LÊ-VĂN-ĐỨC
CÙNG MỘT NHÓM VĂN HỮU SOẠN
LÊ-NGỌC-TRỤ
HIỆU ĐÍNH

Việt-Nam Tự-Điển

QUYỂN THƯỢNG

A – L

nhà sách KHAI-TRÍ

LÊ VĂN ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ NGỌC TRỤ
hiệu đính

TỰ - ĐIỂN VIỆT - NAM

QUYỂN THƯỢNG

A — L

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

TỰA

Vì quá thiết-tha với nền học-thuật nước nhà và yêu tiếng mẹ đẻ, chúng tôi đã bỏ trên mười năm biên-soạn và ấn-loát bộ Tự-Điển Việt-Nam này với mục-đích cống-hiến đồng-bào một bộ Tự-Điển đầy-đủ hơn tất cả các bộ Tự-Điển Việt-Nam xuất-bản từ trước đến nay.

Ngoài những tài-liệu lượm-lặt trong các sách-vở, báo chí, chúng tôi đã góp-nhặt những tiếng nói từng địa-phương hẻo-lánh, từ cửa miệng của đại-chúng như thợ rèn, thợ mộc, các chị buôn gánh bán bưng, các bác nông-phu mộc-mạc quê mùa, các bậc kỳ-lão trong các hội hè đình đám. Chúng tôi cũng đã hội-ý với nhiều nhà trí-thức trong nước như học-giả, giáo-sư, luật-sư, bác-sĩ, các quân-nhân mọi binh chủng để cho tiếng nước nhà được ghi chép lại một cách trung-thực và giải-thích đầy đủ.

Chúng tôi hoàn-toàn không đặt thêm một danh-từ mới nào, mà chỉ góp nhặt những danh-từ đã được đồng-bào từ Nam chí Bắc dùng đến. Trung-thành với nguyên-tắc này, chúng tôi không ngần-ngại kể vào và giải-thích tất cả những tiếng lóng trong các giới bình-dân mà chúng tôi lượm lặt được, cùng những tiếng tục mà chúng tôi đã ký chú bằng chữ « lóng ».

Những danh-từ phiên-âm ngoại-ngữ đều được chua ngoại-ngữ đó ở cuối câu. Cũng có một số danh-từ mà cách giải-thích khó thấu-triệt, chúng tôi cũng chua thêm ngoại-ngữ đồng-nghĩa ở kế sau để người tra-cứu hiểu rõ hơn.

Một số nhiều danh-từ về thảo mộc được cắt-nghĩa tỉ-mỉ và được chua thêm tiếng La-tinh, tiện cho những ai muốn khảo-cứu về khoa đó.

Về chánh-tả, chúng tôi căn-cứ vào quyển Việt-Ngữ Chánh-Tả Tự-Vị của ông Lê-Ngọc-Trụ là quyển chánh-tả được các giới công-nhận là đúng-đắn nhứt từ trước đến nay Quyển Việt-Ngữ Chánh-Tả Tự-Vị này đã được giải nhất văn-chương toàn-quốc 1961-1962.

Nguyên-tắc giải-thích của chúng tôi là cố-gắng dùng những tiếng dễ để cắt-nghĩa những tiếng khó. Chúng tôi cố giải-thích một cách giản-dị để cho đại-chúng đều hiểu được. Tuy nhiên, ở mỗi danh-từ, trước khi giải-thích chúng tôi đều có thêm một hay vài danh-từ đồng-nghĩa hoặc tương-đối đồng-nghĩa để trợ-nghĩa cho câu giải-thích.

Mặc dầu đã cố-gắng với nhiều công-phu, chúng tôi chắc-chắn không làm sao tránh được thiếu sót và sai lầm. Chúng tôi mong rằng quý vị độc-giả uyên-bác vui lòng chỉ-giáo cho chúng tôi những khiếm-khuyết để kỳ tái-bản, bộ Tự-Điển Việt-Nam này được tu-bổ hoàn-hảo hơn. Chúng tôi xin chân-thành cảm-tạ trước.

SOẠN-GIẢ và
NHÀ XUẤT-BẢN

PHÀM LỆ

Quyển này chia làm 3 phần :

I.— Phần thông thường (1865 trang)
II.— Tục ngữ, Thành ngữ, Điển tích (376 trang)
III.— Nhân danh, Địa danh (273 trang)

TRẬT TỰ DANH TỪ

Dấu giọng.— Theo thứ tự :
Ngang — Huyền — Sắc — Hỏi — Ngã — Nặng.

Nguyên âm.— Theo bản chữ cái quốc ngữ xưa, chữ Y kế chữ I : a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u và ư.

Phụ âm.— Phụ âm đơn trước, phụ âm kép sau, nghĩa là :
— Hết C mới CH ;
— Hết G mới GH, hết GH mới GI ;
— Hết K mới KH ;
— Hết N mới NG, hết NG mới NGH, hết NGH mới NH ;
— Hết T mới TH, hết TH mới TR.

Vần.— — Vần đơn trước vần kép, nghĩa là :
— ich, im, in, inh, ip, it và iu rồi mới tới iếc, iêm, iên, iêng, iếp, iết, và iêu.
— u, uc, ui, um, un, ung, up, ut rồi mới tới uốc, uôi, uôm, uôn, uông, uôp, uôt.
— ưc, ưi, ưm, ưn, ưng, ưt, ưu, rồi mới tới ươc, ươi, ươm, ươn, ương, ươt, ươu.

Tiếng.— Mặc dầu không có chữ Hán, chúng tôi vẫn theo nghĩa gốc mỗi tiếng đồng âm mà tách rời những tiếng phụ ra, theo nghĩa gốc của chúng. Thí dụ: Tiếp theo tiếng «BAN» là tiếng chỉ thời gian, có những tiếng Ban chiều, Ban đầu, Ban đêm... cho tới Ban trưa là tiếng chót của tiếng gốc ấy. Rồi mới tới tiếng «Ban» gốc Hán Việt, có nghĩa là Cho, cấp phát, rải đều, v.v... thì có những tiếng phụ như Ban bố, Ban cấp... cho tới Ban thưởng. Như thế, nhìn chung, ta thấy có sự đảo lộn trật tự là các tiếng Ban bố, Ban cấp đáng lẽ đứng trước lại đứng sau tiếng Ban đêm, Ban trưa. Nhưng có cái lợi là ta phân biệt được tiếng và nghĩa gốc mỗi danh từ, và việc phân biệt ấy giúp ta rất nhiều để hiểu rành tiếng mẹ đẻ. Có thêm chút trở ngại là nhiều danh từ trùng âm, vì phải theo tiếng gốc, phải đứng riêng ra hai nơi khá xa ; thí dụ tiếng «Bàn tính» (tức bàn toán) là vật tính toán, đã có mặt dưới tiếng gốc «BÀN» là những vật dụng có mặt phẳng, lại cũng có mặt dưới tiếng «BÀN» gốc Hán-Việt với một nghĩa hoàn toàn khác. Nhưng nhờ cách ấn loát rành rẽ, có lẽ người tra cứu sẽ thỏa mãn chớ không đến phân vân.

CHỮ TẮT

(âm)	Âm-nhạc	*Nh*	Như tiếng
(B)	Nghĩa bóng	*(Pháp)*	Pháp-luật
(bh)	Bệnh-học	*pht*	Phó-từ
bt	Biến-từ	*(Phật)*	Phật-học
C/g	Cũng gọi	*(Q)*	Quang-học
C/v	Cũng viết	*(q s)*	Quân-sự
Chd	Chỉ-định-từ	*(rèn)*	Nghề rèn
Chính	Chính-trị	*(R)*	Nghĩa rộng
(Chm)	Chuyên-môn	*(Sinh)*	Sinh-lý
dt	Danh-từ	*st*	Số-từ
dtđ	Danh-từ đệm	*(t)*	Toán-học
(đđ)	Điền-địa	*tđ*	Tiếng đệm
đdt	Đại-danh-từ	*(thể)*	Cơ-thể-học
(Đg)	Đông-y	*tng*	Tục-ngữ
động	Động-vật	*tht*	Thán-từ
đt	Động-từ	*thth*	Nghĩa thông-thường
gt	Giới-từ	*(thb)*	Thuốc bắc
(H)	Hình-học	*(thn)*	Thuốc nam
(h)	Hóa-học	*(thực)*	Thực-vật-học
Hàn	Nghề hàn	*trt*	Trạng-từ
(hẹp)	Nghĩa hẹp	*(triết)*	Triết-học
(hh)	Huyết-học	*(truyền)*	Tục truyền, truyền-thuyết
(họa)	Hội-họa		
(hx)	Hỏa-xa	*tt*	Tĩnh-từ
(y)	Y-học	*(tv)*	Thiên-văn
(kh)	Khoáng-vật	*vt*	Vấn-từ
(kinh)	Kinh-tế-học	*vtr*	Vi-trùng-học
(l)	Vật-lý-học	*X*	Xem chữ
(lóng)	Tiếng lóng, tục...	*Xt*	Xem thêm chữ
lt	Liên-từ	*X PH.II*	Xem phần II
mt	Mạo-từ	*X.PH.III*	Xem phần III

TÊN TÁC-GIẢ VÀ TÁC-PHẨM VIẾT TẮT

CD	Ca-dao, câu hát	*LTX*	Lê Thọ-Xuân
CO	Cung Oán ngâm khúc	*NCT*	Nguyễn-Công-Trứ
CP	Chinh-phụ ngâm	*NĐM*	Nhị-Độ-Mai
DVC	Diệp-văn-Cương	*NT*	Nhiêu Tâm
DQH	Dương-Quảng-Hàm	*NTR*	Nguyễn-Trãi
ĐC	Đồ-Chiểu	*PH.C*	Phạm-Công Cúc-Hoa
ĐỐ	Câu đố	*PTG*	Phan-Thanh-Giản
GH	Gia-huấn ca	*PTR*	Phan-Trần
K	Truyện Thúy-Kiều	*PVT*	Phan-Văn-Trị
HĐTR	Hoa Điểu tranh năng	*SV*	Sãi Vãi
HL	Học Lạc	*TC*	Trê Cóc
HMĐ	Huỳnh-Mẫn-Đạt	*TQ*	Bà Huyện Thanh-Quan
HÒ	Câu hò	*TTT*	Tôn Thọ-Tường
HT	Hoàng-Trừu	*TX*	Tú-Xương
H.TH	Hạnh-Thục ca	*TR.TH*	Trinh-Thử
HXH	Hồ Xuân-Hương	*VD*	Vô danh
LS	Lục súc tranh công	*VNSC*	VN văn-hóa sử-cương

A

A *dt.* Chữ thứ nhứt trong bản chữ cái, một nguyên-âm : *A hoa, a thường.*

A *dt.* Vật dùng cắt rạ : *Cắt rạ dùng a, quét nhà dùng chổi.*

A *dt.* Gom, vơ, cào lại thành đống : *A cho gọn rồi xúc.*

A *bt.* Sấn, bổ, xông vào mau lẹ : *A vào giựt ; chạy a vào.*

A *tht.* Tiếng phát ra tự-nhiên do ngạc-nhiên, vui-thích, kinh-dị, mỉa-mai... : *A ! lạ dữ ! ; A ! Má về ! ; A ! chết ! ; A ! được rồi ! //* Tiếng lót giữa câu hoặc cuối câu để làm đủ nghĩa : *Sao vậy a em ? ; Sướng dữ a !.*

A *dt.* Dựa theo, hùa theo người.

a-du *dt.* *C/g.* A-dua, hùa, nói hoặc làm theo người mạnh để nhờ-nhõi hay lấy lòng : *A-du theo kẻ dữ ; đồ a-du.*

a-dua *dt.* X. A-du.

a-đảng *dt.* Nhập đảng, theo phe, ngả theo phía đông và mạnh : *A-đảng với phe nghịch.*

a-hành *dt.* *C/g.* A-hoành, về hè với kẻ xấu : *A-hành với quân trộm cướp.*

a-hoành *dt.* X. A-hành.

a-ý *dt.* Toa-rập, hội ý nhau trong một việc ám-muội : *Họ a-ý để hại anh.*

a-phụ *dt.* Hùa theo cho có tiếng hoặc để làm tay sai : *A-phụ để kiếm cơm.*

a-tòng (tùng) *dt.* Hùa theo và tuỳ theo ý người : *A-tòng theo kẻ dữ.*

A-BÀNG *dt. (truyền)* : Giống quỷ đầu trâu mình người dưới địa-ngục.

A-BU-MIN *dt. (h)* : Chất tròng trắng trứng : *(albumine).*

A-CÊ-TY-LEN *dt. (h)* : Khí đá, chất rắn khi thấm nước sẽ bốc hơi đốt được, không ngại gió *(acétylène).*

A-CÍT *dt. (h)* : Chất hoá-hợp hýt-rô có tính hoá đỏ rượu quỳ xanh *(acide).*

a-cít-kế *dt.* Khí-cụ đo độ nồng của a-cít.

A-GIAO *dt.* *C/g.* Phó-chỉ-giao, cao da trâu, bò ngựa, một vị thuốc bổ khí bình, vị ngọt. // Loại cao đó nhưng xấu hơn, dùng làm chất dính trong việc dán hộp, sơn nhà...

A-HOÀN (HUỜN) *dt.* Con đòi, tớ gái nhà sang-trọng thời xưa.

A-LA-HÁN *dt. (Phật)* : *C/g.* La-Hán, cấp bậc các đấng đã dứt được phiền-não, dưới cấp bồ-tát *(Arhat).*

A-LẠI-GIA-THỨC *dt.* *(Phật)* : Tiềm-thức một thể-xác gồm tất cả chủng-tử và hiện-hạnh để nuôi-dưỡng và phát-sanh những hiện-tượng về tâm-lý và vật-lý khi gặp điều-kiện thuận-lợi ; khi thể-xác bị tiêu-hoại, tiềm-thức ấy sẽ biến-chuyển, chín muồi, cùng với những tiềm-thức khác, đem tất cả năng-lực chủng-tử phát-hiện ra một hoàn-cảnh mới, một sinh-mạng mới ; trong trường-hợp tiềm-thức thật trong-sạch sáng-suốt do công-phu tinh-luyện mà trở thành Đại-viên cảnh-trí, nó mới tách rời khỏi cộng-đồng mà thể-nhập vào nơi thanh-tịnh, sáng suốt tức Niết-Bàn *(Alaya-Vijnana).*

A-LUY-MIN *dt. (h)* : Nhôm, loại kim-thuộc màu bạc rất nhẹ, không sét (han) *(aluminium).*

A-MEN *dt.* Xin được như nguyện, lời cầu-nguyện sau mỗi câu kinh đạo Da-tô *(Amen).*

A-MIN *dt. (h)* : Hoá-chất có ba-dờ cạc-bon

được chế-hoá với hýt-rô am-mô-nhác *(amine).*

A-MIT *dt. (h)* : Hợp-chất do bá-dờ a-cít thay hýt-rô am-mô-nhác mà chế-hoá ra *(amide).*

A-NGU *dt. (Đy)* : X. A-nguỳ.

A-NGUỲ *dt. (Đy)* : C/g. A-nguỳ hay A-ngu, cáp-tích-nê hay huân-cừ, nhựa cây a-ngu ở xứ Ba-tư, khí ấm, vị đắng, không độc.

A-NI-LIN *dt. (h)* : A-min chế-hoá bằng ben-zen *(aniline).*

A-NI-ON *dt. (v)* : Ion có âm-điện-tín nhưng thường quay về *dương-cực (anion).*

A-NI-SO-LIN *dt. (h)* : Thuốc nhuộm màu xanh *(anisoline).*

Ạ-PÔ-MỌT-PHIN *dt. (h)* : Chất nhựa màu trắng thật đắng, rút ở *mọt-phin* ra *(apomorphine).*

A-PHIẾN *dt. (thực)* : C/g. Á-phiện hay Nha-phiến, nhựa trái thầu non, cây thầu thuộc loại cỏ cao từ 1m. tới 1m50, lá xanh mốc, nhựa trắng, hoa vàng, trái khô ; giàu chất **alcaloït**, lối 20 thứ *được* sắp thành ba nhóm : 1) Nhóm *mọt-phin* có ba nguyên-tử Oxy *(mọt-phin, cô-đê-in, thê-bain, v.v...)* ; 2) Nhóm *papavérin* có từ ba tới năm Oxy *(papavérin, laudanin, protopin, cryptopin...)* ; 3) Nhóm *narcôtin* có từ bảy tới chín nguyên-tử Oxy *(narcôtin, cotarnin, hydrocotarnin, narcéin...)* ; tác-dụng : giảm cảm-giác thần-kinh-hệ, giảm sự hoạt-động hô-hấp, tuần-hoàn, tiêu-hoá, bài-tiết ; đặc-tính : làm cho cơ-thể ghiền (nghiện) thuốc.

A-TỲ *dt. (truyện)* : Một ngục ở âm-phủ : *Lại xem một ngục a-tỳ, mấy tầng chồng sắp đen sì tối om Qả.*

A-ZU-RIN *dt. (h)* : Chất hoá-hợp màu xanh khi có ánh sáng giọi vào *(azurine).*

À *tht.* Ờ, Ừ, tiếng tỏ sự đồng ý : *À phải* // Tiếng tỏ sự tỉnh-ngộ : *À quên ; Thế à?*

À *dt.* A, Ùa, xông vào ồ-ạt : *Bọn cướp à vào.*

À-UÔM *tt.* Hàm-hồ, hoa mắt, gật-gờ : *Mới hai ly đã à-uôm.*

Á *tht.* Tiếng la khi bắt gặp thình-lình một việc lạ ở xúc-giác hay thị-giác : *Á đau ; Á ngộ !.*

Á *tt.* Bậc thứ, sau bậc nhất.

á-kim *dt. (h)* : Nguyên-tố hoá-học sau kim-thuộc như ốc-xy *(métalloïde).*

á-khôi *dt.* Người đậu nhì, sau thủ-khoa.

á-phụ *dt.* Cha thứ hai, tiếng gọi tôn-kính người mà mình xem như cha.

á-thánh *dt.* Bậc thánh thứ hai : *Mạnh-Tử được xem là Á-thánh của nền học nho.*

Á *tt.* Câm, không tiếng nói, không ra tiếng.

á-kịch *dt.* Kịch câm, kịch có điệu bộ mà không lời.

á-khẩu *tt.* Câm từ nhỏ hoặc do bệnh thần-kinh-hệ sinh ra.

á-khoa *dt.* Khoa chữa bệnh câm, khoa tập trẻ con nói.

á-ngữ *dt.* Tiếng ngọng, đớt, ú-ớ.

á-thanh *dt.* Tiếng ú-ớ của người câm.

Á-PHIỆN *dt.* X. A-phiến.

Ả *dt.* Cô nàng, tiếng gọi chung con gái, đàn bà, ý khinh-miệt : *Cô ả, ả ấy.*

ả-đào *dt.* Ca-nhi, những ả chuyên hát-xướng, dâng rượu giúp vui ở các ca-lâu, tửu-điếm thời tiền-chiến.

ả phù-dung *dt.* Cô nha-phiến, nhân-vật tưởng-tượng chỉ sức quyến-rũ mạnh-mẽ của nha-phiến (á-phiện).

Ạ *tht.* Tiếng trước câu sực nhớ : *Ạ ! nó đó sao ?* hoặc đứng sau câu để làm dịu lời nói : *Vâng ạ.*

ÁC *dt. (thực)* : Tượt, nhánh nhỏ mới đâm ra : *Mới mưa, cây đã trổ ác.*

ÁC *dt.* Con quạ : *Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa* // (B) Mặt trời : *Bóng ác.*

ác tà *dt.* Xế chiều, mặt trời gần lặn : *Trải bao thỏ lặn ác tà K.*

ác vàng *dt.* Mặt trời vàng chói lúc gần chiều : *Ác vàng đã khuất non đoài.*

ÁC *tt.* Hung-dữ, độc-hiểm, xấu : *Làm ác gặp ác.*

ác-báo *bt.* Điều ác trở lại mình : *Làm ác thế nào cũng bị ác-báo.*

ác-cảm *dt.* Cảm-tình xấu đối với người : *Họ có ác-cảm với nhau.*

ác-căn *dt.* Cái gốc ác lúc trước : *Vì có ác-căn nên bị ác-báo.*

ác-côn *dt.* Du-côn, du-đãng, kẻ hung-ác : *Bị ác-côn hành-hung.*

ác-cử *dt.* Cử-chỉ hung-ác, lối ăn-ở, cư-xử độc-ác : *Ác-cử thường gieo ác-cảm.*

ác-chiến *dt.* Trận đánh ác-liệt, dữ-dội : *Ác-chiến đến suốt ngày.*

ác-chung *dt.* Cái chết vì tội ác, chết cách ghê-gớm : *Ngày tàn sẽ chịu ác-chung.*

ác-chứng *dt.* Bệnh khó trị, nguy-kịch : *Mắc ác-chứng.*

ác-danh *dt.* Danh tiếng ác : *Ác-danh bay khắp.*

ác-đãi *dt.* Ngược-đãi, đối-xử độc ác : *Bị ác-đãi như kẻ thù.*

ác-đảng *dt.* Bọn hung-ác : *E khi ác-đảng hành-hung. Uổng trang thục-nữ sánh cùng thất-phu LVT.*

ác-đạo *dt. (Phật)* : Ba đường tối-tăm mà người có tội phải chịu : *Địa-ngục, ngạ-quỷ, súc-sinh.*

ác-điểu *dt.* Chim dữ, hay ăn thịt đồng loại.

ác-đồ *dt.* X. Ác-côn.

ác-đức *tt.* Thất-đức, tính hay làm ác : *Ác-đức quá, con cháu sau phải khổ.*

ác-giả ác-báo *bt.* Làm ác có ác trả : *Ác-giả ác-báo mới tin lẽ trời.*

ác-hại *tht.* Tai-hại, tiếng đứng trước một lời than : *Ác-hại thay !.*

ác-hàn *dt.* Tiết lạnh gắt : *Năm nay thế nào cũng có ác-hàn.*

ác-hoạ *dt.* Ảnh-hưởng xấu, tai-hại : *Con cháu kẻ ác thì bị ác-hoạ.*

ác-ý *dt.* Ý xấu, độc-hiểm : *Nói có ác-ý, làm có ác-ý.*

ác-khẩu *dt.* Miệng hay nói hung-dữ, nói toàn việc xấu của người hoặc hay chửi rủa.

ác-liệt *tt.* Dữ-dội, kịch-liệt : *Trận đánh ác-liệt.*

ác-lực-kế *dt.* Dụng-cụ thể-thao để tập bóp mạnh, nắm mạnh.

ác-ma *dt.* Mơ-tưởng xằng bậy.

ác-ma phái *dt.* Văn-phái chuyên viết chuyện ma quỷ rùng-rợn, những việc làm độc-giả có cảm-giác dễ-mê.

ác-mộng *dt.* Điềm chiêm-bao *dữ* // *(B)* Quá-khứ rùng-rợn : *Qua cơn ác-mộng.*

ác-niệm *dt.* Sự ngấm-ngầm hại người.

ác-ngôn *dt.* Lời chửi rủa, lời châm chọc để hại người.

ác-nghịch *bt.* Đánh người vô cớ // Mưu giết cha mẹ ông bà, làm việc bạn-nghịch.

ác-nghiệp *dt.* *(truyền)* : Tội ác lúc trước hoặc kiếp trước, thế nào cũng có hậu-quả ở kiếp này // *tht.* Lời mở đầu một câu thương-hại : *Ác-nghiệp hôn !.*

ác-nghiệt *dt.* Mầm-mống tội ác : *Có ác-nghiệt kia mới sinh ra việc này* // *tt.* Ác-độc sâu-sắc : *Bà mẹ chồng ác-nghiệt.*

ác-nhân *dt.* Người độc-ác, hung dữ : *Dưới hoa dậy lũ ác-nhân* // Cái nhân ác : *Hễ ác-nhân thì có ác-quả.*

ác-ôn *dt.* Bệnh dịch ác-liệt // *(R)* Kẻ đáng sợ, đáng ghê-tởm : *Đồ ác-ôn.*

ác-phạm *dt.* Kẻ can tội ác : *Đưa ác-phạm ra toà.*

ác-quả *dt.* Cái quả, hậu-quả xấu, tai hại của việc ác : *Gây ác-nhân phải chịu ác-quả.*

ác-quỷ *dt.* *(truyền)* : Quỷ dữ, hay hại người // Người mặt mày xấu xí : *Giai-nhân và ác-quỷ.*

ác-tăng *dt.* Thầy tu đối thế, giả tu-hành để làm ác.

ác-tập *dt.* Thói xấu, tính hư tật xấu : *Thói quen tiêm-nhiễm dần dần, thành ra ác-tập khó phân bằng tiêu.*

ác-tật *dt.* Những chứng bệnh nan-y, một trong bảy điều thất-xuất mà theo luật xưa, chồng có thể viện-dẫn để xin ly-dị vợ.

ác-tính *dt.* Tính hiểm-độc, hay xui người làm ác.

ác-tử *dt.* Con hung dữ, ngỗ-nghịch, hay cãi cha mẹ.

ác-thanh *dt.* Tiếng chát-chúa, nghe phát ghét.

ác-thảo *dt.* Rau cỏ có chất độc.

ác-thần *dt.* Hung-thần, thần dữ ; thần trông việc trừng phạt kẻ ác.

ác-thú *dt.* Thú dữ, ăn thịt người như hùm, beo...

ác-xú *tt.* Xấu-xí, mặt-mày hung-ác.

ÁC-LÀ *dt.* X. Chích-choè : *La như ác-là.*

ÁCH *dt.* Khúc gỗ uốn cong mắc lên cổ trâu hoặc bò để chúng kéo cày hay xe : *Đồn rằng dễ dực khoẻ thay, gác ách đi cày nó đứng trơ-trơ CD* // *(B)* Vạ lây : *Ách giữa đàng mang vào cổ* // Tai nạn nặng-nề : *Ách đô-hộ.*

ách-yếu *tt.* Hiểm-yếu, tính-cách quan-trọng một vị-trí quân-sự : *Phòng-thủ các nơi ách-yếu.*

ách-tắc *dt.* Sự trắc-trở trên đường đời : *Có đâu trải mấy nắng mưa, bao nhiêu ách-tắc nắng mưa hãy còn.*

ách-vận *dt.* Vận xấu, lúc tai-nạn, nghèo khó : *Gặp ách-vận.*

ẠCH *trt.* Tiếng phát ra do hai vật mềm hay một mềm một cứng chạm nhau : *Té cái ạch, thoi cái ạch.*

ạch-ạch *trt.* Tiếng ạch phát ra liên-tiếp : *Chúng thoi nhau ạch-ạch.*

ẠCH-ĐỤI *trt.* Hì-hục, lúng-túng không xong việc : *Đời anh ấy ạch-đụi luôn.*

AI *bt.* Người nào, tiếng hỏi cho biết người chủ-động : *Ai đó ? Ai làm việc này ?* // Tiếng nói trống, không chỉ người nào : *Ai vợ ai ở mặc ai* // Nói chung, ai cũng thế : *Máu ai thấm thịt này* // Nói cách-vách, ám-chỉ một người : *Có ai thèm bận về ai* // Nói phân-bua : *Ai dễ, ai đi, ai lại.*

ai ai *dt.* Mọi người : *Ai ai đều mỏi lòng.*

ai dễ Ai... Ai lại..., lời nói có tính-cách phân-bua, giả như hỏi và cũng tự mình trả lời liền là không ai như thế cả : *Chim trời ai dễ đếm lông, nuôi con ai dễ kể công tháng ngày CD.*

ai đi X. Ai dễ : *Ai đi làm vậy bao giờ.*

ai lại X. Ai dễ : *Ai lại thế bao giờ.*

ai nấy : Mọi người, không chừa một ai : *Nghe xe đến, ai nấy lăng-xăng.*

AI tt. Bi, oán, thương-xót, thương-tiếc, buồn thảm : *Giọng ai, nam-ai...*

ai-bi tt. Bi - ai, buồn - thảm, đau - đớn : *Tôi sẵn lòng đau vì tiếng ai-bi TL.*

ai-ca dt. Bài hát giọng buồn, tỏ lòng thương-xót : *Khúc ai-ca đã chạm tình ai VD.*

ai-cảm dt. Tình - cảm đau buồn : *Các - cớ gieo ai-cảm vào lòng VD.*

ai-cáo dt. Cáo - tang, cáo - phó, thơ hay bài báo, trình việc tang-khó : *Ai-cáo này xin thay thế thiệp tang.*

ai - chiếu dt. Chiếu vua báo cho thần - dân hay một quốc-tang, một quốc-nạn.

ai-điếu dt. Bài văn đọc trước linh - cữu người chết đại-khái kể tiểu-sử người chết và tỏ lòng mến tiếc của người sống.

ai-hoài dt. Buồn nhớ, nhớ não-nuột : *Lòng lữ-thứ ai-hoài cố-quận VD.*

ai-oán tt. Buồn thảm và oán-hận : *Tiếng than ai-oán.*

ai-tích tt. Thương tiếc, buồn tiếc : *Lòng ai-tích hướng về bóng khuất VD.*

ai-tín dt. Tin buồn, lời đăng báo báo tin người chết, thiệp tang gởi riêng hoặc tin thân thuộc.

ai-tình dt. Tình thương bi-thảm.

ai-từ dt. X. Ai-văn.

ai-tử dt. Con trai người chết.

ai-thống tt. Bi - ai thống - thiết : *Ông ấy chết là nỗi ai-thống cho nhiều người.*

ai-văn dt. Bài văn tỏ lòng mến tiếc người chết ; lời văn có tính-cách não-nùng ai-oán.

ÁI tht. Tiếng la khi ngộ phải việc gì xảy đến thình-lình : *Ái đau ! ái chao ôi ! ái chà !*

ái ái tht. Tiếng la hoảng khi tỉnh hoặc mơ thấy việc đáng kinh : *Ái ái ! nó giết tôi !.*

ái chà tht. Tiếng tỏ ngạc-nhiên : *Ái chà ! nó dám thế à ?.*

ái chao tht. Tiếng tỏ đau - đớn, nhột - nhạt ngoài da thịt hoặc trong lòng : *Ái chao !, đừng cù nữa ; ái chao ôi, còn đâu nữa !.*

ÁI bt. Yêu, thương, mến, tiếc : *Sủng - ái, tình-ái, thân-ái...*

ái-ân dt. Tình yêu ân - nghĩa giữa trai và gái : *Kể làm sao xiết muôn vàn ái-ân K.*

ái - chủng bt. Yêu nòi giống : *Tình ái-chủng ; ông ấy là người ái-chủng.*

ái - danh bt. Háo danh, thích được khen ngợi.

ái-đái tt. Mến - phục, tôn - kính : *Ông ấy đáng được thiên-hạ ái-đái.*

ái-hữu bt. Thích kết bạn, giao-du, ưa tiếp đãi bạn-bè ; tính-cách tương-trợ giữa anh em.

ái-hữu-hội dt. Hội tương-trợ giữa người đồng nghề, đồng sở, đồng-hương.

ái hoa bt. Ưa thích hoa, ham trồng hoa // (B) Thích sắc đẹp, trọng đàn-bà.

ái-kỷ dt. Ích-kỷ, lo cho mình trước đã.

ái-kỷ chủ-nghĩa dt. Chủ-nghĩa chủ-trương nên lo cho mình trước đã.

ái-khanh dt. Cưng, em yêu - dấu, lời gọi người yêu của các bực vua chúa xưa.

ái - mộ dt. Mến-chuộng, kính mến : *Làm đơn ái-mộ dâng liền một chương NĐM.*

ái-nam dt. Lại cái, bán-nam bán-nữ, người thiếu cơ-quan sinh-dục.

ái-nữ dt. Người con gái đáng yêu, lời gọi tặng con gái người : *Ái-nữ ông Giáp.*

ái-ngoạn dt. Yêu thích để ngắm - nghía : *Ái-ngoạn đồ xưa.*

ái-quốc dt. Yêu nước : *Lòng ái-quốc, ái-quốc luôn luôn ái-quần.*

ái-quần bt. Yêu đồng-bào, quần-chúng.

ái-sủng bt. Cưng, yêu say-đắm.

ái tài bt. Ái-mộ người tài // Thương tiền, lời mỉa-mai kẻ [illegible] : *Một đồng vốn bốn đồng lời, ái-tài thế ấy đến trời cũng than CD.*

ái-tình dt. Tình yêu trai gái : *Ái-tình muôn mặt ; không nên đùa với ái-tình.*

ái-thê dt. Vợ đáng yêu, tiếng âu-yếm gọi vợ.

ái-vật tt. Có lòng thương-mến loài vật.

ái-ưu tt. Ưu-ái, thương và lo lắng.

ÁI-LỰC dt. Sức kết-hợp của hai hoặc nhiều thể-chất khi gặp nhau để biến thành một hợp-chất *(affinité).*

ÁI-NGẠI dt. Áy-náy, lo-lắng, không yên lòng : *Sự tử-tế của ông làm tôi rất ái-ngại.*

ẢI tht. Ải ! tiếng bải-hải khi hoảng sợ : *Ải ! con thằn-lằn !.*

ải-ải tht. Tiếng mở đầu một câu đe-doạ trong tuồng hát : *Ải-ải ! thịnh lôi-đình chi nộ, phấn thích-lịch chi oai.*

ẢI tt. Rã, mục, bấy, tính những vật không còn nguyên-chất : *Rác ải, đất ải.*

ẢI dt. Nơi hiểm-yếu, chỗ giáp giới hai nước có đường qua lại, có canh gác : *Giả dại qua ải.*

ải-quan dt. Đồn lính nơi hiểm - yếu trong nước hoặc nơi biên-giới hai nước : *Ải-quan đâu đã chia đường biệt-ly NĐM*

ẢI dt. Thắt cổ cho chết : *Tự-ải.*

ải-sát dt. Giết người bằng cách thắt cổ.

ải-tử tt. Chết bằng cách thắt cổ.

AY-ÁY *bt.* Đau-đáu, lo ngại, không yên lòng: *Việc ấy làm tôi ay-áy hoài.*

ÁY *tt.* Ẻ, hơi chua, úa, rữa: *Một vùng cỏ áy bóng tà K.*

áy-o *tt.* Hẹp-hòi, nhỏ mọn.

áy-náy *tt.* Ngần-ngại, lo-lắng, khó chịu: *Lỡ nói nặng người, tôi rất áy-náy.*

ALCALÔIT *dt.* (h): Hoá-chất rút ở cây cỏ, có nhiều tác-dụng về y-dược: *Alcalôit êrythrin, alcalôit pelletiêrin.*

AL-PHA *dt.* Chữ cái thứ nhất bản tự-mẫu hy-lạp // Dấu định-thức hóa-học, điện-học, thường chỉ trị-số các góc trong hình-học.

AM *dt.* Cốc, chùa nhỏ, phần nhiều là chùa ni-cô: *Am Từ-Nghiêm, Chiêu-ẩn-am, am Bạch-vân.*

AM *đt.* Hiểu rành-rẽ, thông-suốt.

am-hiểu *đt.* Biết rành: *Chưa am-hiểu tình-hình, đoán có thể sai.*

am-luyện *đt.* Luyện-tập nhiều, có kinh-nghiệm.

am-tường *đt.* Hiểu đầu đuôi gốc ngọn, hiểu sâu-xa.

am-thục *đt.* Nằm lòng, thông-thuộc hết, biết nhuần-nhã.

ÁM *dt.* Cháo có nhiều tiêu, ăn nóng cho ra mồ-hôi: *Ăn ám cho nhẹ mình* // (R) Loại cháo tưởng-tượng hễ ăn là ngu: *Có cho nó ăn cháo ám đâu mà nó ngu quá!.*

ÁM *đt.* Phá khuấy, bao phủ cho đen tối, xui giục, làm mờ trí khôn: *Có lẽ bị quỷ ám nên va mới đờ trò bậy-bạ như thế; Khói ám đen tấm vách.*

ám-ảnh *đt.* Gây nhớ chuyện đâu đâu đến tinh-thần rũ-rượi: *Oan-hồn ám-ảnh, tiền bạc ám-ảnh.*

ám bóng vía *đt.* (truyền): Làm cho hay giật mình, ngây-ngật, hay quên: *Chắc nó bị ma ám bóng vía.*

ám quẻ *đt.* Che tối quẻ, khiến thầy đoán sai: *Chắc bị ma ám quẻ.*

ÁM *trt.* Ngầm lén, bí-mật, mờ, ngu tối.

ám-chỉ *đt.* Chỉ ngầm, gián-tiếp, nói xa xa để người ngầm hiểu: *Thà nói ngay tôi chớ đừng ám-chỉ như thế.*

ám-chướng *dt.* Trở-lực ngầm, được che kín // Ngu-xuẩn đần-độn: *U-mê ám-chướng.*

ám-đạc *đt.* Đoán phỏng, nói đọc-chừng không căn-cứ: *Miếng đất đó ám-đạc lối 50 sào.*

ám-đạm *tt. Clg.* Ảm-đạm, thê-lương, buồn thảm, đen tối: *Cảnh nhà ám-đạm.*

ám-độc *bt.* Đọc thuộc lòng, không coi sách // Bài học thuộc lòng: *Trò Ất không thuộc ám-độc.*

ám-đồng *trt.* Làm giống nhau mặc dầu không hẹn trước.

ám-hại *đt.* Hại lén, lập mưu ngầm hại người: *Coi chừng tiểu-nhân ám-hại.*

ám-hận *dt.* Mối hận trong lòng, được giữ kín: *Chưa cởi-mở vì còn ám-hận.*

ám-hiệu *dt.* Dấu hiệu kín, chỉ một phe mới hiểu: *Ra ám-hiệu, bắt được ám-hiệu* // *đt.* Ra dấu riêng cho người cùng phe biết: *Hồ-công ám-hiệu trận tiền K.*

ám-hợp *tt.* Ăn khớp cách bất-ngờ: *Cuộc gặp-gỡ này thật ám-hợp, vì tôi định tìm ông.*

ám-kế *dt.* Mưu ngầm hại người: *Có đi, coi chừng trúng ám-kế chúng nó.*

ám-khí *dt.* Vũ-khí giấu trong mình để sử-dụng ngầm: *Bọn trộm hay dùng ám-khí để giải vây.*

ám-lệ *dt.* Nước mắt chảy ngầm, khóc thầm: *Bề ngoài vui-vẻ nói cười, bên trong ám-lệ sụt-sùi đôi cơn CD.*

ám-lệnh *dt.* Lệnh ra ngầm, không cho người ngoài biết: *Theo ám-lệnh, chúng ta có phận-sự...*

ám-lực *dt.* Thế-lực ngấm-ngầm; lực-lượng bí-mật: *Nhờ ám-lực mới thắng được.*

ám-mục *(bệnh)*: Tối mắt, chứng đau mắt trẻ con: *Trẻ con khi mới xổ lòng, được nhỏ thuốc vào mắt để ngừa chứng ám-mục.*

ám-muội *tt.* Thầm lén, sau lưng: *Làm chuyện ám-muội.*

ám-mưu *dt.* X. Âm-kế.

ám-ngục *dt.* Xà-lim, ngục tối: *Những trọng-phạm luôn luôn bị cầm trong ám-ngục.*

ám-nhược *tt.* Nhu-nhược, ngu tối, ít hiểu biết.

ám-sát *đt.* Giết trộm, mưu giết ngầm: *Ông Giáp bị ám-sát* // *dt.* Án-mạng bí-mật: *Vụ ám-sát ấy đang được điều-tra.*

ám-tả *bt.* Viết theo lời người khác đọc: *Thằng nhỏ tôi viết ám-tả được rồi* // Bài soạn riêng để đọc cho học-trò viết.

ám-tiễn *dt.* Mũi tên bắn lén // (R) Cuộc hại thầm: *Va bị keo này như bị ám-tiễn.*

ám-thất *dt.* Gian nhà tối, ngục riêng ở nhà quan xưa.

ám-thị *bt.* Ngầm ra chỉ-thị kín: *Được ám-thị đi công-tác mật* // Dùng thôi-miên để sai khiến: *Ám-thị thôi-miên* // Bị sức mạnh tinh-thần dẫn-dắt đến suy-nghĩ, tưởng-tượng ra điều sợ-sệt: *Tự-kỷ ám-thị.*

ám-thị-tính *dt.* Yếu bóng vía, tính dễ cảm, dễ khủng-hoảng, dễ bị ám-thị.

ám-thị-trường *dt.* Thị-trường âm-phủ, chợ đen, nhóm mua bán lậu, phi-pháp.

ám-triều *dt.* Sự tiến-triển ngấm-ngầm của các chính-đảng một nước, tranh thế-lực nhau để nắm chính-quyền.

ám-trở *bt.* Ngăn-trở ngấm-ngầm, trở-lực kín : *Nếu không bị ám-trở, tôi đã thành công.*

ám-trợ *dt.* Giúp ngầm, không ra mặt : *Biết đâu không có người ám-trợ.*

ám-xạ-đồ *dt.* (qs) : Địa-đồ quân-sự, chỉ ghi những ám-hiệu, không có các vị-trí chiến-lược.

ám-xát *dt.* (lóng) : Hiếp-dâm, cưỡng-hiếp : *Nó muốn ám-xát con nọ mà !.*

ẢM *tt.* Đăn-độn, tối-tăm, sâu kín.

ảm-đạm *tt.* X. Ám-đạm.

ảm-thảm *tt.* U-buồn thảm-não.

AN *bt.* Yên, yên-ổn, vui đẹp, nhàn-nhã, thanh-thản.

an-đổ *dt.* Bức tường vững-vàng ; cuộc sống yên, không bị động.

an-hảo *tt.* Bình-yên, tốt đẹp : *Mọi việc đều an-hảo.*

an-khang (khương) *tt.* Bình-an, khang-kiện : *Chúc anh được an-khang.*

an-lạc *tt.* Yên-tĩnh, vui-vẻ : *Nơi đây thực an-lạc.*

an-lành *tt.* Êm đẹp, trong êm ngoài ấm : *Cuộc sống an-lành.*

an lòng *tt.* Yên trong lòng, không lo sợ : *An lòng ra đi.*

an-ninh *bt.* Sự yên-ổn, an-toàn : *An-ninh được đảm-bảo* // Tính-cách an-toàn : *Thời-cuộc được an-ninh.*

an nguy *dt.* An-ninh và nguy-hiểm : *Sự an nguy đã có người lo.*

an-nhàn *tt.* Bình-yên, nhàn-nhã : *Nhờ an-nhàn nên trẻ mãi.*

an-nhiên *tt.* Trầm-tĩnh thản-nhiên : *Mõ trống liên-hồi mà nhà đó vẫn an-nhiên.*

an-nhựt *dt.* Ngày nghỉ bắt buộc theo thánh-giáo.

an-ổn *tt.* Bình-yên vững-vàng, đâu ra đấy : *Mọi việc đều an-ổn.*

an-sản *dt.* Cuộc sanh đẻ được vuông tròn.

an-sàng *dt.* Lễ thượng bài-vị lên bàn vong để thờ. Xt. Án sàng.

an tâm *tt.* Yên lòng, không lo ngại : *Nói cho ông ấy an tâm.*

an-tĩnh *tt.* Yên-tĩnh, im-lặng, không có tiếng động : *Nơi đây rất an-tĩnh* // Thanh-thản, không xao-xuyến trong lòng : *Thời-cuộc rối beng mà anh an-tĩnh như thường.*

an-toàn *tt.* Bình-yên, không nguy-hiểm : *Khu an-toàn, cái chốt an-toàn* // Trọn vẹn, xong-xuôi, không trắc-trở : *Mọi việc đều an-toàn.*

an-thai *dt.* Làm cho cái thai được yên ; tính-cách dưỡng thai : *Thuốc an-thai.*

an-thần *tt.* Định yên tinh-thần, không hồi-hộp, ngủ yên : *Thuốc này có tính an-thần.*

an-thổ *dt.* Cuộc đất yên lành, ở được : *Biết đâu là an-thổ mà gởi cuộc đời tàn.*

an-thư *tt.* Yên-ổn, thư-thới trong lòng : *Tính an-thư tự-nhiên.*

an-trạch *dt.* Nh. An-thổ.

ẤN *bt.* Định xong, đặt để sẵn, đành lòng.

an-bài *dt.* Xếp-đặt xong đâu đấy : *An-bài mọi việc, tình-trạng an-bài.*

an-bang *dt.* Làm cho nước được yên : *Ông X tự coi mình là bậc an-bang tế-thế.*

an-bần *dt.* Chịu yên phận nghèo : *Thà an-bần hơn lòn-lỏi theo bả vinh-hoa.*

an-biên *dt.* Dẹp yên giặc ở bờ cõi : *Định ngày tiến-thảo ngõ hầu an-biên NĐM.*

an-chẩm *dt.* Ngủ yên, được yên giấc.

an-dân *dt.* Làm cho dân yên-tĩnh, sắp-đặt yên-ổn, lo chỗ ăn chỗ ở cho dân sau một cuộc đánh dẹp : *Hội đồng an-dân,* lo việc an-dân.

an-dật *dt.* Sống yên-tĩnh, không tranh-đua theo danh-lợi.

an dinh (doanh) *dt.* Lập dinh trại, đóng quân : *An dinh hạ trại.*

an-dưỡng *dt.* Nghỉ-ngơi để bồi-bổ sức khoẻ và tinh-thần : *An-dưỡng tấm thân già-nua bệnh-hoạn.*

an-định *dt.* Định yên, không còn rối-loạn : *An-định tình-hình.*

an gia *dt.* Sắp đặt việc nhà cho yên-ổn.

an mệnh (mạng) *dt.* Yên lòng với số mạng, không tranh-đấu nữa cũng không buồn rầu : *Cũng nên an mệnh cho rồi.*

an phận *dt.* Yên phận mình, không mong-mỏi gì hơn, cũng không làm gì cho người khác nhờ : *Anh ấy đã an phận.*

an-tại *dt.* Ở yên nơi, chắc-chắn vững-vàng.

an-táng *dt.* Chôn cất, đặt yên mồ-mả : *Lễ an-táng đã cử-hành.*

an-toạ *dt.* Ngồi yên, không làm gì : *An-toạ để hưởng sung-sướng* // Lời mời khách ngồi : *Mời quý vị an-toạ.*

an-thiền *dt.* Ngồi tham-thiền, im-lặng để tưởng-niệm.

an-thường *dt.* Yên phận thủ-thường, không có tham-vọng.

an-trí *dt.* Đề yên một nơi : *Ấn-trí cái tủ nơi góc phòng* // Đổi một viên-chức đi xa với mục-đích trừng-trị : *Ông được đưa đi an-trí để đợi ngày về hưu* // Giam một tội-phạm nơi trại tập-trung : *Xong cuộc điều-tra, anh ấy được đưa đi an-trí.*

an-uỷ *dt.* Yên-ủi, khuyên - giải cho người bớt buồn : *Phái-đoàn cứu-tế đi an-uỷ nạn-nhân hoả-hoạn.*

an-vị *dt.* Ngồi yên chỗ mình, địa-vị mình : *Mọi người đều an-vị.*

AN *dt.* Cái yên ngựa.

AN-TỨC-HƯƠNG *(thực)* : Nhựa (mủ) cây tích-tà-thụ, khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

ÁN *dt.* Cái bàn : *Bàn án.*

án-gian *dt.* Cái bàn cao và dài kê trước bàn thờ đề bày đồ cúng.

án thờ *dt.* Bàn thờ thần hoặc thờ ông bà.

án thư *dt.* Bàn viết, bàn đề sách, viết.

án thực *dt.* Bàn ăn, bàn dọn cỗ.

án vong *dt.* Bàn thờ người chết còn trong vòng tang-chế, hoặc trong vòng 100 ngày.

ÁN *dt.* Sự phán-quyết của các toà tư-pháp sau khi xét xử những vụ kiện được đương-đường hoặc những hành-động, sự-kiện có tính-cách pháp-lý : *Bác án, chạy án, chống án, tang án, thâm án...*

án biệt *dt.* *(Pháp)* : Hình - phạt kèm theo án tù, bắt buộc tội-nhân sau khi mãn tù, không được ở nơi mà tội-nhân đã gây nên tội hay những nơi nào có chỉ - định trong một thời-gian hạn-định : *Án biệt 3 năm, 5 năm...*

án cấm - cố *dt.* *(Pháp)* : Án tù bị cùm chân và ở luôn trong khám đến mãn hạn : *Án cấm-cố 10 năm.*

án chung - thẩm *dt.* *(Pháp)* : Án chung-quyết, do toà thượng-thẩm phán-quyết.

án chung-thân *dt.* *(Pháp)* : Án tù mãn đời, chỉ có cuộc đại-xá mới được ra.

án đày *dt.* *(Pháp)* : Án tù và bị đày đi một nơi khác.

án đối-tịch *dt.* *(Pháp)* : Bản án chống lại sau cuộc tranh-luận.

án kỳ *bt.* *(Pháp)* : Chiếu theo kỳ-hạn đã định.

án khiếm-diện X. Án khuyết-tịch.

án khổ-sai *dt.* *(Pháp)* : Án tù, ban ngày đi làm việc nặng nhọc, ban đêm bị nhốt trong khám.

án khuyết-tịch *dt.* *(Pháp)* : Án khiếm-diện, bản án phán-quyết khi đương-sự vắng mặt.

án-lệ *dt.* Bản án thành lệ, được căn-cứ về sau trong những vụ tương-tự.

án-lệnh *dt.* *(Pháp)* : Lệnh toà-án.

án-lý *dt.* *(Pháp)* : Lý-lẽ được đưa vào đề xử.

án lưu *dt.* *(Pháp)* : Án biệt xứ luôn khi mãn hạn tù và bị bắt buộc ở một nơi nhất-định.

án-mạng *dt.* *(Pháp)* : Vụ án có người chết.

án-nghiệm *dt.* Xem-xét, nghiên-cứu đề tìm bằng-cớ.

án-phí *dt.* *(Pháp)* : Tiền bạc hao tốn trong vụ kiện.

án sơ - thẩm *dt.* *(Pháp)* : Bản án toà sơ-thẩm, toà dưới, có thể chống án xin huỷ.

án sự *dt.* Khảo xét các án kiện và sự-kiện đã xảy ra.

án tiên-thẩm *dt.* *(Pháp)* : Bản án phán-quyết sau cuộc điều-tra của Thẩm-án.

án-tiết *dt.* Can-án : *Theo tư-pháp lý-lịch thì va không có án-tiết chi cả.*

án toà *dt.* *(Pháp)* : Bản án, biên-bản phiên xử.

án tù *dt.* *(Pháp)* : Hình-phạt tù, từ một ngày đến chung-thân.

án-từ *dt.* *(Pháp)* : Hồ - sơ, văn - kiện có dính-dáng vụ án : *Luật-sư xin cho chép án-từ.*

án tử-hình *dt.* *(Pháp)* : Án xử chết bằng cách chém đầu, bắn, thắt-cổ, ngồi ghế-điện... tuỳ nơi hoặc tuỳ toà án dân-sự hay quân-sự.

án thế - vì *dt.* *(Pháp)* : Bản án thay thế giấy khai-sinh, khai-tử hoặc giá-thú vì lẽ sổ hộ-tịch bị tiêu-huỷ hoặc khi sự-kiện xảy ra, không được khai-báo.

án treo *dt.* Án tù hoặc án vạ không thi-hành, được treo lại đề sau, nếu đương-sự tái phạm một tội tương - tự, toà cứ đó mà phạt nặng hơn : *một năm treo.*

án vạ *dt.* Án phạt tiền trơn hoặc kèm theo án tù : *500 đồng tiền vạ ; 3 tháng tù và 500 đồng vạ.*

ÁN *dt.* Ngăn, chặn, dừng lại, đè xuống.

án huyệt *dt.* *(Y)* : Đo trong mình người bệnh đề tìm nơi châm-cứu.

án-ma *dt.* *(Y)* : Khoa thoa bóp đề trị bệnh.

án mạch *dt.* *(Y)* : Bắt mạch đề tìm chứng bệnh.

án-ngữ *dt.* Đứng giữa đường hoặc đóng binh chặn đường tiến của người hoặc của quân địch.

ANG *dt.* *C/g.* Áng, vật-dụng bằng đất nung, miệng rộng, vành trớt, thấp, dùng đựng nước.

ẢNG *đt.* X. Áng.

ÁNG *đt.* Che khuất : *Cái nhà thì đẹp, nhưng bị dãy phố áng mất.*

áng bóng *đt.* Che ánh sáng, tạo bóng tối : *Có cái đèn mà nó đứng áng bóng tối hù.*

ÁNG *dt.* Đám, mớ, thiên, bãi, nền, vẻ : *Áng mây, áng văn, áng công-danh, áng đào-kiểm, phong-trần, can-qua.*

áng can-qua : Cuộc chiến-tranh : *Dấn thân vào áng can-qua.*

áng công-danh : Mớ danh-lợi, cuộc tranh đua trên đường sự-nghiệp.

áng chiến-trường : Bãi chiến-trường, trận giặc // Cuộc cạnh-tranh về thương-mãi : *Trường thương-mãi là một áng chiến-trường, mạnh được yếu thua.*

áng lợi-danh Nh. Áng công-danh.

áng đào-kiểm : Vẻ đẹp của đàn-bà : *Áng đào-kiểm đâm bông nào chúng CO.*

áng mây : Vầng mây, đám mây : *Lòng còn gởi áng mây vàng K.*

áng phong-trần : Cuộc đời gió-bụi : *Áng phong-trần với lấp về xuân VD.*

áng văn : Bài văn, văn-phẩm : *Truyện Kiều là một áng văn trác-tuyệt.*

ÁNG CHỪNG *đt.* Phỏng chừng, độ chừng, lối nhắm mà độ chớ không căn-cứ vào con số chắc.

ÁNG-NHIÊN *tt.* Nở-nang, đầy-đặn, xinh-đẹp.

ANH *dt.* Người trai sinh trước đối với những người trai hoặc gái sinh sau cùng cha mẹ, hoặc cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha : *Anh ruột, anh thứ...* // Con trai của người vai lớn trong vòng bà-con đối với những người vai nhỏ, không luận tuổi : *Anh chú bác, anh bạn dì...* // Chồng người vai chị đối với những người vai em : *Anh rể, anh vợ, anh bạn rể...* // Trai trẻ hoặc đàn-ông lớn tuổi đối với người nhỏ tuổi hơn nam hay nữ không trong vòng bà-con // Trai trẻ hoặc đàn-ông đối với những người khác ngang tuổi hoặc lớn hơn trong trường-hợp được gọi tưng hoặc có ý khinh : *Anh lớn hơn tôi hai tuổi, xin anh gọi tôi bằng em ; anh có nghe tôi không ?* // Chồng đối với vợ hoặc chồng tự xưng : *Anh có đi xin dắt mẹ con em theo với ; — Anh chưa đi* // Người trai hoặc đàn-ông tự-xưng thân-mật với người kém tuổi hơn hoặc ruột-thịt, hoặc bà-con, hoặc người dưng : *Anh tính biếu em một cuốn sách* // Tiếng gọi những người làm nghề thấp kém : *Anh xe, anh lao-công, anh ăn xin...*

anh Ba *dt.* Người anh ruột, anh bà-con hoặc người dưng, thuộc hàng thứ ba trong gia-đình nếu là người miền Trung, Bắc, thuộc hàng thứ nhì nếu là người miền Nam (*Anh Tư, Năm... cũng nghĩa ấy*) // (*lóng*) Người đàn-ông Huê-kiều đối với người Việt-nam trong ý-nghĩa đùa-cợt : *Nói xí-xô xí-xào như các anh Ba.*

anh bà-con *dt.* Người bà-con (*bàng-hệ*) thuộc vai anh, cùng họ hoặc khác họ.

anh Bảy *dt.* Người anh ruột, anh bà-con hoặc người dưng, thuộc hàng thứ bảy trong gia-đình nếu là người miền Trung và Bắc, thuộc hàng thứ sáu nếu là người miền Nam // (*lóng*) Người Ấn-độ hoặc người Nam-dương đối với người Việt-nam trong ý-nghĩa đùa-cợt : *Anh Bảy tuy đen chớ đồng bạc anh Bảy trắng.*

anh bạn *dt.* Người bạn trai lớn tuổi hơn mình : *Tuy là anh bạn, song tôi xem anh như anh ruột.*

anh bạn dì *dt.* Người anh bà-con, con người chị của mẹ mình, không kể tuổi.

anh bạn rể *dt.* Người chồng của chị vợ mình, cùng với mình làm rể một gia-đình. *Clg.* anh bạn cột-chèo.

anh cả *dt.* Anh trưởng, người anh lớn nhất của các em trai và gái. *Clg.* anh Hai nếu người miền Nam.

anh cô cậu *dt.* Người con của cô hoặc của cậu mình thuộc vai lớn.

anh cột-chèo *dt.* X. Anh bạn rể.

anh chàng *dt.* Anh ta, tiếng gọi người đàn-ông vắng mặt với ý khinh-thường.

anh chị : Tiếng gọi chung cặp vợ chồng anh mình, chị mình hoặc bạn mình : *Anh chị đi đâu đó ?* // Tiếng vợ chồng tự xưng với em ruột, em bà-con hoặc em bạn : *Anh chị mừng em mới thi đậu* // Tay giang-hồ cờ-bạc, sống nghề dao-búa : *Anh chị Cầu Muối, anh chị đứng bến* // Tiếng cha mẹ (người miền Bắc) gọi con trai và dâu hay con gái và rể // Tiếng người tuổi lớn, không trong vòng bà-con, gọi một cặp vợ chồng quen biết thay cho con mình (người miền Bắc).

anh chị em : Tiếng gọi chung thân-mật số đông trai gái hoặc đàn-ông đàn-bà : *Anh chị em học-sinh ; hỡi anh chị em có mặt !*

anh chồng *dt.* Người anh ruột hoặc anh bà-con của chồng mình : *Anh chồng mình là bác của con mình* // Tiếng gọi chồng một người đàn-bà lúc vắng mặt : *Anh chồng đi làm, vợ khoá cửa đi chợ...*

anh chú bác *dt.* Con nhà bác đối với con

nhà chú: *Anh ấy một họ với tôi, vì là anh chú bác.*

anh em *dt.* Hai hoặc nhiều người cùng chung cha mẹ: *Anh em khác thể tay chân* // Hai hoặc nhiều người cùng hàng trong thân-tộc: *Anh em chú bác, anh em cô cậu...* // Hai hoặc nhiều người cùng làm bạn với nhau: *Anh em bốn biển* // Nhiều người cùng chung quê-hương: *Anh em đồng-hương* // Hai hoặc nhiều người cùng chung một nghề, một chỗ làm, thi đỗ một khoá, vô làm một lượt: *Anh em đồng-nghiệp, đồng-sở, đồng-song, đồng-khoa...*

anh em bạn: Bạn-bè chơi với nhau.

anh em bạn dì: Con trai người chị và con trai người em gái cùng đối lẫn nhau.

anh em bạn rể: Hai hoặc nhiều người cùng làm rể một gia-đình, *C/g. Anh em cột-chèo.*

anh hai *dt.* X. anh cả và anh thứ // *(B)* Tiền: *Trong tôi không có anh hai không làm gì được* (Xt. Ngã-gia-huynh Ph. II).

anh rể *dt.* Chồng của chị ruột hoặc chị bà con mình.

anh ruột *dt.* Anh cùng cha mẹ, hoặc cùng cha khác mẹ với mình.

anh ta *dt.* Anh tao, tiếng gọi anh mình trước người khác nhỏ tuổi hơn // X. Anh chàng.

anh thứ: Người anh kế người anh cả, *C/g.* anh Hai nếu là người Trung hoặc Bắc, anh Ba nếu là người Nam.

anh vợ: Người anh ruột hoặc anh bà-con của vợ mình.

ANH *tt.* Sáng, đẹp, rực-rỡ, nổi bật.

anh-ánh *trt.* Lấp-loáng, ánh sáng trong một vật chiếu ra, theo chiều hoặc bị tạt gió mà chớp-chớp: *Xa trông thấy anh-ánh lửa; hột anh-ánh màu đầu hỏi.*

anh-danh *dt.* Tiếng tốt lẫy-lừng: *Người tuy mất nhưng anh-danh nêu thanh-sử VD.*

anh-dũng *tt.* Mạnh-mẽ, dũng-cảm, người tài giỏi, đởm-lược, biết cơ tiến thối.

anh-hào *dt.* Bậc tài-trí hơn người: *Đường đường một đấng anh-hào K.*

anh-hoa *dt.* Sự sáng-chói rực-rỡ: *Anh-hoa phát-tiết ra ngoài K.*

anh-hồn *dt.* Linh-hồn người anh-hùng // *(R)* Linh-hồn của người đàn-ông: *Chúc anh-hồn ông được siêu-thăng.*

anh-hùng *dt.* Bậc tài giỏi xuất-chúng: *Tranh nhau một tiếng anh-hùng mà thôi CD.*

anh-hùng-ca *dt.* Bài hát ca-tụng công-trạng người anh-hùng: *Thật là một thiên anh-hùng-ca bất-hủ.*

anh-hùng rơm *dt.* Xỏ-lá, nhát mà lên mặt anh-hùng: *Anh-hùng gì, anh-hùng rơm, ta cho mồi lửa hết cơn anh-hùng CD.*

anh-kiệt *dt.* Bậc tài-trí, giỏi hơn người: *Trang anh-kiệt.*

anh-linh *tt.* Thiêng, linh-thính: *Tiếng anh-linh lôi cuốn người đến chiêm-bái.*

anh-minh: Thật sáng-suốt, mau-lẹ, giỏi phán-đoán, cả quyết.

anh-nhuệ *tt.* Hăng-hái, mạnh-mẽ: *Tuy bại trận, vẻ anh-nhuệ vẫn không mất.*

anh-quân *dt.* Ông vua sáng-suốt: *Lê-Thánh-tông là một đấng anh-quân.*

anh-tài *dt.* Người có tài được nổi bật: *Bậc anh-tài thường khiêm-nhượng.*

anh-tú *tt.* Đẹp, giỏi, thông-minh: *Người này có vẻ anh-tú.*

anh-tuấn *dt.* Anh-hùng, tuấn-kiệt, người có tài giỏi.

anh-thư *dt.* Người đàn-bà có tài, giỏi nổi bật: *Bà Triệu là bậc anh-thư.*

anh-triết *dt.* Người thông-minh, học giỏi, thấy xa, hiểu rộng: *Trạng Trình là bậc anh-triết thời hậu Lê.*

ANH-ÁCH *trt.* Đầy hơi, canh-cánh, trạng-thái của bao-tử, lồng ngực đầy hơi: *No anh-ách, tức anh-ách.*

ANH-ĐÀO *dt.* *(thực)*: Loại cây không to lắm, lá có bẹ, cuống có hai tuyến ở đầu, hoa màu hường rất đẹp, đơm đầy theo nhánh; quả nhân cứng có cọng dài, khi chín màu đỏ *(cerasus).*

ANH *dt.* Trẻ con mới sanh.

anh-hài *dt.* Trẻ sơ-sinh.

anh-nhi *dt.* Đứa bé, thằng con nít.

ANH-LÝ *dt.* Dặm Anh, đơn-vị đo đường xa của nước Anh, độ hơn 1.600 m.

ANH-TÚC-XÁC *(Đy)*: Vỏ trái thầu đã lấy hết nhựa, khí hơi lạnh, vị chua chát, không độc.

ANH-TRÀNG *dt.* *(thể)*: Phần gần cuống ruột.

ANH *dt.* Chim oanh: *Gần xa nô-nức yến anh K.*

anh-võ (vũ) *dt.* Con vẹt, con kếc, loại chim nhái được tiếng người // Tên một thứ cá.

ÁNH *dt.* *C/g.* Ảnh, hoặc căn-hành, nhánh củ gừng, củ riềng, củ nhỏ còn dính với củ cái.

ÁNH *dt.* Tia, vệt, vầng sáng do mặt trời hoặc lửa phát ra hoặc do kim-loại bóng láng phản-chiếu bởi lửa hoặc mặt trời: *Ánh nắng, ánh đèn, ánh-sáng của mái thiếc.*

ÁNH *dt.* Ửng, nổi, phản-chiếu: *Nước ánh lên như rọi đường cho ghe thuyền.*

ÁNH-ÁNH *trt.* Lấp-lánh, chớp-chớp.

ÁNH-ÓI *trt.* Lanh-lảnh buồn ; tính - cách tiếng kêu trong-trẻo nhưng hơi buồn : *Ánh-ỏi đầu gành quyên gọi bạn VD.*

ẢNH *đt. Clg.* Ảnh, củ nhỏ còn dính với củ cái : *Ảnh gừng, ảnh riềng.*

ẢNH *đt.* Anh ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng anh vắng mặt : *Ảnh đâu chị ?*

ẢNH *đt.* Bóng do hình chiếu ra : *Ảnh phóng-đại, ảnh-viện, ảnh-hưởng, ảo-ảnh.*

ảnh-hưởng *đt.* Vang bóng ; tác - dụng, hậu-quả của sự vật nầy chuyển sang sự-vật khác do sự gần-gũi, quen tiếng, hoặc di-truyền : *Phim hát gieo nhiều ảnh-hưởng cho thanh, thiếu-niên.*

ảnh-sự *đt. (Phật)* : Hư-vô, tất cả đều là cái bóng, sẽ tiêu - tan như mây khói, không có gì tồn-tại cả.

ảnh-tượng *đt.* Hình bóng của sự vật còn thấp-thoáng trước mắt, mặc dù sự vật ấy không còn : *Đã ba ngày qua, mắt tôi còn thấy ảnh-tượng tai-nạn.*

ảnh-thuật *đt.* Nghệ - thuật chụp ảnh, họa ảnh : *Ảnh-thuật ngày nay đã tiến tới mực không thể tưởng-tượng.*

ảnh-viện *đt.* Tiệm chụp, họa ảnh.

ẢNH-Ẹ *trt.* Sanh-sẹ, cách nói lý-sự : *Đừng chọc, nó nói ảnh-ẹ phát ghét.*

ẴNH-ƯƠNG *đt. Clg.* Ễnh-ương, động-vật thuộc loài ếch, da nhớt, mình phù, chơn đi chậm-chạp, kêu to, rền : *Giọng hát như ễnh-ương kêu.*

AO *đt.* Vũng, hồ, khoảnh đất lõm sâu có nước.

ao cá *đt.* Ao nuôi cá để ăn hoặc bán.

ao nước *đt.* Ao công - cộng chứa nước để uống trong mùa hạn ở những vùng nước mặn, không đào giếng được.

ao sen *đt.* Ao trồng sen làm cảnh.

ao tù *đt.* Nơi nước không thoát ra được // *(R)* Cảnh bị giam-hãm, không lối thoát : *Ao tù trưởng-giả.*

AO *tt.* Lõm xuống, trũng xuống, lòng chảo.

ao-kính *đt.* Kính lõm.

AO *đt.* Đong, lường : *Ao thùng dầu, ao lu nước.*

AO-ƯỚC *đt.* Mong muốn, hy-vọng : *Bấy lâu nay, cứ ao-ước có bấy-nhiêu.*

ÁO *dt.* Y, lớp che thân người ở phía trên : *Áo xống, áo xiêm, áo bà-ba, áo lá...* // Cái bao vật-dụng : *Áo quan, áo gối, áo nệm...* // *đt.* Bọc thêm một lớp bên ngoài : *Áo viên thuốc với một lớp bột.*

áo ba túi *dt.* Áo có hai túi lớn ở dưới và một túi nhỏ ở trên, bâu lật, năm nút giữa.

áo bà-ba *dt.* Áo ngắn chỉ mông hoặc phủ mông, tay dài, sáu nút đơm dài giữa ngực và bụng.

áo bành-tô *dt.* Áo cổ đứng dày, tay dài, bốn túi, nút rời (gắn vô sau khi giặt ủi xong) *(paletot).*

áo bó *dt.* Áo bà-ba chẹt của người đàn-bà, mặc lót trong áo dài, hoặc mặc làm việc trong nhà cho gọn.

áo bông *dt.* Áo nỉ hoặc vải bông gòn, để mặc cho ấm.

áo bờ-lui *dt.* Áo vải trắng dài, tay ngắn hoặc dài, mặc làm việc để tránh dơ áo mặc từ nhà đến chỗ làm *(blouse).*

áo cà-sa *dt.* X. Cà-sa.

áo cánh *dt.* Áo lá, mặc cho mát hoặc mặc lót.

áo cặp *dt.* Áo đôi, hai áo màu khác nhau, thường cái trong màu trắng, mặc trong các cuộc đại-lễ.

áo cô-hồn *dt.* Áo bằng giấy, không dán không may, để đốt cúng cô-hồn.

áo cổ-giữa *dt.* Áo bà-ba trắng bâu đứng, cứng và cao để mặc lót khi mặc áo dài bên ngoài.

áo cộc *dt. Clg.* Áo cụt, loại áo ngắn mặc thường.

áo cụt *dt.* X. Áo cộc.

áo chẹt *dt.* Áo mặc lót bên trong : *Áo đơm năm nút không màng, Thương cô áo chẹt vá-quàng nửa lưng* // Áo tang khi để trở một năm trở xuống hoặc để mặc lót bên trong, áo rộng bên ngoài, khi để tang cha mẹ.

áo choàng *dt.* Áo dùng choàng bên ngoài, thường không tay, chỉ gài một nút cổ.

áo dài *dt.* Áo hai vạt dài phủ gối và nhượng, nút gài từ cổ xuống vai mặt (phải) hoặc từ cổ xuống nách mặt và hông.

áo đan *dt.* Áo đan bằng chỉ len để mặc ấm.

áo đuôi tôm *dt.* Áo lễ theo phong-tục Âu-châu, vạt sau dài hơn vạt trước.

áo gai *dt.* Áo tang bằng gai hoặc bằng bố, dệt thưa.

áo gi-lê *dt.* Áo lá bằng nỉ có hàng nút nhặt ở giữa, hai túi, mặc giữa áo lót và áo ngoài cho ấm *(gilet).*

áo gối *dt.* Cái bao gối, cởi ra được, để giữ cho gối đừng dơ.

áo giao-lĩnh *dt.* Áo màu thâm của thường-dân, may kiểu đặc-biệt, dành mặc trong các cuộc lễ cúng hoặc lễ cưới vào thời xưa.

áo eo *dt.* Áo dài hoặc ngắn, vai ngang, kích bó, mông phùng.

áo hữu-nhiệm *dt.* Áo có hàng nút đơm phía mặt (phải) do quan Tàu dạy người V.N. may mặc cho giống người Trung-hoa, dưới thời Bắc-thuộc.

áo khỉ *dt. Clg.* Áo túi, áo ngắn có hai túi to, mặc lót bên trong khi mặc áo dài bên ngoài, hoặc mặc để làm công việc nhà cho gọn.

áo lá *dt.* Áo không tay: *Áo lá mặc mát* // Lông cánh của gà, vịt, chim con, mọc trước hơn lông khác trong thân mình: *Gà mặc áo lá, vịt mặc áo lá.*

áo lạnh *dt. Clg.* Áo ngự-hàn, áo may bằng nỉ hoặc nhung, có lót một lớp vải hoặc hàng bên trong cho ấm.

áo lót *dt.* Áo mặc lót bên trong.

áo lơ-muya *dt. Clg.* Áo tân-thời đàn-bà, kiểu áo cải-cách kiểu xưa, căn-cứ vào vóc mình có eo, có phùng, người mặc có vẻ thướt-tha kiều-diễm.

áo mưa *dt.* Áo mặc đi mưa, bên trong có lót một lớp mủ (nhựa) cao-su để đừng thấm nước.

áo nâu *dt.* Áo vải màu nâu dành riêng cho người ở đồng-quê và người làm-lụng cực nhọc mặc, theo phong-tục xưa: *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kề áo nâu CD.*

áo nệm *dt.* Cái bao nệm, cởi ra được, để giữ cho nệm không dơ.

áo nịt *dt.* Áo ngắn thật chẹt của đàn-bà con gái, mặc để bó sát ngực.

áo ngủ *dt.* Áo mặc ngủ, thường may rộng cho dễ thở.

áo ngự-hàn *dt.* X. Áo lạnh.

áo ông Thánh *dt.* Áo bằng giấy, không tay, không dán, không may, để cúng ông Thánh và đốt trước khi đốt áo cô-hồn.

áo quạ *dt.* Áo nhuộm dà của các nhà tu mặc.

áo quan *dt.* Cái thùng không đáy bằng ván mỏng sơn đỏ hoặc đen để chụp lên quan-tài // *thth.* X. Quan-tài.

áo-quần *dt.* Y-phục, tiếng gọi chung những áo-quần.

áo rồng *dt.* Long-bào, áo có thêu rồng dành cho vua mặc.

áo rộng *dt.* Áo kích và hai tay thật rộng, thường là màu xanh, mặc trong đại-lễ // Áo tang vải thưa, kích và tay thật rộng, mặc ngoài cái áo chẹt (trảm-thôi) trong khi cúng và đưa cha mẹ tới mộ phần.

áo tả-nhiệm *dt.* Áo có hàng nút đơm phía trái của người Việt-nam trước thời Bắc-thuộc.

áo tay ráp *dt.* Áo đàn-bà ráp tay ở bả vai.

áo tay phùng *dt.* Áo đờn-bà, dài hoặc ngắn, tay giún ở bả vai cho phùng lên.

áo tắm *dt.* Áo thun không tay, cổ rộng, không nút, mặc để lội nước // Áo dài, rộng, có dải nịt ở thắt lưng, mặc trước và sau khi tắm.

áo tân-thời *dt.* X. Áo lơ-muya.

áo tơi *dt.* Áo bằng lá kè hoặc lá dừa nước, mặc đi mưa: *Mấy ai là kẻ hảo tâm, Nâng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi LVT.*

áo túi *dt.* X. Áo khỉ.

áo thanh-cát *dt.* Áo màu xanh lam dành riêng cho học-trò và thường-dân khi có việc công hoặc tư; từ đời Lê về sau, dành cho các quan.

áo thắt vạt *dt.* Áo dài xưa của đàn-bà miền Bắc, không có nút gài, hai vạt trước được cột thắt và thả thòng mối.

áo thun *dt.* Áo lót dệt bằng chỉ tơ hoặc chỉ vải, có tính co-giãn, không bâu, cổ vẻ tới ngực, có đơm ba nút.

áo thun giả *dt.* Áo lót bằng vải, may theo kiểu áo thun.

áo thun lá *dt.* Áo lót bằng tơ hay bằng vải, không tay, không nút, có tính co-giãn.

áo thùng *dt.* Áo rộng của người để tang cha mẹ, mặc bên ngoài, áo trảm-thôi bên trong: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang CD.*

áo thụng *dt.* X. Áo rộng.

áo trảm-thôi *dt.* Áo tang cha mẹ bằng vải thưa, cắt bằng dao chớ không bằng kéo, có miếng phụ-phiến sau lưng và hai miếng thích ở hai vai.

áo tràng *dt.* Áo những nhà tu-hành mặc khi cúng và lạy (lễ) phật.

áo u-ve *dt.* Áo đàn-ông tay dài, bâu lật để hở ngực, một, hai hoặc ba nút *(veston ouvert).*

áo vá-quàng *dt.* Áo nối cả nửa vạt trước hoặc nửa vạt sau: *Áo vá-quàng đăm hàng chỉ đỏ, Giận sự đời, vợ nhỏ thương hơn CD.*

áo vải *dt.* Áo may bằng vải; áo của cấp-hạng bình-dân nghèo-khó bị bắt-buộc mặc hồi xưa: *Anh-hùng áo vải.*

áo vạt-hò *dt.* Áo những nhà tu-hành mặc, dài tới gối, có hò từ cổ xuống nách và dài theo hông mặt như áo dài thường.

áo vạt khách *dt.* Áo bà - ba đàn - ông có hàng nút chệch một bên, ngay vú.

áo xiêm *dt.* Áo-quần // *(B)* Áo-quần lòe-loẹt, nhởn-nhơ của bậc quan-quyền đài-các : *Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi, công-hầu mà chi K.*

áo-xống *dt.* Áo (dùng nói nghĩa không cần): *Đây lại đó, áo-xống chi cho rộn.*

ÁO-NÃO *tt.* Buồn-bực, thảm-sầu : *Cảnh tình trông áo-não.*

ÀO *dt.* A, ùa, xông vào, chạy tới : *Quân cướp ào vô ; mưa ào tới.*

ào ào *bt.* Rầy-rà, gây - gổ, gây tiếng động to : *Sắp nhỏ cứ ào ào ngoài trước, ngủ được đâu ; gió thổi ào ào.*

ẢO *tt.* Mập-mờ, khi ẩn, khi hiện, thấy có nhưng kỳ thật không, tưởng thật nhưng là giả : *Ảo-mộng, ảo-ảnh, số ảo, huyền-ảo, biến-số-ảo.*

ảo-ảnh *dt.* Cái bóng giả, không có hình thật : *Ảo-ảnh vàng son* // Hiện-tượng trên đường nhựa khi trời nắng gắt, hoặc ở sa-mạc hay trên băng-giá, làm cho mắt mình thấy như dợn sóng, như nước chảy, nhưng khi đến nơi thì không có chi cả.

ảo-cảnh *dt.* Cảnh-trí mờ-mờ [illegible] thoáng qua trí nhớ hoặc trong sự tưởng-tượng : *Đọc lại báo cũ, ảo-cảnh đêm Nhật đảo - chánh hiện lờ-mờ trước mắt tôi.*

ảo-đăng *dt.* Đèn rọi cho hình trên gương phản-chiếu vào vải.

ảo-giác *dt.* Cảm-giác do tưởng - tượng mà có, không thật.

ảo-hoặc *dt.* Sự dùng huyền-hoặc, để lừa-dối người.

ảo-huyền *tt.* Huyền-hoặc, không căn-cứ.

ảo-mộng *dt.* Giấc chiêm-bao do mơ-tưởng mà ra // *(B)* Sự mong-ước viển-vông, khó có thật : *Định cất nhà lầu khi trúng số là một ảo-mộng.*

ảo-nhật *dt.* Mặt trời giả, tức ánh sáng mặt trời rọi vào mây và phản-chiếu lại.

ảo-tưởng *dt.* Sự tưởng - tượng viển - vông khó thành-tựu.

ảo-tượng *dt.* Hiện - tượng, cảnh - tượng không thật do sự trông lầm mà ra.

ảo-thân *dt.* *(Phật)* : Thân-thể con người tuy có mà không.

ảo-thế *dt.* Thế-gian có có, không không, biến-đổi vô chừng.

ảo-thuật *dt.* Trò biến-hoá có ra không, không ra có, giả thành thực, thực thành giả, do sự khéo-léo của hai tay và dụng-cụ chế sẵn.

ảo-thuật-gia *dt.* Người diễn trò ảo-thuật.

ảo-trần *(Phật)* : **Trần-thế** huyền-ảo, hư - vô, vốn cõi tạm.

ẠO-ỰC *tt.* Rạo-rực, náo-nức, ấm-ực, muốn lắm mà không thoả-mãn : *Nó ạo-ực này giờ nên nghe cho phép là đi liền.*

ÁP *dt.* Con vịt (X. vịt).

áp-cước *bt.* Chơn vịt ; bàn chơn vài loại chim có các ngón dính nhau để lội nước // Hình dáng loại lá kép dính lại như là đu-đủ, lá khổ-qua...

ÁP *dt.* Dồ - xô tới, sấn tới, ùa vào, sát vào, ấn xuống, đè nén, ép buộc, ngăn giữ : *Cửa vừa mở, họ áp vào chật-nứt.*

áp-âm *dt.* *(nhạc)* : Giọng phá, lấn-át các giọng khác trong âm-giai.

áp-bách *dt.* Ép buộc, bắt - buộc : *Bị áp-bách quá, phải nhận lời.*

áp-bức *dt.* Ép buộc bằng sức mạnh hoặc thế-lực : *Cô ấy bị áp-bức đến phải tự-tử.*

áp chảo *dt.* Thức ăn chiên trên chảo nóng không mỡ không dầu.

áp-chế *dt.* Áp - bức, chuyên - chế, dùng sức mạnh để đè-nén, khuất-phục người.

áp-chế chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa chủ-trương việc dùng võ-lực, tra-tấn để trị dân.

áp-dịch-kế *dt.* Máy đo sức ép của nước.

áp-dụng *dt.* Dùng vào công - việc : *Áp-dụng chiến-thuật mềm-dẻo.*

áp-đáo *dt.* Sấn đến, xông đến.

áp-đảo *dt.* Đè xuống, không cho chỗi dậy : *Ở nửa hiệp sau, hội áo vàng đã áp-đảo địch-thủ tơi-bời.*

áp-điệu *dt.* Kèm theo một bên mà đưa đi : *Để giữ trật-tự, cảnh-sát đã áp-điệu người ấy về bót.*

áp-độ-kế *dt.* Máy đo áp-lực không-khí.

áp-giải *dt.* Bắt đưa đi : *Người ấy bị áp-giải về xứ để diễn lại tội-trạng.*

áp-giản-kế (Chm) Đồng-hồ gắn trên nắp một bình hơi để hạ áp - lực từ trong bình ra tới mức vừa phải và bảo-đảm một lưu-lượng trung-bình dưới một áp-lực nhứt-định dù áp-lực trong bình có bớt lần hồi xuống tới mức nào *(manodétendeur)*.

áp-hối *dt.* Cách-thức mua bán giữa hai nhà buôn với sự trung-gian của hai ngân-hàng trong việc trả tiền.

áp-kế *dt.* Máy đo áp-lực thể lỏng.

áp-khí-kế *dt.* Máy đo áp-lực thể lỏng, và hơi.

áp-lực *dt.* Sức ép, sức đè-nén của thể-chất, hơi, thế-lực, ảnh-hưởng, v. v...

áp-lực kế (Chm) Đồng-hồ gắn trên một

bình hơi, để chỉ sức áp của hơi đựng trong bình hoặc chỉ sức áp của hơi khi ra khỏi bình *(manomètre)*.

áp lương *dt.* Theo hộ-tống lương-thực hoặc tiền phát cho nhân-công.

áp noãn *dt.* Ấp trứng.

áp-phục *dt.* Đàn-áp, bắt-buộc người khuất phục mình.

áp-quỹ *dt.* Tiền bảo-chứng.

áp-suất *dt.* X. Áp-lực.

áp-tải *dt.* Kèm theo để đưa đi xe hoặc thuyền chuyên-chở đồ vật.

áp-tống *dt.* Đưa đi với phận-sự giữ-gìn.

áp triện *dt.* Đóng con dấu, đóng triện vào một văn-kiện.

ÁT *dt.* Ngăn-cản, cấm-chế, che-đậy : *Tiếng máy hát át cả tiếng nói bên ngoài.*

ÁT *trt.* Cách lấn-áp, che-lấp : *La át, mắng át.*

Ă

Ă *(á)* : Chữ thứ 2 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm không nghĩa và không được dùng riêng một mình.

ĂC *trt.* Ứ, nhóc, trạng-thái những gì bị đầy, no : *Đầy ăng-ắc ; no ắc.*

ĂC-Ó *(thực)* : Loại cây trồng làm hàng-rào, cao từ 1 tới 2m, lá láng, ở mỗi nách lá có nhiều gai quéo, bông trắng to, trái tiểu-nang có 4 hột *(acanthus integrifolius).*

ĂM-ĂP *trt.* Xuôi chiều, khít-khao : *Nốc ăm-ắp một hơi ; mộng ăn ăm-ắp.*

ẴM *đt.* Bồng, bế, vòng tay quanh mông đứa trẻ mà nâng lên hoặc mang đi : *Con thơ tay ẵm tay bồng, tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông CD* // (B) Lấy cắp : *Ai ẵm cái đồng-hồ tôi mất rồi ?*

ĂN *đt.* Hành-động nuôi sống, thoả-mãn sự đói ăn, gồm có đút đồ ăn vào miệng mà nhai rồi nuốt : *Ăn cơm, ăn quà, ăn lót lòng...* // Ăn trong các việc quan, hôn, tang, tế : *Ăn giỗ, ăn tiệc...* // Nhận hưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chánh đáng hay không : *Ăn lương, ăn công, ăn lận, ăn trộm* // Thích-hợp, vừa-vặn, rập khuôn nhau : *Ăn răng, ăn rập, ăn nhịp* // Xâm nhập, dẫn tới, thấm vào, chết, lan ra : *Ăn lan, ăn luồn, ăn hiếp, ăn về...* // Chia thành nhiều phần, chấp, trị-giá : *Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, 1 đồng ăn 8...*

ăn bốc *đt.* Dùng tay bốc đồ ăn, không dùng đũa hoặc muỗng nĩa : *Người Hồi-giáo luôn luôn ăn bốc.*

ăn cám sú *đt.* Ngu, đần-độn, lời mắng người : *Đồ ăn cám sú.*

ăn cầm chừng *đt.* Ăn dần-dà đặng đợi.

ăn cầm hơi *đt.* Ăn ít, ráng ăn chút đỉnh để sống chớ không biết ngon.

ăn cỗ *đt.* Ăn tiệc thết từng cỗ, từng bàn 8, 10, hoặc 12 người : *Ăn cỗ ăn bàn.*

ăn cơm *đt.* Dùng các bữa ăn chánh trong ngày để sống : *Sắp tới giờ ăn cơm* // (B) Làm dễ-dàng : *Dễ như ăn cơm.*

ăn cơm bữa *đt.* Làm hằng ngày, cỏ thường-thường : *Nó bị đòn như ăn cơm bữa.*

ăn cơm hớt *đt.* Nói hớt, nói hướt, giành nói trước những lời người ta sắp nói.

ăn cơm quán *đt.* X. Ăn cơm tháng.

ăn cơm tháng *đt.* C/g. Ăn cơm quán, Ăn cơm nơi quán hoặc nơi tư-gia, tiền phải trả hằng tháng.

ăn cơm tuần *đt.* Ăn chịu tới cuối tuần trả tiền.

ăn chay *đt.* Ăn lạt, dùng tương, chao, rau, đậu, không dùng cá thịt : *Một bữa ăn chay bằng ba ngày ăn mặn.*

ăn chân *đt.* Làm lở bàn chân : *Một lần cho tởn tới già, Đừng đi nước mặn cho hà ăn chân CD.*

ăn chè *đt.* Tư-tình, trai gái, hò-hẹn đến nơi vắng để tình-tự.

ăn chõm *đt.* X. Ăn chực.

ăn-chơi *bt.* Ăn-uống, giải-trí : *Tháng giêng là tháng ăn-chơi CD* // Chơi-bời lêu-lổng : *Ăn-chơi cho đủ mọi mùi, Khi buồn, thuốc phiện, khi vui, nhơn-tình CD.*

ăn chung *đt.* Đồng bàn, chung mâm, ăn cùng bàn, cùng mâm : *Ngồi ăn chung cho vui* // Ăn, sống chung một ngân-sách gia-đình : *Ăn chung cho đỡ tốn-hao* // Can-hệ, liên-hệ : *Việc đó mà ăn chung gì ; có ăn chung gì tới anh đâu* // Cách thâu vô, xài ra

được quân-bình, không thừa không thiếu : *Vừa đủ ăn-chung chớ không khá ; vẫn bài này đủ ăn-chung chớ không lời.*

ăn chực *đt.* Ăn vã, ngồi chờ đến bữa đặng ăn dù không được mời : *Ăn chực ngồi nhà ngoài tng.*

ăn da *(chm)* : Sự phá-hoại các tổ-chức tế-bào của chất hoá-học hoặc của nắng và nước biển, khiến lở da.

ăn dạo *đt.* Ăn nhà người hoặc hàng quán, không ăn nhà // (B) Chơi-bời ngoài đường : *Lâu lâu đi ăn dạo bị mắc gốc.*

ăn dằn bụng X. Dằn bụng.

ăn dầm *đt.* Ăn-ở không một nơi, không làm gì, cũng không đi đâu : *Từ hôm cứt vốn đến nay, ăn dầm ở nhà chớ có đi mua bán chi đâu.*

ăn dè *đt.* Ăn không no, có ý nhường.

ăn dối *đt.* Ăn lấy có chớ không thiết đến sự ăn uống.

ăn dở *đt.* Ăn chua khi mới thọ thai // Ăn lỡ bữa.

ăn đất *đt.* Chết, qua đời (dùng khi kiêng tiếng chết).

ăn đêm *đt.* Ăn ban đêm : *Ăn đêm khó ngủ* // Nói một số loại chim chỉ đi ăn vào đêm : *Loại ăn đêm ; Bán đất cho cò vạc phải ăn đêm CD.*

ăn đòn *đt.* Phải đòn, bị đánh để đền tội : *Bỏ học thì ăn đòn* // (R) Bị đánh bất-cứ vì duyên-cớ gì : *Gặp tay anh chị hay thầy chú mà không chào thì ăn đòn.*

ăn đụng *đt.* Ăn chia cùng nhiều nhà khác một con heo (lợn) // Ngồi chung sòng mà không ăn thua nhau.

ăn đường *đt.* Xài-phí trong khi đi xa : *Tiền ăn đường sắp hết mà chưa tới nơi.*

ăn gạo *đt.* Sống đơn-giản, tiện-tặn : *Tiền ăn gạo không có, tiền đâu coi hát* // Chở gạo, đựng đầy gạo chở đi : *Lúc này không thấy tàu ngoại-quốc tới ăn gạo.*

ăn gạo luộc *đt.* Ăn cơm lạt, không có đồ ăn : *Lúc này thất-nghiệp, ăn gạo luộc.*

ăn gày *đt.* Dưỡng-lão, giữ lại một phần tài-sản nhỏ để dưỡng-lão, còn bao-nhiêu chia hết cho thừa-kế.

ăn gầu *đt.* Chực sẵn để dùng bữa với người.

ăn gọ *đt.* Nh. Ăn ghé.

ăn gỏi *đt.* Ăn các thứ gỏi (X. gỏi) // (B) Ăn dễ-dàng mau lẹ ; tiêu-pha lớn, xài rộng : *Xài tiền như ăn gỏi* // (R) Lấn hiếp, ăn hẳn : *Nó thị mày như ăn gỏi.*

ăn ghé *đt.* Ăn của người.

ăn ghém *đt.* Ăn các thứ rau độn trộn chung như rau thơm, chuối cây, bắp chuối, giá... cùng với nước canh, nước lèo... // (B) : Ăn cho nhẹm, cho kín, mọi việc phải gói-ghém kỹ-càng, không để lậu sự.

ăn hại *đt.* Ăn của người mà không làm được gì cho người : *Mày là đồ ăn hại.*

ăn hàng *đt.* Ăn quà, ăn bánh trái ngoài đường, ngoài chợ : *Ăn hàng no, báo cơm* // Cất hàng lên tàu : *Tàu tới ăn hàng* // Cướp giựt của-cải trong nhà người : *Bọn cướp ăn hàng xong rồi buồm mất*

ăn hoang *đt.* Xa-xỉ, vung-phí : *Ăn hoang của kho cũng hết.*

ăn-íếc gì *đt.* Không ăn đâu ! Có ăn đâu ! : *Mơi giờ có ăn-íếc gì.*

ăn kiêng *đt.* Lựa món mà ăn để tránh bịnh-hoạn : *Đau nên ăn kiêng.*

ăn khan *đt.* Ăn đến cạn hết đĩa, đến hết tiền : *Ăn khan đĩa, ăn khan tôi* // Ăn mà không uống rượu : *Món này mà ăn khan thật mất điệu cả.*

ăn khao *đt.* Bày tiệc ăn mừng sau cuộc thắng trận, thi đỗ, lên chức.

ăn khín *đt.* Ăn của người : *Ăn khín hết chín bể răng.*

ăn lấy thảo *đt.* Ăn tượng-trưng, ăn một ít để nhận sự thảo-lảo của người mời : *Tôi xin ăn lấy thảo với ông một chén* // Lời khiêm-tốn trong một cuộc biếu quà : *Má tôi sai đem qua đi một chục cam và xin đi ăn lấy thảo.*

ăn lót dạ *đt.* X. Ăn dằn bụng

ăn lót lòng *đt.* Điểm-tâm, ăn ít để đợi bữa cơm trưa.

ăn mặn *đt.* Ăn món ăn nêm mặn : *Ai ăn mặn nấy khát nước tng.* // Ăn cá thịt, không ăn chay : *Ăn mặn nói ngay, ăn chay nói vạy tng.*

ăn mót *đt.* Lượm những đồ rơi rớt mà ăn : *Méc-mói chòi-mòi ăn mót* // Hưởng của thừa-thãi sau người, chơi hoa tàn : *Chuyện ăn mót chớ làm gì biết cắt chỉ.*

ăn nắng *đt.* Sậm nắng, bị nắng thiêu nám : *Da trắng ăn nắng dễ-dàng, da đen dan nắng, nắng hằng da đen CD.*

ăn ngan *đt.* X. Ăn ong.

ăn nhặt *đt.* Lượm đồ rơi mà ăn : *Ăn nhặt như gà* // Mua bán nhỏ, nhặt từng đồng : *Vốn đâu nhiều mà chẳng ăn nhặt.*

ăn nhậu *đt.* Chè-chén, ăn-chơi, ăn và uống rượu : *Ăn nhậu đã rồi đánh lộn* // Ăn nhập, can-hệ, liên-quan, dính-dấp : *Việc đó không ăn nhậu gì.*

ăn ong *đt.* *C/g.* Ăn ngan, vào rừng gác kèo như ong xây tổ, đốt tổ ong lấy mật và sáp.

ăn quà *đt.* X. Ăn hàng.

ăn quả *đt.* Ăn trái cây, sống ròng bằng trái cây : *Dơi quạ thuộc loại động-vật ăn quả.*

ăn quên thôi *đt.* Ngon miệng ăn hoài.

ăn quấy-quá *đt.* Ăn sơ-sài, lấy có.

ăn riêng *đt.* Ăn xài riêng tư, không chung ngân-sách gia-đình, mặc dù ở chung nhà. *Hỏi nào mâm muối với ai, Bây giờ nàng tới lại bày ăn riêng CD* // Rã hùn, không chung vốn làm ăn với nhau nữa : *Anh ấy đã rút hết vốn ra để ăn riêng rồi.*

ăn rỗi *đt.* Ăn khoẻ, mạnh ăn, ăn nhiều : *Ăn như tằm ăn rỗi.*

ăn sâu - bọ *đt.* Sống ròng về sâu - bọ côn-trùng : *Chim sâu là loại chim ăn sâu-bọ.*

ăn sống *đt.* Ăn món ăn còn sống, không nấu hoặc nấu là trái, không đợi chín : *Rau, ăn sống còn nhiều chất bổ ; ổi ăn sống (chua) ngon hơn để chín* // *(B)* Lấn át, ăn hiếp : *Xuống dưới một mình, nó ăn sống mày đa !.*

ăn tái *đt.* Ăn thịt vừa chín tái, không đợi chín : *Thứ nhứt thịt bò ăn tái, thứ nhì con gái đương tơ (ng)* // *(B)* Đánh, rầy lại lần thứ nhì : *Là hết đâu, thế nào về nhà nó cũng bị ăn tái lại lần nữa.*

ăn tạp *đt.* Gặp gì ăn nấy, không cần ngon dở, sạch dơ // Gặp ai lấy nấy, không lựa người, không kể người có gia-đình hay không : *Ăn tạp quá, có ngày bị chết đâm.*

ăn tập *đt.* Ăn rồi lo tập dượt chớ chưa hát lấy tiền : *Gánh ấy còn đang ăn tập chớ chưa khai-trương.*

ăn tiêu *đt.* Tiêu-pha, xài-xài : *Việc ăn tiêu phải chừng mực.*

ăn tươi *đt.* Ăn thịt ăn cá bằng cách để tươi mà nấu nướng chớ không ướp hoặc phơi : *Ăn tươi ngọt thịt hơn* // Cãi sướt, mắng vài người : *Nói không lại nó đâu, nó ăn tươi mày đa !.*

ăn tham *đt.* Ăn, hưởng lợi một mình cho nhiều, không chia cho kẻ khác : *Ăn tham cắn nhằm lưỡi.*

ăn thâm *đt.* Xài lố tới tiền của người khác : *Ăn thâm tiền quỹ* // Xài hụt tiền hải vay mượn : *Tháng này nhà tôi ăn thâm tới một ngàn đồng* // Ăn cả ban đêm : *Tiền nhiều lắm sao, ăn thâm cả đêm ?.*

ăn thừa *đt.* Ăn thức ăn thừa - thải của người bỏ ra // *(B)* Hưởng những món lợi nhỏ mà người khác đã chê // Chơi những đoá hoa tàn.

ăn thịt *đt.* Ăn món ăn bằng thịt, thịt heo, thịt bò, v.v... // Sống ròng bằng thịt : *Cọp là động-vật ăn thịt* // *(R)* Chích : *Ngủ không mùng, muỗi ăn thịt đa* // Đánh, chửi, xàu-xé : *Đi một mình xuống dưới bị chúng nó ăn thịt đa.*

ăn vả *đt.* Ăn nhờ, ăn bám : *Hơn tháng nay, ăn vả của bên vợ chớ có đi làm đâu.*

ăn vã *đt.* Ăn đồ ăn không : *No rồi thì đi uống nước, đừng ngồi ăn vã đó.*

ăn vạ *đt.* Tục phạt vạ bằng cách bắt kẻ có lỗi ngả bò, lợn đãi làng xóm cho dân khi làng nhận khoán-lệ của người ấy // Nằm vạ, liều mạng để gán vạ cho người.

ăn vay *đt.* Vay nợ để sống : *Tiền lãnh ra thì hết, tháng nào cũng ăn vay.*

ăn vặt *đt.* Ăn luôn miệng, bạ gì ăn nấy : *Ăn vặt quen mồm.*

ăn vụng *đt.* Ăn lén, không cho ai thấy : *Ăn vụng như mèo* // Lén vợ đi tư - tình hoặc đi nhà thổ hoặc lén chồng lấy trai.

ăn xổi *đt.* Ăn liền, không đợi : *Muối cà ăn xổi ; bóp dưa ăn xổi ; ăn xổi ở thì.*

ĂN *đt.* Ăn uống trong các việc quan, hôn, tang, tế : *Ăn giỗ, ăn tiệc.*

ăn cưới *đt.* Ăn tiệc ở nhà người có đám cưới : *Ăn cưới nhà trai bữa trước, ăn gả nhà gái bữa sau.*

ăn giỗ *đt.* Ăn tiệc ở nhà người có đám giỗ : *Ăn giỗ có sổ hằng-niên.*

ăn hỏi *đt.* Ăn trầu, nhận lễ hỏi của đàng trai, hứa gả con : *Cha mẹ nó đã ăn hỏi rồi, đừng bén-mảng tới, tội cho người ta.*

ăn hương-hoả *đt.* Hưởng của hương - hoả. X. Hương-hoả.

ăn mừng *đt.* Bày tiệc ăn uống trong một dịp vui mừng : *Ăn mừng nhà mới, ăn mừng tân-quan* // Tặng lễ-vật để mừng cho người : *Tôi xin ăn mừng ông một đôi liễn.*

ăn sàng *đt.* Ăn bữa ăn cúng sàng tức là sơ-ngu, sau khi làm ma chay xong (Đi chân về, do an-sàng nói trại).

ăn tân-gia *đt.* Lễ mừng nhà mới, có tiệc-tùng đãi khách.

ăn tết *đt.* Mua sắm, vui chơi trong dịp tết : *Ăn tết lớn.*

ăn tiệc *đt.* Ăn cỗ, dùng bữa long-trọng nhơn dịp vui : *Ăn tiệc ăn tùng.*

ăn thề *đt.* Cúng thần - linh để chứng-kiến cuộc thề-nguyền rồi xúm nhau ăn uống : *Uống máu ăn thề.*

ăn thết *đt.* Ăn tiệc do người mời.

ăn trầu *đt.* Nhai trầu : *Tôi chưa ăn trầu hút thuốc với đi* // Nhận trầu cau, hứa gả.

con : *Nghe đâu ông bà đã ăn trầu rồi với ai bên sông mà !.*

ăn trầu gẫm *đt.* Suy xét việc đời : *Ngồi ăn trầu gẫm bất nực cười.*

ăn xôi *đt.* Chết (dùng khi kiêng tiếng chết).

ĂN *đt.* Nhận hưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chánh đáng hay không : *Ăn công, ăn lận, ăn trộm...*

ăn bám *đt.* Ăn vả, ăn nhờ, ăn chực, nương vào người mà sống : *Quanh năm cứ ăn bám vào người* // Níu lấy, bịn lấy : *Rễ cây này tới đây gặp nước nó phải ăn bám vào cột cầu ; đóng vô một cây đinh, cho nó ăn bám vào đầu cột.*

ăn báo *đt.* Ăn nhờ vào người mà không làm gì cho người ta nhờ cả : *Lớn rồi mà cứ ăn báo cha mẹ hoài sao ?*

ăn báo-cô *đt.* Ăn nhờ vào người với ý bảo như người ta có bổn-phận nuôi mình : *Từ ngày cha mẹ nó chết, nó ở ăn báo-cô tôi đây.*

ăn bẩn *tt.* Ăn dơ // *(R)* Ăn đút lót, ăn hối-lộ, ăn gian.

ăn bòn *đt.* Ăn khín : *Ba ! anh ấy cứ ăn bòn của con luôn* // *(R)* Rúc-rỉa, lấy của người mỗi khi một ít.

ăn cắp *đt.* Lấy lén của người, lúc người vô-ý hoặc sảng mặt : *Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.*

ăn công *đt.* Nhận tiền công, tính tiền công : *Làm ăn công, ăn công 300$...*

ăn cướp *đt.* Dùng bạo-lực mà lấy của người cách có tổ-chức // *(R)* Mắc nợ không trả lại nói ngược // *dt.* Kẻ dùng bạo-lực mà lấy của người : *Đồ ăn cướp, quân ăn cướp.*

ăn cướp cạn *đt.* Đón đường giựt của người rồi chạy.

ăn chạy *đt.* Ăn quịt, ăn xong rồi đi không trả tiền, hoặc tới tháng rồi trốn.

ăn chận *đt.* Chận lấy trước một phần số tiền mà đáng lẽ phải giao đủ cho người : *Tiền ấy, nó ăn chận tới hết phân nửa.*

ăn chẹt *đt.* Bắt chẹt người để lấy tiền // Tính thêm nhiều khoản vụn-vặt để bắt người trả cho nhiều.

ăn gian *đt.* Tính dối-trá để bắt người trả nhiều hơn số tiền phải trả.

ăn hoa-hồng *đt.* Nhận số bách-phân của giá bán hay của số lời về một cuộc giao-dịch mà mình đã đứng môi-giới.

ăn hoa-lợi *đt.* Hưởng hoa-màu hoặc tiền cho mướn nhà phố sau một phán-quyết của toà hoặc do cuộc thoả-thuận giữa các đương-sự.

ăn hoa-màu *đt.* X. Ăn hoa-lợi.

ăn lận *đt.* Đánh bài gian-lận để ăn người // Lừa-dối để lấy của người.

ăn lên *đt.* Được lên lương : *Cuối năm nay, được ăn lên* // Ăn từ dưới ăn lên trên và lan lần ra : *Ăn như tằm ăn lên.*

ăn lương *đt.* Lãnh gạo thóc bù công // *(R)* Lãnh tiền công đã thoả-thuận trước, hằng tháng hoặc hằng nửa tháng : *Làm ăn lương chớ có mua bán gì mà khá.*

ăn lót *đt.* Ăn đút, ăn hối-lộ, lấy tiền lo-lót của người : *Cái ông ấy coi hiền mà hay ăn lót.*

ăn lời *đt.* Ăn lãi, lấy tiền lời của số vốn cho mượn : *Ăn lời năm phân* // Ăn chận, mua ít nói nhiều, mua rẻ nói mắc (đắt) để lấy bớt tiền : *Mới vô ở mà đi chợ ăn lời như tinh* // Quên lời, nuốt lời, đã nói rồi giả lờ : *Nói lời rồi lại ăn lời như không K.*

ăn lường *đt.* Ăn rồi tìm cách tránh trả tiền, để người khác trả : *Chuyên - môn ăn lường của anh em.*

ăn mày *đt.* Kẻ ăn xin, hành-khất, người tật-nguyền, nghèo, đói, sống về nghề đi xin từng người, từng nhà // *(B)* Cầu-khẩn, xin-xỏ : *Ăn mày từng xu ; ăn mày lộc Phật, lộc Thánh ; ăn mày tình yêu.*

ăn kẹ *đt.* Ăn nhờ-vả vào người.

ăn quỵt *đt.* Ăn mà không trả tiền.

ăn sương *bt.* Kiếm tiền, làm đĩ : *Gái ăn sương* // Kiếm ăn về khuya, lúc còn sương, thiên-hạ ngủ hết : *Có trộm mới đi ăn sương, Ai người tử-tế ra đường giữa đêm.*

ăn trộm *đt.* Vào nhà người bằng cách ăn bóng, cạy cửa, khoét vách, đào ngạch, v.v... sau khi đã dọ đường, rình-rập, để lấy của người để ngoài hay cạy tủ.

ăn trộm tình *đt.* Lén tư-tình với vợ hoặc con người.

ăn xin *đt.* X. Ăn mày.

ăn xới bớt *đt.* X. Ăn chận.

ĂN *đt.* Thích-hợp, vừa-vặn, rập khuôn nhau : *Ăn răng, ăn rập, ăn nhịp.*

ăn cưa *(mộc)* : Cưa được, không trợt : *Đoạn gỗ này rất ăn cưa.*

ăn chắc *tt.* Được hẳn, trường-hợp chắc được, không sợ hỏng : *Việc đó ăn chắc, khỏi lo.*

ăn chắc *đt.* Nói chắc lời, cư-xử đứng-đắn : *Ăn chắc mặt dày ; va là người ăn chắc, nói chắc, tin được.*

ăn chèo *đt.* Phạm đến, đụng chạm đến một người hoặc một vật ở cách một người hoặc một vật khác : *Vòng dây mắc võng*

bị võng đưa mà ăn chèo cây kèo đến khuyết : Chỉ có anh làm mách bụng nó mà trong khi cự với anh, nó ăn chèo tới tôi.

ăn chịu *đt.* Ăn rồi thiếu đó, để sau sẽ trả // Đỡ-đương, chịu với nhau cho đừng ngả : *Cột với kèo nhờ cây xuyên mà ăn chịu với nhau* // Thoả-hiệp với nhau trong công việc làm ăn : *Cũng có ăn chịu sao đó nên công việc mới xuôi chèo.*

ăn giũa *(rèn)* : Giũa ngọn tay, không trợt.

ăn-ý *bt.* Hợp-ý với nhau : *Hàng can-thành hồi khách rất ăn-ý.*

ăn-mặc *đt.* Mặc quần-áo, trang-phục : *Mài thiền ăn-mặc đã ưa nâu sồng K.*

ăn mộng *đt.* Cái mộng và lỗ mộng được đặt đúng chỗ, ai kích bằng nhau : *Bộ ván này thiệt ăn mộng* // *(B)* Ưa thích nhau, không rời nhau : *Chàng và nàng đã ăn mộng rồi.*

ăn nằm *đt.* Chung-chạ, ăn-ở, lấy nhau : *Chúng nó đã ăn nằm với nhau rồi !.*

ăn-năn *đt.* Hối-hận, tiếc vì đã làm-lỗi, có ý hứa với lòng sau sẽ không tái-phạm : *Ăn-năn sự đã muộn rồi K.*

ăn nói *bt.* Nói-năng, đối đáp : *Ăn nói có mực thước ; phải đàng-hoàng trong việc ăn nói.*

ăn nhằm *đt.* Thấm-nhập, dính-dấp, thích-ứng : *Đánh như vậy mà ăn nhằm gì !.*

ăn nhập *bt.* Can-hệ, liên-quan, dính-dáng : *Việc đó có ăn-nhập gì đến tôi đâu.*

ăn nhịp *đt.* Theo đúng nhịp : *Đờn ca ăn nhịp* // *(R)* Hội ý nhau trong việc làm, đúng lúc : *Hai người làm ăn nhịp nhau lắm.*

ăn khách *đt.* Đắt khách, được đông khách đến thưởng-thức : *Cô ta là một hoa-khôi ăn khách nhất* // Ăn ở nhà người theo lời mời trước.

ăn khớp *đt.* Hai khớp đúng nhau vừa-vặn // *(R)* Văn, đáp trôi-chảy, ý-hiệp tâm-đầu : *Hai người nói chuyện thiệt ăn khớp.*

ăn ở *bt.* Cư-xử, đối-đãi : *Phải ăn ở cho có trước có sau* // Chung-chạ, lấy nhau : *Ước cho ăn ở một nhà, Ra vô thấy mặt kẻo mà nhớ thương CD.*

ăn-ở-không *bt.* Thất-nghiệp, rảnh-rang, ăn rồi ở-không-dưng, chẳng có công việc để làm : *Ăn-ở-không đó mà chịu trận chớ việc đâu mà làm.*

ăn quen *đt.* Quen thói, hành-động theo thói thường : *Ăn quen chồn đèn mắc bẫy.*

ăn rập *tt.* Vừa đúng theo cái rập, cái cỡ (gabarit) // *(R)* Hoà-hợp nhau, đồng hè nhau : *Đờn ăn rập.*

ăn thua *tt.* Dính-dấp, can-hệ với tánh-cách vô thưởng vô phạt của việc đối với người : *Việc đó có ăn thua gì tới đâu* // Tình-trạng bất-lực của người đối với việc : *Chỗ đó trống, mà mình không người đỡ đầu cũng chẳng ăn thua gì.*

ăn thước nách *(chm)* : Vuông góc, đúng 90 độ, đặt thước nách vào là khít-rim.

ăn trét *bt.* X. Ăn trớt.

ăn trớt *bt.* Vuột, tuốt-luốt, không dính, không có kết-quả : *Việc đó ăn trớt rồi ; nói chuyện ăn trớt.*

ăn trợt *bt.* X. Ăn trớt.

ăn trui *(rèn)* : Có thể trui cứng được nhờ có nhiều cạc-bon // Ăn bằng cách nướng trui : *Con cá này để nhân giấm hay ăn trui.*

ăn-vận X. Ăn-mặc.

ĂN *đt.* Xâm-nhập, dẫn tới, thấm vào, chết, lan ra : *Ăn lan, ăn luồn, ăn hiếp, ăn vẽ...*

ăn có *đt.* Hùn vô, chầu rìa : *Cờ bạc, nên lựa tụ mà ăn có* // *(R)* Hùa theo mà đánh người : *Ăn có được mấy thoi.*

ăn cụng *đt.* Hoà nhau, không ăn thua với nhau ; ngồi cụng một nhau để không giáp lần nhau được trong một sòng tứ sắc hay cáo-tê.

ăn cuộc *đt.* Được cuộc, thắng trong một cuộc đánh cá : *Nào ai ăn cuộc ăn bàn chi ai LVT.*

ăn đứt *đt.* Hơn hẳn, không cãi-chối tránh-tròn gì được : *Nghề riêng ăn đứt hồ-cầm một chương K.*

ăn lan *đt.* Ăn rộng ra, bò lần ra : *Cỏ ăn lan.*

ăn loang *đt.* Thấm dần-dần ra : *Ăn loang như giọt dầu nhểu.*

ăn luồn *đt.* Chạy lòn dưới một lớp đất, hay một lớp da thịt hoặc một lớp vỏ cây : *Địa-đạo này ăn luồn ba cây số ; bịnh mạch-lươn ăn luồn khó trị lắm ; sâu ăn luồn trong cây.*

ăn thông *đt.* Ăn luồn tới, thông-thương tới : *Con rạch này ăn thông tới sông cái ; đường này ăn thông qua chợ ; cái hang này ăn thông dưới đất tới mép mương nó trổ ngách lên.*

ăn thua *đt.* Đọ sức, so tài, tranh hơn kém : *Anh muốn ăn thua với tôi sao ?*

ăn thua đủ *đt.* Nhận văn bài không điều-kiện về tiền bạc, bao nhiêu cũng được : *Ăn thua đủ mà, cứ việc đặt đi !* // Nhận mọi điều-kiện và mọi hậu-quả : *Muốn sao cũng được, ăn thua đủ mà !.*

ăn về *đt.* Đi tới : *Con rạch nầy ăn về làng bên cạnh.*

ăn về lâu *trt.* Có hiệu-quả sau một thời-gian lâu dài : *Việc nầy ăn về lâu.*

ĂN *đt.* Chia thành nhiều phần, chấp, trị giá : *Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, một đồng ăn tám.*

ăn giấy *đt.* Rọc tờ giấy quyển ra thành nhiều dun : *Trách ai ăn giấy bỏ bìa, khi thương thương vội, khi lìa lìa xa CD.*

ăn hiếp *đt.* Ỷ thế - lực, khôn - ngoan, sức mạnh hoặc lớn tuổi hơn mà bắt người phải chịu thua kém mình : *Ăn hiếp kẻ cô-thế ; ăn hiếp con nít.*

ĂN-TEN *dt.* Vòi, cây bắt điện, cây dẫn điện ở máy phát-thanh hoặc thâu-thanh *(antenne).*

ĂN-BANH *trt.* Bị hư, bị nằm đường, dở-dang : *Xe ăn-banh ; việc đó bị ăn banh rồi (en panne).*

ĂNG-ẮC *trt.* Óc-nhóc, trạng-thái một món đựng đồ đầy tràn : *Đầy ăng-ắc.*

ĂNG-ẲNG *trt.* Cẳng-cẳng, tiếng chó la khi bị đánh hoặc muốn bứt dây.

ẰNG-ẶC *trt.* Nằng-nặc, nằng-nằng, cách khăng-khăng đòi cho kỳ được : *Nó ằng ặc đòi đi coi hát.*

ẮNG *tt.* Vắng, bặt : *Trời ắng gió.*

ắng-bặt *tt.* Vắng-bặt, không tin-tức : *Ắng-bặt đã lâu.*

ẮP-LẮM *trt.* Chồng-chất nhiều lớp : *Tiền đã thiếu ắp-lắm ; Không súc lu, để rong đóng ắp-lắm.*

ẮT *trt.* Chắc, hẳn như vậy : *Tin đó loan ra, thiên-hạ ắt xôn-xao.*

ắt-chắt *tt.* Đúng hẳn, trúng phóc, không sai chạy : *Việc đã ắt-chắt, không nghi-ngờ chi cả.*

ắt hẳn *trt.* Chắc-chắn, hẳn như thế : *Đi giờ này, ắt hẳn phải gặp.*

Â

Â *(ớ)* Chữ thứ ba trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm không nghĩa và không được dùng riêng một mình.

ẤY *bt.* Đó, tiếng chỉ những gì vừa nói qua mà mình không muốn lặp lại: *Người ấy; nơi ấy; vật ấy; việc ấy ấy...* // Thế, như vậy, tiếng đứng đầu câu, chỉ gộp một hành-động, một sự việc vừa nói ra, với ý phàn-nàn (vựa) hoặc để kết-luận: *Ấy tôi đã nói mà! ; Ấy mới gan, ấy mới tài; Ấy sĩ hẹn ngọc thề vàng* // Này, tiếng chỉ tính-cách giống nhau giữa hai sự, việc: *Cha nào con ấy; tiền nào của ấy; ăn thế nào, nói thế ấy* // Ý tỏ ngạc-nhiên: *Ấy chết! sao lại thế ?*

ẦY *tht.* Hừ, tiếng phát ra không được rõ lắm để tỏ sự bất-mãn: *Ầy! cứ thế luôn !!* Ừ, ờ, tiếng phát ra không rõ lắm để nhận lời: *Ầy, được !.*

ẨY *đt.* Đẩy, dùng sức đưa mạnh tới: *Ẩy ngã cái tủ* // Xuỵt, huýt, dùng miệng giục chó giục mèo: *Ẩy chó rượt trộm.*

ẬY *tht.* Tiếng chặn giữa câu chuyện với ý khuyên người ta chú-ý lắng nghe tiếp: *Thiên-hạ bu đen nghẹt thì cảnh-sát cũng vừa tới; Ậy! Tôi mới lồm-cồm dậy để...* // Tiếng tiếp lời người hoặc chặn lời người với ý khuyên người ta chú-ý đến lời mình: *Ậy! Anh cứ tin tôi đi !.*

ẬY : Ẹc, tiếng gọi heo, đuổi heo (lợn).

ÂM *đt.* Lối trả chiến-phí khi bại-trận trong trò chơi đánh khăng, bằng cách vừa chạy vừa ngậm miệng cho phát ra đăng mũi một tiếng «âm» dài đến hết hơi, như tiếng «u» trong trò chơi đánh trỏng.

ÂM *dt.* Một thứ khí của vũ-trụ, hợp với dương, tạo ra yếu-tố sinh-hoá vạn-vật, chủ về đất, ban đêm, tối-tăm, nguội lạnh, giống cái, cõi chết: *Âm, dương hai ngả.*

âm-âm *tt.* Ôn-hoà, điềm-đạm // Hanh-hanh, nắng không nóng lắm: *Âm-âm nắng.*

âm-âm u-u *tt.* Văn-vũ, hơi tối trời: *Trời âm-âm u-u sắp mưa.*

âm-ấm *trt.* Hơi ấm, nhiệt-độ giữa mát và ấm: *Nước âm-ấm, rờ trán nghe âm-ấm.*

âm-ẩm *trt.* Ươn-ướt, hơi ẩm-ướt: *Hơi đất bốc lên làm ẩm-ẩm bao gạo.*

âm-binh *dt.* *(truyền)*: Binh lính cõi âm.

âm-bộ *dt.* Âm-hộ, mặt ngoài của bộ-phận sinh-dục đàn-bà.

âm-can *trt.* Hong, phơi trần trong mát để gió thổi khô: *Đồ âm-can mấy vị thuốc.*

âm-công *dt.* Điều nhân làm ra để sau hưởng cái quả.

âm-công *dt.* Những gì thuộc công việc chôn cất người chết: *Nhà âm-công; đồ âm-công.*

âm-cực *(Lý)*: Đầu phát sinh dòng điện nguội trong một máy phát-điện // Điện-cực trong phần nguội của một mạch điện nối liền với đầu phát-sinh dòng điện nguội.

âm-cung *dt.* *(truyền)*: Âm-phủ, nơi Diêm-vương ngự-trị, mọi hồn ma đều được đưa đến.

âm-chất *dt.* Tính-chất những điều lành, chỉ có trời phật chứng.

âm-dương *bt.* Khí âm và khí dương, lẽ sinh-hoá của muôn loài do tương-phản của lạnh và nóng, đêm và ngày, cái và đực, chết và sống: *Hai dòng điện âm-dương; có âm-dương, có vợ chồng; âm-dương hai ngả...*

âm-dương *tt.* Tính tương-phản của hai

vật khi hợp lại thì thành vật hữu-hiệu : *Cái âm cái dương của bản-lề, đồng âm đồng dương của một keo đậng, mộng âm mộng dương của một bộ ván, ngói âm ngói dương.*

âm-dương-thạch *dt.* Loại đá có tính hút nhau.

âm-dương-thuỷ *dt.* *(th)* : Nước âm dùng trong việc bào-chế thuốc do một nửa nước sôi và một nửa nước lạnh hoà lại.

âm-đức *dt.* Cái đức ban-bố ra, về sau trở về với con cháu.

âm-hạch *dt.* *(thể)* : Bộ-phận phát-sinh dục-tính trong âm-hộ.

âm-hộ *dt.* *(thể)* : Cửa mình, bên ngoài bộ phận sinh-dục.

âm-hồn *dt.* *(truyền)* : Hồn người chết, chỉ ứng ban đêm.

âm-hư *dt.* *(bh)* : Bệnh mất ngủ, thức đêm nhiều.

âm-ỷ *tt.* X. Âm-ỉm.

âm-ỉm *tt.* Mát trời, không mưa không nắng : *Lạy trời, đừng nắng đừng mưa, âm-ỉm gió mát thiếp đưa chàng về CD.*

âm-khí *dt.* Khí lạnh ở nơi hẻo-lánh vào buổi chiều và ban đêm : *Ở đây âm-khí nặng-nề K.*

âm-lịch *dt.* Lịch ta, lịch tàu, lịch của cữ theo sự vận-chuyển của mặt trăng chung quanh địa-cầu : *Tháng tư âm-lịch.*

âm-ma *dt.* Sương mờ ban đêm, bụi sương về đêm : *Khí âm-ma mờ-mịt bốn phương.*

âm-mao *dt.* *(thể)* : Lông âm-hộ.

âm-môn *dt.* *(thể)* : X. Âm-hộ.

âm-nang *dt.* *(thể)* : Hòn dái, bọc dái, bìu dái, nơi chứa tinh-khí đàn-ông.

âm-phần *dt.* Cuộc đất được chọn để đặt mồ-mả.

âm-phận *dt.* Khoảng thời-gian từ xế chiều đến giữa đêm.

âm-phong *dt.* Gió đêm, gió lạnh, được thi-vị-hoá là gió từ cõi âm đưa hồn ma bóng quế đến.

âm-phủ *dt.* *(truyền)* : Âm-cung, âm-ti, nơi định công và tội những hồn ma con người khi sống làm ra : *Ăn cơm dương-gian, nói chuyện âm-phủ.*

âm-sâm *dt.* Sâu-thẳm, đau xót : *Vì đâu làm nổi âm-sâm.*

âm-suyễn *(bh)* : Bệnh suyễn vì âm hư, suốt đêm không ngủ, ho có đàm và thở rất mạnh.

âm-ti *dt.* *(truyền)* : X. Âm-phủ.

âm-tướng *dt.* *(truyền)* : Tướng cai-quản âm-binh.

âm-thần *dt.* *(thể)* : Mòng-đóc, nuốm thịt che phía trên âm-môn.

âm-trạch *dt.* X. Âm-phần.

âm-uỷ *(bh)* : Bệnh liệt-dương.

âm-vân *dt.* Mây đen, che tối không-gian : *Khí âm-vân mờ-mịt trước sau.* Văn-tế TLCS.

ÂM *bt.* Chuyển giọng, đổi tiếng : *Phiên-âm, âm ra tiếng Việt...* // Tính-cách những gì thuộc tiếng, giọng, chữ, tin-tức.

âm-ba *dt.* Làn sóng của tiếng phát ra.

âm-bản *dt.* Phim ảnh vừa chụp xong chưa rửa *(négatif).*

âm-dung *dt.* Tiếng nói và dáng người : *Trông âm-dung dường như có quen.*

âm-điệu *dt.* *(nhạc)* : Điệu nhạc do các giọng cao thấp hợp thành để hát hay ngâm vịnh : *Âm-điệu du-dương.*

âm-độ *dt.* *(nhạc)* : Giọng, tính-cách của âm-thanh : *Âm-độ cao.*

âm-hao *dt.* Tin-tức : *Âm-hao vắng-bặt.*

âm-hiệu *dt.* *(nhạc)* : Tên hiệu các giọng nhạc.

âm-hưởng *dt.* Tiếng vang-dội // Sự truyền tiếng đi xa // Tác-dụng một gian-phòng, một rạp hát có tính-cách truyền-âm.

âm-hưởng-học *dt.* Môn học về âm-thanh.

âm-kế *dt.* Khí-cụ đo âm-thanh.

âm-luật *dt.* *(nhạc)* : Luật âm-thanh, luật về giọng cao thấp áp-dụng cho thơ, phú, bài hát.

âm nghĩa *dt.* Tiếng đọc và nghĩa của chữ // *dt.* Gạnh, ghi nghĩa một chữ, một câu khó hiểu hoặc dịch ra.

âm-nhạc *dt.* Nghệ-thuật ghép giọng để diễn-tả tình-cảm với những giọng ấy bằng tiếng đờn, lời ca, một bộ-môn văn-nghệ của một nước.

âm-nhạc-gia *dt.* Nhà nghiên-cứu âm-nhạc.

âm-nhạc-học *dt.* Môn học âm-nhạc.

âm-nhạc-hội *dt.* Đoàn-thể các tài-tử âm-nhạc; tổ-chức chuyên nghiên-cứu và phổ-biến âm-nhạc.

âm-nhạc liệu-pháp *dt.* *(Y)* : Phương-pháp trị bệnh bằng cách cho bệnh-nhân nghe âm-nhạc.

âm-nhạc-viện *dt.* Trường dạy âm-nhạc.

âm-phù *dt.* *(nhạc)* : Dấu trường-canh của nhạc.

âm-quãng *dt.* *(nhạc)* : Khoảng cách về giọng giữa hai âm cao, thấp.

âm-quãng cách *dt.* *(nhạc)* : Âm-quãng làm điều-hoà hai âm gần nhau.

âm-quãng cao *dt.* *(nhạc)* : Âm-quãng cất lên để nối với âm sau cao hơn âm trước.

âm-quãng tiếp *dt.* *(nhạc)* : Âm-quãng kéo tiếng ngân cho thánh-thót du-dương.

âm-quãng thấp *dt. (nhạc)*: Âm-quãng hạ xuống để nối với âm sau thấp hơn âm trước.

âm-quãng thiếu *dt. (nhạc)* : Âm-quãng được giảm.

âm-quãng thừa *dt. (nhạc)* : Âm-quãng được tăng.

âm-sắc *dt. (nhạc)* : Tính-chất được phân-biệt giữa hai tiếng, hai âm cùng độ cao, độ mạnh.

âm-tín *dt.* Âm-hao, tin-tức bằng thư hay lời nhắn.

âm-tiết *dt. (nhạc)* : Sự nhấn mạnh những tiếng đờn ở nơi quan-trọng, đặc-biệt trong một bản.

âm-thanh *dt.* Tiếng động phát ra từ cổ họng, từ hai vật va-chạm nhau, từ một chất nổ, v.v... : *Tốc-độ âm-thanh* // Giọng, tiếng được quy-định trong âm-nhạc.

âm-thoa *dt. (nhạc)* : Giọng tiêu-chuẩn của âm-thanh // Khí-cụ dùng cho giọng tiêu-chuẩn.

âm-trình *dt. (nhạc)* : Bực cao thấp nặng nhẹ của âm-thanh quy-định trong âm-nhạc.

âm-vận *dt. (nhạc)* : Tiếng cùng một vận (vần) dùng trong thơ phú, âm-nhạc : *Các tiếng : xô, cô, vô, ô, rô cùng một âm-vận.*

âm-vực *dt. (nhạc)* : Giới-hạn các giọng cao thấp của âm-nhạc.

ÂM *dt.* Nhận vô, chôn vô, để vô giữa : *Âm đầu-cột, âm vô một mái đình* // Làm việc thầm lén, không cho ai hay, không để ai nghe : *Âm-mưu, âm-thầm.*

âm-ác *dt.* Việc ác làm âm-thầm, không cho ai biết.

âm-cầu *dt.* Khấn thầm, vái-van trong bụng hoặc lâm-thâm trong miệng.

âm cối *dt.* Cái lỗ ở giữa trung-tâm thớt trên cái cối xay.

âm ghe *dt.* Cái khoen tròn gắn ở lường sau một chiếc thuyền để thọc bánh lái vào.

âm-mưu *bt.* Lén bày kế ; mưu-kế thầm kín : *Âm-mưu hại người; đó là một âm-mưu bỉ-ổi.*

âm-nhai *dt.* Hang sâu trong núi.

âm-tang *trt.* Làm đám cưới sơ-sài, làm âm-thầm vì đang trong tang-khó : *Cưới vợ âm-tang.*

âm-thầm *trt.* Ẻn, cách hành-động một mình, không cho ai hay : *Đi âm-thầm ; ...-lòng âm-thầm.*

âm-uất *tt.* Uất-ức, khí giận lừng trong ngực vì không bày tỏ nổi oan được.

ÂM THƯ *dt. (bh)* : Mụn bọc, mụt nhọt, những mụn ngoài da, theo thời-gian mà gom mủ, quấn cồi, muối và làm miệng.

ÂM *dt. (bạc)* : Hình ông tướng dữ trong một lá bài : *Gặp ông âm thì oắt.*

ẦM *trt.* Tiếng động mạnh kéo dài của vật to mà rỗng hoặc tiếng nổ to : *Ngã cái ầm, nổ ầm.*

ầm-ạc *trt.* Nhiều tiếng động phức-tạp xen lẫn nhau ; tiếng la rầy : *Gì mà ầm-ạc thế ?*

ầm-ầm *trt.* Nhiều tiếng ầm liên-tiếp : *Ầm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi K.*

ầm-ầm ạc-ạc *trt.* Nhiều tiếng ầm-ạc kéo dài.

ầm-ầm ỳ-ỳ *trt.* Nhiều tiếng súng to, tiếng bom nổ liên-tiếp.

ầm-ỳ *trt.* Tiếng động to ngân dài do rừng, núi, nhà dội lại.

ầm-ỳ *trt.* Tiếng khóc kể nỉ-non.

ẤM *dt.* Dụng-cụ nhà bếp bằng thau, thiếc hay đất nung, tròn và cao, có vòi và quai xách.

ẤM *tt.* Ôn, hâm-hẩm, nhiệt-độ giữa nóng và mát : *Sưởi ấm, khí ấm, nước kêu ấm* // Thuận-hoà, thân-mật, sung-túc, đầy đủ : *Đầm-ấm, ấm-cúng, no-ấm* // Nóng, sốt : *Ấm đầu* // Trong, êm-ái : *Giọng nói ấm.*

ấm-áp *tt.* Dễ chịu, mực-độ vừa phải của thời-tiết : *Khí-hậu ấm-áp.*

ấm-ấm *tt.* Hơi ấm, nhiệt-độ giữa ấm và mát : *Nước ấm-ấm, trán ấm-ấm.*

ấm bụng *tt.* Làm cho dạ dày được ấm : *Uống một ly cho ấm bụng.*

ấm cật *tt.* Quần áo đầy đủ, không tơi-tả lạnh-lẽo : *Áo lông mà ấm cật.*

ấm-cúng *tt.* Vẹn-vẽ, đông-đủ đàng-hoàng : *Nhà cửa ấm-cúng, đám tuy nghèo song ấm-cúng.*

ấm đám *trt.* Đám (tang, tế) được ấm-cúng, không tẻ-lạnh : *Làm cho ấm đám.*

ấm đầu *tt.* Se mình, tình-trạng sức khoẻ trẻ con khi nóng sốt nhưng kiêng hai tiếng ấy : *Em ấm đầu.*

ấm giọng *trt.* Giọng ca hát hoặc nói trong và ấm.

ấm-lạnh *tt.* Trạng-thái bất-thường của thời-tiết : *Ở đây ấm-lạnh không chừng* // Tình-trạng sức-khoẻ cha mẹ đối với con cái : *Trong cơn ấm-lạnh ai hầu sớm trưa LVT* // Nồi hậu, bạc hoặc khinh, trọng của tình đời : *Nhân-tình ấm-lạnh.*

ấm no *tt.* Khá, đầy đủ, đủ cơm đủ áo : *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no K.*

ấm tiếng *tt.* Tiếng trong, thanh, không chát-chúa : *Cái chuông này ấm tiếng.*

ẤM *bt.* Trạng-thái vật-chất hoặc tinh-thần con người trong khi uất-khí vì no, giận, tức.

ấm-ách *tt.* Phát ách vì quá no : *Con còn ấm-ách mẹ thì không thương* // Nghẹn hơi, tức lồng ngực : *Tức ấm-ách.*

ấm-oái *bt.* Sẵn-sặt, trêu tức, chòng-ghẹo nhau luôn : *Ấm-oái như hai gái lấy một chồng.*

ẩm-ừ *trt.* Ngần-ngừ, giợm nói, giợm làm nhưng còn ngần-ngại : *Ẩm-ừ nói không được* // Lập-bập, đọc hoặc nói cách khó-khăn vì không nhứt-quyết hoặc không thuộc : *Không thuộc bài nên ẩm-ừ mãi.*

ẩm-ức *tt.* Rạo-rực muốn nói mà không nói được. *Tuy không phản-đối, song hình như anh ấy ẩm-ức lắm.*

ẤM *dt.* Phước đức ông bà cha mẹ để lại cho con cháu : *Nhờ ấm nhà, con cháu cũng đủ ăn* // Chức tước do triều-đình ban cho con cháu các quan từ ngũ-phẩm trở lên : *Ấm-thọ, ấm-sinh, phụ-ấm.*

ấm-sinh *dt.* Học-trò con quan, đỗ được cấp-bằng sau khi được hạch ấm.

ấm-tôn *dt.* Cậu ấm, cháu nhà quan.

ấm-tử *dt.* Cậu ấm, con nhà quan.

ấm-thụ *bt.* Thụ được ấm, được tập-ấm để làm quan, không phải sát-hạch.

ẨM *tt.* Hầm, ỉ, trạng-thái những đồ thấm hơi nước vì bị để dưới đất lâu ngày, phải hôi, phải mốc : *Gạo ẩm, lúa ẩm, gạch ẩm.* // Ế, bán không được : *Ế-ẩm, ẩm-chồi.*

ẩm-ẩm *tt.* Ý-[illegible] hơi ẩm, trạng-thái những vật thấm hơi đất, rờ (sờ) đầu nghe lạnh, trông thấy xuống màu.

ẩm-chồi *tt.* Ế-ẩm, bán không chạy : *Gần tết mà ẩm-chồi quá !.*

ẩm-ỷ *tt.* Hơi ướt : *Để thấp, lúa ẩm-ỷ cả.*

ẩm-ỉu *tt.* X. Ẩm-ỷ.

ẩm-mốc *tt.* Ẩm lâu, lên mốc cả.

ẩm-mục *tt.* Ẩm quá lâu đến mục.

ẩm-nhầm *tt.* Tiêm-nhiễm, thấm dần phải bệnh, phải chịu ảnh-hưởng xấu : *Ẩm-nhầm khí-độc, ẩm-nhầm tính xấu.*

ẩm-sì *tt.* Ẩm cả, thiệt ẩm : *Để lâu không phơi, thóc ẩm-sì.*

ẩm-thấm *tt.* Ẩm đến ướt, vì nước thấm vào trong.

ẩm-thấp *tt.* Ẩm-ướt luôn, không lúc nào khô ráo : *Chỗ ở ẩm-thấp, đất ẩm-thấp.*

ẩm-thấp-học *dt.* Khoa-học tìm trạng-thái, mực-độ ẩm-thấp của không-khí.

ẩm-thấp-kế *dt.* Máy đo mực-độ ẩm-thấp của không-khí.

ẩm-ướt *tt.* X. Ẩm-thấp.

ẩm-xìu *tt.* [illegible] đến mềm dịu : *Cái mo cau bỏ lâu ng[illegible] dưới đất ẩm-xìu.*

ẨM *dt.* U[illegible] (B) Cam chịu, nén lòng.

ẩm-hận [illegible] [illegible]uốt giận, dằn sự giận xuống.

ẩm-họa [illegible] [illegible] nạn, bệnh tật, hậu-quả tai hại của [illegible] uống.

ẩm lệ *dt.* [illegible] nước mắt, dằn sự đau-đớn xuống, muốn khóc mà không dám khóc.

ẩm-liệu *dt.* Thức uống, các thứ nước để uống.

ẩm-thực *bt.* Uống và ăn : *Mọi việc ẩm-thực đều có người lo.*

ẩm-trác *dt.* Bữa uống bữa ăn.

ẬM-ẠCH *trt.* Ề-ạch, ì-ạch, cách làm việc gắng-gổ, rán đến nín hơi : *Làm ậm-ạch mà không ra chi cả.*

ẬM-Ừ *trt.* Ấp-úng, ừ hoặc à trong cổ họng, nhận cách gắng-gượng ; ừ hữ cầm chừng, không nhận cũng không cãi : *Cứ ậm-ừ luôn, có ai hiểu ý anh ra sao.*

ẬM-ỰC *tt.* Hậm-hực, muốn tỏ nỗi lòng nhiều lần mà tỏ không được : *Hình như anh ấy ậm-ực lắm.*

ÂN *dt.* Ơn, công-đức, sự thương yêu ban-bố cho người, giúp-đỡ người : *Ân-huệ, ân-đức...* // Việc làm của vua, chánh-phủ có tính-cách ban-bố công-đức cho người : *Ân-tứ, ân-xá...* // Những người có làm ơn cho kẻ khác : *Ân-hữu, ân-nhân.*

ân-ái *dt.* Tình yêu gắn-bó : *Còn nhiều ân-ái chan-chan K.* // (R) *dt.* Kết vợ chồng, lấy nhau : *Hai đứa nó ân-ái nhau rồi, còn cưới hỏi chi nữa.*

ân-cấp *dt.* Cấp-phát cho vì muốn làm ơn : *Ân-cấp học-bổng.*

ân-đức *dt.* Ý-nghĩa cao-cả của sự giúp người, có thể lưu hậu-quả về sau : *Ân-đức cao dày.*

ân-giảm *dt.* Làm nhẹ bớt hình-phạt, sưu-thuế, tiền lời... : *Xin ân-giảm cho kẻ nghèo.*

ân-hậu *dt.* Ơn dày, ơn to : *Ân-hậu này tôi xin ghi dạ* // (R) Lòng biết ơn, lòng nhân : *Người gì mà không ân-hậu chi cả ; nói nghe có ân-hậu lắm.*

ân-hoá *dt.* Dùng ân-đức để cảm-hoá người : *Đạo trị nước, pháp-trị tuy cần, song cũng phải ân-hoá dân.*

ân-huệ *dt.* Sự giúp-đỡ do tình-cảm : *Xin ông ban cho một chút ân-huệ.*

ân-huynh *dt.* Người anh có làm ơn đối với người em có chịu ơn.

ân-hữu *dt.* Bạn thân đã có thi ân cho.

ân-khoa *dt.* Khoá thi phụ để vớt những người đã trợt khoá trước.

ân-mẫu *dt.* Bà mẹ nuôi, có ơn với mình.

ân-miễn *dt.* Làm ơn tha cho khỏi việc gì : *Vì nghèo quá phải xin ân-miễn.*

ân-nghĩa *dt.* Ơn và tình-nghĩa : *Chữ ân-nghĩa phải lo cho tròn.*

ân-nhân *dt.* Người ơn (đối với người

chịu ơn) : *Giúp tôi việc này, ông là ân-nhân của tôi mà lúc nào tôi cũng tưởng nhớ.*

ân oai (uy) *dt.* Công ơn và kỷ-luật, hai đức-tính tiêu-biểu tình và lý để đối-xử với người, với kẻ dưới : *Đạo trị dân phải có ân uy.*

ân oán *dt.* Ơn và thù : *Chút còn ân oán đôi đường chưa xong K.*

ân-sủng *dt.* Ơn ban bố vì tình yêu.

ân-sư *dt.* Ông thầy đã dạy, đã đỡ đầu cho mình nên danh-phận ; người chấm thi đối với người thi đỗ.

ân-tình *dt.* Ơn và tình-cảm, tình yêu : *Ân-tình vẹn-vẽ đôi-đàng.*

ân-tứ *dt.* Hành-động của vua đối với quan, dân có tính-cách ban ơn : *Ân-tứ ngự-tửu, ân-tứ hôn-nhân.*

ân-thưởng *dt.* Thưởng vì ân-huệ, việc làm có tính-cách ban ơn của vua, triều-đình hay chính-phủ.

ân-xá *bt.* Tha tội vì ân-huệ, quyền của quốc-trưởng một nước đối với tội tử-hình sau khi toà Phá-án y án toà dưới, hoặc đối với các tội khác nhân một quốc-lễ.

ÂN *trt.* Quá lắm, dày-dặn.

ân-cần *trt.* Cần-cố, gắng-gỏi, theo sát mà lo cho chu-đáo : *Ân-cần dặn-dò ; ân-cần dạy-dỗ.*

ân-hận *bt.* Hối-tiếc nhiều, giận mình nhiều vì đã lỗi-lầm : *Tôi rất ân-hận việc vừa rồi ; việc ấy làm cho tôi có nhiều ân-hận.*

ẤN *dt.* Nhận, đè : *Ấn con dấu, ấn tay xuống bàn // (R)* Đánh, thoi : *Ấn nó một cái cho bể mặt.*

ẤN *bt.* In, những việc làm, những vật dính-dáng tới nghề in.

ấn-bản *dt.* Bản in : *Đọc ấn-bản cho rõ, bản viết tay khó đọc.*

ấn-cảo *dt.* Bản in đầu, bản thử : *Ấn-cảo có được tác-giả chấp-nhận mới được in.*

ấn-chỉ *dt.* Giấy tờ in sẵn, khi dùng tuỳ việc, tuỳ trường-hợp mà điền những chỗ trống *(imprimé) //* Giấy để in *(papier d'impression).*

ấn-chương *dt.* Dấu riêng in trên giấy bạc, văn-kiện để chứng sự hợp-pháp.

ấn-chứng *dt.* Dấu in để làm chứng.

ấn-định *dt.* Quyết-định chắc-chắn, đặt thể-thức để theo.

ấn-hành *dt.* In và phát-hành : *Sách ấy ấn-hành đã lâu.*

ấn-hoa *dt.* Con niêm, giấy tín-chỉ, giấy con niêm.

ấn-hoa-thuế *dt.* *(chính)* : Sắc thuế đánh vào văn-tự, khế-ước... bằng cách buộc các giấy tờ ấy phải có con niêm.

ấn-loát *bt.* Việc in giấy tờ sổ sách : *Công cuộc ấn-loát.*

ấn-loát-phẩm *dt.* Giấy tờ sách báo in ra : *Mọi ấn-loát-phẩm đều phải nạp bản.*

ấn-quán *dt.* Nhà in, nơi nhận in các giấy tờ sổ sách.

ấn-tượng *dt.* Hình ảnh lạ, đáng sợ, hoặc sự việc khủng-khiếp gây cảm-xúc giác-quan và in sâu vào trí nhớ khiến con người thỉnh-thoảng nhớ lại và hình như thấy lờ-mờ trước mắt : *Ấn-tượng tai-nạn ấy làm tôi giật mình luôn.*

ấn-tượng-phái *dt.* Phái văn-nghệ-sĩ thiên về nghệ-thuật trình-bày những cảm-giác tự-nhiên, sống-thực, dù là cảm-giác xấu-xa.

ấn-thạch *dt.* Tấm đá mặt láng dùng trong một phương-pháp in.

ẤN-ĐỘ X. PH. III.

ấn-độ-giáo *dt.* Tôn-giáo lớn nhất của dân-tộc Ấn-độ, gồm độ 400 triệu tín-đồ chia thành 2 ngàn giai-cấp trong ấy có bốn giai-cấp chính là Bà-la-môn, Kshatriya, Vaiya và Sudra, chuyên thờ-phượng thiên-nhiên thờ-sự ghi chép trong kinh Veda ; về triết-lý, chủ-trương suy-tư sâu-sắc về ý-nghĩa đời sống, trầm-tư mặc-tưởng và sự mầu-nhiệm của kiến-thức thiêng-liêng để tìm hiểu linh-hồn.

ẤN *dt.* Con dấu, cái mộc, vật bằng gỗ, bằng đồng... có khắc ngược tên họ, chức-tước, nghề-nghiệp của người đã ký tên vào văn-kiện, thư tín... để người ấy nhận dưới chữ ký // Biểu-hiệu riêng trong bàn tay thầy phù-thuỷ, thầy pháp đối với âm-binh, âm-tướng, ma quỷ : *Bắt ấn, cao tay ấn, nẹt khăn ấn.*

ấn-quyết *dt.* *(truyền)* : Ấn ra dấu bằng các ngón tay để chống-chọi, sai khiến các sức vô-hình : *Bắt ấn-quyết trục tà.*

ấn-tích *dt.* Dấu mực, tông-tích của cái ấn đóng trên giấy tờ : *Giấy tờ không ấn-tích là thiếu bảo-đảm.*

ấn-tín *dt.* Con dấu, cái mộc, vật tượng-trưng quyền-hành, tín-nhiệm.

ấn-triện *dt.* Con dấu khắc bằng chữ triện // *(R)* Con dấu, cái mộc.

ẤN *dt.* Ấy, ẩn, dùng sức đẩy mạnh : *Ấn cánh cửa.*

ẤN-CHẨN *dt.* *(bh)* : Bệnh sởi, ban.

ẨN *dt.* Trốn, lánh mình, giấu kín : *Ẩn bóng, ở ẩn, đi long-ẩn.*

ẩn ác : Che việc ác, việc xấu của người : *Ẩn ác dương thiện.*

ẩn bóng *đt.* Đụt mất : *Hồ dờ còn ẩn bóng cây, huống chi anh chẳng chờ ngày lập thân CD* // Núp, lánh mình theo bóng tối để làm việc ám-muội : *Kẻ trộm ẩn bóng vào nhà.*

ẩn-cư *đt.* Lánh đời, không ra mặt : *Ẩn-cư nơi sơn-dã.*

ẩn-dật *bt.* Lánh mình sống thung-dung nơi yên-tĩnh : *Không biết ông ấy ẩn-dật nơi đâu* // Người ở ẩn : *Ông ấy là nhà ẩn-dật.*

ẩn-danh *bt.* Giấu tên họ : *Ông ấy ẩn danh, không ai biết ông tên họ chi* // Bí-danh, tên kín, chỉ người cùng phe đảng biết thôi : *Ông ấy có ẩn-danh là X.*

ẩn-địa *dt.* Cuộc đất sầm-uất, kín-đáo, thích-hợp với việc lánh đời : *Núi rừng là ẩn-địa của kẻ sĩ.*

ẩn-giả *dt.* Ẩn-sĩ, bậc thức-giả, người có tài trí lánh đời : *Bậc ẩn-giả luôn luôn sống trong lốt quê mùa.*

ẩn-hình *dt.* Giấu hình, giấu người trong bóng tối.

ẩn hiện *bt.* Lánh và phô, lúc lánh, lúc chường, không chừng đỗi : *Ẩn hiện không chừng.*

ẩn-hoa *dt.* (thực) : Loại cây có truyền giống bằng cách dâm con hoặc nhờ bào-tử bay lan chớ không do bông, trái.

ẩn-yểm *dt.* Che đậy, giấu kín : *Can-phạm được đồng bọn ẩn-yểm mất.*

ẩn-kiệt *dt.* Người hào-kiệt, có tài trí hơn người ở ẩn.

ẩn-khuất *đt.* Thu mình lại trốn, nhẫn-nhịn mà chịu, không ra mặt chống lại : *Ẩn-khuất đợi thời.*

ẩn-khúc *dt.* Việc được giấu kín trong lòng, thường là nỗi oan : *Biết bao ẩn-khúc không thể nói ra.*

ẩn-lậu *dt.* Giấu-giếm, ém : *Ẩn-lậu đồ gian.*

ẩn-lực *dt.* Tiềm-lực, sức mạnh bên trong : *Người tuy gầy yếu song có một ẩn-lực phi thường.*

ẩn-lộ *dt.* Đường kín, đường hầm.

ẩn mình *đt.* Núp trong tối, đi trốn : *Thôi thôi còn biết ẩn mình nơi nao.*

ẩn-náu *đt.* Lánh mình, ở ẩn nơi hẻo-lánh.

ẩn-nặc *dt.* (Pháp) : Chứa-chấp, oa-trữ, giấu mất : *Ai ẩn-nặc một đứa trẻ sẽ bị tội đồ.*

ẩn-ngữ *dt.* Tiếng lóng, lời nói riêng dùng trong bọn ; lời nói kín-đáo trong di-chúc, trong sấm-truyền.

ẩn-nhẫn *đt.* Nhịn-nhục, khuất mình, giấu giận trong lòng : *Không phải ai cũng ẩn-nhẫn được* // Hoãn lại đợi : *Việc ấy nên ẩn-nhẫn vài ngày xem sao.*

ẩn-phục *đt.* Núp kín đợi kẻ địch đến.

ẩn-sĩ *dt.* Người tài giỏi ở ẩn : *La-sơn Phu-tử là bậc ẩn-sĩ thời Tây-sơn.*

ẩn-tàng *đt.* Giấu-giếm, không phô-trương : *Ai hay trong quán ẩn-tàng kinh-luân LVT.*

ẩn-tật *dt.* Bệnh-tật kín, không lộ ra ngoài.

ẩn-tịch *dt.* (Pháp) : Tội làm mất hài-nhi sai lạc tông-tích hoặc chết như : lược-đoạt, ẩn-nặc, tiêu-huỷ, mạo-thác, tráo-đổi, sửa sổ hộ-tịch, làm khai-sinh giả...

ẩn-tình *dt.* Tâm-sự, tình ý riêng cần giữ kín : *Hỏi con con vẫn lặng-thinh, hay là con có ẩn-tình chi đây CD* // Tình-trạng éo-le, bí-ẩn chưa khám-phá ra : *Việc này chắc có ẩn-tình.*

ẩn tuổi *dt.* Sự trùng tuổi về hàng chi nhưng khác can giữa cha mẹ và con hoặc giữa ông bà và cháu : *Hai cha con nhà ấy ẩn tuổi, cha thì canh-tý (1900) con thì giáp-tý (1924)* // Giấu tuổi thật : *Ẩn tuổi để trốn quân dịch.*

ẩn-tướng *dt.* Dấu hiệu tự-nhiên của tướng-mạo, ngầm chỉ số-mạng mà chỉ có thầy tướng giỏi mới xem ra : *Người ấy có ẩn-tướng rất quý.*

ẩn thân *đt.* Giấu mình, không ra mặt : *Ẩn thân theo chốn an-nhàn LVT.*

ẩn-vi *tt.* U-ẩn, tinh-vi, cao xa, kín-đáo, khó hiểu nổi : *Nghĩa-lý ẩn-vi của sấm-truyền.*

ẤP *dt.* Úp. X. Úp.

ẤP *đt.* Phủ lên cho ấm, giữ trong lòng cho kín : *Ôm-ấp, e-ấp, đầu ấp tay gối* // Nằm trên trứng, hành-động tự-nhiên trong việc sinh-hoá của loại đẻ trứng để trứng nở ra con : *Gà đẻ hết trứng thì ấp* // (R) Làm cho trứng nóng để tượng con : *Ấp trấu, ấp điện, ấp nhân-tạo* // Trạng-thái con vật trong thời-kỳ ấp trứng : *Gà ấp thịt mềm.*

ấp bóng X. Ba-ba ấp bóng PH. II.

ấp cây X. Ấp cây đợi thỏ PH. II.

ấp điện *bt.* Ấp máy, ấp trứng gà trứng vịt bằng hơi điện với lò chế đặc-biệt.

ấp gà *đt.* Sắp trứng gà vào ổ cho gà ấp : *Chị ấp gà bữa nào ?.*

ấp gối *đt.* Ôm gối, ngủ một mình : *Đêm nằm ấp gối chiêm-bao, Thấy dây tơ đỏ buộc vào tay em CD.*

ấp máy *dt.* X. Ấp điện.

ấp mẹ *tt.* Do mẹ ấp, bẩm-chất gà vịt được mẹ ấp, không phải ấp bằng điện : *Gà ấp mẹ nuôi mau lớn hơn ấp điện.*

ấp mộ *dt.* Tục viếng mộ người chết trong ba ngày đầu để tỏ tình thương, mộ không lạnh-lẽo.

ấp nhân-tạo : Các cách ấp trứng bằng trấu hoặc máy điện // Bầm - chất gà vịt không do mẹ ấp : *Gà ấp nhân-tạo nuôi lâu lớn.*

ấp trứng *dt.* Phủ một thời-gian cho trứng trượng con và lấy mỏ trộn đều : *Con gà này chưa biết ấp trứng, sợ không trộn trứng.*

ấp-ủ *bt.* Giữ kín, không bày tỏ ra : *Ấp-ủ nỗi buồn ; việc ấy được ấp-ủ trong lòng từ lâu.*

ấp-úng *trt.* E-ấp, lập-bập, cách nói lúng-túng, rụt-rè : *Ấp-úng như ngậm đom.*

ấp-ứ *trt.* Cà-lăm, nói không ra lời, đọc không trôi-chảy.

ấp vịt *dt.* Ấp trứng vịt : *Gà đòi ấp vịt lấy công. Xiêm ta từ-chối vì lòng thương con CD.*

ẤP *dt.* Làng, xã, nơi có người đứng lên chiêu-mộ dân-chúng khai-phá chiếm hưởng // Những bộ - phận của một làng, nguyên là những làng cũ được nhập lại thành làng mới rộng hơn.

ấp chiến-đấu *dt.* Ấp có tổ-chức bán-quân-sự, được võ-trang để tự-vệ chống nạn cướp-bóc, xâm-chiếm.

ấp chiến - lược *dt.* Ấp được rào giậu kiên-cố bằng hào, luỹ, dây kẽm gai v.v... dân-chúng được tổ-chức thành từng đoàn-thể theo đuổi học-tập, đoàn - kết, tất cả nhằm 3 mục-đích : chống chậm-tiến, chia rẽ và cộng-sản ; được nhìn-nhận là quốc-sách và được chính-phủ phát-động từ tháng 5 năm 1962.

ấp tân-sinh *dt.* Ấp chiến-lược đổi tên.

ẬP *dt.* Ùa, ào, a, xông vào : *Vừa mở cửa, chúng ập vào* // *trt.* Ụp, sụm, ngã, đổ thình - lình : *Cái nhà đổ ập, mưa đổ ập.*

ẤT *dt.* Bậc thứ 2 trong thiên-can // Tên nhân-vật tưởng-tượng hoặc tên xứ tưởng-tượng trong các câu chuyện, thường đi kèm với Giáp : *Anh Ất cùng anh Giáp là 2 bạn thân ; Ở làng Ất mà gả con qua làng Giáp.*

ất-dậu *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch : 25, 85, 145, 205, 265, 325, 385, 445, 505, 565, 625, 685, 745, 805, 865, 925, 985, 1045, 1105, 1165, 1225, 1285, 1345, 1405, 1465, 1525, 1585, 1645, 1705, 1765, 1825, 1885, 1945, 2005...

ất-giáp *dt.* Mô-tê, đầu đuôi, điều mù-mờ, điều không hiểu : *Không biết ất-giáp chi cả.*

ất-hợi *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch : 15, 75, 135, 195, 255, 315, 375, 435, 495, 555, 615, 675, 735, 795, 855, 915, 975, 1035, 1095, 1155, 1215, 1275, 1335, 1395, 1455, 1515, 1575, 1635, 1695, 1755, 1815, 1875, 1935, 1995...

ất-mão (mẹo) *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch 55, 115, 175, 235, 295, 355, 415, 475, 535, 595, 655, 715, 775, 835, 895, 955, 1015, 1075, 1135, 1195, 1255, 1315, 1375, 1435, 1495, 1555, 1615, 1675, 1735, 1795, 1855, 1915, 1975, 2035...

ất-sửu *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch : 5, 65, 125, 185, 245, 305, 365, 425, 485, 545, 605, 665, 725, 785, 845, 905, 965, 1025, 1085, 1145, 1205, 1265, 1325, 1385, 1445, 1505, 1565, 1625, 1685, 1745, 1805, 1865, 1925, 1985, 2045...

ất-tỵ *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch : 45, 105, 165, 225, 285, 345, 405, 465, 525, 585, 645, 705, 765, 825, 885, 945, 1005, 1065, 1125, 1185, 1245, 1305, 1365, 1425, 1485, 1545, 1605, 1665, 1725, 1785, 1845, 1905, 1965, 2025...

ất-vị (mùi) *tt.* Năm âm-lịch, ngang với các năm dương-lịch : 35, 95, 155, 215, 275, 335, 395, 455, 515, 575, 635, 695, 755, 815, 875, 935, 995, 1055, 1115, 1175, 1235, 1295, 1355, 1415, 1475, 1535, 1595, 1655, 1715, 1775, 1835, 1895, 1955, 2015...

ÂU *dt.* Cái ô, cái ang, vật bằng thau, đồng, nhôm để đựng trầu cau hoặc bằng đất nung để hộn đường.

ÂU *tt.* Ưu, buồn rầu : *Âu-sầu, lo âu.*

âu lo *tt.* Lo-lắng, buồn rầu : *Thôi thôi mẹ chớ âu lo CD.*

âu-sầu *bt.* Lo buồn, rầu-rĩ : *Giết nhau bằng cái âu-sầu độc chưa CO.*

ÂU *trt.* Có lẽ : *Ba-sinh âu hẳn duyên trời chi đây K* // Thà : *Âu đành quả kiếp nhân-duyên K* // Vậy thì : *Âu là hỏi lại thế nào cho minh LVT.*

âu đành *trt.* Đành vậy cho xong, lời tỏ ý an-phận, không còn lo nghĩ, tranh-đấu nữa.

âu hẳn *trt.* Vậy thì chắc rồi ; lời quả-quyết.

âu là *trt.* Vậy thì, thế thì, lời tỏ ý toan làm một việc gì.

ÂU *tt.* Tính-cách Âu-châu (X. Âu-châu ...).

âu-á *dt.* Âu-châu và Á-châu : *Âu-Á khó gặp*

nhau.

âu-chiến *dt.* Trận giặc giữa các dân-tộc ở Âu-châu.

âu-hoá *bt.* Thay đổi cho có tính-cách âu-châu: *Y-phục nhiều dân-tộc Á-châu đều được âu-hoá.*

âu-mỹ *bt.* Châu Âu và châu Mỹ: *Âu-Mỹ đã thoả-hiệp trong vấn-đề nguyên-tử-lực* // Tính-cách châu Âu châu Mỹ: *Văn-minh Âu-Mỹ; đời sống Âu-Mỹ.*

âu-phục *dt.* Đồ tây, y-phục theo người Âu-châu: *Mặc âu-phục cho gọn.*

âu-tây *dt.* Âu-châu ở hướng tây, đối với Á-châu ở hướng đông trên mặt phẳng trái đất: *Bên Âu-tây mực sống rất cao* // *tt.* Tính-cách người Âu: *Kiến-trúc Âu-tây, văn-hoá Âu-tây.*

âu-thức *dt.* Cách-thức Âu-châu: *Du-học-sinh ở Pháp đều sống theo âu-thức.*

ÂU-CA *dt.* Bài hát tỏ nỗi sung-sướng trong cảnh thái-bình.

ÂU-YẾM *dt.* Quấn-quýt, quyến-luyến, thương yêu nhau không rời được: *Hai người âu-yếm nhau lắm* // tt. Vẻ yêu-đương, quyến-luyến: *Giọng nói nghe âu-yếm lắm* // *dt.* Sự yêu-đương, cách chiều-chuộng quấn-quýt bên nhau: *Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi K.*

ẦU-Ơ *tht.* Cg. Ờ-ơ, hờ-hơ, tiếng đưa hơi, mở đầu một câu hát đưa em, ru con: *Ầu-ơ... Em tôi khát sữa bú tay...*

ẤU *dt.* *(thực)*: Loại cây giống lục-bình, sống dưới bùn, lá có răng, bề mặt láng, bề trái có lông, hoa cô-độc trắng, bốn cánh, bốn lá đài, bốn tiểu-nhị, trái giống đầu trâu, vỏ cứng đai, ruột trắng có nhiều bột, ăn bùi *(Trapa bicornis).*

ẤU *tt.* Nhỏ, non dại, thuộc trẻ con: *Đồng-ấu, thơ-ấu...*

ấu-căn *dt.* *(thực)*: Rễ non, rễ con.

ấu-học *dt.* Nền học, bậc học của trẻ con.

ấu-niên *dt.* Tuổi thơ, tuổi trẻ.

ấu-nha *dt.* Mầm non, chồi non.

ấu-nhi *dt.* Con trẻ, con nít.

ấu-trĩ *tt.* Nhỏ dại, non-nớt // *(B)* Mới bắt đầu, chưa thuần-thục, còn kém-cỏi: *Nền thể-thao của ta so với của tây-phương thì còn ấu-trĩ lắm.*

ấu-trĩ giáo-dục *dt.* Nhi-đồng giáo-dục, phương-pháp tập trẻ con biết chơi, biết học, trật-tự, lễ-phép sơ-đẳng, vừa với tuổi chúng.

ấu-trĩ-viên *dt.* Vườn chơi dành riêng cho trẻ con // *(R)* Lớp mẫu-giáo có sân có vườn cho trẻ con vừa học vừa chơi.

ấu-trĩ-viện *dt.* Nhà nuôi giùm trẻ con cho những người bận mua bán làm ăn.

ẨU-ĐẢ *dt.* Cg. Ẩu-đả, đánh lộn, đánh nhau túi-bụi: *Hai bên ẩu-đả như giặc bắc-khấu.*

ẨU *bt.* Mửa, chứng nôn-ọe, đưa đồ ăn và nước từ dạ-dày ra đằng miệng // *(B)* Càn-bừa, không suy-nghĩ, đắn-đo trước: *Nói ẩu, làm ẩu, thằng cha đó ẩu lắm.*

ẩu-tả *(bh)*: Bệnh ỉa, mửa, thường do chứng thiên-thời: *Bị ẩu-tả, thượng ẩu hạ tả.*

ẩu-thổ *dt.* Nôn mửa.

ẩu-xị *tt.* Vụt-chạc, ngang-tàng, bừa-bãi, tính người không cân-nhắc, không đắn-đo: *Đừng có ẩu-xị như thế, chết có ngày.*

B

B (Bê hoặc bờ) Chữ thứ 4 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một phụ-âm.

BA *st.* Số lượng giá-trị bằng một cộng với hai, được hình-dung bằng số 3 : *Ba người, ba bó, ba đồng* // Số thứ-tự giữa hạng nhì và hạng tư : *Hạng ba, ngày thứ ba, tháng ba* // Số thứ-tự, trong gia-đình miền Nam, người con kế người đầu lòng : *Anh Ba, chị Ba, thằng Ba tôi* // Số lượng không đáng kể : *Ăn ba hột cơm, chờ ba cái thóc, làm ba con cá.*

ba bảy *st.* Nhiều loại, nhiều hạng, nhiều đường, lời dùng cãi lại ý kẻ đối-thoại : *Thương cũng ba bảy đường thương ; Đi cũng ba bảy đường chớ nào phải ra đi là theo trai.*

ba-bị *dt.* Ông Kẹ, ông già-cả, nhân-vật tưởng-tượng trưng ra để doạ trẻ con : *Nín đi! ông Ba-bị kìa.*

ba chân *dt.* Người già hoặc người có tật, đi phải chống gậy : *Ông già ba chân ; khập-khểnh ba chân dở tỉnh say YĐ.*

ba chân vạc *dt.* Ba chân của cái vạc, cái đỉnh // *(B)* Ba nước, ba phe ghìm nhau mà giữ thế quân-bình, hễ phe nầy nổi lên, e hai phe kia hợp sức đánh : *Phân ba chân vạc.*

ba-chỉ *tt.* Ba-rọi, thịt heo ba lớp : da, mỡ, thịt.

ba dây *(l)* : Dòng điện xoay chiều mạnh, dùng kéo động-cơ cỡ lớn *(triphasé).*

ba đá *dt. (lóng)* : Ngang-tàng, vô-phép, thiếu kỷ-luật, hạng người giống như quân-nhân say rượu thời Pháp-thuộc.

ba đông *dt.* Ba mùa đông tức ba năm, thời-gian của người chịu lạnh-lẽo vì ở một mình hoặc xông-lướt luôn ngoài sương gió : *Tu được ba tháng ba đông, còn mười ngày nữa mà không hoàn-thành CD.*

ba hồi *dt.* Ba lượt, ba loạt, tiếng trống hiệu hoặc chuông : *Ba hồi trơn, ba hồi lại ba dùi* // Chặp, khi, lúc, tiếng chỉ qua-loa về thời-gian : *Uống đã rồi nói ba hồi kể ngủ khì ; ba hồi vầy, ba hồi khác.*

ba-kẹo *dt. (lóng)* : Người rít-róng, hà-tiện, tiếng gọi cách hài-hước : *Thằng cha Ba-kẹo.*

ba lá *dt.* Loại xuồng nhỏ, không cột cheo, đóng bằng ba tấm ván ghép lại : *Xuồng ba lá* // Ba lá bài, lối cờ-bạc do một người cái cầm ba lá bài cào, hai lá nút một lá hình, tráo qua lại vài bận rồi úp xuống cho tay em đặt tiền, ai đặt trúng lá hình được chung tiền : *Tráo bài ba lá.*

ba mươi *st.* Ba chục chẵn, hình-dung bằng con số 30 : *Ba mươi tuổi* // Đêm tối trời, không trăng : *Tối như đêm ba mươi* // Nước ròng, ngập bờ : *Con nước ba mươi* // Ngày chót của năm âm-lịch : *Ba mươi tết* // Con cọp (hổ) khi gọi kiêng : *Ông ba mươi.*

ba-ngoe *tt.* Bợm-bãi, xảo-trá, tính người điêu-ngoa, lừa-đảo gạt người : *Đồ ba-ngoe xỏ-lá.*

ba-ngôi *dt.* Ba vì thánh hợp thành Thượng-đế theo giáo-lý Da-tô.

ba phải *dt. (lóng)* : Sao cũng được, ai sao tôi vậy, tính người không chủ-định, thế nào cũng cho là phải : *Thằng cha ba phải.*

ba quân *dt.* Ba đạo quân của một nước trong quyền-hạn binh-bị một chư-hầu thời xưa, mỗi đạo 12.500 lính (12.500x3 : 37.500) khác với nước đứng đầu có quyền mộ đến lục quân tức 75.000 lính // *(R)* Quân lính

trong một đạo binh : *Ba quân chỉ ngọn cờ đào K.*

ba-rọi *dt.* Ba-chỉ. X. Ba-chỉ // *(B)* Pha-chế, tính-cách lộn-lạo, không thuần-tuý của tiếng nói hoặc y-phục : *Tiếng tây ba-rọi ; cái áo xá-xíu, cái quần ba-rọi ; ăn-mặc ba-rọi.*

ba-sinh *tt.* Ba kiếp, ba đời, kiếp trước : *Duyên-nợ ba-sinh ; Ba-sinh âu hẳn duyên trời chi đây K.*

ba tàu *dt.* Người Tàu, người Trung-hoa (tiếng đùa-cợt không được thanh).

ba tay *tt.* Trên tay, hơn nhau một bậc, tiếng dùng kềm-hãm tính kiêu-căng của người khác : *Chín nút còn ngại ba tay mà !.*

ba thu *dt.* Ba mùa thu tức ba năm, thời-gian trông chờ buồn-bã, do lá vàng rụng bay : *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê K.*

ba trăng *dt.* Ba con trăng tức ba tháng : *Ba trăng hương lửa bén duyên* // Giống lúa cấy ba tháng thì chín : *Anh đi làm ruộng ba trăng, ở nhà em giữ đạo hằng chớ sai CD.*

ba xạo *tt.* Chầu-rìa, ba-hoa, nói nhiều nhưng không làm gì cả : *Thằng ba-xạo.*

ba xu *dt.* Ba đồng xu, (giá trị mỗi xu là 1/100 đồng bạc) // *(B)* Rẻ tiền, không đáng giá, không ý-nghĩa : *Tiểu-thuyết ba xu, tráng cười ba xu.*

ba xuân *dt.* Ba mùa xuân tức ba năm, thời-gian nuôi con cực khổ của một bà mẹ : *Kếp đem tấc cỏ quyết đền ba xuân K.*

BA-HAI-GIÁO *dt.* Tôn-giáo thành-lập năm 1844 ở Ba-tư, chủ - trương hoà-hợp tôn-giáo với khoa-học để thờ một đấng thiêng-liêng duy-nhất, toàn thế-giới đều dùng một thứ tiếng, chung một văn-hoá, một mệnh-lệnh, một trọng-tài quốc-tế, một toà-án quốc-tế, một nghị-viện quốc-tế để duy-nhất-hoá nhân-loại.

BA *dt.* Bố. Tía. Thầy, tiếng con gọi cha hoặc tiếng chỉ người cha đối với con : *Ba cho con cuốn sách đi Ba ; Ba con đâu má ? ; Ba bầy trẻ.*

BA-BA *dt.* Trò chơi của trẻ con chưa biết nói, vừa phát ra tiếng vừa vỗ vào miệng : *Ba-ba đi con !.*

BA-BA *dt. (động)* : Loại rùa biển, mai dày, thịt có sớ to như thịt bò : *Ba-ba lội ngoài biển.*

BA CHÙM BA CHÁN *trt.* Chệnh-choạng, dáng người say rượu, hoa cả mắt, thấy 1 vật thành 3 : *Nhậu đến ba chùm ba chán.*

BA-DỜ *dt. (h)* : Kiềm, chất năng hoá-học ; thể đặc không tan ở nước, hoà với a-cít thành muối *(base).*

BA-DỚ *dt. (rèn)* : Dăm, mạt kim-loại khi cưa hoặc giũa rớt ra ; lần xếp ngoài mặt kim-loại *(paille).*

BA-ĐÀO *dt.* Sóng, lượn sóng : *Ba - đào sóng bổ xao...* // *(B)* Gian-nan vất-vả, khi giàu khi nghèo : *Cuộc sống chìm nổi ba-đào.*

BA-ĐẬU *dt. (th)* : Vị thuốc khí nhiệt, vị đắng, có nhiều chất độc.

BA ĐÒNG BẢY ĐỎI *trt.* Vòng đo, đây đó, cách đi ta-bà, không định hướng : *Đi ba đòng bảy đỏi rồi cũng trở lại chỗ cũ.*

BA-ĐỘNG *dt.* Sự gợn sóng, sự chuyển động của một luồng âm-ba, quang-ba.

BA-GAI *tt. (lóng)* : Ương - ngạnh, bướng-bỉnh, làm xáo-trộn trật-tự : *Cha đó ba-gai lắm ; coi bộ nó muốn ba-gai ! (pagaille).*

BA-HOA *tt.* Lớn lối, chưng sơ, tính hay nói, hay khoe.

BA - KÊ - LÍT *dt.* Chất nhựa dùng chế vật-dụng, có tính cách-điện *(bakelite).*

BA-KẾ *dt.* Máy đo chiều dài sóng-điện do vô-tuyến-điện truyền ra *(ondemètre).*

BA-KÍCH *(th)* : Vị thuốc bắc, khí hơi ấm, vị ngọt đắng, không độc.

BA-KHÍA *dt. (động)* : Loại còng vỏ tím, nhỏ con, càng ngoe giẹp có cạnh.

BA-LANG *dt.* Trục căn, máy kéo hỏng vật nặng lên cao *(palan).*

BA-LĂNG-NHĂNG *tt.* Bậy-bạ, không đàng-hoàng, không đúng : *Người ba-lăng-nhăng, chuyện ba-lăng-nhăng.*

BA-LÔNG *dt.* Khinh-khí-cầu, quả cầu to được bơm đầy hơi và thả theo gió, có hoặc không có người ngồi theo *(ballon).*

BA-LƠN *trt.* Bông-lơn, cách nói chơi, nói giễu.

BA-NÀI *dt.* Người láo-xược.

BA-NHE *dt.* Người làm nghề bưng xách ở ga xe lửa, bến tàu *(porteur de panniers)* // *(R)* Hạng du cà lăn đưa, ăn cắp, không nhà cửa : *Bây giờ không học, lớn theo tụi ba-nhe mà sống.*

BA SÒN BA SỰT *tt.* Sòn sựt, nửa sống nửa chín : *Cơm ba sòn ba sựt, làm sao ăn ?.*

BA-TIÊU *dt. (thực)* : Cây chuối, khí hơi lạnh, vị ngọt ; củ vị ngọt ngọt, tính thật lạnh, không độc ; mủ vị hơi ngọt hoặc chát, khí lạnh, không độc. X. thêm chuối.

BA-THẮC *tt.* Tên giống lúa vùng nước ngọt ở Hậu-giang : *Lúa ba-thắc, gạo ba-thắc.*

BA-TRÁ *dt.* Vòng quai rẽ bằng da trùm đầu ngựa, có hàm-thiết, có hai miếng da dày che mắt, có khoen để mắc dây cương.

BA-TRỢN *tt.* Tư-cách người bạ đâu nói đó, không kiêng-dè cản-nhắc, không đàng-hoàng, nay vầy mai khác.

BÀ *dt.* Tiếng gọi, vai những người đàn-bà thuộc bà con bên nội hay bên ngoại, từ hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên.

bà bác *dt.* Tiếng gọi, vai vợ của ông bác, tức mẹ của bác mình ; tiếng gọi tôn-kính người đàn-bà ngang tuổi với mẹ mình.

bà con *dt.* Bàng-thân, những người có đính-dáng về huyết-thống gần hoặc xa với họ nội hay họ ngoại mình : *Bà - con xa không bằng láng-giềng gần tng.*

bà cô *dt.* Tiếng gọi, vai người cô của cha hay của mẹ mình // Người đàn-bà chết trẻ mà không con.

bà cố *dt.* Tiếng gọi, vai mẹ của ông nội bà nội hay ông ngoại bà ngoại mình.

bà cố nội *dt.* Bà cụ, tiếng gọi, vai mẹ của ông nội mình (Tằng-tổ-mẫu).

bà cố ngoại *dt.* Bà cụ, tiếng gọi, vai mẹ của ông ngoại hay bà ngoại mình.

bà cụ *dt.* X. Bà cố // Tiếng gọi tôn những bà già, những bà vợ quan.

bà dì *dt.* Tiếng gọi, vai người dì của cha hay mẹ mình.

bà kỵ *dt.* Bà sơ hay cao-tổ-mẫu, tiếng gọi, vai mẹ của ông cố hay bà cố mình.

bà mẹ *dt.* Người mẹ, tiếng gọi tôn mẹ người : *Bà mẹ anh ấy rất hiền.*

bà mẹ chiến-sĩ *dt.* Người đàn-bà trọng tuổi, làm mẹ đỡ đầu các chiến-sĩ xa nhà, giữ việc an-ủi, vỗ-về.

bà mẹ Việt-nam *dt.* Bà mẹ khuôn-mẫu, người Việt-nam, biểu-lộ được rõ - rệt các đức-tính cao-cả của người đàn-bà đông-phương.

bà mợ *dt.* Tiếng gọi, vai người vợ ông cậu mình.

bà nội *dt.* Tổ-mẫu, tiếng gọi, vai mẹ của cha mình.

bà nội chồng *dt.* Bà nội của chồng mình.

bà nội ghẻ *dt.* Vai mẹ ghẻ của cha mình hoặc mẹ ruột của cha ghẻ mình.

bà nội vợ *dt.* Bà nội của vợ mình.

bà ngoại chồng *dt.* Vai bà ngoại của chồng mình.

bà ngoại vợ *dt.* Vai bà ngoại của vợ mình.

bà thím *dt.* Tiếng gọi, vai người vợ của chú mình.

bà sơ *dt.* X. Bà kỵ.

BÀ *dt.* Tiếng gọi những người đàn-bà già, đáng bà nội bà ngoại mình trở lên : *Bà cụ, bà lão* // Tiếng gọi xã-giao những người đàn-bà có chồng : *Quý bà, bà láng-giềng* // Tiếng gọi thần thánh đàn-bà hoặc xác phàm các người ấy : *Bà La-Sát, bà cốt* // Tiếng các người đàn-bà có tên trong sử : *Bà Trưng, bà Triệu* // tiếng gọi vợ các người có chức phận : *Bà lớn, bà tham, bà bác-sĩ.*

bà bầu *dt.* Bà chủ gánh hát // Người có chửa.

bà bóng *dt.* Người chuyên nghề chầu-mời, tâu rồi, múa bóng, phần nhiều là lại-cái, sạch-sẽ về sinh-lý : *Bà bóng đánh trống chầu-mời, Múa bóng tâu rồi hết đời bà đi CD.*

bà cốt *dt.* Người đàn-bà ngồi đồng để hồn ma nhập vào mách việc cho người : *Bà cốt ông trạng ; Đầu sư há phải gì bà cốt HXH.*

bà chằn *dt.* Tinh cái trong chuyện thần-thoại // (B) Người đàn-bà tánh hung-dữ hoặc mặt-mày cọc-cằn, xấu-xí : *Đừng chọc bà chằn đó.*

bà già *dt.* Bà lão, tiếng gọi các người đàn-bà lớn tuổi đầu bạc, răng rụng : *Bà già đi lượm mù-u* // Má, mẫu-thân, tiếng chỉ người mẹ khi nói chuyện với người khác : *Bà già tôi, bà già ảnh.*

bà già trầu *dt.* Người đàn-bà ăn trầu nhiều : *Bộ ngựa bên kia dành cho mấy bà già trầu.*

bà hoàng *dt.* Vợ các ông trong hoàng-tộc, bà-con vua // Các bà sang-trọng đài-các : *Ăn-mặc như bà hoàng.*

bà Hồng *dt. (truyền)* : Vị linh-thần của thầy pháp, ma quỷ rất sợ : *Triệu bà Hồng về* // (R) Lời gọi những cô gái hung dữ, có ý rủa : *Đừng chọc bà Hồng đó.*

bà hú *(lóng)* : Lời nói tỏ ý hết hy-vọng khi bị sẩy mất một vật hay để hư một việc : *Rồi ! Bà hú.*

bà kêu *(lóng)* : Lời ước-đoán chắc mất một vật hay hư một việc : *Chắc bà kêu quá.*

bà lão *dt.* X. Bà già (nghĩa trước).

bà lớn *dt.* Vợ quan - quyền // (R) Vợ các nghệ-sĩ và các người có nghề tự-do sang-trọng // Vợ lớn, vợ cả, tiếng gọi tăng hoặc mỉa-mai các bà mà chồng có vợ bé : *Bà lớn bà bé bà ba, bà bà dắt-díu tìm nhà bà tư CD.*

bà mai dt. Mai-nhân, người đàn-bà môi-giới cho hai họ kết sui : *Bà mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở, nói vào nói ra CD.*

bà mụ dt. Bà đỡ, người đàn-bà làm nghề đỡ giúp việc sinh đẻ : *Bà mụ vườn, bà mụ tốt-nghiệp* // Các người đàn-bà tưởng-tượng thuộc hàng thần linh, giữ việc nắn hình trẻ con : *Ưng ai mười hai bà mụ phò-hộ cho mẹ tròn con vuông.*

bà nhỏ dt. Vợ bé, vợ lẽ, lời gọi tặng hoặc mỉa-mai các người vợ lẽ : *Đi với bà nhỏ không sợ bà lớn ghen sao?*

bà phước dt. X. bà xơ.

bà quen tt. Quen biết nhau, không thân lắm : *Hai người này bà quen nhau.*

bà thầy dt. Vợ các ông thầy giáo, thầy thuốc, thầy bói hoặc chính các bà làm các nghề ấy : *... Bà thầy bắt được đánh mo trên đầu CD.*

bà thủy dt. (truyền) : Nhân-vật tưởng-tượng, có uy-quyền ở sông ở biển, hay kéo chơn những người tắm sông hoặc bắt hồn những người đẹp trai về hầu-hạ : *Đi chầu bà Thủy : bị hà Thủy bắt.*

bà vãi dt. Người đàn-bà trọng tuổi tu trong chùa : *Bà vãi ở chùa cây mai CD.*

bà vật (truyền) : Nhân-vật tưởng-tượng, có nhiệm-vụ vật chết những người thề rồi nuốt lời : *Ai nói láo cho bà vật đi!* // Tư-cách không đứng-đắn của người hoặc tính-chất xấu-xí của vật : *Thằng bà vật, đồ bà vật.*

bà xơ dt. Bà Phước, người đàn-bà tu trong các tu-viện đạo Da-tô, thường được phái đi làm việc phước-thiện ở các nhà thương, cô-nhi-viện... *(sœurs).*

BÀ dt. Bò, quào, gãi.

bà hành dt. Bò đi, cách đi tới của loài vật không chân hoặc có chân.

bà-trùng-loại dt. (động) : Loài bò sát như rắn, thằn-lằn...

BÁ dt. Ôm : *Bá đầu bá cổ* // Đụng tạt một bên : *Đang chạy, nó bá vô xe tôi.*

BÁ dt. Cái cán, cái chuôi : *Bá súng.*

BÁ dt. Bác, vai anh ruột hoặc anh bà-con hay anh bạn của cha mình cùng người vợ // (R) Đàn anh trong một môn, một nghề : *Thi-bá, tửu-bá.*

bá-mẫu dt. Bác gái, vợ của người bác.

bá-phụ dt. Bác, tức anh ruột, anh bà con hay anh bạn của cha mình.

BÁ dt. Tước thứ ba trong 6 tước thời phong-kiến : công, hầu, bá, tước, tử, nam.

bá-tước dt. Danh-hiệu người có tước bá : *Bá-tước Kích-tôn-sơn (Comte de Mon Christo).*

BÁ dt. X. Bá.

BÁ st. Clg. Bách, trăm, số lượng thuộc hàng trăm // (R) Số đông, tất cả.

bá-bịnh dt. (thực) : Loại cây cao từ 2 tới 8m., ít nhánh, lá dài gồm hơn 10 cặp lá phụ đối nhau, phát-hoa dài hơn lá, hoa vàng, mỗi hoa có nhiều trái ăn được ; vỏ cây có chất đắng nguyên là chất quassin được dùng làm thuốc khai-vị, bổ và trị bá chứng *(Eurycoma longifolia).*

bá bịnh (bệnh) dt. Trăm chứng bệnh // (R) Nhiều, gần đủ cả chứng : *Bá bịnh tiêu-trừ.*

bá-bộ dt. (thực) : Loại cỏ tính ấm, vị đắng ngọt, không độc, sát-trùng.

bá chứng dt. X. Bá bịnh : *Thuốc bá chứng.*

bá gia dt. Trăm nhà, tất cả tín-đồ, thí-chủ của nhà chùa, của các cơ-quan phước-thiện : *Của bá gia.*

bá-hộ dt. Tước hàm của triều-đình ban cho những nhà giàu từng giúp tiền giúp lúa để nuôi binh // (R) Những người giàu có : *Ăn xài như bá-hộ.*

bá-nạp tt. Lộn-xộn, phức-tạp, chắp-vá : *Đồ bá-nạp, lời nói bá-nạp.*

bá nghệ dt. Trăm nghề // (R) Nhiều nghề làm ăn . *Bá nghệ tùy thân ; trường bá nghệ.*

bá quan dt. Trăm quan, tất cả quan trong triều hoặc đang có mặt : *Văn võ bá quan.*

bá tánh (tính) dt. Trăm họ, dân-chúng, nhiều người : *Tiền của bá tánh.*

BÁ trt. Cường, hiếp, dùng sức mạnh, thế-lực hoặc tiền bạc để xâm-chiếm, bắt người tùng-phục mình.

bá-chiếm dt. Chiếm-đoạt với sức mạnh, thế-lực : *Bá-chiếm thị-trường.*

bá-chủ dt. Kẻ trên hết, vô-địch ; hơn tất cả người cùng hàng nhờ sức mạnh, thế-lực.

bá-đạo bt. Con đường, cách-thức dựng nên nghiệp bá, tức dùng sức mạnh đánh dẹp tất cả để làm bá-chủ // (R) Chánh-sách đàn-áp : *Dùng bá-đạo trị dân.*

bá-nghiệp dt. Sự-nghiệp dựng lên do sức mạnh.

bá-quyền dt. Quyền-hành nhà vua, mạnh hơn các vua chư-hầu, sai khiến được tất cả.

bá-vương dt. Những nhà vua nhờ sức mạnh, dùng bá-đạo dựng nước : *Sở bá-vương.*

BÁ *bt.* Gieo-rắc, làm cho lan rộng : *Truyền-bá, quảng-bá.*

bá-âm *bt.* Truyền tiếng nói đi các nơi, thông-tin bằng nhiều thứ tiếng trên sóng điện : *Đài bá-âm.*

bá-cáo *dt. Clg.* Bố-cáo, báo-cáo rộng-rãi, truyền-rao cho tất cả hay biết : *Bá-cáo đấu-thầu.*

bá chủng *dt.* Gieo giống, làm cho nảy-nở.

BÁ *dt. (thực) : Clg.* Bách, loại cây rừng to, sống lâu năm *(Dalbergia).*

BÁ-ĐÁP *tt.* Tái, nửa sống nửa chín : *Thịt bá-đáp.*

BÁ-LÁP *bt.* Bậy-bạ, vu-vơ, không đính-đáng, không ăn thua vào đâu : *Nói bá-láp* // Tư-cách người lôi-thôi, bạ đâu nói đó, hay làm những việc trẻ con : *Đồ bá-láp.*

BÁ-NGỌ *bt.* Tiếng mắng, lời nói nặng dùng trong giới tu-hành : *Bá-ngọ con ong, bé cái lầm HXH.*

BÁ-TỬ-KÍNH *dt. (thực) :* Loại cây to, hoa nhiều cánh, đẹp ; lá, vỏ, hoa đều có tính hạ-lợi ; rễ có chất tanin *(Lagerstroemia indica).*

BÁ-VƠ *tt.* Vu-vơ, lôi-thôi, không nhà cửa, gốc-tích : *Nghe chi cái đồ bá-vơ.*

BÁ-XÀM *tt.* X. Bá-láp.

BẢ *dt.* Bà ấy, tiếng chỉ người mình gọi bà, vắng mặt : *Bả đi đâu vắng ?*

BẢ *dt.* Đồ ăn có thuốc độc để thuốc chuột, mồi của kẻ trộm dùng thuốc chó : *Bả chuột, bả chó* // *(R)* Tiền bạc, chức tước, thế-lực, những món làm say mê lòng người : *Bả lợi-danh, bả vinh-hoa.*

bả danh-lợi *dt.* Mồi nhử kẻ háo danh tham lợi, để làm cho người sa-ngã.

bả vinh-hoa *dt.* Mồi nhử kẻ thích sang-trọng vinh-hiển, để làm cho người quên nhân-nghĩa, đạo-đức.

BẢ *dt.* Bó, lọn : *Bả lác, chất bả.*

BẢ-LẢ *tt.* Lả-lơi, sỗ-sàng.

BẢ VAI *dt. (thể) :* Miếng xương hoặc bắp thịt nối liền cổ và cánh tay : *Bả vai nở vồng như lực-sĩ.*

B *dt.* Vật hết nước cốt chỉ còn xơ, xác : *Bã mía, bã trầu* // *tt.* Rã, tính-chất những vật hết nước cốt : *Giò bã, miệng bã.*

bã-chã *tt.* Bời-rời, không dính nhau, không dẻo : *Cơm xới nhiều bã-chã cả* // *(B)* Rời-rạc, thiếu mạch-lạc : *Câu chuyện bã-chã.*

bã-giả *tt.* Lạnh-nhạt, không hấp-dẫn : *Văn-chương bã-giả.*

bã hơi *trt.* Hụt hơi, thở hào-hển : *Mệt bã hơi.*

bã mình *tt.* Bải mình, bã-nghề, mệt-mỏi, rêm nhức : *Trời đổi gió, làm bã mình cả.*

bã-xoã *tt.* Rối-rắm, tả-tơi : *Tóc bã-xõa.*

BẠ *trt.* Bậy, chạ, không cân-nhắc, thường sai-lầm : *Bậy-bạ, càn bạ.*

bạ ăn bạ nói *dt.* Nói-năng không mực thước, đụng đâu nói đó, không chọn lúc, không chọn lời : *Trẻ con bạ ăn bạ nói.*

bạ miệng *trt.* Lỡ lời, nói lỡ : *Cháu nó bạ miệng, xin ông tha-thứ.*

BẠ *dt.* Be, đắp thêm cho chắc : *Bạ bờ, bạ tường.*

BẠ *dt.* Cặp-xách, nhập bọn : *Chúng nó bạ vào nhau để phá xóm làng.*

bạ men *dt.* Bén-mảng, lân-la đến gần : *Cấm chúng nó bạ-men đến nhà.*

BẠ *dt.* X. Bộ.

BÁC *dt.* Bá, tiếng gọi, vai người anh ruột hoặc anh bà-con của cha mình hay cha vợ mình.

bác gái *dt.* Tiếng gọi, vai người vợ của bác mình.

bác họ *dt.* Vai người anh họ của cha mình đối với mình ; tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài.

bác ruột *dt.* Vai người anh ruột của cha mình đối với mình, tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài.

bác trai *dt.* Vai và tiếng gọi người bác mình khi muốn phân-biệt với bác gái.

bác vợ *dt* Vai bác của vợ mình, tức anh của cha vợ mình.

BÁC *dt.* Tiếng gọi người bạn thân với cha mình, người bạn thân kém tuổi hơn mình, giữa hai bạn thân, người có nghề nhứt-định hoặc chức-vị như bác tài, bác xã, bác phó...

BÁC *dt.* Đun, nấu khan cho chóng chín : *Bác trứng, bác rươi, nấu bác.*

BÁC *dt.* Bắt-bẻ, gạt bỏ, không ưng-thuận, không chấp-nhận.

bác án *dt. (Pháp) :* Hủy bỏ án toà dưới.

bác đơn *dt. (Pháp) :* Không chấp-nhận đơn kiện vì đơn làm không đúng thủ-tục, quá thời-hiệu hay thiếu yếu-tố pháp-lý...

bác luận *dt. (Pháp) :* Bắt-bẻ lý-luận kẻ khác.

BÁC *tt.* Lộn-xộn, phức-tạp, hỗn-độn.

bác-loạn *dt.* Loạn-lạc, sự nhiễu-nhương, giặc-giã : *Trong cơn bác-loạn.*

bác-tạp *tt.* Tạp-nhạp, lộn-xộn, không theo phương-pháp nhất-định : *Học-vấn bác-tạp.*

BÁC *đt.* Bóc, chia xẻ, đẽo gọt, làm hao mòn.

bác-đoạt *đt.* Sang-đoạt, bóc-lột, dùng thế-lực giựt của người.

bác-tước *đt.* Róc-rỉa, ăn lần-hồi hết của người.

BÁC *dt.* Súng lớn : *Đại-bác ; Lễ-nghi đàn trước, bác đồng theo sau K.*

bác-đài *(qs)* : Đài, mô, lô-cốt có đặt súng lớn.

bác-đạn *dt.* *(qs)* : Đạn súng lớn.

bác-đội *dt.* *(qs)* : Đội quân chuyên sử-dụng súng lớn.

bác-hạm *dt.* *(qs)* : Tàu chiến có trí súng lớn.

bác-xa *dt.* *(qs)* : Xe có trí súng đại-liên *(auto-mitrailleuse).*

BÁC *bt.* Rộng, bao-quát, thấu-đáo mọi lẽ.

bác-ái *dt.* Từ-bi, nhân-từ, lòng yêu-thương rộng-rãi đối với mọi loài : *Bác-ái và nhân-đạo, lòng bác-ái.*

bác-cổ *bt.* Thông-suốt, khảo-cứu sách vở, di-tích thời xưa ; tính cách những di-vật thời xưa.

bác-cổ-học *dt.* Môn học khảo-cứu di-tích, lịch-sử.

bác-cổ thông-kim *dt.* Thông hiểu hết việc xưa và nay.

bác-học *bt.* Học rộng, thông hiểu nhiều môn và hiểu rộng, sâu : *Nhà bác-học ; bác-học kỳ-tài.*

bác-lãm *bt.* Học nhiều, thông hiểu rộng-rãi : *Bác-lãm quần-thơ.*

bác-ngữ-học *dt.* Môn học khảo-cứu tiếng nói nhiều nước gồm có sự cấu-tạo, biến-chuyển và phát-triển.

bác-nhã *tt.* Lịch-sự, phong-lưu, tư-cách người có học-vấn rộng-rãi, nhã-nhặn khiêm-tốn.

bác-sĩ *dt.* Tấn-sĩ, bậc học trên cử-nhân // *(R)* Lương-y, y-sĩ, người có đủ tư-cách khám bệnh, ra toa, giải-phẫu, cai-quản bệnh viện, v.v... : *Y-khoa bác-sĩ.*

bác-vật *dt.* Nhà khảo-cứu, thông hiểu các khoa vạn-vật, tự-nhiên... // *(R)* Kỹ-sư, nhà chuyên-môn một trong các ngành canh-nông, khoáng-sản, điện, cơ-khí, cầu cống, v.v... *Kỹ-sư canh-nông, kỹ-sư cầu cống...*

BẠC *dt.* Kim-loại sắc trắng lấy ở mỏ, dùng đúc tiền và làm đồ trang-sức : *Bạc nén, thợ bạc.*

bạc nguyên-chất *dt.* Bạc không pha trộn với kim-loại khác *(argent pur).*

bạc pha *dt.* Bạc có pha trộn với kim-loại khác *(argent allié).*

bạc thiên-nhiên *dt.* Bạc chưa chế-luyện *(argent natif).*

BẠC *dt.* Tiền (X. Tiền) // Nợ, tiền cho vay.

bạc các *dt.* Hào, giác, đồng tiền tròn bằng bạc pha hoặc bằng một hợp-kim không có bạc, trị giá bằng 1/10, 2/10 hoặc 5/10 đồng bạc // *(R)* Tiền : *Bữa nay không có bạc các.*

bạc chạy *dt.* Tiền cho vay theo các sòng bạc, trả lại với số lãi rất nặng // Nợ vay rồi trốn, không trả.

bạc điếc *dt.* Bạc đồng hay bạc các gieo nghe không thanh, tức bạc giả.

bạc đồng *dt.* Đồng bạc, tiền bằng hợp-kim, đơn-vị chính của tiền-tệ trong nước, được viết tắc là đ. hoặc $.

bạc đứng *dt.* Nợ vay mà con nợ phải trả lãi hằng ngày, hằng tuần hoặc hằng tháng, số vốn vẫn còn hoài đến bao giờ con nợ thối (trả) nguyên một lần mới dứt nợ // *(B)* Đứng chịu lỳ, không trả.

bạc giả *dt.* Tiền giả, xài không được lại bị tội.

bạc giấy *dt.* Tiền bằng giấy do ngân-hàng in ra, có bảo-đảm.

bạc góp *dt.* Nợ trả bằng cách góp hằng ngày, hằng tuần hay hằng tháng, hết ngày hết nợ.

bạc lúa *dt.* Nợ vay bằng tiền mặt, đến mùa đong lúa trả.

bạc mặt *dt.* Tiền mặt hiện-hiện.

bạc nằm *dt.* Tiền cất trong tủ, không sinh lợi.

bạc ngày *dt.* Nợ trả hằng ngày, hoặc tiền lời, hoặc tiền góp.

bạc ngồi *dt.* Tiền giao người khác cho vay với trách-nhiệm người nầy, lãi chia theo lời giao.

bạc tuần *dt.* Tiền lời hay tiền góp phải trả hằng tuần.

bạc tháng *dt.* Tiền lời hay tiền góp phải trả hằng tháng.

bạc vụn *dt.* Tiền lẻ : *Đếm bạc vụn phong hoặc ghim lại.*

BẠC *tt.* Bạch, trắng, không có màu.

bạc-chăng *tt.* Trắng mét, trắng nhạt, sắc trắng bị phai.

bạc-đầu *tt.* Già, tóc trắng cả hoặc còn trẻ, do một chứng bịnh : *Xanh râu là chúa, bạc-đầu là tôi* // Những vật hoặc sinh-vật trắng đầu : *Cò bạc-đầu, mụn bạc-đầu, sóng bạc-đầu.*

bạc-má *dt.* Tên vài loài động-vật có má trắng : *Chim bạc-má, khỉ bạc-má, cá bạc-má.*

bạc-mày *dt.* Tên vật hoặc động-vật có mặt hoặc lông mày trắng : *Khỉ bạc-mày, tre bạc-mày.*

bạc phau *tt.* Trắng toát, trắng xoá, sắc toàn trắng.

bạc phếch *Nh.* Bạc-chăng.

bạc phếu *tt.* Trắng xoá, trắng như bông : *Đầu bạc phếu.*

bạc phơ *tt.* Trắng lơ-thơ và phất-phơ theo gió : *Râu bạc phơ.*

BẠC *tt.* Mỏng, ít, nhỏ-nhen, tệ, lạt-lẽo, không biết ơn, không có lòng : *Người gì bạc quá ; ai bạc có trời đất biết.*

bạc-ác *tt.* Ác-độc, không thương người : *Những người bạc-ác tinh ma K* // Tệ thì thôi ! Lời than tỏ ý thương người trách mình : *Bạc-ác hôn ! Vậy mà tôi có hay đâu.*

bạc-bẽo *trt.* Cách ăn ở, cư-xử với người thân không ra gì : *Đồ bạc-bẽo ; ăn ở bạc-bẽo quá.*

bạc-đãi *dt.* Đối-đãi tệ, rẻ-rúng, khi dễ người : *Ỷ giàu, bạc-đãi anh em quá !.*

bạc đen *tt.* Tốt xấu khó dò : *Biết sao lường được lòng người bạc đen CD* // Thậm tệ, quá xấu : *Nào hay Hầu-thị là người bạc đen NĐM.*

bạc-điện *dt.* Xuống sấu, không màu-mỡ.

bạc-đức *dt.* Đức mỏng, đức kém : *Một là bạc-đức, hai là tài sơ LVT.*

bạc-hạnh *tt.* Rủi-ro, phước mỏng // *(B)* Qua đời, chết.

bạc-lực *tt.* Kém tài sức, không làm được việc nặng-nhọc, khó-khăn.

bạc-mạng *dt.* Số mỏng, số-phận mỏng-manh thường là của người đàn-bà : *Hồng-nhan bạc-mạng.*

bạc-nghĩa *tt.* Kém nhân-nghĩa, bội-bạc, phản lại người ơn.

bạc-nhược *tt.* Yếu-ớt, kém về sức khỏe như tinh-thần.

bạc-phận *tt.* *Nh.* Bạc-mạng.

bạc-phước *tt.* Phước mỏng, không hưởng được nhiều // *(B)* Chết.

bạc-tình *tt.* Kém tình yêu, thiếu chung-thủy, giữa chừng dứt tình, không đoái đến người yêu nữa : *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao CD.*

BẠC *dt.* Vòng bằng thép, ôm chịu cho cây trục xây *(bague).*

bạc đạn *dt.* Cái bạc có ổ đạn để xây nhẹ và mau *(roulement à billes).*

BẠC-HÀ *dt. (thực)* : Giống cỏ cao cỡ 70, 50cm, thuộc loại môn, lá to trắng mốc hình tim khuyết, cuống mập gọi tàu, xốp, dưới xòe to để ôm tàu trong, lá và tàu đều ăn được // Giống cỏ lá quăn, cuống có lông, mủ (nhựa) thơm, khí nóng, vị cay, không độc, dùng chế dầu *(Alocasia odora Menthe).*

BẠC-NHẠC *tt.* Bèo-nhèo, thịt bầy-nhầy.

BÁCH *trt.* Bịch, tiếng phát ra do hai vật mềm chạm mạnh : *Vỗ cái bách, nghe cái bách.*

BÁCH *dt. (thực)* : X. Bá.

BÁCH *dt.* Ép, bức, bắt chẹt, làm ngặt, hiếp đáp // *tt.* Gấp, ngặt-nghèo.

bách-hiếp *dt.* Ép bức, dùng thế-lực hiếp người.

bách-lệnh *dt.* Lệnh có tính-cách bắt-buộc.

bách-thiết *tt.* Cần-kíp, cấp-bách.

bách-xúc *dt.* Thúc-hối, giục-giã.

BÁCH *st.* Bá, trăm, số lượng thuộc hàng trăm // *(R)* Số đông, tất cả (X. Bá).

bách-bộ *trt.* Quần chân, đi tới lui thong-thả để giải khuây : *Đi bách-bộ ngoài vườn.*

bách-bộ *dt. (thực)* : Loại cây leo có nhiều mắt, lá hình tim dài, chót nhọn, hoa đực, cái riêng và lưỡng-phái, củ có chất alcaloït simênin trị sán-lãi, chí, rận.

bách-công *dt.* Nhiều nghề làm bằng tay : *Trường bách-công.*

bách-chiến *bt.* Trăm trận, từng trải việc đánh giặc, quen trận-mạc : *Bách-chiến bách thắng ; Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình K.*

bách-chiết *tt.* Gian-nan nhiều lần : *Thiên ma bách-chiết.*

bách chu-niên *trt.* Giáp trăm năm : *Kỷ-niệm bách-chu-niên.*

bách-diệp *dt.* Cái túi thứ ba của bao-tử loài nhai lại.

bách-hoa-cao *dt.* Mật ong.

bách-kế *dt.* Trăm kế, nhiều mưu-chước.

bách-khoa *tt.* Đủ các khoa, nhiều môn loại trong việc học-vấn : *Bách-khoa tạp-chí, bách-khoa bình-dân.*

bách-khoa tự-điển *dt.* Tự-điển có đủ từ-ngữ bách-khoa.

bách-nạp-y *dt.* X. Cà-sa.

bách-nhật *tt.* Trăm ngày, thời-gian một trăm ngày : *Tuần bách-nhật.*

bách-phân *tt.* Phần trăm, năng-lượng của một vật, một con số chia thành một trăm phần : *Thuế bách-phân, hoa-hồng bách-phân.*

bách-phân-suất *dt.* Cách tính, điều-kiện về phần trăm.

bách-thanh *bt.* Bách-thiệt, chim khướu.

biết nói nhiều giọng // (R) Người nói nhiều, nói luôn miệng.

bách thảo *tt.* Đủ loại cây cỏ : *Vườn bách thảo.*

bách thú *tt.* Đủ loại thú cầm : *Vườn bách thú.*

BÁCH-KÍCH-PHÁO *dt. (qs)* : *Clg.* Bích-kích pháo, súng cối xay *(mortier).*

BÁCH-TỬ-NHÂN *(thực)* : Hột trái bách-tử, khí ấm, vị ngọt đắng, dễ nhuận, có nhiều dầu, không độc.

BÁCH-THẢO-SƯƠNG *(thực)* : Cây lọ-nồi, khí ấm, vị đắng, không độc.

BẠCH *trt.* Bách, tiếng phát ra khi hai vật mềm chạm mạnh : *Đập cái bạch.*

BẠCH *dt.* Thưa, bày tỏ, tiếng giới tu-hành dùng khi trình-bày với bề trên hoặc với người ngoài giới : *Bạch sư-phụ, thông-bạch* // Hát giọng bi-ai để than-thở trước khi xưng tên trong tuồng hát bội.

BẠCH *tt.* Bạc, trắng, sắc trắng : *Giấy bạch, ban bạch* // Trong-sạch, sáng-sủa, rõ-ràng : *Trinh-bạch, minh-bạch, thanh-bạch* // Không có sự nghiệp, chức-tước : *Bạch-đinh, bạch-tuộc* // Sơ-sài, dễ hiểu : *Bạch-thoại.*

bạch-ban *dt. (bh)* : Ban bạch, ban trắng, mụt trắng lấm-tấm, nổi ngoài da, người sốt, một triệu-chứng bệnh.

bạch-bích *dt.* Một thứ ngọc quý, màu trong xanh.

bạch-biển *dt. (thực)* : Đậu bàn trắng, loại dây leo, lá kép gồm 3 lá phụ, mỗi chùm có 3 hoa trắng hoặc tím, trái giẹp 2 x 6cm, có 4, 5 hột, hột có sinh-tố A, B_1, B_2, C, đạm, có rất nhiều amino-acit như : *Tryptôphan, lysin, arginin, tyrôsin,* có tính trấn-kinh, trị nóng lạnh ; khí ấm, vị ngọt, không độc ; trái non ăn được *(Lablat vulgaris).*

bạch-cập *dt. (thực)* : Loại cỏ trắng, khí ấm, hơi lạnh, vị đắng, không độc, kỵ ô-đầu.

bạch-câu *dt.* Ngựa kim, ngựa lông trắng // *(B)* Bóng mặt trời, thời-gian, sự mau lẹ của thời-giờ.

bạch-cốt *dt.* Xương trắng, xương tàn của người chết lâu.

bạch-cúc *dt. (thực)* : Loại cúc hoa trắng.

bạch-cung *dt.* Dinh tổng-thống Huê-kỳ.

bạch-cương-tàm *dt. (th)* : Xác con tằm chết khô, màu trắng, khí bình, vị hơi cay mặn, không độc.

bạch-chăng *tt.* X. Bạc-chăng.

bạch-chỉ *dt. (th)* : Vị thuốc bắc khí ấm, vị đắng, mùi thơm, không độc, tính tán và bốc.

bạch-chủng *dt.* Giống người da trắng như Pháp, Đức, Bỉ, Anh, v.v...

bạch-diên *dt.* Bột bạc, thứ bột trộn với dầu thành dầu sơn bạc.

bạch-diện *dt.* Mặt trắng // *(B)* Học-trò, chưa có công-danh sự-nghiệp.

bạch-dương *dt.* Chòm sao ở bắc bán-cầu, thuộc các chòm Hoàng-đạo.

bạch-đái *dt. (bh)* : Chất nhờn trắng đục hoặc vàng, tanh hôi, ra dầm ở cửa mình đàn-bà, có khi kẹo quánh lại, nguyên-nhân vì để dơ-dáy, hoặc do vi-trùng lậu *(leucor-rhée).*

bạch-đàn *dt. (thực)* : Một loại gỗ trắng khí nóng, vị cay, mùi thơm, không độc, dùng chế thuốc lý-khí.

bạch-đạo *dt.* Đường mặt trăng xoay quanh trái đất.

bạch-đằng *dt. (thực)* : Loại cây thường trồng làm hàng-rào, lá mỏng xanh đợt, hoa trắng nhỏ, trái chín đỏ *(Erythroxylum coca).*

bạch-đầu-ông *dt. (thực)* : Cỏ bạc đầu, loại cỏ cộng cao từ 15 tới 80 cm, cộng, lá đều có lông trắng, phát-hoa trắng hoặc hường mọc gần dưới gốc, mùi thơm ; có khí mát, vị đắng, không độc, được dùng trị sốt hay đau bụng *(Vernonia cinerea).*

bạch-đậu *dt. (thực)* : Đậu nành hoặc đậu cơm, khí bình, vị hơi mặn, không độc.

bạch-đậu-khấu *dt. (thực)* : Loại cây, trái có hột, khí nóng, vị cay, mùi thơm, không độc.

bạch-đinh *dt.* Dân tay trắng, người không đỗ-đạt, chức-tước, [illegible]-nghiệp.

bạch-định *tt.* Trắng men trắng, không chạm hình : *Chén bạch-định.*

bạch-điến-phong *dt. (bh)* : Lang-ben, bệnh ngoài da, nổi lên từng đốm trắng, lan dần ra và giáp lại thành vệt to, thường nổi trên mặt.

bạch-giới-tử *dt.* Hột cải, khí ấm, vị cay, không độc.

bạch-hầu *dt. (bh)* : Bệnh truyền-nhiễm trẻ con do một loại trực-trùng đóng thành màng trắng ở cổ họng tiết ra một độc-tố lan tràn trong máu làm nghẹt thở đến chết, do Loeffler tìm ra *(diphtérie)* tức [illegible] song-đao bên đông-y.

bạch-hoa-xà *dt. (thực)* : X. Bươm-[illegible] Tích-lan.

bạch-hoa-xà *dt. (động)* : Rắn hổ-mang·

mình hơi đen có đốm trắng, hai bên sườn có vân, bụng có nhiều điểm tròn, thịt thiệt độc, khí ấm, vị ngọt mặn.

bạch-hồ-tiêu *dt. (thực)* : Tiêu sọ, khí thật nóng, vị cay, mùi thơm nồng, không độc, dùng làm gia-vị.

bạch-huệ *dt. (thực)* : Loại ẩn-hoa bụi nhỏ, lá hẹp dài, xanh mốc, cọng hoa cao lối 1m, hoa trắng thật thơm đơm dày theo cọng một tràng dài từ 20 tới 30 cm. *(Polianthe tuberosa)*.

bạch-huyết *dt. (bh)* : Chứng bệnh vàng da, gan và lá lách sưng, do bạch-huyết-cầu quá nhiều *(leuco cythémie)*.

bạch-huyết-cầu *dt. (bh)* : Hột máu trắng trong máu *(globules blancs)*.

bạch-huyết-cầu đa hạt *(bh)* : X. Đa-hạt.

bạch-y *dt.* Áo trắng // *(B)* Người ở ẩn, không ra làm quan.

bạch-yến *dt. (động)* : Loại chim nhỏ, lông trắng hoặc xám, bay nhảy nhanh-nhẹn.

bạch-kim *dt.* Loại kim-khí màu vàng đợt.

bạch-khế *dt. (Pháp)* : Khế-ước, giao-kèo không có nhà đương-quyền thị-nhận *(Contrat non légalisé)*.

bạch-lạp *dt.* Sáp trắng dùng xe đèn và chế thuốc, vị ngọt, không độc.

bạch-lạp *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống phụ-sinh, lá nhiều, chùm hoa dài thẳng, hoa trắng, giữa có sọc hường *(Cymbidium eburneum)*.

bạch-liêm *dt. (thực)* : Loại cỏ màu trắng dùng trong thuốc bắc, khí ấm, vị ngọt đắng, không độc.

bạch-liên *dt. (thực)* : Sen trắng (X. Sen).

bạch-ma *dt. (thực)* : Mè trắng (vừng) dùng gia-vị và chế thuốc, khí lạnh, vị hơi ngọt, mùi thơm, không độc.

bạch-mao-căn *dt. (thực)* : Rễ cỏ tranh, dùng chế thuốc, vị ngọt, mầm non trị được ung-độc.

bạch-môi *dt.* Than gầy, thứ than đá đốt không khói, rất nóng *(anthracite)*.

bạch-mi *dt.* Chang mày trắng // *(truyền)* : Vị thần chang-mày trắng, tổ của gái điếm.

bạch-nội-chướng *dt. (bh)* : Bệnh mắt có vảy cá.

bạch-nghi *dt.* Cánh-kiến trắng.

bạch-nhận-chiến *dt. (qs)* : Trận đánh xáp-lá-cà.

bạch-nhật *dt. (thực)* : Cây hoa nở-ngày, loại cỏ cao lối 40, 50cm, lá có lông mịn, phát-hoa hình đầu tròn : trắng, hường, đỏ ; 5 lá đài, 5 tiểu-nhị, bế-quả nhỏ *(Gomphrena globosa)*.

bạch-nhật *dt.* Sáng trắng, ban ngày : *Thanh-thiên bạch-nhật.*

bạch-ốc *dt. Clg.* Bạch-cung (X. Bạch-cung) // *(B)* Nhà nghèo, nhà trống trơn.

bạch-phàn *dt.* Phèn chua.

bạch-phát *dt.* Tóc trắng tức đầu bạc : *Tờ thanh-mi chí ư bạch-phát.*

bạch-phụ-tử *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ không cành, được dùng làm thuốc, khí ấm, vị cay và ngọt, có độc.

bạch-quả *dt. (thực)* : Trái cây ngân-hạnh, tròn giẹp, vỏ cứng trắng, ruột lớn, ăn bùi, được dùng trong thuốc bắc, khí ấm, vị ngọt, dẻo.

bạch-si *dt. (bh)* : Bệnh thần-kinh, làm con người ta mất trí.

bạch-tạng *dt. (bh)* : Lang, chứng bệnh làm da trắng toát.

bạch-tiền *dt. (thực)* : Loại cây có rễ cứng như rễ tre, sắc hơi trắng, một vị thuốc bắc khí bình, vị tân cam.

bạch-tiễn-bì *dt. (th)* : Rễ cây dương-liễu lá vàng, khí lạnh, vị đắng mặn, không độc.

bạch-tuộc *dt. (động)* : Giống vật ở biển, thịt ăn được.

bạch-tuột *tt.* Trơn-lu, không có gì cả, không làm được gì cả : *Việc gì cũng bạch-tuột.*

bạch-thân *dt.* Thân-thể ti-tiện, gốc con nhà nghèo, không thuộc dòng sang : *Người bạch-thân mà làm nên sự-nghiệp.*

bạch-thiệt *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ nhiều lông, lá dài, hoa trắng răng tà, đài có 5 răng đều, cánh hoa dưới dài, 4 tiểu-nhị *(Leucas)*.

bạch-thỏ *dt. (động)* : Con thỏ trắng // *(B)* Mặt trăng.

bạch-thoại *dt.* Tiếng nói thông-thường, không kiểu-cách văn-hoa // Tiếng phổ-thông Trung-hoa, nói như viết, áp-dụng cho toàn-quốc.

bạch-thốn-trùng *dt.* Sán-lãi, sán xơ mít.

bạch-thủ *tt.* Tay trắng, tay không, không sự-sản bạc tiền : *Bạch-thủ thành gia.*

bạch-thư *dt. (chính)* : Cuốn sách đóng bìa trắng, chép lại những văn-kiện ngoại-giao quan-hệ đến chính-trị một quốc-gia.

bạch-thược *dt. (thực)* : Rễ cây bông thược-dược trắng, vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng và chua, có ít độc.

bạch-trinh *dt. (thực)* : Cỏ trường-niên lá

dài lối 50 cm, củ to như củ hành, tán-hoa cao, trên đầu có từ 5 tới 10 hoa cánh trắng dài tua-tủa rất thơm (*Hymenocallis speciosa*).

bạch-trinh mỹ *dt.* (*thực*) : Loại bạch-trinh lá dài đến 1 m, rộng 60 cm, phát-hoa cao 60 cm, hoa 6 cánh trắng dài 20 cm, thơm, (*Hymenocallis americana*).

bạch-trọc *dt.* (*bh*) : Bệnh lậu, đường tiểu-tiện có mủ do vi-trùng gonocoque ăn lở.

bạch-truật *dt.* (*tb*) : Loại củ mọc ở đất núi, khí ấm, vị ngọt đắng, không độc.

bạch-vân *dt.* Mây trắng, vầng mây trắng.

bạch-vân-mẫu *dt.* (*kh*) : Thứ đá trong như kiếng, có sức chịu nóng cao-độ.

bạch-vân-thạch *dt.* (*kh*) : Đá cẩm-thạch trắng.

BAI *dt.* Đầy, Nói mà trề môi đưa cằm ra với ý chọc giận người : *Bai miệng.*

bai-bải *trt.* Đay-đảy, ong-óng, nói to, nói luôn để phân-bua : *Chối bai-bải, nói bai-bải.*

bai-bè *trt.* Mai-mỉa, cách nói cạnh có ý miệt-thị người.

BÀI *dt.* Thẻ bằng giấy dày, bằng gỗ, bằng xương, bằng ngà có chữ, nút hoặc hình : *Bài cào, bài chòi, bài ngà, bài-vị...*

bài-bạc *dt.* Cờ bạc, những trò chơi được thua bằng tiền do may rủi hoặc trí tính cao thấp : *Chơi bài-bạc.*

bài cắt *dt.* Bài cào được cắt bớt cạnh để tiện đánh lận.

bài-chỉ *dt.* Giấy ghi lý-lịch và dấu riêng một vài loại động-vật và động-sản phải chịu thuế : *Bài-chỉ trâu, bài-chỉ ngựa, bài-chỉ ghe.*

bài lận *dt.* Cờ-bạc gian-lận bằng cách lên bài, xuống bài, giấu bài, tráo bài... : *Đánh bài lận, thua bài lận.*

bài ngà *dt.* Miếng thẻ bằng ngà của các quan xưa đeo.

bài tốt *dt.* Vận may của một tay bài trong một lúc : *Bài tốt đánh thế nào cũng tới.*

bài-vị *dt.* Thẻ bằng giấy vàng hoặc bằng ván mỏng có ghi tên tuổi người chết để thờ : *Trông lên bài-vị để thờ K.*

bài xấu *dt.* Hồi đen, vận rủi trong một lúc của một tay bài : *Bài xấu đặt nhỏ.*

BÀI *dt.* Những chữ viết hoặc in thành thiên, thành khúc cho người đọc hoặc học.

bài báo *dt.* Bài đăng trên báo, tạp-chí, tập-san, v.v... : *Có nhiều bài báo viết quá sự thật.*

bài bản *dt.* Bài hát có giọng cầm-ca : *Bài bản cải-lương* // (*R*) Các điệu ăn chơi : *Con đó nhiều bài bản lắm.*

bài cái *dt.* Nguyên-văn, bài chính rút trong sách.

bài đàn *dt.* Bài có ghi nốt đàn.

bài hát *dt.* Bài ghi câu hát và giọng hát // Bài đã từng được hát lên và có để lại hậu-quả gì : *Bài hát năm xưa.*

bài học *dt.* Bài thầy cho để học : *Bài học dễ kiếm điểm hơn bài làm* // Tất cả bài vở đã học ở trường hay ngoài đời : *Đây là một bài học xử-thế mà anh cần ghi nhớ.*

bài làm *dt.* Bài do học-trò nghĩ và viết ra theo đề-tài của thầy cho.

bài luận *dt.* Bài bàn về một vấn-đề gì theo đề-tài của thầy cho // Bài nghị-luận, xã-thuyết đăng ở mục nhất-định của một tờ báo, tạp-chí hay tập-san.

bài mẫu *dt.* Bài kiểu-mẫu của thầy hoặc trong sách để dẫn-dắt học-trò.

bài phiếm *dt.* Bài viết lối trào-lộng những thời-sự đáng để ý, đăng trong một mục nhất-định và thường-xuyên trên một tờ báo.

bài phông *dt.* Xã-luận, xã-thuyết, bài nghị-luận nòng-cốt của một tờ báo.

bài quyền *dt.* Đường quyền, những lối đánh đỡ theo một phương-pháp định sẵn trong nghề võ.

bài ra *dt.* Đề-tài, bài của thầy cho để học-trò làm hoặc tìm lời giải.

bài ruột *dt.* Bài nằm lòng, thuộc lâu và thích nhất.

bài tập *dt.* Bài làm, bài học-trò làm cho quen theo lời thầy vừa cắt-nghĩa.

bài tủ *dt.* Bài ruột, để thi đúng ngay dự-tính, đúng ngay sở-trường của học-trò.

bài thi *dt.* Bài làm của học-trò trong các cuộc thi.

bài thơ *dt.* Bài văn viết để ngâm vịnh : *Nón lá bài thơ.*

bài thuốc *dt.* Đơn kê những vị thuốc cần cho một chứng bệnh.

bài vở *dt.* Sự học gồm có học bài, làm bài hoặc bài học và bài làm : *Bài vở xong chưa mà đi chơi ?*

BÀI *dt.* Điệu hát bội do một đào và một kép, mỗi người ở một góc sân khấu, chơn quỳ chơn chống, lưng quay lại hát theo nhịp trống : *Bắt bài.*

BÀI BÔNG *dt.* Điệu ca-vũ trong yến tiệc, lời hát thường được đặt theo mục-đích

cuộc tiếp-tân, đại-để chức linh quan-chức hiện-diện.

BÀI *đt.* Mưu-kế, mánh-lới : *Liệu bài mở cửa cho ra, Ấy là tình nặng ấy là ân sâu K.*

BÀI-HÃI *trt.* Thất-thanh, tiếng la hoảng : *La bài-hãi.*

BÀI BẢY *đt.* Kéo dài một sự vật, một vụ án : *Lão kia có dở bài bảy K.*

BÀI *đt.* Bắt-bẻ, chỉ-trích, hạ xuống, loại ra.

bài-bác *đt.* Chê-bai, gạt bỏ lý-lẽ, việc làm của người : *Bài-bác trong tinh-thần xây-dựng.*

bài-báng *đt.* Chê-bai phỉ-báng, nói xấu người hoặc việc làm của người : *Làm thì không làm, cứ đứng ngoài bài-báng.*

bài cộng *đt.* Trừ, dẹp uy-tín, thế-lực chủ-nghĩa cộng-sản.

bài-giải *đt.* Gỡ rối, dẹp hết rắc-rối khó-khăn.

bài-ngoại *bt.* Chống người ngoài, nước khác : *Chủ-trương bài-ngoại, phong-trào bài-ngoại.*

bài phong *bt.* Chống, trừ, loại nền phong-kiến : *Đả thực bài phong.*

bài-tiết *đt.* Loại ra, chảy rỉ ra từng giọt, từng lọn : *Cơ-quan bài-tiết, bài-tiết mồ-hôi.*

bài-tiết-khí *đt.* Cơ-quan bài-tiết.

bài thuỷ *đt.* Xô nước ra, tháo cho nước chảy ra.

bài-thuỷ-lượng *đt.* Sự làm cho nước dâng cao lên khi hạ thuỷ chiếc tàu để tính trọng-lượng của nó.

bài-trích *đt.* Chỉ-trích để gạt bỏ ra.

bài-trừ *đt.* Tiêu-diệt, dẹp tan, loại bỏ : *Bài-trừ nạn du-đãng.*

bài-xích *đt.* Chỉ-trích thậm-tệ, chê-bai kịch-liệt.

BÀI *đt.* Bày ra, nêu ra, trình ra, làm cho có chuyện.

bài ban *đt.* Sắp hàng theo trật-tự, chức-sắc trước bàn thần trong một cuộc cúng-tế.

bài-biện *đt.* Bày-biện, sắp-đặt, sửa-soạn // Bày-đặt cho có chuyện : *Khéo bài-biện cho lắm việc.*

bài hàng *đt.* Sắp hàng, đứng có hàng-ngũ trong một cuộc tập-hợp.

bài-liệt *đt.* Sắp thành hàng thành ngũ.

bài-tự *đt.* Sắp chữ để in.

bài-tự-viên *đt.* Týp-pô, thợ sắp chữ nhà in.

bài-thiết *đt.* Sắp-đặt có quy-mô, có kế-hoạch : *Bài-thiết chu-đáo rồi sẽ khởi-sự.*

bài trận *đt.* Giàn trận, lập trận-thế để đánh với địch.

bài-trí *đt.* Sắp-đặt, chưng dọn có vẻ mỹ-quan.

BÁI *dt.* (*thực*) : Loại cỏ đứng hoặc bò, lá đơn, hoa mọc ở nách, màu vàng ngũ-phân, tiểu-nhị dính, mỗi tâm-bì chứa 1 tiểu-noãn, có nang (*Sida*).

bái bò *dt.* (*thực*) : Cỏ bái loại bò, có rễ từng mắt một, lá tròn hình tim (*Sida veronicæ folia*).

bái Nam-dương *dt.* (*thực*) : Cỏ bái lá hình tim có 3 khía, hoa có 10 tiểu-nhị, trái có 2 sừng dài (*Sida javensis*).

bái nhỏ *dt.* (*thực*) : Cỏ bái lá tròn hoặc dài, nhỏ hẹp, hoa có lá đài (*Sida retusa angustifolia*).

bái nhọn *dt.* (*thực*) : Cỏ bái lá hẹp dài, trái có sọc ở lưng (*Sida acuta*).

bái tà *dt.* (*thực*) : Cỏ bái lá tròn, đầu bằng hoặc lõm (*Sida retusa*).

bái tim *dt.* (*thực*) : Cỏ bái cây đứng, thân và lá có lông mịn như nhung, trái có sọc ở 3 mặt và 2 sừng nhọn (*Sida cordifolia*).

BÁI *đt.* Lạy, xá, cúi mình, vâng dạ, phục-tùng, phong chức.

bái ân *đt.* Thọ-lãnh cách cung-kính cái ơn của người ban cho ; cám ơn cách cung-kính.

bái bẩm *đt.* Trình, thưa cách cung-kính ; lời viết cuối cùng một lá đơn gởi bề trên trước khi ký tên.

bái biệt *đt.* Từ-giã cách cung-kính, cúi đầu gập mình hoặc chắp tay xá trước khi dời chân.

bái chúc *đt.* Chúc-tụng, chúc mừng cách cung-kính.

bái đáp *đt.* Lạy lại, lạy trả lại // (*B*) Sẵn-sàng đối-phó (nói cách lịch-sự) : *Ông muốn dùng võ-lực, tôi cũng xin bái đáp.*

bái-giáo *đt.* Lãnh (lĩnh) lời dạy bảo cách cung-kính.

bái-hạ *bt.* Chúc mừng cách cung-kính ; lời viết lạc-khoản dưới câu đối hay liễn-trướng.

bái-yết *đt.* Trình-diện cách cung-kính ; thăm xã-giao kẻ trên.

bái-kiến *đt.* Đến trình-diện để thỉnh ý, chịu dạy việc.

bái-lãnh (lĩnh) *đt.* Nhận lãnh cách cung-kính.

bái-mạng (mệnh) *đt.* Vâng lãnh sự sai-khiến của bề trên.

bái-môn *đt.* Lễ tạ-từ nhà học để đi thi, đi về hoặc tạ ơn thầy sau khi đỗ-đạt ; lễ vợ chồng về nhà gái sau lễ cưới ba hôm.

bái-phục *đt.* Chịu thua, chịu phục sau khi biết tài người ; nhận ý-kiến hay của người.

bái quan *bt.* Lễ cúng lạy quan-tài trước khi động-quan : *Đạo-tuỳ bái quan, làm lễ bái quan.*

bái-tạ *đt.* Tạ ơn cách lễ-phép, cung-kính // (B) Từ-chối cách mỉa-mai : *Làm ơn kiểu đó, tôi cũng xin bái-tạ.*

bái tổ *bt.* Lễ cúng tổ-tiên sau khi thi đỗ hoặc từ xa lâu lắm mới về : *Vinh-quy bái tổ* // Miếng nghề võ xá tổ khi vừa nhập trận đấu.

bái tước *bt.* Lễ trao tước-vị cho người được phong.

bái tướng *bt.* Lễ phong vị tướng soái hoặc vị tể-tướng có lập đàn long-trọng : *Đăng đàn bái tướng.*

bái thọ *đt.* Chúc mừng người trong lễ khánh-thọ.

bái-trình *bt.* Trình-bày, báo-cáo với bề trên ; lời cuối cùng của một báo-cáo trước khi ký tên.

bái vong *đt.* Lạy người ở xa, người khuất mặt.

BÁI-NHÁI *dt.* X. Bạc-nhạc.

BÁI-XÁI *trt.* Xiểng-liểng, xửng-vửng, tình-trạng người thua trận, thua cờ-bạc, thất-nghiệp lâu ngày... : *Thua bái-xái ; lúc này bái-xái.*

BẢI-HOẢI *tt.* Mệt-mỏi, nhọc-mệt : *Tay chơn bải-hoải.*

BÃI *đt.* Đống sền-sệt chài ra : *Bãi phân, bãi trầu, bãi nước bọt* // Cồn, cánh, chỗ đất, cát hoặc bùn ở ven sông, ven bể (biển) hoặc có mọc cỏ ở giữa đồng.

bãi-bãi *tt.* Lài-lài, xiêng-xiêng, không dốc lắm : *Mái nhà bãi-bãi.*

bãi cỏ *dt.* Khoảnh đất rộng có cỏ mọc đầy // Sân banh, nơi hai đội túc-cầu tranh hơn thua : *Sự hơn kém trên bãi cỏ.*

bãi chiến-trường *dt.* Nơi binh-đội hai bên bắn giết nhau.

bãi tha-ma *dt.* Nghĩa-địa, cánh đồng có đầy mồ-mả ; nơi vắng-vẻ, u-tịch.

BÃI-BUÔI *tt.* *Clg.* Dãi-bôi, ngọt-dịu, mau-mắn, vui-vẻ, bặt-thiệp : *Tính bãi-buôi.*

BÃI *bt.* Dẹp, nghỉ, bỏ không làm nữa.

bãi binh *bt.* Giải binh, không đánh nhau nữa, giải-tán binh đội : *Bãi binh đình-chiến ; cuộc bãi-binh.*

bãi công *bt.* Làm reo, đồng nghỉ làm để đòi hỏi một quyền-lợi hay phản-đối một bất-công : *Thợ bãi công ; cuộc bãi công bắt đầu.*

bãi chiến *bt.* Dẹp trận chiến, không đánh nhau nữa : *Hai bên đã bãi chiến ; cuộc bãi chiến bắt đầu.*

bãi chức *bt.* Cách chức, không cho làm việc nữa vì phạm lỗi nặng : *Bị bãi chức ; sự bãi chức làm mất quyền hưu-trí.*

bãi dịch *bt.* Đuổi, không cho làm nữa // Bỏ việc bắt dịch, không bắt người làm công-tác nữa.

bãi học *bt.* Nghỉ học vì mãn giờ : *Trống đánh bãi học* // Bãi-khoá (X. Bãi-khoá).

bãi hôn *bt.* *(Pháp)* : Bỏ lời hứa kết hôn, dẹp cuộc hôn-nhân : *Cuộc bãi hôn do lỗi đàng gái kéo theo sự hoàn-sính.*

bãi-khoá *bt.* Làm reo, đồng nghỉ học để đòi hỏi, phản-kháng hoặc hưởng-ứng một phong-trào chính-trị : *Học-sinh bãi-khoá ; cuộc bãi-khoá đã chấm dứt.*

bãi lệ *đt.* Xoá bỏ, dẹp bỏ lệ thường.

bãi luật *đt.* Huỷ bỏ luật cũ.

bãi-miễn *bt.* Cách chức, không cho làm nữa : *Bị bãi-miễn vì không tròn phận-sự ; sự bãi-miễn có ghi trong quy-điều.*

bãi-nại *bt.* Không kiện nữa, xin rút đơn kiện : *Tiên-cáo đã bãi-nại ; cuộc bãi-nại đã được chấp-nhận.*

bãi-thị *bt.* Làm reo không họp chợ, không đi bán : *Bạn-hàng bãi-thị ; cuộc bãi-thị làm tê-liệt sinh-hoạt dân-chúng.*

bãi-thực *bt.* Đồng bỏ cơm, không ăn để đòi hỏi, phản-đối : *Can-phạm bãi thực đã ba hôm ; cuộc bãi-thực càn kéo dài.*

bãi-trường *dt.* Cuộc nghỉ dạy, nghỉ học nhân dịp hè hoặc tết nguyên-đán : *Bãi-trường nghỉ hè, bãi-trường tết.*

BẠI *bt.* Liệt, không cử-động được ; hư-hỏng, đồ-bể, thua kém : *Đau bại, bại hai chơn, chiến-bại, thất-bại.*

bại-bác *tt.* Thua trận kéo binh chạy.

bại-binh *tt.* Đánh giặc thua : *Từ ngày bại-binh nơi...* // *dt.* Binh lính bại trận : *Thua trận, kéo bại-binh về.*

bại danh *trt.* Mất tiếng, mất danh-dự : *Dầu sao cũng không nên để bại danh.*

bại-hoại *trt.* Hư-hỏng, tồi-tàn : *Làm bại hoại gia-phong.*

bại-huyết *dt.* *(bh)* : Bệnh thiếu máu, máu xấu.

bại-lộ *trt.* Tiết-lậu, vỡ-lở : *Việc đã bại-lộ.*

bại-sản *trt.* Mất hết cơ-nghiệp tài-sản : *Tán-gia bại-sản.*

bại-sự *trt.* Hư việc, hỏng cả chương-trình, kế-hoạch : *Bại-sự cả, nên ngưng công việc.*

bại sức *trt.* Làm hư sức khoẻ : *Rượu mạnh và nha-phiến làm bại sức rất nhiều.*

bại tán *trt.* Tán-gia bại-sản, tiêu-tan sự-nghiệp nhà cửa // Thua chạy tán-loạn cả.

bại-tẩu *đt.* Thua chạy, đánh giặc thua chạy.

bại-tụng *trt.* Thất-kiện, bị xử thất trong một vụ kiện.

bại-thương *trt.* Hư nát, hư hại, làm tổn-thương : *Làm bại-thương phong-hoá.*

bại trận *trt.* Thua sau một trận giặc, một cuộc đánh lộn, một cuộc chơi thể-thao, một cuộc đánh cá // *(B)* Thất kiện, đuối lý, thất-lợi sau một cuộc tranh-chấp quyền-lợi.

bại-vong *trt.* Thua và mất tất cả.

bại-xụi *tt. (bh)* : Liệt, cử-động không được, buông xệ (trệ) xuống.

BAY *cht.* Bây, chúng mày, tiếng gọi một nhóm người nhỏ tuổi hơn mình hoặc dưới tay mình hoặc đứng về hàng đối-phương mình : *Bay cãi tao luôn ; bay muốn thế nào cũng được* // Tiếng gộp 2 hoặc nhiều vai đồng gia-tộc, hàng-ngũ, bạn-bè v.v... : *Cha con bay, anh em bay, bạn bay, tụi bay, chúng bay* // Mầy, tiếng gọi ngay một người gái hay đàn-bà thuộc vai nhỏ hơn mình cốt tránh tiếng mầy : *Bữa giỗ ông, bay qua sớm làm công việc giùm.*

BAY *dt.* Dụng-cụ thợ hồ để tô, trét hồ.

BAY *đt.* Cử-động để xê-dịch từ nơi này sang nơi khác trên không-trung : *Bay bổng, chim bay* // *(R)* Đi từ xứ này sang xứ khác bằng máy bay : *Tổng thơ-ký Liên-hiệp-quốc đã bay qua Công-gô* // Tung lên và bị đưa đi : *Cát bay, mây bay* // *(B)* a) Rớt, hỏng thi : *Bay rồi, nhưng được thi kỳ nhì ;* b) Bị cầm bán mất : *Chiếc nhẫn bay rồi* // Phất-phới một chỗ : *Lá cờ bay* // Phai, giảm : *Bay màu* // *trt.* Lẹ, nhanh : *Chạy bay, mô-tô bay.*

bay bổng *đt.* Bay vọt lên cao : *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời K.*

bay-bướm *tt.* Nhẹ-nhàng, huê-dạng : *Câu văn bay-bướm.*

bay chuyền *đt.* Bay từ cây này sang cây khác hay từ cành này sang cành khác : *Chim bay chuyền kiếm sâu.*

bay hơi *đt.* Bốc hơi, hơi từ mặt nước, mặt đất ẩm, đống rác v.v... bốc lên : *Xăng không đậy, bay hơi cả.*

bay la *đt.* Bay là-là, bay thấp : *Gần bay la, xa bay bổng (tng).*

bay màu *bt.* Phai mất màu cũ, trổ màu khác : *Tóc đã bay màu, cái áo bay màu.*

bay nhảy *đt.* Vừa bay vừa nhảy : *Cặp chim non đang bay nhảy trên cành* // *(B)* Tranh đua, tìm đường tiến, không ở yên một địa-vị : *Còn trẻ, nên bay nhảy với đời.*

bay sập-sận *đt.* Vỗ cánh nhiều và mạnh mà bay không xa, không cao, bay lên liệng xuống luôn.

bay vèo *đt.* Bay thật lẹ, cạ với không-khí có tiếng kêu như xé lụa : *Tiếng đạn bay vèo.*

bay vút *đt.* Bay vọt lên và mất dạng liền : *Bay vút như máy bay phản-lực.*

BÀY *đt.* Bài, phô ra, sắp-đặt, tạo ra.

bày-biện *đt.* X. Bài-biện.

bày-bố *đt.* Để la-liệt, phía nào, nơi nào cũng có : *Bày-bố đầy nhà.*

bày-đặt *đt.* Bịa, tạo ra cho có : *Bày-đặt cho có việc đôi-chối.*

bày đầu *đt.* Khơi mào để dẫn-dắt người ta : *Trách-nhiệm sẽ về kẻ bày đầu.*

bày hàng *tt.* Bày vai, đồng hàng với nhau trong vòng bà con : *Con chú con bác là bày hàng nhau* // *đt.* Để hàng-hoá ra sạp, ra kệ mà bán : *Bày hàng ra bán.*

bày-tỏ *đt.* Nói rõ ra : *Bày-tỏ sự thật.*

bày trò *đt.* Bày ra cuộc vui : *Bày trò giúp vui* // Bày mưu-mẹo trẻ-con, dễ khám-phá : *Nhè tôi mà bày trò chớ !.*

bày vai *đt.* X. Bày hàng.

bày-vẽ *đt.* Thêm-thắt cho rườm-rà, cho lắm chuyện : *Bày-vẽ chi cho hao tốn.*

BẢY *st.* Số lượng nhiều hơn sáu và ít hơn tám, được hình-dung bằng con số 7 : *Năm với hai là 7 ; tuần-lễ có 7 ngày* // Số lượng thích-hợp với phái nam theo tín-tưởng thần-bí hoặc về ngoại-khoa : *Bảy lá, bảy lớp, bảy giọt, v.v...* (nam thất nữ cửu) // Số thứ-tự ngày chót trong tuần : *Thứ bảy* // Số thứ-tự người con thứ sáu trong gia-đình miền Nam : *Anh Bảy, chị Bảy.*

bảy bang *dt.* Bảy phủ, bảy sắc dân Huê-kiều ở Việt-nam hợp thành từng bang theo quê-hương và tiếng nói : *Cộ bảy bang.*

bảy bốp *dt. (lóng)* : Tên nhân-vật tưởng-tượng gán cho những người hay nói ba-hoa, bốp-chách : *Nói như Bảy Bốp.*

bảy búa *dt. (lóng)* : Tên nhân-vật tưởng-tượng gán cho những tay anh-chị trong làng dao búa, từng vào tù ra khám : *Anh phải Bảy Búa đâu mà ngang quá vậy.*

bảy chữ *dt.* Bảy cách màu-mè của gái điếm làm cho khách tin dụng : *Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề K.*

bảy mươi *st.* Bảy chục, 70 tuổi, tuổi già ít có : *Bảy mươi chớ khoe mình lành ; Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm.*

bảy núi *dt.* X. Thất-Sơn PH.III.

bảy ngày *dt.* Bảy hôm, bảy bữa ; thời-gian đáng kể đối với một cuộc hành-trình : *Đi bộ bảy ngày không tới* // Bề sâu đáng kể của một cái giếng, một khúc sông hay giữa biển : *Té xuống đó chìm bảy ngày không tới đáy.*

bảy phủ *dt.* X. Bảy bang.

bảy-thưa *dt. (thực)* : Loại cây rừng to (X. Rừng Bảy-Thưa PH. III).

bảy thước *tt.* Bề cao trung-bình của người đàn-ông hồi xưa (thước xưa) : *Thân nam-nhi bảy thước.*

BẢY-LẢY *trt.* Bóng-bảy, cách nói xa gần, có nghĩa bóng : *Ăn nói bảy-lảy.*

BÀM-BÀM *dt. (thực)* : Loại dây bò hoặc leo, có trái *(Entada).*

bàm-bàm bắc *dt. (thực)* : Loại dây to lá kép 2 lần, lá bẹ dài lối 5mm, trái hơi giống trái me, nhưng to hơn, bề ngang lối 10cm, hột lối 5cm *(Entada tonkinensis).*

bàm-bàm leo *dt. (thực)* : Loại dây rừng to, lá kép 2 lần, trái dài lối 1m, có eo giữa hột, hột tròn giẹp lối 4cm *(Entada phaseoloides).*

bàm-bàm nhỏ *dt. (thực)* : Loại dây bò, lá giống lá me, hoa vàng mọc thành ngù, trái dài lối 15cm giống trái me *(Entada tamarincina).*

BÁM *dt.* Bíu, víu, nắm, nhờ vào, nương-tựa vào : *Chùm-gởi bám cây, con hư bám cha mẹ* // *trt.* Vả, nhờ, ỷ-lại : *Ăn bám, sống bám.*

BẦM *trt.* Cách thô-lỗ, hung dữ : *Ăn bầm, làm bầm, nói bầm.*

bầm-tợn *tt.* Bặm-trợn, thô-lỗ, quặm : *Người bầm-tợn.*

BAN *dt.* San, cuốc lấy đất nơi cao bồi nơi thấp cho bằng mặt : *Ban đất, ban nền nhà.*

BAN *dt.* Khi, lúc, hồi, tiếng chỉ khoảng thời-gian trong ngày và khi khởi sự.

ban chiều *trt.* Hồi chiều, khoảng thời-gian từ xế bóng đến hết chạng-vạng : *Thường người bệnh hay khó chịu lúc ban chiều.*

ban đầu *trt.* Ban sơ, lúc khởi sự, lúc vừa xảy ra : *Ban đầu chưa quen.*

ban đêm *trt.* Tối, khoảng thời-gian từ hết chạng-vạng đến rạng-đông : *Ban đêm, đi phải xách đèn.*

ban hôm *trt.* Hồi hôm, khoảng thời-gian từ hết chạng-vạng đến khuya : *Ban hôm, nhà còn thức nên bọn trộm chưa dám làm ăn.*

ban mai *trt.* Buổi sáng, khoảng thời-gian từ sáng đến trưa : *Ban mai trời ít nắng hơn.*

ban nảy *trt.* Vừa rồi, khoảng thời-gian vừa qua độ một vài giờ trở lại : *Ban nảy, nó còn hét rân đây mà.*

ban ngày *trt.* Phần sáng của một ngày 24 giờ ; từ 6 đến 18 giờ hay từ sáng đến chiều : *Ban ngày mắc đi làm.*

ban sáng *trt.* Hồi sáng, khoảng thời-gian từ sáng sớm đến mặt trời lên cao, có nắng nóng : *Ban sáng, chợ còn họp đông.*

ban sơ *trt.* Ban đầu, lúc mới : *Dạy vợ từ lúc ban sơ mới về CD.*

ban sớm *trt.* Ban sáng : *Cuốc từ ban sớm đến đứng bóng* // Đầu hôm : *Từ ban sớm đến khuya, xe chạy rần-rần.*

ban tối *trt.* X. Ban hôm.

ban trưa *trt.* Hồi trưa, khoảng từ 11 đến lối 15 giờ, lời dùng lúc quá khoảng ấy : *Hồi ban trưa, tôi còn thấy nó mà.*

BAN *dt.* Cấp-phát, rải đều, cho (dùng trong trường-hợp cấp trên đối với cấp dưới).

ban ân *dt.* Ra ơn, làm ơn cho kẻ dưới : *Xin ban ân cho kẻ nghèo.*

ban-bố *dt.* Cấp-phát mọi nơi, mọi người : *Ân-huệ phải ban-bố cho đều.*

ban-cấp *dt.* Cấp cho kẻ dưới : *Ban-cấp lương tiền.*

ban-hành *dt.* Ra lệnh thi-hành : *Luật mới đã ban-hành.*

ban khen *dt.* Dùng lời nói, công-văn khen kẻ dưới : *Ban khen kẻ có công.*

ban-phát *dt.* Phát đều cho một số đông người : *Tặng-phẩm đã được ban-phát cho nạn-nhân.*

ban-tặng *dt.* Tặng, cho kẻ dưới tiền bạc hoặc đồ vật : *Nhân dịp tết, mỗi người được ban-tặng 10 ngày lương.*

ban-thưởng *dt.* Thưởng công kẻ dưới : *Được ơn trên ban-thưởng.*

BAN *dt.* Nhóm, đoàn, hạng, bậc, có tổ-chức ngôi thứ, có kỷ-luật : *Ban âm-nhạc, ban văn-hoá, trưởng-ban.*

ban-thứ *dt.* Thứ-tự, cấp bậc.

BAN *dt. (bh)* : Bệnh nóng sốt, có mụt lấm-tấm nổi ngoài da.

ban bạch *dt. (bh)* : Ban trắng, mụt trắng lấm-tấm nổi ngoài da khi hết cơn sốt // Hoa-râm, tóc chỗ trắng chỗ đen.

ban cua lưỡi trắng *dt. (bh)* : Bệnh thương-hàn, làm mê-mang đêm ngày, sốt đến 40°, đau lưng, nhức xương, nặng đầu sổ mũi, miệng đắng cổ đau, lưỡi trắng hoặc vàng, nổi nhiều chấm đỏ từ bả vai đến xương sống hoặc ngay bụng, ngay đít.

ban chẩn *dt. (bh)* : Chứng bệnh có ban mà không lộ ra, hai mắt vàng, đau mình, nhức xương, lưng đơ.

ban đen *dt.* *(bh)* : Chứng bệnh làm người nóng hầm, mê-mang, mình nổi mụt đen lấm-tấm.

ban đỏ *dt.* *(bh)* : Sởi. Bệnh trẻ nít từ 6 tháng đến 14 tuổi, mình nổi mụt đỏ li-ti, bắt đầu ở cổ, sau tai, lần lên trán, lên má và cuối cùng xuống mình và tay chân, năm ngày sau, các mụt đỏ sẽ lặn và bệnh sẽ khỏi trong trường-hợp bệnh không sinh biến-chứng.

ban-trái *dt.* *(bh)* : Nóng sốt, triệu-chứng bệnh trái giống : *Nóng quá, chắc có ban-trái* // Các chứng ban và trái giống, trái rạ : *Thầy ban-trái, thuốc ban-trái.*

BAN-ME *dt.* *(chm)* : Cây thước kẹp để đo bề dày cây, ván hoặc kim-loại *(palmer).*

ban-me sâu *dt* *(chm)* : Cây thước thụt đo lỗ mộng, lỗ xy-lanh, v.v... *(palmer de profondeur).*

ban-me trong *dt.* *(chm)* : Cây thước thụt để đo bề trong các bộ-phận máy *(palmer d'intérieur).*

BAN-MIÊU *dt.* *C/g.* Ban-tái, con sâu đậu đen có cánh, có chân, một vị thuốc bắc khí hàn, vị tân, tính rất độc.

BAN-SƯ *dt.* Kéo quân về nước về kinh-đô sau khi thắng trận.

BAN-TÁI *dt.* X. Ban-miêu.

BÀN *dt.* Ván, quận-độ của các cuộc chơi giải-trí hay cờ-bạc : *Chơi vài bàn, thua ba bàn.*

BÀN *dt.* Nặn ra, vọt ra cho hết.

bàn con *dt.* *(lóng)* : Lời chửi người đàn-bà, con gái : *Tao bàn con mày ra đa !*

bàn ruột non *dt.* *(lóng)* : Lời hăm móc ruột người ra nặn : *Bào ruột non nó ra !*

bàn trứng *dt.* *(lóng)* : Lời hăm, chửi con gái chưa chồng : *Tao bàn trứng mày đa !*

BÀN *dt.* Xét-nét, cân-phân, tính lợi-hại bằng lời nói với nhau quanh một câu chuyện : *Bàn-luận, bàn-tính* // Suy-đoán, tìm giải-đáp : *Bàn thai, bàn xâm.*

bàn-bạc *dt.* Tính toán, lo liệu cùng nhau để giải-quyết : *Họ đang bàn-bạc với nhau.*

bàn-cãi *dt.* Bàn-bạc, cãi lẽ với nhau quanh một vấn-đề để tìm lý chánh, lẽ phải : *Bàn-cãi rồi biểu-quyết mới hợp-lệ.*

bàn đề *dt.* *(bạc)* : Đoán thai đề 36 con hay 40 con để tìm con vật sẽ xổ ra mà mua (đánh) trước.

bàn-định *dt.* Cân-nhắc lợi hại rồi quyết-định : *Phải bàn-định một giải-pháp.*

bàn gẫu *dt.* Xía vô câu chuyện người ta đang bàn-bạc // Nói vòng-do ngoài đề, không ích-lợi cho công việc đang bàn : *Bàn gẫu chớ có giải-quyết được gì.*

bàn-giao *bt.* Giao và nhận việc giữa người cũ và người mới : *Bàn-giao công việc, lễ bàn-giao.*

bàn lén *dt.* X. Bàn mảnh.

bàn-luận *dt.* X. Bàn-cãi.

bàn mảnh *dt.* Bàn vụng, bàn lén, không bàn ngay giữa đám đông, giữa phiên họp công-khai.

bàn ngựa *dt.* So hơn kém để chọn ngựa hay mà đánh cá : *Mục bàn ngựa của tờ báo đó khá quá.*

bàn quanh *dt.* Bàn quanh-quẩn luôn, không đi ngay vào vấn-đề.

bàn rộng *dt.* Tán rộng, nói rộng câu chuyện đang bàn-bạc ra ngoài phạm-vi : *Bàn rộng quá e thiếu thực-tế chăng ?*

bàn-soạn *dt.* Vừa bàn-luận vừa sắp đặt : *Phải bàn-soạn cho kịp chớ lý-luận mãi sao ?*

bàn suông *dt.* Bàn cho có chuyện nói chớ không quyết-định được vì thiếu phương-tiện hoặc thẩm-quyền : *Bàn suông rồi thôi chớ có làm gì được.*

bàn-tán *dt.* Bàn-luận cách rộng-rãi, đặt nhiều giả-thuyết // Xầm-xì, đồn-đãi, tán rộng một việc vừa xảy ra : *Thiên-hạ bàn-tán xôn-xao.*

bàn-tính *dt.* Bàn-luận và toan-tính : *Chúng bàn-tính ăn-thua với mình.*

bàn thai *dt.* Đoán nghĩa một câu thai đố để tìm giải-đáp : *Bàn thai đố trong báo ; bàn thai đề.*

bàn thâm *dt.* X. Bàn mảnh.

bàn vụng *dt.* X. Bàn mảnh.

bàn xâm *dt.* Đoán xâm (thẻ), đọc lời in sẵn trong xâm, thường là bí-ẩn, khó-khăn, để đoán ý thần-thánh muốn cậy.

BÀN *dt.* Đồ dùng bằng gỗ, sắt, đá, có chân, mặt phẳng vuông, tròn hoặc dài.

bàn ăn *dt.* Bàn dài hoặc tròn để dọn cơm lên ăn hằng ngày.

bàn banh *dt.* Cái bàn mặt thụp xuống, tượng-trưng sân banh, có cầu-thủ mặc áo hai màu và trái banh bằng gỗ, có khuôn thành để hai bên tranh hơn kém do sức hai người đứng hai bên sử-dụng.

bàn bi-da *dt.* Bàn đặc-biệt của các trò thụt bi-da (X. bi-da).

bàn cán *dt.* Bàn có đồ máy dát nhỏ để cán vàng, bạc // Bàn để cán bột, nhồi bột làm mì.

bàn cỗ *dt.* Bàn tròn để dọn cỗ đãi khách : *Bàn cỗ 10, 12.*

bàn độc *dt.* Bàn kê để đọc sách // Bàn thờ.

bàn ghế *dt.* Bàn và ghế // *(R)* Vật-dụng cần-thiết trong việc trang-hoàng một căn nhà gồm : bàn, ghế, tủ, vân... : *Nhà đóng bàn ghế ; mua sắm bàn ghế.*

bàn giấy *dt.* Bàn viết, bàn để giấy tờ sổ sách và làm việc // Văn-phòng, nơi làm việc giấy tờ, lương-bổng ở một công-trường, một xưởng thợ : *Lên bàn giấy xin phép nghỉ.*

bàn ép *dt.* Bàn để ép giấy, ép dầu, v.v...

bàn kẹp *dt.* Dụng-cụ bằng sắt có hai mỏ và tay vặn để kẹp đồ đặng cưa, giũa, v.v... *(étau).*

bàn kẹp chân đứng *dt.* *(chm)* : Bàn kẹp có chân nề để một chỗ vững-vàng *(étau à pied fixe).*

bàn kẹp chân xoay *dt.* *(chm)* : Bàn kẹp có chân xoay trở nhiều phía *(étau à pied tournant).*

bàn kẹp chấu răng *dt.* *(chm)* : Bàn kẹp có chấu vặn bằng đinh ốc *(étau agrafe à vis).*

bàn kẹp giũa *dt.* *(chm)* : Bàn kẹp dùng riêng cho việc giũa kim-loại *(étau d'ajustage).*

bàn kẹp móng *dt.* *(chm)* : Bàn kẹp có hai mép giống hai vuốt *(étau à griffes).*

bàn kẹp nóng *dt.* *(chm)* : Bàn kẹp của thợ rèn *(étau à chaud).*

bàn kẹp siết nhanh *dt.* *(chm)* : Bàn kẹp có tay vặn sử-dụng nhanh-chóng *(étau à serrage rapide).*

bàn kẹp song-song *dt.* *(chm)* : Bàn kẹp có hai mép song-song *(étau à murs parallèles).*

bàn kẹp tay *dt.* *(chm)* : Bàn kẹp nhỏ, sử-dụng bằng hai tay, không bắt vào bàn *(étau à main).*

bàn kẹp vạt *dt.* *(chm)* : Bàn kẹp dùng để vạt cạnh, chấn góc món đồ *(étau de chanfreiner).*

bàn máy *dt.* Máy may đạp chân : *Đem lại bàn máy đạp cho mau.*

bàn nước *dt.* Bàn để bình nước và ly chén : *Lại bàn nước rót cho tách trà* // Bàn để ngồi chung quanh uống trà nói chuyện : *Vây quanh bàn nước uống trà.*

bàn ping-pong *dt.* Cái bàn rộng hình chữ nhật có căng lưới ở giữa để đánh ping-pong (X. banh nhựa).

bàn quay số *dt.* *(bạc)* : Bàn tròn có vẽ số, giữa có trục và cần để quay số trúng.

bàn rửa mặt *dt.* Bàn có lỗ tròn ở giữa để lọt cái thau, có kệ để xà-bông và lược, có mặt kiếng soi.

bàn-soạn *dt.* *Nh.* Bàn cỗ.

bàn tiệc *dt.* Bàn dọn ăn có trang-trí đẹp để đãi khách.

bàn tổ *dt.* Bàn thờ tổ mỗi nghề : *Trước bàn tổ, tôi nói gian cho tổ hại tôi đi.*

bàn thạch *dt.* Bàn bằng đá để trước sân, ngoài vườn các nhà phong-lưu, ẩn-dật // Đá kê cao giống cái bàn của các nhà ở gần rừng núi.

bàn thiên *dt.* *Clq.* Bàn trời, tấm ván vuông có một chân cao lối 1 m. 60 trồng trước sân ngay cửa để thờ trời hoặc kiến-trúc giống cái nhà nhỏ vuông-vức lối 50 cm mỗi cạnh.

bàn thờ *dt.* Bàn kê nơi từ-đường, hoặc nơi gian riêng, hoặc giữa căn phố để thờ ông bà : *Bàn thờ tổ-tiên.*

bàn tròn *dt.* Bàn to rộng, mặt tròn hoặc hình hột xoài, dùng trong các hội-nghị lớn : *Hội-nghị bàn tròn.*

bàn trời *dt.* X. Bàn thiên.

bàn vong *dt.* Bàn thờ vong-linh người mới chết đến mãn tang, thường nhỏ thấp hơn bàn thờ ông bà (tổ tiên).

bàn vong *dt.* Bàn kê tạm ngoài sân trong một vài đêm để cúng sao hoặc cúng trời đất trong hai đêm mồng 9, 10 tháng giêng âm-lịch.

bàn viết *dt.* X. Bàn giấy.

BÀN *dt.* Những món đồ dùng nhỏ có mặt phẳng hoặc bộ phận cơ-thể mặt phẳng.

bàn cờ *dt.* Mâm vuông có kẻ ô để đánh cờ // Ván, quân, cờ : *Đánh vài bàn cờ* // *(R)* Nơi có nhiều đường ngách dễ lạc : *Ở trong Bàn-cờ khó tìm nhà lắm.*

bàn cờ quốc-tế *dt.* Tình-hình chánh-trị các nước trên thế-giới.

bàn cuốc *dt.* Lưỡi cuốc, tấm thép hình chữ nhật hoặc tam-giác, lưỡi bén, trên có nòng tròn để tra cán, dùng cuốc đất // *(B)* Ô-dề, to bản : *Răng bàn cuốc, chân bàn cuốc.*

bàn chải *dt.* Miếng ván, xương, nhựa cứng, có lỗ nhỏ để kết lông, rễ tre, cước sắt, v.v... để chải : *Bàn chải răng, bàn chải giặt, bàn chải giày...*

bàn chải giũa *dt.* Bàn chải lông sắt nhuyễn, để chải mạt sắt *(carde à limes).*

bàn chân *dt.* *(thể)* : Bộ-phận cuối cùng của cái chân người và chân một vài loại-thú đi được với hai chân như khỉ, gấu, to ra và phẳng để đi đứng cho vững.

bàn chân búp sen *dt.* *(thể)* : Bàn chân thon

nhỏ của gái bó chân, mỗi bước đi được thi-vị-hoá như để lại một búp sen.

bàn chân ngón dính *dt. (thể)* : Bàn chân của loại cầm lội nước được như vịt, le-le hoặc của loại ếch nhái, các ngón được một miếng da dày kết dính lại.

bàn chông *dt.* Ván có đóng đinh ló mũi cao thả ngửa dưới đất để làm cạm bắt kẻ gian // *(truyện)* Một hình-phạt cho hồn ma có tội ngồi lên ở âm-phủ.

bàn đạc *dt. (trắc)* : Dụng-cụ đo đất gồm có tấm bảng gắn vào chân-ba, trên đó trắc-lượng-viên trải tờ giấy trắng vẽ địa-đồ ngay ngoài đất theo những yếu-tố đo-đạc tại chỗ *(planchette)*.

bàn đạp *dt.* Bộ-phận một cái máy hay một vật-dụng dùng để chân lên đạp cho máy chạy hoặc dùng làm bậc thang bước lên : *Bàn đạp khung cửi, bàn đạp xe thổ-mộ* // *(B)* Vị-trí dùng làm căn-cứ xuất-phát một cuộc chiến-tranh hay một cuộc vận-động chính-trị ở một nước định xâm-chiếm : *Đức chiếm Ba-lan làm bàn đạp cho việc chinh-phục Âu-châu.*

bàn đèn *dt.* Mâm hút, cái khay hình chữ nhật để bày đèn và mọi vật cần dùng cho việc hút á-phiện.

bàn gàn *dt.* Khung cuốn có lỗ nhỏ để sàng cho gạo xuống, thóc ở lại, một bộ-phận máy xay lúa.

bàn là *dt.* Bàn ủi, đồ dùng bằng sắt hoặc đồng, mặt đáy láng, để là (ủi) áo quần : *Bàn là than, bàn là điện.*

bàn lùa *dt.* Đồ dùng bằng sắt có lỗ nhỏ để kéo sợi.

bàn nạo *dt.* Lưỡi thép tròn có răng cưa, giữa có lỗ tròn, tra cán dài để nạo cơm dừa khô // *(B)* *tt.* Hô răng : *Răng bàn nạo.*

bàn ngồi *dt.* Bộ-phận trên để ngồi tiêu của toàn bộ cầu tiêu *(chassis)*.

bàn quay *dt. (hx)* : Tấm thép dày rộng, trên có gắn đường rầy, đặt trên miệng hầm rộng hơn, giữa có trục xoay, để xoay hướng toa xe.

bàn rập *dt.* Một bộ-phận máy dệt chiếu gồm hai thanh tre dài có xoi nhiều lỗ nhỏ để xỏ những sợi trên, cặp một miếng ván cùng bề dài ở giữa để nắm đẩy sợi lác tới.

bàn siết *dt.* Đồ dùng có mặt phẳng phía dưới để siết vỏ trái cây.

bàn tay *dt. (thể)* : Bộ-phận cuối của tay người hay của một vài loại thú biết nắm, biết cầm.

bàn tay máu *dt. (B)* : Kẻ giết người không gớm tay.

bàn tay nhám *dt.* Kẻ cắp vặt, tham vặt, đến nhà người chơi, thấy món chi vừa ý là lén bỏ túi.

bàn tay sắt *dt.* Thoi sắt hoặc đồng có bốn lỗ tròn vừa xỏ bốn ngón tay vào rồi nắm chặt lại để đánh lộn : *Bàn tay sắt, cú chỉ thun* // *(B)* Kẻ cương-quyết thi-hành kỷ luật, kẻ dám vận-dụng hết phương-tiện quyền-hành sẵn có để tiêu-diệt đối-phương : *Bàn tay sắt của Hitler.*

bàn tay siết họng *dt.* Kẻ cho vay ăn lời (lãi) nặng, ai chậm trả bị siết đồ trừ nợ : *Gặp bàn tay siết họng đó đừng mong năn-nỉ.*

bàn tay trắng *dt.* Kẻ không tiền hay hết tiền vì buôn thua bán lỗ : *Cực khổ bấy lâu, giờ chỉ còn hai bàn tay trắng.*

bàn tay vô-hình *dt.* Kẻ cắp, kẻ làm việc phi-pháp, kẻ chuyên vận-động ngầm : *Bàn tay vô-hình nào đã giấu hết sữa, đường ?*

bàn tính *dt.* X. Bàn toán.

bàn tọa *dt. (thể)* : Cái mông, cái đít (dùng để tránh tiếng mông và đít) : *Nhóm bàn-tọa lên.*

bàn toán *dt.* Bàn tính, khay gỗ hình chữ nhật chia làm hai ngăn, ngăn rộng để xỏ con toán đơn-vị, ngăn hẹp, con toán số năm, dùng để học tính và tính số : *Bỏ bàn toán* // Tính người nhỏ-nhặt, hay so hơn tính thiệt : *Người đó chơi với anh em có xách cái bàn toán theo.*

bàn-than *bt.* Chồng-chất nhiều lớp tròn : *Dĩa bàn-than, nhánh mọc xây bàn-than.*

bàn thấm *dt.* Bàn chặm, đồ dùng trên bàn viết để thấm (chặm) mực, có ngù tròn hoặc tay nắm.

bàn trang *dt.* Miếng gỗ mỏng có tra cán dài như cái cuốc để trang thóc cho bằng mặt.

bàn ủi *dt.* X. Bàn là.

BÀN-HOÀN *tt* Băn-khoăn, không yên lòng : *Tôi rất bàn-hoàn, không muốn cho nó đi.*

BÀN-PHÍ *dt.* Tiền xài lúc đi đường.

BÀN-TRA *dt.* Hỏi, gạn kỹ-càng.

BÀN-VẤN *dt.* Nh. Bàn-tra.

BÁN *dt.* Đổi đồ vật của mình với tiền người có sự thoả-thuận cả đôi bên // Nói xấu người với dụng ý.

bán ba *dt.* Làm nghề chiêu-đãi-viên ở các quán rượu : *Tháng nào cũng bị mấy cô bán ba mà hết tiền.*

bán bông *dt.* Bán hoa thiệt hoặc hoa giấy : *Đi chợ tết xem bán bông* // Bán giấy dặt

hàng có đóng tiền cọc trước, thường là xe hơi và xi-cút-tơ, cho người khác để lấy lời (lãi).

bán buôn *đt.* X. Buôn bán // Bán sỉ, bán nhiều cho người mua đi bán lại.

bán bưng *đt.* Bán hàng đựng trong thúng, rổ, trẹt, bưng đi rong ngoài đường : *Buôn gánh bán bưng.*

bán cái *đt.* *(bạc)* : Chia lá bài đầu tiên cho tay dưới thay vì cho mình : *Bài cào bán cái.*

bán cất *đt.* X. Bán buôn.

bán-chác *đt.* Không bán, bán không được : *Để dùng chớ bán-chác làm chi? ; Đồ đó mà bán-chác cho ai? ; Mưa quá, có bán-chác gì đâu.*

bán chạy *đt.* Bán đắt hàng, mau hết hàng, được nhiều người mua : *Bán chạy khỏi lạy khách hàng tng* // Bán nơi cấm bán, phải khuân hàng chạy khi lính đến : *Bán chạy thường mất vốn.*

bán chịu *đt.* Bán không lấy tiền liền : *Bán chịu là tự-tử.*

bán chợ *đt.* Bán hàng tại chợ, không đi rong ngoài đường.

bán chợ đen *đt.* Bán với giá cao, quá luật định, những món hàng khan hiếm.

bán chợ tết *đt.* Bán hàng trong dịp tết nguyên-đán.

bán chữ *đt.* Viết thuê lấy tiền từng bài, từng lá đơn hoặc từng câu liễn đối ; làm mướn với nghề viết lách : *Bán chữ lấy tiền chớ có mua bán đâu mà khá.*

bán danh *đt.* Để mất danh-dự trong một mối lợi : *Có lợi bao nhiêu mà phải bán danh.*

bán dạo *đt.* Bán rong, mang hàng đi ngoài đường rao bán, không có chỗ nhất-định.

bán dâm *đt.* Bán trôn, bán phấn, kiếm tiền làm đĩ, đem thân mình cho đàn-ông vày-vò mua vui để lấy tiền.

bán dê bán díu *đt.* Bán rao, nói xấu người.

bán đắt *đt.* Đắt hàng, bán chạy, được nhiều người mua : *Bán đắt thấy mà ham* // Bán mắc, bán với giá cao hơn các nơi khác : *Bán đắt ngồi lâu không bằng bán rẻ mau hết tng.*

bán đấu-giá *đt.* Bán cho người trả giá cao hơn hết sau một cuộc sai-áp, khánh-tận, hoặc bán hằng tuần trong phòng đấu-giá, hoặc bán một vật tượng-trưng lấy tiền làm việc phước-thiện.

bán đinh *đt.* *(lóng)* : Ép buộc người nạp một số tiền to với sự hăm-dọa sẽ đóng một cây đinh to vào lỗ tai nếu cãi lời, chống cự hay đi tố-cáo : *Trốn lên Sài-gòn để tránh nạn bán đinh ; Ông Giáp bị bán đinh hết 50 ngàn đồng.*

bán đô-la *đt.* *(lóng)* : Gởi tiền Việt-nam ra ngoại quốc cách phi-pháp để đổi đồng đô la mà lấy lời // Đổi đô-la lậu ra tiền Việt-nam với giá cao hơn giá chánh thức.

bán đổ bán tháo *đt.* Bán với giá rẻ mạt cho mau hết hàng.

bán độ *đt.* *(lóng)* : Làm việc mờ-ám để cho mình thua đặng lãnh một số tiền do phe nghịch hứa-hẹn : *Nài bán độ, cầu-thủ bán độ.*

bán đồng quan *đt.* *(lóng)* : Gởi cách phi-pháp tiền Việt-nam qua Pháp để đổi ra đồng quan mà lấy lời : *Nó nhờ bán đồng quan mà giàu chớ có mua bán gì.*

bán đợ *đt.* Cố, cầm, thế, bán tạm để sau chuộc lại.

bán đứng *đt.* Ép đi ở đợ : *Bán đứng vợ con.*

bán đứt *đt.* Bán luôn, không có lời giao chuộc gì.

bán ế *đt.* Ế hàng, bán không chạy, ít người mua : *Bán ế khoanh tay rồi ngồi ngủ ngồi ngáp.*

bán ghi sổ *đt.* Bán chịu (X. Bán chịu).

bán hàng trắng *đt.* *(lóng)* : Kiếm tiền, ăn sương, làm đĩ (X. Bán dâm).

bán hớ *đt.* Bán với giá thường trong khi các nơi khác đều tăng giá.

bán khoán *đt.* *(truyền)* : Ký bán, nhờ thầy nuôi giùm, trường-hợp người có con khó nuôi, nhờ thầy cúng-kiếng dâng con làm con nuôi thần-thánh.

bán la *đt.* *(lóng)* : Bán hàng bày dưới lề đường đông-đúc, vừa bán vừa rao to làm quảng-cáo : *Mua của những người bán la thường lầm đồ mạt.*

bán lic-xăng *đt.* *(lóng)* : Nhượng giấy phép nhập-cảng hàng-hoá do nha ngoại-thương cấp để lấy một số tiền : *Nhà nước cấm bán lic-xăng mà họ vẫn bán như thường.*

bán lỗ *đt.* Bán dưới giá vốn.

bán lương-tâm *đt.* Làm việc trái lương-tâm để hưởng một món lợi bất-chánh : *Anh không vì nghèo mà bán lương-tâm.*

bán mãi-lại-thục *đt.* *(chính)* : Bán đợ, bán có điều-kiện chuộc lại.

bán mạng *trt.* Liều mạng, ẩu : *Đêm nằm hồ tóc qua mình, Thề cho bán mạng, kéo tình anh nghi CD.*

bán mão *đt.* Bán rốc hết, có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, giá rẻ hơn.

bán máu *đt.* *(lóng)* : Làm nghề suối đầm.

hoặc môi-giới giữa khách chơi hoa và con gái nhà nghèo : *Quân bán máu ăn tiền.*

bán măng-sết *đt. (lóng)* : Nhượng quyền khai-thác tờ báo cho người khác với trách-nhiệm của mình để lãnh một số tiền hoặc lãnh lương tháng *(manchette).*

bán mắt *đt.* Bán đắt, bán với giá cao hơn nhiều nơi khác : *Bán rẻ về tất, bán mắt ngồi chợ trưa teo.*

bán mặt *đt.* Bán lấy tiền ngay.

bán mình *đt.* Bán thân mình để lấy tiền vì quá nghèo-ngặt : *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha K. // (B)* Ở đợ nát lời, ở làm việc nhà, tiền lương trừ vào tiền lời (lãi) của số nợ ; bao giờ trả nguyên một lần số nợ mới được thôi ra.

bán mọi *đt.* Bán thân làm tôi mọi (chế-độ nô-lệ xưa).

bán mớ *đt.* Bán từng phần, không cân không đếm, người mua nhắm chừng mà trả giá.

bán muối *đt. (lóng)* : Qua đời, chết...

bán nền *đt.* Nhượng quyền cất nhà trên nền do nhà-nước cấp-phát để lấy một số tiền : *Nhà nước cấm bán nền.*

bán nới *đt.* X. Bán rẻ.

bán nửa sỉ nửa lẻ *đt.* Làm trung-gian cho nhà buôn sỉ và nhà buôn lẻ, bán hàng với giá cao hơn giá sỉ và thấp hơn giá lẻ.

bán nước *đt.* Đổi nước, chở nước ngọt đi bán *// (B)* Đổi quyền-lợi chung của dân của nước với chức tước, danh-vọng cho ngoại-quốc hoặc giao cả đất nước cho ngoại-quốc để mưu lợi riêng.

bán phấn *đt.* X. Bán dâm.

bán quán *đt.* Bán hàng trong quán nhỏ.

bán quảng-cáo *đt.* Bán với giá rẻ, hoặc có tặng thêm, có người làm trò trước cửa hàng để quến khách : *Bán quảng-cáo trong một tháng.*

bán rao *đt.* Bêu điếu, nói xấu người : *Trồng hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế thường bán rao CD.*

bán rao-hàng *đt.* X. Bán quảng-cáo.

bán rẻ *đt.* Bán nới, bán với giá thấp hơn các nơi : *Bán rẻ đắt hàng // (B)* Làm mất danh-dự trong việc không đáng : *Việc như thế mà phải đem danh-dự ra bán rẻ.*

bán rong *đt.* X. Bán dạo.

bán sập *đt.* Bán trên sạp hàng bày lộ-thiên, không có gian-hàng hay cửa tiệm.

bán sỉ *đt.* Bán nguyên lô, nguyên tá, bán cho nhiều người mua về bán lại // Bán lẻ, bán ít cho người mua dùng (nghĩa Bắc).

bán soát *đt.* X. Bán mão.

bán tết *đt.* Bán hàng trong dịp tết nguyên-đán : *Bỏ hàng bán tết.*

bán tiệm *đt.* Bán hàng có cửa tiệm, có bảng hiệu.

bán tiếng *đt.* X. Bán danh.

bán tháng *đt.* Bán chịu tới tháng trả tiền.

bán thịt *đt.* Bán thịt súc-vật *// (B)* Mua, dụ dỗ con gái đem bán cho nhà thổ : *Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người K.*

bán trôn *đt.* Bán dâm. X. Bán dâm.

bán vãi *đt.* Bán đổ bán tháo, bán không cần lời lỗ để hết hàng về sớm : *Bán vãi hơn tái cúi về rừng tng.*

bán xới *đt. (lóng)* : Bỏ xứ đi nơi khác, không định trở về nữa.

BÁN *tt.* Phân nửa, ở giữa, gần giống, nửa vầy nửa khác.

bán-ảnh *dt.* Bóng nửa sáng nửa tối.

bán-âm *dt. (âm)* : Giọng lơ-lớ, nửa cao nửa thấp *(semi-ton).*

bán-âm bán-dương *tt.* Nửa dưới đất, nửa trên mặt đất hoặc nửa sáng nửa tối.

bán âm-giai *dt. (âm)* : Bình-âm, âm-giai có những giọng lớ, nửa cao nửa thấp *(gamme chromatique).*

bán ẩn bán hiện *tt.* Phân nửa lộ ra, phân nửa còn giấu kín.

bán bình-nguyên *dt.* Cuộc đất hơi cao, giữa bình-nguyên và cao-nguyên.

bán-cầu *dt.* Nửa phần trái đất do xích-đạo chia ra : *Bắc bán-cầu, Nam bán-cầu //* Hoặc do đường tưởng-tượng để phân-biệt châu Á châu Phi, thuộc Đông bán-cầu và châu Âu châu Mỹ, thuộc Tây bán-cầu.

bán-công *tt.* Phân-nửa có tính-cách công-lập : *Trường bán-công.*

bán công-khai *tt.* Nửa úp nửa mở, cho người thấy biết với cách không đường-hoàng.

bán-cú *dt.* Nửa câu, phần đầu một câu thơ : *Mấy buổi sớm hay phần cuối : Nước hàn chiều* hoặc một câu mà chỉ nói hay viết phân-nửa, còn phân-nửa để người đọc đoán hiểu : *Coi người có vẻ... ; Ăn nói ra dáng...*

bán chính-thức *tt.* Không hẳn chính-thức nhưng tin được vì do một cơ-quan có thẩm-quyền đưa ra với đường-lối không chính-thức.

bán chủ-quyền *dt. (chính)* : Quyền làm chủ thiếu thực-chất vì bị người ngoài hay nước ngoài lấn-áp, chi-phối : *Nước Tàu trước thế-chiến thứ hai chỉ có bán chủ-quyền.*

bán-dạ *dt.* Khuya, giữa đêm : *Chắc là giờ tý canh ba, Nếu không bán-dạ cũng là giữa đêm CD.*

bán đại-trục *dt. (lý)* : Bán-kính của trái đất từ địa-tâm đến xích-đạo *(demi grand-axe).*

bán-đảo *dt.* Doi đất, cuộc đất to nằm thòng ra biển nhưng còn dính với đất liền : *Bán-đảo Đông-dương.*

bán-hồi *tt. (chm)* : Công-dụng những máy quay nửa vòng rồi trở lại quay như thế nữa *(semi-rotative).*

bán ý-thức *dt.* Mơ-hồ, không ý-thức rõ-rệt.

bán-kết *dt.* Giữa cuộc tranh tài, gần kết-cuộc ; vòng loại còn bốn hội hoặc bốn người tranh nhau để chọn hai hội hay hai người vào chung-kết : *Vòng bán-kết ; vô tới bán-kết bị loại.*

bán-kính *dt.* Nửa đường kính, đường từ trung-tâm tới một điểm của vành.

bán ký-sinh *dt. (thực)* : Loại cây sống bám, có diệp-lục và hút nhựa chưa luyện của cây lớn rồi nhân đó, tự-tạo lấy dưỡng-liệu, như chùm-gởi *(Loranthaceæ, cassytha).*

bán-khai *tt.* Hàm-tiếu, hé mở, mới nở : *Để ngỏ bán-khai, hoa nở bán-khai* // Chậm tiến, vừa qua thời-kỳ ([illegible]), chưa văn-minh : *Các nước bán-khai.*

bán-nam bán-nữ *tt.* Ái-nam, lại-cái, tính người có hình-dáng, tiếng nói đàn-ông mà tư-chất đàn-bà, bộ-phận sinh-dục không dùng được.

bán năng-lực *dt. (Pháp)* : Tình-trạng pháp-lý của trẻ vị-thành-niên thoát-quyền *(émancipé)* giữa sự bất năng-lực và năng-lực hoàn-toàn về dân-sự.

bán-niên *dt.* Nửa năm, hằng nửa năm : *Phúc-khảo bán-niên, đệ nhứt bán-niên.*

bán-nguyệt *dt.* Nửa mặt trăng, vòng nguyệt, hình vòng cung : *Hình bán-nguyệt* // *tt.* Hằng nửa tháng : *Bán-nguyệt-san.*

bán-nguyệt-san *dt.* Tạp-chí xuất-bản nửa tháng một kỳ.

bán-nhựt *dt.* Đứng bóng, giữa ban ngày // Hằng buổi, mỗi buổi một kỳ : *Bán-nhựt-báo.*

bán-quân-sự *bt.* Nửa quân-sự, nửa dân-sự, thường-dân được huấn-luyện sơ-sài theo lính và được võ-trang nhẹ, không thuộc binh-chủng nào cả : *Phụ-nữ bán-quân-sự, huấn-luyện bán-quân-sự.*

bán-sinh bán-thục *tt.* Tái, bá-láp, nửa sống nửa chín : *Thuốc sao bán-sinh bán-thục.*

bán tân bán cựu *tt.* Ba-rọi, lai-căn, nửa mới nửa cũ, lúc giao-thời.

bán tiểu-trục *dt. (lý)* : Bán-kính địa-cầu từ địa-tâm đến địa-cực *(demi petit-axe).*

bán-tín bán-nghi *bt.* Nửa tin nửa ngờ : *Việc này bán-tín bán-nghi.*

bán-thân *tt.* Nửa thân mình : *Ảnh bán-thân.*

bán-thân bất-toại *dt. (bh)* : Bệnh tê-liệt nửa thân mình, nửa thân và một tay một chân hoàn-toàn mất cảm-giác, không cử-động được, nguyên-do áp-lực máu tăng, làm đứt mạch-máu nhỏ trong óc hoặc do vi-trùng giang-mai huỷ-hoại thần-kinh-hệ.

bán-thế *dt.* Nửa đời người.

bán-thế-kỷ *dt.* Nửa thế-kỷ, khoảng 50 năm trước hoặc sau của một thế-kỷ : *Tiền bán-thế-kỷ XX.*

bán-thuộc-địa *dt. (chính)* : Nước độc-lập nhưng lệ-thuộc nước khác gần như thuộc-địa nước ấy.

bán-viên-hình *dt.* Hình móng ngựa.

bán-viên-quy *dt. C/g.* Lượng-giác-quy, thước hình móng ngựa để đo độ góc *(rapporteur).*

bán-viên-trường *dt.* Công-trường hoặc sân khấu hình móng ngựa, trông ra ba phía.

BÁN HẠ *dt. (thực)* : Loại cỏ lá tròn nhỏ, thon nhọn, có thứ lá có khía sâu hai bên [illegible], có thứ là nguyên thon dài ; phát-hoa có hoa đực, hoa cái và hoa lép, có thứ hoa lép như lông, có thứ to như trái chuối màu tím, có thứ đỏ mà nhỏ ; củ khí ấm, vị cay, tính ráo, nhiều độc *(Typhonium).*

BẢN *dt. C/g.* Bổn, cái gốc, vốn, của mình : *Vong bản, nhất bản vạn lợi.*

bản-báo *dt.* Báo chúng tôi, lời gọi tờ báo mình khi nói hoặc viết với độc-giả : *Bản-báo xin đa-tạ.*

bản-bộ *dt.* Bộ-đội, binh-lực một cánh quân, một đơn-vị : *Kéo hết bản-bộ binh-lực tiến lên.*

bản-cảnh *dt. C/g.* Bổn-kiểng, quê-hương, gốc-gác mình : *Lìa bản-cảnh đã lâu.*

bản-chất *dt.* Thực-chất, tính-chất một sự-vật còn nguyên, chưa bị ngoại-cảnh chi-phối : *Nó có bản-chất thông-minh nhưng không được dạy-dỗ.*

bản-chức *dt.* Bản-quan, tiếng tự-xưng của viên-chức nhà-nước.

bản-dân *dt. (Pháp)* : Dân một nước, hưởng chế-độ pháp-luật khác ngoại-kiều // Dân của bản-chức, lời chỉ dân mình đang cai-trị.

bản-doanh *dt. C/g.* Bổn dinh, dinh trại, nơi vị chỉ-huy-trưởng một đơn-vị làm việc.

bản-địa *dt.* Đất của nước mình.

bản-hạt *dt.* Bản tỉnh, địa-phương, nơi sinh-trưởng hoặc cư-ngụ của mình // Lời chỉ hạt mình đang cai-trị khi nói với người ngoài.

bản-kim *dt.* (*kinh*) : Vốn bằng tiền mặt, đề trong tủ hoặc gởi ở ngân-hàng, không kể động-sản và bất-động-sản.

bản-ý *dt.* Ý tôi : *Theo bản-ý, việc đó không nên trì-hoãn.*

bản-lĩnh *dt.* Tài-năng, mưu-lược, sự trảo-trở đúng lúc đúng việc : *Người có bản-lĩnh ; bản-lĩnh cao-cường.*

bản-mệnh *dt.* *C/g.* Bổn-mạng, số-phận của mình : *Vì sao bản-mệnh, lá xăm (thẻ) bản-mệnh.*

bản-năng *dt.* Năng-tính, phản-ứng tự-nhiên của động-vật, không do ý trí sai-khiến : *Bản-năng khiến ta nháy mắt khi có tiếng động mạnh thình-lình ; Con gà phát chạy khi có hòn đá rớt bên mình là do bản-năng chớ không phải do lòng sợ hãi.*

bản-năng sinh-tồn *dt.* Bản-năng bắt buộc sinh-vật tranh-đấu, chiến-đấu để sống : *Do bản-năng sinh-tồn, ngọn cây gie mình ra ngoài để tránh rào ; Bản-năng sinh-tồn khiến con gà con khẽ mổ để ra khỏi vỏ trứng.*

bản-năng tự-vệ *dt.* Bản-năng khiến động-vật tránh nguy-hiểm, tránh những xâm-phạm đến thân-thể : *Bản-năng tự-vệ khiến ta thu mình lại khi tiếng sấm phát nổ hoặc quày mình nhanh thủ thế khi có tiếng động mạnh sau lưng.*

bản-ngã *dt.* (*triết*) : Một trong ba động-lực chi-phối hành-vi, tình-cảm, ý-tưởng con người do giáo-dục và hoàn-cảnh tạo ra (*le moi*).

bản-nghiệp *dt.* Nghề gốc, nghề chính của mình : *Bươn-chải lắm rồi cũng trở về với bản-nghiệp.*

bản-quán *dt.* Quê-quán, nơi chôn nhau cắt rún // Tiệm tôi, nhà in tôi : *Bản-quán đồng-nhân xin cám-tạ.*

bản quốc *dt.* Nước tôi, nước chúng tôi, lời gọi nước mình khi nói với người nước khác.

bản-sắc *dt.* Màu-sắc tự-nhiên của một vật // (*B*) Màu-sắc tượng-trưng tính-chất của một sự việc, một người : *Bản-sắc quốc-gia, bản-sắc nghệ-thuật.*

bản-tâm *dt.* Lòng tôi, lòng người chủ-động câu chuyện : *Bản-tâm tôi không định hại va ; Tôi hiểu bản-tâm hắn không định giết người.*

bản-tính *dt.* Tính-ý, tính-tình của mình hay của người chủ-động trong câu chuyện : *Bản-tính anh ấy không chịu những chuyện như thế đâu* // Tính-chất tự-nhiên : *Bản-tính kim-loại là han rỉ.*

bản-tố *dt.* (*Pháp*) : Vụ kiện ngược lại, tiên-cáo trở thành bị-cáo.

bản-thân *dt.* Thân-thể mình, người mình : *Bản-thân tôi nhấc ghế mời va ngồi* // (*R*) Đời mình, thân-thế mình : *Xét quá-khứ, không thấy có gì di-hại cho bản-thân sau này.*

bản-thể *dt.* Thể-xác chính, yếu-tố căn-bản của sự-vật, những gì đã cấu-tạo đầu tiên vật-thể hoặc làm động-lực chính cho ý-chí, hành-động : *Bản-thể là một trong ba động-lực chi-phối hành-vi, tình-cảm, ý-chí con người gồm những dục-năng thiết-cốt (le soi, essence).*

bản-thể-học *dt.* Môn học khảo-cứu những gì cấu-tạo con người (*ontologie*).

bản-thể-luận *dt.* Học-thuyết chủ-trương dựa theo sự biến-hoá, sinh-hoá của vũ-trụ mà tìm hiểu mọi vật, mọi biến-chuyển của xã-hội (*ontologisme*).

bản-vị *dt.* (*kinh*) : Tiêu-chuẩn, kiểu-mẫu về trọng-lượng kim-loại dùng làm tiền-tệ một nước hoặc về việc cân-lường có luật-pháp đặt để : *Kim-bản-vị, ngân-bản-vị...*

bản-xứ *tt.* Tại chỗ, tính-cách những sự-vật thiết-lập, sinh-trưởng hay xảy ra tại chỗ, tại một xứ : *Dân bản-xứ, diễn-đàn bản-xứ, dư-luận bản-xứ.*

BẢN *dt.* Tờ, tập, khúc, bài, khuôn-khổ, đồ in.

bản án *dt.* (*Pháp*) : Phán-quyết của toà sau khi xử, được chép ra để thi-hành : *Nhờ thừa-phát-lại thi-hành bản án.*

bản đàn *dt.* X. Bài đàn.

bản cải-chính *dt.* Tờ ghi những chữ in sai được chữa lại đúng, đóng phía sau một cuốn sách.

bản cáo-trạng *dt.* (*Pháp*) : X. Cáo-trạng.

bản chép *dt.* X. Bản sao.

bản chính *dt.* Bản thảo, bản viết đầu tiên.

bản điều-trần *dt.* (*chính*) : Thư, trạng, sớ có kê từng khoản, từng điều để can-gián hoặc đề-nghị với chính-quyền về quốc-kế, dân-sinh : *Bản điều-trần của Nguyễn-trường-Tộ, bản điều-trần của Phan-chu-Trinh.*

bản hai *dt.* Bản sao văn-kiện do nhà chức-trách cấp-phát theo đơn xin khi bản chính bị thất-lạc hoặc do mình sao lấy rồi nhờ toà hành-chính thị-nhận.

bản hát *dt.* X. Bài hát.

bản kịch *dt.* Vở kịch, nhiều tờ đóng lại thành tập, thành bản.
bản nhạc *dt.* X. Bài nhạc.
bản nháp *dt.* Bản viết lần đầu, có bôi xoá sửa-chữa.
bản sao *dt.* Bản chép lại y nguyên-văn : *Bản sao văn-bằng, bản sao chứng-thư.*
bản-thảo *dt.* Bản viết tay để in : *Bài lai-cảo không đăng, không trả lại bản-thảo.*
bản thử *dt.* Bản vỗ thử sau khi sắp chữ xong để dò lại mà sửa những chỗ sai trước khi cho máy in chạy *(épreuve).*
bản trích-lục *dt. (chính)* : X. Trích-lục.
BẢN *dt.* Tấm, miếng, những vật-dụng mỏng, có bề rộng, bề dài, phần nhiều có tác-dụng khuôn-khổ.
bản cây *dt.* Bản khắc tay bằng cây (gỗ) để in.
bản cổ *dt. (thể)* : Mặt trước của cái cổ.
bản đá *dt.* Tấm bản nhỏ để học-trò tập viết.
bản-đồ *dt. (hoạ)* : Hình vẽ có tỷ-lệ hoặc không, những đất, nhà, vật-dụng.
bản-đồ cao-độ *dt. (hoạ)* : Bản-đồ có ghi kích-thước trên các đường vẽ *(plan graphique).*
bản-đồ địa-chánh *dt. (hoạ)* : Bản-đồ tỷ-lệ lớn, từ 1/10.000 tới 1/500, trình-bày trong phạm-vi nhỏ hẹp một xã, một đô-thị, v.v... những chi-tiết địa-hình, địa-vật, sắc-đất, ranh các bất-động-sản để làm tài-liệu thuế-khoá, điền-thổ *(plan cadastral).*
bản-đồ địa-dư *dt. (hoạ)* : Bản-đồ tỷ-lệ nhỏ, ít chi-tiết, trình-bày một vùng rộng của địa-cầu như một đại-lục, một đại-dương, một xứ lớn do bản-đồ địa-hình với tỷ-lệ lớn hơn được giảm-súc *(plan géographique).*
bản-đồ địa-hình *dt. (hoạ)* : Bản-đồ tỷ-lệ trung hoặc lớn, trình-bày một lãnh-thổ, một nước với khá đầy đủ chi-tiết địa-hình địa-vật đo-đạc chính-xác ở ngoài đất trên hai phương-diện : bình-diện và cao-độ *(plan topographique).*
bản-đồ hoạch-ranh *dt. (hoạ)* : Bản-đồ chỉ rõ ranh hạn một sở đất theo vị-trí các mốc-giới cắm trước sự hiện-diện sở-hữu-chủ và các chủ bàng-cận *(plan d'implantation).*
bản-đồ lộ-giới *dt. (hoạ)* : Bản-đồ đất dọc theo các con đường, thuộc công-sản, dùng làm tài-liệu về hoạ-đồ nhà phố để đừng phạm lộ-giới *(plan d'alignement).*
bản-đồ thiết-bị *dt. (hoạ)* : Bản-đồ hoạch-định trước những công-tác xây-cất trong đô-thị *(plan d'aménagement).*
bản-đồ tế-tường *dt. (hoạ)* : Bản-đồ chính-xác có ghi đủ chi-tiết từng thửa đất nhỏ, sắc đất, bờ mẫu, hàng-rào, mương, rãnh, v.v... *(plan parcellaire).*
bản-đồ giải-thửa *dt. (hoạ)* : Nh. Bản-đồ tế-tường.
bản họng *dt. (thể)* : X. Bản cổ.
bản kẽm *dt.* Miếng kẽm được chụp ảnh vào để in sau khi được hoá-chất ăn mòn để lộ nét hình hoặc nét chữ lên.
bản-lề *dt.* Hai tấm sắt hay đồng, tấm dương có trục để gắn vào cánh cửa, tấm âm có lỗ để gắn vào cột hay dố, để đóng mở dễ-dàng.
bản mặt *dt.* Tuồng mặt, lời nhiếc hoặc nói nặng : *Bản mặt thấy phát ghét !*
bản-quyền *dt.* Quyền sở-hữu một tác-phẩm văn-chương, âm-nhạc hay mỹ-thuật của tác-giả hoặc của người thừa-kế.
BẠN *dt.* Bọn, anh chị em không ruột-thịt, không bà-con nhưng quen thân hoặc đồng ái-tình, chí-hướng, quê-hương, chỗ làm... *Bậu bạn, họp bạn, kết bạn, làm bạn.*
bạn ăn nhậu *dt.* Bạn rượu thịt, bạn tửu-nhục, các người làm bạn và thích nhau vì sự ăn-uống.
bạn-bầy *dt.* Bạn-bè, hai hoặc nhiều người làm bạn với nhau : *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn-bầy K.*
bạn-bầu *dt.* Bầu-bạn, bạn bè. X. Bạn-bầy.
bạn-bè *dt.* X. Bạn-bầy.
bạn cột-chèo *dt.* X. Anh em cột-chèo.
bạn đọc *dt.* Độc-giả, tiếng gọi thân-mật những người mua báo của mình : ... *Chắc bạn đọc đã cải-chính giùm rồi.*
bạn đồng-chí *dt.* Người bạn một lòng một dạ về chí-hướng.
bạn đồng-đội *dt.* Bạn cùng một đơn-vị binh-chủng hoặc cùng một đoàn thể-thao.
bạn đồng-đức *dt.* Bạn đức-hạnh ngang nhau, kính-trọng lẫn nhau.
bạn đồng-hành *dt.* Bạn chung đường, cùng một chuyến xe, tàu, máy bay.
bạn đồng-hao *dt.* Bạn cột-chèo, anh em bạn rể.
bạn đồng-hương *dt.* Bạn cùng quê-hương, lời gọi người bạn cùng sinh-trưởng một làng với mình khi nói với người làng khác, cùng sinh-trưởng một tỉnh với mình khi nói với người tỉnh khác, hoặc cùng một nước với mình khi nói với người nước khác : *Xin giới-thiệu người bạn đồng-hương của tôi.*
bạn đồng-khoa *dt.* Bạn cùng thi một khoa.
bạn đồng-khoá *dt.* Bạn cùng học chung một khoá có giới-hạn về thời-gian.
bạn đồng-lao *dt.* Bạn tù cùng bị nhốt chung một nhà giam.

bạn đồng-liêu *dt.* Bạn chung một ty, nha, sở, bộ, nội-các, triều-đình với nhau.

bạn đồng-môn *dt.* Bạn học một thầy, một lớp, một trường, lời gọi sau khi đã thôi học, đã nên danh-phận.

bạn đồng-niên *dt.* Bạn bằng tuổi nhau // *(R)* Bạn cùng học chung một niên-khoá hoặc thi vô làm việc một lượt.

bạn đồng-nghiệp *dt.* Bạn cùng làm một nghề : *Bạn đồng-nghiệp tài-xế* // *(R)* Bạn cùng làm chung một xí-nghiệp tuy khác nghề : *Đây là các bạn đồng-nghiệp trong hãng : cô X. điện-thoại-viên, thầy Y. kế-toán, cô B. thơ-ký.*

bạn đồng-song *dt.* X. Bạn đồng-môn.

bạn đồng-tâm *dt.* Bạn cùng một lòng, chia cơm sẻ áo, giàu nghèo có nhau.

bạn đồng-viện *dt.* Bạn hội-đồng, nghị-sĩ, cùng chung một viện dân-biểu.

bạn đường *dt.* Bạn cùng đi chung một con đường xa // *(B)* Bạn cùng đeo-đuổi một công-trình, chí-hướng, sự-nghiệp : *Anh ấy chết, tôi mất một người bạn đường quý-báu* // Vợ hoặc chồng, thương-yêu khắn-khít nhau : *Vợ chồng ta là đôi bạn đường thề đồng sống chết.*

bạn gái *dt.* Người gái kết bạn với người gái khác hoặc với người trai : *Đây là một người bạn gái có lòng ; Chị em bạn gái với nhau.*

bạn già *dt.* Người bạn tuổi già của một người trẻ hơn, hoặc tất cả đều già : *Người bạn già của tôi ; Mình là bạn già với nhau.*

bạn học *dt.* Anh chị em cùng học một lớp, một thầy, một trường : *Anh Giáp là một bạn học rất tốt ; Bạn học chúng ta.*

bạn hữu *dt.* Bằng-hữu, bạn thân, có lòng với nhau.

bạn kèo đù *dt.* X. Bạn làng bẹp.

bạn kim-tiền *dt.* Bạn vì tiền bạc, lợi lộc, hết tiền thì hết bạn.

bạn khẩu-đầu *dt.* Bạn miệng ngọt nhưng lòng độc.

bạn lan *dt.* Bạn tốt, bạn quý.

bạn-lang *dt.* Rể phụ, người phù-rể.

bạn làng bẹp *dt.* Bạn ghiền thuốc phiện, vì nằm gối sành lâu quá nên bẹp tai.

bạn làng chơi *dt.* Chị em lầu-xanh // Bạn ăn-chơi, thường chơi-bời chung với nhau.

bạn làng nhậu *dt.* X. Bạn ve chai.

bạn làng văn *dt.* Bạn trong giới viết văn, đọc văn, ưa-thích văn-chương.

bạn lý-tưởng *dt.* Bạn cùng chung một lý-tưởng về nhân-sinh, tôn-giáo hay chính-trị // Người bạn ao-ước về hình-dáng và tánh-tình trong trí tưởng-tượng : *Tìm bạn lý-tưởng.*

bạn loan *dt.* Người bạn gái có thể là vợ mình, hoặc đã là vợ mà gọi cách yêu-dấu : *Dây đờn khó đứt, bạn loan khó tìm CD.*

bạn lữ *dt.* Bạn lứa, đôi bạn // Bạn cùng đi chung đường xa.

bạn mạc-nghịch *dt.* Bạn thật thân, vui buồn, lo nghĩ đều có nhau, chung chịu nhau.

bạn nồi-khố *dt.* Bạn thân, đã cùng chung chịu sự nghèo khổ từ nhỏ, từ lâu.

bạn-nương *dt.* Dâu phụ, cô gái phù-dâu.

bạn người cùi *dt.* Hội phước-thiện của những nhà hảo-tâm chuyên giúp-đỡ săn-sóc người cùi (hủi).

bạn người mù *dt.* Hội phước-thiện của những nhà hảo-tâm chuyên giúp-đỡ, dạy nghề dạy chữ cho người mù.

bạn rượu thịt *dt.* X. Bạn ăn nhậu.

bạn sai-đẳng *dt.* Bạn sang, hèn hay giàu, nghèo khác nhau mà vẫn kính-nể, thân-thiết nhau.

bạn sanh-tử *dt.* Bạn sống chết có nhau, bênh-vực nhau, không nài nguy-hiểm.

bạn-tác *dt.* Bạn xấp-xỉ tuổi nhau.

bạn tâm-đầu *dt.* Bạn cùng một lòng như nhau, hai ý cùng hoà chung nhịp.

bạn tâm-tình *dt.* Bạn thiệt thân, đã trao đổi tâm-sự không ngại-ngùng.

bạn tình-giao *dt.* Bạn, trước vì hiểu lầm mà thù-hận, khinh-rẻ nhau, sau xét ra chỗ lầm-lạc mà thân nhau hơn trước.

bạn tuyệt-phít *dt.* Bạn quen nhau ở trường đua ngựa rồi hùn-hạp hoặc mách nhau những bí-ẩn trong các độ ngựa *(turfistes).*

bạn tử-hữu *dt.* Bạn vì quá yêu nhau, mộ nhau mà người sống dám liều mình theo người chết để gặp nhau ở cõi âm hầu gần-gũi, bênh-vực nhau (X. PH. // Tả-bá-Đào và Dương-giác-Ai).

bạn tương-thức *dt.* Bạn hiểu nhau sâu-xa và đồng kính-phục tánh-tình, chí-khí nhau.

bạn tương-tri *dt.* Nh. Bạn tương-thức.

bạn thần-giao *dt.* Bạn hâm-mộ, yêu kính nhau khi chưa quen, chỉ nghe tiếng mà ao-ước được gặp, chừng gặp, xem như bạn thân nhau từ lâu.

bạn thiết *dt.* Bạn thân-thiết, ít khi chịu rời nhau.

bạn thực *dt.* Người bạn ăn nhờ, ăn bám, được nuôi trong lúc nghèo, lúc thất-nghiệp.

bạn trai *dt.* Bạn đàn-ông con trai : *Đây là một bạn trai đáng kính của em ; Anh em bạn trai với nhau.*

bạn trăm năm *dt.* Vợ, chồng hoặc cả hai : *Tôi xin giới-thiệu người bạn trăm năm của tôi ; Kết bạn trăm năm.*

bạn tri-âm *dt.* Bạn khi nghe lời nói, giọng ca, tiếng đờn hoặc thấy sắc mặt là hiểu tâm-sự, ý muốn nhau. (X. PH. III Bá-Nha, Tử-Kỳ).

bạn tri-kỷ *dt.* Người bạn hiểu mình, hiểu cả chí-hướng, tâm-sự của mình và sẵn-sàng với mình trong mọi việc.

bạn tri-tâm *dt.* Người bạn hiểu được ý muốn của mình tuy mình chưa nói ra, và sẵn-sàng làm vừa lòng mình. (X. PH. II Quý-Trác hệ kiếm).

bạn vàng *dt.* Bạn quí hoặc người tình chung mà mình định kết tóc đến già.

bạn văn-hữu *dt.* X. Bạn làng văn.

bạn vẫn-kính *dt.* Bạn thề đồng sống chết, dầu bị cắt họng cũng không bỏ nhau. (X. PH. II Vì nước quên thù).

bạn ve chai *dt.* *(lóng)* : Bạn cùng uống rượu chung hàn nhau thường, có ít nhiều gì cũng mời nhau.

bạn vong-niên *dt.* Bạn không kể tuổi, già trẻ không đồng, miễn hiểu nhau kính nhau là được.

BẠN *dt.* Người trong một bọn, một đoàn.

bạn-điền *dt.* Một bọn người làm ruộng : *Những bạn-điền lực-lưỡng phơi mình đen trạy dưới nắng vàng.*

bạn-hàng *dt.* Những khách hàng của một vựa, một chợ mua đi bán nơi khác, hoặc những người cùng tới bán một chợ.

bạn-hàng cá *dt.* Khách-hàng của một vựa cá ; những người bán cá *II (B)* Người ăn-nói lỗ-mãng, hay chửi-mắng, xài-xể người.

bạn-hàng chợ *dt.* Những người bán ở chợ.

bạn-hàng gánh *dt.* Những người gánh hàng đi bán dạo.

bạn-hàng rẫy *dt.* Những người từ rẫy đem hàng xuống chợ bán.

bạn-hát *dt.* Nghệ-sĩ, con hát, đào hoặc kép trong một gánh : *Bạn-hát chưa sắm tuồng.*

BẠN *dt.* Người làm công : *Ở bạn, đi bạn.*

bạn-đáy *dt.* Người làm công ở các ghe đóng đáy (bắt cá).

bạn-điền *dt.* Người ở mướn để làm ruộng : *Anh đó là bạn-điền của ông cả II* Bọn người làm ruộng : *Nghe tiếng tù-và, bạn-điền tựu lại.*

bạn-giết *dt.* Những người làm công cho các chủ đấu-giá được săn chim, chuyên bẻ cổ chim.

bạn-ghe *dt.* Những người chèo ghe mướn cho các chài lúa, ghe rồi, ghe thương-hồ.

bạn-lưới *dt.* Những người làm công dưới các ghe lưới cá ở biển.

bạn-nhổ *dt.* Những người làm công cho các chủ đấu-giá được săn chim, chuyên nhổ lông chim.

bạn-rồi *dt.* Những người làm công cho các ghe rồi.

bạn-tàu *dt.* Thủy-thủ, những người làm công việc nặng-nhọc dưới tàu.

BẠN *bt.* Phản-nghịch, tính-cách phản-nghịch của một người, một bọn.

bạn-biến *dt.* Cuộc nội-loạn, làm phản với triều-đình, với chính-quyền.

bạn-đảng *dt.* Đảng làm phản, chống chính-quyền.

bạn-đồ *dt.* Kẻ phản-nghịch chống chính-quyền.

bạn-loạn *dt.* Làm phản, chống chính-quyền.

bạn-nghịch *dt.* Phản-nghịch, gây giặc.

BANG *bt.* Phụ, làm giúp, thay thế người cầm đầu một phủ, một huyện, một tổng.

bang-biện *dt.* *(chính)* : Viên-chức giúp việc quan cai-trị ở các nha phủ, huyện ở Trung, Bắc-Việt *II* Viên-chức được chính-quyền chỉ-định, do sự bảo-cử của hương-chức các làng, giúp cai-tổng trong việc hành-chánh và an-ninh một tổng ở Nam-Việt.

bang tá *dt.* *(chính)* : Nh. Ban-biện.

bang-trợ *dt.* Trợ giúp : *Nhờ nhiều người bang-trợ mới đứng vững.*

bang - trợ - phạm *dt.* *(Pháp)* : Tòng-phạm, người đồng-loã trong một vụ án, bị cáo vì đã giúp-đỡ chánh-phạm *(complicité par aide et assistance).*

BANG *dt.* Xứ, nước nhỏ, không hoàn-toàn độc-lập về ngoại-giao với nước khác mà phải liên - kết với một hay nhiều nước : *Liên-bang, bang-giao.*

bang-giao *dt.* Sự giao-thiệp giữa hai nước để trao đổi sứ-thần, mở đường thông-thương, mua bán, kiều-dân qua lại...

bang-vực *dt.* Đất đai một nước.

BANG *dt.* Hiệp-hội, đoàn-thể, nhóm người kiều-cư ở Việt-nam hợp lại có quy-chế, có ủy-ban cầm đầu, để đoàn-kết, bênh-vực, tương-trợ và giúp chính-quyền sở-tại về mặt hành - chánh, kiểm-soát : *Bang Quảng-đông, Bang Triều-châu, Bảy Bang.*

bang-sở *dt.* Trụ-sở một bang dân kiều-cư : *Bang-sở nước Hẹ.*

bang-trưởng *dt.* Hội-trưởng, chủ-tịch, người cầm đầu một bang.

BANG *tt.* No, phình, nở lớn, được làm cho lớn thêm : *Chang-bang, dám xà-bang.*

bang-rang *tt.* Binh-rình, phình to : *Cái bụng bang-rang.*

BÀNG *dt. (thực)* : Loại cỏ cao bộng ruột, mọc ở đất ruộng, được giã giập đương (đan) bao cà-ròn, đệm, nóp.

BÀNG BIỂN *dt. (thực)* : Cây to, cao 8, 9m, lá trơn cuống ngắn, hoa có mười tiểu-nhị, thường là hoa đực vì lép, trái thuộc loại quả nhân-cứng, ăn được, hột có dầu (*Terminalis catappa*).

BÀNG NƯỚC *dt. (thực)* : Cây to, cao trên 30m, nhánh mọc ngang, trái tròn dài lối 3cm, chín có nhiều *tanin*, dùng thuộc da, trị tiết-tả ; lá to dùng nhuộm vải và gói đồ ; cây có mủ (nhựa) dính như keo dán thơ ; hột có dầu (*Terminalia belerica*).

BÀNG-BẠC *tt.* Rộng lớn, bao-la, đầy-dẫy.

BÀNG-GIẢI *dt. (thực)* : Con cua. (X. Cua).

BÀNG-HOÀNG *tt.* Bối-hối, rối-rắm trong lòng : *Việc đó khiến tôi bàng-hoàng, quá, không lo chi được cả.*

BÀNG-KỲ *dt. (động)* : Con còng, con cáy. (X. Còng).

BÀNG-QUANG *dt. (thể)* : Bong-bóng, bọng-đái, túi chứa nước tiểu từ thận đến.

bàng-quang-viêm *dt. (bh)* : Bệnh sưng bọng-đái.

BÀNG *tt.* Gần, bên cạnh.

bàng-cận *dt.* Láng-giềng, người ở gần, chung-quanh nhà mình : *Sự hiện-diện và chữ ký của bàng-cận rất cần trong việc cắm ranh đất.*

bàng-hệ *dt. (Pháp)* : Bà con không cùng một đầu ông nội, thuộc nhánh một bên, không trực-hệ.

bàng-ngọ *tt.* Gần đúng ngọ, gần đúng bóng.

bàng-nhân *dt.* Người láng-giềng, người ở gần.

bàng-quan *tt.* Khách-quan, thái-độ những người tuy có mặt, có dính-dáng, nhưng không xen vô, không can-thiệp : *Khách bàng-quan ; thái-độ bàng-quan.*

bàng-tiếp *tt. (H)* : Nối-tiếp, công-dụng sự nối dài hai cạnh của hình tam-giác để vẽ vòng tròn nằm tiếp-cận với cạnh thứ nhất (*exinscrit*).

bàng-thân *dt.* Bà-con xa không cùng một họ, từ một đầu ông cố trở đi.

bàng-thính *dt.* Người dự-thính, đứng bên ngoài nghe : *Bàng-thính thì đông, lướt-xông thì bạch-tuột tng.*

BÁNG *dt. (bh)* : Bệnh do các thứ nước nhờn tích-tụ ở màng bụng, khiến bụng to phồng lên : *Biết là báng nước hay là báng con (ascite).*

BÁNG *dt. (thực)* : Khoai mì : *Khoai báng, bột báng.*

BÁNG *dt.* Co mấy ngón tay giọi xuống : *Báng đầu, báng gối* // Dùng sừng hay gạc mà vít mạnh : *Trâu báng, dê báng.*

BÁNG *dt.* Dùng lời nói hoặc văn-chương mà nói xấu, nói khích, chế-nhạo, chê-bai, chống-chõi người : *Phỉ-báng, chống-báng.*

báng-bổ *dt.* Chê-bai, kích-bác : *Anh em mà báng-bổ nhau chi.*

báng-nhạo *dt. Cg.* Nhạo-báng, chế-nhạo.

báng-sán *dt.* Gièm-siểm, nói xấu người.

BÁNG-SÚNG *dt. Cg.* Bá-súng, cán cây súng để cầm, để tỳ vào vai lấy thế bắn.

BẢNG *dt.* Tấm ván, tôn, giấy, vải có viết chữ, vẽ hình hoặc kẻ khuôn, nêu lên cho người thấy : *Vẽ bảng, cao bảng.*

bảng cấm *dt.* Bảng của sở kiều-lộ, sở vệ-sinh,... cấm-đoán về luật đi đường hoặc vệ-sinh công-cộng.

bảng chỉ-dẫn *dt.* Bảng cắm ở các ngã đường để chỉ đường hoặc nêu ở các cửa vào công-sở để giải-thích, chỉ-bảo những điều cần cho công-chúng.

bảng danh-dự *dt.* Bảng nêu tên họ những người có công-trận, đức-hạnh hoặc học giỏi, để làm gương.

bảng đen *dt.* Bảng sơn đen hoặc xanh để viết phấn trắng lên, dùng trong lớp học hay một vài nơi khác.

bảng giá-biểu *dt.* Bảng nêu giá tiền bắt-buộc phải có treo ở cửa hàng hoặc trên các loại xe chở mướn.

bảng hiệu *dt.* Bảng có kẻ chữ to hiệu cửa hàng treo trước cửa hàng hay tên họ những người hành nghề tự-do.

bảng hổ *dt.* Bảng nêu tên thí-sinh võ-cử thi đỗ xưa.

bảng niêm-yết *dt.* Bảng kê tên ứng-cử-viên các cuộc bầu-cử hoặc tên họ các cặp trai gái sắp làm giá-thú trong thời-hạn nhất-định để dân-chúng biết và, nếu cần, làm đơn khiếu-nại.

bảng quảng-cáo *dt.* Bảng có vẽ hình, kẻ chữ to treo trước cửa hàng, trên tường hay cắm dọc đường để rao hàng.

bảng thống-kê *dt.* Bảng ghi rõ, sắp có hệ-thống, những sự thống-kê để tiện việc nghiên-cứu, tìm hiểu (X. Thống-kê).

bảng vàng *dt.* Bảng ghi tên thí-sinh thi đỗ : *Bảng vàng chưa gặp, ngày xanh đã mòn LVT.*

BẢNG-LẢNG *tt.* Lơ-là, không sốt-sắng : *Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Tại anh bảng-lảng, duyên-hài mới lơi CD* // Bâng-khuâng, lâng-lâng, bát-ngát : *Trời tây bảng-lảng bóng vàng K.*

BẢNG-NHÃN *dt.* Người đỗ nhì, sau trạng-nguyên, trong khoa đình-thí hồi xưa.

BẴNG-TỬ *dt.* *(thực)* : Hột bắp (hột ngô).

BẠNG *dt.* *(động)* : Con trai, loại sò ốc ở biển, già có ngọc : *Lão-bạng sinh châu ; Bạng duật tương trì...*

BẠNG-NHẠNG *dt.* Bạc-nhạc, thịt bầy-nhầy.

BANH *đt.* Phanh, mở rộng ra : *Banh mắt, banh da xẻ thịt, tanh-banh* // Đâm, xẹt, chạy ra ngoài, bỏ hàng ngũ : *Ngựa banh, chạy banh.*

banh mắt *đt.* Chống mắt, mở rộng cặp mắt : *Tao cũng banh mắt coi mày làm giống* // *bt.* Làm cho mắt mở banh ra, không ngủ nữa được : *Sáng banh mắt rồi.*

banh rào *đt.* *(lóng)* : Xé rào, phản-bội, bỏ anh em mà đi riêng : *Cam-kết cho lắm rồi cũng banh rào.*

banh vòng *đt.* Chạy bét ra ngoài vòng đua, kể như thua cuộc : *Con số 5 banh vòng thì mình trút túi (ngựa đua).*

BANH *tt.* Hư, nằm đường, dở-dang : *Xe banh, việc đó banh rồi (panne).*

banh lốp *tt.* Nổ vỏ ruột : *Xe bị banh lốp rồi.*

banh máy *tt.* Hư máy, máy bị trục-trặc : *Không thạo máy mà bị banh máy thì nằm đường.*

BANH *dt.* Cầu, trái cầu có hơi bên trong hoặc đặc ruột, một dụng-cụ thể-thao *(balle).*

banh bàn *dt.* X. Bàn banh.

banh bổng *trt.* Cách đá banh tròn xưa, lỗi-thời, tung bổng quả banh lên cao chớ không giao cho đồng-đội : *Gặp tụi cao giò mà chơi banh bổng thì thua chắc* // Banh đá bổng vào thành : *Thủ-thành bây giờ có lỗi bắt banh bổng rất đẹp.*

banh dài *dt.* Trái banh tròn hai đầu nhọn như quả cà-na, dụng-cụ thể-thao của môn banh vật (X. Banh vật) // Lối lừa banh khi chạy nhanh, thả cho banh lăn trước mình cách một khoảng xa để khi cần, tống mạnh được quả banh không phải chần-chờ lâu đà, hoặc để chụp mạnh vào chân đối-phương nếu muốn chơi xấu : *Thả banh dài để khỏi mất.*

banh đặc *dt.* Banh bằng cao-su bọt, đặc ruột, để trẻ em chơi.

banh nỉ *dt.* Banh nhỏ bằng cao-su có bọc nỉ trắng, bơm hơi thật cứng, dụng-cụ thể-thao môn quần-vợt (X. Quần-vợt).

banh nhựa *dt.* Trái banh nhỏ tương trứng vịt, bộng ruột, bằng nhựa cứng, dụng-cụ thể-thao của môn ping-pong (X. Ping-pong).

banh sà *bt.* Lối đá banh tròn kim-thời, luôn luôn đưa banh sà trên ngọn cỏ, dễ cho đồng-đội đón tiếp // Banh đá sà vào thành, thường khó đón bắt : *Bổ nhoài đón banh sà.*

banh tròn *dt.* Trái banh bằng da có ruột cao-su, được bơm hơi phình lên, bề tròn và sức nặng được quy-định theo luật quốc-tế // Môn thể-thao toàn-đội chơi bằng chơn với một trái banh tròn giữa hai đội cầu-thủ, mỗi đội mười một người đua nhau giành trái banh và đá thế nào cho lọt vào thành nghịch là thắng bàn ; mãn giờ, bên nào đá lọt nhiều hơn thì thắng cuộc *(ballon association).*

banh vật *dt.* Môn thể-thao dùng sức mạnh nhiều hơn mánh-lới, chơi với trái banh dài trên sân cỏ hai cửa thành đồng cỡ với môn banh tròn, nhưng hai trụ được nối cao bằng hai để thêm một cửa thành trên, không sà ngang ; cầu-thủ được dùng cả tay lẫn chân để đem banh vào thành nghịch ; được ôm, chèn, vật đối-thủ để đoạt banh ; muốn giao banh cho đồng-đội phải giao ngược ra sau nên muốn lấn sân, đấu-thủ phải ôm banh chạy thật nhanh và né thật giỏi *(rugby).*

BÀNH *dt.* Yên bắc trên lưng voi có thanh dựa lưng cho vững : *Ru con con ngủ cho lành, mẹ đi gánh nước rửa bành cho voi CD.*

bành-tượng *tt.* Thứ ghế to, chỗ ngồi rộng, có thanh dựa lưng và gác tay : *Ghế bành-tượng.*

bành vàng *dt.* Cái bành có nạm vàng hay sơn vàng để gác trên voi của chủ-tướng, dễ phân-biệt với các bành khác giữa trận-mạc : *Ai coi lên núi mà coi, coi bà Quản-tượng cỡi voi bành vàng CD.*

BÀNH *dt.* Tên nhân-vật tưởng-tượng gán cho những người đàn-bà hay ngồi lê đôi mách, ưa kể rạch-ròi việc nhà của người hay của mình : *Bà Bành, con mẹ Bành.*

BÀNH *dt.* Banh, phành, mở rộng ra, mở bét ra : *Bành miệng, tanh-bành, chành-bành.*

bành-bạnh *tt.* Chành-bành, bị kéo dài ra, làm hẹp bề ngang : *Cái miệng bành-bạnh.*

bành-trướng *bt.* Dâng cao, nở to, đầy tràn : *Nên đắp lại đê-điều, nước sắp bành-trướng* // Nới rộng ra, làm cho lớn thêm : *Bành-trướng thế-lực, sự bành-trướng một xí-nghiệp, kinh-tế bành-trướng, chánh-sách bành-trướng.*

BÁNH *dt.* Thức ăn bằng bột, có nhân hoặc không, vị ngọt, mặn hoặc lạt, phần nhiều hình tròn : *Bánh ngọt, bánh quy, bánh bàng, bánh xèo, bánh hỏi, bánh trung-thu...* // Bột hấp tráng thành lá tròn xắt thành sợi dài để nấu phở, hủ-tiếu : *Cho tô phở bánh ít, thịt nhiều* // Vật-dụng giẹp tròn, hoặc vuông, dài : *Bánh xe, bánh thuốc, bánh chè mạn...*

bánh-chè *dt.* *(thể)* : Trái tràm, xương đầu gối tròn giẹp, nằm giữa hai lắt-léo : *Lọi bánh-chè.*

bánh-choẻ *dt.* Cái mang rắn : *Rắn phùng bành-choẻ.*

bánh đậu *dt.* Xác nguyên-liệu đã ép lấy dầu như đậu, dừa, hột bông... nhồi với cơm và ép thành bánh tròn giẹp để làm phân bón.

bánh đặc *dt.* Bánh xe bằng cao-su đặc ruột.

bánh ếch *tt.* Màu da ngăm-ngăm đen giống bột bánh ếch ngọt : *Nước da bánh ếch.*

bánh lái *dt.* Đuôi chiếc thuyền, giẹp, hình chữ b có cán xỏ ngang, dùng điều-khiển thuyền đi theo ý muốn *(gouvernail)* // Mái tóc giống bánh lái, bợ đầu tóc (bới tóc) đàn-bà miền Nam thời xưa : *Bới tóc bánh lái thả đuôi gà* // Tay lái có vòng tròn của xe hoặc tàu *(volant).*

bánh mật *tt.* Nh. Bánh ếch.

bánh mứt *dt.* Bánh và mứt : *Đãi bánh mứt chớ không có đồ mặn* // *(B)* Công việc phải rành của đàn-bà con gái : *Bánh mứt thêu-thùa.*

bánh nước *dt.* Bánh và nước để đãi khách theo thủ-tục đơn-giản : *Đãi bánh nước chớ không dọn ăn.*

bánh thánh *dt.* Bánh phát ngày chúa-nhật cho tín-đồ thiên-chúa-giáo đã xưng tội.

bánh trái *dt.* Bánh và trái cây hoặc chỉ có bánh không : *Thôi, bánh trái làm chi cho hao tốn.*

bánh trớn *dt.* Bánh sắt tròn giẹp, dày nặng, gắn trong một bộ máy để quay cho máy bắt đà (trớn) : *Bánh trớn máy tiện, bánh trớn máy mô-by-lét.*

bánh vẽ *dt.* Bánh vẽ trong giấy, ăn không được // *(B)* Lời hứa suông : *Bị cho ăn bánh vẽ.*

bánh xe *dt.* Bộ-phận tròn gắn dưới xe để lăn trên đường cho xe chạy mau và nhẹ : *Bánh xe hơi, bánh xe đạp* // *(R)* Bộ-phận tròn của cái máy, kéo máy chạy toàn diện // *(B) bt.* Nhanh chóng, thay đổi luôn : *Đồng tiền như bánh xe ; Bánh xe tạo-hoá* // Tiếc tiền, xấu bụng : *Coi tiền bằng bánh xe.*

bánh xe khía *dt.* Bánh xe trong máy, vành có khía để khi lăn, kéo bánh khác cũng có khía ăn mộng chạy theo.

BẢNH *bt.* Sáng-láng, lanh-lợi : *Mặt bảnh, tướng bảnh* // Gan-dạ, dám ăn-thua : *Dân bảnh, tay bảnh* // Hành-động không thua kém người : *Chơi bảnh, ăn xài bảnh.*

bảnh-bao *tt.* Đẹp-đẽ, gọn-gàng, vẻ người phong-lưu : *Mày râu nhẵn-nhụi áo-quần bảnh-bao K.*

bảnh-chọe *trt.* Chễm-chệ, bệ-vệ, cách ngồi nghiêm-nghị, ngạo-nghễ, coi dưới mắt không ai hơn : *Ghế tréo lọng xanh, ngồi bảnh-chọe NCT.*

bảnh-khảnh *tt.* *Cg.* Mảnh-khảnh, gầy, ốm, mảnh-mai : *Tướng người bảnh-khảnh.*

bảnh mắt *trt.* X. Banh mắt.

bảnh-tẻn *tt.* *(lóng)* : Không bảnh mà bị mỉa-mai rằng bảnh : *Ăn mặc vô coi bảnh-tẻn dữ !*

BẠNH *tt.* Chè-bè, lồi ra chiều ngang : *Xương quay hàm bạnh ra.*

BAO *dt.* Mão việc : *Bao thầu, bao vụ kiện, bao cỗ xe...* // Giành trả tiền : *Tôi bao cho, anh em cứ ăn no* // Chịu trách-nhiệm : *Sầu-riêng bán bao* // Gồm hết : *Bao-biện, bao sân.*

bao ăn *dt.* Cho ăn cơm ngoài số tiền công : *Trả mỗi ngày 50 và bao ăn* // Chịu các bữa cơm cho hành-khách : *Hồi trước, tàu lục-tỉnh có bao ăn.*

bao-bị *dt.* Bao (dùng trong các trường-hợp nghịch hoặc gượng-gạo) : *Tiền đâu mà bao-bị ; Không mua thì thôi, không bao-bị gì cả ; Sức đâu bao-bị cho nổi...*

bao-biện *dt.* Bao gồm nhiều việc trong một lúc ; việc gì cũng nhận làm : *Bao-biện quá hay hư việc.*

bao bụng *dt.* Bán ăn không giới-hạn, lấy một số tiền nhất-định rồi dọn cho khách ăn đến no thôi : *Bán có bao bụng.*

bao công *dt.* Mão công, lãnh việc tính gộp tiền công với chủ rồi gọi người làm, vật-liệu chủ chịu : *Bao công chớ không bao đồ.*

bao-đồng *tt.* Tầm-ruồng, vô-ích : *Làm việc bao-đồng.*

bao sân *dt.* Chạy cùng sân để tiếp tay với đồng-đội trong một trận túc-cầu : *Trung-ứng.* X. bao sân *ll* *(R)* Làm hết công việc, không nạnh cho ai cả.

bao-thầu *dt.* Lãnh khoán, nhận làm hoặc nhận cung-cấp với một giá thoả - thuận trước : *Bao - thầu đồ nhà binh ll (R)* Nhận làm hết một mình : *Để tôi bao-thầu cho.*

bao xe *dt.* Bao nguyên cỗ xe, trả tiền cả những chỗ ngồi trống : *Bao xe đi tiện hơn.*

BAO *trt.* Mấy, cỡ nào, chừng nào... Tiếng hỏi người hoặc tự hỏi cho biết ít hay nhiều, chầy hay chóng, sâu cạn, dài ngắn cỡ nào... : *Bao nhiêu, bao lâu, bao dai... ll* Tiếng trả lời rằng chẳng nhiều, chẳng lâu... : *Có là bao...*

bao chầy *trt.* Bao lâu, lời hỏi khoảng thì-giờ dùng trong một việc : *Việc ấy bao chầy xong ll* Không lâu đâu, lời đáp : *Không bao chầy đâu.*

bao dai *trt.* Dài cỡ nào ? (lời hỏi về bề dài) : *Độ bao dai, sợi dây đó được bao dai ? ll* Không dài, lời đáp không dài lắm : *Có bao dai ! Bao dai đâu !*

bao đành *trt.* Sao nỡ, đành lòng nào, lời van-lơn hoặc tỏ lòng nhân của mình : *Ông bao đành bắt chén cơm của kẻ nghèo ; bao đành dứt nghĩa.*

bao-giờ *trt.* Chừng nào, lời hỏi về thời-gian : *Bây-giờ là bao-giờ ; Bao-giờ anh đi ? ll* Hoặc định phỏng thời-gian việc này đi song-song với việc kia : *Bao-giờ túng sẽ mượn ; Bao-giờ tạnh mưa sẽ đi.*

bao-lăm *trt.* Không nhiều đâu, đáng mấy, lời khinh-thường sức người hoặc tự-khiêm : *Nó mà giàu bao-lăm ; Tôi có bao-lăm đâu.*

bao-lăm hơi *trt.* Không mạnh (khoẻ), không giỏi : *Nó mà bao-lăm hơi, sợ chịu không thấu tới ba hiệp ll (B)* Không giàu, không thế-lực : *Nó bao-lăm hơi mà dám đương-đầu với tôi ?*

bao lần *trt.* Mấy lần : *Anh đến đó bao lần rồi ? ll* Nhiều lần : *Đã bao lần can-thiệp mà có ăn-nhằm gì đâu.*

bao lâu *trt.* Chừng nào, mấy ngày, mấy tháng, mấy năm... lời hỏi ngày giờ xong việc hoặc khoảng ngày giờ dùng trong một việc : *Bao-lâu xong ; Anh để bao - lâu mới góp hết số nợ đó ? ll* Không mấy chốc, không lâu đâu : *Có bao-lâu !*

bao nả *trt.* Ra sao ? lời hỏi người hoặc tự hỏi xem việc ra sao : *Đối no bao nả, rách lành ra sao ? ll* Chừng nào ? lời hỏi người hoặc tự hỏi xem chừng nào : *Quạt nồng ấp lạnh từ bao nả.*

bao nài *trt.* Không kể, không nề-hà, lời tỏ ý sẵn-sàng, không nệ việc chi cả : *Bao nài thác đổ gành trơn CD.*

bao nỡ *trt.* X. Bao đành.

bao-nhiêu *trt.* Mấy, đáng mấy, lời hỏi về số lượng : *Đếm coi bao - nhiêu ; giá bao-nhiêu ; bao - nhiêu tiền... ll* Không nhiều, không đáng mấy : *Bao-nhiêu ! Có bao-nhiêu đâu ! ll* Thật nhiều, không kể xiết : *Bao-nhiêu người kêu gọi mà ông vẫn làm ngơ ; Biết bao-nhiêu trai tài gái lịch.*

bao-nhiêu lâu *trt.* Bao - nhiêu thì - giờ, lời hỏi khoảng thời-gian dùng trong một việc : *Sửa cái xe này bao-nhiêu lâu ?*

bao quản *trt.* X. Bao nài.

bao sâu *trt.* Sâu bao nhiêu ? lời hỏi bề sâu : *Giếng này được bao sâu ? ll* Không sâu, không mấy sâu : *Bao sâu ! Có bao sâu ! Không bao sâu đâu !*

bao thuở *trt.* Đời nào, mấy đời, không khi nào : *Bao thuở nó chịu ; Bao thuở mẹ chồng cưng nàng dâu.*

bao xa *trt.* Xa cỡ nào, lời hỏi khoảng đường xa bao-nhiêu : *Đây tới đó bao xa ? ll* Gần, không xa mấy : *Bao xa ! Có bao xa !*

BAO *bt.* Bọc bên ngoài, che-chở ; vật chứa đựng

bao bàng *dt.* Bao nhím, bao cà-ròn, cái bao đương (đan) bằng cỏ bàng (X. Bàng).

bao-bì *dt.* *(thể)* : Da quy-đầu, màng da bọc đầu dương-vật : *Tục cắt bao-bì.*

bao-bị *dt.* Cái bao cái bị (dùng trong trường-hợp nghịch) : *Bao-bị đâu mà đựng ; Có đem theo bao-bị gì đâu ?*

bao-bọc *dt.* Trùm kín bên ngoài : *Thuốc đắng nhờ lớp bột ngọt bao-bọc bên ngoài ll (B)* Che-chở, bênh-vực, nuôi sống, giúp-đỡ tiền bạc : *Nhờ người bao-bọc mới sống đến ngày nay.*

bao bòng bột *dt.* Bao bằng vải dày, thường là bao đựng bột mì, dùng để bòng bột lòng (X. Bòng).

bao bố *dt.* Bao to đương (đan) bằng sợi bố để đựng lúa, gạo, đường... *ll (lóng)* : Người bị bắt hoặc đầu-thú, được dẫn đi

nhìn mặt đồng bọn, có trùm bao bố che hết mặt-mày mình-mẩy để tránh thù-hận về sau : *Bao bố nhìn mặt.*

bao cà-ròn *dt.* X. Bao bàng.

bao cát *dt.* Bao đựng cát treo lên để dượt võ *II (B)* Người bị đánh nhừ (dừ) : *Nó bị làm bao cát nhừ-tử.*

bao chỉ xanh *dt.* Bao bố có chạy đường viền xanh để đựng gạo, thứ bao chắc, tốt và nhặt hơn bao thường *II (B)* Người mập, béo : *Cái bao chỉ xanh đó ngồi choán hết đường đi.*

bao-dung (dong) *dt.* Rộng-dung, lượng-thứ, tha-thứ với lòng rộng-rãi : *Còn nhờ lượng cả bao-dung K.*

bao-hàm *dt.* Súc-tích, trùm kín, chứa-đựng bên trong : *Việc làm đó bao-hàm một ý-nghĩa cao xa.*

bao-yểm *dt.* *(Pháp)* Che-phủ, ngăn-lấp bởi một sự-kiện bất-thường mà luật-pháp không dự-định được.

bao-la *tt.* Mênh-mông, tính-cách rộng-rãi của cảnh của tình : *Trời cao bể rộng một màu bao-la ; Xin nhờ lượng bao-la hà hải.*

bao nhím *dt.* X. Bao bàng.

bao-phủ *dt.* Che phủ, phủ kín lên : *Sương mù bao-phủ một vùng.*

bao-quát *bt.* Bao trùm, gồm tất cả, không nhắm vào một điểm chính nào : *Nói bao-quát, ra lệnh cách bao-quát.*

bao tay *dt.* Găng tay, bít-tất tay, cái bao vừa với bàn tay, có đủ năm ngón để trùm bàn tay lại đỡ lạnh, che nắng, đánh võ, làm việc về y-tế, vệ-sinh, v.v... *II* Cái đê, cái bao bằng kim-loại để trùm đầu ngón tay giữa lại đặng đẩy trôn kim may (dế) ; một miếng vải xếp nhiều lớp rồi khoét một lỗ nhỏ để xỏ đầu ngón tay cái vào mà đẩy trôn kim may.

bao-tử *dt.* *(thè)* : Dạ-dày, túi đựng đồ ăn trong bụng, một cơ-quan tiêu-hoá : *Đau bao-tử, bao-tử lạnh.*

bao thơ *dt.* Phong bì, bao giấy đựng thơ (thư) gởi (gửi) đi, cũng dùng đựng vật khác *II* Tiền trà nước (đựng trong bao thơ) : *Có bao thơ không?*

bao vây *dt.* Phủ vây, vây kín để bắt hoặc hoan-hô, đả-đảo hay xem diễn trò : *Thiên-hạ bao vây ; Cờ bị bao vây.*

BAO *dt.* Lau chùi cho sạch : *Bao cái bàn, bao cái tủ.*

BAO-BIẾM *d.*, Biếm-nhẻ, nhạo-báng : *Không làm với người ta để đứng ngoài bao-biếm.*

BAO-LƠN *dt.* Hành-lan, hàng-ba lầu có lan-can *II (R)* Đất, nước ở bìa đại-lục day ra biển, có địa-thế che-chở các nước bên trong : *Việt-nam là bao-lơn của Đông-nam-Á.*

BÀO *dt.* Đồ dùng của thợ mộc, thợ hớt tóc, thợ mài dao, thợ bào lông ngựa, tiệm thuốc bắc, nhà làm nem, dùng để bào cây ván, hớt tóc, hớt lông, thái thuốc, xắt da heo, gọt mép dao... *II* Đồ dùng nhà bếp như dao, có hai lưỡi nằm chồng, lưỡi dưới để cắt, lưỡi trên tra nghiêng và nằm le ra để gọt vỏ hoặc thái mỏng, thứ lớn để róc vỏ mía *II dt.* Làm cho láng, dùng cái bào đẩy mạnh hoặc nhẹ với một hoặc hai tay trên mặt phẳng để nạo lớp trên cho láng hoặc hớt ngắn bớt, mỏng bớt : *Bào cây, bào ván, bào tóc, bào lông ngựa, bào mép dao... II* Thái, xắt mỏng, cầm vật-liệu đẩy mạnh trên mặt phẳng dụng-cụ có lưỡi bén gắn xiên để thái vật ấy ra từng lát mỏng : *Bào thuốc, bào hoa nem (da heo) II* Gọt vỏ và thái mỏng : *Bào vỏ mướp, bí, bầu, mía ; bào khổ-qua, đu-đủ, măng, v.v... II (B)* Vơ-vét tiền của : *Bị bào hết nhà II* Chuốt-ngót, chế-biến, chữa tội : *Bào-chuốt, bào-chế, bào-chữa II* Xót-xa trong lòng : *Sinh đà nát ruột như bào K.*

bào-bọt *dt.* Nạo, vơ-vét, lấy sạch cả : *Bào-bọt từng li II* X. Bào chọt.

bào-cập *dt.* Cái bào của thợ mộc để móc rãnh, lưỡi ga.

bào cóc *dt.* Cái bào vỏ ngắn của thợ mộc để bào láng.

bào cờ *dt.* Bào máy dùng bào những khúc gỗ cùng một cỡ đã được dọn sơ bằng bào tay trước và đã vuông góc.

bào-chế *dt.* Tạo sẵn các món thuốc để trị bệnh bằng cách pha, trộn, hấp, sao... : *Bào-chế thuốc, phòng bào-chế.*

bào-chế-sư *dt. Clq.* Dược-sĩ, người có học thuốc và có cấp-bằng bào-chế.

bào chỉ *dt.* Cái bào lưỡi khuyết để bào gỗ cho nổi đường chỉ.

bào-chọt *trt. Clq.* Bào-bọt, xót-xa trong dạ-dày : *Bào-chọt quá, muốn chảy nước dãi.*

bào-chuốt *dt.* Chuốt-ngót, nói tốt cho người, cho việc để xong việc : *Khéo bào-chuốt, của hôi cũng chạy, gái dại cũng đắt chồng tng.*

bào-chữa *dt.* Gạt bỏ lý-lẽ kẻ khác để chữa tội mình hoặc chữa cho người mình : *Nhờ luật-sư bào-chữa.*

bào-hao *bt.* Nóng-nảy, hăm-hở, nặng-nợn : *Ngựa bào-hao ; Nói làm sao bào-hao làm vậy tng.*

bào-nạo *dt.* Nh. Bào-bọt.
bào-nghiến *dt.* Cái bào lưỡi dày để gọt tre.
bào rà *dt.* Cái bào lưỡi nhỏ để rà góc.
bào thẩm *dt.* Loại máy bào chỉ bào được hai mặt gỗ thẳng và ăn thước.
bào thâm *dt.* Cái bào lưỡi nhọn để xoi.
BÀO *dt.* Cái áo tay dài và rộng : *Cẩm-bào, long-bào, huỳnh-bào.*
BÀO-NGƯ *dt. (động)* : Một hải-vị thuộc loại sò ốc, thịt ngọt, thơm.
BÀO *bt.* Nguyên-trạng những gì từ cái nhau mà ra : *Đồng bào* // *(R)* Sự sinh-hoá, mất còn.
bào-ảnh *dt. (triết)* : Bọt nước, ánh-sáng, hợp rồi tan, phựt rồi tắt // *(B)* Sự tạm-bợ, không lâu dài : *Bào-ảnh của tương-lai.*
bào-bá *dt.* Bác ruột, người anh ruột của cha mình.
bào-đệ *dt.* Em ruột, cùng cha mẹ.
bào-huynh *dt.* Anh ruột, cùng cha mẹ.
bào-y *dt. (thể)* : Cái nhau (giau), cái bọc đựng con.
bào-tử-nang *dt. (thực)* : Cái bao đựng cơ-quan sinh-dục của loài ẩn-hoa.
bào-tử sinh-thực *dt. (thực)* : Cách truyền giống của một số loài cây cỏ bằng bào-tử-nang.
bào-tử-trùng *dt. (vtr)* : Nguyên-sinh cực nhỏ sống gởi trong máu các loài động-vật *(sporozoaire).*
bào-tử trùng-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về bào-tử-trùng.
bào-tương *dt. (thể)* : Toàn-thể các chất bao-bọc cái nhân tế-bào *(cytoplasme).*
bào-thai *dt.* Cái thai khi mới tượng đến lúc sắp ra khỏi bụng mẹ.
bào-thúc *dt.* Chú ruột, người em ruột của cha mình.
bào-trùng *dt. (thể)* : Trứng nước, tế-bào để tượng cái thai trong bụng mẹ.
BÁO *dt.* Trả, đền, hành-động đáp lại những gì đã thọ lãnh, lợi như hại : *Nghiệp-báo, tội-báo, thi ân bất cầu báo.*
báo ân *dt.* Đền ơn, làm việc phải để trả ơn cho người : *Trước là thăm viếng sau là báo ân CD.*
báo-bổ *dt.* Đền-đáp đầy-đủ : *Sanh-thành hai chữ cù-lao, Phải lo báo-bổ thế nào cho cân CD.*
báo-cừu *dt.* Trả thù, làm hại lại người đã hại mình khi trước : *Báo-cừu tuyết-hận.*
báo-đáp *dt.* Trả đền, trả lại những gì đã thọ-lãnh : *Hãy xin báo-đáp ân-tình cho phu K.*
báo đền *dt.* Nh. Báo-đáp : *Mặc lòng xử quyết báo đền cho minh K.*
báo hiếu Tỏ lòng hiếu-thảo bằng cách : a) đền ơn sinh-thành dưỡng-dục khi cha mẹ còn sống ; b) để tang cha mẹ ; c) lạy đáp những người đến điếu-tang cha mẹ : *Lo ăn học để được báo hiếu cha mẹ ; Nó đi xa không về kịp, ở nhà mình cũng phải may cho nó bộ đồ hay ít lắm xé cho nó cái bích-cân đặng sau nó về nó báo-hiếu cho mẹ nó chớ ; Xin ông nhấm chút rượu cho cháu nó lạy đặng báo hiếu cho mẹ nó.*
báo hiệu *dt.* Cám ơn người và nguyện ra sức đáp đền.
báo nghĩa *dt.* Trả nghĩa, đền lại nghĩa-cử mà người đã làm cho mình.
báo oán *dt.* Trả thù, trừng trị người đã hại mình hoặc hại người thân mình : *Đều ơn báo oán.*
báo ơn *dt.* Trả ơn cho người đã cứu mạng sống mình hay có giúp-đỡ mình, hoặc cha mẹ mình.
báo-phục *dt.* Đền ơn trả oán, đáp ơn cho người ơn, trả oán cho người thù : *Nhờ Từ-Hải mà Kiều báo-phục được* // Đã tang cho người vai dưới : *Cha chồng báo-phục nàng dâu.*
báo-phục chủ-nghĩa *dt. (Pháp)* : Nguyên-tắc dựa vào đó đặt pháp-luật cho công-bình.
báo quốc *dt.* Đền ơn nước, trả nợ nước : *Tận-trung báo-quốc.*
báo-tạ *dt.* Đáp tạ lại ân-nghĩa.
báo thù *dt.* X. Báo-cừu.
báo-ứng *bt.* Tự-nhiên mà sự ác đến cho người đã làm ác, điều lành đến cho người có làm lành : *Báo-ứng nhãn-tiền.*
báo xứng *dt.* Báo-phục xứng-đáng và phải đường, ân-oán đều cân-xứng.
BÁO *dt.* Mách-bảo, đưa tin, cho người biết tin-tức : *Báo-động, báo-hỉ...* // *dt.* Nhật-trình, những gì có dính-dáng tới nhật-trình : *Báo-chí, nhà báo, công-báo...*
báo an *dt.* Cho hay được mạnh-giỏi và không có gì hại, trắc-trở : *Đi xa năng gởi bưu-thiếp về để báo an với người nhà.*
báo-cáo *dt.* Phúc-bẩm, trình cho cấp trên hoặc kể cho tất cả nghe việc mình đã làm hoặc nghe thấy : *Báo-cáo với thượng-cấp, với hội-nghị* // *dt.* Tờ phúc-bẩm, tờ trình gởi lên cấp trên hoặc đọc trước hội-nghị : *Gởi báo-cáo, đọc báo-cáo.*
báo-chí *dt.* Các cơ-quan thông-tin như báo hằng ngày, hằng tuần, tạp-chí, tập-san ;

Nha thông-tin và báo-chí ; chế-độ báo-chí ; báo-chí ngoại-quốc.

báo-chương *dt.* Tờ báo, báo in tờ lớn // (R) Như báo-chí : *Trên mặt báo-chương.*

báo điềm *dt.* Những triệu-chứng đến tình-cờ làm cho mình ngờ-vực như nhộn sa, mắt giựt, thịt run, v.v...

báo-động *bt.* Báo tin biến-động, cho hay việc nguy-cấp sắp đến : *Việc đã nguy, nên báo-động cho các cấp hay ; Còi báo-động, tin báo-động.*

báo-giới *dt.* Làng báo, hàng-ngũ những người viết báo, làm báo : *Là người trong báo-giới, tôi có phận-sự nói lên sự thật.*

báo hỉ *bt.* Báo tin mừng, cho người hay tin mừng của mình : *Phải báo hỉ cho anh em hay ; thiệp báo hỉ.*

báo hiệu *bt.* Ra dấu, tỏ cho biết cách gián-tiếp : *Trưởng-ga giơ đèn lên báo hiệu ; Việc thất-bại ấy đã báo hiệu ngày tàn của hắn ; Tiếng chuông báo hiệu, đèn báo hiệu.*

báo mạng (mệnh) *dt.* Trình lại kết-quả việc làm của mình theo lịnh trên đã giao-phó : *Việc xong, phải về báo mạng (mệnh).*

báo mộng *dt.* (truyền) : Cho hay trong giấc mơ : *Báo động có người chết oan về báo mộng cho vợ, không biết có quả không.*

báo-quán *dt.* Toà-soạn, trụ-sở tờ báo, nơi làm việc của bộ biên-tập và ty quản-lý : *Xin mời ông Giáp đến báo-quán có việc cần.*

báo-tang *bt.* Cáo-phó, báo tin cho người quen biết hay việc tang-khó của mình : *Nên báo-tang trên báo ; thiệp báo-tang, tin báo-tang.*

báo tin *dt.* Mách tin, cho hay việc đã xảy ra : *Thấy nó về, báo tin giùm tôi.*

báo-thức *bt.* Đánh thức, cho hay đến giờ đã thức dậy : *Gà báo-thức, đồng-hồ báo-thức.*

báo-tri *bt.* Thông-báo cho hay : *Gởi để báo-tri.*

BÁO *dt.* Hại, nhiễu, làm hư-hại, hao-tốn, phiền-phức : *Báo cha báo mẹ, ăn cháo báo cơm.*

báo-cô *trt.* C/g. Báo-cô, ăn hại, sống nhờ kẻ khác mà không làm việc chi cho người : *Sống báo-cô, ở báo-cô.*

báo-hại *dt.* Làm hư hại, làm phiền, hại cho hao-tốn : *Nó báo-hại tôi biết bao nhiêu* // *tht.* Lời than, ý thầm tiếc : *Báo-hại quá!*

BÁO *dt.* (động) : Beo, loại thú dữ ở rừng, mình thon dài, lông vàng đốm đen, hoặc đen mun, dáng như mèo, ăn thịt và biết trèo cây.

BÁO-BIẾN *tt.* Tính người nhanh-nhẹn, tráo-trở giỏi để trả-mủa với kẻ đối-thoại // Nghèo mà làm nên.

BÁO-HỈ *dt.* (thực) : Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân cao từ 30 cm, tới 1 m, có nhiều khía, lá rụng khi trổ hoa, hoa mọc trên đọt có chùm dài, bường, cánh trên vàng *(Dendrobium secundum).*

BÁO-NGÁO *tt.* Bơ-bơ, lơ-láo, ngơ-ngáo, vẻ mặt người không hay biết gì khi mọi người chung-quanh đều hay biết.

BẢO (BIẾU) *dt.* Ra lệnh (lịnh), truyền dạy : *Gọi dạ bảo vâng, bảo sao hay vậy* // Nói, cho biết sự nhận-xét : *Bảo trời hay trời, bảo đất hay đất ; Hát thế mà bảo hay* // Trả lời : *Hỏi màu gì, anh bảo trắng* // Suy-nghĩ trong lòng : *Bụng bảo dạ, tự bảo.*

bảo-ban *dt.* Dạy-dỗ, chỉ biểu : *Bảo-ban việc phải trái.*

bảo dạ *dt.* Dặn lòng, thầm tính trong bụng : *Bụng bảo dạ rằng...*

bảo nhau *dt.* Rủ-ren, mưu-tính : *Chúng bảo nhau đi [illegible] ; Chúng bảo nhau đình-công.*

bảo nhỏ *dt.* Nói nhỏ, nói tiếng cho biết : *Bảo nhỏ anh nhiều lần về việc đó, sao anh không giữ mình?*

BẢO (BỬU) *tt.* Quý, tính-cách quý-báu của sự-vật : *Bảo-kiếm, bảo-vật* (X. Bửu) // Lời gọi tặng : *Bảo-quyến.*

bảo-huấn *dt.* Lời dạy-dỗ quý-báu.

bảo-tàng *dt.* Cất giữ, để dành kỹ.

bảo-tàng-viện *dt.* Nơi sưu-tầm, khảo-cứu, cất giữ, trưng-bày những đồ xưa, có tính-cách lịch-sử.

BẢO *dt.* Giữ-gìn, che-chở, gánh trách-nhiệm, nuôi-dưỡng.

bảo-an *bt.* Bảo-vệ an-ninh, tính-cách, nhiệm-vụ những cơ-quan hay người giữ-gìn an-ninh chung : *Hội-đồng bảo-an, lính bảo-an.*

bảo-anh *bt.* Nuôi, săn-sóc, dạy-dỗ trẻ con giùm người và bênh-vực, che-chở những đứa bị hành-hạ.

bảo-bình *dt.* Chòm sao giữa chòm sao Ngưu và sao Song-ngư *(le Verseau).*

bảo-bọc *dt.* Nuôi dưỡng, che-chở : *Nhờ người bảo-bọc.*

bảo-cô *bt.* Nuôi-dưỡng, thuốc-thang cho người bị mình làm cho mang bệnh, theo luật xưa // Nuôi trẻ mồ-côi : *Viện bảo-cô.*

bảo-cổ *bt.* Giữ-gìn, cất giấu đồ xưa, vật thuộc cổ-tích.

bảo-cử *đt.* Đề-cử, cử người làm việc với trách-nhiệm cụ-thể hay tinh-thần của mình // *(R)* Bầu-cử. X. Bầu-cử.

bảo-chủ *dt.* Người đứng chịu trách-nhiệm.

bảo-chủng *đt.* Giữ giống, không để bị tiêu-diệt hoặc lai : *Có giống cây tốt phải biết bảo-chủng ; Bảo-chủng hợp-quần.*

bảo-chứng *bt.* Nhận trách-nhiệm với sự cam-kết bằng tiền hay vật : *Bảo-chứng giùm người để vay nợ ; Đóng tiền bảo-chứng vụ thầu.*

bảo-dưỡng *dt.* *(Pháp)* : Bảo-bọc, nuôi-dưỡng : *Nghĩa-vụ bảo-dưỡng của cha mẹ có thể chấm dứt khi con đã thành-nhân (entretien).*

bảo-đảm *bt.* Nhận trách-nhiệm : *Bảo-đảm cho người ; Thơ bảo-đảm* // *(R)* Chắc-chắn, không sợ sơ-thất : *Tương-lai có bảo-đảm.*

bảo-giá *đt.* Bảo-vệ vua đi : *Vua đi có quan theo bảo-giá.*

bảo-giới *dt.* Luật nhà chùa làm cho các điều cần được tuân theo.

bảo-hành *bt.* Nhận trách-nhiệm, có thời-hạn : *Giấy bảo-hành.*

bảo-hiểm *bt.* Phòng sự nguy-hiểm, bảo-vệ chống nguy-hiểm // *(R)* Cam-kết qua lại để một đàng đóng tiền, một đàng sẽ bồi-thường nếu có nguy-hiểm xảy đến cho đàng đóng tiền : *Hãng bảo-hiểm, tiền bảo-hiểm, đóng bảo-hiểm.*

bảo-hiểm đệ-tam-nhân *bt.* Bảo-hiểm cho người hoặc vật mà mình có thể gây tai-nạn để hãng bảo-hiểm bồi-thường cho người ấy thay mình.

bảo-hiểm hoả-tai *bt.* Bảo-hiểm độc cho trường-hợp bị lửa cháy.

bảo-hiểm sinh-mạng *bt.* Bảo-hiểm về mạng sống, chết bất-cứ về trường-hợp nào, hãng cũng bồi-thường.

bảo-hiểm tai-nạn *bt.* Bảo-hiểm cho mọi trường-hợp tai-nạn, hãng sẽ bồi-thường nhiều hay ít tuỳ số tiền đóng theo cam-kết trong hợp-đồng.

bảo-hiểm toàn phần *bt.* Bảo-hiểm cả mình và cho mọi người mà mình có thể gây tai-nạn cho họ.

bảo-hiến *tt.* Bảo-vệ hiến-pháp gồm có trông-nom, phán-quyết về tính-cách hợp-hiến của các đạo luật, sắc-lệnh và quy-tắc hành-chánh.

bảo-hoà-điểm *dt.* *(h)* : Giới-hạn một hợp-chất để thành một hiện-tượng, thêm chất khác vào không được.

bảo-hoàng *tt.* Tính-cách, tinh-thần, hành-động những người hay đảng trung-thành với vua, với chế-độ quân-chủ : *Đảng bảo-hoàng, óc bảo-hoàng, bảo-hoàng hơn vua.*

bảo-hộ *đt.* Che-chở, bênh-vực, giữ-gìn : *Bảo-hộ đê-điều, bảo-hộ kẻ cô-thế* // *(R)* Chiếm-cứ một nước với danh-nghĩa đến khai-hoá để bảo-vệ an-ninh, đại-diện về ngoại-giao, viện-trợ, và khai-thác kinh-tế, giữ hình-thức thống-trị cũ nhưng thiếu thực-quyền.

bảo-hộ mậu-dịch *dt.* Chế-độ kinh-tế chủ-trương đánh thuế xuất, nhập-cảng để giữ quân-bình đòn cân cung-cầu và ủng-hộ công, kỹ-nghệ trong nước.

bảo-kê *bt.* X. Bảo-hiểm.

bảo-kết *đt.* *C/g.* Bảo-kiết. X. Bảo-hành.

bảo-lĩnh (lãnh) *đt.* Nhận trách-nhiệm cho người : *Bảo-lĩnh vay nợ, người làm.*

bảo-lưu *đt.* Giữ nguyên không thay đổi, chừa lại để dùng khi cần // *dt.* *(Pháp)* : Đất cấm tư-nhân khai-thác *(réserves).*

bảo-lưu giang-biên *dt.* *(Pháp)* : Đất dọc hai bờ sông, thuộc của quốc-gia *(réserve fluviale).*

bảo-lưu hải-biên *dt.* *(Pháp)* : Đất dọc bờ biển, thuộc của quốc-gia *(réserve maritime).*

bảo-lưu-lâm *dt.* *(Pháp)* : Rừng cấm, đất quốc-gia, cấm khai-thác *(réserve forestière).*

bảo-mật *đt.* Bảo-vệ sự bí-mật // *(R)* Biện-pháp giữ kín việc nội-bộ : *Phòng-giao bảo-mật.*

bảo-mẫu *dt.* Mẹ nuôi vú, người vú nuôi con người khác.

bảo-nhi *dt.* *(Pháp)* : Trẻ vị-thành-niên sống dưới sự giám-hộ của một người lớn *(pupille).*

bảo-phí *dt.* Tiền đóng bảo-hiểm : *Bảo-phí nặng thì được bồi-thường nhiều.*

bảo-quản *dt.* *(Pháp)* : Bảo-thủ và quản-xuất, giữ sổ bộ, đăng-ký, điền-bổ, cải-chính và cấp-phát bản sao.

bảo-sinh *đt.* Hộ-sinh, chuyên-môn đỡ đẻ cho sản-phụ : *Nhà bảo-sinh, nghề bảo-sinh.*

bảo-tá *dt.* *(Pháp)* : Sự phụ-tá để bảo-vệ quyền-lợi một vị-thành-niên hay một người hoang-phí hoặc một người thác-loạn tinh-thần, do toà phán-định *(curatelle).*

bảo-tá-viên *dt.* *(Pháp)* : Người được toà hoặc hội-đồng gia-tộc chỉ-định để phụ-trách việc bảo-tá (X. Bảo-tá) *(curateur).*

bảo-tá tài-phán *dt.* *(Pháp)* : Sự bảo-tá do toà phán-định *(curatelle judiciaire).*

bảo-toàn *đt.* Giữ vẹn, giữ cho tròn, cho nguyên lành : *Bảo-toàn sức-khoẻ, bảo-toàn danh-dự, bảo-toàn lãnh-thổ.*

bảo-tồn *đt.* Giữ cho còn : *Bảo-tồn danh-giá, bảo-tồn cổ-vật.*

bảo-thủ *đt.* Duy-trì tình-trạng cũ, ý-kiến cũ, không chịu sửa đổi : *Bảo-thủ ý-kiến, phái bảo-thủ* // Giữ cho đừng mất, giữ bản chính và tuần-tự sửa đổi theo diễn-tiến : *Bảo-thủ họa-đồ, bảo-thủ điền-thổ.*

bảo-trì *đt.* Giữ - gìn, bồi-bổ, lau chùi cho còn tốt hoài.

bảo-trọng (trượng) *đt.* Giữ-gìn thân-danh, không liều-lĩnh : *Đi đường xa, tua bảo-trọng.*

bảo-trợ *bt.* Đỡ-đầu, nâng-đỡ : *Cuộc triển-lãm ấy có đô-thành bảo-trợ ; Dưới sự bảo-trợ của..*

bảo-vệ *đt.* Che-chở, bênh-vực, giữ-gìn : *Bảo-vệ đê-điều.*

BÃO *bt.* Gió to, gió dữ : *Đi buôn gặp bão, góp gió làm bão, bão năm Thìn* // Ôm-ấp, ấp trong lòng, ẵm : *Bão-hận, bão-noãn, hoài-bão* // Tên một chứng đau bụng : *Đau bụng bão* // Nhiều, đầy-đủ, no : *Bão-mãn, bão-thực* // (bọc) Ba hay sáu lột cùng một mặt : *Bão xa, bão tử.*

bão-bùng *tt.* Cảnh mịt-mù, ướt-át vì mưa to gió lớn : *Mưa gió bão-bùng.*

bão hận *đt.* Ôm hận trong lòng, ghim thù : *Bão hận thiên-thu.*

bão-khuất *đt.* Mắc hàm-oan, ôm oan-khúc trong lòng, không nói ra được : *Bão-khuất đến suối vàng.*

bão lòng *dt.* Sự khó - khăn, khó giải-quyết, khiến băn-khoăn trong lòng : *Trận bão lòng.*

bão-lụt *dt.* Bão và mưa to, thêm nước dâng cao : *Bão-lụt năm Thìn.*

bão-mãn *trt.* Cách đầy - đủ, tới cùng : *Bão-mãn chung cùng.*

bão noãn *đt.* Ấp trứng (X. Ấp).

bão-nhất *đt.* Giữ thái-độ sau trước như nhau, không thay đổi : *Chuyên-tâm bão-nhất.*

bão oán *đt.* X. Bão hận.

bão-phụ *dt.* Hoài-bão, chí-hướng : *Tài bão-phụ, chí kinh-luân.*

bão rớt *dt.* Cái đuôi bão, bão nơi khác đến mình thì tan nhưng có mưa dầm.

bão-táp *bt.* Gió to thổi tạt làm ngã đổ cây cối, nhà cửa : *Đi biển phải biết xem bão-táp.*

bão-tố *trt.* Dông to làm sập nhà ngã cây và cuốn đi xa // (B) Cuộc xung-đột : *Bão-tố phũ-phàng ; Qua hồi bão-tố, trời lại sáng.*

bão-thực *dt.* Ăn no, đã no vì ăn nhiều.

BẠO *trt.* Cái khuôn-bao của cánh cửa : *Bạo cửa, bạo ngưỡng.*

BẠO *bt.* Dạn-dĩ, dám ăn nói, dám làm : *Bạo miệng, bạo gan, táo-bạo* // Mạnh, hung-tợn, nóng-nảy, thình-lình, không kể lẽ phải : *Bạo-hành, bạo-ngược, tàn-bạo, hung-bạo.*

bạo-binh *dt.* Binh lính dữ - tợn, không kỷ-luật, ham tàn-sát, đốt phá.

bạo-bệnh (bịnh) *dt.* Bệnh dữ, phát thình-lình và mau nặng, thuốc trị không kịp : *Mang bạo-bệnh.*

bạo-chính (chánh) *dt.* Chính-sách tàn-bạo, chủ-trương dùng hình-phạt nghiêm-khắc trị dân và dùng bạo-lực đồ đàn-áp.

bạo-chúa *dt.* Vì vua hung-bạo, ham tàn-sát : *Các bạo-chúa thời xưa.*

bạo-dạn *tt.* Dạn-dĩ, việc gì cũng dám, không biết sợ.

bạo-động *bt.* Hành-động với bạo-lực, làm dữ, đánh phá // (R) *dt.* Cách-mạng võ-trang : *Dân-chúng bạo-động, cuộc bạo-động năm 1940.*

bạo-hổ *dt.* Cọp dữ // (B) Người mạnh mà không mưu-kế : *Bạo-hổ bằng hà.*

bạo-khách *dt.* Khách dữ, thổ-lỗ // (B) Kẻ cướp : *Đi đường vắng phải ngừa bạo-khách.*

bạo-khốc *dt.* Khóc to tiếng, khóc bù-lu bù-loa.

bạo-hành *bt.* Hành-động thình-lình và hung-tợn // (B) Đảo-chánh, cuộc lật đổ chánh-quyền với bạo-lực.

bạo-lực *dt.* Sức mạnh hung-tợn // Sự dùng vũ-khí, tra-tấn, v.v...

bạo-ngược *tt.* Ngược-đãi cách vũ-phu, hung-ác, độc-hiểm, ham chém giết.

bạo-phát *đt.* Phát ra thình-lình, mau lẹ và nặng : *Bệnh bạo-phát.*

bạo-phong *dt.* Bão, gió dữ, gió mạnh làm sập nhà, ngã cây.

bạo-tử *dt.* (*Pháp*) : Chết vì tự-sát, bị hạ-sát, tai-nạn hay thương-tích : *Cuộc bạo-tử nào cũng phải được giải-phẫu trước khi chôn.*

bạo-trướng *dt.* Mưa to.

bạo-vũ *dt.* Mưa to có gió lớn.

BẠP *tt.* Sởn-sơ, sung : *Cây mới bén mà khá bạp.*

BÁT *dt.* Trừ, dẹp cho yên ; sai-cắt.

bát-loạn *bt.* Dẹp loạn, dẹp giặc // Cơn loạn-lạc, giặc-giã : *Cơn bát-loạn.*

bát-tiễu *dt.* Tiễu-trừ, dẹp loạn : *Tiện-nghi bát-tiễu việc ngoài đổng-nhung K.*

BÁT *dt.* Đẩy ra, mở ra : *Nói bát* // Quịt, dùng cây chèo hay cây giầm quậy mạnh dưới nước theo chiều kim đồng-hồ để

thuyền đẩy qua mặt (phải) : *Không biết bát thì thuyền đẩy ngang.*

BÁT *dt.* Chén, tô ; vật đựng thức ăn hoặc nước uống, cũng dùng đựng thứ khác hoặc đong lường : *Bát cơm, bát nước, bát sành, bát sứ.*

bát hương *dt.* Vùa hương, lư hương, vật đựng tro để trên bàn thờ đặng cắm hương (nhang).

bát kết-tinh *dt.* Bát pha-lê, dụng-cụ đúc thủy-tinh *(cristallisoir).*

bát nước đầy *dt.* Cách ăn-ở, đối-xử nhau thận-mật và kính-trọng, không để mếch bụng, phiền-hà : *Coi nhau như bát nước đầy thì hơn CD.*

BÁT *st.* Tám, số lượng giữa thất và cửu.

bát âm *dt.* Tám thứ tiếng do tám nhạc-khí đời xưa tạo ra là : 1) Kèn bằng trái bầu 2) Còi bằng đất có sáu lỗ, 3) Trống da, 4) Mõ gỗ, 5) Khánh đá, 6) Chuông đồng, 7) Đờn dây, 8) Sáo trúc // *(R)* Âm-nhạc.

bát-bộ kim-cương *dt. (Phật)* : Tám vị bồ-tát thuộc bậc dưới Phật tổ.

bát-bửu *dt.* Tám vật quý, tám món binh-khí xưa cắm trên giá để trước bàn thờ thần hoặc trước bàn thờ ông bà.

bát-cổ *tt.* Lối văn có tám vế đối nhau, bảo lối văn kinh-nghĩa trong việc thi-cử, đặt ra từ đời Lê-Thánh-tông.

bát-chính-đạo *dt. (Phật)* : Đạo bát-chính, con đường đi tới việc phá tan đám mây mờ che lấp mắt người trong vòng luân-hồi nghiệp-báo, gồm có tám điều : 1) Chính-kiến, 2) Chính-tư-duy, 3) Chính-ngữ, 4) Chính-nghiệp, 5) Chính-mạng (mệnh), 6) Chính-tinh-tiến, 7) Chính-niệm, 8) Chính-định.

bát-dật *dt.* Tuần tám mươi, đúng tám mươi tuổi.

bát điện *dt.* Tám phương-hướng : đông, tây, nam, bắc, đông-nam, đông-bắc, tây-nam, tây-bắc.

bát-diện-hình *dt.* Tám mặt, hình tám mặt *(octaèdre).*

bát đại-hành-tinh *dt (thiên)* : Tám hành-tinh thuộc thái-dương-hệ : Kim-tinh, Thuỷ-tinh, Mộc-tinh, Hoả-tinh, Thổ-tinh, Thiên-vương-tinh, Hải-vương-tinh, Địa-cầu.

bát-độ *dt. (âm)* : Tám bậc âm-giai tức tám giọng *(octave).*

bát-giác *dt.* Hình tám góc : *Lầu bát-giác.*

bát-giới (giải) *dt. (Phật)* : Tám điều răn (cấm kỵ) của đạo Phật : sát-sanh, trộm-cắp, tà-dâm, nói xằng, uống rượu, trang-sức múa hát, ngủ giường cao, ăn ngoài giờ.

bát-nghị *dt. (Pháp)* : Tám hạng người nếu phạm tội, được hưởng đặc-ân khỏi bị khảo-tấn : nghị-thân, nghị-cố, nghị-công, nghị-hiền, nghị-năng, nghị-cần, nghị-quý, nghị-tân (Luật nhà Lê) (Xt. Nghị).

bát-nhật *dt. (Pháp)* : Thời-hạn niêm-yết tên họ dâu-rể trước khi cho phép cử-hành hôn-lễ và làm giá-thú ; theo luật ngày nay, thời-hạn niêm-yết là mười ngày : *Lời rao bát-nhật.*

bát-quái *dt.* Tám quẻ trong kinh Dịch : kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài // Miếng gỗ giẹp hình tám góc phỏng theo tám quẻ để ếm tà ma // Hình tám góc vẽ trên giấy để tìm số tử-vi.

bát-sách *dt.* Tên một quân bài tổ-tôm // *(B)* Gàn dở : *Mở miệng nói ra gàn bát-sách.*

bát-sát *dt.* Môn thuật-số ăn theo bát-quái mà toán.

bát-tiên *dt. (truyện)* : Tám vị tiên trong truyện Tàu, được vẽ trong tranh đồ trang-trí, trong đồ sứ, v.v... : Hớn-chung-Ly, Trương-quả-Lão, Lữ-động-Tân, Tào-quốc-cựu, Hà-tiên-cô, Lý-thiết-Quải, Lâm-thái-Hoà, Hàn-tương-Tử.

bát-tiết *dt.* Tám tiết trong năm : lập-xuân, lập đông, lập hạ, lập thu, hạ-chí, đông-chí, xuân-phân, thu-phân.

bát-tuần *dt.* Nh. Bát-dật.

bát-tự *dt.* Niên-canh, tờ giấy biên ngày sanh và giờ của đứa con gái giao cho người mai sau lễ giạm, đem về cho nhà trai // Tờ giấy biên ngày và giờ sanh đưa nhà tướng-số đoán kiết hung hoạ phước.

bát-trân *dt. (truyện)* : Tám món ăn quý : 1) gan rồng, 2) tuỷ phượng, 3) chả cú, 4) bào-thai beo, 5) đuôi cá gáy, 6) tay gấu, 7) môi lười-ươi, 8) nhượng heo con.

bát-trận *dt.* Tám trận-đồ trong binh-pháp xưa // *(bt)* Tám môn thuốc được chia ra để đầu thang, theo sách Cảnh-nhạc.

BÁT-NGÁT *tt.* Bao-la, mênh-mông, cách rộng-rãi của biển cả, cánh đồng, vũ-trụ : *Lúa vàng bát-ngát tận chân trời // (R)* Cách sâu đậm của tình cảm : *Tình thương bát-ngát //* Ngào-ngạt, mùi thơm toả rộng : *Vườn xuân bát-ngát mùi hương CD.*

BÁT-NHÃ *dt.* Sự sáng-suốt của trí-tuệ, hết vương-vấn tư-tưởng xấu : *Thuyền bát-nhã.*

BÁT-NHÁO *tt.* Tạp-nhạp, lộn-xộn, không trật-tự : *Người bát-nháo.*

BẠT *dt.* Bứng, nhổ, rút lên, cất nhắc lên ; *Đề-bạt, lực khả bạt sơn //* Lướt qua, nhảy

qua, lội đi : *Bạt-hỗ, bạt-thiệp* // Lời thêm sau một quyển sách : *Lời bạt, đề bạt.*

bạt-cử *dt.* Đề-cử, cất-nhắc lên, đề-nghị cho giữ chỗ quan-trọng.

bạt-chúng *tt.* Hơn người, xuất-chúng, tài sức trội hơn nhiều người.

bạt-hỗ *tt.* Ngạo-mạn, cường-ngạnh, tính người bướng-bỉnh như cá nhảy qua đăng.

bạt kiếm *dt.* Tuốt kiếm, rút gươm ra khỏi vỏ.

bạt-mạng *bt.* Liều-lĩnh, ẩu, tính người hoặc cách hành-động thiếu cân-nhắc : *Thằng cha bạt-mạng ; ăn nói bạt-mạng.*

bạt-quần *tt.* Nh. Bạt-chúng.

bạt sơn *dt.* Bứng núi, phá núi // *(B)* Sức mạnh hơn người : *Lực khả bạt sơn.*

bạt-tục *tt.* Khác thế-tục, ra ngoài lề-lối : *Việc làm bạt-tục.*

bạt-tụy *tt.* Vượt hẳn thiên-hạ, tài trí hơn người : *Siêu-quần bạt-tụy.*

bạt thành *dt.* Hạ thành, bắn phá vỡ thành, lấy được thành bên địch.

bạt-thiệp *bt.* *C/g.* Bặt-thiệp. lội cỏ lội nước đều được, giỏi chịu gian-lao, nhọc-nhằn // *(R)* Thiệp-liệp, mau-mắn, tính người nhanh-nhẹn, lịch-sự, xông-pha lạ, dễ-dàng : *Con người bạt-thiệp ; ăn-nói bạt-thiệp.*

bạt trại *dt.* Nhổ trại, dỡ trại đi : *Truyền quân bạt trại.*

bạt-văn *dt.* Lời bạt, bài bạt, bài văn phụ sau quyển sách.

BẠT *trt.* Tạt, giạt, bị gió thổi mạnh hay bị nước trôi, không đi theo ý muốn được : *Đánh bạt, thổi bạt* // Đánh ngang, sạn bằng : *Bạt tai, bạt nhĩ.*

bạt búa *trt.* Trợt lưỡi búa không trúng đích : *Chặt bị bạt búa // (lóng)* Bướng-bỉnh, cứng đầu : *Dân bạt búa.*

bạt gió *trt.* Bay giạt, trôi giạt, bị gió mạnh, phải đi sai phương-hướng : *Ghe bạt gió, chim bạt gió // (B)* Trôi-nổi, lênh-đênh, cảnh người không nơi nương-tựa : *Chúng tôi như chim trời bạt gió.*

bạt-nhĩ *bt.* Bạt tai, đánh tạt vào mép tai, vào má : *Coi chừng bị bạt-nhĩ* // Tai bẹp, xếp ra sau : *Khách bạt-nhĩ.*

bạt phong *tt.* Bạt gió, bị gió mạnh đưa đi : *Bạt phong long địa.*

bạt tai *bt.* X. Bạt-nhĩ.

BẠT *dt. (chm)* : Lá phủ, tấm bố to để phủ hàng-hoá *(bâche).*

BÀU *dt.* Ao, vũng, nơi đất trũng có đọng nước để trồng cảnh, nuôi cá : *Bàu sen, bàu cá ; Mẹ ơi, vãi chài xa-xa, kéo con cá lóc nhảy qua bên bàu CD.*

bàu hói *dt.* Bào sâu, đìa.

BẦU *dt.* *C/g.* Bầu, cử, chọn người thay mặt mình : *Đi bầu, bầu người xứng-đáng.*

bầu-cử *dt.* Bỏ thăm, giơ tay hoặc viết thăm bỏ vào thùng để cử người thay mặt mình : *Bầu-cử nghị-sĩ, bầu-cử chủ-toạ, luật bầu-cử.*

bầu-chủ *dt.* Người đứng bảo-lãnh chịu trách-nhiệm.

BÀU-NHÀU *tt.* Bèo-nhèo, nhăn-nhíu, không thẳng-thớm, có nhiều lằn xếp : *Hàng vải bàu-nhàu, tờ giấy bàu-nhàu* // Nhăn-nhó, cau-có, ủ-dột, vẻ mặt buồn-bã, tiều-tụy hoặc giận.

BÁU *tt.* (do Bảo, Bửu) Quý, hiếm có, đáng giá : *Của báu, châu-báu, quý-báu ; Cầm âu người ấy báu này K. ; Bao-nhiêu báu-vật đi tìm quý-nhân CD.*

BẢU-LẢU *trt.* *C/g.* Bảu-lảu, xẳng-xớm, lỗ-mãng, cách nói chuyện cứng-cỏi, thiếu khiêm-tốn, không dè-dặt : *Ăn nói bảu-lảu.*

BẠU *dt.* Quạu, xụ, sa-sầm, ra mặt buồn, giận, muốn khóc.

bạu mặt *dt.* Sa-sầm mặt, xụ mặt, ra vẻ buồn, giận, tủi : *Đừng bạu mặt ra đó.*

BẮC *dt.* Hướng ở phía trái mình nếu mình đứng day mặt qua phía mặt trời mọc.

bắc-bán-cầu *dt.* Phân nửa trái đất ở hướng bắc : *Các nước như Na-uy, Phần-lan, v. v... đều ở Bắc-bán-cầu.*

bắc-cực *dt.* Đầu trục trái đất, phần cùng-cực trái đất ở hướng bắc : *Ở bắc-cực, nước đông quanh năm.*

bắc-cực-quyển *dt.* Vòng tròn gần bắc-cực chia cách dải đất lạnh và dải đất ấm.

bắc-diện *dt.* Mặt day về hướng bắc (để trông thấy hoặc trông vua theo lễ).

bắc-dược *dt.* Thuốc bắc, thuốc trị bịnh ở Tàu chở sang hoặc ở Việt-nam nhưng cùng tính-chất.

bắc-đẩu *dt.* *C/g.* Đại-hùng-tinh, toà sao có bảy ngôi ở hướng bắc, vị-trí căn-cứ cho thuyền đi bể ban đêm : *Xem sao bắc-đẩu.*

bắc-đẩu bội-tinh *dt.* Huy-chương quý nhất của nước Pháp.

bắc-đường *dt.* Nhà ở hướng bắc // *(B)* Mẹ, bà mẹ.

bắc-giao *dt.* Lễ tế đất, via đất.

bắc-hàn đái *dt.* Dải đất lạnh ở hướng bắc trái đất.

bắc-hoá *dt.* Đồ Tàu, hàng từ hướng bắc (nước Tàu) chở sang.

bắc-nhân *dt.* Người Tàu, người phương Bắc,

bắc-ôn-đái *dt.* Dải đất ấm ở hướng bắc.

bắc-phong *dt.* Gió bấc, gió từ hướng bắc thổi tới.

bắc-quốc *dt.* Nước Tàu, nước ở hướng bắc nước Việt-nam.

bắc-sử *dt.* Sử Tàu, sử-ký nước Tàu.

bắc-tôn *dt.* *(Phật)*: X. Đại-thừa.

bắc-thuộc *tt.* Lệ-thuộc nước Tàu, thời-kỳ nước Nam bị Tàu đô-hộ: *Bắc-thuộc lần thứ hai.*

bắc-vĩ-tuyến *dt.* Những vĩ-tuyến ở Bắc-bán-cầu, phía trên Xích-đạo.

BÁC *dt.* Kê, gác, mắc, để vật này lên vật khác hoặc dựa vào vật khác cho liên-lạc để sử-dụng: *Bắc nước, bắc cầu...*

bắc bậc (bực) *trt.* Lên chân, tính-cách người cầu-cao, ra nói muốn hơn người: *Bắc bậc nhà sang, cao-kỳ bắc bậc.*

bắc cầu *dt.* Làm cầu để qua sông, rạch, mương; tạo phương-tiện để đi từ bên này sang bên kia bằng các cách: *Bắc cầu cho kiến leo qua, Cho con chó xã qua nhà tôi chơi* // *(B)* Dẫn-dắt, làm gương: *Bắc cầu mà nói, không ai bắc cầu mà lội* // *trt.* Đòng lây, cách gián-tiếp, kiểu dây-chuyền: *Nói bắc-cầu, kiện bắc-cầu.*

bắc chông *dt.* Kê chông, kê vào để nằm.

bắc yên *dt.* Gác yên lên lưng ngựa.

bắc-kế *dt.* Gác kiệu, gài ngựa vô xe // *dt.* Đồ phụ-tùng cho ngựa kéo xe gồm có ba-trà, nòng-cổ, nịt lưng, hậu-thu và dây cương // *(B)* Trang-sức, mặc áo quần tốt, đeo nữ-trang: *Bắc-kế vô coi được đến* (lóng).

bắc mạ *dt.* Gieo mạ, vãi lúa đã nứt mộng trên đám ruộng cày thật nhuyễn: *Mưa thêm một đám nữa, bắc mạ thì vừa.*

bắc nước *dt.* Để ấm nước, siêu nước hay chảo nước lên lò để nấu (đun): *Bắc nước pha trà, bắc nước cạo heo.*

bắc ông táo *dt.* Kê ba viên gạch ở ba góc làm lò tạm.

bắc thang *dt.* Dựa đầu thang vào nơi vững chắc để trèo: *Bắc thang lên hỏi ông trời, Vậy tiền cho gái có đòi được chăng? CD* // Nuông-chiều, đưa đường cho kẻ dưới: *Trẻ con vượt bậc lắm điều, Cũng tại cha mẹ nuông-chiều bắc thang CD.*

bắc ván *dt.* Kê ván, lót ván để qua mương hay đi trên chỗ lầy-lội.

BÁC *dt.* Đò, phà, chiếc thuyền chở sang sông: *Qua bắc, mua giấy bắc.*

BĂM *dt.* Bằm, dần cho nát, cho nhuyễn, bằm với cái sống dao: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo CD.*

băm vằm *dt.* Băm nát, dần cho nhuyễn // *(lóng)* Lời chửi, mắng: *Đồ băm vằm.*

băm xác *dt.* *(lóng)*: Lời hăm hoặc mắng: *Tao băm xác mày đa!*

BĂM *st.* Ba mươi, tiếng nói nhanh khi nói con số trên ba mươi: *Băm mốt, băm ba.*

băm ba *st.* Ba mươi ba, tuổi kỵ thông-thường trong đời người: *Băm mốt bước qua, băm ba bước lại (truyền).*

băm-lăm *st.* Ba mươi lăm, số thứ-tự con dê trong môn cờ-bạc Đề ba mươi sáu con hay bốn mươi con // *(R)* Người có máu dê, hay ve-vãn đàn-bà: *Máu băm-lăm, anh chàng băm-lăm (lóng).*

băm mốt *st.* Ba mươi mốt, tuổi kỵ thông-thường trong đời người: *Băm mốt bước qua... (truyền).*

băm sáu *st.* *(bạc)*: Đề, môn cờ-bạc do người Tàu bày ra, mỗi ngày xổ hai bận, phần nhiều dùng tên cầm-thú chỉ ba mươi sáu cửa ăn-thua, một trúng ba mươi: *Đề băm sáu; đề bốn mươi.*

băm sáu chước *dt.* Ba mươi sáu kế để gạt người (tam-thập-lục kế).

BẰM *dt.* Băm, vằm, chặt lia-lịa với một hoặc hai con dao cho nát vụn: *Mắm bằm, thịt bằm* // *(B)* Rầy, trách-cứ: *Đi chơi về khuya bị bằm kể gì.*

bằm chả *dt.* Bằm thịt hoặc cá để hấp chả.

bằm mắm *dt.* Bằm con mắm: *Bằm mắm ra chưng* // Bằm vụn những da, kì, vi con mắm lóc và vài thứ mắm cá nhỏ để làm mắm bằm // *(B)* Lời chửi, hăm những người vô-dụng: *Thằng đó, đem mà bằm mắm chớ có dùng được việc gì.*

bằm tương *dt.* Bằm nát ngứu như tương // Bằm món tương làm gia-vị.

bằm xác *dt.* Lời hăm giết người: *Coi chừng tao bằm xác mày đa!*

BẰM-BẬP *trt.* Cách run en của người không răng, để hai môi đánh vào nhau: *Ông già run bằm-bập.*

BẬM *dt.* Mím chặt môi hoặc miệng, cử-chỉ hăm-he hoặc nén lòng.

bậm miệng *dt.* Ngậm miệng, cố nín, không tiết-lộ: *Gió đưa cây cải về trời, Nén lòng bậm miệng không lời thở than CD.*

bậm môi *dt.* Cắn chặt môi để hăm-he: *Bậm môi trợn mắt* // *(B)* Làm gan, sợ mà cố lướt: *Bậm môi đi chớ cũng sợ lắm.*

bậm-nhậm *dt.* Bậm môi trợn mắt cách giận dữ.

bặm-trợn *tt.* Hung-dữ, giận dữ, hầm-hừ, nét mặt và bộ điệu như gây-gổ, lúc nào cũng có vẻ như bặm môi trợn mắt // *(R)* Chằm-bằm, hằm-hừ : *Bộ tướng bặm-trợn.*

BẲN-HẲN *tt.* Buồn-bực, cau-có, vẻ mặt người đang trong tình-trạng khó chịu.

bẳn-hẳn bó-hó *tt.* Bực-dọc khó chịu, tính người sắp có bệnh, sinh khó-tính, động đến là gây : *Bộ bệnh sao mà bẳn-hẳn bó-hó thế?*

bẳn-khoẳn *tt.* Áy-náy, lo-lắng, tình-trạng người đang có việc lo ngại : *Bẳn-khoẳn lo ngại.*

BẶN-BẶT *trt.* Thin-thít, cách nín lặng tuyệt-đối : *Im bặn-bặt.*

BẮN *đt.* Dùng ná, cung, súng, đưa mạnh tên hay đạn đi tới để giết người hay thú : *Săn bắn, xử bắn* // Dùng cây dài kê thấp một đầu cho chổng đầu kia lên, kê đầu thấp dưới vật nặng rồi nhận từ-từ đầu chổng xuống để nâng vật nặng lên cao : *Bắn cột nhà* // Tung lên, vọt lên : *Bùn bắn tung toé* // Gởi đi gấp : *Bắn tin ; bắn cho tôi cái thơ* // Cắn, chuyền qua : *Bắn nợ.*

bắn bia *đt.* Thi bắn, dùng súng bắn vào điểm mục-phiêu trong bia.

bắn bỏ *đt.* *(lóng)* : Bắn chết rồi bỏ thây ngoài đồng, ngoài lộ hoặc thả trôi sông, cách tàn-sát trong thời loạn.

bắn bông *đt.* Đánh bông, dùng cung bật hoặc quay trục giằng-xay cho tơi bông vải.

bắn bổng *đt.* Bắn lên cao cho có tiếng nổ, cách uy-hiếp để bắt sống // *(R)* Đá banh bổng khỏi cửa thành : *Bắn bổng hoài làm sao gỡ.*

bắn cá *đt.* Giết cá với chất nổ : *Nhà nước cấm bắn cá để bảo-vệ giống cá* // Lặn xuống biển dùng súng đặc-biệt bắn và bắt cá to, một môn thể-thao.

bắn cận-phòng *đt.* *(qs)* : Bắn gần để phòng-thủ *(tir de défense rapprochée).*

bắn chào *đt.* Dùng súng lớn bắn theo nghi-thức quốc-tế để chào một chiếc tàu bạn vừa cặp bến, hoặc chào một nhân-vật ngoại-giao trên tàu.

bắn chận nhảy *đt.* *(qs)* : Bắn dài theo đường rút lui của địch *(barrage roulant).*

bắn chìm *đt.* Dùng súng hoặc ná mà bắn chìm // *(R)* Đá banh vọt lên cửa thành địch : *Thua mà cứ bắn chìm luôn.*

bắn dọn đường *đt.* *(qs)* . Dùng súng lớn bắn thật nhiều phát rẻ-quạt để dọn đường tiến khỏi sợ địch ngăn đón *(feu de barrage).*

bắn đạn *đt.* Bật hai ngón tay cho đạn lăn, trò chơi giải-trí của trẻ em.

bắn điều-chuẩn *đt.* Bắn thử nhiều phát đi dần-dần tới mục-phiêu *(tir ajusté).*

bắn giữ *đt.* *(qs)* : Bắn bao bọc chung-quanh cho đừng chạy được để bắt sống *(prendre sous le feu).*

bắn hơi *đt.* Đưa tin cách kín-đáo, đưa vòng-quanh để dò dư-luận : *Bắn hơi để xem phản-ứng ra sao.*

bắn yểm-hộ trực-tiếp *đt.* *(qs)* : Bắn vòng-quanh xa-xa bộ-đội bạn để bảo-vệ *(tir d'appui direct).*

bắn yểm ngang *đt.* *(qs)* : Bắn ngang trước đường tiến của địch để chận lại *(tir de flanquement).*

bắn là-là *đt.* *(qs)* : Bắn sát mặt đất *(feu rasant).*

bắn lăn *đt.* *(qs)* : Bắn liên-hồi, không ngừng *(feu roulant).*

bắn mã-tử *đt.* *(qs)* : Bắn bỉ nổ, không có đạn.

bắn khỉ *đt.* Dùng súng, ná hoặc cung mà bắn khỉ // *(lóng)* Hút á-phiện.

bắn phá *đt.* *(qs)* : Bắn súng lớn để phá-hoại cơ-sở địch : *Đồng-Chum bị bắn phá suốt tám tiếng.*

bắn phỏng-chừng *đt.* *(qs)* : Hoả-lực bắn không có mục-tiêu, định chừng mà bắn *(tir. au juger).*

bắn quét *đt.* *(qs)* : Bắn rẻ-quạt để càn-quét *(balayer le terrain).*

bắn rền *đt.* *(qs)* : Bắn cho kêu, cho có tiếng súng để chứng-tỏ sự có mặt *(feu nourri).*

bắn sẻ *đt.* Bắn chim sẻ. (X. PH. II) // *(B)* Giạm, nhờ mai-mối giạm hỏi để cưới : *Làng cung-kiếm rắp-ranh bắn sẻ CO.*

bắn súng *đt.* Dùng súng để bắn : *Bắn súng lục, bắn súng trường* // *(R)* Giải-quyết vấn-đề danh-dự sau một cuộc thách-thức bằng cách trao danh-thiếp hẹn giờ đến nơi nhất-định với hai người chứng rồi bắn nhau : *Thách bắn súng.*

bắn tin *đt.* Gởi tin đi, cho hay gấp bằng mọi cách : *Tới nơi, bắn tin về cho hay kẻo lo sợ.*

bắn tung-toé *đt.* Văng tứ phía, vọt đầy đất : *Bước mạnh, sình bắn tung-toé.*

bắn trong vòng vị-trí *đt.* *(qs)* : Bắn nhắm giữa nơi đóng binh của địch *(tir à l'intérieur de la position).*

bắn trợ sát nách *đt.* *(qs)* : Hoả-lực bắn vào địch bay khít bộ-đội bạn *(tir d'appui immédiat).*

bắn vòng-cầu *đt.* *(qs)* : Bắn bổng có tính-toán để đạn rớt ngay đích cho vừa.

bắn vượt đầu *đt. (qs)* : Bắn vòng-cầu, qua khỏi đầu bộ-đội bạn *(tir par dessus des troupes).*

bắn xâu táo *đt. (qs)* : Bắn theo chiều dài hoặc chiều rộng hơn hết của mục-tiêu *(feu d'enfilade).*

bắn xéo *đt. (qs)* : Nhiều súng cùng bắn tréo qua lại *(feu croisé).*

BẨN *bt.* Nổi xung, cáu-tiết để lộ ra mặt, lời nói hay hành-động : *Bẩn thế thì cửa nhà sao vui đặng ?* // Cảm-động, cảm-xúc.

bẩn-bái *tt.* Dễ cảm-xúc, lạt-lòng : *Bẩn-bái đến rơi nước mắt.*

bẩn-gắt *tt.* Gắt-gỏng, cáu-tiết, nói thì sừng-sộ la thét, làm thì giằn ném mạnh tay.

bẩn-hẩn *tt.* Bẵn-hẵn, quạu-quọ, cau-có, tính hay giận : *Xẵn-xang nói thiếp con quèo nựng, Bẩn-hẩn vì chàng trẻ nặng rơi VD.*

bẩn-rẩn *tt.* Bẩn, tiếng bẩn được nhấn mạnh : *Việc chi mà bẩn-rẩn thế?*

bẩn-tính *dt.* Tính người hay bẩn : *Người có bẩn-tính ít khi thư-thái.*

BẬN *dt.* Tl. ựa, giật, ấp bụng vào : *Nằm bận, bận quần-áo trên sào.*

BĂNG *bt.* Đi tắt ngang để được gần : *Đi băng, băng ngàn* // Văng ra, tung lên tiêu mất : *Điều băng, bị băng ra, xài băng cho hết tiền* // Nhanh, bươn : *Làm băng đi* // Bị ra huyết ở cửa mình : *Làm băng* // Thăng-hà, chết : *Vua băng.*

băng chừng *bt.* Liệu chừng mà đi cho gần chớ không thuộc đường : *Đi băng chừng một lát cũng tới ; băng chừng phía này giây-lát thì tới.*

băng-hà *dt. C/g.* Thăng-hà, chết (dùng riêng cho vua chúa).

băng huyết *dt. (bh)* : Làm băng, các trường-hợp ra huyết ở cửa mình, ngoài thời-kỳ kinh-nguyệt *(métrorragie).*

băng mình *dt.* Liều-lĩnh đi, đi lên trước sự nguy-hiểm : *Băng mình lên trước đài-trang tự-tình K.*

băng ngàn *dt.* Đi tắt trong rừng, trong cánh đồng to // *(B)* Vượt đường xa : *Lướt dặm băng ngàn.*

BĂNG *bt.* Giá, nước đông đặc : *Nước đông thành băng ; Bắc-băng-dương* // Thuộc việc mai-mối, nhà vợ.

băng-dương *dt.* Biển lớn ở hai đầu trục trái đất, nước đông đặc luôn : *Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương.*

băng-đảo *dt.* Các hòn cù-lao bằng băng ở rải-rác giữa băng-dương : *Băng-đảo như tảng nước đá khổng-lồ.*

băng-điểm *dt.* Điểm lạnh, độ lạnh khi nước đông đặc.

băng-giá *dt.* Nước đá, nước đông đặc đến cứng : *Loại thú sống trên băng-giá ; tàu lặn nguyên-tử xuyên qua băng-giá.*

băng-nhân *dt.* Người mai, đứng mối-giới cho hai nhà kết sui : *Ngỏ lời nhắn với băng-nhân* // X. Băng-nhân PH. II.

băng-ông *dt.* Cha vợ, bố vợ.

băng-sương *dt.* X. Băng-tuyết.

băng-tâm *dt.* Lòng trong sạch như băng-giá.

băng-tiết *dt.* Tiết gái trong sạch như băng ; sự trinh-tiết.

băng-tuyết *bt.* Trong-sạch, trắng trong như băng như tuyết, còn trinh về thể-xác và tinh-thần : *Thói nhà băng-tuyết, chất hằng phi-phong K.*

băng thán *tt.* Nghịch, chỏi, không thể thoả-hợp, ví như băng-giá và than hồng, lạnh nóng khác nhau.

BĂNG *dt.* Ngân-hàng, nhà băng : *Vô băng lãnh tiền ; Tiền gởi băng (banque).*

BĂNG *dt.* Rịt, bó vết thương : *Thoa thuốc rồi băng lại (panser, pansement)* // *dt.* Vải thưa hẹp bề ngang được hấp để khử độc, dùng để băng-bó *(bande).*

băng-bó *dt.* Bó vết thương với thuốc, gòn và vải băng : *Băng-bó sơ rồi chở đi nhà thương.*

băng dính *dt.* Vải băng dày có thoa chất dính một mặt để băng những nơi không thể quấn được.

BĂNG-PHIẾN *dt. (th)* : Long-não, khí ấm, vị cay, mùi thơm phức, tính hay chảy // X. Long-não.

BĂNG TẰM *dt.* Cho tằm ăn lần đầu.

BĂNG-XĂNG *trt.* Lăng-xăng, cách sốt-sắng, mau-mắn, nhanh-nhẩu : *Làm bộ băng-xăng cho rậm đám.*

BĂNG-XIÊN BĂNG-NAI *trt.* Lăng-quăng lít-quít, cách đi không vững, đâm bên này xọt bên kia : *Có say không mà đi băng-xiên băng-nai vậy ?*

BẰNG *dt.* Vốn là, tiếng chỉ vật cấu-thành : *Lưỡi bằng thép, cán bằng cây* // *trt.* Với, tiếng chỉ vật dùng trong một công việc : *Đi bằng xe đạp, đánh con bằng roi* // Bình, như, ngang nhau, tiếng so-sánh : *Xem vợ bằng trời ; Yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau K* // Dấu hai ngang, một trên một dưới trong phép toán : $5+3=8$.

bằng chạn *trt.* Cùng một vóc mình, không bên nào cao lớn hơn : *Hai con gà này bằng chạn.*

bằng nhau *trt.* Không hơn không kém, hai hoặc tất cả đều một cỡ : *Lớn bằng nhau, xem bằng nhau, đối-xử bằng nhau.*

bằng trạc *trt.* Cùng một trạc, một lứa, một vóc : *Hai đứa bằng trạc nhau.*

bằng trang *trt.* Trang lứa, một cỡ : *Hai đứa bằng trang nhau* ‖ Bằng mặt, ngang như mặt nước : *Đứng xa trông ngọn cây bằng trang.*

bằng triền *trt.* Vừa triền, không bên nào cao bên nào thấp, triền mí : *Mặt hai tấm ván bằng triền ; Cái nắp bằng triền với cái hộp.*

BẰNG *tt.* Bình, phẳng, tính-cách sự-vật trơn-tru, không trắc-trở, gồ-ghề : *Đồng bằng, lấp bằng, xếp bằng, thăng-bằng.*

bằng-an *tt. C/g.* Bình-an, bường-an, mạnh giỏi, không việc gì trắc-trở : *Việc nhà cũng bằng-an.*

bằng-bặn *tt.* Thật bằng, ngang như mặt nước : *Cái nền nhà thật là bằng-bặn.*

bằng bụng *tt.* Vừa ý, đẹp dạ : *Làm vậy, tôi bằng bụng lắm.*

bằng lòng *trt.* Đồng ý, nhận lời : *Bằng lòng lên lương* ‖ Nh. Bằng bụng.

bằng mũi *tt.* Mũi bằng, không nhọn, không quớt : *Thuyền bằng mũi, dao bằng mũi.*

bằng-phẳng *tt.* Ngang bằng, không cao không thấp : *Cánh đồng bằng-phẳng.*

bằng thẳn *tt.* (do Bình-thản) X. Bằng thẳng.

bằng thẳng *tt.* Bằng và thẳng, không gồ-ghề, cong queo, không hầm-hố : *Đường đi bằng thẳng.*

BẰNG *dt.* Căn-cứ, dựa vào : *Bằng vào lời nói thì biết ngay gian* ‖ *dt.* Chứng-cớ, sự vật có thể căn-cứ vào mà biết tài-năng, thực giả : *Vi-bằng, cấp-bằng.*

bằng-cấp *dt. C/g.* Cấp-bằng, giấy chứng tài-năng, sức học hoặc chức-vụ do nhà thẩm-quyền cấp-phát : *Bằng-cấp trung-học, bằng-cấp đánh máy, bằng-cấp lái xe, bằng-cấp hội-viên.*

bằng-cớ (cứ) *dt.* Vật hiển-hiện có thể dựa vào mà phán-đoán, quyết-định : *Gọi tôi là người gian, vậy có chỉ làm bằng-cớ chăng ?* ‖ Lý-do, sự việc gây nên một hành-động, có thể dựa vào để phán-đoán, quyết-định : *Bằng-cớ là nó thất-nghiệp lâu ngày, tôi mới nghi cho nó.*

bằng-chứng *dt.* Sự, vật có thể dựa vào mà phán-đoán, phân-xử : *Sự vắng nhà đêm hôm là một bằng-chứng... ; cái áo dính máu cũng là một bằng-chứng...*

bằng-chứng cụ-thể *dt.* Bằng-chứng hiển-hiện, không chối-cãi được : *Nhà đất anh mới mua là bằng-chứng cụ-thể của vụ thụt-két.*

bằng-chứng hư *dt. (Pháp)* : Bằng-chứng do lời khai của nhân-chứng *(preuve testimoniale).*

bằng-chứng thực *dt. (Pháp)* : Bằng-chứng có văn-tự, giấy tờ hoặc thơ từ hẹn-hò, v.v... *(preuve littérale).*

bằng-khoán *dt. (Pháp)* : Giấy ghi căn-cội và quyền sở-hữu một bất-động-sản.

BẰNG *dt.* Bè-bạn thân hoặc cùng đẳng-cấp, cùng chung một nơi : *Kim-bằng, thân-bằng.*

bằng-đẳng *dt.* Bạn cùng một lứa, một cấp-bậc.

bằng-hữu *dt.* Bạn thân, anh em kết nghĩa với nhau : *Niềm bằng-hữu.*

bằng-liêu *dt.* Bạn cùng chung một sở làm, chung một công việc làm ăn.

BẰNG *tt.* Bình, giọng nói, giọng thơ, giọng nhạc viết với dấu huyền hoặc không dấu : *Giọng bằng êm hơn giọng trắc.*

BẰNG *trt.* Nếu, lời ví, đặt giả-thuyết, liệu trước một trường-hợp nghịch : *Cầm bằng, chẳng bằng, dường bằng, sao bằng, ví bằng.*

bằng không *trt.* Nếu không, lời ví để đưa một giải-pháp hoặc chỉ một hậu-quả nếu gặp trường-hợp nghịch : *Gặp va, anh trao số tiền này ; bằng không, anh đem về tôi ; Nghe tôi thì nên cửa nên nhà ; bằng không, anh sẽ nguy.*

BẰNG *dt. (Động)* : Giống chim to : *Đại bằng* ‖ *(B)* Người có tài chí lớn, ham vẫy-vùng : *Gió đưa bằng tiện đã lìa dặm khơi.*

BẰNG-LĂNG *dt. (thực)* : Loại cây to, lá lớn có lông, hoa tím đợt trổ dài theo đọt nhánh ; vỏ cây có chất *tanin* trị được tiết-tả ; trái và lá trị được bệnh đái đường *(Lagerstrœmia speciosa).*

bằng-lăng-bàn *dt. (thực)* : *C/g.* Sứ tây, loại cây cao từ 10 tới 30m, nhánh mọc ngang, lá to không lông ; tụ-tán hoa rất to, hoa sáu cánh, nhiều tiểu-nhị, nang to, nhiều hột *(Duabanga sonneratiodes).*

bằng-lăng ổi *dt. (thực)* : X. Thao-lao.

BẰNG HÀ *dt.* Lội qua rạch, qua sông : *Bạo-hổ bằng hà.*

BÀNG-SA *dt. C/g.* Hàn-the hay Bô-rat natri, khí mát, vị lạt, không độc, được bỏ chung trong các thang thuốc bắc và để khử kim-loại trước khi hàn.

BÀNG-TOAN *dt. (h) : C/g.* Acit bô-ric, một hoá-chất, thường dùng rửa mắt, thoa miệng.

BẰNG *trt.* Tức bằng, dùng ép trong thơ, phú : *Thước gươm sao bằng một cần câu VD.*

BẰNG-CHẰNG *trt.* Lằng-nhằng, bằng-quơ, dài mà vô nghĩa : *Nói bằng-chằng nghe bắt mệt.*

BẴNG *trt.* Bặt, im, vắng lâu : *Bẵng đi một dạo* // Phứt, hẳn, không nghĩ đến : *Quên bẵng, bỏ bẵng* // Đúng, chẵn, không thừa : *Trúng bẵng, thấy bẵng, bù chẵn-bẵng (bạc).*

BÁNG *dt.* X. Báng (trâu báng).

BẶNG *trt.* Đau thốn, bứt-rứt, khó chịu.

bặng-lặng *trt.* Thốn, mắc tiểu luôn : *Bụng cứ bặng-lặng mãi.*

bặng-nhặng *tt.* Hung-hăng, dáng người giận-dữ : *Người bặng-nhặng.*

BẮP *dt. (thực) : C/g.* Ngô, loại cỏ cao từ 1 tới 2 m., thân cứng, lá dài có bẹ ôm thân, phát-hoa (cờ) mọc ở đọt, hoa đơn-phái : hoa đực là chùm tụ-tán, hoa cái là gié có lá-hoa bao lại ; mỗi cây có từ một tới hai trái dài, nhọn, cuống to, vỏ mỏng nhiều lớp, trong là hột đơm đầy có hàng, trong nữa là cùi to, ở chót có râu đỏ tức vòi nhụy ; hột là một thực-phẩm ngon, bổ, cũng để nuôi heo, gà ; râu có nhiều hoá-chất : *potassium, glucôz, maltoz, calcium, stérol, mônôêthylênit, allantoir,* được dùng làm thuốc lợi tiểu-tiện *(Zea Mays).*

bắp bún *dt. (thực)* : Loại bắp hột nhỏ, cùi to // *C/g.* Bắp nếp.

bắp con chàng *dt. (thực)* : Trái bắp non, chưa có hột.

bắp đá *dt. (thực)* : Loại bắp hột to, cùi ốm, trồng lấy hột rất có lợi.

bắp ghe *dt.* Bắp trồng ở xa đô-thành, chở bằng ghe đến, lâu ngày hết ngon.

bắp mọi *dt.* Loại bắp hột vỏ mỏng, dùng rang nổ.

bắp vườn *dt.* Bắp trồng ở vườn quanh đô-thành, bẻ vô nấu liền, còn vị ngọt, ăn ngon.

BẮP *dt.* Những vật thon, dài, hai đầu nhọn giống trái bắp.

bắp cải *dt.* Loại cải lá dày cuống to, gần đúng lứa thì lá úp lại nhau thành bắp dài hoặc tròn : *Bắp cải dài, bắp cải nồi.*

bắp cày *dt.* Cán gỗ của lưỡi cày để nắm day trở cho lưỡi cày xóc đất.

bắp chân *dt. C/g.* Bắp chuối, phần thịt ở phía sau và trên ống quyển.

bắp chuối *dt. (thực)* : Hoa chuối chưa giải hoặc giải hết còn cái chót : *Bắp chuối hột, bắp chuối luộc* // X. Bắp chân.

bắp đùi *dt. C/g.* Bắp vế, phần thịt ở vế, bọc khúc xương đùi : *Bắp vế non, bắp vế hoa-khôi.*

bắp tay *dt.* Phần thịt nổi to ở cánh tay : *Lớn xương bắp tay.*

bắp thịt *dt.* Thớ thịt, những bộ-phận bằng thịt của thân-thể, tròn dài như trái bắp có màng bạc-nhạc bọc ngoài, ở giữa lớp mỡ và xương.

bắp vế *dt.* X. Bắp đùi.

BẬP *trt.* Tiếng phát ra khi hai vật mềm hoặc một mềm một cứng chạm nhau : *Cá táp cái bập, nói lập-bập, hoo táp bầm-bập.*

bập-bẹ *trt.* Nói bằng môi khi mới học nói : *Cháu nó mới bập-bẹ vài tiếng : ba, bà, bồ* // *(R)* Nói tiếng ngoại-quốc chưa giỏi : *Bập-bẹ được chút-đỉnh tiếng Pháp.*

BẮT *đt.* Nắm lấy, vớ lấy, giữ lại, đem đi : *Bắt cóc, bắt lính, lính bắt* // *(R)* Nắm lấy điểm kiện sự : *Bắt điểm* // Nắm chỗ yếu của người mà hăm-dọa, mà đánh : *Bắt nọt, bắt miếng* // Nắm lấy cái hay cái đẹp của người mà làm theo : *Bắt-chước* // Làm thành chỉ, thành vật : *Bắt chỉ, bắt bún.*

bắt ấn *đt. (truyền)* : Dùng mấy ngón tay ra hiệu với tà ma : *Thầy pháp bắt ấn.*

bắt bài *đt.* Bắt những con bạc đang ăn thua trong sòng : *Bắt bài phải có tiền tang* // Hát đối đáp theo nhịp trống trong tuồng hát bội giữa một đào một kép, chân quỳ chân chống, lưng day lại, ở hai góc sân khấu.

bắt bén *trt.* Bắt đầu bén lửa : *Than đã bắt bén* // *(R)* Khởi sự quen tánh : *Chơi lâu bắt bén ; tới được, bắt bén tới hoài.*

bắt bịp *đt. C/g.* Bắt quỵch, đánh lừa, gạt người : *Bắt bịp người thiệt-thà.*

bắt bò *đt. (lóng)* : Thách-thức, khiêu-khích nhau.

bắt bò lạc *đt. (lóng)* : Lấy, chơi qua đường đàn-bà con gái thơ-thẩn ngoài đường // Chớp lấy tiền bỏ vô thừa-nhận trong sòng bài : *Ngồi chờ bắt bò lạc.*

bắt bó *đt.* Xốc các bó lúa cho xổ ra và trải đều lại cho trâu đạp lần thứ nhì : *Bây giờ bắt bó cho trâu đạp, khuya ra rơm thì vừa.*

bắt bóng *đt.* Làm theo sự ước-chừng, không

chắc : *Bắt bóng đè chừng* // Làm việc đâu đâu, không chắc có kết-quả : *Buông hình bắt bóng.*

bắt bồ *đt.* *(lóng)* : Kết thân, làm quen thân-mật để nhờ-nhỏi : *Mới bắt bồ với cặp-rằng.*

bắt bộ *đt.* Bắt người với hai tay không, không dùng vũ-khí // Bỏ bộ, khởi-sự múa : *Bắt bộ thật hùng-tráng* // Khởi đáp lại một câu hò : *Anh chị em ai nầy đừng cười, để cho tôi bắt bộ với người áo đen.*

bắt-bớ *đt.* Bắt nhiều người phạm phép : *Mở cuộc bắt-bớ ; Bắt-bớ lung-tung* // Đừng bắt, không bắt : *Họ chơi giải-trí chút đỉnh, bắt-bớ làm chi ; Tôi có bắt-bớ ai đâu ?*

bắt bún *đt.* Khoanh từng nắm bún trên lá cho thành vắt (bún tươi) ; Xắp từng nắm bún trên vỉ rồi tãi ra mỏng thành vè để phơi khô // Mua bún hoặc bán bún, đếm từng vắt bún để lên lá : *Bắt cho tôi năm đồng bún ; Bữa nay chị không bắt bún sao ?*

bắt cá *đt.* Bắt con cá : *Tát đìa bắt cá* // *(R)* *(bạc)* Nhận đánh cuộc : *Ra trường gà bắt cá ; Bắt cá đá banh.*

bắt cái *đt.* *(bạc)* : *Cg.* Bẻ cái, dự cuộc thi coi ai làm cái khi bắt đầu một sòng bài.

bắt-cặp *đt.* Đứng bên người khác để thành một cặp : *Bắt-cặp sắp hàng đôi* // Đi với nhân-tình : *Gặp hai đứa bắt-cặp nhởn-nhơ ngoài đường* // Giao-hợp : *Mưa nội nước, ếch nhái bắt-cặp đầy đồng.*

bắt cóc *đt.* Bắt những con cóc để ăn thịt hoặc thử thuốc // Bắt lén người giấu một nơi rồi viết thơ đòi tiền chuộc với thân-nhân người ấy // *(R)* Bắt mất vì lý-do chính-trị, không cho thân-nhân hay biết.

bắt con gái *đt.* *(lóng)* : Bắt gái chơi-bời, gái điếm, việc làm của sở kiểm-tục : *Lính bắt con gái.*

bắt chân chữ ngũ *đt.* Gác bàn chân nầy qua gối chân kia đang chống lên, lúc nằm : *Nằm bắt chân chữ ngũ.*

bắt chỉ *đt.* Dùng nghệ-thuật khéo-léo để làm nổi lằn chỉ trên bánh, nữ-trang, gỗ, sắt, v. v...

bắt chợt *trt.* Thình-lình, bất-thần, thình không xảy ra, không đoán trước được : *Bắt chợt thấy va lù lù bước vô.*

bắt-chước *đt.* Nhái, nhại, làm theo cách làm của người : *Bắt-chước Tây-Thi nhăn mặt ; bắt-chước nhãn-hiệu.*

bắt dầu *đt.* Thấm dầu, cháy tỏ nhờ hơi nóng rút dầu lên : *Đèn bắt dầu.*

bắt dế *đt.* Bắt con dế : *Mưa xuống vài đám, trẻ con đi bắt dế đầy đồng* // *(R)* Rước mối, mời mọc, giành-giựt hành-khách cho xe mình : *Nạn bắt dế ở bến xe làm hành-khách bực mình.*

bắt đà *đt.* *Cg.* Bắt trớn, nương đà có sẵn mà tiếp cuộc : *Bắt đà tiến tới.*

bắt đài *đt.* Vặn máy phát-thanh theo giờ và lằn sóng-điện từng đài để nghe : *Bắt đài Sài-gòn, bắt đài Quân-đội.*

bắt đầu *trt.* Kể từ, lời chỉ điểm khởi-sự : *Bắt đầu ngày mai ; Bắt đầu sáu tuổi ; Bắt đầu chơi ; Bắt đầu người nầy.*

bắt điện *đt.* Bắt hơi điện, chuyền dây để đem hơi điện từ nơi nầy sang nơi khác : *Thương-lượng để bắt điện xài* // Bắt lửa, tiếp được luồng điện, máy khởi chạy : *Máy đã bắt điện.*

bắt gặp *đt.* Tình cờ chạm mặt người không muốn gặp mình : *Bắt gặp nó đang đứng nói chuyện với người ta* // Thấy lại vật mình đang tìm : *Bắt gặp cuốn sách trong xó.*

bắt gân *đt.* Bóp mạnh sợi gân té trong người : *Bắt gân cho nó té rồi còng lại* // *(B)* Xem dáng người, vẻ mặt đã độ ý : *Bắt gân kẻ cắp.*

bắt ghen *đt.* Bắt người hôn-phối đang tư-tình với kẻ khác : *Hoạn-Thơ không bắt ghen mà Kiều và Thúc-sinh vẫn sợ.*

bắt giò *đt.* *C/g.* Bắt cẳng, bắt chân, nắm hoặc ôm chân địch-thủ đỡ hỏng lên cho té : *Bắt giò thầy nhảo* // *(B)* Vạch lỗi của người đã trân-lộng : *Bắt giò đồng-nghiệp.*

bắt gió *đt.* Chà, vuốt hai màng-tang và sống mũi để đỡ nhức đầu.

bắt hôi *đt.* Bắt mót, bắt những cá còn sót mà người tát đìa hay vùng bỏ lại hoặc bắt cá nhỏ dựa mé lúc chủ bắt cá to ở giữa // *(B)* Châu-rìa để hưởng chút đỉnh đồ thừa.

bắt hồn *đt.* *(truyền)* : Nhờ đồng cốt đi thiếp mời hồn người chết trong vòng một trăm ngày về hỏi chuyện : *Bắt hồn nó hỏi coi nó chết oan hay ưng.*

bắt lính *đt.* Chọn người làm lính trong quân-đội : *Bắt lính đi tây ; bị bắt lính.*

bắt lửa *đt.* Cháy có ngọn : *Đống un ngún hèn lâu, bây giờ mới bắt lửa* // Bắt điện, tiếp được luồng điện : *Máy đã bắt lửa.*

bắt mạch *đt.* Chẩn mạch, dùng ba ngón tay đè nhẹ trên mạch máu người bịnh, ở cườm tay, để đoán bịnh // *(B)* Chận đầu, dùng mánh-khoé để tìm hiểu việc riêng của người : *Tao bắt mạch được rồi, hết giấu (lóng).*

bắt mẹo *đt.* Vạch chút sơ-hở làm cho người hết chối-cãi hoặc dùng lời khôn-khéo hỏi đón cho người khai sự thật.

bắt miếng *đt.* Lừa thế võ của địch mà đánh trả lại miếng nghề kỵ // *(B)* Dùng mánh-khoé để ngăn, chặn hoặc phá hư mưu kế người.

bắt mọi *đt.* Bắt người ở làm việc công không : *Bị bắt mọi mấy tháng nay ; U bắt mọi.*

bắt mối *đt.* Dẫn mối mua bán, kiện-tụng ăn huê-hồng.

bắt nạt *đt.* Cậy oai-quyền, thế-lực làm cho người sợ : *Bắt nạt người nghèo.*

bắt nọc *đt.* Bắt một con heo con khi mới ra bầy, quyền của người chủ con heo nọc (giống) : *Bắt nọc có quyền chọn.*

bắt nọn *đt.* Chặn đầu, dùng lời nói, câu hỏi có ý, để làm cho người thú-nhận.

bắt nợ *đt.* Tìm bắt con nợ đã trốn // Xiết đồ-đạc để trừ nợ.

bắt nhãn *đt.* *(lóng)* : Nhìn chòng-chọc vào mặt tụy cái cu-di (đủ mười hai con), tay cầm tiền rà trên bài hành-tỗ để xem vẻ mặt của cái mà độ con bài trong hộp // Thấy nhãn, trùng-lực với gãi để đọ ý : *Bắt nhãn có ăn tiền.*

bắt nhịp *đt.* Vỗ nhịp (dịp), hoà theo nhịp, cùng đờn hoặc ca một nhịp // *(B)* Kết tình, lấy nhau : *Bắt nhịp cầu ô.*

bắt nguồn *đt.* Do nguyên-nhân đầu tiên : *Việc xích-mích ấy bắt nguồn từ lâu.*

bắt phu *đt.* Kén, tuyển-mộ cách ép-uổng người đi làm lao-công : *Nạn bắt phu cạo mủ.*

bắt-quàng *đt.* Vơ càn, không kể hệ-thống bài bản : *Nói thơ bắt-quàng ; Thầy sang bắt-quàng làm họ.*

bắt quých *đt.* X. Bắt bịp.

bắt quyết *đt.* Quyết bắt, bắt cách cương-quyết : *Bắt quyết không tha* // *(truyền)* Bắt ấn, dùng mấy ngón tay ra hiệu với tà ma : *Bắt quyết trừ tà.*

bắt quờ *đt.* Vô sang-đàng, không phải người phải chuyện : *Đừng có bắt quờ mà mếch lòng.*

bắt ra-đô *tđ.* *(lóng)* : Vặn máy thâu-thanh nghe : *Bắt ra-đô nghe cải-lương.*

bắt rể *đt.* Nuôi rể, gả con nhưng để vợ chồng nó ở luôn nhà mình : *Gả con bắt rể.*

bắt rễ *đt.* Ra rễ, rễ bò xa : *Mít là loại cây bắt rễ rất xa* // *(B)* Bắt nguồn sâu, khởi sự lâu từ một nơi nào : *Óc mê-tín bắt rễ từ ngàn xưa.*

bắt sống *đt.* Bắt để sống chớ không giết : *Bắt sống được năm tên* // *(B)* Cầm lại, giữ quyết không cho về : *Nó bắt sống thằng ở dưới.*

bắt tay *đt.* Nắm chặt tay người toan đánh, chém hay bắn : *Bắt tay đoạt súng* // Nắm tay nhau siết lại để chào : *Bắt tay chào hỏi* // *(B)* Giao-hảo, đoàn-kết, hoà-thuận với nhau : *Hai đàng đã bắt tay nhau rồi* // Bắt đầu, khởi công : *Bắt tay góp từ... ; Bắt tay vào việc.*

bắt tẩy *đt.* *(lóng)* : Tìm hiểu bề trong, sự bí-mật của người : *Bắt tẩy nó được rồi.*

bắt tin *đt.* Vặn máy thâu-thanh nghe tin-tức : *Bắt tin sáng ; bắt tin Ba-lê.*

bắt tình *đt.* *(lóng)* : Chọc-ghẹo để kết đôi : *Mới bắt tình chớ chưa có gì.*

bắt tó *đt.* Chống tó, gài tréo hai cây lại để gác gọng xe lên : *Bắt tó cho bò nghỉ.*

bắt thăm *đt.* Rút thăm, chọn lựa với sự may rủi coi ai được ai không, ai trước ai sau hoặc món nào về phần người nào : *Bắt thăm lính, bắt thăm hụi, bắt thăm phần thịt.*

bắt thóp *đt.* Nói rõ mưu toan của người để người đừng chối.

bắt trầu *đt.* Nắm từng chục trầu sắp thành liền, thành ốp lên đầu // *(R)* Mua trầu : *Bữa nay chị không bắt trầu sao ?*

bắt tréo *đt.* Gác tréo, để hai vật tréo nhau : *Bắt tréo hai cây làm tó.*

bắt trớn *đt.* X. Bắt đà.

bắt xác *đt.* Bắt luôn con thua nếu con của mình thắng, ngoài số tiền cuộc : *Đã có bắt xác, đã dễ bắt xác.*

bắt xâu *đt.* Bắt dân đi làm xâu.

BẮT *đt.* Ép buộc, nhận lỗi-lầm, sơ-hở của người mà ép người nhận điều-kiện của mình : *Bắt khoan bắt nhặt đến lời, Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay K.*

bắt bẻ *đt.* Chỉ-trích, bẻ lẽ, vạch sơ-hở của người để chê-bai : *Nghe kỹ sẽ bắt-bẻ.*

bắt bí *đt.* *C/g.* Bắt chẹt, thừa lúc túng, lúc cùng đường của người mà bắt người chịu thua mình hoặc nhượng lợi cho mình.

bắt buộc *đt.* Ép người hoặc ép lòng mình làm việc không vừa ý : *Gặp cầu hư, bắt buộc phải đi vòng.*

bắt chẹt *đt.* X. Bắt bí.

bắt đền *đt.* Bắt trả lại vật đã làm hư-hao hoặc một số tiền đáng giá vật ấy : *Làm hư phải bắt đền ; bắt đền tiền.*

bắt ép *đt.* X. Bắt buộc // Ép người theo mình : *Dụ không được, nó bắt ép con nọ đi về bên.*

bắt lỗi *đt.* Vạch lỗi người : *Mẹ chồng bắt lỗi nàng dâu.*

bắt nét *đt.* Hạch-sách, vạch từng li từng tí để chỉ lỗi.

bắt nhặt *đt.* Bắt lỗi cách tỉ-mỉ : *Bắt nhặt bắt khoan* // X. PH. II.

bắt thường *đt. Nh.* Bắt đền.

bắt vạ *đt. Nh.* Bắt đền.

BẶT *trt.* (do Biệt) Im hẳn, không tin-tức : *Ym bặt, nín bặt, vắng bặt.*

bặt hơi *đt.* Dứt hơi thở, ngất : *Bặt hơi rồi còn gì !* // Không tăm hơi, mất hẳn tin-tức.

bặt tăm *tt.* Biệt tin, mất hẳn tin-tức liên-lạc : *Bặt tăm nhạn cá.*

bặt tin *tt. Nh.* Bặt tăm : *Người đó bặt tin lâu rồi.*

bặt tiếng *tt.* Vắng tiếng lâu, không nghe đến tên tuổi, không ai nhắc-nhở đến : *Kép X bặt tiếng đã lâu.*

BẶT-THIỆP *tt.* X. Bạt-thiệp.

BẤC *dt.* Ruột xốp vài loại cây cỏ // *(R)* Tim đèn thếp, đèn dĩa, đèn lưu-ly bằng ruột cỏ bấc : *Có bấc có dầu chẳng vạn người khêu* // *(R) tt.* Nhẹ : *Tiếng bấc tiếng chì.*

BẤC *tt.* (do Bắc) Tên thứ gió lạnh từ hướng đông-bắc thổi đến : *Gió bấc lạnh-lùng mưa rung lá be, Cám thương nàng có mẹ không cha CD.*

BẤC *trt.* Tức, ngặt, liều, thiếu cân-nhắc.

bấc-tử (bức-tử) *dt.* Ép chết, làm ngặt cho người tự-sát // *(R) trt.* Cách liều-lĩnh, không suy-xét : *Nói bấc-tử, đi bấc-tử.*

BẬC (BỰC) *dt.* Nấc, tầng, ngôi thứ, đẳng : *Bậc sông, bậc thang, thay bậc đổi ngôi ; bậc hào-kiệt* // (âm) Khoảng từ giọng này qua giọng kia trong âm-nhạc : *Cung thương lầu bậc ngũ-âm K.*

bậc nghịch *dt.* (âm) : Khoảng giữa hai giọng không liền nhau về độ cao thấp như : *Do-fa.*

bậc thuận *dt.* (âm) : Khoảng giữa hai giọng cao thấp liền nhau như : *Do-ré.*

BẤY *tt.* Trây, không biết xấu-hổ : *Chịu bấy, cãi bấy.*

bấy-bả *trt.* Nhây, lần-khân, dai-dẳng : *Cứ theo bấy-bả mãi.*

BẦY *chđt.* X. Bay : *Chúng bầy, tụi bầy.*

BẦY-CHỪ *trt.* X. Bây-giờ.

BẦY-GIỜ *trt.* Hiện-thời, hiện giờ, lúc nầy, lời chỉ thời-gian đang nói, khác với lúc nẫy hoặc thời-kỳ đang sống, khác với lúc trước hoặc đời nầy, khác với đời xưa : *Bây-giờ tôi đang đói ; Bây-giờ phần nhiều mặc âu-phục cả ; Bây giờ thợ lặn không còn xâm mình nữa.*

BẦY-BẨY *trt.* Lập-cập, đáng run làm chuyển-động cả thân mình : *Run bầy-bẩy.*

BẦY *dt.* Bè, đàn, lũ, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh hoặc một đàn thú : *Đông cả bầy ; bầy du-đãng ; bầy bò.*

bầy tôi *dt. Cig.* Bề tôi, tiếng gọi một hoặc nhiều ông quan đối với vua : *Bầy tôi trung-thành.*

bầy trẻ *dt.* Sắp trẻ, sắp nhỏ, tiếng gọi các đứa con trong nhà, kể cả người ở trẻ tuổi : *Bầy trẻ đâu vắng ? Mả bầy trẻ.*

BẦY-HẦY *bt.* Bừa-bãi, xốc-xếch, dơ-dáy, tình-trạng nghèo-nàn, bẩn-thỉu của người, của vật : *Người bầy-hầy, nhà bầy-hầy, ăn mặc bầy-hầy.*

BẦY-NHẦY *dt.* X. Bạc-nhạc // *tt.* Lằng-nhằng, lôi-thôi, không dứt-khoát : *Xem trong gia-đạo bầy-nhầy CD.*

BẤY *tt.* Nhừ, dừ, muồi, rục-rã, sự mềm-nhũn của thức ăn nấu nình, trái quá muồi, thịt quá ươn, v.v... : *Chín bấy, nhừ bấy, thối bấy* // Bầm, yếu quá : *Nhọc bấy, ... bấy* // Thủng, rách nhiều chỗ : *Nát bấy, thủng bấy* // *(B)* Hư việc nhiều : *Bấy như tương.*

bấy-bá *tt.* Quá bấy, nát vụn, rục-rã : *Chín bấy-bá* // *(B) trt.* Không gọn-gàng, sạch-sẽ, chỗ bôi chỗ cạo lộn-xộn : *Sửa bấy-bá* // *tt.* Đổ bể tùm-lum, tai-tiếng xấu-hổ : *Bấy-bá cả, hết đường cứu-vãn.*

bấy-bớt *tt.* Non-nớt, non ngày, tình-trạng sức-khoẻ trẻ sơ-sinh hoặc đàn-bà mới ở cữ : *Còn bấy-bớt quá, nên kiêng nước.*

bấy-nhấy *tt.* Yếu, chưa lại nghiền, tình-trạng sức-khoẻ người bệnh mới khỏi.

BẤY *trt.* Dường ấy, như thế : *Giỏi bấy, lắm bấy, cám bấy, thương bấy ; Khéo vô duyên bấy là mình với ta K. ; Thương bấy mẹ già trông tựa cửa VD.*

bấy-chầy *trt.* Lâu nay, hồi đó tới giờ, lời chỉ thời-gian qua tới lúc đang nói : *Đã cam tệ với tri-âm bấy-chầy K.*

bấy-chừ *trt.* Bấy-giờ, lúc đó, lời chỉ thời-gian mới nói qua : *Bấy-chừ nào rõ mô tê là gì VD.*

bấy-giờ *trt.* X. Bấy-chừ.

bấy-lâu *trt. Nh.* Bấy-chầy.

bấy nay *trt.* Lâu nay, từ ấy đến nay, lời chỉ khoảng thời-giờ từ lúc việc xảy ra tới lúc đang nói : *Kể đà thiểu-não lòng người bấy nay K.*

bấy-nhiêu *trt.* Chừng ấy, bao nhiêu đó, tiếng

chỉ số lượng đã biết : *Bấy-nhiêu cũng đủ ; Biết bao-nhiêu hay bấy-nhiêu.*

BẨY *dt.* Nâng lên, đỡ lên, kê đầu cây làm cần rồi nhận mạnh đầu kia để bẩn vật nặng lên : *Bẩy cột nhà, bẩy cái tủ* // (B) Đẩy, làm cho văng, cho mất chỗ ; *Hống-hách quá, bị bẩy mất chức.*

bẩy gan *trt.* Xung gan, tức giận : *Giận bẩy gan mà không nói được.*

bẩy tiết *trt.* Lộn tiết, điên tiết, tức giận gần như cuồng-loạn.

BẨY *tt.* Ướt-át, lầy-lội, đất bị đọng nước còn bị giậm lên đến nỗi sình : *Giậm bẩy, đường bẩy.*

bẩy-lầy *tt.* Trơn-trợt, nỗi sình và dầy dấu chân : *Đường bẩy-lầy.*

BẪY *tt.* Hầm-hình, gập-ghềnh, không vững, không thăng-bằng : *Ván bẫy, cầu bẫy* // *dt.* Cạm, vật chế có máy sập hoặc bật, hoặc kê cho hầm-hình, gập-ghềnh để bắt thú hay kẻ gian : *Gài bẫy, đánh bẫy ; ăn quen chồn bén mắc bẫy* // *đt.* Gài bẫy để bắt thú hoặc kẻ gian : *Bẫy kẻ làm tiền ; đi bẫy chim.*

bẫy bật *dt.* Bẫy có cây cần, gài với mồi hay chỗ đứng, khi thú đụng tới, cần bật mạnh làm dây vòng siết cổ.

bẫy cập *dt.* Bẫy kẹp có lò-xo kẹp chặt con vật.

bẫy cần *dt.* Bẫy bằng cây cần dịu và vòng dây để siết cổ con vật.

bẫy cò-ke *dt.* Bẫy bằng tre hình tam-giác, trên có cây bật gài với mồi bằng trái cò-ke chín, khi chim vào ăn mồi, cây bật đập gãy cổ.

bẫy đạp *dt.* Bẫy gài dưới cỏ rậm để kẹp chân con vật hay kẻ gian.

bẫy lỗ *dt.* Bẫy gài ngay lỗ nhỏ moi dưới đất, khi chim mổ mồi thì bẫy bật.

BẬY *tt.* Sai, quấy, chạ, không đúng lẽ, không đúng chỗ, phạm pháp : *Việc đó bậy lắm ; lời nói đó bậy lắm* // *trt.* Hành-động sai, quấy : *Ăn bậy, làm bậy, nói bậy, ngủ bậy... ; Bậy ! Đừng nói vậy ; Bậy ! Không được đâu !*

bậy-bạ *tt.* Sai, quấy, xấu-xa : *Thiệt bậy-bạ ! Người đó bậy-bạ lắm !* // *đt.* Làm quấy : *Đừng bậy-bạ với vợ người ; Bậy-bạ chỗ đó thúi lắm.*

bậy-chạ *tt.* Tính người hay làm quấy, ăn ở không phải đạo : *Con người bậy-chạ.*

BẨM *trt.* Bấm, xa gần, xóc hông, cách nói xấu gián-tiếp, làm người giận, tức : *Nói bẩm.*

bẩm-bổ *đt.* Nói xấu nặng, không nương tay ; nói xấu qua lại, chê-bai nhau : *Bẩm-bổ người ta chi ? Bẩm-bổ nhau luôn, mong gì hoà-thuận !*

BẦM *dt.* Má, mẹ, tiếng con gọi mẹ của người miền Thượng (Bắc-Việt) : *Bầm tôi.*

BẦM *tt.* Đỏ thâm tím, thâm xanh hay thâm xám, dấu đỏ nổi ngoài da khi bị đánh bị kẹp đến giập các tia máu nhỏ nơi đó : *Đỏ bầm, máu bầm, bị đánh bầm mình.*

bầm gan *trt.* Giận lắm mà chưa nói ra được : *Giận bầm gan ; bầm gan tím ruột.*

BẤM *dt.* Ấn mạnh móng tay cái hoặc đầu các ngón chân xuống : *Bấm ổi coi chín chưa ; bấm hàng coi có mục không ; bấm chân cho guốc đừng khua, hay đi đừng trợt* // Điểm đầu ngón tay cái vào các đốt tay khác để tính : *Bấm tay, bấm độn* // Nén, dằn nư giận, cố-gắng : *Bấm bụng, bấm chí.*

bấm bụng *dt.* Ép lòng, dằn tự-ái, tự bắt-buộc : *Bấm bụng ra đi chớ lòng không nỡ dứt.*

bấm chân *dt.* Dùng đầu ngón chân ấn lên bàn chân người đứng bên để ra hiệu : *Trương-Lương bấm chân Hớn-vương khuyên phong vương Hàn-Tín.*

bấm chí *trt.* Cố-gắng, dằn ham muốn xằng-bậy để đem hết tâm-chí vào việc nên làm : *Khuyên con bấm chí học-hành CD.*

bấm gan *dt.* Gờ lấy can-đảm, làm dạn : *Bấm gan chịu trận.*

bấm độn *dt.* Bói quẻ bằng cách điểm đầu ngón tay cái vào các đốt kia.

bấm giờ *dt.* Tìm giờ trong hàng chi ngang với giờ đồng-hồ : *Thử bấm giờ coi phải mười giờ đêm là giờ hợi không ; Bấm giờ coi nó sanh nhằm giờ nào* // Tính tốc-độ trong các cuộc thi chạy với đồng-hồ có kim chỉ giây (sao) thật đúng : *Bấm giờ coi nó chạy mấy giây ; Người bấm giờ (chronométrer).*

bấm số *dt.* Bói quẻ đoán số-mạng : *Đi thầy bấm số.*

BẨM *bt.* Tính tự-nhiên, do máu huyết cha-mẹ hoặc khí-hậu : *Khí-bẩm, thụ-bẩm.*

bẩm-chất *dt.* Tính-chất tự-nhiên, không pha trộn, chưa chịu ảnh-hưởng : *Bẩm-chất thông-minh ; bẩm-chất rắn-rỏi của dế ; bẩm-chất hoa quỳ là hướng dương.*

bẩm-phú *dt.* Giao, truyền cho cách tự-nhiên : *Được cha-mẹ bẩm-phú tính-tình hiền-hậu ; Dân-tộc xứ lạnh được khí-hậu bẩm-phú cho tư-chất ham hoạt-động.*

bẩm-sinh *đt.* Tính tự-nhiên, không bắt chước, không chịu ảnh-hưởng : *Bẩm-sinh tôi không chịu mất tự-ái ; Bẩm-sinh cây cỏ tránh rậm để tìm sương nắng.*

bẩm-tính *đt.* Tính tự-nhiên giống cha mẹ : *Bẩm-tính trầm-tĩnh ; bẩm-tính loài khỉ là bắt-chước.*

bẩm-thụ (thọ) *đt.* Nhận-lãnh khí-huyết, tính-tình của cha mẹ, tính-chất của giống, của khí-hậu, của màu-mỡ.

BẨM *đt.* Thưa, trình, tiếng dùng thưa gởi với bề trên : *Bẩm ông, bẩm bà, bảo-bẩm, phúc-bẩm.*

bẩm-báo *đt.* Thưa cho bề trên hay : *Bẩm-báo lên thượng-cấp.*

bẩm-cáo *đt.* Báo-cáo cách cung-kính : *Viết đơn bẩm-cáo.*

bẩm-mệnh (mạng) *đt.* Được lệnh (lịnh) sau khi xin phép : *Bẩm-mệnh thi-hành.*

BẨM *trt.* Cách mạnh-mẽ, nhanh-chóng : *Cuốc bẩm, bụ-bẩm.*

bẩm-ăn *đt.* Mạnh ăn, ăn nhiều và xốc-táp : *Heo bẩm-ăn chóng lớn, người bẩm-ăn thì khách tục.*

BẬM *bt.* Tẽ ra, nở ra : *Vịt bậm ngòi, rễ bậm đất.*

bậm rễ *đt.* Mọc rễ nhiều : *Cây bén đã lâu sao chưa bậm rễ.*

BẦN *dt. (thực)* : *Cg.* Thuỷ-liễu, loại cây to mọc dựa bờ nước, lá nhiều, nhánh yếu, hoa trắng, trái tròn giẹp, có đài dày, nhọn ở gần cuống, ăn chua và chát *(Sonneratia).*

bần chua *dt. (thực)* : Loại bần lá tròn-tròn, vòi nhuỵ phủ ở đáy, trái thật chua *(Sonneratia acida).*

bần ổi *dt. (thực)* : Loại bần có hoa ở chót nhánh, lá tròn ở đáy, đài nhọn ở đầu, có cạnh, vòi nhưng không phủ phía trên trái, trái tương-đối trắng, ít chua *(Sonneratia alba).*

BẦN *tt.* Nghèo túng, thiếu-thốn : *Chân-bần ; an bần lạc đạo ; Em tôi là con nhà bần CD* ‖ Lời tự-xưng khiêm-tốn : *Bần-sĩ, bần-dân, kẻ bần này.*

bần-bạc *tt.* Nghèo thiếu, không vốn-liếng mua bán.

bần-bách *tt.* Nghèo-ngặt, khổ-sở quá.

bần-cùng *tt* Mạt rệp, nghèo khổ cùng-quẫn quá : *Bần-cùng sanh đạo-tặc.*

bần-dân *dt.* Dân nghèo, sống dưới mực trung-bình ‖ Lời tự-xưng khiêm-tốn với quan trên.

bần-đạo *dt.* Đạo-sĩ nghèo-nàn, lời tự-xưng của thầy tu, đạo-sĩ.

bần-hàn *tt.* Nghèo khổ, đói rét : *...Xin thương kẻ bần-hàn tàn-tật.*

bần-hoạ *dt.* Nạn nghèo, tai-nạn không thể tránh trong xã-hội.

bần-huyết *dt. (bh)* : Bệnh thiếu máu.

bần-khổ *tt.* Nghèo khổ, nghèo thì cực-khổ.

bần-phạp *tt.* Nghèo thiếu, túng-bấn.

bần-nông *dt.* Dân cày nghèo, người cày mướn hoặc mướn ruộng để làm.

bần-nữ *dt.* Gái nghèo, người đàn-bà nghèo.

bần-nhi-viện *dt.* Nhà nuôi trẻ, con nhà nghèo.

bần-nho *dt.* Nhà nho nghèo ; người học-trò nghèo (xưa).

bần-sĩ *dt.* Người học-trò nghèo : *Anh ấy vốn là một bần-sĩ* ‖ Lời tự-xưng khiêm-tốn của người học-trò : *Kẻ bần-sĩ này xin đa-tạ.*

bần-tăng *dt.* Sãi nghèo, lời tự-xưng của người tu theo đạo Phật.

bần-tiện *tt.* Nghèo-hèn, không danh-phận, có thể bị khinh-rẻ.

bần-xỉ-loại *dt. (động)* : Loại thú không răng.

BẦN-BẬT *trt.* Bị giật nảy lên nhiều lần : *Run bần-bật, nảy bần-bật.*

BÀN-DÙNG *tt.* Chần-chờ, trù-trừ, không dấn bước : *Bần-dùng không muốn đi.*

BẦN-THẦN *tt.* Sật-sừ, uể-oải, muốn bệnh : *Trong mình bần-thần muốn đau.*

BẤN *tt.* Rối-rắm, lộn-xộn : *Bấn đầu bấn óc, túng-bấn.*

bấn dạ *trt.* Đau-xót, rối-rắm trong lòng : *Kẻ bắc người nam bấn dạ này CT.*

bấn đầu bấn óc *tt.* Lộn-xộn trong trí, không mưu tính chi được.

bấn-loạn *tt.* Rối-loạn, đảo-lộn tất cả, không còn trật-tự, ngăn-nắp.

BẨN *tt.* Dơ-dáy, nhơ-nhớp, bủng, hẹp-hòi : *Ăn bẩn.*

bẩn bụng *tt.* Xấu bụng, hẹp bụng, không có lòng tốt : *Bẩn bụng quá, sau có nghèo thì chịu lấy.*

bẩn-chật *tt.* Túng thiếu, không tiền xài : *Lúc bẩn-chật.*

bẩn mình *tt.* Dơ mình, có tháng, có đường kinh.

bẩn-quặng *dt. (chm)* : Quặng cặn bã đóng ngoài mặt kim-khoáng.

bẩn-thỉu *tt.* Dơ-dáy, nhơ-nhớp, xấu-xa, tồi-tàn : *Nhà-cửa bẩn-thỉu ; hành-vi bẩn-thỉu.*

BẬN *dt.* Lượt, lần : *Hai ba bận ; bảo bận này còn hay bận khác.*

bận nào *dt.* Có lúc, hồi đó, tiếng nhắc lại một thời-gian đã qua, nhưng không nhớ rõ : *Bận nào, tôi có gặp nó mà !*

BẬN *đt.* Mặc, vận, tròng áo quần vào mình : *Bận áo, bận quần, ăn-bận.*

bận ấm *đt.* Bận quần áo dày để đỡ lạnh (rét) : *Bận ấm cho con, kẻo nó ốm.*

bận cặp *đt.* Bận áo cặp, cả hai áo đều dài hoặc ngắn như nhau : *Xưa, ai đi đám cưới cũng bận cặp.*

bận lót *đt.* Bận áo lót bên trong : *Nên bận lót kẻo mồ-hôi thấm áo.*

BẬN *tt.* Mắc, không rảnh : *Độ rày bận quá, không đi đâu được* // *trt.* Vướng-víu, làm phiền, làm rộn : *Anh làm bận lòng tôi quá.*

bận-bã *tt.* Mắc việc lăng-xăng : *Bận-bã quá, không suy nghĩ chi được.*

bận-bịu *bt.* Vướng-víu vì tình-cảm, muốn rời mà không rời được hoặc khó rời : *Nam-nhi mà bận-bịu gánh gia-đình, làm sao rỡ mặt nghê kình với nước non CD.*

bận chân *tt.* Bị vướng chân, kẹt, không đi đâu được : *Bận chân con, vợ, gia-đình, Tang-bồng hồ-thỉ chỉ nhìn mà đau CD.*

bận lòng *tt.* Vướng-víu trong lòng, không yên lòng : *Tôi rất bận lòng về việc đó* // *trt.* Làm phiền, làm rối-rắm trong lòng : *Việc ấy làm bận lòng tôi nhiều.*

bận-rộn *tt.* Rộn-rã, lăng-xăng vì lắm nhiều việc một lúc : *Lại đâu bận-rộn đường này, Thế thằng tò phược lẩy-nhẩy quanh năm CD.*

bận tay *tt.* Mắc tay, không rảnh trong lúc đó : *Xin đợi một tí, tôi đang bận tay.*

bận tâm *bt.* Nh. Bận lòng.

bận trí *bt.* Rộn trí, có việc lo sẵn, không suy-nghĩ gì khác nữa được : *Bận trí quá, không sáng-tác chi cả.*

bận việc *tt.* Mắc việc, không rảnh : *Đang bận việc, xin miễn tiếp khách.*

BĂNG (BƯNG) *đt.* X. Bưng.

BĂNG-KHUĂNG *tt.* Buồn buồn, lòng hơi buồn, hơi áy-náy song không hiểu vì đâu : *Băng-khuăng đỉnh Giáp non Thần K* ; *Băng-khuăng như tỉnh như say một mình K.*

BĂNG-QUƠ *tt.* Bâng-đồng, vu-vơ, việc không thiết-thực, không dính-dáng với mình : *Chuyện băng-quơ, lời nói băng-quơ.*

BÀNG (BỪNG) *trt.* X. Bừng.

BẮNG (BỨNG) *đt.* X. Bứng.

BẢNG (BỪNG) *tt.* Sớm, sáng sớm : *Bảng-tảng, sớm bảng.*

bảng tinh-sương *trt.* Rạng đông, sáng sớm, mặt trời chưa lên, còn sương : *Bảng tinh-sương, hắn đã dậy.*

bảng-tảng *trt.* Sớm bảng, còn sớm lắm : *Mới bảng-tảng, dậy chi sớm !*

BẲNG *trt.* Hụt, không tới : *Bước bẳng.*

bẳng chân *trt.* Hụt chân, suýt té hoặc hụp xuống nước : *Bẳng chân chết hụt.*

BẶNG (BỰNG) *đt.* Vùng, khối, vồ to : *Bặng khối, bặng lửa, bặng đất.*

BẤP-BÊNH *tt.* Lươn-khươn, lểnh-bểnh, không vững chắc : *Tình-trạng bấp-bênh.*

BẬP *trt.* Phều, trôi nổi, lưng-chừng, không chắc nơi : *Bập-bềnh, bập-bều* // Tiếng phát ra ở môi, ở trống, ở những vật mềm hoặc xốp : *Chém bập một nhát.*

bập-bập *trt.* Tiếng phát ra do hai môi ngậm lại để gọi gà // *đt.* Núc liền liền cho cháy : *Bập-bập kẻo nó tắt.*

bập-bềnh *trt.* Lều-bều, trôi theo dòng : *Rác-rến trôi bập-bềnh* ; *thuyền trôi bập-bềnh* // (B) Bềnh-bồng, không chỗ ở nhất-định : *Trôi nổi bập-bềnh mấy tháng nay.*

bập-bều *trt.* Lều-bều, lơ-lửng giữa dòng : *Nổi bập-bều* // Phập-phều // X. Phập-phều.

bập-bõm *trt.* Không chắc : *Nhớ bập-bõm* // Tiếng do hai bàn chân đập mặt nước khi lội (bơi) : *Đập bập-bõm.*

bập-bồng *trt.* Cà-nhắc, cách bước đi chân cao chân thấp : *Đi bập-bồng.*

bập-bùng *trt.* Tiếng trống đánh nhịp (dịp) để múa và hát những bài bùng : *Trống đánh bập-bùng.*

bập-bừng *trt.* Phừng-phực, cách cháy phực lên hạ xuống của lửa, không hẳn cao ngọn cũng không hẳn tắt : *Cháy bập-bừng.*

bập dừa *dt.* Bẹ dừa nước bị tước vỏ làm dây, còn ruột xốp thả trôi sông : *Dùng bập dừa tập lội.*

BẤT *đt.* Bớt, đóng tẹt cho cong rồi bỏ xuống : *Mũi đinh đó bất chưa ?*

bất đinh *dt.* Đóng tẹt mũi đinh lố ra rồi bỏ mạnh xuống cho hẹp xuống gỗ : *Bất đinh kẻo nó cào da.*

BẤT *trt.* Không, chẳng, không có, chẳng có.

bất an *tt.* Không yên, không mạnh-khoẻ : *Tình-hình bất an* ; *sức khoẻ bất an.*

bất bạo-động *bt.* Không dùng võ-lực, chỉ dùng chánh-trị để tranh-đấu : *Thánh Cam-địa chủ-trương bất bạo-động với nhà cầm-quyền Anh.*

bất-bình *bt.* Phật ý, không bằng lòng : *Vì bất-bình nên can-thiệp* ; *Sự bất-bình đã lộ ra mặt.*

bất bình-đẳng *bt.* Không cùng một đẳng-

cấp, cao thấp khác nhau : *Trên luật-pháp, sự bất bình-đẳng giữa nam và nữ không còn.*

bất-biến *tt.* Không biến-chuyển, không dời đổi.

bất can-thiệp *bt.* Không dự vô, không xen vô việc người, việc nước người : *Chánh-sách bất can-thiệp.*

bất cảm-ứng *tt.* Chai, tê, tính mất cảm-giác của da thịt.

bất-cập *tt.* Không kịp, không bằng, không đến mực : *Lợi bất-cập hại ; Khi thái quá, khi bất-cập* ‖ *(R)* Gấp rúc : *Việc bất-cập quá, tôi phải mượn đỡ.*

bất-câu *trt.* Không câu-nệ, lúc nào hay thế nào cũng được : *Bất-câu lúc nào, bất câu chuyện gì, anh đến là tôi sẵn-sàng.*

bất-cố *tt. (Pháp)* : Không cố-định, nhất-thời, qua buổi, tính-cách tạm-bợ của sự việc : *Chấp-hữu bất-cố* ‖ *đt.* Không cố-cập, không lo nghĩ đến : *Bao nhiêu việc nhà, anh đều bất-cố.*

bất-cố gia-đình *bt. (Pháp)* : Không đoái-hoài đến nhà cửa vợ con ; tội bỏ gia-đình, không cấp-dưỡng trong ba tháng người mà mình phải cấp-dưỡng.

bất-công *bt.* Không công-bình, kẻ khinh người trọng : *Ăn ở bất-công ; việc bất-công.*

bất-cụ *tt. (Pháp)* : Không toàn-vẹn, nguyên-lành như đui, què, câm, điếc...

bất-cứ *trt.* Bất-luận, không kể người, việc, lúc, nơi, sao sao cũng được cả : *Bất-cứ ai, bất-cứ việc gì, bất-cứ lúc nào, bất-cứ nơi đâu...*

bất-chánh (chính) *tt.* Quấy, không ngay-thẳng, không hợp với lẽ phải : *Việc làm bất-chánh.*

bất-chiến *tt. (qs)* : Không dự vô việc đánh giặc thật-sự, nhiệm-vụ các phần-tử trong binh-đội không cầm súng : *Công-binh, quân-y,... là những ngành bất-chiến.*

bất-chuyển *tt.* Không chuyển-động, không di-chuyển : *Đời tôi như chiếc xe hết máy, hai bánh đã bất-chuyển* ‖ *(Pháp)* : Không sang tên được : *Của sai-áp có tính-cách bất-chuyển.*

bất-di bất-dịch *tt.* Không dời đổi hay thay đổi được ; yên một nơi : *Không ý-kiến hay nào mà bất-di bất-dịch.*

bất-dịch-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền ở yên một nơi của một số nhà tư-pháp cao-cấp cho đến tuổi về hưu ‖ Quyền khỏi canh-gác, làm sưu-dịch ở các đoàn-thể dân-sự của quân-nhân, cảnh-sát và công-chức.

bất-dịch-sản *dt. (Pháp)* : Tình-trạng những tài-sản không thể nhượng-dữ *(mainmorte).*

bất-diệt *tt.* Còn mãi-mãi, không thể bị tiêu-diệt : *Ngàn năm bất-diệt.*

bất-dung *tt.* Không tha-thứ, không được dung-chế.

bất-dụng *dt. (Pháp)* : Sự không dùng đến một tài-sản vì một lý-do nào.

bất-đạo-thể *dt. (lý)* : Vật không dẫn điện.

bất-đắc canh-cải *tt. (Pháp)* : Không thể sửa đổi hoặc giải-tiêu.

bất-đắc-chí *tt.* Không thoả chí, không đúng ý muốn : *Anh ấy bất-đắc-chí từ lâu.*

bất-đắc-dĩ *trt.* Cực-chẳng-đã, bị buộc lắm mới làm : *Bất-đắc-dĩ tôi mới đánh nó, chớ tôi cũng thương nó lắm.*

bất-đắc kiêm-lãnh *dt. (chính)* : Sự không thể lãnh thêm một nhiệm-vụ nữa ngoài nhiệm-vụ chính : *Vì nguyên-tắc bất-đắc kiêm-lãnh mà một công-chức khi đắc-cử nghị-sĩ phải từ chức trong chính-phủ.*

bất-đắc-thức *dt. (t)* : Sự không đồng nhau giữa hai lượng-số.

bất-đẳng *đt. (lóng)* : Liều mạng, vụ-vạ với kẻ trên để vòi tiền hoặc tỏ gan lỳ.

bất-đẳng-thức *dt. (t)* : Cách so-sánh hai lượng-số không đồng.

bất đề-kháng *tt.* Không kháng-cự, không chống lại : *Chánh-sách bất đề-kháng.*

bất đếm *đt. (lóng)* : Không đếm-xỉa, không kể đến : *Trước mặt tôi mà nó cũng bất đếm.*

bất-định *tt.* Không định được vì thiếu ý-chí hay do hoàn-cảnh : *Việc đó nay cũng vẫn bất-định* ‖ Không định-tĩnh, còn mê, hoặc lộn-xộn trong trí : *Tâm-thần bất-định.*

bất-định-căn *dt. (thực)* : Loại cây cỏ có rễ mọc không cứ ở gốc, ở thân hoặc ở lá như cây trường-sanh và một vài loại chùm-gởi.

bất-định-hình *tt. (t)* : Không đẳng-thức nhất-định, như phương-trình đại-số.

bất-định-nha *dt. (thực)* : Loại cây có mầm non mọc không cứ ở cành, ở rễ như nhiều loại lan-hoa.

bất-đồ *trt.* Bất-giác, bất thình-lình, việc đến không định trước được.

bất-đối *tt.* Không đối nhau, thiếu cân xứng.

bất-đồng *tt.* Khác nhau : *Ngôn-ngữ bất-đồng.*

bất-động *tt.* *Im-lặng*, không động-đậy : *Cử-chỉ bất-động.*

bất-động-sản *dt.* Tài-sản ở một chỗ, không dời được như ruộng, đất, nhà to.

bất-động-sản tố-quyền *dt. (Pháp)* : Vụ án về nhà cửa ruộng vườn *(action immobilière).*

bất-giác *tt.* Không biết trước, không định trước, xảy ra thình-lình : *Bất-giác, va ngẩng lên.*

bất-hạnh *tt.* Không may, xấu số, chết : *Kẻ bất-hạnh được chôn-cất tử-tế.*

bất-hảo *tt.* Không tốt, tính-tình xấu : *Thành-tích bất-hảo.*

bất-hiếu *tt.* Không hiếu-thảo, ở bạc với cha mẹ, trái đạo con : *Con bất-hiếu.*

bất-hoà *bt.* Xích-mích, không hoà-thuận : *Hai đàng đã bất-hoà ; sự bất-hoà xảy ra từ lâu.*

bất-hoàn *tt.* Không đầy-đủ, chưa hoàn-bị : *Con số bất-hoàn* // Không trả lại, không để lại nơi cũ : *Hạ thủ bất-hoàn.*

bất hồi-tố *tt. (Pháp)* : Thiếu hiệu-lực ngược thời-gian, chỉ có hiệu-lực từ ngày thành-lập hay tuyên án : *Tính-cách bất hồi-tố của một chứng-thư.*

bất-hợp *tt.* Không thích-hợp, không đúng với khuôn-mẫu.

bất hợp-hiến *tt.* Trái với hiến-pháp, không phù-hợp với nguyên-tắc của hiến-pháp.

bất hợp-pháp *tt.* Trái phép, không đúng phép : *Giấy tờ bất hợp-pháp.*

bất hợp-tác *bt.* Không chung sức làm việc, chánh-sánh chủ-trương không chung sức với nhà cầm quyền Anh ở Ấn-độ của thánh Cam-địa.

bất hợp-thời *tt.* Lỗi-thời, không hợp với thời-đại.

bất hợp-thức *tt. (Pháp)* : Không đúng thể-thức, thủ-tục : *Đơn bất hợp-thức, chứng-thư bất hợp-thức.*

bất-hủ *tt.* Không mục, không hư, không già, lúc nào cũng còn hợp-thời : *Lời nói bất-hủ.*

bất-kỳ *trt.* Không kỳ-hạn, thình-lình : *Phong vũ bất-kỳ* // *(R)* Bất-cứ, không kể sự, vật, lúc, nơi nào : *Bất-kỳ việc gì, bất-kỳ ai, bất-kỳ giờ nào, bất-kỳ ở đâu.*

bất-khả *trt.* Không thể, không nên, không được.

bất-khả di-chuyển *dt. (Pháp)* : Không thể dời đổi, sang tên : *Sự cấp-dưỡng có tính-cách bất-khả di-chuyển.*

bất-khả đoạn-tiêu *tt. (Pháp)* : Không thể tiêu-huỷ : *Theo luật 1959, giá-thú có tính-cách bất-khả đoạn-tiêu.*

bất-khả đồng-cư *dt. (Pháp)* : Sự không thể ăn-ở, ăn-nằm giữa hai vợ chồng vì lý-do ở xa nhau, hoặc một người bị giam-cầm, nằm nhà thương hay giải-phẫu.

bất-khả-kháng *tt.* Không thể cưỡng được, bắt-buộc như thế : *Trường-hợp bất-khả-kháng.*

bất-khả sử-phân *tt. (Pháp)* : Không thể sử-dụng với mục-đích khác, không khiến-dụng được : *Tiền cấp-dưỡng có tính-cách bất-khả sử-phân, chủ nợ không thể kiện sai-áp.*

bất-khả thời-tiêu *tt. (Pháp)* : Không thể giải-tiêu thời-gian hiệu-lực, hiệu-lực còn mãi *(imprescriptible).*

bất-khả-lượng *tt.* Không lường được, không đoán trước được.

bất-khả nhập-tính *tt. (lý)* : Tính-cách hai vật không thể cùng choán một nơi.

bất-khả xâm-phạm *tt.* Không thể động đến, không thể bãi-bỏ, do sự-thế hay do luật định : *Nơi ấy bất-khả xâm-phạm, vì rất thiêng ; quyền bất-khả xâm-phạm của nghị-sĩ.*

bất-kham *tt.* Không chịu nổi, không đương nổi, chứng-chứng : *Ngựa bất-kham.*

bất kháng-cáo *dt. (Pháp)* : Không chống án.

bất-khuất *tt.* Không khuất-phục, không chịu sự đè-nén : *Tinh-thần bất-khuất.*

bất-ý *trt.* Vô-ý, không nghĩ đến, không ngờ : *Bất-ý không nghe gọi.*

bất lịch-sự *trt.* Không thạo xử tế, không đúng xã-giao : *Cử-chỉ bất lịch-sự.*

bất-ly *tt.* Không rời, không xa nhau : *Sanh-tử bất-ly.*

bất-lợi *tt.* Không lợi, có hại : *Điều-kiện bất-lợi, lời nói bất-lợi.*

bất-luận *trt.* Nh. Bất-cứ.

bất luận-tội *dt. (Pháp)* : Miễn-cứu, không xét đến tội-lỗi nữa.

bất-lực *tt.* Thiếu sức, không đương nổi việc : *Anh ấy tỏ ra bất-lực với việc nhà* // *(R)* Mắc bệnh liệt-dương : *Anh ấy bất-lực nên không con.*

bất-lương *tt.* Không lương-thiện, gian-xảo, quỷ-quyệt : *Đồ bất-lương ; đờ trò bất-lương.*

bất-lương đạo-thể *tt. (lý)* : Tính không dẫn điện và nhiệt.

bất-mãn *bt.* Không thoả-mãn, không vừa ý : *Kẻ bất-mãn, sự bất-mãn đã lộ ra.*

bất-mục *tt.* Không hoà-thuận nhau.

bất-nệ *trt.* Không câu-nệ, không kể gì : *Bất-nệ thân sơ.*

bất-ngờ *trt.* Thình-lình, không đề, không biết trước : *Việc xảy ra bất-ngờ.*

bất-nghĩa *tt.* Không có nghĩa, bạc-bẽo : *Kẻ bất-nghĩa lấy ân làm oán.*

bất-nhã tt. Không lịch-sự, vô-phép : *Cử-chỉ bất-nhã ; lời nói bất-nhã.*

bất-nhân (nhơn) tt. Ác, độc-hiểm, thiếu lòng nhơn (nhân) : *Đồ bất-nhân, không biết thương người* ‖ tht. Bạc-ác ! lời than khi tỉnh-ngộ : *Bất-nhân hôn !*

bất-nhẫn tt. Không dằn được xúc-động, khó chịu trong lòng : *Thấy vậy, tôi bất-nhẫn quá.*

bất-nhất (nhứt) tt. Không đựng-nhất, không nhất-trí, thay đổi luôn, không giống nhau : *Trước sau bất-nhất.*

bất như-ý tt. Không đúng ý muốn, trái ý định : *Việc bất như-ý, tôi rất buồn.*

bất-ổn bình-hoành tt. *(lý)* : Thế đứng không vững của vật-thể.

bất-pháp tt. *Nh.* Bất hợp-pháp.

bất-phân tt. Không chia ra được, không nhận ra : *Tài-sản bất-phân ; Thượng hạ bất-phân ; Bất-phân thắng-bại.*

bất-phân tử-tức trt. *(Pháp)* : Không phân-biệt được ai là cha của một đứa trẻ : *Trong thời-kỳ ở vậy mà tái-giá, có con sẽ bất-phân tử-tức.*

bất-phân thủ-tòng dt. *(Pháp)* : Không phân-biệt kẻ chủ-mưu hay tòng-phạm : *Chưa có bằng-chứng xác-thực nên vụ án còn trong tình-trạng bất-phân thủ-tòng.*

bất-phục thuỷ-thổ tt. Không chịu được khí-hậu một nơi lạ, nhuốm-bịnh.

bất quá trt. Không hơn : *Bất quá tam niên* ‖ *(lóng)* Cùng lắm : *Bất quá chịu phạt chớ tù-rạc gì.*

bất-sinh bất-diệt dt. *(Phật)* : Tình-trạng con người hoàn-toàn siêu-thoát, giác-ngộ, thể-nhập niết-bàn, không còn sinh tử, khổ đau, không chịu luân-hồi quả-báo.

bất-sự cậu-cô dt. *(Pháp)* : Không phụng-sự, ăn ở phải đạo với cha mẹ chồng, trái phận-sự dâu con, một trong bảy điều thất-xuất mà người chồng có thể xin ly-dị (luật xưa).

bất-tài tt. Không có tài, dở : *Xin chịu bất-tài.*

bất-tại địa-chủ dt. *(Pháp)* : Chủ đất không ở tại chỗ, nhà ở xa ruộng đất.

bất-tất trt. Không đến nỗi, không cần phải thế : *Bất-tất anh phải hạ mình như thế.*

bất tín-nhiệm trt. Không tin-cậy ; không được sự tín-nhiệm của phần đông, có thể bị lật đổ.

bất-tỉnh tt. Mê-sảng, hôn-mê, chết giả : *Bất-tỉnh nhân-sự.*

bất-tiện bt. Không tiện, thiếu đường-lối, không cách làm cho được : *Việc ấy làm bất-tiện lắm.*

bất-tiện-lợi tt. Làm không được, mà làm được cũng không có lợi : *Việc ấy bất tiện-lợi, nên bỏ cho rồi.*

bất tuỳ-thời bt. Không tuỳ thời-thế, theo ý-định, lập-trường của mình : *Sống bất tuỳ-thời, thái-độ bất tuỳ-thời.*

bất-tuyệt trt. Không dứt, kéo dài luôn : *Thao-thao bất-tuyệt* ‖ dt. *(thực)* Loại cúc cao lối 80cm, lá đơn dài, hoa vàng hoặc đỏ, đẹp, bền, không héo *(Helichrysum bracteatum).*

bất-tử tt. Không chết, sống đời : *Trường-sanh bất-tử* ‖ *(R)* dt. *Những vị được cử vô hàn-lâm-viện Pháp, tên tuổi còn đời đời.*

bất-tường dt. Không rõ : *Bất-tường âm hao* ‖ tt. Không tốt : *Điềm bất-tường.*

bất-thần trt. Thình-lình, không biết lúc nào : *Đến bất-thần, e không có tiền sẵn.*

bất thình-lình trt. Chợt, không ngờ được : *Bất thình-lình, bị tát một cái nảy lửa.*

bất tham-chiến bt. Không dự vô chiến-tranh thực-sự.

bất-thành bt. Không thành, không kết-quả tốt : *Việc bất-thành ; Bất-thành phu-phụ.*

bất-thấu minh-thể tt. *(lý)* : Tính những vật mà tia-sáng không xuyên qua được.

bất thụ-tinh tt. Tính không truyền giống của một ít con vật hay thảo-mộc, hoặc của người.

bất th c-thời tt. Không hiểu thời-thế : *Người bất thức-thời.*

bất-trắc tt. Không đo, không liệu trước được : *Bệnh-hoạn là điều bất-trắc.*

bất-trị tt. Không thể dạy-dỗ, sửa-đổi được : *Đứa con bất-trị* ‖ Không chữa được *Bệnh bất-trị.*

bất-trung tt. Không trung-thành, không trung-tín : *Tớ bất-trung.*

bất-xứng tt. *(Pháp)* : Không đúng tư-cách, không tròn nhiệm-vụ : *Cha bỏ con là người cha bất-xứng, đáng bị truất thân-quyền.*

BẤT dt. Bỏ ra, loại ra, không được kể, không được tính vô : *Bất nó ra ; Giao hẹ góp thiếu một ngày thì những ngày góp trước đều bị bất hết (lóng).*

BẬT bt. Bựt, phựt, bung, tung, nảy, dùng sức làm văng mạnh, tung lên, bung ra, v.v... : *Bật bông, bật lửa, cần bật, nắp ván bật lên* ‖ Tuôn ra mau lẹ : *Bật dóc.*

bật bông dt. Giũ bông gòn cho tơi và sạch hột với cây cung bằng tre hoặc cây trục có bánh xe khía.

bật cười dt. Phát cười, vụt cười, không

nín được : *Nghe qua, ai nấy đều bật cười.*

bật dóc *đt. (lóng)* : Nói dóc cách tự-nhiên, không ngượng-nghịu : *Nó bật dóc nghe không hết.*

bật đèn *đt.* Vặn cho đèn điện cháy : *Nghe la, nhà nào cũng bật đèn.*

bật lửa *đt.* Đốt lửa lên lẹ, quẹt cho phựt lửa : *Bật lửa lên tìm* // *dt.* Hộp quẹt máy, đồ dùng có bánh xe răng cưa vào đá lửa để lửa xẹt cháy tim dầm xăng sẵn : *Cái bật lửa.*

bật ngửa *dt.* Ngã người ra sau vì chống hụt tay hay bị đánh // *(B)* Tỉnh-ngộ, chợt hay một việc trái ý định, trái tin-tưởng, trái sự hay biết trước : *Thấy thế, ai nấy đều bật ngửa.*

bật-rật *trt.* Lăng-xăng, cách dồn-dập bận-rộn : *Bật-rật như ra vật ông vãi tng.*

bật tiếng tây *đt. (lóng)* : Nói tía-lia tiếng Pháp : *Bật tiếng tây cho họ ngán !*

BÂU *dt.* Cổ áo, bộ-phận trên hết của cái áo, ôm vòng cổ người : *Áo không bâu như trâu không cau ; Lấy nhau đến áo còn cái bâu, quần còn cái lai.*

bâu đứng *dt.* Bâu áo dựng đứng, ôm sát cổ : *Áo bâu đứng.*

bâu lật *dt.* Bâu bẻ lật xuống để hở ngực : *Áo bâu lật.*

BÂU (BU) *dt.* Đậu, bám, xúm lại đông : *Ruồi bâu, kiến bâu, thiên-hạ bâu đen nghịt.*

bâu-bíu *bt.* Nhờ-vả, bám vào người để sống (lời dùng khi hờn, không bằng lòng) : *Không đi làm, cứ bâu-bíu theo người.*

BẦU *dt. (thực)* : Loại dây leo hay bò, lá to nhám, dây có lông, hoa trắng, trái có lông mịn, vỏ xanh đợt hay sậm, cơm trắng, có chất ngọt, hột trị được lãi và sán : *Canh bầu, gỏi bầu, bầu luộc (Lagenaria leucantha).*

bầu-bí *dt. (thực)* : Các loại dây leo hoặc bò, có trái ăn được như bầu, bí, mướp, dưa... : *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn.*

bầu dài *dt. (thực)* : Bầu trái thon dài, đầu dưới to hơn đầu gần cuống.

bầu đất *dt. (thực)* : Bầu tròn, trái to, dây bò dưới đất.

bầu eo *dt. (thực)* : Bầu có eo ở đoạn trên, phân trái bầu làm hai, phần trên ốm như cổ ve chai, phần dưới phình to thật tròn, thường để già lấy vỏ đựng rượu hoặc đựng đồ dùng ở nhà bếp.

bầu ngựa *dt. (thực)* : Bầu trái ốm bằng cườm chân, dài non 1 m., cơm dày ít ruột.

bầu thúng *dt. (thực)* : Bầu trái thật tròn, giống cái thúng.

bầu tròn *dt. (thực)* : Bầu trái tròn dài, kính bằng 2/3 bề dài.

bầu ve *dt. (thực)* : Bầu trái dài, đầu trên thon ốm như cái ve chai.

BẦU *dt.* Đồ dùng chứa đựng, hơi tròn hay tròn dài : *Bầu nước, bầu rượu* // *(R)* Bụng to của đàn-bà chửa : *Có bầu, mang bầu* // To, lớn hơn hết trong đám : *Bầu gánh, ong bầu, ve bầu.*

bầu bầu *tt.* Tròn tròn, dáng tròn dài : *Gương mặt bầu bầu.*

bầu-bì *dt.* Cái bầu, cái bì, những vật đựng rượu hay nước, tiếng dùng trong trường hợp không cần hoặc đang giận : *Bưng nguyên hũ ra, bầu-bì làm chi* // *dt. (lóng)* Chủ các gánh hát nhỏ, nghèo, hoặc chủ gánh không được tốt bụng với đào kép công-nhân hoặc chỉ lo làm giàu, không cần biết đến nghệ-thuật : *Hạng bầu-bì.*

bầu-bĩnh *tt.* Tròn-trĩnh, mập-mạp, to bầu.

bầu-diu *dt.* Bìu, cái bọc đựng thóc của gà, vịt, chim.

bầu-dục *dt.* Trái thận, trái cật // *(R) tt.* Tròn dài : *Hình bầu-dục.*

bầu-đèn *dt.* Cái bình đựng dầu của cây đèn : *Bầu-đèn pha-lê, bầu-đèn thiếc.*

bầu gánh *dt.* Chủ gánh hát, người bỏ tiền ra lập gánh và chịu trách-nhiệm tất cả, trừ trường-hợp có mướn giám-đốc để chia-sớt việc làm và trách-nhiệm.

bầu không-khí *dt.* Tình-cảm chung của một nhóm người lộ ra trước một câu chuyện : *Bầu không-khí lạnh-nhạt, bầu không-khí tưng-bừng náo-nhiệt.*

bầu nhiệt-huyết *dt.* Lòng hăng-hái, sốt-sắng : *Bầu nhiệt-huyết của thanh-niên.*

bầu rượu *dt.* Vỏ trái bầu eo, bao-tử trâu... dùng đựng rượu // *(R)* Cái nhạo, ve sành bụng to giống trái bầu eo... dùng đựng rượu.

bầu tâm-sự *dt.* Việc riêng giữ kín trong lòng : *Biết ai thực lòng mà trút bầu tâm-sự* // *(B)* a) Bụng lớn, có chửa : *Mang bầu tâm-sự* // b) Phần trong ruột lúc cần cho ra : *Kiếm nơi vắng đặng trút bầu tâm-sự.*

bầu trời *dt.* Vòm trời // *(R)* Vũ-trụ, trong trời đất : *Dưới bầu trời, không có chi lạ.*

BẦU *đt.* X. Bầu (cử lên).

bầu-cử *đt.* X. Bầu-cử.

BẤU *đt.* Vấu, dùng năm đầu ngón tay mà nắm và rứt mạnh ra : *Cào-cấu, bấu-xé* // Bâu, bu, xúm lại : *Bấu lại chi đông vậy ? Đi nơi khác chơi !*

bấu-víu *đt.* X. Bâu-bíu.

bấu-xé *đt.* Bấu với hai tay rồi xé ra trong cơn giận : *Bấu xé cả quần áo* // *(B)* Giựt của người rồi chia nhau : *Có chút - đỉnh, bị chúng bấu-xé cả.*

bấu-xén *đt.* Ăn, lấy, giựt lần hồi mỗi khi một ít đến hết : *Nó không làm chi cả, cứ bấu-xén tới đến hết vốn.*

BẨU *trt.* Xẳng-xớm, to tiếng.

bẩu-lẩu (bẩu-nhẩu) *trt.* Cách nói chuyện to tiếng mà xẳng-xớm, thiếu dè-dặt và lễ-độ : *Ăn nói bẩu-lẩu.*

bẩu-nhẩu *trt.* X. Bẩu-lẩu.

BẬU *chdt.* Em, tiếng gọi vợ, nhân-tình hay em bạn : *Chẳng đánh bậu, để bậu lướng-tướng, Dang tay đánh bậu, thì buồn dạ anh ; Vì đâu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra* // Con bọ, thanh gỗ có ngàm đóng vào khung cửa để bợ song-hồng hoặc đóng vào cột để bợ cây trồng thế cho lỗ vững.

bậu-bạn *dt.* Anh hoặc chị em bạn.

BE *dt.* Chai đựng rượu : *Rượu ngon chẳng luận be sành CD* // Súc, gỗ nguyên cây trày sạch nhánh và ngọn : *Xe chở be, cạy vỏ be.*

BE *đt.* Đắp lên, cơi dài ra và cao lên : *Be đất giữ nước.*

be bờ *đt.* Đắp bờ, móc đất đắp một đường cao lên để ngăn nước : *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ, con trai be bờ CD.*

be thuyền *dt.* Vành, thanh gỗ dài đóng dọc theo ván thuyền để bước đi hoặc ngồi lên : *Bây giờ kể chuyện Vân - Tiên, Năm canh ngồi dựa be thuyền thở-than LVT.*

BE-BÉT *tt.* Tét-bét, nát-bét, thủng, rách nhiều nơi : *Rách be-bét, nát be-bét* // *(R)* Tuý-luý, say luôn, ít khi tỉnh : *Say be-bét tối ngày.*

BE-HE *bt.* Tiếng dê kêu // *(R) (lóng)* Tính dê, thích đàn-bà, hay ve đàn-bà : *Lão già be-he : Đừng be-he con người ta đa !*

BÈ *dt.* Tre hoặc súc kết thành cồn to mặt phẳng, thả theo dòng nước đem đi từ nơi này đến nơi khác : *Bè tre, bè súc ; Kết bè thả trôi sông* // *(R)* Bầy, đàn, lũ, nhóm đông người : *Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ CD.*

bè-bạn *dt.* Bậu-bạn, anh em bạn hay chị em bạn : *Tình bè-bạn, nghĩa thâm-giao, Anh em lúc khó, khi giàu có nhau CD.*

bè-bè *tt.* Bè-bè, rộng bề ngang quá : *Bè-bè cản cả lối đi.*

bè-đảng *dt.* Phe-đảng, một nhóm người câu-kết lại để bênh-vực nhau.

bè-he *trt.* Chè-he, cách ngồi xếp hai chân ra sau : *Xếp bè-he.*

bè-hè *dt.* Rầy-rà, gắt-gỏng : *Giận ai mà bè-bè mãi thế ?* // Lánh mặt, tránh bước : *Bè-bè lc-lết.*

bè-lũ *dt.* Bè đảng (tiếng nói nặng) : *Bè - lũ gian-manh.*

bè-nhè *trt.* Lè-nhè, nhừ-nhựa, cách nói dai-dẳng và kéo dài tiếng của người say : *Bè-nhè như nhai giẻ rách.*

bè-phái *dt.* Nh. phái.

bè-sè *tt.* Bè-sè, dáng nở-nang của người đàn-bà : *Bộ bè-sè như bẹ tre mỡ.*

BÉ *tt.* Nhỏ, mọn, vụn : *Thằng bé, con bé, vợ bé, chuyện bé xé ra to.*

bé-bỏng *tt.* Bé quá, còn trẻ quá : *Lớn rồi chớ bé-bỏng chi sao ?*

bé con *dt.* Đứa trẻ, con nít // *(R)* Tác nhỏ, vẻ mặt còn con nít : *Bộ nó bé con quá.*

bé-choắt *tt.* Nhỏ loắt-choắt, lùn-đùn : *Bé-choắt quá, ăn mặc có là bao.*

bé dại *tt.* Thơ ngây, nhỏ dại, chưa có trí khôn : *Con nó bé dại quá, sợ bị trẻ nít ăn-hiếp.*

bé-mọn *tt.* Nhỏ-mọn, tính hay so-đo, hay moi-móc chuyện vụn - vặt : *Người bé-mọn khó có cảm-tình* // Lẽ-mọn, tiếng gọi người vợ lẽ cách thương-hại : *Phận bé-mọn như con ong cái kiến.*

bé-tí *tt.* Bé quá, thật bé : *Bé-tí quá, có biết gì.*

bé-thơ *tt.* Trẻ, nhỏ : *Tuổi bé-thơ.*

BẺ *đt.* Hái, ngắt, uốn, lấy bớt : *Bẻ trái, bẻ tiền đầu.*

bẻ đầu *đt. (lóng)* : Bẻ tiền đầu, ăn lời bách-phân, chặn huê-hồng trước : *Bẻ đầu tứ-lục.*

bẻ hoa *đt.* Hái hoa, hái bông // *(B)* Làm mất trinh-tiết người đàn-bà.

bẻ măng *đt.* Uốn tre non cho ngay lại : *Chờ gió bẻ măng.* (X. PH. II).

BẺ *đt.* Bác, sửa cho ra khác : *Bắt-bẻ, vặn-bẻ.*

bẻ bai *đt.* Chê - bai, bắt-bẻ : *Làm thì chẳng thấy mặt nào, Ăn thì khối kẻ xon vào bẻ-bai CD* // *tt.* Giọo-giắt, giọng buồn : *Tiếng đàn bẻ-bai.*

bẻ câu hát *đt.* Sửa, uốn - nắn câu hát, câu ca-dao cho hợp với hoàn-cảnh : *Bẻ câu hát đặng hò cho đúng điệu.*

bẻ lẽ *đt.* Bác lý-lẽ của người : *Bẻ lẽ không khéo sẽ mếch lòng.*

bẻ vặn *đt.* Bẻ ngược cái lý của người rồi nhân đó hỏi vặn lại cho người không trả lời được.

BẺ *đt.* Gấp lại, dùng sức gấp lại cho cong hoặc gãy lìa hoặc cho sang chiều khác : *Bẻ cành, bẻ cổ, bẻ lái ; Chiều chiều vịt lội cò bay, Ông voi bẻ mía chạy ngay vô rừng CD.*

bẻ cò *đt.* Bẻ gập thanh tre mỏng, nhỏ thành khúc ngắn, mỗi khúc là một đơn-vị, một lần, để tính công gánh, công vác... // (B) Đọc nhanh, nói nhanh : *Nó bẻ cò nghe không kịp.*

bẻ cong *đt.* Uốn cho cong : *Bẻ cong thanh sắt* // (B) Xuyên-tạc, làm cho ra khác : *Bẻ cong lời nói, bẻ cong việc làm.*

bẻ cổ *đt.* Vặn cổ cho chết : *Bẻ cổ gà thề* // Lời thề : *Ai gian dối cho bà bẻ cổ* // Lời hăm : *Tao bẻ cổ mày đa !*

bẻ chân *đt.* Đo sức mạnh của chân giữa hai người, bằng cách ngồi bẹp dưới đất đầu mặt nhau, dựng chân mặt lên rồi quặt qua trái, bên nào để ngã chân là thua cuộc.

bẻ gãy *đt.* Bẻ cho gãy lìa : *Bẻ gãy cây mía, bẻ gãy cành cây* // (B) Thôi, dứt bỏ, làm hư : *Bẻ gãy chữ tình ; bẻ gãy cuộc đời.*

bẻ ghi *đt.* (hv) : Quay cây ghi (aiguille) đã uốn đầu đường rầy (rails) qua để chuyển hướng chuyến xe.

bẻ hụi *đt.* (lóng) Bỏ thăm hụi bằng cách bẻ chân nhang thành từng đoạn dài và ngắn thay cho số chẵn và lẻ rồi gói kín lại giao cho chủ hụi.

bẻ khúc *đt.* Bẻ vụn từng khúc.

bẻ khục *đt.* Bẻ tay, bẻ đốt ngón tay cho kêu, đỡ mỏi.

bẻ lái *đt.* Lái xe hoặc thuyền sang hướng khác : *Tài-công ngồi bẻ lái.*

bẻ mình *tt.* Giãn mình, mình-mẩy tự-nhiên chuyển-động, sắp bệnh : *Trời đổi gió, bẻ mình quá !*

bẻ nanh *đt.* (lóng) : Lời hăm trừng-trị người đàn-bà hung-dữ : *Hỗn với tao, tao bẻ nanh cho coi !*

bẻ quế *đt.* Thi đỗ : *Bẻ quế cung thiềm.*

bẻ sắt *đt.* (rèn) : Dụng - cụ dùng cắn thép nguội đặng bẻ gãy (casse fer).

bẻ tay *đt.* C/g. Bẻ khục, gấp các đốt ngón tay cho giãn gân, đỡ mỏi.

bẻ vặn *đt.* Vừa bẻ vừa vặn cho lìa.

bẻ vụn *đt.* Bẻ cho gãy, cho bể từng mảnh vụn.

BẼ *tt.* Bẽn, bẽn-lẽn, ngỡ-ngàng, ngượng-nghịu

bẽ-bàng *tt.* Ngang-trái, phũ-phàng, tính-cách tình-duyên, số-phận đáng buồn tủi, không suôn-sẻ : *Duyên-phận bẽ-bàng.*

bẽ mặt *bt.* Làm cho người xấu-hổ ; bị xấu-hổ : *Làm bẽ mặt người ; bị bẽ mặt.*

BẸ *dt.* (thực) : Cái cuống giẹp vài loại cây cỏ ôm lấy thân cây hoặc hợp thành thân cây : *Bẹ dừa, bẹ bạc-hà, bẹ chuối, lá bẹ.*

bẹ bén *tt.* Hoa búp loại cau, dừa.

bẹ mèo *dt.* Lưỡi mèo, hoa búp trổ lần đầu tiên của cau, giống cái lưỡi.

bẹ mo *dt.* Mo cau, cái cuống tàu cau, ôm thân cây, có buồng bên trong.

BÈM-NHÈM *tt.* Chèm-nhèm, vờ-lờ, sự xấu-xa, không đứng-đắn đã bị thiên-hạ hay biết : *Việc đã bèm-nhèm, còn giấu ai nữa.*

BÈM *trt.* Bép-xép, liền miệng, cách nói luôn mồm, ít ai ưa.

bèm-mép *trt.* Bép-xép, cách nói nhiều và nói ròng chuyện đâu đâu.

BEN-BÉT *trt.* Bét-bét, hơi bét ra : *Đi ben-bét ra lộ.*

ben-bì *dt.* Phân-bì. X. Phân-bì.

BEN-ZEN *dt.* (h) : Hoá-chất lỏng hơi thơm, dùng chế sơn, cũng tẩy được dầu mỡ trên hàng vải.

BÈN *trt.* Liền, mới, cách hành-động liền theo một việc vừa xảy ra : *Tôi đi, hắn bèn bước theo ; Nghe kêu, tôi bèn day lại.*

BÈN *dt.* Tai, cánh, vành : *Bèn sen ; Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư CD.*

BÉN *bt.* Ăn chịu, quen, được, bắt kịp, tính những sự vật bắt đầu nở-nang hoặc đến mức phải đến : *Cây bén rễ, lửa bén, bắt bén...*

bén-bảng *tt.* Được nêu tên lên bảng thí-sinh thi đậu.

bén chết *tt.* Suýt chết : *Tháng trước tôi đau bén chết.*

bén duyên *dt.* Bắt đầu yêu và lấy nhau : *Bén duyên tơ-tóc.*

bén gót *trt.* Theo kịp bên chân : *Nó rượt theo bén gót.*

bén hơi *tt.* Quen hơi, ưa thích nhau : *Hai đàng đã bén hơi.*

bén hơi đồng *tt.* Bị tiền bạc lôi cuốn, vì tiền mà gần nhau : *Nó bén hơi đồng chớ ưa thích gì ai.*

bén lửa *tt.* Bắt lửa, được, cháy đỏ : *Than đã bén lửa.*

bén-mảng *trt.* Tới nơi đáng lẽ không nên tới hoặc có người không muốn mình tới : *Rày nó mà nó cứ bén-mảng tới đó luôn ; Nó đâu dám bén-mảng tới đây.*

bén mùi *tt.* Quen mùi, bắt đầu ưa-thích mùi mà từ trước chưa ngửi được.

bén rễ *tt.* Rễ ăn chịu với đất, cây bắt đầu tươi : *Cây mới xuống đất mấy ngày đã bén rễ.*

bén tiếng *tt.* Quen tiếng, bắt đầu thích nghe tiếng nói của người mà mình vừa gần : *Quen hơi bén tiếng.*

BÉN *tt.* Sắc, tính lưỡi dao, dục, kéo... rèn với thép tốt, mép mài thật mỏng, cắt đứt dễ-dàng hoặc những gì có bìa cạnh mỏng, có tính sắc như dao : *Dao bén, miểng chai bén, lá lúa bén, chang mày bén* ‖ (B) a) Đẹp, sắc-sảo, mặn-mà : *Tra bộ đồ đó vô coi bén quá* ‖ b) Đanh-thép, hiểm-độc : *Lưỡi bén tợ gươm.*

bén lém *tt.* Thật bén : *Dao bén lém.*

bén ngót *tt.* Bén lạnh mình, nếu cắt thì đứt ngọt lịm : *Chang mày bén ngót.*

BẼN-LẼN *tt.* Xấu-hổ, dáng bỡ-ngỡ, thập-thò, không sấn bước : *Bẽn-lẽn như gái mới về nhà chồng.*

BẸN *dt.* (thể) : Bộ-phận hai bên đùi, gần háng : *Hai bên bẹn* ‖ (R) Cửa mình đàn-bà : *Cái bẹn giống hai ngón tay tréo.*

BENG *tt.* Rối-rắm : *Rối beng, lung-tung-beng, bí-beng.*

BENG *dt.* Phang, tiếng băm đánh hoặc chém : *Beng cổ nó* ‖ Tiếng thanh-la (phèng-la) *Thùng !... Beng !*

beng beng *dt.* Tiếng thanh-la khi được gõ liên-tiếp : *Beng beng... beng !*

BEO *dt.* (động) : C/g. Báo, loại thú dữ, ăn thịt, dáng như cọp, mình có đốm hoặc đen tuyền, biết leo cây.

BEO *tt.* Teo, tóp nhỏ lại : *Đít beo.*

BEO *dt.* Béo, véo, dùng hai ngón tay kẹp lại : *Beo tai.*

BÈO *dt.* (thực) : Loại cỏ nổi trên mặt nước, một hoặc nhiều tai (lá) đơn tròn như đoá hoa, có nhiều rễ ngắn không thông tới bùn, trôi giạt luôn : *Bèo giạt mây trôi ; Văn-chương hạ-giới rẻ như bèo TĐ* (*Pistia*).

bèo bọt *dt.* Tai bèo và bọt nước, hai vật trôi giạt luôn ‖ (B) Người không nhà, rày đây mai đó, trôi nổi lênh-đênh : *Tấm thân bèo-bọt dám đâu đèo-bòng.*

bèo cái *dt.* (thực) : Loại bèo nhiều tai, không cuống, mềm dịu, mặt dưới có vọc và lông, được dùng trị bệnh trĩ và nhiều bệnh ngoài da ; cũng được dùng làm phân bón cây vì có nhiều potassium (*Pistia Stratiotes*).

bèo cám *dt.* (thực) : Loại bèo nhỏ, một tai tròn dài, một rễ hoặc nhiều rễ, đâm chồi bên cạnh, có thứ tai hình bánh bò có hai tai con bên cạnh, mỗi tai một rễ, được dùng nuôi gia-súc (*Lemna*).

bèo giậu *dt.* (thực) : Loại bèo lá đơn hai hàng, nang-quần tròn, bào-tử-nang đực sinh nhiều tiểu-bào-tử, bào-tử-nang cái sinh một đại-bào-tử có phao (*Azolla imbricata*).

bèo nước *dt.* Những người trôi nổi bềnh-bồng sum-hiệp nhau lại : *Bèo nước gặp nhau.*

bèo-phấn *dt.* (thực) : Loại bèo hình tròn như hột đậu xanh nhưng chỉ bằng 1/4 hột đậu, không rễ, hoa mọc trên tai (*Wolffia arrhiza*).

BÈO-NHÈO *tt.* Bầu-nhàu, có nhiều lằn xếp lộn-xộn, không thẳng-thớm : *Quần áo bèo-nhèo* ‖ (B) (lóng) Tiều-tụy, thiểu-não, vẻ mặt nhăn-nhó, khó chịu : *Thức đêm quá, cái mặt bèo-nhèo.*

BÉO *tt.* Bùi mà không khô lưỡi, vị của dầu mỡ : *Mỡ béo, dầu béo* ‖ (R) Mập, thân người nở to vì có nhiều mỡ : *Con mèo con mèo con meo, Vồ con chuột béo nhảy leo xà nhà CD.*

béo-bệu *tt.* Mập nước, mập mà da thịt mềm bệu.

béo-bở *tt.* Xốp, ngon, có thể lời nhiều (được nhiều lãi) : *Hàng béo-bở.*

béo mầm *tt.* Mập lù, ú-nú, dày-trờ khó.

béo-mép *tt.* Lẻo-mép, hay nói và nói nhiều điều không thật.

béo-mỡ *trt.* Lăn-mỡ, nô-đùa luôn ; giỡn nhây.

BÉO *dt.* Beo, véo, X. Beo.

BÉO *dt.* Ngắt bớt một tí với hai đầu ngón tay : *Béo cái đuôi điếu thuốc ; béo tí bột cho cái bánh mỏng bớt* ‖ *dt.* Chéo, đuôi, cái chót tàu lá : *Béo lá chuối* ‖ *tt.* (R) Bé, thật ít : *Một béo thôi, chút béo.*

béo-beo *tt.* Xíu-xíu, tí-ti, thật ít, thật nhỏ : *Chút béo-beo.*

BẺO-LẺO *tt.* Lanh-lợi, hoạt-bát, hay nói nhiều : *Tuy mình bẻo-lẻo, nào ai tin mình HĐ.*

bẻo mép *trt.* X. Béo-mép.

BẸO *dt.* Chưng, đưa ra để khiêu-gợi sự thèm muốn của người : *Bẹo của cũng có tội như kẻ cướp ; Bẹo cho con nít nó đòi !*

bẹo hình bẹo dạng *dt.* Chưng dáng nhấng hình, đứng trước sân hoặc đi nhởn-nhơ

ngoài đường để khoe dáng hoặc khoe quần áo : *Ăn no rồi bẹo hình bẹo dạng.*

BÉP trt. Tiếng động của hai vật mềm hoặc một cứng một mềm chạm mạnh nhau : *Tát cái bép, vỗ cái bép.*

bép-xép bt. Chành-chọch, hay nói, không kín miệng : *Nói bép-xép luôn ; Cái miệng bép-xép quá !.*

BẸP bt. Mẹp, nhẹp, bị đè bị ép đến hết dậy nổi : *Đè bẹp, lâng bẹp.*

bẹp tai bt. Tai bị bẹp vì nằm nghiêng trên gối sành, gối gỗ lâu ngày : *Nằm lút đến bẹp tai ; Tiểu-đội bẹp tai.*

BÉT bt. Tách ra, dang ra, lẩn tránh : *Đang đi chung, nó bét nơi khác ; Đè bét ba chân máy ra cho vững ; Thấy tôi, nó bét mất.*

bét-bét trt. Hơi bét ra, không tách hẳn : *Làm bộ ngó lơ để bét-bét đi.*

BÉT tt. Lem-hem, bệnh chảy nước mắt sống và đỏ ghèn luôn : *Mắt bét* // (R) Banh ra, mở rộng ra : *Mở bét cửa, sáng bét mắt.*

bét-chẹt tt. Thật bét, mắt cứ nháy luôn và mặt cứ gằm xuống : *Cặp mắt bét-chẹt.*

BÉT tt. Dở tệ, hư tệ, không trúng vào đâu, đứng chót : *Dở bét, hư bét, trật bét, hạng bét.*

bét-nhè trt. Lè-nhè, say rượu cứ nói nhừa-nhựa luôn : *Nói bét-nhè.*

bét-ti trt. Bại, thua trong một cuộc thi đấu : *Đã bét-ti mà cứ đăng tên.*

BẸT bt. Dang ra, banh rộng ra : *Góc bẹt, Đứng bẹt hai chơn.*

BÊ dt. (động) : Con bò con : *Bò to bê bé* // Cái sọt đựng vôi của thợ hồ (thợ nề) // Cây gậy ngắn, cột chèo.

BÊ dt. (lóng) : Cho : *Bê it xăng (cent)... xài chơi ta ! Lại đây tao bê một đá gãy cổ cho rồi !* // Nơ, mang đi bằng hai tay ôm kè-kè dưới thấp : *Bê chậu kiểng lại đàng kia* // Bét, đi xéo ra : *Trên lề không đi, cứ bê ra lộ mãi.*

bê-bê trt. Bét-bét, đi xéo-xéo ra ngoài : *Cứ bê-bê ra đường, để khỏi xe cán chết* // dt. (lóng) : Lề đường có cẩn gạch hoặc tráng nhựa với đá nát : *Đi trên bê-bê cho sạch chân (pavé).*

BỀ trt. Lôi-thôi, bề-bộn, không dứt-khoát.

bê-bê tt. Be-bét, lấm-láp dơ-dáy : *Chân dính bùn bê-bê.*

bê-bết tt. Lấm-láp nhiều nơi : *Bùn dính bê-bết* // trt. Lết-bết, lụi-đụi, rán lên không nổi : *Lúc này bê-bết, tôi buông xụi cả.*

bê-bối tt. Đa-đoan, bề-bộn, không rảnh vì nhiều việc : *Công việc bê-bối, không nói đi đâu được* // bt. (lóng) : Lôi-thôi, bê-tha, bù, không đàng-hoàng... : *Làm ăn bê-bối ; Anh đó bê-bối lắm ; Bộ coi bê-bối quá !...*

bê-tha trt. Sa-đà, ham chơi-bời, sống vất-vưởng, không thiết đến nhà cửa, làm ăn : *Bê-tha quá chắc hư.*

bê-trễ (trệ) bt. Trễ-tràng, làm không chạy, để trễ việc : *Công-việc bê-trễ ; Để bê-trễ cả.*

BÊ-TA dt. Chữ nhất tự-mẫu Hy-lạp // (B) (lý) : Thông-lượng điện-tử do phóng-xạ tiết ra *(Béta).*

BÊ-TÔNG dt. Bích-tôn, sạn đúc, những sạn đá cà nát, gạch ngói vụn, trộn với cát, xi-măng và nước để đúc thành khối.

bê-tông cốt đá dt. Bê-tông làm bằng nhiều tảng đá to để làm nòng.

bê-tông cốt sắt dt. Bê-tông đúc có sườn sắt ở giữa.

bê-tông cốt tre dt. Bê-tông đúc có sườn bằng tre chẻ nhỏ buộc lại, thế sắt.

BỀ dt. Phía, chiều, bên, tiếng chỉ phía của một vật và nhiều khi, cho thêm ni-tấc phía ấy : *Bề dài, bề cao được 5 m. ; ba bề bốn mặt.*

bề cao dt. Chiều cao, ni-tấc chiều cao : *Bề cao 5 m.*

bề chữ dt. Mặt có chữ của đồng tiền hay tờ giấy bạc.

bề dài dt. Chiều dài, ni-tấc chiều dài : *Bề dài 4 m.*

bề dày dt. Ni-tấc chiều sâu của thể đặc : *Bề dày bộ ván được 10 cm.*

bề dọc dt. Tức bề dài.

bề dưới dt. Mặt dưới // Kẻ dưới, cấp thừa-hành, tay sai : *Bề trên ở chẳng kỹ-cang, Nên chi bề dưới làm đàng mây mưa.*

bề hình dt. Mặt có hình của đồng tiền hay tờ giấy bạc.

bề mặt dt. Mặt ngoài, mặt trơn-tru đã day ra ngoài : *Bề mặt xấp hàng, bề mặt cái ao* // (B) Hình-thức bên ngoài : *Việc ấy mình chỉ biết bề mặt, làm sao dám phán-đoán.*

bề ngang dt. Chiều ngang, ni-tấc chiều ngang : *Bề ngang 1 m.*

bề rộng dt. Chiều dài hơn hết của mặt phẳng // (R) Hiểu biết nhiều việc : *Sự học ông ấy có bề rộng rất đáng kể.*

bề sâu dt. Chiều sâu xuống hay sâu vô, ni-

tấc chiều sâu : *Bề sâu cái giếng được 10 m. ; bề sâu lỗ mộng 3 cm.* // (B) Sự thấu-đáo tường-tận : *Sự học ông ấy đã có bề rộng lại có bề sâu.*

bề-tôi dt. C/g. Bầy-tôi. X. Bầy-tôi.

bề trái dt. Mặt trái, mặt lùi-xùi, không trơn-tru : *Bề trái xấp vải* // (B) Sự thật bên trong : *Bề trái của việc ấy ; chiếc mề-đai nào không có bề trái.*

bề trên dt. Bậc trên, cấp trên, kẻ trên trước, cấp chỉ-huy.

bề tròn dt. Ni-tấc vòng tròn : *Bề tròn độ một ôm.*

BỀ dt. Hoàn-cảnh, tình-trạng của vật, của người, của việc.

bề ăn bề ở dt. Việc ăn ở, trú-ngụ : *Tôi nơi lạ, bề ăn bề ở khó lòng.*

bề-bề tt. Đầy-đầy, rộng lớn : *Ruộng đất bề-bề.*

bề-bộn tt. Bừa-bãi, lộn-xộn, kềnh-càng : *Nhà cửa bề-bộn, công-việc bề-bộn* // (R) Mập béo, to lớn, khó day-trở : *Thân-hình bề-bộn.*

bề gì trt. Nếu có việc gì, lời ví, đặt giả-thuyết : *Có bề gì tôi cũng phải chịu.*

bề nào trt. Dù sao, trong tình-trạng nào, lời ví đã đặt mình vô hoàn-cảnh : *Bề nào tôi cũng đi.*

bề ngoài dt. Hình-thức bên ngoài, việc dễ thấy : *Bề ngoài thì đồ-sộ chớ trong ruột trống trơn.*

bề-sề tt. Bè-sè, lệt-bệt, dáng nở-nang của đàn-bà : *Bộ bề-sề như đã có con.*

bề-tề bề-tài trt. La-liệt, ngổn-ngang, cách nằm ngồi nghênh-ngang, choán nhiều chỗ.

bề-thế dt. Thế-lực to, phương-tiện nhiều : *Ở đô-thị, phải có bề-thế mới sống nổi* // Tình-trạng, cách sinh-sống : *Bề-thế va cũng dễ chịu.*

bề trong dt. Mặt trong vật rỗng : *Bề trong sơn đen* // (B) Sự thật bên trong : *Biết bề trong ra sao mà dám nói.*

bề vợ con dt. Tình-trạng gia-đình, việc vợ con : *Bề vợ con còn lôi-thôi.*

BẾ đt. Bồng, ẵm, dùng tay ôm choàng và nâng lên : *Thương mẹ bế con.*

bế-bồng đt. Bồng cả hai tay hai đứa con hoặc tay bồng tay dắt hay xách đồ : *Tội-nghiệp ! Bế-bồng líu-díu !* // (R) Bồng-trống, dắt-díu, cồn-cả ra đi : *Cha con nhà ấy bế-bồng ra đi (Sấm).*

BẾ tt. Được yêu, thân-yêu với người khác.

bế-nhân dt. Người hèn-hạ mà được bề trên yêu-chuộng.

bế-thiếp dt. Người hầu, vợ bé thân-yêu.

BẾ đt. Đóng lại, ngăn lại, không cho vào ra.

bế kinh trt. Tắc đường kinh-nguyệt, dứt có tháng.

bế-mạc bt. Chấm-dứt, hạ màn : *Bế-mạc phiên nhóm ; tuyên-bố bế-mạc.*

bế môn đt. Đóng cửa lại : *Bế môn tạ khách ; bế môn tư trai* (X. PH. II) // (Pháp) Đóng cửa xử kín hoặc thẩm-cứu kín (à huis-clos).

bế-khí tt. (bh) : Khí trong mình không thông, gần chết.

bế quan đt. Đóng cửa ải, biên-giới, hải-cảng, không giao-thiệp với nước ngoài, cấm người vô ra trong và ngoài nước : *Bế quan toả cảng.*

bế tàng đt. Giấu kín, không cho ai thấy biết.

bế-tắc tt. Tắc nghẽn, không thông, không chạy, tình-trạng ứ-đọng : *Công việc bế-tắc.*

BỂ tt. Vỡ, tan thành hai hay nhiều mảnh vụn : *Đập bể, chén bể, rớt bể ; Rủi tay xán bể cái ô đồng CD* // Vỡ-lở, tiết-lậu, lộ ra, có nhiều người hay biết : *Bể chuyện, đổ-bể* // (B) (lóng) : Mất trinh.

bể-bạc tt. (lóng) : Đổ-bể, vỡ-lở, trường-hợp việc bí-mật bị tiết-lậu : *Việc đã bể-bạc rồi !*

bể bầu đt. (lóng) : Xọp bụng, nằm bếp, ở cữ, sinh-đẻ : *Tháng nào bể bầu ?*

bể bụng trt. Vỡ bụng, cách cười ngất-ngất, nôn ruột : *Cười bể bụng.*

bể chuyện trt. Đổ-bể, chuyện giữ kín mà tình-cờ bị lộ hoặc bị người phá : *Thôi ! Bể chuyện rồi !*

bể đầu tt. Lỗ đầu, đầu bị thương đổ máu : *Té bể đầu* // trt. Lời hăm đánh : *Đánh bể đầu.*

bể hai tt. Vỡ thành hai mảnh : *Đánh rơi cái bát bể hai* // (B) (lóng) : Lời đáp xóc hông và tục-tĩu của người đàn-bà bị hăm đánh : *Không đánh nó cũng đã bể hai !*

bể miệng tt. Lằm miệng, vỡ ra và chảy mủ hoặc máu.

bể nát tt. Vỡ nát, thành nhiều mảnh : *Làm rớt cái ly bể nát* // (B) (lóng) : Mất trinh từ lâu : *Con đó đã bể nát.*

bể phổi trt. Quá căm tức : *Tức bể phổi.*

bể tan tt. X. Bể nát.

bể tiếng trt. Khàn, cất giọng cao không được : *Hét quá bể tiếng* // Ồ-ề, tiếng hét trong của trai mới dậy mẩy : *Mới mười lăm tuổi đã bể tiếng.*

bể vụn tt. X. Bể nát.

BỂ dt. *C/g.* Biển, khoảng rộng, sâu, chứa nước thật mặn, bao-bọc đất liền, hoặc ăn sâu vô đất liền, hoặc ở giữa, làm ranh tự-nhiên cho nhiều nước, nhiều châu và làm đường thông-thương; tính chung, chiếm gần 3/4 quả đất: *Bốn bể một nhà; Xanh xanh trời bể một màu CD* // *(B)* Những sự vật to rộng cách tương-đối: *Bể hoạn, bể thánh.*

bể ái dt. Niềm yêu-thương rộng lớn: *Nguồn ân bể ái.*

bể cả dt. Đại-dương, bể rộng lớn, phần nhiều ngăn cách các châu.

bể cạn dt. Bể bị bồi cạn như cửa Thuận-an, Đầm-đông, Đầm-tây... // Hồ xây bằng gạch đá, chứa nước để nuôi cá.

bể dâu dt. *C/g.* Dâu bể, ruộng dâu bị lở thành bể hoặc bể được bồi để trồng dâu // *(B)* Cuộc đời thay đổi không chừng: *Trải qua một cuộc bể dâu K.*

bể đông dt. Bể lớn ở phía đông nước Tàu tức Thái-bình-dương, được người Tàu cho là lớn hơn cả // *(B)* To vô cùng, không gì so-sánh nổi: *Nước bể đông rửa không sạch; Anh mong gởi cá cho chim, chim bay ngàn dặm, cá chìm bể đông CD.*

bể hoạn dt. Vòng quan-chức, đời làm quan (lời người chán việc quan).

bể-hồ dt. Bể giữa đất liền như Tonlé-Sap ở Cam-bốt: *Cha mẹ thương con như bể-hồ lai-láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng tính ngày CD.*

bể khổ dt. Nỗi đau khổ ở đời: *Đời là bể khổ.*

bể khơi dt. Khơi bể, phần bể ở xa bờ.

bể tình dt. Ái-tình rộng lớn và nguy-hiểm, đã nhận chìm rất nhiều người: *Lặn ngụp trong bể tình.*

bể thánh dt. Cõi học mênh-mông, càng học càng thấy thiếu: *Rừng nho bể thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra CD.*

BỂ-NGHỂ tt. Bải-hoải, rêm nhức: *Bể-nghể trong mình.*

BỄ dt. Ống thụt để bơm hơi vào đống than cho cháy được: *Thụt bễ, thổi bễ, ống bễ.*

BỄ-NGHỄ dt. Thầy nhìn, liếc mắt để dọ tình-ý, gầm-ghé muốn kết tình.

BỆ trt. Xệ, đau nhức, giơ lên không được: *Bệ cánh tay.*

BỆ tt. Dáng người, tướng người.

bệ-rạc tt. Tồi-tàn, dáng người dơ-dáy, rách-rưới: *Bộ bệ-rạc quá mà đi đâu.*

bệ-sệ tt. *C/g.* Bề-sề. X. Bề-sề.

bệ-vệ tt. Oai-vệ, nghiêm-nghị, dáng người có tổ ra bậc đáng kính: *Trông bệ-vệ như ông hoàng.*

BỆ dt. Sạp xây cao hoặc đóng cao để thờ, dùng để ngai vua: *Bệ thờ* // *(R)* Từng nấc, bậc: *Chín bệ* // Bộ-phận trên của khung cửa: *Bệ cửa.*

bệ-hạ dt. Tiếng gọi các cận-thần của vua khi cần tâu gởi // *(R)* Tiếng gọi vua cách tôn-kính: *Tâu bệ-hạ; Bệ-hạ giá-lâm.*

bệ-kiến dt. Yết-kiến, ra mắt vua: *Vào triều bệ-kiến.*

bệ rồng dt. Ngai vua kê trên bệ, nơi vua ngự trong buổi chầu: *Phủ-phục dưới bệ rồng.*

BỆCH tt. Phếch, màu trắng hoen-hoét: *Trắng bệch.*

BÊN (BIÊN) bt. Phía, cạnh, tiếng chỉ nơi cách mình một sông, biển, đường...: *Bên kia, bên Tàu, bên sông...*; hoặc chỉ hai sự vật có tính-cách đối nhau: *Bên nội, bên ngoại, bên đạo, bên đời*; hoặc chỉ chỗ gần mình hay gần một vật nào: *Ở một bên mà kêu réo hoài; bên cái tủ, bên mình.*

bên bị dt. Phía bị-cáo, một người hay nhiều người bị thưa-kiện: *Bên bị có trạng-sư biện-hộ.*

bên cạnh dt. Một bên, khít bên, người ngồi hoặc đứng kề, hay nhà ở gần, nước ở cận: *Người bên cạnh, nhà bên cạnh, bên cạnh mình có Lào và Cam-bốt.*

bên công dt. Bên đang tấn-công, đàn-áp bên thủ.

bên chẵn dt. Phía nhà phố mang số chẵn: *Bữa nay, xe đậu bên chẵn.*

bên chồng dt. Nhà chồng, bà-con nhà chồng: *Bên chồng nó cũng rần-rật.*

bên đạo dt. Việc tu-hành (đối với bên đời) // *(R)* Phía đạo Da-tô.

bên đỏ dt. Bên làm chủ quân cờ có chữ đỏ: *Bên đỏ chiếu tướng* // Phía dân đỏ: *Bắt xe bên đỏ cho bên trắng đi.*

bên đời dt. Mặt sinh-hoạt ngoài xã-hội của những nhà tu-hành: *Bên đời có tròn mới rảnh trí mà lo bên đạo.*

bên hiếu dt. Phía cha mẹ (đối với bên tình).

bên hông dt. Phía mặt hay trái của thân mình, của nhà, của chợ...: *Đau bên hông, bên hông chợ; bên hông nhà dây-thép.*

bên hữu dt. Bên mặt; bên các đảng khuynh-hữu ngồi trong nghị-viện.

bên kia dt. Phía ở đàng xa, ở cách mình một khoảng: *Ai đem em đến chốn này, Bên kia là núi bên này là sông CD.*

bên lẻ dt. Phía nhà phố mang số lẻ: *Bữa nay cấm xe đậu bên lẻ.*

bên lý *dt.* Mặt lý-lẽ của một sự-kiện, không kể tình-cảm.

bên mắt *dt.* Trước mắt, dễ thấy : *Ở bên mắt người ta mà giấu ai được.*

bên mặt *dt.* Bên hữu, bên phải, phía mặt trời mọc nếu mặt day về hướng bắc // Mép đường phía tay phải của mình : *Đi đường, phải đi bên mặt* // Nẻo đường thuộc phía mặt (phải) mình : *Tới ngã tư, phải nhường xe bên mặt.*

bên nam *dt.* Phía đàn-ông ngồi hoặc đứng trong các cuộc hội-hợp có phân ra nam, nữ.

bên nây *dt.* Phía có mình ở hay phe mình : *Bên này cao, nước không ngập ; Bên muốn gì, bên này cũng sẵn-sàng mà.*

bên ni *dt.* Tức bên này. X. Bên này.

bên nội *dt.* Tất cả cha mẹ, bà-con của cha mình.

bên nớ *dt.* Bên đó, nơi thấy trước mắt, có thể dùng ngón tay chỉ // Đối-phương : *Chờ bên nớ muốn răng ?*

bên nữ *dt.* Phía đàn-bà (đối với bên nam) // X. Bên nam.

bên ngoại *dt.* Tất cả cha mẹ, bà-con của mẹ mình.

bên nguyên *dt.* Phía người đứng đơn kiện.

bên phải *dt.* X. Bên mặt.

bên tả *dt.* Bên trái ; phía các đảng khuynh-tả ngồi trong nghị-viện.

bên tai *dt.* Gần tai, nghe dễ-dàng.

bên tình *dt.* Phía vợ hay tình-nhân (đối với bên hiếu) : *Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn* // Mặt tình-cảm của một sự-kiện (đối với mặt lý-lẽ) : *Bị-cáo có hai thầy kiện, một ông cãi bên tình, một ông cãi bên lý.*

bên tê *dt.* *Nh.* Bên kia.

bên thủ *dt.* Bên giữ thế thủ.

bên trái *dt.* Phía bên tay trái mình // Mép đường phía bên kia khi mình đi phía bên phải của mình : *Đi bên trái dễ bị xe đụng* // Nẻo đường thuộc phía trái của mình : *Xe bên trái phải nhường đường cho bên phải.*

bên trắng *dt.* Phía đèn trắng, được phép chạy (ở ngã-tư trong thành-phố).

bên trong *dt.* Phía trong ; ở trong lòng ; trong nội-bộ.

bên văn *dt.* Phía các quan văn đứng khi chầu vua // Phía có các nhánh ẻo-lả của một cây kiểng (cảnh) uốn.

bên võ *dt.* Phía các quan võ đứng khi chầu vua // Phía có các nhánh hùng-tráng của một cây kiểng (cảnh) uốn.

bên vợ *dt.* Nhà vợ, cha-mẹ bà-con của vợ.

bên xanh *dt.* Bên điều-khiển quân cờ có chữ xanh : *Bên xanh thắng bên đỏ* // Tức bên trắng. X. Bên trắng.

BỀN *bt.* Vững, chắc, dài hơi, giỏi chịu-đựng, chạy lâu mệt, dùng lâu hư : *Ngựa bền, chạy bền, bền lòng.*

bền-bỉ *tt.* Chịu-đựng giỏi : *Bền-bỉ lâu dài.*

bền-chặt *tt.* Bền lòng chặt dạ, không thay đổi : *Gìn lòng bền-chặt với chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai CD.*

bền chí *trt.* Vững chí, không thay đổi lập-trường, ý-chí.

bền gan *bt.* Can-đảm giữ mãi ý-định, không sợ thất-bại : *Dầu cho duyên-phận bẽ-bàng, Nhớ tình tấm mẳn bền gan đợi chờ CD.*

bền hơi *trt.* Hơi dài, chạy không biết mệt : *Ngựa bụng lớn bền hơi.*

bền lòng *trt.* Vững lòng, không ngã lòng, theo đuổi mãi : *Dầu ai mua bưởi bán bòng, Phận em gắng sức bền lòng chờ anh CD.*

bền mùi *tt.* Giữ được mùi lâu ngày, không phai.

bền sức *trt.* Sức mạnh, giỏi chịu-đựng.

bền-vững *tt.* Vững-vàng, đứng vững, không gì lay-chuyển nổi : *Công-ty đó bền-vững lắm ; tiếng-tăm bền-vững.*

BẾN *dt.* Nơi thuyền, tàu, xe đậu để cất hàng và đưa rước hành-khách : *Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần cha gần mẹ, nhân-duyên cũng gần CD* // Chỗ nước sông ăn sâu vô một khoảnh cạn để thuyền ghé hoặc tắm ngựa // Tiếng dùng trong văn-chương để ví với người ở vậy chờ người đi xa hay đã phụ tình : *Thuyền dời nào bến có dời, Khăng-khăng một lời, quân-tử nhất ngôn CD.*

bến bắc *dt.* Tức bến đò. X. Bến đò.

bến cũ *dt.* Người chồng hoặc vợ trước, đã thôi nhau lâu : *Gọi đò chẳng thấy đò sang, Phải chăng bến cũ phụ-phàng khách xưa CD.*

bến đò *dt.* Nơi đò đưa rước hành-khách sang sông hoặc đưa dọc theo sông : *Bến đò Thủ-thiêm.*

bến ghe *dt.* Nơi ghe, xuồng đậu gần chợ để mua bán.

bến mê *dt.* Cõi trần, nơi làm cho người đời mê-muội, hôn-ám ; nơi làm cho người mê-luyến : *Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê CO.*

bến tàu *dt.* Nơi tàu đậu cất hàng hoặc đưa rước hành-khách : *Bến tàu lục-tỉnh.*

bến tắm ngựa *dt.* Nơi trũng nước có xây đá hay đổ cát cho ngựa tắm.

bến Tương *dt.* Sự trông-đợi, thương nhớ : *Bến Tương việc hãy rành-rành, Nào đã kết cỏ ngậm vành chi đâu HT.*

bến xe dt. Nơi được chỉ-định để xe đậu, đưa rước hành-khách : *Bến xe đò, bến xe lô...*

BÊN dt. Bên ấy, tiếng chỉ nơi hoặc người hay nhóm người vừa mới nói : *Ngó qua bên thấy mù-mù ; Mốt, ở bên qua rước dâu ; Bên muốn gì, đây tôi cũng sẵn-sàng.*

BỆN dt. Đan, kết lại, sắp rồi buộc lại : *Bện lưới, bện đăng, bện sáo, bện bù-nhìn ; Chẻ tre bện sáo ngăn sông, Phải chi đó vợ đây chồng mới ưng CD.*

BÊNH (BINH) dt. Che-chở người để chống-chọi với người khác : *Bênh ai, bỏ ai bây giờ ?*

bênh-vực dt. Bênh hết lòng, hăng-hái : *Nhờ thầy-kiện bênh-vực.*

BỀNH trt. Phình, nổi-trôi trên mặt nước : *Nổi bềnh, trôi bềnh.*

bềnh-bồng (bình-bồng) trt. Trôi tới lui và bị nhồi lên xuống : *Bềnh-bồng theo lượn sóng ‖ (B)* Lênh-đênh, không nơi nương-tựa, không việc làm : *Bềnh-bồng mấy tháng nay.*

BỆNH (BỊNH) tt. Đau, ốm, tình-trạng sức-khoẻ kém hơn bình-thường : *Tôi bệnh mấy bữa rày ; Bệnh quá, không tiền uống thuốc ‖* dt. Chứng, căn gốc bệnh : *Bệnh yết-hầu, bệnh lao, bệnh truyền-nhiễm, bệnh ngoài da, khám bệnh, chữa bệnh ‖ (R)* Tật, thói quen : *Bệnh ghiền (nghiện), bệnh Tê-tuyên, bệnh háo-sắc, bệnh tham tiền.*

bệnh-căn dt. Gốc bệnh, cơ-quan có bệnh và tại sao bị bệnh : *Không rõ bệnh-căn, đâu thang sao được.*

bệnh-chứng dt. Triệu-chứng căn bệnh.

bệnh-hoạn tt. Đau-yếu, ươn-yếu : *Thân bệnh-hoạn, có biết vui là gì ‖ (B)* Lệch-lạc tư-tưởng : *Đầu óc bệnh-hoạn.*

bệnh-khổ dt. *(Phật)* : Cái khổ thứ ba trong bốn cái khổ của người đời : *Sinh, lão, bệnh, tử.*

bệnh-khuẩn dt. Vi-trùng gây ra bệnh.

bệnh-lý dt. Học-lý, khoa nghiên-cứu, tìm căn-nguyên chứng bệnh : *Học bệnh-lý trước rồi sẽ làm thầy.*

bệnh nghiện dt. Chứng nghiện (ghiền) thuốc phiện.

bệnh-nguyên dt. Nguyên-nhân chứng bệnh.

bệnh-nguyên-học dt. Môn học nghiên-cứu nguyên-nhân chứng bệnh.

bệnh-nhân dt. Người bệnh, đang đau yếu.

bệnh-tật dt. Bệnh và tật ‖ *(R)* Bệnh-hoạn : *Thuốc-thang cũng nhiều mà bệnh-tật không thuyên-giảm.*

bệnh Tê-tuyên dt. Máu dê, tính ưa-thích đàn-bà. X. Tê-tuyên

bệnh-tình dt. Tình-trạng chứng bệnh : *Bệnh-tình mấy hôm rày ra sao ? ‖* Bệnh vì yêu-đương mà ra : *Bệnh-tình phải chữa thuốc tình mới hay CD.*

bệnh than dt. *(bh)* : Bệnh truyền-nhiễm nguy-hiểm do một loại trực-trùng có thể sống rất lâu ở đất gây ra, cách trị được Pasteur tìm ra năm 1881 *(charbon).*

bệnh-trạng dt. Sự biến-chuyển của chứng bệnh đang khi được trị : *Xem giấy coi bệnh-trạng hôm nay ra sao ?*

bệnh-viện dt. Nhà thương, nơi chữa bệnh.

BẾP dt. Nơi để lò nấu ăn hoặc để xông hơi nóng : *Nhà bếp, nấu bếp, khung bếp, nằm bếp ; Lấy đây bắt cơm, lấy rơm đun bếp ‖* Đầu bếp, người nấu ăn : *Anh bếp, chú bếp ‖* Lính, binh nhất : *Chú bếp.*

bếp-núc dt. Việc nấu ăn : *Không ai lo việc bếp-núc trong nhà.*

BẾT bt. Phết, trây vào : *Bết hồ ‖* Dính sát vào : *Dính bết những hồ.*

BẾT bt. Mệt và mỏi, cử-động hết nổi : *Chạy bết, mệt bết, bết tay bết chân ‖ (B)* Dở, luộm-thuộm : *Cha đó bết quá, làm không được gì cả ‖* Túng tiền : *Lúc này bết quá, cho mượn vài trăm xài !*

bết-bát tt. Quá bết : *Bết-bát rồi, hết rán nổi.*

BỆT dt. Vệt, dấu to mà dài : *Một bệt bùn, một bệt mực.*

BỆT trt. Bẹp, sát xuống : *Ngồi bệt, lún bệt.*

BÊU dt. Nêu, đưa ra, đưa lên cho mọi người thấy biết : *Bêu đầu, bêu xấu.*

bêu diếu dt. Làm xấu, tỏ việc xấu ra cho người cười chê.

bêu đầu dt. Mắc cái đầu người bị giết lên cao để làm gương : *Bêu đầu giặc ; Bị giết bêu đầu.*

bêu xấu dt. Nh. Bêu diếu.

BỆU tt. Mềm nhũn, bên trong có nhiều nước : *Mỡ bệu, mập bệu.*

bệu-bạu dt. Méo : *Bệu-bạu muốn khóc ‖* trt. Cách thiết-yếu như muốn khóc : *Nói bệu-bạu.*

BI bt. Buồn, thương-xót : *Ai-bi, sầu-bi, từ-bi.*

bi-ai tt. Tính-cách buồn-bực, thương-xót *Giọng bi-ai.*

bi-ca dt. Bài hát đặt với lời và giọng buồn, gợi cảm : *Ai hò tôi cũng hò qua, Miễn đừng hò khúc bi-ca gợi sầu CD.*

bi-cảm tt. Tính gợi cảm, làm người nghe phải buồn.

bi-đát tt. Tính buồn-thảm, đáng thương-xót : *Tình-trạng bi-đát.*

bi hài-kịch dt. Vở kịch có đủ tính buồn, vui // (B) Trò đời, chuyện xảy ra vui buồn lẫn-lộn.
bi-hoài tt. Tính buồn nhớ đâu đâu.
bi-hoan tt. Tính buồn vui lẫn-lộn.
bi-kịch dt. Vở kịch buồn, xem bắt cảm-động // (B) Chuyện buồn, chuyện xảy ra đáng buồn: *Tấn bi-kịch gia-đình.*
bi-khổ tt. Tính buồn, đau khổ.
bi-khúc dt. Bài hát, bản đờn chứa-đựng sự buồn-thảm.
bi-quan tt. Buồn chán, quan-niệm cho đời là đáng chán hoặc cho việc tư đáng chán: *Bi-quan quá, không làm được gì cả.*
bi-quan chủ-nghĩa dt. Chủ-nghĩa cho đời là buồn chán, chủ-trương không tranh-đua hoạt-động.
bi-thảm tt. Buồn-bực thảm-sầu.
bi-thương tt. Buồn-bã, thương-xót.
bi-tráng tt. Bi-ai, hùng-tráng, buồn nhưng cương-quyết, hăng-hái.

BI dt. Đạn, viên tròn nhỏ bằng chai hoặc đá để bắn chơi dưới đất: *Bắn bi, chơi bi* // Đạn sắt nhiều cỡ dùng trong bánh xe lăn: *Ổ bi (billes).*

BI-BÍT tt. Kín-đáo, không chỗ trở: *Đây bi-bít, thở không được; Xóm nhà bi-bít, không lối đi* // Bí-mật, không lộ tâm-hơi: *Câu chuyện bi-bít, không ai hay.*

BI-DA dt. Trò chơi thể-thao trên bàn có lót nỉ với những viên đạn to bằng trái quýt sơn trắng hoặc đỏ: *Thụt bi-da, đánh bi-da (billard).*

BI-ĐÔNG dt. Thùng nhỏ, thùng đựng dầu từ bốn lít trở xuống *(bidon).*

BÌ dt. Da, bằng da, với da, thuộc về da // Thức ăn có da heo thái nhỏ // Bị, cái bao: *Bì thóc, phong bì.*
bì-bệnh-học dt. (bh): Môn học về các chứng bệnh ngoài da.
bì bò dt. Thức ăn bằng thịt bò bằm nhuyễn xào với củ hành, đậu phọng.
bì cuốn dt. Bì heo với rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn chấm nước mắm ớt.
bì chay dt. Thức ăn chay nhái giống bì heo.
bì heo bt. Thức ăn bằng thịt heo (lợn) ram vàng thái nhỏ trộn với da heo thái thành sợi nhỏ, có riềng, tỏi, thính.
bì-phu dt. Các lớp da bọc ngoài thịt.
bì-tiền dt. Rơi bằng da.

BÌ dt. So-sánh nhưng biết trước là không bằng: *Bì sao kịp; ai bì được, chẳng bì; Phong-lưu, phú-quý ai bì; Bì sao bì phấn với vôi CD.*

BÌ dt. (hx): Sức nặng một toa xe lửa không kể hàng-hoá và hành-khách *(tare).*

BÌ tt. Mỏi-mệt, yếu trong mình, nặng-nhọc.
bì-bì tt. Mệt-nhọc, khó chịu trong mình.
bì-bì tt. Nhăn-nhó, khó chịu: *Áo tươm-tươm rách, mặt bì-bì nhăn NĐM.*
bì-bịch tt. Nặng-nề, khó day trở, bợn-dạ, không tiêu.
bì-bịt tt. Nh. Bi-bít.
bì-lao tt. Lao-lực, mệt-nhọc.
bì-quyện tt. Mỏi-mệt, nhọc-nhằn.

BÌ-BẠCH trt. Tiếng phát ra giữa hai vật mềm chạm nhau: *Da trắng vỗ bì-bạch.*

BÌ-BÕM trt. Tiếng nước rơi trên mặt nước: *Nước chảy bì-bõm.*

BÍ dt. (thực): Loại dây bò trên giàn hoặc dưới đất, lông nhám trái to: *Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy là khác giống nhưng chung một giàn CD.*
bí đao dt. (thực): Loại dây bò hoặc leo, trái tròn dài, da có bột móc, lá nhám, hoa vàng. X. Đông-qua.
bí đao chạnh dt. (thực): Loại bí-đao trái nhỏ, dài lối 30 cm., kính lối 10 cm., để nấu canh.
bí đao thước dt. (thực): Loại bí-đao to, dài lối 1 m., kính lối 20 cm., dùng rim mứt.
bí kỳ-nam dt. (thực): Loại cây phụ-sinh nhỏ, thân cây phù lớn thành củ to, nhiều lỗ hang do kiến đục thành màu xám tro; trái màu cam có vị ngọt, hai nhân, lá mọc chụm ở nách, hoa trắng, củ được dùng nấu nước uống mát, ngủ ngon *(Hydnophytum formicarum).*
bí rợ dt. (thực): Loại dây bò, lá nhám, hoa to vàng, trái xanh, tròn, khía to, cơm vàng, hột trị sán lãi *(Cucurbita maxima).*
bí rợ bánh xe dt. (thực): Loại bí-rợ to, thụng giẹp như bánh xe.
bí rợ ngô dt. (thực): Loại bí-rợ trái nhỏ, hơi dài, màu đỏ.
bí rợ tộ dt. (thực): Loại bí-rợ trái tròn, đáy hơi nhọn.

BÍ (BẾ) tt. Tắc, không thông // (B) Chịu, không giải được, không đường lui, tới: *Gặp bài toán này, tôi bí; Cờ bị chiếu bí.*
bí đái tt. Đái không ra, đường tiểu-tiện bị tắc nghẽn.
bí ỉa tt. Ỉa không ra, bị bón lâu ngày; tắc đường đại-tiện.

BÍ tt. Kín, giữ kín, riêng-biệt, người ngoài không biết được.
bí-ẩn tt. Kín, được giấu kín : *Việc bí-ẩn.*
bí-chú dt. Lời lưu-ý kín-đáo.
bí-danh dt. Tên riêng, hiệu riêng, chỉ dùng trong nội-bộ.
bí-hiểm tt. Kín-đáo, hiểm-hóc, tính người ít nói nhưng bên trong hay mưu-tính việc lớn : *Vẻ mặt bí-hiểm.*
bí-kế dt. Kế bí-mật, bày riêng cho một vài người thân-tín.
bí-yếu dt. Việc kín quan-trọng : *Bí-yếu của một kế-hoạch.*
bí-mật tt. Kín-đáo, chỉ một hay vài người trong nội-bộ biết : *Việc bí-mật, cái nhà bí-mật.*
bí-ngữ dt. Tiếng lóng, tiếng dùng riêng trong bọn.
bí-quyết dt. Điều hay rút tuyển để dùng riêng : *Bí-quyết nhà nghề.*
bí-tàng bt. Tàng-trữ nơi kín-đáo, không ai biết // Những huyền-bí của vũ-trụ chưa được khám-phá.
bí-thuật dt. Nghề riêng được giữ kín, ít ai biết : *Bí-thuật gia-giảm của việc đầu thang.*
bí-thư dt. Sách quý, bí-mật, giấu không cho người ngoài biết // Thư-ký riêng, nắm hết văn-kiện kín.
bí-truyền tt. Truyền riêng cho con cháu, học-trò ruột hay cho tín-đồ, người ngoài không biết : *Môn thuốc bí-truyền, miếng võ bí-truyền, lời sấm bí-truyền.*
bí-văn dt. Công-văn, thơ-từ kín.
BÍ-BAI dt. *(thực)* : Cây thẹn, loại cây cao 4, 5 m., lá to có mùi thơm, cuống hai đầu phù, hoa nhỏ bốn tiểu-nhị, bốn cánh ; trái nhỏ có khía cạn giống trái chùm-ruột, ăn được ; rễ được dùng thuốc cá *(Acronychia pedunculata).*
BÍ-BENG tt. X. Bặng-nhặng.
BÍ-SỊ tt. *Clg.* Bì-sị, buồn-bã, vẻ buồn hiện ra nét mặt : *Mặt bí-sị.*
BĨ dt. Bình đầy da bụng : *Phát bĩ, đau bĩ.*
bĩ-chướng dt. Bụng đầy, sình lên, trướng lên.
bĩ-khí chư-y dt. Phương thuốc trị bệnh tích-tụ. X. Tích-tụ.
BỈ tt. Kia, bên kia, kẻ kia.
bỉ-ngạn dt. *(Phật)* : Bờ bên kia, nơi siêu-thoát tránh được sự khổ-não, luân-hồi.
bỉ thử tt. Kia, này, tiếng dùng để so-sánh hai bên, hai người, hai việc : *Ông rằng bỉ, thử nhất thì K.*
BỈ bt. Khinh-khi ra mặt : *Làm bỉ, bỉ mặt* // Thô, ti-tiện, hà-lậu.
bỉ-bạc dt. Khinh-bỉ, bạc-đãi, cắt đứt nhân-tình : *Lên võ vào sáo hỏi rành, Hỏi người bỉ-bạc sao đành phụ nhau CD.*
bỉ-báng dt. Khinh-rẻ, chê-bai : *Còn thương má dựa thân kề, Hết thương bỉ-báng rầm-rề như thiu CD.*
bỉ-độn tt. Quê dốt, ngu-đần : *Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, khỏi người bỉ-độn, khỏi nhà dần-ngu CD.*
bỉ-lậu tt. Hèn kém, thua sút người : *Vàn-sợ có lỗi trong bồ, Con người bỉ-lậu tiền bỏ không ham CD.*
bỉ mặt trt. Khinh-khi ra mặt, việc làm gián-tiếp có tính-cách khi người.
bỉ-ngôn dt. Lời nói thô-tục : *Xấu dao dứt chẳng mỏng gừng, bỉ-ngôn lời nói lỡ chừng khôn ngăn CD.*
bỉ-nhân dt. Kẻ hèn này, lời tự-xưng cách nhún-nhường của người viết văn.
bỉ-ổi tt. Xấu-xa, đê-tiện : *Giơ tay với chẳng khỏi đầu, Con người bỉ-ổi ai cầu làm chi CD.*
bỉ-phu dt. Người thấp-thỏi // Bỉ-nhân, lời tự-xưng của những người khiêm-tốn : *Bỉ-phu xin đa-tạ.*
bỉ-tiện tt. Hèn-hạ, ti-tiện, quê dốt.
bỉ tiếu dt. Cười khinh, cười cách khi-dể.
BỊ bt. Tại, vì, tiếng dùng để bày-tỏ lý-do thiệt-hại : *Bị nghèo mới ra nông-nỗi ; bị tới trễ nên hết chỗ ngồi ; bị hiếp, bị mất trộm, bị chó cắn* // Mắc phải : *Bị bệnh, bị thương, bị cáo.*
bị án dt. Đã có án-tiết, hình-phạt đã được ghi vào tư-pháp lý-lịch.
bị-can dt. Người vừa bị kêu án : *Bị-can còn kháng-cáo.*
bị-cáo dt. Người bị tố-cáo, bị kiện : *Bị-cáo được trạng-sư biện-hộ.*
bị-động tt. Thụ-động, tình-trạng người bị một động-lực khác sai-khiến, không tự-ý xoay-xở được : *Ở thế bị-động, tình-trạng bị-động.*
bị-đơn dt. *Clg.* Bị-cáo, người bị kiện, phải ra toà.
bị-giảm-số dt. (t) : Con số bị trừ, con số to hơn hết trong bài toán trừ.
bị thuốc tt. Bị người tra thuốc độc vào thức ăn, thức uống để giết.
bị-thừa-số dt. (t) : Con số được nhân lên trong bài toán nhân : *Bị-thừa-số được sắp trên hết trong một bài toán nhân.*

bị-trị *tt.* Bị cai-trị : *Dân bị-trị.*

bị trùng *tt.* *(truyền)* : Mắc phải nạn gia-đình có nhiều người chết trong một năm, vì, theo tín-tưởng, người chết trước chết nhằm ngày kỵ.

bị trúng *tt.* Uống nhằm thuốc độc hoặc phải gió độc sinh bệnh.

bị-trừ-số *dt.* *(t)* : Con số bị chia ra : *Bị-trừ-số là con số to hơn cả trong bài toán chia.*

BỊ *dt.* Cái túi, cái bao có quay để xách hay mang trên vai : *Ưng ai : trái thị rớt bị bà già.*

bị bẹp *dt.* Cái bị xẹp, nằm một nơi *// (B)* Người hết thời hoặc đau-yếu, không làm ăn gì được, ở yên một nơi.

bị gậy *dt.* Cái bị và cây gậy của người ăn mày *// (R) dt.* Hay xin-xỏ, nhờ vả người : *Không tật-nguyền, bị gậy ai cho.*

bị rách *dt.* Cái bị thủng, để cạo tiền vô bao nhiêu đều lọt ra cả *// (B)* Người không có vốn sẵn, làm được bao nhiêu đều tiêu cả : *Tôi là cái bị rách.*

BỊ *bt.* Dự-phòng, liệu trước, đủ, đầy-đủ.

bị-chú *dt.* Lời rao đón in trong một cuốn sách.

bị-khảo *tt.* Được tham-khảo, sách dùng tham-khảo, nghiên-cứu một vấn-đề.

bị-vị *dt.* Địa-vị cố chừng, ngồi đâm đâu, có hay không cũng được.

BIA *dt.* Tấm đá hay sạn đúc có khắc chữ với ý xưng-tụng, kỷ-niệm hoặc đánh dấu : *Bia đá, mộ-bia ; Trăm năm bia đá thì mòn... CD //* Mô đề tập bắn : *Bắn bia // (R) dt.* Nêu ra, đồn-đãi cho nhiều người hay biết : *Bia danh.*

bia danh *dt.* Nêu danh, làm việc nổi danh, để tiếng về sau : *Bia danh vào sử // (R)* Bán rao, đồn-đãi cho thiên-hạ biết : *Trách lòng quân-tử bia danh, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao CD.*

bia kỷ-niệm *dt.* Tấm bia gắn trên trụ hình kim-tự-tháp xây ở các công-trường hoặc các nơi có trận đánh lớn để kỷ-niệm người có công-trận và những chiến-sĩ vô-danh.

bia miệng *dt.* Tiếng tốt hoặc xấu được đồn-đãi, truyền-tụng : *Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ-trơ CD.*

BIA *dt.* La-ve, loại rượu bọt nấu với mạch lúa mì, ít chữ (độ) : *Uống bia, bia lạnh.*

BÌA *dt.* Phía ngoài, dọc theo cạnh, theo mép : *Bìa rừng, ngồi bìa, nằm bìa.*

bìa da *dt.* Bìa sách bọc da mỏng : *Sách bìa da.*

bìa giấy *dt.* Bìa tờ giấy nguyên khổ, thường có răng cưa hoặc rách : *Trách ai ăn giấy bỏ bìa, Khi thương, thương vội, khi lìa, lìa xa CD.*

bìa rừng *dt.* Dọc theo cạnh đám rừng : *Nhà ở bìa rừng.*

bìa sách *dt.* Mặt và lưng cuốn sách, thường bằng giấy bồi.

bìa son *dt.* Bìa đỏ, lá già bìa trổ đốm vàng đỏ : *Một mình thờ mẹ nuôi con, Lại lo đám thuốc bìa son tới kỳ CD.*

bìa vải *dt.* Bìa sách bọc bằng vải màu.

BỊA *bt.* Đặt ra nói, nói cho có chuyện : *Khéo bịa ! Nói bịa.*

bịa chuyện *dt.* Kiếm chuyện, đặt ra câu chuyện gạt người.

bịa-đặt *dt.* Bày-đặt, sắp-đặt một việc giả-tạo : *Bịa-đặt để tống tiền.*

bịa láo *dt.* Bày chuyện nói láo gạt người : *Bịa láo ông táo bẻ răng ông.*

bịa-tạc *dt.* Nh. Bịa-đặt.

BÍCH *tt.* Biếc, trong xanh.

bích-câu *dt.* Rãnh nước trong xanh.

bích-ngọc *dt.* Ngọc màu xanh biếc.

bích-ngọc *dt.* *(thực)* : Lan thuộc giống phụ-sinh, lá nhiều dài lối 1 m, chùm hoa dài thòng, hoa rộng 7 cm, trong có sọc đỏ, rất thơm *(Cymbidium Dayanum)*.

bích-nhân *dt.* Người ngọc, người đẹp tợ ngọc, được yêu-quý như ngọc.

bích-thuỷ *dt.* Nước biếc, nước trong xanh.

bích-vân *dt.* Mây xanh biếc.

BÍCH *dt.* Vách tường, tường nhà, tường rào.

bích-báo *dt.* Nhật-trình viết hoặc in tay, dán trên tường cho người đọc : *Có nhiều lớp học có bích-báo.*

bích-chương *dt.* Bố-cáo, lịch-trình... dán trên tường hay bảng gỗ cho người đọc : *Mọi bích-chương đều được kiểm-duyệt trước.*

bích-đăng *dt.* Đèn treo hoặc gắn trên tường.

bích-hoạ *dt.* Hình, tranh vẽ trên vách để quảng-cáo.

BỊCH *dt.* Bồ đựng thóc : *Bởi anh chăm việc canh-nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài CD //* Cái to đựng nguyên chục, nguyên lố, nguyên tá : *Bịch thuốc, bịch vải.*

BỊCH *trt.* Tiếng động mạnh khi hai vật mềm chạm nhau : *Rớt cái bịch, đánh cái bịch // dt. (lóng)* : Thoi, đánh bằng tay không : *Bịch nó ít lói !*

bịch-bịch *trt.* Tiếng thoi hoặc chạy lẹ : *Thoi bịch-bịch, chạy bịch-bịch.*

BÌM *dt.* *(thực)* : Loại dây leo, lá hình tim bầu, tim nhọn, chân vịt, v.v... : *Giậu đổ*

bìm leo // (B) Phận lẽ-mọn : *Chốt phận sắn bìm.*

bìm-bìm dt. (thực) : Nh. *Bìm.*

BÌM-BỊP dt. (động) : Loại chim lông mình xanh, đầu mỏ dài, ăn cá : *Bìm-bịp kêu nước lớn anh ơi, Mua bán không lời chèo chống mỏi-mê CD.*

BÍM dt. Bím, níu chặt : *Con bím mẹ.*

BÍM dt. Bín, đuôi sam, chùm tóc dài giốc tréo-trả thả dài theo lưng.

BÌM dt. Mím, ngậm chặt hai môi : *Chim-bím, bìm môi* // (B) Nhận chìm, bỏ qua : *Bìm một vụ kiện.*

BÌM dt. (thô) : Âm-hộ, cửa mình đàn-bà.

BÍN dt. X. Bím // (R) Dây, nhợ, chỉ thắt tréo-trả cho đừng rối : *Thắt bín, gióc bín.*

BỊN dt. Nắm để nương theo : *Bịn be thuyền* // Bợ cho đừng rơi đổ : *Bịn cái thúng.*

BỊN dt. Ốp, cồn, những vật dài được phong lại, bó lại : *Bịn nhang, bịn tre.*

BỊN-RỊN dt. Bận-bịu, không nỡ rời, khó dứt ra đi được : *Bịn-rịn vợ con.*

BINH dt. Bênh. X. Bênh.

BINH bt. Lính, quân-sĩ. Tiếng gọi chung tất cả người đi lính vì đúng tuổi làm phận-sự người dân hay tình-nguyện, để đánh giặc giữ nước hoặc giữ an-ninh cho dân : *Binh-lính, vệ-binh, nữ-binh, cơ-binh* // Tất-cả vật-dụng, tổ-chức, ý-nghĩa có dính-dáng tới người lính : *Binh-cách, binh-bị, binh-nhung...*

binh-bị tt. Thuộc nhà binh, thuộc lính-tráng, khí-giới : *Tài-giảm binh-bị.*

binh-biến dt. Cuộc thay-đổi một triều-đại, một chế-độ do nhà binh cầm đầu : *Lê-Hoàn dựng nên nhà Tiền-Lê sau một cuộc binh-biến* // Loạn-lạc, tàn-sát, đốt phá lẫn nhau giữa các đội quân : *Nạn kiêu-binh ở Bắc cuối nhà Lê đã gây một cuộc binh-biến to.*

binh-bộ dt. Bộ quốc-phòng, một trong các bộ của triều-đình xưa, chuyên lo việc giữ nước, đánh giặc, chọn võ-quan và lính.

binh-bộ thượng-thư dt. Chức quan cầm đầu bộ binh.

binh-cách dt. Đồ dùng đánh giặc // Giặc-giã, loạn-lạc, cuộc chém giết, bắn giết nhau lộn-xộn : *Trong cơn binh-cách.*

binh-cơ dt. Việc kín, mưu-lược đánh giặc giữ nước : *Binh-cơ phải được giữ nhẹm.*

binh-chế dt. Chế-độ nhà binh, cách-thức tổ-chức quân-đội một nước : *Ở Á-châu ngày nay, phần nhiều quân-đội đều được tổ-chức theo binh-chế tây-phương.*

binh-đao dt. Nh. Binh-cách : *Ngẫm từ khởi việc binh-đao K.*

binh-đội dt. Quân-đội, đội-ngũ binh-lính : *Trong binh-đội, kỷ-luật rất nghiêm.*

binh-gia dt. Nhà binh, người trong hàng-ngũ quân lính // (R) Người có viết sách dạy cách cầm binh đánh giặc : *Tôn-Võ-Tử là một binh-gia đại-tài thuở xưa.*

binh-giáp dt. Quân-áo, nón giày của lính.

binh-hoả dt. Cuộc đốt phá, giết-chóc nhau.

binh-khí dt. Vũ-khí, khí-giới, đồ dùng đâm, chém, bắn để giết giặc.

binh-lính dt. Lính nhà binh, lính đánh giặc giữ nước.

binh-lực dt. Lực-lượng quân lính, sức mạnh của lính và vũ-khí : *Binh-lực hùng-cường.*

binh-lương dt. Cơm, đồ ăn và tiền bạc phát cho binh-lính : *Binh-lương đầy-đủ.*

binh-mã dt. Lính và ngựa, tiếng dùng chung cho tất cả những gì cần dùng cho một đội quân : *Binh-mã kéo đi rần-rộ.*

binh-ngũ dt. Hàng-ngũ binh-đội, phạm-vi nhà binh.

binh-nhu dt. Vật cần dùng của nhà binh như : Võ-khí, lương-thực, quần-áo, xe-cộ, cầu gỗ, v. v...

binh-nhung dt. Cuộc dùng binh-lính khí-giới, việc đánh giặc.

binh-pháp dt. Phép đánh giặc, cách-thức cầm binh đánh giặc : *Phải học binh-pháp mới chỉ-huy được binh-lính.*

binh-phí dt. Tiền xài trong việc đánh giặc ; số tiền dự-trù trong ngân-sách mỗi năm về ngành nhà binh.

binh-quyền dt. Quyền chỉ-huy binh-lính : *Binh-quyền trong tay.*

binh-sĩ dt. Binh-lính quân-sĩ ; lính thuộc cấp dưới hạ-sĩ-quan.

binh-sở dt. Sở nhà binh, các cơ-sở làm việc của nhà binh.

binh-tình dt. Tình-hình binh-đội hai bên.

binh-thế dt. Thế mạnh hay yếu của binh-đội : *Binh-thế lẫy-lừng.*

binh-thư dt. Sách dạy cách đánh giặc : *Binh-thư Tôn-Võ-Tử.*

binh-uy dt. Uy-thế của một đội quân : *Binh-uy cường-thịnh.*

binh-vận dt. Sự tàng-trữ vũ-khí để tiếp-tế, cung-cấp cho các đạo-binh // (R) Cuộc vận-động tiếp-tế cho lính ngoài mặt trận.

binh-vụ dt. Việc nhà binh.

BÌNH dt. Bèo. X. Bèo.

bình-bồng *dt.* Bèo và cỏ bồng, loại cỏ nổi // *(B)* *tt.* X. Bềnh-bồng.

bình-thuỷ *dt.* Bèo và nước, hai vật ở chung và ăn chịu nhau // *(B)* Duyên may-mắn giữa hai người gặp nhau trên đường đời : *Bình-thuỷ tương-phùng.*

BÌNH *dt.* Vật để đựng : *Cái bình, độc-bình ; Nghĩ là bưng kín miệng bình K.*

bình-bát *dt.* *(Phật)* : Cái bồn của thầy sãi ôm đi hoá-trai (hành-khất) để thí-chủ cúng dường rồi cho vật-thực.

bình cứu-hoả *dt.* Bình đựng nước lã và chén hoá-chất ; khi dùng, dộng đầu xuống, chén đựng hoá-chất đổ vô nước sinh hơi tống nước hoá-chất vào lửa cho tắt *(extincteur).*

bình dưỡng-khí *dt.* Bình đựng dưỡng-khí *(oxygène)* để dùng trong nghề hàn xì.

bình đèn *dt.* Bầu đựng dầu của cây đèn // Bình phát điện của đèn cạ, gắn xe nhỏ.

bình điện *dt.* Bình chứa hơi điện *(accumulateur).*

bình gió đá *dt.* Bình đựng hơi khí-đá *(acétylène)* để dùng trong nghề hàn xì.

bình phóng *dt.* Ống nhổ, vật đựng nước miếng, cò-trầu.

bình-tích *dt.* Bình nước trà, có quai và vòi.

BÌNH *dt.* Bức màn che.

bình-phong *dt.* Bức che gió, để trước cửa trong hàng-ba.

bình-thiên *dt.* Bức màn lộ-thiên, che ngoài trời.

BÌNH-BÁT *dt.* *(thực)* : Cây cao lối 3 m., lá dày láng như thoa dầu, trái bằng nắm tay, vàng bóng, cơm trắng và hường, hơi ngọt, hột có chất độc sát-trùng *(Annona reticulata).*

BÌNH-BÁT *dt.* *(thực)* : Loại dây leo thuộc giống bìm-bìm, lá chân vịt, đọt vượt dài, ăn được ; trái bằng ngón tay cái, da láng, chín đỏ mềm, ngọt.

BÌNH NƯỚC *dt.* *(thực)* : *Clg.* Cây nắp-bình, loại dây quấn dài lối 2 m., lá rất dị chia hai phần, phần trong cuống là lá mỏng thường, phần ngoài là một ống dài uốn cong lên, đầu ống có lá tròn nhỏ úp lại như đậy nắp ; phát-hoa là chùm dài đứng, hoa xanh *(Nepenthes mirabilis).*

BÌNH *tt.* a) Bằng, không trắc : *Bình-thanh*. Vừa, không nóng không lạnh : *Khí bình*. Bằng, phẳng mặt, ngay thẳng, đều nhau : *Bình-phương* // b) Yên-lành, phẳng-lặng, mạnh-giỏi : *An-bình, thái-bình* // c) *dt.* Dẹp loạn, làm cho yên : *Bình-định, Bình Ngô đại-cáo* // d) *tt.* Giỏi, trên hạng khá : *Kỳ này nó đậu « bình »* // Thường, lúc thường, không gì khác : *Bình-thường.*

bình-an (yên) *tt.* Mạnh-giỏi, yên-lành, không tai-nạn, trắc-trở : *Trước kính thăm phụ-mẫu bình-an.*

bình-ao-kính *dt.* *(Q)* : Thấu-kính có một mặt phẳng và một mặt lõm *(lentilles plan-concaves).*

bình-bình *tt.* Vừa vừa, cũng đỡ, không hơn không kém : *Việc mua bán cũng bình-bình.*

bình-cư *dt.* Sống cách khiêm-nhượng, không làm gì cho người để ý.

bình-chính (chánh) *tt.* Ngay, bằng, không lệch, không chếch.

bình-chuẩn *tt.* Ở trạng-thái quân-bình nơi một mực-độ nào : *Hòn đá từ trên cao rơi xuống đất là ở vào trạng-thái bình-chuẩn như những hòn đá khác trên mặt đất.*

bình-dân *dt.* Dân thường, không chức-phận, danh-vọng : *Người bình-dân* // *tt.* Tính-cách thông-thường, bình-thường : *Tiếng nói bình-dân, nếp sống bình-dân.*

bình-dân giáo-dục *dt.* Sự dạy người lớn học đọc và viết tiếng mẹ đẻ cùng các môn học phổ-thông.

bình-dân học-vụ *dt.* Việc dạy học cho người bình-dân ; cơ-quan lo về việc ấy.

bình-dị *tt.* Thường, dễ-dàng, không kiểu-cách : *Lời nói bình-dị, sống cách bình-dị.*

bình-diện *dt.* Mặt phẳng, không lồi-lõm // *(R)* Phương-diện, về mặt... : *Trên bình-diện giáo-dục, tuồng hát phải xây-dựng và hướng-thượng.*

bình-diện-đạc *dt.* *(trắc)* : Phương-pháp đo-đạc quy-kết tất-cả chi-tiết địa-thế vào một mặt phẳng, không kể yếu-tố cao thấp *(planimétrie).*

bình-diện-đồ *dt.* *(họa)* : Hình vẽ mặt ngửa món đồ như đứng trên trông xuống, có kích-thước để thợ cứ đó mà tạo ra món đồ.

bình-đẳng *bt.* Bằng nhau một bậc, không ai hơn kém : *Phải được bình-đẳng mới có bình-quyền.*

bình-địa *dt.* Đất bằng, không có nhà cửa, cây-cối : *Ra thành bình-địa* // *(B)* Cuộc đời im-lặng : *Gặp cơn bình-địa ba-đào K.*

bình-định *dt.* Dẹp loạn, làm cho yên-ổn và đặt lại sự cai-trị.

bình-điền *dt.* Ruộng bằng, không gò nổng.

bình-đồ *dt.* *(họa)* : Bản-đồ những vật tròn hoặc đa-hình mà vẽ ra phẳng *(planisphère).*

bình-đồ địa-cầu *dt.* *(họa)* : Bản-đồ quả đất vẽ phẳng, bằng mặt.

bình-đồ thiên-cầu *dt. (hoạ)* : Bản-đồ vòm trời vẽ phẳng.

bình-động *dt.* Sự vận-chuyển chung, cùng một lúc và ăn-rập nhau : *Sự bình-động một giàn máy* // Sự dao-động, biểu-kiến của nguyệt-cầu theo đường trục của nó *(libration)*.

bình-đột-kính *dt. (Q)* : Thấu-kính có một mặt phẳng và một mặt lồi *(lentilles plan-convexes)*.

bình-giá *dt.* Giá vừa, không mắc (đắt) không rẻ // *dt.* Làm cho đồng-đều giá-cả hàng-hoá hoặc đồng-đều tiền-tệ giữa hai nước.

bình-giác trắc-kế *dt. (trắc)* : Máy đo-đạc chỉ có một lượng-giác-quy để đo góc theo mặt phẳng nằm mà thôi *(cercle d'alignement)*.

bình-hành *tt.* Song-song, đi cặp nhau : *Hình bình-hành.*

bình-minh *trt.* Hừng sáng, khoảng thời-giờ giữa đêm và ngày vào buổi sáng : *Trời vừa bình-minh.*

bình-nguyên *dt.* Đồng bằng, đất không đồi núi.

bình-nghị *dt.* Nghị-luận, bàn-bạc cách khách-quan, không thiên-vị.

bình-nhật *trt.* Ngày thường, lúc thường : *Bình-nhật, cơm xong tôi đi dạo.*

bình-nhung *dt.* Dẹp yên giặc.

bình-phân *dt.* Chia đều nhau.

bình-phục *tt.* Mạnh-khoẻ lại, hết bệnh : *Đau mấy hôm nay, bây-giờ đã bình-phục* // *dt.* Đánh đến giặc phải đầu-phục : *Nguyễn-cư-Trinh bình-phục được mọi Đá-vách.*

bình-phương *dt. (t)* : Hình vuông, bốn cạnh đều nhau ; tích-số một con số nhân cho nó.

bình-sinh *tt.* Lúc sống trên đời : *Thoả chí bình-sinh* // *(R) trt.* X. Bình-nhật : *Bình-sinh, tôi thích du-lịch.*

bình-tâm *dt.* Nén giận, dằn cho lòng được thư-thái : *Xin anh bình-tâm nghe tôi nói.*

bình-quyền *bt.* Ngang quyền nhau : *Nam-nữ bình-quyền.*

bình-tỉnh *tt.* Tỉnh-táo, tỉnh lại như thường : *Nếu còn ngây ngủ, nên đi rửa mặt cho bình-tỉnh lại.*

bình-tĩnh *tt.* Tự-nhiên, không xao-xuyến, không sợ, không khớp : *Bình-tĩnh đứng nghe.*

bình-thản *tt.* Yên-ổn, tự-nhiên như không việc gì xảy ra : *Vẻ mặt bình-thản.*

bình-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng bình, không trắc, tức những tiếng có dấu huyền và không dấu trong chữ quốc-ngữ.

bình-thân *dt.* Đứng lên, đứng tự-nhiên.

bình-thế *dt.* Tình-thế yên-ổn.

bình-thời *trt. Nh.* Bình-nhật : *Bình-thời tôi ít đi chơi ban đêm.*

bình-thứ *tt.* Khá, hạng khá : *Kỳ này nó đậu hạng bình-thứ.*

bình-thường *trt.* Thường ngày, lúc thường : *Bình-thường, va hay uống rượu nơi đây* // *tt.* Như thường, không có gì thay đổi : *Việc nhà cũng bình-thường.*

bình-trị *dt.* Làm cho yên-ổn, cho thái-bình.

bình-vị-phương *dt. (bt)* : Thang thuốc trị bệnh trúng-thấp.

BÌNH *dt.* Khen, chê, vạch điều hay, điều dở ; đọc lên có giọng : *Phê-bình, bình văn.*

bình-chú *bt.* Phê-bình và chú-thích, khen, chê và cắt-nghĩa : *Lời bình-chú ; bình-chú một đoạn văn.*

bình-luận *bt.* Bàn điều hay lẽ dở, việc nên hay hư : *Bình-luận thời-cuộc ; viết bài bình-luận.*

bình-phẩm *dt.* Bàn vờ lẽ để khen hoặc chê : *Bình-phẩm việc đời.*

bình thơ *dt.* Ngâm và cắt-nghĩa từng câu thơ.

bình văn *dt.* Đọc lên bài văn và cắt-nghĩa từng câu, từng đoạn.

BÌNH-KHANG *dt.* Xóm ả-đào, xóm điếm, nơi quy-tụ gái điếm để giải sầu cho khách cần việc sinh-lý, cho binh-sĩ : *Xóm bình-khang.*

BÌNH-LINH *dt. (thực)* : Loại cây to, lá hơi nhọn, cuống có cánh, hoa xanh hoặc tím đợt, trái nhỏ ; theo đông-y, lá và vỏ cây có chất làm mau mọc râu tóc, hột trị sán-lãi *(Vitex pubescens)*.

BÍNH *dt.* Ruồng bỏ, tránh xa.

bính khí *dt.* Nín hơi, không thở một lúc.

bính-ngữ *dt.* Lời nói tránh, không nói ngay.

BÍNH *dt.* Cái chuôi, cái cán, bộ-phận điều-khiển // *(B)* Quyền điều-khiển, chỉ-huy : *Quyền-bính.*

bính-chính *dt.* Nắm chính-quyền, cai-trị dân.

BÍNH *dt.* Chữ thứ ba trong hàng Can.

bính-dần *tt.* Năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 6, 66, 126, 186, 246, 306, 366, 426, 486, 546, 606, 666, 726, 786, 846, 906, 966, 1026, 1086, 1146, 1206, 1266, 1326, 1386, 1446, 1506, 1566, 1626, 1686, 1746, 1806, 1866, 1926, 1986, 2046...

bính-ngọ (ngũ) *tt.* Năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 46, 106, 166, 226, 286, 346, 406, 466, 526, 586, 646, 706, 766, 826, 886, 946, 1006, 1066, 1126, 1186, 1246, 1306, 1366, 1426, 1486, 1546, 1606, 1666, 1726, 1786, 1846, 1906, 1966, 2026...

bính-tý *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 16, 76, 136, 196, 256,

316, 376, 436, 496, 556, 616, 676, 736, 796, 856, 916, 976, 1036, 1096, 1156, 1216, 1276, 1336, 1396, 1456, 1516, 1576, 1636, 1696, 1756, 1816, 1876, 1936, 1996, 2056...

bính-tuất *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 26, 86, 146, 206, 266, 326, 386, 446, 506, 566, 626, 686, 746, 806, 866, 926, 986, 1046, 1106, 1166, 1226, 1286, 1346, 1406, 1466, 1526, 1586, 1646, 1706, 1766, 1826, 1886, 1946, 2006...

bính-thân *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 36, 96, 156, 216, 276, 336, 396, 456, 516, 576, 636, 696, 756, 816, 876, 936, 996, 1056, 1116, 1176, 1236, 1296, 1356, 1416, 1476, 1536, 1596, 1656, 1716, 1776, 1836, 1896, 1956, 2016...

bính-thìn *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 56, 116, 176, 236, 296, 356, 416, 476, 536, 596, 656, 716, 776, 836, 896, 956, 1016, 1076, 1136, 1196, 1256, 1316, 1376, 1436, 1496, 1556, 1616, 1676, 1736, 1796, 1856, 1916, 1976, 2036...

BỈNH *đt. C/g.* Bính, cầm, nắm, đảm-đương, giữ việc.

bỉnh-bút *đt.* Cầm viết, chuyên viết-lách ở các tờ báo, hoặc viết sách.

bỉnh-quân *đt.* Cầm quân, điều-khiển lính đánh giặc.

bỉnh-quyền *đt.* Cầm quyền, nắm giữ quyền-hành trong tay.

bỉnh-văn *đt.* Chuyên viết văn trong các cuộc cúng-tế.

BỊNH (BỆNH) *dt.* X. Bệnh.

BỊP *đt.* Lừa-dối, gạt-gẫm, dùng mánh-khoé gian-xảo để hơn người, để ăn-gian.

bịp-bợm *bt.* Bợm gian, chuyên lừa-dối người để lấy của : *Thằng cha bịp-bợm, đó trò bịp-bợm.*

bịp đời *đt.* Phỉnh đời, lên mặt sang-trọng, yêu nước, đạo-đức để thiên-hạ lầm : *Va bịp đời chớ ái-quốc ái-quần gì !*

BÍT *đt.* Ngăn, chặn, lấp, chắn, làm mất lối giao-thông : *Bưng bít, hàn bít, lấp bít, rào bít.*

bít-bùng *tt.* Kín-mít, thiếu ngách, thiếu lỗ thông hơi : *Mùng dày bít-bùng, nhà bít-bùng.*

bít-chịt *trt.* Chằng-chịt, bị rào, bị ngăn kín, không lách mình ra vào được : *Cửa đóng bít-chịt, vườn rào bít-chịt.*

bít lối *trt.* Nghẹt lối, không biết lối đi *II (B)* Cùn tay, không biết xoay-sở ra sao : *Bít lối rồi, có biết ai đâu mà chạy-chọt nữa.*

bít ngõ *đt.* Rấp ngõ, ngăn chặn cửa ra vào *II (B)* Không nhận lời cầu-hôn, không tiếp mai-mối : *Cao chi bít ngõ thờ chồng, Một đời bỏ quá má-hồng phôi-phai CD.*

BỊT *đt.* Bọc, phủ kín hoặc che một phần : *Bịt bạc, bịt khăn, bịt vàng : Lọng che sương đầu sườn cũng lọng, Cái ô bịt vàng đầu trọng cũng ô CD.*

bịt bạc *bt.* Bọc bằng bạc, chạy viền bằng bạc : *Đũa mun bịt bạc, tô chén bịt bạc II (B)* Quý, cao giá : *Bộ bịt bạc sao mà làm cao dữ vậy !*

bịt-bùng *tt.* Nh. Bít-bùng.

bịt khăn *đt.* Quấn khăn trên đầu rồi nhét mối lại hoặc tròng cái khăn đóng sẵn có lớp lên đầu : *Bịt khăn nhét mối, bịt khăn đóng, bịt khăn chữ nhân II (R)* Để tang : *Trầu-rượu xin bịt khăn.*

bịt mắt *đt.* Dùng mấy ngón tay đè chặt cặp mắt người khác : *Chơi bịt mắt trốn ; bịt mắt bằng khăn, bịt mắt nhét khăn vô miệng, trói chặt tay chân II (B)* Ngó lơ, giả-vờ không hay biết : *Chuyện như thế, bịt mắt còn hơn.*

bịt tai *đt.* Dùng tay che kín hai lỗ tai để không phải nghe : *Thấy chớp bịt tai II (B)* Ngơ tai, không nghe những lời có đụng-chạm đến mình : *Bịt tai giả điếc.*

BÌU *dt.* Bầu, túi, bọc, những đồ đựng : *Bìu thuốc, bìu trầu II (B) tt.* Sưng, phù lên : *Cổ bìu lên.*

bìu-bịu *tt.* Phụng-phịu, chù-ụ, vẻ mặt giận : *Giận ai mà bìu-bịu thế ?*

BÍU *đt.* Bám, víu, nắm chặt : *Rễ bíu, bíu chặt, bíu cổ, mẹ con bíu nhau II (B)* Đeo theo không rời : *Nó bíu riết thằng nọ.*

BỈU *đt.* Tru mỏ, chúm hai môi lại để hút gió (huýt sáo) : *Bỉu môi.*

BĨU *đt.* Trề ra, xề ra tỏ ý khinh, lờn, chế-nhạo : *Bĩu môi.*

BỊU *dt.* Bướu, cục u : *Lưng có bịu II* Bọc, gói mang theo lúc đi đàng : *Mang bịu thắng xông.*

BIẾC *tt.* Xanh thẫm, màu xanh thẫm : *Nước biếc, khói biếc, xanh biếc.*

BIẾM *đt.* Chê-bai, kiêu-ngạo, nhạo-báng : *Bao-biếm, châm-biếm, nói biếm.*

biếm-nhẻ *đt.* Chê-cười, nhạo-báng : *Chỗ chị em mà biếm-nhẻ tôi chi ?*

BIẾM đt. Truất, giáng xuống, đổi đi.

biếm-giảm đt. Sụt chức, sụt lương.

biếm-trích đt. Sụt chức và đổi đi xa.

biếm-truất đt. Cách-chức và đày đi.

BIÊN bt. Bên, phía, bìa, viền, những vật, những nơi ở ngoài : *Biên vải, banh ra biên, chạy dọc ngoài biên* // Tính-cách và hành-động đính-dáng những nơi ngoài : *Biên-cảnh, biên-tịch, biên-phòng.*

biên-bỉ dt. Bên kia, cõi đất ngoài ranh ; phía bên kia.

biên-cảnh dt. Phong-cảnh nơi biê-ngiới, nơi ranh hai nước : *Biên-cảnh nước mình non nối chập-chồng* // Cõi đất ở phương xa : *Du-lịch nơi biên-cảnh.*

biên-cương dt. Biên-giới một cương-thổ, bờ-cõi một nước : *Gìn-giữ biên-cương.*

biên-đình dt. Cõi đất ngoài, xa kinh-đô : *Bỗng đâu có khách biên-đình sang chơi K.*

biên-độ dt. (H) : Độ rộng góc hình tam-giác *(amplitude).*

biên-giới dt. Ranh, giới-hạn quyền làm chủ một nước, một sở đất // Mức ngăn hai trên một bàn cờ, một sân banh, v. v...

biên hàng dt. Đường viền một cây hàng hay vải dệt nhặt, không có đầu chỉ.

biên-lợi dt. Tiêu-chuẩn tiền lời một món hàng dự luật định *(marge bénéficiaire).*

biên-phòng dt. Sự phòng-thủ, giữ-gìn, canh gác biên-giới.

biên-tái dt. Quan-tải, cửa biên-giới, đường thông-thương có canh-gác giữa hai nước.

biên-tịch dt. Nơi cô-tịch, hẻo-lánh ngoài biên-giới.

biên-thú dt. Đi lính-thú ngoài biên-giới, gác đồn ải : *Chồng cõ biên-thú xa-xăm, Đêm khuya canh vắng cô nằm với ai CD.*

biên-thuỳ dt. Cõi đất ngoài, xa kinh-đô, ngoài sự kiểm-soát của triều-đình : *Chỉ bằng riêng một biên-thuỳ K.*

BIÊN đt. Ghi chép, viết vào giấy, vào sổ : *Biên chép, biên-soạn* // dt. Giấy-tờ có tính-cách ghi-nhận : *Biên-bản, biên-lai.*

biên-bản dt. Vi-bằng, giấy ghi chép sự-việc tuần-tự xảy ra, có tính-cách chung, công-lập : *Lập biên-bản, biên-bản phiên họp, biên-bản cắm ranh đất ; Chiếu biên-bản ngày...*

biên chép đt. Ghi chép, viết sổ, làm việc sổ-sách : *Biên chép lặt-vặt.*

biên-chú đt. Biên ra và chú-thích : *Biên-chú kỹ việc đó* // dt. Khoảng chú-thích ; khoảng cắt-nghĩa thêm.

biên-dịch đt. Thông-dịch, dịch tiếng nước này ra tiếng nước khác rồi viết ra.

biên đề đt. (bạc) : Biên những con đề (36 con) người ta đặt với số tiền, làm trung-gian giữa chủ sòng, và tay em : *Biên đề ăn huê-hồng hai phía* // Đặt, đánh, mua những con đề theo ý muốn : *Tiền không đề ăn, cứ biên đề cho thua hết.*

biên-ký đt. Ghi chép để sau có việc dùng : *Biên-ký thời-cuộc để làm tài-liệu lịch-sử về sau.*

biên-lai dt. Giấy nhận tiền hoặc vật có ký tên đóng mộc trao cho người đã giao tiền hoặc vật cho mình : *Biên-lai hụi, biên-lai cầm đồ.*

biên-niên bt. Cách ghi-chép theo thứ-tự ngày, năm, tháng : *Chép biên-niên, sử biên-niên.*

biên-nhận đt. Biên giấy chịu có nhận tiền hoặc vật : *Biên-nhận cho người ta về sớm* // dt. X. Biên-lai.

biên-phong đt. Biên từng món đồ rồi niêm-phong lại : *Biên-phong tài-sản ; nhà ấy đã bị biên-phong.*

biên quyển đt. Ghi vào quyển // (bạc) Làm trung-gian cho chủ sòng đề và người đánh đề (Xt. Biên đề).

biên-soạn đt. Lượm-lặt tài-liệu đã viết lại thành bài, thành tập : *Biên-soạn sách-vở.*

biên sổ đt. Ghi vào sổ // (R) Bán chịu : *Biên sổ cho tôi một chục gạo ; Bán biên sổ, mua biên sổ.*

biên-tập bt. Đặt, viết ra để phổ-biến : *Làm việc biên-tập ; bộ biên-tập.*

biên-tập-viên dt. Người chuyên viết bài, viết báo-cáo : *Biên-tập-viên đài phát-thanh ; ngạch biên-tập-viên của nhà nước.*

biên-thuật đt. Thuật lại trên bản, trong sách : *Do nhà văn X biên-thuật* // dt. Cách, phương-pháp biên-soạn : *Sách tuy có nhiều tài-liệu song thiếu biên-thuật công-phu.*

BIỀN dt. Biên, đất dọc hai mé sông, thường có đầy cỏ và dừa nước : *Ra biền câu cá, ruộng biền.*

BIỀN tt. Cặp-kè, chăn cặp, đối-xứng.

biền-ngẫu tt. Chăn cặp và đối nhau, lối văn viết có cặp và đối nhau như : thơ, phú, câu đối // (R) Văn xưa, lối văn đọc nghe xuôi tai : *Văn biền-ngẫu.*

biền-thể dt. Thể-văn biền-ngẫu.

BIỀN-BIỆT trt. Bặt-bặt, xa vắng lâu ngày : *Đi biền-biệt.*

BIẾN tt. Tính-cách hiểm-nguy, tai-vạ, tạo phản : *Tai-biến, chính-biến, nội-biến.*

biến-binh *dt.* Binh-đội, binh-lính gây giặc, loạn lật-đổ chính-quyền.

biến-cố *dt.* Sự thay-đổi bất-lợi, tai-nạn : *Đời tôi gặp nhiều biến-cố ; biến-cố gia-đình ; biến-cố quốc-gia.*

biến-động *bt.* Gây rối-loạn bằng võ-lực hay biểu-tình có bạo-động : *Dân-chúng biến-động, cuộc biến-động ngoài biên-giới.*

biến-loạn *bt.* Gây loạn, làm giặc, cuộc nổi dậy chống chính-quyền.

biến-tướng *dt.* Vị tướng-lãnh cầm đầu cuộc biến-loạn.

BIẾN *bt.* Tiêu, tan, mất, đi mất, bị cắp, lạc mất.

biến mất *dt.* Đi không ai hay : *Thằng đó mới đây biến mất rồi* // Thất-lạc, bị cắp : *Cây viết biến mất rồi.*

BIẾN *dt.* Thay-đổi, mất dạng cũ hoặc có hoá không, không hoá có.

biến-ảo *bt.* Thay-đổi hình-dáng luôn, không chừng đỗi : *Đời là một biến-ảo ; việc đời biến-ảo không chừng.*

biến-cách *bt.* Thay-đổi cách-thức : *Nghề thương-mãi có nhiều biến-cách ; Chương-trình làm việc bị biến-cách rất nhiều.*

biến-cải *bt.* Sửa-đổi, sự thay-đổi : *Biến-cải đời sống, sự biến-cải thể-thức bầu-cử.*

biến-chất *dt.* Rơn thay-đổi tính-chất : *Rượu biến-chất thành giấm.*

biến-chủng *bt.* Đổi giống, lai mất giống thuần-tuý : *Nuôi gà nhiều giống mà thả chung, chúng biến-giống cả.*

biến-chuyển *dt.* Chuyển ra khác, đổi ra cuộc-diện mới : *Thời-cuộc biến-chuyển.*

biến-chứng *dt.* Chứng bệnh do một bệnh khác để lâu sinh ra, hoặc bị thuốc hành mà sinh ra : *Nhặm mắt có thể là một biến-chứng của bệnh nhức răng.*

biến-dạng *dt.* Thay-đổi hình-dáng : *Qua mười hai giờ đêm, thành-phố đã biến-dạng.*

biến-dị *dt.* Hoá ra khác, đổi khác thấy rõ.

biến-dịch *bt.* Dời đổi, sự dời đổi tính-tình, ngôi-thứ, v.v...

biến-đổi *dt.* Sự thay-đổi ra khác, từ hình-thức, công-dụng này đổi ra hình-thức, công-dụng khác : *Đời có nhiều biến-đổi không ngờ.*

biến giọng *dt.* Sự thay giọng nói từ trong-trẻo qua ồ-ề của trai dậy-mây // Sự thay giọng đờn hoặc ca từ thấp lên cao hay cao xuống thấp.

biến-dưỡng căn-bản *dt.* *(Y)* : Sự phát ra thân-nhiệt trong mỗi giờ và mỗi thước vuông của cơ-thể lúc nghỉ-ngơi *(métabolisme basal).*

biến-độc-tố *dt.* *(vtr)* : Chất làm giảm hăng-độc của độc-tố vi-trùng *(anatoxine).*

biến-hình *dt.* Thay-đổi hình-dáng khi tới tuổi dậy-mây, dậy-thì của con trai và con gái, lối từ mười bốn tới mười tám tuổi // Sự thay-đổi hình-dáng của động-vật : *Loài ếch nhái khi biến-hình xong thì lên bờ.*

biến-hình-luận *dt.* Luận-thuyết chủ-trương loài động-vật tuỳ hoàn-cảnh sinh-sống, điều-kiện khí-hậu, v.v... mà đổi hình-dáng lần lần đến nhiều đời thì khác hẳn *(transformisme).*

biến-hình-trùng *dt.* *(vtr)* : Loại vi-trùng hay thay-đổi hình-dáng *(amibes).*

biến-hoá *dt.* Không hoá có, vật này hoá vật khác : *Nhà ảo-thuật nhờ dụng-cụ mà biến-hoá lanh-lẹ.*

biến-kỳ *dt.* Thời-kỳ biến-đổi của loài vật như sâu hoá bướm, rắn lột da, cua lột vỏ...

biến-khúc *dt.* Sự làm cho trẹo, chạy, méo-mó, sai với nguyên-hình *(distorsion).*

biến-khúc-bầu *dt.* *(Q)* : X. Hiện-tượng biến-khúc *(distorsion en barillet).*

biến-khúc-lõm *dt.* *(Q)* : X. Hiện-tượng biến-khúc *(distorsion en croissant).*

biến-ngữ *dt.* Tiếng nói trại (tránh) từ một tiếng gốc cũ : *Biên là biến-ngữ của biến, bàn là biến-ngữ của biện hay bầu-cử là biến-ngữ của bảo-cử.*

biến-sắc *dt.* Thay-đổi sắc mặt từ bình-thường sang tái-mét hoặc vẻ mặt từ bình-tĩnh ra sợ-hãi : *Nghe nổ to, ai nấy biến-sắc* // *dt.* Sự thay-đổi màu lông hoặc màu da tuỳ thời-gian hoặc sức-khoẻ *(matachronisme).*

biến-sinh-thái *dt.* *(thể)* : Sự thay-đổi trạng-thái cơ-thể do cách dinh-dưỡng *(métabolisme).*

biến-sinh *dt.* *(t)* : Con số có thể đổi khác mà không hại cho kết-quả bài toán.

biến-tính *dt.* Tính-tình thay-đổi do tình-trạng sức-khoẻ, sinh-lý hay do ảnh-hưởng bên ngoài : *Nó đã sinh biến-tính.* X. Biến-chất.

biến-tiết *dt.* *(âm)* : Sự thay-đổi tiết-điệu nhưng đúng nhịp giọng để bản đờn được giòn-giã, bay-bướm.

biến-tốc vận-động *dt.* Sự vận-động của vật-thể trong thời-gian bằng nhau nhưng tốc-độ khác nhau.

biến-từ *dt.* Tiếng nói có thể thay-đổi công-dụng trong một câu tuỳ trường-hợp : *« Ăn uống » là một biến-từ vì có thể là một*

động-từ hay một danh-từ tuỳ cách dùng trong một câu.

biến-tướng *dt.* Biến-dạng, thay-đổi hình-thể : *Sau một cơn bịnh nặng, con người hay biến-tướng* // *(chm) dt.* Giai-đoạn kim-loại khi bị đốt nóng đến độ thay-đổi tính-chất *(phase).*

biến-tướng đặc *dt. (chm)* : Giai-đoạn kim-loại khi bị đốt nóng mềm, nhưng chưa đến độ phải chảy.

biến-tướng lỏng *dt. (chm)* : Giai-đoạn kim-loại bị đốt chảy.

biến-thái *dt.* Sự thay-đổi trạng-thái sự-vật do ảnh-hưởng chung-quanh chi-phối làm cho tình-cảm mình cũng thay-đổi theo *(cristallisation).*

biến-thế *dt.* Từ thế này đổi sang thế khác : *Học và phải biết biến-thế mới dùng được* // *dt.* Máy thay-đổi sức điện cho được điều-hoà *(transformateur).*

biến-thể *dt.* Hình-thức một sự-vật từ một hình-thức cũ, đơn-giản hơn, đổi ra : *Câu hò tuy dài song là biến-thể của văn lục-bát ; Chế-độ tiền-tệ là biến-thể của cuộc trao-đổi hoá-vật đời xưa.*

biến-thiên *bt.* Thay-đổi, cuộc thay-đổi thường xảy ra ở một nước, một xã-hội, một gia-đình : *Cuộc biến-thiên [illegible], thời-vận biến-thiên.*

biến-thức *dt.* X. Biến-thể.

biến-trá *bt.* Lừa-đảo, giả-dối, gạt-gẫm người : *Con người biến-trá ; kỹ-thuật biến-trá của sân khấu.*

biến-ứng *dt. (thể)* : Sự thay-đổi của cơ-thể khi bị một ngoại-vật xâm-nhập vào *(allergie).*

BIỂN *dt.* Bảng, phiến ván mỏng có đóng khung, khắc chữ hoặc dán giấy đề chữ to : *Tấm biển, biển treo la-liệt.*

biển hiệu *dt.* Bảng hiệu, tấm biển nêu tên hiệu buôn treo trước cửa hàng.

biển liễn *dt.* Biển đề hai câu liễn đối hoặc đề hai hay bốn chữ to treo trên trính nhà có ý-nghĩa khuyến-thiện hoặc chúc lành, hoặc treo trước trang thờ, đề-cao khí-tiết hay công-trạng vị thần.

biển số *dt.* Biển biên số thứ-tự nhà phố.

BIỂN *tt.* Hẹp-hòi, nhỏ-mọn, keo-kiết.

biển-kiến *dt.* Sự thấy biết hẹp-hòi.

biển-lận *tt.* Hà-tiện, keo-kiết : *Người biển-lận.*

biển-tiểu *tt.* Hẹp-hòi, nhỏ-mọn, không độ-lượng, không hay tha-thứ người : *Tính biển-tiểu.*

biển-thiển *tt.* Hẹp-hòi, nông-nổi, không thấy xa, không nghĩ xa : *Người biển-thiển.*

BIỂN *tt.* Gian-xảo, hay lừa-bịp.

biển-tài *dt.* Lường-gạt tiền bạc người ta.

biển-thủ *dt.* Thụt kết, ăn-cắp, gian-lận tiền.

biển-thuật *dt.* Mánh-lới gian-xảo, cách-thức, máy-móc bày ra để đoạt của, ăn-gian người.

BIỂN *dt.* Nh. Bể, X. Bể.

biển-giả *dt.* Biển, tiếng dùng khi nhấn mạnh : *Sông chớ biển-giả gì mà sợ sóng.*

BIỂN-CÚC *dt. (tb)* : Vị thuốc thường được dùng trong các thang trị đường tiểu-tiện, khí ấm, vị đắng.

BIỂN-SÚC *dt. (tb)* : *Clg.* Cỏ sữa hay vú-sữa đất, loại cỏ màu tía hay xanh, ngắt ra có nhiều mủ (nhựa) trắng đục như sữa, khí ấm, vị đắng, không độc.

BIỆN *dt.* Lo-liệu, sắp-đặt, cáng-đáng mọi việc cho sẵn-sàng : *Biện việc, bao-biện.*

biện-dịch *dt.* Viên-chức coi việc hàng thôn, giáp, xã ở Trung, Bắc-Việt.

biện-lại *dt.* Người giữ việc giấy-tờ ở phủ, huyện Trung, Bắc-Việt.

biện làng *dt.* Thơ-ký ban hội-tề, thơ-ký hội-đồng xã ở miền Nam, người lo việc giấy-tờ và cáng-đáng mọi việc về công-văn, mòi-mọc.

biện-liệu *dt.* Lo-liệu, sắp-đặt : *Thiếu người biện-liệu.*

biện lý *dt. (Pháp)* : Chưởng-lý, viên quan tư-pháp cầm đầu Công-tố-viện, cáng-đáng mọi việc truy-tố, điều-tra, đưa các vụ kiện đáo-đường và buộc tội bị-cáo.

biện-lý-cuộc *dt. (Pháp)* Công-tố-viện, cơ-quan tư-pháp cạnh toà-án, thay mặt xã-hội để truy-tố, định khinh hay trọng-tội để đưa phạm-nhân ra toà tiểu hay đại-hình.

biện-sự *dt.* Lo-liệu công-việc.

biện-sự-phòng *dt.* Phòng văn của Biện-sự-viên, X. Biện-sự-viên.

biện-sự-viên *dt.* Người cắt-nghĩa luật-pháp, bày-biểu kiện-tụng, lo các việc giấy-tờ đã ăn công.

BIỆN *dt.* Vạch ra cho sáng-tỏ, phân-biệt phải, trái.

biện-bác *dt.* Vạch điều sai, bày lẽ phải ra để bàn việc với người : *Tài biện-bác cũng sánh cùng Tô, Trương HĐ.*

biện-bạch *dt.* Trình-bày rõ-ràng việc người ta chưa hiểu : *Dầu bao bắc cũng không cầm, Uổng lời biện-bạch, không lầm dấu anh CD.*

biện-biệt *dt.* Nói để phân-biệt phải trái, ngay gian : *Nước đã khó hốt cho đầy, Thôi đừng biện-biệt, chi hoài công thôi CD.*

biện-chính *đt.* Bàn, vạch ra lẽ chính, khác hơn lẽ đã thấy biết.

biện-chứng *đt.* Bằng-chứng đưa ra để bàn cãi : *Nói có biện-chứng.*

biện-chứng-pháp *đt.* Phương-pháp nói chuyện, cãi lẽ dựa trên bằng-chứng xác-thực, hiển-hiện.

biện-giải *đt.* Biện-luận, giảng-giải, vừa vạch điều phải trái vừa cắt-nghĩa : *Dầu cho hoa hồ bất thành, Cũng xin biện-giải cho đành dạ ai CD.*

biện hộ *đt.* Vạch những uẩn về tình, về lý cho người để bênh-vực người : *Nhờ luật-sư biện hộ.*

biện-luận *đt.* Bàn-cãi cho ra lý-lẽ, cho vỡ lẽ.

biện-minh *đt.* Vạch rõ-ràng, làm cho sáng-tỏ câu chuyện : *Biện-minh việc oan-ức.*

biện-minh-trạng *đt.* *(Pháp)* : Lý-đoán, bản văn luật-sư trình toà để biện hộ thân-chủ : *Luật-sư đã nạp biện-minh-trạng.*

biện-pháp *đt.* Phương-pháp biện việc, cách giải-quyết một vấn-đề : *Biện-pháp ngăn-ngừa nạn du-đãng.*

biện-thuyết *đt.* Bàn việc cho người ta nghe theo mình // *dt.* Lý-lẽ đưa ra trong khi nói chuyện.

BIỆN-LÝ *dt.* *(thực)* : *Cg.* Bông giấy, loại cây trườn có hoặc không gai nhọn, lá hình tim, phát-hoa có nhiều hoa, mỗi hoa có bốn tai mỏng như giấy màu tím, cam, đỏ hoặc trắng *(Bougainvillea spectabilis).*

BIẾNG-BIẾC *tt.* Màu hơi xanh thẫm.

BIẾNG *trt.* Lười, trễ-nhác, uể-oải, không thiết đến việc làm : *Nhớ ai ngơ-ngẩn đâu đâu, Lược thưa biếng chải, gương lầu biếng soi CD.*

biếng ăn *tt.* Sợ cơm, không muốn ăn, sức-khoẻ bất-thường của trẻ con : *Cháu nó biếng ăn mấy hôm rồi.*

biếng ăn biếng nói *tt.* Kém sức-khoẻ hoặc đang buồn-rầu : *Dầu ai tiếng ngọc lời vàng, Biếng ăn biếng nói không màng nửa câu CD.*

biếng ăn biếng ngủ *tt.* Hôi cơm tanh cá, tình-trạng sức-khoẻ người sắp có bệnh hoặc mới có thai : *Chén tình là chén say-sưa, Biếng ăn biếng ngủ toan chừa tình ra CD.*

biếng chơi *tt.* Ấm đầu, lời gọi trẻ nít đang bệnh vì kiêng hai tiếng bệnh và đau : *Cháu nó biếng chơi mấy hôm nay.*

biếng khuây *tt.* Khó khuây-khoả, cứ buồn-rầu luôn : *Chiều-chiều én liệng nhạn bay, Mặc cho bay liệng, biếng khuây dạ này CD.*

biếng-nhác *tt.* Lười, làm biếng, sự việc làm : *Biếng-nhác quá, lấy gì ăn.*

BIẾT *đt.* Quen, hiểu, hay, rõ, nhận ra được sự, việc : *Hai người biết nhau lâu ; Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe ; Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân ; Gặp em anh chẳng dám chào, Sợ ba má hỏi : thằng nào biết con ?* // Có, từng : *Anh biết xét-suy, em đừng nghi chạ, Ai nỡ lòng nào đem dạ bướm ong CD.*

biết ăn *đt.* Biết tự mình ăn mà sống sau khi mẹ hết mớm : *Trẻ con biết ăn, chim biết ăn, thú biết ăn* // Từng-trải việc ăn-uống, thưởng-thức được thức ngon : *Chê món đó là vô tỏ ra người biết ăn* // Ăn được những món cay, đắng hoặc hôi mà có một số người không ăn được : *Biết ăn ớt, biết ăn khổ-qua, biết ăn sầu-riêng.*

biết cho *đt.* Nhận cho, nhận như thế giùm, lời nhấn mạnh ý mình cho người nghe ghi nhận : *Tôi đâu có tệ thế, xin anh biết cho.*

biết chuyện *đt.* Hiểu rõ việc đã xảy ra : *Bảo thì đừng như thế, nhưng có người biết chuyện nói như vậy...* // *(B)* Biết cách vận-động, lo-lót : *Biết chuyện với người ta thì việc chi cũng xong.*

biết đâu *trt.* Có thể, có thể lắm, lời đặt nghi-vấn : *Biết đâu mình không sai-lầm* // Biết nơi nào : *Biết đâu mà tìm* // Không biết chi cả, lời đáp không biết : *Tại sao va làm vậy kìa? — Biết đâu !*

biết đâu chừng *trt.* Có thể khác, lời phân hai, còn nuôi hy-vọng : *Anh bảo không có, nhưng biết đâu chừng.*

biết đi *đt.* Biết bước đi một mình sau khi biết đứng chựng : *Cháu mới biết đi thôi* // Biết lái xe : *Biết đi xe đạp, biết đi xe gắn máy.*

biết điều *bt.* Ở phải, cư-xử phải đường, hiểu-biết : *Va là người biết điều, đừng ngại ! Ông ấy thiệt biết điều.*

biết điệu *bt.* *(lóng)* : Rành việc xã-giao, ăn-ở đúng cách của giới, hiểu cách ăn-nói, chơi-bời : *Thằng này biết điệu quá mà !*

biết đường đi *đt.* Biết cơ-quan nào, người nào có thẩm-quyền để chạy-chọt, lo-lót : *Muốn vô làm chỗ đó, phải biết đường đi.*

biết lòng *đt.* Hiểu lòng dạ người : *Biết người biết mặt, khó biết lòng.*

biết mặt *đt.* Quen mặt, có gặp, có thấy nhiều lần nhưng chưa quen : *Biết mặt và, nhưng chưa quen.*

biết mấy *trt.* Nhiều lắm, không kể xiết : *Mang ơn biết mấy.*

biết mùi *trt.* Từng-trải, đã có nếm qua : *Chơi cho biết mùi* // Rành việc, hiểu-biết nhiều : *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong-sạch thiệt rày nữ-công CD.*

biết người *đt.* Hiểu tư-cách, lòng dạ, phải hay quấy, ngay hay gian : *Dùng người phải biết người* // Hiểu hết tình-hình, lực-lượng của địch : *Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng.*

biết nghĩ *đt.* Chịu suy-xét lẽ phải-quấy, lợi-hại, hơn thua : *Nếu biết nghĩ, và không nói thế.*

biết ơn *đt.* Nhớ ơn, nhận luôn-luôn trong lòng rằng mình có chịu ơn người : *Biết ơn cha mẹ, biết ơn thầy.*

biết phải *đt.* Nh. Biết điều.

biết phải-quấy *đt.* Lo-lót hoặc hến biếu quà sau khi xong việc : *Biết phải-quấy chút đỉnh với người ta thì việc chi cũng xong.*

biết tay *đt.* Ngán sợ, không dám nữa : *Biết tay ông chưa? Đánh cho nó biết tay.*

biết tẩy *đt.* (lóng) : Biết bề trong, điều việc kín của người : *Tao biết tẩy nó rồi!*

biết thân *đt.* Hiểu mình kém, lép vế hơn người : *Hắn biết thân, không dám tới nữa* // Hiểu số-phận mình : *Biết thân phải bước lạc-loài, Nhị đào thà bẻ cho người tình chung K.*

biết xã-giao *đt.* Hiểu rành việc giao-tế trong xã-hội // *(B)* Hiểu cách làm cho người ưa thích mình, hiểu cách chạy-chọt lo-lót : *Muốn cho người ta thương, đem vô lắm, mình phải biết xã-giao.*

biết xét *đt.* Nh. Biết nghĩ.

BIỆT *tt.* Riêng ra, tách rời ra, khác thường : *Đặc-biệt, phân-biệt, riêng-biệt.*

biệt-bạch *dt.* Lời chỉ-dẫn về đặc-tính và cách dùng một món đồ *(prospectus)*.

biệt-cư *đt.* Ở riêng một nơi, không được chung-chạ với người khác theo cách ngừa bệnh : *Có bệnh truyền-nhiễm, nên được biệt-cư* // *(Pháp)* Sống riêng hai nơi sau một vụ kiện ly-thân được toà chấp-nhận và phán-quyết : *Biệt-cư quá mười tháng mà người đàn-bà sinh con là bị tội phạm-gian.*

biệt-chu *dt.* *(thực)* : Loại cây có hoa đơn-phái, đực thì đực không, hoặc cái thì cái không như mủi, thốt-lốt *(Vallisneria)*.

biệt-danh *dt.* Tên riêng, khác với tên cha mẹ đặt và trong khai-sinh.

biệt-đãi *đt.* Đối-đãi cách khác hơn lúc thường, khác hơn người khác // *(R)* Trọng-đãi, hậu-đãi, đối-đãi thật tử-tế : *Anh ấy tuy mới vô làm, song được biệt-đãi ghê!*

biệt-điện *dt.* Nhà dành riêng để tiếp các nhà ngoại-giao, các quốc-trưởng hoặc để ký-kết những hiệp-ước, các văn-kiện lịch-sử.

biệt-đội *dt.* Toán quân đặc-biệt, thiện-chiến hơn hoặc được tin-cẩn hơn.

biệt-động-đội *dt.* *(qs)* : Bộ-đội đặc-biệt, hoạt-động cách độc-lập, không chịu sự chỉ-huy chung của binh-đội.

biệt-động-quân *dt.* *(qs)* : Quân lính trong biệt-động-đội.

biệt-hiệu *dt.* Hiệu riêng ký dưới bài văn, sách vở để tránh tên và hiệu thường.

biệt-lập *bt.* Ở riêng một nơi cách tự ý hay bị bắt-buộc : *Ông ấy sống biệt-lập một nơi từ lâu; Sự biệt-lập ông ấy đi một nơi là hậu-quả cuộc hoạt-động chính-trị của ông ấy.*

biệt-ly *tt.* Xa cách nhau, một người ở một nơi : *Sống làm chi biệt-ly quân-tử, Chết cho rồi được chữ tiết-trinh CD.*

biệt-lưu *tt.* *(Pháp)* : Phòng-hờ và sau không dùng đến : *Tài-sản biệt-lưu (biens réservés).*

biệt-nhãn (nhỡn) *dt.* Mắt đặc-biệt, biết xem người, hiểu người nhiều.

biệt-phái *đt.* Sai đi công-cán, đi làm việc nơi khác, không thuộc ngạch và nhiệm-sở của đương-sự : *Ông Giáp được biệt-phái qua sở Ất.*

biệt-phòng *trt.* Ở riêng buồng, ngủ riêng : *Đồng-cư nhưng biệt-phòng.*

biệt-sản *dt.* *(Pháp)* : Tài-sản riêng-biệt, chế-độ phân-biệt tài-sản của vợ và chồng trong một gia-đình theo hôn-khế ký-kết trước khi làm giá-thú.

biệt-số *dt.* *(t)* : Hàm-số của những hệ-số một phương-trình đại-số *(discriminant)*.

biệt-tài *dt.* Tài đặc-biệt, tài riêng, giỏi hơn người, ít ai có : *Biệt-tài chọc cười.*

biệt-táo *trt.* Bếp riêng, ăn riêng : *Biệt-gia biệt-táo.*

biệt-tịch *trt.* Ngồi riêng, được sắp cho ngồi riêng mỗi người một nơi.

biệt-thị *trt.* Xem như khác, đối-xử khác-biệt : *Theo tục-lệ Việt-nam, con tư-sinh được cha nhìn-nhận không biệt-thị với các con chính-thức.*

biệt-thự *dt.* Nhà nghỉ mát ở đồng quê cất bằng tranh lá // *(R)* Nhà kiểu kim-thời, kiến-

trúc đẹp, khác với lối hai mái của Việt-nam : *Biệt-thự Hải-dương, biệt-thự Marguerite, nhà cất kiểu biệt-thự.*

biệt-trú *dt.* X. Biệt-cư.

biệt-xá *dt.* Nhà riêng, khác với nơi làm việc và ngôi hàng : *Tang-lễ được cử-hành tại biệt-xá.*

biệt-xứ *bt.* Ở xứ người luôn, bỏ quê-hương lâu ngày : *Mấy năm nay đi đâu mà biệt-xứ vậy ? ‖ (Pháp)* Án hình-sự phụ thêm một án tù cho một phạm-nhân trọng-tội, cấm ở một số thị-trấn nhất-định : *Năm năm tù, ba năm biệt-xứ.*

BIỆT *trt.* Bặt, mất hẳn tin-tức : *Đi biệt, mất biệt ; Cách mấy thu tưởng em đi biệt, Hay đâu còn trực-tiết đợi anh CD.*

biệt-dạng *trt.* Mất hình bóng, lâu lắm không thấy, không gặp ; ngó mút mắt đến mất dạng : *Đi biệt-dạng, máy-bay bay biệt-dạng.*

biệt-tăm *trt.* Mất tăm-hơi, không tin-tức và không nghe ai nói gặp : *Biệt-tăm mấy năm nay ; Dầu xa đâu cách bao năm, Công nguyền đợi kẻ biệt-tăm trở về CD.*

biệt-tích *trt.* Mất hẳn tông-tích, không biết người ra sao ‖ *(Pháp)* Mất-tích trong một tai-nạn chung nhưng (nếu) bằng-chứng đã chết, pháp-luật chưa tuyên-cáo được đương-sự đã từ-vong, mà chỉ chia sự biệt-tích làm hai giai-đoạn : 1) Dự-đoán từ-vong (từ một đến hai năm) ; 2) Lên án từ-vong nếu quá thời-hạn mà không tìm ra.

biệt-tin *trt.* Mất tin-tức, liên-lạc : *Nước ròng chảy đến tam-giang, Sầu-đâu chín rụng, sao chẳng biệt-tin.*

BIỆT *trt. (lóng)* : Không bao-giờ, tiếng tỏ chắc-chắn không có : *Lâu nay anh có chơi với va không ? — Biệt ! Biệt ngán, biệt sợ...*

biệt cửa *trt. (lóng)* : Không bao - giờ có, chắc-chắn là không : *Biệt cửa ngán thằng nào mà !*

BIÊU *dt. Nh.* Bêu.

biêu danh *dt.* Nêu danh, làm việc xứng-đáng, nhiều người biết.

biêu ngựa *dt.* Cỡi ngựa chạy biểu-diễn cho người xem.

BIẾU *dt.* Dâng, tặng, cho cách lịch-sự, cung-kính.

biếu-xén *dt.* Biếu (tiếng dùng trong trường-hợp không đồng-ý) : *Có chút - đỉnh, biếu-xén làm chi ; Ở thôn-quê, hay có tục biếu-xén.*

BIẾU *dt.* X. Bi...

BIỂU *tt.* Em, cháu bà-con bên ngoại.

biểu-đệ *dt.* Em bạn dì hoặc em con nhà cậu.

biểu-điệt *dt.* Cháu vợ gọi mình bằng dượng.

biểu-huynh *dt.* Anh bạn dì hoặc con nhà cậu.

biểu ti-muội *dt.* Chị em bạn dì.

biểu-tôn *dt.* Cháu ngoại.

BIỂU *bt.* Bày ra ngoài, nêu ra : *Tiêu-biểu, biểu-diễn...* ‖ Bảng chia loại có ngăn-nắp, trật-tự : *Biểu lương, biểu hàng, giá-biểu* ‖ Thước đo bằng phân-độ : *Hàn-thử-biểu, phong-vũ-biểu.*

biểu-diễn *dt.* Diễn-tập, phô-diễn, trổ tài cho người xem : *Biểu-diễn nghệ-thuật.*

biểu-dương *dt.* Nêu cao, bày-tỏ cách rõ-ràng, công-khai : *Biểu-dương tình yêu nước.*

biểu-đồng-tình *dt.* Tán-thành, tỏ sự đồng - ý ra : *Việc ấy tôi xin biểu-đồng-tình.*

biểu-hiện *dt.* Hiện ra, bày ra rõ-rệt : *Ý tốt đã được biểu-hiện trên vẻ mặt ; Tư-tưởng ông đã được biểu-hiện trên trang giấy.*

biểu-hiệu *dt.* Dấu hiệu, những sự - vật bày-tỏ tư-tưởng : *Hình hai bàn tay nắm lại là biểu-hiệu của sự đoàn-kết.*

biểu-kiến *tt. (Pháp)* Rõ-ràng, cụ-thể, dễ trông thấy (apparent).

biểu-kiến pháp-luật *dt. (Pháp)* : Sự biểu-lộ kiến - giải của pháp - luật như một bản án, một giá-thú... : *Một giá-thú hư-vô vì không khai-báo với hộ-lại thì không cần tiêu-huỷ, vì trước kia không có sự biểu-kiến pháp-luật (apparence juridique).*

biểu-lộ *dt.* Bày-tỏ, để lộ ra : *Nước mắt anh đã biểu-lộ được tình thương.*

biểu-ngữ *dt.* Lời yêu-sách, tuyên-truyền, tán-dương... viết bằng câu ngắn nêu lên cho người đọc : *Đám biểu-tình trương biểu ngữ.*

biểu-quyết *dt.* Quyết-định thuận hay nghịch bằng lối bỏ thăm hay giơ tay : *Biểu-quyết một đề-nghị.*

biểu-tình *bt.* Hội - họp một nơi hoặc kéo đi để bày-tỏ nguyện-vọng chung hoặc phô-trương lực-lượng : *Dân-chúng biểu-tình ; Tổ-chức cuộc biểu-tình.*

biểu-tượng *dt.* Dấu-hiệu bên ngoài ‖ *(triết)* Ấn-tượng của quá-khứ trong ý-thức.

biểu-thị *dt.* Bày cho dễ thấy : *Hoạt - động thành công nên biểu-thị cho dân-chúng biết.*

biểu-thức *dt. (t)* : Đại-lượng trình-bày những trị-số gồm có con số và chữ để diễn-giải (expression).

BO *dt.* Giữ chặt, không rời ra ‖ *(R)* Đeo đinh, theo ve-vãn : *Nó bo riết con nọ.*

bo-bíu *tt.* Mắc-míu, vướng-víu, không dứt bỏ được : *Nợ-nần bo-bíu.*

bo-bo *trt.* Giữ kín, cất giấu, không ăn xài : *Tiền buộc dải yếm bo-bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình CD* // Khư-khư, giữ thói quen, không thay-đổi : *Bo-bo việc môn-đăng hộ-đối, không kể hạnh-phúc của con.*

bo-xiết *trt.* Chặt-chịa, rít-róng, keo-kiết, gắt-gao : *Bạn đừng bo-xiết, ích ta hại người GH.*

BO-BO *dt. (thực)* : C/g. Ý-dĩ, loại cỏ bụi, thân cao lối 1 m. 50, lá dài có bẹ ôm thân giống bắp, giẻ cao có nhiều hột cứng có nhiều dầu và chất đạm, được dùng trong thực-phẩm và làm thuốc hưng-phấn, lợi-tiểu-tiện ; bên đông-y : bổ, lợi-tiểu-tiện, trị tê-thấp và phế-quản-viêm *(Coix Ma-Yuen).*

BÒ *dt. (động)* : Loại thú to, có sừng, chậm-chạp, thuộc loài nhai lại (nhơi), nuôi để kéo nặng và cày ruộng : *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi câu, Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay bò ?* // *(B)* Ngu-dại, tiếng mắng lẻ cười tay : *Đồ bò ; ngu như bò.*

bò hóng *dt. (động)* : Con bò da và lông đen bóng.

bò khươu *dt. (động)* : Con bò da không đen nhưng lông đen.

bò lạc *dt.* X. Bắt bò lạc.

bò lứa *dt.* X. Bò tơ.

bò mộng *dt. (động)* : Bò thiến, mập, to con : *Tướng như bò mộng.*

bò rừng *dt. (động)* : Loại bò hoang trong rừng, to con, lông dài, gáy to, đít beo, sừng uốn cong // *(B)* Ngu, tiếng mắng nặng : *Đồ bò rừng, con bò rừng !*

bò sữa *dt. (động)* : Bò cái mới đẻ con, nuôi cả bầy để nặn sữa bán.

bò tót *dt. (động)* : X. Bò rừng.

bò tơ *dt. (động)* : Bò lứa, mới lớn lên, thịt mềm // *(B)* Người có tiền mà dễ-dãi và rộng-rãi, dễ bị rù-quến, gạt-gẫm : *Gặp bò tơ rồi !*

bò thịt *dt. (động)* : Bò nuôi để bán làm hàng, không biết kéo xe kéo cày, hoặc bò kéo mà già, nuôi thúc để bán thịt.

bò u *dt. (động)* : Loại bò có cục u to nổi giữa hai bả vai.

bò vá *dt. (động)* : Bò lông có vá trắng đen hoặc trắng đỏ.

bò vang *dt. (động)* : Bò lông vàng đợt.

BÒ *dt.* Đi bằng hai tay và hai gối : *Con nít bò sau khi trườn, trước khi đứng ; Nửa đêm gà gáy ó-o, Hỏi người quân-tử dậy bò đi đâu?* // Đi bằng bụng uốn khúc hoặc bằng chân mà bụng sát đất : *Rắn bò, thằn-lằn bò ; Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới đất, khỉ ngồi trên cây* // Đi chậm mà vẫn tới : *Nghe đồn đây mới lập trường hò, Dầu cách năm sông bảy suối, tôi cũng bò tới nghe* // Tên một món bánh : *Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi* // Mọc lan, loại cây cỏ có dây trườn tới : *Dây lang bò, rau muống cũng bò, Em giữ sao cho khỏi lửa lò chảy lan.*

bò-bướng *tt.* Ngang-ngạnh, hay cãi bướng, tính người bướng-bỉnh : *Cái thằng bò-bướng.*

bò-càn *trt.* Chạy té lên té xuống rồi gượng chạy nữa : *Bị rượt chạy bò-càn.*

bò-càn bò-niểng *trt.* Tức bò-càn, dùng cho đậm nghĩa.

bò-la bò-lết *trt.* Tức bò-lết, dùng cho đậm nghĩa.

bò-lăn bò-lóc *trt.* Chơi lang-thang một mình, không người chăn giữ, chăm-sóc : *Nó bỏ thằng nhỏ bò-lăn bò-lóc một mình.*

bò-lết *trt.* Vừa bò vừa lết trong lúc bị đòn, bị đánh đi không nổi : *Bị đánh bò-lết.*

bò-sát *dt. (động)* : Loại động-vật bò sát bụng dưới đất như rắn, thằn-lằn, v. v...

BÒ-CẠP *dt.* Đồ đồng hàng sắt có hai càng giống càng con bò-cạp, để kẹp sắt hoặc cắt cây sắt nhỏ.

BÒ-HÓNG *dt.* Khói đóng thành sợi dính thòng.

BÓ *dt.* Cột dính lại, buộc chặt lại : *Bó mía vác về, bó lúa chất lên, bó củi đem phơi* // *(B)* a) Không cho thong-thả : *Bó-buộc* // b) Khoanh tay chịu, không bươn-chải : *Bó tay, bó gối* // *dt.* Đơn-vị có buộc chặt lại : *Một bó mía, mười bó cỏ, bắt bó cho trâu đạp* // *tt.* Chật, ôm sát, tóm quánh lại : *Áo bó, chật bó, bó-rọ, bó miệng.*

bó-buộc *bt.* Không thong-thả, bị khép trong khuôn-khổ : *Bó-buộc quá, không làm gì được ; Ngày giờ bó-buộc.*

bó chân *dt.* Dùng vải bó hai bàn chân từ bé và cho mang giày thật chật để bàn chân đứng nhỏ lại, xem đẹp và khác với chân đàn-ông : *Tục bó chân của người Tàu nay không còn.*

bó chân bó cẳng *trt.* Bị ràng-buộc, không đi đâu được : *Lập gia-đình sớm, như tự bó chân bó cẳng, khó bay nhảy.*

bó chiếu *dt.* Quấn xác chết với chiếc chiếu để chôn : *Không tiền mua hòm thì bó chiếu vậy ; Bó mo thì thiếu, bó chiếu thì thừa tang.*

bó đít đt. Lót miếng mo hoặc giẻ dưới đít cho đừng đau lúc sắp bị đòn : *Bó đít lăn đi, kéo bà-la bỏ-lết.*

bó gối đt. Ngồi hai tay vòng ôm hai gối lại ‖ (B) Trùm chăn, không làm chi cả : *Bó gối nhìn đời.*

bó mình đt. Bó thân, chịu hàng-đầu, không chống-cự : *Bó mình chịu lỗi.*

bó miệng trt. Quánh miệng, miệng bị vị chát làm da non và lưỡi rút quánh lại : *Ăn cau chát bó miệng quá !*

bó-rọ tt. Bị nhốt trong chỗ chật hẹp, trong tình-thế chật-hẹp, không làm gì được : *Bay nhảy quen, nay bó-rọ khó chịu quá !*

bó tay đt. Chịu phép, không cượng-cầu, không chống lại : *Hết vốn, đành bó tay ; Bó tay chịu tội ; Mà chàng Thúc phải ra người bó tay K.*

bó thân đt. X. Bó mình.

bó thuốc đt. Rịt thuốc, bó nơi xương bị giập hay gãy với thuốc thay vì băng bột không : *Đem cho thầy ta bó thuốc cho mau lành.*

BỎ đt. Để ra, quên, lìa, không dùng nữa : *Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con đĩ, luông-tuồng bỏ em CD.*

bỏ banh đt. Không đá banh, để đá vào chân địch-thủ : *Bỏ banh chơi xấu.*

bỏ bằng đt. Bỏ hẳn, lâu lắm không nghĩ đến, không nhắc đến : *Bỏ bằng việc chơi-bời.*

bỏ-bê đt. Bỏ, không đoái - hoài đến, không nuôi - dưỡng, săn - sóc : *Bỏ-bê vợ con, bỏ-bê công-việc ; Rượu nem tăn - mần tê - mê, Mảng theo con đĩ bỏ - bê việc nhà CD.*

bỏ chứa đt. Cig. Bỏ mứa, ăn không hết chừa lại : *Ăn cơm bữa nào cũng bỏ chứa.*

bỏ chồng đt. Thôi chồng, không lấy người chồng đó nữa : *Bỏ chồng theo trai.*

bỏ dở đt. Ngưng hoặc bỏ luôn việc đang làm : *Bỏ dở việc học.*

bỏ gia-đình đt. *(Pháp)* : Tự - ý bỏ nhà đi không lý-do chính-đáng từ một tháng sắp lên, có thể bị phạt giam từ ba tháng đến một năm và từ 1.000 đến 50.000 đồng hoặc một trong hai hình phạt ấy *(abandon de famille).*

bỏ hút đt. Cai, không hút á-phiện nữa : *Tôi bỏ hút lâu .*

bỏ hoang đt. Để hoang-vu, không cày-cấy trồng-trọt : *Đất bỏ hoang ; nhà bỏ hoang* ‖ (B) Bỏ vợ nhà hiu - quạnh : *Trách người quân-tử sang ngang, Ruộng người thì cấy, bỏ hoang ruộng nhà CD.*

bỏ lẫy đt. Bỏ vì tự-ái, vì bị khiêu-khích chớ vẫn còn tiếc : *Vì giận ông gia nó mà nó bỏ lẫy vợ con.*

bỏ lề đt. Xa lề mặt (phải), chạy hoặc đậu xa lề : *Bỏ lề thì bị phạt.*

bỏ liều đt. Bỏ, liều như không có, không còn : *Nhỏ bìm nhỏ lận dây tiêu, Trách ai ở bạc, bỏ liều vợ con CD.*

bỏ luống đt. Bỏ, không ngó-ngàng đến : *Nước đàng ngựa chạy ngập kiều, Cửa nhà bỏ luống sớm chiều mặc ai CD.*

bỏ lửng đt. Quên phắt, không để ý đến : *Mẹ coi, bỏ lửng đứa con lạc mất* ‖ Nửa bỏ nửa không, không dứt-khoát : *Nó bỏ lửng vợ nó mấy tháng nay, không biết thôi hay lấy nữa.*

bỏ mứa đt. X. Bỏ chứa.

bỏ-ngõ đt. Để ngõ trống, không đóng lại : *Nhà bỏ-ngõ* ‖ Không giữ, không dạy-dỗ, ngăn - cấm con : *Cột to đòng lớn cũng xiêu, Có con bỏ - ngõ như liều con hư CD.*

bỏ qua đt. Để cho êm, không nhắc-nhở đến, không đờ ra : *Vụ đó, họ đã bỏ qua rồi* ‖ Tha-thứ, không cố-chấp : *Xin ông bỏ qua cho.*

bỏ quá đt. Tự-ý cho qua, liều, không kể nữa : *Chim bay thẳng cánh trên trời, Tôi gì bỏ quá một đời xuân-xanh CD.*

bỏ quên đt. Để quên một nơi, có thể mất : *Bỏ quên cái ví trên xe* ‖ (B) Cố ý quên, không dùng đến : *Tôi bị bỏ quên trong chuyến đi này.*

bỏ rơi đt. Đánh rơi mất : *Bỏ rơi dọc đường* ‖ (B) Cố-ý loại ra nhưng không báo cho biết : *Ông ấy là một chính-khách bị bỏ rơi ; Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi, Người khôn ai nỡ nặng lời làm chi CD.*

bỏ sót đt. Lấy không hết, để sót lại : *Một lúa bỏ sót, hỏi cá bỏ sót.*

bỏ sở đt. *(chính)* : Tự - ý nghỉ việc, không xin phép hoặc có xin mà chưa được chấp-nhận, có thể đưa ra ủy-ban kỷ-luật để luận-tội *(abandon de poste).*

bỏ trống đt. Chừa trống, không dùng đến : *Miếng đất đó bị bỏ trống một khoảng* ‖ Chừa trống vì không biết phải viết sao : *Nghe không rõ nên bỏ trống một khoảng.*

bỏ vợ đt. Thôi vợ, không lấy người vợ đó nữa : *Nó đã bỏ vợ rồi.*

bỏ xó đt. Để một nơi, không dùng tới : *Ông ấy bị bỏ xó rồi.*

bỏ xứ đt. Lìa xứ-sở quê-hương : *Hỡi cô da đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha CD.*

BỎ *đt.* Để vô, thêm vô, nêm gia-vị, mê-hoặc người : *Bỏ hành, bỏ muối, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ bùa, bỏ ngải...*

bỏ bàn-toán *đt.* Tính, dùng mấy ngón tay đẩy con toán để tính : *Bỏ bàn-toán coi tất cả bao nhiêu.*

bỏ bùa *đt.* Dùng bùa mê-hoặc người : *Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư CD.*

bỏ điểm *đt.* Bón bằng phân điểm : *Mía lên cỡ nầy, bỏ điểm thì vừa.*

bỏ đực *đt.* Rập, lấy giống con đực, bỏ con cái vô chuồng con đực đặng lấy giống : *Bỏ đực heo : Con heo nầy (con cái) bỏ đực chưa?*

bỏ hụi *đt.* Bỏ thăm hụi, kêu lời để hốt : *Kỳ nầy, chị có bỏ hụi không ?*

bỏ lời (lãi) *đt.* Chịu lời nhiều hay ít để hốt hụi : *Gần tết, họ bỏ lời nặng quá.*

bỏ mả *đt.* Để hoa trên mộ, viếng mộ : *Lễ bỏ mả.*

bỏ mái *đt.* Khởi chèo, thả mái chèo xuống nước chèo đi : *Vái trời cho gió thổi lên, Cho tôi bỏ mái theo bên thuyền tình CD.*

bỏ ngải *đt.* Chuốc ngải giấu trong mình hoặc thờ nơi nhà để mê-hoặc, trù-ẻo, ếm-đối một người nào : *Vì chàng con nắng mưa dầu-dãi, Mà cha con nào bỏ ngải anh mê CD.*

bỏ nhỏ *đt.* Nói nhỏ, phụ-nhĩ : *Bỏ nhỏ, đừng cho ai nghe* // Xuống nước, nói nhỏ-nhẹ : *Bỏ nhỏ để lấy lòng* // Đỡ nhẹ, giao banh ngắn cho đồng-đội : *Bên xanh chỉ bỏ nhỏ để quần cho đối-phương mệt.*

bỏ ống *đt.* Để tiền vô ống, để dành tiền : *Nuôi heo như bỏ ống.*

bỏ phân *đt.* Bón phân, cào đất để phân dưới gốc cây : *Gần mưa, bỏ phân thì vừa.*

bỏ phiếu *đt.* Bầu-cử, để lá thăm vào thùng : *Lãnh thẻ cử-tri để đi bỏ phiếu.*

bỏ rọ *trt.* Chắc-chắn, không sai-chạy : *Việc nầy chắc như bỏ rọ.*

bỏ tù *đt.* Kiện, đưa ra tòa để tòa xử phạt tù : *Bị bỏ tù ; kiện để bỏ tù nó.*

bỏ thăm *đt.* Bỏ phiếu hoặc giơ tay hay không : *Bỏ thăm thuận, bỏ thăm chống.*

bỏ thầu *đt.* Đấu-thầu, gởi giá-cả niêm kín đến : *Bỏ thầu về số.*

bỏ thuốc *đt.* Để thuốc độc vô đồ ăn, vô nước uống để giết hay mê-hoặc người : *Đi ăn đạo coi chừng bị bỏ thuốc.*

bỏ trầu cau *đt.* Nạp sính, nạp lễ, làm lễ hỏi vợ : *Coi được ngày, bỏ trầu cau cho rồi.*

BỎ *đt.* Quăng, chết một đứa con (không tiếng chết) : *Buồn quá ! Mới bỏ hết đứa nhỏ* // Qua đời, mãn-phần, chết, sắp chết : *Bỏ mình, bỏ ăn* // Lời chưởi : *Bỏ bố, bỏ xừ.*

bỏ ăn *đt.* Bịnh, sắp chết, không ăn-uống nữa (chỉ nói về heo) : *Nó bỏ ăn từ qua tới nay.*

bỏ bố *trt.* Thấy cha, chết cha, lời hăm dọa : *Đánh chết bỏ bố đa !* // Cảm-giác quá mức : *Đau bỏ bố, nóng bỏ bố, lạnh bỏ bố.*

bỏ đời *trt.* Chết, không còn sống ở đời nữa : *Chết bỏ đời ; Bỏ đời tôi cũng ra ma.*

bỏ mạng *đt.* Chết (dùng trong trường-hợp khinh) : *Đi chơi có ngày bị đâm bỏ mạng ; Nội gian ve cán chết bỏ mạng ; Thằng đó bỏ mạng rồi.*

bỏ mẹ *trt.* Lời hăm và tỏ cảm-giác như bỏ bố : *Bỏ mẹ hôn ! Quên rồi.*

bỏ mình *đt.* Mãn-phần, qua đời (dùng trong trường-hợp mến-tiếc) : *Vì nước bỏ mình, bỏ mình vì nhiệm-vụ.*

bỏ thây *trt.* Chết (dùng khi giận nói lẫy) : *Đi cho chúng bắn bỏ thây ; Nó bỏ thây trong rừng rồi.*

BỐ *dt.* Cha đỡ-đầu : *Chọn bố* // Tố già, hoặc chồng u nuôi : *Bố già.*

BỖ *trt.* Bỏ, đáng, xứng, phu lòng : *Vui nầy đã bõ đau ngầm xưa nay K. ; Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bõ những ngày ước-ao ; Có chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang-điểm má-hồng răng đen CD.*

bõ-bèn *trt.* Xứng-đáng, vừa (dùng khi cho rằng không) : *Bõ-bèn gì ? Không bõ-bèn chi cả !*

bõ-ghét *trt.* Vừa với sự giận-ghét, phỉ lòng ghét giận : *Nói ít câu bõ-ghét.*

BỌ *dt. (động)* : Loại gặm-nhấm giống thỏ nhưng nhỏ hơn và lớn hơn chuột cống, lông cứng : *Con bọ, chuột bọ, đông bọ thứ mèo* // *C/g.* Bù, loại côn-trùng có cánh hoặc không : *Bọ-chét, sâu-bọ* // Thanh gỗ có ngàm đóng áp vào cột để đỡ đầu kèo hoặc đóng vào khung cửa để gài song-hồng : *Cột vầu nên đóng bọ chờ đừng khoét mộng ; Cho đẽo một con bọ.*

bọ cánh cam *dt. (động)* : Loại bọ cánh cứng mình cứng màu cam bóng-láng, bay nghe vù-vù.

bọ-cạp *dt. (động)* : Loại rít (rết) có hai càng to để kẹp, có nọc độc.

bọ-chét *dt. (động)* : Loại bọ nhỏ mình bóng

đen, chơn búng thật mạnh đã thoát khi bị vạch bắt, thường sống bám vào chó, chuột, v.v...

bọ-chét lửa *dt.* *(động)*: Như bọ-chét thường nhưng mình đỏ bóng.

bọ-hung *dt.* *(động)*: Loại bọ màu đen láng, mình và cánh cứng, thường sống trong phân.

bọ-lạch *dt.* Chứng đau mắt, làm rụng hết lông nheo, mắt cứ lem-hem luôn: *Mắt bị bọ-lạch ăn.*

bọ-mắt *dt.* *(động)*: Loại bọ nhỏ, thích nơi ẩm-ướt, thường đeo ở khoé mắt người có chứng bọ-lạch.

bọ ngựa *dt.* *(động)*: *Cig.* Ngựa trời, loại bọ chân cao, cánh mềm, cổ eo nhỏ, mình thon.

bọ quít *dt.* *(động)*: Loại bọ cánh vàng, đẹp, thường sống trên cành me-keo.

bọ rầy *dt.* *(động)*: Loại bọ ban ngày sống dưới đất, đêm lại bay lên ăn phá lá cây, nhiều hình-dáng, nhiều giống.

bọ rùa *dt.* *(động)*: Loại bọ nhỏ, mình và cánh cứng láng, mốc, đen hoặc có hoa.

bọ-xít *dt.* *(động)*: Loại bọ mình giẹp, cứng, đầu nhọn, đít nhọn, mùi thật hôi, sống trên các cây cam, quít, bưởi, trái nào bị chúng chích là rụng.

BỌ-CHÉT *dt.* *(thực)*: Loại cây cao 6, 7m., lá kép đôi có chất *glucôsit*, phát-hoa tròn và trắng; trái giẹp dài, nhiều hột có chất *Leucœnol* $C_8H_5O_2N$ thuộc loại *Aminô-Phênol*, dùng chế thuốc trị sán-lãi và trấn-an (*Leucœna glauca*).

BÓC *dt.* Lột ra, mở ra, cởi trần ra: *Bóc vỏ, bóc thơ, cướp-bóc.*

bóc-lột *dt.* Cởi hết áo-quần, nữ-trang ‖ (B) Lấy của-cải người, ăn-gian, cho vay nặng lời (lãi), chận, xén tiền mồ-hôi, nước-mắt người: *Bóc-lột kẻ nghèo; chính-sách bóc-lột.*

bóc-trần *dt.* Cởi hết áo-quần, để trần-truồng.

BỌC *dt.* Túi, bao, vật để đựng hoặc cái khăn, vật áo túm góc lại để đựng: *Bọc thuốc, bọc gạo, bọc tiền* ‖ *dt.* Gói lại, túm lại: *Cân da bọc xương; đùm bọc* ‖ Vòng lại, vây kín: *Bọc ngả sau, vây bọc* ‖ Phồng lên, bị gió đưa đi: *Bọc gió, bị gió bọc, buồm bọc gió, dù bọc gió* ‖ Bao kín lại, bịt lại: *Xe bọc sắt, hòm bọc kẽm.*

bọc bạc *bt.* Mạ bạc, xi bạc, áo bên ngoài một lớp bạc: *Kèn bọc bạc.*

bọc chì *bt.* Mạ chì, xi chì, áo bên ngoài một lớp chì cho đừng sét (han rỉ).

bọc điều *dt.* Bọc đựng bào-thai, trường-hợp bất-thường trong việc sinh-đẻ: *Con đẻ bọc điều* ‖ (B) Khôn, sáng-suốt.

bọc gió *trt.* Cản gió, nương chiều gió mà tới: *Chạy bọc gió, buồm bọc gió, dù bọc gió.*

bọc hậu *dt.* Chận phía sau, vì phía sau: *Cho người bọc hậu.*

bọc kẽm *bt.* Bọc tử-thi và đồ liệm với một lớp kẽm lót trong quan-tài rồi hàn kín để đừng xì hơi, một thủ-tục vệ-sinh bắt-buộc khi cần chở quan-tài đi xa.

bọc nhựa *bt.* Bọc trong giấy nhựa trong: *Thẻ bọc nhựa.*

bọc sắt *tt.* Được phủ ngoài một lớp sắt dày để cho đạn: *Tàu bọc sắt, xe bọc sắt.*

bọc túm *dt.* Túm bốn góc lại thành bọc để đựng: *Đồ vô khăn rồi bọc túm lại xách đi.*

bọc xuôi *dt.* *(lóng)*: Nói xuôi theo để đừng mếch lòng, để nịnh: *Bọc xuôi lấy lòng; bọc xuôi kiếm ăn.*

BÒI *dt.* Dương-vật, vật kín của đàn-ông (dùng tránh tiếng tục): *Chồng người vượt lạch qua ngòi, Chồng em giữ bếp cho bòi ăn tro CD.*

BÓI *bt.* Bốc, xem quẻ đoán số-mạng: *Bói ra ma quét nhà ra rác; Bói quẻ; Thầy bói.*

bói bài *bt.* Dùng bài-cào để bói; nhờ người dùng bài bói cho: *Bà đó chuyên bói bài; Tôi xin bói bài xem gia-đạo; Thầy bói bài.*

bói cá *dt.* *(động)*: Chim thằng-chài, loại chim hay bay là-là trên mặt nước kiếm cá ăn.

bói sách *dt.* Lật một trang sách ngày đầu năm ra đọc để xem vận trong năm ấy: *Đầu năm bói sách.*

bói tuồng *dt.* Xem hát ngày đầu năm để biết năm ấy hên, xui thế nào: *Bói tuồng phải vô rạp giữa khi hát.*

BỎI *tt.* Phẳng mặt đều nhau và có chuôi cầm: *Quân cờ bỏi; trống bỏi.*

BOM *dt.* *(thực)*: Trái một loại cây mọc xứ lạnh, tròn, da láng, thịt xốp, nhiều bột, hai đầu lõm, ngọt, thơm, hột nhỏ (*pomme*).

BOM *dt.* *Cig.* Bơm, thụt cho nước hay hơi vô hoặc ra: *Bom nước, bom hơi, bom banh, bom cứng (pomper)* ‖ (B) Nói dồn tới, đưa hơi, nịnh-hót: *Bom riết, nó phải nghe; Hắn đang giận mà cứ bom mãi.*

bom-hót *dt.* Nịnh-hót, nói vô, dù phải quấy cũng nói hùa theo: *Bom-hót cho cho mẹ ka lăn.*

bom ngọt *dt.* O-bế, dỗ, nói địu-ngọt cho xiêu lòng người: *Có tánh ưa bom ngọt.*

bom-phỉnh *dt.* Nói nịnh theo để phỉnh người, đưa người tới chỗ lầm-lạc.

BOM *dt.* Loại võ-khí nổ văng miểng hoặc tung hơi, chất cháy ra : *Thả bom, liệng bom (bombe).*

bom cay *dt.* Loại bom có hơi hoà với khí trời làm cay mắt không mở ra được trong một lúc.

bom khói *dt.* Loại bom tung khói đen làm tối một vùng, cay mắt khó thở.

bom lửa *dt.* Loại bom phóng-hoả, đốt nhà-cửa, rừng-bụi.

bom Na-bam *dt.* *Clg.* Bom xăng-đặc, loại bom sức đốt mãnh-liệt, nước không chữa được mà còn làm cháy lan thêm *(napalm).*

bom ngạt *dt.* Loại bom hơi làm người ngạt thở.

bom nguyên-tử *dt.* Loại bom có sức nóng đốt tan tất-cả vật-thể, tàn-phá một vùng rộng hàng vài mươi cây-số và để lại tai-hại cho đất-đai, cây-cối và sự truyền giống đến năm, mười năm sau *(atomique)* ‖ *(B)* Việc quan-trọng bất-ngờ : *Trong phiên họp vừa rồi, ông X cho nổ một trái bom nguyên-tử.*

BÒM *trt.* Lỏm, tõm, tiếng động khi có vật nặng rơi xuống nước : *Lọt bòm xuống sông ; Rơi bòm.*

bòm-bõm *trt.* Lom-xom, lũm-chũm, tiếng động liên tiếp của người hoặc vật nhảy lẹ nơi ngập nước : *Bước bòm-bõm, nhảy bòm-bõm, chạy bòm-bõm.*

BÒM-BÈM *trt.* Nhóc-nhách, dáng nhai luôn miệng : *Nhai bòm-bèm.*

BÕM *trt.* Tiếng động sẽ khi có vật nhỏ hoặc giọt nước rơi xuống nước : *Mưa rơi bõm bõm, bì-bõm, lõm-bõm.*

BON *dt.* Lăn nhanh : *Bon mất.*

bon-bon *trt.* Chạy nhanh, cách hối-hả : *Cá kêu bớ chú công con. Việc chi nóng-nổi bon-bon chạy hoài ? LVT.*

BON-CHEN *dt.* Cần-cự, tranh-giành từng đồng, tính hơn thua từng món lợi nhỏ : *Nghĩ bon-chen tiền bạc là khôn GH.*

BÒN *dt.* Đãi, lấy vàng trong cát ra : *Bòn vàng* ‖ *(B)* Nhặt từng tí : *Bòn từng đồng* ‖ *bt.* Xài thâm của người : *Có mà còn bòn của người ta ; ăn bòn, xài bòn.*

bòn-chen *dt.* *Nh.* Bon-chen.

bòn-đãi *dt.* Dùng đủ cách để thâu góp cho nhiều : *Bòn tro đãi trấu.*

bòn-mót *dt.* Lượm-lặt, thu-nhặt thật kỹ, không bỏ sót tí nào : *Bòn-mót quá, mất tư-cách người lớn cả.*

bòn-rút *dt.* Rút-rỉa, xài thâm của người mỗi ngày một ít : *Bòn-rút của cha mẹ ; bòn-rút bên vợ.*

BÒN-BON *dt.* *(thực)* : Loại cây ăn trái, cao đến 20m., lá kép lẻ, hoa đực và cái riêng, trái tròn trổ thành chùm dính liền quanh cuống dài, có năm múi, năm vách ngăn, mỗi múi có cơm ngọt trong, hột mềm, vỏ trái trắng mốc *(Lansium domesticum)* ‖ Kẹo viên *(bonbon).*

BÓN *dt.* Vun quén, săn-sóc dưới gốc cây ‖ *(R)* *(lóng)* Ké, hùn, thêm phần vào : *Bón tụ bài tốt ; Đi bón cho đầy cỗ xe.*

bón phân *dt.* Vô phân, xới và cào đất chung-quanh gốc cây rồi đổ phân xuống đoạn lấp đất lại : *Bón phân cây.*

bón xới *dt.* Xới đất chung-quanh gốc cây cho xốp.

BÓN *tt.* Táo, chứng bệnh hoặc triệu-chứng nhiều bệnh khác, làm phân quánh cứng, không đi tiêu hoặc tiêu khó-khăn : *Bị bón ; đừng để bón ; mấy hôm rày bón quá.*

bón-uất *bt.* Thật bón, không đi tiêu, nóng-nảy và nặng bụng, không ăn được : *Bị bón-uất ; trị bón-uất.*

BÓN *dt.* Mớm, đút trẻ con ăn : *Bón cơm, bón mồi.*

BỎN-SẺN *tt.* Hà-tiện, rít-róng, tính xấu-bụng với anh em, bà-con trong việc tiền bạc : *Người bỏn-sẻn.*

BỌN *tt.* Rụi, cháy thành tro : *Than bọn, cũi bọn, bọn hết.*

BỌN *dt.* Lũ, đoàn, phe, số đông người cùng phe, cùng nhóm : *Bọn mình, bọn thợ, bọn học-trò ; nhập bọn ; kéo đi cả bọn.*

BONG *dt.* Phất, bọn, chế-tạo hình bằng giấy, bằng rơm, có sườn : *Bong hình, bong kiểng (cảnh).*

BONG *tt.* Bung, tróc, phồng, hở : *Giấy bong, sườn bong, bong sơn.*

BONG *bt.* Rời-rịt, động chạy, bày ra : *Rời bong, chạy bong, bong chạy ; Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài CD.*

BONG *dt.* Quay, dùng hai ngón tay xe cái cốt cho con vụ quay tròn : *Bong con vụ ;* *(bạc)* *Tết đi bong kiếm tiền.*

bong-vụ *dt.* a) Con vụ, khúc gỗ nhỏ đẽo tròn túm chơn hoặc ống-chỉ đẽo nhọn một đầu rồi tra cốt vào lỗ để bong cho quay tròn, một trò chơi trẻ con : *Đáo bong-vụ, chơi bong-vụ* ‖ b) *(bạc)* Khúc xương mài sáu mặt (nhất, nhì, tam, tứ, ngũ, lục) tra

cốt ở giữa, bong rồi đậy kín lại cho người đặt tiền, trúng : một ăn bốn.

BONG-BÓNG *dt.* a) Bọng - đái, bọc chứa nước tiểu, một cơ-quan bài-tiết // b) Bọc cao - su mỏng, bơm hoặc thổi hơi vào cho phình ra lớn, đồ chơi trẻ con ; cũng dùng làm quảng-cáo hàng hay trò vui trong các cuộc lễ // c) Nước mưa đọng bị giọt mưa rơi xuống tan ra rồi tụ lại, nhốt khí trời vào trong thành bọt to : *Mưa có bong-bóng là mưa to* // d) Bọt xà-bông thổi bay theo gió có màu xanh, vàng, đỏ, tím : *Chơi bong-bóng.*

bong-bóng cá *dt.* Bong-bóng cá mập, một thức ăn quý của người Tàu.

bong-bóng trâu *dt.* Bong - bóng của trâu, phơi khô đựng rượu.

BÒNG *dt.* Lượt hết nước trong bột mới xay ra bằng cách đựng bột lỏng trong bao vải dày (thường là bao đựng bột mì), thắt chặt miệng bao rồi dằn đá : *Xay chóng đặng bòng cho kịp.*

bòng-bột *tt.* Loại vải dày vốn là bao bột mì tháo ra để may mặc hoặc dùng nhiều việc : *Vải bòng-bột, bao bòng-bột.*

BÒNG *dt.* (thực) : Cây thuộc loại cam-quít, trái to và tròn hơn bưởi, tương-tợ bưởi : *Mua bưởi bán bòng ; Anh đi em có dặn phòng, Chua cam chớ phụ, ngọt bòng chớ ham CD* // X. Bưởi-bòng.

bòng-chanh *tt.* Nhí-nhảnh, xảnh-xẹ, tánh đàn bà con gái không tề - chỉnh, nghiêm trang, hay đua-đòi.

bòng-chanh bóc-chách *dt.* Đua-đòi, chưng-diện, đạo xóm khoe đẹp, có cử-chỉ lố-lăng : *Tối ngày cứ bòng-chanh bóc-chách.*

BÒNG-BONG *dt.* (thực) : Loại cây ráng, có nhiều giống, lá chẻ hai, lá gần lông chim, tử - diệp hình tam - giác, hình dài... thường có bào - tử giống nhau, hay sống bám cây khác ; được dùng trang-hoàng tạm // (B) *tt.* Rối-rắm, rối nùi : *Việc rối như bòng-bong ; chỉ rối như bòng - bong* // *dt.* Tấm bố to căng ra che nắng, thường dùng che rạp tạm.

BÒNG-BÒNG *dt.* (thực) : Loại cây bụi, lá không cuống mọc đối, có lông thật mịn, hoa to xanh tím mọc thành chùm, đài năm lá, vành năm tai, vành phụ uốn cong, manh-nang phù, lông bọc gió (*Calotropis*).

bòng-bòng quý *dt.* (thực) : Loại bòng-bòng hoa to hơn bòng-bòng thường, mủ cây thuộc loại *latex* có chất *calôtrôpin, uscharin* và *calôtoxin*, rất độc, có tác-dụng hại tim (*Calotropis procera*).

bòng-bòng to *dt.* (thực) : Loại bòng-bòng hoa to đến lối 2 x 3cm., vành phụ có răng nhỏ ở trên, tai uốn cong, mủ cũng độc như bòng-bòng quý (*Calotropis gigantea*).

BÓNG *dt.* X. Banh.

bóng-bàn *dt.* Môn thể-thao chơi trên bàn có căng lưới phân hai mặt bàn, dùng vợt gỗ đánh quả banh bằng nhựa, sự hơn-thua định vào các lần banh vướng lưới hay ra khỏi mặt bàn (*ping-pong*).

bóng chuyền *dt.* Môn thể - thao chơi trên sân nhỏ có căng lưới cao khỏi đầu, có lằn mức bao-quanh, mỗi bên sáu người chuyền banh cho nhau trong hạn bốn bận phải đưa qua lưới và trong lằn mức, bên nào để banh vướng lưới hoặc ra khỏi lằn mức nhiều thì thua (*volley-ball*).

bóng rổ *dt.* Môn thể-thao chơi trên sân xi-măng, tay chơi của hai bên để giành quả banh bằng da to và đem thảy lên giỏ lưới như cái rổ đóng trên mặt bảng gỗ cao trồng ở cuối sân mỗi bên, bên nào thảy lọt giỏ nhiều lần thì thắng (*basket-ball*).

BÓNG *dt.* Người tin rồi, chầu - chực trong đám cúng : *Bà bóng, cô bóng* // Cốt đồng, xác : *Bóng cô, bóng cậu.*

bóng cô *dt.* (truyền) : Hồn cô gái còn trinh chết oan nhập thường - xuyên vào xác (cốt) người để nói chuyện quá-khứ vị-lai, ban phù-phép.

bóng cậu *dt.* (truyền) : Hồn cậu trai sinh non chết, nhập vào xác người. X. Bóng cô.

bóng-chàng *dt.* Đồng-bóng, lời chỉ các vụ cúng-kiếng, cầu hồn ma về, v.v... : *Đau thì uống thuốc, bóng-chàng làm chi CD.*

bóng đè *trt.* Mộc đè, bị chập-chờn và ngột thở khi đang ngủ : *Bị bóng đè.*

bóng lại-cái *dt.* Người bán-nam bán-nữ làm nghề đồng-bóng, múa bóng.

bóng vía *dt.* Hồn-vía, sự tin-tưởng : *Nặng bóng vía, nhẹ bóng vía* // (R) Hình - dáng, tăm - dạng : *Đi mất, chẳng thấy bóng vía đâu cả.*

BÓNG *dt.* Hình một vật cản ánh - sáng mà thành ra : *Bóng cây, khuất bóng, bắt bóng, nghĩa bóng* // (R) Láng, nhẵn đến ánh bóng những vật đối - diện : *Đôi giày rất bóng, cái tủ bóng, mặt bàn bóng.*

bóng ác *dt.* Ánh-sáng mặt trời ; bóng người, nhà cửa cây-cối che ánh-sáng mặt trời thành bóng : *Buồn trông cảnh, cảnh xế bóng ác BN.*

bóng-bảy *bt.* Xa, cách nói hoặc viết có nghĩa xa-xôi, ẩn trong lời : *Ăn nói bóng-bảy, viết văn bóng-bảy.*

bóng câu *dt.* Bóng ngựa chạy nhanh // *(B)* Sự nhanh-chóng của thì-giờ : *Bóng câu qua cửa sổ.*

bóng cờ *dt.* Bóng cây cờ // *(B)* Đội-ngũ nhà binh, trong binh-ngũ : *Tiết-mao một bóng cờ không, Một người một bóng bạn cùng hươu nai CD.*

bóng-dáng *dt.* Hình-dạng thấp-thoáng ở xa, thấy tương-tợ, không rõ : *Có thấy bóng-dáng chi đâu* // *(B)* Vẻ đẹp người đàn-bà, sắc đẹp : *Tay đó cũng có bóng-dáng quá chớ !*

bóng dâm *dt.* Bóng mát do mây hay tàn cây che khuất ánh-sáng mặt trời : *Bóng dâm trưa.*

bóng đèn *dt.* Ánh-sáng của đèn : *Bậu hẹn bóng trăng mà phụ bóng đèn, Một mai trăng lặn, bóng đèn rạng hơn* // Bóng đen do hình-vật ảng ánh-sáng của đèn mà có : *Ăn trộm ẩn bóng đèn vô nhà.*

bóng gió *trt.* Xa gần, cách nói úp mở gián-tiếp : *Nói bóng gió khó hiểu quá* // *(R)* Ất, cách nói không căn-cứ, không chắc thật hay giả : *Nó nói bóng-gió, hơi nào tin.*

bóng hồng *dt.* Bóng người mặc đồ hường thấp-thoáng ở xa ; dạng người đàn-bà con gái : *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa K.*

bóng láng *tt.* Láng bóng, láng đến ửng bóng, trông siêu thấy như nồi : *Cái đầu bóng láng.*

bóng lộng *dt.* Bóng đến ửng hình lên như mặt nước, mặt kiếng : *Bàn bóng lộng.*

bóng lưởng *tt.* Nh. Bóng lộng.

bóng mát *dt.* Nh. Bóng dâm.

bóng mặt trời *dt.* Nắng, ánh-sáng mặt trời // *(B)* Đời, dưới mặt đất : *Dưới bóng mặt trời, không có chi lạ.*

bóng ngả *dt.* Bóng chếch, bóng một vật bị mặt trời về chiều chiếu xiên : *Con bóng ngả.*

bóng-nhoáng *tt.* Bóng đến nhấp-nhoáng những vật phớt qua : *Trưa nắng, mặt đường bóng-nhoáng.*

bóng quang-âm *dt.* Bóng do nắng giọi và bị hư ngả từ tây sang đông // *(B)* Thì-giờ, sự đi qua mau chóng của thì-giờ : *Bóng quang-âm thấm-thoắt, mới đây đã hai năm.*

bóng-quảng *tt.* Quáng mắt, mắt lòa : *Bóng-quáng, nó thấy gì rõ đâu.*

bóng-sắc *dt.* Nhan-sắc, sắc đẹp của người : *Cái tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài, Bậu hẹn chi bóng-sắc, mà hành-hài tấm thân CD.* // *(R)* Sắc đẹp, mới trông qua thì đẹp, nhưng ngắm kỹ thì không đẹp : *Nó có bóng-sắc chớ có đẹp gì.*

bóng thiều *dt.* Ánh mặt trời vào mùa xuân : *Bóng thiều đã báo xuân sang, Người xa, xa mãi, lỡ-làng ngãi-nhân CD.*

bóng thỏ *dt.* Bóng của thỏ do trăng giọi thành mà nó tưởng là thỏ bạn nên cũng đùa-giỡn // *(R)* Ánh trăng, bóng trăng.

bóng trăng *dt.* Ánh-sáng mặt trăng : *Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi, có mòn được đâu CD* // Bóng tối do hình vật ảng trăng mà có : *Bóng trăng dưới mái tối mò, Thương ai tựa cửa đứng chờ người dưng CD.*

bóng xế *dt.* Bóng mặt trời lúc xế chiều : *Bước đến đèo Ngang bóng xế tà TQ.* // *(B)* Tuổi về già ; lúc người già chết : *Anh về báo nghĩa sanh-thành, Chừng nào bóng xế rủ mành sẽ hay ; Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội, áo thụng ai mang CD.*

BÓNG *dt.* Ống khói, ống chụp, vật bằng chai chụp bên ngoài ngọn đèn : *Đèn chết bóng, thay bóng.*

bóng chết *dt.* Bóng đèn điện đứt dây tim, không dùng được nữa.

bóng đèn *dt.* Ống khói đèn, vật che gió đèn đầu bằng chai, hai đầu trống : *Bóng đèn dài, bóng đèn trứng vịt* // Bóng kín có dây tim luồng vào trong để thu điện vào cháy sáng : *Bóng đèn 75, bóng đèn 100.*

bóng đục *dt.* Bóng đèn điện bằng chai trắng đục để đừng choá mắt.

bóng đứt *dt.* X. Bóng chết.

BỎNG *tt. Cg.* Phỏng, trường-hợp da thịt bị lửa đốt sém hoặc bị nước sôi hay acit chạm phải, phồng lên hoặc vuột da : *Bỏng lửa, bỏng nước sôi* // *dt.* Nổ, bắp hoặc nếp rang phồng và nở tét ra : *Xôi bỏng, bỏng không ing.*

bỏng rạ *dt.* Trái rạ, bệnh da nổi mụt trong bỏng.

BỌNG *dt.* Bọc, túi chứa đựng.

bọng cứt *dt.* Ruột cùng, nơi chứa phân, một cơ-quan bộ tiêu-hoá.

bọng đái *dt.* X. Bong-bóng.

bọng ong *dt.* X. Ổ ong.

BOON *trt.* Tiếng chuông đánh hay động : *Boon... boon... boon.*

BÓP *dt.* Ví, túi da có nhiều ngăn đựng tiền hoặc giấy-tờ.

bóp da *dt.* Bóp bằng da // *(B)* *(lóng)* : Cửa-mình đàn-bà.

bóp phơi *dt.* Bóp lớn để đựng giấy-tờ, bọc giấy *(porte-feuille).*

BÓP *đt.* Siết, nắn, nắm và bấu các ngón tay cho chặt : *Bóp cổ, đấm bóp.*

bóp bụng *đt.* Cố nén, nhịn, dằn lòng : *Đau cũng bóp bụng chịu ; Ức cũng bóp bụng chớ nào dám than.*

bóp cổ *đt.* Dùng tay bóp chặt cổ người khác cho đừng la hoặc cố-ý giết *II (B)* Cắt cổ, ăn nặng lời (lãi).

bóp-chắt *đt.* Nhịn xài, chắt-lót để dành tiền : *Bóp-chắt từng đồng.*

bóp chặt *đt.* Giảm bớt, hạn-chế : *Lúc kinh-tế khủng-hoảng, ngân-hàng bóp chặt sự cho vay.*

bóp dầu *đt.* Bóp tay chân hoặc mình với dầu : *Bóp dầu cho đỡ nhức mỏi.*

bóp giấm *đt.* X. Bóp xổi.

bóp hẹp *đt.* Túm lại, gượm lần lại cho hẹp : *Càn tới cầu, đường bóp hẹp ; Lòng sông bóp hẹp.*

bóp hầu bóp họng *đt.* Bóc-lột, cho vay nặng lời : *Quân bóp hầu bóp họng con nhà nghèo mà !*

bóp họng *đt.* Nh. Bóp cổ và Bóp hầu bóp họng.

bóp mồi *đt.* Bắt chẹt, lừa cơ bán giá cao : *Bóp mồi, cắt cổ.*

bóp méo *đt.* Bóp vật tròn ra méo *II (B)* Xuyên-tạc, cố-ý nói sai : *Bóp méo sự thật.*

bóp mũi *đt.* Dùng hai ngón tay bóp mạnh mũi người khác *II (R)* Giết : *Biết mày bất hiếu, tao bóp mũi hồi mới sanh.*

bóp muối *đt.* Bóp cải, môn, v. v... với muối để làm dưa chua *II* Bóp các nơi sưng, trặc với muối cho tan máu bầm, đỡ đau.

bóp nặn *đt.* Bóc-lột, hà-hiếp người để lấy tiền : *Cả thể vay bị bóp nặn.*

bóp ngải *đt.* Thoa bóp nơi đau trặc với ngải.

bóp nghệ *đt.* Thoa bóp da thịt gà nói cho săn với nghệ mài cùng phèn chua ; Thoa bóp nghệ cám với muối cùng thân-thể đàn-bà ở cữ (đẻ) cho ấm.

bóp sữa *đt.* Nặn bóp hai vú đàn-bà ở cữ cho giặn hạ trái trâm với nếp nấu với đọt lang cho ra sữa, hoặc với men, để có nhiều sữa và tránh bệnh đau vú.

bóp trán *đt.* Suy-nghĩ, dùng hai ngón tay đỡ trán để trầm-ngâm : *Ngồi bóp trán tính không ra.*

bóp-xép *trt.* Cách nói cao, hơi tự-đắc, nhưng việc mình, không ích chi cho người nghe cả : *Nói bóp-xép suốt giờ.*

bóp xổi *đt.* Làm dưa chua ăn xẩp-thời : *Cải bóp xổi.*

BỌP *đt.* Tiếng động khi có vật nặng rơi : *Kêu cái bọp.*

bọp-bẹp *tt.* Méo-mó, lép-xẹp.

BÓT *đt.* Cảnh-sát-cuộc, cơ-quan trông-nom việc cảnh-bị trong thành-phố hoặc cơ-quan quân-đội giữ an-ninh một vùng ở ngoại-ô hay làng-mạc : *Đi cớ bót, bị bắt về bót, đồn-bót (poste).*

bót cái *đt.* Bót cảnh-sát trông-nom một quận của đô-thành hoặc một tỉnh-lỵ.

bót canh *đt.* Điếm-canh, nhà ở để lo canh gác, tuần-phòng.

bót ngánh *đt.* Bót nhỏ làm trung-gian giữa dân-chúng ở vùng xa với bót cái, không điều-tra, không lập hồ-sơ hay phạt vạ ; mọi vụ đều giải về bót cái.

bót trung-ương *đt.* Cảnh-sát-cuộc trung-ương, cơ-quan đầu não việc cảnh-bị.

BỌT *dt.* Bong-bóng nhỏ đính thành về nổi phều trên mặt nước hoặc trong miệng nhổ ra : *Bọt nước, nước bọt, rượu bọt II* Lỗ trống nhỏ trong chai (thuỷ-tinh) : *Đồ chai lò cạn ở Chợ-lớn có nhiều bọt.*

bọt-bèo *dt.* Bọt và bèo, hai vật trôi bềnh-bồng trên mặt nước *II (B)* Phận bềnh-bồng trôi-nổi : *Chút phận bọt-bèo.*

bọt cá *dt.* Về bọt trắng nổi trên mặt nước ao, vũng, mương, có đựng trứng cá, dưới bọt là con cá mẹ ở giữ trứng.

bọt chai *dt.* Những lỗ trống nhỏ trong chai (thuỷ-tinh).

bọt mép *dt.* Nước miếng chảy hai mép miệng : *Đổ bọt mép.*

bọt miếng *dt.* Nước miếng, nước bọt : *Phọt bọt miếng.*

bọt mồm bọt miếng *dt.* Tức bọt miếng (dùng khi nhấn mạnh) : *Ngủ chảy bọt mồm bọt miếng ướt cả gối.*

bọt oáp *dt.* Nước bọt, nước miếng chứa bọt thật nhỏ, loại chảy ra khi nói nhiều, nói không ngừng miệng, hoặc khi mắc kinh-phong, răng cắn chặt nhưng bọt sủi hai bên mép : *Nói đổ bọt oáp ; Sủi bọt oáp.*

BỌT-ĐÈN *dt.* Bình-khang, xóm điếm, nhà thổ, nơi chứa điếm cho khách làng chơi tới giải sầu : *Xóm bọt-đèn (bordel).*

BÔ *tt.* Tiếng gọi các cụ già.

bô-lão *dt.* Bậc trưởng-thượng, già cả : *Hạng bô-lão, các bô-lão.*

BỐ *đt.* Trốn-lánh, đi xa để trốn.

bô-bá *đt.* Trốn-tránh khắp nơi, trôi nổi đây đó.

bô đào *đt.* Trốn đi để tránh tội.

BÔ dt. (h) : Băng-tố, một đơn-thể đen, cứng (bore).

bô-rat dt. (h) : Băng-toan-đêm, muối của acit bô-ric (borate).

BỐ dt. Loại vải thô : *Vải bố, quần vải bố ; Ngửa tay để tấm vàng mười, Quần bố áo vải ai cười mặc ai CD.*

BỐ-BỐ tt. Tía lia, nhóc-nhách, nói hoặc nhai luôn, không nghỉ : *Nói bố-bố, ăn trầu bố-bố.*

BỒ dt. a) Nơi vì lúa, chứa lúa trong nhà : *Lúa đầy bồ ; vỡ bồ xúc lúa ;* b) Thùng vuông che cao ba phía bằng phên tre để đập lúa : *Khiêng bồ ra đồng đập lúa* ‖ (R) a) Đồ đựng đan bằng tre hay nứa để chứa đựng : *Bồ thóc ; bồ hàng ;* b) Phên tre đan dày 1 x 5 m., cuốn tròn bán để che đường : *Kéo bồ đứng lại, kéo bồ vì vịt.*

bồ-bịch dt. Túc bồ (dùng khi nhấn mạnh) : *Bồ-bịch đầy nhúc còn than ; Bởi anh chăm việc canh-nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài CD.*

bồ đập dt. Thùng vuông che cao ba phía bởi quợt lên để đập lúa cho đừng văng.

bồ lúa dt. Bồ vì lúa trong nhà : *Chẳng tham bồ lúa anh đầy, Tham ba hàng chữ cho tày thế-gian CD* ‖ (lóng) : Bìu, bầu-dìu gà nòi đang đá chọi : *Khai bồ lúa nó con !*

BỒ dt. Bè, bạn thân, tay không ăn thua trong một sòng bạc : *Bắt bồ, cặp bồ.*

bồ-bịch dt. Bồ rất thân với mình, như tay mặt tay trái : *Bồ-bịch của tôi đa !*

bồ nhà dt. Người cùng phe-đảng : *Bồ nhà nhau cả, không có gì đáng ngại.*

BỒ-BỒ dt. (thực) : Loại cỏ bụi, lá dài suôn lối 80 cm., láng ; buồng dài lối 10 cm., trái đỏ ; củ (căn-hành) có những chất tinh-bột, tùng-chi, dầu và alcaloit, được dùng làm thuốc hưng-phấn, kiện-vị và cảm trong y-học Đông và Tây ; lá có mùi thơm, dùng nấu nước xông (Acorus Calamus) ‖ trt. Mòng-mòng, cách xây tròn thân-thể, đứng một chỗ mà xây : *Xây bồ-bồ.*

BỒ CÁC dt. (động) : Giống chim lông đen có đốm trắng ở ức.

BỒ-CẮT dt. (động) : Giống chim dữ, ăn thịt chim nhỏ hơn.

BỒ-CÂU dt. (động) : Giống chim nuôi thả, có lông riêng.

BỒ-CÔI tt. Cg. Mồ-côi, người có cha hoặc mẹ chết hay cha mẹ đều chết cả : *Con bồ-côi, trường bồ-côi* ‖ (R) Trơ-trọi, một mình : *Đàn-ông đi biển có đôi, đàn-bà đi biển bồ-côi một mình CD.*

bồ-côi cha tt. Người chết cha còn mẹ : *Bồ-côi cha ăn cơm với cá,... tng.*

bồ-côi mẹ tt. Người chết mẹ còn cha : *Bồ-côi mẹ lót lá mà nằm tng.*

BỒ-CÔNG-ANH dt. (thực) : Rau diếp dại hay rau diếp trời, vị thuốc bắc khí ôn, vị ngọt, không độc, bụi nhỏ, hoa vàng.

BỒ-ĐÀI dt. Đồ đựng vật lỏng hoặc sền-sệt bằng mo cau hay lá chuối gấp đầu và kết lại : *Không đủ miếng mo, có đâu cho bồ-đài tng.*

BỒ-ĐÀO dt. (thực) : Loại cây cao, lá dày nhọn, hoa to, trái tròn trắng hoặc vàng, có mùi thơm, nạc xốp, nước ngọt, có từ một tới ba hột ; lá có tính làm mát da người lên sởi hay đậu mùa (Eugenia-Jambosa) ‖ Trái nho, khí êm, vị ngọt, không độc (Đy).

BỒ-ĐỀ dt (thực) : Loại cây to, lá hình tam-giác hoặc tim, chót lá rất dài ; mủ cây trị được tiết-tả và thiên-thời ; hột đa nhăn khăn-khịu, được xỏ xâu 108 hột kết thành tràng để lần niệm Phật, lấy tích cách nay hơn 2.000 năm, đức Thích-Ca đã ngồi thiền-định suốt 49 ngày dưới gốc cây loại này để thành Phật (Ficus Religiosa) ‖ (B) Chánh-giác, sự giác-ngộ, đắc-quả, thành Phật.

bồ-đề-tâm dt. (Phật) : Lòng từ-bi bác-ái, vô-ngã vị-tha, hoàn-toàn giác-ngộ (Bodhi).

BỒ-HOÀNG dt. (thực) : Bông nỉlong, vị thuốc nam khí bình, vị cam, không độc.

bồ-hoàng-tán dt. (tb) : Phương thuốc trị bệnh trĩ, lậu.

BỒ-HÒN dt. (thực) : Loại cây cao từ 3 tới 7 m., lá kép với bốn, năm cặp lá phụ nhỏ, phiến không đối-xứng ; hoa mọc ở ngọn thành chùm tụ-tán ; trái tròn, cơm có lối mười tám phần trăm chất saponin, được dùng gội đầu và giặt rửa (Sapindus Mukorossi) : *Thương, trái ấu cũng cho tròn, ghét, bồ-hòn cũng cho méo.*

BỒ-KẾT dt. (thực) : Loại cây to giống điệp, trái dài lối nửa gang, có mắt như me, hột ngâm ra nước để gội đầu, giặt rửa.

BỒ-LIỄU dt. Cỏ bồ và cành liễu, vật yếu ớt, ẻo-lả ‖ (B) Đàn-bà, con gái : *Xin thương bồ-liễu, chữ tòng ngây-thơ LVT.*

BỒ-NÔNG dt. (động) : Loại chim ăn cá, mình to mỏ dài, bìu thòng xuống.

BỒ-NGÓT dt. (thực) : Loại cây nhỏ, cao lối 1 m., lá xanh, hoa dực có năm tiểu-nhị, ba

đình hơi rời, trái tròn trắng bằng đầu ngón tay, lá ăn được, mủ lá màu xanh sậm được dùng trong thực-phẩm, vỏ cây trị bệnh ngoài da (*Phyllanthus reticulatus*).

BỒ-NHÌN *dt. Clg.* Bù-nhìn, hình người bện bằng rơm cắm ngoài ruộng để dọa chim-chóc phá-hại mùa-màng hoặc phất bằng giấy có sườn tre để cúng êm : *Ăn xin cho đáng ăn xin, lấy chồng cho đáng bồ-nhìn giữ dưa CD* ‖ *(B)* Người ở hư-vị, có danh không thực, làm tay sai kẻ khác.

BỒ-TÁT *dt. (Phật)* : Ngôi-vị người tu-hành đắc-đạo, dưới bậc Thích-Ca (*Bodhisattva*) ‖ *(R)* Phổ-độ chúng-sinh : *Của người bồ-tát, của mình lạt buộc ṭng.*

BỒ-TIẾT *dt.* Tiết đoan-ngọ, nhằm mồng năm tháng năm âm-lịch.

BỐ *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, cao lối 2 m., lá dài nhọn, hoa nhỏ vàng, trái tròn hột nhỏ ; lá có tính sinh sữa, vỏ cây có sợi dùng dệt vải hoặc chắp trân dệt chiếu : *Đang ngồi tước bố chắp trân, Thấy xuồng anh ghé, vội lần bước ra CD* ‖ *(R)* Loại vải thô dày, dệt với sợi cây bố : *Tấm bố, bao bố, bố gai* (*Corchorus Olitorius*) ‖ Loại cây cùng giống nhưng trái dài hơn, lá có chất *glucôsit* gọi là *Capsulin* có tác-động đối với tim, hột cũng có *glucôsit* gọi là *Corchôtoxin*, hiệu-năng như *digitalin* (*Corchorus Capsularis*).

bố đại *dt. (thực)* : Loại bố thân bò, lá xanh hoặc đỏ đỏ, hoa vàng, trái dài ốp vào thân (*Corchorus Acutangulus*).

bố y *dt.* Áo vải ‖ *(B)* Dân thường, không chức tước : *Kẻ bố-y sân-đà.*

bố-kinh *dt.* Vợ hiền, hay tiết-kiệm của chồng (X. Bố-kinh PH. II) : *Dám đem trân-cấu dự vào bố-kinh K.*

bố-vi *dt.* Màn vải dừng kín bốn phía.

BỐ *dt. (lóng)* : Khủng-bố nói tắt, tra-xét, bắt bớ, đánh, đập, cướp-bóc, khuân, dọn hết đồ, vật trong nhà : *Đi bố, Tây bố* ‖ *(R)* Kẹt, mắng : *Về mau kẻo bị bố.*

bố ráp *dt. (lóng)* : Cuộc vây bắt lớn, thình-lình, nguyên khu, xóm (*rafle*).

BỐ *dt.* Cha, ba, tía, tiếng con gọi cha hoặc tiếng chỉ người cha đối với con : *Bố ạ! Bố cháu ; Con người có bố có ông, Như cây có cội, như sông có nguồn CD.*

bố cu *dt.* Tía thằng ấy, tiếng chỉ và gọi người đã có một đứa con trai để tránh hài tên.

bố đĩ *dt.* Tía con ấy, tiếng chỉ và gọi người đã có một đứa con gái để tránh hài tên.

bố đỏ *dt.* Tiếng gọi người đàn-ông mới có con.

bố ghẻ *dt.* Dượng, cha ghẻ, tiếng chỉ người chồng sau của mẹ.

BỐ *dt. Clg.* Bá, truyền-rao, bày ra, đàn ra

bố cảnh *dt.* Dàn cảnh, sắp-đặt thành một khung-cảnh : *Bố cảnh như bẹt.*

bố-cáo *dt.* Báo cho mọi người hay : *Việc ấy đã có bố-cáo rồi* ‖ *dt.* Bài đăng báo hoặc in trên giấy dán tường hay đọc trên đài phát thanh cho mọi người hay : *Thấy bố-cáo dán đấy.*

bố-cục *bt. Clg.* Bố-cuộc, sắp-đặt có thứ-tự, mạch-lạc, dễ hiểu : *Bố-cục vén khéo.*

bố-thí *dt.* Giúp tiền của cho người thiếu ăn thiếu mặc ‖ *(B)* Cấp-dưỡng gượng-gạo, không lòng thảo, không lễ-phép : *Nó bố-thí tôi mỗi ngày hai bữa ăn.*

bố-trí *dt.* Sắp-đặt, bày-trí cho nên cảnh, nên hình-thức : *Bố-trí đâu đó sẵn-sàng.*

BỔ *dt.* Mua, mua cho đủ theo giấy viết sẵn.

bổ hàng *dt.* Mua hàng-hoá về bán : *Đi bổ hàng.*

bổ thuốc *dt.* Mua thuốc theo toa : *Lại tiệm bổ thuốc.*

BỔ *dt.* Bửa, chẻ, dùng dao hay búa cắt xuôi thành nhiều mảnh : *Bổ củi ; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu, mời anh xơi trầu CD* ‖ Đánh, vổ mạnh : *Bổ vào đầu, Tư bề sóng bổ xào* ‖ Lao, nhào, ngã xuống nhanh-chóng : *Bổ nhào, ngã bổ.*

bổ-nhoài *dt.* Chuồi, lao mình cách nhanh-chóng : *Bổ-nhoài bắt banh.*

BỔ *dt.* Bù, châm, làm cho đồng-đều, đầy-đủ.

bổ-âm kiện-tỳ *dt. (th)* : Thang thuốc trị ho về tỳ-thấp do âm hư hoả động nên ho vào buổi chiều và tối.

bổ-cốt-chỉ *dt. (th)* : Vị thuốc khí ôn, vị cay, không độc.

bổ-cứu *dt.* Thêm vào, chữa cho khỏi hỏng : *Đọc lại và bổ-cứu.*

bổ-chính *dt.* Thêm và sửa cho đúng : *Cần bổ-chính trước khi thi-hành.*

bổ-chú *dt.* Chú-thích thêm, ghi một bên.

bổ-chứng dự-tiên *dt. (Pháp)* : Sự bổ-trợ, thêm-thắt những chứng-cớ đã có trữ-liệu trước (*adminicules préalables*).

bổ-di *dt.* Thêm vào chỗ thiếu cho đâu đó vừa-vặn, đủ số.

bổ-dụng *dt.* Đặt người, gọi người đã thi đậu vào một chức-vụ để dùng người ấy : *Được bổ-dụng ; bổ-dụng kể từ ngày...*

bổ-dưỡng *dt.* Uống thuốc hoặc ăn những

thức nhiều sinh-tố để lại nghỉn sau khi lành bệnh : *Cần bổ-dưỡng cho lại sức.*

bổ-đồng trt. Đồng-đều, lấy hơn bù kém để có con số trung-bình : *Tính bổ-đồng.*

bổ-ích tt. Lợi-ích, có sự ích-lợi vào : *Đi chơi cũng bổ-ích* // dt. *(th)* : Thang thuốc trị bệnh rất lâu năm thành nội-thương, mồ-hôi ra nhiều mà trinh, hoặc vì tửu-sắc quá độ nên thận suy.

bổ-kho tt. Ván đóng triền mí, chồng mí để làm vách : *Vách bổ-kho, tấp bổ-kho.*

bổ-khuyết dt. Bù vào chỗ thiếu : *Nơi nào thiếu thì bổ-khuyết.*

bổ-nhậm dt. Clg. Bổ-nhiệm, đặt người vào nhiệm-vụ có hưởng lương : *Được bổ-nhậm xuống tỉnh.*

bổ-phế tt. Bổ phổi, công-dụng những thuốc bổ phổi.

bổ-phần dt. *(Pháp)* : Phần chia đều cho mỗi người *(quote-part).*

bổ-phần chỉ-số dt. *(Pháp)* : Con số căn-bản định trước để tính phần mỗi người, mỗi cấp *(quotité).*

bổ-sung dt. Thêm cho đầy-đủ : *Bổ-sung ngân-quỹ, lực-lượng bổ-sung.*

bổ tỳ tt. Bổ lá lách, công-dụng những thuốc bổ lá lách.

bổ-túc bt. Bù vào cho đủ : *Lớp bổ-túc, lực-lượng bổ-túc.*

bổ-túc-từ dt. Clg. Túc-từ, tiếng giữ vai-trò tăng nghĩa cho một mệnh-đề hay một câu theo mẹo luật ngôn-ngữ.

bổ thận tt. Công-dụng những thuốc làm cho thận hết suy-kém.

bổ-trợ dt. Bù giúp, giúp thêm cho đầy-đủ.

bổ-thường dt. *(Pháp)* : Bù-trừ, số sai-biệt trong một vụ trừ-cấn : *Giáp giao nhà cho Ất để trừ nợ, nhưng giá cái nhà cao hơn số nợ đến 5.000 đ., Ất phải bù cho Giáp số tiền ấy gọi là tiền bổ-thường.*

bổ-trung ích-khí dt. *(th)* : Thang thuốc trị bệnh trĩ-ngoại.

bổ vị tt. Bổ dạ-dày (bao-tử), công-dụng những thuốc bổ dạ-dày.

BỔ-BÃ trt. Thừa, bỏ mứa, bỏ dở : *Làm bổ-bã như thế này đến bao-giờ mới xong ?*

BỘ dt. Dáng bên ngoài, điệu, cách đi đứng, làm việc, v.v... : *Làm bộ, coi bộ, chớ bộ...* // trt. Lẽ nào, hình như, tiếng đầu câu để phân-bua ý mình hoặc đoán chừng ý người : *Bộ tôi ăn-gian anh sao ! Bộ anh nghi tôi lấy món ấy chớ gì !*

bộ-dạng dt. Dáng, hình người ở xa hoặc mới trông phớt qua : *Bộ-dạng như người nghèo.*

bộ-diện dt. Vẻ mặt, sắc mặt : *Bộ-diện như bịnh.*

bộ-điệu dt. Cử-chỉ, cách ăn nói, đi đứng : *Bộ-điệu thấy ghét !*

bộ mặt dt. Nh. Bộ-diện.

bộ-tịch dt. Dáng-điệu, cử-chỉ : *Bộ-tịch phách-lối, bộ-tịch như khỉ.*

bộ-vận dt. Cách ăn vận : *Bộ-vận nho-nhã* // Nguyên bộ quần-áo, giày nón : *Sắm đủ bộ-vận ít lắm cũng trên ngàn bạc.*

bộ vó dt. *(lóng)* : Dáng-điệu, cử-chỉ bên ngoài : *Bộ vó coi được.*

BỘ dt. Pho, đơn-vị, nhóm, tiếng chỉ người hoặc sự-vật cùng một hạng, một loại có đính-dáng nhau : *Nguyên bộ, trọn bộ, bộ sách, bộ đồ, bộ lông.*

bộ ba dt. Nhóm ba người, pho ba món : *Bộ ba đó giao hảo rất ăn ý ; Bộ ba ông táo.*

bộ đồ dt. Com-lê, nguyên pho đủ các món ăn chịu nhau // *(thth)* Quần và áo : *Bộ đồ vía, bộ đồ tuýt-xo.*

bộ đồ cổ dt. Bộ-phận xe đạp gắn dưới tay cầm để điều-khiển cái xe.

bộ đồ giữa dt. Bộ-phận xe đạp gắn giữa xe ở phía dưới để đạp.

bộ đồ lòng dt. Ngũ-tạng lục-phủ, tất cả cơ-quan chứa trong bụng trong ngực động-vật.

bộ-đội dt. Đơn-vị, một toán linh trận : *Bộ đội hải-ngoại.*

bộ giò dt. Cặp cẳng, hai chân : *Tướng học-trò, bộ giò ăn cướp* ; *Ai mua con quạ bán cho. Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen CD.*

bộ-hạ dt. Thuộc-hạ, tay chân, kẻ dưới tay để sai-khiến : *Tay chân bộ-hạ.*

bộ hô-hấp dt. *(thể)* : Các cơ-quan cần dùng để thở như lỗ mũi, khí-quản, cuống phổi và phổi (kể cả mang loại cá).

bộ-lạc dt. Nhóm dân-chúng không văn-minh cùng chung một tôn-giáo, một phong-tục tập-quán, một thứ tiếng, sống chung dưới một chế-độ cai-trị : *Bộ-lạc Ra-đê, Bộ-lạc người Mèo.*

bộ lư dt. Bộ đồ thờ gồm có lư hoặc đỉnh và cặp chân đèn : *Bộ lư mắt tre* // Giấy bạc 100 đ. đời Pháp-thuộc, loại có hình cái đỉnh : *Giấy bộ lư* // *(R)* Một trăm đồng : *Tốn hết mấy bộ-lư.*

bộ-môn dt. Một môn, một nhánh trong toàn-bộ : *Bộ-môn ca-kịch, bộ-môn âm-nhạc.*

bộ-nhũ-loại dt. Loại động-vật có vú, nuôi con mới sinh với sữa mẹ.

bộ-phận dt. Một phần riêng của toàn-bộ : *Phải thuộc bộ-phận hô-hấp.*

bộ răng *dt. (thể)*: Nguyên hai hàm răng gồm tám răng cửa, bốn răng nanh (chó) và hai mươi răng cấm.

bộ sinh-dục *dt. (thể)* : Tất-cả cơ-quan bên trong và bên ngoài của hai giống đực và cái cần-thiết cho sự truyền giống, sinh đẻ.

bộ tiêu-hoá *dt. (thể)* : Các cơ-quan cần-dùng cho sự ăn uống đến tiêu ra ngoài như răng, lưỡi, cuống họng, dạ-dày (bao-tử), gan, lá lách, ruột non và ruột già.

bộ tuần-hoàn *dt. (thể)* : Các cơ-quan làm cho máu chạy trong thân-thể như tim, và các mạch, các tia máu.

bộ tướng *dt. Nh.* Bộ điệu, bộ dáng.

bộ thần-kinh *dt. (thể)* : *C/g.* Thần-kinh-hệ, các cơ-quan cần-dùng cho cảm-giác và suy-nghĩ gồm có óc, tuỷ và tất-cả dây to nhỏ khắp thân-thể chạy lên óc.

bộ xương *dt. (thể)* : Tất-cả xương ống, xương miếng, xương khúc hợp thành cái sườn thân-thể.

BỘ *dt.* Bước, thuộc chân bước đi để tiến : *Quá bộ, tiến-bộ.*

bộ-binh *dt.* Lục-quân, lính đánh giặc trên đất liền : *Xe-cộ, câu-kỳ là phương-tiện di-binh của bộ-binh.*

bộ-chiến *dt.* Trận đánh dưới đất, không cỡi ngựa.

bộ-hành *dt.* Đi chân, đi bộ : *Chị em sắm-sửa bộ-hành chơi xuân K II dt.* Hành-khách, người đi đường, đi bộ hay ngồi xe ngồi tàu : *Đường dành riêng cho bộ-hành ; Còn duyên đứng cửa kén chồng, Hết duyên bán quán ngồi trông bộ-hành ; Bến xe đưa rước bộ-hành ; Cây đa cũ bến đò xưa, Bộ-hành có nghĩa nắng mưa cũng chờ CD.*

bộ hầu *dt.* Bước đi và điệu múa của võ-sĩ trong một bài quyền, giống như khỉ (hầu) : *Đi bộ hầu.*

bộ hổ *dt.* Bước đi và điệu múa của võ-sĩ trong một bài quyền, giống như cọp : *Múa bộ hổ.*

bộ-pháp *dt.* Phép bước, tiến-thoái của một võ-sĩ : *Bộ-pháp huê-dạng.*

bộ tấn *dt.* Cách đứng rùn cho vững của võ-sĩ : *Bộ tấn trung-bình.*

BỘ *dt.* Những sổ to của làng, tỉnh để đăng-ký (ghi vào) mọi tài-sản có số thứ-tự để đánh thuế hoặc ghi tên họ dân-số để kiểm-tra : *Địa-bộ, sổ-bộ, sót bộ, chánh-lục-bộ, đăng-bộ.*

bộ đinh *dt.* Sổ ghi tên đinh-tráng trong làng đúng tuổi đóng thuế, làm công-sưu, đi quân-dịch, v.v...

bộ điền-thổ *dt. C/g.* Địa-bộ, sổ ghi hết đất-đai, sắc đất, diện-tích, tên họ chủ đất và mọi thay-đổi quyền sở-hữu để tiện việc thâu thuế và xử-đoán khi có tranh-tụng.

bộ đời *dt. C/g.* Sổ hộ-tịch, các sổ ghi giá-thú, khai-sinh, khai-tử.

bộ ghe *dt.* Sổ ghi hết ghe thuyền trong tỉnh có số thứ-tự, số trọng-tải, tên chủ và mọi thay-đổi về quyền sở-hữu để đánh thuế và mọi kiểm-tra cần-ích.

bộ giá-thú *dt. C/g.* Sổ hôn-thú, sổ ghi-nhận sự thành-hôn một cặp vợ-chồng có đủ lý-lịch trai, gái, cha mẹ và người chứng, có chừa lề rộng để ghi thêm nếu có, những án-toà liên-quan sau này.

bộ nóc gia *dt.* Sổ ghi hết nhà, phố trong làng với số thứ-tự, tên chủ và mọi thay-đổi về quyền sở-hữu để đánh thuế.

bộ sinh (sanh) *dt.* Sổ hộ-tịch, sổ ghi tên họ trẻ mới đẻ, ngày giờ lọt lòng, tên cha mẹ và người chứng, để chứng huyết-hệ và cấp-phát trích-lục khai-sinh.

bộ tử *dt.* Sổ hộ-tịch, sổ ghi lời khai tử để chứng việc tử-vong một người dân mà cấp-phát giấy khai-tử.

bộ trâu bò *dt.* Sổ ghi hết lý-lịch trâu bò trong làng, sắc lông, vị-trí các xoáy, tên chủ và mọi thay-đổi về quyền sở-hữu để tiện việc thâu thuế, cấp bài-chỉ.

BỘ *dt.* Cơ-quan chuyên-môn của triều-đình hay chánh-phủ, chịu trách-nhiệm với vua, tổng-thống hay thủ-tướng để điều-hành việc hành-chánh chuyên-môn, đều mối tất-cả trong nước.

bộ binh *dt.* Một trong sáu bộ của triều-đình hồi xưa, coi việc thuyên-bổ quan võ, tập-luyện binh-lính, sai-khiến quân đi thú, đánh dẹp, kén chọn binh đinh, xét công tội quân và quan võ...

bộ canh-nông *dt.* Một cơ-quan chính-phủ chuyên khởi-thảo và thực-hiện chánh-sách nông-lâm, những kế-hoạch cải-thiện, hướng-dẫn, cung-cấp, canh-tân nông-lâm, các chương-trình viện-trợ kinh-tế, và kỹ-thuật nông-nghiệp, quy-định chế-độ khai-thác điền-điền, lưu-thông và phân-phối nông-lâm-sản, giúp-đỡ nông-gia về kỹ-thuật trồng-trọt, v.v...

bộ công *dt.* Một trong sáu bộ triều-đình hồi xưa, coi việc xây-cất cung-điện, dinh-thự, đào hào, đắp thành, ta-tạo tàu-bè, đồ-điều, đặt kiểu-mẫu, thuê thợ-thuyền, mua vật-liệu, v. v...

bộ Công-chánh và Giao-thông *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ lo nghiên-cứu, soạn thảo dự-

án, áp-dụng các văn-bản lập-pháp hay lập-quy về việc bảo-thủ và duy-trì các sở-hữu công-cộng và phụ-thuộc, khai-thác các nguồn khí-lực và nước uống, nghiên-cứu và thi-hành công-tác liên-quan việc chống bệnh sốt-rét, ngã-nước, tu-bổ và lập thêm kiều-lộ, quản-đốc mọi giao-thông trên không, trên bộ và dưới nước, v.v...

bộ Điền-thổ và Cải-cách điền-địa *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ chuyên nghiên-cứu, khởi-thảo, đề-nghị, áp-dụng những luật-lệ và quy-tắc về việc phân-phối ruộng đất công-điền, sở-hữu-hoá nông-dân nghèo, để tiến tới việc thiết-lập một chế-độ điền-thổ và một pháp-chế công-sản.

bộ Hình *dt.* Một trong sáu bộ của triều-đình hồi xưa, coi việc hình-danh pháp-luật, duyệt lại những tội nặng án ngờ, xét kỹ những tù giam ngục cấm...

bộ Hộ *dt.* Một trong sáu bộ của triều-đình hồi xưa, coi việc đinh-điền, thuế-vụ, tiền bạc chuyển-thông, kho-tàng, hoá-vật trong nước mắt rẻ...

bộ Y-tế *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ coi việc hoạt-động chung về phòng bệnh, chữa bệnh để gìn-giữ và tăng-cường sức-khoẻ dân-chúng, giúp phần cải-thiện dân-sinh, diệt-trừ các bệnh truyền-nhiễm, cải-tổ các bệnh-viện, v.v...

bộ Kinh-tế *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ chuyên việc nghiên-cứu biện-pháp tăng-gia sản-xuất, khuếch-trương thương-mãi đối với ngoại-quốc, theo dõi và giải-quyết những kết-quả cán cân mậu-dịch và kế-toán quốc-gia, lập-quy về tổ-chức kinh-tế, chuyên-nghiệp, lập-pháp và lập-quy về giá-cả, kỹ-nghệ, công-nghệ, giao-dịch thương-mãi ; soạn-thảo các hiệp-ước hoặc giao-ước thương-mãi với ngoại-quốc, ấn-định việc xuất, nhập-cảng, thi-hành luật-lệ thích-hợp với chánh-sách kinh-tế quốc-gia...

bộ Lại *dt.* Một trong sáu bộ của triều-đình hồi xưa, coi việc thuyên-bổ quan văn, ban thưởng phẩm-cấp, khảo-xét công-trạng, phong-tặng tước-ấm, thảo những tờ chiếu-sắc cáo-mệnh và làm những sổ các hàng quan-lại...

bộ Lao-động *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ chuyên việc soạn-thảo và thi-hành các luật-lệ về các điều-kiện làm việc của công-nhân, bảo-vệ quyền-lợi công-nhân, giải-quyết mọi tranh-chấp lao-động, tiêu-dụng các nạn-nhân chiến-tranh, giải-quyết nạn thất-nghiệp, v.v...

bộ Lễ *dt.* Một trong sáu bộ của triều-đình hồi xưa, coi việc triều-hội, khánh-hạ, tế-tự, tôn-phong, cách-thức học-hành, thi-cử, tinh-biểu cho người sống lâu, người có tiết-nghĩa, phong-thụy, v.v...

bộ Nội-vụ *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ coi việc duy-trì an-ninh trật-tự toàn lãnh-thổ, kiểm-soát các tổ-chức có tánh-cách chánh-trị, các hiệp-hội ; tổ-chức các cuộc tuyển-cử, trưng-cầu dân-ý, thiết-lập và quản-trị các cơ-cấu hành-chánh, v.v...

bộ Ngoại-giao *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ chuyên việc xác-định và thi-hành chánh-sách đối-ngoại, nghiên-cứu các vấn-đề quốc-tế, thực-hiện bang-giao với các nước và các cơ-quan Liên-hiệp-quốc, thương-thuyết để ký-kết thoả-ước, tham-dự các Hội-nghị quốc-tế, v.v...

bộ Quốc-gia Giáo-dục *dt. Cg.* Bộ Văn-hoá và Giáo-dục, một cơ-quan chánh-phủ trông việc soạn-thảo chánh-sách giáo-dục, tổ-chức và điều-khiển việc học các ngành, các công-cuộc khảo-cứu khoa-học, các thơ-viện, lưu-trữ văn-thư, việc khuếch-trương nghệ-thuật, cổ-tích, thắng-cảnh, v.v...

bộ Quốc-phòng *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ có trách-nhiệm tổ-chức một quân-lực hùng-cường và thống-nhất để bảo-vệ an-ninh và nền hoà-bình xứ-sở, trông-nom việc thi-hành quân-dịch của thanh-niên đúng tuổi, huấn-luyện lính, đào-tạo sĩ-quan, v.v...

bộ Tài-chánh *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ coi việc thiết-lập và thi-hành phần thu của ngân-sách quốc-gia, soạn-thảo và thi-hành các luật-lệ về thuế-vụ, kiểm-soát việc thi-hành ngân-sách các thành-phố và tỉnh, đại-diện quản-trị tư-sản quốc-gia, kiểm-soát và điều-hành các quỹ hưu-bổng, soạn-thảo những luật-lệ về các cơ-quan tín-dụng, kiểm-soát việc quản-trị những cơ-quan này về mặt tài-chánh...

bộ Tư-pháp *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ coi việc tổ-chức và điều-hành các toà-án, ấn-định luật-lệ, kiểm-soát các nghề-nghiệp tư-pháp, nghiên-cứu các vấn-đề pháp-chế, v.v...

bộ Thông-tin *dt.* Một cơ-quan chánh-phủ chuyên việc nghiên-cứu và áp-dụng các luật-lệ liên-quan đến báo-chí, ấn-loát-phẩm, phim ảnh, kịch-trường, cổ-động và tuyên-truyền chánh-nghĩa quốc-gia, khuyến-khích và nâng-đỡ văn-nghệ-sĩ, v. v...

bộ-trưởng *dt.* Người cầm đầu một bộ trong một chánh-phủ do Thủ-tướng chọn trong quốc-hội và đề-nghị lên Tổng-thống, hoặc do Tổng-thống chỉ-định trong số nhân-sĩ trong nước, làm việc dưới quyền Tổng-trưởng nếu có, bằng không, chịu trách-nhiệm trực-tiếp trước Thủ-tướng hoặc Tổng-thống tuỳ chế-độ.

BỐC *đt.* Vốc, dùng năm ngón tay nắm lên : *Ăn bốc, bốc mùi bỏ lái, cá bốc, đâm bốc.*

bốc-bải *đt.* Lấy bừa bằng hai tay // (B) Tùng-tiệm cho xong việc : *Yêu nhau bốc-bải giần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chẳng ăn CD.*

bốc-hót *đt.* Thu dọn cho sạch.

bốc-hốt *đt.* Vừa bốc (một tay) vừa hốt (hai tay) cho mau // (B) a) *trt.* Vội-vàng, cẩu-thả : *Làm cho kỹ chớ đừng làm bốc-hốt như vậy !* b) Làm hỗn, ve-vãn đàn-bà cách vô-lễ, trâng-trợn : *Chọc gái phải ăn nói cho có duyên, bốc-hốt chỉ làm chúng ghét.*

bốc lửa *đt.* Bốc thẩy vô miệng ăn.

bốc lửa *đt.* (lóng) : Gặp phải việc dở, quan-trọng, có hại : *Rớ tới đám đó, coi chừng bốc lửa đa !*

bốc mả *đt.* Lấy cốt, hốt xương người chết lâu để vô chè sành hoặc quách nhỏ đem chôn nơi khác.

bốc than đước *đt.* *Nh.* Bốc lửa.

bốc thuốc *đt.* Hốt thuốc, coi toa mà cân từng vị thuốc cho đủ thang.

bốc-vác *đt.* Nắm với hai tay và quật lên vai // (B) *tt.* Xốc-vác, hay làm những việc nhọc-nhằn, to lớn : *Người bốc-vác.*

BỐC *đt.* Bay lên, xông lên : *Hơi bốc lên, bốc hơi* // *trt.* Vụt, làm không suy-nghĩ : *Bốc chạy, bốc nói, bốc đánh, bốc cười, làm bốc, nói bốc.*

bốc hơi *đt.* Xông hơi, sức nóng làm thể đặc hoặc lỏng bay hơi lên từ từ hoặc nhanh : *Đừng phân đồng rác bốc hơi, nước sôi bốc hơi.*

bốc-rời *tt.* Xa-xí, không chín-chắn : *Thúc-sinh quen nết bốc-rời K.*

bốc-xẹt *tt.* Hời-hợt, tính người vui đâu chúc đó, không để kín việc gì được lâu trong bụng, ham ăn-nói : *Tánh bốc-xẹt.*

BỐC *bt.* Bói, khoa coi bói, xem tướng đoán vận-mạng... : *Vị bốc tiên-tri.*

bốc-dịch *dt.* Quẻ Dịch, phép coi bói theo kinh dịch, cầm ba đồng tiền kẽm gieo trong mai rùa sau khi khấn-vái.

bốc-sư *dt.* Thầy bói, xem tướng-mạng, lấy số tử-vi (cũng xưng giáo-sư).

BỐC *dt.* Nghề võ : *Đánh bốc, học bốc (boxe).*

bốc ăng-lê *dt.* Võ hồng-mao, được quy-định rành-rẽ trong việc cấp-độ, đánh đỡ, tránh né thế theo tinh-thần thượng-võ *(boxe anglaise).*

BỐC *dt.* Ly đựng rượu bọt, lối **250 cl.** // (R) Rượu [illegible] : *Uống bốc.*

BỐC-TÚC *dt.* Chân dính lại, loài vật có chân dính để lội như : vịt, ngỗng, le-le, cồng-cộc...

BỘC *bt.* Bày ra, phơi ra ngoài, dễ thấy : *Bộc-lộ, trống-bộc.*

bộc-bạch *đt.* Nêu ra, nói rõ ra : *Xin cho bộc-bạch đôi lời.*

bộc-cốt *dt.* Xương phơi ra ngoài // (B) Thây chết nằm ở ngoài đường, ngoài trời không người nhìn-nhận.

bộc-lộ *trt.* Cách loã-lồ, trống-trải, không che-đậy : *Để bộc-lộ thi-hài* // *dt.* Xe tang đơn-giản, không có nhà giàng, chỉ có bốn cây long bốn góc và bốn đồng-tử đứng vịn long.

BỘC *dt.* Đầy-tớ, người ở làm việc nhà : *Nô-bộc, đồng-bộc, nữ-bộc, tòng-bộc.*

bộc-phu *dt.* Người ở giữ ngựa.

bộc-phụ *dt.* Người vú bõ.

bộc tòng *bt.* Theo hầu : *người tớ hầu bên chủ.*

BỘC *tt.* Cẩu-thả, dối-trá, không cẩn-thận.

bộc-lều *bt.* *Clg.* Bệ-lều, cẩu-thả, làm lấy có : *Tánh bộc-lều, làm bộc-lều.*

bộc-tuệch bộc-toạc *trt.* Không cẩn-thận, không ngăn-nắp gọn-gàng.

BÔI *đt.* Lau, xoá, dùng giẻ hoặc tay chùi sạch : *Bôi bảng, bôi sạch* // (R) Gạch lên, tô lên, trét lên : *Bôi phấn, bôi son* // (B) Mạ-lỵ, nói xấu một người trước mặt một hay nhiều người khác : *Anh em mà mi bôi tao chi ?*

bôi-bác *đt.* Làm qua-loa cho xong : *Thợ sơn bôi-bác, thợ bạc lọc-lừa.*

bôi lem *đt.* Làm dính mực lem-luốc, dơ-dáy // (B) Làm hư : *Bôi lem danh-giá.*

bôi lọ (nhọ) *đt.* Bôi đen, làm cho dơ // (B) Làm xấu mặt, nói xấu người : *Không nên bôi lọ người.*

bôi mặt *đt.* Thoa lọ lên mặt cho người không nhìn được : *Bọn cướp bôi mặt vào đánh nhà ông Giáp* // (B) Làm mặt lạ, không nhìn người quen thân : *Cả nhà bôi mặt đá nhau tng.*

bôi vôi *dt.* Đánh dấu bằng vôi : *Sống còn như cóc bôi vôi lại về CD.*

BÔI *dt.* Ly, chén dùng uống rượu : *Tửu nhất bôi, thiên bôi tửu, hiệp-cẩn giao-bôi.*

bôi bàn *dt.* Mâm ly // (R) Tiệc rượu.

bôi-trung-tửu *dt.* Rượu trong ly.

BỒI *dt.* Dán nhiều lớp, đắp thêm luôn : *Giấy bồi, đất bồi, bên lở bên bồi ; Trời nắng mưa nắng chuyển, đất ngoài biển nắng lở*

năng bồi CD // (B) Ở nhau quá tử-tế, quá thân cách vội-vàng : *Bồi lắm có ngày lở lắm, Thương dai phải lúc hờn dai CD.*

bồi-đắp đt. Thêm vào cho vững, cho chắc : *Bồi-đắp cơ-sở* // (R) Giúp-đỡ : *Thương nhau bồi-đắp cho nhau CD.*

bồi-lấp đt. (Pháp) : Sửa-đổi, thêm-thắt một văn-thư, một đạo-luật để che-lấp hà-tỳ (khuyết-điểm) trong ấy.

BỒI đt. Vun-bón, sửa-sang, bù thêm vào.

bồi-bổ đt. Sửa-sang cho đẹp cho bền : *Sức-khoẻ như vật-dụng, luôn luôn phải được bồi-bổ.*

bồi-dưỡng đt. Giữ-gìn, tu-bổ cho đừng hư-hao : *Bồi-dưỡng tinh-thần.*

bồi-tế dt. Người phụ việc với chủ-tế trong một đám cúng thần.

bồi-thẩm dt. (Pháp) : Viên-chức tư-pháp bên cạnh chánh-án, giữ việc hoàn-thành hồ-sơ gồm có việc thẩm-xét, điều-tra và định tội nặng hay nhẹ để đưa tội vụ ra toà Đại-hình hay Tiểu-hình, hoặc miễn-tố. Xt. Biện-lý.

bồi-thực đt. Đào-tạo nhân-tài.

BỒI đt. Đền lại, trả lại : *Đền-bồi, thường-bồi.*

bồi-khoản dt. (Pháp) : Số tiền bồi-thường có định trước : *Về việc bảo-hiểm, đóng tiền nhiều thì bồi-khoản to.*

bồi-tổn dt. (Pháp) : Tiền thiệt-hại, số tiền do dân-sự nguyên-cáo đòi nhưng do toà định cho bị-cáo phải trả nếu quả bị-cáo có tội.

bồi-thường đt. Đền sự thiệt-hại : *Toà xử bên gây nạn phải bồi-thường tất-cả thiệt-hại.*

BỒI dt. Người giúp việc nhà, trong quán ăn, quán uống, khách-sạn (*boy*).

bồi bàn dt. Hoả-kế, dọn-bàn, người đặt bàn ăn, bưng mâm, rót rượu, v.v...

bồi bếp dt. Những người giúp việc nhà và nấu ăn.

bồi bút dt. Nhà văn, nhà báo chuyên nịnh-hót nhà cầm-quyền.

bồi phòng dt. Người hầu-hạ lo việc giũ nệm, giăng mùng, chải giày, giặt ủi... ; người giúp việc các khách-sạn (phòng ngủ).

BỒI-HỒI tt. Bồn-chồn, xao-xuyến trong lòng : *Trông bậu trông đứng trông ngồi, Trông người có nghĩa bồi-hồi lá gan CD.*

BỐI dt. Ăn-trộm dưới sông : *Bị bối.*

bối Ba-cụm dt. Bối làm ăn dọc theo rạch Ba-cụm (Long-an) ; nhiều bối : *Dồi miệt này như bối Ba-cụm* // (R) Kẻ cắp hoặc lấy khuấy chơi cách lẹ, chóng : *Cây viết để đây bị bối Ba-cụm lấy rồi.*

BỐI dt. Búi, nùi, đùm dây rối nùi : *Bề-bối* // đt. Clg. Bới hay Búi, quấn tóc thành lọn to trên ót : *Bối tóc.*

bối-rối tt. Lộn-xộn trong trí, nghĩ không ra việc : *Bối-rối như tơ vò ; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối-rối trong lòng như đánh cờ vây CD.*

BỐI dt. Lưng, phía sau : *Hậu-bối, đau phát-bối.*

bối-cảnh dt. Phông (*fond*), cảnh bài-trí phía sau để chụp ảnh, diễn-kịch, v.v... // (B) Cảnh chánh đựng ra trong một cuốn tiểu-thuyết để mô-tả sự việc chung-quanh đấy : *Gia-đình trưởng-giả, trọc-phú là bối-cảnh của quyển Đoạn-tuyệt.*

bối-diện dt. Mặt sau, mặt bị khuất : *Khoa-học đã đạt tới việc chụp ảnh bối-diện của mặt trăng.*

bối-tích dt. X. Xương sống.

bối-thự dt. Sự ký tên sau lưng một bối-phiếu để chuyển cho người khác lãnh tiền.

BỐI-MẪU dt. (tb) : Củ ớt ngõ, khí bình, vị cay và đắng, không độc.

BỔI dt. Cỏ rác, giăm bào, lá khô... những món nhạy lửa : *Ôm bổi chữa lửa* // (R) a) Đồ tạp rẻ tiền, để vô cho rậm đám : *Thuốc bổi, cá bổi* // b) Vốn để đánh bạc : *Tốt bổi, ít bổi* // c) Thức ăn để uống rượu, đồ nhắm : *Phá bổi, tốt bổi.*

BỘI dt. Một lối hát tuồng theo người Tàu : *Hát bội ; Trong chay ngoài bội.*

BỘI bt. Gấp hai, bằng hai : *Gia-bội, gấp bội.*

bội-giác dt. (l) : Tỷ-số giữa góc cạnh nhìn thấy trong kính viễn-vọng, kính thiên-văn, đối với góc cạnh thật bên ngoài, nhìn với mắt thường (*grossissement*).

bội-hoàn dt. Trả gấp hai, vay một trả hai.

bội-nhị tt. Gấp hai, nhân cho hai.

bội-phần trt. Rất nhiều : *Mừng-rỡ bội-phần.*

bội-sinh dt. (thực) : Các cây cỏ sinh-sản bằng căn-hành (rễ) chớ không bằng hột giống : *Chuối, huệ, riềng, gừng, v.v... là giống bội-sinh.*

bội-số dt (t) : Con số thích-ứng cho việc chia hết ra cho con số nhỏ hơn : *9 là bội-số của 3.*

bội-suất dt. (l) : X. Bội-giác.

bội-tăng tt. Tăng lên nhiều lần.

bội-thực bt. Ăn quá nhiều, chứng phát-ách, không tiêu.

BỘI đt. Mang, đeo trong mình ; lòng hiểu biết.

bội-dụng đt. Đem theo mình để xài.

bội-hoàn dt. Hột ngọc, đồ trang-sức.

bội-tinh *dt.* Huy-chương, vật của một nước thưởng kẻ có công để đeo trước ngực.

BỘI *bt.* Quay lưng lại, làm trái đạo, phản-nghịch.

bội-ân *dt.* Quên ơn, ở bạc với người đã có làm ơn cho mình : *Bội-ân trái đạo.*

bội-bạc *tt.* Bạc-bẽo, không nhớ ơn, ở quấy với người ơn : *Phường bội-bạc.*

bội-bạn *dt.* Làm phản, chống lại chánh-quyền.

bội-giáo *dt.* Phản lại tôn-giáo mình.

bội-hôn *bt.* Bội-ước hôn-nhân, huỷ lời đính-hôn sau khi làm lễ hỏi.

bội-minh *dt.* Nuốt lời thề, không làm đúng theo lời thề.

bội-nghĩa *bt.* Quên nghĩa, lấy cái quấy trả cho cái phải : *Quân bội-nghĩa.*

bội-nghịch *bt.* Làm phản, làm loạn, chống pháp-luật, chính-quyền.

bội-phản *bt.* *Nh.* Bội-nghịch.

bội-tín *bt.* Làm mất lòng tin-cậy của người như lấy tiền của người giao-phó, không trả tiền cho người theo lời giao-ước, v.v...

bội-ước *bt.* Sai hẹn, trái lại lời giao-ước.

BÒM-BỘP *trt.* Bùm-bụp, lộp-bộp, tiếng hai vật mềm chạm nhau nhiều lần : *Vỗ tay bòm-bộp.*

BỎM-BẢM *tt.* Dơ-dáy, thô-lỗ.

BÔN *bt.* Vội-vã, chạy, đi nhanh : *Bôn-ba, bôn-đào* // Tư-tình, trai-gái : *Dâm-bôn, tư-bôn.*

bôn-ba *trt.* Trôi theo dòng nước // (B) Chạy đi vội-vàng, chạy-chọt, bay-nhảy : *Bôn-ba không qua thời-vận tng.*

bôn-bả *dt.* Gian-nan, vất-vả khắp cùng : *Cơn hoạn-nạn, bôn-bả khắp đông tây.*

bôn-cạnh *bt.* Chạy-chọt để cạnh-tranh danh-lợi : *Bọn bôn-cạnh xu-thời.*

bôn-chôn *trt.* Vội-vã, lật-đật đến thiếu cẩn-do : *Đừng bôn-chôn hư việc.*

bôn-đào *dt.* Chạy trốn : *Nghe động, chúng đã bôn-đào.*

bôn-hành *dt.* Làm việc vội-vàng : *Em ơi chớ khá bôn-hành, Duyên đâu nợ đó, ai giành mà lo CD.*

bôn-tang *dt.* Lật-đật về nhà chịu tang (Xth. Chạy tang).

bôn-tẩu *dt.* Ngược xuôi đây đó để lo-liệu cho xong việc : *Bôn-tẩu khắp nơi.*

bôn-xu *dt.* Chạy-chọt, nịnh-bợ để cầu-cạnh lợi riêng : *Quen thói bôn-xu cầu-cạnh.*

BỒN-ĐẦU *dt.* (bh)- Bệnh đau đầu đương vật.

BỒN-TRÁC-DIỆP *dt.* (thực) : Phương thuốc trị bệnh cam-tích.

BÙN *dt.* Ụ đất cao ở giữa sân hoặc giữa mối đường rộng có trồng kiểng hay không, để làm nơi tránh xe : *Cục mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đòn mặc ai CD.*

bồn binh *dt.* Công-trường, mối đường rộng lớn trong thành-phố có hoặc không có trồng kiểng hay trụ đèn ở giữa để tiện việc lưu-thông một chiều.

bồn kèn *dt.* Nền cao hình đa-giác có lan-can sắt, ở giữa mối đường rộng để thỉnh-thoảng đoàn nhạc nhà-binh đến trỗi nhạc cho dân-chúng nghe giải-trí (thời Pháp-thuộc).

bồn kiểng *dt.* Ụ đất hơi cao, tròn hoặc đa-giác ở trước sân nhà hay trong công-viên, có trồng hoa và cây kiểng.

BỒN *dt.* Ảng, đồ đựng hình tròn, hột xoài hay đa-giác.

bồn cá *dt.* Bồn bằng thuỷ-tinh, xi-măng có lộng kiếng để nuôi cá.

bồn nước *dt.* Bồn chứa nước dùng trong nhà hoặc xây trên cao có đặt ống chảy khắp nơi.

bồn tắm *dt.* Bồn dài trớt miệng, có tráng men trắng để dầm mình tắm.

BỒN *tt.* Chứng, thình-không lồng lên chạy, đá hai chân sau : *Ngựa bồn, trâu bồn.*

bồn-chồn *tt.* Bồn-khoăn, bối-rối trong lòng, đứng ngồi không yên : *Trong dạ bồn-chồn.*

BỐN *st.* Số đếm được hình-dung bằng số 4, giá-trị bằng 2 với 2 hay 3 với 1 : *Bốn con ngồi bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỡi, mẹ thương con nào CD.*

bốn bánh *dt.* Loại xe có bốn bánh, thuộc chế-độ thuế-khoá và chịu luật đi đường khác hơn xe hai bánh.

bốn bể (biển) *dt.* Bốn bể lớn bao quanh đại-lục : *Bốn bể năm châu* // (B) Khắp nơi : *Anh em bốn bể một nhà.*

bốn chân *bt.* *Clg.* Bốn cẳng, loài thú có bốn chân : *Loại bốn chân (quadrupèdes).*

bốn chục *st.* 4 lần 10, 12, 14 hay 16 tuỳ nơi và tuỳ món đồ : *Bốn chục xoài, bốn chục trứng.*

bốn chục có đầu *st.* 4 lần 12, 14 hay 16 tuỳ nơi và tuỳ món đồ.

bốn chục chẵn *st.* 4 lần 10 tức 40.

bốn mắt *dt.* a) Hai người : *Bốn mắt nhìn nhau* ; b) Người có mang kính : *Bốn mắt ba chân* ; c) Hai mắt và hai đốm tròn trắng hoặc vàng phía trên : *Chó bốn mắt.*

bốn mặt *dt.* Bốn phía, bốn bề, chung-quanh : *Vây bốn mặt, đánh bốn mặt. Lố bốn mặt.*

bội-tinh *dt.* Huy-chương, vật của một nước thưởng kẻ có công để đeo trước ngực.

BỘI *bt.* Quay lưng lại, làm trái đạo, phản-nghịch.

bội-ân *dt.* Quên ơn, ở bạc với người đã có làm ơn cho mình : *Bội-ân trái đạo.*

bội-bạc *tt.* Bạc-bẽo, không nhớ ơn, ở quấy với người ơn : *Phường bội-bạc.*

bội-bạn *dt.* Làm phản, chống lại chánh-quyền.

bội-giáo *dt.* Phản lại tôn-giáo mình.

bội-hôn *bt.* Bội-ước hôn-nhân, huỷ lời đính-hôn sau khi làm lễ hỏi.

bội-minh *dt.* Nuốt lời thề, không làm đúng theo lời thề.

bội-nghĩa *bt.* Quên nghĩa, lấy cái quấy trả cho cái phải : *Quân bội-nghĩa.*

bội-nghịch *bt.* Làm phản, làm loạn, chống pháp-luật, chánh-quyền.

bội-phản *bt.* *Nh.* Bội-nghịch.

bội-tín *bt.* Làm mất lòng tin-cậy của người như lấy tiền của người giao-phó, không trả tiền cho người theo lời giao-ước, v.v...

bội-ước *bt.* Sai hẹn, trái lại lời giao-ước.

BÒM-BỘP *trt.* Bùm-bụp, lốp-bốp, tiếng hai vật mềm chạm nhau nhiều lần : *Vỗ tay bòm-bộp.*

BỒM-BẦM *tt.* Dơ-dáy, thô-kệch.

BÔN *bt.* Vội-vã, chạy, đi nhanh : *Bôn-ba, bôn-đào* // Tư-tình, trai-gái : *Dâm-bôn, tư-bôn.*

bôn-ba *trt.* Trôi theo dòng nước // (B) Chạy đi vội-vàng, chạy-chọt, bay-nhảy : *Bôn-ba không qua thời-vận tng.*

bôn-bả *dt.* Gian-nan, vất-vả khắp cùng : *Cơn hoạn-nạn, bôn-bả khắp đông tây.*

bôn-cạnh *bt.* Chạy-chọt để cạnh-tranh danh-lợi : *Bọn bôn-cạnh xu-thời.*

bôn-chôn *trt.* Vội-vã, lật-đật đến thiếu đắn-đo : *Đừng bôn-chôn hư việc.*

bôn-đào *dt.* Chạy trốn : *Nghe động, chúng đã bôn-đào.*

bôn-hành *dt.* Làm việc vội-vàng : *Em ơi chớ khá bôn-hành, Duyên đâu nợ đó, ai giành mà lo CD.*

bôn-tang *dt.* Lật-đật về nhà chịu tang (Xth. Chạy tang).

bôn-tẩu *dt.* Ngược xuôi đây đó để lo-liệu cho xong việc : *Bôn-tẩu khắp nơi.*

bôn-xu *dt.* Chạy-chọt, nịnh-hót để cầu-cạnh lợi riêng : *Quen thói bôn-xu cầu-cạnh.*

BỒN-ĐẦU *dt.* *(bh)*- Bệnh đau đầu dương vật.

BỒN-TRÁC-DIỆP *dt.* *(thực)* : Phương thuốc trị bệnh cam-tích.

BỒN *dt.* Ụ đất cao ở giữa sân hoặc giữa mối đường rộng có trồng kiểng hay không, để làm nơi tránh xe : *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai dồn mặc ai CD.*

bồn binh *dt.* Công-trường, mối đường rộng lớn trong thành-phố có hoặc không có trồng kiểng hay trụ đèn ở giữa để tiện việc lưu-thông một chiều.

bồn kèn *dt.* Nền cao hình đa-giác có lan-can sắt, ở giữa mối đường rộng để thỉnh-thoảng đoàn nhạc nhà-binh đến trổi nhạc cho dân-chúng nghe giải-trí (thời Pháp-thuộc).

bồn kiểng *dt.* Ụ đất hơi cao, tròn hoặc đa-giác ở trước sân nhà hay trong công-viên, có trồng hoa và cây kiểng.

BỒN *dt.* Ảng, đồ đựng hình tròn, hột xoài hay đa-giác.

bồn cá *dt.* Bồn bằng thuỷ-tinh, xi-măng có lộng kiếng để nuôi cá.

bồn nước *dt.* Bồn chứa nước dùng trong nhà hoặc xây trên cao có đặt ống chảy khắp nơi.

bồn tắm *dt.* Bồn dài trớt miệng, có tráng men trắng để dầm mình tắm.

BỒN *tt.* Chứng, tình không êm, lồng lên chạy, đá hai chân sau : *Ngựa bồn, trâu bồn.*

bồn-chồn *tt.* Bồn-khoăn, bối-rối trong-lòng, đứng ngồi không yên : *Trong dạ bồn-chồn.*

BỐN *st.* Số đếm được hình-dung bằng số 4, giá-trị bằng 2 với 2 hay 3 với 1 : *Bốn con ngồi bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỡi, mẹ thương con nào CD.*

bốn bánh *dt.* Loại xe có bốn bánh, thuộc chế-độ thuế-khoá và chịu luật đi đường khác hơn xe hai bánh.

bốn bể (biển) *dt.* Bốn bể lớn bao quanh đại-lục : *Bốn bể năm châu* // (B) Khắp nơi : *Anh em bốn bể một nhà.*

bốn chân *bt.* *Clg.* Bốn cẳng, loài thú có bốn chân : *Loại bốn chân (quadrupèdes).*

bốn chục *st.* 4 lần 10, 12, 14 hay 16 tuỳ nơi và tuỳ món đồ : *Bốn chục xoài, bốn chục trứng.*

bốn chục có đầu *st.* 4 lần 12, 14 hay 16 tuỳ nơi và tuỳ món đồ.

bốn chục chẵn *st.* 4 lần 10 tức 40.

bốn mắt *dt.* a) Hai người : *Bốn mắt nhìn nhau* ; b) Người có mang kính : *Bốn mắt ba chân* ; c) Hai mắt và hai đốm tròn trắng hoặc vàng phía trên : *Chó bốn mắt.*

bốn mặt *dt.* Bốn phía, bốn bề, chung-quanh : *Vây bốn mặt, đánh bốn mặt. Lố bốn mặt.*

bốn mùa *dt.* Bốn tiết trời chính trong năm là Xuân, Hạ, Thu, Đông : *Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa K* ‖ *(R)* Bốn năm : *Bốn mùa rồi mà không trổ trái nào cả.*

bốn mùa cấy *dt.* Bốn năm (nơi cấy lúa mỗi năm một mùa) : *Vay ba mươi giạ lúa, đã bốn mùa cấy rồi mà trả chưa hết.*

bốn mươi *dt.* Bốn chục, 4 lần 10, thường được hình-dung bằng số 40 ‖ *(B)* Bốn chục tuổi : *Năm nay đã bốn mươi, hơn nửa đời người rồi.*

bốn ngựa *dt.* Bốn con ngựa cùng kéo một cỗ xe cho bậc quý-tộc, vương-giả ngồi, sức chạy rất nhanh : *Một lời đã thốt, xe bốn ngựa khó theo* ‖ *(R)* Sức mạnh máy kéo bốn mã-lực (X. Mã-lực) : *Xe bốn ngựa, máy bốn ngựa.*

bốn phương *dt.* Bốn hướng chính trong vũ-trụ là : Đông, Tây, Nam, Bắc ‖ *(R)* Khắp nơi, chí lớn : *Chí bốn phương : Trượng-phu thoắt đã động lòng bốn phương K.*

BỔN *tt.* X. Bản.

bổn-phận *dt.* Phần mình, những việc mình phải làm : *Bổn-phận làm con, bổn-phận học-trò, làm tròn bổn-phận.*

BỘN *tt.* Nhiều, khá, đầy-dẫy, ngổn-ngang : *Con bộn, bộn bạc, bộn tiền.*

bộn-bàng *tt.* Khá nhiều, còn dư : *Cơm còn bộn-bàng đây, xúm ăn.*

bộn-bề *tt.* *C/g.* Bề-bộn, nhiều, ngổn-ngang, bừa-bãi : *Công việc bộn-bề, thấy bắt ngán.*

bộn-rộn *tt.* Chộn-rộn, lăng-xăng, rối-rít : *Con nít hay bộn-rộn.*

BÔNG *dt.* *(thực)* : Hoa, giẻ hoa (X. Hoa) : *Đơm bông, trổ bông, Gió đưa bông lách bông lau, Bông lê bông lựu, bông nào thơm hơn* ‖ *mt.* Cái, đoá, tiếng gọi các loại hoa hoặc vật giống hoa : *Bông đồ, bông tiêu, Tiếc bông hoa lài cặm bãi cứt trâu* ‖ *(R)* Trái, bệnh đậu mùa : *Lên bông.*

bông biếc *dt.* *(thực)* : Loại dây leo, lá xụ, mỏng, không lông, xanh đợt, hoa mọc chùm, to lối 5 cm., màu xanh biếc, trái dài lối 10 cm., có từ năm tới mười hột, rễ được dùng uống xổ *(Clitoria ternata).*

bông búp *dt.* Nụ hoa, hoa chưa nở ‖ *(B)* Hoa tai bằng vàng, không tai, tròn như quả mù-u, dùng làm lễ cưới, tượng-trưng trinh-tiết cô dâu : *Bông búp chẳng bán, để tàn ai mua CD.*

bông bụp *dt.* *(thực)* : X. Bụp.

bông dừa *dt.* *(thực)* : X. Hải-đằng.

bông đá *dt.* Giống vật ở đáy bể, nhiều hình-dáng khác nhau, có chà-chôm hay u-nần, mình xốp.

bông gòn *dt.* Sợi của bông vải, được hấp chín dùng rịt vết thương.

bông giấy *dt.* *(thực)* : X. Biện-lý ‖ *(R)* Hoa giấy, hoa phất bằng giấy.

bông mù-u *dt.* X. Bông búp.

bông tai *dt.* *C/g.* Hoa tai, đồ trang-sức đàn-bà, đeo ở hai trái tai, cũng để phân-biệt với đàn-ông.

bông tiêu *dt.* *(trắc)* : Cây cao có cắm cờ đỏ trên đầu để nhắm đo-đạc *(jalon và balise).*

bông đồ *dt.* *(trắc)* : *C/g.* Bản-đồ manh, bản-đồ một hay vài sở đất *(copie de plan parcellaire).*

bông vải *dt.* *(thực)* : Loại cây hằng niên, cao lối 1 m. *(Gossypium herbaceum)* hoặc trường-niên, cao 2, 3 m. *(Gossypium barbadense),* hoa vàng có ba lá-hoa, sợi dính vào hột, được kéo ra đánh chỉ dệt vải hay để nguyên làm bông gòn (X. Bông gòn), rễ dùng làm thuốc điều-kinh, hột có tính sinh sữa.

bông vang *dt.* *(thực)* : Loại cỏ cao lối 1 m., thuộc họ Bụp, hoa mọc ở nách, màu vàng có đốm đỏ ở giữa, núm hoa như nhung, trái ngoài có lông, trong hột chứa chất dầu và tinh-dầu màu vàng thơm xạ-hương, hột được chế thuốc trấn-kinh và mộng-tinh, trong tinh-dầu có chất *ambrétolin* và *farnésol* dùng chế dầu thơm *(Hibiscus Abelmoschus).*

BÔNG *dt.* Thịt xào khô chà tơi ra để dành ăn lâu ngày : *Thịt bông, ruốc bông, cá chà bông.*

BÔNG *trt.* Không thiệt, đùa hoặc không đâu.

bông-đùa *bt.* Pha-trò, giễu-cợt : *Trăm năm mà nỡ bông-đùa mãi sao ? CD.*

bông-lông *trt.* Bâng-quơ, trổng, cách nói không đâu, không chỉ rõ ai : *Cười bông-lông, nói bông-lông.*

bông-lơn *trt.* *Nh.* Bông-đùa.

bông-pháo *trt.* Bốp-chách, cách nói to, nói nhiều mà không ăn vào đâu cả : *Nói bông-pháo.*

BÔNG *dt.* Phiếu mua hàng, mua chịu, ăn chịu, mượn tiền, v.v... : *Biên bông, ký bông, làm bông (bon pour).*

BỒNG *dt.* Buồm, lá buồm giương trên thuyền : *Thượng bồng, hạ bồng* ‖ *(R)* Thuyền nan to, lái nhọn : *Nặng bồng nhẹ tách (téc).*

BỒNG *dt.* Cảnh tiên, nơi tiên ở : *Tóc em óng-ả tợ tiên non Bồng CD.*

bồng-đảo *dt.* (truyền) : Hòn, cù-lao có tiên ở // (B) Vú đàn-bà con gái : *Đôi gò bồng-đảo hương còn ngậm HXH.*

bồng-lai *dt.* (truyền) : Tên hòn núi có tiên ở : *Bồng-lai tiên-cảnh.*

BỒNG *bt.* Dậy lên, nổi lên, phồng lên : *Đánh bột cho bồng, nước sôi bồng.*

bồng-bồng *trt.* Bập-bùm, tiếng trống giục cho phấn-khởi : *Tiếng trống bồng-bồng.*

bồng-bột *tt.* Hăng-hái, sôi-nổi, tính sốt-sắng do ngoại-cảnh thúc-đẩy : *Dân-tâm bồng-bột ; bồng-bột lúc đầu.*

bồng con *bt.* Nổi từng về dày trên mặt nước kẹo lên của nước cốt dừa khi thắng gần thành dầu : *Thắng bồng con, dầu đã bồng con.*

BỒNG *dt.* Bế, ẵm, dùng tay ôm ngang mông mang đi : *Bồng con, bồng em, đòi bồng ; Bồng em đi dạo vườn cà CD.*

bồng ẵm *dt.* Bồng trước ngực và ẵm bên hông, thay-đổi cho đỡ mỏi ; hoặc còn nhỏ quá thì bồng trước ngực, trộng lên mới ẵm được : *Bao-giờ cá lý hoá long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa CD // (R)* Tiếng dùng chung cho việc bế trẻ con : *Lớn rồi thì chạy đi chơi, còn bồng ẵm gì nữa !*

bồng bế *dt.* Nh. Bồng ẵm (R).

bồng súng *dt.* Hai tay đưa súng lên ngực để chào hoặc tì bá súng vào vai để nhắm bắn : *Lính bồng súng chào ; Bồng súng lên nhắm.*

bồng-trống *dt.* Bồng-bế, bưng-xách, dắt-dìu nhau : *Vợ chồng cha con bồng-trống nhau đi.*

BỒNG-NGA-TRUẬT *dt.* Vị thuốc bắc khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

BỐNG *dt.* (động) : Tên nhiều loại cá nước ngọt.

bống dừa *dt.* Loại cá nhỏ mình tròn, dài lối 15 cm., thịt trong, ở theo các bụi dừa nước.

bống kèo *dt.* Loại cá nhỏ hơn bống dừa nhưng dài hơn, không vảy.

bống mú *dt.* Loại cá to bằng cườm chân mình tròn, dài lối 30 cm., thịt ngon.

bống tượng *dt.* Loại cá giống mú, vảy ửng vân đen.

bống trứng *dt.* Loại cá nhỏ hơn mút đũa, dài lối 2 cm., mang trứng luôn.

bống xệ *dt.* Loại cá giống như bống dừa, làm hang dưới bùn dựa bãi.

BỔNG *bt.* Cao, tăng lên cao, bay cao lên, nhắc cao lên : *Giọng bổng, nhắc bổng, tâng bổng ; Phụng-hoàng bay bổng xoè đuôi, Choàng tay qua cổ với tôi bớ mình CD.*

bổng-tít *tt.* Thật cao, cao tít-mù.

bổng thang-lang *trt.* Buông tay, cách ăn-xài, cách nói chuyện không dè-dặt : *Xài bổng thang-lang, nói bổng thang-lang.*

bổng-trầm *bt.* Lên xuống, cao-thấp : *Đời tôi bổng-trầm nhiều nỗi ; giọng bổng-trầm làm tê-tái lòng người.*

BỔNG *dt.* Tiền phát cho quan-lại, lính, hay học-trò : *Lương-bổng, học-bổng, hưu-bổng.*

bổng-cấp *dt.* Lương cấp ra : *Bổng-cấp thuộc phần chi của ngân-sách.*

bổng-kim *dt.* Tiền lương trơn, không kể những món lợi khác như nhà, xe, đồng-phục, v.v...

bổng-lộc *dt.* Lương và các khoản phụ : *Hưởng nhiều bổng-lộc của nhà nước.*

BỖNG *trt.* Thoắt, chợt, cách thình-lình, đột-ngột, không biết trước.

bỗng-chốc (chúc) *trt.* Phút-chốc, tiếng chỉ việc xảy ra liền sau một việc trước hoặc cùng lúc : *Đang đi, bỗng-chốc nghe nổ một tiếng to.*

bỗng-dưng *trt.* Clg. Bỗng-nhưng, khi không, tiếng chỉ việc xảy ra thình-lình, không ngờ trước được : *Bỗng-dưng ai có đặt điều cho ai K.*

bỗng đâu *trt.* Phút đâu, tiếng chỉ sự-việc đến cách thình-lình : *Bỗng đâu có khách biên-đình đến chơi K.*

bỗng không *trt.* Thình không, việc tự-nhiên xảy ra : *Đang ngồi chơi, bỗng không hắn ngã ra bất-tỉnh.*

bỗng-nhiên *trt.* Thốt-nhiên, tiếng chỉ sự-việc xảy ra cách tự-nhiên, không hiểu tại sao : *Đang chạy ngon trớn, bỗng-nhiên tắt máy.*

bỗng-nhưng *trt.* Nh. Bỗng-dưng.

BỘNG *tt.* Rỗng, tâm-phồng, trống giữa ruột : *Cây bộng, dưa bộng, ruột bộng // dt.* Cống bằng cây đừa có nắp tự-động : *Đóng bộng, tháo bộng.*

bộng cây *dt.* Lỗ to trong thân cây, ban đầu do sâu hay kiến đục, lâu ngày bị nước mưa ăn mục dần.

bộng-dầu *dt.* Clg. Họng dầu, lỗ đục khuyết vô và trũng xuống ở gốc cây dầu to để dầu tiết ra đọng múc mỗi đêm : *Anh ấy có cả trăm bộng-dầu trong rừng // Máy ép dầu phộng, dầu dừa, dầu mè (vừng) : Ở Chợ-lớn có nhiều bộng-dầu của người Tàu.*

bộng đập *dt.* Ống nước ở các đập nước.
bộng kiến *dt.* Tổ kiến trong bộng cây.
bộng ong *dt.* Tổ ong bầu trong bộng cây.
bộng vườn *dt.* Ống cống bằng thân cây dừa lão khoét rỗng chôn sâu dưới bờ, đầu ngoài có nắp ván tự-động để tiện việc cho nước vô ra các mương trong vườn.

BỐP *trt.* Tiếng nổ hoặc tiếng động khi đập mạnh : *Nổ cái bốp, đánh cái bốp, lốp-bốp.*
bốp-chách *trt.* Cách nói vang, nói tía-lia hơi khoe-khoang : *Nói bốp-chách, miệng bốp-chách.*
bốp-chát *trt.* Tiếng pháo nổ không giòn : *Pháo cũ, nổ bốp-chát.*

BỘP *trt.* Độp, tiếng động khi có vật rơi : *Rơi cái bộp, đánh bộp một cái.*
bộp-bộp *trt.* Độp-độp, tiếng động liên-tiếp khi có vật rơi liên-tiếp : *Mưa rơi bộp-bộp.*

BỘP-CHỘP *tt.* Hấp-tấp, tính người láu-táu, ít dè-dặt, ít suy-nghĩ trước khi nói, khi làm : *Bộp-chộp đi càn.*

BỘT *dt.* Vật nghiền nhuyễn, phần nhiều loại ngũ-cốc và khoai củ để dùng trong thực-phẩm : *Bột bán, bột bắp, bột gạo, bột khoai, bột mì, bột mì-tinh, bột năng, bột nếp, nhồi bột, xay bột* // *(B)* tt. [illegible] *Bột quá* [illegible] *công-tử bột.*
bột đường *dt.* Bột và đường, vật-liệu làm bánh // *(B)* Vật-liệu, tài-liệu, công-việc chuẩn-bị để làm một việc gì : *Thiếu bột đường, hư bột đường bết.*
bột giấy *dt.* Vật-liệu pha trộn, nghiền sẵn để ép giấy.
bột gỗ *dt.* Gỗ vụn nghiền nhuyễn để ép ván.
bột sơn *dt.* Bột màu trộn với dầu cá để thành dầu sơn hoặc trộn với vôi để tô.

BỘT *trt.* Đột-ngột, thình-lình, cách xảy ra không ngờ trước.
bột-hưng *dt.* Thình-lình nổi dậy.
bột-phát *dt.* Thình-lình xảy ra.

BỘT-TÊ *dt.* Củ năn, khí lạnh, vị ngọt, chất trơn, không độc.

BƠ *bt.* Ngơ, ngốc-nghếch, hụt ăn, mất miếng ăn, không biết phải ra sao : *Ăn bơ làm biếng, bơ mỏ, bơ miệng.*
bơ-bơ *tt.* Ngơ-ngáo, vẻ mặt ngốc-nghếch, không buồn không vui : *Tuồng mặt bơ-bơ.*
bơ-hơ bải-hải *tt.* Hất-hơ hất-hải, vẻ kinh-sợ, vừa chạy vừa la hoảng : *Việc chi mà bơ-hơ bải-hải vậy ?*
bơ-ke *tt.* Chịu mất miếng ăn, không nói gì được : *Lúc nãy không hỏi, giờ thì bơ-ke.*
bơ-lơ bảng-lảng *tt.* Lơ-đãng, bảng-lảng, tính hay quên, không chú ý : *Bơ-lơ bảng-lảng như người mất hồn.*
bơ miệng *trt.* Há miệng chịu, không có mà ăn : *Hết cơm, ngồi bơ miệng.*
bơ mỏ *trt.* Nhóc mỏ, không nói gì được, chịu phép ngồi nghe : *Ngồi bơ mỏ, chớ dám nói gì !*
bơ-ngơ báo-ngáo *tt.* Ngơ-ngáo, vẻ mặt tỏ ra không hiểu chi cả : *Bơ-ngơ báo-ngáo như ăn cháo lá mít hôn.*
bơ-phờ *tt.* Ủ-dột, tiều-tụy, vẻ mặt hay tướng đi có chiều uể-oải, không hăng-hái : *Bộ bơ-phờ.*
bơ-thờ *trt.* Lơ-là, không thiết đến : *Hỡi ai chớ khá bơ-thờ, Đừng quen đường cũ, bước trở gãy chân CD.*
bơ-vơ *trt.* Lênh-đênh, thất-thểu, không nơi nương-dựa : *Biết đâu anh buông mối chỉ hồng, Bởi anh tới chậm, đứng ngoài phòng bơ-vơ CD.*

BƠ *dt.* Mỡ sữa, thức ăn béo : *Bánh mì bơ, ếch chiên bơ.*
bơ lạt *dt.* Bơ màu trắng, vị lạt, béo, để vào miệng thì thau ra.
bơ mặn *dt.* Bơ màu vàng, vị mặn béo, mùi thơm.
bơ-sữa *dt.* Bơ và sữa bò đặc, vật khan-hiếm thời chiến-tranh chống Pháp // *(B)* Kẻ ăn sung-sướng, nhiều tiền bạc hoặc người cộng-tác với Pháp từ 1945 tới 1954 : *Dân bơ-sữa.*

BỜ *dt.* Chữ b đọc theo phương-pháp i-tờ.

BỜ *dt.* Đất dựa mé nước : *Lên bờ, trên bờ ; Chờ anh em hết sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông CD.*
bờ ao *dt.* Đất chung-quanh mé ao : *Nửa đêm ra đứng bờ ao, Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ CD.*
bờ bến *dt.* Ranh, giới-hạn : *Tình thương không bờ bến.*
bờ biển *dt.* Bãi biển, đất dọc theo mé biển, thuộc *bảo-lưu hải-biên*, đất quốc-gia.
bờ mương *dt.* *Clg.* Mép mương, đất hai bên mé mương.
bờ rạch *dt.* Đất hai bên mé rạch.
bờ sông *dt.* Đất dọc hai bên mé sông, thuộc *bảo-lưu giang-biên*, đất quốc-gia.

BỜ *dt.* Đường đất đắp cao lên để ngăn chận, phân ranh, đi : *Đắp bờ, lên bờ ; Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ, con trai be bờ CD.*
bờ-bụi *dt.* Bụi cây rậm-rạp mọc theo đường đi ; tiếng gọi chung bụi rậm : *Bờ ghe sau chèo mau anh đợi, Khối khúc sông này bờ-bụi tối-tăm CD.*

bờ-cõi *đt.* Biên-giới, nơi giáp với nước khác.

bờ đắp *đt.* Đường đất đắp cao lên : *Ai đi bờ đắp một mình, Phất-phơ chéo áo giống hình phu-quân CD.*

bờ đập *đt.* Bờ giữ nước tràn.

bờ đê *đt.* Con đê đắp cao dọc theo sông để ngăn nước lụt, xe chạy trên ấy được.

bờ giậu *đt.* Hàng rào quanh nhà, quanh cuộc đất.

bờ lề *đt.* Lề đường, vỉa hè, bờ cao dọc theo lộ dành cho người đi bộ.

bờ mẫu *đt.* Bờ đất đắp cao lên làm ranh ruộng : *Đắp bờ mẫu ngay mốc-giới.*

bờ rào *đt.* X. Bờ giậu.

BỜ-RÔM *đt.* *(h)* : Loại á-kim rút trong nước biển, trong các loại cây dưới biển, ở mỏ muối, v.v... *(brome).*

BỜ-RÔ-MUYA *đt.* *(h)* : Muối lấy ở a-cít do hýt-rô và bờ-rôm trộn lộn *(bromure).*

BỚ *tht.* Quớ, tiếng gọi to : *Bớ làng-xóm, bớ mã-tà ! Cả kêu bớ chú công con LVT ; Bớ ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng CD.*

BỠ-NGỠ *tt.* X. Bỡ-ngỡ.

BỞ *tt.* Xốp, không chắc thịt, dễ đứt, dễ rách, dễ bể, dễ rã : *Chỉ bở, dây bở, hàng bở, mãng-cầu bở* // *(B)* Mau-nước, tính lạt lòng, hay khóc : *Bở lắm ! Động tới là khóc* // Xốp, dễ ăn, dễ đập-đổ : *Gặp mối bở.*

bở-rệt *tt.* *Clg.* Bở-rẹt, quá bở, gần mục : *Hàng bở-rệt.*

BỠ-NGỠ *tt.* Bợ-ngợ, lạ ăn lạ nói, hơi khó chịu : *Chưa quen nên còn bỡ-ngỡ.*

BỢ *đt.* Nâng, đỡ, dùng hai tay hoặc đồ-vật mà chịu, mà đưa lên cao : *Bợ đòn dông, bợ đầu kèo ; Thùng lủng trôn khôn bưng khó bợ CD* // *(B)* Nịnh-hót, tâng-bốc người để lấy lòng, để nhờ-nhỏi : *Bưng-bợ, Nịnh-bợ* // *(R) dt.* Thúng nhỏ để dưới thúng lớn trong giỏng (quang), thường đựng trái to, ngon, giấu để bán giá cao : *Thúng bợ, rổ bợ, trái bợ ; Em bán chi mà dưới bợ trên trần, Dầm sương phấn-mại, cám thương-hàn ai mua ? CD.*

bợ đít *đt.* Nịnh-hót để nhờ-nhỏi (lời nói nặng) : *Đồ bợ đít, bợ đít chủ, bợ đít Tây.*

bợ-đỡ *đt.* *Nh.* Bợ đít.

BỢ-NGỢ *tt.* *Nh.* Bỡ-ngỡ : *Anh tới chốn này, bợ-ngợ có em CD.*

BƠI *đt.* Lội, dùng hai tay cào nước để đưa mình tới : *Rủ nhau xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp, bắt rùa rùa bơi CD* // Dùng giầm nẹy nước để đưa xuồng lướt tới : *Bơi môi, bơi lái* // *(B)* Đi nhanh : *Sợ trễ nên bơi riết.* Xt. Lội.

BỜI-BỜI *tt.* Bề-bề, ngồn-ngang, đầy-dẫy : *Bao giờ cho đến tháng mười, Lúa tốt bời-bời, nhà đủ người no CD* // Lộn-xộn, rối-rắm : *Ruột rối bời-bời.*

BỜI-LỜI *dt.* *(thực)* : Cây từ 2 tới 5 m., lá cứng thường mọc ở chót nhánh, hoa vàng nhỏ đơm như một phát-hoa, trái đen nhỏ bằng trái mồng-tơi, trong thân cây có chất keo, tan trong nước, vỏ dùng làm thuốc nhuận-trường, trị tả, lỵ, phỏng lửa, trong trái có chất mỡ có thể nấu xà-bông hoặc làm đèn cầy *(Litsea sebifera).*

BỜI-LỜI *dt.* *(thực)* : Cây cao 8, 9 m., nhánh non vuông, lá to cỡ 8x20 cm., hoa trắng đơm chùm năm tai, năm tiểu-nhị, đài có năm khía, trái tròn dài lối 6 mm., đỏ khi chín ; rễ có thể trị sốt-rét *(Psychotria rubra)* : *Cám thương ô-dước bời-lời, Cha sao, mẹ sến, dựa nơi gốc bần CD.*

BỜI-RỜI *bt.* Rời-rạc, không dính liền nhau : *Cơm gạo cũ bời-rời, Ăn nói bời-rời, văn viết bời-rời* // Rũ-riệt, nhức-mỏi như rớt lìa từng lóng tay lóng chân : *Tay chân bời-rời.*

bời-rời bợt-rợt *đt.* *Nh.* Bời-rời.

BỚI *đt.* *Clg.* Bối và Búi, guốn tóc lại rồi thắt mối thành búi : *Bới đầu ; Chị kia bới tóc đuôi gà, Nghiêng tai bỏi nhỏ : của nhà chị đâu ? CD.*

BỚI *đt.* Xới, làm cho xốp, trộn đều, bươi ra : *Bới lông tìm vết tng* // *(B)* Chưởi ông bà cha mẹ người : *Chưởi-bới, đào-bới, đào ông bới cha.*

bới cơm *đt.* Đơm cơm, dùng đôi đũa bếp vít cơm vào bát : *Bới cơm cúng ; ai ăn nấy bới.*

bới-móc *đt.* Bươi-móc, bươi lên rồi móc ra : *Quét nhà nên bới-móc cho sạch* // *(B)* Moi-móc, tìm vạch những lỗi, chuyện xấu của người : *Bới-móc không phải tư-cách người lớn.*

BỞI *trt.* Do, nhân, vì, tiếng viện lý-do : *Cũng bởi, vì bởi, bởi nghèo mới ra nông-nỗi, bởi giàu mới bị cướp ; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây CD.*

bởi chưng *trt.* Bởi vì, tại vì : *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Cho nên đũa ngọc mâm vàng cách xa CD.*

bởi đâu *trt.* Vì đâu, vì sao : *Bởi đâu ra, bởi đâu mới có việc này.*

bởi đó *trt.* Bởi vậy, bởi tại chuyện đó : *Bởi đó nên tôi phải ra đi.*

bởi sao *trt.* Vì sao : *Ai cũng biết bởi sao có việc đáng tiếc như thế.*

bởi thế *trt.* Vì vậy : *Bởi thế tôi mới lánh mặt.*

bởi vậy *trt.* Nh. Bởi thế.

bởi vì *trt.* Tại vì : *Bởi vì tôi nghèo mới phải bị nhục.*

BƠM *đt.* Thụt, đưa hơi, dầu hoặc nước tới chỗ theo ý muốn, với dụng-cụ *(pomper)* // *dt.* Dụng-cụ để bơm *(pompe).*

bơm-bi-ê *dt.* Đội binh nón đồng, lính chữa lửa, toán người được huấn-luyện đầy-đủ, dùng khí-cụ tối-tân để chữa lửa, cứu người chết đuối, bị điện giựt, dọn-dẹp cây ngã, nhà sập, v. v... *(pompiers).*

bơm điện *dt.* Bơm máy, chạy với sức điện.

bơm phổi *dt.* Phương-pháp trị bệnh lao-phổi do giáo-sư Forlanini phát-minh năm 1892 bằng cách cho nước vào bình không, khí-trời trong bình nầy bị nước tống vào giữa màng phổi và màng sườn đè ép lá phổi lại không cho hoạt-động, theo nguyên-tắc của ông Galien (131 - 201) : Bất-luận chỗ lở-lói nào hay đứt khuyết nào, cần nên để yên hầu thương-tích được lành.

bơm tay *dt.* Cái bơm dùng hai tay sử-dụng.

BỜM *dt.* Gáy, hàng lông dài trên cổ vài loại thú : *Bờm ngựa, bờm sư-tử, bờm bò rừng* // *(R)* tt. Xụ-xộp, nồi u. đầu cổ chơm-bơm // *(B)* tt. Bụ sữa, sồ sữa, mập, béo khi còn bú // *dt.* Tên nhân-vật tưởng-tượng gán cho người ngu-ngốc : *Thằng Bờm có cái quạt mo CD.*

bờm đầu *tt.* To đầu vì tóc rối hoặc bị nồi u : *Bị đánh bờm đầu.*

bờm-xơm *tt.* Không đứng-đắn, hay mờ-ớ.

bờm-xờm *tt.* Tóc, lông xụ-xộp, không được chải-gỡ vén-khéo.

BỢM *dt.* Nhà nghề, người có ngón sở-trường, phần nhiều quỷ-quyệt, gian-xảo : *Bịp-bợm, mắc bợm, phải tay bợm.*

bợm-bãi *dt.* Tay chuyên-môn lừa-bịp : *Gặp bợm-bãi rồi.*

bợm ghiền *dt.* Người ghiền (nghiện) rượu hay á-phiện.

bợm già *dt.* Tay tổ, người sành-sỏi việc lừa-gạt : *Thân con chẳng kẻo mắc tay bợm già K.*

bợm cạy nồi *dt.* Người ghiền á-phiện ăn-cắp nhựa (xái) trong cái nồi ống hút của tiệm hút.

bợm rượu *dt.* Tay nhậu, người uống rượu sành, biết nhiều hiệu rượu ngon và nhiều nơi bán đồ nhắm ngon.

BƠN *dt.* Cồn, doi, nơi có đất bồi ở giữa sông hoặc dựa mé sông : *Ra bơn làm rẫy : rẫy bơn.*

BƠN-BỚT *tt.* Bớt-bớt, hơi bớt, tiếng chỉ sự bớt đi một ít : *Bịnh mới bơn-bớt.*

BỚN *tt.* Bở, yếu-đuối, vụng-về, sự kém chịu-đựng của sức-lực hay tinh-thần : *Bớn thế, có làm chi được.*

BỠN *bt.* Đùa, trêu, ghẹo, pha-trò hoặc bắt người làm trò cười : *Nói bỡn, bỡn cho vui, làm như bỡn.*

bỡn-bờ *dt.* Chọc-phá : *Không nên bỡn-bờ người tật-nguyền.*

bỡn-cợt *dt.* Đùa-giỡn : *Gió trăng bỡn-cợt, vương-vấn chiêm-bao NDC.*

bỡn-nhả *dt.* Đùa-giỡn trây-trúa, lả-lơi : *Trước đàn-bà, không nên bỡn-nhả.*

BỢN *bt.* Bụi, vẩn, bươm, vật dính dơ : *Nhà không chút bợn ; gương trong, không chút bợn* // *(B) dt.* Mượn-chác, xin-xỏ, làm nhẹ phẩm-giá : *Nghèo chớ chơi từng bợn ai đừng xơ ; nhơ-bợn* // *tt.* Bận, vướng : *Việc công đâu dám, bợn chi tư-tình NĐM.*

bợn-dợ *tt.* Bao-bợt (chịm), xạo-xuyên, buồn mửa, chảy nước dãi : *Bợn-dợ muốn mửa.*

BỚP *dt.* Tát, sè tay đánh phớt : *Bớp nó một cái, bớp đầu hắn.*

bớp-tai *bt.* Tát tai, sè tay đánh vào mang tai người : *Bớp-tai nó cho đau ; cho nó một bớp-tai.*

BỢP *tt.* Bờm, bù, lộp-xộp, tối-rấm : *Chạy bợp đầu.*

bợp-chợp *dt.* Chợp-rợn, gầm-ghè, nom đòm lộn-xộn, không đứng-đắn : *Không có gì đâu, đừng bợp-chợp.*

bợp-xợp *tt.* Lùi-xùi, lôi-thôi, xốc-xếch, dáng người không đàng-hoàng : *Người bợp-xợp.*

BỚT *dt.* Vết đỏ ngoài da : *Cái bớt trên lưng, miếng bớt.*

bớt son *dt.* Miếng bớt màu đỏ như son.

BỚT *bt.* Giảm, lấy ra một ít, làm sút kém một phần : *Lấy bớt, trừ bớt, bịnh bớt, bớt cho chút đỉnh* // *(R)* Bắt, bỏ hẳn : *Bị bớt, thất-nghiệp mấy tuần nay.*

bớt bệnh *tt.* Đỡ, bệnh giảm một phần : *Mẹ hôm nay đã bớt bệnh* // Còn có ít người bệnh : *Nhà thương hôm nay bớt bệnh, có giường trống.*

bớt ăn bớt nói *dt.* Bớt mồm, bớt miệng, nói ít lại.

bớt chén bớt đũa *đt.* Bớt người trong nhà, nhà còn ít người : *Bớt chén bớt đũa cho đỡ rầy-rà.*

bớt ga *đt.* Hãm máy, cho chạy từ-từ : *Đường đông người, bớt ga lại (gaz).*

bớt gió *đt.* Gió thổi nhẹ lại : *Trời bớt gió* // *(chm)* Vặn ống bễ cho hơi bớt thổi vào đống than đang cháy hoặc khoá bớt bình gió-đá cho ngọn lửa hàn xanh hơn.

bớt lời *đt.* Nói ít lại hoặc nói nhẹ hơn : *Chồng giận thì vợ bớt lời, Chồng giận vợ giận thì chỉ nó quăng CD* // Giảm tiền lời (lãi).

bớt lửa *đt.* Đem hết lửa ngọn ra, chỉ để một ít than : *Cơm cạn bớt lửa.*

bớt mồm *đt.* Ăn nhín, chừa một ít : *Đã no thì khá bớt mồm CD.*

bớt mồm bớt miệng *đt.* X. Bớt ăn bớt nói.

bớt ngọn *đt.* Vặn cho đèn lu, không để tim cháy có ngọn : *Bớt ngọn cho đừng có khói* // Hạ bớt lá buồm xuống cho đừng bọc gió nhiều : *Ghe anh ván mỏng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn thả lèo chờ em CD.*

bớt phụ-cấp *đt.* Truất bỏ phụ-cấp, còn lương trơn.

bớt tay *đt.* Bớt tay làm, bớt tay chơi trong sòng // *(B)* Đừng làm già, đối - xử ít gắt-bẳm hơn trước : *Xin ông bớt tay cho bần nhờ.*

BỢT *tt.* Sờn, rách lười-xười : *Áo bợt bâu.*

BỢT-CHỢT *tt.* Lả-lơi, trây-trúa, cách ăn-nói trớt-nhả.

BU *dt.* Má, vú, tiếng con gọi mẹ : *Bu ơi ! Bu con đâu bố ?*

BU *dt.* Cái bội, giỏ bội, cái giỏ tròn đan thưa, miệng rộng, chụp xuống để nhốt gà vịt : *Gà nhốt bu* // Cái lồng, cây trúc dài, trên ngọn phình ra như quả cà - na, có lỗ vuông để hái trái trên cao.

BU *đt.* Bâu, đậu, xúm lại đông : *Kiến bu, ruồi bu, thiên-hạ bu đen.*

BU-TAN *dt.* *(h)* : Hyt-ro các-bua rút trong dầu xăng thật tinh để dùng làm khí thắp *(butane).*

BU-TEN *dt.* *(h)* : Khí-đá, tức Hyt-ro các-bua cứng *(butène).*

BÙ *đt.* Bồi, thêm cho đủ, cho đồng cân : *Lấy hơn bù kém, xấu đòi thiếu bù.*

bù-cấn *đt.* Bù một phần, cấn một phần cho người khác : *Ai thừa thì bớt, ai thiếu thì bù, đừng bù-cấn lộn-xộn.*

bù-chì *đt.* Giúp - đỡ, giữ - gìn (do phù-trì) : *Bắt về yêu-dấu bù-chì TC* // Để thêm số chì vào yên ngựa cho đúng trọng-lượng đã định, khi nài nhẹ cân hơn, trong một độ ngựa đua.

bù-đắp *đt.* Thêm vào chỗ thiếu : *Bù - đắp đồng-đều* // *(R)* Rút-rỉa tiền bạc chung của vợ chồng mà giấu bên ruột : *Nó cứ bù-đắp bên nó luôn.*

bù-đậy *đt.* Giúp-đỡ, cứu-trợ.

bù-trừ *bt.* Lấy hơn bù kém cho đồng-đều // *(R)* Bắt chủ đóng thêm tiền trợ-cấp về vợ con của người làm công theo ba mức lương căn-bản, trừ mọi sở-phí về lương-bổng và văn-phòng, còn bao nhiêu chia đều cho vợ con người làm có nạp giấy-tờ hộ-tịch và tờ sống chung hợp-pháp : *Quỹ Bù-trừ.*

BÙ *tt.* *(bạc)* : Chẵn 10 hay 20, số nút cộng chung ba lá bài - cào, thua tất cả : *Bù ! chung hết ! Bài bù* // *(B)* Bí, không hiểu chi cả về việc nêu ra : *Việc đó tôi chịu bù, không hiểu chi ráo.*

bù-trân *tt.* Bù chẵn, xem sơ là biết không cần cọng nút : *Hai thằng tây, tám đầm, bù-trân* // *(B)* Bí-lù, mù-tịt, không biết mây may nào : *Thôi, việc đó tôi bù-trân !*

bù-trớt *tt.* *Nh.* Bù-trân.

BÙ *tt.* Bồng, chơm-bơm, rối bồng lên : *Đầu bù tóc rối.*

bù-lu bù-loa *trt.* Nỉ-non nỉ-nọt, cách khóc dài, rầm-rĩ : *Khóc bù-lu bù-loa như gái sắp về nhà chồng.*

bù-non bù-nọt *trt.* *Nh.* Bù-lu bù-loa.

BÙ-LON *dt.* Đinh bằng đầu có răng khu-ốc để siết ốc *(boulon).*

BÙ-NHÌN *dt.* X. Bù-nhìn.

BÚ *đt.* Ngậm vú nút sữa cho no : *Bỏ bú, cho bú, đòi bú, em bú, thôi bú ; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD* // *(R)* Ngậm nút vật mềm.

bú-mớm *bt.* Cho bú và mớm cơm cho ăn : *Mẹ cho bú - mớm nâng - niu, Tội trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng CD* // *thth.* Bú, cho bú (dùng với ý không) : *Bệnh, nó có bú-mớm chi đâu ! Bận quá, không cho con bú-mớm gì được.*

bú tay *đt.* Ngậm nút ngón tay : *Em tôi khát sữa bú tay CD.*

bú thép *đt.* Bú khín, bú với mẹ đứa trẻ khác lúc mẹ không cho bú được : *Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD.*

BỤ *tt.* Mát da mát thịt, mập (chỉ dùng cho

vả con) : *Cháu khá bụ !* // (R) *dt.* Mụn, đứa : *Mới có một bụ.*

bụ-bẫm *tt.* Sồ sữa và cứng : *Đứa trẻ nầy khá bụ-bẫm* // (R) Đứa, mụn : *Có bụ-bẫm nào chưa ?*

bụ sữa *tt.* Sồ sữa, mập tròn : *Cháu được bụ sữa chớ ?*

BUA *dt.* Thanh tre dùng trong việc đan dừng.

BÙA *dt.* Chữ riêng của phù-thuỷ, thầy pháp dùng với thần-thánh, ma-quỷ để triệu-thỉnh, ếm-đối, trị bệnh : *Đeo bùa, họa bùa, khoán bùa, thỉnh bùa, uống bùa, thổi bùa : Tay bưng quả nếp vô chùa, Thắp hương lạy Phật xin bùa em đeo CD.*

bùa-bả *dt.* Bùa phép, tiếng gọi chung những vật dùng mê-hoặc người.

bùa-chú *dt.* Bùa và câu thần-chú, vừa họa vừa đọc để trị bệnh hoặc thỉnh tà-ma : *Ông thầy đó giỏi bùa-chú lắm.*

bùa dấu *dt.* Thứ bùa của người ở rừng dùng bắt thú và sai-khiến thú.

bùa gồng *dt.* Thứ bùa làm cho da thịt săn cứng, bị chém không đứt, bị đánh không biết đau.

bùa gió *dt.* Bùa thổi vào mặt người làm cho hôn-mê.

bùa hộ-mệnh *dt.* Bùa mang theo mình để tránh tai-nạn // (B) Giấy thuế-thân, thông-hành, kiểm-tra : *Đi có đem bùa hộ-mệnh theo không ?*

bùa yêu *dt.* Bùa mang theo mình để chiếm tình yêu kẻ khác.

bùa Lỗ-Ban *dt.* Các thứ bùa do vị thần Lỗ-Ban (Tổ thợ-mộc) truyền lại.

bùa mê *dt.* Loại bùa mê-hoặc người để nhờ-nhỏi tiền bạc hoặc tình yêu : *Sãi sẵm một, hai bình thuốc tráng với năm, bảy đạo bùa mê SV.*

bùa ngải *dt.* Bùa và ngải, hai vật nuôi, thờ hay mang theo mình để nhờ sức huyền-bí.

bùa ngói *dt.* Bùa của người Mường.

bùa phép *dt.* Tiếng gọi chung những vật huyền-bí, dùng không chính-đáng.

BÚA *dt.* Đồ dùng đầu bằng thép hay đồng, cán gỗ hay sắt để đóng, đập, đẽo, bửa // *dt.* Bổ bằng búa : *Búa nó một cái.*

búa cái *dt.* (rèn) : Búa lớn dùng tháp mồi do thợ chánh cầm // Búa thiệt lớn do thợ phụ cầm đập trước.

búa chày-vồ *dt.* Búa lớn cán dài, cầm hai tay như giã gạo.

búa dát *dt.* (rèn) : Búa dùng đập mỏng kim-loại (*marteau à planer*).

búa đẽo *dt.* (mộc) : Búa lưỡi bẻo dùng đẽo gỗ, cốt cây.

búa đóng *dt.* Búa mặt bằng dùng đóng đinh, đập sắt.

búa đồng *dt.* Búa cái đầu bằng đồng, dùng để vỗ // (B) Chân cầu-thủ có tài đá mạnh : *Gặp búa đồng thì thủng lưới.*

búa giọt *dt.* Búa dùng giọt thỏi kim-khí cho tròn hay vuông theo ý muốn (*marteau à emboutir*).

búa hơi ép *dt.* Búa máy chạy bằng hơi ép dùng nện vật to (*marteau pilons à air comprimé*).

búa hơi nước *dt.* (rèn) : Búa máy chạy bằng hơi nước sôi (*marteau pilons à vapeur*).

búa máy *dt.* (rèn) : Búa động bằng hơi máy (*marteau bérineur pneumatique*).

búa máy nhún *dt.* (rèn) : Búa máy nhỏ có lò-xo thẳng (*martinet à ressort droit*).

búa lôi-công *dt.* Lời thết-mắng hay sự bóc-lột nặng-nề, trắng-trợn : *Bị keo này như bị một búa lôi-công* // Cái đấm mạnh, có thể chết người : *Hắn bị một búa lôi-công, ngã chết giấc.*

búa nện đầu *dt.* (rèn) : Búa đồng có bọc thép ở mặt, của thợ nguội dùng để nện (*massette à tête rapportée*).

búa nguyệt *dt.* Búa đẽo gỗ, lưỡi như trăng khuyết.

búa rìu *dt.* Cái búa và cây rìu // (B) Hình-phạt cụ-thể hay tinh-thần : *Dẫu rằng sấm-sét búa-rìu cũng cam K. ; Búa rìu của dư-luận.*

búa tài-xồi *dt.* Búa lưỡi to, sống dày, dùng bửa củi gốc.

búa tay *dt.* (rèn) : Búa thợ chánh dùng vỗ canh hoặc rèn những món đồ nhỏ.

búa tán *dt.* Búa dùng tán ốc của thợ nguội (*marteau rivoir d'ajustage*).

búa tự-động *dt.* (rèn) : Búa máy dùng bằng sức ép tự-động (*marteau auto-compresseur*).

búa thợ đá *dt.* Búa đập đá, cán bằng dây mây dịu, dùng không dội tay.

BỦA *dt.* Bỏ, bắt trên chụp xuống hoặc giăng chung-quanh : *Sóng bủa, lưới bủa.*

bủa đức *dt.* Gieo rắc ân-đức khắp nơi, mọi người đều được hưởng.

bủa giăng *dt.* Bủa hết các mặt, không chừa lối thoát : *Lưới mật-thám bủa giăng.*

bủa kén *dt.* Chà tre thả cho tằm ở làm ổ.

bủa khắp *trt.* Đặt-để cùng khắp ; ban-bố cho mọi người.

bủa lưới *dt.* Chăng lưới ra một vùng rộng.

vây bọc chung-quanh một nơi nào : *Bủa lưới sắc nai cũng có ngày PVT.*

bủa nhặt *dt.* Vây bắt nghiêm-nhặt, chặt-chẽ.

bủa xao *dt.* Đùa, chụp nghe lao-xao : *Tư bề sóng bủa xao.*

BÚA *dt.* Bổ bằng búa : *Búa vỡ sọ.*

BỤC *dt.* Sạp, chân, đồ bằng gỗ hay vôi gạch xây cao, kê những ván, tượng, cúp bạc, v. v...

BỤC *trt.* Vỡ, bung nát : *Áo rách bục, đè vỡ bục.*

BUI *dt.* Bụi, đất cát.

bui-bui *dt.* Bụi lúa, bụi nhuyễn trong máy xay lúa, mùi hăng, dùng làm phân bón.

BÙI *tt.* Vị béo dịu, êm lưỡi, của đậu, khoai, củ : *Đậu bùi, hột mít bùi* // (B) Dịu-ngọt, êm-ái : *Thương con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi CD.*

bùi miệng *trt.* Ngon miệng với thức ăn bùi // (B) Nói ngọt, vỗ-về : *Nói thật bùi miệng.*

bùi tai *trt.* Êm tai, có thể xiêu lòng : *Nghe bùi tai.*

BÙI-NGÙI *tt.* Bồi-hồi, buồn vơ - vẩn : *Bùi-ngùi nhớ tiếng nhớ quê, Nhớ công sanh, dưỡng nhớ bề thôn-hôn CD.*

BÙI-NHÙI *dt.* Bồi, vật nhúm lửa.

BÚI *dt.* Lọn, bó, bứt, những sợi dài quấn thành nùi : *Búi tơ, búi chỉ.*

búi tó *dt.* Đầu tóc, tóc dài quấn thành lọn to trên ót.

BỤI *dt.* Vật-thể thật nhỏ bay trong không-khí hoặc ở dưới đất bị gió cuốn bay lên : *Gió bụi, phủi bụi, quét bụi, tro - bụi, bụi vô mắt* // (B) Sự dày - dạn trên đường đời : *Nước non đường ấy tình đường ấy, Xe ngựa bao-nhiêu, bụi bấy-nhiêu TTT* // (R) Tang-khó : *Có bụi.*

bụi-bặm *dt.* Bụi bám trên đồ-vật : *Bụi - bặm dính đầy.*

bụi đời *dt.* Sự cay - đắng ngọt - bùi ở đời : *Trông vẻ có nhiều bụi đời.*

bụi đường *dt.* Bụi dính trên quần-áo người đi đường xa // (B) Sự dày - dạn, hiểu biết nhiều của người từng đi xa : *Dày-dạn bụi đường, được trui-rèn trong bụi đường.*

bụi hồng *dt.* Bụi hung-hung đỏ bay dậy ngoài đường // (B) a) Khách đi đường xa : *Bụi hồng lẽo-đẽo đi về chiêm-bao K* // b) Việc đời lao-đao lận-đận : *Anh đừng mong vợ mong chồng, Để em xa lánh bụi hồng gió trăng CD.*

bụi phóng-xạ *dt.* X. Phóng-xạ.

bụi trần *dt.* Sự khổ-não của con người trên cõi trần : *Còn vướng bụi trần.*

BỤI *dt.* Lùm cây-cỏ rậm-rạp : *Lùm bụi, đập bụi đuổi rắn ; Lạy ông tôi ở bụi này tng* // Đám cây gồm một mẹ và nhiều con của các loài cây có căn-hành : *Bụi chuối, bụi tre, bụi riềng, bụi hành ; Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi đi ôi CD.*

bụi-bờ *dt.* X. Bờ-bụi.

bụi rậm *dt.* Lùm cây-cỏ um-tùm, không được cắt-xén.

BÙM *trt.* Tiếng súng nổ : *Nổ cái bùm, nghe cái bùm, cắc-bùm.*

bùm-bùm *trt.* Tiếng súng nổ liên-tiếp.

BÙM-SÙM *tt.* Vun - chùn, lãnh-cãng, hình-dạng to lớn một gói, một đống : *Một gói bùm-sùm, một đống bùm-sùm.*

BÙM-SỤM *dt. (thực)* : X. Cùm-rụm.

BŨM *tt.* Dùm, hơi trũng lòng : *Đáy bũm, nắp bũm.*

BŨM *tt.* Tràn : *Nước ngập bũm.*

bùm-thũm *tt.* Le-te, sùm-sụp, thấp-lụn : *Nhà bùm-thũm, không ánh-sáng.*

BỤM *dt.* Hốt, nâng hai bàn tay và uốn cong ngón lại cho trũng lòng để đựng : *Bụm gạo, bụm nước uống* // (R) Bịt, dùng một bàn tay đậy lại : *Bụm miệng, bụm mũi* // *dt.* Số lượng đựng trong hai bàn tay hoặc vóc to hay bé bằng hai bàn tay bụm lại : *Nấu ba bụm gạo ; Phải chở đôi ba xe mới hết chớ phải một bụm một nắm chi sao mà mang đi lẹ.*

bụm đít *dt.* Dùng hai tay che đít lại, cử-chỉ tự-nhiên của trẻ con khi sắp phải đòn : *Tay bụm đít mà mắt lấm-lét.*

bụm mắt *dt.* Dùng một tay che kín hai mắt không dám trông : *Khi lưỡi gươm sắp rơi, ai nấy đều bụm mắt* // (B) Khinh-bỉ, không thiết đến : *Hành-động khả-ố của anh khiến ai có mắt cũng phải bụm mắt.*

bụm mặt *dt.* Che mặt với hai bàn tay : *Bụm mặt khóc nức-nở ; Hoảng-kinh phải bụm mặt.*

bụm miệng *dt.* Đậy miệng lại với bàn tay // (B) Cản không cho nói, êm-nhẹm việc xấu : *Bụm miệng không kịp ; Dùng tiền bạc bụm miệng người.*

bụm mũi *dt.* Che mũi với một bàn tay : *Bụi bay mịt trời, ai nấy đều bụm mũi ; Bụm mũi không dám thở.*

bụm tai *dt.* Che hai tai để đừng nghe : *Thấy chớp sáng, ai nấy đều bụm tai.*

bụm tay *dt.* Vốc tay, nội trong hai bàn tay bụm lại, lời ví hay so-sánh quá đáng : *Cái*

nhà bằng bụm tay ; cái chuồng bằng bụm tay mà nhốt tới ba con heo (lợn).

BÙN *dt.* Đất nhão, một trong ba chất cần-thiết cho sự dinh-dưỡng cây-cỏ : *Vôi, cát và bùn là ba chất căn-bản cho sự trồng-trọt* // *(thth)* Sình, đất bầy-lầy ở dưới đáy nước : *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn CD.*

bùn hoa *dt.* Bùn nhuyễn, dẻo, sạch cỏ rác.

bùn lầy *dt.* Nơi lầy-lội dơ-dáy : *Bùn lầy nước đọng.*

bùn lu *dt.* Bùn cũ trên mặt, có lộn cỏ rác.

bùn non *dt.* Bùn lỏng, có nhiều nước.

bùn sình *dt.* Bùn và sình, nơi lầy-lội dơ-dáy.

BÚN *dt.* Thức ăn bằng bột nhồi rồi ép thành sợi dài luộc chín : *Bắt bún, ép bún, con bún, vắt bún, yếu như bún.*

bún khô *dt.* X. Bún Phước-kiến.

bún Phước-kiến *dt. Clg.* Bún khô, thứ bún luộc hai bận : 1) Luộc bột chín rồi cán trên luống (đi luống) cho nhuyễn đoạn nhồi thành viên to vừa với khuôn ép ; 2) Ép thành sợi trên chảo nước sôi đoạn vớt ra bắt thành miếng (bắt bún) trên vỉ phơi khô.

bún riêu *dt.* Bún tươi trộn với rau chém và nước lèo.

bún sợi *dt.* Bún tươi để nguyên, không bắt thành miếng hoặc thành vắt.

bún tàu *dt.* Bún làm bằng tinh-bột đậu xanh, đã khô bó thành bó dài.

bún tươi *dt.* Bún luộc lúc gần sáng để bán trong ngày, để nguyên sợi hoặc khoanh từng vắt.

bún thiu *dt.* Bún tươi để quá cữ, hôi và ẩm-ướt // *(B)* Người yếu-ớt : *Yếu như bún thiu ; đồ bún thiu mà đánh lại ai.*

bún vắt *dt.* Bún tươi khoanh từng vắt, để đếm bán.

BỦN *tt.* Ươn, bở thịt và có mùi hôi : *Cá bủn, thịt bủn* // Bời-rời, nhỏ-nhen : *Bủn-rủn, bủn-xỉn.*

bủn-rủn *tt.* Mất thần, thối-chí, bị xúc-động mạnh : *Nghe qua bắt bủn-rủn tay chân.*

bủn-rủn bời-rời *tt.* Rụng-rời tay chân, bị xúc-động mạnh và đột-ngột, gần mất hiểu biết, gần ngã.

bủn-xèo *tt.* Ươn-ịt, rã-bã : *Thịt bủn-xèo.*

bủn-xỉ *tt. Nh.* Bủn-xèo.

bủn-xỉn *tt.* Keo-kiết, hà-tiện, nhỏ-nhen, tính không tốt với mọi người : *Người bủn-xỉn.*

BUNG *dt.* Um, nấu đậy nắp cho chín và giữ mùi thơm : *Lươn bung, chuối bung* // *dt.* Nồi đất to.

bung dừ (nhừ) *dt.* Um nhừ, nấu đậy nắp để sôi nhiều dạo cho nhừ.

BUNG *dt.* Đồ bắt cá bằng tre đương dày, tròn dài.

bung đặt *dt.* Cái bung có miệng hom, để mồi thính (thối) bên trong rồi đặt dưới đáy nước để bắt cá lớn và lươn.

bung đựng *dt.* Cái bung to gài sau miệng đáy cho cá vào.

BUNG *tt.* Bật ra, sút ra : *Thúng bung vành, xe bung niền, lốp bung ta-lông* // *dt.* Tung mạnh : *Bung cho một đá* // *dt.* Chuồn, chịu không nổi bỏ đi : *Làm không nổi, bung rồi ; bung vô khu.*

bung khơi *dt.* Bỏ ven chạy ra khơi : *Phận làm con côi cha mẹ, đi thuyền chẳng bung khơi.*

bung sườn *tt.* Bung cái sườn ra, sút ra : *Cây dù (ô) bung sườn* // *trt.* Gãy xương sườn (lời hăm) : *Cho một đá bung sườn.*

bung ta-lông *tt.* Sút vòng chân, nói về vỏ bánh xe rách hông, cái vòng thép không ôm được vành bánh xe.

bung-thùa *tt.* Đồ nùi rối-rắm : *Chỉ bung-thùa, rổ đồ ăn đồ bung-thùa ; Việc bung-thùa khó thu-xếp.*

BÙNG *trt.* Bốc lên mạnh và nhanh-chóng : *Cháy bùng, nổ bùng.*

bùng dậy *dt.* Nổi dậy thình-lình : *Giặc có bùng dậy.*

bùng nổ *dt.* Nổi lên thình-lình mau-lẹ : *Chiến-tranh bùng nổ, cách-mạng bùng nổ.*

BÙNG-BINH *dt.* X. Bồn-binh.

BÙNG-BỤC *tt.* Rệu, bở nát : *Vải bở bùng-bục.*

BÙNG-THỤNG *tt.* Chầm-vầm, vẻ mặt xụ vì buồn, giận mà chưa nói ra được : *Mặt bùng-thụng như vệ thịt trâu.*

BÚNG *dt. (thực) : Clg.* Deo-leo, loại cây to thân suôn, vỏ láng, lá to mặt tròn, chót nhọn, có lông ở bề trái ; nang có nhiều hột ; vỏ cây nhuận-trường, thanh-huyết ; gỗ mềm, nhẹ *(Tetrameles nudiflora).*

BÚNG *dt.* Dùng ngón tay cái đè đầu ngón trỏ hoặc ngón giữa rồi bật ngón ấy ra mạnh : *Búng mũi, búng tai, đánh búng* // Dùng chân đá ngang hoặc đá ngược ra sau : *Cho một búng bay hàm ; ngựa búng, tôm búng, dế búng, cào-cào búng, châu-chấu búng.*

búng-rầy *dt.* Phụ-bạc, bỏ-bê : *Hồi nào một thương hai thương, Bây-giờ búng-rầy giữa đường mà đi CD.*

búng-rẻ *dt.* Khinh-khi ra mặt : *Trong cử-chỉ hằng ngày, đừng để người ta khinh-thường búng-rẻ.*

búng tay *dt.* Ra hiệu bằng hai ngón tay búng cái tróc.

BÚNG *dt.* Nhúm, số lượng kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ : *Một búng muối, một búng tiêu* // Ngụm, sức chứa - đựng trong miệng ngậm lại : *Một búng nước, một búng rượu* : *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương CD.*

BÙNG *tt.* Bệu và vàng ảo : *Mặt bùng da chì.*

bùng-beo *tt.* Mét vàng và gầy, có bệnh : *Đau bùng - beo lâu ngày ; Nào khi anh bùng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh CD.*

bủng-bùng *tt.* Mới bắt đầu bủng.

bủng-dử *tt.* Quá bủng, gần thủng.

BỤNG *dt.* Dạ, phần dưới của thân mình, nơi đựng bao-tử, gan, lá lách : *Chuyển bụng, đau bụng, sình bụng, sôi bụng, tức bụng, bụng mang dạ chửa* // (B) Lòng, tính-tình, tâm - địa : *Tốt bụng, xấu bụng, tính trong bụng, bụng làm dạ chịu, suy bụng ta ra bụng người ta.*

bụng chang-bang *dt.* Bụng to, có nhiều mỡ hoặc có chửa hay đau đẻ [illegible].

bụng chửa *dt.* Bụng đàn bà chửa // (B) Bụng to.

bụng dạ *dt.* Bụng trên dạ dưới, nói chung là bụng : *Bụng dạ đâu mà chứa dữ vậy* // (B) Lòng dạ, tính-tình : *Bụng dạ nhỏ-nhen.*

bụng dưới *dt.* Đì, từ rún (rốn) trở xuống : *Luật võ hồng - mao cấm đánh vào bụng dưới.*

bụng địa *dt.* Bụng to như bụng ông Địa.

bụng ỏng *dt.* Bụng phình to.

bụng phệ *dt.* Bụng to và trệ xuống.

bụng tép *dt.* Xấu bụng, lòng dạ hẹp-hòi.

bụng thót *dt.* Bụng ốm, thót vô.

bụng thon *dt. Nh.* Bụng thót.

bụng trên *dt.* Phần bụng từ rún sắp lên tới ngực.

bụng trâu chó *dt.* Lòng dạ xấu-xa, nhẫn-tâm, không kể nhân-nghĩa (tiếng dùng với người loạn-luân hoặc lấy vợ bạn).

BỤNG *tt.* Thụng, dùn, không thẳng, không vừa, không vui.

bụng-bịu *tt.* Phụng-phịu, chụng-bụng, vẻ mặt nhõng - nhẽo, làm giận đỗ đòi - hỏi : *Tướng mặt bụng-bịu.*

bụng-thụng *tt.* X. Bùng-thụng.

bụng-xụng *tt.* Xốc-xếch, xoàng-xĩnh, cách ăn-mặc lôi-thôi : *Áo-quần bụng-xụng.*

BÚP *dt.* (thực) : Nụ hoa hay mầm non mới nảy : *Trổ búp (hoa) ; nảy búp (mầm)* // Đài nhỏ trên đầu mụt măng : *Búp măng* // *tt.* Úp lại, chưa nở : *Bông búp ; Hoa tàn vì bởi mẹ cha, Khi búp không bán để tàn ai mua ? CD.*

búp măng *dt.* Cái đài nhọn trên đầu mụt măng // (B) *tt.* Mũi viết, hình thon nhọn những ngón tay đẹp : *Ngón tay búp măng.*

búp sen *dt.* Hoa sen búp // (R) Gỗ chạm, xi-măng hoặc kim-loại hình hoa sen búp dùng trang-trí : *Hai bên có hai búp sen rất đẹp.*

BÚP-LỆ *dt.* (thực) : *Clg.* Cây chìa-vôi, cao từ 1 tới 2 m., nhánh non có lông vàng và tuyến, phát-hoa cũng có lông vàng, hoa nhỏ trắng, tiểu-nhị giữa ống, lá dài bề trái đợt ; hột có cánh, rễ có chất độc dùng thuốc cá (*Budedlia asiatica*).

BỤP *tt.* Nặng, sưng, dày cộm lên sau khi khóc nhiều hay ngủ nhiều : *Mặt bụp, chùm-bụp.*

BỤP *trt.* Tiếng quả trứng hay bóng đèn rơi bể : *Rớt cái bụp, kêu cái bụp.*

BỤP *dt.* (thực) : Loại cây nhỏ trồng làm hàng-rào hoặc làm kiểng (cảnh), lá láng, rộng bề ngang, có [illegible] nhọn và răng, có lá bẹ ; hoa đỏ, cam, vàng đợt, trắng, có năm cánh, nhị dài ; vỏ có tính [illegible]-kinh, hoa có tính hạ-lợi nhưng kỵ thai (*Hibiscus Rosa-Sinensis*).

bụp giàng-xay *dt.* (thực) : Cây cao từ 1 tới 3 m., lá có khía và lông cả hai bề ; hoa năm cánh tím và một tiểu - nhị dài ; trái thuộc loại phì-quả tròn năm khía (*Malvaviscus arboreus*).

bụp hoa dày *dt.* (thực) : Cây cao đến 7 m. lá láng gân nổi ; hoa trắng hơi hường ở bìa, năm cánh, nhị dài, đài phụ to hơn đài chính (*Hibiscus congestiflorus*).

bụp hồng-cận *dt.* (thực) : Cây sum-sê thành bụi, lá có răng, hai khía hoặc không, hoa cô-độc cuống ngắn năm cánh có đài và đài phụ, vành hoa tím có nhiều chất nhờn (*Hibiscus syriacus*).

bụp nhân-sâm *dt.* (thực) : Cây cao lắm là 1 m., lá chân vịt có lông dài, hoa năm cánh nở bật hẳn, giữa trắng vành đỏ, nang dài, củ bằng ngón tay cái được dùng chế thuốc trị lậu và bạch-đái (*Hibiscus sagittifolius*).

BÚT *dt.* Cây viết, đồ dùng viết - lách : *Cầm bút, múa bút, ném bút ; Ai xui em lấy học-trò, Thầy nghiên thấy bút mảng lo mà gầy CD.*

bút cùn *dt.* Cây bút có ngòi lông đã cùn hoặc

ngòi sắt đã rà, hết viết được // (B) Nhà văn hết thời, bài vở hay sách viết ra hết được hoan-nghênh, bán không được : *Tôi là cây bút cùn, chờ ngày quăng sọt rác.*

bút chì dt. Cây bút ngòi than có gỗ bọc ngoài, ngòi đen hoặc màu : *Vứt bút lông đi giắt bút chì TX.*

bút-chiến bt. Cuộc cãi-vã, tranh hơn thua bằng văn-chương : *Phan-văn-Trị bút-chiến với Tôn-thọ-Tường ; cuộc bút-chiến ấy rất hào-hứng.*

bút-chứng dt. (Pháp) : Chứng-cớ bằng giấy tờ như thơ, nháp thơ, nhật-ký...

bút-đàm bt. Cuộc nói chuyện bằng chữ giữa hai người ngồi chung một bàn : *Cụ Phan Sào-Nam bút-đàm với cụ Lương Khải-Siêu ; cuộc bút-đàm ấy diễn ra tại toà-soạn Tân-Dân Tùng-báo ở Hoành-tân.*

bút-điền dt. Ruộng cung cấp cho lý-trưởng để bù vào tốn-phí về giấy bút.

bút-giá dt. Giá giắt bút để trên bàn hoặc đem theo mình : *Trên yên bút-giá thi-đồng K.*

bút-gián dt. Sự can-gián bằng văn-chương.

bút-hiệu dt. Danh-hiệu các nhà văn ký ở tác-phẩm mình.

bút hoa dt. Bút của người có tuồng chữ đẹp hoặc có bàn tay đẹp để cầm bút // (R) Bút do tay người đàn-bà cầm : *Cậu thân lại mượn bút hoa vẽ-vời K.*

bút-ký dt. Bài văn ký-sự, ghi-chép sự-việc xảy ra hoặc theo dòng tư-tưởng : *Một trang bút-ký.*

bút-lệnh dt. Lệnh bằng giấy-tờ : *Đòi cho có bút-lệnh mới thi-hành.*

bút lông dt. Cây bút có ngòi bằng lông // (B) Nền học cũ, sự học chữ nho : *Ném bút lông đi giắt bút chì TX.*

bút-lục dt. (Pháp) : Sổ đăng-lục của Lục-sự ghi-chép tất-cả lời đối-đáp giữa phiên toà xử.

bút-lực dt. Sức mạnh, hiệu-lực của ngòi bút : *Bài hịch của Hưng-Đạo-vương có một bút-lực phi-thường.*

bút máy dt. Cây bút giắt túi, rút mực vô một lần để viết nhiều ngày.

bút-mặc dt. Viết và mực // (B) Người có học, hay chữ : *Trong làng bút-mặc.*

bút-nghiên dt. Bút và nghiên mực // (B) Việc học-hành : *Theo đòi cũng thể bút-nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình CD.*

bút-pháp dt. Lối viết chữ, lối hành-văn : *Bút-pháp thảo-tình, bút-pháp sâu-sắc.*

bút sắt dt. Cây bút và ngòi sắt // (B) Tân-học, tây-học, sự học chữ Pháp và quốc-ngữ ở Việt-nam lúc giữa thế-kỷ XIX.

bút-tích dt. Dấu-tích bằng giấy-tờ.

bút-tính dt. Tinh-thần của nét chữ.

bút-toán dt. Cg. Kế-toán, sự biên-chép sổ-sách về thu-xuất để tính lời lỗ.

bút-tháp dt. Cái tháp hình cây bút lông dựng đứng : *Bút-tháp ở đền Ngọc-sơn.*

BỤT dt. Phật, do tiếng phạn Buddha, chỉ đấng đã hoàn-toàn giác-ngộ, từ-bi bác-ái, vô-ngã vị-tha : *Bụt nhà không thiêng bằng Thích-ca ngoài đường.*

BUỘC dt. Cột, quấn dây và thắt mối lại cho chặt : *Buộc trâu, buộc nẹp, tiền buộc dải yếm bo-be, Trao cho thầy bói mua lo vào mình CD* // (B) Xe chặt, làm cho hai đàng lấy nhau : *Cân-duyên này ai phá cho rời, Ông tơ ông buộc, ông trời cũng chịu thua* // (R) Gài, làm cho người có tội không chạy-chối được : *Chưởng-lý buộc tội rất nặng* // Ép, bắt người phải làm theo mình : *Hắn buộc tôi ký tên ; Bị vợ buộc phải thề-thốt nặng lời ; bắt-buộc, ép-buộc, ràng-buộc.*

buộc chằng dt. Buộc bốn nuộc dây chằng bốn phía cho đứng ngã : *Dựng ăng-ten phải buộc chằng.*

buộc chân dt. Trói chân lại : *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về K* // (B) Cầm, giữ lại một nơi : *Vợ con buộc chân, không bay-nhảy được.*

buộc chùm dt. Buộc chung thành chùm : *Nem buộc chùm nguyên chục* // (B) (Pháp) : Ghép thành đồng-loã : *Làm chứng gian cũng bị buộc chùm với can-phạm.*

buộc lòng bt. Ép bụng : *Trời mưa, phải buộc lòng ở nhà ; Sự buộc lòng.*

buộc mình dt. Trói mình, nhận tội : *Buộc mình chịu tội* // (R) Nhào vô vòng : *Khư khư mình buộc lấy mình vào trong K.*

buộc-ràng dt. Cg. Ràng-buộc, cầm giữ, không để thong-thả : *Công việc buộc-ràng.*

buộc tội dt. Viện lý-lẽ làm cho người bị tội // (Pháp) : Phận-sự Chưởng-lý, người nhân-danh xã-hội, đã cứu-xét kỹ vụ án, trực-tố bị-can và ra toà vạch rõ tội-trạng bị-can để toà kêu án cho tương-xứng.

BUÔI dt. (động) : Tên loại cá nhỏ ở sông, mình tròn, nhiều mỡ : *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ chồng CD.*

BUỒI dt. X. Bòi.

BUỔI dt. Nửa ngày, khoảng thì-giờ từ sáng đến trưa hay từ trưa đến tối : *Ngày hai buổi ; Ăn có giờ, làm có buổi* // (R) Phiên,

cữ, khoảng thì-giờ riêng cho một việc theo lệ thường : *Buổi chợ.*

buổi chiều *dt.* Khoảng từ trưa đến chiều : *Lúc này, buổi chiều nào cũng mưa.*

buổi chợ *dt.* Khoảng thì-giờ họp chợ, hoặc sáng hoặc chiều tuỳ nơi : *Tan buổi chợ ; Bán cả buổi chợ không được 1000 đồng.*

buổi hầu *dt.* Hai buổi làm việc trong ngày của các sở nhà nước : *Chầu-chực hết ba buổi hầu mới xin được giấy.*

buổi học *dt.* Cữ, xuất học, khoảng thì-giờ học-trò học ở trường : *Trường nào bây-giờ cũng có mỗi ngày ba buổi học.*

buổi họp *dt.* Phiên họp, từ lúc khai-mạc đến bế-mạc : *Buổi họp kiểm-thảo.*

buổi làm *dt.* Hai buổi làm việc trong ngày : *Mất một buổi làm để chạy thuốc cho con.*

buổi sáng *dt.* Khoảng từ sáng đến trưa : *Chợ đó chỉ nhóm có buổi sáng.*

buổi tối *dt.* Khoảng thì-giờ từ đốt đèn đến khuya : *Rạp đó mỗi buổi tối đều có hát.*

buổi xử *dt.* Phiên toà xử : *Tám giờ mới khai-mạc buổi xử.*

BUỔI *dt.* Lúc, thuở, tiếng chỉ khoảng thời-gian đã qua.

buổi đầu *dt.* Lúc đầu, lúc mới khởi sự : *Việc khó tại buổi đầu.*

buổi giao-thời *dt.* Lúc giữa hai thời-kỳ có tính-cách khác nhau rõ-rệt : *Trong buổi giao-thời, mọi việc đều tạm-bợ.*

buổi mới *dt. Nh.* Buổi đầu : *Rằng trong buổi mới lạ lùng K.*

buổi sau *dt.* Lần sau : *Làm-tri buổi trước, Liêu-dương buổi sau K.*

buổi sơ-khai *dt.* Thuở cổ-thời, lúc mới có trời đất.

buổi thiếu-thời *dt.* Thuở còn trẻ : *Già rồi, bì sao kịp buổi thiếu-thời.*

buổi trước *dt.* Lúc trước : *Ai xui buổi trước gặp nhau, cho đây thiên-lý quản vào tùng-quân CD.*

buổi xuân-xanh *dt.* Lúc còn trẻ, chưa vợ chưa chồng : *Buổi xuân-xanh sao thiếp chẳng gặp chàng, Bây giờ năm con bảy cái, ra đường gặp nhau CD.*

BUỒM *dt.* Tấm bố, vải dày, lá buôn, cói, v.v... giương lên cho bọc gió để thuyền nương sức gió chạy mau : *Cột buồm, giương buồm, tàu buồm, thuyền buồm ; Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra CD* // (R) Tấm giại che nắng, tấm mê đậy thúng rổ : *Đệm buồm, chiếu buồm, buồm đậy.*

buồm câu *dt.* Lá buồm giống cánh bồ-câu xoè.

buồm én *dt.* Lá buồm gốc nhọn giống cánh én.

buồm hạc *dt.* Lá buồm bằng lá buôn trắng, xa trông như hạc bay.

buồm loan *dt.* Lá buồm trên thuyền chở đàn-bà đẹp hoặc quan to (tiếng trong văn-chương) : *Buồm loan nhẹ tách.*

buồm ngang *dt.* Lá buồm vuông của giặc Tàu-ô (Tề-nguy hải-phỉ) phía trên ngang-chàng chớ không nhọn.

BUỒM *dt.* (lóng) : Kéo đi sau khi ăn hàng (cướp của) xong : *Buồm đàng ta !* // (R) Đi một nước : *Ba điều bốn chuyện rồi buồm mất.*

buồm ên *dt.* Âm-thầm đi, không từ-giã, không rủ ai theo : *Mình mảng nói chuyện, để anh ấy buồm ên.*

BUÔN *dt.* Mua với giá sỉ rồi bán với giá lẻ để tế lời : *Đi buôn, ghe buôn, khách buôn, lái buôn, nhà buôn, tàu buôn, buôn thua bán lỗ ; Con ơi mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta CD* // (R) *dt.* Do « Buôn mọi » nói thúc, nơi người Thượng lập ấp sống chung nhau rồi người Kinh đến mua bán gọi rằng đi buôn mọi : *Từ buôn này tới buôn kia phải xuyên qua những đám rừng kè đầy mặt* // Tên là cây kè khi được phơi khô chằm nón, phên, đệm, buồm, v.v... : *Lá buôn.*

buôn bán *dt.* Mua vô rồi bán ra cho có lời : *Bìm-bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán chẳng lời chèo chống mỏi-mê CD.*

buôn lẻ *dt.* Mua sỉ bán lẻ, bán ít cho người mua dùng, giá cao.

buôn lậu *dt.* Mua bán hàng lậu thuế : *Buôn lậu ở chợ trời.*

buôn mọi *dt.* Mua bán với người Thượng trên rừng : *Đi buôn mọi rất mau làm giàu.*

buôn người *dt.* Mua bán con người để làm đầy-tớ hoặc làm đĩ, việc luật-pháp cấm-nhặt : *Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người K.*

buôn sỉ *dt.* Bán sỉ, bán hằng tá, hằng kiện cho người mua về bán lại (nghĩa Nam) // Bán lẻ (X. Buôn lẻ) (nghĩa Bắc).

buôn tảo bán tần *dt.* Mua bán cực-khổ, nay món này, mai món khác tuỳ lúc đắt hay ế ở buổi chợ : *Chớ rằng tiêu-phú do cần, Nên em buôn tảo bán tần quản bao CD.*

BUỒN *tt.* Ngùi-ngùi, không vui, không rộn-rã : *Cảnh buồn, tin buồn, giải buồn ; Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm bứng lưỡi lừa cá xương CD* // (R) Phiền, không bằng lòng : *Anh nói câu đó, tôi buồn anh lắm ; Làm buồn* // Rầu, có việc lo trong lòng : *Buồn trông cửa bể chiều hôm K.*

buồn-bã *tt.* Buồn với dáng uể-oải, mỏi-mệt.

buồn buồn *tt.* Hơi buồn, nỗi buồn vừa đến trong tâm-hồn, chưa lộ hẳn : *Nghe buồn buồn, nhưng chẳ hiểu tại sao.*

buồn-bực *tt.* Buồn và bực-bội, khó chịu : *Buồn-bực quá, muốn bỏ nhà đi cho rồi.*

buồn chán *tt.* Buồn và chán-ngán, không thiết chi nữa cả : *Thấy bắt buồn chán.*

buồn hiu *tt.* Buồn với nét mặt tiu-nghỉu vì hiu-quạnh một mình : *Ngồi buồn hiu.*

buồn lòng *tt.* Phiền trong bụng : *Nghe thế, tôi rất buồn lòng.*

buồn phiền *tt.* Giận mà không tỏ ra, chỉ phiền trong bụng : *Tuy không cãi, chớ buồn phiền lắm.*

buồn rầu *tt.* Buồn vì đang lo rầu một việc gì.

buồn tanh (tênh) *tt.* Tẻ-ngắt, không rộn-rịp : *Xứ gì mà buồn tanh.*

buồn teo *tt.* Vắng lặng, không một tiếng động : *Về ở chỗ buồn teo.*

buồn tình *tt.* Buồn vì tình đời hay vì tình-duyên : *Buồn tình cha-chả buồn tình, Không ai nói chuyện với mình cho vui CD.*

buồn tủi *tt.* Buồn vì tủi phận vô phước, phần nhiều do tự-ái.

buồn thảm *tt.* Thảm-thương người hay thảm thân mình mà buồn : *Ôi-le chi lắm hỡi trời, Cho đầy buồn thảm cho người khổ đau CD.*

buồn thiu *tt.* Buồn đến và mặt dã-dượi, biếng ăn biếng nói.

buồn-xo *tt.* Buồn đến vẻ mặt tiu-nghỉu, ủ-rũ, dáng người như co-rút lại : *Việc gì mà ngồi buồn-xo vậy ?*

BUỒN *trt.* Muốn, tự bắt phải, không nhịn được.

buồn ăn (không) *trt.* Không bắt thèm, ý thì muốn ăn cho có sức, nhưng miệng không bị kích-thích : *Sầu riêng cơm chẳ buồn ăn, Đã bưng lấy bát lại giằn xuống mâm CD.*

buồn cười *trt.* Bắt tức cười, lời mỉa-mai : *Nghĩ đời thật đáng buồn cười, Đã chê đây thấp, quơ người lùn-bùng CD.*

buồn miệng *trt.* Lạt miệng, thèm thèm những gì, muốn ăn chua, hút thuốc hoặc muốn ca hát, v.v...

buồn mửa *trt.* Nôn-ọe muốn mửa, miệng chảy nước dãi // (B) Lời khinh-bỉ quá đáng : *Làm dáng thấy buồn mửa ! Ăn-mặc thấy buồn mửa !*

buồn nôn *trt.* Nh. Buồn mửa.

buồn ngủ *trt.* Sụp mí, muốn đi ngủ : *Em tôi buồn ngủ buồn nghê, Con tằm đã chín con tê đã muồi CD* // (B) Chán, không muốn nghe hay xem nữa : *Nghe ca buồn ngủ quá ! Múa gì buồn ngủ quá !*

BUÔNG *đt.* Thả ra, không nắm, không giữ lại : *Buông quăng bỏ vãi ; Buông rộng thả dài tang* // (B) Để tự-do, thong-thả, thôi, không lấy nữa : *Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết, buông nàng không buông CD.*

buông bờ *đt.* Xa bờ, cho thuyền chạy ngoài khơi : *Sắp có gió to, không nên buông bờ.*

buông câu *đt.* Thả mồi xuống nước câu cá : (B) Vơ-vẩn, gầm-ghè : *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, lắm người buông câu CD.*

buông cương *đt.* Thả dây cương, lỏng tay cương, để ngựa chạy tự-do, không gò lại : *Ngựa chạy buông cương* // (B) Để tự-do, không kềm-thúc : *Buông cương cho nó thì nó hư.*

buông chèo *đt.* Buông cây chèo, nghỉ, không chèo nữa : *Khoan khoan xin đó buông chèo, Đợi đây theo với, nước bèo hiệp nhau CD.*

buông giầm *đt.* Nh. Buông chèo.

buông giầm cầm chèo : X. PH. II.

buông đũa *đt.* Để đũa xuống, không ăn nữa : *Mọi người đều buông đũa.*

buông lao *đt.* Phóng cây lao tới sau khi nhắm kỹ // (B) Bắt tay vào một việc mạo-hiểm : *Buông lao phải theo lao.*

buông lời *đt.* Mở lời, mở miệng nói : *Đào-tiên rượt mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn đường mòn ai đi CD* // Đánh (lời trách) : *Việc như vậy mà nó buông lời nói bạc với tôi.*

buông-lung *tt.* Làm hăng tới, không kể nền-nếp, không sợ chê-cười : *Để vợ buông-lung ; Ngày càng buông-lung.*

buông màn *đt.* Hạ màn, thả màn xuống // (B) Chấm dứt : *Tấn tuồng ấy đã được buông màn.*

buông miệng *đt.* Nói, nói việc đáng lẽ không nên nói : *Ăn-ở như vậy mà còn buông miệng thề-thốt ; Ai mà buông miệng nói như vậy cho được.*

buông súng *đt.* Đầu hàng, không chống-cự nữa : *Địch đã buông súng.*

buông tay *đt.* Không nắm, không vịn nữa : *Buông tay gieo mình xuống nước* // (B) *trt.* Thả cửa, không nhịn, không tiết-chế : *Xài buông tay, chơi buông tay.*

buông tên *đt.* Bắn mũi tên ra : *Nhắm xong, buông tên.*

buông-tuồng *bt.* Luông-tuồng, phóng-đãng,

chơi-bời không về nhà : *Để con buông-tuồng cũng có tội.*

buông-tha *đt.* Thả ra, không cầm giữ lại : *Buông-tha nhả-nhớm.*

buông-tha nhả-nhớm *đt.* X. PH. II.

buông-trôi *ht.* Bỏ, ra sao thì ra, không màng tới nữa : *Công việc buông-trôi ; Nó buông-trôi mấy tháng nay.*

buông xụi *đt.* Bỏ hẳn, mặc cho ai làm gì thì làm, không để ý tới nữa : *Công việc làm ăn đều buông xụi.*

buông xuôi *đt.* Bỏ mặc, cho xuôi theo chiều, không sửa-đổi hay níu kéo lại : *Buông xuôi cho rồi, theo thì mệt.*

BUỒNG *dt.* Phòng, gian nhà có dừng lại dùng cho mỗi việc : *Buồng ăn, buồng giấy, buồng học, buồng ngủ... ; Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng CD ‖ (R)* Hậu-trường, phía sau sân-khấu, nơi thờ tổ (ông làng) và đào-kép sắm tuồng : *Vô buồng gọi tổ, cháu đầu lạy, Ra rạp rùng con, nịt nách ngang HL.*

buồng hương *dt.* Buồng có xông hương, có mùi thơm *‖ (B)* Buồng đàn-bà : *Nói thương mà ở chẳng thương, Đi đâu nỡ bỏ buồng hương lạnh-lùng CD.*

buồng the *dt.* Nh. Buồng hương.

BUỒNG *dt.* Quày, cuống lớn đơm đầy trái : *Buồng chuối, buồng dừa, buồng tiêu ; Em về anh gởi buồng cau, buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy CD ‖ (R)* Chùm, những bộ tạng-phủ trong bụng, trong ngực dính chùm lại : *Buồng gan, buồng phổi, buồng trứng.*

BUỐT *bt.* Đau thấu thần-kinh : *Kim châm đau buốt ‖ (R)* Tê, cóng lạnh thấu xương : *Lạnh buốt, rét buốt.*

buốt cóng *tt.* Lạnh đến duỗi tay chân ra không được.

buốt óc *tt.* Đau thấu tới óc.

buốt răng *tt.* Lạnh ê răng.

buốt xương *tt.* Lạnh thấu xương.

BUỘT *tt.* Vuột, thoát ra.

buột miệng *trt.* Nhịn không được phải nói : *Buột miệng than ; buột miệng trách.*

BƯ *tt.* Ngốc, ngu-dại : *Đồ bư, tuồng mặt bư (lời mắng).*

BỨ *trt.* Ứ, tràn-trề, nhiều quá không thu nữa được : *No bứ, say bứ.*

BỨ-XỨ *tt.* Sật-sừ, dáng người còn ngáy ngủ, còn say ngủ.

BỰ *tt.* To, lớn : *Mặt bự, chén bự, ông bự, chữ-bự ‖* Đầy, đóng đầy : *Mặt bự phấn, da bự ghét (đất).*

bự-bự *tt.* To-to, hơi lớn một chút : *Cho cái ly bự-bự, uống mới thấm.*

bự con *tt.* Lớn con, to con, cao lớn người : *Nhỏ tuổi mà bự con.*

bự-xộn *tt.* Thật bự, lớn xộn : *Cái nhà bự-xộn ; Đi với một bà bự-xộn.*

BỪA *dt.* Đồ làm ruộng hình chữ T, có răng dài lối 20 cm., cho trâu bò kéo sạch cỏ rác sau khi cày rồi : *Mồng 9 tháng 9 không mưa, Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn CD. ‖ đt.* Kéo cái bừa, cho trâu bò kéo cái bừa cho sạch cỏ rác : *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi CD ‖ (R) trt.* Càn, ẩu, lộn-xộn, không ngăn-nắp : *Đi bừa, nói bừa, làm bừa, vứt bừa, bỏ bừa ra đó.*

bừa-cào *dt.* Đồ dùng có răng, cán dài để cầm cào cỏ, rơm, rác.

bừa bãi *tt.* Lộn-xộn, vãi-chài, không thứ-tự : *Đồ-đạc bừa-bãi.*

BỨA *dt. (thực)* : Loại cây to, mủ xanh, lá dài và cứng, mọc đối ; hoa cô-độc, đực, cái và lưỡng-phái lẫn-lộn, khi trổ trái, còn lại bìu, nằm lá-đài, tiểu-nhị nhiều, noãn-sào có từ hai tới mười hai buồng, mỗi buồng có một tiểu-noãn ; trái thuộc loại phì-quả giống măng-cụt, hột to có cơm bọc ngoài chua chua ngọt ngọt *(Garcinia).*

BỬA *đt.* Bổ, dùng dao, búa chẻ hai hoặc nhiều mảnh : *Cau non khéo bửa cũng giầy, Trầu têm cánh phượng để thầy ăn đêm CD ‖ (R) tt.* Nứt, dỗ : *Tường bửa.*

bửa cau *đt.* Dùng dao tước sạch hai phần vỏ xanh phía dưới trái cau, tiện bỏ vú rồi chẻ ra nhiều miếng : *Trai thì cày ruộng khiển trâu, Làm gái phải biết bửa cau têm trầu CD ‖ (R)* Làm nghề sấy cau, bán cau khô gồm có mua góp cau tươi, chẻ lấy ruột sấy : *Mùa này chị bửa cau được mấy chục yến ?*

bửa củi *dt.* Dùng búa bửa gỗ to thành nhiều mảnh : *Bửa củi phơi rồi mai mốt chẻ ra chụm ‖ (B)* Làm dễ-dàng, mau lẹ : *Khó-khăn gì ! Tôi làm như bửa củi cho coi ; Viết văn chớ bửa củi sao mà muốn có lúc nào cũng được ? ‖ dt. (động)* : Tên loài sâu sống trong lõi cây, mình cứng ; lấy ngón tay đè mạnh nó xuống thì đầu nó gật mạnh liền liền như bửa củi : *Con bửa-củi.*

bửa đầu *đt.* Lời băm đổ máu khi giận dữ : *Chọc tới tao, tao bửa đầu cho coi.*

BỬA *trt.* Lường, quỵt : *Ăn bửa, chơi bửa.*

BỮA *dt.* Ngày gồm một ngày một đêm : *Anh đi ba bữa anh về, Ở nhà em khó lo bề thảo-hôn CD* // (R) a) Buổi ăn : *Ăn bữa trưa, lo bữa tối ; Cơm ngày hai bữa cho xong, Ai lo mua bưởi bán bòng mặc ai CD ;* b) Lần, trận : *Được một bữa cười vỡ bụng ; Bị một bữa đòn nên thân.*

bữa ăn *dt.* Buổi ăn, lần dùng cơm trong ngày : *Ở quán bình-dân, mỗi bữa ăn chỉ năm đồng ; Gió đưa cây cửu-lý-hương, Giờ xa cha mẹ thất-thường bữa ăn CD.*

bữa cơm *dt.* Nh. Bữa ăn.

bữa hôm *dt.* Hôm nào đây (cách lúc nói mấy ngày) : *Nhớ bữa hôm, anh có mặt nơi đó mà !*

bữa kia *dt.* Cg. Hôm kia, trước hôm qua một ngày : *Bữa kia chúa-nhật thì bữa nay thứ ba.*

bữa một *trt.* Hằng bữa ăn : *Tiệm đó không nấu tháng, ăn phải trả bữa một* // Hằng ngày : *Đưa đơn rồi, tôi tới chầu-chực bữa một.*

bữa nay *dt.* Hôm nay, hiện ngày đang nói, đang xảy ra câu chuyện : *Bữa nay chắc mưa ; Bữa nay gặp mặt nhau đây, Biết ngày nào được sum-vầy nhứt gia CD.*

bữa qua *dt.* Hôm qua, trước đây một ngày : *Bữa nay thứ ba thì bữa qua thứ hai.*

bữa sau *dt.* Ngày sau, sau việc xảy ra một ngày : *Tôi đi hôm chúa-nhựt ; bữa sau, tức thứ hai, anh ấy đến.*

bữa trước *dt.* Hôm trước, cách nay vài ngày : *Bữa trước tôi có nói mà anh quên rồi sao ?*

BỰA *dt.* Ke, chất bẩn đóng ở răng và kẽ răng : *Năng chà răng cho sạch bựa.*

BỨC *dt.* Tấm, chiếc, tiếng gọi những vật có bề rộng và mặt phẳng : *Bức họa, bức hoành, bức mành, bức sáo, bức tường, bức tượng, bức tranh ; Ai về bên ấy bây-giờ, Cho tôi gởi một bức thơ thăm chồng CD.*

bức tường âm-thanh *dt.* (*l*) : Bức tường tưởng-tượng giữa không-gian, lấy tốc-lực âm-thanh lối 1.230 km. một giờ làm tiêu-chuẩn, nếu một tốc-độ khác nhanh hơn vượt qua sẽ gây tiếng nổ to : *Vượt bức tường âm-thanh.*

bức thuận *dt.* Bức chắn ngang ở đầu nhà.

BỨC *tt.* Nóng-nực, làm khó chịu : *Nóng bức, oi bức.*

bức-bối *tt.* Bực-bội, nóng-nực, bứt-rứt luôn.

bức-tức *tt.* Bực-dọc, tấm-tức khó chịu.

BỨC *dt.* Áp sát một bên, che-khuất : *Lùm cây bức mất cái nhà ; Cái bình-phong để sát quá, bức mất cửa vô* // Ép, bắt-buộc : *Áp-bức, làm bức, chơi bức quá.*

bức-bách *dt.* Bắt-buộc, cưỡng-ép : *Bị bức-bách, đỡ khỏi và tự-tử.*

bức-cận *dt.* Ép sát, tiến gần tới : *Đạo tiền-phong đã bức-cận thành-trì.*

bức-hiếp *dt.* Hiếp-đáp, cưỡng-hiếp, ỷ mạnh, ỷ đông làm một việc trái lẽ phải, trái luân-lý có hại cho người.

bức hôn *dt.* Ép người lấy mình hay lấy một người theo ý muốn của mình : *Bị bức hôn, cô gái bỏ trốn.*

bức-tử *dt.* Làm bức quá đến nỗi người ta phải tự-tử ; vì người vô chỗ chết.

bức-trái *dt.* Đòi nợ thắt-ngặt.

BỰC *dt.* X. Bậc.

BỰC *tt.* Tức-giận, khó chịu trong lòng không tỏ ra được : *Thấy bực quá ! Bực mấy cũng cam chịu chớ không dám nói.*

bực-bội *tt.* Khó chịu vì tù-túng, nóng-bức hoặc vì gay mắt, không vừa ý : *Bực-bội muốn bỏ đi.*

bực chí *trt.* Không thoả chí, có ý-định và nhiều tin-tưởng mà làm không được nên bực : *Bực chí anh-hùng.*

bực-dọc *tt.* Nhăn-nhó khó chịu, nỗi bực hiện ra ngoài : *Làm gì mà bực-dọc thế ?*

bực mình *tt.* Khó chịu vì trái tai, gay mắt : *Thấy bực mình quá ; nghe bắt bực mình ; Người khôn ở với người ngu bực mình CD.*

bực-tức *tt.* Tức-giận trong bụng, chưa bày-tỏ được : *Bực-tức vô cùng mà không biết tỏ cùng ai.*

BƯNG *dt.* Đồng lầy, nơi có cây nhỏ như đế, sậy, tranh, lác và nước đọng, đất bùn ít cát hoặc không có cát : *Dưới bưng, đất bưng, đi bưng, vô bưng ; Trắng da vì bởi mẹ cưng, Đen da vì bởi lội bưng vớt bèo CD.*

bưng-biền *dt.* Bưng gần sông lớn, có đất lại rộng, mọc nhiều cây và dừa nước // (R) Những nơi bùn lầy nước đọng, rừng cao núi thẳm, xa thành, để ẩn-núp để làm căn-cứ hành-quân du-kích.

BƯNG (BẢNG) *dt.* Mang, dùng tay mang vật để ngang từ bụng tới mày : *Bưng đèn, bưng đất, bưng mâm, bưng rổ ; Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn, xin đừng bỏ nhau CD* // (R) a) Che-đậy, giấu-giếm : *Bưng-bít, bưng kín ; Việc mình thì giấu như bưng, Việc người khuấy đục, khơi lừng*

tận mây CD ; b) Lồng lên : *Nhức bưng đầu, thúi (thối) bưng mũi* // (B) Bợ-đỡ, nịnh-hót : *Bưng chủ lên chín tầng mây ; bưng lên trên.*

bưng-bít *đt.* Giấu-kín sự-việc : *Việc ấy cần bưng-bít.*

bưng-bòng *đt.* Che-đậy, không cho ai biết : *Bưng-bồng chi cho uổng công, thiên-hạ đều hay rồi.*

bưng-bợ *đt.* Bợ-đỡ, nịnh-hót : *Bưng-bợ chủ quá, hèo chi mau ăn lên.*

bưng đầu *đt.* Bợ đầu ngồi suy-nghĩ : *Không hiểu thì thôi, ngồi bưng đầu mãi sao ?* // Nhức đầu, choáng-váng : *Thúi (thối) bưng đầu, nhức bưng đầu.*

bưng gan *trt.* Lồng gan, lộn tiết : *Giận bưng gan.*

bưng kín *đt.* Giấu-giếm, không cho ai biết : *Nghĩ đã bưng kín miệng bình K.*

bưng mắt *đt.* Che mắt, không thèm trông (ngó) : *Bưng mắt bít tai.*

bưng miệng *đt.* Kín miệng, không nói ra.

bưng mũi *đt.* Bụm mũi, không ngửi // *trt.* Nghẹt mũi, bị hơi thúi hay độc làm nhức đầu : *Mùi hôi xông muốn bưng mũi.*

bưng tai *đt.* Giả ngơ, không thèm nghe : *Bít mắt bưng tai* // *trt.* Điếc tai, chát-chúa : *Sấm nổ bưng tai.*

BỪNG (BẰNG) *trt.* Phừng, bốc lên cao, mở banh ra : *Cháy bừng, đỏ bừng, nóng bừng, tưng-bừng ; Bừng con mắt dậy thấy mình tay không CD.*

bừng-bừng *trt.* Phừng-phừng, bốc lên cao : *Lửa cháy bừng-bừng.*

bừng gan *đt.* Nh. Bưng gan.

bừng mắt *trt.* Banh mắt, mắt mở to : *Sáng bừng mắt.*

BỨNG (BẮNG) *đt.* Đào lên cả rễ, nguyên nồi để trồng nơi khác : *Bứng cây ; Rau răm đất cứng, dễ bứng khó trồng CD* // (B) Trừ tiệt : *Bứng nạn chợ đen.*

bứng cái *đt.* (bạc) : Trúng hết tiền chủ cái : *Đặt thiệt to đặng bứng cái.*

bứng gốc *đt.* Bứng cả gốc lẫn rễ // (B) Trừ tiệt nọc, huỷ-diệt nơi phát-sinh : *Làm cỏ phải bứng gốc ; Bứng gốc nạn mãi-dâm.*

BỬNG (BẢNG) *tt.* Sáng sớm, còn sớm : *Sớm bửng.*

bửng-tưng *tt.* Hửng sáng, mờ-mờ sáng : *Mới bửng-tưng đã dậy !*

BỬNG *dt.* Vật chận, ngăn đất hoặc nước : *Tấm bửng, ván bửng, thả bửng* // Cửa thành rút hồi xưa : *Thả bửng xuống ngăn giặc.*

BỰNG *dt.* Về, khối, đất cứng hoặc đất có cỏ dính thành khối to : *Một bựng đất, xắn nguyên bựng* // (R) Vừng (vầng), khói hay lửa vận thành vừng to bốc lên : *Cháy nhà, lửa lên có bựng ; từng bựng khói bốc lên mang theo tàn lửa bay khắp nơi.*

BỨT *đt.* Rứt, dùng tay giật cho đứt : *Bứt dây, bứt nhợ, bứt xiềng ; Bứt mây động rừng ; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ-hồng đã định đời đời đặng đâu CD* // (B) Bực, làm rối trí : *Bứt óc.*

bứt đầu *tt.* Giựt tóc khi rối trí, tức-tối : *Anh nói sao mà hắn bứt đầu muốn khóc.*

bứt óc *tt.* Lộn-xộn, rối-rắm trong trí : *Nghĩ bứt óc không ra.*

bứt-rứt *tt.* Bực-dọc, băn-hăn : *Bứt-rứt khó chịu.*

bứt xiềng *đt.* Tháo xiềng-xích // (B) Giải-phóng, thoát ách nô-lệ : *Nhiều chí-sĩ vượt bể đông-du, tìm cách bứt xiềng nô-lệ cho đồng-bào.*

BỰT *đt.* Tuôn ra vì vật chứa bị vỡ : *Ho lên, huyết bựt ra cả chén ; Bựt lôi-ổi.*

BƯỚC *đt.* Đưa chân tới để đi : *Bước tảo, bước tới* // Đi : *Bước ra, bước vào, bước tránh ; Thùng thùng trống đánh ngũ-liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa CD* // *dt.* Khoảng giữa hai bàn chân khi đi hay chạy : *Bước dài, bước ngắn* // (B) Cảnh-ngộ, cuộc đi xa : *Bước giang-hồ, bước đường* // (R) Độ thưa hay nhặt của đường răng khu-ốc : *Bước răng.*

bước đường *dt.* Đường đã qua hay sắp đi đến : *Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia hai K* // (B) Việc đã làm hay sắp làm : *Bước đường đã qua giúp tôi khá nhiều kinh-nghiệm ; bước đường sau này chả biết ra sao.*

bước gian-nan *dt.* Cuộc đời vất-vả, chìm nổi nhiều : *Bước gian-nan trui-rèn người lữ-thứ.*

bước giang-hồ *dt.* Cuộc sống rày đây mai đó của người thích vẫy-vùng, bay-nhảy : *Bước giang-hồ chưa định dừng lại nơi nào.*

bước mau *dt.* (chm) : Khoảng răng nhặt của đinh ốc, có nhiều răng.

bước nhặt bước khoan *dt.* Sự bịn-rịn khi ra đi.

bước răng tam-giác *dt.* (chm) : Khoảng-cách giữa đỉnh răng liên-tiếp.

bước răng vuông, tròn, hình-thang *dt.* (chm) : Khoảng-cách gồm phần lồi và phần lõm của răng.

BƯƠI *đt.* Cào, vạch ra để tìm vật gì bị lấp ở dưới : *Bươi rác ; Vắng chủ nhà, gà bươi bếp* ‖ Cào ra cho mỏng, cho thưa : *Bươi than* ‖ *(B)* Vạch, khươi, moi-móc chuyện cũ, chuyện người : *Hắn lại bươi vụ ấy ra nữa.*

bươi-móc *đt.* Tìm những lỗi vặt-vạnh, những việc xấu của người : *Chớ xấu, hay bươi-móc.*

BƯỞI *dt. (thực)* : Loại cây ăn trái, thân và nhánh có gai nhọn dài 3, 4 cm., lá dày láng có đốt ở cuống, hoa trắng thật thơm, trái to, tròn hoặc có nuốm, vỏ dày mềm, nhiều múi, mỗi múi có nhiều tép trong, nước ngọt, ngon hoặc chua, the ; trái non xẻ hai phơi khô là vị chỉ-xác, thuốc kiện-vị và trị kiết-lỵ *(Citrus grandis).*

bưởi-bòng *dt.* Bưởi và bòng (X. Bòng) ‖ *(B) tt.* Tính gái không chính-chuyên, hay thay chồng : *Chính-chuyên chết cũng tay không, Lên ve xuống ngựa bưởi-bòng sướng thân CD.*

bưởi chiết *dt.* Bưởi chiết nhánh trồng ở đất thấp, mau có trái và mau cỗi.

bưởi chưng *dt.* Bưởi tốt trái để chưng trên bàn thờ, thường chưng chín, không ngon.

bưởi đầy *dt.* Loại bưởi không thân, nhánh yếu mọc là-là dưới thấp.

bưởi đỏ *dt.* Loại bưởi ruột đỏ.

bưởi đồng-tiền *dt.* Bưởi trái to, tròn, vỏ láng, tép thật trong, ngọt.

bưởi đường *dt.* Bưởi trái có nuốm, vỏ xù-xì, thật ngọt.

bưởi ổi *dt.* Bưởi trái nhỏ, vỏ vàng ngọt và thơm.

bưởi Tân-triều *dt* Bưởi đã trồng ở làng Tân-triều (Biên-hoà) thật ngon.

bưởi thanh-trà *dt.* Bưởi trái nhỏ, tròn, ngọt, ngon.

bưởi tháp *dt.* Bưởi thuộc giống ngon, được lấy nhánh hoặc mầm non tháp qua gốc bưởi chua nhưng mạnh hơn.

BƯỞI-RƯỞI *tt.* Bời-rời, không dính nhau : *Bột bưởi-rưởi, cơm bưởi-rưởi.*

BƯỚM *dt. (động)* : Loại côn-trùng có cánh, nhiều màu rất đẹp, sống bằng mật hoa và nhờ đấy, mang phấn hoa đực sang hoa cái và ngược lại, để có sự sinh-hoá cho cây trái : *Bướm sinh sâu, sâu hoá bướm ; Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa tươi bướm đậu hoa tàn bướm bay CD.*

bướm hoa *dt.* Con bướm và cái hoa, hai vật gần gũi và nương nhờ nhau ‖ *(B)* Việc đi lại của trai gái, việc chơi-bời : *Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm lượn vành mà chơi K.*

bướm ong *dt.* Con bướm và con ong, loài côn-trùng chuyên nút nhị hoa ‖ *(B)* Những người đàn-ông chuyên ve-vãn đàn-bà con gái : *Vườn có chủ giữ-gìn có chủ, Hoa có rào ngăn-đón bướm ong CD.*

BƯỚM-BẠC *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 6, 7 m., có lông ở nhánh non, lá dài chót nhọn, lá bẹ chẻ hai, hoa đơn chùm ở đọt, lá đài trắng, hoa ống năm tai vàng sậm, năm tiểu-nhị, trái có nhiều hột ; hoa có tính lợi tiểu-tiện và trị ho *(Mussaenda frondosa).*

bướm (bươm-bướm) hường *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ là-sà dưới đất, lá không lông, giẹ ở chót nhánh, hoa hường, năm tai xoè ra như cánh bướm, năm tiểu-nhị, ống vành dài bằng ba ống đài *(Plumbago rosea).*

bướm (bươm-bướm) Tích-lan *dt. (thực)* : *Clg.* Bạch-hoa-xà, loại hoa bươm-bướm thân cao cỡ 1 m., tròn, lá mỏng, hoa trắng, đài và lá hoa có lông dính, rễ có chất *plambagin* có tính làm phỏng da, hoại thai, dùng trị ghẻ *(Plumbago Zeylanica).*

bướm (bươm-bướm) xanh *dt. (thực)* : Loại hoa bươm-bướm xanh đẹp, đài lá ống 12 mm., có năm chia *(Plumbago auriculata).*

BƯƠN *trt.* Mau, nhanh, lật-đật, bay-nhảy : *Ăn bươn, làm bươn, đi bươn, bươn-bả, bươn-chải.*

bươn-bả *trt.* Lật-đật, hối-hả : *Xách áo bươn bả đi.*

bươn-chải *đt.* Bay-nhảy, tranh-đua, cố-gắng làm việc : *Hãy lo bươn-chải với đời, Sao mai lố dạng chân trời rồi kia CD.*

BƯƠNG *dt. (thực)* : Loại tre to thẳng cây, mỏng mình : *Tre bương.*

BƯƠNG *tt.* Bong, hỏng mất : *Dây bương.*

BƯỜNG *tt.* Bằng, bình : *Bường nhạc, bường-an* (Kiêng tiếng bằng và bình).

BƯỚNG *trt.* Ầu, càn, cố làm cho được dầu biết sai, quấy : *Nói bướng, cãi bướng, làm bướng* ‖ Ương-ngạnh, hay chối lại.

bướng-bỉnh *tt.* Ngang-ngạnh, cứng đầu, hay cãi, ưa lý-sự : *Con người bướng-bỉnh.*

BƯỚP *tt.* Tét, tét-bét : *Rách bướp.*

BƯỢP *tt.* Hời, nhiều và rẻ.

BƯỚT *tt.* Mướt, xanh nhạt : *Xanh bướt.*

BƯƠU *tt.* U, sưng, nổi cục : *Bươu đầu, bươu trán* ‖ *dt.* Tên loại ốc ở ruộng to con, vỏ láng : *Ốc bươu.*

BƯỚU *dt.* Bệnh nổi cục thịt thừa, mầm trên

đầu, trong mình, trong ruột, v.v... mổ ra có máu bầm : *Cục bướu, nổi bướu.*

BƯU *tt.* Chuyền đi, truyền đi.

bưu-ảnh *dt.* Hình phong-cảnh cỡ 9 x 12 cm., sau lưng có dành chỗ viết tin-tức ngắn và địa-chỉ để gởi cho người thân qua tay nhà dây-thép *(carte postale).*

bưu-cuộc (cục) *dt.* Nhà dây-thép, sở Bưu-điện, một sở nhà-nước thuộc bộ Công-chánh và Giao-thông, có ty trạm khắp nơi, có nhiệm-vụ truyền tin đủ mọi hình-thức : bưu-chính, điện-tín, điện-thoại và vô-tuyến-điện; nhận và phát thơ-từ, đồ-vật, tiền bạc ; in và bán cò (tem); tổ-chức quỹ tiết-kiệm quốc-gia.

bưu-chính *dt.* Việc nhận và phát mọi tin-tức, tiền bạc, đồ-vật của người này gởi cho người khác ở trong và ngoài nước : *Việc bưu-chính, khu bưu-chính, nha bưu-chính...*

bưu-điện *dt.* X. Bưu-cuộc.

bưu-kiện *dt.* Gói đồ gởi đi qua tay nhà dây-thép : *Gởi bằng bưu-kiện ; nhận ba bưu-kiện.*

bưu-kiện bảo-đảm *dt.* Bưu-kiện gởi đi bằng cách bảo-đảm (X. Bảo-đảm).

bưu-ký *dt.* Lối gởi thơ có tên nhưng không có địa-chỉ, người nhận phải đến nhà dây-thép trình thẻ căn-cước ra lãnh *(poste restante).*

bưu-phí *dt.* Phí-tổn về việc gởi thơ, tiền hay đồ-vật qua tay nhà dây-thép.

bưu-phiếu *dt. Clg.* Măng-đa, phiếu gởi tiền cho người ở xa qua tay nhà dây-thép *(mandat-poste).*

BỬU (BẢO) *tt.* Quý, đáng giá (X. Bảo).

bửu-bối *dt.* Vật quý, hiếm có // *(truyện)* : Phép tiên, phép thầy rùa : *Luyện bửu-bối* // *(Bạc)* : Máy-móc để cờ-bạc gian-lận // *(lóng)* : Bộ-phận sinh-dục : *Ngồi đưa bửu-bối ra.*

bửu-kiếm *dt.* Gươm báu, có nước trui đặc-biệt, thật bén.

bửu-ngoạn *dt.* Đồ xưa, vật quý để chưng chơi.

bửu-quyến *dt. Clg.* Quý-quyến, tiếng gọi tặng gia-quyến người : *Chúc bửu-quyến vạn-an.*

bửu-thạch *dt.* Đá quý, kim-cương, hột đá mài làm vật trang-sức.

bửu-tháp *dt.* Tháp quý, to, nguy-nga.

C

C *dt.* (Đọc xê hoặc cờ) Một phụ-âm đơn, chữ thứ năm trong tự-mẫu Việt-ngữ, thường được dùng chỉ bậc thứ ba trong các điều-khoản nhỏ một bài văn hay sách.

CA *dt.* Hát, nói lên có giọng ngân-nga, cao thấp, ngắn dài theo bài-bản nhất-định : *Câm-ca, danh-ca, đơn-ca, đờn ca, song-ca ; Tôi đãi rượu thịt bánh tổng Ai-ca, ca-vãn, ai hò, hò chơi CD* // (B) Khoe-khoang, thưa lại với giọng ngạo-nghễ : *Mọi thằng có một bản mà ca quá.*

ca cải-lương *dt.* Ca các bài nam, bắc và những bài phỏng theo giọng quảng, tiểu thông-dụng trong các gánh cải-lương : *Vặn ra-dô nghe ca cải-lương chơi.*

ca cổ-điển *dt.* Tức ca cải-lương, ca những bài hát theo điệu nhạc có sẵn từ xưa, lời hát tuỳ tuồng-tích mà đặt theo : *Muốn ca cổ-điển phải thuộc giọng trước.*

ca-công *dt.* Người sống về nghề ca hát : *Nhiều ca-công không nhận mình là ca-công nữa.*

ca-dao *dt.* Câu hát, phần nhiều điệu lục-bát, phổ-thông trong dân-gian, có ý-nghĩa răn đời, và ghi lại cách vắn-tắt những sự việc lịch-sử hoặc phong-tục, tập-quán, những kinh-nghiệm về thời-tiết, mùa-màng, v.v...

ca hát *bt.* Ca và diễn tuồng, có bộ-điệu // (thth) Ca : *Ca hát tối ngày.*

ca-kịch *bt.* Vở kịch có xen nhiều bài hát gợi cảm hoặc kích-thích, ăn với tuồng hát : *Một vở ca-kịch* // Ca và diễn kịch : *Dự một buổi ca kịch.*

ca-kịch-đoàn *dt.* Gánh hát, ban kịch có xen màn đơn hoặc song-ca // (thth) Gánh hát cải-lương.

ca-kỹ *dt.* Con hát, ả-đào, người đàn-bà chuyên ca hát giúp vui cho khách chơi hoa.

ca-khúc *dt.* Bài ca, bài hát : *Ca-khúc tình-cảm, ca-khúc hùng-mạnh.*

ca-lâu *dt.* Nhà hát, phòng-trà có lầu, nơi khách đến nghe ca, uống trà hoặc rượu để mua vui.

ca-nhạc *dt.* Ca và đờn, thỉnh-thoảng đờn không để trình-bày một bản nhạc.

ca-nhi *dt.* Con hát, người làm nghề ca hát giúp vui : *Đạm-Tiên nàng ấy xưa là ca-nhi K.*

ca-sĩ *dt.* Ca-công, người đi ca ở phòng-trà, đài phát-thanh, ở rạp, không diễn tuồng.

ca tân-nhạc *dt.* Ca những bài hát phổ theo điệu-nhạc quốc-tế, mỗi bài là một bản nhạc riêng.

ca-tụng *dt.* Hát lên để khen tặng công-đức người // (R) Khen giỏi, tâng-trọng quá lời : *Ca-tụng ông chủ để lấy lòng.*

ca trù *dt.* Lối hát ả-đào có bài hát riêng hoặc do khách phong-lưu tặng.

ca-vũ *bt.* Ca và múa.

ca-xang *dt.* Nh. Ca hát.

ca-xướng *dt.* Xướng-ca, nghề ca hát.

CA *dt.* Cái lon đựng nước có quai : *Cho một ca nước (quart)* // Phiên, phiên làm việc hay phiên gác, một phần tư của một ngày một đêm : *Làm ca (quart).*

CA *dt.* Trường-hợp : *Ở đời, gặp nhiều ca cũng éo-le (cas).*

CA-CÁCH *dt.* Dần-dà, trù-trừ, kiếm cách kéo dài : *Ca-cách mãi, bao giờ cho xong.*

CA-CAO *dt.* (thực) : Loại cây to, cao đến 10 thước, lá dài gần nổi, trái giống trái khổ-qua nhưng có khía như khế, có nhiều dầu và

đạm, được tán thành bột để làm sô-cô-la hoặc khuấy với nước sôi hay sữa để uống.

CA-CẨM *dt.* Cằn-nhằn, càu-nhàu : *Chuyện không có chi mà cứ ca-cẩm mãi.*

CA-CÚM *trt.* *C/g.* Ca-cờm, thiết-tha, cần-cố : *Ca-cúm mang về ; ca-cúm để dành.*

CA-LÔ *dt.* Mũ chào-mào, mũ bằng nỉ hoặc bố, vành lật lên được *(calot).*

CA-LÔ-RI *dt.* *(lý)* : Đơn-vị lượng-nhiệt trong nước *(calorie).*

CA-NA CÁP-NÁP *trt.* a) Mang đi cách trịnh-trọng, tăng-tiu : *Mua được món ưng bụng, ca-na cáp-náp đem về* // b) *Nh.* Ca-cúm.

CA-RA *dt.* Đơn-vị cân-lường kim-cương, đá quý bằng 0 gr. 2059 (Pháp), 0 gr. 205894 (Hoà-lan), 0 gr. 2055 (Đức và Anh), 0 gr. 1922 (Ba-tây) và là 1 phần 24 của vàng nguyên-chất : *Vàng 18 ca - ra là vàng có 18 phần vàng và 6 phần kim-loại khác.*

CA-RỐT *dt.* *(thực)* : *C/g.* Củ cải đỏ, loại củ dài có ngấn, trên to, thon xuống nhỏ dần đến thật nhọn, màu cam, lá kép xanh tươi, hoa trắng hoặc hường, trái có móc nhỏ *(Daucus Carota).*

CA-SA *dt.* *(Phật)* : Màu nâu-sồng // *(R)* Áo nhà-sư, may với nhiều miếng vải nhỏ đủ màu, ngụ-ý do của bố-thí của bá-gia ; áo lớn *(Sanghati)* để mặc khi thọ-giới, thuyết-pháp hay hoá - trai, áo thường *(Uttara-sangha)* để mặc hằng ngày, áo nhỏ *(Antarvâsaka)* để mặc lót *(Kasaya).*

CÀ *dt.* Tán nhuyễn, cọ xát, hai tay cầm chày chà mạnh dưới đáy cối : *Cà tiêu, cà thuốc pháo* // *(R)* Sinh - sự, kéo dài câu chuyện ; điệu-bộ đi đứng, nói-năng.

cà-bơ *trt.* *C/g.* Cù-bơ, thất-thểu, cách đi thơ-thẩn, uể-oải : *Đi cà-bơ như gà mở cửa mả.*

cà-chía *tt.* Giọt-giọt, điệu-nhạc xuất-phát từ nhạc triều-châu : *Giọng cà-chía.*

cà-kê *trt.* Tỉ-tê, kéo dài mãi câu chuyện : *Nói cà-kê mãi, không chấm dứt.*

cà-kê dê ngỗng *trt.* *Nh.* Cà-kê.

cà-hớp *dt.* Há miệng hớp gió nhiều lần khi muốn sặc : *Cà-hớp muốn sặc mà không sặc được* // Chới-với giữa dòng sắp chìm : *Nó cà-hớp mấy lần rồi mới chìm mà không ai vớt.*

cà-huynh *trt.* X. Đi cà-huynh.

cà-kheo *dt.* X. Cà-khêu.

cà-khêu *dt.* Hai khúc tầm - vông hoặc gỗ dài độ hai thước, giữa có bậc vừa bàn chân đứng lên để bước đi : *Đi cà-khêu.*

cà-khệu *trt.* Lều - khều, thất - thơ không chủ-hướng : *Đi cà-khệu tối ngày.*

cà-khịa *dt.* Cự-nự, gây-gổ : *Chuyện không đáng, cà-khịa nhau chi.*

cà-lăm *trt.* Tật nói chuyện hay lặp lại nhiều lần một tiếng hoặc ấp-úng nói không ra lời : *Nói cà-lăm.*

cà-lăm cà-lặp *trt.* Cà-lăm đến mức nặng, nói nhiều mà lời rất ít ; lưỡi không đặng khi quýnh, gấp-gáp : *Cà-lăm cà-lặp không nghe được gì cả.*

cà-niễng *trt.* *C/g.* Xà - niễng, tật đi nghiêng mình, một bên vai xệ xuống, đầu hơi lệch : *Đi cà-niễng như thỏ thẻ.*

cà-nhắc *trt.* X. Đi cà-nhắc.

cà-nhom *tt.* Ốm nhom, gầy yếu.

cà-nhót *trt.* X. Đi cà-nhót.

cà-rà *trt.* Theo hoặc ở sát một bên luôn : *Muốn gì không nói, cứ cà-rà ở đó mãi.*

cà-riềng *trt.* Cằn-nhằn nhây, nhắc đi nhắc lại một việc để trách-móc luôn : *Bị cà-riềng tối ngày.*

cà-riềng cà-tỏi *trt.* *Nh.* Cà-riềng.

cà-rỡn *trt.* Cách nói pha-trò, nửa giỡn nửa thật hoặc cách khuấy chơi : *Nói cà-rỡn, chơi cà-rỡn.*

cà-tưng *trt.* Cách nhảy ở một chỗ ; nhảy lên rớt xuống nhiều lần nhưng vẫn ở chỗ cũ : *Vỗ tay nhảy cà-tưng ; bị nóng chân nhảy cà-tưng.*

cà-thọt *trt.* X. Đi cà-thọt.

cà-xóc *tt.* Phách, lối, tính người hỗn-láo, hay khiêu-khích : *Nhỏ mà cà-xóc.*

cà-xom *trt.* X. Đi cà-xom.

CÀ *dt.* *(thực)* : Loại cây nhỏ, trái mềm, nhiều hột, ăn được hoặc không.

cà bát *dt.* Cà trái to, da trắng tròn giẹp, thường ăn sống.

cà chua *dt.* *C/g.* Cà tô - mát, cây cao từ 0 m, 50 tới 1 m., thân yếu, lá kép có nhiều lông, hoa trắng, trái xanh, chín thì đỏ, có khía, có nhiều *lycopène* chứa sinh-tố A, cần cho cơ-thể và bồi-bổ thị-giác *(Lycopersicum esculentum).*

cà dái *dt.* Cây cao lối 1 m., lá khuyết vành, có chót nhọn, hoa tím, trái tím, xanh, hoặc vàng đọt, dài lối 0 m. 25, thường nấu chín để ăn.

cà dái dê *dt.* Cây cao từ 1 đến 2 m., nhiều nhánh, lá khuyết vành, hoa tím, trái tím, trắng hay xanh, có sọc dài trên nhỏ, dưới dần to như cái bọc *(Solanum Melongena).*

cà dĩa *dt.* Tức cà bát.

cà dừa *dt.* Cà trái to có ngấn, xanh hoặc tím,

cà dược *dt. Clg.* Cà độc-dược: cây cao từ 2 tới 3m., cành xoè to, màu hơi tím, lá khuyết vành; hoa cô-độc ở nách hình ống loa dài, đài dài gần bằng hoa, trái tròng có nhiều gai cứng nhọn; lá và trái có nhiều chất độc *(Datura Metel)*.

cà hung *dt.* Cây cao từ 1 tới 2m., có lông và gai, lá khuyết vành, chót nhọn, trái tròn bằng đầu ngón tay, mọc chùm, thơm, được dùng làm gia-vị; *rễ được làm thuốc đắp các bàn chân nứt-nẻ*; cây có chất *alcalôit* tương-tự chất *Sôlanin (Solanum torvum)*.

cà pháo *dt.* Loại cà trái tròn nhỏ bằng đầu ngón chân cái, sắc trắng, giòn, thường dùng làm dưa chua.

CÀ *trt.* Kia, đây nè, tiếng chỉ vật, người hoặc thú ở trước mặt: *Cà, nó đó!*

CÀ-CUỐNG *dt. (động)*: Loại bọ-xích nước mình thật giẹp, có mùi hăng, dùng làm gia-vị.

CÀ-CƯỠNG *dt. (động)*: *Clg.* Sáo-sậu, loại chim bước đi hoặc nhảy, biết nhái tiếng người.

CÀ-CHẮC *dt. (thực)*: Loại cây to, lá cỡ 10 x 20cm., trái có năm cánh dài; gỗ quý, chôn dưới đất lâu năm không mục *(Pen-tacme siamensis)*.

CÀ-MÈNG *tt.* Xoàng quá, tầm ghê, cũ lắm đi, lời chê tệ.

CÀ-NA *dt. (thực)*: *Clg.* Trám loại cây rừng to, tàng thưa, lá kép, lá phụ nhám, không lông, có răng tà ở bìa; trái tròn dài bằng ngón tay cái, hai đầu nhọn, có sáu khía, da xanh, cơm chua *(Canarium Thorelianum)*.

CÀ-PHÊ *dt. (thực)*: Loại cây trồng, lá cứng dà màu sậm, hoa nhỏ trắng, đơm thành chùm, thơm; trái tròn dài chín đỏ, hột có chất *tanin* tức *acit Cafêtannin* do hai chất *acit coffêic* và *chlorôgênic* hỗn-hợp, và hai chất *alcalôite*: *cafêin* và *trigônellin* *(Coffea)*.

cà phê Á-rập *dt.* Loại cây nhỏ, lá mọc đối có lá bẹ, hoa ngũ-phần, trái tròn dài, ưa rậm.

cà-phê đen *dt.* Nước cốt cà-phê quậy với đường để uống.

cà-phê không *dt. Nh.* Cà-phê đen.

cà-phê Libêri *dt.* Loại cà-phê cây to, lá không nhăn, hoa từ sáu tới tám tai *(Coffea Liberica)*.

cà-phê Sari *dt.* Loại cà-phê cây to, lá to cỡi từ 25 tới 30cm., trái to hơn các loại khác *(Coffea Chari)*.

cà-phê sữa *dt.* Nước cốt cà-phê pha với sữa đặc để uống // Màu ngà-ngà: *Cái áo màu cà-phê sữa.*

cà-phê trâu *dt.* Loại cà-phê cây vừa, lá nhăn, hoa trắng thơm, trái dài lối 12mm. *(Coffea robusta)*.

CÀ-RÁ *dt.* Nhẫn, khâu, vật trang-sức bằng kim-loại có nhận hột hay không để đeo nơi ngón tay: *Cà-rá hột xoàn, cà-rá cửu-liên-hườn (do carat)*.

CÀ-RÀNG *dt.* Lò bằng đất nung, đáy chìa-bè ra phía trước độ 30cm để có chỗ cào than ra nướng thức ăn: *Cà-ràng ông táo.*

CÀ-RÁNG NÚC-NÁC *trt.* Trơ mặt địa, làm lì, không trả nợ cũng không hẹn.

CÀ-RY *dt.* Thức ăn Ấn-độ gồm có thịt gia-súc nấu ninh với bột gia-vị cùng tên, cay, nồng.

cà-ry bột *dt.* Thứ bột gia-vị để nấu cà-ry, gồm có nghệ, hột cải, hột ngò, ớt khô, v.v...

cà-ry chà *dt.* Cà-ry nấu thật cay, ít nước, thuần-tuý Ấn-độ.

cà-ry tươi *dt.* Bột cà-ry sền-sệt, thơm ngon hơn bột khô.

CÀ-RỊT CÀ-TANG *trt.* Chần-chờ, làm mất nhiều thì-giờ: *Đi cà-rịt cà-tang, làm cà-rịt cà-tang.*

CÀ-RÒN *dt.* Bao nhỏ đan bằng bàng.

CÀ-TĂNG *dt. Clg.* Bồ, phên đan bằng tre để làm bồ vi lúa, dừng vách, kẹp cửa, v.v...

CÀ-TONG *dt. (động)*: Loại hươu chân nhỏ, cao // (R) *tt.* Gầy, ốm, lỏng-thỏng: *Ốm cà-tong.*

cà-tong cà-teo *tt.* Quá gầy ốm, quá lỏng-thỏng: *Bộ cà-tong cà-teo.*

CÀ-UM *bt.* Tiếng cọp rống: *Tiếng cà-um nghe rởn ốc; cọp cà-um vang rừng.*

CÀ-VOM *dt.* Thứ ghe (thuyền) nhỏ thật dài, có mui nhỏ và cọc chèo sau lái, phía trước có nơi đứng để chống khi chở nặng hoặc đi nước ngược: *Ghe cà-vom.*

CÁ *dt. (động)*: Động-vật sống dưới nước, thở bằng mang, lội bằng vi, đẻ trứng; một số ít có vú sinh con như cá nược, cá voi: *Mua cá thì phải xem mang; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ CD.*

cá bay *dt.* Loại cá có hai vi to và dài có thể bay là-là trên mặt nước, thường bay lên thuyền, tàu: *Cá chuồn thuộc loại cá bay.*

cá biển *dt.* Loại cá sống dưới biển như : cá thu, cá mập, cá voi, cá mòi, cá mực, v.v...

cá cay *dt.* Thức ăn bà-ba, gồm có cá rô nấu cà-ri chua, thật cay.

cá câu *dt.* Cá câu được, thường mập ngon hơn cá mua ở chợ.

cá chua *dt.* Thức ăn gồm có cá lóc hoặc cá bống nấu chua, ăn với bún và rau ghém.

cá chưng *dt.* Thức ăn gồm có cá chưng với vài món gia-vị.

cá đìa *dt.* Cá bắt dưới đìa lên, thường lớn con vì sống mãn một mùa.

cá đồng *dt.* Loại cá sống đồ trên đồng, gần hết mùa nước nổi kéo về sông như : lóc, trê, rô, sặt, v.v...

cá ghe *dt.* Cá đóng đáy, chở bằng ghe về bán ở chợ.

cá gỗ *dt.* Con cá rô bằng gỗ của người hà-tiện trong chuyện tiếu-lâm.

cá hoá long *dt. (truyền)* : Cá tu lâu năm, vượt qua được vũ-môn tam-cấp để thành rồng : *Mùng năm cá đi ăn thề, Mùng bảy cá về cá vượt vũ-môn CD.*

cá kho *dt.* Thức ăn mặn bằng cá khứa ra kho hoặc để nguyên nấu cá nhỏ : *Lấy chồng làm lỗ khổi lo, Cơm nguội đầy rế cá kho đầy nồi CD* // *(R)* Về nghĩa, ở chung lâu ngày hết chiều : *Phải gì ăn vụng chớ ăn cá kho hoài chán chết.*

cá khô *dt. Cg.* Khô, cá ướp muối phơi khô.

cá lọp *dt.* Cá bắt bằng lọp, có ít, bán liền tại chỗ, tươi và còn mập hơn cá bán ở chợ.

cá mặn *dt.* Món canh cá nấu có hành củ đập giập và ớt, nêm mặn hơn canh thường để khi ăn, nặn thêm chanh là vừa.

cá mặn *dt.* Mắm cá biển của người Tàu.

cá nổi *dt.* Cá đồng bị rễ vài thứ cây độc tiết chất độc ra thuốc chết nổi lều-bều trên mặt nước : *Mùa cá nổi.*

cá nước *dt.* Cá và nước, hai món không thể lìa nhau // *(3) bt.* Ăn chịu nhau, cần-thiết lẫn nhau : *Cá nước sum vầy ; Tình quân-dân là tình cá nước* // *(R)* Bềnh-bồng, trôi nổi, không nơi ở nhất-định : *Bỏng không cá nước, chim trời lỡ nhau K.*

cá ngót *dt. Nh.* Cá mặn.

cá rô cây *dt. (lóng)* : X. Cá gỗ // *(R)* Người Việt-nam miền Bắc ở trong Nam từ 1946 về trước, nạn-nhân chính-sách chia-rẽ của thực-dân.

cá sa *dt.* Các loại cá đồng con ở ruộng cao, được thả bởi theo nước chảy sa xuống ruộng thấp, bị hứng bắt.

cá sấy *dt.* Cá cặp gắp sấy lửa than để dành ăn lâu, thường là cá trèn, cá kết.

cá sông *dt.* Các loại cá sống ở sông tức cá đồng.

cá ta *dt.* Loại cá thia-thia nhỏ, màu-sắc ít sặc-sỡ, háo-chiến.

cá tôm *dt.* Cá và tôm, loại phải bán cấp-thời, không để lâu được : *Đạo cang-thường chẳng phải như cá tôm, Đang mưa mớ nọ, chạy chầm mớ kia CD.*

cá tươi *dt.* Cá sống hoặc chết mà mang còn đỏ.

cá thần *dt. (truyền)* : Cá sắp thành thần, thường đạp đồng hoặc báo mộng cho những người ở gần để lấy nước trị bệnh.

cá trắng *dt.* Các loại cá sông có vảy trắng hoặc da trắng như : cá mè, cá hường, cá ngựa, cá út, cá he...

cá ươn *dt.* Cá chết lâu, mang tái, thịt ươn, ăn không được : *Cá không ăn muối, cá ươn ing.*

cá xiêm *dt.* Loại thia-thia lớn con, xanh hoặc xanh vàng chói, rất háo-chiến.

CÁ *dt.* Đoan, cuộc, đánh cuộc, đố nhau có ăn thua : *Cá coi ai nói trúng nè.*

cá ăn tiền *dt.* Thách đánh cuộc ăn thua bằng tiền : *Cá ăn tiền nè !*

cá-cặp *dt.* Vé, lối đánh cá ngựa phải trúng cả con nhất và con nhì mới được lãnh tiền // *(R)* Hai vé số Kiến-thiết trúng số bán chung.

cá-cặp ba *dt.* Ba vé số Kiến-thiết trúng số bán chung.

cá cuội *dt. (lóng)* : Cá ngoài mặt, bên trong toa-rập với đối-phương để ăn chia số tiền đánh cá của người phe mình.

cá chấp *dt. (lóng)* : Cá mà chắc ăn, e đối-phương không nhận nên chịu thiệt-thòi chút ít trong điều-kiện ăn-thua : *Cá chấp.*

cá mưa *dt. (cọc)* : Đánh cuộc bằng tiền coi hôm nay có mưa không và mấy giờ khởi-sự mưa hay mưa bao lâu, v.v... cuộc chơi thạnh-hành ở Cam-bốt.

cá ngựa *dt.* Mua vé số thứ-tự con ngựa mình thích trong một đô ngựa chạy đua có cặp trước, nếu trúng, được chia đều với những người cùng trúng số tiền của những người thua có trừ trước số tiền xâu cho hội đua ngựa.

CÁ *tt.* Từng cái một, tư-riêng : *Cá-nhân, cá-tính* // *dt.* Cái, chiếc, kẻ, tiếng chỉ người hoặc vật : *Bất hữu hồ sinh tam cá khẩu ; Cửu cá hoả-đầu-quân.*

cá-nhân *dt.* Riêng một mình, mỗi người, từng người : *Mỗi cá-nhân một phần ăn ; lấy tư-cách cá-nhân* // *(R) tt.* Tư, riêng : *Việc cá-nhân,*

thù cá-nhân // *đt. (lóng)* : Trả thù, xoi-bói, nghịch nhau về chuyện riêng : *Người lớn, không nên cá-nhân với nhau.*

cá-nhân chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa tôn-trọng quyền-lợi và tự-do cá-nhân // *(R)* Chủ-trương say-mê vật-chất, tôn-sùng đời sống vật-chất của từng người, ít thiết đến đạo-đức và quyền-lợi chung.

cá-tính *dt.* Tính riêng mỗi người.

cá-thể *dt.* Thể riêng, không đứng chung với nhóm, sinh-hoạt riêng-rẽ.

CẢ *tt.* To lớn : *Cây cao bóng cả ; ruộng cả ao liền* // Lớn hơn hết trong một giới ; *Anh cả, con cả, kẻ cả, vợ cả, hương-cả ;* tiếng gọi tắt vị hương-cả trong ban hội-tề ; *Bẩm cả, xin cả ngồi ở đầu bàn* // *trt.* Tất cả, tiếng chỉ gồm hết : *Cả vợ lẫn chồng, cả làng cả nước ; Cả nhà được ăn, một mình chịu tội ; Đã buồn cả ruột, lại nhơ cả đời ; Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai.*

cả thảy *trt.* Tất cả, hết thảy, lời gộp hết số lượng : *Cả thảy giá mười đồng ; Khi ăn thì sấn-sổ vào, Khi làm, cả thảy xé rào chạy khan CD.*

CẢ *trt.* Cách hăng-hái, mạnh-dạn, nhiều.

cả cười *dt.* Cười to, kéo dài tiếng : *Cùng nhau trông mặt cả cười K.*

cả gan *trt.* Dám, liều-lĩnh, làm một việc có nguy-hiểm : *Cả gan làm chuyện tày trời CD.*

cả giận *dt.* Nổi giận, giận dữ : *Nghe qua, anh ta cả giận.*

cả hơi *trt.* La, rầy, trách, mắng một thời dài : *Cả hơi mắng con* // *tt.* Hơi-hám trong miệng, trong người hắt ra nhiều, làm người ở gần khó thở : *Người cả hơi ít được thiện-cảm.*

cả kinh *dt.* Kinh-hoàng lên : *Nghe la, ai nấy cả kinh.*

cả khen *dt.* Khen quá lời, khen không tiếc lời : *Được cả khen, anh ấy rất hả dạ.*

cả lo *dt.* Lo-ngại nhiều : *Ông Cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn cả mặc lại càng cả lo CD.*

cả-mô *trt.* Cáng-đáng một lần, không chia nhiều đợt : *Làm cả-mô, bưng cả-mô.*

cả mừng *dt.* Rất mừng, mừng lắm.

cả nể *dt.* Kiêng-nể nhiều, nhẫn-nhịn vì quá nể-nang : *Cả nể cho nên mới nỗi này SXH.*

cả quảy *trt.* Hay hờn-mát, tự-ái cao : *Động tí là cả quảy.*

cả-quyết *trt.* Nhất-quyết, cương-quyết : *Người có tính cả-quyết.*

cả sợ *dt.* Quá sợ, sợ tái mặt, sợ lấm-lét : *Nghe nhắc đòn, em cả sợ.*

cả tiếng *trt.* To tiếng, nói to lên : *Cả tiếng mắng con.*

CẠ *dt.* Cọ xát, tựa vào để chà xát : *Cạ lưng vào tường ; đèn cạ* // *(R) (lóng)* Kẻ, cặp tàu, xáo để kiếm ăn : *Bạ đâu cạ đó.*

CÁC *dt.* Cấp, bù, thêm cho thăng-bằng : *Con gái chơi hoang, các vàng chẳng lấy taợ.*

CÁC *dt.* Mọi, tất cả, tiếng chỉ tất cả : *Các nhà buôn lẻ, các binh-chủng, các đạo-luật* // Tiếng gọi chung tất cả người có mặt : *Các ngài ; Nầy các con ; Các người đừng làm thế.*

CÁC *dt.* Lầu, gác : *Cửa các ; lầu hồng các tía* // Điện, nơi các quan cận-thần làm việc bên cạnh vua (tức Nội-các gọi tắt) // *dt.* Gác lên, không dùng nữa.

các bút *dt.* Gác bút, không viết nữa // *(R)* Bỏ nghề viết văn, viết báo.

các-hạ *bt.* Dưới gác // Bề trên, tiếng gọi tôn các quan lớn : *Gởi các-hạ tướng lãm.*

các-lệnh *dt.* Mạng-lệnh toà nội-các.

các-nghị *dt.* Hội-nghị các quan toà nội-các.

CẠC *trt.* Tiếng hai vật cứng chạm nhau : *Rớt nghe cái cạc.*

cạc-cạc *trt.* Tiếng-cảng, tiếng nhiều vật cứng rơi xuống dưới, hoặc va-chạm nhau : *Làm cạc-cạc hoài, ngủ sao được.*

CẠC-TEN *dt. (kinh)* : Đoàn-thể các nhà sản-xuất to ở Âu-Mỹ có phận-sự tuỳ nhu-cầu trên thị-trường mà chỉ-huy sự sản-xuất, giữ vững giá hàng và, nếu cần, sụt giá để cạnh-tranh với các nhà sản-xuất ngoài đoàn-thể *(cartel).*

CÁCH *trt.* Bị ngăn ra, không thấy, có khoảng giữa, không tiếp lời tiếp chuyện được : *Ngăn-cách, chia cách, cách đây một trăm thước ; cách đây ba ngày ; Tới nay phân-cách đôi đàng, Của anh anh giữ, của nàng nàng mang ; Cách mấy thu tưởng là em đi biệt, Hay đâu em còn trực-tiết đợi anh CD.*

cách-biệt *tt.* Xa nhau, cách khoảng đường, khoảng đất : *Đông tây cách-biệt ; Vợ chồng cách-biệt* // *(B)* Khác xa, không dung-hoà được : *Sang hèn cách-biệt ; tư-tưởng cách-biệt.*

cách-bức *tt.* Bị ngăn chận ở giữa, hai bên không thấy nhau hoặc không nói chuyện nhau được : *Nghĩ đời càng hận bấy đời, Chung nhà cách-bức, nửa lời khôn phân CD.*

cách-cảm *dt.* Linh-tính, sự hoài-nghi mà có thực một việc xảy ra ở xa có dính-dáng tới mình : *Thần-giao cách-cảm (télépathie).*

cách-cú *dt.* Một lối văn phú đối nhau từng hai vế, hai câu.

cách đây *tt.* Cách nơi đang đứng, đang ở tới một nơi khác, lời chỉ khoảng không-gian : *Cách đây độ một trăm thước, có một xóm nhà.*

cách-điện *dt.* Làm cho vật có truyền điện không đụng với vật khác để không mất hơi điện *(isoler).*

cách-độ *dt.* Khoảng cách giữa các độ *(écart).*

cách-mạc *dt.* *(thể)* : X. Hoành-cách-mạc *(diaphragme).*

cách-mễ *dt.* Trùm-mễ, gạo lúa để lâu năm, dùng trong việc trị bệnh : *Gạo cách-mễ.*

cách nay *trt.* Cách ngày nay, tháng này hay năm nay, lời chỉ khoảng thời-gian về trước : *Cách nay ba ngày, anh ấy có ghé đây.*

cách-niên *dt.* Cách một năm, năm có năm không : *Loại cây cách-niên, năm sai năm ít trái.*

cách-nhật *tt.* Cách một ngày, ngày có ngày không : *Bệnh rét cách-nhật.*

cách-tuyệt *tt.* Tuyệt tin-tức vì xa cách nhau.

cách-tử *dt.* *(Q)* : Những lằn gạch song-song trên thuỷ-tinh để làm cho ánh-sáng nhiễu-xạ, cần-thiết cho việc đo độ dài của sóng và phân-tích quang-phổ của ánh-sáng *(réseau).*

cách-thuỷ *trt.* Chưng, hấp, để vật phải nấu cách mặt nước trong nồi rồi đậy lại, hơi nước sôi làm chín vật ấy : *Chưng cách-thuỷ* ; hoặc để lọ đựng vật muốn nấu chín vào bầu nước sôi *(bain-marie).*

cách-trở *tt.* Ngăn-cách hai nơi xa, khó đi lại : *Đò giang cách trở, non sông cách-trở* ; *Liêu-dương cách-trở sơn khê K.*

cách vách *tt.* Cách nhau một tấm vách : *Hai gia-đình ở cách vách nhau* // *(B)* *trt.* Nhắn-nhe, gián-tiếp, cách nói với người này với ý cho người khác nghe hiểu : *Nói cách vách, rầy cách vách.*

cách xa *tt.* Xa cách, không gần nhau được : *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa CD.*

CÁCH *dt.* *(thực)* : Loại quít tàu trái nhỏ, vỏ vàng, ngọt : *Trái cách* // Loại cây cao độ 3, 4m., lá xanh, mỏng dịu, thơm nồng, được dùng làm gia-vị, cây và nhánh có tính rút nước thừa trong thân-thể con người nên được dùng trị bịnh thũng : *Thịt bò nướng lá cách.*

CÁCH *dt.* Thay-đổi, đổi cũ ra mới : *Cải-cách, cách-mạng* // Tước, bỏ đi, không dùng nữa : *Cách chức, bị cách.*

cách-chức *dt.* Lột chức, tước mất quyền-hành, chức-vị ; không cho làm nữa : *Cách-chức tham-quan* ; *bị cách-chức.*

cách-dịch *dt.* *Nh.* Cách-chức

cách-điệu *dt.* Sửa-đổi ngoài mặt, bề ngoài, trong vẫn như cũ // *tht.* Mặt-mày điệu-bộ : *Cách-điệu khó coi.*

cách-lưu *dt.* Cách-chức nhưng cho làm việc, không còn quyền tước như trước.

cách-mạng (mệnh) *bt.* Sửa-đổi chế-độ cũ cho tốt đẹp hơn hoặc thay-thế chế-độ cũ bằng chế-độ mới, người mới với võ-lực : *Cách-mạng tận gốc, làm cách-mạng, cuộc cách-mạng, nhà cách-mạng.*

cách-mạng bản-thân *bt.* Tự sửa-đổi hoàn-toàn con người ra mới từ tâm-hồn, tư-tưởng, đạo-đức đến cử-chỉ, việc làm, lời nói, v.v...

Cách-mạng Dân-tộc giải-phóng *dt.* Cuộc cách-mạng có mục-đích tháo xiềng-xích, giành độc-lập của dân-tộc bị-trị chống dân-tộc thống-trị, như cuộc cách-mạng tháng 8 của Việt-Nam chống Pháp, cuộc cách-mạng năm Tân-hợi của Trung-Hoa chống Mãn-Thanh.

Cách-mạng Quốc-gia *dt.* Sự cải-cách do chánh-phủ phát-động với sự góp sức của mọi giới dân-chúng trên các mặt hành-chánh, luật-pháp, văn-hoá, kinh-tế, chính-trị, v.v...

Cách-mạng Tư-sản dân-quyền *dt.* Các cuộc cách-mạng do giới tư-sản tức giới trung-lưu lãnh-đạo lật đổ chính-quyền nhà vua để lập ra thể-chế dân-chủ như cuộc cách-mạng 1789 của dân-chúng Pháp.

cách-mạng vô-sản *dt.* Cuộc cách-mạng do dân nghèo, giai-cấp đông hơn hết trong xã-hội, lãnh-đạo chống giai-cấp tư-bản, địa-chủ, quý-tộc... để giành chính-quyền như cuộc cách-mạng tháng 10 của Nga hay Diên-An chống Nam-kinh của Trung-Hoa.

cách-mạng xã-hội *dt.* Sự cải-cách những tệ-đoan, những tập-tục xấu trong xã-hội để nâng cao mực sống, nếp ăn thói ở của toàn dân.

cách-tâm *dt.* Sửa ý người, cảm-hoá người, làm cho người thay-đổi tánh-tình, ý-chí.

cách-trừ *dt.* Trừ bỏ, loại ra.

cách-xích *dt.* *Nh.* Cách-chức.

CÁCH *dt.* Lối, điệu, phương-pháp : *Cách ăn nói, đúng cách, phải cách, tính-cách, mỗi người mỗi cách* // *dt.* Suy-xét cùng tột, thông-suốt : *Cách-vật trí-tri.*

cách-cục *dt.* Cốt-cách, tánh-tình : *Người có cách-cục phong-lưu.*

cách-điệu *dt.* Điệu-hạnh, cử-chỉ nhỏ-nhẻ : *Cách-điệu học-trò* // *tht.* Cử-chỉ tự-cao, kiêu-hãnh : *Làm cách-điệu thấy ghét !*

cách-ngôn *dt.* Lời nói hay, đáng làm mẫu-

mực cho người ta bắt-chước : *Đông, Tây cách-ngôn.*

cách-ngoại *trt.* Ngoài lệ thường, không ở trong khuôn-khổ : *Cách-ngoại gia-ân.*

cách-nhân *dt.* Người đạo-đức, đáng làm gương-mẫu cho đời.

cách-thức *dt.* Phương-pháp, lề-lối : *Làm việc không cách-thức mất nhiều thì-giờ.*

cách-trí *dt.* Cách-vật trí-tri gọi tắt, khoa-học tìm hiểu nguồn-gốc sự-vật rồi lấy trí phán-đoán mà suy ra cho cùng tột : *Học cách-trí, môn cách-trí.*

cách-vật trí-tri *dt.* X. Cách-trí.

CẠCH *trt.* Tiếng va chạm của gạch, đá hay đất nung, của vật đựng rạn-nứt : *Kêu cái cạch, gõ nghe cạch* // *(B) dt. (lóng)* : Đánh cho kêu, cho mạnh : *Cạch nó bể mặt.*

cạch-cạch *trt.* Tiếng gõ thử những vật đựng đã rạn nứt : *Gõ nghe cạch-cạch.*

CẠCH *dt.* Sợ, chừa, không dám nữa : *Bị một lần, cạch đến già.*

CAI *dt.* Chừa, bỏ : *Cai nha-phiến, thuốc cai.*

CAI *bt.* Bao gồm, đứng đầu trông-nom : *Cai-quản, cai-trị* // Chức trong binh-đội, trên bậc dưới đội : *Chú cai* // Người cai-quản một tổng, một toán thợ hay lao-công : *Thầy cai, anh cai, chú cai.*

cai-cơ *dt.* Chức quan võ cầm đầu một cơ-binh hồi xưa.

cai-quản *dt.* Trông-nom, đôn-đốc, kiểm-soát một nhóm người làm chung một công việc : *Cai-quản toán thợ.*

cai-quát *dt.* Bao gồm rộng-rãi : *Chức-vụ ấy cai-quát cả trong lẫn ngoài.*

cai-tổng *dt.* Người đứng đầu một tổng, chịu trách-nhiệm với quận-trưởng để trông-nom việc an-ninh, thuế-khoá các làng.

cai tuần *dt.* Người cầm đầu toán đàn canh trong làng.

cai-trị *dt.* Cai-quản, thống-trị, lo cho việc sinh-hoạt của toàn-thể người dưới quyền thống-trị mình được điều-hoà đủ mọi mặt.

cai-việc *dt.* Một chức việc nhỏ trong làng, không thuộc ban Hội-tề : *Cai-việc Ất.*

CÀI *dt.* Gài, giắt, dùng tay mắc vật gì vào một vật khác : *Cài nút, cài then, lược cài ; Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng PVT.*

CÀI-CÀI *tt.* Khê-khê, khăm-khăm, mùi làm nực mũi.

CÀI-ĐẠP *dt.* Chà-đạp, giày-xéo : *Không nên cài-đạp người.*

CÁI *mt.* Chiếc, con, tiếng đứng trước tên những món đồ dùng để gọi xuôi tai, không cộc-lốc : *Cái bàn, cái ghế, cái nhà, cái tô* // Đứng trước tiếng chỉ người để nhấn mạnh với ý khinh : *Cái thằng sao lì-lợm quá ; Cái con mẹ thiệt hết nước nói* // Đứng trước sự-việc để nhấn mạnh : *Lo từng cái ăn cái uống ; cái khó bó cái khôn ; cái nào cũng tốt ! Cái gì cũng vậy* // Đứng trước tên con vật khi nhân-cách-hoá : *Cái cò, cái vạc, cái nông ; Cái cò lặn-lội bờ sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền ; Cái cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lệ nhà tôi thì làm ; Phận con ong cái kiến* // Đứng trước tiếng động đơn khi gây tiếng động ấy : *Rơi cái bịch, tát cái bách, thoi cái đụi, đụng cái rầm* // Đứng trước tiếng sự-vật khi muốn nhấn mạnh để phân-bua : *Có cái mừng ấy hoài ! Chồng con là cái nợ-nần ; Còn chi là cái hồng-nhan ; Hay gì vầy cái hoa tàn mà chơi ; Có là chi nữa, cái mình bỏ đi K* // Tính của phái sinh-đẻ, truyền giống : *Hoa cái, nhị cái, heo cái, trâu cái, Con dại cái mang* // *(R)* Tính của vật chính có thể đẻ ra nhiều vật phụ hay to đối với bé : *Cột cái, đường cái, thùng cái, cửa cái, mương cái, ngón cái, thợ cái, rễ cái, sông cái, cỡ cái ăn nước ; (bạc) bể cái, cầm cái, làm cái, hốt cái.*

cái gọi là *dt.* Cái việc mệnh-danh là... việc mà mình cho là quấy, không thừa-nhận.

cái một *trt.* Chỉ một lần thôi : *Làm cái một ; việc đó, tôi nói cái một.*

CÁI *bt.* Cây lọng, cây dù // *(B)* Trùm cả, hơn cả : *Cái-thế* // Nắp đậy nào lại : *Cái quan.*

cái quan *dt.* Đậy nắp quan-tài lại // *(B)* Sau khi chết : *Vạn sự cái quan nhiên-hậu định* (Mọi việc, nên đợi người ta chết rồi mới định nên hư, hay dở được).

cái-thế *tt.* Hơn tất-cả người trên đời : *Anh-hùng cái-thế.*

CẢI *dt. (thực)* : Loại rau lá to có bẹ úp vào thân hoặc cọng, khi già có bông gọi ngồng : *Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê CD (Brassica).*

cải bắp *dt.* Loại cải lá to màu xanh mốc, úp vào nhau thành bắp to *(Brassica Oleracea).*

cải bẹ xanh *dt.* Loại cải bẹ lòng máng, lá giún nhăn và xoè to, bông gọi ngồng, để già có hột chứa chất *glucôzit* gọi là *sinigrozit* giống loại *Brassica négra* bên Tây-y-dược, chất nầy khi gặp nước hoặc *myrôzin* thì biến ra *allylsénévol*, rất nồng cay, có tính tụ-huyết, trị nhức-mỏi, cảm, ho ; lá được dùng trong thực-phẩm, làm dưa chua gọi cải trường.

cải bẹ trắng *dt.* Giống cải bẹ xanh nhưng

cọng trắng, lá không giún, được dùng trong thực-phẩm và phơi khô để dùng lâu.

cải củ *dt.* Loại cải lá dài lối 20 cm., mọc chụm và đứng thẳng, dưới có củ dài, trắng, vị cay ngọt, hơi nồng (*Brassica Napus*).

cải cúc *dt.* X. Tần-ô.

cải chua *dt.* Cải xanh hoặc cải trắng con làm dưa chua.

cải giún *dt.* Loại cải hơi giống cải tai bèo, nhưng lá giún nhăn-nhíu, dùng ăn sống.

cải lành *dt.* Loại cải có thân, cọng lá hơi tròn, dùng ăn chín, giòn, ngon.

cải mặn *dt.* Cải ướp muối để ăn.

cải ná *dt.* Loại cải giống cải lành, nhưng cọng lá mọc hơi ngang, được dùng ăn chín.

cải nồi *dt.* Loại cải bắp tròn.

cải ngọt *dt.* Loại cải hơi giống cải ná, xào nấu ra nước rất ngọt.

cải ngồng *dt.* Cải bẹ trắng có ngồng (giò hoa cao), ăn chín ngon, ngọt.

cải rổ *dt.* Loại cải thân mập cứng, lá dày, giòn và mốc, được bẻ ăn sống hoặc chín: thân cây để càng lâu càng to và sinh thêm lá.

cải tai bèo *dt.* Loại cải lá to, mỏng, dùng gói món ăn khác và trộn dầu giấm gọi xà-lách (*salade*).

cải trời *dt.* Loại cải cao 15-30 cm., lá hơi tròn, khuyết vành, lông mịn, phát-hoa vàng, trái nhỏ có lông bọc gió, lá ăn được (*Blumea aurita*).

cải trường *dt.* Cải bẹ xanh làm dưa chua.

cải xà-lách *dt.* X. Cải tai-bèo và Xà-lách.

cải xổi *dt.* Củ cải xắt mỏng bóp giấm ăn liền.

CẢI *dt.* Bắt hoa, lối đột hoa mặt võng nổi trên hàng lụa: *Cải hoa, cải mặt võng.*

CẢI *dt.* Sửa-đổi, thay ác ra thiện, xấu ra tốt, trật thành trúng...

cải ác *dt.* Chừa tính ác, ăn ở hiền-lành: *Cải ác tòng thiện.*

cải-biến *dt.* Thay-đổi, làm ra mới cả.

cải-bổ *dt.* Đổi chức-vụ, đổi sở làm: *Xin cải-bổ qua hành-chánh.*

cải-cách *dt.* Thay-đổi cách-thức, lề-lối cho tốt đẹp hơn: *Cải-cách chế-độ hương-thôn.*

cải-cách điền-địa *dt.* Sửa-đổi chế-độ chấp-hữu, thủ-đắc ruộng đất của dân-chúng, định mức-độ quyền sở-hữu, quốc-hữu-hoá số thặng-dư để phân-phát cho người nghèo đáng tặng-thưởng, dành sự dễ-dãi cho nông-dân có thể làm chủ mỗi người một thửa ruộng...

cải-chính *dt.* Sửa cho đúng: *Mỗi quyển sách đều có một bản cải-chính phía sau.*

cải dạng *dt.* Thay-đổi hình-dáng, làm cho người ta không nhìn ra: *Sửa trang cải dạng.*

cải danh *dt.* Thay-đổi tên họ hoặc đổi tên không: *Cải danh ở ẩn.*

cải đạo *dt.* Bỏ đường cũ, đi đường mới // Bỏ đạo-giáo của ông bà, bỏ đạo-giáo đang theo để theo đạo-giáo khác.

cải-đính *dt.* Sửa-chữa cho đúng thực-trạng, cho gọn (*remanier*).

cải-đính ranh-giới *dt.* Sự cắm ranh và vẽ bản-đồ lại theo giấy tờ tương-phân hoặc chiết-bán cho đúng tình-trạng mới (*remaniement territorial*).

cải-giá *dt.* Thay chồng, thôi chồng lấy người khác, hoặc chồng chết rồi lấy người khác: *Cải-giá nuôi con.*

cải-hoạch *dt.* Thay-đổi kế-hoạch, sửa lại những điều đã vạch trước.

cải-hoán *dt.* C/g. Hoán-cải, sửa-đổi lại: *Cải-hoán lề-lối làm việc.*

cải-hối *dt.* Ăn-năn, tiếc những lỗi-lầm, định sửa mình lại.

cải-hối-thất *dt.* Trại giam, khám, nhà lao, nơi giam giữ, bỏ tù những người có tội.

cải-lương *dt.* Sửa-đổi cho đẹp hơn: *Cải-lương phong-tục* // *bt.* Lối diễn tuồng khác hơn hát-bội, cải khải dùng các bài bản bắc, nam thay các giọng nam, khách... của hát bội, nhứt là có những tuồng diễn-viên ăn-mặc theo kim-thời gọi là tuồng xã-hội: *Ca cải-lương, hát cải-lương, mê cải-lương.*

cải-mả *tt.* X. Cải-táng // Sọc dưa, màu răng nửa đen nửa trắng: *Răng cải-mả.*

cải-nhậm *dt.* Dời đi, dời qua chỗ khác làm việc: *Kim thời cải-nhậm Nam-bình K.*

cải-quá *dt.* Sửa những lỗi-lầm: *Cải-quá tự-tân.*

cải-quan *dt.* Đổi vẻ, hình-sắc thay khác hơn trước: *Nhác trông phong-cảnh nay đã cải-quan.*

cải-táng *dt.* Bốc mộ, lấy cốt, hốt xương người chết chôn đã lâu, đem chôn nơi khác: *Lời rao cải-táng.*

cải-tạo *dt.* Bỏ cái cũ, tạo cái mới.

cải-tạo tư-tưởng *dt.* Học-tập để dứt-khoát tư-tưởng cũ và tạo cho mình một tư-tưởng mới hợp-thời, hợp trào lưu.

cải-tiến *dt.* Sửa-đổi cho tiến-bộ hơn.

cải-tiến dân-sinh *dt.* Sửa-đổi cuộc sinh-sống dân-chúng cho tốt đẹp hơn, nâng cao mực sống dân-chúng.

cải-tính *bt.* Đổi họ, bỏ họ cũ lấy họ mới: *Việc cải-tính phải được toà lên án* // Thay-đổi tính-tình: *Nó đã cải-tính, trông dễ*

thượng // Hiện-tượng sinh-lý mà khoa-học chưa khám-phá : đàn-ông thành đàn-bà hoặc ngược lại.

cải-tổ *đt.* Tổ-chức lại cho hoàn-bị hơn : *Cải-tổ ban trị-sự.*

cải-tục *đt.* Cải-lương phong-tục, sửa-đổi nếp sống, bỏ những mê-tín, dị-đoan, thói quen xấu. . . và lựa những tốt đẹp của người mà bắt-chước.

cải-thiện *đt.* Đổi ra tốt hơn : *Cải-thiện mực sống dân-chúng.*

cải-trang *đt.* Thay-đổi cách ăn-vận cho ra khác giai-cấp hoặc khác phái : *Cải-trang bắt lấy thuý-hoàn để thay NĐM.*

CÃI *đt.* Dùng lời lẽ chống lại : *Cãi nhau rầy tai quá* // Chống lời sai-bảo, làm trái lời dạy, không nghe lời : *Dặn nó đừng tắm sông mà nó cứ cãi ; Trời biểu nghèo thì chịu, không nên cãi ; Con cãi cha mẹ trăm đường con hư CD.*

cãi ẩu *đt.* Cãi cho kỳ được, không biết phải trái, nên hư gì : *Không thạo thì nên nghe, đừng cãi ẩu.*

cãi bừa *đt.* Biết người ta nói phải mà vẫn cãi, mặc dù lý mình yếu hơn : *Việc rõ như ban ngày mà cứ cãi bừa.*

cãi bướng *đt.* Ngụy-biện, đã biết mình quấy mà vẫn cãi : *Thôi ! Đừng cãi bướng.*

cãi càn *đt. Nh.* Cãi ẩu.

cãi-cọ *đt.* Cãi đến quạu, sắp gây nhau : *Cãi-cọ một lát có đánh lộn nhau.*

cãi-lẫy *đt.* Cãi nhau rồi nói xóc, khiêu-khích : *Cãi-lẫy không còn lý-lẽ chi cả.*

cãi liều *đt. Nh.* Cãi bướng.

cãi lộn *đt.* Cãi nhau cách vô-đoán, mạnh ai nấy nói, không chịu nghe kẻ đối-thoại nói : *Hai người cứ cãi lộn, không ai nghe ai cả.*

cãi lời *đt.* Làm trái lời dạy, không vâng lời : *Mẹ cha là biển là trời, Làm con sao dám cãi lời mẹ cha CD.*

cãi thí *đt. Nh.* Cãi liều : *Phải quấy chưa biết, cứ cãi thí* // *(Pháp)* Sự biện-hộ một phạm-nhân đại-hình, do toà nhờ Hội-đồng luật-sư chỉ-định người : *Bờ nào cũng có luật-sư cãi thí.*

cãi trời *đt.* Cãi quyền tạo-hoá, không theo tự-nhiên, tài giỏi tột bực, hơn cả thiên-hạ : *Thiệt cãi trời mà ! Đèn gì không dầu mà cháy, xe không ngựa kéo mà chạy được, quạt không người kéo mà vẫn quay* // *(R) bt.* Quá bậc, hết nước : *Cái thằng cãi trời mà ! Nhiều cãi trời ; Dở cãi trời.*

cãi-vã *đt.* Cãi mà chơi, cho có chuyện cãi, chớ chuyện không ăn-nhằm gì : *Hơi đâu cãi-vã mếch lòng, Trâu ăn ngoài đồng no bụng trâu thôi CD.*

cãi vạng *đt.* Hỗn-hào, phạm-thượng, cãi với kẻ trên trước.

CAY *tt.* Vị của ớt, tiêu, gừng hay của nhiều vị thuốc hoặc hoá-chất làm tê, nóng lưỡi và da non đến chảy nước mắt : *Ớt nào là ớt chẳng cay ; Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau CD ; Quế càng già càng cay tng* // *(B)* Căm-tức, xót-xa : *Thế có cay không !* // *(R)* Độc-hiểm, sâu-sắc, chặt-chịa : *Lời giả cay-nghiệt.*

cay-cú *tt.* Nóng mũi, hăng-tiết, sôi máu (bạc) : *Hỏi đen giảm việc tranh-đua, Càng cay-cú lắm càng thua thêm nhiều CD.*

cay chua *tt.* Cay và chua (tân-toan) mùi vị nhiều chất thuốc bắc // *(B)* Xót-xa, xấu-hổ : *Mùi đời lắm nỗi cay chua CD.*

cay đắng *tt.* Cay và đắng (tân-khổ) mùi vị nhiều chất thuốc bắc // *(B)* Đau-đớn ê-chề : *Cay đắng mùi đời ; Từng cay đắng lại mặn-mà hơn xưa K* // *trt.* Khăm, gay-gắt, cách nói cốt làm cho người nghe phải đau-đớn, khó chịu : *Chị em mà cay đắng lắm chi ?*

cay mắt *tt.* Xốn mắt, chảy nước-mắt vì khói, hơi cay của am-mô-nhắc hoặc dính phải ớt, tiêu.

cay-nghiệt *tt.* Sâu-sắc, độc-hiểm, khắt-khe, tính người không tình-cảm, hay dày-đọa kẻ khác : *Càng cay-nghiệt lắm càng oan-trái nhiều K.*

CÁY *dt.* Chuôi, cái đuôi lưỡi dao để tra vào cán : *Dao lòng cay.*

CAY-CẢY *trt.* Bẩy-bẩy, lập-cập, dáng người run nhiều khi rét (lạnh) : *Run cay-cảy* // *tt.* Quạu, cau-có : *Tính cay-cảy.*

CÀY *dt.* Đồ làm ruộng gồm có cái lưỡi sắt to bản, mũi nhọn bén uốn nghiêng tra vào cán gỗ, một bắp-cày và cái ách để trâu bò kéo cho lưỡi xóc xuống đất và lật đất lên từng bựng thành luống dài : *Vác cày ra ruộng ; Trâu kéo cày* // *đt.* Lật đất lên với cái cày và đôi trâu hoặc bò, hay với cái cày máy : *Cày sâu cuốc bẫm ; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây-giờ khó nhọc có ngày phong-lưu CD* // *(B)* Kéo binh-lính đi đánh phá theo lối tiêu-thổ : *Cày qua một lượt thì nhà-cửa cây-cối tan-hoang.*

cày ải *đt.* Cày vỡ đất lên để một thời-gian cho đất ải, rão, bời-rời.

cày ấp *đt.* Cày nghiêng lưỡi cày cho bựng đất úp lại thành luống và cho chết cỏ.

cày bừa *đt.* Cày rồi bừa // *thth.* Công-cuộc làm ruộng : *Nước đã bộn rồi sao không thấy cày bừa chi cả ?*

cày cấy *đt.* Cày đất và cấy lúa // *thth.* Công-cuộc làm ruộng : *Anh ơi giữ lấy việc công, Để em cày cấy mặc lòng em đây CD.*

cày-cục *đt.* Xoay-xở, chạy-chọt cho được việc : *Cày-cục thết cũng xong.*

cày đảo *tt.* Cho lưỡi cày đi ngay luống đã lật đất trở lại và làm bựng đất vỡ ra.

cày máy *đt.* Cày bằng máy cày : *Cày máy nhanh hơn.*

cày nỏ *đt.* *Nh.* Cày ải.

cày ngâm *đt.* Cày ở ruộng sâu, nước ngập mất không thấy đất vỡ.

cày rang *đt.* Cày lần thứ nhì, sau lần cày ải.

cày vỡ *đt.* Cày lần đầu, lật đất lên.

CÀY-CẠY *trt.* Ngay-ngáy, đau-đáu, thấp-thỏm lo-ngại.

CÁY *dt.* Bã, bợn trắng đóng ngoài da trẻ-con mới sinh.

CÁY *dt.* *(động)* : Loại còng nhỏ chân cao, chạy nhanh trên bùn : *Mắm cáy ; nhát như cáy.*

CẢY *trt.* Tiếng tăng-nghĩa cho những tiếng trọng, khá, dơ, xong... : *Trọng cảy, khá cảy, dơ cảy, xong cảy...*

CẢY-TÍNH *dt.* Tính gắt-gỏng, khó-khăn, hay gây, hay cự : *Người cảy-tính.*

CẠY *dt.* Nạy, dùng vật cứng xeo cho bật lên hay bật ra // *(R)* Xeo cây chèo hay cây giầm dưới nước theo chiều ngược với kim đồng-hồ để mũi thuyền day qua trái.

cạy cửa *đt.* Dùng mũi dao hay xà-beng cạy bung cánh cửa // *(R)* Ăn-trộm vào nhà lấy trộm của người : *Đi cạy cửa, quân cạy cửa.*

cạy-gỡ *đt.* Lăm-lắp, cố xin cho được chút ít tiền : *Rán cạy-gỡ coi được chút-đỉnh chi không* // *(R)* Xoay-xở, chạy-chọt : *Phải lo cạy-gỡ chớ ngồi khoanh tay hoài sao ?*

cạy nòng *dt.* *(chm)* : Dụng-cụ thợ rèn đầu to đầu nhỏ, hình tròn hoặc vuông, dài hay ba góc tùy công-dụng, để nong lỗ đã có sẵn theo cỡ đã định *(mandrin).*

cạy răng *đt.* Làm cho hả miệng : *Cạy răng đổ thuốc ; Cạy răng cũng không nói.*

cạy răng vàng *đt.* Cạy răng có bịt vàng của phạm-nhân mới vào nhà tù để lấy vàng, theo chế-độ cặp-rằng xưa ở các khám // Cạy răng có bịt vàng của các tử-thi để ở nhà xác các dưỡng-đường thiếu canh-gác.

CAM *dt.* *(thực)* : Loại cây ăn trái, thân và cành có gai nhọn cứng, lá có đốt gần cuống, hoa trắng thơm, trái tròn vỏ dày có nhiều múi, múi có nhiều tép trong, ngon-ngọt, nhiều sinh-tố *(Citrus sinensis).*

cam mật *dt.* *(thực)* : Loại cam vỏ láng mỏng, ngọt thanh.

cam sành *dt.* *(thực)* : Loại cam vỏ sù-sì dày, xanh sậm, lớn trái, ngọt thơm : *Tới đây lạt miệng thèm chanh. Ở nhà cũng có cam sành chín cây CD.*

CAM *tt.* Ngọt, vị ngọt của thức ăn hoặc thảo-mộc // *(B)* Tính ngọt-dịu của lời nói, cử-chỉ : *Cam-ngôn mỹ-từ* // *(R)* Lúc sung-sướng, thảnh-thơi : *Khổ tận cam lai.*

cam-cúc-hoa *dt.* *(thực)* : Bông cúc, một vị thuốc bắc vị ngọt, khí ấm, thơm, không độc.

cam-chỉ *dt.* Thức ăn ngon // *(B)* Việc phụng-dưỡng cha mẹ hết lòng : *Mùi cam-chỉ, lễ thần-hôn.*

cam-du *dt.* *(h)* : Nước nhờn trong, hơi vàng, rút trong dầu hoặc đường phảo-hoá *(glycérine).*

cam-giá *dt.* *(thực)* : Cây mía.

cam-hứng *dt.* Cái hứng-thú khi uống rượu.

cam-khổ *tt.* Ngọt và đắng // *(B)* Sự sung-sướng và khổ-sở của con người trên cõi trần : *Mùi cam-khổ.*

cam lai *trt.* Tới thời, khi sự may-mắn đến với mình : *Khổ tận cam lai.*

cam-lồ *dt.* *(truyền)* : Nước sương ngọt có công-dụng làm mát dịu lòng người : *Nghe qua như được rưới nước cam-lồ* // Đời thái-bình, có sương ngọt sa xuống.

cam-ngôn *dt.* Lời nói dịu ngọt : *Cam-ngôn mỹ-từ* // *(R)* Lời năn-nỉ nhỏ-nhoi của kẻ xảo-trá : *Phường cam-ngôn xảo-trá.*

cam-toan *tt.* Ngọt và chua, vị của một số chất thảo-mộc // *(B)* *Nh.* Cam-khổ.

cam-thảo *dt.* *(thực)* : Một vị thuốc bắc khí ấm, vị ngọt, tính hoà-hưỡn không độc.

cam-thảo nam *dt.* *(thực)* : Loại cây nhỏ cứng, lá có răng mọc chụm hoặc đối ; hoa ở nách có ống ngắn, bốn tai, bốn tiểu-nhị có lông, nang tròn, cây vị ngọt có chất *amellin* dùng trị đái đường ; cũng trị ho, nhiều kinh-nguyệt, tiết-tả *(Đy).*

cam-vũ *dt.* *(truyền)* : Mưa nước cam-lồ, ngọt và mát // *(B)* Việc hạp thời, đến đúng lúc : *Cửu-hạn phùng cam-vũ.*

CAM *trt.* Đành lòng, chịu, xin nhận : *Chẳng được khôn Lưu cam dại Ngụy TTT ; Thà rằng chẳng biết cho cam, Biết ra kẻ bắc người nam thêm sầu ; Đi đâu cho thiếp theo cùng, Đói no thiếp chịu lạnh-lùng thiếp cam CD.*

cam chịu *dt.* Sẵn-sàng nhận, không chối-cãi, không tranh-đấu để lướt qua : *Cam chịu một bề ; nghèo cũng cam chịu.*

cam-đoan *dt.* Đoan-cuộc, giao-ước với điều-kiện do mình đưa ra, hơi thiệt-thòi cho mình vì chắc ý thắng cuộc : *Tôi cam-đoan thế nào cũng mưa ; Làm tờ cam-đoan.*

cam-kết *dt.* Giao-ước, nhận điều-kiện, mỗi bên đều có trách-nhiệm bằng nhau : *Hai đàng cam-kết ; Làm tờ cam-kết.*

cam lòng *dt.* Đành lòng, ép bụng chịu, không thở-than, không xia-xó : *Cam lòng bữa cháo bữa rau CD.*

cam p ận *dt.* Đành với số-phận, không tráo-đảo, không buồn-tủi : *Cam phận sẵn bìm.*

cam-quyết *dt.* Cam-kết cách quả-quyết, nhất-quyết như thế : *Cam-quyết sống chết với nhiệm-vụ.*

cam tâm *dt. Nh.* Cam lòng.

CAM-HOÀNG *dt. (bh)* : Bệnh thiếu máu, trong máu có ít hồng-huyết-cầu *(anémie).*

CAM-TOẠI *dt.* Vị thuốc bắc loại củ, khí mát, vị đắng, có độc.

CAM-TÍCH *dt. (bh)* : Chứng bệnh trẻ con bụng lớn nổi gân xanh, trai thì sinh ra bệnh sán-khí, gái thì hậu-môn ẩm-ướt, tất cả do đồ ăn tích-tụ lâu ngày sinh ra giun lãi *(atrophie, rachitisme).*

CẰM *dt. (thể)* : *C/g.* Cầm, bộ-phận dưới hết của mặt, hơi nhọn, phần giữa của quai-hàm.

cằm lẹm *dt.* Cái cằm tương-đối ngắn, hơi ngang : *Cằm lẹm có duyên.*

cằm nhô *dt.* Cái cằm tương-đối dài và đưa tới : *Cằm nhô nói dai.*

CÁM *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, lá bẹ nhọn, bề trái vàng ; hoa trắng nhiều tiểu-nhị ; trái bằng ngón tay cái ăn được ; vỏ trái lâm-nhâm mốc như cám ; hột có nhiều dầu *(Parinarium annamense).*

CÁM *dt.* Lớp bột bọc ngoài hột gạo, trong lớp vỏ trấu, chứa nhiều sinh-tố B1 : *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy xú cám, thái khoai, băm bèo CD.*

cám giã *dt.* Lớp cám gần gạo nhất, khi giã gạo mới tróc ra, rất nhuyễn và trắng, ít hôi, ăn được.

cám xay *dt.* Lớp cám ngoài, khi xay lúa tróc ra, lộn với trấu, hôi, chỉ để nuôi súc-vật.

CÁM *trt.* Biểu-lộ, tỏ ra tình-cảm của mình hoặc dùng cách kích-thích tình-cảm của người.

cám-cảnh *dt.* Thương-xót, tội-nghiệp trước cảnh buồn, khổ của người : *Cám-cảnh phận hèn.*

cám-dỗ *dt.* Rù-quến, quyến-rủ, làm cho người say-mê mà theo : *Cám-dỗ người vào đường truỵ-lạc ; Ánh-sáng thị-thành đã cám-dỗ biết bao gái nông-thôn.*

cám ơn *dt.* Tạ ơn, dùng lời nói hoặc cử-chỉ để tỏ lòng biết ơn : *Xin cám ơn ông đã giúp tôi* ‖ Lời dùng cách mỉa-mai khi muốn từ-chối : *Cám ơn !* hoặc : *Cám ơn à !*

CẢM *tt.* Nhiễm vào mình, vào người những độc bên ngoài, làm hại sức khoẻ : *Bữa nay cảm, đi chơi không được* ‖ *dt.* Những chứng bệnh từ ngoài nhiễm vào, hoặc nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc sinh ra : *Ngoại-cảm ; Em bán chi mà dưới bợ trên tràn, Dãm sương phản-mại cảm thương-hàn ai nuôi CD.*

cảm-cúm *dt. (bh)* : Bệnh do thời-tiết hoặc một vài loại vi-trùng tạo ra, làm cho mệt-mỏi và hay quên lãng, không nặng.

cảm-độ *dt.* Độ-cảm, độ nhạy (mau hay chậm) của giác-quan *(sensibilité).*

cảm gió *tt.* Nhiễm phải gió khi phổi yếu hoặc khi mồ-hôi rịn ra mà sinh bệnh.

cảm-hàn *tt.* Phát-lãnh, nhiễm phải hơi lạnh theo lỗ chân lông mà sinh bệnh.

cảm-mạo *tt.* Nhiễm mọi thứ độc bên ngoài, làm sinh bệnh : *Cảm-mạo phong sương.*

cảm-phong *tt.* X. Cảm gió.

cảm-thử *tt.* Chói nắng, bị nắng hốc mà sinh bệnh.

cảm thương-hàn *tt.* X. Ban cua lưỡi trắng.

CẢM *tt.* Nhiễm vào lòng những tình, những cảnh-ngộ đáng thương, đáng mộ : *Thấy mặt ai đây cảm trong lòng, Cơm ăn chẳng đặng, cứ ròng-ròng châu sa CD.*

cảm-ân *dt. Nh.* Cám ơn ‖ *tt.* Cảm-động vì ân-nghĩa của người : *Cảm-ân ông ấy, tôi có bổn-phận giúp-đỡ vợ con ông.*

cảm-bội *dt.* Ôm mãi tình-cảm trong lòng đối với người ơn : *Cảm-bội ân-đức người đã dạy-dỗ mình.*

cảm-cách *dt.* Làm động lòng được kẻ khuất mặt : *Sự hiếu-thảo cảm-cách được Phật Trời.*

cảm-cựu *bt.* Cảm-động vì dấu-tích, kỷ-niệm ; thấy vật cũ sinh cảm : *Lâu ngày về quê, dễ ai tránh được lòng cảm-cựu.*

cảm-động *tt.* Động lòng khi nghe, thấy những cảnh, tình khốn-khổ, đau-thương hay những việc làm bác-ái, có cập đến mình hay kẻ

khác : *Tôi rất cảm-động khi nghe ông thuật việc nhà.*

cảm-giác *dt.* Sự hay biết do một trong năm giác-quan vì cọ-xát với sự-vật bên ngoài : *Chân tê-bại, mất cả cảm-giác* // *(B)* Linh-tính, nhạy-cảm do trí tưởng-tượng : *Tôi có cảm-giác lành-lạnh sau gáy, day lại bắt gặp kẻ toan đánh lén.*

cảm-giác-luận *dt. (triết)* : Học-thuyết chủ-trương mọi ý-niệm không phải tự-nhiên có, mà do cảm-giác phát-sinh, thí-dụ lòng bác-ái của con người do cảnh đói-rét, khốn-khổ của kẻ chung-quanh kích-thích thị-giác đến sinh cảm-động, rồi sự cảm-động ấy sinh ra lòng bác-ái *(sensualisme).*

cảm-giác-lực *dt. (triết)* : Sức nhạy của cảm-giác, sức hay biết mau hay chậm, mạnh hay yếu *(perceptibilité).*

cảm-giác-khí *dt.* Giác-quan, những bộ-phận bên ngoài như : tai, mắt, mũi, lưỡi, da thịt, tiếp-xúc với bên ngoài mà sinh cảm-giác.

cảm-hứng *bt.* Sung-sướng, vui-vẻ rồi sinh hứng-thú, muốn ca hát, ngâm vịnh, viết văn, vẽ-vời, v.v... : *Có cảm-hứng ; Cảm-hứng vì gió mát trăng trong.*

cảm-hoá *dt.* Dẫn-dắt người bằng tình-cảm, dùng lời-lẽ êm-dịu, chánh-đáng hoặc cử-chỉ, hành-động đứng-đắn, nhân-từ làm cho người ta theo mình, bắt-chước mình.

cảm-hoá giáo-dục *dt. (Pháp)* : Sự cầm giữ để dạy-dỗ những vị-thành-niên phạm-pháp.

cảm-hoài *bt.* Nhớ cảnh tình cũ mà cảm-động : *Những hình-ảnh cũ thường gieo mối cảm-hoài.*

cảm-kích *bt.* Bị kích-thích vì tình-cảm : *Tôi rất cảm-kích khi đọc thơ ông.*

cảm-khái *bt.* Thương-tiếc vì động lòng : *Lời thơ cảm-khái.*

cảm-khấp *dt.* Mủi lòng, động lòng, thương khóc.

cảm-khích *bt. Nh.* Cảm-kích.

cảm-mến *bt.* Mến thương người vì tình-cảm : *Cảm-mến người thành-thật ; Cử-chỉ thành-thật khiến ai cũng cảm-mến.*

cảm-mộ *bt.* Muốn được gặp, được gần vì cảm-tình xui-khiến : *Cảm-mộ danh ông, tôi mới tìm tới đây ; lòng cảm-mộ.*

cảm-niệm *bt.* Nghĩ đến, nhớ đến vì cảm-ân, cảm-đức người.

cảm-nộ *bt.* Giận vì bị xúc-động mạnh.

cảm-ngộ *bt.* Xúc-động vì nhận ra trước kia mình lầm, chưa biết : *Cảm-ngộ vì quá hờ-hững.*

cảm-nghĩ *dt.* X. Cảm-tưởng.

cảm-nhiễm *bt.* Thấm dần-dần : *Cảm-nhiễm những thói hư tật xấu.*

cảm-phẫn *bt. Nh.* Cảm-nộ.

cảm-phục *bt.* Chịu phục trước tính-khí của người.

cảm-tạ *bt.* Tỏ lời cám ơn vì cảm-kích trong lòng : *Cảm-tạ ơn tri-ngộ ; lời cảm-tạ.*

cảm-tác *bt.* Tạo ra một tác-phẩm văn-nghệ (thơ, nhạc, kịch, hoạ...) lúc dồi-dào cảm-hứng.

cảm-tình *dt.* Sự thương, yêu, ưa, mến do tình-cảm bị kích-thích : *Cảm-tình nồng-hậu.*

cảm-tình chủ-nghĩa *dt. (triết)* : Học-thuyết dùng cảm-tình giải-quyết mọi vấn-đề xã-hội *(sentimentalisme).*

cảm-tình sinh-hoạt *dt. (triết)* : Nếp sống trong các mối cảm-tình *(vie sentimentale).*

cảm-tình tác-dụng *dt. (triết)* : Sự dùng cảm-tình giải-quyết mọi vấn-đề, nhẹ về lý-trí *(action sentimentale).*

cảm-tính *dt.* Tính dễ cảm, hay bị vui, buồn, thương, ghét chi-phối, ít dùng lý-trí phán-đoán.

cảm-tưởng *dt. Clg.* Cảm-nghĩ, vì cảm-xúc mà nghĩ ra, tưởng ra : *Nghe một lời nói nặng, tôi có cảm-tưởng như bị búa bổ vào đầu.*

cảm thấy *dt.* Do một xúc-cảm mà nhận ra : *Này giờ, tôi cảm thấy khó chịu trước lời-lẽ khiêu-khích ấy.*

cảm-thông *bt.* Hiểu biết nhau vì giống nhau trong tình hoặc trong cảnh : *Cảm-thông mật-thiết ; sự cảm-thông.*

cảm-thụ (thọ) *bt.* Nhận lãnh vào người, vào trí óc những sự-vật bên ngoài do thần-kinh bị giác-quan cảm-xúc truyền vào.

cảm-thụ-tính *dt. (bh)* : *Clg.* Dị-cảm, đặc-tính dễ mắc bệnh của sinh-vật *(sensibilité).*

cảm thương *dt.* Thương-xót vì động lòng : *Ngó lên trên tháp Cánh-tiên, Cảm thương quan Hậu thả thiềng ba năm CD.*

cảm-ứng *bt.* Sự nhận-thức do giác-quan truyền vào trí óc // *(truyền)* : Sự thấy biết quỷ-thần hay việc ma-quái do lòng tin-tưởng mà ra.

cảm-xúc *bt.* Cảm-động nhiều vì mắt thấy, tai nghe.

CẢM *trt.* Cách gan-dạ, dám làm, không sợ : *Dũng-cảm, quả-cảm.*

cảm-đoán *dt.* Quả-quyết, không nghi-ngờ.

cảm-ngôn *dt.* Lời nói dạn-dĩ, cương-quyết, không vị-nể.

cảm-nghị *dt.* Nghị-lực mạnh-mẽ do lòng can-đảm mà có.

cảm-tử *trt.* Liều chết, không sợ chết, dám hy-sinh.

cảm-tử-quân dt. Lính cảm-tử, lãnh ròng những việc nguy-hiểm đến tánh-mạng.

cảm-trực dt. Sự ngay-thẳng, dám vì lẽ phải, không sợ mếch lòng.

CẢM-LÃM dt. *(thực)* : *Clg.* Cà-na, trái trám, một vị thuốc bắc khí ấm, vị ngọt chua, tính sáp, không độc. Xt. Cà-na và Trám.

CẠM dt. Bẫy, vật dùng bắt thú, bắt kẻ trộm *// (R)* Cách gài bắt những kẻ giả-danh nhà chức-trách để làm tiền hoặc những kẻ dùng tài-liệu giả hăm-doạ người để làm tiền *// (B)* Những sự-việc quyến-rủ người vào vòng hư mất thân-danh.

cạm-bẫy dt. Tiếng bẫy hoặc cạm (dùng cho đậm nghĩa hoặc xuôi câu) : *Cạm-bẫy ái-tình ; Vòng danh-lợi là cạm-bẫy như người.*

CAN dt. Dùng lời-lẽ êm-dịu hay cử-chỉ để giải-hoà một đám đánh hay gây lộn hoặc ngăn một việc có hại : *Khuyên-can ; Can hai người ra ; Can đi mưa vì anh đang bệnh //* Chắp-nối lại cho liền, cho lành : *Can áo, can chiếu, can màn.*

can-gián dt. Dùng lời khuyên người không nên làm một việc gì : *Anh ra sông cứ tự-tử cho mất thân, Nếu không ai can-gián anh làm anh về CD.*

can vị dt. Can hai người đang xô-xát mà có ý thiên-vị, bênh bên này ép bên kia : *Anh em cả, không nên can vị !*

CAN dt. Buồng gan, một trong ngũ-tạng.

can-đảm bt. Gan và mật, theo đông-y, là hai cơ-quan biểu-lý với nhau, một trong một ngoài. *// (B)* Dạn-dĩ, dám làm, không sợ : *Có can-đảm ; sự can-đảm đặt không nhằm chỗ hoá ra liều-lĩnh ; anh rất can-đảm.*

can-hoả dt. *(Đy)* : Khí nóng từ lá gan xông lên *//* Tính hay giận.

can-khí dt. *(Đy)* : Khí nóng trong các lá gan : *Can-khí điều-hoà.*

can-mộc dt. *(Đy)* : Gan và gỗ, theo Y-lý đông-phương, ngũ-tạng ứng-đối với ngũ-hành, như thế, gan (thuộc ngũ-tạng) ứng-đối với gỗ (thuộc ngũ-hành).

can-trường dt. *(Đy)* : Gan và ruột, gan thuộc ngũ-tạng ở trung-tiêu, ruột thuộc lục-phủ ở hạ-tiêu, tất-cả đều ở trong bụng *// (B)* Bụng-dạ con người, ý tốt hoặc xấu, nỗi-niềm riêng tư : *Biết đâu mà gởi can-trường vào đâu K // (R)* Nh. Can-đảm, dạn, không sợ chết.

CAN bt. Dính-dáng, vướng-phạm, mắc vào, xen vô : *Bị-can, liên-can, can vào vụ án ; Đến đây chiếu trải trào mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa CD.*

can án tt. *(Pháp)* : Bị án, từng bị toà kêu án và hình-phạt có ghi vào tư-pháp lý-lịch, trừ tội vi-cảnh : *Có can án không làm việc nhà nước được.*

can-cập tt. Dính vào, bị kéo vô, có liên-hệ (thường dùng với ý không) : *Tôi có can-cập gì đâu ? Không can-cập mà xen vô chi ?*

can-cớ trt. *Clg.* Cơn-cớ, bị dính vào với lý-do gì, tại sao thế : *Giọng Kiều rền-rĩ trướng loan, Nhà huyên chợt tỉnh hỏi can-cớ gì ? K // (R)* Mắc-mở, ăn thua gì tới : *Can-cớ gì anh mà xen vô ?*

can-cứu dt. Kẻ có dính-dáng vào, đáng được xét hỏi : *Phải đủ can-cứu và nhân-chứng mới hoàn-thành được hồ-sơ.*

can danh bt. Xúc-phạm danh-dự, động tới tên tuổi : *Luật nhà báo rất kỵ việc can danh ; Can danh phạm nghĩa.*

can-dự dt. Xen vô, dự một phần trách-nhiệm : *Việc quan-hệ quá, ai dám can-dự ?*

can-hệ tt. Dính-líu, bị kể vô : *Đòi những người can-hệ với vụ án.*

can-yết dt. Ra-mắt để xin một việc gì.

can-khoản dt. *(Pháp)* : Điều-khoản luật được dựa vào kết án : *Phạm can-khoản nào mới được chớ ?*

can-liên tt. X. Liên-can.

can-phạm dt. *(Pháp)* : Kẻ bị tình-nghi phạm tội, kẻ bị xem như có tội do đơn thưa hoặc bị bắt quả-tang : *Can-phạm bị công dẫn vào.*

can-qua dt. Vật đánh và vật đỡ ; khí-giới đánh trận *// (R)* Giặc-giã, loạn-lạc : *Dấn thân vào óng can-qua K.*

can-thành bt. Cái mộc và thành, vật chống đỡ *// (B)* Tài trí hơn người : *Rõ tài lương-đống can-thành LVT // (R)* Hàng tiền-đạo một đội banh tròn (năm người) : *Hàng can-thành lập thế liên-hoàn rất ngoạn-mục.*

can-thiệp bt. Xen vô, dự vô vì chận-sự hay không : *Nếu không có cảnh-sát can-thiệp thì có đổ máu rồi ; Việc người mà can-thiệp chi cho mang hoạ ; Sự can-thiệp đúng lúc.*

CAN tt. Khô, ráo nước, được hong, sấy, nướng, vùi tro nóng : *Phơi âm-can // dt.* Trai, đốt thép cho đỏ rồi nhúng nước cho cứng và giòn *(écrouir)*.

can-chưng dt. Chưng, hấp cho chín hoặc hong cho khô.

can-hạn tt. Hạn-hán, nắng lâu làm khô cạn ao, giếng : *Tháng này mà còn can-hạn.*

can-hầu trt. Khô cuống họng, lạt giọng vì la lớn *// dt.* Cơm khô mang đi đường.

can-khương *đt.* Gừng lùi, một vị thuốc bắc khí ấm, vị cay, không độc.

can-lưu *đt.* Chưng, cất, nấu đậy kín cho bốc hơi qua lỗ thông.

can-tất *dt.* Mủ cây sơn để khô, một vị thuốc khí ấm, vị cay, có độc.

can-tình *tt.* Sạch, khô-ráo // *(R)* Yên-lặng, tĩnh-mịch, nơi thanh-tịnh.

CAN *dt.* Hàng đầu kèm theo mười hai chữ hàng Chi để tính ngày giờ năm tháng cho đừng trùng nhau trong khoảng sáu chục năm: *Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.*

can-chi *dt.* Mười chữ hàng Can và mười hai chữ hàng Chi kèm nhau cho mỗi năm âm-lịch, giáp một ngươn (60 năm) mới trùng nhau một lần, mặc dầu mỗi giáp chỉ có mười hai năm: *Trận bão năm 1904 theo can-chi là năm Giáp-Thìn, đến năm 1964 mới có một năm Giáp-Thìn nữa.*

CAN *dt.* Cây gậy cần tay chống đi (canne).

CÀN *dt.* Lướt xông, không kể gai-gốc, không theo đường mòn, không sợ nguy-hiểm: *Càn rừng* // *(B) trt.* Ẩu, xằng-bậy: *Làm càn, nói càn, chơi càn.*

càn-lướt *dt.* Xông tới, không tránh né, không ngại đụng chạm: *Càn-lướt và đảm đang; càn-lướt và thành nghịch.*

càn ngang *dt.* Bước ngang qua, đi băng: *Càn ngang đám lúa; càn ngang các rò hàng.*

càn-rỡ *tt.* Bậy-bạ, xằng-xịu, không đàng-hoàng: *Người càn-rỡ.*

càn rừng *dt.* Băng rừng, không theo đường mòn: *Càn rừng tìm mốc-giới.*

CÀN *dt.* Dẹp giặc, tiêu-diệt giặc: *Càn dẹp, càn giặc.*

càn-quét *dt. (qs)*: Đánh dẹp, tiêu-diệt: *Hành-quân càn-quét (nettoyer).*

CÀN *dt. Cg.* Kiền, tên quẻ đầu trong tám quẻ của Bát-quái, chỉ về trời, vua và cha // *(R)* Con trai (đối với con gái) hoặc chồng (đối với vợ): *Cung càn, quẻ càn.*

càn-khôn *dt.* Quẻ càn và quẻ khôn, ứng về trời đất, cha mẹ, vợ chồng, vua tôi, trai gái: *Miệng túi càn-khôn thắt lại rồi HXH.*

càn-trạch *dt.* Nhà trai, đàng trai, phía người rể trong các đám cưới.

CÁN *dt.* Cái chuôi, bộ-phận món đồ để cầm điều-khiển: *Cán búa, cán cuốc, cán dao, cầm cán, sút cán, tháo cán* // *(B)* Phía có lợi-thế: *Chơi dao, người ta cầm cán chớ ai cầm lưỡi* // *dt.* Đè lên rồi lăn qua: *Xe cán, bàn cán, cán cho đều* // *(R)* Ấn, động (dùng khi giận): *Sao không cán cho hết đi?*

cán bột *dt.* Nhồi bột bằng cách cán mỏng rồi xếp lại cán nhiều lần như thế nữa: *Cán bột làm mì; máy cán bột.*

cán dát *dt.* Cán mỏng thành lá (kim-loại): *Đem vàng đi cán dát; máy cán dát.*

cán đường *dt.* Trải đá trên đường rồi cho xe hủ-lô (rouleau) cán lên nhiều bận cho bằng mặt, khít-khao: *Hủ-lô cán đường.*

cán-vá *tt.* Hẹnh, cong-cong như cán cái vá múc canh: *Tay cán-vá.*

CÁN *dt.* Thân cây, phần cốt-yếu để chịu-đựng, chống-đỡ, gánh-vác: *Cốt-cán, công-cán, mẫn-cán, tài-cán.*

cán-biện *dt.* Cáng-đáng, liệu-lý, sắp-đặt mọi việc: *Ít sáng-kiến, không cán-biện nổi.*

cán-bộ *dt.* Người làm việc cho một tổ-chức giữ vai trọng-yếu trong việc dẫn-dắt, chỉ biểu số đông: *Cán-bộ chính-trị, cán-bộ quân-sự, thiếu cán-bộ* // *(R)* Người tự mình cáng-đáng việc ích chung tuỳ tài sức riêng và ngày giờ rảnh (thí công): *Cán-bộ truyền-bá quốc-ngữ; Trong lúc kiến-quốc mỗi công-dân là một cán-bộ.*

cán-sự *dt.* Viên-chức trong các ngạch chuyên-môn của Nhà-nước: *Cán-sự chuyên-môn, cán-sự điều-dưỡng, cán-sự y-tế, cán-sự điện-học, cán-sự vô-tuyến-điện, cán-sự doanh-thác...*

CẢN *dt.* Ngăn-chặn, rào-đón, chống-cự, che-chở: *Truy-cản, bị cản đường; không nhờ anh cản, tôi đi phải mắc mưa* // *dt.* Vật che, chắn cho ít hư-hao khi đụng-chạm: *Cây cản trước, cây cản sau* // *dt.* Ăn một bên để chận nước tiến của quân-cờ: *Cản tượng, cản ngựa, sạch nước cản* // Ăn trước mặt để đoạt banh: *Cản banh, cản địch.*

cản-đản *dt.* Ngăn-trở, không cho làm: *Làm gì mặc tôi, đừng cản-đản vô-ích.*

cản gió *trt.* Bị gió cản, chạy mau không được: *Đi xe cuộc (course) để đừng cản gió.*

cản mũi *dt.* Chận trước mũi ghe, không cho tới: *Mới gay chèo, đã bị cản mũi* // *(R)* Ngăn-cản, không cho làm: *Kỳ-đà cản mũi.*

cản mũi cản lái *dt.* Ngăn trước đón sau: *Đi làm ăn mà bị cản mũi cản lái thế này chắc hư việc.*

cản nước *trt.* Bị nước cản, đi mau không được: *Ghe mũi bằng, bị cản nước lắm.*

cản-ngăn *dt. Cg.* Ngăn-cản, chận lại, không cho đi tới: *Bị đèn đỏ cản-ngăn, không*

thì tôi bắt kịp xe trước rồi // (R) Dùng lời-lẽ chặn lại, không cho làm : *Cản-ngăn hết lời cũng không được.*

cản-trở *dt. Nh.* Cản - ngăn // *dt.* Chướng-ngại, sự-vật làm chậm bước tiến : *Có nhiều cản-trở bất-ngờ ; Đó là một cản-trở vô-lý.*

CẠN *trt.* Vơi lần, rút hết nước : *Cơm cạn, nước cạn, uống cạn, tát cạn* // (B) Tỏ hết tâm - tình : *Cạn lời, cạn lòng* // *tt.* Không sâu : *Ruộng cạn, giếng cạn, tôi may cạn, chỗ cạn, mắc cạn, nông-cạn ; Sông giang-hà chỗ cạn chỗ sâu : Phu đây đây cũng chẳng lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông* // *trt.* Trên bộ, trên bờ : *Nòng - nọc đứt đuôi thì lên cạn* // Qua - loa, sơ - sài, thuộc hạng lôi-thôi, tầm-thường : *Ăn cướp cạn.*

cạn chén *dt.* Nốc hết, uống rốc hết chén rượu : *Vài tuần chưa cạn chén khuyên K* // Buông đũa, ăn hết chén chót : *Cạn chén rồi đi nghỉ.*

cạn dạ *trt.* Hết lòng, thiệt-tình với nhau : *Ở cạn dạ với nhau.*

cạn dầu *trt.* Hết dầu, khô dầu : *Đèn cạn dầu đèn tắt, nhang hết nhị hết thơm... CD.*

cạn dòng *tt.* Nước ròng, dòng nước chảy cạn : *Cạn dòng thì nợi đất thêm. Cho ghe xuôi nước, cho đềm được dài CD* // (B) Bặt tin, mất liên-lạc : *Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh K.*

cạn khan *tt.* Cạn khô, bày đáy, hết nước, hết dầu : *Đèn cạn khan* // (B) *trt.* Ráo nước miếng, nói hay năn-nỉ hết lời : *Nói cạn khan.*

cạn khô *tt.* Ráo - nạo, không còn chút nào : *Giếng cạn khô ; túi cạn khô ; óc cạn khô.*

cạn ý *trt.* Hết tứ, không còn ý còn tứ để viết nữa : *Hôm nay cạn ý, viết không ra văn* // (R) Rõ lòng, hết tâm-tình, không giấu-giếm : *Bày-tỏ đã cạn ý, không tin thì thôi.*

cạn ly *dt.* Nốc hết, uống rốc hết ly chót : *Xin mời anh em cạn ly rồi dùng cơm.*

cạn lý *trt.* Hết lý-lẽ, bày hết ngọn - nguồn : *Thảo-luận đã cạn lý rồi, xin anh em biểu-quyết.*

cạn lòng *tt.* Có cái đáy cạn : *Chén cạn lòng* // *trt.* Hết lòng, không giấu-giếm : *Đã cạn lòng như thế mà anh chẳng tin sao ?* // Nông-cạn, không thấy xa hiểu nhiều : *Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu K.*

cạn lời *trt.* Nói hết lời, bày-tỏ đủ cả : *Cạn lời thắng rưỡi vó câu, Quản-bao liễu oán huê sầu néo xa CD.*

cạn nước *trt.* Hết nước, bị hết nước : *Giếng cạn nước, cơm sôi cạn nước* // (B) Kết-cuộc, màn chót câu chuyện : *Cạn nước thấy cả.*

cạn nước mắt *trt.* Hết nước mắt, khóc ỉ-ỉ : *Khóc cạn nước mắt mấy bữa rày.*

cạn tỏ *dt.* Bày tỏ cạn lời, nói thiệt cả : *Cạn tỏ đuôi đầu.*

cạn túi *tt.* Khô, hết tiền, túi trống : *Bữa nay cạn túi.*

cạn xéo *tt.* Thật cạn, rất ít nước : *Mương cạn xéo, xàn quần lội qua.*

cạn xợt *tt. Nh.* Cạn xèo.

CANG *dt. Clg.* Cương, giềng-mối, chỗ-nảo : *Tam-cang, cang-thường* // X. Cương.

cang-duy *dt.* Mối dính liền giữa vua tôi, cha con, vợ chồng.

cang-yếu *dt.* Điều trọng-yếu, cần-thiết.

cang-kỷ *dt. Clg.* Kỷ-cương, trật-tự, ngăn-nắp của gia-đình, đoàn-thể, xã-hội, quốc-gia : *Ăn ở phải có cang-kỷ.*

cang-mục *dt.* Bài cái hài con một cuốn sách, sự phân đoạn, chia từng nguyên-tắc, mỗi nguyên - tắc có nhiều chi - tiết cho dễ hiểu, dễ nhớ.

cang-thường *dt.* Tam-cang và ngũ-thường, cái đạo hoàn-toàn của con người theo luân-lý Á-đông (X. Tam-cang và ngũ-thường) // (R) Nghĩa vợ chồng : *Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa cang-thường với em CD.*

CANG *dt. Clg.* Cương, thép // *tt.* Cứng-rắn : *Như thằng cang.*

cang-cường *tt.* Cứng-cỏi, mạnh-dạn, không biết sợ : *Tính anh đó cang-cường lắm.*

cang-chính *tt.* Chính - trị cứng - rắn, lối trị nước chú về hình-phạt, võ-khí nhiều hơn ân-đức.

cang-dõng *tt. Clg.* Cương-dũng, tính cứng-cỏi và mạnh-mẽ.

cang-duệ *tt.* Cứng-cỏi, sáng-suốt, thông-suốt mọi việc và quyết-đoán mau-lẹ : *Một lãnh-tụ cang-duệ.*

cang-đạo *dt.* Đạo xử - thế cứng - rắn, không chịu lùi bước, không tuỳ việc tuỳ lúc : *Cang-đạo lắm lúc thua nhu-đạo.*

cang-đoán *tt.* Quyết-đoán, tính người xử-sự mau-lẹ, không nhút-nhát : *Người cang-đoán.*

cang-độ *dt.* (chm) : Độ cứng của vật-thể.

cang-khí *dt.* Tính cứng-cỏi, không khuất-phục.

cang-liệt *tt.* Cứng-cỏi, mãnh-liệt.

cang-ngạnh *tt.* Cứng-cỏi và ngang-ngạnh, hay bướng-bỉnh.

cang-nghị *tt.* Cứng-cỏi, quả-quyết.

cang-nhật *dt.* Những ngày xấu : *thân, bính, tuất, canh, nhâm.*

cang-trực *tt.* Cứng - cỏi và ngay - thẳng, dám ăn-nói, không vị-nể.

CANG *tt.* Chiếu thẳng, nắng gắt : *Cang-hạ* // Sánh đôi : *Cang-lệ.*

cang-dương *tt.* Nắng gắt, hạn : *Năm cang-dương.*

cang-hạn *tt.* *Nh.* Can-hạn.

cang-lệ *tt.* Lâu dài, đời kiếp, không phải qua đường : *Duyên giải-cấu không phải duyên cang-lệ, Đề tao-phùng không phải để gió-trăng, Trao tơ em đây cũng lỡ chừng, Đó kiếm nơi bắn sẽ xin đừng lẳng-lơ CD.*

CÀNG *dt.* Tay loài cua tôm : *Càng cua, tôm càng* // Chân vài loại côn-trùng, thường có gai nhọn : *Dế gãy càng, cào-cào búng càng* // Mõm một vài loại côn-trùng dùng kẹp ngang thay vì cắn xuống : *Kiến càng, dế há càng* // *tt.* Bề - bộn, choáng chật : *Kềnh-càng, càng-lan.*

càng-cua *dt.* Hai tay con cua, một to một nhỏ, để tự-vệ và nắm thức ăn // *(chm)* Dụng-cụ thợ rèn gồm hai món : cái lưỡi hai ngạnh tra cán dài để uốn sắt và cái nạng có đuôi gắn vào đe để chịu // *(thực)* Loại rau lá tròn bóng láng, cọng trong bóng, mọc nơi ẩm-ướt, dầm mát hoặc nơi có đóng rêu, ăn được, hương-phấn, trị đau bụng *(Peperomia pellucida)* // Tật nơi ngón tay trỏ, tự-nhiên sưng to : *Lay đau càng-cua* // *trt. (qs)* Gọng kềm, cách đánh trận, phân binh làm hai đánh ép lại : *Vây càng-cua.*

càng-lan *trt.* Chài-bài, không thứ-tự, không ngăn-nắp : *Thảy càng-lan ra đó ; nằm càng-lan đầy đất* // Môn thể-thao trẻ-con đồng-quê chơi bằng cách chạy lấy trớn đoạn chống hai tay dưới đất quăng mình ra xa và đứng thẳng lên ; đo từ dấu hai tay chống đến dấu hai chân đứng, ai dài hơn thắng cuộc : *Thảy càng-lan.*

CÀNG *trt.* Thêm hoặc bớt (về phẩm-lượng) với kết-quả tương-đương : *Càng nhiều càng tốt, càng ít càng hay : Quế càng già càng tốt, mía càng đốt càng ngọt* // Chồng-chất, làm thêm và có kết-quả tương-đương : *Miếng rư mất nhỏ hai hàng. Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo CD.*

CÁNG *dt.* Cái võng có mui, có đòn dài cho hai người khiêng, dùng đi đường núi gồ-ghề : *Đi cáng, phu cáng, khiêng cáng* // *đt.* Khiêng bằng cáng : *Cáng qua đèo, mướn người cáng.*

CÁNG *đt.* Sanh-nạnh, đùn hết công-việc cho người khác làm một mình : *Còn bấy nhiêu, nó cáng hết cho tôi.*

cáng-đáng *đt.* Gánh-vác công-việc, nhận làm lấy một mình : *Cáng-đáng việc lớn ; cáng-đáng nhiều việc.*

CẢNG *trt.* Tiếng đồ sành, chai rơi bể : *Đập cái cảng, rớt cái cảng.*

CẢNG *dt.* Biển (bể), thuộc biển : *Ghe cảng* // *(R)* Bến, nơi tàu, máy-bay tới hoặc đi hoặc hàng - hoá vô ra : *Hải - cảng, phi - cảng, thương-cảng, nhập-cảng, xuất-cảng.*

CẠNG-CẠNG *trt.* Khệnh-khạng, cách đi lựng-khựng, không chắc bước : *Đi cạng-cạng.*

CANH *dt.* Thức ăn có nước trong bữa cơm : *Mẹ mong gả thiếp về vườn, Ăn bông bí luộc dưa hường nấu canh ; Mẹ già là mẹ già anh, Em vô báo - dưỡng cá canh cho thường CD* // *đt.* Chưng, hâm cho sắc nước : *Canh siêu thuốc.*

canh-riêu *dt.* Tục canh (tiếng dùng khi nhấn mạnh) : *Già mà không có canh-riêu gì hết, nuốt cơm sao vô ! Thôi ! canh-riêu chi cho hao tốn.*

CANH *dt.* Sợi chỉ dệt ngang : *Canh tơ chỉ vải.*

canh-cửi *dt.* Việc quay sợi, dệt vải : *Gái thì chăm-chỉ trong nhà, Khi vào canh - cửi khi ra thêu-thùa CD.*

CANH *đt.* Cày, làm ăn về nghề trồng-trọt.

canh-chủng *đt.* Trồng-trọt, để giống, gieo giống : *Muốn làm ruộng phải rành việc canh-chủng.*

canh-địa *dt.* Đất để cày-cấy, trồng-trọt.

canh-điền *đt.* Cày ruộng : *Mảng xem ông vua Thuấn canh-điền, Chim trời cũn có tượng liền nhổ cây CD.*

canh-độc *dt.* Việc cày ruộng đọc sách, cái thú người ở ẩn // *(R)* Phận-sự con nhà học-trò, dù bận việc ruộng-nương vẫn đọc sách để mở-mang : *Tay cầm cuốn sách tay xách roi tre, Mảng mê điều canh-độc, không nghe em gọi chàng CD.*

canh-mục *dt.* Việc trồng - trọt, chăn - nuôi : *Anh về nguyệt lặn sao thưa, Để em canh-mục nắng mưa dãi-dầu CD.*

canh-nông *dt.* Việc làm ruộng, trồng-trọt các hoa-màu : *Bởi anh chăm việc canh - nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài CD.*

canh-tác *dt.* Công-việc ruộng-nương, rẫy-bái : *Muốn có nhiều năng-suất, việc canh-tác phải chăm lo* // *đt.* Trồng - trọt : *Phải canh - tác đất hoang* // *tt.* Được dùng trong việc trồng-trọt : *Đất canh-tác.*

canh-tàm *dt.* Công-việc làm ruộng, nuôi tằm.

canh-tang *dt.* Công-việc làm ruộng, trồng dâu.

canh-trưng *dt.* Làm ruộng và đóng thuế, việc khai-khẩn đất quốc-gia để làm ruộng, hoặc mướn công-điền : *Xin canh-trưng một lô đất.*

CANH *dt.* Đổi khác, sửa-đổi : *Canh-cải, canh-tân* ‖ Trông chừng, coi giữ : *Ba năm trấn-thủ lưu-đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan* ‖ (R) Rình-rập, chờ đúng dịp : *Canh cho đúng, canh me* ‖ *dt.* Một phần năm một đêm : *Đêm năm canh thổn-thức mơ-màng ; Canh một dọn cửa dọn nhà, Canh hai dệt cửi canh ba đi nằm ; Canh tư bước sang canh năm, Trình anh dậy học còn nằm làm chi CD.*

canh ba *dt.* Khoảng giờ tý, từ 23 giờ tới 1 giờ khuya : *Giữa đêm giờ tý canh ba... CD.*

canh-cải *dt.* Sửa lại, thay-đổi : *Canh-cải việc giáo-dục ; canh-cải việc tổ-chức ; điều-luật canh-cải.*

canh-cổ *dt.* Cái trống điểm canh : *Tai nghe canh-cổ lục đã hai hàng, Phòng không chiếc lạnh biết chàng nơi nao CD.*

canh gà *dt.* Tiếng gà gáy điểm canh, khuôn có đồng-hồ, nghe tiếng gà gáy mà độ chừng : *Tiếng chuông Thiên-mụ, canh gà Thọ-xương CD.*

canh-gác *dt.* Luân-phiên coi giữ một nơi nhất-định : *Canh-gác đồn bót, thức canh-gác.*

canh hai *dt.* Khoảng giờ hợi, từ 21 tới 23 giờ : *Canh hai dệt cửi canh ba đi nằm.*

canh khuya *dt.* Đêm khuya, các canh nhằm giữa đêm như canh ba canh tư : *Ngày thì cơm trắng cá tươi, Canh khuya đêm vắng ai người tình chung ? CD.*

canh năm *dt.* Canh chót của một đêm, khoảng giờ dần, từ 3 tới 5 giờ : *Canh năm chưa nằm là sáng trợ.*

canh-phòng *dt.* Trông giữ, giữ-gìn, phòng-bị : *Canh-phòng cẩn-mật.*

canh-tân *dt.* Đổi mới, thay cái cũ làm ra cái mới, tốt đẹp hơn : *Nền văn-minh phải được canh-tân.*

canh-tính *dt.* Đổi họ, bỏ họ cũ lấy họ mới.

canh tư *dt.* Khoảng giờ sửu, từ 1 tới 3 giờ khuya : *Trống điểm canh tư lòng như dao cắt, Hết canh năm thì anh bảo em nam CD.*

canh thâu (thu) *dt.* Đêm bị trống canh thâu ngắn đối với những người còn muốn kéo dài ca để cạn tình, cạn lời : *Trống điểm canh thâu trên lầu nhật thúc, Rượu một bầu hồng-cúc giải khuây CD.*

canh-trương *dt.* Thay-đổi chủ-trương ; mở-mang thêm cho rộng : *Mọi tổ-chức đều tuỳ sự tiến-triển của xã-hội mà canh-trương.*

CANH *dt.* Tuổi, ngày giờ sinh-đẻ ; hàng thứ bảy trong thiên-can : *Đồng-canh, canh-thiếp, niên-canh.*

canh-dần *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 30, 90, 150, 210, 270, 330, 390, 450, 510, 570, 630, 690, 750, 810, 870, 930, 990, 1050, 1110, 1170, 1230, 1290, 1350, 1410, 1470, 1530, 1590, 1650, 1710, 1770, 1830, 1890, 1950, 2010, 2070...

canh-ngũ (ngọ) *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 10, 70, 130, 190, 250, 310, 370, 430, 490, 550, 610, 670, 730, 790, 850, 910, 970, 1030, 1090, 1150, 1210, 1270, 1330, 1390, 1450, 1510, 1570, 1630, 1690, 1750, 1810, 1870, 1930, 1990, 2050...

canh-tý *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 40, 100, 160, 220, 280, 340, 400, 460, 520, 580, 640, 700, 760, 820, 880, 940, 1000, 1060, 1120, 1180, 1240, 1300, 1360, 1420, 1480, 1540, 1600, 1660, 1720, 1780, 1840, 1900, 1960, 2020, 2080...

canh-tuất *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 50, 110, 170, 230, 290, 350, 410, 470, 530, 590, 650, 710, 770, 830, 890, 950, 1010, 1070, 1130, 1190, 1250, 1310, 1370, 1430, 1490, 1550, 1610, 1670, 1730, 1790, 1850, 1910, 1970, 2030, 2090...

canh-thân *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 60, 120, 180, 240, 300, 360, 420, 480, 540, 600, 660, 720, 780, 840, 900, 960, 1020, 1080, 1140, 1200, 1260, 1320, 1380, 1440, 1500, 1560, 1620, 1680, 1740, 1800, 1860, 1920, 1980, 2040...

canh-thìn *dt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 20, 80, 140, 200, 260, 320, 380, 440, 500, 560, 620, 680, 740, 800, 860, 920, 980, 1040, 1100, 1160, 1220, 1280, 1340, 1400, 1460, 1520, 1580, 1640, 1700, 1760, 1820, 1880, 1940, 2000, 2060...

canh-thiếp *dt.* X. Bát-tự.

CANH *dt.* Chèn, nêm : *Canh chặt, canh vững (caler)* ‖ (R) Chận, kê gỗ hoặc đá dưới bánh xe khi đậu ở dốc : *Canh bánh kẻo tuột dốc.*

CANH-CÁNH *trt.* Nặng trong lòng, áy-náy, chưa cởi-mở : *Nỗi nàng canh-cánh bên lòng biếng khuây K.*

CÀNH *dt.* Nhánh, nhánh, cây nhỏ từ thân cây mọc ra, mang lá, hoa và trái : *Thân em như thể trái chanh, Lắt-lẻo trên cành nhiều kẻ ước-mơ CD* // *mt.* Cái, chiếc, tiếng dùng gọi những vật có cán hoặc cây nhỏ để cầm : *Cành phù-dung, cành thoa, cành thiên-hương* // *(B)* Con, đứa con : *Cành kia chẳng phải cỗi này mà ra ? K.*

cành giâm *dt.* Nhánh cây nhỏ cắt ngắn giâm xuống đất xốp cho mọc rễ.

cành non *dt.* Tược, chồi từ thân cây mới đâm ra.

CÀNH *trt.* Đầy ứ, khó thở : *No cành.*

cành bụng *trt.* Đầy bụng, quá no : *No cành bụng* // *(B)* Giàu vụ, tiền của nhiều, xài không hết : *Tay đó cành bụng rồi, cần chi làm nữa ?*

cành hông *trt.* Uất, tức giận quá sức, câm lặng, không tỏ ra được : *Giận cành hông, tức cành hông.*

CÀNH-CẠCH *trt.* *Cg.* Cạch-cạch, tiếng gõ kêu đồ sành đồ sứ rạn nứt : *Gõ nghe cành-cạch.*

CÁNH *dt.* Bộ-phận loài chim hoặc côn-trùng dùng để bay : *Trời sanh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh hùm bay lên trời CD* // *(R)* Bộ-phận máy-móc dùng lấy thăng-bằng hoặc để quạt : *Cánh chong-chóng, cánh quạt máy, máy-bay cất cánh* // Tai, vành hoa : *Hoa năm cánh, cánh bèo ; Đố ai mà được như sen, Chung-quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng CD* // *mt.* Cái, chiếc, tiếng đứng trước những tiếng chỉ vật phẳng, mỏng như cánh chim hoặc co-duỗi được : *Cánh buồm, cánh đồng, cánh cửa, cánh tay* // *dt.* Phía, bè-đảng : *Cánh tả, cánh hữu, kéo cánh đến định gây chuyện* // *(B)* Quần-áo, vật trang-sức : *Diện bộ cánh coi được đến !*

cánh bằng *dt.* Cánh chim bằng, loại chim to, bay cao hơn các loại chim khác // *(R)* Người tài-giỏi, thích bay-nhảy : *Bao-giờ cho mỏi cánh bằng, Lá rụng về cội đạo hằng chẳng sao CD.*

cánh bèo *dt.* Tai bèo (X. Bèo) // *(B)* Những vật mỏng-manh, nhỏ-nhít ; thường được ví với thân-phận nhỏ-nhen : *Nghĩ mình mặt nước cánh bèo K.*

cánh chấu *dt.* Cánh con châu-chấu (X. Châu-chấu) // *(R)* Màu (mùi) xanh biếc, giống màu cánh châu-chấu : *Màu cánh chấu.*

cánh chuồn *dt.* Cánh con chuồn-chuồn, thật mỏng và mọc ngang (X. Chuồn-chuồn) // *(B)* Thân-phận mỏng-manh : *Phận mỏng cánh chuồn* // *(R)* *Cg.* Thả ngang, hai cánh mũ (mão) quan triều xưa : *Mũ cánh chuồn* // Quan-liêu, phong-kiến : *Hạng cánh chuồn.*

cánh dán *dt.* Cánh con dán, màu đỏ sẫm // *(R)* Màu đỏ sẫm : *Màu cánh dán.*

cánh dơi *dt.* *Cg.* Kiếng dơi, cánh con dơi, vành khuyết // *(R)* Cách têm trầu vấn lại chừa đuôi giống cánh dơi : *Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu cánh (kiếng) dơi CD.*

cánh đồng *dt.* Đồng trống rộng mênh-mông : *Có chồng thương kẻ không chồng, Không chồng phải đứng cánh đồng mà nom CD.*

cánh én *dt.* Cánh con én, hình tam-giác có hai góc thiệt nhọn // *(R)* Tấm phên hình giống cánh con én che hai bên vách, phía trên và ở ngoài.

cánh gà *dt.* Cánh con gà // *(R)* *Nh.* Cánh én.

cánh giàng *dt.* Mỏ đồ, hai miếng hàng hình hơi vòng cung hoặc hình thang, nối hai ống cho cái đáy quần được rộng, dễ đi đứng : *Quần cắt cánh giàng.*

cánh hồng *dt.* Cánh chim hồng, loại chim bay cao vút // *(B)* Người tài-giỏi, có chí lớn : *Cánh hồng hãy gắng bay cao HT.*

cánh hữu *dt.* Phía phải (mặt), nơi nghị-sĩ thuộc khuynh-hướng bảo-thủ hoặc giai-cấp phú-hào ngồi trong nghị-viện các nước có chánh-đảng tham-gia chánh-phủ.

cánh-kiến *tt.* Màu đỏ sẫm như màu tổ kiến rừng đóng trên cành cây // *dt.* Mủ vài loại cây màu đỏ sẫm, chế thành miếng mỏng lợt-vụn như miếng chai, dùng đánh gỗ cho láng (gomme-laque) : *Mua cánh-kiến đánh vẹc-ni tăm-bông.*

cánh mây *dt.* Bức thơ (thư) viết trên giấy màu gởi (gửi) đi.

cánh nhạn *dt.* Cánh chim nhạn // *(B)* Thơ-từ qua lại bày-tỏ tâm-tình với nhau : *Mục cánh nhạn của tờ báo X.*

cánh phượng *dt.* Cánh chim phượng (phụng) // *(R)* Cách cuốn lá trầu têm chừa đuôi dài : *Cau non khéo bửa cũng giầy, Trầu têm cánh phượng để thầy ăn đêm CD.*

cánh tả *dt.* Phía trái, chỗ ngồi trong nghị-viện dành cho các nghị-sĩ thuộc khuynh-hướng xã-hội, cấp-tiến, ở các nước có chánh-đảng tham-gia chánh-phủ.

cánh tay *dt.* Tay, bộ-phận thuộc tứ-chi con người, dính liền với hai vai co, duỗi và cử-động được : *Cánh tay trái, cánh tay hộ-pháp.*

cánh tay phải (mặt) *dt.* Tay thuận làm việc của phần đông, nếu day mặt hướng bắc, cánh ấy thuộc phía mặt trời mọc // *(B)* Người tin-cậy, đỡ-đần rất nhiều : *Cao-Thắng là cánh tay phải của Phan-đình-Phùng.*

cánh-tiên *dt.* Hai miếng lụa mỏng cặp hai bên áo hát bội hoặc áo bóng-chàng để múa cho đẹp : *Áo cánh-tiên* // Đầu tóc (búi tóc) đàn-bà miền Nam xưa, bới ba vòng một ngọn, dưới có bánh lái : *Chị kia bới tóc cánh-tiên, Chồng chị đi nói một thiên có mòi CD.*

cánh-trả *dt.* Cánh chim trả, màu biếc đọt // *(R) tt.* Màu xanh đọt : *Màu cánh-trả.*

CẢNH *dt. Clg.* Kiểng, cây cỏ trồng cho đẹp sân, để ngắm giải-trí : *Cây cảnh* // *(B)* Đồ đẹp, đắt giá mà không dùng gì được : *Mua để làm cảnh* // Sự-vật trước mắt có thể gây cảm-hứng : *Xúc cảnh sinh tình* ; *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ K* // Bờ-cõi, đất-đai : *Nhập cảnh, xuất cảnh, cảnh-giới* // Sự-vật chung-quanh người : *Bị ngoại - cảnh chi-phối* // Sự-việc gặp phải trên bước đường làm ăn : *Cảnh khổ, cảnh éo-le, hoàn - cảnh, cảnh-ngộ.*

cảnh-địa *dt.* Đất-đai, khu-vực trong nước : *Nước ta, cảnh - địa rất nên thơ* // Đất-đai một vùng : *Miền Tây, cảnh-địa rất trù-mật.*

cảnh-giới *dt.* Ranh đất hai nước : *Cảnh-giới được canh-phòng nghiêm-nhặt.*

cảnh-huống *dt.* Lúc vui-buồn, sướng-khổ gặp phải trên đời // *thth.* Hoạn-nạn, lúc cùng khổ, khuẩn-bách : *Cảnh-huống truân-chuyên.*

cảnh-nội *dt.* Trong nước, trong phần đất nước mình : *Ai cũng có quyền tự - do đi lại trong cảnh-nội.*

cảnh-ngoại *dt.* Ngoài đất nước mình : *Muốn ra cảnh-ngoại phải có phép xuất-cảnh.*

cảnh-ngộ *dt.* Hoàn-cảnh, tình-thế, lúc vui buồn, chìm nổi của con người : *Cảnh-ngộ éo-le.*

cảnh Phật *dt.* Niết - bàn, nơi người tu-hành đắc-đạo ở, không còn trong vòng luân-hồi, sinh-diệt nữa // *(R)* Nơi người sống cầu chúc người chết được siêu-thăng : *Chúc anh-hồn ông cụ được tiêu-diêu nơi cảnh Phật.*

cảnh-sắc *dt.* Quang-cảnh, màu - sắc, vẻ vui buồn, nhộn-nhịp hay điu-hiu của sự-vật trước mắt : *Nơi đây, cảnh-sắc như quyến-rũ.*

cảnh tiên *dt.* (truyện) : Nơi bậc thần tiên ở // *(R)* Nơi người sống cầu chúc người chết được siêu-thăng // *(B)* Nơi thanh-tịnh, mát-mẻ : *Ở đây như cảnh tiên, mặc sức thơ mộng.*

cảnh-tượng *dt.* Sự - vật trước mắt : *Cảnh-tượng đáng thương-tâm.*

cảnh-trạng *dt.* Hoàn-cảnh và tình-trạng : *Đang trong cảnh-trạng lui tới khó giải-quyết.*

cảnh-trí *dt.* Cảnh bài - trí trước mắt : *Cảnh-trí hữu-tình.*

cảnh-vật *dt.* Phong-cảnh, sự-vật, nhân-vật ở một nơi : *Cảnh-vật điều-hoà.*

cảnh-vực *dt.* Đất-đai trong khu-vực : *Đừng lạc ngoài cảnh-vực.*

CẢNH *dt. Clg.* Kiểng hoặc cồn, một món nhạc-khí bằng đồng giống cái mâm : *Gõ cảnh, đổ cảnh.*

CẢNH *dt.* Cái cổ, bộ - phận nối liền đầu và mình.

cảnh-cân *dt.* Các sợi gân cổ.

cảnh-chuỳ *dt.* Các đốt xương cổ, trên xương sống.

cảnh-họng *dt.* Bằng họng và gáy.

CẢNH *dt.* Răn-he, nhắc-nhở, đánh thức, phòng giữ, báo tin nguy-cấp, cho hay ngầm.

cảnh-báo *bt.* Báo - động, sự báo tin nguy : *Đặt việc cảnh-báo cho chặt-chẽ.*

cảnh-bị *dt.* Việc phòng - bị giữ - gìn (thường dùng về mặt cảnh-sát).

cảnh-binh *dt.* Lính cảnh - sát (thường dùng lẫn - lộn với quân-cảnh là cảnh-sát nhà binh).

cảnh-cáo *dt.* Răn-bảo, cho hay trước để đừng tái-phạm : *Phạt vạ là cảnh-cáo* // *dt.* Hình-thức trừng-phạt ở các tổ-chức tập-thể, nặng hơn phê-bình và nhẹ hơn trục-xuất.

cảnh-cổ *dt.* Tiếng trống báo-động ở các trụ-sở hương-thôn : *Một hồi một dùi là hiệu cảnh-cổ có cướp hoặc cháy nhà.*

cảnh-chính *dt.* Việc trị nước trọng về công-tác cảnh - sát, ham trừng-trị hơn là dạy-dỗ.

cảnh-chung *dt.* Chuông báo - động // *(R)* Chuông hoặc kiểng dùng báo giờ-giấc vô ra các sở làm.

cảnh-giác *dt.* Răn-bảo, nhắc-nhở cho đừng sai-lầm : *Cảnh-giác đề-phòng.*

cảnh-giác đề-phòng *dt.* Căn-dặn phải gìn-giữ, ngăn-ngừa, dè-dặt // *(R)* Tự răn dè đề-phòng việc nguy-hại.

cảnh-giới *dt.* Răn - dạy, cấm - đoán : *Thiếu cảnh-giới, tuổi trẻ hay buông-lung* // *(qs)* Toán quân phòng-bị bên ngoài để giữ an-toàn cho đạo quân chủ-lực.

cảnh-hiệu *dt.* Dấu hiệu riêng cho hay việc sắp xảy ra // Bảng hiệu cắm dọc theo đường theo luật đi đường.

cảnh-lại *dt.* Nhân-viên ngành cảnh-sát.

cảnh-luật *dt.* Luật-lệ về ngành cảnh-sát // Luật-lệ về vi-cảnh, người phạm tội chỉ bị cảnh-cáo, chỉ-bảo ; tái-phạm mới bị phạt tiền nhẹ hoặc đưa ra toà vi-cảnh.

cảnh-sát *dt.* Ngành hành-chánh lo việc giữ trật-tự một địa-phương gồm có kiểm xét và cảnh-cáo những người phạm luật hay biên phạt nếu họ tiếp-tục phạm luật : *Bót cảnh-sát, lính cảnh-sát.*

cảnh-sát-cuộc *dt.* Bót, cơ-quan, trụ-sở của cảnh-sát (X. Bót).

cảnh-sát hương-thôn *dt.* Ngành cảnh-sát lo giữ trật-tự ở làng-mạc, dưới sự điều-khiển của Uỷ-viên cảnh-sát trong Uỷ-ban hành-chánh xã.

cảnh-sát quốc-gia *dt.* Ngành cảnh-sát và Công-an nhập lại từ năm 1963 của chánh-phủ Việt-nam cộng-hoà.

cảnh-sát-trưởng *dt.* Người cầm đầu một cảnh-sát cuộc, thay mặt chưởng-lý trong các việc bắt-bớ, điều-tra.

cảnh-sát-viên *dt.* Lính cảnh-sát, người thay mặt pháp-luật, trong bộ đồng-phục có quy-định, để hành-sự, có quyền lập biên-bản các vụ vi-phạm ngoài công-lộ ; chỉ-dẫn, khuyên-răn và bắt-bớ những vụ đương-đường phạm-pháp ngoài những tư-gia.

cảnh-tỉnh *dt.* Đánh thức, răn-bảo, chỉ-dẫn, làm cho người tỉnh-ngộ, không sa-lầm nữa : *Cảnh-tỉnh đồng-bào ; Việc ấy là một hồi chuông cảnh-tỉnh.*

cảnh-thám *dt.* Việc do-thám trong ngành cảnh-sát.

cảnh-vệ *dt.* Việc hay người lo bảo-vệ các cơ-quan chánh-quyền một địa-phương hoặc bảo-vệ các nhân-vật chánh-quyền đi công-tác ở ngoài.

cảnh-vụ *dt.* Vụ án về vi-cảnh, chỉ phạt vạ, không ghi vào tư-pháp lý-lịch của đương-sự.

CẠNH *dt.* Khía, đường giữa hai mặt phẳng giáp nhau hay một mặt phẳng gấp lại : *Cạnh bàn, cạnh tủ.*

cạnh đối *dt.* *(h)* : Cạnh hình tam-giác đối với góc kia và cắt đường phân-giác góc ấy *(côté opposé).*

cạnh đối-ứng *dt.* *(h)* : Những cạnh hình đồng-dạng ứng với nhau khi đã tạo nên các góc bằng nhau của hình ấy *(côté homologue).*

cạnh kề *dt.* *(h)* : Cạnh hợp với một cạnh khác để tạo ra một góc *(côté adjacent).*

cạnh khế *dt.* Khía trái khế : *Ta trong hột khế ta ra, Mình còn cạnh khế chi ta hởi mình CD* // Trái khế, bánh xe khía trong máy : *Bánh xe cạnh khế.*

cạnh tam-giác *dt.* *(h)* : Những đường thẳng cắt với nhau tạo nên hình tam-giác *(côtés de triangle).*

CẠNH *tt.* Cận, kề, khít bên, gần bên : *Bên cạnh, nhà bên cạnh, ngồi bên cạnh ; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm CD* // *(B)* *trt.* Xóc-hông, cách nói hàm-mỉ cho đau lòng người : *Nói cạnh.*

cạnh buồm *dt.* Hai miếng xương sườn chót hai bên hông, gần bụng.

cạnh-góc *tt.* Tính gai-góc, gàn-chướng, hay kiếm chuyện : *Người cạnh-góc.*

cạnh-khoé *trt.* Xa gần, cách châm-biếm mát-mỏ : *Chị em trong nhà, cạnh-khoé mà chi.*

CẠNH *dt.* Đua-chen, giành-giựt, tranh hơn-thua.

cạnh-ngôn *dt.* Tranh nhau bằng lời, nói hơn thua với nhau : *Hay chi những thói cạnh-ngôn, Một lần nhường-nhịn một lần tai qua CD.*

cạnh-tiến *dt.* Đua nhau tiến lên, tranh nhau con đường tiến.

cạnh-tồn *dt.* Tranh việc sống còn, hơn thua quyết-liệt trong việc sống chết.

cạnh-tranh *dt.* Tranh đua hơn kém, cố làm cho hơn người.

cạnh-tranh bất-chính *dt.* Dùng mưu-mô xảo-quyệt, không hợp-pháp hoặc hại người để giành quyền-lợi.

CAO *tt.* Hơn mực thường về bề đứng : *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi CD* // Hơn nhau về bề đứng : *Giáp cao hơn Ất một cái đầu ; Càng cao danh-vọng càng đầy gian-nan K* // *(R)* Giỏi, hơn người : *Đánh bài cao, cao cờ, tính cao, mưu cao* // Kiêu, giữ giá cho hơn người : *Tự cao ; Ba chồng ở ngọn sông Đào, Về nhà đóng cửa làm cao chưa chồng CD.*

cao-ẩn *bt.* Lánh mình ở chỗ tĩnh-mịch để lập chí, không dự việc đời : *La-Sơn Phu-Tử là một bực cao-ẩn cuối đời Lê.*

cao-bản *dt.* Vị thuốc bắc thuộc loại cây có củ, khí ôn, vị cay, không độc.

cao cao-tổ *dt.* Ông kỵ, ông năm đời kể từ cha mình, tức cha của ông cụ (ông sơ).

cao-cấp *tt.* Hạng cao hơn hết trong ba hạng công-chức : *Nhân-viên cao-cấp.*

cao cờ *bt.* Đánh cờ giỏi, tính được nhiều nước // *(B)* Mưu cao : *Như thế cũng là cao cờ.*

cao-cường *tt.* Tài-giỏi hơn người : *Võ-nghệ cao-cường.*

cao-chí *dt.* Chí cao, người lập tâm làm việc lớn : *Người có cao-chí ít khoe-khoang.*

cao dày *tt.* Cao và dày hơn hết như trời và đất : *Ân-đức cao dày ; Độ sinh nhờ đức cao dày K.*

cao-danh *dt.* Danh tiếng to, được truyền-tụng : *Các bậc cao-danh như Trần-quốc-Tuấn, Lê-Lợi... được đời nhớ mãi* // *(R)* Lời gọi tên người cách tôn-kính : *Xin ông cho biết cao-danh.*

cao-đài *dt.* X. Phần III.

cao-đàm *trt.* Cách nói chuyện hay, có ý-nghĩa sâu-xa.

cao-đàm hùng-biện *dt.* Cách nói hay, biện-bác giỏi, lời-lẽ hùng-hồn.

cao-đàng *dt.* X. Cao-đường.

cao-đẳng *dt.* Bậc cao, cao hơn bậc trung : *Sinh-viên cao-đẳng.*

cao-đẳng giáo-dục *dt.* Việc dạy học các chuyên-khoa trên mức trung-học.

cao-đẳng sư-phạm *dt.* Bậc học giáo-khoa đã khi thành tài, dạy lại học-sinh trung-học cấp một.

cao-đẳng tiểu-học *dt.* Bậc tiểu-học thuộc cấp cao ngày xưa, ngang với trung-học đệ-nhất-cấp *(études primaires supérieures).*

cao-đệ *dt. Clg.* Cao-đồ, học-trò giỏi của một ông thầy trong một khoá học : *Nhan-Hồi là cao-đệ của đức Khổng-Tử.*

cao-đồ *dt.* X. Cao-đệ.

cao-độ *dt.* Trình-độ cao ; độ cao của đất, đồi, núi so với mặt biển : *Đo-đạc cao-độ* // Nhiều chữ, gắt : *Rượu cao-độ.*

cao-độ-kế *dt.* (trắc) : Máy đo cao-độ.

cao-đường *dt. Clg.* Cao-đàng, hai bác, lời gọi cha mẹ người cách tôn-kính : *Hỏi thăm chẳng cao-đường sức-khoẻ, Đường-đệ mấy người, lan-huệ mấy bông ? CD.*

cao giá *tt.* Giá cao, mắt (đắt) : *Hàng cao giá.*

cao-hoàn *dt.* Hòn dái, trứng dái. X. Dái.

cao-hứng *bt.* Hứng-thú cao, mạnh hơn lúc thường, lúc tinh-thần sảng-khoái có thể nghĩ ra được điều hay : *Lúc cao-hứng.*

cao-ý *dt.* Ý cao, lời nói tâng đùng với người đối-thoại mà mình kính-trọng : *Xin vâng cao-ý.*

cao-kế *dt.* Kế cao, mưu sâu, việc ngầm sắp-đặt cho hơn người, gài cho người mắc bẫy, thua kém mình.

cao-kiến *tt.* Kiến-thức rộng, thấy xa : *Người cao-kiến ít khi hấp-tấp.*

cao-kỳ *tt.* Cao và khác hơn người : *Tư-tưởng cao-kỳ* // *(R) bt. (lóng)* : Lập-dị, muốn khác và cao hơn người : *Ăn-nói cao-kỳ ; người đó cao-kỳ lắm.*

cao-khiết *tt.* Trong-sạch hơn người, tính người cao-thượng, trong-sạch : *Những người cao-khiết luôn-luôn nghèo.*

cao-lâu *dt.* Lầu cao // *(R)* Hàng cơm có lầu, cơm Tàu : *Đi cao-lâu, ăn cao-lâu.*

cao-lương-khương *dt.* *(Dy)* : Củ riềng, khí rất nóng, vị cay, mùi thơm nồng, không độc.

cao lớn *tt.* To, cao người : *Ăn gì cao lớn đẫy-đà làm sao K.*

cao-minh *tt.* Sáng-suốt, thấy xa : *Bậc cao-minh ; nhờ lượng cao-minh.*

cao-môn *dt.* Cửa cao // *(B)* Nhà sang-trọng quyền-quý.

cao-niên *tt.* Lớn tuổi, già ; người già hơn hết trong một nhóm người.

cao-ngạo *tt.* Kiêu-ngạo, tính người kiêu-căng.

cao ngất *tt.* Thật cao, cao gần mút tầm mắt : *Lâu-đài cao ngất.*

cao nghệu *tt.* Thật cao, cao hơn mực thường nhiều : *Người cao nghệu, cột cờ cao nghệu.*

cao-nghị *dt.* Nghị-luận cao-xa : *Nói chuyện với người bình-dân, không nên cao-nghị.*

cao-nhân (nhơn) *dt.* Người thanh-cao, cao-thượng, hơn người thường nhiều về tài và đức : *Ở rừng núi xưa thường có bậc cao-nhân ở ẩn* // Người tài-giỏi : *Cao-nhân tắc hữu cao-nhân trị.*

cao-nhiệt *dt.* Nhiệt-độ cao, quá nóng.

cao nhòng *tt.* Cao mà ốm lòng-thòng : *Bộ cao nhòng.*

cao-phong *tt.* Phong-độ cao, cách ăn-ở, xử-thế cao-đẹp.

cao-quý *tt.* Tư-cách, việc làm đẹp, đáng quý-trọng : *Hành-động cao-quý.*

cao-ráo *tt.* Cao, không ẩm-ướt : *Cuộc đất cao-ráo* // *(R)* Cao, ráo-rảnh, khoảng-khoát : *Nhà cất coi cao-ráo.*

cao-sách *dt.* Kế-sách, chính-sách cao, sâu-sắc : *Đó là cao-sách nên theo.*

cao-sĩ *dt.* Người học giỏi, chí-khí cao : *Khi thống-nhứt nước nhà, vua Quang-Trung thường vời bực cao-sĩ ra giúp nước.*

cao-siêu *tt.* Quá cao, người thường không hiểu nổi : *Tư-tưởng cao-siêu, ý-nghĩa cao-siêu.*

cao-sơn (san) *dt.* Non cao : *Thân rằng lưu-thuỷ cao-sơn, Ngày nào nghe đặng tiếng đờn (đàn) tri-âm LVT.*

cao tay *tt.* Giỏi, có mưu-trí, có bản-lĩnh : *Người đó cao tay lắm* // *trt.* Cùng lắm, tối-đa : *Con heo này cao tay là một tạ.*

cao tay ấn *tt.* Ấn-quyết, bùa-chú giỏi, trị được nhiều bệnh tà, ma-quỷ sợ : *Ông thầy cao tay ấn* // *(R)* Già-giặn, có bản-lĩnh, sai-khiến được những người bướng-bỉnh, ngang-ngạnh : *Phải cao tay ấn lắm mới dám chơi với bọn đó.*

cao-tăng *dt.* Bậc chân tu, đạo-hạnh cao trong đạo Phật.

cao tít *bt.* Cao tận cùng, mất trông khó thấy : *Chim bay cao tít.*

cao-tiết *bt.* Tiết-tháo, tiết-hạnh cao, một mực giữ vẹn ý-chí, không gì lay-chuyển nổi : *Những bậc cao-tiết thà chết chớ không để hư cái tiết của mình.*

cao-tổ-phụ *dt.* Ông cụ, ông sơ, ông bốn đời của mình, tức cha của ông cố mình.

cao-thâm *tt.* Cao và sâu (*Nh.* Cao-dày).

cao-thủ *dt.* Tay cao, người tài-giỏi trong một nghề, một môn : *Anh ấy là một cao-thủ về môn cờ tướng.*

cao-thượng *tt.* Thanh-cao, trong-sạch, không nhơ-bợn, không bị dục-tình sai-khiến : *Ái-tình cao-thượng.*

cao-trào *dt. Cg.* Cao-triều, nước lớn, nước dâng cao // *(B)* Mực cao hơn hết của một phong-trào, lúc lòng người bồng-bột, sôi-nổi nhứt : *Cao-trào bài-ngoại, cao-trào dùng nội-hoá.*

cao-trắc-pháp *dt. (trắc)* : Phương-pháp đo-đạc để biết địa-thế cao thấp.

cao trật ót *tt.* Quá cao, cao đến phải ngước mặt lên, ót đụng gáy mới thấy được.

cao-uỷ *dt.* Quyền tối-cao được uỷ-nhiệm cho một người // Người thay mặt chính-phủ cai-trị một nước trong Liên-bang, tức viên toàn-quyền một thuộc-địa được đổi tên.

cao-uỷ-phủ *dt.* Dinh-thự viên Cao-uỷ.

cao vọi *tt.* Quá cao, thấy mờ mờ, không rõ hình-dáng : *Nóc chùa trên đảnh núi cao vọi.*

cao-vọng *dt.* Sự mơ-ước, mong-mỏi cao, xa-vời : *Đỗ-Thích có cao-vọng lắm vưa mới thích Đinh Tiên-Hoàng.*

cao vút *tt. Nh.* Cao tít.

cao xa *dt.* Cao và xa hơn thường : *Ý-tứ cao xa.*

cao-xạ *bt.* Bắn lên cao, tác-dụng loại súng bắn máy-bay : *Súng cao-xạ ; học cao-xạ.*

cao xanh *dt.* Đấng tối-cao, thượng-đế, ông trời.

CAO-LY *dt.* X. PH. III.

cao-ly sâm *dt.* Loại sâm trồng ở xứ Cao-ly, nổi tiếng tốt nhứt : *Cao-ly sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm-hương mắt vị bạc ngàn khó mua CD.*

CAO *dt. (Đy)* : Chất thuốc nấu đặc : *Cao-hổ-cốt.*

cao-hoang *dt. (đy)* : Phần dưới và trên trái tim, thuộc thượng-tiêu, nơi quan-trọng nhứt : *Bệnh nhập cao-hoang.*

cao-lương mỹ-vị *dt.* Những thức ăn ngon, lạ, đắt giá.

CAO *dt.* Công, một phần mười của mẫu, bằng 1.000 thước vuông (đất).

CAO-SU *dt. (thực)* : Loại cây to cao đến 7 m., lá kép do ba lá phụ nhập lại ; chùm tụ-tán hoa vàng nhỏ không cánh, đài dính thành dĩa năm răng, noãn-sào láp, có từ năm đến mười tiểu-nhị, trái có ba hột láng-nhiều dầu, mủ cây trắng đục, cần-thiết cho kỹ-nghệ *(Hevea brasiliensis)* // *(R)* *tt.* Dai, cắn không đứt : *Thịt bò cao-su* // Thu giãn, có thể kéo dài : *Giờ cao-su.*

CÀO *dt.* Kéo vô, dùng móng tay gãi hay dụng-cụ gom rơm-rác lại : *Cào da, cào rơm lại, cái bừa-cào* // *tt.* Môn cờ-bạc đánh bằng bài năm mươi hai lá, mỗi người lãnh cái một bàn, ai lớn nút là ăn : *Bài cào.*

cào-cào *dt.* X. Cào-cỏ : *Cái cào-cào.*

cào cỏ *dt. Cg.* Bừa-cào, vật-dụng hình chữ T, đầu có răng nhọn, cán dài, dùng gom rơm, rác, cỏ khô lại : *Cái cào cỏ.*

cào-cấu *dt.* Vơ-vét, xin hoặc lấy ngang tiền bạc hoặc đồ-vật của người nhà để xài riêng : *Có bao-nhiêu, nó đều cào-cấu cả.*

CÀO-CÀO *dt. (động)* : Loại côn-trùng ăn lá, mình dài ba góc bản, chân sau gọi càng có nhiều gai cứng nhọn, hay phá-hại lúa : *Nạn cào-cào.*

cào-cào trâu *dt.* Loại cào-cào to con dài đến 10 cm., bản 1 cm. 5, cánh xám hoặc có sọc.

CÁO *dt. (động)* : Thú rừng nhỏ con, cùng loại với chồn, bốn chân, có vú, ở hang : *Chồn bầy cáo lũ.*

cáo già *dt.* Cáo sống lâu năm, khôn, thính tai // *(B)* Người nhiều mưu-mô, xảo-quyệt : *Tay cáo già.*

cáo ngựa *dt.* Loại cáo chân cao.

cáo sao *dt.* Loại cáo lông có đốm.

CÁO *dt.* Mành-mành đương mặt võng che trước cửa : *Che cáo, đương mặt cáo, gài mặt cáo* (tức hình thoi).

CÁO *dt.* Cho hay, kiện : *Báo-cáo, cáo-tri,*

tố-cáo, kiện-cáo, đi cáo, cáo với quan // *Clg.* Kiếu, từ : *Xin cáo, cáo-thối.*

cáo-bạch *dt.* Lời rao cho công-chúng hay biết : *Cáo-bạch phát-mãi.*

cáo bệnh *dt.* Xưng bệnh để xin nghỉ : *Ông ấy cáo bệnh không đi dự ; cáo bệnh xin nghỉ việc.*

cáo-biệt *đt.* Từ-giã, ngỏ lời để rút lui : *Cáo-biệt lên đàng.*

cáo-cấp *dt.* Cho hay gấp việc cần : *Đánh điện cáo-cấp về tỉnh.*

cáo-cùng *dt.* Cho hay vỡ nợ để khánh-tận, hoặc để điều-đình êm với chủ nợ : *Chịu không nổi phải cáo-cùng.*

cáo-chung *dt.* Chấm dứt, làm xong việc : *Công-việc đã cáo-chung* // *(B)* Đến phút cuối-cùng : *Thời thịnh-vượng đã cáo-chung ; mệnh-số cáo-chung.*

cáo-giác *dt.* Tố-giác, thưa, cho nhà chức-trách biết : *Cáo-giác án-mạng.*

cáo gian *dt.* Bày điều gian-dối mà thưa gởi người : *Cáo gian cũng phải tội.*

cáo-hồi *dt.* Xin kiếu ra về, trở về : *Cáo-hồi không theo nữa.*

cáo-hưu *dt.* Xin hưu-trí : *Cáo-hưu nhường chỗ cho lớp trẻ.*

cáo-khước *dt.* Từ-chối, cho hay không nhận : *Cáo-khước lời mời.*

cáo lão *dt.* Từ vì tuổi già, viện cớ già yếu không làm nữa : *Cáo lão về vườn.*

cáo lỗi *dt. Clg.* Kiếu lỗi, xin lỗi, xin người tha-thứ : *Việc ấy, chúng tôi xin cáo lỗi.*

cáo-mật *dt.* Cho hay việc kín ; thưa gởi cách kín-đáo : *Bồn thân về cáo-mật.*

cáo-phát-trạng *dt. (Pháp)* : Đơn tố-giác, đơn thưa một hành-vi phạm-pháp : *Lục-sự đọc cáo-phát-trạng (acte de dénonciation).*

cáo-phó *bt.* Báo tang, cho hay nhà có người chết : *Đăng cáo-phó trên báo, thơ cáo-phó.*

cáo-tố *dt. Clg.* Tố-cáo, thưa, kiện phát-giác vụ án : *Đi cáo-tố ; đầu đơn cáo-tố.*

cáo-tố-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền đầu-cáo, thưa-kiện của mọi công-dân, miễn có dính-dáng tới vụ án.

cáo-từ *dt.* Xin kiếu đi, từ-giã : *Cáo-từ ra về.*

cáo-thành *bt.* Cho hay, làm cho mọi người biết việc đã thành, đã xong : *Làm lễ cáo-thành.*

cáo-thị *dt.* Lời rao nêu lên cho thiên-hạ hay biết.

cáo-thỉnh *dt.* Cho hay và mời đến : *Cáo-thỉnh nhà đương-quyền.*

cáo-thối *dt. Clg.* Cáo-thoái, kiếu, từ-chối, xin rút lui : *Mệt quá, xin cáo-thối.*

cáo-trách *dt. (Pháp)* : Sự kể tội-lỗi một người mà mình đầu đơn kiện : *Trong đơn kiện, phải trình-bày những cáo-trách.*

cáo-trạng *dt. (Pháp)* : Đơn đầu-cáo, đơn kiện : *Dâng cáo-trạng lên quan* // Bản buộc tội, tờ ghi rõ tội-trạng bị-cáo do chưởng-lý làm sau cuộc điều-tra : *Lục-sự đọc cáo-trạng (acte d'accusation).*

cáo-tri *bt.* Cho hay : *Cáo-tri các sở trực-thuộc ; Tính-cách cáo-tri ; Đề cáo-tri.*

cáo-trình *dt.* Trình cho hay : *Cáo-trình nội-vụ lên thượng-cấp.*

CÁO *dt.* Lời dụ của triều-đình, của chánh-phủ cho dân hay biết : *Bình-Ngô đại-cáo ; Lời tuyên-cáo.*

cáo-dụ *dt.* Lời dụ ban ra cho dân-chúng biết : *Đọc cáo-dụ trong công-báo.*

cáo-mạng *dt. Clg.* Cáo-mệnh, sắc vua ban chức-tước, phẩm-hàm.

cáo-phong *dt.* Tấn-phong, phong chức cách long-trọng, có làm hình-thức cuộc lễ cho thiên-hạ hay biết.

CẢO *dt.* Cỏ ép khô trong sách để lấy mùi // *(R)* Sách-vở, bài luận, thi-phú đăng báo : *Cảo thơm, cảo-luận, lai-cảo, di-cảo.*

cảo-bản *dt.* Bản sách viết tay, chưa in.

cảo-luận *dt.* Bài luận viết gởi đăng báo : Bài luận, phê-bình sách-vở, nhân-vật.

cảo-táng *dt. Clg.* Kiểu-táng, chôn trần, bó chiếu, không quan-quách // *(R)* Chôn sơ-sài, làm ma-chay sơ-sịa.

cảo thơm *dt. (B) Clg.* Kiểu-thơm, pho sách hay : *Cảo thơm lần dở trước đèn K.*

CÃO *dt. (chm)* : Dụng-cụ thợ mộc dùng siết mộng và lỗ mộng dính lại thành khung khít-khao, đúng mức và ăn sách rồi mới khoá chốt, đóng đinh hay gắn hồ.

CẠO *dt.* Nạo, dùng vật bén đẩy nhẹ trên mặt phẳng cho sạch lớp ngoài : *Dao cạo, thợ cạo* // *(lóng)* : Bồ, rầy, mắng kẻ dưới tay : *Bị chủ cạo.*

cạo đầu *dt.* Cạo hết tóc cho trọc đầu : *Củi đậu nấu đậu ra dầu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu CD* // *(B)* Lời hăm để đòi nợ : *Không trả tao cạo đầu cho coi.*

cạo đầu bán tóc *dt.* Lời hẹn nợ đến mức chót : *Dầu không có, tôi cũng cạo đầu bán tóc để trả cho chị mà !*

cạo đầu khô *dt.* Cạo tóc mà không thấm nước, đau // *(lóng)* : Lời hăm nặng để đòi nợ : *Không trả, tao cạo đầu khô cho coi !*

cạo gọt *dt.* O-bế, cố sửa mặt-mày cho đẹp : *Cạo gọt sắc-lắm.*

cạo giấy *đt.* Viết trên giấy với ngòi sắt // *(B)* Làm thơ-ký, làm nghề biên chép sổ-sách (tiếng dùng hơi khinh hoặc khiêm tốn người dùng) : *Dân cạo giấy mà lên mặt ; Tôi làm nghề cạo giấy, chớ có mua-bán chi mà khá.*

cạo heo *đt.* Cạo lông và lớp da mỏng phía ngoài của con heo đã thọc huyết : *Đắc nước cạo heo* // *(B) tt.* Hạ-cấp, tiếng gán cho trai-trẻ trong làng không ăn-học, không chức-tước, có ý khinh : *Dân cạo heo.*

cạo mủ *đt.* Cắt vỏ cây cao-su thành rãnh cho mủ chảy ra // *(R)* Làm phu ở sở cao-su : *Phu cạo mủ.*

cạo sát ván *đt. (lóng)* : Rầy to, không tiếc lời : *Bị cạo sát ván.*

CÁP *đt.* Ráp cho xứng, chọn cho cân-xứng để cho đấu nhau : *Cáp con gà điều với con gà chuối ; Cáp vô-địch Hậu-giang với võ-sĩ thủ đài* // *(R)* Đụng, lấy qua đường : *Nó mới cáp với một ngoại-kiều ; Hai đứa mới cáp nhau mà coi say-mê dữ.*

cáp độ *đt.* Lựa cho đồng chọn để cho đấu nhau : *Cáp độ gà, cáp độ hai võ-sĩ ; Hội đua ngựa nhóm để cáp độ.*

cáp-đôi *đt.* Định và gọi cả-gồm một trai và một gái là vợ chồng : *Học-trò tinh-nghịch hay cáp-đôi anh chị em bạn với nhau.*

CẠP *đt.* Nhấm, dùng răng cửa rứt từng chút : *Cạp bắp, chuột cạp* // Bịt, bọc đầu, cho đừng sờn, lâu hư : *Cạp chiếc chiếu, cạp cái nón lá* // Đắp cho vững, cho chắc : *Cạp bờ ao.*

cạp chảo *đt.* Dùng răng cạp lọ dưới đáy chảo, một trò chơi chọc cười công-chúng có thưởng tiền nhân ngày lễ Chánh-chung (14/7) thời Pháp-thuộc.

cạp đất *đt.* Ăn đất thế cơm, lời nói tỏ sự trong-sạch hoặc tự-ái : *Nghèo thà cạp đất ăn chớ không thèm nhờ-ơn, không đầu-lụy ai.*

cạp nong *dt.* Cái vành nong, có buộc nhiều nuộc lạt trắng cách khoảng nhặt // *(động)* : Tên loại rắn mình có khoang trắng.

CÁT *dt.* Chất lợn-cợn nhỏ dựa bờ biển, bờ sông và một vài nơi đất giồng, dùng trộn hồ xây-cất, nấu chai (thuỷ-tinh), lọc nước v.v... : *Bãi cát, đụn cát ; Công dã-tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba-đào ai xét công cho CD* // Một chất cần-thiết hợp với bùn và vôi để thành đất trồng-trọt : *Đất này thiếu cát nên cây ít rễ* // Đồ ăn, đồ dùng hơi giống cát hoặc có chất giống cát : *Đường cát, dưa cát, nhiều mình cát* // Nhỏ-nhít, không đáng kể, sánh với người khác hoặc với đám đông : *Mình như hột cát dưới biển.*

cát bụi *dt.* Cát bị bánh xe nghiền nát thành bụi : *Đường không tráng dầu, đầy cát bụi* // *(B)* Đời sống phù-phiếm, xa-hoa, dễ làm cho người sa-ngã : *Cát bụi thị-thành* // *(truyền)* : Thân xác con người vốn do đất cát tạo ra : *Thân cát bụi trở về với cát bụi.*

cát nhuyễn *dt.* Cát sông màu vàng-vàng hột nhỏ để trộn hồ tô vách.

cát to *dt.* Cát sông màu vàng-vàng hột to để trộn hồ xây tường.

cát trắng *dt.* Cát biển dùng nấu thuỷ-tinh hoặc cát giồng có lộn đất // Tên thứ đường hột nhỏ màu trắng : *Đường cát trắng.*

CÁT *tt. Cg.* Kiết (X. Kiết).

CÁT *đt.* Cắt, xẻ ra, chia ra.

cát ân *đt.* Dứt ân-nghĩa, bỏ ơn riêng để lo việc ích chung.

cát-cứ *đt.* Chiếm một phần đất của triều-đình lập giang-sơn riêng : *Cát-cứ nơi hiểm-yếu.*

cát-địa *dt.* Đất bị chia cắt : *Trước đệ-nhị thế-chiến, nước Tàu có nhiều cát-địa làm tô-giới liệt-cường.*

cát-hoạch *đt.* Chia ra và định phần cho mỗi người, mỗi nước : *Tài-sản được cát-hoạch rành-rẽ trong di-chúc.*

cát-nhượng *đt.* Cắt ra nhường kẻ khác, nước khác.

cát tình *đt.* Dứt tình, đoạn tình, không chơi nhau nữa, không giao-thiệp nhau nữa.

cát-tuyến *dt. (h)* : Đường thẳng hay mặt phẳng cắt ngang một đường thẳng khác hay một mặt phẳng khác hoặc cắt ngang một vòng tròn hay một thể khối : *Đường cát-tuyến mặt phẳng, cát-tuyến (sécante).*

CÁT *dt. (thực)* : Loại dây bò, nhiều giống // *(B)* Phận yếu-ớt, phải nương-nhờ kẻ khác : *Cũng mong dây cát được nhờ bóng quân K.*

cát-bá *dt. Cg.* Cát-bố, vải to, dệt bằng sợi gai : *Hỏi cô yếm trắng đãi tà, Ấy là cát-bá hay là trúc-bâu CD.*

cát-cánh *dt. (thực)* : *Cg.* Kiết-cánh, loại cây lá hình bầu-dục có răng cưa, hoa hình chuông, rễ có mùi thơm dùng làm thuốc : *Trầu này têm những vôi tàu, Giữa thêm cát-cánh hai đầu quế cay CD.*

cát-căn *dt. (Đy)* : Củ sắn, một vị thuốc bầy khí bình, vị ngọt không độc.

cát-đằng *dt. (thực)* : *Cg.* Dây mỏ-quạ, dây

leo hoặc cây nhỏ, nhiều loại, lá mọc đơn hoặc đối, hoặc cô-độc, hoặc chùm, phát-hoa có hai lá bẹ ngang, hoa lưỡng-trắc nhiều màu, đẹp, to *(Thunbergia)* // *(B)* Thân hèn-mọn, thân-phận người đàn-bà xưa, phải nương-nhờ với người đàn-ông hoặc phải làm bé : *Tuyết-sương che-chở cho thân cát-đằng K.*

cát-đằng cánh *dt. (thực)* : Loại cát-đằng có bao phấn mỏng ở đáy, đài có trên mười răng, hoa trắng, vàng hay xanh, miệng ống nâu, mọc ở nách lá, cuống dài lối 8cm. *(Thunbergia Alata).*

cát-đằng đứng *dt. (thực)* : Loại cát-đằng cây đứng, hoa tím, ống vàng *(Thunbergia Erecta).*

cát-đằng hoa to *dt. (thực)* : Loại cát-đằng lá hình tim, vành khuyết, hoa to bằng lá, màu tim-tím *(Thunbergia grandiflora).*

cát-đằng trắng *dt. (thực)* : Loại cát-đằng dây leo bên mặt, hoa cô-độc hoặc từng cặp mọc ở nách, trắng, dài lối 40 cm. *(Thunbergia Fragana).*

cát-luỹ *dt. (thực)* : Một giống bìm-bìm // *(B)* Vợ lẽ, vợ bé : *Mận tình cát-luỹ, lạt tình tào-khang K.*

cát-muộn *dt. (thực)* : Sâm nam, loại dây có củ dùng trong thuốc bắc, thứ nhân-sâm, rẻ tiền hơn.

CAU *dt. (thực)* : Loại cây suôn, thẳng, không nhánh, cao lối 20 m., mỗi mắt là vết của tàu lá rụng để lại, tàu dài trên 2 m., lá mọc hai hàng, phía dưới là mo dày dài đến 70, 80cm ôm chặt lấy thân ; buồng ở nách lá nhờ mo lá ôm kín, khi lá rụng, buồng xụ xuống có nhiều nhánh và trái ; trái to bằng trứng gà, vỏ cứng ruột chắt để nhai với trầu và vôi ra *nước đỏ* ; cau với trầu là lễ-vật không thể thiếu trong hôn-nhơn theo phong-tục Việt-nam ; trong trái cau có những chất *mannan, galactan, phlôbaphên* và bốn chất *alcaloit* trong ấy có chất *arécôlin* là quan-trọng nhất về thần-kinh-hệ và có tính sát-trùng trong ruột, được phối-hợp với vài vị khác để trị rét *(Dy)* : *Ai về cho gởi buồng cau, buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy CD (Areca Catechu).*

cau bụng *dt. (thực)* : Loại cau cây to, trắng mốc, giữa cây phía trên phù to, buồng có hoa cái và hoa đực, trái nhỏ bằng đầu ngón tay *(Roystonia Regia).*

cau đầu ruồi *dt.* Trái cau mới nhô đầu, còn thơm mùi hoa cau.

cau đậu *dt.* Cau khô nguyên hột, thứ nhỏ trái.

cau điếc *dt.* Cau khô sấy quá lửa.

cau đúng vóc *dt.* Cau quá thời-kỳ non, sắp đặc ruột.

cau đỏ *dt. (thực)* : Loại cau kiểng có thân lùn, tàu đỏ, lá đỏ, trái đỏ, nhảy con *(Cyrtostachys Lakka).*

cau già *dt.* Trái cau quá lứa, ruột cứng, chát, nhai miếng trầu không dẻo.

cau giầy *dt.* Trái cau đúng lứa, vừa ăn : *Cau non khéo bửa cũng giầy, Têm trầu cánh phượng để thầy ăn đêm CD.*

cau hoa *dt.* Cau non lại nhỏ trái, kể như hoa chớ chưa phải trái.

cau hoa tai *dt.* Cau khô mỏng miếng, uốn cong.

cau hòn *dt.* Cau trái to, tròn, giống ở đảo Phú-quốc.

cau khô *dt.* Ruột trái cau xắt hai sấy khô để dành ăn trong mùa nắng và xuất-cảng : *Thân em như miếng cau khô, kẻ thanh tham mỏng người thô tham dầy CD.*

cau lão *dt.* Cây cau sống lâu năm, hết buồng hoặc buồng trái nhỏ, cây dùng cất nhà hoặc chẻ nẹp.

cau liên-phòng *dt. Clg.* Cau tứ-quý, hay truyền-bẹ, loại cau trái nhỏ trắng mốc, ra hằng-niên.

cau lòng tôm *dt.* Thứ cau trái ruột đỏ nhưng rỗng.

cau lửng *dt. Nh.* Cau lão.

cau mật *dt.* Trái cau chẻ hai làm mứt (quảng-cáo).

cau non *dt.* Cau quả còn non, ruột có lỗ rỗng và nước, nhai bời-rời và ra nước luôn, không dẻo miếng trầu.

cau ớt *dt.* Cau trái nhỏ mà dài, vú nhọn.

cau rừng *dt.* Giống cau cây trang cườm tay, trái bằng mút-đũa, mọc trong rừng.

cau sâu *dt.* Cau ruột từ-bi, chẻ ra cơm có sớ khẳng-khiu hoặc cau khô để lâu có sâu : *Trầu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn thâm-sâu mà hư CD.*

cau tàn-dung *dt. Clg.* Cau tầm-vun, cau chín, vỏ vàng và khô, để giống.

cau tầm-vun *dt.* X. Cau tàn-dung.

cau tiền-đàm *dt. Nh.* Cau non.

cau tua *dt.* Trái cau trổ riêng một nhánh lòng-thòng, không dính chùm, ngon hơn những trái khác cùng chung một buồng.

cau tum *dt.* Ruột cau xắt nhỏ miếng sấy khô.

cau tứ-quý *dt.* X. Cau liên-phòng.

cau tươi *dt.* Cau mới bẻ, để ăn tươi, không sấy.

cau truyền-bẹ *dt.* X. Cau liên-phòng.

cau ướt *dt.* Cau chưa được giầy, chẻ ra mặt còn rịn nước.

cau vàng *dt.* Loại cau kiểng không thân, tàu nhỏ có cạnh, nhảy nhiều con thành bụi ; tàu, lá, trái đều vàng *(Chrysalidocarpus lutescens)*.

cau xiêm *dt.* Giống cau cây to, trái to và trắng mốc.

CAU *đt.* Nhăn lại, dùn da lại ; làm cho da dùn lại, không để thẳng tự-nhiên.

cau-cảu *đt.* Gay-gắt, nói gắt-gỏng : *Cau-cảu tối ngày.*

cau-có *đt.* Nhăn-nhó, làm vẻ mặt giận hoặc khó chịu trong mình : *Cau-có như nhà khó hết ăn tng.*

cau mày *đt.* Châu mày, nhíu đôi chang mày lại, ra vẻ giận, đắn-đo, tìm hiểu, v.v...

cau mặt *đt.* Nhăn mặt, làm cho mặt có lằn nhăn, ra vẻ đau-đớn, sợ-sệt, muốn khóc, v. v... *Nước còn cau mặt với tang-thương TQ.*

CÀU *tt.* Quạu, muốn gây-gổ, sinh chuyện.

càu-cạu *tt.* Chàu-quạu, giận ra mặt, sắp gây chuyện : *Mặt càu-cạu.*

càu nhàu *đt.* Cằn-nhằn, trách-cứ, đổ lỗi mãi nhưng không la-lối : *Người ta biết lỗi rồi mà cứ càu-nhàu mãi.*

CÁU *dt.* Cợn đóng lâu dưới đáy, ngoài da, thành rong, ghét, bẩn : *Quày-nồi cáu, cặn-cáu, rong-cáu ; Bình đóng cáu bình ngon, gái có con gái thạo tng.*

cáu-ghét *dt.* Mồ-hôi khô thành đất đóng ngoài da : *Mình đầy cáu-ghét.*

CÁU *trt.* Lồng giận, gắt lên : *Đổ cáu, phát cáu.*

cáu-kỉnh *tt.* Gắt-gỏng, quạu, tính hay cáu, hay giận : *Con người cáu-kỉnh.*

cáu-tiết *tt.* Hăng-tiết, nổi khùng, giận quá sức, không dằn được : *Anh ấy đã cáu-tiết, đừng chọc.*

CẢU *tt.* Cáu, giận, bất-bình.

cảu-nhảu *trt.* Cằn-rằn, cách trách-cứ dai-dẳng, không thôi : *Rầy-rà cảu-nhảu.*

cảu-tính *dt.* Tính hay giận, hay la-lối.

CÁC *trt.* Tiếng động khi hai vật cứng nhỏ chạm nhau hoặc trật khớp : *Kêu cái các, kêu cắm-cắc.*

các-bùm *trt.* Tiếng súng bắn lựu-đạn.

các-cụp *trt.* Tiếng gõ sanh rao hàng : *Mì gõ các-cụp.*

các-tung *trt.* Tiếng trống, vừa gõ vào mặt trống vừa gõ vào tang.

CÁC *dt.* Giác, hào, đồng tiền bằng 1/10 đồng bạc : *Một các, đồng 5 các, giấy 2 các.*

các bạc *dt.* Các bằng bạc pha kền // (B) Số tiền nhỏ (dùng với ý không có) : *Không có các bạc dính túi.*

các nhỏ *dt.* Bạc lẻ, dưới số một đồng : *Đổi các nhỏ.*

CÁC-CỚ *trt.* Cách tinh-nghịch, rắn-mắt, trớ-trêu : *Chơi các-cớ, hỏi các-cớ ; Thuyền dài sông hẹp khó chèo, Ai xui các-cớ lúc nghèo gặp em CD.*

CẮC-KÈ *dt. (động)* : Tiếng kêu, cũng là tên loài bò-sát dài độ 20 cm., bụng to đuôi ngắn, không ưa ánh-sáng, sống trong kẹt hóc, thường kêu ban đêm.

cắc-kè bông *dt. (động)* : Loại cắc-kè mình có lườm sọc hoặc đốm.

cắc-kè đôi *dt. (lóng)* : Lời biếm-nhẻ một cặp trai gái đang tình-tự : *Cắc-kè đôi, bắt được rồi, còn chối nữa thôi.*

cắc-kè lửa *dt. (động)* : Loại cắc-kè da đỏ sậm // (B) Tay gộc, có thế-lực hoặc có súng : *Gặp cắc-kè lửa rồi.*

cắc-ké *dt. (động)* : Loại bò-sát mình ba góc thon dài, gáy có gai, đuôi dài, mình màu xanh, tím, vàng, đỏ, tuỳ theo chỗ người đứng trông, sống trên cây-cối, ăn sâu-bọ, đẻ trứng thật nhiều dưới đất sâu // (B) Cò-ke lục-chốt, hạng thấp-thỏi chầu-rìa, không đáng kể : *Bọn cắc-ké.*

CẶC *dt. (thể)* : Cu, buồi, dương-vật, bộ-phận lòng-thòng giữa háng dùng để đái và truyền giống, giao-hoan.

cặc bần *dt. (thực)* : Rễ cây bần, rễ cứng đuôi nhọn đâm ngược và ngay lên chơm-chởm khỏi mặt đất từ 20 đến 40 cm.

cặc khỉ *dt.* Cốm thèo-lèo bằng bột chiên dầu hình tròn dài lối 4 cm, bằng đầu đũa ăn.

cặc vịt *dt.* Vật dùng khui rượu, rút nút ra khỏi ve *(tire-bouchon)*.

CĂM *dt.* Cây chỏi niềng bánh xe cho cứng : *Căm xe đạp, rút căm.*

CĂM XE *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, gỗ rắn-chắc, lá kép chẵn mọc đối, lá phụ xanh đợt, bề trái có tuyến ở giữa, phát-hoa hình đầu tròn to, trái dài có từ sáu đến mười hột ; vỏ cây được chế thuốc khái-huyết *(Xylia dolabrigormis)*.

CĂM *trt.* Hậm-hực, giận ngầm trong bụng, ghim mối hận trong lòng : *Coi bộ hắn căm lắm.*

căm-căm *trt.* Hầm-hầm, cách giận dữ nhưng cố dằn : *Căm-căm trong bụng // Căm-cặp,* bộ run khi lạnh (rét) quá : *Rét căm-căm*

đêm nằm với gối, Trách ai làm lỡ mối tơ duyên CD.

căm gan *trt.* Giận bầy gan, giận lắm nhưng chưa nói ra được : *Giận căm gan tìm chàng giao hết, Mối hận-thù đến chết mới tan CD.*

căm ghét *trt.* Ghét ngầm trong bụng.

căm hờn *trt.* Hờn dai nhưng để trong lòng, bề ngoài vẫn tươi-cười.

căm tức *trt.* Ức lòng, không thể bày-tỏ.

căm thù *trt.* Thù sâu nhưng để trong lòng, còn chờ dịp.

CẰM *dt.* X. Cằm.

CẮM *dt.* Xóc xuống, giăm, trồng, đào lỗ chôn một phần thân cây.

cắm câu *dt.* Cắm nhiều cây cần câu gốc chuốt nhọn xuống bùn, lưỡi có móc mồi sẵn, độ vài giờ đi thăm một lần để gỡ những cá dính câu : *Chú kia còn vợ chú đâu ? Chú đi bắt nhái cắm câu một mình CD.*

cắm-cúi *trt.* Chăm-chú, mải-miết làm việc cách chuyên-cần, không nghỉ tay, không gián-đoạn : *Cắm-cúi làm hoài.*

cắm đầu *trt.* Cách làm việc, đi hay chạy, đều gằm xuống, không ngó tới trước : *Chạy cắm đầu.*

cắm đầu cắm cổ *trt.* Tức cắm đầu (nhấn mạnh cho đậm nghĩa) : *Bị rượt chạy cắm đầu cắm cổ // Nh.* Cắm-cúi : *Cắm đầu cắm cổ làm hoài, không chơi với ai cả.*

cắm địa-giới *dt.* Sự cắm ranh đất gồm : trồng trụ đá hoặc cọc cây, đo-đạc, vẽ bản-đồ, lập biên-bản *(bornage).*

cắm ranh *dt.* Trồng trụ đá hoặc nọc cây ở các góc đất để làm ranh đất mình với đất kế-cận *(bornage).*

cắm ranh đối-tịch *dt.* Sự định ranh đất để trồng trụ đá trước mặt các chủ đất kế-cận *(bornage contradictoire).*

cắm sào *dt.* Cắm cây sào xuống bùn sâu để chận ghe trôi : *Cắm sào đợi nước chảy lên, Chảy lên thì mới chịu quên con thuyền CD // (B)* Ở vậy, không lấy vợ, không lấy chồng : *Em về giục mẹ cùng cha, Cắm sào đợi nước biết ngày nào trong CD.*

cắm sừng *dt.* Lấy vợ người : *Anh ấy chuyên cắm sừng thiên-hạ // (B)* Bị người lấy vợ : *Thằng cha bị cắm sừng.*

cắm thuyền *dt. Cg.* Cắm sào, ở vậy, đợi người xưa : *Trăng thanh gió mát cắm thuyền đợi ai ? CD.*

cắm trại *dt.* Đóng trại, dựng lều ở tạm *// (R)* Đi chơi ở đồng-bãi, rừng núi, bãi biển : *Học-sinh đi cắm trại // (B)* Ở luôn trong trại, trong sở làm một thời-gian theo lệnh trên : *Lính bị cắm trại.*

CẮM-CẮC *trt.* Hắc-hắc, giòn, cách cười giòn : *Cười cắm-cắc.*

CẶM *dt. Nh.* Cằm : *Lông cặm.*

cặm-cụi *trt.* Mải-miệt cố, lần-hồi : *Cặm-cụi để dành cả năm, ăn xong cái Tết là hết.*

CĂN *dt.* Gian, khoảng trống cái nhà tính xuôi theo hai hàng cột từ trước ra sau : *Nhà ba căn, nhà một căn một xép, lòng căn bốn thước // (R)* Gian, phòng, khoảng trống có dừng vách xuôi hoặc ngang : *Căn phòng, căn buồng, căn phố ; phố ba căn.*

CĂN *dt.* Rễ, cái gốc, nguồn-gốc sự-vật, bệnh-tật, v.v... : *Nói chuyện có căn ; cứu căn chớ không cứu số.*

căn ba *dt. (t)* : Bậc thứ ba của con số gốc, tức con số kết-quả của số gốc nhân hai lần mà ra : *Căn ba của 27 là 3 (racine cubique).*

căn-bản *dt.* Gốc-rễ, chỗ khởi đầu, chỗ chính, nơi cốt-yếu : *Học có căn-bản, vấn-đề căn-bản.*

căn bệnh *dt.* Chứng, nguyên-nhân sinh bệnh, bộ-phận nào trong mình bị nhiễm bệnh trước : *Tìm căn bệnh.*

căn-cội *dt.* Gốc-rễ, đầu đuôi câu chuyện : *Tìm ra căn-cội.*

căn-cơ *dt.* Nền-tảng, phần chịu vững sự-vật : *Căn-cơ sự-nghiệp.*

căn-cư *dt.* Nhà cửa, địa-chỉ, quê-quán : *Không biết căn-cư va ở đâu, ai dám tin.*

căn-cứ *dt.* Dựa vào cách chắc-chắn : *Toà căn-cứ vào bằng-chứng cụ-thể mà định tội // dt.* Nơi dựa vào và tủa ra : *Căn-cứ không-quân ; đánh lấy nơi hiểm-yếu làm căn-cứ.*

căn-cứ-biến *dt. (trắc)* : Sự thay-đổi điểm căn-nguyên của một lưới tam-giác-đạc làm cho toạ-độ của các điểm mục-tiêu đều bị biến-đổi hết theo một hệ-thống mới *(changement de base).*

căn-cứ chiến-lược *dt. (qs)* : Nơi hiểm-yếu, có lợi cho việc đóng quân để đánh (công) và giữ (thủ) *(base stratégique).*

căn-cứ-địa *dt. (qs)* : Nơi có thể đóng quân.

căn-cứ hải-quân *dt. (qs)* : Bến tàu binh đậu để lấy dầu, tải vật-thực, sơn phết và để tủa ra đánh cứu các nơi *(base navale).*

căn-cứ không-quân *dt. (qs)* : Sân máy-bay nhà binh *(base aérienne).*

căn-cứ hữu-lý *dt. (Pháp)* : Sự dựa trên bằng-chứng cụ-thể, hoặc trên tình-lý xác-thực để thưa gởi *(fondé sur fondé).*

căn-cứ pháp-lý *dt. (Pháp)* : Sự dựa trên luật-pháp để thưa-gởi, xử-đoán *(fondé sur droit)*.

căn-cứ vô căn-cứ *dt. (Pháp)* : Sự dựa vào lý-do suy-diễn, thiếu bằng-chứng cụ-thể, không đúng luật... *(fondé mal fondé)*.

căn cước *dt.* Rễ và gót chơn *// (B)* Lý-lịch, gốc-tích, quê-quán : *Thẻ căn-cước ; Căn-cước phạm-nhơn.*

căn-cứu *dt.* Tra tận gốc, tìm hiểu tường-tận.

căn-dặn *dt.* Dặn-dò thật kỹ, khuyên phải làm thế nào thế nào.

căn-do *dt.* Lý-do căn-bản, đầu dây mối nhợ của sự-việc xảy ra.

căn-duyên *dt.* Gốc-tích sâu-xa, có thể do kiếp trước hay do một việc làm từ lâu *// (R) Clg.* Căn-dươn, duyên-nợ do sức huyền-bí định sẵn : *Căn-duyên này ai bứt cho rời, Ông tơ ông buộc đầu trời cũng theo CD.*

căn đày kiếp đọa *dt.* Số-phận cực-khổ, cùng-quẫn, luôn-luôn nghèo-khó, hoạn-nạn.

căn đế *dt.* Gốc rễ *// (B)* Nền-tảng chắc-chắn : *Có căn có đế ; Thuật chuyện có căn đế.*

căn hai *dt. (t)* : Bậc thứ hai của con số gốc, tức kết-quả của số gốc nhơn lấy cho nó : *16 là căn hai của 4. (racine carrée).*

căn-hành *dt.* Củ, rễ nở to của một số cây cỏ như : bồ-bồ, riềng, gừng, khoai, v.v...

căn-kiếp *dt.* Số-phận, có lẽ do việc làm từ kiếp trước mà ra.

căn-khí *dt. (Phật)* : Tính-chất tự-nhiên của một số người có thể tu-hành đắc-quả.

căn-mao *dt.* Rễ con, rễ sợi thật nhỏ để rút chất phân nuôi cây.

căn-nguyên *dt.* Cội-nguồn *// (B)* Gốc-tích, nguồn-gốc sự-vật.

căn-phần *dt. (truyền)* : Số-phận, số-mạng đã được định trước : *Căn-phần vắn-vỏi.*

căn-số *dt. (truyền)* : Số-phận đã được định sẵn theo quan-niệm luân-hồi : *Huống chi cái phận thuyền-quyên, Chẳng qua căn-số giận phiền uổng công CD // dt. (t)* : Con số gốc, con số tự nó nhơn cho nó một hay hai lần mà ra (X. Căn ba và Căn hai) *(racine).*

căn-tính *dt. Clg.* Bản-tính, tính tự-nhiên của con người : *Căn-tính cũng thay-đổi dần theo hoàn-cảnh.*

căn-thức *dt. (t)* : Cách làm toán theo dấu √‾ để tìm căn-số của con số ghi dưới dấu ấy *(radical).*

căn-vặn *dt.* Tra-hạch, gạn đục lóng trong, gạn hỏi ngọn-ngành : *Cùng nhau căn-vặn đến điều K.*

CẰN *tt.* Khẳn, đẹt, cỗi, không nẩy-nở, không sởn-sơ : *Già cằn.*

cằn-cọc *tt.* Cỗi-cọc, thiếu nhựa sống, không tươi-tốt : *Thiếu phân, cây cằn-cọc cả.*

cằn-cỗi *tt.* Già cỗi, hết lớn lại teo lần, rụng lá gần chết : *Cây cằn-cỗi // (B)* Lâu năm, không phát-triển hơn được, không theo đà tiến của xã-hội : *Nền học cằn-cỗi, xí-nghiệp cằn-cỗi.*

CẰN *dt.* Mót, nhặt, để dành, chắt-lót : *Cằn từng đồng.*

cằn-sảy *dt.* Sảy bỏ vỏ nát để lấy ruột *// (B)* Lượm-lặt, mót-máy những của thừa-thãi, vụn-vặt.

cằn-tẩy *dt.* Cằn-sảy, mót-máy, lượm-lặt từng chút : *Có cằn-tẩy mới có ăn, Buông tay có thuở nhăn răng méo mồm CD.*

CẰN *dt.* Gắt-gỏng, trách-móc, phàn-nàn.

cằn-cạu *tt.* Chàu-quạu, xụ mặt giận, muốn gây-gổ.

cằn-cặt *trt.* Săn-sặt, cách gắt-gỏng, rầy-rà luôn : *Ăn-nói cằn-cặt cả ngày.*

cằn-nhằn *dt.* Càu-nhàu, lằm-bằm, trách-móc không thôi : *Cằn-nhằn như nhai giẻ rách.*

cằn-rằn *dt. Clg.* Kèn-rèn, tức cằn-nhằn.

CẮN *dt.* Dùng răng hoặc nướu nghiến cho đứt, cho giập, cho thủng : *Em nhỏ cắn ; đánh lộn đừng cắn mới hay ; Thương nhau lắm, cắn nhau đau ; Chó sủa, chó không cắn ; Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay vớt nó cá kìm cắn con CD // (R)* Chích, đốt để hút máu : *Đỉa cắn, muỗi cắn, rệp cắn //* Làm xót-xa, ngứa-ngáy : *Kiến cắn bụng, sảy cắn lưng // (truyền)* Tự-nhiên có vết bầm ngoài da mà không đau : *Bị ma cắn //* Ngậm, tha đi : *Phụng-hoàng cắn bức thơ loan, Miệng kêu quân-tử dậy xem thơ này CD // (B)* Dan-díu, khít-khao, vừa-vặn : *Cắn-cứu, cắn móng, cắn mực.*

cắn-cấu *trt.* Cách nói gắt-gỏng, gian-giảo.

cắn câu *dt.* Đớp mồi móc ở lưỡi câu *// (B)* Chịu lấy người, lấy người rồi : *Bây giờ em đã có chồng, Như chim vào lồng như cá cắn câu CD.*

cắn cỏ *dt.* Đày-đọa thân mình cho động lòng trời, động lòng người bàng-quan, cho người thấy việc ác-độc của kẻ thù : *Cắn cỏ rủa ; Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cắn cỏ kêu trời... CD.*

cắn-cứu *dt.* Quấn-quít, không rời.

cắn-đắn *dt.* Chửi nhau, lời qua tiếng lại, nghịch ý nhau : *Vợ chồng cắn-đắn*

cắn yêu *đt.* Nặng bằng cách cắn vào thịt cho thoả tình yêu.
cắn hớp *đt.* Nằm ngang hớp (mức) : *Đồng tiền cắn hớp (đảo tướng).*
cắn lộn *đt.* Hai bên cắn nhau : *Chó cắn lộn.*
cắn lưỡi *đt.* Nhai phạm vành lưỡi khi ăn cơm // Tự-tử bằng cách cắn đứt lưỡi : *Cắn lưỡi tự-tử* // (truyền) : Cắn chót lưỡi chảy máu phun vào mình người bịnh để đuổi tà : *Thầy pháp cắn lưỡi chữa bịnh* // Tức-tối quá sức, đáng tự-tử cho rồi : *Thiệt cắn lưỡi mà !*
cắn mổ *đt.* Cắn hoặc mổ, đá-động đến : *Ai cắn mổ gì mà sợ ?*
cắn mộng *trt.* Ăn khít mộng, vừa-vặn : *Rà cho cắn mộng.*
cắn mức *tt.* Nằm ngang mức, nửa bên này, nửa bên kia : *Tiền cắn mức ; Bụi tre nằm cắn mức (à cheval).*
cắn răng *đt.* Cắn chặt hai hàm răng lại, dáng chịu-đựng khi đau xác-thịt : *Đau quá nhưng cắn răng chịu ; Cắn răng chẳng mất* // (B) Chịu-đựng về tinh-thần, không than-thở : *Cắn răng chịu nghèo ; Bị xử oan vẫn cắn răng chịu.*
cắn rốn (rún) *đt.* Cúi gằm xuống như để cắn rốn nhưng cắn không tới, dáng người hối hận việc đã qua, không biết làm sao : *Có cắn rốn cũng không được cho.*
cắn-rứt *đt.* Cắn và rứt ra // (B) Đòi chia sớt : *Theo nó có cắn-rứt được miếng nào không ?* // Day-nghiến trong lòng, xốn-xang khó chịu : *Lương-tâm cắn-rứt.*
cắn trộm *đt.* Cắn lén, khi người ta không để ý : *Chó cắn trộm* // (B) Hại ngầm, đánh lén : *Hay gì thứ cắn trộm ấy.*
CẮN *đt.* Sủa, lên tiếng to khi thấy người hoặc nghe tiếng động : *Chó cắn chẳng cắn chổ không, Chẳng thằng ăn trộm cũng ông ăn mày CD.*
CẰN-NHẰN *đt.* Cằn-nhằn luôn, việc qua rồi vẫn còn cằn-nhằn : *Cằn-nhằn tối ngày ; cằn-nhằn cằn-nhằn.*
cằn-rằn *đt.* Nh. Cằn-nhằn.
CẶN *dt.* Chất dơ lắng dưới đáy : *Dầu cặn, rượu cặn ; Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời CD* // (B) Phần chót, vụn-vặt : *Húp không chừa cặn.*
cặn-bã *bt.* Thừa-thãi, đáng bỏ đi, hạng thấp nhứt : *Văn-chương cặn-bã ; cặn-bã xã-hội.*
cặn-cáu *dt.* Đồ dơ, rong-rêu đóng dưới đáy : *Chà cho sạch cặn-cáu.*
cặn-kẽ *trt.* Tất-cả, không chừa, không thiếu, kỹ-lưỡng, rành-rẽ : *Tỏ-bày cặn-kẽ đuôi đầu, Dầu đi hay ở lẽ nào cũng cam CD.*
CĂNG *đt.* Giăng, chăng, trương thẳng, phồng cứng.
căng buồm *đt.* Kéo buồm lên cho bọc gió : *Căng buồm lên chạy.*
căng da *đt.* Kéo chăng tấm da thú ra phơi // (R) Thẳng da, sưng hoặc thũng làm da thẳng và bóng.
căng nọc *đt.* Cột giăng tay chân vô nọc cặm dưới đất để phạt đòn, một hình-phạt xưa // Lời hăm đánh đòn trẻ con : *Bắt nó ra căng nọc đánh cho chết.*
căng sữa *bt.* Bị sữa dồn nhiều, vú phồng to lên : *Vú căng sữa.*
căng trống *đt.* Kéo chăng tấm da trên mặt sườn trống rồi cột đá chung-quanh cho thẳng.
căng-thẳng *tt.* Chăng ra thẳng // (B) Gay-go, quyết-liệt : *Tình-hình căng-thẳng.*
CĂNG *dt.* Kính-trọng, thương tiếc ; lên mặt, khoe-khoang.
căng-công *dt.* Ỷ công sinh kiêu, muốn người ta biết công-lao mình.
căng-đại *dt.* Khoe-khoang lớn lối.
căng-kiêu *tt.* Kiêu-căng, ỷ mình, khi người.
căng-tuất *đt.* Cứu giúp vì lòng thương.
căng-thức *tt.* Tính muốn làm khuôn-mẫu.
căng-trọng *đt.* Thận-trọng, giữ mình.
CĂNG *dt.* Trại-giam, nơi giam người bị tình-nghi nguy-hiểm cho cuộc trị-an : *Đày đi căng ; ở căng ra chớ không bị đưa ra toà (camp de concentration).*
CẲNG *dt.* Những vật dài từ trong thân chỉa ra : *Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay* // (thth) Chân (chơn), giò, bộ-phận thân-thể dùng để đi : *Cẳng mặt (phải), cẳng trái, ba chân bốn cẳng* // Bộ phận đồ vật chịu cho đứng : *Cẳng ghế, cẳng bàn* // Mống nhà sàn : *Nhà cao cẳng.*
CẮNG *trt.* Hãy, hẵng, để rồi biết, để sau sẽ tính : *Cắng hay, cắng tính.*
CẤP *đt.* Trộm, lấy lén của người không sắp-đặt trước, không dọ đường trước : *Ăn-cấp, lấy cấp, kẻ cấp* (X. Ăn-cấp).
cấp vặt *đt.* Cấp gì cấp nấy, cấp cả vật không đáng giá : *Đi chợ coi chừng cấp vặt ; Bọn cấp vặt.*
CẤP *đt.* Cặp, kẹp trong nách ; nắm trong tay thả xuôi bên vế : *Cấp sách đi học ; cấp tay nhau đi* // (R) Ôm, lượm-lặt : *Cấp-nắp, cấp-ca cấp-củm.*

cắp-ca cắp-củm *trt.* Ôm trong lòng cách quý-trọng, ưa-thích (chỉ nói về vật nhỏ, có thể đem theo mình) : *Mua được, cắp-ca cắp-củm mang về ; Có bấy nhiêu tiền, cắp-ca cắp-củm để dành.*

cắp-nắp *đt.* Góp-nhóp, đùm-đề mang theo mình hoặc giấu nơi kín : *Cắp-nắp để dành ; cắp-nắp mang theo.*

CẶP *đt.* Cặp, kẹp lại : *Cặp gắp, cặp nách* // *(R)* Tấp, kềm cho dính kề một bên : *Cặp bến, cặp xách* // *dt.* Tép, bao có ngăn để đựng tiền, giấy tờ : *Xách cặp đi, ôm cặp đi học* // *(R)* Đôi, từng hai đơn-vị : *Áo cặp, bắt cặp, cá cặp : Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá, Ngó ra biển thấy cặp cá đang đua . . . CD.*

cặp áo *dt.* Hai áo dài khác màu nhưng một cỡ, bận cặp để dự lễ : *Lễ sinh bữa đó gồm cặp áo với đôi bông.*

cặp bến *đt.* Đỗ lại bến, thả neo cột dây dựa cầu tàu : *Tàu vừa cặp bến thả neo, Lòng thương em bậu nên theo tới nhà CD.*

cặp bè cặp bạn *đt.* Theo bạn-bè đi chơi hoang : *Không học, cứ cặp bè cặp bạn luôn.*

cặp bồ *đt.* Bạn bồ, chơi thân hoặc không ăn thua trong một vòng bồ.

cặp chì *đt.* Gắn chì lại, niêm-phong một kiện hàng, một gói hàng *(plombage).*

cặp chỉ *đt.* Điểm-chỉ, kẹp tờ giấy với hai ngón tay để lấy dấu các đốt tay.

cặp díp (nhíp) *đt.* Cặp gắp, kẹp lại trong cái gắp : *Gắp cặp díp.*

cặp gắp *dt.* Bộ-phận kẹp bánh xe đạp // Cái gắp để nướng thịt cá : *Cặp gắp tre, cặp gắp sắt* // *đt.* Kẹp trong gắp : *Cặp gắp nướng trui.*

cặp giấy *dt.* Cái bao có ngăn đựng giấy-tờ sách-vở ; Cái gắp bằng thau, bằng sắt kẹp giấy-tờ lại từng xấp *(pince-notes, agrafes, attaches).*

cặp-kè *trt.* Song-song, đi song đôi bên nhau : *Cặp-kè đi chơi* // *tt.* Xấp-xỉ, xê-xích, xuýt-xoát, gần bằng nhau : *Tuổi hai trẻ cũng cặp-kè.*

cặp-lái *đt.* Theo sau, theo đính phía sau, đoạn-hậu : *Đi đâu cũng có vợ cặp-lái theo* - *Tốp đầu chạy như vũ-bão, ào vàng cặp-lái đính sát theo.*

cặp nách *đt.* Kẹp trong nách : *Cặp nách cây dù (ô) ; cặp nách chai rượu , cặp nách tướng giặc về trại.*

cặp nải *đt.* Dẫn-dắt, chỉ-bảo, giúp nhau : *Hai người cặp nải đi buôn.*

cặp nẹp *đt.* Kềm giữa hai cây nẹp : *Cặp nẹp làm phên ; hàng rào cặp nẹp* // *(R)* Đâu hai mí hàng-giẻ lại rồi may dính sơ-sài : *May cặp nẹp.*

cặp sát *đt.* Đỗ khít bên hông một chiếc thuyền khác hoặc lái rà theo bên hông thuyền ấy : *Cặp sát chiếc chài.*

cặp tàu *đt.* Chèo thuyền hoặc bơi xuồng theo tàu sắp ghé bến để rước khách hoặc mua bán // *(B)* Châu-rìa, đi theo người để ăn bám, chơi nhờ : *Dân cặp tàu.*

cặp vách *đt.* Kẹp lá làm vách : *Người thì lợp nhà, người thì cặp vách.*

cặp xách *bt.* Cặp trong nách, xách theo tay, chỉ kẻ cắp chuyên-nghiệp // *(R)* Châu-rìa, rủ-ren, rù-quến người đi chơi để ăn bám, đập-đồ : *Đồ cặp-xách ; Năm tối cứ cặp-xách với bọn điếm-đàng.*

CẶP-RĂNG *dt.* Cai, người quản-đốc, cai-quản dân phu : *Cặp-răng lục-lộ, cặp-răng cạo mủ, cặp-răng nhà máy (caporal)* // *(R)* a) Người lãnh báo ra chia cho trẻ nhỏ bán lẻ rồi thâu tiền đóng cho nhà báo : *Cặp-răng bán báo* // b) Tay anh-chị trong nhà tù, ở tù nhưng sống cuộc đời vương-giả, bóc-lột, hà-hiếp những bạn tù khác : *Cặp-răng xăn 5 (salle 5), cặp-răng bờ-rê-ô (préau) ; cặp-răng nhà bếp ; Chế-độ cặp-răng.*

CẮT *đt.* Dùng vật bén cứa cho đứt hoặc dùng lửa hàn đốt cho đứt : *Cắt đứt, cắt ngắn, cắt bằng dao không cắt bằng kéo, cắt bằng sống chớ ai cắt bằng lưỡi.*

cắt áo *đt.* Dùng kéo cắt hàng vải theo thân người để may áo : *Thợ tiệm đó cắt áo thiệt khéo.*

cắt bín (bím) *đt.* Cắt bỏ cái bín sau ót, một cuộc cách-mạng của người Tàu khi lật đổ triều-đình Mãn-Thanh : *Lễ cắt bín.*

cắt cổ *đt.* Cắt ngang cổ cho chết : *Cắt cổ gà không dùng dao phay* // *(B) bt.* Siết họng, bán mắt (đắt) hoặc cho vay nặng lời (lãi), bóc-lột : *Bán cắt cổ, cho vay cắt cổ, cắt cổ thiên-hạ.*

cắt đầu *đt.* Cắt đứt cổ lấy đầu : *Đâm chết, cắt đầu về bêu.*

cắt đồ tang *đt.* Tuỳ vai từng người đối với người chết mà cắt bằng dao hay bằng kéo, áo rộng hay áo chẹt, quần lên lai hay sổ lai, v.v... : *Lật sách coi để cắt đồ tang.*

cắt đốt *dt.* Châm-cứu, khoa chữa bệnh bằng cách dùng miểng chai cắt thịt nặn máu hoặc đốt với liều thuốc cứu : *Ông thầy cắt đốt.*

cắt đuôi *đt.* X. Cắt bín.

cắt giác *đt.* Dùng miểng sành cắt thịt rồi đặt ống giác bằng lóng trúc nấu sôi lên cho rút máu : *Bà thầy cắt giác.*

cắt hầu cắt họng *đt.* X. Cắt cổ, lời dùng oán-trách : *Quân cắt hầu cắt họng người ta mà !*

cắt họng *đt.* X. Cắt cổ : *Bà ấy nhờ cắt họng người ta mà giàu.*

cắt liên-lạc *đt.* Làm cho đứt sự giao-thiệp, không qua lại nữa : *Hắn cắt liên-lạc với tôi lâu rồi.*

cắt lể *đt.* Cắt da nặn máu và lể lấy cồi, khoa chữa bệnh ban cua, nhức-mỏi, đau mắt theo ngoại-khoa đông-y : *Bà thầy cắt lể.*

cắt lúa *đt.* Gặt lúa, dùng lưỡi hái cắt ngang cây lúa : *Đi cắt lúa, cắt lúa cộ về.*

cắt lửa *đt. (chm)* : Cắt sắt miếng bằng ngọn lửa đèn hàn : *Cắt lửa nhanh hơn cưa.*

cắt lưỡi *đt.* Lời hăm cắt đứt lưỡi cho đừng chưởi-rủa hoặc nói gian-dối cho người : *Coi chừng bị cắt lưỡi đa II (truyền)* : Một hình-phạt dưới âm-phủ trị những hồn ma khi sống trên dương-gian dùng miệng lưỡi hại người : *Quỷ-sứ cắt lưỡi.*

cắt nước *đt. (chm)* : Dùng đèn hàn cắt kim-loại dưới đáy nước trong các cuộc chìm tàu *(coupage sous l'eau).*

cắt ngon tay *đt. (chm)* : Cắt đúng mức và không sậm-sầy *(couper bien net).*

cắt-nghĩa *đt.* Giảng-giải cho rõ, phân-tách ra và nói rõ nghĩa từng câu, từng đoạn, từng việc : *Cắt-nghĩa việc đời.*

cắt quần *đt.* Cắt hàng vải theo thân người để may quần : *Cắt quần lá nem, cắt quần xà đáy, cắt quần đáy giữa, cắt quần một ống một đáy.*

cắt rào *đt.* Tỉa cho bằng đầu hàng-rào cây tươi II *(R)* Khoét một lỗ rào để chun vô : *Ăn trộm cắt rào.*

cắt răng *đt.* Ven răng, vặn thanh sắt hay ống sắt trong khuôn cho có răng khu-ốc.

cắt rún (rốn) *đt.* Cắt cuống rún trẻ mới sinh : *Chôn nhau (dau) cắt rún.*

cắt ruột *đt.* Dứt tình ruột thịt : *Giận thì mắng chưởi rầy-la, Nỡ nào cắt ruột bỏ ra cho đành CD II (R)* Dứt tình chồng vợ, xa người yêu : *Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy bằng lời em than CD.*

cắt tay *đt.* Cắt hàng vải ráp vô thân áo làm tay : *Cắt tay phùng ; cắt tay chẹt II (R)* Cắt đứt tình ruột thịt : *Tay cắt tay bao nỡ, Ruột cắt ruột sao đành CD.*

cắt tiết *đt.* Cắt cổ lấy huyết (máu) : *Cắt tiết gà II (B)* **tt.** Tái mặt vì sợ : *Mặt như gà cắt tiết.*

cắt tóc *đt.* Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho gọn : *Phong-trào cắt tóc II* Cắt bớt cái chót tóc : *Cắt tóc thề nguyền.*

cắt thuốc *đt.* Thái mỏng vị thuốc : *Cắt thuốc ra phơi II (R)* Hốt thuốc, bốc thuốc : *Đi tiệm cắt thuốc.*

cắt vách *đt.* Khoét vách, cắt lá dừng vách chun vô trộm của : *Ăn trộm cắt vách.*

CẮT *đt.* Đặt người, cử người, sắp-đặt, sai-khiến : *Cắt người theo dõi ; sai-cắt.*

cắt-canh *đt.* Chia phiên, định người gác mỗi canh.

cắt-cử *đt.* Đặt người vô chức-vụ : *Được cắt-cử đi kinh-lý.*

cắt-đặt *đt.* Sắp-đặt việc làm mỗi người : *Cắt-đặt đâu đó xong-xuôi.*

cắt lượt *đt* Chia đợt, chia ra nhiều lần, nhiều phiên.

cắt phiên *đt.* Phân thành nhiều phiên và mỗi phiên một người hay một toán người : *Cắt phiên canh-gác.*

CẮT *dt. (động)* : Loại chim đỏ, hay cắn, đá những loại chim khác.

CẮC *tt.* Cóc, cứng, chạm phải, kêu to lên : *Rắn cắc.*

cắc-láo *tt.* Xấc-láo, phách-lối, hỗn-xược, hay nói cao hơn người, không kính-nhường người lớn : *Thằng cắc-láo.*

CÂY *dt. (thực)* : Tất-cả loài thực-vật biết ăn phân, chịu sương nắng, sống, lớn và sinh-sản : *Cây cỏ, cây rừng, cây xoài ; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây II (R)* Gỗ : *Trại cây ; mua cây đóng bàn ghế II* **mt.** Vật-dụng có thân dài, hoặc dựng đứng được, hoặc chạy dài từ đầu nầy tới đầu kia : *Cây cột, cây kèo, cây bút, cây rơm, cây-số, cây mưa, cây đàng II (B)* Việc làm nổi bật, dễ thấy như cây cao : *Cây phúc, cây đức, cây cười, một cây.*

cây bè *dt.* Gỗ, súc kết thành bè thả trôi từ nơi nầy đến nơi khác và để luôn dưới nước lâu ngày, dùng lâu mục, không bị mọt ăn : *Mua cây bè xài tốt.*

cây cà-lan *dt.* Đống lúa hoặc rơm chất bàn-thang hoặc đống cao có đầu đuôi.

cây cỏ *dt. (thực)* : Cây và cỏ, thảo-mộc : *Cây cỏ um-tùm II* Cọng cỏ, bụi cỏ : *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Cây cỏ chi không lá, con cá gì không xương ? CD.*

cây cối *dt. (đ)* : Tiếng gọi chung các loài mọc hay trồng : *Cây-cối bít-chịt ; cây-cối sởn-sơ*

cây cười *dt. (lóng)* : Người có tài chọc cười, nổi tiếng giễu-cợt giỏi : *Fernandel là một cây cười làng điện-ảnh Pháp.*

cây dông *dt.* Trận dông, đám dông, trận gió to : *Cây dông hôm qua làm ngã cây bộn.*

cây đấm *dt. (lóng)* : Tay võ giỏi, nổi tiếng đánh mạnh : *Chương-trình có nhiều cây đấm ở Xiêm qua.*

cây láp *dt.* Trục máy, cây thép to dài, chuyển-động bánh xe *(l'arbre de transmission).*

cây lộc *dt.* Cây được người hái lá hay bông ngày đầu năm để lấy hên : *Những cây lộc chung-quanh các đền thường đều trụi lá sau ngày mồng một Tết* // Một phép bói bằng lá cây hay hoa : *Và xem cây lộc tốt thay, Quý-nhơn phù-trợ tài này làm nên TT.*

cây mưa *dt.* Đám mưa to, dai : *Đợi tạnh cây mưa mới đi.*

cây nước *dt.* Vòi nước, nước biển vận tròn và cuốn lên cao *(trombe).*

cây rơm *dt.* Đống rơm chất gọn đầu xây bàn-thang để dành trâu bò ăn trong mùa nắng.

cây-số *dt.* Trụ sơn đặc trồng dọc theo đường từng khoảng 1.000 m. có nêu tên xứ và số thứ-tự khoảng đường : *Cây-số 47 (borne kilométrique)* // *(R)* Đổi đường 1.000 m. : *Đường xa 50 cây-số ; Tốc-lực 100 cây-số 1 giờ (kilomètres).*

cây tròn *dt.* Cây rừng còn nhỏ không lột vỏ, nguyên cây để cất nhà lá hoặc đóng cừ : *Mua cây tròn cất cho rẻ tiền.*

cây ván *dt.* Cây đã rọc và ván : *Tiệm bán cây ván ; Tiền cây ván hết hai ngàn đồng.*

CẦY *dt. (động)* : Chồn, cáo, loại thú rừng ở hang, biết leo, thịt ngon : *Săn cầy, chó giả cầy* // *(R)* Chó thịt, chó làm thịt rồi : *Ăn cầy ; Mèo ngao cắn cổ con cầy, Con cầy vật chết cả bầy mèo ngao CD.*

CẦY *dt.* Bạch-lạp, sáp trắng có pha để xe đèn : *Đèn cầy.*

CẤY *dt.* Trồng xuống, giâm, nuôi cho nở ra, lan ra, sinh thêm : *Cấy lúa, cấy nhau, cấy trùng ; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong-lưu CD.*

cấy dày *dt.* Cấy khít nhau, cách cấy ở ruộng giồng đất xấu, lúa nở bụi không to // Cách cấy kỹ, không nệ công : *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương CD.*

cấy giáng *dt.* Nắm gốc mạ ấn mạnh xuống bùn, không dùng nọc : *Ruộng sâu cấy giáng.*

cấy giâm *dt.* Cấy tạm cho lúa mọc sởn-sơ, lớn bụi ; lối hai tháng sau nhổ lên, tách thành nhiều bụi nhỏ rồi cấy lần thứ nhì : *Lúa cấy giâm.*

cấy hái *dt. Clg.* Cấy gặt, việc làm ruộng : *Cấy hái xong rồi đi Sài-gòn chơi ít ngày.*

cấy lấy công *dt.* Cấy mướn, ăn tiền công từng ngày hay từng công ruộng : *Người ta đi cấy lấy công, Em đây đi cấy còn trông nhiều bề CD.*

cấy nọc *dt.* Dùng nọc xăm đất cho có lỗ rồi cắm lúa xuống, cách cấy ở ruộng cứng.

cấy nhau (dau) *dt.* Rạch sâu lằn da, nhét vô một miếng nhau khô hoặc tươi rồi may và băng lại, một khoa tiếp sức, bồi-bổ cho người bệnh uống thuốc mau mạnh.

cấy thưa *dt.* Cấy cách khoảng xa để lúa nở lớn bụi, cách cấy ở ruộng sâu, ruộng tốt // Cách cấy chấm công ăn tiền, cho mau rồi công đất đặng lên.

cấy vần công *dt.* Cấy giùm cho nhau, không ai ăn công ai cả : *Rủ nhau phát bụi thành đồng, Xúm nhau ta cấy vần công mau rồi CD.*

CẤY *dt. (lóng)* : Kẻ, cả (tiếng Quảng-đông) // *(B)* Bịp, chơi lận, tiếu-lớn : *Mày cấy tao hoài-(do thẩu cấy).*

CẬY *dt.* Nhờ, mượn, nói để người ta giúp mình : *Cậy người giúp-đỡ ; Tiếc công lau đĩa chùi bình, Cậy mai đến nói, phụ-mẫu nhìn bà con CD* // Ỷ, dựa vào tài riêng, sức riêng của mình : *Cậy tài chuốt nỏ lau tên, Nhạn bay về đầu cũng uổng danh hư CD.*

cậy lời *dt.* Nhắn, nhờ người nói lại : *Chầu xưa, tôi có cậy lời với anh xin mướn mấy thửa ruộng.*

cậy-mượn *dt.* Nhờ giúp giùm công hoặc của : *Ở gần nhau, cậy-mượn chút đỉnh vậy mà !*

cậy-nhờ *dt. Clg.* Nhờ-cậy, xin người giúp giùm : *Tuy quen lâu chớ tôi chưa hề cậy-nhờ anh việc gì mà !*

cậy-trông *dt. Clg.* Trông-cậy, mong được nhờ về sau : *Đôi bên bác mẹ cùng già, Lấy anh hay chữ để mà cậy-trông CD.*

CÂM *tt.* Á-khẩu, tật hoặc bệnh không nói, nói không được : *Câm hay ngóng, ngọng hay nói* // Bị bảo nín, bị cấm nói, bị nhiếc vì ít nói, bị mất tiếng : *Câm ngay ! Mày có câm không ? Bạc câm ; Ba đồng một trái hồng ngâm, Bên ấy không nói thì câm mất mâm CD* // Không lời, chỉ có bộ-tịch : *Kịch câm, hát bóng câm.*

câm điếc *tt.(bh)* : Tật nói không được, nghe không được từ khi mới sinh : *Tật câm điếc, người câm điếc.*

câm họng *bt.* Lời đe bảo nín : *Câm họng lại !* // **tt.** Không bắn được nữa : *Khẩu đại-liên bị bắt-buộc câm họng.*

câm miệng *đt.* Nín lặng, ngậm miệng không nói : *Nghe vậy, tôi phải câm miệng* // Lời đe, bảo nín : *Câm miệng lại ; Mày có câm miệng không ?*

câm miệng hến *đt.* Nín lặng, ngậm miệng không nói chi cả (lời trách nặng-nề) : *Cứ ngồi câm miệng hến ra đó.*

CẦM *đt.* Dùng tay hoặc sức để nắm, vịn, giữ, điều-khiển : *Cầm đũa, cầm cày, cầm lái ; Hai tay cầm hai quả hồng, Trái chát phần chồng trái ngọt phần trai ; Duyên sao các-cớ lỡ-làng, Cầm gương gương vỡ cầm vàng vàng phai CD* // *(B)* Dùng quyền, tiền, phương-pháp để ngăn-giữ, ngăn-chặn, giữ làm chắc, sai-khiến : *Cầm máu, cầm tù, cầm quyền, cầm đồ* // *(R)* Dùng tình-cảm, sự hiểu biết, lời nói, để đánh giá, mời ở lại : *Nó cầm mình như trẻ con ; Anh về em chẳng dám cầm, Giăng tay đưa bạn ruột bầm như dưa CD ; Bấy lâu gió bắt mưa cầm K* // Dùng cách thế, lối giao, để giữ cho có chừng mực : *Cầm cái, cầm chừng, cầm canh.*

cầm bán *đt.* Thế đồ-vật lấy tiền rồi bán luôn liền-lại hoặc món thì cầm, món thì bán : *Có bao nhiêu, cầm bán hết.*

cầm bằng *trt.* Xem như, lời đánh giá cao hay thấp tuỳ tình-cảm : *Tuy mắm-muối nhưng lúc đói lòng, tôi cầm bằng cao-lương mỹ-vị ; Lời mắng-nhiếc ấy cầm bằng tiếng chó sủa mèo ngao.*

cầm bỏ *trt.* Ít lắm là, lời đánh giá tối-thiểu, dù ít hơn hết cũng đáng kể : *Tội đó cầm bỏ cũng ba tháng ; Chục xoài này cầm bỏ cũng hai trăm đồng* // *đt.* Thế đồ mực, đồ-ăn cắp, lấy tiền rồi bỏ không chuộc : *Đem đi cầm bỏ.*

cầm cái *đt. (bạc)* : Làm cái, làm chủ một quận bài, một sòng me, một mình ăn thua với tất cả tay con.

cầm cày *đt.* Nắm chuôi cày điều-khiển trâu : *Tay cầm cày miệng hò thê vì... CD* // *(R)* Làm ruộng, sống về nghề nông : *Bỏ học về cầm cày.*

cầm cán *đt.* Nắm cán để điều-khiển // *(B)* Đứng chủ-trương, đứng mũi bày-biểu, chỉ vẽ cho một bên để tranh-chấp với bên khác: *Cầm cán cho Giáp kiện Ất.*

cầm canh *trt.* Lần từng canh, hết canh này sang canh khác : *Thỏa cầm canh, trống đánh cầm canh ; Một mình thương chị nhớ anh, Đêm đêm nghe trống cầm canh não-nề CD.*

cầm cân *đt.* Giữ cây cân, đứng cân : *Cầm cân cho vựa cá* // *(B)* Đứng giữa, ở cho công-bình, phải sáng-suốt : *Cầm cân nảy mực ; Cầm cân phải biết cân già cân non CD.*

cầm-cọng *đt.* Mời khách ở lại cách tha-thiết : *Cầm-cọng hết lời cũng không ở.*

cầm-cố *đt.* Thế đồ vật, ruộng, nhà lấy tiền, khi chuộc phải chịu lời (lãi) : *Có bấy nhiêu đem cầm-cố cả.*

cầm cốt *đt.* Nh. Cầm cán (B).

cầm cờ *đt.* Cầm cây cờ ra hiệu hoặc theo các đám đưa rước : *Tổ-tiên để lại em thờ, Anh ra ngoài ải cầm cờ theo vua CD* // Đi đầu đoàn dẫn đám đông : *Lướt lên cầm cờ.*

cầm của *đt.* Làm chủ một tài-sản cách chắc-chắn, lâu dài : *Anh ấy có tay cầm của ; Còn trẻ cầm của không đặng.*

cầm-cữ *đt.* Kiêng trong hạn ở cữ : *Mới sinh phải cầm-cữ* // *trt.* Có chừng mực, làm hằng kỳ, có hằng cữ : *Sốt cầm cữ, đi tiêu cầm cữ.*

cầm-cự *đt.* Chống-cự cầm-chừng, giữ thế thủ : *Cầm-cự mấy năm ; Cầm-cự mấy nước cờ mới chịu thua.*

cầm cương *đt.* Nắm hai sợi cương điều-khiển ngựa // *(B)* Chỉ-huy, kềm-hãm bớt : *Không người cầm cương, nó đi chơi dữ lắm.*

cầm chắc *trt.* Chắc-chắn, lời phỏng-chừng nhưng chắc : *Cầm chắc thành công* // *(R)* Làm tin : *Phải giữ chút đỉnh cầm chắc.*

cầm chân *đt.* Níu chân, giữ lại, không cho đi : *Nên cưới vợ cầm chân nó lại.*

cầm chầu *đt.* Cầm dùi đánh trống chầu thưởng phạt con hát : *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD.*

cầm chén *đt.* Làm cái, cầm cái chén úp lên đống hột me hay nút áo rồi kéo ra cho người đặt tiền : *Bảy Tài cầm chén hốt me.*

cầm chí *đt.* Giữ vững chí-khí, không sa-ngã : *Nghèo mà cầm chí được mới giỏi.*

cầm-chìa *trt.* Cù-nhây, cố-ý kéo dài, không dứt vạt, không giải-quyết : *Hai bên cầm-chìa, biết bao giờ xong ?*

cầm-chừng *trt.* Lấy-có, không sốt-sắng, để đợi : *Ăn cơm ba chén lưng-lưng, Uống nước cầm-chừng để dạ thương em CD.*

cầm đầu *đt.* Làm đầu, đứng điều-khiển : *Cầm đầu cuộc biểu-tình ; Cuộc tranh-chấp ấy do người ngoài cầm đầu.*

cầm đèn lái *đt. (lóng)* : Chạy sau rốt trong một đoàn đua : *Chạy chặng này, áo vàng cầm đèn lái.*

cầm đồ *bt.* Tổ-chức cho vay có thế vàng bạc quần-áo thời Pháp-thuộc, ăn hai phân lời mỗi tháng, quá mười tháng không chuộc thì mất (mont de piété) : *Tiệm cầm đồ* // (R) Đem đồ-vật tới tiệm cầm đồ thế lấy tiền : *Thằng nào cũng cầm đồ mới đủ xài.*

cầm đồ Bình-dân *đt.* Tiệm cầm đồ do Nhà-nước lập quy-chế, ăn lời ba phân mỗi tháng, sáu tháng không chuộc mất đồ ; đồ-vật không chuộc được đem bán đấu-giá hằng kỳ, tiền bán trội phải trả lại cho chủ món đồ cầm.

cầm-đồng *trt.* Đồng tài nhau, không ai ăn-thua : *Hai bên cầm-đồng.*

cầm đũa *đt.* Dùng đũa gắp đồ ăn : *Học cầm đũa* // Khởi-sự ăn : *Xin mời cầm đũa.*

cầm giá *đt.* Giữ giá, không sụt : *Còn cầm giá tới Tết.*

cầm giấy *bt.* Thế giấy biên-lai cầm đồ cho tiệm mua bán đồ cũ hồi xưa để lấy thêm món tiền : *Cầm đồ rồi cầm giấy ; Tiệm cầm giấy.*

cầm giữ *đt.* Giữ lại, không cho về, không thả ra : *Ra trình-diện bị cầm giữ.*

cầm-hơi *trt.* Giữ không cho đứt hơi : *Quạt cầm-hơi, hít dầu khoẻ để cầm-hơi* // (R) Rán ăn qua ngày, không chắc sống : *Ăn cầm-hơi.*

cầm ỉa *trt.* Uống thuốc cho đừng ỉa nữa khi bị chảy hay kiết.

cầm khách *đt.* Mời khách ở lại : *Cầm khách lại chơi* // *trt.* Cách-thức giữ khách chơi lâu không chán : *Ngồi cầm khách, nói chuyện cầm khách ; bày cờ ra cầm khách.*

cầm lái *đt.* Nắm tay lái điều-khiển : *Cầm lái thuyền, cầm lái xe* // (B) Cầm cán, ngầm điều-khiển một vụ tranh-chấp : *Vụ này, tôi biết có người cầm lái.*

cầm lòng *đt.* Giữ vững lòng, không để xiêu lòng : *Cầm lòng không đậu ; Nể lòng có lẽ, cầm lòng sao đang K.*

cầm lỏng *đt.* Nắm lỏng tay : *Cầm lỏng vuột tay* // (B) Giam lỏng, quản-thúc, cho ở một nơi nhứt-định để kiểm-soát : *Cụ Phan Sào-Nam bị cầm lỏng ở Huế đến chết.*

cầm máy *đt.* Điều-khiển máy, cho máy chạy và giữ chừng : *Cầm máy tàu, cầm máy xe.*

cầm máu *đt.* Cho uống thuốc hoặc rịt chặt mạch máu cho máu đừng chảy ra : *Uống thuốc cầm máu* // (truyền) : Vẽ bùa trên vết thương cho máu đừng chảy nữa : *Khoán bùa cầm máu.*

cầm mực *đt.* Giữ mực thường, không để hơn hoặc kém.

cầm ngọc *đt. Nh.* Cầm đầu.

cầm nước *đt.* Giữ nước lại cho đất mềm, thối gốc cỏ hoặc ngừa hạn : *Cầm nước ít ngày rồi tháo ra đặng cày.*

cầm ngải *đt.* Chuộc ngải thờ hoặc giữ trong mình để mê-hoặc người : *Tay đó có cầm ngải nên thằng mê tít!*

cầm như *trt.* Kể như, xem như, lời so-sánh để liều : *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây CD ; Cầm như chẳng đỗ những ngày còn xanh K.*

cầm-phòng *đt.* Sự gìn-giữ trị-an trong một khu xóm.

cầm-phòng-tử *dt.* Người được cắt-cử gìn-giữ sự trị-an một khu xóm.

cầm quân *đt.* Kéo quân đi và chỉ-huy đánh giặc : *Cầm quân ra trận ; thiếu cán-bộ cầm quân.*

cầm quyền *đt.* Nắm quyền-hành cai-trị : *Cầm quyền gia-đình ; nhà cầm-quyền.*

cầm tay *đt.* Nắm lấy tay người khác : *Cầm tay tập viết* // Nắm tay chào hỏi : *Cầm tay mừng-rỡ* // Nắm trong tay : *Mận đâu bậu bọc, đào nào bậu cầm tay CD.*

cầm tù *đt.* Giam, bỏ tù, giữ người tình-nghi hay phạm-tội trong khám : *Bị cầm tù.*

cầm thế *đt. Nh.* Cầm-cố.

cầm thìa *đt.* Cầm muỗng, cầm cái muỗng múc thức ăn // (R) Cầm vợt đánh banh bàn theo cách người Tàu người Nhựt, giống như cầm muỗng múc canh : *Đánh lối cầm thìa.*

cầm-thực *trt.* Cách ăn để sống cầm-chừng, đợi giờ chết : *Ăn cầm-thực.*

cầm trầu-cau *đt.* Bưng trầu-cau đến nhà gái làm lễ cưới // *thth.* Cưới vợ cho con : *Cầm trầu-cau đi cưới.*

cầm trịch *đt.* Giữ sổ biên tên người dự cuộc đấu có ăn-thua // (R) Giám-cuộc, làm trọng-tài cuộc đấu.

CẦM *dt.* Loài vật có cánh : *Thượng-cầm, gia-cầm.*

cầm-độc *dt.* Chim-chóc, trâu bò // (B) Hạng người không biết trật-tự gia-đình, xã-hội.

cầm-thú *dt.* Chim-muông, tiếng gọi chung các loài thú // (R) Lời mắng : *Đồ cầm-thú ; Loài người đạo thảo không rành, Sánh loài cầm-thú khác mình bao nhiêu CD.*

CÀM *dt.* Kim, một thứ đờn ôm trên tay để khảy : *Buông cầm xốc áo vội ra K.*

cầm-ca *dt.* Đờn ca, tiếng gọi chung nghệ-thuật đờn hát : *Cầm-ca tân-điệu ; Theo nghiệp cầm-ca.*

cầm-đài *dt.* Lầu, gác ngồi khảy đờn // *(R)* Người đờn giỏi : *Rằng nghe nổi tiếng cầm-đài K.*

cầm hạc *dt.* Cây đờn kìm và chim hạc, gia-tài nghèo-nàn của một ông quan thanh-liêm hồi xưa // *(B)* Đức thanh-liêm và phong-lưu của một số ít quan-quyền (X. Cầm hạc phong-thanh PH. II).

cầm kỳ *dt.* Đờn và cờ, hai món chơi thanh-nhã // *(B)* Tình bằng-hữu : *Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ K.*

cầm kỳ thi họa *dt.* Khảy đờn, đánh cờ, làm thơ, vẽ tranh, bốn thú phong-lưu của người đời.

cầm sắt *dt.* Đờn cầm và đờn sắt hoặc đờn dây gân và đờn dây đồng, tuy khác nhưng khi đờn chung bản vẫn hoà cùng một nhịp và một giọng // *(B)* Tình khắng-khít của vợ chồng : *Hãy kiếm nơi cầm sắt, nối nhịp cùa về sau CD.*

cầm thư *dt.* Đờn, sách, hai vật có luôn bên mình người học-trò // *(R)* Cái thú người ăn-học, thanh-nhã.

CÀM-CẬP *trt.* Lập-cập, cách run-rẩy chuyển-động cả tay chân mình-mẩy : *Run cầm-cập.*

CẤM *dt.* Ngăn, cản, không cho phép : *Cấm hút thuốc ; Cấm đái.*

cấm-binh *dt.* Lính canh thành-nội nhà vua // *(R)* Lính gác các dinh-thự to, không cho thường-dân tới gần.

cấm-cách *dt.* Ngăn-trở, cấm giữ : *Cười rằng cấm-cách nhân-duyên thế này NĐM.*

cấm-cản *dt.* Cấm, cản lại, không cho làm : *Làm gì mặc tôi, không ai cấm-cản tôi được.*

cấm-cố *tt. (Pháp)* : Bị cầm chân luôn trong khám đến ngày mãn tù, hình-phạt nặng hơn tù thường và nhẹ hơn khổ-sai : *Năm năm cấm-cố.*

cấm-cung *dt.* Cung các bà hoàng của vua, cấm người ngoài lui tới // *(R)* **tt.** Bị buộc ở luôn trong phòng, cấm ra ngoài.

cấm-chế *dt.* Cấm-chỉ, cấm-đoán sức ngăn-cấm (dùng thêm tiếng đệm cho bớt cộc).

cấm-chỉ *dt. Nh.* Cấm-chế.

cấm-dục *bt.* Dằn tình-dục, không giao-hợp : *Bệnh quá, phải cấm-dục một thời-gian ; Thầy thuốc khuyên cấm-dục.*

cấm-dục chủ-nghĩa *dt. (triết)* : Thuyết chủ-trương đè-nén nhục-dục cho tinh-thần sáng-suốt, để kềm-hãm những dục-vọng khác.

cấm đậu *dt.* Cấm đậu xe dựa các lề đường có dựng bảng tròng xanh có một gạch xéo.

cấm-địa *dt.* Nơi cấm người tới lui hoặc xâm-phạm đến // *(R)* Nơi luân-lý hoặc một vài giới người không nên tới : *Trường đổ-bác và thanh-lâu là cấm-địa của kẻ tu-hành và học-trò.*

cấm-điện *dt.* Điện nhà vua, không ai được đến gần // *(R)* Dinh-thự to, cấm người đi dọc ngoài rào hoặc lảng-vảng một bên.

cấm-đoán *dt.* X. Cấm-chế.

cấm-giới *dt.* Răn-dạy, ngăn-cấm, khuyên-bảo : *Cấm-giới con em chơi-bời lãng-phí.*

cấm kèn *dt.* Cấm giống trống thổi kèn hoặc nhận kèn hiệu những nơi có dựng bảng vẽ cái kèn và hai gạch đỏ tréo lại, thường ở các khoảng đường có nhà thương hoặc dinh-thự các quan to.

cấm-kỵ *bt.* Kiêng-cữ : *Ngày cấm-kỵ, điều cấm-kỵ, cấm-kỵ ăn-nằm.*

cấm-khẩu *dt.* Cấm nói, không cho mở miệng nói hoặc tự-ý không nói : *Bị cấm-khẩu ; Thời-gian cấm-khẩu theo lời nguyện* // **tt.** Á-khẩu, bệnh thần-kinh, không nói được.

cấm-lệ *dt.* Điều-lệ ngăn-cấm : *Đọc cấm-lệ trước khi vô.*

cấm-lệnh *dt.* Lệnh cấm, lời trên dạy không được làm việc gì : *Có cấm-lệnh nghỉ phép.*

cấm-ngăn *dt.* Cấm-cản, cản-trở, không cho làm : *Cấm-ngăn qua lại.*

cấm ngặt *dt. Clg.* Cấm nhặt, cấm cách nghiêm-nhặt, hẳn-hoi, không trừ ai và không trừ trường-hợp ngoại-lệ.

cấm-ngôn *bt.* Cấm nói ra : *Bị cấm-ngôn mà vẫn nói, vẫn viết ra thì bị tội* // Lời nói bị cấm : *Đối với lúc này, đó là một cấm-ngôn.*

cấm-phòng *dt.* Cấm việc ăn-nằm với nhau : *Cấm-phòng trong các ngày có kinh* // Phòng cấm, phải ở luôn trong ấy một thời-hạn, không giao-tiếp với bên ngoài : *Cấm-phòng người trai-tịch.*

cấm qua mặt *bt.* Cấm qua mặt xe khác nơi có dựng bảng đỏ có hình hai chiếc xe chạy song-song và mũi tên uốn cong trước chiếc xe bên trái.

cấm-quyền *dt. (Pháp)* : Sự toà-án cấm-đoán người trong tình-trạng thác-loạn tinh-thần, mất quyền công-dân, v.v... hành-sử những quyền mà trước kia họ có.

cấm-túc *bt.* Hình-phạt kỷ-luật ở các trường-học, giữ học-sinh nơi Văn-phòng trong

giờ học hay nơi lớp học trong giờ nghỉ: *Phạt cấm-túc; bị cấm-túc.*

cấm-thành *dt.* Thành vua, cấm dân-chúng tới gần và cấm quan vào nếu không lệnh đòi.

cấm thịt *đt.* Cấm làm hàng heo bò một hay hai ngày trong tuần trong thời-kỳ khan-hiếm hai giống vật ấy: *Hôm nay là ngày cấm thịt* // Cấm ăn thịt ngày thứ sáu trong tuần theo đạo Da-tô.

cấm-thư *dt.* Sách cấm, sách bị cấm bán hoặc tàng-trữ trong nhà.

cấm trị-sản *đt.* (*Pháp*): Cấm, ngăn-cản, đình-chỉ sự quản-trị tài-sản: *Những người tỏ ra ngu-độn, xuẩn-ngốc, điên-cuồng, loạn óc có thể bị cấm trị-sản.*

cấm trị-sản toà-phán *bt.* (*Pháp*): Sự cấm trị-sản do toà phán-quyết.

CẨM *dt.* (*thực*): Loại cỏ thân cứng, cao lối 50 cm., lá đỏ, hoa tím, trong lá có nước tím, được dùng xôi xôi: *Xôi lá cẩm.*

CẨM-CHƯỚNG *dt.* (*thực*): Loại cỏ nhỏ, lá dày, mốc, hoa nhiều tai giún, nhiều màu, có sọc (*oeillet*).

CẨM-LAI *dt.* (*thực*): Cây rừng tông thuộc loại gỗ quý cùng họ với Trắc: *Bộ ngựa cẩm-lai, cái tủ cẩm-lai* (*Dalbergia fusca*).

CẨM *dt.* Ông cò, bót cảnh-sát, bót mật-thám: *Ông cẩm, sở cẩm* (*commissaire, commissariat*).

CẨM *dt.* Gấm, loại hàng quý, mình láng, mỏng, nhẹ, xưa dùng may áo vua quan: *Ý cẩm dạ hành* // *tt.* Quý, cao-sang, thuộc quan quyền vua chúa.

cẩm-bào *dt.* Áo gấm, áo vua quan mặc: *Cẩm-bào ngọc-đái.*

cẩm-đường *dt.* Nhà quan, nơi cao sang quyền-quý: *Chốn cẩm-đường rạng vẻ cân-đai.*

cẩm-nang *dt.* Túi gấm, túi đựng vật quý // (*R*) a) Bao đựng thơ kín, lệnh kín, khi cần dở ra xem và làm theo: *Đợi nguy-cấp sẽ dở cẩm-nang ra đọc* // b) Sách chỉ-dẫn những điều cần: *Y-dược cẩm-nang.*

cẩm-nhung *dt.* (*thực*): Loại cỏ lá nhọn mọc đối, hoa to năm cánh màu hường, trắng hoặc đỏ (*Dianthus caryophyllus*) // Tên thứ hàng mình nhám mịn: *Bộ đồ cẩm-nhung.*

cẩm-tú *dt.* Gấm vóc // (*B*) Đẹp, hay, đáng quý: *Giang-sơn cẩm-tú.*

cẩm-tự *dt.* Chữ dệt trên gấm // (*R*) Tên một thứ hàng có vân: *Hàng cẩm-tự.*

cẩm-thạch *dt.* Đá quý, trắng có vân xanh, hoặc xanh có vân đen: *Bàn cẩm-thạch, chiếc vòng cẩm-thạch.*

CÂN *đt.* So cho đồng để biết sức nặng một vật gì: *Cân coi được bao nhiêu, cân đủ, cân thiếu; Nói mừng biết lấy chi cân* // Giống cho biết chỗ nào cao chỗ nào thấp đặng dập cho bằng mặt: *Cân nền nhà* // (*R*) Mua hoặc bán phải dùng cái cân: *Cân cá về bán; Cân mười đồng thịt nạc* // *trt.* Phu, đồng, công-bình: *Trời sao trời ở chẳng cân, Kẻ ăn không hết người lần không ra* // *tt.* Nặng hơn, nhẹ hơn hoặc bằng: *Nặng cân, nhẹ cân, đúng cân* // *dt.* Đồ dùng để cân: *Cái cân, bỏ lên cân; Chơi hoa phải biết mùi hoa, Cầm cân phải biết cân già, cân non CD* // Đơn-vị đo-lường của người Tàu bằng mười sáu lượng (lạng) hay sáu trăm gờ-ram: *Một cân lạp-xưởng.*

cân bàn *dt.* Cái cân có mặt bàn to để cân những món kềnh-càng (*bascule*).

cân đại *dt.* Nh. Cân bàn.

cân điện *dt.* Máy đo sức dòng-điện (*balance électrodynamique*).

cân-đối *tt.* Xứng nhau, hai bên bằng nhau hoặc tuỳ lớn nhỏ, rộng hẹp coi vừa mắt: *Hai bức tranh treo thật cân-đối; Căn phòng đó phải có bộ ghế này mới cân-đối.*

cân già *dt.* Cái cân không đúng, lợi cho đàng mua, tuy hai đầu bằng nhau nhưng thực ra, món đồ nặng hơn.

cân-kéo *đt.* Cân (chỉ dùng với ý không): *Nhắm chừng cũng được, cân-kéo chi cho tốn công; Không đóng tiền mấy kéo cá hôm qua thì bữa nay không cân-kéo chi nữa cả.*

cân lửa *đt.* (*chm*): Thử và điều-chỉnh lửa trong một bộ máy: *Cân lửa chiếc mô-by-lét.*

cân non *dt.* Cái cân không đúng, lợi cho người bán; tuy hai bên đồng cân, nhưng thực ra bên có đồ-vật nhẹ hơn bên có trái cân: *Mua cân già bán cân non.*

cân nền *đt.* Giồng nền nhà cho bằng, mặt nền ngang như mặt nước: *Cân nền rồi sẽ lót (lát) gạch.*

cân-nhắc *đt.* Đắn-đo, xét-nét kỹ-lưỡng: *Cân-nhắc lời nói, cân-nhắc hành-vi.*

cân phẳng *đt.* (*trắc*): Giồng mặt bàn đạc hoặc vòng-độ máy trắc-giác thật phẳng theo mặt nước (*niveler*).

cân-phân *tt.* Đồng-đều, bằng nhau, không xê-xích bao nhiêu: *Hai bên nhắm cũng cân-phân, Lòng anh muốn cới một lần cả hai CD.*

cân tạ *dt.* Cái cân lớn, sức cân từ một tạ sắp lên.

cân tay *dt.* Cân nhỏ, đòn cân có chia độ,

giữa có khoen xách, một đầu là trái cân dính luôn, một đầu có móc hoặc dĩa.

cân tiểu-ly *dt.* Cân nhỏ thật chính-xác để cân vật nhẹ, quý giá như vàng bạc hoặc vật quan-trọng như hoá-chất, độc-tố, v.v... *(balance de précision).*

cân treo *dt.* Cân có khoen tròn giữa đòn để treo lên hoặc xỏ đòn cho hai người khiêng, có móc máng đồ-vật để cân *(bascule romaine portative).*

cân vác *dt.* Cân món đồ nặng hơn một tí, bên có đồ-vật nặng hơn bên có trái cân : *Tôi bán, cân vác cho bà con luôn luôn.*

cân-xứng *tt.* Đối-xứng, bằng nhau, vừa nhau : *Hai bên cân-xứng.*

CÂN *dt.* Cái khăn, vật bịt đầu : *Bích-cân, giặc Huỳnh-cân.*

cân-đai *dt.* Miếng lụa xếp nhiều lớp quấn trên trán để đội mão và sợi dây thắt lưng hoặc cái vòng cứng may luôn trong áo, phẩm-phục của triều-đình // (B) Chức quan triều-đình, vòng quan-chức, vòng danh-lợi : *Để em nuôi mẹ cùng con, Cân-đai anh giữ cho tròn đạo tôi CD.*

cân-quắc *dt.* Khăn vuông đàn-bà // (B) Người đàn-bà, thuộc đàn-bà : *Phận cân-quắc mà không kém tu-mi.*

cân-quắc anh-hùng *dt.* Đàn-bà có tài-giỏi hơn người : *Hai bà Trưng là bậc cân-quắc anh-hùng.*

cân-quắc tu-mi *dt.* Đàn-bà mà giỏi, can-đảm như đàn-ông.

CÂN *dt.* Gân (X. Gân).

cân-cốt *dt.* (thể) : Gân và xương : *Rượu bổ cân-cốt ; Tập cho cân-cốt nở-nang* // (B) Sức mạnh : *Người có cân-cốt.*

cân-lực *dt.* Sức mạnh của bắp thịt : *Cân-lực dầy-đủ* // (R) Công-lao do tay chân làm ra : *Tốn-hao cân-lực.*

cân-não *dt.* Gân và óc // (B) Công-lao do trí-não và sức mạnh làm ra : *Tốn-hao cân-não.*

cân-nhục *dt.* Gân và thịt, bắp thịt.

cân-nhục-hệ *dt.* (thể) : Hệ-thống bắp thịt trong thân-thể.

cân-nhục-học *dt.* (thể) : Ngành học về bắp thịt, một ngành của cơ-thể-học.

cân-viêm *dt.* (bh) : Bệnh sưng gân, sưng bắp thịt.

CẦN *dt.* Phải như vậy, không làm khác hơn được, công-dụng thiết-yếu cho việc phải làm hay cho vật phải có : *Cần tiền, cần người làm, cần ngủ sớm, cần đi tiêu ; Không thương mà nói làm chi, Cần ai ai đã cần gì đến ai CD* // *tt.* Phải có, không thể thiếu : *Khí trời rất cần cho sự sống ; cơm nước quần-áo cũng rất cần.*

cần-cấp *bt.* Cg. Cần-kíp, cần phải có gấp, phải làm gấp : *Cần-cấp phải đi ; việc cần-cấp.*

cần-dùng *bt.* Cần có để xài : *Cần-dùng ít trăm bạc ; Đi mua ít món đồ cần-dùng.*

cần-ích *tt.* Cần vì còn có ích, còn xài được : *Đôi giày đó tuy cũ nhưng rất cần-ích.*

cần-yếu *tt.* Cần cho việc trọng-yếu, thiết-yếu, phải có mới được : *Dầu xăng rất cần-yếu cho đời sống ngày nay.*

cần-kíp *tt.* Nh. Cần-cấp // (R) Cần-thiết, không thể đừng : *Lời rao cần-kíp.*

cần-thiết *tt.* Rất cần, phải có mới được : *Việc cần-thiết.*

CẦN *dt.* Cán dài, bật hoặc giựt lên được : *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa được cá lần ra khơi CD.*

cần-câu *dt.* Cây trúc dài, dịu, dùng câu cá.

cần-câu cắm *dt.* Cây cần bằng tre chuốt dài lối 80 cm., ngọn uốn cong, gốc vót nhọn để cắm sâu xuống bùn.

cần chọn *dt.* (chm) : Cây cần sang số tốc-lực máy *(levier sélecteur).*

cần doa xoáy *dt.* (chm) : Thanh sắt để bắc lưỡi doa xoáy lỗ *(barre d'alésage).*

cần hàn *dt.* (chm) : Cây cần dài bằng kim-loại, bọng ruột, đầu cúp xuống để cặp đốt hàn, đầu kia để tra dây dẫn hơi từ bình ra, dùng trong việc hàn xì.

cần lái *dt.* (chm) : Cây cần điều-khiển cho máy chạy *(levier de commande).*

cần lắc-lư *dt.* (chm) : Bộ nhún có tác-dụng đổi số một cách tự-động *(baladeur à basculeur).*

cần-lé *t.* Mùng nhỏ giăng trên võng cho muỗi cho trẻ con.

cần số *dt.* (chm) : Cây cần sang số tốc-lực một bộ máy *(levier des vitesses de la broche).*

cần tiến *dt.* (chm) : Cây cần sang số tiến của một bộ máy *(levier des avances).*

cần-trục *dt.* (chm) : Máy dở hổng đồ nặng lên cao và xoay chiều được.

cần-vọt *dt.* Cây tre dài kẹp gần gốc giữa hai cây trụ trồng cách xa miệng giếng bằng bề dài cây tre từ ngọn tới nơi bị kẹp, nơi gốc tre bó thêm vật nặng cho đầu gốc nặng hơn đầu ngọn, dùng để kéo nước từ giếng lên : *Chiều chiều xách nước tưới rau, Tay đè cần-vọt ruột đau như dần CD.*

cần-vụt *dt.* Cây trúc dài có ngọn thật dịu để quất chim đang bay : *Miệng cười chim tay cầm cần-vụt, Mãn mùa rồi xì-hụt anh ơi CD.*

CẦN *dt. (thực)* : Loại rau ăn sống hoặc chín, có mùi thơm : *Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng đem cho CD.*

cần ta *dt. (thực)* : Rau thuộc loại ẩn-hoa, thân dài bò lan chỗ đất lầy, ngập nước, cuống ngắn lối 15 cm., lá kép xanh nhạt, ăn sống có mùi thơm, chín không mùi.

cần tàu *dt. (thực)* : Rau cần loại trồng hột trên vồng, cọng dài lối 30 cm., đơm thành bụi, không thân, lá kép xanh sậm, mùi thơm nồng, càng chín càng thơm.

CẦN *trt.* Siêng-năng, gắng-gổ, hay chịu khó chú vào việc làm : *Đại-phú do thiên tiểu phú do cần, Thức khuya dậy sớm tảo-tần với nhau CD.*

cần-cán *tt.* Chuyên-cần mẫn-cán, chăm-chú luôn vào việc làm : *Người thợ cần-cán.*

cần-cố *tt.* Chuyên-cần cố-gắng, rán sức làm việc, chú tâm luôn trong việc làm : *Phải cần-cố mới thành công.*

cần-cù *trt.* Cặm-cụi, lục-đục làm hoài, không chơi-bời, không dài-dời : *Cần-cù như loài kiến.*

cần-chánh *bt.* Cần-mẫn việc hành-chánh, nơi hoặc người sớm tối lo việc trị nước bên vua : *Điện Cần-chánh, Cần-chánh đại-học sĩ.*

cần-kiệm *bt.* Đức-tính người biết xài tiền, có dư thì để dành, không hoang-phí : *Người cần-kiệm, biết cần-kiệm, cần-kiệm để dành.*

cần-khổ *bt.* Cần-cù lao-khổ, siêng-năng làm việc nhưng nghèo luôn.

cần-lao *tt.* Chuyên-cần lao-lực, giới người làm việc bằng sức-lực chân-tay : *Sức cần-lao, giai-cấp cần-lao.*

cần-mẫn *tt.* Chuyên-cần mẫn-cán, chăm-chỉ, siêng-năng làm việc : *Cần-mẫn học-hành.*

CẦN-ĐỚP *dt.* Lá dừa nước tước hổ tàu, chằm từng miếng độ 80 cm. vuông để lợp nhà : *Nhà lợp cần-đớp.*

CẦN-SA *dt. (thực)* : Loại cỏ cao đến 1 m., lá dài, hẹp bề ngang, chót nhọn, có nhựa độc.

CẤN *trt.* Cộm lên, bên cao bên thấp, không bằng mặt : *Miếng gạch lót cấn ; ván chênh, nằm cấn lưng.*

cấn thai *tt.* Vừa thọ thai, mới có ghén.

CẤN *dt.* Gài qua, gài số nợ của người thiếu mình qua người thứ ba mà mình có thiếu một món nợ tương-đương : *Trừ cấn.*

CẤN *dt.* Một trong tám quẻ (bát-quái) thuộc hướng đông-bắc : *Cung cấn, quẻ cấn ; Chạy cấn.*

cấn gió *trt.* Trương buồm xéo để chạy gió ngang : *Chạy cấn gió.*

CẨN *dt.* Khảm, khoét hình hoa lá, chim-chóc, v.v... vào mặt gỗ hoặc kim-loại rồi nhận vào đó những miếng vỏ ốc, đá quý : *Cẩn ốc, cẩn vàng, tủ cẩn, ghế cẩn, vòng cẩn // (R)* Lót (lát) : *Chợ Sài-gòn cẩn đá chợ Rạch-giá cẩn xi-mon, Giã em ở lại vuông tròn, anh về ngoài nớ không còn ra vô CD.*

CẨN *dt.* Hai chén rượu cưới (nguyên trước làm bằng vỏ trái bầu già) : *Hợp-cẩn giao-bôi ; Đêm hợp-cẩn.*

CẨN *tt.* Khẩn, gấp-rúc, nhặt.

cẩn-cấp *bt.* Cần-kíp, gấp, nhanh chóng vội-vàng : *Cẩn-cấp đi ngay, việc rất cẩn-cấp.*

CẨN *bt.* Cách dè-dặt, kỹ-càng, cung-kính, kín-đáo : *Bất-cẩn, kính-cẩn, cẩn tắc vô ưu.*

cẩn-bạch *bt.* Bày-tỏ cách lễ-phép và công-khai : *Xin có vài lời cẩn-bạch, in 5000 tờ cẩn-bạch.*

cẩn-cáo *bt.* Xin thưa vậy ; báo-cáo cách cung-kính : *Cẩn-cáo với thượng-cấp //* Lời để dưới báo-cáo trước khi ký tên : *Nay cẩn-cáo.*

cẩn-chí *trt.* Thưa ghi nhớ, lời để dưới bài văn với ý tôn-kính người đọc : *Soạn-giả cẩn-chí.*

cẩn-chính *tt.* Cẩn-thận đoan-chính, tính người cẩn-thận ngay-thẳng, hẳn-hoi.

cẩn-ký *trt.* Ký tên cách cung-kính, lời viết cuối bức thơ hoặc báo-cáo trước khi ký tên : *Nay cẩn-ký // đt. (lóng)* : Ghi bàn, đá lọt banh vào thành : *Mới năm phút, cầu-thủ A đã cẩn-ký một bàn.*

cẩn-khải *trt.* Cung-kính bày-tỏ, lời dùng trong thơ, trong báo-cáo gởi người trên trước.

cẩn-mật *tt.* Cẩn-thận kín-đáo : *Việc làm phải cẩn-mật ; tiểu-tâm cẩn-mật.*

cẩn-ngôn *trt.* Dè-dặt trong lời nói, nói cách dè-dặt : *Ăn nói phải cẩn-ngôn.*

cẩn-phong *dt.* Gói-ghém kỹ-lưỡng, dán kín.

cẩn-phòng *dt.* Giữ-gìn nghiêm-nhặt, chắc-chắn : *Cẩn-phòng trộm-đạo.*

cẩn-tín *Cly.* Tín-cẩn, tính người cẩn-thận đáng tin-cậy : *Lựa người cẩn-tín nấy việc.*

cẩn-thận *bt.* Dè-dặt, tính người hay nhắm trước xem sau, cân-nhắc kỹ-càng : *Người cẩn-thận ; Làm ăn cẩn-thận.*

cẩn-thủ *bt.* Gìn-giữ, coi chừng cẩn-thận : *Canh-phòng cẩn-thủ* // Dè-dặt tay, viết dè-dặt, đừng quá lời : *Biết cẩn-thủ không gieo oán.*

cẩn-thư *trt.* Kính-cẩn viết thơ nầy, lời đề cuối bức thư trước khi ký tên : *Lý-văn-Giáp cẩn-thư.*

cẩn-trọng *tt.* Việc hệ-trọng đáng cẩn-thận : *Điều cẩn-trọng.*

CẬN *bt.* Gần, khít bên, kề bên. thân-thiết, giống nhau : *Đồ cận mắt, hàng ghế cận sân-khấu, nhà cất cận lộ ; kế-cận, hầu-cận, lân-cận, bàng-cận ; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là ăn cận ngồi kề với ai CD.*

cận-cổ *tt.* Kể thời xưa, thời-đại sau thời trung-cổ và trước hiện-kim // *trt.* Khít bên cổ, toan giết bằng gươm dao : *Gươm cận cổ.*

cận cự-ly *dt.* (qs) : Tầm súng, khoảng-cách giữa nơi đứng bắn và mục-tiêu.

cận-chiến *dt.* Trận đánh xáp-lá-cà : *Tập cận-chiến, đánh cận-chiến.*

cận-dụng *tt.* Cần-dùng xáp-thời : *Những món cận-dụng đừng cất kỹ quá, khó lấy dùng.*

cận-đại *dt.* Thời-đại cận-kim, đời vừa qua, cũng gần đây : *Thời-kỳ cận-đại.*

cận-đại-sử *dt.* Lịch-sử thời cận-đại, khoảng giữa thế-kỷ XV và cuối thế-kỷ XVIII.

cận-địa *tt.* Gần đất, gần chết : *Cận-địa viễn-thiên.*

cận-địa-điểm *tt.* (trắc) : Điểm quỹ-đạo nào (bất-cứ) của một hành-tinh khác gần trái đất hơn hết *(périgée).*

cận-điểm *dt.* (trắc) : Điểm mà toạ-độ được kể là gần nhứt với vị-trí thật của nó ngoài đất *(point approché).*

cận-đông *dt.* Phía đông của trung-tâm-điểm trái đất vẽ phẳng ; tiếng gọi các nước trung-bộ và tây-bộ châu Á.

cận-giang *tt.* Ở ven sông, dựa hai mé sông : *Đất cận-giang thuộc của quốc-gia.*

cận-hải *tt.* Gần bờ biển, trong hay ngoài : *Đất cận-hải ; tàu chạy cận-hải.*

cận-hải hàng-hành *dt.* Sự lưu-thông vận-chuyển ven bờ biển, không ra khơi *(navigation au cabotage).*

cận-huống *dt.* Tình-hình gần đây, việc mới xảy ra : *Cận-huống xã-hội.*

cận-kim *tt.* Vừa rồi, vừa qua, trước thế-hệ ta không lâu : *Thời-đại cận-kim.*

cận-kỳ *trt.* Gần tới kỳ, gần ngày hẹn : *Nợ đã cận-kỳ ; Cận-kỳ nó nhuỵ khai hoa, Người đi đi mãi đường xa không về CD.*

cận-lai *trt.* Ít lâu nay, bấy lâu, ngày vừa qua.

cận-lân *dt.* Láng-giềng, những người ở gần : *Nhứt cận-thân nhì cận-lân.*

cận-lợi *dt.* Mối lợi trước mắt : *Không nên vì cận-lợi mà bỏ tình bà-con.*

cận-nhựt *dt.* Ngày gần đây, sẽ tới // (thth) Gần Tết : *Cận-nhựt rồi, ra giêng sẽ hay.*

cận-nhựt-điểm *dt.* Điểm quỹ-đạo của một hành-tinh gần mặt trời hơn hết.

cận-sử *dt.* Lịch-sử cận-kim, việc nước xảy ra gần thời-đại nầy.

cận-tiện *tt.* Ở gần thì tiện : *Trước là lộ, sau là sông, thật rất cận-tiện.*

cận-tiếp *tt.* Giáp nhau, dính liền nhau : *Đất cận-tiếp, ranh cận-tiếp.*

cận-thân *dt.* Bà-con gần : *Anh ấy và tôi là chỗ cận-thân.*

cận-thần *dt.* Bầy-tôi gần vua, thường chức cao // (R) Tay-chân bộ-hạ thân-tín : *Bị tụi cận-thần đó mình mới ra rìa.*

cận-thị *tt.* Thấy gần, tật mắt chỉ trông gần mới thấy : *Mắt cận-thị ; người đó cận-thị* // Cần cho người cận-thị để trông xa như thường : *Kiếng cận-thị.*

cận-trạng *dt.* *Nh.* Cận-huống.

cận-ưu *dt.* Sự lo gần, việc buồn trước mắt.

cận-vệ *dt.* Lính có súng theo bảo-vệ một bên : *Ông ấy đi đâu cũng có cận-vệ theo sau.*

CẤP *dt.* Bậc, hạng, nấc thang, từng lớp sự việc : *Tam-cấp, đệ-nhứt-cấp, thăng-cấp, giáng-cấp, giai-cấp* // (R) a) Kỳ, bận, chuyến, mỗi lần của sự-việc : *Đánh nó một cấp mà! Xài một cấp ; Đi cấp nầy về ăn Tết, ra giêng đi một cấp nữa rồi nghỉ luôn* // b) Bộ, nguyên pho, cùng chung một chuyến : *Cấp cột, cấp cây, cấp quân-dịch, cấp tân-binh.*

cấp-bậc (bực) *dt.* Hạng, từ thấp lên cao, từ nhỏ đến lớn : *Học, phải theo cấp-bậc chớ đừng nhảy lớp ; Đi lính, phải trọng cấp-bậc.*

cấp-đẳng *dt.* X. Đẳng-cấp.

cấp-hiệu *dt.* Dấu hiệu chỉ cấp-bậc : *Quân-phục phải có cấp-hiệu.*

cấp-nhiệm *dt.* Trách-nhiệm theo cấp-bậc : *Càng lớn cấp-nhiệm càng to.*

CẤP *dt.* Phát cho, giúp hằng kỳ, đóng góp : *Cung-cấp, châu-cấp, bằng-cấp, ban-cấp* // *tt.* Tên một thứ bánh hằng năm cúng cho cô-hồn vào rằm tháng bảy : *Bánh cấp.*

cấp-bằng *dt.* Cấp bằng-chứng để giữ một nhiệm-vụ : *Thi đậu rồi, được nhà nước cấp-bằng đi dạy học ; Ông Ất được cấp-bằng làm Cai-tổng* // *dt.* Bằng-cấp (X. Bằng-cấp).

cấp bổng *dt.* Ban bổng-lộc, cho hưởng lương : *Tuy bị bệnh không làm việc, nhưng ông ấy vẫn được cấp bổng như thường.*

cấp-chẩn *dt.* Phát-chẩn, cứu-tế, phát gạo, vải... cho người nghèo.

cấp-dưỡng *dt.* Nuôi, cho tiền hằng tháng cho đủ sống : *Tuy thôi vợ, nhưng mỗi tháng anh ấy đều có cấp-dưỡng.*

cấp-khoản *dt.* (*Pháp*) : Số tiền cấp-dưỡng : *Mỗi án ly-thân, toà đều có định cấp-khoản.*

cấp-phát *dt.* Phát cho nhiều người : *Ngày rằm nào, bà ấy cũng có cấp-phát cho ăn-mày mỗi người một ít.*

cấp-phí *dt.* Số tiền phát thêm ngoài lương tháng.

cấp-tứ *dt.* Cấp cho kẻ dưới (tiếng dùng cho nhà vua hay triều-đình).

cấp-thưởng *dt.* Ban-thưởng, thưởng cho.

CẤP *tt.* Kíp, gấp, cách làm mau-lẹ, nóng-nảy, ngặt-nghèo : *Cứu-cấp, khẩn-cấp.*

cấp-ảnh *dt.* Bóng qua mau, ngày giờ nhanh-chóng : *Cấp-ảnh thời-gian.*

cấp-bách *tt.* Gấp ngặt, không trì-hoãn được : *Việc cấp-bách, nên quyết-định ngay.*

cấp-báo *dt.* Cho hay gấp : *Gọi điện-thoại cấp-báo sở cứu-hoả.*

cấp-biến *dt.* Việc thay-đổi đột-ngột, không ngờ trước : *Có cấp-biến ở biên-giới.*

cấp-bức *tt.* Nh. Cấp-bách.

cấp-cấp *trt.* Gấp-gấp, mau-lẹ lên, lời giục-giã : *Cấp-cấp như luật-lệnh.*

cấp-cứu *bt.* *Cg.* Cứu-cấp, chữa gấp, băng-bó đỡ, đồ thuốc cho tỉnh : *Học cách cấp-cứu, phòng cấp-cứu trong bệnh-viện, thuốc cấp-cứu.*

cấp-hoãn *tt.* Gấp hay huỡn, mau-lẹ hay thong-thả : *Bất-cứ việc cấp-hoãn chi cũng phải nhận chuông.*

cấp-kỳ *dt.* Kỳ-hạn gấp, ngắn // (*thth*) Lẹ-làng, nhanh-chóng, liền tay : *Công-hiệu cấp-kỳ, thuốc hay cấp-kỳ ; mau cấp-kỳ.*

cấp-lưu *dt.* Dòng nước siết, chảy mạnh.

cấp-nạn *dt.* Tai-nạn xảy ra cách đột-ngột, khó tránh được : *Gặp cấp-nạn giữa đường.*

cấp-nhiệt *dt.* (*bh*) : Nóng sốt thình-lình và dữ-dội.

cấp-sự *dt.* Việc gấp, việc xảy ra thình-lình : *Phải cắt người ở luôn nơi trụ-sở để ngừa cấp-sự.*

cấp-tính *dt.* (*bh*) : Tính-cách các bệnh phát dữ-dội nhưng không dây-dưa (*aigu*).

cấp-tiến *tt.* Tiến lẹ, tư-tưởng, hành-động chú về việc tiến lẹ tới chỗ giàu mạnh của đất-nước : *Tư-tưởng cấp-tiến, đảng cấp-tiến.*

cấp-tiến chủ-nghĩa *dt.* Học-thuyết chủ-trương sửa-đổi mau-lẹ nền-tảng xã-hội để nước được giàu mạnh.

cấp-tiến xã-hội *dt.* Tư-tưởng dung-hoà hai chủ-nghĩa cấp-tiến và xã-hội.

cấp-tốc *trt.* Gấp-rút, cách mau-lẹ : *Cấp-tốc báo tin, cấp-tốc lên đường, cấp-tốc chạy chữa* // *tt.* Thâu ngắn, rút ngắn : *Khoá-học cấp-tốc, khoá luyện-thi cấp-tốc.*

cấp-thời *tt.* Tức-khắc, xấp-thời, ngày giờ gấp-rúc : *Lúc cấp-thời, việc làm cấp-thời.*

cấp-vụ *dt.* Việc gấp quan-trọng.

CẤP-DẪN *dt.* Dìu-dắt, dìu-dắt, đưa đường tiến lên : *Cấp-dẫn kẻ có tài.*

CẤP-KẸM *tt.* Nhấp-nhem, không trông rõ vì bị ghèn đóng : *Mắt cấp-kem.*

CẤP-KÊNH *tt.* Hâm-hênh, gập-ghềnh, kê không vững : *Bộ ván cấp-kênh.*

CẬP *trt.* Kịp, đến lúc, vừa chừng : *Bất-cập, tự cổ cập kim.*

cập-cách *trt.* Hợp-cách, đúng cách-thức, đủ điều-kiện : *Cập-cách ứng-thí.*

cập-đệ *trt.* Đỗ từ tam-giáp sắp lên ở đại-khoa (khoa thi xưa).

cập-giai *trt.* Tới mức, tới thềm, tới nơi, tới lúc định trước : *Tàu-biển sắp cập-giai.*

cập-hôn *tt.* Đạt tới hôn-nhơn, đúng tuổi lập gia-thất theo luật định : *Tuổi cập-hôn.*

cập-kê *tt* Tới tuổi cài trâm, tuổi lấy chồng : *Tuổi cập-kê, tới tuần cập-kê.*

cập-kiên *trt.* Ngang vai, xấp-xỉ nhau.

cập-kiến *dt.* Còn thấy kịp, chưa chết khi việc xảy ra : *Cập-kiến con cái thành-gia.*

cập-kỳ *trt.* Tới kỳ, tới ngày hẹn.

cập-thì *trt.* Kịp thì, đúng lứa, phải lúc : *Tuổi cập-thì, cập-thì hôn-giá.*

CẤT *dt.* Để một nơi : *Cất tiền vào tủ ; đem cất* // Đỡ lên, đưa lên, đem lên, ngóc lên, dựng lên, cho bốc lên, dời đi, khởi ra đi : *Cất đầu không nổi, cất cờ kéo trời, cất nón chào, cất rượu, cất nhà, tàu cất hàng, cất-nhắc lên, cất binh, cất đám ; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai CD.*

cất binh *dt.* Cử binh, dấy binh, kéo binh đi : *Cất binh chi-tiện.*

cất bước *dt.* Dở chơn đi, khởi sự đi : *Cất bước ra đi sầu-bi nhiều nỗi, Bằng ở lại nhà, e mang lỗi với quân-vương CD.*

cất cánh *dt.* Khởi sự bay : *Chim cất cánh, máy-bay cất cánh.*

cất cẳng *dt.* Hất chân, tìm cách đưa người

ra động mình vào thế hoặc cho người khác thế : *Bị cất công.*

cất cổ *đt.* Ngóng cổ, vươn cổ lên để gọi to : *Mất chồng như mất cả đời, Cất cổ kêu trời : trời có thấu chăng CD.*

cất-dọn *đt.* Dọn-dẹp, thu-xếp cho gọn, cho sạch : *Tiếc công cất-dọn đường đi, Để người xa đến kịp thì nước ngang CD.*

cất đám *đt.* Động-quan, khởi sự khiêng quan-tài đi chôn : *Xem giờ cất đám.*

cất đầu *đt.* Ngóc đầu lên : *Nghe động, cất đầu lên trông* // (B) Vươn lên, làm ăn khá hơn trước : *Hắn mới cất đầu lên, lúc trước tệ lắm ; Cất đầu không nổi.*

cất gánh *đt.* Gánh gánh, để gánh lên vai // (B) Khởi ra đi, nhận một trách-nhiệm : *Cất gánh giang-hồ ; Rày thì cất gánh lên vai, Vợ con đeo-theo cho hoài tuổi xuân CD* // Để gánh xuống, hết trách-nhiệm : *Tái riêng như cất gánh đầy đổ đi K.*

cất giá *đt.* Tăng giá lên cao : *Nghe lộn-xộn, bọn gian-thương cất giá hàng quá cao.*

cất giấu *đt.* Để riêng nơi kín-đáo : *Có tiền cất giấu để dành.*

cất giọng *đt.* Lên giọng, dọn cổ cho thông để hát, để nói một câu quan-trọng : *Thấy mặt em đây miệng anh muốn hỏi, Cất giọng phỉ-trầm nhiều nỗi đớn-đau CD.*

cất hàng *đt.* Xuống hàng và ăn hàng, đem hàng-hoá xuống bến cho trống tàu rồi đem hàng-hoá khác lên tàu : *Tàu cất hàng rộn-rịp* // Tải hàng, đi bỏ hàng và bán : *Cất hàng chuyến này lãi to.*

cất mả *đt.* X. Bốc mả.

cất mái chèo *đt.* Gay chèo, đỡ mái chèo đang thả dưới nước lên để khởi sự chèo đi : *Cất mái chèo lên em nhìn chàng rơi luỵ, Thổn-thức gan vàng thôi dị tân nan CD.*

cất mình *đt.* Vươn mình dậy : *Đau rêm cả, cất mình không lên* // (B) Nh. Cất bước : *Cất mình lòng tơ tơ vò, Chân đi rón-rén lòng ngơ-ngẩn sầu CD.*

cất nhà *đt.* Làm nhà : *Xem ngày cất nhà* // (B) (lóng) : Ngồi dựng chơn lên, choáng nhiều chỗ : *Ngồi xe mà cất nhà như thế thì còn chỗ đâu cho người khác ngồi.*

cất ngọn *đt.* Bốc cao ngọn : *Lửa cất ngọn.*

cất-nhắc *đt.* Nâng-đỡ lên, nâng lên cao : *Được người cất-nhắc.*

cất rượu *đt.* Đặt rượu, nấu rượu bằng cách xôi xôi để vào khạp và rắc men vào đậy lại ủ hai đêm, đoạn chan nước lạnh vào ủ nữa ; đêm thứ ba, lấy cả ra đổ vào nồi to đun lên, trên có một nồi khác úp lại, đặt ống vào nồi trên để cho mồ-hôi, tức rượu, đọng ở đáy nồi trên theo ống chảy ra ngoài.

cất tiếng *đt.* Nói, gọi, khóc hoặc hát lên : *Cất tiếng hỏi, cất tiếng gọi, cất tiếng khóc, cất tiếng hát.*

cất vó *đt.* Bỏ vó, khởi chạy mau : *Ngựa đã cất vó đường dài, Để xem người nghĩa trổ tài nam-nhi CD* // (R) Bỏ nhà đi, thoát-ly gia-đình : *Bỏ vợ bỏ con bỏ nhà bỏ cửa, Anh cất vó đi rồi bao thuở nhớ ai CD.*

CẤT *đt.* Cách, truất phần, giảm-bớt.

cất-chức *đt.* X. Cách-chức.

cất-lộc *đt.* Không cho hưởng lộc nữa // (truyền) : Không nhập vô xác (cốt) nữa : *Xác ông Trạng lúc này không được sạch-sẽ nên bị cất-lộc rồi.*

cất lương *đt.* Cúp lương, bị phạt mất lương : *Tháng này bị cất lương hết ba ngày.*

cất phần *đt.* Truất phần, không cho hưởng phần đã chia : *Cất phần gia-tài, cất phần ăn.*

cất quyền *đt.* Truất quyền, cho làm việc nhưng không còn quyền chỉ-huy, phát-lạc.

CẬT *dt.* Lưng, phía sau thân mình : *Chung lưng đấu cật ; Áo Tô-Tần ấm cật, cơm Tô-Lộ no lòng ... CD.*

CẬT *dt.* Vỏ lớp cứng phía ngoài cây tre, trúc, dây mây : *Nan cật, giỏ cật, sáo cật.*

CẬT *dt (thể)* : Trái thận, bộ-phận lọc nước tiểu : *Cật heo, trái cật.*

cật-ruột *dt.* Trái cật và đùm ruột, chung bộ đồ lòng // (B) Ruột-thịt, cùng chung máu-mủ : *Bà-con cật-ruột.*

CẬT *đt.* Tra, hỏi vặn, gạn hỏi, điều-tra.

cật-vấn *đt.* Tra-hỏi, hỏi cặn-kẽ từ đầu tới đuôi : *Bắt về cật-vấn ; Đem cật-vấn.*

CÂU *dt.* Lời, nguyên một tràng tiếng nói nối nhau có nghĩa : *Câu hát, câu kinh, câu kệ, câu thơ, câu nói ; Thấy anh hay chữ em hỏi thử đôi câu, Hồi xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò ; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ ; Câu thơ ba bốn câu thơ, Câu đợi câu chờ câu nhớ câu thương CD.*

câu-cú *dt.* (đ) : Nh. Câu, tiếng chỉ những câu không đúng cú-pháp : *Viết không ra câu-cú chi cả.*

câu chuyện *dt.* Một vụ, một chuyện được thuật lại có đầu có đuôi : *Câu chuyện hằng tuần ; Câu chuyện xảy ra trong năm phút.*

câu đố *dt.* Thai, lời đố đọc ra, viết ra cho người đáp, thường thuộc loại văn vần, nếu trúng, được khen hay thưởng : *Câu đố vui, câu đố hằng tuần ; « Hai tay ôm lấy cột nhà,*

Xương thịt không có cái da bầy-nhầy » là câu đố ... võng.

câu đối *dt.* Một lời viết ra hay đọc lên cho nhiều người khác đối lại, cả hai câu phải đối-ứng nhau về ý-nghĩa, lời văn, có khi cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng như : *Ai kêu thầy tu, thầy tu hú* (câu ra) — *Ai đánh thợ mã, thợ mã la* (câu đối lại).

CÂU *dt.* Bắt cá tôm bằng lưỡi câu có móc mồi với cây cần và sợi nhợ : *Cha chài mẹ lưới con câu, Thằng rể đóng đáy con dâu ngồi nò CD* // (B) Dụ, rủ-quến để kiếm lợi : *Mới câu được con bò tơ : Câu khách ; Câu danh câu lợi* // (R) Kẹp, móc vô : *Câu cổ* // *đt.* Mồi câu, cần-câu nói tắt : *Cá chẳng ăn câu thiệt là cá dại, Tại câu anh cầm câu ngãi câu nhân CD* // (R) Vật cong như lưỡi câu : *Câu - liêm, móc - câu* // *trt.* Cách nói xa-gần châm - biếm, có ngạnh có móc như lưỡi câu : *Câu-mâu, câu-móc.*

câu cá *dt.* Móc mồi vào lưỡi câu, thả xuống nước, khi phao động giựt lên : *Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá nấu xoài má ăn CD* // (B) Đánh bài, một môn cờ-bạc chơi bằng bộ bài tứ-sắc : *Má đi câu cá luôn.*

câu cắm *dt.* Cắm nhiều cần câu cắm dựa mé nước, vài giờ đi thăm một lần để gỡ cá (X. Cần câu cắm).

câu cổ *dt.* (lóng) : Kẹp cổ, dùng cánh tay kẹp người khác : *Câu cổ đánh nhừ-tử* // (B) Rủ đi, kéo đi cách thân-mật : *Vô câu cổ nó đi, mặc cho vợ nó cằn-nhằn.*

câu-cú *dt.* Chắm-mút, kiếm ăn, kẹ chút lợi nhỏ : *Câu-cú từng tí, không kể danh-giá.*

câu dầm *dt.* X. Câu ngầm // (B) Ngâm lâu, cố-ý kéo dài công-việc : *Không biết phải quấy thì bị câu dầm.*

câu đèn *dt.* Móc dây điện để thắp đèn xài điện hùn với người khác : *Câu đèn xài.*

câu điện *dt.* X. Câu đèn.

câu giăng *dt.* Giăng một đường nhợ dài trên mặt nước, mỗi khoảng độ 40 cm., có một lưỡi câu móc mồi sẵn cột thòng xuống độ 25 cm., vài giờ bơi xuồng đi thăm một lần để gỡ cá.

câu hơi *dt.* X. Câu đèn.

câu-kéo *dt.* Câu (dùng với ý không) : *Con nước này có cá tôm gì mà câu-kéo.*

câu kẹo *dt.* Ke, bòn, chia chút lợi.

câu-kết *dt.* Kết phe-đảng, kéo về bè hoặc nhập phe với kẻ khác : *Câu-kết với người có thế-lực.*

câu khách *dt.* Kiếm mồi, chiều - chiều ngồi ra lượn ngoài phố hay đứng nhởn-nhơ trước nhà để mời khách làng - chơi : *Nhởn-nhơ dưới ánh đèn xanh, Chực-chờ câu khách, câu anh lái bò CD.*

câu-liêm *dt.* Cái móc bén hình lưỡi liềm, tra cán dài để mé nhánh trên cao // Loại khí-giới hồi xưa dùng móc chơn ngựa tướng giặc.

câu-mâu *trt.* Cách nói cạnh-khoé để khiêu-khích, gây chuyện : *Chị em ở gần, câu-mâu không tốt.*

câu-móc *dt.* Kéo vô, đụng-chạm cách gián-tiếp : *Tôi không ăn-thua chi, đừng câu-móc tôi* // *dt.* Nh. Câu-liêm.

câu mối *dt.* (chm) : Đậu mối, đâu đầu hai thanh sắt rồi hàn dính lại.

câu mực *dt.* Đốt đèn thật sáng để trên be thuyền cho mực tựu lại, thả mồi bằng hàng màu sặc-sỡ xuống nước cho mực lội tới vớ, đoạn thò vợt xuống vớt mực lên.

câu ngầm *dt.* Câu không phao, thường câu cá trê ở sâu vào ban đêm, cần câu phải cầm trên tay luôn, nghe động thì giựt... : *Nhạn bay cao bắn với, cá ở ao sâu câu ngầm CD.*

câu nhắp *dt.* Nhắp cá, nhắp ếch, cách câu cá lóc, cá bống hoặc ếch ở các nơi cỏ có rậm hoặc bờ-bụi, cầm cần dở lên thả xuống luôn để nhử.

câu phăng *dt.* Câu với nhợ dài bốn năm chục thước sau lái tàu khi tàu chạy hoặc ngồi trên bờ vụt mồi ra khơi, khi cá dính câu, phăng nhợ từ-từ vô và kéo lên gỡ cá.

câu quẹt *dt.* Câu với mồi phân người, thường câu cá trắng, mỗi lần thả câu, quẹt lưỡi câu vào phân : *Lần thay cho lão ngồi câu quẹt, Chấp-chứa làm chi cái giống hôi NT.*

câu rà *dt.* Câu cá to ở đáy nước, thường gắn lưỡi câu có chì nặng.

câu rê *dt.* Câu cá lóc cá bống, vừa nhắp vừa kéo dài cho mồi nhảy lăn-tăn trên mặt nước.

câu sấu *trt.* Làm mồi cho sấu, phạt nặng, không dùng nữa (lời nói chơi) : *Đem câu sấu.*

câu tôm *dt.* Nh. Câu ngầm, nhưng khi tôm kẹp mồi, thò vợt xuống vợt lên // (B) Đánh bài, một môn cờ - bạc chơi với bộ bài tứ-sắc : *Má đi câu tôm rồi.*

câu vụt *dt.* Cách câu cá lòng-tong, cần nhỏ và dịu, lưỡi không ngạnh có quấn bông gòn, ngồi day mặt theo dòng nước, thả nắm cám xuống mặt nước rồi quật mạnh cây cần lần lần như quay tròn cho lưỡi câu đập mạnh xuống nước, cá vừa đớp gòn thì bị vụt lên

bờ // Câu với cần ngắn, có gắn trục quấn nhợ, vụt mồi thật mạnh ra giữa dòng sông, khi cá ăn, quây trục phăng nhợ kéo cá lên.

CÂU *dt.* Cu, ngựa : *Vó câu, dặm câu ; Tuyết in sắc, ngựa câu giòn K // (B)* Ngày giờ : *Bóng câu qua cửa sổ.*

CÂU *dt. (thực)* : Rong biển (X. Rau câu).

CÂU *bt.* Bắt giữ, hạn-chế, cố-chấp, kềm-hãm : *Câu-thúc, câu-lưu, bắt-câu.*

câu-áp *dt.* Bắt giam theo đơn kiện của dân-sự nguyên-cáo.

câu-chấp *dt.* Cố-chấp, cứ theo ý riêng, hay bắt lỗi vụn-vặt, ít tha-thứ : *Đừng câu-chấp quá mà mất sự thơ-thới trong lòng.*

câu-dịch *dt.* Hình-phạt giam-giữ một thời-gian rồi thả, không án-tiết.

câu giam *dt.* Bắt giam đợi điều-tra rồi đưa ra toà.

câu-khư *trt.* Bo-bo, khư-khư, giam chặt tư-tưởng, tính nông-cạn.

câu-liên *dt.* Kết dính lại, đặt liên-lạc giữa nhiều người, nhiều việc.

câu-lưu *dt.* X. Câu giam.

câu-nệ *bt.* Nệ-hà, tính người hay e-ngại vụn-vặt, xa-xôi, ít nghĩ đến thực-tế : *Hay câu-nệ không làm được việc chi cả.*

câu-nho *dt.* Nhà nho câu-nệ : *Ông ấy là một câu-nho, không xài điện.*

câu-phiếu *dt. (Pháp)* : Giấy Công-tố-viện ra lịnh bắt giam.

câu-thúc *dt.* Bó-buộc, kềm-hãm, không cho thong-thả : *Độ rày bị câu-thúc quá, không nói đi đâu được.*

câu-thúc thân-thể *dt. (Pháp)* : Bắt giam trong khám.

CÂU-ĐẰNG *dt. (thực)* : Loại dây, trên ngọn có gai như lưỡi câu, khí hơi lạnh, vị ngọt đắng, không độc.

CÂU-HƯ *dt. (bh)* : Bệnh hư hầu hết các bộ-phận trong thân-thể.

CÂU-KỶ *dt. (thực)* : Cây cao độ 30, 40 cm., không cành, lá nhỏ, khí hàn, vị bình không độc, thường được dùng nấu canh.

CÂU-LẠC-BỘ *dt.* Nhà sẹc, nơi giải-trí của những người cùng chung một đoàn-thể, vợ con cũng đến chơi được *(club).*

CÂU-LƠN *dt.* X. Bao-lơn.

CẦU *dt.* Vật bắc ngang để đi từ bên này qua bên kia hoặc từ bờ ra chỗ sâu : *Bắc cầu ; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đến đó giải sầu cho em ; Nhà anh chín đụn mười trâu, có thêm ao cá bắc cầu rửa chân ; Cầu này là cầu ái-ân, Một trăm con gái rửa chân cầu này CD.*

cầu-cạn *dt.* Cầu bắc ngang núi cho xe lửa chạy *(viaduc).*

cầu cống *dt.* Cái cầu và ống cống // Khoa-học chuyên-môn nghiên-cứu dòng nước, địa-chất, sức chịu-đựng của sắt, v. v... để bắc cầu, đặt hệ-thống cống để đem nước ra sông : *Kỹ-sư cầu-cống, trường cầu-cống.*

cầu-chì *dt.* Nơi gắn sợi chì trung-gian giữa hai dây điện nóng và nguội.

cầu đúc *dt.* Cầu xi-măng cốt sắt, mặt phẳng trải đá và tráng nhựa.

cầu hàng-không *dt.* X. Cầu không-vận.

cầu khỉ *dt.* Cầu bắc ngang mương, ngang xẻo bằng cây tròn, cây tạp, gập-ghềnh khó đi : *Phải chi lấy được vợ vườn. Tập đi cầu khỉ thêm đường dọc ngang CD.*

cầu không-vận *dt.* Đường liên-lạc bằng máy-bay lập ra giữa một xứ hay một thành-phố bị phong-toả, với một nơi khác để vận-tải võ-khí, lương-thực v.v...

cầu Lam *dt.* X. PH. II.

cầu máng *dt. (Pháp)* : Đường nước từ sông cái vô đồng để xài chung *(aqueduc)* thuộc quyền thuộc-thông *(servitude d'aqueduc)* của mọi người trong vùng.

cầu mống *dt.* Cầu uống cong như cái mống để có dốc lài, xe lên dễ.

cầu nổi *dt.* Cầu không chân, dưới có phao để nổi theo con nước lớn, ròng.

cầu Ngân *dt.* X. PH. II.

cầu Ô *dt.* X. PH. II.

cầu quây *dt.* Cầu có nhịp giữa di-động được, để tới giờ nhứt-định, quây qua cho tàu, ghe qua lại ; giờ ấy xe và bộ-hành phải đợi.

cầu sang xe *dt. (chm)* : Cầu trục để quây day đầu xe lửa lại *(pont de transbordement).*

cầu sắt *dt.* Cầu bắc toàn bằng sắt, mặt lót (lát) ván dày.

cầu-tàu *dt.* Bến tàu, bến gie ra sông cho tàu cặp để hành-khách lên xuống và cất hàng.

cầu-tiêu *dt.* Cầu bắc ra bờ nước để đi tiêu // *(R)* Mọi xây-cất để đi tiêu.

cầu-tiêu hầm *dt.* Hầm sâu có cây hoặc ván bắc ngang để ngồi tiêu.

cầu-tiêu máy *dt.* Phòng tiêu có bầu nước ở trên để giựt dây cho nước giội tống phân xuống hầm, đi ngang ống cù-lao luôn-luôn cao hơn mặt nước chứa để chặn hơi thúi từ hầm xông lên.

cầu-tiêu thùng *dt.* Phòng tiêu có để thùng

chứa phần ở dưới, mỗi đêm có người lấy đi đổ và thay thùng khác.

cầu tre *dt.* Nh. Cầu khỉ : *Cầu tre lắt-lẻo gập-ghềnh khó đi CD.*

cầu treo *dt.* Cầu có bốn cột cao thật to để treo lên, thay vì phải xây nhiều cột choán lòng sông.

cầu ván *dt.* Cầu bắc bằng một hay vài miếng ván : *Vì đâu cầu ván đóng đinh ...*

cầu vồng *dt.* *Clg.* Mống, vòng-cung hiện trên nền trời do tia sáng mặt trời phản-chiếu vào một đám mây sắp mưa hoặc vừa mưa xong, có bảy màu : tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam, đỏ : *Cha còn cắt có trên trời, Mẹ còn cỡi ngựa đi chơi cầu vồng CD.*

CẦU *dt.* Tròn, vật tròn như quả cam : *địa-cầu, túc-cầu, phao-cầu* // *(R)* a) Vật tròn để tung lên chơi : *Lam-cầu, túc-cầu* // b) Lông vịt kết chùm để đá hay đánh bằng vợt : *Đá cầu, đánh cầu.*

cầu-diện *dt.* Bề mặt (diện-tích) hình cầu.

cầu-giới *dt.* Nhóm người quan-tâm đến các môn thể-thao chơi với trái banh (X. Banh), thông-thường là banh tròn (túc-cầu) như : các nhà điều-dắt, cầu-thủ, nhân-viên tổng-cuộc, báo-chí, khán-giả : *Cầu-giới đang xôn-xao vì cái án phạt treo giò một số cầu-thủ.*

cầu-hình *dt.* Hình tròn như viên đạn.

cầu-kính *dt.* Đường từ một điểm ngoài vành vô trung-tâm và thẳng ra một điểm khác của vành.

cầu-sai *dt.* *(Q)* : Những khuyết-điểm của một khối tròn mà không thiệt tròn *(aberration sphérique).*

cầu-tướng *dt.* *Clg.* Cầu-thủ, chiến-tướng, những người chơi banh tròn *(équipiers, foot-balleurs).*

cầu-thang *dt.* Thang lầu, cầu có nấc bắc từ dưới lên cao.

cầu-thủ *dt.* X. Cầu-tướng.

cầu-trùng *dt.* *(VIH)* : Loại vi-trùng hình tròn : *Vi-trùng gây bệnh nhọt mủ là một loại cầu-trùng.*

cầu-trường *dt.* Sân banh, nơi chơi các môn thể-thao có trái banh // *(thth)* Sân banh tròn (túc-cầu), gồm có bãi cỏ, hai khuôn thành và nơi khán-giả ngồi xem : *Tiếng hoan-hô ầm lên giữa vỡ cầu-trường.*

CẦU *dt.* Van-xin, khẩn-vái, đòi-hỏi : *Thỉnh-cầu, khẩn-cầu, yêu-cầu ; Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con ; Chàng ơi đi trẩy kẻo trưa, Còn nhà cậy mẹ nắng mưa nhờ Trời ; Em đi khấn Phật cầu Trời CD* // *(R)* Cần, mời thỉnh : *Ai cầu? Không cầu đâu ; Khổ-tâm vì con vợ nó phụ-phàng, Tôi như chàng họ Tiết đi cầu Phàn Lê-Huê CD.*

cầu-an *bt.* Cúng vái, rước thầy tụng kinh để mọi sự yên-lành nhứt là khi bệnh nặng : *Tụng kinh cầu-an* // *(R) tt.* Tính muốn yên-tĩnh, không dự vào việc khó-khăn, ngại nguy-hiểm : *Tinh-thần cầu-an (do cầu-an).*

cầu ân *dt.* Xin ân-huệ, ý mong-mỏi người biết công-lao để ban-thưởng : *Làm việc cầu ân.*

cầu-cạnh *dt.* Xin-xỏ, tìm cách hưởng lợi : *Làm thân với nhà quan để cầu-cạnh.*

cầu-cao *trt.* Lên-lối, trịch-thượng, lên mặt, muốn nổi bật : *Nói cầu-cao, lên giọng cầu-cao.*

cầu cơ *dt.* Xoay cơ, cầu hồn ma về hỏi việc bằng cách để ngón tay trên miếng ván hình trái tim có ba viên đạn với bảng chữ cái A B C... rồi ráp các chữ cái thành tiếng, thành lời do mũi nhọn của cơ chỉ khi cơ chạy // *(R)* Cầu hồn ma về hỏi chuyện bằng mọi cách.

cầu-cứu *dt.* Năn-nỉ hoặc la to nhờ người cứu vớt cho : *Cầu-cứu với kẻ có thế-lực ; la cầu-cứu.*

cầu danh *dt.* Làm mọi cách cho nổi danh, muốn được người khen : *Tay đó cầu danh chớ làm việc phước-thiện gì !*

cầu dụng *dt.* Xin người dùng mình, xin chỗ làm : *Gởi đơn cầu dụng.*

cầu duyên *dt.* Vái-van, xin thần-thánh giúp cho duyên lành : *Đầu năm lạy Phật cầu duyên.*

cầu-đảo *dt.* Van-vái xin cho được việc : *Cầu-đảo Phật Trời.*

cầu-hàng *dt.* Xin đầu : *Gởi sứ mang cờ trắng cầu-hàng.*

cầu hiền *dt.* Tìm người có tài-đức mời ra giúp nước : *Thống-nhất được xứ-sở, Bắc-Bình-vương mở cuộc cầu hiền.*

cầu-hoà *dt.* Xin ngưng chiến để ký-kết hoà-bình.

cầu-hôn *dt.* Nói vợ, hỏi vợ, xin nhà gái gả con cho.

cầu hồn *dt.* Cầu cho hồn người chết được siêu-thăng : *Làm lễ cầu hồn.*

cầu kế *dt.* Hỏi kế, xin người chỉ cách : *Chúa Trịnh thường cầu kế với ông Trạng Trình.*

cầu-kỳ *tt.* Lập-dị, tính ưa-chuộng cái lạ, muốn nổi bật : *Tính cầu-kỳ, văn-chương cầu-kỳ.*

cầu-khẩn *dt.* Vái-van, cầu xin với Trời Phật thánh-thần.

cầu lợi *đt.* Vụ lợi, muốn cho có lợi.
cầu-may *trt.* Mạo-hiểm, mong sự may chớ không chắc được : *Đi cầu-may chớ không chắc được ; Nói cầu-may chớ không chắc trúng.*
cầu mát *đt. (truyền)* : Tống ôn, tống gió, lập đàn-tràng cúng vào đầu mùa hè (ở Bắc) hoặc đầu tháng hai (ở Nam) để cầu gió thuận mưa hoà, đưa hết bệnh-tật đi nơi khác.
cầu mưa *đt.* Đảo võ, lập đàn cúng-vái xin trời mưa.
cầu-nguyện *đt.* Vái-van, đọc kinh xin ơn trên ban phước lành : *Đêm ngày cầu-nguyện đất-nước được yên-lành.*
cầu phong *đt.* Vái-van cúng-tế xin trời nổi gió : *Gia-Cát cầu phong* // Xin phong chức : *Lui được quân Thanh, Bắc Bình-vương sai sứ sang cầu phong với vua Càn-long.*
cầu tài *đt.* Vái-van, cúng-kiếng xin mua may bán đắt, cờ-bạc ăn, v.v... : *Xin cây xăm (thẻ) cầu tài.*
cầu toàn *đt.* Muốn được hoàn-toàn, trọn-vẹn cả mọi bề.
cầu-tự *đt.* Cầu con, xin ơn trên ban cho đứa con trai nối dòng : *Đi chùa cầu-tự.*
cầu thân *đt.* Nh. Cầu hôn // (R) Xin làm thân, tới lui thân-thiết với người : *Cầu thân với người sang.*
cầu vinh *đt.* Mong được vinh-hiển, cố làm cho sang-giàu : *Mãi quốc cầu vinh.*
cầu viện *đt.* Xin giúp-đỡ : *Vua Mên nhiều lần cầu viện với chúa Nguyễn để chống Xiêm.*
cầu-vui *trt.* Chỉ cần vui-thích, không ý chi khác : *Nói cầu-vui. Xem cầu-vui.*

CẦU *đt.* Cừu, con cừu // *(R)* Áo lông cừu.
cầu-mã *đt.* Áo cừu và ngựa, vật người có chức-phận dùng // *(R)* Kẻ sang-giàu, lên xe xuống ngựa : *Cầu-mã năm ba dạo cập-kê, Duyên may giải-cấu khéo đê-ne HMĐ.*

CẤU *đt.* Bấu, dùng móng tay mà bấu cho mạnh : *Cào cấu bấu xé.*
cấu-rứt *đt.* Cấu và rứt ra : *Con gái đánh lộn hay cấu-rứt* // *(R) trt.* Đói, kiến cắn bụng : *Đói như cấu-rứt.*
cấu-véo *đt.* Vừa cấu vừa véo : *Bị mẹ ghẻ cấu-véo* // *(R)* Xới-bớt, thâm-lạm : *Đồi lại chỗ này, không cấu-véo chi được.*
cấu xé *đt.* Vừa cấu vừa xé ra // *(R)* Giành-giựt, đánh-đập nhau : *Không là bao mà chúng cấu xé nhau.*

CẤU *đt.* Dựng nên, làm thành, hợp nên hình : *Cấu-tạo, cấu-thành* // Đồng ý hợp lại : *Duyên giải-cấu.*
cấu-binh *đt.* Gây ra việc binh-đao, đánh với nhau, gây một trận giặc : *Hai nước cấu-binh.*
cấu-biến *bt.* Gây nội-biến, xúm làm giặc : *Cuộc cấu-biến của bọn kiêu-binh.*
cấu-hãm *đt.* Lập mưu hại người, gài cho người mắc bẫy : *Cấu-hãm người ngay.*
cấu-hấn *đt.* Gây-hấn, khiêu-khích đánh người : *Hai bên đã cấu-hấn.*
cấu-hoà *đt.* Giảng-hoà, thôi đánh nhau : *Hai nước đã cấu-hoà.*
cấu-hợp *đt.* Lấy nhau, kết vợ chồng : *Hai đàng đã cấu-hợp.*
cấu-khích *đt.* Hiềm-khích nhau, không thuận : *Cấu-khích chỉ cho mất cả hoà-khí.*
cấu-loạn *đt.* Nh. Cấu-biến.
cấu-tạo *đt.* Tạo ra, dùng nhiều món, nhiều sự-việc để tạo thành : *Cấu-tạo nền độc-lập, cấu-tạo một bài văn.*
cấu-tinh *đt.* Hợp tinh-khí lại cho thành hình : *Cấu-tinh khoa-học.*
cấu-tứ *đt.* Kết-hợp ý lại : *Cấu-tứ để viết văn.*
cấu-thành *đt.* Hợp lại thành hình // *(Pháp)* : Lên bản án đã sự-kiện được thành : *Bản án cấu-thành thận-trọng.*

CẨU *đt.* Cha ấy, tiếng gọi người con vâng mệt : *Cậu Ba bảo tôi mua món này cho cậu.*

CẨU *trt.* Tạm-bợ, lôi-thôi, không chắc-chắn lâu dài.
cẩu-an *tt.* Yên một lúc, về sau ra sao sẽ hay : *Tính người cẩu-an không lo xa.*
cẩu-hợp *bt.* Lấy nhau cách chung-lén, không chánh-thức, qua-đường, tạm-bợ : *Chê loài cẩu-hợp, rẻ bề đảm-bồn TT.*
cẩu-thả *bt.* Dối, lôi-thôi, lấy-có, không kỹ-lưỡng : *Việc làm cẩu-thả, tính cẩu-thả, làm ăn cẩu-thả.*

CẨU *đt.* Chó, loại chó.
cẩu-đạo *đt.* Ăn-trộm, kẻ khoét vách chun vào nhà người.
cẩu-đồ *dt.* Người hàng chó, kẻ bán thịt chó.
cẩu-hạnh *đt.* Tính xấu như chó, lòng-dạ chó-má : *Lang-tâm cẩu-hạnh.*
cẩu-trệ *dt.* Chó heo (tiếng chưởi) : *Đồ cẩu-trệ.*

CẬU *dt.* Cựu, tiếng gọi anh hoặc em của mẹ mình : *Vì đâu cậu giận cậu hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe CD* // Tiếng gọi tặng em vợ mình // Tiếng gọi tặng con các nhà quyền-quý // Tiếng vợ gọi chồng : *Ấy ! Em nói với cậu có sai đâu* // Tiếng gọi các hồn ma trẻ sơ-sinh nhập vào xác đồng : *Bà cậu, xác cậu, dinh cậu.*

cậu Ba *dt.* Người cậu thứ ba trong gia-đình miền Bắc, thứ hai miền Nam // Tiếng gọi các tay công-tử ăn chơi huy-hoắt : *Cậu Ba Bạc-liêu, cậu Ba bồn-kèn.*

cậu Cả *dt.* Người cậu sinh đầu lòng.

cậu cháu *dt.* Cậu và cháu, tiếng gọi chung người cậu và người cháu hay người cậu và nhiều người cháu : *Cậu cháu mình ; Mấy cậu cháu nó* // Cậu của tôi, lời người nhỏ tuổi nói với người khác, chỉ cậu mình : *Thưa, cậu cháu xin ông vui lòng đợi một giây.*

cậu chồng *dt.* Cậu của chồng mình.

cậu Hai *dt.* Người cậu thứ hai trong gia-đình miền Bắc, thứ nhất trong gia-đình miền Nam // Tiếng gọi một số hồn yêu-tử về nhập xác : *Cậu Hai đầu đỏ, cậu Hai Đỏ-vọc.*

cậu em *dt.* Tiếng gọi người trai trẻ tuổi hơn mình cách lịch-sự : *Cậu em làm ơn chỉ hộ tôi nhà ông Ất.*

cậu vợ *dt.* Vai cậu của vợ mình đối với mình : *Ông ấy là cậu vợ tôi.*

CO *tt.* Bị rút ngắn : *Hàng co, vải co* // *đt.* Gập lại, khoanh lại, thu mình lại : *Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm ; Nếu chẳng có vòng tay co K* // Cực, chịu, không làm sao động : *Co tay chịu ; chịu co chân.*

co-cỏm *dt. Clg.* Ky-cỏm hay ca-cỏm, góp-nhóp giấu, để trong mình, ôm trong lòng.

co-cóp *đt. Clg.* Ky-cóp, nhặt-nhạnh để dành.

co cổ *đt.* Rút cổ, ra dáng sợ-sệt : *Phần nhiều đàn-bà thấy sâu thì co cổ la.*

co chân *đt.* Gập chân lại : *Co chân cho đừng ló ra ngoài ; co chân nằm khoanh như tôm kho tàu* // Ra bộ lấy đà để chạy, đá hay đạp : *Co chân chạy, co chân đá, co chân đạp* // *trt.* Cua chân, chịu, ở một chỗ, không đi đâu được : *Mất cái xe đạp, phải co chân.*

co duỗi *đt.* Gập vô thẳng ra : *Co duỗi tay, co duỗi chân* // *(B)* Hoạt-động, bay-nhảy : *Hết tiền nằm yên, không co duỗi gì được.*

co đầu rút cổ *đt.* Ra dáng sợ-sệt, không dám hó-hé (lời phán-đoán với ý khinh-miệt) : *Ngày thường thì làm hùm làm hổ, khi có việc thì co đầu rút cổ.*

co-giãn *bt.* Thun vô bung ra, khi dài khi ngắn : *Giấy co-giãn theo tiết trời ; bao-tử mình luôn-luôn co-giãn để mau tiêu-hoá thức ăn* // *tt.* Linh-động, uyển-chuyển, biết tuỳ thời, tuỳ trường-hợp : *Việc làm phải co-giãn.*

co-kéo *đt.* Xoay-xở, bớt xài làm thêm, khéo ăn khéo nhịn : *Nếu biết co-kéo thì cũng đủ xài.*

co mình *bt.* Rút mình, cách nằm khoanh mình và chân gập lại : *Nằm co mình cho rộng chỗ.*

co-quắp *bt.* Gập sát lại : *Bị đụng, bánh trước co-quắp lại* // *(B)* Vơ-vét lấy của người cách bủn-xỉn : *Co-quắp của nhà chồng.*

co-ro *trt.* Cúm-rúm, khép-nép, dáng người sợ-sệt, bộ kính-cẩn hoặc bị lạnh (rét) thu mình lại : *Co-ro như mo phải nắng ; lạnh co-ro.*

co-rút *bt.* Rút lại hẹp : *Tính co-rút của vải dệt với sợi không săn* // *Nh.* Co đầu rút cổ : *Con gái, gặp việc bất-ngờ hay co-rút lại.*

co tay *đt.* Cong tay, gập tay lại : *Co tay thoi* // *trt.* Cua tay, chịu, không làm gì được : *Hết tiền, ngồi co tay ; mất cái kèm, phải co tay.*

co vòi *đt.* Rút vòi, cuốn vòi lại (nói về côn-trùng, con vật) // *(B) Nh.* Co đầu rút cổ.

CO *dt.* Thân mình *(corps)* // *(B) tt.* Eo, bó sát vào thân cho rõ những lằn cong : *Áo co, may áo có co.*

CO-CU *dt.* Cau-có, quạu-quọ, xì-xồng, gây-gổ.

CÒ *đt.* Nhảy-nhảy một chân, chân kia co lên : *Chơi nhảy cò ; đứa nào thua, cò ba vòng* (do Nhảc cò-cò gọi tắt).

cò-cò *trt.* Cách đi một chân không chống gậy : *Đạp nhằm miểng chai, phải nhảc cò-cò về.*

CÒ *dt.* Cộng dừa hay thanh tre mỏng dùng điểm công gánh, công vác bằng cách bẻ từng đoạn ngắn, mỗi đoạn là một bận : *Bẻ cò.*

CÒ *dt.* Tên cây đờn hai dây, có cung bằng cây mây và lông đuôi ngựa để kéo : *Đờn cò, cây cò ; Kẻ cò, người sến, độc-huyền, Nói thơ Sáu Trọng kiếm tiền cho xong CD.*

CÒ *dt. (động)* : Loại chim cao cẳng, mỏ dài, mình thon dài và nhọn đằng đuôi, lông trắng, ăn cá, có loại dưới ức có chòm lông dài : *Cái trai mày há miệng ra, cái cò nó mổ nó tha thịt mày ; Cái cò mày mổ cái trai, Cái trai quặp lại muốn nhai thịt cò ; Con cò lặn lội bờ ao, Phất-phơ hai dải yếm đào gió bay* // *tt.* Trắng như cò, tên gọi một ít loài vật có lông trắng : *Chó cò, trâu cò, vịt cò* // Tem, loại niêm dán thơ để nhà dây-thép gởi đi cho, một thứ thuế : *Dán cò gởi, không dán cò bị phạt* // Một bộ-phận của cây súng, khi bóp nó mổ vào bì đạn cho nổ : *Bóp cò, lẩy cò.*

cò bợ *dt. (động)* : *Clg.* Con cồi, loại cò nhỏ, cánh xếp sát mình, dáng như bị lạnh (rét).

cò độc *dt. (động)* : Loại cò đi ăn riêng một mình, không chung bầy // *(B)* Người không hay giao-thiệp, không thích bạn-bè : *Ăn cò độc, chơi cò độc.*

cò hương *dt. (động)* : Loại cò lông xám xanh.

cò lửa *dt. (động)* : Loại cò lông đỏ.

cò ma *dt. (động)* : Loại cò chân cao, mỏ dài, lông mình trắng, từ cổ tới đầu lông hơi tía : *Ốm như cò ma.*

cò mồi *dt. (động)* : Cò nuôi làm mồi để bắt cò hoang // *(B)* Kẻ giả bộ theo phe mình để hại mình đặng làm lợi cho phe nó : *Bọn cò mồi ; Làm cò mồi, tay cò mồi.*

cò ngà *dt. (động)* : Loại cò lông trắng, mỏ hơi vàng như ngà voi.

cò trâu *dt. (động)* : Loại cò lông trắng chân đen, hay đứng trên lưng trâu.

CÒ *dt.* Người sửa bài, sửa mô-rát *(morasse)* trong nhà in : *Thầy cò (correcteur)* // Sửa : *Cò bài, cò chậm quá (corriger).*

CÒ *dt.* Cẩm, cảnh-sát-trưởng, người cai-quản hết lính cảnh-sát một bót : *Ông cò, thưa cò (commissaire).*

cò-bót *dt.* Ông cò và cái bót, tiếng gọi chung việc cảnh-bị, hành-vi tin-tưởng vào công-lý : *Việc đã tới cò-bót rồi ; Để cò-bót phân-xử.*

cò nhì *dt.* Cò phó hoặc ký-lục hay biên-tập-viên được cò giao nhiều quyền-hành : *Vô ông cò nhì được mà.*

CÒ-KE *dt. (thực)* : Loại dây leo, cũng gọi dây Mào, lá có răng cưa mịn, hoa trắng đực, cái và lưỡng-phái lẫn-lộn, trái tròn bằng đầu đũa, da láng, ăn được *(Grewia astropelata).*

CÒ-KE *dt. (thực)* : Loại cây đứng nhỏ, thân có lông, lá có khía sâu ở đầu, đài lá rời, hùng-thư-đài rất ngắn, hoa trắng, trái chín trở đen ăn được ; rễ chế thuốc ho, đau bụng, sốt *(Grewia paniculata).*

CÒ-KE CÚT-KÍT *trt.* Tiếng đánh nhịp của trẻ con khi đưa tới lui một vật lắc-lư hoặc khi xích-đu : *Cò-ke cút-kít, đi chợ mua mít...*

CÒ-KE LỤC CHỐT *dt. (lóng)* : Bọn tay sai, kẻ bất tài : *Tụi cò-ke lục chốt.*

CÒ-KÈ *đt.* Kè-rè cắc-rắc, trả giá lên từng chút và đàng kia, hạ xuống chút-đỉnh ; *Cò kè bớt một thêm hai K.*

CÓ *đt.* Giữ trong tay, trong mình, trong nhà, trong nước những vật mình làm chủ luôn hay một lúc : *Có tiền, có của, có cơm, có gạo, có nhà có nhà, có chủ-quyền ; Có trầu có thuốc không vôi, Có chăn có chiếu không người nằm chung ; Có vòng mà chẳng có dòn, Có chồng mà chẳng có con mà bằng CD* // Đã hành-động hoặc bị hay được động đến : *Có đi có lại mới toại lòng nhau ; Có làm, có nghe, có thấy, có tội, có đổ máu* // Nảy ra trong trí : *Có bụng, có lòng, có hay, có biết, có ý-định, có tính trước ; Có chí làm quan, có gan làm giàu tng* // Xảy ra cách tự-nhiên hoặc do người làm : *Có giặc, có cơn ; Trời có mưa mà không có chuyển ; Nước có ròng có lớn, người có thạnh có suy ; Người có vinh có nhục, nước có đục có trong ; Cuộc công-danh không không có có, Có như không mà không có cũng rằng không* // *(Pháp)* : Tiếng trả lời vắn-tắt của các ông Toà và Phụ-thẩm ở toà thượng-thẩm để định tội về các vụ án kháng-cáo chớ không xét những tình-tiết : *Có ! Không !* // Không, chẳng có (khi cùng chung câu với các tiếng : Ai, chi, đâu, gì, nào, sao) : *Gió đưa trăng thì trăng đưa gió, Quạt nọ đưa đèn đèn có đưa ai ; Nào ai có phụ chi mình, Mà mình nỡ để cho tình anh đau ; Có gì đâu em sầu đã-dượi, Một hai năm trời còn đợi được thay CD.*

có án *tt. (Pháp)* : Bị án-tiết, từng bị toà phạt tù, án có ghi vào tư-pháp lý-lịch : *Ai có án không được làm việc nhà-nước.*

có ăn *tt.* Khá, dễ thở, không giàu lắm : *Tay có ăn, nhà có ăn.*

có bầu *tt.* X. Có mang.

có bụng *bt.* Bụng nổi lùm-lùm hoặc to : *Chửa đã ba tháng rồi sao chưa có bụng ?* // *(B)* Có lòng tốt hoặc xấu : *Có bụng tốt, có bụng xấu.*

có bụng tẹo *bt.* Có ý muốn lấy người đáng lẽ không nên lấy : *Có bụng tẹo với em vợ ; có bụng tẹo với đứa ở.*

có căn *trt.* Có gốc, có lý-do : *Học có căn, nói có căn* (X. Căn).

có co *bt.* Có eo vô phùng ra xem đẹp mắt : *Mình có co, may áo có co.*

có có không không *bt. (Phật)* : Có như không, không như có, việc đời không có gì chắc-chắn lâu dài.

có cô-hồn *bt. (lóng)* : Có oai (vẻ), hung-dữ, dễ sợ : *Mặt có cô-hồn.*

có công *bt.* Có công-lao với việc chung : *Người có công, có công được thưởng* // Tỉ-mỉ, tốn nhiều công-phu : *Có công làm như vậy mà bán rẻ quá ; Làm có công.*

có cơm tiền *dt.* Nh. Có ăn.

có cơn *bt.* Khùng-khùng, mất trí từng hồi :

Nó có cơn, đừng chọc nó ‖ (R) Tính dễ cảm-xúc, vui, buồn, thương, ghét không chừng : *Hắn có cơn, khi giận dám giết người, khi thương dám tuôn cả của-cải ra cho.*

có của *bt.* Giàu, có nhà đất vàng bạc : *Có của làm ra của.*

có chí *bt.* Có ý-định cao xa và quyết làm cho kỳ được : *Người có chí ít nói hay làm.*

có chỗ *bt. Clg.* Có nơi hay có chốn, đã được người giạm hỏi hoặc đã giạm hỏi người nào rồi : *Cháu nó có chỗ nào chưa?*

có chốn *tt. Nh.* Có chỗ.

có chửa *bt.* Có mang, có thai, có nghén, bụng chửa, sắp đẻ con : *Vợ có chửa.*

có chừng *trt.* Có độ có lượng, theo cỡ, không hơn không kém : *Ăn-chơi phải có chừng* ‖ Lấy-có, không thiết gì lắm : *Ăn có chừng chớ không đói.*

có duyên *bt.* Dễ yêu, cốt-cách người có vẻ mặt, lời nói, miệng cười, hay mắt liếc, v.v... đáng mến : *Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn-nói mặn-mà có duyên ; Chàng mày vòng-nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng tơ tiên rợn rằng CD.*

có duyên ngầm *bt.* Vẻ tự-nhiên, ít nói ít cười, không làm dáng, không đẹp nhưng dễ yêu : *Con ai vẻ mặt đằm-đằm, Chắc có duyên ngầm tiền rưỡi không mua CD.*

có dư *bt.* Thừa chút đỉnh : *Ba kí có dư* ‖ *Nh.* Có ăn : *Nhà có dư.*

có đạo *bt.* Có đạo-đức, biết thương người : *Ông vua có đạo* ‖ (thth) Có đạo Da-tô, người trong đạo Da-tô : *Người có đạo thường ở gần nhà thờ.*

có đầu *trt.* Trội thêm hai, bốn hoặc sáu vào mười, kể là một chục (tuỳ nơi và tuỳ món) : *Chục có đầu.*

có đầu có đuôi *trt.* Rành-mạch, cách kể chuyện từ đầu đến cuối, đủ cả : *Nói có đầu có đuôi.*

có đầu óc *bt.* Hiểu-biết, cứng-cỏi, hay suy-nghĩ, phân-biệt được chánh-tà : *Người có đầu óc.*

có đi có lại *bt.* Có qua lại với nhau, theo lẽ phải thế, có chịu ơn phải trả : *Có đi có lại mới toại lòng nhau.*

có đi lại *bt.* Đã ăn-nằm, ăn-ái nhau rồi : *Chúng nó có đi lại chưa mà gặp dữ vậy?*

có độ-lượng *bt.* Có chừng-mực : *Ăn-uống nên có độ-lượng* ‖ Rộng-rãi, hay tha-thứ : *Nên có độ-lượng với kẻ dưới.*

có đôi *bt.* Nên vợ, nên chồng : *Xa-xôi chịu chữ vô-tình, Tới lui chẳng đặng nên mình có đôi CD.*

có đôi bạn *bt. Nh.* Có đôi.

có đức *bt.* Có đức-hạnh : *Bà ấy là người đàn-bà có đức* ‖ Có đạo-đức, ăn-đức, hiền-lành, về sau con cháu được nhờ : *Ăn-ở có đức.*

có đường *bt.* Có để đường trong thức ăn : *Nước mắm này có đường* ‖ Có thể được, chắc thành công, chắc khá, có tiền : *Xem có đường lắm ; Lúc này hắn có đường lắm mà ; Con ngựa số 5 có đường về nhứt.*

có gạo *bt.* Có tiền, có gạo sẵn trong nhà : *Không biết ngày mai có gạo không mà dám xài buông tay* ‖ Có ấu-trùng (sán con) trong thịt do trứng sán theo máu vô và đọng lại : *Heo này có gạo.*

có gốc *bt.* Có người đỡ-đầu, bảo-bọc, xúi-biểu, chịu ra vốn : *Nó có gốc mới dám đứng ra ăn-thua trong vụ này.*

có gốc có ngọn *trt. Nh.* Có đầu có đuôi.

có ý *bt.* Kỹ-càng, không lơ-đễnh : *Đi cho có ý kẻo trợt* ‖ Nhắm vào : *Tôi cũng có ý đó nhưng chưa nói ra ; Có ý dây-dưa* ‖ Muốn mà không nói ra : *Tóc em dài em cài hoa lý, Miệng em cười có ý anh thương CD* ‖ X. Có thắng.

có hạn *tt.* Được giới-hạn sẵn, trong mức nào đó, không thể hơn : *Sức người có hạn.*

có hạng *tt.* Thuộc hạng được giải thưởng đành sẵn : *Anh em cu-rơ về có hạng ngày mai tựu lại nhà báo lãnh thưởng ; Độ này ngựa đông, con về ba cũng có hạng* ‖ Đáng kể, có tâm-tiếng : *Tay đó cũng có hạng trong thương-trường.*

có hiếu *tt.* Hiếu-thảo với cha mẹ : *Con có hiếu.*

có học *tt.* Biết chữ, biết lễ-nghĩa, phép-tắc, phân-biệt được lẽ phải-quấy, ăn-ở phải đường, đúng tư-cách người học-trò, kẻ sĩ : *Người có học không như thế.*

có kinh *tt.* X. Có thắng.

có khiếu *đt.* Có tài riêng tự-nhiên, không do sự luyện-tập, phần lớn do sự ham-thích : *Có khiếu về hội-hoạ, có khiếu về âm-nhạc.*

có, không *bt. (Pháp)* : Hai tiếng mà các vị Thẩm-phán và Dự-thẩm toà Đại-hình sơ-thẩm trả lời cho các câu hỏi viết ra sau sự thẩm-vấn để định tội bị-cáo chớ không lý-luận về tình-tiết trong bản án như ở toà Tiểu-hình.

có lại *bt.* Có cả bận trở về : *Xe đi có lại ; Mua vé có lại.*

có lẽ *trt.* Chắc, có thể như vậy : *Có lẽ va không đến ; Cũng có lẽ.*

có lẽ nào *trt.* Không có lẽ, không như thế được : *Có lẽ nào va phản-bội mình.*

có lý *trt.* Đúng, hợp lẽ phải, nghe được : *Nói có lý, làm vậy có lý lắm.*

có lòng *tt.* Tốt bụng, sẵn-sàng với người : *Những kẻ có lòng* // Đoàn-kết, bênh-vực nhau : *Chúng nó có lòng với nhau lắm.*

có mang *tt.* X. Có chửa.

có máu *tt.* Hung-hăng, đỏ da thắm thịt : *Lúc nầy mặt có máu* // Quen tật, quen thói, lậm trong huyết-quản : *Có máu cờ-bạc, có máu dê.*

có máu mặt *tt.* Có tiền và uy-thế : *Người có máu mặt.*

có mặt *tt.* Hiện-diện, có dự đám, ở tại chỗ khi việc xảy ra : *Có mặt đủ cả ; Tai-nạn vừa xảy ra, cảnh-sát đã có mặt tại chỗ.*

có mây *bt.* Sắp mưa, mây đen là-là dưới thấp : *Trời có mây, bơi lẹ cho kịp* // Bệnh mờ mắt, có màng da đục áng tròng mắt : *Mắt có mây.*

có miếng *bt.* Biết võ-nghệ, thông hiểu quyền-cước : *Tay đó cũng có miếng trong mình* // (B) Có điều hay, vật quý như người ta tưởng : *Có tiếng mà không có miếng tng.*

có mòi *đt.* Có dấu-hiệu, triệu-chứng : *Việc đó có mòi êm.*

có mối *bt.* Được người chỉ-chọc, làm mai : *Cháu có mối nào chưa ?* // Có hành-khách ngồi trên xe : *Xe có mối.*

có mồng *bt.* Vừa lú mồng trên đầu (gà trống giò) : *Còn nhỏ quá mà có mồng, chắc không lớn trống.*

có mồng có mỏ *tt.* Hung-dữ, hay gây-lộn, cau-mâu : *Có mồng có mỏ thì gổ với nhau.*

có một *tt.* Duy-nhất, chỉ có một mình trong loại : *Tay ăn-chơi có một ; Đàn-bà như thế trên đời chỉ có một.*

có mùi *tt.* Trở mùi, chỉ các thức ăn thiu, ươn : *Canh đã có mùi.*

có mực *tt.* Có bọc đen lấm-tấm trong thịt, không ăn được : *Cá có mực.*

có nét *bt.* Đẹp, cứng, vẻ đẹp của chữ viết : *Tuồng chữ có nét* // (R) Ra phết, vẻ chững-chạc, đàng-hoàng của người : *Bộ vó có nét ; Ăn-mặc có nét.*

có nết *bt.* Nhu-mì, đoan-trang, đàng-hoàng, tư-cách con gái về mặt ngôn và hạnh : *Gái có nết.*

có nọng *bt.* Mập, béo, quai-hàm có nhiều thịt : *Mặt có nọng.*

có nơi *bt.* Có người giạm-hỏi rồi, sắp có chồng : *Bụi cỏ le-the bụi tre lúp-xúp, Em có nơi nào anh giúp đôi bông CD.*

có ngày *trt.* Rồi đây, ngày nào đó, lời ức-đoán, hy-vọng một việc sẽ tới hay hăm-he sẽ : *Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây-giờ khó nhọc có ngày phong-lưu ; Có bất xử tình phụ bất đản, Nưng-niu bất xử vô-tan có ngày ; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày CD.*

có ngòi *tt.* Có đủ tánh-chất, điều-kiện để nổ con, để nổ : *Trống có ngòi, pháo có ngòi.*

có ngực *tt.* Ngực to, nổi phồng : *Tập đờ tạ mau có ngực.*

có nghề *bt.* Biết nghề làm ăn chuyên-môn : *Phải có nghề mới sống nổi* // Nh. Có miếng.

có nghĩa *bt.* Có ý-nghĩa bên trong : *Câu nói đó rất có nghĩa* // Có thể dùng một mình, không cần ghép với chữ khác : *Trừ hai chữ ă và â, tất-cả chữ nguyên-âm trong vần Việt-ngữ đều là chữ có nghĩa* // Trung-thành, hết lòng : *Tớ có nghĩa ; Ở cho có nghĩa hơn người trèo cao CD.*

có nhân *tt.* Có lòng nhân, biết thương người : *Ăn-ở có nhân ; Ở cho có nghĩa có nhân CD.*

có nhịp-nhàng *trt.* Ăn-cập, ăn-ý : *Cả gạo có nhịp-nhàng đờ một* // Ăn-khớp : *Chúng nó ăn-ý gạt mình nên làm có nhịp-nhàng lắm.*

có phép *trt.* Được bề trên cho phép : *Nghỉ có phép ; Có phép khai-khẩn ruộng hoang* // (truyền) Có tài biến-hoá : *Trong truyện Tàu, có nhiều người có phép.*

có phần *đt.* Được dành phần, được chia phần : *Mỗi người đều có phần, đừng giành-giựt* // (truyền) Được ơn trên dành để phần-phước : *Có phần không cần gì lo tng.*

có phước (phúc) *bt.* (truyền) : Được điều lành do ơn trên ban : *Con hơn cha, nhà có phước tng.*

có răng *đt.* Mới mọc răng lần đầu : *Cháu đã có răng rồi* // Có đủ răng để nhai : *Có răng thì lấy răng nhai* // Có đường xoắn khu-ốc để vặn cho ăn : *Cò ve có răng ; Có răng khu-ốc* // Lo ra thụt vô dài theo bìa : *Lá rau má có răng.*

có sạn *bt.* (bh) : Có chất vôi trong nước tiểu lâu ngày quấn thành khối trong thận hoặc bít đường tiểu-tiện : *Thận có sạn, nước tiểu có sạn* // (B) Từng-trải, nhiều kinh-nghiệm : *Tao có sạn trên đầu mà thua trí mầy sao ?*

có số *bt.* Có khắc số chỉ-dẫn ni-tấc hoặc thứ-tự : *Bản-đồ có số, nhà có số* // Có gắn bảng số thứ-tự do nha Công-chánh phát để kiểm-tra và thâu thuế : *Xe có số phải đóng*

thuế // (truyền) Có số-mạng định sẵn : *Có số làm giàu.*

có sức tt. Mạnh-mẽ, giỏi chịu-đựng : *Người có sức ; Có sức chơi phải có sức chịu.*

có tang tt. Có trở, trong thời-gian để tang : *Có tang không đi ngang về dọc trng* // Có bằng-chứng : *Bắt trộm phải có tang.*

có tật tt. Phải tật-nguyền, thân-thể có chỗ không nguyên-lành : *Không có tật mà đi xin nỗi gì ?* // Phải thói quen, khó dứt bỏ : *Có tật đi chơi đêm, có tật hút thuốc* // Có tật, phải một lỗi gì : *Có tật giựt mình.*

có tì tt. Mẻ, phải tì-vết : *Hột có tì, ngọc có tì* // (B) Phải tăm-tiếng không tốt : *Gái có tì khó gả.*

có tinh-thần đt. Có nét cứng-cáp, mạnh-mẽ, như thật : *Nét bút có tinh-thần ; bức hoạ có tinh-thần* // (R) Giỏi chịu-đựng, không sờn, không ngại nguy-hiểm : *Người có tinh-thần.*

có tình bt. Có ý riêng : *Kẻ có tình rình người vô ý* // (B) Đem lòng yêu một người khác giống : *Nó có tình với người ta rồi ; Hai đứa nó có tình với nhau lâu.*

có tịt bt. Có lỗi, có làm một việc xấu nhưng chưa ai biết : *Có tịt hay nhúc-nhích.*

có tiếng bt. Nổi tiếng, được nhiều người biết về một điều gì : *Có tiếng nhơn-từ, có tiếng ăn-chơi, có tiếng mà không có miếng.*

có tuổi tt. Trọng tuổi, hơi già : *Đã có tuổi rồi mà không nên nết.*

có tháng bt. Dơ mình, bẩn mình, thấy tháng, đỏ-duyên, có ý, gãy cẳng, kinh-nguyệt, có kinh, sự tiết ra hằng tháng ở cửa mình đàn-bà và nhiều động-vật giống cái những huyết dơ thừa-thãi trong mình.

có thân đt. (Phật) : Có thân-thể, xác-thịt, sinh ra ở đời : *Có thân phải khổ vì thân K.*

có thân-thế đt. Được người có thế-lực bênh-vực, che-chở, nâng-đỡ.

có thần đt. Nh. Có tinh-thần (nghĩa trước).

có thế trt. Nhờ một điều-kiện gì mà được vững : *Đứng có thế, làm ăn có thế.*

có thế-lực đt. Có sức mạnh của tiền và quyền, làm gì cũng được : *Nhờ người có thế-lực lo giùm.*

có thể trt. Sẽ được, có lẽ được, sẽ xảy ra, lời đoán chừng nhưng chắc : *Có thể khá ; Việc đó có thể lắm.*

có trăng tt. Thuộc những đêm có trăng, sáng trời : *Trời có trăng* // Ốp, đi ăn không được, không có thịt : *Cua có trăng.*

có trống tt. Có gà trống trong bầy // (R) Có ngồi ấp sẽ nở con : *Trứng gà có trống* // bt. Có chỗ làm mà chưa có người : *Sở đó có trống không?*

có trở đt. X. Có tang.

có trời bt. Có đấng thiêng-liêng sắp-đặt sẵn : *Có trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc tình là dây oan K* // trt. Cách bảo-đảm trong lời nói về mặt huyền-bí : *Nói có trời ; Có trời làm chứng ; Ai ăn-gian có trời.*

có vẻ bt. Ra vẻ, ra phết, cách ăn-mặc, đi đứng, nói-năng xem được : *Người có vẻ* // Nh. Có mòi : *Có vẻ mệt, có vẻ vui.*

có việc bt. Bận, mắc việc : *Ông chủ có việc, xin đợi một lát.*

có võ đt. (lóng) : Có tiền, làm ăn khá : *Lúc nầy va có võ lắm mà !*

có vóc tt. Lớn người, có thân mình nở-nang : *Mới mười lăm tuổi mà có vóc dữ !* // (R) Tốt trái, to : *Cau có vóc.*

có vốn đt. Có tiền làm vốn : *Có vốn để làm ăn* // (B) Khá, có tiền, có gốc, có căn-bản : *Lúc nầy va có vốn mà ! Có vốn học-thức.*

CỎ dt. (thực) : Các giống cây nhỏ tự-nhiên mọc đứng hoặc bò lan, mạnh, dùng cho bò ngựa ăn hoặc chế thuốc : *Nhổ cỏ tận gốc ; trời sanh voi sanh cỏ ; làm cỏ, phát cỏ* // tt. Tính-chất sự-vật đồng không thể đếm hoặc phát-sanh từ rừng-rú : *Kiến cỏ, giặc cỏ.*

cỏ ái-điểm dt. (thực) : Loại cỏ biển nhỏ cọng, mọc vùi dưới cát, lá nhỏ lăm-tăm bằng hột dưa (*Halophila Becarii - Hydrocharitaceae*).

cỏ bạc-đầu dt. (thực) : Loại cỏ thân cao lối 30 cm., lá ngắn, hoa nắm tròn mọc ở đầu, dưới gốc có căn-hành to (*Kyllinga Monocephala*).

cỏ bò dt. (thực) : Các loại cỏ thường được cắt cho bò ăn : *Đi cắt cỏ bò.*

cỏ bó dt. (thực) : Các loại cỏ ngựa ăn, cắt rồi bó lại đem bán.

cỏ cố-tự-khuyết dt. (thực) : Loại cỏ, lá là mặt phiến tròn có lông, có khía, trên cuống có lá nhỏ là bào-tử-nang hình chữ thập, căn-hành có vảy (*Querceifix Zeylanica*).

cỏ cú dt. (thực) : Loại cỏ trường-niên, cao từ 10 tới 30 cm., lá dài láng, mọc từng bụi, mỗi bụi có củ có lông đen, hoa tán có cộng vuông láng, củ là vị hương-phụ bên Đông-y, khí bình, vị cay và đắng, hơi ngọt, có mùi thơm, được dùng làm thuốc kiện-vị, điều-kinh, bổ-huyết (*Cyperno Bulbosus*).

cỏ chân gà dt. (thực) : Loại cỏ có căn-hành, cao lối 40 cm., lá có bẹ ôm thân, phát-hoa chẻ thành nhiều gié ở đầu, mỗi gié có nhiều hàng gié chủ (*Allotoropsis Semialata*).

cỏ chỉ *dt. (thực)* : Loại cỏ bò, cộng nhỏ, tròn nhiều mắt, mỗi mắt một chùm lá hoặc một nhánh, lá hẹp dài, mép có một lần lông, giàu điểm *potassium*, lợi tiểu-tiện *(Cynodon dactylon)*.

cỏ dại *dt. (thực)* : Các loại cỏ không dùng gì được, thường mọc lan phá hại cây-cối // *(B)* Văn dở, không tứ, viết sai ; người vô-dụng, chỉ ăn-hại : *Nhổ cỏ dại.*

cỏ đuôi voi *dt. (thực)* : *Clg.* Lê-thảo, loại cỏ cao lối 2 m., lá to dài, có bẹ ôm thân, mép có lông, phát-hoa vàng *(Pennisetum Compressum)*.

cỏ ghe *dt. (thực)* : Cỏ cắt vùng nước ngập, chở bằng ghe về thành bán cho các nhà nuôi ngựa, thường cộng dài, mập.

cỏ lá tre *dt. (thực)* : X. Cỏ sướt (2).

cỏ lông heo *dt.* Loại cỏ bụi nhỏ, lá nhỏ mịn, phát-hoa có lông dài, rễ ngắn, bở, bám trên mặt đất *(Heteropogon contortus)*.

cỏ may *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ lá mọc hai hàng, phát-hoa ốm, cứng, cao độ 50 cm., màu tím sậm, mang lông gai nhọn, ghim dính quần-áo, thường được dùng trị sán-lãi : *Chim quyên dại lắm không khôn, Sơn-lâm không đậu đậu cồn cỏ may (Chrysopogon aciculatus)*.

cỏ mần-trầu *dt. (thực)* : *Clg.* Cỏ vòng-chỉ, loại cỏ bụi có nhiều ốp lá xây tròn, mỗi ốp gồm nhiều lá dài có bẹ ôm nhau, phát-hoa xanh, trên đầu chia ra nhiều giẻ, có tính giải-nhiệt *(Eulusine indica)*.

cỏ mộc-tặc-yếu *dt. (thực)* : Loại cỏ rừng nhỏ, cao lối 3 cm., tới 5 cm. thì ngã bò lan vì thân yếu, có nhiều rãnh, mỗi mắt có một ống có răng, bào-tử ở ngọn *(Equisetum debile)*.

cỏ mực *dt. (thực)* : Cỏ đứng, cao quá thì ngã bò, cộng này có lông trắng, lá dài nhọn, hoa trắng, có một chất *alcaloït*, được dùng trị suyễn, yết-hầu, ghẻ, lác, cầm máu *(Eclipta alba)*.

cỏ ngựa *dt.* Các loại cỏ ngựa thích ăn : *Cắt cỏ ngựa.*

cỏ ống *dt. (thực)* : Cỏ trường-niên, thân bộng có đốt, lá mốc, củ cứng, sống dai dưới đất sâu *(Panicum repens)*.

cỏ quyển-bá *dt. (thực)* : Loại cỏ rừng nhỏ, bốn hàng lá, hai nhỏ hai to, bào-tử-nang ở nách lá ngọn, trên là tiểu bào-tử-nang, dưới là đại bào-tử-nang, có nhiều giống *(Selaginella)*.

cỏ-rác *dt.* Cỏ và rác-rến : *Quét sạch cỏ-rác* // *(B)* tt. Không ra gì, không đáng kể : *Đồ cỏ-rác.*

cỏ song-hùng *dt. (thực)* : Loại cỏ lá nhỏ giẹp như hột đưa, đầu tròn, mọc ở cửa sông gần biển *(Diplanthara rotundata-Potamogetoneae)*.

cỏ sữa *dt. (thực)* : Loại cỏ bò ở sân cát, lá xanh hoặc hơi đỏ, có răng, dài cỡ 6 mm., hoa nhỏ, trái nhỏ ; lá trị bịnh ngoài da, mủ trừ sâu và thuốc cá *(Euphorbia thymifolia)*.

cỏ sữa lông *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ thường mọc ở sân, có lông, lá mọc đối, hoa mọc chụm ở nách, trong cộng có *acit gallic, quercétin*, chất *glucosit* độc và chất tùng-chỉ *(Euphorbia hirta)*.

cỏ sướt *dt. (thực)* : Cỏ cao lối 1 m., thân và lá có lông, hoa đỏ, năm lá-đài, năm tiểu-nhị lép, trái xụ xuống để ghim vào quần-áo, dùng chế thuốc lợi tiểu-tiện và trị tê-thấp, cầm máu *(Achyranthes aspera)* // *dt. (thực)* : *Clg.* Cỏ lá tre, loại cỏ bụi cao lối 50 cm., lá hẹp dài độ 20 cm., phát-hoa cao lối 30 cm., có nhiều nhánh ngay dài độ 10 cm., mang nhiều hoa, có tính lợi tiểu-tiện *(Lophaterum gracile)*.

cỏ tùng-diệp *dt. (thực)* : Loại cỏ không rễ không lá, cộng mọc đứng cao lối 20 cm., có ba cạnh, thường mọc ở ruộng vườn *(Psilotum nudum)*.

cỏ thỏ *dt.* Các loại cỏ mà thỏ ăn được.

cỏ thuỷ-phỉ *dt. (thực)* : Loại cỏ trường-niên sống dưới nước, thân ngắn có ba khía, đen, lá hẹp, cứng, dài t 10 tới 20 cm., ở đáy lá có phù-tử-nang *(Isoetes coromandelina)*.

CỎ-VÊ *dt.* Sưu-dịch, việc làm bắt-buộc, không trả lương *(corvée)* // *(R)* Tù-nhân đã bị án bị bắt đi làm công-việc hằng ngày : *Làm cỏ-vê ; cỏ-vê nhà bếp.*

CỌ *đt.* Cạ, chà xát : *Cọ mình vào cột, cọ cho sạch* // *dt.* Vật dùng sơn phết, cán cây hay ống trúc, đầu có lông.

cọ lăn *đt.* Lăn nhanh và nhiều đến nóng như bị cạ : *Bánh xe cọ lăn dưới đường.*

cọ xát *đt.* Cọ mạnh, chà mạnh : *Đạn cọ xát không-khí kêu vèo-vèo.*

CỌ *dt. (thực)* : Loại cây kè ở rừng, lá dùng chằm áo tơi, lợp nhà, làm nón.

CÓC *dt. (động)* : Giống vật thuộc loài ếch-nhái, da nổi mụt nhám, hai chân trước ngắn, hai chân sau dài, dùng lưỡi bắt mồi rất lẹ : *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc tre đầm mặc tre CD* // *(B)* Người hèn, thấp, nghèo : *Cóc đòi đi guốc tag.*

cóc-bịch *dt. (động)* : Tiếng mắng yêu, hài-hước : *Cha cóc-bịch nà !*

cóc kẹt *dt. (động)*: Cóc đực, ức vàng, tiếng kêu kẹt-kẹt, mỗi khi bị nắm lên thì kêu, được dùng trong việc thí-nghiệm Tây-y.

cóc tía *dt. (động)*: Loại cóc da màu tía.

CÓC *trt.* Không, chẳng có, tiếng chỉ việc không đáng, không ra gì: *Làm cóc gì được ai ?*

cóc cần *trt.* Không cần, không thèm cần đến, lời dùng khi giận.

cóc khô *trt. Nh.* Khỉ khô, không có chi cả: *Có cóc khô gì mà hỏi; Cóc khô !*

cóc-rác *dt.* Kẻ hay việc không đáng, không ra gì: *Đồ cóc-rác mà kể gì !*

CÓC *tt.* Quấn-rối, dây hoặc nhợ xe quá săn, khi buông ra tự nó quấn lại và rối nùi: *Dây cóc cả ; Xe vừa vừa, kẻo nó cóc.*

cóc-kèn *tt.* Cóc cả, cóc hết: *Cóc-kèn rồi, gỡ bao giờ cho ra.*

CÓC-KÈN *dt. (thực)*: Loại dây leo gần bờ nước ở rừng sác, lá có từ ba tới năm lá-phụ láng, hoa trắng, trái giẹp, trái có tính-chất thu-liễm, trong dây có chất *rôtênnôn* $C_{23}H_{22}O_6$, dùng tẩm tên bắn thú và thuốc cá: *Dây cóc-kèn (Derris trifoliata).*

CỌC *dt.* Nọc, trụ cây cắm xuống đất, xuống bùn, dùng trong nhiều việc: *Cắm cọc, đóng cọc* // (R) a) Chồng, những vật tròn giẹp sắp chồng lên nhau: *Cọc bạc cắc, tiền cả cọc* // b) Tiền đặt trước để níu chân: *Đặt cọc, tiền cọc, bỏ bạc cọc.*

CỌC *tt.* Dẹt, còn-cỗi, không lớn: *Còn-cọc, cỗi-cọc, cây đã cọc.*

CỌC *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ ở rừng sác, lá mọc xen, đầu tròn không gân, hoa có lá-hoa, đài năm răng, vành năm cánh, trái hình thoi có năm hột *(Lumnitzera).*

cọc đỏ *dt. (thực)*: Loài cọc có hoa năm cánh đỏ, tiểu-nhị dài bằng hai lần cánh, phát-hoa ở chót nhánh, lá được dùng trị bệnh gan *(Lumnitzera coccinea).*

cọc vàng *dt. (thực)*: Loại cọc hoa trắng, tiểu-nhị dài bằng cánh, phát-hoa ở nách *(Lumnitzera racemosa).*

CỌC-CẠCH *tt. (học)*: Lẻ đôi, không giống nhau: *Đôi xe cọc-cạch* // *trt.* Tiếng khua của những vật cứng nhỏ: *Đá khua cọc-cạch* // *dt.* Người khác vùng nói tiếng khó nghe, khó hiểu: *Cọc-cạch Sài-gòn, cọc-cạch Huế, cọc-cạch Bắc-kỳ* (hết dùng).

COI *dt.* Xem, dùng mắt trông để thấy biết: *Coi hát, coi chừng ; Má ơi đừng đánh con đau, Để con hát-bội làm đào má coi* CD // Trông-nom, giữ-gìn: *Coi nhà, coi em, coi trâu* // Xem tỉ-mỉ để đoán vận-mạng tương-lai: *Coi bói, coi chỉ tay, coi tử-vi, coi tướng* // Cầm bằng: *Coi tiền bằng bánh xe ; coi trời đất như không ; coi miếng ăn là trọng ; coi người nửa con mắt ; Thân này còn đém coi ai là thường* K. // Phân chứng: *Coi kìa ! Ai coi ! Coi khăn mới đó đây, đâu mất rồi !* // *trt.* Nào, tiếng sau câu khuyên-bảo, để giảm-bớt giọng ra lệnh: *Đi chỗ khác coi ! Đứng lên coi !*

coi bói *dt.* Bói việc lành-dữ, họa-phước cho người: *Ông thầy coi bói* // Nhờ thầy bói cho: *Đi coi bói.*

coi bộ *trt.* Hình như, xem như, xem bề ngoài mà định chừng: *Coi bộ có tiền ; Coi bộ như bệnh.*

coi cà *trt. Cg.* Coi kìa, tiếng gọi chỉ hoặc phân-bua: *Coi cà ! Hình như va đi đó ; Coi cà ! Bộ giỡn tao chớ ; Coi cà ! Tôi có nói chi đâu mà giận !*

coi cập-rằng *dt.* Làm cập-rằng, cai-quản một số dân phu: *Ở nhà tôi coi cập-rằng nhà máy.*

coi cốt *dt.* Làm đồng-cốt, ngồi cho hồn ma nhập vào để nói tương-lai họa-phước cho người: *Bà đó coi cốt mấy năm nay* // Nhờ cốt lên đồng đoán vận-mạng cho mình: *Mất đôi vàng, đi coi cốt coi ai lấy.*

coi cửa *dt.* Gác cửa, coi chừng cửa: *Coi cửa kho nằm ; Coi cửa giùm, tôi đi một lát* // Soát vé vô cửa: *Coi cửa rạp hát.*

coi chừng *dt.* Giữ-gìn thân mình, của mình đối với những gì có thể xâm-phạm: *Coi chừng trộm-đạo, coi chừng xe ; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* CD // Giữ mình, lời hăm một người nào: *Coi chừng tao đa ! Coi chừng ăn đòn nghe !*

coi giò cẳng *dt. (lóng)*: Xem-xét để đánh cá, để phán-đoán tánh người, sức người: *Dùng người phải biết coi giò cẳng.*

coi giờ *dt. Cg.* Coi đồng-hồ, nhìn mặt đồng-hồ để biết giờ // Canh giờ, xem chừng giờ trong một cuộc chạy đua hoặc trông-nom người bệnh.

coi kìa *trt.* X. Coi cà.

coi kiếng *dt.* Soi gương, ngó vô mặt gương để trông mặt mình: *Coi kiếng để trang-điểm* // Đeo kính để trông, đọc sách, v.v...: *Anh đã đến tuổi coi kiếng rồi sao ?*

coi mạch *dt.* Chẩn-mạch, đặt ba ngón tay lên cườm tay người bệnh để nghe mạch nhảy mà đoán bệnh: *Đi thầy coi mạch hốt thuốc uống.*

coi mắt *đt.* Giạm vợ, đến nhà gái làm lễ giạm : *Cô đó có người coi mắt rồi* // Tìm cách xem lén người mà mình định hỏi làm vợ : *Làm bộ hỏi nhà để coi mắt.*

coi mòi *trt.* Nh. Coi bộ.

coi ngày *đt.* Dở lịch hoặc cậy người dở lịch chọn ngày tốt, hạp tuổi để làm một việc quan-trọng như cất nhà, làm đám cưới, v.v... *Coi ngày dựng cột ; Coi ngày rước dâu.*

coi phải thế *đt.* Xem được, đẹp, có nết, đàng-hoàng... : *Con nhỏ đó coi phải thế đến.*

coi quẻ *đt.* Nh. Coi bói.

coi sếp *đt.* Làm sếp, cai-quản một phần việc : *Coi sếp ở hãng tàu* (X. Sếp).

coi sóc *đt.* Trông-nom, chỉ biểu, giữ-gìn : *...Vợ ba coi-sóc nhà ngoài nhà trong ; Cậy em coi-sóc trăm đường, Để anh buôn-bán trẩy-trương thông-hành CD.*

coi máy *đt.* Điều-khiển máy chạy : *Coi máy tàu ; coi máy hãng thuốc.*

coi tay *đt.* Xem chỉ tay đoán vận-mạng cho người : *Ông thầy coi tay* // Nhờ thầy xem chỉ tay mình : *Chịu tốn tiền, đi coi tay xem sao.*

coi tử-vi *đt.* Lấy số tử-vi (X. Tử-vi).

coi tướng *đt.* Xem diện-mạo, khí-sắc mà đoán vận-mạng, tương-lai : *Ông thầy coi tướng* // Nhờ thầy coi tướng mình : *Đi coi tướng thử.*

coi thường *đt.* Kể như không quan-trọng, không ra gì : *Việc đó tôi coi thường ; Hắn coi thường tôi quá.*

coi trời *đt.* Xem mây để đoán chừng việc mưa gió : *Đi biển phải biết coi trời* // Tin-tưởng Trời, đối với Trời về mặt tín-ngưỡng : *Coi trời bằng vung.*

coi vọi *trt.* Trông ra xa và đoán phỏng : *Coi vọi in là nó ; Coi vọi như phía đó có mưa.*

coi vợ *đt.* Nh. Coi mắt.

CÒI *dt.* Kèn, tu-hít, tù-và, vật dùng ra hiệu, có tiếng huýt to : *Cầm còi, nhận còi, thổi còi, bóp còi ; Tai nghe rúc-rích còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo CD.*

còi hụ *dt.* Còi nhận bằng hơi điện kéo dài tiếng để báo-động hoặc báo giờ : *Chín mười giờ còi hụ ở Sài-gòn, Xe an-côn (alcool) vội chở vợ con tuôn ra đồng CD.*

còi mục *dt.* Tiếng tù-và của trẻ chăn trâu : *Còi mục thét trăng miền viễn-phố.*

còi lệnh *dt.* Tiếng còi ra hiệu-lệnh // (thth) Cái tu-hít của viên trọng-tài trong một cuộc đấu cầu : *Trận đấu do trọng-tài X cầm còi lệnh.*

còi tàu *dt.* Còi xe lửa hoặc tàu thuỷ : *Nghe còi tàu, mọi người đều nhốn-nhao.*

còi xe *dt.* Còi bóp bằng tay hay chuyển hơi điện từ máy ra để nhận ra hiệu : *Khoảng đường cấm còi xe.*

CÒI *tt.* Cỗi, xơ-rơ, rụng lá hay rụng lông, hết lớn : *Cây còi, lông còi ; Ở Hán còn nhiều trang cột cả, Về Tào chi sá phận cây còi TTT.*

còi-cọc *tt.* Còi hết, chỉ còn một ít lá hay một ít lông : *Thiếu phân, cây còi-cọc hết ; Gà già, lông-lá còi-cọc.*

CÓI *dt.* (thực) : Lát, loại cỏ phơi khô dùng dệt chiếu, đan buồm : *Chiếu cói, buồm cói.*

CÓI *dt.* (động) : X. Cò bợ.

CÕI *dt.* Vùng, miền, khu-vực, một khoảnh đất rộng trong một nước : *Làm vua một cõi ; Nghênh-ngang một cõi biên-thuỳ K* // (R) Ba nơi sinh-hoạt của con người khi sống và khi chết : 1) Cõi đời, cõi trần : *Trăm năm trong cõi người ta K* ; 2) Cõi âm, cõi chết ; 3) Cõi tiên, cõi Phật, cõi thiên-đàng // Tư-tưởng, cảm-giác của một người : *Cõi lòng, cõi sầu.*

cõi âm *dt.* (truyền) : Cõi linh-hồn người chết phưởng-phất, chưa được siêu-thăng // (R) Ban đêm, trời tối âm-u.

cõi chết *dt.* Chỗ chết, nơi nguy-hiểm, nơi người ta tới hay việc người ta làm mà có thể chết : *Tới chỗ đó như vô cõi chết ; Xúi tôi làm việc đó như đưa tôi vô cõi chết.*

cõi dương *dt.* Cõi người sống hoạt-động // (R) Ban ngày, có mặt trời.

cõi đời *dt.* Đời, lúc con người còn sống, còn hoạt-động : *Sống trên cõi đời mà không làm gì nên thân thì sống làm quái gì.*

cõi già *dt.* Tuổi già, lúc về già : *Lạy trời phù-hộ cho em, Cho em chóng lớn, em lên cõi già CD.*

cõi hồng-trần *dt.* Cõi đời cực-khổ đơ-dáy, không ai tránh được bụi đỏ dính mình : *Một xe trong cõi hồng-trần như bay K.*

cõi khổ *dt.* (Phật) : Cõi khổ-não, tức cõi đời, ai sinh ra cũng phải trải qua ba giai-đoạn : già, bệnh, chết : *Đời là cõi khổ.*

cõi lòng *dt.* Trong lòng, nơi chấp-chứa sự suy-nghĩ, vui, buồn, giận, ghét : *Ôm-ấp biết bao tâm-sự nơi cõi lòng.*

cõi niết-bàn (nát-bàn) *dt.* X. Niết-bàn

cõi ngoài *dt.* Vùng xa thị-thành, xa kinh-đô, ngoài sự kiểm-soát của triều-đình, của chính-phủ.

cõi Phật *dt.* (Phật) : Nơi mà con người đã hoàn-toàn giác-ngộ ở, bất-sinh bất-diệt,

không chịu luật quả-báo luân-hồi // *(thth)* Tây-phương, xứ-sở đấng Thích-ca Mâu-ni, nơi Ngài ở để xem-xét, và độ người có công tu-niệm thành Phật.

cõi tiên *dt. (truyền)* : Tiên-cảnh, nơi bậc thần-tiên ở // *(R)* Nơi sung-sướng thong-thả, thường được người đời ao-ước đến sau khi chết : *Xin cầu-chúc anh-hồn ông cụ được lên cõi tiên.*

cõi thiên-đàng *dt.* X. Thiên-đàng.

cõi thọ *dt. (truyền)* : Nơi con người khi chết, linh-hồn được ở đời đời, không phải đầu-thai xuống trần chịu khổ nữa : *Xin chúc hương-hồn bác được siêu-thăng nơi cõi thọ.*

cõi trần *dt.* X. Cõi hồng-trần.

COM-BIN *dt. (lóng)* : Sự toa-rập, âm-mưu, sắp-đặt thầm-kín : *Tụi nó com-bin hại mình ; Kiếm com-bin đặng gỡ ; Làm com-bin (combine).*

CÒM *tt.* Khòm, gầy-yếu, lưng cong.

còm-cõi *tt.* Ròm-rõi, ốm tong, dáng lom-khom : *Còn trẻ mà hút thuốc quá nên còm-cõi.*

còm-kính *tt.* Đẹt-căm, ốm nhỏ quá, không lớn : *Nuôi con sao để nó còm-kính quá !*

còm-nhom *tt.* Ốm nhom : *Bộ dáng còm-nhom.*

CÒM *dt. (lóng)* : Tiền huê-hồng, tiền đầu, số tiền nước tính phần-trăm chia cho người dắt mối : *Tiền còm ; Dẫn mối này kiếm còm xài (commission).*

CÓM-RÓM *trt.* Khúm-núm, cách sợ-sệt, cung-kính quá mức : *Đi cóm-róm, làm bộ cóm-róm.*

CỌM *tt.* Khăn, khọm : *Già cọm.*

cọm-rọm *tt.* Lụm-cụm, dáng run-rẩy, hoặc cuộ-quạng của người già yếu : *Già cọm-rọm.*

CON *dt.* Vai người đối với cha mẹ sinh ra : *Con ruột, đông con, muộn con ; Bốn con ngồi bốn chân giường, Mẹ ơi mẹ hỡi mẹ thương con nào CD* // Hạng người nhỏ, thấp-thỏi, ý xem thường : *Con nít, con trẻ, con người, con buôn, con con, con mẹ* // Tiếng xưng hô dịu-ngọt của người lớn gọi người nhỏ hay người nhỏ tự-xưng : *Này các con ! Con lạy chúa... ; Con ơi vài chài xa xa, Kéo con cá lóc nhảy qua bên bàu CD* // Tiếng chỉ bề cao lớn của người : *To con, lớn con, nhỏ con, vừa con.*

con bạc *dt.* Tay đánh bạc, người sống về nghề cờ-bạc hoặc bị bắt trong sòng bạc : *Con bạc đang sát-phạt nhau.*

con bầy *dt.* Con đông, nhiều : *Nhà đó con bầy, phải mua gạo bao mới đủ ăn.*

con bé *dt.* Tiếng gọi đứa gái nhỏ : *Con bé kìa ! Con bé đi xin*

con cái *dt.* Những con trong nhà, gồm cả trai gái : *Em về nuôi cái cùng con, Để anh đi trảy nước-non Cao-bằng CD.*

con cưng (cưng) *dt.* Đứa con được cha mẹ nuông-chiều : *Con cưng là con hư.*

con cầu con khẩn *dt.* Con những cặp vợ chồng hiếm-hoi sinh ra sau khi cầu-khẩn ơn trên ban cho // *(R)* Những trẻ ẻo-uột khó nuôi.

con con *tt.* Nho nhỏ, thấp thấp, người còn trẻ, vật nhỏ, việc vụn-vặt : *Sau chưn theo một vài thằng con con K ; Ăn thì lựa miếng cho ngon, Làm thì lựa việc con con mà làm CD.*

con côi *dt.* Con mồ-côi cha, mẹ, hoặc cả cha mẹ : *Mẹ goá con côi.*

con cộng đệ-tử *dt.* Tín-đồ trung-thành một giáo-phái, có thể chết vì đạo.

con cha cháu chú *dt.* Kẻ được nhiều ân-huệ riêng mà người ta nghĩ là con cháu kẻ có quyền-thế : *Chỉ có mấy chỗ dành cho con cha cháu chú.*

con cháu *dt.* Con và cháu : *Con cháu đầy nhà* // Các lớp người sinh sau của một dòng họ : *Con cháu phải thờ-phượng ông bà (descendants).*

con cháu khách *dt.* Người Tàu lai người bổn-xứ // *(Hẹp)* Người Tàu lai Cao-mên.

con chồng *dt.* Con riêng của người chồng, tức con ghẻ của vợ : *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng CD.*

con dại *dt.* Con còn nhỏ, còn khờ-dại : *Ở nhà con dại, mẹ già, có em CD.*

con dâu *dt.* Nàng dâu : *Cha chài mẹ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy con dâu ngồi nò CD* // Con trai và dâu, tiếng gọi chung vợ chồng con trai mình hoặc tất-cả con và dâu : *Già rồi mà con dâu nó không biết thương.*

con dòng cháu giống *dt.* Con-cái nhà có tài-đức, tiếng-tăm, công-lao với xã-hội, giàu tiền bạc hoặc giỏi võ-nghệ.

con du-đãng *dt.* Con hoang, chưa được pháp-luật nhìn-nhận huyết-thống (Danh-từ dùng trong luật Hồng-Đức).

con đầu lòng *dt. Clg.* Con trưởng, đứa con sinh ra lần đầu.

con đĩ *dt. Clg.* Con điếm, gái làng chơi, đàn-bà sống về nghề bán dâm // Tiếng chưởi người đàn-bà : *Mầy là con đĩ, con đĩ chó, con đĩ ngựa.*

con điếm *dt.* X. Con đĩ (phần đầu).

con đỏ *dt.* Con mới đẻ, còn đỏ lẫm-lói : *Vua nhân-từ thương dân như con đỏ.*

con đỡ-đầu *dt.* Con người khác, xin nuôi dè đỡ-đầu con, vì từ trước sinh bao nhiêu đều chết cả // Con người khác, mình đứng đỡ-đầu giùm, làm bố nó.

con gái *dt.* Đứa con thuộc giống cái : *Con gái là con người ta, Con dâu mới thiệt mẹ cha mua về CD* // Tiếng gọi yêu đứa gái nhỏ : *Lại biểu, con gái ! Con gái cưng ơi !* // Đàn-bà chưa chồng, còn trinh : *Hoa con gái ; Nó còn con gái* // Con nít thuộc giống cái : *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ CD* // *(R)* Đàn-bà, tiếng dùng khi chỉ một hạng riêng : *Em là con gái Phụng-thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng CD ; Sở bắt con gái, lính bắt con gái, con gái vườn, con gái chợ.*

con giữa *dt.* Những con sinh giữa đứa đầu lòng và đứa út.

con ghẻ *dt.* Con riêng của vợ đối với chồng hoặc của chồng đối với vợ.

con hát *dt.* Đào kép, nghệ-sĩ, người sống về nghề hát-xướng.

con hoang *dt.* Đứa con sinh ra mà không ai biết cha nó là ai (Luật Hồng-Đức gọi Con dư-đằng) // Con còn nhỏ mà bỏ nhà cha mẹ đi hoang.

con hư *dt.* Đứa con không vâng lời cha mẹ, bỏ học, phá của, đi hoang, v.v... (trai) ; mất nết, lăng-loàn (gái) : *Con cưng là con hư.*

con loạn-luân *dt.* *(Pháp)* : Đứa con do hai người bà-con sinh ra, bà-con mà pháp-luật cấm-đoán lấy nhau.

con mẻ *dt.* Con mẹ ấy, tiếng gọi con mẹ vắng mặt : *Con mẻ đâu ? Đừng cho con mẻ biết.*

con mẹ *dt.* Mụ, tiếng gọi người đàn-bà với ý khinh, giận : *Con mẹ Bảnh, con mẹ đáng ghét quá !*

con muộn *dt.* Con sinh trễ, cha mẹ đã già : *Cha già con muộn.*

con nít *dt.* Trẻ nít, tiếng gọi chung trai gái còn trẻ tuổi : *Con nít miệng còn hôi sữa.*

con nít con nôi *dt.* Tiếng gọi chung con nít hoặc người còn trẻ với ý xem thường xem khinh : *Con nít con nôi mà biết gì !*

con non *dt.* Bào-thai, cái thai còn trong bụng, tiếng dùng hăm-he, chưởi-rủa : *Con non hằng-năm ; Tao móc con non mầy ra đa.*

con nuôi *dt.* Con người khác mình nuôi làm con ; theo luật phải có duyên-cớ chính-đáng và có lợi cho đứa con, người đứng nuôi phải được sự ưng-thuận của vợ hoặc của chồng và một trong hai người phải trên 25 tuổi ; nếu độc-thân, phải lớn hơn đứa con 25 tuổi ; đứa con được nuôi phải có sự ưng-thuận của cha mẹ ruột hoặc, tuỳ trường-hợp, của ông-bà, giám-hộ hay cơ-quan phước-thiện đã nuôi trước đứa nhỏ ; các sự ưng-thuận kể trên phải làm trước chưởng-khế hoặc viên-chức thẩm-quyền, toà sẽ chiếu văn-kiện này mà lên án ưng-thuận hoặc không ; nếu thuận, bản án sẽ được sao-lục cho viên-chức hộ-tịch sở-quan ghi bên lề chứng-thư khai-sinh của đứa trẻ và từ đó người con nuôi được hưởng tất-cả quyền-lợi như con ruột, kể cả quyền-lợi đối với tài-sản của bà-con huyết-tộc.

con ngoại-hôn *dt.* *(Pháp)* : Đứa con sinh trong thời-kỳ cha mẹ ăn-ở nhau không có giá-thú, hoặc một trong hai người còn dính giá-thú với một người khác.

con ngoại-tình *dt.* *(Pháp)* : a) Đứa con mà người chồng của mẹ nó có đủ bằng-cớ khước-từ phụ-hệ như : sinh trước 180 ngày ngày làm giá-thú, sau 300 ngày sau khi ly-hôn hoặc trong thời-gian chồng xa vắng, hay sau một vụ kiện song-hôn mà nguyên-đơn được kiện // b) Đứa con của người chồng do sự ăn-ở riêng với một người đàn-bà khác hợp vợ chính-thức.

con người *dt.* Người ta, loài người : *Con người ở đời ; Trời sinh con người khôn hơn vạn-vật ; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn CD* // Tiếng dùng với người mà mình giận và có ý khinh : *Con người gì mà lì-lợm quá ! Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đang-đưa CD.*

con nhài *dt.* Người ở gái // Tiếng gọi đứa con gái khi giận : *Con nhài đó ! Mầy có nghe tao không ?*

con nhỏ *dt.* *Nh.* Con dại // Tiếng gọi đứa con gái nhỏ hơn mình : *Con nhỏ đó !*

con ông cháu cha *dt.* *Nh.* Con cha cháu chú.

con rạ *dt.* Những đứa sinh sau đứa đầu lòng (chỉ dùng trong việc sinh-nở) : *Sinh con rạ cũng dễ.*

con ranh *dt.* Tiếng mắng một đứa gái : *Đồ con ranh ! Con ranh kia !*

con ranh con lộn *dt.* *(truyền)* : Những đứa con chết non trong bụng hoặc sinh ra rồi chết liền hay chết sau đó một vài giờ, 5, 10 ngày hay một tháng là cùng, da vàng hoặc phù-sũng ; theo tín-tưởng, chỉ có một đứa chun vô chui ra nhiều lần để đòi cho hết nợ mà hai vợ chồng đã thiếu nó kiếp trước ; và chắc-chắn cả đời không nuôi được đứa

nào // (bh) Theo khoa-học, có thể do chứng ngưng-tập hồng-huyết-cầu (*érythroblastose fœtal*) di-truyền theo định-luật *Mendel*; nguyên trong nhân-loại có lối 85 phần trăm người có loại máu *Rhésus (Rh +)* và 15 phần trăm không phải *Rhésus (Rh —)*, rủi vợ chồng không cùng một loại máu, thí-dụ chồng *Rh +*, vợ *Rh —*, khi có thai lần đầu, bào-thai là máu cha tức *Rh +* có hồng-huyết-cầu thấm-nhập vào máu mẹ *Rh —* mà sinh ra chất kháng-thể *Antirhésus*; bào-thai nầy vẫn không sao, con sinh ra nuôi được như thường, nếu chết là do bệnh khác; nhưng từ đứa thứ hai về sau, bào-thai nào cũng bị chất *Agglutinines antirhésus* của mẹ làm cho hồng-huyết-cầu của bào-thai bị ngưng-tập dần-dần, đứa nhỏ bị chết trong bụng hoặc sinh non ngày rồi chết, hoặc sinh ra trong một thời-gian ngắn, nhiều lắm là hai tháng thì chết, gan và lá-lách sưng to, da vàng hoặc phù-sũng. Trong trường-hợp nầy, nếu khi lọt lòng mẹ mà đứa nhỏ còn sống, chỉ cần rút ra bỏ từ 30 tới 60 phân khối máu đứa nhỏ rồi thay vào đó số lượng tương-đương máu *Rh —* của người nào khác hơn cha mẹ nó, thì nuôi được đứa nhỏ nhưng không nên cho nó bú sữa mẹ vì trong sữa người nầy có chất *Agglutinines antirhésus*.

con rể dt. Con gái và rể, tiếng gọi chung vợ chồng con gái mình hoặc tất-cả con và rể : *Nhà có giỗ, con rể về đông-đủ cả.*

con rồng cháu tiên dt. Người Việt-nam (X. Âu-Cơ và Lạc-long-Quân PH. III).

con rơi dt. Con không được cha nhìn hoặc cả mẹ cũng bỏ.

con ruột dt. Con do mình sinh ra // (B) Kẻ được bà trên ưu-đãi hoặc dung-dưỡng : *Con ruột của ông chủ đó nà!*

con sen dt. Đứa ở gái : *Bảo con sen pha nước.*

con so dt. Đứa con sinh lần đầu (chỉ dùng trong việc sinh-nở) : *Con so khó sinh.*

con tin dt. Người bị giữ làm tin để bên nghịch không dám sinh-sự : *Giữ làm con tin.*

con tư-sinh dt. (*Pháp*) : Nh. Con ngoại-hôn.

con thần cháu thánh dt. (*truyền*) : Những đứa con khó nuôi, đã ký-bán (bán khoán) cho thần-thánh, mình hoặc tay chân có đeo nhiều niệt, xương khỉ hoặc ông tướng bằng gỗ // (R) Những người hay đau-yếu, được bạn-bè gọi cà-rỡn : *Mầy-gấu là con thần cháu thánh.*

con thơ dt. Con còn nhỏ, còn thơ-ngây : *Con thơ tay ẵm tay bồng, Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông CD.*

con thứ dt. Đứa con thứ nhì, kế đứa đầu lòng // (R) Các đứa con từ thứ nhì đến rốt.

con thừa-tự dt. Đứa con được lập lên để phụng-thờ cha mẹ ông bà, được ở nhà thờ chung và hưởng của hương-hoả.

con trai dt. Đứa con thuộc giống đực : *Mình-sinh đã có con trai, Giá-triệu con gái quan-tài năng đâu CD* // Đàn-ông chưa vợ : *Ông đó tuy lớn vậy chớ còn con trai nhõng-nhẽo* // Đàn-ông trai-tráng : *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ CD.*

con-trẻ dt. Con nít, trai hay gái còn trẻ tuổi : *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con-trẻ chơi diều đứt dây CD* // Trẻ con, người lớn mà dại, không thấy xa : *Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc, Khuyên cần con-trẻ chớ thày-lay TTT.*

con trời dt. (*truyền*) : Con của trời đầu-thai xuống trần, thay mặt trời chăn dân, làm chúa-tể thiên-hạ, theo luân-lý người Trung-hoa xưa (thiên-tử) // (B) Người Tàu cư-ngụ ở Việt-nam : *Các chú con trời.*

con trưởng dt. Nh. Con đầu lòng // Con lớn hơn hết bên phía trai hoặc phía gái : *Con trưởng-nam, con trưởng-nữ.*

con út dt. Đứa con rốt, nhỏ hơn hết : *Giàu con út ăn, khó con út chịu tang.*

CON mt. Tiếng gọi chung cầm-thú, côn-trùng : *Con chó, con chim, con gà, con rắn, con bướm* // (R) Tiếng gọi chung một số đồ-vật tự chúng động-đậy được như con vật hoặc mình làm cho nó động-đậy được : *Con nước, con chuồi, con đội, con trốt* // tt. Con vật mới sinh, còn nhỏ : *Bò con, heo con, gà con, vịt con.*

con ác dt. Một bộ-phận khung cửi.

con bọ dt. Nút chỉ may nhiều bận để chận đường nách cho đừng tét : *Đóng con bọ, thắt con bọ* // Thanh gỗ có ngàm để chịu đầu trính thế cho cột (Xt. Bọ).

con cò dt. X. Cò.

con cờ dt. Miếng gỗ nhỏ tiện tròn có khắc chữ hoặc số để chơi giải-trí : *Ăn một con cờ, con cờ lô-tô* // (B) Người bị dùng làm bia trong các sự sắp-đặt mưu-chước : *Nó cầm tài như một con cờ.*

con cúi dt. Dây rơm đánh chặt đốt cháy một đầu để mồi lửa : *Đánh con cúi, đốt con cúi, mồi cúi.*

con chạy dt. Bộ-phận kéo lên xuống hay qua

lại được để điều-chỉnh một món đồ dùng *(curseur)*.

con chàng *dt.* Trái bắp non vừa mới trổ : *Bắp con chàng.*

con chó *dt.* X. Chó // Miếng thép nhỏ gắn giữa cây cốt và cái niễng ngừa khi cái niễng quay ngược thì nó chận lại : *Bu-li trật con chó, ru-lip tuột con chó.*

con chuồi *dt.* Cây trúc dùng để quấn sợi lác lên đầu rồi đẩy vô rạo để dệt chiếu : *Em đương dệt chiếu hồ-văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi CD.*

con chuồn-chuồn *dt.* X. Chuồn-chuồn // Ốc răng có hai cánh để năm vặn, khỏi dùng chìa-khoá : *Hai con chuồn-chuồn bánh sau.*

con đò *dt.* Chiếc đò (X. Đò) // *(B)* Người con gái có đính-hôn, ước-hẹn với một người nào hoặc người đàn-bà bị chồng bỏ hay đi xa : *Trăm năm dầu lỗi hẹn-hò, Cây đa bến cũ con đò khác đưa CD.*

con đội *dt.* Dụng-cụ có tay quay để đội bổng những vật nặng lên cao *(vérin)*.

con đường *dt.* Đường đi, xa trông như rắn bò : *Con đường tráng nhựa* (Xt. Đường).

con gỏi *dt.* Mồi ngon, dễ ăn như gỏi : *Ngủ không giăng mùng là làm con gỏi cho muỗi.*

con giấm *dt.* Váng gây bằng chuối sứ chín rục với nước dừa tươi, để độ tuần-lễ rồi vớt ra, để trong ve keo hoặc khạp nhỏ, đổ nước lã, rượu trắng và đường vào, váng ấy nở lớn và dày, đồng-thời nước thành giấm ; váng ấy là con giấm, ngày càng dày thêm và mức sản-xuất càng nhiều.

con lươn *dt.* Đường hồ chạy dày trên nóc và hai bên mái nhà để dằn ngói : *Chạy con lươn.*

con mắt *bt.* X. Mắt.

con nước *dt.* Triều nước, dòng nước chảy vô hoặc ra mỗi ngày sớm hay muộn tuỳ mặt trăng : *Mỗi ngày hai con nước ; Đợi con nước khuya lui ghe thì vừa.*

con ngươi *dt. Clg.* Đồng-tử, khoảnh tròn nhỏ giữa tròng đen con mắt : *Có con mắt không có con ngươi ; Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ anh em khóc đỏ lòm con ngươi CD.*

con sẻ *dt.* Cây tròn nhỏ, dài độ ba tấc dùng xỏ vô lỗ cột và kèo để hai cây này dính lại, chịu cho nhau.

con ốc *dt.* X. Ốc // *(R)* Vòng chụp có răng khu-ốc để vặn vô cây cốt cũng có răng *(écrou)*.

con ruồi *dt.* X. Ruồi // *(R)* Cái nút nhỏ trước nòng súng để nhắm.

con sóng *dt.* X. Sóng.

con sông *dt.* X. Sông.

con tạo *dt. (truyện)* : Tạo-công, tạo-hoá, tạo-vật, đấng tối-cao sinh ra muôn loài và sắp-đặt trước mọi việc nên-hư may-rủi cho mỗi người mỗi vật (tiếng dùng khi bất-mãn, có ý oán) : *Con tạo trớ-trêu ; Sông sâu sào vắn khó dò, Kìa kìa con tạo đưa đò âm-cung CD.*

con tàu *dt.* X. Tàu.

con thuyền *dt.* X. Thuyền.

con trăng *dt.* Sự tuần-hoàn của mặt trăng chung-quanh trái đất đúng một tháng : *Mãn con trăng này thì thấy Tết.*

con trốt *dt.* Gió xoay vần mạnh và hốt tất-cả vật nhẹ lên cao : *Con trốt hốt // (B)* Sự thay-đổi chiến-thuật mau-lẹ làm cho địch rối-trí không biết đường đón đỡ : *Chiến-thuật con trốt.*

con vật *dt.* Thú-vật, con thú ấy, tiếng dùng khi không muốn lặp lại tên con thú vừa nói : *Nó lấy chơn chà nhẹ trên gáy con heo ; con vật đã ngứa, nằm dài cho nó gãi //* Động-vật, loài biết đi đứng, đau-đớn, v.v... : *Loài người là con vật biết nói và khôn hơn các loài //* Tiếng xỉ người với thú khi giận : *Anh cầm tù như con vật ; Tôi phải con vật đâu mà không biết xấu-hổ.*

CÒN *tt.* Đọng lại, chưa hết, chưa thôi, có thể thêm nữa : *Mười phần chết bảy còn ba, Chết hai còn một mới ra thái-bình* Sấm ; *Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say-sưa CD // trt.* Đến lượt, vẫn, tiếng dùng nhắc hay so-sánh : *Ba năm còn đợi được thay, Huống chi vài tháng nào ai than-phiền ; Bà chết thì khách đầy nhà, Còn khi Ông chết có gà đầy sân CD //* Đang, trong tình-trạng cũ, chưa đến lúc mong đợi : *Còn sống, chưa ăn được ; Còn nhỏ, chưa lấy vợ lấy chồng được.*

còn chi *trt.* Không còn, có còn chi đâu : *Còn chi là cái hồng-nhan K.*

còn duyên *trt.* Còn trẻ đẹp, có thể kết đôi với người trang-lứa : *Còn duyên kén những trai tơ, Hết duyên ông lão cũng vơ làm chồng ; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa CD //* Còn nợ, chưa thôi nhau được : *Dầu anh có lỗi hẹn-hò, Còn duyên đâu để con đò sang ngang ; Dầu cho cha mẹ bứt tình, Nhào lăn ra khóc, vì tụi mình còn duyên CD.*

còn đường *trt. (lóng)* : Còn hy-vọng, còn xài được : *Tuy già chớ còn đường.*

còn gì *trt.* Không còn, lời bảo đã hết mà có

ý tiếc : *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỏi chàng CD.*

còn hơn trt. Chẳng bằng, lời so-sánh : *Có còn hơn không ; Đi còn hơn ở ; Một đêm quân-tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ-về quanh năm CD.*

còn ngòi tt. Chưa chín, cái ruột ở giữa còn sống : *Cơm còn ngòi, trứng còn ngòi* ‖ Cái ngòi cháy chưa hết hoặc chưa rút ra : *Pháo còn ngòi, lựu-đạn còn ngòi.*

còn như trt. Nếu, ví bằng, tiếng bắc sang câu khác để nhắc-nhở hay so-sánh : *Có thương thì hãy bước vào, Còn như chẳng có ai nào mong ai CD.*

còn trinh tt. Còn nguyên-vẹn, chưa lấy ai : *Cô ấy còn trinh.*

còn xuân tt. Đang trong mùa xuân, chưa qua mùa xuân : *Tháng hai là tháng còn xuân* ‖ (B) Trong lúc xuân-xanh, còn trẻ, còn duyên : *Còn xuân ong bướm dập-dìu, Hết xuân ong bướm ra chiều phôi-pha CD.*

CỎN đt. Con vợ nó, con vợ thằng ấy, con vợ mày, tiếng chỉ vợ một người ở vai nhỏ hơn mình, vắng mặt : *Cỏn đâu vắng ? Nó đi mấy tháng nay, cỏn phải qua ở với tôi.*

CỎN-CON tt. Con-con, nhỏ-nhít, ít-ỏi : *Hồi nào em bé cỏn-con, Bây giờ em đã lớn khôn thế này CD.*

CONG tt. Queo, vạy, không ngay : *Uốn cong, đường cong ; Phải cung rày đã sợ làn cây cong K.*

cong-cong tt. Hơi cong, cong ít : *Con đường danh-lợi cong-cong, Kẻ toan thoát khỏi người mong bước vào CD.*

cong-cớn tt. Đỏng-đảnh, bỏng-chảnh, tính người đàn-bà không đứng-đắn : *Con người cong-cớn.*

cong đầu trt. Ghì đầu, cắm đầu, cách chạy nhanh : *Cong đầu chạy.*

cong đuôi trt. Vòng đuôi lên và quặp chót đuôi xuống chạy thật nhanh : *Ngựa chạy cong đuôi ; Cò bay thẳng cánh, chó chạy cong đuôi* ‖ (B) Nh. Cong đầu, lời nói chơi, chỉ người chạy cong đầu : *Thằng ấy cong đuôi chạy.*

cong-huynh tt. Vênh, tréo bậy-bạ : *Vành nia cong-huynh ; Tay chơn thẳng chỏng cong-huynh.*

cong lưng trt. Lui-cui, cặm-cụi, say-mê việc làm, không thiết chi khác : *Tới giờ rồi mà cứ cong lưng làm hoài.*

cong mắt trt. Nhức mắt, bệnh nhức đầu nặng, làm nhức tới mắt : *Nhức đầu cong mắt.*

cong-phình tt. Nh. Cong-huynh.

cong-queo tt. Cong qua quẹo lại nhiều lần : *Đường qua đèo cong-queo nhiều dốc, Thương thân chàng lắm nỗi nhọc-nhằn CD.*

cong-quẹo tt. Nh. Cong-queo.

cong-vẹo tt. Nh. Cong-huynh.

cong-vòng tt. Thiệt cong, uốn như vòng cung : *Trời mưa nhà dột chảy re, Lá tre hứng nước ngọn tre cong vòng CD* ‖ Lời chê vật cong, nhưng nói lố : *Cặp chơn cong vòng.*

CÒNG dt. (động) : Clg. Bàng-kì, loại cáy nhỏ ở bãi bề, mép mương, mép rạch, ngoe dài, càng cong, vỏ đỏ : *Con còng, mắm còng ; Cáy, còng, ba-khía, cua đồng, Bốn anh so vóc, anh còng cao hơn ; Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng, Về sông ăn cá về đồng ăn cua CD* ‖ (R) tt. Khòm, đứng lưng hơi cong như càng con còng : *Còng lưng ; Chồng còng lại lấy vợ còng, Nằm chiếu thì rộng nằm nong thì vừa CD* ‖ dt. Vật bằng gang, có hai càng tròn khi mở, để bắt người xỏ tay vô rồi khoá lại : *Mở còng cho hắn* ‖ đt. Bắt xỏ tay vô còng rồi khoá lại : *Còng nó lại ! Hai người bị còng chung.*

còng bò bt. Ngoằn-ngoèo, cong-queo, lối chữ nguệch-ngoạc, không ngay hàng : *Chữ còng bò, viết như còng bò.*

còng-còng trt. Khòm-khòm : *Đứng còng-còng.*

còng đầu đt. Trói lại, còng lại (tiếng hỗn-xược) : *Còng đầu nó lại ; Tao còng đầu hết !*

còng gió dt. (động) : Loại còng nhỏ, vỏ trắng, ngoe càng thật dài ‖ (B) Người ốm, cao lỏng-khỏng : *Bộ như còng gió.*

còng-quèo tt. Nh. Cong-queo.

CÒNG-CÒNG trt. Nh. Cò-cò.

CÓNG trt. Cứng đơ, bị rét (lạnh) quá : *Rét cóng, lạnh cóng tay cóng chơn.*

CÓNG dt. Khạp, thạp nhỏ bằng đất nung.

CỎNG tt. Ngỏng, cứng và đứng thẳng lên.

cỏng-cảnh trt. Tròng-trành, mất thăng-bằng : *Câu bắc cỏng-cảnh.*

CÕNG đt. Mang trên lưng : *Cõng rắn cắn gà nhà tao ; Cá kêu bớ chú cõng con, Việc chi nên nỗi bon-bon chạy hoài LVT ; Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình cõng chúa dìu tay mẫu-từ CD.*

CỘNG bt. Chung lại, thêm vô, tính gộp : *Cộng số, 1 cộng với 2 là 3, toán cộng.*

cộng chung đt. Clg. Tổng-cộng, hợp-cộng,

tính gộp hết lại : *Cọng chung coi được bao nhiêu.*

cọng số *dt.* Tính sổ, cọng tiền vô tiền ra rồi trừ lại coi dư hay thiếu bao nhiêu : *Cọng số cuối năm.*

CÓP *dt.* Góp, lượm-lặt, góp-nhóp, nhặt từng tí để dành : *Ky-cóp, cóp-nhặt.*

cóp-nhặt *dt.* Góp-nhóp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít thành nhiều : *Phải cóp-nhặt mới có ngần này.*

CÓP *dt.* Bắt-chước, chép của người khác : *Văn cóp, cóp bài của bạn (copier).*

CỌP *dt. (động)* : Hổ, hùm, kễnh, ông thầy, ông ba-mươi, loại thú rừng dữ, ăn thịt, mình dài lông có vằn ngắn, đầu tròn, râu cứng, răng nanh thật nhọn, chân to, vuốt bén nhọn, bước đi không tiếng động : *Cọp dữ không ăn thịt con ; Sợ cọp chớ ai sợ cứt cọp ; Dữ như cọp ; Cọp lẻ khôn cự cáo bầy* // *(B)* Du-đãng, thường làm oai để coi hát không mua vé : *Cánh ấy bị cọp vô đông, mất cả rớ-xết* // *(R) trt.* Xài bòn, không trả tiền : *Đi xe cọp, chơi cọp, hút cọp, đọc báo cọp, coi hát cọp.*

cọp cái *dt.* Con cọp thuộc giống cái, đẻ con // *(B)* Đàn-bà hung-dữ : *Đừng chọc con cọp cái đó.*

cọp mung *dt. (động)* : Cọp lông đen.

CÓT *dt. (động)* : Loại chim báo tin nước lớn.

CÓT *dt.* Bồ, loại phên đương bằng tre hay nứa có thể cuốn được.

CÓT-KÉT *trt. Clg.* Cọt-kẹt, tiếng hai vật cứng nghiến nhau : *Võng đưa cót-két ; Tre kêu cót-két giữa trưa, Thương người dang nắng dầm mưa dãi-dầu CD.*

cọt-kẹt *trt. Nh.* Cót-két.

COỌT-NE *trt.* Cách phạt góc sau khi quả banh ra biên hậu và trước đó, chạm phải cầu-thủ phía ấy : *Phạt coọt-ne, đá coọt-ne.*

CÔ *đdt. Clg.* O, vai và tiếng gọi chị hay em gái của cha mình : *Chú, bác, cô một họ ; dì, dượng, cậu khác dòng tong* // Tiếng anh và chị dâu gọi tặng em gái (gọi theo con) // Tiếng gọi các gái chưa chồng hoặc có chồng mà không thân lắm : *Hỡi cô da đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha CD* // Tiếng gọi các người đàn-bà có nghề làm ăn mua-bán hoặc chồng họ có các nghề ấy : *Cô đỡ, cô mụ, cô giáo, cô ký, cô thông ; Còn cô bán rượu anh còn say sưa CD* // Tiếng gọi các hồn ma con gái : *Cốt cô, xác cô Hai.*

cô ả *đdt.* Ả ấy, tiếng chỉ một người gái vắng mặt, hơi khinh : *Cô ả lượn qua đây mấy bận.*

cô bà *đdt.* Tiếng chỉ các người đàn-bà giàu-có, vợ người có chức-phận, ý hơi mỉa-mai : *Người ta bây giờ thuộc hạng cô bà rồi !*

cô bác *đdt.* Tiếng gọi chung bà-con thuộc vai lớn hơn mình : *Bà-con cô bác ; Mình là chỗ cô bác nó* // Tiếng gọi chung những người quen biết lối-xóm : *Nói ra cô bác đừng cười, Để cho tôi kết bộ với người áo đen CD.*

cô bạn *dt.* Tiếng chỉ người bạn gái khi nói với người khác : *Đó là cô bạn cùng sở với tôi.*

cô cậu *tt.* Vai giữa con người cô và con người cậu, thuộc bà-con bàng-hệ, khác họ nhưng cấm cưới hỏi nhau : *Anh em cô cậu, chị em cô cậu.*

cô cốt *dt. (truyền)* : *Clg.* Cô xác, người đàn-bà được hồn ma nhập vào khi cầu, để mách-bảo cho người đến cầu xin những việc sẽ tới.

cô chị *dt.* Tiếng chỉ người chị để phân-biệt với người em gái : *Cô chị trổi hơn cô em một cái đầu.*

cô chồng *đdt.* Vai cô của chồng mình : *Đó là cô chồng của tôi* (khi gọi vẫn gọi cô như cô ruột).

cô dâu *dt.* Nàng dâu, tiếng người ngoài gọi người gái đang làm đám cưới hoặc mới về nhà chồng : *Cô dâu có cầm bó hoa đó.*

cô đào *dt.* X. Ả đào.

cô đỡ *dt. Clg.* Cô mụ, người làm nghề đỡ đẻ, săn-sóc người đàn-bà sinh-sản.

cô em *dt.* Tiếng gọi tặng người gái trẻ hơn mình : *Cô em đừng phiền* // Vai em nhưng gọi tặng bằng cô theo con mình : *Cô, nhưng cô em* // Tiếng chỉ người em gái để phân-biệt với người chị : *Cô em thấp hơn cô chị.*

cô gái *dt.* Tiếng chỉ đàn-bà con gái, không thân cũng không khinh : *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh nhộn-nhàng CD.*

cô mình *dt.* Em bậu, tiếng gọi thân-mật người nhân-tình hoặc vợ : *Cầu tre lắt-lẻo gập-ghềnh, Làm sao qua gặp cô mình một phen CD.*

cô mụ *dt.* X. Cô đỡ.

cô nàng *dt. Nh.* Cô ả.

cô-nương *dt.* Tiếng gọi tôn-kính người gái hoặc đàn-bà : *Gởi cô-nương nhà-giám ; Xin cô-nương an dạ.*

cô vợ *dt.* Cô của vợ mình (khi gọi vẫn gọi cô).

cô xác *dt. Nh.* Cô cốt.

CÔ *tt.* Mồ-côi cha ; lẻ-loi, một mình : *Ý chúng hiếp cô.*

cô ai-tử *dt.* Kẻ côi-cút này ; lời người mồ-côi tự-xưng.

cô-cùng *tt.* Lẻ-loi cùng-khổ, một mình bơ-vơ cực-khổ : *Thân cô-cùng nơi xứ lạ.*

cô-độc *tt.* Chỉ có một mình : *Thân cô-độc, không biết nhờ cậy ai.*

cô-đơn *tt.* Đơn-chiếc, một mình // (thth) Một mình hiu-quạnh, buồn-tanh : *Tuy ở giữa đô-thành náo-nhiệt, nhưng lòng cảm thấy cô-đơn.*

cô-hồn *dt.* (truyền) : Hồn hoang, không người thờ, cúng : *Cúng cô-hồn, vái cô-hồn* // (R) Tiếng chưởi : *Đồ cô-hồn ; Thằng cô-hồn đó mới đây đi đâu rồi ?*

cô-hồn sống *dt.* (lóng) : Những kẻ hoang-đàng, hay trộm-cắp : *Nải chuối mới để đây, thằng cô-hồn sống nào lấy rồi ?*

cô-khổ *tt.* Bơ-vơ khổ-sở.

cô-lập *bt.* Riêng một mình, không dự vô việc chung : *Chủ-nghĩa cô-lập* // (thth) Bị lẻ-loi, không phe-đảng : *Bây-giờ hắn cô-lập rồi.*

cô-lập-hoá *dt.* Để riêng ra xa, không cho gần người khác : *Đó là kế ly-gián để cô-lập-hoá hắn.*

cô-lậu *tt.* Hẹp-hòi trong sự hiểu-biết : *Ý-thức cô-lậu.*

cô-liêu *tt.* Vắng-vẻ, quạnh-hiu : *Bến cô-liêu vắng bóng người xưa VD.*

cô-miên *tt.* Ngủ một mình : *Phòng không lạnh-lẽo giấc cô-miên VD.*

cô-nhi *dt.* Con côi, trẻ mồ-côi.

cô-nhi quả-phụ *dt.* Con côi mẹ goá.

cô-nhi tử-sĩ *dt.* Con chiến-sĩ bỏ mình vì nước : *Nhà, đất dành cho cô-nhi tử-sĩ.*

cô-nhi-viện *dt.* Nhà nuôi trẻ mồ-côi.

cô-phòng *dt.* Buồng riêng, buồng người ở một mình : *Người đi sương gió lạnh-lùng, Người nhà trong cảnh cô-phòng quạnh-hiu CD.*

cô-phụ *dt.* Người đàn-bà lẻ-loi, ở một mình.

cô-quả *dt.* Tức cô-nhi quả-phụ gọi tắt.

cô-tịch *tt.* Nh. Cô-liêu.

cô-tử *dt.* Kẻ mồ-côi cha này, lời tự-xưng.

cô-thân *dt.* Thân lẻ-loi một mình : *Cô-thân chích bóng.*

cô-thần *dt.* Di-thần, các quan triều trước, không ra làm quan cho chúa mới.

cô-thế *tt.* Cái thế lẻ-loi của người ở hay đứng một mình, không người giúp sức : *Dạy bên này có anh trùm vạn, dạy bên kia có chị cấy công ; Một mình tôi cô-thế giữa vòng, dầu thiếu hơi ngắn giọng, cũng quyết lòng hò theo CD.*

cô-thôn *dt.* Làng xóm ở riêng giữa cánh đồng rộng, không gần xóm khác.

cô-trung *dt.* Người tôi trung-thành không ai biết.

CỒ *tt.* Cộm lên, gồng lên // To lớn : *Gà cồ, thằng lồ-cồ.*

cồ-thiên *tt.* Quá lớn, thật hư (tiếng trẻ con) : *Dế mày cồ-thiên, dế tao đá sao lại.*

CỐ-MẠCH *dt.* (Đy) : Đọt tre, khí lạnh, vị đắng, không độc.

CỐ *dt.* Ông cụ, tức cha của ông nội : *Bà cố, ông cố* // Tiếng gọi chung các người già : *Lạy cố ạ ! Thưa cố.*

cố-đạo *dt.* Tiếng chỉ vị linh-mục đạo Da-tô (Hồi trước phần nhiều là người ngoại-quốc, râu dài).

CỐ *dt.* Cầm, thế, giao ruộng đất cho người đã vay nợ, sau có tiền chuộc lại với số lời định trước : *Cố ruộng cho người.*

cố-công *trt.* Thuê công, mướn người làm việc ăn công : *Tính tiền cố-công* // (R) Lấy công trừ lời (lãi), vốn vẫn giữ y, sự-kiện thiếu người một số tiền không trả nổi, phải ở làm việc nhà hoặc cho con tới ở, chừng nào có tiền trả hết một lần mới được thôi ra : *Ở cố-công, cố-công nát lời, cố-công trả nợ.*

cố-chủ *dt.* Người chủ bỏ tiền ra cầm-thế ; người cho vay có giữ đồ thế-chân.

cố-nông *dt.* Dân cày nghèo, đi ở mướn cày ruộng hoặc mướn ruộng và vay lúa làm mùa.

CỐ *bt.* Định bụng, quyết làm, có toan-tính trước : *Cố-ý, cố-sát* // Gắng lên, rán sức : *Cố-gắng, cố học* // Nhiều, tham-lam, quá sức : *Ăn cho cố, làm cho cố.*

cố ăn *dt.* Gượng ăn cho qua buổi chớ không muốn ăn : *Bệnh, phải cố ăn chớ miệng đắng quá* // *tt.* Háo ăn, ham ăn, giành ăn cho nhiều : *Người cố ăn ; Cố ăn có ngày phát-ách* // (B) Tham, giành phần to, gộp hết cho mình : *Cố ăn quá, không chia cho ai cả.*

cố ăn cố uống *tt.* Háo, ham ăn-uống nhiều : *Đi đám tiệc mà cố ăn cố uống như thế, người ta khinh.*

cố công *trt.* Gắng sức làm việc : *Cố công mài sắt chầy ngày nên kim CD.*

cố chí *trt.* Bền lòng, rán đeo-đuổi ý-định đến cùng : *Cố chí học-hành cho thành tài.*

cố-gắng *bt.* Rán sức, dầu bị cản-trở cũng rán lướt qua : *Cố-gắng học-hành ; Làm ăn phải cố-gắng mới khá.*

cố gượng đt. Rán chỏi dậy, rán vùng-vẫy khi thất-thế, nghèo : *Cố gượng ăn-uống, cố gượng cho qua lúc này.*

cố-ý trt. Quyết ý, có tính trước : *Cố-ý hại người.*

cố-ý ẩu-đả thành thương bt. *(Pháp)* : Đánh lộn có thương-tích với ý-định, có sắp-đặt trước, thường được kể là một khinh-tội và được đưa ra toà Tiểu-hình sơ-thẩm.

cố-ý đả thương đt. *(Pháp)* : Cố-ý làm cho người bị thương-tích như đánh-đập, đâm, chém, bắn... gây cho nạn-nhơn một sự bất-lực dưới 20 ngày thì nhẹ hơn từ 21 ngày sắp lên *(coups et blessures volontaires).*

cố-ý đả thương nhơn-thương trí-mạng đt. *(Pháp)* : Cố-ý làm cho người bị thương thôi, nhưng thương-tích ấy làm cho người ta chết *(coups et blessures volontaires ayant donné la mort sans l'intention de la donner).*

cố-lỳ trt. *(lóng)* : Chịu trận, không chối-cãi, không trốn-tránh vì hết biết xấu-hổ : *Thiếu nợ cố-lỳ ; cố-lỳ ra đó.*

cố-mạng trt. Rán giữ thân mình (lời trối người sắp chết) // *(thth)* Ẩu, không ngó trước xem sau, không kể phải-quấy : *Nói cố-mạng, đi cố-mạng, ăn lời cố-mạng.*

cố-phạm đt. *(Pháp)* : Can-phạm đã bị phòng luận-tội buộc là cố-ý gây tội-lỗi, khó được hưởng trường-hợp giảm-khinh.

cố-quyết đt. Nhất-quyết, định làm cách quyết-liệt : *Cố-quyết ăn thua.*

cố-sát đt. *(Pháp)* : Quyết giết người, tội giết người có tính trước : *Phạm tội cố-sát.*

cố sức trt. Rán sức, đem hết ngày giờ sức-lực ra làm : *Cố sức đi cho kịp giờ ; cố sức làm cho rồi.*

cố tâm trt. Quyết lòng, chủ-tâm, có định trước.

cố tình trt. Quyết-ý, có định trước : *Cố tình làm bậy.*

cố-túng trt. *(Pháp)* : Có ý dung-túng, không dạy-dỗ.

cố từ trt. Một-mực từ-chối, từ-giã, ai mời, ai cầm cũng không được : *Cố từ không nhận, cố từ ra về.*

cố-thủ đt. Rán giữ, đem hết sức gìn-giữ, không để mất, không cho ai xâm-phạm : *Cố-thủ thành-trì ; Còn có con ve mà cũng cố-thủ.*

cố-xác trt. *(lóng)* : Nh. Cố-mạng.

CỐ tt. Bền chí, một-mực, không thay-đổi : *Ngoan-cố, củng-cố.*

cố-cùng đt. An-phận, cam lòng sống cảnh cùng-quẫn : *Cố-cùng đến mực* // trt. *(thth)* Cùng lắm, đến mức không thể đừng : *Cố-cùng lắm mới phải vay mượn.*

cố-chấp bt. Chấp-nê, câu-nệ, khăng-khăng một lòng, không đổi ý : *Tính cố-chấp ; cố-chấp quá khó tiến* // *(thth)* Khó tính, hay để ý những lỗi vụn-vặt hoặc vô-tình của người : *Ông chủ hay cố-chấp, đừng làm sai ý ông.*

cố-định tt. Ở luôn một chỗ, giữ một ý-định, không đổi-dời : *Ý-kiến cố-định ; Việc ấy như cố-định, đừng bàn-cãi vô-ích.*

cố-hữu tt. Có sẵn tự-nhiên, khó dời-đổi, khó bỏ : *Tự-ái là tính cố-hữu của người nghèo.*

cố-kết đt. Kết chặt, rán làm cho dính liền nhau : *Chỉ điều đỏ gỡ cho ra, Keo-sơn cố-kết một nhà hoà vui CD.*

cố-nhiên bt. Dĩ-nhiên, hẳn thế rồi, tình-trạng không thể khác : *Đó là việc cố-nhiên ; Cố-nhiên như vậy.*

cố-tật dt. Thói quen đã thành tật, khó chữa, khó bỏ : *Hình như tới hội trễ là cố-tật của người mình.*

cố-thể dt. *(lý)* : Vật-thể có hình-thức hay tính-chất nhứt-định, không thay-đổi.

CỐ tt. Cũ, lâu ngày : *Ôn cố tri tân* // dt. Cớ, lý-do : *Vô cớ đánh người.*

cố-cựu tt. Cũ, lâu, xưa : *Tới đây đây vẫn giữ thưa, Hỏi người cố-cựu giếng xưa ai đào CD.*

cố-chỉ dt. Nền cũ, địa-chỉ trước.

cố-đô dt. Kinh-đô cũ, nơi vua đóng đô khi xưa : *Cố-đô Huế.*

cố-giao bt. Kết-giao từ lâu : *Bạn cố-giao ; Thâm-tình thầy, bạn cố-giao, Dầu xa-xôi mặt không xao tấc lòng CD.*

cố-hương dt. Quê-hương xưa, nơi sinh-trưởng (tiếng dùng khi đang ở xa) : *Nhớ cố-hương lòng như dao cắt CD.*

cố-hữu dt. Bạn cũ, người bạn lâu ngày gặp lại : *Giếng sâu có nước không gàu, Hỏi người cố-hữu sao đào giếng sâu CD.*

cố-nhân dt. Người cũ, người có quen-biết trước hoặc có kết bạn từ lâu : *Tới đây tứ-cố vô thân, Hỏ lần hỏi thử cố-nhân tôi người nào CD* // *(R)* Bạn cũ.

cố-quận dt. Nh. Cố-hương : *Trông chừng mây bạc lưng-chừng, Phải chăng cố-quận dưới vừng mây kia CD.*

cố-quốc dt. Nước cũ, nước mình xa cách lâu ngày : *Tấc lòng cố-quốc tha-hương K.*

cố-thổ dt. Đất cũ, nơi mình sinh-trưởng, nơi đã từng đi ngang qua hay đã từng ở một ít lâu : *Xa trông trời nước một màu, Cỏ cây cố-thổ héo xào thê-lương CD.*

cố-tri tt. Quen biết lâu : *Mang bầu tìm bạn cố-tri, Tìm không gặp bạn lì-bì những say CD.*

CỐ đt. Tưởng đến, đoái-hoài, ngó lại : *Chiếu-cố, hạ-cố, bất cố gia-đình.*

cố-cập đt. Nhìn đến, để ý đến mà thương, mà giúp, săn-sóc : *Xin ông rộng tình cố-cập.*

cố-lự đt. Nghĩ đến, nhớ đến thì buồn lo.

cố-tuất đt. Thương-xót giùm.

cố-thác đt. Phó-thác, giao cho : *Cố-thác trách-nhiệm.*

cố-vấn bt. Khi cần thì hỏi đến ; người hoặc nhóm người đặt ra để hỏi ý-kiến khi cần : *Cố-vấn pháp-luật, cố-vấn chánh-trị.*

cố vị đt. Thương, tiếc địa-vị, bám riết, làm hết cách để ở luôn : *Tham quyền cố vị.*

CỔ dt. *(thể)* : Bộ-phận thân-thể nối liền đầu và mình : *Căn cổ, bán cổ, gân cổ, trái cổ, khoang cổ, cắt cổ, chọc cổ, mắc cổ, ngửa cổ, rút cổ, vặn cổ* // Phần trên cái áo, vòng qua cổ : *Khoét cổ, viền cổ, cổ hơi chật* // Ni-tấc, bề dài của vòng tròn cái cổ : *Áo cổ 36, cổ 40* // Phần trên cây dừa cây cau, gần nơi mọc lá trổ buồng : *Dừa gãy cổ* // Bộ-phận trước loại xe hai bánh : *Xe gãy cổ, cong cổ, vẹo cổ, bộ đồ cổ* // Những bộ-phận ở gần đầu, gần chót : *Cổ chân, cổ tay, cổ ve chai.*

cổ áo dt. Phần trên cái áo, khoét trống để ôm cái cổ : *Khoét cổ áo, viền cổ áo.*

cổ bà-ba dt. Cổ áo trẹt, được viền luôn với đinh chạy dài tới vạt.

cổ bẻ dt. Cổ áo có bâu đứng rồi lật xuống : *Áo cổ bẻ.*

cổ-bồng dt. Hình giống cái trống bồng, hai đầu tròn, giữa eo : *Núm mé cổ-bồng.*

cổ cò dt. Cổ cao và ốm như cổ con cò : *Ngỏng cổ cò.*

cổ cúc dt. Phần cái cổ, phía sau, dưới ót : *Đánh ngay cổ cúc.*

cổ chân (chơn) dt. Cườm chân, đoạn dính liền với bàn chân : *Cổ chân em trắng lại tròn, Thêm đôi kiềng cẩng thật giòn xiết bao CD.*

cổ chó dt. Cổ con chó, nơi buộc dây // (R) Vòng dây thắt hai khoanh, mối giấu ở giữa, để tròng vào cọc, càng kéo càng siết chặt : *Thắt cổ chó.*

cổ giữa dt. Cổ áo có hàng nút ở giữa, từ cổ xuống khỏi rún (rốn) : *Trong bụng trống trơn mang cổ giữa, Trên đầu trọc-lóc, bịt khăn ngang HL* ; *Bà-ba cổ giữa bên trong, Ngoài thì áo cặp khăn bông dù tay CD.*

cổ hàn dt. Cổ xe đạp, hàn xì dính nối với sườn xe : *Cổ hàn không chắc bằng bọc rắc-co (raccord).*

cổ họng dt. Bản họng, phía trước cái cổ, nơi cuống họng nổi gò lên : *Đánh bể cổ họng.*

cổ-hũ dt. Cuống dạ-dày (bao-tử) nối với cuống họng // (R) Cổ cây cau cây dừa, eo ra, giữa là mầm non của buồng trái : *Cau gãy cổ-hũ.*

cổ-hũ cau dt. Cổ-hũ cây cau, ăn được, ăn nhiều say.

cổ-hũ dừa dt. Cổ-hũ cây dừa, ăn ngon, ngọt nước hơn cổ-hũ cau.

cổ ngấn dt. Cổ đàn-bà có ngấn, được cho là đẹp.

cổ rắc-co dt. Cổ xe đạp có cái khâu hai lỗ (raccord), ôm chặt cái cổ và ống sườn.

cổ tay dt. Cườm tay, phần chót cánh tay, dính với bàn tay : *Cổ tay em trắng như ngà, Cặp mắt em liếc như là dao cau CD.*

cổ trái tim dt. Cổ áo khoét hình trái tim : *Áo cổ trái tim.*

cổ tròn dt. Cổ áo khoét tròn, ôm sát cổ người : *Áo cổ tròn.*

cổ ve chai dt. Cổ cái ve, dưới lớn trên nhỏ dần // (R) Đoạn đường gần cầu, bóp hẹp lại : *Thấy bảng có hình cổ ve chai nên rà thắng lại.*

cổ vuông dt. Cổ áo khoét vuông, có viền : *Áo cổ vuông.*

cổ xe dt. Cái cổ xe đạp, nơi gắn tay cầm để điều-khiển : *Cổ xe lỏng.*

CỔ dt. ip đùi, bắp vế // (R) Vế của một câu thơ, một bài thơ (thí-dụ : câu lục-bát có hai vế, vế trên sáu tiếng, vế dưới tám tiếng) : *Văn bát-cổ* // Phần hùn : *Cổ-phần.*

cổ-chủ dt. Người sáng-lập một hội buôn đứng gọi phần hùn.

cổ-đông dt. Hội-viên có phần hùn trong một hội buôn.

cổ-phần dt. Phần hùn có định-số để mỗi người tự-ý góp nhiều hay ít vào một công-ty thương-mãi hay kỹ-nghệ *(action).*

cổ-phần hiện-vật dt. X. Hiện-vật cổ-phần.

cổ-phần hưởng-thụ dt. X. Hưởng - thụ cổ-phần.

cổ-phần hữu-hạn công-ty dt. Công - ty có số vốn và số cổ-phần có hạn, chỉ chịu trách-nhiệm với thân - chủ trước pháp - luật trong giới-hạn ấy thôi ; trong trường-hợp bị khánh-tận, những tài-sản riêng của người hùn không phải bị tính vô trong số vốn của công-ty.

cổ-phần kim-tiền dt. X. Kim-tiền cổ-phần.

cổ-phần ký-danh dt. X. Ký-danh cổ-phần.

cổ-phần lưỡng-hợp công-ty dt. Công-ty có hai hạng hội-viên, một số chịu trách-nhiệm vô-hạn, còn bao-nhiêu chỉ chịu [illegible] trách-nhiệm trong giới-hạn cổ-phần đã [illegible] góp.

cổ-phần sáng-lập *dt.* X. Sáng-lập cổ-phần.

cổ-phần ưu-tiên *dt.* Phần hùn được quyền ưu-tiên trong việc quyết-định, dự vô ban quản-lý, chia lời, v.v..., phần nhiều là những phần bỏ vô khi sáng-lập, những người có nhiều cổ-phần *(action de priorité).*

cổ-phần vô-danh *dt.* Phần hùn không tên, ai giữ giấy-tờ là chủ phần hùn đó *(action au porteur).*

CÔ *dt.* Cô ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng cô khi vắng mặt : *Cô Ba cô nói cô mắc việc nên cô lại không được.*

CỔ *tt.* Xưa, cũ-kỹ, thuộc đời xưa : *Đồ cổ, hoài-cổ, khảo-cổ.*

cổ-ấn-học *dt.* Khoa nghiên-cứu những ấn-triện đời xưa (con dấu).

cổ-bản *dt.* Bản xưa, sách xưa // Tên một bản đờn thuộc sáu bài bắc : *Ca cổ-bản.*

cổ-ca *dt.* Bài ca theo điệu đờn cổ-điển, xưa.

cổ-ca tân-điệu *dt.* Bài ca giọng nửa mới nửa cũ, rút trong các giọng Triều-châu, Quảng-đông và tân-nhạc để hát trong tuồng cải-lương.

cổ-chế *dt. (Pháp)* : Chế-độ, thể-chế, sự tổ-chức hành-chánh, pháp-luật hồi xưa.

cổ-đại *dt.* Thời xưa, thời thượng và trung-cổ.

cổ-đại điêu-thạch *dt.* Bia đá từ đời xưa còn lại, có khắc hình và chữ, có ích cho việc khảo-cổ.

cổ-điển *dt.* Điển-cố, điển-tích xưa // *tt.* Tính-cách, nề-nếp xưa, cũ của sự-vật : *Nền học cổ-điển, văn-chương cổ-điển* // *(R) tt.* Xưa cách tương-đối : *Hát cổ-điển (hát bội) đối với hát cải-lương (kim-thời) ; bài ca cổ-điển (cải-lương) đối với bài hát tân-nhạc.*

cổ-đồng *dt.* Đồ xưa // *tt.* Xưa : *Bộ-lư cổ-đồng.*

cổ-học *dt.* Môn học khảo-cổ, khoa dạy nghiên-cứu đồ xưa, sách xưa để hiểu đời sống của người xưa // Nền học cũ.

cổ-hủ *tt.* Xưa, hủ-lậu, mục-nát, không hợp-thời : *Tính-cách cổ-hủ.*

cổ-hoạ *dt.* Tranh xưa, bức vẽ đời xưa còn lại.

cổ-hoạ-học *dt.* Một bộ-môn khoa khảo-cổ, chuyên nghiên-cứu các bức tranh xưa để hiểu qua nền mỹ-thuật hoặc nếp sống của người xưa.

cổ huy-chương-học *dt.* Một bộ-môn khoa khảo-cổ chuyên nghiên-cứu những huy-chương xưa để tìm hiểu mỹ-thuật, nếp sống người xưa.

cổ-kim *dt.* Đời xưa và đời nay : *Cổ-kim đông tây ; tự cổ chí kim.*

cổ-kính *tt.* Già-giặn, mạnh-mẽ // Cái kiếng soi cũ : *Đập cổ-kính ra tìm lấy bóng TỰ-ĐỨC.*

cổ-khí *dt.* Từ-khí xưa, đồ chưng dọn và dùng hồi thời xưa.

cổ-lai *trt.* Xưa nay, từ xưa đến nay : *Cổ-lai có một mình cha, Con lớn không gả chuột tha mất đời CD.*

cổ-lễ *dt.* Lễ-phép xưa : *Theo cổ-lễ, không được cạo râu khi để tang cha.*

cổ-lệ *dt.* Lệ xưa, những lề-lối bắt-buộc từ xưa : *Cổ-lệ tuy khắt-khe song cũng có phần ích-lợi về luân-lý.*

cổ-lỗ *tt.* Thô-lậch như xưa // *(R)* Không hợp thời-trang, không theo kiểu-cách tân-thời : *Cách ăn-mặc cổ-lỗ.*

cổ-lục *dt.* Sách kể tích xưa : *Phong-tình cổ-lục còn truyền sử-xanh K.*

cổ-ngạn *dt.* Ngạn-ngữ, tục-ngữ xưa.

cổ-ngữ *dt.* Tiếng xưa, cũ, không còn dùng // Lời xưa, lời người xưa truyền lại.

cổ-ngoạn *dt.* Đồ xưa chưng xem cho đẹp mắt.

cổ-nhân *dt.* Người đời xưa // *(B)* Người thiệt-thà, cục-mịch : *Ăn-ở như cổ-nhân.*

cổ-phong *dt.* Phong-tục xưa, lề-lối xưa // Điệu thơ xưa, không niêm-luật.

cổ-quái *tt.* Quái-gở, khó coi : *Hình-dung cổ-quái.*

cổ sinh-vật-học *dt.* Một bộ-môn khoa khảo-cổ, chuyên khảo-sát, nghiên-cứu các sinh-vật đã sống trong các thời-đại xưa.

cổ-sơ *dt.* Đời xưa lắm, khi mới có loài người.

cổ-sử *dt.* Lịch-sử thời xưa.

cổ-tích *dt.* Chuyện đời xưa, tích xưa.

cổ-tục *dt.* Tập-tục, phong-tục xưa.

cổ-tự *dt.* Chữ xưa // Chữ quốc-ngữ phải theo điệu chữ Hán xưa.

cổ-thi *dt.* Thơ xưa, thơ người đời trước làm để lại : *Gốc cây lại vạch một bài cổ-thi.*

cổ-thọ (thụ) *dt.* Cây to, sống lâu đời.

cổ-thư *dt.* Sách xưa, truyện sách đời xưa.

cổ-truyền *trt.* Đời xưa truyền lại : *Theo cổ-truyền ; bài thuốc cổ-truyền.*

cổ-truyện *dt.* Nh. Cổ-thư.

cổ-văn *dt.* Văn-chương xưa // *(R)* Thứ chữ, thứ văn-chương cũ (tức chữ nho) : *Ban cổ-văn.*

cổ-vật *dt.* Đồ dùng của người thời xưa còn lại.

CỔ *dt.* Cái trống : *Kích cổ.*

cổ chưởng *dt.* Vỗ tay cho kêu to.

cổ-diện *dt.* Mặt trống // *(B)* Người lì-lợm không biết xấu-hổ, như mặt trống vỗ hoài cũng trơ-trơ.

cổ-động *dt.* Khua, gióng trống lên cho người ta để ý // *(B)* Khuyến-khích, rủ-ren : *Cổ-động việc chống nạn mù chữ.*

cổ-hành *dt.* Vừa đánh trống vừa đi tới // *(B)* Cục-già người tiến lên.

cổ-mạc *dt.* Da bịt trống // *(R)* Màng nhĩ, con rái, miếng da mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại.

cổ-mạc-viêm *dt. (bh)* : Chứng sưng màng nhĩ.

cổ thiệt *dt.* Uốn lưỡi, khua lưỡi, nói nhiều, khoe-khoang.

cổ-võ (vũ) *dt.* Giống trống, múa-men // *(B)* Hô-hào, khuyến-khích : *Cổ-võ đời sống mới ; cổ-võ việc học tiếng mẹ đẻ.*

cổ-xuý *dt.* Đánh trống thổi sáo // *(B)* *Nh.* Cổ-võ.

CỔ-HOẶC *dt.* Mê-hoặc, cám-dỗ, làm cho người ta mê theo mình : *Cổ-hoặc người quê dốt.*

CỔ-TRẦU *dt.* Nước cốt trầu : *Phọt cổ-trầu đầy.*

CỔ-TRƯỚNG *dt. (bh)* : Chứng bệnh lớn bụng, bụng có nước.

CỖ *dt.* Nguyên bộ, nguyên pho : *Cỗ bài, cỗ đồ chè, cỗ quan-tài, cỗ ván cầm-lai, cỗ đại-bác* // Một bàn ăn có số khẩu-phần nhứt-định : *Ăn cỗ, đãi cỗ, dọn cỗ, mâm cao cỗ đầy* // Tất-cả chỗ ngồi trên một cái xe : *Bao cỗ, nguyên cỗ.*

cỗ bàn *dt.* Tiệc-tùng, bữa ăn dọn nhiều bàn để đãi khách : *Cỗ bàn linh-đình.*

cỗ bánh *dt.* Mâm bánh, giỏ bánh đơm cao hay cây trúc hoặc tre chẻ một đầu rồi phất hình nón gắn bánh lên, để cúng thần hay cúng cô-hồn.

cỗ bát *dt.* Cỗ bát-trân, đồ ăn gồm tám món quí (X. Bát-trân).

cỗ cô-hồn *dt.* Thức ăn cúng cô-hồn đựng bằng sóng-bát hay ghim trên các cỗ bằng tre chơn xoè hình nón.

cỗ đọng *dt.* Cỗ cô-hồn to hơn cả trên giàn cúng, cao độ 3m., chơn xoè, bề kính lối 1m., gắn đầy bánh quy.

cỗ lòng *dt.* Bộ đồ lòng một con heo gồm tim, gan, bao-tử, ruột, v.v... : *Trông mặt mà bắt hình-dong, Con lợn có béo cỗ lòng mới ngon CD.*

cỗ ván *dt.* Cái áo quan.

cỗ xe *dt.* Tất-cả chỗ ngồi trong một cái xe : *Bao nguyên cỗ xe.*

cỗ xôi *dt.* Mâm xôi cúng thần đơm lùm-lùm và thoa láng, nhiều nơi có con gà luộc để trên.

CỘ *dt.* Xe chất đồ cao lên và kéo đi : *Chưng cộ, kéo cộ, xe cộ* // *dt.* Kéo cái cộ đi : *Cộ lúa về đạp ; cộ rơm về trâu ăn.*

cộ bảy bang *dt.* Xe trang-trí đẹp-đẽ, có chưng hình thuộc truyện tích Tàu hoặc có người ăn-mặc theo hát-bội ngồi, kéo đi biểu-diễn trong các cuộc lễ to, do bảy bang Huê-kiều tổ-chức.

cộ đèn *dt.* Xe trang-trí đẹp-đẽ, có gắn đèn điện sáng, trên có hình Phật ngồi, do cặp bò u kéo, trong ngày lễ Phật do hội Phật-giáo Ấn-độ tổ-chức.

cộ lúa *dt.* Cái thùng bằng cây và bồ, chơn (bánh) bằng hai thanh gỗ uốn cong quớt lên, để chất lúa bó lên cho trâu bò kéo // *(R)* Xe bò, xe trâu dùng kéo lúa // *dt.* Kéo lúa bằng xe bò xe trâu.

cộ rơm *dt. Nh.* Cộ lúa.

CÓC *dt. (thực)* : Loại cây ăn trái cao 9, 10 m., lá mọc ở chót nhánh, chùm tụ-tán to, hoa trắng nhỏ, trái tròn dài, cơm trắng hơi chua, hột to có nhiều xơ cứng như xương cá *(Spondias cythera).*

CỐC *dt.* Ly, vật đựng rượu để uống : *Cốc rượu, nâng cốc.*

CỐC *trt.* Tiếng hai vật cứng mà rỗng chạm nhau : *Gõ cái cốc, kêu lốc-cốc, ký cái cốc.*

cốc-cốc *trt.* Tiếng mõ, tiếng đầu gõ liên-tiếp : *Gõ mõ cốc-cốc.*

cốc-keng *trt.* Tiếng chuông xe đạp, có giống-xay mổ vào chén kêu cốc, vào bắp kêu keng // *(lóng)* : Bài-rẻ, cờ-bạc nhỏ, ăn-thua bằng bạc-cắc : *Đánh cốc-keng chơi ; Cốc-keng sài bảo.*

CỐC *dt. (động)* : Cồng-cộc, loại chim ăn cá : *Cốc mò cò đớp.*

CỐC *dt.* Hang núi, thung-lũng giữa hai trái núi : *Hàm-cốc, sơn-cốc, thâm-sơn cùng-cốc* // Cái am nhỏ, chỗ người tu-hành ở tu-niệm : *Cốc ông Thiện* // Người già-cả : *Ông cốc, bà cốc.*

cốc-đế *tt. Cg.* Khú-đế, già-khú, quá già : *Già cốc-đế.*

cốc-lão *dt.* Ông già, bà già, tiếng gọi thanh, tôn-kính : *Ông cốc-lão, bà cốc-lão.*

CỐC *dt.* Các loại hột có tinh-bột để ăn như : đậu, mè, lúa, v.v... // *(thth)* Gạo thóc, cơm : *Ngũ-cốc, tịch-cốc.*

cốc-chủng *dt.* Lúa giống, lúa tốt để dành mùa sau gieo.

cốc-loại *dt.* Tất-cả các loại cây có hột ăn được như : đậu, mè, bắp, lúa...

cốc-vũ *dt.* Tiết trời tốt, nhằm mùa hạ // *(B)* Được mùa.

CỘC *tt.* Cụt, ngắn : *Áo cộc, cộc-lốc* // *(B)* Quạu, nóng-nảy, thô-kệch : *Đồ cộc, nói cộc ; Nó cộc lắm, đừng chọc nó.*

cộc-cằn *bt.* Tính người ít nói, hay gây, lời-

lẽ để làm mếch lòng người : *Người cộc-cằn, tính cộc-cằn.*

cộc-cùn *bt.* Tính người hay cau-có, cùng-quẫng, lầm-bầm trách-móc luôn.

cộc-lốc *tt.* Cụt-ngủn, ngắn-củn *II (B) trt.* Vô-duyên, cách nói, lời-lẽ thiếu lễ-độ, không duyên-dáng : *Ăn-nói cộc-lốc.*

cộc-tính *dt.* Tính nóng, hay gây : *Người có cộc-tính khó gây cảm-tình.*

CÔI *tt.* Mồ-côi (X. Con côi) *II (B) trt.* Lẻ, đứng riêng một mình : *Cây cột này đứng côi một mình e không vững.*

côi-cút *tt. Clg.* Cui-cút, mồ-côi mồ-cút : *Tội-nghiệp ! Côi-cút một mình.*

CÒI *dt. Clg.* Cùi, lõi cứng của mụt u, nhọt, mụn khi muồi : *Có còi, nặn còi.*

CỐI *dt.* Vật dùng đâm, giã, xay cho tróc vỏ ngoài hoặc nghiền cho nhuyễn : *Phen này ông quyết đi buôn cối, Thiên-hạ bao-nhiêu đứa giã trầu TX II (R)* Ống vố, ống điếu để nhận thuốc rồi vô đốt hút : *Ai lấy cái cối mất rồi ? II* Những vật cứng có lỗ rộng : *Nón cối, răng cấm bị sâu ăn có cối.*

cối đá *dt.* Cái cối bằng đá, để quết thịt hoặc đâm, giã, xay.

cối giã *dt.* Cối bằng một khúc gỗ to khoét lỗ tròn để giã gạo lứt cho trắng với chày vồ.

cối thuốc *dt.* Cối bằng đồng để tán thuốc.

cối trầu *dt. Clg.* Ống ngoáy, vật bằng đồng, ngà voi, răng voi của các ông bà rụng răng giã (ngoáy) trầu.

cối xay *dt.* Cái cối có hai thớt để xay lúa cho tróc vỏ trấu *II* Cối bằng đá có hai thớt và giằng-xay để xay gạo, nếp.

CỐI-XAY *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ cao lối 1 m., mọc ở đất khô, lá hình tim, hoa năm cánh vàng, trái trông như cối xay lúa do mười manh-nang đầu nhọn xếp chung-quanh trục, cây có nhiều chất nhờn, có tính kiện-vị, hượt-trường, lợi-tiểu-tiện và hượt-nhuận *(Abutilon indicum).*

cối-xay giún *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1 m., lá mỏng có lông và răng, hoa năm cánh nhỏ vàng dợt, trái giống cối-xay nhưng đầu bằng *(Abutilon crispum).*

CỞI *dt. Clg.* Cởi, lột ra, mở ra, tháo ra : *Cởi áo, cởi trói ; Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cởi ngay nên lìa CD II (B)* Thoả, hết bận lòng : *Được lời như cởi tấm lòng K.*

cởi-mở *dt. Clg.* Cởi - mở, cởi và mở ra cho thong-thả *II (B)* Nói hết, nói thiệt, bày-tỏ những điều ấm-ức, thắc-mắc : *Vậy là anh em đã cởi-mở ; được cởi-mở.*

cởi sạch *dt.* Lột hết nữ-trang : *Có bấy nhiêu bị chồng nó cởi sạch thua hết.*

cởi trần *dt.* Cởi áo để mình trần : *Cởi trần phơi bụng ; cởi trần cái gối, cởi trần tấm nệm II (B)* Nói thiệt một việc được giấu kín từ trước : *Cởi trần hết mưu toan ; sự thật được cởi trần.*

cởi truồng *dt.* Cởi quần ra, ở truồng : *Cởi truồng thoa thuốc.*

CỖI *tt.* Cỗi, cằn, hết màu-mỡ, hết nhựa sống : *Cây cỗi, cằn - cỗi, đất cỗi II (B)* Già yếu : *Xót thay thung cỗi huyên già K II dt.* Cội (X. Cội).

CỘI *dt.* Gốc cây : *Cây có cội, nước có nguồn ; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông ; Chim phụng-hoàng sầu cội biếng bay CD II tt.* To, lớn, cỗi nguyên : *Gạo cội II (B) dt.* Gốc-gác, lý-lịch : *Căn-cội, nguồn-cội.*

cội nguồn *dt. Clg.* Cỗi - nguồn, cội cây và nguồn nước *II (B)* Lý-do, đầu mối phát-sinh sự-việc : *Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra K.*

cội phúc *dt.* Cái gốc của phúc-đức, việc làm có thể sinh phúc về sau : *Tò là cội phúc tình là dây oan K.*

cội rễ *dt.* Căn-cội, gốc và rễ *II (B)* Gốc-gác, gốc-tích, lý-lịch của một người : *Va là người cội-rễ ở Bình-dương ; Không biết cội rễ, ai dám tin.*

CÔM-CỐP *trt.* Tiếng hai vật cứng chạm nhau : *Nhấn gót giày côm-cốp.*

CÒM-CỘM *tt.* Hơi cộm lên, hơi gồ lên : *Nghe cồm-cộm trong mắt ; túi cồm-cộm, chắc có tiền II (B) dt.* Chỏ lên, vùng sâu : *Trong áo có vật cồm-cộm ; Mang cồm-cộm.*

CÒM-CỘP *trt.* Nh. Côm-cốp.

CỐM *dt.* Lúa gạo hay lúa nếp rang bỏ vỏ, lấy ruột hoặc bún rang, ngào đường, để vô khuôn và xắt miếng : *Cốm gạo, cốm nếp, cốm bún ; Ngỡ rằng em chửa có chồng, Để anh mua cốm mua hồng sang sêu CD II (B)* Được ví với những vật giòn và những người hiền-hậu, thiệt-thà : *Giòn như cốm ; Nhai (rầy) như nhai cốm.*

cốm giẹp *dt.* Lúa nếp vàng-mơ (vừa chín đỏ đuôi) rang rồi giã bỏ vỏ lấy ruột : *Cốm giẹp trộn dừa, bánh tét cốm giẹp.*

CỘM *tt.* Gồ lên, nổi lên, phồng lên : *Túi cộm, mắt cộm.*

cộm-cộm *bt.* X. Cồm-cộm (cả hai nghĩa).

CÔN *dt. (động)* : Tên một loại cá lớn con ở biển : *Cá côn.*

CÔN *dt.* Roi, hèo, gậy, cái cây cầm tay để đánh đỡ : *Trường-côn, đoản-côn.*

côn-đồ *dt.* Du-côn, đầu trộm đuôi cướp, kẻ không nghề-nghiệp, chuyên cướp-giựt, đánh lộn, phá-phách.

côn-quang *dt. Nh.* Côn-đồ.

côn-quyền *dt.* Việc múa côn và đi quyền, tiếng gọi chung võ-nghệ : *Côn - quyền hơn sức, lược-thao gồm tài K.*

CÔN *dt.* Người anh cả ; giống nhau, nhiều lúc-nhúc.

côn-duệ *dt.* Con cháu.

côn-đệ *dt.* Anh em.

côn-trùng *dt. (động)* : Sâu-bọ, tiếng gọi chung loài vật nhỏ sống theo cây lá, hoặc dưới đất như : bướm, ong, bọ, dế, v.v...

côn-trùng-học *dt.* Môn học khảo - cứu loài côn-trùng *(entomologie).*

CỒN *dt.* Hòn, cù-lao nhỏ nổi giữa sông lớn hay giữa biển : *Che lố cồn ; ghé cồn trốn gió ; Chim quyên dại lắm không khôn, Sơn-lâm không đậu, đậu cồn có may CD.*

CỒN *dt.* Cái chiêng nhỏ bằng thau dày : *Đánh cồn.*

CỒN *dt.* Rượu đốt *(alcool à brûler)* : *Đèn cồn, xe chạy cồn.*

CỒN *bt.* Rạo-rực, dợi sóng : *Cồn ruột, sóng cồn.*

cồn-cào *trt.* Trẹo-trực, rạo-rực, khó chịu trong bụng : *Bụng cồn-cào.*

CỒN-CÃ *trt.* Co-cúm, cách bưng xách đùm-đề từ nơi này đến nơi khác : *Từ dưới tỉnh cồn-cã mang lên.*

CỐN *dt.* Bó, nhiều cây dài buộc chặt hai đầu lại : *Cốn tre, cốn trúc, cốn tầm-vông.*

CỐN *dt.* Áo lễ của vua : *Áo cốn, cốn-bào.*

CỐN-CẢNG *trt.* Rổn-rảng, tiếng chén bát khua : *Khua cốn-cảng.*

CỒNG *dt.* Tha, mang đi bằng mỏ, bằng miệng : *Mèo cồng con.*

cồng-kềnh *dt.* Đòng-đồng, mang người ngồi trên vai đi.

CÔNG *dt. (động)* : *Clg.* Khổng-tước, loại chim to, đuôi dài, chót đuôi xoè rẻ-quạt có hình mặt trăng, con trống lông đẹp hơn, đuôi thoạt dựng đứng và xoè ra, thoạt hạ xuống : *Con công ăn lẫn với gà, Rồng kia rắn nọ coi đà sao nên CD.*

công tố-hộ *dt.* Công trống, tiếng to nghe như : tố-hộ, tố-hộ.

CÔNG *dt.* Sức làm việc, khéo hoặc vụng : *Ăn công, tính công, kể công, mất công ; Người ta đi cấy lấy công, Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề ; Công sanh - dưỡng bằng công tạo-hoá, Có mẹ cha sau mới có chồng CD* // (R) Sức làm việc một người trong một ngày : *Tính ra, phát đám ruộng này phải tốn năm mươi công* // Bề mặt (diện-tích) một miếng ruộng độ một người phát một ngày thì xong lối 1000 m^2 : *Mùa này, tôi làm có hai mươi công ; Miếng đất đó độ năm công ; Đất dưới tôi, một công được ba mươi giạ* // *tt.* Thuộc việc làm do trí-óc hay chơn-tay, đang làm hay xong rồi : *Chiến-công, thành công, sinh-công, tiêu-công ; Công dã-tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba-đào ai xét công cho CD* // *dt.* Người làm mướn : *Công cấy, công gặt.*

công-binh *dt. (qs)* : Binh-sĩ (lính) chuyên làm các việc như : bắc cầu, đắp lộ, sửa - chữa, v. v... *(génie).*

công-binh-xưởng *dt. (qs)* : *Xưởng chế-tạo,* sửa-chữa súng ống, máy-móc của nhà binh.

công-bộ *dt.* Một bộ của triều-đình xưa, lo mọi việc xây-cất, xây-đắp trong nước.

công cả *tt.* Công to, có ích cho nhiều người : *Lập nên công cả.*

công-cán *bt.* Việc chung ; đi làm một việc do bề trên cắt-cử : *Công - cán ở ngoại-quốc ; Đi công-cán* // (R) Công-trình, công-lao : *Công-cán bấy lâu tiêu hết ; Dã-tràng xe cát bể đông, Nhọc mình mà chẳng nên công-cán gì CD.*

công cấy *dt.* Người cấy lúa mướn (phần nhiều đàn-bà) : *Công cấy đã tựu đủ* // Tiền mướn người cấy lúa : *Trả công cấy hết ba trăm đồng.*

công-cốc *dt.* Công-lao (chỉ dùng với ý không) : *Có công-cốc chi đâu ! Ối ! Làm một tí mà công-cốc gì ?*

công-cuộc *dt.* Việc làm có tổ-chức, được sắp-đặt : *Công-cuộc đòi-hỏi nhiều thì-giờ ; Công-cuộc chống nạn mù chữ.*

công-cước *dt.* Công làm ra và công chở-chuyên : *Muốn biết giá vốn phải tính công-cước cho kỹ.*

công-chánh (chính) *dt.* Tên một bộ trong chánh-phủ, lo việc kiều-lộ, giao-thông, bưu-điện, v.v... : *Bộ công-chánh.*

công-chuyện *dt.* Việc làm : *Mắc làm công-chuyện* // (R) Việc phải sắp-đặt, toan-tính hoặc việc xảy ra có tính-cách quan-trọng : *Đi lo công-chuyện ; Công-chuyện ra sao đâu kể nghe coi !* // (B) *(lóng)* : Việc ăn-

nằm của vợ-chồng : *Muốn vô nhà người phải gõ cửa ; biết đâu vợ chồng người ta đang làm công chuyện ở trong ?*

công dã-tràng dt. Công toi, tốn công mà không nên việc : *Công dã-tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba-đào ai xét công cho CD* // Xt. Dã-tràng.

công-danh dt. Công học-hành làm nên sự-nghiệp có tiếng tốt với đời : *Công-danh đeo-đuổi mà chi, Sao bằng chăm-chỉ giữ nghề canh-nông CD* // *(thth)* Sự học và chỗ làm : *Lo công-danh xong rồi sẽ cưới vợ.*

công-dụng dt. Sự dùng được một vật, sự lợi-ích một việc : *Công-dụng của ngòi bút, công-dụng việc thông-tin.*

công-đoàn dt. Đoàn-thể công-nhân trong một xí-nghiệp, được chủ-nhân nhìn-nhận và pháp-luật bảo-vệ, để bênh-vực quyền-lợi nhau trong nghề-nghiệp và đoàn-kết với các đoàn-thể khác thành một lực-lượng lớn mạnh để mở rộng phạm-vi tranh-đấu khi cần.

công-đức dt. Công khó tạo ra một việc hay, có ích cho đời, cho người : *Thiệt công-đức ấy ai bằng K* // Công tụng-niệm của người tu-hành : *Thầy được mời đi công-đức ở xóm xa* // *(thth)* bt. Thù-lao, trả thù-lao cho thầy sãi đã tụng-niệm tại tư-gia : *Công-đức cho thầy ; trả công-đức.*

công gặt dt. Người gặt (hái) lúa mướn : *Đi kêu công gặt* // Tiền phải trả cho người gặt lúa : *Trả công gặt rồi còn dư có 50 giạ.*

công-giới dt. Giới người làm công.

công-hiệu dt. Hiệu-nghiệm, kết-quả tốt : *Thuốc vừa uống vô đã thấy công-hiệu.*

công-kỹ dt. Cg. Cung-kỹ, công-phu, việc làm tỉ-mỉ, kỹ-lưỡng : *Công-kỹ như vậy mà bán không nhiều tiền.*

công-khoá dt. Thời-khoá-biểu, bản ghi thì-giờ làm việc cho có thứ-tự trước sau.

công khoán dt. Việc làm bao công, làm bao nhiêu tính bấy nhiêu : *Mướn công khoán cho dễ.*

công-lao dt. Công làm nên sự-nghiệp rực-rỡ, thấy rõ : *Công-lao dựng nước của tiền-nhân* // *(thth)* Công cực-nhọc : *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công-lao mẫu-từ CD.*

công-lênh dt. Công đỡ vô một việc, làm thành một việc : *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ-miều cũ có công-lênh ; Chẻ thang chân đầu bưng ra, Chàng xơi một bát kẻo mà công-lênh CD.*

công-nghệ dt. Công-việc chế-tạo thành nghề chuyên-môn : *Công-nghệ tơ sợi, nền công-nghệ.*

công-nghiệp dt. Công-lênh và sự-nghiệp, cái kết-quả của một công-trình : *Làm trai có chí lạc-hành, Lập nên công-nghiệp để dành mai sau CD.*

công-nhân (nhơn) dt. Người làm mướn, người giúp việc : *Công-nhân hãng thuốc, nghiệp-đoàn công-nhân.*

công-nhật (nhựt) tt. Công hằng ngày, tính-cách việc làm hay người làm phải tính công hằng ngày mà trả, ngày nghỉ không lương, không được nhiều quyền-lợi khác : *Lương công-nhật, nhân-viên công-nhật.*

công ơn dt. Công-lao và ơn-nghĩa : *Công ơn cha mẹ sanh-thành khó nhọc, Muốn trả ơn sâu trời cao không cùng DVC.*

công-phu dt. Công cực-nhọc, khó-khăn, tỉ-mỉ, mất nhiều thì-giờ : *Làm món này, công-phu quá ; Người đời khác thể phù-du, Sớm còn tối mất công-phu lỡ-làng CD* // dt. Gióng trống, động chuông và tụng kinh cúng Phật vào sáng sớm và xế chiều : *Chùa công-phu, tới giờ công-phu.*

công-quả dt. Kết-quả một việc làm (thường chỉ dùng trong việc tu-hành) : *Công-quả đã thành* // *(thth)* Việc làm thí-công cho nhà chùa, sự tự-ý vô chùa giúp việc trong một thời-gian theo lời nguyện, vái : *Dâng công-quả cho chùa ; công-quả một tháng.*

công-tác bt. Việc chung phải làm, làm việc có ích chung : *Công-tác dân-vận, công-tác kháng-chiến, đi công-tác* // *(thth)* Làm việc ích chung không lương : *Bữa nay nghỉ làm để công-tác ấp chiến-lược ; Mỗi tháng tôi bị hết 10 ngày công-tác.*

công toi dt. Công bỏ ra làm việc gì mà không thành, vô-ích : *Rõ công toi !*

công-thần dt. Quan triều có công trong việc dựng nước trị dân : *Công-thần nhà Nguyễn phần nhiều là người miền Nam.*

công-trạng dt. *Nh.* Công-lênh.

công-trình dt. Việc làm có tổ-chức to rộng, tốn nhiều công : *Vạn-lý trường-thành là một công-trình vĩ-đại* // *(R)* Công bỏ phí (dùng với ý tiếc) : *Công-trình làm ra rồi bỏ ; Uổng công-trình biết bao nhiêu ; Công-trình kể biết mấy mươi K.*

công-trường dt. Nơi to rộng có nhiều nhà-cửa thầy-thợ ở, có nhà chứa đồ, có sân rộng, có xưởng, lập tạm ra để làm một việc tốn nhiều công : *Công-trường Đa-nhim, công-trường xi-măng, công-trường thủy-*

khoán // Nơi tạm ở làm việc tu-bổ : *Công-trường ty Kiều-lộ.*

công-việc *dt.* Việc làm : *Công-việc đa-đoan ; Công-việc ra sao ? Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công-việc giúp ta nhọc-nhằn CD.*

công-xưởng *dt.* Xưởng thợ, nơi phụ và thợ làm việc chuyên-môn, nặng-nề : *Công-xưởng Đô-thành.*

CÔNG *dt.* Đánh - phá, bài - bác, chống - cự : *Phản-công, tấn-công, giao-công, hoả-công.*

công-hãm *dt.* Tấn-công, đánh-phá nơi đóng binh của địch : *Phân binh công-hãm.*

công-kích *dt.* Áp đánh, đánh-phá : *Địch bị công-kích phải rút lui* // *(R)* Bài - bác, cự, chống-báng : *Công - kích ông Hội - trưởng giữa phiên họp ; Viết bài công-kích trên báo.*

công-phá *dt.* Đánh-phá, tấn-công : *Công-phá trận-tuyến địch.*

công-phạt *dt.* Trừ dẹp, đánh dẹp để trừng-trị : *Công-phạt các nơi khởi-nghĩa* // *(R)* Phản-ứng với công-hiệu quá mạnh, làm người bịnh khó chịu : *Thuốc công-phạt dữ-dội.*

công thành *dt.* Phá thành, bắn phá thành-trì : *Dùng đại-bác công thành.*

công-thế *dt.* Cái thế có thể phản-công, đánh với địch, chẳng phải chỉ phòng-thủ thôi.

công-thế địa-điểm *dt.* Nơi có thể ẩn-núp, đóng binh để tấn-công địch.

công-thế phòng-ngự *dt.* Cái thế lợi đủ hai mặt, tới thì đánh được giặc, lui cũng thủ được vững-vàng.

công thủ *dt.* Đánh và giữ, đánh được giữ được : *Công thủ đều giỏi.*

công-thủ đồng-minh *dt.* Sự ký-kết giữa hai hoặc nhiều nước để bênh-vực nhau khi một nước trong khối bị nước ngoài xâm-lăng hay khai-chiến với nước khác.

CÔNG *tt.* Chung, mọi người đều như thế, chung cho mọi người do nhà-nước phát-lạc, điều - khiển : *Của công, việc công, ruộng công* // Ngay-thẳng, không tư-vị : *Bất-công, ở cho công, xử cho công* // *(Pháp)* Thiệt, đích-xác, được luật-pháp nhìn-nhận là đúng, là thiệt : *Công-chính-thư, công-chính khế-ước (authentique)* // Thuộc tước quan, một trong năm tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam : *Công-chúa, công-khanh, công-tử.*

công-an *dt.* An - ninh công - cộng, sự yên-ổn cho mọi người do nhà-nước lo // *(tỉnh)* Ngành lính một nước giữ sự yên-ổn chung cho dân cho nước : *Lính công-an, nhà công-an, ty công-an.*

công-án *dt.* Án - thư, bàn viết của quan, nơi quan ngồi phát-lạc, xét-xử, làm việc *(xưa).*

công-báo *dt.* Tập báo của nhà-nước, đăng tất-cả sắc-lệnh, nghị-định, công-văn, thông-cáo...

công-bằng *tt. Nh.* Công-bình.

công-bình *tt.* Ngay và bằng, đức-tính người ăn-ở ngay-thẳng, không thiên-vị : *Ông quan công-bình* // *trt.* Cách xử - đoán, phê-phán, chia-chác ngay-thẳng : *Xử công - bình, nói công-bình, chia công-bình, ăn-ở công-bình.*

công-bố *dt.* Rao lên, báo chung cho mọi người hay biết : *Công-bố một đạo luật ; Công-bố phát-mãi ; Công-bố từ con.*

công-bộc *dt.* Người giúp việc chung // *(B)* Quan-lại, viên-chức nhà-nước, người làm việc chung cho dân, cho xã - hội : *Nhiều vị quan mẫn-cán, tự xem là công-bộc của dân.*

công-bường *tt. Nh.* Công-bình.

công-cộng *tt.* Chung cho mọi người : *Đường đi công-cộng, máy nước công-cộng, đường nước công-cộng* // *(Pháp)* Tính - cách một tội gây ra nơi chỗ đông người được coi là khác hơn một tội y như thế mà gây ra nơi kín-đáo : *Trong rạp hát, trên xe chuyên-chở chung, trong quán ăn, ngoài đường ..., là nơi công-cộng.*

công-cụ *dt.* Khí - cụ công - lập, đồ dùng của nhà-nước : *Công-cụ phải được kiểm-tra hằng năm ; Coi con người như một công-cụ.*

công-cử *dt.* Cử lên cách công-khai, nhiều người xúm cử : *Anh ấy được công-cử chớ phải tự-ý ra làm đâu.*

công-chính *tt.* Đúng-đắn, ngay-thẳng : *Người công-chính không làm việc tà-khúc* // *(Pháp)* Xác-thực, đích-xác, chơn-chánh (authentique).

công-chính khế-ước *dt.* *(Pháp)* : Giao-kèo chánh-thức, chánh-xác *(contrat authentique).*

công-chính-thư *dt.* *(Pháp)* : Chứng-thư, văn-tự, giấy-tờ có tánh-cách xác-thực, chơn-chánh *(acte authentique).*

công-chúa *dt.* Con gái vua : *Ngọc-Hân công-chúa.*

công-chúng *dt.* Dân-chúng, mọi người : *Việc ấy công-chúng đều hay.*

công-chức *dt.* Quan-lại, người làm việc nhà-nước : *Cư-xá công-chức, công-chức hồi-hưu.*

công-chứng-thư *dt.* Giấy chứng - nhận do người có thẩm - quyền cấp, có tánh - cách công-lập, chánh - thức.

công-dân *dt.* Người dân một nước, có quyền-lợi và phận - sự được ghi trong hiến - pháp nước ấy : *Công-dân một nước độc-lập, phận-sự công-dân.*

công-dân giáo-dục *dt.* *Sự dạy-dỗ,* chỉ-bảo cho mọi người dân biết phận-sự và quyền-lợi mình đối với nước, với đồng-bào, một môn học bắt-buộc ở nhà trường.

công-đạo *dt.* Đường ngay, lối ăn ở phải cách, không xiên-xẹo.

công-điền *dt.* Ruộng nhà - nước, thuộc của làng, đã đành cấp cho lính có công hay đấu-giá cho mướn lấy tiền để vô quỹ làng.

công-điện *dt.* Dây-thép chánh-thức, của nhà-nước đánh đi, hoặc giữa các nha sở với nhau.

công-điệp *dt.* Thơ của chánh-phủ gởi đi có tánh - cách ngoại - giao.

công-đồng *bt.* Chung nhau, chung-cùng, tánh-cách một hội - nghị mở rộng: *Hội - nghị công-đồng, công-đồng Vatican.*

công-đức *dt.* Đức-hạnh, đức-tánh một công-dân phải có.

công-đường *dt.* Cửa công, ty, sở, nha, bộ, phủ,... nơi dân-chúng có thể đến để lo việc giấy-tờ.

công-giáo *dt.* Tôn-giáo được nhà-nước nhìn-nhận là tôn-giáo chánh của dân nước ấy *II (thth)* Đạo Da-tô ở Việt-nam.

công-hải *dt. (Pháp)* : Biển chung, khơi biển cách bờ từ 10.560 m., không thuộc của nước nào cả.

công-hàm *dt.* Thơ - từ chánh - thức gởi nhau giữa các sở nhà-nước.

công-hầu *dt.* Tước công và tước hầu, hai tước cao hơn hết trong năm tước *II (R)* Quan lớn thời còn vua : *Vào lòn ra cúi công-hầu mà chi K.*

công-hội *dt.* Hội-nghị công-cộng.

công-hữu *dt.* Của công, tài-vật của nhà-nước gồm động-sản và bất-động-sản.

công-ích *bt.* Ích-lợi chung : *Tánh-cách công-ích, công-ích xã-hội.*

công-ý *dt.* Dân-ý, ý muốn chung của dân.

công-khai *bt.* *Mở ra cho mọi người* thấy biết ; tánh-cách những việc làm tách-bạch, không giấu - giếm : *Việc làm công-khai, công-khai tuyên-bố.*

công-khai dâm-ô *dt. (Pháp)* : Trai gái làm chuyện tục-tĩu nơi công-cộng hoặc nơi kín-đáo mà người ngoài thấy được, một tội có thể phạt từ 3 tới 6 tháng tù và một số tiền vạ *(outrage public à la pudeur).*

công-khải *dt.* Thơ có nhiều người ký tên gởi cách công - khai (đăng báo hoặc không niêm) để kêu-ca về một việc gì.

công-khanh *dt.* Tam-công và cửu-khanh các chức quan to của triều-đình xưa : *Lỡ quan, lỡ lính, lỡ làng. Lỡ hàng dân-giả, lỡ hàng công-khanh CD.*

công-khoản *dt.* Khoản tiền xài cho việc chung có ghi trước trong ngân-sách, nhà-nước chịu.

công-khố *dt.* Kho nhà-nước, nơi chứa giữ tiền bạc, sách-vở, đồ dùng của nhà-nước.

công-lại *dt.* Những tư-chức có tư-cách hành-sự về luật-pháp được toà-án nhìn-nhận như Thừa-phát-lại, Chưởng-khế, Thanh-toán-viên, Giám-định-viên, v.v...

công-lập *tt.* Do nhà-nước gây-dựng, lập ra, thuộc của nhà-nước : *Trường công-lập.*

công-lệ *dt.* Lệ - chung, tính - cách những việc hợp-lý được nhiều người theo, lâu ngày thành luật chung, tuy không do nhà-nước làm luật đặt ra : *Ở làng có nhiều công-lệ.*

công-lý *dt.* Lẽ công-bình, hợp-lý *II (R)* Toà-án, nơi xét-xử, có đủ điều-kiện vạch ra lẽ công-bình : *Đuốc công-lý ; Xin nhờ công-lý soi-xét.*

công-lộ *dt.* Đường cái, chung cho mọi người : *Cảnh-sát công-lộ.*

công-luận *dt.* Dư-luận công-chúng, lời bàn của nhiều người (thường được coi là đúng) : *Còn có sự công-luận của đồng-bào.*

công-lực *dt.* Sức mạnh của nhà-nước *II (thth)* Lực-lượng các cơ-quan giữ an-ninh trật-tự như : cảnh-sát, công-an, hiến-binh : *Nhân-viên công-lực.*

công-mại *dt.* Cuộc bán đấu - giá do nhà-nước tổ-chức *(vente publique).*

công-minh *tt.* Ngay-thẳng và sáng-suốt : *Nhờ lượng công-minh xét-xử.*

công-môn *dt.* Cửa công, các nha, sở nhà-nước.

công-nương *dt.* Tiếng gọi con gái các quan thời xưa.

công-nguyên *dt.* Kỷ-nguyên kể từ ngày chúa Giê-su giáng-sanh, tức từ năm 0001, ngang với năm tân-dậu.

công-nghị *đt.* Hội - nghị về các vấn - đề liên-quan đến quyền - lợi công - cộng *II dt.* Bàn chung, thảo-luận chung : *Việc ấy nên công-nghị trước rồi sẽ thi-hành.*

công-nghĩa *dt.* Phận-sự một người đối với việc chung của xã-hội, của nhiều người : *Nên lo công-nghĩa trước rồi mới nói đến tư-lợi.*

công-nha *dt.* *Nh.* Công-môn.

công-nhận *đt.* Nhận đúng theo lẽ chung, ai cũng nhận như thế : *Việc đó tôi công-nhận.*

công-nhiên *trt. (Pháp)* : Rõ-ràng, trước mặt mọi người, có hình-thức tố-tụng bằng thư bảo - đảm, bằng chứng - thư hay nhờ Thừa-phát-lại cho hay : *Công-nhiên chấp - thuận, công-nhiên thủ-tiêu* (trái với mặc-nhiên).

công-nho *dt.* Ngân-sách, số tiền dự-định hằng

năm cho việc thâu, xuất của một làng, một tỉnh, một nước : *Lấy công-nho làng trả.*

công-phái *dt.* Phái đi công-cán về việc nhà-nước, chánh-thức.

công-phán *đt. (Pháp)* : Xử công-khai, có dân-chúng và nhà báo dự // *(R)* Sự phê-phán của công-chúng.

công-pháp *dt. (Pháp)* : Luật-pháp chung, có quan-hệ tới sự hành-chánh một nước, gồm có hiến-pháp, luật-hình, v.v...

công-pháp quốc-tế *dt. (Pháp)* : Luật chung trong việc bang-giao giữa nước nầy với nước khác.

công-phẫn *bt.* Tức-giận trong một việc chung : *Ai nấy đều công-phẫn ; sự công-phẫn của quần-chúng đã đến cực-độ.*

công-quán *dt.* Trạm công, nơi các quan từ xa tới tạm nghỉ (xưa).

công-quản *dt.* Cai-quản việc công, quản-lý riêng một ngành lợi của nhà-nước, tách riêng ra ngân-sách chung : *Công-quản chuyên-chở.*

công-quỹ *dt.* Quỹ chung, tiền chung của một hội, một tổ-chức, một nước, v.v... : *Xuất công-quỹ trả, nhập vô công-quỹ.*

công-quyền *dt.* Quyền của nhà-nước *(pouvoir public)* // Quyền công-dân có ghi trong hiến-pháp *(droits civiques).*

công-sai *dt.* Viên-chức được phái đi lo một việc đặc-biệt // *(t)* Số sai-biệt chung của một cấp-số : *Số 3 là công-sai của cấp-số 1-4-7-10.*

công-sản *dt.* Tài-sản công-cộng ; của chung một kiểng họ, một đoàn-thể hay của nhà-nước gồm động-sản và bất-động-sản : *Không ai được đả-động tới công-sản.*

công-sảnh *dt.* Nhà công-cộng, tất-cả nha, sở nhà-nước mà dân có thể đến xin giấy-tờ, đóng thuế, v.v...

công-sở *dt.* Sở công, các sở nhà-nước // Trụ-sở, nơi hội-họp của một đoàn-thể : *Công-sở Phước-kiến, Công-sở Quảng-đông.*

công-sứ *dt.* Lãnh-sự, viên quan thay mặt một nước ở một nước khác // Tỉnh-trưởng, viên quan cai-trị Pháp cầm đầu việc hành-chánh một tỉnh ở Trung, Bắc dưới chánh-thể bảo-hộ *(résident de France).*

công-tâm *dt.* Lòng ngay-thẳng, không thiên-vị : *Lấy công-tâm mà đoán.*

công-tích *dt.* Số tiền thừa để làm vốn của một xí-nghiệp sau khi chia lời.

công-t[illegible] *dt. (kinh)* : Hội buôn hoặc thầu từ hai người [illegible]p lên có quy-chế được nhà-nước nhìn[illegible] : *Công-ty tơ sợi.*

công-t[illegible] *dt. (Pháp)* : Sự nhà cầm-quyền truy-tố [illegible] pháp truy-tố kẻ có tội, không cần phải có dân-sự nguyên-cáo.

công-tố-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền truy-tố can-phạm của tư-pháp theo đơn của dân-sự nguyên-cáo, hay của dư-luận dân-chúng, báo-chí sau một cuộc điều-tra mật của cảnh-sát.

công-tố-viện *dt. (Pháp)* : Biện-lý-cuộc, phòng Chưởng-lý, nơi thay mặt xã-hội, nhận đơn kiện, ra lệnh bắt, thẩm-vấn, luận tội khinh hay trọng mà đưa ra toà Tiểu hay Đại-hình, hoặc miễn-cứu (X. Chưởng-lý).

công tội *dt.* Công và tội : *Công tội phân-minh.*

công-tôn *dt.* Tiếng gọi cách cung-kính một người nào : *Xin công-tôn ông thứ lỗi cho* // *(R)* Cháu các quan to ở triều-đình.

công-tôn-nữ *dt.* Cháu gái nhà tôn-thất.

công tư *tt.* Chung và riêng : *Công tư hai lẽ đều xong K.*

công-tử *dt.* Con trai vua chư-hầu xưa : *Công-tử Đang, công-tử Thắng, công-tử Quý-Trát* // Con trai các quan : *Vương-tôn công-tử* // Con nhà giàu, tay ăn-xài phung-phí : *Công-tử Bạc-liêu.*

công-tử bột *dt.* Con quan xưa, thường ỷ thế-lực của cha mẹ mà hãm-hiếp con gái nhà nghèo (được bôi-dồi đậm, mặt trắng như bột và cái mũi trắng hơn nữa).

công-tước *dt.* Tiếng gọi người có tước công, tước thứ nhứt trong năm tước quý-phái thời-cổ nước Pháp : Công *(duc)*, Hầu *(marquis)*, Bá *(comte)*, Tử *(vicomte)*, Nam *(baron)* rồi đến Hiệp-sĩ *(chevalier).*

công-thải *dt.* Quốc-trái, cuộc nhà-nước vay tiền dân dưới hình-thức bán phiếu.

công-thiện *dt.* Sự công-bình và thiện-chí : *Làm việc vì công-thiện.*

công-thổ *dt.* Đất làng cho mướn cất nhà hoặc để làm nghĩa-địa.

công-thự *dt.* Nhà của nhà-nước dành cho các quan ở : *Ngân-sách mỗi năm có dự-trù một số tiền tu-bổ công-thự.*

công-thức *dt.* Cách-thức chung, phép-tắc nhứt-định được mọi người dùng giống nhau : *Công-thức toán-học, công-thức hoá-học.*

công-trái *dt. Nh.* Công-thải.

công-tri *tt. (Pháp)* : Hiển-nhiên, rõ-ràng, ai cũng biết *(notoire).*

công-trường *dt.* Mỗi đường rộng xưa giữa có bồn kiểng hoặc tượng danh-nhơn, chung-quanh là dinh-thự, nhà lầu, v.v... : *Công-trường Diên-hồng, công-trường Lam-sơn.*

công-văn *dt.* Thơ-từ, giấy-má của nhà-nước.

công-văn đến *dt.* Công-văn nhận được từ

các nơi gởi đến // Tên cuốn sổ ghi nhận lần-lượt công-văn các nơi gởi đến với số thứ-tự.

công-văn đi *dt.* Công-văn gởi đi các nơi.

công-văn mật *dt.* Công-văn kín, có tính-cách bí-mật.

công-viên *dt.* Vườn chung, vườn công-cộng, nơi có trồng hoa, cây cảnh, có ghế dài cho người nghỉ mát : *Công-viên Đô-thành.*

công-vụ *dt.* Việc chung, việc nhà - nước : *Tôi đi công - vụ, mắc công - vụ* // *(R)* Tên một nha của chánh-phủ V. N. C. H. chuyên thẩm-xét và soạn-thảo các văn - kiện để thi - hành quy-chế tổng-quát của công - chức, quản - trị nhơn-viên hành-chánh trung-ương, thoả-hiệp với các bộ về sự quản-trị nhơn-viên chuyên-môn, địa-phương, công - nhựt, khế - ước, và việc cải-tổ các công-sở.

công-xa *dt.* Xe của nhà-nước, xe-hơi cấp cho các bộ, nha, sở dùng, thường có số thứ-tự riêng.

công-xã *dt.* Chế-độ tự-trị một thành-phố, sự quản-trị do một ban hội-đồng dân-cử trông-nom : *Ba-Lê công-xã*

công-xúc tu-sỉ *dt. (Pháp)* : Tội công-khai làm mất liêm-sỉ, làm cho kẻ khác thấy-thông, phạm thuần-phong mỹ-tục.

CÔNG-CỐNG *dt.* Tên một loại sâu đất.

CÔNG-CHÚA *dt. (thực)* : Loại dây đoanh thành bụi to, lá cứng và láng, thơm, hoa ba cánh ngoài dài, ba cánh trong dính nhau, nhiều tiểu-nhị và tâm-bì, thơm ngát *(Artabotrys odoratissimus).*

CÔNG-TẮC *dt.* Vật gắn để mở và khoá hơi điện : *Công-tắc nhà sau, công-tắc xe-hơi.*

CÔNG-TƠ *dt.* Máy đo điện, đo nước tiêu-thụ, máy ghi số cây-số mà chiếc xe đã chạy... *(compteur).*

CÔNG-VOA *dt.* Đoàn xe hộ-tống // *(R)* Một đoàn xe nhà-binh gồm nhiều chiếc chạy dài trên lộ.

CÒNG *dt.* Cái chiêng (X. Còn).

CÒNG-CỘC *dt (động)* : *Clg.* Cốc, loại chim ăn cá, lông đen, chân cao, dưới dạ mỏ có cái bọc : *Còng-cọc bắt cá dưới sông, Mấy đời cháu ngoại giỗ ông bao giờ CD.*

CÒNG-KÈNH *tt* Kềnh-càng, giương ra to, choán nhiều chỗ, khó đây-trở.

CỐNG *dt.* Ống bằng sắt hoặc bằng sạn đúc đặt dưới mặt đất cho nước chảy : *Cầu cống, đặt cống, ống cống* // Tên loại chuột to con thường ở dưới cống // *(R)* Loại chuột to con ở đồng, phá hại mùa-màng.

cống dừa *dt. Clg.* Cống vườn, ống cống làm bằng thân cây dừa khoét rỗng ruột, có nắp để tháo nước ra hoặc đậy không cho nước vô.

cống lang *dt.* Loại chuột cống lông mốc-mốc.

cống nhum *dt. (động)* : Loại chuột cống lông đen mướt.

cống rãnh *dt.* Tiếng gọi chung những đường nước vô ra : *Lập vườn, cống rãnh phải cho thông.*

cống vườn *dt.* X. Cống dừa.

cống xù *dt. (động)* : Loại chuột cống lông dài và rậm.

CỐNG *dt.* Dâng, nạp, biếu, tặng : *Tấn-cống, triều-cống* // *dt.* Học-trò đi thi tiến-sĩ xưa : *Hương-cống, Cống-Quỳnh.*

cống-cử *dt.* Cử người thi đậu làm quan.

cống-hiến *dt.* Dâng-tặng : *Xin cống-hiến độc-giả...*

cống-hồ *bt.* Cống cho rợ Hồ, thuộc phía bắc nước Tàu xưa những gái đẹp để xin bãi-chiến : *Nguyệt-Nga nay đã nên người, Lựa ngày tháng chín, hai mươi cống-hồ LVT.*

cống-lễ *dt.* Lễ-vật mang cống cho một nước lớn : *Xưa, mỗi kỳ ba năm, nước ta có quan mang cống-lễ sang Tàu.*

cống-phẩm *dt.* Nh. Cống-lễ.

cống-sĩ *dt.* Người đi thi hội hồi xưa.

cống-sinh *dt.* Chức những người thi đậu khoa thi hương từ đời Lê về trước ; sau gọi cử-nhân.

cống-sứ *dt.* Quan được phái mang lễ-vật đi dâng cho nước lớn // *(R)* *dt.* Dâng, biếu, tặng, đi Tết : *Hắn cống-sứ cho chủ hết một thùng rượu.*

CỔNG *dt.* Cửa ngõ : *Thâm nghiêm kính cổng cao tường K* // *(R)* Vật đóng mở được để ngăn người qua lại : *Đóng cổng, gác cổng, dở cổng.*

cổng ấp *dt.* Cửa duy-nhứt một ấp chiến-lược có canh-gác và kiểm-soát mọi người ra vào.

cổng làng *dt.* Cửa ra vào các làng ở giữa một vuông tre to ở Trung và Bắc-Việt.

cổng xe-lửa *dt.* Cây tre dài cản sự qua lại trên lộ cái khi gần tới giờ xe-lửa chạy băng qua, tới khi xe-lửa qua khỏi.

CỘNG *dt.* Cuống, tàu, phần cứng của lá, của cỏ : *Cộng dừa, cộng lác, cộng tỏi, ngắt cộng lấy lá* // *(R)* Chỗ nắm điều-khiển : *Cộng viết* // *mt.* Chiếc, tiếng đứng trước vật nhỏ, dài : *Cộng rau tấc đất ; Đuổi đi không cho lấy một cộng rác.*

CỘNG *dt.* Cọng (X. Cọng) // Chung nhau, hợp nhau lại : *Bài cộng, chống cộng, thân-cộng ; Phú tắc cộng lạc, bần tắc cộng ưu.*

cộng-đồng *bt.* Cùng đều nhau, đồng đều.

cộng-đồng công-tác *bt.* Việc làm chung, cùng làm chung.

cộng-đồng chi-phối *đt.* Chi-phối lẫn nhau (X. Chi-phối).

cộng-đồng chiếm-hưởng *dt.* Những người cùng chiếm một lô đất quốc-gia lớn để khai-khẩn, trồng-trọt và hưởng lợi, đợi đến lúc có cuộc đạc-điền toàn-diện, sẽ cắm ranh riêng-biệt mỗi người một phần *(co-occupants).*

cộng-đồng đồng tiến *dt.* Sự tiến-bộ đồng đều do sự chung sức với nhau.

cộng-đồng hợp-ước lao-động *dt. (Pháp)* : Giao-kèo chung ký-kết giữa chủ một bên và tất-cả người làm công một bên, theo quy-định của luật lao-động *(convention collective de travail).*

cộng-đồng hoạch-đắc *dt. (Pháp)* : Những người chung sức tạo ra, chung vốn mua sắm làm của chung *(co-acquéreurs).*

cộng-đồng kinh-doanh (đinh) *dt. (Kinh)* : Lối hợp sức giữa chủ và người làm công trong việc làm ăn bằng cổ-phiếu hay trái-phiếu trong một xí-nghiệp.

cộng-đồng quản-lý *dt. (Kinh)* : Việc quản-lý một xí-nghiệp do một ban hội-đồng gồm một bên là chủ, một bên là đại-diện công-nhân (một phần việc trong cộng-đồng kinh-doanh).

cộng-đồng sản-xuất *dt. (Kinh)* : Sự cùng chung sức khai-thác một cơ-quan sản-xuất, năng-xuất tất nhiều hơn và sở-phí ít hơn.

cộng-đồng sở-hữu *dt. (Pháp)* : Cùng đứng tên làm chủ một động-sản hay bất-động-sản *(co-propriété).*

cộng-đồng tài-sản *dt. (Pháp)* : Tài-sản chung một kiềng họ để làm vốn sinh-sản thêm chớ không chia ra // Tài-sản chung của vợ chồng, không phân-biệt của chồng hay của vợ.

cộng-đồng thừa-kế *dt. (Pháp)* : Những người cùng hưởng một gia-tài của người chết để lại *(héritiers).*

cộng-đồng thừa-kế tương-phân *dt. (Pháp)* : Những người cùng đứng chia gia-tài *(héritiers copartageants).*

cộng-đồng xí-nghiệp *dt. (Kinh)* : Tổ-chức chung của nhiều xí-nghiệp để có sức mạnh cạnh-tranh với các xí-nghiệp ngoài tổ-chức hay ngoài nước.

cộng-giới *tt. (Pháp)* : Tánh-cách chung-chạ của một ranh-giới giữa hai chủ : *Rào cộng-giới, mương cộng-giới, tường cộng-giới, bờ mẫu cộng-giới (mitoyen).*

cộng-hoà *tt. (chính)* : Tính-cách dân-chủ của một chính-đảng, một thể-chế, một chính-phủ : *Chủ-nghĩa cộng-hoà, chế-độ cộng-hoà, Cộng-hoà Á-Rập....*

cộng-hoà chánh-thể *dt. (chính)* : Thể-chế chánh-trị theo đường-lối cộng-hoà.

cộng-hoà chủ-nghĩa *dt. (chính)* : Thuyết chủ-trương đường-lối cộng-hoà trong việc trị nước.

cộng-hoà-đảng *dt. (chính)* : Đảng chánh-trị chủ-trương thuyết cộng-hoà.

cộng-hoà-quốc *dt. (chính)* : Nước theo chế-độ cộng-hoà.

cộng-hữu *dt. (Pháp)* : Tài-sản chung của nhiều người // Quyền làm chủ một sản-nghiệp của nhiều người *(propriété commune).*

cộng-hữu-chủ *dt. (Pháp)* : Những người cùng có quyền sở-hữu chung một sản-nghiệp *(copropriétaires).*

cộng-lao *dt.* Cùng chung cực-khổ.

cộng-sản *dt.* Tài-sản chung.

cộng-sản chủ-nghĩa *dt. (chính)* : Chủ-nghĩa chủ-trương tranh-đấu để tiêu-diệt quyền tư-hữu, tất-cả tài-nguyên trong nước hay cả thế-giới đều là của chung, do chánh-phủ dân-cử quản-lý, mọi người đều được hưởng theo sức làm việc của mình để tránh việc người nghèo tranh-đấu với người giàu, người giàu tranh-đấu cho giàu thêm ; chính những cuộc tranh-đấu ấy là nguồn-gốc của chiến-tranh.

cộng-sản đảng *dt. (chính)* : Đảng chánh-trị công-khai hay bí-mật (tuỳ nước) theo đuổi việc tranh-đấu thực-hiện chủ-nghĩa cộng-sản.

cộng-sự *dt.* Cùng làm chung một việc // *(thth)* Giúp việc : *Anh ấy cộng-sự với trạng-sư X. ; Người cộng-sự của ông ấy.*

cộng-sự-viên *dt.* Người giúp việc : *Ông ấy đi với hai cộng-sự-viên.*

cộng-tác *dt.* Cùng làm chung một việc hoặc hùn-hạp nhau : *Anh ấy cộng-tác với tôi để mở một hiệu buôn.*

cộng-tồn *dt.* Cùng sống còn, giúp lẫn nhau để sống.

cộng-thông *tt. (Pháp)* : Chung-chạ, qua lại được, tánh-cách chung một sự-việc : *Tài-sản cộng-thông.*

cộng-thông tài-sản *dt. (Pháp)* : Tài-sản chung, chế-độ xài chung tài-sản có định trước trong hôn-khế, giữa một cặp vợ chồng.

CỐP *dt.* Ký, gọi, cong ngón tay đánh vào đầu : *Cốp đầu hắn* // *trt.* Tiếng động giữa hai vật cứng chạm nhau : *Kêu cái cốp.*

CỘP *trt.* X. Cồm-cộp.

CỐT *dt.* Nước lóng lại hay vắt ra của những thể đặc ngâm hoặc nấu : *Nước cốt, cốt dừa.*

cốt dừa *dt.* Dừa khô nạo cơm rồi vắt hoặc ép ra nước trắng đục để nấu dầu hoặc dùng trong thực-phẩm.

cốt-nhỉ *dt.* Thứ nước-mắm cho rỉ từng giọt lần đầu-tiên, ngon nhứt : *Nước-mắm cốt-nhỉ.*

cốt trầu *dt.* X. Cổ trầu.

CỐT *dt.* Xương, (thường là xương người chết) : *Lấy cốt, hài-cốt ; Đầu đội chúa vai mang cốt mẹ CD* // *(R)* Trục, cái ruột cứng ở giữa để chịu cho đứng, cho vững : *Cốt bong-vụ, cốt đùm, cốt giữa* // *(B) trt.* Cần nhứt, mục-đích, tiếng dùng cắt-nghĩa ý chánh : *Đánh con là cốt răn dạy ; Đi du-lịch cốt mở tầm hiểu-biết.*

cốt-cách *dt.* Bộ xương // *(B)* Dáng-điệu : *Cốt-cách phương-phi ; Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần K.*

cốt-chất *dt.* Chất làm thành xương *(osséine, ostéine).*

cốt đùm *dt.* Cây sắt tròn hai đầu có răng khu-ốc, trong có lòng-máng để đạn bao vòng, ở giữa cái đùm bánh xe.

cốt giữa *dt.* Cây cốt ở giữa bộ máy, chịu sự điều-khiển chung.

cốt-hoá *dt. (thể)* : Sự cấu-tạo những sạn thành xương *(ossification).*

cốt-học *dt. (thể)* : Môn học về sự cấu-tạo, vị-trí từng bộ-phận của xương *(ostéologie).*

cốt-huyết *dt.* Xương máu // *(B)* Ruột thịt với nhau.

cốt-yếu *tt.* Quan-trọng nhứt, cần-thiết nhứt : *Việc cốt-yếu là...*

cốt-khí *dt. (bh)* : Bệnh nhức xương tay chơn *(goutte).*

cốt-mạc *dt. (thể)* : Màng xương, màng mỏng có thớ phía ngoài một lóng xương.

cốt-mạc-viêm *dt. (bh)* : Bệnh sưng màng xương.

cốt-ngạnh *dt. (thể)* : Cái lắt-léo, khớp xương // *tt.* Ngay-thẳng, cứng-cỏi : *Thấy người cốt-ngạnh chẳng vì chẳng yêu CD.*

cốt-nhục *dt.* Xương và thịt // *(B) tt.* Tình ruột thịt, chung máu-mủ : *Anh em cốt-nhục đồng-bào, Vợ chồng cũng nghĩa lẽ nào chẳng thương CD.*

cốt-quan-tiết *dt. (thể)* : Khớp xương.

cốt sắt *dt.* Sườn bằng sắt : *Xi-măng cốt sắt.*

cốt-tiết *dt. Nh.* Cốt-quan-tiết.

cốt-tuỷ *dt.* Xương và tuỷ : *Giận tới cốt-tuỷ* // *(B)* Phần tinh-tuý, phần ở giữa ruột, chót hết : *Cốt-tuỷ một bài văn ; Vét tận cốt-tuỷ.*

cốt-tuỷ-viêm *dt. (bh)* : Bệnh làm sưng xương và các tuỷ xương *(ostéomyélite).*

cốt-tử *dt.* Bộ xương // *(lóng)* Cội-rễ : *Bộ cốt-tử mầy là yêu sao cứ theo báo tao hoài vậy ?* // *(B)* Phần đáng kể nhất.

cốt tướng *dt.* Tướng-mạo, hình-dáng : *Cốt tướng phong-lưu.*

cốt-thiết *trt. Nh.* Cốt-yếu.

CỐT *dt. (truyền)* : Xác, người ngồi đồng cho hồn ma nhập vào nói việc lành, dữ, hoạ, phước : *Ngồi cốt, coi cốt, cốt ông Trạng.*

cốt bà *dt. (truyền)* : Người được các bà tiên-thánh có tên trong truyện Tàu nhập vào, thường là bà Chúa-xứ, bà La-Sát, bà Lê-Sơn thánh-mẫu...

cốt cô *dt. (truyền)* : Cốt các cô gái còn trinh thác oan : *Cốt cô Hai, cốt cô Ba.*

cốt cậu *dt. (truyền)* : Cốt các bào-thai con trai chết non hoặc con trai nhỏ chết oan, thường nói đớt hoặc ngọng : *Cốt cậu Hai, cốt cậu Tư An-lạc.*

cốt đồng *dt. (truyền)* : *Clg.* Đồng-cốt, tiếng gọi chung các người cốt.

cốt ông *dt. (truyền)* : Cốt các vị thần linh : *Cốt ông Châu, cốt ông Quan-thánh, cốt ông Trạng.*

CỐT-ĐỘT *dt.* Tên một viên tướng Phiên trong thơ LVT của Nguyễn-đình-Chiểu // Người đần-độn, ù-lì, lịch-cơm hoặc thật-thà, ngu-đần (lời nói chửi) : *Gặp thằng đột-đột đó hoài ! Bộ hết người sao lấy thằng cốt-đột đó ?*

CỘT *dt.* Buộc, trói, dùng dây quấn, siết mạnh và thắt gút lại : *Cột tay, cột trâu ; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu CD* // *(R)* Làm mai cho một cặp nhân-tình hoặc cho một đám mãi-dâm : *Cột con này cho thằng kia đặng bề tiền đầu.*

cột chân *dt.* Trói hai chân // *(B)* Giữ lại, cầm lại, không cho đi : *Mưa cột chân ; Bị vợ con cột chân, không nói đi đâu được !*

cột điếm *dt.* Nuôi điếm, chứa gái mãi-dâm hoặc đi gọi về cho khách làng-chơi mua dâm.

cột khách *dt.* Mời-mọc, giới-thiệu, trau-giồi cốt làm cho khách làng-chơi ưng ý điếm của mình.

cột mở *dt.* Cột chặt rồi mở ra // *(B)* Buộc rồi thả, cách nói chuyện của người già-giặn, ràng-buộc giỏi, vì người ta cho lúng-túng rồi mở ra cho người ta cảm-phục : *Làm mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở nói vào nói ra CD.*

cột niệt *dt.* Cúng rồi đeo niệt cho trẻ con : *Đi thầy cột niệt cho con* // Chặt trâu vô nọc : *Bắt trâu cột niệt đặng đạp lúa.*

cột tay *dt.* Trói tay // *(R)* Bó cườm tay người

có cữ rét với thuốc, thường là rễ đu-đủ đực đâm nát, để chặn cữ.

cột tàu *dt.* Quấn dây vào trụ sắt khi tàu cặp bến // *(B) Nh.* Cặp tàu.

CỘT *dt.* Trụ cao bằng cây, tre, gạch xây, xi-măng cốt sắt để chống đỡ cái sườn nhà hoặc để máng, treo vật gì : *Dựng cột, xây cột ; Có cột có kèo mới thả đòn tay ; Giàu thì nhà ngói lợp mè, Nghèo thì kèo nứa cột tre cũng đành ; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ-linh CD* // Khoảng giấy giữa hai đường thẳng đứng trên một trang giấy : *Cột báo, chừa cột cho móc-hờ.*

cột buồm *dt.* Cây cột cao cắm giữa chiếc thuyền để máng lá buồm : *Thấy cột buồm nghĩ cây cau, Thấy thuyền thủng nát nghĩ tàu thằng Ngô CD.*

cột cái *dt.* Hàng cột to và cao nhứt cái nhà // *(B)* Người đứng mũi chịu sào : *Khôn làm cột cái, dại làm cột con tng.*

cột con *dt.* Cột nhỏ, thấp, thuộc hàng nhì hàng ba.

cột cờ *dt.* Cột trồng trước sân để kéo lá cờ lên cao : *Cột cờ thủ-ngữ.*

cột đáy *dt.* Hai cây cột to xốc cửa mé sông để căng miệng đáy, trên có mang đèn ra hiệu cho thuyền qua lại biết : *Đèn treo cột đáy nước chảy cột đèn rung, Anh thương em thắm-thiết vô cùng, Biết cha với mẹ có bằng lòng hay không CD.*

cột đèn *dt.* Cột trồng theo lề để gắn đèn đường : *Cao như cột đèn.*

cột hàng ba *dt.* Hàng cột thứ ba kể từ cột cái ra, thấp hơn cột hàng nhì.

cột hàng nhì *dt.* Hàng cột kế cây cột cái và thấp hơn, cao hơn cột hàng ba.

cột nhà cháy *dt.* Cột nhà cháy đen nhưng chưa ngã, chưa thành tro // *(B)* Người đen-đúa xấu-xa : *Cây cột nhà cháy trong làng quần-vợt ; Đen như cột nhà cháy.*

cột phướn *dt.* Cây cột trồng trước chùa để treo phướn và đèn : *Gió đưa cột phướn hao dầu, Thương thì để dạ chớ sầu mà hư CD.*

CƠ *dt.* Một toán quân : *Cai cơ* // Cai cơ gọi tắt : *Bao-giờ nên đội nên cơ, Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh CD.*

cơ-binh *dt.* Một toán binh-lính.

cơ đội *dt.* Cơ và đội : *Cơ đội chỉnh-tề.*

cơ-ngũ *dt.* Quân-ngũ, tiếng dùng chung trong hàng-ngũ binh-lính // *(R)* Thứ-tự, lớp-lang : *Việc làm phải sắp-đặt cho có cơ-ngũ.*

CƠ *bt.* Máy-móc : *Cơ-khí, cơ-toán* // Mẹo-mực khôn-khéo : *Cơ-mưu, cơ-trí ; Cơ thâm hoạ diệc thâm* // Dịp, việc tới đúng lúc : *Cơ-hội, cơ-duyên* // Việc quan-hệ cần-thiết : *Cơ-mật, cơ-vụ* // Điềm, việc quan-hệ sắp-đặt sẵn, có thể xảy ra : *Cơ trời, cơ mầu* // Dường như, hình như : *Cơ chừng, cơ-hồ.*

cơ-ách *dt.* Lúc hoạn-nạn, khi gặp nạn : *Nên xoay-xở trong cơ-ách.*

cơ-bí *tt.* Trọng-yếu và bí-mật.

cơ-biến *dt.* Lúc lộn-xộn, có sự thay-đổi lớn // *dt.* Tuỳ cơ mà thay-đổi, mà xoay-xở : *Có tài cơ-biến.*

cơ-cận *tt.* Trọng-yếu và thân-thiết.

cơ-cầu *bt.* Sự bày-vẽ độc-ác, sắp-đặt hại người : *Những người ăn-ở cơ-cầu LVT* // *(thth) trt.* Rắc-rối, cao-kỳ : *Tưởng câu ý-hiệp tâm-đầu, Phụ-tình thì giận, nói cơ-cầu lại e CD.*

cơ chừng *trt.* Hình như, dường như : *Cơ chừng đã tới giờ.*

cơ-duyên *dt.* Việc do sức huyền-bí sắp-đặt và tới đúng lúc : *Cơ-duyên đâu bỗng lạ sao CD.*

cơ-giới *dt.* Máy-móc, thuộc máy-móc : *Kỹ-nghệ cơ-giới, đạo binh cơ-giới.*

cơ-giới-hoá *dt.* Đổi thành máy-móc, dùng toàn máy-móc mà khi trước chỉ dùng tay : *Cơ-giới-hoá mọi nền kỹ-nghệ.*

cơ-hồ *trt.* Hầu, gần như : *Cơ-hồ không còn.*

cơ-hội *dt.* Dịp, lúc thích-ứng : *Cơ-hội may, không bỏ qua cơ-hội.*

cơ-hội chủ-nghĩa *dt.* Cái chủ-trương rình chụp cơ-hội để đạt mục-đích.

cơ-yếu *dt.* Căn-cơ trọng-yếu, cái gốc, rường-cột : *Phải nắm cơ-yếu của vấn-đề.*

cơ-kim *dt.* Tiền vốn để phòng-hờ.

cơ-khí *dt.* Máy-móc : *Nền cơ-khí được phát-triển.*

cơ-khí-hoạ *dt.* Môn vẽ máy-móc.

cơ-khí-học *dt.* Môn học về máy-móc.

cơ-lược *dt.* Mưu-kế sắp-đặt có lớp-lang.

cơ-mật *bt.* Quan-trọng kín-đáo, việc lớn bí-mật : *Việc cơ-mật.*

cơ-mật-phí *tt.* Quỹ đen, tiền xài trong việc cơ-mật, khỏi phải bày ra.

cơ-mật-viện *dt.* Một viện ở triều-đình để các quan lớn bàn việc cơ-mật.

cơ-mầu *dt.* Việc kín khó hiểu // Tình-trạng : *Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con có biết cơ-mầu này chăng ? CD.*

cơ-mưu *dt Nh.* Cơ-lược.

cơ-năng *dt.* Công-dụng của máy-móc // Sự tự-nhiên làm được, tự-nhiên sinh ra của sinh-vật.

cơ-nghi *dt.* Cơ-hội thích-nghi, đúng lúc.

cơ-tạo *dt.* Sự sắp-đặt huyền-diệu của tạo-

hoá // tt. Do máy làm ra : *Cơ-tạo không phải nhân-tạo.*

cơ-toán dt. (t) : Toán về máy-móc // (trắc) Dùng máy trắc-lượng đặc-biệt để tính cho khỏi phí-sức người, thí-dụ dùng trắc-diện-kế để lượng diện-tích một sở đất trên bản-đồ *(calcul mécanique).*

cơ-trí dt. Trí-hoá khôn-khéo, nhanh-nhẹn.

cơ-triệu dt. Điềm báo trước, dấu-hiệu một việc lạ sắp đến.

cơ trời dt. Máy trời, sự sắp-đặt của tạo-hoá : *Cơ trời dâu bể đa-đoan K.*

cơ trục dt. Cây cốt một bộ máy // (B) Phần trọng-yếu một việc.

cơ-vận dt. Vận-mạng sắp-đặt sẵn.

cơ-vụ dt. Việc trọng-yếu, thiết-cốt.

cơ-xảo tt. Khéo-léo : *Mười phân cơ-xảo.*

CƠ dt. (thể) : Các bắp thịt trong thân người *(muscles).*

cơ áp đùi dài dt. (thể) : Bắp thịt ngoài, nằm giữa cơ-lược và cơ áp đùi lớn *(muscle moyen adducteur).*

cơ áp đùi lớn dt. (thể) : Bắp thịt liền thân bụng // Bắp đùi *(muscle grand adducteur).*

cơ áp đùi ngắn dt. (thể) : Bắp thịt nằm sâu trong cơ áp đùi dài *(muscle petit adducteur).*

cơ bản cổ dt. (thể) : Bắp thịt sâu cổ *(muscle splénius colli).*

cơ bản đầu dt. (thể) : Bắp thịt dưới ót *(muscle splénius capitis).*

cơ bắp ngoài dt. (thể) : Bắp chuối, bắp thịt nổi lớn sau ống chân *(muscle jumeau externe).*

cơ bắp trong dt. (thể) : Bắp thịt nằm trong cơ bắp ngoài *(muscle jumeau interne).*

cơ bụng thẳng dt. (thể) : Bắp thịt từ mỏ-ác tới dưới đì *(muscle droit de l'abdomen).*

cơ cưa trước dt. (thể) : Bắp thịt ngoài dưới nách, răng cưa dính với cơ tréo ngoài *(muscle grand dentelé).*

cơ dép dt. (thể) : Bắp thịt phía dưới bắp chuối *(muscle soléaire).*

cơ dựng sống dt. (thể) : Nuộc lưng, bắp thịt chạy dài theo sống lưng *(muscles spinaux ou des gouttières vertébrales).*

cơ dưới sườn dt. (thể) : Bắp thịt sâu nằm dưới xương đòn gánh, phía trên và trước ngực *(muscle sous-clavier).*

cơ hai đầu đùi dt. (thể) : Con chuột, bắp thịt nổi vồng ở cánh tay trong *(muscle biceps).*

cơ hông dt. (thể) : Bắp thịt ngoài nằm bên cơ thăn chuột lớn *(muscle iliaque).*

cơ hông chuột dt. (thể) : Bắp thịt ngoài nằm giữa cơ hông và cơ lược *(muscle psoas).*

cơ khuỷu dt. (thể) : Bắp thịt ngoài và sâu ở khuỷu tay *(muscle anconé).*

cơ lưng dt. (thể) : Các bắp thịt ở phía sau lưng *(muscles dorsaux).*

cơ lưng dài dt. (thể) : Bắp thịt sâu ở lưng, dài gần bắp thịt sâu bả-vai *(muscle long dorsal).*

cơ lưng rộng dt. (thể) : Bắp thịt ngoài chiếm trọn phần lưng *(muscle grand dorsal).*

cơ lược dt. (thực) : Bắp thịt ngoài nằm giữa cơ áp đùi dài và cơ thăn chuột *(muscle pectiné).*

cơ mông lớn dt. (thể) : Bắp thịt ngoài ở mông-đít *(muscle grand fessier).*

cơ mông trung dt. (thể) : Bắp thịt ngoài ngang xương hông *(muscle moyen fessier).*

cơ nâng vai dt. (thể) : Bắp thịt sâu, nâng xương bả-vai *(muscle angulaire de l'omoplate).*

cơ ngực lớn dt. (thể) : Bắp thịt ngoài, rộng, chiếm hết phần ngực *(muscle grand pectoral).*

cơ ngực nhỏ dt. (thể) : Bắp thịt sau dính với ba sườn số 3, 4, 5 liền với bắp thịt cánh tay *(muscle petit pectoral).*

cơ răng-cưa sau và dưới dt. (thể) : Bắp thịt sâu ở khoảng bên xương sườn cụt dưới lớp bắp thịt lưng *(muscle petit dentelé postérieur et inférieur).*

cơ răng-cưa sau và trên dt. (thể) : Bắp thịt sâu dưới lớp bắp bả-vai *(muscle petit dentelé postérieur et supérieur).*

cơ tai quạ dt. (thể) : Bắp thịt sâu gần cơ ngực *(muscle coraco-brachial).*

cơ tam-giác (delta) dt. (thể) : Bắp thịt ngoài ở vai hình tam-giác *(muscle deltoïde).*

cơ thang dt. (thể) : Bắp thịt ngoài ở bả-vai *(muscle trapèze).*

cơ thẳng dài dt. (thể) : Bắp thịt ngoài dài và ở giữa, từ háng tới gối *(muscle droit antérieur).*

cơ-thể dt. (thể) : Thân-thể, mình-mẩy đầu cổ tay chơn một con người.

cơ-thể-học dt. (thể) : Môn học về cách cấu-tạo các bộ-phận trong thân-thể.

cơ trám dt. (thể) : Bắp thịt hình thoi *(muscle rhomboïde).*

cơ tréo ngoài dt. (thể) : Bắp thịt ngoài bọc cái bụng *(muscle grand oblique).*

cơ tréo trong dt. (thể) : Bắp thịt sâu liền với xương mông và cơ bụng thẳng *(muscle petit oblique).*

cơ ức-đòn-nhũ dt. (thể) : Bắp thịt ngoài nối liền chấn-thuỷ, xương đòn-gánh và mấu-hàm *(muscle sterno-cléido-mastoïdien).*

CƠ *bt.* Đói, cơn đói : *Lửa cơ đốt ruột ; Tích cốc phòng cơ* // *dt.* Nền-tảng, nguyên-lai : *Cơ-sở, cơ-bản.*

cơ-bản *dt.* Cơ-sở, căn-bản, tiêu-chuẩn của một việc làm, của một cách đặt-để : *Cơ-bản thuế-vụ (assiette)* // *tt.* Tính-cách chắc-chắn, có nguồn-gốc : *Giáo-dục cơ-bản.*

cơ-bản giáo-khoa *dt.* Phương-pháp bồi-đắp cái gốc trước trong việc dạy học.

cơ-bản-kim *dt.* (*kinh*) : Tiền vốn một xí-nghiệp, một nhà buôn.

cơ-địa *dt.* Nguồn-gốc sự-vật.

cơ-điểm *dt.* Điểm căn-bản, chỗ xuất-phát.

cơ-đồ *dt.* Sự-nghiệp, công-nghiệp lập nên : *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới hay CD.*

cơ-hàn *tt.* Đói lạnh (rét) : *Lúc cơ-hàn, chịu cơ-hàn* // *(R)* Nghèo-khó, khổ-sở : *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng ngại cơ-hàn quản bao CD.*

cơ-hoả *dt.* Lửa cơ, sự cồn-cào trong dạ-dày khi đói : *Cơ-hoả trung thiêu.*

cơ-hoang *bt.* Mất mùa, đói kém.

cơ-khổ *tt.* Đói khổ, nghèo cực : *Cơ-khổ trăm đường* // *tht.* Lời than trước khi tỏ ý tiếc : *Cơ-khổ ! Vậy mà có hay đâu ? Cơ-khổ hôn ! Nó đó sao ?*

cơ-khốn *tt.* Nghèo đói khốn-khổ.

cơ-nghiệp *dt.* Nền-tảng của sự-nghiệp : *Cơ-nghiệp tổ-tiên* // *(thth)* Nh. Cơ-đồ : *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ-nghiệp bậu chừa lang-vân CD.*

cơ-quan *dt.* Then-chốt máy-móc // *(R)* Các bộ-phận then-chốt trong thân-thể : *Mũi là một cơ-quan hô-hấp* // Tai-mắt, bộ-phận trọng-yếu của mọi tổ-chức : *Cơ-quan bí-mật, cơ-quan ngôn-luận, cơ-quan tuyên-truyền.*

cơ-sở *dt.* Nền-tảng, cái gốc của sự-vật : *Gây cơ-sở, cơ-sở vững-vàng, cơ-sở làm ăn.*

cơ-tầng *dt.* Tầng lớp căn-bản, nhiều tầng lớp chồng-chất vững-vàng.

cơ-tự *dt.* Đầu mối để gây ra thảm : *Nghìn năm cơ-tự mới xây.*

CƠ *dt.* Thời-gian có định trước : *Cơ-niên* // *dt.* Hạn một năm, chỉ trong một năm thôi : *Cơ-niên chi tang.*

cơ-phục *dt.* Đồ tang mặc để trở cho ông-bà, chú bác, anh chị, cô dì từ một năm trở xuống.

CƠ *dt.* Cái đuôi (X. Làm cơ) // *(R)* Cây dài đầu lớn đầu nhỏ để thụt bi-da : *Cây cơ* // Quận, một bận thụt, đến bao-giờ hụt mới sang phiên người khác : *Chấp hai cơ (queue).*

CƠ *dt.* Trái tim (X. Câu cơ) // Nút bài giống hình trái tim : *Ách cơ, già cơ (cœur).*

CƠ-ĐỐC-GIÁO *dt. Clg.* Đạo Da-tô, đạo-giáo tôn-thờ Đấng Cứu-thế Giê-su người Do-thái, đầu-tiên thành-lập ở Do-thái, sau phát-triển thành một phong-trào tôn-giáo trong đế-quốc La-mã, và đặt Toà-thánh tại thành-phố La-mã, chia thành ba nhánh là Công-giáo La-mã, Công-giáo chánh-thống Đông-phương và Tin-lành.

CƠ-MAN *trt.* Vô-số, nhiều không thể đếm : *Không biết cơ-man nào nói cho xiết.*

CỜ *dt.* Kỳ, biểu-hiệu một nước, một tôn-giáo, một đoàn-thể, một cơ-binh, v. v... may bằng hàng hay vải, một hay nhiều màu có kích-thước tương-đối nhứt-định : *Treo cờ, hạ cờ, phất cờ ; Ba quân trỏ ngọn cờ đào K* // *(R)* Bông các loại cây có đốt như bắp, mía, lách, lau, sậy, đế, cọng cứng, phát-hoa dài như cây cờ : *Cờ mía, cờ lau ; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông CD* // Tên một loại cá vi giương cao như cây cờ.

cờ bắp *dt.* Bông bắp, trổ từ đọt đứng thẳng lên, phát-hoa dài nằn, sáu tấc, có chất lợi-tiểu-tiện, thường được dùng trị bệnh thận.

cờ đào *dt.* Cờ màu đỏ, tượng-trưng máu, thường dùng trong các cuộc khởi-nghĩa đứng : *Ba quân trỏ ngọn cờ đào K.*

cờ đen *dt.* X. Lưu-vĩnh-Phúc PH. III.

cờ đỏ *dt.* Cờ nhỏ bằng vải đỏ dùng đánh dấu và ra hiệu cho dễ thấy // *(B)* Vô chót, hạng chót : *Cầm cờ đỏ.*

cờ lau *dt.* X. Đinh-bộ-Lĩnh PH. III.

cờ lệnh *dt.* Cờ nhỏ dùng ra lệnh.

cờ rủ *dt.* Cờ tang, cờ treo khi để tang một nhân-vật lớn trong chánh-phủ, trong đạo-giáo hay binh-chủng, bằng cách rút lên tới đỉnh cột rồi thả dây cho lá cờ hạ xuống lưng-chừng rồi buộc dây để suốt thời-kỳ để tang có định trước.

cờ tang X. Cờ rủ.

cờ trắng *dt.* Cờ bằng vải trắng, nếu không có, một cái khăn trắng hoặc một vuông vải trắng, trương lên ra hiệu đầu-hàng.

cờ vàng *dt.* X. Hoàng-sùng-Anh PH. III.

cờ vía *dt.* Cờ hiệu các vì thần thờ trong đình.

cờ-xí *dt.* Cờ lớn cờ nhỏ đủ cả : *Cờ-xí rực-rỡ.*

CỜ *dt.* Kỳ, cuộc chơi có bàn cờ và nhiều con cờ (quân cờ) để hai người đấu trí nhau bằng cách dời các con cờ thế nào để bên địch bí nước : *Đánh cờ, chơi cờ, cao cờ ; Cờ cao Đế-thích chấp hai xe VD.*

cờ-bạc *dt.* Bài-bạc, tiếng gọi chung các cuộc chơi ăn-thua tiền bạc : *Cờ bạc là bác thằng*

hàn. Cửa nhà bán hết tra chân vào cùm CD.

cờ bỏi dt. Cờ tướng chơi ở sân rộng, quân cờ bằng bản gỗ có người cầm đi cầm khi người đánh cờ hô to nước phải đi.

cờ chó dt. *Clg.* Cờ chân chó, thứ cờ mỗi bên hai quân, mỗi quân chỉ có ba ngả đi, nếu bị vỉ vào ngả cấm thì thua.

cờ gánh dt. Thứ cờ mỗi bên tám quân, khi một quân bên này đi lọt vào giữa hai quân bên kia thì gánh (ăn) hai quân ấy, hoặc hai quân bên này chận được một quân bên kia ở giữa thì chẹt (ăn) con quân ấy, bên nào hết quân trước thì thua.

cờ hùm dt. Thứ cờ một bên giữ con hùm, một bên giữ đạo quân ; nếu hùm bí đường là thua, bên quân nếu hao lần đến hết là thua.

cờ người dt. *Nh.* Cờ bỏi, nhưng quân cờ là người mặc sắc-phục theo tên gọi.

cờ tướng dt. Thứ cờ một bên mười sáu quân chia ra bảy loại : Tướng, sĩ, tượng, xe (xa), pháo, ngựa (mã), chốt (tốt), mỗi loại có nước đi khác nhau, quân cờ nào nằm trên con đường của một quân địch có thể tiến tới là bị bắt, cứ thế đi đến bên nào tướng bị chiếu (nhắm bắt) hết đường chạy là thua.

cờ thí dt. Con cờ đánh liều, thí bỏ để dụ bên địch, có lợi cho nước cờ sau // *(B)* Người bị hy-sinh cho việc chung.

cờ vây dt. Thứ cờ mỗi bên một trăm năm mươi quân, khi đánh, đặt từng quân một để vây lần nhau : *Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối-rối trong lòng như đánh cờ vây CD.*

CỚ dt. *Clg.* Cố, duyên-do, đầu mối sự-việc, tang-chứng : *Bằng-cớ, duyên-cớ, chứng-cớ, can-cớ ; Thưa có chứng, mách có cớ* // *(R)* dt. Thưa, gởi, cho cò-bót hay đã lập biên-bản : *Mất bóp đi cớ bót ; Đi cớ vì bị hăm-doạ ; Cớ đứa ở trốn.*

cớ bót dt. *(Pháp)* : Thưa, cho cảnh-sát-trưởng hay bằng miệng để có người ghi vào sổ rồi mình ký tên, hoặc nạp đơn với mục-đích lên tiếng trước ; nếu muốn truy-tố, cũng làm như thế với tư-cách nguyên-cáo thường, nội-vụ sẽ được chuyển tới Công-tố-viện, nơi đây sau khi điều-tra, ký lịnh-trạng khởi-tố bị-can, mình không phải đóng tiền dự-phí về án-lệ ; nhưng khi toà xử mà mình không thoả-mãn, không có quyền chống án như đứng dân-sự nguyên-cáo.

cớ chi trt. Tại sao, lời hỏi lý-do.

cớ gì trt. *Nh.* Cớ chi : *Cớ gì ngồi nhẫn tàn canh K.*

cớ sao trt. Vì sao, lời hỏi bởi sao ra thế : *Lên võ vén sáo hỏi thăm, Cớ sao rơi lụy ướt đầm gối loan ? CD.*

CỠ dt. a) Cữ, cái ni thợ mộc, thợ rèn... dùng trong nghề cho lẹ, không phải dùng thước cho mất thì-giờ : *Cỡ thợ mộc, cỡ áo pi-ja-ma* // b) Tầm-thước, chạn, vóc : *Hai đứa nó một cỡ với nhau ; Cỡ tôi còn với không tới thay !* // trt. Độ chừng, ước chừng, lối, tiếng hỏi hoặc bày-tỏ cách phỏng-đoán : *Xe này chạy 100 cây-số cỡ 12 lít ; Dài cỡ một gang ; Đây tới nhà anh cỡ mấy cây-số ? Lỡ-cỡ, vừa cỡ.*

cỡ chừng trt. Độ chừng, lối, lời đoán phỏng : *Cỡ chừng bao dài ? Cỡ chừng bao nhiêu tiền ; Đào cái giếng này cỡ chừng nửa tháng rồi.*

cỡ mấy trt. Lối nào, ngày nào, lời hỏi ngày trong tháng, không cần biết chắc ngày nào : *Cỡ mấy anh gieo mạ ? Ra giêng, cỡ mấy anh cắt ?*

cỡ nào trt. Lời hỏi ngày giờ trong năm, không cần biết chắc ngày nào tháng nào : *Cỡ nào anh đi Sài-gòn ? — Cũng cỡ qua Tết* // Lời hỏi ni-tấc cỡ sẵn : *Ông mua lưỡi khoan cỡ nào ? — Cỡ ba li.*

cỡ phân-độ dt. *(chm)* : Cái cỡ có khắc phân-độ sẵn *(trusquin à règle graduée).*

cỡ tiếp-tuyến dt. *(chm)* : Cái cỡ có ốc vặn để tiện gạch tiếp một đường khác *(trusquin à vis tangeante).*

cỡ thợ mộc dt. *(chm)* : Cái ni để phân chặng, khỏi đo bằng thước.

cỡ vặn dt. *(chm)* : Cái cỡ có ốc vặn triệu-hồi để lấy mực theo ý muốn *(trusquin à vis de rappel).*

CƠI dt. Cái khay, cái kỷ, đồ đựng trầu rượu dùng trong lễ-nghi, hoặc đựng trầu cau để trên bàn : *Cơi trầu mâm rượu cho tươi lòng thành LVT.*

CƠI dt. Ngắt đọt cho cây đâm nhiều nhánh : *Đã đến ngày cơi vạn Tết* (bông vạn-thọ trồng trong dịp Tết) // dt. Kỳ cơi : *Hoa một cơi, hoa hai cơi* // dt. Đôn lên, làm cho cao lên : *Nhà ấy cơi thêm một cái gác (lầu) nữa được.*

CỜI dt. Chọc, thọc, móc, cào : dùng que hay sào lấy vật ở cao hay trong sâu : *Cời trái, cời tro* // tt. Xười, rách vì thường bị đụng, bị vướng : *Áo cời ; Chị giàu chị đội nón hoa, Tôi con nhà khó tôi ra nón cời CD.*

CỜI *dt.* X. Cời.

CỠI (CƯỠI) *dt.* Ngồi trên lưng con vật và cầm cương điều-khiển : *Cỡi bò, cỡi ngựa ; Trâu anh con cỡi con dòng, Có thằm con nghé lòng-thòng theo sau CD* // *(R)* Đi bằng xe đạp : *Cỡi xe đạp ra chợ.*

cỡi các *dt.* Chết, lời dùng cách khôi-hài khi nói cha mẹ người bạn thân ngang vai hay nhỏ hơn đã chết : *Ông già nó cỡi các rồi.*

cỡi đầu cỡi cổ *dt.* Chơi gác, bắt nạt, đè-nén : *Bị người ta cỡi đầu cỡi cổ.*

cỡi hạc *dt.* Chết già, lời nói tôn-kính và văn-hoa khi cha mẹ mình hay cha mẹ kẻ khác chết : *Cỡi hạc chầu trời, cỡi hạc quy tiên.*

cỡi mây *dt.* Bay lướt trên tầng mây cao : *Con chim sắt đã cỡi mây lướt gió.*

cỡi sóng *dt.* Lướt trên sóng mà vọt tới : *Con tàu cỡi sóng.*

cỡi thuyền *dt.* Ngồi thuyền đi, người khác chèo hoặc mình chèo : *Cỡi thuyền vượt bể.*

CƠM *dt.* Gạo nấu chín, món ăn chánh của nhiều dân-tộc châu Á, châu Phi : *Nấu cơm, nhồi cơm ; vắt cơm* // *(R)* a) Bữa ăn gồm có cơm và đồ ăn : *Ăn cơm, kêu cơm, làm cơm, bữa cơm ; Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm CD* // b) Bánh mì và đồ ăn kèm, món ăn chánh của người phương Tây : *Cơm tây* // c) Nạc trái cây : *Dày cơm, mỏng cơm* // *tt.* Nhạt (lạt), vị không ngon của trái cây : *Cam cơm, khế cơm.*

cơm áo *dt.* Cơm và quần-áo : *Cơm áo và tiền trường* // *(B)* Sự sinh-sống, làm ăn : *Vấn-đề cơm áo.*

cơm ba tầng *dt.* Nồi cơm nấu chụm già lửa mà quên đậy nắp nên dưới khét, giữa chín, trên sống : *Ăn cơm ba tầng.*

cơm bình-dân *dt.* Bữa cơm rẻ tiền, dọn cho thầy-thợ ăn, thường là cơm dĩa (X. Cơm dĩa).

cơm bồng *dt.* Chén cơm và đôi đũa do người con trưởng-nam quỳ bưng cúng cha hoặc mẹ, tự tay vẽ thịt hay trứng trong lúc thầy tụng kinh, xong rồi để trên bàn vong.

cơm búng *dt.* Cơm nhai nhuyễn mớm cho trẻ con ăn : *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương CD.*

cơm bữa *dt.* Cơm dọn cúng người chết hằng ngày trong vòng một trăm ngày : *Cúng cơm bữa* // *trt.* Thường-thường, hằng ngày, xảy ra luôn : *Việc đó như cơm bữa.*

cơm cá *dt.* Cơm và cá // *(truyền)* Hai tiếng các bà mẹ thường nói sau tiếng sặc của trẻ con để nó đừng sặc tiếp : *Cơm cá!*

cơm cạn *dt.* Cơm nấu khi nước rút cạn, lúc phải đậy nắp và bớt lửa.

cơm canh *dt.* Cơm và canh // *(R)* Nguyên bữa ăn : *Kiềng xa bàn thì kiềng không xanh, Anh rầu người nghĩa cơm canh bỏ liều CD ; Nấu cơm canh cúng ông già.*

cơm còn ngòi *dt.* Hột cơm chín lớp ngoài, giữa ruột còn sống.

cơm chay *dt.* Bữa cơm chay lạt, toàn rau cải đậu cà, chiên với dầu và nêm bằng muối : *Tiệm cơm chay.*

cơm cháy *dt.* Lớp cơm dưới đáy nồi, vàng hoặc khét // *dt. (thực)* : Loại cây cao 6, 7 m., lá kép mọc đối, có lá bẹ, hoa trắng đơm nhiều chùm trên đọt, năm cánh nhọn, trái loại phì-quả được dùng chế thuốc xổ và lợi-tiểu-tiện *(Sambucus javanica).*

cơm cháo *dt.* Cơm hoặc cháo, tiếng dùng trong lời than : *Mọi giờ có cơm cháo gì đâu ; Bệnh quá, không ăn cơm cháo gì được* // *(B)* Nước-nôi, đường, hy-vọng, tiếng dùng tỏ sự thất-vọng : *Làm cả năm, không ra cơm cháo chi cả ; Buồn tình em bỏ thằng bé nó lên, Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì CD.*

cơm chim *dt.* Cơm cho chim ăn // *(B)* Mối lợi nhỏ bị giành-giựt, bị chận lấy : *Ăn cướp cơm chim.*

cơm chiên *dt.* Cơm nguội chiên mỡ để ăn cho sốt // Món ăn cuối cùng trong một cỗ cơm tàu gồm có cơm chiên với trứng vịt, lạp-xưởng...

cơm dĩa (đĩa) *dt.* Cơm và thức ăn đựng chung một dĩa lớn, bán với giá nhất-định, để ăn cho gọn, cho nhanh.

cơm đen *dt.* Á-phiện và nhựa, món không thể thiếu cho người ghiền (nghiện) như cơm đối với tất-cả.

cơm đèn *dt.* Mâm cơm và cái đèn // *(B)* Mâm hút thuốc phiện, được ví với mâm cơm của người, vì nó cần-thiết như mâm cơm : *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì mà phân răng đen hỡi chàng CD.*

cơm đồ lòng *dt.* Cơm khi nấu xới thường quá, gạo ra bột, khi chín hột cơm dính hồ như đồ lòng.

cơm gà *dt.* Cơm dĩa có miếng thịt gà chiên để trên.

cơm gạo *dt.* Các bữa ăn hằng ngày : *Mỗi ngày phải lo cơm gạo chớ có ở không đâu!* // *(B)* *tt.* So-đo, hơn-thiệt : *Tay đó cơm gạo lắm, không chơi với ai được lâu.*

cơm gạo lứt *dt.* Cơm nấu bằng gạo lứt // *(B)* Sự tù-rạc : *Ăn cơm gạo-lứt hết sáu tháng.*

cơm hẩm *dt.* Cơm thiu, cơm đã quá cữ (24 giờ) đổ mồ-hôi và có mùi : *Cơm hẩm ăn với cà kho, Chồng xấu vợ xấu những lo mà gầy CD.*

cơm hấp *dt.* Cơm nguội hấp lại sốt.

cơm heo *dt.* Cơm và thức ăn thừa đi xin góp từng nhà để nuôi heo // Cơm nấu bằng tấm lứt có trộn rau sam, giền gai, v.v... cho heo ăn.

cơm hớt *dt. (truyền)* : Lớp cơm trên mặt, không cho trẻ con ăn, sợ nó có tính nói hớt : *Đờ ăn cơm hớt.*

cơm khách *dt.* Bữa ăn dọn đãi khách : *Chiều nay, ông chủ đi ăn cơm khách* // Cơm tàu, của khách-trú bán : *Cơm khách mỡ nhiều quá khó tiêu.*

cơm khét *dt.* Cơm nấu đã cạn mà không bớt lửa, lớp dưới cháy, lớp trên sém có mùi khê nồng : *Đàn-bà chẳng phải đàn-bà, nấu cơm cơm khét muối cà cà chua CD.*

cơm khê *dt. Nh.* Cơm khét.

cơm khô *dt.* Cơm phơi khô, đem theo ăn khi đi đường xa hoặc đi đánh.

cơm lam *dt.* Cơm người mạn ngược, miền Bắc nấu bằng ống lương hay ống nứa (không dùng nồi) với nếp : *Cơm lam nước ống.*

cơm lâm-vồ *dt.* Cơm và thức ăn thừa của các tiệm, mua đem ngồi các lề đường vắng bán từng tô cho người nghèo ăn, giá rẻ.

cơm máu *dt.* Cơm đổi với máu, ý nói hột cơm làm ra cực-nhọc, lắm lúc nguy-hiểm đến tánh-mạng.

cơm nếp *dt.* Cơm nấu với gạo lúa nếp bằng cách vút nếp sẵn, đợi nước sôi rồi đổ nếp vào, đậy nắp và ra lửa, để than trên than dưới (khác hơn xôi) : *Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn CD.*

cơm nị *dt.* Cơm có trộn nị cho béo và thơm, của người Ấn-độ.

cơm nợ *dt.* Bữa cơm dọn cho người đến đòi nợ ăn để dễ khất (hẹn).

cơm nước *dt.* Cơm ăn nước uống, bữa ăn phải lo : *Lo cơm nước cho xong đi !*

cơm nước mắt *dt.* Cơm chan nước mắt, bữa ăn khắc-nghiệt, vừa ăn vừa khóc.

cơm nguội *dt.* Cơm để nguội, thường là cơm thừa của bữa ăn trước : *Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng CD* // *dt. (thực)* Loại cây nhỏ, hoa hường mọc ở thân, trái chùm thuộc loại phỉ-quả màu đen, một hột, ăn ngọt ngọt *(Ardisia-Myrsinoides).*

cơm nguội Nam *dt. (thực)* : Loại cây có nhiều nhánh nhỏ ở chót, nhánh có từ hai tới bốn lá ở chót, phát-hoa có hoa đỏ mọc chùm ở chót nhánh, trái nhỏ bằng đầu ngón tay *(Ardisia-Annamensis).*

cơm nguội núi Dinh *dt. (thực)* : Loại cây lá láng, lá dài nằm chồng có lông dài, phát-hoa đứng, hoa trắng, trái nhỏ bằng mút đũa *(Ardisia-Dinhensis).*

cơm nguội thấp *dt. (thực)* : Loại cây cao 3 m, lá cứng, lá dài dài 15 cm., hoa bề ngang lối 15 mm., trái đỏ bằng đầu đũa *(Ardisia-humilia).*

cơm nguội xanh *dt. (thực)* : Loại cây có nhiều nhánh yếu, lá có mụt, bẹ trái dợt, bìa có tuyến ở nách răng, trái xanh bằng đầu ngón tay *(Ardisia-virens).*

cơm nhà *dt.* Cơm ăn ở nhà mình, không ăn ở tiệm, hoặc cơm của mình, không phải của chủ : *Ăn cơm nhà sạch-sẽ hơn ăn tiệm ; Làm lương 1.200, cơm nhà ; Cơm nhà áo vợ ; Cơm nhà việc người.*

cơm nhai *dt. Nh.* Cơm búng.

cơm nhão *dt.* Cơm nấu nhiều nước, gạo nở hết sức, không dẻo.

cơm nhồi *dt.* Cơm nấu nhão rồi nhồi cho dẻo, gói lại đem theo ăn một, hai ngày khi đi đường xa.

cơm ôi *dt.* Cơm nguội, kém ngon.

cơm quán *dt.* Cơm bán ở các quán nhỏ // *(R) Nh.* Cơm tiệm, Cơm tháng.

cơm rang *dt. Nh.* Cơm chiên : *Bát cơm rang bằng sàng cơm thổi tng.*

cơm rượu *dt.* Cơm và rượu, bữa ăn có rượu hoặc tuần cơm cúng có rượu : *Anh đi trẩy nước non xa, Bậu toan cơm rượu cho cha vui lòng ; Một tuần cơm rượu sơ-sài, Xin người dưới chín đẹ-đài chứng cho CD* // Thức ăn bằng xôi rắc men vò viên gói với lá chuối ủ ba ngày ba đêm cho ra nước ngọt, đoạn lột bỏ lá chuối : *Cơm rượu v.v. ; Cơm rượu xôi vò* // *dt. (thực)* Loại cây cao 4, 5 m., lá kép gồm nhiều lá phụ thay-đổi, hoa trắng, trái tròn nhỏ ăn được ; rễ và nhánh non có mùi thơm và có tính khai-vị, được dùng ngâm rượu uống *(Glycosmique Pentapylla).*

cơm sạp *dt.* Cơm và thức ăn bày bán trên lề đường hoặc trong các hẻm : *Ăn cơm sạp cho rẻ.*

cơm sôi *dt.* Gạo nấu nước vừa sôi, trước khi cạn : *Cơm sôi con khóc chồng đòi tòm-tem,*

cơm sống *dt.* Cơm nấu còn ngòi, hoặc lửa không đều, nơi sống nơi chín : *Làm dâu khôn lắm cô ơi, Cho ăn cơm sống chồng thôi cũng vừa CD.*

cơm sốt *dt.* Cơm mới nấu, còn nóng, ngon : *Cơm sốt thì ta ăn rồi, Cơm nguội thì hết còn nồi canh suông CD.*

cơm sườn *dt.* Cơm với miếng sườn heo ram đựng chung một đĩa (đìa) bán với giá nhứt-định // (B) *bt.* Dễ-dàng : *Việc đó như cơm sườn mà ! Dễ như ăn cơm sườn.*

cơm tai *dt. Clg.* Cơm toi, cơm nuôi phí, không nhờ chi được : *Nuôi mất cơm tai.*

cơm tay cầm *dt.* Cơm nấu bằng tay cầm đất nung, trên mặt có để thịt gà hoặc thịt heo xào gừng và bột, một thức ăn trong các quán bán đêm.

cơm tán *dt.* Cơm nấu nhão rồi tán nhuyễn đút cho trẻ con ăn thay vì nhai mớm.

cơm tấm *dt.* Cơm nấu với tấm bằng cách vút tấm sẵn, đợi nước sôi đổ tấm vào đậy lại và bớt lửa : *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tấm một lòng sắt son CD.*

cơm tẻ *dt.* Cơm nấu với gạo thường, ít dẻo : *Cơm tẻ ngày hai.*

cơm tiệm *dt.* Cơm bán ở tiệm ở quán : *Ăn cơm tiệm cho gọn.*

cơm tiền *dt.* Gạo và tiền // (B) Tiền của nhiều : *Nhà có cơm tiền.*

cơm toi *dt.* X. Cơm tai.

cơm tối *dt.* Bữa ăn chiều hoặc tối.

cơm tháng *dt.* Cơm ăn trả tiền hằng tháng, ở luôn tại chỗ hay về nhà, hoặc ở nhà có người xách đến : *Ăn cơm tháng, nấu cơm tháng.*

cơm thiu *dt.* Cơm để quá cữ (24 giờ) hoặc khi còn nóng bị đậy hầm, chảy mồ-hôi, trở mùi, ăn không được.

cơm thố *dt.* Gạo vút sẵn đựng từng thố nhỏ chưng trong xửng ăn với đồ ăn thường hoặc có để trên mặt một lớp đồ ăn làm sẵn như : thịt gà, bò, heo hay lạp-xưởng.

cơm thuốc *dt.* Sự thiệt-hại mà người gây tai-nạn phải chịu cho người bị nạn : *Việc chút đỉnh, chịu cơm thuốc cho người ta ; Cò xử chủ xe phải chịu tiền cơm thuốc.*

cơm trắng *dt.* Cơm nấu với gạo trắng, tương-đối ngon hơn hết : *Cơm trắng cá tươi ; Cơm trắng ăn với chả chìm, Chồng xinh vợ đẹp mảng nhìn mà no CD.*

cơm trời *dt.* (truyện) : Hột cơm do trời ban, dầu do mình làm ra, nhưng nếu trời không cho, cũng không có : *Oán tao thì oán cho đời, Đất vua tao ở cơm trời tao ăn CD.*

cơm trưa *dt.* Bữa ăn trưa : *Dùng cơm trưa tại sở làm.*

cơm vắt *dt.* Cơm vắt từng viên dài như trứng chim để cúng vong người mới chết hoặc bằng nắm tay đem theo ăn đường.

cơm vua *dt.* Cơm của vua ; theo quan-niệm xưa, ngọn rau tấc đất chi cũng của vua, quan và dân đều ăn nhờ và phải chịu ơn : *Cơm vua áo chúa lo đền, Làm thân dân-dã chớ quên ơn dày CD.*

cơm xã-hội *dt.* Cơm bán ở các tiệm do Nha Xã-hội bảo-trợ, giá tương-đối rẻ hơn các tiệm cơm thường.

cơm xách *dt.* Cơm tháng có người xách tới nhà.

CỚM *tt.* Rạp, bị dằm mát, không sởn-sơ, không mọc lên được : *Cây cớm.*

CƠN *dt.* Hồi, trận, lúc, cữ, tiếng chỉ sự việc xảy ra một lúc rồi hết : *Cơn lạnh cơn có cơn nóng, Cơn đắp áo ngắn cơn chung áo dài ; Ngày ngày ra dựa bao-lơn, Hóng lên hóng xuống cho cơn gió vào ; Dễ kêu cho giải cơn sầu, Mấy lời em thốt, bạc đầu không quên CD* // (R) Cữ sốt hoặc cữ rét : *Lên cơn* // Hồi ngây của người thất-tình, mất-thần : *Nổi cơn* // Lúc giận lúc ghen : *Dỗ cơn* // Mắc phải, gặp lúc : *Lừa cơn nguy-biến, lâm cơn nạn.*

cơn đen *dt.* Lúc xui, thời-vận đen xấu, gặp nhiều chuyện rủi.

cơn đỏ *dt.* Lúc hên, thời đỏ, gặp nhiều may-mắn.

cơn ngây *dt.* Lúc gần như mất trí, ngây-dại.

cơn suy *dt.* Lúc hết thời, suy-sụp, nghèo, nhiều thất-bại.

cơn thạnh *dt.* Lúc có thời, gặp nhiều may mắn, được tiền nhiều, làm ăn được.

CƠN-CỚ *trt.* X. Cen-cớ.

CỚN *tt.* Sượng, chai, nấu không mềm : *Đậu cớn* // Cằn, không ngay-ngắn trơn-bén : *Cái giường kê cớn, con dao tra cớn.*

CỜN *trt.* Động tình, nứng, quỉ giục, heo lòng nổi cậy : *Động cờn.*

cờn-cờ *trt.* Trây-trúa, chớt-nhả : *Những người mặt lọ như niêu, Hàm răng trắng nõn chồng yêu cờn-cờ CD.*

CỢN *dt.* X. Cặn.

CỢT *dt.* Trêu, chọc-cờn, khuấy chơi, chọc-phá, đùa cho vui, đôi khi làm khổ người : *Bỡn-cợt, cười cợt, đùa cợt, giễu cợt, trêu cợt ; Những là cười phấn cợt son K ; Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh CD.*

cợt-nhợt *trt.* Trây-trúa, cách nói không đàng-hoàng.

CU *dt. (động)* : Loại chim giống bồ-câu nhưng dữ, hiếu-chiến, tiếng gáy như gà nhưng nhỏ hơn : *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu ; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá, Ngó ra biển thấy cặp cá đang đua... CD* // *(thổ)* Cặc, dương-vật, vật kín của đàn-ông // Tên thường đặt cho con trai, có cu : *Hỡi thằng cu lớn, hỡi thằng cu bé, cu tí, cu tị, cu tỉ, cu tí ơi, Con đây con ăn con ở với bà, Để mẹ đi kiếm một vài cu thêm CD.*

cu cậu *dt.* Chàng va, anh ta, tiếng chỉ người trai vắng mặt, không được cảm-tình lắm : *Cu cậu đâu rồi ?*

cu con *dt. Clg.* Cu ra-ràn, cu mới nở, vừa mọc lông, mập tròn : *Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải cu con ra-ràn CD.*

cu cườm *dt. (động)* : Loại cu ức có lông điểm lấm-tấm như hột cườm, hiếu-chiến hơn cả.

cu đất *dt. (động)* : Cu lông xám đen, nhỏ con, hiền hơn cu cườm.

cu mồi *dt. (động)* : Cu để làm mồi nhử (dử) bắt cu khác, thường là con gáy nhiều và đúng to, thật hiếu-chiến // *(B)* Người giả làm thân để dụ kẻ khác vô tròng cho phe đảng bắt-bớ : *Coi chừng tụi cu mồi.*

cu ngói *dt. (động)* : Cu lông đỏ đợt hoen, hoét.

cu-tèo *dt.* Tên gán cho những đứa bé, con những nhân-vật thấp-thỏi trong tuồng hát hoặc ngoài đời : *Má thằng cu-tèo ; Ba thằng cu, tèo.*

CU *dt.* Câu, ngựa : *Bóng cu, vó cu* // *(thth)* Nhỏ con, giống ngựa nhỏ con : *Ngựa cu.*

CÙ *dt. (truyền)*. Giống thú linh tưởng-tượng của người Tàu, một loại với rồng, đầu nhỏ hơn, có một gạc : *Múa cù.*

cù dậy *dt. bt. (truyền)* : Nổi dông, có bão, tiếng gọi do tin-tưởng khi có gió to sập nhà cửa : *Hôm hôm có cù dậy.*

CÙ *dt.* Kéo qua lại luôn // Chọc-lét, cách chọc cười, chọt ngón tay vào nách hoặc gãi sẽ vào gáy, vào lòng bàn chơn làm cho nhột.

cù-cưa *trt.* Nhây, cách nói hay làm cố kéo dài thì-giờ : *Nói cù-cưa, nợ góp cù-cưa.*

cù-lần *trt.* Lần-lựa, kéo dài mãi nhưng không hẹn lâu : *Hẹn cù-lần* // *dt. (động)* : Thú rừng loài cầm-nhầm, giống con sóc nhưng lông đỏ và nhuyễn hơn ; lông được dùng cầm máu và trị ho ra huyết.

cù-nhằng *trt.* Lằng-nhằng, cách nói dai-dẳng, còn hoài.

cù-nhầy *trt. Nh.* Cù-nhằng.

cù-rù *tt.* Chậm-chạp, lù-đù, không lanh-lợi, nhanh-nhẹn.

CÙ-ĐÈN *dt. (thực)* : *Clg.* Cây cù hay cù-mộc, loại cây to, lá dài đến 50 cm., có răng thưa, dưới đáy có hai tuyến, tàng rậm *(Croton Poilanei).*

CÙ-ĐÈ *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 50 cm., không lông, trái chỉ-thiên, khi già trổ đỏ, lợi-tiểu-tiện, điều-kinh, sanh sữa, có chất đắng gọi *phyllantin (Breynia rhamnoides).*

CÙ-LAO *dt.* Hòn đất to nổi giữa sông giữa biển : *Cù-lao Phố, Cù-lao Giêng, cù-lao Rồng ; Ba phen quạ nói với diều, Cù-lao ông Chưởng có nhiều cá tôm CD* // *(R)* a) Cái đáy ve nổi u lên để chịu sức nặng của nước // b) Công ơn to rộng của cha mẹ : *Núi cao biển rộng mênh-mông, Cù-lao chín chữ ghi lòng con ơi CD* // c) Cái quai trên đầu quả chuông : *Bây giờ tính nghĩ làm sao, Cho chuông ấm tiếng cù-lao vững bền CD* // d) Cái lẩu, đồ đựng thức ăn có nước, giữa có ống đựng than lửa : *Ăn cù-lao.*

CÚ *dt. (động)* : Loại chim ăn đêm, hay ăn thịt giống chim khác, hình-dáng kỳ-dị, kêu từng tiếng một : cú, cú : *Cha mẹ cú đẻ con tiên, Cha mẹ hiền đẻ con dữ tng* ; người ta cho là chim linh, thường sợ khi nhà có người bệnh nặng : *Cú kêu ra ma ; Cú kêu ra, ma kêu vào ; Cú kêu cho ma ăn tng.*

cú-rũ *tt.* Ủ-rũ, dáng buồn-bã u-xù : *Bộ cú-rũ như gần chết.*

CÚ *dt.* Đấm, ký, nắm bàn tay lại đánh : *Cú đầu, cú cổ ; Đánh đấm đánh cú ; Hòn chì người nói bội thì bạc, Bởi mặt đánh nhau cú lại thoi PVT.*

CÚ *dt.* Thoi, đá : *Cú móc, cú giò lái* // *(R)* Vố, keo : *Làm một cú cho to ; Nó gạt tôi một cú thiệt đau (coup).*

CÚ *dt.* Câu văn : *Tứ-cú, bát-cú, văn bất thành cú.*

cú-cách *dt.* Cách-thức đặt câu, viết thành câu đúng mẹo-luật.

cú đậu *dt.* Cách chấm câu (chữ nho) để đọc cho dễ hiểu.

cú-pháp *dt.* Phép đặt câu, dùng tiếng cho đúng mẹo-luật, rõ-ràng, mạnh-mẽ, bay-bướm : *Cú-pháp tinh-thông.*

CỦ *dt. (thực)* : Bộ-phận dinh-dưỡng của các loại dây, cây, ở dưới mặt đất, ngày càng.

nở lớn : *Củ hành (do bẹ lá sinh ra), củ gừng (do thân cây), củ sắn (do rễ) ; Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý-vật đi tìm quý-nhơn CD.*

củ bán *dt. (thực)* : Củ khoai mì.

củ cải *dt. (thực)* : Thuộc họ cải, lá bẹ dài lối 20 cm., cọng to mọc đứng, củ tròn dài màu trắng, có vị cay và ngọt, hoa vàng *(Brassica Napus).*

củ cải đỏ *dt. (thực)* : X. Ca-rốt.

củ hành *dt. (thực)* : Loại củ do lá bẹ úp lại thành, mùi nồng, vị cay, nấu ra nước ngọt, to gần bằng nắm tay.

củ hành ta *dt. (thực)* : Củ hành nhỏ bằng ngón tay, mùi thơm hơn củ hành.

củ nâng *dt. (thực)* : Loại củ có nhánh có gai, ăn được hoặc không tuỳ loại, dây leo quấn, có lông vàng sậm, lá kép gồm một lá giữa tròn và hai lá phụ hai bên *(Dioscorea hispida)* // *(R)* Cái búi tóc, cái đầu-tóc bới : *Đè củ nâng.*

củ nâu *dt. (thực)* : Loại dây có gai, leo qua bên mặt, phát-hoa dài lối 9 cm, lá có chín gân chính, củ có nhiều ta-nin, dùng làm thuốc nhuộm *(Dioscorea-cirrhosa).*

CỦ *dt.* (Củ-xích gọi tắt). Thước nách, thước thợ, ê-ke, thước hình tam-giác vuông // Phép-tắc, khuôn-phép : *Quy-củ.*

củ-bộ *dt.* Cách bước đúng phép.

củ-xích *dt.* X. Củ.

CỦ *dt.* Kết-hợp, xem-xét, sửa lại.

củ-cát *tt.* Dính-líu, chằng-chịt nhau.

củ-chính *dt.* Sửa cho đúng.

củ-hặc *dt.* Chỉ-trích sự sai-lầm.

củ-hợp *dt.* Hợp lại nhau, kết liền.

củ-kết *dt.* *Nh.* Củ-hợp.

củ-mật *dt.* Xem-xét cẩn-thận // *(R)* Giữ-gìn trộm-đạo.

củ-soát *dt.* Xem-xét, kiểm-điểm.

CỦ-CHI *dt. (thực)* : X. Mã-tiền.

CỦ-RŨ *trt.* Cách thu mình lại vì lạnh : *Đứng củ-rũ.*

CŨ *tt.* Cựu, xưa, lâu ngày, có dùng rồi, bị phai màu hoặc hư, mẻ : *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ-miều cũ có công-lênh CD ; Ăn cơm mới, nói chuyện cũ tng.*

cũ-càng *tt.* Cũ (thêm tiếng đệm cho đậm nghĩa) : *Nhắc chi những việc cũ-càng, Đây buồn đây cũng hai hàng lụy rơi CD.*

cũ-kỹ *tt.* Cũ quá, xưa rồi (thêm tiếng đệm với ý khinh) : *Tư-tưởng cũ-kỹ ; Kiểu áo đó cũ-kỹ lắm rồi !*

cũ-rích *tt.* Cũ lắm, xưa lắm, đáng gạt bỏ (lời chê) : *Chuyện cũ-rích ; Lời nói cũ-rích.*

cũ-xì *tt.* Quá cũ, phai màu, hư cả (lời chê) : *Cái nón cũ-xì, quần áo cũ-xì.*

CỤ *bt.* Đầy-đủ, hoàn-toàn, tài-năng, đồ dùng.

cụ-bị *dt.* Sửa-soạn, sắm-sanh đủ : *Cụ-bị sẵn-sàng.*

cụ-hữu *trt.* Có đủ, mọi món đều có.

cụ-tượng *tt.* X. Cụ-thể.

cụ-thể *tt.* Đủ lối : *Văn cụ-thể* // *(R)* Có hình-tượng, thấy, sờ-mó được : *Vật cụ-thể, bằng-chứng cụ-thể.*

cụ-thể-hoá *dt.* Thực-hiện, làm cho ra cụ-thể : *Cụ-thể-hoá một lý-thuyết, một lời hứa.*

CỤ *dt.* Ông cố, cao-tổ-phụ, tức cha của ông nội mình, ông ba đời của mình (X. Cửu-tộc) : *Ông cụ, bà cụ* // *(R)* Tiếng gọi tặng các ông bà già-cả, các quan lớn (thường là già) : *Lạy cụ ạ ! Cụ lớn.*

CUA *dt. (động)* : *Clg.* Bàng-giải, giống vật có hang ở mé nước, vỏ cứng, có hai càng để kẹp thức ăn và tự-vệ, sáu ngoe để bò ngang, vỏ trên gọi mai (mu), vỏ dưới gọi yếm, lột để thay vỏ : *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào tng ; Chèo ghe xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp, bắt rùa rùa bơi CD.*

cua biển *dt.* Loại cua ở kẹt đá dựa mé biển và ở hang trong sông nước mặn, lớn con, vỏ đỏ.

cua có trăng *dt.* Cua bắt lúc trời có trăng, óp, ít thịt, luộc rồi đập ra có nhiều nước.

cua chắc *dt.* Cua mập, bắt nhằm lúc tối trời, nặng con, nhiều thịt.

cua dẽ *dt.* *Clg.* Cua lột, cua vừa lột, vỏ mới còn mềm, thịt nhiều, ở một chỗ, không bò đi đâu được.

cua đồng *dt.* Loại cua ở đất ruộng, nhỏ hơn loại ở sông, ở biển (X. Giải).

cua gạch *dt.* Cua mập có gạch, tức mỡ.

cua lột *dt.* X. Cua dẽ.

cua nước *dt.* Cua óp, ít thịt, bắt được lúc có trăng // *(thth)* Thịt cua và nước lèo, bán ở hàng phở : *Cho thêm một chén cua nước.*

cua óp *dt.* X. Cua nước (nghĩa trước).

cua tối trời *dt.* X. Cua chắc.

cua ướm lột *dt.* Cua sắp lột, yếm vàng, thịt chắc, mập.

CUA *dt.* Co, không ngo-ngoe được // *(B)* Chịu, ngồi yên một nơi : *Cua đó mà chịu.*

cua chân *dt.* Ở yên một nơi, không đi đâu được : *Mất cái xe đạp, cua chân.*

cua tay *dt.* Co tay, khoanh tay, chịu phép, không cựa-quậy được : *Giỏi mấy, không tiền cũng cua tay.*

CUA-ĐINH *dt. (động)* : Loài vật ở nước, thuộc loại ba-ba, rùa, lớn con, mai (mu) tròn giẹp, có vẻ, ăn được, thịt ngon.

CÚA *dt. Clg.* Khẩu - cái hay nắp miệng, lỗ giữa họng và mũi có nuốm thịt mỏng đậy lại : *Giọng cúa, màng cúa.*

CỦA *bt.* Thuộc về, tiếng chỉ chủ món vật : *Nước của dân, dân của nước ; Tới đây phân-cách đôi đàng, Của anh anh xách của nàng nàng bưng CD.*

CỦA *dt.* Tài-sản, sản-nghiệp, tất-cả tiền-bạc, đồ-vật do một người hay một kiếng họ làm chủ : *Ỷ của, cậy của, lắm của, tiếc của ; Lấy của che thân, ai lấy thân che của ; Của tào thì đồ âm-ty, Mấy đời con đĩ làm gì nên thân ; Miếng trầu của đáng mấy mươi, Chẳng ăn cầm lấy cho người bằng lòng CD.*

của bá-gia *dt.* Đồ-vật, tiền-bạc do thí-chủ cúng cho nhà chùa *// (thth)* Tiền - bạc góp-nhóp, bóc-lột của thiên-hạ : *Va giàu là nhờ của bá-gia.*

của-cải *dt.* Của (thêm tiếng đệm cho âm giọng) : *Của-cải tiêu-tan.*

của chìm *dt.* Của không thấy như nợ người ta thiếu, phần hùn, trái-phiếu, huê-lợi chưa thâu, v.v...

của chua *dt.* Trái cây có vị chua như : me, xoài sống, ổi, v.v... *// (B)* Những món đồ làm cho người thèm-thuồng như : sắc đẹp, tiền-bạc : *Của chua ai thấy cũng thèm, Cứt dái chèm-nhèm ai thấy cũng ghê CD.*

của chung *dt.* X. Cộng-thông tài-sản *// (B)* Của trời đất tự-nhiên, đất nước : *Người đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi CD.*

của đời *dt.* Vật tự-nhiên do tạo-hoá sinh ra, không ai là chủ : *Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi có mòn được đâu CD // (B)* Vật kín của đàn-ông : *Tiếc của đời.*

của đút *dt.* Tiền hay đồ-vật nạp hối-lộ : *Nhờ của đút mà giàu.*

của gian *dt.* Tiền-bạc hay đồ-vật ăn-cắp, hoặc lượm được rồi giữ luôn.

của hiếm *dt.* Vật ít có, đang lúc khan-hiếm : *Đường, sữa bò lắm lúc thành của hiếm.*

của hôi (ôi) *dt.* Vật hư thúi (thối), vật rẻ tiền : *Của rẻ là của hôi.*

của hồi-môn *dt.* Tiền-bạc hay đồ-vật dành cho con gái khi về nhà chồng.

của hoạnh-tài *dt.* Tiền-bạc hay đồ-vật không do sức mình làm ra cách hợp-pháp, lương-thiện : *Của hoạnh-tài chẳng nên tham.*

của kho *dt.* Tiền trong kho, thuộc của nhà-nước *// (R)* Của tiền chời-chờ, nhiều : *Của kho, ăn không lo cũng hết tng.*

của lễ *dt.* Lễ-vật, tiền-bạc hay đồ-vật dâng làm lễ ra mắt, khánh-hạ, hỏi cưới, v.v...

của lót *dt. Nh.* Của đút.

của-nả *dt. Nh.* Của-cải.

của nổi *dt.* Của thấy được như : nhà - cửa, đất-đai, nữ-trang, v.v...

của phi-nghĩa *dt.* Tiền-bạc, đồ-vật kiếm được cách không ngay-thẳng, không phải lẽ : *Của phi-nghĩa không nên giữ.*

của phù-vân *dt. Nh.* Của hoạnh-tài, khó giữ lâu được : *Của làm ra để trên gác, của cờ-bạc để ngoài sân, của phù-vân để ngoài ngõ tng.*

của quý *dt.* Vật quý, ít có *// (B)* Vật kín của đàn-ông hay đàn-bà : *Một lần cho tởn đừng quên, Hễ có của quý thì nên giữ-gìn CD.*

của rẻ *dt.* Vật không đáng giá *// (B)* Gái theo không, không gả cưới : *Người rằng của rẻ của hôi, Gái hư nên mới theo đòi gió trăng CD.*

của tang *dt.* Đồ-vật hay tiền-bạc bị mất cắp bắt được làm tang-chứng.

của tin *dt.* Vật trao làm tin, chứng cho lời hứa-hẹn : *Mất người còn chút của tin, Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa K.*

của tiền *dt. Nh.* Của - cải : *Của tiền chời-chờ.*

của tội *dt.* Vật xui mình gây ra tội-lỗi *// (B)* Dương-vật của người có làm quấy : *Chặt phứt của tội cho rồi.*

của thập-phương *dt.* Cơm gạo, tiền-bạc của thí-chủ cúng cho nhà chùa : *Của thập-phương ăn-mày lộc Phật.*

CÚC *dt. (thực)* : Loại cây có hoa nhiều tai, trắng hoặc vàng, nở vào mùa thu, nhưng nhà trồng hoa có cách cho nở vào đầu xuân : *Tưởng là trồng cúc ngay hàng, Hay đâu cúc mọc mỗi đàng một cây CD (Chrysanthemum).*

cúc-hoa *dt.* Hoa cây cúc, dùng ướp trà và là một vị thuốc bắc.

cúc nút áo *dt. (thực)* : Loại cúc cao lối 50 cm., hoa nhỏ đầu nhọn màu vàng, cây có tinh-dầu trong ấy có chất *terpen* gọi là *spilanthen* và chất rượu *spilanthol*, có tính lợi-tiểu-tiện và xổ, được dùng trị nhức đầu,

đau nứu răng và cuống họng (*Spilanthes acmella*).

cúc trắng *dt. (thực)* : Loại cúc cao non 1 m., lá kép chẻ thành nhiều chia, hoa trắng tai đài, thơm, được dùng ướp trà (*Chrysanthemum sinense*).

cúc vàng *dt. (thực)* : Loại cúc cao non 1 m., lá kép chẻ nhiều chia, hoa nhiều tai màu vàng, thơm (*Chrysanthemum indicum*).

CÚC *dt.* Khuy áo (tiếng Bắc), nút áo (tiếng Nam), vật tròn đơm theo đinh áo để gài (cài) cho kín : *Cài cúc (gài nút) ; Áo anh đứt cúc đứt khuy, Quần anh rách đũng còn chi hoa-hoè CD.*

CÚC *đt.* Cúi cong mình xuống // Nuôi con.

cúc-cung *đt.* Cúi mình, làm lễ, chào cách cung-kính.

cúc-cung tận-tuỵ *đt.* Ngồi cong lưng làm việc cách găng-gỏ // (B) Cặm-cụi làm cho tròn phận-sự, rán làm việc : *Cúc-cung tận-tuỵ trót ba mươi năm trời.*

cúc-dục *đt.* Nuôi dạy // (B) Công cha mẹ nuôi-dưỡng, dạy-dỗ con.

CÚC-TẦN *dt. (thực)* : Dây tơ-hồng, loại dây bò trên lùm bụi, gốc không dựng đất.

CỤC *dt.* Hòn, khối, tiếng gọi những vật tròn, vuông hoặc nhiều góc cạnh nhưng không đều không giẹp : *Cục bướu, cục đất, cục gạch, đinh cục, đóng cục, vò cục, lục-cục ; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, Khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy dạ còn thương nhau CD* // (R) Tiếng gọi người hoặc vật ưa-thích có thể nâng trên tay : *Cục cưng, cục thịt thừa.*

cục cưng (căng) *dt.* Tiếng gọi trẻ-con hay người lớn được cưng-dưỡng, nuông-chiều : *Cục cưng của tôi ơi ! Va là cục cưng của chủ da !*

cục cứt *dt.* X. Cứt // (B) a) Người hoặc vật bị chê đè : *Cục cứt người ta mà cũng lên mặt !* // b) Tiếng dùng với bạn thân hay kẻ dưới trước khi cho ý-kiến nghịch : *Cục cứt ! Ai thèm !* // c) Tiếng nựng yêu đứa con cưng của một bà mẹ : *Cục cứt của tôi đây nè !*

cục kế *dt.* Viên sạn nhỏ do chất vôi trong nước tiểu quến thành, ở trong thận sanh bệnh đau lưng, lắm khi mắc ở đầu hoặc giữa ống dẫn nước tiểu làm bí đái hoặc đái cắt, khó-khăn ; có khi theo nước tiểu ra ngoài.

cục máu *dt.* Khí-huyết cha-mẹ : *Anh em là cục máu xắn ra.*

cục máu nhà con *dt.* Bệnh đau bụng của đàn-bà, có cục gò lên : *Đau cục máu nhà con.*

cục thịt thừa *dt.* Dương-vật // (R) Người đàn-ông : *Chim kêu trên ngọn cây dừa, Một cục thịt thừa năm bảy người đeo CD.*

cục vàng *dt.* Khối vàng nhỏ // (B) X. Cục cưng.

CỤC *tt.* Cộc (X. Cộc) // Động-đậy, không vững, thô.

cục-cựa *dt.* Máy, động, cử-động nhẹ của người hoặc vật : *Nghe cục-cựa như trở mình.*

cục-kịch *tt. Clg.* Cục-mịch, thiệt-thà, ít ăn ít nói // Hầm-hềnh, lắc-lư : *Giường kê cục-kịch.*

cục-mịch *tt.* X. Cục-kịch (nghĩa chính).

cục-súc *tt.* Thô-lỗ, hung-hăng : *Con người cục-súc.*

CỤC *dt.* Cuộc (X. Cuộc).

CỤC-TÁC *bt.* Tiếng gà mái kêu to sau mỗi lần đẻ hoặc trống lẫn mái la to khi hoảng-sợ : *Gà đẻ gà cục-tác, ác đẻ ác la tng. Con gà cục-tác lá chanh, Con heo ủ-ỉch đòi hành đòi tiêu CD.*

CUI *tt.* Côi, trơ-trọi : *Cui-cút* // Ngắn đòn mà mạnh : *Che cui, trâu cui.*

cui-cút *tt.* X. Côi-cút.

CUI *dt. (thực)* : *Clg.* Cây Huỳnh-long, loại cây to, lá đơn một phiến cứng, giòn, bề trái màu bạc có vảy nhỏ, chùm tụ-tán ở nách, hoa lưỡng-phái và đực, không cánh, nhị đực trên hùng-đài, quanh hùng-đài có dĩa mật, một hột (*Heritiera*).

CÙI *tt.* Chơ-vơ, trụi-lũi, không có gì dính theo // (R) a) Cái lõi trái cây, không nạc, không cơm : *Cùi bắp, cùi mít* // b) *Clg.* Hủi, bệnh làm rụng tai, sập mũi, rụng các ngón tay ngón chơn : *Bệnh cùi, phong cùi* // (B) Mất hết cả, không làm gì được : *Tụi nó đi hết thì tao cùi ; Tiêu hết vốn thì cùi, còn mua bán chi được.*

cùi bắp *dt.* Cái lõi trái bắp, nơi hột đơm.

cùi-cụi *tt.* Tà-lù, mập tròn, trông như một đống thịt : *Mập cùi-cụi.*

cùi chân *tt.* Có chân bị cùi : *Anh có cùi tay cùi chân chi đâu mà đi ăn xin ?* // (B) Cụt chân, không đi đâu được : *Nó lấy cái xe, làm tôi cùi chân.*

cùi-chỏ *dt. Clg.* Cánh-chỏ, nơi nối liền hai ống xương tay : *Thúc cùi-chỏ.*

cùi mít *dt.* Cái lõi trái mít, dính liền với cuống, nơi múi và xơ đơm.

cùi-phung *dt. Clg.* Phung-cùi, bệnh cùi (hủi) ở thời-kỳ thứ ba, chảy nước vàng, dễ lây : *Cùi-phung lở-lói.*

cùi tay *dt.* Khuỷu tay, nơi giáp với bàn tay // Tay cùi, cụt hết các ngón // *(B)* Cụt tay, không làm gì được : *Mất cái kèm như cùi tay.*

cùi xơ *dt.* Cái cùi và cái xơ mít, bỏ, không ăn được // *(B) bt.* Tiếng gọi những gì đã mất, đã hết hoặc để tỏ sự không đồng ý : *Tiêu hết, còn cùi xơ gì đâu ! Cùi xơ chớ tiền ! Cùi xơ !*

CÚI *dt. (động)* : a) Con heo, con lợn : *Heo cúi* // b) Tên một giống cá biển tiếng kêu như heo // X. Con cúi.

CÚI *dt.* Day xuống đất, đứng, đi, quỳ, nằm mà phía trước day xuống đất, một cử - chỉ hạ mình như tránh đòn, tránh đụng-chạm.

cúi đầu *dt.* Gập cổ để đầu hạ xuống : *Cúi đầu kéo dụng ! Cúi đầu chào* // *(B)* Hạ mình vâng dạ, không cãi : *Ai bảo sao, cũng cúi đầu chịu.*

cúi gằm *dt.* Cúi đầu, mặt trông dưới đất, đáng giận, mắc-cỡ hay suy-nghĩ : *Giận ai mà cúi gằm xuống vậy ?*

cúi lạy *dt.* Khom lưng, cúi đầu, quỳ gối xuống lạy // *(R) trt.* Lời van xin : *Cúi lạy ông thương giùm.*

cúi qua *dt.* Cúi xuống chun lòn qua : *Trịnh-giảo-Kim cúi qua ngọn giản của Uất-trì-Cung* // *(bạc)* : Đánh mạo-hiểm một cây bài (tứ-sắc), qua được thì tốt, nếu có người tới thì mình phải thường // *(R)* Mạo-hiểm, liều : *Cúi qua một chuyến, nếu không gặp đoan (douanes) thì làm giàu.*

cúi xin *trt.* Lời van-lơn : *Cúi xin mở lượng hải-hà CD.*

cúi xuống *dt.* Khom lưng xuống : *Cúi xuống nhặt tờ giấy ; cúi xuống sửa giày* // Nằm sấp xuống : *Cúi xuống đây ! Lần này mày chịu mấy roi ?*

CỦI *dt.* Cây, gỗ để chụm : *Bẻ củi, đốn củi, chẻ củi, vựa củi ; Chở củi về rừng ; Củi đậu nào đậu ra đâu, Lấy em không đặng cạo đầu đi tu CD* // Động tình (đàn-ông).

củi chẻ *dt.* Gỗ to cưa đoạn rồi chẻ thành miếng (thanh) nhỏ cho vừa chụm.

củi dà *dt.* Vỏ cây dà đập tơi để thuộc da, xong rồi phơi khô chụm.

củi đòn *dt.* Củi nguyên cành cây, chặt đoạn vừa chụm, phần nhiều là cành cây đước.

củi đuốc *dt.* Củi (đàng với tiếng đệm cho đậm nghĩa) : *Củi đuốc đâu mà chụm ?*

củi lụt *dt.* Củi rừng trôi theo nước lụt xuống đồng bằng, sông suối // *(B)* Nhiều : *Nhiều như củi lụt.*

củi quế *dt.* Củi mắt như quế, đời sống mắt-mỏ (đắt-đỏ) : *Một mình thủ phận một mình, Một âm củi quế một chình gạo châu CD.*

củi rều *dt.* Củi cây sậy hoặc vài loại cỏ chụm được, thường nổi trên mặt nước // *(thth) Nh.* Củi đuốc : *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui-ngút củi rều cũng xông CD.*

củi su *dt.* Củi bằng cây cao - su già, hết mủ (nhựa).

củi vựa *dt.* Củi mua ở vựa, thường là củi su chẻ ra.

củi xe *dt.* Củi do người chở xe đi bán dạo, phần nhiều là củi đòn.

CÙI-ĐỤC *trt. Clg.* Cùi-lục, cặm-cụi, lo làm ăn luôn, không chơi-bời : *Cùi-đục làm ăn.*

CÙI-LỤC *trt.* X. Cùi-đục.

CŨI *dt.* Lồng to để chở tù - tội đi : *Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi K* // *dt.* Nhốt, bắt nhốt : *Cũi hắn lại !* // *(R) dt.* Chuồng nhốt súc-vật : *Cũi lợn, cũi chó* // Tủ đựng đồ-vật.

cũi ăn *dt.* Tủ đựng thức ăn bằng lưới sắt, bốn chân có long nước để ngăn kiến.

cũi chén *dt.* Tủ đựng chén bát, ly...

CÙM *dt.* Đồ còng chân phạm-nhân bằng cây sắt tròn lối 8 cm. bề kính, dài từ 3 tới 5 m. để dưới đất, và những còng sắt còng chân có lỗ xỏ vào cây cùm : *Việc quan thì cứ phép công, Đứa nào chống-chọi cỏ gông, chân cùm CD* // *dt.* Bắt còng vô cùm : *Đem xuống khám cùm nó lại.*

CÙM-RỤM *dt. (thực) Clg.* Cùm - rụm hay bùm-sụm, loại cây nhỏ có nhiều nhánh nhỏ, lá láng, đầu có răng, hoa trắng, quả - nhân cứng, chín màu cam, ngọt ngọt ; lá có thể trị ho và bệnh bao-tử.

CÚM *tt. (bh)* : Bệnh truyền-nhiễm, đầu - tiên nóng lạnh, nóng tới 39, 40 độ, nhức đầu, tay chân nhức mỏi, người đã-đượi, có khi lạnh run, chảy mũi nước và nước mắt, nhảy mũi, sưng cuống họng, ho, khan tiếng, khạc đàm nhớt ; cơn sốt kéo dài bốn ngày rồi hạ đột-ngột, mồ-hôi ra nhiều // Bệnh tê-liệt của bò, ngựa, chân cứng đơ, không bước đi được : *Ngựa cúm, bò cúm* // *(R)* Bước đi không được : *Ngồi lâu cúm - chân, sợ cúm chân.*

cúm-núm *trt. Clg.* Cúm-rúm, *Nh.* Còm-róm.

cúm-rúm *trt. Nh.* Còm-róm.

CỤM *mt.* Đám, vầng, mây hay cây-cỏ hợp thành đám : *Cụm rừng, cụm cỏ, cụm mây ; Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh, Mây thuở em có*

chồng đi tất về quanh một mình CD // *(R)* Người mà mình kính-trọng, xem như cụm mây trên trời.

cụm thung-huyên *dt.* Cha mẹ già : *Nhà còn một cụm thung-huyên, Phải lo báo-dưỡng cho tuyền thảo ngay CD.*

CUN-CÚT *dt. (động)* : X. Cút.

CUN-CÚT *dt.* Trò chơi trẻ-con gồm có thanh tre dịu để nẹt viên đạn đi xa : *Chơi cun-cút.*

CÙN *tt.* Tà, mòn, hết dùng được : *Chổi cùn, bút cùn* // Lụt (nhụt), trành, hết sắc (bén) : *Dao cùn, rựa cùn* // *(B)* Kém-cỏi, vụn-vặt : *Lý-sự cùn.*

cùn-cụt *tt.* Cùn quá, còn vẫn-sủn : *Lưỡi cuốc cùn-cụt cả.*

cùn-màn *trt.* Rách-rưới, lang-thang : *Bộ cùn-màn quá* // *(B)* Nhỏ-mọn, hay chấp-nhứt : *Tánh cùn-màn.*

CỦN *dt.* Cồn, hầm, để lâu trên lửa cho mềm, cho rục : *Cẳng bò củn, hầm củn.*

CỦN *dt.* Váy, đồ mặc che phía dưới, không có ống : *Vận củn mang hia.*

CỦN *dt.* Lẩn trốn : *Củn mất dạng.*

CŨN-CỠN *tt.* Vắn, hở-hang : *Quần-áo cũn-cỡn.*

CỤN *tt.* Mòn, khuyết : *Hủi cụn tới xương.*

CUNG *dt.* Thanh tre, gỗ hay sắt uốn cong, buộc dây hai đầu để bắn tên hoặc đạn : *Bắn cung, giương cung, vòng cung* ; *Đã hay nghề ngựa lại lành nghề cung NTT* // *(H)* Đường cong như cây cung : *Hình cung* // *dt.* Co tay như vòng cung để đánh : *Cung tay đánh.*

cung chứa góc *dt. (H)* : Cung của một vòng tròn đi ngang hai điểm A B, trên cung đó đứng chỗ nào cũng thấy hai điểm A B dưới một góc nhứt định *(arc capable).*

cung dâu *dt.* Cung bằng cây dâu để bắn tên bằng cỏ bồng // *(B)* Phận trai ngang-dọc bay-nhảy : *Em về phụng-dưỡng cha già, Cung dâu là nợ để qua hải hồ CD* // Cung bằng cây dâu, tên bằng cây đào, đồ nghề của thầy pháp dùng ếm tà-ma.

cung đao *dt.* Cây cung và con dao to, binh-khí con nhà tướng : *Xếp bút nghiên theo việc cung đao CD.*

cung kiếm *dt.* Cây cung và thanh gươm, binh-khí con nhà tướng : *Làng cung kiếm rập-ranh bắn sẻ CP.*

cung mã *dt.* Cây cung và con ngựa // *(B)* Việc võ-nghệ : *Cung mã thuần-thục.*

cung nỏ *dt.* Cây cung và cây nỏ, loại binh-khí để bắn.

cung nỏ-thủ *dt.* Tay bắn cung bắn nỏ, đạo-binh chuyên bắn giặc : *Sắp cung nỏ-thủ mai-phục hai bên.*

cung-nguyệt *dt.* Trăng lưỡi liềm, hình vòng cung.

cung tay *dt.* Co tay như vòng cung giơm đánh : *Cung tay thoi.*

cung tiễn *dt.* Cung và tên : *Thi cung tiễn.*

CUNG *bt.* Thân-thể, cúi mình xuống, đảm-đương lấy.

cung-hành *dt.* Tự mình làm lấy, đảm-đương.

cung-thác *dt.* Sự giam-cầm, bắt giam, giữ thi-sản *(mise en sequestre).*

CUNG *dt.* Dâng-nạp, đáp lại sự cần-dùng : *Cung-cấp, cung-ứng* // Bày-tỏ, khai sự-thật : *Cung-chiêu, khẩu-cung, lấy cung.*

cung-an *dt. (Pháp)* : Cuộc thẩm-xét can-phạm tại phòng dự-thẩm, lấy lời khai để hoàn-thành hồ-sơ đăng-đường.

cung cáo *dt. (Pháp)* : Đơn tố-cáo bên nguyên và lời khai bên bị : *Hồ-sơ có đủ cung cáo.*

cung-cấp *dt.* Dâng, phát theo sự cần dùng : *Gạo tiền cung-cấp hằng tháng.*

cung-cầu *bt.* Cung-cấp và cần-dùng, bên có của phải cho hay bán, bên cần dùng phải xin hay mua // *(kinh) dt.* Luật tự-nhiên trong xã-hội, thấy rõ hơn hết là trong việc mua-bán, hai bên đồng đều thì ổn cả (thăng-bằng), nếu bên cung có ít hơn bên cầu thì bên cầu lớp-vố phải mua giá cao, tìm-tòi khó-khăn ; ngược lại, nếu bên cung có nhiều hơn bên cầu, bên cung phải xuống nước, hạ giá thấp, năn-nỉ và ối-đọng.

cung-chiêu *dt.* Chịu tội, khai sự-thật : *Cung-chiêu tội-lỗi, làm tờ cung-chiêu.*

cung chức *dt.* Nhậm chức, nhận nhiệm-vụ.

cung chứng *dt.* Dựng chứng, khai tên người chứng hoặc chỉ sự-việc có thể chứng-tỏ sự ngay-thật của mình : *Bị-can đã cung chứng.*

cung-dụng *dt.* Cấp để dùng : *Nhà-nước cung-dụng cho mỗi công-xa hằng tháng 300 lít xăng.*

cung-dưỡng *dt.* Thờ-phụng, phụng-dưỡng : *Cung-dưỡng cha mẹ* // Cấp-dưỡng, phát tiền hằng kỳ để nuôi-nấng : *Cung-dưỡng một đứa con riêng.*

cung-đốn *dt.* Sắp-đặt cho, dâng-nạp cách bắt-buộc : *Cung-đốn cho dạ-dày ; cung-đốn cho bọn hút máu.*

cung-hiến *dt.* Đi tết, dâng nạp cho bề trên : *Cung-hiến con gái để cầu ân-huệ.*

cung-khai *đt.* Khai, khai hết việc xảy ra có dính-dáng đến mình.

cung-khẩu *đt.* *Clg.* Khẩu-cung, lời khai miệng, không viết trên giấy.

cung-phụng *đt.* Dâng-nạp : *Cung-phụng lễ-vật để xin ra mắt* // *(thth)* Dâng cơm vùa nước : *Anh lo đi trẩy đường xa, Phận em cung-phụng mẹ già cho anh CD.*

cung-tặng *đt.* Nh. Cung-hiến.

cung-trạng *đt.* Đơn khai lý-do bị can-án : *Nhờ trạng-sư nạp cung-trạng cho toà.*

cung-ứng *đt.* Cung-cấp theo sự cần-dùng, cấp đúng nhu-cầu : *Phải dự-bị sẵn đặng cung-ứng cho kịp thời.*

cung-xưng *đt.* Khai mọi tội-lỗi gây ra : *Bị-can đã cung-xưng.*

CUNG *bt.* Kính, việc làm, dáng-điệu và ý-chí lễ-phép : *Cúc-cung, khiêm-cung* // Dè, dặt, kỹ-lưỡng.

cung-chiêm *đt.* Trông với lòng thành và lễ-phép : *Cung-chiêm tượng thần.*

cung-chúc *đt.* Cầu chúc, chúc lành cách lễ-phép : *Cung-chúc tân-xuân.*

cung-duy *đt.* Chúc-tụng cách lễ-phép, tiếng dùng trong văn-tế, biểu, sớ khi mở đầu : *Cung-duy tôn-thần điện-hạ.*

cung-đề *đt.* Kính ghi, lời đề-tặng viết trên hoành, trướng.

cung-hạ *đt.* Kính mừng, tiếng dùng khi chúc lành người mới được thăng-thưởng, lễ thọ, nhà mới...

cung-hỉ *đt.* Kính mừng, tiếng dùng chào mừng trong dịp đầu năm : *Cung-hỉ, cung-hỉ ! Đầu năm đi cung-hỉ.*

cung-kính *trt.* Kính-cẩn, lễ-phép : *Cung-kính không bằng vâng lời.*

cung-khiêm *đt.* Khiêm-nhượng, lễ-phép: *Tới chỗ hợp, phải cung-khiêm cho ra người có học.*

cung-lục *đt.* Kính chép, lời đề dưới một bài văn khảo-cứu, tỏ rằng không phải do mình sáng-tác.

cung-nhượng *đt.* Xin nhường cho, kính để lại : *Miếng đất ấy do dân cung-nhượng để cất trường-học.*

cung-thỉnh *đt.* Kính mời : *Cung-thỉnh quý quan an-toạ.*

cung-thừa *đt.* Thừa-lệnh, vâng lệnh cách cung-kính : *Cung-thừa thượng-lệnh.*

CUNG *dt.* a) Vòng thành nhà ở của vua cùng vợ-con và kẻ hầu-hạ // *tt.* Tất-cả những gì dính-dấp tới chỗ vua ở // *(R) (truyện)* Nơi thần-tiên ngự : *Nguyệt-cung, cung Quảng-hàn* // b) Một giọng trong ngũ-âm : *Cung-bậc* // *(R)* Điệu đờn hát : *Cung đờn, cung thương* // c) Một chặng của mặt trời đi qua (theo nhận-xét cũ) có quan-hệ tới đời người : *Cung-mạng.*

cung-bậc *dt.* Giọng cao thấp của âm-nhạc : *Cung-bậc lâu-thông* // *(R) tt.* Cao-kỳ, tánh hoặc dáng người thích làm cao : *Làm ra người cung-bậc.*

cung-cách *dt.* Cách đờn hát theo cung-bậc : *Hát đúng cung-cách* // *(R) trt.* Ra dáng, làm điệu : *Làm cung-cách.*

cung cấm *dt.* Vòng thành vua, cấm người ngoài vô ra : *Cung cấm nhà vua.*

cung-điện *dt* a) Nơi vua ngự làm việc trong cung // b) Tiếng gọi chung lâu-đài thành-quách vua.

cung-đình *dt.* a) Toà nhà rộng để hợp xử việc nội-bộ trong cung vua // b) Tiếng gọi chung những chỗ rộng trong cung vua.

cung Hằng *dt.* *(truyện)* : Cung nàng Hằng-nga, tức mặt trăng.

cung-hoàn *dt.* Người hầu gái trong cung.

cung-kỹ *dt.* X. Công-kỹ.

cung khuyết *dt.* Cửa khuyết, bệ khuyết, nơi vua ngự cho quan chầu.

cung-miếu *dt.* Miếu thờ trong cung.

cung-môn *dt.* Cửa cung, cửa ra vào cung vua.

cung-nữ *dt.* *Nh.* Cung-hoàn.

cung-nga *dt.* *Nh.* Cung-hoàn.

cung-nhân *dt.* Người hầu-hạ, làm việc trong cung, đàn-bà hoặc đàn-ông thiến.

cung-phi *dt.* Vợ lẽ của vua.

cung Quảng *dt.* *(truyện)* : Tức cung Quảng-hàn // *Nh.* Cung Hằng.

cung-quế *dt.* Cây quế ở cung trăng // *(B)* Mức cao chót của việc học-vấn, tức đỗ-đạt : *Bẻ cành cung-quế hái hoa vườn quỳnh* // Cung các bà phi ở, cho rằng có trét chất quế bên ngoài cho ấm : *Trong cung quế âm-thầm chiếc bóng.*

cung-tần *dt.* *Nh.* Cung-hoàn.

cung-thất *dt.* Nhà-cửa buồng-the trong cung.

cung-thương *dt.* Âm-nhạc, việc đờn-địch ca-hát : *Cung-thương lầu bậc ngũ-âm K.*

cung trăng *dt.* Cung Hằng-nga ở trên mặt trăng, tức mặt trăng : *Bán đất trên cung trăng.*

cung-uyển *dt.* Vườn hoa trong cung vua.

CÙNG *bt.* Đồng, đều, chung nhau : *Ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu ; Chó cùng nhà, gà cùng chuồng ; Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nơi* // Và, với, tiếng dùng nhập thêm vô : *Muốn về cùng mẹ cùng cha, Hay là muốn ở cùng bà cùng*

ông ; Bữa ăn có cá cùng canh, Cũng chưa mát dạ bằng anh cùng nàng CD // Hay, lời hỏi : *Một lòng sầu năm bảy lòng sầu, Đây vui có biết đây sầu cùng chăng?*

cùng chăng *trt.* Hay chăng, lời hỏi : *Có cùng chăng? Phải cùng chăng?*

cùng không *trt.* Nh. Cùng chăng.

cùng nhau *trt.* Với nhau, chung nhau : *Ăn chịu cùng nhau ; Cùng nhau trót đã nặng nguyền, Sao nay dương-thế cửu-tuyền chia đôi CD.*

CÙNG *bt.* Cuối, hết, khắp, nghèo xơ-xác : *Cuối cùng, bần-cùng, khắp cùng, đường cùng, vận cùng, ruột cùng, hang cùng ngõ hẻm, năm cùng tháng hết.*

cùng bắc *dt.* Cực bắc, ở hướng bắc mà nơi xa nhứt.

cùng-cảnh *dt.* Tra-cứu, tìm-tòi đến cùng.

cùng-cốc *dt.* Hang trong núi sâu.

cùng-cư *dt.* Ở nơi xa-xôi, không người đi đến.

cùng-cực *dt.* Cuối hết, không còn gì nữa : *Đã tới chỗ cùng-cực của sự nghèo túng* // *trt.* Bắt-buộc lắm, không làm gì khác hơn được : *Cùng-cực lắm, tôi mới cậy anh.*

cùng-dân *dt.* Dân mạt, người dân nghèo xác-xơ.

cùng-đinh *dt.* Hạng đàn-ông con trai nghèo mạt, không đứng bộ được một nóc-gia, một sào đất hay một con trâu.

cùng-đồ *dt.* Đường cùng, lúc không xoay-xở, chạy-chọt nữa được.

cùng đường *trt.* Mút con đường, hết tới nữa được : *Tới đây cùng đường, phải trở lại* // *trt.* Khắp ngoài đường : *Kiếm cùng đường không thấy* // *(B)* Nh. Cùng-đồ.

cùng-kế *trt.* Hết kế, không tính gì nữa được : *Cùng-kế, phải khoanh tay.*

cùng-kiết *tt.* Nghèo-nàn, túng thiếu : *Cùng-kiết quá, phải vay mượn.*

cùng-kiệt *tt.* Cùng đường kiệt sức, cạn khô, nhà không còn một đồng, cùng hết nơi vay mượn được : *Cùng-kiệt quá, phải nằm nhà chịu đói.*

cùng khắp *trt.* Đủ chỗ hết, nơi nào cũng có tới : *Kiếm cùng khắp không gặp.*

cùng-khổ *tt.* Nghèo khổ tới mức chót : *Cùng-khổ cũng ráng chịu.*

cùng-khốn *tt.* Khốn-đốn đến mức chót, tai-nạn dồn-dập.

cùng lý *trt.* Hết lý-lẽ để nói, để cãi nữa : *Cùng lý rồi mà chưa chịu thua* // *(R)* Nột, không thể tránh-né gì được : *Cùng lý rồi đồ quạu.*

cùng-phương *trt.* Khắp nơi, khắp phương-hướng // Hết phương-thế cựa-gỡ : *Tôi đã cùng-phương rồi.*

cùng-quẳng *trt.* Vùng-vằng, giận lầm-bầm, xấu nết, hay giận, hay xán : *Giận cùng-quẳng.*

cùng-quẫn *tt.* Túng-cùng, bấn-chật : *Cùng-quẫn quá sinh bậy.*

cùng-tận *tt.* *Ctg.* Tận-cùng, mức cùng, chót hết : *Mũi Cà-mau là nơi cùng-tận của bán-đảo Việt-nam ; Chết là mức cùng-tận của đời người.*

cùng-tịch *tt.* Nơi xa-xôi vắng-vẻ : *Thâm-sơn cùng-tịch*

cùng-tột *trt.* Tới mức chót : *Nói cùng-tột như thế mà chưa hiểu ; Rượt cùng-tột mới bắt được.*

cùng-túng *tt.* Túng-thiếu đến mực, từ trước tới giờ chưa lúc nào túng bằng : *Bây-giờ chẳng liệu thì quê, Mai sau cùng-túng không nghề làm ăn CD.*

cùng thế *trt.* Hết phương-thế, không xoay-xở nữa được : *Cùng thế phải bán nhà trả nợ.*

cùng-thông *tt.* Lên voi xuống chó, lúc vầy lúc khác : *Lúc cùng-thông như đúc buồng gan CD.*

CÚNG *dt.* Dâng lễ-vật cho Trời Phật, thánh-thần, tổ-tiên, ma-quỉ với lời vái và nhang đèn (hương-đăng) : *Rủ nhau đi cúng chùa tiên, Cúng cam cúng quít kính dâng ông thầy* // *(B)* Kính, quyên giúp quỹ phước-thiện hoặc cơ-quan tôn-giáo : *Cúng 1.000 đồng cho Cô-nhi-viện ; Cúng một bao gạo...* // *(B)* Thua bạc : *Có bao nhiêu đem cúng hết ; cúng tiền có lúa* // Tên thứ bánh nếp luộc, gói bằng lá chuối, hình tròn dài, dùng cúng cô-hồn : *Bánh cúng.*

cúng-bái *dt.* Dâng lễ, đốt nhang đèn và vái lạy (tiếng dùng chung cho việc cúng).

cúng-cấp *dt.* Cúng hằng năm để cấp thực-phẩm và áo-quần bằng giấy.

cúng cô-hồn *dt.* X. Cô-hồn // *(B)* Thua cờ-bạc hoặc bị gạt : *Có bấy-nhiêu, cúng cô-hồn hết.*

cúng cơm *dt.* Để trên bàn vong người mới chết ba vắt cơm với cái trứng vịt xẻ làm tư và đốt nhang luôn // Cúng trước quan-tài mỗi ngày hai bận, có thầy tụng kinh, người trai trưởng-nam hoặc cháu đích-tôn bưng chén cơm với đôi đũa về đồ ăn dâng lên // Giỗ, đơm, quảy, sau khi mãn tang, mỗi năm cúng một lần nhằm ngày chết.

cúng chay *dt.* Cúng với thức ăn chay lạt (X. Cơm chay).

cúng dường *dt.* Cúng Phật lúc sáng sớm

để có lễ-phẩm kiếng các nhà sư đi hoá-trai (hành-khất) và các cữ khác trong ngày.

cúng đại-tường *đt.* X. Đại-tường.

cúng đơm *đt.* Cúng người chết vào ngày giỗ, chính tay người trai trưởng hay cháu đích-tôn đơm cơm cúng.

cúng giếng *đt. (truyền)* : Cúng long-tỉnh ngay trên miệng giếng vào ngày mồng ba Tết để có nước xài quanh năm.

cúng giỗ *đt.* Tiếng gọi chung các cuộc cúng cha-mẹ ông-bà từ sau ngày mãn tang.

cúng heo *đt.* Tạ-ơn thần hoặc cởi lời vái với con heo (lợn).

cúng-kiếng *đt.* Cúng (dùng tiếng đệm với ý thành-kính) *ll (thth)* Cúng Phật ở chùa hoặc thần ở đình rồi kiếng luôn lễ-vật cho chùa và đình.

cúng mặn *đt.* Cúng với thức ăn thịt cá.

cúng mụ *đt. (truyền)* : Cúng tạ-ơn mười hai mụ-bà đã nặn con mình được đều-đặn, không tật-nguyền sau khi sinh được bảy ngày (trai) hoặc chín ngày (gái).

cúng ngọ *đt.* Cúng Phật ở chùa vào giờ ngọ (đúng trưa) do các thầy sãi cúng.

cúng-quảy *đt.* Cúng ông-bà cha-mẹ từ sau ngày mãn tang *ll td.* Tức cúng.

cúng rằm *đt.* Cúng Trời, Phật, đất vào ngày rằm, cầu cho mưa hoà gió thuận, tai qua nạn khỏi.

cúng sao *đt. (truyền)* : Cúng vì sao hộ mạng mình để tránh tai-nạn.

cúng sóc *đt. Nh.* Cúng rằm, nhưng vào ngày mồng một mỗi tháng âm-lịch.

cúng-tế *đt.* Cúng lạy ba lượt sau ba tuần rượu *ll (thth) tđ.* Tức cúng.

cúng tiểu-tường *đt.* X. Tiểu-tường.

cúng tổ *đt. Clg.* Giỗ tổ, cúng tạ-ơn ông tổ của nghề mình mỗi năm một lần vào ngày ông tổ chết, nếu không biết ngày chết, cúng vào ngày mồng ba Tết mỗi năm *ll* Cúng ra-mắt tổ khi bắt đầu học nghề.

cúng thần *đt. Clg.* Kỳ-yên, cúng vị thần thờ trong đình mỗi năm vào tháng hai tháng ba để cầu-an cho bá-tánh, mưa thuận gió hoà *ll* Cúng tạ-ơn vị thần nơi sinh-trưởng mình sau khi thi đậu, được thăng-chức, hoặc để cởi lời vái.

cúng thất *đt. Clg.* Làm tuần, cúng người mới chết mỗi tuần bảy ngày cho đến tuần thứ bảy, tức ngày thứ 49 là chung-thất.

cúng trừ-phục *đt.* X. Trừ-phục.

cúng vái *bt.* Cúng và vái (khấn) lâm-thâm : *Cúng vái cho đàng-hoàng.*

cúng vong *đt.* Cúng vong-linh người mới chết, mỗi ngày ba lượt khi quan-tài còn trong nhà.

cúng vọng *đt. Nh.* Cúng rằm.

CÙNG *đt.* Cú, cốc, co ngón tay đánh vào đầu : *Cùng cho một cái u đầu.*

CÙNG *dt.* Mái nối, mái nhà nối liền hai mái khác, không vách *ll* Mái-hiên.

CÙNG *đt.* Vòng tay lại, chắp tay lại hướng về một nơi nào.

củng-bá *dt.* Một ôm, vừa hai tay ôm.

củng-bác *đt.* Hướng về bắc, chầu vua.

củng-cực *đt.* Hướng về bắc-cực, về vì sao ở bắc-cực.

củng-chiếu *đt.* Soi vào, chiếu vào.

CỦNG-CỐ *đt.* Tô-đắp, làm cho bền-vững : *Củng-cố địa-vị, củng-cố vị-trí chiến-lược.*

CŨNG *trt.* Như nhau, giống, một thể : *Cũng thế, cũng vậy ; Cũng là phận cải duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao K ll* Giống cách gượng-gạo : *Chẳng thanh cũng thể hoa mai, Chẳng lịch cũng thể con người thượng kinh ll* Ít ra : *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho người tấm lòng CD ll* Quyết, dầu sao, *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ chồng ; Chẳng đi thì quyết theo cùng. Mấy sông cũng lội mấy hòn cũng leo ; Ra đi là sự đánh liều, Mưa mai cũng chịu gió chiều cũng cam CD ll* Không thì, không thể kia thì thể nọ, không vầy thì khác : *Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta K.*

cũng bởi *trt.* X. Bởi vì.

cũng được *trt.* Được cách gượng-gạo, nhờ tính dễ-dãi : *Sao cũng được ; Hắn làm thế cũng được.*

cũng phải *trt.* Phải cách gượng-gạo (nhìn-nhận cho xuôi chuyện) : *Nói vậy cũng phải ; Cũng phải đi theo chớ biết sao giờ?*

cũng thể *trt.* Do « Dầu hèn cũng thể » nói tắt, dù không, dù xấu cũng vì thể-diện mà cho là có, là tốt : *Khôn-ngoan cũng thể đàn-bà, Dầu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông CD ll* Giống như (do « cũng như thể » nói tắt) : *Thật-thà cũng thể lái trâu. Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng CD.*

cũng xong *trt.* Được cách gượng-gạo, nhìn-nhận là được cho xuôi chuyện : *Vậy cũng xong!*

CỤNG *đt.* Đụng, chạm, đâu hai đầu lại hay ụi đầu tới : *Bò cụng ; hai xe cụng nhau ll*

Không ăn thua nhau trong sòng bạc : *Cụng, nên ngồi ngang nhau ; Ăn cụng.*

cụng đầu *dt.* Sấn đầu vào : *Xe cụng đầu vô trụ đèn ; Hai xe cụng đầu nhau* // *(B)* Gặp nhau cách chán-chường : *Cố tránh hắn mà vẫn cụng đầu mãi.*

cụng ly *dt.* Đồng nâng ly lên và đưa chụm lại cho các ly đụng nhẹ rồi uống, cử-chỉ đẹp trong việc uống rượu mừng một người nào, một việc gì : *Anh em đồng cụng ly nè !*

cụng lộn *dt.* Báng lộn, nói về trâu, bò hay dê húc nhau bằng sừng, bằng gạc, khi một thì đâu đầu lại chịu đề nghỉ và lấy thế.

cụng mặt *dt.* Chạm mặt, có gặp để gây chuyện hoặc khiêu-khích : *Tôi đã cụng mặt hắn rồi.*

cụng mối *dt. (chm)* : Đâu mối, keo mối, đâu đầu hai thanh sắt lại đặng hàn dính.

cụng tay *dt. (bạc)* : Gặp tay không ăn thua nên đánh không được, hoặc đánh mà phải ngồi ngang mặt nhau để đừng ám-trợ nhau được.

CÚP *dt.* Cắt, hớt, làm cho đứt, cho ngắn hay cho khéo hơn : *Cúp tóc, cúp áo* // Đốn, dẫn gỗ, phép nhà chức-trách cho đốn gỗ rừng : *Xin được cái cúp gần 1.000 mẫu ; Làm cúp ; Rừng có cúp* // *(B)* Chặt ngang, bỏ ngang : *Cúp cua, cúp ngang (coupe).*

cúp cua *dt.* Đi xắn ngang qua bên trái thay vì bọc bên phải, giữa ngã ba ngã tư // Trốn học, bỏ học đi chơi : *Học trò cúp cua.*

cúp đầu xe *dt.* Qua mặt rồi đâm liền vô lề phải, trước đầu cái xe mà mình vừa qua mặt : *Cúp đầu xe người ta, bị đụng là đáng.*

cúp tóc *dt.* Hớt tóc bằng bào, bằng kéo : *Đi cúp tóc.*

cúp trọc *dt.* Hớt trọc, tóc ngắn như bàn chải.

CÚP *dt.* Ly, thứ ly cạn mà rộng, có chân cao : *Cúp sâm-banh* // Giải, vật bằng bạc hoặc xi bọc giống cái ly sâm-banh dùng làm giải-thưởng cho người hay hội thắng cuộc : *Tranh cúp, treo cúp, đoạt cúp (coupe).*

CÚP *bt. Clg.* Cụp, rủ xuống, quặp vào : *Áo tay cúp, chạy cúp đuôi, gãy cúp.*

CÚP *dt.* Hé, sắp nở : *Hoa cúp.*

CỤP *tt.* Rủ (X. Cúp).

CỤP *bt. (lóng)* : Ăn-ý, ăn khớp nhau trong một cuộc biểu-diễn, gây được thích-thú cho người xem : *Màn Phụng-nghi-đình thiệt cụp ; Đào kép hát thiệt cụp.*

cụp-lạc *bt. (lóng)* : Dễ gây thích-thú, đê-mê, sướng mắt : *Thiệt là cụp-lạc ! Hai đứa đang cụp-lạc nhau, bỗng Đổng-Trác về gặp.*

CÚT *dt.* Vá, chỏm, khoảnh tóc chừa trên mỏ-ác (thóp) trẻ-con : *Cạo chừa cút.*

CÚT *dt. (động)* : *Clg.* Cun-cút, loại chim bằng nắm tay, đi chạy như gà chớ không nhảy, khi bị rượt bắt, hay lủi vào cỏ rậm chớ không bay // *dt.* Giong, chạy trốn, lẻn mất : *Có cút đi không ?*

CỤT *tt.* Ngắn, không tới mức thường của chiều dài : *Áo cụt, hớt cụt ; Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh cưới con mèo cụt đuôi CD* // *trt.* Tiêu mất, hụt-hẹt : *Cụt ngòi, cụt vốn.*

cụt-hứng *trt.* Mất hứng, mất sự vui-thích do cảm-xúc phát ra : *Bị gạt ngang, làm anh ta cụt-hứng.*

cụt ngòi *trt.* Cùng đường, hết chỗ trông-cậy, hết đường tìm ra : *Thôi, cụt ngòi rồi !*

cụt-ngủn *tt.* Ngắn xủn, quá cụt, lời chê cụt : *Tóc cụt-ngủn ; lời nói cụt-ngủn.*

cụt tay *tt.* Cánh tay bị đứt, bị gãy rồi cưa : *Người cụt tay ; Xì hụt cụt tay* // Tay ngắn, tay áo tới cánh-chỏ : *Áo cụt tay.*

cụt vốn *trt.* Hết vốn mua bán làm ăn : *Lỗ thét cụt vốn.*

CUỐC *dt.* Đồ dùng xới đất, dở đất gồm có lưỡi bằng sắt có lỗ tra cán bằng tầm-vông hay gỗ : *Sớm mai vác cuốc ra đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên CD* // *dt.* Dở đất, bới đất với cái cuốc : *Cày sâu cuốc bẫm ; cuốc đất, cuốc vồng* // *(B) (lóng)* Lạy (lễ) : *Học cưới phải học cuốc ; Cuốc sâu bẫm cuốc.*

cuốc bẫm *dt.* Cuốc mạnh tay cho sâu : *Cày sâu cuốc bẫm.*

cuốc dở *dt. Clg.* Cuốc lật, bổ lưỡi cuốc xuống sâu rồi giật lại cho bựng đất úp bề có cỏ xuống ; để vậy lối mười ngày cho cỏ chết và đất thở (bốc hết hơi ẩm và phơi nắng) đoạn cuốc vở.

cuốc hai lưỡi *dt.* Cuốc dở một nơi hai bựng đất để lớp đất cuốc được sâu bằng chiều dài hai lưỡi cuốc.

cuốc lật *dt.* X. Cuốc dở.

cuốc một lưỡi *dt.* Cuốc dở từng bựng đất, không cuốc một nơi hai lần.

cuốc một lưỡi rưỡi *dt.* Cuốc dở lưỡi sâu lưỡi cạn ở một nơi, để bề sâu bằng chiều dài một lưỡi rưỡi.

cuốc ta *dt.* Lưỡi cuốc mướn thợ ta rèn, hình tam-giác, lưỡi bén và nhọn, cuống sâu mà không phải bổ mạnh.

cuốc tây *dt.* Cuốc nhập-cảng, lưỡi bằng, dùng giẫy cỏ chớ không cuốc sâu được.

cuốc vỡ *đt.* Bổ vào bựng đất đã cuốc lật mấy hôm trước cho vỡ ra, lượm sạch củ có dà riêng.

cuốc xáo *đt.* Cuốc nhẹ đất đã vỡ cho nhuyễn và đều.

CUỘC *dt. Lịg.* Cục, việc xảy ra hay được bày ra có cách-thức tổ-chức : *Công-cuộc, kết-cuộc, tổng-cuộc, chi-cuộc, chiến-cuộc, chung-cuộc, giám-cuộc, thương-cuộc... ǁ* Sự-thế, việc dẹy-trở ngoài đời : *Cuộc đời, Cuộc sang giàu ǁ (R) đt.* Cá, đổ có ăn-thua : *Tôi cuộc với anh chiều nay mưa đó ; Ăn cuộc, đánh cuộc, được cuộc, thua cuộc.*

cuộc cờ *dt.* Nước cờ, thế cờ đang đánh *ǁ (B)* Tình-thế đang gay-cấn nhau : *Nhìn cuộc cờ nước nhà mà bắt ngán-ngẩm.*

cuộc-diện *dt.* Tình-hình, việc phơi-bày ra, bề ngoài một việc : *Cuộc-diện thế-giới.*

cuộc đời *dt.* Lúc, hồi sung-sướng hay cực-khổ, giàu hay nghèo của một đời người : *Cuộc đời gió bụi ; Cuộc đời lên voi xuống chó.*

cuộc-sở *dt.* Hội-sở, trụ-sở một cuộc làm ăn có đông người.

cuộc-tiệc *dt.* Mọi việc góp lại : *Cuộc-tiệc hết thảy là 1.000 đồng ; Anh lo hết cuộc-tiệc vụ đó nghe !*

cuộc-trưởng *dt.* Người được bầu cai-quản một hội kinh-doanh.

CUỐI *bt.* Sau rốt, phần chót một sự-vật : *Cuối năm, cuối tuần, cuối tháng ; Đầu đường cây duối cuối đường cây da, Làm chi tội-nghiệp bỏ qua sao đành CD.*

cuối cùng *bt.* Sau chót, rốt hết : *Cuối cùng phải chịu ; Căn-phố cuối cùng ; Hơi thở cuối cùng ; Lời nói cuối cùng.*

cuối mùa *tt.* Gần mãn mùa : *Mưa cuối mùa, măng-cụt cuối mùa ǁ (B)* Tuổi già, hết duyên : *Hoa cuối mùa.*

CUỘI *dt. (truyền)* : Tên nhân-vật đời xưa, được theo cây đa bay lên ở trên mặt trăng : *Bắc thang lên đến tận mây, Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời ; Cuội nghe hỏi thế Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây CD ǁ (B) trt.* Dối, toa-rập với người khác phe để ăn lận người cùng phe : *Đá cuội, đánh cuội, chơi cuội.*

CUỘI *dt.* Nhị, cái mầm xanh, vị đắng, ở giữa hột (hạt) sen.

CUỘI *dt.* Tên loại đá nhỏ cục, láng : *Hòn cuội, đá cuội.*

CUỖM *dt. (lóng)* ; Tom, rinh mất, lấy cắp của người : *Cuỗm đồ đi cầm ; cuỗm vợ người ta.*

CUỒN-CUỘN *trt.* Tuôn chảy mạnh nhưng bị vật gì cản nên thoạt gợ lăn, thoạt xoáy vận : *Nước sông cuồn-cuộn chảy xuôi, Có con cá diếc đỏ đuôi theo mồi CD.*

CUỐN *dt.* Vấn tròn lại, bắt trong vấn ra : *Cuốn chiếu, cuốn buồm, cuốn chỉ ǁ (R)* Guộn lại, hốt mang đi : *Gió cuốn, con trốt cuốn, cuốn gói ǁ dt.* Thức ăn có bánh tráng hoặc bột tráng mỏng cuốn lại : *Bì cuốn, gỏi cuốn, nem cuốn, bánh cuốn, một cuốn bì, hai cuốn nem, ba cuốn gỏi ǁ (R) mt.* Tập vở hoặc sách bìa mỏng, có thể cuốn tròn : *Cuốn tập, cuốn sách ǁ (thth)* Quyển (dù có bìa cứng) : *Cuốn sách, cuốn sổ.*

cuốn buồm *dt.* Kéo dây cho cây nuộng lăn tròn cuốn tấm buồm lên khi ngược gió hoặc khi thả neo, cặp bến *ǁ (lóng)* Nghỉ, thôi, kéo nhau đi : *Ăn hàng xong, cuốn buồm ; Kiếm được chút đỉnh, cuốn buồm dông mất.*

cuốn chiếu *dt.* Lăn chiếc chiếu lại thành một ống tròn đem cất : *Ngủ dậy thì cuốn chiếu ǁ dt. (động)* Côn-trùng mình dài có nhiều đốt và nhiều chân, khi bị đụng đến thì cuốn tròn lại : *Con cuốn-chiếu.*

cuốn gói *đt.* Tom-góp hành-lý đặng đi : *Cuốn gói lên đường ; Cuốn gói theo trai.*

cuốn kèn *dt.* Để rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại lót dưới đáy quan-tài, dưới lưng người chết sắp liệm *ǁ* Tờ giấy hay sợi dây quen chiếu, tự cuốn tròn đầu lớn đầu nhỏ như cái kèn : *Sợi dây thiều bung ra rồi cuốn kèn lại.*

cuốn lưỡi *tt.* Uu lưỡi lại vì sợ, khớp nói không được hoặc bị vị chát rút khô nước miếng : *Khớp quá, cuốn lưỡi nói không đặng ; Chát cuốn lưỡi.*

cuốn mép *tt.* Móp, mí cong lại vì quá mỏng : *Lưỡi dao cuốn mép, cái đục cuốn mép.*

cuốn mí *dt. (chm)* : Nối hai miếng lá kim-loại bằng cách móc mí này trong lằn xếp của mí kia rồi ép thật sát *(agrafer).*

cuốn mí chiếc *dt.* Sự nối hai miếng kim loại bằng cách cuốn mí một lần *(agrafure simple).*

cuốn mí lắn *dt.* Sự nối hai miếng kim-loại bằng cách cuốn mí hai lần *(agrafure repliée).*

cuốn vó *dt. Clg.* Cất vó, chạy sau khi thua trận : *Cuốn vó chạy dài.*

CUỘN *dt.* Guộn, vấn, bắt ngoài vấn vô

mình : *Cuộn điếu thuốc (theo lối Việt-nam), cuốn dung giấy quyến* // Tuôn mạnh nhưng không được xuôi dòng vì bị cản nên vặn lại : *Cuồn-cuộn* // *dt.* Cuốn : *Một cuộn giấy.*

cuộn bay *đt.* Bay mà xây tròn thành bựng : *Mây cuộn bay.*

cuộn chảy *đt.* Chảy mạnh nhưng gồ lên hoặc vặn xoáy : *Nước cuộn chảy.*

CUỒNG *dt. Clg.* Guồng, cái suốt để quay tơ, quay chỉ thành nồi // *(R)* Nồi, núi, sợi dài quấn tròn lại, không có cốt hay ống ở giữa : *Cuồng chỉ, cuồng dây, cuồng len, cuồng nhợ ; Chỉ tơ rối-rắm trong cuồng, Rối thì gỡ rối em buồn việc chi CD.*

cuồng chân *tt.* Tê chân, đơ chân, như bị trói lại, đi không được : *Ngồi lâu cuồng chân* // *(R) trt.* Buồn đi, muốn đi chơi vì tù-túng lâu ngày : *Ở nhà lâu cuồng chân quá !*

CUỒNG *bt.* Khùng, dại : *Điên-cuồng* // *tt.* Phóng-túng, ngông-nghênh : *Ngông-cuồng, cuồng-sĩ* // *(R) tt.* Hung-hăng, mạnh, dữ như khùng : *Quay-cuồng, cuồng-phong.*

cuồng-bạo *tt.* Hung-tợn như điên, say mèm, gặp ai đánh nấy.

cuồng-dại *tt.* Điên-khùng, ngây-dại, tình-trạng người thác-loạn tinh-thần, mất bình-tĩnh.

cuồng-đảng *dt.* Bọn người ngông-cuồng, phóng-túng, sống không mục-đích, không nghĩ đến tương-lai.

cuồng-điên *tt. Clg.* Điên-cuồng, bệnh thần-kinh, mất trí.

cuồng-hứng *dt.* Sự thích-thú mãnh-liệt do cảm-xúc xui nên.

cuồng-ngôn *dt.* Lời nói dại, làm mếch bụng người và hại mình.

cuồng-ngôn loạn-ngữ *dt.* Lời nói bậy-bạ trong lúc mê-sảng vì quá sốt.

cuồng-phong *dt.* Trận gió dữ, gió mạnh, dông to : *Cuồng-phong nổi dậy.*

cuồng-sĩ *dt.* Người học-trò điên // *(R)* Người có học-thức rộng mà ngông-cuồng, phóng-túng, không tùng-phục ai, nói không vị-nể người.

cuồng-tín *dt.* Lòng tin say-sưa mù-quáng, không kể phải-trái.

cuồng-tính *dt.* Tính điên, quá bồng-bột đến điên-tiết lên, không còn kể phải-trái nữa.

cuồng-vọng *dt.* Lòng ham-muốn điên-dại, không thực-hiện được.

CUỐNG *dt. (thực)* : Cọng tròn dài như cái cán của hoa và trái, mọc từ cành ra : *Bẻ cuống, gãy cuống, lặt cuống, ngắt cuống* // *(R)* a) Phần tương-đối cứng nối liền hai bộ-phận trong thân-thể : *Cuống họng, cuống lưỡi, cuống phổi, cuống rốn (rún), cuống ruột* // b) Chưn giấy cặng-cưa đóng dính để lại làm bằng : *Cuống biên-lai* // c) Nuông bằng hàng dày có màu phù-hợp với huy-chương để xỏ kim vào gắn huy-chương lên áo : *Chỉ đeo cuống không, người ta cũng biết mình có huy-chương nào.*

CUỐNG *bt.* Quýnh, rối-rít lên : *La cuống, sợ cuống, cuống-cuồng, cuống-quít.*

CƯ *dt.* Ở, cách ở, chứa, chiếm giữ, làm lấy : *Ẩn-cư, di-cư, định-cư, kiều-cư, tản-cư, hồi-cư, gia-cư.*

cư-chánh (chính) *dt.* Ăn-ở đúng với lẽ phải.

cư-dân *dt.* Dân ở một nơi nhất-định : *Thị-trấn ấy tuy nhỏ, song cư-dân đông-đảo.*

cư-dị *dt.* Sống sơ-sài đơn-giản, không se-sua.

cư-đình *dt.* Chỗ trọ, quán có chỗ cho khách ngụ.

cư-gia *dt.* Ở tại nhà, không đi đâu : *Cuộc điều-tra cho biết khoảng ấy ông Giáp vẫn cư-gia.*

cư-nhiệm *dt.* Đang giữ một chức-vụ, đang làm một phận-sự.

cư-sĩ *dt.* Người ở ẩn : *Bạch-vân cư-sĩ* // Người tu tại nhà, không cạo đầu : *Tịnh-độ cư-sĩ.*

cư-sở *dt. (Pháp)* : Nhà ở, nơi mình có ghi tên vào sổ đinh và có thể coi là trung-tâm chính-yếu của công việc làm ăn ; nhà bắt-buộc phải có, nếu không, phạm tội du-đãng *(domicile).*

cư-sở hôn-nhân *dt. (Pháp)* : Nhà chung của một cặp vợ chồng *(domicile conjugal).*

cư-sở phụ *dt. (Pháp)* : Chi-điếm của người doanh-thương có cư-sở ở tỉnh khác, được nhìn-nhận để tiện việc thư-từ, tố-tụng.

cư-sở tuyển-định *dt. (Pháp)* : X. Tuyển-định cư-sở.

cư-sương *dt. (Pháp)* : Ở vậy, không lấy chồng khác : *Để định phụ-hệ một đứa bé, luật-pháp định thời-kỳ cư-sương một goá-phụ là 10 tháng.*

cư-tang *dt.* Để tang, đang trong lúc có tang : *Xưa, người cư-tang không cạo râu, không ca-xướng, không chung phòng với vợ.*

cư-tâm *dt.* Để ý vào một việc gì, định làm một việc gì.

cư-trạch *dt.* Nhà ở (không phải cửa hàng, không phải nơi làm việc công).

cư-trinh *dt.* Giữ trinh-tiết, tiết-tháo, theo lẽ chính.

cư-trú *dt. (Pháp)* : Nơi ở tạm trong thời-gian ngắn *(résidence).*

cư-xử *dt.* Ăn-ở, đối-đãi : *Phải cư-xử với nhau cho tử-tế ; cách cư-xử.*

CỪ *dt.* Cọc, cây xóc dưới sông để giăng lưới bắt cá : *Xóc cừ giăng lưới* // Cây đóng lún dưới đất sâu để xây móng nền nhà : *Đóng cừ, cừ tràm.*

cừ tràm *dt.* Cừ bằng cây tràm, lâu mục hơn cả.

CỪ *tt.* Tài, giỏi, cứng cựa : *Lò cừ, tay cừ, hội cừ.*

cừ-khôi *tt.* Tài-giỏi, đứng đầu một phe, một đảng.

CỪ *dt.* Ngòi nước, đường nước chảy tự-nhiên : *Khai cừ cho thông.*

CỪ-RỪ *tt.* Cù-rù, dáng mệt-mỏi : *Bộ cừ-rừ như người ốm (bệnh)*

CỨ *trt.* Mãi, không thôi, làm luôn một việc hay chăm-chú luôn vào một việc : *Cúc cười, cứ chơi, cứ giỡn ; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn CD.*

cứ việc *trt.* Hãy tiếp luôn, lời cả quyết hay đốc - xúi : *Cứ việc ăn, ai nói gì cứ nói ; Cứ việc, đừng sợ !*

CỨ *dt.* Bằng vào, dựa vào, do nơi đó mà suy ra, mà theo : *Bằng-cứ, căn-cứ, chứng-cứ ; Nhập gia phải cứ phép nhà ta đây* K // Lấy, đóng giữ : *Chiếm-cứ.*

cứ-điểm *dt.* (qs) : Chỗ trọng-yếu, đóng quân để làm căn-cứ : *Cứ-điểm xuất-phát ; Cam-Ranh là một cứ-điểm đáng kể.*

cứ-hiểm *dt.* (qs) : Giữ nơi hiểm-yếu, giành chỗ hiểm để lấy lợi-thế.

cứ-hữu *dt.* Chiếm, giành làm chủ.

cứ lý *trt.* Theo lẽ, dựa trên lý-lẽ mà nói, mà theo.

CỬ *dt.* Đưa lên, tiến-dẫn, cất lên : *Bầu-cử, đề-cử, tiến-cử, tuyển-cử ; cử người, giơ tay cử* // Sanh (sinh) đẻ : *Cử nam, cử nữ* // *dt.* Việc đi thi : *Thi-cử, ông cử, thầy cử* // *dt.* Tất-cả : *Cử-toạ.*

cử-ai *dt. Clq.* Chỉ - ai, khóc lên khi làm lễ cúng người chết, việc bắt-buộc trong lễ // *(R)* Làm ma-chay.

cử-bạt *dt.* Tiến-cử, cất-nhắc lên.

cử binh *dt.* Cất binh, kéo quân đi đánh giặc : *Cử binh chinh-tiễu.*

cử bôi *dt.* Nâng ly, đưa cao ly rượu lên mừng (trước khi uống).

cử bút *dt.* Cất bút, khởi sự viết.

cử-chỉ *dt.* Lúc động lúc nghỉ // *(B)* Dáng-điệu, cách - thức đi đứng, hành-động của người : *Cử-chỉ ngang-tàng, cử-chỉ đứng-đắn.*

cử đỉnh (đảnh) *dt.* Nhấc cái vạc lên ; sức mạnh có thể nâng cao cái vạc đồng như Hạng-Võ : *Lực nâng cử đỉnh.*

cử-động *dt.* Dãy-trở, co-duỗi : *Tay chân hết cử-động được* // *(R)* Vận-động, làm cho xốc-xáo : *Mỗi sáng, phải cử-động tay chân cho mạnh-mẽ* // *(B)* *dt.* Việc làm, cử-chỉ : *Phải để ý mọi cử-động của hắn.*

cử-hành *dt.* Làm cách trịnh-trọng, có quy-củ : *Tang-lễ sẽ cử-hành ngày mai ; Lễ bàn - giao đã cử-hành xong.*

cử lễ *dt.* Làm lễ long-trọng.

cử-nghiệp *dt.* Nghề thi-cử, lối học từ-chương để thi, không chú-trọng việc mở rộng sự hiểu-biết.

cử-nhân *dt.* Bậc học trên tú-tài đỗ ở các kỳ thi hương xưa : *Lê-ngô-Cát đỗ cử-nhân năm 1848* // Bậc học chuyên-khoa sau khi đỗ tú-tài toàn-phần : *Cử-nhân luật, cử-nhân toán, cử-nhân văn-chương.*

cử-nhiệm *dt.* Cất-nhắc vào một nhiệm-sở cao hơn trước.

cử-sự *dt.* Khởi sự, bắt đầu làm một việc to-tát : *Ngày cử-sự còn giữ bí-mật.*

cử-tang *dt.* Thành-phục, cúng có thầy tụng kinh để mặc đồ tang.

cử-toạ *dt.* Hết thảy những người đang ngồi dự : *Cử-toạ vỗ tay hoan-nghênh.*

cử-tử *dt.* Thí-sinh, học-trò dự kỳ thi hương xưa.

cử-tri *dt.* Người có quyền bầu-cử, đủ sự hiểu-biết để chọn-lựa : *Cử-tri phòng thương-mãi ; thẻ cử-tri.*

CỮ *dt.* X. Cỡ.

CỮ *dt.* Kỳ, khoảng thời-giờ đảo lại theo lệ : *Đúng cữ, chặn cữ, giáp cữ, làm cữ, quá cữ, cữ gió tuần mưa* // *dt.* Kiêng, cấm, không dám dùng đến : *Kiêng-cữ, coi ngày cữ, cữ cái húp nước* // *dt.* Lúc người đàn-bà nằm chỗ (đẻ) : *Nằm cữ, giường cữ, ở cữ ; Ăn khem ở cữ.*

cữ ăn *dt.* Kiêng ăn những món không hợp với chứng bệnh : *Cữ ăn mỡ, cữ ăn đồ phong* // Kiêng ăn cơm và đồ lâu tiêu trước 24 giờ khi rút máu thử hoặc chích một vài loại thuốc // *dt.* Bữa ăn, lúc phải ăn : *Tới cữ ăn, ba con heo la rân.*

cữ ghiền (nghiện) *dt.* Giờ phải hút, phải uống rượu, nếu không, bị vật mình, chảy nước dãi, v.v...

cữ-kiêng *bt.* Cấm-kỵ, không được cãi : *Bệnh này phải cữ-kiêng cho lắm mới mạnh được.*

cữ rét *dt.* Lúc bệnh sốt-rét hành, lạnh run, thường ngày có ngày không hoặc mỗi ngày đều có đúng giờ : *Kí-nin phải uống chặn cữ rét chớ không nên uống lúc có cữ rét.*

cữ rượu *đt.* Kiêng rượu, không dám uống rượu : *Bác-sĩ khuyên cữ rượu* // Bữa rượu, giờ nhất-định trong ngày phải uống : *Tới cữ rượu của hắn rồi đa ; Cữ rượu nầy ai trả tiền đây ?*

cữ tên *đt.* Huý, không dám đặt tên con trùng với người trong thân-tộc hay với tên quan lớn trong vùng hoặc tên người trong hoàng-tộc // *(R)* Không gọi tên thật, chỉ gọi thứ hay gọi một tên khác thật xấu vì sợ thánh-thần ma-quỷ biết mà bắt đi (truyền) : *Tục cữ tên của người mình rất trái ngược với quan-niệm người phương Tây.*

cữ thịt *đt.* Kiêng thịt, không ăn thịt vào ngày thứ sáu trong tuần-lễ, theo đạo Da-tô.

CỰ *đt.* Chống lại, đánh lại : *Chống-cự, dàn quân ra cự* // *(thth)* Gây, mắng : *Sai nó, nó cự lại.*

cự chiến *đt.* Chống giặc, đánh với quân địch trên một trận-tuyến : *Kéo quân ra cự chiến.*

cự-địch *đt.* Đánh chống hăn-hái, đương-đương chống-cự : *Nó dám cự-địch với tôi sao ?*

cự-gián *đt.* Không nghe lời can-gián.

cự lộn *đt.* Gây nhau, cãi nhau quyết-liệt : *Hai bên cự lộn với nhau.*

cự-nự *đt.* [illegible], cãi vả giọng gây-gổ : *Nói phải cho nó nghe, nó còn cự-nự ; Tánh hay cự-nự.*

cự-tuyệt *đt.* Từ hẳn, không nhận ; không chơi nhau nữa : *Hắn cự-tuyệt đề-nghị của tôi ; Hai bên đã cự-tuyệt nhau lâu.*

CỰ *tt.* To lớn, hơn người.

cự-công *dt.* Công to, công-nghiệp lớn đối với việc chung.

cự-danh *dt.* Danh tiếng vang rộn : *Ông Giáp nổi cự-danh trong thương-trường từ lâu.*

cự-gian *tt.* Gian-xảo nổi tiếng : *Va là một tay cự-gian ai cũng biết.*

cự-khoản *dt.* Số tiền to dành cho một việc gì : *Trong ngân-sách có nhiều cự-khoản để khuếch-trương việc học.*

cự-nho *dt.* Túc-nho, người học nho giỏi, thạo nhiều về đạo nho : *Hiện, những cự-nho không còn bao-nhiêu.*

cự-nông *dt.* Nhà nông giàu to, có nhiều ruộng đất.

cự-phách *dt.* Ngón tay cái // *(B)* Tay lỗi-lạc hơn người : *Ông Ất là một tay cự-phách trên văn-đàn.*

cự-phú *dt.* Nhà giàu to, có nhiều tiền-của.

cự-tộc *dt.* Họ có danh-giá lớn, có nhiều con cháu đỗ-đạt, nổi danh.

cự-thất *dt.* Nhà to lớn, nhà có quyền-thế.

cự-thương *dt.* Nhà mua bán lớn, nhà thương-mãi to.

CỰ-LY *dt.* Sự cách-biệt, khoảng-cách *(anomalie)*.

CƯA *dt.* Đồ dùng có lưỡi thép có răng nhọn và bén để cắt gỗ, xương, kim-loại, v.v... bằng cách đẩy tới kéo lui nhiều bận hoặc cho lưỡi cưa quay tròn một chiều đến đứt món đồ : *Cái cưa* // *đt.* Cắt món đồ với cái cưa : *Cưa đoạn, cưa hai, cưa lọng ; Cây da tróc gốc thợ mộc đang cưa, Trách trời vội tối phân chưa hết lời CD* // *(B)* *(bạc) tt.* Bằng nhau, tạ trên bằng ta dưới : *Đặt một đồng cưa.*

cưa cá mập *dt.* Cái cưa dài, lưỡi lớn, răng to để rọc gỗ súc, hai người sử-dụng.

cưa củi *dt.* Loại cưa dùng cưa củi *(scie à bûcher)*.

cưa chậm *đt.* Cách cưa kim-loại hoặc gỗ cứng như gõ (gụ), cẩm-lai, kéo và đẩy chậm cái cưa để lưỡi cưa đừng nóng.

cưa dao-động *dt.* Loại cưa nhiều lưỡi, máy lắc-lư biến-động, thay-đổi luôn *(scie oscillante)*.

cưa dây *dt.* Loại cưa máy có lưỡi cuốn tròn như sợi dây *(scie à ruban)*.

cưa dĩa *dt.* Loại cưa máy, lưỡi tròn như mặt dĩa để cưa gỗ nhỏ *(scie à disque)*.

cưa đứt *dt.* Loại cưa ngang để đứt gỗ từng đoạn *(scie à tronçonner)*.

cưa đuôi chuột *dt.* Loại cưa thọt, lưỡi thon dài *(scie à guichet)*.

cưa khô *đt.* Cách cưa gang hay đồng, không chế dầu nhớt hoặc nước vào đường cưa.

cưa lá liễu *dt.* Cái cưa lưỡi trong lớn ngoài nhỏ, cán giống vành tai, dùng để cưa vặt-vạnh.

cưa lách *dt.* Loại cưa lưỡi nhỏ răng nhuyễn để cưa nẹp *(scie à lattre)*.

cưa lọng *dt.* Cái cưa dành riêng cho việc cưa những đường cong, vòng tròn... trong giữa miếng ván hay khúc gỗ *(scie sauteuse)*.

cưa máy *dt.* Máy cưa chạy bằng hơi điện *(scie mécanique)*.

cưa máy khứ-hồi *dt.* Máy cưa có nhấc lưỡi lên bằng hơi nước để đẩy tới kéo lui *(scie alternative à relevage hydraulique)*.

cưa mộc *dt.* Loại cưa thợ mộc, có chống (sườn) bằng gỗ *(scie à dos)*.

cưa mộng *dt.* Loại cưa nhỏ dùng cưa mộng ngàm *(scie à tenons)*.

cưa nóng *dt.* Loại cưa máy dùng cho kim-loại nóng *(scie à chaud)*.

cưa nghiêng *dt.* Cách cưa những vật mỏng, tránh sự vấp gãy.

cưa ống *dt.* Loại cưa mâm để cưa ống tròn *(scie tubulaire).*

cưa rà *dt.* Loại cưa dùng cưa theo đường mực *(scie à araser).*

cưa rà góc *dt.* Loại cưa dùng rà góc, rà cạnh, rà mép *(scie à araser de côté).*

cưa rá *dt.* Loại cưa to để rọc gỗ thành cây nhỏ hay ván *(scie à refendre).*

cưa rọc *dt.* Loại cưa dùng rọc ván mỏng để bọc đồ hoặc làm ván ép *(scie à placage).*

cưa sả *dt.* Loại cưa dùng sả, rọc gỗ súc *(scie à débiter).*

cưa sắt *dt.* Loại cưa lưỡi bằng thép cứng, răng nhuyễn để sả sắt dày *(scie rigide).*

cưa tay *dt.* Cái cưa sử-dụng bằng tay.

cưa thông-dụng *dt.* Cái cưa lưỡi vành trăng, hai đầu có hai cán đứng, dùng được nhiều việc *(scie passe-partout).*

cưa thụt *dt.* Loại cưa đứng, lưỡi thụt xuống đởi lên *(scie alternative).*

cưa vòng *dt.* Cách cưa vòng đai món đồ dày cho mau đứt.

cưa xẻ *dt.* Cái cưa to để xẻ gỗ dọc *(scie de long).*

CỨA *dt.* Dùng vật bén như dao, miểng chai,... mà cắt bằng cách đẩy tới kéo lui nhiều bận không mạnh tay.

cứa cổ *dt.* Cắt cổ, bán mắt (đắt) : *Quen mà cứa cổ quá !*

cứa họng *dt. Nh.* Cứa cổ.

CỬA *dt.* Vật để đóng và mở ở các chỗ ra vô : *Đóng cửa, mở cửa, để cửa, cạy cửa, gác cửa, vẽ vô cửa* // *(R)* Nơi ra vào không có cửa : *Lênh - đênh như đã ra vời. Như thuyền vô cửa mấy đời gặp nhau CD* // *(B)* Hạng người trong việc đối-xử : *Cửa con, cửa cha* // *(bạc)* Ô điểm ăn-thua trong môn đồ bột, bong-vụ : *Cửa nhứt, cửa lục* // *(truyện)* Mười nhà giam dưới âm - phủ : *Mười cửa âm-ty.*

cửa ải *dt.* Cửa những ải-quan hồi xưa, đóng mở có giờ để tra-xét người qua lại // *(B)* Thủ-tục bắt-buộc : *Qua được một cửa ải rồi.*

cửa bể (biển) *dt.* Vàm sông dựa bể, nơi sông và bể giáp nhau.

cửa Bụt *dt. Clg.* Cửa Phật hay cửa không, nơi thờ Phật, chùa - chiền : *Xưa nay cửa Bụt lẽ nào hẹp ai NĐM.*

cửa bức-bàn *dt.* Cửa có nhiều cánh dính liền nhau bằng bản-lề.

cửa cái *dt.* Cửa chính vào nhà.

cửa cấm *dt.* Cửa cung vua, cấm người ngoài ra vào // Các cửa có treo bản cấm người lạ ra vào.

cửa con *dt. (lóng)* : Hạng người nhỏ bé, bị bắt-nạt, bị sai-khiến : *Chơi cửa con người ta mà chơi làm chi.*

cửa công *dt.* Cửa các công-đường // *(R)* Toà-án, các sở nhà-nước, nơi làm việc cho dân : *Hoàn-lương một thiếp thân vào cửa công K.*

cửa cuốn *dt.* Cửa kết từng thanh sắt hay gỗ mỏng bề ngang lối 4 cm, có ổ ruột gà, khi mở đẩy nhẹ lên, ruột gà quấy cuốn tròn tấm cửa lại ; khi đóng kéo nhẹ xuống, ruột gà tháo ra.

cửa cha *dt. (lóng)* : Hạng người ỷ-thế, ỷ khôn-ngoan, bắt-nạt, hiếp-đáp đồng bọn : *Chơi cửa cha người ta được, tao mới chơi.*

cửa chớp *dt. Clg.* Cửa lá-sách, cửa khuôn bằng ván dày, giữa bằng nhiều thanh ván nhỏ đóng nghiêng cho thông hơi.

cửa gỗ *dt. Clg.* Cửa sài, cửa bằng cây ván.

cửa gió *dt.* Cửa bật vô ra, hổng trên hổng dưới.

cửa hàng *dt.* Tiệm, quán, nhà buôn, nhà hay căn phố có bày hàng-hoá ra bán.

cửa hầu *dt.* Nhà quan, nhà quyền-quý : *Vả nơi rồn bể cửa hầu. Ra vào vị chức thâm sâu ngại-ngùng CD.*

cửa hông *dt.* Cửa trong vách, trổ ra hè, hông nhà.

cửa kéo *dt.* Cửa có hai bánh sắt nhỏ dưới chân để kéo hay đẩy qua lại khi đóng, mở.

cửa kiếng (kính) *dt.* Cửa bằng kiếng, dùng sáng nhà và ngăn hơi lạnh (rét).

cửa khải-hoàn *dt.* Khuôn cửa xây - cất mỹ-thuật ở cổng vô hay giữa đường nhân các lễ to.

cửa không *dt.* Chùa-chiền, nơi tu theo giáo-lý nhà Phật (X. Không) : *Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa không K.*

cửa Khổng *dt.* Nhà trường, nền học đạo Khổng và chữ nho : *Cửa Khổng sân Trình.*

cửa lá-sách *dt.* X. Cửa chớp.

cửa lòng *dt.* Tấm lòng, mở ra để đón nhận : *Mở rộng cửa lòng.*

cửa lỗ *dt. (thể)* : Miệng lỗ, chỗ trũng *(méat)*, chỗ trũng của mắt *(orbite).*

cửa mạch *dt.* Cửa giữa gian nhà chánh và gian phụ.

cửa miệng *dt.* Lỗ miệng, cái mồm (tiếng dùng khi chỉ vào sự nói - năng) : *Tôi nghe chính, từ cửa miệng hắn thốt ra.*

cửa mình *dt.* Cái lỗ cơ-quan sinh-dục đàn-bà : *Đau trong cửa mình.*

cửa-nẻo *dt.* Cửa và đường đi // *(thth)* Cửa, tiếng gọi chung các cửa trong nhà : *Trước khi ngủ, cửa-nẻo phải đóng chặt.*

cửa ngăn *dt. Nh.* Cửa mạch.

cửa ngõ *dt.* Cửa vòng rào, trước sân nhà : *Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cắn cổ kêu trời... CD.*

cửa nhà *dt.* Nhà và đồ chưng-dọn : *Cờ-bạc là bác thằng bần, Cửa nhà bán hết tra chân vào cùm CD // (R)* Việc trong việc ngoài một gia-đình : *Anh ơi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn-chiếc đã thì có em CD // (B)* Việc vợ chồng (do gia-thất) : *Cửa nhà dù tính về sau K.*

cửa Phật *dt. Nh.* Cửa Bụt và Cửa không.

cửa quan *dt. Nh.* Cửa công và Cửa ải.

cửa quyền *dt.* Nhà quan, nhà quyền-thế.

cửa-rả *dt. Nh.* Cửa-nẻo.

cửa sài *dt.* Cửa ván, phên sơ-sài của nhà nghèo : *Hồi nãy em bắc anh đông, Cửa sài sớm mở tối không ai gài CD.*

cửa sau *dt.* Cửa phía sau, trổ ra sân sau nhà // *(B)* Ngõ riêng lén-lút để lo-lót, hối-lộ : *Việc này phải đi cửa sau mới được.*

cửa sập *dt.* Cửa chống lên để vô ra, khi đóng, lấy cây chống đi cho nó sập xuống.

cửa song *dt.* Cửa bằng những thanh gỗ vuông hoặc tròn, dựng đứng trong các lỗ đục sẵn.

cửa sổ *dt.* Cửa nhỏ ở các bức tường cho thoáng gió và sáng trong nhà : *Ngồi trong cửa sổ trên lầu, Có hai con bé đứng hầu hai bên HT.*

cửa sông *dt. Clg.* Cửa bể, vàm sông đổ ra bể.

cửa tò-vò *dt.* Cửa sổ cánh khum-khum.

cửa tứ *dt. (bạc)* : Cửa có mặt tứ (bốn điểm đỏ) lớn hơn hết trong môn tam-hường // *(lóng)* Chắc-chắn nguy-hiểm, thua lỗ, v.v... : *Chết một cửa tứ.*

cửa tử *dt.* Chỗ chết, nơi nguy-hiểm, việc phải thất-bại : *Vô cửa tử, nhảo vào cửa tử.*

cửa thánh *dt. Nh.* Cửa không : *Bấy lâu cửa thánh dựa kề... LVT.*

cửa thập-điện *dt. (truyện)* : Ngục ở điện thứ 10 dưới âm-phủ, nơi có sự trừng-phạt nặng hơn hết trong mười cửa ngục : *Mây lọt vô nhà đó như vào cửa thập-điện.*

cửa thiền *dt. Nh.* Cửa không.

CỰA *dt.* Móng nhọn mọc ở giữa ống chân gà trống và công trống để tự-vệ : *Chuốt cựa : Cựa dài thịt rắn, cựa ngắn thịt mềm tng //* Chân, cùi-chỏ dùng không hợp-lệ để làm hại bên nghịch trong trận banh tròn : *Chơi cựa, ló cựa.*

cựa gà *dt.* Hai cái cựa con gà trống // *(R)* a) Then, chốt cửa // b) Những nhánh ngắn của xẻo, rạch : *Xẻo này có nhiều cựa gà, coi chừng lạc.*

CỰA *đt.* Động-đậy khi nằm yên : *Cục-cựa.*

cựa-cậy *đt. Clg.* Cựa-quậy, cử-động, day-trở : *Nằm không cựa-cậy // (B)* Xoay-xở, hoạt-động : *Tình-thế này, hết cựa-cậy được.*

cựa mình *đt.* Cử-động nhẹ thân mình khi đang nằm yên : *Cựa mình rồi ngủ lại.*

cựa-quậy *đt. Nh.* Cựa-cậy.

CỨC *tt.* Gấp-gáp // *dt.* Lùm bụi, gai nhọn, lông cứng và nhọn của một vài loại thú.

cức-bì *dt. (động)* : Loại sò ốc vỏ có gai nhọn.

cức-nhân *dt.* Người có tang cha-mẹ, người lọt-lòng, hay cảm-xúc.

cức-tâm *dt.* Lòng đau-đớn như bị gai đâm.

CỰC *tt.* Ở mức cuối cùng, mức chót : *Cùng-cực, bắc-cực, nam-cực, thái-cực // (R)* Lao-lực, khổ-sở (do cực-khổ nói tắt) : *Ăn cực, khổ-cực, làm cực ; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh-hùng càng cực càng dày nghĩa-nhơn CD.*

cực-cự *dt.* Khoảng-cách (cự-ly) từ một cực đến một điểm *(distance polaire).*

cực-chẳng-đã *trt. Clg.* Cùng-chẳng-đã hay bất-đắc-dĩ, buộc lòng, đến mức không thể làm khác hơn được : *Cực-chẳng-đã mới ra đi ; Cực-chẳng-đã phải đánh nó.*

cực-đại *tt.* Lớn tột-bực : *Con số cực-đại.*

cực-điểm *dt.* Chấm chót, ở xa // *(B)* Mức cuối cùng : *Vui mừng đến cực-điểm.*

cực-đoan *tt.* Đầu mối cùng-cực, quyết-liệt, ở mức chót bên này hay mức chót bên kia, không lưng-chừng : *Thái-độ cực-đoan, chính-trị cực-đoan.*

cực-đoan chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa chánh-trị quá-khích, chủ-trương đi mạnh, mọi việc đều thay-đổi cùng-tột.

cực-độ *dt.* Độ cao hơn hết, mức cuối-cùng : *Lòng công-phẫn lên đến cực-độ.*

cực-đông *dt.* Viễn-đông, ở cuối cùng về hướng đông, lấy châu Âu châu Á làm trung-tâm.

cực đời *trt.* Cách sống khổ-sở : *Làm chi thế cho cực đời.*

cực-giác *dt.* Góc chót-vót, cái chóp.

cực-hình *dt.* Hình-phạt nặng hơn hết.

cực-hữu *tt.* Nghiêng về mé hữu (mặt, phải) đến mức chót, tức chủ-trương bảo-thủ hoàn-toàn.

cực-kỳ *trt.* Tối ư, cách quá lắm : *Cực-kỳ dã-man, cực-kỳ đau-khổ.*

cực-khổ *tt.* Quá khổ, khổ-sở cùng-tột : *Như vầy thật là cực-khổ, không còn cái khổ nào*

bằng ‖ (thth) Khổ-sở, lao-lực, vất-vả, làm nặng-nề, ăn thiếu-thốn : *Cực-khổ mấy tôi cũng cam, miễn lòng được thơ-thới ; Tân thối nan cực-khổ trăm bề, Ở đây khó ở ra về khó ra CD.*

cực-lạc tt. Vui-vẻ cùng-tột ‖ dt. (Phật) Mức tuyệt-đối giác-ngộ, thoát cảnh luân-hồi quả-báo : *Miền cực-lạc.*

cực lòng trt. Khổ tâm, trái ý nhưng bắt-buộc làm, bắt-buộc chịu : *Trâu anh con cỡi con dòng, Lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn CD.*

cực-lực trt. Cách hết sức, quyết-tâm : *Cực-lực phản-đối.*

cực-ngôn dt. Lời chí-tình, lời chót.

cực-nhọc tt. Clg. Cực-nhục, nhọc-nhằn vất-vả cùng-tột.

cực-phẩm dt. Phẩm-tước cao-tột, chức lớn hơn cả : *Làm quan đến cực-phẩm.*

cực-quang dt. Ánh-sáng ở đầu trục phía bắc trái đất (*aurore boréal*).

cực-tả tt. Nghiêng về mé tả (trái) cách cực-đoan, tức chủ-trương cách-mạng triệt-để : *Nhóm cực-tả.*

cực thân tt. Vất-vả, mệt-nhọc tấm thân : *Cố thực cực thân.*

cực-thịnh (thạnh) tt. Sung-túc, phát-đạt đến mức cùng-tột : *Một nền kinh-tế cực-thịnh ; Thời-kỳ cực-thịnh của kinh-tế.*

cực trí trt. Mệt trí, tốn công suy-nghĩ, lo-lắng nhiều.

cực-trùng dt. Loại vi-trùng rất nhỏ có thể chui qua bình lọc, kiếng hiển-vi không thấy được, phải dùng kiếng hiển-vi điện-tử mới trông thấy : *Cực-trùng bệnh chó dại (virus).*

CỬI bt. Máy dệt, nghề dệt, dệt : *Canh-cửi, khung-cửi ; Anh về đi học cho ngoan, Để em cửi vải kiếm quan tiền xài CD* ‖ (R) Nơi lộn-xộn, rối-rắm, đông-đúc : *Mắc cửi.*

CƯNG bt. Clg. Căng, nuông-chiều : *Cưng con, con cưng* ‖ (R) Yêu, săn-sóc, nưng-niu : *Cưng như trứng, hứng như hoa* ‖ dt. Tiếng gọi thân-mật vợ (hoặc chồng) hay đứa trẻ đáng cưng : *Lại đây cưng ! Cưng của tôi ơi !*

cưng-dưỡng dt. Nuôi dạy săn-sóc kỹ, không cho làm việc : *Cưng-dưỡng rất mực.*

CỨNG tt. Rắn, bóp không móp, khó làm cho vỡ : *Cứng như đá ; Có gió lung mới biết tùng bá cứng, Có ngọn lửa hừng mới rõ thiệt vàng cao CD* ‖ (R) Có tinh-thần, sắc-sảo : *Nét hoạ cứng, tuồng chữ cứng* ‖ Có căn-bản, luận-điệu đứng-đắn : *Câu văn cứng, bài viết cứng* ‖ Thô-kệch, không thanh-bai : *Tướng đi cứng, bộ cứng-còng* ‖ Hơi mặn : *Canh nêm cứng* ‖ Dai, nhai không đứt : *Thịt nấu còn cứng* ‖ (B) Cừ, không khuất-phục : *Tay cứng, gốc cứng, cứng-cỏi.*

cứng-cạy tt. Vừa già, thời-kỳ trái dừa nước ngọt nhứt, cơm đã cứng, phải dùng vật cứng như đũa bếp hay cán muỗng sắt cạy ra mới được : *Dừa cứng-cạy* ‖ (B) (lóng) Sồn-sồn, quá thời-kỳ trẻ-trung nhưng chưa già : *Bà đó đã cứng-cạy.*

cứng-cáp tt. Clg. Cứng-cát, mạnh, chơn không run : *Đợi ra thẳng, cứng-cáp rồi sẽ bước đi ; Gà nở đã hai ngày, cứng-cáp rồi.*

cứng-cát tt. X. Cứng-cáp.

cứng-cỏi tt. Cang-cường, tính người ngay thẳng, dám ăn nói, dám làm theo ý mình : *Người cứng-cỏi, tính cứng-cỏi.*

cứng-còng tt. Thô-kệch, không yểu-điệu, không thanh-nhã : *Tướng cứng-còng ; bộ đi cứng-còng.*

cứng cổ tt. X. Cứng đầu.

cứng cựa tt. Cựa cứng, gà cồ đủ thẳng cáp độ, cựa đã cứng : *Gà cứng cựa* ‖ (B) Dạn-dĩ, dám ăn-thua, không kiêng sợ : *Tay đó cứng cựa lắm.*

cứng-cứng tt. Hơi cứng, không cứng lắm.

cứng đầu tt. Ngang-ngạnh, bướng-bỉnh, khó dạy : *Học-trò cứng đầu, đứa ở cứng đầu cứng cổ.*

cứng đơ tt. Đờ người ra, không dịu, phải phun rượu mới co duỗi được : *Chết lâu, mình cứng đơ, tay chân cứng đơ.*

cứng gối tt. Mạnh chân, chưa mỏi, còn đi nữa được ‖ (B) (lóng) Dẻo-dai, chịu-đựng nổi với người còn trẻ : *Già mà cứng gối.*

cứng họng tt. Cứng lý, quả-tang, không nói, không chối-cãi được : *Bị hỏi gắt, cứng họng.*

cứng lưỡi tt. Đơ lưỡi, không nói nữa được, sắp tắt hơi, chết.

cứng miệng tt. Không há miệng ra được, sắp chết ‖ (B) Nh. Cứng họng.

cứng ngắt tt. Rất cứng, thiệt cứng : *Da thịt cứng ngắt ; Hằm cả giờ mà còn cứng ngắt* ‖ (R) Chết, hết cử-động được : *Tay chân cứng ngắt, mình-mẩy cứng-ngắt.*

cứng-nhẳng tt. Clg. Cứng sẳng, mặn, ăn không ngon : *Canh cứng-nhẳng.*

cứng-rắc tt. Nh. Cứng-nhẳng.

cứng-rắn tt. Cứng, bóp không vỡ, xô không ngã, khó hạ nổi : *Vật cứng-rắn, tinh-thần cứng-rắn, lời lẽ cứng-rắn.*

cứng sàng tt. Cứng, vỏ hoặc bông nghe sang-sảng : *Bánh xe bơm cứng sảng ; trái thơm cứng sảng*

cứng tay *trt.* Lão-luyện, cương-quyết : *Giờ phút này, ta phải cứng tay mới được.*

cứng tay cương *trt.* Cỡi ngựa giỏi, biết cách điều-khiển ngựa : *Anh nài đó rất cứng tay cương* // (B) Giỏi chỉ-huy, làm cho công việc chạy, người dưới kiêng-nể : *Quản-đốc công việc, phải cứng tay cương mới được ; Nếu chồng nó không cứng tay cương, nó bung đã lâu rồi.*

cứng tay lái *trt.* Lái xe, lái thuyền giỏi // (B) Nh. Cứng tay cương.

CỬNG *tt.* (lóng) : Đội vải, dựng cột, đứng thẳng, cơn dục của đàn-ông.

CỨT *dt.* Bã đồ ăn hết chất bổ từ ruột già ra : *Bãi cứt, cục cứt* // (R) Cặn sắt hoặc than đá nấu hoặc đốt còn lại // (B) Tiếng dược ví với những gì hư thúi, dở, kém, ngu-dại : *Thúi như cứt, dở như cứt, đồ ăn cứt.*

cứt chột *dt.* Cứt hơi rắn, ra đoạn dài hay từng lọn.

cứt heo *dt.* Cứt do heo ỉa ra // (thực) Loại cỏ cao lối 50cm, lá to có răng, mềm mịn, hoa tím chùm to, trái có năm vảy ở đầu ; lá và rễ dùng trị kiết-lỵ *(Ageratum conyzoides).*

cứt lỏng *dt.* Cứt có nước, ra thành bãi hoặc lỏng hơn.

cứt mắc mưa *dt.* (B) : Dở dở, bời-rời, không ăn vào đâu : *Dở như cứt mắc mưa ; nói, hát, ca như cứt mắc mưa.*

cứt mũi *dt.* Nước mũi bị hơi thở hong khô đóng trong mũi : *Cạy cứt mũi* // (R) Chấm đen ở trên môi, dưới mũi : *Râu cứt mũi.*

cứt quạ *dt.* (thực) : Dây bò thuộc họ bầu-bí, vòi ba nhánh, hoa trắng, trái hình bong-vụ có mười khía, hột xanh *(Trichosanthes tricuspidata).*

cứt ráy *dt.* Nước vàng trong lỗ tai, đóng thành cáu : *Cạy cứt ráy.*

cứt sắt *dt.* Cặn dơ của quặng sắt nấu ra.

cứt su *dt.* Cứt trẻ con mới lọt lòng chưa bú-mớm : *Hôi đời ông Nhạc ỉa cứt su.*

cứt than đá *dt.* Tro than đá quện thành cục nhỏ.

cứt trâu *dt.* Cứt do trâu ỉa ra : *Tiếc bông hoa lài cắm bãi cứt trâu CD* // Chất bẩn đóng trên mỏ-ác (thóp) của trẻ mới sinh.

CƯỚC *dt.* Sợi tơ cứng rút trong ruột một loài sâu // (R) Dây kim-loại cứng chắc : *Dây cước.*

cước cá *dt.* Gân vi cá to, một món ăn quí.

CƯỚC *dt.* Chân, cẳng : *Độc-cước, thiết-cước* // (R) Cách đá trong nghề võ : *Đường quyền ngọn cước* // (B) *tt.* Thuộc việc đi đứng, dời đi, gởi đi, thêm vào : *Căn-cước, tiền cước, sơn-cước.*

cước-bộ *dt.* Xin ghi vào bộ phần đất chiết-bán mà mình mới mua, có biên-bản cắm ranh kèm theo.

cước-chú *dt.* Lời chua thêm để cắt-nghĩa cho rõ : *Xem cước-chú trang sau.*

cước-khí *dt.* (bh) : Bệnh khí-thủng vì thiếu sinh-tố B1, một phần tại ăn gạo trắng quá *(béribéri).*

cước-phí *dt.* Tiền phải tốn về việc xe-cộ, chở-chuyên : *Cước-phí quá nặng.*

cước-thũng *dt.* (bh) : X. Phù-thũng.

CƯỢC *dt.* Tiền cọc (X. Cọc).

CƯỜI *dt.* Nhích môi, hé miệng, nhe răng, phát ra tiếng hay không để tỏ sự vui-mừng hay một ý-tứ gì : *Tức cười, tiếng cười, chưa nói đã cười ; Tiên ở với cù người cười với ma CD.*

cười ầm *dt.* Cười lên một lượt trong nhà, trong phòng kín, tiếng to mà ầm.

cười ba-ngoe *dt.* Giọng cười mua lòng, ngụ-ý toan-tính việc ám-muội.

cười bả-lả *dt.* Cười sỗ-sàng, ý toan mở đường hoa-nguyệt.

cười bí-hiểm *dt.* Cười trong cuống họng, mắt nhéo-nhéo ngụ một toan-tính bí-hiểm với người mà mình cười.

cười bỡn *dt.* Cười giọng bỡn-cợt với người ngang vai hay trẻ hơn, thiếu đứng-đắn.

cười cấm-cắt *dt.* Cười giòn tiếng, giọng cao, vui-vẻ.

cười-cợt *dt.* Vừa cười vừa nói giỡn để mọi người cùng cười cho vui.

cười chớt-nhả *dt.* X. Cười trây.

cười chúm-chím *dt.* Cười túm miệng lại, không ra tiếng.

cười dã-lã *dt.* Cười với người mà mình vừa làm mếch lòng để làm dịu cơn giận của người.

cười dài *dt.* Cười thấp giọng mà dài, tỏ ý thất-vọng.

cười duyên *dt.* Cười chúm-chím để làm-duyên, mắt liếc xéo.

cười đùa *dt.* Vừa cười vừa giỡn, thật vui, không ý gì khác.

cười gượng *dt.* Sẽ nhếch môi hơi khó-khăn, mặt thiếu vẻ vui, cười để giấu việc lo-buồn trong lòng.

cười giả-dối *dt.* Cười ra tiếng mà mặt lạnh-lùng, vẻ thiếu thành-thật.

cười giòn *dt.* Cười từng tràng ngắn to tiếng, giọng đều-đều, tạo không-khí vui nhộn.

cười ghê-rợn *đt.* Cười tràng dài, lắm lúc ngậm miệng cười trong họng, mắt đỏ gay, không vẻ vui.

cười hà-hà *đt.* Cười tràng dài, giọng cao, phát những tiếng hà-hà nối nhau, gây không-khí vui-vẻ, thường là giọng cười người trọng tuổi.

cười hả-hê *đt.* Cười sung-sướng, chân hoặc tay nhịp-nhịp, tỏ ý thoả-mãn, vừa ý.

cười hề-hà *đt.* Cười nhỏ tiếng, giọng ngắn, ngụ-ý dễ-dãi, bỏ qua tất-cả.

cười hề-hề *đt.* Cười tiếng vừa-vừa, giọng ngắn mà thấp, ý vô thưởng vô phạt.

cười hóm-hỉnh *đt.* Cười cách ranh-mãnh như dòm ngó, dọ-dẫm ý người, hoặc trêu tức.

cười hồn-nhiên *đt.* Cái cười ngây-thơ, tự-nhiên, vô tư-lự, mặc dù trước hoàn-cảnh đáng cảm-xúc, đáng giận.

cười hùn *đt.* Xía vô cười cho rậm đám chớ không rõ tại sao người ta cười, và chính mình cũng không có gì vui.

cười huề *đt.* Cười để bỏ qua, cho xuôi việc, vì xét ra tranh-chấp không có lợi.

cười khà *đt.* Bật cười thình-lình, hơi phát từ cuống họng.

cười khan *đt.* Vụt cười một mình vì vừa nghĩ ra việc đáng cười.

cười khì *đt.* Cười vì vui, không có hậu-ý.

cười khìn *đt.* X. Cười hùn.

cười khoái-trá *đt.* Cười với vẻ sung-sướng, thích-thú, không e-ngại người chung-quanh, trước một trò hát, một lời nói đầy ý-nghĩa.

cười khúc-khích *đt.* Cười tiếng nho-nhỏ trong khi cố nín mà nín không được.

cười lả-lơi *đt.* Ngả-ngớn cười, mắt liếc xéo gợi tình.

cười lanh-lảnh *đt.* Cười to, giọng trong, cao, vẻ tự-đắc.

cười lão *đt.* Cười hà-hà nhưng nhịp-độ chậm hơn, giọng cười các ông già.

cười lẳng *đt.* Cười vang, đầu nghẻo qua lại ra dáng trây-trúa, chớt-nhả.

cười lỏn-lẻn *đt.* Cười không ra tiếng cách khiêm-nhượng trước khi mở lời cầu xin hoặc chịu lỗi.

cười man-rợ *đt.* Cái cười của kẻ say tình cuồng-nhiệt, tiếng phát ra như từ cửa miệng người đang nghiến răng chặng mất.

cười miếng-chi *đt.* Cười ngậm miệng, môi chỉ nhếch lên một tí, không ra tiếng.

cười mỉm *đt.* Cười mà cố nhịn, mím chặt môi lại, không ra tiếng.

cười mơn *đt.* Cười cười ra tiếng hề-hề ngắn, mặt đưa tới đề mơn-trớn với người có thể giận mình.

cười mũi *đt.* Cười ngậm miệng, tiếng phát ra hai lỗ mũi.

cười múm-mím *đt.* *Nh.* Cười chúm-chím.

cười nụ *đt.* Cười ngậm miệng, môi hơi túm, không ra tiếng, có vẻ vui.

cười ngặt-nghẹo *đt.* Cười vì quá vui, tiếng kéo dài, đầu nghẻo qua lại, thỉnh-thoảng ôm bụng.

cười ngất *đt.* Cười lớn từng tràng dài đến hết hơi, phải hít hơi lại cười nữa, lắm lúc muốn đứt hơi.

cười ngoại-giao *đt.* Cười hì-hì mà đầu gật-gật để làm quen, làm thân.

cười ngỏn-ngoẻn *đt.* *Nh.* Cười lỏn-lẻn.

cười nghiêng-ngửa *đt.* Cười ngất đến ngả người qua lại.

cười nhoẻn *đt.* Cười nhếch một khoé miệng lên rồi ngậm lại, không ra tiếng.

cười phì *đt.* Bật cười một tiếng to lúc đang ngậm miệng.

cười quỷ-quyệt *đt.* Cười giọng thân-mật, ngọt-ngào, mắt nheo-nheo như ngầm toan một việc gì.

cười ra nước mắt *đt.* Cười rũ quá-sức, nước mắt chảy giàn-giụa // Buộc lòng cười để giấu sự đau-đớn trong lòng, càng cười càng đau vì quá mỉa-mai, không ra nước mắt nhưng thâm-tâm vẫn khóc.

cười ranh-mãnh *đt.* Cười nhỏ, ngắn tiếng, mắt trông vào mắt kẻ đối-thoại như muốn tỏ rằng mình đã hiểu rõ cái bí-ẩn của họ.

cười rặc-rặc *đt.* Cười từng tràng dài và cười mãi.

cười rộ *đt.* Phát cười vang lên một lượt rồi nín.

cười rúc-rích *đt.* Cười nhỏ tiếng với nhau để không cho người khác nghe.

cười rùm *đt.* Cười vang luôn, làm rùm tai người chung-quanh.

cười ruồi *đt.* Cười cách lạt-lẽo để siểm-nịnh chớ không phải vui mà cười.

cười sặc-sụa *đt.* Cười vì quá vui đến sặc, đến ho, nước mắt giàn-giụa.

cười sằng-sặc *đt.* *Nh.* Cười sặc-sụa.

cười sâu-sắc *đt.* Cười tiếng ngắn như dao liếc, không trông ngay kẻ đối-thoại.

cười tích-toát *đt.* Cười miệng há to từng tràng ngắn, vui, với giọng vô-tư.

cười tình *đt.* Cười miếng-chi, mắt liếc xéo.

cười toả-toét *đt.* X. Cười tích-toát.

cười toe-toét *đt.* *Nh.* Cười tích-toát.

cười tít mắt *đt.* Cười một tràng dài, quá vui đến híp mắt lại.

cười tủm-tỉm *đt.* Cười thật vui nhưng mím môi, không ra tiếng.

cười thích-thú *đt.* Cười ra tiếng hoặc không mà đầu gật-gật, mắt say-sưa nhìn sau khi thấy hoặc nghe một điều ý-nhị.

cười thoả-mãn *đt.* Cười một tràng ngắn rồi nín bặt, như để ghi-nhận một niềm sung-sướng.

cười trây *đt.* Cười giọng không cao không thấp, ngắn mà tiếp nối luôn, mắt liếc xéo ra vẻ chớt-nhả, trây-trúa.

cười trời *đt.* Cười một thôi dài, mặt ngước lên như phân-bua, không vui.

cười vang *đt.* Cười to tiếng vang rền, ý không kiêng-dè ai cả.

cười vỡ bụng *đt.* Cười to và dài, lắm lúc ngặt-ngẽo, sau khi phát-giác một việc ngộ-nghĩnh.

cười xã-giao *đt.* Cười theo phép lịch-sự sau lời giới-thiệu chớ không phải vui mà cười.

cười xuề-xoà *đt.* Cười ra tiếng, thật vui và không hậu-ý gì.

cười xoà *đt.* Cười lớn một thôi dài để xoá bỏ việc vừa qua.

cười xộ *đt.* Phát ra cười rồi nín, mặt bẽn-lẽn, vì nhận ra mình lầm.

CƯỜI *đt.* Chê-bai, chế-nhạo, khinh-khi, đe-doạ, thái-độ có khi bày ra mặt bằng tiếng cười, vẻ mặt, có khi giấu kín trong lòng: *Cười người chớ khá cười lâu, Cười người tháng trước tháng sau người cười CD.*

cười bao-biếm *đt.* Cười dẹy nơi khác sau câu chuyện, ý biếm-nhẻ người trong chuyện hoặc người vừa nói.

cười cười *đt.* Nhe răng cười nhưng vẻ mặt không vui, tiếng phát ra ngắn mà nhỏ, tỏ ý đã chờ xem, hoặc ngầm đe kẻ đối-thoại để rồi sẽ biết.

cười-chê *đt.* Tỏ lời chế-nhạo, chê-bai, trong lời nói, lúc cười lúc không.

cười gay *đt.* Cười ngắn tiếng hoặc sẽ nhếch môi, ý ghim mối hận vào lòng hoặc để đánh dấu một hiềm-khích.

cười gằn *đt.* Cười dằn từng tiếng, ngắn giọng, tỏ ý để rồi xem.

cười hất-hất *đt.* Cười giọng cao, tiếng to phát ra từng chuỗi dài, ý thách-thức, khiêu-khích.

cười hì-hì *đt.* Cười tiếng vừa-vừa, giọng ngắn, hơi cắn răng, ý không vừa lòng.

cười hinh *đt.* Cười nhếch môi lên, mũi hinh-hinh, tỏ ý khinh-khi.

cười khảy *đt.* Cười ra tiếng ngắn khô-khan, đầu hất lên, ý mỉa-mai.

cười khanh-khách *đt.* Cười giọng cao, tiếng to thành chuỗi dài, ý ngạo-nghễ, thách-thức.

cười khinh-khỉnh *đt.* Cười hì-hì, mũi hỉnh, đầu hất-hất tới, dáng khiêu-khích trâng-tráo.

cười lạt (nhạt) *đt.* Cười ra tiếng hay không, mặt không vui, tỏ ý không thiết tới câu chuyện.

cười lén *đt.* Chê-bai, chế-nhạo sau lưng, không cho người bị cười biết.

cười mát *đt.* Cười giọng khiêu-khích, bên ngoài như xuôi theo ý người, bên trong lại miệt-thị.

cười mỉa *đt.* Cười mà không ngó ngay kẻ đối-thoại, ý mỉa-mai miệt-thị.

cười nhạo *đt.* Cười môi trề-trề, ý chế-nhạo.

cười sau lưng *đt.* X. Cười lén.

cười thầm *đt.* Không phục, chê thầm trong bụng.

cười trước mặt *đt.* Chế-nhạo, khinh-khi, tỏ lời chê-bai, không ngại mếch lòng.

CƯỚI *đt.* Làm lễ, theo phong-tục và luật-pháp, lấy vợ cho mình hay cho con, em mình: *Cưới vợ, cưới vợ cho con; Cái đầu nấu đậu ra đâu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu CD.*

cưới âm-tang *đt.* Làm lễ cưới âm-thầm, không mời khách, không lên đèn bàn thờ tổ-tiên, vì đang có tang.

cưới chạy-tang *đt.* Làm lễ cưới vội-vã để tránh việc đợi mãn tang, vì trong thân có người sắp chết.

cưới chồng *đt.* Lấy chồng hoặc gả con phải bù của (lời mỉa-mai).

cưới chợ *đt.* Làm lễ khai-thị, khánh-thành một cái chợ mới.

cưới gả *đt.* Định đôi bạn cho con, đàng trai cưới, đàng gái gả: *Cưới gả phải theo phong-tục.*

cưới gia-tài *đt.* Cưới vợ với ý hưởng gia-tài bên vợ.

cưới hỏi *đt.* Làm các lễ (giạm, hỏi, cưới) theo phong-tục để cưới vợ.

cưới vợ *đt.* Làm lễ để rước một người con gái, đàn-bà, từ nhà đàng gái về nhà làm vợ mình, hay cho con, em mình: *Cưới vợ giàu; cưới vợ cho con.*

cưới vườn *đt.* Mua mão huê-lợi một miếng vườn.

cưới xin *đt.* *Nh.* Cưới hỏi.

CƯỜI *dt.* X. Cời.

CƯỜM *dt.* Hột nhỏ có lỗ hai đầu để xỏ dây đeo hoặc xỏ chỉ thêu : *Đeo cườm, thêu cườm ; Răng em lô-đô hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây* // *(thực)* Trái vài loại cây cỏ, có vỏ láng, cứng : *Cườm gạo, cườm thảo* // Mụt nhỏ trong mí mắt, cứng, cộm, sanh bệnh đau mắt : *Mắt có cườm.*

cườm-bích *dt.* Tên thứ giày hàm-ếch thêu cườm : *Giày cườm-bích.*

cườm bóng *đt.* Đánh bóng, trau bóng vàng bạc bằng hột cườm.

cườm cát *dt.* Thứ cườm hai đầu bằng để khi xỏ dây hay thêu được liền-lạc.

cườm-gạo *dt.* *(thực)* : Loại cỏ cao trên 1 m., thân cứng, lá dài lối 70 cm., rộng 5 cm., có bẹ ôm thân, hoa đực thành gié có nhiều hột cứng, hai đầu nhọn ; trẻ em chơi xỏ chỉ giữa hột làm tràng cườm để đeo *(Coix puellarum Belanon).*

cườm tấm *dt.* Cườm bằng chai hột nhỏ như tấm.

cườm-thảo *dt.* *(thực)* : Loại dây leo có lông, lá kép-chẵn có ít lông, bẹ trái hơi móc, hoa hường, hột đỏ lóng chói, có tác-dụng trừ rắn đen *(Abrus precatorius).*

CƯỜM *dt.* *(thể)* : Cổ, bộ phận ống xương giáp với bàn tay, bàn chơn.

cườm cẳng *dt.* *Clg.* Cườm chơn hay cổ chơn, đoạn xương giáp với bàn chơn : *Con cá bằng cườm cẳng.*

cườm chơn *dt.* X. Cườm cẳng.

cườm tay *dt.* *Clg.* Cổ tay, đoạn xương giáp với bàn tay : *Ngửa cườm tay cho thầy bắt mạch.*

CƯƠNG *dt.* Hai sợi dây da tra vào hàm-thiết ngựa hoặc dây thường tra vào dàm trâu bò để điều-khiển : *Cầm cương, giật cương, thả cương, buông cương, rè cương.*

cương-toả *dt.* Dây cương và hàm-thiết, hai vật dùng điều-khiển ngựa // *(B)* Sự kềm-hãm, vật làm cho người mất tự - do, thong - thả : *Vòng cương-toả.*

CƯƠNG *đt.* Căng, phồng lên : *Ghẻ cương, mụt trồng-trái cương, cương mủ* // *(R)* Tự-ý, ứng-khẩu, đặt ra nói hoặc hát liền, không có bài sẵn : *Cương sáu câu, hát cương.*

CƯƠNG *tt.* X. Cang.

CƯƠNG *dt.* Bờ-cõi, đẳng-cấp : *Biên-cương, phong-cương.*

cương-giới *dt.* Ranh nước, giáp với nước khác : *Mở rộng cương-giới.*

cương-thổ *dt.* Đất trong nước, trong một quốc-gia : *Hoàng-triều cương-thổ.*

cương-trường *dt.* Nơi chiến-trường trong bờ cõi : *Xông pha chốn cương-trường.*

cương-vị *dt.* Phạm-vi một địa-vị : *Cương-vị người công-dân.*

cương-vị cá-nhân *dt.* Phạm - vi địa - vị của từng công-dân.

cương-vị đoàn-thể *dt.* Phạm-vi địa-vị một hiệp-hội, một đoàn-thể (đối với xã-hội).

CƯỜNG *tt.* Mạnh, khoẻ hơn người : *Hùng-cường, phú - cường, cao - cường* // Rong, dâng cao lên : *Con nước cường.*

cường-bạo *tt.* Mạnh và dữ : *Người chồng cường-bạo, ông vua cường-bạo.*

cường-chí *dt.* Ý - chí mạnh - mẽ, theo đuổi luôn : *Người có cường-chí.*

cường-dâm *dt.* Dâm-dật, dục-tình mạnh-mẽ, sức dâm-dục mạnh.

cường-đạo *dt.* Ăn-cướp, kẻ đoạt của người bằng sức-mạnh, bằng võ-khí.

cường-địch *dt.* Kẻ nghịch mạnh-mẽ, thế to.

cường-độ *dt.* *(l)* : Độ mạnh nhất, số chờ mạnh nhất : *Cường-độ của rượu.*

cường-hào *dt.* Người quyền-thế ở thôn-quê, ỷ mạnh hiếp người : *Cường-hào ác-bá.*

cường-ký *dt.* Ký-ức mạnh, sức nhớ dai.

cường-lân *dt.* Kẻ ở gần mạnh-mẽ, nước mạnh gần nước mình.

cường-lực *dt.* Sức mạnh của người, của tiền-bạc hay quyền-thế.

cường-quyền *dt.* Quyền - thế mạnh - mẽ // *(thth)* Quyền-thế mạnh-mẽ đàng hiếp-đáp, bóc-lột người.

cường-quốc *dt.* Nước mạnh, nước giàu mạnh // *(R)* Nước có thành-tích thắng trận trong thế-chiến.

cường-toan *dt.* *(h)* : *Clg.* Cường-thuỷ, nước hoá-học có chất mạnh, ăn thủng cả vàng và bạch-kim (a-cit).

cường-thịnh (thạnh) *tt.* Mạnh-mẽ, thịnh-vượng ; mạnh và sung-túc.

cường-thuỷ *dt.* X. Cường-toan.

CƯỞNG *dt.* *(động)* : Giống chim vừa đi vừa nhảy, nhái được tiếng người : *Con cưởng, chim cưởng.*

cưởng bông *dt.* *(động)* : Loại cưởng lông trắng đen lộn-lạo.

cưởng sành *dt.* *(động)* : Loại cưởng lông một màu hoen-hoét, mỏ vàng.

CƯỠNG *tt.* Cỗ, to : *Gà cưỡng.*

CƯỠNG *đt.* *Clg.* Cượng, bắt ép : *Cưỡng-chiếm, cưỡng-dâm* // Cãi lại, không chịu

khuất : *Cá không ăn muối cá ươn, Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư CD* // Gắng-gượng, rán sức : *Cưỡng-miễn, cưỡng-nhẫn.*

cưỡng-bách *dt.* Ép, bắt-buộc, dùng sức mạnh, quyền-thế ép người theo ý mình : *Cưỡng-bách đầu-hàng.*

cưỡng-bách giáo-dục *dt.* Sự học-vấn bắt-buộc, ai cũng phải học để biết đọc biết viết tiếng mẹ đẻ tới một cấp-bậc nhất-định.

cưỡng-biện *dt.* Cãi lý cách gượng-gạo, yếu lý hơn mà vẫn cãi.

cưỡng-bức *dt.* Bức người, dồn người vào chỗ bí bằng sức mạnh // *(thth)* Hãm dâm.

cưỡng-chế *dt.* Sai-khiến người, ép người bằng sức mạnh, uy-thế.

cưỡng-chế phát-mãi *dt. (Pháp)* : Sự khánh-tận, do toà-án ra lệnh theo đơn kiện của chủ nợ, bán hết gia-tài lấy tiền trừ nợ.

cưỡng-chiếm *dt.* Dùng sức mạnh, quyền-thế, thủ-đoạn gian-xảo để chiếm-đoạt của người.

cưỡng-dâm *dt.* Dâm-hãm, hiếp-dâm người khác giống.

cưỡng-gian *dt. (Pháp)* : *Nh.* Cưỡng-dâm, (danh-từ dùng trong hình-luật).

cưỡng-hành *dt.* Bắt - buộc làm, không làm không được.

cưỡng-hiếp *dt.* Ép người, hiếp người bằng sức mạnh // *(thth) Nh.* Cưỡng-dâm.

cưỡng mệnh (mạng) *dt.* Trái mạng, cãi lời dạy-bảo : *Cưỡng mệnh cha mẹ.*

cưỡng-miễn *dt.* Gắng-gượng, miễn-cưỡng, ý không muốn nhưng phải làm.

cưỡng-nhẫn *dt.* Cố nhịn, rán sức nhịn-nhục, dằn sự tức-giận để chịu thua.

CƯỢNG *dt.* Cưỡng, cãi lại, không khuất-phục, không nghe lời : *Lính bắt mà cượng lại thì có tội.*

cượng-cầu *dt.* Cố cãi lại ; cãi lại cách gượng-gạo : *Trời biểu nghèo thì chịu, chớ có cượng-cầu.*

cượng-lý *dt. Cig.* Cưỡng - lý (*Nh.* Cưỡng-biện).

CƯỚP *dt.* X. Ăn-cướp // *(Pháp)* a) Tội gia-trọng xảy ra ban đêm, hai người sắp lên, có cầm vũ-khí hoặc giấu trong mình, hoặc có phá rào phá cửa, leo tường, dùng chìa-khoá giả, hoặc giả danh-hiệu nhơn-viên công-lực hay sĩ-quan với sự hành-hung hay đe-doạ để lấy tiền-bạc của-cải // b) Trên công-lộ ở các tình-trạng và hành-vi kể trên : *Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan tng* // Ăn-gian, giựt nợ, hụt : *Cướp cơm chim ; Đồ ăn-cướp, hỏi nợ rồi trơ mặt ra đó.*

cướp-bóc *dt.* Cướp giựt, bóc-lột : *Bị cướp-bóc hết tiền bạc.*

cướp biển *dt.* Bọn cướp đi bằng thuyền buồm to, đánh cướp ngoài biển hoặc các làng-mạc ở ven biển (Xt. Tà-nguỵ hải-khấu PH. III).

cướp cạn *dt.* Đón đường giựt của, nhiều ít không cần.

cướp công *dt.* Giành công, gian-lận công-lao người, hưởng công người làm : *Giàu mà cướp công người nghèo* // *(B)* Làm tội công, làm uổng công người : *Cướp công cha mẹ sinh-thành, Ơn cao nghĩa rộng thôi đành kiếp sau CD.*

cướp cơm chim *dt.* Ăn-gian, chận-lận những món lợi nhỏ.

cướp chồng *dt.* Lấy chồng người rồi đoạt luôn, không cho người trở về với vợ con : *Đồ cướp chồng người ta.*

cướp giựt (giật) *dt.* Giựt đồ chạy : *Cướp giựt dây chuyền, cướp giựt xắc tay.*

cướp lời *dt.* Giành nói, chận nói trong khi kẻ đối-thoại chưa dứt lời : *Chủ-tịch ngăn, không cho cướp lời.*

cướp nước *dt.* Đem binh đánh chiếm nước người.

cướp phá *dt.* Đánh phá để cướp giựt.

cướp vợ *dt.* Đoạt vợ người, xúi người đàn-bà thôi chồng theo mình.

CƯU *dt.* Mang trong lòng, trong thân : *Thôi đừng rước dữ cưu hờn.*

cưu-mang *dt.* Ôm và mang theo // *(thth)* Có chửa, ôm bụng chửa : *Ơn cha nặng lắm cha ơi, Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu-mang CD.*

CƯU *d. (động)* : Cu, một loài chim : *Chim cưu* // *dt.* Tập-hợp, quy-tụ, tựu lại đông.

cưu-cáp-loại *dt. (động)* : Loại chim cưu như : cu, bồ-câu, tu-hú...

cưu-công *dt.* Nhóm người lại để làm việc.

cưu-cư *dt.* Ở đậu nhà người rồi lừa dịp chiếm lấy như chim tu-hú ở ổ quạ.

cưu-chuyết *tt.* Vụng-về, chậm-chạp như chim cưu.

cưu-dân *dt.* Hội-hiệp dân-chúng lại một nơi ; quy-tụ người lại ở thành xóm.

cưu-tập *dt.* Tập-hợp lại, nhóm lại.

CỪU *dt. (động)* : Trừu, loại thú có lông rậm, nhuyễn và quăn lại, dùng đánh chỉ để dệt // *dt. Cig.* Cầu, áo lông cừu mặc lúc rét (Xt. Cầu).

cừu non *dt.* Trừu con, thật hiền, dễ thương // *(B)* Người dễ khiến, dễ bảo : *Xem chúng tôi như đàn cừu non.*

CỪU *dt.* Sự thù-oán : *Báo-cừu, thâm-cừu.*
cừu-địch *dt.* Kẻ thù-hằn kình-chống nhau luôn : *Có nhiều cừu-địch.*
cừu-gia *dt.* Nhà hay họ thù-nghịch nhau : *Nhiều cừu-gia, con cháu chống nhau mấy đời.*
cừu-hận *dt.* Oán-thù, ghim trong lòng : *Có nhiều cừu-hận.*
cừu-khích *dt.* Mối thù không nguôi, như khiêu-khích luôn.
cừu-nhân *dt.* Kẻ thù, kẻ đã làm hại mình.
cừu-quốc *dt.* Nước thù, nước có xích-mích, có tranh-giành quyền-lợi, ranh-giới, hay đã từng đánh chiếm nước mình.
cừu-thù *dt.* Thù-oán.
CỨU *dt.* *(thực)* : Loại cỏ nhỏ, cao lối 50 cm., lá chân-vịt có răng, mùi thơm nồng, được dùng nhiều trong y-dược : *Thuốc-cứu, ngải cứu* // Phép chữa bệnh bằng cách để một liều thuốc cứu ngay huyệt chọn sẵn trong mình (tuỳ bệnh) rồi đốt liều thuốc : *Tuỳ bệnh mà châm hay cứu.*
CỨU *dt.* Giúp người thoát khỏi tai-nạn : *Cấp-cứu, cầu-cứu, kêu cứu, tiếp-cứu, giải-cứu : Sống thì thầy cứu người ta, Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy CD.*
cứu-bạt *dt.* Cho được ... giúp khỏi lạc-loài.
cứu-bần *dt.* Giúp khỏi nghèo đói, giúp người nghèo : *Cứu-bần là một việc xã-hội.*
cứu-binh *dt.* Binh đến tiếp-cứu : *Cứu-binh đến tiếp-viện.*
cứu bịnh *dt.* Trị bịnh (bệnh), trừ bịnh cứu người : *Cứu bịnh không bằng ngừa bịnh.*
cứu bồ *bt.* Tiếng kêu cứu trong trò chơi « đá lon » của trẻ con // *(thth)* Lời cầu-cứu, xin bạn tiếp mình trong một việc không đáng mấy, có ý cà-rỡn : *Ê ! Cứu bồ ta !*
cứu căn *dt.* Trị tận gốc // *(thth)* Trị bệnh : *Cứu căn chớ không cứu số.*
cứu-cấp *dt.* Sự giải-cứu gấp-rúc, tạm-thời cho qua cơn nguy rồi sau sẽ trừ tiệt bịnh : *Cầm máu và chích thuốc khoẻ để cứu-cấp ; Phòng cứu-cấp.*
cứu-cơ *dt.* Giúp nạn đói, cứu người khỏi đói : *Cứu-cơ là việc gấp.*
cứu giá *dt.* Cứu vua và đoàn tuỳ-tùng trong tai-nạn.
cứu-giải *dt. Clq.* Giải-cứu, tiếp cứu người lúc nguy-biến, lúc cùng thế, bí đường : *Cứu-giải người trong đám cháy, bị đắt sụp.*
cứu-giúp *dt.* Giúp-đỡ người qua cơn nghèo-ngặt : *Anh em nên cứu-giúp nhau.*
cứu hạn *dt.* Đem nước sông lên tưới lúa mà bị nắng lâu ngày thiếu đốt.
cứu hoả *dt.* Chữa lửa, dập tắt lửa trong một đám cháy nhà : *Cứu hoả và phòng hoả phải đi đôi.*
cứu khổ *dt.* Cứu người trong cơn khổ // *(Phật)* Cứu loài người qua trầm-luân bể khổ, thoát sự quả-báo luân-hồi : *Cứu khổ cứu nạn Quan-thế-Âm bồ-tát.*
cứu mạng (mệnh) *dt.* Cứu khỏi chết : *Đền ơn cứu mạng.*
cứu nạn *dt.* Cứu qua khỏi tai-nạn : *Khuyên người nhịn-nhục, làm lành là cứu nạn cho người* // *(Phật)* X. *Cứu khổ.*
cứu nịch *dt.* Vớt người dưới nước, sắp chết chìm.
cứu nguy *dt.* Cứu người lúc nguy.
cứu nhân độ thế *dt.* Cứu người vớt đời, làm cho chúng-sinh thoát nghiệp luân-hồi // *(thth)* Làm phước cho mọi người để đời hết kẻ nghèo.
cứu quốc *dt.* Cứu nước, làm cho nước khỏi nguy khỏi mất : *Anh-hùng cứu quốc.*
cứu tai *dt.* Cứu người trong tai-nạn.
cứu-tế *dt.* *Nh.* Cứu giúp.
cứu-tinh *dt.* Vì sao cứu mạng // *(R)* Người đến tiếp cứu : *Có cứu-tinh đến.*
cứu tử *dt.* Cứu khỏi chết : *Đền ơn cứu tử.*
cứu-thế *dt.* Cứu đời, cứu loài người ở thế-gian hết tội-lỗi để sang một thế-giới khác sung-sướng hơn : *Đấng Cứu-thế.*
cứu-thương *dt.* Băng-bó, xức thuốc vết thương : *Xe cứu-thương, phòng cứu-thương.*
cứu-trợ *dt.* *Nh.* Cứu giúp.
cứu-vãn *dt.* Cứu khỏi nguy và giúp cho lành-mạnh lại, cho yên-ổn : *Cứu-vãn tình-thế.*
cứu-viện *dt.* Tiếp cứu, tới tiếp cứu : *Xin binh cứu-viện ; Cầu người cứu-viện.*
CỨU *bt.* Cuối, phần kết-quả : *Cứu-cánh* // *dt.* Tra-hỏi, xét-đoán, tìm-tòi : *Thâm-cứu, miễn-cứu, tra-cứu, nghiên-cứu.*
cứu-biện *dt.* Xét-nét, phân-tách kỹ rồi làm.
cứu-cánh *dt.* Kết-quả, phần sau chót phải có của một sự-việc : *Nguyên-nhân và cứu-cánh.*
cứu-khảo *dt. Clq.* Khảo-cứu, tìm-kiếm tỉ-mỉ trong tài-liệu : *Cứu-khảo nguyên-nhân sự-việc.*
cứu minh *dt.* Xem-xét rõ-ràng.
cứu-sát *dt.* Tìm xét, tra-xét : *Cứu-sát vấn-đề.*
cứu-trị *dt.* Tra-xét để trừng-trị // Trị bịnh cứu người : *Đem cho thầy cứu-trị.*

cứu-vấn *đt.* Nghiên-cứu sự-việc rồi tra-hỏi đương-sự.

cứu-xét *đt.* Nh. Cứu-sát.

cứu-xử *đt.* Tra-xét để phân-xử.

CỬU *st.* Chín, số chín : *Cửu cửu bát nhứt.*

cửu bảo *đt.* Chín vật quý, tức chín đỉnh đồng to tượng-trưng chín châu của nước Tàu xưa.

cửu châu *đt.* Chín châu quận của nước Tàu xưa.

cửu-chương *đt.* Bản toán làm sẵn để học thuộc lòng : *Học cửu-chương, thuộc cửu-chương ; Miệng anh đọc cửu-chương tay anh nương bàn-toán CD.*

cửu đại *đt.* Chín đời, chín lớp người của một họ bắt từ đời mình kể lên bốn đời là cha (thân-phụ), ông (tổ-phụ), ông cố hay ông cụ (cao-tổ), ông sơ hay ông kỵ (cao cao-tổ) và kể xuống bốn đời là con (tử), cháu nội (tôn), chắt (tằng-tôn) và chút (huyền-tôn).

cửu hình *đt.* *(Pháp)* : Chín hình-phạt xưa : 1) Thích chữ vào trán ; 2) Cắt mũi ; 3) Chặt chân ; 4) Thiến ; 5) Chém đầu ; 6) Đày ; 7) Án vạ bằng tiền ; 8) Đánh bằng roi sắt ; 9) Đánh bằng roi gỗ.

cửu kinh *đt.* Chín đạo trị thiên-hạ theo Khổng-giáo trong ngũ-kinh và tứ-thơ.

cửu khanh *đt.* Chín chức quan to trong triều-đình Trung-hoa.

cửu lễ *đt.* Chín lễ trong đạo làm người theo Khổng-giáo : 1) Quan, 2) Hôn, 3) Tang, 4) Tế, 5) Triều, 6) Sính, 7) Tân, 8) Hương-ẩm-tửu, 9) Quân-lữ.

cửu-liên-huờn *đt.* Nhẫn, cà-rá có chín chiếc dính liền nhau : *Cà-rá cửu-liên-huờn.*

cửu-lý-hương *đt.* *(thực)* : Loại cỏ nhỏ trồng chậu, lá mốc, hôi, cây có chất *glucôsit* gọi là *rutôsit* và tinh-dầu, *rutôsit* khi bị thuỷ-phân biến thành *glucôt, rhamnôt* và *quercêtin*, công-dụng như *Ruta-graveolens* của Tây-y-dược, kích-thích sự hoạt-động của tử-cung nên được chế thuốc điều-kinh, dung-lượng cao có thể làm trụy-thai ; bên đông-y, được dùng chế thuốc bổ và trị nóng lạnh *(Ruta-chelepensis).*

cửu long *đt.* Chín con rồng // Tên một con sông (X. Cửu-long-giang PH. III).

cửu-lưu *đt.* Chín phái học của Tàu : 1) Nho-gia, 2) Đạo-gia, 3) Pháp-gia, 4) Tung-hoành-gia, 5) Âm-dương-gia, 6) Mặc-gia, 7) Danh-gia, 8) Nông-gia, 9) Tạp-gia.

cửu-ngũ *đt.* Hào thứ năm quẻ càn trong kinh Dịch // Ngôi vua : *Lên ngôi cửu-ngũ.*

cửu nguyên *đt.* Chín suối tức âm-phủ (X. Âm-phủ).

cửu-nhựt *đt.* Trùng cửu, ngày mồng 9 tháng 9 âm-lịch mỗi năm.

cửu như *đt.* Chín lời chúc trong kinh-thi : 1) Giống như núi ; 2) Đồi ; 3) Gò ; 4) Sông chảy khắp nơi ; 5) Bờ-cõi ; 6) Trăng sáng ; 7) Sống lâu như Nam-sơn ; 8) Xanh như cây tòng cây bá ; 9) Lên như mặt trời.

cửu-phẩm *đt.* Hàng quan-lại thứ chín trong triều.

cửu quận *đt.* Chín quận của nước Giao-chỉ xưa (X. PH. III).

cửu tiêu *đt.* Chín từng mây, tức trên trời.

cửu tinh *đt.* Chín vì sao của chín cung trong phép độn.

cửu-tộc *đt.* X. Cửu-đại.

cửu-tuyền *đt.* X. Cửu-nguyên.

cửu-tự *đt.* Chín chữ (X. Chín chữ cù-lao).

cửu thiên *đt.* Chín phương trời : Trung-ương, đông, tây, nam, bắc, đông-nam, đông-bắc, tây-nam, tây-bắc.

cửu-trùng *đt.* Chín từng, chín nấc thang dưới ngai vua // *(B)* Ông vua : *Lệnh cửu-trùng.*

CỬU *dt.* *(thực)* : Hẹ (X. Hẹ).

cửu-tử *đt.* Hột bông hẹ, một vị thuốc bắc khí-ấm, vị cay.

cửu-thái *đt.* Lá hẹ, khí ấm, vị cay, hơi chua, tính sáp, không độc.

CỬU *tt.* Lâu ngày, lâu dài, chờ lâu : *Thiên trường địa cửu, trường-cửu, vĩnh-cửu ; Trường-đồ tri mã-lực, sự cửu kiến nhơn-tâm, Bởi anh nghe vậy mới lầm, Vàng rơi khó kiếm châu trầm khôn theo CD.*

cửu-biệt *trt.* Xa-cách lâu ngày.

cửu-hạn *đt.* Nắng hạn lâu ngày : *Cửu-hạn phùng cam-vũ, tha-hương ngộ cố-tri, Tình-cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục-nữ giai-kỳ định chưa CD.*

cửu-yêm *trt.* Lặng xuống lâu ngày, trễ-nải.

cửu-lưu *đt.* Ở lại lâu, nán lâu.

cửu-ngưỡng *đt.* Mến tiếng đã lâu, trông cho gặp.

CỮU *dt.* Hòm đã liệm người chết : *Linh-cữu, di-cữu.*

cữu-dư *đt.* Xe tang, nhà giàng có linh-cữu bên trong.

CỮU *dt.* Cậu (X. Cậu) : *Quốc-cữu* // Cha chồng.

cữu-cô *đt.* Cha mẹ chồng.

cữu-mẫu *đt.* Mợ, vợ người cậu.

cữu-phụ *đt.* Cậu, người cậu.

cửu-tổ *dt.* Ông cậu, cậu của cha hay mẹ mình.

CỮU *dt.* Tội-lỗi, tai-hại, xấu, đáng ghét.

cữu-lệ *dt.* Hối-cải, ăn-năn tội-lỗi.

cữu-trách *dt.* Trách điều lỗi.

cữu-ương *dt.* Tai-ương, hoạ, nạn.

CỰU *tt.* Cũ, xưa, quen lâu.

cựu-án *dt.* Tiền-án, án cũ, án trước.

cựu-ân *dt.* Ơn cũ, ơn trước.

cựu-chế *dt.* Chế-độ cũ, chế-độ xưa.

cựu chiến-sĩ *dt.* Quan hay lính được giải-ngũ : *Hội cựu chiến-sĩ.*

cựu đại-lục *dt.* Phần đất liền cũ gồm các châu Á, Âu, Phi, Úc, đối tân đại-lục là châu Mỹ.

cựu-đô *dt.* Kinh-đô cũ, nơi đóng đô các đời vua trước : *Cựu-đô nước ta là Thăng-long và Huế.*

cựu-đức *dt.* Ân-đức trước.

cựu-giao *bt. Cig.* Cố-giao, bạn thân cũ // Có giao-ước trước : *Đi đâu cũng mắc lời thề, Cựu-giao nghĩa trước không hề lãng-xao CD.*

cựu-hiềm *dt.* Thù xưa, mối hiềm-khích cũ.

cựu-học *dt.* Nền học cũ.

cựu-học-sinh *dt.* Học-sinh cũ của trường : *Hội cựu-học-sinh.*

cựu-huấn *dt.* Lời giảng-dạy khi xưa : *Nhớ lời cựu-huấn.*

cựu-lão *dt.* Bậc già-cả, có nhiều kinh-nghiệm : *Hỏi các cựu-lão trong làng.*

cựu-lệ *dt.* Lệ cũ, lề-lối xưa : *Y theo cựu-lệ.*

cựu-nghĩa *dt.* Nghĩa cũ, nghĩa xưa.

cựu-nghiệp *dt.* Nghề cũ, công-nghiệp trước.

cựu-nho *dt.* Nhà nho xưa, người theo nền học cũ.

cựu-pháp *dt.* Pháp-luật thời xưa // Phép cũ, luật cũ, đã có luật mới thay thế.

cựu-quán *dt.* Quê cũ, nơi sinh-đẻ mà mình bỏ đi lâu ngày.

cựu-thần *dt.* Bầy-tôi đời vua trước còn lại // *(R)* Người cũ trong một sở làm, trong một hội, trong làng-xóm.

cựu thế-giới *dt. Nh.* Cựu đại-lục.

cựu-thời *dt.* Thời xưa, đời trước.

cựu-thuyết *dt.* Thuyết cũ, học-thuyết xưa.

cựu-trào (triều) *dt.* Trào trước, đời vua trước // *(R)* Chánh-phủ trước, ban trị-sự trước, thuở trước : *Giếng này là giếng cựu-trào, Hỏi tôi còn nhỏ ai đào biết đâu CD.*

cựu-ước *dt.* Tạp kinh-điển về tông-giáo, lịch-sử, luật-lệ, phong-tục người Do-thái xưa.

CỰU *dt.* X. Cứu : *Quốc-cựu.*

CH

CH (Đọc chờ) Một phụ-âm của vần quốc-ngữ.

CHA *dt.* Vai và tiếng gọi người đàn-ông đã cùng người đàn-bà sinh mình ra : *Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây ; Công cha như núi thái-sơn CD* // Tiếng gọi không thân hoặc có ý khinh nhiều người đàn-ông : *Mấy cha ghiền rượu, thằng cha thoát, thôi đi cha !* // Tiếng gọi tôn-kính các vị linh-mục đạo Da-tô : *Cha Tòng, Cha sở* // *(tht)* Tiếng la không khi gặp việc bất-ngờ hay khi đau thê-sác : *Cha ! Ngộ quá ! Cha ! nóng quá ! Ui (ôi) cha !* // Tiếng chưởi : *Cha mầy ! Đánh chết cha da.*

cha con *dt.* Tiếng chỉ cha mình khi nói với người khác : *Cha con đi vắng* // Tiếng gọi chung cả cha lẫn con : *Cha con nhà nầu ; Hai cha con.*

cha-chả *tht.* Tiếng tỏ ý ngạc-nhiên hoặc cho là quá lắm : *Cha-chả ! Mầy dám cãi tao à ? Cha-chả ! Sao mà lẹ dữ vậy ? Buồn cha-chả ra vào buồn cha-chả, Thẩm băng-khuâng ngồi đứng cũng băng-khuâng VD.*

cha chồng *dt.* Vai cha của chồng mình đối với mình : *Cha chồng nàng dâu không thuận.*

cha chú *dt.* Cha và chú, những bậc trưởng-thượng : *Trước những người đáng cha chú, nên khiêm-nhường* // *(B)* Hạng người có quyền-thế hay lạm-dụng : *Có cha chú thì việc gì cũng dễ.*

cha đẻ *dt. Clg.* Cha ruột, người cha mà mình đã thọ (thụ) khí-huyết.

cha đời *tht.* Tiếng chưởi : *Cha đời cái áo rách này, Mất chúng mất bạn vì mầy áo ơi CD.*

cha ghẻ *dt.* Người chồng sau của mẹ mình (cũng gọi cha, cậu hay giượng).

cha già *dt.* Người cha đã già, tiếng thường dùng để tỏ lòng hiếu-thảo hoặc thương-hại : *Cha già con muộn ; Cha già mẹ yếu ; Còn một ông cha già* // Tiếng gọi hỗn-xược người đàn-ông già : *Cha già dê, cha già kểnh.*

cha hiền *dt.* Người cha hết lòng yêu con, biết lo cho tương-lai con, biết trọng thân-danh mình để tiếng tốt cho con cháu, ăn ở hiền-lành để đức cho con cháu : *Cha hiền con thảo.*

cha mẹ *dt.* Cha và mẹ, hai người đã sinh mình ra : *Gió đưa cây cửu-lý-hương, Cờ xa cha mẹ thất-thường bữa ăn CD* // *đdt.* Tiếng gọi chung cha mẹ : *Cha mẹ ôi ! Xin cha mẹ thương con.*

cha non *dt. Clg.* Tía non, tiếng gọi lẫy (có ý rủa) một đứa trẻ : *Thôi cha non ! Cha non tôi đây, chớ chẳng ai vô đây hết !*

cha nội *dt.* Tiếng gọi lẫy hoặc gọi giễu : *Thôi đi cha nội !*

cha nuôi *dt. Clg.* Nghĩa-phụ hay dưỡng-phụ, người nuôi mình làm con và cho hưởng mọi quyền-lợi như con ruột (vẫn gọi cha).

cha ôi *tht.* Tiếng kêu lên tỏ lòng lo sợ hay đau-đớn : *Cha ôi ! Thôi còn chi nữa ?*

cha ruột *dt.* X. Cha đẻ.

cha sở *dt.* Vị linh-mục cai-quản nhà thờ và họ sở-tại.

cha vợ *dt.* Vai cha của vợ mình đối với mình (cũng gọi cha) : *Cha vợ chàng rể gần bằng nhau.*

CHÀ *dt.* Cành cây hay cành tre khô, rụng hết lá dùng rào-giậu hay thả xuống nước cho cá ở : *Rấp chà, thả chà ; Hươu kia trót đã mắc chà, Khi vào thì dễ khi ra hiểm-*

nghèo ; Thả chà cho cá ở lâu, Cho người phụ khó tham giàu thử xem CD.

chà-chanh *dtđ.* Túc chà.

chà-chôm *dtđ.* Chà có nhiều nhánh nhỏ mọc rậm // Những món đồ không nhằng, không sạch : *Sao mà để chà-chôm như thế này ?*

chà-gạc *dt.* Thứ rìu cán giống gạc nai của người Cam-bốt dùng đi rừng hoặc đánh chém.

chà gai *dt.* Ngọn hoặc nhánh tre gai khô hay những loại cây khác có nhiều gai dùng rấp đường, rào-giậu.

CHÀ *tht.* Tiếng tỏ ngạc-nhiên : *Chà ! Dữ vậy lận ?*

chà-chà *tht.* Nh. Cha-chả : *Ủy-chà, uý-chà, uý-chà-chà ! Chồng vợ khen thay lắm thuận-hoà VD.*

CHÀ *dt.* Cọ, xát, dùng tay hay chơn đẩy mạnh nhiều bận cho sạch, cho mòn, cho nát : *Chà cho nóng, cho đỡ ngứa ; Giặt đồ phải chà cho kỹ* // Giết, xài-xể : *Đồ mầy đó, tao chà dưới chơn đa !*

chà bàn-chải *dt.* Dùng bàn-chải mà chà : *Giặt đồ, chà bàn-chải mau rách.*

chà giá *dt.* Làm giá, ủ giá, chà đậu cho mỏng vỏ đặng ủ giá : *Tết này, chị có chà giá không ?*

chà-lết *dt.* Lê-cà, tới lui và ở chơi lâu nhà nào mà chủ nhà không mời-mọc : *Không ai mời mà cứ chà-lết ở đó luôn !*

chà răng *dt.* Đánh răng, dùng bàn-chải chà cho sạch răng : *Ăn xong nên chà răng.*

chà xà-bong *dt.* Cầm cục xà-bong chà trên quần-áo ướt để giặt : *Chà xà-bong rồi ngâm một đêm.*

chà-xát *dt.* Chà mạnh tay // Xài-xể, hành-hạ, rầy mắng : *Chị em mà chà-xát tôi chi ?*

CHÀ *dt.* Người ở cù-lao Java thuộc Nam-Dương quần-đảo (Indonésia) sinh-sống ở Việt-nam : *Người chà, lai chà* // (R) Người da đen gốc ở Ấn-độ, Tân-gia-ba hay Indonésia tới sinh-sống ở Việt-nam : *Đen như chà ; Cà-ry chà.*

Chà chóp *dt.* Người da đen có chừa chóp nhỏ trên xoáy, chung-quanh cạo trọc.

Chà-lai *dt.* Người da đen gốc Ấn-độ, Mã-lai, Indonésia lai dân nước khác.

Chà sữa *dt.* Người Chà gốc Indonésia ở Việt-nam chuyên nuôi bò và để đồ nặn sữa bán.

Chà-và *dt.* Người da đen gốc ở Java // Tất-cả người da đen ở Ấn-độ, Mã-lai, Indonésia sinh-sống ở Việt-nam.

Chà xã-tri *dt.* Người Ấn-độ chuyên cho vay ở Việt-nam (*Chetty*).

CHÀ-LÀ *dt. (thực)* : Loại cây cao 1, 2 m., có loại cao từ 10 tới 15 m., lá mặt dưới đợt, hoặc xanh, phát-hoa đực và cái riêng, đực có sáu tiểu-nhị, cái có ba tâm-bì, trái thuộc loại phì-quả, tròn dài, vỏ mỏng, cơm ngọt, một hột cứng dài (*Phœnix*).

CHÀ-RAN *dt. (thực)* : Cây cao từ 5 tới 10 m., lá có lông mịn và răng thưa, hoa chùm ở nách lá, màu vàng xanh, mùi thơm, cây nhẹ, đốt ra than cà làm thuốc pháo (*Homalium Griffithianum*).

CHẢ *dt.* Thức ăn bằng thịt, cá, tôm, cua quết nhuyễn với trứng vịt hoặc không, hấp, chiên hay nướng : *Có chả em tính phụ xôi, Có cơm phụ quýt có người phụ ta CD.*

chả giò *dt.* Chả bằng giò heo quết nhuyễn // (R) Chả cuốn trong bánh tráng hoặc nhúng bột rồi chiên : *Chả giò bánh hỏi, bún chả giò.*

chả lụa *dt.* Chả gói trong lá chuối buộc chặt như bánh tét rồi hấp.

chả phượng *dt.* Thức ăn ngon và quý : *Khô lân chả phượng.*

CHẢ *trt.* Chẳng, không : *Chả dám, chả nhẽ ; Sầu riêng cơm chả buồn ăn CD.*

CHẢ *dt.* Cha ấy, thằng cha ấy, tiếng gọi người đàn ông ngang mặt với ý khinh-thường : *Thằng chả ; Đưa chả cái thơ này rồi biểu chả tới đây gấp.*

CHẢ-CHỚT *dt.* Đả-đớt, cách nói không sửa do tật ở lưỡi : *Nói chả-chớt.*

CHẢ-VAI *dt. Clg.* Bả-vai (X. Bả-vai).

CHẠ *dt.* Vạn, đoàn-thể những người chung nghề : *Hợp chạ, hàng chạ* // *tt.* Lộn-xộn, bậy-bạ, hỗn-tạp, không thuần giống, hạ-cấp : *Bậy-chạ, chung-chạ, dân chạ, gà chạ, cá chạ, ngựa chạ ; Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị-thành chim chạ thiếu chi ; Vườn có chủ giữ-gìn cây có chạ, Hoa có sào ngăn đón bướm ong vô CD.*

chạ-lác *trt.* Bậy-bạ, vụng-về, trống-trải, cách nói không ngăn-lớp, dễ bị hiểu-lầm : *Nói chạ-lác.*

chạ người *tt.* Đông người, nhiều người lộn-xộn : *Ở chỗ chạ người, nên giữ chừng túi tiền.*

CHÁC *dt. Clg.* Chuốc, đem về cho mình, ôm-mang, chịu lấy : *Đổi-chác, chia-chác, kiếm-chác, tráo-chác, bán chác ; Chác oán cưu hờn* // *trt.* Xước, tét một miếng : *Góc bàn chác một miếng.*

chác sầu *dt.* Rước buồn chuyện không đâu, vô-cớ làm cho có việc buồn : *Mua thảm chác sầu.*

chác tiếng *dt.* Mang tiếng, tự mình làm cho

người gièm-siểm : *Hơi đâu đi chác tiếng hư vào mình CD.*

CHẠC *dt.* Lạc, sợi dây ngắn : *Dây chạc, đoạn chạc* // Ác, nhánh cây đâm ngang : *Nhánh chạc* // *trt.* Cọp, ỷ hoặc làm lý mà chơi, ăn hoặc mua khỏi trả tiền : *Ăn chạc, chơi chạc, mua chạc.*

chạc nai *dt.* Nhánh có chà-chôm như gạc nai.

CHẠC *trt.* Tiếng chát-chúa : *Chàng-chạc.*

chạc họng *trt.* Lạc giọng, tiếng la-lối, ngây-ngà to : *La chạc họng.*

chạc-rạc *trt.* Chàng-ràng, gây rộn-ràng khó-khăn : *Có chạc-rạc bên tai.*

CHÁCH *trt.* Tiếng va chạm giữa hai vật mềm mà mỏng : *Và cái chách, kêu chanh-chách, nói lách-chách.*

CHẠCH *dt.* (động) : Giống cá mình dài hơi giẹp : *Cá chạch* // (R) Bờ hoặc đê nhỏ đắp ngăn nước : *Con chạch.*

chạch-lấu *dt.* *Cg.* Chạch-chấu, loại cá chạch lớn bằng bắp tay, mình có hoa.

chạch-nghệ *dt.* Loại cá chạch bằng ngón chân cái, mình vàng đen.

CHAI *dt.* Vật-thể do cát nấu chảy ra, mình trong suốt như pha-lê // (R) Lọ, ve bằng thuỷ-tinh : *Miểng chai, ve chai, chai dầu.*

CHAI *dt.* Nhựa, mủ cây đóng cục, nấu chảy ra để thắp, đốt : *Dầu chai, đèn chai* // *bt.* Da tay, da chơn hoặc gáy trâu bò bị cọ-sát lâu ngày sần-sượng cứng, dày, mất cảm-giác : *Làm chai tay ; cục chai ở ngón chơn* // (B) Trơ, trơ-trẽn, không biết hổ : *Mặt chai mày đá* // *tt.* Không nước : *Bưởi chai* // *tt.* (chm) Tính-chất kim-loại, sau khi được rèn, cán, lỗi, trở thành cứng và giòn, tăng sức cản, sức kéo nhưng kém bền-bỉ.

chai bột *dt.* Chai phơi khô tán thành bột, dùng trét ghe (thuyền) sau khi trộn với bông gòn rồi nấu cho chảy ra.

chai cứng *tt.* Quá chai : *Bàn tay chai cứng ; bưởi chai cứng.*

chai chơn *trt.* Da bàn chơn chai hết // (B) Mỏi lòng chờ đợi (tiếng dùng khi đứng hay đi tới lui đặng chờ) : *Đứng đợi chai chơn.*

chai da *tt.* D. bị chai, cực khổ tấm thân : *Làm chai da mà không đủ ăn.*

chai đá *tt.* Mặt chai mày đá nói tắt, lì-lợm, không biết xấu-hổ : *Tuồng mặt chai đá.*

chai đầu *trt.* Dày da đầu // (B) Lì ra, đâm lì, làm lì, không còn biết đau-đớn hay xấu-hổ nữa : *Bị đánh chai đầu ; chai đầu rồi, hết biết tốt xấu.*

chai lưng *trt.* Cực-khổ, vất-vả : *Làm chai lưng mà không đủ sống.*

chai mặt *tt.* Mặt đã chai, hết biết xấu-hổ : *Tôi xin thết chai mặt.*

chai móng *dt.* Thứ chai có miếng mỏng dài và trong.

chai rái *dt.* Tiếng gọi chung dầu chai và chai khô : *Mùa chai rái.*

chai tay *tt.* Tay bị chai : *Xách nước chai tay.*

CHÀI *dt.* (động) : *Cg.* Cá lưỡi-trâu, tên loại cá mình giẹp, miệng méo (lệch).

CHÀI *tt.* Hơi lài, dốc-dốc, bẹt ra, không đứng, không vén-khéo : *Chài-bài, chơn chài, mái ngói chài, mỏ chài, ghe chài* // *dt.* Vãi lưới cho xoè ra rồi chụp xuống đặng bắt cá : *Đi chài, chài cá ; Cha chài mẹ lưới con câu* // *dt.* Miếng lưới tròn chung-quanh bìa có cột chì, giữa có dây cột túm lại để chài cá : *Vãi chài, phơi chài, kéo chài.*

chài-bài *trt.* Tung-toé, không gọn, choán nhiều chỗ : *Vãi chài-bài ra đó ! Nằm chài-bài.*

chài chơn *tt.* Nói về đống hột (hạt) như : gạo, thóc, cát, v.v... đổ đống mà phía dưới chài rộng ra : *Xúc tém lại đừng cho chài chơn.*

chài lưới *dt.* Chài và lưới, nghề bắt cá tôm : *Chài lưới kiếm ăn.*

CHÀI *dt.* Trù rủa, ếm-đối, làm cho người đau ốm tới chết, tục người Mường.

CHÁI *dt.* Nhà phụ liền vách với nhà chánh : *Chái lá, một căn hai chái.*

chái bắt vần *dt.* Cái chái mà mái trước cùng liền với mái nhà chánh.

chái ra *dt.* Cất thêm một cái chái dựa vách nhà có sẵn : *Còn dư đất, chái ra một căn nữa cho rộng.*

CHẢI *dt.* Gỡ, đánh, làm cho suôn-sẻ, sạch bụi : *Chải tóc, chải giày, chải quần-áo (với cái bàn-chải) ; Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn còn quăn CD.*

chải-chuốt *tt.* Đẹp-đẽ, óng-ả, gọn-gày nhờ trau-giồi, sửa-soạn : *Hình-dung chải-chuốt, áo-quần chải-chuốt, câu văn chải-chuốt.*

chải gỡ *dt.* Chải tóc gỡ đầu, việc làm cho tóc-tai vén-khéo : *Mỗi sáng phải chải gỡ.*

chải tóc *dt.* Cách làm cho tóc đẹp, một nghệ-thuật ở mỹ-viện : *Đi chải tóc.*

CHAY *tt.* Trong-sạch, lạt-lẽo, tính-chất thức ăn nhà tu-hành, ròng rau đậu, tương chao : *Ăn chay, đồ chay* // Cách cúng theo Phật-giáo : *Làm chay, trong chay ngoài bụi.*

chay cả *dt.* Phép kiêng-cữ to đàng đạo Da-tô trong 40 ngày.

chay-lạt *trt.* Túc chay (dùng thêm tiếng lạt cho đậm nghĩa) : *Việc chay-lạt phải cho tinh-khiết.*
chay lòng *đt.* Giữ lòng trong-sạch : *Chay lòng được thì tránh được mọi phiền-não lo âu.*
chay mặn *dt.* Phép ăn chay dễ-dãi, cho dùng đồ mặn khi bị bắt-buộc.
chay mùa *dt.* Phép kiêng-cữ theo bốn mùa theo đạo Da-tô.
chay sạch *dt.* Phép kiêng-cữ cho trong-sạch khi ăn chay như : tắm rửa, chung phòng với vợ (hoặc chồng), v.v...
chay tịnh *trt.* Trong - sạch, bình - tĩnh trong việc cúng lễ : *Giữ lòng cho chay tịnh trước khi cúng lễ.*
chay thánh *dt.* Phép kiêng-cữ trong các ngày áp lễ lớn đàng đạo Da-tô.
CHAY *dt. (thực)* : Loại cây vỏ dùng ăn trầu // Loại cỏ dây bò, có đốt, lá dài độ 4 cm., ngang 1 cm., có mủ nhờn, cho heo ăn // Thứ dầu để trộn với bột màu thành dầu sơn : *Dầu chay.*
CHÀY *dt.* Vật bằng gỗ rắn hoặc bằng gỗ bọc sắt dùng để giã hay nện : *Đến đây chẳng lẽ ngồi không, Mượn chày giã gạo cho đông tiếng hò CD.*
chày ba *trt.* Cách giã gạo giữa ba người cho lẹ và vui, đỡ mệt nhờ có nhịp-nhàng.
chày cối *dt.* Cái chày và cái cối // (B) Người liều-lĩnh, hay nói ẩu, chính mình nói ra để chịu hậu-quả lời nói mình : *Làm chày làm cối.*
chày đạp *dt.* Cái chày to cán dài gắn giữa hai trụ, dùng chơn đạp một đầu cho đầu kia mổ xuống.
chày đâm *dt.* Cái chày nhỏ, ngắn, dùng đâm đồng cho nát.
chày đôi *trt.* Cách giã gạo giữa hai người cho lẹ và vui, đỡ mệt, nhờ có nhịp-nhàng : *Giã chày đôi, giã chày ba.*
chày đứng *dt.* Chày bằng gỗ cao khỏi đầu để giọt gạo cho trắng hoặc giã bàng cho giập.
chày kènh *dt.* Cái vồ đánh chuông ở chùa, treo lên cao bên cái chuông để động.
chày mổ *dt.* Chày hình chữ T cầm tay để giã gạo hoặc giã chuối cây với cám.
chày nện *dt.* Chày cán ngắn để nện vải khi nhuộm.
chày sương *dt.* Tiếng sương rơi lộp-bộp trên lá cây hay mái lá : *Chày sương chưa nện câu Lam K.*
chày tay *dt.* Chày nhỏ dùng đâm, quết.
chày vồ *dt.* Chày to mặt bằng để nện đất.
CHÁY *tt.* Bị lửa thiêu : *Nhà cháy, đốt cháy* // (R) Sạm nắng : *Cháy da* // Tiêu hết : *Cháy túi* // *đt.* Hàn cho dính những kim-loại bằng cách đốt trong lò cho cháy đến một độ nhứt định tuỳ món kim-loại, như thép thì từ 1.200 đến 1.400 độ, sắt từ 1.400 đến 1.600 độ.
cháy bừng *tt.* Đang ngún hoặc đang cháy từ-từ bỗng phựt ngọn lên cao : *Đèn sắp tắt thường cháy bừng lên một cái mới tắt hẳn.*
cháy câu mối *dt.* Nối hai đầu thanh thép dài để thành một niền tròn bằng cách uốn nguội thanh thép trước rồi mới đốt, đoạn đem ra đập cho dính ; vô lửa lần thứ nhì cháy lại, đoạn lấy ra đập trong lẫn ngoài cho liền-lạc kẻ chấn mỏ vịt phía trong và trồng vào đầu đe mà tốp hoặc nện phía ngoài *(soudure en sifflet).*
cháy cụng đầu *dt.* Hàn dính đầu hai thỏi sắt đã đốt tới lửa, bằng cách cụng đầu hai thỏi sắt lại rồi đập cho dính mối ở các cạnh và, nếu sắt to và ngắn, để đứng dộng xuống *(soudure bout à bout).*
cháy cụng mối *dt.* Lối hàn vá, hàn chữ thập, cụng đầu mối hàn *(soudure en piquage).*
cháy chảy *dt.* Lối hàn để sắt chảy lỏng *(soudure par fusion).*
cháy chàng-ba *dt. CIg.* Cháy chữ T, hàn một thanh thép đứng trên một thanh thép nằm.
cháy chữ T *dt.* X. Cháy chàng-ba.
cháy da *trt.* Sạm da, cách làm việc cực-nhọc ngoài nắng : *Làm cháy da mà không đủ ăn.*
cháy dát thép *dt.* Hàn lối mỏm chó, kẹp vào món đồ hàn như : dao, lưỡi cuốc, lưỡi búa.., bằng sắt hoặc bằng thép mềm, một miếng thép cứng thích-ứng với sự cần-dùng để tiết-kiệm thép cứng rất đắt giá *(soudure en gueule de loup).*
cháy đắp *dt.* Hàn bằng lối đắp thêm, chồng lên *(soudure en mise rapportée).*
cháy đắp kép *đt.* Lối hàn đắp chồng - chất, liên-tiếp *(soudure à double mise).*
cháy đầu mối *dt.* Chắp hai thanh thép đã đốt tới lửa lại, đập cho dính liền.
cháy đen *tt.* Cháy hết thành than.
cháy đỏ *tt.* Cháy đến đỏ ; than lửa hay món đồ ửng màu đỏ.
cháy đòng *bt.* Đòng khô bị cháy.
cháy hoả-hào *tt.* Cháy có ngọn cao và tạt mạnh : *Lửa cháy hoả-hào.*
cháy hỏn *tt.* Cháy với lửa ngọn phừng-phừng đáng lẽ cho lửa riu-riu.
cháy hực *tt.* Cháy với lửa đỏ hực, mau nóng, mau chảy.
cháy lan *tt.* Cháy ngọn lửa ăn lan ra rộng lửa, khó chữa : *Lửa cháy lan.*
cháy lu *tt.* Cháy với ngọn lửa thấp, ánh-sáng mờ-mờ : *Đèn cháy lu.*
cháy mày *trt.* Nước đến trôn, việc đến cách gấp-rúc : *Như lửa cháy mày.*

cháy nắng *tt.* Bị nắng ăn nám : *Da cháy nắng.*

cháy nhà *bt.* Hoả-hoạn, tai-nạn nhà cháy : *Mùa nắng, nên ngừa cháy nhà.*

cháy nhồi *đt.* Hàn một bó thép hay một sợi thép gấp hai, gấp tư lại bằng cách đốt tới lửa rồi đập dính lại *(soudure par corroyage).*

cháy riu-riu *tt.* Cháy với ngọn lửa yếu và thấp : *Chiên cá nên để lửa cháy riu-riu.*

cháy rụi *tt.* Cháy hết thành tro : *Nhà cửa cháy rụi.*

cháy rừng *bt.* Rừng cây bị cháy, một tai-nạn khó chữa.

cháy sáng *tt.* Cháy với ngọn lửa cao, chiếu sáng : *Ngủ, không nên để đèn cháy sáng.*

cháy sắt *đt.* Nướng hai mối sắt cho chảy để hàn *(soudure à la forge).*

cháy sém *tt.* Cháy hơi nám-nám vì không ngay ngọn lửa.

cháy tàn *tt.* Cháy hết, không còn cháy nữa được : *Trong tro thấy một đống xương cháy tàn K.*

cháy tỏ *tt.* Nh. Cháy sáng : *Đèn cháy tỏ.*

cháy túi *trt.* Nhẹ túi, trong túi không tiền : *Bữa nay cháy túi ; Thua cháy túi.*

cháy thép *đt.* Đốt hai thanh thép trong lò đến chảy tới 1.400 độ rồi đem ra đập hoặc ép cho dính *(souder de l'acier à la forge).*

cháy thép cứng *đt.* Hàn hai thanh thép cứng bằng cách đốt lửa thật nhiều gió, nhưng đến lúc thép đổi qua màu vàng tươi thì ra lửa đập liền ; quá lắm đến màu trắng thôi, hơn nữa thì thép sẽ thúi ; mà đốt ít nóng thì đập không dính *(soudure de l'acier dur).*

cháy vá *đt.* Hàn vá một món đồ nút hoặc sứt mẻ, bằng cách cắt chỗ ấy thành lỗ tròn bén ; lựa một thỏi sắt vừa với lỗ vá, đoạn đốt món đồ trước, thỏi sắt sau, rồi đem ra lắp thỏi sắt vào lỗ kẽ đập cho dính *(soudure à lardon).*

cháy vòng *đt.* Lối hàn vòng tròn để câu mối // X. Cháy câu mối *(soudure en sifflet).*

cháy xò rế *đt.* Hàn dính hai đầu sau khi chẻ mỗi đầu ra thành ba phần, uốn lưỡi giữa vòng vào cho hai mối cụng nhau.

CHẢY *đt.* Tuôn đi từ chỗ nọ đến chỗ kia, thường thì theo dốc xuống : *Công cha như núi Thái-sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra CD* // *tt.* a) Rỉ, nhỏ vì rạn nứt : *Thùng chảy, ly chảy* // b) Tuôn ra mạnh, cầm không được : *Ỉa chảy, thằng nhỏ chảy từ sáng tới giờ* // c) Tan ra, từ đặc thành lỏng : *Nấu cho chảy, đốt cho chảy, chì chảy* // d) Dồ, giãn ra : *Hàng chảy, cái áo chảy* // *đt.* Bí-xị, vẻ mặt buồn : *Buồn chảy ; Mặt chảy ra.*

chảy máu *bt.* Máu từ mạch chảy ra vì thịt bị đứt, bị đâm thủng : *Đứt tay chảy máu.*

chảy máu cam *bt.* Tai-nạn thông-thường do một sợi gân máu trong mũi quá giòn, đứt nên máu tuôn ra, ngẳng đầu lên cho máu ngưng chảy một lát gân lành lại thì dứt.

chảy mũi *bt.* Mũi nước hoặc đặc từ hai lỗ mũi chảy ra, triệu-chứng bệnh cảm-sốt.

chảy nước mắt *bt.* Cảm-động đến tuôn nước mắt hoặc bị cay mắt : *Nghe qua bắt chảy nước mắt ; Khói quá, chảy nước mắt.*

chảy re *bt.* Tuôn ra mạnh : *Cái thùng chảy re ; Đi tiêu chảy re.*

chảy ròng-ròng *bt.* Tuôn nhiều giọt kế-tiếp nhau : *Máu chảy ròng-ròng, nước mắt chảy ròng-ròng.*

chảy rữa *bt.* Rữa đến chảy nước : *Dưa hấu chín quá chảy rữa, thức ăn quá cữ chảy rữa.*

chảy xiết *bt.* Tuôn đi thật mạnh : *Nước ròng chảy xiết.*

chảy xuôi *bt.* Xuôi dòng, không có gì cản lại : *Nước sông chảy xuôi, nước đồng chảy lại* // Xuôi chuyện, không cản-trở, không gây ra : *Thôi ! Việc đó cho nó chảy xuôi đi.*

CHẠY *đt.* Bước lẹ, chơn kia chưa đụng đất, chơn nọ đã dở lên : *Chạy đua, chưa đi đã chạy ; Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngãi-nhân thăm-thẳm mỗi ngày một xa CD* // (R) Chịu thua, không dám đương-đầu : *Chạy dài, chạy mặt, bao-nhiêu cũng không chạy mà* // Gởi đi lẹ : *Chạy giấy, chạy lục-tống* // Vận-chuyển, không chết : *Máy chạy, đồng-hồ còn chạy* // Bắt, kéo ra dài : *Con sông chạy dài, dãy núi chạy dài, chạy chỉ, chạy hồi-văn* // Long, vỡ, hư : *Khoai mì chạy chỉ, áo chạy chỉ* // Lưu-loát, nhanh, không vấp, không ế : *Nói chạy, viết chạy, bán chạy* // Lo, vận-động : *Chạy tiền, chạy-chọt* // Trốn lánh, đi nơi khác : *Chạy giặc, chạy nạn, me chạy* // Đùa, có chỗ chỉ có chỉ ngang không chỉ dọc hoặc ngược lại : *Lụa mỏng, giặt mạnh tay chạy hết.*

chạy án *đt.* Chạy-chối, làm mất tang-chứng để khỏi tội : *Có thì chịu đi, đừng có chạy án.*

chạy áp-phe *đt.* Làm áp-phe, chạy việc, mai-mối, trông-tréo kiếm huê-hồng : *Làm nghề chạy áp-phe.*

chạy ăn *đt.* Làm cho ra tiền hay vay mượn cho có từng bữa ăn : *Chạy ăn từng bữa toát mồ-hôi TX.*

chạy bay *đt.* Chạy nhanh như bay // (B) Lo việc nhanh-chóng : *Chạy bay một lát thì đâu xong đấy.*

chạy băng đồng *đt. Clg.* Chạy việt-dã, cuộc chạy đua đường trường có băng trong một cánh đồng hoặc rừng.

chạy bận *đt.* Tới lui, vô ra nhiều lượt để giúp tay người khác trong một việc chung.

chạy bền *đt. Clg.* Chạy đường trường, cuộc chạy đua từ 5.000 thước sắp lên.

chạy bìa *đt.* Thêu chung quanh bìa một cái khăn hay một tấm khảm trải bàn.

chạy bịnh *đt.* Chịu, không nhận trị bịnh nữa, vì bịnh đã nặng : *Bịnh chẳng chạy thầy, thầy chạy bịnh VĐ.*

chạy biển *đt.* Loại thuyền, tàu đóng để chạy ngoài biển, cũng chạy được ở sông : *Tàu chạy biển.*

chạy bo *đt.* Chạy hết sức mau : *Bị rượt chạy bo.*

chạy bò-càn *đt.* Chạy hoảng, té rồi đứng lên chạy nữa : *Bị rượt chạy bò-càn.*

chạy bon-bon *đt. Nh.* Chạy bo : *Việc chi nên nỗi bon-bon chạy hoài LVT.*

chạy bộ *đt.* Chạy bằng chân, không cỡi ngựa, không ngồi xe : *Chạy bộ theo sau.*

chạy bữa *đt. Nh.* Chạy ăn.

chạy cấm cố *đt. X.* Cầm cố.

chạy cấn *đt.* Day buồm xéo để thuyền chạy gió ngang.

chạy có cờ *đt.* Chạy nhanh đến tóc đứng lên như bắp hay mía có cờ : *Thua chạy có cờ.*

chạy cong đuôi *đt. X.* Cong đuôi.

chạy cờ *đt.* Cầm cờ chạy ra hiệu : *Chạy cờ ra hiệu.*

chạy cờ biên *đt.* Cầm cờ chạy dọc ngoài ranh sân banh để ra hiệu giúp trọng-tài điều-khiển trận đá (túc-cầu).

chạy cuốc *đt.* Chở người tính tiền theo đường xa gần, không tính giờ : *Bê cờ chạy cuốc (nói về xe tắc-xi).*

chạy chậm *đt.* Chạy lúp-xúp, không nhanh // Trễ hơn giờ chánh-thức, vặn kim đúng rồi ngày sau cũng trễ nữa : *Đồng-hồ chạy chậm.*

chạy chân *đt.* Viền, thêu một đường chân trước khi chạy bìa.

chạy chết *đt.* Chạy cho khỏi chết, chạy không kể gai gốc, ai gọi cũng chạy luôn.

chạy chỉ *đt.* a) Bắt chỉ, nặn đường, thêu, chạm cho có đường chỉ nổi lên : *Chạy chỉ cái bánh, chạy chỉ mặt bàn* // b) Nổi đường chỉ thâm-thâm vì dào dể lâu ngày hoặc rửa nước : *Khoai mì chạy chỉ.*

chạy-chọt *đt.* Vận-động, năn-nỉ hay lo-lót cho xong việc : *Giỏi chạy-chọt.*

chạy-chối *đt.* Chối, không nhận để tránh trách-nhiệm : *Tôi không chạy-chối chi đâu, anh cứ an lòng.*

chạy chữa *đt.* Lật-đật tìm thầy, hỏi thăm, mua thuốc đặng chữa bịnh : *Lo chạy chữa chớ đâu dám điền-trì* // Lật-đật chạy tới đám cháy để phụ sức chữa lửa : *Nghe la, thiên-hạ ùa tới lo chạy chữa.*

chạy dài *đt.* Nằm dài một đường xa : *Dây nối chạy dài hơn 5 cây-số ; Con sông chạy dài đến mút tầm mắt* // Thua chạy không dám dừng lại : *Đương cơn cha mắc tai-nàn, Dương-Hương ra sức, hổ-lang chạy dài NTTH.*

chạy dầu *đt.* Chạy với dầu cặn, máy chế đặc-biệt cho loại dầu này : *Xe chạy dầu.*

chạy đàn *đt. Clg.* Chạy kinh-đàn, chạy chung-quanh đàn-tràng trong một cuộc làm chay : *Thầy chùa chạy đàn.*

chạy đen *đt.* In với mực đen.

chạy đèn *đt.* Chuyền dây điện mang đèn thắp.

chạy điện *đt.* Vận-chuyển bằng sức điện : *Máy chạy điện.*

chạy đùn chạy đáo *đt. X.* Chạy ngược chạy xuôi.

chạy đua *đt.* Thi chạy có lãnh thưởng : *Chạy đua băng đồng, chạy đua tốc-lực* // (B) Tranh nhau : *Gần Tết thì có cuộc chạy đua mua sắm và vì thế có cuộc chạy đua tăng giá hàng.*

chạy đuốc *đt.* Cầm đuốc chạy để khai-mạc vận-động-hội : *Chọn lực-sĩ chạy đuốc.*

chạy đường trường *đt.* Chạy bền, chạy đường xa một mạch.

chạy gạo *đt. Nh.* Chạy ăn.

chạy góc *đt.* Giữ vai góc trái hay góc mặt trong hàng tiền-đạo để làm bàn trong một trận banh tròn // Thêu hay rửa ở một góc : *Bánh ếch chạy góc.*

chạy giặc *đt.* Chạy tránh giặc-giã, dọn nhà đi ở nơi khác (tản-cư) // (R) Lật-đật, vội-vàng, không để ý việc khác : *Làm gì như chạy giặc vậy ?*

chạy giấy *đt.* Gởi giấy đi trong một công-vụ : *Chạy giấy cho hay ; người chạy giấy* // (R) Lo cho có giấy đã in : *Giấy phép có rồi, giờ chỉ còn chạy giấy.*

chạy gió *đt.* Chạy buồm, xuôi theo chiều gió : *Nước xuôi chạy gió buồm mền, Muốn về làm bể biết bến hay không CD.*

chạy giong *đt.* Chạy nhanh với một ý-định : *Chạy giong đi mua ; Chạy giong đi kiếm.*

chạy giờ *đt.* Chạy tính tiền giờ, không kể xa gần : *Xe mướn chạy giờ.*

chạy giữa *đt.* Giữ một trong ba vai tiền-đạo để làm bàn, trong một trận banh tròn. *Chạy giữa phải bén-nhọn.*

chạy hàng trên *đt. Clg.* Chạy tiền-đạo, giữ một trong năm vai trên hàng tiền-đạo trong một trận banh tròn : *Chạy hàng trên phải xông-xáo.*

chạy hậu *đt. Clg.* Chạy nọc, biến-chứng của một căn-bịnh còn lại về sau.

chạy hồi-văn *đt.* Chạy khuôn trang-trí cho một bức hoạ, thêu, chạm, v.v...

chạy hiệu *đt.* Làm lính cầm cờ chạy theo tướng hoặc làm quân phi-báo trong một tuồng hát // *(B)* Làm tay-sai, em-út cho người ta : *Thằng đó chạy hiệu chớ làm được gì ?*

chạy hơi nước *đt.* Vận-chuyển bằng hơi nước sôi cao-độ, loại máy tàu đầu-tiên.

chạy kinh-đàn *đt.* X. Chạy đàn.

chạy khan *đt.* Nói gà chọi hay dế chọi đang đá bỗng bỏ chạy, chưa đến lúc thua mà chạy : *Khi không mà chạy khan.*

chạy lá gai *tt.* Đồ lá già, lá úa, lá nhám, chỉ còn lá-hoa và bông, lúc lúa sắp chín : *Lúa chạy lá gai.*

chạy lút ga *đt.* Chạy hết tốc-lực, hết sức.

chạy làng *đt. (bạc)* : Chạy cây chót, thua rồi, vin khỏi chung tiền ván bài chót : *Bạc chồm thầu canh đã chạy làng VD.*

chạy lục-tống *đt.* Gởi giấy tập-nã đi khắp nơi để bắt kẻ có tội.

chạy lui *đt.* Lui xe lại, a-de *(en arrière).*

chạy lúp-xúp *đt.* Chạy bộ mà chạy chậm : *Chạy lúp-xúp cũng tới.*

chạy máy *đt.* Cho máy chạy, điều-khiển máy : *Anh ấy chạy máy trong hãng thuốc ; Chạy máy cho mau, hơi nào dột từ mũi kim ; Chạy máy xong thì trả chữ để sắp bài khác.*

chạy mau *đt.* Chạy nhanh, trước hơn giờ chánh-thức ; vặn kim lại, sau cũng nhanh nữa : *Đồng-hồ chạy mau 5 phút mỗi 24 giờ.*

chạy màu *đt.* In với mực màu : *Chạy màu trước cái măng-sết, xong rồi sẽ chạy đen bài vở.*

chạy mặc *đt.* Lo tiền may áo quần : *Chạy ăn chạy mặc hết hơi.*

chạy mặt *đt.* Sợ, thấy mặt thì chạy : *Gà chạy mặt // (B)* Chịu thua, không dám tranh tài, không dám giao-thiệp : *Thôi, tôi chạy mặt tay đó rồi.*

chạy mất *đt.* Chạy mất dạng, không dám bén-mảng tới : *Bị đòn chạy mất.*

chạy mệt *đt.* X. Chạy miết.

chạy miết *đt.* Mải-miết chạy, không dừng nghỉ, không ngó lại : *Nghe bắn dọa, hắn chạy miết.*

chạy mù *đt.* X. Chạy miết.

chạy nạn *đt. Nh.* Chạy giặc.

chạy nọc *trt.* X. Chạy hậu : *Lên trái, bị chạy nọc đến mù mắt.*

chạy nước nạp *đt. Clg.* Chạy tốc-lực, chạy hết sức nhanh trên một đoạn đường ngắn (80 m.).

chạy ngựa *đt.* Múa hát theo điệu bắt ngựa, dẫn ngựa đi và cỡi ngựa trên sân-khấu với con roi chớ không có ngựa, một nghệ-thuật hát bội.

chạy ngược chạy xuôi *đt.* Lo, chạy-chọt khắp nơi để gỡ rối.

chạy nhảy *đt.* Chơi-giỡn, vận-động : *Chạy nhảy cho mau tiêu cơm.*

chạy nhảy rào *đt.* Chạy đua có nhảy rào, một môn thi điền-kinh.

chạy quanh *đt.* Lo, chạy-chọt với những kẻ chung-quanh, không đi ngay chỗ : *Chạy quanh mất tiền nhiều lại mất thì-giờ.*

chạy rượu *đt.* Chạy máy bằng rượu lúc khan-hiếm xăng : *Xe chạy rượu.*

chạy sấp chạy ngửa *đt. Nh.* Chạy ngược chạy xuôi.

chạy sông *đt.* Chỉ chạy được trong các sông, không ra biển được : *Tàu đó chỉ có phép chạy sông.*

chạy sớm *đt.* Nói đồng-hồ chạy trước giờ chánh-thức, sửa lại thì đúng luôn : *Chạy sớm 5 phút.*

chạy suốt *đt.* Chạy một mạch, chỉ ghé những ga chánh : *Chuyến xe chạy suốt.*

chạy tang *trt.* X. Cưới chạy tang.

chạy te *đt.* Thua chạy, không dám tranh tài nữa : *Thấy mặt tôi thì va chạy te.*

chạy tét *đt. Nh.* Chạy te.

chạy tin *đt.* Săn tin cách hấp-tấp, lo kiếm tin-tức : *Chạy tin cho kịp giờ lên khuôn báo.*

chạy tiền *đt.* Kiếm vay mượn tiền : *Chạy tiền ăn Tết.*

chạy tiền chợ *đt.* X. Chạy ăn.

chạy tiếp sức *đt.* Chạy đua trên đường dài phân ra nhiều chặng, mỗi chặng có một người trong đoàn đứng chực đón nước lấy cây cầm tay của người đoàn mình ở chặng trước chạy tới trao cho, rồi tiếp chạy đến trao cây cho người cùng đoàn ở chặng kế, một môn thi điền-kinh.

chạy tốc-lực *đt.* X. Chạy nước nạp.

chạy tội *đt.* X. Chạy án.

chạy tới *đt.* Cho xe chạy trở tới trong cuộc lui tới để quay xe.

chạy tuốt *đt.* Chạy luôn một mạch mất dạng : *Gọi nó mà nó chạy tuốt // Vuột-luốt, luôn một mạch : Nắm kéo cái chạy tuốt.*

chạy than *đt.* Chạy với hơi than củi được lọc sạch, đốt trong bình đặc-biệt gắn theo xe, trong thời-kỳ khan-hiếm xăng: *Xe hơi chạy than.*

chạy thầy *đt.* Tìm thầy gấp nhờ trị bịnh nặng: *Chạy thầy khắp nơi mà chưa mạnh.*

chạy thoát *đt.* Chạy thoát khỏi một cuộc rượt bắt: *Tên trộm chạy thoát.*

chạy thuốc *đt.* Nhờ thầy thuốc trị bịnh hoặc nhờ người chỉ thuốc: *Chạy thuốc cũng nhiều mà không khỏi.*

chạy trễ *đt.* Chạy sau giờ chánh-thức: *Đồng-hồ chạy trễ 5 phút.*

chạy trốn *đt.* Chạy tìm nơi trốn núp: *Sợ phải đòn nên chạy trốn.*

chạy vát *đt.* Day buồm nghiêng hay xéo để thuyền chạy tới mặc dầu bị gió ngược: *Thuyền chạy vát.*

chạy ven bờ *đt.* Nói hạng tàu nhỏ chạy gần bờ biển luôn, không vượt biển đi xứ khác được (luật hàng-hải).

chạy việc *đt.* X. Chạy áp-phe // *trt.* Công-việc được chạy, không trắc-trở, không đi-động: *Làm không chạy việc.*

chạy việt-dã *đt.* X. Chạy băng đồng.

chạy vuột *đt.* Chạy khỏi, không bị bắt lại: *Nó vùng một cái chạy vuột mất.*

chạy xăng *đt.* Chạy bằng xăng (essence) // Chạy nhanh, chạy mau: *Chạy xăng lên kẻo trễ.*

chạy xe *đt.* Lái xe chạy: *Chạy xe nhà, không chạy tắc-xi nữa // Kéo xe: Con ngựa này già rồi, nên cho chạy xe chớ đua gì nữa được.*

chạy xợt *đt.* Chạy mà có ghé lại chỗ nào: *Chạy xợt rất hao xăng.*

CHẠY *trt.* Nhằm, thành, tiếng cho kết-quả sau khi tính-rợ qua-loa: *Tính ra chạy bảy đồng một chục* // Nhè, tiếng trách người đã làm mất sự lầm-lẫn: *Nó lấy mà anh chạy nói tôi! Đứa nhỏ làm mất tiền mà chị Hai lại chạy đánh đứa lớn* // (bạc) Bằng, không ai ăn ai: *Bù chạy; chín chạy.*

CHAM *trt.* Cách vận-dụng cái miệng (mồm) khi ăn, khi nói.

cham-bam *trt. Cg.* Chàm-ngoàm, cách ngậm thức ăn nhiều đến phùng má lên và thức ăn nằm nửa trong nửa ngoài: *Ngậm cham-bam.*

cham-chảm *trt.* Sang-sảng, ong-óng, giọng nói, giọng cãi to như gây lộn: *La cham-chảm, cãi cham-chảm.*

CHÀM *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ cao lối 50 cm., hoa đỏ có chùm, trái dài lối 4 cm., trong cây có glucô-zít gọi là *indican* $C_{14}H_{17}NO_6$, khi bị thuỷ-phân, hoá ra *glucôt* và *indôxyl*, *indôxil* sau khi bị oxy-hoá trong không-khí, biến thành chất chàm màu xanh đậm, dùng nhuộm vải rất bền *(Indigofera tinctoria)*: *Xanh như chàm; Lỡ tay trót đã nhúng chàm K.*

CHÀM-NGOÀM *trt.* X. Cham-bam.

CHÀM-NHÀM *trt.* Bung-thùa, dở-dang, nửa chừng bỏ dở; bề-bộn, không thu-xếp gọn-gây: *Bày-bố chàm-nhàm rồi bỏ đi làm việc khác.*

CHÁM *đt.* Đánh dấu, ghi cho nhớ: *Chám sách, chám tráo.*

CHẠM *đt.* Đục, khắc cho nổi hình lên: *Chạm rồng chạm phụng, kiềng chạm, thợ chạm* // *(R)* Đụng đầu, gặp cách chán-chường, động mạnh, làm mếch bụng: *Chạm mặt, va-chạm* // Vồ, chụp mồi: *Cọp chạm mồi.*

chạm bong *đt.* Đục khuyết chung-quanh cho ở giữa nổi hình lên.

chạm cốc *đt.* Cụng ly (X. Cụng ly).

chạm cữ *đt.* Chết yểu khi mới sinh, chưa đầy cữ.

chạm lộng *đt.* Đục hình thủng xuống.

chạm-mặt *đt.* Cố gặp người cứ ý tránh mình để khiêu-khích: *Tao mới chạm-mặt nó đây* // *Cg.* Chạm-ngõ, gặp biết nhau chánh-thức giữa trai và gái trong một cuộc lễ: *Lễ chạm-mặt.*

chạm mồi *đt.* Đã có ăn thịt người rồi: *Cọp chạm mồi, sấu chạm mồi.*

chạm-nọc *trt.* Lộ tẩy, vô-tình làm lậu việc kín của người: *Nói chạm-nọc.*

chạm nổi *đt.* X. Chạm bong.

chạm-ngõ *dt.* X. Chạm-mặt.

chạm tự-ái *đt.* Động tự-ái, làm mất mặt người: *Đừng chạm tự-ái ai cả.*

chạm trán *đt.* Gặp nhau thình-lình: *Hai người đã chạm trán giữa đàng* // *(R)* Đụng nhau, gặp nhau để tranh tài: *Cuộc chạm trán giữa vô-địch Hậu-giang và vô-địch Sài-gòn.*

chạm-trổ *dt. (d)*: Chạm.

chạm vía *đt. (truyền)*: Mắc đàng dưới, phải tà, bị ông bà quở, bịnh vì bị thần-thánh, ma-quỷ bắt.

CHAN *đt.* Rưới lên: *Chan canh, chan nước mắm; Rau tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon CD* // *(R)* Cách đầy-dẫy, ròng-ròng, tuôn ra nhiều: *Chan-chứa, chan-hoà.*

chan-chan *trt.* Bộn-bàng, nhiều lắm: *Còn nhiều ân-ái chan-chan K.*

chan-chứa *tt.* Đầy-dẫy, lênh-láng: *Tình yêu chan-chứa.*

chan-hoà *trt.* Ròng-ròng, tuôn chảy khắp nơi và nhiều: *Dòng Cửu-long chan-hoà khắp hậu-giang.*

chan-oà *đt.* Tuôn rơi (nước mắt), khóc : *Nước mắt chan-oà.*

CHAN-CHÁN *trt.* X. Nhảy chán-chậu.

CHAN-CHÁT *trt.* Tiếng kêu khô-khan của hai vật mỏng chạm nhau : *Vỗ tay chan-chát* // *tt.* Duy-nhứt, cộc-lốc, trơ-trọi, không có gì kèm theo : *Ba đồng lương chan-chát ; lãnh lương chan-chát.*

CHAN-NHÁN *trt.* Cíg. Nhan-nhản, rõ-ràng, cách lộ-liễu : *Thấy chan-nhán ; bày chan-nhán ra đó.*

CHÁN *bt.* Ngán, không thèm, không thích dùng nữa sau khi đã no, đã thoả-mãn : *Bất chán, thấy chán* // *(R)* Lắm, nhiều : *No chán, chán tiền, chán vạn người mua* // Rõ-ràng, không chối-cãi được : *Chán-chường.*

chán-bứ *trt.* Ngán-ngược, nuốt không vô nữa : *No chán-bứ rồi, dọn thêm chi nữa ?*

chán-chê *trt.* No-nê, thoả-thích, đã đời : *Đã nửa đời người rồi, việc đời đã chán-chê* // Thiếu gì, nhiều lắm : *Còn chán-chê đây, lo gì !* // Sầu mình, thối-chí : *Đợi chán-chê mà không thấy đến.*

chán-chường *trt.* Trải qua nhiều, không thích nữa : *Quá chiều nên đã chán-chường yến anh K* // Rõ-ràng, tận mặt : *Xa-xôi ai có tỏ chừng, Gần thì lại thấy chán-chường dửng-dưng CD.*

chán đời *tt.* Buồn, thối chí, không thiết đến việc đời nữa, muốn chết cho rồi : *Bộ chán đời, chán đời quyên-sinh.*

chán-ghét *đt.* Chán đến ghét, không muốn thấy nữa : *Thấy chán-ghét quá.*

chán-hê *tt.* Dư ra vì quá nhiều : *Đồ ăn còn chán-hê.*

chán mắt *trt.* Đã con mắt, no mắt : *Xem hoài không chán mắt.*

chán-nản *đt.* Thối-chí, không thiết đến nữa : *Thấy chán-nản quá !*

chán-ngán *đt.* Ngán-ngẩm, muốn bỏ cả : *Chán-ngán tình đời.*

chán-ngắc *đt.* Ngán-ngược, hết nuốt vô : *Thấy mỡ mè chán-ngắc.*

chán-ngắt *đt.* Tê-tái trong lòng, buồn-bã sinh chán : *Cảnh chán-ngắt.*

chán-phè *tt.* X. Chán-phèo.

chán-phèo *tt.* Thật đáng chán, quá chán : *Chuyện chán-phèo.*

chán tai *trt.* Nhàm tai, không muốn nghe nữa : *Nghe thét bất chán tai.*

chán vạn *trt.* Hằng vạn, thiếu gì, hiếm gì : *Chán vạn tiền ; Chán vạn người mua.*

CHÁN-CHẬU *trt.* X. Nhảy chán-chậu.

CHẠN *dt.* Vóc-giạc, tiếng so-sánh thân-hình : *Đồng chạn, một chạn, vừa chạn.*

CHẠN *dt.* Cũi, giá, vật đựng chén bát, thức ăn, có nhiều ngăn.

CHANG *bt.* Bằng, đều ; rải đều, bủa đầu, chia ra đồng-đều : *Chang đồng, chang-chang* // *dt.* Rễ bàng, rễ cây, nhiều nhứt là rễ cây chết, bủa trên mặt đất, không ăn xuống.

chang-bang *tt.* Bình-rình, phình to nhưng không nhọn : *Bụng chang-bang.*

chang-bằng *tt.* Chần-chòi, không dư không thiếu : *Bài bỏ chang-bằng* (bài-cào) // Ngang-chàng, trẹt-lét : *Gương mặt chang-bằng.*

chang-chang *tt.* Gắt và đều trời, thật nóng : *Nắng chang-chang.*

chang đều *đt.* San-sẻ, chia đều nhau : *Chang đều cho anh em, đừng kẻ có người không.*

chang đồng *đt.* Chia bằng nhau : *Chang đồng cho nhau, đừng kẻ nhiều người ít.*

chang-mày *dt.* Xương gò lên, chỗ lông mày mọc // *(thth)* Mày, lông mày : *Có rửa thì rửa chân tay, Đừng rửa chang-mày chết cá ao anh CD.*

chang-mỏ *dt.* Cái sống mũ, phía dưới cái núm, chè-bè ra.

CHÀNG *dt.* Thứ đục bàng lớn, dẹp và ngắn dùng xỏi gỗ : *Cái đục cái chàng ; Cha chàng, con đục mới hay, Cha con đục-đẽo liền tay vội-vàng CD.*

CHÀNG *đdt.* Người trai trẻ, đàn-ông : *Anh chàng, chàng rể, chàng va* // Tiếng vợ gọi chồng : *Lụy song-sa đưa chàng xuống huyệt, Mai-táng chàng rồi ly-biệt ngàn năm CD.*

chàng Năm *đdt.* *(truyền)* : Một giống yêu-tinh, nguyên là loài rắn già cởi lốt, hay bắt đàn-bà con gái bịnh nặng, có khi chết : *Mắc chàng Năm ; cúng chàng Năm.*

chàng rể *dt.* Chú rể, người rể, thằng rể : *Con mẹ có thương mẹ đâu, Để cho chàng rể nàng dâu thương cùng CD.*

chàng ta *đdt.* Anh ta, tiếng chỉ người đàn-ông vắng mặt cách khinh-thường : *Chàng ta đâu rồi ?*

chàng va *đdt.* Nh. Chàng ta.

CHẢNG *trt.* Cử-chỉ, cách đứng, ngồi, há miệng rộng, bẹt ra.

chảng-bẹt *trt.* Bẹt rộng ra, trên túm dưới bẹt ra : *Đế cái chân-ba chảng-bẹt ra.*

chảng-hảng *dt.* Hàng-xóm, láng-giềng, những người ở chung xóm (cũng nhận là bà-con) : *Bà-con chảng-hảng.*

chảng-hảng *trt.* Bẹt hai chơn ra : *Đứng chảng-hảng, ngồi chảng-hảng chè-bè ra đó.*

chàng-màng *trt.* Loanh-quanh, lượn quanh bên ngoài : *Kìa như có nội hoa ngàn, Mặc tình ong bướm chàng-màng một bên CD.*
chàng-oạc *trt.* Bét ra, rộng ra : *Há họng chàng-oạc, cửa mở chàng-oạc.*
chàng-ràng *trt.* Cà-rà, quanh-quẩn một nơi, làm rộn, cản-trở công-việc người : *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều con gái lạ nên anh chàng-ràng CD.*
CHÀNG *dt. (động)* : Tên con vật.
chàng-hiu *dt.* Loại ếch-nhái, ốm dài, bốn chân thật dài, mình lạnh ngắt : *Chàng-hiu hớt cỏ.*
chàng-làng *dt.* Loại chim nhỏ đuôi dài, lông xám.
chàng-nghịch *dt.* Loại chim lông xám, chân cao hổng-hổng, mỏ dài.
CHÁNG *dt.* Nạng, nơi nhánh từ thân cây mọc ra : *Ngồi trên cháng.*
cháng ba *dt.* Nơi thân cây chia ra ba nhánh, không ngọn, hoặc hai nhánh một ngọn.
cháng hai *dt.* Nơi thân cây chia ra hai nhánh không ngọn, hoặc một nhánh một ngọn.
CHÁNG-VÁNG *tt.* Xây-xẩm, chóng mặt, quay cuồng trong đầu, mắt hoa lên : *Cháng-váng muốn té ; Bị một tát tai cháng-váng.*
CHÀNG *tt.* Loại trâu sừng bẹt rộng ra, tính hung-hăng : *Trâu chàng.*
CHẠNG-VẠNG *tt.* Nhá-nhem, lúc trời sẩm tối : *Chạng-vạng rồi, đừng để con nít ở trần.*
CHANH *dt. (thực)* : Loại cây ăn trái, thân và nhánh có nhiều gai, lá dày, hoa trắng, trái tròn, vỏ có nước the và thơm, trong có múi, múi có nhiều tép nhỏ, nước thiệt chua, có nhiều sinh-tố *(Citrus aurantifolia).*
chanh cốm *dt.* Trái chanh non ‖ *(B)* Gái tơ.
chanh chua *trt.* Chua-ngoa, làm điệu, cách nói mắt-mỏ, cay-đắng : *Ăn-nói chanh-chua.*
chanh giấy *dt.* Loại chanh vỏ mỏng, nước nhiều và thơm.
chanh mọi *dt.* Loại chanh rừng trái to bằng trái cam, không thơm.
chanh núm *dt.* Chanh trái hơi dài, trên có núm.
CHANH-RANH *tt.* Trẻ con, chưa biết gì : *Con nít chanh-ranh mà đèo-bòng.*
CHANH-NƯỚC *bt.* Chứng bệnh vàng da, lớn bụng : *Bị chanh-nước.*
CHÀNH *dt.* Chàng, kéo dài ra, rộng ra : *Mỏng, dày chừng ấy chành ba góc HXH* ‖ *(R) dt.* Bẻ ra, làm cho vỡ : *Chành cây, chành nhọt.*
chành-ành *trt. Clg.* Chình-ình, phơi bày rõ-ràng : *Nằm chành-ành ; Chuyện đã chành-ành mà còn giấu ; Chửa, bụng chành-ành.*
chành-bành *trt.* Dang rộng ra, bét ra : *Ngồi chành-bành, nói chành-bành cái miệng, để cửa chành-bành.*
chành-chạch *trt.* Nhóp-nhép, miệng cử-động luôn : *Ăn chành-chạch tối ngày, nói chành-chạch rùm tai.*
chành-chạnh *tt.* Vuông-vức, thật vuông : *Vuông chành-chạnh.*
chành-đòi *dt.* Cái búa tán của thợ rèn, dùng tán bằng đầu đinh.
CHÀNH *dt.* Kho, vựa, nơi chứa mễ-cốc, cá khô, v.v... để bán sỉ : *Chành lúa, chành khô...*
CHÀNH-RÀNG *dt. (thực)* : *Clg.* Chành-rành, loại cây nhỏ, cao từ 1 tới 2 m., lá cứng mỏng, giòn ; hoa xanh không cánh, đực và cái riêng ; trái có hai cánh giẹp *(Dodonaea viscosa)*, nguyên là vị địa-phụ-tử của Đy.
CHẢNH *dt.* Nhánh, cành cây nhỏ.
CHÁNH *tt. Clg.* Chính, người đứng đầu một sở, một hội, một ban, một việc... : *Mười giờ ông Chánh về Tây, cô Ba ở lại lấy thầy thông-ngôn CD.*
chánh án *dt.* Vị Thẩm-phán đứng đầu một toà-án, khi đăng-đường ngồi giữa.
chánh chủ-khảo *dt.* Người đứng đầu trông-nom, kiểm-soát một khoa thi và trông-nom việc chấm bài thi.
chánh nhất *dt.* Vị Chánh-án toà Thượng-thẩm.
chánh toà *dt.* X. Chánh-án.
chánh tham-biện *dt.* Tỉnh-trưởng thời Pháp-thuộc.
chánh văn-phòng *dt.* Người đứng đầu một văn-phòng.
CHẢNH *tt.* Kiêu, làm cao : *Đừng làm mặt chảnh mà !* ‖ Tỉnh-táo, tỉnh-minh : *Chảnh-hoảnh.*
chảnh-hoảnh *tt.* Tỉnh-minh, không sật-sừ : *Ngủ mới dậy mà mặt chảnh-hoảnh* ‖ Kiêu-kỳ, ra dáng, làm bộ : *Bộ-tịch chảnh-hoảnh.*
CHẠNH *trt.* Trại, sai-lệch, không đúng : *Đọc chạnh.*
CHẠNH *bt.* Cảm-động, tưởng đến rồi buồn : *Chạnh thương chạnh nhớ chạnh sầu, Vì ai nên nỗi cho trâu xa cau CD.*
chạnh lòng *bt.* Động lòng : *Đêm khuya ngồi dựa khoang bồng, Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ em CD.*
chạnh tưởng *bt.* Buồn rồi nhớ đến hoặc nhớ đến rồi buồn : *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nỗi niềm chạnh tưởng đến anh mà buồn CD.*
CHAO *dt.* Thức ăn làm bằng đậu nành xay nhuyễn : *Tương chao.*

chao chùa *đt.* Chao ở chùa làm, thường lỏng và béo hơn.

chao đỏ *đt.* Chao hình khối vuông lối 4 cm., màu đỏ, dai và mặn, do người Triều - châu làm.

chao hộp *đt.* Chao miếng vuông lối 3 cm., giẹp, nhão và trắng, đựng trong hộp thiếc hoặc lọ chai, do người Quảng-đông làm.

CHAO *đt.* Đãi, sảo qua sảo lại dưới nước cho trôi vật dơ, gạn cái sạch lại : *Chao rổ giá* // *(R)* a) Lao, lăn vào, nhảy xuống : *Chao mình* // b) Xao, bị gió đàn : *Đèn chao gió, đèn bị gió chao* // c) Hớt, dùng rổ mà vớt : *Chao cá, chao tôm* // d) Vét hết, mua hết không chừa : *Chao sữa, chao than.*

chao-chong *đt.* *(đệm)* : Chao, không chao : *Chao-chong chi cho tốn công.*

chao-động *đt.* Dao - động, lắc mạnh : *Chao-động cho sạch cát.*

chao mình *đt.* Lao mình, chuồi xuống : *Các tay bơi, chao mình rất đẹp.*

chao nghiêng *đt.* Cầm rổ nghiêng chao dưới nước cho vật dơ nhẹ dễ trôi theo nước.

chao ươm *đt.* Chao kén tằm trong nước sôi để lấy mối tơ.

CHAO *dt.* Cg. Phảo, một thứ chụp đèn.

CHAO *tht.* Cha ơi ! tiếng la khi đau-đớn : *Chao ôi !*

CHAO-CHÁC *tt.* Tráo-chác, thiếu thành-thật : *Người chao-chác.*

CHÀO *đt.* Tỏ bằng lời hay cử - chỉ (bắt tay, chắp tay cúi đầu, đỡ nón, lột nón, lột khăn) lòng kính-trọng hay ân-cần khi gặp ai hay từ-biệt ai : *Hỏi thăm đến ngõ thì vào, Tay đặt gánh xuống miệng chào : thưa anh ; Thấy anh em cũng muốn chào, Sợ e chị cả giắt dao trong mình* // *(B)* Ra đời, được sinh ra : *Chào đời* // Mời, mời ăn, mời mua : *Chào rơi, chào hàng.*

chào cờ *đt.* Chào lá cờ biểu-hiệu quốc-gia, tượng-trưng tinh-thần dân-tộc khi lá cờ được kéo lên ; nếu mặc đồng-phục, sè bàn tay mặt để ngang tai theo kiểu nhà binh ; nếu thường-phục và có đội nón, dùng tay mặt dỡ nón để ngang vai trái, tay ở trên trái tim, ở trường-hợp nào cũng đứng thẳng người, mắt trông thẳng lá cờ.

chào đời *đt.* Ra đời, mới sanh ra : *Khóc oa-oa như đứa bé mới chào đời.*

chào hàng *đt.* Chào khách hàng, mời khách mua hàng.

chào hỏi *đt.* Chào người mình mới gặp và hỏi thăm : *Tới đây chào hỏi quý - mương. Hỏi thăm ông chủ ruộng người thương tôi người nào (Hò).*

chào khách *đt.* Chào người khách mới tới // X. Chào hàng.

chào rơi *đt.* Mời lơi, mời lấy lệ chớ không thật lòng : *Miệng chào rơi, bụng khấn trời đừng ăn tng.*

chào thầy *đt.* Đổi thầy, uống thang thuốc đầu thấy đỡ nhiều, về sau bịnh trở nặng : *Bịnh chào thầy.*

CHÀO-MÀO *dt.* *(động)* : Loại chim đầu có chóp (mào) đen, lông mình nâu, đuôi đen dài // *(R)* Cái mũ lính lật lên, hai đầu nhọn như chóp chim chào-mào : *Mũ chào-mào, lính chào-mào.*

CHÀO-RÀO *trt.* Ồn-ào, chộn-rộn : *Chào-rào rùm tai.*

CHÁO *dt.* Thức ăn lỏng bằng gạo nấu nhừ, có hoặc không để thêm nhiều món gia-vị khác : *Chàng đi nhớ cháo làng Ghẽ, Nhớ cơm phố Mía nhớ chè Đông-viên CD.*

cháo ám *dt.* Cháo nấu với cá lóc nguyên con, ăn với rau ghém.

cháo bồi *dt.* Cháo nấu có để bột cho nước sền-sệt, tôm quết với bột thiệt nhuyễn, giò heo, nấm mèo, thêm điều màu (sim phụng) cho nước đỏ tươi.

cháo búp *dt.* Cháo nấu với gạo vừa nở, không để nhừ.

cháo chúc *dt.* X. Cháo trắng.

cháo heo *dt.* Cháo nấu có để rau sam, giền gai, rau chay, v.v... cho heo ăn // *(B)* Đồ ô-tạp, lộn-xộn, không trật-tự : *Đồ cháo heo, ăn ở như cháo heo.*

cháo hoa *dt.* Cháo nấu cho gạo nở như cái hoa : *Hà-tiện mà ăn cháo hoa, Đồng đường đồng đậu ra ba, bốn đồng CD.*

cháo khuya *dt.* *(B)* : Cuộc hành-lạc giữa đêm khuya : *Đi ăn cháo khuya.*

cháo-lao *dt.* *(đệm)* : Cháo : *Bịnh mà không có cháo-lao chi hết.*

cháo lòng *dt.* Cháo nấu với lòng heo (lợn), nước đục hoen - hoét, hoặc đỏ dợt // *(B)* Màu quần áo cũ trổ hoen-hoét : *Bộ đồ cháo lòng.*

cháo lú *dt.* *(truyện)* : Thứ cháo dưới âm-phủ cho hồn ma sắp đi đầu-thai ăn để quên hết việc kiếp trước và việc dưới âm-phủ // *(B)* Món ăn gán cho những người mà mình cho là ngu-đần ăn, khi giận mắng : *Đồ ăn cháo lú.*

cháo muối *dt.* Cháo người Triều - châu nấu, gồm có cá vò viên, chả cá hấp, chả cá chiên, khô hường, nước lèo, v.v... (do « chìa mối »

là tiếng mời « ăn cháo » mà độ chừng ra) : *Hàng Cháo-muối.*

cháo rau *dt.* Cháo và rau, bữa ăn đạm-bạc, đời sống đạm-bạc : *Cháo rau hâm-hút.*

cháo thí *dt.* Cháo nấu cúng cô-hồn rồi thí cho người nghèo ăn : *Chết ăn cháo thí.*

cháo thương-hàn *dt.* Cháo nấu với trứng gà, để hành, tiêu thật nhiều cho người bịnh ăn cho ra mồ-hôi.

cháo trắng *dt. Clg.* Cháo chúc, cháo nấu với gạo hoặc tấm trắng, không gia - vị, không nêm, đôi khi có hột bạch-quả.

CHÁO *dt.* Đi mất, đi không cho ai hay : *Nó mới đây, cháo đâu rồi?*

CHÁO-CHAN *trt.* Làu, sành - sỏi, biết rành-rẽ, thuộc nằm lòng : *Biết cháo-chan, thuộc cháo-chan.*

CHÁO-RÁO *tt.* Dau-dáu, buồn, sợ, lo trong lòng : *Bộ cháo-ráo.*

CHẢO *dt.* Đồ dùng nhà bếp miệng tròn rộng, trũng lòng, có hai quai : *Bắc chảo lên, cạp chảo, lọ chảo, nón chảo.*

chảo chớp *dt.* Chảo nhỏ.

chảo dụn *dt.* Chảo to, thường dùng nấu cơm cho vài chục người ăn : *Cơm nấu cả chảo dụn mà ăn không đủ!*

chảo quai-vạc *dt.* Chảo thật to dùng nấu tương, hai quai trổ ra.

CHÃO *dt.* Dây dòi, dây thừng to sợi : *Thừng chão ; Lộn thừng lộn chão ; Muốn dịch thì lại dịch đây, Bên thừng bên chão xem dây nào bền CD.*

CHẠO *dt.* Thức ăn làm bằng tôm hay cá ép bớt nước và quết nhuyễn : *Chạo tôm, chạo cá, ăn chạo.*

CHẠO-RẠO *dt.* Làm lộn-xộn, bàn ra nói vào lôi-thôi : *Chuyện đâu còn đó, đừng có chạo-rạo!*

CHẠP *tt.* Tên một lễ tế trong tháng cuối năm : *Giỗ chạp* ‖ *(R)* Tên tháng thứ 12 trong năm : *Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trồng đậu tháng hai trồng cà CD.*

chạp mả *dt.* Lễ giẫy mả lúc cuối năm.

chạp tổ *dt.* Lễ cúng tổ lúc cuối năm.

CHÁT *tt.* Vị làm quánh miệng, rít lưỡi, rút khô nước miếng, phần nhiều là vị trái còn sống (xanh) : *Chuối chát, rượu chát, mặn chát ; Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai CD.*

chát chét *tt.* Hơi chát, không thiệt chát.

chát lè *dt. (đệm)* : Chát đến thè lưỡi ra : *Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè CD.*

chát ngắt *tt (đệm)* : Quá chát, chát đến trân mình lại : *Trái chát ngắt.*

chát ngằm *tt. (đệm)* : Chát cách ngấm-ngầm, ngậm lâu, nhai lâu mới nghe chát ‖ *(B)* Cộc- lốc, vô duyên : *Giọng nói chát ngằm, nghe chát ngằm.*

chát xít *tt. (đệm)* : Chát đến xít lưỡi lại.

CHÁT *trt.* Tiếng do hai vật mềm và mỏng chạm mạnh nhau : *Nghe chan-chát, tom-chát, vả chát, đánh cái chát.*

chát-chúa *trt.* Tiếng vang-dội khô-khan, làm màng-nhĩ dội mạnh : *Tiếng la chát-chúa, tiếng nổ chát-chúa.*

chát tai *trt.* Tiếng động mạnh làm dội màng-nhĩ, khó chịu lỗ tai : *Nổ chát tai ; Gây lộn nghe chát tai.*

CHẠT *trt.* Tạt, tiếng động do hai vật cứng chạm mạnh và dội lại : *Nghe cái chạt, vả chạt, nghe lạt-chạt.*

CHAU *dt. Clg.* Chau, cau, nhăn, nhíu mày lại : *Khi vò chín khúc khi chau đôi mày K* ‖ *(R) trt.* Vẻ mặt trong vài trường-hợp : *Chau-quảu, chau-vau.*

chau mày *dt.* Nhíu đôi chân-mày lại làm cho trán nhăn, mặt nhăn, để tỏ ý không bằng lòng : *Máu ghen ai chẳng chau mày nghiến răng K.*

chau-quảu *trt.* Đăm-đăm, cách chăm-chú khi mở to mắt và đứng tròng : *Cặp mắt chau-quảu như muốn ăn gan người ta.*

chau-vau *tt.* Dã-dượi, xanh-xao, vẻ mặt người mất ngủ, thức đêm nhiều, sắp bịnh : *Bộ chau-vau như bịnh lâu lắm.*

CHÀU-BẠU *tt. Clg.* Chàu - quạu, quặm xà-màu, vẻ mặt người toan gây-gổ, toan kiếm chuyện sanh rầy : *Mặt chàu-bạu.*

CHÀU-QUẠU *tt.* X. Chàu-bạu.

CHÀU-VÀU *tt.* X. Chau-vau.

CHÁU *dt.* Vai và tiếng gọi những con của con mình trở xuống và con những người ngang vai mình trong thân hay ngoại thân : *Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông CD ; Con một cháu bầy ; Con cháu lối xóm* ‖ *đdt.* Tiếng tự-xưng của người nhỏ với những người ngang vai cha mẹ mình sắp lên : *Dạ, cha cháu đi vắng.*

cháu chắt *dt. Clg.* Tằng-tôn, cháu ba đời, kêu bằng ông bà cố hay ông bà cụ ‖ *(đệm)* Các lớp cháu từ cháu nội cháu ngoại trở xuống : *Có phước quá, cháu chắt quỳ chật trong chật ngoài.*

cháu chít *đt. Clg.* Viễn-tôn, cháu năm đời trở xuống, hết thuộc trong hàng cửu-đại (thật ra, đối với cháu chít, ông bà đã thuộc vào hàng thuỷ-tổ, hết cúng giỗ và được thờ chung ở bàn thờ tổ-tiên, thì đứa cháu năm đời trở thành bốn đời, vẫn trong hàng cửu-tộc).

cháu chút *đt. Clg.* Huyền-tôn, cháu bốn đời, gọi bằng ông sơ hay ông kỵ.

cháu dâu *đt.* Vợ đứa cháu trai mình : *Ai làm cho giường mang cùm, Bởi chưng giường đại chung mùng cháu dâu CD.*

cháu đích-tôn *đt.* Đứa cháu nội trai lớn hơn hết trong số cháu nội trai mà mình có, được kể là có quyền và bổn-phận nhiều hơn hết trong việc thừa-kế và tế-tự theo luật-pháp và luân-lý.

cháu gái *đt.* Đứa cháu đàn-bà con gái.

cháu họ *đt.* Cháu bà-con một họ.

cháu nội *đt. Clg.* Nội-tôn, con của con trai mình, gọi ông bà nội.

cháu ngoại *đt. Clg.* Ngoại-tôn, con của con gái mình, gọi ông bà ngoại.

cháu rể *đt.* Chồng của cháu gái mình.

cháu trai *đt.* Đứa cháu đàn-ông con trai.

CHẢU *đt.* Chu, chúm môi lại.

chảu mỏ *đt.* Chu mỏ, lời mắng hay nói nặng : *Chảu mỏ cỗ mà nói chuyện!*

CHẮC *tt.* Có nọc cứng, nhiều, không lép, không óp, không xốp : *Cua chắc, lúa chắc, gỗ chắc, chắc da chắc thịt* // *trt.* Vững, bền, có thiệt : *Đóng chắc, kể chắc, quyết chắc, vững chắc* // Không chắc lắm, hơi nghi-ngờ : *Chiều nay chắc mưa.*

chắc ăn *trt.* Chắc trăm phần trăm, không sai-chạy, sẽ có kết-quả tốt : *Làm vậy thì chắc ăn.*

chắc bằng *trt.* Đích-xác, có bằng-cớ : *Chắc bằng vào đâu mà dám tin.*

chắc bụng *trt. Clg.* Chắc dạ, vững lòng, tin-cậy được : *Nó đi với anh thì tôi chắc bụng lắm* // *tt.* No dai, ít sợ bịnh-hoạn : *Ăn cơm cho nó chắc bụng.*

chắc cứng *trt.* Chặt cứng, thiệt chắc : *Nêm chắc cứng* // Chắc-chắn, hẳn-hoi, không sai chạy : *Nói chắc cứng.*

chắc-chắn *tt.* Vững, bền, lâu hư : *Đồ-vật chắc-chắn* // Thành-thật, ăn chắc nói chắc : *Người chắc-chắn* // *trt.* Đích-thực, đích-xác : *Chắc-chắn là va ; chắc-chắn phải có.*

chắc chân *trt.* Vững chân, không sợ dời đổi, mất-mát.

chắc dạ *trt.* Vững lòng, không lo sợ : *Chắc dạ được yên* // *Nh.* Chắc bụng.

chắc gan *trt.* Có gan lắm, giỏi chịu đau-đớn, khổ-sở : *Chắc gan không khai một lời.*

chắc gì *trt.* Không chắc : *Chắc gì đâu đã hơn đâu, Cầu tre lỗ nhịp hơn cầu Thượng-gia CD.*

chắc hẳn *bt.* Rất chắc, hẳn như thế, không thể nào khác : *Việc ấy thì chắc hẳn ; Chắc hẳn va phải đến.*

chắc ý *trt.* Lòng tin chắc, không e-ngại : *Chắc ý va đến nên chuẩn-bị hẳn-hoi.*

chắc lép *tt.* Nửa chắc nửa lép, không tin hẳn bề nào, ý lo-ngại, ngờ-vực : *Việc chắc lép quá, biết đâu mà tin.*

chắc mẩm *trt. Clg.* Chắc mẻm hay chắc mỏm // *Nh.* Chắc hẳn.

chắc nịch *tt.* Rắn-chắc, cứng thịt : *Cua chắc nịch, da thịt chắc nịch.*

chắc tay *trt.* Vững bụng, không sợ : *Lấy cọc cho chắc tay.*

chắc thịt *tt.* Thịt rắn-chắc : *Cua nặng chắc thịt ; loại cá chắc thịt ; Năng tập thể-dục thì chắc thịt.*

CHĂM *trt.* Chuyên-cần, chú-ý một việc, không lo ra : *Bởi anh chăm việc canh-nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài* // *tt.* Khôn, sáng ý, dễ dạy : *Voi chăm.*

chăm-bẳm *trt.* Đăm-đăm, ngó thẳng với vẻ hăm-dọa, mắt không rời : *Ngó chăm-bẳm hình như muốn cự.*

chăm-chăm *đt.* Chú-ý, không xao-lãng : *Chăm-chăm vào người đó, chăm-chăm có một việc* // *trt. Nh.* Chăm-bẳm.

chăm-chắm *tt.* Nghiêm-trang, ngay-ngắn : *Nệm chăm-chắm giải, nến giần-giật giăng NĐM.*

chăm-chỉ *trt.* Chuyên vào một việc, không lo ra : *Gái thì chăm-chỉ việc nhà, Khi vào canh-cửi khi ra thêu thùa CD.*

chăm-chú *đt.* Chú-ý vào một việc, không xao-lãng : *Chăm-chú vào trang sách.*

chăm-chúi *đt.* Gằm xuống chăm-chú : *Ngồi chăm-chúi xuống bàn.*

chăm-chút *đt.* Trông-nom, săn-sóc kỹ-lưỡng : *Chăm-chút con thơ.*

chăm-nom *đt.* Nom chừng cách chăm-chỉ, tới lui trông chừng giùm.

chăm-sóc *đt.* Săn-sóc cách chăm-chỉ : *Chăm-sóc cho trẻ nó học.*

CHẰM *đt.* Kết dính lại : *Chằm lá, chằm nón, chằm tơi, chằm buồm, lá chằm ; Vợ xé gai chằm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền VD.*

chằm-đóp *đt.* Lá dừa nước tước bỏ cọng, chằm lại để lợp nhà : *Nhà lợp chằm-đóp.*

chằm khíu *đt. (đgm)* : Vá-víu, vá cho lành cách sơ-sài : *Mặc áo quần chằm-khíu cả.*

CHẰM *đt.* Đầm, chỗ trũng rộng ngập nước,

mọc đầy lau sậy : Ao chằm, bưng chằm, chằm Dạ-trạch.

chằm-nò *đt.* Đặt nò, ngồi nò ở chằm, ở sông... mà bắt cá : *Chằm-nò kiếm cá* (Xt. Ngồi nò).

CHẤM *đt.* Ngâm cho thấm rồi lấy ra : *Mứt chấm* ‖ *dt.* Ống giầm, cái ống cất rượu ‖ *dt.* (*động*) Tên một loại cá mình dài như cái ống lối 1 m., vảy to, màu xanh đen.

CHẨM *tt.* Chổng xuống, dốc xuống, chúc xuống : *Chẩm đầu.*

CHẨM-HẨM *trt.* Hăm-hở, sốt-sắng, cách cương-quyết : *Ăn nói chẩm-hẩm, bộ chẩm-hẩm.*

CHẬM *đt.* Thấm, đặt vật khô vào nước cho rút nước : *Chậm mắt, chậm mực, giấy chậm.*

chậm mắt *đt.* Đặt miếng gòn vào mắt cho rút ghèn chảo hay đặt khăn vào mắt để lau nước mắt.

chậm mực *đt.* Dùng giấy chậm (giấy thấm) rút mực trên giấy mới viết hay bị vấy mực.

CHĂN *đt.* Coi giữ, cho ăn : *Chăn bò, chăn tằm, chăn trâu* ‖ (*R*) Chăm-sóc, cai-trị, giữ cho được an-toàn : *Chăn con, chăn dân.*

chăn dắt *đt.* Giữ-gìn và dắt đi ăn : *Chăn dắt bầy trâu.*

chăn dân *đt.* Cai-trị dân, lo cho nước giàu dân mạnh, an-cư lạc-nghiệp.

chăn-giữ *đt.* Coi giữ, đi theo phía sau coi chừng và không cho đi lề bầy : *Nuôi bò phải có người chăn-giữ.*

chăn-nuôi *đt.* Nuôi và chăn, nghề nuôi gia-súc : *Sở chăn-nuôi.*

chăn-sóc *đt.* Gìn-giữ, săn-sóc : *Chăn-sóc đàn con dại.*

chăn tằm *dt.* Nuôi tằm, nghề nuôi tằm lấy tơ.

CHĂN *dt. Clg.* Sà-rong, cái váy của người Miên, dùng mặc thay cho quần ở trong nhà cho mát : *Vận chăn, chăn tắm* ‖ Mền, vật đắp ấm khi ngủ : *Chăn bông, chăn loan gối phượng.*

chăn bông *dt.* Mền bông, mền nỉ, đắp ấm hơn mền vải : *Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh-lùng HXH.*

chăn cù *dt.* Chăn (mền) bằng lông dệt ở Cao-ly : *Chăn cù gối xếp.*

chăn chiếu *dt. Clg.* Chiếu chăn, vật dùng trên giường ngủ ‖ (*B*) Việc vợ chồng : *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ-loi một mình CD.*

chăn gối *dt.* Nh. Chăn chiếu : *Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm K.*

chăn loan *dt.* Cái mền có thêu chim loan ‖ (*R*) Cái mền đẹp của đàn-bà : *Chăn loan gối phượng.*

chăn tắm *dt.* Cái chăn mỏng vận để tắm thay quần, ngủ, cho dễ, cho mát.

CHẰN *dt.* (*truyện*) : Tên một con tinh dữ-tợn, ăn thịt người : *Thạch-Sanh chém Chằn, dữ như bà Chằn* ‖ (*R*) *dt.* Banh miệng ra rộng như miệng bà Chằn để nhát trẻ con : *Chằn miệng.*

chằn-tinh *dt.* Con tinh Chằn ‖ (*R*) *tt.* Người đàn-bà hung-dữ, mặt xấu-xa : *Dữ như chằn-tinh, xấu như chằn-tinh.*

CHẰN-CHẶN *trt.* Ăm-ắp, khít-rìm, ăn nhau vừa-vặn : *Hai cánh cửa ăn nhau chằn-chặn.*

CHẮN *đt.* Ngăn, chặn, cản, chia ra : *Chắn đường, chắn ra làm hai.*

CHẲN-BẲN *tt.* Cau-có, vẻ mặt lúc cáu-tiết : *Mặt chẳn-bẳn.*

CHẴN *tt.* Trọn, không thừa không thiếu : *Một trăm chẵn ; ba chục chẵn* ‖ Đủ cặp, đếm hết không thừa một : *2, 4, 6, 8... là số chẵn ; Ngày chẵn đậu xe bên số chẵn.*

chẵn-chòi *tt.* (*đếm*) : Chẵn chắc-chắn, không sợ thừa : *Chẵn-chòi có ba cặp.*

chẵn-lẻ *tt.* Chẵn hoặc lẻ, một môn cờ-bạc.

CHẶN *đt.* Chặn, đè xuống, giữ lại (X. Chặn).

CHĂNG *đt.* Giăng, chằng, kéo thẳng ra : *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai CD.*

CHĂNG *trt.* Chẳng, không, tiếng dùng sau câu hỏi hoặc giữa câu mà có ý nghi-ngờ : *Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau tươi ăn với trầu vàng xứng chăng? Phải chăng vườn mới thêm cây, Cành kia thêm nụ thì đây lại về CD.*

CHĂNG-VĂNG *tt.* Xăng-văng, lăng-xăng, bộ gấp-gáp, quýnh-quýu : *Bộ chăng-văng.*

CHẰNG *đt.* Chăng, giăng, căng thẳng ra, mở rộng ra : *Dây chằng, kéo chằng ra* ‖ Quấn nhiều bận thiệt chặt nhưng không hàng lối : *Chằng cái bị, chằng-chịt.*

chằng-chằng *trt. Clg.* Nhằng-nhằng, không đứt, kéo hoài còn hoài : *Kéo chằng-chằng* ‖ Lườm-lườm, ngó không nháy mắt : *Ngó chằng-chằng* ‖ *đt.* Chằn, dằn mặt : *Bị chằng-chằng tối ngày, không thì nó cũng đi mất.*

chằng-chịt *trt.* Nhiều nuộc lộn-xộn : *Buộc chằng-chịt* ‖ Nhiều lỗ lỗ-đỗ lăm-nhăm : *Mặt rỗ chằng-chịt.*

chằng-oạc *tt.* Banh ra rộng : *Cười cái miệng chằng-oạc.*

CHẰNG *trt.* Xía vô, khìn, dự vô việc không ăn thua đến mình : *Làm chằng, nói chằng, tiêu chằng.*

mọc đầy lau sậy : *Ao chằm, bưng chằm, chằm Dạ-trạch.*

chằm-nỏ đt. Đặt nỏ, ngồi nỏ ở chằm, ở sông... mà bắt cá : *Chằm-nỏ kiếm cá* (Xt. Ngồi nỏ).

CHÁM đt. Ngâm cho thấm rồi lấy ra : *Mứt chám* // dt. Ống giằm, cái ống cất rượu // dt. *(động)* Tên một loại cá mình dài như cái ống lối 1 m., vảy to, màu xanh đen.

CHẤM tt. Chồng xuống, dốc xuống, chúc xuống : *Chấm đầu.*

CHẦM-HẦM trt. Hăm-hở, sốt-sắng, cách cương-quyết : *Ăn nói chầm-hầm, bộ chầm-hầm.*

CHẬM đt. Thấm, đặt vật khô vào nước cho rút nước : *Chậm mắt, chậm mực, giấy chậm.*

chậm mắt đt. Đặt miếng gòn vào mắt cho rút ghèn chảo hay đặt khăn vào mắt để lau nước mắt.

chậm mực đt. Dùng giấy chậm (giấy thấm) rút mực trên giấy mới viết hay bị vấy mực.

CHĂN đt. Coi giữ, cho ăn : *Chăn bò, chăn tằm, chăn trâu* // *(R)* Chăm-sóc, cai-trị, giữ cho được an-toàn : *Chăn con, chăn dân.*

chăn dắt đt. Giữ-gìn và dắt đi ăn : *Chăn dắt bầy trâu.*

chăn dân đt. Cai-trị dân, lo cho nước giàu dân mạnh, an-cư lạc-nghiệp.

chăn-giữ đt. Coi giữ, đi theo phía sau coi chừng và không cho đi lẻ bầy : *Nuôi bò phải có người chăn-giữ.*

chăn-nuôi đt. Nuôi và chăn, nghề nuôi gia-súc : *Sở chăn-nuôi.*

chăn-sóc đt. Gìn-giữ, săn-sóc : *Chăn-sóc đàn con dại.*

chăn tằm dt. Nuôi tằm, nghề nuôi tằm lấy tơ.

CHĂN dt. Clg. Sà-rong, cái váy của người Mên, dùng mặc thay cho quần ở trong nhà cho mát : *Vận chăn, chăn tắm* // Mền, vật đắp ấm khi ngủ : *Chăn bông, chăn loan gối phượng.*

chăn bông dt. Mền bông, mền nỉ, đắp ấm hơn mền vải : *Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh-lùng HXH.*

chăn cù dt. Chăn (mền) bằng lông dệt ở Cao-ly : *Chăn cù gối xếp.*

chăn chiếu dt. Clg. Chiếu chăn, vật dùng trên giường ngủ // *(B)* Việc vợ chồng : *Người về chăn chiếu ao đôi, Để tôi gối chích lẻ-loi một mình CD.*

chăn gối dt. Nh. Chăn chiếu : *Lạ là chăn gối mới ra sắt cầm K.*

chăn loan dt. Cái mền có thêu chim loan // *(R)* Cái mền đẹp của đàn-bà : *Chăn loan gối phượng.*

chăn tắm dt. Cái chăn mỏng vận để tắm thay quần, ngủ, cho dễ, cho mát.

CHẰN dt. *(truyện)* : Tên một con tinh dữ-tợn, ăn thịt người : *Thạch-Sanh chém Chằn, dữ như bà Chằn* // *(R)* dt. Banh miệng ra rộng như miệng bà Chằn để nhát trẻ con : *Chằn miệng.*

chằn-tinh dt. Con tinh Chằn // *(R)* tt. Người đàn-bà hung-dữ, mặt xấu-xa : *Dữ như chằn-tinh, xấu như chằn-tinh.*

CHẰN-CHẶN trt. Ăm-ắp, khít-rim, ăn nhau vừa-vặn : *Hai cánh cửa ăn nhau chằn-chặn.*

CHẮN đt. Ngăn, chặn, cản, chia ra : *Chắn đường, chắn ra làm hai.*

CHẲN-BẲN tt. Cau-có, vẻ mặt lúc cáu-tiết : *Mặt chẳn-bẳn.*

CHẴN tt. Trọn, không thừa không thiếu : *Một trăm chẵn ; ba chục chẵn* // Đủ cặp, đếm hết không thừa một : *2, 4, 6, 8... là số chẵn ; Ngày chẵn đậu xe bên số chẵn.*

chẵn-chòi tt. *(đếm)* : Chẵn chắc-chắn, không sợ thừa : *Chẵn-chòi có ba cặp.*

chẵn-lẻ tt. Chẵn hoặc lẻ, một môn cờ-bạc.

CHẶN đt. Chận, đè xuống, giữ lại (X. Chận).

CHĂNG đt. Giăng, chằng, kéo thẳng ra : *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai CD.*

CHĂNG trt. Chẳng, không, tiếng dùng sau câu hỏi hoặc giữa câu mà có ý nghi-ngờ : *Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau tươi ăn với trầu vàng xứng chăng ? Phải chăng vườn mới thêm cây, Cành kia thêm nụ thì đây lại về CD.*

CHĂNG-VĂNG tt. Xăng-văng, lăng-xăng, bộ gấp-gáp, quýnh-quíu : *Bộ chăng-văng.*

CHẰNG đt. Chăng, giăng, căng thẳng ra, mở rộng ra : *Dây chằng, kéo chằng ra* // Quấn nhiều bận thiệt chặt nhưng không hàng lối : *Chằng cái bị, chằng-chịt.*

chằng-chằng trt. Clg. Nhằng-nhằng, không dứt, kéo hoài còn hoài : *Kéo chằng-chằng* // Lườm-lườm, ngó không nháy mắt : *Ngó chằng-chằng* // đt. Chằn, dằn mặt : *Bị chằng-chằng tối ngày, không thì nó cũng đi mất.*

chằng-chịt trt. Nhiều nuộc lộn-xộn : *Buộc chằng-chịt* // Nhiều lỗ lồ-lõm lõm-nhõm : *Mặt rỗ chằng-chịt.*

chằng-ngoặc tt. Banh ra rộng : *Cười cái miệng chằng-ngoặc.*

CHẰNG trt. Xía vô, khìn, dự vô việc không ăn thua đến mình : *Làm chằng, nói chằng, tiêu chằng.*

chàng-chuộc trt. Trầy-trật lôi-thôi : *Vay mượn chàng-chuộc.*

CHẲNG trt. Chả, không (dùng cách quả-quyết) : *Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm CD* ‖ Nguyên, và chăng, tiếng khởi đầu một câu kể lý-do mà có ý phân-bua hoặc cắt-nghĩa : *Chẳng bữa đó, tôi đi chơi...*

chẳng bằng trt. Tiếng dùng để chọn một bỏ một sau khi so-sánh : *Ba năm ở với người đần, Chẳng bằng một lúc ghé gần người khôn CD.*

chẳng bõ trt. Không đặng, khó lấy gì bù được : *Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta K.*

chẳng cùng trt. Không dứt, còn hoài : *Nói chẳng cùng.*

chẳng-đà trt. Cực-chẳng-đã nói tắt : *Hơn thua chưa quyết đó cùng đây, Chẳng-đà nên ta mới thế này... PVT.*

chẳng hay trt. Không hay biết ‖ trt. Không biết, tiếng hỏi có hay không cách êm-dịu : *Chẳng hay đó có nơi nào hay chưa? CD.*

chẳng hay cùng trt. Không cùng, còn hoài, còn nhiều lắm : *Nói chẳng hay cùng.*

chẳng hề trt. Không bao-giờ : *Chẳng hề ăn bám của ai.*

chẳng hề chi trt. Không việc gì, lời yên-ủi : *Chẳng hề chi đâu, anh đừng lo.*

chẳng kẻo trt. Không vậy thì..., lời căn-dặn, lời nguyền : *Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới thôi K.*

chẳng lẽ trt. Không lý gì, lời nói để chừng : *Chẳng lẽ về không.*

chẳng lọ trt. Lựa là phải thế : *Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người giòn chẳng lọ quấn khăn cũng giòn CD.*

chẳng luận trt. Không kể gì : *Rượu ngon chẳng luận ve sành, Rách mà khéo vá hơn lành vụng may CD.*

chẳng qua trt. Chỉ là, cũng thế thôi : *Chồng gì anh vợ gì tôi, Chẳng qua là cái nợ đời chi đây CD.*

chẳng thà trt. Không đành, không thèm, tiếng dùng chọn một bỏ một sau khi so-sánh : *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu CD.*

chẳng vậy trt. Mới như vậy, nếu không thì sẽ khác : *Vắng mặt anh chẳng vậy; nếu có anh ở nhà thì đâu có mất!*

chẳng xiết trt. Nhiều lắm, kể không hết : *Vui mừng chẳng xiết.*

chẳng xong trt. Lời báo-nguy, cho hay sẽ hư việc : *Chẳng xong! Nguy lắm rồi.*

CHẶNG dt. Đoạn, khúc, quãng, một phần ngắn của con đường, con sông, dãy núi, sợi dây, v.v... : *Phân chặng, từng chặng, đi một chặng nữa rồi nghỉ.*

CHÁP dt. Nối lại liền-lạc, tháo các tao hai đầu dây ra, đâu lại rồi xỏ rẽ tao sợi dây bên mặt qua giữa hai tao sợi bên trái, cứ thế cho hết các tao sợi dây mặt rồi xỏ các tao sợi trái qua bên mặt : *Cháp dây* ‖ (R) Cưa ngàm nối hai thanh gỗ : *Cháp gỗ* ‖ Tay này nắm cườm tay kia : *Cháp tay sau lưng.*

cháp-nối dt. Lấy nhau để lập gia-đình mới sau khi gia-đình cũ tan-rã : *Vợ chồng cháp-nối chớ không phải một kèo một cột.*

CHÁP-CHÁP dt. Nếm cho biết vị bằng cách ngậm môi chắt lưỡi nhiều lần : *Uống trà cháp-cháp mới biết ngon.*

CHẬP dt. Hồi, lúc, một thời-gian ngắn : *Một chập, vài chập, hát chập* ‖ Tay, cách xỉa tiền đếm từng tay năm đồng : *Hai mươi chập vô một trăm.*

CHÁT dt. X. Chác chát.

CHẮT dt. Gạn lấy cái bằng cách nghiêng vật đựng cho nước chảy ra từ-từ : *Chắt cơm, chắt nước, chắt nước vo* ‖ (R) Tiện-tặn để dành : *Bòn chắt, chắt-mót.*

chắt-bóp dt. Mót từng đồng : *Chắc-bóp từng xu.*

chắt cốt dt. Chắt lấy nước cốt : *Trà ngon chắt cốt càng ngon CD.*

chắt cơm dt. Chắt bớt nước khi cơm sôi cho hột cơm đừng nở và không đổ lòng : *Chắt cơm kẻo gạo nở to, Có con không gả thì lo cả đời CD.*

chắt-chiu dt. Tiện-tặn : *Ít chắt-chiu hơn nhiều vung-phí tang* ‖ (R) Ctg. Chít-chiu, dắt-dìu, đùm-bọc, cưng-dưỡng : *Mẹ gà con vịt chắt-chiu, Mấy đời mẹ ghẻ nâng-niu con chồng CD.*

chắt-lót dt. Cần-kiệm, tiêu-pha thật ít đặng có dư để dành : *Chắt-lót cả năm, ăn cái Tết hết ráo.*

chắt-mót dt. Cần-tảy, tìm cách cho tê thêm đặng để dành : *Có 90, chắt-mót cho đủ 100.*

CHẮT LƯỠI dt. Tróc, để nhẹ chót lưỡi phía sau nướu rồi nút mạnh vô cho ra tiếng : *Chắt lưỡi hít-hà, chắt lưỡi tiếc.*

CHẶT dt. Chém mạnh xuống, bặt trên bổ xuống cho đứt : *Chặt đầu, chặt thịt* ‖ (B) Chém, ăn mắt : *Quen mà chặt nặng quá.*

chặt cua dt. Cúp cua, quẹo gắp ở ngã-ba ngã-tư : *Chặt cua bỏ lề mặt thì lãnh đủ.*

chặt đầu lột da đt. Mổ, chém, bóc-lột mà làm giàu : *Quân chặt đầu lột da người ta mà !*

chặt gai đt. (chm) : Cắt mặt hai món đồ bằng kim-loại phải hàn dính, cho có những rãnh hình chữ V để khi ráp, hai món ăn mộng với nhau.

chặt hàng đt. Móc rãnh cạn thành hàng song-song để ương giống hoặc giâm cây : *Chặt hàng mía, chặt hàng bắp.*

chặt mỏ-vịt đt. (chm) : Chặt một phía món kim-loại cho sâu xuống đến đứt chớ không lăn tròn món đồ hoặc day món đồ qua phía khác.

chặt nóng đt. (chm) : Cắt trong lúc thép còn đỏ.

chặt nguội đt. (chm) : Cắt bằng dao hay bằng đục khi kim-loại đang nguội, không đốt trong lửa.

CHẶT trt. Chắc, vững, khít-khao : *Buộc chặt, thắt chặt, đóng chặt cửa* ‖ tt. Ráo, cứng, không săn-sớt hay lỏng : *Cứt chặt.*

chặt bụng trt. No dai, không sợ đau ốm : *Sáng, ăn cơm cho chặt bụng.*

chặt-chẽ bt. Mật-thiết, sát một bên : *Hợp-tác chặt-chẽ.*

chặt-chịa bt. Khít-khao, đoan-trang, ít nói ít cười, không bông-đùa : *Tánh người chặt-chịa, nói-năng chặt-chịa.*

chặt dạ tt. Tánh cứng, không lạt lòng, không cảm-xúc : *Chặt dạ quá, năn-nỉ hoài không được.*

chặt tay trt. Mạnh tay, rán buộc cho chặt : *Buộc chặt tay ; gói bánh tét chặt tay.*

CHẦY trt. Muộn, chậm : *Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn-tiền CD* ‖ (R) Dài, kéo dài : *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, Năm canh chầy thức đủ vừa năm CD.*

chầy kíp trt. Không chầy thì kíp nói tắt, lời phỏng-đoán không sớm thì muộn, thế nào cũng xảy ra : *Chầy kíp gì nó cũng gặp tôi mà !*

chầy ngày trt. Gho ngày, kéo dài hoài thì cũng có ngày : *Ăn quen chầy ngày phải mắc tng.*

chầy tháng trt. Kéo dài nhiều tháng lâu-lắc : *Lâu ngày chầy tháng.*

CHẤY dt. (động) : Clg. Chí, loại rận nhỏ trong tóc (X. Chí).

CHẤY đt. Rang khô, để ít mỡ : *Chấy ba con tép, tép chấy* ‖ (B) Bòn, mót, giẹy-mọc, cách đánh bạc chơn-cẳng, cốt ăn dù ăn ít.

CHẤY tt. Ẩm, bị hơi đất làm cho ướt, ẩm : *Gạo chấy.*

CHẬY tt. Clg. Chạy, sai-lệch, không đúng chỗ như trước : *Sai chậy.*

CHÂM đt. Đâm, chích, trị bịnh bằng cách ghim kim vào da ngay huyệt chọn sẵn : *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào lụy hạ tuôn rơi CD* ‖ (B) Xăm, nói xa gần cho người đau-đớn, xấu-hổ hay giận nhau : *Châm-biếm, châm-chọc* ‖ (R) Mồi, đốt, gí lửa vào đốt hay gí món đồ vào lửa để mồi : *Châm mồi, châm lửa.*

châm-biếm đt. Chế-nhạo cho người xấu-hổ, đau-đớn : *Chị em mà châm-biếm nhau chi* ‖ trt. Cách chế-nhạo : *Nói châm-biếm, cười châm-biếm.*

châm-cứu đt. Khoa trị bịnh bằng cách ghim kim hoặc đốt ngải-cứu ngay huyệt chọn trước : *Ông thầy châm-cứu, khoa châm-cứu, đi châm-cứu.*

châm-chích đt. Dùng mũi nhọn chích vào da thịt ‖ (B) Nói xa gần cho người khó chịu : *Hay châm-chích, làm mất cảm-tình cả.*

châm-chọc đt. Đâm-thọc, bày chuyện khiêu-khích cho hai đàng nghịch nhau : *Châm-chọc thế để khỏi có đánh lộn.*

châm điếu đt. Gí mồi lửa vào bình điếu để hút thuốc.

châm đốt dt. X. Châm-cứu.

châm-khoa dt. Môn học ghim kim trị bịnh.

châm mồi đt. Nhúm, gí mồi lửa vào để đốt ‖ (B) Khiêu-khích, nói khích một lời cho có chuyện : *Châm mồi cho giặc dậy.*

châm nọc bt. Bị nọc ăn sâu vào, ăn lan ra : *Để lâu quá, châm nọc rồi.*

châm rễ đt. Đâm rễ, ra rễ : *Cây đã châm rễ.*

châm-thuật dt. Nh. Châm-khoa.

CHÂM đt. Rót, chế vô : *Châm trà, châm rượu* ‖ (R) Bù vô : *Thiếu thì châm ; châm cho đủ.*

châm-chế đt. Thêm bớt, hoặc thêm hoặc bớt cho vừa ‖ (B) Làm cho nhẹ bớt tội : *Xin ông châm-chế giùm.*

châm-chước đt. Linh-động, uyển-chuyển, nhân-nhượng, tùy trường-hợp mà tăng hay giảm, cứng hay mềm để việc được thành : *Nên châm-chước cho được việc.*

CHÂM-NGÔN dt. Lời khuyên-răn, răn-dạy đặt-để có vần điệu dễ nhớ và hợp-lý.

CHẦM-CHẬM trt. Chậm-chậm, hơi chậm : *Chạy chầm-chậm.*

CHẦM-VẦM tt. Mặt to, mặt thịt ‖ (R) Sa-

sầm, xụ mặt, vẻ mặt khi giận : *Giận ai mà mặt chầm-vầm vậy ?*

CHẤM đt. Thấm, nhúng vào cho thấm, cho dính rồi lấy ra : *Chấm mực, chấm nước-mắm, chấm muối, chấm đường, nước-mắm chấm : Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ em CD* // Tới, chí, vừa đúng : *Tóc chấm vai, quần chấm gót.*

chấm-chút trt. Quấy-quá, sơ qua, cách ăn, nói, làm chơi-chơi, không tận-tình, chỉ cầu vui : *Ăn chấm-chút ba miếng, chơi chấm-chút với anh em, làm chấm-chút cho vui tay.*

chấm mút đt. Dùng đầu ngón tay chấm thức ăn rồi mút ngón tay : *Ông Địa ăn chè chấm mút* // (R) Dùng đũa chấm thức ăn rồi mút đũa, cách ăn không thật-tình, không đói hoặc không muốn ăn : *Ngồi chấm mút chớ có ăn uống gì* // (B) Ăn xén của công hoặc ăn hối-lộ chút ít : *Làm chỗ đó có chấm mút gì được không?*

CHẤM đt. Đặt mũi viết xuống giấy cho có một dấu tròn nhỏ : *Chấm một cái* // dt. Dấu tròn nhỏ hay điểm : *Hai chấm, chấm phẩy* // (R) Cho điểm, phê, chọn, và (hoặc) sơ-sài : *Chấm thi, chấm bài, chấm mội loại một ; Liếc tàu vụng chấm biếng xem, Lăng-lơ như bậu ai thèm bậu khoe CD.*

chấm bài đt. Sửa và cho điểm bài của học-trò làm : *Thầy đang chấm bài.*

chấm câu dt. Phân đoạn một câu dài cho gãy-gọn, dễ hiểu.

chấm công đt. Ghi công, điểm người làm công rồi ghi sổ để tới kỳ phát tiền : *Cặp-rằng chấm công* // (thth) trt. Lấy có, làm có chừng : *Làm chấm công, chấm công ăn tiền.*

chấm-chấm đt. Cho nhiều chấm tiếp nhau : *Hết câu đó rồi chấm-chấm* // dt. Nhiều chấm nối-tiếp (pointillé).

chấm mối đt. (cơm) : Cầm cây đũa kim-loại đập với mỏ-hàn, đốt cho cây đũa chảy ra rồi chấm dài theo đường phải hàn từng điểm nhỏ cách khoảng để kềm mí hai miếng kim-loại cho đúng vị-trí rồi mới hàn hẳn *(pointage préalable des bords).*

chấm-phá bt. Lối vẽ phác, không theo quy-củ : *Vẽ chấm-phá, bức tranh chấm-phá* // Bôi, gạch ngang, xoá bỏ : *Chấm - phá câu chót.*

chấm-phẩy dt. Chấm trên phẩy dưới, dấu chia một câu dài thành hai hay nhiều câu ngắn.

chấm-phết dt. Nh. Chấm-phẩy // trt. Xà-lìa, một chân bước đi, một chân kéo lê trên mặt đất : *Đi chấm-phết.*

chấm quẻ đt. Coi quẻ, bói, phép chấm cho biết quẻ gì : *Nhờ thầy chấm quẻ.*

chấm thi đt. Cho điểm bài thi : *Chọn giáo-sư chấm thi.*

chấm trường đt. Nh. Chấm thi (tiếng xưa).

CHẤM-CỐT dt. (thè) : Cò cứt, cái xương gáy.

CHẦM-RÃI trt. Cách chậm-chạp, rời-rãi : *Đề chầm-rãi rồi sẽ hay.*

CHẬM trt. Lâu, mất nhiều thì-giờ : *Đi chậm, chạy chậm, làm chậm* // tt. Tính-cách chậm-chạp của người hay vật : *Chậm như rùa ; Thứ nhứt vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm thứ ba rựa cùn CD* // (R) Trễ-nải, sau hơn người ta : *Chậm bước, đồng-hồ chậm mất 5 phút.*

chậm bước đt. Đi chậm : *Chậm bước đợi tốp sau* // Tới trễ, sau người khác : *Xưa kia anh ở đồng lăng, Tại anh chậm bước nên nàng đi xa CD.*

chậm-chạp tt. Chậm, lâu-lắc, mất nhiều thì-giờ : *Chậm-chạp quá, chẳng giành mất.*

chậm-chậm trt. Từ-từ, tư-ý chậm : *Đi chậm-chậm đặng chờ* // Lời bảo, khuyên người nên từ-từ : *Chậm-chậm ! Còn sớm chán !*

chậm chân đt. Nh. Chậm bước.

chậm đi trt. Lâu biết đi, đến tuổi biết đi mà chưa đi đặng : *Cháu nó chậm đi.*

chậm hiểu tt. Tối dạ, nghe qua chưa hiểu liền, phải suy-nghĩ lâu : *Gặp người chậm hiểu, mình phải nói cho rõ-ràng.*

chậm-lụt tt. Chậm vì đã lớn tuổi, mất xông-xáo : *Chậm - lụt rồi, đâu còn sức để bay-nhảy.*

chậm nói trt. Lâu biết nói, đến tuổi biết nói mà chưa nói được : *Cháu nó chậm nói.*

chậm nghe dt. Nh. Chậm hiểu.

chậm-rãi trt. X. Chầm-rãi.

chậm-rì bt. Quá chậm, chậm như rùa : *Đi chậm-rì, người chậm-rì.*

chậm-trễ trt. Trễ-nải vì chậm, quá kỳ-hạn : *Ai chậm-trễ, mất phần.*

CHÂN dt. Clg. Chơn, chưn hay cẳng (X. Chơn).

CHÂN tt. Clg. Chơn, thiệt (thật) không phải giả : *Biết đâu là giả, đâu chân, Thôi thì có phú cho phần rủi may CD.*

chân-cảnh dt. Nơi có thật // (Phật) Nơi người tu-hành đắc-đạo đến khi thoát kiếp.

chân-chất *tt.* Tính chất-phác thật-thà : *Chân-chất làm ăn.*

chân-chính (chánh) *tt.* Ngay-thẳng, thật-tình, không giả-dối gạt-gẫm ai : *Người chân-chính, nhà ái-quốc chân-chính.*

chân-chúa *dt. (truyền)* : Ông vua được mạng (mệnh) trời xuống trị dân : *Chân-chúa ra đời.*

chân-dung *dt.* Bức hoạ hình người giống như thật.

chân giá-trị *dt.* Cái giá-trị thật bên trong.

chân giả *tt.* Thiệt giả, hoặc thiệt hoặc giả : *Biết đâu là chân giả.*

chân hiện-tượng *dt. (Phật)* : Sự thấy biết đúng những sự-vật trong thời-gian và không-gian hiện-tại, không cần suy-luận.

chân-ý *dt.* Ý, bụng dạ thành-thật : *Rõ được chân-ý, tôi hết sức tán-thành.*

chân-không *dt. (Phật)* : Sự không còn luân-hồi quả-báo một cách vĩnh-viễn của những bản-thể sáng-suốt, giác-ngộ.

chân-lạc *dt.* Cái vui thiệt, cái vui tinh-thần.

chân-lý *dt.* Cái lẽ thiệt của sự-vật : *Đi tìm chân-lý.*

chân-mạng (mệnh) *dt.* Lệnh thật của Trời ban, Trời dạy : *Chân-mạng thiên-tử (truyền).*

chân-nghĩa *dt.* Nghĩa thật, đúng-đắn, chân-chính.

chân-nhân *dt.* Tiên, người tu tiên đắc-đạo // *(truyền)* Người được trời sai xuống chăn dân.

chân-như *dt. (Phật)* : Bản-thể sáng-suốt, một lòng không thay-đổi, không hư-hoại.

chân-phương *tt.* Ngay-ngắn, lối chữ nho ngang bằng sổ thẳng, không hoa-hoè // *(B)* Chân-chất, thật-thà, tính người thành-thật.

chân-tài *dt.* Tài thật, giỏi thật : *Người có chân-tài.*

chân-tâm *dt.* Lòng thành-thật : *Do chân-tâm mà làm điều ấy.*

chân-tình *dt.* Tình thật, không giả-dối : *Bày tỏ chân-tình.*

chân-tính *dt.* Bản-tính, tánh tự-nhiên do trời sinh ra.

chân tỷ-lượng *dt. (Phật)* : Sự tìm-hiểu đúng bằng cách so-sánh, suy-luận, đối-chiếu những sự-vật không thấy trước mắt.

chân-tu *dt.* Người thật lòng tu-hành, tu để sửa mình, cứu đời, không vụ-lợi, vị-kỷ : *Một bậc chân-tu.*

chân-tướng *dt.* Hình-dáng thật // *(B)* Sự toan-tính mờ-ám che-đậy dưới hình-thức thật-thà : *Lộ chân-tướng.*

chân-thành *bt.* Thành-thật, ngay-thẳng : *Tấc dạ chân-thành, chân-thành cảm-tạ.*

chân-thực *tt. Nh.* Chân-thành.

chân-trạng *dt.* Tình-trạng thật : *Chân-trạng một nền kinh-tế.*

chân-truyền *dt.* Do cái gốc đạo truyền lại cách công-phu, thật-tình : *Võ-nghệ chân-truyền.*

chân-trùng *dt. (vtr)* : Những vi-trùng thật-sự như vi-trùng bệnh lậu *(eubactérie).*

chân-xác *tt.* Xác-thật, đích-xác, thật, không chút nghi-ngờ.

CHẦN *trt.* Sơ-sịa, nhúng cho tái chớ không để chín : *Nhúng chần* // Rầy sơ trước để ngăn-cản : *Nói chần* // Lược sơ, may thưa : *Khâu chần* // *dt.* Kẻm tập viết : *Chần tay cho trẻ viết.*

CHẦN *trt.* Trơ ra, không quyết-định ; trơ mặt giận.

chần-chờ (chừ) *trt.* Dây-dưa, lưỡng-lự, kéo dài thì-giờ : *Chần-chờ mãi, sao không làm phứt cho rồi !*

chần-ngần *trt. Clg.* Tần-ngần, trơ-trơ, không động-đậy, sững-sờ : *Chần-ngần đứng suốt giờ lâu. Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà K.*

chần-vần *tt.* Sầm-sầm, sồ-sộ, to lớn, ủng mắt, ủng lối đi : *Cái cửa chần-vần, tảng đá chần-vần mà không thấy* // Sưng to : *Bị đánh cái mặt chần-vần.*

CHẤN *dt.* Tấm hoành, tấm diềm có thêu hình và chữ để treo trong nhà, trong đình : *Tấm chấn, màn chấn, hoành-chấn* ; *Ngó lên tấm chấn lăng-quăng, Kêu anh cũng ngặt kêu thằng khó kêu CD.*

CHẤN *dt.* Tề, cắt cho bằng : *Chấn góc, chấn ót* // *(R) (chm)* Cắt một lần khuyết bằng cái nện hay cái chấn *(dégorger)* // *dt. (chm) Clg.* Gót-cò, dụng-cụ thợ rèn dùng chấn kim-loại : *Cái chấn (étampe)* // *(B) dt.* Lấy bớt, trừ bớt : *Được một trăm, mà bị chấn hết hai chục* // Chặn, cản không cho qua : *Chấn đường, tấm bửng chấn nước* // Đánh : *Chấn nó vài thoi.*

chấn bằng *dt. (chm)* : Dụng-cụ thợ rèn để chấn, hơi giống dao cắt nhưng lưỡi rất dày hình bán-nguyệt, giữa láng.

chấn chưn-vịt *dt. (chm)* : Mặt chấn nhô ra cái hơn cái mình, dùng chấn ở chỗ chật hẹp.

chấn khuyết *dt. (chm)* : Mặt chấn hình cong, dùng chấn thép tròn.

chấn lò-xo *dt. (chm)* : Cái chấn có lò-xo

(ruột-gà) để chấn món đồ tròn, vuông hay có cái lợi.
chấn ót đt. Hớt tóc sau ót cho bằng : *Hớt tóc chấn ót.*
CHẤN đt. Dấy lên, quậy lên, sửa-sang lại : *Phấn-chấn.*
chấn-chỉnh đt. Sửa-sang lại cho tốt đẹp hơn : *Chấn-chỉnh việc dạy-dỗ học-trò.*
chấn-hưng đt. Làm cho thạnh-vượng : *Chấn-hưng kinh-tế.*
chấn-khởi đt. Làm cho lòng người hăng-hái : *Chấn-khởi nhân-tâm.*
chấn-phát đt. Thúc - đẩy, giục cho tiến lên : *Lòng hăng-hái được chấn-phát thêm.*
CHẤN đt. Rúng-động, lừng-lẫy : *Danh chấn tứ phương.*
chấn-địa bt. Clg. Địa-chấn, đất rung - chuyển, cuộc động-đất.
chấn-động đt. Vang động, làm ai nấy đều hay biết : *Đồng quan sụt giá làm chấn - động giới thương-mãi* // đt. (l) Rung - động, day-trở, không ở yên vị-trí (vibration).
CHẤN dt. Tên một quẻ của bát-quái.
chấn-phương dt. Phương đông, hướng đông.
CHẨN đt. Giảm bớt một phần : chặn bớt một phần : *Chặn bớt lương, chỉ đem về chút đỉnh ; Chặn huê-hồng.*
CHẨN đt. Cấp, giúp cho : *Phát chẩn.*
chẩn-bần dt. Phát gạo, tiền cho người nghèo, cho dân mất mùa, đói kém.
chẩn-cấp dt. Phát tiền, gạo, quần-áo trong một cuộc chẩn-bần.
chẩn-cứu dt. Chẩn-bần, phát-chẩn để cứu-cấp kẻ nghèo đói.
chẩn-khoản dt. Khoản tiền dự-trù phát cho người nghèo.
chẩn-phát đt. Nh. Chẩn-cấp.
chẩn-quyên dt. Góp tiền bạc quần - áo để phát cho người nghèo.
chẩn-tai dt. Cứu-giúp người bị tai-nạn.
chẩn-tế dt. Phát-chẩn để cứu người.
chẩn-thí dt. Bố-thí để cứu-giúp người.
CHẨN dt. Thăm-dò, đoán chừng.
chẩn bịnh (bệnh) dt. Chẩn mạch người bịnh.
chẩn-đoán dt. Xem-xét để đoán chứng bịnh.
chẩn mạch dt. Coi mạch, nghe mạch nhảy để đoán chứng bịnh.
chẩn mộng dt. Đoán, bàn chiêm-bao.
chẩn thị dt. Thăm-nom về bịnh-tật.
CHẨN dt. Mụt lấm-tấm ngoài da, một chứng bịnh : *Ban chẩn.*
chẩn-đậu dt. (bh) : Ban đỏ, bịnh ban đỏ.

CHẶN đt. Ngăn, cản lại : *Ngăn chặn, chặn đường* // Đè xuống, dằn lên : *Chặn cổ, chặn tờ giấy* // (B) Lấy trước, lấy ngang : *Ăn chặn, chặn huê-hồng.*
chặn cá dt. Đăng, dùng đăng chặn ngang cho nước ra đến cạn rồi bắt cá.
chặn cẳng dt. Clg. Chặn chưn, dùng chưn mình chặn cho người vấp té : *Chặn cẳng không có banh thì bị phạt.*
chặn cổ dt. Nắm cổ đè xuống : *Chặn cổ giựt tiền.*
chặn cữ dt. Uống thuốc hoặc bó cườm tay trước cữ rét đặng đừng rét.
chặn cửa dt. Giữ cửa không cho vô hoặc gài cửa rồi lấy cây chống thêm cho chắc.
chặn chưn dt. X. Chặn cẳng.
chặn đăng dt. X. Chặn cá.
chặn đầu dt. Đón đầu, không cho đi tới // (R) Lấy trước một phần : *Vừa lãnh lương, bị chặn đầu hết phân nửa* // trt. Đón trước, không cho chối-cãi : *Nói chặn đầu ; Bị chặn đầu, hết chối.*
chặn đứng dt. Chặn hẳn lại, không cho tiến : *Chặn đứng làn sóng người ; Chặn đứng mưu-toan gây rối của địch ; Nạn chợ đen bị chặn đứng.*
chặn đường dt. Cản, không cho đi : *Chặn đường cướp của.*
chặn gió dt. Ngăn gió, dùng dầu thoa (xoa)-ngực, thoa cổ để tránh cảm-nhiễm gió độc
chặn hậu dt. Chặn phía sau, chặn đường thối (thoái) : *Binh địch bị chặn hậu rồi.*
chặn họng dt. Bóp họng hành - hung // (B) Tìm cách ngăn chặn một vụ ăn xén hay hối-lộ : *Làm không nhẹm, bị chặn họng mất rồi* // trt. Nói chặn trước cho người ta không dùng bữa với mình : *Tôi mời, còn anh chặn họng làm sao người ta ăn cho ngon.*
chặn khúc dt. Làm cách khoảng, ngắt ra từng đoạn và bỏ bớt : *Hát chặn khúc, nói chặn khúc.*
chặn-lặn trt. Lương-lẹo, ăn-gian : *Chơi chặn-lặn như vậy mích lòng lắm nghe !*
chặn lương dt. Clg. Óp lương, ngăn - cản, khiếu - nại xin đừng phát lương cho một người mắc nợ không trả, bỏ-bê gia - đình, v.v... (faire opposition).
chặn lời dt. Cướp lời, xen vô nói khi người ta đang nói.
chặn luồng dt. Đón theo luồng mà bắt, mà bắn cho nhiều (nói về việc chài-lưới và săn-bắn).

chận ngách *đt.* Chận hang ngách để vì bắt // *(B)* Chận trước mưu toan của người : *Bị chận ngách, ngồi sượng trân.*

chận ngo *đt.* Chận cửa không cho vô, vì tới không đúng giờ, cách làm khó để đàng trai năn-nỉ cho tiền, một tục xưa trong các đám cưới // Đón đường : *Đón đường chận ngõ để chọc-ghẹo con gái người ta*

CHẤP *đt.* Úp hai bàn tay lại, cử-chỉ lễ-phép để chào, thưa, xá. *Chấp tay cúi đầu, chấp tay thưa, chấp tay xá.*

CHẤP *đt.* Cầm-giữ, cai-quản, nhận chịu : *Chấp đơn, chấp-chứa, chấp-chưởng...* // *(R)* Nhận cho người ta có lợi-thế hơn mình : *Chấp bây hai đứa ; Đọ ngựa chấp ; Chấp mười ăn tám* // *(B)* Bắt lỗi, câu-nệ. *Cố-chấp, miễn-chấp ; Chấp chi trẻ dại non lòng CD.*

chấp bậc *đt.* Nhận cho đối-phương có lợi-thế hơn mình.

chấp-chính (chánh) *đt.* Nắm giữ quyền chính, quyền cai-trị : *Hội-đồng chấp-chính*

chấp-chiếm *đt.* Lấy của người làm của mình : *Chấp-chiếm tài-sản bên vợ*

chấp-chiếu *đt.* Giữ làm bằng : *Chấp-chiếu giấy-tờ.*

chấp-chiếu *đt. Nh.* Chấp-chiếu.

chấp-chứa *đt.* Nhận chứa trong nhà : *Chấp-chứa kẻ gian.*

chấp-chưởng *đt.* Nắm giữ và chỉ-huy : *Chấp-chưởng binh-quyền.*

chấp-đạt *đt.* Thông-báo, chuyển-giao cách chánh-thức : *Chấp-đạt án-lệnh.*

chấp điếu *đt.* Siêu điếu, nhận lễ-vật hoặc tiền phúng-điếu : *Cắt người đứng chấp điếu.*

chấp đơn *đt.* Nhận đơn, nhận xem-xét lời xin trong đơn : *Được toà chấp đơn.*

chấp-hành *đt.* Nắm giữ, chịu trách-nhiệm sự điều-hành, thi-hành của đoàn-thể : *Ban Chấp-hành.*

chấp-hữu *đt. (Pháp)* : Sự nắm giữ làm của *(possession).*

chấp-hữu bất-cố *đt. (Pháp)* : Sự nắm giữ tạm, nhứt thời *(possession précaire).*

chấp-hữu liên-tục *đt. (Pháp)* : Sự làm chủ luôn, không gián-đoạn *(possession continue).*

chấp-hữu ngay tình *đt. (Pháp)* : Sự nắm giữ ngay-thẳng, do thiện-chí *(possession de bonne foi).*

chấp-hữu tài-sản *đt. (Pháp)* : Sự thừa-hưởng hay quản-suất một gia-tài *(possession d'héritage).*

chấp-hữu thân-trạng *đt. (Pháp)* : Sự pháp-luật nhìn-nhận, chấp-thuận một sự-kiện pháp-lý vì chính bản-thân đương-sự đứng xin và có mặt lúc ấy.

chấp-kinh *đt.* Giữ lẽ thường, làm cách máy-móc : *Chấp-kinh cũng phải có khi tùng quyền K*

chấp lễ *đt.* Giữ lễ-phép, không suồng-sã // Nhận lễ-vật người ta biếu : *Cắt người đứng chấp lễ.*

chấp-mê *đt.* Tin cách mù-quáng, không sửa-đổi : *Chấp-mê quá sẽ đến mê-tín.*

chấp-nê *đt. Clg.* Chấp-nệ, cố-chấp và câu-nệ, khó tính, không tuỳ-thời mà sửa-đổi.

chấp-nhứt (nhất) *đt. Nh.* Chấp-nê // *(thth)* Bắt lỗi : *Chấp-nhứt chi thứ con-nít.*

chấp phất *đt.* Nắm mối dây đầu xe tang.

chấp quyền *đt.* Nắm quyền, giữ quyền-hành.

chấp sách *trt.* Mò, thuộc lòng, không cần ngó vào sách : *Đọc chấp sách.*

chấp-thủ *đt.* Chấp tay xá, chào.

chấp-thẩm *đt. (Pháp)* : Chấp-nhận để cứu-xét và phân-xử một vụ kiện.

chấp-thuận *đt.* Bằng lòng, nhận : *Chấp-thuận đề-nghị, chấp-thuận lời xin.*

chấp-trách *đt.* Vịn cớ trách người, bắt lỗi người : *Tánh hay chấp-trách.*

chấp-trung *đt.* Chiết-trung, giữ ôn-hoà, không thái-quá.

chấp-uỷ *đt.* Uỷ-ban, uỷ-viên chấp-hành, được uỷ-quyền hành-sự : *Ban Chấp-uỷ, viên Chấp-uỷ.*

CHẤP-CHẢNH *trt.* Tập-tành, học-đòi, học lóm để bắt-chước : *Phụng đua gà cũng đòi đua, Toan bài chấp-chảnh se-sua với người CD.*

CHẤP-CHOÁ *tt.* Lấp-lánh, chớp-chớp và loà ra, làm choá mắt : *Ngọn lửa chấp-choá.*

CHẤP-CHOÁNG *trt.* Choáng-choáng, hoa mắt, ngà-ngà say : *Chấp-choáng thấy một thành hai.*

CHẤP-CHỚI *đt.* Láo-liên, chớp-lạch, chớp mắt luôn vì sợ hãi, lo-lắng : *Mặt-mày chấp-chới như thằng bợm non HĐ* // Chới-với, hụt chìm gần chìm : *Nó chấp-chới một lát mới chìm hẳn.*

CHẬP *đt.* Nhập lại, chồng lên : *Chập ba tiền, rắp sẵn vào ra tay K ; Chập hai đồng tiền lại* // X. Chụp : *Chập ếch.*

chập-cheng *trt.* Tiếng thanh-la (chõn) của thầy pháp, tiếng chập-choã của nhạc Triều-châu.

chập-chồng *tt.* Trùng-trùng, chồng lên nhau : *Non núi chập-chồng.*

CHẬP *trt.* Mới, chưa rành, chưa rõ, chưa vững.

chập-choạng *tt.* Chạng-vạng, lúc sắp tối, trời mờ-mờ : *Chập-choạng tối, trời chập-choạng.*

chập-chồm *trt.* Tập-tễnh, mới tập, chưa rành : *Tập đi xe đạp chập-chồm ; Chập-chồm đánh bài.*

chập-chờn *trt.* Lưng-chừng, nửa như thấy, nửa như không, nửa mê nửa tỉnh : *Chập-chờn cơn tỉnh cơn mê K* ‖ *Nh.* Chập-choà : *Ngọn lửa chập-chờn.*

chập-chùm *trt.* Cách chơi hay lội làm cho nước tung bọt và có tiếng « chùm » : *Đánh chập-chùm, chơi chập-chùm.*

chập-chừng *trt. Nh.* Chập-chờn.

chập-chững *trt.* Lửng-chửng, không vững, cách đi mới tập của trẻ con hoặc người bại-xụi mới khỏi : *Đi chập-chững.*

chập tối *dt.* Lúc vừa tối : *Đợi chập tối sẽ dùng cơm.*

CHẤT *đt.* Dồ chồng lên : *Chồng-chất, chất củi* ‖ *(B)* Chứa nhiều việc trong lòng, nỗi cũ nỗi mới tăng thêm hoài : *Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thầm chất sầu xây nên thành CD.*

chất bó *đt.* Chất đứng từng các b[illegible] trên sân cho trâu đạp.

chất cà-lang *đt.* Chất thành đống cao, cách chất lúa thành đống cao mà không ngã trước khi chất dưới sân cho trâu đạp.

chất-chứa *đt.* Chứa chồng-chất nhiều lớp : *Bịnh chất-chứa trong mình lâu ngày.*

chất đống *đt.* Chất thành đống.

chất-ngất *tt.* Chót-vót, cao ngất, thiệt cao : *Xây tường cao chất-ngất.*

CHẤT *dt.* Xác, phần hữu-hình của vật-thể : *Chất đặc, chất lỏng, khoáng-chất, vật-chất* ‖ Tính, phần tinh-thần của người hay sự-vật : *Tư-chất, tính-chất ; Thói nhà băng-tuyết, chất hằng phỉ-phong K.*

chất cao *dt (thể)* : Chất keo trích ra từ các mô loài động-vật *(gélatine).*

chất chắc đặc *dt (thể)* : Phần, lớp cứng của xương *(substance compacte).*

chất đạm nao-sa *dt.* Mùi khăm-khăm của nước-mắm *(azote ammoniacale).*

chất nổ *dt.* Chất luyện-chế để làm thuốc nổ.

chất-ngôn *dt.* Lời nói thành-thật.

chất-phác *tt.* Thật-thà mộc-mạc : *Người chất-phác làm ăn.*

chất-thực *tt.* Chất-phác thật-thà.

chất vỏ *dt. (thể)* : Lớp ngoài của xương *(substance corticale).*

chất xốp *dt. (thể)* : Lớp trong của xương có lỗ nhỏ và tui *(substance spongieuse).*

CHẤT *đt.* Hỏi cho rõ lẽ, tra-gạn : *Đối-chất.*

chất-chính *đt.* Hỏi để tìm lẽ phải, cái lẽ đúng hơn hết : *Chất-chính cùng độc-giả.*

chất-nghi *đt.* Hỏi những điều ngờ-vực : *Cần chất-nghi để cởi-mở.*

chất-vấn *đt.* Hỏi với tính-cách bắt-buộc người phải trả lời : *Hội-viên xúm chất-vấn ông Hội-trưởng.*

CHẬT *tt.* Chẹt, hẹp, tình-trạng vật bao ngoài nhỏ đối với vật chứa bên trong : *Áo chật, nhà chật, xe chật* ‖ *trt.* Đông-đúc : *Ngồi chật quen.*

chật bó *tt.* Chật đến bó sát lại : *Cái áo chật bó, cái nón chật bó.*

chật cứng *bt.* Quá chật, chật như nêm cứng : *Đôi giày chật cứng, may chật cứng.*

chật chỗ *trt.* Hết chỗ, bị choán hết : *Xúm ngồi chật chỗ người ta.*

chật-chội *tt. (đệm)* : Chật : *Chật-chội như vầy, thiếu vệ-sinh.*

chật-hẹp *tt.* Chật vì nhỏ hẹp : *Chỗ chật-hẹp, dẫn con-nít tới làm chi ?*

chật-ních *tt.* Chật vì quá đông người : *Cái rạp chật-ních.*

chật nứt *tt. Nh.* Chật-ních.

chật nhà *trt.* Đầy nhà, hết chỗ trống trong nhà : *Khách tới chật nhà.*

chật rạp *trt.* Đầy rạp, hết chỗ trống trong rạp : *Khán-giả chật rạp.*

chật sân *trt.* Đầy sân, hết chỗ trống trên sân : *Kiểng để chật sân, khán-giả chật sân* (sân thể-thao).

CHẬT-CHƯỞNG *tt.* Gập-ghềnh, hầm-hố, mất thăng-bằng : *Cái bàn chật-chưởng.*

CHẬT-VẬT *bt.* Vất-vả, khó-khăn, tình-trạng người làm-ăn cực-nhọc mà không đủ sống : *Làm ăn chật-vật* ‖ Chạng-vạng, nhá-nhem tối : *Đợi chật-vật mới nấu cơm.*

CHÂU *đt.* Bâu (bu), giụm lại : *Châu mỏ nói chuyện ; Vào buồng lạy tổ châu đầu lạy HL.*

CHÂU *đt.* Cau, nhăn lại : *Mặt ủ mày châu* ‖ (Xt. Chau).

châu-chan *đt.* Ra vẻ buồn giận : *Châu-chan mày mặt.*

châu mày *đt.* X. Chau mày.

CHÂU *dt. Cg.* Chu, khoáng-chất màu đỏ, dùng trộn màu, pha mực, làm thuốc.

châu-phê *đt.* Phê, viết bằng son vào những giấy-tờ làm sẵn (tiếng dùng riêng cho vua chúa) : *Châu-phê cho sứ Đông-thành đem sang LVT.*

châu-sa *dt. (tb)* : Son đỏ, một vị thuốc bắc khí mát, vị hơi ngọt, không độc.

CHÂU *dt.* Ngọc trai, đồ quý, đắt-giá : *Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc vớt nhầm hột châu CD ; Trân-châu, củi quế gạo châu* // *(B)* Giọt nước mắt (lấp-lánh như hột châu) : *Giọt châu tầm-tã.*

châu-bảo *dt.* X. Châu-báu.

châu-báu *dt.* Vật quý như ngọc, châu, kim-cương, v. v...

châu-hoàn (huờn) *dt.* X. Hợp-phố PH. III.

châu-lệ *dt.* Giọt châu, nước mắt rơi từng giọt giống hột châu.

châu ngọc *dt.* Hột trai, hột ngọc, đồ quý-giá : *Cũng như châu ngọc.*

châu sa *dt.* Lụy rơi, nước mắt như hột châu rơi.

châu trầm *dt.* Hột châu chìm dưới đáy nước : *... Vàng rơi khó kiếm, châu trầm khó theo CD.*

CHÂU *dt.* Phần đất to trên quả đất có người cùng một màu da, khác với phần đất khác : *Châu Âu, châu Á, năm châu* // Phần đất hẹp chia ra để dễ cai-trị : *Châu Ô, châu Rí, Cửu-châu.*

châu-quận *dt.* Châu và quận, tiếng dùng chung cho các khu-vực có đặt nền hành-chánh riêng.

châu-thành *dt.* Thành-thị, khu-vực chính một xứ hay một tỉnh, nơi người đầu xứ hay tỉnh-trưởng ở cai-trị, thường dân-cư đông-đúc, mua bán thịnh-vượng : *Châu-thành Sài-gòn, châu-thành Trà-vinh, Quận châu-thành.*

châu-thổ *dt.* Khu-vực được nước sông bồi cao, ở ven bờ sông : *Vùng châu-thổ.*

CHÂU TRẦN *dt.* Họ Châu (Chu) và họ Trần bên Tàu, đời đời làm sui với nhau // *(B)* **tt.** Tình-cách vợ chồng : *Duyên châu trần ; Bướm đeo dưới dạ cây bần, Làm sao kết-nghĩa châu trần với nhau CD.*

CHÂU (CHU) *trt.* Vòng quanh, giáp vòng, đến nơi đến chốn, lo xong hoàn-toàn.

châu-cấp *dt.* Phát tiền, gạo cho hằng kỳ để nuôi-dưỡng : *Toà dạy châu-cấp mỗi tháng 2.000 đồng.*

châu-chí *trt.* X. Châu-đáo.

châu-du *dt.* Đi khắp nơi, du-lịch đủ xứ : *Châu-du thiên-hạ.*

châu-đáo *trt.* Hoàn-toàn, đến nơi đến chốn : *Thu-xếp châu-đáo, lo đâu đó châu-đáo.*

châu-giáp *tt.* Giáp 60 năm, đúng một ngươn.

châu-hành *dt.* Đi vòng tròn : *Châu-hành của quả địa-cầu quanh mặt trời.*

châu-kỳ *dt.* Hiện-tượng giống nhau của sự-việc trên đời trong một thời-gian cách-biệt gần giống nhau : *Hết trị tới loạn, hết loạn tới trị, thấy-thấy đều có châu-kỳ.*

châu-luân *dt.* Bánh xe quay tròn // *(R)* Vòng tròn.

châu lưu *dt.* Khắp nơi, đi vòng quanh khắp nơi : *Châu-lưu vòng quanh thế-giới.*

châu-mật *tt.* Kín-đáo, kỹ-càng : *Ý văn châu-mật.*

châu-niên *tt.* Giáp năm, đáo lại từng năm một : *Lễ đệ-nhất châu-niên.*

châu-san *dt.* Tạp-chí hằng kỳ.

châu-tận *trt.* Đến tận-cùng, đi hết vòng, không sót.

châu-tất *tt.* Xong-xuôi, hoàn-toàn xong : *Đâu đó châu-tất.*

châu-toàn *trt.* Trọn-vẹn, có trước có sau : *Phó cho gìn-giữ trước sau châu-toàn K* // *(R) dt.* Bảo-bọc, lo giùm cho đầy-đủ : *Mọi việc xin anh châu-toàn cho.*

châu-tuất *dt.* Cấp-phát tiền gạo hằng kỳ cho một người mắc nạn.

châu-tuế *trt.* Đáo-tuế, đúng tuổi, tới ngày thêm một tuổi nữa.

châu-tuyền *trt.* X. Châu-toàn.

châu-tức *dt.* Huê-lợi hằng năm.

châu-thân *trt.* Khắp mình-mẩy : *Châu-thân đau nhóc.*

châu-thị *dt.* Rảo mắt chung-quanh.

châu-thị-kính *dt.* Kiếng xoay tròn được để trông khắp nơi.

châu-tri *dt.* Công-văn gởi khắp nơi cho các cơ-quan liên-hệ hay biết : *Chạy châu-tri.*

châu-vi *dt.* Bề dài chung-quanh : *Châu-vi miếng đất.*

CHÂU-CHẤU *dt. (động)* : Côn-trùng loại cào-cào, nhưng mình thon dài và ốm hơn, cánh mỏng màu xanh đọt, chưn và râu dài và mạnh hơn : *Nực cười châu-chấu chống xe, Tưởng rằng châu ngã ai dè xe nghiêng CD.*

CHÂU-SÁ *dt.* Tên một thứ hàng (lụa) tàu : *May cho mình một cái áo châu-sá bông tay, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây tôi lột trần CD.*

CHẦU *dt.* Triều, hầu vua theo lệ : *Chầu vua, bãi chầu* // *(R)* a) Hầu-hạ hai bên : *Rồng chầu ngoài Huế ngựa tế Đồng-nai ; Đi ngang đình tôi lột nón xá thần, Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi* // b) Tên thứ trống giống lên một hồi mỗi khi vua ra ngồi trên ngai cho quan chầu và đánh lên để khen thưởng đào kép khi hát dứt một câu hay, đúng giọng hoặc có ý-nghĩa : *Trống chầu ;*

Trên đời có bốn cái ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu // c) Xuất hát : *Cúng thần một chầu hát* // d) trt. Thỉnh-thoảng từng đám do người rước đi : *Hát chầu* // đ) Ngoài giải chánh-thức, ngoài hội nhà : *Mùa mưa, cầu-thủ hay đi đá chầu* // e) (lóng) Khen cách long-trọng : *Tao thông, tao chầu mầy đa* // (B) Dịp, cơ-hội : *Gặp chầu bán quách sữa đi DVC.*

chầu bà đdt. Bà lớn, phu-nhân, tiếng tôn-xưng vợ một ông quan : *Chẳng nên quan cả, thiếp nên chầu bà.*

chầu-chực đt. Hầu-hạ, đợi lệnh kẻ có quyền : *Chầu-chực hết hơi.*

chầu hát đt. Xuất hát ở đình đám hay ở nhà hát ả-đào : *Cúng một chầu hát, bao một chầu hát.*

chầu-hẩu trt. Cỡg. Chồ-hỏ, cách ngồi co-ro để trông-đợi, nghe ngóng : *Ngồi chầu-hẩu.*

chầu-mời đt. Lễ cúng đầu-tiên trong một cuộc chầu Bà (tiên-thánh đàn-bà) do một cô bóng vừa hát vừa đánh trống động mời Bà về : *Chầu-mời rồi sẽ tàu-tồi.*

chầu Phật đt. Được Phật rước, lời chỉ người tu-hành tại-gia chết.

chầu rày trt. Dồn nay, lúc này : *Chầu rày, làm ăn có khá không?*

chầu-rìa đt. Che gió, ngồi xem người ta đánh bài và chỉ-chọc, bàn-tán // (thth) Cạo-tàu, xạo bên ngoài để kiếm ăn : *Coi chừng tụi chầu-rìa.*

chầu Trời đt. Cỡi hạc, trở đầu về núi, lời chỉ người lớn tuổi chết.

chầu-văn đt. X. Chầu-mời.

chầu xưa đt. Lúc nọ, lời nhắc một việc xảy ra lâu : *Chầu xưa, nghe nói anh đã coi vợ cho cháu rồi mà!*

CHẦU đt. Nhập vô, đậu vô để gây cái mối, cái vốn lần đầu-tiên : *Chầu ba tao dây để đánh thành một sợi ; Chầu đôi, chầu ba.*

chầu dây đt. Nhập các tao dây để xe, để đánh thành sợi lớn.

chầu tiền đt. Đậu tiền mỗi người một phần để thành tiền bà trong một cuộc đánh đáo.

CHẦU đt. Bù sự hao-hụt : *Giao mỗi trăm chầu năm hay chầu mười.*

CHẦU dt. Inh, xấp : *Một chầu vải.*

CHẦU đt. Gượm lại (X. Châu).

CHẤU dt. (động) : X. Châu-chấu.

CHẤU đt. Tai bóp gượm lại : *Chấu hoa-tai, chấu bu-gi (bougie).*

CHẤU đt. Bìu, trề ra : *Chấu môi, chấu mỏ, chấu mõm.*

CHẪU-CHÀNG dt. (động) : X. Chàng-hiu.

chẫu-chuộc dt. (động) : Nh. Chẫu-chàng.

CHẬU dt. Đồ đựng bằng đất nung, sành, sứ... : *Ố-hô chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận-đận với nàng bấy lâu CD.*

chậu bát-giác dt. Chậu hình tám góc (trên trông xuống), có tám mặt.

chậu kiểng dt. Chậu có lỗ tròn nhỏ dưới đáy để trồng kiểng (cây cảnh).

chậu lục-giác dt. Chậu hình sáu góc (trên trông xuống), có sáu mặt.

CHE dt. Trục ép, hai cây trục tròn bật cứng có trâu hay máy kéo cho lăn song-song để ép mía ra nước : *Kéo che, ngồi che, cho che ăn.*

CHE đt. Áng khuất, làm cho những gì có hại không xâm-phạm được : *Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho CD ; Nâng chiêu nào che chiêu ấy ; Lấy vải thưa che mắt thánh ; Tốt khoe xấu che tng.*

che của đt. Giữ của, coi tiền của là trọng, dù phải chết để bảo-vệ của-cải cũng không từ : *Lấy của che thân chớ ai lấy thân che của tng.*

che chòi đt. Cất chòi (nhà lá nhỏ) : *Che chòi ở.*

che-chở đt. Bảo-vệ, bênh-vực, bao-bọc cho đừng bị hại : *Nhờ Trời Phật che-chở.*

che dù đt. Dùng dù che mình : *Trời mưa che dù đi.*

che-đậy đt. Che và đậy cho kín // (B) Giấu-giếm, giữ kín một việc làm : *Che-đậy việc xấu.*

che giại dt. Chống tấm giại xiên-xiên đặng che nắng, gió, mưa.

che gió đt. Ngăn gió, áng gió, che cho gió đừng lọt vào : *Đêm đêm che gió cho người, Chẳng thương thì chớ, lại cười rằng ngu* // (bạc) Đứng ngoài, ngồi ngoài, cờ-bạc thua hết tiền, ra ngoài coi cho thoả : *Đứng che gió.*

che khuất đt. Áng khuất : *Cái tàn cây che khuất mái nhà.*

che-lấp đt. Cố giấu, làm cho khuất-lấp : *Binh con, che-lấp hết tội-lỗi của nó.*

che lều đt. Căng lều bằng bố : *Che lều cắm trại.*

che mắt đt. Làm lấy có để người ngoài đừng chê cười : *Làm để che mắt thiên-hạ.*

che mặt đt. Mắc-cỡ hoặc không muốn ai thấy nên dùng bàn tay hoặc khăn che mặt lại : *Đã cam che mặt cùng trời đất, Đâu dám nghiêng mình với ngựa xe HMĐ.*

che mưa *đt.* Che cho mưa đừng tạt vớt: *Dày che mưa, thưa che gió tạq.*

che nắng *đt.* Che cho nắng đừng táp: *Cất sơ-sài để che mưa che nắng.*

che phủ *đt.* Ấng cả, không chừa trống: *Mây đen che phủ mặt trời.*

che tàn *đt.* Cầm tàn che cho một người nào // (B) Bợ đít người để nhờ vả: *Che tàn để ăn khín.*

che thân *đt.* Mặc quần-áo cho kín thân-thể: *Không có một mảnh vải che thân* // (B) Giữ thân mình, xem thân là trọng: *Lấy của che thân chớ ai lấy thân che của tag.*

CHÈ *dt. (thực)*: *Clg.* Trà, loại cây trồng, có thể cao đến 10 m., lá có răng cưa mịn, mọc xen, hoa cô-độc trắng, nhiều tiểu-nhị, đọt có chất chánh là *triméthylxanthin* gọi là *caféin (théin)* và chất phụ là *théophyllin*, ngoài ra còn có *glucosit, tanin* và nhiều-tố *théas*, trong lá xanh có sinh-tố C; do chất *caféin*, trà tăng-cường các bộ hô-hấp, tuần-hoàn và gây cảm-giác khoan-khoái (*Camellia Thea sinensis*).

chè chén *bt.* Uống trà, đánh chén (uống rượu) // (B) Đi ăn uống chơi-bời với anh em: *Chè chén say-sưa; Chẳng chè chẳng chén sao say; Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm CD.*

chè đá *dt.* Nước chè chế vô ly có sẵn cục nước đá.

chè đường *dt.* Nước chè pha đậm uống với đường và chanh.

chè huế *dt. Clg.* Trà huế, giống trà lá rộng, dày, khi dùng cắt luôn cả nhánh lá phơi khô rồi giã.

chè rừng *dt. (thực)*: Giống chè có thể cao đến 6 m., lá cứng có răng mịn, biệt-chu nhỏ, năm lá đài, năm cánh, tiểu-nhị chỉ ở đáy bao phấn, ba vòi nhuỵ dính nhau một phần, noãn-sào không lông, trái tròn lối 4 mm. (*Eurya japonica*) // Loại dây leo, lá láng mỏng, đỏ, hoa ống, tai lật dài trắng, tiểu-nhị trong ống, trái dài, lá để khô nấu nước xông, lợi-tiểu-tiện và giải nhiệt (*Aganosma marginata*).

chè rượu *bt. Nh.* Chè chén: *Chè rượu say-sưa.*

chè tàu *dt.* Chè do người Tàu ướp bán.

chè tươi *dt.* Lá chè để tươi nấu uống.

chè thang *dt.* Nước chè (trà) nóng: *Chè thang cháo đậu bưng ra, Chàng xơi một chén kẻo mà công-lênh CD.*

CHÈ *dt.* Thức ăn ngọt đặc hoặc lỏng, nấu với đường, nếp và đậu, hoặc với vài thứ hột hay củ: *Chè đậu, chè bắp, chè khoai, chè bột báng, chè hột sen...*

chè thưng *dt. Clg.* Tàu-thưng, thứ chè lỏng nấu với nhiều món như đậu-xanh hột, bồi-tai, bột khoai, v.v...

chè xôi *dt.* Chè và xôi, hai thức ăn thường đi đôi: *Nấu chè xôi đặt tên lại.*

CHÈ-HE *trt.* Cách ngồi lẹy của đàn-bà miền Nam, hai chưn xếp ra sau một bên: *Xếp chè-he lại lạy.*

CHÈ-HÈ *tt.* Tét dài và rộng: *Bị chém tét một đường chè-hè.*

CHÉ *dt. Clg.* Choé, bình to bằng sành, sứ hay đất nung có nắp đậy để đựng rượu, tiền hoặc xương khô người chết.

CHẺ *đt.* Sả, bổ, bửa dọc, dùng dao, mác hay cưa bửa xuôi theo thớ gỗ hay tre, núm: *Chẻ tre bện sáo ngăn sông CD* // (R) Chia ra, rẽ ra: *Tới đó, đường chẻ ra làm hai thành cái ngã-ba; Cây lên vừa khỏi đầu, có nhánh chẻ ra thành cái chàng-hai* // (B) Cân-tảy hết sức, không bỏ chút lợi nào: *Tính chẻ; Chẻ sợi tóc làm hai.*

chẻ cau *đt.* Bổ trái cau làm hai: *Chẻ cau xem mặt* // (R) Chẻ cau lát ruột sấy thành cau khô: *Mùa rồi chị có chẻ cau không?*

chẻ đầu *đt.* Bửa đầu, lời hăm: *Tao chẻ đầu mầy da!*

chẻ lạt *đt.* Chẻ tre, trúc hay nứa thành sợi mỏng để làm lạt buộc: *Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm CD.*

CHẼ *dt.* Nùi, cuồng, sợi dài quấn lại thành: *Chẽ gai, chẽ sơ* // *Clg.* nhánh nhỏ trong một buồng: *Chẽ cau.*

CHẼ *tt.* Bở, ngon-lành, được lợi nhiều mà không khó-nhọc: *Gặp mối chẽ* // *trt.* Rành, thạo: *Chẽ nghề, chặt-chẽ.*

CHEM-CHẺM *trt.* Tính người hay nói, lại nói thất-mất, khó chịu: *Nói chem-chẻm.*

CHEM-CHÉP *đt.* Mấp-máy hai môi toan nói hoặc nói thầm: *Làm gì mà cứ chem-chép cái miệng hoài vậy?* // *dt. (động)* Loại sò ốc giống con nghêu, vỏ dài hơi khum bằng hai ngón tay, thường nằm ghim dưới bùn, miệng hé ra ngậm lại luôn: *Con chem-chép.*

CHÈM-BẸP *trt.* Cách ngồi để nguyên trôn xuống: *Ngồi chèm-bẹp dưới đất dơ quần hết* // *tt.* Mâm, trẹt mà mập: *Mặt chèm-bẹp.*

CHÈM-MẸP *trt.* Cách nằm dài sát xuống dưới: *Để chèm-mẹp bó mía dưới đất cứa cả lối đi, hãy dựng nó lên.*

CHÈM-NHÈM *trt.* Tùm-lum, vấy-vá dơ-dáy:

Dính chèm-nhèm ‖ (B) Tùm-lum, bị đồn-đãi xa gần, thiên-hạ đều hay : *Việc đã chèm-nhèm, khó bưng-bít.*

CHÈM-NHẸP tt. Ướt và dính lại : *Mắc mưa, quần áo chèm-nhẹp ; Khóc, cặp mắt chèm-nhẹp.*

CHÉM đt. Chặt, vớt, giơ thẳng cánh chặt từng dao, không cứa ; một cách trị tội nặng nhứt trong luật hình : *Xử chém, chết chém, máy chém, đám chém ; Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn-nàn cùng ai* CD ‖ (B) Mò, bán mắt (đắt) : *Quen mà chém quá !*

chém cha bt. Tiếng chửi thề : *Chém cha cái số hoa-đào, Cởi ra rồi lại buộc vào như chơi* K.

chém đầu đt. Giết bằng cách chặt cổ : *Liệu mẹ không đẻ, liệu cha không sanh, Chém đầu đứa nịnh cho đành dạ em* CD ‖ Xử-tử, cách trị tội nặng nhứt bằng gươm máy.

chém giết đt. Giết nhau bằng dao búa : *Tranh miếng ăn, người ta dám chém giết nhau* ‖ (B) Xâu-xé, sát-phạt, không kể nhơn-nghĩa : *Nỡ nào chém giết nhau mà quên nghĩa anh em.*

chém lộn đt. Tr ngươi nhau bằng dao, búa, một lối tranh hùng, trả thù của các tay anh chị : *Lận dao đi chém lộn ; Chém lộn để giành bến xe.*

chém mổ bt. Tiếng rủa : *Chém mổ mặt dầy.*

chém nặng đt. Chém vết sâu, người bị chém có thể chết : *Đại-ca bị chém nặng, mau chở đi nhà thương* ‖ (B) Bán thiệt mắt (đắt), không nương tay : *Quen mà chém nặng quá !*

chém quách đt. Chém đầu phứt đi, lời ra lệnh : *Đem chém quách nó cho rồi.*

chém vè đt. *(lóng)* : Nhào xuống nước, xuống sình, xuống cỏ rậm để trốn : *Tây bố, chém vè !*

CHÈM dt. *(đồng)* : Loại cá sông mình hơi giẹp, vảy nhỏ, thịt ngọt, ít xương : *Cá chèm.*

CHẺM-BẺM tt. Chen-hoẻn, thưa, ít : *Có ba sợi râu chẻm-bẻm.*

CHẼM dt. Rãnh, mương nhỏ khai cho nước ruộng chảy ra : *Khai chẽm.*

CHEN đt. Xen vào chỗ đông, chỗ rậm : *Đố ai mà được như sen, Chung-quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng* CD ‖ (B) Tranh-đua, vượt lên cho bằng người : *Chen vai thích cánh ; Đua-chen.*

chen chưn đt. Lần từng bước trong chỗ đông : *Chen chưn không lọt.*

chen-chúc đt. Cùng chen nhau : *Thiên-hạ chen-chúc nhau mà vào cho kỳ được.*

chen-đua đt. Cạnh-tranh, tranh nhau sống : *Lăn-than bao quản muối dưa, Ra đi anh liệu chen-đua với đời* CD.

chen lấn đt. Lấn nhau để chen vào, chen đi tới : *Chen lấn coi chừng bị móc túi.*

chen vai đt. Nh. Chen đua : *Chen vai thích cánh.*

CHEN-HOẺN trt. Chẻm-bẻm, chỉ có một hay vài ba, có rất ít : *Trong túi chỉ có một đồng chen-hoẻn ; Chen-hoẻn một mình tôi với vài ba người nữa trong rạp.*

CHÈN đt. Chêm, nhét cho chặt, cho kín : *Chèn mái nhà, chèn đường hẻm, chèn lỗ lủ* ‖ (B) Kẹp, ép người không lối thoát : *Bị chèn, năm năm rồi chưa ăn lên ; Đá banh, hai người chèn một thì bị phạt (sandwich).*

chèn-đụt đt. Bớt ăn-xài, để dành mỗi khi một ít : *Có chèn-đụt mới đủ cơm ăn.*

chèn hòm đt. Liệm, nhét cho chặt thi-thể, lời rủa khi bị mất cắp : *Nó lấy của tao đặng chèn hòm.*

chèn-nhét đt. Xâm, bít, làm cho kín những đường hở, lỗ hở ‖ (B) Giấu-đút, lén dành riêng, cho lén ai : *Mỗi tháng, đều có chèn-nhét ít nhiều.*

chèn-nhẹt tt. Quá nhão, vấy-vá đầy : *Dính chèn-nhẹt.*

CHÈN ĐÉT tht. Trời đất, tiếng than, tiếng gọi trời đất (nói đớt) : *Chèn đét ơi !*

chèn ơi tht. Trời ơi ! Tiếng kêu trời (nói đớt) : *Chèn ơi ! sao nhiều quá vậy?*

CHÉN dt. Vật đựng, lòng sâu, nhỏ hơn tô : *Đầy chén, đĩa chén, sóng chén ; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi* CD ‖ (B) đt. Uống rượu : *Chén một bữa thật say ; đánh chén ; Chẳng chè chẳng chén sao say* CD ‖ dt. Đơn-vị nước để sắc thuốc : *Sắc hai chén còn bảy phân.*

chén bát dt. Tiếng gọi chung những vật đựng các thức ăn uống : *Chén bát phải rửa bằng nước sôi ; Nghe khua chén bát thì tới.*

chén bát-tiên dt. Thứ chén mỏng có hình tám vị tiên bên ngoài.

chén cơm Phiếu-mẫu dt. X. PH. II.

chén chú chén anh dt. Cuộc ăn uống mời nhau qua lại : *Mảng chén chú chén anh mà trễ giờ.*

chén chung dt. Chén nhỏ nguyên bộ bốn hoặc ba cái để cúng trà.

chén dĩa *dt. Nh.* Chén bát.
chén đá *dt.* Chén bằng đất nung, dày, thô // *(B)* Người nghèo, hèn kém : *Ai lại đem chén kiểu chọi với chén đá !*
chén đồng *dt.* Chén rượu dùng với người đồng-tâm : *Tưởng người dưới nguyệt chén đồng K.*
chén đũa *dt.* Cái chén với đôi đũa, vật cần cho một người dùng trong một bữa ăn ; cơm và đồ ăn chỉ phụ-thuộc, theo quan-niệm người Việt-nam : *Có khách, lấy thêm chén đũa.*
chén đưa *dt.* Chén rượu mời người sắp đi xa uống : *Chén đưa nhớ bữa hôm nay K.*
chén hà *dt.* Chén quý dùng uống rượu, khi rót rượu vào, rượu lóng-lánh như mây ráng : *Chén hà sánh giọng quỳnh-tương K.*
chén hạt mít *dt. Nh.* Chén chung.
chén kiểu *dt.* Chén sứ, thứ chén mỏng, nước men tốt, gõ kêu thanh // *(B)* Người giàu-sang : *Ai lại đem chén kiểu chọi với chén đá !*
chén mắt trâu *dt.* Chén màu đục như mắt trâu.
chén nội-phủ *dt.* Chén kiểu xưa, gốc của nhà quyền-quý.
chén quan-hà *dt.* Chén rượu đưa người đi xa, phải trèo đèo vượt ải : *Tiễn đưa một chén quan-hà K.*
chén quân *dt. Nh.* Chén chung.
chén quỳnh *dt.* Chén rượu quỳnh-tương : *Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao-bôi K.*
chén sứ *dt. Nh.* Chén kiểu, gốc bên Tàu do các phái-đoàn đi sứ mang về.
chén tạc chén thù *dt.* Chén rượu mời qua lại // *(R)* Sự nhậu-nhẹt giữa bạn thân, nay người này đãi, mai người khác đãi : *Anh em chén tạc chén thù CD.*
chén tộ *dt. Nh.* Chén bát.
chén thề *dt.* Chén rượu cúng thề rồi cùng chia nhau uống : *Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề K.*
chén thù chén tạc *dt.* X. Chén tạc chén thù.
CHÈN-HOÈN *trt.* X. Chen-hoẻn.
CHẼN *tt.* Chẹt và ngắn, thứ áo mặc múa võ : *Áo chẽn.*
CHẼN-DỪNG *dt.* Vách ngăn bên trong một gian nhà : *Tấm chẽn-dừng.*
CHẸN *đt.* Chận, chặn, cản lại : *Chẹn lối đi // (R)* Đè, bóp : *Chẹn họng //* X. Kẹn.
CHẸN *dt. Cg.* Chẽn, giẻ lúa : *Lúa gãy chẹn.*
CHEO *dt. (động)* : Loại thú rừng thuộc giống hươu nai nhưng nhỏ con, chưn ốm, chạy giỏi, nhát : *Chưn cheo, nhát như cheo.*

CHEO *dt.* Lễ nạp bằng tiền cho làng thuộc quê cô dâu trước khi cưới : *Có cưới mà không có cheo, Nhân-duyên trắc-trở như kèo không đanh CD.*
cheo ngọn cỏ *dt.* Tiền của người con gái chưa chồng nạp trước cho làng để đi làm ăn xa, để sau về làng, nếu có chồng cũng theo, không phải bị phạt-tạ // Tiền người con gái nạp cho làng trong lúc có tang, có thể đi lấy chồng mà không bị làng bắt tội // Tiền mà các cô gái chửa hoang phải nạp cho làng để tỏ rằng mình ngay tình mà bị cưỡng-hiếp.
CHEO-LEO *tt.* Lắt-lẻo, cao mà không vững, nhô ra xa một mình : *Có mọc bờ giếng cheo-leo, Lâm-chung có bậu hiểm-nghèo có qua CD.*
CHEO-MEO *tt.* Cheo-leo ngoài ngọn, ngoài vành, ngoài bìa, có thể rơi khi sơ-sẩy : *Ngồi xe cheo-meo rất dễ té.*
CHEO-VEO *tt.* Chót-vót, cao ngất, tuốt trên đỉnh : *Đỉnh núi cheo-veo.*
CHÈO *dt.* Cây dài, cán tròn, lưỡi giẹp, bằng to, quai trên cọc để nạy nước cho thuyền đi tới : *Cọc chèo, gãy chèo, quai chèo, xuôi chèo, cây chèo : Anh đi ghe rồi chín chèo, Bởi anh thua bạc chín chèo còn ba CD // đt.* Dùng cây chèo nạy nước cho thuyền đi tới : *Chèo ghe xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp bắt rùa rùa bơi CD // trt.* Mắc-míu lấy nhau : *...Ăn chèo (bài tứ-sắc).*
chèo bán *đt.* Chèo phân hai, nghiêng-nghiêng mái chèo.
chèo bánh *đt* X. Chèo lái.
chèo-bẻo *trt.* Trò chơi kéo dây mỗi bên một số người cùng đua nhau kéo coi bên nào hơn : *Kéo chèo-bẻo // (R)* Trì kéo nhau để giành một món đồ hoặc kẻ đòi đi, người níu lại : *Vợ chồng kéo chèo-bẻo nhau // (B)* Dằng-dai không dứt : *Nói chèo-bẻo.*
chèo chống *đt.* Tuỳ khúc sông mà khi chèo khi chống : *...Mua bán không lời chèo-chống mỏi-mê CD.*
chèo đốc *bt.* Tay chèo ở giữa chèo mũi và chèo lái, một phía với chèo lái.
chèo đưa linh *đt.* Chèo cách uể-oải chậm-chạp.
chèo hàng *đt.* Chèo khoan-thai, cứ mực mà chèo.
chèo-kéo *đt.* Níu kéo qua lại : *Làm gì mà chèo-kéo giữa đường vậy ? // (B)* Không dứt-khoát : *Việc đó còn chèo-kéo lâu.*

chèo kẹp *đt.* Dùng khúc cây ngắn xỏ tréo vào dây nài để siết ống chân tội-phạm, một cách tra-tấn.

chèo lái *dt.* Tay chèo sau lái thuyền, có phận-sự điều-khiển chiếc thuyền.

chèo lạu *đt.* Vừa chèo vừa điều-khiển chiếc thuyền không bánh lái, lúc cạy, lúc hoát, lúc chèo, luôn luôn lạu cây chèo dưới nước.

chèo mái một *đt.* Bỏ xuống dở lên, cất mái chèo thật gọn.

chèo mũi *dt.* Tay chèo ở trước mũi, chỉ chèo tới, không trách-nhiệm trong việc điều-khiển : *Mũi dại lái chịu đòn.*

chèo ngọn *dt.* *Nh.* Chèo mũi.

chèo phách *dt.* Chèo ở giữa, sau người chèo mũi.

chèo rà *đt.* Rà mái chèo dưới nước mà chèo nghiêng-nghiêng để thuyền trôi chậm-chậm.

chèo xuôi *đt.* Chèo nhẹ để lái thuyền xuôi theo dòng // *(B)* Bẹo xuôi chiều, theo cho xuôi chuyện : *Chèo xuôi mát mái.*

CHÈO-BẺO *dt. (động)* : Giống chim nhỏ lông đen, đuôi dài xoè ra : *Chim chèo-bẻo.*

CHÈO-QUEO *trt.* Cách nằm nghiêng, chưn co lại và nằm một mình : *Nằm chèo-queo.*

CHÉO *dt.* Góc một mặt phẳng : *Chéo áo, chéo khăn, chéo mùng, chéo đất* ; *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu (Hò).*

CHÉO-CHÉT *trt.* *Clg.* Chót-chét, cách nói gio-giành của đàn-bà, nửa như gây-gổ, nửa như sửa-sì : *Nói chéo-chét tối ngày.*

CHÉO-VÉO *trt.* Khàn giọng, cố nói to nhưng tiếng không to : *Nói chéo-véo không ai nghe được chi cả.*

CHẺO *trt.* Cách ăn-nói khôn-ngoan nhanh-nhẹn : *Ăn-nói chẻo.*

chẻo-lẻo *trt.* Cách nói lẹ, liến-thoắng : *Mồm mép chẻo-lẻo.*

CHẼO-CHẸT *trt.* Cách nói kéo dài tiếng, nghe nhão : *Nói chẽo-chẹt.*

CHẸO-CHẸO *trt.* *Clg.* Chèo-chẹo, nhây, kéo dài không dứt : *Dài chẹo-chẹo.*

CHÉP *đt.* Sao y, viết giống bản cũ : *Biên chép, ghi chép* ; *Bé lau lên viết chép văn, Âu-Dương có mẹ dạy răn như thầy CD.*

chép sử *đt.* Soạn và chép có thứ-tự những việc đã qua của một nước : *Nhà chép sử.*

CHÉP *đt.* Mấp-máy hai môi // *(tỉnh)* Mở, khởi sự nói, thường thì than-thở : *Chớ khi chép miệng chép môi, Chớ nằm một chỗ dở dói ba bề Nh-tắc.*

chép-chép *đt.* Chép miệng nhiều lần // *dt. (động)* X. Chem-chép.

CHÉP *dt. (động)* : *Clg.* Cá gáy, giống cá nước ngọt, ngon thịt, sinh-sản nhiều.

CHÉP *dt.* *Clg.* Chét, lưỡi sắt dùng giẫy cỏ, xới đất.

CHẸP-BẸP *trt.* X. Chèm-bẹp.

CHÉT *dt.* *Clg.* Chép, cái xuổng nhỏ dùng giẫy cỏ, xới đất // *đt.* Niền, ràng, buộc dây vòng quanh cho chắc : *Chét cái thùng.*

CHÉT *dt. (động)* : Giống cá nước ngọt, mình dài hơi giẹp, thịt chắc và ngon.

CHÉT TAY *dt.* Ni bằng hai gang vòng lại : *Cây chuối bằng một chét tay.*

CHÉT CHÓ *dt.* Loại bọ-chét sống trong lông chó.

CHẸT *tt.* Chật, bó sát : *Nghĩ thân rồi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt vời đằm cả hai CD* // *bt.* Ép, ăn xới-bớt : *Bắt chẹt, ăn chẹt.*

chẹt gánh *đt.* Đi một con cờ mà ăn được ba con bên đối-phương, chẹt một con và gánh hai con // *(B)* Ăn huê-hồng cả bên bán và bên mua, hoặc ăn lời, ăn xới-bớt luôn không phân-biệt mối lớn hay nhỏ.

CHÊ *đt.* Bỏ, không chịu : *Chuột chê xó bếp không nằm, Chó chê nhà dột ra lăn bụi tre CD* // Dùng lời hay bộ tỏ không vừa lòng, không cho là phải : *Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt cháo bồi khen ngon CD.*

chê-bai *đt.* Viện cớ để chê, cho là hèn kém, không xứng-đáng : *Ai ơi chớ uống mà say, Họ-hàng ghét bỏ, chê-bai lắm lời CD.*

chê cười *đt.* Dùng lời chế-nhạo : *Thiên-hạ chê cười.*

chê khen *đt.* Phê-bình, vạch ra để tỏ ý chê hoặc khen : *Chê khen lắm chuyện.*

chê-trách *đt.* Chê-bai trách-cứ : *Bị người đời chê-trách.*

CHÈ-BÈ *tt.* Giương ra to, rộng : *Cái nhà chè-bè, cái xe hơi chè-bè.*

chè-chà *trt.* Ung-dung, thong-thả : *Chè-chà ông mới hỏi sinh HTR.*

chè-chè *trt.* Trì, kéo xuống, oằn : *Xót con lòng nặng chè-chè K.*

CHẾ *đt.* Đổ cho nhều giọt : *Chế dầu, chế nước, chế xăng* // *(B)* Pha trộn, tạo thành : *Bào-chế, biến-chế, đặc-chế.*

chế-biến *đt.* *Clg.* Biến-chế, xoay-xở theo sự cần-dùng, theo tình-thế : *Người có tài chế-biến.*

chế dầu *đt.* Châm dầu, đổ dầu vào : *Chế dầu đèn, chế dầu vô máy* // *(B)* Khiêu-khích thêm, nói đồn vô cho người đã giận càng giận thêm : *Lửa cháy còn chế dầu thêm.*

chế-hoá *đt.* Hợp nhiều chất, nhiều món làm thành một món đồ dùng : *Chế-hoá dầu thơm.*

chế-hoá bằng cơ-khí *đt. (chm)* : Chế-hoá kim-loại với sự áp-dụng những tác-dụng cơ-khí như cán, rèn, lôi dập làm cho kim-loại thành hình và thay-đổi tánh-chất đúng với nhu-cầu.

chế-hoá bằng nhiệt *đt. (chm)* : Chế-hoá kim-loại như thép chẳng hạn, với hơi nóng làm cho thay-đổi trạng-thái phân-tử *(état moléculaire)* của thép, lại làm dịu sức căng-thẳng *(tension)* thứ thép bị trui và làm cho thép thêm sức cản *(résistance)*, sức cứng *(dureté)* và giãn-tính *(élasticité)*.

chế-hoá kim-loại *đt. (chm)* : Thay-đổi tánh-chất kim-loại để áp-dụng đúng với điều-kiện cần-thiết trong kỹ-nghệ *(traitement de métaux)*.

chế lễ *đt.* Đặt lễ-nghi : *Việc chế lễ đã có từ đời xưa.*

chế-liệu *đt.* Vật-liệu dùng chế-hoá, chế-tạo ra những món đồ dùng : *Hàng nội-hoá đắt-giá là vì phải nhập-cảng chế-liệu.*

chế nước *đt.* Châm nước vô bình trà : *Xách bình đi chế nước.*

chế-phẩm *đt.* Hàng-hoá chế-tạo : *Nhiều chế-phẩm làm tại xứ mà mang nhãn-hiệu ngoại-quốc.*

chế-tác *đt.* Bày ra, đặt ra : *Chế-tác lễ-nghi.*

chế-tạo *đt.* Làm ra, dùng nhiều vật-liệu hợp lại thành một món đồ, có hình-thức, có công-dụng : *Chế-tạo võ-khí, chế-tạo vật-dụng.*

chế xăng *đt. Nh.* Chế dầu (hai nghĩa).

CHẾ *đt.* Trị, dùng phép-tắc ngăn giữ : *Hạn-chế, đề-chế.*

chế-chỉ *đt.* Ngăn bớt, cấm đi quá : *Chế-chỉ những tự-do.*

chế-dục *đt.* Ngăn bớt dục-vọng, bớt ham muốn : *Cần chế-dục để giữ sức-khoẻ.*

chế-ngự *đt.* Bắt theo sự điều-khiển của mình : *Chế-ngự tình-cảm.*

chế-phục *đt.* Làm cho người phải phục-tùng mình : *Có chế-phục mới điều-khiển được người.*

chế-tài *đt. (Pháp)* : Biện-pháp ngăn-ngừa hoặc trừng-trị những vi-phạm, hoặc giảm-thiểu những hậu-quả khắc-nghiệt của điều-luật.

chế-tài đề-phòng *đt. (Pháp)* : Sự phản-kháng, khiếu-nại trước của một đệ-tam-nhơn để nhà chức-trách biết mà ngăn-ngừa một hành-vi phi-pháp : *Người chồng trước của người đàn-bà sắp làm giá-thú với một người đàn-ông khác, đã thi-hành chế-tài đề-phòng với viên hộ-tịch để hoãn lại việc làm giá-thú, vì giá-thú trước chưa tiêu-huỷ.*

chế-tài trừng-trị *đt. (Pháp)* : Sự tiêu-huỷ một chứng-thư, một giá-thú đã vi-phạm các điều-luật pháp-định.

chế-tiết *đt. Clq.* Tiết-chế, phân cho có chừng-mực, không đã quá độ.

chế-trị *đt.* Thống-trị, cai-trị có tổ-chức.

CHẾ *dt.* Phép-tắc, khuôn-khổ, luật : *Binh-chế, hiến-chế, pháp-chế, thể-chế.*

chế-độ *dt.* Chính-thể, phép-tắc căn-bản của một chánh-phủ đặt ra để noi theo đó mà trị nước : *Chế-độ Cộng-hoà, chế-độ Đại-nghị* // *(R)* Cách-thức định sẵn cho một tập-thể : *Chế-độ tù-binh, chế-độ thường-phạm* // Tục-lệ thông-thường được đa-số noi theo : *Chế-độ cặp-rằng, chế-độ mại-bản, chế-độ cai-thầu.*

chế-định *đt.* Định ra, lập ra một phép-tắc có hệ-thống để ban-hành : *Chế-định cách cho vay dài-hạn.*

chế-hiến *đt.* Lập-hiến, đặt một hiến-pháp cho một nước : *Quyền chế-hiến.*

chế-pháp *dt.* Chế-độ luật-pháp *(Clq.* Pháp-chế) : *Chế-pháp thời Pháp-thuộc, chế-pháp đời Lê.*

chế-phục *dt.* Áo quần của một đoàn-thể do pháp-luật hoặc do đoàn-thể ấy quy-định : *Chế-phục cảnh-sát, chế-phục học-sinh.*

CHẾ *dt.* Tang, trở, thời-kỳ phải ăn-ở theo lễ-nghi và luật-pháp bắt-buộc sau khi có người thân qua đời : *Để chế, mặc đồ chế, tang-chế ; Bậu để chế cho ai mà tóc mai rành-rạnh. Để chế mẹ chồng, vậy hườn-hanh bậu đâu ? CD.*

chế-phục *dt.* Quần-áo tang : *Chế-phục cũng tuỳ thân, sơ mà may.*

CHẾ *đt.* Dung cho khỏi, bớt cho, miễn cho : *Châm-chế, dung-chế ; Nghèo quá ! Xin Ông chế cho tôi việc đó ; Bịnh quá ! Xin Ông chế bớt tôi vài ngày công-tác.*

chế-chấm *đt. (đệm)* : Chế : *Cũng ráng xin coi có được chế-chấm chi không ; Không chế-chấm gì cả.*

chế-giảm *đt.* Chế bớt : *Chế-giảm chút đỉnh.*

CHẾ *đt.* Nhạo, dùng lời hoặc bộ làm cho người xấu-hổ để mình cùng người khác cười chơi.

chế-bác *đt.* Bắt-bẻ cho vui, không ác ý.

chế-báng *đt.* Nhạo-báng để cười chơi.

chế-biếm *đt.* Chê-cười, bao-biếm.

chế-giễu *đt.* Nhắm người nào mà giễu-cợt.

chế-nhạo *đt.* Nhạo-báng cách kiêu-ngạo, làm cho người xấu-hổ.

CHẾ *tt.* Xệ, chìu, oằn xuống vì nặng : *Trái sai quá, chế cả cành.*

CHỆC *dt.* Chú (cách phát-âm tiếng Thúc của người Triều - châu và Phước - kiến) // (R) Các-chú (khách-trú), tiếng chỉ người Tàu : *Chú chệc, chệc-khách, lai chệc.*

chệc-khách *dt.* Người Tàu, người Trung-hoa, tiếng dùng không có cảm-tình : *Lấy chi chệc-khách cho hoài tấm thân.*

chệc lai *dt.* Khách-trú lai, người Tàu lai, cha là người Tàu, mẹ là người nước khác.

CHẾCH *tt.* Chích, chiếc, lẻ-loi, một mình // (R) Chênh (chinh), lệch, xiên qua một bên : *Chênh-chếch, nghiêng-chếch* // Buồn-phiền : *Chếch lòng, chếch-mếch.*

chếch bạn *tt.* Lẻ bạn, sống cô - độc : *Chim non chếch bạn trên cành, Thương ai chếch bạn một mình chơ-ngơ CD.*

chếch bóng *tt.* Chích bóng, một mình một bóng : *Một thân chếch bóng nằm canh, Tai nghe lác-đác ngoài mành sương sa CD* // Bóng chếch, bóng ngả, xiên-xiên : *Mặt trời chếch bóng.*

chếch-chếch *trt.* *Clg.* Chênh-chếch, xiên-xiên, hơi chếch : *Buồn trông chếch - chếch sao mai, Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ ? CD.*

chếch duyên *tt.* Lỡ duyên, còn một mình.

chếch-lệch *tt.* Sai-lầm, lệch-lạc, không đúng đường-lối : *Lập-trường chếch-lệch, gia-cảnh chếch-lệch.*

chếch lòng *trt.* Phiền lòng, chênh bụng, không vừa ý.

chếch-mác *tt.* *Clg.* Chích-mác hay chếch-mếch, nghiêng, lệch, không quân-bình : *Chiếu-chăn chếch-mác thiếp chàng bơ-vơ CP.*

chếch-mếch *tt.* X. Chếch-mác.

CHỆCH *tt.* *Clg.* Trịch, không ở ngay giữa : *Chệch một bên.*

CHÊM *dt.* Kê thêm, để thêm một miếng mỏng cho đừng nghiêng, đừng gập-ghềnh : *Chêm chưn bàn, chêm cái tủ* // Bù, thêm vào cho đủ : *Chêm vô cho đủ số* // (B) Đốt, nói giùm thêm : *Nó đã giận rồi mà anh còn chêm vô nữa* // Lót, lừa thế khom lưng cho địch mất thăng-bằng khi rơi xuống trúng lưng mình : *Bị chêm té.*

CHÈM-CHẺM *trt.* *Clg.* Chàm-chập, chẻm-chệ hay Chình-chệ, cách ngồi nghiêm-trang, bệ-vệ : *Ngồi chèm-chẻm.*

CHÈM-CHỆP *trt.* X. Chàm-chẻm.

CHẺM-CHỆ *trt.* X. Chàm-chẻm.

CHẾN *dt.* *(bạc)* : Hiệp, độ bài tứ-sắc mà các tay bài đề bả mỗi người một số tiền bằng nhau rồi chơi đến khi nào có một tay hết tiền : *Đậu chến, đứt chến.*

CHÊNH (CHINH) *bt.* Lệch, nghiêng một bên : *Cái bàn hơi chênh* // (R) Sai, lớn nhỏ hoặc nhiều ít không bằng nhau : *Đòn cân hơi chênh, giá - cả chênh nhau quá* // (B) Mếch, buồn, phiền, không vừa ý : *Làm chênh lòng anh em.*

chênh bụng *bt.* X. Chếch lòng.

chênh-chếch *trt.* X. Chếch-chếch.

chênh-chênh *trt.* X. Chếch-chếch.

chênh-chòng *trt.* Nghênh - ngang, cách nằm không ngay - ngắn, không thứ-tự của nhiều người : *Nằm chênh-chòng.*

chênh-chòng *trt.* *Nh.* Chênh-chòng.

chênh-lệch *tt.* Không đồng, bên hơn bên kém : *Tuổi-tác chênh-lệch, giàu nghèo chênh-lệch.*

chênh-vênh *tt.* Lỏng-chỏng, ngất-nghểu, cao trơ-trọi và gie ra : *Khi bóng thỏ chênh-vênh trước nóc ; Quăn-queo đuôi chuột, chênh-vênh tai mèo* // (R) Lỏng-chỏng, bấp-bênh, không vững : *Mái-hiên chênh-vênh, chỗ làm chênh-vênh.*

CHÊNH *dt.* Chiên, một lối rán vịt hoặc ngỗng.

CHẾNH-CHOÁNG *tt.* Ngà - ngà, mặt hoa lên vì say rượu : *Say chếnh - choáng* // (R) Xây-xẩm, chóng - mặt : *Khi không, chếnh-choáng muốn té.*

CHỂNH CHOẢNG *tt.* Lả-tả, rời-rạc, không ăn nhau : *Đồ-đạc bày chểnh-choảng.*

CHẾNH-MẢNG *trt.* Bơ-thờ, hờ-hững, không chăm, kéo dây-dưa : *Xưa kia ngọc ở tay ta, Bởi chưng chểnh - mảng ngọc qua tay người CD.*

CHỂNH-CHỆN *trt.* Chững-chạc, cách ngồi đàng-hoàng, bệ-vệ : *Ngồi chểnh-chện.*

CHỆNH-CHOẠNG *tt.* *Nh.* Chếnh-choáng.

CHẸP *dt.* Chép, xếp, gấp lại nhau : *Chẹp giấy.*

CHẸP-BẸP *tt.* X. Chẹm-bẹp.

CHẾT *tt.* Mất, qua đời, trạng-thái con người hay con vật hết thở, hết cử-động, mất cảm-giác do tim hết đập, máu hết chạy : *Bà chết*

thì khách đầy nhà. Ông chết thì chỉ có gà đầy sân ; Chết sống mặc bây, tiền thầy bỏ túi ; Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người nghĩa phụng-thờ ra sao CD // (R) a) Không chạy, mất nguyên-chất, hết dùng được : *Đồng-hồ chết, xi-măng chết ; Gái có chồng như rồng có mây, Gái không chồng như cối xay chết ngõng* // b) Cành khô lá rụng, không hút phân hút nước nữa : *Cây có chết* // trt. Hết sức, đúng mức : *Một chết, sướng chết* // *(tht)* Tiếng phát ra khi sắp nguy : *Chết ! Trời mưa ; Chết ! Người ta tới.*

chết bà *bt.* Tiếng than : *Chết bà ! Tới giờ rồi* // Tiếng chửi, hăm : *Đánh chết bà đa !*

chết bạo *tt.* Bạo-tử, chết cách dữ-dằn, có thương-tích.

chết bầm *tt.* Bị bầm thây chết // *(thth)* Tiếng mắng : *Đồ chết bầm.*

chết bắn *tt.* Chết vì súng đạn hoặc bị xử bắn chết // Lời thề : *Nói gian cho bị chết bắn đi.*

chết bất-đắc kỳ-tử *bt.* Chết thình-lình vì tai-nạn.

chết bất-tử *tt.* Chết thình-lình, không ai ngờ được.

chết bịnh (bệnh) *tt.* Đau (ốm) rồi chết : *Phải lúc chết thì chết còn hơn chết bịnh.*

chết bỏ *trt.* Chết thì thôi, không cần, lời nói liều : *Chết bỏ ! Ai sợ ?*

chết bỏ thây *tt.* Lời thề : *Nói láo cho chết bỏ thây đi.*

chết bụi chết bờ *tt.* Nằm chết hoặc bị vứt thây trong bụi // Lời rủa : *Thây nó, để nó chết bụi chết bờ cho rảnh.*

chết cả đám *tt. Clg.* Chết chùm, nguy-hại nguyên bọn : *Thôi ! chết cả đám rồi !*

chết cả đống *tt.* Chết thật nhiều, chất đống : *Bom nổ, chết cả đống ; Chết cả đống hơn sống một mình.*

chết co *tt.* Chết mà chưn tay co lại // *(B)* Chịu, không còn hoạt-động được : *Nằm chết co đây chịu.*

chết cóng *tt.* Chết vì lạnh (rét), tay chưn cóng lại // *(B) Nh.* Chết co *(B).*

chết cửa tử *tt. (lóng)* : Nguy chắc-chắn, không thể tránh.

chết cứng *tt.* Chết đã lâu, tay chưn đều cứng, nằm co duỗi không được // *(R) Nh.* Chết co *(B).*

chết cha *bt.* X. Bồ-côi cha // Tiếng kêu than với vẻ sợ : *Chết cha ! Trễ xe rồi !* // Tiếng hăm : *Đánh chết cha đa !* // Hết đường, tiếng tỏ thất-vọng : *Như vậy thì chết cha rồi !*

chết cháy *tt.* Bị cháy chết, chết trong một cuộc hoả-hoạn : *Heo gà chết cháy rất nhiều.*

chết chém *tt.* Bị xử tử bằng gươm máy // Tiếng chửi-rủa : *Đồ chết chém.*

chết chẹt *tt.* Bị kẹt chết : *Ở giữa chết chẹt.*

chết chìm *tt.* Chết dưới nước : *Má ơi con vịt chết chìm, Con thò tay vớt nó, cá kìm cắn con CD.*

chết-chóc *tt. (đệm)* : Chết : *Chết-chóc quá cũng ngán !* // Không chết, chưa chết : *Chết-chóc gì mà sợ ! Bịnh đó mà chết-chóc gì ?*

chết chồng *tt.* Goá chồng, có chồng mới chết.

chết chùm *tt. Nh.* Chết cả đám : *Chết chùm với nhau.*

chết chưa *tht.* Lời than tiếc : *Chết chưa ! Quên mất đường rồi !*

chết chửa *tht. Nh.* Chết chưa.

chết dại *tt.* Chết vì ăn nhằm món có chất độc, sinh chứng ngây-dại.

chết dịch *tt.* Chết toi, chết vì bịnh dịch // *(R)* Tiếng chửi rủa : *Đồ chết dịch ; Thằng đó nó chết dịch đâu mất rồi ?*

chết dở sống dở *tt.* Chết thì không được, mà sống cũng không giải-quyết nổi // *(B)* Lưỡng-lự trong vấn-đề hết sức gay-cấn.

chết đắm *tt.* Chết đuối, chết chìm trong một tai-nạn đắm thuyền : *Ai ngờ chết đắm vớ ngay được chèo HC.*

chết đâm *tt.* Chết vì bị đâm // Tiếng chửi-rủa những tên đầu trộm đuôi cướp hoặc những tên hay lấy vợ người : *Thằng đó có ngày bị chết đâm mà !*

chết điếng *tt.* Sững-sờ, kinh-ngạc đến đứng chịu, không day-trở đâu được : *Nghe qua tin đó, tôi chết điếng.*

chết đói *tt.* Chết vì đói : *Năm Ất-dậu, ở Bắc có hơn triệu người bị chết đói* // *(R)* Nghèo-nàn, tiếng mắng người : *Đồ chết đói mà phách-lối.*

chết đuối *tt.* Chết chìm, chết đắm, lội đến đuối sức mà không tới bờ và không được ai vớt nên chìm chết : *Chết đuối vớ phải bọt bèo.*

chết đứ-đừ *tt. Nh.* Chết co.

chết đứng *tt.* Chết mà vẫn đứng như sống : *Từ-Hải bị lừa chết đứng trước ba quân* // *(B)* Khoanh tay chịu, không xoay-xở đâu được : *Lúc nầy tôi chết đứng, không chạy hỏi ai được một đồng.*

chết đường *tt.* Chết ở dọc đường // Lời rủa : *Ăn ở như vậy, cho nó chết đường chết sá cho rồi.*

chết êm *tt.* Từ-từ nhắm mắt, không tỏ đau-đớn : *Chết êm như vậy tốt lắm.*

chết gân *đt.* Liệt gân, không cử-động được : *Cái chưn nầy chết gân đã lâu.*

chết già *đt.* Chết vì già yếu, không bịnh hoạn, không bị nạn : *Số ông để nữa chết già* ‖ Lỗ-thời đến chết.

chết giả *đt.* Ngất một lát rồi sống lại hoặc bị máu xâm ‖ *(R)* Giả chết, làm bộ chết : *Cô đó chết giả hay lắm.*

chết giãy *đt.* Chết sau khi giãy-giụa một lát, không chết êm-thấm.

chết giấc *đt.* Chết vì uất khí hay bị ngưng mạch máu một lát : *Bị đánh chết giấc ; xúc-động đến chết giấc.*

chết giầm (giấm) *đt.* Chết đường chết sá, không ai chôn ‖ *(R)* Lời mắng : *Đồ chết giầm.*

chết héo *đt.* Chết vì khô héo : *Cây-cối chết héo hết, không ai săn-sóc* ‖ *(B)* Buồn-rầu trong tuyệt-vọng : *Chịu chết héo thôi, chớ còn mong-mỏi chi nữa !*

chết hụt *đt.* Thoát chết nhờ may-mắn ‖ *(B)* Thoát nguy : *Tôi mới chết hụt đây, không thì rốc tôi rồi.*

chết yểu *đt.* Chết non, chết khi còn trẻ : *Số nó chết yểu mà.*

chết khát *đt.* Chết vì không nước uống lâu ngày ‖ *(R)* Không nước xài : *Nó cúp nước đây, chết khát hết cả xóm.*

chết khạp *trt.* *(bạc)* : Khạp (ba lá bài giống nhau) không khui được, vì là thứ tư dính trong một cái liền : *Nó ăn cây đó, hại tôi chết khạp (tứ-sắc).*

chết khô *đt.* Chết vì khô héo, không được tưới : *Cây chết khô* ‖ *(B)* Túng-bấn, không làm gì được : *Mấy tháng nay, chết khô !*

chết không kịp trối *đt.* Chết tức-tốc vì tai-nạn : *Bị xe cán ngang đầu, chết không kịp trối.*

chết lần chết mòn *đt.* Chết từ-từ, bắt đầu lạnh hai bàn chưn, hai bàn tay đến thân mình rồi nhắm mắt ngưng thở ‖ *(B)* Tiêu-hao, lỗ-lã lần-lần đến khánh-kiệt : *Hãng đó bị lỗ mà chết lần chết mòn, bây-giờ chỉ còn chạy có một máy.*

chết lỗ chưn trâu *đt.* Chết vì việc hay tại nơi không đáng chết ‖ *(B)* Hết thời, bị kẻ dưới tay hạ, làm nhục : *Đi sông đi biển không chết, mà bây-giờ lại chết dưới lỗ chưn trâu.*

chết máy *tt.* Liệt máy, máy không chạy nữa : *Đồng-hồ chết máy vì bởi sợi dây thiều, Anh xa em vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

chết mất *trt.* Nguy mất, nguy lắm rồi : *Hắn cãi tôi thì chết mất.*

chết mất mạng *đt.* Lời thề : *Nói gian cho chết mất mạng đi.*

chết mất máu *đt.* Lời thề dối hoặc thề cà-rỡn, giễu chơi : *Nói láo cho chết mất máu đi.*

chết mất thây *đt.* *Nh.* Chết mất mạng.

chết mất thở *đt.* *Nh.* Chết mất máu.

chết mẹ *tt.* X. Bồ-côi mẹ ‖ *(tht)* Tiếng kêu than hoảng-hốt : *Chết mẹ hôn ! Mất cái bóp rồi !* ‖ Lời hăm : *Đánh chết mẹ đa !* ‖ Hết đường, tiếng tỏ thất-vọng : *Thôi ! Chết mẹ rồi còn gì đâu ?*

chết mệt *đt.* Mê-mệt, đắm-say đến mất cả sáng-suốt, khôn-ngoan : *Chim khôn chết mệt vì mồi, Người khôn chết mệt vì lời nhỏ to CD.*

chết mòn chết mỏi *đt.* Chết trong sự trông-đợi lâu ngày ‖ *(B)* Nhớ-nhung, tương-tư : *Đi đâu mà hại tôi chết mòn chết mỏi như vầy.*

chết mồ *tht.* Thấy mồ, lời than trong trường-hợp không quan-trọng : *Chết mồ hôn ! Làm sao đây?* ‖ *trt.* Quá, lắm : *Đau chết mồ ! Đợi lâu chết mồ.*

chết mồ tổ *tht.* *Nh.* Chết mồ (nhưng đậm nghĩa hơn).

chết no *đt.* Chết trong no đủ, không thèm khát : *Chết no hơn sống thèm.*

chết non *đt.* *Nh.* Chết yểu, chết trong bụng mẹ.

chết ngạt *đt.* *Clg.* Chết ngột hay chết ngộp, chết vì hơi thở toàn thán-khí trong một chỗ quá kín hoặc bị hơi ngạt của bom nổ.

chết ngắc *đt.* Chết thật rồi, lâu rồi, không hi-vọng cứu : *Thôi, chết ngắc rồi !*

chết ngắc co đeo *tt.* *Nh.* Chết ngắc.

chết ngắt *tt.* Chết thật rồi, da thịt đã tái, hết mong cứu chữa : *Con gà chết ngắt rồi*

chết ngặt *đt.* Chết sau khi ngặt mình, giựt-giụa đau-đớn : *Tội nghiệp, chết ngặt nên tay chưn co-quắp.*

chết ngất *đt.* X. Chết giấc.

chết ngỏng *tt.* Tuột ngỏng, đứt trong cối xay rã, ngỏng chạy : *Gái không chồng như cối xay chết ngỏng.*

chết ngộp *đt.* *Nh.* Chết ngạt.

chết ngột *đt.* *Nh.* Chết ngạt.

chết ngủm *đt.* *Nh.* Chết ngắc.

chết người *trt.* Điếng cả thân mình : *Sướng chết người ; Nói một câu chết người.*

chết nhánh *đt.* Có nhánh khô và rụng lá : *Cây nầy chết nhánh nhiều.*

chết nhăn răng *đt.* *Nh.* Chết ngắc ‖ *(B)* Chịu phép, không xoay-xở nữa : *Lúa sụt giá, nhà nông chết nhăn răng hết.*

chết như rạ *tt.* Chết thật nhiều, thây nằm như rạ ngoài đồng : *Thiên-hạ chết như rạ.*

chết oan *dt.* Không đáng chết mà chết : *Không biết chừ có thể bị chết oan.*

chết phỏng (bỏng) *dt.* Chết vì nạn lửa hay nước sôi : *Chết phỏng như chuột lột.*

chết quách *dt.* Chết phứt, lời tự bảo hay bảo người nên chết cho rồi : *Vậy thì chết quách cho rồi.*

chết queo *tt.* Nh. Chết cóng.

chết rã thây *dt.* Chết lâu ngày không được chôn, thây rã // (R) Lời thề : *Tôi mà có nói gian, cho chết rã thây đi.*

chết răng *tt.* Có răng đã mòn, đã tuột, vận không ăn : *Cây cốt này chết răng rồi.*

chết rấm *tt.* Chết rồi đem ngâm nước, lời chửi-rủa : *Cái đồ chết rấm.*

chết rấp *tt.* Chết rồi bị dập thây, không hòm : *Lúc loạn-lạc, biết bao-nhiêu người bị chết rấp* // (R) Lời mắng : *Đồ chết rấp.*

chết rũ *dt.* Chết cánh lá lòng-thòng hoặc xác vắt lòng-thòng : *Con cò chết rũ trên cây, Cò con đỡ sách chọn ngày làm ma CD.*

chết rụi *dt.* Chết rồi dây và lá khô rụi mất hết : *Cũng già chết rụi cùng cây, Nghi-hùng cũng cực cùng dây nghĩa-nhơn CD.*

chết sình *dt.* Chết lâu không chôn, để sình lên // *tt.* Bá-vơ, không ra gì : *Đồ chết sình.*

chết sông chết suối *dt.* Nh. Chết chìm.

chết sống *bt.* Dù chết hay sống : *Chết sống gì cũng mặc ; Cũng cam chết sống với tình* // *tt.* Thật quan-trọng : *Việc chết sống mà nói chơi đâu được ; Đây là vấn-đề chết sống, phải bàn cho kỹ rồi quyết-định.*

chết sớm *dt.* Chết khi chưa già : *Thà chết sớm cho khoẻ thân ; Chết sớm được mồ-mả, chết sau rã thây-thi.*

chết sững *trt.* Đứng sững-sốt giây lâu, không nói được lời nào : *Nghe qua, tôi chết sững.*

chết tê *trt.* Sượng-sùng, không nói được, không biết xử-trí ra sao : *Mắc-cở quá, tôi chết tê một hồi lâu.*

chết tia *dt.* Nh. Chết cha.

chết tiệt *dt.* Tiệt nòi, tiệt giống : *Nước ngập lâu, cỏ chết tiệt.*

chết toi *dt.* Nh. Chết dịch // *trt.* Mất toi, tiêu không đáng : *Vô đó, chết toi hết hai trăm đồng.*

chết tổ *bt.* Lời hăm : *Đánh chết tổ đa !*

chết tốt *dt.* Như chết êm : *Ông già chết tốt quá* // *trt.* Nh. Chết tươi : *Bị đập chết tốt.*

chết tức chết tối *dt.* Chết trong trường-hợp không đáng chết hoặc chết khi chưa trả được thù, còn nhiều ân-hận.

chết tức-tưởi *dt.* Chết khi còn căm-hận trong lòng hoặc làm cho người trong thân đau-đớn.

chết tươi *dt.* Chết ngay lập-tức : *Bị xe cán chết tươi* // *tht.* Tiếng phát ra khi bất-chợt được việc nguy : *Chết tươi ! Hỏng rồi !*

chết thảm *dt.* Chết cách thảm-thiết, để nhiều đau-đớn cho người sống : *Tội-nghiệp ! chết thảm quá, vợ con có hay biết chi đâu !*

chết thân *trt.* Cực thân, khổ tấm thân : *Làm chết thân không nổi.*

chết thèm *trt.* Thèm khát lắm : *Bây-giờ tôi chết thèm món đó ; Có đi chỗ khác chơi không, bộ mày chết thèm hả ?*

chết thiêu *dt.* Chết trong lửa do ý muốn : *Nhiều thầy tu chết thiêu rất can-đảm.*

chết thui *dt.* Nh. Chết cháy.

chết trân *trt.* Nh. Chết điếng.

chết trận *dt.* Chết ngoài mặt trận, trong khi hành-quân : *Binh-sĩ chết trận rất nhiều.*

chết trẻ *dt.* Chết lúc trẻ tuổi, chưa vợ chưa chồng : *Chết trẻ khoẻ ma tng.*

chết treo *dt.* Bị thắt-cổ chết do án tử-hình của một vài nước.

chết trong *dt.* Chết trong sự thanh-bạch, không nhơ-nhớ : *Chết trong hơn sống đục.*

chết trôi *dt.* Nh. Chết chìm.

chết trương *dt.* Chết lâu không chôn, thây sình (trương) lên.

chết vãi *bt.* Chết ông vãi nói tắt, lời than : *Chết vãi hôn ! Tiêu mất hết ba trăm* // Lời hăm, lời mắng : *Chết vãi mày da !*

chết vằm *tt.* Tiếng mắng : *Thằng chết vằm này, mày có đi không ?*

chết vất *tt.* Hư đời, nhớt kiếp, tiếng mắng đứa vất-mả biếng-nhác, không lo làm ăn : *Thằng chết vất.*

chết vinh *dt.* Chết trong vinh-dự : *Chết vinh hơn sống nhục.*

chết vốn *bt.* Kẹt vốn, tiền vốn nằm kẹt một nơi, không tẻ lời được : *Bị ký-quỹ chết vốn hết.*

chết vợ *tt.* Goá vợ, vợ đã chết : *Đàn-ông chết vợ.*

chết xẻ *bt.* Tiếng chửi-rủa : *Cái thằng chết xẻ ! Đồ chết xẻ.*

CHI *trt.* Gì, tiếng dùng trong các câu hỏi : *Chi ngon bằng gỏi cá nhồng, Chi vui bằng được tin chồng vinh-qui ? CD ; Cái chi, làm chi, việc chi, phải chi, có chi, hay chi.*

chi bằng *trt.* Sao bằng, lời chọn sau khi so-sánh : *Ở thì mang tai tiếng, chi bằng đi phứt cho rồi.*

chi chi *trt.* Những gì, thế nào, tiếng gộp những điều, những món mà mình bảo người kể ra : *Anh muốn chi chi thì kể hết trên giấy rồi đưa tôi xem ; Chi chi mà vui thế?*

chi đây *trt.* Gì đây, lời phân-bua : *Thương chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây CD.*

chi đâu *trt.* Gì đâu, lời giải : *Có chi đâu ; Việc đó coi lộn-xộn vậy chớ không có chi đâu.*

chi đó *trt.* Gì đó, lời phân-bua : *Dầu hao tim bấc khôn cầm, Xa-xuôi chi đó mà lầm lấy nhau CD.*

chi lắm *trt.* Chi cho quá lắm, lời can hoặc than trách : *Tài-tình chi lắm cho trời đất ghen K.*

chi nữa *trt.* Còn nữa để làm chi, lời trách hoặc hỏi : *Đa-mang chi nữa đèo-bòng CO.*

chi rứa *trt.* Gì vậy, cái gì vậy, tiếng hỏi : *Chi rứa hởi anh ?*

chi-sá *trt.* Sá chi, quản gì : *Chi-sá gian-lao.*

chi sờn *trt.* Chẳng sờn, không nao-núng : *Chi sờn nguy-hiểm.*

CHI *dt.* Cành, nhánh : *Kim-chi ngọc-diệp ; Chi nghênh nam bắc điểu, Diệp tống khứ lai phong TĐ* // *(R)* Ngành, phụ, một phần của cái chánh rẽ ra : *Nhà ấy có mấy người con trai, ngày sau sẽ có mấy chi ; Chi-ngành* // Tiêu, xuất ra : *Sổ chi, chi-tiêu* // *dt.* Chống giữ : *Chi-kháng, chi-trì.*

chi-bộ *dt.* Nhóm nhỏ của một đảng chánh-trị do nhiều tiểu-tổ hợp thành : *Chi-bộ Lý-thường-Kiệt của đảng X.*

chi-cấp *dt.* Cấp tiền cho : *Hội phải dự-trù số chi-cấp cho những hội-viên thất-nghiệp.*

chi-chít *trt.* Li-ti đầy : *Nhiều chi-chít ; Trên núi cao trông xuống thấy nhà chi-chít.*

chi-diệp *dt.* Cành lá // *(B)* Con cháu.

chi-dụng *dt.* Xài, tiêu-dùng : *Lấy tiền đâu chi-dụng.*

chi-điếm *dt. Clg.* Chi-quán, tiệm ngành, tiệm nhỏ do hãng chánh đặt nơi khác : *Các hãng bảo-hiểm đặt chi-điếm khắp nơi.*

chi-độ *dt.* Xuất tiền cấp-dưỡng cho : *Chi-độ thê-nhi* // *(thth)* Xài qua ngày, sống hằng ngày : *Chi-độ hồ-khẩu ; Nghèo phải đi mua bán mà chi-độ cho qua ngày.*

chi-đội *dt.* Một nhánh của một bộ-đội : *Chi-đội Đinh Tiên-Hoàng.*

chi-hội *dt.* Một nhánh của một hội ở một địa-phương : *Chi-hội Vĩnh-khánh.*

chi-li *tt.* Lặt-nhặt, vụn-vặt : *Sự hiểu-biết chi-li của người mù rờ voi* // *(triết)* Thuộc về chi-tiết nhỏ-nhặt thật chính-xác : *Cái biết của khoa-học là cái biết về những hiện-tượng, nên cái nhìn của khoa-học là cái nhìn chi-li.*

chi-lộ *dt.* Đường ngánh, lộ rẽ, đường nhỏ từ một lộ cái rẽ ra.

chi-lưu *dt.* Nhánh sông, sông con từ sông cái rẽ ra : *Sông Nhựt-tảo là một chi-lưu sông Vàm-cỏ đông.*

chi-ngánh *dt. Clg.* Chi-nhánh, cơ-quan địa-phương của cơ-quan chánh : *Chi-ngánh Cần-thơ của Công-ty Bảo-hiểm X.*

chi-nhánh *dt.* X. Chi-ngánh.

chi-phái *dt.* Nhánh của một họ : *Họ Nguyễn có nhiều chi-phái.*

chi-phí *dt.* Sở-tổn, phí-tổn, tiền tiêu-xài : *Có nhiều chi-phí vặt-vạnh không thể tính trước được* // *dt.* Tiêu-pha, xài : *Phải để ra một số tiền đặng chi-phí hằng ngày.*

chi-phiếu *dt.* Ngân-phiếu, giấy do mình viết, ký tên rồi giao cho một người khác tới lãnh tiền ở một cơ-quan tín-dụng mà mình có gởi tiền : *Chi-phiếu ngân-hàng, chi-phiếu ngân-khố, chi-phiếu bưu-điện.*

chi-phiếu chuyển-trương *dt.* Chi-phiếu dời một số tiền từ trương-mục này qua trương-mục khác *(chèque de virement).*

chi-phiếu hoành-tuyến *dt.* Chi-phiếu gạch tréo *(chèque barré).*

chi-phó *dt.* Kỳ tiền phải trả, sự trả tiền *(paiement).*

chi-phó diên-kỳ *dt.* Kỳ trả tiền được hoãn lại *(paiement différé).*

chi-phó mạng-lịnh (mệnh-lệnh) *dt.* Lịnh chánh-phủ dạy trả tiền *(ordre de paiement).*

chi-phối *dt.* Cầm giữ, chia công-việc cho nhiều người // Chỉ-huy điều-khiển, có ảnh-hưởng mạnh : *Chi-phối hết anh em ; Bị chi-phối.*

chi-quán *dt.* Nh. Chi-điếm.

chi-tiết *dt.* Cành và đốt // *(B)* Phần vụn-vặt, nhỏ-nhặt : *Kể rõ chi-tiết.*

chi-tiêu *dt.* Tiêu-pha, tiêu-xài, xuất ra : *Chi-tiêu phải có chừng mực.*

chi-tử *dt.* Con thứ, không phải trưởng.

chi-thu (thâu) *bt.* Xuất nhập, xài ra thâu vô : *Chi-thu phải rành-rẽ.*

chi-thuỷ *dt.* Dòng nước ngánh, nước của một chi-lưu.

chi-thuộc *dt.* Bà-con các ngành trong họ.

chi-trì *dt.* Chống giữ, cự để giữ lại.

chi-trưởng *dt.* Nhánh lớn, con cháu người con trưởng // *Clg.* Trưởng-chi, người cầm đầu một cơ-quan nhà-nước ở cấp quận : *Chi-trưởng bưu-điện Thủ-đức.*

CHI-LAN *dt.* Cỏ chi và cỏ lan : *Ai vẽ em gởi bức tranh, Tô con chim sáo đậu cành chi-lan CD* // *(B)* Thơm-tho, hiền, có đức-hạnh : *Gần người hiền như vào cửa chi-lan.*

CHI-MA *dt. (thực)* : Cây mè (vừng).

CHI-TỬ *dt. (Đy)* : Hột (hạt) dành-dành, khí lạnh, vị đắng, không độc.

CHI (chữ) *tt.* Hình gãy (giống chữ chi) : *Hình chữ chi.*

CHÌ *dt.* Kim-loại màu xám, thật nặng và tương-đối mềm : *Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng CD* // *(R)* Vật đúc bằng chì cỡ ngón tay út, có lỗ nhỏ ở giữa để xỏ nhợ câu hoặc nhợ chài đặng trằn xuống đáy nước : *Câu sông thì phải có chì, Có vợ phải giữ, không thì nó bung CD ; Đặng cá chài lẫn chì tng* // *tt.* Màu xám đen : *Mặt bủng da chì, Tóc quăn môi chì* // Chất than nhồi làm ruột bút : *Bút chì.*

chì hàn *dt. (chm)* : Thứ chì có pha thiếc *(étain)* để hàn kim-loại.

chì hàn cực-mịn *dt. (chm)* : Thứ chì chỉ 37 phần chì và 63 phần thiếc để hàn những vật bằng thiếc và hợp-kim pha thiếc *(soudure extra-fine).*

chì hàn mịn *dt. (chm)* : Thứ chì pha 40 phần chì và 60 phần thiếc có một độ chảy 195°, dùng hàn vật-dụng gia-chánh và đồ hộp *(soudure fine).*

chì hàn sáng *dt. (chm)* : Thứ chì pha thiếc đồng tỷ-lệ có một độ chảy 205° dùng hàn sắt tây và vật-dụng bằng đồng *(soudure claire).*

chì hàn thông-dụng *dt. (chm)* : Thứ chì pha 60 phần chì và 40 phần thiếc, có một độ chảy 215° dùng hàn hầu hết các loại kim như đồng, thau, sắt, thép, sắt tây, mạ chì *(soudure courante).*

chì hàn thợ gò *dt. (chm)* : *Clg.* Chì ô-che, thứ chì pha 67 phần chì và 33 phần thiếc, có một độ chảy 250°, dùng hàn như chì thông-dụng *(soudure du chaudronnier ou au 1/3).*

chì hàn thợ ống nước *dt. (chm)* : Thứ chì pha 70 phần chì và 30 phần thiếc (độ chảy 260°) hay 75 phần chì và 25 phần thiếc (độ chảy 270°) dùng hàn bằng đèn, hàn đứng, hàn đắp, hàn gút *(soudure du plombier).*

CHÌ-BÌ *trt.* Cách ngồi như pho tượng, không cử-động, cũng không nói-năng gì : *Ngồi chì-bì một đống.*

CHÌ-CHIẾT *dt.* Đay-nghiến, bắt-bẻ cay-nghiệt : *Chì-chiết như chị dâu với em chồng.*

CHÍ *dt. (động)* : *Clg.* Chấy, loại rận nhỏ trong tóc, sống bằng máu người : *Bắt chí, trứng chí.*

chí đực *dt.* Chí chửa, chí cái có chửa, to con.

chí mén *dt.* Chí mới nở // *(B)* Con nít, tiếng gọi khi-dễ người còn trẻ : *Chí mén mà cũng lối.*

chí rận *dt.* Chí và rận // *(thth)* Chí, tiếng dùng khi muốn nói nhiều chí : *Không gội đầu, để chí rận ở đầy.*

CHÍ *dt.* Ý, lòng định làm một việc gì : *Bão chí, đắc-chí, phỉ chí, thích chí, vững chí ; Có chí làm quan, có gan làm giàu.*

chí cả *dt.* Chí lớn, cái chí mưu-đồ việc lớn-lao : *Nam-nhi chí cả.*

chí cao *dt. Nh.* Chí cả : *Cho hay thục-nữ chí cao K.*

chí cốc *dt.* Chí ham lãnh lương (gạo) // *(B)* Người ham lợi-lộc, chỉ nhắm vào quyền-lợi.

chí dốc *dt.* Dốc lòng, quyết ý, đem hết ngày giờ vào : *Chí dốc học-hành.*

chí-hướng *dt.* Khuynh-hướng, ý-chí, chí nhắm vào một việc làm nào : *Anh em đồng chí-hướng.*

chí-khí *dt.* Chí và khí-khái, có gan dám làm : *Vân-Tiên chí-khí hiên-ngang LVT.*

chí lăm *bt.* Định bụng, quyết-định làm nhiều lần nhưng chưa làm được vì gặp trở-ngại hay chưa có dịp : *Dầu xa đâu cách mấy năm, Nhưng em cũng phải chí lăm đợi chàng CD ; Chí lăm bẻ nhạn ven mây LVT.*

chí lớn *dt. Nh.* Chí cả : *Những chí lớn gặp nhau.*

chí mắm *dt.* Lòng quả-quyết, không bao-giờ thay-đổi : *Người có chí mắm.*

chí-nguyện *bt.* Ý muốn, lòng mong-mỏi : *Chí-nguyện đã thành.*

chí-nguyện-quân *dt.* Lính tình-nguyện.

chí quyết *trt.* Nhứt-định, quyết-ý làm, dầu gặp trở-ngại cũng làm : *Sử-kinh anh rán giồi-mài, Lòng em chí-quyết đợi hoài duyên anh CD.*

chí-sĩ *dt.* Người có chí và có tiết-tháo : *Nhiều chí-sĩ bỏ mình vì nước.*

chí-thú *trt.* Siêng-năng, cần-kiệm, biết lo làm ăn : *Chí-thú làm ăn.*

CHÍ trt. Đến, tới : *Từ đầu chí cuối, từ Nam-quan chí Cà-mau ; Tóc dài chí gót* // Rất, tới mức **cao nhứt** : *Dĩ-chí, đồng-chí.*

chí-cao trt. Rất cao, cao chót-vót.

chí-công tt. Rất mực công - bình : *Chí-công vô tư* // Thượng-đế, Trời : *Đấng Chí-công ; Chí-công thương kẻ mồ-côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào CD.*

chí-hiếu tt. Hiếu-đễ rất mực : *Đứa con chí-hiếu.*

chí-kỳ tt. Đến kỳ, đúng ngày hẹn : *Nông-vụ chí-kỳ.*

chí-khổ tt. Thật khổ, khổ quá : *Như vầy là chí-khổ.*

chí-linh tt. Rất linh, rất thiêng : *Thề (xâm) dạy thế thì thật chí-linh.*

chí-lý tt. Đúng lý, phải lẽ : *Anh bàn thế rất chí-lý.*

chí-minh tt. Thật sáng-suốt, công-bình : *Bản án chí-minh.*

chí-ngôn dt. Lời phải, đúng lý-lẽ : *Thật là một chí-ngôn.*

chí-nhân dt. Người hiền, cao-thượng // Lòng biết thương người, biết xót.

chí-nhẫn dt. Nhịn-nhục hết sức.

chí như trt. Còn như, và như, tiếng kể thêm một chi-tiết ngược lại : *Chí như tôi, ai sao mặc ai, tôi không can-dự như anh vậy đâu.*

chí-nhựt (nhật) dt. Ngày đông-chí và hạ-chí, hai ngày mà trái đất xa mặt trời nhứt.

chí-tài tt. Rất giỏi, rất tài.

chí-tình trt. Hết lòng, hết sức thành - thật : *Đối-xử nhau như vậy thật là chí-tình* // (thth) Ngay, cho ngay : *Nói chí-tình.*

chí-tâm tt. Hết lòng, rất có lòng.

chí-tôn tt. Đáng tôn-kính // (thth) Vua, trời, bậc cao nhứt.

chí-tử trt. Đến chết // (thth) Gần chết : *Bị đánh chí-tử* // Quá lắm : *Nghèo chí-tử, buồn chí-tử.*

chí-thành tt. Rất thành-thật.

chí-thân tt. Rất thân-thiết, thân-mật.

chí-thiết tt. Nh. Chí-thân.

chí ư trt. Đến như : *Chí ư người giàu - có mà cũng tham là tại sao ?*

CHÍ dt. Cầm-cố, để làm tin.

chí-quyền dt. *(Pháp)* : Quyền cầm-cố để vay nợ : *Chí-quyền bất-động-sản (gage).*

chí-tử dt. Con tin, người bị giữ làm tin.

CHÍ-CHA CHÍ-CHÁT trt. Tiếng búa đập to, đập sát : *Đập chí-cha chí-chát tối ngày.*

CHÍ-CHOÉ trt. Tiếng la khóc của trẻ con : *La khóc chí-choé luôn.*

CHỈ dt. Sợi dài đánh bằng bông vải, bằng tơ để may, thêu : *Cuộng chỉ, kim chỉ, Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng có lần ra khơi ; Chỉ đâu mà buộc ngang trời, Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng-lơ CD* // (R) Đường nhỏ dài trong sự trang-trí : *Bắt chỉ, chạy chỉ* // dt. Vật mảnh, có sợi nhỏ : *Cỏ chỉ.*

chỉ bộp dt. Chỉ xe lơi, chưa săn.

chỉ điều dt. Cg. Chỉ hồng, sợi chỉ màu đỏ (X. PH. II) // (B) Duyên nợ trai gái : *...Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

chỉ hồng dt. X. Chỉ điều : *Khuyên em giữ phận cho đồng, Chọn nơi phải đạo chỉ hồng sẽ xe CD.*

chỉ len dt. Chỉ to sợi mà mềm, đánh bằng lông cừu, để đan áo, vớ...

chỉ mành dt. Chỉ thật nhỏ sợi : *Tiếc công xe sợi chỉ mành, Nối ba lần chẳng đặng, bất thành tại em CD* // (B) Tình-trạng hệ-trọng, nguy-cấp : *Chỉ mành treo chuông.*

chỉ ống dt. Chỉ quấn trong ống tiện tròn, có lỗ ở giữa.

chỉ nồi dt. Chỉ quấn thành nồi tròn nhỏ, không có cốt.

chỉ tay dt. Đường hằng trong lòng bàn tay, chỉ việc kiết hung hoạ phước : *Xem chỉ tay.*

chỉ tơ dt. Chỉ đánh bằng tơ kén con tằm.

chỉ thắm dt. X. Chỉ điều : *So ra ai kém ai đâu, Người xe chỉ thắm ta xâu hạt vàng CD.*

chỉ vải dt. Chỉ đánh bằng sợi bông vải.

CHỈ dt. Ngón tay // (R) dt. Dùng ngón tay ra dấu cho người trông theo : *Chỉ đường, chỉ nhà* // Dẫn-dắt, bày-biểu : *Chỉ-dẫn, chỉ-đạo* // Bươi-móc ra trách : *Chỉ-trích.*

chỉ-bảo dt. Dạy - bảo, chỉ cho biết phải trái, tốt xấu : *Nhờ ơn chỉ-bảo.*

chỉ-chọc dt. Chỉ với mục-đích kê-vạch, hại người : *Ai làm gì mặc ai, đừng chỉ - chọc mà sanh thù oán.*

chỉ chừng dt. Chỉ lôi-thôi, không chắc chắn, không rõ-ràng : *Chỉ chừng cho nó đi, tới đó rồi hỏi thăm nữa* // Chỉ cầm - chừng, thỉnh-thoảng nhắc-nhở chớ không theo dõi : *Chỉ chừng cho nó làm, hơi nào ngồi một bên.*

chỉ-danh dt. Chỉ đích tên, ghi rõ tên họ : *Phiếu cầu-lưu luôn-luôn là phiếu chỉ-danh.*

chỉ-dẫn dt. Chỉ đường dẫn lối ; chỉ cách-thức cho người làm theo : *Lời chỉ - dẫn ; Chỉ-dẫn mưu-mẹo.*

chỉ-đạo dt. Chỉ đường // (R) Điều - khiển, dẫn-dắt : *Ủy-ban chỉ-đạo ; Vai-trò chỉ-đạo.*

chỉ-định dt. Chỉ đường-lối, cách-thức nhứt-

định : *Việc ấy do cấp trên chỉ-định* // (thth) Định vai, sai người (không cử, không bầu thăm) : *Chỉ-định người đi công-tác ; Tôi được chỉ-định làm việc này.*

chỉ-điểm-viên dt. Người điểm-chỉ, cho tin-tức kín (*indicateur*).

chỉ-giáo dt. Dạy-bảo : *Nếu có sai-lầm, xin ông chỉ-giáo giùm.*

chỉ-huy dt. Chỉ-dẫn và ra hiệu // (R) Điều-khiển : *Chỉ-huy trận đánh ; Chỉ-huy việc đồ bộ.*

chỉ-huy-trưởng dt. (cg) : Viên sĩ-quan cầm-đầu một bộ-đội.

chỉ mặt dt. Nhìn-nhận người gây ra tội-trạng : *Hao hổ chỉ mặt, dẫn đi chỉ mặt ; Chỉ mặt đặt tên.*

chỉ-nam dt. Chỉ hướng nam // (thth) Chỉ cách-thức, đường lối phải theo : *Y-dược chỉ-nam.*

chỉ-nam-châm dt. Cây kim chỉ-nam trong địa-bàn, một đầu chỉ hướng nam, một đầu chỉ hướng bắc.

chỉ nẻo dt. Chỉ đường, chỉ lối.

chỉ-phúc-hôn dt. Tục ước-hôn, hứa làm sui với nhau, khi con còn trong bụng.

chỉ-số dt. Con số gốc phải nhân : *Chỉ-số lương là những mức thang lấy làm hệ-số để tính lương khi biết được số lương tương-đương với một chỉ-số gốc.*

chỉ-sử dt. (gọi lầm bỉ-sử) : Bày-biểu, xui-giục : *Đừng nghe chỉ-sử ; Chỉ-sử người làm quấy.*

chỉ-tốc-kế dt. Đồng-hồ chỉ sức chạy của xe trong một giờ (*indicateur de vitesse*).

chỉ-thị dt. Chỉ-biểu, dạy cách-thức : *Chỉ-thị cho thầy thợ làm* // dt. Lịnh dạy có nói rõ cách-thức làm việc : *Ra chỉ-thị, gởi chỉ-thị.*

chỉ-thiên trt. Chỉ lên trời, nhắm lên trời : *Bắn chỉ-thiên, ớt chỉ-thiên.*

chỉ-trích dt. Vạch ra đề chê-trách : *Làm việc đừng sợ chỉ-trích ; Chỉ-trích xây-dựng.*

chỉ-trỏ dt. Chỉ với ngón tay : *Xem đánh cờ mà chỉ-trỏ thì sinh rầy.*

chỉ-vẽ dt. Bày-biểu kỹ, dẫn nhiều chi-tiết : *Chỉ-vẽ cho thợ làm.*

CHỈ trt. Duy, vốn, có thế mà thôi, có bấy-nhiêu mà thôi : *Chiều-chiều dạo mát dưới trăng, Trông lên chỉ thấy chị Hằng ở trong CD.*

chỉ có trt. Duy có, có một mà thôi : *Chỉ có anh mới nhận được như thế.*

chỉ là trt. Vốn là, là vậy thôi, không thể khác hơn : *Chỉ là vấn-đề sinh sống thôi, không chi khác cả.*

chỉ-thị trt. Đích-thị, nó chớ không ai khác hoặc đó chớ không đâu khác cả : *Nó chỉ-thị là con hà-cáp đất.*

chỉ vì trt. Chẳng qua là, vì thế chớ không vì lẽ nào khác cả : *Chỉ vì tôi nghèo, người ta mới khi-dễ tôi.*

CHỈ bt. Dừng lại, ngăn-cấm đi tới : *Cấm-chỉ.*

chỉ-ai dt. X. Cử ai.

chỉ-huyết bt. Cầm máu, không để máu chảy ra nữa : *Thuốc chỉ-huyết.*

chỉ-khái bt. Cầm ho, trị bịnh ho : *Thuốc chỉ-khái, chỉ-khái-tán.*

chỉ-khát bt. Làm cho đã khát, hết khát nước : *Chỉ-khát-hoàn.*

chỉ-thống bt. Làm dịu cơn đau : *Chỉ-thống-hoàn.*

CHỈ dt. Giấy : *Bài-chỉ, chứng-chỉ, giấy tín-chỉ.*

chỉ-tệ dt. Bạc giấy, tiền bằng giấy.

CHỈ dt. Đơn-vị cân lường, 1/10 của 1 lượng, 10 phân, tức 3 gr. 75 : *5 chỉ vàng, 2 chỉ sâm.*

CHỈ dt. Chị ấy, tiếng chỉ người chị vắng mặt : *Chỉ biểu tôi về trước, lát nữa chỉ sẽ về.*

CHỈ-THỰC dt. Bắp con chàng, trái bắp non phơi khô, một vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, không độc nhưng đàn-bà có thai phải kiêng.

CHỈ-XÁC dt. (th) : Vỏ bưởi phơi khô, khí lạnh, vị đắng và chua, không độc nhưng đàn-bà có thai không được dùng.

CHỊ dt. Vai và tiếng gọi người con gái cùng cha mẹ mà sinh trước mình : *Đầu lòng hai ả tố-nga, Thuý-Kiều là chị, em là Thuý-Vân K* // (R) Vai và tiếng gọi những người đàn-bà đính-dáng xa gần với mình mà vào hàng chị mình : *Chị chồng, chị dâu, chị họ, chị em bạn dì ; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* // Tiếng gọi người đàn-bà quen hoặc không, xuýt-xoát tuổi với mình : *Chị em, Chị kia bới tóc đuôi gà, Nghiêng tai hỏi nhỏ cửa nhà chị đâu* // Tiếng người gái hoặc đàn-bà tự-xưng với người nhỏ tuổi hơn : *Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe ; Gánh thì chị lại trả công, Mặt em chả đáng là chồng chị đâu CD.*

chị à dt. Chị chàng, tiếng chỉ người đàn-bà nào, với ý khinh : *Chị ả lượn qua lại mấy lần rồi đi luôn.*

chị cả dt. Chị trưởng, người chị lớn hơn hết : *Chị cả tôi năm nay 50 tuổi* // (R) a)

Người đàn-bà lớn hơn hết hay có uy-tín hơn hết trong một giới : *Chị cả trong làng báo* // b) Tiếng chỉ người vợ lớn : *Thấy anh em cũng muốn chào, Sợ rằng chị cả giắt dao trong mình CD.*

chị chàng *dt.* X. Chị ả.

chị chồng *dt.* Vai chị của chồng mình đối với mình : *Làm dâu với chị chồng.*

chị dâu *dt.* Vợ của anh mình hay anh bạn mình : *Chị dâu em bạn có đâu lỗi nghì LVT.*

chị em *dt.* Chị và em, tiếng gọi chung nhiều người gái hay đàn-bà, có thể có đàn-ông con trai ở trong, nhưng người lớn hơn hết phải là đàn-bà : *Nhác trông sao Đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong ruộng này ; Miếng mời tay lại mở nem, Nem thời có ít, chị em thời nhiều CD.*

chị em bạn *dt.* Chị em chơi thân nhau, có thể có đàn-ông con trai, nhưng người lớn hơn hết phải là đàn-bà con gái.

chị em bạn dâu *dt.* Chị em cùng làm dâu trong một nhà, vợ của hai hoặc nhiều anh em : *Chị em bạn dâu cùng chung số-phận.*

chị em bạn dì *dt.* Hai hoặc nhiều chị em (có thể có đàn-ông con trai nhưng vai lớn vẫn là đàn-bà) con của hai hay nhiều chị em gái một gia-đình, tức cùng chung một đầu ông ngoại.

chị em bạn gái *dt.* Chị em bạn toàn là đàn-bà con gái : *Chị em bạn gái với nhau mà mắc-cỡ làm gì ?*

chị em bạn học *dt.* Chị em bạn cùng học chung một lớp hay một trường, có thể có con trai trong nhóm, nhưng người lớn hơn hết phải là con gái.

chị em cô cậu *dt.* Sắp con của anh hay chị em ruột (một đàn-ông, một đàn-bà) người này gọi cha người kia là cậu và người kia gọi mẹ người này là cô, cả hai bên đều có một ông mà kẻ gọi ông nội, người gọi ông ngoại.

chị em chú bác *dt.* Sắp con của hai anh em ruột mà con nhà bác là gái (cùng một họ).

chị em gái *dt.* Chị em ruột, toàn là con gái và đàn-bà.

chị em ruột *dt.* Chị em cùng cha mẹ, toàn là gái hoặc có trai, nhưng người lớn hơn hết phải là gái.

chị gái *dt.* Chị ruột, chị cùng cha mẹ với mình.

chị Hai *dt.* Vai và tiếng gọi người chị, con thứ hai trong gia-đình miền Bắc, con trưởng trong gia-đình miền Nam, hoặc vợ của anh Hai trong nhà hay hàng-xóm.

chị Hằng *dt.* Nàng Hằng-nga trong mặt trăng : *Chiều-chiều dạo mát dưới trăng, Trông lên chỉ thấy chị Hằng ở trong* // (R) Mặt trăng : *Chị Hằng lại đành-hanh chi mấy BN.*

chị họ *dt.* Người chị con nhà bác, cùng một họ với mình.

chị kia *dt.* Tiếng gọi một người đàn-bà khi muốn sinh-sự : *Chị kia bới tóc cánh tiên, Ghe bầu đi cưới một thiên cá mòi* // Tiếng chỉ một người đàn-bà khác : *Chị này đẹp hơn chị kia.*

chị lị *dt.* Không phải chị, không gọi bằng chị : *Chị lị chớ chị.*

chị nuôi *dt.* Người chị do cha mẹ mình nuôi hoặc người chị đang hay đã nuôi mình // Tú-bà, tao-kê, người đàn-bà nuôi điếm (đối với em-út trong nhà).

chị ruột *dt.* Người chị cùng cha mẹ.

chị vợ *dt.* Chị của vợ mình // Tiếng chỉ vợ của người trong câu chuyện : *Cha đã nghèo mà có một chị vợ không biết lo chi cả.*

CHIA *dt.* Phân ra nhiều phần : *Giàu thì chia bảy chia ba, Phận em là gái có là bao-nhiêu* // Phân đều cho nhau : *Toán chia ; Một năm chia mười hai kỳ, Thiếp ngồi thiếp tính khó gì chẳng ra* // San-sẻ với : *Chia buồn, chia cay xẻ đắng* // Tách rời ra : *Chia lìa, chia rẽ* // Phát từng người : *Chia bài.*

chia bài *dt.* (bạc) : Phát từng lá hay từng tay năm lá cho các tay chơi, tuần-tự từ mặt qua trái hay ngược lại.

chia bơi *dt.* (đệm) : Cg. Chia-chác, chia cho mỗi người một phần : *Dù nhiều ít cũng chia bơi cho đều.*

chia buồn *dt.* Chịu một phần buồn-rầu với người có việc buồn : *Xin chia buồn cùng tang-quyến.*

chia con *dt.* Lãnh mỗi người một vài đứa con sau khi để-bỏ nhau theo thoả-thuận hay do án toà.

chia của *dt.* Chia của-cải ông bà để lại giữa những người thừa-kế hoặc chia của-cải sau khi để-bỏ // (R) Chia hàng, chia tiền hay đồ-vật mới trộm hoặc cướp được : *Ăn hàng xong về chia của.*

chia-chác *dt.* (đệm) : Chia ra, lãnh phần được chia : *Anh em, phải chia-chác cho đều ; Đếm phần hơn đặng để nữa chia-chác.*

chia đều *dt.* Chia hết cho mỗi người và đồng phần nhau : *Theo di-chúc, trai gái được chia đều, không ai nhiều ai ít.*

chia độ *dt.* Phân từng độ có khắc và kẻ số : *Thước chia độ.*

chia đôi *đt.* Phân làm hai, mỗi bên một phần : *Hùn mua vé số, nếu trúng chia đôi* // Rẽ ra hai đường : *Mỗi sầu xẻ nửa, bước đường chia đôi K.*

chia động-từ *đt.* Thay-đổi, biến-hoá phần cuối các động-từ (Pháp-ngữ) tuỳ ngôi thứ của chủ-từ, thời-gian hành-động, cách-thức và hình-thức lời-lẽ.

chia gia-tài *đt.* Phân của-cải ông bà cha mẹ để lại giữa anh chị em có quyền thừa-hưởng theo sự thoả-thuận, di-chúc hay án toà.

chia ghế *đt.* Phân công, phân nhiệm trong một uỷ-ban, một chánh-phủ sau khi được bầu-cử hay chỉ-định.

chia hàng *đt.* Chia tiền hay đồ-vật trộm cướp được ra cho mỗi người có dự cuộc.

chia hùn *đt.* Chia các phần hùn ra cho hội-viên sau khi rã hùn.

chia-lìa *đt.* Chia-ly, phân cách nhau mỗi người một nơi : *Chồng vợ chia-lìa.*

chia-ly *đt. Nh.* Chia-lìa.

chia lời *đt.* Chia tiền lời cho những người có phần hùn mỗi kỳ theo lời giao.

chia phần *đt.* Phân đồ ăn đã cúng ra thành nhiều phần để kiếng : *Chọn người đứng chia phần* // Lãnh phần mình : *Chưa ăn cỗ đã chia phần.*

chia-phôi (phui) *đt. Nh.* Chia-lìa : *Chưa vui sum-họp đã sầu chia-phôi K.*

chia-rẽ *bt.* Phân tách ra, không nhìn nhau là anh em, là giống-nòi, là nhân-loại : *Chia-rẽ giống nòi, chia-rẽ màu da, óc chia-rẽ, chia-rẽ để cai-trị.*

chia tay *đt.* Từ-giã nhau, người đi người ở hoặc mỗi người đi một ngả : *Chia tay chớ khá chia lòng, Dành cho mai-hậu còn hòng gặp nhau CD* // Chia nhau mỗi người một nơi liền khi xong việc giữa những người có mặt : *Được bao-nhiêu, họ chia tay nhau hết, có đợi mình đâu.*

chia thăm *trt.* Thăm bị chia cho nhiều ứng-cử-viên, không ai được số thăm cao : *Bị chia thăm.*

chia thịt *đt. Nh.* Chia phần.

chia-xẻ *đt. Nh.* Chia-chác.

CHIA *dt.* Nhánh, cành : *Cây đó có nhiều chia quá.*

CHÌA *đt. Clg.* Chìa, thò ra, ló ra, đưa ra cách đột-ngột : *Chìa súng, chìa tay.*

CHÌA *dt. Clg.* Chia, chà, nhánh cây không lá : *Bẻ chìa nhúm lửa* // *(R)* Vật-dụng có cán, có chìa có nhánh, không trơn bén : *Cầm chìa.*

chìa-khoá *dt.* Vật bằng sắt, bằng đồng dùng mở khoá hoặc vặn ốc : *Chìa-khoá tủ, chìa-khoá cửa, chìa-khoá tám lỗ, giữ chìa-khoá.*

chìa-khoá chốt cố-định *dt.* Chìa-khoá mà như cựa gà, chỉ dùng vặn ốc một cỡ.

chìa-khoá mỏ sấu cố-định *dt.* Chìa-khóa mỏ giống mỏ cá sấu dùng vặn ốc một cỡ.

chìa-khoá tám lỗ *dt.* Chìa-khoá hai đầu tròn bộng có khoét mỗi đầu bốn lỗ lục-giác, vừa cho tám cỡ ốc.

chìa-khoá mỏ-lết *dt.* X. Chìa-khoá tiện-dụng.

chìa-khoá tiện-dụng *dt.* Chìa-khoá có ốc-vặn để mở ốc đủ cỡ *(clé à molette).*

chìa-ngoáy *dt.* Cây nhỏ bằng đồng hay sắt, cán tròn, lưỡi giẹp có ba răng nhọn, dùng ngoáy trầu (giã trầu).

chìa-vôi *dt.* Cây nhỏ bằng sắt, cán dài có ngạnh như cựa gà, lưỡi giẹp dùng quẹt vôi têm trầu // *(thực)* X. Búp-lệ // *(động)* Loại chim lông đen, ức và bụng trắng, đuôi xoè, hót hay, háo-chiến.

CHỈA *dt. Clg.* Cây đốc, khí-giới cán dài lưỡi nhọn // *đt.* Đâm, chọt với cây chỉa : *Chỉa cá, chỉa rắn, chỉa ăn-trộm.*

chỉa-ba *dt.* Khí-giới cán dài lưỡi ba răng nhọn : *Cầm chỉa-ba, múa chỉa-ba.*

CHÍA *đt.* (tiếng Triều-châu) : Ăn // (bạc) Ăn, đập, giết : *Bị chía mất con ngựa ; Chía con đầm rồ.*

CHÍA *đt.* X. Chìa (*đt.*).

CHĨA *dt. Clg.* Nĩa, vật dùng trộn, xóc, ghim đồ ăn.

CHÍCH *đt.* Châm, đâm nhẹ với mũi nhọn : *Châm-chích, muỗi chích* // *(R)* Tiêm thuốc *Kim chích, ống chích, thầy chích.*

chích da *đt.* Tiêm thuốc dưới lằn da bằng cách chích xiên.

chích đít *đt.* Tiêm thuốc bằng cách chích sâu vô mông.

chích gân *đt.* Tiêm thuốc vô máu bằng cách chích ngay mạch máu ở tay.

chích máu *đt.* Chích vô thịt cho chảy máu // *(R)* Rút máu trong mạch ở tay ra.

chích mủ *đt. Clg.* Cạo mủ, móc rãnh ngoài da cây cao-su cho mủ chảy ra : *Dân chích mủ.*

chích thịt *đt.* Tiêm thuốc sâu vào thịt bằng kim dài và đâm đứng.

chích thuốc *đt.* Tiêm thuốc, đâm kim vào thịt và bơm thuốc vào.

chích vai *đt.* Tiêm thuốc vào bắp thịt bả vai.

CHÍCH *tt.* Chiếc, chếch, lẻ-loi một mình.

chích ảnh *tt.* Chiếc bóng, chỉ có một bóng trên tường, dưới sàn, dưới gạch, lẻ-loi một mình : *Cô-thân chích ảnh.*

chích-mác *tt. (đệm)* : Chích : *Chích-mác một mình.*

chích thân *tt.* Một thân một mình, lẻ bạn.

CHÍCH *dt.* Nướng, sấy các vị thuốc.

chích-kỳ *dt.* Tẩm mật vào thuốc rồi nướng.

CHÍCH-CHOÈ *dt. (động)* : *Clg.* Ác-là, tên loại chim cùng giống với chim chìa-vôi, lông đen, ức và bụng trắng, đuôi xoè, hót tiếng thanh, háo-chiến.

CHIM *dt. (động)* : Loài vật có lông vũ, đẻ trứng và bay trên không : *Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan CD* // *dt.* O, tán-tỉnh : *Chim gái ; Gái đâu có gái lạ đời, Chỉ còn có một ông trời không chim CD.*

chim cá *dt.* Loài chim và loài cá, hai loài vật có lần đưa thơ hồi xưa // *(B)* Tin-tức, thơ-từ : *Biết đâu chim cá mà tìm, Vời-vợi tăm cá bóng chim bải-hồ CD.*

chim-chóc *dt. (đệm)* : Tiếng gọi chung loài chim : *Chim-chóc ở đâu mà bắn ?*

chim chuột *dt.* Chim và chuột // *(B) dt.* Ve-vãn, tán-tỉnh, trai-gái với nhau : *Họ chim chuột với nhau, đến đó làm chi ?*

chim lồng *dt.* Chim bị nhốt trong lồng // *(B)* Người mất tự-do : *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao K.*

chim muông *dt.* Chim và chó săn // *(B)* Kẻ dữ, những tay sai hung-dữ của kẻ ỷ quyền-thế hại người : *Đồ chim muông.*

chim sắt *dt.* Con chim bằng sắt, tức máy-bay : *Con chim sắt cất cánh tung mây.*

chim trời *dt.* Chim hoang, bay trên trời : *Chim trời cá nước ; Mảng coi ông vua Thuấn canh-điền, Chim trời cản cỏ tượng liền nhổ cây CD.*

chim xanh *dt. (truyện)* : Con chim màu xanh đưa tin-tức của bà Tây Vương-mẫu (Sách Hán-vũ cố-sự) // *(B)* Kẻ đem tin, mối lái cho một cặp trai gái : *Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.*

CHIM *dt. (động)* : Tên một giống cá mình giẹp, hình thoi, miệng nhỏ tròn.

chim đen *dt. (động)* : *Clg.* Chim sành, giống cá chim to, da đen, thịt ngọt.

chim sành *dt. (động)* : X. Chim đen.

chim trắng *dt. (động)* : Giống cá chim nhỏ con, da trắng, thịt kém ngọt hơn chim đen.

CHIM-BÍM *trt.* Cách làm tình như mím môi, trông thẳng : *Ngồi chim-bím, chim-bím không nói lời nào cả.*

CHÌM *đt.* Đắm, hạ xuống khỏi mặt nước : *Chết chìm, tàu chìm ; Đứt dây nên gỗ mới chìm ; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn, sẽ tìm gặp nhau CD* // *(B) bt.* Khuất, không thấy được : *Của chìm* // *trt.* Làm cho hủng sâu : *Chạm chìm.*

chìm-đắm *tt.* Ngập, lặng dưới đáy nước // *(B) đt.* Say-mê, đắm-đuối, hết tự-chủ được : *Chìm-đắm trong cuộc ăn chơi ; chìm-đắm trong vòng danh-lợi.*

chìm ghe *tt. Clg.* Chìm thuyền, bị nạn ghe chìm, thuyền chìm : *Bị chìm ghe, xuýt chết đuối.*

chìm-lỉm *tt.* Chìm cách mau-lẹ : *Vừa thả xuống nước, nó chìm-lỉm.*

chìm nổi *tt. (B)* : Lênh-đênh, phiêu-bạt, cực sướng đủ điều : *Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan K.*

chìm-ngấm *đt.* Chìm sâu dưới đáy nước : *Xuống nước thì chìm-ngấm chớ lội gì được.*

chìm-nghỉm *tt.* Nh. Chìm-lỉm.

chìm tàu *tt.* Bị nạn tàu chìm : *Hàng-hoá bị chìm tàu bán rẻ mạt.*

chìm thuyền *tt.* X. Chìm ghe.

CHÌM-BÌM *trt.* X. Chim-bím.

CHÍN *st.* Số giữa số 8 và số 10 và được viết với cửa 9, giá-trị bằng 4 với 5, hay 3 với 6 : *Chín con chưa gọi rằng chồng ; Cơm chẳng lành canh chẳng ngon, Dầu cho chín dụn mười con cũng lìa CD.*

chín bệ *dt.* Tức cửu-trùng, *Clg.* Chín từng hay chín trùng, tức chín bậc thang bước lên ngai vua // *(R)* Ngai vua, ông vua : *Tâu qua chín bệ.*

chín cửa *dt.* Chín cửa sông Cửu-long : *Sông Cửu-long chín cửa nhưng hai dòng, Người thương anh vô số, nhưng chỉ một lòng với em CD* (1. Tiểu, 2. Đại, 3. Ba-lai, 4. Hàm-luông, 5. Cổ-chiên, 6. Cung-hầu hay Cung-hậu, 7. Định-an, 8. Ba-thắc hay Bassac, 9. Trần-di hay Trần-đề).

chín chống chín *dt. (bạc)* : 9 nút không chịu thua 9 nút (bài-cào) // Tay dữ, tay có quyền-thế chống nhau, không ai nhịn ai.

chín chục *st.* Chín lần 10, 12, 14 hay 16 tuỳ món và tuỳ địa-phương : *Chín chục trứng, chín chục cam, chín chục cau.*

chín chữ *dt.* Chín việc làm của cha mẹ đối với con mà đứa con phải nhớ ơn luôn : *Đem mình mà trả nghĩa người, Để công chín chữ thiệt-thòi về sau* (1. Sinh (đẻ), 2. Cúc (nuôi), 3. Vũ (vuốt-ve), 4. Súc (cho bú), 5. Trưởng (lớn), 6. Dục (dạy-dỗ), 7. Cố (chăm-nom), 8. Phục (theo tính dạy), 9. Phúc (giữ-gìn).

chín khúc đt. Chín khúc ruột // (B) Sự đau-đớn trong lòng : *Khi vò chín khúc khi chau đôi mày K.*

chín mươi st. Chín lần mười // (R) Chín mươi tuổi : *Ông thân tôi năm nay được chín mươi.*

chín suối dt. Clg. Cửu-tuyền, âm-phủ : *Hồn về chín suối ; Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây K.*

chín tháng trt. Thời-gian mang thai của đàn-bà : *Chín tháng cưu-mang.*

chín trùng dt. X. Chín bệ.

CHÍN tt. Nhờ sức nóng của lửa hay của mặt trời mà biến-chất, ăn được và ngon-ngọt : *Nấu chín ; Con quạ nó đứng chuồng heo, Nó kêu bớ má bánh bèo chín chưa ; Trái chín ; Nước ròng chảy đến Tam-giang, Sầu-đâu chín rụng sao chàng biệt tin ; Chim ham trái chín ăn xa, Buồn tình nhớ lại gốc da muốn về CD.*

chín ba-sôn ba-sựt tt. Nấu chưa được chín, nhai còn sần-sựt : *Cơm chín ba-sôn ba-sựt.*

chín bá-đáp tt. Hơi chín, vừa tái, giữa trạng-thái chín và sống : *Thịt bò, ăn chín bá-đáp mới ngon.*

chín bói tt. Chín một trái trong quài ngay trên cây hay trên dây, hái nguyên quài được : *Chuối chín bói, tiêu chín bói.*

chín cây tt. Chín ngay trên cây, không phải giú : *Tới đây lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây CD.*

chín đỏ tt. Chín đến da biến màu đỏ, chưa muồi nhưng quá hườm : *Ớt chín đỏ.*

chín đồi-mồi tt. Chín đến da thâm-kim, ửng đen lấm-tấm : *Cây cao quả chín đồi-mồi, Càng trông mỏi mắt càng chồi mỏi tay CD.*

chín háp tt. Chưa già mà chín vì bị nắng quá, cây thiếu nước hay có sâu trong ruột : *Nhỏ tuổi mà lấy đàn-bà, Như trái chín háp như gà tẻ mương CD.*

chín héo tt. Nh. Chín háp.

chín hườm tt. Chín trên cây, da hồng-hồng ướm đỏ : *Răng em lỏ-đỏ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây CD.*

chín nẫu tt. Chín trong ruột đến hư, mà cơm ngoài chưa chín lắm : *Dưa chín nẫu, ớt chín nẫu.*

chín muồi tt. Thật chín, gần rụng : *Mẹ già như trái chín muồi trên cây CD.*

chín nhũn tt. Được nấu chín đến mềm nhũn : *Thịt chín nhũn.*

chín nhừ tt. Được nấu chín gần ra bã : *Cháo chín nhừ (rừ).*

chín rộ tt. Cùng chín một loạt thật nhiều trên cây : *Mưa nhiều, giàu chín rộ.*

chín rục tt. Nh. Chín nhừ (nấu) và chín muồi (trái) : *Nấu chín rục ; chuối chín rục.*

chín rừ tt. X. Chín nhừ.

chín rữa tt. Nh. Chín nẫu.

chín tới trt. Được nấu vừa chín : *Cá kho mới chín tới.*

chín tươi tt. Chín với màu đỏ hay vàng thật tươi : *Nhờ giú với khí đá mà trái chín tươi.*

chín úng tt. Bị cấn giập nên chín, cơm úng, ăn không được : *Đu-đủ chín úng.*

chín vàng tt. Chín trở màu vàng : *Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm CD.*

CHÍN trt. Kỹ, đàng-hoàng, thuần-thục : *Nghĩ đã chín, câu văn viết chín.*

chín-chắn trt. Đàng-hoàng, kỹ-lưỡng, đáng tin-cậy : *Ăn nói chín-chắn, làm ăn chín-chắn, suy-nghĩ chín-chắn.*

CHÌN trt. Vẫn, vốn : *Đạo trời báo-phục chỉn ghê.*

chỉn e trt. Vẫn sợ, vẫn lo-ngại : *Chỉn e tai vách mạch dừng NĐM.*

chỉn khôn trt. Vẫn khó, vốn khó : *Cám thương chú Sở con Tề, Khi đi thật dễ, sự về chỉn khôn CD.*

CHINH bt. X. Chênh và các tiếng có chữ chênh đứng trước.

CHINH dt. Đánh dẹp, đi xa : *Tùng-chinh, viễn-chinh, xuất-chinh* // Đánh thuế : *Chinh-thu, chinh thuế.*

chinh-an dt. Yên ngựa của người đi xa : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an K.*

chinh-chiến dt. Giặc-giã, chiến-tranh : *Thời chinh-chiến, việc chinh-chiến.*

chinh-y dt. Áo lính, áo mặc ra trận.

chinh-mã dt. Ngựa trận, ngựa cỡi đi đánh giặc hoặc chở-chuyên đồ chiến-trận.

chinh-phạt dt. Đem binh đánh dẹp để trị tội : *Kéo quân chinh-phạt.*

chinh-phu dt. Người đi xa, người lính đi đánh giặc : *Chinh-phu tử-sĩ mấy người CP.*

chinh-phụ dt. Vợ người lính ngoài mặt trận : *Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ, Chàng há từng học lũ vương-tôn CP.*

chinh-phụ-ngâm dt. Tên một tác-phẩm văn-chương của Đặng-Trần-Côn do Đoàn-thị-Điểm dịch ra quốc-văn, được ghi trong chương-trình giáo-dục bậc trung-học.

chinh-phục dt. Đánh và bắt người tùng-phục mình : *Nhà Trần nhiều lần chinh-phục Chiêm-thành* // (B) Cảm-hoá, làm cho người

xiêu lòng : *Chinh-phục cảm-tình, chinh - phục lòng người.*

chinh-tiễu *dt. Cg.* Chinh-tiễu, đem quân đi đánh dẹp xa : *Chinh-tiễu cường-san cướp-đảng.*

chinh-thảo *dt.* Kéo binh đánh dẹp kẻ có tội : *Chinh-thảo Đại nguyên-soái.*

chinh-thu *dt.* Thu góp thuế-má.

chinh-thú *dt.* Đi thú ở xa, canh gác biên-giới.

chinh thuế *dt. Nh.* Chinh-thu.

CHÌNH *dt. Cg.* Chình, vật đựng như cái hũ nhưng bụng rộng hơn, miệng cũng rộng hơn : *Một ăn cái quả một chình gạo châu CD.*

chình mắm *dt.* Cái chình đựng mắm, đầy mắm *// (B) (lóng)* Cái miệng hay nói bậy, bá-láp : *Chọc nó, nó đổ chình mắm ra đa !*

chình tương *dt.* Cái chình đựng đầy tương *// (B)* Máu ghen : *Đổ chình tương.*

CHÌNH *dt.* Tiền (âm tiếng Quảng-đông) *// (R)* Đồng bạc : *Trong túi không có một chình.*

CHÌNH *trt.* Phình, thấy rõ nguyên thân-thể.

chình-bình *tt. Cg.* Chình - bình, bình - rình, nở phình lên : *Cái bụng chình-bình.*

chình-ình *trt.* Sờ - sờ, cách nằm thấy trước mắt : *Nằm chình-ình đó.*

CHÍNH (CHÁNH) *tt.* Đích là, đúng thật : *Chính nó đó //* Ngay ở giữa, gốc, đầu : *Bản chính, vợ chính, chính-ngược //* Ngay-thẳng, đứng - đắn : *Đoan-chính, chân-chính, bất-chính.*

chính-bản *dt.* Bổn chánh, bổn viết lần đầu hay bổn sắp trên mặt khi đánh máy nhiều bổn một lần : *Chính-bản truyện Kiều bây giờ không tìm đâu ra ; Đánh máy thơ, phải gởi chính-bản, phó-bản để lại.*

chính-cách *dt.* Cách-thức chính-đáng, hợp-lý.

chính-cống *tt. (lóng)* : (Chính-thống hay chính-tông nói trại) Thật, ở gốc mà ra : *Đồ chính-cống bên Tàu ; Chính-cống mầy là thằng sợ vợ.*

chính-cung *dt.* Cung chánh, cung của vợ cả nhà vua : *Đêm nay vua ngự ở chính-cung // (R)* Chính-hậu, hoàng-hậu, vợ cả vua : *Bà chính-cung cai-quản hết cung-điện.*

chính-chi *dt.* Chi trưởng, đàng lớn hết trong họ : *Thường thì việc thừa-tự ông-bà phải chọn trong chính-chi //* Tiền xài trong việc chính-thức.

chính-chủ-giác *dt.* Vai chánh, người chỉ-huy, đôn-đốc tất-cả.

chính-chuyên *tt.* Tiết-liệt, đứng-đắn, không đời đổi : *Gái chính-chuyên chẳng lấy hai chồng.*

chính-danh *dt.* Tên thiệt : *Phải gọi chính-danh mới biết mà lên tiếng chớ ! // (R)* Tiếng dùng đúng nghĩa, đúng chỗ, đúng người, một học-thuyết của Khổng - tử, chủ - trương đại-nghĩa tôn-vương, bài-xích sự tiếm - việt của chư-hầu, cốt mưu cuộc thống-nhứt quốc-gia bằng cách khiến thực cho đúng với danh : vua phải vua, tôi phải đạo tôi, cha phải đạo cha, con phải đạo con.

chính-diện *dt.* Mặt tiền, phía trước, bề mặt.

chính-diện-đồ *dt.* Hình vẽ mặt trước, phía trước, đúng kích-thước để thợ do đấy chế-tạo ra món đồ.

chính-đại *tt.* Ngay - thẳng rộng - lớn, tư-cách người lớn : *Chính-đại quang-minh.*

chính-đán *dt.* Ngày mồng một Tết.

chính-đáng *bt.* Đúng, phải lẽ : *Tự-vệ chính-đáng.*

chính-đáng phòng-vệ *dt.* Quyền tự-vệ chống lại kẻ đánh, làm hại mình, dù có gây thương-tích hay hại sinh-mạng kẻ ấy, cũng được hưởng trường-hợp giảm-khinh.

chính-đính *trt.* Đứng-đắn, đàng-hoàng, chín-chắn : *Ăn nói chính-đính, cư-xử chính-đính // (R) trt.* Ngay, không cạo-nghểnh, không hầm-hênh : *Để cái bảo cho chính-đính.*

chính-định *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ tám của đạo-đế (X. Đạo-đế), chủ việc thành-thực ngẫm-nghĩ.

chính-điện *dt. (l)* : Dương-điện, dòng điện nóng hay dây nóng *//* Gian nhà chánh của một toà nhà to chia nhiều gian : *Bày ra cúng ở chính-điện.*

chính-đạo *dt.* Đạo-lý chính-đáng, đường cư-xử đúng-đắn, hợp-lý : *Giảng-giải chính-đạo, hướng về chính-đạo.*

chính gốc *dt.* Gốc-gác : *Chính gốc va ở Bình-dương ; Chính gốc nó là con nhà nho.*

chính-giác *dt. (h)* : Góc vuông *// (Phật)* Sự thành-tâm tu-niệm và tu đúng giáo - lý của Phật để đến chỗ giác-ngộ.

chính-giữa *trt.* Ngay giữa, đúng ở giữa : *Đứng chính-giữa, chính - giữa ruột, nằm chính-giữa.*

chính-hiệu *dt.* Hiệu thật, hiệu của nhà sáng-tạo, hiệu có cầu chứng *// (R) tt.* Thật, không phải giả : *Nhà sư chính-hiệu, công-an chính-hiệu.*

chính-huyệt *dt.* Giữa huyệt, ngay huyệt : *Đặt liều thuốc ngay chính-huyệt.*

chính-yếu *tt.* Cần-thiết trước nhứt, trọng-yếu hơn cả : *Việc chính-yếu là vốn-liếng.*

chính-kiến *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ nhứt của Đạo-đề (X. Đạo-đề *Marga*), chủ việc thành-thực tu-niệm theo đạo.

chính-khí *dt.* Chí-khí của người ngay-thẳng, cương-trực : *Chén thuốc ngọt ngon mùi chính-khí NĐC.*

chính-lý *dt.* Lẽ phải, lý-lẽ đứng-đắn : *Theo chính-lý thì...*

chính-mệnh (mạng) *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ năm của Đạo-đề *(Marga)*, chủ việc thành-thực trong việc mưu-sinh // Lệnh thực của bề trên, của vua.

chính-niệm *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ bảy của Đạo-đề *(Marga)*, chủ việc thành-thực tưởng nhớ, tưởng-niệm.

chính-ngạch *dt.* Ngạch chánh, được đủ cả phụ-cấp và quyền-lợi theo luật đến hạn hưu-trí : *Thơ-ký chính-ngạch.*

chính-ngọ *dt.* Đúng giờ ngọ, đúng bóng, khi mặt-trời ngay đỉnh đầu.

chính-ngôn *dt.* Lời ngay-thẳng, đứng-đắn, không xiên-xỏ vị-nể.

chính-ngữ *dt. Nh.* Chính-ngôn // *(Phật)* Phương-tiện thứ ba của Đạo-đề *(Marga)* chủ-việc thành-thực trong lời nói.

chính-nguyệt *dt.* Tháng-giêng tức tháng thứ nhứt của năm âm-lịch.

chính-nghĩa *dt.* Nghĩa-vụ chính-đáng, việc làm đúng với lẽ phải : *Phải biết đâu là chính-nghĩa, đâu là ngụy-quyền.*

chính-nghiệp *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ tư của Đạo-đề *(Marga)*, chủ việc thành-thực trong mọi việc làm.

chính-nhân (nhơn) *dt.* Người đứng-đắn, ngay-thẳng : *Chính-nhân quân-tử.*

chính-nhật *dt.* Ngày mồng một mỗi tháng âm-lịch.

chính-phạm *dt.* Thủ-phạm chính, kẻ bày đầu, dẫn-dắt người khác gây ra tội-trạng : *Chính-phạm nặng tội hơn tòng-phạm.*

chính-phép *dt.* Phép-tắc chính-đáng // *(B)* Án đã xử, đã định : *Cứ chính-pháp thi-hành.*

chính-phong *dt.* Phong-tục tốt từ xưa, không bị trào-lưu sửa-đổi.

chính-phương *dt.* Hướng chính, tức Đông, Tây, Nam, Bắc.

chính-quả *dt.* Kết-quả sự tu-hành chân-chính, tức đắc-đạo : *Tu thành chính-quả.*

chính-quy *tt.* Chính-thức, được tổ-chức theo quy-củ nhứt-định : *Binh-đội chính-quy.*

chính-quốc *dt.* Nước chính, nước đã xâm-lược một nước khác hoặc nhận bảo-hộ một nước khác, đối với nước ấy : *Thuộc-địa và nước bảo-hộ luôn-luôn bị chính-quốc chi-phối về kinh-tế và chính-trị.*

chính-sắc *dt.* Màu gốc : *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen là chính-sắc* // Sắc mặt đoan-chính : *Trông chính-sắc ngài đầy uy-vũ.*

chính-sóc *dt. Nh.* Chính-đán.

chính-tả *dt.* Phép viết đúng chữ : *Học chính-tả, chính-tả Việt-ngữ.*

chính-tâm *dt.* Lòng ngay-thẳng, không tà-vạy.

chính-tẩm *dt.* Nhà chính, nhà thường ở và có thể làm nhà thờ sau khi mình chết.

chính-tinh-tiến *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ sáu của Đạo-đề *(Marga)* chủ việc thành-thực cầu tiến.

chính-tông *dt.* Dòng chính nhà vua hay phái chính một tôn-giáo, một học-thuyết // *(thth)* Đúng là, thứ thiệt : *Lụa này thật lụa Cổ-đô, Chính-tông lụa cống các cô ưa dùng CD.*

chính-tư-duy *dt. (Phật)* : Phương-tiện thứ nhì của Đạo-đề *(Marga)*, chủ-việc thành-thực suy-xét.

chính-thân *bt.* Chính bản-thân mình, người đứng tên trong một hội tương-tế, quyền-lợi nhiều hơn cha mẹ // Thân mình được sửa cho hợp với đạo-đức.

chính-thất *dt.* Vợ cả, vợ lớn, cầm quyền hết trong nhà : *Thà rằng làm lẽ thứ mười, Còn hơn chính-thất những người đần-ngu CD.*

chính-thể *dt. Nh.* Chính-thất.

chính-thị *dt.* Sự trông thấy đúng, không lệch-lạc // *trt.* Đích-thị, đúng vậy.

chính-thống *dt. Nh.* Chính-tông.

chính-thuyết *dt.* Học-thuyết thực, chính gốc truyền lại.

chính-thức *tt.* Hợp cách-thức ấn-định, được pháp-luật thừa-nhận : *Vợ chính-thức, giấy tờ chính-thức.*

chính-thức-hoá *dt.* Làm thành chính-thức : *Con chính-thức-hoá là đứa con tư-sinh được cha nhìn-nhận trước hoặc khi làm giá-thú với người mẹ, hoặc được đương-nhiên chính-thức-hoá nhờ giá-thú làm sau.*

chính-thức-tính *dt. (Pháp)* : Tính-cách chính-thức của một người chồng, vợ, con, v.v... *(légitimité).*

chính-trung *tt.* Chính-giữa, ngay giữa.

chính-truyền *dt. Cty.* Chân-truyền, truyền đúng theo gốc.

chính-trực *tt.* Ngay-thẳng : *Người công-bình chính-trực.*

chính-văn *dt.* Bài văn chính, do tác-giả viết ra và để lại.

chính-vị *dt.* Chỗ ngồi chính-giữa ; ngôi-vị

người điều-khiển : *Mời Chủ-tịch ngồi nơi chính-vị.*

chính-xác tt. Thiệt đúng : *Cái máy chính-xác, cái cân chính-xác.*

CHÍNH tt. Thuộc nhà-nước, khuôn-phép, cách-thức làm việc : *Chấp-chính, nhiếp-chính, hành-chính, chất-chính.*

chính-biến dt. Biến-cố chính-trị, việc thay-đổi quan-trọng, rối-loạn, đảo-chánh, v.v... : *Cuộc chính-biến ngày 1-11-63.*

chính-cục (cuộc) dt. Cuộc-diện chính-trị, tình-hình chính-trị : *Chính-cục rối-beng.*

chính-cương dt. Giềng-mối một nước, nguyên-tắc căn-bản về chính-trị.

chính-đảng dt. Đảng chính-trị, đoàn-thể những người chung lập-trường chính-trị, tranh-đấu để thực-hiện chủ-trương chung : *Chính-đảng đối-lập.*

chính-đảng bí-mật dt. Đoàn-thể chính-trị hoạt-động bí-mật với mục-đích gây rối để lật-đổ chính-quyền.

chính-đảng công-khai dt. Chính-đảng được chính-phủ nhìn-nhận, và cho phép hoạt-động, tham-khảo ý-kiến và chọn người tham-gia chính-phủ.

chính-đảng đối-lập dt. Chính-đảng đứng phía nghịch với chính-phủ để dễ kiểm-soát, phê-bình, chỉ-trích những việc làm nào của chính-phủ không thích-hợp với quyền-lợi quốc-gia.

chính-địch dt. Địch-thủ trong trường chính-trị, người nghịch chính-kiến.

chính-giới dt. Giới chính-trị, những nhóm người hoạt-động chính-trị : *Theo dõi chính-giới để hiểu tình-hình nước nhà.*

chính-hiến dt. *Cổ.* Hiến-pháp, quy-tắc chính-trị một nước.

chính-hoá dt. Chính-trị và giáo-hoá.

chính-huấn tt. *Cổ.* Huấn-chính, thuộc việc huấn-luyện về chính-trị : *Cán-bộ chính-huấn, Ủy-ban chính-huấn.*

chính-huống dt. Trạng-huống chính-trị, tình-hình chính-trị một nước.

chính-hữu dt. Đồng-chí, bạn cùng chính-kiến, cùng hoạt-động chung trong giới chính-trị.

chính-kiến dt. Ý-kiến về chính-trị // (*chth*) Lập-trường, chủ-trương về việc trị nước : *Đồng chính-kiến, khác chính-kiến.*

chính-khách dt. Người có uy-tín trong chính-giới : *Thủ-tướng tham-khảo ý-kiến nhiều chính-khách.*

chính-luận dt. Cuộc luận-bàn về chính-trị, chuyện nghị-luận chính-trị.

chính-lược dt. Phương-sách, chiến-lược về chính-trị.

chính-pháp dt. Chính-trị và pháp-luật.

chính-phí dt. Tiền dùng về việc hành-chánh.

chính-phủ dt. Nhà-nước : *Dinh-thự, xe-cộ, tiền bạc của chính-phủ // (hẹp) Cổ.* Nội-các, cơ-quan trung-ương cầm-quyền trị nước : *Lập chính-phủ, cải-tổ chính-phủ.*

chính-phủ chỉ-định dt. Chính-phủ do một chính-khách được quốc-trưởng chỉ-định đứng ra lập giữa những chính-khách cùng chính-kiến hoặc chính-phủ do quốc-trưởng chỉ-định tất-cả, trong số chính-khách hữu-danh hoặc công-chức cao-cấp.

chính-phủ dân-cử dt. Chính-phủ do một chính-khách trong quốc-hội, thường là lãnh-tụ một chính-đảng, được Tổng-thống mời ra giao quyền thành-lập giữa các nghị-sĩ trong quốc-hội.

chính-phủ lâm-thời dt. Chính-phủ tạm, thường được lập lên sau một cuộc chính-biến, để ổn-định tình-thế.

chính-phủ liên-hiệp dt. Chính-phủ quy-tụ tất-cả các chính-đảng, tôn-giáo để dung-hoà chính-kiến, trong một tình-thế bấp-bênh của đất nước.

chính-phủ quân-nhân dt. Chính-phủ do các tướng, tá đứng ra, thường sau một cuộc đảo-chính của quân-nhân.

chính-quyền dt. Quyền cai-trị, điều-khiển, xử-lý việc chính-trị một nước hay một địa-phương : *Nắm chính-quyền // (R)* Nhà-nước, cơ-quan cầm-quyền và các bộ, nha, sở, ty : *Do chính-quyền định-đoạt.*

chính-quyền địa-phương dt. Chính-quyền trong một khu-vực có đặt cơ-quan, tổ-chức hành-chính : *Hỏi ý-kiến chính-quyền địa-phương.*

chính-quyền sở-tại dt. Chính-quyền tại chỗ, nơi có việc xảy ra : *Phú về chính-quyền sở-tại điều-tra.*

chính-quyền trung-ương dt. Chính-phủ, cơ-quan cầm quyền lớn hơn cả trong nước, luôn-luôn đặt tại thủ-đô, tiện việc giao-thông với các địa-phương.

chính-sách dt. Phương-sách, kế-hoạch về chính-trị : *Chính-sách độc-tài, chính-sách đảng-trị, chính-sách ôn-hoà, chính-sách tự-do // (R)* Thể-thức, cách-thức làm việc : *Chính-sách bóc-lột, chính-sách hà-tiện.*

chính-sự dt. Việc nước, việc có dính-dáng tới tình-hình chính-trị : *Chính-sự rối-rắm.*

chính-tích dt. Thành-tích chính-trị.

chính-tình dt. Tình-hình chính-trị : *Theo dõi chính-tình.*

chính-thể *dt.* Thể-chế chính-trị, cách-thức tổ-chức việc trị nước : *Chính-thể cộng-hoà, chính-thể dân-chủ.*

chính-trào *dt.* Trào-lưu chính-trị, lúc việc nước dồn-dập biến-đổi làm cho ai nấy đều để ý theo dõi.

chính-trị *dt.* Việc thi-hành quyền trị nước : *Làm chính-trị* // Thuộc về việc chính-trị : *Chính-trị-gia, chính-trị-phạm* // *(R)* Việc lừa-dối, khôn-khéo : *Làm việc, phải có chính-trị ; Thiếu chính-trị (thực-thà).*

chính-trị-gia *dt.* Nhà chính-trị, người chuyên làm chính-trị : *Chính-trị-gia hữu-tài, chính-trị-gia khôn-khéo.*

chính-trị-phạm *dt.* Can-phạm chính-trị, người bị bắt-bớ, giam-cầm, tù-đày về tội nghịch với chính-phủ, mưu-toan lật-đổ chính-phủ.

chính-trị-viên *dt.* Người phụ-trách việc kiểm-soát những hành-động có tính-cách chính-trị của một đơn-vị binh-chủng hoặc một đoàn-thể.

chính-uỷ *dt.* Uỷ-viên chính-trị gọi tắt, người nắm quyền cao nhất trong quân-đội một địa-phương trong lúc chiến-tranh.

chính-vận *dt.* Vận-động chính-trị gọi tắt, cuộc vận-động chính-trị của những đoàn-thể cách-mạng.

chính-vụ *dt.* Việc chính-trị, việc quan-hệ đến vận-mạng quốc-gia.

CHỈNH *dt.* Sửa-sang cho có thứ-tự, ngay-ngắn : *Điều-chỉnh, nghiêm-chỉnh, tề-chỉnh* // *(R)* Sửa lưng, phê-bình, dạy-bảo : *Ông chánh mới chỉnh thầy X. một mách ; Tôi mới bị chỉnh nặng.*

chỉnh-bị *dt.* Sửa-sang, sắp-đặt đầy-đủ trước : *Mọi việc đã chỉnh-bị.*

chỉnh-dung *dt.* Sửa hình-dung hoặc nét mặt cho gọn, cho tự-nhiên.

chỉnh-đốn *dt.* Sắp-đặt, thay-đổi, thêm-thắt cho có ngăn-nắp, trật-tự và mạnh-mẽ hơn : *Chỉnh-đốn hàng-ngũ.*

chỉnh-lý *dt.* *Nh.* Chỉnh-đốn.

chỉnh-nghi *dt.* Sửa-sang dung-mạo bề ngoài.

chỉnh-số *dt.* (t) : Số nguyên.

chỉnh-sức *dt.* *Nh.* Chỉnh-đốn.

chỉnh-tề *tt.* *Clg.* Tề-chỉnh, đàng-hoàng, đâu ra đấy : *Đội-ngũ chỉnh-tề.*

chỉnh-tu *dt.* Sửa-sang lại : *Chỉnh-tu binh-mã.*

chỉnh-trang *dt.* Chỉnh-đốn trang-hoàng, sửa-sang cho tốt đẹp hơn trước : *Chỉnh-trang đô-thị.*

CHĨNH *dt.* Cái chĩnh to : *Mưa như cầm chĩnh mà đổ.*

CHÍP *dt.* Để ý, ghi-nhận : *Chíp bụng, chíp dạ* // *(R)* Chấm, định đem về cho mình : *Chíp cô áo xanh ; Thấy thì chíp, chẳng dò xét chi cả.*

chíp bụng *dt.* Chíp trong bụng, định bụng thế nào cũng bắt lấy : *Anh đã chíp bụng rồi, chạy trời cũng không khỏi.*

chíp dạ *dt.* *Nh.* Chíp bụng.

CHÍP *dt.* Mấp-máy hai môi, toan mở lời, khởi sự nói, thường để than-thở : *Chíp miệng.*

chíp miệng *dt.* Buông miệng : *Nghe thế, anh mới chíp miệng than* // *(R)* Buông lời : *Ai đi chíp miệng xin cho được.*

chíp môi *dt.* Bậm môi khi giận : *Giận chíp môi muốn gây.*

CHÍP-CHÍP *trt.* Tiếng chim con kêu.

CHÍT *dt.* Cháu bốn đời, con của chắt.

CHÍT-CHIU *trt.* *Clg.* Chiu-chít, líu-địu, bận-bịu nhau : *Mẹ gà con vịt chít-chiu... CD.*

CHÍT *dt.* Bịt, quấn chặt trên đầu : *Chít khăn* // Vận chặt, cài chặt : *Quấn chăn áo chít.*

CHỊT *bt.* Khít, nắm giữ chặt tay : *Bít chịt, chằng-chịt, đóng chịt cửa ; Bọn cướp chịt người.*

CHIU *dt.* Co rút, cạ mình : *Con mèo chiu chưn đứa bé.*

chiu-chít *trt.* X. Chít-chiu // X. Chi-chít.

CHỊU *dt.* Đành, nhận lấy, mắc phải : *Bụng làm dạ chịu ; Không ăn có chịu ; Chết ai nấy chịu ; Mang bầu chịu tiếng thị-phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say CD* // Thiếu, chưa trả ngay : *Bán chịu, mua chịu, ăn chịu, thiếu chịu* // Thích-hợp : *Chịu mưa, chịu nắng ; Nắng không ưa, mưa không chịu ; Dễ chịu, khó chịu* // Thú-nhận là không nổi : *Xin chịu ; Xưa nay em vẫn chịu ngài TX.*

chịu án *tt.* Bị kêu án, bị toà trừng-trị : *Tay đó đã từng chịu án nhiều lần.*

chịu ăn *dt.* Ăn lại khi bệnh mới khỏi : *Con heo đó đã chịu ăn rồi* // Gánh-vác phần đãi ăn : *Anh em xúm làm đi, tôi chịu ăn cho.*

chịu bầm-giập *dt.* *Nh.* Chịu lời ăn tiếng nói, chịu tiếng nặng nhẹ : *Ai ăn đâu để tôi chịu bầm-giập.*

chịu cay-đắng *dt.* *Nh.* Chịu bầm-giập // Đành ăn cay nuốt đắng, cam khổ-sở một mình : *Chịu cay-đắng mấy năm trời.*

chịu công *dt.* Nhận trả công làm hoặc nhận trả tiền công : *Kẻ chịu ăn, người chịu công.*

chịu cơm *dt.* *Nh.* Chịu ăn.

chịu cơm thuốc *dt.* Nhận trách-nhiệm với

sự thoả-thuận của đương-sự sau khi gây thương-tích cho người : *Cô xử tôi chịu cơm thuốc cho va.*

chịu cực *đt.* Gánh sự cực-khổ : *Chịu cực nuôi con* ‖ Quen sự cực-khổ : *Chị đó chịu cực giỏi.*

chịu chẳng phải *đt.* Nhận rằng mình quấy : *Chịu chẳng phải với người ta cho êm chuyện.*

chịu chết *đt.* Ưng chết : *Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông CD* ‖ Phải sự nguy-hiểm, nghèo-khó, túng-bấn : *Ngồi mà chịu chết đây, chớ có cựa-quậy chi được.*

chịu cho *đt.* Nhận giùm : *Bụng làm thì dạ chịu chớ ai chịu cho?*

chịu chơi *đt.* *(lóng)* : Ăn thua đủ, sẵn-sàng trước mọi việc, mọi thử-thách : *Ê! thằng này chịu chơi lắm mà ta!*

chịu dại *đt.* Thà mang tiếng dại, nhịn-nhục : *Thà chịu dại cho khỏi lôi-thôi.*

chịu dao *đt.* Xong đâu đấy, chịu lấy người rồi : *Con đó chịu dao rồi.*

chịu dốt *đt.* Cam dốt-nát : *Có con mà không lo, để thằng nhỏ chịu dốt* ‖ *(B)* Nhận rằng không hiểu : *Việc đó tôi xin chịu dốt.*

chịu dở *đt.* Nhận rằng mình dở : *Thà chịu dở để học khôn, hơn làm tài nói tài.*

chịu đám *đt.* Nhận lãnh đám tiệc, đám cúng : *Ông thầy đó đã chịu đám bên sông rồi.*

chịu đau *đt.* Nhận đòn, chịu đau-đớn xác-thịt : *Đánh tôi thì tôi chịu đau, Tánh tôi hoa-nguyệt chẳng chừa được đâu CD* ‖ Nhận sự đau-đớn trong lòng : *Chịu đau trong dạ.*

chịu đấm chịu đá *đt.* Chịu cho người ta đánh ‖ *(B)* *Nh.* Chịu hầm-giập.

chịu đắng *đt.* Bị rầy-mắng : *Cắn răng bóp bụng chịu đắng, Dầm sương phấn-mọi tảo-tần đợi anh CD.*

chịu đầu *đt.* Nhận đầu-hàng : *Giơ tay lên chịu đầu.*

chịu đen *đt.* Phải vận đen, hồi xui.

chịu đèn *đt.* Đứng nhìn đèn, không chạy : *Con nai này chịu đèn* ‖ *(B)* Đáp tình, cười, liếc tỏ ý thuận tình khi bị chọc-ghẹo : *Tưởng khó, ai dè cũng chịu đèn quá!*

chịu đòn *đt.* Nhận đòn-bọng : *Anh đánh thì tôi chịu đòn, Tánh tôi hoa-nguyệt mười con chẳng chừa CD.*

chịu đỡ *đt.* Nhận tạm, sau sẽ hay : *Phải chịu đỡ chớ biết tính sao giờ?*

chịu đời *đt.* Chịu-đựng đời-đời : *Chịu đời không thấu.*

chịu đực *đt.* Tới thời-kỳ chịu cho con đực truyền giống (loài có vú) : *Heo chịu đực, chó chịu đực.*

chịu-đựng *đt.* Cố gánh-vác, cáng-đáng lâu dài : *Chịu-đựng cả ngày; Cụ Phan-đình-Phùng chịu-đựng với giặc Pháp hàng mười năm* ‖ *(R)* Bền-bỉ, lâu hư : *Đôi giày này cũng chịu-đựng lắm.*

chịu ép *đt.* Bằng lòng bị người ta ép, chèn, hiếp-đáp : *Không phe-đảng nên phải chịu ép.*

chịu ẹp *đt.* Tự-ý nhịn-nhục, cố nhận sự dằn-áp : *Chịu ẹp trước không xấu.*

chịu gốc *đt.* Chận gốc cho vững để dựng đứng cái cây lên : *Một người chịu gốc, còn bao-nhiêu xúm dựng lên* ‖ Cầm càn : *Có người chịu gốc, hắn mới dám đứng ra kiện.*

chịu già *đt.* Đành ở vậy đến già, không ai hỏi cưới : *Dầu cho dệt gấm thêu hoa, Vô-duyên cũng đến chịu già đấy thôi CD.*

chịu hàm-oan *đt.* X. Chịu oan.

chịu hàng *đt.* Nhận lời, nhận cọc bán hàng cho người : *Chịu hàng nhiều nơi, phải sản-xuất cho kịp mà bán.*

chịu khó *đt.* Cố-gắng : *Phải chịu khó mới có mà ăn* ‖ *(R)* Làm ơn, tiếng mở đầu một câu xin-xỏ : *Ông chịu khó bước tránh giùm qua một bên.*

chịu khổ *đt.* Đương-đầu với sự khổ-sở : *Lỡ dại một lần, chịu khổ cả đời.*

chịu không thấu *đt.* Hết sức chịu đựng : *Lạnh (rét) quá, chịu không thấu.*

chịu lái *đt.* Đứng sau lái thuyền, lựu-lựu mái chèo dưới nước cho thuyền đứng trôi, đừng tấp : *Chịu lái cho vững nghe đằng ta!*

chịu lãi *đt.* *Cl.* Chịu lời, phải trả một số lãi : *Mượn tiền phải chịu lãi.*

chịu lạy *đt.* Ngồi cho dâu, rể lạy : *Chịu lạy phải cho tiền.*

chịu lạnh *đt.* Mắc phải cơn lạnh (rét) : *Hắn chịu lạnh suốt đêm vì thiếu quần-áo ấm* ‖ *(B)* Phải ở một mình, không vợ hoặc không chồng : *Kén lừa quá phải chịu lạnh.*

chịu lấy *đt.* Chịu một mình, không ai chịu thế cho : *Có gan làm thì chịu lấy, than thở với ai?*

chịu lép *đt.* Nhận sự kém vế, thua-sút người : *Không cha chú, phải chịu lép.*

chịu lễ *đt.* Nhận lễ-vật biếu-xén : *Đã chịu lễ thì phải giúp người* ‖ Nhận lễ-vật, lễ hỏi của đàng trai : *Không biết ông già cô có chịu lễ của ai chưa?* ‖ *Nh.* Chịu lạy.

chịu lỗ *đt.* Nhận sự lỗ-lã về tiền bạc hoặc về vai-vế : *Chịu lỗ bán rẻ ; Lớn tuổi mà phải chịu lỗ gọi nó bằng anh.*

chịu lỗi *đt.* Nhận lỗi, xin lỗi, nhận rằng mình có lỗi để người đừng giận hay bớt giận : *Chịu lỗi với người khi mình có lỗi là một cử-chỉ đẹp và can-đảm.*

chịu lời *đt.* Nhận lời xin hay lời giao của người : *Cậy em em có chịu lời...* K // *Nh.* Chịu lỗi.

chịu lời ăn tiếng nói *đt.* Bị nói nặng-nhẹ, chịu bầm-giập : *Thầy bảo số tôi tháng này phải chịu lời ăn tiếng nói.*

chịu lụy *đt.* Nhận sự thua-sút, kém vế : *Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi, đi ơi* CD.

chịu mềm *đt.* Chịu hành-hà, mắng-nhiếc : *Nghèo phải chịu mềm.*

chịu miệng *đt.* Hứa lời, nhận với người : *Căn nhà này, tôi đã chịu miệng cho người ta mướn rồi.*

chịu mọp *đt. Nh.* Chịu ẹp.

chịu mồi *đt.* Mắm mồi, tô-vẽ để ăn mồi : *Cá đã chịu mồi // (B)* Ưa mồi, thích được hối-lộ, chịu nhận hối-lộ // *Nh.* Chịu đèn.

chịu mối *đt.* Nhận mối, hứa với hành-khách : *Cái xe đó đã chịu mối đi xa rồi //* Nhận lời mai-mối : *Chịu mối gả con, chịu mối bán ruộng.*

chịu mũi *đt.* Đứng trên mũi thuyền cầm sào chống cho thuyền đừng tấp vào bờ, vào bụi : *Cầm sào chịu mũi.*

chịu mưa *đt.* Thích-hợp với mưa : *Dầu sơn này chịu mưa lắm ; Loại cây, loại rau này không chịu mưa.*

chịu nạn *đt.* Mắc nạn, không thể tránh tai-nạn : *Số bà phải chịu nạn trong tháng tới đây.*

chịu nắng *đt.* Thích-hợp với nắng : *Dầu sơn này chịu nắng lắm ; Loại cái này chịu nắng lắm.*

chịu non *đt. Nh.* Chịu lép.

chịu nóng *tt. Nh.* Chịu nắng.

chịu nổi *đt.* Chịu được, có thể chịu-đựng được : *Chịu nổi một mùa mưa //* Chịu cho sức nặng đè lên được : *Chịu nổi 300 kí.*

chịu nước *đt.* Thích-hợp với nước, bị ơi nước mà không chết : *Loại cây chịu nước.*

chịu ngọt *đt.* Ưa đồ ngọt, ưa nịnh-hót : *Vả tánh nóng nhưng chịu ngọt.*

chịu nghèo *đt.* Cam phận nghèo, phải vận nghèo : *Khoanh tay chịu nghèo.*

chịu nhẹp *đt. Nh.* Chịu ẹp và chịu mọp.

chịu nhột *đt.* Khó chịu, sượng-sùng vì có tật hoặc bị nói xa-gần : *Chịu nhột không trả lời được.*

chịu oan *đt.* Không đáng chịu mà phải chịu : *Chịu oan một tuổi ; Tôi chịu oan việc đó chỉ có trời biết.*

chịu ơn *đt.* Phải mang ơn : *Chịu ơn đùm bọc.*

chịu phân *đt.* Bán rẻ, sờn-sơ : *Cây đã chịu phân //* Thích-hợp với một thứ phân : *Loại này chịu phân chuồng hơn phân hoá-học.*

chịu phép *đt.* Bó tay, co tay, không cưỡng-cầu, không chống-cự : *Chịu phép ngồi chờ : Khoanh tay chịu phép.*

chịu phiền *trt.* Cảm-phiền, tiếng mở đầu một câu an-ủi : *Ông chịu phiền đợi một chốc.*

chịu phọt-phe (forfait) *đt. Nh.* Chịu thua, nhận thua trước : *Chịu phọt-phe vì thiếu cầu-thủ // (B)* Chạy mất, không dám ăn-thua, không dám đèo-bòng : *Chịu phọt-phe cô đó, chịu phọt-phe việc đó.*

chịu phục *đt.* Cam, nhận phục-tùng, không chống-báng nữa : *Hắn đã chịu phục thì tha cho hắn.*

chịu roi *tt.* Có bị đánh mới chịu chạy mau : *Con ngựa này chịu roi lắm // (B)* Tính một số đàn-bà thích được chồng rầy-la đánh-đập.

chịu sào *đt.* Cầm cây sào chịu vào bờ, vào lùm-bụi cho thuyền đừng tấp vào khi thuyền bị trôi : *Đứng mũi chịu sào.*

chịu tai-tiếng *đt.* Mang lời ăn tiếng nói, bị chê-trách, chê-cười : *Vì ai mà tôi phải chịu tai-tiếng ?*

chịu tang *đt.* Để tang, đồ trở, mặc đồ chế khi có người thân chết trong một thời-gian dài hay ngắn tuỳ thân hay sơ : *Chịu tang cha ; Về chịu tang.*

chịu tật *tt.* Mang tật, phải tật-nguyền trong thân-thể : *Đành chịu tật vì chạy thầy đã hết tiền.*

chịu tiền *đt.* Gánh sự hao-tốn : *Kẻ chịu công, người chịu tiền ; Cứ làm đi, tôi chịu tiền cho.*

chịu tiền cơm thuốc *đt. Nh.* Chịu cơm thuốc.

chịu tiếng *đt.* Gá tiếng, ghé lời vào : *Chịu tiếng một chút mà được chia bộn //* Mang tiếng, bị chê-bai : *Chịu tiếng thị-phi ; Ai làm ở đâu mà bắt tôi chịu tiếng.*

chịu toi *đt.* Phí tiền cách oan-uổng : *Hại tôi chịu toi hết mấy trăm bạc.*

chịu tội *đt.* Nhận tội : *Về chịu tội ; Có gan chịu tội.*

chịu thầy *đt. Nh.* Chịu thuốc.

chịu thật (thực) *tt. Clg.* Chịu thiệt, khai rõ sự-

thật, không giấu-giếm : *Hắn đã chịu thật rồi, đừng tra nữa.*

chịu thiệt *đt. Nh.* Chịu thật // *Nh.* Chịu lép, kém quyền-lợi hơn : *Chia như thế thì tôi phải chịu thiệt sao?*

chịu thiệt-hại *đt. Nh.* Chịu thiệt (nghĩa sau) // Nhận bồi-thường : *Lỗi về mình thì chịu thiệt-hại cho người.*

chịu thiệt-thòi *đt.* Chịu lép, kém quyền-lợi hơn : *Vì anh em mà tôi chịu thiệt-thòi nhiều quá.*

chịu thuế *đt.* Phải đóng thuế : *Mở ra đặng chịu thuế chớ có bán-buôn gì ! //* Thiếu thuế, chưa đóng thuế : *Lỗ-lã quá, chịu thuế đã hai năm rồi.*

chịu thuốc *đt.* Uống thuốc thấy có công-hiệu : *Bịnh đã chịu thuốc rồi.*

chịu trách-nhiệm *đt.* Gánh sự thiệt-hại : *Tài-xế chịu trách-nhiệm về hình, chủ xe chịu trách-nhiệm về hộ //* Nhận phần việc : *Chịu trách-nhiệm việc báo tin cho các anh em.*

chịu trận *đt.* Phải gánh chịu hết, không chạy-chối, không trốn-tránh : *Ở lại mà chịu trận ; Tôi phải chịu trận đây chớ biết đổ cho ai ?*

chịu trống *đt.* Trống thường chịu cho con trống truyền giống (loài đẻ trứng) : *Gà chịu trống, vịt chịu trống, cá chịu trống.*

chịu trước *đt.* Thú-nhận trước, khai sự-thật trước : *Chịu trước cho bớt tội //* Đỡ phía trước (khi có nhiều người cùng khiêng) : *Anh chịu trước nghe ! Hễ nghe tôi ra hiệu thì đừng nhổm lên.*

chịu vai *đt.* Kê vai đỡ : *Chịu vai được thế hơn.*

CHIẾC *tt.* X. Chếch và Chích // Một, không đủ đôi đủ cặp : *Chiếc đũa, chiếc giày, áo chiếc, độc-chiếc, đơn-chiếc ; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn-dò CD // mt.* Cái, tiếng gọi vật : *Chiếc xe, chiếc tàu, chiếc ghe ; Em có chồng rồi như ngựa đủ yên, Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời ; Dòng xuôi ngọn gió càng to, Lá buồm càng lớn chiếc đò càng nhanh CD.*

chiếc-bá *đt. Clg.* Chiếc-bách, chiếc thuyền đóng bằng gỗ cây bá.

chiếc-bách *đt.* X. Chiếc-bá : *Lênh-đênh chiếc-bách giữa dòng, Thương thân goá-bụa phòng không lỡ-thì CD.*

chiếc thân *đt.* Tấm thân : *Chiếc thân lỡ-thở // tt.* Một thân một mình : *Xiết bao bể ái với đời, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân CD.*

CHIỆC *đt.* X. Chệc.

CHIÊM *tt.* Tính các hoa-màu gặt hái trễ, trái mùa : *Gạo chiêm, lúa chiêm, ruộng chiêm* (do giống của Chiêm-thành).

CHIÊM *đt.* Bói-khoa, đoán vận-mạng.

chiêm-bốc *đt.* Bói quẻ : *Ông thầy chiêm-bốc.*

chiêm mộng *đt.* Đoán, bàn chiêm-bao.

chiêm-nghiệm *đt.* Xem-xét và suy-nghiệm : *Chiêm-nghiệm việc đời.*

chiêm-tinh *đt.* Xem sao đoán vận-mạng.

chiêm-tinh-gia *đt.* Thầy xem sao đoán vận-mạng // *(thth)* Thầy bói, xem tướng, chỉ tay, bói quẻ, bói bài, v. v...

CHIÊM *đt.* Ngẩng mặt lên trông, nhìn cách kính-cẩn.

chiêm-bái *đt.* Chiêm-ngưỡng và bái-yết, đến ra mắt và vái chào.

chiêm-mộ *đt.* Ngưỡng-mộ, nhìn cách trìu-mến, mến-phục.

chiêm-ngưỡng *đt.* Ngẩng lên trông cách kính-cẩn và cảm-phục.

chiêm-vọng *đt. Nh.* Chiêm-ngưỡng.

CHIÊM *dt.* Xu, đồng xu, xu nhỏ, 1/10 của các và 1/100 của đồng bạc : *Giá chừng mấy chiêm ? Đúng 5 chiêm.*

chiêm-tây *dt.* Đồng chiêm do người Pháp đúc và cho lưu-hành : *Trong túi không có một chiêm-tây.*

CHIÊM-BAO *bt.* Mơ, thấy trong giấc ngủ : *Nằm chiêm-bao, chiêm-bao thấy... ; Than rằng khát đứng bờ ao, Đói ăn bánh vẽ chiêm-bao thấy vàng CD //* (B) Mơ-hồ, không căn-cứ : *Như chiêm-bao mới tỉnh, câu chuyện chiêm-bao.*

CHIẾM *đt.* Choán, giành, đoạt, giữ làm của : *Chấp-chiếm, trưng-chiếm ; Nửa mai chẳng chiếm bảng vàng, Bõ công tâm tưới vun trồng cho rau CD ; Bảng vàng chưa chiếm ngày xanh đã mòn LVT.*

chiếm-cứ *đt.* Choán, đoạt đất, nhà, phố của người mà ở : *Chiếm-cứ đất-đai.*

chiếm-đoạt *đt.* Dùng thế-lực, tiền bạc, sức mạnh mà cướp của người, ruộng đất của người : *Cường-hào chiếm-đoạt gia-viên điền-sản của dân nghèo cô-thế.*

chiếm-đóng *đt.* Kéo quân tới đánh rồi đóng binh ở luôn : *Thời-kỳ chiếm-đóng của quân xâm-lược.*

chiếm giải *đt.* Đoạt giải-thưởng, tranh với nhiều người rồi thắng cuộc : *Chiếm giải nhứt.*

chiếm-giữ *đt.* Đoạt làm của mình // *Nh.* Chiếm-đóng.

chiếm-hữu *đt. (Pháp)*: Chiếm làm của riêng: *Quyền chiếm-hữu.*

chiếm-hữu tố-quyền *dt. (Pháp)*: Vụ án tranh-chấp quyền làm chủ ruộng đất, tài-sản *(action possessoire).*

chiếm-hưởng *đt.* Choán để khai-phá trồng-trọt: *Chiếm-hưởng đất quốc-gia.*

chiếm-lãnh (lĩnh) *đt.* Chiếm đất người rồi kể là lãnh-thổ của nước mình: *Phi-châu và Mỹ-châu là những nước chiếm-lãnh của người da trắng.*

chiếm-ngụ *đt.* Cất nhà trên đất người khác hoặc đất thuộc công-sản để ở mà không xin phép.

chiếm-nhận *đt.* Lấy của người và nhận đùa là của mình.

CHIÊM-CHỆ *trt.* X. Chễm-chệ.

CHIÊN *đt.* Rang với mỡ, dầu lửa riu-riu: *Chiên cá, cơm chiên, cá chiên.*

chiên bơ (beurre) *đt.* Chiên với bơ: *Ếch chiên bơ.*

chiên bột *đt.* Lăn bột rồi chiên: *Tôm chiên bột.*

chiên dầu *đt.* Chiên với dầu: *Đồ chay phải chiên dầu.*

chiên vàng *đt.* Chiên thật chín, lớp ngoài vàng lườm.

chiên xào *đt.* Chiên hoặc xào: *Nấu qua loa cũng được, chiên xào chi cho tốn mỡ* // *(B)* Đổi tráo, pha-trộn, ăn-cắp bớt: *Nó chiên xào hết, tôi mình chỉ còn cái vỏ* // *(bạc)* Xóc, chẻ, trộn bài cho đều: *Lúc xui, chiên xào thế mấy cũng thua.*

CHIÊN *dt. (động)*: X. Cừu *(động)* // *(B)* Người đạo Da-tô (đối với linh-mục): *Đàn chiên, con chiên.*

chiên ghẻ *dt.* Kẻ xấu, hay làm hư danh đoàn-thể: *Chiên ghẻ trong làng báo.*

CHIỀN *dt. Clg.* Thiền, chùa, nơi tu-hành theo đạo Phật: Chùa-chiền.

chiền-già *dt.* X. Thiền-gia.

CHIỀN-CHIỀN *trt.* Rằng-rặng, thấy nhau rõ-ràng: *Hai bên giáp mặt chiền-chiền K.*

CHIỀN-CHIỆN *dt. (động)*: *Clg.* Chim lắc-nước, loại chim nhỏ, chơn yếu, khi bước đi, đuôi đập-đập dưới nước, dưới đất.

CHIẾN *đt.* Tranh nhau bằng cách giết-chóc, gây-gổ bằng miệng và bằng thơ, văn: *Giao-chiến, tử-chiến, giáp chiến, kháng-chiến, hỗn-chiến, thiệt-chiến, bút-chiến* // Sợ-sệt: *chiến-lật, chiến-sắc.*

chiến-bại *đt.* Thua trận, đánh giặc thua: *Khi chiến-bại, đừng thối-chí.*

chiến-bào *dt.* Áo trận, áo mặc khi ra trận: *Máu vấy chiến-bào.*

chiến-bị *dt.* Đồ-vật sắm-sửa cho một trận giặc: *Chiến-bị phải đầy-đủ trước khi khai-chiến.*

chiến-binh *dt.* Lính chiến, người lính đánh giặc: *Cựu chiến-binh.*

chiến-công *dt.* Công-cán lập được lúc chiến-tranh: *Chiến-công oanh-liệt.*

chiến-cụ *dt.* Khí-giới, đồ vật cần cho một cuộc chiến-tranh: *Chiến-cụ tối-tân.*

chiến-cuộc (cục) *dt.* Cuộc-diện chiến-tranh: *Chiến-cuộc kéo dài.*

chiến-dịch *dt.* Công-việc đánh giặc // *(thth)* Trận đánh nhứt-thời để bình-định một khu-vực: *Chiến-dịch Hoàng-Diệu* // *(R)* Cuộc phát-động nhứt-thời để bài-trừ một tệ-đoan xã-hội: *Chiến-dịch thanh-toán nạn mù chữ, chiến-dịch đánh-đổ mê-tín, chiến-dịch diệt-trừ sốt-rét.*

chiến-đấu *đt.* Đánh nhau, tranh nhau: *Phi-cơ chiến-đấu, chiến-đấu đến viên đạn cuối cùng* // *(B)* Chế-ngự, dằn lòng: *Chiến-đấu nội-tâm.*

chiến-đấu-cơ *dt.* Phi-cơ chiến-đấu, máy-bay có trí súng đại-liên, hoả-tiễn để bắn địch.

chiến-đấu-hạm *dt.* X. Chiến-hạm.

chiến-địa *dt. Clg.* Chiến-trường, nơi hai bên đánh nhau: *Nơi chiến-địa là mồ liệt-sĩ.*

chiến-hạm *dt.* Tàu chiến, tàu sắt dày 4 cm. trở lên, có trí nhiều súng to để bắn địch.

chiến-hào *dt.* Mương sâu để núp bắn và tránh đạn.

chiến-hữu *dt.* Bạn cùng chiến-đấu ngoài mặt trận // *(R)* Bạn cùng tranh-đấu chung một lý-tưởng.

chiến-hoạ *dt.* Nạn giặc-giã: *Đất nước mắc phải chiến-hoạ.*

chiến-khu *dt.* Khu-vực có giặc // *(R)* Bưng-biền, khu-vực ẩn-núp của quân-đội cách-mạng để chống với chánh-quyền hoặc của chánh-quyền hợp với dân-chúng kháng-chiến với kẻ xâm-chiếm: *Lập chiến-khu.*

chiến-lật *bt.* Run sợ.

chiến-lợi-phẩm *dt.* Khí-giới, quân-nhu chiếm-đoạt của địch khi đánh thắng.

chiến-luỹ *dt.* Đất đắp cao và dài hoặc pháo-đài, xây dài theo địa-điểm chiến-lược nào để núp bắn, chống giữ.

chiến-lược *dt.* Phương-lược tổng-quát để điều-động một trận đánh, nhắm vào một mục-tiêu nhứt-định // *(R)* Cách tổ-chức có mưu-lược để đoạt kết-quả tốt trong một cuộc thi tài.

chiến-mã *dt.* Ngựa trận, ngựa cỡi hoặc chở-chuyên chiến-cụ.

chiến-phạm *dt.* Phạm-nhơn chiến-tranh, người bị các nước thắng trận buộc tội gây chiến.

chiến-pháp *dt.* Phương-pháp chiến-đấu, cách đánh giặc, phép điều binh khiển tướng.

chiến-phí *dt.* Phí-tổn về chiến-tranh : *Bồi-thường chiến-phí.*

chiến-quốc *dt.* Các nước có giặc-giã liên-miên : *Đời chiến-quốc bên Tàu.*

chiến-sách *dt.* Chánh-sách chiến-tranh, chánh-sách gây chiến-tranh để thôn-tính nước khác hoặc để tiêu-thụ vũ-khí, tránh nạn thất-nghiệp.

chiến-sắc *dt.* Nét mặt sợ-sệt.

chiến-sĩ *dt.* *Nh.* Chiến-binh // *(R)* Người có tranh-đấu cho một lý-tưởng, một quyền-lợi đoàn-thể : *Chiến-sĩ cách-mạng, chiến-sĩ vô-danh, chiến-sĩ nghiệp-đoàn.*

chiến-sử *dt.* Lịch-sử chiến-tranh, sách ghi chép nguyên-nhân và kết-quả một trận giặc.

chiến-sự *dt.* Việc giặc-giã, đánh-đập giết-chóc nhau ngoài mặt trận.

chiến-tích *dt.* Thành-tích chiến-đấu.

chiến-tuyến *dt.* Mặt trận, đường đóng binh dài để nghinh chiến với địch.

chiến-thắng *dt.* Thắng trận, đánh thắng địch : *Chiến thắng không khó-khăn, khải-hoàn không vinh-diệu.*

chiến-thời *dt.* Thời chiến, thời-kỳ chiến-tranh.

chiến-thuật *dt.* Thuật chiến-tranh, cách hành-quân // Mưu-mô, thủ-đoạn để đoạt kết-quả theo chiến-lược vạch sẵn.

chiến-thuyền *dt.* Chiến-hạm, thuyền tàu dùng chở lính đánh giặc.

chiến-thư (thơ) *dt.* Thơ khai-chiến : *Hạ chiến-thư.*

chiến-tranh *dt.* Giặc-giã, cuộc đánh nhau giữa hai hoặc nhiều nước.

chiến-tranh cân-não *dt.* Cuộc tuyên-truyền làm cho tinh-thần dân-chúng và binh-sĩ bên địch lạc-bại.

chiến-tranh lạnh *dt.* Cuộc tuyên-truyền để giành chính-nghĩa hoặc kéo đồng-minh.

chiến-tranh nguội *dt.* *Nh.* Chiến-tranh lạnh.

chiến-tranh nguyên-tử *dt.* Chiến-tranh với vũ-khí nguyên-tử // *(B)* Cuộc xô-xát, cãi-vã to trong gia-đình.

chiến-tranh tâm-lý *dt.* *Clg.* Tâm-lý-chiến, cuộc tuyên-truyền để lôi-cuốn quần-chúng theo mình bỏ địch và lính địch bỏ hàng-ngũ.

chiến-tranh vi-trùng *dt.* Trận giặc có dùng vi-trùng gieo-rắc cho dân-chúng ở hậu-phương địch mắc phải các chứng bịnh dịch để lũng-đoạn tinh-thần binh-sĩ.

chiến-trận *dt.* Trận đánh nhau giữa hai bên ngoài tiền-tuyến : *Ngoài chiến-trận đằng-đằng sát-khí, Núp bóng cờ, đàn ngạ-quỷ vui mừng VD.*

chiến-trường *dt.* Chỗ đánh nhau : *Trời ơi, sanh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến-trường CD.*

chiến-vụ *dt.* Những sự-việc dính-dáng với chiến-tranh : *Đặt cơ-quan chiến-vụ để chống chiến-tranh.*

chiến-xa *dt.* Xe tăng, xe bọc sắt, xe thiết-giáp, các loại xe có trí súng lớn dùng đánh trận.

CHIÊNG *dt.* Nhạc-khí bằng đồng như cái mâm, giữa có núm, dùng dùi đánh ra tiếng beng-bong : *Bao-giờ vào đám tháng giêng, Bắt chồng em đến khiêng chiêng cho làng CD.*

chiêng trống *dt.* Cái chiêng và cái trống, hai vật luôn-luôn đi đôi ; hiệu-lịnh tiến (trống) và thối (chiêng) của quân-luật xưa : *Bỗng nghe trống giục chiêng hồi PHTR ; Non kỳ chiêng trống đi-đùng LVT.*

chiêng vàng *dt.* Cái chiêng mạ vàng hoặc màu vàng // *(B)* Mặt trời về chiều : *Chiêng vàng soi đáy nước long-lanh ; Khen ai khéo đúc chuông vàng, Cái dìm đáy nước cái ngang lưng trời CD.*

CHIẾNG *bt.* Nảy lần đầu : *Chiếng bông, chiếng trái, trái chiếng.*

CHIẾNG *bt.* Bảnh, đẹp, cừ : *Tay chiếng, ăn-mặc chiếng ; chiếng quá.*

CHIỆNG-ẢNH *trt.* Xa-gần, xăm-xỉa, cách nói bóng-dáng, mỉa-mai : *Nói chiệng-ảnh.*

CHIẾT *dt.* Tách rời ra ; sang từ vật đựng lớn như hũ, vò qua vật đựng nhỏ như ve, lọ : *Chiết ruộng bán bớt, chiết nước mắm, chiết cây, cây chiết.*

chiết-bán *bt.* Tách phân nửa, cắt hai : *Vi-bằng chiết-bán ; Bán chiết-bán ; chiết-bán ra chia.*

chiết-can *bt.* *Clg.* Ký-quỹ, thế-chân (chưn), tiền đóng làm chắc để thầu việc hay nhận cung-cấp : *Tiền chiết-can, đóng chiết-can.*

chiết cây *dt.* *Clg.* Bó cây, cắt rồi lột một đoạn da của một nhánh cây đang sung rồi bó lại với đất xốp ; đợi một, hai tháng, nơi ấy mọc rễ sẽ cắt lìa đem trồng nơi khác : *Đợi có mưa sẽ chiết cây.*

chiết-cứu *dt.* Phân ra từng phần nhỏ để trừ bớt : *Sự hao mòn của máy-móc phải được chiết-cứu mỗi năm trong sổ chi (amortir).*

chiết-đoán *dt.* Phân-tách sự-việc ra rành-mạch rồi phê-phán : *Phải biết chiết-đoán, phê-phán mới khỏi sai-lầm.*

chiết-khấu *dt.* Truất bớt ra, trừ số tiền phát ra trong số vốn ký-thác (*escompter*).

chiết lẻ *dt.* Sang ra từng phần nhỏ để bán lẻ : *Chiết lẻ rượu ra bán.*

chiết-quang *dt.* *(Q)* : Sự thay-đổi chiều hướng của luồng ánh-sáng khi đi từ môi-trường này qua môi-trường khác (*réfringent*).

chiết-tuyến *dt.* Đường gãy, đường chữ chi, giống lằn sét : *Một chiết-tuyến có nhiều trực-tuyến.*

chiết-tự *dt.* Tách một chữ ra nhiều phần, nhiều nét để đoán vận-mạng : *Khoa chiết-tự, ông thầy chiết-tự.*

chiết-trung *bt.* So-sánh tất-cả rồi dung-hoà lại để chọn một đường, một lẽ thích-ứng nhất : *Phải chiết-trung, thuyết chiết-trung.*

chiết-xung *dt.* Dẹp giặc, bẻ gãy sự toan-tính, con đường tiến binh của địch.

CHIẾT *dt.* *(thực)* : Loại cây mọc ở bờ nước, cao từ 1 tới 7 m., lá mọc xen, phát-hoa có chùm dài thòng, trái có bốn khía tà, một hột, lá non ăn chát-chát, dùng gói món ăn để tiện chấm, cũng dùng gói nem, lá và vỏ cây có nhiều tanin, dùng thuốc da hoặc trị tiết-tả (*Barringtonia acutangula*).

chiết-bàng *dt.* *(thực)* : Loại chiết cao tới 10 m., lá không lông không cộng, hoa to cánh trắng, trái có bốn khía, hột có chất saponin, trái và vỏ cây được dùng thuốc cá (*Barringtonia asiatica*).

chiết dài *dt.* *(thực)* : Loại chiết cao từ 1 tới 15 m., lá láng dài 30 cm., rộng 6 cm., mọc thành chùm tại đọt, hoa to màu hường, có cộng, cánh rời nhau và nhiều tiểu-nhị (*Barringtonia longipes*).

chiết nam *dt.* *(thực)* : Loại chiết cao lối 6 m., lá mọc ở đọt, cuống dài, phiến to, có răng hoa không cộng bốn cánh, vành đỏ (*Barringtonia Cochinchinensis*).

CHIÊU *dt.* Lấy tay vẫy, vời đến, mời : *Chiêu-đãi-viên* // Xưng tội, khai ra : *Cung-chiêu* // Gây lấy cho mình : *Tự-chiêu kỳ-hoạ* // Tìm kiếm : *Chiêu-tầm.*

chiêu-an *dt.* Kêu gọi bên địch đã thua trận về hàng và dân-chúng trở về làm ăn như trước : *Thắng trận rồi chiêu-an.*

chiêu-bài *dt.* Bảng hiệu, bảng quảng-cáo : *Dựng chiêu-bài mời khách.*

chiêu binh *dt.* Tuyển binh-lính, mộ lính : *Chiêu binh mãi mã.*

chiêu-cổ *dt.* Rao bán phần hùn để lập công-ty.

chiêu-cung *dt.* *Clg.* Cung-chiêu, khai, nhận tội.

chiêu cừu *dt.* Chuốc lấy oán cừu : *Không lo làm ăn, để chiêu cừu chiêu oán.*

chiêu dao *dt.* Rêu-rao, phô-trương thế-lực để gạt địch, làm cho địch lầm tưởng mình đông, mạnh.

chiêu dân *dt.* Kêu gọi dân-chúng về mình, về lập làng xóm bên mình.

chiêu-dụ *dt.* Dụ-dỗ người về với mình : *Chiêu-dụ dân-chúng.*

chiêu-đãi *dt.* Mời-mọc người ăn uống : *Hết lòng chiêu-đãi.*

chiêu-đãi-viên *dt.* *Clg* Bồi bàn, hoả-kế, người bưng dọn đồ ăn, rót rượu cho khách-hàng.

chiêu-đề *dt.* Yết lên cho mọi người thấy biết.

chiêu-hàng *dt.* Rao hàng, quảng-cáo : *Để bảng chiêu-hàng* // Gọi người về hàng-đầu : *Chiêu-hàng địch-quân.*

chiêu-hiền *dt.* Mời bậc hiền-tài ra giúp : *Chiêu-hiền đãi-sĩ.*

chiêu-hoạ *dt.* Chuốc lấy hoạ-tai, rước lấy tai-nạn cho mình (Tự-chiêu kỳ-hoạ).

chiêu hô *dt.* Mời-mọc, tiếp-đãi.

chiêu-hồi *dt.* Kêu gọi dỗ-dành, vẫy gọi những người cũ trở về : *Chánh-sách chiêu-hồi.*

chiêu hồn *dt.* Lễ cúng gọi hồn người chết về : *Chiêu hồn tử-sĩ* // *(B)* Đánh thức, nhắc-nhở, kêu gọi những người đam-mê hãy tỉnh dậy : *Tiếng chuông chiêu hồn.*

chiêu khách *dt.* Quảng-cáo mời khách : *Mua bán phải biết cách chiêu khách.*

chiêu-khai *dt.* *Nh.* Chiêu-cung.

chiêu-luyện *dt.* Chiêu binh và huấn-luyện, gọi dân đến tập-luyện thành lính.

chiêu-mộ *dt.* Mộ, tuyển người : *Chiêu-mộ dân-quân, chiêu-mộ dân phu.*

chiêu-nạp *dt.* Mời người đến để nạp-dụng.

chiêu oán *dt.* *Nh.* Chiêu cừu.

chiêu-phủ *dt.* Kêu gọi đến phủ-dụ, dỗ-dành.

chiêu-tai *dt.* *Nh.* Chiêu-hoạ.

chiêu tầm *dt.* Kêu gọi tầm kiếm : *Chiêu tầm quân bại trận.*

chiêu tập *dt.* Gom người lại một xóm, một ấp : *Chiêu tập dân-chúng.*

chiêu xưng *dt.* Xưng tội, khai rõ tội-lỗi.

CHIÊU *dt.* Chao, gạn lại : *Chiêu gạo cho sạch* // Trệu-trạo, lừa viên thuốc vô trước rồi nuốt nước cho trôi : *Chiêu nước để nuốt cho trôi.*

CHIÊU *dt.* Ấm, tiếng gọi con các ông đồ tấn-sĩ (đời Lê về sau) : *Cậu chiêu, cô chiêu cậu ấm.*

CHIÊU *tt.* Thuộc phía trái, phương nam : *Chân đăm đá chân chiêu.*

CHIÊU-ĐĂM *trt.* X. Đăm-chiêu.

CHIỀU *bt.* Xế, khoảng thì-giờ từ quá trưa đến gần tối : *Buổi chiều, trời chiều, xế chiều ; Văng nghe chim vịt kêu chiều... CD* // *(B)* Tuổi về già : *Về chiều.*

chiều chiều *trt.* Mỗi buổi chiều, thường thường mỗi chiều : *Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ nồi cơm nguội nhớ niêu nước chè CD.*

chiều hôm *trt.* Buổi chiều, lúc mặt trời đã lặn nhưng chưa tối : *Buồn trông cửa bể chiều hôm K.*

chiều hôm kia *dt.* Chiều bữa trước hôm qua một ngày : *Chiều hôm kia nhằm thứ sáu, vì hôm nay là chúa-nhựt.*

chiều hôm qua *dt.* Buổi chiều ngày vừa qua : *Mưa món này chiều hôm qua, đến chiều nay là đúng 24 giờ.*

chiều mai *dt.* Chiều ngày sau, ngày mai : *Bữa nay chúa-nhựt, chiều mai là chiều ngày thứ hai.*

chiều mốt *dt.* Chiều sau ngày mai một ngày : *Bữa nay chúa-nhựt, chiều mốt là chiều thứ ba.*

chiều nay *dt.* Tức chiều bữa-nay, chiều ngày đang nói : *Chiều nay va đến, thì chỉ còn vài giờ nữa thôi.*

chiều tà *dt.* Xế chiều, mặt trời chiếu lệch ngang // *trt.* Già, trọng tuổi : *Tuổi đã đến buổi chiều tà.*

chiều tối *dt.* Chạng-vạng, trời sắp tối : *Làm đến chiều tối mới về.*

CHIỀU *dt.* Dựa theo ý người : *Vì đâu nhà dột cột xiêu, Muốn đi cưới vợ phải chiều ông mai ; Chiều em anh hết sức chiều, Như chàng Đinh-San họ Tiết đã chiều Phàn Lê-Huê CD.*

chiều-chuộng *dt.* Chiều cách quý-trọng : *Thương chàng chiều-chuộng mụ gia, Cầm tôi với mụ có bà-con chi CD.*

chiều-đãi *dt.* Cư-xử theo ý muốn của người : *Hết lòng chiều-đãi bạn-bè.*

chiều đời *dt.* Tuỳ thời, ăn-ở theo thiên-hạ : *Ở đời phải biết chiều đời, Giả như mái giại tuỳ trời gió mưa CD.*

thiều ý *dt.* Chiều theo ý muốn của người : *Chiều ý mẹ cha.*

chiều khách *dt.* Làm vừa lòng khách : *Buôn-bán phải chiều khách.*

chiều-lòn *dt.* Lòn-lõi, hạ mình để làm vừa ý người : *Phải chi nhan-sắc em còn, Anh lăn vô đó chiều-lòn cũng ưng CD.*

chiều lòng *dt.* Nghe lời, làm vừa lòng người : *Nghe lời nàng phải chiều lòng K.*

chiều-luỵ *dt. Nh.* Chiều-lòn : *Gió giục mẫu-đơn, lan, hường từ nhuỵ, Anh có thấy nàng chiều-luỵ mẹ cha CD.*

chiều-nể *dt.* Vì nể-nang mà chiều người : *Với người trưởng-thượng, ta nên chiều-nể.*

CHIỀU *dt.* Bề, phía : *Chiều dài, chiều ngang, chiều sâu, thuận chiều, nghịch chiều, đường một chiều.*

CHIỀU *dt.* Vẻ, nét, dáng trông thấy bên ngoài : *Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê K ; Chiều thanh vẻ lịch càng nồng HT.*

CHIẾU *dt.* Vật trải nằm dệt bằng lác, cói, tre, mây : *Đãi chiếu, bó chiếu, cuốn chiếu, trải chiếu, chăn chiếu ; Đi đâu cho đỗ mồ-hôi, Chiếu trải không ngồi trầu để không ăn CD* // *(B)* Chỗ ngồi của người có chức-phận trong làng : *Chiếu trên, chiếu dưới* // (bạc) Các lá bài dưới trường : *Có chiếu, chiếu trường, chiếu tay (tứ-sắc).*

chiếu bông *dt. Clg.* Chiếu hoa, chiếu có chạy đường viền, in hình trang-trí mỹ-thuật : *Chiếu bông mà trải góc đền, Muốn vô làm bí, biết bạn hay không CD.*

chiếu cỗ *dt. Clg.* Chiếu cơm, chiếu dài, hẹp bề ngang, trải để dọn cỗ cúng.

chiếu cơm *dt.* X. Chiếu cỗ.

chiếu chăn *dt.* Chiếc chiếu và cái chăn (mền) // *(B)* X. Chăn chiếu.

chiếu du *dt.* Chiếu dệt bằng u-du.

chiếu dưới *dt.* Chỗ ngồi đầu dưới, để người kém vế ngồi : *Hương-chức nhỏ nên ngồi chiếu dưới.*

chiếu đặt *dt.* Chiếu đặt người dệt theo ý mình, tốt hơn chiếu hàng.

chiếu đất *dt. (B)* : Lấy đất làm chiếu : *Màn trời chiếu đất.*

chiếu đậu *dt.* Chiếu dệt bằng cói, thật tốt.

chiếu hàng *dt.* Chiếu dệt sẵn bán, không tốt bằng chiếu đặt.

chiếu hoa *dt.* X. Chiếu bông : *Màn hoa lại trải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son CD.*

chiếu kế *dt.* Chiếu tốt có viền vải màu.

chiếu liền *dt.* Chiếu hẹp khổ mà dài

chiếu-liếp *dt. (đ)* : *Nh.* Chiếu : *Sao không trải chiếu-liếp gì hết vậy ?*

chiếu manh *dt.* Chiếu rách, còn manh nhỏ : *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh, Vừa khi chồng để gặp anh giữa đường CD.*

chiếu tay *dt.* (bạc) : Lá bài trên tay người khác mà mình biết đã dính trong một cái

liền : *Chiếu trường không có thì đánh chiếu tay.*

chiếu tráng *đt.* Chiếu bằng lác trắng không có in hình.

chiếu trên *đt.* Chỗ ngồi đầu trên, dành cho người trên trước : *Ông cả thì ngồi chiếu trên.*

chiếu trường *đt. (bạc)* : Lá bài dưới trường, trùng với lá con rác trên tay (tứ-sắc).

CHIẾU *đt.* Sắc, mạng-lệnh (lịnh) bằng giấy-tờ của vua : *Ban chiếu, đọc chiếu.*

chiếu-chỉ *đt.* Tờ chiếu có ra lịnh : *Phụng thừa chiếu-chỉ...*

chiếu trời *đt.* Chiếu của vua : *Chiếu trời mấy vồ ơn trên mưa nhuần NĐM.*

CHIẾU *đt.* Giọi, chói, phóng ánh-sáng ra : *Đèn chiếu sáng, chiếu phim* // *(B)* Xem-xét đến, để ý đến : *Chiếu-cố* // *(R)* Nhắm ngay quân cờ để ăn : *Thấy em chiếu tướng một mình, Muốn vô chiếu tượng sợ đường sĩ ngăn CD* // Vịn theo : *Chiếu-lệ, chiếu nghị-định ngày...*

chiếu án *trt.* Dựa theo án cũ, dựa án toà.

chiếu ảnh *đt. Cg.* Chiếu bóng, giọi ánh thật sáng vào phim cho ảnh hiện lên màn bạc.

chiếu bóng *đt.* X. Chiếu ảnh.

chiếu-cố *đt.* Cố-cấp, đoái-hoài đến : *Đền ơn chiếu-cố.*

chiếu-chuẩn *trt.* Y theo đề-nghị, chiếu đề-nghị và chấp-thuận.

chiếu-chuẩn-khí *dt. (chm)* : Khí-cụ đo đất dùng với bàn-đạc hình-dáng một thước bằng ngắn có khắc độ, hai đầu gắn hai bảng nhỏ có đục khe ở giữa dùng làm chuẩn để gióng đường (*alidade*).

chiếu-chuẩn-tuyến *dt. (chm)* : Đường nhắm tiêu, nhắm ngay điểm có cặm tiêu // *(qs)* Đường nhắm thẳng từ mắt đến mục-phiêu ngang qua nút ruồi để bắn.

chiếu-chuẩn trắc-cự-khí *dt. (chm)* : Một thứ chiếu-chuẩn-khí có gắn ống kính để nhắm hướng và đo cự-ly (dùng với bàn-đạc).

chiếu diệu *tt.* Sáng chói, sáng loà.

chiếu điện *đt. Cg.* Giọi kiếng, dùng quang-tuyến chiếu vào người để khám bịnh.

chiếu đơn *trt.* X. Phòng chiếu đơn.

chiếu giá *trt.* Dựa theo giá chính-thức.

chiếu-giám *đt.* Xem-xét : *Gởi đến để chiếu-giám.*

chiếu-hội *đt.* Lãnh-hội và y theo, hiểu-biết và làm theo : *Gởi để chiếu-hội.*

chiếu-không *đt.* Giọi lên không-trung : *Đèn chiếu-không để tìm máy-bay.*

chiếu-lệ *trt.* Theo lệ thường : *Chiếu-lệ thi-hành* // *(thth)* Lấy có, có chừng : *Làm chiếu-lệ.*

chiếu lệnh (lịnh) *đt.* Y theo lệnh dạy : *Chiếu lệnh thượng-cấp.*

chiếu luật *trt. (Pháp)* : Theo luật-pháp, đương-nhiên dựa theo luật (*de jure*).

chiếu-mệnh (mạng) *dt.* Yểm-mệnh, hộ-mệnh : *Vì sao chiếu-mệnh.*

chiếu phim (film) *dt.* X. Chiếu ảnh // *(R)* Hát tuồng : *Chiếu phim Việt-nam.*

chiếu tội *trt.* Dựa tội-trạng : *Chiếu tội mà kêu án.*

chiếu-thuỷ *tt.* Một điệu kiểng (cảnh) uốn.

chiếu thực *trt. (Pháp)* : Theo thực-tế, dựa theo sự thực (*de facto*).

CHIỂU *trt.* Chiếu, theo như thế, dựa vào : *Chiểu-chi.*

chiểu-chi *trt. (Pháp)* : Thể theo một sự-kiện tương-tợ hay một bản văn tương-tợ trước, sáng tỏ hơn.

chiểu theo *trt. Nh.* Chiểu-chi.

chiểu tình *trt.* Thể tình, tiếng mở đầu một câu thỉnh-cầu : *Xin ông chiểu tình tha-thứ.*

CHO *đt.* Bỏ, nhường không của của mình cho người khác làm của riêng : *Cho tiền, cho quà, Thà yêu-nhau cho vàng chớ ai chỉ đàng đi buôn* // Châm, đổ vô, dồn thêm : *Cho dầu cho mỡ, cho nước, cho củi vào bếp* // Vui lòng để người làm việc chi : *Cho phép ; Cô kia cắt cỏ một mình, Cho anh cắt với chung-tình làm đôi* // *trt.* Để, đặng mà : *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu-nướng cho chồng tôi ăn* // *trt.* Thế nào cũng có, quyết đặng mới nghe : *Ba tiền một khứa cá bươi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già* // *trt.* Giùm, thay-thế : *Để tôi làm cho ; Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh* // *đt.* Bảo rằng, cầm bằng : *Thấy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang cả khó hèn khác nhau ; Con dê con ngựa khác dòng, Ai cho con ngựa lộn cùng con dê* // *đt.* Hại, làm cho, khiến người làm cho, lời nói lớn-lối : *Cho lính bắt, cho ở tù, cho đi càng* // *trt.* Tiếng chấm dứt câu, nhưng ý còn đọng lại : *Người nầy nặng kiếp oan-gia, Còn nhiều nợ lắm sao đà thác cho K ; Con cóc là cậu ông trời, Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho ; Công dã-tràng thường ngày xe cát, Sóng ba-đào ai xét công cho ; Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho CD.*

cho bạc lúa *đt.* Cho vay tiền, tới mùa người mắc nợ đong lúa trả : *Cho bạc lúa mau làm giàu.*

cho bài *đt.* Ra bài cho học-trò làm hay học thuộc lòng : *Nhắc thầy cho bài.*

cho bằng *trt.* Được bằng nhau : *So cho bằng* // Sao bằng, lời chọn một bỏ một : *Cho bằng đi phứt cho rồi, Ở càng ray-rứt như ngồi trên kim CD.*

cho biết *đt.* *Nh.* Cho hay // *trt.* Để hiểu-biết : *Đi cho biết đó biết đây* // *trt.* Đặng bõ ghét : *Cho biết! Vậy cho biết!*

cho bõ *trt.* Cho bõ ghét, đáng đời cho : *Chẳng ưa nói thừa cho bõ tag.*

cho bồi *đt.* Lời gọi người mang đồ nhắm lại hoặc bảo ăn đồ nhắm : *Cho bồi đây nghe! cho bồi vào đi!*

cho cân *trt.* Cho đồng cân, cho xứng : *Mà lòng Phiếu-mẫu mấy vàng cho cân K.*

cho có *trt.* Lấy có, lấy lệ : *Cũng cho có với người ta.*

cho coi *đt.* Đưa vật gì ra cho người coi : *Cho coi hình* // *trt.* Cho bõ ghét, tiếng chấm dứt một câu nói hậm-hực, giận : *Làm cho đau-đớn ê-chề cho coi K.*

cho cơm *đt.* Đưa cơm cho người ăn // *(lóng)* Nạp mạng, thua cách dễ-dàng : *Bộ nó đó, cho cơm tôi à!*

cho-chác *đt.* *(đệm)* : Cho vay : *Có chút đỉnh để cho-chác kiếm lời vài ; Lúc này có cho-chác ai đâu?*

cho chăng *trt.* Hay chăng, tiếng chấm dứt một câu hỏi : *Khuôn duyên biết có vuông tròn cho chăng? K.*

cho chớ *trt.* Tiếng chấm dứt một câu phân-bua : *Hay cho chớ ; Cũng được cho chớ!*

cho đang *trt.* Cho đành, sao đành : *Nỡ lòng có lẽ, cầm lòng cho đang K.*

cho đành *trt.* Đặng cho vừa ý : *Cho đành lòng kẻ chơn mây cuối trời K.*

cho điểm *đt.* Khuyên-điểm, phê bài-vở học-trò : *Nhắc thầy cho điểm.*

cho đứt *đt.* Cho luôn, không còn dính-líu chi nữa : *Cho đứt đứa con.*

cho hay *đt.* Nói hay gởi tin cho biết // *trt.* Cho giỏi, cho được toàn-vẹn : *Liều-bỏ mình giữ lấy mình cho hay ; Gìn vàng giữ ngọc cho hay K* // *trt.* Thường thì, có vậy luôn : *Cho hay là giống hữu tình, Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong K.*

cho khéo *trt.* Lời dặn hãy giữ-gìn, hãy cẩn-thận : *Cho khéo kẻo đổ hết.*

cho không *đt.* Cho, không lấy tiền : *Cho không hổng thèm.*

cho là *đt.* Cầm rằng, bảo rằng, tin là : *Như vậy mà cũng cho là giỏi.*

cho lắm *trt.* Nhiều mấy cũng vô-ích : *Dầu thương cho lắm cũng chồng người ta CD.*

cho mau *trt.* Lời hối, lời giục-giã : *Ăn cho mau, đi cho mau, làm cho mau.*

cho màu *đt.* Tô màu, để màu vào : *Vẽ xong nhưng chưa cho màu ; Cho màu vào bánh.*

cho máu *đt.* Hiến máu, vui lòng để Y-sĩ rút máu mình ra để sang cho người bịnh : *Cho máu là một nghĩa-cử rất đẹp.*

cho minh *trt.* Cho rõ-ràng : *Dám xin gởi lại một lời cho minh K.*

cho mướn *đt.* Để người dùng của của mình mà lấy một số tiền : *Cho mướn đất, cho mướn nhà, nhà cho mướn.*

cho mượn *đt.* Giao cho người dùng của của mình một thời-gian rồi trả : *Cho mượn tiền, cho mượn xe.*

cho nên *trt.* Vì lý-do nào mới ra thế : *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa CD.*

cho nốt *trt.* Luôn, cho rồi cả : *Ăn cho nốt* // *đt.* Phê, viết ý-kiến mình về cách làm việc và tư-cách người làm việc dưới quyền mình *(notes).*

cho nước *đt.* Săn-sóc, làm cho bớt mệt-mỏi sau một hiệp đấu sức để rồi tiếp-tục trận đấu // Xúi-giục, nói khích : *Nó đã giận rồi mà anh còn cho nước nữa.*

cho nước gà *đt.* Thấm nước vào mỏ, vào cổ con gà rồi vỗ hen cho nhớt-dãi chảy ra hết, đoạn nhỏ từng giọt nước cho gà thấm giọng.

cho nước võ-sĩ *đt.* Quạt, chà xát, đấm bóp, dặn-dò, chỉ chỗ yếu của địch trong lúc nghỉ mệt.

cho phu *trt.* *Nh.* Cho cân : *Hãy xin báo-đáp ân-tình cho phu K.*

cho qua *đt.* Cho phép đi qua : *Đèn trắng cho qua* // *trt.* Để phôi-pha, không vướng-bận : *Vội-vàng gượng nói gượng cười cho qua K.*

cho phép *đt.* Bằng lòng để người làm một việc bất-thường : *Cho phép nghỉ, cho phép cất nhà.*

cho ra *đt.* Ra hiệu cho người đi ra : *Tới giờ cho ra* // *(lóng)* Để tinh-khí xuất thong-thả, không nín lại.

cho rảnh *đt.* Phứt, quách, không cần nữa : *Đi cho rảnh, vứt cho rảnh.*

cho rằng *đt.* Bảo là, tin là, cầm như : *Đừng cho rằng tôi sợ mà lầm.*

cho rồi *trt.* *Nh.* Cho rảnh : *Thôi thì một thác cho rồi K.*

cho tin *đt.* Báo-tin, gởi tin : *Nhớ cho tin tôi hay.*

cho tiền *đt.* Đưa tiền người xài mà không đòi // *Nh.* Cho vay : *Cho tiền bậy-bạ kiếm lời.*

cho tiền đứng *đt.* Cho vay bạc đứng, lấy tiền lời mỗi ngày hay mỗi tháng, vốn còn nguyên đến ngày thối trọn một lần.

cho tiền góp *đt.* Cho vay và để người góp hắt ngày hết nợ.

cho thấy *đt. (truyền)* : Hiện về, cho người chiêm-bao thấy : *Từ ngày chết tới giờ, vợ tôi chỉ cho thấy có một lần.*

cho thuốc *đt.* Xem mạch bốc thuốc cho người bịnh uống : *Ông thầy nầy cho thuốc khá quá !*

cho trầu-cau *đt.* Cho mỗi nhà thân-thích một phần lễ-vật gồm có trầu, cau, trà, bánh để báo tin lễ hỏi vừa cử-hành.

cho vay *đt.* Cho mượn tiền có lời (lãi) : *Cho vay dài hạn, cho vay nặng lời.*

cho vô *đt.* Cho phép người vô : *Tới giờ cho vô rồi* // *(lóng)* Uống, nốc : *Cho vô một hơi ngon lành coi !*

cho xong *trt. Nh.* Cho rảnh : *Đi phứt cho xong* // *Nh.* Cho rồi : *Đố ai gỡ mối tơ-mành cho xong K.*

cho xem *trt. Nh.* Cho coi.

CHO-HỎ *trt.* Co-ro, chồm-hổm, cách ngồi hổng trôn, hai chưn co lại trước ngực : *Ngồi cho-hỏ.*

CHÒ *dt.* Loại gỗ quý, thớ thẳng và cứng : *Cây chò, gỗ chò* // *(R)* Vật làm bằng be thanh gỗ (có lẽ đầu-tiên là gỗ chò) có chạm hoặc không, ráp đầu cạnh thành cái chưn-be, để đội dĩa trái cây chưng trên bàn-thờ : *Cái chò.*

chò vảy *dt.* Gỗ chò có vân.

CHÒ-HỖ *trt.* X. Cho-hỏ.

CHÓ *dt. (động)* : Loài có vú, rất thính tai, trung-tín, sủa (cắn) tiếng to, nuôi để giữ nhà, đi săn : *Chó đâu chó sủa lỗ không... ; Không chó bắt mèo ăn cứt* // *dt.* Cái chốt để chặn bánh xe răng đang quay : *Trật con chó (cliquet).*

chó cắn *dt.* Chó sủa, la ra tiếng to : *Chó ông thánh cắn ra chữ* // Chó táp, một tai-nạn cần tới viện Pasteur chích ngừa bịnh dại : *Chó cắn áo rách.*

chó cò *dt.* Chó lông trắng : *Tuổi tuất là con chó cò, Nằm khoanh trong lỗ cái mũi lọ-lem.*

chó cỏ *dt.* Giống chó ta, nhỏ con.

chó chết *dt.* Con chó đã chết : *Thúi (thối) như chó chết* // *(B)* Người hoặc chuyện không ra gì, tiếng chửi nặng : *Thằng chó chết, đồ chó chết, chuyện chó chết.*

chó dại *dt. Clg.* Chó điên, chó mắc phải bịnh dại, mắt lờ-đờ, miệng sủi bọt, đuôi quặp, gặp người hay đồng-loại là cắn và người hay vật bị cắn cũng phải bịnh ấy luôn, cả hai đều chết sau đó một thời-gian : *Bịnh chó dại.*

chó dất *trt.* May-mắn ít có : *Nhờ chó dất.*

chó đá *dt.* Con chó bằng đá // *(B)* Người hà-tiện, bủn-xỉn.

chó đẻ *bt.* Chó vừa sinh con : *Chó đẻ chó dữ* // *(R)* Tiếng chửi, lời thề : *Đồ chó đẻ ; Ai nói láo chó đẻ đi* // *dt. (thực)* Loại cỏ mọc ở sân hay trong kiểng (cảnh), lá nhỏ mọc đối như lá me, nhánh ngay có nhiều trái nhỏ, thường được dùng làm thuốc hậu-sản (*Phillantus Niruri*).

chó điên *dt.* X. Chó dại // *(B)* Người cau-có, hay gây, hay cự : *Nó là con chó điên, đừng thêm chọc.*

chó đốm *dt.* Thứ chó lông có đốm màu khác.

chó ghẻ *dt.* Chó mình ghẻ lở : *Chó ghẻ có mỡ đằng đuôi* // *(B)* Người đáng ghê-tởm : *Đồ chó ghẻ, chơi với nó làm chi.*

chó hùa *dt.* Tính chó hay bắt-chước sủa rộ lên một lúc hoặc bênh-vực nhau vì cắn chó lạ // *(B)* Lời mắng nhóm người bênh-vực nhau : *Giỏi gì thứ chó hùa ấy.*

chó hoa vông *dt.* Chó cái trong thời-kỳ rượn đực, hám đỏ như hoa vông.

chó hoang *dt.* Chó chạy rong ngoài đường, không có chủ : *Mèo đàng lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm gặp nàng xoi khoai CD.*

chó luốc *dt.* Thứ chó màu xám tro, có đốm hơi đen không rõ lắm.

chó lửa *dt.* Súng sáu, khạc ra lửa : *Lận chó lửa trong mình.*

chó má *bt.* Bậy-bạ, không có nhân-nghĩa : *Ăn-ở chó má, đồ chó má.*

chó mắm-trê *dt.* Giống chó không lông, da đen mốc và láng, đầu có lưa-thưa lông vàng.

chó mốc *dt.* Chó lông trắng mốc (không trắng như chó cò).

chó mực *dt.* Chó lông đen.

chó ngao *dt.* Giống chó lớn con, thật dữ // *(truyền)* Chó ở âm-phủ.

chó phèn *dt.* Chó lông vàng dợt.

chó săn *dt.* Loại chó rất thính hơi, theo chủ săn thịt // *(B)* Người điềm-chỉ, hay gởi thơ nặc-danh tố-cáo người khác : *Đồ chó săn chim mồi.*

chó sói *dt.* Loại chó ở rừng, rất dữ, cũng ăn thịt người : *Lúc đói chó sói cũng bỏ rừng.*

chó sủa *dt.* Chó cắn, há họng táp ra tiếng to : *Chó sủa, chó không cắn.*

chó ta *dt.* Giống chó trong xứ, nhỏ con.

chó tây *dt.* Giống chó phương tây, phần nhiều to con và đẹp.

chó tháng bảy *dt.* Chó rượn, theo cái, giành và cắn lộn : *Rậm-rật như chó tháng bảy.*

chó thiến *dt.* Chó được thiến, mập béo : *Mập như chó thiến.*

chó trâu *tt. Clg.* Trâu chó, tiếng chửi : *Đồ chó trâu gì đâu mà !*

chó tru *dt.* Chó há miệng la một hơi dài ghê-rợn : *La như chó tru.*

chó vá *dt.* Chó trắng vá đen hoặc chó vàng vá trắng // *(B)* Giày hai màu : *Mang đôi chó vá.*

chó vện *dt.* Thứ chó lông có rằn khác màu như nồi văn.

chó xi *dt.* Giống chó tây nhỏ con // *(B)* Tiếng mắng yêu một đứa trẻ : *Con chó xi của tôi đây.*

chó xù *dt.* Chó lông dài, xụ-xộp.

CHÕ *dt.* Cái trã có nhiều lỗ dưới đáy để xôi xôi : *Ba xôi nhồi một chõ.*

CHÕ *bt.* Giỏ, xen vào câu chuyện người khác : *Nói chõ vào* // Gie, chồm ra : *Mái-hiên chõ ra sân.*

chõ miệng *dt.* Giỏ miệng, ghé miệng thốt xen vào câu chuyện : *Đừng có chõ miệng vào chuyện người.*

CHOÁ *tt.* Chói loà, làm loà mắt : *Đèn choá* // *dt.* Cái chụp trắng đục gắn đèn để phản-chiếu ánh-sáng xuống : *Cái choá đèn.*

choá đèn *dt.* Nón đèn, vật bằng pha-lê đục hoặc kiếng đục chụp ngoài bóng đèn để phản-chiếu ánh-sáng xuống và làm dịu mắt.

choá loà *tt.* Sáng loà mắt : *Đèn pha choá loà.*

CHOÁC *dt.* Ván cơi be ghe cho cao đỡ sóng nước đừng tạt vào : *Choác ghe.*

CHOÁC-CHOÁC *trt.* Tiếng gà la.

CHOẠC *dt.* Xoạc, dang ra, bét ra : *Há choạc.*

choạc chưn *dt.* Xoạc chưn, đứng chàng-hảng : *Choạc chưn rùn bộ.*

choạc-oạc *trt. Clg.* Chàng-oạc, rộng thênh : *Há miệng choạc-oạc.*

CHOAI *tt.* Tơ, đang độ, sắp lớn : *Heo choai, gà choai.*

choai-choai *tt.* Don-đon, không nhỏ không lớn : *Tóc choai-choai.*

CHOÀI *dt.* Chồi, dùng chưn tống để đưa mình lên hoặc tới : *Choài lên mặt nước, choài ra bìa ván.*

CHOÃI *dt. Nh.* Choạc.

CHOẠI *dt.* Trợt // X. Trợt.

CHOAY *dt. (thực)* : Loại cây vừa, lá mỏng nhám, có lông, có lá bẹ, phát-hoa đực tròn, thân non có lông nâu, rễ dùng ăn trầu *(Artocarpus masticata).*

CHOÁN *dt.* Chiếm, giành chỗ : *Nằm choán, ngồi choán, choán chỗ.*

choán giấy *trt.* Làm mất chỗ trong tờ giấy : *Chuyện ấy độc-giả đã rõ, chúng tôi không đăng chi cho choán giấy.*

choán nền *dt.* Giành đất cất nhà : *Đồ nhà nước phân lô (lot), không ai được choán nền.*

CHOANG *dt.* Phang, vụt mạnh : *Choang cho hắn một gậy.*

CHOÀNG *bt.* Quàng, vắt ngang qua, phủ lại : *Cột choàng, vắt choàng, choàng cổ, choàng hông, choàng tay, choàng vai* // *(R) trt.* Loa-xoa, leo-queo : *Đóng (thọi) choàng, giáp choàng* // *dt.* Thứ giỏng (quang) bằng dây mây để khiêng nặng : *Cái choàng.*

choàng cổ *dt.* Vòng tay qua cổ người khác // *dt.* Khăn choàng (quàng), rề-gát, cà-vạt : *Trời lạnh (rét), đem cái choàng cổ theo.*

choàng hông *dt.* Vòng tay qua hông người khác.

choàng tay *dt.* Dùng tay choàng qua người khác.

choàng vai *dt.* Vòng tay qua vai bên kia của người khác.

CHOÀNG *trt.* Nhào, bổ sấn vào : *Đâm choàng vào đám đông* // Sực, dậy thình-lình : *Choàng dậy.*

CHOÁNG *tt. Nh.* Choá // *trt.* Rối-loạn tinh-thần : *Nghe câu chuyện choáng cả người.*

choáng-váng *tt. Nh.* Chóng-váng.

CHOẢNG *dt.* Đánh, đập : *Choảng nó một mách ; Tụi nó mới choảng nhau.*

CHOẠNG-VẠNG *trt.* Chệnh-choạng, loạng-choạng, lảo-đảo, cách đi không vững vì say rượu hay chóng mặt : *Đi choạng-vạng.*

CHOẮN-CHOẮT *tt. Clg.* Chắn-chắt, ngợ ở lùn-thấp : *Người choắn-choắt.*

CHOẮN *tt.* Vắn, thấp, lùn : *Áo choắn, người choắn.*

CHOẮT tt. Chít, thật nhỏ thấp : *Choắt người, nhỏ choắt.*

CHÓC đt. Giảnh, vểnh, uốn cong lên : *Chóc mỏ, chóc môi.*

chóc mỏ đt. Giành môi, tranh nói : *Người chóc mỏ đó nghe chớ có nói chi được, vì họ giành nói cả.*

chóc môi đt. Nh. Chóc mỏ.

CHÓC dt. Clg. Chốc, vật khô, cắn đóng thành vẩy : *Cơm cháy đóng chóc, đầu đóng chóc.*

CHÓC dt. (thực) : Tên một giống cỏ mọc dưới nước : *Rau chóc* // Tên một giống củ : *Củ chóc.*

CHỌC đt. Ghẹo, trêu, khiêu-gợi : *Trêu chọc, ghẹo chọc* // Thọc, khều (kều), thọt : *Đâm bị thóc, chọc (thọc) bị gạo, chọc (thọc) huyết, chọc thủng.*

chọc cổ đt. Lấy ngón tay thọc sâu vào cuống họng cho ói ra : *Chọc cổ cho chó ăn chè.*

chọc gái đt. Tán gái, kiếm chuyện nói để làm quen, tỏ tình với gái, v.v... : *Chọc gái cho có duyên.*

chọc gan đt. Khiêu-khích làm người giận bầy gan : *Mầy chọc gan tao thì chỉ có lên trời mà ở.*

chọc-ghẹo đt. Trêu-ghẹo, làm cho người xấu hổ : *Đừng chọc-ghẹo kẻ tàn-tật* // Nh. Chọc gái.

chọc giận đt. Kiếm chuyện nói cho người giận : *Hơi đâu chọc giận người quạu.*

chọc huyết đt. Clg. Thọc huyết hay Chọc tiết, dùng dao nhọn đâm ngay quả tim : *Chọc huyết heo.*

chọc-léc đt. Cù, lấy ngón tay chọc vào các nơi có da non của người cho nhột : *Không có duyên dầu chọc-léc cũng chẳng ai cười.*

chọc nách đt. Nh. Chọc-léc.

chọc ổ đt. Phá vỡ ổ // (B) Động đến kẻ dữ, phe-đảng đông : *Đừng chọc ổ tụi đó* ; *Chọc ổ kiến, chọc ổ ong.*

chọc tiết đt. Nh. Chọc huyết.

chọc tức đt. Khiêu-khích cho người tức-giận : *Giận rồi đa, đừng có chọc tức tôi thêm.*

chọc trời đt. Làm chuyện tày-trời, ngang dọc, mưu-đồ việc to : *Tay chọc trời, chọc trời khuấy nước* // tt. Cao ngất trời, cao như muốn chọc thủng bầu trời : *Nhà chọc trời.*

CHOE trt. The - thé, tiếng kêu nhỏ mà chát-chúa : *Choe-choé, choe-choét.*

choe-choé trt. Tiếng chim kêu khi bị bắt hay tiếng trẻ con la khóc : *Chim kêu choe-choé, la khóc choe-choé.*

choe-choét trt. Giọng o giọng ảnh, cách nói gion-giỏn như miệt - thị, như khiêu - khích : *Nói choe-choét.*

CHOÉ dt. Ché.

CHOEN tt. Hỏi, chặp : *Đau tòng choen.*

CHOÈN dt. Ghèn-cháo, ghèn mắt dính đơ : *Mặt choèn không.*

choèn-choẹt tt. (đệm) : Dính nhiều choèn : *Mặt choèn-choẹt.*

CHOÈN-CHOÈN tt. Cạn xèo, không sâu : *Giếng choèn-choèn.*

CHOI tt. Thon, túm chưn : *Cái bát choi trôn.*

CHOI-CHOI dt. (động) : Tên giống chim mỏ dài, nhảy liên-thoắng : *Chim choi-choi* // trt. Cà-tửng, cách vọt nhảy liên-liền : *Nhảy choi-choi.*

CHÒI dt. Lều, nhà lá nhỏ cất sơ-sài : *Che chòi giữ mả tâm-tang trọn bề LVT.*

chòi canh dt. Chòi cất cho dân canh ở góc thôn ấp.

chòi rách dt. Cái chòi của người nghèo (có khi của nguyên) // (B) Người thanh-bạch : *Chòi rách Phật vàng.*

chòi ruộng dt. Chòi cất tạm ở đó lúc làm ruộng xa, hoặc ở giữ lúa.

chòi tòn dt. Clg. Thum, chòi có bốn trụ cao để làm gác.

chòi tranh dt. Chòi lợp bằng lá tranh hay các thứ lá khác : *Chòi tranh vách đất.*

chòi trâu dt. Chòi cất giữa đồng để giữ trâu thả cho ăn.

CHỎI đt. Trồi, dùng chơn tống, đạp vọt lên : *Từ dưới đáy nước chỏi lên* // (B) Lên chơn, từ địa-vị thấp tìm cách lên địa-vị cao : *Đũa mốc chỏi mâm son* ; *Nói chỏi lên* // (R) Búng, đá với hai chơn sau : *Ngựa chỏi.*

chòi-mòi tt. Tò-mò, hay moi - móc tìm hiểu chuyện người, hay kiếm chuyện : *Tánh chòi-mòi* // dt. (thực) Loại cây có lá nguyên và lá bẹ, giả ở nách hoặc ngọn, loại biệt-chu, quả-nhân nhỏ cứng (Antidesma cambodianum).

chòi-mòi chọc-mọc đt. Tò - mò tìm - hiểu chuyện người, moi-móc việc kín của người ra : *Đừng có chòi-mòi chọc - mọc chuyện người ta.*

CHÓI tt. Choá, quá sáng, làm loà mắt : *Sáng chói* // (R) Chát-chúa, lói : *Chói tai, đau chói* // (B) Nổi bật : *Trên đàn văn, ông rất chói* ; *Chiêu qua, thổ-thành X. rất chói trên sân* // đt. Chiếu, giọi, soi ngay tới : *Chói đèn vào lùm-bụi, chói xa, chói qua trái, qua phải.*

chói dịu *bt.* Chói sáng nhưng không loà : *Nhờ có măng - sông (manchon) che ngoài mà đèn nầy chói dịu.*

chói loà *tt.* Chói sáng quá, làm loà mắt : *Xe mở pha chói loà không thấy đường.*

chói-lọi *tt.* Sáng rực : *Ban đêm, từ ngoại-ô trông vào, thấy thành-phố chói-lọi* // Sáng chói, nổi bật : *Tên ông lúc nầy chói-lọi trên thương-trường.*

chói nước *tt.* X. Chõi nước.

chói toả *tt.* Sáng toả ra, không chiếu ngay một đâm : *Chói toả bốn phương trời.*

CHÓI-LÓI *trt.* Chát-chúa, vang - động, cách la to và kéo dài : *Bị cướp khảo của, la chói-lói ; Đau quá, la chói-lói.*

CHÕI *đt.* Chống cho khỏi ngã, khỏi sập : *Nhà nầy không chõi, có ngày sập* // (B) Chống lại, kích-bác, chỉ-trích, dùng lời chống lại : *Anh em mà nó cứ chõi tôi luôn* // (R) *trt.* Chướng, xóc, cách nói, cách đờn (đàn) sịa, lạc giọng hoặc nghịch lại : *Nói chõi, đờn chõi.*

chõi-hõi *tt.* Tỉnh-minh, thảnh-mảnh, đỡ nhiều sau một cơn bịnh : *Uống có hai thang thuốc mà chõi-hõi đến.*

chõi nhà *đt.* Dùng cây đặt chống cột nhà đang xiêu.

chõi tai *trt.* Nghịch tai, nghe khó chịu : *Đờn (đàn) nghe chõi tai quá, nói nghe chõi tai quá !*

CHỌI *đt.* Nhắm liệng : *Chọi lỗ đáo, chọi trúng, chọi trật* // Tranh tài, đấu nhau, cho đấu nhau : *Gà chọi, trâu chọi* // Cân-đối : *Hai vế thì chọi rất chỉnh.*

chọi dế *đt.* Cho hai con dế cắn nhau đến một con thua chạy, một trò tiêu - khiển của trẻ con.

chọi đáo *đt.* Trò chơi bằng tiền đồng dưới đất, ai chọi trúng thì ăn (X. Đáo lỗ và Đáo tường).

chọi gà *đt.* Cờ-bạc bằng cách cho hai con gà đá nhau đến một con chết hoặc bỏ chạy : *Đông như đám chọi gà.*

chọi trâu *đt.* Cho hai con trâu báng nhau đến chết hoặc có một con bỏ chạy, một tập-tục trong ngày hội cúng thần ở Bắc-Việt, một cuộc tranh đồng cỏ hoặc một thú vui của mục-đồng ở Nam-Việt.

CHÒM *đt.* Chùm, đám, cụm, một số nhiều gụm lại một nơi : *Chòm cây, chòm mây, chòm râu, chòm nhà ; Râu năm chòm.*

chòm-nhom *đt. Cg.* Chùm-nhum, nhóm lại đông : *Làm gì chòm-nhom lại, cản-trở cả lối giao-thông thế ?*

chòm ong *đt.* Một bầy ong // (B) Một đám du-đãng, một đám cướp không tài-nghệ giỏi : *Chòm ong lũ kiến.*

chòm-xóm *dt.* Láng-diềng, người ở chung xóm : *Chỗ chòm-xóm với nhau.*

CHÓM *dt.* Chóp, đỉnh, phần cao hơn hết của một vật : *Chóm đầu, chóm núi, chóm vùng* // (R) Bánh-bèo, chòm tóc chừa ngay xoáy : *Biết nhau từ hồi còn để chóm.*

CHỖM *tt.* Thon, túm lại phía dưới : *Chén chỗm lòng, ghe chỗm lườn.*

CHỖM-CHOẸ *trt.* Chễm-chệ, bệ-vệ, cách ngồi nghiêm - trang : *Ghế tréo lọng xanh ngồi chỗm-choẹ TX.*

CHON-CHỎN *tt.* Ốm cao, ít mà cao : *Cao chon-chỏn.*

CHON-CHÓT *tt.* Tươi chói của màu đỏ : *Đỏ chon-chót.*

CHON-VON *tt.* Chênh-vênh, cao mà không được đồ-sộ : *Ngó lên chót-vót chon-von.*

CHỎN-HỎN *trt.* Cách ngồi thu gọn mình lại : *Ngồi chỏn-hỏn.*

CHỎN *dt.* (động) : Tên một giống cá nhỏ.

CHỌN *đt.* Kén, lọc, so-sánh rồi lấy cái vừa ý hơn hết : *Kén chọn ; Dặn con con có nghe chưa, Chọn người quân-tử đối nơi cùng đành ; Người ta chọn cá nấu canh, Em đây chỉ chọn một anh tương đồng CD.*

chọn-lọc *đt.* Lọc-lừa, kén-chọn, so-sánh kỹ.

chọn-lựa *đt.* Lựa đủ cả rồi chọn một ít.

chọn ngày *đt.* Dở lịch tìm ngày hợp tuổi, hợp việc làm : *Chọn ngày gả cưới.*

CHONG *đt.* Để đèn cháy lu-lu luôn, không tắt : *Chong đèn ngồi đợi ; ngủ chong đèn, đèn chong.*

chong đầu *đt.* Chong ngọn đèn nhỏ và để ba vắt cơm với cái trứng vịt luộc xẻ tư ngay đầu người mới chết chưa liệm : *Cơm chong đầu.*

chong đèn *đt.* Thắp đèn lu-lu để sáng đêm.

chong sàng *đt.* Thắp cái đèn nhỏ để trước đầu sàng hoặc đốt luôn đèn cầy để dài trên nắp sàng : *Đèn chong sàng.*

CHONG *trt.* Sững, đăm-đăm, cách ngó đứng tròng để ghìm, thủ thế : *Chong mắt, trâu chong* // (R) Thủ bộ với khí-giới chực đâm hay đánh : *Chong mũi chĩa, ngồi chong ngọn roi.*

chong-chong *trt.* Đăm-đăm, sửng-sờ, trao-tráo, mắt mở và ngó đứng tròng ; mắt mở luôn, không ngủ : *Ngó chong - chong, mắt chong-chong đến sáng.*

chong-ngóc *trt.* Cách ngồi ngẩng cổ lên như trông đợi : *Ngồi chong-ngóc một mình.*

chong sỏ *đt.* Ngay cổ chồm tới, hai cánh toan vỗ, hai chơn toan vọt tới, cách lừa thế của hai con gà đang chọi : *Gà chong sỏ.*

CHONG-CHÓNG *dt.* Cây quạt gió tròn có nhiều cánh : *Chong-chóng giấy, chong-chóng máy-bay* // *(R)* Lăng-xăng nhiều việc : *Quây như chong-chóng.*

CHÒNG *đt.* Chọc-phá, ghẹo chơi : *Chòng trẻ con.*

chòng-ghẹo *đt.* Trêu-chọc, ghẹo cho la khóc.

CHÒNG *dt.* Đòn xeo bằng sắt.

CHÒNG-CHỌC *trt.* Đăm-đăm, sững-sờ, cách nhìn không nháy mắt : *Nhìn chòng-chọc.*

CHÒNG-VÒNG *trt.* Cách lội với hai chơn tông nước : *Lội chòng-vòng* // Ấy-náy : *Chờ-đợi chòng-vòng.*

CHÓNG *trt.* Mau, nhanh, lẹ như chong-chóng : *Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra CD.*

chóng chầy *trt.* Mau hay chậm, chẳng kíp thì chầy, lời đoán trước thế nào việc cũng sẽ xảy ra : *Chóng chầy gì nó cũng gặp tay tôi.*

chóng-mặt *tt.* Xây-xẩm, mắt hoa lên như thấy chong-chóng quay : *Thấy bắt chóng-mặt ; Chóng-mặt muốn té.*

chóng-vánh *trt.* Mau hoảnh, lẹ đến : *Bà nầy sinh chóng-vánh.*

CHỎNG *dt. Nh.* Chổng // Nhóng lên, giơ lên cao, lên giọng cao.

chỏng cẳng *đt.* Gác chơn lên cao : *Nằm chỏng cẳng* // *(B)* Thong-thả chơi ; sung-sướng ; không lo : *Trúng số độc-đắc thì nằm chỏng cẳng ; Chỏng cẳng chẳng cần lo* // Ăn-ở ngược-ngạo : *Dộng đầu xuống đất, chỏng cẳng lên trời.*

chỏng-chảnh *trt.* Đỏng-đảnh, cách ăn-ở, ăn, nói cầu-cao, cho ra vẻ : *Người đàn-bà chỏng-chảnh.*

chỏng-lỏn *tt.* Kiêu-ngạo, phách-lối : *Người chỏng-lỏn.*

CHÕNG *dt.* Giường nhỏ, ghế dài nhẹ : *Lều chõng, chõng tre* // *(R)* Bộ ván liền, đi-văng *(divan).*

CHÓP *dt. Nh.* Chỏm : *Nấm chóp, đề chóp, gà chóp.*

chóp bu *dt.* Người dẫn đầu (lời giễu) : *Nắm được chóp bu.*

chóp chài *dt.* Khúc đầu ruột heo : *Bầu-dục chóp chài.*

chóp-mao *dt.* Lông dựng trên đầu một vài giống gà hay chim : *Nấm chóp-mao.*

chóp nón *dt.* Ngù nón, cái chụp trên lỗ đỉnh nón, vành khuyết cho thông hơi.

CHÓP-CHÉP *trt. Clg.* Nhóp-nhép, cách nhai ra tiếng nghe được : *Nhai chóp-chép.*

CHÓT *tt.* Bét, cuối-cùng : *Hạng chót, sau chót.*

chót-vót *tt.* Cao và nhọn : *Cao chót-vót.*

CHÓT *đt.* Chuốt, vót, làm cho nhọn, cách nói chuyện mà hai môi gio-giảnh.

chót-chét *trt.* Gio-giảnh, ngoai-rạch, cách nói chỏng-chảnh, không kiêng-dè : *Nói chót-chét thấy ghét.*

chót mỏ *đt.* Chuốt mỏ, nói giảnh môi // *(B)* Khua môi, khoe-khoang : *Chót mỏ lắm lời.*

CHỌT *đt.* Thọc, chọc cho rơi : *Chọt trái* // *(B)* Xúi, dùng mũi giày hất mạnh tới : *Chọt banh, chọt vô gôn* // *(B)* Ton, chớp, ăn-cắp, lấy mất cách mau lẹ : *Bị điếm chọt cây viết máy.*

CHÒ *dt.* Chái, nhà che thêm bên hè vách nhà lớn : *Che chò* // *(R)* Nhà xí, chỗ đi tiêu : *Chuồng chò.*

CHỖ *dt.* Chốn, nơi : *Chỉ chỗ, nằm chỗ, tại chỗ ; Lên ve nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD* // Mối liên-quan giữa người với người : *Chỗ anh em, chỗ bà-con, chỗ chăm-sóm, chỗ quen biết...* // *(B)* Nơi, chốn, đám, người đính-hôn : *Cháu nó có chỗ nào chưa ; chỗ giàu, chỗ khó, chỗ sang, chỗ hèn.*

chỗ làm *dt.* Nơi làm việc để sinh-sống : *Kiếm chỗ làm, mất chỗ làm.*

chỗ ngồi *dt.* Ghế ngồi // *(R)* Chỗ dành cho người có quyền ngồi : *Chỗ ngồi có hạn ; hết chỗ ngồi.*

chỗ ở *dt.* Nhà mình ở, có số nhà, tên đường và tên địa-phương : *Cho biết chỗ ở ; dời chỗ ở.*

chỗ trọ *dt.* Nhà mình ở đậu hay mướn ở đỡ.

chỗ ngụ *dt.* Chỗ ở làm ăn, nhà riêng ở nơi khác // *Nh.* Chỗ trọ.

CHỘ *đt.* (bạc) : Khởi đầu : *Chộ bên trái (chia lá bài đầu cho người ngồi bên trái) ; Chộ thẳng tây (nói xem lá bài đầu thấy là lá hình).*

CHỘ *đt.* Nhạo-báng bằng cách la cười, vỗ tay : *Cười chộ, la chộ, đừng chộ mới hay.*

CHỐC *dt. Clg.* Chúc, lát, giây-lát, một khoảng

thì-giờ rất ngắn : *Bỗng chốc, một chốc, phút chốc, vụt chốc ; Vừa ngồi một chốc lại đi IRTH.*

chốc-chốc trt. Thỉnh-thoảng, cứ trở đi trở lại luôn : *Chốc-chốc lại la.*

chốc-lát trt. Giây-lát, không lâu : *Đi chốc-lát thì tới.*

chốc nữa trt. Lát nữa, khoảng thì-giờ ngắn sắp tới : *Chốc nữa hắn đến.*

chốc xíu trt. *Clg.* Chúc xíu, khoảng thì-giờ thật ngắn : *Tôi đi chốc xíu trở lại.*

CHÓC đt. Chực mong, trông được : *Chong mòng chóc mỏ.*

chóc mòng đt. Ước-ao được, mong-muốn : *Những là trộm dấu thầm yêu chóc mòng K.*

CHỐC dt. Sài, bệnh ghẻ lở trên đầu trẻ con : *Ghẻ chốc, mọt chốc* // Mày khô trên đầu người lớn : *Đầu có chốc ; Gàu chốc.*

chốc cật dt. Mụt ghẻ to mọc sau lưng : *Trâu chốc cật, thấy ác bay qua liền né.*

CHÔI đt. Trau, giồi cho bóng : *Chôi ván* // (B) Trau mình, sửa mình : *Chôi lấy mình.*

CHỒI dt. Tược, mầm non của cây : *Cây khô chưa dễ mọc chồi, Mẹ già chưa dễ sống đời với con CD* // (B) Con cháu : *Chồi huyên gần cỗi gốc thông gần già NĐM* // Phe-đảng : *Gian-thần chưa chắc này chồi NĐM* // Lá thuốc mọc kỳ nhì sau khi hái kỳ đầu : *Thuốc chồi không ngon* // Cây rừng còn nhỏ, thấp, mọc lúp-xúp : *Rừng chồi.*

chồi mống dt. (đ) : Nh. Chồi : *Cây giâm cả tháng, không mọc chồi mống chi cả.*

chồi quế dt. Chồi cây quế // (B) Con dòng cháu giống mới sanh : *Nảy sanh chồi quế.*

CHỐI đt. Từ, thối-thác, không nhận lãnh : *Từ-chối* // (B) Cãi, không nhận những điều người ta gán cho mình : *Cãi-chối* // Chán, không thể thác-nạo : *Chối tai, chối xác.*

chối bai-bải đt. Cãi quyết-liệt, không nhận : *Không hiểu có hay không, mà hắn chối bai-bải.*

chối bay đt. Chối khỏi lời buộc tội không đứng vững : *Dầu có bằng-cớ, hắn cũng chối bay.*

chối-cãi đt. X. Cãi-chối.

chối dài đt. Chối luôn, dụ-dỗ hay hăm-he thế nào cũng vẫn chối : *Hắn chối dài, không nhận.*

chối lứt đt. Chối ngang, ngụy-biện, không cần nghe lý-lẽ người : *Tang-chứng rành-rành mà cũng chối lứt.*

chối nước tt. *Clg.* Chói nước, không chịu được khí-hậu hoặc nước độc, sinh bịnh vàng da, bụng lớn : *Bị chối nước.*

chối tai đt. Chán tai, nghe không thông, không thể nhận : *Nói nghe chối tai.*

chối-từ đt. Từ-chối, dùng lời-lẽ để khước-từ, không nhận : *Chối-từ lễ biếu, chối-từ việc nhìn-nhận con.*

chối xác đt. Ngán lắm, không nhận nữa được, không làm nữa được.

CHỔI dt. Vật dùng quét cho sạch : *Cán chổi, xách chổi* // (B) Tiếng dùng để mạ-lỵ người : *Đơm chổi lên đầu ; Chổi chà lên đầu, chổi chà chổi quét tao quét ra sân* // Tên một ngôi sao có tua dài : *Sao chổi.*

chổi bếp dt. Chổi bằng cộng rơm để quét bếp // Chổi bằng vỏ tre bó lại để rửa chảo.

chổi cùn dt. Chổi dùng lâu đã cùn, để chà rửa sạch cho nước ít văng // (B) Tiếng đơ-bẩn dùng mạ-lỵ người : *Đồ ăn chổi cùn ; Tao quét bằng chổi cùn bây-giờ.*

chổi chà dt. Chổi bó bằng nhánh chà khô // Nh. Chổi cùn (cả nghĩa bóng).

chổi đế dt. Chổi có đế như bàn chải, có cán cây dài, để chà rửa *(balai à semelle).*

chổi đực dt. (thực) : Loại cây cùng giống với chổi sể, nhưng lá tròn có răng, cây ít nhánh hơn, rễ được dùng trong các bài thuốc bắc.

chổi lông dt. Chổi bằng lông gà, cán mây để quét vấn // Chổi bằng lông gà tay gắn chụm ngoài đầu cán như ống loa, dùng quét bàn ghế.

chổi rơm dt. Chổi bằng cộng rơm.

chổi sể dt. (thực) : *Clg.* Cỏ chổi, loại cây nhỏ nhiều nhánh, cao lối 1 m., lá nhỏ hẹp, dài và nhọn, có răng, hoa nhỏ trắng mọc ở nách, năm cánh, đài có năm tai nhỏ, mang nhiều hột, dùng chế dầu thơm, cây nhánh làm chổi *(Baeckea fructescens).*

chổi tàu-cau dt. Chổi bằng tàu lá cây cau, tước bỏ lá mỏng, để cộng bó lại, đuôi quớt lên.

chổi tiên dt. *Clg.* Phất-trần, cây chổi bằng lông đuôi ngựa dài, cán ngắn, để mấy ông tiên hay thầy rùa trong tuồng hát bội cầm : *Chổi tiên quét sạch chùa vàng, Sửa-sang Phật lại cho nàng đi tu CD.*

chổi tre dt. Chổi bằng vỏ tre mỏng, cặp trong đế tre, cán cũng bằng tre dài độ 1 m. 50.

CHỎI đt. Đứng dậy, ngồi dậy : *Cất đầu không nổi, chỏi đầu không dậy.*

chỏi dậy đt. *Clg.* Chờ dậy, ngồi dậy trong khi nằm : *Đặt lưng xuống chiếu nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau-mau chỏi dậy ruột gan đau như dần CD.*

chỏi đầu *dt.* Ngóc đầu, cất đầu lên khi đang nằm : *Chỏi đầu nghe ngóng.*

chỏi lên *dt.* Đứng lên khi đang ngồi : *Chỏi lên vươn vai rồi bước đi.*

CHÒM-BÒM *trt.* Óc-nóc, đầy miệng vì ngậm to búng : *Ngậm chòm-bòm.*

CHÔM-CHÔM *dt. (thực)* : **Clg.** Lôm-chôm, loại cây to, cao đến 15 m., lá kép chẵn, hoa không vành, trái trổ có chùm ở chót nhánh, tròn hoặc bầu-dục, có nhiều gai mềm uốn cong lại, vàng hoặc đỏ, cơm dính hột hoặc tróc, ngọt hoặc chua *(Nephelium lappaceum)* // *(động)* Loại bọ chưn dài mà yếu, hay đậu và nhún trên mặt nước : *Con chôm-chôm.*

CHỒM *dt.* Thò đầu tới trước, dáng người tranh xem, ngó : *Chồm tới trước, chồm ra cửa* // Nhảy dựng lên : *Chó chồm, ngựa chồm.*

chồm-chỗm *trt.* Chồ-hổ, dáng ngồi như chó ngồi : *Ngồi chồm-chỗm.*

chồm-hổm *trt.* Dáng ngồi hỏng trôn, hai chưn gập lại trước ngực : *Ngồi chồm-hổm, Chợ chồm-hổm.*

chồm lên *dt.* Nhóng chưn lên và gie mình tới trước : *Chồm lên giựt, chồm lên lấy* // Đứng hai chưn sau, giơ hoặc chồm vịn hai chưn trước : *Chó chồm lên táp ; ngựa chứng chồm lên.*

chồm-ổ *dt.* Ham-hố, muốn giành lấy một mình.

chồm ra *dt.* Ló đầu và gie mình ra : *Cấm chồm ra cửa xe.*

chồm tới *dt.* Đưa đầu và mình tới trước : *Chồm tới đánh.*

CHÔN *dt.* Đào đất để người hoặc vật xuống rồi lấp lại : *Chết chôn, chôn của ; Thế-gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành ; Chính-chuyên thác cũng ra ma, Lăng-lơ thác cũng chôn ra đầy đồng* // *(B)* Ghi vào, in sâu vào : *Chôn vào trí nhớ* // *(lóng)* Mạ-lỵ, nói xấu : *Anh em mà mầy chôn tao giữa chỗ đông người* // Hại, làm cho hư : *Một tay chôn biết mấy cành phù-dung K.*

chôn-cất *dt.* Làm ma-chay, cất đám đi chôn : *Chôn-cất linh-đình.*

chôn của *dt.* Cất giấu của-cải bằng cách chôn dưới đất : *Giàu chôn của, khó chôn danh tng.*

chôn chặt *dt.* Mai-một, để khuất-lấp mất : *Chôn chặt tài-nghệ, chôn chặt tên tuổi giữa rừng sâu.*

chôn chân *dt.* Chết đứng, chưn như bị chôn : *Nhân-nhìn còn đứng chôn chân giữa vòng K* // *(B)* Ở mãi một nơi, không đi đâu được : *Chôn chân nơi làng-mạc.*

chôn danh *dt.* Để mất danh-tiếng : *Giàu chôn của, khó chôn danh.*

chôn đám ma *dt.* Nh. Chôn cất.

chôn-lấp *dt.* Bỏ qua, không nhắc đến nữa : *Chuyện đó nên chôn-lấp cho rồi.*

chôn ngồi *dt.* Để ngồi trong quan-tài đóng riêng mà chôn, tục của một tôn-giáo.

chôn sâu *dt.* Chôn người dưới huyệt đào sâu // *(B)* Làm mất danh-tiếng hết : *Chôn sâu tên tuổi* // Khắc vào trí : *Chôn sâu vào trí nhớ.*

chôn sống *dt.* Chôn khi còn sống, chưa chết : *Bị chôn sống, đem chôn sống* // Lời hăm cách giễu-cợt : *Tao chôn sống mầy đa.*

chôn tiền *dt.* X. Chôn vốn.

chôn vốn *dt.* Kẹt vốn, tiền vốn không lưu-hành, không tế lời : *Chôn vốn trong đống hàng-hoá, chôn vốn trong quỹ thế-chân.*

chôn-vùi *dt.* Vùi-lấp mất, không được nhắc đến : *Chôn-vùi tên tuổi* // *(B)* Bỏ qua, không nhắc đến nữa : *Chôn-vùi dĩ-vãng.*

CHỒN *dt. (động)* : Cáo, cầy, giống thú rừng thuộc loại gậm-nhấm, ở hang, leo giỏi.

chồn bông-lau *dt. (động)* : Nh. Chồn mướp.

chồn cáo *dt. (động)* : Loại chồn lớn con.

chồn dơi *dt.* Loại chồn có cánh, hay bay chuyền trên cây mà người ở rừng cho là : *thượng-cầm hạ-thú* (trên cao là loài chim, dưới đất là loài thú).

chồn ngựa *dt.* Giống chồn lớn con rất dữ.

chồn đèn *dt. (động)* : Loại chồn lông đen.

chồn mướp *dt. (động)* : **Clg.** Chồn bông-lau, loại chồn lông hơi mốc, có vằn đen giống cờ lau.

CHỒN *trt.* Mỏi, chán, thối chí : *Thăm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn K.*

chồn chân *tt.* Mỏi chân, đỡ chân lên hết muốn nổi : *Mỏi gối chồn chân cũng phải trèo HXH.*

chồn lòng *trt.* Mỏi lòng trông, thối chí.

CHỐN *dt.* Nơi, chỗ (X. Chỗ, cả nghĩa *B*) : *Chàng về thiếp một theo mây, Con thơ để lại chốn này ai nuôi ; Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi bên này thì sông ; (B) Em gặp mặt anh không hỏi không chào, Hay là em có chốn sang giàu hơn anh CD.*

chốn chốn *trt.* Nơi nơi, khắp mọi nơi : *Chốn chốn đều có dễ chân tới.*

CHỘN-RỘN *tt.* Rộn-rịp, lộn-xộn : *Chộn-rộn điên đầu* // *dt.* Chàng-ràng, làm rối trí người : *Đừng chộn-rộn có đòn.*

CHÔNG *dt.* Vật nhọn cứng gài cho người đạp phải : *Bàn chông, cắm chông, thả chông, ngồi chông ; Đánh giặc thì đánh giữa sông, Đừng đánh trong cạn phải chông mà chìm CD.*

chông chà *dt.* Chà gai, phần nhiều là nhánh tre gai, dùng chặn lối đi hoặc rào chung-quanh.

chông gai *dt.* Chông và gai // *(B)* Sự khó-khăn, nguy-hiểm : *Đường đời chông gai đầy dẫy* // *trt.* Châm-chích, làm cho người nghe phải đau-đớn : *Nói chông gai.*

chông hoa-cải *dt.* Thứ chông đóng vào trục dài để từ trên dốc cao núi đồi cho lăn xuống giết quân địch.

chông trái ấu *dt.* Thứ chông đơm từng trái tròn.

CHỒNG *dt.* Sắp cái nầy lên cái kia : *Chồng đống, chồng chất, chồng lên nhau* // *(R)* Trả, đóng : *Chồng bạc, chồng tiền, chồng cọc* // *dt.* Đống có lớp : *Một chồng tô, một chồng chén.*

chồng bạc *dt.* Trả tiền : *Giấy-tờ đã xong, mai chồng bạc.*

chồng cọc *dt.* Đóng tiền cọc, trả trước một phần cho người bán khi hứa mua đồ : *Chồng cọc trước ba trăm, còn bao nhiêu khi lấy đồ sẽ trả tất.*

chồng-chất *dt.* Chồng lên, chất lên cho cao // *(B)* Gây thêm hoài, hết lớp nọ tới lớp kia : *Tội-lỗi chồng-chất, tuổi trời chồng-chất, nợ chồng-chất.*

chồng đống *dt.* Chất thành đống, không thứ-tự : *Chồng đống đó, có biết là bao nhiêu đâu* // *trt.* Đổ đống, chất đống : *Để chồng đống, không đầu không đuôi chi cả ; Xếp chồng đống đó, không mặt không trái chi cả* // Rất nhiều : *Đơn chồng đống.*

chồng-ngồng *tt.* Cao, lớn, to : *Chồng-ngồng rồi mà không nên thân ; chồng-ngồng cái đầu mà tính còn trẻ con.*

chồng tiền *dt.* Nh. Chồng bạc.

CHỒNG *dt.* Người đàn-ông sống chung với một người đàn-bà sau khi cưới-hỏi theo phong-tục và làm giá-thú theo luật hoặc ăn-ở với nhau mà không cưới hỏi và không làm giá-thú : *Có chồng thì phải thương chồng, Chồng đi hang rắn, hang rồng cũng theo ; Có chồng thương kẻ không chồng, Không chồng phải đứng cánh đồng mà nom CD.*

chồng con *dt.* Chồng và con, tình-trạng gia-đình một người đàn-bà : *Bậu đừng lên xuống đèo-bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi-nan ; Cổ tay em trắng lại tròn, Mặt mũi vuông-vắn chồng con thế nào ? CD.*

chồng chung *dt.* Chồng của nhiều người đàn-bà : *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng áo chồng khỏi may CD.*

chồng giữa *dt.* Người chồng sau người chồng đầu-tiên và trước người chồng hiện-thời, đã thôi hoặc chết.

chồng hờ *dt.* Nhân-tình, mèo, để phòng-hờ khi vắng chồng hoặc chồng chết.

chồng mồng *dt.* Không có chồng, không phải chồng, lời nói mỉa : *Chồng gì ? Chồng mồng chớ chồng !*

chồng một *dt.* Người chồng duy nhứt, chỉ một chồng thôi : *Đói thì ăn nấm lá sung, Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng CD.*

chồng sau *dt.* Người chồng mới lấy, sau người chồng trước đã thôi hoặc chết.

chồng trước *dt.* Người chồng đã lấy trước kia, đã thôi hoặc chết ; hiện có chồng khác : *Từ anh chồng trước đến chàng là năm CD.*

chồng vợ *dt.* Chồng và vợ : *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ ai đờn mặc ai CD.*

CHỐNG *dt.* Chỏi (X. Chỏi) // Dựa vào, tỳ vào để bước : *Chống gậy, chống ghe, chèo chống* // Cự lại, không nhận : *Kình chống ; Than rằng anh nói em nghe, Chẳng phải thuyền-bè mạnh chống là hơn CD.*

chống án *dt. (Pháp)* : Xin toà trên xử lại vụ án vừa xử ở toà dưới mà mình cho là không công-bình : *Ký tên chống án.*

chống-báng *dt.* Bắt-bẻ, chỉ-trích, không nhận cái lý của người hoặc thế-lực của người : *Anh em mà nó chống-báng tôi luôn.*

chống cằm *dt.* Chống tay xuống bàn, xuống vế, để đỡ cái cằm : *Ngồi chống cằm suy-nghĩ.*

chống Cộng *dt.* Chống lại chủ-nghĩa Cộng-sản, một chính-sách của các nước theo khối tự-do.

chống-cự *dt.* Cự lại với mọi cách để đừng thua : *Đem binh chống-cự ; Xông ra chống-cự.*

chống-chế *dt.* Đối-phó bằng mọi cách : *Giỏi chống-chế mới xuôi việc.*

chống-chỏi *dt. Clg.* Chống-chọi, tranh hơn kém, không chịu thua-sút : *Nên can-đảm chống-chỏi với đời.*

chống-chọi *dt.* X. Chống-chỏi.

chống-chở *dt.* Cự lại để che-chở cho mình hay cho người : *Phải chống-chở chớ xuôi tay chịu sao ?*

chống-đối *đt.* Ra mặt cự lại : *Nó dám chống-đối với tôi à ?*

chống đỡ *đt.* Chống và đỡ cho đừng ngã, đừng gãy : *Chống đỡ cái nhà, chống đỡ quày chuối* // (B) Vừa đỡ vừa đánh lại : *Phải chống đỡ chớ chẳng lẽ khoanh tay chịu chết.*

chống đũa *đt.* Chống đôi đũa vào chén cơm luôn, rụt-rè không gắp, hoặc no-chán, không muốn ăn : *Ngồi chống đũa coi thiên-hạ ăn.*

chống gậy *đt.* Cầm gậy vừa chống vừa đi : *Già phải chống gậy ; Tới tuổi chống gậy.*

chống gậy tang *đt.* Để tang cha mẹ hay ông-bà nội, mang dây rơm mũ bạc và chống gậy tre hay gậy vông tuỳ người chết là đàn-ông hay đàn-bà.

chống ghe *đt. Clg.* Chống thuyền, cầm sào chống vào bờ cho thuyền đừng trôi tấp hoặc để lại thuyền // Chống cây sào xuống bùn, chưn bước tới lái cho thuyền lướt tới.

chống giữ *đt.* Chống với địch để giữ cái gì của mình : *Chống giữ bờ-cõi, chống giữ thành-trì.*

chống mắt *đt.* Đợi xem, trông cho việc chóng tới xem ra sao : *Anh chống mắt coi tôi mà !*

chống nạnh *đt.* Chống tay vào cạnh sườn dáng đứng thách-thức hoặc tỏ ra sẵn-sàng.

chống nẹ *đt.* Ngồi nghiêng tay chống ván hoặc cùi chỏ chống dùi : *Ăn cơm mà ngồi chống nẹ có thể đau xóc hông.*

chống tó *đt.* Dựng cặp tó dưới gọng xe bò để đỡ đứng cái xe hoặc để đỡ sức chịu nặng của bò khi xe dừng đợi lâu.

chống thuyền *đt.* X. Chống ghe.

chống-trả *đt.* Chống và đánh trả lại : *Tôi chỉ chống-trả chớ không gây hấn.*

chống-vác *đt.* Bao-biện, làm xốc-vác mọi việc.

CHỔNG *tt.* Vổng, bật, bổng, bị đưa lên cao vì nhẹ hơn đầu kia : *Cân chổng* // Úp bị lật lại : *Lật chổng, thằng chổng trải sóng.*

chổng cẳng *trt.* Bật hai cẳng lên, đầu và mình nằm dài dưới đất : *Té chổng cẳng* (Xt. Chỏng cẳng).

chổng đầu *trt.* Vổng lên một đầu, đầu cao đầu thấp : *Chổng đầu gánh* // (thth) Dộng đầu, trút ngược đầu xuống đất : *Cầu-thủ X. bị lót, té chổng đầu.*

chổng gọng *đt.* Để xe (xe kéo, xe cao-su) bật ngửa, hai gọng chổng lên : *Chạy mệt rồi, chổng gọng ngủ* // *trt. Nh.* Chổng cẳng : *Té chổng gọng.*

chổng kềnh *trt. Clg.* Chổng vó, giơ hai tay hai chưn lên : *Ngã (té) chổng kềnh.*

chổng khu *đt. Clg.* Chổng mông, đứng gập mình lại, đầu trút gần tới gối : *Bỏ quên ống ngoáy chổng khu la làng CD* // *Clg.* Cong lưng, miệt-mài, cắm đầu làm, không kể chi cả : *Tới giờ rồi mà cứ chổng khu làm hoài.*

chổng lái *tt.* Cắm mũi, lái nhẹ nên bị chổng lên : *Thuyền chổng lái.*

chổng mông *đt. Clg.* Chổng chổng mông (X. Chổng khu) : *Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chổng mông kêu trời CD.*

chổng mũi *tt.* Lái nặng, mũi chổng lên, nhẹ tay chèo : *Ghe chổng mũi.*

chổng phao-câu *đt.* Vểnh-đốc, lỗi, lên mặt, không cần đến ai cả : *Hồi nào ăn đâu ở đâu, Bây giờ lại chổng phao-câu lên trời CD.*

chổng tĩ (trĩ) *đt. Nh.* Chổng phao-câu.

chổng vó *trt. Nh.* Chổng kềnh.

chổng xe *đt.* Tức chổng gọng (xe kéo, cao-su) nơi vắng, gọng chổng lên trời, rồi trốn vì thiếu tiền mướn xe nhiều ngày : *Chổng xe, bỏ giấy thuế-thân.*

CHỘP *đt.* Chụp, chộp, đưng tay nắm lấy, bắt lấy : *Chộp kẻ gian, chộp con ếch.*

CHỐT *dt.* Vật để gài (cài), để nêm cho chặt : *Đóng chốt, nêm chốt* // Trục, cốt giữa : *Chốt cối xay.*

CHỐT *dt. Clg.* Tốt, tên quân cờ hay lá bài : *Chốt xanh, chốt đỏ, khạp chốt* // Tên giống cá nhỏ, so giẹp và to, có hai ngạnh bén và râu dăm ngang : *Cá chốt, râu cá chốt ; Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều-châu CD.*

CHỘT *tt.* Một mắt, một con mắt bị mù : *Anh chột* // Mất sức, cằn-cỗi không lớn : *Cây bứng lên trồng xuống hay chột, lâu lớn* // Nao, quặn, khó chịu trong bụng, trong lòng : *Chột lòng, chột bụng.*

chột bụng *tt.* Hơi đau bụng, bị phá bụng : *Không hiểu ăn nhằm món chi độc mà chột bụng đi tiêu luôn.*

chột dạ *tt.* Nao-nao trong lòng, hơi lo : *Nó đi lâu về, làm tôi chột dạ quá !*

chột lòng *tt. Nh.* Chột dạ.

chột mắt *tt.* Một mắt, mù hết một con mắt : *Bị chột mắt.*

CHƠ *tt.* Ngỡ-ngàng, không thứ-lớp : *Chơ-chỏng* // Trơ-trọi, một mình không nương-dựa vào đâu : *Chơ-vơ.*

chơ-chỏng tt. Lôi-thôi, không gọn, không trật-tự : *Bàn ghế chơ-chỏng.*

chơ-ngơ tt. Trơ-trọi, không nơi nương-dựa : *Chơ-ngơ một mình.*

chơ-vơ tt. Ngơ-ngáo, không biết đâu mà rờ, không nắm-níu đâu được : *Chiếc thuyền chơ-vơ giữa vời.*

CHỜ đt. Chực, đợi, ở một nơi trông người hay việc đến đúng với sự hẹn-hò hay mong-ước : *Chờ em anh hết sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông ; Chờ trăng trăng xế chờ hoa hoa tàn CD.*

chờ chực đt. Chờ cách nhọc-nhằn để xin-xỏ, nhờ-vả : *Phải chờ-chực hết ba ngày mới xong hết giấy-tờ.*

chờ dịp đt. Định bụng khi có dịp thi-hành chớ không chờ từng giờ hay từng ngày : *Chờ dịp phục-thù ; Chờ dịp đền ơn.*

chờ đợi đt. Chờ mà để ý từng giây từng phút : *Mỏi lòng chờ đợi, chờ đợi hết hơi* // (bạc) Chờ lá bài ăn-khớp với bài trên tay đã tới : *Bài đang chờ đợi (tứ-sắc).*

chờ giờ đt. Sắp chết : *Bịnh chờ giờ ; Coi bộ ông chờ giờ chớ không còn mong-mỏi chi nữa.*

chờ mong đt. Chờ với nhiều hi-vọng, tin thế nào cũng có : *Việc đó cũng đáng chờ mong.*

chờ trông đt. Chờ mà lòng khắc-khoải, ngồi đứng không yên : *Chờ trông người cũ nào-sao, Mặc cho tim lụn dầu hao cũng chờ CD.*

chờ trực đt. Ở luôn một nơi mà chờ, không dám nới đi đâu một lúc nào cả : *Chờ trực cả giờ tại đây mà có thấy tăm-dạng anh đâu.*

CHỜ-CHẠNG trt. Chần-chờ, không sốt-sắng : *Bộ chờ-chạng quá, chắc hư việc* // Nhành lá sùm-sề : *Cây chờ-chạng.*

CHỞ DẬY đt. X. Chỗi dậy : *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chở dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo CD.*

CHỚ-VỚ tt. To đầu, không cân-xứng với thân-hình : *Con cá cái đầu chớ-vớ.*

CHỚ trt. Đừng, không nên, lời ngăn-cản : *Sông sâu chớ lội đò đầy chớ qua* // Chớ, chính là, không khác hơn : *Đó chớ đâu, anh chớ ai* // Thôi, được cũng tốt, không được thì thôi : *Chẳng lành thì chớ ; Một tình thì chớ hai tình thì sao? K* // Có đâu? lời cãi : *Phụ-mẫu không thương nói vậy, chớ bà-con đâu mà nhìn ? CD.*

chớ bộ trt. Bộ dầu, tiếng cuối câu nhưng còn chứa ý muốn thêm một câu nữa để cãi lại lời nói của kẻ đối-thoại : *Người ta đi học chớ bộ...*

chớ có trt. Lời ngăn-cấm của kẻ trên bảo với kẻ dưới : *Chớ có lý-lão ! Chớ có nói láo !*

chớ chi trt. Phải chi, lời chọn một giải-pháp và bỏ một giải-pháp sau khi so-sánh : *Đi chơi mất thì-giờ quá ; Chớ chi ở nhà đọc sách thì có ích hơn.*

chớ đừng trt. Đừng, lời khuyên bỏ một việc và làm một việc : *Lỡ ra giữa lộ, khi nghe kèn xe thì đứng lại, chớ đừng chạy xẹt qua lại mà chết.*

chớ gì trt. Clg. Chứ gì, không thể nào khác hơn nữa, lời quả-quyết một câu nhận-xét : *Nó khóc là tại anh đánh nó chớ gì !*

chớ hề trt. Không bao-giờ, đừng bao-giờ, chẳng bao-giờ có, lời quả-quyết, xác-nhận, nghiêm-cấm : *Từ trước tới giờ, tôi chớ hề biết va ; Tôi chớ hề nói lời ấy ; Khôn-ngoan giữa đám ba bè, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai CD.*

chớ khá trt. Không nên, lời khuyên đừng làm một việc gì : *Em ơi chớ khá bôn-hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo CD.*

chớ nên trt. Nh. Chớ khá.

chớ phải trt. Nh. Chớ bộ.

chớ sao trt. Clg. Chứ sao, phải vậy, không thể nào khác hơn : *Cũng là phận cải duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao ?*

CHỞ đt. Tải, đem đi bằng xe, thuyền, tàu, máy-bay : *Chở-chuyên, chở củi về rừng ; xe chở hàng nhà* // (B) Rán ăn thêm, gánh lấy một mình, chịu-đựng nổi : *Thôi, no quá rồi, chở nữa không nổi ; Phấn giồi mặt nọ tốt-tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh-hùng ; Thuyền em đầy rộng lườn dài, Xưa kia có chở quan-tài cha anh CD.*

chở-chuyên đt. Clg. Chuyên-chở, chở từ nơi này sang nơi khác : *Chở-chuyên nhiều lần, hư bể cả ; Chở-chuyên hạng nặng.*

chở khoẻ đt. Mạnh ăn, ăn khoẻ, nhiều : *Chở khoẻ nhưng ít lắm.*

CHỢ dt. Nơi hội-hợp công-cộng để mua-bán, đổi-chác : *Chợ Bến-thành, Chợ-Đũi, họp chợ, tan chợ, đi chợ* // tt. Thuộc về chợ, lanh-lợi, nhanh-nhẹn, xảo-quyệt, đẹp ; trắng : *Tiền chợ, dân chợ, con gái chợ ; Tiếng em ở chợ sao khờ bán-buôn CD.*

chợ âm-phủ dt. X. Chợ đen.

chợ-búa dt. (đệm) : Chợ : *Đi chợ-búa, chợ-búa gì mà thiếu cả ; Mua quấy-quá ở tiệm mà ăn, chợ-búa chi cho rộn.*

chợ chạy *đt.* Chợ nhóm nơi cấm, bị rượt chạy luôn : *Đi chợ chạy cho gần.*

chợ chiều *đt.* Chợ nhóm buổi chiều : *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng-ràng CD* // *(B)* Cảnh rời-rạc, chán-nản : *Chán như chợ chiều.*

chợ chồm-hổm *đt. Clg.* Chợ trời, chợ nhóm ngoài trời, không nhà lồng không sạp, ăn-uống phải ngồi chồm-hổm, không ghế-đẳng.

chợ dinh *đt.* Chợ tại tỉnh-thành, nơi đô-hội, có dinh quan Trấn hồi xưa : *Đố ai con rít mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ dinh mấy người.*

chợ đen *bt. Clg.* Chợ âm-phủ hay thị-trường âm-phủ, nơi bán đồ lậu hoặc bán giá cao hơn giá định : *Bán chợ-đen, giá chợ-đen.*

chợ đêm *đt.* Chợ nhóm sáng đêm trong ba bữa gần Tết : *Đi chợ đêm ; đi coi chợ đêm.*

chợ đông *đt.* Chợ nhóm thật sớm, lúc hừng-đông, có đông người : *Trai khôn tìm vợ chợ đông ; Chợ đông sao chẳng bán hàng, Chờ tan buổi chợ dạo làng bán duyên CD.*

chợ la *đt.* Chợ nhóm theo lề đường, vừa bán vừa rao hàng inh-ỏi : *Mua hàng ở chợ la.*

chợ mai *đt.* Chợ chỉ nhóm buổi sáng.

chợ nổi *đt.* Chợ nhóm dưới sông, trên các thuyền, xuồng.

chợ ngoài *đt.* Chợ họp ngoài sân nhà lồng, có che giại hoặc không : *Chợ trong bán chỉ, chợ ngoài bán kim CD.*

chợ người *đt.* Nơi các người thất-nghiệp nhóm lại đợi người đến mướn.

chợ phiên *đt.* Chợ nhóm hằng kỳ có định trước : *Lấy chồng phải gánh giang-san, Chợ phiên còn nhớ giang-san còn gì ?* // *(R)* Hội chợ, chợ do các cơ-quan xã-hội tổ-chức có trò chơi, có gian-hàng quảng-cáo, đôi khi có cờ-bạc, để lấy tiền dùng trong việc phước-thiện : *Tối hôm đầu có bán chợ phiên, Người ngựa chật như nêm khó bước.*

chợ trong *đt.* Trong chợ, trong nhà lồng : *Chợ trong bán chỉ chợ ngoài bán kim CD.*

chợ trời *đt.* X. Chợ chồm-hổm.

chợ trưa *đt.* Chợ gần tan, lúc trời đã trưa : *Bán-buôn ế-ẩm phải ngồi chợ trưa CD* // *(B)* Gái về già, lỡ-thời : *Em về giục mẹ cùng cha, Chợ trưa dưa héo kéo mà buồn thay CD.*

CHƠI *đt.* Giải-trí, làm những việc để qua thì-giờ, có ích cho tinh-thần, không mệt trí : *Chơi diều, chơi dế ; Ăn có thời, chơi có giờ, Ăn tuỳ nơi, chơi tuỳ chốn* // *(R)* Đùa-nghịch : *Phá chơi, giỡn chơi, trác chơi* // Xỏ, hại người : *Chơi cho một vố, chơi khăm* // Mạnh-giỏi, không đau : *Cháu nó chơi ?* // Giao-hợp với nhau : *Chơi hoa, chơi gái* // Giao-thiệp với nhau : *Phòng khi có khách đến chơi CD* // *trt.* Lấy có, không thật : *Làm chơi, nói chơi, chơi chơi* // Góp-nhóp, sưu-tập : *Chơi cò, chơi ảnh, chơi sách.*

chơi ác *đt.* Đùa-nghịch cách cái-oăm, hiểm-độc : *Ai chơi ác đổ dầu nhớt trên lộ, báo hại xe nào chạy ngang cũng trợt.*

chơi-bời *đt.* Giao-du với nhau : *Anh em nó chơi-bời với nhau, rầy làm chi* // Chơi những trò có hại : *Những người lêu-lỏng chơi-bời, Cũng là lười-biếng ta thời tránh xa* // *tt.* Thuộc đàng-điếm, ăn-chơi : *Tay chơi-bời, gái chơi-bời.*

chơi bảnh *đt.* Ăn-xài rộng-rãi : *Nhỏ mà chơi bảnh.*

chơi cò *đt.* Góp-nhóp cò gởi thơ chết, dán vô tập chơi, càng có nhiều cò xứ lạ càng thấy thích.

chơi-chơi *trt.* Cầm-chừng, nửa chơi nửa thật : *Cười chơi-chơi, nói chơi-chơi* // Lơ-lơ, lơ-mơ, tuy tầm-thường nhưng quan-trọng : *Coi chơi-chơi chớ không phải dễ đâu ?*

chơi chữ *đt.* Đảo-lộn lời nói, dùng tiếng có nhiều nghĩa hay ghép tiếng khéo-léo để giấu ý chính bên trong, để giễu-cợt, châm-biếm : *Thoạt chơi chữ.*

chơi dao *đt.* Cầm dao gọt cắt đồ chơi : *Đừng cho trẻ nít chơi dao* // *(B)* Mạo-hiểm, làm những việc có thể nguy-hại đến thân-danh : *Chơi dao có ngày đứt tay.*

chơi đờn *đt.* Hoà-tấu, cùng nhau đờn ăn-rập một vài bản khi vắng người phúng-điếu : *Tiễu rượu cho nhạc chơi đờn nghe.*

chơi đùa *đt. Clg.* Đùa chơi, chơi-giỡn vui-vẻ : *Để trẻ con chơi đùa cho mau lớn.*

chơi gát-mấu *đt.* Xỏ-xiên, hại nặng : *Anh em mà chơi gát-mấu quá !*

chơi giỡn *đt. Nh.* Chơi đùa.

chơi hình *đt.* Góp-nhóp hình đẹp, gắn vào tập để dành xem chơi.

chơi hoa *đt.* Trồng nhiều thứ hoa để thưởng-ngoạn // *(B)* Lấy đàn-bà con gái cho biết, không chắc ở đời : *Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây ; Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.*

chơi hoang *đt.* Chơi đến bỏ cả nhà cửa vợ con : *Chồng em nó chẳng ra gì, Tổ-tôm xóc-đĩa nó thì chơi hoang CD.*

chơi kiểng (cảnh) *đt.* Trồng kiểng để giải-trí : *Chơi kiểng uốn, chơi kiểng tây.*

chơi kiểu *đt.* Giao-hợp kiểu-cách, không theo cách tự-nhiên : *Chơi kiểu luôn luôn có hại.*

chơi khăm *đt.* Xỏ - xiên, hại gián - tiếp, đâm hại người mà không trách-nhiệm : *Hắn chơi khăm quá, hại tôi mất cả vốn.*

chơi ngang *đt.* Chơi cách ngang-tàng, không hợp-lý vì ỷ mạnh, ỷ lớn : *Ỷ lớn chơi ngang hả ? // (B)* Tư-tình, lén-lút với kẻ khác hơn chồng hay vợ nhà : *Có chồng càng dễ chơi ngang CD.*

chơi ngon *đt.* Nh. Chơi bảnh.

chơi ngọt *đt.* Xài tiền cách rời - rộng, tốt bụng : *Hạng cậu hay chơi ngọt.*

chơi ngông *đt.* Chơi cách ngông-cuồng dại-dột.

chơi nghịch *đt.* Đùa-nghịch, làm chuyện trái với lẽ thường để vui chơi : *Đứa nào chơi nghịch cặm pháo giữa đống phân ngựa mà đốt vậy ?*

chơi qua đường *đt.* Lấy chơi qua ngày, không tính ở đời với nhau : *Tụi nó chơi qua đường chớ vợ chồng gì ?*

chơi phiếm *đt.* Chơi không ý - định rõ-rệt : *Buồn, đi chơi phiếm.*

chơi rông *đt.* Thả lang-bang, không nơi nhứt-định : *Chơi rông tối ngày ngoài đường, có vẻ nhà đâu.*

chơi sách *đt.* Góp-nhóp sách hay thật nhiều để dành, sách càng xưa càng quý, càng đủ kỳ xuất-bản càng quý : *Thú chơi sách.*

chơi tay *đt. Clg.* Thủ-dâm, dùng tay xục cho xuất tinh : *Chơi tay là khởi-điểm của các chứng bịnh nguy-hiểm như hượt-tinh, lao-phổi, liệt-dương v.v...*

chơi tiền *đt.* Hút á-phiện, gần sắc đẹp : *Nhứt chơi tiền, nhì giỡn tiền.*

chơi trèo *đt.* Đèo-bòng, hỗn-hào với người trên trước mình.

chơi xuân *đt.* Chơi các trò vui như đốt pháo, uống trà, ngâm thơ, đánh bài, v.v... trong ba ngày Tết // *Clg.* Du xuân, kéo nhau đi ngắm xem cây cỏ trời nước trong mùa xuân : *Chị em sắm-sửa bộ-hành chơi xuân K.*

CHƠI-VƠI *trt.* Cheo-leo, chênh-vênh, hầu, không vững-chắc : *Chim xây tổ chơi-vơi ngoài ngọn cây ; Nhà cất chơi-vơi trên gộp đá.*

CHỜI *trt.* (tiếng Triều-châu) Đa, có nhiều, dư ra : *Chời tiền.*

chời-chờ *tt.* Dồi-dào, phong-phú, nhiều : *Của tiền chời-chờ.*

chời-lờ *trt.* Hời-hợt, huy-hoác, cách xài tiền không tiếc : *Xài chời-lờ.*

CHỚI-VỚI *đt.* Hụt chưn, không có gì bám-víu, đang lặn-hụp vùng-vẫy : *Chới-với dưới sông // (B)* Bị nguy-khốn, túng-thiếu, không phương xoay-xở : *Hắn đang chới-với, không biết vay mượn ai.*

CHƠM-BƠM *tt. Clg.* Chờm-bờm, rối nùi, xụ-xộp, không được chải-gỡ vén-khéo : *Đầu tóc chơm-bơm.*

CHƠM-CHỞM *tt.* Lông-chông, lố-nhố những đầu nhọn : *Đinh chơm-chởm, gai chơm-chởm, da heo lông còn chơm-chởm.*

CHỜM *đt.* Nh. Chồm : *Đạo cang-thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ lại chờm mớ kia CD.*

chờm-hớp *trt.* Tươm - tướp, bộ như giành-giựt.

chờm-bơm *đt.* Lờn mặt, hỗn-hào : *Đừng chờm-bơm với người lớn.*

CHỜM-BỜM *tt.* X. Chơm-bơm.

CHỚM *đt.* Ướm, mới nảy ra : *Cây chớm đâm tược // Gần, giợm, sắp : Chớm đi nói vợ.*

chớm nở *đt.* Vừa hé tai : *Hoa chớm nở // (B)* Bắt đầu nảy-nở : *Ái - tình chớm nở ; Tâmhồn chớm nở.*

CHỞM-CHẢM *tt.* Lộn - xộn, bừa-bãi : *Nhà cửa chởm-chảm.*

CHƠN *tt.* X. Chân // *đt.* X. Chưn.

CHỜN-VỜN *đt.* Giợm bộ, muốn xông tới, muốn a vào chụp, giựt, hoặc đánh : *Chờn-vờn muốn chụp.*

CHỚN *đt.* Ngấn, lằn, dấu chân ngang : *Chớn nước, chớn tóc.*

chớn-thuỷ *đt.* Hang cua, lỗ trũng dưới cần cỏ, nơi thường xúc đầu khi muốn ói mửa.

CHỚN-CHỞ *tt.* Đồ - sộ, ngất, vót, độ cao của non núi : *Núi cao chớn-chở.*

CHỚP *đt.* Loé, nháng lên rồi tắt thật lẹ : *Trời chớp, sấm chớp ; Mưa nguồn chớp biển xa xa, Ấy ai là bạn của ta ta chờ CD // (R)* Nháy, nhắm mắt rồi mở ra thật lẹ : *Chớp mắt, chớp lạch //* Chiếu, giọi ra sáng : *Chớp ảnh, chớp bóng //* Muốn gãy, gần gãy vì có tỳ : *Cây chớp, chớp gãy.*

chớp ảnh *đt. Clg.* Chớp bóng, chiếu lên màn trắng hình-ảnh hoạt-động như thật : *Đi xem chớp ảnh.*

chớp bóng *đt.* Nh. Chớp ảnh : *Rạp chớp bóng.*

chớp cánh *đt.* Vỗ cánh, bay : *Chim đã chớp cánh.*

chớp chớp *đt.* Loé loé, nháy nháy, chớp nhiều lần : *Trời chớp chớp.*

chớp-hớp *đt.* *Nh.* Chờm-hớp.

chớp-lạch *đt.* Chớp chớp hai mắt luôn vì sợ-hãi, lo-lắng : *Mắt chớp-lạch, chớp-lạch hai mắt.*

chớp-nháng *đt.* Chớp và nháng ánh-sáng lên : *Ông chớp-nháng hoài mà không mưa* // *tt.* Mau, chóng, lẹ-làng, hết tốc-lực : *Lấy đồ cách chớp-nháng, chiến-tranh chớp-nháng, làm việc như chớp-nháng.*

chớp-nhoáng *tt.* *Nh.* Chớp-nháng.

chớp mắt *đt.* Nháy mắt, thật lẹ như chớp : *Vừa chớp mắt cái mất ; Mới chớp mắt đã thấy sáng.*

CHỢP *đt.* Nhắm, hai mắt nhắm lại, ngủ : *Suốt đêm, chỉ chợp mắt có một tiếng đồng-hồ.*

CHỢP-RỢP *đt.* Hớp-tớp, tươm-tướp, làm lộn-xộn, chờn-vờn muốn khởi sự : *Đợi hiệu-lịnh, đừng chợp-rợp.*

CHỚT *trt.* Đớt, cách nói không sửa do lưỡi bòng và dày : *Nói chớt.*

chớt-chát *trt.* Đớt-dát, đả-đớt : *Nói chớt-chát.*

chớt-nhả *trt.* Trây-trúa, sỗ-sàng, lả-lơi, không đứng-đắn : *Nói cười chớt-nhả.*

CHỢT *trt.* Vụt, bỗng, thốt-nhiên, phút-chốc, cách bất-thình-lình : *Chợt nhớ, chợt tỉnh ; Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà ; Nhà huyện chợt tỉnh hỏi cơn cớ gì K ; Bất-chợt.*

CHU *bt.* X. Châu.

CHÙ-Ụ *tt.* Chăm-vằm, mặt sụ xuống ra vẻ giận-giỗi : *Cái mặt chù-ụ thấy phát ghét ; Làm gì mà chù-ụ vậy?*

CHÙ-VÙ *tt.* Vù, húp, sưng to, phù lên : *Sưng chù-vù, khóc cặp mắt chù-vù.*

CHÙ-VÙ CHỤT-VỤT *trt.* Cùn-quằn, cụt-ngủn, quụu-đeo, cách nói vô-lễ, hơi gây : *Ăn-nói chù-vù chụt-vụt ; Chù-vù chụt-vụt như dùi đục chấm mắm.*

CHÚ *dt.* Vai và tiếng gọi người em trai của cha mình hoặc tiếng gọi tặng em trai mình (nếu mình là đàn-ông) hay em trai của chồng mình (nếu mình là đàn-bà) ; tiếng gọi những người đàn-ông ngang vai với chú mình hoặc gọi tặng những người trai-tráng : *Chú bác, chú em, chú rể, chú tiểu* // Tiếng nói trại (trạnh) người khách-trú là «các-chú» và do đó gọi là chú : *Chú tiệm, chú bán tàu-hủ, chú Ba* // Tiếng gọi những người có nghề chuyên-môn không vào hàng trí-thức : *Chú cai, thầy chú, chú thợ, chú lính.*

chú bác *dt.* Chú và bác ; tiếng gọi những người xuýt-xoát tuổi với cha mình ; vai giữa anh chị em con nhà chú và con nhà bác : *Đáng chú bác mình, anh em chú bác, chị em chú bác.*

chú cháu *dt.* Chú và cháu : *Hai chú cháu đi đâu đó?* // Tiếng chỉ chú mình khi nói với người khác mà mình tự-xưng là cháu : *Dạ, chú cháu đi vắng.*

chú chồng *dt.* Chú của chồng mình mà mình là cháu dâu (khi gọi chỉ gọi chú).

chú em *dt.* Tiếng gọi thân-mật mà lịch-sự một người trai nhỏ tuổi hơn mình : *Chào chú em.*

chú họ *dt.* Người đứng đáng chú nhưng cùng họ, có thể là bà-con xa cách nhiều đời : *Ông ấy là chú họ tôi.*

chú khách *dt.* Tiếng chỉ một người Trung-hoa đàn-ông : *Chú khách bán thịt.*

chú lú *đdt.* Không phải chú, không đáng chú, không thèm gọi chú : *Chú lú chớ chú?*

chú nó *dt.* Tiếng chỉ người em trai chồng vắng mặt : *Chú nó uống rượu say bắn chết trâu* // Tiếng người anh gọi tưng người em trai : *Chú nó làm ơn đi giùm tôi việc này.*

chú nghỉ *đdt.* Nó, anh ta, tiếng gọi chơi một người đàn-ông vắng mặt : *Chú nghỉ đâu vắng.*

chú ruột *dt.* Vai em trai của cha mình đối với mình (khi gọi vẫn gọi chú) : *Chú ruột tôi nhỏ hơn cha tôi ba tuổi.*

chú thím *dt.* Tiếng gọi chung vợ chồng người mà mình gọi chú : *Thưa chú thím mới tới* // (B) Tiếng chỉ chung người Tàu : *Ở Chợ-lớn, chú thím đông quá.*

chú vợ *dt.* Chú của vợ mình, mình là cháu rể của người (khi gọi vẫn gọi chú) : *Chú vợ tôi là em chồng của bà ngoại sắp con tôi.*

CHÚ *đt.* Rót vào, chuyên vào, nhắm vào : *Chăm-chú.*

chú-ý *đt.* Để hết ý-tứ vào : *Nghe giảng bài phải chú-ý mới hiểu.*

chú mục *đt.* Ngó chăm-chăm vào : *Việc học-vấn được ăn trên chú mục.*

chú-tâm *đt.* Đem hết tâm-trí vào : *Phải chú-tâm vào đề-tài mới làm bài sát ý được.*

chú-trọng *đt.* Chăm-chú vào vì cho là trọng-yếu : *Chú-trọng cái tốt hơn cái đẹp.*

CHÚ *đt.* Chua, giải-thích, thêm bên cạnh phía dưới hay một nơi khác : *Cước-chú.*

chú-âm *đt.* Ghi tiếng, ghi giọng nói nước

khác theo cách ghép vần của mình : *Chú-âm tiếng Pháp ra chữ quốc-ngữ.*

chú-dẫn *đt.* Dẫn-giải cho rõ-ràng thêm : *Đọc sách mà không chú-dẫn thì dễ quên.*

chú-giải *đt.* Giải-nghĩa và ghi ra : *Phần chú-giải rành-rẽ.*

chú-minh *đt.* Ghi rõ-ràng lời cắt-nghĩa.

chú-thích *đt.* Ghi thêm lời giảng-giải và cắt-nghĩa những điển-tích : *Sách được chú-thích rành-rẽ.*

chú-văn *dt.* Lời, phần ghi chú.

CHÚ *dt.* Câu nói riêng của các thầy pháp, phù-thuỷ dùng với tà-ma, thánh-thần trong việc trị bịnh, trừ tà : *Thần-chú, niệm chú, phù-chú.*

chú-ngữ *dt.* Lời chú, thần-chú, câu hò to hoặc đọc lầm-thầm trong khi làm phép trị bịnh.

CHỦ *dt.* Người xuất tiền mua-sắm, làm ăn, có quyền cai-quản, người đề-xướng và được phần đông tin-cậy : *Bà chủ, ông chủ, chủ hụi, chủ-tịch, điền-chủ, nghiệp-chủ, địa-chủ, giáo-chủ* // *(R)* Phần chính, trụ-cốt : *Chủ-đích, chủ-não, chủ-yếu* // *đt.* Chuyên về một việc gì : *Chủ-ý, chủ-tâm, chủ-trương* // *dt.* Bài-vị thờ người chết : *Thần-chủ, mộc-chủ.*

chủ-âm *dt.* Âm, nốt đầu của âm-giai.

chủ-bài *dt.* Bài-vị, thẻ ghi tên họ người chết để thờ.

chủ báo *dt.* Người ra tiền làm một tờ báo, có khi cũng là chủ-nhiệm tờ báo ấy.

chủ biên *dt. Clg.* Chủ bút, người đứng đầu làm việc biên-soạn, trông-nom bài-vở một tờ báo, một quyển sách to, bàn về nhiều việc.

chủ bộc *dt.* Chủ và tớ, thầy và tớ.

chủ bút *dt.* Người đứng đầu bộ biên-tập một tờ báo hay tạp-chí, chịu trách-nhiệm về bài-vở.

chủ-chi *dt.* Người xuất phát tiền-bạc, có quyền chi-dụng ngân-quỹ, ký tên xuất tiền *(ordonnateur).*

chủ-chỉ *dt.* Tôn-chỉ chánh, ý-nghĩa trọng-yếu.

chủ-chiến *dt.* Chủ-trương chiến-tranh, quyết đánh không hoà.

chủ-chốt *dt.* Người nắm cái chốt, có quyền đóng hay mở tức có quyền quyết-định.

chủ-danh *dt.* Thủ-phạm, người trọng-yếu trong một vụ án.

chủ-đề *dt.* Đề-mục chính, trọng-tâm một tác-phẩm, một bài văn.

chủ-đích *dt.* Mục-đích chính, chỗ nhắm trước nhứt để thực-hiện.

chủ-động *dt.* Người, vai chánh, đứng làm do ý muốn mình và làm cho người khác phải theo mình : *Phải nắm quyền chủ-động, đừng để bị-động* // *đt.* Sai-sử với sáng-kiến mình : *Chính anh đã chủ-động cuộc bút-chiến với báo X.*

chủ-đức *bt.* Chủ-trương dùng đức-hạnh trong mọi việc ở đời : *Trong việc xử-thế, nên chủ-đức trước hết ; Thuyết chủ-đức.*

chủ-giác *dt.* Kép chính, vai chính trong một vở kịch, vở tuồng.

chủ hãng *dt.* Người có quyền hơn cả trong một hãng buôn.

chủ-hôn *dt.* Người đứng đầu bên trai hay bên gái trong việc cưới gả, có thể là cha mẹ, ông bà hay cô bác.

chủ hụi *dt. Clg.* Chủ thảo hay hụi-thảo, người đứng gầy và chịu trách-nhiệm một cuốn hụi.

chủ-hoà *đt.* Chủ-trương hoà-bình, từ-chối việc gây-hấn hay tham-chiến, cố điều-đình cho đừng đánh nhau.

chủ-ý *dt.* Ý chính : *Chủ-ý tôi là làm cho được việc, còn tốn hao chút đỉnh không sao* // *đt. Clg.* Chủ-tâm, để ý chuyên-nhứt vào : *Lỗi xe, nên chủ-ý tôi trước.*

chủ-yếu *tt.* Cốt-yếu, trọng-yếu hơn hết : *Tôi nghĩ-tư, điều chủ-yếu là ra thẳng.*

chủ-kế *dt.* Viên cai-quản phòng kế-toán.

chủ-kiến *dt.* Sự thấy biết hay ý-kiến chính : *Chủ-kiến tôi là báo cho ông hay rồi tuỳ ông liệu.*

chủ khách *dt.* Chủ nhà và người tới viếng : *Chủ khách bắt tay mừng rỡ.*

chủ-khảo *dt.* Người đứng đầu một ban trông-nom việc thi-cử và chấm thi.

chủ lý *dt.* Nặng về lý hơn tình.

chủ-lực *dt. (qs)* : Lực-lượng chính, đơn-vị mạnh nhứt trong một đạo binh // *tt.* Chính, nòng-cốt, hay nhứt, đẹp nhứt : *Tướng chủ-lực, bộ đồ (quần-áo) chủ-lực.*

chủ lưu *dt.* Dòng nước sông cái.

chủ mẫu *dt.* Bà chủ nhà (đối với tôi-tớ).

chủ-mưu *dt.* Đứng bày-mưu, chỉ-vẽ : *Chủ-mưu xâm-lược ; kẻ chủ-mưu.*

chủ-não *dt.* Phần chính, cốt-yếu : *Phải để ý phần chủ-não trước nhứt.*

chủ-nông *dt.* Thiên về nông-nghiệp, phái chủ-trương nghề nông là nền-tảng của mọi hoạt-động xã-hội.

chủ nợ *dt. Clg.* Trái-chủ, người cho vay, cho mượn tiền : *Chủ nợ tới ngày một.*

chủ-ngã *bt.* Vị-kỷ, chỉ biết có mình thôi.

chủ-nghĩa *dt.* Tư-tưởng về xã-hội, chính-trị, tôn-giáo... có nền-tảng trên một lý-thuyết vững-chắc : *Chủ-nghĩa quốc-gia, chủ-nghĩa cộng-sản, chủ-nghĩa xã-hội...*

chủ nhà *dt. Clg.* Gia-trưởng, người lớn và có quyền hơn hết trong một gia-đình : *Chủ nhà đi khỏi ; Vắng chủ nhà, gà bươi bếp.*

chủ-nhân (nhơn) *dt.* Ông chủ, người bỏ vốn ra kinh-doanh hoặc cất một cái nhà.

chủ-nhân-ông *dt.* Người mạnh nhứt, giàu nhứt, được kể như chủ một vùng, một giới : *Chủ-nhân-ông ngành hàng-hải, chủ-nhân-ông cõi Á-đông.*

chủ-nhật *dt. Clg.* Chúa-nhật, ngày đầu tuần-lễ : *Nghỉ lễ và chủ-nhật.*

chủ-nhiệm *dt.* Người đứng xin phép ra báo và chịu trách-nhiệm về mặt hình những bài-vở đã đăng.

chủ-phụ *dt.* Ông chủ nhà hoặc bà chủ nhà // Vợ người chết hoặc vợ tang-chủ trong một đám ma-chay hay đám cúng tuần.

chủ-quan *tt.* Theo ý riêng, hoàn-cảnh riêng của mình mà nhận-định, quan-sát : *Ý-kiến chủ-quan ; Không nên chủ-quan mà sai-lầm.*

chủ quán *dt.* Chủ một hàng ăn, hàng uống hay hàng tạp-hoá : *Gọi chủ-quán ra.*

chủ-quản *dt.* Cai-quản, đứng quản-lý một công-việc làm ăn.

chủ-quyền *dt.* Quyền làm chủ, quyền-lực tối-cao của một nước : *Một nước độc-lập không để mất chủ-quyền.*

chủ-soái (suý) *dt.* Viên tướng cầm đầu quân-lính một nước thời xưa, tức Tổng tư-lịnh.

chủ-sử *dt.* Chủ-mưu sai-sử, xúi-giục, bày-vẽ cho người : *Tìm coi ai chủ-sử việc này.*

chủ-sự *dt.* Trưởng-ty, người cai-quản một chi-ngành một công-sở : *Chủ-sự dây thép.*

chủ tang *dt. Clg.* Tang-chủ, người đứng đầu một đám ma-chay.

chủ-tế *dt.* Người đứng đầu một đám cúng, một cuộc tế-lễ.

chủ-tể *dt. Clg.* Chúa-tể, đấng tối-cao cầm quyền sinh-hoá muôn loài hay thống-trị thiên-hạ : *Thượng-đế là chủ-tể cả vũ-trụ, vua là chủ-tể một nước.*

chủ-tịch *dt.* Người được bầu cai-quản một đoàn-thể, một hội-nghị : *Chủ-tịch phòng thương-mãi ; Chủ-tịch tuyên-bố khai-mạc hội-nghị.*

chủ-tịch-đoàn *dt.* Nhóm người điều-khiển một hội-nghị lớn gồm chánh phó chủ-tịch, ban thơ-ký, ban trật-tự, v.v...

chủ-tình *trt.* Thiên về tình-cảm hơn lý.

chủ-toạ *dt.* Ngồi ghế chủ-tịch để điều-khiển một phiên nhóm, đóng vai cao hơn hết trong một cuộc tiếp-tân : *Do ông X. chủ-toạ.*

chủ-từ *dt.* Tiếng giữ vai chủ trong một câu hay một mệnh-đề : *Cái bàn này hư rồi ; vậy bàn là chủ-từ của câu ấy.*

chủ-tướng *dt. Nh.* Chủ-soái.

chủ thảo *dt. Nh.* Chủ hụi.

chủ thầu *dt.* Người đấu-thầu được : *Chủ thầu phải đóng tiền thế-chân.*

chủ trại *dt.* Đầu-đảng cướp lớn, đông người, có đinh-trại như quân-lính // Chủ một trại cưa, một trại hòm, một trại chăn-nuôi...

chủ-tri *dt.* Chủ về sự hiểu-biết, thuyết cho rằng mọi sự-việc trên đời đều do trí-khôn của con người mà ra, tình-cảm chỉ phụ-thuộc : *Thuyết chủ-tri, chủ-tri-luận.*

chủ-trì *dt.* Đứng điều-khiển, chăm-nom : *Mọi việc đều do Tổng thơ-ký chủ-trì.*

chủ-trương *dt.* Đứng đầu và điều-khiển : *Ông A. chủ-trương bộ biên-tập* // Giữ luận-điệu mà mình cho là đúng : *Tôi luôn-luôn chủ-trương trâu tìm cột chớ cột không tìm trâu* // *dt.* Quan-niệm, luận-điệu, ý-kiến riêng : *Theo đúng chủ-trương.*

chủ-ước *dt. (Pháp)* Khế-ước chính trong ấy chỉ ghi những nguyên-tắc, không chi-tiết *(contrat principal).*

chủ-văn *dt. Nh.* Chủ-đề // *(Pháp)* Đoạn văn chủ-đích của một bản án, một chứng-thư.

chủ-xướng *dt.* Đứng đề-xướng trước nhứt một công-việc : *Báo X. chủ-xướng bài-trừ nạn tham-nhũng.*

CHUA *tt.* Vị kích-thích hạch nước miếng nơi lưỡi đến rùng mình : *Chanh chua thì khế cũng chua, Khế chua chữa được, chanh chua ghê mồm CD* // *(B) trt.* Mỉa-mai : *Chơi chua* // Xấu-hổ, mắc-cỡ : *Bữa đó, anh làm tôi chua quá* // *(R)* Hôi, mùi hăng-hăng : *Mồ-hôi nghe chua quá.*

chua-cay *tt.* Tân-toan, vị vừa cay vừa chua, phần nhiều của một số vị thuốc bắc // *(B)* Mỉa-mai, đau-đớn, không vừa ý : *Nhân-tình lắm nỗi chua-cay HC.*

chua-chát *tt.* Vị chua và chát của một vài món ăn hoặc lá cây // *(B)* Mỉa-mai, xấu-hổ : *Thật là chua-chát !*

chua chua *tt.* Hơi chua, chua ít.

chua đời *dt.* Chửi đời, ngạo đời : *Ăn-mặc chua đời.*

chua lành *tt.* Chua gắt, thật chua : *Giấm tây chua lành.*

chua lè *tt. Nh.* Chua lành.

chua lét *tt. Nh.* Chua lành.

chua [illegible] Nh. Chua lành.

chua [illegible] Bẽ mặt, xấu mặt, mắc-cỡ : *Day chỗ* [illegible]*ac vì chua mặt.*

chua me dt. *(thực)* : X. Me.

chua miệng trt. Tự-nhiên miệng nghe chua chua : *Ngủ dậy nghe chua miệng ; Bịnh, nghe chua miệng.*

chua-ngoa bt. Lắm điều, nói xóc, thêm bớt trong câu chuyện cốt gây thắc-mắc hoặc khiêu-khích : *Con đừng học thói chua-ngoa, Họ-hàng ghét bỏ người ta chê-cười CD.*

chua tê đái tt. Chua đến rùng mình và nhỉ chút nước đái : *Me chua tê đái.*

chua-xót tt. Đau-đớn ngấm-ngầm trong lòng : *Thật là chua-xót !*

CHÙA dt. Nhà cất kiểu riêng, có sãi và vãi ở thờ Phật, tụng kinh : *Rủ nhau xuống biển bắt cua, Lên non bắt nhạn vô chùa nghe kinh ; Chùa Bà, chùa Ông.*

chùa Chà dt. Chùa của Bang Ấn-độ cất thờ Phật ở Việt-nam.

chùa-chiền dt. *(đệm)* : Chùa : *Tới chùa-chiền, phải nghiêm-trang.*

chùa hang dt. Chùa trong hang núi, lấy hang núi làm chùa : *Chùa Hang nào cũng lạnh âm-u.*

chùa miễu dt. Chùa và miễu ‖ (R) Nh. Chùa-chiền : *Chùa miễu gì lạnh-tanh.*

CHÚA dt. Chủ, vua, người có quyền cai-trị : *Chúa thánh tôi hiền ; Ăn cơm chúa múa tối ngày* ‖ *(R)* Người thay vua cai-trị nước hay một địa-phương : *Chúa Trịnh, chúa Nguyễn* ‖ Tiếng công-chúa gọi tắt : *Bà Chúa* ‖ *(B)* Người có một tính xấu rất mực : *Rít-chúa, chúa bướng, chúa liều* ‖ Đấng Thượng-đế, tiếng gọi Trời của người đạo Da-tô : *Thiên-chúa, thờ Chúa, lạy Chúa.*

chúa-công đdt. Tiếng gọi người cầm đầu một xứ lớn hay một nhóm người khởi-nghĩa (xưa).

chúa-đàn dt. Chủ một đàn, to hơn hết trong đàn và có quyền cai-quản cả đàn : *Kiến chúa-đàn, ong chúa-đàn.*

chúa đông dt. Chúa mùa đông, vị thần của mùa đông ‖ *(R)* Hoa con gái, vị thần giữ hoa con gái.

chúa-ngu ma-nương dt. *(truyền)* : Người Thượng chết thành quỷ ‖ *(lóng)* Tiếng chửi-rủa ; người dại-dột hay đen-đúa xấu-xa : *Thằng chúa-ngu ma-nương đi đâu rồi ?*

chúa nhà dt. Nh. Chủ nhà : *Làm ra con ở, chúa nhà đôi nơi K.*

chúa-nhật dt. X. Chủ-nhật.

chúa ôn dt. *(truyền)* : Thần ôn-dịch, vị thần gieo-rắc bịnh dịch ‖ *(lóng)* Tiếng chửi-rủa hay nói chơi : *Đồ chúa ôn ; Cái mặt như chúa ôn* (mặt dơ-dáy, đen-đúa xấu-xa).

Chúa ơi tht. Trời ơi ! tiếng gọi Chúa của người đạo Thiên-chúa khi bất-cập : *Chúa ơi ! Xuýt ngã !*

chúa-soái dt. Nh. Chủ-soái.

chúa sơn-lâm dt. Con hùm, hổ, cọp : *Vô rừng, coi chừng chúa sơn-lâm.*

chúa tàu dt. Thuyền-trưởng, người cai-quản một chiếc tàu : *Chúa tàu Kim-quy.*

chúa-tể dt. Nh. Chủ-tể.

chúa-tướng dt. Nh. Chủ-soái.

chúa thánh dt. Vua nhân-từ, sáng-suốt : *Chúa thánh tôi hiền.*

Chúa Trời dt. Thiên-chúa, đấng tối-cao tạo ra muôn loài trong vũ-trụ (theo đạo Da-tô) : *Đức Chúa Trời.*

chúa xuân dt. Chúa mùa xuân, tiếng dùng trong văn-chương để ca-tụng mùa xuân hoặc cho là những bông hoa hay tuổi trẻ đều có định-mệnh do vì chúa mùa xuân nắm giữ ‖ Nh. Chúa đông.

chúa xứ dt. Người cầm đầu một xứ : *Bà chúa xứ.*

CHŨA dt. Đoạn, khúc, từng phần ngắn của một cây dài : *Gãy thành ba chũa.*

CHUẨN dt. Bằng lòng, cho phép, quyết-định, so-sánh, như, cứ theo : *Phê-chuẩn.*

chuẩn-bị dt. Sửa-soạn sẵn : *Chuẩn-bị lên đường.*

chuẩn-bị cơ-kim dt. Số tiền dự-trữ để tiêu-pha thình-lình, ứng cho các sự tiêu-pha không định trước.

chuẩn-bị-kim dt. Số vàng dự-trữ để bảo-chứng cho số giấy bạc in ra.

chuẩn-chấp dt. Chấp-nhận lời xin : *Đơn xin đã được chuẩn-chấp.*

chuẩn-chi dt. Chấp-nhận một khoản chi-tiêu, cho phép xài tiền.

chuẩn-hành dt. Đồng ý thi-hành.

chuẩn-hứa dt. Nhận cho, hứa lời cho.

chuẩn-y dt. Ưng-thuận đúng theo lời xin.

chuẩn-khi-tội dt. *(Pháp)* : Lỗi đáng cảnh-cáo, gần thành khinh-tội *(quasi-délit).*

chuẩn-lệ dt. Y theo lệ thường.

chuẩn-miễn dt. Đồng ý miễn cho khỏi : *Chuẩn-miễn công-tác.*

chuẩn-nhận dt. Bằng lòng cho.

chuẩn-nhập dt. Cho phép vào : *Chuẩn-nhập hàng-hoá.*

chuẩn-phê dt. Ký tên cho phép.

chuẩn-quyết-chiến dt. *(qs)* : Trận đánh áp-chót để dò-nhóng trước khi phóng trận đánh cuối-cùng.

chuẩn-tấu *đt.* Y theo lời tâu xin (tiếng dùng trong triều-đình xưa).

chuẩn-tướng *dt.* Chức quan võ thuộc hàng thượng sĩ-quan, trên đại-tá và dưới thiếu-tướng.

chuẩn-uý *dt.* Chức võ-quan sắp lên cấp uý, trên thượng-sĩ nhứt và dưới thiếu-uý.

CHUẨN *dt.* Cái sống mũi, mực-thước : *Tiêu-chuẩn.*

chuẩn-cứ *dt.* Luật-lệ để căn-cứ vào mà làm việc.

chuẩn-đích *dt.* Cái chuẩn, cái đích để nhắm // (B) Chỗ nhắm, điều để căn-cứ mà làm cho đúng : *Làm việc phải có chuẩn-đích.*

chuẩn-định *đt.* Quyết-định chắc-chắn, không dời đổi : *Việc đã chuẩn-định rồi thì thi-hành.*

chuẩn-tắc *dt.* Quy-tắc để căn-cứ mà làm việc.

chuẩn-thằng *dt.* Dây chuẩn, dây tiêu, dây mực // (B) Mẫu-mực : *Văn-pháp là chuẩn-thằng của ngôn-ngữ.*

CHÚC *dt.* Chốc, thời-gian ngắn (X. Chốc, Chốc-lát, Chốc nữa, Chốc xíu).

CHÚC *tt.* Dốc, nghiêng một đầu : *Mái nhà chúc quá.*

chúc đầu *tt.* Lệch, một đầu quá thấp : *Gánh chúc đầu.*

CHÚC *đt.* Nói lên, viết ra những điều mình mong-ước cho người : *Cầu-chúc ; Bậu về qua kính vài lời chúc : Song-nhạc thọ trường, quế trúc lan phương.*

chúc con *đt.* Chúc người sớm sinh con, hoặc sinh nhiều con, nhứt là con trai.

chúc của *đt.* Chúc người được nhiều tiền của.

chúc lành *đt.* Chúc những điều tốt cho người.

chúc lộc *đt.* Cắm nhánh cây tươi hoặc biếu vài lá trầu với trái cau vào ngày Tết với dụng-ý chúc người hưởng nhiều giàu-sang ; bù lại, người được chúc phải cho tiền gọi là lì-xì.

chúc mừng *đt.* Chúc người nhân có sự vui mừng : *Chúc mừng năm mới, chúc mừng đám cưới, chúc mừng ngày sinh.*

chúc phúc *đt.* Chúc người được nhiều hạnh-phúc hay phúc-đức.

chúc-tán *đt.* *Clg.* Chúc-tụng, chúc mừng và khen-ngợi.

chúc Tết *đt.* Chúc người trong dịp đầu năm mới.

chúc-tụng *đt* X. Chúc-tán.

chúc-từ *dt.* Lời chúc, bài chúc viết ra : *Đọc chúc-từ.*

chúc-thọ *đt.* Chúc người sống lâu.

CHÚC *đt.* Dặn-dò, phó-thác : *Di-chúc.*

chúc-ngôn *dt.* Lời dặn-dò trước khi chết // (R) X. Chúc-thư.

chúc-sử *đt.* Dặn-dò, sai-khiến.

chúc-thác *đt.* Gởi cho, phó-thác : *Trước khi chết, anh có lời chúc-thác một đứa con cho tôi.*

chúc-thư *dt.* (Pháp) : *Clg.* Chúc-ngôn hay Di-chúc, giấy có hoạch-định rõ-rệt sự phân-chia tài-sản cho con cháu // X. Chúc-ngôn.

CHỤC *dt.* Mười, hàng mười : *Bạc chục, cá chục, đồ chục : Bảy với ba tính ra một chục, Tam tứ lọc tinh lại cửu-chương* // Lố, đơn-vị hàng-hoá tuỳ nơi và tuỳ món mà tính 12, 14, 16 hoặc 18.

chục có đầu *st.* Chục 12, 14, 16 hay 18, tuỳ nơi và tuỳ món.

chục chẵn *st.* Nguyên một chục, không có thừa.

chục rưỡi *st.* Một chục với nửa chục.

chục trơn *st.* Chục 10, không có đầu.

CHUỆNH-CHOẠNG *trt.* *Clg.* Chuệnh-choạng hay chệnh-choạng, cách bước quàng-xiên, không thẳng lối, vì chóng-váng, chóng mặt hay say rượu : *Đi chuệnh-choạng như người say.*

CHUỆNH-CHOẠNG *trt.* *Nh.* Chuệnh-choạng.

CHUI *đt.* Chun, lòn qua chỗ hẹp : *Người ta lên núi thì vui, Sao tôi lên núi những chui cùng trèo CD* // (R) Trốn, lánh mặt một lúc : *Trốn chui trốn nhủi ; chui đụt.*

chui-chút *đt.* (đạm) : Chui : *Chui-chút đâu mà đầu cỏ chùm-bồm?*

chui-đụt *đt.* Đùm-đậu, tạm lánh mặt ở nhà người một thời-gian : *Bị đuổi luôn mà vẫn chui-đụt ở đây.*

chui luồn *đt.* Chun lòn, hạ mình lòn-lỏi : *Chui luồn cầu-cạnh.*

chui nhủi *trt.* Lẩn-lút trong chỗ rậm : *Trốn chui nhủi luôn, có dám ra mặt đâu.*

chui rúc *trt.* Cách chật hẹp, phải thu mình lại : *Cả gia-đình mà sống chui-rúc trong cái chòi nhỏ.*

CHÙI *đt.* Chà, lau mạnh tay : *Chùi tay, chùi mõi, chùi ván ; Chẳng chùi để vậy lu-li, Chùi ra tỏ rạng thua gì thuỷ-tinh ; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cây mai-dong tới nơi, phụ-mẫu nhìn bà-con ; Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại lệ tuôn am chùi CD.*

chùi-chân *dt.* Tấm xơ dừa, cao-su, v.v... để chùi chân trước khi vào nhà.

chùi dầu *đt.* Chùi sạch rồi chế dầu vào : *Bỏ xe chùi dầu, bỏ đồng-hồ chùi dầu.*

chùi đèn *đt.* X. Chùi chùi đèn.

chùi đít *đt.* Chùi sạch cứt sau khi tiêu xong // (R) (lóng) Tiếng mắng nặng : *Đồ chùi đít người ta mà cũng lên mặt ; Cho chùi đít cũng không thèm.*

CHÚI *đt.* Nhủi, đâm đầu xuống lẹ : *Chúi xuống vắn ngủ khì ; Ngã chúi* // *tt.* Dốc, chóc đầu : *Cái xe hơi chúi ; Dựng cây cột hơi chúi tới trước.*

chúi-lủi *tt.* (*đệm*) : Chúi : *Nhà ngói mà cất sao chúi-lủi vậy ?* // Không chúi : *Chúi-lủi chớ chúi ? Cái mái người ta ngang-chàng như vậy mà bảo chúi.*

chúi-lủi *trt.* Lủi tới gần té khi bị vấp chơn hoặc say rượu gượng không được : *Chúi-lủi gần té ; Vấp chúi-lủi.*

chúi mũi *tt.* Mũi bị đìm xuống, lái chổng lên : *Thuyền chúi mũi nặng chèo.*

chúi mũi chúi lái *tt.* (*đệm*) : Chúi mũi : *Chia ra ngồi cho đồng, đừng để thuyền chúi mũi chúi lái như vậy* // *tt.* (*đệm*) Không đồng, bên cao bên thấp, hoặc trước thấp sau cao hay ngược lại : *Chất cho tử-tế, đừng cho chúi mũi chúi lái như vậy.*

chúi-nhủi *trt.* Nh. Chúi-lủi.

chúi xuống *đt.* Nằm dại xuống, đang đứng rồi nằm xuống liền chớ không ngồi rồi nằm như thế thường : *Đi chơi đã rồi về chúi xuống ngủ vùi.*

CHŨI *tt.* Đắp vô nhiều lớp, khâu nhiều lớp : *Áo chũi* // Gấp năm lần : *Kiệu chũi* // Đỗ năm lần tú-tài (xưa) : *Ông chũi.*

CHUỲ *tt.* Binh-khí xưa, tròn, nặng, cán dài : *Đồng-chuỳ, thiết-chuỳ, song-chuỳ* // (B) Cú (coup), vố : *Nó bị tao quất một chuỳ ngã cứ.*

CHUỲ-KHỚP *dt.* (*thể*) : U xương tròn, đầu xương trụ nằm trong lõm-khớp thành chỗ lắt-léo.

CHUYÊN *đt.* Chuyền, dời đi, trao tay cho nhau ; lấy lên đem nơi khác : *Chuyên gạch, chuyên nước, chuyên thiệt hết nhà.*

chuyên-chở *đt.* Cg. Chở-chuyên, đem từ nơi này sang nơi khác bằng xe, ngựa, thuyền, tàu...

chuyên-chở công-vụ *đt.* (*chm*) : Chuyến xe lửa chở nhân-viên đi làm hoặc đồ-đạc của sở nhà (*transport en service*).

chuyên-chở chung *bt.* Thuộc hạng lớn, chở hành-khách : *Bằng lái xe chuyên-chở chung* (*transport commun*).

chuyên-chở dân-sự *đt.* (*chm*) : Chuyến xe thường, chở hành-khách và đồ-đạc (*transport civil*).

chuyên-chở lớn-lao *đt.* (*chm*) : Chuyến xe lửa chở một thứ đồ thật nhiều (*transport massif*).

chuyên-chở phối-hợp *đt.* (*chm*) : Chuyến xe lửa chở dân-chúng và quân-nhân (*transport combiné*).

chuyên-chở quân-nhân *đt.* (*chm*) : Chuyến xe lửa chở ròng lính và vũ-khí (*transport militaire*).

chuyên-chở tập-đoàn *đt.* (*chm*) : Chuyến xe lửa riêng, chở một đoàn-thể mua giấy chung (*transport collectif*).

chuyên-chở thương-mãi *đt.* (*chm*) : Chuyến xe lửa riêng, chở ròng một món hàng như : nước-mắm, gỗ, súc... (*transport commercial*).

chuyên tay *đt.* X. Chuyền tay : *Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay K.*

chuyên-vận *đt.* Đem đi : *Chuyên-vận lần lần* // (*thth*) Ăn-cắp đem đi nơi khác : *Vợ nó chuyên-vận thiệt không còn một manh.*

CHUYÊN *đt.* Dồn hết ý-tứ và ngày giờ vào một việc : *Chuyên-chú, chuyên-môn...* // *tt.* Sành-sỏi, giỏi : *Việc đó, tôi không chuyên lắm* // *đt.* Tự-tiện, giành lấy một mình : *Tự-chuyên.*

chuyên-cần *trt.* Cần-mẫn, chăm-chỉ, không lơ ra, không xao-lãng : *Học-hành chuyên-cần, làm việc chuyên-cần.*

chuyên-chế *dt.* Độc-tài, giành lấy quyền một mình : *Chính-thể chuyên-chế, chuyên-chế một mình.*

chuyên-chính *tt.* Chính-thể chuyên-chế, độc-tài, chỉ một người hay một nhóm người nắm hết quyền trị nước : *Vô-sản chuyên-chính.*

chuyên-chú *dt.* Chú-ý vào một việc : *Chuyên-chú nghề nông.*

chuyên-chủ *dt.* Phụ-trách, trông coi một việc : *Phân công cho mỗi người chuyên-chủ một việc.*

chuyên chữa *dt.* Chuyên-trị, có công-dụng về một chứng bịnh : *Nơi đây có thầy chuyên chữa bịnh đau mắt* // (R) Có tài riêng sửa vật hư : *Chuyên chữa máy thu-thanh.*

chuyên-dụng *tt.* Được dùng riêng về một việc, một môn : *Quyền chuyên-dụng.*

chuyên-gia *dt.* Người chuyên về một nghề, một khoa gì : *Về nghề chăn-nuôi, va là một chuyên-gia có hạng.*

chuyên-khảo *dt.* Chuyên khảo-cứu một môn : *Nhà chuyên-khảo sử-học.*

chuyên-khoa *đt.* Chuyên riêng một khoa : *Lên đệ-nhị-cấp, học-sinh bước đầu vào chuyên-khoa.*

chuyên-lợi *đt.* Quyền-lợi riêng mình : *Quyền chuyên-lợi của các nhà phát-minh.*

chuyên-mại *đt.* Giữ độc-quyền mua bán một món hàng : *Muối là món hàng chuyên-mại của nhà-nước.*

chuyên-mại-phẩm *dt.* Hàng-hoá, sản-vật trong quyền chuyên-mại // *(thth)* Hàng-hoá riêng từng ngành buôn : *Rau cải Đà-lạt là chuyên-mại-phẩm của hội-viên trong hợp-tác-xã Lâm-đồng.*

chuyên-môn *tt.* Chuyên về một môn làm ăn : *Cán-sự chuyên-môn, bác-sĩ chuyên-môn, nhà chuyên-môn* // *trt.* Quen thói : *Chuyên-môn ăn quỵt, chuyên-môn đạo văn.*

chuyên-nghiệp *tt.* Chuyên một nghề làm ăn nhứt-định và có học-hành về nghề đó hẳn-hoi : *Giáo-viên chuyên-nghiệp, ký-giả chuyên-nghiệp.*

chuyên-nhất *tt.* Theo hẳn một chiều, một mặt : *Lòng chuyên-nhất.*

chuyên-quyền *đt.* Lạm-quyền, giành-giữ hết quyền-hành : *Ông giám-đốc nhu-nhược, để thầy ký chuyên-quyền ; Bà vợ danh-thép chuyên-quyền hết việc trong ngoài.*

chuyên-quyết *đt.* *(Pháp)* Giải-quyết, xử án cách chuyên-chế *(imperium).*

chuyên-sai *dt.* Người được phái đi công-cán một việc nhứt-định.

chuyên-sứ *dt.* Người được phái đi công-cán ở nước ngoài trong một sứ-mạng đặc-biệt.

chuyên-tâm *đt.* Hết lòng, chăm-chú, vào một việc : *Chuyên-tâm học-hỏi.*

chuyên-trách *đt.* Riêng chịu trách-nhiệm, phụ-trách một việc đặc-biệt : *Nhà chuyên-trách mở cuộc điều-tra.*

chuyên-trị *đt.* Chuyên-môn trị một vài chứng bịnh : *Thuốc này chuyên-trị ho ra máu* // Chuyên học hay nghiên-cứu một môn : *Chuyên-trị về sử-học.*

chuyên-trọng *đt.* Chú-ý về một việc mà mình cho là quan-trọng : *Chuyên-trọng lễ-nghi.*

chuyên-viên *dt.* Viên-chức chuyên-môn, người chuyên về một nghề của nhà-nước hay xí-nghiệp : *Chuyên-viên vô-tuyến-điện.*

CHUYỀN *đt.* Nhảy từ nhánh này qua nhánh khác : *Chim chuyền nhánh ớt líu-lo, Mảng sầu con bạn ốm-o gầy mòn CD* // Bước và níu từ nhánh này sang nhánh khác : *Chuyền trên cây* // Trao dần-dần giữa hai người hay nhiều người : *Chuyền gạch, chuyền nước, chuyền tay* // *dt.* Vật do nhiều bộ-phận nhỏ dính liền nhau : *Dây chuyền.*

chuyền cau *đt.* Leo bẻ cau rồi nhún mình cho ngọn cây cau oặt sang ngọn khác để chuyền qua.

chuyền hơi *trt.* Tiếp hơi, sang hơi thở, hơi gió : *Gió nam ai thổi chuyền hơi, Cây niềm tưởng nhớ không vơi dạ sầu CD* // Liền miệng, không dứt hơi, hết hơi này, hít hơi khác và nói tiếp : *Nói chuyền hơi.*

chuyền-lao *đt.* Tay mặt phóng ra cây lao này, tay trái chuyền cây lao khác qua cho phóng nữa, cứ thế phóng hoài // *(B) trt.* Hết người này đến người khác, nhiều người thay phiên nhau : *Năm người chuyền-lao nhau canh gác suốt đêm*

chuyền tay *đt. Clg.* Chuyền tay, giao từ tay người này sang tay người khác : *Mượn sách rồi chuyền tay nhau đọc đến rách bấy* // *(B)* Thay phiên nhau sử-dụng : *Chữ trinh giá đáng ngàn vàng, Chuyền tay nhau vọc kẻo tàn hoa trinh CD.*

CHUYẾN *dt.* Kỳ, bận ra đi của các vật chở-chuyên : *Chuyến đò, chuyến tàu, chuyến xe, chuyến đầu, chuyến giữa, chuyến chót ; Thuyền buôn lỡ chuyến lững-lờ đầu gành CD* // *(R)* Phen, lần, một điểm thời-gian nào : *Chuyến này ta quyết đi tu, Ăn chay nằm mộng trên chùa hồ sen CD.*

CHUYỂN *đt.* Rung-động, dời đổi, gởi đi *Thuyên-chuyển, uyển-chuyển, xoay-chuyển, vận-chuyển ; Mây muốn mưa trời chưa có chuyển, Muốn đem em về một kiềng hai quê CD* // Động-đậy, cựa-quậy, đi đứng, làm việc : *Đuổi chẳng đi, dời chẳng chuyển tang* // *trt.* Nổi, xuể, động : *Làm không chuyển ; nói không chuyển.*

chuyển bánh *đt.* Bắt đầu lăn bánh từ-từ : *Xe tốc còi chuyển bánh.*

chuyển-báo *đt.* Báo chuyền, cho hay lẫn nhau : *Nhờ anh em chuyển-báo tin quan-trọng ấy với nhau.*

chuyển-biến *đt.* X. Biến-chuyển.

chuyển-bổ *đt.* Đổi đi giữ một nhiệm-vụ khác : *Chuyển-bổ sang ngạch hành-chánh.*

chuyển bụng *đt.* Đau bụng đẻ : *Chuyển bụng từ 10 giờ tới giờ mà chưa sanh* // Xiêu lòng : *Chuyển bụng vì lời nói tha-thiết* // Bào-chọt trong bụng : *Chuyển bụng đi tiêu.*

chuyển cung *đt.* Đổi cung bậc trong một bản đờn.

chuyển-di *đt. Clg.* Di-chuyển, dời chỗ.

chuyển-dịch *đt. Nh.* Chuyển-di // *(qs)* Đổi ngành phục-dịch trong quân-ngũ : *Anh X,*

được chuyền-đi từ trở-bị sang hiện-dịch ‖ *(Pháp)* Cho, bán, đổi, cầm-cố, những hành-động có tính-cách thay-đổi nguyên-trạng *(aliéner)*.

chuyển-đạt *đt.* Gởi chuyền đi : *Chuyển-đạt đề tường-tri.*

chuyển-đệ *đt.* Dâng lên theo hệ-thống cấp-bậc : *Chuyển-đệ lên thượng-cấp.*

chuyển-điệu *đt.* Đổi điệu nhạc (trong một bản đờn).

chuyển-động *đt.* Long-lay, động-đậy : *Nghiến răng chuyển-động bốn phương trời.*

chuyển gân *đt.* Co-duỗi chân tay, uốn mình cho giãn gân cốt.

chuyển gồng *đt.* Gồng cho nổi bắp thịt và làm cho bắp thịt cứng sảng : *Chuyển gồng chịu đấm.*

chuyển-giao *đt.* Tiếp và giao cho người khác : *Nhờ ông X. chuyển-giao.*

chuyển-hình *đt.* Thay-đổi hình-trạng, hình-thái, hình-thức : *Có nhiều loại côn-trùng chuyển-hình rất lạ ; Sự-việc đã chuyển-hình.*

chuyển-hướng *đt.* Thay-đổi phương-hướng : *Nền kinh-tế Việt-nam đã chuyển-hướng.*

chuyển-hoàn *dt.* Gởi trả lại : *Chuyển-hoàn bổn vãn.*

chuyển-hoán *đt.* Sửa-đổi cho ra khác : *Được gần người tốt, tâm-tính nó cũng chuyển-hoán được phần nào.*

chuyển ý *đt.* Thay-đổi ý-kiến : *Cuộc-diện quốc-gia lúc này làm cho nhiều nhà chính-trị chuyển ý* ‖ Tiếp nhận ý-kiến người này rồi gởi cho người khác biết : *Nếu ông nhận lời thỉnh-cầu của tôi là hợp-lý, xin nhờ ông chuyển ý lên cấp trên.*

chuyển-mại *đt.* Bán lại cho người khác : *Mua đất chưa sang tên, không quyền chuyển-mại.*

chuyển mình *đt.* Uốn mình, vươn vai.

chuyển-mục *đt.* Đem một số tiền từ trương-mục này của ngân-hàng sang trương-mục khác : *Mỗi chuyển-mục đều tốn bút-phí.*

chuyển mưa *đt.* Kéo mây đen là-là dưới thấp và nổi gió rao-rao : *Trời chuyển mưa.*

chuyển-ngân *đt.* Gởi tiền đi ‖ *(tth)* Gởi tiền ra nước ngoài : *Chuyển-ngân phi-pháp.*

chuyển-nhượng *đt.* Nhường lại, bán cho người khác : *Mọi chuyển-nhượng bất-động-sản đều phải khai và đóng thuế trước-bạ.*

chuyển phiếu *dt.* Tờ giấy ghi sơ-lược những văn-kiện gởi đi, có số thứ-tự và ngày gởi *(bordereau d'envoi)*.

chuyển-quân *dt. (qs)* : Cuộc dời-đổi quân lính trong một cuộc hành-quân tác-chiến *(mouvement militaire)*.

chuyển-quân bao-vây *dt. (qs)* : Cuộc điều-khiển các đơn-vị tác-chiến bao-vây địch *(mouvement tournant)*.

chuyển-quân bổ-vây *dt. (qs)* : Cuộc điều-khiển quân lính đánh lòn sau lưng địch *(mouvement débordant)*.

chuyển-quân đánh gọng kềm *dt. (qs)* : Cuộc điều-khiển quân đánh ép hai đầu *(mouvement en tenailles)*.

chuyển-tả *đt. (Pháp)* : Ghi, chép vào lề một chứng-thư khai-sinh, giá-thú... bản án mà toà mới phán-quyết có tác-dụng sửa-đổi hay huỷ-bỏ chứng-thư cũ ấy *(transcrire, transcription)*.

chuyển-tiếp *tt.* Tính-cách sự-vật giữa hai chế-độ, giữa hai thế-hệ khác nhau : *Thời-gian chuyển-tiếp, điều-kiện chuyển-tiếp (transitoire)*.

chuyển-tống *đt.* Gởi chuyển đi : *Chuyển-tống thơ-văn.*

chuyển-thăng *đt.* Đổi lên, đổi chỗ làm mà chỗ làm sau cao quyền hơn : *Từ chức thơ-ký hành-chánh, ông A được chuyển-thăng qua ngạch biên-tập-viên cảnh-sát.*

chuyển-vần *đt.* Xoay-vần, đi vòng-vòng rồi trở lại nơi cũ : *Khéo thay gặp-gỡ cũng trong chuyển-vần K.*

chuyển-vận *đt. Clg.* Vận-chuyển, chở từ nơi này sang nơi khác : *Ghe thuyền chuyển-vận rộn-rịp* ‖ Đổi âm-vận : *Chữ chót của vế tám chữ giữ phần chuyển-vận trong điệu thơ lục-bát* ‖ *(Đy)* Choáng-váng, bịnh chóng-mặt, mắt thấy tối-tăm, lắm lúc người như bị quay tròn, chơn bước không vững, do khí-huyết suy-nhược, đàm nhiều, hoặc bị cảm phong hàn, thử, thấp mà sinh ra.

chuyển-vị *đt.* Đổi ngôi-thứ, dời vị-trí : *Vì lý-do chuyên-môn, không thể chuyển-vị giải-pháp X quy-định trong dân-luật Pháp sang địa-hạt dân-luật Việt-nam.*

CHUYỂN *đt.* Triền, hoãn, dần-dà, kéo dài thì-giờ.

chuyển-chệ *bt. Clg.* Chuyển-trệ, dần-dà, cà-kệ, làm chậm-chạp : *Chuyển-chệ mãi, để khỏi trễ xe.*

chuyển-vấn *bt. Nh.* Chuyển-chệ.

chuyển-trệ *bt. X.* Chuyển-chệ.

CHUYỆN *dt.* Việc nói ra : *Câu chuyện, làm chuyện, nhiều chuyện, nói chuyện ; Chuyện người thì sáng, chuyện mình thì quáng* ‖ *đt.* Nói, bàn-luận : *Chuyện-trò, chuyện-vãn.*

chuyện-trò *đt. Clg.* Trò-chuyện, nói, bàn chuyện với nhau : *Hai bạn chuyện-trò suốt đêm.*

chuyện-vãn *đt.* Nói và kéo dài câu chuyện.

nói chuyện không dứt : *Ăn cho rồi chớ ngồi chuyện-vãn hoài hay sao ?*

CHUM *dt.* Hũ, vật đựng bằng đất hầm, miệng túm, vai rộng, đáy thon : *Chum nước, chum tương.*

chum-hum *trt.* Mọp cong mình, đầu và đít cúp xuống (như cái chum) : *Nằm chum-hum.*

CHÙM *dt.* Đùm, nhiều hoa hay trái mọc chung một cuống : *Chùm nho, chùm ruột, chùm hoa* ‖ *(R)* Xâu, nhiều món dính nhau : *Khăn vuông bốn chéo cột chùm. Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu (Hò)* ‖ *dt.* Gụm, tụ lại : *Chùm nhum, chất chùm.*

chùm-bao *dt. (thực)* : Cây to thuộc họ Hồng-mộc, lá láng dày, hoa đực, cái và lưỡng-phái màu hường, trái tròn có lông, hột có dầu chứa chất *acit hydnocarpic* $C_{16}H_{28}O_2$ và *acit chaulmogric* $C_{18}H_{32}O_2$, được dùng trị bịnh cùi *(Hydnocarpus anthelmintica)* ‖ *Clg.* Nhãn-lồng, loại dây bò, dây lá đều có lông, lá láng như thoa dầu, rờ nghe rít tay, trái chín có một ít *acit cyanhydric*, dùng làm thuốc trấn-kinh, thế cho vị *Passiflora incarnata* bên Tây-y-dược được *(Passiflora foetida).*

chùm cầu-trùng *dt. (vtr)* : Đám cầu-trùng dính lại như chùm nho, thường ở trong đất cát, bụi-bặm, gây các chứng có mủ như ung-nhọt *(Staphylocoque).*

chùm-gởi (gửi) *dt. (thực)* : Loại bán ký-sinh và toàn ký-sinh, sống bám trên vỏ cây khác.

chùm-hôi *dt. (thực)* : *Clg.* Giối-hôi, loại cây cao 2, 3 m., lá phụ bất-xứng, có mùi hôi, hoa vàng bốn cánh, nhiều nhị, trái vàng tròn dài ; cây có vị đắng và chát, có chất bổ, dùng trị đau bụng và tiết-tả *(Clausena excavata).*

chùm hoa *dt. (thực)* : Nhiều hoa có cộng dài từ trục mọc ra như vài *Ardisia.*

chùm-nhum *dt.* X. Chòm-nhom.

chùm-ruột *dt. (thực)* : Loại cây trồng, thịt giòn, lá kép có vị chua, phát-hoa ở nách, hoa nhỏ li-ti, trái tròn có khía cạn, trổ thành chùm, chua hoặc ngọt, có vài chất *acit* và sinh-tố C ; rễ có chất độc, dùng trị suyễn, ho *(Phyllanthus acidus).*

chùm-ruột rừng *dt. (thực)* : Loại cây cao đến 7 m., trái to bằng hai chùm-ruột trồng, ít chua, có nhiều sinh-tố C và tính hượt-trường *(Phyllanthus Emblica).*

chùm tụ-tán *dt. (thực)* : Chùm dài mang tụ-tán hay phát-hoa khác, như Tách, vài *Clerodendrum,* v. v... *(Panicule).*

CHÚM *dt.* Giúm, vuốt nhọn lên : *Chúm miệng, chúm tay.*

chúm-chím *trt.* X. Cười chúm-chím.

chúm-chúm *tt. Clg.* Chum-chúm, u nhọn, nổi nhọn lên : *Vú em chúm-chúm chũm cau CD.*

CHŨM *trt.* Tiếng vật nặng rơi xuống nước : *Rớt cái chũm ; Bước đi lũm-chũm.*

CHŨM *dt.* Núm, vật tròn u nhọn.

chũm cau *dt. Clg.* Vú cau, đầu trái cau : *Bán hàng ăn những chũm cau CD.*

chũm nón *dt. Clg.* Ngù nón, cái nắp thông hơi trên chót nón.

CHỤM *dt.* Gụm, tụ lại, gom lại : *Chụm đầu lại* ‖ *dt. (thực)* Tụ-tán thun, gắn lại thành một cục như phát-hoa của rau búng *(Callicarpa).*

CHỤM *dt.* Đút vào, nạp vào : *Chụm luôn đừng để lửa tàn ; Có bao-nhiêu, đem vô sòng bài chụm hết.*

chụm củi *dt.* Dùng củi trong việc nấu-nướng : *Chụm củi khói nhiều ; Lò chụm củi.*

chụm che *dt.* Đút mía vô che ép lấy nước.

chụm lửa *dt.* Nấu, đun, cho củi hay than vào lò và giữ cho cháy luôn ‖ *(B)* Săn-sóc vợ đang nằm bếp : *Xin phép ở nhà chụm lửa.*

chụm mía *dt. Nh.* Chụm che.

chụm than *dt.* Dùng than trong việc nấu-nướng : *Chụm than sạch-sẽ hơn chụm củi.*

CHUN *dt.* Lòn, cúi đầu đi qua : *Chun qua sào quần-áo* ‖ Chui, gập mình chống tay bò : *Chun lỗ chó* ‖ Vào chỗ hẹp : *Chun vô mùng, chun vô buồng* ‖ *tt.* Thun, tính co-giãn : *Áo chun, dây chun.*

CHÙN *dt.* Lọt xuống, từ trên cao rơi xuống chỗ thấp : *Xe chùn xuống ruộng.*

CHÙN-CHÙN *tt.* Ngủn, xủn, rất ngắn, rất cụt : *Ngắn chùn-chùn.*

CHÙN-CHỤT *trt.* Tiếng phát ra khi hôn (hun) mạnh, bú hoặc núc mạnh : *Hôn chùn-chụt, bú chùn-chụt, nút chùn-chụt.*

CHỦN *tt. Nh.* Chòn-chùn.

CHŨN-CHĨN *tt.* Tò-lù, quá mập-bẩu : *Béo chũn-chĩn.*

CHUNG *dt.* Xỉa tiền trả khi thua : *Ăn đủa, thua chung đủ ; Đủ ăn đủ chung.*

chung tiền *dt. (bạc)* : Xỉa tiền chung khi thua.

CHUNG *bt.* Nhập lại cùng một nơi, thuộc của nhiều người, cùng nhau : *Ăn chung, ở chung, làm chung, nằm chung, chồng*

chung, nhà chung ; Anh đi cắt lúa để chung một nhà ; Rồi ta chung chiếu chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu CD.

chung cùng *trt.* Cùng chung nhau một số-phận, một nếp sống, một tình-trạng : *Dầu giàu dầu nghèo cũng chung cùng với nhau.*

chung-chạ *bt.* Cùng chung nhau một nhà : *Một nhà chung-chạ sớm trưa K ; Chung-chạ nhau khó lắm* // *(B) đt.* Ăn-nằm với nhau : *Hai đứa nó đã chung-chạ với nhau rồi.*

chung chăn *đt.* Cùng đắp chung nhau một chăn (mền) // *(B)* Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau.

chung-chinh *đt.* Chung-chạ, ăn-ở với nhau, lấy nhau làm chồng vợ.

chung-đụng *đt.* Qua lại, gần-gũi nhau, ăn-ở chung với nhau : *Anh em chung-đụng nhau hoài làm sao khỏi mếch bụng nhau ; Vợ chồng chung-đụng nhau phải thành-thật với nhau.*

chung gối *đt.* Cùng nằm chung một gối // *(B)* Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau.

chung lộn *đt.* Chung-chạ, lộn-lạo với nhau : *Ở các thành-phố lớn, nhiều sắc dân chung lộn nhau nên sanh ra một số con lai.*

chung lưng *đt.* Hợp-tác, hội-hiệp lại để làm một việc gì : *Chung lưng mở một ngôi hàng K ; Chung lưng đấu cật.*

chung mùng *đt.* Cùng ngủ chung một mùng // *(B)* Lấy nhau : *Ai làm cho giường mang cùm, Bởi chưng giường đại chung mùng chấu dâu CD.*

chung phần *đt.* Góp phần lại cùng làm một việc : *Đắng cay ta phải chung phần, Có chân giầy dép em cần làm chi CD.*

chung sức *đt.* Hiệp sức, góp sức lại làm chung một việc : *Chung sức kinh-doanh.*

chung vốn *đt.* Hùn vốn, góp lại mỗi người một số tiền để làm vốn mua bán : *Chung vốn đi buôn.*

CHUNG *tt.* Trọn, chết, sau rốt : *Tính chung, thuỷ-chung, lâm-chung, mạng chung, tống-chung.*

chung-cổ *trt.* Lâu dài, còn hoài : *Chung-cổ còn lưu-danh.*

chung-cục (cuộc) *trt.* Rốt-cuộc, lúc kết-thúc : *Chung-cục rồi cũng hai tay không.*

chung-dưỡng *đt.* Nuôi cha mẹ già đến ngày cùng : *Xưa, khi cha mẹ đã già, có thể xin phép vua về chung-dưỡng.*

chung-kết *đt.* Kết-thúc, giải-quyết lần cuối-cùng // *tt.* Chót, sau cùng để định ăn-thua : *Vòng chung-kết, vào chung-kết, trận chung-kết.*

chung-kiếp *dt.* Trọn kiếp, hết kiếp sống : *Thề chung-kiếp thế nào cũng báo thù cho đặng.*

chung-kỳ *dt.* Kỳ chót : *Nợ đã góp đến chung-kỳ.*

chung-niên *dt.* Trọn năm, nguyên một năm : *Tang chung-niên.*

chung-quy *trt.* Rốt-cuộc, thế nào rồi cũng... : *Chung-quy cũng tại nạn dốt mà ra.*

chung-quyết *tt.* *(Pháp)* : Phán-quyết lần cuối-cùng : *Bản án chung-quyết.*

chung-tang *tt.* Mãn tang, hết thời-gian để tang : *Sắp đến ngày chung-tang nên về gấp.*

chung-tất *tt.* Chót hết : *Lễ chung-tất.*

chung-tuần *dt.* Tuần chót, tuần rượu cúng chót : *Tửu châm chung-tuần ;* Tuần cúng 49 ngày từ ngày chết : *Cúng chung-tuần kỳ này rồi đến tuần bá-nhựt mới cúng nữa.*

chung-thẩm *dt.* Xử lần chót tại toà trên : *Khi toà đã chung-thẩm thì không còn chống án nữa.*

chung-thân *tt.* Suốt đời, trọn đời : *Vì tôi cay-đắng một lời chung-thân ; Khổ-sai chung-thân.*

chung-thỉ *tt.* *Clg.* Chung-thuỷ hay Thỉ-chung hoặc Thuỷ-chung, sau trước, mức cuối-cùng và nơi khởi đầu // *(B)* Trung thành, có trước có sau, trước sao thì sau vậy, không thay-đổi : *Vợ chồng phải chung-thỉ với nhau.*

chung-thiên *tt.* *Nh.* Chung-thân, suốt đời.

CHUNG *dt.* Chén nhỏ : *Chung rượu, chung trà, chén chung* // Đồ đong-lường : *Muôn chung ngàn tứ* // *đt.* Rót vô, đúc thành : *Khí thiêng chung lại một nhà họ Lương HTR.*

chung-ái *dt.* Dồn hết tình-yêu cho một người.

chung-dục *dt.* Chung-đúc, quấn thành : *Khí-hậu của quê-hương thường chung-dục những đứa con yêu nước.*

chung-đúc *dt.* X. Chung-dục.

chung-tình *dt.* Mối tình được kết-tụ : *Duyên kia có phụ chi mình, Mà toan bẻ gánh chung-tình làm đôi K* // *(R) đt.* Kết đôi, làm tình : *Cô kia cắt cỏ một mình, Cho anh cắt với chung-tình làm đôi CD* // *dt.* Người yêu, tình-nhân : *Thò tay vuốt ngực chung-tình, Nước sôi còn nguội, huống chi mình với tôi CD.*

CHUNG *dt.* Cái chuông : *Lô bất hành bất đáo, Chung bất đả bất minh... CD.*

chung-cổ *dt.* Chuông và trống.

chung-đỉnh *dt.* Cái chuông và cái vạc, hai vật tượng-trưng sự giàu mạnh của một nước // *(B)* Công-danh, sự giàu-sang : *Nhà chung-đỉnh, cửa đai-cân PT.*

CHUNG-BÚNG *trt.* Ngậm to búng làm cho hai má phùng to lên : *Ngậm chung-búng.*

CHUNG-QUANH *trt. Clg.* Xung-quanh, vòng quanh : *Rào chung-quanh miếng vườn.*

CHÙNG *trt.* Vụng-trộm, lén-lút : *Ăn chùng, nói chùng* // *(R)* Ngán sợ, không bạo-dạn thẳng-thắn : *Chùng bước, chùng tay* // *tt.* Dùn, không thẳng, dài lượt-thượt : *Thẳng da lưng, chùng da bụng ; Bên thẳng thì bên phải chùng, Hai bên cùng thẳng thì cùng đứt dây CD ; Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan K.*

chùng bước *trt.* Ngại bước, muốn đứng lại // *(B)* Không dám tiến tới, ngán sợ : *Đang làm ăn xăn-xắn rồi chùng bước.*

chùng chân *trt. Nh.* Chùng bước.

chùng-chình *trt.* Dùng-dằng, bần-dùng, không sốt-sắng hoặc cố-ý để lỡ việc.

chùng-lén *trt.* Cách lén-lút vụng-trộm : *Có giỏi thì nói ngay mặt chớ đừng nói chùng-lén* // *(B)* Ăn vụng, tư-tình : *Chúng nó chùng-lén lâu rồi.*

chùng-rủa *đt.* Rủa lén, nguyền-rủa thầm : *Ăn-ở không sợ người chùng-rủa.*

chùng tay *trt.* Rụt-rè, sợ, không dám làm nữa : *Hắn thấy thế, đã chùng tay rồi, có dám làm nữa đâu.*

chùng-vụng *trt. Nh.* Chùng-lén.

CHÚNG *đdt.* Tụi, tiếng xưng-hô đông người ; tiếng chỉ nhiều người vắng mặt : *Công-chúng, dân-chúng, quần-chúng, xuất-chúng ; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe ; Thôi thôi mang tráp mà về, Học-hành chỉ nữa chúng chê bạn cười CD.*

chúng anh *đdt.* Anh, các anh đây, lời tự-xưng nhún-nhường với kẻ dưới : *Em được cho chúng anh xin, Hay là em để làm tin ở nhà ; Thùng-thình như chúng anh đây, Chẳng đá nào vấp chẳng dây nào quàng CD.*

chúng bay (bầy) *đt.* Bay, tụi bay, bọn bay, lời gọi nhiều người dưới tay hoặc với ý khinh hay miệt-thị : *Chúng bay muốn gì ? Chúng bay đừng ỷ đông.*

chúng bạn *dt.* Các anh em bè-bạn : *Chúng bạn chê cười.*

chúng con *đdt.* Lời tự-xưng của mình hay của bọn mình đối với cha mẹ hay người ngang hàng với cha mẹ mình hoặc lớn hơn nữa : *Chúng con xin vâng.*

chúng cháu *đdt.* Lời tự-xưng nhún-nhường của mình hay của bọn mình trước cô bác hay người lớn hơn : *Chúng cháu xin đa-tạ.*

chúng chúng *đdt.* Thảy thảy, người người, lời chỉ tất-cả mọi người : *Chúng chúng thảy vui lòng.*

chúng dân *dt.* Mọi người dân : *Chúng dân đều no ấm.*

chúng em *đdt.* Bọn em, tụi em, tiếng xưng-hô nhún-nhường với anh chị : *Chúng em xin chúc anh chị được nhiều may-mắn.*

chúng-khẩu *dt.* Miệng thiên-hạ : *Chúng-khẩu đồng-từ (muôn miệng một lời).*

chúng-luận *dt.* Dư-luận, lời bàn-tán, dị-nghị của nhiều người.

chúng mày (mầy) *đdt. Nh.* Chúng bay.

chúng mi *đdt. Nh.* Chúng bay.

chúng mình *đdt.* Tụi mình, bọn mình, chúng ta, lời gọi chung một bọn có mình trong đó, cùng chung một phía, một ý : *Chúng mình phải làm cho họ biết mặt.*

chúng nó *đdt.* Tụi nó, bọn nó, tiếng chỉ một nhóm người vắng mặt dưới tay hoặc với ý khinh, hoặc ở phía khác, phe khác : *Đánh phen này cho chúng nó. Làm cho chúng nó biết tay.*

chúng-nghị-viện *dt.* Hạ-nghị-viện, nghị-viện mà tất-cả nghị-viên đều do dân bầu.

chúng nhân *dt.* Mọi người : *Chúng-nhân đều bái-phục.*

chúng ông *đdt.* Ông đây, lời tự-xưng khi giận trước người hay những người không phân-biệt lớn nhỏ : *Đụng tới chúng ông thì khổ đa !*

chúng qua *đdt.* Bọn qua, tiếng xưng bọn mình với kẻ nhỏ tuổi hơn cách thân-mật : *Chúng qua tới thăm bà cháu.*

chúng-sinh (sanh) *dt. (Phật)* : Tất-cả sinh-vật : *Phổ-độ chúng-sinh.*

chúng ta *đdt.* Bọn ta, bọn mình, lời gọi nhau trong bọn : *Chúng ta nên bình-tĩnh trước mọi thử-thách* // Bọn tao, tụi tao, lời xưng bọn mình với người ít tuổi hơn hoặc với kẻ nghịch, phe khác : *Tự-ý mi, chúng ta vẫn sẵn-sàng ; Chúng ta đã hết lời mà chúng bây không nghe thì tự-ý.*

chúng tôi *đdt.* Bọn tôi, những người bên tôi, lời chỉ bọn mình với người khác hay nhóm người khác : *Chúng tôi cả thảy đều đồng-ý* // Tôi, lời tự-xưng nhún-nhường : *Chúng tôi rất thông-cảm hoàn-cảnh ông.*

chúng tớ *đdt. Nh.* Chúng tôi (nhưng chỉ dùng với anh em ngang vai).

chúng-tử *dt.* Các con, bầy trẻ, tiếng gọi chung các con-cái trong nhà.

chúng-tướng *dt.* Chư-tướng, tiếng gọi chung tướng tá (xưa).

chúng-trí *dt.* Trí-hoá nhiều người.

CHÚNG-CHỨNG (CHẮNG) *dt.* Dở chứng, nhõng-nhẽo, làm khó, làm eo : *Xem bộ nó muốn chúng-chứng rồi đa !*

CHỦNG *dt.* Giống, loài : *Dị-chủng, đồng-chủng, diệt-chủng* // *đt.* Gieo, cấy giống : *Chủng-đậu.*

chủng-ác *dt.* Làm điều ác, gieo nhân ác (sau sẽ gặp quả ác).

chủng-bá *dt.* Gieo-rắc, truyền giống ra.

chủng-căn *dt.* Gốc rễ, dòng giống.

chủng-đậu *dt.* Trồng trái, cấy vi-trùng đậu mùa (thứ yếu) vào mình để ngừa bịnh đậu mùa.

chủng-học *dt.* Môn học căn-cội những loài vật.

chủng-loại *dt.* Loài giống sinh-vật : *Phân thành chủng-loại.*

chủng-tính *dt.* Tính riêng-biệt của một giống, một loài.

chủng-tộc *dt.* Nòi giống : *Tình-yêu chủng-tộc.*

chủng-tử *dt.* Hột (hạt) giống // *(Phật)* Năng-lực tiềm-tàng, căn-bản của mọi hiện-tượng tâm-lý và vật-lý trong một con người như : sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

CHÙNG-CHẰNG *trt.* Nhùng-nhằng, không dứt-khoát, không quyết-định, không suôn-sẻ : *Ăn-nói chùng-chằng.*

CHỤP *đt.* Úp bàn tay xuống để túm bắt : *Chụp con dế, chụp ếch* // *(R)* Bắt, tóm lấy : *Không trốn, ló-quó bị chụp cho coi* // Thâu ảnh vô máy : *Chụp ảnh, chụp hình* // Thừa dịp : *Chụp cơ-hội* // *dt.* Vật dùng úp lại, che lại : *Chụp đèn* // *(chm)* Dụng-cụ thợ rèn dùng tán đầu đinh ốc gồm hai món : chụp chịu và chụp đóng.

chụp ảnh *đt.* *Clg.* Chụp hình, dùng máy thâu hình-ảnh vào rồi rửa ra : *Nhờ chụp ảnh.*

chụp cơ-hội *đt.* Thừa dịp, vồ lấy, không để lỡ dịp : *Chụp cơ-hội làm tiền.*

chụp chịu *dt.* *(chm)* : Cái chụp để nắm chịu đầu ốc khi tán (souterelle).

chụp đèn *dt.* Nón đèn, choá đèn, ống khói đèn, vật chụp lên ngọn đèn cho ánh-sáng đừng choá hoặc để che gió, cho ngọn đèn đừng chao.

chụp đóng *dt.* *(chm)* : Cái chụp có tra cán dài để tán đầu ốc.

chụp ếch *đt.* Bắt ếch // *(B)* *(lóng)* Té, trợt có chống tay dưới đất : *Chụp ếch lấm quần-áo cả.*

chụp hình *đt.* X. Chụp ảnh.

chụp mũ (nón) *đt.* Trồng mũ lên đầu người // *(B)* Vu-không, gán cho người một danh-hiệu, một việc làm phi-pháp tưởng-tượng với dụng-ý hại người.

chụp thuốc mê *đt.* Ấn miếng gòn có thấm thuốc mê trước vào mũi người bịnh : *Chụp thuốc mê trước khi mổ* // *(R)* Cho ngửi thuốc mê hoặc làm mọi cách cho mê.

CHỤP-CHỘ *đt.* Vỗ hoặc đập nhẹ nhẹ cho sống lại, miệng đọc lầm-thầm : *Chụp-chộ cho mày chết mẹ mày sống,* nhiều lần (trò chơi trẻ con).

CHÚT *tt.* Ít, tí : *Ơn ai một chút chẳng quên, Phiền ai một chút để bên dạ này CD* // Duy-nhứt, chỉ có một : *Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh ; Có chút mẹ già biết bỏ cho ai ; Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đập dơ trăm đường CD.*

chút bèo *tt.* *Clg.* Chút chẻo hay Chút nhẻo, một số lượng thật ít : *Cho xin chút bèo ; Cho nhúm chút bèo.*

chút chéo (chẻo) *tt.* X. Chút bèo.

chút chút *tt.* Ít ít, tiếng trả lời rằng có nhưng chỉ có ít thôi, hoặc tiếng xin một ít : *Có ! nhưng chút chút thôi ; Đồng-ý, nhưng chút chút thôi !*

chút đỉnh *tt.* Một ít, số lượng không đáng kể : *Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin LVT.*

chút ít *tt.* *Nh.* Chút đỉnh.

chút nào *trt.* Không có, tịnh vô : *Khói lên nghi-ngút chẳng thơm chút nào CD ; Có chút nào đâu ?*

chút nữa *trt.* Tí nữa, lời xin thêm một chút : *Cho chút nữa ; Rót thêm chút nữa.*

chút nhẻo *tt.* X. Chút bèo.

chút xíu *tt.* Thật ít, thật nhỏ : *Cho có chút xíu ; Thằng nhỏ có chút xíu mà lối.*

chút xíu *tt.* Thật ít : *Chút xíu vậy mà cũng tiếc.*

CHÚT *dt.* Cháu năm đời, con của chắt.

CHÚT *trt.* Tiếng gà con kêu // *đt.* Gọi gà lưu lại : *Chút gà lại ăn.*

chút-chút *trt.* Tiếng mình gọi đàn gà con.

CHÚT-CHÍT *dt.* Đồ chơi trẻ con, bóp có tiếng kêu : *Con chút-chít* // *tt.* Nhỏ mà tròn : *Gương mặt chút-chít.*

CHỤT *dt.* Vịnh nhỏ, vũng nhỏ dựa gành biển : *Núp gió trong chụt.*

CHỤT *trt.* Tiếng hôn (hun) bằng môi : *Hôn cái chụt.*

chụt-chụt *trt.* X. Chùn-chụt.

CHỤT-CHỊT *trt.* Phục-phịch, to béo lại thấp lùn : *Béo chụt-chịt.*

CHUỐC *dt.* Chác, rước lấy vào mình : *Chuốc hoạ, chuốc tiếng thị-phi.*

CHUỐC *dt.* Mang, giắt vào chơn, vào đầu : *Chuốc hài, chuốc lược.*

CHUỐC *dt.* Chước, rót rượu mời : *Chuốc chén, chuốc rượu.*

CHUỘC *dt.* Đưa tiền cho người đã xin lấy vật đã cầm-thế : *Chuộc đất, chuộc đồ* // (R) Đòi, cầu người lấy của mình vật nầy đề ban cho mình vật khác : *Chuộc giấy khai-sanh, lập công chuộc tội ; Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha K* // (B) Cúng xin : *Chuộc khoán, chuộc ngải, chuộc vía.*

chuộc án *dt.* Đóng tiền xin sao-lục bản án mà toà đã xử.

chuộc đồ *dt.* Chuộc quần-áo, vàng vòng đã cầm-thế : *Chuộc đồ xài Tết.*

chuộc khoán *dt.* (truyền) : Lễ cúng cho đứa trẻ được mười tám tuổi đề giải-khoán cho nó, vì khi trước cha mẹ nó đã bán khoán (ký bán) cho thầy : *Lễ chuộc khoán* // *dt.* Xin giải-khoán : *Chuộc khoán cho con.*

chuộc lòng *dt.* Lấy lòng, làm cho người ưa-thích : *Dâng lễ tiếng để chuộc lòng ; Biếu-xén chút đỉnh để chuộc lòng.*

chuộc mạng (mệnh) *dt.* Dùng tiền đề được tha giết : *Bị bắt cóc phải chuộc mạng.*

chuộc ngải *dt.* Cúng một số tiền cho thầy ban ngải đề mê-hoặc người : *Chuộc ngải đề giữ chơn chồng.*

chuộc tội *dt.* Làm cho người tha tội : *Lập công chuộc tội.*

chuộc vía *dt.* (truyền) : Cúng đề cầu thần-thánh trả vía lại cho người bịnh, vì, theo thầy xem, người bịnh trước kia vì lẽ nào đó, đã bị thần thánh thâu mất một vài vía nên phải bịnh.

CHUÔI *dt.* Cái đuôi nhọn đề tra vào cán : *Chuôi dao, chuôi mác, chuôi gươm* // (R) Cán ngắn : *Chuôi cày, chuôi điếu, chuôi sao Bắc-đầu.*

CHUỒI *dt.* Tuột xuống, đẩy xuống, leo mình xuống, bỏ-nhoài : *Chuồi đầu, chuồi mình, chuồi xuống bất bình, chuồi vô chưa địch-thủ, ngã chuồi ; Chiều chiều ông Lữ thả câu, Sẩy tôi ông Lữ chuồi đầu xuống sông CD* // Đầy lẹ sợi lác vô rập đặng dệt chiếu : *Chuồi lác, chuồi chiếu ; Chồng chuồi vợ dệt chiếu hoa, Tay trao khổ dệt dôi đà đáng đôi CD* // *dt.* Cây trúc có quấn sợi lác trên đầu đề đầy vô rập dệt chiếu : *Em dương dệt chiếu hồi-văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi* // (B) Rặn ra, đã lọt ra, đẻ ra : *Chuồi ra một đứa con.*

CHUỐI *dt.* (thực) : Loại cây thân mềm do bẹ lá kết-hợp, giữa có lõi trắng, đứng họa trổ bắp, bắp giải thành buồng, mỗi buồng có nhiều nải, mỗi nải nhiều trái, vỏ mềm, ruột mềm ngon ngọt, củ chuối sinh con : *Chuối cây lòng chuối đồng-trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con CD* (Musa paradisiaca).

chuối ba nải *dt.* (thực) : Loại chuối trái mập to, không ngon lắm, mỗi buồng chỉ có ba nải một chót.

chuối cau *dt.* (thực) : Giống chuối bẹ vàng, trái ngắn nhỏ, vỏ vàng, ruột thật ngọt và thơm.

chuối cau mẳn *dt.* (thực) : Giống chuối cau trái thật nhỏ, dài lắm lối 40 cm., ngon ngọt hơn chuối cau thường.

chuối cây *dt.* Thân cây chuối, được xắt mỏng và giã với cám đề nuôi heo ; nếu là thân cây chuối hột, lõi non được xắt mỏng trộn rau ghém.

chuối con *dt.* (thực) : Rễ chuối mọc thành cây nhỏ, được bứng trồng nơi khác, hoặc được lột bỏ vài lớp bẹ ngoài, xắt mỏng trộn rau ghém : *Thịt gà trộn chuối con.*

chuối cơm *dt.* Thứ chuối trái nhão thịt, thật ngọt và thơm.

chuối chà *dt.* Thứ chuối tốt trái, cơm có bột, vị ngọt chua.

chuối chà bột *dt.* Thứ chuối chà, cơm có bột thật nhiều và dẻo.

chuối chát *dt.* Trái chuối hột hay trái chuối sứ, ăn khi còn non, chát.

chuối chiên *dt.* Trái chuối (thường là chuối sứ) được lột vỏ, đề nguyên hoặc ép, lăn bột rồi chiên với mỡ hoặc dầu.

chuối chưng *dt.* Nải chuối sắp trong dĩa bàn thang chưng trên bàn thờ, thường là chuối vừa già, chưa chín // Trái chuối lột vỏ sắp trong nồi chưng với nước cốt dừa, bột báng.

chuối đúng vóc *dt.* Buồng chuối trái vừa no chớ chưa già.

chuối ép *dt.* Trái chuối chưa già, vì gãy buồng phải giú ép : *Chuối non giú ép chát ngầm, Trai tơ dũi vợ khóc thầm thâu đêm CD.*

chuối hột *dt.* (thực) : Giống chuối cây to, lá rộng và mốc, trái to và nhiều hột, cây và trái được dùng ăn non, lá gói bánh tốt hơn hết.

chuối khô *dt.* Trái chuối chín, được lột vỏ, ép mỏng hoặc đề nguyên phơi khô, đề dành ăn lâu.

chuối lá *dt.* (thực) : Giống chuối trái vỏ dày, ruột thơm ngon, thường được cúng-kiếng.

chuối lá đen *dt.* Thứ chuối lá khi chín, đen vỏ và đỏ thịt.

chuối lá xiêm *dt.* *(thực)* : X. Chuối sứ.

chuối lửa *dt.* Thứ chuối trái vừa, khi chín vỏ đỏ như lửa, không ngon.

chuối mật *dt.* Thứ chuối trái to, vỏ dày, thịt nhão không ngon, thường được dùng gây giấm.

chuối mứt *dt.* *Clg.* Mứt chuối, trái chuối chín được quết nhuyễn và gói bằng giấy láng mỏng, để dành ăn lâu.

chuối nanh heo *dt.* Thứ chuối trái thon nhọn giống nanh heo, thịt thơm ngon.

chuối nấu *dt.* Thường là trái chuối sứ (lá xiêm) vừa chín hườm, được luộc chín ăn dẻo và ngon-ngọt.

chuối non-nước *dt.* Thứ chuối lớn trái, không ngon.

chuối nước *dt.* Trái chuối và tô nước trà huế, hai món được bán kèm nhau giá một xu hay một đồng // *(thực)* Loại cỏ mọc từng bụi theo mé nước, lá dài nhọn, bẹ úp thành thân, hoa nhiều màu, trái tròn có gai mềm, củ được dùng làm thuốc chọc mủ *(Crinum asiaticum).*

chuối nướng *dt.* Trái chuối sứ lột vỏ gói với nếp trong lá chuối rồi nướng vàng.

chuối ngà *dt.* Thứ chuối thấp-cây, trái lớn mà dài, giống ngà voi.

chuối ngự *dt.* X. Chuối táo-quạ.

chuối sấy *dt.* Trái chuối vừa chín tới, xắt thật mỏng kết thành miếng dài hay tròn rồi sấy với lửa than.

chuối sen *dt.* Thứ chuối cũng giống với chuối nanh heo, nhưng nải đơm trái tròn giống lá sen.

chi ối sứ *dt.* *(thực)* : *Clg.* Chuối lá xiêm, giống chuối bẹ mốc, cây mọc mạnh, lá cũng mốc, trái ngắn và ngay, thật ngọt.

chuối táo-quạ *dt.* *Clg.* Chuối ngự, thứ chuối không trổ bắp, buồng chuối từ ngọn nhô lên, trái to không ngọt, chỉ để luộc chín ăn.

chuối tây *dt.* *(thực)* : Loại chuối kiểng, không thân, lá mọc rẽ-quạt hai hàng, hoa có ba lá dài, ba cánh hẹp *(Ravenala madagascariensis).*

chuối tiêu *dt.* *(thực)* : Giống chuối trái thật ốm, dài và uốn cong lại, thật thơm ngon.

chuối và *dt.* *(thực)* : Giống chuối buồng dài nhiều nải, trái to, dài và hơi cong, ruột thơm ngon.

chuối và hương *dt.* *(thực)* : Giống chuối và trái có mùi thơm và ngon-ngọt hơn cả.

chuối và lùn *dt.* *(thực)* : Giống chuối và cây lùn thấp lối 1 m.; buồng và trái giống như và hương, nhưng kém ngon thơm.

chuối vông *dt.* Thứ chuối lớn cây như chuối hột, trái cũng ốm, có cạnh, trông như vuông, ăn sống không ngon bằng luộc chín.

chuối xào dừa *dt.* Chuối sứ luộc rồi thái mỏng, trộn với nước cốt dừa thắng kẹo, ăn với muối đậu.

CHUỐI *tt.* Trắng, màu lông gà trắng : *Gà chuối, chó cò, ngựa kim, chuột bạch.*

CHUỖI *dt.* Dây xỏ tiền, xỏ hột thành xâu dài và cột hai đầu lại thành vòng : *Tiền nào xỏ không lọt chuỗi* // *(thth)* Hột có lỗ ở giữa đã xỏ dây : *Chuỗi vàng, chuỗi hổ, chuỗi bồ-đề, lần chuỗi* // *(R)* Tràng, loạt, những vật vô hình dính liền nhau : *Chuỗi ngày, chuỗi sầu.*

chuỗi cầu-trùng *dt.* *(vtr)* : Giống vi-trùng hình tròn, dính liền nhau như xâu chuỗi, đâu đâu cũng sống được, nhứt là trong các món đồ mục nát *(streptocoque).*

chuỗi hổ *dt.* Hột chuỗi bằng hổ-phách.

chuỗi hột *dt.* Hột chuỗi xỏ xâu : *Cô đeo chuỗi hột.*

chuỗi ngày *dt.* Nhiều ngày nối tiếp nhau : *Chuỗi ngày đau khổ.*

chuỗi sầu *dt.* Những buồn rầu nối tiếp nhau : *Sống trong chuỗi sầu vô hạn.*

CHUỘI *dt.* Trụng, luộc sơ : *Chuội cá.*

chuội tơ *dt.* Trụng tơ cho trắng : *Chuội tơ rồi mới nhuộm màu, Mặc cho đến rách mà màu chẳng phai CD.*

CHUÔM *dt.* Vũng, ao, khoảnh đất sâu giữa đồng có đọng nước : *Cá chuôm* // *(R)* Chà thả dưới vũng cho cá tựu ở : *Có chuôm cá mới ở đìa, Có anh em mới sớm khuya chốn này CD.*

CHUỒN *đt.* Trốn đi, đi lén, không cho hay : *Chuồn mất ; Ta chuồn đi là hơn.*

CHUỒN *dt.* (động : Giống cá biển mình thon dài, vi to, bay là-là trên mặt nước, có khi bay lên thuyền, tàu : *Cá chuồn.*

CHUỒN-CHUỒN *dt.* *(động)* : Loại côn-trùng có bốn hoặc hai cánh mỏng mọc ngang, mình nhỏ dài và nhọn : *Chuồn-chuồn có cánh thì bay, Chẳng thằng ông bợng bắt mày đem bêu CD* // *(R)* Trái cây dầu, có hai cánh dài, từ trên cành rụng xuống quay tròn và theo gió // *(lóng)* *Clg.* Đầm già, thứ máy bay xưa, hai cánh ngang và dài.

CHUÔNG *dt.* Vật đúc bằng kim-khí, dùng

ra hiệu : Động chuông, đánh chuông, giựt chuông, rung chuông ; Mang chuông đi đánh xứ người, không kêu cũng thử một hồi lấy danh CD.

chuông cạ *dt.* Cái chuông nhỏ gắn trên gắp xe đạp, có tai nhận gắn dây dài, khi nhận dây, nắp chuông cạ vào bánh xe buông ra tiếng reng dài.

chuông cốc-keng *dt.* Cái chuông xe đẹp có giằng-xay gõ thớt dưới kêu cốc, gõ nắp đậy kêu keng.

chuông chùa *dt.* Cái chuông to ở chùa, tiếng đưa đi xa : *Tiếng chuông chùa từ xa vọng lại, như đưa hồn tôi vào cảnh mông-lung.*

chuông điện *dt.* Chuông có chuyền dây điện, khi cần ra hiệu, nhận nút chuông reo.

chuông mõ *dt.* Cái chuông và cái mõ, vật cần cho các nhà tu-hành khi tụng kinh : *Nổi chuông mõ lên.*

chuông ngân *dt.* Cái chuông to, có tiếng ngân dài : *Nghe chuông ngân, mọi người như tỉnh giấc.*

chuông reng *dt.* Nh. Chuông cạ.

CHUỐNG *tt.* Vuông, hình vuông hoặc hình khối vuông : *Một thước chuống ; Cất cột chuống chớ không cất cột tròn.*

chuống-chắn *tt.* Vuông-vức.

CHUỒNG *dt.* Nhà nhốt súc-vật, cất trệt dưới đất : *Chuồng trâu, chuồng bò, chuồng ngựa ; Con quạ nó đứng chuồng heo, Nó kêu bớ má bánh bèo chín chưa CD* ‖ *(R)* Buồng, phòng cất sơ-sài như chuồng : *Chuồng tiêu, Chuồng xí.*

chuồng cu *dt.* Lồng cu, chuồng nuôi bồ-câu gác trên nóc nhà hoặc cất riêng cao thêu-lêu ‖ *(R)* Nhà vòm, gác cao, nhỏ, xây thêu-lêu trên một toà nhà to, để làm gác chuông hoặc để trông thấy bốn phía xa.

chuồng gà *dt.* Chuồng nuôi gà, có gác cây ngang cho gà đậu : *Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà CD* ‖ *(R)* Hạng kẻ kèo hay cá kèo, hạng chót trên lầu một rạp hát : *Ngồi chuồng gà, mua vé chuồng gà.*

chuồng tiêu *dt.* Cầu tiêu, nhà xí, nơi có dựng kín bốn phía để ngồi ỉa : *Vo-ve như nhặng chuồng tiêu tng.*

chuồng trại *dt. (đ)* : Nh. Chuồng : *Chuồng trại gì dơ quá !*

chuồng xí *dt.* Nh. Chuồng tiêu.

CHUỘNG *dt.* Mến, thích, quý-trọng : *Mến-chuộng, yêu-chuộng, chiều-chuộng ; Thế-gian chuộng của chuộng công, Nào ai có chuộng người không bao giờ CD.*

chuộng cầu *dt.* Tỏ lòng yêu-chuộng để cầu-cạnh : *Ra mặt chuộng cầu.*

chuộng dùng *dt.* Yêu-chuộng và giao cho việc quan-trọng : *Được chủ chuộng dùng.*

CHUỐT *dt.* Vót, gọt xuôi theo thớ cây : *Chuốt đũa, chuốt viết chì ; Tiếc công chuốt nả lau tên, Chim bay về đến công uổng danh hư CD* ‖ *(R)* Trau-giồi, sửa-sang cho trơn-tru, đẹp-đẽ : *Bào-chuốt, chải-chuốt, trau-chuốt.*

chuốt-ngót *dt.* Nói tốt, quảng-cáo : *Bánh dầy nhiều đậu thì ngon, Cha mẹ chuốt-ngót thì con đắt chồng CD.*

CHUỘT *dt. (động)* : Loài gặm-nhấm, mỏ dài, tai nhỏ, lông nhiều, đuôi dài, hay phá-phách, sợ mèo : *Lủi như chuột ; Cháy nhà ra mặt chuột* ‖ *(thực)* Tên một loại dưa trái dài tròn như mình con chuột, cũng gọi dưa leo : *Dưa chuột* ‖ Rễ cái của cây ăn sâu xuống : *Đuôi chuột.*

chuột Ấn *dt. (động)* : *Clg.* Con bọ, loài có vú, lớn hơn chuột cống, giống thỏ, nhưng lông cứng, thường được dùng ở phòng thí-nghiệm để thử thuốc.

chuột bạch *dt. (động) Clg.* Chuột tàu, loại chuột nhỏ con, lông trắng, thường được nuôi trong lồng có bánh xe khía và được dùng ở phòng thí-nghiệm để thử thuốc.

chuột bọ *dt.* Con chuột và con bọ ‖ Tiếng gọi chung loài chuột : *Coi chừng chuột bọ cắn phá.*

chuột cà-xốc *dt.* Giống chuột to ở hang.

chuột cống *dt. (động)* : Loại chuột to con, thường ở dưới cống hay ở hang-ngách dưới đất.

chuột cơm *dt. (động)* : Loại chuột nhỏ hơn chuột cống và to hơn chuột lắt, thường ở ngoài đồng và trên mái nhà.

chuột chù *dt. (động)* : *Clg.* Chuột xạ, loại chuột mõ thật dài và nhọn, ban ngày không thấy đường, không leo giỏi, có mùi hôi : *Lù-đù như chuột chù phải khói.*

chuột đồng *dt. (động)* : Loại chuột to con ở hang trên gò cao ngoài đồng, hay phá-hại mùa-màng.

chuột lắt *dt. (động)* : *Clg.* Chuột nhắt, loại chuột lớn hơn ngón tay cái, sinh-sản lẹ, hay cắn phá giấy-tờ, quần-áo : *Cha đời chuột lắt nhà bây, Tầng dà rơi xuống thì mày gãy xương CD.*

chuột nhắt *dt.* X. Chuột lắt.

chuột tàu *dt.* X. Chuột bạch.
chuột rút *tt.* X. Vọp bẻ.
chuột xạ *dt.* X. Chuột chù.
CHƯ *đdt.* Các, mọi, tiếng chỉ và gọi số đông người : *Bá gia chư tử.*
chư-hầu *dt.* Phiên-thuộc, các quan có trước hầu trấn các xứ phụ-thuộc một nước thời phong-kiến : *800 chư-hầu hợp binh tại sông Mạnh-tân để phạt vua Trụ nhà Thương.*
chư-tăng *đdt.* Các sãi, các nhà sư đạo Phật.
chư-tử *đdt.* Những học-giả (180) đời Xuân-thu chiến-quốc bên Tàu như : Lão-Tử, Khổng-Tử, Trang-Tử, Mặc-Tử, Mạnh-Tử, v.v...
chư-tướng *đdt.* Các tướng-sĩ (xưa).
chư-vị *đdt.* Các vị, quý-vị, lời gọi tặng các người có mặt hoặc gọi chung những người chức việc : *Xin chư-vị an-toạ ; Chư-vị Đại-đức, chư-vị Thượng-toạ* // (truyền) Lời gọi các thần-thánh : *Bên trong thờ chư-vị ; Vái chư-vị phò-hộ.*

CHƯ-BỨ *tt.* X. Chừ-bự.

CHỪ *trt.* Giờ, bây-giờ, bây-giờ : *Chừ hắn ở mô? Chừ thì mần răng? Bây-chừ, bây-chừ.*
chừ chừ *trt.* Giờ đây..., bây-giờ thì... : *Chừ chừ tính mần răng ?*

CHỪ-BỰ *tt.* Bùng-thụng, xụ mặt xuống khi giận : *Cái mặt chừ-bự.*

CHỨ *trt.* Chớ, chính là, không khác hơn, không khác đâu : *Anh chứ ai ? Đó chứ đâu ?* // Tiếng cuối câu hỏi : *Phải chứ ? Xong rồi chứ ? Anh biết hắn chứ ?* // Tiếng cuối câu nhấn mạnh : *Cái mới lạ chứ ! Vừa vừa vậy chứ !* (Xt. Chớ).
chứ lị *trt.* Chớ lại, tiếng cuối câu xác-nhận việc đã hẳn, không thể khác hơn : *Ăn rồi đi chứ lị !*

CHỬ *dt.* Giữ trong lòng, ghi nhớ luôn : *Găn lòng chử dạ chớ quên.*
chử dạ *dt.* Ghi dạ, để dạ, đem vào dạ, nhớ luôn : *Ghi lòng chử dạ.*
chử hồn *dt.* Giữ hồn, giữ mình, tiếng ngăm-đe : *Chử hồn mày đa ?*
chử lòng *dt.* Nh. Chử dạ.
chử lời *dt.* Ghi nhớ lấy lời, không quên lời đã nói ra.

CHỮ *dt.* Dấu riêng để ráp lại và đọc thành tiếng : *Chữ A, chữ B, chữ cái, không biết chữ nhứt* // Dấu tiếng nói do nhiều chữ cái ráp lại và viết ra : *Chữ quốc-ngữ, chữ tây, chữ nho, biết chữ, hay chữ ; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Chữ trung, chữ hiếu, chữ nào trượng hơn ?* // Tiếng Hán-Việt, do chữ Tàu mà ra : *Nói chữ, chữ gia nghĩa giảm ; Chữ rằng : Chi tử vu-quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng CD* // Tiếng có nghĩa tốt, thành gương-mẫu : *Chữ đồng, chữ trung, chữ hiếu, chữ tòng* // Một số chữ tạc hình thường dùng : *Chữ bát, chữ chi, chữ điền* // Tiền điếu xưa, tiền bạc : *Một đồng một chữ không có.*
chữ ăng-lê *dt.* Lối chữ thường dùng, khi viết, úp ngòi xuống, nét kéo xuống thì mập, nét đưa lên thì ốm (*écriture anglaise*).
chữ âm *dt. Cg.* Nguyên-âm, những chữ cái tự chúng đã là tiếng có nghĩa (trừ ă và â) và dùng ghép với phụ-âm mới thành chữ có nghĩa và đọc được : *a, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư, là những chữ âm.*
chữ ba-tạc *dt.* Lối chữ lai, nửa ăng-lê, nửa rông, mỗi nét đều có góc nhọn (*écriture bâtarde*).
chữ bát *dt.* Chữ có hình giống hai chòm râu mép : *Chồng em rỗ sứt rỗ sì, Chưn đi chữ bát mắt thì ngưỡng thiên CD.*
chữ bùa *dt.* Thứ chữ có công-hiệu mầu-nhiệm viết cách lăng-quăng.
chữ cái *dt. Cg.* Mẫu-tự, những chữ rời dùng ghép lại thành tiếng : *Bản chữ cái ; a, b, c... là những chữ cái.*
chữ có nghĩa *dt.* Tức chữ âm hay nguyên-âm (trừ ă và â) tất-cả đều đứng một mình vẫn có nghĩa.
chữ cổ-tự *dt.* Chữ Hán viết theo điệu xưa.
chữ chân *dt.* Chữ Hán viết theo lối thật-thà, ngang bằng sổ ngay.
chữ chi *dt.* Chữ Hán hơi giống chữ Z của mẫu-tự Pháp, thường được ví với những đường gãy : *Hình chữ chi.*
chữ dện *dt.* Nh. Chữ chân.
chữ điền *dt.* Chữ Hán hình vuông, thường được ví với những gương mặt vuông : *Mặt chữ điền tiền rưỡi không mua CD.*
chữ đồng *dt.* Tiếng được ví với tình vợ chồng, dầu giàu, nghèo, cực, sướng chi cũng đồng chịu, đồng hưởng : *Trăm năm tạc một chữ đồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai CD.*
chữ đứng *dt.* Tuồng chữ viết đứng thẳng, dễ đọc, lối viết hợp với cơ-thể khi ngồi viết : *Hiện, các cô thầy lớp đồng-ấu đều dạy học-trò viết chữ đứng.*
chữ hoa *dt.* Chữ đầu câu, chữ đầu tên người tên xứ, viết hoa-hoè như cái hoa và lớn hơn chữ thường.
chữ in *dt.* Điệu chữ đúc khuôn để in sách, báo, không phết không móc và rời ra.
chữ lạc-mai *dt.* Chữ Hán viết rời nét mà sắc-sảo.

chữ lệ *dt.* Chữ Hán viết theo điệu xưa, phân ra nhiều nét.

chữ mất *dt.* Những chữ Hán có nhiều nét, khó nhớ khó viết.

chữ nổi *dt.* Điệu chữ có hai đường viền bên mặt hay bên trái, phía trên hay phía dưới, trông như nổi cộm lên.

chữ nôm *dt.* Thứ chữ riêng của người Nam, thường ghép hai chữ Hán (nho) mà đặt ra, một cho mượn âm, một cho mượn nghĩa: *Bài văn tế có sẵn viết bằng chữ nôm.*

chữ Hán *dt.* Tức chữ nho hay chữ Tàu.

chữ nghĩa *dt.* Học-vấn, giáo-dục, sự hiểu biết của người có học: *Chữ nghĩa không bao nhiêu; Chữ nghĩa để đâu mà làm bậy thế!*

chữ nho *dt.* Chữ Hán, chữ Tàu, chữ của đạo nho: *Nào có hay gì cái chữ nho, Ông nghè ông cống cũng nằm co TX.*

chữ nhơn (nhân) *dt.* Chữ Hán giống hình hai mái nhà đâu lại: *Bịt khăn chữ nhơn, Đóng khăn chữ nhơn.*

chữ nhứt (nhất) *dt.* Chữ Hán chỉ có một nét ngang, dễ nhớ hơn hết: *Không biết chữ nhứt.*

chữ phụ-âm *dt.* X. Phụ-âm.

chữ nhựt (nhật) *dt.* Chữ Hán hình vuông dài thường được ví với những vật vuông dài: *Miếng ruộng hình chữ nhựt.*

chữ quốc-ngữ *dt.* Chữ ghép những chữ cái La-mã thành tiếng Việt-nam: *Chữ quốc-ngữ, vần i-tờ, Ai ơi hãy học đừng lờ chữ ta CD.*

chữ rằng *trt.* Có câu chữ rằng nói tắt, lời toan kể một câu cách-ngôn bằng chữ Hán: *Chữ rằng: nhơn vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết đau CD.*

chữ rẻ *dt.* Những chữ Hán, ít nét, dễ nhớ, dễ viết.

chữ rông (ronde) *dt.* Điệu chữ tròn, nét to.

chữ tài *dt.* Tiếng thường được gán cho người tài giỏi, tài-hoa có mạng (mệnh) xấu, hay gặp nạn: *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau; Chữ tài liền với chữ tai một vần K.*

chữ tình *dt.* Tình yêu-đương, hai tiếng dùng nhấn mạnh tình yêu giữa trai gái: *Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ hồng đã định đổi dời đặng đâu CD: Lại mang lấy một chữ tình, Khư khư mình buộc lấy mình vào trong K.*

chữ thảo *dt.* X. Chữ tháu.

chữ tháu *dt.* Chữ viết dối, qua-loa, khó đọc.

chữ thiếp *dt.* Chữ Hán in hay viết cho học-trò tập đồ theo hoặc để đọc.

chữ thập *dt.* Chữ Hán có hai gạch tréo đứng, dấu thánh-giá, dấu đánh cho nhớ chỗ, dấu-hiệu y-tế (màu đỏ): *Gạch chữ thập, chữ thập đỏ.*

chữ trinh *dt.* Trinh-tiết, sự trinh-tiết của đàn-bà: *Mặc ai ép nghĩa nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu CD.*

chữ triện *dt.* Lối chữ nho được khắc trong mộc, ấn (con dấu): *Cái mâm chữ triện đựng rau thài-lài CD.*

chữ viết *dt.* Lối chữ dùng tay viết ra, thường có dấu bắt, móc dá và dính liền nhau từng tiếng.

chữ xiên *dt.* Lối chữ viết ngả về bên phải: *Chữ xiên thường khó đọc hơn chữ đứng.*

CHƯA *trt. Cg.* Chửa, không đến lúc thực-hiện (trái với đã): *Chưa ăn, chưa ngủ, chưa làm, chưa đi; Chín con chưa gọi rằng chồng; Chưa làm vòng đã mong ăn thịt* ‖ Tiếng cuối những câu hỏi cho biết việc đã thực-hiện hay trái lại: *Ăn chưa? Đi chưa? Có chưa? Bậu nói với qua bậu không lang-chạ, Nay bắt đặng rồi đánh đạ bậu chưa? CD.*

chưa chắc *trt.* Không chắc lắm, còn nghi-ngờ: *Chưa chắc việc ấy có thật.*

chưa chi *trt.* Quá vội, nào đã sao?: *Chưa chi nó đã chạy ba chơn bốn cẳng.*

chưa dễ *trt.* Không thể, khó mà có như thế: *Cây khô chưa dễ mọc chồi, Mẹ già chưa dễ ở đời với con CD.*

chưa gì *trt. Nh.* Chưa chi.

chưa kịp *trt.* Không kịp, toan nhưng vừa khởi sự thì việc đã qua: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD.*

chưa rồi *trt.* Chưa xong, lỡ-dở, còn một phần nữa mới xong: *Ăn chưa rồi; Việc đó làm chưa rồi.*

chưa sao *trt.* Không việc gì, không đến nỗi gì: *Như thế cũng chưa sao mà!*

chưa xong *trt. Nh.* Chưa rồi.

CHỪA *dt.* Từ bỏ, không như trước nữa: *Đố ai chừa được rượu tăm, Chừa ăn thuốc chín chừa nằm chung hơi CD* ‖ Để ra, không động đến: *Trời nắng rồi lại trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra CD.*

chừa ba vá *dt.* X. Chừa vá.

chừa bánh bèo *dt.* Cạo hết tóc chung-quanh, chừa một khoảnh tóc tròn ngắn ngay xoáy: *Tóc chừa bánh bèo.*

chừa bát (pattes) *d..* Để hàng tóc mai cho dài, cho ốm, không cạo.

chừa bỏ *dt.* Bỏ hẳn một thói quen: *Chừa bỏ tứ đổ tường; Chừa bỏ giấc trưa.*

chừa-cải *đt.* Chừa lỗi và sửa mình lại : *Ăn-năn chừa-cải.*

chừa chóp *đt.* Để chóp, cạo hết tóc chung-quanh, chừa một chòm tóc dài quanh xoáy : *Đầu chừa chóp.*

chừa lề *đt.* Dành khoảng trống để làm cái lề : *Chừa lề đi bộ ; Chừa lề cho điểm.*

chừa trắng *đt.* Để khoảng trống, không viết lên : *Không biết viết gì, phải chừa trắng.*

chừa trống *đt.* Để khoảng trống : *Chừa trống 100 thước vuông để sau cất nhà* // Nh. Chừa trắng.

chừa vá *đt.* Cạo tóc mà chừa một khoảnh tóc ngắn nơi mỏ-ác (thóp), có khi thêm hai khoảnh nữa hai bên chỗ sọ u lên : *Đầu chừa vá.*

CHỨA *đt.* Tích-trữ, đựng để dành : *Xây hồ chứa nước mưa, dựng bồ chứa thóc* // Dung-dưỡng, cho người ở trong nhà : *Chứa kẻ gian, chứa đồ lậu* // (B) Có nhiều, giỏi-giắn : *Bụng chứa đầy sách-vở, mưu-kế* // Có dung-lượng : *Hồ này chứa được ba thước khối, rạp đó chứa được một ngàn khán-giả.*

chứa bạc *đt.* Chứa cờ gây sòng bài trong nhà để lấy xâu (hồ) : *Chứa bài tội nặng hơn đánh bài.*

chứa-chan *tt.* X. Chan-chứa.

chứa-chấm *đt.* (đ) : Chứa bài : *Lúc này không chứa-chấm gì cả, nên túng lắm.*

chứa-chấp *đt.* (đ) : Chứa kẻ gian, đồ lậu : *Đừng chứa-chấp tại đó mà mang hoạ.*

chứa điếm *đt.* Nuôi điếm, chứa gái, chứa thổ, nuôi gái điếm trong nhà đặng cột cho khách làng-chơi mà bỏ tiền đầu.

chứa-đựng *đt.* Có bên trong : *Thân-hình có mạnh-mẽ mới chứa-đựng được một tinh-thần cứng-rắn.*

chứa gá *đt.* X. Chứa bài.

chứa gái *đt.* X. Chứa điếm.

chứa me *đt.* (bạc) : Gây sòng me trong nhà để lấy xâu (hồ).

chứa thổ *đt.* X. Chứa điếm.

chứa trọ *đt.* Cho người mướn phòng ở đậu, ở trọ.

CHỬA *trt.* X. Chưa : *Khi đi trúc chửa mọc măng, Khi về trúc đã cao bằng ngọn tre CD.*

CHỬA *bt.* Thai-nghén, mang bào-thai trong bụng : *Không chồng mà chửa mới ngoan, Có chồng mà chửa thế-gian sự thường CD* // (R) Phù lên, u lên : *Cau chửa, ruột xe chửa.*

chửa đầu lòng *đt.* Có chửa lần đầu, sẽ sinh con so.

chửa chành-ành *đt.* Chửa thè-lè, bụng thật to gần ngày sanh : *Chửa chành-ành như vầy mà còn đi gánh nước.*

chửa hoang *đt.* Không chồng mà chửa hoặc vắng chồng lâu mà chửa : *Chửa hoang để lạnh ; Chửa hoang cả làng đều biết tng.*

chửa năm một *đt.* Mỗi năm mỗi chửa, chửa khi chưa có đường kinh và chưa dứt sữa đứa trước : *Chửa năm một rồn-rột quanh năm tng.*

chửa nước *đt.* Có chửa, nhưng chỉ sanh ra một bọc nước.

chửa-nghén *đt.* (đ) : Nh. Chửa : *Chửa-nghén mà làm nặng không nên.*

chửa thè-lè *đt.* Nh. Chửa chành-ành.

chửa trâu *đt.* Có chửa đến mười hai tháng mới sinh.

chửa trộm *đt.* Có chửa mà không ngờ, vì đường kinh trồi sụt bất-thường : *Chửa trộm không dọ được ngày sinh.*

CHỮA *đt.* Trị, làm cho khỏi, sửa cho ổn : *Chạy chữa, bảo-chữa, sửa-chữa ; Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng-lơ CD.*

chữa bắc *đt.* Một lối chữa bịnh bằng ngoại-khoa, đau bên trái thì chữa bên mặt hay ngược lại, đau trên đầu thì chữa ở bàn chưn hay ngược lại hoặc đau trong miệng thì chữa ở kẽ tay, v.v... : *Đau nam chữa bắc* // Chạy chữa không đúng thầy đúng thuốc, không lành bịnh : *Đau nam chữa bắc.*

chữa bịnh *đt.* Trị bịnh, làm cho lành bịnh.

chữa cháy *đt.* X. Chữa lửa.

chữa chạy *đt.* X. Chạy chữa.

chữa-chuyên *đt.* X. Chuyên-chữa.

chữa lỗi *đt.* Cải, tìm cách làm cho bớt lỗi hoặc không có lỗi.

chữa lửa *đt.* Dập tắt lửa đang cháy nhà : *Xách gàu chữa lửa, sở chữa lửa, xe chữa lửa.*

chữa tà *đt.* (truyền) : Trị bịnh tà-ma : *Thầy pháp chữa tà.*

chữa thẹn *đt.* Làm cho đỡ, cho đừng hổ-thẹn, đừng mắc-cỡ : *Nói một câu chữa thẹn ; Chữa thẹn giùm.*

chữa-trị *đt.* Trị bịnh, làm cho lành bịnh : *Đem cho thầy chữa-trị.*

CHỨC *dt.* Phần việc phải làm : *Chức-nghiệp, tư-chức, chức-vụ* // Đẳng-cấp trong ngạch, quyền-tước : *Công-chức, cất-chức, giáng-chức, giáo-chức, quyền-chức, lên chức, mất chức, phục chức, thăng chức, xuống chức, chức lớn, chức nhỏ.*

chức-dịch *dt.* Hương-chức nhỏ, không có chân trong ban Hội-tề ở làng, không có lương, như : hương-giáo, hương-tuần, v.v...

chức-nghiệp *dt.* Nghề-nghiệp làm ăn : *Phụ-nữ chức-nghiệp* // Việc thuộc nghề-nghiệp : *Chức-nghiệp dẫn-đạo.*

chức-phẩm *dt.* Chức-vị và phẩm-tước.

chức-phận *dt.* Chức-vị và phận-sự : *Người có chức-phận.*

chức-sắc *dt.* Người có phẩm-hàm của triều-đình ban, ở trong một địa-phương : *Trình với viên-quan chức-sắc.*

chức-sự *dt.* Công-việc làm trong chức-vị mình : *Chức-sự phải cho tròn.*

chức-tước *dt. Nh.* Chức-phẩm.

chức-trách *dt.* Viên-chức có trách-nhiệm : *Trình nhà chức-trách để xin lập biên-bản.*

chức-vị *dt.* Quyền-chức và địa-vị : *Tư-cách phải xứng với chức-vị.*

chức-việc *dt. Nh.* Chức-dịch.

chức-vụ *dt.* Chức-vị và nhiệm-vụ, phận-sự theo chức-vị của mình : *Phải hiểu giới-hạn của chức-vụ mới làm việc được.*

CHỨC *dt.* Thêu, dệt, kết-hợp lại : *Ả Chức, tổ-chức.*

chức-không *dt.* Thêu dệt, đặt chuyện.

chức-nữ *dt.* X. PH. II.

chức-thành *dt.* Thêu dệt nên chuyện.

CHỰC *dt.* Đợi với ý mong-mỏi : *Ăn chực, chầu-chực ; Chực như chó chực cơm* // Toan, sắp, xuýt, gần khởi sự : *Chực đánh nhau, chực ngã.*

chực-chõm *dt.* Chầu-chực luôn : *Mỗi ngày đều tới chực-chõm.*

chực-chờ *dt.* X. Chờ-chực.

chực hờ *dt.* Ngừa đón, ở sẵn để kịp ứng-phó : *Chực hờ tại ga.*

chực sẵn *dt.* Đợi sẵn, sẵn-sàng cả : *Xe tới, đã có phu chực sẵn để khuân-vác.*

chực việc *dt.* Đợi việc làm : *Mỗi ngày đều đến chực việc nơi đây.*

CHỬI *dt. Clq.* Chưởi, dùng lời thô-tục mà phạm đến ông bà cha mẹ người hoặc gán cho người những tên thú-vật : *Chửi như chửi chó ; Chửi chó mắng mèo ; Chửi cha không bằng pha tiếng ; Đánh chửi, mắng chửi* // (B) Chỏi ngược, không ăn nhau, không hợp thể-thức : *Cái quần tây ông ấy đã chửi cái khăn đóng trên đầu ông thậm tệ ; Bức tranh này màu sắc chửi nhau.*

chửi bỏ *dt.* Chửi cho sướng miệng rồi bỏ, không lấy nữa, không đòi nữa : *Muốn thôi, chửi bỏ ; Không trả, chửi bỏ.*

chửi bông-lông *dt.* Chửi không, chửi trổng, chửi mà không gọi tên, không nhắm ngay người : *Tôi chửi bông-lông, ra miệng thì chịu lấy.*

chửi-bới *dt.* Chửi mà móc-móc thậm-tệ : *Chửi-bới hết lời, chửi-bới không ngượng miệng.*

chửi đùa *dt.* Chửi luôn miệng, không để người cắt-nghĩa, phân-trần chi cả : *Vừa gặp thì chửi đùa, không đợi cho người nói một lời.*

chửi khống *dt.* X. Chửi bông-lông.

chửi lén *dt.* Chửi sau lưng, chửi lúc người vắng mặt.

chửi lộn *dt.* Chửi qua lại với nhau : *Sáng ra thì chửi lộn.*

chửi mắng *dt.* Vừa chửi vừa mắng : *Chửi mắng không tiếc lời.*

chửi rủa *dt.* Vừa chửi vừa rủa : *Chửi rủa như đàn-bà.*

chửi tắt bếp *dt.* Chửi nhiều và ong-ỏng như nước sôi trào : *Bị chửi tắt bếp.*

chửi tưới *dt.* Chửi luôn miệng như tưới nước và chửi không chừa ai cả : *Thấy mặt thì chửi tưới ; Chửi tưới không vị mặt nào.*

chửi thầm *dt.* Chửi lầm-thầm trong miệng hay trong bụng : *Giận thì chửi thầm chớ có dám nói gì ?*

chửi thề *dt.* Chửi không như khiêu-khích và vì quen miệng : *Chửi thề mất cả tư-cách.*

chửi trổng *dt.* X. Chửi bông-lông.

chửi vãi *dt. Nh.* Chửi tưới.

chửi vụng *dt. Nh.* Chửi thầm.

chửi xiên chửi xéo *dt.* Chửi cách gián-tiếp, bắt vật hay bắt người khác mà chửi, nhưng kỳ thật là chửi người đối-diện.

chửi xối *dt. Nh.* Chửi tưới.

CHƯN *dt. Clg.* Chân và chơn, cẳng, bộ-phận của thân-thể dùng đi, đứng : *Hai chưn, bắp chưn, bàn chưn, chậm chưn, dời chưn, dừng chưn, hụt chưn, sẩy chưn* // (R) Bộ-phận đồ vật để chịu cho vững : *Chưn bàn, chưn ghế* // Phần lớn phía dưới của vật : *Chưn đê, chưn núi, chưn lông* // Phần ở trong một đoàn-thể : *Có chưn, thay chưn* // (B) Tình-trạng hưng suy trên đường đời : *Lên chưn, xuống chưn, y chưn.*

chưn-ba *dt.* Cái giá ba chưn, đầu trên giụm, dưới bẹt ra, dùng để máy nhắm (trépied).

chưn-bầu *dt. (thực)* : Cây to từ 10 tới 15 m., thường được trồng ở bờ ruộng để làm ranh và lấy củi, thân có nhánh nhọn, lá mỏng cứng, hoa nhỏ vàng, trái có bốn cánh và có tính-chất trị sán-lãi *(Combretum quadrangulare)*

chưn-bầu lông *dt. (thực)* : Loại chưn-bầu dây hoặc cây, lá có lông mịn, trái năm cánh, hoa hường *(Combretum pilosum).*

chưn-bầu nhọn dt. (thực) : Loại chưn-bầu trườn, dài lối 5 m., lá mọc chụm ba hoặc mọc đối, hoa nhỏ trắng, trái dài 3, 4 cm., có bốn khía (*Combretum acuminatum*).

chưn cẳng dt. (thể) : Chưn : *Chưn cẳng dơ-dáy quá ; Chưn cẳng gì dài thòn* // (B) bt. Mánh-lới, biết lẽ tấn-thối (tiến-thoái) : *Tay đó chưn cẳng lắm đa ; Ra chơi-bời phải chưn cẳng mới được.*

chưn chấu dt. Chưn con châu-chấu // (R) Vật hình lưỡi-liềm có răng cưa.

chưn cheo dt. Chưn con cheo // (R) Chưn ốm lỏng-thỏng, chạy nhanh : *Lực-sĩ chưn cheo.*

chưn chó dt. Chưn con chó // (R) Lối đá cầu lông vịt bằng mu bàn chưn : *Đá chưn chó* // X. Cờ chó.

chưn đăng (đưng) dt. Clg. Chân nưng, vòng bằng kim-loại treo hai bên yên ngựa dùng để chưn kềm.

chưn đèn dt. Cái giá cắm đèn sáp hay đèn cày để trên bàn thờ : *Bộ lư gồm một cái đỉnh và hai chưn đèn.*

chưn giả dt. Chưn bằng gỗ cho người cụt chưn dùng // (vt) Clg. Giả-túc, lối di-chuyển bằng cách thay-đổi hình-dáng tế-bào-chất của các loại vi-sinh động-vật hay các bạch-huyết-cầu (*pseudopode*).

chưn hạc dt. Hai chưn con hạc // (B) Người sang-trọng, cặp chưn cũng quý : *Đìa deo chưn hạc.*

chưn hụi dt. Phần hụi, nhiều chưn trong một cuốn hụi : *Hai chưn hụi mà mới hốt một chưn.*

chưn không dt. Chưn không giày guốc chi cả : *Đi chưn không, đá banh chưn không, hội chưn không.*

chưn lông dt. Cái chưn của sợi lông, có chút thịt trắng ở chót : *Lỗ chưn lông, lạnh nhớm chưn lông, sợ nhớm chưn lông* // (B) Chuyện vụn-vặn, ti-mỉ : *Biết rõ tượng chưn lông.*

chưn lư dt. Chưn cong như chưn cái lư : *Câu-tướng chưn lư.*

chưn mày dt. X. Chang-mày.

chưn mây dt. Mây ở xa, trông như có chưn giáp với mặt đất : *Chưn mây mặt đất một màu xanh-xanh* // (B) Nơi xa-xôi : *Cho đành lòng kẻ chưn mây cuối trời K.*

chưn-năng dt. X. Chưn đăng // (B) Cảnh tạm-bợ, chưa chắc-chắn : *Còn chưn-năng chớ chưa chắc ăn-ở nơi nào.*

chưn nơm dt. Thứ rễ nhiều loại cây rừng sác xoè ra như cái nơm, đưa hổng gốc cây khỏi mặt đất : *Rễ chưn nơm.*

chưn ngựa dt. Bốn chưn con ngựa // (R) Chưn kê bộ ván : *Chưn ngựa gập-ghềnh.*

chưn nhang dt. Phần dưới cây nhang (hương) để cắm.

chưn quần dt. Lai, gấu quần : *Chưn quần gấu áo.*

chưn quẻ dt. Chưn có bịnh hoặc tật bước đi khó-khăn : *Người chưn quẻ* // (R) Chưn hụi chết không đóng : *Đóng thế cho hai chưn quẻ* // Người có chưn trong đoàn-thể mà vì lẽ nào đó, không làm việc được : *Ban trị-sự có tám chưn, mà hết sáu chưn quẻ* // (R) Vài con ở ống quần.

chưn quỳ dt. Chưn khum-khum như người quỳ : *Bộ ván chưn quỳ.*

chưn răng dt. Cái gốc răng ở trong nớu : *Máu chưn răng, sưng chưn răng* // X. Răng khu-ốc // Nh. Chưn lông (nghĩa bóng) : *Biết từ kẽ tóc chưn răng.*

chưn rít (rết) dt. Nhiều đường song-song : *Đan chưn rít, chạy chưn rít* // (thực) Loại cỏ kiểng, lá hẹp mọc hai hàng trong một mặt phẳng : *Cỏ chưn rít (Pedilanthus).*

chưn sau dt. Hai chưn phía sau loài thú : *Ngựa đá chưn sau* // (B) Clg. Giò lái, cái chưn phía sau khi chạy, khi phóng : *Móc chưn sau, chơi chưn sau* // (B) Đòn-hậu, kế gạt kẻ địch ơ-hờ : *Bị một vố chưn sau.*

chưn tóc dt. X. Chưn lông và Chưn răng (cả hai nghĩa).

chưn tượng dt. Chưn con voi // (B) Chưn to, thô-kệch : *Chưn tượng mà mang giày nầy coi sau được ; Bát chưn tượng.*

chưn thỏ dt. (thực) : Loại cây to, lá hình tim hơi mo, hoa to và trắng, trái dài có lông mịn như lông thỏ ; gỗ nhẹ nhưng quý (*Ochroma lagopus*).

chưn trời dt. Đường ngang thật ngay ở xa tít như nơi trời đất giáp nhau : *Đường chưn trời* // (B) Nơi xa-xôi : *Mông-mênh góc bể chưn trời CD* // Tình-hình đó đây, chuyện phức-tạp kết-hợp có mạch-lạc : *Đánh một vòng chưn trời.*

chưn vạc dt. Ba chưn của cái vạc, cái đỉnh // (B) Cuộc-thế chia ba : *Giữa hai phe, nếu có một nhóm nhỏ nào tách ra để làm thành thế chưn vạc, cuộc chiến-đấu có thể tạm ngưng.*

chưn vịt dt. Chưn loài vịt, xoè ra luôn // (R) Cái chong-chóng gắn sau lái tàu, quay cho tàu chạy : *Cỏ vướng chưn vịt* // (thực)

Loại cỏ thân có vè mọc dài hai bên, lá rìa, hoa vàng, trái có chùm ở chót, có tính hoạt-nhuận *(Sphaeranthus africanus)* // *trt.* Lối tống banh bằng mu bàn chưn duỗi ra, banh đi tẹt mà mạnh, khó bắt : *Đá chưn vịt.*

chưn voi *dt.* X. Chưn tượng // *(thực)* Loại cỏ đứng, cao từ 20 tới 40 cm., lá dài đầu tròn có răng, hoa trắng, cuống dài thành hình-đầu, trái có mười cạnh, và có lông *(Elephantopus scaber).*

CHƯNG *đt.* Hấp, nấu cách-thuỷ, nấu chín bằng hơi nước sôi : *Cá chưng, mắm chưng.*

chưng-khí *dt.* Hơi nước sôi bốc lên : *Chưng-khí cơ-quan (những máy chạy bằng hơi nước sôi).*

CHƯNG *dt.* Tên thứ bánh nếp nhân đậu : *Bánh chưng.*

CHƯNG *đt.* Bày ra cho đẹp, sắp có mỹ-thuật : *Bưởi chưng, dưa chưng.*

chưng-bày *đt. Clq.* Trưng-bài, sắp ra cho đẹp mắt : *Chưng-bày mỹ-thuật.*

chưng bát-tiên *đt.* Chưng tám vị tiên của truyện Tàu trong các đám cúng hoặc trong trướng liễn.

chưng bướm-bướm *đt.* Trình bày một con bướm to bằng một cô gái đẹp mặc hàng mỏng sát da, tay nắm hai chéo hàng màu làm cánh, chớp-chớp dưới ánh đèn màu, sau một tuồng hát : *Tối thứ bảy có chưng bướm-bướm.*

chưng cộ *đt.* Kéo đi thành hàng dài trong các cuộc lễ lớn, những xe kết hoa, bong hình hoặc người thật, mặc đồ hát bội theo các tích truyện Tàu : *Đi coi chưng cộ, chưng cộ bảy bang.*

chưng-diện *đt.* Ăn mặc chải-chuốt : *Chưng-diện để đi dự tiệc.*

chưng-dọn *đt.* Dọn dẹp vén-khéo và chưng-bày cho đẹp : *Nhà được chưng - dọn như sắp có đám tiệc.*

chưng hàng *đt.* Bày hàng, sắp ra cho khách-hàng dễ lựa-chọn : *Chưng hàng bán Tết ; Sách chưng hàng.*

chưng lục-quốc *đt.* Diễn lớp Tô - Tần được phong tướng trên sân - khấu : *Tối nay có chưng lục-quốc.*

chưng quả-tử *đt.* Sắp trái cây chồng cho đẹp trong dĩa bàn-thang hoặc dùng trái cây nhỏ bong hình tứ - linh để chưng trong dĩa trên bàn thờ ông-bà.

chưng sơ *đt.* Chưng sơ-sài cho có // *(B)* Khoe của, khoe-khoang : *Chưng sơ cho nó ngán.*

chưng tứ-linh *đt.* Chưng hình bốn con vật linh là : Long, Lân, Quy, Phụng trên bàn thờ, trong trướng, liễn, v.v...

CHƯNG-HỬNG *tt. Clq.* Tưng-hửng, sửng-sốt, bộ ngây-người vì ngạc-nhiên : *Vừa thấy tôi, anh chưng-hửng ; vì anh không ngờ tôi còn sống.*

CHỪNG *dt.* Mực, độ, giới-hạn : *Có chừng, coi chừng, thâm chừng, vừa chừng, quá chừng, làm chừng* // *trt.* Phỏng, độ, cách ước-lượng : *Độ chừng, giáo chừng, phỏng chừng, lối chừng, ước chừng.*

chừng ấy *trt.* Lúc ấy, khi ấy, tiếng chỉ ngày giờ đã định : *Anh định 3 giờ khởi-hành, nhưng rủi chừng ấy trời mưa thì sao ?* // Bao-nhiêu đó, tiếng chỉ số lượng đã nói : *Chỉ có chừng ấy thôi.*

chừng cỡ *trt. Clq.* Cỡ chừng, lối, độ, tiếng ước-lượng : *Chừng cỡ 50 tuổi ; Chừng cỡ hai thước.*

chừng chừng *trt.* Thường thường, lấy lệ : *Cũng phải xem chừng chừng chớ dám bỏ luông đâu.*

chừng độ *trt. Nh.* Chừng cỡ.

chừng-đỗi *trt.* Giới-hạn, mực-độ : *Ăn nói cho có chừng-đỗi ; Chừng-đỗi gì ?*

chừng-mực *dt. Nh.* Chừng-đỗi.

chừng nào *trt.* Lúc nào, khi nào, lời hỏi về ngày giờ : *Chừng nào anh ra trường ?* // Ngần nào, mực-độ của sự-việc : *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi CD* // Quá mức, không kể xiết : *Nhiều biết chừng nào, vui biết chừng nào.*

chừng nầy *dt.* Giờ nầy, hiện giờ, tiếng chỉ lúc đang nói : *Chừng nầy đứng bóng đã trưa, Hỏi ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng CD* // Cỡ nầy, tiếng vừa ra dấu vừa nói : *Dài chừng nầy, cao chừng nầy.*

chừng nấy *trt.* Chừng ấy, bằng cỡ ấy, tiếng nhận-định hai vật hay hai việc bằng nhau đi đôi nhau : *Lúa sạ, hễ mực nước chừng nào thì ngọn lúa chừng nấy ; Đánh nó chừng nào thì nó lì chừng nấy ; Tới chừng nào hay chừng nấy.*

chừng như *trt.* Dường như, hình như, lời phỏng-đoán : *Chừng như hắn đã đến.*

CHỨNG *bt.* Tật xấu, nết xấu sinh ra bất-thường : *Nọa chứng, chứng-chứng, đổ chứng, trở chứng, sanh chứng, trái chứng ; Chứng nào tật nấy* // Trạng-thái, nguồn-gốc của bịnh : *Bịnh-chứng, bá-chứng, biến-*

chứng, chứng đau bụng, chứng nhức đầu, chứng sốt-rét.

chứng bịnh (bệnh) dt. *Cg.* Bịnh-chứng, nguồn-gốc, trạng-thái của bịnh : *Chẩn mạch để tìm chứng bịnh ; Chứng bịnh dị-thường.*

chứng-tật dt. Tật, nết, thói xấu : *Cứ để cái chứng-tật đó hoài, làm cho chúng ghét.*

CHỨNG bt. Nhận sự thật đã thấy ; bằng-cớ ; làm bằng : *Làm chứng, bằng-chứng, ngụi-chứng, dẫn-chứng, viện-chứng.*

chứng-cớ dt. Người, vật hoặc sự-kiện viện ra để làm bằng : *Phải có chứng-cớ mới kiện được.*

chứng-chỉ dt. Giấy chứng, giấy người có quyền cấp cho để nhận thực một sự-việc.

chứng-chỉ hành-nghề dt. Giấy do chủ hoặc giám-đốc chứng rằng mình đang làm hoặc đã làm nghề chi tại hãng hay sở đó.

chứng-chỉ hạnh-kiểm dt. Giấy nhà chức-trách cấp, chứng tánh-hạnh tốt của mình.

chứng-chỉ học-trình dt. Giấy nhà trường chứng minh đang học hay đã học tại trường ấy đến lớp nào.

chứng-chỉ trắc-địa dt. (chm) : Tờ chứng-nhận sự hiện-diện của nhân-viên địa-chính trong việc đo đất, để phát thêm phụ-cấp *(certificat de présence sur le terrain).*

chứng-dẫn dt. Nêu ra để làm bằng : *Trong đơn phải chứng-dẫn tang-vật.*

chứng-điểm dt. *(Pháp)* : Dấu-hiệu, triệu-chứng có thể dựa vào để suy-đoán một sự-kiện đã xảy ra *(indice).*

chứng-giải dt. Dẫn-chứng để cắt-nghĩa : *Việc đó cần chứng-giải minh-bạch.*

chứng-giám dt. Soi-xét mà hiểu cho : *Trời Phật chứng-giám, quỷ thần chứng-giám.*

chứng-kiến dt. Dự trông và chứng rằng có thật // Chính mắt thấy : *Tôi có chứng-kiến vụ ấy.*

chứng-khoán dt. Giấy, phiếu để làm bằng lãnh tiền hay đồ-vật.

chứng-khoán sở-hữu dt. *(Pháp)* : Bằng-khoán, giấy chứng quyền làm chủ một bất-động-sản do nhà đương-quyền cấp *(titre de propriété).*

chứng-minh dt. Soi-xét tỏ-tường : *Người đâu không biết có trời chứng-minh* // Viện-dẫn bằng-cớ để bày-tỏ rõ-ràng : *Chứng-minh một học-thuyết ; Chứng-minh lòng ngay thật của mình.*

chứng-minh tiền-hôn dt. *(Pháp)* : Giấy chứng sức-khoẻ phải nạp cho hộ-lại khi làm giá-thú theo luật nước Pháp *(certificat prénuptial).*

chứng-minh-thư dt. Giấy chứng tên họ và lý-lịch của một người // *Nh.* Sự-vụ-lệnh.

chứng-miêng dt. *Nh.* Chứng-minh : *Nói có Trời Phật chứng-miêng.*

chứng-ngộ dt. *(triết)* : Nhận ra khi đã hiểu rõ : *Chân-lý do mỗi người tự chứng-ngộ.*

chứng-nghiệm dt. Xem-xét coi có quả thực không : *Các vụ bắc-đất ký-tử đều phải được Biện-lý chứng-nghiệm mới được.*

chứng-nhân dt. *Cg.* Nhân-chứng, người đứng ra làm chứng : *Vụ ấy, các chứng-nhân đều khai giống nhau.*

chứng-nhân hạnh-kiểm dt. *(Pháp)* : Những người có danh-vọng, địa vị cao, được luật-sư viện-dẫn ra toà kể hạnh-kiểm bị-can, mặc dầu những lời kể không dính-dáng tới vụ án *(témoins de moralité).*

chứng-nhân tình-nghi dt. *(Pháp)* : Người được mời làm chứng nhưng có thể bị truy-tố nếu trong lời khai có những ẩn-tình làm cho dự-thẩm nghi là có liên-can hoặc chính y là thủ-phạm.

chứng-nhân thuần và đơn dt. *(Pháp)* : Người chứng được toà xem là hoàn-toàn khách-quan với vụ kiện, do tình-cờ mà được mời ra, chớ không bị tình-nghi có liên-can.

chứng-nhận dt. Nhận là có thật để làm bằng : *Chứng-nhận sự thật, chứng-nhận đã đóng tiền rồi.*

chứng-quả dt. Chiếu-cố cho trọn lòng thành : *Xin ngài chứng-quả cho chút lòng thành* // dt. *(Phật)* Kết-quả của sự tu-niệm.

chứng-tá dt. Người chứng, tiếng dùng cho đậm nghĩa : *Đủ chứng-tá cả hai bên nguyên, bị.*

chứng-tích dt. *(Pháp)* : Dấu-vết, manh-mối một sự-việc *(indice).*

chứng-từ dt. Giấy-tờ kế-toán, chứng việc thâu xuất tiền bạc *(pièces justificatives).*

chứng-thư dt. Giấy nhận-thật, giấy chứng-nhận.

chứng-thư công-chính dt. *(Pháp)* : Chứng-thư chính-thức do nhiệm-lại hay một công-chính-viên lập, như giấy khai-sinh, khai-tử, giá-thú, v.v...

chứng-thư công-tri dt. *(Pháp)* : Chứng-thư do nhà đương-quyền lập để chứng-minh tình-cách hợp-pháp một sự-kiện, thay-thế chứng-thư chính-thức không lập được khi việc ấy xảy ra, hoặc vì lý-do sổ hộ-tịch bị tiêu-huỷ *(acte de notoriété).*

chứng-thực (thật) dt. Chứng-nhận rằng đúng với việc xảy ra : *Chứng-thực lời khai.*

chứng-thương *dt.* Chứng có thương-tích nặng hay nhẹ, nơi bộ-phận nào trong mình và làm cho người bị thương phải thiệt-hại như thế nào : *Xin giấy chứng-thương.*

chứng-tri *dt.* Soi tỏ và biết cho : *Chứng-tri lòng thành.*

CHỪNG *trt.* Chừng ấy : *Hai năm nữa cháu nó mới ra trường ; chừng, tôi mới lo vợ cho cháu* // Chừng đó, bấy-nhiêu : *Chỉ có chừng thôi.*

CHỮNG *dt. Clg.* Chựng, mới tập đứng : *Cháu nó mới biết chững.*

chững-chạc *trt.* Đĩnh-đạc, chắc-chắn, vững-vàng : *Ăn-nói chững-chạc, đi đứng chững-chạc.*

chững-chàng *tt.* Vững-vàng, đứng-đắn : *Người chững-chàng, địa-vị chững-chàng.*

CHƯỚC *dt.* Mưu-kế, cách gạt người : *Bày chước, giả chước, lập chước ; Đã-dao sắp sẵn chước dùng K.*

chước quỷ *dt.* Chước quỷ-quyệt, xảo-trá : *Bày chước quỷ hại người.*

chước độc *dt.* Chước thâm-hiểm, hại nặng người : *Mưu sâu chước độc.*

CHƯỚC *dt.* Chuốc, rót rượu mời ; cân-nhắc, liệu-lượng, san-sẻ cho đều ; miễn cho, tha cho : *Châm-chước.*

chước-định *dt.* Xem-xét để định-đoạt cho vừa phải.

chước-đoạt *dt.* Nh. Chước-định.

chước-lượng *dt.* Cân-nhắc, san-sẻ, liệu thế nào cho vừa phải : *Việc ấy tuỳ ngài chước-lượng.*

chước-miễn *dt.* Châm-chước mà tha cho, miễn cho khỏi.

CHƯỜI *dt.* X. Chời.

CHƯỜM *dt.* Xông hơ, vỗ lạnh, áp vật nóng hay lạnh vào da để chữa bịnh : *Chườm nước nóng, chườm nước đá ; Chườm ngải, chườm rượu.*

chườm vú *dt.* Bóp sữa, để cơm nóng với hành trên hai bàn tay rồi nhồi, nặn hai vú người mới sinh đến giập trái chăm, cho có nhiều sữa và tránh đau vú về sau : *Người đàn-bà đẻ phải uống nước tiểu và nằm trên lò than, đến ngày thứ ba thì phải chườm vú VHSC.*

CHƯƠNG *tt.* Chướng, phình to, sình lên : *Chết chương, sình chương, cơm chương.*

CHƯƠNG *dt.* Một phần của một cuốn sách, một bài văn, một đạo luật...., nằm trong một thiên, gồm có nhiều điều : *Hiến-chương Liên-hiệp-quốc có 19 chương, 111 điều* // *(thth)* Bài văn, câu văn : *Tiên thề cùng thảo một chương ; xuất khẩu thành chương ; Cửu-chương, văn-chương* // Điều-lệ, quy-tắc : *Chương-trình.*

chương-cú *dt.* Bài và câu // *(R)* Lối học hẹp-hòi, câu-nệ từng chữ, từng câu, không chú-trọng đến tinh-thần chung của bài : *Học vẽ chương-cú, lối học chương-cú.*

chương-pháp *dt.* Phép viết văn.

chương-trình *dt.* Bản sắp-đặt những việc phải làm cho có thứ-tự : *Sắp chương-trình.*

chương-trình hành-động *dt.* Chương-trình những việc phải làm.

chương-trình nghị-sự *dt. Clg.* Nghị-trình, chương-trình một buổi họp, ghi những việc phải đem ra bàn-cãi.

CHƯƠNG-ĐÀI *dt.* X. PH. II.

CHƯƠNG-NÃO *dt.* Chất rút trong cây và lá long-não, kích-thích tim và trung-tâm hô-hấp, làm êm-dịu con người khi mệt nhọc và sát-trùng (camphre).

CHƯỞNG *dt.* Phơi-bày, ra mặt, cố làm cho người thấy mình : *Chán-chưởng ; bịnh mà cứ chưởng ra cho luôn.*

chưởng mặt *dt.* Đưa mặt ra : *Từ trong màng hé màn chưởng mặt ra* // *(B)* Đi đây đó luôn, không trốn-tránh : *Tay đó bị tập-nã mà cứ chưởng mặt ra luôn.*

CHƯỚNG *dt. Clg.* Trướng, bức lụa dài có chữ để chúc : *Tấm chướng, bức chướng.*

CHƯỚNG *tt.* Kỳ, trái với lẽ thường : *Cái thằng sao chướng quá* // *trt.* Trái lẽ : *Hỏi chướng, nghe chướng, thấy chướng* // *dt.* Sự, vật ngăn-cản, che-lấp : *Chướng-ngại, chướng-ngại-vật* // Gió độc, hơi độc : *Lam-chướng.*

chướng-chướng *bt.* Hơi chướng, hơi kỳ : *Câu nói nghe chướng-chướng.*

chướng-độc *dt.* Hơi độc, khí độc có thể hại cho sức-khoẻ : *Bị chướng-độc lớn bụng vàng da.*

chướng đời *tt.* Ngược đời, trái với lẽ thông-thường : *Việc chướng đời, con người chướng đời.*

chướng-kỳ *tt. Clg.* Kỳ chướng, ngang-ngược, nghịch với mọi lẽ, mọi người : *Người sao chướng-kỳ quá !*

chướng-khí *dt.* Hơi độc, gió độc, khí-hậu ẩm-thấp : *Chướng-khí bốc lên ngạt mũi.*

chướng mắt *trt.* Gay mắt, thấy khó chịu : *Trái tai chướng mắt ; Thấy chướng mắt quá.*

chướng-ngại *dt.* Trở-ngại, việc cản-trở : *Muốn thành-công, phải trải qua nhiều chướng-ngại.*

chướng-ngại-vật *dt.* Vật chắn ngang lối đi, chặn đường tiến quân : *Địch đặt nhiều chướng-ngại-vật trên đường* // (B) Người, sự, vật, làm cản-trở : *Trên đường đời, ta phải cương-quyết dẹp tan mọi chướng-ngại-vật để tiến tới mức thành-công.*

chướng tai *trt.* Nghịch tai, nghe không được, nghe qua bắt khó chịu : *Chướng tai gay mắt ; Nói nghe chướng tai quá !*

CHƯỚNG *dt. Clg.* Trướng, sình lên, nổi to lên : *Chướng bụng, nổi chướng.*

CHƯỞNG *dt.* Bàn tay, nắm trong tay, giữ quyền-hành, cai-trị : *Chấp-chưởng, Cù-lao ông Chưởng* // (R) Chưởng-tâm-lôi gọi tắt, tiếng sấm từ lòng bàn tay đánh ra : *Đánh một chưởng* // (lóng) Võ, cú, keo thật nặng : *Cho nó một chưởng* // Có những nhân-vật tài-giỏi, dùng phép chưởng-tâm-lôi đánh giết nhau : *Tiểu-thuyết chưởng, tuồng chưởng.*

chưởng-ấn *dt.* Giữ ấn tín, mộc, con dấu : *Viên chưởng-ấn của triều-đình.*

chưởng-bạ (bộ) *dt.* Giữ sổ bộ : *Viên chưởng-bạ.*

chưởng-cơ *dt.* Gọi tắt là ông Chưởng, chức quan võ, cầm đầu một cơ binh hồi xưa.

chưởng-dinh (doanh) *dt.* Viên quan võ trấn-thủ một dinh hồi đời Nguyễn.

chưởng-khế *dt.* Viên-chức có quyền kết-lập giấy-tờ mua bán, tờ hợp-đồng, chúc-thư, v. v... *(notaire).*

chưởng-khế văn-tự *dt.* Chứng-thư, văn-tự do chưởng-khế kết-lập *(acte notarié).*

chưởng-lý *dt. (Pháp)* : X. Biện-lý.

chưởng-quản *dt. (Pháp)* : Nhà chuyên-môn do toà chỉ-định để liệt-kê tài-sản người bị thanh-toán hay khánh-tận *(syndic liquidateur ou de faillite).*

chưởng-quỹ *dt. Clg.* Thủ-quỹ, người giữ tiền, lo việc thâu-xuất của một đoàn-thể.

chưởng-tâm-lôi *dt. (truyện)* : X. Chưởng (R).

D

D Chữ thứ sáu trong bản chữ cái Việt-ngữ (đọc Dê hoặc Dờ).

DA *dt. (thể)* : Lớp mỏng phía ngoài, bao toàn thân-thể : *Da bò, da trâu, còn da bọc xương ; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây ; Bậu ra cho khỏi tay qua, Cái xương bậu nát cái da bậu tan CD* // *(R)* Lớp, lớp ngoài : *Da hại da, điểm ba da, da nhạn, da lươn* *(B)* Màu sắc : *Nước da, da mặt.*

da bánh ếch *dt.* Da mặt ngăm-ngăm đen.

da bánh mật *dt. Nh.* Da bánh ếch.

da bát *dt.* Màu trắng xanh : *Áo màu da bát.*

da bò *dt.* Da con bò, lông láng mịn // *(R)* Lớp láng mịn màu vàng những lu hũ : *Khạp da bò, hũ da bò.*

da cam *dt.* Vỏ trái cam // *(R)* Màu vàng sậm : *Áo màu da cam.*

da cóc *dt.* Da con cóc, nổi mụt lấm-tấm, xù-xì // *(R)* Da hay vỏ rờ nghe nhám tay : *Ngoài da cóc, trong bột lọc, giữa đậu đen* (câu đố về trái mãng-cầu ta).

da chì *dt.* Màu da mặt xám đen : *Mặt bủng da chì.*

da dâu *dt.* Đen ngăm-ngăm như vỏ trái dâu.

da-dẻ *dt.* Da người, da mặt (dùng để khen chê) : *Da-dẻ hồng-hào.*

da đen *dt.* Da màu đen : *Dân da đen, người da đen.*

da đỏ *dt.* Da người màu đỏ của một giống dân : *Mọi da đỏ.*

da gà *dt.* Da con gà khi nhổ lông rồi, có mụt lấm-tấm // *(B)* Ốc, chưn lông nổi gò lên : *Sợ nổi da gà.*

da láng *dt.* Da thú được thuộc láng : *Nệm bọc da láng.*

da lươn *dt.* Da con lươn // Màu vàng sậm.

da màu *dt.* Da thuộc nhuộm màu // Tiếng người châu Âu gọi người châu Á, châu Phi, hay các thổ - dân châu Mỹ, châu Úc : *Dân da màu.*

da mặt *dt.* Màu da mặt người : *Da mặt xanh lét.*

da mồi *dt.* Da người già trổ lốm-đốm như vỏ đồi-mồi : *Da mồi tóc sương.*

da non *dt.* Lằn da đỏ ở các vết thương, mụt ghẻ vừa lành : *Mới kéo da non.*

da ngựa *dt.* Da loài ngựa, dùng bọc thây các tướng chết trận chôn khi xưa : *Da ngựa bọc thây.*

da rạn *dt.* Da đồ sành đồ sứ rạn nứt.

da sống *dt.* Da thú chưa thuộc.

da thịt *dt.* Da và thịt (tiếng dùng khi khen chê) : *Da thịt chắc nịch, da thịt bủng xẻo.*

da thuộc *dt.* Da thú được lạng sạch và dầm với nhiều chất hoá-học cho chín và chắc, bền

da trắng *dt.* Da người màu trắng : *Da trắng như tuyết, giống người da trắng.*

da trời *dt.* Màu xanh của mây cao : *Màu da trời, xanh da trời.*

da vàng *dt.* Da người màu vàng : *Có bịnh, da vàng èo ; Người da vàng.*

DA *dt. (thực)* : *Clg.* Đa, giống cây cao lối 20 m., có nhiều thân giẹp dính nhau, nhiều rễ chằng buông lòng-thòng, lá láng, dày và cứng : *Trăm năm dầu lỗi hẹn-hò, Cây da bến cũ con đò khác đưa CD.*

da lông *dt. (thực)* : Loại cây da lá to có lông, tức lá tì-bà của thuốc nam, trị ho, thũng.

DA-DIẾC *trt. Clg.* Ga-giếc, đậm-đà, nồng-nàn : *Yêu da-diếc* // Trơ-trẽn, ngon lành : *Hun (hôn) da-diếc.*

DÀ *dt. (thực)* : Giống cây sắc, vỏ có nhiều tanin, dùng làm thuốc nhuộm và thuộc da : *Cây dà, vỏ dà* // *(R)* Nâu, màu áo nhà tu-hành : *Áo dà, màu dà.*

DÀ-DÁCH *st.* (Tiếng Quảng-đông) Hai mươi mốt, một môn cờ-bạc dùng bộ bài-cào chơi, cọng chung năm lá được hai mươi mốt điểm thì ăn, quá thì thua.

DÁ *dt.* Cái võng có đòn khiêng : *Võng dá, đi dá.*

DÃ *đt.* Giải, làm cho phai, cho bớt dần, cho hết độc.

dã-dề *đt.* Niềm-nở, chào-hỏi vui-vẻ người mới gặp để làm vui lòng người : *Tiểu-thư đón cửa dã-dề, Hàn-huyên vừa cạn mọi bề gần xa K.*

dã-dượi *tt.* Uể-oải, dáng người mệt-mỏi buồn-bã, mất hết sinh-lực : *Bụi cỏ lau khô sầu ai dã-dượi, Thỏ núp lùm này chờ đợi bóng trăng CD.*

dã độc *đt.* Uống thuốc để trừ chất độc đã uống trước : *Thuốc dã độc.*

dã-lả *trt.* Phôi-pha, cách nói hay cười để làm giảm sự căng-thẳng giữa mình và người : *Nói dã-lả cho xuôi chuyện.*

dã rượu *đt.* Uống thuốc cho hết say rượu : *Uống thuốc dã rượu.*

dã say *đt.* Uống thuốc hoặc chất mát cho hết say.

dã thuốc *đt.* Làm hết chất thuốc trong mình : *Đậu xanh dã thuốc.*

DÃ *tt.* Thuộc đồng-nội, hoang-dại : *Lộc-dã, sản-dã, sơn-dã.*

dã-cầm *dt.* Chim đồng, chim trời, không do người nuôi.

dã-chiến *dt.* Trận đánh ở đồng bằng.

dã-dao *dt.* Câu hát đồng-quê.

dã-hạc *dt.* Người phong-lưu ở ẩn.

dã-hợp *đt.* Lấy nhau cách lén-lút.

dã-man *tt.* Man-di mọi rợ, chưa được khai-hoá, văn-minh // *(R)* Hung-dữ, vô nhân-đạo : *Đồ dã-man, tính dã-man.*

dã-nhân *dt.* Giống khỉ to đi hai chưn như người, lông dài thưa, vai rùn cổ ngắn, cũng gọi đười-ươi hay chàng-niên.

dã-pháo *dt. (qs)* : Súng to dùng vào các trận dã-chiến.

dã-phục *dt.* Áo-quần người ở đồng-quê mặc.

dã-sinh *dt.* Loài vật sinh-sản tự-nhiên ở ngoài đồng.

dã-sử *dt.* Sự-tích một nước do tư-nhơn tự-ý ghi chép, không do quan chép sử của triều-đình : *Chuyện dã-sử, tuồng dã-sử.*

dã-tâm *dt.* Lòng độc-hiểm, xấu-xa như loài thú dữ : *Có dã-tâm hại người.*

dã-thú *dt.* Loài thú rừng, thú hoang // Trò chơi, thú vui ở đồng-quê.

dã-tràng *dt.* Loại cáy nhỏ, chưn dài, sống dưới cát ở bờ biển : *Công dã-tràng ; Dã-tràng xe cát biển đông, Nhọc-nhằn mà chẳng nên công-cán gì CD.*

dã-trượng-nhân *dt. (thực)* : Cỏ bạc-đầu (X. Bạch-đầu-ông).

dã-vị *dt.* Mắm-muối, những món ăn ở đồng-quê.

DẠ *trt.* Vâng, tiếng lễ-phép đáp lại lời nói, lời gọi của người tỏ rằng mình đã nghe hoặc tiếng mở đầu mỗi câu nói lễ-phép : *Gọi dạ bảo vâng ; Trình, thưa, vâng, dạ ; Nào khi lên võng xuống dù, Kêu dần dần dạ, bây-giờ dạ dần ; Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ kêu con dạ, thương chồng phải theo CD.*

dạ có *trt.* Lời đáp rằng có, cách lễ-phép : *Anh có đi việc ấy cho tôi không ? — Dạ có !*

dạ chừng *trt. Clq.* Dạ dịp, dạ cho có chừng chớ không để ý lắm : *Dầu không để ý, cũng dạ chừng cho người vui lòng.*

dạ dạ *trt.* Vâng, vâng ! tiếng thưa cách mau-mắn hoặc tỏ sự hoàn-toàn đồng-ý // Tiếng mở đầu một câu thông-báo việc gấp trong tuồng hát : *Dạ dạ ! Thậm-cấp, thậm-cấp ! Chỉ nguy, chỉ nguy !*

dạ dịp *trt.* X. Dạ chừng.

dạ không *trt.* Tiếng trả lời rằng không có hoặc không phải, cách lễ-phép.

dạ chưa *trt.* Tiếng trả lời rằng chưa làm hoặc chưa rồi hay chưa có, cách lễ-phép.

dạ phải *trt.* Tiếng trả lời rằng phải hoặc đồng-ý, cách lễ-phép.

dạ rân *trt.* Dạ om-sòm mà đâu vẫn y đấy hoặc nhiều người đồng dạ một lượt.

dạ rồi *trt.* Tiếng trả lời rằng rồi, cách lễ-phép.

dạ thưa *trt.* Tiếng mở đầu một câu nói lễ-phép : *Dạ thưa, việc ấy con đã lo xong.*

dạ vâng *trt.* Tiếng trả lời lễ-phép rằng mình đã nghe hoặc sẽ vâng theo lời.

DẠ *dt.* Cái bụng, cái bao-tử : *Bụng mang dạ chửa, bợn dạ, dạ-dày, dạ dưới* // *(R)* Lòng, ý-tứ : *Bụng làm dạ chịu ; lòng dạ, gan-dạ, phỉ dạ* // *(B)* Trí-óc : *Sáng dạ, tối dạ.*

dạ cá *dt.* Bao-tử cá // *(R)* Những vật giống bao-tử cá : *Tỏi dạ cá.*

dạ con *dt.* Tử-cung, cái bọc đựng bào-thai trong bụng đàn-bà : *Đau trằn dạ con.*

dạ-dày *dt.* Bao-tử, túi đựng đồ ăn trong bụng : *Đau dạ-dày.*
dạ dưới *dt.* Dì, phần dưới cái bụng, từ rốn (rún) sắp xuống.
dạ giữa *dt.* Cái bụng, từ rốn (rún) trở lên, nơi chứa bao-tử, gan, lá-lách.
dạ tép *dt.* Lòng dạ hẹp-hòi, xấu bụng.
dạ thú *dt.* Lòng dạ độc-hiểm, xấu, loạn-luân.
DẠ *dt.* Đêm, tối ; *Bán-dạ, trường-dạ* ‖ *tt.* thuộc về ban đêm : *Dạ-lữ-viện, dạ-vũ* ‖ *trt.* Làm về đêm : *Dạ-hành, dạ-du.*
dạ-ẩm *bt.* Uống đêm, cuộc uống rượu ban đêm.
dạ-ca *dt.* Bài hát ban đêm ở ngoài trời như hò đối.
dạ-chiến *dt.* (qs) : Trận đánh ban đêm.
dạ-du *dt.* Cuộc đi chơi ban đêm.
dạ-đài *dt.* (truyền) : Âm-phủ, cõi những hồn người chết ở : *Trung-thần tiết rạng đường gương, Kể ra nam thú người nương dạ-đài CD.*
dạ-đàm *dt.* Nói chuyện ban đêm : *Cuộc dạ-đàm.*
dạ-đề *dt.* Chứng khóc đêm của trẻ con.
dạ-điểu *dt.* Giống chim ăn đêm như : vạc, cú, chim mèo, chim heo...
dạ-hàng *bt.* Chạy ban đêm (thuyền).
dạ-hành *dt.* Đi đêm ‖ Thuật chạy nhanh trong đêm tối : *Khách dạ-hành.*
dạ-học *bt.* Học đêm : *Lớp dạ-học.*
dạ-hội *dt.* Cuộc hội-họp ban đêm ‖ (thth) Cuộc ăn-chơi ban đêm có khiêu-vũ : *Dự dạ-hội ; Đám cưới có dạ-hội.*
dạ hợp-hoa *dt.* (thực) : Các loại hoa nở ban đêm như : quỳnh-hoa, dạ-lý...
dạ-yến *dt.* Tiệc đãi khách ban đêm.
dạ-khách *dt.* Khách đi đêm ‖ (B) Kẻ trộm, ăn-trộm.
dạ-lai-hương *dt.* (thực) : X. Dạ-lý-hương.
dạ-lý-hương *dt.* (thực) : *Clg.* Dạ lai-hương, bụi hay dây (nếu có chỗ tựa) có thể bò cao đến 5 m., lá nhiều, hoa chùm nở ban đêm, mùi thơm ngát, trái trắng loại phì-quả, già trở xanh rồi đen (*Cestrum nocturnum*).
dạ-lý-hương đẹp *dt.* (thực) : Giống dạ-lý hương nhập-cảng, lá hẹp, nhánh yếu, hoa tím mọc thành chùm ở đọt, đẹp nhưng không thơm (*Cestrum elegans*).
dạ-lữ-viện *dt.* Nhà ngủ nhờ ban đêm của nhà-nước lập cho những người lỡ bước.
dạ-minh-châu *dt.* Ngọc ban đêm chiếu sáng.
dạ-minh-sa *dt.* Cứt dơi, một vị thuốc bắc, cũng dùng làm phân bón.
dạ-quang *dt.* Ánh sáng ban đêm ‖ (động) Con đôm-đốm (đom-đóm).
dạ-quang-biểu *dt.* Đồng-hồ tay, số chiếu sáng trong tối.
dạ-quang-chất *dt.* Chất chiếu sáng ban đêm tức (đom-đóm), chất lân.
dạ-quang-trùng *dt.* Loại côn-trùng như đôm-đốm, giời.
dạ-vũ-trang *dt.* Mặc đồ thích-hợp với ban đêm.
dạ-vũ *dt.* Mưa đêm, trời mưa ban đêm.
dạ-xoa *dt.* (truyền) : Tên một con quỷ ‖ (R) Người mặt-mày dữ-tợn, xấu-xí : *Mặt dạ-xoa.*
DÁC *dt.* Lớp gỗ ngoài một thân cây, kế vỏ và bọc lõi : *Dác cây.*
DẠC *dt.* Lựa bỏ ra không dùng hoặc sắp theo hạng xấu, dở, hư : *Anh ấy bị dạc ra vì không đúng tầm-thước ; dạc đồ hư, đồ thải ra bán rẻ* ‖ *tt.* Mòn, hư, bải-hoải : *Dạc người ra, cây ván dạc hết.*
dạc-dài *trt.* *Clg.* Dạc-dày, xơ-xác, dáng uể-oải, mệt-mỏi của người thức đêm nhiều.
DÁCH *dt.* Nhếch, xếch (nhích, xách), kéo nhẹ lên, đỡ nhẹ lên.
dách mình *dt.* Lách mình, thót bụng hoặc nghiêng mình để được trót-lọt.
dách miệng *dt.* Chốt miệng, chốt mỏ, cách nói gio-gianh liền liền.
dách vai *dt.* Nhích vai lên.
DAI *tt.* Dẻo bền, khó đứt : *Bò già thịt dai* ‖ (R) Thiếu nợ lâu không trả : *Tuồng mặt vậy mà dai nhách* ‖ *trt.* Kéo dài, không dứt : *Khóc dai, nói dai, sống dai ; Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Nửa đêm viếng bạn, sủa hoài sáng đêm CD.*
dai-dai *tt.* Hơi dai, không dai lắm.
dai-dẳng *tt.* Kéo dài ngày giờ, làm hoài không rồi : *Công-việc dai-dẳng còn hoài.*
dai kẹt *tt.* *Nh.* Dai-nhách : *Thịt còn dai kẹt.*
dai-nhách *bt.* Thật dai, nhai không đứt : *Thịt bò dai-nhách* ‖ (B) Thật dai, để hoài không trả : *Thiếu nợ dai-nhách, tuồng mặt dai-nhách.*
dai như giẻ rách *tt.* Tiếng phàn-nàn người có tánh nói dai hay mắng người thiếu nợ đã lâu ngày.
dai sức *trt.* Bền-bỉ, làm hoài không biết mệt, không nghỉ : *Lớn tuổi mà còn dai sức.*
DÀI *tt.* Dọc, bề có tầm-thước rộng hơn bề kia và được một tầm-thước nào đó : *Bề dài, chiều dài, dài lối 100 m. ; Thuyền tôi đáy rộng lườn dài, Xưa kia có chở quan-tài cho anh CD* ‖ Lâu, thì-giờ còn hoài : *Đời còn dài ; Thức khuya mới biết đêm*

đài CD ‖ trt. Làm cho dài, cho lâu: *Kéo dài, chạy dài, tuồn dài* ‖ Hẳn-hoi, cách quyết ý: *Chạy dài, chối dài* ‖ (truyền) Tiếng gọi kêng loài sấu: *Ông dài.*

dài-dài tt. Hơi dài, không dài lắm.

dài-dặc tt. Dài mút tầm mắt: *Cánh đồng dài-dặc tận chơn trời.*

dài dặc-dặc tt. Clg. Dài dằng-dặc, dài tận đâu đâu, dài đến mất hút: *Ơn cha rộng thinh-thình như biển, Nghĩa mẹ dài dặc-dặc bằng sông CD.*

dài dằng-dặc tt. X. Dài dặc-dặc.

dài-dòng trt. Dài quá vô-ích, lời chê dài: *Kể chi cho dài-dòng; Viết dài-dòng choán giấy; Nói dài-dòng nghe mệt; Đừng dài-dòng mất thì-giờ.*

dài đăng-đẳng tt. Thật lâu, kéo dài thì-giờ: *Ba năm, dài đăng-đẳng; Nợ góp nhẹ, dài đăng-đẳng.*

dài lời trt. Nh. Dài-dòng, lời chê-trách sao nói dài quá: *Đừng dài lời vô-ích.*

dài lê-thê tt. Dài mà không gọn, lời chê: *Thơ dài lê-thê mà ý không bao-nhiêu.*

dài lưng tt. Có cái lưng dài, chỉ người học-trò xưa ngồi viết mà mọp sát như nằm: *Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm CD.*

dài nhằng tt. Quá dài, chỉ những vật mềm mà dài: *Le lưỡi dài nhằng, kẹo kéo dài nhằng.*

dài thậm-thượt tt. Quá dài và không gọn: *Mặc quần dài thậm-thượt; Tóc dài thậm-thượt không hớt.*

dài thòn tt. Nh. Dài thậm-thượt.

dài thượt tt. Nh. Dài thậm-thượt.

dài vắn trt. Dầu dài dầu vắn: *Dài vắn đôi câu, than-thở dài vắn một hồi.*

dài xọc tt. Rất dài, dài lắm: *Cái mình dài xọc mà may cái áo ngắn xủn.*

DÁI dt. (thể): Clg. Ngoại-thận, hai thận nhỏ nằm chung trong một bọc lòng-thòng sau dương-vật, nơi chứa tinh-khí trước khi xuất ra: *Hòn dái, trúng dái, thiến dái, giập dái* ‖ (R) Những bộ-phận phụ, nằm thòng ra như dái: *Dái khoai, dái mít, dái chơn.*

dái bị tt. Dái to như trái bưởi của những người có bịnh đau dái.

dái chơn dt. (thể): Bắp chuối, bắp thịt sau ống chơn.

dái dê dt. (thể): Dái con dê ‖ (thực) Thứ cà trái giống dái dê: *Cà dái dê.*

dái khoai dt. (thực): Clg. Dáu, củ nhánh của củ cái một bụi khoai.

dái lẹo dt. Dái trứng lớn trứng nhỏ, dấu-hiệu cơ-thể mất thăng-bằng: *Người có dái lẹo khỏi đi lính.*

dái mít dt. (thực): Nụ đực của mít, trổ ra vài ngày rồi teo lần, vỏ đóng meo đen rồi rụng.

dái ngựa dt. (thể): Dái con ngựa ‖ (thực) Loại cây cao lối 15, 20 m., nhánh đứng thẳng, thứ-diệp nhọn, hoa ngũ-phân vàng, trái to, tròn dài, vỏ cứng dày, khô nở thành năm mảnh rớt xuống, hột là những lá giẹp có cánh sắp từng lớp trong vỏ (*Swietenia macrophylla*).

dái sản dt. (thể): Dái rỏ lại nhỏ mà cứng khi mắc tiểu.

dái tai dt. (thể): Clg. Trái tai, phần chót thòng xuống của vành tai.

dái teo dt. (thể): Dái người khi yếu trong mình, tóp nhỏ lại và thòng dài xuống.

DẢI dt. Dây hàng hay vải để buộc thắt: *Dải áo, dải yếm, dải cờ, dải nón; Mẹ sắm cho con cái yếm nhuộm nhất phẩm hồng, Thắt lưng dải tím, bộ nhẫn đồng con đeo tay CD* ‖ (R) Vật chạy dài: *Dải đất, dải đồi, dải sông; Đêm đêm tưởng dải Ngân-hà, Chuỗi sao Tinh-đẩu đã ba năm tròn CD.*

DÃI dt. Nước miếng lỏng, không bọt: *Chảy nước dãi, thèm rỏ dãi.*

DÃI dt. Trải, phơi bày ra: *Dãi gió dầm sương, dãi nắng dầm mưa; Thân em như lá dài bi, Ngày thì dãi nắng đêm thì dầm sương CD.*

dãi-dầu tt. Trải thân chịu mọi cực-nhọc: *Mưa nắng dãi-dầu; Dãi-dầu tóc rối da chì quản bao K.*

dãi màu trt. Phai, bay màu: *Sơn đã dãi màu.*

DẠI tt. Ngu, dần, ngốc, ý-nghĩ và việc làm đều kém sút người, có khi hại đến mình: *Ngu-dại, dại-dột; Ông-óng đua nhau những dại, khôn, Biết ai rằng dại, biết ai khôn VD* ‖ (R) Hoang-dã, không dùng được: *Cỏ dại, hoa dại* ‖ Điên, mất trí: *Bịnh dại, chết dại, chó dại, điên dại* ‖ Ngầy-ngật xây-xẩm: *Dại sóng* ‖ Phơi trần ra ngoài: *Dại mưa, dại nắng.*

dại chữ tt. Điên chữ, học và đọc sách nhiều quá, lại đọc lộn-xộn, không phương-pháp nên rối-trí hoá ngọng: *Người dại chữ.*

dại-dột tt. Khờ-khạo, ngu-dần: *Cái thằng sao dại-dột quá! Sòng bạc mở công-khai, ai dại-dột lao mình vào thì chịu lấy.*

dại đặc tt. Thật dại, không biết tính hơn kém chi cả: *Dại đặc mà làm lanh.*

dại gió tt. Chịu-trận ngoài gió; trúng gió độc sanh bịnh: *Bị dại gió.*

dại khôn *dt.* Sự dại và sự khôn : *Đố ai biết đặng lẽ khôn dại, Mới gọi là người biết dại khôn VD* // *tt.* Tuy dại mà khôn, bề ngoài thì lù-khù chất-phác, nhưng kỳ-thực rất khôn : *Khôn chẳng có tiền khôn ấy dại, Dại có uy-quyền ấy dại khôn CD.*

dại khờ *tt.* Đã dại lại khờ, thua kém đủ mọi mặt (Xt. Khờ) : *Dại khờ quá, chết là phải.*

dại mặt *dt.* X. Bẽ mặt.

dại mưa *tt.* Trắng mưa, bị mưa tạt : *Hàng ba dại mưa.*

dại nắng *tt.* Trắng nắng, phơi dưới nắng : *Cái sân dại nắng* // Trúng nắng, dang nắng quá sanh bịnh : *Bị dại nắng nên cặp mắt đỏ ngầu.*

dại-ngộ *tt.* Ngu-si (chỉ dùng trong trường-hợp không) : *Ai dại-ngộ gì mà gạt ; Tôi có dại-ngộ chi đâu ?*

dại sóng *tt.* Say sóng, bị sóng nhồi mà ngây-ngật, ói mửa : *Đi tàu bị dại sóng*

dại thuốc *tt.* Say nhựa thuốc, hút nhiều thuốc ngon nên ngây-ngật.

DAY *dt.* Trở hướng, chỉ ngay hướng : *Day mặt, day lưng, day cửa* // Xoay, tìm lối thoát : *Day-trở* // Vò, nặn, đưa tới đưa lui : *Day trái chanh ; Ai về giồng Dứa qua truông, Gió day bông sậy bỏ buồn cho em CD.*

day cửa *dt.* Trở cửa, để cửa nhà về hướng theo ý muốn : *Day cửa ra đường, day cửa về hướng mặt trời mọc ; Cất nhà day cửa ra sông, Để dây tiện ngắm bóng hồng bên kia CD.*

day-động *dt. Nh.* Day-trở (nghĩa đầu).

day hướng *dt.* Nh. Day cửa.

day lại *dt.* Quay mặt ra sau : *Nghe kêu day lại* // Trở lại dáng cũ sau khi đã day qua : *Nói xong, hắn day lại ngó lên sân-khấu như trước.*

day lưng *dt.* Quay mình lại đưa lưng ra : *Gọi mấy tiếng, hắn vẫn day lưng đi ; Day lưng ra cửa, có thấy ai vào đâu.*

day mặt *dt.* Quay mặt qua trái hoặc phải : *Day mặt chỗ khác, day mặt cười* // (R) Nh. Day cửa : *Nhà day mặt ra lộ.*

day qua *dt. Nh.* Day mặt : *Day qua nói ; day qua xem* // Trở mình phía khác : *Day qua ngủ.*

day qua day lại *dt.* Day mặt hay trở mình luôn thoạt bên trái thoạt bên phải : *Ngồi ngay ngắn, cứ day qua day lại hoài ! Nằm im ngủ, đừng day qua day lại !*

day ra *dt.* Ngó ra ngoài : *Nghe gõ cửa, hắn day ra.*

day-trở *dt. Nh.* Day qua day lại // Xoay-xở, làm đủ cách để tìm lối thoát : *Ở đời phải biết day-trở mới sống nổi ; Phải day-trở thế nào chớ khoanh tay chịu trận sao ?*

day vác *dt.* Quay mũi mác lại đâm hoặc trở lưỡi mác lại chém : *Kíp tua khá nạp mình, Kẻo nhọc mìn day vác* (hát bội).

DÀY *tt.* Chỉ bề cao của mặt phẳng cao thấp thế nào (trái với mỏng) : *Bề dày, ván dày 2 cm., dày cộm, dày cui ; Thân em như miếng cau khô, Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày CD* // *bt.* Khít, cái nọ sát với cái kia (trái với thưa, hở) : *Lược dày, dày bịt, dày đặc, dày khít ; Ngó lên đám cây ông Cai, Cây thưa ông ghét cây dày ông thương ; Chẻ tre bện sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em CD* // Lắm, chồng-chất, rất nhiều : *Ơn dày, nghĩa dày, công dày, đức dày ; Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh-vọng càng dày gian - nan ; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh-hùng càng cực càng dày nghĩa-nhơn CD* // Lì, không biết xấu-hổ : *Mặt dày mày dạn* // *dt.* Chịu-đựng : *Dày-dạn gió sương* // *dt.* Tên thứ bánh bằng bột nếp hấp : *Bánh dày.*

dày bì dày bịt *tt.* Cg. Dày bịt, khít cả, không ngó ra : *Xóm nhà dày bì dày bịt.*

dày bịt *tt.* X. Dày bì dày bịt.

dày cóng *tt.* Dày quá, không mỏng, nên cứng : *Cái mo dày cóng ; Giấy hút thuốc gì dày cóng !*

dày cộm *tt.* Dày lắm, không mỏng, rờ cộm tay hoặc nằm cộm lưng : *Tờ giấy dày cộm ; Chiếc chiếu dày cộm.*

dày công *trt.* Đã nhiều công-phu : *Dày công ăn-học ; Dày công chỉ dạy.*

dày cui *tt.* Quá dày, không mỏng : *Vải dày cui, mặc nực lắm.*

dày-dạn *dt.* Chịu-đựng, chịu cực : *Dày - dạn gió mưa* // Lì, không thẹn : *Mặt gì dày-dạn quá, nói thế mà vẫn cười.*

dày-đặc *tt.* Thật khít : *Đăng phải bện dày-đặc mới bắt được cá nhỏ.*

dày-dặn *tt.* Dày và chắc-chắn : *Bố phải dày-dặn mới chịu nổi nắng mưa.*

dày đeo *tt.* Khít đeo, san-sát nhau : *Cái lược dày đeo, gỡ đứt tóc cả ; Xóm đó nhà cất dày đeo.*

dày khít *tt.* Khít rim, qua không lọt : *Răng lược dày khít, sáo dày khít.*

DÃY *dt.* Hàng, rặng, nhiều cái nối liền nhau : *Dãy nhà, dãy phố, dãy tiệm ; Một dãy dài.*

DẠY *đt.* Chỉ - dẫn theo phương - pháp từ dễ tới khó : *Thầy dạy, dạy lớp ba* ‖ *(R)* Chỉ việc khôn, dại, phải - quấy : *Dạy con dạy thuở còn thơ, Dạy vợ dạy thuở ban - sơ mới về CD* ‖ Ra lịnh, sai việc : *Dạy rằng con lạy mẹ đây, Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia K.*

dạy-bảo *đt.* Sai làm có dặn-dò phải làm như thế nào : *Được dạy - bảo hẳn - hoi mà cứ sai-lầm mãi.*

dạy cấp-tốc *đt. Clg.* Luyện cấp-tốc, dạy học-trò đi thi trong thời-gian thật ngắn gần ngày thi.

dạy-dỗ *đt.* Dạy với lời-lẽ dịu-ngọt, theo tâm-lý ‖ *(thth)* Dạy-bảo, dạy học : *Dạy-dỗ cho nên người.*

dạy giờ *đt.* Dạy học ở trường được trả tiền công theo giờ dạy.

dạy học *đt.* Dạy học - trò theo chương-trình và theo từng cỡ học : *Đi dạy học ; Theo nghề dạy học.*

dạy kèm *đt.* Chỉ thêm cho học-trò học những bài-vở ở trường cho thông - thuộc : *Cần người dạy kèm.*

dạy khôn *đt.* Chỉ cho biết sự khôn dại ở đời ‖ *(B)* Xui - giục, bày - biểu, làm lanh : *Chắc có người dạy khôn cho nó, nó mới dám như thế ; Tao không dại đâu, đừng dạy khôn tao.*

dạy ngoài trời *đt.* Dạy học theo phương-pháp tự-nhiên để học-trò gần - gũi với đời sống tự-nhiên, đời sống xã-hội v.v...

dạy nhảy *đt.* Dạy một năm hai lớp để học-trò mau đi thi hoặc được cấp chứng - chỉ cao ‖ Dạy khiêu-vũ.

dạy ôn *đt.* Cho học - trò học ôn lại bài cũ sau vài tháng dạy.

dạy-răn *đt. Clg.* Răn - dạy, vạch những lỗi-lầm để cắt - nghĩa và bảo chừa : *Nuôi con, phải dạy-răn thường thường mới được.*

dạy tắt *đt. Nh.* Dạy nhảy (nghĩa đầu).

dạy tủ *đt.* Dạy học mà chỉ cho học thuộc lòng một số ít bài thật nhuần-nhã để đi thi : *Ông thầy chuyên dạy tủ.*

dạy tự-do *đt.* Dạy học-trò nhỏ tuỳ hứng-thú của chúng để chúng được tự-do phát - huy năng - khiếu, không kèm - hãm, không theo chương-trình...

dạy tháng *đt.* Dạy học ăn lương tháng.

dạy thi *đt.* X. Luyện thi.

dạy việc *đt.* Sai-cắt, chỉ-bảo công-việc làm : *Vào cho ông chủ dạy việc.*

DAM *đt.* Chung, đưa tiền cho người đã thắng cuộc mình : *Được đùa thua dam* ‖ Trả, đưa tiền sau khi lấy đồ : *Dam tiền sau khi mặc-cả xong.*

DÀM *đt.* Dây xỏ vô hai mũi trâu và bò rồi cột choàng lên sừng để làm lợi-khí điều-khiển : *Dây dàm, giựt dàm, xỏ dàm.*

DÁM *trt.* Cách gan-dạ, không sợ : *Dám ăn dám nói, dám làm dám chịu ; Chừng nào muối ngọt chanh thanh, Thì em mới dám bỏ anh lấy chồng CD* ‖ Cách khiêm-nhường : *Dám bẩm thượng - quan ; Dám bày lòng kiến xin đăng bệ rồng NĐM ; Chả dám.*

DẠM *đt. Clg.* Dặm, đồ lại cho đậm : *Dạm chữ, dạm màu, dạm thêm* ‖ Vẽ cho ra khác : *Hát bội dạm mặt.*

DAN *đt.* Bày ra, phơi ra : *Ở trường - dan ngoài trời.*

dan đầu *đt.* Để đầu trần đáng lẽ phải đội nón (mũ) hay khăn : *Dan đầu ngoài nắng.*

dan nắng *đt.* Ở ngoài nắng, đi chơi ngoài nắng : *Dan nắng tối ngày.*

dan nắng dầm mưa *đt.* Chịu cực-khổ vất-vả làm việc ngoài trời, hoặc đi sớm về tối : *Dan nắng dầm mưa mà không đủ cơm ăn.*

DAN *đt.* Dắt-díu nhau, không rời : *Chị em thơ-thẩn dan tay ra về K.*

dan-ca *trt.* Nhây, dây-dưa, dầy-dưa, cách nói cốt kéo dài thì-giờ ở lại : *Nói dan-ca lâu-lắc ; Thảo-luận dan-ca hết giờ.*

dan-díu *đt.* Thân-mật nhau, ưa-thích nhau, không rời ra được : *Hai đứa nhỏ dan-díu nhau quá* ‖ *(R)* Yêu-đương, muốn lấy nhau : *Càng quen thuộc nết, càng dan-díu tình K.*

dan tay *đt.* Nắm tay nhau : *Hai ta tới đó dan tay thề-bồi LVT.*

DÀN *đt.* Sắp ra, bày ra có thứ-tự, ngăn-nắp : *Dàn quân nghinh-chiến, dàn cỗ ra cúng* ‖ Sắp-đặt cho ổn : *Dàn-hoà, dàn-xếp, dàn việc.*

dàn bài *dt.* Bản sắp trước những ý có thứ-tự để do theo đó mà viết ra : *Phải đặt dàn bài trước khi thảo.*

dàn-cảnh *đt.* Sắp-đặt cảnh-trí mỗi lớp, mỗi màn và phân vai đào kép để trình - diễn có mạch-lạc, đúng ý-nghĩa của tuồng hát : *Nhà dàn-cảnh* ‖ *(B)* Đứng bên trong điều-khiển : *Ai là người dàn-cảnh vụ đó ?*

dàn-dá *dt.* Cuộc sắp-đặt, trần-thiết có quy-củ : *Dàn-dá mất tiền ; Dàn-dá công-phu* ‖ *(B)* Thể-diện, uy-tín : *Dàn-dá như vậy mà mua đồ kèn-cựa từng đồng ; Dàn - dá đó phải ăn-xài như vậy mới xứng.*

dàn-dạn *tt.* Nhan-nhản, bề-bộn : *Đồ bày dàn-dạn.*

dàn-hầu *đt.* Sắp-đặt quân hầu // *dt.* Cuộc hầu-hạ, bảo-vệ chung-quanh : *Đi đâu cũng có dàn-hầu.*

dàn-hoà *đt.* Giải-hoà, dàn-xếp cho hai bên hoà-thuận nhau : *Ra sức dàn-hoà ; Cuộc dàn-hoà thành công.*

dàn nợ *đt.* Hẹn được nợ hoặc đề-nghị trừ-cấn xong : *Lãnh nợ phải dàn nợ.*

dàn-quay *trt.* Loay-quay, vòng-do rồi trở lại việc cũ : *Nói dàn-quay.*

dàn trận *đt.* Bố trận, sắp-đặt chỗ nơi cho từng toán lính nhỏ để ứng-chiến // *(B)* Bày đồ cuộc để làm một công-việc : *Dàn trận coi mất mất.*

dàn việc *đt.* Sắp-đặt, chia việc cho mỗi người; cách ổn-thoả : *Dàn việc xong rồi đi mới yên.*

dàn-xếp *đt.* Sắp-đặt cho ổn : *Dàn-xếp mọi việc xong-xuôi* // *(R)* Điều-đình, nói cho hai đàng thôi tranh nhau : *Dàn-xếp một cuộc đình-công.*

DÁN *đt.* Dập dính với hồ hay keo : *Dán hình, dán giấy, dán nó, thuốc dán ; Làm thơ mà dán cây chanh, Trai bỏ học-hành gái bỏ bán-buôn CD* // *(B)* Kề sát : *Dán mắt, dán mũi, dán tai.*

dán cò *đt.* Dán con cò (tem) lên phong-bì đựng gởi thơ đi : *Le lưỡi dán cò* // Dán con niêm lên bao thuốc lá : *Kíp (équipe) dán cò.*

dán cơm *đt.* Dùng cơm trét lên để dán.

dán giấy *đt.* Phất một lớp giấy bên ngoài : *Vách ván, nên dán giấy cho sạch* // *(R)* Niêm-yết, nêu lên bảng tờ giấy to có chữ LỜI RAO hay YẾT-THỊ cho dân-chúng hay biết một việc gì : *Việc lấy cốt đó, nhà-nước đã có dán giấy rồi.*

dán hồ *đt.* Dùng hồ mà dán // *(B)* May dối, không chắc : *Nó dán hồ cho người ta mặc mà !* (lời nói quá).

dán keo *đt.* Dùng keo mà dán.

dán mắt *đt.* Dòm sát, ngó đăm-đăm : *Dán mắt lên sân-khấu.*

dán mũi *đt.* Kề sát mũi vào để trông gần : *Dán mũi vào kính.*

dán tai *đt.* Kề sát tai vào : *Dán tai vào cửa để nghe lén.*

DẠN *tt.* Bạo-gan, không nhát, dám chịu cảnh đáng sợ, dám tới chỗ hoang vắng, hung-dữ : *Bạo-dạn, dạn không sợ ma, dạn ăn dạn nói* // Quen, không ngượng : *Dày-dạn, dạn nắng, dạn gió.*

dạn ăn dạn nói *đt.* Dám nói những điều mà người khác không dám ; nói-năng lưu-loát giữa đám đông, không khớp.

dạn chưn *tt.* Dám bước tới, không sợ nguy-hiểm : *Dạn chưn bước.*

dạn-dày *tt.* X. Dày-dạn.

dạn-dĩ *bt.* Bạo-gan, không nhát, không sợ : *Đứa trẻ dạn-dĩ, ăn-nói dạn-dĩ.*

dạn đòn *tt.* Gan, không sợ đòn : *Đứa trẻ dạn đòn, võ-sĩ dạn đòn.*

dạn gan *tt.* Quen sự nguy-hiểm, không biết sợ : *Đi đêm thét, dạn gan.*

dạn lời *tt.* X. Dạn miệng.

dạn mắt *tt.* Dám ngó những cảnh-tượng ghê-tởm : *Làm y-tá phải dạn mắt mới được.*

dạn miệng *tt.* Dám nói, không ngượng miệng : *Nói thường dạn miệng.*

dạn nói *đt.* *Nh.* Dạn ăn dạn nói.

dạn như đất *tt.* Rất dạn, không sợ ma-quỷ.

dạn tay *trt.* Quen tay, không run : *Dạn tay cắt cổ gà, dạn tay móc túi.*

dạn thuốc *tt.* Quen uống thuốc, không sợ thuốc : *Đau lâu dạn thuốc.*

DANG *đt.* *Clg.* Dương, mở rộng, banh ra, bẹt ra, nới ra xa // *(B)* Tránh xa, đừng léo-hánh tới.

dang cánh *đt.* Dở cánh, dở thẳng cánh tay lên hoặc giơ thẳng ra lấy trớn (đà) để đánh mạnh : *Dang cánh đánh đau.*

dang chưn *đt.* Đứng bẹt hai chưn ra để rùn người xuống lấy thế : *Dang chưn lấy thế.*

dang ra *đt.* Xích ra, nới ra : *Dang ra kẻo nực ; Dang ra kẻo lấm.*

dang sức *đt.* Rán sức, đem hết sức-lực ra : *Dang sức làm, dang sức đánh.*

dang tay *đt.* Giá tay, dở tay lên đánh : *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấm rách ai vá tấm lành ai may? CD.*

dang xa *đt.* Tránh xa : *Dang xa các trường đổ-bác.*

DANG *dt.* *(động)* : Loại cò lông nâu, giống màu của đất : *Cò dang.*

dang sen *dt.* *Clg.* Dang ốc, loại dang to con.

dang ốc *dt.* X. Dang sen.

DANG *dt.* *(thực)* : Loại dây leo có mủ trắng, lá tròn hoặc hình tim, hoa hường hoặc trắng mọc chùm, bẹt có lông dài, lá có vị chua : *Canh chua lá dang ; Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng CD (Aganonerion polymorphum).*

DANG-DỞ *trt.* X. Dở-dang.

DÀNG-DÀNG *dt.* *(thực)* : X. Vang.

ĐÀNG-DÊNH *dt. Clg.* Dàng-tề, bày-vẽ mất nhiều thì-giờ // *(S)* Dần-quay, không đi đến đâu cả : *Lênh-đênh đã quá lênh-đênh, Chiếc thuyền đại-hải đàng-đênh giữa vời CD.*

ĐÀNG-TỀ *dt.* X. Dàng-dênh.

ĐÀNG TRỜI *bt. (lóng)* : Bằng trời, đường trời, quá trời, quá sức tưởng-tượng : *Đẹn đàng trời, lớn đàng trời ; Nói láo đàng trời.*

DÁNG *dt.* Vẻ, điệu-bộ con người : *Hình-dáng, làm dáng, ra dáng ; Dáng phong-lưu // trt.* Hình như : *Dáng chừng.*

dáng bộ *dt.* Hình - dáng và điệu-bộ, tướng người và cử-chỉ : *Dáng bộ con nhà giàu-sang.*

dáng-cách *dt.* Hình-dáng và cách-điệu : *Dáng-cách ẻo lả.*

dáng chừng *trt.* Dường như, dáng như muốn việc chi : *Dáng chừng va muốn hỏi thăm ai.*

dáng-dấp *dt.* Dáng : *Dáng-dấp vội-vàng.*

dáng đi *dt.* Tướng đi, cách đi : *Dáng đi khoan-thai.*

dáng-điệu *dt. Nh.* Dáng bộ.

dáng đứng *dt.* Tướng đứng, cách đứng : *Dáng đứng chỉnh-tề.*

dáng người *dt.* Tướng người : *Dáng người tầm-thước.*

DẠNG *dt.* Dáng trông xa, không rõ lắm : *Thấy dạng em ngồi cửa nhớ anh thương CD // Nh.* Dáng : *Ẩn dạng, giả dạng, tâm-dạng.*

dạng-dạng *trt.* Ửng - ửng, hiện ra, nổi lên không rõ lắm : *Ngó lên mặt trăng, thấy dạng-dạng một cây đa.*

DANH *dt.* Tên : *Vô-danh, văn-danh, vương-danh* // Tên, thằng, tiếng gọi xách - khoé người nào (tiếng dùng trong đơn - từ, tờ trát xưa) : *Cùng người bán tiếp : danh Chép, danh Mè, danh Mõng, danh Chăm TC // (R)* Tăm - tiếng (phần nhiều là tốt) : *Nổi danh, hiển-danh, hư-danh, vang danh ; Nhạn bay về đến công uổng danh hư CD.*

danh-bút *dt.* Cây bút có tiếng *// (R)* Nét bút đẹp, ông văn hay, người viết văn tài - giỏi nổi tiếng.

danh-ca *dt.* Bài hát hay người hát hay, nổi tiếng xa gần.

danh-cầm *dt.* Cây đờn nổi tiếng *// (B)* Người đờn hay nổi tiếng.

danh-công *dt.* Thợ giỏi nổi tiếng.

danh-diện *dt.* Danh-giá và thể-diện.

danh-dự *dt.* Tiếng-tăm tốt : *Không để mất danh-dự // (R)* Tước-vị tặng cho người có công hoặc có uy-tín trong một đoàn-thể (khỏi làm việc) : *Hội-trưởng danh-dự.*

danh-đô *dt.* Đô-thị nổi tiếng : *Sài-gòn là một danh-đô ở Á-đông.*

danh-gia *dt.* Gia-đình nổi danh tốt.

danh-giá *dt.* Giá-trị của danh-tiếng, của con người : *Đừng làm mất danh-giá.*

danh hão (ảo) *dt.* Danh không thực, vô-ích : *Ham danh hão mà liều mạng thật uổng.*

danh-hiệu *dt.* Tên hiệu, tên đặt riêng ngoài tên chính : *Lương-Khê là danh-hiệu cụ Phan-thanh-Giản.*

danh-hoa *dt.* Hoa đẹp nổi tiếng *// (B)* Gái đẹp có tiếng-tăm nhiều.

danh-hoạ *dt.* Bức tranh hay người vẽ tranh nổi tiếng, có danh.

danh-y *dt.* Thầy thuốc giỏi nổi tiếng : *Tìm danh-y điều-trị.*

danh-kỹ *dt.* Kỹ-nữ, điếm nổi tiếng.

danh-lam *dt.* Cảnh chùa đẹp, thường có tiếng.

danh-lợi *dt.* Công-danh và lợi - lộc : *Không màng danh-lợi.*

danh-môn *dt.* Nhà có danh, có địa - vị cao, được nhiều người biết.

danh-mục *dt. Clg.* Danh-sách, bảng kê tên họ.

danh-nghĩa *dt.* Nhân cái danh mà ra cái nghĩa *// (R)* Tư-cách, danh-tiếng và nghĩa-vụ xưng ra nhận một việc gì : *Lấy danh-nghĩa công-ích mà vụ-lợi.*

danh-ngôn *dt.* Lời nói hay, có ý-nghĩa, được truyền-tụng.

danh-nhân *dt.* Người có danh-tiếng.

danh-nho *dt.* Người giỏi về chữ nho nổi danh.

danh-phận *dt.* Danh-giá, chức-phận : *Lo xong danh-phận rồi sẽ cưới vợ.*

danh-phiếu *dt.* Giấy có đề tên họ người ; phiếu báo-danh.

danh-quán *dt.* Tên họ và quê - quán : *Biên danh-quán rành-rẽ.*

danh-sách *dt.* Sổ biên tên họ nhiều người : *Danh-sách hội-viên.*

danh-sĩ *dt.* Học-trò giỏi có tiếng *// (R)* Người có học, có viết sách, làm thơ nổi tiếng.

danh-số *dt. (toán)* : Con số có đồ vật kèm theo : *10 m. vải, số 10 là một danh-số.*

danh-sơn *dt.* Hòn núi có tiếng, nhiều người biết.

danh-sư *dt.* Ông thầy nổi tiếng (thầy thuốc, thầy dạy học, thầy nghề võ).

danh-tác *dt.* Tác-phẩm có tiếng.

danh-tài *dt.* Người tài-giỏi nổi tiếng.

danh-tịch *dt. Nh.* Danh-sách // Tên họ đúng theo sổ hộ-tịch.

danh-tiếng *dt.* Tiếng-tăm đồn-dãi, được nhiều người biết : *Có danh-tiếng, danh-tiếng như cồn.*

đanh-tiết *dt.* Danh-dự và tiết-tháo hay tiết-hạnh : *Cho tròn danh-tiết.*

danh-từ *dt.* Tiếng gọi sự-vật về tự-loại trong ngữ-pháp : *Sách, vở, giấy, bút là những danh-từ* // *(R)* Tiếng dùng riêng cho từng môn học đặc-biệt : *Danh-từ khoa-học, danh-từ triết-học.*

danh-tướng *dt.* Tướng đánh giặc giỏi nổi tiếng : *Hưng-Đạo-vương là một danh-tướng đời Trần.*

danh-thắng *dt.* Cảnh đẹp nổi tiếng.

danh-thần *dt.* Tôi có danh của một nhà vua : *Nguyễn-Trãi là một danh-thần của vua Lê.*

danh-thiếp *dt.* Tấm giấy nhỏ có biên tên họ, chức-phận hay nghề-nghiệp và chỗ ở.

danh thơm *dt.* Danh tiếng tốt bay xa : *Gió đưa hoàm hạnh rảnh-rang, Tiếng nhơ thiếp chịu để chàng danh thơm CD.*

danh vang *dt.* Danh-tiếng được đồn vang, nổi vang, vang-lừng : *Danh vang lục-tỉnh.*

danh-vị *dt.* Địa-vị, chức-vị có danh-tiếng.

danh-vọng *dt.* Danh-tiếng và ước-vọng : *Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh-vọng càng đầy gian-truân CD.*

danh-xưng *dt.* Tên gọi, tên họ, tên dùng để phân-biệt với người hay vật cùng loại.

DÀNH *dt.* Để riêng ra dùng sau dùng : *Dành của, dành tiền, để dành, dành về sau.*

dành-dập *dt.* *Nh.* Dành-dụm.

dành-dụm *dt.* Để dành mỗi khi một ít : *Dành-dụm từng đồng.*

dành-để *dt.* *Clg.* Để dành, dành riêng ra, không dùng tới bây-giờ : *Dành-để cả năm, tiêu cái Tết không còn một đồng.*

dành phần *dt.* Để phần cho : *Dành phần cho các người vắng mặt* // *(truyền)* Nói Trời ban phần-phước cho người : *Nhờ Trời dành phần nên được một trai để nối dòng.*

DÀNH-DÀNH *dt. (thực)* : Cây cao lối 2 m., lá láng mọc đối, hoa trắng to, đài có sáu khía, sáu cánh, cây đâm nhiều con thành gốc to khẳn-khịu, hột là vị chi-tử của thuốc bắc *(Gardenia jasminioides).*

DẢNH *dt. (động)* : Tên một loại cá biển : *Cá dảnh.*

DAO *dt.* Vật bằng thép bản, lưỡi bén (sắc), sống dày, cán bằng cây (gỗ) dùng để cắt, gọt : *Chơi dao có ngày đứt tay.*

dao bài *dt.* Dao lưỡi hình chữ nhật.

dao bàn *dt.* Dao dùng cắt thịt trên bàn ăn.

dao bào *dt.* Dao hai lưỡi chồng nhau, lưỡi dưới dùng xắt, lưỡi trên dùng bào dưa, củ // *Clg.* Lưỡi lam, lưỡi thật mỏng có ba lỗ tròn để tra vào cán cạo râu và lông mặt.

dao bảy *dt.* Dao bảng to, dài bảy tấc.

dao bấm *dt.* Dao bỏ túi có nút bấm để lưỡi bật ra.

dao bầu *dt.* Dao lưỡi như hình nửa số 8, cán dài lối ba tấc, dùng bửa cau // X. Dao phay.

dao búa *dt.* Dao và búa, khí-giới của các tay anh chị du-côn : *Làng dao búa, tay dao búa.*

dao cạo *dt.* Dao lưỡi toàn thép, cán có rãnh để xếp lưỡi lại, dùng cạo tóc, râu, lông mặt // *(B)* Người nói địu-ngọt giỏi : *Lưỡi bén như dao cạo* // Cho vay hoặc bán hàng ăn lời mắc (đắt) : *Cắt cổ bằng dao cạo.*

dao cạo bố *dt.* Dao lưỡi giống hình cá lưỡi trâu, dùng nạo vỏ cây bố để lấy sợi.

dao cau *dt.* Các thứ dao bửa cau : *Cổ tay em trắng tợ ngà, Con mắt em liếc như là dao cau CD.*

dao cầu *dt.* *Clg.* Dao tể, dao lưỡi to sống dày, mép mỏng, mũi bằng có mỏ mắc trong giá để thái thuốc bắc : *Dao cầu thuyền tán.*

dao con chó *dt.* Dao xếp, lưỡi dài lối một tấc, mũi nhọn, hiệu con chó // *(R)* Các thứ dao xếp tương-tợ : *Bị đâm bằng dao con chó.*

dao cùn *dt.* *Clg.* Dao trành, con dao dùng lâu ngày, mép đã cùn, hết thép.

dao cưa *dt.* Dao lưỡi hình chữ nhựt có răng to, dùng cưa nước đá.

dao chẻ lác *dt.* Dao lưỡi dài lối một tấc, rộng lối sáu phân, mũi nhọn dùng chẻ lác dệt chiếu.

dao da *dt.* Dao lưỡi giống lưỡi búa đẽo nhưng mỏng, cán ngắn, dùng cắt da thuộc.

dao dầu *dt.* Dao lưỡi dài lối bốn tấc, sống mỏng bản to, cán dài lối năm tấc, dùng xắt lá dừa hay chuối cây // Dao bằng cây dầu tẩm ăn, của thầy pháp dùng trị bịnh tà.

dao đe *dt.* Lưỡi dao gắn trong lỗ hòn đe thợ rèn để cắt thép nhỏ, không cần người thợ phụ đập búa.

dao gạch *dt.* Con dao cán sắt lưỡi sắt hình cây quạt lông, dùng chặt gạch, xúc hồ, trét hồ, v.v...

dao găm *dt.* Dao ngắn mũi nhọn, được đeo bên mình để phòng-vệ : *Đâu dao găm.*

dao yếm *dt.* Dao lưỡi mỏng, mũi bằng, góc trên vuông, góc dưới tròn, dùng thái thịt, thái da heo.

dao lược *dt.* Dao dùng tiện răng ốc của thợ rèn *(peignes à fileter).*

dao mác *dt.* Con dao và cái mác, tiếng dùng chung cho các vật có lưỡi bén để chặt, cắt : *Dao mác đâu mà có* // Dao lưỡi thon nhọn như lưỡi mác.

dao mỏ sả *dt.* Dao lưỡi ngắn giống mỏ chim sả.

dao mỏ vọ *dt.* Dao lưỡi dài mà cúp xuống giống mỏ chim vọ.

dao nóng *dt.* Dao thợ rèn dùng cắt kim-loại còn nóng với búa máy.

dao nguội *dt.* Dao thợ rèn để trên đe trở lưỡi lên, muốn cắt, gác thanh sắt nguội lên rồi đập búa.

dao nhíp *dt.* Loại dao cán là cái nhíp nhổ lông // *(B)* Nh. Dao xếp.

dao nhỏ *dt.* Dao xếp bỏ túi được.

dao nhọn *dt.* Dao nhỏ mũi nhọn, cán và lưỡi dài độ một tấc rưỡi, dùng lắt giò lúa chín.

dao phay *dt.* Dao to mũi nhọn sống dày nặng, dùng chặt xương, làm cá.

dao rọc *dt.* Dao lưỡi lụt dùng ở bàn giấy.

dao rựa *dt.* Con dao và cái rựa, vật dùng đốn, chặt ; tiếng dùng chung cho mọi vật dùng đốn, chặt : *Dao rựa đâu mà cắt ?*

dao siết *dt.* Loại dao cầu nhỏ để bửa cau sấy.

dao tế *dt.* X. Dao cầu.

dao tiện *dt.* Lưỡi dao gắn máy tiện *(monobloc).*

dao tu *dt.* Dao lưỡi dài 4, 5 tấc, bản hẹp, sống dày, mũi bằng, dùng chặt đốn để ruộng đường.

dao trành *dt.* *Nh.* Dao cùn.

dao trét *dt.* Dao mỏng mép mũi bằng để trét chất dẻo trên gỗ hoặc trên sắt.

dao trổ *dt.* Dao mũi nhỏ dùng chạm trổ và khắc.

dao vọ *dt.* *Nh.* Dao mỏ vọ.

dao vôi *dt.* *Nh.* Dao gạch // Dao cán là cái chìa vôi, dùng bửa cau, cắt trầu, và têm trầu.

dao xếp *dt.* Các thứ dao lưỡi xếp vô cán được, thường là loại bỏ túi.

dao xủi *dt.* Dao nhỏ hình tam-giác mũi bằng, dùng xủi nước sơn cũ.

DAO *tt.* Xa, dài : *Tiêu-dao.*

dao lóng *tt.* Dài lóng, mất cách khoảng xa : *Mía dao lóng.*

dao-vọng *đt.* Xa trông, đứng xa nhìn, ở xa thấy.

DAO *dt.* *Clq.* Điệu, câu hát bình-dân, do kinh-nghiệm trong mọi sinh-hoạt xã-hội : *Ca-dao, đồng-dao, phong-dao, tục-dao.*

dao-khúc *dt.* Bài hát tuỳ-hứng, bình-dân.

dao-ngôn *dt.* Lời phao-đồn, lời đồn-đãi.

DAO *bt.* Rung-rinh, lay-động, lắc-lư.

dao-động *bt.* Động - đậy, xao - xuyến, không yên : *Lòng người dao - động ; Sự dao-động của nước khi gió thổi.*

dao-động-lực *dt.* Sức dao - động, giả - thuyết khoa-học giải-thích sự lan truyền của các làn sóng là do các phần-tử cực nhỏ của thể-chất gọi là quang - tử gây nên do sự chấn-động của các quang-tử này và làm phát-sinh các hiện - tượng giao - thoa và hiện - tượng nhiễu-xạ.

dao-quang *dt.* Sao bắc-đẩu.

DAO-TRÌ *dt.* X. PH. II.

DÀO *tt.* Tràn, nhiều : *Dồi-dào, mưa dào ; Càng âu duyên mới càng dào tình xưa K* // Mưa dào gọi tắt : *Trông con như hạn mong dào LVT.*

dào-dạt *tt.* Chan-chứa, tràn-trề, quá nhiều : *Ân-tình dào-dạt.*

DÃO *tt.* Dợt, nhạt, hết mùi vị, màu-sắc : *Cà-phê dão, nước trà dão, nước-mắm dão.*

DẠO *dt.* Đi rong, không chỗ nhứt-định : *Đi dạo, hóng dạo, hát dạo : Tối thơ đứng đình dạo miền thú quê CD* // *(R)* Rao, đờn khơi - mào tuỳ hứng và thứ dây, không có bài bản nhứt - định : *Dạo đờn.*

dạo cảnh *dt.* Đi xem phong - cảnh, hết nơi này sang nơi khác.

dạo chơi *dt.* Đi chơi nhiều nơi và dự nhiều thú - vui : *Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn toà ngói cao CD.*

dạo mát *dt.* Hứng gió, đi chơi các nơi trống-trải có gió mát : *Dạo mát ở bờ sông.*

dạo phố *dt.* Đi rong các đường có phố - xá mua bán tấp-nập chơi.

dạo quanh *dt.* Đi quanh-quẩn một nơi nào : *Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà K.*

dạo xóm *dt.* Đi rong trong xóm và viếng các nhà quen : *Ở không đi dạo xóm.*

DẠO *dt.* Hồi, lúc, tiếng chỉ phỏng một thì-giờ nào : *Bặt đi một dạo* // *(R)* Lần : *Nước sôi vài dạo.*

dạo nào *dt.* Lúc nào đây, tiếng chỉ một thời-giờ đã qua, cũng gần đây : *Dạo nào, nghe anh đã bỏ trầu-cau con gái ông Cả cho cháu rồi mà !*

dạo này *dt.* Lúc này, hiện : *Dạo này ít thấy tàu tới ăn hàng.*

dạo nọ *dt.* Lúc nọ, tiếng chỉ một ngày giờ đã qua : *Dạo nọ, tôi có nhắc mà nó làm lơ.*

dạo trước *đt.* Lúc trước, tiếng chỉ một ngày giờ đã qua lâu : *Dạo trước, tôi có đi kiếm nó mà không gặp.*

DÁT *đt.* Cán cho mỏng thành lá (chỉ dùng cho kim-loại) : *Cán dát, dát đồng, dát vàng* ‖ Khảm, nhận, bịt, đính thêm cho đẹp : *Huyền dát vàng, cẩm-thạch dát vàng.*

DÁT *tt.* X. Nhát.

DÁT *dt.* Mận, mụt hoặc vết nổi ngoài da sau khi bị kiến cắn hoặc xuống phải sâu bọ : *Nổi dát.*

DÁT *dt. Clg.* Vạc, tre hay nứa chẻ mỏng và kết lại lót trên giường.

DẠT *đt.* Tẽ ra, banh rời ra, không để chồng-đống : *Dạt củi, dạt đống cát* ‖ *(R) tt.* Thưa, lơi, không dày, không săn : *Vải dạt, sợi dạt.*

DÀU *tt.* Héo xàu : *Rau dàu cá* ‖ *(B)* Ủ-dột, vẻ mặt buồn : *Dàu mặt.*

dàu-dàu *tt. Nh.* Dàu : *Ruột nằng ai cắt mà đau, Hoa nàng ai bẻ dàu-dàu không tươi CD* ‖ *(B)* Dã-dượi : *Buồn dàu-dàu.*

DÁU *dt. Clg.* Dái, củ khoai nhánh, mọc bên củ cái : *Khoai dáu, dáu khoai.*

dáu quạt *dt.* Chốt cán quạt giấy, chỗ đóng các-

DẶC-DẶC *tt. Clg.* Dằng-dặc (X. Dài dặc-dặc).

DĂM *dt.* Mảnh vụn : *Chẻ thành dăm, bánh dăm, đá dăm, xương dăm* ‖ *(R)* Vật chèn, nêm cho chặt : *Chêm dăm.*

dăm-bào *dt.* Lát gỗ mỏng bào ra : *Thương em biết chở mấy tàu, Rằng em lỗ-đỗ tợ dăm-bào em ơi CD.*

dăm cối *dt.* Miếng gỗ nằm ngang cối xay.

dăm kèn *dt.* Miếng thau mỏng nhận ở lỗ kèn như lưỡi gà để thổi ra tiếng.

DĂM *lt.* Năm hay trên dưới số năm : *Dăm trăm.*

dăm ba *lt.* Năm ba, từ ba tới năm hay xê-xích chút đỉnh : *Dăm ba đồng.*

dăm bảy *lt.* Năm bảy, từ năm tới bảy hay xê-xích chút đỉnh : *Dăm bảy hôm.*

DẰM *dt.* Xớ nhọn bén của tre hay gỗ giống cái gai nhỏ ghim vào da thịt : *Xóc dằm, lể dằm.*

DẰM *dt.* Dạng, dấu để lại trên mặt bùn : *Rắn đi còn dằm, rồng nằm còn dấu* ‖ Lằn nước tuôn theo khi thuyền tàu lướt qua : *Dằm ghe, dằm nước.*

DẮM *trt.* Đến chừng ấy (do « Dăm tới » nói tắt) : *Đi dắm mòn hết giày mà tìm cũng không ra ; Xài dắm hết tiền.*

DẶM *dt.* Khoảng đường mà bề dài được nhiều nước ấn-định tuỳ đường bộ hay đường biển và tuỳ xứ : *Năm dặm đoản-đình, mười dặm trường-đình · Đường xa ngàn dặm* ‖ *(R)* Đường đi xa-xôi : *Lướt dặm băng ngàn.*

dặm Anh *dt.* Đơn-vị đo bề dài của nước Anh, bằng 1.609 m. 31.

dặm biển *dt.* Dặm theo đường biển, bằng 1.852 m.

dặm đàng (đường) *dt.* Dặm theo đường bộ của ta xưa là 1.350 thước mộc ; của các nước Âu-tây nay là 4.000 mét.

dặm hồng *dt.* Đường, lộ, có cát đỏ : *Dặm hồng bụi cuốn chinh an K.*

dặm liễu *dt.* Đường đi có trồng cây liễu hai bên, hoặc giống cây đẹp khác (tiếng dùng trong văn-chương).

dặm Pháp *dt.* Dặm biển của nước Pháp bằng 1.852 mét.

dặm trường *dt.* Đường xa : *Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường K.*

dặm về *dt.* Đường về nhà xa-xôi : *Dặm về còn xa.*

dặm xanh *dt.* Đường đi hai bên có cây cỏ xanh tươi : *Hải vân lần bước dặm xanh K.*

DẶM *dt.* X. Dạm : *Dặm mặt.*

DẰN *đt.* Đè vật nặng lên vật khác : *Dằn giấy, kẹo tay* ‖ *(B)* Nén, nhịn : *Dằn cơn nóng giận, dằn sự thèm khát* ‖ *(R)* Để vô cho nặng : *Dằn ba hột, dằn chút đỉnh trong túi.*

dằn bóp *đt.* Để chút đỉnh tiền trong bóp cho có chừng, không định mua-sắm, xài-phí chi : *Chừa chút đỉnh dằn bóp.*

dằn bụng *đt.* Ăn chút đỉnh đỡ đói để đợi bữa ăn chính : *Dằn bụng ba hột rồi trưa ăn nữa.*

dằn lòng *đt.* Nén lòng, chống lại sự ham, muốn, thèm, khát : *Chẳng trước thì sau lỡ đào tương-hội, Khuyên em dằn lòng đừng đợi uổng công CD.*

dằn mặt *trt.* Rào đón cho người kiêng sợ bằng lời nói hay võ-lực : *Nói dằn mặt ít câu ; Đánh dằn mặt vài thoi.*

dằn tay áo *đt.* Lo-lót, đút-nhét, hối-lộ, dút tiền vào tay áo rộng quan hồi xưa để được việc : *Phải có tiền dằn tay áo, việc này mới xong.*

dằn tâm *đt. Nh.* Dằn bụng : *Ăn chút đỉnh dằn tâm* ‖ *(R)* Chừa lại một món đồ dùng khi dọn nhà đi sau khi bán nhà cho người khác : *Đồ dằn tâm ; Dằn tâm một cái tủ.*

dằn túi *đt.* Để chút ít tiền trong túi cho có chừng : *Cho ít trăm dằn túi.*

DẲN tt. X. Rắn : *Dẳn chắc.*

DẶN đt. Bảo cách ân-cần cho nhớ : *Ra đi mẹ có dặn rằng, Làm thân con gái chớ ăn trầu người CD.*

dặn bảo đt. Dặn kẻ dưới tay, nhỏ tuổi hơn : *Cha mẹ dặn bảo ; Thầy dặn bảo.*

dặn chung đt. Dặn hết người có mặt một lần.

dặn-dò đt. Dặn đi dặn lại nhiều bận : *Mảng tay quên hết lời em dặn-dò ; Ra đi anh có dặn-dò CD.*

dặn lại đt. Dặn trước khi ra đi hoặc trối trước khi chết : *Bà đi, có dặn lại điều chi không ? Trước khi nhắm mắt, ông có dặn lại rằng...*

dặn lòng đt. Mình dặn lấy mình, tự-nguyện : *Dặn lòng không-không hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì cũng không CD.*

dặn nhỏ đt. Dặn riêng, dặn bên tai một người, đủ người đó nghe thôi.

dặn riêng đt. Nh. Dặn nhỏ.

DĂNG-DĂNG trt. La-liệt, bừa-bãi, không thứ-tự : *Bày dăng-dăng, đứng dăng-dăng.*

DẰNG-DAI trt. Dây-dưa, kéo dài lôi-thôi không dứt : *Dằng-dai lâu ngày ; Chuyện còn dằng-dai.*

DẶNG-DẶC tt. X. Dài dặc-dặc.

DẮNG đt. Cất giọng cao : *Dắng lên thánh-thót.*

dắng-da dắng-dỏi trt. Thánh-thót thánh-thót, cao ngất : *Ca dắng-da dắng-dỏi.*

dắng-dỏi trt. Lảnh-lót, thánh-thót ; cao giọng : *Chim kêu dắng-dỏi.*

DÁNG đt. Nói trước việc mình sẽ làm : *Dáng mãi mà không làm chi cả.*

DẲNG tt. Xẵng, cứng, không dịu : *Canh dẳng // đt. Nh. Dắng.*

DẶNG đt. Ửng lên, cất lên : *Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng K.*

dặng-hắng đt. Clg. Đằng-hắng hay tằng-hắng, đánh tiếng cho người hay có mặt mình // Dọn giọng, khạc nhẹ cho thông cổ : *Dặng-hắng trước khi nói.*

DẶNG dt. Clg. Rặng, dãy, hàng, nhiều cái dính liền chạy dài : *Dặng nhà, dặng núi, dặng cây.*

DẮT đt. Dẫn, nắm tay, gậy hay dây dẫn đi : *Dắt người mù qua lộ, dắt trâu ra đồng // (R)* Đi trước cho người theo : *Dắt đường // (B)* Chỉ cách, làm cho người bắt-chước : *Dắt-dẫn.*

dắt-dẫn đt. Clg. Dẫn-dắt, dạy, chỉ cách, làm cho người quen tay, quen cách làm : *Vừa dạy vừa dắt-dẫn học-trò.*

dắt-díu đt. Vầy đoàn, đi chung và giúp-đỡ nhau dọc đường : *Dắt-díu nhau lên đến cửa thiền HXH.*

dắt đường đt. Đưa đường, dẫn đường, đưa người tới một nơi theo lời yêu-cầu : *Dắt đường lên núi // (B)* Rủ-ren, treo gương, xúi-biểu : *Có người dắt đường, nó mới dám.*

DẶT đt. Đắp lên : *Dặt ngải, dặt thuốc //* Nhận vô và ấn nhẹ cho chặt : *Dặt thuốc vào ống điếu.*

DẶT-DÌU đt. Khuyên mời qua lại cách ân-cần : *Dặt-dìu chén tạc chén thù.*

DÂY dt. Sợi dài để buộc, để chằng : *Sợi dây, xe dây, đánh dây ; Đứt dây nên gỗ mới chìm CD // (động)* Cây có cọng ốm, bò hoặc leo trên cây khác hay trên giàn : *Dây bầu, dây bí, dây khổ-qua //* Dãy dài nối nhau : *Dây pháo, dây ruộng, lính đi một dây dài // (B)* Sự-việc có sức ràng-buộc : *Dây liên-lạc, dây oan, dây thân-ái.*

dây bấc dt. Dây đờn được vặn thẳng để đờn các bài bắc, giọng bắc.

dây búng mực dt. Clg. Dây mực, sợi dây nhỏ đã có thoa bột màu để búng vào tường, hoặc mực tàu để búng vào gỗ, lấy mực.

dây cáp dt. Dây bằng thép thật chắc và bền, thường dùng kéo vật nặng.

dây cước dt. Chỉ thau hay thép, dùng làm dây đờn, bàn chải, v.v...

dây cương dt. Hai sợi dây dùng điều-khiển ngựa, bò, trâu.

dây chạc dt. Các thứ dây để buộc.

dây chạy dt. *(thực)* : Loại dây ở đất ướt, bò trên thân cây khác, lá dài kép, lá phụ có răng nhọn, thân non dùng bện đăng, lá có thể trị nóng lạnh *(Stenchlaena palustris).*

dây chằng dt. Dây giữ thăng-bằng : *Dây chằng ăng-ten, dây chằng bọng-đái, dây chằng tử-cung.*

dây chì dt. Dây kim loại mềm // X. Cầu-chì.

dây chìu dt. *(thực)* : Loại có dây dẻo mình, được dùng đánh dây buộc.

dây chuyền dt. Dây vàng hay bạc có nhiều khoen mắc nhau để đeo cổ hay xườm tay : *Đeo dây chuyền.*

dây dọi dt. Clg. Dây giọng hay lập-lòn, sợi nhợ có cục chì nhọn ở đầu dùng giọng mực đứng thẳng *(fil à plomb).*

dây dụi dt. Dây buộc đồ nặng thòng từ trên cao xuống : *(B)* Sự điều-khiển, xúi-biểu : *Nó có dây dụi sau lưng ; Giựt dây dụi.*

dây dừa *dt.* Dây đánh bằng xơ dừa dùng cột, xách và làm đồi tàu.

dây đất *dt.* Thửa đất dài : *Bán dãy đất ngoài biên* // *(chm)* Dây điện lòn trong ống chì chôn dưới đất *(fil de terre)*.

dây điện *dt.* Dây bằng đồng chuyền để dẫn điện.

dây điện-tín *dt.* *(chm)* : Dây mắc trên trụ dài theo lộ dùng trong việc gởi tin điện *(fil télégraphique)*.

dây đồng-hồ *dt.* Dây bằng da hay kim-loại xỏ vô đồng-hồ nhỏ để đeo trên cườm tay.

dây đờn *dt.* Dây cước hay gân (tơ dẻo) chằng thẳng trên đờn để khảy (gảy).

dây đường *dt.* *(chm)* : Dây điện máng trên trụ dọc theo đường *(fil de ligne)*.

dây gai *dt.* Nhợ bằng vỏ cây gai.

dây gân *dt.* X. Dây đờn.

dây giày *dt.* Dây xỏ trong mép giày để buộc chặt giày vào chưn.

dây gió *dt.* Sợi thép nhỏ cuốn tròn nhiều vòng, một đầu máng vào cốt, đầu kia thả thòng-lòng để có sự rung-động thật nhẹ, làm cho máy đồng-hồ chạy điều-hoà.

dây giống *dt.* *Nh.* Dây dọi.

dây hò-ba *dt.* Dây đờn cò-điền vặn ở một bực nhứt-định để có một giọng riêng-biệt.

dây kẽm *dt.* Dây làm bằng kẽm.

dây kẽm gai *dt.* Dây bằng hai sợi kẽm to đánh lại có kẹn ở mỗi quãng lối 5 cm., một sợi kẽm ngắn nhọn hai đầu bẻ tréo lại thành gai, dùng rào giậu.

dây lác *dt.* Cọng lác khô dùng buộc gói hàng nhỏ.

dây lạc *dt.* Mọi thứ dây chẻ bằng tre, trúc, lá và bẹ dừa nước, cọng lá kè // Dây buộc ngựa // *(thực)* Dây đậu-phộng.

dây lìu *dt.* Sợi dây nhỏ của các cây đờn ta.

dây luột *dt.* Dây to đánh bằng sợi.

dây lưng *dt.* Dây luồn trong lưng quần để buộc và thả mối gần rốn : *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai CD.*

dây meo *dt.* *(thực)* : X. Cò-ke.

dây muống *dt.* *(thực)* : X. Muống // *(R)* Đường thâu hay chạm giống cọng rau muống.

dây mực *dt.* X. Dây búng mực.

dây nam *dt.* Dây đờn vặn theo một bậc nhứt-định để đờn các bài nam.

dây nịt *dt.* Dây bằng da thuộc hay da nhơn-tạo có khoen ở đầu để thắt lưng.

dây nói *dt.* Điện-thoại, máy dùng nói chuyện với một người ở cách xa : *Gọi dây nói, quây dây nói.*

dây nóng *dt.* Dây điện cực-dương.

dây nguội *dt.* Dây điện cực-âm.

dây oan *dt.* *(Phật)* : Nghiệp-báo truyền nhiều kiếp.

dây to dây nhỏ *dt.* Dây tồn và dây lìu của một cây đờn cò-điền.

dây tố-lan *dt.* Dây đờn vặn theo một bực nhứt-định để có một giọng riêng-biệt.

dây tồn *dt.* Sợi dây to của một cây đờn cò-điền.

dây tơ-hồng *dt.* X. Chỉ điều và Chỉ hồng // *(thực)* Loại dây leo thân trơn, hoa trắng cánh mỏng, sống trên tàn cây cỏ khác, gốc không chấm đất, thường dùng trị bịnh đái đường : *Dây tơ-hồng không trồng mà mọc* *(Cuscuta)*.

dây thắng *dt.* Sợi dây cáp đồng trong bộ thắng xe : *Đứt dây thắng.*

dây thắt mạch *dt.* Dây bằng cao-su buộc chặn sự lưu-thông của máu trong cơ-thể khi chích thuốc hay giải-phẫu *(garrots)*.

dây thép *dt.* *Nh.* Dây kẽm // Điện-tín, tin-tức gởi đi bằng đường điện : *Gởi dây-thép, Nhà dây-thép.*

dây thép lạc-dừa *dt.* *(lóng)* : Tin đồn, tin truyền miệng.

dây thiều *dt.* Sợi thép mỏng cuốn tròn nhiều lớp đặt trong một bộ máy tự-động, đầu trong gắt vào trục, đầu ngoài gắn vào trái-khế chính, rồi tự nó bung lần ra để kéo máy chạy : *Dây thiều máy hát, lên dây thiều; Đồng-hồ sai bởi sợi dây thiều, Xa nhau bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

dây trân *dt.* Vòng dây bản to bằng bố hay cao-su gắn ở trục chính của máy và một bánh xe khác để khi trục quay thì bánh xe quay theo để kéo máy chạy toàn-diện.

dây xan *dt.* *(thực)* : Loại dây trườn to, cứng, có gai to, lá kép, cuống có cánh, hoa trắng, trái xanh *(Harrisonia Perfoliata)*.

dây xanh *dt.* *(thực)* : Loại dây bò trên những cây to, lá giòn, láng, hoa vàng *(Tiliacora acuminata)*.

dây xích *dt.* X. Xích.

dây xích-thằng *dt.* X. Chỉ điều và Chỉ hồng.

dây xiềng *dt.* X. Xiềng.

DÂY-DƯA *trt.* Dằng-dai, kéo lâu ngày : *Kéo dây-dưa, nói dây-dưa.*

DẤY *dt.* Nổi lên, phát ra, làm ra vẻ

dấy binh *dt.* X. Cất binh.

dấy-đức *dt.* Dấy, gây ra : *Lờ dấy-đức tai hại mang.*

dấy loạn *dt.* Nổi loạn, dậy giặc, chống lại chính-quyền bằng võ-lực.

dấy tiếng *đt.* Làm cho có tiếng đồn : *Con chi dấy tiếng thị-phi CD.*

dấy việc *đt.* Cử-sự, khởi làm một việc lớn sau một thời-gian mưu-toan : *Ngày giờ dấy việc đã đến.*

DẪY *đt.* Dùng lên, đẩy tới, gạt bỏ : *Nước dẫy, dẫy xe, duỗng-dẫy, dẫy vợ.*

dẫy-đầy *bt. Clg.* Đầy-dẫy, tràn-trề, có thật nhiều, bày ra la-liệt : *Dẫy-đầy chồng-gai, hàng-hoá dẫy-đầy.*

dẫy-duỗng *đt. Clg.* Duỗng-dẫy, phủ-tay, bỏng-rẫy, đề bỏ : *Dẫy-duỗng vợ con.*

dẫy xe *đt.* Dẫy xe có người hay đồ vật đi tới : *Dẫy xe cho chị qua miền Hà-khê LVT.*

DẬY *đt.* Cất mình lên, thức, đi chỗ khác : *Chỗi dậy, đứng dậy, thức dậy, dậy chỗ* // Nổi lên : *Bột dậy, giặc dậy, vang dậy, dậy mây, dậy thì.*

dậy bụi *đt.* Làm cho bụi bay cùng nơi : *Đừng có dậy bụi lên đó ! Xe chạy mau dậy bụi.*

dậy chỗ *đt.* Đi nơi khác l lời bảo : *Dậy chỗ cho người ta ngồi !*

dậy đất *trt.* Rợp đất, rung-động cả mặt đất : *Bom nổ dậy đất* // Được đồn-đãi vang-dậy : *Tiếng oan dậy đất.*

dậy giặc *đt.* X. Dấy-loạn // (R) Rầy-rà, làm om-sòm : *Làm gì mà dậy đòn nhỏ dậy giặc ngoài trước đó ? Không trả, bà dậy giặc cho coi !*

dậy-mẩy *đt.* Bước qua thời-kỳ bể tiếng, mọc nổi mụn, hai vú cứng : *Con trai dậy-mẩy.*

dậy mùi *đt.* Bay mùi, xông mùi lên : *Nghe dậy mùi chuột chết.*

dậy phèn *đt.* Làm cho phèn nổi lên mặt : *Mưa ngập làm đất dậy phèn.*

dậy sớm *đt.* Thức dậy sớm hơn mọi bữa, trước giờ định : *Hôm nay, ông dậy sớm ?*

dậy-thì *đt.* Bước tới thời-kỳ có kinh-nguyệt, người nở-nang, da ửng đỏ, duyên-dáng, hay mắc-cỡ : *Gái dậy-thì.*

dậy trễ *đt.* Thức dậy trễ hơn mọi bữa, sau giờ định : *Dậy trễ quá, xe đã chạy.*

dậy trưa *đt. Nh.* Dậy trễ (chỉ buổi sáng thôi) : *Dậy trưa quá, mặt trời đã mọc.*

dậy vú *tt.* Vú nổi gò lên : *Đã dậy vú rồi mà còn hớ-hang quá.*

DÂM *tt.* Mát, không có nắng : *Bóng dâm.*

dâm giời *trt. Clg.* Dâm trời, trời mát, trời không có nắng : *Dâm giời cảo chỉ mũ.*

dâm mát *tt.* Mát rượi : *Dưới tàn cây dâm mát.*

dâm trời *trt.* X. Dâm giời.

DÂM *bt.* Việc giao-cấu giữa đàn-ông và đàn-bà hoặc những việc thoả dục : *Cưỡng-dâm, cưỡng-dâm, đa-dâm, mãi-dâm, thông-dâm, thủ-dâm* // Quá nhiều, say-mê, không chính-đáng : *Dâm-hình, dâm-học, dâm-thư.*

dâm-bằng *dt.* Anh em bạn xấu.

dâm-bôn *dt.* Trai-gái, cuộc ăn-nằm lén-lút giữa một nam một nữ : *Dâm-bôn khởi lỗ, vô vê.*

dâm-dật *tt.* Tính thích giao-cấu, mê sắc-dục, một trong bảy điều « thất-xuất » của luật xưa của ta mà chồng có thể ngại ra động dè vợ : *Con người dâm-dật.*

dâm-dục *tt.* Ham-thích, mạnh-mẽ trong việc giao-cấu : *Dâm-dục quá độ.*

dâm-dương-hoắc *dt.* (th) : Một vị thuốc có tính kích-thích cơ-quan giao-cấu.

dâm-đãng *tt. Nh.* Dâm-dục : *Bị lôi-cuốn vào đường dâm-đãng.*

dâm-đạo *dt.* Đường dâm-dục, việc tà-dâm // Dâm-dục trộm-cắp ; trai-gái với vợ người, cướp tình.

dâm-hành *dt.* Làm việc tà-dâm.

dâm-hạnh *dt.* Tính-nết dâm-dật.

dâm-hình *dt.* Hình-phạt nặng, quá lạm.

dâm-học *dt.* Nền học bậy-bạ, không chính-đáng.

dâm-lạc *bt.* Vui-sướng về việc dâm-dục : *Dâm-lạc quá độ ; Con đường dâm-lạc.*

dâm-lệ *dt.* Nước mắt đầm-đìa, khóc quá nhiều.

dâm-loạn *dt.* Lăng-loàn, dâm-bôn : *Luật-pháp và phong-tục đều cấm việc dâm-loạn.*

dâm-mỹ *dt.* Sắc-đẹp khiêu-gợi, dễ làm người sa-ngã vào đường tà-dâm.

dâm-nghiệp *dt.* Nghề bán dâm, nghề làm đĩ.

dâm-ngôn *dt.* Lời tục-tĩu, lời bóng-bẩy khiêu-gợi : *Sách này chứa đầy dâm-ngôn.*

dâm-ngược *bt.* Tà-dâm bạo-ngược, sự cưỡng-hiếp người : *Kẻ dâm-ngược sẽ đền tội.*

dâm-nhạc *dt.* Giọng đàn khiêu-gợi việc tà-dâm : *Dùng dâm-nhạc lôi-cuốn người vào đường truy-lạc.*

dâm-ô *bt.* Trai-gái, lén-lút lấy nhau bậy-bạ, xấu-xa : *Làm việc dâm-ô còn mặt-mũi nào thấy người.*

dâm-phụ *dt.* Người có chồng còn lấy trai : *Gian-phu dâm-phụ.*

dâm-tà *dt. Clg.* Tà-dâm, sự lấy bậy, có vợ hoặc có chồng còn lấy người khác : *Việc dâm-tà bao-giờ cũng bị đời mai-mỉa và pháp-luật trừng-trị.*

dâm-thị *dt.* Cái nhìn đắm-đuối, đầy dục-vọng dâm-đãng.

dâm-thinh *dt.* Những tiếng đàn hát khiêu-gợi, ghẹo tình.

dâm-thư *dt.* Sách, tiểu-thuyết khiêu-dâm : *Nên cấm con em đọc dâm-thư.*

đâm-xảo *tt.* Dâm-dục xảo-trá : *Con người đâm-xảo.*

DẦM *đt.* Ngâm trong nước, chịu cho ướt : *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc tre dầm mặc tre ; Dầm sương phần-mọi nên lòng anh thương CD* // *bt.* Thấm nhiều nước : *Đái dầm, ướt dầm, mưa dầm.*

dầm cá *đt.* Để cá chiên hay nướng vào dĩa nước-mắm hoặc mắm-nêm.

dầm chưn *đt.* Ngâm hai chưn trong nước.

dầm-dề *tt.* Dầm-dìa, ròng-ròng những nước : *Nước-mắt dầm-dề, quần-áo dầm-dề những nước, mồ-hôi dầm-dề.*

dầm mưa *đt.* Đi ngoài mưa : *Dầm mưa bịnh.*

dầm ngựa *đt.* Để ngựa đứng dưới nước cho lâu, nước ngập tới lưng cho mát.

dầm ớt *đt.* Nặn, chà giập trái ớt trong thức ăn : *Nước-mắm dầm ớt.*

dầm sương *đt.* Đi hoặc ở dưới sương : *Dầm sương chải gió.*

dầm-thấm *đt.* Thấm-nhuần, ăn sâu vào : *Dầm-thấm tư-tưởng quốc-gia.*

DẮM-THẮM *tt.* Sặc-sỡ, đậm màu : *Áo-quần dắm-thắm.*

DẬM *đt.* Lan ra, thấm nhiều rồi nhoà ra : *Giấy không láng, dậm cả.*

DÂN *dt.* Người một nước, một miền, một vùng : *Dân da đen, dân da vàng, dân quê* // Người thường, không chức-phận nhà-nước : *An-dân, lương-dân ; Đời nào lên võng xuống dù, Kêu dân dân dạ, bẩy giờ dạ dân* // Quốc-tịch, tư-cách người dân một nước : *Vô dân Tây, người Pháp mà dân Mỹ* // Không thuộc nhà-binh : *Dân-sự* // *(Pháp)* Thuộc về dân-sự, không thuộc hình-sự hay thương-sự : *Dân-luật* // Người một giới : *Dân làng báo, dân làng bẹp.*

dân-ẩn *dt.* Sự khổ-sở của dân mà chính-quyền trên cao không hiểu.

dân-biểu *dt.* Người được dân bầu-cử thay mặt binh-vực quyền-lợi họ ở các nghị-viện : *Dân-biểu quốc-hội, dân-biểu thành-phố.*

dân-ca *dt.* Bài hát có tính-cách bình-dân về lời-lẽ, ý-nghĩa và giọng.

dân canh *dt.* Thanh-niên được cắt-cử canh-tuần trong làng-xóm.

dân-công *dt.* Công-tác của dân (đối với chính-quyền và nhà-binh).

dân-cư *dt.* Dân ở một địa-phương, một vùng : *Nơi đó dân-cư đông-đảo.*

dân-chính *dt.* Công việc hành-chính về dân-sự // Dân và người thay mặt chính-quyền : *Đủ mặt các cấp dân-chính.*

dân-chủ *tt.* Thuộc quyền đông-đảo của dân : *Nước dân-chủ, tinh-thần dân-chủ.*

dân-chủ cộng-hoà *tt.* Thuộc về toàn-thể dân-chúng, do dân-chúng bầu-cử lên thay mặt : *Nước dân-chủ cộng-hoà, chính-thể dân-chủ cộng-hoà.*

dân-chủ chính-thể *dt.* Cách-thức trị nước tổ-chức theo tinh-thần dân-chủ, do toàn-thể nhân-dân bầu người thay mặt.

dân-chủ chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa lấy dân-chúng làm gốc để làm cho nước trở thành dân-chủ và bồi-đắp nền dân-chủ ấy được vững.

dân-chủ-đảng *dt.* Đảng Dân-chủ có chủ-trương thực-hiện nền dân-chủ cho nước.

dân-chủ mới *dt.* Nền dân-chủ thực-sự, khác với nền dân-chủ trá-hình hồi thế-kỷ XVIII ở Pháp.

dân-chủ-hoá *đt.* Làm cho ra dân-chủ : *Việc cai-trị ở nông-thôn cần được dân-chủ-hoá.*

dân-chủ tự-do *dt.* Những quyền tự-do căn-bản của dân theo chế-độ dân-chủ.

dân-chúng *dt.* Toàn-thể người dân một nước, một địa-phương, một cơ-hội : *Dân-chúng Việt-nam lấy làm hả dạ ; Dân-chúng trong làng đều phẫn-uất.*

dân-dã *dt.* Dân ở thôn-quê và thành-thị.

dân-dao *dt.* Câu hát câu hò bình-dân dựa theo phong-tục, đời sống, tâm-lý của dân-chúng.

dân dõng *dt.* Trai-tráng khoẻ mạnh, đánh ở lính (xưa) : *Tập-luyện dân dõng giữ làng.*

dân đen *dt.* Hạng dân sống cuộc đời lam-than, đen tối : *Dân đen có biết chi điều gian-ngoan TC.*

dân đinh *dt.* Dân đúng tuổi ghi vào bộ đinh để làm mọi phận-sự người dân.

dân-đoàn *dt.* Đoàn-thể nhân-dân, phần nhiều tổ-chức để tự-vệ.

dân-giã *dt.* Hạng dân không chức-phận của nhà-nước ban cho : *Lớ quan lớ lính lớ làng, Lớ hàng dân-giã lớ hàng công-khanh CD.*

dân-gian *dt.* Người sống ở thế-gian, không thuộc cõi tiên hay cõi âm : *Tiền-bạc do dân-gian in, làm sao người ở cõi âm xài được* // Dân-chúng ngoài chính-quyền : *Bộ máy chính-quyền luôn-luôn là đích nhắm của dân-gian* // Người ngoài giới nhà chùa : *Dân-gian sùng-bái.*

dân-huấn *dt.* Dạy dân // *(thth)* *dt.* Bình-dân giáo-dục, công-việc chỉ-dẫn cho người dân biết đọc biết viết và hiểu những điều thường-thức.

dân-ý *dt.* Ý-kiến của dân, điều mong-mỏi của dân : *Hộp thơ dân-ý.*

dân-khí *dt.* Tinh-thần chung của dân trong một cơ-hội, một biến-chuyển của thời-cuộc trong nước: *Dân-khí sôi-nổi.*

dân làng *dt.* Dân trong một làng: *Bị dân làng rượt bắt.*

dân lao-động *dt.* Người làm những nghề nặng nhọc.

dân lậu *dt.* Dân từ làng khác, nơi khác tới ở mà không khai-báo, không có tên trong bộ, trong sổ gia-đình: *Bố bắt dân lậu.*

dân-luật *dt.* *(Pháp)*: Pháp-luật về gia-đình và tài-sản của nhân-dân, dính-dáng với nhau.

dân-lực *dt.* Sức mạnh và tiền-của của dân-chúng: *Tận-dụng dân-lực.*

dân ngụ *dt.* Dân nơi khác tới ở tạm, có khai-báo đúng phép.

dân-nguyện *dt.* Nguyện-vọng, điều mong-ước của dân: *Trình-bày dân-nguyện.*

dân nhậu *dt.* *(lóng)*: Giới người chè-chén, say-sưa: *Dân nhậu rất sành món ăn.*

dân-pháp *dt.* *Nh.* Dân-luật.

dân phu *dt.* *Clg.* Cu-ly, lao-công, người làm công-việc nặng-nề, dơ-dáy, cực-nhọc: *Tuyển-mộ dân-phu cho sở cao-su.*

dân-quân *dt.* Dân-chúng tổ-chức theo nhà binh, được phát súng cho để tự-vệ.

dân quý *dt.* (do Dân vi quý nói tắt): Dân-chúng là đáng kể hơn hết.

dân-quyền *dt.* Quyền nhân-dân, quyền của người dân có ghi trong hiến-pháp.

dân-quốc *dt.* Nước theo thể-chế dân-chủ: *Trung-hoa dân-quốc.*

dân-sinh *dt.* Đời sống của người dân, mọi sinh-hoạt của dân-chúng: *Dân-sinh quốc-kế.*

dân-sinh chủ-nghĩa *dt.* Một trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn Trung-sơn, chủ-trương giải-phóng kinh-tế cho dân-chúng bằng cách chia đều đất-đai và tiết-chế tư-bản.

dân-sinh quốc-kế *dt.* Kế-hoạch giữ nước và đời sống dân-chúng, những việc đầu-tiên mà chính-phủ phải gánh-vác.

dân-số *dt.* Số người một nước hay một địa-phương: *Dân-số Việt-nam, dân-số mỗi làng.*

dân-sự *dt.* Những việc của dân // *(Pháp)* Việc hộ, việc tranh-chấp về gia-đình và tài-sản, quyền-lợi giữa dân-chúng với nhau: *Đòi bồi-thường về dân-sự.*

dân-sự nguyên-cáo *dt.* *(Pháp)*: Người đứng đơn kiện ra toà, thường có luật-sư thay mặt, phải đóng tiền dự-phí, nếu không thoả-mãn về bản án, có quyền chống án.

dân-sự thẩm-phán *dt.* *(Pháp)* Sự xét-xử về mặt hộ (do toà hộ).

dân-sự tố-tụng *dt.* *(Pháp)*: Việc kiện thưa về mặt hộ, theo thủ-tục của toà hộ.

dân-tâm *dt.* Lòng dân, lòng mến-chuộng hay oán-ghét của dân-chúng đối với người hay việc làm của nhà-nước: *Thất dân-tâm.*

dân-tịch *dt.* Sổ hộ-tịch dân-chúng.

dân-tình *dt.* Tình-trạng dân-chúng: *Dân-tình xao-xuyến.*

dân-tiến *dt.* Sự tiến-bộ của dân trong một nước: *Tình-hình dân-tiến.*

dân-tộc *dt.* Dân một nước hay một bộ-lạc, cùng chung một tiếng nói hay chữ viết, một phong-tục, sống chung nhau dưới một tổ-chức cai-trị và ràng-buộc nhau vì quyền-lợi và phận-sự: *Tinh-thần dân-tộc, dân-tộc Việt-nam.*

dân-tộc chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa thiên về dân-tộc, không nhận mọi chi-phối của nước ngoài.

dân-tộc giải-phóng *dt.* Sự tranh-đấu để thoát-ly của một dân-tộc khỏi quyền cai-trị hay chi-phối của một nước khác.

dân-tộc-hoá *dt.* Nhập lại thành một dân-tộc: *Dân-tộc-hoá những bộ-lạc thiểu-số; Người Do-thái ở rải-rác khắp thế-giới và được lại rất nhiều giống, đã được dân-tộc-hoá sau thế-chiến thứ hai.*

dân-tộc-tính *dt.* Tính-cách đặc-biệt của một dân-tộc: *Càng xa thị-thành, dân-tộc-tính càng được biểu-lộ rõ-rệt.*

dân-tộc tự-quyết *dt.* Quyền riêng một dân-tộc, tự mình định-đoạt vận-mạng nước mình, không chịu sự can-thiệp của nước khác.

dân tuần *dt.* Dân phu lãnh lương hằng tuần: *Dân tuần sở kiều-lộ // Nh.* Dân canh.

dân tứ-chiếng *dt.* Dân trong một thành-phố, một thị-trấn đông-đúc, gồm nhiều hạng // Người giang-hồ, lão-luyện, nhiều từng-trải.

dân-thanh *dt.* Tiếng nói của dân, ý-kiến của dân.

dân thầy *dt.* Giới thầy thông, thầy ký, thầy giáo, v.v...

dân-thiên *dt.* (do Dân dĩ thực vi thiên nói tắt): Đồ ăn, món cần-thiết nhứt cho sự sống, được dân xem bằng trời.

dân thiểu-số *dt.* Dân các bộ-lạc chưa được khai-hoá, có ít người, trong một nước lớn.

dân thợ *dt.* Giới người có nghề chuyên-môn lo việc chế-tạo, sửa-chữa đồ dùng.

dân tráng *dt.* Con trai đã thành-nhân từ 20 tuổi sắp lên.

dân-vận *dt.* Sự vận-động trong dân-chúng để lôi-cuốn họ theo một đường-lối nào.

dân-xã *tt.* Dân-chủ và xã-hội gọi tắt, thuộc hai chủ-nghĩa dân-chủ và xã-hội dung-hoà để áp-dụng những cái tinh-tuý và thích-hợp : *Đảng Dân-xã, chủ-nghĩa dân-xã.*

DẦN *đt.* Băm với sống dao cho nhuyễn : *Dần thịt, dần cá* ‖ *(R)* Sả hai bàn tay chém mạnh xuống liên-hồi : *Dần lưng ; Đau như dần.*

dần xác *đt.* Đánh đòn cho nhiều, cho nặng, lời dùng khi quạu : *Đem mà dần xác nó.*

DẦN *trt. Cg.* Lần, từ-từ, thong-thả, từng chút : *Ăn dần ra, bệnh khỏi dần.*

dần-dà *trt.* Chuyền-chờ, nán lại trễ, chậm-chạp : *Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dần-dà ở trưa CD.*

dần-dần *trt.* Lần-lần, mỗi khi một ít : *Dần-dần rồi quen.*

dần-lần *trt.* Bắt-quàng, hết việc này sang việc khác, cách nói cốt kéo dài câu chuyện : *Nói dần-lần, kéo dần-lần.*

DẦN *dt.* Chữ thứ ba trong mười hai chi : *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai CD ; Giờ dần (từ 3 tới cuối 4 giờ sáng), tháng dần (tháng giêng âm-lịch), năm dần, tuổi dần (X. Giáp-dần, Bính-dần, Mậu-dần, Canh-dần, Nhâm-dần).*

DẤN *đt.* Dấn mình đến, nạp mình : *Dấn thân vào chốn can-qua K* ‖ *trt.* Xôm, tiến tới : *Làm dấn lên* ‖ *(R)* Ấn mạnh, đánh : *Dấn nó một cây.*

DẪN *đt.* Đưa đi, dắt đi, truyền đi, chỉ-bảo cho biết : *Chỉ-dẫn, tiểu-dẫn, dắt-dẫn, dẫn thuỷ nhập điền.*

dẫn-cảng *dt.* Việc hoa-tiêu đảm-nhận việc thay thế thuyền-trưởng lái tàu từ cửa biển vào bến.

dẫn cưới *đt.* Đem lễ cưới đến nhà gái (ngoài sính-lễ đã nạp hồi đám hỏi) để rước dâu.

dẫn-chứng *đt.* Trưng bằng-chứng : *Khéo dẫn-chứng xa-xuôi* ‖ *(Pháp)* Dựng chứng, nại chứng-cớ ra trong một vụ kiện.

dẫn dâu *đt.* Đưa dâu, đưa con hay cháu mình về nhà chồng : *Xem giờ dẫn dâu.*

dẫn-dụ *đt.* Chỉ-bảo khuyên-dạy : *Dẫn-dụ lính mới về đầu-phục ; Đem lời dẫn-dụ.*

dẫn-đạo *đt.* Bày-vẽ đường-lối : *Tới chỗ lạ, cần có người dẫn-đạo.*

dẫn đầu *đt.* Đứng đầu trong một cuộc thi hoặc đi hay chạy trước một đoàn đông : *Tháng này, trò Giáp dẫn đầu trên bảng sắp hạng ; Áo vàng đang dẫn đầu.*

dẫn-điện *tt.* Có thể truyền hơi điện đi : *Nước là thể dẫn-điện rất nhạy.*

dẫn-độ *dt.* Sự giao trả phạm-nhân từ cơ-quan này qua cơ-quan khác, từ tỉnh và thủ-đô hay từ nước này qua nước khác, sinh-quán của phạm-nhân hoặc nơi phạm-nhân gây tội.

dẫn đường *đt.* Đi trước cho người theo, làm cho người bắt-chước : *Dẫn đường ra chợ ; Dẫn đường cho hư thân mất nết.*

dẫn ghe *đt.* Dòng thuyền theo : *Tàu dẫn ghe.*

dẫn-giải *đt.* Chỉ-dẫn và giảng-giải : *Dẫn-giải mọi thể-tục.*

dẫn-hoả *tt.* Nhạy lửa, dễ cháy : *Dầu hôi, dầu chai là mồi dẫn-hoả.*

dẫn-huyết *tt.* Làm cho máu chạy đều : *Thuốc dẫn-huyết.*

dẫn-kiến *đt.* Đưa tới ra-mắt, giới-thiệu.

dẫn-khảo *dt.* Dấu chỉ-dẫn cho tham-khảo *(renvoi).*

dẫn-lễ *đt.* Đem nạp lễ (lễ cưới) : *Nhà trai dẫn-lễ tới.*

dẫn lộ *đt.* X. Dẫn đường.

dẫn-lực *dt.* Sức hút, sự hấp-dẫn : *Dẫn-lực của thép đối với sắt, dẫn-lực của bức tranh.*

dẫn-lực vũ-trụ *dt. (l)* : Sức hấp-dẫn tương-quan giữa các thiên-thể trong vũ-trụ, tỉ-lệ thuận với trọng-khối và tỉ-lệ đảo với bình-phương cự-ly giữa các thiên-thể (do *Newton*).

dẫn mối *đt.* Làm mai, đứng trung-gian cho một cuộc mua bán hay cưới-gả : *Dẫn mối bán đất, dẫn mối kiếm rượu uống.*

dẫn-nại *đt.* Viện-dẫn lý-do trong đơn kiện : *Trong đơn phải dẫn-nại đủ.*

dẫn-nhiệt *tt.* Có thể truyền hơi nóng : *Gỗ ít dẫn-nhiệt hơn cả.*

dẫn-quyết *đt.* Tự-sát, tự-tử.

dẫn sách *đt.* Kể, trưng lời dạy trong sách ra : *Dẫn sách dạy học-trò ; Nói chuyện có dẫn sách.*

dẫn tang *đt.* Trưng tang-vật, chỉ tang-chứng : *Phạm-nhân dẫn tang.*

dẫn tích *đt.* Nhắc tích xưa, chuyện cũ : *Dẫn tích làm ví-dụ.*

dẫn tội *đt.* Kể tội : *Can chi anh mà anh đứng ra dẫn tội tôi?* ‖ Dắt tội-nhân đi : *Dẫn tội về khám.*

dẫn tông-tích *đt.* Khai hết gốc-gác, kể hết nguyên-nhân : *Dẫn tông-tích ba đời ; dẫn tông-tích từ khi mới bỏ nhà ra đi.*

dẫn-tuyến *dt. (trắc)* : Đường liên-kết vào hai đường tam-giác-đạc, gồm có nhiều điểm đặt cách khoảng nhau làm căn-cứ cho công-cuộc đo chi-tiết địa-hình, địa-vật để lập bản-đồ *(cheminement).*

dẫn-tuyến đa-giác *dt.* (trắc) : Đường dẫn-tuyến xuất-phát từ một điểm căn-cứ, đi vòng quanh một khu phải đo-đạc và trở về điểm ấy, tạo nên một hình đa-giác kín *(cheminements polygonaux).*

dẫn-tuyến đóng khung *dt.* (trắc) : Đường dẫn-tuyến xuất-phát từ một điểm nọ đã kết-thúc vào một điểm kia của một hệ-thống giác-lượng, như bị đóng khung vào hệ-thống đó *(cheminement encadré).*

dẫn-tuyến kín *dt.* X. Dẫn-tuyến đa-giác *(cheminement fermé).*

dấn thân *dt.* Mang thân, đi đến (lời mỉa) : *Dấn thân vào hang hùm.*

dẫn thối *dt.* Rút lui, từ-chức.

dẫn thuỷ *dt.* Đem nước đi : *Ống dẫn thuỷ.*

dẫn-thuỷ nhập-điền *dt.* Đem nước ngọt vào ruộng.

dẫn-truyền *dt* (l) : Sự truyền đi của các sức điện, nóng... *(conductibilité).*

dấn xác *dt.* Nh. Dấn thân (nặng hơn) : *Dấn xác tới cho họ mắng.*

DẬN *dt.* X. Nhận.

DÂNG *dt.* Gip. Đưng, cầm món đồ với hai tay đưa cho người trên trước cách cung-kính : *Dâng cơm vừa nước* // (R) Trình lên, gởi lên : *Dâng biểu, dâng sớ, kính dâng* // Tràn lên cao : *Nước dâng.*

dâng biếu *dt.* Biếu cho kẻ trên cách cung-kính : *Lễ dâng biếu trong dịp Tết nguyên-đán.*

dâng biểu *dt.* Gởi tờ trình cho vua : *Dâng biểu về triều.*

dâng bông *dt.* Múa bông, lễ cúng do cô bóng múa hai bát bông vạn-thọ dâng cho Bà, một vị nữ-thần.

dâng con *dt.* Gả con gái cho người có quyền-thế đặng dựa hơi, nhờ-nhõi.

dâng cúng *dt.* Dâng phẩm-vật cho người chết hoặc cho thần-thánh : *Dâng cúng phải có lòng thành.*

dâng lễ *dt.* Biếu lễ-vật cho kẻ trên trước.

dâng sao *dt.* Cúng sao cầu cho qua nạn tai.

dâng sớ *dt.* Nh. Dâng biểu.

dâng tuổi *dt.* Mừng tuổi, chúc ông bà cha mẹ thêm tuổi trong dịp Tết.

dâng thọ *dt.* Nh. Dâng tuổi.

DẤP *dt.* (thực) : Gip. Diếp hay Díp cá, thứ rau bò, lá hình tim rộng bề ngang, có bẹ ôm thân, mùi thơm nồng : *Rau dấp.*

dấp cá *dt.* Nh. Dấp.

DẤP *trt* Gấp, cách hối-hả, lật-đật nên nói không rõ, thấy không rõ : *Lấp-dấp, dối-dấp.*

dấp-da dấp-dính *trt.* Say lả, vừa choáng dậy, không thấy rõ : *Cặp mắt dấp-da dấp-dính.*

dấp-dính *trt.* Lấp-dấp, lập-bập, cách nói líu-nhíu, không rõ : *Nói dấp-dính, nghe không được.*

dấp-dính dấp-dưới *trt.* Lập-đật, cách vội-vã, gấp-gáp : *Đi đâu mà dấp-dính dấp-dưới vậy ?*

DẬP *dt.* Vùi, chôn, lấp đất sơ-sài : *Chết thì đem đi dập, bày-đặt ma-chay chi cho hao tốn !* // (R) Chồng lên nhiều lớp cho tắt, cho hư, cho nghẹt : *Dồn-dập, khổ-dập, vùi-dập.*

dập-dã *dt.* Vùi-lấp, chôn chặt : *Cái nợ tang-bồng than với phận, Đành đem dập-dã giữa phong-trần NCT.*

dập-dìu *trt.* Đông, nhiều, qua lại liền-liền : *Dập-dìu tài-tử giai-nhân K.*

dập-dồn *trt.* Chồng-chất, chồng thêm, dồn thêm đến lũ-đụng : *Công-việc dập-dồn.*

dập-dùa *dt.* Che-đậy, khoả-lấp, bỏ ra, không nghĩ đến : *Nghiêng tai giả điếc dập-dùa làm thuốc.*

dập liễu vùi hoa *dt.* Làm cho hoa tàn nhị rữa, lấy người đến tàn-tạ (phá con gái).

dập lửa *dt.* Dùng nước, tro, cát làm cho lửa tắt : *Dập lửa đi đừng cơm.*

dập tắt *dt.* Dập cho tắt lửa // (B) Dẹp qua, lãng quên : *Dập tắt mối cảm-hờn.*

DẬT *dt.* Thung-dung, yên vui một nơi, hơn mực thường, bị bỏ sót.

dật-cách *dt.* Cốt-cách, tư-cách cao-quý.

dật-cư *dt.* Ở ẩn, lánh xa danh-lợi.

dật-dân *dt.* Người ở ẩn, không màng danh-lợi, không tranh đua.

dật-du *dt.* Nhàn-du, đi chơi cách nhàn-nhã.

dật-lạc *tt.* Thong-thả, sung-sướng // Thất-lạc, không ở trong hàng-ngũ : *Không biết và dật-lạc nơi nào.*

dật-phẩm *dt.* Nh. Dật-cách.

dật-sĩ *dt.* Người học giỏi ở ẩn.

dật-sử *dt.* Tiểu-sử, sử chép đời từng người có danh.

dật-sự *dt.* Những chuyện thất-lạc, ít ai biết.

DẬT-DỜ *trt.* Lơ-lửng, không đứng yên nơi : *Nước dưới sông lững-đững, Mây đưa gió dật-dờ CD* // Phưởn-phưởng, dở người, không được tỉnh : *Say dật-dờ ; Dật-dờ bóng quế hồn ma.*

dật-dựa *trt.* Sật-sừ, buồn ngủ : *Dật-dựa muốn sụp mí.*

DÂU *dt.* Vợ của con trai mình, người con gái lấy chồng đang trong lễ cưới : *Cô dâu,*

đưa dâu, rước dâu ; Chàng rể đông đầy, con dâu ngồi nó CD.

dâu con *dt.* Dâu và con trai, tiếng gộp chung vợ chồng đứa con trai mình : *Già mà dâu con nó không biết thương* // Dâu và các con ruột : *Nhà có giỗ, dâu con về đủ.*

dâu-gia *dt.* Sui-gia, vai đối nhau giữa cha mẹ rể và cha mẹ dâu.

dâu hiền *dt. Clg.* Dâu nên, dâu hiền-đức, phụng-sự cha mẹ chồng hết lòng : *Dâu hiền là gái ; Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ-ràng CD.*

dâu hư *dt.* Dâu theo không, không có cưới hỏi ; việc nhà bỏ phế, hỗn-hào với cha mẹ chồng : *Muốn theo anh về bển cho yên, Sợ cha mẹ nói : dâu không tiền dâu hư CD.*

dâu nam-giản *dt. Nh.* Dâu hiền, xứng-đáng (X. Nam-giản PH. II).

dâu nên *dt. Nh.* Dâu hiền.

dâu rể *dt.* Cô dâu và chàng rể, tiếng dùng khi làm đám cưới : *Dâu rể thiệt xứng ; Dâu rể đang lễ gia-tiên.*

DÂU *dt. (thực) : Clg.* Dâu-tằm, loại cây trồng cao từ một tới 4 m., lá mỏng, dịu, có răng, dùng nuôi tằm, hoa đơn và cái riêng, trái kép, có lối 3 % acit citric dùng chế xi-rô và vài món thuốc trẻ con, rễ được dùng chế thuốc trị bịnh ở bộ hô-hấp và phế-quản : *Chiều chiều mang giỏ hái dâu, Hái dâu không hái, nhớ câu ân-tình CD (Morus alba).*

dâu bể *dt.* (do Ruộng dâu hoá bể) Việc thay-đổi nhanh chóng trên đời : *Cơ trời dâu bể đa-đoan K.*

dâu lào *dt.* Thứ dâu mọc trong rừng.

dâu sẻ *dt.* Thứ dâu nhỏ lá.

dâu tàu *dt.* Thứ dâu lớn lá.

DẦU *dt. (thực) :* Loại cây to, vỏ nứt-nẻ trắng mốc, gỗ thông-dụng, lá có bẹ to rụng sớm, trái có hai cánh do lá đài mọc ra, khi rụng quay như chong-chóng, trong thân cây có dầu chứa 50 % tinh-dầu (sesquiterpen) và 20 % tòng-chỉ : *Cây dầu, ván dầu (Diphterocarpus).*

dầu lông *dt. (thực) :* Loại dầu thật to, khác với dầu thường ở chỗ thân khi còn non có lông vàng sậm, lá và trái cũng có lông vàng, dài lối 30 cm. *(Diphterocarpus intricatus).*

dầu song-nàng *dt. (thực) :* Loại dầu thật to, khác với dầu thường ở chỗ lá dài đến 45 cm., có từ 20 tới 25 cặp gân, không lông, trái to *(Diphterocarpus Dyerii).*

dầu trà-ben *dt. (thực) :* Loại dầu to, lá dài cỡ 40 cm., có lối 20 cặp gân, bề trái có lông vàng dợt, thân non không có lông nâu *(Dyphterocarpus obtusifolius).*

DẦU *dt.* Chất nhờn rút trong thân cây hoặc ép các thứ hột mà lấy ra để dùng thắp đèn và chế thuốc : *Dầu bạc-hà, dầu chai, dầu chổi, dầu dừa, dầu lạc (phộng), dầu mè (vừng), dầu mù-u, dầu gòn, dầu cao-su, dầu quế, dầu thông ... ; Cái đậu nấu đậu ra dầu ; Đèn hết dầu đèn tắt CD* // *(R)* Chất đốt cháy lấy ở các hầm mỏ : *Giếng dầu, mỏ dầu* // Thuốc nước bào-chế với dầu để trị bịnh : *Dầu gió, dầu khuynh-diệp, dầu từ-bi.*

dầu ăn *dt.* Dầu lấy trong các thứ hột lọc lại thật tinh dùng trong việc nấu-nướng và ăn uống.

dầu cá *dt.* Dầu lấy trong gan cá thu để uống bổ và trị bịnh // Dầu các loại cá nhỏ như cá cơm, cá linh, v.v... nấu ra để dùng trong kỹ-nghệ xà-bong, đèn cầy, cái xác làm phân bón.

dầu cặn *dt.* Cặn dầu mỏ sau khi lọc ra dầu hôi, dùng chạy máy.

dầu chai *dt.* Cặn dầu trong lấy trong thân cây dầu, dùng nhúm lửa, xe đuốc.

dầu gió *dt.* Dầu mù-u hoặc từ-bi nấu với vài thứ thuốc dùng trị bịnh.

dầu giấm *dt.* Dầu ăn và giấm, hai món gia-vị trên bàn ăn theo Âu-Tây : *Cải trộn dầu giấm.*

dầu hắc *dt. Clg.* Hắc-ín, thứ dầu màu thật đen lấy trong than đá và vài thể khác dùng sơn phết hoặc chế luyện thêm với thể khác thật dẻo để tráng đường *(goudron, asphalte).*

dầu hoả *dt.* X. Dầu hôi.

dầu hôi *dt. Clg.* Dầu hoả hay dầu lửa, dầu lấy ở hầm mỏ sau khi cất bớt phần tinh-tuý là dầu xăng, dùng thắp đèn.

dầu lửa *dt.* X. Dầu hôi.

dầu măng *dt.* Dầu trị bịnh chế với chất bạc-hà và vài chất thuốc khác *(essence de menthe).*

dầu mỡ *dt.* Dầu nhớt và mỡ bò, hai món cần-thiết làm cho trơn máy, lâu mòn : *Vô dầu mỡ.*

dầu nóng *dt.* Thuốc nước thật nóng dùng thoa bóp, không uống được *(liniment, salicylate de méthyl).*

dầu nhớt *dt.* Chất nhờn do dầu mỏ chế luyện (X. Dầu mỡ).

dầu phong *dt.* X. Dầu gió.

dầu sôi *dt.* Dầu nấu đang sôi // *(B)* Cơn giận dữ, tai-hoạ chung lên-lao : *Sục sạo dầu sôi ; Dầu sôi lửa bỏng.*

dầu sơn *dt.* Bột màu nấu chung hoặc trộn với dầu cá hoặc dầu trong, dùng sơn gỗ hay kim-loại.

dầu ta *dt.* Dầu lấy trong các thứ hột dùng thắp đèn.

dầu tây *dt.* Các thứ dầu lấy ở mỏ.

dầu thơm *dt. Cg.* Nước hoa, chất thơm của hoa chế với rượu mạnh, dùng xức cho thơm.

dầu trong *dt.* Dầu trong thân cây dầu tiết ra mỗi đêm và chảy vô bộng cây khoét sẵn.

dầu xăng *dt.* Chất nhẹ, tinh-tuý của dầu hôi, dùng chạy máy.

dầu xổ *dt.* Dầu của hột đu-đủ tía (thầu-dầu) dùng uống xổ.

DẦU *trt. Cg.* Dù, nếu, giả-thử, giá, tiếng dùng trong lời ví : *Mặc dầu, ví dầu ; Dầu bên cũng ngựa nhà quan, Kiệu-khấu rách nát hồng-chan hãy còn ; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dầu ngọt dầu bùi cũng phải lăn-tăn CD.*

dầu cho *trt.* Dầu đến một mức nào : *Dầu cho chín đụn mười trâu cũng lìa CD.*

dầu mà *trt.* Giả-thử, tiếng ví đến một mức-độ nào đó : *Dầu mà có như vậy, cũng chẳng sao.*

dầu rằng *trt. Nh.* Dầu cho : *Khôn-ngoan cũng thể đàn-bà, Dầu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông CD.*

dầu sao *trt.* Dầu thế nào đi nữa thì việc cũng thế : *Dầu sao tôi cũng phải đi.*

dầu vậy *trt.* Đành như vậy, dẫu hay như vậy : *Dầu vậy, cũng xin anh bỏ qua cho rồi.*

DÀU-DÃI *dt.* X. Dãi-dầu.

DÀU LÒNG *dt.* Đành lòng, cảm-phiền, lời an-ủi, vỗ-vã : *Ông dàu lòng vậy ; Xin ông dàu lòng chờ vậy.*

DẤU *dt.* Vết để lại của vật không còn : *Dấu chơn, dấu tay ; Dấu xe ngựa cũ rêu lờ-mờ xanh K* ‖ Vật, nét bút để phân-biệt : *Con dấu, bỏ dấu, đánh dấu, đóng dấu* ‖ Giạp, thôi một phần : *Cam dấu, quít dấu.*

dấu bấm *dt.* Dấu móng tay để lại trên vật bị bấm.

dấu búa *dt.* Dấu của nha Lâm-sản trên mặt búa đóng ở đầu gỗ xác chứng rằng cây gỗ ấy đã được đóng thuế.

dấu chấm *dt.* Chấm nhỏ ở cuối câu để dứt câu ấy (Xt. Chấm).

dấu chấm hỏi *dt.* Dấu hỏi và một chấm ở dưới để sau những câu hỏi (?).

dấu chấm phẩy *dt.* X. Chấm phẩy (;).

dấu chấm phết *dt.* X. Chấm phẩy.

dấu chấm than *dt.* X. Chấm than (!).

dấu giọng *dt.* Các dấu để trên hay dưới chữ để đổi giọng chữ ấy ra tiếng khác : *Huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng là những dấu giọng.*

dấu-hiệu *dt.* Dấu có hiệu-lực riêng từng vật, từng việc mà mọi người đều tuân theo : *Dấu-hiệu luật đi đường, dấu-hiệu nhà binh* ‖ (B) Cử-chỉ ngầm tỏ ý-tứ : *Làm thinh là dấu-hiệu bằng lòng ; Nhiều dấu-hiệu phảng-phất trên vẻ mặt tỏ rằng va bất-mãn lắm.*

dấu hỏi *dt.* Dấu như người đứng khom lưng, chuyển tiếng không dấu ra giọng thượng-thanh (?).

dấu huyền *dt.* Dấu hơi ngang, đầu cao bên trái, chuyển tiếng không dấu ra giọng bình-trọc (`).

dấu kiểm *dt.* Mọi dấu riêng của từng cơ-quan hay từng người, chứng đã kiểm-soát xong.

dấu mũ *dt.* Dấu giống nón chóp để trên những chữ a, e, o để chúng trở thành â, ê, ô (^).

dấu nặng *dt.* Một dấu giọng hình-dung bằng một chấm tròn dưới chữ không dấu để chuyển tiếng ấy ra giọng khứ-trọc (.).

dấu ngã *dt.* Một dấu giọng hình-dung bằng một đường ngang cong hai đầu trên chữ không dấu để chuyển chữ ấy ra giọng thượng-trọc (~).

dấu ngoặc *dt.* Hai dấu cong, một day lưng bên trái đứng trước và một day lưng bên phải đứng sau, dùng ví một hay nhiều chữ giữa một câu, có tính-cách giải-thích (.....).

dấu ngoặc đôi *dt.* Bốn dấu ngoặc song-song từng cặp để ví một lời nói cần nhấn mạnh sau hai chấm đứng « ».

dấu ngoặc hợp *dt.* Dấu cong đứng dài, giữa lưng nhọn như đầu mũi tên, để gộp hai hay nhiều hàng (dòng) lại ({).

dấu nhạc *dt. Cg.* Nốt nhạc, những dấu chỉ giọng cao thấp hay dài ngắn trong một bản đờn.

dấu phẩy *dt. Cg.* Dấu phết, dấu uốn cong thả đuôi qua trái để phân một câu thành nhiều đoạn cho có mạch-lạc, dễ hiểu (,).

dấu răng *dt.* Dấu cắn vào vật mềm.

dấu riêng *dt.* Những dấu đặc-biệt trên mặt mỗi người như thẹo, tàn-nhang, v.v... để tiện việc nhìn mặt.

dấu sắc *dt.* Một dấu giọng ghi bằng một sổ xéo từ phải qua trái trên chữ không dấu để chuyển chữ nầy thành tiếng khứ-thanh (´).

dấu tay *dt.* Dấu các đầu ngón tay, có chỉ khác nhau của từng người, không ai giống ai cả.

chồm phá đồ kiếm cỏ, dây leo để ăn : *Sữa dê, thịt dê, cà dái dê* // tt. Tính thích đàn-bà : *Máu dê, già dê* // đt. Ve-vãn, chọc-ghẹo đàn-bà : *Dê con người ta, dê vợ người.*

dê xòm dt. (động) : Dê đực già, râu cằm dài, lông nhiều, thật hôi // (B) Người có tính dê trắng-trợn : *Coi chừng con dê xòm đó.*

DÊ đt. Clg. Rê, trúc từ trên cao xuống để nhờ gió thổi bay lúa lép và bụi : *Dê lúa, dê thóc* // (R) Xê, dời đi, mang đi : *Dê chỗ khác* // Rưới, để chảy nhiều nơi : *Dê cùng đường.*

dê-diếu đt. Bán dê bán điếu, bán rao, đồn-đãi những việc xấu của người : *Miệng đời dê-diếu biết bao GH.*

DẾ dt. Loại côn-trùng hai cánh đôi để gáy, miệng có hai càng bén để kẹp, hai chưn sau to dài, có gai nhọn cũng gọi càng : *Dế hà càng, dế một càng, đá dế ; Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ-hàn quản bao CD* // (lóng) : Clg. Mối, hành-khách tới bến để mua vé xe đò : *Bắt dế.*

dế cơm dt. Loại dế to con, gáy tiếng nhỏ và rè.

dế chó dt. Loại dế nhỏ con, gáy nhỏ.

dế lửa dt. Loại dế háo-chiến, gáy tiếng to và thanh, cánh đỏ, trên gáy có hai bệt vàng.

dế mèn dt. Nh. Dế cơm.

dế mọi dt. Loại dế thật nhỏ, không cánh, mình có rằn đen, thường ở kẹt hóc.

dế nhũi dt. Loại dế mình dài, càng to, cánh nhỏ, hay nhũi dưới đất và hay cắn rễ cây cỏ : *Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhũi kêu vang ngoài thành CD.*

dế than dt. Loại dế háo-chiến, gáy tiếng to và thanh, cánh đen, trên gáy có hai bệt vàng.

dế trụi dt. Dế than và dế lửa cụt đuôi.

dế út-tiêu dt. Dế than hay dế lửa còn nhỏ nhưng vẫn gáy to và biết chọi (đá).

DẾ đt. Khinh, lờn, không kiêng-nể, không trọng nhau : *Dễ nhau, kẻ khinh người dể.*

dể-duôi đt. Khinh-thường, xem việc chẳng đáng chi : *Dể-duôi thì mắc bẫy.*

dể-khinh đt. Khi-dể, không coi ra gì : *Việc nguy lắm, đừng có dể-khinh.*

dể-ngươi đt. Lờn mặt, không kiêng sợ : *Dể-ngươi cha mẹ, dể-ngươi thầy* // (B) Nh. Dể-duôi.

DỄ bt. Suôn-sẻ, không tốn công nhiều mà vẫn được, không khó : *Không ai giường rộng chiếu dài dễ xoay CD* // (R) Thế nào cũng được, không đòi-hỏi nhiều : *Chủ dễ, chồng dễ* // trt. Lẽ đâu, khó có được : *Không đưng ai dễ cầm tàn che cho ; Mẹ già chưa dễ ở đời với con CD.*

dễ ăn trt. Clg. Dễ nuốt, ăn dễ-dàng : *Cà rốt, có canh dễ ăn* // (B) tt. Hiền, thật-thà, dễ bị hiếp : *Đừng tưởng tôi dễ ăn mà làm dữ* // Hơi ngọt, không chua : *Quýt dễ ăn* // Trôi-chảy, sẽ có kết-quả tốt : *Áp-phe này dễ ăn mà!*

dễ bảo tt. Clg. Dễ dạy, ngoan, không cãi lời : *Đứa con dễ bảo.*

dễ coi tt. Khá đẹp, nhan-sắc vừa mắt mọi người : *Con nhỏ dễ coi.*

dễ chịu tt. Đỡ, không quá lắm : *Khí-hậu dễ chịu, trong mình dễ chịu, anh đó tính dễ chịu, tiền bạc cũng dễ chịu.*

dễ-dãi tt. Sao cũng được, không khe-khắt, không đòi-hỏi bắt-buộc : *Người tính dễ-dãi.*

dễ dạy tt. Biết nghe lời, mau hiểu : *Đứa con dễ dạy.*

dễ-dàng bt. Rất dễ, không phải tốn công chi cả : *Chuyện đó dễ-dàng mà! Làm dễ-dàng.*

dễ đâu gì trt. Rất khó mà làm cho được, mà nói cho xuôi : *Dễ đâu gì thuyết-phục nó.*

dễ-dùng gì trt. Rất khó chớ không dễ đâu : *Việc đó không dễ-dùng gì!*

dễ ghét tt. Đáng ghét, không thương được : *Người gì dễ ghét quá!* // Dễ thương, rất đáng yêu (tiếng nựng) : *Con tôi dễ ghét quá mà!*

dễ gì trt. Không chắc, hơi khó : *Dễ gì được ; Dễ gì chen vô.*

dễ giận tt. Quạu, hay giận : *Anh đó tính dễ giận, đừng chọc ảnh* // Đáng giận, khó dằn : *Dễ giận hôn! Con gì sai không được.*

dễ hôn trt. Không dễ chi đâu : *Dễ hôn! Bộ tôi dại sao?*

dễ không trt. Nh. Dễ hôn.

dễ mua trt. Cũng rẻ, không thách cao : *Chị đó bán dễ mua.*

dễ nuốt tt. Nh. Dễ ăn.

dễ nghe trt. Nghe được, êm tai, xuôi tai : *Người khôn nói tiếng dịu-dàng dễ nghe CD.*

dễ nhìn tt. Nh. Dễ coi.

dễ ợt tt. Rất dễ : *Chuyện dễ ợt.*

dễ sai tt. Sai-khiến được, không cãi lời : *Đứa tớ dễ sai.*

dễ tính tt. Tính dễ-dãi : *Người dễ tính* // Dễ giải-quyết, việc không khó-khăn : *Chuyện cũng dễ tính mà.*

dễ thở trt. Thở dễ-dàng : *Ngủ không trùm mền dễ thở* // (B) Khá, có dư tiền trong nhà : *Tuy không giàu chớ cũng dễ thở.*

dễ thương *tt.* Đáng yêu : *Tính-tình dễ thương ; Mặt dễ thương.*

dễ thường *trt.* Chắc, có lẽ : *Dễ thường ông ấy sai hẹn.*

DỀN *trt.* Đều-đều, không dứt : *Chơi dền, đánh bạc dền.*

DỀN *dt.* (*lóng*) : *Clg.* Dện, xán, đánh, hạ xuống : *Ông dền một đêm mưa ; Dền nó một bốp-tai.*

DỆN *dt.* (*lóng*) : Nện, đầm, làm cho dẽ : *Dện đất* // (R) Nh. Dền.

dện tam-hợp *dt.* Đổ hồ (gồm vôi, cát và nước) rồi đầm, nện cho dẽ.

DỆN *dt.* (*động*) : X. Nhện.

DỆT *dt.* Đan, xỏ lòn bằng máy những sợi dọc và ngang cho chúng gài lại cho dính thành bức mỏng : *Máy dệt, khung dệt, thợ dệt, dệt vải, dệt chiếu ; Em đương dệt chiếu hồi-văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi CD.*

dệt cửi *dt.* Dệt với khung cửi bằng gỗ : chân đạp go, tay cầm thoi qua lại cùng dập chỉ xuống.

DI *dt.* Chà bằng chưn hay tay cho mất dấu : *Di sạch, di mất.*

DI *dt.* Để lại, bỏ sót : *Di xú vạn niên.*

di-bút *dt.* Lời trối viết trên giấy, bài thơ của người chết để lại : *Di-bút của cụ Phan-thanh-Giản.*

di-cảo *dt.* Bản thảo sách-vở, thi văn của người chết để lại : *Nhiều di-cảo của Trương-vĩnh-Ký chưa được xuất-bản.*

di-chúc *dt.* *Clg.* Chúc-thư, lời trối miệng của người chết hoặc viết ra giấy để lại : *Theo di-chúc...*

di-chúc chính-thức *dt.* (*Pháp*) : Di-chúc do đương-sự lập tại phòng Chưởng-khế với bốn người chứng, khi còn sống.

di-chúc mật-phong *dt.* Di-chúc niêm-phong kín, giao Chưởng-khế giữ đó, sau khi đương-sự chết, mở ra trước mặt sáu người chứng.

di-chúc phân-sản *dt.* (*Pháp*) : Cuộc chia gia-tài theo di-chúc.

di-chúc tự-bút *dt.* Di-chúc chính tay đương-sự viết ra khi còn sống.

di-độc *dt.* Để nọc độc lại, để sự độc-hại về sau // *dt.* Cái độc do ông cha để lại.

di-giao *dt.* (*Pháp*) : Chừa lại để giao người khác hay cơ-quan khác : *Trong một vụ án, tòa xét cả vấn-đề phụ-đới để phán-định cho tình-trường, không cần di-giao vấn-đề phụ-đới ấy cho toà-án có thẩm-quyền hơn.*

di-hài *dt.* Thi-thể, xương người chết.

di-hại *dt.* Để mối hại lại về sau : *Trong cơn vui sướng, không kể việc di-hại về sau.*

di-hận *dt.* Để mối hận lòng hay hận-thù về sau : *Ngàn năm di-hận* // *dt.* Mối hận ngày trước còn lại : *Ông ấy tuy chết, nhưng di-hận vẫn còn trong lòng dân-chúng.*

di-hoạ *dt.* Để hoạ về sau, để hoạ cho người khác.

di-huấn *dt.* Lời dạy của người sắp chết trối lại : *Tuân di-huấn của cha tôi ...*

di-lậu *dt.* Quên, sót // *dt.* (*Pháp*) Việc làm giấy-tờ sổ-sách không đúng luật : *Hộ-lại ghi vào sổ hộ-tịch những việc sinh, tử, giá-thú khai-báo trễ là làm việc di-lậu.*

di-mạng (mệnh) *dt.* Lời dặn của người sắp chết.

di-mặc *dt.* Mực (tức chữ viết) của người sắp chết.

di-mưu *dt.* Nghề-nghiệp, công-việc làm ăn của ông cha truyền lại.

di-ngôn *dt.* Lời trối, lời để lại.

di-nghiệp *dt.* X. Di-sản.

di-nhượng *dt.* (*Pháp*) : Nhượng quyền làm chủ cho người khác bằng cách tặng-dữ hoặc bán.

di-phong *dt.* Phong-tục xưa còn lại.

di-sản *dt.* (*Pháp*) : *Clg.* Di-nghiệp, tài-sản người chết để lại.

di-sản khuyết-kế *dt.* (*Pháp*) : Gia-tài người chết để lại mà không người đủ tư-cách thừa-kế (*succession déshérente*).

di-sản vô-thừa-nhận *dt.* (*Pháp*) : Gia-tài người chết để lại không con cháu nhận lãnh (*succession vacante*).

di-tích *dt.* Dấu-vết xưa còn lại.

di-tinh *dt.* (*bh*) : Chứng bịnh tự-nhiên tinh-khí xuất ra khi ngủ mê, do thận hư vì trước đó dâm-dục quá độ hoặc do thủ-dâm (*spermatorrhée*).

di-thần *dt.* Bầy-tôi triều trước còn lại : *Nhiều di-thần nhà Lê không ra phò nhà Nguyễn.*

di-truyền *tt.* Do người trước truyền lại : *Bệnh di-truyền.*

di-văn *dt.* Thi, văn người chết để lại.

di-vật *dt.* Đồ-vật người chết để lại.

di xú *dt.* Để tiếng xấu lại : *Di xú vạn niên.*

DI *dt.* Dời đi, đổi đi, cho : *Bất di bất dịch.*

di-cư *bt.* Dời chỗ ở : *Di-cư từ Bắc vào Nam.*

di-chuyển *bt.* Dời đi, đổi đi : *Di-chuyển công chức.*

di dân *dt.* Dân di-cư, dân từ nơi khác đến ở : *Nhiều di dân để xứ tới* // *dt.* Dời dân đi : *Di dân tránh nạn lụt.*

di-dịch *dt.* Thay-đổi, dời-đổi : *Ở đời, không việc gì là không di-dịch.*

di-giá *đt.* Dời xa-giá, ngự đi nơi khác (tiếng nhà vua).
di-quan *đt.* Dời quan-tài đi.
di-tản *đt.* Tản-mát đi nhiều nơi : *Di - tản tù-binh.*
di-táng *đt.* Lấy cốt đem chôn nơi khác.
di-tâm *đt.* Sự di-dịch khỏi điểm giữa, xa điểm giữa *(excentration).*
di-thực *đt.* Đi xứ khác làm ăn.
di-trú *đt.* Dời nhà, dọn nhà đi nơi khác.
DI *trt.* Thong-thả, vui-vẻ.
di-dưỡng *đt.* An-dưỡng, nghỉ cho thong-thả, cho yên vui : *Di-dưỡng tinh-thần, di-dưỡng tính-tình.*
di-sắc *dt.* Sắc mặt vui-tươi.
DI *dt.* Dì, em gái hoặc chị của mẹ.
di-trượng *dt.* Giượng, chồng của dì.
DÌ *dt.* Vai và tiếng gọi chị hay em gái của mẹ mình : *Không cha đeo chưn chú, không mẹ níu vú dì* // Tiếng gọi tặng dì của con mình // Tiếng gọi vợ bé hay vợ sau của cha mình // Tiếng gọi những người đàn-bà trang lứa với mẹ mình.
dì giượng *dt.* Tiếng gọi chung vợ chồng dì mình : *Mời dì giượng ăn cơm.*
dì ghẻ *dt.* Mẹ ghẻ, kế-mẫu, vợ sau hay vợ-bé của cha mình đối với mình (vẫn gọi dì) : *Dì ghẻ con chồng.*
dì nó *dt.* Tiếng gọi dì ghẻ của con mình : *Xin dì nó thương giùm đứa con không mẹ.*
DÍ-DỎM *trt.* Cách ăn-mặc loè-loẹt : *Ăn-mặc dí-dỏm* // *(R)* Cách nói bóng-bẩy nhẹ-nhàng : *Nói dí-dỏm.*
DỈ *dt.* Dì ấy, tiếng chỉ người đi vắng mặt : *Dỉ mắng con.*
DỈ *đt.* Hé, cho ra ít // *(R)* *Clg.* Rỉ, nhỏ từng giọt.
dỉ bảo *đt.* Bảo nhỏ, nói nhỏ vào tai : *Gọi con lại dỉ bảo.*
dỉ hơi *đt.* Nói ra, cho biết : *Chuyện như thế mà nó có dỉ hơi cho tôi biết đâu.*
dỉ hơi vang lặng *đt.* Cho biết công-khai hoặc âm-thầm // *(thth)* Nh. Dỉ hơi (chỉ dùng trong trường-hợp trách-móc) : *Chuyện như vậy mà nó chớ hề dỉ hơi vang lặng cho mình biết.*
dỉ nước mắt *đt.* Sa nước mắt, muốn khóc : *Nghe qua, nó dỉ nước mắt.*
dỉ răng *đt.* Hở răng, nói cho biết (chỉ dùng trong trường-hợp không) : *Chuyện tày trời mà nó có dỉ răng đâu!*
dỉ tai *đt.* Phụ-nhĩ, kề tai nói nhỏ, cho hay kín : *Việc đó, nó có dỉ tai cho tôi hay rồi.*

DĨ *bt.* Đã qua, rồi, thôi : *Dĩ-nhiên, dĩ-vãng, bất-đắc-dĩ* // *(R)* Bắt, bỏ, xoá : *Dĩ sổ, dĩ-lỡ.*
dĩ-lỡ *bt.* Lỡ rồi, chuyện đã rồi : *Đã dĩ-lỡ như thế, thôi thì bỏ qua cho rồi.*
dĩ-nhiên *trt.* Cố-nhiên, hẳn như thế : *Lẽ dĩ-nhiên, dĩ-nhiên như thế.*
dĩ sổ *đt.* *(lóng)* : Xoá tên trong sổ : *Ngọc-hoàng dĩ sổ mầy rồi.*
dĩ tên *đt.* Gạt bỏ tên, không kể tên đó nữa : *Người này thôi làm thì dĩ tên cho rồi.*
dĩ-vãng *bt.* Quá-khứ, việc đã qua : *Dĩ - vãng xa xưa ; Chuyện dĩ-vãng.*
DĨ *tt.* Chưa chín đều : *Xôi dĩ.*
DĨ *dt.* Chái, nhà nhỏ một bên, chung một tấm vách : *Nhà một gian hai dĩ.*
DĨ *tt.* Xẹp xuống, tật ở mũi.
dĩ mũi *tt.* Xẹp mũi, nói hơi nghẹt, tiếng không rõ : *Người dĩ mũi.*
DĨ *bt.* Lấy, dùng, đã mà : *Dĩ hoà vi quý, dĩ ân báo oán* // Cho đến, nhằn : *Dĩ chí* // Do, đó, tưởng là, bởi vì, đem lại : *Gia-dĩ, sở-dĩ.*
dĩ cố *trt.* Bởi thế cho nên.
dĩ chí *trt.* Cho đến : *Từ tháng tư dĩ chí tháng sáu, ông không nhỏ cho một giọt mưa.*
dĩ hạ *trt.* Tới dưới, sắp xuống : *Từ mực này dĩ hạ.*
dĩ thượng *trt.* Trở lên, tới trên : *Từ chỗ này dĩ thượng.*
DỊ *tt.* Khác, lạ : *Lập - dị, kỳ - dị* // *(R)* Khác thường, xấu-xí : *Dị-kỳ, dị-hợm ; Thằng cha sao dị quá.*
dị-bang *dt.* Nước khác, không phải nước mình.
dị-bào *tt.* Khác bào-thai, tức khác mẹ (nhưng cùng cha) : *Anh em dị-bào.*
dị-bẩm *dt.* Bẩm-chất khác, không giống nhau về bẩm-chất.
dị-biệt *tt.* *(Pháp)* : Dị-đồng sai-biệt, khác hẳn hoặc trái ngược : *Giải-pháp dị-biệt.*
dị-chí *dt.* Chí-hướng khác, lòng dạ đổi khác : *Mống sanh dị-chí.*
dị-chủng *dt.* Giống nòi khác, không cùng nòi giống với mình : *Người dị-chủng tới làm ăn ở nước mình rất đông.*
dị-dạng *dt.* Hình-dáng khác thường.
dị-điểm *dt.* Chỗ khác nhau giữa hai sự-vật.
dị-đoan *bt.* Huyền-hoặc, không hợp-lý, không đúng chính - đạo : *Chuyện dị - đoan, tin dị-đoan.*
dị-đồng *tt.* Chỗ giống nhau và chỗ khác nhau : *Tìm những điểm dị - đồng để bổ - cứu lẫn nhau* // *tt.* Khác nhau : *Tuy vậy, cũng còn chỗ dị-đồng.*

dị-giáo *dt.* Đạo-giáo khác, khác với đạo-giáo của mình.

dị-hình *dt.* Hình-dáng khác thường, xấu-xí : *Người sao dị-hình quá.*

dị-hoá *dt. (triết)* : Biến-đổi cho ra khác (sinh, lớn, già, chết), đặc-tính của sự sống : *Thu-nhập đồ ăn vào mình là bồ-khuyết cho sự dị-hoá.*

dị-hờm *tt. Cg.* Dị-hợm hay Dị-hụ, kỳ-cục, lạ đời, không giống ai cả : *Người gì mà dị-hờm quá !*

dị-hợm *tt.* X. Dị-hờm.

dị-hụ *tt.* X. Dị-hờm.

dị-kỳ *tt.* Kỳ-cục, khác với thiên-hạ cách khó coi : *Người dị-kỳ, việc dị-kỳ.*

dị-liễu *dt. (thực)* : X. Mặt-quỷ.

dị-nghị *dt.* Luận-bàn riêng với ý không bằng lòng : *Làm thế không sợ thiên-hạ dị-nghị sao? Il (Pháp)* So-sánh, đối-chiếu, kháng-nghị, kháng-tố, sai-áp.

dị-nhân *dt.* Người khác thường, có cử-chỉ và hành-động khác, cao hơn người thường : *Có lẽ đó là một bậc dị-nhân.*

dị-sử *dt.* Sách chép chuyện kỳ-quái, chuyện lạ không ghi chép trong sử chính-thức.

dị-tâm *dt.* Lòng dạ khác, đổi dạ : *Đề-phòng kẻ sinh dị-tâm.*

dị-tộc *dt.* Họ khác, nòi giống khác.

dị-tướng *dt.* Tướng-mạo kỳ-dị, hình-dung cổ-quái : *Người có dị-tướng thường có tài lạ.*

dị-thường *tt.* Khác thường, khác với lẽ thông-thường : *Chuyện dị-thường.*

dị-trạng *dt.* Hình-trạng khác thường, trạng-thái mới.

dị-vực *dt. Cg.* Dị-vức, khu-vực khác, cõi khác, xứ khác : *Người dị-vực tới sinh-phương ở đây rất đông.*

DỊ *bt.* Dễ, không khó : *Tri dị hành nan ; Dị đắc dị thất ; Bình-dị, dung-dị, giản-dị Il* Nhẹ, dễ, xem thường, coi không ra chi : *Khinh-dị.*

dị trực *tt.* Dễ-dàng và ngay-thẳng.

DĨA *dt. Cg.* Đĩa, vật đựng thức ăn trẹt lòng, thấp : *Cái dĩa, chén dĩa, rửa dĩa ; Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau CD Il (R)* Bộ-phận mặt tròn có răng để kéo dây sên trong một giàn máy : *Dĩa xe đạp Il* Những đồ-vật tròn giẹp giống cái dĩa : *Cá dĩa, cà dĩa, dĩa bay.*

dĩa bay *dt.* Vật to lớn, hình tròn giẹp thuộc loại hoả-tiễn có người lái, thỉnh-thoảng có phi-cơ bắt gặp, nhưng chưa hiểu đích-xác công-dụng *Il (B)* Cuộc xô-xác giữa vợ chồng trong nhà khi ghen-tương : *Tối nay có dĩa bay.*

dĩa bàn *dt.* Dĩa to đựng cơm hoặc thức ăn khi dọng bữa.

dĩa bàn-thang *dt.* Dĩa thật to đựng trái cây cúng.

dĩa bông cúc *dt.* Dĩa nhỏ có hình bông cúc trong lòng *Il* Mọi thứ dĩa nhỏ một cỡ với dĩa có hình bông cúc.

dĩa chưn *dt.* Dĩa có chưn cao.

dĩa dầu *dt.* Thếp dầu, dĩa nhỏ đựng dầu với cộng bấc để thắp như cái đèn.

dĩa đá *dt.* Dĩa bằng đất nung tráng men.

dĩa hát *dt.* Vật tròn giẹp bằng nhựa có rãnh khu-ốc cạn và thật nhỏ, khi quay cạ với mũi cây kim nhọn thì phát ra tiếng, phần nhiều là bài hát.

dĩa hột xoài *dt.* Dĩa to hình hột xoài, dùng đựng thức ăn.

dĩa quả-tử *dt.* Dĩa bàn-thang có trái cây chưng trên bàn thờ.

dĩa răng *dt.* Dĩa bằng sắt, bìa có răng nhọn để khi quay, nhờ dây sên kéo bánh xe lăn theo.

DỊCH *dt.* Đổi tiếng nước nầy thành tiếng nước khác : *Dịch sách, thông-dịch-viên.*

dịch-âm *dt. Cg.* Phiên-âm, viết tiếng ngoại-quốc với chữ mình, không cần nghĩa : *Inspiration mà viết Yên-ti-phi-lý-thuần là lối dịch-âm theo Tàu.*

dịch-bản *dt.* Bản dịch một quyển sách, một bài văn.

dịch-giả *dt.* Người đã dịch một quyển sách, một bài văn : *Tên dịch-giả thường ở dưới tên tác-giả.*

dịch-phẩm *dt.* Tác-phẩm được dịch, bản dịch một tác-phẩm : *Trước chiến-tranh, nước ta đã có nhiều dịch-phẩm đáng kể.*

dịch-thuật *dt.* Viết lại một quyển sách tiếng nước nầy bằng tiếng nước khác (không dịch sát).

DỊCH *bt.* Tên bộ sách triết-học xưa nhứt của Tàu : *Kinh Dịch, quẻ Dịch Il* Dời-đổi, đổi chác : *Di-dịch, giao-dịch, mậu-dịch, xê-dịch.*

dịch-hoán *dt.* Trao-đổi, đổi-chác với nhau.

dịch-kinh *dt.* Kinh Dịch (X. Dịch).

dịch-lý *dt.* Triết-lý theo kinh Dịch.

dịch-số *dt.* Số-mạng con người theo kinh Dịch *Il (R)* Khoa bói quẻ Dịch.

DỊCH *dt.* Việc, việc làm do người trên sai-khiến : *Chiến-dịch, quân-dịch, sưu-dịch, hoãn-dịch, miễn-dịch.*

dịch-mục *dt.* Cai-việc, người coi-sóc dân sưu-dịch (công-tác).

dịch-phu *dt.* Lao-công, người làm việc thuộc cấp dưới, chịu sự sai-khiến của người khác.

dịch-sử *dt.* Sai-khiến, chỉ-bảo người làm.

DỊCH *dt.* Bịnh truyền-nhiễm : *Mắc dịch, ôn-dịch* ‖ (R) Sự bắt-chước : *Dịch tự-tử, dịch áp hơi.*

dịch chuột *dt.* (*bh*) : *Clg.* Dịch-hạch, bịnh truyền-nhiễm do một giống vi-trùng tạo nên được bác-sĩ *Yersin* tìm ra từ giống rận trong lông chuột và các loài gặm-nhấm truyền sang người, thời-kỳ nhiễm bịnh từ một tới năm ngày, bịnh-nhân thấy mệt-mỏi, nhức đầu, uể-oải, nhiệt-độ đến 40°, ngày thứ sáu hạch nổi ở háng hoặc nách, có khi hạch chưa chảy mủ thì người bịnh chết nếu không chạy chữa kịp (*peste*).

dịch-hạch *dt.* X. Dịch chuột.

dịch-lệ *dt.* Lệ mỗi năm trong lúc nóng-bức là thời-kỳ các bịnh dịch đã phát-sinh và truyền-nhiễm : *Ôn-hoàng dịch-lệ.*

dịch-khí *dt.* Khí-hậu nóng-bức dễ sinh các chứng truyền-nhiễm.

dịch-tả *dt.* (*bh*) : Bịnh truyền-nhiễm làm bịnh-nhân đau bụng và tiêu liên-tiếp, phân rất loãng và lợn-cợn trắng, hậu-môn mở ra luôn, phân chảy không kềm-hãm được, trên thì mửa, ban đầu có thức ăn, sau thì nước và mật xanh, mật vàng, cuối cùng là nước nhớt, vài giờ sau là trạng-thái hết nước, mắt sâu, má lõm, lưỡi khô và đỏ, tay nhăn-nheo, da xù-xì, khát nước tột-độ, tiểu rất ít, bị vọp bẻ luôn (*choléra*).

DỊCH *dt.* Ranh đất, bờ ruộng, bờ mẫu.

dịch-quyền *dt.* (*Pháp*) : Quyền sử-dụng đất-đai của người khác do nhu-cầu chính-đáng của nhiều người (*servitude*).

dịch-quyền bất-sử-dụng *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền theo đó người chủ thoả-hiệp không sử-dụng một khoảnh đất của mình vì những công-trình hữu-ích của một đệ-tam-nhân hay của chính-phủ xây-dựng trên đó như : chừa một khoảnh đất chung-quanh một trụ đá tam-giác-đạc (*servitude de non usage*).

dịch-quyền bất-hiển-nhiên *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền mặc-nhiên, không có dấu tỏ cho thấy như dịch-quyền không xây-cất hoặc chỉ xây-cất tới một bề cao nào đã định mà thôi (*servitude non apparente*).

dịch-quyền bất-kiến-tạo *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền theo đó một chủ đất bị bắt-buộc không được xây-cất hoặc chỉ xây-cất với điều-kiện bắt-buộc, thí-dụ gần phi-trường và trong một phạm-vi nào đó, các chủ đất không được xây-cất nhà cao quá mức định (*servitude non ædificandi*).

dịch-quyền bất-liên-tục *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền mà sự sử-dụng phải do tay người đưa vào mới có, thí-dụ dịch-quyền thông-hành, tải nước, cho súc-vật ăn cỏ... (*servitude discontinue*).

dịch-quyền công-ích *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền vì lý-do lợi-ích chung, thí-dụ nhiều sở đất liền ranh, chung chịu chừa một dãy đất để nhà-nước đắp một con lộ hay đào một con kinh có ích cho sự lưu-thông chung (*servitude d'intérêt public*).

dịch-quyền giong thuyền *dt.* (*Pháp*) : Quyền địa-dịch mà một chủ đất dọc theo bờ kinh, bờ rạch, dành cho kẻ giong thuyền một lối đi để kéo thuyền khi gặp nước ngược (*servitude de halage*).

dịch-quyền hiển-nhiên *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền trông thấy rõ bởi những công-trình kiến-tạo hiển-hiện như : cửa, cửa sổ, máng nước, đường mương (*servitude apparente*).

dịch-quyền liên-tục *dt.* (*Pháp*) : Các dịch-quyền mà sự sử-dụng được hoặc có thể liên-tục không cần phải có người đa-sự như : dịch-quyền song-cảnh, dịch-quyền thông-thuỷ (mương, cống) (*servitude continue*).

dịch-quyền pháp-định *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền do pháp-luật định sẵn vì lý-do công-ích như địa-dịch theo bờ sông, bờ kinh, bờ bể, vệ đường, hoặc vì lý-do tư-ích như địa-dịch thông-hành (*servitude légale*).

dịch-quyền tự-nhiên *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền do địa-thế thiên-nhiên gây ra, thí-dụ người có đất ở chỗ thấp phải chịu cho nước ở chỗ cao chảy xuống, không được đắp đê ngăn chặn ; đối lại người ở trên cao cũng không được nhờ ưu-thế mà làm điều chi tổn-hại cho người ở dưới thấp (*servitude naturelle*).

dịch-quyền thị-nhai *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền dành cho các gia-cư sử-dụng, dù gia-cư ấy ở đô-thị hay thôn-quê, và có thể liên-tục như : ống cống, máng nước, mương, rãnh, hoặc bất liên-tục như thông-hành, tải nước (*servitude urbaine*).

dịch-quyền thông-hành *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền mà một bất-động-sản ở mặt tiền lộ hay sông phải nhường cho một bất-động-sản ở hậu-bối một lối ra lộ hay sông ngắn nhứt (*servitude de passage*).

dịch-quyền thông-thuỷ *dt.* (*Pháp*) : Dịch-quyền mà một chủ đất ở gần bờ nước hoặc

ở dưới thấp bị bắt nhượng cho chủ đất ở hậu-bối hay ở trên cao cần đem nước vào ra ngang đất mình *(servitude de l'écoulement)*.

địch-quyền triệt-thối *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền định-chế mọi sự xây-cất gần ranh một bất-động-sản khác, thí-dụ cất nhà không được phạm lộ-giới, không được xây lò rèn, ống khói, chuồng gia-súc, kho chứa muối kế vách tường chung với nhà bên cạnh *(servitude de recul)*.

dịch-quyền ước-định *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền thoả-thuận và cam-kết giữa tư-nhân với nhau *(servitude conventionnelle)*.

dịch-quyền vọng-cảnh *dt. (Pháp)* : Dịch-quyền định-chế sự khai cửa hay cửa sổ day qua một bất-động-sản liên ranh, thí-dụ khi cất nhà sát đất người, thì ngạch dưới cửa sổ phải cao khỏi mặt đất 2 m. 60 và cánh cửa chỉ mở vào trong *(servitude de vue)*.

DỊCH *dt.* Trạm, nơi tiếp và gởi chuyển công-văn ; nơi trọ của các quan từ xa đến trước khi vào yết-kiến vua (xưa).

dịch-đình *dt.* Nhà mát cất tạm để làm lễ tiễn đưa người đi xa hay rước người từ xa đến.

dịch-lại *dt.* Viên quan giữ trạm.

dịch-mã *dt.* Ngựa dùng cởi chạy giấy-tờ từ trạm nầy tới trạm khác.

dịch-quán *dt. Clg.* Quán dịch, nhà trạm.

dịch-thừa *dt. Nh.* Dịch-lại.

dịch-xá *dt. Nh.* Dịch-quán.

DỊCH *dt.* Nước, chất lỏng : *Dung-dịch.*

dịch-hoá *dt. (h)* : Nước hoá-học ; thể hơi thành thể nước.

dịch-thể *dt.* Thể lỏng như : rượu, nước.

dịch-trấp *dt.* Chất nước.

DÌM *dt.* Ém, giấu, ỉm mất, không cho ra mặt : *Bị dìm, dìm người tài, dìm lá đơn.*

DÍM *dt. (động)* : *Clg.* Nhím (X Nhím).

DIN *dt. (động)* : Trâu rừng, loại trâu ăn cần ; *Con din, sừng din.*

DINH *dt. Clg.* Doanh, trại lính : *Đóng dinh, Tổng-hành-dinh* // Nhà ở các quan lớn : *Dinh Tham-biện, dinh Tỉnh-trưởng, dinh ông lớn ; Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh CD* // Miễu thờ thần : *Dinh Cậu, dinh Cô* // *dt.* Lo-toan, làm cho : *Kinh-dinh.*

dinh-cầu *dt.* Đem hết sức-lực tâm-trí ra tìm-tòi.

dinh-cơ *dt.* Nhà cửa, sản-nghiệp.

dinh-cứu *dt.* Tìm cách cứu-giúp người.

dinh dãy *dt.* Nhà to dính liền nhau : *Dinh dãy ngang dọc như mạng nhện.*

dinh-dưỡng *dt.* Sự dùng chất bổ trong thức ăn để nuôi thân-thể : *Cách dinh-dưỡng, phần dinh-dưỡng, tác-dụng dinh-dưỡng.*

dinh-điền *dt.* Chính-sách khuyến-khích, giúp-đỡ lưu-dân chiêu-mộ hoặc những di-dân, khai-khẩn đất hoang và rừng với mục-đích giúp cuộc mưu-sinh cho số dân ấy, đồng-thời mở-mang diện-tích canh-tác xứ-sở, tăng năng-xuất // Sở đất dành cho cuộc dinh-điền : *Dinh-điền Cái-sắn.*

dinh-thự *dt.* Nhà to dành cho quan-quyền ở : *Dinh-thự đồ-sộ.*

dinh-thất *dt.* Nhà ở của quan-quyền.

dinh-thương *dt.* Mua-bán, làm ăn tế lợi : *Lo cuộc dinh-thương.*

dinh-trại *dt.* Dinh của quan và trại của lính : *Dinh-trại nối liền cả cây-số.*

DÍNH *tt.* Bám chặt nhau : *Dính như keo, bùn dính quần* // Vấy, lấm, đóng lên : *Quần dính bùn ; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay CD* // Theo không rời : *Dính như sam cặp* // Mắc phải : *Cá dính câu.*

dính câu *tt.* Mắc câu : *Cá dính câu* // (B) Thuận, xuôi theo lời dỗ-dành, ve-vãn : *Cô ả đã dính câu.*

dính cứng *tt.* Dính-khắn, dính sát khô, muốn gỡ phải thấm nước // Chắc cứng, không thể bứt rời ra được, không nhấm lên được : *Tog tấn, chưn dính cứng dưới đất ; Nó đã dính cứng với thằng nọ rồi, làm sao bắt về được ; Cây đã ăn mộng dính cứng rồi.*

dính chưn *trt.* Vấy, lấm chưn : *Bùn dính chưn* // Kẹt, không thối ra được : *Đã ký tên là bị dính chưn rồi.*

dính-dáng *tt.* Liên-quan, ăn-thua đến : *Hình như va có dính-dáng tới vụ ấy* // Dính : *Một lỗ sâu sâu mấy cũng vừa, Duyên em dính-dáng tự ngày xưa HXH.*

dính-dấp *tt. Nh.* Dính-dáng.

dính deo *tt.* Sát một bên, đôi bồng trên tay : *Hai đứa nó dính deo nhau ; Con gì mà dính deo bê !*

dính khắn *tt. Nh.* Dính cứng.

dính-lẹo *tt.* Song-sanh, dính triền da : *Con dính-lẹo, hai trái chuối dính-lẹo.*

dính-líu *tt.* Mắc-míu, có ăn-thua tới : *Dính-líu vào vụ án.*

dính liền *trt.* Nối liền, không cách khoảng : *Áo vàng chạy dính liền tấp đầu.*

dính lưng *tt.* Lận trong lưng : *Không còn một cắc dính lưng.*

dính nợ *trt.* Bị kẹt về tiền-bạc, tình-duyên, trách-nhiệm : *Thôi, dính nợ rồi !*

dính như sam tt. Dính đeo, không rời ra (chỉ vợ chồng): *Hai đứa nó dính như sam.*
dính nhựa trt. Nh. Dính nợ.
dính răng tt. Mắc trong kẽ răng: *Ke dính răng* // Chịu ơn còn mới: *Ăn cơm người còn dính răng, nỡ nào phụ lòng người.*
dính tay trt. Vấy tay: *Năm bảy người giành cho mù dính tay* // (R) Được nắm trong tay: *Thua không còn đồng xu dính tay.*
dính túi tt. Nằm trong túi: *Bữa nay không có một đồng dính túi.*

DĨNH tt. Nhọn, sáng-suốt.
dĩnh-dị tt. Sáng-suốt, sáng-dạ, nhận ra cách nhanh-chóng, thuộc nhanh-chóng.
dĩnh-ngộ tt. Thông-minh sớm, hiểu-biết nhiều việc: *Thông-minh dĩnh-ngộ.*

DỊNH đt. Lấy thân mình mà dìu đỡ: *Voi dịnh.*

DÍP đt. X. Nhíp.

DÍP đt. X. Híp.

DỊP dt. Clg. Nhịp, cơ-hội, điểm thì-giờ thuận-tiện: *Gặp dịp, lỡ dịp, sẵn dịp, nhân dịp.*
dịp may dt. Lúc xảy ra một việc lại tình-cờ là điều may-mắn cho một việc khác: *Tình-cờ gặp anh đây là dịp may để tôi cậu anh một việc.*
dịp tốt dt. Dịp rất thuận-tiện: *Ông chủ đang vui vì phát-tài là một dịp tốt cho chúng ta xin ăn lên.*

DỊP dt. X. Nhịp.

DÌU đt. Đỡ đi, dắt đi: *Nghiêng mình cõng chúa tay dìu mẫu-thân CD.*
dìu-dắt đt. Chỉ-dẫn, chăm-nom, săn-sóc: *Dìu-dắt đàn em, nhà dìu-dắt; Nhớ khi dìu-dắt ẵm bồng, Nay em lao-khổ nào-nỡ không than CD.*

DÌU tt. Dịu, không xẵng, không gắt.
dìu-dặt trt. Cách dịu-dàng, khoan-thai: *Động-phòng dìu-dặt chén mời K.*
dìu-dịu tt. Hơi dịu, không xẵng: *Canh dìu-dịu* // trt. Bớt-bớt, tiếng dùng khuyên người bớt lời, đừng nói nặng: *Xin anh dìu-dịu cho, kẻo tủi bụng người.*

DÍU đt. X. Nhíu.

DỊU tt. Mềm mà dẻo, uốn cong không gãy: *Dịu-nhiễu, dịu-oặt, cần câu dịu* // (R) Êm, bớt, mềm-mỏng, hiền-hoà, không xẵng: *Đau dịu, trời dịu gió, lửa đã dịu, lời nói êm-dịu, nước-mắm dịu.*
dịu-dàng tt. Yểu-điệu, thướt-thướt: *Tướng đi dịu-dàng* // (B) Êm dẹp, hiền-từ: *Lời nói dịu-dàng, cái nhìn dịu-dàng; Chim khôn kêu tiếng rảnh-rang, Người khôn nói tiếng dịu-dàng dễ nghe CD.*
dịu gió trt. Bớt gió, gió thổi nhẹ dần: *Trời đã dịu gió.*
dịu giọng trt. Bớt gay-gắt, nói nhỏ lại: *Xin anh dịu giọng.*
dịu-ngọt trt. Êm-ái, nói cách dỗ-dành, làm cho kẻ dưới ưa-thích: *Ăn nói dịu-ngọt.*
dịu-nhiễu tt. Thật dịu, thật mềm và dẻo: *Bàn tay dịu-nhiễu, xếp hàng dịu-nhiễu.*
dịu oặt tt. Quá dịu đến uốn cong: *Nhánh cây dịu oặt.*

DIẾC dt. X. Nhiếc.

DIỆC tt. X. Dịch: *Quẻ diệc.*

DIỆC dt. (động): Loại chim ăn cá, chưn cao, cổ cao, mỏ dài và đỏ, to hơn cò.
diệc lửa dt. (động): Con diệc lông đỏ sậm
diệc mốc dt. (động): Con diệc lông trắng mốc.

DIỆC trt. Cũng, thì, cũng là: *Diệc bộ, diệc xu; Cơ thâm hoạ diệc thâm.*

DIÊM dt. Diêm-sinh gọi tắt, chất hoá-học nhạy lửa, dùng chế thuốc quẹt ra lửa và thuốc nổ: *Hòm diêm, bao diêm, que diêm.*
diêm-sanh dt. (h): Tức lưu-hoàng, chất bột màu vàng nhạy lửa (*souffre*).

DIÊM dt. X. Muối.
diêm-điền dt. X. Ruộng muối.
diêm-hãn dt. X. Mồ-hôi muối.
diêm-trường dt. Sân phơi muối, nơi cào muối thành đống.
diêm-vụ dt. Mùa muối, thời-kỳ cho nước biển vào ruộng để lấy muối.

DIÊM dt. Ngõ xóm // (truyền) Tên vì vua của cõi âm.
diêm-đài dt. (truyền): Âm-phủ (X. Âm-phủ).
diêm-đình dt. (truyền): Triều-đình vua Diêm-la, nơi xử tội người chết.
diêm-la dt. (truyền): Ông vua dưới Âm-phủ.
diêm-phủ dt. (truyền): Nhà vua Diêm-la.
diêm-vương dt. (truyền): Nh. Diêm-la.

DIÊM-DÚA trt. Chải-chuốt, cách ăn-mặc sang-trọng: *Ăn-mặc diêm-dúa.*

DIỀM dt. Rèm, tấm màn nhỏ treo trên các ngạch cửa hoặc trên và trước các tấm màn lớn: *Tấm diềm, diềm thêu, diềm màu.*

DIỄM tt. Clg. Diệm, đẹp, sáng: *Diễm-kiều* // (R) Trữ-tình, về việc tình-tự: *Diễm-ca, diễm-tình.*
diễm-ca dt. Bài ca trữ-tình, lãng-mạn, than mây khóc gió, ca-tụng việc yêu-đương.

diễm-lệ *tt.* Xinh đẹp : *Một trang thiên-kim diễm-lệ* // *(B)* Nhẹ-nhàng bóng-bảy : *Văn-chương diễm-lệ.*

diễm-phúc *dt.* Hạnh-phúc, sự vui-vẻ êm-đẹp : *Đây là một diễm-phúc cho gia-đình tôi.*

diễm-sắc *dt.* Nhan-sắc kiều-diễm, sắc đẹp tươi-tắn.

diễm-tình *dt.* Mối tình đẹp-đẽ // *tt.* Tình-ái, thuộc về ái-tình : *Tuồng hát diễm-tình.*

diễm-tuyệt *tt.* Đẹp tuyệt-vời : *Nhan-sắc diễm-tuyệt, văn-chương diễm-tuyệt.*

DIỆM *tt.* Nh. Diễm : *Hoả-diệm-sơn.*

DIÊN *bt.* Dài, kéo dài : *Thiên - diên ngày tháng* // Mời thỉnh, tiếp rước : *diên-khách.*

diên-đới *dt. (Pháp)* : Để đọng lại, thiếu lại nhiều kỳ-hạn mới trả một lần : *Tiền cấp-dưỡng không được diên-đới mà phải đóng từng tháng một.*

diên-hạn *dt.* Thời-hạn kéo dài, hoãn lại.

diên-kỳ *dt.* Thời-hạn ước-hẹn với nhau, kéo dài ra : *Đã đóng diên-kỳ.*

diên-nạp *dt.* Đóng trễ, để quá kỳ-hạn mới đóng : *Thuế diên-nạp.*

diên-niên *dt.* Thêm năm, thêm tuổi : *Cầu-chúc được diên-niên.*

diên-thỉnh *dt.* Mời-mọc, tiếp rước.

diên-thọ *bt.* Kéo dài tuổi thọ, sống lâu (lời chúc).

diên-trì *dt.* Trì-hoãn, chuyển-chệ : *Đừng diên-trì mà trễ việc.*

diên-trường *trt.* Lâu dài : *Tuổi thọ diên-trường.*

DIÊN-YẾN *dt. Clg.* Yến-diên, tiệc-tùng, bữa ăn thịnh-soạn.

DIẾN *bt.* X. Miến.

DIỄN *trt.* Nhuyễn, khít, dày, cách đan hay dệt thật dày khít : *Dệt diễn, đan diễn.*

diễn-dần *tt.* Thật dày khít : *Tấm mê diễn-dần, chiếc chiếu diễn-dần.*

DIỄN *dt.* Giảng ra rộng, phô-bày ra trình-bày, tập-luyện : *Biểu-diễn, phô - diễn, thao-diễn.*

diễn-âm *dt.* Nh. Dịch-âm.

diễn-binh *dt.* Phô-bày lực-lượng binh-đội và võ-khí trong một cuộc lễ : *Đi coi diễn-binh.*

diễn-biến *dt.* Tuần-tự biến-đổi : *Cuộc - diện đang âm-thầm diễn-biến.*

diễn-ca *dt.* Trình-bày, viết ra theo thể thi-ca, điệu văn vần : *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca.*

diễn-dịch *dt.* Dựa theo một nguyên - lý, một định-luật có sẵn mà suy-luận những sự-việc xảy ra cùng tính-cách để kết-luận, như câu : Con người ai cũng có lầm-lỗi (định-luật) : mà quan toà là con người, tất cũng có khi lầm-lỗi (kết-luận) : *Tam-đoạn-luận là phép diễn-dịch.*

diễn-dụ *dt.* Dẫn lý-lẽ, bằng - chứng để nói cho người ta nghe theo : *Phải diễn-dụ cho rõ-ràng chớ đừng bắt ép.*

diễn-đài *dt.* Sân-khấu, đài cao để trình - bày tài-nghệ hoặc nói.

diễn-đàn *dt.* Chỗ người đứng diễn - thuyết : *Bước lên diễn-đàn* // *(B)* Báo-chí, mục riêng dành cho việc trình-bày tư - tưởng, ý-kiến : *Diễn-đàn chung, diễn-đàn của độc-giả.*

diễn-đạt *dt.* Bày-tỏ, nói ý-kiến của mình ra : *Nhiều ý-kiến khó diễn-đạt bằng lời nói.*

diễn-giả *dt.* Người diễn-thuyết, người ở trên diễn-đàn trình-bày một tư-tưởng, một ý-kiến cho mọi người nghe : *Nhiều diễn - giả xin ghi tên.*

diễn-giải *dt.* Diễn-tả và giải-thích : *Lên bảng diễn-giải một bài toán.*

diễn-giảng *dt.* Bày ra và giảng rộng cho dễ hiểu : *Diễn-giảng một đề-tài.*

diễn-hoá *dt.* Trình-bày cách biến-đổi một sự-vật : *Diễn-hoá lịch-trình văn - học - sử Việt-nam.*

diễn kịch *dt.* Đóng kịch, trình-bày một vở kịch.

diễn-nôm *dt.* Viết ra chữ nôm một bản văn chữ Hán : *Chinh-phụ-ngâm diễn nôm.*

diễn-nghĩa *dt.* Giảng, cắt-nghĩa sách // *(thth)* Viết thành truyện với lối văn thường một đoạn sử hay một triều - đại, có thêm - thắt, thêu-dệt ra : *Tam-quốc diễn-nghĩa.*

diễn-tả *dt.* Trình - bày với điệu - bộ và lời-lẽ cho dễ hiểu : *Diễn-tả một bản nhạc* ; *Chuyện xảy ra đột-ngột thiệt khó diễn-tả.*

diễn-tập *dt.* Tập thử cho người coi cho quen, cho đẹp : *Diễn - tập cách tấn - công địch* ; *Diễn-tập một tuồng hát.*

diễn-tấu *dt.* Trình-bày một bản đàn (đờn).

diễn-tịch *dt.* Chỗ ngồi của diễn-giả.

diễn-tiến *dt.* Tuần-tự tiến tới, tiến-hành cách điều - hoà : *Công-việc đang diễn - tiến với nhiều hy-vọng.*

diễn-từ *dt.* Lời, bài văn diễn-thuyết : *Đọc diễn-từ.*

diễn-thuyết *dt.* Giải - bày ý - kiến, tư - tưởng trước đông người // *(B)* Nói nhiều, lý quấy : *Muốn gì cứ nói đại ra đi, đừng có diễn-thuyết !*

diễn-toán *dt.* Trang sổ kế - toán để ghi các khoản chi, thu // *tt.* Về cách diễn - giải các phép toán : *Ký-hiệu diễn-toán.*

diễn trò *đt. Nh.* Diễn kịch *II (B)* Làm trò cười thiên-hạ : *Diễn trò thô-bỉ.*

diễn-trường *dt.* Nhà hát, thao-trường, nơi diễn-trò, thao-dượt.

diễn-văn *dt. Clg.* Diễn-từ, bài văn đọc cho nhiều người nghe : *Đọc diễn-văn.*

diễn-võ *dt.* Múa võ, bắn cung cho người xem.

DIỆN *dt.* Mặt, cái mặt : *Bạch-diện thư-sanh, nhân-diện thú-tâm II* Ngoài mặt, trước mặt, thay mặt : *Cuộc-diện, đại-diện, khiếm-diện II (R) đt.* Làm đẹp bề ngoài : *Chưng-diện.*

diện bảnh *đt.* Ăn-mặc bảnh-bao : *Định đi đâu mà diện bảnh vậy?*

diện-bằng *dt.* Bạn-bè chỉ biết mặt, quen mặt, chưa hiểu bụng nhau.

diện-bích *đt.* Day vào vách, cách ngồi tịnh của nhà chùa.

diện-cân *dt.* Khăn lau mặt.

diện-cốt *dt.* Xương mặt.

diện-cụ *dt.* Mặt nạ, các món trang-sức trên mặt để hoá-trang như : *râu giả,* mũi giả, v. v...

diện-du *dt.* Nịnh-hót, lời lẽ bên ngoài để làm đẹp lòng người.

diện-đàm *dt.* Đối-diện nhau để nói chuyện, thương-lượng : *Hai người diện-đàm khá lâu ; Cuộc diện-đàm của hai nhà ngoại-giao.*

diện-đính *đt.* Giáp mặt nhau ước hẹn.

diện-đồ *dt.* Hình vẽ bề mặt của một món đồ : *Diện-đồ một cái bàn.*

diện-giao *dt.* Chơi qua-loa với nhau, không thân lắm.

diện-hạch *dt.* Hạch-hỏi trước mặt, hỏi để người trả lời liền bằng miệng.

diện-hữu *dt. Nh.* Diện-bằng.

diện-yết *dt.* Ra mắt, tới yết-kiến.

diện-kiến *đt.* Tới thăm tận mặt.

diện-lượng-kế *dt. (chm)* : Máy tìm diện-tích một lô đất trên bản-đồ *(planimètre).*

diện-mạo *dt.* Dáng mặt *II (thth)* Dáng-điệu và vẻ mặt : *Diện-mạo khôi-ngô.*

diện-mục *dt.* Mặt và mắt *II (thth) Nh.* Diện-mạo.

diện-nghị *đt.* Giáp mặt nhau thương-nghị.

diện-ngộ *dt* Giáp mặt, gặp nhau.

diện-sắc *dt. Clg.* Sắc-diện, sắc mặt.

diện-sức *dt.* Vật trang-sức, đồ chưng-diện.

diện-tích *dt.* Bề rộng một mặt phẳng : *Diện-tích được 100 mét vuông.*

diện-tiền *trt.* Trước mặt : *Diện-tiền báo-bẩm.*

diện-tòng *đt.* Bề ngoài thì theo (nhưng lòng không phục).

diện-trình *đt. Clg.* Trình-diện (X. Trình-diện) *II* Trình-bày ngay, không gởi báo-cáo.

DIẾP *dt. (thực)* : X. Dấp *(thực)* : *Rau diếp II* Xt. Bồ-công-anh.

DIỆP *dt.* Miếng sắt mỏng áp vào mặt cày.

DIỆP *dt.* Lá cây : *Kim-chi ngọc-diệp II (R)* Mỏng như lá cây : *Vàng diệp II* Thời-đại, một dòng vua : *Sơ-diệp, trung-diệp, mạt-diệp nhà Lê.*

diệp-hạ-châu *dt. (thực)* : Loại cỏ không nhánh, cao từ 10 tới 50 cm., lá hẹp, trái vàng *(Phillantus simplex).*

diệp-hoàng-chất *dt. (thực)* : Chất vàng trong diệp-lục-thể ở các tế-bào lá cây.

diệp-lục-chất *dt. (thực)* : Chất xanh của lá cây *(Chlorophylle).*

diệp-lục-lạp *dt.* Sinh-vật lạp-thể toàn màu xanh *(Chloroplaste).*

diệp-lục-tố *dt. (thực)* : *Nh.* Diệp-lục-chất.

diệp-mạch *dt. (thực)* : Gân lá.

diệp-nhục *dt. (thực)* : Thịt lá, phần mỏng một lá cây.

DIỆT *đt.* Dứt, làm cho tiêu mất : *Tiêu-diệt, bất-diệt.*

diệt-chủng *đt.* Làm tiêu mất giống nòi : *Cái hoạ diệt-chủng.*

diệt-đế *dt. (Phật)* : Đế thứ hai của Tứ-diệu-đế (hoặc đế) chủ-trương trừ tiệt nghiệp-báo để ngăn-ngừa việc luân-hồi hầu đến cảnh niết-bàn (nát-bàn).

diệt-độ *đt. (Phật)* : Chết.

diệt-hoả-khí *dt.* Dụng-cụ chữa lửa.

diệt một *đt.* Trừ *II* Tiệt.

diệt-ngoại *đt. (Phật)* : Từ bỏ để tiêu-diệt hẳn.

diệt-ngư-lôi-đĩnh *dt.* Tàu chiến chuyên vớt ngư-lôi.

diệt tộc *đt.* Giết chết cả họ.

diệt-vong *bt.* Dứt tiêu, làm mất cả : *Nạn diệt-vong.*

DIÊU *đt.* X. Dao : *Diêu-động.*

DIỀU *dt. (động)* : *Clg.* Ó, giống chim dữ, mỏ và vấu quắm nhọn, lông đầu đen, lông mình nâu, ăn các giống chim nhỏ, gà vịt con, chuột và cá : *Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang có rậm thì nhiều gà con II* Tiếng gọi cho gà sợ để chạy về chuồng : *D... i... ề... u! II* Đồ chơi bằng giấy bạch, sườn tre, cánh tam-giác nhọn, đuôi dài, thắt lèo buộc chỉ hoặc nhợ dài để thả theo gió lên trên không : *Thả vui quên cả niềm lo cũ, Kìa cái diều ai gió lộn lèo HXH.*

diều bánh tráng *dt.* Thứ diều giấy mặt vuông, phẳng.

diều băng *dt.* Diều giấy đứt chỉ hay nhợ, bay theo chiều gió và hạ xuống.

diều giấy *dt.* Các loại đồ chơi bằng giấy phất sườn trúc để thả theo gió có chỉ giữ lại.

diều-hâu *dt.* *(động)*: Giống diều to lớn hơn diều thường, lông có rằn xám // *(B)* Kẻ hay dọa nạt người để bóc-lột : *Đồ diều-hâu.*

diều khoang cổ *dt.* *(động)* : Loại diều có khoang trắng nơi cổ.

diều mo-nang *dt. Clg.* Mo-nang, thứ diều giấy phất giống cái mo-nang cau.

diều sáo *dt.* Diều giấy có thanh cau mỏng phát ra tiếng sáo khi cọ với gió.

DIỀU *dt.* Bọc chứa đồ ăn của gà và vài giống chim : *Bầu diều.*

DIỄU *dt.* Rảo, lượn quanh, qua lại, đi nhởn-nhơ : *Chạy diễu.*

diễu-binh *dt. Clg.* Diễn-binh, điều-khiển binh-lính mang súng đi biểu-diễn : *Đi coi diễu-binh.*

DIỀU *dt.* Viền chung-quanh cho đẹp : *Diều bạc, diều vàng.*

DIỆU *dt. Clg.* Dệu, làm cho sạch cát bụi trong rau, hay vật khác đựng trong rổ, trong thúng bằng cách cho rổ hay thúng dưới nước rồi dỡ lên để xuống nhiều lần.

DIỆU *dt. (Phật)* : Chữ đứng trước danh-hiệu các cô vãi để ghi nhớ Hoàng thái-hậu Tịnh-Diệu *(Maha Maya)* là mẫu-hậu đức Phật Thích-ca.

DIỆU *tt.* Hay, giỏi, đẹp, nhiệm-mầu : *Huyền-diệu, linh-diệu, tuyệt-diệu.*

diệu-bút *dt.* Nét chữ đẹp // Nhà văn có tài, hơn người.

diệu-cảnh *dt.* Cảnh đẹp, thú-vị.

diệu-dụng *dt.* Công-dụng rất hay, rất đẹp : *Lời nói ấy có một diệu-dụng bất-ngờ* // *(Phật)* Tác-dụng huyền-diệu của sự nhập niết-bàn vô-dư, những biểu-hiệu tuỳ-duyên của các bậc đã siêu-thoát.

diệu-dược *dt.* Thuốc hay tuyệt.

diệu-huyền *tt. Clg.* Huyền-diệu, mầu-nhiệm và khéo-léo.

diệu-hữu *dt. (Phật)* : Sự sống còn trường-cửu của những bản-thể sáng-suốt, giác-ngộ, thoát khỏi luân-hồi, nghiệp-báo.

diệu-kế *dt.* Kế hay tuyệt-diệu.

diệu-kỹ *dt.* Nghề-nghiệp tinh-xảo.

diệu-lý *dt.* Giáo-lý mầu-nhiệm.

diệu-phẩm *dt.* Phẩm-vật khéo-léo.

diệu-thủ *dt.* Bàn tay khéo-léo // *(B)* Người tài-giỏi, khéo tay.

DIỆU VÕ DƯƠNG OAI *dt.* Làm tàn, ra bộ nghênh-ngang, khoe-khoang sức mạnh.

DIỆU-VỢI *tt.* Tít-mù, xa lắm : *Đường xa diệu-vợi.*

DO *bt.* Bởi, tại, nhờ : *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần* // Căn-cội, cứ theo đó : *Căn-do, duyên-do, lý-do* // Dọ, dò lòng : *Do-thám.*

do-lai *dt. (Pháp)* : Sự từ đâu mà ra, mà có *(provenance).*

do-pháp *tt.* Do pháp-luật mà có, do toà tuyên-định : *Giám-hộ do-pháp (datif).*

do-thám *dt. Clg.* Dọ-thám, thám-thính, dò-xét cách bí-mật.

DO-DỰ *trt.* Giục-giặc, không quyết, còn hồ-nghi : *Do-dự mất cả thì-giờ.*

DÒ *dt.* Dọ, tìm-hiểu, theo-dõi, kiểm coi đúng không : *Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bẻ thước mà đo lòng người CD.*

dò bài *dt.* Đọc lại bài vở cũ : *Dò bài trước khi đi thi.*

dò-dẫm *dt. Clg.* Mò-mẫm, dò từng bước, khởi từ-từ cho chắc ý : *Vừa làm vừa dò-dẫm.*

dò hỏi *dt.* Hỏi tỉ-tỉ, hỏi từng việc, hỏi từng nhà, từng người : *Dọ hỏi con-cái.*

dò-la *dt.* Hỏi thăm, nghe ngóng : *Dò-la tin-tức ; Tìm kiếm dò-la.*

dò lại *dt.* Đọc lại kỹ : *Dò lại một bận nữa.*

dò số *dt.* Đối-chiếu vé số của mình với các số đã xổ ra xem có trúng không : *Mua bán dò số.*

dò tên *dt.* Tìm tên mình trong bảng danh-sách : *Dò tên coi đậu hay rớt.*

dò theo *dt.* Soát bản chép theo lời đọc trong bản chính : *Thầy đọc lại cho các trò dò theo.*

dò xét *dt.* Xem-xét từng nơi để tìm, để hiểu : *Dò xét dư-luận.*

DÒ *dt.* Bẫy, vật gài bắt chim : *Chim khôn tránh bẫy tránh dò CD.*

DỎ *tt.* Chảy, nứt hay lủng lỗ, để nước chảy ra : *Chế, bát, lọ dỏ.*

DÓ *dt. (thực)* : *Clg.* Dó-miết, loại cây nhỏ, cao lối 1 m., lá láng dày, đầy cuống có mắt, hoa xanh vàng, trái tròn dài, rễ được chế thuốc mửa khi ăn nhằm chất độc, vỏ dùng làm giấy *(Wikstroemia indica).*

dó-miết *dt. (thực)* : X. Dó.

DỎ *dt.* Nhà thờ tiên-sư trong làng, thường là nơi hội-họp để bàn-nghị việc làng và cũng là một điếm-canh, lớn hơn phần-hờ : *Nhóm tại dỏ ; cúng tại dỏ.*

DỌ *bt.* Tìm hiểu, tìm kiếm cách bí-mật : *Hỏi dọ, đi dọ.*
dọ-dẫm *đt.* Hỏi gián-tiếp, hỏi vòng-vo để tìm hiểu : *Dọ-dẫm coi tin đó có thiệt không.*
dọ hỏi *đt.* Hỏi dọ, hỏi cách kín-đáo, không cho người trong cuộc biết : *Dọ hỏi đề tìm bắt.*
dọ ý *đt.* Tìm-hiểu ý người cách kín-đáo.
dọ tin *đt.* Kiếm tin-tức cách kín-đáo.
dọ-thám *bt.* X. Do-thám.
dọ xét *đt.* Hỏi dọ coi đúng không : *Dọ xét tin-tức.*
DOA *dt.* *(chm)* : Dụng-cụ khoét lỗ kim-loại *(alésoir).*
doa chốt-bi *dt.* *(chm)* : Doa khoét lỗ nêm chốt *(alésoir à goupilles).*
doa đặc-biệt *dt.* *(chm)* : Doa dùng riêng cho việc khoét lỗ nồi hơi *(alésoir spécial pour chaudière).*
doa khoét rộng *dt.* *(chm)* : Doa dùng khoét lỗ cũ cho rộng thêm *(alésoir expansible).*
doa láng côn *dt.* *(chm)* : Doa bào cho lỗ côn láng *(alésoir à finir cône).*
doa phá côn *dt.* *(chm)* : Doa trau-giồi lỗ côn cho trơn bén *(alésoir à dégrossir).*
DOÁ *bt.* Giận, tức-tối : *Nổi doá, phát doá ; chọc doá tao thì bây chết !*
doá-tề *đt.* *(lóng)* : Nổi doá : *Tao doá-tề lên đây thì bây chết bê.*
doá-thời *đt.* *(lóng)* : Nh. Doá-tề.
DOẠ *đt.* Hăm, đe, làm cho người sợ : *Đe-doạ, hăm-doạ, bắn doạ, nói doạ, doạ con nít.*
doạ-dẫm *đt.* *(đệm)* : Doạ : *Thôi mà ! doạ-dẫm làm chi ?*
doạ-hăm *đt.* Doạ cho sợ chớ không làm thiệt : *Doạ-hăm chơi chớ bộ nó mà dám làm gì ai.*
doạ-nạt *đt.* Bắt-nạt, nạt-nộ, hăm-he trừng-trợn cho người sợ : *Doạ-nạt kẻ cô-thế.*
DOAN *dt.* X. Duyên : *Ăn-nói vô doan ; Làm doan làm phước.*
DOÃN *đt.* Ưng-thuận, bằng lòng, ổn-đáng.
doãn-chấp *dt.* *(Pháp)* : Sự toà chấp-nhận giao-phó tài-sản người thất-tung cho người thừa-kế hưởng-dụng sau thời-kỳ quản-thủ ba năm mà người thất-tung không về *(envoi en possession).*
doãn-chấp chung-định *dt.* *(Pháp)* : Sự toà chấp-nhận giao luôn tài-sản người thất-tung cho người thừa-kế hưởng-dụng trong thời-kỳ thứ ba của sự thất-tung mà luật kể như người thất-tung đã chết hẳn, nghĩa là từ năm thứ 21 (hay 31 tuỳ nơi) *(envoi en possession définitive).*
doãn-chấp tạm-thời *dt.* *(Pháp)* : Sự toà chấp-nhận giao-phó tài-sản người thất-tung cho thừa-kế hưởng-dụng trong thời-kỳ thứ nhì của sự thất-tung, nghĩa là từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tuỳ nơi) ; trong thời-gian nầy, nếu người thất-tung trở về, người thừa-kế phải trả tài-sản lại *(envoi en possession provisoire).*
DOANH *bt.* *Clg.* Dinh (Xt. Dinh) // Đầy-đủ, dư-dả // Quá nhiều, lời, hơn, tiến lên, gánh-vác.
doanh-hư *trt.* Khi đầy khi vơi, bất-thường.
doanh-khuyết *tt.* Khi tròn khi khuyết (mặt trăng).
DOÀNH *dt.* Dòng nước : *Thớt dưới doành khơi bóng má hồng HXH.*
doành biếc *dt.* Dòng nước xanh biếc.
doành ngân *dt.* Dòng nước trắng như bạc.
DÓC *bt.* Láo, bịa chuyện kể cho vui, không ý gạt-gẫm : *Nói dóc, chuyện dóc.*
dóc tổ *tt.* Dóc nổi tiếng, được phục tài : *Tay dóc tổ.*
DỌC *bt.* Dài, chiều dài, theo chiều dài, một dây dài : *Bề dọc, đi dọc, một dọc ; Chưa chồng đi dọc đi ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi CD.*
dọc đàng (đường) *trt.* Đi dài theo đàng : *Dọc đàng, gặp rất nhiều người quen* // Giữa đàng : *Gặp va ở dọc đàng.*
dọc ngang *trt.* Đi dọc đi ngang, muốn làm chi thì làm, không sợ ai cả, tức vẫy-vùng : *Dọc ngang nào biết trên đầu có ai K.*
dọc theo *trt.* Dài theo, men dài theo : *Dọc theo đàng, nhà cất san-sát.*
DỌC *dt.* Bẹ đứng, vật đứng ngay hay xiên.
dọc chuối *dt.* Cọng tàu chuối.
dọc dừa *dt.* Cọng tàu dừa, có sống cạnh : *Mũi dọc dừa.*
dọc mùng *dt.* *Clg.* Giạu mùng, các bức vải rào lại thành bề đứng cái mùng.
dọc-tẩu *dt.* Ống hút, ống dài có gắn nồi để hút á-phiện.
DOI *dt.* Khoảnh đất gie ra sông hay biển : *Ôm doi* // *tt.* Dọn, tròn mà dài.
doi biển *dt.* Doi đất gie ra biển : *Miền Nam Việt-nam là một doi biển.*
doi-doi *tt.* Dọn-dọn, vừa, không mập không ốm, không cao không thấp, không rộng không hẹp : *Lựa những trái doi-doi ; Cái nhà doi-doi đủ ở.*

doi đất *đt.* Phần đất thành doi : *Chèo cả giờ không khỏi doi đất đó.*

doi người *tt.* Vừa người, chỉ người mình tròn mà không mập, cũng không cao không thấp : *Anh đó doi người.*

doi sông *dt.* Doi đất gie ra sông.

doi vịnh *dt.* Doi và vịnh, những nơi mà người lái thuyền phải thông thạo cách lái thuyền và đã trải qua : *Doi vịnh gì cũng chẳng hiểu, làm sao đi thuyền.*

DOI *dt.* Thoi, thỏi, một sự-vật nối dài : *Một doi tiền, mắng một doi dài, nói cho một doi.*

DÕI *đt.* Noi, bắt-chước, theo cách người ta : *Dõi theo.*

DÕI *dt.* Dòng giống, con cháu nối-tiếp nhau : *Dòng-dõi, nối dõi* // (R) Dấu-vết : *Theo dõi.*

dõi bước *trt.* Theo dõi bước đường của người : *Cần dõi bước theo hắn gấp.*

dõi gót *trt.* Nh. Dõi bước.

dõi tìm *đt.* Theo sát dấu-vết để tìm : *Phải dõi tìm mới mong gặp.*

dõi theo *đt. Clg.* Theo dõi, để ý từng cử-chỉ, từng việc làm để săn-sóc, kiểm-soát.

dõi truyền *đt.* Sinh con để cháu nối dòng : *Ơn chồng đội đức tổ-tông dõi truyền CD.*

DỐI *dt.* Sung-sổng, thonh-thang, cây gài cửa : *Dối cửa, dối chuồng bò.*

DỌI *dt.* X. Dây dọi.

DOM *dt.* Trĩ, trê, con trê, phần cuối ruột già ở lỗ đít : *Lòi dom.*

DÒM *đt. Clg.* Nhòm, trông ngó vô chỗ hẹp : *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ anh em khóc đỏ lòm con ngươi CD ; Hỏi người bẻ quế rằng ai tá, Đó có Hằng-nga ghé mắt dòm HXH* // (R) Trông chừng, dò-la : *Dòm chừng, dòm ngó.*

dòm chừng *đt.* Thỉnh-thoảng ngó chừng, để ý : *Tôi đi vắng, xin chị dòm chừng giùm nhà tôi.*

dòm-giỏ *đt. Clg.* Nhòm-nhỏ, để ý rình-mò, xem-xét : *Dòm-giỏ việc nhà người làm chi ?*

dòm-nom *đt.* Để ý kiểm-soát : *Dòm-nom người làm.*

dòm ngó *đt.* Coi chừng, kiểm soát : *Dòm ngó gia-đình, dòm ngó việc học của con.*

DÓM *đt. Clg.* Nhóm hay nhám, gây mồi lửa : *Dóm lửa.*

DON *tt.* Vừa, không nhỏ lắm : *Cá rô róc-rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỡi cá rô don CD.*

don-don *tt.* Vừa-vừa, to to, không to lắm : *Cái nhà lon-don, con cá don-don.*

DÒN *dt.* (động) : Loại sò ốc mình giẹp vỏ mỏng ở biển // Loại thú rừng nhỏ con, lông cứng nhọn.

DỚN *trt.* X. Nhớn.

DÔN *dt.* Đồ mang dưới chưn của đàn-bà như giày nhưng mũi quớt, gót thấp : *Đôi dôn.*

DỌN *đt.* Thu-xếp, sắp-đặt cho gọn, bày ra có ngăn-nắp, dẹp vô hoặc mang đi, bào sơ cho sạch, nhổ cỏ : *Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai CD.*

dọn ăn *đt. Clg.* Dọn cơm, bày thức ăn, cơm và chén đũa ra : *Tới giờ rồi, dọn ăn bươn* // Đãi ăn, dọn cơm cho người tới phúng-điếu hoặc cúng thần ăn : *Cúng xong, họ có dọn ăn không ?*

dọn bài *đt.* Bắt học-trò đọc bài thuộc lòng : *Thầy dọn bài.*

dọn bàn *đt.* Đặt bàn ghế và để sẵn ly chén : *Tám giờ khách đến, bây giờ rưỡi dọn bàn thì vừa* // Hầu bàn, sắp-đặt bữa ăn, đội thức ăn và đứng rót rượu : *Dọn bàn cho Tây.*

dọn cây *đt.* Bào sơ gỗ : *Người thì dọn cây, người thì cưa ván.*

dọn cơm *đt.* X. Dọn ăn.

dọn dẹp *đt.* Thu-xếp cho gọn và sạch : *Ghe bầu dọn-dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan CD.*

dọn đất *đt.* Cuốc xới và lượm cỏ để trồng-trọt : *Dọn đất lên vồng.*

dọn đi *đt.* Thu-xếp đồ-vật để đi nơi khác : *Gánh hát dọn đi.*

dọn đường *đt.* X. Dẹp đường // Chuẩn-bị cuộc tiến quân : *Bắn dọn đường.*

dọn giọng *đt.* Chuẩn-bị cất tiếng hát : *Đằng-hắng dọn giọng.*

dọn hàng *đt.* Bày hàng ra bán hay dẹp nghỉ : *Dọn hàng bán, dọn hàng nghỉ.*

dọn luồng *đt.* Ruồng sạch cỏ một khoảng nước rộng để câm câu : *Trước khi câm câu phải dọn luồng.*

dọn mình *đt.* Lăn lộn, uốn mình, sắp chết, gần tắt hơi.

dọn miệng *đt.* Toan mắng-chửi người : *Đằng này đã dọn miệng rồi, may sao đằng kia biết điều xin lỗi nên huề.*

dọn nhà *đt.* Mua sắm nhà cửa và bàn ghế : *Hắn mới dọn nhà ở với bà nhỏ* // Chở đồ-đạc đi ở nơi khác : *Dọn nhà đi.*

dọn sạch *đt.* Vét sạch, trộm hết đồ-đạc : *Bị ăn-trộm dọn sạch.*

dọn tiệm *đt.* Mở tiệm, bày cuộc buôn-bán trong một căn phố hay nhà : *Hắn đã dọn tiệm chớ không còn bán rong như trước.*

DONG *đt.* Buông xuống, thả sệ xuống : *Dong buồm, dong cờ, dong đuôi* // Đập, rung cho rụng : *Dong rơm, dong lá khô.*

DONG *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1 m., lá tròn dài cỡ 12 x 35 cm., cuống dài lối 20 cm., hoa trắng hình-đầu tròn to lối 4 cm., mỗi nang có ba hột, cơm mỏng, lá dùng gói bánh hấp *(Phrynium parviflorium).*

DONG *dt.* X. Dung.

DONG-DẢY *tt.* Mảnh-khảnh, cao - ráo, vừa, không cao không thấp, không mập không ốm : *Người dong-dảy, cái nhà dong-dảy.*

DONG-DỎNG *tt.* Cao-cao, hơi cao mà gầy : *Người dong-dỏng, người dong-dỏng cao.*

DÒNG *dt. Clg.* Doành, luồng nước chảy dưới sông rạch : *Giữa dòng, ngược dòng, xuôi dòng ; Sông Lục-đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng* // *(R)* Họ, phái, người cùng một gốc truyền nối nhau : *Con dòng cháu giống, hai dòng con, dòng Chúa Cứu-thế* // Hàng dài song-song : *Mấy dòng chữ* // *đt.* Kéo dài theo, buộc dây thả xuống : *Tàu dòng ghe, xe dòng rờ-moọt, dòng dây thả xuống ; Trâu anh con cỡi con dòng, lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn CD.*

dòng con *dt.* Sắp con cùng mẹ của một người có nhiều vợ : *Ông đó có ba dòng con* // Lời mắng một đứa trẻ : *Dòng con gì mè ăn quá !*

dòng châu *dt.* Giọt nước mắt : *Dòng châu đứt nối không ngừng CD.*

dòng chữ *dt.* Hàng chữ, chữ viết hoặc in thành hàng ngang.

dòng dây *dt.* Buộc dây thả xuống hoặc kéo theo.

dòng-dõi *dt. Clg.* Dòng giống, con cháu cùng tổ-tiên : *Dòng-dõi Lạc-Hồng, dòng-dõi nhà Lê.*

dòng điện *dt.* Hơi điện chuyền đi trong dây : *Dòng điện xoay chiều.*

dòng giống *dt.* X. Dòng-dõi.

dòng họ *dt.* Cùng chung một họ : *Dòng họ mà ăn-thua nhau chi.*

dòng nước *dt.* Luồng nước chảy dưới sông rạch : *Mượn dòng nước quyên-sinh ; Thả trôi theo dòng nước.*

dòng sông *dt.* Nước chảy dưới sông : *Dòng sông xanh.*

dòng ứng-điện *dt.* Dòng điện phát ra trong một mạch-điện với một thông-lượng biến-đổi luôn *(courant induit).*

dòng xuống *dt.* Dòng dây thả xuống, dùng dây buộc món đồ từ trên cao cho món đồ xuống từ từ.

DÕNG *trt.* Thẳng, trang-nghiêm, đàng-hoàng, cách đứng thẳng lưng, nghiêm-chỉnh : *Đứng dõng lưng* // *(R) dt.* Bồ-nhìn để tập bắn : *Bắn dõng.*

dõng-dạc *trt.* Chững-chạc, mạnh-dạn, tư-cách người đàng-hoàng, bạo-dạn : *Dõng-dạc tiến lên, ăn nói dõng-dạc.*

DŨNG *bt. Clg.* Dũng, mạnh, sức mạnh, can-đảm : *Võ-dõng, hùng-dõng* // *(R)* Tráng-đinh, thanh-niên khoẻ-mạnh trong làng dùng về việc công-ích : *Hương-dõng, bắt dõng công-tác.*

dõng-cảm *tt.* Mạnh-mẽ và gan-dạ : *Một người trai dõng-cảm.*

dõng-đảm *dt.* Sự gan-dạ mạnh-mẽ : *Thanh-niên ấy có một dõng-đảm đáng kính.*

dõng-hãn *tt.* Mạnh-bạo, hung-hăng.

dõng-khái *tt.* Mạnh-mẽ và ngay-thẳng : *Dõng-khái hơn người.*

dõng-khí *dt.* Chí-khí mạnh-mẽ : *Hùng-tâm dõng-khí.*

dõng-lực *dt.* Sức mạnh (khoẻ) : *Trông người có nhiều dõng-lực.*

dõng-lược *dt.* Sức mạnh và mưu-kế : *Dõng-lược đầy-đủ.*

dõng-mãnh *trt.* Bạo-dạn mạnh-mẽ : *Cách tấn-công dõng-mãnh.*

dõng-nhuệ *tt.* Mạnh-mẽ và sắc-sảo.

dõng-sĩ *dt.* Người có sức mạnh, trai-tráng.

dõng-tâm *dt.* Lòng bạo-dạn mạnh-mẽ.

dõng-tiến *đt.* Tiến tới mạnh, không sợ.

dõng-tướng *dt.* Viên tướng mạnh, giỏi.

DỌNG *dt.* Sống, cạnh dày con dao hay cây gươm : *Dọng dao, dọng gươm* // Ruột, thịt tre, sửa : *Dọng tre.*

DÓT *tt. Clg.* Dọt, quắn lại cứng, đóng cục lại : *Đường dót, cám dót.*

DỌT *tt.* X. Dót.

DÔ-TA *trt.* Hò, dông hè, lối hò một lượt để phấn-khởi khi kéo vật nặng : *Hò dô-ta.*

DỔ *tt.* Rỏ, ráo mình, chắc thịt : *Cơm dổ, khoai dổ.*

dổ-dắn *tt.* Thật dổ : *Xôi dổ-dắn thấy thèm.*

DỖ *đt.* Dùng lời ngọt-dịu làm cho kẻ khác an lòng, vui lòng : *Dạy dỗ, khuyên dỗ, dỗ con ngủ* // Dùng lời dịu-ngọt, lời hứa, để làm xiêu lòng kẻ khác : *Cám-dỗ, dụ-dỗ, phỉnh-dỗ ; Đưa em cho tới bến đò, Kéo em nhỏ dại học-trò dỗ em CD.*

dỗ-dành *đt.* Dỗ cho người xiêu lòng : *Bày-*

giờ em đã quyết với anh, Dầu Trương-Nghi với Tô-Tử, dỗ-dành cũng chẳng xiêu CD.

dỗ ngủ *đt.* Ru, hát, làm cho trẻ con ngủ.

DỖ *đt.* Vỗ bằng búa gỗ cho hết móp: *Đem xe tới thợ đồng dỗ lại.*

dỗ móp *đt.* Dỗ những nơi móp-méo cho liền-lạc: *Dỗ móp hết 300 đồng.*

DỐC *dt.* Đường đi đầu cao đầu thấp: *Lên dốc, tuột dốc, dốc 47, dốc Châu-thới II tt.* Hầm xuống: *Đường dốc; Đèn nào cao bằng đèn Châu-đốc; Đất nào dốc bằng đất Nam-vang CD II đt.* Nghiêng lại để trút ra hết: *Dốc dầu, dốc ly II (B) trt.* Bao-nhiêu đem hết ra, chí-quyết: *Ngùi-ngùi cảm-tưởng thung-ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha mong đền CD.*

dốc chí *trt.* Chí-quyết, dồn cả tâm-chí vào một việc: *Dốc chí học-hành.*

dốc dạ *trt.* Dốc lòng, hết lòng lo: *Dốc dạ phục-thù.*

dốc-dốc *tt.* Thoai-thoải, hơi dốc, dốc không cao lắm.

dốc đứng *dt.* Dốc hơi đứng thẳng lên: *Dốc đứng khó trèo (escarpement, à pic).*

dốc lài *dt.* Dốc thoai-thoải, hơi nằm.

dốc lên *dt.* Dốc theo chiều đi lên.

dốc lòng *trt.* X. Dốc dạ.

dốc ngược *dt.* Nh. Dốc lên.

dốc sức *trt.* Đem hết sức ra: *Dốc sức giồi mài.*

dốc xuống *dt.* Dốc theo chiều xuống.

DỘC *dt. (động)*: Loại khỉ lớn con: *Rừng này có nhiều dộc dữ; khỉ dộc.*

DỘC-DỘC *dt. (động)*: *Clg.* Dòng-dộc, giống chim nhỏ, mỏ ngắn nhọn, lông có sọc, lông cổ vàng đọt, xây tổ khéo.

DỒI *dt.* Dồn, nhét, thêm vào cho đầy: *Dồi vô, dồi súng II dt.* Thức ăn luộc hoặc nướng bằng thịt heo và gia-vị dồn vô ruột heo *II trt.* Thêm lời nói: *Khen dồi, nói dồi vô II (R)* Nhồi, thảy nhẹ lên: *Dồi lên, dồi tiền, dồi banh; sóng dồi.*

dồi banh *dt.* Thảy trái banh lên cao cho rớt xuống và vồng lên để cầu-thủ hai bên giành nhau.

dồi-dào *tt.* Phong-phú, có nhiều, dư-dật: *Tiền-của dồi-dào, ý-tứ dồi-dào.*

dồi lên *dt.* Thảy lên không-trung.

dồi mỏ *dt. (bạc)*: Môn cờ-bạc bằng năm đồng tiền dồi lên cho người đặt mỏ ăn-thua.

dồi-nhét *dt.* Dồn cho cứng, cho chặt: *Dồi-nhét đầy cối.*

dồi tiền *dt.* Thảy đồng tiền lên cho rớt xuống để biết sấp hay ngửa.

DỐI *dt.* Gạt, lừa người: *Đi dối cha, về dối chú II trt.* Cách gian-xảo: *Giả-dối, gian-dối, chứng dối II* Sơ-sài, không chắc-chắn: *Viết dối, khóc dối; Trăng già ngán nỗi xe duyên dối, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mành HXH.*

dối-dá *trt.* Cách giả-dối: *Làm ăn dối-dá.*

dối-gạt *dt.* Nói dối để gạt người: *Chuyên dối-gạt thiên-hạ mà làm giàu.*

dối-giá *tt.* Nh. Dối-trá.

dối lòng *dt.* Mình dối lấy mình: *Dối người thì được, dối lòng sao đang CD.*

dối-trá *tt.* Giả-dối, không thật, với ý lừa-đảo, gạt người: *Người dối-trá, lời dối-trá.*

DỘI *dt.* Bật trở lại khi bị chặn: *Tiếng trống dội lại; Tức dội, tiếng dội, vang dội II (R)* Lui lại, không tới được: *Thấy dạng ông chủ, va dội lại.*

dội lại *dt.* Trúng vật gì cứng rồi bật lại: *Tiếng la dội lại, nước chảy gặp đá dội lại II (R)* Lui lại, không đi tới được: *Tới ngã tư, bị đèn đỏ dội lại.*

dội ngửa *dt.* Bật ngửa: *Đụng vô vách, dội ngửa II (B)* Tỉnh-ngộ, đứng lại cuộc đời ngột: *Hồi trước cải tới, bây-giờ mới dội ngửa.*

dội vang *dt.* Dội lại và kêu vang lên: *Tiếng trống dội vang.*

DỘI *dt.* Bận, lần, loạt: *Mấy dội, nhiều dội, hai ba dội.*

DỒN *dt.* Thồn, dồi, nhét vô: *Bao-nhiêu cũng dồn cả vào miệng; Khổ-qua dồn thịt, dồn gối, dồn nệm II (R) trt.* Góp, hợp lại một: *Đổ dồn, tính dồn; Ngày thì canh điểm tối dồn việc quan; Bao-nhiêu lá rụng quét dồn, Bao-nhiêu nợ bạn hầy gồm trả cho CD.*

dồn chỗ *dt.* Sắp ngồi ép sát lẫn nhau cho có thêm chỗ.

dồn-dập *trt.* Tới-tấp, tới nhiều một lúc: *Tai-nạn dồn-dập.*

dồn đống *trt.* Chồng đống, nhiều quá, làm không kịp: *Đơn-từ dồn đống, công-việc dồn đống.*

DÔNG *dt.* Gió to, gió thổi mạnh: *Cơn dông, trận dông, nổi dông; Có dông hung mới biết tùng bá cứng CD.*

dông-gió *dt.* Dông và gió: *Tháng này dông-gió nhiều.*

dông-tố *dt.* Bão, dông to làm sập nhà, chìm thuyền v.v... *II (B)* Cuộc rối-loạn, xung-đột trong gia-đình: *Dông-tố phũ-phàng.*

DÔNG *đt.* Chạy, đi mất, đi chỗ nầy chỗ kia : *Dông !-! Mới đây, dông đâu rồi?*

dông-dài *trt.* Vòng-vo, không chỗ nhằm nhứt-định : *Đi dông-dài, nói dông-dài ; Muốn nên phụ-đức nữ-thì, Chớ nghe những chuyện dông-dài quàng-xiên CD.*

dông-dẩn *trt.* Dài-dòng, cách nói hay rào-đón, hay dẫn-giải, không nhằm ngay mục-đích : *Nói dông-dẩn.*

dông-dông dẩn-dẩn *trt. Nh.* Dông-dẩn.

DÒNG-DỘC *đt.* *(đệm)* : X. Dộc-dộc.

DỘNG *đt.* Tống mạnh, đánh mạnh, nhận mạnh bằng vật nặng : *Dộng cửa, dộng một thoi, dộng cừ* ‖ *(R)* Ăn (tiếng bảo lẫy, nói nặng) : *Sao không dộng hết đi? Ăn dộng cho hết đi!*

dộng cừ *đt.* Dùng vật nặng dộng cây cừ vạt nhọn lún xuống đất sâu : *Dộng cừ xây cột.*

dộng cửa *đt.* Tống mạnh cánh cửa cho bật ra : *Ăn-cướp dộng cửa.*

dộng chuông *đt.* Đánh chuông cho kêu bằng cái chày treo ngang lủng-lẳng treo không : *Đánh trống dộng chuông.*

dộng đầu *trt.* Ngược đầu, cho lộn đầu xuống : *Đi dộng đầu* ‖ *(R)* Ngược-ngạo : *Ăn-nói dộng đầu ; Dộng đầu xuống đất, chổng cẳng lên trời.*

DỐT *tt.* Không biết chữ : *Nạn dốt ; Dốt hay nói chữ* ‖ *(R)* Không hiểu, không thạo, tối dạ : *Chịu dốt việc đó ; Học dốt.*

dốt đặc *tt.* Không biết một chữ : *Dốt đặc cán mai* ‖ *(R)* Không hiểu tí gì : *Dốt đặc về việc đó.*

dốt nát *tt.* Dốt, tối-tăm, không hiểu-biết (tiếng dùng nặng) : *Dốt nát mà biết gì!*

DỘT *tt.* Hở, để nước nhểu xuống, thấm vào : *Nhà dột, nón dột, áo mưa dột ; Vì đâu nhà dột cột xiêu ; Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre ; Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm CD* ‖ *(R)* Buồn, nao-nao, héo-don : *Ủ-dột* ‖ Hư, thúi : *Bí dột.*

dột-dạt *tt.* *(đệm)* : Dột : *Nhà dột-dạt cả.*

dột lòng *trt.* Xúc-động, nao-nao buồn : *Dột lòng mình cũng nao-nao lòng người K.*

dột nát *tt.* Dột nhiều chỗ : *Nhà dột nát.*

DƠ *tt.* Nhơ, bẩn, lấm bụi, đất hôi-hám, làm bẩn mắt : *Tay dơ, áo-quần dơ* ‖ *(R)* Xấu-xa, xằng bậy : *Dơ-dại, dơ-dáng.*

dơ-bẩn *tt.* Bẩn-thỉu, không sạch.

dơ-cáy *tt.* Quá dơ, rất dơ : *Bàn tay dơ cáy.*

dơ-dại *tt.* Dơ-dáng dại hình, trơ, lỳ-lợm, không biết xấu : *Cả ngày múa hát rõ dơ-dại tuồng HĐTN.*

dơ-dáy *bt.* *(đ)* : Dơ : *Áo-quần dơ-dáy, ăn-mặc dơ-dáy.*

dơ-dáng *tt.* Trơ-trẽn, không biết xấu-hổ : *Con người dơ-dáng.*

dơ hầy *tt.* Rất dơ : *Mặt-mày dơ hầy.*

dơ mắt *trt.* Khó coi, làm cho người chê-cười : *Việc đó làm tôi dơ mắt quá.*

dơ mình *tt.* X. Có tháng.

dơ ỏm *tt.* Rất dơ : *Tay dơ ỏm.*

dơ-uế *tt.* X. Nhơ-uế.

DỚ-DẨN *tt.* X. Ngớ-ngẩn.

DỞ *đt.* Lật ra, bày ra, đỡ lên cao : *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách coi ngày làm ma ; Dở tạ.*

dở bổng *đt.* Đưa cao khỏi đầu.

dở chứng *đt.* Sanh chứng khác thường : *Anh ấy hôm nay dở chứng đi chơi khuya.*

dở-đói *đt.* Đỡ hở, bày ra cho nhiều người thấy : *Con giận đến, sự đời ngang-ngửa, Dở-đói ra nát cửa tan nhà CH.*

dở đất *đt. Clg.* Lật đất, cuốc rồi lật bựng đất lại, để một thời-gian cho ráo và hết thán-khí.

dở hỏng *đt.* Đưa lên cao, không cho đụng đất.

dở lịch *đt.* Lật lịch xem ngày giờ tốt xấu, tuổi hạp, hay kỵ, v.v...

dở sách *đt. Nh.* Dở lịch : *Cò con dở sách coi ngày làm ma CD.*

dở tạ *đt.* Cử tạ, dở cao vật nặng trong việc tập thể-dục cho mạnh-mẽ, nở-nang bắp thịt.

dở tay *đt.* Đưa tay lên ; không để nữa.

dở trò *đt.* Kiếm chuyện, làm cho ra việc không tốt đối với người khác : *Dở trò cướp-bóc ; Dở trò bỉ-ổi.*

DỞ *trt.* Lỡ, bận việc, chưa xong : *Lỡ-dở, bỏ dở* ‖ Không thật tình : *Dở hơi, dở ông dở thằng.*

dở bữa *trt.* Lỡ bữa ăn, ăn không đúng lúc hoặc đang ăn bỗng có việc : *Dở bữa không ngon ; Dở bữa có khách.*

dở chừng *trt.* Nửa chừng, chưa xong : *Làm dở chừng rồi bỏ.*

dở-dang *bt.* Lỡ-dở, không tới cùng : *Công-việc dở-dang ; Học-hành dở-dang.*

dở-dom *tt.* Oái-oăm, trêu-ngươi : *Rõ khéo trời già khéo dở-dom HXH.*

dở-duyên *tt.* X. Có tháng.

dở-hơi *bt.* Gàn, lẩn-thẩn, cách ăn-nói lôi-thôi : *Người dở-hơi, nói dở-hơi.*

dở ngô dở khoai *tt.* Lộn-xộn, không dứt-khoát, không ra hẳn một bề : *Dở ngô dở khoai như thế thì còn ai coi mình ra làm sao!*

dở ngô dở ngọng trt. Đớt - đát, ngọng-lịu, nói không sửa : *Nói dở ngô dở ngọng, ai nghe nổi.*

dở người tt. Lẩm - cẩm, tính người không được tỉnh, hay nói lôi-thôi.

dở ông dở thằng tt. Dở-dang trên đường công-danh, sức học kém, làm ông làm thầy không được, mà làm các nghề thấp hơn thì khó coi.

dở ròng dở lớn tt. Ương, lình-bình, trạng-thái con nước ương.

dở sống dở chết tt. Ương-ương, trong cảnh túng-bấn, khó-khăn, không ra hẳn bề nào.

dở tay trt. Mắc tay, bận việc : *Đang dở tay thì trời mưa.*

dở việc trt. Nh. Dở tay // Bỏ dở công-việc, làm hư việc : *Làm dở việc cả.*

DỞ bt. Kém, dưới mức trung-bình : *Học dở, đá dở, thức ăn dở, tiểu-thuyết dở.*

dở ẹt tt. X. Dở khẹt.

dở khẹt tt. Rất dở : *Tuồng dở khẹt.*

dở mạt tt. Hết sức dở, thuộc hạng cuối cùng : *Học-trò dở mạt.*

dở tệ tt. Nh. Dở mạt.

DỠ đt. Lấy xuống, gỡ lần lần, từng lớp.

dỡ cơm đt. Đem cơm từ trong nồi ra : *Dỡ cơm ra tương, dỡ cơm mang theo.*

dỡ chà đt. Lấy chà từ dưới vũng lên để bắt cá : *Bữa nay dỡ chà ; Dỡ chà kéo nước đừng, cá đi hết.*

dỡ nón đt. Cất mũ, lột nón xuống cầm tay : *Dỡ nón chào, dỡ nón lau mồ-hôi.*

dỡ nhà đt. Gỡ từng món để hạ cái nhà xuống.

dỡ tốc đt. Dỡ tung cái mái nhà.

DƠI dt. (động) : Loài vật giống chuột, có cánh, có vú, sinh con, ăn muỗi và trái cây chín.

dơi muỗi dt. (động) : Giống dơi nhỏ con, sống thành đàn hằng vạn con, chạng - vạng bay ra đớp muỗi.

dơi nghệ dt. (động) : Giống dơi to hơn dơi muỗi, lông ức vàng.

dơi quạ dt. (động) : Giống dơi to bằng con quạ, đầu giống đầu chó, ăn trái cây chín.

DỜI đt. Đổi chỗ, xê-dịch : *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước ai dời được non ?* // (B) Thay-đổi : *Thuyền dời nào bến có dời, Khăng-khăng một lời quân-tử nhứt ngôn ; Vật đổi sao dời.*

dời bước đt. Bước đi, đi đến (lời mời) : *Dời bước tới xem.*

dời chỗ đt. Đổi chỗ, từ nơi này đi nơi khác : *Không ở yên nơi, cứ dời chỗ luôn.*

dời chưn đt. Nh. Dời bước.

dời đổi đt. Đổi-thay, không giữ vẹn một nơi, một lòng : *Lòng người dời đổi.*

dời gót đt. Nh. Dời bước : *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD.*

dời lòng đt. Thay-đổi lòng dạ.

dời nhà đt. Đổi chỗ ở, đi ở nơi khác.

DỚI đt. Làm màu, cố làm cho người để ý đến : *Lấy nước-mắt mà dới.*

DỚM bt. Kiểu-cách : *Làm dớm.*

dớm đời đt. Loè đời, làm cho người để ý, phục.

DỜN-DỜN tt. Xanh-xanh, màu xanh non.

DỜN-DỢN trt. Nổi dợn, hơi ửng lên : *Trên nền xanh, dờn-dợn một lằn mây trắng.*

DỚN-DÁC trt. Ngơ-ngác, hơi sợ, mất lạc-liền : *Ngó dớn-dác, bộ trông dớn-dác.*

DỢN đt. Gợn, nổi lên từng đường cao hơn mặt phẳng : *Nước dợn, tóc dợn* // dt. Vân cây (gỗ) : *Gỗ này nhiều dợn.*

dợn-dợn trt. X. Dờn-dợn.

dợn sóng trt. Nổi dợn lên như mặt nước có sóng : *Chang-mày vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng đẹp duyên tơ-hồng CD.*

DỢP tt. Clg. Rợp, được che mát : *Bóng dợp, im dợp.*

dợp đất đt. Che hết đất : *Bóng cờ dợp đất.*

dợp trời đt. Che hết nắng : *Bóng cả dợp trời.*

DU đt. Dua, hùa theo người để nhờ-nhõi.

du-mị đt. Clg. Dua-mị, bưng-bợ, tâng người thật cao để nhờ cậy.

du-nịnh đt. Clg. Dua-nịnh, nịnh-hót, nói hùa theo, về bè để nhờ cậy.

du-siểm đt. Siểm-nịnh, nịnh theo người mạnh để hại người khác.

du-tùng đt. Theo một bên để nịnh-hót ; nói hùa theo.

DU đt. Chuyên-chở, đem đi.

du-nhập đt. Nhập-cảng, từ ngoài chở vào.

du-xuất đt. Xuất-cảng, chở từ trong nước ra xứ khác.

DU đt. Bơi trên mặt nước, đi chơi, bơ-vơ không định : *Giao-du, lãng-du, phiếm-du, ngao-du.*

du-cầm dt (động) : Loài chim lội nước, thường ăn cá.

du-côn dt. Clg. Côn-đồ, côn-quang, du-đãng, kẻ ăn-chơi ngang-tàng, hay phá-rối trật-tự xã-hội.

du-dân dt. Người không nghề-nghiệp, không chỗ ở nhứt-định.

du-đàm *dt. Clg.* Du-thuyết, đi các nơi trổ tài ăn-nói cho người nghe theo.
du đãng *dt.* X. Du-côn.
du-đạo *dt.* Trộm cướp : *Kẻ du-đạo.*
du-hành *bt.* Đi chơi nơi nầy nơi kia : *Du-hành khắp nước ; Cuộc du-hành.*
du-hiệp *dt.* Thích giao-du vì lòng hào-hiệp // Đi chơi và nếu có dịp, thì giúp người.
du-hí *dt.* Đi chơi đùa, chơi không mục-đích.
du-hoài *dt.* Sự nhớ-nhung, tình-cảm, của người đi chơi xa.
du-học *dt.* Đi học ở phương xa.
du-học-sinh *dt.* Học-trò học ở nước ngoài.
du-hồn *dt.* Hồn vơ-vẩn, lang-thang.
du-hứng *dt.* Hứng-thú lúc đi chơi.
du-kích *dt.* Tấn-công bất-thần, thoạt ẩn thoạt hiện, không mặt trận, cốt làm tiêu-hao địch.
du-kích-chiến *dt.* Chiến-thuật du-kích, lối đánh giặc du-kích.
du-kích-quân *dt.* Quân-lính du-kích.
du-ký *dt.* Bài văn viết trong một cuộc đi chơi, ghi lại những điều nghe thấy và cảm-tưởng.
du-khách *dt.* Người đi chơi, kẻ du-lịch.
du-lãm *dt.* Đi xem phong-cảnh đẹp.
du-lạp *dt.* Đi nơi nầy nơi kia để săn-bắn.
du-lịch *dt.* Đi chơi các nơi xa để biết cảnh, tục xứ người.
du-mục *dt.* Kẻ sống theo nghề chăn-nuôi, theo đàn thú mà dời chỗ ở luôn.
du-ngoạn *dt.* Đi ngắm xem phong-cảnh.
du-nhai *bt.* Đi dạo phố // Cuộc dạo phố chính-thức trong ba ngày của những người vừa đỗ tiến-sĩ hồi xưa.
du-nhàn *bt. Clg.* Nhàn-du, đi chơi thong-thả.
du-phiếm *bt. Clg.* Phiếm-du, cuộc đi chơi lang-bang, không mục-đích.
du-phương *dt.* Đi khắp phương trời.
du-phương-tăng *dt.* Thầy tu đi vân-du các nơi.
du-sĩ *dt.* Kẻ đi kiếm ăn khắp nơi.
du-sơn *dt* Đi chơi núi.
du-tiên *dt.* Lên cảnh tiên // (B) Chết.
du-tử *dt. Nh.* Du-khách // Người con xa nhà.
du-thủ *dt.* Kẻ không nghề-nghiệp làm ăn.
du-thủ du-thực *bt.* Ăn-chơi đàng-điếm, không làm gì có ích cả.
du-thuyết *dt.* Đi các nơi nói cho người nghe theo mình.
du-xuân *dt.* Đi chơi xuân, thưởng-ngoạn cảnh mùa xuân.
DU-DƯƠNG *tt.* Thâm-trầm, giọng đàn hát lâm-ly, não-nuột : *Tiếng đàn du-dương.*
DU-XÍCH *dt. (chm)* : Một bộ-phận có khắc phân di-chuyển, dài theo một cây thước, để đo tiểu-độ bằng một phần-số thập-phân của số độ nhỏ nhất của cây thước tức 1/10 ly *(vernier).*
du-xích 1/10 *dt. (chm)* : Nguyên-tắc tính số lẻ của ly *(mlm)*, gồm có mười khoảng đều, mỗi khoảng 9/10 *mlm*, tính chung là 9 *mlm* : muốn đo bề dày một miếng sắt, người ta dùng một cây thước thọt mà trên cái mỏ di-động của cây thước có khắc độ du-xích, nếu số 0 của du-xích chỉ ngay một số nào ghi trên thước, số 10 chẳng hạn thì bề dày miếng sắt đây đúng 12 *mlm* ; ngược lại, nếu số 0 ấy không chỉ đúng một số nào, mà chỉ gần một số nào đó, số 8 chẳng hạn, thì đếm số khoảng từ 8 đến 0 của du-xích, được năm khoảng chẳng hạn, tức bề dày của miếng sắt được 8 *mlm* 50.
du-xích tròn *dt. (chm)* : Một cái đĩa của trắc-giác-kế có phân-độ nhỏ, nối-tiếp với vòng giác-độ, dùng đo tiểu-giác-độ *(vernier circulaire).*
DÙ *trt.* X. Dầu : *Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt đủ bùi cũng phải lăn-tăn CD.*
DÙ *dt. Clg.* Ô, vật che mưa che nắng có cán và sườn, lợp vải hay hàng, hình giống tai nấm : *Cây dù, che dù ; Thương em bỏ nón về dù, Về cho mẹ hỏi, của cây gió bay CD* // (R) Vải nhựa tròn, có dây chằng chung-quanh buộc túm mối vào mình người từ trên máy-bay nhảy xuống cho bọc gió để rơi từ-từ : *Nhảy dù* // *dt.* (Nhảy dù nói tắt) Đi lậu, làm việc không chính-đáng, bất-hợp-pháp : *Dù về Sài-gòn (trốn về Sài-gòn không xin phép) ; Dù đi chơi (trốn học đi chơi) ; Dù được mấy chuyến (mua đồ lậu bán được mấy chuyến)...*
dù đầm *dt.* Cây dù (ô) cán ngắn của đàn-bà.
dù giấy *dt.* Cây dù (ô) cán tre, sườn tre, lợp bằng giấy dầu.
dù hai da *dt.* Cây dù (ô) lợp hai lớp hàng khác màu.
dù màu *dt.* Cây dù (ô) lợp bằng hàng màu.
dù nón *dt.* Hoặc dù hoặc nón : *Đi không dù nón chi cả.*
DÙ-DÌ *dt. (động)* : Tên một loài chim.
DŨ-DẺ *dt. (thực)* : Dây bò có nhiều lông, lá to cỡ 20 x 11 cm., mặt trên láng, mặt dưới có lông vàng, hoa 2-6 đối-diện với lá, màu đỏ điều, có lá dài và sáu cánh dài, nhiều tiểu-nhị và tâm-bì, trái tròn dài lối 25 m/m *(Uvaria macrophylla-Annonaceae).*
DỤ *dt.* Rủ-quến, dỗ-dành, dùng lời dịu-ngọt mà hứa-hẹn để rủ người theo mình : *Quến-*

dụ, quyến-dụ, dẫn-dụ, khuyến-dụ, dụ giặc vào ổ phục-kích, dụ con-nít, dụ gái.

dụ-dỗ *dt.* Dỗ-dành người theo mình : *Dụ-dỗ gái vị-thành-niên.*

dụ-địch *dt.* Gạt cho địch lầm mình : *Kế dụ-địch.*

dụ-hoặc *dt.* Làm cho người tin-lầm : *Dụ-hoặc dân quê.*

dụ khị *dt. (lóng)* : Làm cho địch lầm mình yếu kém để đi sâu vào chỗ hiểm.

DỤ *dt.* Làm cho giàu-có, đầy-đủ // Khoan-dung, rộng-rãi với kẻ dưới.

dụ-dân *dt.* Làm cho dân đủ ăn đủ mặc.

dụ-quốc *dt.* Làm cho nước giàu-có.

DỤ *dt.* Sắc-lệnh, lệnh dạy của nhà cầm-quyền tối-cao trong nước : *Dụ số... để ngày...*

dụ-chỉ *dt.* X. Chỉ-dụ.

DỤ-DỰ *dt.* Dùng-dằng, lưỡng-lự, không nhứt-quyết : *Dụ - dự không muốn đi ; Việc đó, va còn dụ-dự.*

DUA *dt.* Hùa, du (X. Du) : *A-dua.*

dua-mị *dt.* X. Du-mị.

dua-nịnh *dt.* X. Du-nịnh.

DÙA *trt.* Nh. Dua.

dùa theo *bt.* Hùa theo, theo lý-lẽ kẻ mạnh để mong nhờ cậy.

DÙA *dt.* Gom vô, vơ lại thành đống : *Ăn dùa thua gượt.*

dùa đống *dt.* Gom thành đống : *Dùa đống để xúc hơn (lúa, cát...).*

dùa tiền *dt.* Gom các tụ tiền của tay em lại hết (bạc).

DUẨN *dt.* Măng, mầm tre non.

DUẬT *dt. (động)* : Con cò (X. Cò) : *Bạng duật tương-trì.*

DỤC *dt.* Chui vào, a vào (tiếng nói nặng) : *Mới đây, nó dục vào lỗ nào rồi.*

dục đầu *dt.* Chui đầu, nhủi vô (tiếng nói nặng) : *Dục đầu vô sòng bài.*

DỤC *dt.* Nuôi-dưỡng, cho bú, cho ăn hằng ngày cho lớn : *Cúc-dục, dưỡng-dục, sản-dục // (R)* Tập cho, gây thành : *Giáo-dục, thể-dục, trí-dục.*

dục-anh *dt.* Nuôi trẻ.

dục-anh-hội *dt.* Hội các nhà hảo-tâm lãnh nuôi giùm trẻ con bị bỏ rơi, đi lạc, cha mẹ chúng bận đi làm đem tới gởi...

dục-anh-viện *dt.* Nhà hội dục-anh.

dục-đức *dt.* Trau-giồi đức-hạnh, ăn-ở hiền-lành, giữ mình trong-sạch.

dục-tài *dt.* Đào-tạo nhân-tài.

DỤC *dt.* Muốn, ham muốn, về xác-thịt : *Dâm-dục, sắc-dục, tình-dục.*

dục-giới *dt.* Những sự ham muốn của con người như : thức ăn ngon, sắc đẹp, tình yêu, dâm-dục.

dục-hải *dt.* Biển ham muốn, sự ham muốn như biển cả thường như làm đắm người.

dục-hoả *dt.* Lửa dục, lòng ham muốn nóng như lửa, thường đốt cháy lý-trí.

dục-tình *dt.* Tình dục, sự ham muốn xác-thịt cho thoả lòng dâm.

dục-vọng *dt.* Sự ham muốn, thèm-khát, sự ao-ước do tình-dục xui-khiến : *Có nhiều dục-vọng.*

DUỆ *dt.* Dõi, dòng-dõi, con cháu : *Miêu-duệ.*

duệ-tôn *dt.* Cháu nhiều đời, cháu họ xa.

duệ-trụ *dt. Nh.* Duệ-tôn.

DUỀNH *dt.* Vũng, vực sâu, chỗ trũng có nước đọng : *Buồn trông gió cuốn mặt duềnh K.*

duềnh-quyên *dt.* Vũng nước có mặt trăng soi vào : *Trong sao châu đó duềnh-quyên K.*

DUI *tt.* Êm-dịu, lắng xuống : *Gió dui, cơn giận đã dui.*

dui lòng *trt.* Nguôi lòng, bớt buồn, bớt giận.

DÙI *dt.* Cây gỗ tròn, dài, dùng đập, đánh, gõ : *Nện dùi, cầm dùi ; Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới thì dùi lên lưng CD.*

dùi cui *dt.* Cây dùi bằng gỗ nhẹ hay bằng cao-su, cầm tay ra hiệu hoặc đánh người (matraque).

dùi-đục *dt.* Cây dùi gỗ tròn của thợ mộc dùng nện trên chuôi đục để đục gỗ // *tt.* Thô-kệch, thô-tục : *Ngón tay dùi - đục, nói như dùi-đục chấm mắm.*

dùi trống *dt.* Cây gỗ dài thon hoặc hình-đầu tròn, dùng đánh trống.

DÙI *tt.* Dùn, không thẳng : *Dây dùi.*

dùi-dắng *tt. (đ)* : Dùi lắm, quá dài : *Dây dùi-dắng cả.*

DŨI *dt.* Ủi, cày đất lên : *Dũi cỏ, dũi đất ; đề dũi.*

DỤI *dt.* Dụt, chà cho tắt : *Dụi đuốc, dụi thuốc // (B)* Chúi, té nhủi : *Té dụi.*

dụi mạng *trt.* Thục mạng, gần chết : *Bị đánh dụi mạng, chạy dụi mạng.*

DỤI *dt.* Đưa đồ nặng từ trên cao xuống bằng dây : *Dụi đồ, dây dụi.*

DUY *dt.* Dây buộc chung-quanh túm lại // *(R) dt.* Túm lại, liên-kết nhau

duy-cương *đt.* Dây buộc bốn góc lưới // Giềng-mối trọng-yếu.

duy-tân *đt.* Sửa theo mới : *Phong-trào duy-tân.*

duy-trì *đt.* Giữ-gìn, không để mất : *Duy-trì trật-tự.*

DUY *trt.* Chỉ có, chỉ có một, nhưng mà : *Các anh em đều giàu, duy tôi nghèo-mạt ; Đồng-ý về việc đó, duy có điều này làm tôi thắc-mắc.*

duy-dân *tt.* Chỉ có dân là đáng kể, ý-niệm lấy dân làm nền-tảng xã-hội và cứu-cánh của mọi hoạt-động trong xã-hội : *Thuyết duy-dân.*

duy-dụng *tt.* Phải dùng được, ý-niệm lấy sự thực-dụng làm trọng, mọi sự-vật trên đời nếu không dùng được thì đều không đáng kể : *Thuyết duy-dụng.*

duy-độc *trt.* Chỉ độc có..., chỉ có một.

duy-giác *tt.* Chỉ có cảm-giác, do cảm-giác mà ra, ý-niệm cho rằng mọi ý-thức đều do sự cảm-giác mà có : *Thuyết duy-giác.*

duy-ích *tt.* Chỉ có ích-lợi mới đáng kể, ý-niệm lấy lợi-ích làm gốc : *Thuyết duy-ích.*

duy-kỷ *tt.* Chỉ biết có mình, chỉ lo cho mình : *Người duy-kỷ, lập-luận duy-kỷ.*

duy-linh *tt.* Ý-niệm cho rằng ngoài thực-thể vật-chất, còn có thực-thể thần-linh và chính cái thực-thể sau này là nguyên-nhân của mọi tiến-hoá trong vũ-trụ : *Thuyết duy-linh.*

duy-lý *tt.* Chỉ có lý-tính, luận-thuyết cho rằng con người vốn sẵn có lý-tính tự-nhiên mà nhận-thức tất-cả sự-việc trên đời, những kinh-nghiệm hay tín-ngưỡng đều không đáng kể.

duy-mỹ *tt.* Chỉ có cái đẹp, ý-niệm của nhóm người chủ-trương về nghệ-thuật, chỉ có sự đẹp-đẽ là thật mà thôi : *Phái duy-mỹ.*

duy-ngã *tt.* Chỉ có mình, mọi ý-niệm hay mưu-tính đều vì lợi-ích của mình mà ra ; ngoài ra, những gì khác đều là phụ-thuộc.

duy-nhất (nhứt) *tt.* Chỉ có một, không có cái thứ hai : *Người duy-nhất có mặt tại chỗ.*

duy-nhất-hoá *đt.* Gộp chung làm một, làm cho tất-cả có tính-cách duy-nhất.

duy-nhất-luận *dt.* Thuyết cho rằng Chúa chỉ có một chớ không phải ba ngôi như nhiều phái chủ-trương.

duy-tâm *tt.* Thuộc về tinh-thần.

duy-tâm-luận *dt.* Luận-thuyết cho rằng chỉ có tinh-thần là thực-tại, mọi hiện-tượng trong vũ-trụ đều là sự hiển-hiện của thực-tại ấy, tức do tâm mà phát-hiện ra.

duy-tình-luận *dt.* Luận-thuyết cho rằng mọi sự-việc trên đời đều do tình-cảm mà ra, ý-thức và lý-trí chỉ phụ-thuộc.

duy-tha *bt.* Chỉ vì người, chỉ mưu lợi-ích cho người mà quên mình.

duy-thần *dt.* *Nh.* Duy-linh.

duy-thức-luận *dt.* Học-thuyết phật-giáo chủ-trương rằng toàn-thể hiện-tượng vật-lý, tâm-lý (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) đều là những thứ phát-hiện của chủng-tử, năng-lực căn-bản của tâm-lý và vật-lý.

duy-thực-luận *dt.* Lập-luận cho rằng chỉ có thực-tại là đáng kể.

duy-trí-luận *dt.* Học-thuyết cho rằng trí-thức chi-phối tình-cảm và ý-chí.

duy-vật *tt.* Thiên về vật-chất, tinh-thần chỉ phụ-thuộc hoặc không đáng kể.

duy-vật biện-chứng-pháp *dt.* Phép cắt-nghĩa mọi sự-vật trong vũ-trụ cũng như mọi tiến-triển trong xã-hội, căn-cứ trên nguyên-tắc vũ-trụ là vật-chất, lương-tri con người cũng là phản-ảnh của vật-chất, thì mọi biến-chuyển, mọi tư-tưởng và hành-động đều do vật-chất chịu sự mâu-thuẫn tự-nhiên mà có.

duy-vật sử-quan *dt.* Thuyết dựa trên nguyên-tắc duy-vật mà cắt-nghĩa lịch-sử, đại-khái cho rằng mọi sự-việc đã xảy ra đều do hạ-tầng cơ-sở, tức lực-lượng sản-xuất hay cơ-cấu kinh-tế, còn mọi việc khác như chính-trị, tôn-giáo đều là thượng-tầng kiến-thiết, tức cái ngọn, luôn-luôn nhờ cái gốc (hạ-tầng cơ-sở) mà có, mà ra.

DUYÊN *dt. Cg.* Dươn, cái gốc của sự-việc : *Duyên-cớ, duyên-do* // *(Phật)* Cái nợ từ kiếp trước đeo-đẳng lấy nhau : *Nghiệp duyên cân lại nhắc nhau còn nhiều K* // *(truyền)* Số trời định cho đôi trai gái lấy nhau : *Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy CD* // *Cg.* Dươn, vẻ đẹp kín-đáo của nhan-sắc khiến ai thấy cũng yêu; ý-nghĩa hay-ho tự-nhiên của lời nói khiến ai nghe cũng thích : *Người xấu duyên lặn vào trong, Bao-nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài ; Mặt rỗ hoa-mè ăn-nói có duyên CD.*

duyên cang-lệ *dt.* X. Cang-lệ.

duyên cầm-sắt *dt.* X. Cầm-sắt.

duyên-cớ (cớ) *dt.* Duyên-do, lý-do, căn-do, căn-nguyên, đầu dây mối nhợ, nguồn-gốc sự-việc : *Bày-tỏ duyên-cớ.*

duyên-dáng *bt.* Có duyên, được ưa-thích : *Người duyên-dáng ; Ăn-nói duyên-dáng.*

duyên-do *dt. Nh.* Duyên-cớ.

duyên-dùng *dt. (đ)* : Sự được người ưa-thích, mến-chuộng : *Mặt không có duyên-dùng gì cả ; Nói không duyên-dùng cũng nói.*

duyên gặp-gỡ *dt. Clg.* Duyên giai-ngẫu, sự gặp-gỡ tình-cờ tốt đẹp giữa đôi trai gái do duyên-số, không mai-mối trước.

duyên giai-ngẫu *dt.* X. Duyên gặp-gỡ.

duyên giải-cấu *dt.* Duyên tình-cờ, không hẹn mà gặp nhau : *Duyên giải-cấu chẳng phải duyên cang-lệ CD.*

duyên-hài *dt.* Sự hoà-hợp giữa đôi trai gái, tức duyên chồng-vợ : *Ba năm chẳng xứng duyên-hài. Năm lăn xuống bệ lạy dài ông tơ CD.*

duyên kim-cải *dt.* X. Kim-cải.

duyên-kiếp *dt. (Phật)* : Sự cấu-kết do cái nhân từ kiếp trước : *Cho hay duyên-kiếp lỡ-làng.*

duyên-khởi *dt.* Lý-do phát sanh đầu-tiên.

duyên-lai *dt.* Nhân-duyên về kiếp sau.

duyên-nợ *dt.* Nợ tình mắc từ kiếp trước bây-giờ phải chung sống nhau để trả : *Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

duyên ngầm *dt.* Sự dáng yêu-mến ẩn bên trong con người ít nói, không làm dáng, không giỡn-cợt : *Thấy em nhỏ-thó lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thầm hơn mấy năm nay CD.*

duyên-phận *dt.* Phần dành sẵn từ kiếp trước, do số trời định : *Ai ai cũng có duyên-phận, Bồn-chồn mặc kệ, tần-tần thây ai CD.*

duyên-phận *dt.* Số-phận đã được định trước cho mình : *Mặc ai lên võng xuống dù, Ta vui duyên-phận cần-cù nuôi nhau CD.*

duyên-số *dt.* Căn-duyên do số trời định : *Cho hay duyên-số bởi trời, Dầu ai thêu-dệt về với mặc ai CD.*

duyên Tần-Tấn *dt.* Sự hai người kết làm vợ chồng (X. Tần-Tấn PH. II).

duyên-tình *dt. Clg.* Tình-duyên, duyên-nợ và tình yêu : *Trách ai nỡ phụ duyên-tình, Cho gương mờ đục, cho bình vỡ tan CD.*

duyên tiền-định *dt.* Duyên được ơn trên định từ trước : *Phải duyên tiền-định bứt rời được đâu CD.*

duyên tơ-tóc *dt.* Việc vợ-chồng lấy nhau do căn-duyên đã được xe sẵn : *Bén duyên tơ-tóc.*

duyên thắm *dt.* Tình-duyên thắm-thía, yêu-dương nhau rất mực : *Ước-ao duyên thắm chỉ hồng, để cho thục-nữ sánh cùng trượng-phu CD.*

duyên thầm *dt. Nh.* Duyên ngầm.

DUYÊN *bt.* Ven theo, men theo bờ.

duyên-biên *dt.* Chỗ dọc theo ranh : *Đóng quân ở duyên-biên, cấm ngọc theo duyên-biên.*

duyên-cách *dt.* Sự thay cũ đổi mới : *Duyên-cách lịch-sử.*

duyên-đồ *dt. Clg.* Lộ-giới, ven đường đi, dọc theo hai bên lộ.

duyên-giang *dt.* Dài theo mé sông.

duyên-hải *dt.* Ven biển, dài theo bờ biển.

duyên-ngạn *dt.* Ven bờ, dọc theo bờ.

DUYÊN-LY-ĐẬU *dt. (Đy)* : *Clg.* Bạch-biển-đậu (X. Bạch-biển).

DUYỆT *dt.* Xem-xét, trải qua : *Kiểm-duyệt, lịch-duyệt* // *tt.* Sang cả : *Phiệt-duyệt.*

duyệt báo *dt. (lóng)* : Xem qua các tờ báo để đọc những bài, những tin quan-trọng.

duyệt-binh *dt.* Điểm binh, xem-xét binh-lính // *(thth)* Đi giữa hàng-ngũ binh-đội bồng súng chào, một thủ-tục.

duyệt-chính *dt.* Xem-xét và sửa-chữa cho đúng : *Duyệt-chính trước khi lên khuôn.*

duyệt-giả *dt.* Người đọc, xem-xét, kiểm-duyệt sách báo.

duyệt-hạch *dt.* Xét hỏi, hạch-hỏi.

duyệt-hành *dt. (Pháp)* : Xem-xét rồi ban-hành : *Quốc-hội chấp-thuận rồi đưa cho Quốc-trưởng duyệt-hành.*

duyệt-y *dt.* Xem-xét và ưng-thuận rồi cho thượng-cấp duyệt-y.

duyệt-lãm *dt.* Xem qua-sát : *Duyệt-lãm sách báo.*

duyệt-thế *tt.* Từng-trải việc đời : *Một tay duyệt-thế.*

duyệt-thực *dt.* Xem-xét cho đúng, cho đầy-đủ : *Duyệt-thực trước khi cho vào kho.*

DUM-DA *tt.* Rườm-rà, sum-sê, rậm-rạp, nhiều tàn lá : *Tàn lá dum-da.*

DUN *dt.* Xô, đẩy tới : *Dun ngã.*

dun-rủi *dt.* Đưa-đẩy, đưa tới : *Cuộc đời dun-rủi.*

DŨN *dt.* Phần nhỏ tờ giấy quyến rọc theo bề dài để vấn thuốc hút : *Rọc thành sáu dũn.*

DÙN *tt.* Dun, thun, không thẳng : *Lưng mỏi gối dùn ; Một mai trống lủng khó hàn, Dây dùn khó dứt bạn loan khó tìm CD.*

dùn da *tt.* Nhăn da, da nhăn-nhíu lúc già yếu hoặc ốm : *Mặt dùn da.*

dùn-thẳng *dt.* Khi thả cho dùn, khi căng cho thẳng // Khi dễ khi khó, khi bẵn-dùng, khi sẵn-sướt // Linh-động, uyển-chuyển : *Va còn dùn-thẳng, chưa hẳn bề nào.*

DÚN *dt.* X. Nhún.

dún-dảy *dt.* X. Nhún-nhún.

DUNG *bt.* Thuê, mướn, làm thuê, làm mướn // Đều nhau // Dùng đến.

dung-binh *dt.* Lính đánh giặc mướn, vì đồng lương mà đăng lính.

dung-công *dt.* Người làm công ăn lương // tt. *(Pháp)* Tính-cách văn-kiện, thủ-tục dính-dáng tới người làm công : *Khế-ước dung-công.*

dung-tư *dt.* Tiền công, tiền mướn người làm.

DUNG *bt. Clg.* Dong, lò đúc, khuôn đúc, nấu cho chảy ra.

dung-chú *dt.* Nấu cho chảy rồi đổ vô khuôn // *(B)* Rèn-luyện người cho thành tài.

dung-điểm *dt.* Mức kim-loại chảy ra nước.

dung-độ *dt.* Độ nóng làm cho từng kim-loại chảy ra nước.

dung-giải *dt.* Chảy thành thể lỏng, chảy thành nước.

DUNG *dt.* Vật có thể tan trong nước // Đầy tràn.

dung-dịch *dt.* Nước hoà chung với một hay nhiều chất thuốc hay chất hoá-học.

dung-giải *dt.* Tan trong nước.

dung-môi *dt.* Các thể lỏng có thể làm tan chất khác, như : rượu, nước sôi, nước lạnh.

DUNG *tt.* Tầm-thường, hèn-hạ, dở.

dung-y *dt.* Lang-băm, thầy thuốc dở, học lóm.

dung-lục *tt.* Tầm-thường, hèn : *Bọn người dung-lục.*

dung-ngôn *dt.* Lời nói tầm-thường : *Đó ý chỉ những dung-ngôn.*

dung-nhân (nhơn) *dt.* Người tầm-thường : *Chỉ có bọn dung-nhân hay làm điều xằng bậy.*

dung-tài *dt.* Tài hèn, tài tầm-thường, không giỏi.

dung-tục *tt.* Hèn-hạ thô-tục.

DUNG *dt. Clg.* Dong, lưu-thông, hoà-hợp nhau.

dung-hiệp (hợp) *dt.* Hiệp lại, hợp với nhau : *Dung-hiệp ý-kiến.*

dung-hoà *dt. Nh.* Dung-hiệp // *(thth)* Điều-hoà, loại bỏ bớt những sự trái ngược nhau để hoà-hợp lại.

dung-kết *dt.* Kết liền nhau, không để chia rẽ nữa : *Phải dung-kết chúng nó lại.*

DUNG *dt. Clg.* Dong, hình-dáng, tướng-mạo, một trong bốn đức của đàn-bà theo luân-lý Á-đông : *Chơn-dung, hình-dung, động-dung, tư-dung ; Công, dung, ngôn, hạnh* // Chứa, bao-bọc, tha-thứ : *Bao-dung, khoan-dung* // tt. Dễ-dàng, dễ-dãi, thong-thả : *Thung-dung, ung-dung.*

dung-ẩn *dt.* Giấu-giếm, che-đậy giùm : *Được người thương tình dung-ẩn cho.*

dung-chất *dt.* Dáng-điệu và tính-chất : *Dung-chất đàng-hoàng.*

dung-chỉ *dt.* Dáng-điệu và cử-chỉ : *Dung-chỉ khoan-thai.*

dung-dị *dt.* Dễ-dàng, không khó : *Việc đó không phải dung-dị như thế đâu.*

dung-dưỡng *dt.* Bao-bọc, nuôi mà không dạy : *Lập-nghiêm ai dám đến gần, Bởi quen dung-dưỡng nên đàn nó lờn CD.*

dung-đức *dt.* Đức bao-dung, tính tốt hay dung-thứ người.

dung-hoa *dt.* Dáng-điệu và sắc mặt.

dung-lượng *dt.* Sức chứa-đựng : *Dung-lượng cái thùng này là 20 lít* // Độ-lượng bao-dung.

dung-lưu *dt.* Nhận cho ở lại.

dung-mạo *dt.* Dáng-dấp, tướng-mạo : *Dung-mạo đoan-trang.*

dung-nạp *dt.* Nhận, thừa-nhận : *Dung-nạp một ý-kiến, dung-nạp một người làm.*

dung-nghi *dt. Clg.* Nghi-dung, dáng-dấp và lễ-độ : *Dung-nghi đáng kính.*

dung-nhan *dt.* Nét mặt : *Dung-nhan còn trẻ.*

dung-nhẫn *dt.* Rộng-rãi nhẫn-nhịn : *Đức dung-nhẫn thật đáng kính.*

dung-nhận *dt.* Dung-tha và cho làm lại : *Dung-nhận một người đã bị sa-thải.*

dung-quan *dt.* Dáng-điệu bên ngoài : *Dung-quan đạo-mạo.*

dung-quang *dt.* Vẻ mặt sáng-sủa, vui-vẻ.

dung-sai *dt.* Sự châm-chế những món đồ làm không đúng kiểu hoặc những kết-số sai, nhưng trong tầm châm-chế quy-định *(tolérance).*

dung-sắc *dt.* Dung-mạo, dáng-điệu và nhan-sắc // Dáng-điệu và sắc-thái, thái-độ.

dung-số *dt.* Số sai-biệt trong giới-hạn quy-định đã thừa-nhận, giữa con số sai và con số đúng.

dung-tích *dt. Nh.* Dung-lượng.

dung-túng *dt.* Thả-lỏng, không kềm-chế : *Con cưng hay được dung-túng.*

dung-tha *dt.* Bỏ qua và tha tội, không cầm tù, không giết.

dung-thái *dt. Nh.* Dung-sắc (Nghĩa 2).

dung thân *dt.* Nương-nhờ ở nhà ai, ở chỗ nào : *Tìm chỗ dung thân.*

dung-thông *dt. (Pháp)* : Bao-bọc, che-chở,

dễ-dãi để công việc được trôi - chảy, không kể thủ-tục, luật-lệ.

dung-thứ *dt.* Tha-thứ, không bắt tội, không phạt : *Có lỗi mà chịu thiệt thường được dung-thứ.*

DÙNG *dt.* Xài, đem làm việc có ích : *Cần dùng, dư dùng, đủ dùng ; Dao vàng bỏ đãy kim-nhung, Biết rằng quân-tử có dùng hay chăng CD.*

dùng bữa *dt. Clg.* Dùng cơm, ăn cơm : *Xin mời dùng bữa.*

dùng được *dt.* Xài được, có ích : *Người này dùng được* ‖ *(B)* Mua để xài được, không mất : *Với giá đó, dùng được.*

dùng người *dt.* Sai-bảo, điều - khiển người làm : *Biết dùng người.*

dùng sức *dt.* Đem sức mạnh của thân - thể ra làm, chống-chọi : *Với bọn này phải dùng sức mới được.*

dùng tiền *dt.* Chịu tốn tiền : *Dùng tiền mua chuộc lòng người.*

dùng thế-lực *dt.* Dựa uy - quyền cho được việc, cho hơn người : *Dùng thế - lực bóc-lột dân nghèo.*

dùng trí *dt.* Tính - toán, suy tính : *Dùng trí nhiều quá nên mệt ; Dùng trí mới thắng.*

dùng võ-lực *dt.* Đánh-đập, đâm chém, bắn : *Chưa đến lúc phải dùng võ-lực.*

DŨNG *dt.* Rung, lắc cho dẻ, cho đều, cho gọn lại.

dũng-lắc *dt.* Lắc qua lại cho hột đừng kề nhau : *Dũng-lắc thúng lúa.*

dũng-nong *dt.* Sàng gom lại : *Dũng - nong thóc lại.*

DÙNG-DẰNG *dt.* Do-dự, không nhứt-quyết : *Dùng-dằng nửa ở nửa về K* ‖ *(thth)* Cự-nự, dùng quạu chống lại : *Sai nó mà nó dùng-dằng mãi.*

DÙNG MÌNH *dt. Clg.* Rùng mình, tự-nhiên rút vai lên và chuyển mình khi ớn lạnh, ghê-rợn : *Bắt dùng mình.*

DÚNG *dt.* X. Nhúng.

DŨNG *dt.* X. Dõng.

DŨNG-DƯỢC *dt.* Nhảy - nhót ‖ *(B)* Hăng-hái, muốn lướt tới trước : *Khí dũng-dược của ba quân.*

DỤNG *dt.* Dùng, xài, đem công-phu, trí-não vào việc làm : *Đắc-dụng, hữu-dụng, sử-dụng, thông - dụng ; Dụng lòng không ai dụng thịt.*

dụng binh *dt.* Dùng đến binh-lực, điều-khiển quân - đội : *Đã đến lúc dụng binh ; Dụng binh như dụng hoả.*

dụng công *dt.* Tốn nhiều công-phu, rán công, để ý nhiều : *Hắn dụng-công nhiều vào vụ ấy.*

dụng-cụ *dt.* Đồ dùng : *Dụng - cụ thợ-mộc ; Dụng-cụ văn-phòng.*

dụng-độ *dt.* Phạm-vi, ranh giới công việc.

dụng đức *dt.* Dùng đức-độ : *Dụng đức trấn-áp quỷ thần.*

dụng hiền *dt.* Dùng người hiền, nhờ người có tài-đức : *Có tài mà không biết dụng hiền cũng không thành việc.*

dụng-ích *dt. (Pháp)* : Hưởng huê - lợi, ăn hoa-màu theo luật-định : *Chồng chết vợ có quyền dụng-ích tài - sản cho đến ngày các con đúng tuổi thành-nhân.*

dụng-ý *bt.* Cố-ý, có ý riêng : *Dụng - ý phá-hoại ; Có dụng-ý trong việc này chớ không phải tình-cờ.*

dụng lòng *dt.* Kể tấm lòng thành : *Dụng lòng chớ không dụng thịt.*

dụng-lực *dt.* X. Dùng sức.

dụng nhân *dt.* X. Dùng người : *Dụng nhân như dụng mộc.*

dụng-tâm *bt. Nh.* Dụng-ý.

dụng-tình *dt. Nh.* Dụng-ý.

dụng võ *dt.* X. Dùng võ-lực ‖ *(B)* Thi - thố tài-nghệ : *Kiếm đất dụng võ.*

DỤT *dt.* Dụi, làm cho tắt : *Dụt củi, dụt lửa, dụt tắt ; Thôi thôi dụt đuốc đi thăm, Còn duyên chi nữa mua trăm bán hương CD.*

dụt bếp *dt.* Dụi tắt lửa trong bếp ‖ *(B)* Ra tháng, dẹp bếp lửa dưới giường cữ người đàn-bà đẻ hết thời-gian nằm lửa : *Đầy tháng dụt bếp.*

dụt cơm *dt.* Dụt lửa khi cơm vừa cạn.

DUỐI *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 5 tới 15 m., lá nhám, giòn, hoa nhỏ, xanh, trái vàng láng bằng đầu ngón tay, cây có mủ trắng *(Streblus asper).*

DUỖI *dt.* Ngay ra, thẳng ra : *Duỗi chân, duỗi tay, co duỗi ; Vợ chồng cùng tuổi, ngồi duỗi mà ăn tng.*

duỗi thẻ *trt.* Duỗi hai chưn ra khi ngồi : *Ngồi duỗi thẻ.*

DUỖI *dt.* Sà nhà tre : *Nhà sở duỗi.*

DUỐM *dt.* X. Nhuốm.

DUỘM *dt.* X. Nhuộm.

DUỒNG *dt.* X. Ruồng và Luồng.

DUỒNG *dt. (động)* : Tên một giống cá biển vẩy bạc, mắm, nhiều xương, ngọt thịt : *Cá duồng.*

DƯƠN *dt.* X. Duyên.

DUỢT *dt.* Tập, luyện cho ra sức, cho quen lệ-lối : *Tập dượt, tháo-dượt, dượt banh, dượt bao cát, dượt ngựa, dượt xe, đi dượt* ‖ *(B) (lóng)* Đánh dằn-mặt khi vừa bắt về : *Đem nó ra dượt một hồi.*

dượt kín *dt.* Dượt riêng một nơi, không cho người xem : *Ngựa dượt kín trên giồng.*

dượt sơ *dt.* Dượt sơ-sài cho ra chưn ‖ *(B)* Đánh sơ ít thoi dằn-mặt trước khi điều-tra : *Dượt sơ nó một chập rồi sẽ hỏi.*

DƯ *tt.* Thừa, còn lại, nhiều hơn, thong-thả : *Mãn mùa tình lại chẳng dư đồng nào CD ; Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa K.*

dư ăn *tt.* Khá, nhà có tiền để dành : *Tay đó cũng dư ăn ; Dư ăn dư để* ‖ Thừa sức thắng : *Một mình tao cũng dư ăn bây mà !*

dư-âm *dt.* Tiếng ngân dài : *Dư-âm một cung đàn* ‖ *(B)* Lời bàn-tán dị-nghị sau việc xảy ra : *Việc ấy, dư-âm còn vang-dội.*

dư-ân *dt.* Ơn thừa, cái ơn mà mình van-lơn người ban cho : *Xin ngài ban cho chút dư-ân.*

dư-ba *dt.* Cái đuôi sóng, trớn nước bị sóng kéo theo.

dư công *tt.* Ở không, công nghệ giờ rảnh : *Ai dư công đâu mà cày mướn.*

dư-dả *tt.* Có dư tiền : *Kiệm-cần dư-dả để phòng cưới em CD.*

dư-dật *tt.* Thừa-thãi, có nhiều, xài không hết : *Ngày giờ dư-dật.*

dư dùng *tt.* Dùng không hết, thừa ra : *Đồ dư dùng.*

dư-đảng *dt.* Đảng-viên còn sót lại ‖ *(R)* Kẻ trong đảng cướp, một phe anh-chị còn sót lại.

dư để *trt.* Có dư và để dành về sau, nói về tiền-của : *Nhà dư ăn dư để.*

dư-giả *dt.* Cái còn dư lại.

dư giờ *trt.* Xong, tới rồi mà chưa hết giờ : *Còn dư giờ, đừng lật-đật.*

dư giấy *trt.* Còn chỗ trắng, có thể viết nữa được : *Bài làm xong mà còn dư giấy.*

dư-hạ *dt.* Thì-giờ thong-thả, nhàn-nhã : *Trong cơn dư-hạ.*

dư hiếu *dt.* Hiếu nhiều, thừa hiếu : *Việc đó tôi dư hiếu mà !*

dư-huệ *dt.* *Nh.* Dư-ân.

dư-hưởng *dt.* Tiếng ngân vang ‖ *(B) Nh.* Dư-âm.

dư-khoản *dt.* Số tiền dư, chưa dùng đến (trong một ngân-sách).

dư máu *tt. (bh)* : *Cg.* Lên máu, bệnh tăng áp-suất mạch máu, mạch nhảy lẹ hơn bình-thường.

dư-lực *dt.* Sức thừa : *Dùng dư-lực để học thêm.*

dư-niên *dt.* Tàn-niên, lúc trở về già.

dư-quang *dt.* Ánh sáng mặt trời phản-chiếu trên mây khi sắp lặn.

dư ruột *tt. (bh)* : Đau ruột, ruột bị thối một đoạn ngắn : *Bị dư ruột, bệnh dư ruột.*

dư-sinh *dt.* Kiếp sống thừa, sống mà không làm chi có ích.

dư-số *dt.* Số còn lại giữa hai con số trừ nhau.

dư-suyễn *dt.* Hơi cuối cùng, chút hơi thừa khi gần chết.

dư-sự *dt.* Việc vô-ích, việc không cần-thiết.

dư sức *trt.* Thừa sức, có thể làm dễ-dàng : *Việc đó tôi dư sức mà !*

dư thừa *bt.* Dư nhiều : *Nói dư thừa ; Dư thừa mà hà-tiện chi ?*

dư-vật *dt.* Đồ dư, vật còn thừa.

dư-vĩ-độ *dt.* Khoảng cách từ địa-cực đến một vĩ-tuyến L, bổ-túc cho khoảng cách từ xích-đạo đến L *(co-altitude).*

dư-vĩ-độ bắc *dt.* Dư-vĩ-độ thuộc bắc bán-cầu, trên đường xích-đạo.

dư-vĩ-độ nam *dt.* Dư-vĩ-độ thuộc nam bán-cầu, dưới đường xích-đạo.

dư xài *trt.* Tiền xài không hết : *Lúc này dư xài.*

dư xăng *trt. Nh.* Dư sức *(essence).*

dư xú *dt.* Mùi hôi thối còn phảng-phất ‖ *(B)* Tiếng xấu còn dồn-dãi.

DƯ *dt.* Thùng xe, cái xe, chở đi : *Đại-dư* ‖ Trái đất, đất-đai : *Địa-dư* ‖ Quần-chúng, số đông người : *Dư-luận.*

dư-địa *dt.* Đất rộng.

dư-đinh *dt.* Phu xe, người đẩy xe, kéo xe, đạp xe.

dư-đồ *dt.* Địa-đồ, bản-đồ đất.

dư-luận *dt.* Điều bàn-luận, dị-nghị, ý-kiến của công-chúng : *Dư-luận xôn-xao.*

dư-nghị *dt. Nh.* Dư-luận.

dư-nhân *dt.* Công-chúng, quần-chúng, thiên-hạ, số đông người.

dư-xa *dt.* Chiếc xe nhỏ ; chiếc xe tang nhỏ đi trước (thường có hình người chết).

DƯ-NGUYỆT *dt.* Tháng tư âm-lịch.

DỨ *tt.* X. Nhử.

DỬ *dt.* Ghèn, chất nhão từ hai lỗ nhỏ ở mí mắt chảy ra.

DỬ *dt.* Nhử (Xt. Nhử).

dử thính *dt.* Ném thính xuống nước nhử cá lại ‖ *(B)* Cho lợi-lộc : *Dử thính cũng chẳng dám.*

DỮ *tt.* Hung-tợn, tính ham giết-chóc, đánh-đập, mắng-chửi : *Chồng dữ thì em mới lo Mẹ chồng mà dữ giết bò ăn khao CD* ll *(R)* Xấu, nguy-hại : *Điềm dữ, việc dữ* ll Quạu, đen-đúa, nói gắt-gỏng, có vằn-vện : *Mặt dữ* ll *trt.* Quá, lắm : *Đau dữ ! Mệt dữ ! Đánh dữ !*

dữ-ác ! *trt.* Hèn hôn ! tiếng phát ra khi vừa bắt gặp một việc trông-đợi lâu : *Dữ ác ! mấy năm nay mới gặp anh.*

dữ-dằn *tt.* Hung-bạo : *Bộ-tịch dữ-dằn.*

dữ-dội *trt.* Cách hung-tợn, quá lắm : *La dữ-dội, phản-đối dữ-dội.*

dữ đòn *tt.* Hay đánh-đập : *Ông thầy dữ đòn.*

dữ hôn *bt.* Tức Dữ không ll *Nh.* Dữ ác : *Dữ hôn ! Hèn lâu mới gặp anh* ll Thay. tiếng sau câu tỏ ý sung-sướng hay than-tiếc : *May dữ hôn ! Tội nghiệp dữ hôn !* ll *tt.* Lời hỏi có dữ hay chăng : *Chó dữ hôn ?*

dữ-tợn *tt.* *Nh.* Dữ-dằn.

DỮ *đt.* Cùng với, cấp cho, giúp cho : *Ký dữ, phó dữ, tương-dữ.*

dữ canh tam niên tang *đt.* *(Pháp)* : Có để tang nhà chồng ba năm, một trong ba điều « Tam-bất-khứ » mà người vợ khỏi bị chồng đề nếu có phạm một trong bảy điều « Thất-xuất » (luật xưa).

dữ-đoạt *đt.* Thưởng và phạt.

dữ-kiện *đt.* Khảo-cứ, luận-cứ, chủ-đề, yếu-tính, yếu-chỉ, những điều mà người ta căn-cứ vào để giải-quyết một vấn-đề hay tìm đáp-số một bài toán *(données).*

DỰ *dt.* Thứ gạo trắng có mùi thơm.

DỰ *đt.* Xen vào, góp mặt vào : *Dự vô, can-dự, tham-dự* ll Tính trước, phòng sẵn : *Việc ấy đã được dự cả rồi.*

dự-án *dt.* Bản trình-bày những điều đề-nghị thảo sẵn : *Trình dự-án.*

dự-án luật *dt.* *(Pháp)* : Bản đề-nghị luật do dân-biểu đưa ra phiên họp Quốc-hội để xem-xét, thảo-luận và biểu-quyết.

dự-bị *đt.* Chuẩn-bị, sắp-đặt sẵn : *Dự-bị xong-xuôi ; Lớp dự-bị.*

dự-cảm *đt.* Cảm biết trước, do linh-tính báo trước : *Tôi dự-cảm như sắp có tai-nạn.*

dự-cáo *đt.* Cho hay trước, báo trước : *Được dự-cáo vấn-đề ấy đã lâu.*

dự-cảo *đt.* Thảo sẵn, viết ra sẵn : *Dự-cảo một bài.*

dự-chi *bt.* Để sẵn, để riêng một số tiền để tiêu-phí ll Số tiền định sẵn trong một ngân-sách về phần xuất : *Số dự-chi.*

dự-chính *đt.* Tham-chính, dự vào việc chính-trị trong nước.

dự-chỉnh *đt.* Dự-bị chỉnh-đốn, sắp-đặt việc sửa-chữa.

dự-chỉnh-đồ *dt.* Bản-đồ phác-hoạ một cuộc chỉnh-đốn đô-thị *(plan d'aménagement).*

dự-chiến *đt.* Xen vào chiến-tranh, dự vào trận giặc đang đánh giữa hai nước.

dự-định *đt.* Định trước : *Dự-định đi xa.*

dự-đoán *đt.* Đoán trước, độ chừng trước việc xảy ra như thế nào : *Dự-đoán thế nào cũng mưa.*

dự-đồ *dt.* Bản-đồ vẽ trước một công-việc sắp làm.

dự-đồ kiến-thiết đô-thị *dt.* Bản-đồ cần-thiết cho dự-án sửa-sang lại một đô-thị *(plan d'urbanisme).*

dự-đồ khuếch-trương *dt.* Bản-đồ cần-thiết cho dự-án mở rộng một đô-thị *(plan d'extension).*

dự yến *đt.* Dự tiệc do nhà vua đãi ll *Nh.* Dự tiệc.

dự-kiến *dt.* Ý-định trước ll *đt.* Dự xem : *Dự-kiến cuộc đấu-khẩu, dự-kiến tai-nạn.*

dự-khấu *đt.* Để riêng một số tiền để trừ lại, trừ vào : *Dự-khấu trong khoản chi.*

dự-khuyết *bt.* Chực sẵn để điền vào chỗ thiếu : *Hội-đồng dự-khuyết, giáo-viên dự-khuyết.*

dự-lãm *đt.* Xem, chứng-kiến : *Xin mời đến dự-lãm.*

dự lễ *đt.* Dự vô cuộc lễ : *Đi dự lễ.*

dự-liệu *đt.* Lo-liệu trước : *Tôi đã dự-liệu nên có đủ đồ dùng.*

dự-luật *dt.* X. Dự-thảo-luật.

dự-mưu *dt.* Kế-hoạch định trước.

dự-ngôn *dt.* Lời đoán trước : *Trước đây đã có nhiều dự-ngôn về vấn-đề đó.*

dự phần *đt.* Xen vô, dâm phần hùn : *Việc đó tôi có dự phần.*

dự-phí *dt.* Chi-phí dự-liệu trước ll *(Pháp)* Số tiền đương-sự nguyên-cáo đóng cho toà khi đầu đơn kiện ; nếu thắng kiện được trả lại ; hoặc thua kiện mà số ấy có dư, cũng được trả lại phần dư.

dự-phòng *đt.* Phòng-bị sẵn : *Dự-phòng việc bất-trắc.*

dự sự *đt.* *(Pháp)* : Hầu toà, dự phiên toà xử để đối-chất, cãi hay làm chứng.

dự tiệc *đt.* Dự bữa ăn được mời trước.

dự tiên *đt.* Sắp sẵn trước.

dự-tụng *đt.* Liên-quan đến một vụ kiện, có tên trong một vụ kiện, hoặc bên nguyên hoặc bên bị.

dự-thảo *dt.* Thảo sẵn, viết ra trước.

dự-thảo-luật *dt.* *(Pháp)* : *Clg.* Dự-luật, bản đề-nghị luật do Tổng-thống hay Quốc-trưởng gởi tới quốc-hội để xem-xét, thảo-luận và biểu-quyết.

dự-thẩm *dt.* *(Pháp)* : Viên quan tư-pháp cạnh toà Sơ-thẩm chuyên xem-xét các vụ rắc-rối trước khi đưa ra toà, một đôi khi ngồi xử các vụ quả-tang và trực-tố.

dự-thí *dt.* Thi, dự vô cuộc thi : *Số người dự-thí ; Gởi đơn dự-thí.*

dự-thính *dt.* Nghe hùn, ngồi nghe và ghi-chú, không bàn-cãi, không trả bài : *Được mời dự-thính ; Học-sinh dự-thính.*

dự-tri *dt.* Đoán biết trước // (triết) Điều không học mà biết.

dự-trù *dt.* Trù-liệu sẵn : *Dự-trù tiền chợ trong một tháng ; Số dự-trù.*

dự-trữ *dt.* Để dành sẵn một nơi : *Dự-trữ thức ăn khô.*

dự trước *dt.* Định sẵn trước : *Việc đó được dự trước rồi.*

dự-ước *dt.* Giao-ước trước // Ước-chừng sẵn : *Con số dự-ước.*

DƯA *dt.* Những giống dây có trái ăn được : *Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê CD.*

dưa chuột *dt.* (thực) : *Clg.* Dưa leo hoặc Dưa bà-cai nếu trái to, loại dây leo, trái tròn dài, xanh láng, hơi ửng sọc, lúc non có gai, nạc trắng, ruột có nước, hột giẹp có chất *Hypoxanthin* trừ sán-lãi *(Cucumis-sativus).*

dưa chưng *dt.* Dưa hấu trái to để chưng trên bàn thờ trong dịp Tết.

dưa gang *dt.* *(thực)* : Loại dây bò, thân và lá nhám, hoa nhỏ vàng, trái dài hoặc hơi tròn, da trắng hoặc vàng, trơn hoặc có sọc, nạc bở nhiều bột *(Cucumis Melo).*

dưa gang tây *dt.* *(thực)* : Loại dây leo thuộc họ chùm-bao, trái to da trắng, ruột trắng, lá có một ít chất *cyanhydric*, rễ có chất ma-tuý rất độc, chỉ trồng được ở đất cát *(Passiflora-quadrangularis).*

dưa hấu *dt.* *(thực)* : Dây bò, lá ba khía, hoa nhỏ vàng xanh, trái tròn hoặc tròn dài, da xanh đậm có ửng sọc gai hoặc trắng trơn, vỏ dày cứng, nạc đỏ hoặc vàng, vị ngọt, nhiều nước, hột giẹp tròn dài, đầu hơi nhọn *(Citrullus vulgaris).*

dưa hường *dt.* *(thực)* : Dưa hấu non, ruột trắng hường (hái bớt để dưỡng những trái còn lại cho to).

DƯA *dt.* Thức ăn kèm trong bữa cơm bằng rau cải thấm muối để lâu đổi vị chua : *Bồng em đi dạo vườn cà, Cà non chấm mắm cà già làm dưa CD.*

dưa cải *dt.* *Clg.* Cải trường hay cải chua, các loại cải bẹ làm dưa hoặc củ cải bào mỏng làm dưa.

dưa chua *dt.* *Clg.* Dưa góp, các thứ rau, trái, hột trộn chung làm dưa.

dưa giá *dt.* Giá đậu xanh làm dưa : *Cá kho dưa giá.*

dưa hành *dt.* Củ hành làm dưa : *Dưa hành bánh chưng.*

dưa kiệu *dt.* Củ kiệu làm dưa.

dưa xổi *dt.* *Clg.* Cải bóp xổi, củ cải thái mỏng bóp với giấm dùng liền.

DỪA *dt.* Nương theo, thuận theo, làm vừa ý người.

dừa ý *dt.* Thuận theo ý người : *Anh muốn vậy, tôi xin dừa ý anh.*

dừa lòng *dt.* *Nh.* Dừa ý.

dừa theo *dt.* Làm theo ý người : *Muốn thế nào, tôi cũng dừa theo được.*

DỪA *dt.* *(thực)* : Loại cây to, thân tròn không nhánh, cao đến 30 m., vỏ cây có ngấn bao quanh vốn là vết các tàu rụng để lại ; tàu có bẹ xoè to ôm chặt thân cây, dài đến 5 m., lá mọc đối hai hàng ; hoa đực và cái ; riêng trái thuộc quả-nhân-cứng, to và tròn, trổ thành buồng trên cổ-hũ ; vỏ trái gọi xơ, khá dai, được dùng đánh dây dùng nhiều việc ; cơm được vắt nước dùng trong thực-phẩm hoặc ép hay rán lấy dầu ; nước ngọt, có tính lợi-tiểu-tiện và dùng làm môi-trường nuôi các tế-bào và tổ-chức thực-vật ; rễ có tính lợi-tiểu-tiện như rễ tranh : *Giả ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương ; Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong CD (Cocos nucifera).*

dừa bị *dt.* Thứ dừa cây thật cao và trái thật to, nước không ngọt lắm, thường được để khô lấy dầu.

dừa cứng cạy *dt.* Trái dừa quá nạo, vừa già, cơm cứng, nước thật ngọt nhưng hơi hôi dầu.

dừa khô *dt.* Trái dừa thật già, vỏ khô, cơm cứng và dày lối 1 cm., nước hết vị ngọt và hôi dầu // (R) Cơm cứng của dừa khô, cạy thành miếng phơi khô để ép lấy dầu.

dừa lắc nước *dt.* Trái dừa quá cứng cạy, nước lưng, lắc nghe ọc-ọch, không uống được, phải để luôn đến khô.

dừa lùn *dt.* Giống dừa thân lùn thấp, cao không quá 2 m., buồng trổ sà dưới đất.

dừa lửa *dt.* Giống dừa bị vỏ đỏ sậm.

dừa nạo *dt.* Trái dừa cơm mầm, béo, dày lối 2 m/m., nước ngọt vừa uống.

dừa nước *dt.* (*thực*) : Loại dừa mọc dưới bùn ngập nước, bụi to không thân, tàu to và dài độ 5 m., lá mọc hai hàng hơi xuôi ra ngọn, bẹ gọi bập, nở to ôm nhau, phát-hoa đực và cái gần nhau, buồng sai trái và đóng dày, trái dài lối 8 cm., có khía láng, cơm dày và trong, giữa có buồng trống chứa chút nước ngọt ngọt, lá được chẻ hai để lợp nhà hoặc được tước ra chằm thành cần-đóp, bập được xé làm lạt buộc (*Nipa fruticans*).

dừa ngào *dt.* Cơm dừa cứng cạy, được bào mỏng theo bề dày, rồi ngào đường, dẻo, ngọt và béo.

dừa rám vỏ *dt.* Trái dừa già, qua thời-kỳ lắc nước, vỏ trở vàng gần khô.

dừa trăng ăn *dt.* Trái dừa không nước, cơm hư hoặc chưa đóng cơm.

dừa xiêm *dt.* Giống dừa nhỏ cây, nhỏ trái, nước thật ngọt.

dừa xiêm lai *dt.* Giống dừa xiêm trái trộng, nước ngọt hơn dừa bị nhưng kém dừa xiêm.

DỨA *dt.* (*thực*) : X. Thơm.

DỰA *dt.* Cln. Tựa, nương cho đừng ngả : *Biết thì thưa, không biết dựa cột mà nghe tng ; Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD* ‖ (B) Cậy, nhờ : *Nương-dựa, dựa thế-lực* ‖ *trt.* Kế, khít bên : *Dựa đường, dựa vách, dựa rừng.*

dựa-dẫm *dt.* Ỷ-lại, dựa sức người : *Có tài thì cậy lấy tài, Hay chi dựa-dẫm cho hoài tiếng trai CD.*

dựa hàm-mé *trt.* Căn-cứ lôi-thôi vào lời nói của người rồi đoán chừng, không chắc trúng : *Nói dựa hàm-mé* ‖ *dt.* Châu-rìa, ở xa bên ngoài mà nhỏ-nhỏi : *Theo đặng dựa hàm-mé.*

dựa hơi *dt.* Dựa vào thế-lực, tiếng-tăm người để loè hoặc bắt-nạt kẻ khác : *Dựa hơi nhà giàu ; Các chết bao thuở nhái rầu, Ảnh-ương lớn tiếng nhái bầu dựa hơi CD.*

dựa kề *dt.* Dựa một bên hoặc « Dựa má kề môi » hay « Dựa vai kề vế » nói tắt, cảnh âu-yếm của trai gái : *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quấn tía dựa kề áo nâu CD.*

dựa ngửa *dt.* Ngồi bật ngửa ra, dựa lưng vào : *Dựa ngửa trên ghế ; Ngồi dựa ngửa.*

dựa nghiêng *bt.* Dựa vai vào, mình ngả nghiêng : *Dựa nghiêng vào tường ; Đứng dựa nghiêng.*

dựa vào *dt.* Căn-cứ vào : *Dựa vào lời nói, dựa vào biên bản.*

DỰA *dt.* X. Nhựa.

DỨC *bt.* Rầy-rà, trách-mắng : *La dức ; Dức nhau điếc óc.*

dức-bẳn *dt.* Khuyên rầy : *Có thương mới dức-bẳn nhau, Không thương ai có làm sao thì làm CD.*

dức-lác *dt.* Căn-nhằn, khuyên dức : *Thôi đừng dức-lác huyên-thiên tít-mù Tr.-Th.*

dức-mắng *dt.* La mắng, mắng với ý răn-dạy : *Dức-mắng tối ngày.*

DỰC *dt.* Cánh chim, cánh côn-trùng ‖ (B) Phía, mé : *Tả-dực, hữu-dực, phụ-dực.*

dực-thủ-loại *dt.* (*động*) : Loài dơi.

DỰC-NHẬT *dt.* Ngày mai, sau ngày nay.

DƯNG *dt.* X. Dâng.

DƯNG *bt.* Không, không việc làm, không dính-dáng, không để ý : *Bỗng-dưng, dửng-dưng, không-dưng, người dưng, tự-dưng.*

DỪNG *dt.* Cặp lá làm vách, ngăn làm hai, cho khuất bằng tấm vách ngăn : *Dừng lại ngăn gió ; Chiều chiều con quỷ lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà dừng phên CD* ‖ *dt.* Tấm vách thấp bằng lá, bằng phên : *Tai vách mạch dừng tng.*

dừng phên *dt.* Ngăn bằng tấm phên.

dừng vách *dt.* Cặp vách, kẹp lá với sườn tre thành tấm vách : *Kè lợp nhà, người dừng vách ; Thương, nhà mát cất không dừng vách.*

DỪNG *dt.* Ngưng, ngừng, không tới nữa, không tiếp-tục nữa : *Bước ra một bước một dừng K.*

dừng bánh *dt.* Ngừng xe, xe không lăn bánh nữa : *Xe đã dừng bánh.*

dừng bút *dt.* Ngưng bút, không viết nữa : *Trước khi dừng bút...*

dừng bước *dt.* Đứng lại, không bước tới nữa : *Dừng bước ngắm xem* ‖ (B) Ở lại một nơi, không đi xa nữa : *Dừng bước giang-hồ.*

dừng cương *dt.* Gò cương cho ngựa đứng lại : *Ngựa đã được dừng cương.*

dừng chân (chơn) *dt.* Nh. Dừng bước : *Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là K.*

dừng tay *dt.* Ngưng, không làm nữa, không đánh nữa : *Xin ông dừng tay, nghe tôi phân vài lời.*

DỰNG *dt.* Nan để dừng vách ‖ *ft.* Buộc nan làm phên, đan phên để trét đất : *Dựng phên chắc, vách mới vững* ‖ (R) Gây-dựng, sáng-lập : *Dựng hội.*

DỨNG *đt.* Rởn, nổi dựng lên : *Tóc dứng, lông đứng* // Trửng, động nổi lên : *Dứng mỡ* // Không cần tới : *Dửng - dưng.*

dửng-dưng *tt.* Lạt-lẽo, lạnh-nhạt, không màng tới : *Dửng-dưng trước tình-thế ; Sổ giàu đem đến dửng-dưng* // *(thth)* Ngán-ngẩm, chán : *Thấy bất dửng-dưng.*

dửng gáy *tt.* Rởn gáy, ghê sợ, gáy nghe lạnh-lạnh : *Thấy bắt dửng gáy.*

dửng không *tt.* Tự-nhiên, kể như không có chi cả : *Chuyện như vậy mà dửng không mới kỳ!*

dửng mỡ *tt.* Trửng mỡ, lăng mỡ, vui đến sinh cuồng-tính, ngây-ngất : *Ăn no rồi dửng mỡ.*

dửng tóc *trt.* Tóc dựng đứng : *Sợ dửng tóc.*

dửng tóc trán *trt.* Cách chạy nhanh vì sợ hãi : *Chạy dửng tóc trán.*

DỰNG *đt.* Đỡ đứng thẳng, để dựa vào : *Dựng cột, dựng cây gậy dựa cửa ; Trong vòng giáo dựng gươm trần K* // *(R)* Gây ra, tạo thành : *Gây-dựng, dựng vợ gả chồng.*

dựng bia *đt.* Xây bia làm kỷ-niệm : *Dựng bia chiến-sĩ* // *(B)* Ghi công-trạng : *Chết được dựng bia.*

dựng buồm *đt.* Kéo buồm lên, giương buồm ra : *Dựng buồm theo gió* // *(lóng)* Dựng cột, động-cỡn khi nằm ngửa ngủ (đàn-ông) : *Ban ngày ban mặt mà dựng buồm lên đó.*

dựng cột *đt.* Dựng hàng cột cái, công-việc đầu-tiên và quan-trọng nhất khi cất một cái nhà : *Lựa ngày dựng cột* // *(lóng)* Nh. Dựng buồm *(lóng).*

dựng cờ *đt.* Kéo cờ lên, phô-trương việc chống lại chính-quyền : *Dựng cờ khởi-nghĩa, dựng cờ xưng vương.*

dựng chứng *đt.* Khai tên người làm chứng cho mình : *Dựng chứng đi kiện.*

dựng đứng *đt.* Đỡ đứng lên : *Dựng đứng cây sào* // *(B)* Bịa, làm lớn chuyện : *Dựng đứng câu chuyện.*

dựng gia-đình *đt.* Lập gia-đình, lấy vợ hay lấy chồng : *Được tuổi dựng gia-đình.*

dựng nêu *đt.* Trồng cây nêu trước sân ngày 30 tháng chạp để ăn Tết theo tục xưa : *Cu kêu ba tiếng cu kêu, Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè CD.*

dựng ngược *trt.* Tự-ý làm trái-ngược : *Nói dựng ngược.*

dựng nghiệp *đt.* Gây-dựng sự-nghiệp, lập cơ-nghiệp : *Tấn mấy năm dựng nghiệp.*

dựng nhà *đt.* Cất nhà, dựng cột : *Năm nay được tuổi dựng nhà.*

dựng vợ gả chồng *đt.* Cưới vợ cho con trai hay gả con gái lấy chồng : *Phận cha mẹ, phải dựng vợ gả chồng cho con.*

DỰNG *bt.* Có chửa : *Hoài-dựng, thai-dựng* // *(B)* Nở phình ra : *Dựng heo* // Lớp vải độn giữa ăo cập.

dựng-dục *bt.* Chửa đẻ, có chửa và sinh đẻ.

dựng heo *dt.* Lòng bàn chân heo, giữa bốn móng.

dựng-phụ *dt.* Đàn-bà chửa.

DỨT *bt.* Bứt rời ra, cắt đứt, tắt mất : *Cây cao anh dứt nửa lừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em* // *(B)* Thôi, không lấy nữa : *Trăng già ngán nỗi xe duyên mới, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mành HXH* // *trt.* Cho xong, cho hết : *Trị dứt bịnh, trả dứt nợ ; Quân-tử dùng-dằng đi chẳng dứt HXH.*

dứt bệnh *trt.* Khỏi bệnh, thật mạnh, thoát hẳn cơn bệnh : *Đợi dứt bệnh tắm một bữa cho mát.*

dứt bữa *trt.* Xong bữa, ăn vừa xong bữa cơm : *Dứt bữa, anh đi liền.*

dứt chồi *trt.* Chặt đứt rễ, không cho cây mọc nữa // *(B)* Đoạn-tuyệt, thôi hẳn : *Đốn cây ai nỡ dứt chồi, Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương CD.*

dứt dây *đt.* Mở hoặc chặt đứt sợi dây chằng cho cây ngã hoặc cành cây mé thòng xuống : *Dứt dây nên gỗ mới chìm CD.*

dứt hậu-hoạn *trt.* Làm cho hết tai-hại về sau : *Giết cho dứt hậu-hoạn.*

dứt hột *đt.* Vừa tạnh mưa : *Mưa dứt hột ; Trời vừa dứt hột.*

dứt hơi *đt.* Tắt hơi, hết thở, chết : *Dứt hơi thở cuối cùng.*

dứt giá *đt.* Ngã giá, nói giá chót, không sụt nữa : *Dứt giá 100 đồng.*

dứt ý *trt.* Cách quyết-định, hết thắc-mắc : *Trình-bày đã dứt ý.*

dứt kinh *đt.* Hết kinh, hết đường kinh trong tháng : *Hôm nay dứt kinh, tắm được.*

dứt-khoát *bt.* Xong, không còn vương-vấn, dính-dáng nữa : *Nói dứt-khoát.*

dứt-khoát tư-tưởng *đt.* Đoạn-tuyệt, bỏ hẳn tư-tưởng cũ.

dứt liên-lạc *đt.* Cắt đứt liên-lạc, không giao-thiệp, không qua lại nữa : *Tôi với nó dứt liên-lạc lâu.*

dứt lời *trt.* Xong câu nói : *Nói dứt lời . . . ; Dứt lời, anh bèn cười.*

dứt mạch *tt.* Tắt mạch, mạch nước bị lấp, giếng hết nước : *Giếng đã dứt mạch.*

dứt mưa *đt.* Nh. Dứt hột.

dứt nọc *trt.* Hết nọc độc : *Thuốc trừ dứt*

nọc ‖ (B) Tiệt giống, tiệt đường sinh-dục: *Thiến cho dứt nọc.*

dứt nợ trt. Trả vừa hết nợ: *Cuối năm nay, trả mới dứt nợ* ‖ (B) Thôi nhau, vợ chồng không lấy nhau nữa: *Hai người đã dứt nợ nhau rồi; Tôi đã dứt nợ với bà ta rồi.*

dứt nghĩa bt. Hết tình-nghĩa, hết ân-nghĩa, cắt đứt nghĩa-nhân: *Dứt nghĩa anh em, dứt nghĩa vợ chồng.*

dứt tình đt. Cắt đứt tình duyên, không yêu nữa: *Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu anh chưa tiếng gì CD.*

dứt tiếng trt. Nói hoặc hát xong tiếng chót: *Nói dứt tiếng, ca dứt tiếng, dứt tiếng đờn, dứt tiếng khóc.*

dứt tiệt bt. Nh. Dứt chồi (B).

dứt-vạt trt. Dứt-khoát, xong đâu đấy, không dính-dáng nữa: *Nói dứt-vạt; tính dứt-vạt.*

DƯỢC dt. Thuốc, thuốc trị bệnh: *Diệu-dược, độc-dược, linh-dược, phục-dược, sơn-dược, thục-dược.*

dược-chí dt. Sách ghi các toa thuốc gốc và cách bào-chế.

dược-dịch dt. Thuốc nước.

dược-học dt. Môn học bào-chế thuốc.

dược-hoàn dt. Thuốc viên tròn.

dược-khoa dt. Khoa bào-chế thuốc.

dược-liệu dt. Vị thuốc, vật có chất thuốc: *Dùng dược-liệu bào-chế thuốc.*

dược-phẩm dt. Thuốc, thuốc đã bào-chế.

dược-phòng dt. Nhà thuốc, phòng chế thuốc, tiệm thuốc.

dược-phương dt. Toa thuốc.

dược-sĩ dt. Clg. Dược-sư hay bào-chế-sư, người có tư-cách bào-chế thuốc.

dược-sinh dt. Sinh-viên dược-khoa, người học môn bào-chế thuốc.

dược-sư dt. Nh. Dược-sĩ ‖ Tên bộ kinh của phước: *Chùa Dược-sư.*

dược-tửu dt. Thuốc rượu, thuốc ngâm rượu hoặc chưng để uống hay thoa bóp.

dược-thảo dt. Cỏ có chất thuốc, để bào-chế thuốc.

dược-thuỷ dt. Thuốc nước, thuốc bào-chế thành nước.

dược-thuỷ-châm dt. Ống chích, ống tiêm thuốc.

dược-tính dt. Tính-chất cây cỏ về mặt thuốc men.

dược-vật-học dt. Môn học nghiên-cứu tính-chất cây cỏ để dùng trong việc trị bệnh.

DƯƠI-DƯƠI trt. Clg. Dười-dượi, dã-dượi, dáng buồn-bã, ủ-ê: *Buồn dượi-dươi.*

DƯỜI-DƯỢI trt. X. Dượi-dươi.

DƯỚI trt. Nơi thấp: *Xuống dưới, dưới Lục-tỉnh, dưới sông, dưới mương* ‖ Nơi có vật khác ở trên: *Dưới ghế, dưới sàng, dưới mái nhà* ‖ Nhỏ, kém: *Bậc dưới, hạng dưới, vai dưới.*

dưới ba tấc đất tt. Được chôn dưới đất sau khi chết: *Dưới ba tấc đất xin chàng chứng-tri CD.*

dưới biển trt. Trên mặt biển: *Tàu chạy dưới biển* ‖ Ở đáy biển hoặc lưng-chừng: *Tàu ngầm lặn dưới biển.*

dưới bóng mặt trời dt. Ở đời, trên cõi trần: *Dưới bóng mặt trời, không có chi lạ.*

dưới cẳng trt. Dưới bàn chân: *Mang dưới cẳng, chà dưới cẳng* ‖ (B) Thuộc hạng thấp-thỏi (lời mắng giọng khinh-miệt): *Đồ ở dưới cẳng người ta mà cũng lên mặt.*

dưới chưn trt. Nh. Dưới cẳng (cả hai nghĩa) ‖ (R) tt. Lép vế, kém sức hơn: *Dưới chưn xa quá, chắc nắm thất-bại trong tay.*

dưới dòng trt. Trôi theo dòng nước: *Bị thả dưới dòng* ‖ Phía nước chảy tới: *Đón dưới dòng.*

dưới đất trt. Trên mặt đất (đối với trên không-trung): *Trên trời dưới đất* ‖ Chưn không, không giày guốc: *Bỏ guốc đi dưới đất* ‖ Dưới lòng đất: *Chôn sâu dưới đất.*

dưới đời trt. Nh. Dưới bóng mặt trời: *Dưới đời ai tốt bằng bèo, Chờ khi nước lụt bèo trèo lên sen CD* ‖ Lạ đời, chỉ có một: *Thiệt, dưới đời! Trong núi nghìn năm cây vẫn có, Dưới đời trăm tuổi dễ chưa ai CD.*

dưới gầm trời trt. Nh. Dưới bóng mặt trời.

dưới gót chưn trt. Nh. Dưới cẳng (B).

dưới gió trt. Hướng gió thổi tới: *Ngồi dưới gió, ngửi mùi hôi ở hơi.*

dưới ngựa tt. Té xuống ngựa ‖ (B) Hết thời, xuống chức: *Không giết người dưới ngựa.*

dưới sông trt. Trên mặt nước sông: *Lội dưới sông, thuyền chạy dưới sông* ‖ Dưới đáy sông hoặc lưng-chừng: *Lặn dưới sông, chìm dưới sông.*

dưới tay tt. Sai-khiến được, dùng để sai-khiến: *Kẻ dưới tay* ‖ Kém sức, kém địa-vị hơn: *Không thèm nói với kẻ dưới tay* ‖ trt. Dưới trướng, có sẵn một bên để sai-khiến: *Hắn có dưới tay rất đông vi-kiểng.*

dưới tỉnh trt. Ở các tỉnh miền thấp (đối với thủ-đô hay các tỉnh ở miền đất cao): *Nó ở dưới tỉnh mới lên.*

dưới thấp trt. Ở nơi thấp (đối với nơi cao): *Ở dưới thấp, không thấy chi cả* ‖ (B) Ở

địa-vị thấp-thỏi, kém vế : *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp lại chồm lên cao LVT.*

dưới trần trt. *Nh.* Dưới đời : *Dưới trần mấy mặt làng chơi, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa K.*

dưới trướng trt. Dưới màn che trong quân-ngũ : *Hoạn-thư hồn-phách lạc xiêu, Khấu đầu dưới trướng dở điều kêu-ca K.*

DƯƠNG *đt.* Phô-bày, mở rộng, đẩy lên, bay lên, cất lên, khen - ngợi, sáng tỏ : *Hiển-dương, phát-dương, dương-dương tự-đắc.*

dương-danh *đt.* Nêu tên tuổi, danh - tiếng lẫy-lừng : *Dương-danh thiên-hạ, dương-danh oai-võ.*

dương-oai (uy) *đt.* Thị-oai, phô-bày oai-võ (uy-vũ) : *Diệu võ dương oai.*

dương-thủ *đt.* Cung tay, giá tay.

dương-vĩ *đt.* Ngoảy đuôi.

DƯƠNG *dt.* Con dê (X. Dê) : *Cao-dương, sơn-dương.*

dương-can *dt. (Đy)* : Gan dê, khí lạnh, vị đắng, không độc.

dương-giác *dt. (Đy)* : Sừng dê, khí ôn, vị mặn, không độc.

dương-huyết *dt. (Đy)* : Tiết (máu) dê, khí mát, vị đạm, không độc.

dương-nhũ *dt. (Đy)* : Sữa dê, khí ấm, vị ngọt, bổ, không độc.

dương-nhục *dt. (Đy)* : Thịt dê, khí nhiệt, vị ngọt, không độc.

dương-thận *dt. (Đy)* : Trái cật (bầu-dục) dê, khí ôn, vị ngọt, không độc.

DƯƠNG *dt. (thực)* : *Clg.* Phi-lao (X. Phi-lao) *//* Tên vài giống cây cùng loại *//* Tên bệnh.

dương-đào *dt. (thực)* : Cây trường, loại cây cao, lá mọc xen, không lá bẹ, cuống dài 3-4cm., mặt trên không lông, mặt dưới mịn như nhung, bìa có gai mềm và răng, hoa giống biệt-chu, năm lá đài, năm cánh trắng, nhiều tiểu-nhị, noãn-sào nhiều nhuỵ, trái tròn dài, vỏ trái có nhiều mụt lấm-tấm, hột to, nạc trắng đục ngọt hoặc chua (*Actinidia Championi*).

dương-liễu *dt. (thực)* : X. Lệ-liễu.

dương-mai *dt. (bh)* : Chứng bệnh phong-tình do vi-trùng trê-pô-nem hình ruột-gà đục phá cơ-thể, đầu-tiên là cơ-quan sinh-dục, ăn lần đến cốt - tuỷ, màng óc và di-truyền cho con cháu.

DƯƠNG *dt.* Biển lớn : *Thái-bình-dương, Đại-tây-dương, Ấn-độ-dương, Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương, đại-dương, trùng-dương // (R) tt.* Thuộc nước ngoài : *Dương-cầm, dương-hàng, dương-hoá, xuất-dương.*

dương-cầm *dt.* Đờn (đàn) lớn như cái bàn, có nút nhận và bàn-đạp để sử-dụng cả tay lẫn chơn *(piano).*

dương-hàng *dt.* Hàng buôn ngoại-quốc, hiệu buôn người ngoại-quốc.

dương-hoá *dt.* Hàng-hoá ngoại-quốc *// đt.* Trở thành vật hay người nước ngoài : *Nhiều hàng chế-tạo trong xứ được dương-hoá với nhãn-hiệu.*

dương-nhân *dt.* Người ngoại-quốc.

dương-trang *dt.* Y-phục ngoại-quốc.

DƯƠNG *dt.* Một thứ khí trong trời đất cùng với khí âm tạo nên vạn-vật : *Âm - dương, âm thạnh dương suy // (R)* Mặt trời, ánh sáng, hơi nóng, ban ngày, giống đực, sự sống : *Đoan-dương, hồi dương, tà-dương, tịch-dương.*

dương-báo *dt.* Sự báo-ứng rõ-rệt.

dương-cơ *dt. Clg.* Dương-trạch, đất được chọn theo phép phong-thuỷ để cất nhà.

dương-cụ *dt. Clg.* Dương-vật, cu, cặc, vật của động-vật giống đực dùng gây giống, tức cơ-quan sinh-dục của giống đực.

dương-cực *dt.* Đầu mạch điện phát ra dương-điện.

dương-đài *dt. (truyện)* : Nơi vị nữ-thần làm ra mây mưa ở *// (R)* Nơi trai gái tỏ tình yêu.

dương-đạo *dt.* Đường quỹ-đạo mặt trời *// (R)* Bản-năng sinh-dục của đàn-ông.

dương-điện *dt.* Điện nóng, hơi điện do sự cọ-xát giữa một tấm kính và miếng nỉ.

dương-gian *dt. Clg.* Nhân-gian, dương-thế, dương-trần, cõi đời, nơi loài người sinh-sống (đối với âm-phủ) *// (R)* Ngoài đời (đối với cảnh lao-tù).

dương-khí *dt.* Khí dương, khí trời *//* Hơi người sống, nhân-điện (kỵ với hồn ma bóng quế).

dương-khởi-thạch *dt. (Đy)* : Một loại đá có tính thuốc trị bệnh, khí ôn, vị mặn, không độc.

dương-lịch *dt.* Lịch ngày tháng tính theo trái đất xoay quanh mặt trời, cứ giáp một vòng được 365 ngày 6 giờ.

dương-minh *dt.* Mặt trời *// tt.* Sáng rỡ.

dương-nguyệt *dt.* Tháng mười âm-lịch.

dương-nhựt *dt.* Mặt trời.

dương-ô *dt.* Vầng ô, mặt trời.

dương suy *dt.* Hơi ấm, khí dương trong mình kém, sức khoẻ mất quân-bình, có bịnh : *Âm thạnh dương suy // (R)* Sức giao-hợp

quá yếu, không gần đàn-bà lâu được // (B) Đàn-ông kém thế hơn đàn-bà hoặc có số ít hơn đàn-bà.

dương-sự *dt.* Tình-dục của đàn-ông xui việc giao-hợp : *Dương-sự bất khởi (tình-dục không động).*

dương-tinh *dt.* Tinh-khí, tinh-dịch, nước nhờn của đàn-ông chảy ra theo ống sinh-dục khi thoả-mãn nhục-dục.

dương-tính *dt.* Tính-chất của giống đực.

dương-thế *dt.* Thế-giới loài người, cõi đời.

dương-trạch *dt.* *Nh.* Dương-cơ.

dương-vật *dt.* X. Dương-cụ.

DƯƠNG *bt.* Dông, gió lớn, nói to.

dương-ngôn *dt.* Nói to cho tất-cả nghe // (B) Nói lớn-lối : *Chuyện như thế mà hắn dám dương-ngôn rằng...*

DƯỜNG *trt.* *Cg.* Nhường, hơi, mang-máng, na-ná, tiếng so-sánh sự-vật hơi giống nhau : *Trung-thần tiết rạng dường gương... CD.*

dường ấy *trt.* Cỡ ấy, như thế ấy : *Lớn dường ấy ; Nhiều dường ấy sao? Tương-tri dường ấy mới là tương-tri K.*

dường bao *trt.* Như thế nào, tiếng dùng trong lời hỏi tình-thế : *Song-đường ấm lạnh dường bao.*

dường in *trt.* Giống như, tiếng so-sánh tình-thế : *Dường in hắn bệnh ; Độ này dường in anh sa-sút lắm.*

dường nào *trt.* *Nh.* Dường bao : *Biết rằng ngọt lạt, chát chua dường nào* // Vô số, không kể xiết : *Nhiều biết dường nào ; Tốn tới dường nào !*

dường như *trt.* Hình như, hơi giống : *Trông dường như nó có bệnh.*

dường sức *trt.* Sức-lực dường ấy (hay dường nào) nói tắt : *Dường sức như vậy mà đi xin !* // (B) Bề-thế, thế-lực : *Dường sức nó bực nào mà nó dám kình-chống với tôi ?*

dường thể *trt.* Dường như thể nói tắt. *Nh.* Dường như.

DƯỠNG *bt.* Nuôi-dưỡng, châu-cấp, cung-cấp hằng ngày : *Cúng dường.*

DƯỚNG *dt.* Dung-dưỡng, nuông-chiều : *Dưỡng con.*

DƯỠNG *dt.* Nuôi-nấng, dạy-dỗ, sinh con lấy : *Cấp-dưỡng, dung-dưỡng, điều-dưỡng, hoạn-dưỡng, phụng-dưỡng, tiếp-dưỡng : Cha sinh mẹ dưỡng đức cù-lao.*

dưỡng bệnh (bịnh) *dt.* Nghỉ làm việc để bệnh mau lành ngoài việc chữa trị : *Nghỉ dưỡng bệnh ; Đi dưỡng bệnh ngoài mé biển.*

dưỡng-bệnh-đường *dt.* *Cg.* Dưỡng-đường (X. Dưỡng-đường).

dưỡng chí *dt.* Giữ-gìn, nuôi chí-khí được vững chắc.

dưỡng-dục *dt.* Nuôi-nấng : *Vận bất tế trở về quê Thục, Nương bánh xe rồng dưỡng-dục mẫu-thân CD.*

dưỡng-đường *dt.* Nhà thương, nơi cứu-cấp người bị thương và chứa người bệnh để chữa trị.

dưỡng già *dt.* *Cg.* Dưỡng-lão, sống trong tuổi già : *Của này gọi chút dưỡng già về sau LVT* // (R) Dùng để khâm-liệm : *Bộ đồ dưỡng già.*

dưỡng gian *dt.* Dung-dưỡng kẻ gian.

dưỡng hoạ *dt.* Nuôi tai-hoạ.

dưỡng-kim *dt.* (Pháp) : Số tiền cấp-dưỡng, số tiền phải phát hằng tháng cho người nào mà mình có phận-sự phải nuôi.

dưỡng khí *dt.* Nuôi cái khí-tiết cho thanh-cao.

dưỡng lão *dt.* Nuôi người già-cả, nuôi cha mẹ : *Dưỡng lão khất ngôn* (nuôi người già nhờ tiếng nói) // *bt.* *Nh.* Dưỡng già : *Nhà dưỡng lão* // *trt.* Lười, qua-loa lấy có : *Làm việc dưỡng lão.*

dưỡng-mẫu *dt.* Mẹ nuôi, người đàn-bà nuôi mình làm con thay mẹ ruột.

dưỡng mục *bt.* Giữ cho khoẻ mắt : *Kiếng dưỡng mục.*

dưỡng-nữ *dt.* Con gái nuôi, đứa con gái được người khác nuôi làm con.

dưỡng nhàn *dt.* Ở không cho thong-thả.

dưỡng-nhi *bt.* Thuộc việc nuôi-nấng trẻ con : *Khoa dưỡng-nhi, sách dưỡng-nhi, học dưỡng-nhi.*

dưỡng oán *dt.* Nuôi sự oán-thù ; lấy oán trả oán làm cho oán-thù thêm to : *Vô tình dưỡng oán.*

dưỡng-phụ *dt.* *Cg.* Nghĩa-phụ, cha nuôi, người đàn-ông nuôi mình làm con, thay cha ruột.

dưỡng-sinh *dt.* Tiếp-dưỡng, nuôi-nấng cho khoẻ mạnh, cho mau lớn : *Khoa dưỡng-sinh* // (R) Sự (hay công) sanh đẻ, sự (hay công) nuôi-nấng : *Dưỡng sinh đều nặng.*

dưỡng sức *dt.* Nuôi sức-khoẻ, dành sức-khoẻ về sau : *Nghỉ dưỡng sức ; Làm dưỡng sức.*

dưỡng tánh (tính) *dt.* Nghỉ-ngơi, luyện-tập cho tánh-tình điềm-đạm : *Tu tâm dưỡng tánh.*

dưỡng tâm *dt.* Giữ lương-tâm được trong-sạch.

dưỡng-tế *dt.* Nuôi kẻ nghèo để giúp-đỡ người : *Dưỡng-tế-viện.*

dưỡng-tử *dt.* Con nuôi, con trai được người khác nuôi làm thay cha mẹ ruột.

dưỡng thai *dt.* Giữ cho cái thai được mạnh và lớn cách điều-hoà: *Thuốc dưỡng thai; Nghỉ dưỡng thai.*

dưỡng thầy *dt. Nh.* Dưỡng thân (nghĩa sau).

dưỡng thân *dt.* Nuôi mình: *Làm để dưỡng thân chớ giàu-có gì* // Lười, không làm chi cả: *Dưỡng thân cho mập (béo).*

dưỡng thần *dt.* Giữ cho tâm-thần yên-ổn, không rộn trí: *Nhắm mắt dưỡng thần.*

dưỡng-ung *dt.* Để mụt ung-nhọt ngày càng nặng, không chữa trị // *(B)* Để lây-lất, không giải-quyết: *Dưỡng-ung, việc trở nên khó-khăn hơn.*

DƯỠNG *dt. (h)*: Ốc-xy, sự han-rỉ, sét, có thể cháy.

dưỡng-hoá *dt. (h)*: Ốc-xy-hoá, bị sét, han-rỉ.

dưỡng-hoá-bồi *dt. (h)*: Ốc-xy ba-ry.

dưỡng-hoá-cái *dt. (h)*: Ốc-xy can-ci.

dưỡng-hoá-thán *dt (h)*: Khí ốc-xy cạc-bô-níc.

dưỡnn-hoá-tễ *dt. (h)*: Chất ốc-xy-hoá.

dưỡng-khí *dt.* Một trong ba thể hợp thành không-khí, cần cho sự sống, có thể cháy.

Đ

đ Chữ thứ bảy trong bản chữ cái Việt-ngữ (đọc đê hoặc đờ).

ĐA *dt. (thực)* : *Clg.* Đa (X. Đa) : *Khi nào thong-thả lên cung nguyệt, Cho cả cành đa lẫn củ đa.* Chiêu HỒ.

ĐA *dt. Clg.* Bánh tráng, thứ bánh bằng bột tráng mỏng, hấp, rồi phơi khô.

ĐA *tht.* Nghe hơn, tiếng gắn cuối cho vui giọng ra lệnh : *Đừng đi đa! Phải nghe tôi đa!*

ĐA *tt.* Nhiều, hơn, thắng : *Tích thiểu thành đa.*

đa-âm *tt.* Nhiều âm, thứ tiếng nói có nhiều âm hợp lại thành : *Tiếng Pháp là thứ tiếng đa-âm.*

đa cảm *tt.* Có nhiều tình-cảm, hay xúc-động, hay lạt lòng : *Tính người đa cảm.*

đa-canh *tt.* Được thay nhau trồng nhiều thứ trên một thửa đất trong một năm : *Dùng phương-pháp đa-canh để khai-thác đất triệt-để* // Được trồng nhiều thứ ở nhiều nơi cùng một mùa : *Dùng phương-pháp đa-canh để tránh nạn đôi-dọng.*

đa-dâm *tt.* Lang-vân, tính dâm-đãng, thích giao-cấu quá mức : *Con người đa-dâm.*

đa-diện *tt.* Có nhiều mặt : *Hình khối đa-diện.*

đa-dục *tt.* Tính người có nhiều ham muốn, dục-vọng : *Tính đa-dục.*

đa-đầu *tt.* Có nhiều người ở đầu mối chính-quyền, cách trị nước có nhiều người nắm chính-quyền : *Chính-trị đa-đầu.*

đa-đoan *bt.* Nhiều việc, rắc-rối, lôi-thôi : *Đa-đoan công-việc ; Chim kêu vượn hú đa-đoan, Trống vòm nhặt thóc, anh toan lẽ nào?* CD.

đa-giác *tt.* Nhiều góc : *Hình đa-giác.*

đa-hạt *tt.* *(Y)* : Nhiều múi, loại bạch-huyết-cầu có nhân được chia thành nhiều múi : *Bạch-huyết-cầu đa-hạt (polynucléaire).*

đa-hình *tt.* Nhiều hình-trạng, thay-đổi hình-dạng luôn : *Động-vật đa-hình.*

đa-hiệu *tt.* Nhiều nhãn hiệu // *(B)* Bao-biện, nhiều trách-vụ, cáng-đáng nhiều việc trong một lúc : *Cán-bộ đa-hiệu.*

đa-mang *tt.* Bận-rộn nhiều việc // *(thth)* Bận-bịu, vướng-víu : *Đa-mang chi lắm vợ đầy nhà* HXH.

đa-ngôn *tt.* *(Pháp)* : Lắm lời, nhiều chuyện, hỗn-hào, một trong bảy điều « thất-xuất » của người vợ mà chồng có thể viện ra để xin ly-dị (luật xưa).

đa-nguyên *tt.* Nhiều nguyên-tố, nhiều thực-tại, một luận-thuyết cho rằng bản-thể vũ-trụ hoặc tất-cả hiện-tượng trong vũ-trụ đều do nhiều nguyên-tố hợp thành hoặc sinh ra.

đa-nghi *dt.* Hay nghi-ngờ : *Tính người đa-nghi.*

đa-nhiệm *tt.* Nhiều nhiệm-vụ, nhiều phận-sự : *Hình-thức đa-nhiệm.*

đa-phu *tt.* Nhiều chồng, chế-độ xưa ở một số quốc-gia mà đàn-bà có nhiều chồng : *Chế-độ đa-phu.*

đa phúc *tt.* Nhiều phước, nhiều hạnh-phúc.

đa-phương *tt.* Nhiều phía, nhiều phương-pháp.

đa quá *trt.* Nhiều lỗi-lầm, sai quấy : *Đa ngôn đa quá (nói nhiều sai nhiều).*

đa sầu *tt.* Hay buồn, tính người hay rầu-rĩ, buồn-bã.

đa-số *dt.* Phần đông, phần nhiều : *Bên đa-số ; Đa-số thắng thiểu-số.*

đa-số tuyệt-đối *dt.* Đa-số bắt-buộc phải trên một mức nhứt-định, chẳng hạn như phân-nửa thêm một sắp lên.

đa-số tương-đối *dt.* Đa-số không giới-hạn, miễn nhiều thăm hơn đối-phương là thắng.

đa-sự *tt.* Nhiều chuyện, tính người hay kiếm chuyện rắc-rối : *Con người đa-sự.*

đa-tạ *đt.* Cám ơn nhiều, lời cám ơn người : *Xin đa-tạ.*

đa tài *trt.* Giàu - có, nhiều tiền - của : *Tiểu-nhơn đa tài tất ích kỳ quá (Tiểu-nhơn tiền nhiều, ắt thêm lắm lỗi).*

đa-tình *tt.* Nhiều tình-cảm : *Người đa-tình* // *(thth)* Hay yêu-đương, lẳng-lơ : *Đa-tình thì phải đa-mang ; Cái liếc rất đa-tình.*

đa-túc *tt.* Nhiều chưn, loại côn-trùng nhiều chưn : *Rít là giống đa-túc.*

đa-tử biển *dt. (thực)* : Cây quýt hôi, cao lối 2 m. có gai, mọc ở bãi biển, lá đơn, hoa trắng, trái có nhiều múi nhiều hột, vỏ dày hơn quýt *(Pleiospermum littoral).*

đa-tử Nam *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 2 m. mọc ở bãi biển, lá kép có ba lá phụ, hoa trắng, trái giống quýt, vỏ dày *(Pleiospermum annamense).*

đa-thần *tt.* Thuộc nhiều vị thần : *Thuyết đa-thần, tín-tưởng đa-thần.*

đa-thần-giáo *dt.* Tông-giáo chủ-trương rằng mỗi hiện-tượng vũ-trụ như mưa, gió, nắng, lửa..., mỗi mỗi đều do một vị thần làm ra nên thờ rất nhiều thần.

đa-thê *tt.* Nhiều vợ : *Chế-độ đa-thê.*

đa-thiểu *trt.* Nhiều ít hay hoặc nhiều hoặc ít // *(thth)* Chút-đỉnh : *Cúng đa-thiểu.*

đa-thức *dt.* Biểu-thức đại-số có nhiều số hạng dùng các dấu cộng (+) và trừ (—) mà chia ra *(polynôme).*

đa-trá *tt.* Hay xảo-trá, quỷ-quyệt, lừa-dảo, gạt người : *Con người đa-trá.*

ĐA-ĐA *dt. (động)* : *Clg.* Gà gô, loại chim nhỏ bước đi và chạy như gà.

ĐÀ *dt.* Cây tròn dài lót dưới vật nặng để kéo lăn cho nhẹ : *Lót đà kéo* // *(R)* Xà ngang (thường vuông hay bản) để chịu sức nặng đè xuống : *Kê đà dưới đường rầy* // Trớn, cái thế làm cho tiến tới dễ-dàng : *Lấy đà chạy, học có đà.*

ĐÀ *trt.* « Đã là » nói ríu hoặc « Đã » dùng cho xuôi giọng : *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà trong chưa* CD.

ĐÀ-ĐAO *dt.* Miếng võ giả thua chạy rồi thình-lình chém ngược lại : *Dùng thế đà-đao* // *(R)* Chước gạt người : *Đà-đao sắp sẵn chước dùng* K.

ĐÀ-ĐIỂU *dt. (động)* : Loại chim to, chưn cao, cổ dài, sống ở sa-mạc, có thể đến 2 m. 50 bề cao, chạy rất lẹ, không bay *(autruche).*

ĐÀ-ĐUỘT *tt.* Dong-dãy, thướt-tha, dai-dai người mà dịu-dàng, yểu-điệu : *Dáng người đà-đuột* // Cao và thẳng đứng, tàn lá tươi-tắn : *Hàng cây đà-đuột* // *trt.* Lượt-bượt, quá dài : *Ăn-mặc đà-đuột.*

ĐÁ *dt.* Khoáng-vật thật cứng : *Bàn đá, đập đá, lót đá, trải đá* // *(R)* Hợp-chất cứng như đá : *Bàn mặt đá, đá lửa* // Đất hầm (nung) tráng men : *Chén đá, dĩa đá.*

đá bàn *dt.* Đá khối to, bằng mặt.

đá bọt *dt.* Loại đá ở biển mình xốp nhẹ, thường dùng lọc nước hay đánh gỗ cho láng.

đá bùn *dt.* Đá non, mềm, láng, dùng mài dao mỏng mép hoặc mài bén lại các thứ dao to sau khi đã mài với đá nhám.

đá cẩm-thạch *dt. Clg.* Đá hoa, thứ đá tương-đối mềm, mình có vân, được dùng trau đồ-vật như tượng Phật, hình thú rừng, mâm và chén trà, v.v...

đá cuội *dt.* Đá cục nhỏ, láng : *Thân anh như cục đá cuội giữa đường, Đi qua em dạo, em chẳng thương chân hèn* CD.

đá dái *dt.* Đá cục nhỏ bằng nắm tay và nhỏ hơn, thường ở dựa mé biển gần núi.

đá đỏ *dt.* X. Đá ong.

đá giáp *dt.* X. Đá mài.

đá hàn *dt.* Đá tảng to ở cửa biển và dọc theo mé : *Tàu tránh đá hàn.*

đá hung *dt.* Thứ đá có lộn chất sắt.

đá hoa *dt.* X. Đá cẩm-thạch.

đá kỳ *dt. Clg.* Bông đá, loại đá mềm dùng kỳ mài.

đá lửa *dt.* Chất pha trộn bằng bột đá và diêm-sinh để bật ra lửa.

đá mài *dt.* Đá thiên-nhiên hay nhân-tạo dùng mài dụng-cụ cho bén : *Đá mài giẹp (meule plate), đá mài hình ống (meule cylindrique), đá mài vạt cạnh (meule à embrèvement), đá mài hình dĩa (meule-boisseau), đá mài hình đĩa (meule-assiette).*

đá màu (mầu) *dt.* X. Đá bùn.

đá nam-châm *dt. Clg.* Từ-thạch, loại đá có tính hút sắt, dùng làm kim chỉ-nam.

đá ngầm *dt.* X. Đá hàn.

đá nhám *dt.* Đá có lộn cát, mình nhám, dùng mài dao mép dày.

đá ong *dt.* Tức đá tàng - ong gọi tắt. *Clg.* Đá đỏ, thứ đá có nhiều lỗ bộng nhỏ như tổ (ổ) ong, màu đỏ.

đá quý *dt.* Các thứ đá giống thuỷ-tinh mài làm đồ trang-sức.

đá rắn *dt. Clg.* Ngân-tinh-thạch, gạc nai nấu với thuốc để cứng, dùng rút nọc rắn độc.

đá táng *dt. Clg.* Táng, viên táng, đá xanh trau thành tấm tròn giẹp hay vuông giẹp để kê chân cột gỗ.

đá tảng *dt.* Đá nguyên tảng to chồng chất thành núi : *Cha đời chuột nhắt nhà bay, Đá tảng rơi xuống thì mày gãy xương CD.*

đá thử vàng *dt.* Thứ đá cứng đen bóng, dùng thử vàng giả, thiệt : *Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng, bạc ngàn cũng mua CD.*

đá vàng *dt.* Đá và vàng, hai loại rắn chắc // *(B)* Tình vợ chồng lâu dài : *Trước còn trăng gió sau ra đá vàng K.*

đá vôi *dt.* Loại đá nhẹ ở biển dùng hầm vôi.

đá xay *dt.* Đá xanh do máy xay nát để trải mặt đường với dầu hắc.

đá xanh *dt.* Đá núi màu xanh, thường dùng trải đường.

ĐÁ *dt.* Hất mạnh bằng chưn : *Em đương bắc nước xôi xôi, Nghe anh có vợ quăng nồi đá vung CD // dt.* Cú đánh bằng chưn : *Cho một đá // (R)* Chọi, tranh-đấu bằng chưn, bằng miệng : *Gà đá, dế đá, ngựa đá ; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá CD //* Cáp cho chúng đá nhau, cắn nhau : *Đá dế, đá gà // (B) dt.* Dự vào, ghé vào, phạm vào : *Việc ấy hể đá đến anh là hỏng // (lóng)* Móc, họ, kích-bác, làm bẽ mặt : *Chồ anh em mà đá nhau chi ?*

đá banh *dt. Clg.* Đá bóng (X. Banh tròn).

đá banh bàn *dt.* X. Banh bàn.

đá banh vật *dt.* X. Banh vật.

đá bát xác *dt.* Cách ăn-thua trong cuộc chọi gà, chọi cá, chọi dế, bên thắng bắt luôn con vật bên bại ngoài số tiền ăn cuộc.

đá bóng *dt.* X. Banh tròn // Đá với bóng mình trong kiếng (cá thia-thia) hoặc với con cá khác đựng trong ve khác để khít bên : *Cho đá bóng coi chơi // (B)* Thầy nhân, trừng liếc để tỏ tình-ý : *Thừa lúc không ai để ý, hai đứa đá bóng nhau một hồi.*

đá bổng *dt.* Đá trái banh lên cao, không đi xa và khó tới đích, lối đá xưa.

đá cá *dt.* Chọi cá thia-thia, thả hai con thia-thia trống chung một ve để chúng cắn nhau đến có một con thua chạy.

đá cầu *dt.* Dùng chưn giao nhau trái cầu bằng lông vịt hay bằng giấy cắt tua : *Đá cầu giao, đá cầu ăn vuốt mũi // Nh.* Đá banh.

đá cợi *dt.* Đá banh không hết sức, cố ý để bên mình thua theo sự mua chuộc của các tay đánh cá hay nhà dìu-dắt hội nghịch.

đá cúp *dt.* Đá banh tranh giải thưởng.

đá chầu *dt.* Đá giúp một hội banh khác, ngoài chương-trình của Tổng-cuộc.

đá dế *dt. Clg.* Chọi dế, cho hai con dế trống cắn nhau đến có một con thua chạy.

đá dữ *dt.* Đá banh cách dữ-tợn, sái phép, để làm hại địch-thủ.

đá-động *bt. Clg.* Đả-động, phạm đến, động đến bằng lời nói hay việc làm : *Nói đá-động đến ; Đừng đá-động đến va.*

đá-đưa *trt. Clg.* Dây-dưa, cách nói cho vừa lòng người hoặc không mếch lòng người : *Đá-đưa đầu lưỡi.*

đá gà *dt. Clg.* Chọi gà, cho hai con gà trống cắn và đá nhau đến có một con thua chạy hoặc chết tại trận // Trò chơi ăn thua bằng hai cọng hoa cỏ cú cắn giập đoạn giữa rồi xe lại, đoạn kéo tréo nhau, bên nào đứt là thua // Hà-rứa, xen vào cho có mặt chớ không thật lòng : *Việc nào cũng đá gà một tí.*

đá gà cựa *dt.* Cho hai con gà trống có cựa chuốt thật nhọn cắn và đá nhau.

đá gà dao *dt.* Cho hai con gà trống cựa cựa ngắn và buộc vào đó hai lưỡi dao thật bén nhọn, mũi hơi cong, đá và cắn nhau.

đá giò lái *dt.* Đá người bằng cách móc trái chưn sau khi thân mình qua hết đà // *(B) (lóng)* Hại lén, làm hại người cách âm-thầm : *Anh bị nó đá giò lái rồi !*

đá móc *dt.* Đá bằng gót chưn khi banh nhồi ra sau lưng hoặc vừa quăng mình xuống đất vừa đá ngược lại bằng mai bàn chưn.

đá mũi *dt. Clg.* Xủi mũi, đá banh bằng mũi giày.

đá nhểu *dt. Clg.* Rót đầu, đá cho banh bay bổng lên cao rồi nhểu xuống ngay cửa thành.

đá phản *dt.* Đá ra nhưng banh trúng tạt bay trở vô cửa thành nhà.

đá phạt *dt.* Để banh nằm yên nơi chỗ chỉ-định rồi đá vào thành địch hoặc giao cho phe mình sau khi cầu-thủ bên địch lui xa cách trái banh 9 m. 15.

đá sà *dt.* X. Banh sà.

đá song-phi *dt.* Tung mình lên đá hai chưn liên tiếp.

đá tạt *dt.* Đá tạt ngang với mai bàn chưn cho banh bay xéo, không theo đà bàn chưn.

đá thảo *dt.* Hà-rứa (X. Đá gà *(B)*).

ĐẢ *dt.* Đánh, đóng góp, chế-tạo.

đả chẩn *đt.* Chẩn bệnh, khám bệnh, gõ nhẹ vào ngực người bệnh và nghiêng tai nghe.

đả-đảo *đt.* Đánh-đổ, hạ xuống, kéo xuống : *Đả-đảo thực-dân.*

đả-động *đt.* X. Đá-động.

đả-kích *đt.* Đánh chớp-nhoáng : *Phục binh đả-kích* ‖ *(R)* Đả-đảo và kích-bác, dùng lời-lẽ nặng và lý-lẽ cứng để hạ đối-phương : *Bị đả-kích trên báo.*

đả-kiếp *đt.* Cướp-bóc tiền-của.

đả lôi-đài *đt.* Đập phá đài thi võ : *Phương-thế-Ngọc đả lôi-đài* ‖ *(R)* Đấu võ trên đài.

đả-phá *đt.* Phá cho tan vỡ, hư-hao : *Đả-phá chế-độ cướp-bóc.*

đả tử *đt.* Đánh chết : *Bị đả tử.*

đả-tự *đt.* Đánh máy chữ.

đả-tự-cơ *dt.* Máy chữ, máy dùng viết thơ-từ, văn-kiện...

đả-tự-viên *dt.* Thơ-ký đánh máy.

đả-thực *đt.* Đả-đảo thực-dân, mục-đích đánh-đổ chế-độ thực-dân của một chính-sách, một cuộc cách-mạng.

đả-thương *đt.* *(Pháp)* : Làm cho người bị thương bằng mọi cách trực-tiếp hay gián-tiếp, cố-ý hay vô-tình, như : đánh đập, đâm chém, tai-nạn xe cộ, nhà hư sập, cây ngã...

ĐẢ-ĐỚT *trt.* Đớt-đát, cách nói không sửa do lưỡi quá dài, quá ngắn hay quá dày : *Nói đả-đớt.*

ĐÃ *trt.* Qua rồi, xong rồi, lỡ rồi : *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ* ‖ Khỏi, thích, thoả-mãn : *Thuốc đắng đã tật ; Ăn đã ; Chơi đã* ‖ Tiếng cuối câu ra lệnh phải làm việc nầy trước hơn việc kia, hoặc ngăn-cản : *Khoan đi, hãy ăn đã ; Khoan nói, hãy nghe cái đã ; Khoan đã.*

đã đời *trt.* Quá hả-hê đến chán : *Chơi đã đời* ‖ Chán, chán-nản : *Thấy mà đã đời !*

đã giận *tt.* Hả giận, cho vừa với nư giận : *Đánh cho đã giận ; nói cho đã giận.*

đã khát *tt.* Hả cơn khát, hết khát nước : *Uống cho đã khát.*

đã mắt *trt. Clg.* Mãn-nhãn, no mắt, sướng mắt : *Xem đã mắt.*

đã miệng *trt.* Sướng miệng, không còn lời nào để nói nữa : *Mắng đã miệng, chửi đã miệng.*

đã nư *trt.* Lại gan, cho vừa với sức giận dữ : *Làm cho đã nư mới nghe.*

đã ngứa *bt.* Sướng da, không còn ngứa nữa : *Gãi đã ngứa, đánh không đã ngứa.*

đã nghiền *trt.* Một mạch, một hơi dài cho đã : *Uống cho đã nghiền.*

đã qua *tt.* Qua rồi, không trở lại nữa : *Chuyện đã qua.*

đã rồi *tt.* Qua rồi, không biết làm sao : *Trước chuyện đã rồi.*

đã tai *trt.* Nghe thoả-thích, sướng tai : *Nghe đã tai.*

đã từng *trt.* Trải qua nhiều lần : *Đã từng ăn hết cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm CD.*

đã thèm *bt.* Hả-hê, thoả-thích, hết thèm nữa : *Ăn đã thèm ; Chơi đã thèm.*

đã vậy *trt.* Đã như vậy mà còn : *Đã vậy, nó còn cãi bướng.*

ĐẠC *đt.* Đo, đồ, kéo thước dây hay dùng máy nhắm để biết chiều dài các cạnh đất đặng vẽ bản-đồ và tính số sào mẫu : *Đạc-điền, khám-đạc, đo-đạc.*

đạc bằng phép tỏa *dt.* Đo đất bằng lối đặt máy trắc-lượng trên một điểm tựa nhắm tất-cả chi-tiết chung-quanh, lấy độ góc giữa các đường nhắm, lấy khoảng cách từ điểm tựa đến mỗi chi-tiết để có đủ yếu-tố vẽ ra bản-đồ *(lever par rayonnement).*

đạc bằng toạ-độ *dt.* Đo đất bằng cách dùng dây đo lấy độ ngang và độ dọc của mỗi điểm chi-tiết đối với một đường trục làm chuẩn *(lever par coordonnées ou par perpendiculaire).*

đạc bằng trắc-lượng-kế *dt. (chm)* : Công-tác đo đất bằng máy trắc-lượng, ghi chi-tiết vào một sổ đo rồi đem về văn-phòng tính-toán, vẽ-vời, để thiết-lập bản-đồ *(lever tachéométrique).*

đạc cao-độ *dt. (chm)* : Công-tác đo đất để lập bản-đồ địa-thế một vùng *(lever altimétrique).*

đạc-chừng *trt.* Độ-chừng, tiếng ước-lượng : *Đây tới đó đạc-chừng bốn cây-số.*

đạc điền *dt. (chm)* : Đo ruộng đất để vẽ bản-đồ, lập biên-bản và sổ địa-tịch (X. Cắm địa-giới).

đạc điền toàn-diện *dt. (chm)* : Công-tác đo ruộng đất nguyên một làng hay nhiều làng trong một vùng cùng một lúc *(bornage général).*

đạc giao-cung *dt. (chm)* : X. Giao-cung trắc-pháp.

đạc giao-hướng *dt. (chm)* : X. Giao-hướng-đạc.

đạc-thành *dt.* Đo được, có một diện-tích là bao-nhiêu đó : *Sở đất ấy đạc-thành năm mẫu.*

ĐAI *dt.* Sợi dây dài để nịt quanh mình : *Đai áo* ‖ *(R)* Cái bọc có dây chằng bốn góc để

buộc trẻ con sau lưng // Cái vòng cứng may luồn trong áo chầu vua : *Cân-đai* // Cái niền : *Đai thùng, đai trống* // **đt.** Mang trẻ nít sau lưng với cái bọc có dây buộc chằng trước ngực : *Đai con* // Lặp lại luôn : *Đai đi đai lại mãi.*

đai cơm *đt.* Giỏ nhỏ đựng cơm, thường bằng tre đương : *Đai cơm bầu nước.*

đai gươm *đt.* Mang gươm, đeo gươm bên mình hay sau lưng.

ĐÀI *dt.* Đế, chân, đồ đựng, đồ kê (thường dùng trong việc cúng-quải) : *Đài rượu, đài trầu, bồ-đài, chưn đài* // Phiến xanh hoặc lá nhỏ đỡ nâng cái hoa : *Đài hoa, lá đài* // *(R)* Tuần, lượt, một lần tế có châm rượu : *Cúng ba đài ; Một đài hương.*

đài hoa *dt. (thực)* : Các phiến xanh bọc bên ngoài nhứt một cái hoa.

đài nước *dt.* Cái đế bằng gỗ dùng để bát nước uống hay cúng lên.

ĐÀI *đt.* Khiêng, gánh, chịu.

đài-đệ *đt.* Đùm - đề, bồng-trồng, khiêng, vác đi xa : *Đài-đệ vất-vả.*

đài-tải *đt.* Khiêng, gánh, chở-chuyên : *Đài-tải xa-xôi.*

đài-thọ *đt.* Gánh - vác, chịu tiền : *Phí - tổn ấy do ngân-sách đài-thọ.*

ĐÀI *dt.* Nền cao, chỗ đắp hoặc xây-cất lên cao : *Khán-đài, lôi-đài, võ-đài, thiên-văn-đài, đền đài* // *(R)* **tt.** Cao, sang, hợm-hĩnh, kiểu-cách : *Đài - các, đài-điếm ; Cách điệu thật đài* // *(R)* **dt.** Đài phát - thanh gọi tắt : *Hát đài, đài Sài-gòn, đài quân-đội.*

đài bá-âm *dt.* X. Bá-âm.

đài-các *dt.* Nền cao và lầu cao // *(B)* Sang-trọng, giàu-có : *Bộ đài-các, người đài-các ; Chàng trang đài-các cũng hàng trâm - anh LVT.*

đài chính-trị *dt.* Võ-đài chính-trị gọi tắt, cuộc tranh-đấu về đảng-phái, lập - trường để lấy lòng dân-chúng và nắm chính-quyền.

đài-chương *dt.* Tức Chương-đài (X. PH. II) : *Biết đâu là khách đài-chương, Ngồi-nhàn giờ được bực thường vậy chăng ? CD.*

đài-điếm **tt.** Loè-loẹt, cách ăn-mặc sặc-sỡ và hở-hang : *Ăn-mặc đài-điếm.*

đài gương **dt.** Phòng trang-điểm người đàn-bà // *(B)* Người đàn-bà cao - quý, lời gọi tặng : *Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng K.*

đài khí-tượng *dt.* Nơi có đặt máy quan-sát các hiện-tượng về mưa gió, thời-tiết để báo tin cho thuyền-bè đi biển và dân-chúng biết.

đài phát-thanh *dt.* Nơi có đặt máy phóng tiếng nói ra bốn phương dùng trong việc thông-tin, tuyên-truyền và giải-trí cho dân-chúng có máy thâu thanh trong và ngoài nước.

đài sen *dt.* Cái chưn đèn hình hoa sen : *Đài sen nối sáp song đào thêm hương K.*

đài thiên-văn *dt.* Nơi có đặt kính viễn-vọng để quan-sát, nghiên-cứu các hành-tinh.

ĐÁI *đt.* Tiểu, tiểu-tiện, đi tiểu, thả hoặc rặn cho nước trong bọng-đái chảy ra, một hành-động bài-tiết : *Mắc đái, đi đái, sợ són đái.*

đái dầm *đt.* Đái trong cơn mê, trong lúc ngủ, tật thông - thường của trẻ con : *Ngủ còn đái dầm mà đòi vợ (pissenlit).*

đái đêm *dt.* Một chứng bệnh thận, bắt người bệnh ban đêm phải đi đái luôn : *Chứng đái đêm (nycturie).*

đái đường *dt.* Bệnh trong nước tiểu có chất đường *(diabète sucrée).*

đái láu *đt. Clg.* Đái són, đái rất ít nhưng rất thường, lắm khi nước đái tự nó chảy ra, ngoài ý muốn *(pissoter).*

đái mê *đt. Nh.* Đái dầm.

đái ra cây *đt. (lóng)* : Hoảng hồn, sợ hãi : *Anh làm tôi đái ra cây.*

đái ra máu *dt.* Bệnh nước tiểu có máu, hiện-tượng của bệnh lậu *(hématurie).*

đái són *đt.* Đái xong rồi, một giây sau, nước đái tự chảy ra thêm chút nữa *(pissoter).*

đái vãi *đt.* Đái tung-toé ra.

đái vất *đt.* Đái không phải chỗ, đụng đâu đái đó : *Bạ đâu đái vất đó.*

ĐÁI *đt. Clg.* Đội, đội trên đầu : *Thù bất cộng đái thiên.*

đái bạch *tt.* Bạc đầu, đầu bạc.

đái nguyệt *đt.* Đội trăng // *(B)* Đi hoặc làm việc vất-vả ngoài trời ban đêm.

đái công *đt.* Dâng công lên, lập công : *Đái công thục tội.*

đái tinh *đt.* Đội sao // *(B)* Nh. Đái nguyệt *(B).*

ĐÁI *bt. Clg.* Đới, sợi dây đai, vòng đai, một dải dài : *Ngọc-đái, Hoành-sơn nhứt đái* // Vòng vô - hình quanh trái đất : *Hàn-đái, nhiệt-đái* // Bệnh huyết trắng đàn-bà : *Bạch-đái* // *đt.* Đai theo, mang theo, đeo theo : *Liên-đái trách-nhiệm.*

đái bệnh *đt.* Mang bệnh, mắc bệnh : *Đái bệnh hồi-hưu.*

đái hốt *dt.* Sợi đai và cái hốt, vật tượng-trưng chức quan đời xưa.

đái tật *đt.* Mang tật, chịu bệnh tật.

ĐÃI *đt.* Gạn trong nước cho trôi vật nhẹ

để lấy vật nặng : *Đãi đậu, đãi cát bòn vàng, bòn tro đãi trấu.*

ĐÃI *dt.* Đưa cái cằm tới khi nói với ý chê-bai, khi-dễ : *Nói mà đãi cái miệng ra.*

đãi-đãi *dt.* Nhãi (nhại), khiêu-khích bằng cách đưa cằm tới và táp táp : *Anh Hai đãi-đãi chọc con !*

đãi miệng *dt.* *Nh.* Đãi-đãi *II (R)* Chõt mỏ nói, nói gio-giảnh, nói lê-sự : *Ngồi đãi miệng làm mụ chị.*

ĐÃI *dt.* Thết, dọn cơm, rượu cho người dùng : *Thết-đãi, khoản-đãi, tiếp-đãi ; Nhịn miệng đãi khách II* Ăn-ở, cư-xử : *Bạc-đãi, biệt-đãi, trọng-đãi, ưu-đãi, ngược-đãi ; Rằng Từ-công hậu-đãi ta K II* Đợi, chờ : *Đãi lệnh.*

đãi ăn *dt.* Dọn cơm, rượu cho khách ăn : *Đám cưới có đãi ăn ; Đi cũng được đãi ăn.*

đãi-bôi *trt.* Bãi-buôi, vồn-vã, niềm-nở, nói cười, hỏi thăm vui-vẻ : *Bốn trăm nhà nước sao bền-vững ? Bền-vững vì chưng khéo đãi-bôi (Vịnh Hớn Cao-tổ).*

đãi-đằng *dt.* *(đ)* : Đãi, đãi ăn uống : *Mở tiệc đãi-đằng II* Can-thiệp, vồ-vập, động đến : *Sợ khi ong-bướm đãi-đằng K.*

đãi họ *dt.* Nhóm họ, thết tiệc khoản-đãi họ-hàng, làng-mạc trong dịp cưới gả : *Đãi họ rồi rước dâu.*

đãi khách *dt.* Khoản-đãi khách-khứa, dọn cơm, rượu cho khách ăn uống.

đãi lệnh *dt.* Chờ lệnh, đợi lệnh sai.

đãi-ngộ *dt.* Cư-xử, đối-đãi : *Được đãi-ngộ bình-đẳng.*

đãi nguyệt *dt.* Chờ trăng lên.

đãi nhân *dt.* Đối-đãi với người : *Đãi nhân tiếp vật.*

đãi tiệc *dt.* Thết tiệc đãi khách : *Nhà đó hôm nay có đãi tiệc.*

đãi thời *dt.* Chờ thời, đợi cơ-hội.

ĐÃI *bt.* Trễ-nải, cố ý làm cho trễ, cho hư việc : *Giải-đãi, huởn-đãi.*

đãi công *dt.* Lãn công, vẫn tới chỗ mà không làm việc hoặc làm cầm chừng, một cách tranh-đấu quyền-lợi với chủ.

đãi-hốt *dt.* Lười ; biếng-nhác, khinh-xuất.

đãi-kim *dt.* *(Pháp)* : Tiền phạt do toà định mà kẻ thất kiện phải trả, nếu không thi-hành lệnh toà.

đãi-mạn *tt.* Biếng-nhác, kiêu-ngạo.

đãi-noạ *dt.* Làm biếng cho trễ-nải.

đãi nghiệp *dt.* *Nh.* Đãi công.

đãi-phế *dt.* Bỏ phế, không làm.

đãi quyện *tt.* Biếng-nhác, mỏi chán.

ĐẠI *dt.* Đời, lớp người nối nhau : *Cửu đại, tam đại, tứ đại, vạn đại, thời-đại II dt.* Thay-thế : *Đại-biểu, đại-lý.*

đại-biện *dt.* Bao-biện, làm hết công-việc người khác.

đại-biểu *dt.* Người thay-mặt một đoàn-thể hay dân-chúng để làm công-việc do họ uỷ-thác.

đại bộ *dt.* Lo công-việc thay người khác.

đại-danh-từ *dt.* Tiếng thay thế danh-từ : *Nhân-vật đại-danh-từ, nghi-vấn đại-danh-từ.*

đại-diện *bt.* Thay mặt, người thay mặt : *Tôi xin đại-diện anh em mà... ; Đây là một đại-diện công-nhân.*

đại đạt *dt.* Đưa ý-kiến thay người khác.

đại lao *dt.* Chịu cực-khổ thay người khác.

đại-lý *dt.* Người được cử thay-thế trong một chức-vụ : *Đại-lý lãnh-sự II* Người hay tiệm thay mặt hãng chính trong việc mua bán lẻ hay sỉ ở một địa-phương.

đại-lý độc-quyền *dt.* Người hay tiệm được hãng chính cam-kết chỉ giao một mình mình bán hàng hãng ấy trong một khu-vực nhứt-định.

đại-nghị *dt.* Chế-độ trị nước bằng cách để nhân-dân bầu-cử người vào quốc-hội để cùng chính-phủ kiểm-soát lẫn nhau.

đại-nhiệm giám-hộ *dt.* *(Pháp)* : Người có bổn-phận trông coi người giám-hộ thi-hành đầy-đủ nghĩa-vụ và thay-thế giám-hộ khi cần, đương-nhiên là trưởng-tộc *(subrogé-tuteur).*

đại-số *dt.* Thuộc đại-số-học : *Toán đại-số.*

đại-số-học *dt.* *(t)* : Môn học toán dùng chữ thay số để tìm giải-đáp.

đại tạ *dt.* Thay-đổi nhau, lấy cái mới thay cái cũ.

đại trần *dt.* Bày-tỏ ý-kiến thay người.

đại-vị tố-quyền *dt.* *(Pháp)* : Vụ kiện vòng, kiện gián-tiếp *(action oblique ou indirecte)*

ĐẠI *trt.* Càn, không do-dự, không dè-dặt : *Ăn đại, đi đại, làm đại, đánh đại...*

đại đi *dt.* Tiếng đốc-thúc, xúi-biểu : *Đại đi, đừng sợ ! Đại đi, hết giờ rồi !*

ĐẠI *tt.* To lớn, hơn, sơ-khởi, đủ, tự-kiêu, tiếng tôn-xưng người, bài-tiết ra phần : *Bàn-đại, lớn đại, phóng-đại, ngựa tế nước đại, đi đại.*

đại ác *tt.* Quá ác, rất ác : *Thực đại ác.*

đại âm-thần *dt.* *(thể)* : *Clg.* Mép lớn hay thẹp, bộ-phận lo ngoài của âm-hộ.

đại-ân *dt.* Ơn lớn : *Đó là một đại-ân đối với chúng tôi.*

đại-ẩn *dt.* Bậc cao-sĩ ở ẩn.

đại-bác *dt. Clg.* Thần-công, súng to bắn đạn trái-phá.

đại-bại *tt.* Thua to, không còn manh giáp, hết tiền.

đại-bản-dinh (doanh) *dt.* Dinh bộ tư-lệnh, nơi ra lệnh điều-khiển binh-lính.

đại-bàng *dt. (động)* : X. Đại-bàng-điểu : *Chim đại-bàng.*

đại-bàng-điểu *dt. (động)* : *Clg.* Đại-bàng hay Chim bằng, một giống chim to, bay đi rất xa.

đại-binh *dt. Clg.* Binh chủ-lực, đoàn quân to, nhiều võ-khí.

đại-biến *dt.* Biến-cố lớn, việc thay-đổi quan-trọng : *Nhà có đại-biến.*

đại-bợm *dt.* Bợm già, kẻ trộm sành-sỏi, người chuyên gạt-gẫm nổi tiếng : *Một tay đại-bợm.*

đại-cầu *dt.* Chòm sao ở nam bán-cầu trong ấy có sao Thiên-lang sáng nhất.

đại-cố *dt.* Tai-nạn to, tang cha hay mẹ : *Gặp đại-cố.*

đại-công *dt.* Công to : *Lập được đại-công* // Hạng tang chín tháng với quần-áo tang bằng vải sô.

đại-cuộc *dt.* Tình-hình chung một công việc : *Đại-cuộc đổi thay* // Việc lớn : *Làm hư đại-cuộc.*

đại-cương *bt.* Cương-lĩnh toàn cuộc, trọng-yếu, cốt-yếu : *Kể các đại-cương* ; *Toán-học đại-cương.*

đại-cừu *dt.* Thù to, mối thù lớn.

đại-cữu *dt.* Cậu cả, anh cả của mẹ mình.

đại-chí *dt.* Chí lớn, ý-chí cao xa.

đại-chiến *dt.* Trận giặc to, dữ-dội : *Thế-giới đại-chiến.*

đại-chúng *dt.* Quảng-đại quần-chúng, số đông trong dân-chúng : *Lo cho đại-chúng* // *tt.* Có tính-chất chung cho dân, cho phần đông : *Nghệ-thuật đại-chúng, văn-học đại-chúng.*

đại-danh *dt.* Danh-tiếng to, lẫy-lừng (lời nói tôn-xưng) : *Nghe đại-danh, tôi rất hâm-mộ.*

đại-dụng *dt.* Dùng trong việc lớn-lao, trong nhiều việc.

đại-dư *dt.* Nhà giàng, xe tang.

đại-dương *dt.* Biển lớn : *Tàu chạy đại-dương.*

đại-đa-số *dt.* Gần hết, hầu hết, số thật nhiều trong đám : *Đại-đa-số khán-giả.*

đại-đái *dt.* Võng bằng vải tang để bó thây liệm.

đại-đảm *tt.* Lớn mật, rất gan.

đại-đạo *dt.* Đạo-lý căn-bản // Con đường chính // Kẻ cướp hung-dữ : *Một tên đại-đạo, độc-cước đại-đạo.*

đại đăng-khoa *dt.* Thi đậu (đối với tiểu-đăng-khoa là cưới vợ) // Lễ cưới (đối với tiểu-đăng-khoa là lễ hỏi).

đại-đế *dt.* Ngọc-hoàng, ông Trời.

đại-để *trt.* Đại-khái, đại-loại, tóm-tắt điều quan-trọng : *Đại-để, việc ấy như vầy...*

đại-đoàn *dt. (qs)* : Đạo quân gồm ba trung-đoàn.

đại-đoàn-kết *dt.* Siết chặt hàng-ngũ cách rộng-rãi giữa nhiều đoàn-thể.

đại-đoàn-trưởng *dt. (qs)* : Viên sĩ-quan cầm đầu một đại-đoàn.

đại-độ *dt.* Độ-lượng rộng-rãi, hay tha-thứ.

đại-đội *dt. (qs)* : Đơn-vị binh-chủng có từ 100 tới 200 lính chia thành ba tới năm trung-đội.

đại-đội-trưởng *dt. (qs)* : Viên sĩ-quan cầm đầu một đại-đội.

đại-đồng *tt.* Cùng nhau, giống nhau cả, tất-cả đều là anh em, không phân-biệt màu da, giống người hay giai-cấp : *Thế-giới đại-đồng, Chủ-nghĩa đại-đồng.*

đại-đồng tiểu-dị *dt.* Giống nhau trên nguyên-tắc, khác nhau về chi-tiết.

đại-động-mạch *dt. (thể)* : *Clg.* Chủ-động-mạch, mạch máu lớn chạy từ tim đi khắp châu thân.

đại-đức *dt.* Cái đức lớn // Một cấp-bực cao trong nhà chùa.

đại-gia *dt.* Nhà có tăm-tiếng to, sang-trọng // Người học nhiều hiểu rộng.

đại-gia-đình *dt.* Họ, gia-tộc, gồm cả đàn-ông, đàn-bà cùng một ông tổ sinh ra, kể cả người chết : *30 tháng chạp là ngày hội-hợp đại-gia-đình* // (R) Gia-đình chung gồm vợ chồng, con, dâu và cháu : *Chế-độ đại-gia-đình* // (B) Đoàn-thể người cùng nghề : *Đại-gia-đình Thông-tin và Báo-chí, đại-gia-đình Cảnh-sát Công-an, đại-gia-đình nghệ-sĩ.*

đại-gia khuê-tú *dt.* Tiểu-thơ, con gái nhà quan hay nhà giàu sang.

đại-gia-tộc *dt.* Tất-cả gia-đình của con cháu trải nhiều đời cùng một họ, một nhà thờ tổ-tiên chung, một tộc-trưởng.

đại-giả-thạch *dt. (Đy)* : Hòn son, vị thuốc khí lạnh, vị đắng, không độc.

đại-gian *dt.* Tay gian-giảo, xảo-quyệt nổi danh.

đại-hại *tt.* Thiệt-hại nặng-nề : *Thật là đại-hại.*

đại-hàn *dt.* Tiết trời thật lạnh.

đại-hán *dt.* Người cao lớn, dáng mạnh-mẽ.

đại-hạn *tt.* Nắng hạn thật lâu (ở đầu mùa mưa) : *Gặp năm đại-hạn mất mùa.*

đại-hình *bt.* Hình-phạt nặng của luật-pháp : *Tội ấy, thế nào cũng bị đại-hình* // *tt.* Thuộc

hình - phạt nặng : *Toà Đại - hình, tội đại-hình.*

đại-hiền *dt.* Bực hiền-triết, thấy xa hiểu rộng : *Đó là một bực đại-hiền.*

đại-hiếu *tt.* Rất hiếu-thảo với cha mẹ.

đại-hỷ *dt.* Việc vui mừng to.

đại-hoàng *dt. (thực)* : Rễ một loại cây dùng làm thuốc, khí lạnh, vị đắng, không độc nhưng kiêng cơm khi mới dùng thuốc có nó *(rhubarbe).*

đại-học *dt.* Bậc học cao hơn hết : *Sinh-viên đại-học.*

đại-học-đường *dt.* Trường đại-học.

đại-học khoa-trưởng *dt.* Vị đứng đầu trông coi một phân-khoa ở trường đại-học.

đại-học phân-khoa *dt.* Các khoa chuyên-môn như Y, Dược, Luật, Khoa-học... trong Viện đại-học.

đại-học viện-trưởng *dt.* Viên đứng đầu Viện đại-học.

đại-hội *dt.* Cuộc nhóm họp có mời đủ hội-viên.

đại-hội bất-thường *dt.* Đại - hội nhóm để giải-quyết một hay nhiều việc xảy ra thình-lình.

đại-hội thường-niên *dt.* Đại - hội mỗi năm một kỳ để ban Trị-sự trình-bày tình-hình hội và bầu-cử ban Trị-sự mới.

đại-hồi *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 6 m., hoa màu hồng có sáu hay tám nang, một hột, trái có lối 5% tinh-dầu gồm có *Anéthol* (80-90%), *Estragol, Safrol, Aldéhyl* anisic, acit anicit, *Terpen,* có độc, có tác-dụng biến-cải những phản-cảm của óc và tuỷ như ma-tuý, điều-huyết, gây cảm-giác dễ chịu *(Illicium verum).*

đại-hồng-chung *dt.* Cái chuông to treo trong chùa.

đại-hồng-thuỷ *dt.* Trận lụt to khắp trái đất hồi xưa.

đại-huynh *dt. Nh.* Ông anh, anh, tiếng gọi bạn-bè lớn tuổi hơn mình.

đại-ý *trt.* Ý chính, ý - nghĩa trọng - đại, lời tóm-tắt những việc quan-trọng : *Đại-ý, ông ấy nói rằng . . .*

đại-yên *dt.* Thuốc phiện.

đại-khái *dt.* X. Đại-để.

đại-khánh *dt.* Lễ mừng trọng-thể.

đại-lễ *dt.* Lễ lớn // Lạy : *Làm đại-lễ.*

đại-liệm *dt.* Cuộc liệm người chết lần thứ hai với một mảnh vải dọc và năm mảnh vải ngang.

đại-liên *dt.* Súng liên-thanh hạng to.

đại-loại *trt. Nh.* Đại-để.

đại-luận *dt.* Bài nghị-luận một vấn-đề quan-trọng.

đại-lục *dt.* Đất liền trên mặt đất.

đại-lược *trt.* Tóm-tắt sơ-lược : *Kể cách đại-lược.*

đại-lượng *dt. Nh.* Đại-độ : *Xin nhờ đại-lượng bề trên* // Trị-số biểu - thị cho một vật hay một hiện-tượng khoa-học như vật - lý, hoá-học, cơ-học, toán-học, v. v. . .

đại-ma *dt. (thực)* : Cây gai (đay), khí ôn, vị ngọt, không độc ; vỏ đập ra sợi để dệt vải thô.

đại-mưu *dt.* Cuộc mưu - đồ, toan - tính việc lớn, sắp-đặt việc quan-trọng : *Biết tiểu-nhẫn mới thành đại-mưu.*

đại-nạn *dt.* Nạn-tai lớn.

đại-náo *dt.* Gây rối-loạn như đập phá, la-lối, chửi mắng, v. v. . .

đại-não *dt. (thể)* : Bộ óc.

đại-nộ *dt.* Sự giận-giỗi nhiều, tức giận.

đại-nông *dt.* Việc khai-khẩn trồng - trọt trên một thửa đất rộng với một kế-hoạch to lớn.

đại-ngôn *bt.* Khoe-khoang, nói lớn-lối : *Hắn dám đại-ngôn rằng. . .*

đại-nguyệt (ngoạt) *dt.* Tháng đủ, tháng 30 ngày (âm-lịch).

đại-nghĩa *dt.* Nghĩa cả, ân-nghĩa lớn : *Làm việc đại-nghĩa.*

đại-nghịch *tt.* Phản nước non, nói giống.

đại-nghiệp *dt.* Sự-nghiệp, cơ-nghiệp to lớn : *Làm nên đại-nghiệp.*

đại-nghiệp-chủ *dt.* Người giàu-có lớn, có nhiều nhà phố, đất-đai.

đại-nhạc-hội *dt.* Hội trình-diễn văn-nghệ (đàn, ca, hát, múa) có nhiều đoàn tài - tử nhập lại.

đại-nhân (nhơn) *dt.* Quan lớn, Cụ lớn, tiếng gọi cách tôn-xưng người nhiều tuổi hay có chức-phận cao.

đại-nhiệm *dt.* Công-việc to - tát : *Lãnh đại-nhiệm phải lo cho tròn.*

đại-nho *dt.* Túc-nho, nhà nho uyên-thâm.

đại-nhục *dt.* Cái nhục to lớn : *Thật là một đại-nhục cho gia-đình khi có một đứa con hư-đốn như thế.*

đại-phàm *trt.* Thường-thường, thông-thường, tiếng mở đầu câu nói để dẫn thông-lệ, thói quen, việc phải làm : *Đại-phàm, đứng trước người lớn tuổi hơn, phải đỡ nón cầm tay.*

đại-pháo *dt. (qs)* : Súng lớn, súng bắn xa.

đại-phong-cầm *dt.* Đờn to ở các nhà thờ, nhờ hơi gió phát ra tiếng rền và có phím nhấn giọng *(orgue).*

đại-phu *dt.* Chức quan văn ở triều-đình xưa bên Tàu.

đại phú dt. Sự giàu to : *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần.*

đại-phúc (phước) dt. Phước-đức lớn, thường dùng làm lời chúc.

đại-phúc-bì dt. *(Đy)* : Vị thuốc bắc khí lạnh, vị ngọt, có đạm, thường được dùng trong các thang trị sốt-rét, chanh nước, ói mửa, thuỷ-thũng...

đại-quân dt. *(qs)* : X. Đại-binh // Trời, đấng Tạo-hoá (cầm cân sinh-hoá muôn loài).

đại-quy dt. Sự trở về cha mẹ sau khi bị chồng để vĩnh-viễn.

đại-quy-mô dt. Bề-thế to rộng, phạm-vi rộng lớn : *Kế-hoạch đại-quy-mô.*

đại-sứ dt. Đại - diện thường - trực thuộc cấp cao, của một nước tại một nước khác để bảo-vệ quyền-lợi kiều-dân mình và giải-quyết các vấn-đề ngoại-giao thông-thường.

đại-sự dt. Việc lớn, quan-hệ nhiều.

đại-tá dt. *(qs)* : Chức sĩ-quan trên trung-tá và dưới thiếu-tướng.

đại-tài bt. Thật giỏi, tài cao : *Một bậc đại-tài, thật đại-tài.*

đại-tang dt. Tang cha hay mẹ.

đại-tang tề-thôi dt. Hạng tang một năm với áo vải sô, gấu viền (trường-hợp mẹ chết trước cha).

đại-tang trảm-thôi dt. Hạng tang ba năm với áo vải sô cắt bằng dao mà may chớ không cắt bằng kéo (tang cha và tang mẹ sau cha).

đại tĩnh-mạch dt. *(thể)* : Mạch máu lớn dẫn máu có thán-khí về ngăn phải (mặt) trái tim để lọc lại.

đại tiền-đề dt. *(triết)* : Đoạn mở đầu một câu thuộc loại suy-luận hay diễn-dịch theo luận-lý-học.

đại-tiện dt. Đi tiêu, ỉa, việc bài-tiết ra phân.

đại-tiết dt. Khí-tiết lớn, việc phải đáng theo.

đại-toán dt. *(thực)* : Củ tỏi.

đại-tốc dt. *(chm)* : Tốc-lực nhanh, chạy suốt, không ngừng hoặc chỉ ngừng ở các ga chính : *Chuyến xe đại - tốc (grande vitesse)* // Chế-độ gởi hàng theo các chuyến xe suốt : *Chế-độ đại-tốc (régime accéléré).*

đại-tuần-hoàn dt. Sự lưu-thông của máu từ ngăn trái của trái tim chạy cùng châu-thân rồi trở về ngăn phải // *(B)* Cuộc vận-chuyển trong trời đất, việc xoay-vần lịch-sử.

đại tư-bản dt. Nhà giàu to, có vốn thật to trong việc kinh-doanh.

đại-tự dt. Đại-danh-tự gọi tắt // dt. *(Pháp)* Bản án chép tay, chữ to để cấp cho đương-sự *(grosse).*

đại-tường dt. *Cig.* Giỗ hết, lễ cúng cơm lần thứ nhì, tức sau hai năm kể từ ngày chết.

đại-tướng dt. *(qs)* : Sĩ-quan cao hơn hết trong các hàng tướng tá.

đại-thành dt. Thành công to-tát, như thi đậu, lập được sự-nghiệp v.v...

đại-thánh dt. Bậc thánh-nhân cao-cả, bậc tu-hành đắc-đạo.

đại thao-diễn dt. Cuộc tập-dượt binh-đội rộng lớn, đủ các binh-chủng hoặc có nhiều nước tham-dự.

đại-thắng bt. Thắng trận lớn.

đại thẩm-viện dt. *(Pháp)* : Toà án tối-cao, toà trên hết.

đại-thần dt. Quan to ở triều-đình xưa.

đại-thế dt. Thế-lực, quyền-hành to.

đại-thể bt. *Nh.* Đại-khái // Nét lớn, sự-thể to, không kể chi-tiết : *Hôm nay chỉ bàn về đại-thể thôi.*

đại-thọ (thụ) dt. Cây to, tàng rậm // *(B)* Người có thế-lực lớn, có thể nhờ che-chở cho được.

đại-thừa dt. Cái xe to // *(Phật)* Giáo-lý nhà Phật thuộc phái Bắc-tông, chủ-trương tôn thờ cái toàn-thể gồm vật-chất và tinh-thần, về triết-lý thì chủ-trương vô - ngã và sắc-không, về luân-lý thì lấy từ-bi làm mục-đích; đặt cấp-bực, lập nhiều hình - thức, cốt mở rộng đạo Phật cho nhiều người theo.

đại-thương dt. Việc buôn bán lớn.

đại-thương-gia dt. Nhà (người) buôn - bán lớn.

đại-triết dt. *Nh.* Hiền - triết, nhà triết - học cao.

đại-triều dt. Buổi chầu lớn, thường nhằm ngày vọng và sóc.

đại-trường dt. Ruột già.

đại-trượng-phu dt. Người đàn-ông có tư-cách đứng-đắn và chí-khí cao.

đại-uý dt. *(qs)* : Quan ba, sĩ-quan trên trung-uý và dưới thiếu-tá.

đại-ước trt. Ước chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng : *Mùa này, đại-ước 500 giạ.*

đại văn-hào dt. Nhà viết văn, viết sách có danh-tiếng to.

đại-vương dt. Tiếng tôn-xưng người có tước vương // Tiếng gọi các đầu đảng ăn-cướp.

đại-xá dt *(Pháp)* : Cuộc tha hết tù-nhân trong một dịp lễ lớn, như lễ đăng-quan Tổng-thống, vua lên ngôi...

đại-xảo tt. Thật khéo, khéo tuyệt.

ĐẠI bt. Đen, màu đen ; lông mày đàn-bà.

đại-đậu dt. *(thực)* : Đậu đen (X. Đậu đen).

đại-đậu hoàng-quyển *dt. (Đy)* : Giá đậu đen, khí mát, vị ngọt, không độc.

đại-hoàn *dt.* Lông mày và đầu tóc con gái, đàn-bà.

đại-mi *dt.* Lông-mày và thêm.

đại-táo *dt. (Đy)* : Trái táo đen, khí ôn, vị ngọt, không độc nhưng kỵ hành sống và có thể làm hư men răng.

đại-thử *dt.* Nắng gắt, tiết trời thật nóng : *Nhằm ngày đại-thử.*

ĐẠI *dt.* Cái đãy, cái túi.

đại-thử *dt. (động)* : Loại thú đầu nhọn, hai chưn trước ngắn, hai chưn sau thật dài để phóng chạy, trước ngực có túi đựng con *(kangourou).*

ĐAY *dt. (thực)* : X. Đại-ma.

ĐAY *dt.* Rầy-rà, cãi-vã : *Nói đay.*

đay chặt *dt.* Trả-treo, kình-chống, cự-nự quyết-liệt.

đay-đảy *trt.* Leo-lẻo, ong-óng, cách nói-năng quyết-liệt, to tiếng : *Chửi đay-đảy, nói đay-đảy* // *dt.* Nung-nẩy, giậm chưn duỗi tay và la khóc : *Con hư còn đay-đảy với mẹ.*

đay đi đổi lại *dt.* (bị nói trại : Thay đi đổi lại) Nói đi nói lại, cãi lý, lý-sự, không nhận lời dạy của bề trên : *Tánh hay đay đi đổi lại.*

đay đổi *dt.* (bị nói trại : Thay-đổi) Nh. Đay đi đổi lại.

đay-nghiến *dt.* Cằn-nhằn ; nói cay-đắng : *Bị đay-nghiến suốt ngày.*

ĐÀY *bt.* Đưa đi xa để trị tội, không cho ở quê-quán : *Bị đày đi Côn-đảo, lưu-đày* // *(R)* Bắt cực-nhọc, khổ-sở, sai làm một việc mà nhiều lần : *Đọa-đày ; Đã đày vào kiếp hồng-nhan K.*

đày-ải *dt.* Đày đi : *Bị đày-ải đi xa* // *(R)* Làm cho cực-nhọc, khổ-sở : *Đày-ải tấm thân.*

đày-đọa *dt.* Bắt làm việc nặng-nhọc và đối-đãi khắc-khổ : *Thương người đày-đọa chút thân, Chớ nên ngược-đãi lòng nhân mới là CD.*

đày-xát *dt.* Bắt làm luôn, không để ở không : *Đày-xát suốt ngày.*

ĐÀY-TỚ *dt. Ctg.* Nô-dịch, kẻ ở làm việc nhà // *(R)* Tay sai, kẻ chịu cho người sai-khiến để nhờ-nhõi : *Theo làm đày-tớ nhà giàu.*

ĐÁY *dt.* Phần thấp, sâu có mặt phẳng hoặc trũng : *Đáy biển, đáy giếng, đáy sông, đáy túi, đáy quần, đáy thùng ; Túi tham không đáy ; Ếch nằm đáy giếng thấy bao-nhiêu trời.*

đáy chốt *dt.* Cái đáy và cái chốt, hai vật ngăn không cho chảy và tràn ra // *(B)* Tính cần-kiệm, dè-dặt : *Xài tiền phải có đáy chốt ; Ăn-nói phải có đáy chốt.*

đáy giữa *trt.* Cách may quần ráp hai ống lại, không kèm thêm lá nem hay mũi-đối : *Quần đáy giữa, may đáy giữa, cắt đáy giữa.*

đáy lòng *dt.* Nơi kín-đáo nhất trong lòng // *(B)* Giữ thầm-kín, bất-đắc-dĩ mới nói ra : *Giấu kín tận đáy lòng ; Đây là lời nói tận đáy lòng.*

ĐÁY *dt.* Lưới giăng ngang sông, giữa có cái đụt to, để bắt cá : *Đóng đáy, ghe đáy, miệng đáy.*

ĐẢY *dt.* Đưa hàm dưới ra khi nói : *Nói mà đảy đảy cái miệng, thấy ghét quá !*

ĐÃY *dt.* Cái bọc, cái túi hay cái bao : *Lòng thương em gái xóm Chùa, Khéo may đãy gấm, khéo thùa bông dâu CD.*

ĐAM *dt.* X. Đem.

ĐAM *dt.* Ham, say-mê.

đam-lạc *tt.* Vui mừng quá độ.

đam-mê *dt.* Say-mê, mê-mẩn : *Đam-mê tửu-sắc.*

đam-ngộ *tt.* Sai-lầm, lầm-lạc.

ĐÀM *dt. Ctg.* Đờm, chất nhờn đặc, màu xanh đục, đóng trong cuống phổi : *Khạc đàm, nhổ đàm, ho có đàm.*

đàm-đạnh *dt. (d)* Nh. Đàm (dùng khi nhấn mạnh) : *Ho không đàm-đạnh chi răn ; Đàm-đạnh dơ-dáy quá.*

đàm nhớt *dt.* Đàm và nhớt, hoặc đàm còn lỏng : *Ho ra đàm nhớt nhiều quá.*

đàm-suyễn *dt. (Đy)* : Một chứng suyễn do âm hư hoả động, ho ít nhưng có đàm, thở nhiều (X. Suyễn và Nhị-mẫu).

đàm-tích hung-trung *dt. (Đy)* : Các chứng ho có tiếng không đàm (khái) hoặc có đàm không tiếng (thấu) hoặc có cả hai (khái-thấu), sinh tức ngực và suyễn.

ĐÀM *dt.* Bàn-luận, nói chuyện với nhau : *Thời-đàm, hài-đàm, điện-đàm, bút-đàm.*

đàm-binh *dt.* Đầu-đề câu chuyện.

đàm-đạo *dt.* Trò chuyện, nói chuyện với nhau : *Hai người đàm-đạo thân-mật.*

đàm-hoà *dt.* Tính việc giải-hoà.

đàm-khách *dt.* Người nói giỏi.

đàm-luận *dt.* Bàn-bạc cùng nhau : *Hai người đàm-luận rất tương-đắc.*

đàm-phán *dt.* Bàn-bạc để quyết-định : *Cuộc đàm-phán ngoại-giao ; Sứ-giả hai nước đàm-phán trọn tám giờ.*

đàm-tâm *dt.* Bàn chuyện tâm-tình với nhau.

đàm-tiếu *dt.* Nói cười, chuyện-vãn cười-cợt : *Anh em đàm-tiếu vui-vẻ* // *(R)* Bàn-bạc, dị-nghị, chê-bai : *Thế-gian đàm-tiếu.*

đàm-thoại *dt.* Nói chuyện, tính nhau bằng miệng (không có văn-kiện) : *Hai người đàm-thoại trót giờ ; Cuộc đàm-thoại.*

đàm-thuyết *dt.* Nói để thuyết-phục người, cho người nghe theo mình.

đàm vịnh *dt.* Nói chuyện và ngâm thơ.

ĐÁM *mt.* Khóm, cụm, tiếng gọi nhiều vật hợp thành : *Đám mây, đám mưa, đám rừng, đám cỏ ; Trên trời có đám mây xanh. Có bông hoa-lý có nhánh mẫu-đơn ; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông CD* // Hội-hè, nhiều người hợp thành : *Ngu nhau cả đám (người), cất đám (ma), đưa đám (ma), vào đám (cúng), làm đám (cúng), rã đám (người), dọn đám (tiệc), phá đám (việc).*

đám bạc *dt.* Sòng cờ-bạc, nhóm người tựu lại đánh bạc.

đám cấy *dt.* Ruộng đang cấy lúa : *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương CD.*

đám cúng *dt.* Cuộc cúng-tế chung ở đình, ở đền : *Đi dự đám cúng.*

đám cưới *dt.* Cuộc cưới gả có đông người dự : *Đi đám cưới ; Nhà có đám cưới.*

đám gặt *dt.* Ruộng lúa chín đang có người gặt.

đám giỗ *dt.* Lễ cúng hằng năm đúng ngày chết một người : *Ăn đám giỗ, dọn đám giỗ.*

đám hỏi *dt.* Lễ đàng trai tới nhà gái nạp của sính, trước lễ cưới.

đám ma *dt.* Đám ma-chay gọi tắt, *Clg.* Đám táng, cuộc cúng-tế và đi chôn người chết : *Đưa đám ma.*

đám rước *dt.* Cuộc rước thần, rước sắc thần.

đám táng *dt. Nh.* Đám ma.

đám tiệc *dt.* Tiệc-tùng // Tiếng chỉ chung việc cúng-tế tiệc-tùng : *Tới đám tiệc phải đàng-hoàng.*

đám-thức *dt.* Hội-hè có ăn uống trong làng.

đám xá *dt.* Hội-hè.

đám xác *dt. Nh.* Đám ma // *(thth)* Đám ma người có đạo Thiên-Chúa : *Đám xác đi rất im.*

ĐẢM *dt.* Gánh-vác, nhận chịu, giỏi xoay-xở, cáng-đáng cả : *Có người vợ thật đảm ; Bảo-đảm.*

đảm-bảo *dt. Clg.* Bảo-đảm, đứng chịu trách-nhiệm ; bảo-lãnh cho người ; cam-đoan bồi-thường : *Đảm-bảo sẽ thành-công ; Đảm-bảo anh em vay nợ.*

đảm-bảo-phẩm *dt.* Vật giao người làm tin để vay hỏi.

đảm-bảo-vật-quyền *dt. (Pháp)* : *Nh.* Đảm-bảo-phẩm.

đảm-cử *dt.* Cử và bảo-lãnh người (nếu người ấy gian-lận hay sơ-suất, mình chịu bồi-thường).

đảm-đương (đang) *bt.* Giỏi-giắn, gánh-vác mọi việc, cáng-đáng tất-cả : *Người đàn-bà đảm-đương ; Đảm-đương hết trong ngoài.*

đảm-lãnh *dt.* Sốt-sắng nhận-lãnh : *Thiếu người đảm-lãnh.*

đảm-nhận *dt.* Nhận lấy, gánh-vác lấy : *Đảm-nhận trách-nhiệm.*

đảm-nhiệm *dt.* Nhận lấy nhiệm-vụ, gánh vác một việc làm : *Đảm-nhiệm chức-vụ.*

đảm-phụ *bt.* Gánh-vác, chịu lấy.

đảm-phụ quốc-phòng *bt.* Gánh-vác việc giữ nước : *Thuế đảm-phụ quốc-phòng.*

ĐẢM *dt. Clg.* Đởm, cái mật (X. Mật) // *(B) tt.* Gan-dạ, bạo-dạn, không sợ : *Can-đảm, đại-đảm, khiếp-đảm.*

đảm-cảm *tt.* Can-đảm và dũng-cảm, gan-ruột và xông-xáo.

đảm-dịch *dt.* Nước mật, nước trong cái mật.

đảm đại *tt.* Lớn mật, gan-dạ, không biết sợ : *Đảm đại như đấu (mật lớn như cái đấu đong lúa).*

đảm-hư *bt.* Mật lưng, mật nhỏ hoặc không có mật // Nhát-nhúa.

đảm-khí *dt.* Sự dạn-dĩ, bạo gan : *Mặt đầy đảm-khí.*

đảm-lạc *bt.* Mất mật, khiếp đến mất cả sự gan-dạ lúc đầu.

đảm-lực *dt.* Khí-lực bạo-dạn ; gan-dạ và mạnh-mẽ.

đảm-lược *dt.* Gan-dạ và có mưu-trí : *Trông người có đảm-lược.*

đảm-nang *dt.* Cái túi đựng mật, tức cái mật.

đảm-trấp *dt.* Nước mật làm tiêu-hoá đồ ăn.

ĐẠM *bt.* Lạt-lẽo, lạnh-nhạt : *Đạm-bạc, lãnh-đạm* // Nhợt-nhạt, đợt, lợt, màu lông vàng đợt : *Ngựa đạm* // *(h)* Thể hơi có chất bồ-bổ : *Chất đạm.*

đạm-bạc *tt.* Lạt-lẽo, ít-oi, mỏng-manh : *Bữa ăn đạm-bạc* // *trt.* Trầm-lặng, từ-tốn, không đua-tranh, ăn cực : *Sống đạm-bạc ; Đạm-bạc đây với tôi cho qua ngày.*

đạm-chất *dt. Clg.* Chất đạm, chất có công-dụng bồi-bổ cơ-thể, làm cho cây sinh nhiều rễ và mọc nhiều cành lá tươi-tốt : *Nước-mắm có nhiều đạm-chất là nước-mắm ngon ; phân dơi chứa đầy đạm-chất.*

đạm-chỉ *tt.* Màu lông vàng lợt mà có nhiều

đường chỉ trắng ở hậu-thu (sau đít): *Ngựa đạm-chỉ.*

đạm-đậu-kỳ *dt. (Đy)*: Đậu đen ủ lên mọc, khí lạnh, vị đắng, không độc.

đạm-khí *dt.* Hơi đạm trong khí trời, không màu sắc, không mùi vị, không cháy.

đạm-mạc *tt.* Lãnh-đạm, tính lạt-lẽo, hay làm ngơ.

đạm-nhã *tt.* Thanh-nhã, ít để ý việc trái tai gay mắt.

đạm-nhiên *tt. Nh.* Đạm-mạc.

đạm-sắc *dt.* Màu nhạt, dợt, lợt.

đạm-thanh *tt.* Xanh nhạt, xanh dợt.

đạm-thuỷ *dt.* Nước không màu sắc tức nước trong, ngọt, sạch-sẽ.

đạm-trúc-diệp *dt. (Đy)*: Lá tre khô, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

ĐAN *dt. Clg.* Đương, kết dính thành tấm rộng bằng cách xỏ luồn sợi ngang sợi dọc: *Đan áo, đan vớ; Tiếc công chế nứa đan lờ, Để cho con cá vượt bờ lóc đi CD.*

đan-đát *dt.* Đan (với nan lớn) và Đát (với nan nhỏ) để kềm nan lớn *// (thth) Nh.* Đan: *Chế tre đặng đan-đát với người ta.*

ĐAN *tt. Clg.* Đơn, màu đỏ của son *//* Viên thuốc có áo châu-sa bên ngoài: *Cao, đan, hoàn, tán; tiên-đan.*

đan-dược *dt.* Nước cốt thuốc, thuốc tinh-chế.

đan-độc *dt.* Nọc bịnh đơn, sự đi-độc của bịnh đơn.

đan-nhiệt *dt. (Đy)*: Bệnh nóng sốt làm đỏ mình-mẩy.

đan-quế *dt. (truyền)*: Cây quế đỏ trong mặt trăng *// (R)* Mặt trăng *// (B)* Việc đỗ-đạt: *Bẻ cành đan-quế.*

đan-sa *dt. Clg.* Chu hay Châu-sa, bột đỏ để trộn màu.

đan-sâm *dt.* Sâm đỏ.

đan-tâm *dt.* Lòng son *// (B)* Lòng trung-trực, bụng tốt.

đan-thanh *dt.* Đỏ và xanh *// (B)* Bức hoạ, công-việc vẽ-vời: *Nét đan-thanh.*

đan-thành *dt.* Lòng thành, sự thành-thật.

đan-thầm *dt.* Lòng chơn-thành, trung-thành: *Giãi tấm đan-thầm.*

đan-trì *dt.* Thềm sơn son trước ngai vua *// (B)* Nhà vua: *Khấu đầu lạy trước đan-trì NĐM.*

ĐAN *tt.* Một mình (X. Đơn).

ĐÀN *dt.* Bầy, lũ, đám, số đông hợp lại; thuộc một giống: *Đàn cừu, đàn chim, chuột đàn, sẩy đàn, lạc đàn, rã đàn; Ngu sĩ dẹp lại một đàn ngu-sĩ; Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông HXH.*

đàn anh *dt.* Kẻ cả, hạng anh-chị: *Đàn anh phải đàng-hoàng, em út mới phục.*

đàn-bà *dt.* Người thuộc giống cái, có bộ-phận sinh và nuôi con: *Số cô có mẹ cùng cha, Mẹ cô đàn-bà cha cô đàn-ông CD //* Gái đã có chồng có con, hết còn là con gái: *Con tôi nay đã đàn-bà, Mâm trầu hũ rượu đều là của hồi CD.*

đàn chị *dt.* Phận chị lớn: *Chị ra đàn chị, đàn em không lớn CD.*

đàn em *dt.* Phận nhỏ, lép vế, em út (đối với đàn anh đàn chị).

đàn-ông *dt.* Người thuộc giống đực trong tuổi có vợ: *Đàn-ông lưng dài vai rộng.*

ĐÀN *dt.* X. Đờn.

ĐÀN *dt.* Ban, san cho bằng mặt: *Đàn nền nhà cho bằng //* Kéo dài ra: *Đàn mãi bài văn cho dài //* Co-giãn: *Đàn-hồi, đàn-tính //* Tạt, đè cái ngọn xuống: *Gió đàn, ngọn lau bị đàn //* Dẹp, hùng-hiếp, xét trách lỗi-lầm: *Đàn-áp, đàn-hạch //* Cây cung: *Gươm, đàn nửa gánh, non, sông một chèo K.*

đàn-áp *dt.* Trấn-áp, đe nhẹp, dẹp tan, dùng lời thô-lỗ cộc-cằn hoặc dùng võ-lực mà hùng-hiếp người: *Đàn-áp dư-luận, đàn-áp cuộc biểu-tình.*

đàn-hạch *dt.* X. Đàn-hặc.

đàn-hặc *dt.* Vạch ra để chỉ-trích, gạn hỏi gắt-gao: *Quyền đàn-hặc của dân.*

đàn-hồi *tt.* Co-giãn, thun ngắn và dài ra: *Tính đàn-hồi của dạ-dày.*

đàn-lực *dt.* Sức co-giãn: *Đàn-lực của cao-su.*

đàn-tính *dt.* Tính co-giãn.

ĐÀN *dt.* Nền cao đắp để cúng-tế: *Lập đàn, chạy kinh-đàn // (R)* Nơi cao đứng diễn-thuyết; nơi trao đổi ý-kiến: *Diễn-đàn, đăng đàn.*

đàn-điếm *dt.* Ban hội-đồng; nơi họp để bàn chuyện quan-trọng.

đàn-chay *dt.* Lễ cúng của nhà chùa *//* Lễ cúng ở nhà người có đạo Phật có đãi cơm chay.

đàn-tràng *dt.* Lễ cúng vong người chết có nhà sư tụng kinh Phật: *Giải-oan lập một đàn-tràng bên sông K // (B)* Cuộc-tiệc, nội-cuộc, tiếng gộp chung các công-việc: *Bao hết đàn-tràng; đàn-tràng hết 100 đồng.*

ĐÀN-HƯƠNG *dt. (thực)*: Loại cây gỗ nặng và thơm, lá hình trứng *(Santal).*

ĐÀN-VIỆT *dt. (Phật)*: Người tới cúng chùa: *Có người đàn-việt đến chơi cửa già K.*

ĐÁN *bt.* Sớm, buổi sáng : *Nguyên-đán, nhứt-đán.*

đán-hội *dt.* Cuộc hội-hợp trong ngày Tết nguyên-đán.

đán-khí *dt.* Khí mát buổi sáng.

đán-mộ *trt.* *Cg.* Đán-tịch, sớm tối, một sớm một chiều, trong thời-gian ngắn.

đán-tịch *trt.* *Nh.* Đán-mộ : *Đán-tịch chi họa phước.*

ĐẢN *bt.* Lừa-dối ; lớn rộng ; sinh đẻ (chỉ dùng cho bậc thánh) : *Quái-đản, Phật-đản.*

đản-man *dt.* Nói dối, không đứng-đắn.

đản-ngôn *dt.* Lời nói dối.

đản-nhựt (nhật) *dt.* Sanh-nhựt, ngày sanh.

đản-sinh (sanh) *dt.* Chào đời, sinh ra (chỉ dùng cho bậc thánh, Phật) : *Ngày Phật đản-sinh.*

ĐẢN *dt.* Trứng có vỏ cứng : *Kê-đản, áp-đản.*

đản-bạch-chất *dt.* Lòng trắng trứng, chất lòng trắng trứng *(albumine).*

ĐẠN *dt.* Viên tròn để bắn : *Mũi tên hòn đạn* // *(R)* Mọi vật có thuốc nổ giết người : *Thuốc đạn, lựu-đạn, súng đạn, tạc-đạn* // Viên tròn bằng chai của trẻ-con chơi dưới đất : *Bắn đạn* // Viên tròn bằng sắt để cờ sắp giữa trục và niền cho dễ lăn : *Bạc-đạn, ổ đạn, bể đạn, mòn đạn.*

đạn chai *dt.* Viên đạn bằng chai của trẻ-con bắn chơi dưới đất.

đạn chì *dt.* Những viên đạn nhỏ bằng chì chứa trong vỏ bì có thuốc súng.

đạn-dược *dt.* Thuốc đạn, tức đạn để nạp vô súng đặng bắn.

đạn lạc *dt.* Viên đạn bắn đi không trúng đích mà trúng một người khác : *Ông ấy bị đạn lạc c.t.Ē..*

đạn ria *dt.* Những viên đạn nhỏ đựng chung một vỏ bì, nổ ria ra trúng được nhiều đích.

ĐANG *trt.* X. Đương.

ĐANG *dt.* Đảm-đang nói tắt, gánh-vác, chống-chỏi : *Cự-đang, trở-đang* // Đành, nỡ, làm một việc thiếu tình-cảm hoặc ngược với tình-cảm : *Tiếc thay con gái mười ba, Liều thân mà lấy ông già sao đang CD.*

đang lấy *dt.* Gánh-vác một mình, tự làm lấy : *Đang lấy một mình.*

đang tay *trt.* Nỡ tay, đành làm một việc mà người khác không thể làm : *Sao lại đang tay đánh một người tàn-tật ?*

đang tâm *dt.* Nỡ lòng, đành làm một việc trái lòng mình, trái với tình-cảm : *Sao anh đang tâm bỏ vợ ?*

ĐÀNG *dt.* *Cg.* Đàng, phía, bên, phe, tiếng chỉ chỗ hoặc nhóm người : *Sang-đàng.*

đàng ấy *dt.* Chỗ ấy, nơi đã có nói trước : *Lại đàng ấy mà lấy* // Phe ấy, bên đó : *Đàng ấy muốn hò, đây cũng nối đuôi.*

đàng đạo *trt.* Phía đạo Thiên-chúa : *Đám ma đàng đạo không có thầy chùa.*

đàng đầu *trt.* Ở trước đầu : *Đàng đầu đám biểu-tình, đàng đầu đám ma, đàng đầu linh-cữu.*

đàng đuôi *trt.* Phía sau : *Chạy lúc-thúc đàng đuôi.*

đàng đó *dt.* *Nh.* Đàng ấy.

đàng gái *dt.* Họ nhà gái, phía cô dâu : *Xe đàng gái chạy trước.*

đàng khác *dt.* Mặt khác, lời nhấn để bước sang mặt khác của câu chuyện : *Một đàng, tôi viết thơ hỏi giá bên Pháp ; đàng khác, tôi dọ giá ở Sài-gòn coi giá nào nhẹ hơn.*

đàng nào *dt.* Bề nào, đâu sao, không khác hơn được : *Đàng nào cũng thế, phải chịu thôi.*

đàng này *trt.* Té ra, lời nhấn để bước sang mặt khác câu chuyện có tính-cách trái ngược : *Tưởng anh đi vắng, đàng này anh ngủ trong buồng.*

đàng nội *trt.* *Nh.* Đàng đạo.

đàng ngoài *trt.* Nơi về tả-ngạn sông Gianh trở ra Bắc : *Người ấy ở đàng ngoài* // *tt.* Thuộc đàng ngoài : *Người đàng ngoài, tiếng đàng ngoài.*

đàng ngoại *trt.* Phía các đạo khác hơn đạo Thiên-chúa, phần nhiều chỉ đạo Phật và đạo Khổng : *Đàng ngoại chỉ đi chùa.*

đàng sau *trt.* Phía sau : *Đứng đàng sau, ở đàng sau.*

đàng ta *dt.* Phe mình, tụi mình : *Chạy ! đàng ta !*

đàng trai *dt.* Nhà trai, họ nhà trai, phía chàng rể : *Đàng trai đi trước dâu.*

đàng trong *trt.* Nơi về hữu-ngạn sông Gianh trở về phía Nam : *Người ấy từ đàng trong ra* // *tt.* Thuộc đàng trong : *Người đàng trong, tiếng đàng trong.*

đàng trước *trt.* Phía trước : *Đứng đàng trước, chạy đàng trước.*

ĐÀNG-HOÀNG *tt.* X. Đường-hoàng.

ĐÁNG *tt.* Xứng, vừa với : *Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau vừa lòng* // Phải, hợp-lý : *Đứng trượng-phu đừng thù mới đáng, Đứng anh-hùng đừng oán mới hay CD* // Quý (đáng giá nói tắt) : *Có đứa con thật đáng* // Phải

như vậy, lời nhận - định hậu - quả đúng với việc làm : *Đáng chê, đáng chết, đáng đánh, đáng khen, đáng trách.*

đáng con *tt.* Ngang hàng với con người ta về tuổi-tác : *Tuổi đáng con.*

đáng cô bác *tt.* Ngang hàng với cô bác mình, người trên trước mình : *Ông đáng cô bác tôi nên tôi nhịn.*

đáng cha đáng chú *tt. Nh.* Đáng cô bác.

đáng ghét *tt.* Dễ ghét, thấy ghét, tánh-tình, điệu-bộ hay lời-lẽ không gây được cảm-tình : *Thằng đó đáng ghét quá !*

đáng đánh *tt.* Có lỗi, đáng bị trừng-phạt bằng roi vọt hoặc bằng thoi bằng đá : *Tội con đáng đánh lắm ; Nó dám tới đây làm trời thì đáng đánh.*

đáng đòn *tt. Nh.* Đáng đánh.

đáng-đích *tt. Clg.* Đích-đáng, thật quý, thật đúng : *Có đứa con đáng-đích ; Nói một câu đáng-đích.*

đáng đời *trt. Nh.* Đáng kiếp, đáng số, vừa với số-kiếp, với đời sống, lời chê-trách cách bao-biếm : *Thật đáng đời ; Đáng đời kẻ gian-ác.*

đáng giá *tt.* Tốt, quý, xứng với giá-cả : *Thật là đáng giá.*

đáng kiếp *tt. Nh.* Đáng đời.

đáng kính *tt.* Lớn tuổi, có tư-cách, đàng-hoàng, đáng được người kính-trọng : *Ông ấy thật đáng kính.*

đáng khen *tt.* Đáng được người ngang hàng hay trên trước khen ngợi : *Học giỏi đáng khen ; Ngay-thẳng đáng khen.*

đáng lắm *tt.* Xứng với tội-trạng : *Đáng lắm ! Vậy cho nó sáng mắt* // *Nh.* Đáng giá : *Đáng lắm ! Khó tìm cái thứ hai.*

đáng lẽ *trt.* Đáng lý, lẽ ra thì, tiếng dùng trong lời tự bảo hay khuyên người nên thế này mà không nên thế khác : *Đáng lẽ mình dằn chớ không nên nóng giận ; Đáng lẽ anh đợi tôi tới rồi sẽ đi.*

đáng lý *trt. Nh.* Đáng lẽ.

đáng mặt *tt.* Phải người, xứng với tư-cách hoặc tăm - tiếng : *Như thế mới đáng mặt người lớn.*

đáng số *tt. Nh.* Đáng đời.

đáng tiền *tt. Nh.* Đáng giá.

đáng tội *tt.* Đúng là có tội, không còn chối-cãi : *Rủi tay xáo bể ve vàng, Tội đà đáng tội, xin chàng thứ dung CD.*

ĐẢNG *dt.* Phe, nhóm, bọn, số đông người cùng lý-tưởng, hoàn-cảnh và quyền-lợi hợp thành bè hoạt-động cho lý-tưởng và quyền-lợi mình : *Bè-đảng, phe-đảng, chính-đảng, hương - đảng, Dân - xã - đảng, Cộng-đảng, Dân-chủ-đảng, đảng bí-mật..*

đảng-bộ *dt.* Chi-ngành các đảng chính-trị ở các miền, các vùng : *Kỳ đảng - bộ, tỉnh đảng-bộ . . .*

đảng-cương *dt.* Cương - lĩnh (giềng mối) một đảng chính-trị.

đảng chính-trị *dt.* Đảng bí-mật hay công-khai, gồm những người cùng khuynh-hướng chính-trị, hoạt-động để tham-gia chính-phủ hay nắm chính-quyền.

đảng-chương *dt.* Chương - trình hoạt - động một đảng.

đảng-hữu *dt.* Đồng - chí, người cùng một đảng với mình.

đảng-kiến *dt.* Ý - kiến chủ - quan một đảng, thiên về đảng nhiều hơn quyền-lợi quốc-gia.

đảng-kỳ *dt.* Cờ riêng của đảng.

đảng-phái *dt.* Đảng này phái kia : *Nhiều đảng-phái quá !* // *tt.* Chủ-quan, thiên về đảng hơn về quyền-lợi chung : *Óc đảng - phái ; Lời nghị-luận rặt đảng-phái.*

đảng-tranh *dt.* Cuộc tranh-đấu, tranh - chấp giữa các đảng : *Nạn đảng-tranh.*

đảng-trị *bt.* Trị nước với đảng-viên và đường-lối của đảng đang nắm chính-quyền : *Chính-sách đảng-trị.*

đảng-trưởng *dt.* Lãnh - tụ, người cầm đầu một đảng : *Đảng-trưởng Nguyễn-thái-Học.*

đảng-uỷ *dt.* Uỷ-ban của đảng, chuyên lo việc thông-thường của đảng.

đảng-viên *dt.* Người có chân trong đảng.

đảng-vụ *dt.* Công-việc đảng.

ĐÃNG *bt.* Rộng lớn, nước dễ chảy // *(B)* Phóng-túng, lêu-lổng, huỷ - hoại : *Du-đãng, phóng-đãng.*

đãng địch *dt.* Huỷ-hoại, trừ dẹp phe nghịch.

đãng khấu *dt.* Dẹp giặc cướp.

đãng-phụ *dt.* Người đàn-bà lêu-lổng, phóng-túng, lăng-mạn.

đãng-tử *dt.* Người (đàn-ông con trai) chơi-bời lêu-lổng.

ĐÃNG (ĐỄNH) *tt.* Lãng, hay quên, lơ ra.

đãng-tính (tánh) *dt.* Tính người lơ - đãng (đễnh), hay quên.

đãng-trí *tt.* Lơ ra, bỏ qua việc đang nói, đang nghe để lo nghĩ viển-vông : *Học - trò đãng-trí.*

ĐANH *dt.* X. Đinh : *Như kẻo không đanh.*

ĐÀNH *dt.* Nỡ làm, chịu cách buộc lòng : *Cha mẹ già yếu sao em đành đi tu ? CD* // Ưng, đồng-ý : *Có người đi hỏi em đành hay*

không? Chàng đành phụ-mẫu không đành, Lá che cây khuất ngọn-ngành trời ơi CD ‖ Hẳn, cố-nhiên, không thể nào hơn : *Vô-duyên là phận hồng-nhan đã đành K* ‖ *trt.* Lấy được, cố cho được, không cần tốt xấu, phải quấy : *Thương sao thấy mặt thương đành, Hay là tơ nguyệt để dành cho anh CD.*

đành bụng *dt.* Đành dạ, đành lòng, ưng ý, nhận chịu : *Thấy hàng này, tôi đành bụng quá! Đành bụng có đó ; Mắc phải lụa hổ đành bụng hậu chưa ?*

đành dạ *dt.* Nh. Đành bụng.

đành-đoạn *trt.* Nỡ đành, cách dứt hẳn không thương tiếc : *Đạo cang-thường đành-đoạn phân-ly, Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời CD.*

đành lòng *dt.* Nh. Đành bụng : *Đành lòng thiếp chờ người xa lạ, Kiếm chút sau này khỏi mẹ danh HXH.*

đành phận *dt.* Cam chịu số-phận, an-phận mình : *Đành phận vô-duyên.*

đành rằng *trt.* Vẫn biết rằng : *Đành rằng trễ, nhưng nếu cố-gắng, cũng còn kịp kia mà !*

đành thế *dt.* X. Đành vậy.

đành vậy *dt.* Chịu vậy, lời nhận việc đã qua, không xoay-xở nữa : *Thôi! Đành vậy!* ‖ Vẫn biết thế, lời gắng-gượng để xoay-xở : *Đành vậy, nhưng nếu cố-gắng cũng chẳng đến nỗi nào.*

ĐÀNH-HANH *tt.* Cay-nghiệt, đào-để : *Trẻ tạo-hoá đành-hanh quá ngán CO.*

ĐÀNH-RÀNH *trt.* Rành-rẽ : *Làm đành-rành, nói đành-rành.*

ĐÁNH *dt.* Dùng tay, sức mạnh, võ-khí, đồ-vật mà hạ người, làm cho đau, cho sợ : *Mẹ ơi đừng đánh con đau ; Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi CD* ‖ Vỗ, gõ vào người, vào vật : *Đường không đi không tới, Chuông không đánh không kêu CD.*

đánh banh *dt.* Cầm vợt đập tạt quả banh cho qua lưới : *Đánh banh nỉ, đánh banh nhựa.*

đánh bọc-hậu *dt.* (qs) : Bắt sau đánh tới, không cho địch thối lui.

đánh bộ *dt.* Đánh nhau dưới đất, không cỡi ngựa ‖ Đánh nhau trên đất liền, không dùng máy-bay và tàu trận.

đánh bốc *dt.* Đánh võ, dùng các thế võ đánh nhau ‖ *(thth)* Đấu võ Hồng-mao (Ăng-lê) dùng thế và điều-lệ quy-định về võ Hồng-mao mà đánh nhau.

đánh cụi *dt.* Toa-rập trước để đánh cầm-chừng đặng chia tiền độ, không thiệt lòng để gạt người xem và ban tổ-chức võ-đài.

đánh cướp *dt.* Cướp giựt và đánh người : *Cả bọn đi đánh cướp nhà người.*

đánh chết *dt.* Đánh chết người : *Sao anh đánh chết người này?* ‖ Lời hăm-doạ : *Cái, tao đánh chết đa !*

đánh chìm *dt. Clg.* Đánh đắm, bắn hoặc thả bom cho chìm xuống đáy nước ‖ *(B) Lấp* lại, nhận mất : *Đánh chìm vụ án.*

đánh chớp-nhoáng *dt.* (qs) : *Clg.* Đánh mạnh, đánh mau, đem toàn-lực ra đánh liền liền cho mau kết-thúc.

đánh chuông *dt. Clg.* Đấm chuông, gõ chuông, giộng chuông, cầm dùi gõ vào chuông cho ra tiếng.

đánh chữ O *dt.* (qs) : Vây chung-quanh mà bắn và khép chặt vòng vây lại, không chừa đường cho địch thoát.

đánh chữ U *dt.* (qs) : Vây bắn ba mặt, chừa một ngõ cho địch thoát hoặc lọt vào một ổ phục-kích khác.

đánh dàn trận *dt.* (qs) : Ra mặt đánh nhau ở mặt trận công-cải.

đánh dằn mặt *dt.* Đánh sơ liền cho người ta sợ khi mới cất võ hay khi mới tiếp-xúc lần đầu.

đánh dây thép *dt. Clg.* Đánh điện, gởi tin bằng đường dây điện : *Đánh dây thép báo tin.*

đánh dẹp *dt.* Dẹp giặc, dẹp cướp, kéo binh đi trừ loạn : *Đánh dẹp hết loạn quân.*

đánh du-kích *dt.* X. Du-kích và Du-kích-chiến.

đánh đá *dt.* Thoi và đá vào người : *Đánh đá không nương tay.*

đánh đàn (đờn) *dt.* Khảy đờn, chơi đờn, dùng tay làm cho cây đờn ra tiếng.

đánh đắm *dt.* X. Đánh chìm.

đánh đấm đánh cú *dt.* Đánh người bằng tay không : *Hai người đánh đấm đánh cú với nhau.*

đánh đập *dt.* (đ) : Đánh (dùng khi nhấn mạnh) : *Dùng miệng mà nói, đánh đập làm chi ; Anh em mà đánh đập nhau chi ?*

đánh đầu *dt.* Đánh vào đầu, đánh lên đầu ‖ *(B) trt.* Cách nói xóc nặng : *Nó nhỏ mà cứ nói đánh đầu mình luôn* ‖ *(R) dt.* Đội đầu, dùng đầu giao banh hoặc đưa banh vào thành : *Chơi banh mà không biết đánh đầu là chưa hoàn-toàn vậy.*

đánh điện *dt.* X. Đánh dây thép.

đánh đòn *dt.* Đánh bằng roi để trừng-trị : *Bị đánh đòn ; Phạt đánh đòn.*

đánh đồ thiệt *đt.* Dùng khí-giới thiệt (thực) mà múa và đánh nhau trên sân-khấu vào những đêm hát đặc-biệt (hát bội) : *Thứ bảy có đánh đồ thiệt.*

đánh độ *đt.* Thượng đài, đấu võ trên đài có cuộc tổ-chức trước : *Cũng từng đánh độ chớ phải lôi-thôi đâu !*

đánh đôi *đt.* Đánh banh nỉ hoặc banh nhựa mỗi bên hai người.

đánh đôi hỗn-hợp *đt.* Đánh đôi mỗi bên một nam và một nữ.

đánh đôi nam nữ *đt.* Nh. Đánh đôi hỗn-hợp.

đánh đơn *đt.* Đánh banh nỉ hay banh nhựa mỗi bên một người.

đánh dùa *đt.* Cứ đánh càn, không đợi phân phải trái, không nhắm sức hơn thua : *Áp tới đánh dùa.*

đánh gót *đt.* Dùng gót chân đánh trái người hoặc giao banh.

đánh gôn *đt.* Môn thể-thao dùng gậy đánh banh lăn dưới đất hay bay vụt trên cao *(golf).*

đánh gọng kèm *đt.* (qs) : Hai đầu bắn ép lần lần lại.

đánh gươm *đt. Clg.* Đấu gươm hay đánh kiếm, hai người dùng gươm đánh nhau : *Đánh gươm để giải - quyết một vấn đề danh-dự.*

đánh ghen *đt.* Đánh người đang trai-gái với vợ hay chồng mình hoặc đánh vợ hay chồng mình đang trai-gái với người hoặc đánh cả hai.

đánh giặc *đt.* Dùng võ - khí giết giặc : *Đầu quân đánh giặc.*

đánh giặc miệng *đt.* Chưởi lộn, mắng lộn, cãi-vã nhau.

đánh giặc mướn *đt.* Đánh giặc cho người để ăn tiền mướn, không thù-hằm với bên nghịch, cũng không lập-trường hay tư-tưởng chính-trị.

đánh gió *đt.* Đánh hụt người : *Bên kia tránh né giỏi nên bên này cứ đánh gió luôn* // (B) Kích-bác, chỉ-trích không đúng chỗ, đúng người : *Kích-bác thật kịch-liệt, nhưng toàn là đánh gió* // Xt. Đánh gió trang 412, cột 2.

đánh hôi *đt. Clg.* Ăn - có, đứng ngoài trận đấu lừa dịp tiếp tay đánh người.

đánh kiếm *đt.* X. Đánh gươm.

đánh khảo *đt.* Tra-khảo, đánh để hỏi cung : *Đánh khảo cho ra* // (thth) Nh. Đánh : *Rầy nó thôi, đánh khảo làm chi.*

đánh lén *đt. Clg.* Đánh trộm hay đánh sau lưng, lừa dịp người không đề-phòng mà đánh : *Đánh lén mà hay-ho gì !*

đánh lộn *bt.* Ẩu-đả, hai người hoặc hai bên đánh nhau : *Can đám đánh lộn ; Họ đánh lộn nhau.*

đánh máy *đt.* X. Đả-tự : *Học đánh máy ; Tờ giấy đánh máy ; Đánh máy bức thơ.*

đánh mõ *đt. Clg.* Nổi mõ, dùng dùi đập mạnh vào cái mõ để ra hiệu : *Đánh mõ tựu dân.*

đánh móc *bt.* Đánh tay không từ dưới móc lên hay móc ngang : *Đánh móc vào cằm ; Cú đánh móc.*

đánh moọt *đt.* Thông-tin nhau bằng dấu riêng *(morse).*

đánh ngựa *đt.* Tra roi, dùng roi nẹt vào mông hay vào lưng ngựa cho nó chạy mau // (R) Cỡi hoặc bắc-kế vào xe đánh đi : *Đánh ngựa theo bắt lại* // X. Cá ngựa : *Đi đánh ngựa ở trường đua.*

đánh nhịp *đt. Clg.* Cho nhịp, nhịp sênh hay gõ sênh, dùng cặp sênh, trống hay hai bàn tay để phát ra tiếng đều đều cho người hát hay đờn theo.

đánh phớt *đt.* Đánh tạt ngang nhưng chỉ trúng chỗ ngoài đầu bàn tay : *Đánh phớt ngoài da* // Làm tỉnh, giả không hay biết : *Thấy, nhưng hắn đánh phớt (flegm).*

đánh quờn (quyền) *đt.* Múa võ với hai tay không : *Thầy cô tôi muốn bỏ quách nghề đờn, Theo làm tùng-giả đánh quờn cho cô xem (Hò).*

đánh rốc *đt.* Đánh mạnh tới luôn, không dừng lại : *Đánh rốc từ Hán-thành tới sông Áp-lục.*

đánh song-đội *đt.* Nắm chặt hai bàn tay và đánh lên một lượt : *Đánh song - đội vào ngực đối-thủ.*

đánh sức một *đt.* Một người đánh với một người : *Đánh sức một, cấm người bênh.*

đánh tay *đt.* Dùng tay vớ banh, bị cấm trong điều-lệ banh tròn : *Đánh tay bị phạt.*

đánh tay đôi *đt.* X. Đánh sức một.

đánh tay không *đt.* Đánh với hai tay, không cầm khí-giới.

đánh tẩy *đt.* Nh. Đánh dẹp.

đánh tới-tấp *đt.* Đánh liền-liền, không để địch-thủ có thì-giờ đánh trả đòn : *Vừa gặp mặt, vô đánh tới-tấp liền.*

đánh tứ-trụ *đt. Clg.* Đứng tứ - trụ, ở giữa đánh với bốn địch-thủ đứng bốn phía.

đánh tưới *đt. Clg.* Đánh đại, đánh càn, không nghe lời phân-trần của đối-phương a-

Cứ đánh tuốt đi, không cần phải quầy chi cả.

đánh tháo *đt.* Đánh cho vỡ một phía để chạy : *Liệu cầm-cự không được thì đánh tháo đặng chạy.*

đánh thức *đt.* Vỗ nhẹ vào người đang ngủ gọi dậy // *(R)* Gọi, lay, reo chuông để người ngủ thức dậy : *Đánh thức hắn dậy ; Đồng-hồ đánh thức.*

đánh trả *đt.* Trả đòn, đánh lại sau khi bị đánh : *Tôi chỉ đánh trả để tự-vệ.*

đánh trái *đt.* Dùng tay phải từ bên trái đánh qua hay dùng tay trái từ bên phải đánh qua : *Đánh trái vào mặt nó một cái* // Cầm vợt tay phải đỡ hoặc đánh bên trái *(coup de revers).*

đánh trái lăn *đt.* Thảy những trái sắt tròn cho lăn trúng nhau, một môn giải-trí có tính-cách thể-thao.

đánh trâu *đt.* Dùng roi đánh mông trâu cho trâu đi tới // *(thth)* Dẫn hay lùa trâu đi : *Đánh trâu ra đồng.*

đánh trận *đt.* Hành-quân, đánh giặc ngoài mặt trận : *Đánh trận mới về.*

đánh trộm *đt.* X. Đánh lén.

đánh trống *đt.* Cầm dùi đập mạnh vào mặt trống cho có tiếng to.

đánh trống lảng *đt.* X. trang 412 cột 1.

đánh trống lấp *đt.* X. trang 412 cột 1.

đánh úp *đt.* Đánh bất-thình-lình, thật lẹ làm cho địch không trở tay kịp : *Đồn X bị đánh úp.*

đánh vật *đt. Clg.* Đấu vật hay vật lộn, cuộc đấu võ bằng cách vật ngã địch, hoặc bẻ tay, khoá chân, chặn cổ, v. v...

đánh võ *đt. Clg.* Đấu võ, dùng thế võ đánh nhau.

đánh vùi *đt.* Đánh luôn thật lâu, không nghỉ : *Hai bên đánh vùi trọn đêm.*

đánh vụt *đt.* Cầm vợt đánh banh phía bên phải thật mạnh *(drive).*

đánh xe *đt.* Lái xe đi : *Đánh xe đi rước con ; Mướn người đánh xe.*

đánh xía *đt.* Đánh thẳng vào mặt địch không giá tay lấy đà.

ĐÁNH *đt.* Dùng mưu-mẹo hoặc dựa vào may-rủi để hơn người, bắt vật, giải-trí.

đánh bạc *đt. Clg.* Cờ-bạc, chơi các môn có ăn-thua tiền-bạc : *Ở không đánh bạc chớ có làm nghề chi đâu.*

đánh bài *đt.* Chơi các môn cờ-bạc có bộ bài như : bài cào, cắc-tê, phé, dà-dách, cầu-tôm, cầu-cá, tứ-sắc, xập, tổ-tôm, v.v...

đánh bài giờ *đt.* Đánh bài trong các giờ mà chồng bận làm việc ở sở.

đánh bẫy *đt. Clg.* Gài bẫy, gài các thứ bẫy để bắt thú.

đánh bùa *Clg.* Bỏ bùa, dùng bùa phép mê hoặc người.

đánh búng *đt.* Dùng hai ngón tay búng món đồ văng trúng món khác, một trò chơi trẻ con.

đánh cá *đt.* Bắt cá bằng các dụng-cụ như : đăng, nò, rớ, lưới, chài, đáy, v.v... : *Vợ xe gai chằm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền VD* // X. Cá ngựa và Đánh cuộc.

đánh cắp *đt. Clg.* Ăn-cắp, lén lấy đồ-vật hay tiền-bạc của người : *Bị đánh cắp mất cái ví.*

đánh cầu *đt. Clg.* Cầu-âu hay Đánh cầu-âu, đặt ngay một cửa, trong các môn cờ-bạc như : me, lú, bong-vụ (nếu trúng, được chung nhiều).

đánh cốc-keng *đt.* Đánh lai-rai chơi, ăn-thua nhỏ : *Đánh cốc-keng trong ba ngày Tết.*

đánh cuộc *đt.* Đoán, cá, thi nhau coi ai đoán trúng : *Anh bảo tôi đoán sai thì đánh cuộc nè.*

đánh chìm *đt.* X. trang 409, cột 2.

đánh dò *đt. Nh.* Đánh bẫy.

đánh đáo *đt.* Dùng tiền đồng thảy và chọi dưới đất, một môn giải-trí có ăn-thua tiền-bạc.

đánh đố *đt. Nh.* Đánh cuộc.

đánh đổ *đt.* Làm đổ, làm ngã : *Đánh đổ tách nước ; Đánh đổ cái bàn* // X. Đả-đảo.

đánh đồng *đt.* Đánh cờ không chấp : *Bữa nay đánh đồng, chấp một xe thua anh hoài.*

đánh đũa *đt.* Trò chơi của con gái với mười chiếc đũa và một trái chanh (hoặc vật tròn khác).

đánh khe *đt.* Đặt tiền giữa hai cửa trong môn cờ-bạc bong-vụ hay lúc-lắc, ra cửa nào cũng trúng nhưng trúng phân nửa tiền.

đánh lạc *đt.* Để lạc mất : *Đánh lạc cây bút* // *(B)* Làm cho người lạc hướng, mất dấu-vết : *Va cố-ý đánh lạc tôi.*

đánh lạc-hướng *đt. Nh.* Đánh lạc *(B).*

đánh lận *đt.* Cờ-bạc lận, dùng mánh-khoé gian-xảo để ăn gian người trong sòng cờ-bạc : *Tay đó chuyên đánh lận* // *(R)* Gạt-gẫm, lừa-dối, tráo-trở : *Đánh lận con đen.*

đánh lô-tô *đt.* X. Lô-tô // *(B)* Nôn sợ, lo sợ, rộn-rã trong lòng : *Việc xảy ra bất-ngờ, làm tôi đánh lô-tô quá.*

đánh liểm *đt.* Đặt tiền giữa hai hay ba cửa trong môn me hay lú, nếu trúng, chung phân nửa hay một phần ba.

đánh lộn sòng *đt. Clg.* Tráo gối hay Đánh lừa, cố làm cho người ta lộn cái này ra cái kia.

đánh lừa *đt.* X. Đánh lộn sòng.

đánh lưới *đt.* Chăng mảnh lưới dài dưới sông hay biển rồi kéo túm lần hai đầu vào bờ để bắt cá.

đánh ngạch *đt.* Đào ngạch, đào lỗ dưới ngạch cửa để chun vào nhà người trộm đồ : *Bị trộm đánh ngạch vào nhà.*

đánh ngựa *đt.* X. Cá ngựa.

đánh nhà *đt.* Vạch nhiều ô to dưới đất rồi nhảy cò-cò trong ấy theo điều-lệ riêng, một trò chơi của trẻ em gái.

đánh nhà cò *đt. Nh.* Đánh nhà.

đánh nhỏ *đt.* Đánh cốc-keng, cờ-bạc ăn-thua ít tiền.

đánh phép *đt.* Cờ-bạc lận // *(B)* Thi gian, giấu bài vở làm sẵn hoặc đem sách vào phòng thi chép rồi nạp.

đánh số *đt.* Đặt tiền vào những con số trên mặt bàn tròn giữa có trục quay và kim chỉ số trúng, một môn cờ-bạc // Viết hoặc đóng số thứ-tự trên mỗi trang giấy : *Sổ kế-toán bị bắt-buộc đánh số.*

đánh số đuôi *đt.* Mua vé có số thứ-tự từ 00 tới 99 ở các tổ-chức lậu dựa vào con số trúng 200 đồng của vé số Kiến-thiết số mỗi tuần mà ăn thua, 1 trúng 70.

đánh tay *đt.* Lần tính ở đốt ngón tay cho biết tuổi-tác, ngày giờ // *(truyền)* Lần tính ở các đốt ngón tay để đoán vận-mạng, quá-khứ vị-lai.

đánh to *đt.* Cờ-bạc ăn thua nhiều tiền : *Ai đánh to thua lớn.*

đánh tuổi *đt. Nh.* Đánh tay (nghĩa trước).

đánh tửu *đt.* Uống rượu đố, ai thua thì phải uống // *Nh.* Đánh chén.

đánh thác-lác *đt.* Ném miếng vấn hay miểng-sành cho nó nhảy trên mặt nước, một trò chơi.

đánh thuốc độc *đt. Clg.* Tra thuốc độc hay đầu-độc, để thuốc độc vào thức ăn uống đặng giết người.

đánh tráo *đt.* Đánh lộn sòng.

đánh trống lảng *đt.* Vờ bắt sang chuyện khác để câu chuyện đang bàn bị người ta quên đi.

đánh trống lấp *đt.* Vờ bắt sang chuyện khác quan-trọng hơn hoặc lạ-lối để lấp mất câu chuyện đang nói không lợi cho mình.

đánh trổng *đt.* Trò chơi với hai đoạn gỗ tròn vừa tay cầm, một dài lối 40 cm., một ngắn lối 15 cm., với cái rãnh dưới đất dài lối gang tay.

đánh xẻ *đt.* Đặt me ba cửa chừa một cửa, dễ trúng nhưng trúng nhỏ (ít).

ĐÁNH *đt.* Dùng tay quậy, xe, cạo, chà xát cho sạch, cho tróc, cho bóng, cho đẹp // Kết thành tấm, xe chặt lại.

đánh bánh *đt.* Đánh bột làm bánh (X. Đánh bột).

đánh bóng *đt.* Chà xát mạnh cho bóng cho láng, sau lần tẩy sạch dầu hay chất chua đã thoa lên trước : *Đánh bóng cái bàn, đánh bóng bồ lư* // *(B)* Diện, ăn-mặc chải-chuốt, loè-loẹt : *Tính đi đâu mà đánh bóng nổi dữ vậy?*

đánh bột *đt.* Xáo mạnh bột trộn nước sẵn với vài thanh gỗ mỏng hay vật cầm tay chế riêng, cho bột dậy, khi chín mới xốp.

đánh cỏ *đt. Clg.* Làm cỏ, giẫy hoặc bứng sạch gốc cỏ trên một đám đất.

đánh con cúi *đt.* Bó nhiều sợi rơm thành lọn tròn dài thật chặt để giữ lửa mồi.

đánh chỉ *đt.* Quay chỉ, dùng máy chắp những sợi bông hay tơ thành sợi chỉ dài.

đánh dây *đt.* Vừa chắp vừa xe ba tao sợi bố, gai, xơ dừa, v.v... thành sợi dây to và dài.

đánh dầu *đt.* Thoa dầu rồi chà xát : *Đánh dầu bắp chân; Đánh dầu vành xe.*

đánh đai *đt.* Đánh dây thành vòng.

đánh đèn *đt.* Đốt đèn lên.

đánh đuốc *đt.* Đốt đuốc lên.

đánh gốc *đt.* Róc sạch các nhánh nhỏ mọc dưới gốc hoặc cuốc xới chung-quanh gốc cây cho xốp đất để cây ra rễ non.

đánh giày *đt.* Trây phấn nước trên giày trắng hoặc bôi sáp trên giày da màu rồi đánh bóng.

đánh gió *đt. Clg.* Cạo gió, dùng vật mỏng cứng kéo liền-liền trên da người vừa nhiễm gió sanh bệnh // Xt. Đánh gió trang 410, cột 1.

đánh hóng *đt.* Làm dáng, khoe áo quần và sắc đẹp.

đánh lá *đt.* Tước bỏ lá gốc cho cây mập và đứng thẳng : *Trồng mía phải đánh lá.*

đánh lọn *đt.* Xe và bó thành lọn.

đánh lông *đt.* Nhổ lông, bào ngắn lông, thoa dầu trên lông cho láng : *Đánh lông con gà, đánh lông ngựa.*

đánh lông mày *đt.* Tỉa bớt cho đường lông mày bớt rậm và nhỏ rút.

đánh luống *đt. Clg.* Đánh vồng, cuốc và vun cao thành luống dài để trồng-trọt.

đánh lửa *đt.* Cọ mạnh hai cục đá cho nháng

lửa // (R) Bật lửa, quẹt lửa, gây cho có lửa dùng : *Đánh lửa đốt thuốc.*

đánh má hồng *đt.* Thoa chút phấn hồng vào má.

đánh móng tay *đt.* Trau-giồi mười móng tay cho nhọn và láng.

đánh môi *đt.* Bôi, thoa son trên môi.

đánh mương *đt.* Khai mương, đào mương, cuốc đường sâu dài cho nước chảy vô, ra.

đánh nón *đt.* Trây phấn nước trên nón // Dùng bàn-chải mềm chà sạch bụi trên nón.

đánh phấn *đt.* Giồi phấn, thoa phấn trên mặt // X. Đánh nón : *Đánh phấn cái nón ; Đánh phấn đôi giày.*

đánh phèn *đt.* Lóng phèn, để phèn chua vào nước quậy đều, để lóng xuống cho nước trong : *Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kìa như nước đục đánh phèn cũng trong CD.*

đánh quần đánh áo *đt.* Dùng bàn-chải phủi bụi quần-áo // (B) Diện, mặc quần-áo lòe-loẹt, đẹp-đẽ : *Ở không, đánh quần đánh áo đi chơi luôn.*

đánh răng *đt.* Chà răng, dùng bàn-chải hay xác cau chà cho sạch, cho trắng răng.

đánh sáp *đt.* Bôi sáp, trây sáp vào rồi đánh bóng.

đánh sợi *đt.* X. Đánh chỉ, Đánh dây.

đánh sơn *đt.* Trộn sơn bột với dầu rồi quậy đều.

đánh tranh *đt.* Kết từng bó tranh nhỏ thành tấm rộng : *Đánh tranh lợp nhà.*

đánh trứng *đt.* Dùng đũa hay muỗng quậy đều lòng đỏ và lòng trắng trứng : *Đánh trứng chiên ăn.*

đánh vảy *đt.* Dùng dao cạo sạch vảy con cá : *Đánh vảy rồi cạo nhớt.*

đánh vỏ *đt.* Lột, tước sạch vỏ : *Đánh vỏ tàu môn.*

đánh vòng *đt.* X. Đánh luồng.

ĐÁNH *đt.* Lẳng-lặng ; làm tiêu-tan ; lấy thăng-bằng cho thân mình, cho vật giá, cho ngân-sách ; sánh vai với người.

đánh bạn *đt.* Kết bạn, giao-thiệp, qua lại để trở thành bè-bạn nhau : *Đánh bạn với người tốt.*

đánh bồng *đt.* Nhí-nhảnh, lẳng-lơ, làm dáng trêu-chọc người : *Ăn no rồi đi đánh bồng.*

đánh chử *đt.* Lẳng-lặng, giữ trong lòng, không nói ra : *Đánh chử làm thinh.*

đánh đeo *đt.* Do đánh đòng-đeo nói tắt, đeo theo bên ngoài, nắm cho dính theo, không có chỗ ngồi : *Đánh đeo theo xe, đánh đeo trên cành cây.*

đánh đĩ *đt.* Nh. Đánh bồng.

đánh đòng-đeo *đt.* Nh. Đánh đeo.

đánh đòng-đưa *đt.* Đưa mình hay đưa hai chơn qua lại : *Đánh đòng-đưa trên cành cây (mình) ; Ngồi còn đánh đòng-đưa nữa (chơn).*

đánh đòng-xa *đt.* Clg. Đánh đàng-xa, bơi hai tay hoặc một tay để lấy thăng-bằng khi bước đi không hay có gánh trên vai : *Đánh đòng-xa cái tay dịu-nhiễu !*

đánh đòng xa trật ót *đt.* Thẩy cái tay thật mạnh thật cao, khi đánh đòng xa.

đánh đôi đánh đọ *đt.* Cặp bè cặp bạn, đi chơi rong với bạn, lời dùng chê-trách : *Ăn no rồi đánh đôi đánh đọ.*

đánh đổi *đt.* Trao-đổi với nhau, trao vật của mình cho người và lấy vật của người : *Đánh đổi xe với nhau để đi.*

đánh đu *đt.* Clg. Xít-đu, nhún mình trên đu cho đu có trớn đưa lên đưa xuống : *Ngày Tết đánh đu.*

đánh giá *đt.* Định giá : *Ông đánh giá cái nhà nầy bao-nhiêu ? // (B)* Cầm bằng, xem như, định giá-trị con người : *Anh đánh giá tôi rẻ quá.*

đánh mắt *đt.* Làm mất, để lạc mất : *Đánh mất cái ví.*

đánh níu *đt.* Đeo dính, không rời ra, níu chặt lại : *Bị con đánh níu, không nói đi được.*

đánh rơi *đt.* Clg. Đánh rớt, làm rớt, vô ý để vật cầm trên tay rơi xuống : *Đánh rơi cái nón // (B)* Khuyên điểm nhỏ để kẻ thi rớt, không đậu : *Đi thi bị giám-khảo đánh rơi.*

đánh rớt *đt.* X. Đánh rơi.

đánh số *đt.* Ghi số thứ-tự : *Đánh số từ 1 tới 100.*

đánh thuế *đt.* Định số tiền thuế : *Đánh thuế nóc-gia ; Hàng nào cũng bị đánh thuế cả.*

đánh trút *đt.* Đổ trút, trút hết tội lỗi cho người khác : *Nó làm mà nó đánh trút cho tôi.*

đánh ụp *đt.* Lấy nhau không cưới hỏi, không hợp với phong-tục : *Bà-con mà đánh ụp nhau ; Ông ấy đánh ụp với người ở.*

đánh võng *đt.* Đưa võng, làm cho cái võng đưa qua lại.

đánh vổng *đt.* Làm bật lên một đầu : *Đánh vổng gánh, đánh vổng tấm ván.*

ĐÁNH *đt.* Tỏ ra, xổ ra, xuất hồn ra ; hít vô, nuốt vô ; cử-động trong mọi xúc-động.

đánh bạo *đt.* Làm gan, tỏ ra dạn-dĩ : *Đánh bạo đi chớ trong lòng sợ lắm.*

đánh bắc-cầu *đt.* (Đánh trống bắc-khẩu nói tắt và nói trại) Giục trống thật nhanh tay: *Đám ma có đánh bắc-cầu thật xôm* // *(B)* Đánh lô-tô, đánh trống-ngực, sợ, rộn-rã, nôn-nao trong lòng: *Nghe nói, bụng tôi đánh bắc-cầu liên-hồi.*

đánh bò-cạp *đt.* (Đánh cầm-cập nói trại): X. Đánh cầm-cập.

đánh cầm-cập *đt.* Run sợ hoặc lạnh (rét) run, hai hàm răng đập nhau nghe cầm-cập: *Sợ đến đánh cầm-cập.*

đánh chén *đt.* Nhậu, uống rượu với một hay nhiều người: *Anh em đánh chén vui-vẻ.*

đánh dấu *đt.* Làm dấu, ghi dấu cho dễ nhớ: *Đánh dấu chỗ đó đặng sau dễ kiếm* // *(B)* Làm cho dễ nhớ về sau: *Đánh dấu một khúc quanh lịch-sử.*

đánh dóc *đt.* Nói dóc, nói dóc cách uênh-oang: *Ngồi đó đánh dóc luôn.*

đánh đồng-thiếp *đt.* *(truyền)*: Xuất hồn ra để hồn ma mới chết nhập vào kể việc nhà cho gia-quyến người chết nghe.

đánh đường *đt.* Dò lần đi: *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa K.*

đánh giấc *đt.* Ngủ: *Hôm hôm, ăn xong rồi đánh giấc tới sáng.*

đánh giờ *đt.* Xem giờ, lựa giờ tốt, không kỵ: *Đánh giờ động-quan.*

đánh hơi *đt.* Clg. Đánh mùi, hít nhẹ để tìm dấu-vết: *Chó đánh hơi chủ.*

đánh liều *đt.* Liều, đánh để vậy tới đâu hay đó: *Việc đã thế, thôi tôi cũng đánh liều* // *trt.* Cách liều-lĩnh, phó mặc may rủi: *Ra đi là sự đánh liều, Mưa mai cũng chịu, gió chiều cũng cam CD.*

đánh lô-tô *đt.* X. Đánh lô-tô *(B)* trang 411, cột 2.

đánh lưỡi *đt.* Để chót lưỡi trên ổ-gà rồi phát ra tiếng khi nói những tiếng khởi đầu bằng phụ-âm «r» và «tr».

đánh mò *đt.* Mò lần, đi cách mò-mẫm: *Tối quá, phải đánh mò mà đi* // *(R)* Dò-dẫm, lần-hồi: *Việc khó quá, đánh mò tới đâu hay đó.*

đánh mùi *đt.* Nh. Đánh hơi.

đánh phách *đt.* Nói hoặc ra dáng phách-lối: *Đánh phách lỗ miệng.*

đánh phẹt *đt.* Nhổ ra một bãi nước bọt hay nước cốt trầu: *Bạ đâu đánh phẹt đó* // Đại-tiện (ỉa) lỏng: *Con gà đánh phẹt một bãi.*

đánh phịch *đt.* Té (ngã) ngồi gọn-gàng: *Vấp gót đánh phịch một cái* // Ngả lưng nằm gọn: *Đánh phịch một giấc tới sáng.*

đánh phóc *đt.* Nhảy lên ngồi gọn-gàng: *Đánh phóc lên ván.*

đánh phựp *đt.* Bị gió tắt phựp: *Đang đi, cây đuốc đánh phựp một cái tối mò.*

đánh rắm *đt.* Trung-tiện, địt, cho hơi trong ruột ra ngả hậu-môn.

đánh sầm *đt.* Sụp tối thình-lình: *Trời đang sáng, ông đánh sầm một cái tối hù* // *(R)* Sa-sầm, xụ mặt, làm mặt buồn giận: *Việc gì mà đánh sầm xuống vậy?*

đánh số *đt.* X. Đánh số trang 412, cột 1.

đánh tay *đt.* X. Đánh tay trang 412, cột 1.

đánh tiếng *đt.* Lên tiếng, đằng-hắng hoặc làm mọi tiếng động cho người hay mình đến hoặc mình đang có mặt.

đánh thót *đt.* Giựt mình quá sức: *Nghe đến câu đó, tôi đánh thót một cái.*

đánh trống chiến *đt.* Nôn-nao, rộn-rực trong lòng: *Nghe vậy, tôi bắt đánh trống chiến trong bụng.*

đánh trống ngực *đt.* Hồi-hộp, lo sợ: *Sợ quá, tôi đánh trống ngực.*

đánh ùm *đt.* Nhảy ùm, nhảy xuống nước: *Đánh ùm xuống sông.*

đánh vần *đt.* Đọc ráp vần, ráp vần các chữ thành tiếng: *Mới học đánh vần.*

đánh vụt *đt.* X. Đánh vụt trang 411, cột 1 // Vụt chạy thật lẹ: *Đánh vụt một cái mất hút.*

ĐẢNH *dt.* X. Đỉnh.

ĐÃNH *dt.* Phần tư con heo (lợn).

ĐAO *dt.* Dao, con dao to dùng đánh giặc thời xưa: *Đại-đao, đoản-đao, siêu-đao.*

đao binh *dt.* Cây đao và binh-lính // *(B)* Giặc-giã, chiến-tranh: *Việc đao binh.*

đao bút *dt* Con dao rọc giấy và cây viết hoặc cây viết bén nhọn như con dao // Nghề cạo giấy: *Tay đao bút.*

đao kiếm *dt.* Con dao và cây gươm // *(B)* Việc võ, nghề võ: *Tập rèn đao kiếm.*

đao-phủ-thủ *dt.* Người chuyên chém đầu kẻ bị xử tử.

đao thương *dt.* Cây đao và cây thương // *(B)* Binh-khí đời xưa: *Đao thương chơm-chởm.*

đao xích *dt.* Dao, kéo và thước, đồ nghề thợ may // *(B)* Nghề may quần áo: *Tay đao xích.*

ĐAO *dt.* *(thực)*: X. Bí đao.

ĐAO *dt.* *(động)*: Tên một giống cá biển, to con, mỏ dài gần 1 m., có răng nhọn hai bên dài lối 5 cm., thường lội hai bên cá ông.

ĐÀO *đt.* Dùng cuốc, xuổng lấy đất lên cho có lỗ sâu: *Đào đất, đào hầm, đào lỗ, đào móng, đào kinh, đào mương; Tôi đây*

đây vẫn giàu thưa, Hỏi người cố-cựu giếng xưa ai đào. // (B) Chưởi-bới : *Chọc, tao đào lên cho coi ; Đào ông bới cha* // (R) Bứng bỏ : *Đào gốc cỏ.*

đào bới đt. Vừa đào vừa bới cho đất xốp // Chưởi-bới ông cha người : *Việc gì mà đào bới dữ vậy ?*

đào cha đt. Chưởi cha, lời hăm (thường của đàn-bà) : *Không trả, tao đào cha cho coi !*

đào dế đt. Đào đất bắt dế.

đào gốc đt. Đào đất lấy gốc cây đã đốn lên : *Đất chưa đào gốc trồng sao được?*

đào huyệt đt. Đào đất thành cái huyệt để chôn người chết : *Chọn đất đào huyệt* // (B) Liều-lĩnh có thể chết : *Chọc tao là đào huyệt đa ; Cố ăn là đúng răng đào huyệt.*

đào mỏ đt. Đào đất tìm mỏ kim - khí // (B) Lấy vợ giàu với ý đục-đẽo, nhờ - nhỏi, đục-khoét : *Xách bằng-cấp đi đào mỏ.*

đào mồ đt. Quật mồ, đào mả đem thây lên hay hốt cốt // Lời hăm chưởi ông bà cha mẹ người : *Chọc đến, tao đào mồ lên giờ !*

đào ngạch đt. X. Đánh ngạch.

đào rễ đt. Đào đất lấy hết rễ lên // (B) Giết tiệt, trừ diệt : *Nhổ cỏ phải đào rễ.*

ĐÀO dt. Clg. Đào hay Nữ nghệ - sĩ, người đàn-bà làm nghề ca hát ở sân-khấu hay nhà hát : *Ả-đào, cô đào.*

đào-đĩ dt. Ả-đào và con điếm // (R) Việc chơi-bời đàng-điếm : *Ăn-chơi đào-đĩ ; Theo đào-đĩ.*

đào độc dt. Đào hát chuyên đóng vai độc-ác.

đào hát dt. Người đàn - bà làm nghề hát-xướng.

đào lẳng dt. Đào hát chuyên đóng vai gái đẹp lẳng-lơ.

đào-nương dt. Người đàn-bà đẹp // Cô-đào, ả-đào.

đào nhất bt. Cô đào hay nhất trong gánh, thường thủ vai trọng-yếu trong tuồng.

đào thương dt. Đào hát chuyên đóng vai gợi cảm, hay khóc.

ĐÀO dt. (thực) : Giống cây cùng loại với mận và lý, trái nạc dày, mềm và thơm, màu đỏ hồng (X. Đào - thực) // (R) tt. Đỏ hồng, đỏ phơn-phớt : *Hồng-đào, má đào, yếm đào.*

đào-hoa dt. Hoa cây đào, rất đẹp // Tên một vì sao trong số tử-vi, chủ về tình-ái. // (R) Đắt mèo, đắt vợ : *Số đào-hoa.*

đào yêu dt. Do *đào chi yêu yêu* gọi tắt, cây đào non // (B) Gái dậy - thì, gần đến tuổi lấy chồng.

đào-kiểm dt. Má đào // (R) Đàn-bà con gái : *Ẳng đào-kiểm đâm bông não chúng CO.*

đào-liễu dt. Hoa đào và cành liễu // (B) Gái đẹp tha-thướt.

đào lý dt. Cây đào và cây lý // (B) Người thi-đức : *Sân đào lý mưa lồng man-mác CO.*

đào lộn hột dt. (thực) : Clg. Điều, loại cây cao từ 6 tới 10m., gỗ giòn, lá có gân nổi, hoa năm cánh vàng hoặc đỏ, hột (tức trái) hình quả thận, trái (tức cộng phì ra) mềm, vàng, trắng hoặc đỏ ; hột có dầu, béo, thơm ngon, vỏ của hột có mủ chứa chất *Cardol* và acit anacardic làm phỏng (bỏng) da, được chế thuốc trị cùi và mắt-cá ở chân ; dầu của hột có thể thay *Huile d'amendes douces* của Tây-y-dược ; cơm trái có sinh - tố B 1, B 2 và C *(Anacardium occidentale).*

đào non dt. Nh. Đào yêu : *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì K.*

đào-nguyên dt. Nguồn đào // (B) (truyện) Cảnh tiên, nơi tiên ở : *Đào-nguyên lạc lối đâu mà tới đây? K.*

đào-nhân dt. (Đy) : Hột trái đào, khí bình, vị đắng ngọt, không độc nhưng không nên dùng hột sinh đôi.

đào tiên dt. (thực) : Loại cây nhỏ, lá láng, mọc chụm, hoa xanh có mụt nhỏ, đài xanh, trái thuộc loại phì-quả, vỏ cứng, hột nhiều, ruột có tính hạ - lợi *(Rescentia cujete)* // (truyện) Vườn đào bà Tây - vương - Mẫu ở cung Dao - trì, mấy ngàn năm mới trổ trái một lần, ai ăn được trái ấy sẽ sống đời đời.

đào tơ dt. Nh. Đào non và Đào yêu : *Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành phải giá gái lành phải duyên CD.*

đào-thực dt. (Đy) : Trái đào, vị chua, tính nóng, không độc nhưng cữ tắm sau khi ăn.

đào xiêm dt. Giống đào trái đỏ hoặc trắng, cơm chua, gốc ở bên Xiêm.

ĐÀO đt. Trốn, bỏ trốn, ẩn lánh : *Tại-đào* // Mất : *Khai đào.*

đào-binh dt. Lính đào - ngũ, lính bỏ bộ - đội trốn đi.

đào-danh dt. Trốn, bỏ cả danh-dự.

đào-độn dt. Trốn-tránh : *Kẻ sát-nhân đã đào-độn.*

đào-giá bt. Bỏ chồng, trốn chồng đi : *Người đàn-bà đào-giá.*

đào-học dt. Trốn học, bỏ lớp đi chơi.

đào-nạn dt. Lánh nạn, trốn việc bắt-bớ, tránh họa-tai ở nhà.

đào-nặc dt. Trốn-tránh.

đào-ngũ dt. Trốn lính, bỏ hàng-ngũ.

đào-nhiệm *đt.* Bỏ chỗ làm // *(R)* Nghỉ lâu ngày mà không xin phép.

đào-sinh *đt.* Trốn cho khỏi chết ; tìm sự sống còn nơi khác.

đào-tẩu *đt.* Chạy trốn : *Nó đào-tẩu khi lính vừa tới.*

đào-thoát *đt.* Trốn thoát, thoát thân được.

đào-vong *đt.* Trốn biệt, mất tông-tích.

ĐÀO *đt.* Nung, hầm, công-việc làm đồ gốm // *(B)* Rèn-đúc, luyện thành.

đào-chú *đt.* Nung-đúc, tạo thành.

đào-dưỡng *đt.* Nung-đúc nuôi-nấng : *Công đào-dưỡng.*

đào-hoá *đt.* Nung - đúc, giáo - hoá cho thành người.

đào-luyện *đt.* Nung đất rèn sắt // *(B)* Nung-đúc rèn-luyện nên người.

đào-nhiễm *đt.* Nung và nhuộm // *(B)* Cảm-hoá.

đào-tạo *đt.* Chế-tạo // *(B)* Rèn-đúc, gây-dựng nên : *Đào-tạo nhân-tài.*

ĐÀO *đt.* Vo gạo, đãi, gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu.

đào sa *đt.* Đãi cát : *Đào sa kiến kim (Đãi cát thấy vàng).*

đào-thải *đt.* Sàng-sảy, gạn lọc, loại bỏ cái xấu hết xài được : *Bị luật thiên-nhiên đào-thải.*

ĐÀO *dt.* Sóng to : *Ba-đào chuyển-động.*

đào-dộn *dt.* Sóng thần, thứ sóng chồm cao 5, 7 thước rồi chụp mạnh xuống // *dt.* Bào-bọt, bợn-dạ, buồn mửa : *Trong bụng đào-dộn khó chịu.*

ĐÁO *dt.* Cuộc chơi giải - trí dưới đất, đôi khi có ăn-thua tiền.

đáo bỏ *dt. Clg.* Đáo tường, cuộc chơi gồm có miếng gạch mỏng kê mặt - tợ trên viên gạch dài để giữa ba lằn biên, người chơi mổ đồng tiền trên mặt miếng gạch cho nó lăn trong lằn biên, ai cao hơn hết được chọi, ra khỏi lằn biên trên là hớp (chết).

đáo đìa *dt.* Cuộc chơi liệng đồng tiền vào đìa để giữa nia.

đáo-lạc *dt. Clg.* Lỗ - lạc, cuộc chơi có hai hay nhiều người chầu (đậu) mỗi người một số tiền đồng bằng nhau, người được đi đầu thảy cọc tiền vào lỗ ; lọt lỗ đồng nào lấy đồng đó, còn lại bao - nhiêu, nếu chọi trúng đồng tiền mà các người kia chỉ thì ăn hết ; trật thì tới phiên người khác đi.

đáo lỗ *dt.* Cuộc chơi đáo có cái lỗ dưới đất để thảy tiền vào ; lọt lỗ hoặc gần lỗ hơn hết thì ăn.

đáo tường *dt.* X. Đáo bỏ.

ĐÁO *đt.* Đến, tới : *Toả tần - đáo ; Quạ kêu nam đáo nữ-phòng CD ; Hỏi thăm sự-cự đáo nơi nao HXH.*

đáo đầu *đt.* Đến nơi, đến lúc kết-thúc : *Việc đã đáo đầu.*

đáo-để *trt.* Đến đáy, đến cùng : *Gan đáo-để ; Cao cờ đáo-để* // *(R) tt.* Ghê-gớm, rác-rất : *Thật là một tay đáo-để.*

đáo-hạn *đt.* Tới kỳ, lúc tới một kỳ - hạn khác : *Tiền cấp-dưỡng nay đã đáo-hạn.*

đáo-kỳ *đt.* Nh. Đáo-hạn.

đáo-lệ *đt.* Đến lệ thường : *Cúng đáo - lệ ; Nhóm đáo-lệ ; Bữa nay đáo-lệ.*

đáo lý *trt.* Tột lý, hết lý-lẽ : *Cái đã đáo lý.*

đáo-ngụ *đt.* Từ xa đến ở tạm : *Dân đáo-ngụ.*

đáo-nhiệm *đt.* Đến nhiệm-sở, tới nhận chức-vụ mới.

đáo quan *đt.* Tới cửa quan, tới trước mặt quan nhờ phân-xử : *Việc đã đáo quan.*

đáo-soát *đt.* Lục-lạo tầm-kiếm, kiếm đi kiếm lại nhiều bận : *Đáo-soát khắp nơi.*

đáo-tuế *tt.* Đến tuổi, đến một mức tuổi : *Năm nay nó đã đáo-tuế ghi vào sổ đinh* // *(R)* Ngày sinh : *Lễ đáo-tuế.*

đáo tụng-đình *đt.* Ra tới toà, kiện hoặc bị kiện ra toà.

đáo xứ *đt.* Tới một xứ lạ : *Đáo xứ tuỳ đàn (Tới đâu phải tuỳ theo người ở đó).*

ĐẢO *đt.* Đổ, đổ ngã, quay lộn đầu, lật ngược lại : *Đả-đảo, khuynh-đảo, phản-đảo* // Lắc-lư, lên xuống, qua lại, quay lộn : *Lảo-đảo, lừa-đảo, đảo lên đảo xuống mấy bận ; đảo qua đảo lại kiếm mà không gặp* // Đánh : *Đảo nó một mách mà !*

đảo-bàn *đt.* Khánh-tận, thanh-toán, cuộc vỡ nợ.

đảo-các *bt.* Lật đổ nội - các : *Quốc - hội bỏ thăm đảo-các ; Cuộc đảo-các do Tổng-thống chủ-trương.*

đảo chỉ *đt.* Gỡ mối chỉ rối ; làm cho suôn-sẻ một nắm sợi.

đảo-chính (chánh) *đt.* Lật-đổ chính-quyền.

đảo-địa *trt.* Khắp nơi, cùng hết : *Kiếm đảo-địa mà không gặp.*

đảo-điên *tt.* X. Điên-đảo.

đảo-huyền *đt.* Treo lộn ngược // *(R)* Xáo-trộn : *Đảo-huyền thiên-hạ.*

đảo-loạn *bt.* Làm lộn-xộn, gây rối.

đảo-lộn *tt.* Lộn ngược, lộn đầu : *Cang-thường đảo-lộn.*

đảo-ngữ *dt.* Đảo-lộn lời nói, lối nói hay viết đảo-lộn thứ-tự từ-ngữ, cốt phơi-bày hình-ảnh sống-động của sự-vật, hoặc thay-đổi âm-vận cho giọng văn mạnh - mẽ như : *Bố*

nhà, lũ chó băng-văng chạy, Vỡ ổ, đàn chim giáo-giác bay NĐC hay : Bạc mênh-mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt-mù trời, thước rắp đo TTT hay : Nuôi muông giết thỏ, còn chờ thuở, Bủa lưới săn nai, cũng có ngày PVT.

đảo-ngược *tt. Nh.* Đảo-lộn.

đảo-trí *tt.* Lộn-xộn trí-óc.

đảo-vãng *đt.* Qua lại, tới lui một nơi nào : *Làm gì đảo-vãng trước nhà hoài vậy?*

ĐẢO *đt.* Cầu-khẩn, vái-van với thần-thánh : *Cầu-đảo.*

đảo-cáo *đt.* Trình qua rồi cầu xin : *Đảo-cáo Phật Trời.*

đảo-kỳ *đt.* Cầu-khẩn, xin ban phúc.

đảo-vũ (vũ) *đt.* Cầu mưa, cúng-tế, tụng kinh xin trời mưa xuống.

ĐẢO *dt.* Cù-lao (X. Cù-lao) : *Đảo Phú-quốc, đảo Côn-sơn.*

ĐẠO *mt.* Bản, toán : *Đạo dụ, đạo quân.*

ĐẠO *đt.* Dẫn-dắt, đưa đường : *Hướng-đạo, lãnh-đạo.*

đạo-diễn *đt.* Sắp-đặt, chỉ-bảo, tập-luyện cho : *Đạo-diễn một vở tuồng ; Nhà đạo-diễn.*

đạo-hoả-tuyến *dt.* Ngòi lửa, sợi dây dẫn lửa // *(B)* Mối gây ra loạn-lạc, xáo-trộn.

đạo-luận *dt.* Bài luận ở đầu một quyển sách để dẫn-dắt cảm-quan người đọc theo chiều-hướng của tác-giả.

đạo-ngôn *dt.* Lời chỉ-dẫn.

đạo-sư *dt.* Thầy học, người dạy-dỗ, chỉ-dẫn học-trò.

đạo-thể *dt.* Vật-thể truyền-dẫn các hơi nóng và điện.

ĐẠO *đt.* Trộm, cắp, lén-lút lấy của người làm của mình : *Cường-đạo, trộm đạo.*

đạo-chích *dt.* Tên một kẻ trộm đời xưa : *Chó ngươi Đạo-chích sủa vua Nghiêu. // (R)* Kẻ trộm : *Coi chừng đạo-chích.*

đạo-danh *đt.* Mượn tên, giả danh một người khác.

đạo-đồ *dt.* Quân trộm cướp.

đạo-hãn *dt.* Mồ-hôi trộm, thứ mồ-hôi thỉnh-thoảng rịn ra, ngoài lúc mực và mệt.

đạo-kiếp *dt.* Trộm và cướp.

đạo-phỉ *dt. Nh.* Đạo-kiếp.

đạo-táng *tt.* Mất trộm, bị cướp giựt.

đạo-tặc *dt.* Giặc cướp // *(R)* Quân trộm cướp giết người.

đạo-thiết *dt. (Pháp)* : Tội trộm-cắp, một trong bảy điều « Thất-xuất » mà chồng có thể viện xin để vợ theo luật xưa.

đạo-văn *đt.* Chép văn người khác làm của mình.

ĐẠO *dt.* Đường đi : *Đại-đạo, tiểu-đạo, Huê-dung-đạo // (R) Clg.* Điệu, lẽ-lối phải noi theo : *Phải đạo, trái đạo, đạo làm người ; Tượng rằng là đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương CD //* Lẽ huyền-diệu tự-nhiên : *Đạo trời //* Đường tu-dưỡng dựa theo một thần-quyền có một giáo-lý rõ-rệt để người đời tín-ngưỡng, noi theo : *Đạo Phật, đạo Da-tô, đạo Bà-la-môn ; Bổn-đạo, giáo-đạo, tử vì đạo // (R)* Đạo Da-tô : *Có đạo, cố đạo, vô đạo, làm phép đạo, nhà thờ đạo.*

đạo-căn *dt.* Gốc đạo, căn-bản của đạo // *(truyền)* Căn tu, cái số phải tu-hành : *Người có đạo-căn.*

đạo-cô *dt.* Cô vãi, bà vãi, người đàn-bà tu-hành theo đạo Phật.

đạo-chân *dt.* Chân-lý do đạo tìm ra.

đạo dòng *tt.* Có đạo Thiên-Chúa từ đời ông bà.

đạo-đạt *đt.* Độ lên, gởi lên, bày-tỏ ý-kiến lên bề trên.

đạo-đế *dt. (Phật)* : Đế thứ tư của « Tứ-diệu-đế », (hoặc đế) vạch tám nẻo chính dẫn đến sự tiêu-diệt Vô-minh : 1) Chính-kiến ; 2) Chính tư-duy ; 3) Chính-ngữ ; 4) Chính-nghiệp ; 5) Chính-mạng ; 6) Chính tinh-tiến ; 7) Chính-niệm ; 8) Chính-định.

đạo-đồng *dt.* Chú tiểu, người trai tu-hành // *tt.* Cùng một đường-lối, giống nhau : *Sinh-dưỡng đạo-đồng.*

đạo-đức *dt.* Đạo-lý và đức-hạnh, lẽ phải và phép-tắc phải noi theo : *Ăn-ở cho có đạo-đức.*

đạo-đức giả *dt.* Lời nói hay việc làm không thiết-thực, không phải chỗ hoặc bề ngoài chú về đạo-đức, nhưng bề trong gian-ác, tham-lam.

đạo-đức-kinh *dt.* Pho sách về giáo-lý đạo Lão, tức kinh của Lão-tử.

đạo-đức-tâm *dt.* Lòng đạo-đức, lòng hiền-từ, ăn-ở theo lẽ phải, biết thương người.

đạo gốc *dt. Nh.* Đạo dòng.

đạo-gia *dt.* Người tu-hành hoặc người theo một tôn-giáo.

đạo-giáo *dt.* Giáo-lý của tôn-giáo // Tôn-giáo : *Anh theo đạo-giáo nào?*

đạo-hạnh *dt.* Đạo-giáo và đức-hạnh // Việc tu-niệm chân-chánh, phải đường : *Đạo-hạnh cao-siêu.*

đạo-học *dt.* Sự học-vấn trong nền đạo : *Đạo-học uyên-thâm.*

đạo-kinh *dt.* Kinh-kệ của tôn-giáo.

đạo-lý *dt.* Cái chân-lý của một tôn-giáo vịn

vào : *Tu-hành phải theo đạo-lý* // Cái lý đương-nhiên phải vậy, cái lẽ trời đất : *Không cãi được đạo-lý.*

đạo-lộ *dt.* Đường-sá : *Cáo đạo-lộ.*

đạo-mạo *dt.* Nghiêm-nghị, dáng người đàng-hoàng : *Vẻ người đạo-mạo.*

đạo-môn *dt.* Cửa đạo, cửa vào nơi tu-hành, vào đường đạo-đức.

đạo nảy *dt.* Mới vô đạo Thiên-chúa (tiếng dùng với người hay nói lẽ đạo mà nói không đúng).

đạo-nghệ *dt.* Đạo-đức và nghệ-thuật // X. Diệu-nghệ.

đạo-nghĩa *dt.* Nghĩa-lý về đạo-đức // Đạo-đức và nhân-nghĩa : *Ăn-ở cho có đạo-nghĩa.*

đạo-nhãn *dt.* Mắt đạo, cặp mắt phân-biệt được nẻo đạo với nẻo tà.

đạo-nhân (nhơn) *dt.* Thầy tu // Người có đạo-đức, đạo-hạnh.

đạo-pháp *dt.* Phép đạo ; phương-pháp hành đạo ; con đường chánh phải theo.

đạo-quang *dt.* Ánh sáng của đạo.

đạo-quyết *dt.* Ấn-quyết của thầy tu.

đạo-sĩ *dt.* Thầy tu theo đạo thần-tiên, theo đạo Lão.

đạo-tăng *dt.* Thầy tu theo đạo Phật.

đạo-tâm *dt.* Lòng tín-ngưỡng về một tôn-giáo : *Người có đạo-tâm* // X. Đạo-đức-tâm.

đạo-tình *dt.* Sự thoát khỏi đời tình-ái và nơi trần-tục.

đạo theo *dt.* Nh. Đạo nảy.

đạo-thống *dt.* Hệ-thống của đạo, việc tổ-chức một nền đạo.

đạo-tràng *dt.* Đàn-tràng của đạo, công việc bày-biện cúng-tế theo một đạo-giáo.

đạo-trung *dt. Cổ* Trạm trung-độ, nhà trạm cất tạm giữa đường cho đám ma dừng lại nghỉ và điện-tế.

đạo-vị *dt.* Mùi đạo : *Thấm-nhuần đạo-vị.*

đạo-viện *dt.* Nhà tu.

ĐÁP *dt.* Đỗ, đậu (từ trên cao) : *Chim đáp xuống cành cây, máy-bay đáp xuống sân : Phận tôi như con bướm già tưa cánh, Chỉ bay lượn ngoài cành chớ đâu dám đáp vô* (Hò) // Dùng phương-tiện chở-chuyên để đi : *Đáp máy-bay, đáp tàu.*

ĐÁP *dt. Cổ.* Miếng-sành hay lá nam, miếng vải kèm trong quần áo.

ĐÁP *dt.* Trả lời : *Đáp rằng, đối-đáp* // Trả lại cho tương-xứng : *Lạy đáp, đánh đáp, giải-đáp.*

đáp-án *dt.* Phương-thế vạch ra để giải-quyết một vấn-đề : *Lập đáp-án, thảo-luận về đáp-án của...*

đáp ân (ơn) *dt.* Trả ơn : *Trước đáp ân phụ-mẫu, sau lo bề gia-cang* (Hò).

đáp bái *dt.* Lạy trả (lạy lại người khi người lạy mình).

đáp biện *dt.* Cãi lại, bẻ lý người.

đáp lễ *dt.* Trả lễ, làm một việc thù-tạc : *Đi thăm đáp lễ.*

đáp miếng *dt.* Trả miếng, đánh lại một đòn : *Vừa né đòn địch là đáp miếng lại liền* // (R) Trả-nủa, đối-đầu lại : *Nó dám đáp miếng với tôi chớ !*

đáp-số *dt.* Số trả lời của một bài toán.

đáp tạ *dt.* Trả lễ, trả ơn : *Hết lòng đáp tạ.*

đáp-từ *dt.* Trả lời, đọc đối lại : *Tôi xin đáp-từ* // *dt.* Bài văn đọc đáp lại bài mà người vừa đọc vì mình : *Đọc đáp-từ.*

đáp-ứng *dt.* Vừa với : *Đáp-ứng nhu-cầu.*

ĐẠP *dt.* Giẫm chân lên : *Đạp gai lấy gai mà lể ; Giày sành đạp sỏi ; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lể trách ai không chờ* // (R) Tống, nhấn bằng chân : *Đạp gãy giò, đạp vô bụng ; Đạp xe, xe đạp, xích-lô đạp* // *dt.* Mỗi lần đạp : *Bị một đạp.*

đạp bộ *dt.* Lội-bộ, đi bộ : *Bỏ thuyền lên đạp bộ.*

đạp cứt *dt.* Giẫm chân lên đống phân : *Không lẽ mỗi lần đạp cứt là mỗi lần chặt chân* // (B) Bắt-chước, giẫm chân lên việc làm kẻ khác : *Đừng đạp cứt thằng đó mà !*

đạp chân (chơn) *dt.* Giẫm lên bàn chân người khác : *Đông quá phải đạp chân nhau* // Nhấn mạnh bàn chân người đứng khít để ra hiệu : *Đạp chân ra hiệu.*

đạp động *dt.* Dùng chân tống mạnh tới : *Đạp động cánh cửa.*

đạp đất *dt.* Xông đất, tới nhà ngày đầu năm : *Từ sáng tới giờ, chưa ai đạp đất cả* // (R) Ở đời, sống trên mặt đất : *Đội trời đạp đất.*

đạp đổ *dt.* Đạp cho đổ cả : *Đạp đổ mâm cơm* // (R) Phá-huỷ, làm cho hư việc cả : *Đạp đổ hạnh-phúc.*

đạp đường *dt.* Ép mía lấy mật nấu đường : *Tết, lò nghỉ đạp đường.*

đạp lôi *dt.* (qs) : Vũ-khí nổ gài dưới đất để người đạp trúng cạm là nổ.

đạp lúa *dt.* Giẫm lên đám lúa : *Đi câu năm thường đạp lúa người* // Đi trên những bó lúa chất dựng đứng trên sân cho rớt hột ra : *Đánh trâu đạp lúa.*

đạp mái *dt.* Đứng trên mình con mái để truyền giống : *Gà đạp mái, chim đạp mái* //

(R) Chơi-bời : *Đạp mái quá nên lòng gối.*

đạp mía đt. Ép mía lấy mật : *Đạp mía nấu đường.*

đạp nguyệt đt. Đi dưới bóng trăng : *Mang sao đạp nguyệt.*

đạp rúc đt. Nhấn mạnh bàn đạp và thật lẹ : *Đạp rúc về mau* // (R) Rán sức đạp xích-lô cả ngày lẫn đêm : *Đạp rúc kiếm tiền xài Tết.*

đạp sỏi đt. Đi trên đường gồ-ghề : *Giày sành đạp sỏi.*

đạp tông đt. Nh. Đạp đổng.

đạp tuyết đt. Đi ngoài sương tuyết // Chịu cực-khổ, chịu khó : *Tiếc công đạp tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu, hái vài nhánh hoa CD.*

đạp-thanh đt. Tảo mộ (đi trên cỏ xanh để tới mộ) : *Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh K.*

đạp xe đt. Nhấn bàn đạp cho xe chạy tới // (R) Làm nghề đạp xích-lô : *Đạp xe vừa đủ ăn.*

ĐÁT đt. Đương cặp sợi nan nhỏ theo sợi nan lớn cho cứng ; dùng thêm một sợi nan nhỏ mà lên vành : *Liệu bề đát được thì đương, Đừng gây sồi lồ thế-thường cười chê CD.*

ĐÁT dt. Tên một xứ, một giống người xưa gồm nhiều bộ-lạc phần nhiều là Mông-cổ và Thổ-nhĩ-kỳ : *Sát-đát* // Xt. Thát-đát (Tartares).

ĐẠT bt. Thông-suốt, hiểu rõ : *Cùng-đạt, đỗ-đạt, thông-đạt ; Đạt hết đạo-lý* // Đến nơi, gặp vận tốt, mở-mang, xong việc : *Hiển-đạt, phát-đạt, tiến-đạt ; Mục-đích đã đạt* // Thông-báo, gởi đi : *Chuyển-đạt, thông-đạt ; Đạt lên cấp trên.*

đạt-đạo dt. Đường mòn // (B) Lệ quan, khó sửa đổi.

đạt-giáo dt. Lời dạy-dỗ rõ-ràng, thông-suốt.

đạt-ý dt. Bày-tỏ hết ý : *Nói đã đạt-ý.*

đạt lý dt. Hiểu thấu đạo-lý, lý-lẽ : *Học biết bao-giờ cho đạt lý.*

đạt-ngôn dt. Lời-lẽ thông-suốt, rạch-ròi.

đạt-nhân (nhơn) dt. Người sành-sỏi // Người gặp vận.

đạt-quan dt. Quan-niệm không chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh // dt. Xét thấu-đáo, không câu-chấp.

đạt-sĩ dt. Nh. Đạt-nhân.

đạt thấu dt. Hiểu thấu-đáo, nắm hết tình-hình.

đạt-thức dt. Sự thấy biết sáng-suốt : *Có một đạt-thức đáng kể.*

đạt truyền đt. Truyền đi, gởi đi.

đạt vận đt. Gặp vận may, tới thời : *Đến lúc đạt vận.*

ĐAU tt. Bị rát và nhức ngoài da thịt hay các bộ-phận trong bụng, trong ngực : *Má ơi đừng đánh con đau ; Ruột nàng ai cắt mà đau ; Đau bao-tử, đau gan, đau phổi...* // Xót-xa, tủi, khổ : *Chiều chiều xách giỏ hái rau, Ngó lên mả mẹ ruột đau như dần ; Nó nói nghe đau quá* // trt. (chm) Ngon tay, tận, trúng ngay và mạnh : *Đập một búa cho đau (coup sec) ; Đập một búa cho thật đau (coup très sec).*

đau bụng tt. Đau trong bao-tử hoặc ruột // (B) Tiếc rẻ : *Lấy hết, sợ anh đau bụng.*

đau bụng đẻ tt. Chuyển bụng khiến đau dữ-dội trước khi sinh con.

đau-đớn tt. Đau cơ-thể hoặc tinh-thần (khi cần nhấn mạnh) : *Đụng nhẹ mà đau-đớn gì ! Hãn mạnh chớ có đau-đớn chi đâu ! Nghe nói thiệt đau-đớn hết sức.*

đau khổ bt. Khổ-sở về tinh-thần : *Cảnh đau khổ của người nghèo ; Rất đau khổ.*

đau yếu tt. Ươn-yếu, bịnh-hoạn luôn : *Lớn tuổi rồi, đau yếu luôn.*

đau lòng tt. Xót-xa, khó chịu cho mình hay cho người : *Đừng xáo nước đục đau lòng cò con ; Đau lòng kẻ ở người đi ; Chồng nam vợ bắc đau lòng ai ơi ; Thấy tình-cảnh đó khiến đây đau lòng CD.*

đau nhức tt. Nhức-nhối ngoài cơ-thể : *Bị ghẻ hành đau nhức.*

đau ốm tt. Bịnh-hoạn : *Không tiền mà đau ốm liên-miên.*

đau quặn tt. Đau bụng nghe như ruột thắt lại.

đau rát tt. Xót ngoài làn da.

đau thúc tt. Đau bụng cách giục-giã buộc phải rặn.

đau thương tt. Đau lòng vì thương-xót : *Tình-cảnh rất đáng đau thương.*

đau xót tt. Đau lòng và xót-xa cho kẻ khác : *Thấy vậy, tôi rất đau xót.*

ĐAU-ĐÁU trt. Clg. Đáu-đáu, áy-náy, canh-cánh, buồn trong lòng không tỏ ra được : *Lòng hằng đau-đáu.*

ĐÁU-ĐÁU trt. X. Đau-đáu.

ĐẮC bt. Được, ăn khớp, có thể, đáng : *Sở-đắc, tương-đắc, thủ-đắc, Bất-đắc-dĩ, Đắc-đắc kỳ-từ, số độc-đắc.*

đắc-chí tt. Thoả chí, sung-sướng trong lòng vì được việc : *Tiểu-nhân đắc-chí thường quên lúc hàn-vi.*

đắc dân *tt.* Được lòng dân, được dân mến-chuộng.

đắc-dụng *tt.* Xài được nhiều việc : *Người đó rất đắc-dụng, món đồ này rất đắc-dụng.*

đắc-đáng *tt.* Thoả-đáng, rất xứng-đáng.

đắc-đạo *tt.* Thành chánh-quả, đạt tới mức giác-ngộ.

đắc-địa *tt.* Phải chỗ chôn cất // *(B)* Thành công, nên danh-phận : *Ngày sau đắc-địa, chẳng dám quên ơn.*

đắc-ý *tt.* Thoả-mãn, sung-sướng trong lòng : *Nghe qua, rất đắc-ý.*

đắc-kế *trt.* *Nh.* Đắc-sách, được kết-quả tốt trong kế-sách : *Thầy đắc-kế, ông rất vui.*

đắc-lợi *dt.* *(Pháp)* : Tế lợi, làm ra tiền : *Mỗi đắc-lợi đều có nguyên-nhân (enrichissement).*

đắc-lực *trt.* Được việc : *Làm việc rất đắc-lực.*

đắc-nghi *tt.* Thích-nghi, hợp, đúng : *Hành-động đắc-nghi.*

đắc-nghĩa *tt.* Phải nghĩa, đúng với nghĩa-nhân : *Trước là đắc-nghĩa cùng chồng, Sau là họ-mạc cũng không chê cười CD.*

đắc nhân-tâm *tt.* Được lòng mọi người : *Cách cư-xử rất đắc nhân-tâm.*

đắc-pháp *tt.* Đúng phương-pháp.

đắc-quả *tt.* *Nh.* Đắc-đạo.

đắc-sách *tt.* *Nh.* Đắc-kế.

đắc-sắc *tt.* Sung-sướng ngoài vẻ mặt.

đắc-sủng *tt.* Được yêu-chuộng, cưng-dưỡng.

đắc-tội *tt.* Đáng tội, tội-trạng rõ-rệt : *Đắc-tội, không còn chối-cãi.*

đắc-thắng *dt.* Thắng trận to.

đắc thất *tt.* Thành hay bại, được hay thua : *Đắc thất thế nào?*

đắc-thế *tt.* Được thế, gặp thời-thế.

đắc-thời *tt.* Gặp thời, may.

ĐẶC *tt.* Đậm, nhiều cốt : *Chè pha đặc, cà-phê đặc* // Ít nước, sền-sệt : *Sữa đặc, đông đặc, chất đặc* // Đầy, không bọng ruột : *Xe bánh đặc* // Đông, nhiều : *Rạp đặc khán-giả* // Hoàn-toàn, trăm phần trăm : *Dốt đặc, quê đặc.*

đặc cứng *tt.* Quá đặc, đông cứng lại : *Hồ đặc cứng, kẹo đặc cứng.*

đặc gật *tt.* *Nh.* Đặc nghẹt.

đặc kẹo *tt.* Kẹo lên, đông lên đến dẻo : *Đường tới đặc kẹo.*

đặc nghẹt *tt.* Đông nghẹt, chen chân không lọt : *Khán-đài đặc nghẹt, rạp đặc nghẹt.*

đặc ruột *tt.* Đầy ruột, không trống : *Tầm-vông đặc ruột* // *(B)* Rặc-ròng, không biết chi cả : *Dốt đặc ruột.*

đặc sệt *tt.* Sền-sệt, khô nước : *Cháo đặc sệt* // *(B)* Rặc-ròng : *Nhà-quê đặc sệt.*

đặc-tán *dt.* Những thể cứng nghiền thành miếng nhỏ hay hòn nhỏ dùng vào một việc nhứt-định *(concassé spécial).*

đặc-xít *tt.* Đậm đen : *Cà-phê đặc-xít.*

ĐẶC *bt.* Khác thường, riêng-biệt, vượt khuôn-khổ.

đặc-ân *dt.* Ơn riêng : *Hưởng được đặc-ân.*

đặc-biệt *tt.* Khác hẳn, ngoài lệ thường, phép thường : *Bữa ăn đặc-biệt, tô phở đặc-biệt, tài đặc-biệt.*

đặc-biệt pháp-viện *dt.* *(Pháp)* : Toà-án đặc-biệt có thẩm-quyền xét-xử Tổng-thống, Phó Tổng-thống, Chánh-án toà Phá-án, Chủ-tịch viện Bảo-hiến, trong trường-hợp can-tội phản-quốc và các trọng-tội khác.

đặc-cách *trt.* Cách đặc-biệt, ngoài lệ-lối thường : *Đặc-cách thăng chức.*

đặc-cố *dt.* Biến-cố xảy ra dưới một hình-thái đặc-biệt.

đặc-chất *dt.* Tính-chất đặc-biệt.

đặc-chỉ *dt.* Chỉ-dụ, chỉ-thị đặc-biệt.

đặc-chú *dt.* Lời dặn đặc-biệt : *Xem đặc-chú phía dưới* // *dt.* Chú-ý đặc-biệt : *Sự-kiện ấy rất được đặc-chú.*

đặc-dị *tt.* Khác lạ dị-thường.

đặc-đãi *dt.* Biệt-đãi, đối-đãi tử-tế đặc-biệt.

đặc-định *bt.* Qui-định đặc-biệt cho một trường-hợp nào, không có tính-cách chung (ad-hoc) // *(Pháp)* Tính-cách đặc-biệt một điều-khoản được qui-định riêng cho một sự-kiện, không áp-dụng cho sự-kiện khác : *Điều... có phạm-vi đặc-định, chỉ thi-hành cho các khế-ước, không thể áp-dụng cho giá-thú.*

đặc-điểm *dt.* Điểm đặc-biệt, chỗ đáng chú-ý.

đặc-giá *dt.* Giá đặc-biệt.

đặc-hứa *dt.* Ban riêng, cấp riêng : *Đặc-hứa quyền sáng-chế.*

đặc-khoa *dt.* Khoá thi đặc-biệt.

đặc-khoản *dt.* Khoản tiền dùng về việc đặc-biệt : *Trong ngân-sách có nhiều đặc-khoản dành cho trường-hợp bất-ngờ.*

đặc-khởi (khỉ) *dt.* Vượt lên cách đặc-biệt : *Việc ấy giúp cho tinh-thần quần-chúng đặc-khởi rất nhiều.*

đặc-khu *dt.* Khu-vực đặc-biệt.

đặc-miễn *dt.* *(Pháp)* : Sự đặc-cách miễn cho một hạng người những xâm-phạm mà những hạng người khác phải bị : *Thường các nghị-sĩ và nhân-viên ngoại-giao có quyền đặc-miễn (immunité).*

đặc-nhiệm *bt.* Nhiệm-vụ đặc-biệt ; được ủy-thác một công-tác đặc-biệt : *Đó là một đặc-*

nhiệm của bề trên giao cho ; *Được đặc-nhiệm đi công-cán ở tỉnh X.*

đặc-phái *đt.* Phái đi cách đặc-biệt : *Đặc-phái đi điều-tra.*

đặc-phái-viên *dt.* Người được đặc-phái : *Đặc-phái-viên của báo X.*

đặc-phí *dt.* Phí-tổn đặc-biệt, tiền xài riêng cho một việc.

đặc-quyền *dt.* Quyền đặc-biệt : *Đặc-quyền thưởng-phạt.*

đặc-sai *đt.* Giao-phó một công-tác đặc-biệt : *Đặc-sai người đi thương-thuyết.*

đặc-san *dt.* Báo đặc-biệt, hình-thức và nội-dung không giống báo thường.

đặc-sản *dt.* Sản-vật riêng một địa-phương : *Đồi-mồi là đặc-sản của Hà-tiên.*

đặc-sắc *tt.* Xuất-sắc, có màu sắc đặc-biệt : *Hay đặc-sắc, tuồng rất đặc sắc.*

đặc-sứ *dt.* Đại-diện đặc-biệt một nước tới một nước khác để giải-quyết một vấn-đề trọng-đại.

đặc-sử *dt.* Sử-ký đặc-biệt chuyên khảo-xét từng môn riêng ở một thời-đại.

đặc-tài *dt.* Tài-năng riêng, ít người có : *Anh ấy có đặc-tài đi dây mà khoanh tay.*

đặc-tính (tánh) *dt.* Tính-cách, tính-chất riêng, không giống đồng-loại.

đặc-tứ *dt.* Ban, cấp, thưởng cách đặc-biệt.

đặc-thắng *dt.* Cảnh đẹp đặc-biệt : *Đà-lạt có nhiều đặc-thắng đáng cho du-khách thưởng-ngoạn.*

đặc-thù *tt.* Rất đặc-biệt // *(Pháp)* Biểu-thị tính-cách đặc-biệt.

đặc-thú *dt.* Thú vui đặc-biệt : *Câu cá đối với người nghèo là một lối sinh-sống, nhưng đối với người giàu là một đặc-thú.*

đặc-trưng *dt.* Sự tượng-trưng đặc-biệt : *Vật-giá xuống thấp là đặc-trưng một nền kinh-tế bắt đầu phồn-thịnh* // *đt.* Trưng-dụng đặc-biệt : *Nhà ấy được đặc-trưng cho phái-đoàn người Thượng ở tạm tại thủ-đô.*

đặc-trưởng *dt.* Sở-trường riêng // (triết) Lập-trường đặc-biệt, sự tin-tưởng chắc-chắn của những người có một đức-tin vững-vàng.

đặc-uỷ *dt.* Uỷ-ban hay uỷ-viên đặc-biệt : *Đặc-uỷ miền Tây ; Có đặc-uỷ ban thường-vụ đến điều-tra.*

đặc-ước *dt.* Khế-ước riêng.

đặc-vụ *dt.* Chức-vụ đặc-biệt : *Ông ấy chuyên về đặc-vụ.*

đặc-xá *dt.* Xá tội riêng cho người trong một trường-hợp đặc-biệt : *Nhiều tù-nhân được đặc-xá nhân ngày lễ Phật-đản.*

ĐĂM *tt.* Phải (mặt), đối với bên trái : *Chân đăm đá chân chiêu.*

đăm-chiêu *tt.* Phải trái // *(B)* Lo-nghĩ trước sau, buồn-bã suy-tư : *Vẻ mặt đăm-chiêu.*

đăm-đăm *trt.* Chăng-chăng, trân-trối, vẻ nhìn không nháy mắt : *Ngó đăm-đăm, nhìn đăm-đăm ; Đã mòn con mắt phương trời đăm-đăm K* // *tt.* Vẻ buồn suy-tư : *Nét mặt đăm-đăm*

ĐĂM-ĐẮM *tt.* X. Căm-gằm.

ĐẰM *tt.* Kín-đáo, yên-tĩnh, không để lộ ra ngoài.

đằm-đằm *tt.* Lầm-lỳ, vẻ mặt giận, ngó xuống, không nói tới ai cả : *Vẻ mặt đằm-đằm ; Giận ai mà mặt đằm-đằm vậy ?*

đằm-thắm *tt* Hoà-thuận, vui-vẻ : *Vợ chồng đằm-thắm ; Cửa nhà đằm-thắm ; Cho duyên đằm-thắm ra duyên bẽ-bàng K.*

ĐẮM *tt.* Chìm, lặng xuống đáy nước : *Chết đắm, đánh đắm* // Mê trốt, say-sưa : *Chìm-đắm, say-đắm ; Mang bầu tới quán rượu đào, Say hoa đắm nguyệt quán câu ân-tình CD.*

đắm-đuối *tt.* Chìm-ngập, không cứu-vớt được : *Chết đắm chết đuối* // *(B)* Mê-mệt, say-sưa : *Đắm-đuối dưới bể tình ; Cái nhìn đắm-đuối.*

đắm-say *dt.* Clg. Say-đắm, mê, ham-thích quá độ : *Đắm-say tửu-sắc.*

đắm sắc *dt.* Mê sắc đẹp, thích đàn-bà : *Hãy đừng đắm sắc say tình, Lánh xa tửu-điếm trà-đình chớ vô CD.*

đắm thuyền *tt.* Bị chìm tàu, chìm ghe : *Ướt-át như người bị đắm thuyền.*

ĐẨM-THẤP *tt.* X. Gầm-gằm.

DẦM *dt.* Dầm ở dưới : *Đầm bùn, dầm mưa* // *(B)* Ăn hoài không ngớt miệng : *Còn bấy-nhiêu đó, đầm cho hết đi !*

ĐẰN *dt.* Đè xuống, nhận xuống, không cho ngóc lên, không cho vồng lên : *Đằn xuống, đằn một đầu* // Cán lên : *Bị xe đằn ; Tai-nạn xe đằn.*

ĐẮN-ĐO *dt.* Cân-nhắc, so-sánh sự-việc, phân-biệt lợi-hại : *Đắn-đo cân sắc cân tài K.*

ĐẪN *dt.* Chặt khúc : *Chém tre đẵn gỗ trên ngàn. Hữu thân hữu khổ phàn-nàn cùng ai CD* // *dt.* Đoạn, khúc : *Một đẵn tre, một đẵn gỗ.*

ĐẶN *trt.* Đà chừng, bắt nọn : *Nói đặn trẻ con, dỗ ngon người dại tng.*

ĐĂNG *dt.* Tre, nứa hay cây sậy, cây đã bện thật dài dùng chận ngang một khúc rạch hay sông, đợi nước ròng bắt cá : *Đăng vớt.*

đó cho rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai ? CD // *đt.* Bắt cá bằng đăng : *Đăng cá, đi đăng.*

ĐĂNG *đt.* Bó cứng cho đừng cục-cựa được nơi có đoạn xương gãy hay giập sau khi nắn sắp chỗ gãy hay giập cho ngay, đúng chỗ, để được liền lại.

đăng bột *đt.* Đăng bằng một lớp bột thạch-cao thật dày, theo Tây-y.

đăng thuốc *đt.* Đăng bằng thuốc với một miếng ván hay đoạn gỗ theo Đông-y.

ĐĂNG *đt.* Lên, ở chỗ thấp lên chỗ cao : *Đăng-đàn, đăng-sơn* // Ghi vào, vô sổ : *Đăng lính, đăng-lục.*

đăng-bạ (bộ) *đt.* Vô sổ, ghi vào sổ nhà nước để chính-thức-hoá và đóng thuế : *Đăng-bạ một khế-ước, một giấy bán nhà.*

đăng báo *đt.* In lên báo cho công-chúng đọc : *Đăng báo một bản án, một lời rao, một tin-tức.*

đăng-bộ *đt.* Nh. Đăng-bạ.

đăng-cáo *đt. (Pháp)* : Kiện ra toà.

đăng-cáo giả-mạo *đt. (Pháp)* : Kiện ra toà một vụ giả-mạo.

đăng đài *đt.* Lên đài : *Đăng đài thi võ.*

đăng-đàn *đt.* Lên diễn-đàn : *Đăng-đàn diễn-thuyết.*

đăng-đường *đt. (Pháp)* : Ra công-đường làm việc (trường-hợp dinh quan có công-đường) // Được đưa xét-xử trong một phiên toà : *Vụ án ấy sẽ được đăng-đường kỳ tam-cá-nguyệt này.*

đăng-ký *đt.* Vô sổ, ghi vào nhựt-ký : *Đăng-ký một lá đơn.*

đăng-khoa *đt.* Đi thi : *Đại đăng-khoa (thi đậu)* // *(R)* Được nhận làm rể : *Đại-đăng-khoa (lễ cưới), tiểu-đăng-khoa (lễ hỏi).*

đăng-lâm *đt.* Đi chơi trong rừng.

đăng-lâu *đt.* Lên lầu : *Xin mời đăng-lâu.*

đăng lính *đt.* Xin đi lính : *Đăng lính ra trận.*

đăng-lục *đt. (Pháp)* : Ghi vào sổ thứ-tự : *Mỗi án-văn phải đăng-lục trước khi gởi đi hay cấp-phát bản sao.*

đăng-sơn *đt.* Leo núi, lên núi.

đăng tải *đt.* Ghi vào, in vào.

đăng tên *đt.* Xin ghi tên vào bản danh-sách chung : *Đăng tên dự-thi, đăng tên mua vé gần máy.*

đăng-tiên *đt.* Lên cảnh tiên // *(B)* Chết : *Hay tin lịnh thân-phụ ông... vừa đăng-tiên...*

đăng-tịch *đt.* Nh. Đăng-bạ và đăng-lục.

đăng-tịch địa-chánh (chính) *đt.* Sự đăng-tịch ruộng đất vào sổ bộ của sở Địa-chánh theo bản-đồ cắm ranh.

đăng-tịch điền-thổ *đt.* Sự đăng-tịch những ruộng đất có bản-đồ địa-chánh, rồi để sở Quản-thủ điền-thổ lập bằng-khoán mới.

đăng-thiên *đt.* Lên trời // *(B)* Làm khó-khăn, làm không được.

đăng-trình *đt.* Lên đường, khởi-hành.

ĐĂNG *dt.* Cái đèn, ngọn đèn : *Khai-đăng.*

đăng-đài *dt.* Chân đèn // Đài cao ở cù-lao hay mũi đất gie ra biển có gắn đèn chiếu sáng bốn phía làm mục-tiêu cho thuyền tàu ban đêm.

đăng hiệu *dt.* Đèn hiệu, đèn có kiếng màu để làm hiệu.

đăng-hoa *dt.* Hoa đèn, lửa ở tim đèn sắp bựt sáng như cái hoa.

đăng hoả *dt.* Đèn và lửa // *(B)* Công ăn-học khó-khăn, vất-vả : *Thập niên đăng hoả.*

đăng-lung *dt.* Lồng đèn.

đăng-tâm *dt. (Đy)* : Tim bấc, dùng làm tim đèn // *(thth)* Vị thuốc khí hơi lạnh, vị mặn, không độc.

đăng-trảng *dt.* Thếp đèn.

ĐĂNG-ĐẮNG *tt.* Clg. Đăng-đắng, hơi đắng (X. Đắng).

ĐĂNG-ĐẲNG *trt.* Thẳng-thẳng, rằng-rặc, ai cũng thế, không chừa người nào : *Cấp đăng-đẳng mỗi người 100.*

ĐĂNG-XINH *dt.* Vũ-trường, nhà nhảy-đầm (khiêu-vũ) có bán rượu : *Đi đăng-xinh ; đăng-xinh mọc như nấm (dancing).*

ĐẰNG *dt.* X. Đàng và các tiếng phụ-thuộc.

ĐẰNG *đt.* Căng ra, để nằm dài : *Đằng da, đằng thẳng, đằng xuống đánh.*

ĐẰNG *dt.* Các loài dây leo : *Cát-đằng.*

đằng-la *dt.* Một loài dây leo // *(B)* Vợ bé : *Trước hàm sư-tử gởi người đằng-la K.*

ĐẰNG-ĐẰNG *tt.* Hầm hầm, vẻ mặt hay dáng người giận dữ, hung-hăng : *Sát-khí đằng-đằng* // *dt.* Mụt trong lỗ tai : *Lên đằng-đằng.*

ĐẰNG-ĐẴNG *tt.* Ròng-rã, quá lâu, ngày giờ kéo dài : *Đằng-đẵng mấy năm trời.*

ĐẰNG-HẮNG *đt.* Clg. Tằng-hắng, tặn cho thông cổ, cho ra tiếng : *Đằng-hắng dọn giọng ; Đằng-hắng lên tiếng.*

ĐẰNG-THẰNG *trt.* Thẳng-thớm, đàng-hoàng : *Cứ đằng-thằng mà làm.*

ĐẰNG-VÂN *đt (truyện)* : Bay trên không, đi trên mây : *Đằng-vân giá-võ.*

ĐẮNG *tt.* Vị khó nuốt như vị của khổ-qua, bồ-hòn, v.v... : *Mướp đắng, rau đắng, thuốc*

đắng đã tật, ăn cay uống đắng ; Đói lòng ăn trái khổ-qua, Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười CD ‖ (B) Đau-đớn trong lòng : *Ngậm đắng nuốt cay* ‖ (B) Rít-róng với mọi người : *Ông chủ đắng như kỳ-nam.*

đắng cay *bt.* Nh. Cay đắng : *Cảm thân con ngựa nhiều điều đắng cay CD.*

đắng chằng *tt.* Thật đắng, đắng quá : *Thuốc đắng chằng ; Cái miệng đắng chằng.*

đắng-đắng *tt.* Hơi đắng : *Nếm nghe đắng-đắng.*

đắng-đót *tt.* Đau-đớn, khổ-sở : *Đắng-đót ghê thay mùi tục-lụy, Bực mình theo Cuội tếch cung mây HXH* ‖ Không đắng : *Thuốc đó mà đắng-đót gì !*

đắng miệng *tt.* Khó chịu trong miệng khi sắp bệnh hay đang bệnh, khiến ngán cơm, cháo : *Bữa nay nghe đắng miệng quá.*

đắng nghét *tt.* Rất đắng, rất bỏn-sẻn, rít-róng : *Thuốc đắng nghét ; Bà chủ đắng nghét.*

ĐẰNG *trt.* Đằng ấy : *Lại đằng, ở đằng.*

ĐẲNG *dt.* Cấp, hạng, thứ, bậc : *Bình-đẳng, cao-đẳng, đồng - đẳng, dị - đẳng, sơ-đẳng, trung - đẳng* ‖ *tt.* Đồng - đều, bằng nhau : *Đẳng-đẳng, dân-đẳng, ngã-đẳng.*

đẳng-áp *dt.* Sức ép đều đều, sức nào cũng như nhau (*pression constante*).

đẳng-biên *tt.* Đều cạnh, có cạnh đều nhau : *Hình đẳng-biên (équilatéral).*

đẳng-cấp *dt.* Thứ, bậc, từng hạng cao thấp : *Các đẳng-cấp trong xã-hội.*

đẳng-cấp luỹ-tiến *dt.* Sự tăng thêm số người trong dòng họ khiến cấp - bực bà-con ngày càng nhiều do các cuộc hôn-nhân mà ra.

đẳng-diện-hình *dt.* Những hình có bề mặt bằng nhau.

đẳng-hạng *dt.* Thứ, bậc : *Tăng lương theo đẳng-hạng.*

đẳng-khuynh *tt.* Nghiêng bằng nhau, đồng một độ nghiêng (*isocline*).

đẳng-liệt *dt.* Nh. Đẳng-cấp.

đẳng-lượng *tt.* Bằng nhau về số lượng (nhiều ít).

đẳng-nhân (nhơn) *dt.* Người cùng bọn.

đẳng-nhiệt *tt.* Đồng nhiệt-độ, sức nóng ngang nhau (*isotherme*).

đẳng-phân *đt.* Chia đều ‖ *tt.* Đồng phân-số, đồng phân-lượng.

đẳng-sai *dt.* Cấp-bậc khác nhau.

đẳng-sắc *tt.* Giống nhau, đều nhau về màu sắc.

đẳng-thứ *dt.* Thứ bậc, hạng cao thấp.

đẳng-thức *dt.* Clg. Phương-trình, hai phương-thức bằng nhau.

đẳng-vị *dt.* Ngôi thứ : *Ngồi theo đẳng-vị.*

ĐẶNG *trt.* Được : *Xí đặng, đặng của* ‖ Nhận trong tay : *Đặng tin, đặng thơ.*

đặng cho *trt.* Để cho, tạo ra hoàn - cảnh : *Nói ra hết, đặng cho lòng thơ - thới ; Đi, đặng cho có chỗ trống.*

ĐẮP *đt.* Đậy lên, phủ lên : *Đắp chiếu, đắp mền ; Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh - lùng HXH ; Khi đắp áo ngắn khi chung áo dài CD* ‖ Tủ lên, phụ thêm cho cao : *Bồi-đắp, vun-đắp, xây - đắp ; Công anh đắp nấm trồng chanh CD ; Đắp đập, đắp đường, đắp mả, đắp nền nhà ...* ‖ Bù, đền vô : *Đắp lỗ thủng.*

đắp bờ *đt.* Be bờ, móc đất đắp thành bờ cao để ngăn nước : *Ruộng ai thì nấy đắp bờ, Duyên ai nấy gặp đừng chờ uổng công CD.*

đắp-điếm *đt.* (*đ*) : Đắp : *Yêu nhau đắp-điếm mọi bề CD.*

đắp-đổi *đt.* Sống lây-lất, làm ngày nào tiêu ngày ấy : *Khó-khăn đắp-đổi lần-hồi.*

đắp mặt *đt.* Đắp lên mặt người mới chết một vuông vải đỏ hay một tờ giấy bạch, một tục-lệ : *Chết không giấy đắp mặt.*

đắp vỏ *đt.* Vá lỗ rách hoặc phủ toàn-diện cái vỏ xe đã mòn bằng cách đắp thêm một chớp [illegible] rồi hấp [illegible] : *Nhà đắp vỏ.*

ĐẮT *tt.* Mắt, cao giá : *Đắt đỏ, đắt giá* ‖ Được nhiều người mua, bán ra liền liền : *Mua may bán đắt* ‖ *trt.* Nên, thành việc.

đắt chồng *tt.* Được nhiều nơi hỏi làm vợ : *Gái đắt chồng.*

đắt-đỏ *tt.* Mắt-mỏ, cao giá, phải tốn nhiều tiền : *Đời sống đắt-đỏ.*

đắt giá *tt.* Mắt, cao giá : *Món hàng đắt giá.*

đắt hàng *trt.* Được nhiều người mua : *Bán được đắt hàng.*

đắt khách *tt.* Có nhiều người tới lui, hỏi mua : *Nhà đắt khách ; Cửa hàng đắt khách ; Tay chơi-bời đó đắt khách lắm.*

đắt lời *trt.* Nên lời, được người nhận lời mình : *Nói đắt lời.*

đắt lựa *trt.* Vừa ý, hợp ý người : *Nói đắt lựa.*

đắt như tôm tươi *tt.* Rất đắt.

đắt tiền *tt.* Mắt tiền, giá cao : *Hàng đắt tiền.*

đắt vợ *tt.* Được nhiều nơi muốn gả con gái cho hoặc có nhiều vợ : *Chàng trai đắt vợ, ông già đắt vợ.*

ĐẶT *đt.* Để lên, sắp lên : *Đặt cái ly xuống bàn ; Cắt - đặt, sắp - đặt* ‖ (R) Giao-ước trong việc tiền-bạc, mua-bán : *Đặt làm khoán ; đặt đóng cái bàn, đặt mua hàng ; tiền đặt trước* ‖ Bịa ra, nghĩ rồi viết ra : *Bày-đặt, tuồng đặt không phải tuồng truyện.*

đặt bài *đt.* Làm bài, nghĩ rồi viết ra bài theo đầu đề : *Đặt bài tả cảnh, đặt bài luận...*

đặt bàn *đt.* Bày bàn ra một nơi : *Đặt bàn ăn, đặt bàn hương-án.*

đặt câu *đt.* Nghĩ rồi viết ra câu cho trúng ngữ-pháp.

đặt cọc *đt.* Đưa trước một số tiền làm chắc : *Đặt cọc mua hàng, đặt cọc mướn nhà.*

đặt chuyện *đt. Clg.* Đặt điều hay Bịa chuyện, tưởng-tượng một chuyện rồi nói ra : *Đặt chuyện gạt người.*

đặt chưn (chơn) *đt.* Để chưn xuống hay bước lên : *Vừa đặt chưn xuống đất thì... ; Đặt chưn lên tàu.*

đặt dóc *đt.* Đặt chuyện nói dóc : *Thôi! Đừng có đặt dóc !*

đặt-để *đt.* Sắp-đặt có thứ-tự: *Bàn ghế đặt-để rất mỹ-thuật ; Đặt-để câu văn cho suôn-sẻ.*

đặt đít *đt.* Ngồi xuống : *Đặt đít chưa nóng là phải đi.*

đặt điều *đt.* X. Đặt chuyện.

đặt gánh *đt.* Để gánh xuống : *Tay đặt gánh xuống miệng chào thưa anh CD* // Cất gánh lên vai : *Đặt gánh lên vai.*

đặt hàng *đt.* Chọn kiểu hàng và nói số lượng để người cho chế-tạo hay gởi-phẩm sẵn hoặc gởi cho mình.

đặt hộp *đt.* Thử cốt-đồng coi lên thật hay giả bằng cách để một món đồ trong hộp đậy kín cho cốt-đồng đoán.

đặt lãi (lời) *đt.* Cho vay ăn lời.

đặt lọp *đt.* Để cái lọp dưới đáy nước cho cá chun vô.

đặt lờ *đt. Nh.* Đặt lọp.

đặt lớn *đt.* Đánh lớn, đặt nhiều tiền trong một ván bài.

đặt lưng *đt.* Nằm xuống : *Vừa đặt lưng xuống thì thấy sáng.*

đặt mả *đt.* Chôn người chết trên cuộc đất đã chọn và theo hướng đã định : *Nhờ thầy xem để đặt mả cho tốt.*

đặt mình *đt.* X. Đặt lưng.

đặt miệng *đt.* Đút miệng, xỏ miệng, xen vô nói (dùng trong tình-thế bất đắc-dĩ).

đặt nặng *đt.* Cho là quan-trọng, sắp vào hàng đầu : *Đặt nặng vấn-đề.*

đặt nợ *đt.* Cho vay, cho người mượn tiền có ăn lời (lãi) : *Đặt nợ từ tung ; Cho vay đặt nợ.*

đặt nhạc *đt.* Phổ nhạc, ghép giọng trầm bổng theo hứng và tình-cảm nhưng trong phương-thức qui-định để thành một bản nhạc.

đặt nhỏ *đt. (bạc)* : Đánh nhỏ, đặt ít tiền trong một ván bài.

đặt ra *trt.* Bày ra, có thông-lệ : *Đặt ra có kẻ lớn người nhỏ... ; Đặt ra hễ có mặt thì đặt tên* // *(bạc)* Để một số tiền trước mặt : *Ai đánh thì đặt ra.*

đặt rượu *đt.* Cất rượu, nấu rượu : *Chợ Vạn có nghề đặt rượu nuôi heo CD.*

đặt soát *đt.* Giao hết cho người làm với một số tiền nhất-định, không trả công ngày.

đặt to *đt. Nh.* Đặt lớn.

đặt tên *đt.* Lựa một tên đặt cho người hay cho vật để gọi phân-biệt với người khác, vật khác : *Đặt tên con, đặt tên đường* // *(B)* Gọi tên sai-khiến : *Thấy mặt đặt tên.*

đặt tiệc *đt.* Bày tiệc khoản-đãi : *Đặt tiệc trước sân* // *Clg.* Đặt thửa, đặt cho người nấu khoản-đãi : *Đi đặt tiệc ở cao-lâu.*

đặt tiền *đt. Nh.* Đặt cọc.

đặt tiền quẻ *đt.* Trả trước số tiền coi bói : *Đặt tiền quẻ 100 đồng.*

đặt tiền tổ *đt.* Trả trước số tiền trừ tà, trị bệnh, ếm-đối, cho thầy-pháp.

đặt thửa *đt.* X. Đặt tiệc (nghĩa hai).

đặt vĩ *đt.* Đặt tiền ra ngoài thành tiền vĩ trong một ván bài // Đặt tiền ngoài vĩ trong một ván cu-di (để 12 con) (*Clg.* Đặt hành-tổ).

ĐÂY *trt.* Chỗ mình đang đứng nói, ngồi nói hay nằm nói : *Lại đây, ngồi đây, đứng đây, nằm đây, để đây ; Chim bay về núi tối rồi, Anh không toan-liệu còn ngồi chi đây?* // *đdt.* Tôi, ta, bọn tôi, bọn ta : *Chê đây lấy đó ai giàu hơn ai ; Nết băng-tuyết khó khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nỗi đây* // Tiếng gắn sau câu để lưu-ý người nghe : *Nghe đây ; Có tôi đây ; Tôi đi đây.*

đây đây *tht.* Nầy nầy ! tiếng gọi người để ý : *Đây đây ! Chớ có vội !*

đây đấy *trt. Clg.* Đây đó, nơi nầy nơi khác : *Đi chơi đây đấy* // Ta với nàng (hay mi) : *Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào CD.*

đây đó *trt.* X. Đây đấy // *trt.* Từ đây tới đó nói tắt, lời chỉ khoảng về đường-sá hay ngày tháng : *Đây đó mà bao xa (hoặc bao lâu).*

đây nầy *trt.* Tiếng gọi người để ý câu mình sắp nói : *Con gái lớn ơi, mẹ bảo đây nầy, Học buôn học bán cho tày người ta CD.*

đây nè *trt.* Tiếng theo liền hành-động trao vật hoặc chỉ vật cho người : *Đây nè, còn bấy-nhiêu lấy hết đi.*

ĐẦY *tt.* Ngập tới bờ, tới miệng, tới vành : *Nước đầy sông, ly đầy rượu, thóc đầy bồ* // Đủ, trọn : *Đầy tháng, đầy cữ* // Lan-

tràn : *Rác đầy nhà, thiên-hạ đầy đường ; Lẳng-lơ chết cũng chôn ra đầy đồng* CD ‖

đầy ắp tt. *Clq.* Đầy ặp hay đầy vập, đã thật đầy, không thể để thêm vô nữa : *Thùng thóc đầy ắp rồi, còn lắc chi nữa.*

đầy bụng trt. No, bao-tử hết chứa nữa được : *Ăn no đầy bụng* ‖ Hay chữ, thông-thái : *Chữ nghĩa đầy bụng.*

đầy cữ trt. Đúng hạn 7 hoặc 9 ngày (từ ngày sinh) tuỳ trai hay gái để : 1) Làm lễ tạ ơn 12 Mụ-bà : *lễ đầy cữ* ; 2) Cho người đến thăm để tránh phong-long.

đầy cứng tt. *Nh.* Đầy ắp.

đầy-dẫy tt. Lan-tràn, có nhiều : *Hôm nay, chợ đầy-dẫy cá biển ; Đời đầy-dẫy kẻ tham giàu phụ khó.*

đầy-đặn tt. No tròn, tròn-trĩnh : *Khuôn trăng đầy-đặn nét ngài nở-nang* K ‖ *(B)* trt. Có trước có sau, trước sau như một : *Ăn-ở đầy-đặn.*

đầy-đủ bt. Tròn, đâu xong đấy : *Phận-sự đầy-đủ, sống đầy-đủ, trình-bày đầy-đủ.*

đầy họng trt. No, *Nh.* Đầy bụng (lời nói nặng) : *Đầy họng rồi mà còn đòi nữa.*

đầy mà trt. Ngập lấp-xấp tới bờ : *Nước lớn đầy mà.*

đầy ngập tt. Ngập tới miệng, tới bờ (dùng cho chất nước).

đầy nghẹt tt. Nghẽn, tới lui không được : *Đường đầy nghẹt xe-cộ* ‖ Đông người, không day-trở được : *Rạp đầy nghẹt khán-giả.*

đầy ói tt. Vun hay tràn ra (dùng cả hai chất đặc và lỏng) : *Ly còn đầy ói còn bảo châm thêm ; Thóc đầy ói mà không bán, để đợi giá.*

đầy tai trt. Chán tai, nghe không hết : *Nghe đầy tai.*

đầy tháng trt. Đúng một tháng kể từ ngày sinh : *Ăn đầy tháng, cúng đầy tháng.*

đầy tràn tt. Đầy khỏi miệng đến tràn ra ngoài : *Ly đầy tràn* ‖ Đầy vun có ngọn rồi tràn : *Lon gạo đầy tràn, thùng thóc đầy tràn.*

đầy vập tt. X. Đầy ắp.

đầy vun tt. Đầy khỏi miệng và có ngọn vun cao lên (dùng cho chất đặc) : *Lon gạo đầy vun, thùng thóc đầy vun.*

ĐẤY trt. Đó, chỗ hay việc mà mình chỉ cho người : *Tới đấy anh sẽ thấy ; Đấy, anh xem ; Trên đây ta dấy xị mà quản công* CD ‖ đdt. Tiếng gọi người đang nói với mình : *Đấy vui, có biết đây sầu cùng chăng ?* CD ‖ Tiếng gắn sau câu để lưu-ý người : *Tôi bảo đấy ! Xem đấy !*

ĐẨY đt. Ấy, vịn hay nắm rồi xô tới : *Đẩy cửa, đẩy xe, đẩy mạnh, đẩy nhẹ, đun-đẩy, đưa-đẩy, xô đẩy* ‖ *(B)* Hại người bị đuổi, cho mất chỗ : *Tôi bị cáp-rằng đẩy rồi.*

đẩy cây đt. Đấu sức mạnh với cây gậy dài, mỗi người chịu một đầu rồi rùn bộ xuống đẩy đến trôi đối-phương : *Đẩy cây coi ai mạnh nè* ‖ *(B)* Cho leo cây, hứa rồi bỏ qua : *Nó đẩy cây với mình rồi đa !*

đẩy đi đt. Xô nhẹ cho đi tới : *Tuy bị đẩy đi, nhưng anh còn day lại nói thêm* ‖ *(B)* Đổi đi với mục-đích trừng-phạt : *Bị đẩy đi.*

đẩy-đưa trt. Đưa hơi theo, không trái ý, cốt kéo dài thì-giờ mà không mếch lòng : *Nói đẩy-đưa cho vừa lòng bạn. Sông giang-hà chỗ cạn chỗ sâu* CD.

đẩy mạnh đt. Làm rúc tới, đôn-đốc cho mau lẹ cho có kết-quả tốt : *Đẩy mạnh công-tác.*

ĐẪY tt. Lớn người, cao lớn : *Béo đẫy.*

đẫy-đà tt. Cao lớn người : *Vóc người đẫy-đà ; Ăn gì cao lớn đẫy-đà làm sao* K.

đẫy người tt To người : *Anh ấy cũng đẫy người chứ !*

ĐẬY đt. Úp lên, phủ lên : *Đậy nắp, đậy nồi cơm, đậy thúng gạo : Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo đậy sao cho vừa* CD ‖ *(B)* Che-giấu, không cho người ngoài biết : *Đậy giùm việc ấy ; Biết xấu thì đậy lại.*

đậy-điệm đt. *(đ)* : Đậy, che giấu : *Đậy-điệm cho kỹ.*

đậy kín đt. Đậy nắp thật kín : *Đồ ăn còn nóng đừng đậy kín* ‖ *(B)* Giữ kín, đừng để lọt ra cho người ngoài biết : *Việc ấy, xin anh đậy kín giùm tôi.*

đậy mặt đt. X. Đắp mặt.

ĐÂM đt. Chọc thủng bằng mũi nhọn : *Đâm ăn trộm, đâm heo thuốc chó, đâm bông trà nụ* ‖ Giã, chọt nát hoặc giẹp bằng chày, cán dao, v.v... : *Đâm cốm-giẹp, đâm tiêu, đâm ớt ; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng* CD ‖ *(B)* Phát sanh, trở nên, vụt đi hoặc chạy : *Đâm không, đâm lo, đâm sợ ; Đâm đầu chạy* ‖ Gièm-siểm : *Đâm vô cho ông giận.*

đâm bang trt. Sang đàng, lạc đề, thiếu mạch-lạc, không ăn vào đâu : *Nói đâm bang.*

đâm bổ trt. Xiên-xẹo, khi bên này, khi bên kia, không ngay hàng thẳng lối : *Chạy đâm bổ, viết đâm bổ.*

đâm cốm giẹp đt. Quết nếp vàng mẹ rang sẵn để làm cốm giẹp.

đâm chém *đt.* Đâm và chém, việc chém giết, để thạo đặng trả thù, tranh quyền-lợi, danh-tiếng : *Anh em mà đâm chém làm chi.*

đâm chồi *đt.* Mọc chồi non : *Mưa xuống, cây đâm chồi* // (B) Manh-nha, sinh mầm : *Thù-oán nên dập, đừng để đâm chồi.*

đâm đầu *trt.* Lủi tới, chúi tới, không ngó tới trước : *Đâm đầu chạy ; Rạng nhà mong mỏi đâm đầu chúi, Ghé bụng nằn kề sấp mặt mau HXH.*

đâm đòn dông *đt.* Cất nhà day ngang cửa một nhà khác để cây đòn-dông nhà mình đâm ngay cửa nhà người : *Đâm đòn-dông vào nhà người ta là điều cấm-kỵ.*

đâm-đớt *đt.* Gièm-siểm, xui-giục đặng hại người : *Tính hay đâm-đớt với chủ.*

đâm ghe *đt.* Ghé thuyền vào bến giữa nhiều thuyền khác : *Đâm ghe vô nghỉ.*

đâm họng *đt.* Đâm dao nhọn vào cổ tự-sát : *Đâm họng chết cho rồi* // *trt.* Xóc, cách xóc hông : *Nói đâm họng, cứ xỉ đâm họng.*

đâm hông *tt.* Nh. Đâm họng (B) : *Chuyện đâm hông, giọng đâm hông.*

đâm phần hùn *đt.* Xen vô để chia phần : *Thấy có lợi mới đâm phần hùn.*

đâm rễ *đt.* Mọc rễ, ra rễ, bén : *Xuống đất chừng nửa tháng, nó sẽ đâm rễ.*

đâm-sầm *trt.* Á vào, húc vào, cách chạy hoặc đi thật nhanh, không ngó tới trước : *Chạy đâm-sầm vô ; đâm-sầm tấn tới.*

đâm thọc *đt.* Móc, nói thêm vô cho hai đàng giận nhau : *Chuyện chúng tôi mà anh đâm-thọc làm chi?*

đâm xà-bang *đt.* Gác nối thêm cây cho thân trên chiếc ghe hay chiếc xe rộng ra để chất đồ cho nhiều.

đâm xiên *trt.* Nh. Đâm bò.

ĐẦM *dt.* Vũng, ao, nơi trũng đọng nước : *Trong đầm gì đẹp bằng sen? CD* // *tt.* Dầm, đọng nước : *Ướt đầm.*

đầm chích *đt.* Chài lưới, câu kéo, tiếng chỉ chung nghề bắt cá : *Đầm chích kiếm ăn.*

đầm chim *dt.* Sân chim, nơi chim mỗi năm đến mùa, tựu về làm ổ sanh đẻ.

đầm-đầm *trt.* Ròng-ròng, chảy đổ giọt tiếp nối nhau : *Thoắt nghe Kiều đã đầm-đầm châu sa K.*

đầm-đìa *dt.* Cái đầm và cái đìa, nơi nước đọng, có cá : *Đồng khô cỏ cháy, có đầm-đìa chi đâu mà có cá* // *tt.* Dầm-dề, đọng nước ở trên, thấm ướt nhiều : *Đầm-đìa lá liễu hột sương gieo HXH.*

ĐẰM *bt.* Êm, không khua-động, không giục-giặc : *Máy chạy đằm, bong-vụ thật đằm* // (B) Êm dịu, hoà-thuận.

đằm-ấm *tt.* Đậm-đà, thuận-thảo, yên vui : *Vợ chồng đằm-ấm, gia-đình đằm-ấm.*

đằm-đằm *trt.* Hơi đằm, không giục, không khua : *Tiếng chạy nghe đằm-đằm dễ chịu.*

đằm-thắm *tt.* Dịu-hiền, ít ăn-nói, không lả-lơi bỡn-cợt : *Con gái phải cho đằm-thắm.*

ĐẦM *đt.* Nện cho dẽ và phẳng mặt : *Đầm đất* // *dt.* Vật dùng nện đất bằng sắt hay gỗ, mặt phẳng, cán đứng : *Cái đầm sắt, cái đầm gỗ.*

ĐẦM *dt.* Người đàn-bà Âu-châu : *Bà đầm, mụ đầm, con đầm, nhảy đầm* // (R) Vợ, vợ mình hay vợ người : *Mua món này cho bà đầm tôi ; Sao? Bà đầm mạnh chớ!*

đầm già *dt.* (lóng) : Vợ già, tiếng gọi chơi người vợ : *Coi chừng mụ đầm già của tôi* // Máy bay kiểu cũ, hai cánh ngang, của quân-đội Pháp để lại, thường được dùng trinh-sát : *Đầm già chụp hình.*

đầm lai *dt.* Đàn-bà Âu-châu hai dòng máu.

đầm mũi tẹt *dt.* Đàn-bà Á-đông ăn vận theo đàn-bà Âu-châu.

ĐẤM *đt.* Đánh, nắm bàn tay lại đánh hoặc cùng chày cầm chày nện : *Chịu đấm ăn xôi ; Chuông đánh tiêu để vang không đấm HXH.*

đấm bóp *đt.* Clg. Tầm-quất, đấm và bóp da thịt cho máu chạy đều, đỡ nhức mỏi.

đấm cặc *đt.* (lóng) : Không thèm, không ưng chịu (lời nặng và tục) : *Chèo ghe vừa khỏi dòng sông ngược, Đấm cặc đưa vào ngọn nước xuôi HXH.*

đấm cú *đt.* Đánh lộn với hai tay không : *Đấm cú nhau đã rồi chơi với nhau.*

đấm đá *đt.* Thoi và đá, đánh nhau bằng chân tay : *Hết chơi lại đấm đá nhau.*

đấm họng *đt.* Đánh vào bản họng, hết nói ra lời // (B) Nhét vô họng, đút lót cho xong việc : *Có tiền đấm họng việc gì cũng qua.*

đấm lưng *đt.* Đấm nhè-nhẹ trên lưng, một phần việc của khoa đấm bóp.

đấm móc *dt.* Đòn đánh bằng tay từ dưới móc lên ngực, lên cằm hay móc ngang quai hàm : *Bị một đấm móc đo ván (crochet).*

đấm mõm *đt.* Nh. Đấm họng.

đấm ngực *đt.* Đấm vào ngực mình, một cử-chỉ tức-tối, tự hành-phạt : *Đấm ngực kêu trời.*

đấm mũi *đt.* Đánh vào mũi người : *Bị đấm mũi sặc máu* // Đấm vào mũi mình : *Chị ấy đấm mũi làm vạ.*

đấm tạt *dt.* Đòn đánh bằng tay tạt ngang vô mặt (swing).

đấm thẳng *đt.* Đòn đánh thẳng vô mặt, vô ngực bằng tay không giả lấy đà, rất lẹ nhưng yếu (coup direct).

đấm thèm *đt.* (Do đếm cặc thèm rút ngắn): Không thèm: *Việc đó tao đấm thèm đi.*

đấm thôi-sơn *dt.* Quả đấm nặng (mạnh) bật có thể xô trái núi.

ĐẬM *bt.* Sậm: *Màu đậm, mực đậm* ‖ Xẵng, cứng: *Nêm đậm* ‖ Hơi dầy: *Người trông đậm* ‖ Nhiều, gắt tình: *Bị rầy đậm, thua đậm; Cho duyên bậu đậm, cho tình anh thương CD.*

đậm duyên *trt.* Lấy và yêu nhau tha-thiết: *Đậm duyên mới, lạt tình xưa.*

đậm-đà *tt.* Mặn-mà, đằm-ấm: *Câu chuyện đậm-đà; Duyên-nợ đậm-đà.*

đậm đặc *tt.* Thật đậm, gần đặc lại: *Pha đậm đặc; cà-phê đậm đặc.*

đậm đen *tt.* Thật đậm, màu thật đen: *Trà đậm đen, cà-phê đậm đen.*

đậm mùi *tt.* Rặc mùi, đầy tính-cách: *Đậm mùi phong-kiến; đậm mùi cải-lương.*

ĐẦN *tt.* Ngu, dại, tối dạ, không khôn: *Vợ đần, trâu chậm, rựa cùn; Ba năm ở với người đần, Chẳng bằng một lúc ghé gần người khôn CD.*

đần-độn *tt.* Ngu-độn, dộn-dại, ít hiểu-biết, ít phân-biệt phải trái: *Con người đần-độn.*

đần-ngu *tt.* *Clg.* Ngu-đần, như đần-độn: *Thà rằng làm lẽ thứ mười, Còn hơn chính-thất những người đần-ngu CD.*

ĐẦN *đt.* Rầy-mắng luôn, trách-cứ luôn: *Việc gì cứ đần tôi mãi vậy?* ‖ *(R)* Dùng ròng một món: *Đần ba cuốn sách; Đần cá kho luôn.*

ĐẪN *dt.* X. Đẵn: *Có khúc có đẫn.*

ĐẰNG *dt.* *Clg.* Đưng, loại cỏ cao dùng lợp nhà: *Nhà lợp đằng; Đằng cỏ.*

ĐẰNG *dt.* *Clg.* Đưng, chỗ để chân kẹp bụng ngựa khi cỡi: *Chơn đằng.*

ĐẰNG *tt.* Dừng lại, không thổi nữa, không để nữa: *Gió đằng; Đàn-bà đằng.*

ĐẤNG *dt.* Tiếng gọi các bậc đáng tôn-kính: *Đấng làm cha mẹ, đấng Chí-tôn, đấng tạo-hoá, đấng minh-quân, đấng anh-hùng.*

ĐẬP *dt.* Bờ cao đắp ngang chận nước: *Đắp đập, r.*

ĐẬP *đt.* Đánh xuống, liệng xuống, làm hư: *Đập bụi đuổi rắn; đập bàn vỗ ghế; Giết rắn phải đập đầu* ‖ *(R)* Ăn mất (đất), bóc lột: *Anh em mà đập quá!*

đập bể *đt.* Gằn, ném, lấy vật khác đánh mạnh lên cho bể: *Đập bể cái chén.*

đập bể đầu *đt.* Lời hăm đánh người: *Cãi, tao đập bể đầu.*

đập chết *đt.* Đánh tới chết ‖ *(R)* Lời hăm đánh chết người: *Đập chết chớ nói phách!*

đập-đổ *đt.* Ăn-gian tiền-bạc: *Đi chơi bị chúng đập-đổ hết tiền.*

đập giập *đt.* Làm qua-loa cho có chừng: *Đập giập rồi bỏ đó.*

đập lúa *đt.* Ôm bó lúa đập vào cạnh bồ cho lúa hột rụng vô bồ: *Công đập lúa.*

đập tan *đt.* Làm tan-vỡ: *Đập tan mưu-mô của địch.*

đập vỡ *đt.* Nh. Đập tan.

ĐẤT *dt.* *Clg.* Địa-cầu, một hành-tinh quay chung-quanh mặt trời: *Quả đất, trái đất, Trời cao đất rộng* ‖ Chất đặc trên mặt trái đất: *Đất liền, mặt đất; Đất nào dốc bằng đất Nam-vang CD* ‖ Tài-sản: *Ruộng đất; Không đất cắm dùi tag* ‖ *Xứ-sở: Đất khách quê người, đất chợ, đất quê* ‖ Ghét, chất bẩn bám ngoài da do mồ-hôi đóng lại: *Kỳ ra đất, mình đóng đất.*

đất bà hèm *dt.* Thứ đất bời-rời, ít chất bùn và đất sét, nguyên là cỏ mục thành, không có màu-mỡ.

đất bồi *dt.* Nh. Đất sét trắng.

đất bồi *dt.* *Clg.* Đất phù-sa, đất do biển bồi mỗi ngày một ít, thường là đất cát, hợp với sự trồng-trọt.

đất bùn *dt.* Đất có nhiều bùn hơn cát và đất sét, không chất vôi, hợp với ruộng lúa và những thứ cây chịu nước.

đất bưng *dt.* Đất thấp lầy-lội, ngập nước quanh năm.

đất cao *dt.* Cuộc đất, miền cao hơn mặt biển.

đất cát *dt.* Đất có pha cát nhiều hơn bùn và đất sét ‖ Đất (tài-sản và xứ-sở): *Nghèo mà làm gì có đất-cát; Đất-cát gì không có một bóng cây.*

đất cát pha *dt.* Thứ đất có lộn cát, dễ trồng-trọt.

đất công *dt.* *Clg.* Đất quốc-gia, đất của nhà-nước.

đất công-điền *dt.* Ruộng nhà-nước do làng đứng bộ để mỗi năm cho dân nghèo đấu-giá mướn hoặc để cấp-phát cho chiến-sĩ có công.

đất chai *dt.* Đất không màu-mỡ, rất xấu, cỏ cũng không mọc được.

đất cháy *dt.* Lớp đất mặt, có màu-mỡ: *Đất cháy ở U-minh dày lối 1 m.* ‖ Vùng đất mà nhà cửa, sản-vật bị đốt cháy cả, một chiến-thuật khi rút lui, để địch thiếu phương-tiện sống nơi đó.

đất chiếm-hưởng *dt.* Đất công được dân khai-khẩn và tạm hưởng huê-lợi đến ngày lập bản-đồ và làm mọi thủ-tục di-nhượng.

đất chiếm-ngụ *dt.* Đất công hay tư bị choán cất nhà ở.

đất di-nhượng *dt.* Đất công cấp cho người khai-khẩn hợp-pháp và thực-sự với một giá tượng-trưng hoặc bán đấu-giá *(concession domaniale).*

đất di-nhượng không trả tiền *dt.* Đất cấp không cho cựu-chiến-sĩ hoặc cho người có công khai-phá thực-sự *(concession gratuite).*

đất di-nhượng tạm *dt.* Đất cấp tạm đợi đến ngày thành-khoảnh và hội mọi điều-kiện quy-định mới có bằng-khoán vĩnh-viễn *(concession provisoire).*

đất di-nhượng vĩnh-viễn *dt.* Đất công cấp phát vĩnh-viễn cho người hội đủ điều-kiện. *(concession définitive).*

đất-đai *dt. Nh.* Đất-cát (nghĩa 2) // (truyền) Cuộc đất có thần ngự-trị : *Nấu mâm cơm cúng đất-đai.*

đất đáy *dt.* Lớp đất dưới lớp đất màu-mỡ, thường có phèn.

đất-địa *dt.* Đất trong một vùng, một địa-phương : *Đất-địa đây lành lắm đa.*

đất đỏ *dt.* Thứ đất màu đỏ, rất nhiều màu-mỡ.

đất giồng *dt.* Cuộc đất cao ở miền thấp, thường có cát, hợp với việc rẫy-bái.

đất hoang *dt.* Đất không nhà cửa, không trồng-trọt.

đất kêu *tt.* Chết (dùng trong trường-hợp kiêng tiếng chết) : *Bị đất kêu.*

đất khách *dt.* Xứ xa lạ, không phải quê-hương mình : *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

đất liền *dt.* Phần đất trên mặt đất, không phải biển : *Tàu chạy êm như đi trên đất liền.*

đất màu *dt.* Tức đất màu-mỡ, đất có nhiều hoá-chất hợp với sự trồng-trọt.

đất mẹ *dt. Ctg.* Đất tổ, quê-hương, nơi sinh-trưởng ông bà cha mẹ mình.

đất mỡ *dt.* X. Đất màu.

đất mỡ gà *dt.* Đất vàng vàng có gân trắng, thường xốp, dễ trồng-trọt.

đất nước *dt.* Quê-hương, tổ-quốc mình : *Đứa con đất nước* // (truyền) *Nh.* Đất-địa : *Tôi đây, nhờ đất nước ông bà, làm ăn dư-dả.*

đất phân *dt. Nh.* Đất màu.

đất phèn *dt.* Đất có chất phèn, không hợp với sự trồng-trọt.

đất phù-sa *dt.* X. Đất bồi.

đất quánh *dt.* Đất màu chu, đông cứng như đá, không trồng-trọt được.

đất quốc-gia *dt.* X. Đất công.

đất sét *dt.* Lớp đất dẻo màu vàng dợt lẫn trong đất bùn và đất cát để thành thứ đất đủ thành-phần căn-bản cho việc trồng-trọt.

đất sét trắng *dt.* Đất dẻo màu trắng, được dùng nặn chén bát.

đất sỏi *dt.* Đất có lộn sỏi, không trồng-trọt được.

đất sứ *dt. Nh.* Đất sét trắng.

đất thánh *dt.* Cuộc đất dành chôn-cất người có đạo Thiên-chúa.

đất thấp *dt.* Vùng thấp hơn mặt nước, thường bị ngập.

đất thịt *dt.* Đất có nhiều đất sét, cứng dẻo, dễ-dặt.

đất thó *dt. Nh.* Đất sét.

đất thổ-cư *dt.* Đất cao-ráo, dành cất nhà.

đất thục *dt.* Đất đã thành-thục, đang được trồng-trọt.

đất viên-lang *dt.* Đất vườn, dành trồng-trọt.

đất vôi *dt.* Đất có nhiều chất vôi, thường cao-ráo, đào giếng có nước ngọt, không phèn.

đất vu-đậu *dt.* Đất rẫy, hơi cao, không đọng nước.

đất xốp *dt.* Đất mầu, có nhiều chất lá mục, dễ trồng-trọt.

ĐÂU *trt.* Nơi nào, chốn nào, do nơi nào, lý-do nào : *Ở đâu, đi đâu, hồi đâu? Đi đâu mà chẳng thấy về? Mận đâu bậu bọc đào nào cầm tay? CD* // Tiếng chối-cãi, phản-bác : *Ai nói đâu? Có đâu? Chẳng phải vậy đâu? Thời oanh-liệt nay còn đâu? TL* // Khắp nơi (Đâu đâu nói tắt) : *Đâu người ta cũng thế cả.*

đâu có *bt.* Không có đâu, tiếng chối-cãi, cãi lại lời người đã bảo có : *Đâu có! Tôi có nói đâu.*

đâu đây *bt.* Cũng nội đây, tiếng chỉ nơi đang ở : *Hắn mới đâu đây mà!*

đâu đấy *bt. Ctg.* Đâu đó, tiếng chỉ nơi đây hoặc chung-quanh đây : *Coi đâu đấy, chớ mất-mát đi đâu.*

đâu đâu *trt.* Khắp nơi, mọi nhà : *Đâu đâu cũng có bán; Đâu đâu cũng treo cờ* // *tt.* Viễn-vông, không xác-thực : *Nghĩ chuyện đâu đâu.*

đâu đó *bt.* X. Đâu đấy.

đâu phải *bt.* Không phải đâu, tiếng chối-cãi, đính-chính : *Đâu phải! Như vậy nè; Đâu phải tôi nói!*

ĐÂU *dt.* Câu, chầu, cụng lại, để sát lại, ngồi

ngang nhau : *Đấu cật, đấu đầu* // (R) So-đo, tranh nhau : *Đấu lời, đấu miệng.*

đấu cật *dt.* Đấu lưng, chung sức nhau làm; đoàn-kết lại : *Chung lưng đấu cật.*

đấu đầu *dt.* Giụm đầu lại : *Ngồi đấu đầu; Hai con trâu đấu đầu nhau báng.*

đấu đít *dt.* Cùng day phía sau lại : *Hai nhà đó đấu đít nhau.*

đấu lời *dt.* Tranh nhau ăn-nói, cãi nhau : *Hai người đấu lời với nhau coi ai thắng.*

đấu lưng *dt. Nh.* Đấu cật.

đấu mặt *dt.* Day cửa ngang nhau : *Hai dãy phố đấu mặt nhau.*

đấu miệng *dt.* Ngồi ngang nhau nói chuyện : *Đấu miệng cãi.*

đấu mỏ *dt. Nh.* Đấu miệng (lời nói nặng) // Cắn mỏm nhau nghỉ sau khi đấu nhau mệt : *Thia-thia đấu mỏ.*

đấu mối *dt. (chm)* : Hàn ráp mối bằng cách cụng đầu hai khúc thép cháy trắng bọc và sôi bọt, rồi đập nhẹ cho dính nhau, đoạn đập mạnh đến thép xuống màu.

đấu sức *dt.* Chung sức làm việc : *Đấu sức cuốc độ một ngày thì rồi.*

ĐẦU *dt.* Bộ-phận trên hết có đựng bộ óc của người và thú : *Cúi đầu, ló đầu, ngẩng đầu; Giết rắn đập đầu, đâu tôm vương cá / Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài CD* // Bộ-phận u tròn trong thân con người : *Đầu gối, đầu ngón chân, đầu ngón tay* // Trên hết, trước hết, ở mút hết : *Cầm đầu, đi đầu, đứng đầu; Tới đây đầu lạ sau quen, Bóng trăng là nghĩa ngọn đèn là duyên; Thôi thôi chớ nói mà rầu, Khúc giữa Đồng-khánh, hai đầu Hàm-nghi CD* // Từng đơn-vị : *Đếm đầu; Đỡ đầu.*

đầu bạc *dt.* Tóc bạc, tóc trên đầu đã bạc // (R) Người già-cả : *Trên nhà đầu bạc phơ-phơ, Tái-sinh bồ-tát phượng-thờ vì tiên CD.*

đầu bài *dt.* X. Đầu-đề // Đoạn đầu bài văn, đoạn mới vô đề : *Mới mở đầu bài cũng biết văn hay; Dở sách ra lộ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi nhớ em CD.*

đầu bếp *dt.* Người nấu ăn chánh // (R) Người nấu ăn : *Gọi đầu bếp ra tính tiền chợ.*

đầu bò *dt.* Đầu con bò // (B) Kẻ ương-ngạnh, bướng-bỉnh : *Thằng đầu bò.*

đầu bướu *dt.* Đầu có cục bướu // (B) *Nh.* Đầu bò (B).

đầu câu *dt.* Chữ trước nhứt một câu : *Chữ đầu câu phải viết hoa.*

đầu cầu *dt.* Nơi bước lên cầu : *Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ má têm trầu khách ăn CD* // (R) *tt.* Gần cầu, chung-quanh cầu : *Xóm đầu cầu* // (B) Toán quân võ sâu nội-địa địch lập căn-cứ đánh toả ra và yểm-hộ cuộc đổ-bộ viện-quân : *Đạo tiền-quân vừa lập được một đầu cầu ở phía nam.*

đầu con *dt.* Mỗi lần sinh-đẻ : *Nuôi đỡ đầu con; Đầu con so, đầu con rạ.*

đầu con nước *dt.* Những ngày nước rong trong tháng, thường là 14, 15, 16 và 30, 1, 2 âm-lịch : *Suyễn vào đầu con nước.*

đầu-công *dt.* Công-lao lập được trước hết : *Lập đầu-công* // Người cai-quản hoặc bao công một toán công-nhân : *Đầu-công cấy, đầu-công gặt, đầu-công dồn (mía); Tính tiền với đầu-công.*

đầu-chối *dt.* Cái lắt-léo, hai đầu xương ống : *Cầm đầu-chối.*

đầu-dọc *dt.* Người đứng đầu một nhóm, một đoàn-thể : *Nắm được tên đầu-dọc thì lòi ra cả.*

đầu dây *dt.* Gỗ vụn, gỗ cưa bỏ bớt.

đầu dây đầu tể *dt. Nh.* Đầu dây // (R) Đồ vụn-vặt, đồ dọc ra, không dùng vào việc lớn được : *Đầu dây đầu tể gì ở đâu, để chẳng chỗ.*

đầu đàn *dt.* Lớn mạnh nhất và thường là con đực, đứng đầu một đàn : *Trâu đầu đàn, vịt đầu đàn.*

đầu đảng *dt.* Người cầm-đầu một đảng (thường là đảng dữ) : *Đầu đảng ăn-cướp, đầu đảng du-côn.*

đầu đấm *dt. (chm)* : Tấm sắt độn ở hai đầu toa xe lửa để giảm bớt sức dội (*tampon de choc*).

đầu đề *dt. Clg.* Đề-tài, hay đầu bài, câu hỏi hay đề ra cho học-trò làm : *Đọc đầu đề cho kỹ rồi sẽ làm bài.*

đầu đít một tấc *tt.* Lùn bần, chỉ người rất lùn.

đầu đòn *dt.* Phía đầu cây đòn khiêng : *Ai mạnh chịu đầu đòn.*

đầu đuôi *dt.* Đoạn đầu và đoạn chót, lý-do và kết-quả : *Đầu đuôi câu chuyện; Kể hết đầu đuôi* // *trt.* Từ đầu tới đuôi, tới chót, vỏn-vẹn, chỉ có : *Đầu đuôi có hai anh em, mà nó bỏ tôi nó đi.*

đầu đuôi gốc ngọn *dt.* Từ đầu tới cuối một câu chuyện, nguyên-nhân và kết-quả cùng các chi-tiết : *Kể hết đầu đuôi gốc ngọn.*

đầu gà đít vịt *dt.* Người lai, hai dòng máu, thường chỉ người Cao-mên lai Tàu.

đầu gánh *dt. Clg.* Đầu quang, phần gánh-vác nặng-nề, phần cực-nhọc : *Đầu gánh đầu quang gì cũng tới.*

đầu gối *dt.* Gối, mối ráp giữa bắp-vế và ống quyển, có miếng xương tròn ở giữa và u lên : *Bụng đói đầu gối phải bò tng.*

đầu gia *dt.* Chủ thồ, chủ sòng, người chứa bạc lấy hồ (xấu).

đầu gió *trt.* Trên gió, phía gió khởi đầu thổi tới : *Ở đầu gió ; Bắt thăm chọn đầu gió* ‖ (B) Quyền điều-khiển, sinh - sát : *Có cứng mới đứng đầu gió tng.*

đầu giòng *dt.* Nơi trên hết một cái gióng, nơi xỏ đòn gánh : *Đè đầu gióng* ‖ Chiếc gióng, phần nửa một gánh : *Đầu gióng trước, đầu gióng sau.*

đầu heo *dt.* Đầu lợn, đầu con heo cắt ra ‖ Lễ dâng ông hay bà mai : *Làm mai kiếm đầu heo.*

đầu hết *trt.* Đầu - tiên, trước hết, tiếng kể từ khi việc mới bắt đầu : *Đầu hết, anh nầy chỉ nói chơi thôi, rồi. . .*

đầu hôm *dt.* Khoảng đầu một đêm, giữa chạng - vạng và khuya : *Mới đầu hôm mà trộm-đạo ở đâu ?*

đầu hụi *dt.* Phần hụi, chân hụi : *Chơi hai đầu hụi, nhưng hốt hết một đầu.*

đầu-làng *dt.* Xóm ở bìa gần cổng làng hoặc thuộc phía có lộ cái, sông cái hay từ quận tới.

đầu lân *dt.* Đầu con lân, bồng bằng giấy bồi để tròng vào đầu múa trong đám pháo nổ.

đầu lâu *dt.* Cái sọ người (rời khỏi cổ) : *Trên bàn có cái đầu lâu.*

đầu lòng *bt.* Sinh lần đầu, được sinh trước hết : *Con đầu lòng, sinh đầu lòng ; Đầu lòng hai ả tố-nga K ; Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai CD.*

đầu lưỡi *dt.* Chót lưỡi : *Cắn đầu lưỡi tự-tử* ‖ *tt.* Xã-giao, phôi-pha : *Câu chuyện đầu lưỡi.*

đầu mày cuối mắt *dt.* Nhan-sắc một người được ngắm tỉ-mỉ : *Hoa hương càng tỏ thức hồng, Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu K.*

đầu máy *dt.* (chm) : *Clg.* Đầu xe lửa, chiếc toa đầu có máy kéo xe chạy.

đầu máy dự-bị *dt.* (chm) : Đầu máy đã hơ, chụm lửa sẵn, để sẵn-sàng thay những đầu máy hư (*machine de réserve*).

đầu máy hơi nước *dt.* Đầu máy chạy bằng hơi nước, chụm than đá hay củi (*machine à vapeur*).

đầu máy nóng *dt.* Đầu máy đã được chụm lửa, nước sôi tới độ chạy được (*machine à feu*).

đầu máy nguội *dt.* (chm) : Đầu máy để không, không đốt lửa (*machine froide*).

đầu máy phụ-lực *dt.* (chm) : Đầu máy đẩy phía sau khi xe có nhiều toa nặng hoặc lên dốc cao (*machine de renfort*).

đầu máy tăng-đe *dt.* (chm) : Đầu máy có chỗ chứa than hay củi (*machine-tender*).

đầu máy tiếp-cứu *dt.* (chm) : Đầu máy nóng, sẵn-sàng chạy khi nhận được tin điện cầu-cứu (*machine de secours*).

đầu mào *dt.* (lóng) : *Clg.* Quy-đầu, đầu dương-vật.

đầu mặt *dt.* Đốt cây tre hay trúc.

đầu mấu *dt.* *Nh.* Đầu mặt.

đầu mối *dt.* Mấu chốt, đầu dây mối nhợ, lý-do sự-việc : *Bắt từ đầu mối mà phăn.*

đầu-mục *dt.* Người đứng đầu một bộ - lạc : *Quan - lang là đầu-mục dân Mường* ‖ Kẻ đứng đầu một toán cướp nhỏ trong một đảng cướp to.

đầu năm *dt.* Những ngày đầu tháng giêng : *Đầu năm, nên cữ ; Đầu năm nay, tôi được ăn lên.*

đầu nầy *trt.* *Clg.* Đàng nầy, tiếng bắt đầu câu khác trái nghĩa với câu trước : *Mình trông nó tới đặng cùng đi cho vui, đầu nầy nó đi với kẻ khác.*

đầu-nậu *dt.* Người đứng trung-gian lãnh rồi phân-phối lại : *Đầu-nậu cá, đầu - nậu trái cây, đầu-nậu phu-phen* ‖ (R) Kẻ hung-dữ, ỷ phe-đảng đông, tranh mối lợi cách phi-pháp : *Đầu-nậu phông-tên nước, đầu-nậu móc tối, đầu-nậu đánh giầy, đầu-nậu bến tàu.*

đầu nêu *dt.* Người bày trò ra trước.

đầu nối *dt.* (chm) : Đầu ống kim - loại có răng, ngàm hoặc niềng để nối nhau (*raccord*).

đầu nước *trt.* Đầu ngọn nước vỡ, bị hại trước nhất : *Chết đầu nước.*

đầu óc *dt.* Trí hiểu-biết phận-sự mình về lẽ phải quấy, về việc ích nước lợi dân : *Có đầu óc, thiếu đầu óc.*

đầu ối *dt.* (thể) : Đầu màng ối bọc bào-thai trong tử-cung : *Bợt đầu ối ra nước.*

đầu ông-táo *dt.* Đầu ba viên đất nung kê nồi nấu : *Chín rồi thì nhắc xuống, cứ để trên đầu ông-táo luôn (lời rầy người nấu ăn).*

đầu quăn *dt.* Tóc quăn : *Đầu quăn môi trớt.*

đầu rau *dt.* *Nh.* Đầu ông-táo.

đầu rau cuống mắm *dt.* *Nh.* Đầu đuôi gốc ngọn.

đầu râu tóc bạc *dt.* Người đàn-ông già-cả : *Đối với người đầu râu tóc bạc, ta cần kính-nể.*

đầu rìu *dt.* (thực) : Loại cỏ cao lối 50 cm., lá láng, bẹ lá có lông, phát-hoa ở đọt, tím, búp có lông mịn (*Floscopa glomeratus*).

đầu sỏ *dt.* *(lóng)* : *Clg.* Đầu sỏ, người đứng đầu chỉ-huy, bày-vẽ : *Tìm tên đầu sỏ.*

đầu sóng ngọn gió *dt.* Phần quan-trọng, chỗ đứng-đợt để gánh-vác trách-nhiệm cho toàn-thể.

đầu sổ *trt.* Đứng đầu một bản danh-sách : *Đứng đầu sổ.*

đầu tay *trt.* *Clg.* Đầu-tiên, trước hết : *Bị bắt đầu tay ; Được cử đi đầu tay.*

đầu têu *dt.* X. Đầu nêu.

đầu tiên *bt.* *Nh.* Đầu tay : *Nhà đầu tiên, đi đầu tiên.*

đầu tóc *dt.* *Clg.* Búi tóc, lọn tóc quấn sau ót : *Nắm đầu tóc, xổ đầu tóc.*

đầu tóc mượn *dt.* Chùm tóc dài bó chặt một đầu dùng bới (búi) độn với tóc mình cho búi tóc (đầu tóc) được to, đẹp.

đầu-thảo *dt.* *Clg.* Hụi-thảo, người gầy hụi, chịu trách-nhiệm nếu có người không đóng.

đầu tháng *dt.* Những ngày đầu của một tháng : *Những ngày đầu tháng.*

đầu thầy chùa *dt.* Đầu trọc, đầu cạo tóc trụi-lủi.

đầu-thống *dt.* *(Đy)* : Chứng nhức đầu.

đầu trâu mặt ngựa *dt.* Bọn quỷ dưới âm-phủ giữ việc hành tội các hồn ma *ll (R)* Kẻ tay sai hung-dữ, hay vâng lời chủ hoặc dựa thế-lực của chủ mà bắt nạt, hung-hiếp người.

đầu trọc *dt.* Đầu cạo láng : *Một sư đầu trọc ngồi khua mõ HXH.*

đầu-trung *dt.* *(Đy)* : Ghẻ làm sứt móng đầu ngón tay hay chơn : *Đau đầu-trung.*

đầu voi *dt.* *(Đy)* : Chứng bệnh đầu gối nổi quằng đỏ, đau nhức, nóng sốt tới mình-mẩy.

đầu voi đuôi chuột *dt.* Chỉ kẻ xỏ-lá, khiếp-nhược, hay làm oai (uy) bắt nạt người, nhưng khi gặp kẻ dám đương-đầu lại thì sợ, rút lui hoặc chỉ việc mới khởi đầu thì rùm-beng ồn-tỏi, nhưng rốt cuộc chẳng ra chi.

đầu xạ-điểm *dt.* Điểm, nơi mà một vật hay một tia sáng gặp mặt phẳng *(point d'incidence).*

đầu-xạ-giác *dt.* Góc do chiều một tia sáng chiếu tới ghép với đường thuỷ-trực của một mặt phẳng *(angle d'incidence).*

đầu-xạ-tuyến *dt.* Tia-sáng từ ngoài chiếu vào một mặt phẳng *(rayon d'incidence).*

đầu xanh *dt.* Người trẻ tuổi : *Đầu xanh có tội tình chi.*

đầu xe lửa *dt.* X. Đầu máy *ll (R)* Biệt-hiệu do người mộ điệu ban cho các lực-sĩ chạy nhanh.

đầu xóm *dt.* Bìa xóm, các nhà bìa một xóm phía gần chợ, gần nhà hội, gần lộ cái hay sông cái : *Nhà ở đầu xóm.*

ĐẦU *dt.* Ném vào, xông vào, dâng lên, đưa tặng, nương-dựa : *Chịu đầu, hàng-đầu.*

đầu-bôn *dt.* Chạy đến, đến xin phục-vụ dưới trướng.

đầu-cáo *dt.* Nạp đơn kiện ; đi thưa : *Đầu-cáo kẻ vô-danh.*

đầu-cơ *dt.* Thừa cơ-hội làm lợi cho mình cách không hợp-lý, hợp-pháp : *Đầu-cơ hàng vải, đầu-cơ sữa ll (R)* Lợi-dụng tình-thế để mua danh, lợi : *Đầu-cơ chính-trị.*

đầu-độc *dt.* Giết người bằng thuốc độc : *Bị đầu-độc chết ll (R)* Làm truỵ-lạc tinh-thần : *Dùng dâm-thư, tuồng khiêu-dâm đầu-độc thanh-niên.*

đầu đơn *dt.* Nạp đơn thưa một việc gì : *Đầu đơn kiện, đầu đơn xin.*

đầu-hàng *dt.* *Clg.* Hàng-đầu, xin chịu thua để nghị-hoà, không đánh nữa.

đầu-hàng vô điều-kiện *dt.* Đầu-hàng mà không xin-xỏ chi cả, mọi điều-kiện đều do bên thắng đưa ra.

đầu-hiệu *dt.* Nguyện hết sức làm việc.

đầu-luỵ *dt.* Chiều-lòn, vâng dạ, chịu cho người sai-khiến để được yên thân.

đầu nạp *dt.* Đem tới nạp : *Dân làng đầu nạp một kẻ gian.*

đầu Phật *dt.* Đi tu theo đạo Phật : *Xuất gia đầu Phật.*

đầu-phiếu *dt.* Bỏ thăm bầu-cử, bỏ thăm quyết-định.

đầu-phục *dt.* Xin tùng-phục, xin theo phe : *Hết lòng đầu-phục.*

đầu-quân *dt.* Tình-nguyện làm lính nhà binh : *Đầu-quân ra trận.*

đầu-tư *dt.* Bỏ vốn ra làm ăn : *Đầu-tư trong các ngành sản-xuất.*

đầu-thai *dt.* *(truyền)* : Hiện lên trần-gian làm con nhà nào hay con một giống thú nào : *Đi đầu-thai ; Mắc đầu-thai.*

đầu-thú *dt.* Chịu tội và đầu-hàng : *Ra đầu-thú ; Nạp khí-giới đầu-thú.*

ĐẤU *dt.* *Clg.* Đấu, vật đong-lường : *Ba đấu gạo ; Một đấu rượu.*

ĐẤU *dt.* Tranh, so-đọ, thi tài : *Tranh-đấu, chiến-đấu ; Đấu được hai lô (đấu-giá nói tắt).*

đấu bút *dt.* *Clg.* Bút-chiến, tranh-luận, cãi nhau bằng ngòi viết.

đấu-chí *dt.* Ý-nguyện, tinh-thần tranh-đấu : *Tuy tạm-thời rời chính-giới, ông ấy vẫn nuôi đấu-chí luôn.*

đấu-chiến *dt.* Đánh giặc, cùng đánh với một

người khác hay một toán binh khác : *Xông vào đấu-chiến.*

đấu-dịu *dt.* Hạ giọng, làm lành lại, o-bế lại : *Thấy chồng giận dữ, bà phải đấu-dịu để tránh xung-đột.*

đấu diễm *dt.* Thi sắc đẹp : *Cuộc đấu diễm kết-thúc.*

đấu gươm *dt.* X. Đánh gươm.

đấu-giá *bt.* Tranh nhau về giá-cả để mua hay lãnh làm cho được.

đấu-giá công-khai *dt.* Cuộc đấu-giá mở ra cho mọi người công-khai tranh nhau về giá-cả (*enchères publiques*).

đấu-giá liều *dt.* Cuộc đấu-giá không hạn-chế, không có giá tối-thiểu (*folles enchères*)

đấu-giá sụt *dt.* Cuộc đấu - giá trưng-thầu, ai cho giá nhẹ hơn là được lãnh làm hay lãnh cung-cấp (*enchères au rabais*).

đấu-hạm *dt.* Tàu chiến, tàu có gắn súng và có lính để đánh giặc.

đấu kiếm *dt.* X. Đánh gươm.

đấu sắc *dt.* X. Đấu diễm.

đấu sức *dt.* Tranh sức mạnh với nhau // Đánh nhau.

đấu tài *dt.* Tranh tài, tranh cho biết ai giỏi hơn ai // (*hẹp*) Dùng miếng võ đánh nhau, không đúng phép.

đấu-tố *dt.* Xúm nhau hài tội một người để trừng-trị : *Đem hắn ra đấu-tố.*

đấu-thủ *dt.* Người dự cuộc tranh-đua : *Đấu-thủ bóng bàn, đấu-thủ cờ tướng.*

đấu-tranh *dt.* Ra sức giành phần thắng : *Đấu-tranh giai-cấp.*

đấu trí *dt.* Dùng trí - khôn, mưu - mẹo tranh hơn thua nhau : *Hai người đấu trí nhau.*

đấu võ *dt.* Dùng nghề võ tranh hơn kém // (*R*) Đánh giặc, dùng binh-lực vũ-khí tranh hơn kém : *Cuộc đấu võ giữa hai nước ngoại ; bãi chiến.*

đấu xạ *dt.* Thi bắn, tranh tài về môn bắn cung hay bắn súng.

đấu xảo *bt.* Thi tài khéo-léo, cuộc trưng-bài hoá-phẩm, sản-phẩm có chấm thi.

ĐẤU *dt.* Trộn, pha : *Đấu nước sơn, đấu thuốc lào* // Câu, đâu, nối dính nhau : *Đấu dây điện.*

ĐẤU *dt. Clg.* Đấu, đồ đong lường // Cái mõ nhỏ nắm gọn trong lòng bàn tay : *Gõ đấu.*

ĐẬU *dt.* (*thực*) : Loại dây leo hay cây nhỏ, phần nhiều lá kép ba, trái dài nhiều hột, thuộc ngũ-cốc : *Ta đậu, cnè đậu ; Cùi đậu nấu đậu ra dầu CD* // (*R*) *Clg.* Trái, chứng bệnh truyền-nhiễm, châu-thân nổi mụt to như hột đậu : *Lên đậu, bệnh đậu, trồng đậu.*

đậu bắp *dt.* (*thực*) : Loại cây cao lối 2 m., thuộc họ Bụp, lá có lông cứng, hoa vàng, tâm đỏ, trái dài nhọn, có khía và lông mịn, trong có ngăn đựng hột tròn trắng, trái có nhiều chất nhờn, hột có lối 20 % chất dầu, hoạt-nhuận (*Abelmoschus Hibicus*).

đậu bún *dt.* X. Đậu đũa.

đậu chạy nọc *dt.* Bệnh trái-giống đã xuống, nhưng nọc độc sanh biến - chứng, làm cho mắt đui, tay cán-vá hoặc chân què...

đậu-chẩn *dt.* X. Ban-chẩn.

đậu dương *dt.* Bệnh trái - giống khi cương mủ.

đậu dại *dt.* (*thực*) : X. Đậu ma.

đậu đen *dt.* (*thực*) : Loại dây leo, trái treo, dài từ 20 tới 25 cm., nhiều hột nâu hình quả thận dài lối 6 mm. (*Vigna sinensis*).

đậu đinh *dt.* Những mụt đen mọc xen theo mụt trái-giống, thường do nóng bức quá độ sinh ra.

đậu đỏ *dt.* (*thực*) : *Nh.* Đậu đen nhưng hột màu đỏ.

đậu đũa *dt.* (*thực*) : Loại dây leo hằng-niên, chùm hoa thành trái dài từ 30 tới 90 cm., có nhiều hột (*Vigna Sesquipedalis*).

đậu Hoà-lan *dt.* (*thực*) : Loại dây leo có lông, lá kép, cuống dài gồm ba lá phụ hình tim, hoa mọc chùm ở nách, trái dài từ 6 tới 10 cm., ăn non (*Phaseolus vulgaris*).

đậu hậu *dt.* Biến-chứng của bệnh trái-giống, sinh ra sau khi trái xuống.

đậu-hủ *dt. Clg.* Tàu-hủ, bột đậu nành có pha thạch-cao nấu đặc lại để ăn với nước đường, hoặc đổ khuôn thành miếng.

đậu-hủ ky *dt.* Váng bột đậu nành khi nấu đậu-hủ, được vớt ra máng trên dây phơi khô, để làm thức ăn.

đậu ma *dt.* (*thực*) : Loại dây leo hằng-niên, lá có lông cứng, hoa đỏ mọc từng chùm ở nách, đài cao có lông, trái dài lối 10 cm., ngang lối 8 cm., giẹp, có từ 8 tới 15 hột nâu sậm (*Phaseolus adenanthus*) // *Clg.* Đậu dại, loại dây leo, lá kép chân vịt có lông, hoa tím, trái ốm dài, có lông, khi chín trở đen, hột nâu (*Pueraria phaseoloides*).

đậu móng chim *dt.* (*thực*) : Loại dây leo, lá kép gồm ba lá phụ hình tim, lá bẹ cao 2, 3 mm., chùm hoa mọc ở nách, mỗi mắt có hai, ba hoa, đài dài lối 8 mm., có lông, cờ có bốn phụ-bộ, hông dài 15 mm., lườn cong, trái dài hơn 10 cm., bìa có gai mềm, chót nhọn cong quớt lên (*Dolichos sp.*).

đậu mùa *dt. (bh)*: *Clg.* Trái-giống, một bệnh truyền-nhiễm xuất-hiện cùng một lúc tạo thành dịch lan-tràn mau lẹ, xuất-phát đột-ngột, nhiệt-độ người bệnh tăng đến 40 độ, tim đập mạnh, đầu nhức, lưng đau, miệng khô, lưỡi đỏ, khát nước nhiều, lối hai ngày sau mụt đậu xuất-hiện ban đầu ở mặt, lan dần xuống cổ, mình và tay chân ; mụt to như hột bắp, có mủ vàng đặc, ở giữa thường lõm xuống, vài ngày sau mủ chảy ra và đậu đóng vảy, đến ngày thứ 9 hay 10 kể từ ngày đậu nổi, vảy teo đen lại như dấu đinh đóng và tróc dễ-dàng (*Variole*).

đậu mùa đen *dt. (bh)*: *Clg.* Trái đen, giống như đậu mùa nhưng có thêm chứng xuất-huyết (*ra máu*) dưới nhiều hình-thức : dưới làn da, trong nước tiểu, theo phân làm cho phân đen, do cửa miệng (khạc), bệnh nguy, có thể chết trong 24 giờ.

đậu nành *dt (thực)*: *Clg.* Đậu-tương, cây cao từ một tới 2 m., lá kép gồm ba lá phụ có lông, hoa tím hoặc vàng, trái có lông, hột trắng hơi vàng, tròn, có nhiều sinh-tố (*Clycine Max*).

đậu nành tàu *dt (thực)*: Loại dây dài 2, 3 m., lá xanh dợt, hoa trắng, trái giẹp có 3, 4 hột tròn màu vàng, ăn trái tươi hoặc để khô dùng hột (*Pisum sativum*).

đậu phộng (phụng) *dt. (thực)* : *Clg.* Đậu lạc, cây nhỏ cao lối 30, 40 cm., hoa vàng sau khi thụ-tinh, cộng mang tâm-bì dài ra và đưa trái vào kẽ đất, mỗi trái có 1, 2 hoặc ba hột, hột có nhiều dầu dùng nấu ăn, thắp hoặc kỹ-nghệ (*Arachis hypogea*).

đậu rồng *dt. (thực)*: Loại dây leo hằng-niên, phát-hoa ở nách có từ ba tới sáu hoa tím, trái dài cỡ 20 cm., bốn khía có răng mấm, trong có hột tròn, ăn trái non (*Psophocarpus tetragonolobus*).

đậu săng *dt. (thực)*: Cây cao lối 2, 3 cm., lá kép ba phiến, hoa vàng sọc đỏ, hột vàng, trái non ăn được, hột nấu nước uống như trà, làm lợi tiểu-tiện và trị đái dầm, lá dùng trị chứng kết-thạch trong bọng đái (*Cajanus indicus*).

đậu thước *dt.* Thứ đậu đũa trái thật dài (lối 1 m.).

đậu trắng *dt. (thực)*: *Nh.* Đậu đen nhưng hột màu trắng.

đậu xanh *dt. (thực)*: Cây cao từ 30 tới 70 cm., hoa trắng, trái dài, mọc từng chùm ở nách, mỗi trái có nhiều hột màu xanh gồm 24, 80% đạm, 1, 38% dầu, 50, 36% tinh-bột, có tính giải-độc, lợi tiểu-tiện, trừ thuỷ-thũng, trị bệnh giời, dùng làm giá, bún tàu, nhân bánh, v.v... (*Phaseolus aureus*).

đậu xuống *dt.* Bệnh trái giống sau khi cương mủ, khô mặt và tróc mày tức bịnh đã lành.

ĐẬU *dt.* Đỗ, ghé lại, dính lại, gây kết-quả tốt : *Cấm đậu xe ; Đò đưa đò đậu mặc đò, Ai từng được chốn ăn no lại về ; Đạo cang-thường khó lắm anh ôi, Chẳng phải như ong bướm đậu rồi lại bay CD ; Thi đậu, đậu bình-thứ ; Cây đậu trái, gối đậu con* // Góp vô, nhập lại : *Đậu tiền đám ma.*

đậu bình *dt.* Thi đậu vào hạng giỏi.

đậu bình-thứ *dt.* Thi đậu vào hạng khá, dưới hạng bình.

đậu con *tt.* Sai con, sinh nhiều và nuôi được cả : *Vợ chồng nhà đó đậu con quá chớ !*

đậu gàng *dt.* Đóng tiền thế cho ai : *Đậu gàng hai phân vắng mặt.*

đậu giạc *tt.* Còn sức vóc, chịu-đựng giỏi ; cao lớn người : *Những người nhiều ngủ nhất lắm, Lại càng đậu giạc, lại càng sống lâu CD.*

đậu lời *trt.* Đắc lời, được người nghe theo : *Nói đậu lời.*

đậu sức *tt.* Còn mạnh-mẽ như cũ : *Bệnh lâu mà vẫn đậu sức* // Xứng sức : *Hai người đó đậu sức nhau lắm.*

đậu trái *tt.* Sai trái, hoa và trái non ít rụng : *Năm nay cây đậu trái khá quá.*

đậu ưu *dt.* Thi đậu vào hạng thật giỏi.

ĐE *dt.* Khối sắt mặt phẳng để kê kim-loại lên đập : *Hòn đe, viên đe ; Trên đe dưới búa.*

đe chân cheo *dt. (chm)*: Hòn đe có chân để tiện xê-dịch (*bigorne à pied de biche*).

đe gót chân *dt. (chm)*: Hòn đe có hình gót chân để gò kim-loại (*bigorne à talon*).

đe hai đầu *dt. (chm)*: Hòn đe hai đầu nhọn (*bigorne*).

đe kẹp *dt. (chm)*: Hòn đe nhỏ có kẹp vặn siết được để gần cạnh bàn (*bigorne à pince*).

đe rãnh *dt. (chm)*: Hòn đe có rãnh để gò nồi kim-loại cho có đường chỉ (*bigorne à suage*).

đe viền *dt.* Hòn đe dùng lận vành, cuốn vành kim-loại miếng (*bigorne à rentrer*).

ĐE *dt.* Dọa, dùng lời hay dáng-điệu làm cho người sợ : *Đe cho nó sợ ; Nói đe.*

đe doạ *dt.* Hăm-he, dùng lời hăm sẽ làm hại người bằng cách này cách kia.

đe-loi *dt. Nh.* Đe-doạ.

đe-nẹt *dt.* Hăm-he bắt-nạt : *Không ai sợ đâu mà đe-nẹt.*

đe-nẹt *dt. Nh.* Đe-nẹt.

ĐÈ *dt.* Dằn, để vật nặng lên dằn xuống : *Lấy*

tay đè; Đè khéo nó bay; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai CD ‖ (R) Áp-bức, cưỡng-hiếp: *Lấy thịt đè người; Đè con gái người.*

đè bẹp đt. Đè đến bẹp (giẹp) ‖ (R) Ăn đứt, hơn hẳn: *Hội B bị hội A đè bẹp những năm bàn trắng.*

đè đầu đt. Nhận đầu xuống ‖ (B) Hiếp-đáp, áp-chế quá mức: *Dân-chúng bị đè đầu chẳng biết kêu than với ai.*

đè ép đt. Bức hiếp, ép-uổng: *Bị đè ép hết chỗ nói.*

đè nén đt. Nh. Đè ép.

ĐÈ đt. Nhè, nhắm vào, xoi-xỉa vào: *Nó đè tôi mà hăm-doạ chớ; Xăm-xăm đè nẻo Lam-kiều lần sang* K.

đè chừng trt. Rào đón, nói hơi hơi trước để ngăn-ngừa: *Sinh rằng khéo nói đè-chừng* K.

đè-ne trt. Trớ-trêu, chuyện đâu-đâu mà nhắm vào mình: *Duyên sao giải-cấu khéo đè-ne* HMĐ.

ĐÉ dt. Vảy sắt lộn với tro bụi ở lò rèn hay tro than ở lò thợ bạc dùng trám vật trang-sức bộng ruột: *Đồ đé, trám đé.*

ĐẺ đt. Sinh nở, rặn con hoặc trứng ra khi mãn tận: *Sinh đẻ; Mang nặng đẻ đau; Gà đẻ gà cục-tác; Có đẻ thằng bé con trai, Chồng có về hỏi con ai thế này?* CD ‖ Tẻ ra, nảy-nở ra: *Tiền đẻ trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi cửa tiền đẻ tng.* ‖ (R) Nứt bể (lòng) vì bị nổ tức: *Súng đẻ.*

đẻ con bt. Giống sinh con, phần nhiều loài có vú: *Giống đẻ con.*

đẻ chửa bt. Có chửa và đẻ; việc sinh nở: *Đẻ chửa khó-khăn; Đẻ chửa đâu phải việc chơi.*

đẻ già tháng đt. Hơn 9 tháng 10 ngày mới đẻ, thường là những người có chửa trâu (X. Chửa trâu).

đẻ kềm đt. Đẻ trắc-trở, y-sĩ hoặc mụ phải dùng kềm kéo con ra.

đẻ không đau bt. Khoa hộ-sinh mới, làm cho người đàn-bà đẻ không đau bụng.

đẻ lạnh đt. Đẻ lén-lút, không mụ, không người săn-sóc: *Chửa hoang đẻ lạnh.*

đẻ lời (lãi) dt. Tẻ lời, sinh nhiều lời: *Tiền vay mượn để lâu đẻ lời.*

đẻ non đt. Clg. Đẻ thiếu tháng, đẻ trước tháng thứ 9 từ ngày có thai: *Con đẻ non khó nuôi.*

đẻ ngược đt. Đẻ tay hay chân ra trước, khó-khăn và bất-thường, có thể nguy cho cả mẹ con ‖ Lời thề nặng của một số ít đàn-bà: *Nói láo cho đẻ ngược đi.*

đẻ rơi đt. Đẻ thình-lình hoặc giữa đường, không kịp rước mụ hoặc đến nhà hộ-sinh.

đẻ rớt đt. Nh. Đẻ rơi.

đẻ thiếu tháng đt. X. Đẻ non.

đẻ trứng bt. Giống thú sinh trứng và ấp cho nở con, phần nhiều loại có cánh, bò-sát và tôm cá: *Loài đẻ trứng.*

ĐEM đt. Clg. Đam, mang từ chỗ này tới chỗ khác: *Đem thịt nạp cho cọp* ‖ Sinh ra, khiến cho: *Sự đó không đem bao nhiêu lợi.*

đem dạ đt. Sinh bụng, muốn: *Trách ai đem dạ phụ-phàng; Đem dạ yêu-đương.*

đem đàng (đường) dt. Dẫn-dắt, chỉ biểu việc khôn dại: *Đem đàng chỉ nẻo; Thà cho nhau ăn vàng, chẳng thà đem đàng đi buôn.*

đem đến đt. Mang tới: *Ai sai em đem đến anh món này?* ‖ Sinh ra, tẻ ra: *Sự giận-giỗi thường đem đến mình nhiều tai-hại.*

đem lại đt. Mang lại: *Đem lại đây!* ‖ Nh. Đem đến.

đem lòng đt. Nh. Đem dạ: *Chồng con hay được đem lòng nghi-nan* CD.

đem mối đt. Làm mai-mối, dẫn-dắt việc mua-bán hay cưới gả.

đem thân đt. Dấn xác, đi đến nơi nào, lời nói nặng hay nói bất-mãn: *Đem thân làm tôi mọi.*

đem theo đt. Mang theo người: ‖ (B) Nhớ luôn, không hề bỏ qua hay quên: *Sống đã dạ, thác đem theo.*

ĐÉM dt. Đốm luốc không rõ nét: *Lưng có mấy đém xam-xám* ‖ tt. Nám hoặc trổ màu: *Chó này đém cả; Lém-đém.*

ĐEN tt. Clg. Thâm, nâu hay mun (riêng cho hàng giẻ), Mực (riêng cho lông chó), Mun (riêng cho lông cọp, beo và mèo), Ô (riêng cho lông gà, ngựa, vài loại chim), Hống (riêng cho lông bò), Lọ (riêng cho da mặt người), sắc tối như ban đêm, như khói đèn: *Mực đen, tối đen; Ai mua con quạ bán cho, Đen lông đen cánh bộ giò cũng đen* CD ‖ (R) Xui, rủi: *Thời đen, vận đen, lúc này đen quá* ‖ (B) Xấu bụng, tệ-bạc: *Bạc đen.*

đen bạc tt. Tệ-bạc, bội-bạc, phản-trắc: *Lòng người đen bạc.*

đen bóng tt. Clg. Đen lánh, đen đến thấy bóng lấp-lánh: *Đôi giày đen bóng.*

đen đen tt. Hơi đen, không đen lắm: *Nước da đen đen.*

đen đỏ dt. Clg. Đỏ đen, bài-bạc, cờ-bạc:

Cứ theo bà Ai đen đỗ đó có ngày cũng mạt.

đen-đúa tt. Đen (chỉ da người): *Tuy đen-đúa chớ có duyên.*

đen-đủi tt. Xui, rủi-ro: *Vận-thời đen-đủi.*

đen giòn tt. Đen mà có duyên: *Đen giòn còn hơn trắng bệch.*

đen hắc tt. Thật đen, quá đen: *Nước da đen hắc.*

đen kịt tt. Đen mà dày, nhiều lớp: *Mây giăng đen kịt.*

đen lánh tt. *Nh.* Đen bóng.

đen hù tt. Tối đen: *Trời đen hù* // X. Đen hắc.

đen mò tt. *Nh.* Đen hù.

đen mun tt. *Nh.* Đen huyền và Đen bóng.

đen huyền tt. *Nh.* Đen bóng.

đen ngòm tt. Tối đen: *Đen ngòm, sì dám đi.*

đen nghẹt tt. *Clg.* Đen nghịt, quá chật, quá đông: *Người ta đen nghẹt, xe-cộ đen nghẹt.*

đen nghịt tt. X. Đen nghẹt.

đen sạm tt. Nám đen: *Nước da đen sạm.*

đen sậm tt. Đậm đen: *Màu đen sậm.*

đen sì tt. Thật đen: *Đến khi cha chết gót con đen sì CD.*

đen tối tt. Tối-tăm, xui-xẻo: *Trời đen tối, thời-vận đen tối* // (B) Độc-ác: *Lòng dạ đen tối.*

đen tuyền tt. Toàn đen, không đốm khác màu: *Con chó đen tuyền.*

đen thui tt. Đen như bị thui, quá đen: *Cô kia đen thủi đen thui CD.*

đen trạy tt. *Nh.* Đen sì.

đen trắng tt. Sắc đen và trắng: *Phim đen trắng* // (B) Quấy phải, xấu tốt: *Đen trắng chưa phân.*

ĐÈN dt. Vật thắp ban đêm cho sáng: *Thắp đèn, đèn lu, đèn tố* // Đèn sáp dùng cúng quải gọi tắt: *Đôi đèn, lân đèn* // (R) Vật có lửa toả ra: *Đèn cồn, đèn hàn* // (B) Sự sáng-suốt của bề trên: *Đèn trời.*

đèn bao dt. Đèn có lưới sắt bọc ngoài, gắn trên toa xe lửa *(lampe d'abri).*

đèn bão dt. Đèn có nắp hơi kín trên ống khói, chịu-đựng với gió lớn *(lampe tempête).*

đèn bấm dt. *Clg.* Đèn pin hay Đèn lồ, đèn có kính tụ-quang và thắp bằng pin *(torche à pile),* có nút bấm để sử-dụng.

đèn cây dt. Đèn có chưn đứng.

đèn cầy dt. Cây đèn bằng bạch-lạp trắng hay đỏ, đổ khuôn tròn dài, giữa có tim vải.

đèn cồn dt. Lò nấu bằng rượu đốt // (R) Lò nấu bằng dầu hôi hay dầu xăng.

đèn cốt dt. Đèn có ánh-sáng vừa phải bắt buộc cháy luôn khi xe hơi chạy ban đêm *(code).*

đèn chai dt. Đuốc bằng vỏ cây nhúng dầu chai bó tròn dài: *Dầu mà cha mẹ không đưng, Đèn chai nhỏ nhựa em cũng lần vô CD.*

đèn chong dt. Đèn nhỏ kính màu, ánh-sáng lu-mờ, thắp sáng đêm.

đèn chong đầu dt. Đèn nhỏ chong trước đầu người chết luôn-luôn tới khi chôn: *Chết không đèn chong đầu.*

đèn dầu dt. Đèn tim vặn, thắp với dầu lửa, dầu phộng, v.v...

đèn đất dt. *Clg.* Đèn khí đá, đèn hai bầu, bầu trên đựng nước, bầu dưới đựng khí đá *(cạc-bua).*

đèn điện dt. *Clg.* Đèn khí, đèn chuyền dây thắp bằng hơi điện từ máy phát điện ra.

đèn đỏ dt. Đèn có mặt kính đỏ, bắt-buộc phải ngừng hoặc báo-hiệu nơi cấm vào hoặc để gắn sau lái xe *(feu rouge).*

đèn đọc sách dt. Đèn thắp đỏ ban đêm đọc sách báo, ánh-sáng không chiếu vào mắt *(liseuse).*

đèn đóm dt. (đ): *Clg.* Đèn đuốc, tức Đèn: *Tối rồi mà không đèn đóm chi cả.*

đèn đuốc dt. X. Đèn đóm.

đèn đường dt. Đèn dọc theo đường trong thành-phố: *Đèn đường vừa bật cháy.*

đèn góc dt. Đèn gắn góc phòng, được phản-chiếu hai mặt *(feu d'angle).*

đèn giội dt. Đèn cốt bằng ruột tre quấn gòn, đoạn trên nhúng bạch-lạp pha lỏng, đoạn dưới để cặm, dùng cúng-quải.

đèn hàn dt. Cây đèn có bình hơi nhỏ, gắn đót hàn cong, thắp bằng xăng, tiện mang đi, dùng hàn sì những mối hàn nhỏ.

đèn hiệu dt. Đèn dùng báo-hiệu, thường có kính màu.

đèn Huê-kỳ dt. Đèn dầu hôi dùng trước hết ở Việt-nam khi mới nhập-cảng dầu hôi // (R) Đèn dầu hôi ba hay sáu dây có trái chì to ở đầu dây để tiện kéo đèn lên xuống.

đèn khí dt. X. Đèn điện.

đèn khí đá dt. X. Đèn đất.

đèn lái dt. Đèn đỏ gắn sau lái xe hay thuyền.

đèn lồ dt. X. Đèn bấm.

đèn lưu-ly dt. Cái ly to đựng 9 phần nước 1 phần dầu phộng, thắp bằng tim bấc: *Đèn lưu-ly nửa nước nửa dầu, Nửa em thương cha mẹ, nửa em sầu cảo-đươn CD.*

đèn ma dt. Ánh sáng lập-loè ban đêm ngoài đồng mả, do chất lân phát ra.

đèn màu *dt.* Đèn có kính màu.

đèn măng-sông *dt.* Đèn thắp bằng dầu lửa hay xăng, có măng-sông rọi sáng *(manchon)*.

đèn mui *dt.* Đèn gắn trên trần mui xe-hơi, bắt-buộc các xe công-cộng phải thắp sáng khi chạy trong thành-phố, qua cầu hay qua các cơ-sở nhà binh.

đèn nê-ông (néon) *dt.* X. Đèn ống.

đèn ống *dt.* Đèn khí bằng ống dài, trắng hay màu đục, rất sáng và không choá mắt.

đèn pha *dt.* Đèn có kính tụ-quang, rọi ánh-sáng đi xa, dùng khi xe-hơi ra ngoại-ô hoặc để chớp báo-hiệu // Hải-đăng, đèn rọi gắn ở cù-lao hay mũi đất gie ra biển, dùng làm mục-phiêu cho thuyền tàu chạy ban đêm ngoài biển *(phare)*.

đèn phản-chiếu *dt.* Loại đèn nhờ ánh-sáng khác mà có ánh-sáng rọi trở lại *(réflecteur)*.

đèn rọi *dt.* Đèn có tụ-quang để rọi xa hoặc gần, có thể điều-khiển cho tụ-quang rọi ngay điểm nào theo ý muốn *(projecteur)*.

đèn sách *dt.* Cây đèn và cuốn sách, vật cần dùng của học-trò // *(B)* Công ăn-học : *Xưa nay những kẻ siêng đèn sách, Về sáng soi gần sạch vết đen HXH.*

đèn sáp *dt.* Cây đèn bằng sáp ong vo tròn dài, giữa có tim vải, thường thắp từng cặp, gắn trên chơn đèn khi cúng quải.

đèn toả *dt.* Loại đèn toả-loa, có công-dụng toả rộng ánh-sáng *(diffuseur)*.

đèn tường *dt.* X. Đèn vách.

đèn thếp *dt.* Đèn dầu phộng không họng, không chụp, đầu tim gác trên miệng thếp để đốt.

đèn trắng *dt.* Đèn hiệu kính trắng, cho phép xe chạy tới thong-thả.

đèn trần *dt.* Đèn gắn trên trần nhà, trần xe *(plafonnier)*.

đèn trời *dt.* Đèn thắp ngoài sân để cúng Trời : *Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con CD* // *(B)* Sự sáng-suốt của người có quyền phân-xử : *Xin nhờ đèn trời soi-xét.*

đèn vách *dt.* Đèn gắn vách, có tấm phản-chiếu phía sau *(applique avec réflecteur)*.

đèn vàng *dt.* Đèn hiệu kính vàng, khuyên cẩn-thận hoặc báo-hiệu sự qua lại sắp đổi chiều.

đèn xanh *dt.* Đèn kính xanh gắn trước các nhà chứa điếm có giấy (điếm được pháp-luật thừa-nhận) // *Nh.* Đèn trắng.

đèn xếp *dt.* Đèn bằng giấy giún, xếp lại được.

ĐÉN *tt.* Khô và còi ở chân, nói về mạ hay cây lúa hư dưới chân, không lớn được : *Còi đén, giống đén, lúa đén, mạ đén.*

ĐÈN *dt. (động)* : Loại rắn nhỏ có nọc làm người bị cắn ngủ mê đến chết : *Đèn cắn.*

đèn cườm *dt.* Đèn vảy có đốm lấm-tấm nhỏ.

ĐẸN *dt. (bh)* : Vẩ trắng đóng ở lưỡi, ở nướu trẻ con, khiến sốt nhẹ, đau-đớn ở miệng và bỏ bú.

đẹn cơm *dt.* Thứ mụt nhỏ trắng, hay mọc theo nướu hay chân răng trẻ con.

đẹn đùn *dt. (bh)* : Thứ đẹn trắng hay đóng ở lưỡi trẻ con, khiến lưỡi to ra.

đẹn kim *dt. (bh)* : Bệnh có màng trắng ở yết-hầu, nhiều điểm trắng ở dóc-giọng, hay cuống họng, sưng hạch cổ, có thể chết vì nghẹt họng.

đẹn khoá *dt. (bh)* . Thứ đẹn làm cho trẻ con mở miệng không ra, không bú mớm chi được cả.

đẹn khoét *dt. (bh)* : Bệnh lở có vết cạn rõ-ràng ở lưỡi, ở môi trong, nướu răng, hành đau và ấm đầu, khiến trẻ la khóc khi bú, do bộ tiêu-hoá yếu.

đẹn sữa *dt. (bh)* : Bệnh do chất chua ở miệng sanh meo, khiến chót lưỡi, khoé miệng có bợn trắng, dễ cạo và dễ phát-sinh, lan lần đến da non trong má, nổi thành vẩy nhỏ có chân nhẵng // Da non ở miệng đỏ au nhưng không lở.

đẹn trăng *dt. (bh)* : Đẹn làm lở lưỡi, vết lở như trăng khuyết màu trắng xám, lúc tróc lòi thịt đỏ có viền trắng, do thiếu vệ-sinh ở miệng.

đẹn vôi *dt. (bh)* : Đẹn đóng ở khoé miệng dày lên, trắng, không đau, tái phát vô chừng, rất lây, do cơ-thể thiếu sinh-tố B2.

ĐEO *đt.* Mang, mắc hay buộc theo mình vật gì : *Đeo nữ-trang, đeo khăn gói ; Tai nghe lính cầm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh CD* // Níu dính theo phía sau hay phía dưới : *Đeo xe ; Đỉa đeo chân hạc ; Bướm đeo dưới dạ cây bần, Làm sao kết nghĩa châu-trần với nhau CD* // Theo một bên : *Đeo theo, đeo-theo* // *dt.* Móng nhỏ quéo lại ở nhượng dưới một số chó : *Chó có đeo.*

đeo-đai *đt. Cg.* Đeo-đẳng hay Đeo-đẵng, quyến-luyến, khó dứt : *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai K*

đeo-đẳng (hoặc đẵng) *đt. Nh.* Đeo-đai : *Cớ chi mà đeo-đẳng trần-duyên CO.*

đeo-đuổi *đt.* Quấn-quýt, theo luôn : *Càng đeo-đuổi chẳng thiệt-thòi lắm ru K* // Theo dõi : *Đeo-đuổi theo vụ án.*

đeo phiền *đt.* Mang sự phiền-muộn trong lòng.

đeo sầu *đt.* Mang sự sầu-não trong lòng: *Cành nào cành chẳng đeo sầu K.*

đeo theo *đt.* Đòi ẵm luôn trên tay // *(R)* Đi theo luôn bên chân, không rời ra: *Vợ con gì cứ đeo theo một bên, không làm ăn gì được* // *(lóng)* Chạy khít theo, không rời ra: *Cu-rơ đoàn nghịch xúm đeo theo áo vàng; Trung-ứng hội nhà đeo theo tiền-nội hội khách không rời nửa bước.*

đeo-thẹo *tt.* Lòng-thòng, dính theo một bên: *Có con đeo-thẹo, vợ con đeo-thẹo.*

ĐÈO *dt.* Đường trải qua hai hòn núi gần nhau: *Một đèo, một đèo lại một đèo HXH; Ra đi thì sợ cái đèo Cù-mông CD.*

ĐÈO *đt.* Mang thêm, chở theo: *Giúp em quan tám tiền cheo, Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau CD; Xe-đạp cấm đèo.*

đèo-bòng *đt.* Bận-bịu, mắc-míu: *Bậu đừng lên xuống đèo-bòng, Chẳng con hay được đem lòng nghi-nan CD* // Hỗn, thấp mà cố vói lên cao: *Nực cười cho kẻ đèo-bòng, Cóc đòi đi guốc sao xong mà đòi CD.*

đèo đẹo *tt.* Đeo-thẹo, dính một bên [illegible]: *Theo đèo-đẹo một bên, làm ăn gì được.*

ĐÉO *đt. Clg.* Đụ, giao-cấu, việc giao-hợp của đàn-ông và đàn-bà, giống đực và giống cái để thoả-mãn sinh-lý và truyền giống.

đéo bà *đt. (lóng)*: Tiếng chửi-thề hơi nặng.

đéo đứng *đt.* Tiếng mắng thô-tục một người đàn-bà: *Diện cho bảnh để đi đéo đứng thiên-hạ.*

đéo hoà *đt. (lóng)*: Tiếng chửi-thề nhẹ.

đéo mẹ *đt. (lóng)*: Tiếng chửi-thề nặng.

ĐẼO *đt.* Vạt bớt cho mỏng, cho nhọn: *Đẽo gỗ, búa đẽo* // *(B)* Rúc-rỉa, cố xin cho được mỗi khi một ít: *Đẽo tiền cha mẹ.*

đẽo-đục *đt.* Đục và đẽo // *(B) trt. Clg.* Đồ đụt, rốt cuộc, túi-tụi: *Bôn-ba cho lắm, đẽo-đục cũng trở về đây.*

đẽo-gọt *đt.* Sửa đi sửa lại nhiều lần cho trơn-bén, cho trôi-chảy: *Đẽo-gọt câu văn.*

đẽo-khoét *đt.* Đục-khoét, bóc-lột, làm khổ cho người lo-lót: *Đẽo-khoét của dân.*

ĐẸP *tt.* Xinh, lịch-sự, khoái mắt, sướng mắt: *Gái đẹp, xinh-đẹp; Cái nết đánh chết cái đẹp; Thấy anh đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng* // Tốt, hiền-hậu: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người CD* // Xứng nhau, vừa ý: *Đẹp đôi, đẹp ý.*

đẹp bụng *đt. Nh.* Đẹp lòng.

đẹp dạ *đt. Nh.* Đẹp lòng.

đẹp duyên *bt.* Xứng duyên, lấy nhau cách tốt đẹp: *Tóc mây dợn sóng đẹp duyên tơ-hồng CD.*

đẹp-đẽ *tt.* Xinh, lịch-sự: *Nhan-sắc đẹp-đẽ, cử-chỉ đẹp-đẽ.*

đẹp đôi *trt.* Xứng đôi vừa lứa: *Hai người ấy rất đẹp đôi.*

đẹp ý *đt.* Thoả ý, vừa ý: *Nghe qua, ông rất đẹp ý.*

đẹp lòng *đt.* Vừa lòng, sung-sướng trong lòng: *Đôi ta như đũa nòng-nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha CD.*

đẹp mắt *trt.* Sướng mắt, trông vừa mắt: *Đẹp mắt, ông nhìn mãi.*

đẹp mặt *tt.* Nở mày nở mặt, hãnh-diện: *Nữa mai nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân CD.*

đẹp nết *tt.* Tốt nết, tính tốt: *Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.*

đẹp trai *tt.* Lịch-sự trai, chỉ người trai đẹp-đẽ: *Đã học giỏi còn đẹp trai.*

ĐÉT *đt.* Nẹt, đánh phót bằng roi: *Đét cho ít phát.*

ĐẸT *tt.* Lâu lớn, không sởn: *Cau đẹt, heo đẹt, con đẹt.*

đẹt-cằm *tt.* Thật đẹt, quá nhỏ so với tuổi, với thời-gian: *Thằng nhỏ đẹt-cằm.*

ĐÊ *dt.* Bờ cao và rộng đắp dọc theo sông hay biển để ngăn nước tràn lụt: *Bờ đê, đắp đê, giữ đê; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào CD.*

đê-chính *dt.* Công-việc đắp và giữ đê ngăn nước: *Ở các miền thấp, việc đê-chính là một vấn-đề tất-yếu của nhà-nước và dân.*

đê-điều *dt. Nh.* Đê-chính.

ĐÊ *bt.* Thấp, hạ thấp.

đê đầu *dt.* Cúi đầu: *Đê đầu van-lơn.*

đê-hạ *tt.* Thấp-kém: *Tư-cách đê-hạ.*

đê-hèn *tt.* Hèn-hạ: *Người đê-hèn.*

đê-mạt *tt.* Hèn-mạt: *Kẻ đê-mạt.*

đê-mê *tt.* Mê-man, không tỉnh: *Trí óc đê-mê* // Sung-sướng, man-mác: *Tần-mần đê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD.*

đê-nhục *tt.* Nhục-nhã, xấu-hổ: *Làm chuyện đê-nhục.*

đê-tiện *tt.* Thấp-thỏi, kém-cỏi: *Con người đê-tiện.*

ĐÊ *bt.* Bao tay cái, bao đầu ngón tay để đẩy kim trong việc may-vá: *Cái đê (đế).*

ĐỀ *dt.* Cái trán // Môn cờ-bạc dùng trí mà

mua, mà đặt con bài người ta sẽ xổ ra: *Đề 12 con, đề 36 con, đề 40 con, đánh đề* // *đt.* Nêu lên, biên ra, bình-luận; manh-mối sự-việc: *Đề tựa, đề thơ; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ; Bảng treo tại chợ Mỹ-lòng, Chữ đề tên bậu không chồng có con* CD.

đề án tử *đt.* (lóng): Đoán quyết, nói chỉ mòi: *Việc không chắc, đừng đề án tử cho người ta.*

đề-bạt *dt. Clg.* Lời bạt, bài viết thêm ở sau một quyển sách.

đề chừng *đt.* Phỏng chừng, đoán-phỏng: *Việc đó tôi chỉ đề chừng chớ không chắc lắm.*

đề-mục *dt.* Đầu đề, câu tóm gọn ý chính: *Đề-mục một văn-thư.*

đề-tài *dt.* Đầu đề, tài-liệu dùng làm ý chính để viết, làm bài: *Chọn đề-tài, ra đề-tài* // *(R)* Lý-do, nguyên-nhân: *Lấy việc vừa xảy ra làm đề-tài bàn-bạc.*

đề thi *dt.* Làm thơ, ngâm thơ, viết bài thơ lên: *Lên ngựa đề thi* // *dt.* Đầu đề bài thi của một cuộc thi: *Tiết-lộ đề thi.*

ĐỀ *bt.* Nâng cao lên, cất-nhắc lên, nắm lấy; đưa ra, bày-vẽ: *Thuận-đề, nghịch-đề.*

đề án *dt.* Nêu vấn-đề, đưa ý-kiến ra.

đề-bạt *đt.* Cất-nhắc, giới-thiệu: *Đề-bạt nhân-tài.*

đề binh *đt.* Kéo binh đi: *Đề binh khoẻ mà.*

đề-cao *đt.* Nâng cao lên, nói đổi thêm: *Đề-cao tinh-thần yêu nước.*

đề-cập *đt.* Nhắc đến, nói tới: *Đề-cập nhiều vấn-đề quan-trọng.*

đề-cung *dt.* Sự đề-nghị cung-ứng việc làm hay cung-cấp vật-liệu *(offres).*

đề-cử *đt.* Đưa ra, cử lên, cất-nhắc lên: *Đề-cử người.*

đề-cứu *đt.* Cứu-xét, nghiên-cứu: *Đề-cứu vấn-đề tăng lương.*

đề danh *dt.* Nêu tên, biên tên ra.

đề-đạm *tt.* Cân-xứng, đầy-đặn: *Mặt-mày đề-đạm.*

đề-đốc *dt.* Chức quan võ chỉ-huy một đạo quân, một đoàn tàu trận: *Quan đề-đốc; Thuỷ-sư đề-đốc.*

đề-huề *bt.* Dắt-díu nhau, bắt tay thoả-thuận nhau: *Đề-huề ra đi; Anh em đề-huề.*

đề-khởi *dt.* Khởi-xướng, đưa ra, bày ra việc mới-mẻ: *Dân-biểu có quyền đề-khởi các khoản chi mới trong ngân-sách.*

đề-lao *dt.* Khám, ngục, trại cải-huấn: *Đem giam ở đề-lao.*

đề-nghị *bt.* Đưa ra một vấn-đề để bàn và thi-hành // Vấn-đề nêu ra: *Đề-nghị việc bớt thuế; Đưa đề-nghị.*

đề-phòng *đt.* Ngăn-ngừa, giữ-gìn, coi chừng: *Đề-phòng trộm cướp.*

đề-tạo *dt.* Gây-dựng, tạo ra.

đề-xuất *dt.* Xuất-trình một đề-nghị, đưa ra, nêu lên: *Đề-xuất một chủ-trương.*

đề-xướng *dt.* Khởi-xướng, đưa ý-kiến và cắt-nghĩa cho người theo.

ĐỀ *dt.* Móng thú-vật: *Mã-đề, trư-đề, ngựa xoang-đề.*

ĐẾ *dt.* (thực): Loại cỏ cao lối 2 m., lá dài, thân bộng có mắt, to bằng ngón tay út: *Cỏ đế, năm đế.* // X. Rượu đế.

ĐẾ *dt.* Đài, chân, vật chịu ở dưới, bợ ở dưới: *Đế đèn, đế giày* // *dt.* Ăn mạnh, đánh, châm-chọc, khiêu-khích: *Đế nó mấy cái; Đế vô vài câu cho tụi nó choảng nhau.*

ĐẾ *bt.* Vua, chúa-tể một cõi: *Hoàng-đế, Ngọc-đế, phế-đế, tiên-đế* // *(thth)* Bao gồm, xâm-lược, nắm hết: *Nghiệp-đế, đế-quốc.*

đế-chế *dt.* Chế-độ nước có vua, quyền trị nước đều tập-trung trong tay nhà vua.

đế-chiến *dt.* Cuộc giữa các nước mạnh do sự tranh-giành thị-trường tiêu-thụ sản-phẩm nước mình.

đế-đô *dt. Clg.* Kinh-đô, thành-phố có triều-đình và cung-điện nhà vua.

đế-hệ *dt.* Dòng-dõi nhà vua.

đế-hiệu *dt. Clg.* Hiệu-đế, hiệu cao hơn hết giữa các nhà vua đồng-thời hay khác thời nhưng sự-nghiệp và bờ-cõi không rộng lớn bằng người xưng đế-hiệu.

đế-kinh *dt. Nh.* Đế-đô.

đế-nghiệp *dt. Clg.* Nghiệp-đế, công-nghiệp và sự-nghiệp một vì vua nước lớn: *Lập nên đế-nghiệp.*

đế-quân *dt.* Hiệu các thần-thánh được người đời tôn-xưng.

đế-quốc *dt.* Nước có vua xưng đế // *(thth)* Nước mạnh, nước hay ỷ sức mạnh xâm-chiếm nước khác để mở rộng bờ-cõi và giành thị-trường.

đế-quốc chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa các nước tư-bản lâu đời, sức sản-xuất kỹ-nghệ quá dồi-dào, cần mở rộng bờ-cõi và tìm nhiều thị-trường tiêu-thụ sản-phẩm của mình.

đế-quyền *dt.* Quyền vua // Quyền chính-phủ một nước theo chủ-nghĩa đế-quốc.

đế-vị *dt.* Ngôi hoàng-đế // *(R)* Địa-vị một nước mạnh ở phạm-vi quốc-tế.

đế-vương *tt.* Thuộc vua: *Sự-nghiệp đế-*

vương, tướng đế-vương ‖ (R) Xa-hoa, sang-trọng: *Sống cách đế-vương; Ông ấy đế-vương lắm.*

ĐỂ *đt.* Đặt xuống, dành một nơi, buông vô: *Để cuốn sách xuống bàn; Để của, để dành; Để đường, để muối, để tiêu; Thương em chẳng biết để đâu, Để quán quán đổ để cầu cầu xiêu* ‖ Nhường vật, nhường việc: *Để tôi một chục giạ lúa giống; Để tôi làm cho; Giá vua bắt lính đàn-bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm CD* ‖ Nuôi, chứa, giữ, thả lỏng, cho phép: *Để giống, để tằm, để râu, để tóc, để cửa; Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời; Trời cao có mắt để nào để anh CD* ‖ Bỏ, không lấy nữa: *Câu lành ai lại trét chai, Gái hư chồng để khoe tài với ai CD* ‖ Đợi, hẹn về sau: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng-thờ ra sao CD.*

để bỏ *đt.* Bỏ ra, không lấy làm vợ nữa: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phất-phơ CD.*

để bụng *đt.* Giữ kín trong lòng, không nói ra: *Biết để bụng, thương để bụng.*

để chế *đt. Clg.* Để tang hay Để trở, chịu tang người trong thân chết trong một thời-gian, bằng cách mặc quần-áo trắng hoặc đen, chích khăn trắng hoặc đen, hoặc mang nơi cánh tay, trên nón một miếng vải trắng hay đen; cùng chịu một vài thủ-tục theo xưa như không chung phòng, không cạo râu tóc...: *Bậu để chế cho ai mà tóc mai bậu rành-rạnh, Để chế cho mẹ chồng vậy hiếu-hạnh bậu đâu? CD.*

để dạ *đt. Nh.* Để bụng: *Gió đưa cây phướn hao đầu, Thương em để dạ chớ sầu mà hư CD.*

để dành *đt. Clg.* Dành để, cất riêng một nơi không dùng đến, phòng về sau: *Ai ơi có ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau CD.*

để đời *đt.* Để dành đời đời, còn hoài: *Người trồng cây hạnh người chơi, Ta tu lấy đức để đời cho con CD.*

để giống *đt.* Dành lại làm giống, để cho già, cho đủ sức gây giống: *Để giống lúa, để giống bắp, khoai, heo, gà...*

để hoạ *đt.* Gây mầm-mống tai-hoạ về sau cho người khác: *Chơi-bời trác-táng, để hoạ cho vợ con.*

để hở *đt.* Không che-đậy, không giữ-gìn ‖ Vô-ý để cho người thấy biết: *Đồ-đạc, hễ để hở thì mất; rán giữ kín, đừng để hở chúng hay.*

để lại *đt.* Lưu lại: *Của ông bà để lại; Đi rồi, còn để lại tiếng thơm* ‖ Nhường lại, bán lại, cho lại: *Anh không xài để lại tôi.*

để mả *đt.* Chọn đất chôn: *Nhờ thầy chọn đất để mả.*

để mặc *đt.* Bỏ, không thăm dòm ngó, mặc cho làm gì thì làm: *Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu HXH.*

để mắt *đt.* Ghé mắt, dòm chừng: *Để mắt dòm ngó giùm.*

để nái *đt.* Nuôi không thiến, đợi đúng lứa cho heo đực nhảy đặng sinh con: *Lựa heo tốt để nái.*

để nợ *đt.* Còn thiếu nợ người ta khiến người có trách-nhiệm phải trả thế: *Chết còn để nợ.*

để nữa *trt.* Để sau này, lời mong-mỏi về sau: *Để nữa tôi học nghề máy.*

để nữa lớn *trt.* Đợi lớn lên, lời mong-mỏi thực-hiện một việc gì khi trọng tuổi: *Để nữa lớn con nuôi Ba Má.*

để ngỏ *đt. Clg.* Bỏ ngỏ, không đóng cổng: *Để ngỏ vô ra thong-thả* ‖ *(B)* Để con gái thong-thả, tự-do hoặc ngỏ ý sẵn-sàng tiếp nhận mai-mối: *Để ngỏ đợi khách tao-nhân, Ai người quân-tử cầu thân thì vào CD.*

để phần *đt.* Dành phần cho: *Để phần cho người vắng mặt.*

để rẻ *đt.* Bán rẻ lại, nhường lại với giá rẻ: *Có xài, tôi để rẻ cho.*

để riêng *đt.* Dành riêng một nơi, không động đến: *Có tiền dư để riêng; Để riêng người đó ra.*

để râu *đt.* Không cạo, cho râu mọc dài.

để tang *đt.* X. Để chế.

để tằm *đt.* Nuôi và gây giống tằm: *Trồng dâu để tằm.*

để tiếng *đt.* Ăn ở tốt hay xấu hơn mực thường, khi đi nơi khác hay chết rồi, danh tiếng còn mãi: *Hùm chết để da, người ta chết để tiếng tng.*

để tóc *đt.* Để cho tóc mọc dài, không cạo, không hớt ngắn: *Để tóc bới.*

để tội *đt.* Gây tội và để người khác chịu; làm phiền-lụy người khác: *Để tội cho hoa.*

để thẹo *đt. (lóng)*: Chém vào mặt, vào cổ để khi lành nổi thẹo (sẹo) cho mang nhục chơi: *Tụi nó hăm để thẹo mày.*

để thương để nhớ *đt.* Gây niềm thương nhớ cho người khác (khi vắng mặt): *Chết rồi để thương để nhớ cho vợ con.*

để trống *đt.* Nuôi gà hay vịt trống cho lớn

đặng chúng đạp mái lấy giống : *Lựa gà tốt để trống một con* // *Nh.* Chừa trống.

đẻ trở *dt.* X. Đà chế.

đẻ vạ *dt. Nh.* Đổ họa.

ĐỂ *trt.* Đặng, cho, tiếng chỉ mục-đích, công-dụng : *Áo để mặc, bút để viết ; Cậy em coi-sóc trăm đường, Để anh buôn-bán trẩy-trương thông-hành CD.*

để cho *trt.* Nhường cho, cho phép, dành phương-tiện : *Để cho tôi nói.*

để mà *trt.* Đặng mà, cho, có thể : *Ăn để mà sống, nói để mà nghe.*

ĐỂ *dt.* Tây, chống-cự // Cầm-thế, ngang nhau.

để-áp *dt.* Cầm-thế bất-động-sản.

để-chế *dt.* Tẩy-chay, đồng lòng không giao-thiệp, không mua bán, không xài v.v...

để-đương *dt.* Chống-chọi, chịu-đựng : *Ra sức để-đương* // Cầm-thế ; siết nợ (lấy đồ vật trừ nợ).

để-kháng *dt.* Chống-cự, kháng-cự.

để-thường *dt.* Đền lại, bồi-thường.

để-trái *dt.* Gán nợ, gán đồ trừ nợ, trả nợ bằng đồ-vật thay vì tiền mặt *(dation en paiement).*

ĐỄ *bt.* Thuận-thảo, nhường-nhịn : *Hiếu-đễ ; Chữ « Đễ » nghĩa là nhường. Nhường anh nhường chị lại nhường người trên CD.*

ĐỆ *dt.* Dâng lên : *Đệ đơn từ-chức* // *(R)* Mang đi, đem đi cách nặng-nề // Đưa ra cách cung-kính : *Đệ thùng nước hết hơi ; Mảnh tình vì xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh đệ ra HXH.*

đệ-bẩm *dt.* Thưa lên cấp trên : *Đệ-bẩm thượng-cấp.*

đệ-đại *dt.* Tuần-tự thay nhau.

đệ-giao *dt.* Giao cho, đưa cho.

đệ-giải *dt.* Dẫn đi, giải đi : *Đệ-giải tội-nhân.*

đệ-trình *dt.* Trình lên cấp trên hay : *Đệ-trình việc vừa xảy ra.*

ĐỆ *dt.* Em trai, học-trò, tiếng tự-xưng khi nói với người đáng anh mình : *Huynh-đệ như thủ-túc ; Con cũng đệ-tử ; Đệ xin chịu lỗi với tôn-huynh.*

đệ-tử *dt.* Học-trò, người chịu sự dạy-dỗ của một người khác : *Nhan-Hồi là một đệ-tử tâm-tiếng của đức Khổng-tử* // Tiếng tự-xưng khi cúng-vái thần-thánh : *Xin thần chứng lòng thành của đệ-tử* // *(B)* Bợm, người sành-sỏi : *Đệ-tử Lưu-Linh, đệ-tử thần mày trắng, đệ-tử Văn-Lía.*

ĐỆ *bt.* Thứ, bậc, tiếng chỉ thứ-tự : *Đệ-nhất, đệ-nhị...* // Thi đậu : *Cập-đệ.*

đệ-bát *tt.* Thứ tám : *Kỷ-niệm đệ-bát chu-niên.*

đệ-cửu *tt.* Thứ chín.

đệ-lục *tt.* Thứ sáu : *Lớp Đệ-lục là năm thứ nhì Trung-học đệ-nhất-cấp.*

đệ-ngũ *tt.* Thứ năm : *Lớp Đệ-ngũ là năm thứ ba Trung-học đệ-nhất-cấp.*

đệ-nhất *tt.* Thứ nhất, hạng nhất : *Đệ-nhất hoa-khôi ; Lớp đệ-nhất là năm thứ ba Trung-học đệ-nhị-cấp, tức năm thi tú-tài toàn-phần.*

đệ-nhất-cấp *dt.* Bậc thứ nhất : *Đệ-nhất-cấp ban Trung-học khởi từ Đệ-thất tới Đệ-tứ.*

đệ-nhất quốc-tế *dt.* X. PH. III.

đệ-nhị *tt.* Thứ nhì, hạng nhì : *Đệ-nhị anh-hùng ; Lớp Đệ-nhị là năm thứ hai ban Trung-học đệ-nhị-cấp.*

đệ-nhị-cấp *dt.* Bậc thứ hai : *Đệ-nhị-cấp ban Trung-học khởi từ lớp Đệ-tam* // X. Đệ-nhị quốc-tế PH. III.

đệ-nhị quốc-tế *dt.* X. PH. III.

đệ-tam *tt.* Thứ ba, hạng ba : *Lớp Đệ-tam là năm thứ nhất ban Trung-học Đệ-nhị-cấp* // X. Đệ-tam quốc-tế PH. III.

đệ-tam kháng-cáo *dt.* *(Pháp)* : Vụ chống án của người thứ ba, người chưa tằng dự vô vụ kiện trước song có ít nhiều liên-hệ *(tierce opposition).*

đệ-tam-nhân *dt.* Người thứ ba, người ngoài một vụ tranh-chấp giữa hai người nhưng liên-hệ hoặc người tình-cờ can-hệ giữa người bảo-hiểm với hãng bảo-hiểm *(tierce personne).*

đệ-tứ *tt.* Hạng tư : *Lớp Đệ-tứ là năm thi bằng Trung-học đệ-nhất-cấp* // X. Đệ-tứ quốc-tế PH. III.

đệ-thập *tt.* Thứ mười : *Kỷ-niệm Đệ-thập chu-niên.*

đệ-thất *tt.* Thứ bảy : *Đệ-thất hạm-đội ; Lớp Đệ-thất là năm thứ nhất ban Trung-học đệ-nhất-cấp.*

ĐẾCH *dt. Clq.* Đách, chất nhờn, dơ trong âm-hộ // Chẳng, không : *Đếch cần, đếch sợ.*

ĐÊM *dt.* Tối, khoảng thì-giờ từ mặt trời lặn đến mọc : *Đi đêm, chim ăn đêm, ba ngày ba đêm ; Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm CD.*

đêm dài *dt.* Đêm không ngủ, cứ trăn-trở lo-lắng, trông đợi : *Thức lâu mới biết đêm dài CD.*

đêm đêm *trt.* Hằng đêm, đêm nào cũng vậy : *Quạt này anh để che đầu, Đêm đêm đi ngủ chung nhau quạt này CD.*

đêm đông *dt.* Những đêm vào mùa đông : *Gió đêm đông thổi lòn hang dế CD.*

đêm hôm *dt.* Ban đêm, trời tối : *Đêm hôm*

người chẳng biết chi, Người như biết đến thiệp thì hổ thay CD.

đêm khuya *dt.* Khuya, giữa đêm : *Cám thương con gái đương bạn, Đêm khuya thức dậy lao-xao đâm bàng CD.*

đêm năm canh *dt.* Cả đêm, trọn đêm : *Đêm năm canh năm vợ ngồi hầu, Vợ cả pha nước têm trầu chàng xơi CD.*

đêm ngày *trt.* Luôn luôn, đêm hay ngày cũng thế : *Đêm ngày chầu-chực.*

đêm nằm *bt.* Ban đêm, nằm ngủ hoặc thức : *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng CD.*

đêm qua *dt.* Đêm vừa qua : *Đêm qua lắt nhớ lại buồn, Nhớ buồn nghe dế kêu luôn bên thành CD.*

đêm tối *dt.* Nh. Đêm hôm.

đêm thanh *dt.* Đêm vắng-vẻ, không tiếng động : *Đờn rằng nói Lục có thầy Tiểu, Ngồi nhìn đêm thanh lắng muỗi kêu HXH.*

đêm trăng *dt.* Đêm sáng, trời có trăng : *Cua đêm trăng là cua óp.*

đêm trường *dt.* X. Đêm dài.

ĐẾM *dt.* Kể từng đơn-vị cho biết số chung : *Học đếm, thật-thà như đếm ; Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày CD.*

đếm-chác *dt.* (đ) : Nh. Đếm : *Lấy đại, đếm-chác làm chi.*

đếm đầu *dt.* Kể đầu người, kể số lượng, không cần biết tài-nghề : *Ở đặng đếm đầu ; Đếm đầu mà phát.*

đếm xỉa *dt.* Kể tới (thường dùng trong trường-hợp không) : *Không ai đếm xỉa tới ; Không được đếm xỉa tới.*

ĐỆM *dt.* Tấm manh đương bằng bàng : *Tấm đệm, bao đệm, đệm nóp* // X. Nệm.

đệm buồm *dt.* Đệm đương bằng lá-buồn xé nhỏ, thường được căng làm buồm, làm phên vách, về biểu-ngữ, v.v...

đệm chiếu *dt.* Chiếc đệm và chiếc chiếu, tiếng gọi chung vật trải nằm.

ĐỆM *dt.* Độn, chèn, lót ở giữa, xen ở giữa cho kín, cho giáp hai đầu : *Đệm thêm, nhạc đệm, tiếng đệm* // *dt.* (chm) Vòng da hoặc cao-su chêm ở các nắp hơi hoặc nước.

đệm luôn *dt.* Đánh luôn, đập luôn, thừa lúc địch vừa té (ngã) mà đánh bồi cho quỵ, cho dậy không nổi : *Đệm luôn nó một hèo* // (B) Hại cho chết, cho tiêu luôn, đối với người vừa suy-sụp.

đệm xuống *dt.* Lấy chân đạp cho sát, nện cho dẽ.

ĐỀN *dt.* Nhà to nguy-nga của bậc vua chúa ; nơi thờ thần-thánh : *Đền vua, Đền ông hoàng ; Phá đền rồi lại lập đền, Nào ai cướp nước tranh quyền chi ai CD.*

đền-đài *dt.* Tiếng gọi chung nhà to, nhà lầu, dinh-thự : *Đền-đài nguy-nga tợc-tỡ.*

đền rồng *dt.* Đền vua, cột có chạm rồng : *Theo chân nội-giám vào nơi đền rồng NĐM.*

ĐỀN *dt.* Thường, trả lại, làm lại những gì mình làm hư hao hay mất của người : *Bắt đền ; Muốn sống đem vôi quét trả đền HXH* // Bù, đáp lại cho cân-xứng : *Đền ơn, Công cha nghĩa mẹ chớ quên, Ơn vua lộc nước mong đền con ơi CD.*

đền-bồi *dt.* Đáp lại, trả lại cho cân-xứng : *Mẹ cha trượng quả ngọc vàng, Đền-bồi sao xiết muôn ngàn công ơn CD* // Bồi-thường : *Có việc, hãng bảo-hiểm đền-bồi mau lẹ.*

đền-bù *dt.* Bù thêm vì vật đền không cân-xứng : *Chịu cơm thuốc, còn phải đền-bù thiệt-hại mấy ngày công mà nạn-nhân phải nằm dưỡng bệnh.*

đền công *dt.* Đáp công, trả tiền công : *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng CD.*

đền-đáp *dt.* Trả lại cách cân-xứng : *Đền-đáp công ơn cha mẹ.*

đền ơn *dt.* X. Đáp ơn.

ĐẾN *dt.* Tới, chỉ mức ngày giờ, nơi chốn hay cảnh-tình : *Đến ngày, đến nơi, đến nỗi ; Bao-giờ cho đến tháng mười, Lúa tốt bời-bời nhà đủ người no ; Đến đây chiếu trải trầu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa ; Nghèo đến nước ; Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao K* // *trt.* Nhằm, phải : *Động đến, nói đến, nhớ đến, tưởng đến* // *trt.* Tới một mức đáng khen : *Giàu đến, giỏi đến, khá đến, hay đến.*

đến điều *trt.* Hết sức, đến mức cùng tột : *Nói đến điều mà nó cũng chẳng nghe.*

đến đỗi *trt.* Clg. Đến nỗi, tới tình-trạng quá lắm : *Nghèo đến đỗi cho con đi ở đợ.*

đến mức *trt.* Tới mức chót, cùng tột : *Khổ đến mức* // *bt.* Tới chỗ định-đoạt : *Về đến mức ; Đến mức ăn-thua.*

đến nỗi *trt.* Nh. Đến đỗi : *Con ơi con nói trớ-trêu, Áo mặc trong mình đến nỗi gió bay CD.*

đến nơi đến chốn *trt.* Tới mức cuối cùng, tới nơi đã định : *Học cho đến nơi đến chốn.*

đến nước *trt.* Tới nước chót, tới cận : *Hết cái đến nước ; Nghèo đến nước ; Đến nước phải quỳ lạy chớ không còn lấy lời gì nói nữa được.*

đến sức trt. Hết sức, quá lắm : *Nghèo đến sức, khổ đến sức.*

đến tay đt. Nằm trong tay : *Cờ đến tay ai nấy phất* // trt. Cho đáng, cho bỏ, không nới tay : *Làm cho đến tay.*

ĐÈNH-ĐOÀNG tt. Xềnh-xàng, lôi-thôi, cẩu-thả, không chải-chuốt : *Ăn-mặc đènh-đoàng.*

ĐẾNH-ĐOẢNG tt. Lềnh-làng, nhiều nước ít cái // (B) Lãnh-đạm, không thiết-tha : *Đểnh-đoảng như rau cần nấu suông.*

ĐỀNH-ĐỜ tt. Hững-hờ, sơ-ý, không chú-tâm : *Tính đềnh-đờ.*

ĐỆP dt. Đụt, giỏ đan bằng tre hay nứa dùng đựng cá : *Bắt cá bỏ đệp.*

ĐỀU bt. Đồng, bằng, y như nhau, đồng loạt : *Chục trứng rất đều ; Bầy con thật đều ; Mọi người đều thấy ; Chia đều cho nhau ; Ăn đều chia đủ ; Quậy đều, trộn đều.*

đều-đặn tt. Thật đều, không so-le, đồng cân, đồng lượng, cân-xứng : *Thân-hình đều-đặn ; Quải cau đều-đặn.*

đều-đều trt. Giống như nhau, không trồi sụt, không mau chậm : *Chạy đều-đều, học đều-đều* // tt. Ngang nhau, không hơn kém nhiều : *Sức học đều-đều.*

đều hăn-hẳn tt. Thật bằng nhau, một cỡ với nhau : *Chục cam đều hăn-hẳn.*

đều trời trt. Khắp nơi, đâu đâu cũng có, cũng vậy : *Thiên-hạ hay đều trời.*

ĐỂU tt. Điêu-ngoa, lừa-đảo, xảo-quyệt, lưu-manh : *Đồ đểu, hạng đểu* // dt. Phu khiêng cáng, phu gánh.

đểu-cáng tt. Đểu : *Thật là đểu-cáng* // dt. Phu khiêng cáng.

đểu-giả tt. Thật đểu : *Đồ đểu-giả.*

ĐI dt. Bước tới để thâu đường đất : *Tập đi, mới biết đi, đi chậm, đi nhanh ; Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá mà quàng phải dây CD* // Từ nơi này sang nơi khác : *Đi đây đi đó ; Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh vác mẹ già con thơ CD* // Từ nhà ra với mục-đích định trước : *Đi chợ, đi học, đi làm, đi tiêu ; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quân tía dựa kề áo nâu CD* // Dùng phương-tiện chở-chuyên để tới chỗ : *Đi xe, đi tàu, đi máy-bay* // Chết : *Bà đi hồi một giờ khuya, đi êm* // Dời con cờ qua nước khác : *Đi xe chiếu tướng* // Tặng, cúng : *Đi một tấm hoành, đi một trăm đồng* // Mang, xỏ trong chân, che trên đầu : *Đi giày, đi guốc, đi dù ; Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân CD* // Mang theo bán : *Đi đồ lậu, đi Á-phiện, đi hột xoàn* // trt. Tiếng giục thi-hành : *Ăn đi, chạy đi, nói đi ; Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe CD.*

đi bách-bộ đt. Bước thong-thả tới lui để quản chân, giải-trí : *Đi bách-bộ trước sân.*

đi bán muối đt. (lóng) : Chết : *Ông già nó đi bán muối lâu rồi.*

đi bê-bê đt. Đi tạt ngang : *Đi bê-bê ra lộ.*

đi bến đt. X. Đi tiêu.

đi biệt đt. Đi mất, không có tin-tức : *Hắn đi biệt mấy năm nay* // Đi luông-tuồng, không về thăm nhà : *Hồi sáng tới giờ, nó đi biệt.*

đi bố đt. Kéo đi bắt người khả-nghi hoặc thiếu giấy-tờ hợp-pháp trong một khu-vực.

đi bộ đt. Đi chân, không ngồi xe : *Đi bộ đỡ tốn* // Đi trên đường bộ, không ngồi thuyền hay máy-bay : *Đi bộ hay đi thuyền ?*

đi buôn đt. Mua bán, mua đi bán lại : *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn nha-môn ngồi tuần CD.*

đi buôn mọi đt. Đi mua bán với người Thượng trên rừng : *Đi buôn mọi rất mau làm giàu.*

đi bưng đt. Vô bưng-biền tham-gia cuộc kháng-chiến chống Pháp.

đi cà-huynh cà-hoang đt. Đi dang hai cánh tay ra xa thân mình và đánh đòng-xa cách bệ-vệ : *Đi cà-huynh cà-hoang choáng cả lối ra vào.*

đi cà-kheo dt. Dùng cặp cà-kheo để đi.

đi cà-khệu dt. Đi đây đó không mục-đích : *Buồn, đi cà-khệu chơi chớ có định đi đâu đâu.*

đi cà-nhắc đt. Bước chân cao chân thấp vì có tật hoặc đau một chân.

đi cà-nhót đt. Đi cà-nhắc nhưng bước hổng một gót chân vì đau gót hay bị gân rút.

đi cà-thọt dt. Dáng đi của người có một chân quá ngắn, mỗi lần chân ngắn bước tới thì mình nhổng lên, chân dài bước thì mình thọt xuống.

đi cà-xom dt. Bước khòm lưng, tay buông thỏng không đánh đòng-xa.

đi cá dt. Đi làm nghề rồi cá, chở cá về thành bán : *Đi cá mấy năm nay.*

đi căng dt. Bị cầm, nhốt ở các trại tập-trung, trại giam : *Anh ấy bị đưa đi căng chớ không ra toà (camp).*

đi cầu dt. X. Đi tiêu.

đi cót dt. Nh. Đi lén, đi ẻn.

đi công-tác dt. Đi làm một việc do cấp trên giao-phó (en mission) // Đi làm việc ích chung không lương.

đi cớ dt. Lên tiếng trước với nhà chức-trách

một việc bất-thường trong nhà mình để tránh trách-nhiệm về sau : *Mất bóp đi cớ ; Đi cớ việc đứa ở trốn...*

đi cưới *đt.* Cưới vợ : *Chồng chị đi cưới một thiên cá mòi CD.*

đi chân *đt.* Đi mà chân không giày không guốc.

đi chập-choạng *đt.* Lần bước đi trong đêm tối hoặc dáng đi của người mù.

đi chót *đt.* Đi sau rốt một đoàn : *Người đi chót.*

đi chợ *đt.* Tới chợ mua ăn hoặc mua sắm : *Anh về hái đậu hái cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên CD.*

đi chơi *đt.* Dạo xem cảnh-vật : *Ban ngày cún rình đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang CD.*

đi chùa *đt.* Tới chùa cúng và lạy Phật.

đi dạo *đt.* X. Dạo.

đi dọi *đt.* Đem theo mình khi đi đường.

đi du-lịch *đt.* X. Du-lịch.

đi đái *đt.* X. Đi tiểu.

đi đại *đt.* Tức Đại-tiện (X. Đi tiểu).

đi đày *đt.* Bị đày đi để đền tội theo án toà.

đi đám *đt.* Dự đám, tới đám cưới, đám cúng, đám ma, v.v...

đi đảo *đt.* Đi lánh mặt, trốn một lúc.

đi đất *đt.* Nh. Đi chân : *Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân CD* // (B) Chết, ra ma : *Ông đi đất đã lâu rồi.*

đi đầu *đt.* Dẫn đầu, đi trước hết mọi người : *Người đi đầu cầm cờ* // (B) Khởi đầu, bày ra trước hết : *Nước Mỹ đi đầu trong việc dùng bom nguyên-tử.*

đi đêm *đt.* Đi chơi ban đêm, đi ngoài đường ban đêm : *Đi đêm có ngày gặp ma.*

đi điếu *đt.* Phúng-điếu, tới cúng người chết với lễ-vật hay tiền.

đi đồ *đt.* Cúng hoặc biếu đồ-vật, không dùng tiền : *Đi đồ để làm kỷ-niệm.*

đi đôi *đt.* Cùng đi song-song với nhau : *Lời nói với việc làm phải đi đôi.*

đi đồng *đt.* X. Đi tiêu.

đi đời *đt.* Tiêu hết, tan-nát hết, thua lỗ hết tiền : *Gia-tài đi đời ; Cái xe bị đụng đã đi đời ; Vốn-liếng đi đời cả.*

đi đủng-đỉnh *đt.* Đi cách bệ-vệ, khoan-thai, cách đi của người quen việc nguy-hiểm, không cho việc gì đáng vội cả.

đi đứng *đt.* Đi và đứng : *Chỗ chật-chội, đi đứng khó-khăn* // Ăn-ở, sinh-hoạt : *Không có giấy-tờ trong mình, đi đứng khó-khăn.*

đi đứt *tt.* Tiêu ma, thua hoặc mất cả : *Đi đứt một tháng lương.*

đi đường *đt.* Đi ngoài đường, trên đường : *Kẻ đi đường ; Ai đi đường ấy hỡi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm CD.*

đi êm *đt.* Đi không từ-giã, không cho ai hay // (B) Chết cách êm-thấm, không vật mình rên siết.

đi ẽn *đt.* Lén đi một mình, không rủ ai theo, không cho ai biết : *Đi ẽn một mình.*

đi ghe *đt.* Đi từ nơi nầy đến nơi khác bằng ghe (thuyền) : *Đi ghe chậm mà êm* // Làm bạn chèo ghe mướn : *Đi ghe tuy phải chèo chống nhưng sẵn cơm ăn tiền xài.*

đi gì *trt.* Giống gì, lời hỏi : *Anh nói đi gì ?*

đi giữa *trt.* Đi ở đoạn giữa hoặc giữa hai người hay một đám đông : *Người đi giữa.*

đi hạ *đt.* Biếu lễ-vật chia mừng : *Đi hạ một tấm hoành nhân ngày sinh-nhật.*

đi hạ-nang *đt.* Đi hai chân bẹt ra, lưng hơi khom.

đi hai hàng *đt.* Đi hai chân bẹt ra.

đi hàng-hai *đt.* Ở bên nầy nhưng theo bên kia, bên nào thắng, mình cũng được phần : *Đi hàng-hai chắc ăn.*

đi hành-quân *đt.* Ra trận, đi kiếm quân nghịch để đánh bắt.

đi hầu *đt.* Đi làm, tới sở mỗi buổi để làm việc : *Tới giờ đi hầu ; Đi hầu về (chỉ dùng cho công-chức hồi xưa).*

đi hầu toà *đt.* Tới dự phiên xử ở toà án với tư-cách nguyên-cáo, bị-cáo hay nhân-chứng : *Trát đòi đi hầu toà.*

đi hoang *đt.* Bỏ cha mẹ, nhà cửa đi khi còn vị-thành-niên.

đi học *đt.* Tới trường để học : *Nhỏ còn thơ dại biết chi, Lớn rồi đi học học thì phải nên CD.*

đi huốt *đt.* Trợt, không gặp, đi tìm một người trong khi người ấy cũng đi tìm mình mà không gặp.

đi ỉa *đt.* X. Đi tiêu.

đi yếm *đt.* Nạp lễ sính bữa đi nói vợ : *Đi yếm một đôi bông tai.*

đi kiện *đt.* Kiện tới quan, kiện ra toà người nào đã làm thiệt-hại mình : *Thách nhau đi kiện.*

đi khách *đt.* Đi chơi với khách mua hoa để lấy tiền.

đi khệnh-khạng *đt.* X. Khệnh-khạng.

đi khoan-thai *đt.* X. Khoan-thai.

đi khỏi *đt.* Nh. Đi vắng, không có ở nhà.

đi không *đt.* Đi với hai tay không, chẳng bưng xách chi cả : *Đi không khoẻ người* // Đi mà chẳng làm nên việc gì : *Đi không há lẽ lại về không N.C.T.*

đi khu *đt.* Vô chiến-khu, nhập hàng-ngũ dân-quân chống Pháp khoảng 1945-1954.

đi la-mác *đt.* X. Đi vận-hành *(en avant, marche !).*

đi lại *đt.* Thù-tạc qua lại : *Hai bên đi lại thân-thiết lắm* // *(B)* Ăn-nằm, lấy nhau : *Hai đứa nó đã đi lại với nhau rồi, còn cưới hỏi gì nữa.*

đi làm *đt.* Đi tới sở làm việc hằng ngày trong việc sinh sống : *Ba đi làm.*

đi lấy nước *đt.* X. Đi tơ.

đi lẫm-đẫm *đt.* Đi từng bước một, dở chân bước hơi khó-khăn, dáng đi của trẻ-con : *Cháu mới biết đi lẫm-đẫm.*

đi lén *đt.* Lén-lút ra đi, không từ-giã, không cho ai thấy.

đi lễ *đt.* Biếu lễ-vật, cho đồ người trên cách cung-kính : *Đi lễ quan.*

đi lệu-khệu *đt.* X. Đi cà-khệu.

đi lính *đt.* Ở lính, làm lính : *Khuyên anh đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy cho quan được nhờ CD.*

đi loanh-quanh *đt. Cũg.* Đi quanh-quẩn, đi quanh rồi trở lại chỗ cũ : *Đi loanh - quanh một chỗ.*

đi long-ân *đt.* Tiểu-lộp, giả như thế nầy mà bên trong làm thế khác để gạt người : *Anh em mà đi long-ân xấu lắm.*

đi lụm-cụm *đt.* Đi bước ngắn, chân lựng-khựng như run, lưng hơi khom, dáng đi của người già : *Đi lụm-cụm như ông già.*

đi lùn-đùn *đt.* Dáng đi của người lùn hoặc trẻ-con, đi dưới thấp : *Đi lùn-đùn dưới đất cái.*

đi luống *đt.* Cán bột làm bún trên một cái luống đá với bánh xe đá gắn trong cây trục : *Khuya đi luống rồi sáng ép.*

đi lửng-thửng *đt.* Đi cách thong-thả, nhẹ-nhàng.

đi lựng-chựng *đt.* Đi từng bước, chân co-duỗi khó-khăn, dáng đi của người đau mới mạnh hoặc ngồi một chỗ lâu ngày.

đi màn *đt. Nh.* Đi làm.

đi mất *đt.* Đi luôn, mất dạng.

đi một nước *đt.* Đi luôn, không ngó lại : *Mắc-cỡ, đi một nước.*

đi ní-na ní-nần *đt.* Đi mà mình lắc qua lắc lại, tay huỳnh ra, dáng đi của người mập béo.

đi ngang *đt.* Ngang qua : *Đi ngang nhà má tay xá chân quỳ, Lòng thương con má xá gì thân tôi CD.*

đi ngoài *đt.* X. Đi tiêu.

đi ở *đt.* Hoặc đi hoặc ở : *Đi ở mặc ai* // Ở mướn, làm đầy-tớ cho người : *Nghèo phải đi ở kiếm cơm.*

đi quanh-quẩn *đt.* X. Đi loanh-quanh.

đi quân-dịch *đt.* Nhập-ngũ khi đúng tuổi và có lệnh gọi.

đi quyện *đt.* Đi nạp quyện đề 36 con cho chủ sòng để trước giờ xổ.

đi quờn *đt.* Múa võ với hai tay không : *Ai vô Bình-định mà coi, Đàn-bà cũng biết múa roi đi quờn CD.*

đi ra sau *đt.* X. Đi tiêu.

đi rảo *đt.* Đi khắp nơi để tìm kiếm : *Đi rảo cùng mà không gặp.*

đi rểu *đt. Nh.* Đi rảo.

đi rón-rén *đt.* Đi chậm, bước ngắn, bộ rụt-rè sợ-sệt : *Đi rón-rén như gái mới về nhà chồng.*

đi ròn *đt.* Đi tuần *(faire la ronde).*

đi rối *đt.* Chào ghe đón các ghe cá mua về bán lại cho vựa.

đi rúc *đt.* Đi thật nhanh vào lúc chót : *Đi rúc cho lẹ.*

đi rửa chân *đt.* X. Đi tiêu.

đi sau *đt.* X. Đi tiêu.

đi sấp *đt.* Đi khom lưng, cúi xuống, tướng đi người già cả.

đi sông *đt.* X. Đi tiêu.

đi ta-bà *đt.* Đi đủ chỗ, không mục-phiêu nhứt-định : *Không làm chi cả, cứ đi ta-bà luôn.*

đi tàu *đt.* Đi từ nơi nầy sang nơi khác bằng tàu thủy : *Đi tàu hay dại sóng* // Làm một nghề dưới tàu : *Đi tàu được biết nhiều xứ.*

đi tàu-bay *đt.* Bị treo trên trần nhà để tra-khảo.

đi tàu-bay hai động-cơ *đt.* Bị treo trói hai cánh tay ra sau lưng lên trần nhà để tra-khảo.

đi tàu-bay một động-cơ *đt.* Bị treo một cánh tay trên trần nhà để tra-khảo.

đi tàu-lặn *đt.* Bị đè đổ nước vô họng đến nghẹt thở để tra-khảo.

đi tắt *đt.* Tắt ngang, không theo đường vòng, không theo hệ-thống : *Đi tắt ngang rừng ; Đi tắt, không theo hệ-thống hành-chánh.*

đi tây *đt.* Sang qua Pháp : *Xin phép đi tây học* // X. Đi đứt.

đi te-rẹt *đt.* Tới nhà nầy nhà kia chơi rồi về, rồi đi nữa, không ở nhà được lâu : *Từ sáng tới giờ, chị ta cứ đi te-rẹt luôn.*

đi te-te *đt.* Đi nhanh một mạch, không day lại : *Bị rầy, đi te-te một nước.*

đi tết *đt.* Biếu quà trong dịp tết nguyên-đán // *(R) Nh.* Đi lễ.

đi tiên *đt.* Khởi-sự trước : *Bên đỏ đi tiên (cờ tướng).*

đi tiền *đt.* Cúng hoặc biếu tiền-bạc : *Đi tiền cho gọn.*

đi tiêu *đt. Clg.* Đi đồng, đi cầu, đi sông, đi sau, đi ra sau, đi ngoài, đi việc cần, đi rửa chân, đi ỉa, đi đại, vô chỗ kín ngồi rặn cho phân ra.

đi tiểu *đt. Clg.* Tiểu-tiện hay Đi đái, ra chỗ kín rặn cho nước tiểu chảy ra.

đi tơ *đt. Clg.* Đi lấy nước hay Bỏ đực, đưa heo (lợn) cái đi lấy giống.

đi tu *đt.* Vô chùa tu : *Cúi đầu nấu đậu ra dầu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu CD.*

đi tuốt *đt.* Đi luôn không ghé, không dừng lại : *Kêu nó mà nó đi tuốt.*

đi thẳng *đt.* Đi ngay một con đường, không quanh ngả khác : *Anh cứ đi thẳng độ 100 m. thì thấy* // *(R)* Đi luôn, không ghé, không dừng lại : *Gọi nó mà nó làm thinh đi thẳng.*

đi thẳng-thét *đt.* Đi luôn một mạch, không nghỉ : *Đi thẳng-thét một ngày.*

đi thầm *đt.* Đi trong đêm tối mà không xách đèn hay cầm đuốc chi cả : *Thôi thôi dọt đuốc đi thầm, Còn duyên chi nữa mua trầm bán hương CD.*

đi thày *đt.* Tới nhà thầy thuốc nhờ trị bệnh : *Đi thầy uống thuốc.*

đi thất-thểu *đt. Nh.* Đi thơ-thẩn.

đi thất-thơ *đt. Nh.* Đi thơ-thẩn.

đi thi *đt.* Tới trường hay tới một xứ làm dự một cuộc thi : *Cắp giấy bút đi thi.*

đi thiếp *đt. (truyền) : Clg.* Đánh đồng thiếp, nằm mê nói chuyện với ma.

đi thơ-thẩn *đt.* Đi quanh-quẩn chậm-chậm, không mục-phiêu nhất-định.

đi thú *đt.* Đi lính đóng đồn ở biên-giới : *Mai anh đi thú Cao-bằng, Cửa em ở lại đạo hằng chớ quên CD.*

đi thụt-lùi *đt.* Lùi lại, hai gót chân tới trước.

đi thưa *đt.* Méc với người có quyền một việc ức-hiếp : *Đi thưa thầy, đi thưa làng, đi thưa bót.*

đi trẩy *đt.* Đi làm phận-sự nhà binh ở xa : *Ở nhà nuôi cái cùng con, Để anh đi trẩy nước non Cao-bằng CD* // *(R)* Ra đi, cất mình đi xa.

đi trớt *đt. Nh.* Đi huốt // *(R) Nh.* Đi tuốt.

đi vắng *đt. Nh.* Đi khỏi.

đi vận-hành *đt.* Đi trong hàng-ngũ, chân bước theo nhịp.

đi vòng *đt.* Đi bọc phía ngoài, không đi tắt : *Đi vòng tuy xa nhưng ít nguy-hiểm* // *(B)* Rào-đón hoặc nói xa-xa trước : *Thôi, vô đề cho rồi, đi vòng mãi mất thì-giờ quá.*

đi xà-lìa *đt.* Đi mà một chân có tật không co lên được, phải kéo bàn chân dưới đất.

đi xà-niếng *đt. X.* Đi xiểng-niểng.

đi xay-xảy *đt.* Đi bước thật dài và nhanh, dáng đi của người gấp việc : *Đi xay-xảy về gãy lưng (Câu đố cái áo).*

đi xăn-xắn *đt.* Đi cách mạnh-dạng : *Đi xăn-xắn chớ có đau ốm chi.*

đi xiểng-niểng *đt. Nh.* Đi bê-bả.

đi xóm *đt.* Đi lại nhà hàng xóm // *(R) Nh.* Đi khỏi và Đi vắng.

đi xong-xông *đt.* Đi thẳng lưng, cách mạnh-dạng : *Bộ đi xong-xông mà than có bệnh!*

đi xuôi *đt.* Chết cách êm-ái, không vật mình, không lăn-lộn sựa siếc : *Ông ấy nhắm mắt đi xuôi rồi.*

ĐÌ *dt. (thể) : Clg.* Dạ dưới, phần bụng phía dưới rốn : *Luật võ Hồng-mao cấm đánh đì* // Bìu dái, hạ-nang, túi đựng hai trứng dái // *đt. (lóng)* Nẹt, mắng, dùng lời nói nặng : *Đì cho một trận.*

ĐĨ *dt.* Điếm, đàn-bà làm nghề bán dâm cho khách làng-chơi : *Làm đĩ, ngủ đĩ ; Lấy đĩ làm vợ chớ ai lấy vợ làm đĩ ; Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con đĩ luông-tuồng bỏ con CD* // *(R) (lóng)* Lời mắng đàn-bà con gái : *Đồ đĩ, đĩ chó, đĩ ngựa, đĩ thúi, đĩ già* // Tiếng chỉ đứa con gái nhỏ trong gia-đình : *Thằng cu con đĩ, bố đĩ, mẹ đĩ* // *đt. (lóng)* Diện, đi chơi rong, có nhiều dáng-điệu lẳng-lơ : *Lúc này nó đĩ lắm!*

đĩ bợm *tt.* Tính hay trai gái, lẫy bậy : *Đồ đĩ bợm.*

đĩ có giấy *dt.* Đĩ có đóng thuế, có thể hành-nghề theo quy-định, nhất là mỗi tuần phải đi lục-xì (khám bệnh) một lần.

đĩ điếm *dt.* Đĩ : *Sửa-soạn theo đĩ điếm.*

đĩ đực *dt.* Hạng đàn-ông con trai lén-lút bán dâm cho đàn-ông thích lối kê-dâm // Tiếng gọi đàn-ông thích giồi phấn thoa son.

đĩ lậu *dt.* Đĩ hành-nghề lén-lút, không đóng thuế, không đi khám bệnh mỗi tuần.

đĩ lủng *dt.* Tiếng gọi đứa bé gái nhỏ hay đái : *Con đĩ lủng này thiệt lủng mà!* // *(thth)* Tiếng gọi yêu đứa con gái nhỏ : *Đồ đĩ lủng!*

đĩ ngựa *dt.* Tiếng chửi giữa hạng đàn-bà thô-tục.

đĩ tính *tt.* Lẳng-lơ, trắc-nết : *Đồ đĩ tính.*

đĩ thoả *dt.* Đĩ : *Theo đĩ thoả tối ngày* // *tt.* Tính đĩ, tính thích đĩ : *Đồ đĩ thoả ; Chơi-bời đĩ thoả.*

đĩ thúi *dt.* Tiếng chửi giữa hạng đàn-bà thô-tục.

ĐÌA *dt.* Vũng sâu giữa đồng ruộng để cá rút xuống ở khi mùa nắng đến : *Có chuôm cá*

mồi ở đìa, Có em anh mới sớm khuya chốn này CD ‖ *tt.* Quá nhiều : *Đầm-đìa, ướt đìa, tràn đìa; Công nợ đìa ra.*

ĐÍA *dt. (lóng)* : Gáy, khoe-khoang, nói nhiều : *Mới thằng một bản đía dừ (dữ).*

đía dóc *dt.* Nói dóc cách hoạt-bát, trôi-chảy : *Chuyên-môn đía dóc.*

ĐỈA *dt. (động)* : Loại trùng ở chỗ nước đọng, mình dài, hai đầu nhọn, thịt dai, bám chặt vào người vào vật để hút máu : *Đỉa đeo, sợ đỉa* ‖ *(B)* Người có tính chầu-rìa, ăn-chực : *Bám như đỉa đói* ‖ Người mắc nợ để lâu không trả : *Dai như đỉa* ‖ *(lóng) Clg.* Bệt, miếng dấu-hiệu cấp-bực nhà binh hay cảnh-sát để gắn trên áo : *Mới đóng thêm một đỉa nữa.*

đỉa đói *dt. (động)* : Con đỉa không gặp mồi lâu ngày, bụng đói ‖ *(R)* Người theo xin-xỏ, đòi-hỏi dai-dẳng.

đỉa-giả *tt.* Cù-nhầy, dai-nhách.

đỉa hẹ *dt. Clg.* Đỉa mén, đỉa con.

đỉa mén *dt.* X. Đỉa hẹ ‖ *(B)* Tiếng gọi những đứa trẻ hỗn-hào : *Đồ đỉa mén mà cũng dữ.*

đỉa trâu *dt.* Loại đỉa lớn con, dài cỡ gang tay, hay bám vào chân trâu mà hút máu.

ĐĨA *dt.* X. Dĩa.

ĐỊA *dt.* Đất, thuộc đất cát : *Địa-cầu, ông Địa, Thổ-địa, Thiên-địa, hoang-địa...* ‖ Khu-vực, vị-trí : *Từ-địa, trận-địa, địa-vị.*

địa-bạ (bộ) *dt.* Sổ ghi lai-lịch từng thửa đất ranh trong làng.

địa-bàn *dt. Clg.* La-bàn, mặt tròn dùng giống hướng, có kim nam-châm chỉ hướng Bắc-nam luôn luôn.

địa-bình-diện *dt.* Mặt phẳng (nằm ngang bằng như mặt đất).

địa-bình-tuyến *dt.* Đường giới-hạn của tầm mắt, nơi đó ta thấy trời và đất hoặc biển giáp nhau tạo ra một đường ngang thật ngay.

địa-biến *dt.* Những hiện-tượng bất-thường xảy ra trên trái đất như lụt lội, động đất, v.v...

địa-bộ *dt.* X. Địa-bạ.

địa-các *dt. (thể)* : Cái tăn cằm, dưới môi dưới.

địa-cầu *dt. Clg.* Quả đất hay Trái đất, nơi có loài người và nhiều sinh-vật khác ở, một trong chín hành-tinh quay chung-quanh mặt trời và thọ khí nóng và ánh-sáng của mặt trời, bề mặt được 510 triệu cây-số vuông, vòng tròn được 40.000 cây-số, trực-kính được 12.740 cây-số, biển chiếm hết 3/4 : *Lạy trời thổi quả địa-cầu, Để cho ta được bạn bầu cùng trăng CD.*

địa-cốt-bì *dt. (Đy)* : Rễ củ khởi, khí lạnh, vị đắng, không độc.

địa-chấn *dt.* Động đất, một tai-nạn làm đất nứt, rung-chuyển một khu-vực quả đất, nhà-cửa sụp-đổ gây hoả-hoạn, người chết...

địa-chấn-biểu *dt.* Máy ghi nhận tai-nạn động đất thuộc khu-vực nào và vào giờ nào, v.v...

địa-chấn-học *dt.* Môn học nghiên-cứu địa-chấn.

địa-chất *dt.* Tính-chất đất từng vùng, từng lớp, từng thời-kỳ.

địa-chất-học *dt.* Môn học nghiên-cứu sự cấu-tạo và biến-thiên của quả đất.

địa-chi *dt.* Con giáp, gồm 12 chi : Tý, sửu, dần, mão (mẹo), thìn, tỵ, ngọ (ngũ), mùi (vị), thân, dậu, tuất, hợi.

địa-chí *dt.* Sách ghi chép sông ngòi, núi non, thổ-sản, ... một miền, một xứ.

địa-chỉ *dt.* Chỗ ở, những chỉ-điểm như : số nhà, tên đường, tên xứ, v.v... để người khác dễ tìm : *Cho biết địa-chỉ, để địa-chỉ lại.*

địa-chính (chánh) *dt. Clg.* Điền-địa hay Khám-đạc, sở nhà-nước chuyên lập bản-đồ, sổ-bộ ruộng đất toàn-quốc và sửa-chữa theo các cuộc chia-chác, mua-bán, v.v...

địa-chủ *dt. Clg.* Điền-chủ, người có đứng bộ ruộng đất, có quyền sở-hữu về ruộng đất đứng bộ : *Ông ấy là một địa-chủ giàu có ở Hậu-giang.*

địa-danh *dt.* Tên xứ, tên gọi mỗi vùng, mỗi địa-phương : *Chi-lăng là một địa-danh đáng ghi nhớ vào thời nước Nam lệ-thuộc nhà Minh.*

địa-dịch *dt.* Sự bắt-buộc một chủ đất phải nhường cho một chủ khác sử-dụng phần nào bất-động-sản của mình vì sự cần-dùng chính-đáng như đường ra lộ cái, sông cái mà đất mình choán phía trước *(servitude).*

địa-dịch-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền sử-dụng địa-dịch đương-nhiên do luật-pháp đã quy-định *(droit de servitude).*

địa-du *dt. (Đy)* : Loại cỏ có củ, khí hàn, vị chua, tính chìm và sáp, không độc.

địa-dư *dt.* Đất-đai, hình-thể đất-đai : *Sách địa-dư, bài học địa-dư.*

địa-đái (đới) *dt.* Năm phần đất chia từ trên xuống dưới của quả đất để chỉ những phần ấm, lạnh, nóng khác nhau (Ôn-đái, hàn-đái, nhiệt-đái).

địa-đạo *dt.* Đường hang, ngầm dưới đất : *Tại Điện-biên-phủ, có nhiều địa-đạo từ ngoài trổ vào Tổng-hành-dinh Pháp.*

địa-đầu *dt.* Mối giáp-giới hai nước có đường qua lại : *Ải địa-đầu.*

địa-điểm *dt.* Nơi, chỗ : *Cho biết địa-điểm ; Lựa địa-điểm hành-quân.*

địa-đồ *dt. Clg.* Bản-đồ hay Hoạ-đồ, bức vẽ hình-thể đất một vùng hay nguyên mặt đất : *Địa-đồ Châu Á.*

địa-giác *dt.* X. Địa-giốc.

địa-giới *dt* X. Địa-giới.

địa-giốc (giác) *dt.* Doi biển, mũi đất, phần đất dài thòng ra biển.

địa-giới *dt.* Ranh đất : *Cắm địa-giới, hoạch-định địa-giới, phân-định địa-giới.*

địa-giới tố-quyền *dt. (Pháp)* : Vụ án về ranh-rấp ruộng đất *(action en bornage).*

địa-hạt *bt.* Miền, vùng, trong một hay vài tỉnh nhập thành một : *Đường địa-hạt, hội-đồng địa-hạt // (B)* Lãnh-vực, phạm-vi, phần : *Địa-hạt chính-trị, địa-hạt văn-hoá.*

địa-hình *dt.* Hình-thể đất một khu, một vùng : *Xem địa-hình, vẽ địa-hình, quan-sát địa-hình.*

địa-hướng-tính *dt.* Tính trở xuống đất, ăn sâu xuống đất : *Địa-hướng-tính của rễ cây, của nước.*

địa-y *dt. (thực)* : Rong nấm, chủng sinh-vật hỗn-hợp rong và nấm, thường mọc và sống ở vỏ cây mục, tường vôi âm-ỷ, hoặc đá *(Lichen).*

địa-khế *dt.* Tờ mua bán hay cầm-thế ruộng đất.

địa-khí *dt.* Hơi đất, khí-hậu.

địa-khoán *dt. Clg.* Bằng-khoán, chứng-thư về quyền sở-hữu ruộng đất.

địa-không *tt.* Dàn dưới đất để phóng lên trên không : *Hoả-tiễn địa-không.*

địa-la *dt. Nh.* Địa-bàn.

địa-liên *dt. (thực)* : Loại cỏ lá tròn như lá sen, hoa màu cam, tròn có ba cạnh tròn *(Tropaeolum majus).*

địa-lý *dt.* Hình-thể mặt đất đối với thiên-văn, hiện-tượng tự-nhiên trên mặt đất : *Môn địa-lý, thầy địa-lý.*

địa-lý-học *dt.* Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng tự-nhiên trên mặt đất, các sự liên-hệ giữa mặt đất và đời sống các sinh-vật, sự phân-chia thành nhiều nước, v.v...

địa-long-tử *dt. (Đv)* : Con trùn hay giun đất, côn-trùng mình dài có khoang sống dưới mặt đất (X. Trùn).

địa-lôi *dt. Clg.* Mìn, vũ-khí nổ chôn dưới đất để giết người.

địa-lợi *dt.* Huê-lợi của đất *// (B)* Lợi-thế hơn người ở một vị-trí : *Thiên-thời, địa-lợi, nhân-hoà.*

địa-nghiệp *dt. Clg.* Địa-sản, gia-tài về ruộng đất.

địa-ngục *dt. (truyền)* : Mười khám nhốt hồn ma ở âm-phủ : *Xuống địa-ngục // (B)* Cảnh khổ : *Địa-ngục ở trần-gian.*

địa-nguyên-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về quả đất, từ sự cấu-tạo đến sự trưởng-thành.

địa-nhiệt *dt.* Sức nóng từ lòng trái đất bốc ra.

địa-ốc *dt.* Nhà và đất, thuộc nhà và đất : *Địa-ốc ngân-hàng.*

địa-phận *dt.* Phần đất, khu-vực : *Địa-phận Sài-gòn.*

địa-phu *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, hột trái dùng làm thuốc, khí lạnh, vị đắng và ngọt, không độc, lá non chữa bệnh mắt.

địa-phủ *dt. (truyền)* : X. Âm-phủ).

địa-phương *dt.* Miền, khu-vực, trong lãnh-thổ chung : *Ở mỗi địa-phương, nhà đương-cuộc địa-phương, đặc-điểm địa-phương, óc địa-phương.*

địa-phương-quân *dt.* Lính có tầm hoạt-động trong địa-phương mình (trước là lính Bảo-an).

địa-sản *dt. Clg.* Địa-nghiệp, tài-sản bằng ruộng đất, thuộc bất-động-sản.

địa-sản yếu-dịch *dt. (Pháp)* : Bất-động-sản được hưởng quyền địa-dịch do một bất-động-sản khác nhượng cho *(fonds dominant).*

địa-sản trừ-dịch *dt. (Pháp)* : Bất-động-sản chịu quyền địa-dịch cho một bất-động-sản khác *(fonds servant).*

địa-tầng (tằng) *dt.* Các lớp vỏ trái đất.

địa-tô *dt.* Tiền mướn đất hay số lúa phải đong cho chủ ruộng khi mãn mùa.

địa-thế *dt.* Hình-thế của đất *// (B)* Thế lợi trong một việc của một nơi : *Ở đây được địa-thế mua bán.*

địa-trục *dt.* Đường thẳng tưởng-tượng xuyên tâm quả đất từ bắc-cực tới nam-cực (tiểu-trục hay trục-xoay) hoặc giữa hai đối-điểm của xích-đạo (địa-trục hay trục-xuyên) *(axe de la terre).*

địa-vận *dt.* Sự cấu-tạo của quả đất và quan-hệ của nó đối với các tinh-thể khác.

địa-vật *dt.* Những vật trên một cuộc đất như nhà-cửa, đường-sá, cây-cối, v.v... : *Xem địa-hình địa-vật.*

địa-vị *dt.* Ngôi, chỗ : *Địa-vị giàu-sang ; Ở địa-vị anh, tôi làm khác.*

địa-vị xã-hội *dt* Tăm-tiếng, danh-dự một người do công-việc làm ăn trong xã-hội gây ra : *Địa-vị xã-hội của tôi rất kém, e thiếu uy-tín để đảm-nhiệm việc ấy.*

địa-xác dt. Vỏ trái đất, do đất và đá cấu-tạo.

ĐÍCH dt. Điểm tròn đỏ trong tấm bia để nhắm bắn // (R) Ý-nghĩa chính của sự-việc mà người ta nhắm làm cho kỳ được: *Mục-đích; Học-hành lấy việc mở-mang tri-thức làm đích* // trt. Chính, đúng: *Đích bắn rồi; Đích nơi đây đã phát ra tiếng nổ.*

đích-danh trt. Đúng tên: *Đích-danh tầm-nã bắt về hỏi tra Kiều (thth)* Ngay mặt ngay tên: *Nói đích-danh, chỉ đích-danh.*

đích-đáng tt. Clg. Đáng-đích, chính-đáng: *Lời nói đích-đáng* // (thth) Đúng, xứng-đáng, không chối-cãi được: *Bị một tát tai đích-đáng; Có đứa con đích-đáng.*

đích-thân trt. Clg. Bổn-thân, chính mình chủ-động: *Đích-thân tôi đi mời.*

đích-thị trt. Chính phải, chính là: *Nó đích-thị là con bò-cạp nước VD.*

đích-thực trt. Chính-thực, đúng là: *Đích-thực tôi đã chủ-mưu.*

đích-xác bt. Chính-xác, thật đúng: *Thật đích-xác; Nói cách đích-xác.*

ĐÍCH dt. Vợ chính, nguyên-phối // Dòng chính, thuộc chi lớn hơn cả trong họ: *Lập đích, con đích.*

đích-mẫu dt. Má lớn, tiếng con người vợ bé gọi vợ lớn của cha.

đích-phái dt. Nhánh lớn hơn hết của một họ.

đích-tôn dt. Cháu nội trai lớn hơn hết trong hàng cháu nội: *Đích-tôn thừa-tự.*

đích-tử dt. Con trai lớn hơn hết.

đích-thân dt. Bà-con thật gần, như: anh em chú bác.

đích-truyền dt. Truyền cho dòng chính, cho đích-tử hay đích-tôn.

ĐỊCH dt. Cự, chống lại: *Cự-địch, kình-địch, địch với quân thù* // bt. Nghịch, bên chống lại, thuộc bên nghịch: *Địch bỏ lại năm xác chết; Kháng-địch, quân địch, thù-địch, cừu-địch.*

địch-binh dt Binh lính bên nghịch: *Địch-binh khá đông.*

địch-cừu dt. X. Cừu-địch.

địch-đảng dt. Phe chống-đối lại mình.

địch-gián dt. Gián-điệp của địch: *Coi chừng địch-gián.*

địch-khái dt. Sức chống-đối về mặt tinh-thần.

địch-kháng dt. Chống-cự lại, chống sự tấn-công của bên địch.

địch-khu dt. Khu-vực bên địch.

địch-lâu dt. Lầu xây trên mặt thành hồi xưa để canh chừng quân địch.

địch-quân dt. Quân lính bên nghịch.

địch-quốc dt. Nước nghịch-thù // (R) Nước ngang nhau về sự giàu mạnh.

địch-tình dt. Tình-trạng của địch: *Trước khi đánh, phải hiểu rõ địch-tình.*

địch-thể dt. Kình nhau về thể-thống: *Nó dám địch-thể với ta sao?*

địch-thủ dt. Kẻ ngang tài với mình, kẻ có thể đối-địch với mình: *Làm cho địch-thủ kiêng oai.*

địch-vận dt. Sự vận-động trong hàng-ngũ địch như tuyên-truyền, phản-gián, dụ hàng...

ĐỊCH dt. Ống sáo: *Thổi địch; Đàn địch ca xang.*

ĐINH (ĐANH) dt. Vật mũi nhọn đầu to, để đóng hoặc vặn cho hai vật dính nhau: *Đóng đinh, khoá đinh, bắt đinh, cây đinh, mút đinh* // (R) Miếng vải dài bợ của áo, chỗ đơm nút và khoét khuy (hợp với miếng vải viền cổ thành chữ « Đinh » (chữ nho): *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đinh thiếu vạt thiếu bô thiếu bâu CD* // (B) Rắn-rỏi, cứng.

đinh-ba dt. Binh-khí có chín hay bảy răng nhọn như cái cào cỏ (hình giống chữ « đinh »).

đinh cúc dt. Đinh nhỏ, đầu to mà giẹp.

đinh-đá tt. Cứng đầu, khó dạy: *Đứa nhỏ đinh-đá.*

đinh ghim dt. Clg. Kim gút hay Kim găm, kim đầu như đầu đinh, để ghim giấy.

đinh móc dt. Đinh dài, đầu là cái móc.

đinh ốc dt. Đinh đầu chẻ hai, mũi xoáy trôn ốc.

đinh tai trt. Chát tai, chối tai: *Đinh tai nhức óc.*

đinh thép tt. Rắn-rỏi, sâu-sắc: *Giọng nói đinh thép.*

ĐINH dt. Trai-tráng đúng tuổi một công-dân: *Bạch-đinh, bộ-đinh, thành-đinh* // Hàng thứ tư trong thập can: *Đinh-sửu,... Đinh-hợi* // Tên vài loại cây cỏ // Tang cha mẹ.

đinh-bạ dt. Clg. Bộ đinh, sổ làng ghi tên họ trai-tráng đúng tuổi làm phận-sự công-dân.

đinh-dậu dt. Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch: 37, 97, 157, 217, 277, 337, 397, 457, 517, 577, 637, 697, 757, 817, 877, 937, 997, 1057, 1117, 1177, 1237, 1297, 1357, 1417, 1477, 1537, 1597, 1657, 1717, 1777, 1837, 1897, 1957, 2017, 2077,...

đinh-điền dt. Trai-tráng và ruộng-nương : *Việc đinh-điền, thuế đinh-điền.*

đinh-gian dt. Đại-tang, tang cha hay tang mẹ.

đinh-hợi dt. Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 27, 87, 147, 207, 267, 327, 387, 447, 507, 567, 627, 687, 747, 807, 867, 927, 987, 1047, 1107, 1167, 1227, 1287, 1347, 1407, 1467, 1527, 1587, 1647, 1707, 1767, 1827, 1887, 1947, 2007, 2067, . . .

đinh-hương dt. *(thực)* : Là một loại cây dùng làm hương-liệu và làm thuốc, mùi rất thơm, khí ôn, vị đắng, không độc.

đinh-lăng dt. *(thực)* : Loại cây kiểng, mọc thành bụi, cao từ 2 tới 4 m., cây thơm, lá kép ba lần, phát - hoa ở đọt, hoa xanh, tai nhỏ, trái trắng tròn, lá dùng đắp ngoài da trị nhức mỏi *(Nothopanax fruticosus).*

đinh-lăng đĩa dt. *(thực)* : Loại đinh-lăng cây nhỏ, lá kép hoặc đơn, giữa lõm như cái đĩa hoặc bán - cầu, xanh hay màu *(Nothopanax scutellarium).*

đinh-lăng gai dt. *(thực)* : Loại đinh-lăng cao lối 2 m., có gai, lá hai lần kép, cuống có gai, tam-diệp 2.5 x 4 cm., láng, có răng cưa, bề mặt có lông, phát - hoa to, chùm tán thưa, hoa xanh ngũ-phân, nằm với nhuỵ *(Aralia armata).*

đinh-lăng tàu dt. *(thực)* : Loại đinh-lăng cao 4, 5 m., có gai to, lá lớn hai lần kép, cuống có gai và lông vàng mịn, chùm tán, hoa xanh ngũ - phân, quả - nhân cứng đen, tròn *(Aralia chinensis).*

đinh-lăng tròn dt. *(thực)* : Loại cây kiểng, thơm, cao 1, 2 m., lá kép tròn, thứ - diệp có răng, có rìa trổ trắng *(Polycias Balfourii).*

đinh-mão (mẹo) dt. Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 7, 67, 127, 187, 247, 307, 367, 427, 487, 547, 607, 667, 727, 787, 847, 907, 967, 1027, 1087, 1147, 1207, 1267, 1327, 1387, 1447, 1507, 1567, 1627, 1687, 1747, 1807, 1867, 1927, 1987, 2047,...

đinh-mùi (vị) dt. Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 47, 107, 167, 227, 287, 347, 407, 467, 527, 587, 647, 707, 767, 827, 887, 947, 1007, 1067, 1127, 1187, 1247, 1307, 1367, 1427, 1487, 1547, 1607, 1667, 1727, 1787, 1847, 1907, 1967, 2027, 2087,...

đinh-nam dt. Con trai đúng tuổi làm mọi phận-sự công-dân.

đinh-niên dt. Tuổi thành-đinh (18).

đinh-sửu dt. Các năm âm-lịch ngang với các năm dương - lịch : 17, 77, 137, 197, 257, 317, 377, 437, 497, 557, 617, 677, 737, 797, 857, 917, 977, 1037, 1097, 1157, 1217, 1277, 1337, 1397, 1457, 1517, 1577, 1637, 1697, 1757, 1817, 1877, 1937, 1997, 2057,...

đinh-tỵ dt. Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 57, 117, 177, 237, 297, 357, 417, 477, 537, 597, 657, 717, 777, 837, 897, 957, 1017, 1077, 1137, 1197, 1257, 1317, 1377, 1437, 1497, 1557, 1617, 1677, 1737, 1797, 1857, 1917, 1977, 2037,...

đinh-thuế dt. *Clg.* Thuế-đinh, tức thuế-thân thời Pháp-thuộc.

đinh-tráng dt. *Clg.* Tráng-đinh, đàn-ông con trai mạnh-mẽ.

đinh-ưu tt. *Nh.* Đinh-gian.

ĐINH dt. Mụt độc nổi ngoài da : *Lên đinh, mọc đinh.*

đinh râu dt. Mụt độc mọc ở chỗ có râu.

ĐINH-NINH dt. Khăng-khăng, in khắn trong trí : *Tôi đinh-ninh thế nào anh cũng đến* // Căn-dặn : *Gót đầu mọi nỗi đinh-ninh K.*

ĐÌNH dt. Nhà thờ thần trong làng, cũng là nơi hội - họp các bậc kỳ - lão để bàn việc công-ích : *Cúng đình ; Thương thay thân-phận con rùa, Trên đình hạc cỡi, dưới chùa đội bia CD* // Nhà mát, nhà trạm hồi xưa, quán-xá : *Dịch - đình, ăn quán ngủ đình ; Làm cho đồ quán xiêu đình như chơi K.*

đình chùa dt. Đình và chùa, tiếng gọi chung các nơi thờ-phượng u-tịch, đáng kính : *Đình chùa phải thanh-tịnh.*

đình-đám dt. Đám cúng hay hội-họp ở đình // *(R)* Tiếng gọi chung các cuộc hội-hè, cúng-kiếng trong làng : *Hầu hết trai làng đều rành việc đình-đám.*

đình miếu dt. Đình và miếu // *Nh.* Đình chùa.

đình-tạ dt. Nhà mát, thường là nhà không vách, cất giữa huê-viên.

ĐÌNH dt. Ngưng lại, dừng lại : *Toà đình vụ án ấy lại ; Việc ấy còn đình.*

đình án dt. Ngưng xử một vụ án để điều-tra thêm hay đợi nhân-chứng : *Toà đình án.*

đình ẩm dt. Ngưng ly, không uống nữa.

đình bạc dt. Ngưng chèo, ghé bến : *Thuyền đình bạc.*

đình-bãi dt. *(Pháp)* : Đình lại và bãi - bỏ luôn : *Toà đình-bãi vụ án.*

đình-bản dt. Ngưng xuất-bản, không cho hoặc tự-ý ngưng việc in bản : *Bị đình-bản, tự-ý đình-bản.*

đình-bổ dt. Ngưng bổ-nhiệm, không gọi đi

làm nữa: *Vì ngân-sách thiếu hụt nên tạm đình-bổ công-chức.*

đình-bộ đt. Dừng bước, đứng lại: *Tua đình-bộ.*

đình-công đt. *Clg.* Bãi-công hay làm reo, ngưng làm việc: *Thợ thầy đình-công; Cuộc đình-công đã kết-liễu.*

đình-cứu đt. Không tra-cứu, không cứu-xét nữa: *Vụ án đã được đình-cứu.*

đình-chỉ đt. Ngưng lại, không tiến-hành nữa: *Công-việc đã được đình-chỉ.*

đình-chiến bt. Ngưng giặc, không đánh nhau nữa: *Hai bên đã đình-chiến; Lễ đình-chiến.*

đình-đãi đt. Đình lâu, đình nhiều lần: *Công-việc đình-đãi hoài.*

đình-đốn đt. *Nh.* Đình-chỉ.

đình-hoãn (huởn) đt. Ngưng và hoãn lại một thời-gian: *Toà đình-hoãn để nghị án.*

đình-khoa đt. Cấm thi // Ngưng cuộc thi-cử.

đình-khoá đt. Phạt không cho học một thời-gian.

đình-lưu đt. Đậu lại, ở lại, nán lại.

đình-nghị đt. Ngưng cuộc thảo-luận.

đình-nghiệp đt. Đình cuộc doanh-nghiệp, ngưng mua bán làm ăn.

đình-túc đt. Dừng chân // Ở lại tá-túc một nơi // Ngủ trọ.

đình-thăng đt. Không thăng-thưởng, không được lên chức một thời-gian.

đình-thủ đt. Ngừng tay, không đánh, không làm nữa: *Hai bên đình-thủ giải-lao.*

đình-thực đt. *Clg.* Bãi-thực, nhịn ăn để phản-đối: *Cuộc đình-thực bắt đầu.*

đình-trệ đt. Ngưng, đọng: *Đình-trệ lâu ngày.*

đình-trú đt. *Nh.* Đình-túc (nghĩa sau).

ĐÌNH dt. Sân chầu, chỗ các quan chầu vua: *Triào-đình, long-đình.*

đình-đối dt. *Clg.* Đình-thí, thi, trả lời các câu hỏi ngay giữa sân chầu, trước mặt vua.

đình-gián dt. Can-gián vua ngay trong buổi chầu.

đình-nghị dt. Nghị-luận, bàn-bạc giữa các quan lớn trong triều để quyết-định.

đình-nguyên dt. Người đậu đầu khoa thi giữa triều-đình.

đình-thần dt. Các quan trong triều.

đình-thí dt. Kỳ thi trước sân chầu, trước mặt vua, sau khi đậu ở kỳ thi Hội.

ĐÌNH dt. Sân, chỗ quây-quần tụ-họp: *Gia-đình, pháp-đình* // tt. Ngay-thẳng.

đình-huấn dt. *Clg.* Gia-đình giáo-dục, sự dạy-dỗ trong nhà.

đình-liệu dt. Đuốc to cắm giữa sân để soi sáng đường cho quan đi chầu vua.

đình-vi dt. Phòng, trong màn, nhà trong // *(B)* Nơi cha mẹ ở: *Rằng từ con vắng đình-vi PTR.*

ĐÌNH-LỊCH dt. *(Đy)*: Một rau đay, khí rất lạnh, vị cay và đắng, không độc.

ĐÍNH dt. Kèm, ghim theo: *Đính theo đây ba bản đánh máy.*

đính-hậu dt. Ghim phía sau, kèm phía sau: *Xin xem bản đính-hậu.*

ĐÍNH dt. So-sánh, xem-xét // Hẹn nhau, giao nhau, bàn nhau: *Hiệu-đính.*

đính-chính (chánh) dt. Sửa cho đúng: *Viết sai thì đính-chính.*

đính-định dt. Ước-định với nhau.

đính-giao dt. Kết-giao, làm bạn với nhau.

đính-hoà dt. Ước-định sự hoà-hảo với nhau.

đính-hôn dt. Đi hỏi, đi nói, giao-kết sự lấy nhau chính-thức: *Hai bên đã đính-hôn.*

đính-kết dt. Giao-kết nhau: *Hai đàng đính-kết giúp-đỡ nhau.*

đính-kỳ dt. Giao-ước ngày // dt. Ngày hẹn.

đính-ước dt. Giao-ước, ước hẹn nhau: *Đính-ước việc hôn-nhân.*

ĐỈNH (ĐẢNH) dt. Phần cao nhất trong thân-thể con người // *(R)* Chót-vót, phần cao nhất: *Đỉnh-núi, leo đỉnh, tột đỉnh, tuyệt đỉnh.*

đỉnh dẫn-tuyến dt. *(chm)*: Điểm đặt máy trắc-giác trong một dẫn-tuyến *(sommet de cheminement).*

đỉnh địa-hình dt. *(chm)*: Đỉnh núi dùng làm điểm căn-cứ cho việc đo đất *(crête topographique).*

đỉnh quân-sự dt. *(qs)*: Đỉnh núi có lợi-thế trong việc hành-quân *(crête militaire).*

đỉnh răng dt. *(chm)*: X. Răng khu-ốc.

ĐỈNH (ĐẢNH) dt. Cái vạc, cái lư ba chân để cắm hương, xông trầm: *Cửu đỉnh* // Một quẻ trong kinh Dịch có nghĩa là thay cũ đổi mới.

đỉnh-cách dt. Cải-cách, thay cũ đổi mới.

đỉnh-chung dt. Cái vạc và cái chuông // *(B)* Sự giàu-sang, sự sung-sướng: *Đỉnh-chung sao nỡ ăn ngồi cho yên; Xấu mâu thì khen miếng đỉnh-chung HXH.*

đỉnh-đương (đang) dt. Cái đỉnh và cái nồi to có chân // *(B)* tt. Giàu-có, đông tôi-tớ: *Nhà đỉnh-đương; Nhà ta cũng có cơ-đồ đỉnh-đương TC.*

đỉnh-lập dt. Đứng chịu nhau như ba chân vạc.

đỉnh-lực dt. Sức có thể cử đỉnh, sức nâng vạc.

đỉnh-nghiệp dt. Cơ-nghiệp lớn.

đỉnh-túc dt. Chân vạc // *(B)* Chân ba, chịu nhau vững // Cái thế ăn-chịu giữa ba phía: *Tam phân đỉnh-túc.*

ĐỈNH *tt.* Ít, số lượng thật ít : *Chút-đỉnh.*

đỉnh-đỉnh *trt.* Bèo-beo, tí-tị, con số thật ít : *Bợi trần chẳng bợn đỉnh-đỉnh HT.*

ĐĨNH *tt.* Ngay, đứng thẳng, vững-vàng, trội hơn cả.

đĩnh-đạc *tt.* Khác thường, hơn người : *Khí-tượng đĩnh-đạc* ‖ *trt.* Chững-chạc, chính-đính : *Ăn-nói đĩnh-đạc.*

đĩnh-đặc *tt.* Xuất-chúng, tài-giỏi : *Người có tài đĩnh-đặc.*

đĩnh-xuất *tt.* Xuất-sắc, trội hơn cả : *Nhân-tài đĩnh-xuất.*

ĐĨNH *dt.* Tàu nhỏ : *Ngư-lôi-đĩnh, tiềm-thuỷ-đĩnh.*

ĐỊNH *đt.* Quyết làm, không dời đổi : *Trời định ; Cha mẹ định đâu, con ưng đó ; Bàn-định, chỉ-định, đoán-định, nghị-định, quyết-định, tiền-định ; Chữ tình ai bớt cho rồi, Tơ-hồng đã định đổi dời đặng đâu CD* ‖ Làm cho yên : *Bình-định* ‖ *(lóng)* Đoán phỏng : *Định coi bao-nhiêu.*

định-án *dt.* Bản văn thảo sẵn một kế-hoạch : *Định-án một cuộc dinh-điền* ‖ *(Pháp)* Quyết-định về án-từ : *Toà định-án.*

định ảnh *đt.* Ảo nước thuốc cho hình đừng bay (phai).

định bụng *đt.* Tính thầm, định làm mà không nói ra : *Định bụng bán nhà đi nơi khác ở.*

định-căn *dt. (thực)* : Rễ đuôi chuột, rễ ăn sâu xuống đất làm cho cây đứng thẳng ‖ *(B)* Căn-phần do trời định sẵn : *Định-căn đã sẵn ai giành mà lo CD.*

định-cuộc *dt.* Thời-cuộc yên-ổn.

định-cư *đt.* Đặt yên nơi : *Định-cư đồng-bào* ‖ Ở yên nơi : *Đồng-bào đã định-cư.*

định-chất *dt. Clg.* Định-thể, vật-thể có hình-trạng nhất-định.

định-chế *dt.* Thể-chế, chế-độ đã định : *Theo định-chế gia-đình...*

định-chí *dt.* Ý quyết-định : *Theo định-chí tôi thì...* ‖ *đt.* Quyết chí : *Tôi đã định-chí rồi, việc ấy phải như thế.*

định chỗ *dt. Clg.* Định nơi, quyết chọn một người nào để gả con gái hay cưới vợ cho con trai : *Nếu anh chị chưa định chỗ nào con cháu, thì tôi xin thầy-lay chỉ giùm.*

định-chuẩn *dt.* Mực-thước định sẵn để theo : *Theo định-chuẩn mà làm.*

định chừng *trt.* Phỏng chừng, tính phỏng : *Nói định chừng : Định chừng 100 lít.*

định-chương *dt.* Chương-trình đã định.

định-đẹo *đt.* Ước-đoán, không căn-cứ : *Định-đẹo chớ có chi làm chắc đâu ?*

định-đẹo *dt.* X. Định-mạng.

định-điểm *dt.* Nơi chỉ-định, nơi định sẽ tới, sẽ nhắm vào : *Tính đi, mà đã có định-điểm nào chưa?*

định-đoạt *đt.* Quyết-định : *Việc ấy, anh định-đoạt ra sao ?*

định đôi *đt.* Định đôi bạn, gả hay cưới : *Nhờ ơn cô bác giúp lời, Chị em giúp của ông Trời định đôi CD.*

định giá *đt.* Tính giá-cả, cho một giá nhất-định.

định-giới *dt.* Giới-hạn, phạm-vi đã định trước : *Không nên ra ngoài định-giới.*

định-hạn *dt.* Kỳ-hạn đã định : *Quá định-hạn.*

định hôn *đt.* Định việc gả cưới : *Định hôn cho con.*

định-hướng *dt.* Phương-hướng định tới : *Mìn định-hướng* ‖ *(B)* Mục-đích chính nhắm vào trước khi làm một việc chi : *Học phải có định-hướng* ‖ *(thể)* Vị-trí, chiều, phía của một khúc xương trong cơ-thể (orientation d'un os).

định-ý *dt. Clg.* Ý-định, ý toan tính trước rồi : *Định-ý cưới rồi là kiếm chỗ làm cho có tiền rồi tiếp-tục học thêm.*

định-kiến *dt.* Sự in-trí, ý-kiến có sẵn khó sửa-đổi : *Khó thuyết-phục kẻ có định-kiến.*

định-kỳ *dt. Nh.* Định-hạn.

định-khoản *tt.* Trung-bình, xô-cô, tính-cách bỏ đầu một giá-cước, thuế-vụ, phụ-cấp, cước-phí, v.v... thu hằng tháng hay hằng năm : *Giá định-khoản (forfaitaire).*

định-lệ *dt.* Lệ thường đã có sẵn, thể-lệ đã định sẵn : *Khó thoát định-lệ.*

định-lệnh (lịnh) *dt.* Lệnh bề trên đã định : *Ra định-lệnh.*

định-liệu *đt. Clg.* Liệu-định, lo-liệu, tính-toán : *Biết định-liệu sao bây-giờ ?*

định-lý *dt.* Cái lý đã được chứng-minh là đúng, dùng làm nguyên-tắc, ai cũng phải theo : *Định-lý toán-học.*

định-luật *dt.* Luật tự-nhiên không sai chạy : *Định-luật của Trời ; Định-luật nhân-quả.*

định-lực *dt.* Nghị-lực vững-vàng, sức mạnh của ý-chí : *Thiếu định-lực, không làm chi được.*

định-lượng *dt.* Số nhiều hay ít đã định sẵn.

định-mạng (mệnh) *dt. (truyền)* : Số mạng do trời định sẵn cho mỗi người : *Khó cãi định-mạng.*

định nơi *dt. Nh.* Định chỗ.

định-nghĩa *dt.* Giải-nghĩa : *Định-nghĩa một tiếng* // Trình-bày ý-nghĩa : *Định-nghĩa thái-độ* // *dt.* Nghĩa nhất-định : *Một định-nghĩa rõ-rệt.*

định-nhựt *dt.* Ngày đã định.

định-phân *dt.* *(Pháp)* : Phần ấn-định cho một người theo tỷ-lệ chung *(quotité).*

định-phân khả-sử *dt.* *(Pháp)* : Phần tài-sản có thể sử-dụng : *Người cha có thể tặng định-phân khả-sử của mình cho kẻ khác mà không làm thiệt-hại đến quyền-lợi của vợ con.*

định-phương *dt.* Phương-pháp định sẵn : *Tìm hiểu định-phương của bên địch.*

định-phương-châm *dt.* Mũi tên hay đuôi cá dựng trên cao có trục quay để xem hướng gió.

định-quy *dt.* Quy-luật đã định.

định-số *dt.* *(truyền)* : *Nh.* Định-mạng.

định-sở *dt.* Nhà, cơ-sở tuyển-định cách chính-thức hoặc chỗ ở nhứt-định.

định-suất *dt.* Con số hạn-định theo tỷ-lệ : *Định-suất của máy trong một giờ ; Định-suất phân bón một mẫu ruộng là mấy kí lô ?*

định-tâm *dt.* *Nh.* Định bụng // *tt.* Yên-ổn trong lòng : *Phải được định-tâm mới nghiên-cứu được.*

định-tâm-khơi *dt.* Tìm trung-tâm một vật trong khoảng trống, trong đồ bộng *(centrer en l'air).*

định-tinh *dt.* Vì sao đứng yên một chỗ, không quay theo một thiên-thể khác : *Mặt trời là một định-tinh trong số các định-tinh trong vũ-trụ.*

định-tính (tánh) *dt.* Phân-tích tính-chất // Thuần-tính, thìn-nết : *Còn trẻ, chưa định-tính.*

định-tỉnh *dt.* Thăm viếng, hỏi-han cha mẹ : *Thần-hôn định-tỉnh* // Tỉnh lại (sau một hồi hôn-mê hay xao-xuyến) : *Đã định-tỉnh chưa, tôi nói cho nghe.*

định tội *dt.* Định một hình-phạt xứng với tội-trạng : *Đứng yên nghe định tội.*

định-túc-số *dt.* Mức tối-thiểu về số người hiện-diện trong một phiên họp để phiên họp đủ điều-kiện thảo-luận và biểu-quyết *(quorum).*

định-thần *dt.* *Clg.* Lễ vấn-danh, lễ thứ hai trong việc hôn-nhân theo tục xưa, nhà trai nhờ mối đến hỏi ngày sinh của cô gái : *Lễ định-thần* // *(truyền) dt.* Làm cho người đứng sững, không cử-động được : *Phép định-thần.*

định-thần *dt.* Giữ cho tinh-thần yên-lặng ; theo mắt để nhìn cho rõ : *Định-thần nhìn kỹ.*

định-thể *dt.* X. Định-chất.

định-thức *dt.* Phương-thức nhứt-định // Sự hiểu-biết cố-định : *Va có định-thức về việc ấy rồi.*

định-ước *dt.* Ước hẹn chắc-chắn.

ĐÍT *dt.* Trôn, bàn-toạ, phần dưới và phía sau thân người hay con vật : *Mông đít, lỗ đít, đầu gà đít vịt ; Mới biết lên bờ đã vỗ đít HXH* // Đáy, phía dưới vật-dụng : *Đít lu, đít thùng, thúng lủng đít.*

đít beo *dt.* Đít người teo, tóp lại nhỏ.

đít khu *dt.* *Nh.* Đít : *Đít khu gì bè-sè !*

đít sà *dt.* Đít vịt mái gần đẻ, là-sà dưới đất.

đít vêu *dt.* Đít người ẻn lưng.

ĐỊT *dt.* Đánh rắm, xì hơi trong ruột ra lỗ đít : *Địt thơm địt thối, địt mò-o vỏ quế* // Đụ, đéo, giao-cấu.

địt cái tùng *dt.* Địt ra tiếng, có tiếng kêu.

địt cái xịt *dt.* Địt ra hơi.

địt mẹ *dt.* Đụ mẹ, tiếng chửi tục.

ĐÌU *dt.* Địu, đèo, mang sau lưng : *Đìu con, đìu theo.*

ĐÌU-HIU *tt.* Vắng-vẻ, u-buồn : *Cảnh đìu-hiu.*

ĐỊU *dt.* X. Đìu.

ĐIẾC *tt.* Không nghe được hoặc nghe không rõ : *Bưng tai giả điếc* // Không có tiếng thanh khi bị giần hay búng : *Bạc điếc, thơm (dứa) điếc* // Đẹt, không lớn : *Cau điếc, hông điếc.*

điếc-câm *tt.* *Clg.* Câm-điếc, hoàn-toàn không nói được và không nghe được, tật tự-nhiên của người câm // Thật điếc, rất điếc : *Thằng cha điếc câm, các-bạc điếc câm, trái thơm điếc câm, trái cau điếc câm.*

điếc con ráy *trt.* Khó nghe, nghe khó hiểu hoặc không hiểu : *Anh nói tôi nghe điếc con ráy !* // Rầy tai : *La nghe điếc con ráy quá !*

điếc đặc *tt.* *Nh.* Điếc câm.

điếc đầu *trt.* Điếc đầu, khó hiểu hoặc không hiểu chi ráo : *Lý-luận nghe điếc đầu* // *Nh.* Điếc tai và Điếc óc.

điếc-lác *tt.* *(đ)* : Điếc : *Điếc-lác mà đi giữa lộ ; Già rồi sinh tật điếc-lác.*

điếc óc *trt.* Rầy tai, chát tai : *Máy chạy nghe điếc óc.*

điếc tai *trt.* *Nh.* Điếc óc.

ĐIỀM *dt.* Triệu, việc xảy đến bất-thường khiến ta suy-đoán tương-lai : *Điềm lành, điềm dữ, điềm tốt, điềm xấu, bày điềm* // *mt.* Tiếng gọi việc có thể suy-đoán : *Điềm chiêm-bao.*

ĐIỀM *tt.* Yên-lặng, êm-đềm.
điềm-đạt *bt.* Yên vui, cách sống trầm-lặng nhưng vui-vẻ.
điềm-đạm *tt.* Bình-tĩnh, thản-nhiên, ung-dung, không bị ngoại-vật động đến tâm : *Người điềm-đạm làm chủ được cả tình dục và ý-chí mình.*
điềm-mạc *tt.* Thản-nhiên, không động lòng.
điềm-nhiên *trt.* Yên-lặng, không chú-ý, không can-thiệp : *Ngồi điềm-nhiên, ai làm chi cũng mặc.*
điềm-tĩnh *tt.* *Nh.* Điềm-đạm.
ĐIẾM *dt.* X. Đĩ ‖ *tt.* Gian-xảo, quỷ-quyệt : *Anh thật điếm* ‖ *dt.* Người gian-xảo, sống theo cờ-bạc, đĩ-thoả : *Thằng điếm* ‖ Nhà gác, chòi canh, nhà có tính-cách công-cộng : *Chi-điếm, lữ-điếm, tửu-điếm ; Ba năm trấn-thủ lưu-đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan CD.*
điếm-canh *dt.* Chòi canh, nơi lính canh hay dân canh ngồi canh gác.
điếm có giấy *dt.* *Nh.* Đĩ có giấy.
điếm-chảy *dt.* *(lóng)* : Thằng điếm, kẻ gian-xảo, lường-gạt : *Thằng điếm-chảy.*
điếm chó *dt.* Tiếng chửi kẻ lường-gạt : *Đồ điếm chó, thằng điếm chó.*
điếm-đàng *bt.* Kẻ gian-xảo, hay lường-gạt, tay chơi-bời, cách ăn-mặc điếm-đàng : *Cờ-bạc điếm-đàng ; Ăn-mặc điếm-đàng ; Đem đạ điếm-đàng.*
điếm-đót *tt.* Hay làm dáng.
điếm lậu *dt.* *Nh.* Đĩ lậu.
điếm thúi *dt.* Tiếng mắng người đàn-ông hay lường-gạt đàn-bà : *Thằng điếm thúi !*
ĐIẾM *dt.* Tì, vết xấu.
điếm-nhục *dt.* Sự làng-mạ, làm xấu bằng mọi cách.
điếm-nhục thậm-từ *dt.* *(Pháp)* : Sự điếm-nhục nặng-nề bằng lời nói xấu, vu-không, mắng-nhiếc, chửi-rủa *(injures graves).*
ĐIỂM *dt.* Chấm tròn, nơi, chỗ : *Điểm đen, một điểm đồng-hồ, địa-điểm* ‖ Con số trị-giá : *Cho điểm, khuyên điểm, bài được 10 điểm* ‖ *dt.* Chấm vào, chỉ ngay, kiểm-soát, phê-phán : *Kiểm-điểm, giờ đã điểm, trống điểm canh, chỉ-điểm, điểm ngay mặt* ‖ Lót, độn, sửa-soạn : *Điểm-tâm, tô-điểm, trang-điểm* ‖ *tt.* Thâm-kim, lốm-đốm đen : *Xoài điểm, măng điểm.*
điểm binh *dt.* X. Duyệt-binh.
điểm canh *dt.* Đánh trống báo tin sang canh khác trong một đêm : *Trống điểm canh trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng-cúc giải khuây CD.*
điểm cận *dt.* X. Cận-điểm.
điểm cô-lập *dt.* *(chm)* : Điểm mục-tiêu bị chướng-ngại-vật bao-vây chỉ liên-kết được với lưới giác-lượng do một mối mà thôi (trường-hợp đặc-biệt để đo-đạc chi-tiết) *(point isolé).*
điểm-chỉ *dt.* Lấy dấu khắc các lóng ngón tay trỏ (trường-hợp những người không biết ký tên và trước thời-kỳ phát-minh việc lăng các đầu ngón tay) : *Ra làng anh quyết đề em luôn, Thò tay điểm-chỉ lệ em tuôn ròng-ròng CD.*
điểm-chỉ-viên *dt.* Người săn tin kín cho công-an.
điểm-chuyết *dt.* *Cũg.* Điểm-xuyết, tô-điểm, trau-chuốt, làm đẹp thêm : *Điểm-chuyết câu văn ; Sự hiện-diện của ông đã điểm-chuyết cuộc lễ thêm phần long-trọng.*
điểm-danh *dt.* Gọi từng tên để kiểm cho biết thiếu đủ : *Thầy điểm-danh học-trò ; Sổ điểm-danh.*
điểm-duyệt *dt.* Kiểm-điểm và xem-xét : *Điểm-duyệt sổ-sách, điểm-duyệt công-nhân.*
điểm đầu *dt.* Đếm từng đầu người ‖ Gật đầu ‖ *(R)* Vấy trên tóc : *Da mồi sạm mặt, tuyết sương điểm đầu.*
điểm đối-chính *dt.* Điểm mà nơi này nằm đối-diện với một nơi khác xuyên qua trái đất ở hai đầu một đường trực-kính : *Trên trái đất, Tân Tây-lan nằm ở điểm đối-chính với nước Pháp (antipode).*
điểm giác-lượng *dt.* *(chm)* : Điểm mục-tiêu làm căn-bản cho cuộc đo-đạc về chi-tiết, thường là điểm tam-giác-đạc *(point trigonométrique).*
điểm huyệt *dt.* Chọn và chấm lấy huyệt-mả : *Nhờ thầy địa-lý điểm huyệt để chôn* ‖ Đánh vào chỗ nhược làm cho địch-thủ tê-liệt : *Bị điểm huyệt nằm dài.*
điểm kỷ-hà *dt.* *(chm)* : Điểm trong không-gian *(point géométrique).*
điểm hạnh-kiểm *dt.* Lời phê hoặc số điểm của cấp trên về hạnh-kiểm của người làm hay của học-trò.
điểm mặt *dt.* Chỉ ngay mặt hăm-he, dọa-nạt hay mắng-chửi.
điểm mục *dt.* Đếm từng người đã xem-xét : *Quy-tụ dân lại để điểm mục.*
điểm mục-tiêu *dt.* *(chm)* : Điểm dùng làm căn-cứ để đo chi-tiết địa-hình địa-vật, có thể là một điểm tam-giác-đạc hay đa-giác-đạc và được thể-hiện ngoài đất bằng một trụ mốc *(point de repère).*

điểm năng-lực *dt.* Lời phê hoặc số điểm về năng-lực phục-vụ của người làm hoặc sức học của học-trò.

điểm-nhãn *dt. (truyền)* : Đọc thần-chú và vẽ bùa bằng ba cây nhang trước mắt hình-nhơn hay bức tượng trước khi thờ để được thiêng : *Rước thầy khai-quang điểm-nhãn.*

điểm-số *dt.* Con số trị-giá từ một tới 10 hay tới 20 khuyên vào bài vở học-trò hay khuyên cho các người thi-cử.

điểm sương *tt.* Bạc hoa-râm, lốm-đốm trắng như hột sương : *Tóc đã điểm sương.*

điểm-tâm *bt.* Lót lòng, bữa ăn sáng : *Ăn điểm-tâm; điểm-tâm với một gói xôi.*

điểm tiếp *dt. (chm)* : Điểm tiếp-xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau *(point de contact).*

điểm tiếp-lượng *dt. (chm)* : Điểm của một đạn-tuyến, trên đó người ta đặt máy để đo các chi-tiết chung-quanh *(point de cheminement).*

điểm-trang *dt. Clg.* Trang-điểm, trau-giồi nhan-sắc cho đẹp thêm : *Yêu hoa yêu được một màu điểm-trang K.*

điểm trắc-cầu *dt. (chm)* : Điểm địa-cầu được xác-định vị-trí trong hệ-thống tam-giác trắc-cầu và được thể-hiện bằng một trụ cốc hoặc bằng một cây to có hình-dáng đặc-biệt *(point géodésique).*

điểm trắc-định *dt (chm)* : Điểm chưa có vị-trí trên địa-đồ, trên đó người ta đặt máy trắc-giác nhắm nhiều điểm mục-tiêu khác đã biết, đo lấy giác-độ các mục-tiêu để định vị-trí của điểm đặt máy *(point de relèvement).*

điểm tréo *dt. (chm)* : X. Giao-điểm.

điểm-xuyết *dt.* X. Điểm-chuyết.

ĐIÊN *tt.* Loạn óc, một chứng bệnh thần-kinh khiến con người mất cả trí-óc : *Bệnh điên, người điên, nhà-thương điên* // *(R)* Rối-rắm, lộn-xộn trong trí, sinh giận : *Điên đầu, nổi điên* // Dại, chứng bệnh truyền-nhiễm ở nhiều loài thú, nhứt là chó, có thể truyền sang cho người nếu bị chúng cắn, con bệnh bị kích-thích nặng đến tê-liệt, ngộp nước rồi chết : *Chó điên, mèo điên, khỉ điên, trâu điên...*

điên của *tt.* Điên vì tiền của nhiều quá, những toan-tính làm rối cả đầu óc, phần lo-sợ người âm-hại để giựt // *(thth)* Hoang-phí, không hiểu giá-trị đồng tiền : *Bộ điên của sao mua món nầy với giá đó; Tôi có điên của đâu mà tính đẹp !*

điên-cuồng *tt. Nh.* Điên-dại // *(R)* Dại-dột sai-lầm : *Vì tôi điên-cuồng trong một lúc mà hư việc cả.*

điên-dại *tt.* Điên, không biết chi cả.

điên đầu *tt.* Rối-rắm cả đầu óc, không toan-tính chi được : *Việc đó làm tôi điên đầu chớ phải chơi ! Điên đầu vì sắp con.*

điên-điên *tt.* Khùng-khùng, khi mê khi tỉnh, hay nói lạc-đề, hay quên : *Cha đó điên-điên, đừng va vô-ích.*

điên-khùng *tt.* X. Điên-cuồng.

điên-rồ *tt.* Rồ-dại, dại-dột sai-lầm : *Ai điên-rồ mà toan gạt-gẫm !*

điên-say *tt.* Say-mê, ham-thích cách say-sưa // Hết phân-biệt được khôn-dại : *Điên-say truy-lạc.*

điên tiền *tt. Nh.* Điên của.

điên-tiết *tt.* Cáu-tiết, nổi điên, giận cuồng-cuồng không còn phân-biệt phải-quấy : *Chọc tao điên-tiết lên thì mày chết !*

ĐIÊN *tt.* Lộn ngược, xáo-trộn : *Đảo-điên* // *dt.* Chăm-chú : *Điên-điên.*

điên-bái *tt.* Nghiêng-ngửa, sụp-đổ : *Cùng-cực điên-bái.*

điên-đảo *tt.* Đảo-lộn, lộn ngược : *Cang-thường điên-đảo* // Tráo-trở, xuôi-ngược : *Tình người điên-đảo khó lường.*

điên-điên *dt.* Nhìn chăm-chú // Lo rầy khốn-khổ.

điên-liên *tt.* Dính-dáng một tai-họa.

điên-mạt *dt.* Đầu-đuôi, từ nguyên-nhân đến kết-quả.

điên phúc *dt.* Lật ngược, trút đổ.

điên-trụy *dt. Nh.* Điên-phúc.

điên-việt *tt.* Đổ ngã, nhào hốt.

ĐIÊN-ĐIỂN *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 5 m., trồng dưới ruộng sâu, hoa vàng, trái nhỏ dài nhiều hột, hoa ăn được, thân gỗ nhẹ để chụm, than để cà trộn thuốc pháo ; có tính điều-kinh, thu-liễm *(Sesbania egyptiaca).*

ĐIỀN *dt.* Lấp, thêm cho đủ : *Điền vào chỗ trống.*

điền-bổ *dt.* Thâu-nhận người làm để trám chỗ trống : *Điền-bổ một chân thơ-ký (pourvoir)* // Thêm vào các chỗ trống những điều phải thêm : *Điền-bổ một ấn-chỉ (remplir)* // Sửa-đổi, thêm-thắt sổ-bộ cho đúng với hiện-trạng tuỳ diễn-biến liên-quan hằng ngày : *Điền-bổ sổ bộ (mettre à jour).*

điền-hải *dt.* Lấp biển // *(B)* Làm việc lớn-lao khó-khăn : *Chí điền-hải của nam-nhi thời loạn.*

điền-hoàn *dt.* Đền-bồi, trả lại đủ : *Tài-sản đã chia không thể bắt con cái phải điền-hoàn.*

điền-sung *đt.* Sung vào cho đủ số : *Thiếu đâu điền-sung vào đó.*

ĐIỀN *dt.* Ruộng, nơi cấy lúa, trồng dâu và nhiều hoa-màu nhỏ, thấp : *Công-điền, dinh-điền, thuế điền, trại điền* // *(R)* Được ví với những vật hình vuông : *Vuông như chữ điền ; Mặt chữ điền tiền rươi không mua CD.*

điền-bạ *dt.* Bộ điền, sổ biên tất - cả ruộng-nương đã thâu thuế.

điền-bạn *dt.* Bờ ruộng // *(R)* Chủ ruộng liên-ranh // *Clg.* Bạn điền hay Trai điền, người giúp việc ruộng-nương.

điền-chủ *dt.* Chủ ruộng, người có ruộng đất nhiều, lớp làm, lớp cho mướn : *Điền-chủ ở hậu-giang.*

điền-dã *dt.* Thôn - quê, ruộng vườn, nơi xa thị-thành : *Điền-dã hẻo-lánh.*

điền-địa *dt.* Ruộng đất, thuộc ruộng đất : *Có nhiều điền-địa ; Cải - cách điền - địa ; Nha điền-địa ; Chánh-sách điền-địa.*

điền-già *dt. Clg.* Nông - phu hay Điền - phu, người làm ruộng : *Ăn-mặc theo điền-già.*

điền-hộ *dt.* Tá-điền, người mướn ruộng làm.

điền-kê *dt. Clg.* Gà đồng, con ếch.

điền-kinh *dt.* Các môn thể-thao cá-nhân (phần-nhiều) như : chạy, nhảy, leo dây, ném tạ, phóng lao...

điền-khí *dt.* Đồ nghề làm ruộng như : cày, bừa, cuốc, v.v... : *Ở các dinh - điền, thường dân-chúng được cấp-phát điền-khí.*

điền-nông *dt. Nh.* Điền-hộ.

điền-phu *dt.* Người làm công trong các sở ruộng // *Nh.* Điền-nông.

điền-phú *dt.* Thuế ruộng đóng cho nhà-nước.

điền-sản *dt.* Của-cải về ruộng-nương : *Gia-viên điền-sản.*

điền-tang *dt.* Ruộng và cây dâu // *(R)* Việc làm ruộng trồng dâu.

điền-tô *dt.* Tiền mướn ruộng hoặc lúa phải đóng cho chủ ruộng sau khi làm mùa.

điền-tốt *dt. Nh.* Điền-bạn và Điền-phu.

điền-thổ *dt.* Ruộng đất, thuộc ruộng đất : *Bán hết điền-thổ về thành.*

điền-thử *dt. (động)* : Chuột đồng, loại chuột to con phá-hại mùa-màng.

điền-trạch *dt.* Nhà cửa ruộng-nương : *Cố hết điền-trạch lấy tiền trả nợ* // Nhà của người làm ruộng.

điền-viên *dt.* Ruộng, vườn : *Điền-viên rộng lớn* // Thôn-quê, xa thị-thành : *Vui cảnh điền-viên.*

điền-xá *dt. Nh.* Điền-trạch.

ĐIỂN *trt.* Bảnh, kẻng, cách ăn-mặc đẹp-đẽ : *Ăn-mặc điển quá.*

điển trai *tt.* Bảnh trai, đẹp trai : *Cậu này thật điển trai.*

ĐIỂN *dt.* Kinh sách để tra-cứu, sự-tích xưa : *Tự-điển, tự-điển, điển xưa* // *đt.* Đề, cầm thế : *Điển-đương, điển-vật* // *đt.* Coi giữ, chuyên lo : *Điển-chức.*

điển-áp *bt.* Cầm-cố, vay nợ có thế đồ-vật.

điển-cố *đt.* Cầm-cố, thế vật lấy tiền // *Clg.* Điển-tích, sự tích xưa dùng làm khuôn-mẫu : *Truyện Kiều chứa nhiều điển-cố Tàu.*

điển-chế *dt. Clg.* Điển-chương, luật-lệ, phép-tắc : *Dựa điển-chế xưa* // *đt.* Lập ra luật-lệ : *Điển-chế văn-phạm.*

điển-chức *dt.* Chức quan coi giữ, trông-nom.

điển-chương *dt. Nh.* Điển-chế *(dt).*

điển-đương *bt. Nh.* Điển-áp.

điển-hình *bt.* Khuôn-mẫu, tiêu-biểu, tính-chất đặc-biệt có thể làm mẫu-mực cho những người, những việc hay những vật khác : *Nhân-vật điển-hình, sự-việc điển-hình ; Lấy đó làm điển-hình.*

điển-lệ *dt.* Thông - lệ, lệ thường lâu ngày ai cũng phải theo.

điển-mại *dt. Clg.* Mãi-lại-thục, sự bán rồi sau có thể chuộc lại.

điển-nghi *dt.* Nghi-thức phải theo.

điển-nhã *tt.* Có [illegible] lịch-sự.

điển-pháp *dt.* Phép-tắc, luật-lệ.

điển-tích *dt.* Tích xưa được dùng làm mẫu-mực trong văn - chương : *Thành-ngữ điển-tích.*

điển-tịch *dt.* Sổ-sách.

điển-vật *dt.* Đồ-vật cầm-thế.

ĐIỂN *dt.* X. Điện.

ĐIỆN *dt. (l)* : *Clg.* Điện-khí, hơi thật mạnh có sức hút vật nhẹ, phân-tách những hỗn-hợp lỏng và phát ra hơi nóng và ánh-sáng, do sự cọ-xát của hai thể cứng hoặc do năng-lượng hoá-vật sinh ra : *Cầu điện, hơi điện, dây điện, phát điện, xe điện...*

điện ảnh *dt.* Kỹ-thuật quay phim và chiếu ra màn-bạc : *Nền điện-ảnh, điện-ảnh quốc-tế.*

điện-áp *dt.* Sức ép của điện.

điện âm *dt. Clg.* Điện nguội, điện do cực âm (ghi bằng dấu — trong máy phát-điện) phát ra, phải gặp điện dương mới phát-sinh điện-khí dùng được.

điện-ba *dt.* Làn sóng-điện.

điện-báo *dt.* Kỹ-thuật thông - tin và nhận tin bằng ước-hiệu với máy điện đặc-biệt và dây điện.

điện-cơ *dt.* Máy điện, máy phát hơi điện : *Bình đèn xe đạp là một điện-cơ.*

điện-cực *dt.* Hai đầu máy phát-điện, chỗ một dòng điện đi vào một vật-thể hay trở ra: *Điện âm và điện dương từ điện-cực một máy phát-điện phát ra.*

điện-dung *dt.* Sức chứa-đựng hơi điện của một vật dẫn-điện.

điện dương *dt. Clg.* Điện nóng, điện do cực-dương (ghi bằng dấu + trong máy phát-điện) phát ra, phải gặp điện âm mới phát ra điện-khí dùng được.

điện-đăng *dt. Clg.* Đèn điện hay Đèn khí, đèn thắp bằng hơi điện.

điện-động *dt.* Sự phát-sinh điện-khí bằng máy cọ-xát hay bình chứa hoá-vật.

điện-động-cơ *dt.* Máy chạy bằng hơi điện: *Máy cưa là một điện-động-cơ.*

điện-động-học *dt.* Ngành vật-lý-học chuyên nghiên-cứu sự chuyển-động của điện và mọi hiện-tượng liên-quan.

điện-động-lực *dt.* Sức phát-điện của máy hay bình điện.

điện-giải *dt.* Sự phân-tách một hoá-chất bằng cách cho dòng điện chạy ngang qua.

điện-hoá-học *dt.* Kỹ-thuật dùng hoá-học nghiên-cứu những hiện-tượng hoá-học của sức điện.

điện-kế *dt.* Thước đo độ mạnh dòng điện.

điện-khí *dt.* Hơi điện (X. Điện).

điện-khối *dt. Clg.* Mát điện, sự đụng-chạm giữa các vật dẫn-điện làm cho hơi điện bị dẫn xuống đất, ngăn-trở sự phát-điện (*masse*).

điện-lăng *dt. Nh.* Điện-ba.

điện-linh *dt.* Chuông điện.

điện-liệu-pháp *dt.* (Y): Phương-pháp trị bịnh bằng điện.

điện-lực *dt.* Sức mạnh của điện.

điện-lực-học *dt.* Ngành vật-lý-học chuyên nghiên-cứu những tác-dụng của sức điện.

điện-lưu *dt.* Dòng điện, sự truyền đi của điện.

điện-mã *dt.* Ước-hiệu, dấu-hiệu (*morse*) riêng, dùng trong việc thông-tin bằng điện.

điện-năng *dt.* Năng-lượng của điện, sức điện đem dùng.

điện nóng *dt.* X. Điện dương.

điện nguội *dt.* X. Điện âm.

điện-nghiệm-học *dt.* Môn học dùng máy thí-nghiệm các cách truyền điện.

điện-nhiệt-học *dt.* Môn học về tác-dụng sức nóng của điện.

điện-quang *dt.* Ánh-sáng luồng điện hay ánh-sáng do điện phát ra.

điện-tích *dt.* Phương-pháp phân-tích vật-thể bằng điện.

điện-tín *dt. Clg.* Dây thép, tin-tức truyền đi bằng hơi điện do phòng chuyên-môn nha Bưu-điện làm trung-gian.

điện-tín công-vụ *dt.* Điện-tín do các nha sở nhà-nước gửi cho nhau.

điện-tín-viên *dt.* Nhân-viên chuyên-môn đánh điện-tín và nhận điện-tín ở phòng chuyên-môn nha Bưu-điện.

điện-từ-học *dt.* Môn học nghiên-cứu những tác-dụng giữa từ-tính với dòng điện.

điện-tử *dt.* Phần cực nhỏ trong hơi điện có chứa âm-điện và ngoài dòng điện-hạch, để cấu-thành vật-thể.

điện-thế *dt.* Sức mạnh dòng điện chạy từ mực điện cao qua mực điện thấp trong một bình điện hay máy phát-điện, tức sức điện của các vật phát-điện ấy: *Thường điện-thế ac-quy xe hơi là 6 hay 12 vôn.*

điện-thoại *bt.* Nói chuyện bằng máy điện riêng với một người ở xa, do phòng chuyên-môn nha Bưu-điện làm trung-gian câu dây cho hai đàng: *Gọi điện-thoại, dùng điện-thoại, điện-thoại với ông ấy.*

điện-thoại niên-giám *dt.* Quyển sổ thứ-tự tất-cả máy điện-thoại in hằng năm để mỗi nhà có máy điện-thoại tra-cứu khi cần gọi một nhà nào.

điện-thoại tự-động *dt.* Loại máy điện-thoại dùng gọi ngay nhà mình muốn nói chuyện, không phải nhờ phòng chuyên-môn nha Bưu-điện câu dây.

điện-thoại vô-tuyến *dt.* X. Vô-tuyến điện-thoại.

điện-thuật *dt.* Kỹ-thuật điện, mọi việc về nghề điện.

điện-trì *dt.* Pin, bình ac-quy, vật chứa hoá-chất sinh điện.

điện-trở *dt.* Sức cản cường-độ của điện do bề dài, tiết-diện, đặc-tính khác nhau của vật dẫn-điện.

điện trời *dt.* Điện trên không-trung, thường gây sấm chớp do các vầng mây chứa điện bị đông gió xáo-trộn gây ra (vầng thì chứa điện âm, vầng thì điện dương).

điện-trường *dt.* Vùng bị ảnh-hưởng một dòng điện: *Nhiều điện-trường cao-độ tiết điện-năng trên không-trung mà người ta lầm-tưởng là điện trời.*

điện-văn *dt. Clg.* Điện-tín, lời-lẽ gởi bằng điện: *Đánh điện-văn chúc mừng.*

điện-xa *dt.* Xe điện // (R) Xe hơi.

điện-xiết *dt.* Sét, chớp (X. Điện trời).

ĐIỆN *dt.* Đền, nhà to nguy-nga: *Điện vua, điện thờ, điện Cần-linh.*

điện-hạ *dt.* Tiếng gọi các con trai vua.

điện-khí *dt.* Thi đình, cuộc khảo-sát trước sân chầu những người đã đỗ kỳ thi hội.

ĐIỆN *dt.* Dâng lên, cúng tế : *Tế-điện.*

điện-nhạn *dt.* Dâng con chim nhạn (hoặc ngỗng) để làm lễ rước dâu (theo tục xưa của Tàu) : *Lễ điện-nhạn* // *(thth)* Lễ tế Trời tại nhà trai (tại bàn Trời trước sân) cho dâu rể lạy chung khi rước dâu về tới.

ĐIẾNG *trt.* Ê, đau ngoài da thịt thấu liền tới óc : *Bị kẹt đau điếng* // *(R)* Ngây - ngất : *Chết điếng.*

điếng hồn *trt.* Mất hồn, sợ đến không biết chi cả : *Sợ điếng hồn.*

điếng ngắt *trt.* Tái ngắt, sợ đến tái mặt.

điếng ngất *trt.* Ngất người, chết giả : *Khóc đến điếng ngất.*

điếng người *trt.* Ngây người ra, đứng người sợ hay thẹn đến trân mình, không cử-động : *Thẹn điếng người.*

ĐIỆP *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, trồng lấy hoa, có gai ở thân cây, lá hai lần kép, thứ-diệp mang 5 hoặc 8 cặp tam-diệp, hoa búp có chùm to hình chuỳ, hoa nở màu vàng hoặc cam, cộng dài, 5 cánh, 10 tiểu - nhị, trái giẹp dài có 8 hột *(Cæsalpinia pulcherrima).*

điệp tai-bèo *dt. (thực)* : Loại điệp cây cao đến 15 m., thân to đến bốn vòng tay, trái tròn giẹp giún tai-bèo.

điệp tây *dt. (thực)* : Clg. Phượng, cây to, có thể cao đến 15 m., vỏ trắng, nhánh ngay, lá hai lần kép, thứ - diệp mang lối 20 cặp tam-diệp, hoa đỏ chùm to như đuôi phượng, trái to cứng giẹp, dài lối 40 cm., ngang lối 4 cm., hột dài cơm trong *(Delonix-poinciana).*

điệp Thorel *dt. (thực)* : Loại điệp mọc thành bụi cao lối 3 m., nhánh thòng có gai nhỏ, lá mốc, cuống chung dài lối 25 cm., chùm tụ-tán dài lối 20 cm., hoa vàng dợt, đài có lông mịn, trái có lông mịn có từ một tới ba hột *(Cæsalpinia Thorelli).*

điệp trinh-nữ *dt. (thực)* : Loại điệp bụi, thân quấn có gai, lá kép có lối 15 cặp lá phụ, hoa chùm to dài lối 30 cm., đài có đốm sậm, cánh vàng, trái dài lối 4, 5 cm., có hai hột *(Cæsalpinia mimosoides).*

ĐIỆP *dt. (động)* : Loại sò ốc giống con hến, vỏ bằng mà trong, thịt thường được làm mắm : *Mắm điệp.*

ĐIỆP *dt. (động)* : Con bướm : *Giấc điệp, sứ điệp, hồn điệp.*

điệp-hoá *dt.* (Sâu) hoá thành bướm.

điệp-mộng *dt.* Giấc chiêm-bao thấy mình hoá thành bướm (X. Trang-châu PH. II).

điệp-hồn *dt.* Hồn bướm // Hồn người khi ngủ chiêm-bao.

điệp-sứ *dt.* Clg. Sứ điệp, người mai, người đem tin-tức cho một cặp nhân-tình.

ĐIỆP *dt.* Giấy-má, công-văn : *Thông-điệp.*

điệp-báo *dt.* Công-văn thông tin-tức.

điệp-tịch *dt.* Sách vở xưa.

điệp-trạng *dt.* Đơn-trạng, giấy-tờ thưa kiện.

ĐIỆP *bt.* Dò-la, kiếm tin-tức, thăm-dọ : *Gián-điệp.*

điệp-báo *dt.* Tổ-chức gián-điệp, săn tin của một nước hay một đạo binh.

điệp-viên *dt.* Nhân-viên gián-điệp.

ĐIỆP *dt.* Trùng, chồng-chất lên : *Trùng-trùng điệp-điệp.*

điệp-cú *bt.* Trùng câu, lối thơ liên-hoàn, câu đầu bài sau trùng với câu cuối bài trước.

điệp-ý *bt.* Trùng ý, trong một bài thơ hay bài văn mà có hai hay nhiều câu ý - nghĩa giống nhau.

điệp-khúc *dt.* Khúc hát sau, trùng giọng, có khi trùng lời với khúc đầu.

điệp-ngữ *dt.* Hai tiếng giống nhau và đi liền nhau để tăng, giảm hoặc nhấn mạnh ý-nghĩa tiếng ấy như : xanh xanh, *đỏ đỏ* (giảm), *nơi nơi, chốn chốn, đêm đêm* (tăng), *quanh quanh, quần 'quần lối đường quai* hoặc *cười cười, nói nói ngọt - ngào* (nhấn mạnh).

điệp-thủ-thanh *dt.* Tiếng kép có chữ phụ-âm khởi đầu giống nhau như : *Vui-vẻ, tươi-tắn, ngẩn-ngủi, sáng-sủa,* v.v...

điệp vận *bt.* Trùng vận, hai tiếng đáng lẽ cùng một vần lại trùng nhau : *Trông lên mình chẳng bằng* **ai**, *Trông xuống thì cũng chẳng* **ai** *bằng mình (là câu điệp-vận).*

điệp vi-âm *dt.* Tiếng kép cùng một vần với nhau, thường có công-dụng làm tế-nhị và điều-hoà lời nói như : *Lang-thang, lông-thông, hoang-mang, bơ-phờ, ái-ngại,* v.v...

ĐIỆT *dt.* Vai, tiếng gọi và tiếng tự-xưng của cháu đối với cô bác : *Nữ-điệt, hiền-điệt, tiểu-điệt.*

điệt-nữ *dt.* Cháu gái, tiếng đứa cháu gái tự-xưng khi nói với cô bác : *Đại-thúc dạy vậy, điệt-nữ đâu dám cãi.*

điệt-nhi *dt.* Cháu trai.

điệt-tức *dt.* Cháu dâu.

ĐIỀU *dt.* Đặt điều, nói xấu, gian - ác, xảo-trá : *Nói điều.*

điêu-ác tt. Gian-ác, xảo-trá : *Tính người điêu-ác.*

điêu-giản tt. Gian-ngoan xảo-quyệt.

điêu-ngoa tt. Tính người hay đặt điều, già miệng, nói dối : *Hay chi những thói điêu-ngoa CH.*

điêu-ngoan tt. Lanh-lợi, ngoan-ngạnh, bướng-bỉnh : *Điêu-ngoan khó dạy.*

điêu-toa tt. Tính hay xoi-bói, dâm-giỏ : *Còn đâu mà cáo, thực thì điêu-toa PHC.*

điêu-trá tt. Xảo-trá, gian-dối : *Con người điêu-trá.*

điêu-xảo tt. Nh. Điêu-trá.

ĐIÊU đt. Nặn, chạm-trổ, khắc // dt. (động) Con điêu-hâu.

điêu-khắc đt. Nặn, chạm-trổ : *Nhà điêu-khắc, nghệ-thuật điêu-khắc.*

điêu-luyện đt. Mài giũa, rèn đúc : *Dày công điêu-luyện, điêu-luyện công-phu ; câu văn điêu-luyện.*

điêu-trác đt. Gọt giũa tỉ-mỉ : *Câu văn điêu-trác* // tt. Mỏng-mảnh : *Hàng điêu-trác.*

ĐIÊU tt. Héo rụng, rời-rã.

điêu-đứng tt. Long-đong vất-vả : *Nợ-nần điêu-đứng ; Điêu-đứng một thời.*

điêu-háo tt. Hao-mòn, [illegible] : *Xóm làng điêu-háo.*

điêu lạc tt. Rơi rụng, rã-rời : *Điêu-lạc tả-tơi.*

điêu-linh tt. Héo rụng : *Cảnh-vật điêu-linh* // (B) Xác-xơ, tàn-tạ : *Cảnh điêu-linh vất-vả của dân chạy giặc.*

điêu-tàn tt. Tàn-tạ, tan-nát, lụn-bại : *Nhà-cửa điêu-tàn sau cuộc chạm súng của hai bên.*

điêu-tệ tt. Hư-hỏng : *Có đứa con điêu-tệ.*

ĐIÊU dt. (động) : Loài chồn lông đẹp, đuôi dài và đẹp // (B) Vận văn trong một bài thơ : *Nối điêu hoạ vần.*

điêu-cừu dt. Áo ấm may bằng lông con điêu.

điêu-thử dt. Loài chuột lông dài như lông con điêu.

ĐIỀU (ĐÀO) dt. (thực) : X. Đào lộn hột // (R) tt. Đỏ như màu trái điều đỏ : *Gà điều, khăn điều, nhiễu điều.*

điều đỏ dt. (thực) : Cây cao tàng rậm, trái dài đỏ sậm, nạc chua, nhiều nước, một hột ; lá có tính làm mát da những người lên sởi hoặc trái giống, rễ có tính hạ-lợi *(Eugenia Malaccensis).*

điều hồng tt. *Clg.* Hồng-đào, màu đỏ hồng.

điều nhuộm dt. (thực) : X. Sim phụng.

ĐIỀU dt. Lời nói, có-sự : *Điều hay, điều dở, biết điều, lắm điều ; Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng K.*

điều-ngự dt. Một lời, không thay-đổi // Tên gọi cách tôn-xưng đức Bổn-sư Thích-ca mâu ni : *Đức Điều-ngự.*

điều răn dt. Lời răn dạy trong kinh sách : *Năm điều răn.*

ĐIỀU dt. Nhánh cây, vật có cọng dài // (R) Đoạn, khoản : *Quy-điều, điều thứ nhất,...*

điều-kiện dt. Điều phụ-thuộc bắt-buộc phải có trong một sự cam-kết để định-đoạt : *Có điều-kiện, đủ điều-kiện, vô điều-kiện.*

điều-kiện-sách dt. Bản ghi những điều-kiện mà hai bên phải tuân theo trong một cuộc đấu-thầu : *Xem điều-kiện-sách nơi...*

điều-khoản dt. Từng đoạn ngắn, mỗi đoạn nêu một sự-việc riêng-biệt trong một bản văn dài : *Đọc từng điều-khoản, điều-khoản hơi rắc-rối.*

điều-lệ dt. Luật-lệ riêng chia ra nhiều khoản để người trong nhóm tuân theo : *Điều-lệ banh tròn.*

điều-liệt dt. Phân khoản và sắp-đặt có thứ-tự : *Điều-liệt một tờ tương-phân gia-tài.*

điều-mục dt. Những điều trong một mục của một bản văn (tiếng gọi chung các đoạn ngắn hoặc dài trong một bản văn) : *Điều-mục rành-rẽ.*

điều-trần dt. Trần-tố, bày-tỏ từng điểm : *Điều-trần lợi hại* // dt. Bản văn vạch rõ từng việc : *Bản điều trần của Nguyễn-trường-Tộ, bản điều-trần của Phan Tây-hồ.*

điều-ước dt. Hiệp-ước giữa hai hay nhiều nước ký-kết nhau.

điều-văn dt. Luật-lệ, phép-tắc chia từng điều.

ĐIỀU đt. Sắp-đặt cho vừa-vặn, cho yên-ổn, đưa dẫn, dời chỗ, tra-xét.

điều-áp đt. Làm cho sức ép được đều : *Bớt lửa để điều-áp sức máy.*

điều binh đt. Sắp-đặt binh lính : *Điều binh khiển tướng.*

điều-chỉnh đt. Sửa cho ngay, cho đúng : *Điều-chỉnh giờ, điều-chỉnh máy-móc.*

điều-dụng đt. Dùng đều-đều, hợp-lý : *Tuỳ nhu-cầu mà điều-dụng.*

điều-dưỡng bt. Sống điều-hoà để thân-thể được bồi-dưỡng đều-đều // Y-tá, người trông-nom, săn-sóc người bệnh trong nhà thương.

điều-đình đt. Dàn-xếp, làm cho câu chuyện thoả-thuận giữa hai hay nhiều người : *Nhờ người điều-đình.*

điều-độ dt. Chừng-mực : *Ăn-uống phải có điều-độ.*

điều-động đt. Điều-khiển và huy-động, sai-sử người đang đứng yên, người chưa tham-dự : *Điều-động người đi biểu-tình.*

điều-giải *đt.* Giảng-hoà, điều-đình với hai bên cho hoà nhau: *Nha Lao-động lo điều-giải giữa chủ và thầy thợ.*

điều-giảm *đt. (Pháp):* Chế-giảm cách điều-hoà, bớt chỗ nầy thêm chỗ khác cho quân-bình: *Thuyết giá-thú ngộ-tín đã điều-giảm rất nhiều hiệu-lực quá nghiêm-ngặt của sự tiêu-huỷ giá-thú.*

điều-hoà *bt.* Làm cho đều, cho hoà-hợp, cho vừa, cho khéo: *Điều-hoà khí-huyết, điều-hoà không-khí.*

điều-kinh *bt. (Y):* Tác-dụng các vị thuốc điều-hoà kinh-nguyệt hoặc khai-thông đường kinh: *Thuốc điều-kinh.*

điều-khiển *đt.* Sai-khiến, lái, chỉ-huy: *Điều-khiển thợ thầy, điều-khiển cái máy, điều-khiển binh-sĩ.*

điều-lý *đt.* Quản-trị sự-việc cho điều-hoà.

điều nhiệt *đt. (chm):* Làm điều-hoà sức nóng (cái máy).

điều tễ *đt.* Điều-hoà các vị thuốc.

điều-tiết *đt.* Bớt hoặc thêm cho đều.

điều-tra *đt.* Tìm-tòi, tra-xét và hỏi chứng: *Điều-tra lý-lịch, điều-tra vụ án.*

điều-trị *đt.* Chữa, trị bệnh: *Rước thầy điều-trị.*

điều-xử *đt.* Xử êm-thấm, [illegible]: *Điều-xử một cuộc tranh-chấp.*

ĐIẾU *dt.* Đồng đỏ, thứ đồng dùng đúc tiền bằng 1/500 đồng-bạc: *Đồng-điếu, tiền điếu, không có nhứt điếu* // *(R)* Đồ dùng hút thuốc (nguyên xưa bịt bằng đồng-điếu): *Ống điếu; Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên* // Từng lọn nhỏ đủ hút một hơi (á-phiện) hay đủ vấn với giấy để ngậm trong miệng (thuốc lá): *Nướng thêm vài điếu cho hết ngao thuốc; Nhứt gái một con, nhì thuốc ngao nửa điếu.*

điếu bào *dt.* Điếu hút thuốc bào của người Tàu.

điếu bát *dt.* Điếu hút thuốc lào trong cái bát.

điếu bình *dt.* Điếu có bình nước nhỏ hay ống tre to để mút dưới dạng nước lọc bớt nhựa thuốc trong khói.

điếu cày *dt.* Điếu hút thuốc lào làm bằng ống tre, không có xe.

điếu cối *dt.* Điếu hút thuốc lá rời, có ống nhỏ phía dưới để ngậm.

điếu đãy *dt.* Bình điếu và đãy thuốc của người giàu-sang có người mang theo luôn: *Theo hầu điếu đãy.*

điếu ống *dt.* Điếu nhỏ vừa nhận một đầu điếu thuốc vấn vô.

điếu thuốc *dt.* Một thuốc, đơn-vị đủ hút một hơi (á-phiện) hay để ngậm trong miệng (thuốc lá): *Nướng điếu thuốc cháy khét; Một gói 20 điếu.*

điếu xe *dt.* Ống cối, ống vố.

ĐIẾU *đt.* Thăm viếng // *(thth)* Cúng người chết: *Đi điếu, điếu tiền hay điếu đồ* // Đeo, treo lên: *Điếu đăng.*

điếu-cảnh *đt.* Treo cổ, thắt cổ tự-tử.

điếu-cổ *đt.* Thăm nơi có cổ-tích: *Thơ điếu-cổ.*

điếu dân *đt.* Thăm dân, an-ủi dân.

điếu-kiều *dt.* Cầu treo, có thể rút lên được.

điếu khách *dt.* Người đến cúng đám tang.

điếu-lễ *dt.* Lễ vật phúng-điếu: *Mang điếu-lễ đến cúng.*

điếu-phúng *đt.* Thăm và cúng vái người chết.

điếu-tang *đt. Nh.* Điếu-phúng.

điếu-văn *dt.* Văn-tế, bài văn đọc trước quan tài đại-ý nhắc tiểu-sử và tỏ lòng thương tiếc người chết.

ĐIẾU *đt.* Câu cá // *(B)* Dùng mồi nhử bắt.

điếu danh *đt.* Giả nhân-nghĩa để có tiếng đồn, để người khen.

điếu dự *đt. Nh.* Điếu danh.

điếu lợi *đt.* Liều tốn chút-đỉnh để mưu lợi cho mình.

điếu nguyệt *đt.* Câu ban đêm, dưới ánh trăng.

điếu-thuyền *dt.* Thuyền câu.

ĐIỂU *dt. (động):* Chim, loài chim: *Ác-điểu, kinh cung chi điểu.*

điểu-đạo *dt.* Đường ngay, đường thẳng, đường gần hơn hết từ nơi nầy đến nơi khác: *Đường từ Sài-gòn đến Huế theo điểu-đạo chỉ lối 650 cây-số* // Đường thật hẹp, vừa đủ con chim lách mình qua.

điểu-đình *dt.* Sân chim, nơi chim đến mùa thì tựu về làm ổ đẻ: *Thuế điểu-đình.*

điểu-lý *dt. Nh.* Điểu-đạo (nghĩa đầu).

điểu-loại *dt.* Loài chim: *Dơi tuy có cánh nhưng không được xếp vào điểu-loại.*

điểu thú *dt.* Loài chim và loài thú: *Sống như điểu thú.*

ĐIỆU (ĐẠO) *dt.* X. Đạo: *Điệu ổ điệu.*

ĐIỆU *dt.* Dáng-bộ, cử-chỉ: *Nét buồn như cúc điệu gầy như mai K* // *tt.* Kiêu-hãnh: *Nghèo mà điệu quá* // *bt.* Cung nhịp: *Điệu đàn, chơi điệu, đúng điệu, phải điệu, thằng nầy điệu lắm mà!* // Giải đi: *Điệu nó lên quan.*

điệu-bọn *dt. (lóng):* Cùng một bọn biết điệu với nhau: *Tụi mình cũng điệu-bọn mà xỏ nhau chi?*

điệu-bộ *dt.* Dáng-dấp, cử-chỉ : *Điệu-bộ như say rượu.*

điệu-hạnh *tt.* Kiêu-hãnh, thái-thậm : *Điệu-hạnh như nhà giàu.*

ĐO *dt.* Dùng gang tay, thước, tầm, cỡ, để tìm xem dài, ngắn, rộng, hẹp bao-nhiêu : *Đo áo, đo chân, đo đất, sâu đo ; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già CD.*

đo cao-độ *dt.* (chm) : Đo đất dốc như : giồng, đồi, núi bằng cách kê mặt bàn-đạc hoặc vòng độ của máy trắc-giác thật phẳng theo mặt thủy-bình *(niveler).*

đo cao độ-gián-tiếp *dt.* Phương-pháp đo-đạc địa-thế trong đó yếu-tố cao-độ không được đo trực-tiếp bằng dụng-cụ mà chỉ được suy-diễn do giác-độ cao và chiều dài của đường dốc là hai yếu-tố đã được đo tại đất *(nivellement indirect ou tachéométrique).*

đo cao-độ toàn-diện *dt.* (chm) : Công-tác đo-đạc địa-thế toàn-diện một lãnh-thổ *(nivellement général).*

đo cao-độ trắc-cầu *dt.* (chm) : Công-tác đo và xác-định cao-độ một số điểm đặc-biệt theo mặt cầu của trái đất ; những địa-điểm đó được chọn làm căn-cứ để liên-kết công-cuộc đo-đạc chi-tiết của địa-thế *(nivellement géodésique).*

đo cao-độ trực-tiếp *dt.* (chm) : Phương-pháp đo-đạc địa-thế trong đó yếu-tố cao-độ được đo trực-tiếp bằng dụng-cụ *(nivellement direct ou géométrique).*

đo dây *đ.* (chm) : Đo đất bằng thước dây *(chainer).*

đo-đạc *dt.* Đo đất để định ranh-giới, lập biên-bản và vẽ bản-đồ *(cadastrer).*

đo-đắn *dt.* X. Đắn-đo.

đo đất *dt.* X. Đo-đạc *ll (lóng)* Té, nằm dài dưới đất : *Ai mượn đo đất mà đo vậy ?*

đo đường *dt.* Đo đất để phóng đường *ll (lóng)* Té nằm dài giữa đường.

đo-lường *dt.* Đo và lường : *Phải đo-lường mới biết bao-nhiêu ll (B)* Độ, tìm hiểu : *Đo-lường sao được lòng người.*

đo tủa *dt.* (chm) : Clg. Đo rẻ-quạt, phương-pháp đo-đạc cốt đứng một điểm Đ đã biết được vị-trí mà lấy các chi-tiết chung-quanh bằng lối đo khoảng-cách từ những chi-tiết đó lại Đ và giác-độ tại Đ giữa những chi-tiết ấy *(rayonnement).*

đo ván *dt.* Bị đánh ngã nằm trên ván rầm võ-đài : *Võ-sĩ A bị đo ván.*

ĐÒ *dt.* Thuyền chở mướn sang sông hay từ nơi này đi nơi khác, có bến nước khách : *Bến đò, đi đò, chèo đò, qua đò, đưa đò ; Đò đưa đò đậu mặc đò, Ai từng được chốn ấm no lại về CD ll (R)* Phương-tiện chở-chuyên hành-khách có chuyến nhất-định và có bến : *Máy-bay đò, tàu đò, xe đò.*

đò dọc *dt.* Đò chở khách theo đường sông từ nơi nầy đến nơi khác : *Mướn đò dọc mà đi.*

đò đạp *dt.* Chiếc đò to có người đạp cho trái-khế lăn để lướt nước giữa hai sợi dây to giăng ngang sông cho nước đừng đưa trôi chiếc đò.

đò đòng *dt.* Đò nhỏ chở rong trong mùa nước nổi.

đò-giang *dt.* Đò : *Ở cách sông, đi đò-giang khó lòng.*

đò máy *dt.* Clg. Bắc, đò to có gắn máy, không phải chèo hay đạp : *Đi đò máy chắc ăn.*

đò ngang *dt.* Đò chở sang sông, qua lại luôn : *Vì đâu tình chẳng yêu-đang, Xin đưa thiếp xuống đò ngang thiếp về CD.*

ĐÓ *dt.* Đồ dùng bắt cá bằng tre, có miệng hom : *Thăm đó bỏ đăng ; Đó với đăng kêu rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai CD.*

ĐÓ *bt.* Clg. Đấy, tiếng chỉ nơi trước mặt : *Đó ! không thấy sao ? Đứng đó, ngồi đó ll* Tiếng chỉ nơi, người, vật đã có nói trước : *Chỗ đó không được, người đó rất xấu, cái đó khó nói đa ! ll* Tiếng gọi người đang nói chuyện với mình : *Nết băng-tuyết đáng khen cho đó, Lòng sắt-son còn khó nỗi đây CD ll* Tiếng gọi người vắng mặt hơi mỉa-mai : *Bậu chê nước sông bậu uống nước bàu, Chê đây lấy đó ai giàu hơn ai CD.*

đó-đây *bt.* Mọi nơi : *Đi khắp đó đây.*

ĐỎ *dt.* (động) : Thú rừng nhỏ con, ăn cỏ, giống con mang.

ĐỎ *tt.* Điều, có màu hồng sậm như son : *Mực đỏ, sơn đỏ ; Còn cha gót đỏ như son CD ll (R)* Tới, đèn đường đã chín (do đỏ đèn) : *Đỏ rồi, về mau kẻo không kịp ll* Hên, may : *Số đỏ, vận đỏ ll (Pháp)* Màu cấm-đoán : *Bảng đỏ, đèn đỏ.*

đỏ au *tt.* Hồng-hồng, ửng đỏ cách tươi nhuận : *Mặt đỏ au.*

đỏ bầm *tt.* Đỏ đậm đen, đỏ có hơi đen.

đỏ con mắt *trt.* Đến tròng mắt trở đỏ : *Khóc đỏ con mắt ; Kiếm đỏ con mắt mà không gặp.*

đỏ chạch *tt.* Hơi đỏ, màu đỏ chung-quanh mí mắt : *Khóc cặp mắt đỏ chạch.*

đỏ choét tt. *Clg.* Đỏ chốt, rất đỏ : *Ăn trầu cái miệng đỏ choét.*

đỏ chói tt. Đỏ nổi bóng : *Mặt bàn đánh đỏ chói.*

đỏ chót tt. *Nh.* Đỏ choét : *Cửa son đỏ chót tùm-hum mốc HXH.*

đỏ da thắm thịt tt. Hồng-hào khoẻ mạnh : *Lúc nầy đỏ da thắm thịt lắm rồi.*

đỏ đen tt. Màu đỏ và màu đen : *Sọc đỏ đen, miếng-chả đỏ đen* // *(B)* Bài bạc, cờ bạc : *Vui cuộc đỏ đen.*

đỏ đèn tt. Tối, đã đốt đèn : *Đỏ đèn rồi mà chưa cơm nước chi cáo.*

đỏ điều tt. Thật đỏ, màu điều-nhuộm (X. Sim phụng).

đỏ-đỏ tt. *Clg.* Đo-đỏ, hơi đỏ và màu đỏ thấy xa : *Thấy đỏ-đỏ không biết phải không.*

đỏ đồng trt. Đầy đồng đều màu đỏ, nói lúa chín đều, chín hết : *Lúa chín đỏ đồng.*

đỏ đường trt. Ở các nẻo đường đều sáng đỏ : *Đèn cháy đỏ đường.*

đỏ gay tt. Thật đỏ, màu đỏ cả mặt : *Say rượu mặt đỏ gay ; Hôn-vương ăn ớt mặt đỏ gay.*

đỏ hỏn tt. X. Đỏ lẵm-lói.

đỏ hoen tt. X. Đỏ lẵm-lói.

đỏ hoét tt. Đỏ hoen-hoét, màu đỏ chết, không tươi : *Sơn gì đỏ hoét vậy ?*

đỏ hun-hun tt. Đỏ mà có hơi đen.

đỏ lẵm-lói tt. Sơ-sinh, mới đẻ, màu da thịt non : *Con còn đỏ lẵm-lói.*

đỏ lói tt. Rất đỏ : *Pha màu đỏ lói.*

đỏ lòm tt. Rất đỏ, quá đỏ : *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi CD.*

đỏ lòm-lom tt. *Nh.* Đỏ lòm : *Một trái trăng thu chín mõm-mòm, Nẩy vừng quế đỏ, đỏ lòm-lom HXH.*

đỏ lửa đt. Nhúm lửa nấu ăn : *Nhà giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần tng.*

đỏ lường tt. *Nh.* Đỏ gay : *Mặt đỏ lường.*

đỏ mặt bt. Thẹn, sượng, giận : *Nghe qua, anh đỏ mặt ; Giận đỏ mặt, thẹn đỏ mặt ; Đỏ mặt tía tai.*

đỏ ngầu tt. Màu đỏ của vật lỏng, sền-sệt hay vớt : *Nước đỏ ngầu, mứt đỏ ngầu, đường sên đỏ ngầu.*

đỏ ngòm tt. *Nh.* Đỏ lòm.

đỏ ối tt. *Clg.* Đỏ ói, tuyền đỏ, không pha lẫn màu sắc khác : *Vầng mây đỏ ối, trời đỏ ối.*

đỏ rần tt. Chỉ mặt ửng đỏ lên (không phải tự-nhiên) : *Nhậu vô, mặt đỏ rần.*

đỏ rực tt. Rực đỏ, sáng đỏ : *Đỏ rực một góc trời.*

đỏ tươi tt. Màu đỏ trông đẹp mắt : *Mặt đỏ tươi, nước da đỏ tươi.*

đỏ thắm tt. Đỏ sậm, hơi đen : *Mặc áo đỏ thắm.*

đỏ ửng tt. Hồng-hồng, hơi đỏ ; màu đỏ ửng dưới một lần mỏng : *Mặt trời đỏ ửng sau lần mây.*

ĐỎ-ĐẺ trt. Lăng-líu, cách nói chuyện của trẻ-con : *Nói đỏ-đẻ cho vui cửa vui nhà.*

ĐỌ đt. So, đặt hai món gần nhau để so-sánh : *Đọ hai xấp hàng coi xấp nào rộng khổ ; Đọ coi đứa nào cao* // *(R)* Tranh hơn kém : *Đọ sức, đọ tài, so-đọ.*

ĐỌ tht. « Đó thấy hôn » nói thúc, tiếng phân-bua : *Đọ ! Tôi nói vậy còn !*

ĐOÁ mt. Tiếng đứng trước danh-từ đẹp, nên thơ : *Một đoá hoa thơm, Hai đoá hoa biết nói, một đoá mây hồng ; Vóc bồ-liễu e-dè gió bụi, Đoá anh-đào sợ-hãi nắng sương CD.*

ĐOẠ đt. Sa xuống ; phá hư, thua: *Đoạ-lạc, đoạ-thai* // đt. Sự đày-ải : *Mắc đoạ ; Tôi bị cái đoạ gì lớn lắm sao mà phải chịu đau-đớn cực-khổ như vầy ; Ngó lên sương lướt phơi dùn, Nàng tiên phải đoạ anh-hùng sa cơ CD.*

đoạ-đày đt. X. Đày-đoạ.

đoạ-kiếp tt. Hư-đốn, hay làm việc ti-tiện : *Theo bọn đoạ-kiếp.*

đoạ-lạc tt. Truỵ-lạc, sa vào chỗ hư thân mất nết : *Đoạ-lạc hư-hỏng.*

đoạ-thai đt. Phá thai, làm hư thai.

ĐOẠ tt. *Clg.* Noạ, trễ-nải, lười, biếng-nhác : *Giáo bất nghiêm, sư chi đoạ.*

đoạ-dân dt. Dân biếng-nhác, người ăn-mày.

đoạ-tính dt. Tính lười, biếng-nhác.

ĐOÀI tt. *Clg.* Đoài, tên một trong tám quẻ Dịch, thuộc hướng Tây : *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai lo-liệu trong ngoài cho anh CD ; Bóng trăng vừa gác non đoài LVT.*

ĐOÁI đt. Đổi-chác, thông-suốt, vui-vẻ : *Hối-đoái* (X. Đoái).

đoái-hiện đt. Đổi lấy tiền mặt.

đoái-hoán đt. Đổi tiền (chẵn ra lẻ).

ĐOÁI đt. Ngảnh lại, tưởng nhớ đến : *Đã không kể đoái người hoài K.*

đoái-hoài đt. Cố-cập, tưởng nhớ, săn-sóc, thăm-lom : *Mình về ta ngóng ta trông, Ta về mình chẳng chút công đoái-hoài CD.*

đoái nhìn đt. Nhìn lại, trông đến : *Chiều chiều mây phủ trời hồng, Đoái nhìn ngọn trúc đau lòng thảo-hôn CD.*

đoái tình *dt.* Nghĩ lại tình-nghĩa : *Xin anh đoái tình bằng-hữu mà giúp-đỡ giùm.*

đoái-tưởng *dt.* Tưởng đến, nghĩ đến : *Nào ai đoái-tưởng phận hèn.*

đoái thương *dt.* Nhủ lòng thương-hại : *Ai vui em có mẹ hồng, Để người quân-tử đem lòng đoái thương CD.*

đoái trông *dt. Nh.* Đoái nhìn : *Đoái trông phong-cảnh thêm thương LVT.*

ĐOAN *dt.* Cá, cuộc, cam-quyết : *Tôi với anh đoan coi ai nói trúng ; Cam-đoan* // Ngay, chính, đầu mối : *Đa-đoan.*

đoan-cung *dt.* Lời khai đích-xác, ngay-thẳng, có bảo-đảm.

đoan-cuộc *dt.* X. Đánh cuộc.

đoan-chính *tt.* Ngay-thẳng, đứng-đắn : *Thấy lời đoan-chính dễ nghe K.*

đoan-dương *tt. Clg.* Đoan-ngọ, lễ mồng năm tháng năm âm-lịch.

đoan đầu *dt.* Cam-kết đứng đầu ; đem tánh-mạng ra mà đánh cuộc : *Chịu đoan đầu nếu không thắng trận* // *dt.* Đầu mối, điều quan-trọng nhứt : *Đời nầy, tiền-bạc là vị đoan-đầu.*

đoan-hứa *dt. (Pháp)* : Hứa, cam-kết trước toà : *Người cha đoan-hứa bảo-dưỡng đứa con tư-sinh.*

đoan-kết *dt.* X. Cam-kết.

đoan-mạt *dt.* Đầu và cuối.

đoan-môn *dt.* Cửa chính, cửa cái.

đoan-ngọ *tt. Nh.* Đoan-dương : *Tháng tư đong đậu nấu chè, Ăn tết đoan-ngọ trở về tháng năm CD.*

đoan-ngôn *dt.* Lời nói ngay-thẳng.

đoan-ngũ *tt.* Tức Đoan-ngọ.

đoan-nghê *dt.* Manh-mối, đầu đuôi gốc ngọn.

đoan-nghiêm *tt.* Nghiêm-nghị đứng-đắn.

đoan-nguyệt *dt.* Tháng giêng, tháng một âm-lịch.

đoan-phương *tt. Nh.* Đoan-chính.

đoan-từ *dt.* Lời cam-kết, lời hứa.

đoan-tự *dt.* Nguyên-nhân, đầu mối, tự đầu câu chuyện.

đoan-thệ *dt.* Thề-nguyền, cam-kết bằng lời thề.

đoan-trang *tt.* Nghiêm-chỉnh, đàng-hoàng : *Dung-mạo đoan-trang.*

đoan-trinh *tt.* Trinh-tiết, đứng-đắn.

ĐOÀN *bt.* Hình tròn, vật tròn // *(B)* Bọn, toán, một tổ-chức có nhiều người, nhiều vật : *Đoàn người, đoàn xe, nghiệp-đoàn, lữ-đoàn, sư-đoàn, tiểu-đoàn* // Kết-hợp, tụ-tập : *Hợp-đoàn, vầy đoàn ; Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long lân quy phụng một đoàn tứ-linh CD.*

đoàn-cả *dt.* Lễ chính trong cuộc tế thần (cúng kỳ-yên) nhằm ngày thứ nhì, sau lễ yết ở ngày đầu.

đoàn dõng (dũng) *dt.* Đoàn thanh-niên dân-sự lo việc phòng-thủ thôn-xóm.

đoàn-hợp *dt.* Hiệp thành nhóm đông : *Đoàn-hợp anh chị em lại.*

đoàn-kết *dt.* Đồng lòng, kết-hợp thành khối, thành nhóm chặt-chẽ : *Đoàn-kết thì sống, chia-rẽ thì chết.*

đoàn-kỳ *dt.* Cờ hiệu của một tổ-chức, một đơn-vị binh-chủng.

đoàn-loan *dt.* Quần-quần nhau, tựu lại một nơi.

đoàn lũ *dt.* Bọn, bầy, tiếng gọi một tốp đông với giọng khi dễ : *Kéo đoàn lũ tới.*

đoàn-luyện *dt.* Tựu-họp lại huấn-luyện : *Đoàn-luyện anh chị em* // Rèn-đúc, tu-luyện : *Đoàn-luyện tinh-thần.*

đoàn-nhật *dt.* Ngày đoàn-tụ gia-đình // Ngày hội-họp thường-xuyên một đoàn-thể.

đoàn-toạ *dt.* Xây bàn tròn, ngồi vây tròn thành vòng.

đoàn-tụ *dt.* Sum-vầy, tựu lại sau một thời-gian xa nhau : *Gia-đình đoàn-tụ.*

đoàn-thể *dt.* Tổ-chức, cơ-quan, tập-đoàn, một nhóm gồm nhiều người cùng chung quyền-lợi, phận-sự và kỷ-luật : *Đoàn-thể công-nhân.*

đoàn-thể hôn-nhân *dt. (Pháp)* : Gia-đình một cặp vợ chồng chính-thức.

đoàn-trưởng *dt. Clg.* Trưởng-đoàn, người cầm đầu một đoàn.

đoàn-viên *dt.* Nhân-viên một đoàn-thể : *Thẻ đoàn-viên ; Mời đoàn-viên họp* // *dt.* Sum-họp đủ mặt : *Đoàn-viên vội mở tiệc hoa vui-vầy K.*

ĐOÁN *dt.* Phỏng, dựa một vật ngó thấy hay nghe nói mà suy ra, mà ước-lượng : *Định-đoán, phỏng-đoán ; Vân-Tiên xem tướng đoán ra, Hễ người dị-tướng ắt là tài cao LVT* // *(Pháp)* Xét-xử, quyết-định : *Quyết-đoán, phán-đoán, xử-đoán.*

đoán-án *dt. (Triết)* : Kết-luận, mệnh-đề thứ ba phép tam-đoạn-luận : *Sau đại-tiền-đề và tiểu-tiền-đề là đoán-án.*

đoán-chế *dt.* Phán-đoán rồi làm thành định-chế.

đoán chừng *dt. Clg.* Đoán phỏng, phỏng-chừng, xem-xét qua-loa rồi nói trước kết-quả : *Đoán chừng xem bao nhiêu ; Đoán chừng xem mấy giờ va đến.*

đoán-định *dt.* Quyết-định : *Đợi Phòng luận*

tội đoán-định tội-trạng rồi mới biết thuộc toà nào xử.

đoán điềm *đt.* Bàn những việc xảy ra bất thường hoặc chiêm-bao : *Thầy đoán điềm.*

đoán mộng *đt.* Bàn chiêm-bao : *Sách đoán mộng.*

đoán ngục *đt.* Lên án, phán-quyết, định hình-phạt.

đoán-nhận *đt.* Nhận-xét và suy-đoán : *Đoán-nhận thời-cuộc.*

đoán phỏng *đt. Clg.* Phỏng-đoán (*Nh.* Đoán chừng).

đoán quẻ *đt.* Coi bói, xủ quẻ rồi đoán : *Nhờ thầy đoán quẻ.*

đoán số *đt.* Bói, xem chỉ tay hay dựa ngày giờ sinh-đẻ mà nói trước việc sẽ tới : *Ông thầy đoán số ; Đoán số tử-vi.*

đoán xăm *đt. Clg.* Bàn xăm (thẻ), xem lá xăm rồi bàn rộng ra.

ĐOẢN *tt.* Ngắn, vắn, cụt : *Sở-đoản, anh-hùng khí đoản* // *bt.* Bạc-bẽo, có trước không sau : *Ở đoản, chơi đoản ; Chồng con gì đoản quá* // *đt.* Đoạn, bứt rời, giết chết : *Nói láo cho trời đoản đi (lóng).*

đoản-binh *đt.* Binh lính chuyên đánh xáp lá-cà, dùng võ-khí nhẹ và ngắn : *Dùng đoản-binh phục-kích.*

đoản-bình *đt.* Bài bình-luận vắn-tắt.

đoản-ca *dt. Clg.* Đoản-khúc, bài hát ngắn : *Đoản-ca mùa hè.*

đoản-côn *dt.* Cây gậy đánh trận ngắn : *Múa đoản-côn như vào chỗ không người.*

đoản-chí *dt.* Chí-khí thấp kém, không bền-bỉ theo lý-tưởng.

đoản-chiết *dt.* Bị cụt, bị gãy // *(B)* Chết yểu, chết non, chết khi còn trẻ.

đoản-đao *dt.* Dao ngắn (dao đánh giặc).

đoản-hậu *dt.* Vắng ở phía sau // *(R)* Tuyệt nòi giống, không có con cháu trai nối dõi // *(lóng)* Bạc-bẽo, không thuỷ-chung, bỏ vợ (hay bỏ chồng) lúc nghèo-nàn : *Đồ đoản-hậu ; Người gì đoản-hậu quá !*

đoản-kế *dt.* Mưu-kế tầm-thường.

đoản-kiếm *dt.* Gươm vắn : *Bọc đoản-kiếm theo mình* // *(thực)* Loại cây nhỏ, cao lối 50, 60 cm., lá kép đơn hai hàng trên một cộng dài, ít lông, hoa đỏ sậm, rễ có tính khai-vị và điều-kinh (*Tephrosia purpurea*).

đoản-kiếm lông *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1 m., lá kép đơn hai hàng trên cộng dài, hoa trắng hoặc hường, trái nhiều lông mịn (*Tephrosia villosa*).

đoản-kiếm trắng *dt. (thực)* : Cây cao 2, 3 m., lá dài, bẹ trái có lông mịn, bẹ lá hẹp, hoa đơm thành chùm đứng, màu trắng, đài có năm răng tròn, mười tiểu-nhị dính nhau, noãn-sào dài, vòi có lông, trái dài giẹp, lối 10 cm., có vòi thon ốm, 12 hột giẹp, tròn, hoặc dài (*Tephrosia candida*).

đoản-kiến *dt.* Sự hiểu-biết, nhận-xét hẹp-hòi // Sự tư-xét.

đoản-kỳ *dt.* Kỳ-hạn ngắn, ngày giờ ít.

đoản-khí *dt.* Chí-khí tê-liệt, xui bỏ dở công việc // Võ-khí ngắn.

đoản-khúc *dt.* X. Đoản-ca.

đoản-luật *dt.* Lối thơ ngắn, mỗi câu có ít chữ.

đoản-mạng (mệnh) *bt.* Số mạng ngắn-ngủi, chết sớm // *đt.* Giết, đánh chết : *Sao trời không đoản mạng tôi cho rồi, sống chi cực-khổ quá như vầy (lóng).*

đoản-số *dt. Nh.* Đoản-mạng (cả hai nghĩa).

đoản-thiên *dt.* Bài văn ngắn : *Đoản-thiên tiểu-thuyết.*

ĐOẠN *dt.* Khúc, lóng, chặng, một phần ngắn : *Đoạn đường, đoạn dây, đoạn phim, đoạn văn ; Giai-đoạn, thủ-đoạn ; Đoạn này kể truyện Nguyệt-Nga, Hà-Khê phủ ấy theo cha học-hành ; Ruồi-chi ngoài liễu có câu, Anh ra đố giải đoạn sắp cho em CD.*

ĐOẠN *đt.* Dứt, đứt, bứt rời ra : *Gián-đoạn, đánh-đoạn ; Đạo cang-thường đành đoạn phân-ly, Chẳng mà ra thiếp phen ni bởi trời CD* // *trt.* Dứt lời, nói xong, tiếng dùng bắt sang câu khác : *... đoạn, anh day qua cười với tôi.*

đoạn-căn *tt.* Dứt gốc đứt rễ, mất căn-bản.

đoạn-đầu-đài *dt.* Đài hay khoảng đất rộng làm nơi chém đầu kẻ có tội chết chém.

đoạn-hậu *đt.* Ở phía sau ngừa đánh với địch để yểm-trợ quân mình tiến tới : *Đi sau đoạn-hậu.*

đoạn-huyền *tt.* Bị đứt dây // *(B)* Chết vợ.

đoạn-mại *đt.* Bán đứt, không điều-kiện : *Làm tờ đoạn-mại.*

đoạn nghĩa *đt.* Dứt nghĩa : *Đoạn nghĩa anh em.*

đoạn-tang *dt.* Mãn tang (X. Cúng trừ-phục).

đoạn-tất *dt.* X. Đoạn-tang.

đoạn tình *đt.* Dứt tình : *Đoạn tình chồng vợ.*

đoạn-tiêu *đt. (Pháp)* : Lên án hoặc đương-nhiên huỷ-diệt luôn : *Đoạn-tiêu giá-thú.*

đoạn tục *trt.* Dứt nối, cắt đứt rồi nối lại, dứt rồi tiếp theo.

đoạn-tuyệt *đt.* Dứt hẳn, thôi luôn : *Đoạn-tuyệt với cuộc đời cũ.*

đoạn-trường *tt.* Đứt ruột, đau-đớn, thảm-thiết : *Câu đoạn-trường, số đoạn-trường,*

Trời nam đất bắc xót-xa đoạn-trường LVT (Xt. PH. II).

ĐOẠN tt. Một lối dệt lụa : *Xuyến minh đoạn.*

ĐOẢNG tt. Nhạt, không mùi - vị // Vô - ích, không nên việc gì : *Khéo đoảng !*

ĐOÀNH trt. Tiếng nổ nhỏ mà ấm : *Nghe đoành một tiếng ; Nổ đoành.*

ĐOẠT đt. Lấy ngang, cướp giựt : *Chiếm-đoạt, sang-đoạt, đoạt của* // (R) Giành được (cách hợp - pháp) : *Đoạt giải, đoạt mục-đích* // Quyết-định : *Định-đoạt.*

đoạt-lược đt. (Pháp) : Cướp-đoạt, bắt cóc : *Đoạt-lược trẻ-con sẽ bị tội đồ.*

đoạt-thủ đt. Cướp lấy, chiếm lấy : *Đoạt-thủ tài-sản.*

ĐÓC-GIỌNG dt. (thể) : Cg. Thanh - quản, nuốm thịt mỏng phía trên cuống họng, nơi phát ra tiếng.

ĐỌC đt. Kể thầm hay ra tiếng những chữ viết sẵn hay in sẵn : *Đọc thơ, đọc truyện, đọc báo, bạn đọc, tập đọc ; Cuốn sách Minh-tâm tay cầm miệng đọc CD* // (B) Hiểu ngầm : *Đọc được lòng tôi.*

đọc âm-tả đt. Đọc chậm từng câu cho người khác viết : *Cô giáo đọc âm-tả cho học-trò viết.*

đọc ca-kệ đt. Cg. Đọc có ca có kệ hay Đọc ê-a, đọc kéo dài tiếng.

đọc cọp đt. Đọc sách hay báo mượn của người chớ không mua.

đọc đồng-thanh đt. Cùng nhau đọc một bài và một lượt : *Cô giáo nhịp thước cho học-trò đọc đồng-thanh.*

đọc ê-a đt. Nh. Đọc ca-kệ.

đọc kinh đt. Đọc thuộc lòng hoặc trông vào cuốn kinh đọc ca-kệ.

đọc mướn đt. Mượn sách hay báo về đọc xong rồi trả.

đọc sách đt. Đọc mọi thứ sách để giải - trí hoặc khảo-cứu : *Phòng đọc sách ; Mỗi ngày nhín ra một giờ để đọc sách* // (R) Học-hành : *Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giùi mài kinh-sử để chờ kịp khoa CD* // (lóng) Diễn-thuyết hoặc đọc diễn - văn với giọng không tự-nhiên, không hùng-hồn : *Ông đọc sách chớ diễn-thuyết gì !*

đọc sớ đt. Đọc lá sớ của quan gởi tâu vua : *Đọc sớ cho vua nghe* // Đọc với giọng trầm bổng lá sớ cúng cơm trong ấy có kể tên thân - nhân người chết : *Thầy chùa đọc sớ rồi đốt* // (lóng) X. Đọc ca-kệ : *Nghe đọc sớ buồn ngủ quá.*

đọc thầm đt. Đọc thì-thầm hoặc chỉ xem // (B) Hiểu ngầm nhau : *Tôi đã đọc thầm hết ý-nghĩ của anh.*

đọc thuộc lòng đt. Cg Trả bài, đọc trước nhiều bận cho thuộc rồi kể y lại.

ĐỌC dt. Cây sắt mũi nhọn có cán dài dùng làm khí - giới để đâm : *Cây đọc ; Bị một mũi đọc đồ ruột.*

đọc ong dt. Cg. Kim ong, mũi cứng nhọn sau đuôi con ong dùng chích và dính luôn trong chỗ chích, con ong đã chích cũng chết liền sau đó hoặc trở thành ong goá.

ĐOI dt. Trôn, đít : *Đặt đoi coi chỗ* // Dậu, âm-hộ, của loài thú : *Đoi bò, đoi lợn.*

ĐÒI đt. Hỏi lấy lại vật của mình đã cho mượn : *Đòi nợ, đòi tiền ; Bắc thang lên hỏi ông Trời, Mang tiền cho gái có đòi được không CD* // (R) Nài xin trong quyền hạn : *Đòi quyền-lợi, đòi ăn, đòi bú ; Con gà cục-tác lá chanh, Con heo ụt-ịt đòi hành đòi tiêu CD* // Vời, gọi đến : *Toà đòi, trát đòi ; Sảnh - đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu K.*

đòi ăn đt. Gọi người cho ăn : *Con khóc đòi ăn ; Heo đòi ăn kêu vang* // (B) Nài của hối-lộ : *Họ đòi ăn một ngàn mới chịu làm.*

đòi bọng đt. (đ) : Nh. Đòi : *Cho phứt nó cho rồi, đòi bọng làm chi !*

đòi hầu đt. Đòi đến nha sở trình-diện hoặc đòi đến dự phiên toà : *Có trát đòi hầu.*

đòi hỏi đt. Đòi đến điều-tra : *Bị cò bót đòi hỏi lôi-thôi* // Yêu-sách, đòi được đối-đãi tử-tế hay trả lương đúng luật : *Đòi hỏi quyền-lợi.*

đòi lễ đt. Nh. Đòi ăn (B).

đòi nợ đt. Đòi số tiền mà người bị đòi đã vay mượn : *Không được đòi nợ trong lúc người đang dùng cơm* // (B) Đòi ăn, đòi bú... hư phải sửa : *Sáng ra thì bầy gà nó đòi nợ rồi ; Cái xe này đòi nợ mà !*

đòi trèo-trẹo đt. Đòi cách dai-dẳng : *Đòi trèo-trẹo, nhức xương.*

ĐÒI trt. Lắm, nhiều // trt. Theo cho bằng, cho kịp người : *Đua-đòi, học-đòi ; Cũng đòi học nói, nói không nên HXH.*

đòi cơn trt. Lắm khi, lắm lúc : *Nghĩ đòi cơn lại sụt-sùi đòi cơn K.*

đòi chỗ trt. Nhiều chỗ, lắm nơi : *Xăng-văng chậm tình thương đòi chỗ TTT.*

đòi-đoạn trt. Nhiều đoạn // (B) Rối - rắm, lộn-xộn nhiều : *Ôm lòng đòi-đoạn vò tơ K.*

đòi phen trt. Lắm lần, nhiều lần : *Đòi phen gió tựa hoa kề K.*

ĐÒI dt. Con sen, tớ gái : *Con đòi, tôi-đòi.*

ĐÓI *bt.* Cảm-giác khó chịu trong bụng mỗi khi bao-tử (dạ-dày) trống : *Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng ; Tới đây dầu đói nói no, Dầu khôn giả dại đặng dò ý em CD* // *(R)* Thiếu túng-bấn : *Tháng đói, ăn đói, nghèo đói* // Ế, ít hành-khách : *Xe đói.*

đói ăn *tt.* Không đủ miếng ăn : *Năm nay, dân vùng đó đói ăn nhiều lắm* // *dt.* « Đói thì ăn » nói thúc : *Đói ăn, khát uống.*

đói bụng *tt.* Bụng đói, bắt phải ăn : *Con than đói bụng, chồng đòi nọ kia CD.*

đói dạ *tt. Nh.* Đói bụng.

đói kém *tt.* Đói chung, hầu hết đều thiếu ăn vì thất mùa : *Năm đói kém, thiên-hạ đói kém.*

đói khát *tt.* Đói và khát // Nghèo, thiếu ăn thiếu uống : *Bơ-vơ đói khát.*

đói khó *tt.* Nghèo quá, lắm lúc phải nhịn đói : *Thân đói khó, biết nương-cậy vào đâu.*

đói khổ *tt.* Đói khó cực-khổ : *Đói khổ hết sức.*

đói lạnh *tt.* Vừa đói vừa lạnh, không cơm ăn áo mặc : *Chìm thuyền, bị đói lạnh đã ba ngày đêm dưới nước.*

đói lòng *tt. Nh.* Đói bụng : *Đói lòng ăn trái khổ-qua, Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười CD.*

đói lủi *tt* Đói quá, chân yếu, vừa đi vừa lủi tới // *(thth)* Quá đói, chỉ nằm chịu chớ không làm chi được.

đói mát *trt.* Thấy muốn ăn nhưng bụng không đói : *No bụng đói mắt tng.*

đói no *tt.* Dù đói dù no // *(B)* Dù nghèo hay giàu : *Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân-tử đói no cũng đành CD.*

đói nghĩa *tt.* Thiếu nghĩa, chữ nhiều mà nghĩa ít : *Câu văn đói nghĩa.*

đói như cào *tt.* Kiến cắn bụng, đói nghe cồn-cào trong dạ-dày : *Bụng đói như cào.*

đói rách *tt.* Quá nghèo, cơm bữa đói bữa no, quần-áo thì rách-rưới : *Thà chịu đói rách như bà Mạnh bà Khương, Còn hơn Võ-hậu nhà Đường, Làm cho bại-hoại cang-thường hư danh (Hò).*

đói veo *tt.* Mau đói, vừa ăn xong là nghe đói.

đói vèo *tt. Nh.* Đói veo.

đói xanh *tt.* Đói khát lâu ngày, mất máu, da xanh.

ĐÒI *dt.* Dây thừng buộc ghe, tàu : *Dây đòi, hụt đòi, cột đòi, thả đòi.*

đòi ghe *dt.* Đòi buộc ghe, nhỏ sợi hơn đòi tàu // *(lóng)* Kẻ hay ăn-chực, thừa lúc người đương ăn trong tiệm thì xề vào kế : *Trốn đâu ăn cũng bị đòi ghe.*

đòi tàu *dt.* Đòi to bằng bắp tay để buộc tàu // *(lóng)* Kẻ ăn bám, thường theo sát một bên người : *Bị đòi tàu rồi!*

ĐỌI *dt.* Bát, chén, đồ đựng bằng đất nung : *Một lời nói, một đọi máu ; Ăn một đọi, nói một lời tng.*

đọi đèn *dt.* Cái đọi đựng dầu làm thếp đèn thắp với tim bấc : *Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đọi đèn CD.*

ĐOM *dt.* X. Đàm : *Ngậm đom.*

ĐOM *dt. (thể)* : Tử-cung, bàn-trường đàn-bà : *Rặn lòi đom.*

ĐOM-ĐÓM *dt. (động)* : *Clg.* Đôm-đốm, côn-trùng nhỏ con, có cánh, bụng có ánh-sáng : *Bao-giờ đom-đóm bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hột vừng CD.*

ĐÒM *dt.* Đùm, mớ, bó : *Đòm lúa, đòm củi.*

ĐÓM *dt.* Bồi, dăm nhúm lửa : *Đóm tre.*

ĐỎM *tt.* Trang-sức, làm ra dáng.

đỏm dáng *dt.* Chải-chuốt, điểm-tô : *Đỏm dáng ra phết.*

đỏm-đang *tt.* Nở-nang, có dáng người, trơn : *Con gái mà đỏm-đang như đàn-bà.*

ĐÒN *dt. Nh.* Đòm : *Bó thành đon.*

ĐÒN *trt.* Cặn-kẽ, nhanh-nhẩu, cách hỏi tằng-xăng : *Hỏi đon.*

đon-đả *trt.* Nhanh-nhẩu, cách sốt-sắng : *Chào hỏi đon-đả ; Đon-đả mời khách vào.*

đon-ren *trt.* Đây đó, xa gần, tánh-cách hạch-sách, tìm hiểu : *Hỏi đon-ren nhiều chuyện.*

ĐÒN *đdt.* Đó, tiếng gọi người trang lứa với ý tránh tiếng « Anh » và « Mầy » (do dis-donc).

ĐÒN *dt.* Đoạn gỗ, tre hay ván dài, dùng khiêng, gánh, xeo hay bắc cầu : *Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con mà bồng CD* // Bề dài của thân-hình con vật : *Con ngựa nầy dài đòn ; Con gà nầy ngắn đòn.*

đòn bông *dt.* Cây đòn dài và tròn dùng khiêng quan-tài.

đòn cân *dt. Clg.* Đòn xóc (X. Đòn-xóc).

đòn cân *dt.* Cán cân, cây chịu giữa hai đầu cân : *Ngang đòn cân* // *(B)* Sự hơn thua, thắng bại : *Nghiêng đòn cân về bên phe-đảng.*

đòn cơi *dt.* Cách khiêng cao quan-tài trên bốn cây đòn với tám người : *Đi đòn cơi.*

đòn dài *dt.* Tấm ván dày và dài bắc từ be thuyền lên bờ : *Thả đòn dài.*

đòn-dông *dt.* Cây xà bắc trên đầu các cột cái : *Chủ nhà phải đỡ đòn-dông khi thợ dựng cột ; Nhịn cho nên cửa nên nhà Nên kèo nên cột nên xà đòn-dông CD.*

đòn gánh *dt.* Cây đòn để gánh, thường giẹp và có mấu hai đầu : *Đòn gánh có mấu, con sấu có tay ; Khó thời đòn gánh để vai.*

đòn ép *dt.* Cách khiêng quan-tài với hai vòng dây, hai cây đòn và bốn người khiêng để đi đường hẹp : *Đi đòn ép.*

đòn hào *dt.* Cây to và dài, dùng thả ngang ở dưới để chịu những cây đòn ngắn và nhỏ ở trên rồi mới tới món đồ khiêng.

đòn nóc *dt.* Cách khiêng quan-tài với một cây đòn to và dài, xỏ xuôi theo quan-tài trong hai vòng dây, mỗi đầu có ba hoặc bốn người khiêng, để đi đường thật hẹp : *Đi đòn nóc.*

đòn ống *dt.* Cây đòn bằng một đoạn tre nguyên dùng khiêng hoặc gánh : *Ngày ngày đòn ống ra ngồi cửa ô CD.*

đòn quai-sanh *dt.* Đòn ngắn dùng khiêng ngang quan-tài.

đòn rồng *dt.* Hai cây đòn to cặp hai bên quan-tài, hai đầu có chạm đuôi và đầu rồng sơn vàng.

đòn-tay *dt.* Những cây thả ngang các cây kèo của sườn nhà : *Có cột có kèo mới thả đòn-tay tng.*

đòn-xóc *dt.* Đòn gánh hai đầu nhọn để xóc vào hai bó lúa hay rơm mà gánh : *Cây đòn-xóc* ‖ *(động)* Tên giống muỗi truyền bệnh rét rừng, mình có rằn, khi chích chổng đít lên : *Muỗi đòn-xóc* ‖ *(B)* Người cố-ý khiêu-khích cho hai người khác xung-đột nhau : *Đòn-xóc hai đầu.*

ĐÒN *dt.* Hình-phạt bằng roi : *Bị đòn, đánh đòn, phải đòn ; Con mèo đập bể nồi rang, Con chó chạy lại phải mang lấy đòn CD* ‖ *(R)* Lối đánh : *Đòn gần, đòn xa, né đòn, chịu đòn* ‖ *(B)* Mưu-mẹo : *Đòn cân-não, đòn tâm-lý.*

đòn-bọng *dt. (đ)* : Sự đánh để trừng-phạt : *Rầy cho nó sợ, đòn-bọng làm chi.*

đòn cân-não *dt.* Lối nổ, dọa-nạt, bắt-nạt, làm cho người khiếp : *Đánh một đòn cân-não.*

đòn chí-tử *dt.* Đòn thật mạnh để kết-thúc : *Chịu một đòn chí-tử.*

đòn gần *dt.* Bộ đánh khi nhập-nội, đứng sát địch-thủ : *Anh ấy tay ngắn, chuyên về đòn gần.*

đòn ghen *dt.* Trận đòn vì ghen-tương.

đòn hậu *dt.* Miếng đá để kết-thúc khi hai bên đã bết-bết : *Con gà cằn mổ đòn hậu độc lắm.*

đòn răn *dt.* Đòn đánh để răn-dạy, cảnh-cáo.

đòn tâm-lý *dt.* Lối khiêu-gợi tình-cảm người : *Trạng-sư đánh đòn tâm-lý vào quan toà để cứu thân-chủ.*

đòn vọt *dt.* Đòn bằng roi vọt : *Bị đòn vọt như cơm bữa.*

đòn xa *dt.* Bộ đánh khi đứng cách địch-thủ nhiều bước : *Võ-sĩ X chuyên đánh đòn xa.*

ĐÓN *dt.* Chặn trước : *Đón đánh, đón đường, chận đón, rào đón* ‖ Rước, đợi hay tìm người đưa về nhà : *Đón thầy về dạy con học ; Bạc vàng đem tạ lão-bà, Đón nàng lên kiệu thẳng qua Đông-thành LVT.*

đón dâu *dt. Clg.* Rước dâu, đem lễ đến nhà gái đúng ngày hẹn để xin rước cô dâu về, lễ chót một đám giá-thú : *Ngày đón dâu.*

đón đầu *dt.* Chận ở trước : *Đón đầu ngựa, đón đầu quân địch, đón đầu coi cọ đèn* ‖ *(B) Clg.* Chận đầu, nói trước việc đã xảy ra để kẻ đối-thoại đừng chối : *Nói đón đầu ; Bị đón đầu, hết chối.*

đón đưa *dt. Clg.* Đưa đón, đón người đến, đưa người đi : *Đón đưa lăng-xăng.*

đón đường *dt.* Chận đường, đón người trên đường đi hay về : *Đón đường đánh, đón đường làm xấu, đón đường xin tiền.*

đón ngách *dt. Clg.* Chận ngách, chận hang ngách để bắt : *Tôi đổ nước hang chính, anh đón ngách bắt nó* ‖ *(B)* Đón ở các ngõ hẻm, cửa sau, v.v... : *Đón ngách bắt kẻ trộm.*

đón ngăn *dt. Clg.* Ngăn đón, chận lại, không cho đi tới, không cho nói nữa, không cho tiếp-tục công-việc : *Đón ngăn đường-sá ; Đón ngăn lời nói ; Đón ngăn thầy thợ làm việc ; Dây giăng mặc-kệ dây giăng, Ông tơ bà nguyệt đón ngăn cũng về CD.*

đón ngõ *dt.* Chận ngõ, không cho vô ‖ Nói chận trước : *Ngăn rào đón ngõ.*

đón rước *dt.* Ra một đỗi xa để rước người : *Đón rước họ đàng trai ; Ghe rồi đón rước ghe cá.*

đón tiếp *dt.* Rước vô nhà : *Đón tiếp long-trọng.*

ĐỒN *dt.* Dồn đầu, tề cho bằng đầu : *Mía đồn ngọn mía sâu, người đồn đầu người ngốc tng.*

ĐỌN *tt.* Lùn, thấp lùn-đùn : *Người đọn, cây đọn.*

đọn người *tt.* Thấp người.

DONG *dt.* Lường, múc bên nầy đổ qua bên kia với vật có dung-lượng nhứt-định như : gáo, lon, đấu... để bán hay giao : *Đong*

gạo, đong dầu ; Tiền phát gạo đong ; Tháng sáu em đi buôn bè, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô CD // *(R)* Mua những vật phải đong : *Hết thì đong thêm ăn ; Hết mẹ ta lại quảy thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong CD* // Đong, trả bằng vật phải đong : *Đong hết cho chủ điền.*

đong chịu *đt.* Mua chịu những vật phải đong : *Đong chịu gạo về ăn.*

đong lưng *đt.* Đong không được đầy : *Đong lưng có tội.*

đong lường *đt. (đệm)* : Đong : *Mua ít, đong lường mất ngày giờ quá.*

đong mặt *đt.* Mua trả tiền liền những vật phải đong : *Đong mặt 10 lít gạo, nửa lít nước mắm.*

đong sét *đt* : Đong đầy tới miệng : *Mua đong vun, bán đong sét.*

đong vơi *đt.* Nh. Đong lưng.

đong vun *đt.* Đong vật khô, đầy khỏi miệng và có ngọn.

ĐONG-ĐƯA *tt.* Nhí-nhảnh, trai-lơ, không đứng-đắn : *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đong-đưa CD.*

ĐÒNG *bt.* Lủng-lẳng, có thể đưa qua lại, tới lui.

đòng-đeo *trt.* X. Đánh đòng-đeo.

đòng-đòng *dt.* Bông lúa non, chưa ngậm sữa : *Lúa trổ đòng-đòng ; Chờ cho lúa có đòng-đòng, Bấy-giờ ta sẽ trả công cho người CD* // *dt.* Công-kênh, cõng người trên vai, cho hai chân người ấy kẹp cổ mình hoặc thả lòng-thòng trước ngực mình : *Cái-việc Hạt bên kề vai đòng-đòng Nguyễn-vương rồi tấn bước LTX.*

đòng-đưa *trt.* Đưa qua đưa lại : *Ngồi thả đòng-đưa.*

đòng-xa *trt.* X. Đánh đòng-xa.

ĐÒNG-ĐANH *dt.* Thứ chóc mọc trên đài.

ĐÒNG-ĐONG *dt. (động)* : *Clg.* Lòng-tong, thứ cá nhỏ vảy trắng, thịt trong, xương mềm.

ĐÒNG-VỰC *dt. (thực)* : Giống cỏ hay mọc trong lúa.

ĐÓNG *đt.* Khoá, gài lại kín và chặt : *Đóng cổng, đóng cửa, đóng song* // *(R)* Giam giữ lại : *Đóng cũi, đóng gông, đóng tráng.*

đóng chốt *đt.* Gài chốt, đẩy cái chốt qua gài lại, bên ngoài không mở được : *Cửa đã đóng chốt rồi* // Khoá mộng, khoá ngàm với cái chốt gỗ nhỏ : *Đợi vén nhốt rồi đóng chốt thì chắc khư.*

đóng cũi *đt.* Để tội-phạm vô cũi rồi khoá lại để cho người xem hoặc khiêng đi các nơi trong thành để làm gương, trước khi xử, hình-phạt nặng đối với trọng-tội.

đóng gông *đt.* Tròng cái gông vào cổ rồi khoá lại, một hình-phạt xưa : *Bắt đóng gông.*

đóng máy *đt.* Tắt máy và khoá lại : *Đóng máy nghỉ.*

đóng tráng *đt.* Tròng cái tráng vào cổ rồi khoá lại, một cách giam-giữ tạm, một hình-phạt nhẹ ở làng : *Đóng tráng một ngày rồi thả.*

ĐÓNG *đt.* Nện cho lún xuống : *Đóng cọc, đóng cúc, đóng đinh ; Tiếc công đóng giá chờ gàu, Đó đã phụ khó tham giàu thì thôi CD* // Tạo những vật phải đóng đinh : *Đóng bàn ghế, đóng tàu, đóng thùng, đóng giày ; Thấy em nằm đất anh thương, Anh ra kẻ chợ đóng giường tám thang CD* // Khép vô khuôn-khổ, góp cho đầy-đủ : *Đóng khuôn, khăn đóng, đóng đủ, đóng vào quỹ hưu-trí* // Sắm tuồng, giữ một vai trong tuồng hát hay kịch : *Cô đó đóng Bàng-quý-phi thật hay* // *(R)* Ở vào địa-vị, lời ví : *Anh thì được ; đóng tôi, tôi có nghe cho đâu.*

đóng búa *đt.* Kiểm-nhận để thâu thuế kiểm-lâm, với cái búa có chữ nổi đóng vào đầu cây hay (gỗ súc) : *Xin đóng búa ; Đóng búa rồi.*

đóng dấu *đt. Clg.* Đóng mộc, ấn cái mộc có mực vào giấy-tờ để hợp-pháp-hoá giấy-tờ ấy.

đóng góp *đt.* Góp phần mình vào như mọi người : *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng CD.*

đóng hụi *đt.* Góp phần hụi mình chơi, cho chủ hụi (X. Hụi).

đóng kịch *đt. Clg.* Đóng trò, giữ một vai tuồng trong một vở kịch // *(B)* Giả-vờ, làm bộ như thật để gạt người : *Thôi, tôi biết rồi, đừng đóng kịch nữa.*

đóng khố *đt.* Vận miếng vải để che hạ-bộ : *Nhiều người Thượng còn đóng khố.*

đóng khuôn *đt.* Khép vô khuôn-khổ : *Muốn dạy trẻ cho có hiệu-quả, trước hết nên đóng khuôn chúng.*

đóng lấy *trt.* Phải chi, nếu ở địa-vị ấy, lời ví : *Đóng lấy tôi, tôi có nhận như vậy đâu.*

đóng mộc *đt.* X. Đóng dấu.

đóng nò *đt.* Chêm một khúc cây vào cuống trái mít cho mau chín : *Quân-tử có thương thì đóng nò HXH.*

đóng nút *đt.* Đậy nút, đóng ụp cái nút cho bằng miệng ve, lọ... : *Đóng nút kẻo bay hơi.*

đóng ngựa *đt.* Bắc-kể, tra kiệu-khấu vào mình ngựa và khép ngựa vào gọng xe : *Đóng ngựa đi chơi.*

đóng như *trt.* Nếu như, phải chi, nếu ở

địa-vị đó, lời vì : *Đóng như anh, anh mới tính sao?*

đóng phải *trt.* Nếu phải, phải chi, nếu mắc phải, lời vì : *Tôi hiền nên nhịn được ; đóng phải anh, chắc sinh chuyện to.*

đóng sách *đt.* May đính các tờ sách thành cuốn dày : *Thợ đóng sách.*

đóng số *đt.* Ấn số thứ-tự vào các trang giấy.

đóng tuồng *đt.* Giữ một vai tuồng trong một vở hát : *Đào X. đóng tuồng thật xuất-sắc.*

đóng thẹo *đt.* Đóng siên cây đinh để ghép hai thanh gỗ đâu cạnh thành hình góc.

đóng thuế *đt.* Trả thuế cho nhà-nước.

đóng triện *đt.* Nh. Đóng dấu.

đóng trò *đt.* X. Đóng kịch.

ĐÓNG *đt.* Trụ lại một nơi : *Đóng binh, đóng dinh, đóng quân, đóng trại, chùm-gởi đóng trên cây, ong đóng trên cành ; Cửa trông phố cho thằng nhện đóng HXH ; Nghi-vệ đóng hai bên đường. Võng anh đi trước võng nàng theo sau CD* ‖ *(R)* Đông lại, kết dính lại, thành hình : *Khói thuốc đóng răng, phèn đóng mép mương.*

đóng băng *đt.* Đông-đặc thành khối : *Nước đóng băng ở hai đầu trục quả đất.*

đóng cáu *đt.* Dính cáu vì lâu ngày không chà rửa : *Lu nước đóng cáu.*

đóng cục *đt.* Dính thành khối nhỏ : *Đường đóng cục, muối đóng cục.*

đóng chông *đt.* Thả chong dưới đất : *Tối nay nhớ đóng chông quanh nhà* ‖ *(R)* Mới nhô đầu lên, mới lú mọc, đầu còn nhọn : *Bắp mới đóng chông ; vài bữa nữa mới có con chàng* (X. Con chàng).

đóng đáy *đt.* Bắt cá bằng lưới ngăn một khúc sông, chừa một miệng cho cá vô đáy rớ : *Chồng chài vợ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy con dâu ngồi nò CD.*

đóng đô *đt.* Lập kinh-đô ở một nơi : *Đinh-Tiên-hoàng đóng đô ở Hoa-lư.*

đóng đồn *đt.* Xây cất đồn trại ở một vị-trí chiến-lược : *Đóng đồn ngăn giặc.*

đóng hờm *đt.* Nổi đất (ghét) trên da : *Không tắm, mình đóng hờm.*

đóng meo *đt.* Nổi meo, sinh meo : *Vách tường đóng meo.*

đóng mồ-hôi *đt.* Dính từng hột nước do hơi bốc lên : *Nắp vung đóng mồ-hôi.*

đóng mốc *đt.* Sinh mốc : *Quần - áo để lâu không mặc không phơi, đóng mốc cả.*

đóng muối *đt.* Dính muối do nước mặn đông lại : *Dạ câu đóng muối, kẹt đá đóng muối* ‖ *(R)* Hiện trắng như muối đóng : *Áo tắm mồ-hôi nhiều quá nên đóng muối.*

đóng phèn *đt.* Dính một lớp phèn bên ngoài : *Chân đóng phèn.*

đóng rong *đt.* Nh. Đóng cáu.

đóng sòng *đt.* Trụ lại, ở lại một nơi (lời bực-tức, bất-mãn) : *Trời mưa, đóng sòng ở nhà chớ có đi đâu! Đóng sòng ăn cả tháng nay, có đi làm ở đâu.*

đóng váng *đt.* Nổi váng trên mặt : *Giấm đã đóng váng.*

đóng vè *đt.* Dính lại thành vè, thành miếng : *Cơm cháy đóng vè ; Lục-bình đóng vè.*

đóng vóc *đt.* Thành vóc, hết lớn và bắt đầu khoẻ mặt để giày : *Cau đóng vóc.*

ĐỎNG-ĐẢNH *trt.* Lắc-lẻo, chơi-vơi, có thể đưa qua lại : *Gió đưa đỏng-đảnh lá me, Mặt rỗ hoa-mè anh thấy anh thương CD* ‖ *(B)* Lên mặt, kiêu-hãnh, tính kiêu của đàn-bà con gái : *Đừng đỏng-đảnh cậy khôn cậy khéo GH* ‖ Nhí-nhảnh, điệm-đúa, tính hay se-sua của đàn-bà con gái : *Bậu đừng đỏng-đảnh đòi lãnh với lương, Vải bô bậu mặc cho thường thì thôi CD.*

ĐỌNG *đt.* Ứ lại, đứng lại, không chảy, không lưu-thông : *Hàng đọng, máu đọng, nước đọng, tiền đọng, xe-cộ đọng lại.*

đọng-ứ *đt.* Không chảy và ứ - nghẹt : *Nước đọng-ứ ; Thành phố đọng ứ tại ngã ba.*

đọng vốn *tt.* Có vốn bị đọng, không mua vô bán ra được : *Tiệm bị đọng vốn vì thời-cuộc.*

đọng vũng *đt.* Đọng lại thành một vũng : *Nước đọng vũng, máu đọng vũng.*

ĐÓT *đt.* Đâm nhẹ, chọt nhẹ, dùng cây chọt tới : *Quay cán roi lại đót bò cho nó đi lẹ* ‖ *(B)* Đốc, hốt, xúi-giục, méc-thót : *Đót chủ đuổi thợ.*

ĐÓT *dt.* Bộ-phận ở mút đầu một ống dài, có lỗ nhỏ để xịt hơi hoặc nước : *Đót bình tưới, đót cần hàn, đót đèn khí-đá (bec)* ‖ Ống điếu hút thuốc vấn rồi : *Ống đót.*

đót hàn-xì *dt.* Cái đót hàn có ống thông hơi dùng trong việc hàn-xì.

ĐÓT *dt.* *(thực)* : Loại cỏ cao, cọng có nhiều gié nhiều bông, thường được dùng bó chổi quét vấn : *Chổi đót.*

ĐỌT *dt.* Ngọn mới trổ : *Đọt chiết, đọt mọt, đọt sộp, đọt ổi, đọt xoài ; Cây chi không đọt trái ngọt tợ đường, Trai nào đối được em thương vô hồi (Đố).*

đọt non *dt.* Đọt mới trổ, còn non.

đọt vượt *dt.* Đọt ra nhằm lúc tiết trời tốt, vượt thật dài, khoảng-cách các lá thật rộng.

ĐÔ *dt.* Nơi vua đặt trào-đình, cung viện đã

cai-trị toàn xứ : *Đóng đô, cố-đô, kinh-đô* // (R) Nơi phồn-thạnh, đông người ở : *Thủ-đô, đô-thành, đô-thị* // Tên gọi tắt các quan Đô-lại, Đô-trấn, Đô-úy... : *Chiều chiều mượn ngựa ông Đô, Mượn ba chú lính đưa cô tới về CD* // Gồm, bao-trùm : *Đô-đốc, Đô-thống, đô-hộ.*

đô-đốc dt. Chức quan võ xưa cầm một đạo binh lớn trấn-thủ một miền gồm nhiều tỉnh : *Con ông Đô-đốc quận-công, Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh CD.*

đô-hộ dt. Thống-trị, cai-trị một nước bị mình xâm-chiếm : *Xưa, ta bị Tàu đô-hộ nhiều lần* // dt. Sự cai-trị, chức quan cai-trị nước bị chiếm : *An-nam đô-hộ-phủ ; Cao-Biền là một quan Đô-hộ của nhà Đường ở nước Nam.*

đô-hội tt. Đông-đúc, nơi thiên-hạ tụ-tập mua bán làm ăn đông-đảo : *Sài-gòn là nơi đô-hội, dễ kiếm việc làm ăn mua bán ; Phồn-hoa đô-hội.*

đô-lại dt. Clg. Thầy đồ, chức quan coi việc giấy-má công-văn trong huyện.

đô-lực-sĩ dt. Võ-sĩ mạnh-mẽ hơn người : *Đô-lực-sĩ Mạc-đăng-Dung sau là thỉ-tổ nhà Mạc.*

đô ngự-sử dt. Chức quan văn xưa thuộc hàng nhì-phẩm triều-đình.

đô-phủ dt. Thủ-phủ, nơi đặt các cơ-quan cai-trị một xứ.

đô-sát-viện dt. Cơ-quan nhà-nước chuyên kiểm-soát công-việc làm các quan-lại.

đô-tuỳ dt. Phu khiêng đám ma.

đô-thành dt. Thành-phố, thủ-phủ, thủ-đô, nơi đặt các cơ-quan cai-trị toàn xứ, có phố-xá mua bán tấp-nập, thường có chế-độ cai-trị và ngân-sách riêng : *Cát bụi đô-thành.*

đô-thị dt. dt. Nơi tụ-họp mua bán đông-đảo, một vài nơi có chế-độ cai-trị giống như đô-thành do dân cử : *Đô-thị Cần-thơ thời Pháp-thuộc.*

đô-thống dt. Chức quan võ tổng chỉ-huy các đạo quân thời xưa.

đô-uý dt. Một chức quan võ xưa.

đô-vật dt. Bộ-môn võ-nghệ chuyên về các thế vật và khoá tay khoá chân địch-thủ : *Lực-sĩ đô-vật, môn đô-vật.*

ĐỒ dt. Món, thức, tiếng gọi chung tất-cả vật để ăn uống và dùng trong mọi việc : *Đồ ăn, đồ mặc, đồ dùng, cầm đồ, mua đồ ; Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi ruồi CD* // (R) Kẻ, quân, hạng, tiếng gọi cách khinh-bỉ những người đáng ghét và theo sự đánh giá của mình : *Đồ gì đâu, đồ chó, đồ hèn, đồ tồi, v.v...*

đồ ăn dt. Thức ăn, những vật ăn được : *Đồ ăn phải giữ cho tinh-khiết* // (hẹp) Thức ăn với cơm : *Ăn và đồ ăn.*

đồ âm-công dt. Mọi món cần-dùng cho một đám ma đi chôn như : quan-tài, nhà giàng, bàn án, bàn triệu, v.v...

đồ bà-ba dt. Quần áo thường của phần nhiều người Việt (X. Bà-ba).

đồ bát dt X. Bát-trân // (thth) Các món ăn có dồn-dột, da heo, nấm đông-cô, v.v... để dồn vô lẩu ăn với bún, mì, rau ghém.

đồ bỏ dt. Những vật hết dùng được // Người hết xài được, tiếng gọi khinh-khi : *Đồ bỏ mà kể gì !*

đồ bổ dt. Thức ăn có nhiều chất bổ : *Dùng đồ bổ cho lại sức.*

đồ bông dt. Vật trang-sức trống giữa ruột, nhẹ.

đồ cổ dt. Clg. Đồ xưa, vật-dụng lâu đời còn lại, để chưng nhà làm vật thưởng-ngoạn, rất có ích cho nhà khảo-cổ.

đồ cũ dt. Quần áo, nữ-trang và mọi vật-dụng đã xài rồi nhưng còn tốt : *Mua bán đồ cũ.*

đồ chai dt. Vật-dụng bằng chai (thuỷ-tinh) như : ve, lọ, ly...

đồ chay dt. Clg. Đồ lạt, thức ăn chay (X. Chay).

đồ chè dt. Clg. Đồ trà, mọi món cần-dùng uống chè như : cái khay, cái bình và chén.

đồ chế dt. Clg. Đồ tang hay Tang-phục, thức mặc trong thời-gian có tang : *Đồ chế thường là trắng hay đen.*

đồ chơi dt. Những vật chơi giải-trí // (hẹp) Những vật chế-tạo theo tuổi trẻ-con để chúng chơi cho nảy-nở trí-khôn : *Đồ chơi rất cần cho trẻ-con* // (B) Người quá thật-thà, dễ bị nhồi-nắn, sai-khiến : *Làm món đồ chơi cho kẻ khác.*

đồ chủ-lực dt. (lóng) : Clg. Đồ vía, bộ quần áo đẹp nhất để đánh đi đám : *Gia-tài có bộ đồ chủ-lực mà nó đem đi cầm thì chết rồi.*

đồ chua dt. Dưa chua dùng trong bữa ăn và dùng làm đồ nhắm // Trái cây chua như : me, xoài sống, ổi... : *Có nghén thèm đồ chua.*

đồ dài dt. Quần và áo dài đàn-bà : *Đàn-bà con gái ra đường phải mặc đồ dài* // Quốc-phục đàn-ông gồm có quần rộng, áo dài, khăn đóng.

đồ dùng dt. Clg. Vật-dụng, tất-cả món đồ cần-dùng trừ đồ ăn, đồ cổ và các món chơi giải-trí.

đồ đá dt. Đồ gốm bằng đất xấu, nấu dừ, tráng men xấu.

đồ-đạc *dt.* Tất-cả vật có hình-thức, công-dụng, trừ các thức ăn uống và rác-rến : *Dẹp hết đồ-đạc rồi về.*

đồ đặc *dt.* Vật trang-sức bằng vàng bạc đặc ruột (không bộng và không đồ đế).

đồ đặt *dt.* Vật đặt cho thợ chế-tạo theo ý muốn : *Đồ đặt mắt giá hơn đồ hàng nhưng tốt hơn.*

đồ gỗ *dt.* Vật-dụng bằng gỗ như : bàn, ghế, tủ, giường, v.v... : *Tiệm chế-tạo đồ gỗ.*

đồ gốm *dt.* X. Gốm.

đồ gia-dụng *dt.* Đồ cần-dùng lặt-vặt trong nhà như : nồi, chảo, chén, dĩa, kềm, búa, đèn, v.v...

đồ giả *dt.* Vật-dụng giả-hiệu, nhái hình-thức có sẵn cho dễ bán *// (hẹp)* Vật trang-sức bằng đồng mạ vàng : *Đeo đồ giả.*

đồ giặt *dt.* Quần áo dơ phải giặt ủi : *Bỏ đồ giặt, tiệm đồ giặt.*

đồ hàng *dt.* Quần áo bằng hàng lụa : *Đồ hàng mặc mát nhưng mau rách //* Vật-dụng hay vật trang-sức chế-tạo sẵn bày bán, thường không tốt bằng đồ đặt.

đồ hàng-bông *dt.* X. Hàng-bông.

đồ hàng-nằm *dt.* Hàng-hoá để lâu được : *Bán đồ hàng-nằm không sợ hư thối.*

đồ hộp *dt.* Thức ăn vô hộp hàn kín : *Ăn đồ hộp lâu tiêu.*

đồ kín *dt. Clg.* Đồ mật, giấy-tờ nói về việc kín-đáo *// (lóng)* Bộ-phận sinh-dục : *Ngồi đưa bộ đồ kín ra đó.*

đồ kiểu *dt. Clg.* Đồ sứ, đồ gốm bằng đất thật trắng tốt, nắn mỏng, nước thuốc đẹp : *Đồ kiểu mắt hơn đồ sành.*

đồ kho *dt.* Thức ăn kho mặn với muối và nước tương, trong bữa ăn chay.

đồ khô *dt.* Các vật khô như : bún tàu, nấm thông, bột, v.v... dùng nấu nướng các thức ăn : *Mua đồ khô sẵn.*

đồ lạc-xon *dt.* Đồ cũ bán hạ giá *// (R)* Vật rẻ mạt, vật hết dùng được, người lạm-xạm không dùng được : *Đồ lạc-xon mà kể gì!*

đồ lạt *dt.* X. Đồ chay.

đồ lặt-vặt *dt.* Những vật-dụng nhỏ, nhiều thứ : *Dồn hết đồ lặt-vặt vô thùng.*

đồ lề *dt.* X. Đồ dùng.

đồ lễ *dt.* Lễ-vật, vật tặng người *//* Lễ-phục, quần áo lớn, mặc đi đám.

đồ lính *dt.* Quân-phục hay sắc-phục cảnh-sát, quần áo lính.

đồ lòng *dt.* Ngũ-tạng lục-phủ, các bộ-phận trong bụng và ngực : *Bộ đồ lòng.*

đồ lô-can *dt.* Vật-dụng chế-tạo trong nước *// (R)* Vật-dụng xấu, bở, mau hư, mau rách *(local).*

đồ lớn *dt. Nh.* Đồ lễ (nghĩa 2).

đồ mã *dt.* Quần áo vật-dụng bằng giấy, đôi khi có sườn tre để cúng người chết : *Đốt đồ mã // (B)* Vật-dụng thật, nhưng chế-tạo dối : *Mua chi thứ đồ mã !*

đồ mát *dt.* Quần áo mỏng, ngắn để mặc trong nhà : *Mặc đồ mát ngủ //* Thức ăn thức uống có tính mát, bổ : *Dùng đồ mát lợi tiểu-tiện và nhuận-trường.*

đồ mặc *dt.* Quần áo : *Đồ mặc phải giặt ủi.*

đồ mặn *dt.* Thức ăn thường, không phải đồ chay : *Hôm nay rằm, tôi không dùng đồ mặn //* Thức ăn mặn-mòi : mắm, thịt kho, cá kho...

đồ mật *dt.* X. Đồ kín (nghĩa đầu).

đồ mộc *dt.* X. Đồ gỗ.

đồ mới *dt.* Quần áo vật-dụng còn mới : *Tết mặc đồ mới ; Xài đồ mới khỏi tốn tiền sửa.*

đồ nóng *dt.* Thức ăn uống nóng sốt *//* Thức ăn-uống có tính nóng, kích-thích nhiều như : tiêu, ớt, hành...

đồ ngọt *dt.* Chè, chè lỏng có nhiều nước đường : *Ăn đồ ngọt.*

đồ ngủ *dt.* Quần áo mặc ngủ : *Đừng mặc đồ ngủ ra đường.*

đồ nguội *dt.* Thức ăn nguội lạnh : *Đồ nguội nên hâm lại ăn //* Thức ăn hấp hoặc nướng sẵn để điểm-tâm với bánh mì hay đem theo đường : *Mua đồ nguội đem theo.*

đồ nghề *dt. Clg.* Dụng-cụ, đồ dùng riêng theo nghề-nghiệp : *Xà-beng và xâu chìa-khoá là đồ nghề của kẻ trộm.*

đồ nhắm *dt. Clg.* Đồ nhậu, thức ăn kích-thích để uống rượu : *Tay mơ hay phá đồ nhắm.*

đồ nhậu *dt.* X. Đồ nhắm.

đồ nhì *dt.* Nhà giàng đám ma thuộc hạng nhì : *Đi đồ nhì cho đỡ tiền.*

đồ nhứt *dt.* Nhà giàng đám ma thuộc hạng nhứt : *Đi đồ nhứt cho rôm.*

đồ phụ-tùng *dt.* Các bộ-phận rời để thay : *Đồ phụ-tùng xe đạp // (thth)* Vật dùng sửa chữa như : bơm, chìa-khoá, kềm... : *Đi chơi xa phải đem theo đồ phụ-tùng.*

đồ Quảng *dt.* Thức ăn Quảng-đông : *Đồ Quảng ngon nhưng nhiều mỡ quá //* Khôi, giáp, đồ mặc hát theo lối Quảng-đông : *Mặc đồ Quảng.*

đồ quý *dt.* Báu-vật, vật quý giá *// (B)* Bộ sinh-dục (tiếng dùng mỉa-mai).

đồ quốc-cấm *dt.* Vật có hại cho cuộc trị-an như : truyền-đơn, vũ-khí...

đồ rách *dt.* Quần áo rách : *Mặc đồ rách.*
đồ sành *dt.* Đồ gốm hạng vừa, tốt hơn đồ đá và xấu hơn đồ kiểu.
đồ soọt *dt.* Quần áo ngắn tới đầu gối và cùi chỏ, vật áo bỏ vô quần *(short).*
đồ sống *dt.* Thức-ăn để sống, không nấu : *Đồ sống có nhiều sinh-tố* // Trái cây xanh, chưa chín : *Mùa viêm-nhiệt đừng ăn đồ sống.*
đồ sốt *dt.* Thức ăn mới nấu, còn sốt.
đồ sứ *dt.* X. Đồ kiểu.
đồ sức *dt.* Vật dùng quý giá.
đồ tang *dt.* X. Đồ chế // *Clg.* Tang-vật, vật làm bằng để buộc tội : *Bắt trộm phải có đồ tang.*
đồ tàu *dt.* Đồ-vật bên Tàu chở qua bán : *Ăn đồ tàu, mặc đồ tàu.*
đồ tấm *dt.* Quần áo ngắn thật bó, mặc bơi lội.
đồ tây *dt. Clg.* Âu-phục, quần áo kiểu tây-phương : *Mặc đồ tây, gọn* // Thức ăn kiểu tây-phương : *Ăn đồ tây phải biết cầm dao nĩa.*
đồ tế-nhuyễn *dt.* Quần áo, vật trang-sức và những món lặt-vặt có thể đem theo mình : *Đồ tế-nhuyễn của riêng tây, Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham K.*
đồ tết *dt.* Vật dùng trong dịp Tết nguyên-đán : *Sắm đồ tết.*
đồ từ-khí *dt.* Vật dùng bằng sành.
đồ tự-khí *dt. Nh.* Đồ thờ.
đồ thập-cẩm *dt.* Đồ-vật vụn-vặt, cũ-kỹ, chất đống : *Đồ thập-cẩm, vụt hết cho rồi.*
đồ thiệt *dt.* Hàng-hoá chính-hiệu // Vật trang-sức bằng vàng thiệt // X. Đánh đồ thiệt.
đồ thờ *dt.* Những vật chưng trên bàn thờ như : lư, chân đèn, độc-bình, dĩa đựng trái cây, bát hương...
đồ trà *dt. Nh.* Đồ chè.
đồ vặt *dt.* Đồ-vật vụn-vặt, nhiều món.
đồ-vật *dt.* Tất-cả món đồ.
đồ vía *dt. Nh.* Đồ chủ-lực.
đồ võ *dt. Clg.* Võ-phục, đồ mặc gọn theo con nhà võ.
đồ xào *dt.* Thức ăn xào, ít nước, nhiều gia-vị.
đồ xi *dt.* Vật trang-sức giả, bằng đồng mạ nước vàng.
đồ xi-vin (civil) *dt. Clg.* Thường-phục, quần-áo theo thường-dân : *Mặc xi-vin mà có cộm-cộm sau lưng.*
đồ xưa *dt.* X. Đồ cổ.
ĐỒ *dt.* Học-trò : *Hiền-đồ, xá-đồ, tệ-đồ* // Tội đày đi xa : *Bắt cóc con nít phải tội đồ* // Đi bộ, tay không.
đồ-binh *dt.* Binh lính không khí-giới.
đồ-bộ *dt.* Đi bộ.
đồ-đảng *dt.* Kẻ đồng-đảng, một phe : *Đồ-đảng bọn cướp.*
đồ-đệ *dt.* Học-trò, tiếng gọi người học-trò học với một ông thầy từ lớp dưới tới thôi học.
đồ-hình *dt.* Hình-phạt khổ-sai và đi đày.
ĐỒ *bt.* Vẽ, hoạ, bức tranh : *Dư-đồ, hoạ-đồ, địa-đồ, đồ-hình* // *đt.* Mưu-toan, liệu đoán : *Tranh bá đồ vương ; Mưu-đồ hạnh-phúc : Đồ coi bao-nhiêu.*
đồ-án *dt.* Bức hoạ phóng một công-trình kiến-trúc dự-định làm : *Đồ-án đô-thị.*
đồ-bản *dt.* Bản-đồ, địa-đồ, bức vẽ hình-thể một cuộc đất.
đồ-biểu *dt. Clg.* Đồ-thị, bức vẽ trình-bày sự tiến-triển một công-việc bằng những đường gãy hoặc dài hoặc ngắn, hoặc lên hoặc xuống *(graphique).*
đồ-dạng *dt. Clg.* Đồ-thức hay Tuyến-đồ, bản-đồ đã hoàn-thành *(épure).*
đồ chừng *đt.* Định chừng, đễ chừng, đoán phỏng rồi nói.
đồ-giải *dt.* Áp-dụng lối đồ-hoạ mà giải toán *(résoudre graphiquement).*
đồ-giải-pháp *dt.* Phương-pháp dùng đồ-hoạ mà giải một bài toán *(solution graphique).*
đồ-hoạ *dt.* Hoạ-đồ, bức vẽ // *(chm)* Việc dùng hoạ-bản mà trình-bày tình-hình hay kết-quả một công-trình, một sự-kiện *(dessin graphique).*
đồ-hoạ-tính *dt.* Lối giải một bài toán theo phép đồ-biểu *(calcul graphique).*
đồ-lợi *dt.* Mưu-lợi, tính việc có lợi cho mình.
đồ-mưu *dt.* Mưu-đồ, dùng mưu-kế mà làm một việc chi.
đồ-tịch *dt.* Địa-đồ và sổ hộ-tịch.
đồ-thị *dt.* X. Đồ-biểu.
đồ-thư *dt.* Địa-đồ và sách-vở.
đồ-thức *dt.* X. Đồ-dạng.
ĐỒ *dt.* Bùn // *(B)* Nhơ-nhớp, khổ-sở // *đt.* Bôi, trét : *Đồ thuốc vào chỗ đau* // Viết chồng lên nét có sẵn : *Đồ lại, đồ lên, tập đồ.*
đồ-địa *dt.* Đám đất bùn, không cây trái chi cả // *(B)* Tay không, sự-nghiệp hỏng cả.
đồ-khổ *tt.* Khổ-sở, đói khó : *Năm đồ-khổ, thiên-hạ đồ-khổ.*
đồ-thán *dt.* Bùn và than // *tt.* Lầm-than khổ-sở : *Nhơn-dân đồ-thán.*
ĐỒ *bt.* Đường đi : *Lộ-đồ, trường-đồ* // Trang-điểm, chế-tạo : *Tuồng đồ, vàng đồ.*

đồ-sộ *tt.* To lớn, tốt đẹp : *Nhà - cửa đồ-sộ, công-trình đồ-sộ.*

đồ-trình *dt.* Đường đi.

ĐỒ *bt.* Mổ xẻ, giết, làm thịt.

đồ-bác *dt.* Việc làm thịt súc - vật bán và cờ-bạc.

đồ-hộ *bt.* Sống về nghề giết súc-vật bán.

đồ-long *dt.* Làm thịt rồng // *dt.* (B) Nghề cao mà vô-dụng.

đồ-nghiệp *dt.* Nghề thọc huyết, đập đầu súc-vật.

đồ-sát *dt.* Tàn-sát hết, không chừa.

đồ-tể *dt.* Người chuyên thọc huyết, đập đầu súc-vật // (B) Kẻ giết hằng vạn hằng triệu người vì lý-do chính-trị : *Tên đồ - tể khát máu X.*

ĐỐ *dt.* Hỏi hoặc nói mí cho người ta đoán coi trúng không : *Đố anh con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người CD ; Câu đố* // Thách, cuộc : *Không thầy đố mầy làm nên tng ; Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng xích mới chừa lang-vân CD ; Thấp-thoáng đầu ghềnh lún-phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh tiêu-sơ HXH* // (R) Hăm-he : *Tao đố mầy a ! Đố mầy thoát khỏi tay tao !*

đố chữ *dt.* Dùng hoặc chiết chữ để số ý mình cho thiên-hạ đoán, thí-dụ « Rút ruột vua phân ba thiên-hạ » (bớt số đứng giữa của chữ **vương** là vua, còn chữ **tam** là ba) ; « Chặt đầu **tây** bốn biển thái-bình » (bớt gạch ngang trên đầu chữ **tây** là người Pháp, còn chữ **tứ** là bốn).

đố khỏi *trt.* Đố tránh khỏi, thế nào cũng có, lời đoán trước việc sắp xảy ra : *Chiều nay đố khỏi mưa ; Đi chơi thế này, về đố khỏi nhịn đói.*

đố thai *dt.* Ra câu thai cho người bàn, nếu trúng được thưởng, một cuộc giải-trí thanh-nhã hồi xưa : *Lễ này có đố thai.*

ĐỐ *dt.* Cây cứng dùng chống, chịu cái sườn, cái giàn : *Đố cửa, cây đố, đố vách ; Khen thay con tạo khéo khôn phàm. Một đố giương ra biết mấy ngoàm HXH.*

ĐỐ *dt.* Ghen, ganh-tỵ, ganh-ghét : *Đố hiền tật năng (ganh-ghét người hiền, có tài).*

đố hiền *dt.* Ganh-tỵ với người hiền đang được yêu-mến, trọng-dụng.

đố-kỵ *tt.* Ganh - ghét, ganh - tỵ, không vừa ý với ai hơn mình hay bằng mình : *Tính đố-kỵ* // (Pháp) Ghen-tuông (tương), một trong bảy điều « thất-xuất » của người vợ mà, theo luật xưa, chồng có thể viện ra để xin ly-dị.

đố-phụ *dt.* Người đàn-bà ghen-tương.

ĐỐ *dt.* Con mọt gỗ // *dt.* Đục khoét, làm hư-hại.

đố-chính *dt.* Chính-sách đục khoét của dân, của kho.

ĐỔ *đt.* Trút, để tuôn ra, sinh ra, nổi lên, giống lên, rơi rụng, ngã sập : *Làm đổ, lật đổ, đánh đổ, sụp đổ ; Nước đổ lá môn ; Mưa như thác đổ ; Cắt cổ không bằng đổ rượu ; Bông ra kỳ này đổ cả ; Dao phay kề cổ máu đổ không màng. Chết thì chịu chết buông nàng không buông ; Ngãi-nhân như bát nước đầy. Lỡ bưng đi đổ hốt rày đặng đâu ; Tới giờ kiểng đổ ra về, kẻ vai theo bạn bỏi bề gia-cang CD* // Quy cho, vu cho, gán cho : *Trăm dâu đổ đầu tằm ; Ai làm cho trái giập bầm, Cho hoa rơi cánh đổ lầm cho tôi CD.*

đổ bánh *dt.* Làm các thứ bánh bằng bột khuấy lỏng, phải múc đổ vô khuôn, vô chảo : *Đổ bánh da lợn, đổ bánh thuẫn, đổ bánh xèo...*

đổ bể *tt.* Tiết-lộ, lậu chuyện : *Công-việc đã đổ bể rồi* // Đổ xuống và bể cả : *Đổ bể hết chén dĩa.*

đổ bọt-mép *trt.* Chảy nước bọt hai bên mép miệng : *Nói đến đổ bọt-mép.*

đổ cơn *dt.* Clg. Nổi cơn, đến lúc không lên : *Mỗi lần nó đổ cơn thì mặt đỏ gay.*

đổ của *dt.* Ra tiền nhiều : *Hắn đổ của vô đó nhiều.*

đổ cháo *dt.* Đút từng muỗng cháo cho người bệnh nằm ăn : *Bữa nay phải đổ cháo chớ nó có ngồi dậy được đâu !*

đổ chén cơm *dt.* Làm đổ chén cơm // (B) Hại người mất việc làm : *Hắn đành lòng đổ chén cơm tôi.*

đổ chuông *dt.* Rung chuông ra hiệu : *Nhà thờ đổ chuông, đồng-hồ đổ chuông.*

đổ dìa *dt.* Nh. Đổ thừa.

đổ dốc *dt.* Xuống dốc, để xe chạy lấy, không đạp, không nhấn ga : *Cho xe đổ dốc.*

đổ dồn *dt.* Dồn chung hai hay nhiều thứ lại : *Đổ dồn vô một bao* // Khai hết cho một người : *Ai cũng có ăn trong đó mà họ chỉ đổ dồn cho tôi* // Kêu lên dồn-dập : *Tiếng kiểng đổ dồn* // Xúm ngó một người : *Bao-nhiêu cặp mắt đều đổ dồn về tôi.*

đổ đi *trt.* Trở đi, sắp tới : *Từ tháng năm đổ đi, trời mưa nhiều.*

đổ điên *dt.* Clg. Nổi điên, điên lên, bắng máu : *Tao đổ điên thì mầy chết !*

đổ đom-đóm *dt.* Clg. Đổ hào-quang, mắt

choá như có nhiều tia-sáng vọt ra: *Mắt đổ đom-đóm.*

đổ-đốn *đt.* Trở nên hư-đốn: *Nó đã đổ-đốn hư-hèn rồi.*

đổ-đồng *trt. Clg.* Bổ-đồng, trung-bình, lấy hơn bù kém: *Tính đổ-đồng; Mỗi tháng một bao, đổ-đồng mỗi ngày bốn lít gạo.*

đổ đống *đt.* Đổ thành đống cao, không chất: *Đổ đống ra đó* ‖ *tt. (B)* Nhiều, ối-đọng: *Món đó lúc nầy đổ-đống, có ai mua đâu!*

đổ đụt *đt.* Trút hết cả trong đụt ra ‖ *trt.* Rốt cuộc, túi-tựi, đáo đầu, chung-quy: *Hết tiền rồi, đổ đụt cũng về đây; Ai làm đâu, đổ đụt cũng tôi chịu* (Xt. Đáo đục).

đổ ghè tương *đt. (lóng)*: Ghen, nổi ghen: *Chị ấy đã đổ ghè tương.*

đổ ghen *đt. Nh.* Đổ ghè tương.

đổ ghèn *đt.* Chảy ghèn, đóng ghèn: *Mắt đổ ghèn.*

đổ giận *đt.* Nổi giận, giận lên: *Nó đổ giận rồi, đừng chọc!*

đổ giọt *đt.* Chảy xuống thành giọt: *Mồ-hôi đổ giọt* ‖ *(B)* Khóc, sa nước-mắt: *Đổ giọt thu-ba.*

đổ hào-quang *đt.* X. Đổ đom-đóm.

đổ hát *đt.* Hát mạnh cho văng ra: *Đổ hát thành nước cho ướt nhiều.*

đổ hồ *đt.* Cho heo ăn mới sinh con uống bột khuấy sền-sệt để có nhiều sữa: *Đợi nó xổ lòng rồi đổ hồ cho nó.*

đổ hồi *đt.* Trống nổi hay chuông đổ từng hồi từng chập: *Trống đổ hồi một; Đồng-hồ đổ hồi mỗi 15 phút.*

đổ hột *đt.* Nhểu từng hột (giọt vắn): *Mồ-hôi đổ hột* ‖ Khởi mưa: *Trời vừa đổ hột.*

đổ hung *đt.* Nổi hung lên, nổi nóng, làm dữ: *Tao mà đổ hung ra đây thì mầy chết!*

đổ kiểng *đt.* Ra hiệu bằng tiếng kiểng: *Đổ kiểng cho thầy thợ về.*

đổ khùng *đt.* Say nói, nói nhiều việc đáng lẽ phải giấu: *Đừng gạo, nó đổ khùng ra đó.*

đổ lá *đt.* Rụng hết lá: *Mùa nước mặn, cây đổ lá hết.*

đổ lỗi *đt. Clg.* Đổ thừa, làm lỗi rồi đổ người khác: *Chúng đổ lỗi cho nhau.*

đổ lộn *đt.* Đổ nhiều thứ vô lộn-xộn: *Đổ lộn các món rồi xóc cho đều.*

đổ lông *đt.* Nổi xùi những sợi thật mành: *Hàng nầy mặc đổ lông* ‖ Dính bột chín như có lông: *Nấu cơm mà xới nhiều thì cơm đổ lông.*

đổ lụy *đt.* Rơi lụy, sa nước-mắt, khóc: *Đổ lụy hai hàng, ruột thắt từng cơn CD.*

đổ lung *đt.* Làm lung tới, hết e-dè, kiêng sợ: *Đổ lung ra, ai nó cũng xài tuốt.*

đổ lửa *tt.* Giận dữ hoặc bị nắng gắt, mặt hoa lên: *Giận đổ lửa, nắng đổ lửa.*

đổ máu *đt.* Đánh đập, đâm chém nhau: *Sắp có cuộc đổ máu.*

đổ mọt *tt.* Bị mọt ăn rồi ỉa ra: *Cây đổ mọt.*

đổ mồ-hôi *đt. Clg.* Chảy mồ-hôi, mình rịn mồ-hôi: *Mệt đổ mồ-hôi; Chạy đổ mồ-hôi* ‖ *(B)* Làm nhiều, tốn nhiều công-cán: *Phải đổ mồ-hôi mới có ăn* ‖ *(R)* Bốc hơi lên đính trên nắp: *Nước đổ mồ-hôi* ‖ Hâm, thiu, hơi ướt: *Cơm đã đổ mồ-hôi, ăn sao được.*

đổ mỡ *đt. Nh.* Đổ mồ-hôi (nghĩa đầu), tiếng nói chơi: *Làm lắm đổ mỡ.*

đổ mưa *đt.* Khởi sự mưa, mưa xuống: *Tháng năm gặt hái vừa rồi, Trời đổ mưa xuống lúa trôi đầy đồng CD.*

đổ mực *tt.* Mình xăm hình thật nhiều, như đổ mực lên: *Lằng đổ mực.*

đổ nát *tt.* Hư-nát, sập xuống: *Nhà đổ nát* ‖ *(B)* Hư-hại hết: *Công-việc đổ nát.*

đổ nền *đt.* Đổ đất đắp nền nhà: *Kêu xe bò đổ nền.*

đổ nợ *đt.* Mắc nợ, gây ra nợ: *Cờ-bạc cho đổ nợ* ‖ *(R)* Mắc-míu, vương-vít lăng-nhăng; gây việc rối-rắm lôi-thôi: *Nói chơi một tiếng mà đổ nợ.*

đổ nùi *đt.* Đổ ra thành nùi: *Ruột đổ nùi* ‖ Khai hụyt-tọt, nói hết ra, hết việc nầy đến việc khác: *Đừng chọc nó, nó đổ nùi ra hết mà xấu cả đám.*

đổ nư *đt. Clg.* Đổ ngây, nói hoặc làm cách say-sưa, không còn biết phải-quấy hay lợi-hại: *Đổ nư ra nó chửi tuốt; Đổ nư ra, không ai can nổi.*

đổ ngây *đt. Nh.* Đổ nư.

đổ ngờ *đt.* Làm cho kẻ khác bị nghi-ngờ, bị hiểu lầm: *Không không, tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi CD.*

đổ nhào *tt.* Rơi xuống đổ cả: *Hều quá, bị đổ nhào* ‖ *(B)* Mất tín-nhiệm phải từ-chức: *Nội-các bị đổ nhào.*

đổ nhầu *đt.* Đổ chồng-chất lộn-xộn: *Đổ nhầu vô đó, hơi nào mà lựa.*

đổ nhớt *đt.* Lười, tới lúc làm biếng: *Nó đã đổ nhớt ra rồi đó.*

đổ nhựa *tt. (lóng)*: Té ho: *Chiếc đổ nhựa, bị đánh đổ nhựa* ‖ Lỡ cỡ, dính-dáng khó gỡ: *Đổ nhựa rồi, tính sao đây?*

đổ oan *đt.* Khai gian, vu-cáo người: *Hắn đổ oan cho tôi.*

đổ phóc *đt. Nh.* Đổ nhầu.

đổ quanh *đt.* Khai lung-tung hết người nầy đến người khác : *Nửa đêm trống trở sang canh, Lờ ăn vụng đại đổ quanh chó mèo CD.*

đổ quạu *đt.* Giận lên, không hiền, không vui như trước : *Chơi ai giao đổ quạu?* ‖ *(lóng)* Vụt xài to, bỗng-nhiên đổi cách sống cao hơn trước : *Nó đổ quạu rồi nên làm dữ.*

đổ riệt *đt.* Hết sức đổ tội cho người, không cần phải trái nữa.

đổ róc *đt.* Róc ra hết : *Còn bao-nhiêu đổ róc hết* ‖ Đổ xô về một nơi : *Thiên-hạ đổ róc về đó hết.*

đổ rọt *trt.* Rọt hồi, rốt cuộc : *Đi ba đàng bảy đổi, đổ rọt cũng về đây.*

đổ ruột *tt.* Bị lủng bụng, ruột lòng-thòng : *Bị đâm đổ ruột* ‖ *(lóng)* Đổ lòng-thòng dây lưng bên ngoài : *Đổ ruột ra đó!*

đổ số *đt.* Bỏ bàn toán tính số : *Cuối tháng đổ sổ phát lương.*

đổ tiếng *đt.* Gia tiếng xấu, vu cho người một việc không phải người ấy làm ra : *Nó làm mà đổ tiếng cho tôi.*

đổ tội *đt.* Khai cho người khác : *Đổ tội cho người ngay; Đổ tội cho nhau.*

đổ tưới *đt.* Đổ tung toé cùng đất : *Ăn cơm sao đổ tưới vậy?* ‖ Khai hết cho người, khai cả việc không có : *Có ăn có chịu, sao lại đổ tưới cho người.*

đổ-tháo *trt.* Rơi rớt cùng : *Ăn đổ-tháo đầy bàn* ‖ Róc, không cần lời lỗ : *Bán đổ-tháo đặng về.*

đổ thuốc *đt.* Đút từng muỗng thuốc, cho người bệnh nặng : *Bữa nay phải đổ thuốc cho nó chớ nó hết dậy nổi.*

đổ thừa *đt.* Đổ lỗi cho người khác : *Ăn vụng trong lò đổ thừa chuột cạy (Vè gái hư).*

đổ trút *đt.* Nghiêng cho chảy ra hết : *Đổ trút vào miệng* ‖ Đổ hết tội-lỗi cho người : *Nó ăn mà đổ trút cho tôi.*

đổ vạ *đt. Nh.* Đổ tội.

đổ vãi *đt. Nh.* Đổ tưới.

đổ vọt *đt.* Nghiêng nhiều cho vọt ra lẹ : *Đổ vọt làm văng tung-toé.*

đổ xô *đt.* Đua nhau tới, áp tới : *Đổ xô tới xem.*

ĐỔ *dt.* Vách : *Tô đổ tường* ‖ *tt.* An-lạc, yên-ổn : *Yên-đổ, an-đổ.*

ĐỔ *bt.* Cờ-bạc, chơi có ăn-thua tiền-bạc.

đổ-bác *bt.* Đánh bạc, cờ-bạc, cuộc chơi có ăn-thua tiền-bạc : *Vào sòng đổ-bác.*

đổ-cuộc (cục) *dt.* Sòng bạc : *Nhập đổ-cuộc như Phụng-Tiên nhập trận VD.*

đổ hột *dt.* Các môn cờ-bạc có một, ba hay sáu hột lúc-lắc như lúc-lắc sáu cửa, con mèo, tam-hường, v.v...

đổ-môn *dt.* Cửa sòng, nơi con bạc đi ngang qua.

đổ-tài *dt.* Tiền bạc, tiền cờ-bạc.

đổ-trường *dt.* Sòng-bạc công-khai, trong đó có nhiều môn cờ-bạc.

đổ-vận *dt.* Vận may, hên.

ĐỖ *đt.* Đậu, ghé lại nghỉ hoặc chờ : *Thuyền đỗ, xe đỗ; Cắm đỗ đầu ghềnh sào một cột HXH* ‖ Đậu, được trúng tuyển : *Thi đỗ; Chồng tôi quyết đỗ khoa nầy. Chữ tốt như rắn văn hay như rồng CD* ‖ *(thực)* Đậu, hột đậu.

đỗ bến *đt.* Đậu lại bến : *Thuyền đỗ bến, xe đỗ bến.*

đỗ bình *đt.* Thi đậu vào hạng giỏi, số điểm chung tới một mức hạn-định.

đỗ bình-thứ *đt.* Thi đậu vào hạng khá, số điểm chung tới một mức hạn-định.

đỗ-đạt *đt. (đ)* : Đỗ, thi đỗ, có bằng-cấp : *Cũng đỗ-đạt với người; Có đỗ-đạt chi không?*

đỗ trạng *đt.* Đỗ đầu các khoa thi hội, thi đình ‖ *(bạc)* Được trạng, có 4 hoặc 5 mặt giống nhau trong môn tam-hường và được thổ trạng (32 điểm).

ĐỖ-QUYÊN *dt. Clg.* Đỗ-vũ, con quốc, chim quốc : *Ấy hồn Thục-đế hay mình đỗ-quyên K.*

đỗ-vũ *dt.* X. Đỗ-quyên.

ĐỖ-TRỌNG *dt. (Đy)* : Loại cây cao 3, 4 m., vỏ có tơ, sắc tía, khí ấm, vị ngọt đắng, có tính nhuận-trường.

ĐỘ *đt.* Ước-lượng, đoán phỏng : *Độ coi bao-nhiêu; Độ chiều nay có mưa không; Độ chừng nào về* ‖ *trt.* Chừng, tiếng áng chừng : *Còn độ một ngày đường; Xe nầy hao độ 15 lít 1 giờ; Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai CD* ‖ Trận, bàn, ván : *Cáp độ, bán độ, tiền độ.*

độ cá *dt.* Trận tranh tài giữa hai con cá thia-thia : *Độ cá rồi không tàn nửa cây nhang.*

độ chấp *dt.* Độ ngựa con hay chở nặng, chấp con đỡ chở nhẹ.

độ chừng *trt.* Ước chừng, tiếng đoán phỏng : *Độ chừng nửa giờ.*

độ gà *dt.* Trận đá gà : *Thua hai độ gà hết tiền.*

độ ngựa *dt.* Cuộc đua giữa nhiều con ngựa cùng giống, cùng hạng : *Độ ngựa lại, độ ngựa C.*

độ võ *đt.* Trận đấu giữa hai võ-sĩ : *Độ võ rùn-rợn.*

ĐỘ *dt.* Mức phân-định đều nhau để đo bề rộng các góc, đo sức nóng lạnh của thời-tiết, sức-khoẻ trong người, sức nóng của nước khi nấu, hoặc của kim-khí khi trui, v.v... và được viết tắt bằng số ° nhỏ : *Rộng 45°, nóng 36°, rượu 90°* // Hẹn, kỳ, cữ, đoạn, chừng-mực : *Mấy độ thu về, Mở lòng đại-độ, Nhị-độ-mai ; Ăn-uống có độ có lượng ; Tính-kỳ giục-giã đã mong độ về K* // *đt.* Để cho qua, cho xong : *Độ-nhật, độ hồ-khẩu.*

độ chảy *dt.* Mức nóng khi nấu hoặc trui kim-loại phải chảy, tuỳ món và tuỳ trường-hợp, thí-dụ nhôm nóng đến 680° thì chảy, nhưng nhằm phiến nhôm bị bao-bọc bởi một lớp ốc-xít gọi a-lu-min thì phải nóng đến 2000° mới chảy.

độ dốc *dt.* Bề rộng giữa đường dốc và mặt nước đứng.

độ khẩu *đt. Clg.* Độ hồ-khẩu, nuôi miệng cho qua ngày.

độ lạnh *dt.* Độ đo bằng hàng-thử-biểu sức lạnh của thời-tiết, của nước dưới 0°.

độ-lượng *dt.* Độ và lượng, giờ ăn và số lượng phải ăn : *Ăn-uống phải có độ-lượng* // Lòng rộng-rãi tha-thứ : *Độ lượng khoan-hồng.*

độ mạnh *dt.* Sức làm say người của rượu : *Độ mạnh rượu đế lối 40°.*

độ nầy *dt. Clg.* Độ rày, dạo nầy, lóng nầy, lóng rày, tiếng chỉ thời-gian hiện-tại : *Độ nầy làm ăn không khá.*

độ nọ *dt.* Lúc nọ, khi ấy, tiếng chỉ thời-gian đã qua : *Độ nọ, anh có mượn tôi năm giạ lúa.*

độ nóng *dt.* Độ đo bằng hàng-thử-biểu sức nóng của thời-tiết hay trong người.

độ-nhật (nhựt) *trt.* Lần-hồi qua ngày, từng ngày một : *Đi làm độ-nhật chớ mong gì làm giàu.*

độ rày *dt. Nh.* Độ nầy.

ĐỘ *dt.* Bến sông // *(R) đt.* Dìu-dắt, cứu-vớt, đưa sang bên kia : *Nhờ trời Phật độ ; Độ qua sông ; Dẫn-độ.*

độ-điệp *dt.* Bằng-cấp nhà chùa phát ra : *Cấp độ-điệp cho tăng-đồ.*

độ-khách *dt.* Người qua đò // *đt.* Đưa người qua sông : *Độ-khách quá-giang.*

độ mê-tân *đt.* Thoát được bến mê, tìm thấy chân-lý.

độ-phu *dt.* Người chèo đò.

độ sinh *đt.* Cứu sống : *Độ sinh nhờ đức cao-dày K* // *(R)* Cứu vớt muôn loài : *Độ sinh chớ không độ tử.*

độ thân *đt.* Nuôi mình : *Mua bán độ thân* // Hoạn-đường cha mẹ : *Sông sâu nước chảy xuôi dòng, Độ thân trả thảo chớ không lấy chồng CD.*

độ thế *đt.* Giúp đời, làm việc có ích cho đời : *Cứu nhân độ thế.*

độ-thoát *đt.* Đưa người thoát khỏi : *Độ-thoát chúng-sinh.*

độ-trì *đt.* Giúp-đỡ và phò-hộ : *Còn nghèo lây-lất qua thì, Đợi khi nguyệt-lão độ-trì đôi ta CD.*

độ-vong *dt.* Đưa vong-hồn người chết siêu-thoát, một lễ cúng : *Lễ độ-vong.*

ĐỘ *dt.* Xi, mạ, áo bên ngoài một lớp kim-khí tốt.

độ kim *dt.* Mạ vàng.

độ ngân *dt.* Mạ bạc.

ĐỐC *dt.* Thúc, xúi, giục, dùng lời-lẽ giục người : *Mẹ đốc ba mua đồ chơi cho con ; Đốc chủ đuổi* // Xem sóc, cai-quản : *Quản-đốc* // *dt.* Các viên-chức cao-cấp giữ việc chỉ-huy, cai-trị : *Đề-đốc, đô-đốc, giám-đốc, tổng-đốc, thống-đốc, ông đốc, bà đốc.*

đốc-binh *dt.* Quan võ xưa cầm một đạo binh.

đốc-công *dt.* Người cai-quản nhân-công và chỉ biểu làm việc : *Mỗi công-việc có quy-mô đều có một vị đốc-công* // Tiếng gọi chức cán-sự công-chánh thời Pháp-thuộc : *Đốc-công Trường-tiền.*

đốc chiến *đt.* Quan-sát và chỉ-huy trận đánh : *Đứng ngoài đốc chiến.*

đốc học *dt.* Giám-đốc một trường-học (thường gọi ông Đốc hay bà Đốc).

đốc-lý *dt.* Thị-trưởng, Đô-trưởng, chức người cầm đầu một thành-phố trong Nam và các thành-phố có quy-chế nhượng-địa ở Trung và Bắc thời Pháp-thuộc (*Clg.* Xã-tây).

đốc-quan *dt.* Quan trông-nom một toán quân, một phái-đoàn đề dẫn-dắt trong việc làm : *Việc nầy là việc triều-đình, Đốc-quan hay đặng ắt mình thác oan LVT.*

đốc-phách *dt.* X. Đốc-thúc.

đốc-phủ *dt.* Chức quan-lại cao-cấp thời Pháp-thuộc, trên Phủ và Huyện, có thể làm quận-trưởng hay Phó tỉnh-trưởng, hoặc Đầu-phòng ở Soái-phủ : *Đốc-phủ Ba Tưởng.*

đốc-suất *đt.* Trông coi, điều-khiển : *Đốc-suất việc đào kinh, bắc cầu...*

đốc sức *đt.* Khuyến-khích, khuyên cố-gắng : *Không người đốc sức để chán.*

đốc-thúc *đt.* Thúc-giục, xúi-biểu : *Đốc-thúc làm mau lẹ.*

đốc-xúc *đt.* Đôn-đốc, giục-giã, thúc cho xúc-tiến mau.

đốc-xúi *đt.* Xúi biểu cách giục-giã : *Đốc-xúi người làm bậy.*

ĐỐC *bt.* Rất, lắm, dày-dặn, hậu-đãi // Bệnh nặng.

đốc-chí *đt.* Dốc lòng, quyết lòng.

đốc-hành *đt.* Dốc làm cho được, quyết đến mức thành-công.

đốc-hạnh *đt.* Rất thuần-hậu, trung-kiên.

đốc-hậu *tt.* Rất trung-hậu, có thuỷ có chung.

đốc-tín *đt.* Hết lòng tin-tưởng.

đốc-tính *đt.* Tính-cách trọng-hậu.

đốc-thành *tt.* Rất thành-thật, thiết lòng.

đốc-thiết *tt.* Rất cần, rất khẩn-thiết.

ĐỐC *tt.* Lai giống : *Xoài đốc, thơm đốc.*

đốc-đét *tt.* Dẹt, không lớn : *Nó đốc-đét ra đó, nuôi hoài không lớn.*

ĐỐC *dt.* Chốt cán, phần cuối cái cán : *Đốc dao, đốc gươm ; Không chày đâm đỡ đốc dao, Không người giạm hỏi làm cao được nào CD.*

ĐỘC *tt.* Có chất, có nọc hành đau-đớn đến chết : *Cây độc, nọc độc, nước độc, rắn độc, thuốc độc, ung-độc ; Đầu - độc, giã độc, giải độc, khử độc ; Ma-thiêng nước độc ; Lấy độc trừ độc* // Ác, hiểm, tính ngầm hại kẻ khác : *Ác-độc, hiểm-độc, sâu-độc ; Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân ông! ; Miệng mật thường chứa gươm lòng, Những người miệng độc ít hòng hại ai CD.*

độc-ác *bt. Clg.* Ác - độc, tính dữ, không biết thương người và hay ngầm hại người : *Tính độc-ác, ăn-ở độc-ác, lời nói độc-ác* // *(thth)* Tiếng nói trước một câu chọc-tình : *Độc-ác hôn! tôi có hay đâu!*

độc-chất *dt. Clg.* Chất độc, chất có thể làm chết người : *Làm giảm độc-chất ; Ngừa độc-chất.*

độc-chướng *dt.* Khí độc, gió độc.

độc dữ *tt.* Độc và dữ, tính hay đánh đập, mắng - chửi kẻ dưới tay // *(tht) Nh.* Độc-ác *(tht)* : *Độc dữ hôn! Vậy mà có hay đâu!*

độc-dược *dt.* Thuốc độc, thuốc có chất độc : *Những độc-dược đều được dán nhãn đỏ ; Giết người bằng độc-dược* // *(thực)* Tên một giống cà (X. Cà dược) *(Datura Metel).*

độc-địa *dt.* Đất độc, chỗ ở độc, hay gây bệnh cho người tại đó // *tt.* Độc, hay gây bệnh-tật : *Trái sống độc-địa, trời lúc này độc-địa lắm* // *Nh.* Độc-ác : *Trời già độc-địa ; Độc-địa hôn!*

độc-giời (trời) *dt.* Khí - hậu độc : *Bữa nay độc-giời, nên mặc áo ấm luôn.*

độc-hại *dt.* Hại người cách độc-ác : *Độc-hại người ngay* // *tt.* Quá-quắc, tệ-bạc : *Thật độc-hại, giờ biết làm sao* // *tht. Nh.* Độc-ác *(tht).*

độc-hiểm *bt. Clg.* Hiểm-độc, sâu-độc, hiểm-hóc, hay ngầm hại người hoặc cố-ý để mặc người bị hại : *Tâm-tính độc-hiểm, ăn-ở độc-hiểm.*

độc-huyết *dt.* Máu xấu, máu dơ.

độc-kế *dt.* Mưu hiểm - độc : *Thi độc - kế hại người.*

độc-khí *dt.* Hơi ẩm-thấp, hơi độc.

độc-ngôn *dt.* Lời nói độc-ác, có thể làm hại người : *Cố-ý gieo độc-ngôn cho vợ chồng xa nhau.*

độc-phụ *dt.* Người đàn-bà ác-độc.

độc-quả *dt. (thực)* : Loại dây có lông hoe, lá láng mũi nhọn, hoa vàng-cam gần thành chùm, nằm tại dài giảnh ra, manh-nang dài, hột có lông bọc gió, có chất độc *(Toxocarpus Wightianus).*

độc-tố *dt. (Y)* : Chất độc do vi-trùng gây bệnh tiết ra *(toxine).*

độc-tâm *dt.* Ác-tâm, lòng dạ độc-ác : *Có độc-tâm hại người chớ không phải vô-ý.*

độc-thủ *dt.* Thủ-đoạn độc-hiểm : *Hạ độc-thủ giết người.*

độc trời *tt.* X. Độc giời.

độc-trùng *dt.* Loài côn - trùng có nọc độc : *Rết, bò-cạp là những độc-trùng.*

độc-xà *dt.* Rắn độc, rắn có nọc độc.

ĐỘC *đt.* Đọc (X. Đọc) : *Âm-độc, Thị - độc học-sĩ.*

độc-bản *dt.* Sách tập-đọc, sách đọc của học-trò : *Quốc-văn độc-bản.*

độc-giả *dt.* Người đọc sách, báo : *Kính-cáo độc-giả ; Ý-kiến độc-giả.*

độc-pháp *dt.* Phương-pháp đọc sách.

độc-phẩm *dt. Clg.* Văn-hoá-phẩm, sách, báo, tạp-chí, những món đọc cho mở-mang.

độc-thư (thơ) *đt.* Đọc sách, coi sách : *Độc thư cầu lý (đọc sách phải tìm-hiểu nghĩa).*

ĐỘC *bt.* Riêng, một, lẻ-loi : *Cô-độc, đơn-độc, Con độc cháu đàn* // *dt. (động)* Khỉ dột, khỉ độc.

độc-âm *dt. Clg.* Đơn-âm, tiếng nói chỉ có một âm của một số dân - tộc : *Tiếng Việt thuộc tiếng độc-âm.*

độc-ẩm *dt.* Uống trà, uống rượu một mình : *Ngồi độc-ẩm cả giờ đợi khách.*

độc-ẩm-bình *dt.* Bình thật nhỏ đựng nước trà vừa cho một người uống.

độc-bạch *dt.* Vai, lối hát một mình, thoạt hát, thoạt nói kể chuyện.

độc-bình *dt. Clg.* Lục-bình, bình cắm hoa chưng trên bàn thờ, đối - diện với dĩa trái

cây : *Đông bình (độc-bình) tứr quả (quả-tứ).*

độc-canh bt. Trồng một món trên một thửa đất : *Đất độc-canh.*

độc-cước tt. Một chân // *(R)* Một mình, không tay chân bộ-hạ : *Độc-cước đại-đạo.*

độc-chiếc tt. Đơn-chiếc, một mình : *Tới đây độc-chiếc một thân, Ai ân ăn với ai tình tình chơi CD* // trt. Sức một, một chọi một : *Đánh độc-chiếc.*

độc-chiếm dt. Choán lấy, giành lấy một mình : *Độc-chiếm thị-trường.*

độc-chiều tt. Một chiều duy-nhất : *Đường độc-chiều.*

độc-chủng tt. Một giống, một thứ, không thứ khác chung lộn : *Độc-chủng canh-tác.*

độc-chước dt. Rót lấy mà uống một mình : *Ngồi nhâm-nhi độc-chước.*

độc-đảng dt. Đảng duy-nhất trong chính-phủ : *Chính-sách độc-đảng.*

độc-đáo tt. Đặc-sắc, đến mức tuyệt-kỳ theo đường-lối riêng : *Giọng hát độc-đáo, cách hành-văn độc-đáo.*

độc-đinh dt. Con trai (hay đàn-ông) duy-nhất trong nhà.

độc-đoán dt. Quyết-định theo ý riêng, bỏ ý con hay [illegible] ý-kiến cũng không nghe : *Con người độc-đoán* // *(Triết)* Lập-luận theo nhận-xét, không nghiên-cứu cội rễ sự-vật : *Độc-đoán-luận.*

độc-giác tt. Một sừng, một gạc, các loại thú một gạc như : con tây, lân, rồng // *dt. (Phật)* Giác-ngộ lấy một mình.

độc-huyền tt. Một dây // *dt. Clg.* Đờn bầu, thứ đờn thùng dài năm mặt, cần đờn có sọ dừa thật nhỏ gần một đầu, có sợi dây đồng chuyền từ trong sọ dừa ra tới đầu kia cây đờn, khi đờn phải dùng que : *Đờn độc-huyền.*

độc-lập tt. Tự-chủ, đứng một mình, không dựa vào ai và không chịu ai kiềm-chế : *Tinh-thần độc-lập, đảng độc-lập, ứng-cử-viên độc-lập, nước độc-lập.*

độc-mộc dt. Một cây : *Độc-mộc bất thành-lâm* // tt. *(B)* Một mình : *Đi độc-mộc, tới độc-mộc một mình* // tt. Tên thứ xuồng làm bằng một thân cây khoét trũng : *Xuồng độc-mộc.*

độc-ngữ dt. Lời nhủ thầm.

độc-nhất (nhứt) tt. Duy-nhất, chỉ có một : *Nội Sài-gòn chỉ có một người độc-nhất có thể sử-dụng gươm máy.*

độc-quyền dt. Quyền riêng một người hay một nhóm người sản-xuất hay phân-phối vật-dụng do Chính-phủ hay nhà sản-xuất chính đành cho hoặc do vốn-liếng nhiều mà thao-túng đến đè bẹp tất-cả : *Độc-quyền sản-xuất ; Đại-lý độc-quyền.*

độc-sáng dt. Tự mình sáng-tạo, không bắt-chước ai : *Nghệ-thuật độc-sáng.*

độc-tài tt. Chuyên-chế, giành tất-cả quyền-hành, quyền-lợi cho mình hay cho nhóm mình : *Nhà độc-tài, chính-sách độc-tài.*

độc-tấu dt. Đờn một mình.

độc-tỉnh dt. Tự mình giác-ngộ, siêu-thoát.

độc-tôn tt. Riêng mình được tất-cả tôn-sùng : *Đời Lý là thời-kỳ độc-tôn của Phật-giáo.*

độc-thân trt. Một mình, không lấy vợ hay lấy chồng : *Ở độc-thân, sống độc-thân.*

độc-thần trt. Một vị thần duy-nhất, sự thờ-phượng tín-tưởng một vị thần linh của một tôn-giáo.

độc-thư dt. Một quyển duy-nhất, sách đôn hết bài học vào một quyển *(livre unique de...)*

độc-trụ dt. Một cột, cột đứng một mình // *(thực)* Giống xương-rồng một thân có nhiều nhánh, da mốc, gai dài thật nhọn, mọc thành chùm nhiều cây.

độc-vận tt. Một vần, vần chữ chót mỗi câu đều giống nhau : *Thường bài văn-tế xưa được viết độc-vận.*

độc-xướng dt. Đơn-ca, ca hát một mình.

ĐÔI dt. Cặp, hai chiếc đều nhau : *Đôi đũa, đôi guốc, đôi giày* // *(R)* Hai : *Kết đôi, sánh đôi ; Người ta đi đôi về đôi, Thân em đi lẻ về loi một mình ; Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi ; Giúp em đôi chiếu em nằm, Đôi chăn em đắp đôi trằm em đeo CD ; Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra HXH* // Vài, từ hai sắp lên : *Đôi điều, đôi lời, đôi hàng.*

đôi bạn dt. Hai người bạn với nhau : *Đôi bạn vong-niên, đôi bạn thâm-tình* // *(R)* Vợ chồng : *Định đôi bạn cho con ; Kiếm đôi bạn làm ăn.*

đôi đũa dt. Hai chiếc đũa dùng gắp và và cơm : *Bây-giờ kẻ thấp người cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng CD* // *(R)* Cặp gắp sườn xe đạp, phía dưới cái yên.

đôi điều dt. Vài điều, dăm (năm) ba câu chuyện : *Đôi điều hơn thiệt ; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi điều CD.*

đôi hàng dt. Hai hàng, hai hàng nước-mắt : *Đôi hàng lụy ngọc tuôn ngay ròng-ròng LVT* // Vài hàng chữ : *Xin gởi đôi hàng thăm bạn cố-tri CD.*

đôi khi trt. Thỉnh-thoảng, có vài ba lần : *Đôi khi tôi muốn nói mà chưa dám.*

đôi liễn dt. Cặp liễn treo hay dán hai bên

Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng (Hò).

đôi lời dt. Vài lời : *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời (Hò).*

đôi lứa dt. Cặp vợ chồng : *Chúc cho đôi lứa sắt cầm đẹp duyên CD.*

đôi nước dt. Hai thùng nước, độ 40 lít : *Mỗi ngày xài ba đôi nước.*

đôi ta dt. Hai đứa mình, vợ chồng mình : *Ngồi buồn nghĩ đến hình-dong, Con dao lá trúc cắt lòng đôi ta CD.*

đôi tim dt. Hai trái tim, lòng thương yêu của hai người : *Đôi tim cùng rung-động.*

ĐÔI đt. Nói ra, bày-giải : *...Mẹ con cái vạc đỏ ngờ cho tôi ; Chẳng tin thì ông đi đôi, Mẹ con nhà nó còn ngồi đây kia CD.*

đôi-co dt. Cự-nự, lý-luận, đưa lý-lẽ cãi lại : *Còn đôi-co chưa chịu đi.*

đôi-chôi dt. Làm sáng tỏ câu chuyện trước người chứng : *Nói ra đôi-chôi lôi-thôi, Nín đi thì lại bồi-hồi xót-xa CD.*

đôi-hồi dt. Phân-bua, giải-bày : *Đôi-hồi tâm-sự.*

đôi mách dt. Thèo-lẻo và đôi-chôi // Giụm miệng nói hành : *Ngồi lê đôi mách.*

ĐỒI dt. Gò đất cao : *Đồi thông, đồi trà, đồi tranh, lên đồi.*

ĐỒI tt. Suy, hư-nát, sa-sút : *Suy-đồi.*

đồi-bại tt. *Clg.* Tồi-bại, hư-hỏng, đồ nát : *Phong-tục đồi-bại.*

đồi-hoại tt. Suy-sụp, bại-hoại, hết cứu-vãn nổi : *Cơ-đồ đồi-hoại.*

đồi-hủ tt. Hủ-lậu suy-đồi, cũ-kỹ hư-nát : *Ý-kiến đồi-hủ.*

đồi-phế tt. Đồi-bại đáng thải bỏ : *Thành-quách đồi-phế lâu ngày.*

đồi-phong dt. Phong-tục suy-đồi : *Đồi-phong bại-tục.*

đồi-tàn tt. (nói trại là Tồi-tàn) *Nh.* Đồi-bại.

đồi-tệ tt. *Clg.* Tồi-tệ // *Nh.* Đồi-bại.

đồi-tuỵ tt. Quá suy-đồi bạc-nhược : *Tinh-thần đồi-tuỵ.*

đồi-truỵ tt. Suy-đồi sa-sút : *Chơi-bời đồi-truỵ.*

đồi-vận dt. Thời suy, vận mạt : *Gặp hồi đồi-vận.*

ĐỒI-MỒI dt. *(động)* : Loại rùa biển, mai có hoa đẹp : *Nằm bãi bắt đồi-mồi ; Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn CD.*

ĐỐI bt. Đáp, trả lời ; trả lời cách cân-xứng cả lời lẫn ý : *Ứng-đối, câu đối ; Trai nào đối được đây em ưng làm chồng (Hò)* (Xt. Câu đối) // Sánh, nhắm ngay mà cư-xử, ăn-ở : *Đối với..., cân-đối* // Cự, chọi, chống lại : *Phản-đối.*

đối ảnh dt. Trước hình mình, trông hình mình trong kiếng hay trên tường : *Đối ảnh tự liên (trông hình mình mà liên-tưởng nỗi xa gần, buồn-tủi).*

đối-ẩm dt. Ngồi ngang nhau uống rượu.

đối-ca dt. *Clg.* Song-ca, hai người cùng ca một lượt hoặc mỗi người vài câu đối-đáp.

đối cảnh trt. Trước cảnh-tượng, trước sự việc : *Đối cảnh sinh tình (thấy sự, vật khiến sinh ra ý tình).*

đối-cùng trt. Cùng lắm, trước một tình-thế thất-nghiệt, chỉ còn nước chết : *Cũng rán chạy-chọt thử coi ; Đối-cùng, phải bán nhà lo chớ biết sao giờ !*

đối cuộc trt. Trước cuộc thế một nước cờ tướng : *Đối cuộc giả mê (trước cuộc cờ hay lúng-túng)* // *(R)* Vào cuộc, trước một tình-thế, một cuộc-diện : *Đối cuộc mới biết tài người.*

đối-chất dt. Đôi-chôi, tìm sự-thật trước mặt những người can-hệ và người chứng : *Cuộc đối-chất giữa các can-phạm.*

đối-chiếu dt. Đặt ngang nhau để so-sánh : *Đối-chiếu hai bản chứng-thư.*

đối-chiếu-biểu dt. Bản tổng-kết kế-toán *(bilan).*

đối-chọi dt. Chống-đối, cự với một người nào : *Nó dám đối-chọi với tôi à !* // *Nh.* Đối-chiếu : *Đem hai món đối-chọi thử xem.*

đối-chứng dt. Cho giáp mặt người chứng để đối-chất.

đối-diện trt : Ngó ngay nhau, giáp mặt nhau : *Cho hai người đối-diện ; Hai nhà đối-diện.*

đối-dụng tt. *(Pháp)* : Có tác-dụng đối với một việc gì // dt. Áp-dụng một điều-khoản này chống một điều-khoản khác hoặc một đạo luật này chống một đạo luật khác.

đối-đãi dt. Cư-xử, ăn-ở : *Đối-đãi ngang hàng, đối-đãi tử-tế.*

đối-đáp dt. Trả lời : *Đối-đáp rành-rẽ* // Nói qua nói lại : *Hai người đối-đáp kịch-liệt.*

đối-đẳng tt. Ngang hàng, cùng hạng nhau.

đối-đầu dt. Kình-chống, đương-đầu, ra mặt chống lại, không phục : *Con dâu mà dám đối-đầu với cha mẹ như vậy là quấy.*

đối-để trt. *Nh.* Đối-cùng.

đối-đích tt. Tương-đối, tuỳ theo.

đối-địch dt. Chống-cự, đánh lại : *Đối-địch với kẻ thù.*

đối-điểm dt. X. Điểm đối-chính *(antipode).*

đối-giác-tuyến dt. *(H)* : Đường tréo.

đối-kinh-tuyến dt. Nửa vòng trái đất từ Bắc-cực tới Nam-cực cách nửa vòng đầu tiên 180°, nối-tiếp với nửa vòng bên kia để giáp vòng địa-cầu *(antiméridien).*

đối-khám *dt.* *Nh.* Đối-chất.

đối-kháng *dt.* Chống-trả, cự lại kẻ tấn-công mình // *(Pháp)* Kiện ngược lại để tự-vệ.

đối-lập *bt.* Đứng đối nhau // *(B)* Ra mặt chống lại : *Ý-kiến đối-lập ; Đảng đối-lập : Đối-lập với Chính-phủ.*

đối-liên *dt.* X. Đối-liễn.

đối-liễn *dt.* Liễn đối, hai câu đối treo hay dán hai bên.

đối-lực *dt.* Sức chống-đối : *Trước một đối-lực mạnh-mẽ..* // Sức nặng cân-đối : *Buộc đá vào cần-vọt cho có một đối-lực với gàu nước.*

đối-nại *dt.* *Nh.* Đối-chất : *Đem đối-nại coi ai phải ai quấy.*

đối-nội *trt.* Nội-trị, việc phải lo bên trong : *Vấn-đề đối-nội ; Đối-nội, ta phải ổn-định tình-thế...*

đối-nợ *dt.* Cấn nợ, giao số nợ mình thiếu cho người có thiếu mình số nợ tương-đương trả thế.

đối-ngạn *dt.* Bờ bên kia (đối với bờ bên nầy).

đối-ngẫu *dt.* Biền-ngẫu, lối văn đối nhau về ý hay lời hoặc cả hai.

đối-ngoại *bt.* Ngoại-giao, đối với bên ngoài : *Việc đối-ngoại ; Đối-ngoại, liên-kết với các nước bạn ; Đối-ngoại, không để các đảng đối-lập bành-trướng.*

đối-nguyên *dt.* *(triết)* : Nguyên-lý tự-nhiên đối nhau để phát-sinh cứu-cánh : *Sự nghèo đói là đối-nguyên của cố-gắng để đi đến chỗ no cơm ấm áo thịnh-vượng.*

đối nhân *trt.* Đối với mọi người : *Phải học cách đối nhân xử thế.*

đối-nhân-quyền *dt.* *(Pháp)* : Quyền được xin pháp-luật thi-hành đối với một thể-nhân ; thí-dụ chủ nợ có quyền xin giam-thâu một con nợ nếu người nầy không trả được số tiền vay, nhưng không có quyền lấy một bất-động-sản hay động-sản nào của con nợ nếu vật ấy không có đem ra bảo-đảm số nợ khi hỏi vay *(droit personnel).*

đối-nhịp-khúc *dt.* Khúc nhạc có hai nhịp đối nhau và mau.

đối-phó *trt.* Ứng-phó, đáp-ứng tình-trạng tự-nhiên hay do người gây ra : *Đối-phó với tình-thế ; Đối-phó với bất-kỳ ai muốn gây sự.*

đối-phương *dt.* Phía nghịch, phe nghịch : *Trước một đối-phương mạnh-mẽ.*

đối-sách *dt.* Cách-thế, phương-lược đem ra đối-phó : *Hoạch-định trước một đối-sách cứng-rắn.*

đối-số *dt.* *(t)* : Số rút trong một cấp-số số-học tương-đương với một số rút trong cấp-số hình-học trong trường-hợp cả hai cấp-số đều lệ-thuộc những điều-kiện nhất-định *(logarithme).*

đối-số-biểu *dt.* Bản đối-số *(table des logarithmes).*

đối-tịch *tt.* *(Pháp)* : Đương-tịch, hiện-diện, có đi hầu toà.

đối-tịch kiểm-nhận *dt.* *(chm)* : Sự kiểm-điểm hàng-hoá, vật-dụng giữa sự hiện-diện người giao và người nhận *(reconnaissance contradictoire).*

đối-tịch phán-quyết *dt.* *(Pháp)* : X. Án đối-tịch.

đối-tính *dt.* Tính tương-phản tự-nhiên trong một con người hay sự-vật : *Đối-tính thường sinh mâu-thuẫn để tiến-bộ.*

đối-tụng *dt.* Sự cãi nhau giữa toà để giành phần thắng giữa bên nguyên và bên bị.

đối-tượng *dt.* Sự-vật làm đích nhắm để hành-động : *Đối-tượng của một diễn-giả là thính-giả.*

đối trướng *dt.* Liễn đối và tấm chắn, tấm hoành.

đối-vật-quyền *dt.* *(Pháp)* : Quyền của người thủ-đắc hay chủ nợ được xin pháp-luật thi-hành những động-sản hay bất-động-sản của kẻ khác đã bán, nhượng, đổ-đương hay cầm-cố *(droit réel).*

đối-xử *dt.* Cư-xử, đối-đãi, ở với : *Phải đối-xử với kẻ dưới tay cho có độ-lượng.*

đối-xứng *tt.* Cân-xứng, xứng nhau : *Cặp kiềng thật đối-xứng.*

đối-xứng-tính *dt.* *(h)* : Tính-cách biến-đổi từ một hình nầy sang một hình khác đồng-dạng, các góc vẫn bằng nhau, các cạnh tỷ-lệ với nhau và những điểm nối từng hai cạnh nằm trên đường thẳng qua một điểm cố-định *(homothétie).*

ĐỔI *dt.* Thay thế vật nầy cho vật khác, người nầy cho người khác, nơi nầy đi nơi khác, tiền chẵn ra tiền lẻ... : *Biến-đổi, đắp-đổi, thay-đổi, trao-đổi ; Đổi trắng thay đen ; Vật đổi sao dời ; Dặn lòng khăng-khăng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham CD.*

đổi bạc *dt.* *Clg.* Đổi tiền, trao bạc chẵn lấy bạc lẻ hoặc ngược lại, hoặc giao bạc rách hết xài được để lấy bạc lành : *Đi ngân-hàng đổi bạc.*

đổi ca *dt.* X. Đổi phiên *(quart).*

đổi cung *dt.* Thay cung bậc từ thấp lên cao hay ngược lại trong một bản nhạc.

đổi-chác *dt.* Đổi vật-dụng với vật-dụng hoặc bán lấy tiền : *Đổi-chác kiếm lời.*

đổi chọn *đt.* Chọn-lựa vừa ý rồi đổi : *Tình hay đổi chọn.*

đổi chỗ *đt.* Thay-đổi chỗ ngồi với nhau : *Hai người đổi chỗ với nhau* // Đi nơi khác : *Đề đổi chỗ xem có hên không.*

đổi dạ *đt. Clg.* Đổi lòng hay Thay lòng, hết thương hoặc hết trung-kiên như trước : *Đổi dạ thay lòng.*

đổi dời *đt.* Thay-đổi, không giữ ý cũ hay tình-trạng cũ : *Chờ tình ai bắt cho rồi, Tơ-hồng đã định đổi dời đặng đâu CD.*

đổi đi *đt.* Dời một người đi nơi khác vì sự cần-dùng hoặc để trừng-phạt : *Tàu lui ốc thổi vang-dầy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi CD.*

đổi đồ *đt.* Trao đồ-vật bổn-xứ lấy đồ-vật ngoại-quốc hay trao tiền bổn-xứ lấy đồ-vật ngoại-quốc : *Có tàu tới thì họ đi đổi đồ nườm-nượp.*

đổi đốt *đt.* Thay cái đốt đã già; mọc thêm một đốt nữa : *Cây đổi đốt* // *(truyền)* Cắt bỏ tất-cả cái xấu hồi còn nhỏ : *Cúng đổi đốt cho con khi nó được 12 tuổi.*

đổi ý *đt.* Thay-đổi ý-kiến, dẹp ý-định : *Ông chủ đã đổi ý rồi.*

đổi lòng *đt.* Nh. Đổi dạ.

đổi lốt *đt.* Thay-đổi hình-dạng, áo quần : *Đổi lốt cho khó nhìn.*

đổi nước *đt.* Chở nước bán hoặc gánh nước mướn : *Xe đổi nước ; Sống nghề đổi nước.*

đổi phiên *đt. Clg.* Đổi ca, thay phiên, thay người khác để tiếp-tục một công-việc phải làm luôn ngày hay đêm : *Đổi phiên gác.*

đổi sắc *đt.* Đổi màu sắc : *Các-kè đổi sắc tuỳ theo chỗ người đứng nhìn* // Đổi vẻ mặt từ thản-nhiên ra giận hoặc sợ : *Nghe qua, nàng đổi sắc.*

đổi sân *đt.* Đổi phía trên sân banh sau 5 phút nghỉ giải-lao.

đổi tay *đt.* Sang tay khác làm : *Mỏi thì đổi tay* // Thay người khác vô : *Bài xấu quá thì đổi tay (bạc).*

đổi tánh (tính) *đt.* Đổi tính-nết, thái-độ : *Lúc nầy ông ta đổi tánh, ít đi chơi đêm.*

đổi tiền *đt.* X. Đổi bạc // Bán : *Đem gạo đổi tiền.*

đổi tù-binh *đt.* Giao trả binh-sĩ mình bắt được để đón rước binh-sĩ mình bị địch bắt, sau cuộc ngưng bắn.

đổi-thay *đt. Clg.* Thay-đổi, bỏ cái nầy lấy cái khác hoặc bỏ ý-định trước : *Đạo cang-thường há dễ đổi-thay, Dầu làm nên vông-giá hay rủi ăn-mày cũng theo nhau CD.*

đổi thuốc *đt.* Uống thuốc khác sau khi được xem mạch lại.

đổi vai *đt.* Sang gánh qua vai khác : *Đổi vai mà không để gánh xuống thì mau rách áo* // Thay vai-trò : *Hát mà đổi vai thường làm cảm-quan khán-giả bị phân-tán, rời lạc cả.*

đổi về *đt.* Dời về chỗ chính : *Được đổi về Sài-gòn.*

ĐỔI *dt.* Độ, quãng, thôi, cuốc (course), một khoảng đường : *Đi một đổi nữa thì tới* // Chừng, cỡ, mực, một mức nào đó : *Chừng đổi gì ; Thật quá đổi ; Yêu nhau quá đổi nên mê, Rồi ra mới biết kẻ chê người cười CD* // Nỗi, cớ-sự, tình-cảnh : *Không đến đổi, rất đổi là ; Đâu có đổi* // Bờ, đường đi trên ruộng : *Ai đi trên đổi xa-xa, Giống hình quân-tử tìm nhà người dưng CD.*

đổi đường *dt.* Quãng đường : *Trông hường bẻ lá che hường, Thương em không quản đổi đường xa-xuôi CD.*

đổi nước *dt.* Khoảng đường sông : *Một đổi nước nữa thì tới vàm.*

đổi rừng *dt.* Khoảng đường rừng : *Đổi rừng nầy đáng lo-ngại.*

đổi xa *dt.* Khoảng đường xa : *Đi một đổi xa mà không thấy một cái nhà.*

ĐỔI *trt.* Lỡ, lỡ, sai, trật nhịp, không đúng lúc : *Đổi chờ, đổi hẹn, đổi bữa cơm.*

ĐỘI *đt.* Che đầu : *Đội khăn, đội nón (mũ)* // Dùng đầu mang đi, hứng đỡ, bắn lên : *Đội thúng, đội banh, con đội* // *(B)* Mang, chịu : *Đội ơn* // *(lóng)* Bợ-đỡ, tâng-bốc : *Đội đít* // Đứng, ở sau chót : *Đội sổ.*

đội bảng *dt.* Đậu chót, đỗ sau rốt.

đội cầu *dt. (truyền)* : Cần đuổi nhau đội cái cầu cho Ngưu-lang và Chức-nữ gặp nhau : *Quạ đội cầu* // Đội một thứ lọa trên đầu giả như cái cầu cho người khiêng linh-cữu cha hay mẹ đi qua : *Trưởng-nam đội cầu.*

đội đầu *dt.* Đội khăn hoặc nón trên đầu : *Rồi ra ta sẽ chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu CD* // Dùng đầu hứng, đỡ hoặc gặc mạnh cho banh đi tới : *Đội đầu vào lưới.*

đội đít *dt. (lóng)* : Bợ đít (X. Bợ đít).

đội đơn *dt. Clg.* Đội trạng hay gởi đơn, dâng đơn kêu oan : *Đội đơn lên Phủ.*

đội lốt *dt.* Mang lốt con vật để làm tuồng hát : *Đội lốt chim loan đặng công công-chúa* // *(B)* Giả-dạng, mang danh người khác : *Đội lốt công-an, đội lốt sĩ-quan.*

đội mâm *dt.* Đề mâm lễ-vật trên đầu qua

nhà gái trong đám hỏi đám cưới : *Kiếm mười người đội mâm.*

đội níp *đt.* Đội cái rương tre đựng sách-vở // Dốc chí học-hành : *Đội níp theo thầy.*

đội nguyệt *đt.* Đi ngoài trời ban đêm : *Mang sao đội nguyệt ; Sương sa lác-đác ngoài trời, Nửa đêm đội nguyệt tìm người cố-tri CD.*

đội nhào *đt.* Húc vào bụng làm kẻ đánh với mình té : *Đội nhào địch-thủ.*

đội ơn *đt.* Mang ơn, chịu ơn : *Trầu ăn là nghĩa thuốc xỉa là tình, Đội ơn phụ-mẫu sanh mình dễ thương CD.*

đội quần *đt.* Mang nhục, mang xấu, bị người chê-cười : *Thiên-hạ hay thì đội quần.*

đội sổ *đt.* Có tên ghi ở cuối sổ : *Đội sổ nên lãnh tiền sau rốt.*

đội sớ *đt.* Dâng sớ cho vua để kêu oan : *Về trào đội sớ thân oan* // Quỳ có lá sớ trên đầu khi nhà sư tụng kinh cúng vong rồi đốt sớ : *Trưởng-nam phải đội sớ.*

đội trạng *đt.* X. Đội đơn.

đội trời *đt.* Ở đời, sống trên đời : *Đầu đội trời, chân đạp đất ; Chẳng đội trời chung.*

ĐỘI *dt.* Toán, đoàn nhiều người chung một sự điều-khiển : *Đội hành, đội quân, đội dân xâu, đại-đội, tiểu-đội, trung-đội* // (R) Tên gọi tắt vị Đội-trưởng : *Thầy đội ; Bao giờ nên đội nên cơ, Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh CD.*

đội-ngũ *dt.* Đội và ngũ, từng đơn-vị nhỏ : *Đội-ngũ chỉnh-tề.*

đội phó *dt.* Người thứ nhì cầm đầu một đội, có thể thay đội-trưởng.

đội thoi *dt.* (qs) : Đội quân bố-trí theo hình thoi *(formation en losange).*

đội-trưởng *dt.* Người cầm đầu một đội.

ĐỒM *dt.* Bình hơi phòng-hờ trên một nồi hơi *(dôme).*

ĐỒM-ĐỐM *dt.* X. Đom-đóm.

ĐỒM-ĐỐP *trt.* *Clg.* Bôm-bốp, tiếng hai vật mềm chạm nhau liền liền : *Vỗ tay đồm-đốp.*

ĐÒM-ĐỘP *trt.* Những tiếng kêu liên-tiếp như : mưa rơi trên mái thiếc, chân bước mạnh... : *Mưa rơi đồm-độp, bước đi đồm-độp...*

ĐỐM *dt.* Điểm to : *Đốm đen, đốm trắng* // *tt.* Có nhiều đốm khác màu trên lông : *Chó đốm, lốm-đốm.*

ĐÔN *dt.* Ghế ngồi : *Nhắc đôn mời ngồi ; Cẩm-đôn* // Ghế sành hình lục-giác hay hình con voi để bày chậu kiểng.

ĐỐN *đt.* Thiến, cắt bỏ bộ-phận sinh-dục // (R) Hạ thấp, bứng lên cắt bớt rễ rồi trồng sâu xuống với phân mới, đất mới : *Đốn cau* // Thâu ngắn, gỡ vòi khoanh dây lại vài vòng tại gốc rồi đỡ phân dần lên : *Đốn bầu, đốn bí, đốn dưa* // Cơi, ngắt ngọn để cây đâm nhiều tược : *Tới ngày đốn cây* // Dồn, nhập lại hay lần-lượt thay thế : *Đốn tự (bọc) ; Đốn lên, đốn tới.*

ĐÔN *bt.* Đầy-đặn, nồng-hậu // Thôi-thúc, khuyên-răn.

đôn-đáo *tt.* Lăng-xăng và bứt-rứt trong lòng : *Đôn-đáo không yên* // *trt.* Đây đó, chỗ này chỗ kia lăng-xăng : *Chạy đôn-đáo hỏi thăm.*

đôn-đốc *đt.* Nhắc-nhở, thôi-thúc, giục người làm việc : *Đôn-đốc công-việc.*

đôn-hậu *tt.* Đầy-đặn và trọng-hậu.

đôn-học *tt.* Ham học, hiếu-học.

đôn-phác *tt.* Đôn-hậu chất-phác.

ĐỒN *đt.* Nói chuyện cho nhau biết, cho nhiều người biết : *Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm ; Các mai trăng lộn một đồn, Hai đứa mình chẳng vợ ai đồn mặc ai CD ; Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường.*

đồn-đãi *đt.* (đ) : *Clg.* Đồn-đại, đồn : *Thiên-hạ đồn-đãi xấu-hổ.*

đồn-đại *đt.* X. Đồn-đãi.

đồn lan *đt.* Truyền rộng ra : *Tin đó đồn lan khắp thành-phố.*

đồn rân *đt.* Nói nhau, ai cũng nghe : *Việc đó, thiên-hạ đồn rân.*

đồn rùm *đt.* Nh. Đồn rân.

ĐỒN *đt.* Hợp lại, tựu lại, trụ lại một nơi : *Đại-quân đồn đóng cõi đông, Về sau chẳng biết vẫn-mòng làm sao K* // *dt.* Nơi đóng quân phòng-thủ, canh-gác : *Đóng đồn, lập đồn, đồn Cây-mai ; Ba năm trấn-thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan CD.*

đồn-ải *dt.* Đồn tại biên-giới, chỗ thông-thương hai nước.

đồn-bót *dt.* Đồn bảo-vệ cơ-quan hành-chánh địa-phương và phối-hợp với cơ-quan này để giữ an-ninh về mặt dân-sự // (thth) Đồn.

đồn-điền *dt.* Những sở đất hoang được nhà-nước cho binh-lính, tù-binh hoặc tội-nhân khai-thác lấy hoa-màu nuôi lính : *Nước ta có đồn-điền từ đời vua Lê Thánh-tông, niên-hiệu Hồng-đức (1470-1497)* // (thth) Những sở ruộng lớn, sở vườn lớn của tư-nhân hoặc hiệp-hội : *Đồn-điền Cờ-đỏ, đồn-điền cao-su...*

đồn lương đt. Trữ lương-thực : *Tích thảo đồn lương* ‖ dt. Đồn có kho lương lớn để phân-phát các nơi : *Đốt phá đồn lương địch.*

đồn-thú dt. Đi thú (được bổ) trấn đóng ở một đồn xa-xôi : *Anh đi đồn-thú ải-quan, Cơm vua áo lính, cơ-hàn mặc em CD.*

đồn-thủ dt. Đóng đồn phòng-thủ : *Đồn - thủ nơi hiểm-yếu.*

đồn-trú dt. Đóng đồn ở tạm : *Cho binh-lính đồn-trú ngoài thành.*

ĐỐN dt. Đẵn, chặt ngã hoặc mé nhánh : *Mồ cha ai đốn cây bần, Chẳng cho ghe cá đậu gần ghe tôm CD* ‖ (B) Hạ, chỉ-trích thậm-tệ khiến đối-phương chịu thua : *Phiên họp bữa đó, ông Hội - trưởng bị đốn dữ* ‖ (lóng) Quất gió té : *Đốn nhào.*

đốn cây dt. Chặt ngang dưới gốc cho cây ngã : *Đốn cây nới rộng đường.*

đốn củi dt. Mé nhánh làm củi, hoặc chặt ngang cây chồi : *Đốn củi đổi gạo ; Vào rừng đốn củi bán hầu chợ phiên LVT.*

đốn nặng dt. Chỉ-trích thậm-tệ : *Chủ - tịch bị đốn nặng.*

đốn ngã dt. Chặt ngang gốc cho cây ngã : *Đốn ngã gốc cổ-thụ* ‖ (B) Chỉ-trích để hạ : *Diễn-giả bị đốn ngã.*

đốn nhào dt. Nh. Đốn ngã ‖ (lóng) Quất gió té : *Hàng tiền-đạo xuống bao-nhiêu bị đốn nhào hết.*

ĐỐN dt. Cúi mọp, tiếng dùng lễ-phép : *Cung-đốn* ‖ Ngừng lại, đứng lại, sửa-sang lại : *Chỉnh-đốn* ‖ tt. Hư - hỏng, suy - kém ; ngu-đần, chậm-chạp : *Hư-đốn.*

đốn-bái dt. Cúi lạy, lời tôn-kính thường - lệ dưới các bức thơ, đơn-từ...

đốn đời tt. Hư đời, đời bỏ, tiếng mắng hay lời nhận-xét : *Đồ đốn đời ; Đốn đời hắn rồi.*

đốn kiếp tt. Nh. Đốn đời.

đốn-mạt tt. Hư-hỏng, đồi-tệ, lời mắng hay nhận-xét : *Đồ đốn-mạt ; Hành-vi đốn-mạt.*

đốn-phế tt. Phế-thải, hư, đáng bỏ : *Đồ đốn-phế, nuôi uổng cơm.*

đốn-thủ dt. Khép-nép dáng lạy, lời tôn-kính thường-lệ dưới các đơn-từ gởi kẻ trên : *Xin đốn-thủ.*

ĐỘN bt. Dồn, chêm cho nhiều, cho đầy, cho cao : *Độn bụng, độn tóc, độn vải, độn con, độn dày ; Món ăn độn, thuốc độn, vải độn* ‖ dt. (lóng) Khom lưng hay kê gối làm cho người lỡ bộ té : *Độn té (ngã).*

độn vai dt. Kê vai độn cho người té ‖ dt. Hai miếng nệm dộn hình tam-giác gắn trong vai áo cho người mặc có vai ngang.

ĐỘN bt. Phép tính Thái-ất, thuật-số, đoán được việc qua rồi và sẽ tới : *Bấm độn, Nhâm-độn.*

ĐỘN dt. (truyện) : Phép trốn trong năm vật-thể (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ).

độn-thổ dt. (truyện) : Phép trốn dưới đất hay theo một nắm đất : *Niệm-chú độn-thổ đi mất* ‖ (R) (lóng) Chun trốn dưới gầm giường, gầm sàng : *Nghe động cửa, độn-thổ xuống gầm giường lẹ* Trẻn, giấu mặt : *Xấu-hổ quá, muốn độn-thổ cho rồi.*

ĐÔNG dt. Đặc lại, từ thể lỏng thành thể đặc : *Giá đông, mỡ đông, nước đông* ‖ tt. Nhiều, khít lại, phải chen nhau : *Con đông, chợ đông, đám đông ; Đông như kiến cỏ ; Người đông như hội ; Thân em như thước lụa điều, Đã đông nơi chuộng lại nhiều nơi thương CD.*

đông con trt. Có nhiều con : *Nhà đông con ; Cửa không ngon, đông con cũng hết tng.*

đông-dầy bt. Đông người lắm, tiếng la tiếng nói vang-dậy : *Thiên-hạ đông-dầy ; Họ tới đông-dầy.*

đông dân tt. Có nhiều dân : *Thành-phố đông dân* ‖ (R) Nhiều người : *Đồ ăn không bao-nhiêu mà đông dân quá!*

đông-đảo tt. Đông người và xe-cộ (chỉ vật động-đậy) : *Thiên-hạ đông-đảo ; xe-cộ đông-đảo.*

đông đặc tt. Đặc lại vì lạnh : *Mỡ đông đặc* ‖ Đông người đến đứng yên, không day-trở, tới lui chi được : *Thiên-hạ đông đặc.*

đông-đủ trt. Có nhiều người, đủ mặt cả : *Đông-đủ anh em, phiên họp được đông-đủ hội-viên.*

đông-đúc tt. Phồn-thạnh, trù-mật, nhiều nhà-cửa phố - xá (chỉ vật bất - động) : *Nhà-cửa đông-đúc.*

đông-ken tt. Lúc có đông người, lúc đắt hàng, đắt mối : *Buổi chợ đông-ken ; Tháng giêng là tháng đông-ken, Đi buôn gặp mối đi xem gặp chầu CD.*

đông khách tt. Đắt, nhiều khách-hàng : *Cửa hàng đông khách.*

đông miệng tt. Nhiều miệng ăn : *Đông miệng ít tay tng* ‖ Nhiều miệng nói : *Đông miệng quá, biết nghe ai.*

đông ních tt. X. Chật ních.

đông người tt. Nhiều người : *Chỗ đông người, không ai biết ai.*

đông tay *tt.* Nhiều người, nhiều tay bài, nhiều tay làm : *Sòng bạc đông tay ; Nhờ đông tay nên mau rồi.*

đông-tố *dt.* *(h)* : Chất gây ra hiện-tượng đông-đặc (coagulase).

đông váng *tt.* Đóng váng, nổi váng trên mặt : *Giấm gái bữa nay đã đóng váng.*

ĐÔNG *tt.* Tên mùa cuối trong một năm tức mùa lạnh : *Mùa hè cao chi mùa đông, Mùa nào thóc ấy cho chồng ra đi CD* ‖ *(R)* Năm, giáp năm : *Chồng tôi đi đã ba đông, Hẹn về năm ngoái, sao không thấy về CD.*

đông-chí *dt.* Một tiết trong mùa đông, lúc ngày ngắn đêm dài do trái đất quay xa mặt trời : *Ăn đông-chí.*

đông-chí-điểm *dt.* Điểm xa hơn hết trong hoàng-đạo, nơi trái đất vừa đến là đúng ngày đông-chí.

đông-chí-tuyến *dt.* Vòng nhỏ trên mặt địa-cầu, bình-hành với xích-đạo về hướng nam.

đông-hầu *dt.* *(thực)* : Loại cỏ nhỏ có hoa đẹp thuộc loại cỏ-độc, cọng hoa dính vào cuống lá, màu sữa, giữa sậm, chỉ trổ vào buổi sáng, đến trưa tàn, lá có hai tuyến ở đít, ít trái *(Turnera ulmifolia).*

đông-miên *dt.* Ngủ trọn mùa đông ‖ *dt.* Giấc ngủ trọn mùa đông của một vài giống thú hay sâu bọ.

đông-qua *dt.* *(thực)* : Bí đao, khí lạnh, vị ngọt, không độc (X. Bí đao).

đông-tiết *dt.* Tiết đông-chí.

đông-thiên *dt.* Tiết trời mùa đông : *Tiết đông-thiên lạnh-lẽo, chồng-mông kêu trời CD.*

đông-trùng hạ-thảo *dt.* *(thực)* : Loại cỏ sậy, cao 2, 3m., mọc thành bụi, lá dài có bẹ ôm thân, phát-hoa cao có chùm tụ-tán gồm nhiều nhánh, bông mềm nhiều lông, thường dùng làm chổi quét vắn ; nách lá là nơi chứa loài sâu đông-trùng do một loại bướm sinh ra, sâu được dùng làm thuốc bổ, cây sinh măng ăn được *(Thysanolaena maxima).*

ĐÔNG *tt.* Hướng mặt trời mọc : *Á-đông, cận-đông, Dương-đông, Quảng-đông, Viễn-đông ; Ghe bầu trở lái về đông, Làm thân con gái thờ chồng nuôi con CD.*

đông bán-cầu *dt.* Nửa trái đất ở hướng đông (gồm cả các châu Âu, Á, Úc, Phi).

đông-bắc *tt.* Hướng thuộc giữa hướng đông và hướng bắc : *Tỉnh Quảng-tây (Trung-hoa) ở phía Đông-bắc nước Việt-nam.*

đông-cung *dt.* Cung phía đông trong thành vua, nơi con trai lớn của vua ở theo văn-hoá Tàu ‖ *(R)* Tước phong con trai lớn của vua : *Đông-cung Cảnh.*

đông-chinh *dt.* *Clg.* Chinh đông, đánh, xâm-lăng nước ở phía đông nước mình hoặc dẹp loạn ở các tỉnh phía đông trong nước : *Đông-chinh tây-phạt.*

đông-du *dt.* Du-lịch, du-học ở các nước phía đông (X. PH. III).

đông đại-lục *dt.* *Clg.* Cựu thế-giới, đất liền ở hướng đông trên mặt địa-cầu vẽ phẳng.

đông-hải *dt.* Biển đông (X. PH. II).

đông-lân *dt.* Nhà, láng-giềng phía đông : *Hải-dương là ngọn đông-lân K.*

đông-nam *tt.* Hướng giữa đông và nam : *Đông-nam Á-châu.*

đông-phong *dt.* Gió đông, gió từ hướng đông hay đông-nam thổi tới : *Vạn sự cụ-bị, chỉ khiếm đông-phong (Lời Khổng-minh).*

đông-phương *dt.* *Clg.* Phương đông, tức hướng đông : *Dân-tộc đông-phương.*

đông-quân *dt.* Chúa Xuân : *Chờ hoa đành đã đông-quân đấy rồi HT.*

đông-sàng *dt.* X. Đông-sàng thản-phúc PH. II.

đông tây *dt.* Hướng đông và hướng tây ‖ *(R)* Á và Âu : *Đông Tây khó gặp nhau.*

ĐỒNG-ĐỒNG *trt.* X. Đồng-đồng.

ĐỒNG-THỐNG *dt.* *(Đy)* : Nhức đầu dông, nước như biển bộ.

ĐỒNG *dt.* Thửa đất rộng, không cây-cối, để trâu bò ăn cỏ, hoặc làm ruộng, làm rẫy : *Đồng ông Cộ, Đồng Tháp-mười, Cánh Đồng Chum ; Đi đồng, ra đồng ; Đồng không mông quạnh ; Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa CD.*

đồng-áng *dt.* Ruộng-nương, tiếng gọi chung các việc cày-cấy, trồng-trọt : *Công-việc đồng-áng.*

đồng-bái *dt.* *Clg.* Đồng quê, nơi xa thành-thị, ít văn-minh : *Đồng - bái quê - mùa ; Sinh-trưởng nơi đồng-bái.*

đồng bằng *dt.* Nơi đất bằng-phẳng, không núi-non, khe suối, ít sông ngòi : *Đồng bằng thường trù-mật hơn rừng núi.*

đồng cạn *dt.* Ruộng cạn hay ruộng gò, ruộng tương-đối cao, ít nước.

đồng cỏ *dt.* Thửa đất rộng có nhiều cỏ cho trâu bò ăn : *Nơi có đồng cỏ rất hợp với việc chăn-nuôi.*

đồng chiêm *dt.* *Clg.* Ruộng chiêm, nơi hợp với các hoa-màu gặt hái về mùa tháng năm.

đồng chó ngáp *dt.* Cánh đồng rộng mênh-mông.

đồng chua *dt.* Ruộng phèn, nơi đất xấu, nhiều phèn : *Đồng chua nước mặn.*

đồng điền *dt.* *Clg.* Đồng ruộng, cánh đồng trồng lúa.

đồng khô cỏ cháy *dt.* Cuộc đất chai, có sỏi, hoặc quá cao, cây cỏ không mọc được : *Ở chỗ đồng khô cỏ cháy.*

đồng không mông quạnh *dt.* Cuộc đất vắng-vẻ, xa làng-mạc : *Ở đây, đồng không mông quạnh, không sợ ai dòm ngó.*

đồng lầy *dt.* Nơi trũng thấp, lầy-lội, nước không ngả thoát, không cày-cấy đặng.

đồng ma *dt.* Bãi tha-ma, nghĩa-địa, nơi có nhiều mồ-mả : *Cánh đồng ma.*

đồng-nội *dt.* *Nh.* Đồng trống : *Chim đồng-nội có sông sâu, Mạnh ai nấy bắt cơ-cầu làm chi CD.*

đồng-quê *dt.* *Nh.* Đồng-bái.

đồng ruộng *dt.* *Nh.* Đồng-điền *ll* *Nh.* Đồng-bái.

đồng trống *dt.* Cánh đồng không cây-cối nhà-cửa : *Ngoài đồng trống.*

đồng-vọng *bt.* Vang-dội lại (nhờ trống-trải, tiếng lan ra xa) : *Tiếng đồng-vọng trên không.*

ĐỒNG *dt.* *(truyền)* : Cốt, người được hồn ma nhập vào nói chuyện hoạ-phước, ban bùa phép, trị bệnh, v.v... : *Cốt đồng, lên đồng, ngồi đồng.*

đồng bóng *dt.* Cốt-đồng và bà bóng, hai người thường hành-nghề chung trong việc lên-rồi, bóng-chàng *ll* Tiếng chỉ chung việc cúng-kiếng, lên đồng : *Đói ăn rau, đau uống thuốc, đồng bóng ăn-nhằm gì ?*

đồng cốt *dt.* X. Cốt đồng.

đồng-thiếp *dt.* X. Đánh đồng-thiếp.

ĐỒNG *dt.* Kim-loại màu đỏ sẫm, tỷ-trọng 8,9, độ chảy 1100°, tương-đối mềm, dễ dát mỏng và kéo thành sợi, rất dẫn nhiệt và dẫn điện : *Dây đồng, nồi đồng ; Lạnh như đồng ; Mình đồng da sắt ; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ-linh CD ll* (R) Vòng đeo tay bằng vàng pha bạc và đồng : *Chiếc đồng, đeo đồng ll* Hợp-kim gồm vàng, bạc và đồng (do đồng-thoà gọi tắt) : *Dây chuyền đồng, mề-đay đồng, hình đồng ; Mẹ sắm cho con cái yếm cổ uộm nhất-phẩm hồng, Thắt lưng đũi tím, bộ nhẫn đồng con đeo tay CD ll* Đơn-vị tiền-tệ (do đồng bạc và đồng tiền gọi tắt) : *Hai đồng, mười đồng ; Không có một đồng một chữ ; Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê K ; Có chồng thì mặc có chồng, Còn đi chơi trộm kiếm đồng mua rau CD.*

đồng ấm *dt.* Thứ đồng đỏ sậm mà hồi xưa được dùng đúc ấm nấu nước.

đồng bạch *dt.* Hợp-kim gồm có đồng, thau và kẽm (thường dùng làm ô trầu, ống nhổ...).

đồng-cân *dt.* *Clg.* Chỉ. đơn-vị sức nặng bằng 3 g. 750.

đồng bạc *dt.* Đơn-vị tiền-tệ bằng bạc, chuẩn-độ 0,900, nặng 27 g., lưu-hành ở Đông-dương thời Pháp-thuộc *ll* Đơn-vị tiền-tệ V.N. bằng hợp-kim nhiều kền, nhỏ và mỏng hơn đồng bạc xưa *ll* (R) Giấy bạc nhiều kiểu do Đông-Pháp Ngân-hàng và Việt-nam quốc-gia ngân-hàng phát-hành, đồng giá-trị với đồng bạc.

đồng bạc con cò *dt.* Đơn-vị tiền-tệ Mễ-tây-cơ, được lưu-hành tạm ở Việt-nam khi Pháp mới đô-hộ xứ này : *Ngán thay đồng bạc con cò, Tiết trong giá trắng đen mò vì mi CD.*

đồng công *dt.* Tiền công, tiền trả công : *Đồng công đồng nợ ll* Tiền ăn công : *Đồng công đồng lãi.*

đồng đen *dt.* Hợp-kim sắc đen : *Ông Thánh đồng đen.*

đồng điếu *dt.* *Clg.* Đồng mắt cua hay Đồng vỏ cua, hợp-kim gồm 10 phần đồng đỏ, một phần thau : *Chuông già đồng-điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu tấm lòng CD ll* Tiền đúc bằng đồng điếu bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc : *Không có đồng điếu trong lưng.*

đồng đỏ *dt.* *Clg.* Đồng mắt cua hay Đồng vỏ cua, thứ đồng do phèn xanh hay thau nấu thành.

đồng già *dt.* Hợp-kim gồm có đồng đỏ, thau và rất ít gang (thứ dùng đúc chuông).

đồng ghép *dt.* Thứ đồng pha chế, dùng đinh ghép.

đồng hào *dt.* *Clg.* Hào, Giác hay Cắc, tiền bằng 1/10 đồng bạc, tức 10 xu.

đồng-hồ *dt.* Bình bằng đồng đựng nước, đáy có lỗ cho nước chảy dần ra để định giờ trong ngày (xưa) *ll* (R) Máy đo giờ : *Đồng-hồ tay, đồng-hồ trái quýt ; Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

đồng kẽm *dt.* Tiền kẽm xưa của Việt-nam *ll* (R) Đồng xu (X. Đồng xu) : *Không có một đồng kẽm.*

đồng-khoáng *dt.* Quặng đồng, mỏ đồng.

đồng-la *dt.* *Clg.* Phèng-la hay Thanh-la, nhạc-khí bằng đồng dát mỏng, tròn như cái mâm.

đồng lá *dt.* Đồng dát thành lá.

đồng lãi *dt.* *Clg.* Đồng lời, tiền tẻ ra do tiền cho vay, công làm hay do việc bán-chác : *Kiếm đồng lãi mà xài.*

đồng lận đồng mọc *dt.* Tiền góp (nợ) bữa có bữa không : *Trả đồng lận đồng mọc.*

đồng lời *dt.* X. Đồng lãi.

đồng-lục *dt. (Đy)* : *Clg.* Đồng-thanh, ten đồng, chất xanh, vị chua, có độc, có tính sát-trùng.

đồng mắt cua *dt. Clg.* Đồng vỏ cua (X. Đồng điếu và Đồng đỏ).

đồng nài *dt.* Giá tiền mà người bán nài người mua nhận cho để bán món hàng : *Ăn-thua đồng nài, tôi không cần thiếu đâu.*

đồng nợ *dt.* Nợ, tiền thiếu người : *Mắc đồng công đồng nợ phải lo mà trả.*

đồng-nhân *dt.* Khí-giới xưa hình người bằng đồng, có một chân để nắm đánh người.

đồng tiền *dt.* Tiền bằng các hợp-kim : *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ chân xuống giếng được ba đồng tiền CD* // *(R)* Tiền, tiền-bạc : *Đồng tiền liền khúc ruột ; Trong tay sẵn có đồng tiền, Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì CD* // Lỗ hủng ở một hay hai bên má khi cười, tỏ ra rất duyên-dáng : *Má núng đồng tiền ; Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp càng nhìn càng ưa CD* // *tt.* Có dấu tròn hay lỗ tròn : *Lác đồng tiền, bưởi đồng tiền* // *(thực)* Loại dây có khía hoặc giẹp, củ hình chìa-vôi, lá không lông, hoa đực và cái trổ riêng hai dây, hoa cái có một tâm-bì, trái tròn giẹp, kính lối 1 cm. *(Stephania Pierrei).*

đồng tụ *dt.* Đồng lấy ở mỏ Tụ-long trên mạn-ngược Bắc-Việt.

đồng-tượng *dt.* Tượng đồng, hình người bằng đồng, gắn ở các công-trường để kỷ-niệm.

đồng-thanh *dt.* X. Đồng-lục.

đồng-thoả *dt. Clg.* Vàng năm hay vàng bốn, hợp-kim có năm phần vàng và năm phần đồng hay bốn phần vàng và sáu phần đồng : *Cán roi anh bịt đồng-thoả (lý Ngựa ô).*

đồng-trụ *dt.* Cây trụ bằng đồng : *Đồng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt* // *(R)* Trụ đồng, người rường-cột : *Hưng-Đạo-vương là đồng-trụ nhà Trần trải ba triều vua.*

đồng vàng *dt.* Tiền bằng hợp-kim có vàng : *Ba đồng vàng* // *(R) Clg.* Kim-bản-vị, tiền phát-hành có vàng dằn kho.

đồng vỏ cua *dt.* X. Đồng điếu và Đồng đỏ.

đồng xu *dt.* Tiền đồng bằng 1/100 đồng bạc, 1/10 cắc bạc, đổi được 5 đồng điếu : *Không có đồng xu dính túi.*

đồng xu bảng *dt.* Đồng xu lưu-hành đầu-tiên, nhỏ hơn đồng bạc một tí và mỏng hơn nhiều, không lỗ.

đồng xu nhỏ *dt.* Đồng xu lưu-hành thay đồng xu bảng, nhỏ hơn, giữa có lỗ tròn.

đồng-xứng *dt. Nh.* Đồng-thoả.

ĐỒNG *bt.* Cùng nhau, bằng nhau giống nhau hợp lại : *Ăn đồng chia đủ, cộng-đồng, đồ đồng, đại-đồng, hợp-đồng, thông-đồng ; Cùng nhau tạc một chữ đồng đến xương.*

đồng-âm *tt.* Cùng một âm, một tiếng đọc : *Đồng-âm dị-nghĩa (trùng âm khác nghĩa).*

đồng-bàn *trt.* Cùng ăn-uống chung một bàn : *Ngồi ăn-uống đồng-bàn.*

đồng-bang *tt.* Một nước, cùng chung một nước : *Người đồng-bang* // *dt. Clg.* Đồng bản-sở, cùng chung một bang kiều-cư ở một nước khác : *Đồng-bang Quảng-đông ; Đồng-bang Triều-châu.*

đồng-bào *tt.* Cùng chung một bọc, tức anh chị em ruột : *Anh em cốt-nhục đồng-bào, Vợ chồng là nghĩa lẽ nào chẳng thương CD* // *(R) dt.* Tiếng gọi người cùng một nước, cùng chung một thứ tiếng và văn-tự : *Yêu đồng-bào, yêu tổ-quốc.*

đồng bệnh (bịnh) *tt.* Cùng chung một chứng bệnh // *(R)* Cùng chung một cảnh-ngộ, một tâm-sự : *Có đồng bệnh mới hiểu nhau nhiều.*

đồng-bối *dt. Clg.* Đồng-thời, cùng lứa, cùng trang bạn : *Anh em đồng-bối.*

đồng can-cứu *dt. (Pháp)* : *Clg.* Đồng-phạm, người cùng bị-cáo chung, những can-phạm một vụ án *(coprévenus).*

đồng-cán *dt.* Người cùng chung lo một việc : *Anh em đồng-cán.*

đồng-canh *tt. Clg.* Đồng-niên, cùng một tuổi, bằng tuổi nhau : *Hai người đồng-canh.*

đồng-cảnh *tt.* Giống nhau về cảnh-ngộ, chung nhau một cảnh-ngộ : *Bạn đồng-cảnh nên giúp lẫn nhau.*

đồng cân *tt.* Bằng nhau về sức nặng : *Hai võ-sĩ đồng cân.*

đồng-cư *dt. (Pháp)* : Sống chung, ở chung một nhà : *Luật-pháp bắt-buộc vợ chồng phải đồng-cư.*

đồng-chất *tt.* Cùng một chất, một tính-chất : *Máu đồng-chất, phân đồng-chất.*

đồng-châu *tt.* Chung một thuyền, một chuyến đò // Cùng ở một châu quận : *Đồng-châu nhưng khác xã.*

đồng-chí *tt.* Chung một chí-hướng : *Anh em đồng-chí* // *đdt.* Tiếng gọi người bạn cùng đảng, cùng khuynh-hướng chính-trị : *Đồng-chí Chủ-tịch.*

đồng-chu *dt. (thực)* : Tính-chất các loại cây có hoa đơn-phái, nhưng những hoa ấy gồm có đực và cái cùng ở chung nhau một cây như : dừa, khổ-qua, bắp...

đồng chủ-tịch *dt.* Hai hay nhiều người cùng làm chủ-tịch một Ủy-hội, quyền ngang nhau và cùng thay nhau chủ-toạ các phiên họp.

đồng-chủng tt. Một nòi giống, một màu da : *Anh em đồng-chủng.*

đồng-dạng tt. Cùng một hình-dáng : *Hai tam-giác đồng-dạng.*

đồng-diện tt. Giống nhau về khuôn mặt, vẻ mặt.

đồng-đảng tt. Cùng một đảng : *Anh em đồng-đảng* // dt. Người cùng một đảng : *Nhiều đồng-đảng ở xa.*

đồng-đạo dt. Người cùng đi chung một đường // Cùng chung một đạo-giáo.

đồng-đẳng tt. Ngang cấp bậc : *Những người đồng-đẳng phải được đối-xử bình-đẳng.*

đồng-đều trt. Đều nhau, không ai hơn ai kém : *Phân chia đồng-đều.*

đồng-điệu tt. Chung một nhịp điệu, một hành-vi, một nếp sống : *Mình đồng-điệu nhau quá mà!*

đồng-đội tt. Cùng chung một đội, một toán : *Bạn đồng-đội.*

đồng-đức tt. Ngang nhau về lòng lành, ý tốt : *Bạn đồng-đức.*

đồng-hàng tt. *Nh.* Đồng-đẳng.

đồng-hành đt. Cùng đi, đi một lượt : *Anh em mình đồng-hành* // tt. Cùng đi chung một đường : *Bạn đồng-hành.*

đồng-hao tt. *(Pháp)* : Cột chèo, bạn rể : *Anh em đồng-hao.*

đồng-hoá đt. Làm cho giống nhau, dung-hoà cho giống nhau ; biến dần lâu đời thành một giống : *Hai dân-tộc đồng-hoá ; Dân-tộc bị-trị đồng-hoá theo dân-tộc thống-trị.*

đồng-hoài dt. Anh em cùng một bọc.

đồng-học dt. Cùng học một thầy, một trường : *Bạn đồng-học.*

đồng-hội tt. Cùng chung một hội : *Anh em đồng-hội.*

đồng hội đồng thuyền tt. Cùng chung một hoàn-cảnh, một số-phận.

đồng-hương tt. X. Bạn đồng-hương.

đồng-ý trt. Cùng một ý-kiến : *Đồng-ý đi coi hát* // Tiếng trả lời thoả-thuận : *Đồng-ý!*

đồng-khí tt. Cùng một ý-chí : *Đồng-khí tương-cầu.*

đồng-khoa tt. Cùng thi chung một khoa ; cùng học một khoa : *Bạn đồng-khoa.*

đồng-khoá tt. *Nh.* Đồng-khoa // X. Bạn đồng-khoá.

đồng-lạc dt. Chung vui, cùng vui với nhau.

đồng-lao tt. X. Bạn đồng-lao.

đồng-lâm dt. Cùng nhau xem.

đồng-lần dt. Cùng theo một lượt với nhau : *Của chung thiên-hạ đồng-lần.*

đồng-liêu tt. X. Bạn đồng-liêu.

đồng-loã dt. Kẻ dự vào một việc mờ-ám hay gian-xảo : *Tội đồng-loã ; Các đồng-loã đều bị bắt.*

đồng-loại bt. Cùng một loài, một giống : *Đồng-loại với nhau ; Thương người đồng-loại.*

đồng lòng trt. Cùng một lòng, một ý : *Đồng lòng hùn-hạp với nhau* // đt. Đoàn-kết : *Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học-tập cho ròng như ai CD.*

đồng-lực tt. *Clg.* Đồng sức, sức mạnh bằng nhau : *Đồng-tài đồng-lực.*

đồng-mẫu tt. Chung một mẹ.

đồng-mệnh (mạng) tt. Cùng vận-mạng với nhau.

đồng-minh bt. Cùng chung một minh-ước để bênh-vực, giúp-đỡ nhau về quân-sự, chính-trị hay kinh-tế : *Phe đồng-minh* // (thth) Tiếng gọi các nước kết-hợp nhau chống với trục Đức-Ý-Nhật trong thế-chiến thứ hai : *Đồng-minh đổ bộ ; Đồng-minh đến tước khí-giới.*

đồng-minh bãi-công dt. Cuộc bãi-công toàn-diện để tỏ tình đoàn-kết với người hoặc nhóm người đã đưa yêu-sách nhưng chưa được thoả-mãn.

đồng-minh tuyệt-thực dt. Cuộc nhịn ăn toàn diện để tiếp tay với nhóm người đã nhịn ăn trước để đòi-hỏi quyền-lợi hoặc đòi sửa-đổi một chế-độ.

đồng-môn tt. X. Bạn đồng-môn.

đồng-mưu bt. Cùng lập mưu làm một việc gì : *Đồng-mưu ám-hại người ngay* // *Nh.* Đồng-loã : *Kẻ đồng-mưu.*

đồng-niên tt. *Nh.* Đồng-canh // *(R)* Cùng đậu một khoa hoặc cùng làm việc một lượt trong một sở nhà-nước.

đồng-niên lợi-tức dt. Huê-lợi hằng năm.

đồng-nghĩa tt. Nghĩa giống nhau : *Đó và đấy là hai tiếng đồng-nghĩa.*

đồng-nghiệp dt. X. Bạn đồng-nghiệp.

đồng-nhân (nhơn) trt. Mọi người, tất-cả : *Bổn-báo đồng-nhân xin hết lòng cảm-tạ.*

đồng-nhất dt. *(Pháp)* : Sự giống nhau về hình-thức // tt. Như nhau cả // Trước sau như một, tất-cả đều quy về một mối : *Kịch, cốt chuyện phải đồng-nhất* // *(triết)* Đều cùng một thể giữa tinh-thần và tự-nhiên hay đều bình-đẳng giữa cội-gốc, cứu-cánh của vạn-vật trong vũ-trụ.

đồng-phái tt. Chung một môn-phái, một giáo-phái : *Người đồng-phái* // *Nh.* Đồng-tính.

đồng-phạm dt. X. Đồng can-cứu.

đồng-phần *bt.* Có phần bằng nhau : *Chia cho đồng-phần ; Hai người đồng-phần mà cãi nỗi gì ?*

đồng phụ dị-mẫu *tt.* Một cha khác mẹ.

đồng-phương *tt.* Cùng ở một nơi // Cùng một ý-chí.

đồng-quan *trt.* Chôn chung một quan-tài : *Đồng-quan đồng-quách.*

đồng-quận *tt.* Cùng ở một quận hay sinh ra trong một quận.

đồng-quy *dt.* Quy về một nơi, một mối.

đồng-sàng *tt.* Chung một ván, một giường : *Đồng-tịch đồng-sàng.*

đồng-sinh (sanh) *dt.* Cùng sống với nhau : *Đồng-sinh đồng-tử.*

đồng-song *tt.* X. Bạn đồng-song.

đồng-số *tt.* Ngang nhau về số lượng : *Kết-quả đồng-số ; Đồng-số thăm.*

đồng-sự *tt.* Cùng cộng-sự, cùng làm chung một chỗ : *Anh em đồng-sự.*

đồng sức *tt.* X. Đồng-lực.

đồng-tài *tt.* Tài-cán ngang nhau : *Hai người rất đồng-tài.*

đồng-tâm *tt.* X. Bạn *đồng-tâm* // *dt.* Cùng một lòng : *Đồng-tâm hiệp lực.*

đồng-tâm-đái *dt.* *Clg.* Dải đồng-tâm, sự cảm-bó giữa hai người.

đồng-tịch *tt.* Chung một chiếu (X. Đồng-sàng).

đồng-tình *trt.* Cùng một ý muốn như nhau : *Sau cuộc thảo-luận, tất-cả đều đồng-tình tiếp-tục công-việc ; Biểu đồng-tình.*

đồng-tính (tánh) *tt.* *(Pháp)* : Cùng giống đàn-ông hay cùng giống đàn-bà với nhau : *Hai người đồng-tính không thể làm vợ chồng với nhau.*

đồng-tính luyến-ái *dt.* Tình-yêu tha-thiết, say-mê, không rời nhau được giữa đôi bạn trai hay đôi bạn gái, một hiện-tượng bất-thường.

đồng-tiến *dt.* Tiến-bộ đồng-đều, mọi người hay mọi ngành đều tiến một nhịp.

đồng-tộc *tt.* Một họ với nhau, cùng chung một tổ-tiên, một dòng.

đồng-tội *tt.* Có tội bằng nhau, cùng chung một tội : *Xúm đánh nhau gây náo - động ngoài công-lộ thì tất-cả đều đồng-tội.*

đồng-tông *tt.* *(Pháp)* : *Nh.* Đồng-tộc.

đồng-tông biệt-phái *tt.* Cùng một họ, một ông tổ nhưng thuộc hai nhánh khác nhau.

đồng-tuế *tt.* *Nh.* Đồng-canh.

đồng-từ *trt.* Cùng nói một lời : *Đồng-từ nhưng bất đồng-ý.*

đồng tương-phân *dt.* *(Pháp)* : Những người cùng đứng chia một tài-sản, một thửa đất, v.v... *(copartageants).*

đồng-thanh (thinh) *trt.* Ứng lên một lượt và một lời : *Đồng-thanh chấp-thuận.*

đồng-thân *tt.* Ruột thịt, một cha một mẹ với nhau // *dt.* Thông - gia, sui : *Kết tình đồng-thân.*

đồng-thất *dt.* X. Đồng-cư.

đồng-thời *bt.* Cùng một thời, một thế-hệ : *Người đồng-thời ; Hai người đồng-thời với nhau* // Thừa lúc, cùng một lúc : *Tôi đi đón anh ấy, đồng-thời để mua tờ báo.*

đồng thụ-trái *dt.* *(Pháp)* : Những người cùng mắc chung một món nợ *(coobligés).*

đồng thuê *dt.* Cùng mướn chung // *dt.* Những người chung sức mướn một thửa ruộng, một toà nhà, v.v... *(co-preneurs).*

đồng-ước *dt.* *(Pháp)* : Người cùng đứng lập một khế-ước : *Ất và Giáp lập một khế-ước, vậy Ất là người đồng-ước với Giáp và ngược lại.*

đồng-văn *tt.* Chung một thứ chữ giữa hai hay nhiều nước : *Trung-hoa, Triều-tiên, Nhật-bản, Việt-nam, v.v.... là những nước đồng-văn khi xưa.*

ĐỒNG *dt.* Trẻ con, chưa đúng tuổi thành-nhân : *Hài-đồng, nhi-đồng* // Tôi-tớ, học-trò : *Gia-đồng, hề-đồng, mục-đồng, tiểu-đồng.*

đồng-ấu *dt.* Trẻ nhỏ, trẻ vừa bắt đầu đi học : *Tuổi đồng-ấu, lớp đồng-ấu.*

đồng-bộc *dt.* Trẻ sai vặt trong nhà, kẻ ở nhỏ tuổi.

đồng-ca *dt.* Bài ca, bài hát dành cho trẻ-con, có tính-cách giáo-dục, vui-tươi.

đồng-dao (điều) *dt.* Câu hát, bài hát của trẻ-con : *Các bài « Chi chi chành chành... », « Tập tầm-vông... » đều là đồng-dao.*

đồng-mông *dt.* Trẻ-con còn khờ, chưa biết gì.

đồng-nam *dt.* Con trai, trai tân, chưa biết việc vợ chồng.

đồng-nữ *dt.* Con gái, gái tân, chưa biết việc vợ chồng.

đồng rằng *dt.* Hà - đồng nói rằng : *Đồng rằng trong gói vàng hoe LVT* // (lóng) Trong lưng không tiền : *Bữa nay đồng rằng.*

đồng-tiện *dt.* Nước tiểu con-nít.

đồng-tử *dt.* Trẻ-con : *Theo chân đồng-tử năm ba PT.*

đồng-tử-quân *dt.* *Clg.* Hướng-đạo-sinh, trai-tráng trong đoàn-thể có kỷ-luật, có huấn-luyện để giáo tinh-thần tháo-vát và nhân-đạo.

đồng-trinh *tt.* Còn trinh, còn con gái, chưa bị phá trinh : *Con gái đồng-trinh ; Chuối cây mình chuối đồng-trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con? CD.*

đồng-thoại dt. Chuyện kể cho trẻ-con nghe hoặc dành cho trẻ-con đọc, có tính-cách giáo-dục, trẻ-trung.

ĐỒNG-ĐÌNH dt. (thực): Giống cây không thân, cao lối 5 m., bẹ lá ôm nhau mà đứng, lá kép mọc đối hai hàng, sống có gai, trái đơm sai thành buồng to.

ĐỒNG-KỲ-TỬ dt. (Dy): Hột (hạt) bông vang, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

ĐỒNG-TỬ dt. X. Con ngươi.

ĐỐNG dt. Đụn, nhiều vật hay một vật mà có nhiều, vun cao lên: *Đống cát, đống củi, đống cứt, đống đá, đống đất; Đống xương Vô-định chất cao bằng đầu K* ‖ bt. Nhiều và không thứ lớp: *Cả đống, chất đống, dồn đống, đổ đống* ‖ Hành-động vô ý-thức: *Làm một đống, ngồi một đống* ‖ Giận, sa-sầm: *Mặt như một đống.*

ĐỐNG tt. Phách-lối, kiêu-cách: *Lúc nầy coi bộ nó đống dữ!* ‖ trt. Cách phách-lối, cầu-cao: *Làm đống, nói đống, xài đống.*

đống-đống trt. Clg. Đông-đổng, tức thượng cẳng tay hạ cẳng chân, huơi múa tay chân với vẻ mặt giận dữ: *Nhảy đống-đống; Đống-đống như phỏng (bỏng) nước sôi.*

đống lưng bt. Ngay lưng, vươn vai, bộ vô-oái, biếng-nhác: *Nằm đống lưng; Đống lưng ra đó đợi cơm.*

ĐỐNG-THẢO dt. (thực): Thứ cỏ lá tròn, hoa tím, thơm (*Violette*).

ĐỘNG dt. Đụng, rờ tới, tiếp-xúc: *Đá-động; Nói động tới thì khóc; Hễ động tới thì xin tiền; Động tụi đó như chọc ổ ong* ‖ Lay-chuyển, phát-khởi, làm việc, không yên: *Bạo-động, bất-động, cảm-động, cử-động, biến-động, dấy-động, chấn-động, chủ-động, lay-động, hoạt-động, phát-động, rung-động, thụ-động, chuyển-động, chao-động, xao-động, xúc-động...*

động binh dt. Rục-rịch cử binh, chuẩn-bị đánh: *Biên-quan có nước Sa-đà động binh NĐM.*

động-cơ dt. Máy phát-động, máy có sức kéo hay đẩy: *Máy bay bốn động-cơ* ‖ (B) Lý-do, nguồn-gốc, sức thúc-đẩy: *Phải có động-cơ nào thúc-đẩy nên nó mới như thế.*

động-cỡn dt. Clg. Động-giựt, nổi tình dục, muốn việc giao-cấu: *Mùa chó động-cỡn.*

động-chạm dt. Đụng-chạm, làm mếch lòng: *Động-chạm danh-giá.*

động dao động thớt dt. Làm bếp nấu ăn: *Nghe động dao động thớt thì xách mõ tới* ‖ Rầy-rà, xào-xáo trong nhà: *Hễ động dao động thớt thì đòi bỏ nhà đi.*

động dong (dung) dt. Khác dáng, biến-sắc: *Mới về có việc chi mà động dong? K.*

động-dụng dt. Sắp dùng đến, bắt đầu áp-dụng ‖ (thth) trt. Mỗi mỗi, hễ động đến thì...: *Động-dụng thì thưa thầy, động-dụng thì méc má.*

động-đậy dt. Cựa-cạy, day-trở: *Mỗi lần động-đậy, đau rêm cả người.*

động đất dt. X. Địa-chấn ‖ Gây tiếng động dưới đất: *Mẹ đi không động đất* ‖ Đi trên cuộc đất nhà mình: *Vào khám rồi, cờ động đất.*

động-đĩ dt. Clg. Động đực, rượn đực, muốn việc dâm-dục với giống đực.

động-địa trt. Vang ầm một vùng ‖ Chấn-động thiên-hạ: *Kinh-thiên động-địa* ‖ dt. (đ) Đụng-chạm, đá-động, rờ tới: *Có ai dám động-địa tới đâu!*

động-đực dt. X. Động-đĩ.

động-giác dt. (Y): Chứng bệnh làm xao-xuyến, náo-động cảm-giác (*synesthésie*).

động-giải-học dt. Môn học chuyên phân-giải cơ-thể động-vật.

động-giựt (giật) dt. X. Động-cỡn.

động hảo-tài dt. Khiến sắp hao-tốn tiền-của: *Thầy nói tháng nầy mình động hảo-tài.*

động-học dt. Môn học khảo-cứu những sự chuyển-động máy-móc do động-lực gây nên (*cinématique*).

động-kinh dt. (Dy): Kinh-phong, bệnh làm giựt tay chân, sùi bọt mép và trợn mắt ngất người.

động lây dt. Động tới người thứ ba hay nhiều người khác: *Làm ra thì động lây nhiều người.*

động lòng dt. Cảm-động, xúc-động trong lòng: *Nghe bắt động lòng; Động lòng thương kẻ phòng không một mình CD.*

động-lực dt. Sức thúc-đẩy: *Động-lực của máy, động-lực của sự thèm muốn, động-lực kim-tiền.*

động-lực-học dt. Môn học khảo-cứu sự liên-quan giữa sức thúc-đẩy của máy và các chuyển-động do sức thúc-đẩy ấy gây nên (*dynamisme*).

động-mạch dt. (thể): Mạch dẫn máu từ tim ra khắp thân-thể.

động mồ trt. (truyền): Đụng-chạm mồ-mả ông bà, can-hệ đến số-phận con cháu: *Bị động mồ* ‖ Tiếng nói nặng với người có làm mếch lòng mình, với ý đe-dọa sẽ chửi-bới ông bà người: *Bộ nó động mồ mà!*

động-năng *dt.* Sức phát-sanh động-lực.
động ổ *bt.* Vỡ ổ (tổ), ổ bị phá : *Bị động ổ, chúng bỏ ra cả* // *(B)* Tổ-chức bí-mật bị phát-giác : *Làm động ổ, chúng trốn cả.*
động phổi *trt.* Lồng phổi, tức ngực : *Té động phổi.*
động-quan *dt.* Di-động quan-tài // Lễ cúng trước khi khiêng quan-tài đi chôn : *Mấy giờ động-quan ? Lễ động-quan.*
động rừng *tt.* Rừng bị động do đông-tố gãy cây hoặc bị ruồng-phá, săn thú : *Cọp bị động rừng ; Bứt mây động rừng.*
động-sản *dt.* Của nổi, tài-sản đem đi được.
động-sản lợi-tức *dt.* Huê-lợi do động-sản sinh ra như : tiền cho mướn nhà, phố, xe-cộ...
động-sản tố-quyền *dt. (Pháp)* : Vụ án về động-sản *(action mobilière).*
động-sinh *dt.* Môn học về sinh-lý động-vật.
động-tác *dt.* Cử-động, hoạt-động, việc làm : *Mọi động-tác đều được để ý* // *(R)* Sự cử-động tay chân : *Vũ-điệu này có nhiều động-tác mới* // Sự thay-đổi nhân-vật, biến-đổi sự-việc trong một màn kịch : *Kịch nhiều động-tác.*
động-tâm *dt.* *Nh.* Động lòng.
động-tình *dt.* Sinh tâm, muốn // *Nh.* Động-cỡn.
động tịnh *trt.* *Clg.* Động tĩnh (do nhứt động nhứt tĩnh nói tắt), hoặc động hoặc tĩnh, sự-tình thay-đổi : *Yếu tim, động tịnh gì cũng giựt mình ; Đợi xem động tịnh ra sao ?*
động-từ *dt.* Tiếng bày-tỏ động-tác của chủ-từ trong một câu *(verbe).*
động-tử *dt.* Phần-tử tác-động, phần-tử chủ-động, bộ-phận cốt-cán.
động-thể *dt.* Thể lỏng, thể có thể chao-động.
động thổ *dt.* Khởi-sự động đất lần đầu-tiên trong năm // Lễ cúng đất-đai trước khi đào đất cất nhà.
động thủ *dt.* Cử tay, đỡ tay lên // *(B)* Bắt tay vào việc.
động-thuỷ-học *dt.* Môn học về cách dẫn nước vô ra.
động trời *tt. (lóng)* : Lạ-lùng, đặc-biệt, khó thể có : *Chuyện động trời.*
động-vật *dt.* Loài sinh-vật biết tự-ý cử-động và có sự hiểu-biết như : người, thú, côn-trùng.
động-vật-học *dt.* Môn học về động-vật gồm động-vật điện-khí (điện trong thân-thể động-vật), động-vật giải-phẫu (mổ-xẻ thân-thể động-vật), động-vật hình-thái (hình-thể bên ngoài), động-vật phân-loại (chia thành loại), động-vật sinh-lý (sự sinh-hoạt cơ-thể), động-vật sinh-thái (tính-chất và thói quen, mối quan-hệ với ngoại-giới), động-vật tâm-lý (tâm-lý riêng mỗi loài).
động-vật-nham *dt.* Đá do xương lâu đời kết thành.
động-viên *dt.* Gọi lính nhập-ngũ khi có giặc // *(R)* Tập-trung lại hết : *Động-viên anh em, động-viên tinh-thần xung-phong.*
động-viên tại chỗ *dt.* Động-viên nhưng cho tiếp-tục làm việc ở ngành dân-sự cũ, vì xét ra công-việc này có ích cho quốc-phòng.

ĐỘNG *dt.* Hang núi sâu, có thể ở được : *Động Hương-tích, động Thiên-thai, Thạch-động* // *dt.* Thấu-hiểu, rọi sáng.
động-đào *dt. (truyện)* : Động có trồng cây đào // *(R)* Cảnh tiên : *Hiểm-nguy là chốn động-đào, Phải duyên ngư-phủ còn vào được thay CD.*
động-đạt *dt.* Thấu suốt, hiểu rõ.
động yêu *dt. (B)* Nhà chứa gái điếm.
động-phòng *dt.* Buồng cưới được đóng kín : *Động-phòng hoa-chúc* // *(R) dt.* Chung phòng với vợ mới cưới trong đêm đầu : *Đêm động-phòng.*
động-phủ *dt. (truyện)* : Động có tiên ở.
động tiên *dt. (truyện)* : Nơi tiên ở // *(B)* Tiệm hút á-phiện.

ĐỘNG *dt.* Chỗ người sơn-cước ở : *Động Hoa-lư.*

ĐỐP *trt.* *Clg.* Bốp, tiếng kêu ầm : *Nổ cái đốp, tát cái đốp.*

ĐỘP *trt.* Tiếng vật nặng rơi : *Rớt cái độp.*
độp-độp *trt.* X. Đồm-độp : *Mưa rơi độp-độp.*

ĐỐT *dt.* Châm lửa cho cháy : *Đốt chồng, đốt đèn, đốt pháo, đốt thuốc, như thiêu như đốt ; Đốt đèn thì phải khêu tim, Làm thân con gái mua kim để dồi CD* // Cứu, trị bệnh bằng cách đốt liều ngải-cứu khô ngay huyệt chọn sẵn : *Đi đốt, ông thầy đốt* // Chích, cắn : *Kiến đốt, muỗi đốt, ong đốt* // Trui, hâm : *Đốt thép, đốt than* // *(B)* Gièm-siểm, đốc-xúi : *Đốt vô một câu.*
đốt cháy *dt.* Thiêu, cho cháy hết : *Châm lửa đốt cháy như cây đuốc.*
đốt đồng *dt.* Đốt cỏ và cây chồi để làm phân trước khi cuốc xới : *Đốt đồng trồng mía ; Đốt đồng bắt chuột.*
đốt đuốc *dt.* Châm lửa thắp đuốc // *(B)* Kiếm, tìm vật có ít hoặc không có : *Đốt đuốc kiếm không ra.*

đốt giai-đoạn *đt.* Làm tắt ngang, không theo thứ-tự việc làm, để thâu ngắn thời-gian : *Việc học-hành, không thể đốt giai-đoạn được.*

đốt giấy *đt.* Thiêu giấy vàng-bạc và quần áo bằng giấy khi cúng : *Chầm tuần rượu chót rồi đốt giấy đi.*

đốt lò *đt.* Nhúm lửa, chụm củi thật nhiều cho lò nóng : *Đốt lò quay heo ; Đốt lò trui thép.*

đốt lói *đt.* Đốt cây lói cho nổ (X. Lói *dt.*) ‖ (B) *Clg.* Đốc-lói, xúi-giục, xúi-biểu xa-xa bằng cách khiêu-khích hay chọc tức : *Thừa cơn giận của người mà đốt lói thêm* ‖ *tt.* Lơ-láo, ngơ-ngác, bộ bơ-bơ, chẳng hiểu chi nào : *Tuồng mặt đốt lói (như thình-lình nghe tiếng lói nổ).*

đốt lửa *đt.* Nhúm lửa : *Đốt lửa lên nấu ăn.*

đốt lửa trại *đt.* Cuộc chơi tập-thể ban đêm chung-quanh đống lửa giữa rừng hay giữa đồng.

đốt hỗn *đt.* (chm) : Vài kim-khí trong lửa có nhiều gió quá (lửa già), kim-loại sau khi rèn hay bị nứt.

đốt ong *đt.* Đốt ổ (tổ) ong lấy mật : *Vô rừng đốt ong.*

đốt ruột *đt.* Cào ruột khi đói : *Lửa cơ đốt ruột.*

đốt sách *đt.* Không hành nghề nữa : *Dạy nó không được, tôi cũng nên đốt sách cho rồi ; Đoán không trúng thì đốt sách cho rồi.*

đốt sạch *đt.* Đốt cháy hết : *Đốt sạch nhà cửa xóm làng* ‖ (B) Thua hết tiền : *Có bao-nhiêu, đem đốt sạch cả.*

đốt tim đốt phổi *dt.* Nóng-nảy trong tim phổi : *Uống thứ đó nhiều, nó đốt tim đốt phổi hết.*

đốt tiền *đt.* Đánh bài thua : *Ăn-ở không, đi đốt tiền chớ có làm nghề chi đâu.*

đốt than *đt. Clg.* Hầm than, chất củi giữa lò xây đặc-biệt, chung-quanh đốt nhánh chà cho nóng lò, củi ở giữa thành than : *Anh-hùng lỡ vận lên nguồn đốt than CD.*

đốt un *đt.* Đốt cho có khói trừ muỗi và lấy tro làm phân : *Quét nhóm lại đốt un ; Bưng mẻ ra đốt un.*

đốt vía *đt. Clg.* Trừ con sát, lễ cúng trừ bệnh la khóc của trẻ-con còn trong tháng : *Đốt vía cho em ; Lễ đốt vía.*

đốt vôi *dt. Clg.* Hầm vôi hay nung vôi, đốt đá vôi, vỏ sò, ốc... trong lò xây đặc-biệt cho tan thành vôi.

ĐỐT *dt.* Lóng (gióng), từng đoạn có mắt hay có khớp hai đầu : *Mía sâu có đốt tng.*

đốt tay *dt.* Lóng tay : *Bấm đốt tay.*

ĐỘT *đt.* May đứng cây kim và từng mũi một thật nhặt : *Con Hai cắt, con Ba may, con Tư đột, con Năm viền... CD* ‖ *bt.* Co ngón tay ký vào gối người : *Đánh bài ăn đột ; Thiếu năm đột.*

đột trừ *dt.* Đột vào gối con nợ mà trừ món nợ, tức không sao đòi được nợ : *Nó còn thiếu mấy trăm, bây-giờ đột trừ chớ làm gì nó.*

ĐỘT *dt.* Nổi gò, u lên : *Giữa đồng, đột lên một cái gò* ‖ (B) *trt.* Thình-lình, bất-ngờ : *Đang ngủ, đột nghe tiếng la.*

đột-kích *bt.* Đánh úp, trận đánh thình-lình : *Bị đột-kích ; Cuộc đột-kích.*

đột-kính *dt. Clg.* Thấu-kính lồi, mặt kính u (*lentilles convexes*).

đột-khởi *dt.* Nổi lên thình-lình : *Chiến-tranh đột-khởi.*

đột-ngột *trt.* Thình-lình, bất-ngờ : *Nói lên đột-ngột, xảy ra đột-ngột.*

đột-nhập *đt.* Xông vô, vô bất-thình-lình : *Chúng đột-nhập vào giữa đêm khuya.*

đột-nhiên *trt.* Bỗng đâu, khi không, tự-nhiên xảy ra : *Đang vui cười, đột-nhiên lăn ra khóc.*

đột-phá *đt.* Đánh-phá thình-lình : *Đột-phá chùa-chiền.*

đột-tập *đt.* Nh. Đột-kích.

đột-tấu-kích *dt.* Cuộc bắn-phá thoạt ẩn thoạt hiện (*coup de main de va et vient*).

đột-tiến *đt.* Tiến mạnh cách bất-ngờ : *Đột-tiến mau chóng.*

đột-xuất *đt.* Ra, chảy ra thình-lình : *Mồ-hôi đột-xuất.*

ĐƠ *trt. Clg.* Đờ hoặc Đớ, liệt, không cử-động : *Cứng đơ, chết đơ, ngay đơ.*

đơ chân *tt.* Chân không cử-động được vì tê hay bại : *Ngồi lâu đơ chân ; Đơ chân mấy tháng nay, có đi đâu được.*

đơ tay *tt.* Xụi, tay không co-duỗi cử-động chi được ‖ (bạc) Tay không ăn-thua, cụng, không đánh nhau được : *Đơ tay cả, có ai la đâu chơi.*

ĐỜ *bt. Clg.* Đơ, thừ ra, không, cử-động, không biết ăn-nói làm sao : *Bị lật tẩy, đờ ra đó chịu.*

đờ-đẫn *tt.* Nhụ-nhựa, uể-oải, chậm-chạp : *Trông người đờ-đẫn* ‖ Nhừ-tử, đờ chết đờ sống : *Bị đánh đờ-đẫn.*

đờ người *tt.* Thừ người, chết đứng, sờ-sửng.

không cử-động nói-năng được : *Hồ-thẹn đớ người, sửng-sốt đớ người.*

ĐỚ tt. Clg. Đơ, cứng, không uốn được để nói : *Đứt gân máu nên lưỡi đớ, tay xụi, mắt mờ* // Nghẹn-ngào, không nói được : *Đớ đó chịu chớ có nói-năng gì.*

đớ-đớ trt. Clg. Đớ-đớ hay Ú-ớ, nói cách khó-khăn vì lưỡi uốn không được : *Nói nghe đớ-đớ.*

đớ lưỡi tt. Cứng lưỡi, lưỡi không uốn được để nói : *Bị đớ lưỡi nên chỉ ú-ớ ra dấu* // Nghẹn-ngào, đuối lý, làm thinh chịu : *Bị chỉ ngay mặt nên đớ lưỡi.*

ĐỠ bt. Trợ, giúp công hoặc của : *Đỡ-đần, đỡ đầu, đỡ tay ; Giá vua bắt lính đàn-bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm CD* // Dùng tay hay đồ-vật hứng cho đừng trúng mình, đón ngăn, che-chở, nưng lên : *Đánh đỡ, nâng-đỡ, cò đỡ ; Ghé vai gánh đỡ sơn-hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu CD* // Giảm, bớt, tạm-bợ : *Bệnh đã đỡ, dùng đỡ, tạm đỡ, ăn đỡ ; Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng CD.*

đỡ buồn bt. Làm cho bớt cơn buồn : *Nghe đỡ buồn ; Chơi đỡ buồn.*

đỡ cơm đt. Làm cho ít tốn cơm : *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm CD.*

đỡ chân đỡ tay trt. Cáng-đáng cho những việc vặt : *Cho nó ở đỡ chân đỡ tay.*

đỡ dạ đt. Nh. Đỡ đói.

đỡ dậy đt. Nâng người đang nằm ngồi dậy hoặc đang ngồi đứng lên : *Được đỡ dậy, và bén mở mắt ra.*

đỡ-đần đt. Làm giúp mọi việc : *Đỡ-đần công-việc.*

đỡ đầu đt. Dẫn-dắt, che-chở : *Đỡ đầu vô làm trong sở* // Nhận làm bố (cha đỡ đầu) theo đạo Da-tô.

đỡ đầu con trt. Nuôi con nuôi để cầu sự may-mắn trong việc sinh-sản và nuôi-dưỡng sau này : *Nhờ nuôi đỡ đầu con thằng đó, sau tôi mới sinh được hai đứa này.*

đỡ đẻ đt. Clg. Hộ-sinh, giúp sản-phụ sinh-sản dễ-dàng và làm tất-cả các việc về hộ-sinh.

đỡ đói trt. Ăn sơ-sài cho bớt đói : *Ăn đỡ đói chớ chưa no.*

đỡ đòn đt. Che người bị đánh, ngăn đòn giùm : *Tiếng còn đã đỡ đòn cho võ-sĩ bị tấn-công ; Phải chi nhan-sắc em còn, Anh vô đó để đỡ đòn cho em CD.*

đỡ đòn-dông đt. Chịu một đà cây đòn-dông để người thợ cái gác đầu kia lên đầu hai cây kèo giao lại, việc làm bắt-buộc và rất hệ-trọng của người chủ nhà, nên phải chọn ngày giờ thật tốt.

đỡ-đỡ bt. Hơi đỡ : *Bệnh đã đỡ-đỡ ; Người đó làm việc cũng đỡ-đỡ ; Ăn chút-đỉnh cho đỡ-đỡ ; Lúc này đỡ-đỡ chớ không túng lắm.*

đỡ-đùng đt. (d) : Bớt, giảm : *Uống thang thuốc vô, không đỡ-đùng chi ráo.*

đỡ đứng đt. Chịu cho người hoặc vật đang nằm hay ngả nghiêng đứng thẳng lên : *Đỡ đứng người say, đỡ đứng cái nhà.*

đỡ-gạt đt. Đỡ và gạt tay hay võ-khí người : *Bắt-bắt, hết đỡ-gạt nổi* // (R) Che-chở, bênh-vực : *Đem nó theo đặng nó đỡ-gạt giùm.*

đỡ giấc trt. Nằm nghỉ giây lát cho đừng mệt : *Nằm đỡ giấc chớ có ngủ-nghê chi đâu* // (R) Tạm, lấy có : *Xài đỡ giấc cũng được.*

đỡ khát trt. Ít ít cho bớt khát : *Uống chút-đỉnh đỡ khát.*

đỡ khổ trt. Bớt khổ, qua được một việc khó : *Lúc này cũng đỡ khổ.*

đỡ lòng đt. Nh. Đỡ đói.

đỡ lời đt. Không nhận lý-lẽ người cách nhẹ-nhàng, lễ-độ : *Ông nói vậy, tôi xin đỡ lời...* // Chữa lời nói kẻ khác : *Có anh đỡ lời, không thì tôi bị bắt lỗi rồi.*

đỡ mệt tt. Bớt mệt : *Nhờ chích mũi thuốc, đỡ mệt* // (B) Bớt túng-thiếu : *Nhờ có đi làm nên cũng đỡ mệt.*

đỡ mình đt. Che thân : *Áo tuy xấu, cũng đỡ mình được.*

đỡ-ngăn đt. Nh. Đỡ-gạt.

đỡ ngặt trt. Tạm đỡ lúc ngặt-nghèo : *Dùng đỡ ngặt ; Tuy vậy, cũng đỡ ngặt được một lúc.*

đỡ nhẹ đt. Đỡ không hết sức khi bị đánh : *Và chỉ đỡ nhẹ mà tôi cũng ê tay* // (B) Bợ, chớp, ăn-cắp, móc túi người : *Bị đỡ nhẹ cây bút máy.*

đỡ tay trt. X. Đỡ chân đỡ tay.

đỡ tiền trt. Tốn ít : *Mua vé hạng ba cho đỡ tiền.*

đỡ tốn trt. Nh. Đỡ tiền.

đỡ túng tt. Bớt thiếu-thốn : *Lúc này cũng đỡ túng.*

đỡ thay đt. Giùm-giúp, thay thế, làm việc giùm : *Việc nhà ai kẻ đỡ thay cho nàng? CD.*

đỡ vớt trt. Tạm được : *Có nó cũng đỡ vớt.*

ĐỢ đt. Cho ở làm việc nhà lấy tiền trước : *Bán vợ đợ con ; Ở đợ* // (B) Cầm-thế : *Đợ ruộng ; Bán đợ.*

đợ-đần *đt.* (đ) : Nh. Đợ : *Bán phứt cho rồi, đợ-đần làm chi ; Nghèo quá, phải đợ-đần con-cái lấy tiền trả nợ.*

đợ đứng *đt.* Bán đứng, ép người ở đợ cho mình lấy tiền : *Con nọ không chịu, mà nó cũng đem đợ đứng.*

đợ nát lời *đt.* Đợ theo lối « Nhân huỷ công, tài huỷ lợi », lấy một số tiền rồi cho ở hoài đến bao-giờ có tiền trả đủ để chuộc người ở lại, trong khi ấy, tiền không tính lời mà người ở cũng không tính công.

đợ năm *đt.* Cho ở lấy tiền từng năm và lấy trước.

đợ tháng *đt.* Cho ở lấy tiền từng tháng và lấy trước.

ĐỜI *bt.* Khoảng thì-giờ từ khi sinh tới khi chết : *Một đời người, nửa đời người, trọn đời* ‖ Thế-hệ, lớp người : *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời ; Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh-hiển đời con sang giàu* ‖ Việc thế-gian, ngoài thế (không tu-hành) : *Dưới đời, trên đời, trong đời, ngoài đời ; Đạo và đời phải đi đôi ; Ở đời há dễ quên đời đặng, Tình thiệt so hơn cũng gọi là TTT* ‖ Sự sống, nếp sống, cách sống : *Hiểu đời, rành đời, việc đời, hộ đời ; Ở đời phải biết ngậm-hờn CD* ‖ Khoảng một ông vua ở ngôi : *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn TTT ; Bao-giờ đồng ruộng thảnh-thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn, Nghiêu CD* ‖ Lâu-dài, mãi-mãi : *Lâu đời, xài đời ; Một người một xứ mà thương nhau đời ; Cầu cho cha mẹ sống đời với con CD.*

đời chồng *đt.* Thời-gian lấy một người đàn-ông làm chồng : *Đã hai đời chồng mà không có một con nào cả.*

đời đời *trt.* Mãi-mãi, còn luôn : *Trước là vinh-hiển tông-đường, Bố công đèn sách lưu phương đời đời CD.*

đời nay *trt. Clg.* Đời nầy, thời bây-giờ, thế-hệ bây-giờ : *Đời nay trả báo nhãn-tiền CD.*

đời nào *trt.* Không khi nào, khó xảy ra : *Giậm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra ; Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con CD.*

đời sau *trt.* Những thế-hệ sau nầy : *Bòn tro đãi trấu làm giàu, Đời nay nguyền-rủa đời sau ăn-mày CD.*

đời sống *đt.* Thời-gian sống : *Con người phải nhìn 1/3 đời sống đặng ngủ* ‖ Cách sống, nếp ăn-ở : *Đời sống được thơ-thới.*

đời sống mới *đt.* Nếp sống, cách ăn-ở theo thời-đại văn-minh : *Cổ-động đời sống mới.*

đời thuở *trt.* Ít có, chỉ có một : *Đời thuở nhà ai lại thế ?*

đời thuở nào *trt.* Nh. Đời nào : *Đời thuở nào có việc như vậy.*

đời trước *đt.* Thuở trước, trước đời mình : *Đời trước, đàn-ông đều bới (búi) tóc chớ không hớt ngắn như bây-giờ.*

đời vợ *đt.* Thời-gian lấy một người đàn-bà làm vợ : *Hồi đời vợ trước, tôi có cực như bây-giờ đâu.*

đời vua *đt.* Khoảng thời-gian trị-vì một ông vua : *Đời vua Gia-long, có nhiều người Pháp làm quan trong triều-đình Việt-nam.*

đời xưa *bt. Clg.* Cổ-thời, vào lúc cách đời nay lâu lắm : *Chuyện đời xưa ; Đời xưa trả báo thì chầy ; Đời xưa gian-nịnh biết bao, Thái-sư nay ác khác nào tội xưa LVT.*

ĐỜI BẾP *đt.* Gạt bớt tro đề lửa cổ cháy.

ĐỚI *bt.* X Đãi.

ĐỢI *đt.* Chờ, chực cho gặp, cho thấy : *Chờ đợi, trông đợi, mong đợi ; Hết hè rồi lại sang thu, Khác nào như đá vọng-phu đợi chồng CD.*

đợi chờ *đt.* Đợi cách trì-chí, công-phu : *Già ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương CD.*

đợi mong *đt.* Đợi mà lòng mong-mỏi được việc : *Đưa con vui đạo phu-tòng, Đợi mong chút cháu vui trong tuổi già CD.*

đợi nước *đt.* Đợi cho nước sôi, cho nước lớn, cho nước trong : *Sông sâu nước đục lờ-đờ, Cắm sào đợi nước bao-giờ cho trong CD.*

đợi thời *đt. Clg.* Trùm chăn, đợi thời-vận, đợi cơ-hội may-mắn, không ra mặt tranh-đấu : *Ngồi đợi thời, chính-sách đợi thời.*

đợi trông *đt.* Đợi mà lòng trông thắt-thẻo : *Nhạn về biển bắc nhạn ơi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông CD.*

ĐƠM *đt.* Mọc ra, trổ ra : *Đơm bông trổ nụ* ‖ (R) Gắn, sắp có thứ-tự, ngăn-lớp : *Đơm cơm, đơm xôi, đơm cỗ ; Con Sáu đơm nút, con Bảy vắt khuy* ‖ Cúng cơm người chết : *Vợ chồng là đạo gia-cang, Ngày đơm tháng quải sửa-sang trị đường CD.*

đơm-cúng *đt.* Đem cỗ đến cúng từ-đường ‖ (R) *Clg.* Đơm-quải, giỗ-quải, cúng người chết : *Lấy ai đơm-cúng khói hương phụng-thờ CD.*

đơm-đặt *đt.* Bịa, bày-đặt : *Đơm-đặt nên điều.*

đơm-quải *đt.* X. Đơm cúng.

ĐƠM *dt. Clg.* Đăng, vật bện bằng tre hay nứa để bắt cá (X. Đăng).

ĐỜM *dt.* X. Đàm.

ĐỞM *dt.* X. Đảm.

ĐƠN *dt.* X. Đan : *Cao đơn hườn tán.*

ĐƠN *dt.* Tờ giấy kê-khai : *Hoá-đơn, thực-đơn, đơn hàng, đơn thuốc* ‖ Giấy có ký tên kêu-nài hay xin-xỏ : *Đâu đơn, làm đơn, nguyên-đơn, gởi đơn, đơn xin việc, viết đơn mướn.*

đơn-từ *dt.* Đơn trình-bày, xin-xỏ : *Vô xin miệng, đơn-từ chỉ cho lộn-xộn.*

đơn-trạng *dt.* Đơn kêu-nài, thưa-kiện : *Muốn kiện, phải có đơn-trạng hẳn-hoi.*

ĐƠN *dt. (bh)* : Bệnh da nổi mẩn đỏ : *Nổi đơn, phong-đơn.*

ĐƠN *bt.* Lẻ, chiếc, một mình : *Cô-đơn, đánh đơn ; Chăn đơn gối chiếc ; Gió kép mưa đơn.*

đơn-âm *dt.* X. Độc-âm.

đơn-bạc *tt.* Mỏng-manh, phận bạc một mình : *Ngó lên hương tắt đèn lờ, Tấm thân đơn-bạc biết nhờ cậy ai CD.*

đơn-bào *dt.* Bạch-huyết-cầu chỉ có một tế-bào *(monocyte).*

đơn-bào tiền-hạt *dt.* Sinh-vật không có chủng-tính về đực cái, không có lạp-thể và ti-lạp-thể, không chất-tố, chỉ có một tiền-hạt *(protistes procaryotes).*

đơn-bản-vị *dt.* Chế-độ tiền-tệ căn-cứ trên giá-trị vàng hay bạc để đúc ra tiền vàng hay tiền bạc *(monométallisme).*

đơn-ca *dt.* Ca một mình.

đơn-canh *dt.* Sự trồng trặt một thứ cây trên một thửa đất *(monoculture).*

đơn-cử *dt.* Tách riêng ra mà so-sánh, mà làm chứng : *Đơn-cử một việc.*

đơn-cực *tt.* Chỉ có một đầu : *Tế-bào đơn-cực (unipolaire).*

đơn-chất *dt.* Chất không thể phân-tách thành nhiều chất khác được.

đơn-chiếc *tt.* Một mình, ít người : *Anh đi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn-chiếc đã thì có em CD.*

đơn-danh *bt.* Một tên một, một mình, không đứng liên-danh với người khác : *Sổ đơn-danh, tranh-cử đơn-danh.*

đơn-diệp *dt.* Lá chiếc, mỗi cọng một lá : *Xoài, đu... là loại cây đơn-diệp.*

đơn-đao *dt.* Một cây đao, khí-giới xưa : *Cầm đơn-đao xông vào ; Đơn-đao phó-hội.*

đơn-điệu *dt.* Khúc hát một điệu đều-đều ‖ (B) Cách máy-móc, không linh-động.

đơn-độc *tt. Clg.* Cô-độc, lẻ-loi một mình ‖ *dt. (bh)* Bệnh nhiễm-trùng có đặc-tính làm sưng đỏ mặt ngoài của da do loại chuỗi-cầu-trùng gây ra *(érysipèle).*

đơn-giản *bt.* Đơn-sơ giản-dị, không rườm-rà, phiền-phức : *Cuộc đời đơn-giản ; Cử-hành đơn-giản.*

đơn-nguyên-luận *dt. (triết)* : Thuyết chủ-trương chỉ có bản-chất thực-tại mới thuyết-minh được cơ-điện vũ-trụ.

đơn-nguyên-tử *tt.* Chỉ có một nguyên-tử trong mỗi phân-tử của thể đơn.

đơn-phái *tt.* Một giống, hoặc cái hoặc đực : *Hoa đơn-phái.*

đơn-phương *trt.* Một bên, một chiều : *Đơn-phương quyết-định.*

đơn-sai *dt.* Điêu-bạc, giả-trá : *Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề K.*

đơn-số *dt.* Số lẻ : *1, 3, 5 là những đơn-số.*

đơn-sơ *tt.* Sơ-sài, giản-dị : *Đơn-sơ thôi !*

đơn-thân *tt.* Một mình : *Đơn-thân độc-mã.*

đơn-thể *dt.* Vật-thể do một nguyên-chất tạo ra.

đơn-thuần *tt.* Ròng, không pha-trộn : *Giống đơn-thuần* ‖ *(Pháp)* Đơn-giản thuần-nhất, tính đơn-giản một sự-việc, không điều-kiện phàm-phụ : *Sự thừa-nhận đơn-thuần (pure et simple).*

đơn-thường cấm-chỉ *dt. (Pháp)* : Sự vi-phạm làm trở-ngại một công-việc *(empêchement simplement prohibitif).*

đơn-vị *dt.* Tiêu-chuẩn để đo-lường, tính-toán, tiêu-pha, v.v... : *Cây thước là đơn-vị đo bề dài : Đơn-vị binh-chủng, đơn-vị tiền-tệ...*

ĐỜN (ĐÀN) *dt.* Loại nhạc-khí có dây để khảy (gảy) hoặc đánh hay kéo tiêu-khiển : *Chơi đờn, đánh đờn, kéo đờn, hoà đờn ; Đờn bầu, đờn cò, đờn độc-huyền, đờn gáo, đờn nhị... : Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây* ‖ Khảy, đánh hoặc kéo cho ra tiếng đờn : *Đờn ca xướng hát, đờn chơi vài bản, học đờn.*

đờn-địch *dt.* Cây đờn và ống tiêu ‖ *(R) dt.* Chơi mọi thứ đờn : *Đờn-địch tối ngày.*

đờn độc-chiếc *dt. Clg.* Độc-tấu, đờn một mình một cây, không người hoà với.

đờn hoà *dt. Clg.* Hoà đờn, hoà-tấu, nhiều người cùng đờn ăn rập một bản.

đờn phá *dt.* Đờn kiểu-cọ lăng-xăng cốt làm cho người ca hay những người đờn chung rối-loạn tinh-thần mà trật nhịp.

đờn tre *dt.* Tiếng tre nghiến nhau kẽo-kẹt khi bị gió đàn ngọn : *Đờn tre nảo-nuột đu-đương, Dưới ao nhái hát bên đường ve ngâm CD.*

đờn xạo dt. Nh. Đờn phá.

ĐỚN tt. Nh. Đốn: *Đớn hèn, đớn mạt.*

ĐỚN dt. Gạo xay, giã hay vỡ.

ĐỚP dt. Táp, dùng miệng ngoạm thật lẹ: *Cá đớp bọt, đớp mồi* // (B) Chớp, xớt, ăn-cắp, móc túi: *Bị đớp mất cây bút máy.*

ĐỚT trt. Cách nói không sửa, khó nghe do chót lưỡi bằng, dài hay dày, khó uốn: *Nói đớt.*

đớt-đát bt. Clg. Đọt-đọt, nói đớt: *Đớt-đát khó nghe; Nói đớt-đát.*

ĐỢT dt. Lớp, lần, bận, từng loạt: *Đợt sóng, đợt nhất, đợt nhì.*

đợt sóng mới dt. Lớp người trẻ tuổi, sinh-hoạt theo nếp trẻ-trung, yêu đời, đón nhận mọi phát-minh mới về nghệ-thuật, văn-hoá...

ĐỢT-ĐỢT trt. X. Đớt-đát.

ĐU dt. Trò chơi nhún mình trên miếng ván treo lòng-thòng trên cao: *Đánh đu, xít đu; Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang-vân CD.*

đu bầu dt. Đu có hai cọc trồng giụm đầu hoặc bắc xà ngang, treo lòng-thòng miếng ván cho một hay hai người đứng nhún.

đu-đôi trt. Đôi-đáp qua lộn-lạo, không dứt-khoát: *Nói đu-đôi.*

đu-đưa trt. X. Đầy-đưa.

đu lộn dt. Nh. Đu bầu.

đu ngô dt. Tấm bửng dài có khoét lỗ tròn ở giữa, tròng vào cọc ngắn cắm sâu dưới đất, hai người ngồi hai đầu tấm bửng mà nhún và cho xây quanh cây cọc.

đu rút dt. Sợi dây dài máng trên xà ngang giữa hai trụ, một đầu dây thắt vòng để xỏ bàn chân đạp lên, tay nắm đầu dây kia mà phăn để rút mình lên.

đu tiên dt. Đu to và tròn như trái khế, giữa có trục lăn, mỗi khía ngồi được đôi ba người.

ĐU dt. (lóng): Tiếng chửi-thề: *Đu bà, đu họ, đu mẹ.*

ĐU-ĐỦ dt. (thực): Loại cỏ to, cây suôn, cao từ 2 tới 5 m., mủ trắng đục, lá to hình chân vịt, cuống dài bộng, hoa loại biệt-chu, trái to, tròn và dài, vỏ xanh, khi chín vàng cam, có nhiều hột nhỏ, cơm ngọt có 64 % nước, 8% đường *glucose*, 0,6 % *protéin*, 0,22 % *phosphore*, 0,24 % *calcium*, 34 % gồm các sinh-tố A, C, B1, B2, PP, *magnésium*, sắt: mủ có chất cao-su, tùng-chỉ, *aminô-acit*, dầu, *acit-malic* và vài nhiều-tố như *lipase* và *papain* (*Carica Papaya*).

đu-đủ đực dt. Cùng giống với đu-đủ nhưng trái nhỏ, cuống dài thòng đến 50 cm.

đu-đủ tía dt X. Thầu-dầu.

ĐÙ dt. (lóng): Tiếng chửi-thề (X. Đu): *Đù cha con bướm trắng đù mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua CD; Ba hồi trống giục đù cha kiếp, một nhát gươm đưa đéo mẹ đời CBQ.*

ĐÚ dt. Hí, giỡn, đùa-nghịch lẳng-lơ.

đú đa đú đởn tt. X. Đú-đởn.

đú-đởn tt. Hí-hởn, vui đùa, không nghiêm: *Vì quan đú-đởn nên dân nó lờn (nhờn).*

đú mỡ tt. Lẳng mỡ, đùa giỡn quay-cuồng, say-sưa.

ĐỦ bt. Vừa đúng số, không thiếu, không sót: *Ăn-thua đủ, đi đủ, đóng đủ, tháng đủ, thiếu đủ, trả đủ; Năm canh chầy thức đủ năm canh; Phân đâu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa HXH.*

đủ ăn tt. Chi-tiêu đủ, không giàu, không mắc nợ.

đủ ăn đủ mặc tt. Nh. Đủ ăn.

đủ bộ bt. Clg. Đủ pho, trọn bộ: *Truyện đủ bộ, sạn đủ bộ.*

đủ bộ tam sênh trt. Đủ ba con hy-sinh để cúng hay ba món thay thế: cua, thịt heo, trứng vịt // Đủ mặt ba người một nhóm, một phe, có thể bàn-cãi hay toan-tính: *Đủ bộ tam sênh rồi, ráp lại!*

đủ cặp tt. Chẵn cặp, không lẻ-loi: *Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi CD.*

đủ dùng trt. Clg. Đủ xài, đủ tiêu-pha, đủ dùng hằng ngày: *Quần-áo đủ dùng, tiền-bạc đủ dùng.*

đủ điều trt. Nhiều chuyện, lắm điều: *Đủ điều nọ kia* // Đầy-đủ, hoàn-toàn: *Người sao hiếu-nghĩa đủ điều K.*

đủ đôi tt. Có đôi bạn, không lẻ bạn: *Người ta như đũa đủ đôi, Cầm mình xấu số mồ-côi một mình CD.*

đủ-đỏi trt. Đủ tiền đắp-đổi qua ngày, không túng-thiếu: *Rán cho đủ đỏi, không thì mệt lắm.*

đủ lễ trt. Đủ cách-thức xã-giao, phong-tục và lễ-vật: *Đi đủ lễ, làm đủ lễ, tới đủ lễ; Anh về thưa mẹ cùng cha; Sắm-sanh đủ lễ giao-hoà cùng em CD.*

đủ mặt trt. Đủ người có phận-sự: *Tới đủ mặt, họp đủ mặt, đủ mặt anh em.*

đủ pho tt. Nh. Đủ bộ.

đủ số trt. Đúng số định: *Trả đủ số tiền; Đếm đủ số rồi giao lại.*

đủ sức *bt.* Có đủ tiền-bạc, tài-bộ hay thể-lực để đương-đầu hay đáp-ứng với người hay với sự-việc : *Đủ sức mua, đủ sức ăn-thua, đủ sức chịu.*

đủ tiêu *trt.* Đủ tiền tiêu-phí, không thiếu : *Làm đủ tiêu.*

đủ tư-cách *trt.* Đàng-hoàng, lịch-thiệp : *Con người có đủ tư-cách* // Đủ năng-lực về pháp-lý : *Ông ấy có đủ tư-cách thay mặt cho Công-ty.*

đủ xài *trt. Nh.* Đủ tiêu.

ĐỤ *đt.* X. Đéo.

ĐUA *đt.* Thi, tranh (ganh), cùng ra tài, rán sức cho biết ai hơn kém : *Chạy đua, thi đua, tranh đua ; đua ăn đua mặc, đua sức đua tài ; Ai đua sông trước thì đua, Sông sau có miếu thờ vua thì đừng CD* // *dt.* Cuộc thi hơn kém : *Đua thuyền, đua ngựa.*

đua băng đồng *dt.* Cuộc đua chạy bộ hay xe-đạp đường trường có băng ngang ruộng, đồng hay rừng, có chỗ phải vác xe trên vai chạy.

đua bền *dt. Clg.* Đua đường trường, các cuộc chạy bộ, xe đạp hay cỡi ngựa chạy xa.

đua bơi *dt. Clg.* Đua thuyền, các cuộc bơi thuyền đua trong các ngày lễ // Lối đua, các cuộc lội đua trong hồ hay dưới sông.

đua chậm *dt.* Cuộc thi xe-đạp chạy chậm, té chống chân xuống đất bị kể thua, chậm nhất thắng cuộc.

đua chen *dt.* Bay-nhảy, tranh hơn thua trong đám đông : *Đua chen ra mặt với đời.*

đua-đòi *dt.* Tranh nhau, bắt-chước xa-xỉ cho bằng hoặc hơn người : *Đua-đòi ăn-mặc.*

đua đường trường *dt.* X. Đua bền.

đua loại *dt.* Cuộc đua xe-đạp nhiều vòng, mỗi vòng loại người chót.

đua nở *dt.* Nở một loạt : *Trăm hoa đua nở.*

đua nước ngạp *dt. Clg.* Đua nước rúc hay chạy tốc-lực, các cuộc đua đường ngắn.

đua nước rúc *dt.* X. Đua nước ngạp.

đua ngựa *dt.* X. [illegible] ngựa // *trt. (lóng)* Ăn-trợt, cho leo cây, bất-tín : *Nói đua ngựa ; Đua ngựa rồi đa !*

đua nhau *dt.* Cùng nhau một loạt : *Đua nhau mua vé vào xem ; Đua nhau mua đọc ; Tết đến thì đua nhau mua sắm.*

đua rào *dt.* Cuộc chạy đua có nhảy rào.

đua tính giờ *dt.* Cuộc đua xe-đạp trên dưới 100 cây-số, mỗi người khởi-hành cách nhau 5 phút, ai ít giờ được kể thắng.

đua tranh *dt. Clg.* Tranh đua, giành nhau hơn kém : *Đua tranh rào-riết.*

đua vòng chảo *dt.* Cuộc đua xe-đạp trên vòng đua xây nghiêng như cái chảo, người xem ngồi trên cao.

ĐÙA *dt.* Gạt, đẩy ra, kéo cho bằng mặt : *Đùa ra, đùa thóc, đùa lại* // *trt.* Bừa, càn, đại, hành-động ngang-tàng, không nể-nang, không hỏi trước sau : *Đánh đùa, mắng đùa, chửi đùa* // *Clg.* Chạy, nói lọt mông chạy mình, làm cho chỗ đầy chỗ thưa : *Hàng đùa.*

ĐÙA *bt.* Bỡn-cợt, trêu-chọc : *Chơi đùa, nói đùa ; Không nên đùa kẻ tật-nguyền.*

đùa bỡn *dt.* Giỡn chơi : *Đùa bỡn cho vui.*

đùa cợt *dt. Nh.* Đùa bỡn.

đùa giỡn *dt.* Chơi giỡn với nhau : *Trẻ-con đùa giỡn trước sân.*

đùa nghịch *dt.* Giỡn cách nghịch-ngợm, có hại cho người.

ĐŨA *dt.* Cặp que dùng để gắp : *Chiếc đũa, đôi đũa, đũa tre, đũa ngà, đũa nhôm, đũa nhựa ; Cầm đũa ; Vợ đũa cả nắm ; Đôi ta như đũa nòng-nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha ; Tiếc công giã gạo ba trăng, Đũa mun chén bịt ngồi ăn không đền CD* // *(R)* Que giống đũa : *Đánh đũa, cặp đũa xe-đạp, đậu đũa, trái so-đũa.*

đũa bếp *dt. Clg.* Đũa cả, đũa to một đầu bằng giẹp dùng xới và đơm cơm.

đũa cả *dt.* X. Đũa bếp.

đũa con *dt.* Đũa dùng trên mâm cơm.

đũa hàn *dt.* Que sắt dài dùng hàn xì.

đũa ngọc *dt. (B)* : Hai hàng nước-mắt người đẹp : *Trách ai gây việc đa-đoan, Cho đôi đũa ngọc dưới làn mi cong CD.*

đũa sắt *dt.* Đôi đũa bằng sắt để gắp than.

ĐÚC *dt.* Đổ vào khuôn những kim-loại nấu chảy cho thành món đồ dùng : *Đúc chuông, đúc lư, đúc súng, đúc tiền* // Nhập lại, dồn lại thành : *Chung đúc, hun-đúc, nung-đúc, un-đúc* // Rập, ép, cho con mái ở chung với con trống để gây giống : *Đúc cá thia-thia* // Tên thứ bánh bằng bột gạo ăn với mật : *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng CD.*

đúc chì *dt.* Nấu chì đổ khuôn // *(chm)* Nấu chì đổ vào khuôn chữ bằng giấy xốp để thành bản chì dùng in cho đừng mòn chữ cái và nếu cần, đúc thành nhiều bản để in trên nhiều máy cho nhanh : *Sửa khuôn theo bản vỗ xong rồi đúc chì.*

đúc-kết *dt.* Hợp nhiều đề-nghị, nhiều kinh-nghiệm lại để làm thành một quyết-nghị chung hay một nguyên-tắc chung : *Đọc kỹ hết rồi đúc-kết lại cho gọn.*

ĐỤC *dt.* Dụng-cụ thợ mộc cán gỗ lưỡi thép mài nghiêng để khoét lỗ, móc rãnh hay chặn đầu gỗ : *Cái đục, lưỡi đục, dùi đục* ‖ *đt.* Dùng lưỡi đục và dùi đục : *Đục lỗ, đục mộng* ‖ *(R)* Gặm, nhấm, ăn sâu vô : *Mối đục gỗ, ruồi đục ghẻ* ‖ *(B)* Nài xin, ăn hối-lộ : *Đẽo-đục, đục của dân.*

đục bạc *dt.* Thứ đục lớn.

đục chàng *dt.* Cái đục và cái chàng : *Thợ mộc gì không có đục chàng chi ráo.*

đục-đẽo *dt.* Đục và đẽo ‖ *(B)* Nài xin mỗi khi một ít : *Cứ đục-đẽo tiền-bạc luôn.*

đục gộc *dt.* *(cũm)* : Cái đục dùng đục lỗ vuông *(bédane équarrisseur).*

đục hom *dt.* Thứ đục nhỏ.

đục khe *dt.* Cái đục dùng móc rãnh *(bédane).*

đục-khoét *dt.* Đục lỗ sâu ‖ *(B)* Ăn hối-lộ, ăn-cắp của công : *Đục-khoét của dân, đục-khoét công-nho.*

đục mộng *dt.* Cái đục lưỡi thon dài dùng khoét lỗ vuông hoặc dài.

đục sắt *dt.* Lưỡi đục bằng thép cứng, không cán gỗ, dùng đục đứt sắt dày, sắt miếng.

đục tông *dt.* Thứ đục lớn có ống để tra cán.

đục vũm *dt.* Cái đục lưỡi lòng-máng dùng đục lỗ tròn hoặc rãnh hình bán-nguyệt.

ĐỤC *tt.* Vẩn bùn, bụi, cặn làm cho không trông suốt : *Nước đục, kiếng đục ; Đục nước béo cò ; Đừng xáo nước đục đau lòng cò con CD* ‖ Ngu-ngốc, tối-tăm : *Đồ đục, ngu đục, tuồng mặt đục (lời mắng).*

đục cảm *tt.* Tính rất đục của thuỷ-tinh : *Kiếng đục cảm.*

đục ngàu *tt.* Tính rất đục của chất lỏng : *Nước lão đục ngàu.*

đục ngừ *tt.* Tật đục, tính đục của chất lỏng : *Bùn vẩn đục ngừ.*

đục mặt *tt.* Có vẻ mặt khờ-khạo, ngơ-ngác : *Người ta mắng mà đục mặt ra đó !*

đục trời *tt.* Xấu trời, trời nhiều mây, sắp mưa : *Bữa nay đục trời, không nên ra khơi.*

đục vẩn *tt.* Đục lắm : *Nước đục vẩn.*

ĐUỀNH *tt.* Hờ-hững, ít để ý : *Tính sao đuềnh thế ?*

đuềnh-đoàng *tt.* Lãnh-đạm, không quan-tâm : *Đuềnh-đoàng như người mất vía.*

đuềnh-tính (tánh) *dt.* Tính người lợt-lạt, không vồn-vã : *Y đuềnh-tính lắm.*

ĐUỂNH-ĐOẢNG *tt.* X. Đuệnh-đoạng.

ĐUỆNH-ĐOẠNG *tt.* Khờ-dại : *Người đuệnh-đoạng.*

ĐUI *tt.* Mù, bệnh hay tật ở mắt, không trông thấy : *Người đui, mắt đui ; Giả đui giả điếc.*

đui-mù *tt.* Tức đui : *Đui-mù gì sao mà chẳng thấy ?*

đui-tối *tt.* Nh. Đui-mù.

ĐÙI *dt.* *(thể)* : Vế, bắp chân từ háng đến gối : *Đùi gà, đùi bò, bắp đùi, quần đùi.*

đùi heo *dt.* Đùi con lợn (heo) ‖ *(lóng)* Bao da đựng súng lục : *Mang đùi heo.*

đùi non *dt.* Vế non, phần bệu phía trong bắp đùi : *Véo đùi non.*

ĐÙI *dt.* Dùi, roi trống : *Cầm đùi.*

ĐÙI-ĐỤI *trt.* Tiếng nện mạnh trên vật mềm : *Thoi đùi-đụi, bước đùi-đụi.*

ĐŨI *dt.* Thứ hàng dệt bằng tơ gốc : *Chợ Đũi ; Thắt lưng đũi tím nhẫn đồng đeo tay CD.*

ĐỤI *trt.* Nh. Đùi-đụi : *Té cái đụi.*

ĐUY-RA-LY *dt.* Hợp-kim gồm có A-lu-manh pha 4 % đồng đỏ, 0,50 % Ma-nhê-zi, 1 % Man-gan, nhẹ và rất cứng *(duralumin).*

ĐÙM *dt.* Túm lại thành bọc : *Lá lành đùm lá rách* ‖ *dt.* Bọc, chùm : *Cơm đùm cơm vắt ; đùm ruột* ‖ Cái bao của cây trục, cây ví, cây cốt bánh xe, có lỗ xỏ căm và ổ đạn : *Đùm sắt, đùm nhôm, đùm xe bò* ‖ *(B) dt.* Bao-bọc, che-chở : *Đùm-bọc.*

đùm-bọc *dt.* Bao-bọc, nuôi-dưỡng, che-chở : *Anh em đùm-bọc lẫn nhau.*

đùm-đậu *dt.* Đậu-bạc, trọ, ở nhờ nơi nhà người : *Tới đâu xin đùm-đậu ở đó.*

đùm-đề *trt.* *Clg.* Đùm-đùm đề-đề, kềnh-càng, đeo-theo : *Bưng xách đùm-đề, vợ con đùm-đề.*

đùm-đùm đề-đề *trt.* Nh. Đùm-đề.

đùm trứng *dt.* Bọc dài ‖ Chùm trứng trong bụng động-vật giống cái.

ĐUN *dt.* Đẩy, dùng tay xô tới : *Đun cái xe, đun cánh cửa* ‖ Chụm, đẩy củi vào lò : *Đun than, đun lửa* ‖ *(R)* Nấu : *Đun cơm, đun nước.*

đun bếp *dt.* Thổi nấu, nấu-nướng, làm bếp, làm cơm : *Lấy rơm đun bếp.*

đun nấu *dt.* Nh. Đun bếp.

ĐÙN *dt.* Bắt dưới dồn lên hay trong dồn ra cho thành đống : *Dế đùn, kiến đùn, mối đùn.*

đùn-cục *dt.* *Clg.* Đóng cục, kết thành khối : *Muối đùn-cục, đường đùn-cục cả* ‖ *(R)* Dồn thành đống, thành đám đông, không thứ-tự, hàng-ngũ : *Quần-áo bỏ đùn-cục ; Thiên-hạ xe-cộ đùn-cục lại, không tới lui chi được.*

đùn-đùn *trt.* Cuồn-cuộn, tuôn ra lũ-lượt : *Mây kéo đùn-đùn, sóng bổ đùn-đùn.*

ĐÚN-ĐỞN *tt. Clg.* Đủn-đởn (X. Đú-đởn).

ĐỦN-ĐỞN *tt.* X. Đú-đởn.

ĐỤN *dt.* Đống cao : *Đụn rơm, đụn thóc* // *(B)* To, chứa nhiều ; giàu, của-tiền lúa thóc nhiều : *Chảo đụn ; Cơm chẳng lành canh chẳng ngon, Dầu cho chín đụn mười non cũng lìa CD.*

đụn cát *dt.* Gò cát cao gần bãi biển hay giữa đồng trống (ban đầu chỉ là một gò lùm-lùm, dần-dần nổi cao lên do cát chung-quanh bị gió thổi bay vướng và chồng-chất thêm hoài).

đụn lẫm *dt.* Đụn và lẫm, lớp đã thành đụn ngoài sân, lớp đã chứa trong lẫm (lúa nhiều, giàu to) : *Nhà, đụn lẫm dọc ngang.*

ĐÙNG *trt.* Bùm, tiếng nổ to : *Bắn cái đùng, nổ đùng một tiếng* // *(R)* Bỗng-nhiên, thình-lình : *Lăn đùng ra chết ; Đùng một cái, tiêu tan hết sự-nghiệp.*

đùng-đùng *trt.* Tiếng nổ liên-tiếp : *Súng bắn đùng-đùng* // Dữ-dội, đáng ghê : *Nổi giận đùng-đùng ; Đùng-đùng gió giục mây vần K.*

ĐÚNG *bt.* Trúng, nhằm, ngay lúc, ngay chỗ, phải lẽ : *Đồng-hồ chạy đúng, đoán đúng, cân đúng, nhắm đúng ; Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua CD* // Tuyệt, tới bậc cao nhất : *Hay đúng, rượu ngon đúng.*

đúng bậc *trt.* Tuyệt, tới bậc cao nhất : *Giàu đúng bậc ; Phong-lưu đúng bậc.*

đúng buổi *trt. Clg.* Đúng bữa, đói bụng, tới giờ ăn hay giờ hút á-phiện : *Đúng buổi rồi đa, làm cơm mau lên.*

đúng bữa *trt. Nh.* Đúng buổi.

đúng cữ *trt. Clg.* Tới cữ, tới giờ phải hút (nha-phiến), tới ngày lên cơn rét, tới giờ thứ 24 kể từ giờ chết : *Đúng cữ ghiền (nghiện), đúng cữ rét ; Gần đúng cữ, nên liệm gấp kẻo có hơi.*

đúng chữ *trt.* Tới độ nhất-định : *Rượu nấu đúng chữ, xà-bong (savon) nấu đúng chữ* // *(B) Nh.* Đúng bậc.

đúng-đắn *bt. Clg.* Đứng-đắn, đàng-hoàng, ngay-thẳng : *Người đúng-đắn, ăn-nói đúng-đắn, xử-sự đúng-đắn.*

đúng điệu *trt.* Phải điệu, biết chuyện, lịch-thiệp : *Chơi-bời đúng điệu.*

đúng giờ *trt.* Ngay giờ đã định, đã hẹn : *Tới đúng giờ, thức đúng giờ.*

đúng hẹn *trt.* Tới ngay chỗ và ngay giờ đã hẹn-hò // Y kỳ : *Tới đúng hẹn, trả nợ đúng hẹn.*

đúng lý *trt.* Hợp với lẽ phải : *Anh nói đúng lý* (X. Đúng ra).

đúng lứa *tt. Clg.* Đúng vóc, tới cỡ vừa xài : *Dưa đúng lứa ; Cà đúng lứa mồng ba.*

đúng lửa *trt.* Vừa với một độ nóng tối-đa cho mỗi loại kim-thuộc, hoặc vừa với một trường-hợp luyện kim : *Trui đúng lửa ; Cho gió thêm cho đúng lửa* // Vàng, vừa ăn : *Bánh nướng đúng lửa.*

đúng mốt (mode) *bt.* Hợp với thời-trang, hợp với sự chải-chuốt kim-thời : *Ăn-mặc đúng mốt, uốn tóc đúng mốt, áo-quần đúng mốt.*

đúng mức *trt. Nh.* Đúng bậc : *Đẹp đúng mức ; Đàn hay đúng mức.*

đúng ngày *trt.* Ngay cái ngày đã hẹn, đã định trước : *Nợ trả đúng ngày ; Đúng ngày kinh-nguyệt ; Đúng ngày 16 trăng mới thiệt tròn.*

đúng ngọ *tt.* Đứng bóng, đúng giữa giờ ngọ, mặt trời ngay đỉnh đầu.

đúng ra *trt.* Đáng lẽ, đúng lý ra, tiếng mở đầu một câu bẻ hơi một sự-kiện, một việc đã làm : *Đúng ra, anh nên nhịn cho xuôi chuyện.*

đúng sức *trt.* Đúng với sức làm việc thông-thường : *Nếu va làm đúng sức thì năng-suất nhiều hơn ; Làm việc chưa đúng sức.*

đúng tuổi *tt. Clg.* Đúng tuổi, tới cái tuổi vừa với một trường-hợp hay sự-kiện nào : *Đúng tuổi đi học, đúng tuổi quân-dịch, đúng tuổi lấy chồng* // Lớn, nên người : *Đúng tuổi rồi, phải cho đàng-hoàng* // *(chm)* Pha đúng cân lượng và luyện đúng lửa : *Vàng đúng tuổi.*

đúng vóc *tt. Clg.* Đúng lứa, vừa lớn, vừa ăn, có thể bẻ được : *Ngó lên đám bắp trổ cờ, Chuối kia đúng vóc còn chờ duyên ai CD.*

ĐỦNG-ĐỈNH *trt.* Khoan-thai, ung-dung, cách đi bệ-vệ, thong-thả : *Đủng-đỉnh bước vào* // Từ từ, chầm-chậm : *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng đủng-đỉnh ra màu khơi-trêu CD.*

ĐỦNG-ĐỈNH *dt. (thực)* : *Clg.* Đồng-đình, loại cây cao lối 5, 7 m., lá kép có nhiều phiến hình thoi, thường dùng trang-hoàng khi có đám tiệc, trái nhỏ có chùm thòng *(Caryota mitis).*

ĐŨNG *dt.* Đáy, phần sau cái quần, chỗ bợ bàn toạ : *Mài đũng quần.*

ĐỤNG *dt.* Cụng, chạm phải : *Bưng đụng, đi đụng, xe đụng* // Lỡ gặp, mắc phải : *Đụng đầu, đụng mặt* // Lấy, kết vợ chồng : *Từ hồi tôi đụng anh này, Chân không bén đất, đầu đầy rác rơm CD* // *(R)* (do Chung-

đụng) Xẻ, hùn mua lợn (heo) rồi chia nhau : *Ăn đụng, đánh đụng, đụng lợn.*

đụng-chạm *bt.* Va phải, chạm nhằm : *Chén dĩa đụng-chạm thét, khờn mẻ hết* ‖ (B) *Nh.* Động-chạm, mếch lòng : *Nói chuyện, nên tránh đụng-chạm.*

đụng đất *đt.* Chấm đất, tới đáy : *Cho đụng đất coi nước ngập tới đâu.*

đụng đầu *đt.* Cụng đầu, cố-ý hoặc vô-ý va đầu vào, lủi vào : *Dê đụng đầu vô rào ; Đụng đầu vào cột* ‖ (B) Chạm trán, lỡ giáp mặt : *Đụng đầu hắn, tôi giả-vờ không thấy đi luôn.*

đụng-độ *đt.* Gặp nhau tranh hơn kém về võ-lực hay lý-lẽ : *Hai đằng đụng-độ nhau, gây kịch-liệt* ‖ *dt.* (qs) Cuộc giao-chiến, hai bên đánh nhau *(engagement).*

đụng giữa đường *đt.* Tai-nạn đụng xe giữa lộ : *Đụng giữa đường nên chưa biết lỗi phải về ai* ‖ (B) Lấy nhau không mai-mối, cưới hỏi : *Hai đứa nó đụng giữa đường mà cũng ở với nhau lâu cây.*

đụng mắt *tt.* Bị trông thấy, bị bắt gặp : *Hắn thò tay toan lấy, bỗng đụng mắt tôi nên thôi ; Hai đàng đụng mắt nhau, bẽn-lẽn cả.*

đụng mặt *đt. Nh.* Đụng đầu (B).

đụng mây *đt.* Thật cao, tới mây : *Núi cao đụng mây, máy-bay bay đụng mây.*

đụng nóc *tt.* Tột bậc, tới trật cao nhất trong ngạch : *Xưa, trong ty giáo-huấn, ít có người đụng nóc.*

đụng núi *đt.* Va vào sườn núi, tai-nạn máy-bay : *Bay đụng núi phát hoả.*

đụng sơ *đt.* Chạm nhẹ ‖ *dt.* (qs) Trận đánh nhỏ lẻ-tẻ, không nằm trong chiến-thuật *(échauffourée).*

đụng tay *tt.* Trúng tay : *Banh đụng tay bị phạt* ‖ (bạc) *Clg.* Cụng tay, gặp tay bài quen thân, không ăn-thua nhau : *Đụng tay cả, đánh sao được.*

đụng tường *đt.* Đụng vào vách, không lùi được nữa : *Lùi thét đụng tường* ‖ (B) Bí lối, không xoay-xở được : *Bị vì đụng tường, chỉ còn khoanh tay chờ chết.*

đụng trời *đt. Nh.* Đụng mây.

ĐÚP *trt.* Hai lần, bằng hai : *Làm đúp, lãnh đúp, đánh đúp, trúng đúp (double).*

đúp-lê *đt.* Tăng bằng hai ‖ (R) Lót thêm một lớp vải bên trong : *Đúp-lê cái áo* ‖ Đi cặp hoặc toan qua mặt : *Đúp-lê bị phạt (doubler).*

đúp-lê-vàng *dt.* Lối đánh cá mỗi vé hai con ngựa thuộc hai độ khác nhau (độ bốn và độ sáu), hai con về nhất cả mới trúng *(double-event).*

ĐỤP *dt.* Chồng-chất, đắp lên nhiều lớp, vá nhiều lớp : *Áo đụp* ‖ (B) Đậu bốn khoa tú-tài xưa : *Tú đụp.*

ĐÚT *đt.* Đưa vô, đổ vô, cho ăn : *Lớn rồi mà ăn phải có người đút ; Đút chuối cho voi ; Đút sáp vào miệng cọp* ‖ (B) Hối-lộ : *Của đút ; Ăn đút ăn lót.*

đút cơm *đt.* Đút từng muỗng cơm vào miệng em bé hay người bệnh : *Đút cơm cho con* ‖ (lóng) Cho cơm, nạp mạng, thua cách dễ-dàng : *Hội B đút cơm cho hội A ; Anh gây lý-sự với tay đó như đút cơm cho va.*

đút đầu *đt.* Đưa đầu tới, ghé đầu vô : *Thấy cửa hé, đút đầu vô nhìn* ‖ (B) Lao đầu, xông tới cách dại-dột ; gánh trách-nhiệm cách mù-quáng : *Đút đầu vô xe lửa ; Người ta ăn, anh đút đầu vô chịu.*

đút đít *đt.* Lui xe lại đậu day đầu ra ngoài : *Đút đít vô đây.*

đút-lót *đt.* Hối-lộ, dâng của để cầu-cạnh : *Đút-lót cho quan ; Của đút-lót.*

đút miệng *đt.* Xía vô, xen vô nói : *Không biết đút miệng vào đâu mà nói ; Ai mời chị đút miệng vô ?*

đút mồi *đt. Clg.* Mớm mồi, dùng mỏ đút miếng ăn vô mỏ con : *Chim đút mồi.*

đút nút *đt. Clg.* Đóng nút, nhận nút vô ve, vô vò hũ ‖ (B) Vày vò, cuộn lại, không xếp kỹ : *Quần áo không xếp lại, cứ đút nút rồi bỏ hờ.*

đút-nhét *đt.* Vò rồi nhét vào kẹt, vào xó ‖ (B) Cho cách lén-lút ; hối-lộ (Nh. Đút-lót) : *Đút-nhét tiền-của cho con riêng ; Đút-nhét cho quan.*

ĐÚT *đt. Clg.* Đốt, dùng đuôi nhọn chích vào da người : *Ong đút nhức ; Bị ong đút.*

ĐỤT *đt.* Tránh mưa nắng : *Vô nhà đụt mưa ; đụt nắng dưới tàn cây* ‖ (bạc) Nghỉ một lúc hoặc đánh nhỏ cầm chừng trong hồi đen xấu : *Đụt một hồi cho qua cơn xấu* ‖ *tt.* Độn, đần, tối dạ : *Đồ đụt, tướng mặt đụt, ngu-đụt.*

ĐỤT *dt.* Giỏ đựng cá có miệng hom : *Bỏ cá vào đụt.*

ĐUỐC *dt.* Vật-liệu khô bó chặt để đốt đi đêm : *Bó đuốc, cầm đuốc, đốt đuốc, thắp đuốc, đuốc chai, đuốc rơm* ‖ Cây đèn giả như đuốc, có tim và bình đựng dầu hoặc bóng đèn điện thắp pin : *Chạy đuốc, mồi đuốc, rước đuốc.*

đuốc hoa *dt. Clg.* Hoa-chúc, đèn sáp có vẽ hoa hoặc gắn hoa cũng bằng sáp dùng trong các đám cưới, hỏi : *Chờ trình dâng giá*

nghìn vàng. Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa ? K

đuốc thiêng dt. Cây đuốc tượng-trưng tinh-thần thượng-võ đốt trong các cuộc vận-động (thể-thao và điền - kinh) lớn : *Rước đuốc thiêng.*

đuốc tuệ dt. (Phật) : Sự sáng-suốt, giác-ngộ : *Trăm năm duyên-phận lỡ-làng, Rày mong đuốc tuệ soi đàng trầm-luân CD.*

ĐUÔI dt. Phần thon dài mọc sau đít loài vật : *Cong đuôi, giống đuôi, ngay đuôi ; Đuôi chó, đuôi chim* // (R) Tóc thắt bín (bím) hoặc thả giòng lên : *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu CD* // Phần cuối : *Có đầu có đuôi ; Giấu đầu lòi đuôi.*

đuôi cá dt. Thứ mão thầy rùa đội trong tuồng hát bội : *Mão đuôi cá* // Ống thông hơi hình đuôi cá có ổ đạn để quay theo chiều gió, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà.

đuôi chồn dt. (thực) : Cây cao 2, 3 m., lá đơn nhám, hoa trắng nhỏ li-ti đơm trên cộng dài lối 20 cm., mùi thơm nồng.

đuôi chuột dt. (chm) : Dụng-cụ thợ rèn hình tròn đầu nhọn như cái đe con, có đuôi gắn vào đe để uốn những vòng kim-loại // Tên thứ giùa ba lá ốm dài : *Giũa đuôi chuột* // X. Đuôi sam.

đuôi gà dt. Chót tóc bới hoặc vấn xong còn thừa thả giòng lên : *Chị kia bới tóc đuôi gà, Nấm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu ; Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn-nói mặn-mà có duyên CD.*

đuôi lươn dt. Đuôi con lươn, nhỏ và nhớt // (B) Việc không chắc, ăn-trợt : *Vuốt đuôi lươn.*

đuôi ngựa dt. Đuôi con ngựa // (R) Chót tóc đàn-bà buộc thắt lại và cho giòng cao lên.

đuôi nheo dt. Đuôi con cá nheo, chẻ hai ra // (R) Dài và chẻ hai : *Cờ đuôi nheo.*

đuôi sam dt. Đuôi con sam, dài như cây que // (R) Clg. Đuôi chuột, Bín hay Bím, tóc thắt tréo-trả dài, chung-quanh cạo trọc, của người Mãn - Thanh : *Thà rằng trọc-lóc cho cam, Chẳng thà mọc chiếc đuôi sam trên đầu CD.*

đuôi tôm dt. Đuôi con tôm // (R) Cái giá để đồ-vật phía sau xe kiểng hồi xưa : *Đeo đuôi tôm.*

ĐUỐI tt. Mòn, hết hơi hết sức : *Đuối hơi, đuối chân, đuối tay ; Chết đuối, đắm đuối* // (R) Yếu, kém-cỏi : *Yếu-đuối, học-hành gì đuối quá* // (B) Nghèo, túng, không tiền : *Lúc này đuối quá.*

đuối lý dt. Thua lý kẻ khác, hết cãi được *Nói chuyện một lát, nó đuối lý.*

đuối sức tt. Kiệt lực, không chạy hay lội nữa được // (B) Kiệt - lực, hết tiền - của, hết tinh-thần, phải bỏ dở công-việc.

ĐUỐI dt. (động) : Giống cá biển to, mình giẹp đuôi dài : *Cá đuối.*

ĐUỔI dt. Rượt theo bắt : *Sa - cơ Cát - Đột chạy ngay, Vân-Tiên thúc ngựa kíp rày đuổi theo LVT* // Tống ra khỏi cửa : *Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi CD* // Xua cho tan, cho bay đi : *Đuổi muỗi ; Lấy anh anh sắm đủ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi ruồi CD* // (B) Tới bên đít : *Tết đã đuổi đến sau lưng, Ông vải thì mừng con cháu thì lo CD.*

đuổi bắt dt. Clg. Rượt bắt, chạy theo bắt lại : *Đuổi bắt kẻ trộm* // (B) Tìm nhau và huốt mãi : *Hai người đuổi bắt mấy bữa rày mà không gặp nhau* // Dở miếng, đấu trí : *Hai người đuổi bắt mãi, làm sao đoàn-kết được.*

đuổi cổ dt. Clg. Tống cổ, không cho làm, không cho ở nữa : *Phát tiền rồi đuổi cổ nó đi ; Đuổi cổ nó đi tìm nhà khác ở.*

đuổi chim dt. Rượt chim chạy vô lọp có phủ cỏ trá hình, hai bên có chặn đăng : *Mùa lúa này về đồng đuổi chim chơi.*

đuổi ruồi dt. Xua cho ruồi bay đi // (B) Yếu-đuối, bệnh-hoạn, vô-dụng : *Mầy đuổi ruồi mà ăn chớ làm nghề gì được ; Thôi ! Ngồi đuổi ruồi.*

đuổi theo dt. Rượt theo, đi theo gấp : *Đuổi theo kẻ trộm ; Anh ấy mới đi, đuổi theo gọi lại.*

đuổi xô dt. Clg. Xô đuổi, đẩy ra khỏi cửa : *Thủng-thẳng tôi đi mà, đuổi xô làm chi* // (R) Dùng lời nặng-nề đuổi đi : *Bị đuổi xô mà cứ chà-lết đó mãi.*

đuổi xua dt. Nói nặng và dùng tay ra bộ đuổi đi : *Đuổi xua như đuổi ruồi đuổi muỗi.*

ĐUỘI tt. Đuối, yếu sức : *Đuội quá, có làm chi được.*

đuội người tt. Ốm yếu, gầy : *Đuội người thế này, làm việc nặng sao nổi ?*

ĐUỒM-UỒM dt. Clg. Cà-um, tiếng cọp rống : *Cọp đuồm-uồm.*

ĐUỒN-ĐUỘT tt. Dài và suôn-sẻ : *Cây suôn đuồn-đuột.*

ĐUỖN tt. Nh. Đuồn-đuột : *Ngay đuỗn.*

ĐUÔNG dt. (động) : Giống sâu bằng ngón tay, hai đầu nhọn, mình có ngấn cạn, màu

hột gà, thường ở giữa cổ-hũ cây dừa và chà-là : *Ăn đuông, bị đuông ăn* // Tên thứ bánh ngọt giống con đuông : *Bánh đuông.*

ĐUỘT tt. Thật ngay và suôn-sẻ : *Đà-duột, duồn-duột, suôn-duột.*

duột lưng trt. Ngay lưng ra : *Nằm duột lưng.*

ĐỪ tt. Nhừ, dáng người mệt-nhọc, uể-oải, hết tinh-thần : *Mặt đừ, lừ-đừ* // (R) Đần-độn, ngu-dại : *Thằng đó đừ quá, học-hành gì được.*

đừ-câm tt. Rất đừ : *Mặt đừ-câm.*

ĐỨ-ĐỪ tt. Đơ, thẳng cứng : *Chết ngay đứ-đừ* // (R) Lừ-lừ, quá lắm : *Mệt đứ-đừ, no đứ-đừ.*

ĐƯA đt. Trao, giơ, chìa món đồ ra cho người đón lấy : *Hai tay cầm bốn trái dưa, Trái ca, trái đề, trái dừa cho chàng CD* // Tiễn, theo một đỗi đường : *Đi đưa ; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau K* // Dẫn-dắt, đem đến : *Ai đưa em đến chốn này, Đò đưa bến khác em chờ đợi ai CD* // Làm cho lắc-lư : *Gió đưa bụi chuối sau hè CD* // Thổi tới : *Lơ vấn cánh chuồn kinh chỉ nhện, Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn TTT* // Chìa ra, để lộ-liễu : *Đưa đầu ngoài nắng, đưa tay ra công ; Đưa vú nơ-nơ.*

đưa chân (chưn) đt. Ngay chân ra : *Đưa chân ra chập* // (B) Tiễn chân, theo khách ra khỏi cửa theo xã-giao.

đưa dâu đt. Tiễn dâu về nhà chồng sau khi được nhà trai làm đủ mọi lễ và dâng trầu rượu ngỏ lời xin rước : *Lễ đưa dâu.*

đưa đà đt. Làm cho bắt trớn : *Nói chuyện đưa đà.*

đưa đám đt. Clg. Đưa linh hay Đưa ma, theo sau đám ma : *Đi đưa đám ; Bộ mặt đưa đám.*

đưa-đẩy trt. X. Đẩy-đưa.

đưa đò đt. Đưa khách sang sông hoặc từ nơi nầy đến nơi khác bằng thuyền : *Tới đây thủ-phận đưa đò, Trước đưa quan-khách sau dò ý em CD* // trt. Nh. Đẩy-đưa : *Không thương nói chuyện đưa đò, Giả như Đắt-Kỷ theo phò Trụ-vương CD.*

đưa đón đt. Clg. Đưa rước, đi thì đưa, đến thì rước, cách đối-xử trọng-hậu : *Đưa đón linh-đình.*

đưa đường đt. Dẫn đường : *Muốn đến đó, phải nhờ người đưa đường* // (B) Chỉ-chọc, dụ-dỗ : *Đưa đường chỉ nẻo.*

đưa em đt. Đỡ trẻ con trên võng hay nôi, vừa đưa qua lại vừa hát (ru) cho nó ngủ : *Hát đưa em ; Đưa em ngủ*

đưa linh đt. X. Đưa đám.

đưa ma đt. X. Đưa đám.

đưa mắt đt. Láy, ra hiệu bằng mắt : *Đưa mắt tống tình.*

đưa mặt đt. Giơ mặt ra : *Võ-sĩ A đưa mặt chịu đòn* // (B) Thừ người ra chịu, không nói lại lời nào : *Đưa mặt chịu, đưa mặt mo ra.*

đưa ôn đt. (truyền) : Clg. Tống gió, lễ cúng đưa Chúa-Ôn là vị thần gieo-rắc các bệnh dịch ra khỏi địa-phận nhà : *Bẹo tàu đưa ôn.*

đưa ông bà đt. (truyền) : Lễ cúng vào chiều mồng 3 hay sáng mồng 4 Tết nguyên-đán để đưa hồn người chết trong gia-đình đi, sau khi được rước về từ 30 tháng chạp.

đưa ông Táo đt. (truyền) : Lễ cúng đưa thần bếp về trời nhằm 23 tháng chạp mỗi năm.

đưa rước đt. X. Đưa đón.

đưa tay đt. Giơ một hay hai tay : *Đưa tay chào, đưa tay lên trời, đưa tay đỡi bông, đưa tay thề* // (B) Tiếp-đón thân-mật hoặc lên tiếng làm quen trước : *Đối với người lạ, mình phải đưa tay trước ; Đưa tay vớt người lầm đường lạc lối.*

đưa tình đt. Liếc mắt tỏ tình : *Liếc mắt đưa tình.*

đưa vong đt. (truyền) : Lễ cúng đưa vong-linh người chết về cõi âm : *Cúng đưa vong.*

đưa vòng đt. (B) Tạo điều-kiện cho người bắt chẹt mình : *Làm vậy, chẳng khác anh đưa vòng cho chúng bắt anh.*

đưa võng đt. Đưa cái võng có trẻ-con nằm cho nó chao qua lại hoặc nằm trên võng thòng chân xuống đưa : *Đưa võng kẽo muỗi cắn em nhỏ ; Nằm đưa võng kẽo-kẹt.*

ĐỨA dt. Thằng, tiếng gọi những người nhỏ tuổi hơn hoặc thấp kém hơn : *Đứa con, đứa cháu, đứa em* // Thằng, kẻ, tiếng gọi khinh-bỉ người mà mình cho là hèn-hạ, thô-bỉ : *Em là con gái có chồng, Mô cha những đứa đem lòng nọ kia ; Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu-nhân thì đừng CD.*

đứa mình dt. Tiếng gọi một số đồng xuýt-xoát tuổi có mình trong đó : *Ba đứa mình, năm đứa mình* // Vợ chồng mình, tiếng tự-xưng của hai vợ chồng do một người nói : *Bây-giờ anh mới rõ sự tình, Tại Ba với Má, hai đứa mình mới xa CD.*

đứa nhỏ dt. Thằng nhỏ, tiếng gọi kẻ nhỏ không biết tên : *Thơ nầy do một đứa nhỏ đem lại* // Con : *Mấy đứa nhỏ tôi ; Đứa nhỏ anh biết đi chưa?*

đứa ở dt. Kẻ ở, thằng ở, tiếng gọi người ở : *Đứa ở trung-tín.*

ĐỨC dt. Cách ăn-ở hiền-lành, hợp với đạo-lý : *Ăn-ở có đức, người có đức, ác-đức, ân-đức, công-đức, đạo-đức, phước-đức, tài-đức, thất-đức* // (truyền) Cái quả về sau của các việc từ-thiện, ân-huệ đã làm : *Âm-đức, nhân-đức ; Người trồng cây hạnh người chơi, Ta to lấy đức để đời cho con CD* // Đấng, tiếng gọi các bậc đáng tôn-kính : *Đức Bà, đức Chúa, đức Mẹ, đức Phật, đức Từ-bi, đức Thầy, đức Vua ; Đại-đức.*

đức bạc dt. Clg. Đức mỏng, ít đức : *Đức bạc tài sơ.*

đức-biểu dt. Cái đức bày ra, để thấy : *Đức-biểu hơn người.*

đức-chính dt. Cách trị nước dựa vào lòng thương người : *Dùng đức-chính trị dân.*

đức-dục dt. Sự dạy-dỗ cách ăn-ở đời cho phải lẽ, đúng đạo-lý : *Bài học đức-dục.*

đức dung dt. Dung-mạo thuần-hậu, hiền-lương // Cái đức thứ nhì trong bốn đức của người đàn-bà, chủ về đoan-trang, sạch-sẽ.

đức-độ dt. Đức-hạnh và độ-lượng : *Người ấy đức-độ thế nào ?*

đức-giám dt. Gương đạo-đức : *Trông đức-giám người xưa mà sửa mình.*

đức-hạnh dt. Đạo-đức, hạnh-kiểm : *Đức-hạnh vẹn-toàn ; Đức-hạnh người ấy ra sao ?*

đức-hoá dt. Làm gương đạo-đức để cảm-hoá người.

đức-tính dt. Tính tốt : *Anh ấy có nhiều đức-tính đáng ca-ngợi.*

đức-trạch dt. Ân-đức : *Hưởng nhiều đức-trạch.*

đức-trị dt. Lấy đức trị dân (X. Đức-trị chủ-nghĩa).

đức-trị chủ-nghĩa dt. Chủ-nghĩa do Khổng-tử đề-xướng, nặng về đức-độ, nhân-nghĩa, lễ, nhạc và nhẹ về hình-phạt.

đức-uy (oai) dt. Đức-độ và uy-vũ, có ân có oai, cách trị nước hay dùng người thưởng-phạt phân-minh, không mềm cũng không cứng : *Đức-uy minh-bạch* // Đức-độ và uy-tín : *Đức-uy đủ.*

đức-vọng dt. Đức-độ và danh-vọng : *Nhà lãnh-đạo có đức-vọng.*

ĐỰC tt. Thuộc giống dương, của loài thú và thảo-mộc, truyền giống cho giống âm để sinh-sản : *Bò đực, chó đực, heo đực* // Tính bất-thường của một vài loài cây không có trái hoặc có ít hay trái nhỏ, không ăn được : *Đu-đủ đực ; Cau không buồng ra tuồng cau đực, Trai không vợ cực lắm anh ôi CD.*

đực-mầm dt. Tiếng gọi heo đực thật mập (béo) // (R) Tiếng gọi yêu các cậu bé sồ-sữa : *Còn chú đực-mầm này nữa.*

đực-rựa dt. Cái rựa (X. Rựa) // (R) Cậu trai, chú trai, tiếng gọi giỡn đàn-ông con trai : *Toàn là đực-rựa, lấy ai đóng vai đào ?*

ĐƯNG dt. (thực) : Giống cỏ cao trên 2m., mọc đất bưng, thân ba góc, lá ốm dài như lá tranh, dùng lợp nhà.

đưng đế dt. Cỏ đưng và cỏ đế // (R) tt. Rậm-rạp, chưa khai-phá : *Đất đưng đế.*

đưng sậy dt. Cỏ đưng và cỏ sậy // (R) tt. Nh. Đưng đế.

ĐỪNG dt. X. Chưn đăng.

ĐỪNG trt. Chớ, không nên, tiếng khuyên-can, ngăn-cản : *Đừng xáo nước đục đau lòng cò con ; Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau ; Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng CD.*

đừng chớ ! bt. Tiếng ngăn hẳn một việc làm hay một lời nói vừa khởi-sự : *Đừng chớ ! Hại lắm đa !*

đừng đừng ! bt. Tiếng ngăn chận gấp một lời nói hay một việc làm có thể có hại : *Đừng đừng ! Để đó tôi !*

ĐỨNG dt. Thẳng chân xông mình ở một chỗ : *Con quạ nó đứng chuồng heo, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung CD ; Một dàn thằng ngọng đứng xem chuông HXH* // (R) Dựng thẳng lên : *Dựng đứng, để đứng, tủ đứng* // Dừng lại : *Nước đứng, thẳng đứng* // (B) Chịu-đựng, gánh trách-nhiệm : *Đứng bộ, đứng tên ; Đứng trượng-phu đừng thù mới đáng, Đứng anh-hùng đừng oán mới hay CD* // Xt. Đáng và Đúng.

đứng bán dt. Tiếp khách đến mua hàng : *Kẻ đứng bán, người thâu tiền* // Viết giấy ký tên bán : *Chính tôi đứng bán cho va sở đất ấy.*

đứng bến dt. Cầm đầu một toán du-côn ở bến xe dò để bảo-vệ quyền-lợi một hiệu xe đối-đầu với các hiệu khác : *Anh-chị đứng bến.*

đứng bóng trt. X. Đúng ngọ : *Chừng này đứng bóng đã trưa, Bớ ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng ? CD.*

đứng bộ dt. Làm chủ ruộng đất, có tên trong địa-bộ : *Đứng bộ mấy chục mẫu ruộng.*

đứng cái dt. Nở bụi to, đứng sởn-sơ, gần có đòng-đòng : *Lúa đứng cái* // Làm thợ cái,

chịu trách-nhiệm, cai-quản tất-cả : *Đứng cái cất nhà.*

đứng côi *đt.* Bị cô-lập, đứng một mình : *Hết vi-cách, đứng côi một mình.*

đứng chung *đt.* Đứng với người khác : *Đứng chung chụp ảnh* // Chịu liên-đới trách-nhiệm : *Đứng chung một lá đơn.*

đứng chứng *đt.* Nhận làm chứng : *Nhờ người đứng chứng đặng kiện.*

đứng chựng *đt.* Đứng chập-chững, chưa bước đi được : *Em bé mới biết đứng chựng.*

đứng dậy *đt. Clg.* Đứng lên, ngay chân thẳng người lên, không ngồi nữa : *Đứng dậy vươn vai* // *(B)* Nổi lên : *Đứng dậy đòi hỏi.*

đứng dừng *đt. Clg.* Đứng lại, đứng sau khi đi hoặc chạy : *Đứng dừng đợi.*

đứng-đắn *tt.* X. Đúng-đắn.

đứng đầu *đt.* Ở trước nhất : *Đoàn-trưởng đứng đầu cầm cờ* // Giỏi hơn cả : *Đứng đầu lớp* // Tên ghi trước nhất, được để ý nhiều hơn cả : *Thằng đó đứng đầu sổ.*

đứng đơn *đt.* Ký tên trong lá đơn : *Đứng đơn kêu nài.*

đứng-đợt *đt.* Ra mặt : *Đứng-đợt với đời.*

đứng đường *đt.* Bán dạng, thường ở ngoài đường tiêu-bao : *Tay đứng đường, đứng đường đón khách, con gái đứng đường.*

đứng giá *đt.* Bình giá, giá không lên xuống : *Hàng đứng giá.*

đứng gió *đt.* Im trời, không có gió : *Trời đứng gió.*

đứng giữa *đt.* Đứng ở giữa hai hoặc nhiều người : *Cô đứng giữa là chị cả của mấy người kia* // Làm trung-gian cho một cuộc mua bán, thương-lượng : *Đứng giữa ăn huê-hồng* // *(B)* Ở giữa hai người hoặc hai phe nghịch nhau : *Một mình đứng giữa trung-ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào CD* ; *Ấn-độ chủ-trương đứng giữa hai khối.*

đứng kén *đt.* Tới nhà việc (nhà làng) cho hương-chức xem già trẻ thế nào để định việc xâu thuế (theo xưa : 55 tuổi là : *lão-hạng,* được miễn xâu ; 60 tuổi là : *lão-nhiêu,* miễn cả xâu thuế).

đứng khế *đt.* Đứng tên trong văn-khế vay nợ, cầm-thế hoặc bán-chác.

đứng khựng *đt.* Đứng lại đột-ngột và không biết phải làm sao : *Thấy việc xấu-hổ như thế, tôi đứng khựng lại* // Ế-ẩm, không chạy : *Tết ra, cuộc mua bán bỗng đứng khựng.*

đứng lại *đt.* Ngừng lại, dừng lại : *Đang đi, sao đứng lại? Máy đang chạy, bỗng đứng lại.*

đứng lên *đt.* X. Đứng dậy.

đứng máy *đt.* Điều-khiển máy : *Anh ấy đứng máy trong hãng thuốc.*

đứng minh-tinh *đt.* Đứng tên lập tấm triệu cho người chết : *Một mai ai đứng minh-tinh, Ai phò giá-triệu ai nghênh quan-tài CD.*

đứng ngoài *đt.* Ở phía ngoài : *Tên đứng ngoài coi chừng cho tên ở trong vơ-vét* // *(B)* Ở ngoài vòng : *Đứng ngoài đốc xúi.*

đứng ngồi *đt.* Thoạt đứng thoạt ngồi, chỉ người có việc lo nghĩ : *Đứng ngồi không an.*

đứng phắt *đt.* Đứng lên đột-ngột : *Đứng phắt lên, đứng phắt dậy.*

đứng ra *đt.* Cam lấy, nhận lãnh : *Đứng ra chịu, đứng ra điều-đình.*

đứng riêng *đt.* Đứng một mình : *Một mình va đứng riêng ngoài xa* // *(B)* Ở riêng, nhận riêng, không chung-chạ, không tùng-phục : *Đứng riêng một lá đơn, đứng riêng một cõi*

đứng sững *đt.* Đứng ngẩn người ra, không cử-động nói-năng chi cả : *Thấy thế, va đứng sững, không nói chi đặng.*

đứng sựng *đt.* Nh. Đứng khựng.

đứng tảng *đt.* Được dựng trên những tảng đá tròn hay vuông, không chôn xuống đất : *Cột đứng tảng, nhà đứng tảng* // *(B)* Có mang giày hay guốc : *Cô ấy nếu có đứng tảng thì coi được lắm.*

đứng tên *đt.* Nhận ghi tên vô và ký tên : *Đứng tên vào bộ, đứng tên kêu-ca, đứng tên dâng kiến-nghị.*

đứng tờ *đt.* Ghi và ký tên trong giấy-tờ : *Đứng tờ bãi-nại.*

đứng tuổi *tt.* X. Đúng tuổi.

đứng tứ-trụ *đt.* Đứng giữa đánh với bốn người vây chung-quanh.

đứng thẳng *đt.* Thẳng người : *Đứng thẳng lên chào kiểu nhà binh.*

đứng tròng *đt.* Tròng mắt hết cử-động, bắt đầu chết : *Mắt đã đứng tròng.*

đứng vững *đt.* Vững-vàng, không run, không gập-ghềnh : *Hai chân đứng vững, cái thang đứng vững* // *(B)* Vững-vàng, không trắc-trở : *Cuộc làm ăn đứng vững* ; *Nền kinh-tế đứng vững.*

đứng xông *đt.* Đứng thẳng lưng : *Đứng xông coi tới đâu.*

ĐỰNG *đt.* Chứa, được dùng để thả đặc hay lỏng bên trong : *Hũ đựng nước, bao đựng*

gạo : Chiếc tam-bản nầy đựng được 300 gia ; Sẵm gương sắm lược sắm khay đựng trầu ; Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh CD ; Bốn bức màn buông ai chẳng thế. Ba vuông tôi đựng khác đe mà HXH.

ĐỰNG trt. X. Đừng : *Đựng chịu ! Đựng cho ! Đựng lấy.*

ĐỨT bt. Đứt, bị tiện ngang, rời ra : *Bứt đứt, cắt đứt, chặt đứt ; Nhà giàu đứt tay bằng ăn-mày đổ ruột tượng* // trt. Hẳn, không còn dính-dáng : *Ăn đứt, bán đứt.*

đứt cụt tt. Đứt còn một đoạn ngắn : *Cánh tay đứt cụt.*

đứt chân (chưn) tt. Chân bị vật bén cắt đứt : *Đạp miểng chai đứt chân* // (R) Tan hết ở chân trời, dấu hiệu không mưa : *Mây đứt chân.*

đứt chến đt. (bạc) : Hết chến bài, thua hết tiền bà : *Chơi tới đứt chến nghỉ.*

đứt dây tt. Dây ràng đứt : *Đứt dây nên gỗ mới chìm, Bởi anh ở bạc em tìm nơi xa CD* // Dây đờn đứt : *Có cha có mẹ thì hơn, không cha không mẹ như đờn đứt dây CD.*

đứt đầu tt. Cổ đứt đầu rơi, lời hăm : *Coi chừng đứt đầu !*

đứt đoạn tt. Clg. Đứt khúc hay Đứt quãng, đứt ra nhiều đoạn : *Cây mọc đứt đoạn cả.*

đứt đuôi tt. Cái đuôi rủi-ro đứt : *Thằn - lằn đứt đuôi* // Thời-kỳ biến - thể của loài ếch-nhái : *Nòng-nọc đứt đuôi từ ấy nhé HXH.*

đứt gan đứt ruột tt. Buồn-rầu dã-dượi, đau lòng hết sức : *Nghe thiệt đứt gan đứt ruột.*

đứt gánh tt. Clg. Gãy gánh, gánh bị đứt giỏng (quang) hay gãy đòn // (B) Bặt ngang một tình-cảm : *Nửa đường đứt gánh tương-tư K.*

đứt gân máu tt. Một mạch máu bị đứt do tai-nạn hay do bệnh áp - huyết, nhẹ thì tê-liệt, á-khẩu, mù mắt, nặng thì chết liền.

đứt hơi trt. Hết hơi : *Gọi đứt hơi, mệt đứt hơi* // X. Dứt hơi.

đứt khúc tt. X. Đứt đoạn.

đứt mối tt. (chm) : Sút mối ráp giữa hai toa xe lửa : *Xe đứt mối (rupture d'attelage).*

đứt nôi tt. Đứt sợi dây treo nôi, cái nôi rơi xuống đất, đứa nhỏ trong nôi có thể chết // (B) Chết hồi còn trẻ : *Tao liệu mầy như hồi nhỏ đứt nôi.*

đứt nối tt. Đứt rồi được nối lại // (B) Dồn dập không dứt : *Sầu tuôn đứt nối, lụy sa vắn dài K.*

đứt nghiến tt. Clg. Đứt tiện, đứt rời ra, không còn dính chút nào : *Bị xe lửa cán đứt nghiến* // (R) Dứt hẳn, không còn nuối-nấm : *Có bao-nhiêu vốn bị đứt nghiến.*

đứt quãng tt. X. Đứt đoạn : *Hơi nói đứt quãng.*

đứt ruột bt. X. Đoạn-trường : *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ CD.*

đứt tiện tt. X. Đứt nghiến : *Ngó lên trăng lặn sao mờ, Tơ tình đứt tiện còn ngờ chiêm-bao CD.*

ĐƯỚC dt. X. Đức : *Ơn cao đước trượng, đước vì Thành-Thang.*

ĐƯỚC dt. (thực) : Cây cao từ 5 tới 15 m., nhiều rễ chống, lá dày láng có đốm đen ở bề trái, hoa từng cặp có bốn lá đài, tiểu-nhị có nhiều buồng, hột nẩy mầm trên cây rồi mới rụng, cây và nhánh dùng làm củi và hầm than : *Củi đước, than đước (Rhizophora conjugata).*

ĐƯỢC bt. Clg. Đặng, thành, có, thích-hợp : *Ăn được ngủ được là tiên CD ; Mảnh tình vì xẻ làm đôi được HXH* // (R) Thắng, nắm trong tay, do xí - được nói tắt : *Thua được ; Được cá chì lẫn chài ; Em được cho chồng anh xin, Hay là em để làm tin ở nhà CD* // Tốt, tiếng tỏ ý bằng lòng : *Được ! Đi đi.*

được báu dt. Lượm được của quý : *Mừng như được báu ; Được báu không bằng.*

được bè dt. Yên ươi, có vợ có chồng (được bề gia-thất nói tắt) : *Vui vì con đã được bề. Hết lo hạ-mạc kẻ chê người cười CD.*

được cuộc dt. Clg. Thắng cuộc, nắm phần thắng trong một cuộc thách-đố, cá : *Kẻ được cuộc thì vui, người thất cuộc thì buồn.*

được chớ trt. Được chớ nào phải không, tiếng xác-nhận : *Được chớ ! Anh cứ vậy mà làm.*

được đâu trt. Không được, tiếng bác - bỏ : *Được đâu ! Hư việc đa !*

được được trt. Tốt tốt ! tiếng đồng-ý hoàn-toàn : *Được được ! tôi sẵn lòng.*

được giá tt. Đúng giá, phải giá : *Coi được giá thì bán cho rồi.*

được giải dt. Thắng cuộc, lãnh được giải-thưởng : *Được giải an-ủi.*

được giờ trt. Nhằm giờ tốt, hạp tuổi : *Được giờ hiệp-cẩn.*

được kiện dt. Thắng kiện, được toà xử thắng đối-phương : *Được kiện khỏi chịu án-phí.*

được lòng dt. Được người ưa-thích, thán-phục và ủng-hộ : *Được lòng dân, được lòng thiên-hạ, được lòng chủ.*

được mà trt. Nh. Được chớ!

được mã tt. Tốt mã, dáng bên ngoài đẹp-đẽ: *Coi thì được mã lắm, song chẳng biết ra sao.*

được mợi trt. Clq. Được trớn và Được nước, được bắc thang: *Đừng binh nó được mợi, sau dạy không được.*

được mùa tt. Clq. Trúng mùa, cây trái sai, hoa-màu nhiều: *Được mùa lúa, được mùa măng-cụt.*

được nắng trt. Trọn một nắng từ sáng đến chiều, trắng tốt: *Phơi được nắng.*

được nết tt. Tốt nết, tính-tình tốt: *Tuy xấu đứa nhưng được nết.*

được nước trt. Nh. Được mợi: *Được nước, mặc sức đòi-hỏi.*

được ngày trt. Nhằm ngày tốt, hạp tuổi: *Coi được ngày tốt gả phứt cho rồi.*

được tiền đt. Xí được tiền: *Mừng như được tiền* // tt. Cao giá, bán được nhiều tiền: *Thấy được tiền, tôi bán hết mấy thiên lúa.*

được tiếng tt. Có danh, được khen-ngợi: *Mới ra mà được tiếng quá chớ!*

được tuổi tt. Hạp tuổi nhau, tuổi vợ chồng không kỵ: *Coi được tuổi thì cho lấy nhau; Được tuổi cất nhà.*

được thua đt. Hoặc ăn hoặc thua: *Chơi cho vui, được thua không cần.*

được trớn trt. X. Được mợi và được nước: *Được trớn đây, nó trèo lên đầu cho coi.*

được việc trt. Xong việc, kết-quả tốt: *Làm được việc* // tt. Giỏi-giắn, dễ sai-biểu, làm chi cũng được: *Coi xấu mặt chớ được việc lắm.*

ĐƯỜI-ƯƠI dt. (động): Giống khỉ to, thường đi hai chân như người: *Con đười-ươi, cười như đười-ươi, đười-ươi giữ ống.*

ĐƯỢM tt. Đỏ hực, cháy đỏ, ít khói: *Lửa đượm, than đượm* // Thấm, lâu: *Đượm mùi hương* // (B) Có vẻ: *Đượm màu ly-biệt.*

đượm-nhuần tt. Thấm-nhuần, chịu ảnh-hưởng: *Lời nói đượm-nhuần giáo-lý nhà Phật.*

ĐƯỜN trt. Thườn, dài ra, ngay ra: *Nằm đườn ra.*

đườn-đườn trt. Thườn-thượt, đườn-đượt, ngay đơ ra: *Nằm đườn-đườn.*

đườn-đượt trt. Clq. Thườn-thượt (X. Đườn-đườn).

ĐƯỠN trt. Nh. Đườn.

đưỡn-đờ trt. Ngay đờ: *Nằm đưỡn-đờ.*

đưỡn lưng đt. Ngay lưng: *Nằm đưỡn lưng.*

ĐƯƠNG đt. X. Đan.

ĐƯƠNG (ĐANG) trt. Hiện, trong lúc: *Đương ăn, đương học; Em đương dệt chiếu hồi-văn, Nghe anh cưới vợ vội quăng con chuồi* CD // đt. Cáng-đáng, gánh-vác, cai-trị: *Khôn đương, đảm-đương* // Chống-cự: *Cự-đương* // Cầm-thế: *Đồ-đương* // Đồng, đối nhau: *Môn-đương hộ-đối.*

đương-cai đt. Người được làng cắt ra lo việc đình đám.

đương cơn trt. Trong lúc: *Đương cơn thịnh-nộ; Đương cơn cha mắc tai-nạn, Đương-Hương ra sức hò-lang chạy dài* CD.

đương-cuộc (cục) tt. Trong cuộc, có phận-sự: *Nhà đương-cuộc.*

đương-cự đt. Clq. Cự-đương, chống-cự, địch lại: *Xông ra đương-cự.*

đương-chức tt. Clq. Tại-chức, đang giữ một chức-vụ, một chức quan: *Còn đương-chức không được đấu-thầu hay tranh-cử.*

đương-đạo đt. Đứng giữa đường // Cầm-quyền chính: *Nhà đương-đạo.*

đương-đầu đt. Cáng-đáng, đứng ra làm: *Đương-đầu với việc công-ích* // (R) Đối đầu, chịu lấy, chống lại: *Đương-đầu với bao nỗi khó-khăn; Đương-đầu với cường-bạo ác-bá.*

đương địch đt. Đánh chống lại, chống với địch: *Ra sức đương địch; Kéo quân đương địch.*

đương-đối tt. Đối-xứng, ngang nhau, vừa với nhau: *Hai bên đương-đối.*

đương-đường trt. Giữa công-đường, giữa toà, trước mặt nhà đương-cuộc.

đương-đường đối-chất đt. Đối-chất trước toà.

đương-kim tt. Hiện giờ: *Đương-kim quốc-trưởng, đương-kim vô-địch.*

đương khi trt. Trong khi, giữa lúc: *Đương khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận, đến khi vui-vầy* CD.

đương-niên tt. Trong niên-khoá, hiện trong khoá này: *Hương-chức đương-niên; Hội-đồng đương-niên.*

đương-nhậm (nhiệm) tt. Hiện tại-chức, tại nơi trấn-nhậm, tại nhậm-sở.

đương-nhiên trt. Cách máy-móc tự-nhiên, không do ý muốn: *Phó hội-trưởng đương-nhiên thay-thế Hội-trưởng khi vắng mặt.*

đương-phố đt. Tiệm cầm-đồ.

đương-sơ trt. Ban-sơ, mới đầu.

đương-sự đt. Người trong cuộc, quan-hệ

trực-tiếp : *Vắng mặt đương-sự ; Đương-sự kêu oan.*

đương-sự trực-tố *dt. (Pháp)* : Lối kiện-tụng nhờ trạng-sư lập triệu-hoán-trạng đưa bị-cáo ra toà sau khi được Biện-lý ghi vụ án vào sổ đăng-đường, không phải qua cuộc điều-tra Cảnh-sát-cuộc và sự thẩm-cứu Công-tố-viện.

đương sức *tt. Clg.* Sung sức, sức đang mạnh : *Trai đương sức ; Cây đương sức.*

đương-tịch *dt.* X. Đối-tịch.

đương-tụng *dt. (Pháp)* : Người đương-sự trong một vụ kiện ở toà *(partie engagée).*

đương-thì *tt.* Trong lúc dậy-thì : *Gái đương-thì.*

đương-thời *tt.* Lúc ấy, trong thời ấy : *Nguyễn-Trãi bị cáo oan mà các quan đương-thời đành để vậy* ‖ Lúc này, hiện thời : *Đương-thời phát-đạt.*

đương-triều *dt.* Triều-đại lúc ấy : *Lúc Pháp tỏ ra ngang-ngạnh, trừ Tôn-Thất-Thuyết ra, các quan đương-triều đều khoanh tay chịu.*

đương-trường *trt.* Hiển-nhiên, giữa lúc ấy.

đương-trường can-phạm *dt.* X. Đương-trường phạm-pháp.

đương-trường phạm-pháp *dt. (Pháp)* : Gây tội bị bắt quả-tang.

đương-vụ *trt.* Đang trong công-vụ, đang lúc thừa-hành phận-sự.

ĐƯƠNG (ĐƯỜNG) *trt.* Không, chẳng, tiếng ức-đoán về sự không thể có của một người thứ ba : *Chị đương chịu à ! Nó đương nghe cho ; Ông đương làm à !*

ĐƯƠNG-QUY *dt. (Đy)* : Vị thuốc bắc vị ngọt cay, khí ấm, hoà được khí-huyết.

ĐƯỜNG *dt.* Mật củ cải đỏ, mía hay thốt-lốt nấu kẹo để khô, vị thật ngọt : *Nấu đường, ngọt đường, để đường ; Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn về kết-nghĩa cang-thường với em CD* ‖ *tt.* Ngọt : *Cam đường, quýt đường, nước đái đường.*

đường cát *dt.* Đường hột nhỏ như cát.

đường cát đen *dt.* Đường cát xấu nhưng thật ngọt, màu vàng sậm.

đường cát mỡ gà *dt.* Đường cát vàng vàng như mỡ gà, không được tinh.

đường cát trắng *dt.* Đường cát thật trắng, tinh-luyện.

đường chà *dt.* Đường tảng hay đường thẻ chà nát như đường cát, dùng trong lúc khan đường cát.

đường hoá-học *dt.* Đường lấy trong nhựa than đá, thật ngọt nhưng ăn có hại, chỉ dùng trong y-dược.

đường mật *tt.* Ngọt-dịu, quyến-rủ : *Dùng lời đường mật.*

đường phổi *dt.* Đường miếng to, dày lối 2 cm., có lỗ tàng-ong, màu trắng.

đường phèn *dt.* Đường khối nhỏ, vàng trong như cục phèn.

đường hộp *dt.* Đường miếng vuông màu trắng, đựng trong hộp giấy.

đường táng *dt.* Đường đổ khuôn hình quả thận giẹp lối 1 cm., màu vàng.

đường thẻ *dt.* Đường đổ trên đệm rồi vạch thành thẻ hình chữ nhật, màu vàng và vàng sậm.

ĐƯỜNG (ĐÀNG) *dt.* Lộ, nẻo, lối đi từ nơi này sang nơi khác : *Các đường, chỉ đường, dẫn đường, dọn đường, đắp đường, đi đường, qua đường ; Tôi đây phân rẽ đôi đường CD* ‖ *(R)* Vạch dài : *Hai đường song-song ; Đường kim mối chỉ* ‖ *(B)* Lề-lối, cách-thức, đời sống : *Phải đường, sai đường, đường trong nẻo đục : Anh đi đường anh tôi đường tôi ; Ở đời năm bảy đường chồng, Miễn sao cho trọn chữ đồng thì thôi ; Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư CD.*

đường biển (bể) *dt.* Đường từ nước này sang nước khác trên mặt biển : *Đi đường biển rẻ tiền nhưng lâu.*

đường bộ *dt.* Đường đi trên mặt đất : *Đường bộ nhiều nơi có dốc.*

đường cái *dt. Clg.* Lộ cái, đường lớn có tên : *Xe chạy đường cái có quyền ưu-tiên hơn trên đường tẻ.*

đường cái quan *dt.* Con đường bộ từ Nam và từ Bắc dẫn về Huế : *Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than đôi lời CD.*

đường cong *dt.* Đường như vòng cung : *Ở mỗi đoạn đường cong đều có cắm cọc trắng* ‖ *(R)* Những đoạn eo trên thân người đàn-bà : *Đường cong tuyệt-mỹ.*

đường công-danh *dt.* Sự-nghiệp, sự đỗ-đạt và làm ăn : *Đường công-danh trắc-trở.*

đường cũ *dt.* Đường đã có qua rồi ‖ *(B)* Cuộc đời đã trải qua : *Ngựa quen đường cũ ; Hỡi ai chớ khá bơ-thờ, Đừng quên đường cũ bước trở gãy chân CD.*

đường chỉ *dt.* Sợi chỉ may luồn trong hàng vải : *Đường chỉ thật khéo* ‖ *(R)* Các đường trũng trong lòng bàn tay : *Đường chỉ rành-rành.*

đường chính *dt. (chm)*: Đường xe lửa chạy thẳng từ ga này đến ga khác *(ligne principale)*.

đường chuẩn *dt. (chm)*: Đường làm mẫu-mực để hướng các nét vẽ của một bức hoạ theo một chiều dự-định *(ligne de foi* hay *directrice)*.

đường chữ chi *dt. Clg.* Đường gãy hay đường gấp khúc (X. Chữ chi).

đường dài *dt. Clg.* Đường trường, đường đi một mạch thật xa: *Đường dài thăm-thẳm* // *(B)* Lâu ngày: *Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngồi nhắn thăm-thẳm một ngày một xa CD.*

đường dốc *dt.* Đường trên mặt đất có dốc lên xuống: *Chạy đường dốc rất mệt.*

đường đáy *dt. (H)*: Đường nằm ngang phía dưới một hình tam-giác.

đường đá *dt.* Đường đi có trải đá.

đường đắp *dt.* Đường đi đắp đất cao: *Đi đường đắp êm nhưng nhiều bụi.*

đường đi *dt.* Đường giao-thông từ nơi nầy đến nơi khác: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ ham giàu gả bậu đi xa CD* // *(B)* Việc đã trải qua: *Hiểu đường đi nước bước cả.*

đường đôi *dt. (chm)*: Hai đường xe lửa (bốn đường rầy) song-song, để hai xe cùng chạy một lúc *(voie double)*.

đường đống *dt.* Gò đống: *Đất nhiều đường đống.*

đường đời *dt.* Thời-gian người sống từ lúc thành-nhân tới lúc chết: *Đường đời còn dài.*

đường gạch sửa *dt.* Nhiều đường khít song-song giữa một hình vẽ *(hachures)*.

đường gãy *dt.* X. Chữ chi.

đường gấp khúc *dt.* X. Chữ chi.

đường hàn-khớp *dt. (thể)*: Đường có răng cưa trên sọ nối liền nhau thành bộ xương sọ: *Đường hàn-khớp giữa sọ khỉ và đỉnh-đầu, đường hàn-khớp giữa đỉnh đầu và trán (ligne de suture).*

đường hàng-không *dt.* Đường trên không trung, đi bằng máy-bay: *Thơ gởi đường hàng-không mắt tiền nhưng chóng tới.*

đường hầm *dt. Clg.* Địa-đạo, đường dưới lòng đất: *Đường hầm dưới mỏ than, đường hầm bí-mật* // Đường có xe lửa hay xe điện chạy dưới đất: *Đi xe đường hầm.*

đường hẻm *dt.* Đường nhỏ hẹp trong khu xóm.

đường huyền *dt. (H)*: Đường đối với góc vuông trong hình tam-giác vuông.

đường kính *dt. Clg.* Trực-kính, đường thẳng cắt hai vòng tròn đi ngang điểm trung-tâm.

đường làng *dt.* Đường giao-thông giữa các làng trong tỉnh.

đường lên *dt. (chm)*: Chuyến xe lửa lên dốc *(voie montante)*.

đường liên-tỉnh *dt.* Đường giao-thông giữa các tỉnh trong xứ.

đường lộ *dt.* X. Đường cái: *Cấm thả súc-vật ra đường lộ.*

đường-lối *dt.* Đường đi nơi nầy nơi kia: *Không thuộc đường-lối e đi lạc* // *(B)* Cách-thức, phương-pháp: *Đã-thông đường lối, vạch đường-lối làm việc.*

đường lựa toa *dt. (chm)*: Đường xe lửa nhánh tại các ga lớn cần cho việc thay-đổi toa xe *(voie de tiroir)*.

đường mặt nước *dt.* X. Thuỷ-bình-tuyến.

đường mây *dt.* X. Đường công-danh: *Đường mây cười tớ đang giong-ruổi, Trướng liễu thương ai chịu lạnh-lùng PTG.*

đường mòn *dt.* Đường đi trong xóm hay băng đồng, không cỏ mọc // *(B)* Thói quen, trò hoa-nguyệt già-giặn: *Quả đào-tiên ruột mắt vỏ còn, Buông lời hỏi bạn đường mòn ai đi CD.*

đường mương *dt.* Mương, đường đào sâu cho nước chảy vô ra.

đường nước *dt.* X. Đường mương: *Tháo đường nước cho nước ra* // Sông, biển.

đường ngoài *dt.* Miền Bắc Việt-nam từ sông Gianh trở ra: *Người đường ngoài, tiếng đường ngoài.*

đường ngôi *dt.* Vạch trắng phân tóc ra hai mái: *Đường ngôi bảy ba.*

đường nhánh *dt. (chm)*: Đường xe lửa tẽ ra một nơi khác *(ligne d'embranchement)*.

đường nhánh công *dt. (chm)*: Đường xe lửa tẽ chở hành-khách đi một nơi khác *(ligne d'embranchement public)*.

đường nhánh tư *dt. (chm)*: Đường xe lửa tẽ của tư-nhân, thường là của các sở cao-su, sở cây, trại cưa *(ligne d'embranchement particulier)*.

đường phố *dt.* Đường trong thành-phố: *Dạo xem đường phố.*

đường quản-hạt *dt. Clg.* Quốc-lộ, đường giao-thông giữa các xứ thuộc Liên-bang Pháp ở Đông-dương xưa.

đường răng cưa *dt. (chm)*: Đường xe lửa có móc sắt để xe đừng tuột dốc *(ligne à crémaillère)*.

đường rầy *dt. Clg.* Đường sắt, thiết-lộ hay đường xe lửa, hai thanh thép dài, mặt

có lợi, bắt cứng dưới đà và nằm song-song để xe lửa chạy *(rails)*.

đường-sá dt. (đ) : Đường (tiếng dùng chung) : *Đường-sá chật-chội.*

đường sắt dt. X. Đường rầy.

đường sông dt. Đường giao-thông dưới sông : *Đi đường sông mới thấy vẻ đẹp của Hậu-giang.*

đường suốt dt. *(chm)* : Chuyến xe suốt, chạy một mạch, chỉ ghé ga lớn *(voie directe)*.

đường tạp-dụng dt. Đường để sở xe lửa sử-dụng riêng trong việc trở đầu xe, vô dầu, lấy nước, v.v... *(voie de service)*.

đường tắt dt. Đường băng ngang cho gần // (B) Lối làm việc không theo nguyên-tắc // Việc hối-lộ : *Đi đường tắt có nhiều hy-vọng nhưng nguy-hiểm.*

đường tẽ dt. Clg. Đường nhánh, đường từ đường cái rẽ ra hai bên : *Từ đường tẽ ra, phải nhường ưu-tiên cho xe trên đường cái* *(route secondaire)*.

đường tý-ngọ dt. X. Tý-ngọ-tuyến.

đường tương chao dt. *(lóng)* : Hy-vọng, có thể trông-cậy : *Còn đường tương chao.*

đường thẳng dt. Đường ngay một chiều : *Cứ theo đường thẳng chớ đừng rẽ* // Gạch (vạch) ngay : *Đường thẳng là đường ngắn nhất từ đầu nầy tới đầu kia* // (B) Cách ăn-ở ngay-thẳng : *Có đường thẳng tôi đi, mặc ai muốn nói chi cũng được.*

đường thị-tuyến dt. X. Thị-tuyến.

đường thiết-lộ dt. X. Đường rầy.

đường tráng nhựa dt. Đường lót đá và trải nhựa lên trên.

đường tránh dt. *(chm)* : Chuyến xe lửa phải tránh xe ngược chiều tại một ga có chỗ tránh *(voie d'évitement)*.

đường trác-cầu dt. X. Trác-cầu-tuyến.

đường tréo dt. Hai hoặc nhiều đường từ góc nầy thẳng qua góc kia và cắt nhau trong một hình nhiều góc.

đường trong dt. Miền Nam nước Việt-nam từ Sông Gianh trở vô : *Người đường trong, tiếng đường trong.*

đường trung-tuyến dt. X. Trung-tuyến.

đường trữ toa dt. *(chm)* : Đường xe lửa dành cho các toa chưa dùng đến đậu *(voie de garage)*.

đường trường dt. X. Đường dài : *Đua đường trường.*

đường xa dt. Nh. Đường dài : *Đường xa gánh nặng ; Hãy chớ bôn-chôn việc cửa nhà, Sau nầy còn ngại nỗi đường xa TTT.*

đường xe lửa dt. X. Đường rầy.

đường xích-đạo dt. Đường vô-hình vòng quanh trái đất cách Nam và Bắc-cực 90°, tức chỗ phình to hơn cả và vì thế, gần mặt trời hơn cả.

đường xiên góc dt. Sổ, gạch xiên, không đứng thẳng như dây lập-lò *(ligne oblique)*.

đường xuống dt. *(chm)* : Chuyến xe xuống dốc *(voie descendante)*.

ĐƯỜNG dt. Tên một triều-đại bên Tàu (X. PH. III) : *Đời Đường, nhà Đường, Thuyết-Đường* // trt. Đột-ngột, ngang : *Đường-đột.*

đường-đột trt. Cách đột-ngột, không khiêm-nhượng : *Đường-đột xen vào câu-chuyện.*

đường-luật dt. Niêm-luật thơ bày ra từ đời Đường : *Thơ đường-luật rất khó.*

đường-thi dt. Thơ theo đường-luật.

ĐƯỜNG dt. Clg. Đàng, nhà có tính-cách công-cộng : *Công-đường, học-đường, phủ-đường, tụng-đường, Thiên-đường, Phật-đường* // Mẹ, trong thân-tộc : *Cao-đường, huyên-đường, lịnh-đường, nghiêm-đường, thung-đường, tứ-đường.*

đường-bệ dt. Nhà và cái bệ // tt. Bệ-vệ, chững-chạc, oai-nghiêm : *Dáng đường-bệ.*

đường-đệ dt. Em ruột, em trong nhà : *Thiếp dám hỏi chàng vậy chớ cao-đường sức-khoẻ, Đường-đệ mấy nhành lan-huệ mấy bông ?*

đường-đường tt. Ngay-thẳng, chững-chạc, đàng mặt : *Đường-đường chính-chính ; Đường-đường một ông chủ.*

đường-đường chính-chính trt. Cách rõ-ràng đúng-đắn, không úp mở, không mờ-ám : *Đòi-hỏi một cách đường-đường chính-chính.*

đường-hoàng tt. Ngay-thẳng, hẳn-hoi, không giấu-giếm : *Người đường-hoàng, cử-chỉ đường-hoàng.*

đường huynh-đệ dt. Anh em chú bác, một đầu ông nội.

đường-quan dt. Viên quan giám-sự một công-đường : *Giao cho đường-quan xét-xử.*

đường thúc-bá dt. Anh em cùng một ông tổ với cha mình.

ĐƯỜNG trt. X. Đương : *Đường chịu, đường làm, đường nghe, đường sợ.*

E

E *dt.* Chữ thứ tám trong bản chữ cái quốc-ngữ, một nguyên-âm không thể đứng sau các phụ-âm C, G và Ng.

E *dt.* Nghi, ngại, sợ, định chừng việc có thể xảy ra : *Tôi e va đi vắng ! E khi anh nói chẳng tài, Sa cơ một phát ngàn ngày chịu đau CD* ‖ Rụt-rè, mắc-cỡ : *Ngại-ngùng dạn gió e sương : Kẻ nhìn tỏ mặt người e cúi đầu K.*

e-ấp *dt.* Rụt-rè, không sấn bước : *Nặng lòng e-ấp tình bài phân chia.*

e-dè *dt.* Lo-ngại, dè-dặt, không dám sấn bước : *Vóc bồ-liễu e-dè gió bụi, Đoá anh-đào sợ hãi nắng sương CD.*

e-lệ *tt.* Mắc-cỡ, ngượng-nghịu : *Hai Kiều e-lệ nép vào dưới hoa K.*

e nỗi *dt.* Sợ nỗi, e sợ vì một lẽ nào đó mà mình nghi-ngại : *Đi thì được rồi, e nỗi nhà đơn-chiếc.*

e-ngại *dt.* Ngại-ngùng, lo sợ : *Ra đi em một ngó chừng, Những còn e-ngại nỗi đường xa-xôi CD.*

e sợ *dt.* Lo sợ, nghi có hại : *Nghe lời quân-tử như ru, Nhưng còn e sợ giấm chua lửa nồng CD.*

È *trt.* Hơi thở mệt nhọc khi rán nặng.

è-ạch *trt.* Hè-hụi, cách hết sức rán : *È-ạch lăn tảng đá từ sớm tới giờ.*

è cổ *dt.* Ngửa cổ, chịu lấy một mình : *È cổ ra chịu.*

è-è *trt.* Hơi thở mạnh khi rán sức : *Thở è-è mà chưa chịu nghỉ.*

É *tht.* Tiếng nạt đùa, gạt ngang : *É ! nói nhảm hoài ! É ! Thấy ghét nà !*

É *dt.* *(thực)* : Loại cỏ hoa nhỏ, hột ngâm nở to, lá và đọt dùng làm rau thơm : *Cây é, hột é.*

é tía *dt.* *(thực)* : Giống é cao lối 1m., lá màu tía, thường được nấu chung với vài loại cây khác làm nước xông.

é trắng *dt.* *(thực)* : *Clg.* Bạc-hà nam, thứ é lá trắng mà thơm nhiều.

Ẻ *trt.* Tiếng rao câu thương-xót, đau-đớn trong tuồng hát bội : *Thương bấy ẻ...*

Ẹ *tt.* Dơ, bẩn (tiếng trẻ con) : *Tay ẹ : Ẹ ! Đừng bò dưới đất !* ‖ *(R)* *(lóng)* Tệ, đáng khinh : *Thằng cha đó ẹ lắm.*

ÉC *trt.* Tiếng heo kêu : *Heo giật mình la cái éc.*

éc-éc *trt.* Tiếng heo kêu liên-tiếp : *Bị thọc huyết, kêu éc-éc.*

ẸC-ẸC *trt.* Tiếng gọi heo : *Ẹc-ẹc !* về ăn.

EM *dđt.* Vai, tiếng gọi và tiếng tự-xưng của người sinh sau đối với người sinh trước cùng cha mẹ : *Em tôi khát sữa bú tay CD* ‖ Vai, tiếng gọi và tiếng tự-xưng của những người con nhà chú đối với con nhà bác, hoặc bà-con cô cậu, bạn dì mà thuộc vai nhỏ hơn : *Em nhà chú, em cô cậu, em bạn dì* ‖ Tiếng gọi và tiếng tự-xưng người bạn nhỏ tuổi hơn hoặc vợ đối với chồng : *Em bạn ; Em là con gái Phụng-thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng ; Lạy trời phò-hộ cho em, Cho em chồng lớn em lên cõi già CD ; Đàn em, em út* ‖ Tiếng người lớn gọi người nhỏ cách thân-mật : *Em làm ơn mở giùm cửa qua vô* ‖ Vai, tiếng gọi và tiếng tự-xưng của em vợ đối với con chồng trong gia-đình chắp-nối.

em bạn *dt.* Vai người bạn nhỏ tuổi : *Chị dâu em bạn có đâu lỗi nghì LVT.*

em cưng *dt.* Tiếng gọi thân-mật đứa em, vợ hay nhân-tình: *Ngoan đi em cưng.*

em chồng *dt.* Em của chồng mình, tức chú hay cô của con mình: *Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày CD.*

em dâu *dt.* Vợ của em mình: *Em dâu tôi là thím mấy đứa con tôi và là mợ mấy đứa con của chị tôi.*

em gái *dt.* Người em thuộc giống cái: *Em gái tôi là cô sắp con tôi và là dì sắp con chị tôi.*

em rể *dt.* Chồng em gái mình: *Em rể tôi là dượng sắp con tôi.*

em ruột *dt.* Vai người con của cha mẹ mình nhưng sinh sau mình: *Em ruột tôi là chú và cô sắp nhỏ tôi.*

em trai *dt.* Người em thuộc giống đực: *Em trai tôi là chú sắp con tôi.*

em út *dt.* Người em cùng cha mẹ nhưng sinh sau rốt: *Em út có khi nhỏ tuổi hơn con* // *(lóng)* Tay-chân bộ-hạ; gái điếm: *Kéo em út tới định làm dữ; Nuôi em út, cho em út đi chơi.*

em vợ *dt.* Em của vợ mình: *Em vợ tôi là cậu hay dì sắp con tôi.*

ÉM *dt.* Nhét mí cho gọn: *Ém mùng* // *(B)* Giấu-nhẹm, nhận chìm: *Vụ ấy bị ém rồi.*

ém nhẹm *dt.* Nhận chìm hẳn, giấu thật kín: *Vụ ấy đã được ém nhẹm.*

EN *trt.* Ớn, hơi lạnh: *Run en.*

en-en *tt.* Ớn-ớn, lành-lạnh, khởi rét: *Tôi en-en muốn bệnh.*

EN *đdt.* Nàng, cô ta, bà ta, tiếng chỉ người đàn-bà vắng mặt cách khinh-thường: *Đừng cho en hay (elle).*

ÉN *dt. (động)*: Loại chim nhỏ lông đen, cánh nhọn, đuôi chẻ: *Bao-thuở nhạn hồi để én đợi trông CD.*

ÈN *dt.* X. En *(elle).*

EO *tt.* Tóp, thắt hẹp khúc giữa lại: *Áo eo; Một ngày ba bận trèo đèo, Còn đâu vú xếch lưng eo hỡi chàng; Con ong kia bao lớn mà nó chích nụ trái bầu trái bầu eo CD* // *(R)* Túng-bấn: *Lúc nầy eo quá* // *(B) trt.* Yểu, thắt-ngặt, khó dễ: *Chơi eo, làm eo* // *dt.* Khúc tóp vô: *Eo áo, eo đất.*

eo áo *dt.* Phần bó chặt nơi bụng của cái áo.

eo biển *dt.* Vịnh hẹp ăn dài vô đất liền, hai bên có đất ép lại: *Eo biển Malacca (détroit).*

eo đất *dt.* Doi đất dài thòng ra biển, hai bên eo lại: *Eo đất Panama (isthme).*

eo-ếch *dt.* Bụng con ếch, thót vô // *(R)* Khúc thót vô trên mông và dưới sườn người: *Ôm ngang eo-ếch.*

eo-hẹp *tt.* Thút-mút, thiếu-hụt, gấp-gáp: *Tiền-bạc eo-hẹp, ngày giờ eo-hẹp.*

eo-lói *dt.* Chỗ quanh gắt trên đường, trên sông, có cùi chỏ.

eo-nghèo *tt. (lóng)*: Nguy-nan, khó-khăn: *Thời vận eo-nghèo.*

eo-sách *dt.* (do Yêu-sách) Đòi-hỏi cách bắt-buộc, làm ngặt cho kỳ được: *Phải eo-sách cho được; Chỗ anh em mà eo-sách làm chi.*

EO *trt.* Tiếng động nhỏ.

eo-éo *bt.* Tiếng rắn kêu la nhưng nghe nhỏ, giọng như bị chận nghẹt: *La eo-éo, giọng eo-éo, tiếng eo-éo.*

eo-óc *trt.* Tiếng êm kéo dài như tiếng kèn: *Gà eo-óc phòng loan uốn-éo GH.*

eo ôi *tht.* Chao ôi! Tiếng kêu la khi ghê-sợ: *Eo ôi! Còn gì đâu.*

eo-xèo *trt.* Lào-xào, tiếng lộn-xộn: *Eo-xèo mặt nước buổi đò đông TX* // *dt.* Kỳ-kèo, rầy la: *Bị vợ eo-xèo.*

ẺO-UỘT *tt.* Yếu-ớt, bệnh-hoạn, không lớn: *Đứa trẻ ẻo-uột; Cây ẻo-uột.*

ÉO-ÉO *trt.* X. Eo-éo.

ÉO-LE *tt.* Chênh-vênh, trắc-trở, trái ngược, trong nghịch-cảnh: *Câu chuyện éo-le.*

ÈO *tt.* Yếu, chết: *Đứa nhỏ đó èo rồi; Con dê nầy èo rồi.*

èo-là *tt.* Dịu-dàng, yếu-ớt, thướt-tha: *Dáng người èo-lả.*

èo-ọe *tt.* Õng-ẹo, nhõng-nhẽo, nũng-nịu: *Làm như trẻ con èo-ọe.*

ÈO *trt.* Tiếng kêu trẹo-trẹo.

èo-ẹt *trt. Clg.* Kẹo-kẹt, tiếng phát ra khi hai vật chèo nhau: *Tre kêu èo-ẹt.*

èo-ợt *trt.* Tiếng nhái giọng eo-éo: *Làm bộ la èo-ợt.*

ẸO *tt.* Vẹo, trẹo, uốn nghiêng một bên: *Bị đánh ẹo lưng.*

ẸO *trt.* Tiếng nhái kêu hoặc cóc đực khi bị bắt kêu lên: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ẹo, thằm sầu nhái ơi CD.*

ÉP *dt.* Dùng sức mạnh hay vật nặng kẹp cho giẹp, cho sát, cho ra nước: *Ép dầu, ép mỡ, ép mía, ép sách* // *(R)* Chèn, chạy xéo-xéo phía trước cho xe người phải bẻ vô lề: *Xe hơi ép xe đạp* // *(B)* Dùng quyền-lực bắt-buộc: *Bắt ép; Mặc ai ép nghĩa nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu CD.*

ép bụng đt. Buộc lòng, phải làm một việc mà mình không muốn: *Mảng nghe miệng thế phi-thường, Nên em ép bụng tìm đường gởi thân CD.*

ép buộc đt. Bắt-buộc, dùng quyền-lực buộc người làm một việc trái lòng người: *Bị ép buộc ký tên.*

ép duyên đt. Buộc lấy một người không vừa ý, không yêu: *Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên tng.*

ép lòng đt. Buộc lòng, thuận một cách cực chẳng đã: *Ép lòng theo chớ không vui.*

ép-nài đt. Dùng hết lý-lẽ làm cho người thuận, tùng: *Để tự ý người ta, đừng có ép-nài.*

ép-uổng đt. Bắt-buộc thái quá, không ưng không được: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu ép-uổng duyên con CD.*

ép xác đt. Ép thây người chết cho trống ruột trước khi chôn, một phong-tục đạo Hồi-hồi // (B) Khổ-hạnh, ăn uống khem-khổ, làm việc cực-nhọc, tự đày-đọa: *Tu ép-xác: Việc chi mà ép xác dữ vậy?* // (lóng) Cưỡng-hiếp, hiếp dâm: *Người ta không chịu mà nó cũng ép xác.*

ẸP đt. Chịu thua, không chống trả: *Phen nầy nó ẹp rồi* // trt. Bẹp, nhẹp, sụm: *Đè ẹp, đổ ẹp, bị ẹp* // (bạc) Thiệp, úp lá bài xuống trường kể như thua một quận (cắc-tê).

ÉT-XĂNG dt. Dầu, cốt dầu (essence).

ẸT tt. Bẹt, dở, hạng chót: *Dở ẹt, quá ẹt.*

Ê

Ê *dt.* Chữ thứ chín trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm không thể đứng sau các phụ-âm C, G và Ng.

Ê *tht.* Tiếng gọi trổng, ý khinh-thường : *Ê! Đi đâu đó? Ê! Làm gì đứng đây?*

ê-ê *tht.* Tiếng gọi gấp, bất chợt, bảo lưu-ý, lêu-lêu : *Ê-ê! Coi chừng xe! Ê-ê! Mắc-cỡ.*

Ê *tt.* Tê, ran một lúc : *Ê mình, ê tay, ê đầu* // Động thần-kinh : *Ê răng* // Sợ, ghê, xấu-hổ : *Ê mặt* // *dt.* Gió, mùi hôi của thức ăn tươi tiếp-xúc lâu với khí trời : *Hôi ê.*

ê-ẩm *tt* Đau, ran trong mình : *Tay chân ê-ẩm ; Mình-mẩy ê-ẩm.*

ê càng *tt.* Mỏi, liệt hai càng : *Dế ê càng, cua ê càng* // *(B)* Ngán, sợ : *Thua quá ê càng.*

ê-chề *tt.* Chán-chê, chán-chường, quá chán vì đã đau-đớn, cực-khổ nhiều rồi : *Phong-trần chịu đã ê-chề.*

ê-hề *tt.* Nhiều, thừa-thãi, bày ra nhan-nhản : *Đồ ăn ê-hề, thịt cá ê-hề.*

ê mặt *tt.* Xấu-hổ, ngượng-nghịu : *Bị mắng ê mặt* // *dt.* Ngán, sợ : *Nó ê mặt tôi rồi.*

ê-trệ *tt.* Dạn-dày, xấu-hổ, tồi-tệ : *Thực ê-trệ cho con người vô-liêm-sỉ.*

Ê-A *trt.* Cách đọc kéo dài tiếng : *Đọc ê-a như tụng kinh* // Xt. Ca-kệ.

Ê-KE *dt.* Thước nách, thước thợ, cây thước hình tam-giác vuông : *Cầm ê-ke, đo ê-ke* // *tt.* Vuông góc, góc đúng 90° : *Góc nầy không được ê-ke.*

Ê-TE *dt.* Dầu nhãn, chất a-cít hoá-hợp với rượu tinh-chất, dùng hít khoẻ và làm cho mê *(éther).*

Ê-TÔ *dt. (chm)* : Bàn kẹp, dụng-cụ bằng sắt có hai càng và tay vặn, dùng giữ chặt một món đồ để giũa, cưa, vặn, v.v... *(étau).*

Ề *tht. Clq.* Hề, tiếng gọi hay la để ngăn-cản : *Ề! Đừng chớ!*

Ề-À *trt.* Nh. Ê-a.

Ế *bt.* Nghẹn lại, mắc nghẹn // Thừa, không người mua, không đắt hàng : *Bán ế, thịt ế ; Đắt quế, ế củi ; Chợ chiều nhiều khế ế chanh CD.*

ế-ẩm *bt. (d)* : Ế : *Mua-bán ế-ẩm, tháng nầy ế-ẩm quá.*

ế chồng *tt.* Muộn, không người tới hỏi làm vợ : *Gái lịch-sinh chẳng sợ ế chồng, Chọn nơi phải đạo chỉ hồng xe tơ CD.*

ế độ *tt.* Không ai dám tranh tài với mình nữa sau khi đã thắng nhiều độ : *Gà ế độ, võ-sĩ ế độ* // *(B)* Hết xài, không ai thèm dùng, thèm chơi với nữa : *Gian-hùng quá nên ế độ.*

ế hàng *trt.* Bán ế : *Bữa nay ế hàng.*

ế khách *trt.* Vắng khách, rất ít người đến : *Hàng quán ế khách ; Em út ế khách.*

ế-khí *dt.* Chứng no hơi, bao-tử chứa nhiều hơi khiến không biết đói.

ế vợ *tt.* Muộn, không gái nào ưng làm vợ : *Trai giỏi-giắn dễ lo ế vợ, Gái lịch-sinh chẳng sợ ế chồng CD.*

Ể *dt.* Ỉa (nói tránh) : *Đi ể ; Ể không ra.*

Ể-MÌNH *tt.* Se mình, hơi bệnh : *Hôm nay ể mình.*

ẾCH *dt. (động)* : *Clq.* Gà đồng, loại nhái to, miệng rộng, da nhờn, hai chân sau thật dài, vọt xa và lẹ, thịt ăn ngon : *Bắt ếch,*

chụp ếch, nhắp ếch ; Ếch ngồi đáy giếng thấy bao-nhiêu trời CD.

ếch bà đt. (động) : Ếch sống lâu, to con ǁ (lóng) Xe xì-cút-tơ : *Cỡi ếch bà.*

ếch bắt cặp dt. (động) : Hai con ếch (một đực một cái) giao-hợp nhau khi trời mưa to ngập đồng : *Đám mưa nầy có ếch bắt cặp đa* ǁ (B) Trai gái, một trai một gái ngồi kề nhau âu-yếm : *Ban đêm, ếch bắt cặp đầy công-viên.*

ÊM bt. Dịu, mềm, dễ chịu, không cấn : *Nệm êm, ngồi êm, nằm êm* ǁ (R) Im, không khua-động, không xào-xạt : *Gió êm, câu chuyện đã êm ; Trong êm ngoài ấm ; Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng CD* ǁ trt. Âm - thầm, không rùm-beng : *Đi êm, làm êm, tính êm* ǁ Hết đau : *Nghe êm.*

êm-à tt. Lặng-lẽ, vắng tiếng động thiên-nhiên : *Phải khi êm-à trời chiều.*

êm-ái tt. Dịu - dàng, nhẹ - nhàng, du - dương, (êm nhân-tạo) : *Êm-ái chiều hôm tới Trần-đài, Lăng-lăng chẳng bợn chút trần-ai HXH ; Lời nói êm-ái.*

êm-ấm tt. Yên-tịnh ấm-áp : *Phòng nầy thật êm-ấm* ǁ (B) Thuận-hoà vui-vẻ : *Gia - đình êm-ấm.*

êm chuyện trt. Xuôi chuyện, dứt câu chuyện cách êm-đẹp : *Bỏ đi cho êm chuyện ; Nhịn cho êm chuyện.*

êm dịu tt. Dịu-ngọt, dễ cảm : *Lời nói êm dịu.*

êm đẹp bt. Êm-đềm đẹp - đẽ, không rắc - rối lôi-thôi : *Câu chuyện được êm đẹp ; Xử sao cho êm đẹp.*

êm-đềm tt. Nh. Êm-ái : *Lời nói êm-đềm.*

êm đít trt. Đít được êm : *Rạp đó, ghế ngồi êm đít.*

êm-êm bt. Hơi êm : *Ngồi nghe êm-êm ; Câu chuyện đã êm-êm.*

êm lưng trt. Lưng nghe êm khi dựa hay nằm : *Dựa êm lưng ; Nằm êm lưng.*

êm ru bt. Rất êm, rất yên, không giằn, không tiếng động, không việc gì : *Xe chạy êm ru ; Ở đây êm ru ; Việc đó êm ru.*

êm ru bà rù bt. Nh. Êm ru (tiếng nói chơi).

êm tai trt. Thuận tai, xuôi tai, dễ cảm : *Nói nghe êm tai.*

êm-thấm tt. Yên-ổn, đâu ra đấy cách đẹp-đẽ : *Việc êm-thấm rồi ; Êm-thấm đâu đó rồi.*

êm trời tt. Tốt trời, không mưa gió, không sóng to : *Bữa nay êm trời, đi giăng chắc có cá ; Cách tường phải buổi êm trời K.*

ẾM đt. (truyền) : Yểm, trù, làm hại người bằng bùa chú, hình nhân hoặc ngăn ma quỷ phá-phách : *Trù ếm, ếm quỷ, vẽ bùa ếm* ǁ (R) Cản, làm mất hên : *Ngồi ếm đó, không cho mua bán chi cả.*

ếm-đối đt. (truyền) : Ngăn việc hại do ma-quỷ hay thời-vận gây ra : *Rước thầy ếm-đối.*

ÉN trt. Âm-thầm, không nói cho ai biết : *Đi ên, làm ên một mình.*

ÊN-CÔ-NÊN dt. (chm) : Hợp-kim gồm 80% ni-kên, 14% cơ-rôm, 6% sắt và man-gan, có tính chống rỉ sét lúc nóng như lúc lạnh.

ẾN tt. Nẩy ra, uốn cong đưa bề mặt ra : *Ến lưng, ến ngực.*

ÊNH đt. Clq. Ình, nằm xuống (tiếng trẻ con) : *Ênh xuống đây con* ǁ Nằm dài ra, uốn thẳng ra : *Nằm ênh xuống giường ; Chừa ênh bụng.*

ỂNH đt. Phình to : *Ểnh bụng ra đó.*

ễnh-ương dt. (động) : X. Ẽnh-ương.

ẾP tht. Tiếng kêu la tránh đường : *Ếp ! Tránh vô ! Ế-ếp (hep).*

G

G *dt.* Chữ thứ mười trong bản chữ cái Việt-ngữ (đọc jê hay gờ), một phụ-âm (không nghĩa) không thể đứng trước hai nguyên-âm E và Ê; nếu đứng trước I, sẽ có một công-dụng khác (X. Gi).

GA *dt.* Hơi tống máy chạy: *Đạp ga, bết ga, lút ga, nhấn ga, thả ga (gaz).*

GA *dt.* Vải thưa được hấp khử-trùng dùng băng bó *(gaze).*

GA *dt.* Trạm xe lửa, nơi hành-khách lên xuống *(gare).*

ga chung *dt.* Ga dùng cho hai đường xe khác nhau: *Ga Sài-gòn trước kia là ga chung cho đường Mỹ-tho và Biên-hoà.*

ga đầu hạt phân-phát *dt. (chm)*: Ga chính một hạt, nơi phân-phát đầu máy *(gare tête de section de distribution).*

ga đình-lưu *dt. (chm)*: Ga nhỏ để xe đừng thay đầu máy hoặc lấy nước *(gare d'escale).*

ga gửi *dt.* Ga nhận hàng-hoá của khách-hàng để gửi đi *(gare d'expédition).*

ga nhận *dt. (chm)*: Nhà ga nhận và phát hàng-hoá từ xa gửi tới *(gare destinataire).*

ga sang xe *dt. (chm)*: Ga chốt một chặn đường dài, hành-khách xuống để sang xe khác *(gare de transbordement).*

ga tiếp-vận *dt. (chm)*: Ga cất hàng lên toa sẵn, đợi xe từ xa đến kéo đi *(gare de transit).*

ga tổng-định *dt.* Ga mà chuyến xe nào cũng phải ghé *(gare d'arrêt général).*

ga trung-gian *dt. (chm)*: Nhà ga nhận hàng-hoá và gửi đi bằng một con đường khác nữa *(gare intermédiaire).*

GA-LEN *dt.* Chất khoáng màu xám xanh, thường được dùng trong máy vô-tuyến-điện *(galène).*

GÀ *dt. (động)*: Súc-vật có lông mao và cánh, đẻ trứng và ấp, con trống có mồng cao, tích dài và đỏ, chân có cựa dài và nhọn, lông dài đẹp, thuộc-loại háo-chiến, gáy tiếng to cố chừng giữa đêm khuya và gần sáng: *Con gà tốt mã vì lông; Nửa đêm gà gáy ó-o; Máu gà thì tẩm xương gà, Máu ga lem tẩm xương ta sao đành* CD // *đt.* Gài, giúp: *Gà bài thi, gà nước cờ* // *tt.* Khờ, lôi-thôi: *Cái thằng sao con gà quá!*

gà ác *dt. Clg.* Gà ri, gà nhỏ con, mặt đỏ gay, lông mảnh và trắng tuyền da đen.

gà ấp *dt.* Gà mái trong thời-kỳ ấp trứng, thịt mềm ngon.

gà cỏ *dt.* Giống gà rừng nhỏ: *Gà cỏ quẹo mỏ về rừng tng.*

gà con *dt.* Gà mới nở, còn theo mẹ.

gà cồ *dt.* Gà trống để giống: *Gà cồ ăn quẩn cối xay, Hát bảy đêm ngày chỉ có một câu* CD.

gà cựa *dt.* Gà chọi, cựa dài được chuốt nhọn thêm: *Đá gà cựa, chọi gà cựa.*

gà chọi *dt.* Gà trống giống hay, nuôi trong bội không cho đạp mái, để chọi ăn cuộc.

gà chuối *dt.* Gà lông trắng: *Ngựa kim, gà chuối, chó cò.*

gà dao *dt.* Gà chọi, cựa cưa ngắn để buộc vào đó một lưỡi dao thật bén nhọn: *Chọi gà dao, đá gà dao.*

gà điều *dt.* Gà lông đỏ.

gà độ *dt.* Gà có chọi và có thắng độ rồi.

gà đồng *dt.* X. Ếch và Ếch bắt cặp.

gà gô *dt.* X. Đa-đa.

gà giò *dt.* Gà con nuôi độ 3, 4 tháng, lông mọc chưa đủ.

gà hoa *dt.* Gà trống tơ không thiến.

gà kiến *dt.* Loại gà nhỏ con, lông đỏ như màu cánh-kiến.

gà lôi *dt.* X. Gà tây.

gà luộc *dt.* Gà để nguyên con luộc chín làm thức ăn // *(B)* Đàn-bà cải-giá (do Gà luộc lại) : *Hạ qua đám vóc lại xuân, Dễ hầu gà luộc mấy lần nữa sao Trh.*

gà luộc lại *dt.* X. Gà luộc *(B).*

gà mái ghẹ *dt.* *Clg.* Gà mái tơ, gà mái mới lớn lên, sắp chịu trống.

gà mái tơ *dt.* X. Gà mái ghẹ.

gà mẹ *dt.* Gà mái trong thời-kỳ chăn con.

gà mờ *dt.* Gà bệnh mắt có sâu // *(B)* Khờ, ờ, biết qua-loa : *Bộ gà mờ quá.*

gà mở cửa mả *dt.* Con gà giò với cây mía dùng trong lễ mở cửa mả // *(B)* Người khờ-khạo, ngớ-ngẩn : *Bộ như gà mở cửa mả.*

gà nòi *dt.* Giống gà lông ít, mình nhẹ, dùng đá chọi.

gà nổ *dt.* Gà có xen nhiều lông trắng.

gà nước *dt.* Loại gà hoang biết bay, ăn cá.

gà nhúng nước *dt.* Trò con ốm lỏng-thỏng.

gà ô *dt.* Gà lông đen : *Mèo mun, chó mực, gà ô.*

gà pha *dt.* Gà lai giống, không rặt.

gà phèn *dt.* Gà lông vàng dợt // *(B)* Người quá thật-thà, ít hiểu-biết : *Coi con gà phèn kìa!*

gà ri *dt.* X. Gà ác.

gà rừng *dt.* Giống gà nhỏ con, gáy tiếng thanh, thật háo-chiến, biết bay, ở trong rừng.

gà sao *dt.* Giống gà lông xám có nhiều đốm đen nhỏ.

gà tàu *dt.* Giống gà thường, lông nhiều, thịt nhiều và ngon.

gà tây *dt.* *Clg.* Gà lôi, giống gà to con, lông đen trắng, con trống to bằng ba con mái, mặt có da sần-sùi trắng, tích dài lòng-thòng, đuôi xoè như công.

gà tồ *dt.* X. Gà cồ.

gà tơ *dt.* Gà qua thời-kỳ giò, sắp đạp mái hoặc chịu trống // *(B)* Người thật-thà, dễ bị hiếp-đáp, bóc-lột và gạt-gẫm : *Gà tơ đi lạc.*

gà thiến *dt.* Gà trống giò bị mổ hông lấy hai trứng ra, sau to và mập béo, không đẹp mã.

gà tre *dt.* Giống gà rừng lai gà nhà, nhỏ con, háo-chiến // *(B)* Người nhỏ thó mà lẹ.

gà xước *dt.* Con gà có lông mọc ngược, dâm xước lên.

GÁ *dt.* Gác qua cho dính, cho đụng nhau : *Gá đầu kèo vô họng cột* // *(R)* Cầm, thế, gọi người chứa bạc, lấy nhau : *Gá đồ vay tiền.*

gá bạc *dt.* Chứa cờ-bạc lấy xâu (hồ) // Cho vay ngắn hạn mà lời nhiều : *Theo mấy sòng bài gá bạc.*

gá duơn *dt.* Kết-duyên, làm vợ chồng với nhau : *Không ngon cũng tiếng thơm vườn, Gá duơn không đặng, cũng để đường xuống lên CD.*

gá nghĩa *dt.* Kết-nghĩa, làm bạn hay làm vợ chồng : *Gá nghĩa kim-bằng ; Anh đây không cửa không nhà, Muốn vô gá nghĩa biết là được không CD.*

gá tiếng *dt.* Hứa, hỏi rồi đã đó : *Gá tiếng trước đi, chừng nào mãn quân-dịch sẽ cưới* // *(R)* Nhận trách-nhiệm : *Tôi gá tiếng cho anh vô làm chỗ đó.*

GẢ *dt.* Làm lễ theo phong-tục và luật-pháp để con gái, cháu gái hay em gái mình làm vợ người : *Gả con lấy chồng ; Đám gả ; Chọn nơi sang-cả mà gả em nhờ, Anh đây nghèo-khổ biết chờ được không CD* // *(R)* Bán (tiếng lóng) : *Con heo này nuôi một tháng nữa gả được.*

gả bán *dt.* Gả lấy chồng có đòi lễ cưới nhiều : *Tiếc thay da trắng tóc dài, Bác mẹ gả bán cho người đần-ngu CD.*

gả bắt rể *dt.* Gả con mà không đưa con về nhà chồng, chàng rể phải ở nhà cha mẹ vợ.

gả cưới *dt.* Một bên gả, một bên cưới, hoặc gả con gái lấy chồng và cưới vợ cho con trai : *Gả cưới đàng-hoàng.*

gả ép *dt.* Ép con gái lấy người, mặc dầu con không ưng : *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu gả ép duyên con CD.*

gả không *dt.* Gả con gái cho người mà không nài của sính : *Gả không cũng chẳng thèm.*

gả nài *dt.* Nài người cưới con gái mình, chịu lép vế để gả cho được.

gả tấn *dt.* Gả con gái cho nhà quyền-quý, dù phải làm thiếp, để cầu-cạnh, nhờ-nhõi.

GÃ *dt.* Tên, thằng, tiếng gọi khinh người trai trẻ : *Gã kia dại nết chơi-bời ; Chẳng ngờ gã Mã Giám-sinh, Vẫn là một đứa phong-tình đã quen K.*

GẠ *dt.* Gạy, kiếm chuyện tán-tỉnh, dụ-dỗ : *Gạ gái, gạ chuyện.*

gạ-gẫm *dt.* Dụ-dỗ cho được việc mình : *Gạ-gẫm gái tơ.*

GÁC *dt.* Các, lầu, tầng trên : *Lên gác, trên gác* // Kệ để đồ : *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bỏ lại sách trăm pho TTT* // *đt.* Để nằm ngang lên trên : *Gác đòn tay ; Gác tay lên trán, gác chân qua mình bạn, gối gác* // *(R)* Hơn, thắng : *Gác anh em, chơi gác, bên đỏ gác bên xanh một bàn* // Bỏ, dẹp lại : *Gác ngoài tai, gác lại một kỳ, tạm gác lại.*

gác bỏ *đt.* Dẹp qua, không thèm nghĩ đến : *Gác bỏ ngoài tai ; Gác bỏ một bên.*

gác bóng *đt.* Lệch bóng, bóng xiên-xiên : [illegible] *trời gác bóng.*

gác bút *đt.* Buông bút xuống, dẹp bút giấy, [illegible] viết nữa : *Ký-giả ấy đã gác bút lâu* [illegible]

gác cu *đt.* Gác lồng bẫy có con cu mồi bên [illegible] lên cành cây, rình đợi cu rừng nghe [illegible] gáy vô bẫy đá cu mồi và mắc bẫy thì [illegible] xuống bắt : *Trên đời có bốn chuyện* [illegible], *Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD.*

gác chuông *dt.* Lầu chuông, cái lồng cu trên chót mái chùa hay nhà thờ, chỗ treo đại-hồng-chung.

gác doi *trt.* Lên doi, xớt qua doi, gối đầu doi : *Thuyền chạy gác doi.*

gác kèo *đt.* Bắc cây kèo từ đầu cột cái xuống đầu các cột con // *(R)* Bắc cây cho ong đóng tổ (ổ) : *Vô rừng gác kèo ăn ong.*

gác mái *đt.* Gác cây chèo xuôi theo be thuyền : *Chèo đã gác mái* // *(B)* Ngưng, không chèo nữa : *Thuyền ai gác mái lững-lờ, Phải duyên thì ghé, đây chờ đã lâu CD* // *trt.* Gối lên mái nhà có sẵn : *Nhà cất gác mái.*

gác thượng *dt.* Tầng lầu trên hết.

gác trọ *dt. dt.* Tầng lầu mướn ở.

GÁC *đt.* Giữ, canh chừng : *Canh gác, chòi gác, đi gác, lính gác, phiên gác, đòi gác, nhà thuốc gác (garde).*

gác bệnh (bịnh) *đt.* Thức bên người bệnh để săn-sóc hoặc mời bác-sĩ khi bệnh trở nặng.

gác ca *đt.* Gác mỗi phiên sáu giờ liền, không phân-biệt ngày đêm *(quart).*

gác cổng *đt.* Kéo cổng lên xuống khi xe lửa qua hoặc cho xe vô ra một dinh-thự : *Gác cổng xe lửa, người gác cổng* // Giữ cửa ngõ.

gác-dang *dt.* Người canh-gác, người giữ nhà hay nhà, sở, hãng buôn : *Chà gác-dang, gác-dang khám lớn (gardien).*

gác-dang sếp *dt.* Người cai-quản hết gác-dang trong một sở to có nhiều gác-dang như trong khám lớn *(gardien chef)* // Ngạch gác-dang thuộc trật cao.

gác sòng *đt.* Giữ sòng bạc ngăn du-côn phá-khuấy hoặc đứng ở các ngã đường chung-quanh một sòng me hay sòng đỏ coi chừng lính đặng báo [illegible].

GẠC *dt.* Sừng nai, hươu : *Bẻ gạc, chà-gạc.*

GẠC *đt.* Gạch, xoá-bỏ : *Gạc tên, gạc một con số* // *(R)* Nạt dùa, không chịu nghe người nói : *Dùa gạc.*

gạc bỏ *đt.* Gạch lên một đường để xoá : *Gạc bỏ một dòng* (X. Gác bỏ).

gạc chữ thập *đt.* Gạch lên hai lằn tréo.

gạc ngang *đt.* Kéo một đường ngang để xoá : *Gạc ngang con số trật.*

GẠCH *dt.* Vật để xây-cất bằng đất sét hầm hay bằng xi-măng trộn cát đổ khuôn : *Lò gạch, lót (lát) gạch, nhà gạch, xây gạch.*

gạch Bát-tràng *dt.* Gạch vuông lót (lát) nền nhà, bằng đất nung, làm tại làng Bát-tràng (Bắc-Việt) : *Tiếc công gánh gạch Bát-tràng, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân CD.*

gạch bìa *dt.* Gạch lót giống bìa sách, nhỏ hơn gạch Bát-tràng.

gạch bông *dt.* Gạch lót (lát) bằng xi-măng tráng men láng, có hình bông hoa.

gạch chỉ *dt. Clg.* Gạch lá bài, gạch tiểu và gạch thẻ, gạch hình chữ nhật dùng xây tường xây cột.

gạch khẩu *dt.* Gạch xây tường thứ dày.

gạch lá bài *dt.* X. Gạch chỉ.

gạch lá nem *dt. Clg.* Gạch tàu, gạch vuông mỏng, màu đỏ, để lót (lát).

gạch lốc *dt.* Gạch xây tường, đúc bằng xi-măng trộn cát, bộng ruột, viên to *(bloc).*

gạch ống *dt.* Gạch xây tường bằng đất nung, bộng ruột.

gạch tàu *dt.* X. Gạch lá nem.

gạch tiểu *dt.* X. Gạch chỉ.

gạch thẻ *dt.* X. Gạch chỉ.

gạch thước *dt.* Gạch xây tường xây cột to bằng hai gạch chỉ.

gạch vồ *dt.* Gạch to, dày như cái đầu vồ.

GẠCH *dt.* Chất béo màu vàng đỏ trong mai cua và tôm : *Cua gạch, tôm gạch.*

gạch cua *dt.* X. Giải-hoàng.

gạch tôm *dt.* Chất béo của tôm // Màu vàng đỏ : *Màu gạch tôm.*

GẠCH *đt.* Vạch, kéo đường thẳng trên mặt phẳng : *Gạch cho ngay, gạch song-song* // *dt.* Đường thẳng : *Khoanh, gạch* // *Clg.* Bật, phần [illegible] nhà binh : *Mới lên một gạch.*

gạch hàng *đt.* Kẻ hàng song-song thật đều để viết lên.

gạch mặt *đt.* Vạch nhiều đường sâu trên da mặt để, khi lành, nổi thẹo (sẹo), một tục làm đẹp của một giống dân châu Phi : *Lính gạch mặt.*

gạch ngang *dt.* Đường ngay bằng.

gạch tréo *dt.* Hai đường tréo chữ thập.

GAI *dt.* Ngạnh nhọn từ thân cây mọc ra : *Gai bưởi, gai chanh, gai xương rồng ; Đạp gai lấy gai mà lể tng ; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lể trách ai không chờ CD* ‖ *tt.* Xốn, chướng, khó chịu khi trông thấy : *Trái tai gai mắt* ‖ *(thực)* Một vài giống cây cỏ có gai, có lá gói bánh, có sợi dệt vải, đánh dây : *Áo gai, dây gai, nhợ gai ; Muốn ăn bánh ếch lá gai, Lấy chồng Bình-định sợ dài đường đi CD.*

gai chông *dt.* X. Chông gai.

gai đen *dt.* *(thực)* : Loại dây bò có nhánh, lá có lông, chót nhọn, đài cũng có lông ở hai mặt, trái đỏ, to bằng ngón chân cái *(Capparis horrida).*

gai góc *dt.* Gai và góc nhọn ‖ *(B) bt.* Khó-khăn, sâu-sắc, hay kiếm chuyện làm khó : *Tính người gai góc ; Ăn nói gai góc.*

gai gốc *dt.* Gai và gốc cây ‖ *(B)* Trở-lực, chướng-ngại, sự cản-trở khó-khăn : *Việc đầy gai gốc ; Phát gai gốc muốn thông đàng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao CD.*

gai kim-chông *dt.* *(thực)* : Loại cỏ cao lối 1m., lá có bốn gai cong ở đáy, nách lá có phát-hoa lép, hoa vàng, loại cô-độc, nang dài 3, 4 cm., có hai hột, vỏ cây được dùng chế thuốc phát-hãn, ho và làm lỏng đờm *(Barleria Prionotis).*

gai kim vàng *dt.* *(thực)* : Cũng gọi cây thuốc nghề võ, loại cỏ trồng làm kiểng, cao lối 50 cm., lá sậm, đáy cuống có hai gai chỉ-đỏ, nách lá có phát-hoa lép, gié ở đọt, hoa vàng, vành dài 4 cm., được dùng làm thuốc tức lói hoặc dặt sưng *(Barleria Lupulina).*

gai mắt *trt.* Xốn mắt, khó chịu khi trông thấy : *Thấy gai mắt.*

gai ngạnh *tt.* Bướng-bỉnh, khó dễ : *Tính gai ngạnh.*

gai ốc *dt.* *Clg.* Ốc-ốc, da gà, mụt nhỏ dưới lỗ chân lông nổi lên khi phát lạnh, run sợ : *Nổi gai ốc.*

GÀI *đt.* Cài, giắt, mắc cho dính : *Gài cửa, gài máy, gài nút, gài then ; Song-song đôi cửa then gài, Dầu mưa có tạt, tạt ngoài mái-hiên CD* ‖ *(R)* Gán qua : *Đừng gài tội vô đó đa* ‖ *(B)* Gạt người : *Gài vô tròng.*

gài bẫy *đt.* Giương bẫy gài chốt để bắt thú : *Gài bẫy chồn, gài bẫy chuột* ‖ *(B)* Lập mưu gạt bắt kẻ gian : *Làm tiền bị gài bẫy*

gài chông *đt.* Để chông nhọn ở dưới rồi phủ lá hoặc cỏ lên.

gài giấm *đt.* Làm giấm, để chung vài món đồ có hoá-chất cho lên meo thành giấm.

gài lựu-đạn *đt.* Thả dây mắc vào chốt lựu-đạn cho người đạp vướng nổ.

gài mắm *đt.* Làm mắm, để cá và muối vào, mái, lu, hũ rồi đậy mo cau lên và lấy nan tre gài chặt và kín, trước khi đậy nắp.

GÁI *dt.* Người thuộc giống cái : *Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai ; Đàn-bà con gái* ‖ Đứa con thuộc giống cái : *Con gái là con người ta, Con dâu mới thiệt mẹ cha mua về CD* ‖ Người gái chưa chồng : *Còn con gái, phá con gái* ‖ Đàn-bà (đã có chồng) : *Vôi nào là vôi chẳng nồng, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen CD* ‖ Đĩ, điếm : *Đi kiếm gái, lính bắt gái, sở bắt gái.*

gái chính-chuyên *dt.* Gái mực đứng-đắn, trinh-tiết hoặc đàn-bà một mực thủy-chung với chồng : *Tôi trung-trực chẳng thờ hai chúa, Gái chính-chuyên chẳng lấy hai chồng CD.*

gái chơi-bời *dt.* Đĩ, điếm, đàn-bà mại-dâm : *Hạng gái chơi-bời.*

gái đĩ *dt.* Đĩ, điếm : *Gái đĩ già mồm.*

gái già *dt.* *Clg.* Gái lỡ-thời, gái lớn tuổi mà chưa chồng : *Nhánh trà nấu nước chế trà, Đàn-ông goá vợ, gái già xảnh đôi CD.*

gái giang-hồ *dt.* X. Gái chơi-bời.

gái hư *dt.* Gái chưa chồng mà mất trinh hoặc có chồng mà lấy trai hay không vén-khéo việc nhà : *Mèo lành ai nỡ cắt tai, Gái hư chồng đề khoe tài với ai CD.*

gái hoá (goá) *dt.* Người gái có chồng chưa cưới chết, hoặc đàn-bà còn trẻ mà chết chồng : *Cưới gái hoá như ăn-xá tội-đồ tng.*

gái lỡ-thời *dt.* X. Gái già.

gái mẹ *dt.* Hết con gái, đã có con (lời mỉa-mai) : *Gái gì, gái mẹ chớ gái* ‖ Tiếng chỉ mẹ một đứa nhỏ với giọng gay-gắt, giận-giỗi hay tiếng chửi : *Con gái mẹ mày hư lắm ; Con gái mẹ mày không biết dạy mày.*

gái nạ dòng *dt.* Gái chửa hoang rồi gả cho người : *Cưới gái nạ dòng như mang gông vào cổ tng.*

gái sề *dt.* Đàn-bà sinh-đẻ nhiều lần : *Già sống cỗi mới ngả kẽ, Đố ai bỏ được gái sề này đây CD.*

gái ngoan *dt.* Đàn-bà khôn, biết thờ chồng

nuôi con, biết lo cho chồng : *Gái ngoan làm quan cho chồng ; Làm sao cho vẹn tam-tùng, Gái ngoan chẳng lấy hai chồng bỏ anh CD.*

gái tân *dt.* Gái đồng-trinh, màng-trinh còn nguyên-vẹn.

gái tơ *dt.* Gái mới lớn lên, chưa chồng : *Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao K.*

GÃI *dt.* Cào nhẹ trên da với móng tay khi ngứa : *Biết ngứa đâu mà gãi tay.*

gãi đầu *dt.* Gãi trên đầu khi ngứa hoặc để tìm hiểu, lục lại trí nhớ, dáng người bối-rối : *Gãi đầu suy-nghĩ.*

gãi ghẻ *dt.* Gãi chung-quanh mụt ghẻ sắp lành cho bớt ngứa : *Ngồi gãi ghẻ* // *(R)* Được ví với việc khuyên-lơn, dạy-dỗ, đòi nợ, v.v.., mà không có kết-quả : *Nói như gãi ghẻ ; Nợ đòi như gãi ghẻ.*

gãi ngứa *dt.* *(B)* : Phủi bụi, đánh đòn nhẹ, không đau : *Nó gãi ngứa con nó đặng bắc thang thêm* // Nói hay làm trúng ý người : *Anh nói câu đó như gãi ngứa va.*

gãi tai *dt.* Gãi sau vành tai khi ngứa hoặc khi bối-rối : *Đứng gãi tai không trả lời.*

GẠI *dt.* Lặp lại nhiều bận.

gại dao *dt.* Liếc dao, mài nghiêng lưỡi dao mỗi bên một bận và mài luôn.

gại ổ *dt.* Kêu ổ, kêu cục-cát nhiều tiếng trước khi đẻ : *Gà gại ổ.*

GAY *dt.* Quay qua một vòng đã siết chặt : *Gay chèo* // *tt.* Găng, gắt, trở nên khó-khăn : *Đỏ gay, việc đó gay lắm* // *trt.* Chèo qua, gián-tiếp, cách vách : *Đánh gay, giận gay, nói gay.*

gay-cấn *bt.* Lắt-léo khó-khăn, khó giải-quyết : *Chuyện gay-cấn, còn nhiều gay-cấn* // *dt.* Gây chuyện, kiếm chuyện ăn-thua : *Hai đàng đang gay-cấn nhau.*

gay chèo *dt.* Xỏ cây chèo vô nài (vòng dây) rồi quay qua một vòng cho mắc vô cọc : *Gay chèo vô cọc* // *(R)* Bỏ mái chèo xuống nước và đẩy tới, khởi-sự chèo : *Gay chèo quế trông chừng Đông-địa (câu hát bội).*

gay-gắt *bt.* Gắt-gỏng, khe-khắt, xéo-xắt : *Nói gay-gắt, gay-gắt với con ghẻ* // *tt.* Oi-bức : *Nắng gay-gắt.*

gay-go *tt.* Khó-khăn, trắc-trở : *Câu chuyện gay-go* // *trt.* Chật-vật, vất-vả : *Tranh-đấu gay-go.*

GÁY *dt.* Phần sau cổ người : *Rợn gáy ; Cười người chẳng ngẫm đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa CD* // Bờm, hàng lông dài trên cổ thú : *Hớt gáy, lông gáy, nắm gáy* // *(R)* Lưng, bề dày : *Gáy sách, gáy da, bề gáy.*

GÁY *dt.* Vươn cổ kêu tiếng dài : *Cu gáy ; Nửa đêm gà gáy ó-o, Hỏi người quân-tử dậy bò đi đâu ? CD* // *(R)* Run cánh cho ra tiếng : *Dế gáy, trùng gáy* // *(B)* Nói nhiều, khoe-khoang : *Mới thắng một bàn mà gáy rân.*

gáy sáng *dt.* Gáy khi gần sáng, báo tin trời đã sáng : *Gà đã gáy sáng.*

GÁY *dt.* *(động)* : *Ctg.* Cá chép, tên một giống cá sông, ngọt thịt : *Nước lên cho bè tôi trôi, Một bầy cá gáy đỏ đuôi hồng-hồng CD.*

GẢY *dt.* *Ctg.* Khảy, dùng móng tay hay vật cứng đánh lên dây đờn cho ra tiếng : *Gảy đàn ; Đàn gảy tai trâu ; Đàn ai khéo gảy tính-tình, Một đoàn cá mượt lặn ghềnh mà nghe CD* // *(R)* Bới lên : *Gảy ra, gảy rơm.*

GÃY *bt.* Bẻ một đường ngang hoặc đường vòng rồi rời ra : *Gãy tay, cây gãy, bẻ gãy ; Phụ đây đây chẳng có lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông CD* // *tt.* Lõm vô, ẹo một phía : *Mũi gãy, mặt gãy trán vô, hàng gãy mặt* // *(B)* Hư, hỏng : *Gãy đổ, gãy gánh giữa đường.*

gãy cẳng *tt.* Có cái chân gãy : *Té gãy cẳng, ghế gãy cẳng* // *Nh.* Cố thẳng.

gãy cổ *tt.* Lọi, xương cổ, trẹo cổ chết : *Té gãy cổ* // *(B)* Bị gãy gần ngọn, nơi cổ-hủ : *Cau gãy cổ, dừa gãy cổ, chuối gãy cổ.*

gãy chân (chưn) *tt.* Gãy xương ống chân : *Té gãy chân* // X. Cố thẳng.

gãy cúp *tt.* Gãy và gập lại : *Nhánh cây gãy cúp.*

gãy đổ *tt.* Hư, hỏng : *Công-việc đã gãy đổ.*

gãy gánh *trt.* Đòn gánh gãy, gánh rơi // *(B)* Chết vợ hoặc chết chồng : *Giữa đường gãy gánh ; Gãy gánh cang-thường.*

gãy góc *trt.* Bẻ góc, gấp góc lại : *Gãy góc bánh chưng.*

gãy-gọn *tt.* Gọn-gàng, rành-mạch : *Câu văn gãy-gọn.*

gãy lìa *tt.* Gãy thành đoạn và rời ra : *Cây thước gãy lìa.*

gãy lọi *tt.* Gãy và gấp lại, còn dính : *Cánh tay gãy lọi.*

gãy lưng *tt.* Xương sống bị gãy : *Té gãy lưng* // *(B)* Tiếng mắng nặng người lười, hay nằm, hay dựa : *Gãy lưng sao mà đứng đâu dựa đó vậy?*

gãy mặt *tt.* Có cái mặt gãy, sống mũi có eo, trán và cằm nhô ra : *Người gãy mặt* // *(R)* Có nhiều lằn co xếp : *Hàng (hoặc giấy, lụa) gãy mặt.*

GẠY *đt.* Gợi, khêu ra, nhắc cách khéo-léo : *Gạy chuyện ; Muốn ăn thì lấy răng nhai, Đừng dùng lưỡi gạy cho sai nước cờ CD.*

gạy-gạo *đt. Clg.* Gạy gạo, kiếm gạo, cờ-bạc cách khôn-dại, vừa ăn được chút-đỉnh là nghỉ.

gạy-mọc *đt.* Khơi ra : *Có ai gạy-mọc sao đó mới có chuyện* // *(bạc)* Xà, đánh bạc cách chắc ăn nhưng ăn ít : *Cho mượn chút-đỉnh đi gạy-mọc.*

GAM *dt.* Phân-lượng cân-lường sức nặng bằng 1/1000 kí-lô (viết tắt : g.).

GAN *dt. (thể) : Clg.* Can, bộ-phận lọc máu và tiết ra mật, phía phải bao-tử : *Buồng gan, lá gan, đau gan* // *tt.* Dạn, không sợ : *Cả gan, cầm-gan, lớn gan, to gan, xung-gan ; Có phước làm quan có gan làm giàu tng* // *(R) dt.* Lòng, phần trũng giữa bàn tay bàn chân : *Gan bàn chân, gan bàn tay.*

gan công *dt. (truyền)* : Gan con công, một món thuốc độc : *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công một cốc thuốc chồng theo anh CD.*

gan cùng mình *tt.* Thật gan, không sợ chi cả : *Anh đó gan cùng mình mới dám làm chuyện đó.*

gan dạ *tt.* Can-đảm, bạo-dạn, dám làm chuyện nguy-hiểm : *Thằng nhỏ gan-dạ.*

gan đất *dt.* Dạn như đất, vẫn trơ-trơ, không biết sợ : *Người gan đất.*

gan-góc *tt.* Lì-lợm, không biết sợ : *Một tay gan-góc đáng nể.*

gan lì *tt.* Giỏi chịu-đựng, không lùi bước : *Tay gan lì.*

gan liền *tt.* Gan luôn luôn, lúc nào cũng gan, chuyện gì cũng không sợ : *Tử sinh liều giữa trận tiền, Dạn-dày cho biết gan liền tướng-quân K.*

gan ruột *dt.* Gan và ruột // *(B) Nh.* Gan dạ : *Gan ruột lớn lắm ; Tay đó gan ruột ghê* // Tâm-sự, việc kín trong lòng : *Bày cả gan ruột ra cho anh em thấy.*

gan sắt *tt.* Cứng-cỏi, gan dạ, dám liều, không sợ nguy-hiểm : *Mình đồng gan sắt.*

gan sứa *dt.* Gan nhỏ // *tt.* Nhát, hay sợ : *Miệng hùm gan sứa.*

gan tép *dt. Nh.* Gan sứa.

gan thắt *trt.* Lá gan thắt lại đau // *(B)* Đau lòng : *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời chồng bắc vợ nam CD.*

gan tro *dt.* Lớp tro đóng khối giữa lò, được lóng lấy nước cho trẻ-con hay ọc sữa uống.

gan trời *dt. (B)* : Vật khó kiếm, việc khó-khăn, ít ai làm đặng : *Đòi ăn gan trời tôi cũng chạy cho nó ăn* // *tt.* Quá liều-lĩnh, dối những việc khó-khăn (lời đánh-giá người) : *Bộ hắn gan trời sao dám như thế ?*

GẠN *dt.* Đốm trắng giữa bụng hột gạo : *Gạo tàu-bát không-gạn.*

GÀN *đt.* Cản, ngăn, không cho làm : *Mới ra làm ăn bị gàn.*

gàn-quải *đt.* Ngăn-trở, làm hư việc : *Ông tơ gàn-quải chi nhau, Chưa vui sum-họp đã sầu chia-phôi K.*

gàn-trở *đt.* X. Cản-trở.

GÀN *tt.* Ương-dở, tính hay cố-chấp, so-đo, không thiết-thực : *Ông đồ gàn.*

gàn-dở *tt.* Ương-gàn, tính hay lo-sợ, hay so-đo, không làm được việc gì : *Tính người gàn-dở.*

gàn-gàn *tt.* Ương-ương, hơi gàn : *Bộ gàn-gàn.*

GÁN *đt.* Cán, gá, thế vào cách bắt-buộc : *Đừng gán việc ấy cho tôi ; Ép tình mới gán cho người thô-quan K.*

gán nợ *đt.* Cấn nợ, đem mối nợ mình thiếu qua người có thiếu mình một số tương-đương hoặc nhờ người đứng ra trả thế : *Gán nợ cho con.*

gán tiếng *đt.* Gá tiếng, tròng cho người khác : *Việc anh làm mà gán tiếng cho tôi.*

GẠN *đt.* Lóng, rạo dưới nước vài bận để phân-biệt phần nổi và phần chìm, phần đục và phần trong : *Gạn cho sạch vỏ, gạn cho sạch cát, gạn cho trong* // *(B)* Gặng, hỏi kỹ : *Gạn đục lóng trong ; Gặp bà Nguyệt gạn thiệt cho rành, Nợ duyên sao sớm dứt, mới đành dạ em CD.*

gạn-gùng *đt.* Tra gặng, hỏi rõ đầu đuôi : *Gạn-gùng ngọn hỏi ngành tra K.*

gạn hỏi *đt.* Hỏi cặn-kẽ, hỏi thật kỹ : *Gạn hỏi đuôi đầu.*

GANG *dt.* Khoảng dài từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay áp út khi xè úp bàn tay xuống : *Dài độ một gang* // Khoảng rất ngắn : *Ngày vui ngắn chẳng đầy gang K.*

gang tay *dt. Nh.* Gang : *Đời người được mấy gang tay.*

gang-tấc *dt.* Đường gần, thời-gian ngắn, lý số nhẹ : *Trong gang-tấc lại gấp mười quan-san K ; Mới quen nhau trong gang-tấc ; Thua trong gang-tấc.*

GANG *dt.* Sắt có từ 2,5 đến 6% các-bon,

giòn và cứng hơn sắt *(fonte)* : *Nồi gang, chảo gang, khuôn đúc bằng gang.*

gang thép tt. Gang và thép // (B) Đanh-thép, cứng-cỏi, quả-quyết : *Lời gang thép.*

gang xám dt. Loại gang màu xám, mềm, có thể giũa, nấu chảy với nhiệt-độ 1200°, không giãn.

GANG-BỔ đt. Phân chia với nhau một công-việc : *Gang-bổ với nhau.*

GÀNG đt. Quấn sợi, quấn chỉ lại : *Gàng tơ, gàng chỉ* // dt. Vật làm nòng để quấn : *Cái gàng.*

GĂNG trt. Lảng, bét ra, tránh ra : *Nói găng cho khoả-lấp.*

GANH đt. Ghen, ghét người vì tự thấy thua kém : *Thấy giàu rồi ganh ; Ganh hiền ghét ngõ* // Tranh, giành nhau : *Ganh nhau vì miếng đỉnh-chung.*

ganh ăn đt. Tranh ăn, giành mối lợi ; ghét người vì mất mối lợi : *Họ ganh ăn với nhau.*

ganh-đua đt. Tranh-đua, giành phần thắng : *Ganh-đua ráo-riết.*

ganh-gổ đt. (đ) : Nh. Ganh : *Tánh hay ganh-gổ.*

ganh-ghẻ đt. (đ) : Nh. Ganh-gổ.

ganh-ghét đt. Clg. Ghen-ghét, ghét người vì người hơn hay bằng mình, một tính xấu đối với người cùng giai-cấp, cùng quyền-lợi : *Ganh-ghét kẻ có tài.*

ganh-tị đt. Clg. Ghen-tị, đố-kỵ, ghét người vì sợ thua kém, một tính xấu như ganh-ghét : *Vốn đã biết phù-sinh là ký, Nhọc làm chi mà ganh-tị làm chi VD.*

GÀNH dt. Clg. Ghềnh hoặc Gành, chỗ nước sâu giữa sông, có nước xoáy mạnh : *Lên thác xuống gành ; Đầu gành có con ba-ba, Kẻ kêu con trạnh người la con rùa CD.*

gành đá dt. Gành có nhiều tảng đá to : *Chiều chiều mây phủ Hải-vân, Chim kêu gành đá gẫm thân lại buồn CD.*

gành thác dt. Gành và thác nước, đường đi nguy-hiểm : *Đường đi gành thác gian-nan, Chân trèo tay vịn dầu màng hiểm-nguy CD.*

GÁNH đt. Mang trên vai với cây đòn, hai đầu đồng nhau : *Gánh củi, gánh gạo, gánh nước ; Tiếc công gánh gạch Bát-tràng, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân CD* // (R) Chen vô giữa để ăn hai con cờ hai bên : *Gánh hai con, chẹt một con, cờ gánh* // (B) Đảm-đương, cáng-đáng : *Ghé vai gánh đỡ san-hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu CD* // dt. Bộ đồ gánh gồm hai gióng và cây đòn : *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai CD ; Cất gánh, đặt gánh* // (B) Trách-nhiệm, công-việc nặng-nề : *Nửa đường gãy gánh ; Gánh tình thì nặng con đường thì xa ; Nước non một gánh chung-tình CD* // (R) Đoàn, phường, bạn, nhóm người cùng chung sống : *Gánh cải-lương, gánh xiệc, bầu gánh, lập gánh, rã gánh.*

gánh gánh dt. Đồ cái gánh lên vai đi : *Gánh gánh không vô.*

gánh-gồng đt. Gánh nặng-nhọc : *Gánh-gồng cực-khổ ; Chính-chuyên lấy được chín chồng, Vỏ viên bỏ lọ gánh-gồng đi chơi CD.*

gánh hát dt. Đoàn hát, đoàn ca-kịch, nhóm người làm nghề ca hát và sống chung dưới một bảng hiệu : *Gánh hát bội, gánh hát cải-lương, gánh hát xiệc.*

gánh nặng dt. Gánh đựng nhiều đồ-vật nặng-nề // (B) Phận-sự to, trách-nhiệm nặng : *Đường xa gánh nặng, gánh nặng gia-đình, gánh nặng thê-nhi* // đt. Gánh nặng-nề trên vai : *Gánh nặng muốn chết !*

gánh-vác đt. Cáng-đáng, đảm-đương, nhận lấy công-việc : *Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh-vác mẹ già con thơ CD.*

GẢNH đt. Clg. Ghểnh, chống, đẩy lên cản : *Gảnh sĩ, gảnh tượng.*

GÃNH dt. X. Gành : *Gãnh Bà Hiền, Gãnh Mù-u, dưa gãnh, đi gãnh, khoai gãnh LTX.*

GẠNH đt. Ghi thêm : *Gạnh một bên, gạnh ở dưới* // trt. Ghẹ, bám, nhờ : *Ăn gạnh* // tt. Thêm, được thêm vô : *Con gạnh, vợ gạnh.*

GÀO đt. Gọi to, kêu lên : *Ai xui đất thấp trời cao, Để cho tôi đứng tôi gào hết hơi CD* // (R) La vang : *Gào to, gào thét* // Đòi, van-xin cách tha-thiết : *Kêu gào.*

gào ăn đt. Đòi ăn, kêu to để được cho ăn : *Heo gào ăn.*

gào đói đt. Kêu to vì đói // (R) Kéo đến quan xin phát-chẩn : *Xưa, thất mùa, dân hay gào đói.*

gào hét đt. La hét : *Tức mình gào hét om-sòm.*

gào reo đt. La ồn-rập : *Gào reo khẩu-hiệu.*

gào thét đt. Nh. Gào hét.

GÁO dt. Vật múc chất lỏng có cán dài : *Gáo dầu, gáo nước, gáo nước-mắm ; Cha tôi đánh mẹ lại chẳng đánh, Giá như gáo nước tưới lửa thành không tan CD.*

gáo dừa *dt.* Sọ trái dừa cưa hai, tra cán để múc nước // *(lóng)* Máy-bay trực-thăng đầu tròn, một chong-chóng.

GÁO *dt. (thực)* : *Clg.* Huỳnh-bá, loại cây to, cao đến 15 m., lá hình tim hay tròn, hoặc nhọn ở đáy, hai lá bẹ dính lại, trái tròn có lông mập và mềm mọc dày, đều và bằng mặt : *Cây gáo, trái gáo (Nanclea).*

GẠO *dt.* Ruột hột lúa (thóc), nấu thành cơm, món ăn chính của người phương Đông : *Giã gạo, tàu ăn gạo ; Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm CD* // *(R)* Trứng sán quấn giữa thịt heo (lợn) : *Heo có gạo* // Phần sượng giữa nạc trái xoài : *Xoài có gạo* // *đt. (lóng)* Cách học cần-cù đến ngủ gục như giã gạo : *Học gạo, gạo bài* // Cơm áo : *Làm kiếm gạo* // *tt.* Già, xài không được : *Heo gạo, đồ gạo.*

gạo ẩm *dt. Clg.* Gạo hầm, gạo sượng hoặc đóng meo vì bị ẩm-ướt.

gạo ba-thắc *dt.* Gạo các giống lúa ngon miền nước ngọt (Hậu-giang), hột dài.

gạo bao *dt.* Gạo đựng từng bao 100 k. : *Nhà ăn gạo bao.*

gạo bị *dt.* Gạo đựng trong bị mang theo ăn đường : *Bởi vua bắt lính đàn-ông, Tiền nong gạo bị sắm trong nhà này CD.*

gạo cẩm *dt.* Nếp than, hột gạo của lúa nếp màu đen như than.

gạo cội *dt.* Gạo nguyên hột được sàng lại để bán cho nhà giàu : *Ăn toàn gạo cội* // *(B)* Thứ đứng đầu trong đám, thứ được lựa tuyển, to lớn hoặc tài giỏi hơn cả : *Cầu-thủ gạo cội, học-sinh gạo cội.*

gạo châu *dt.* Gạo giá mắt như hột châu : *Một ôm củi quế một chình gạo châu CD.*

gạo đỏ *dt.* Gạo màu đỏ, cứng cơm khi nguội.

gạo đong *dt.* Gạo mua hằng bữa và từng lít (chỉ nhà nghèo) : *Nhà ăn gạo đong* // Gạo giao cho nấu hằng bữa ăn, không để tự-do lấy nấu (chỉ sự bó-buộc gắt-gao) : *Tiền phát gạo đong.*

gạo đồng *dt.* Gạo các giống lúa ở miền nước mặn hoặc ở đất giồng, hột tròn, cứng cơm.

gạo giã *dt.* Gạo xay và giã bằng tay, còn nhiều cám, ngon và bổ.

gạo kém *dt.* Gạo lúc có ít, khi mất mùa, giá cao : *Lúa cao gạo kém.*

gạo lứt *dt.* Gạo vừa xay xong, chưa hoặc không giã, còn nguyên lớp cám : *Ăn cơm gạo lứt.*

gạo máy *dt.* Gạo xay và giã bằng máy, thật trắng, ít bổ.

gạo nhum *dt.* Gạo màu đen, dẻo cơm.

gạo tào-bát *dt.* Thứ gạo hột dài, trong, không gạn (đốm trắng giữa bụng), ngon cơm.

gạo thóc *dt.* Gạo và thóc : *Nhà không gạo thóc chi cả* // *đtđ.* Gạo (chỉ dùng trong trường-hợp không) : *Gạo thóc đâu mà nấu cơm.*

gạo trắng *dt.* X. Gạo máy.

gạo vào hơi *dt.* Gạo ẩm, hôi mốc.

GẠO *dt. (thực)* : X. Gòn : *Hoa gạo rụng xuống cỏ may xâu vào CD.*

GẠT *đt.* Lừa, lường, nói hoặc giả-vờ cho người lầm (nhầm) với ý hại người, thủ-lợi hoặc giỡn chơi : *Lừa-gạt, lường-gạt, xí-gạt, gạt người lấy của.*

gạt-gẫm *đt. (đ)* : *Nh.* Gạt : *Gạt-gẫm thiên-hạ ; Bị người gạt-gẫm.*

gạt lớp *đt.* Gạt với ý giỡn : *Biết mình bị gạt lớp nên cười xoà.*

GẠT *đt.* Gợt, đẩy tay qua cho vật rơi xuống : *Gạt tay, gạt tàn, gạt tóc, gạt than, gạt thóc ; Mua lon vun, bán lon gạt ; Tay gạt nước mắt miệng cười thưa anh CD* // *(R)* Gác, bác-bỏ, bỏ qua, nạt-đùa : *Gạt chuyện ấy qua ; Dứt lời nàng vội gạt đi, Chuyện trăm năm cũ kể chi bây-giờ K* // Gạt, cản qua.

gạt bỏ *đt.* X. Gác bỏ.

gạt lệ *đt.* Lau nước mắt : *Gạt lệ khóc thầm.*

gạt nợ *đt.* Cấn nợ, trừ nợ : *Lấy nhà để gạt nợ.*

gạt ngang *đt.* Nạt-đùa, cả tiếng bác-bỏ : *Nói chưa dứt lời, bị gạt ngang.*

gạt tàn thuốc *dt.* Dĩa vành khuyết để đựng tàn thuốc lá.

GAU-GÁU *trt.* Rau-ráu, rào-rạo, tiếng nhai giòn : *Nhai gau-gáu.*

GÀU *dt. Clg.* Da mùn, lớp da mỏng trên đầu, khi gãi tróc bắt ngứa-ngáy : *Đầu có gàu ; Dầu xức gàu.*

GÀU *dt.* Vật múc nước giếng hay tát nước ao, đương bằng tre : *Người đời giếng đá thì trong, Nghiêng gàu sẽ múc dò lòng cạn sâu CD.*

gàu dai *dt.* Gàu có bốn sợi dây dài cho hai người đứng hai bên miệng ao hay bờ ruộng tát nước : *Tát gàu dai ; Ruộng cao đóng một gàu dai CD.*

gàu mo *dt.* Gàu bằng mo cau buộc túm hai đầu lại.

gàu nan *dt.* Gàu bằng nan tre.

gàu sòng *dt.* Gàu có cán dài treo trên chân-ba cho một người tát nước ao, vũng : *Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng CD.*

gàu tay *dt.* Gàu dùng tay múc nước hoặc

đứng dưới vũng tát nước lên, không dây và cán dài.

gàu vác *dt. Nh.* Gàu vầy.

gàu vầy *dt.* Gàu nhỏ lòng trẹt cán dài, dùng vầy nước từ dưới mương lên tưới rau, cải.

gàu xà-nách *dt.* Gàu chằm bằng lá dừa nước.

GẶC *dt. Clg.* Gật, cúi đầu một hoặc nhiều lần: *Gục-gặc.*

gặc đầu *dt.* Cúi đầu rồi ngẩng lên liền, dấu-hiệu chào, gọi người, vừa lòng hay ưng-thuận: *Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp gặc đầu khen ngon CD.*

gặc-gặc *dt. Clg.* Gục-gặc, gặc đầu nhiều bận liền tỏ ý rất sẵn-sàng, rất vui lòng ưng-thuận.

GĂM *dt.* Ghim, cắm, đâm mũi nhọn cho dính: *Thịt bò găm tỏi // (R)* Giữ chặt trong túi, ít ăn-xài: *Găm tiền // dt.* Vật nhọn để găm: *Dao găm, kim găm, que găm.*

găm-gắm *tt.* Đằm-đằm, đằm thắm, dáng người nho-nhỏ nhưng chắc-chắn, mạnh-mẽ: *Người trông găm-gắm.*

GẰM *bt.* Cúi đầu hay mặt xuống luôn: *Cúi gằm, ngồi gằm đó chịu // (R)* Gườm, lườm, tỏ vẻ gắng, khiêu-khích

gằm đầu *dt.* Cúi đầu xuống luôn: *Gằm đầu làm, không thấy ai cả; Bị rầy, gằm đầu chịu.*

gằm-gằm *trt.* Lườm-lườm, dáng người hậm-hực toan gây chuyện: *Tuồng mặt gằm-gằm.*

gằm-ghè *dt.* Hằm-hè, hằm-hừ, toan gây-gổ: *Hắn đang gằm-ghè, đừng trêu!*

gằm-ghì *dt.* Cúi mặt xuống nhưng mắt trừng lên ngó tới trước như chực ứng-chiến: *Tuy gằm-ghì vậy chớ khó chịu lắm đa!*

gằm mặt *dt.* Cúi mặt xuống vì xấu-hổ: *Bị rầy, gằm mặt chịu.*

GẮM-GẮM *tt. X.* Găm-gắm.

GẮM-GHÉ *dt. Clg.* Ngắm-nghé, để ý đến, toan làm quen, toan kết thân, toan lấy: *Gắm-ghé chỗ giàu, gắm-ghé nhà sang.*

GẶM *dt.* Cắn từng tí để ăn hay phá hư vỡ: *Chó gặm xương, chuột gặm chân giường; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng thì gặm chẳng sai miếng nào CD // (B)* Chia-chác chút-đỉnh: *Theo chầu-rìa coi có gặm được chút nào không.*

gặm-gạp *dt. (đ):* Gặm: *Khúc xương to quá, gặm-gạp gì được // (B)* Kiếm-chác chút ít: *Theo gặm-gạp chớ để chúng ăn một mình cũng uổng.*

gặm-nhấm *dt. (đ):* Gặm phá: *Loài gặm-nhấm có răng rất cứng.*

gặm xương *dt.* Gặm một khúc xương để gỡ chút ít gân hay nạc còn bám chặt: *Chó gặm xương // (B)* Vớt-vát chút ít của thừa-thải: *Họ giành cái nạc cả, chỉ cho mình gặm xương.*

GẦN *dt.* Gật mạnh sau khi sàng để gạn hột gạo nguyên lại, tấm rơi xuống: *Gần gạo, bàn gần.*

gần sảy *dt.* Sảy gạo hay thóc với lượt đoạn gần một lần để gạn lại.

gần sàng *dt.* Sàng gạo hay thóc ít lượt đoạn gần một lần để gạn lại.

GẮN *dt.* Hàn, kết, đính, ghim, làm cho dính: *Gắn phím vào cần đàn, gắn khẳng, gắn đìa bể, gắn huy-chương, gắn cửa vô khuôn // (B)* Kết chặt, làm cho thân-mật: *Hàn-gắn; Gắn lại mối mình tan-vỡ.*

gắn-bó *dt. Clg.* Gắn-vó, kết chặt lại, làm cho thân-mật, khắng-khít: *Một lời gắn-bó tất-giao K.*

gắn-vó *dt. X.* Gắn-bó.

GĂNG *dt.* Căng, giương thẳng ra: *Găng võng kéo em té // (B)* Căng-thẳng, quyết-liệt, khẩn-trương: *Hai bên găng nhau, tình-thế đang găng.*

găng-gổ *tt. (đ):* Găng: *Găng-gổ như vầy hoài, làm ăn gì được.*

găng võng *dt.* Căng thẳng bề ngang cái võng *// dt.* Hai đoạn cây tròn, dài độ gang tay, xỏ vô hai đầu võng để máng vào dây treo: *Hai con găng võng //* Thanh gỗ nhỏ hay đoạn trúc dài lối 1 m., dùng căng hai mép võng cho thẳng, sâu lòng, để đứa nhỏ đừng té (rơi): *Cây găng võng.*

GĂNG *dt.* Bao tay, bít-tất tay: *Mang găng (gant).*

GẮNG *dt.* Rán, cố sức: *Gắng học, gắng làm, cố-gắng.*

gắng công *dt.* Cố công, đem hết sức-lực, ngày giờ vào: *Gắng công học-tập; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây CD.*

gắng-gỏi *dt. (đ): Clg.* Gắng-gổ, tức cố-gắng: *Làm việc phải gắng-gỏi mới thành công.*

gắng-gổ *dt. X.* Gắng-gỏi: *Chiu-chít thương bầy gà mất mẹ, Cũng là gắng-gổ dám khoe-khoang TTT.*

gắng-gượng *dt.* Miễn-cưỡng, làm cách buộc lòng: *Gắng-gượng ăn chớ lưỡi nghe đắng; Gắng-gượng đi làm chớ trong mình không giỏi.*

gắng sức *đt.* Rán sức, đem hết sức ra : *Gắng sức đua tranh ; Gắng sức cho kịp người.*

GẶNG *trt.* Gọn, hết ngọn-nguồn, thật kỹ : *Hỏi gặng.*

gặng hỏi *đt. Cg.* Hỏi gặng, hỏi xong rồi hỏi lại nữa, hỏi thật kỹ : *Gặng hỏi đuôi đầu.*

GẮP *đt.* Kẹp, cặp, dùng đôi đũa hay vật tương-tợ kẹp món đồ : *Gắp thức ăn ; Liệu cơm gắp mắm tng ; Cặp gắp nướng ; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi CD* ‖ *(R)* Ngậm trong mỏ tha đi ; bắt dẫn đi ; móc, rút, kẹp trong hai ngón tay : *Con diều gắp con gà con bay mất ; Bị lính gắp ; Nó gắp con nọ đi mất ; Bị điếm gắp mất cây bút máy* ‖ *dt.* Vật dùng gắp, số lượng một gắp : *Chẻ gắp, tô bún có hai gắp thịt.*

gắp đạn *dt.* Ổ đạn rời bằng thép, kẹp được nhiều đạn để nạp vào súng có sức tự-động đẩy đạn tới thế viên đạn vừa bắn đi : *Bắn hết mấy gắp đạn.*

gắp thịt *đt.* Dùng đũa kẹp thịt ăn ‖ *dt.* Thanh tre chẻ hai kẹp thịt thái mỏng để nướng : *Hai gắp thịt.*

GẶP *đt.* Giáp mặt nhau, có chào hỏi : *Bắt gặp, tìm gặp, xảy gặp ; Mang bầu tìm bạn cố-tri, Tìm không gặp bạn li-bì nhưng say CD* ‖ *(R)* Nhằm, tới việc, tới lúc : *Gặp dịp, gặp lúc, gặp may ; Làm ruộng gặp năm đại-hạn, Buôn cạn gặp năm hồng-thuỷ tng.*

gặp dịp *trt.* Nhân dịp, thừa lúc : *Gặp dịp may ; Gặp dịp lễ ngày thứ hai, nghỉ được hai ngày.*

gặp-gỡ *đt.* Gặp cách may-mắn, giáp mặt một người theo ý muốn : *Duyên đầu gặp-gỡ ; Gặp-gỡ giữa đường.*

GẮT *tt.* Khắt-khe, khó tính, không rộng-rãi thư-thả : *Chủ gắt ; Phải gắt mới dạy con được* ‖ Chặt, không trơn : *Cửa gắt, ống-khoá gắt* ‖ Nồng gay, mùi vị khó chịu : *Giấm gắt, rượu gắt* ‖ *bt.* Quá lắm, dữ-dội, kịch-liệt : *Giận gắt, hôi gắt, mặn gắt, nắng gắt, ngọt gắt, thèm gắt, thương gắt* ‖ Gãy lại nhiều, tạo góc nhọn : *Cua gắt* ‖ *đt.* Rầy, cự-nự, nói cách giận dữ : *Gắt vợ gắt con, gắt to lên, gay-gắt.*

gắt cổ *trt.* Khó chịu trong cổ, cổ khô và nghe rát, nuốt hơi đau : *Ho gắt cổ, nuốt nghe gắt cổ* ‖ *tt.* Chặt, lái khó-khăn : *Xe đạp gắt cổ.*

gắt củ kiệu *tt.* Thật gắt, gắt như mùi giấm ngâm dưa kiệu ‖ *trt.* Quá lắm, thật nhiều : *Thương gắt củ kiệu ; Ngon gắt củ kiệu.*

gắt điệu *trt.* Đúng điệu lắm : *Ở gắt điệu với anh em.*

gắt-gao *bt.* Nghiệt, khe-khắt : *Tính gắt-gao ; Ăn-ở, xử-sự gắt-gao.*

gắt-gỏng *bt.* Cự-nự, càu-nhàu, nói giọng gay-gắt : *Gắt-gỏng cả ngày ; Tính gắt-gỏng.*

gắt-gớm *trt.* Quá lắm : *Nhiều gắt-gớm, thương gắt-gớm.*

gắt máu *trt.* *Nh.* Gắt-gớm.

gắt tình *trt.* *Nh.* Gắt-gớm.

GẶT *đt.* Hái, cắt lúa chín : *Gặt lúa, công gặt ; Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm CD* ‖ Thu-hoạch, được kết-quả : *Gặt nhiều kết-quả tốt đẹp ; Gieo gió gặt bão.*

gặt hái *đt.* Tiếng chỉ chung việc gặt lúa, đập lúa, mang lúa về bờ : *Tháng năm gặt hái vừa rồi, Trời đổ mưa xuống nước trôi đầy đồng CD* ‖ *(B)* Hưởng, thu-nhận : *Gặt hái nhiều kết-quả tốt đẹp.*

GẤC *dt. (thực)* : Dây leo trường-niên họ bầu-bí, lá ba phần loại chân vịt màu xanh sậm, cuống 2,5 tuyến, vòi đơn, hoa cô-độc, trái to nhọn ở đầu, có gai, dài lối 14cm., có nhiều hột giẹp như hột khổ-qua, cơm dày bao kín hột màu đỏ thắm dùng để xôi xôi ; hột dùng trị ung-nhọt, rừng quai-bị : *Đỏ như gấc ; Ăn-mày đòi xôi gấc (Momordica Cochichinensis).*

GÂY *đt.* Cự, dùng lời-lẽ khiêu-khích với người : *Khi không nó gây với tôi* ‖ *tt.* Quạu, có vẻ mặt khiêu-khích : *Mặt gây quá* ‖ *(R) đt.* Gợi, gây, làm cho sinh ra : *Gây chuyện, gây giặc, gây giống, gây lý-sự, gây rối, gây oán gây thù, gây vốn ; Trót lòng gây việc chông gai, Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng K.*

gây chiến *đt.* Sinh giặc, khiêu-khích, hạ chiến-thư, làm cho nổi giặc : *Kẻ gây chiến.*

gây chuyện *đt.* Khui ra câu chuyện, khiêu-khích sinh chuyện rầy-rà.

gây-dựng *đt. Cg.* Gầy-dựng, xây-dựng, lập thành, dạy-dỗ, giúp-đỡ, dựng gả cưới cho : *Gây-dựng cơ-đồ, gây-dựng cho con cái.*

gây-gổ *đt. (đ)* : Dùng lời-lẽ khiêu-khích, thách-thức : *Tính hay gây-gổ.*

gây hấn *đt. Nh.* Khởi-hấn, gây việc đánh nhau : *Hành-động gây hấn, gây hấn chiến-tranh.*

gây lộn *đt.* Gây qua lại, cự nhau bằng lời nặng : *Hai người gây lộn ; Can-thiệp đám gây lộn.*

gây sự *đt.* X. Gây chuyện.

GẦY *tt.* Hăng, gắt mũi, mùi khó chịu : *Thịt trâu gầy, mùi gầy của mỡ cũ.*

gầy-gầy *tt.* Hăng-hăng, hơi nồng mũi : *Mùi gầy-gầy.*

gầy-gấy *tt.* Ớn-ớn, muốn nóng lạnh : *Gầy-gấy lạnh.*

GÂY *đt.* Gây, dựng lên : *Gây giấm, gây hụi ; Liệu bề đất được thì đương, Đừng gây rồi bỏ thế-thường cười chê CD.*

gây-dựng *đt.* X. Gây-dựng.

gây giấm *đt.* X. Gài giấm.

gây hụi *đt.* Gọi người chơi hụi, mình làm hụi-thảo.

GẦY *tt.* Ốm, thân-thể [illegible] ít mỡ : *Mặt vô mình gầy ; Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy CD.*

gầy-còm *tt.* Ốm ròm, gầy đến khòm lưng (chỉ những người già yếu) : *Ông già gầy-còm.*

gầy-gò *tt.* Rất gầy : *Gầy-gò quá, làm gì được.*

gầy yếu *tt.* Ốm yếu, bệnh-hoạn : *Trông người gầy yếu.*

gầy mòn *tt.* Ốm dần, càng ngày càng ốm gầy : *Chim chuyền nhánh ớt líu-lo, Mảng sầu con bạn ốm-o gầy mòn CD.*

GẤY *dt.* *(lóng)* : Vợ. *Đi cưới gấy.*

GẤY *tt.* Ớn, nhuốm lạnh trong mình : *Gấy sốt.*

gấy-gấy *tt.* X. Gầy-gấy.

GẬY *dt.* Cây cầm vừa tay để chống đi hay giữ mình : *Chống gậy, múa gậy rừng hoang ; Thọc gậy vào bánh xe tng ; Vân-Tiên ghé lại bên đàng, Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô LVT.*

gậy gộc *dt.* *(đ)* : Cây gậy : *Đánh ai mà xách gậy-gộc coi bậm-trợn quá.*

gậy tày *dt.* Cây gậy đánh trận, hai đầu bằng nhau : *Gậy tày tay thước.*

gậy tre *dt.* Cây gậy bằng tre // Cây gậy ngắn, nhỏ bằng tre một đầu có bịt vải tang, để người con trai hay cháu nội trai có tang cha hay ông nội chống đi khi đi chôn.

gậy vông *dt.* Cây gậy bằng nhánh vông, có bịt vải tang một đầu, để người con trai hay cháu nội chống đi khi chôn mẹ hay bà nội.

GẦM *dt.* *Clg.* Gậm, khoảng trống phía dưới một mặt phẳng : *Gầm bàn, gầm cầu, gầm giường.*

gầm trời *dt.* Bầu trời, trên đời : *Dưới gầm trời không có chi lạ.*

GẦM *dt.* Thét to mà rền và kéo dài : *Beo gầm, cọp gầm, trời gầm ; Bốn mùa triêu-mộ chuông gầm sóng HXH.*

gầm-ghè *đt.* Gù, tán-tỉnh, o-bế : *Nhấn-nhè nhưng ý muốn gầm-ghè, Gầm-ghè nhưng lại tính không dám, Không dám cho nên mới rụt-rè HXH.*

gầm-ghì *dt.* *(động)* : Giống cu lông xanh, to con, gù tiếng nghe gầm-ghì : *Cu gầm ghì.*

gầm hét *đt.* *Clg.* Gầm thét, la-lối các tức-bực : *Gầm hét vang rân.*

gầm thét *đt.* *Nh.* Gầm hét.

GẤM *dt.* Lụa mình láng, nặng, màu sắc thay-đổi tuỳ chỗ người đứng trông : *Áo gấm ; Dầu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ-ràng CD // (động)* Báo, giống beo lông mướt : *Con gấm // (thực)* Một giống lan.

gấm ngũ-sắc *dt.* *(thực)* : Loại lan giống phụ-sinh, thân ngắn, lá rậm có cuống, phiến rộng, chùm hoa dài thòng, hoa to lối 3 cm., màu xanh, có đốm đỏ, cánh trên đỏ *(Cymbidium Devonianum).*

gấm vóc *dt.* Gấm bán từng vóc đủ may một áo dài // *(đ)* Gấm : *Gấm vóc lụa là.*

GẤM *dt.* Ông tổ nhiều đời một dòng họ : *Ông gấm ông lai.*

GẪM *đt.* Ngẫm, nghĩ-ngợi, xét-nét kỹ : *Ăn trầu gẫm ngẫm nói có ý gẫm ; Xa [illegible] vách nước bằng chỉnh, Sẵn tay rót [illegible] gẫm mình vô duyên CD.*

gẫm cười *đt.* Nghĩ bắt tức-cười, [illegible] thấy trớ-trêu : *Gẫm cười hai chữ nhân-tình éo-le LVT.*

gẫm lại *đt.* Nghĩ kỹ lại : *Việc đời gẫm lại thêm buồn, Cái đậu nấu đậu như tuồng người dưng CD.*

gẫm xem *đt.* Nghĩ kỹ coi : *Gẫm xem thế-sự thăng-trầm, Xưa ông mặt lớn nay thằng tay trơn CD.*

GẬM *dt.* X. Gầm : *Gậm bàn, gậm giường.*

GÂN *dt.* *(thể)* : *Clg.* Cân, dây thịt dai và trắng bó đầu các bắp thịt vào xương, có tính co-giãn để các khúc xương co-duỗi : *Dai như gân bò ; Giựt gân // (R)* Bắp thịt, mạch máu : *Nổi gân, chuyền gân, chích gân // (B)* Sức-lực : *Còn gân, hết gân // tt. (lóng)* Cứng cựa, mạnh-mẽ : *Già gân ; Thằng cha gân thật ! // dt. (thực)* Cơ-thể, cái sườn của lá cây : *Gân lá, gân nổi //* Hoa tay : *Chữ viết có gân, đàn có gân.*

gân cái *dt.* *(lóng)* : Dương-vật.

gân-cốt *dt.* Gân và xương : *Gân-cốt mỏi rục.*

gân chân vịt *dt.* *(thực)* : Những gân phụ gom ở một điểm trên lá cây và tủa ra như chân vịt (bìm-bìm, gòn).

gân-guốc *tt.* Nổi vồng lên nhiều bắp thịt : *Tay chân gân-guốc* ‖ Rắn-rỏi, cương-quyết : *Vẻ mặt gân-guốc.*

gân hình dù *dt. (thực)* : Những gân phụ từ đầu cuống lá ở giữa phiến tủa ra, như lá sen.

gân lông nhím *dt. (thực)* : Những gân phụ từ gân chánh tủa song-song ra như : lá xoài, ổi, ớt...

GẦN *bt.* Cách khoảng thật ngắn về đường đất, ngày giờ, tình-nghĩa : *Đường gần, gần tới giờ, gần Tết, gần tới tháng, bà-con gần ; Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần cha gần mẹ nhân-duyên cũng gần CD* ‖ Suýt, thiếu chút nữa : *Đau gần chết, kêu gần hụt hơi, gia-tài gần khánh-kiệt.*

gần bên *trt. Clg.* Gần kề, khít một bên : *Nhà gần bên chợ, ngồi gần bên nhau.*

gần chết *tt. Clg.* Gần miền, hấp-hối, chỉ còn một thời-gian ngắn thì chết : *Anh ấy gần chết, xin chị về nhanh* ‖ *trt.* Quá sức, quá lắm : *Thấy khoái gần chết, buồn gần chết, vui gần chết* ‖ *tt.* Hết dây thiều, sắp ngừng : *Đồng-hồ gần chết.*

gần gần *tt.* Hơi gần : *Gần gần đây, có xóm nhà ; Bà-con gần gần.*

gần-gũi *bt. Clg.* Gần-gụi, thật gần, có qua lại : *Ở gần-gũi ; Hai đàng gần-gũi nhau lâu ; Trách ai ở chẳng thật lòng, Phụ tình gần-gũi lấy chồng xa-xôi CD.*

gần-gụi *tt.* X. Gần-gũi : *Tấc gang tay họa thơ không dứt, Gần-gụi cung giường lá vẫn lành HXH.*

gần kề *tt. Nh.* Gần bên : *Gần kề miệng lỗ.*

gần miền *tt.* Hấp-hối, sắp chết : *Ông già đó gần miền.*

gần ngày *tt.* Sắp đẻ, còn không mấy ngày nữa thì đẻ con : *Có chửa gần ngày.*

gần xa *tt.* Gần và xa, hoặc gần hoặc xa : *Thương nhau chẳng quản gần xa, Một ngày chẳng đến thì ba, bốn ngày CD* ‖ Khắp nơi, đâu đâu : *Gần xa đều biết* ‖ *trt. Clg.* Xa gần, gay-gắt cách gián-tiếp : *Nói gần xa nghe nhức óc.*

GẤP *đt. Clg.* Gập, xếp lại : *Gấp sách, gấp đôi lại* ‖ *trt.* Xấp, tăng gia-bội : *Gấp năm gấp bảy ; Tuổi thằng gấp đôi tuổi cò.*

gấp-khúc *đt.* Gấp lại thành nhiều đoạn : *Gấp-khúc xếp hàng, gấp-khúc đường dây* ‖ *tt.* Gãy, chữ chi : *Đường gấp-khúc* ‖ *(B)* Khủng-hoảng, không trôi-chảy : *Gặp cơn gấp-khúc.*

GẤP *bt.* Cấp, kíp, vội, cần nhanh-chóng mới kịp : *Việc gấp ; Cần gấp, cưới gấp, chết gấp, đi gấp ; Ngày nay hỏi gặp bạn mình, Còn thương như cũ hay tình hết thương CD.*

gấp-gáp *tt. (đ)* : Gấp : *Chuyện gấp-gáp mà chần-chờ quá ; Gấp-gáp gì mà vội.*

gấp-gấp *tt.* Hơi gấp : *Chuyện cũng gấp-gấp* ‖ *trt.* Lời hối-thúc : *Gấp-gấp giùm ; Làm giùm gấp-gấp.*

gấp-ngặt *tt.* Thật gấp và gấp cách ngặt-nghèo, trễ không đặng : *Việc gấp-ngặt quá, không có đủ 10 ngàn đồng thì phải ngồi tù.*

gấp-rúc *bt.* Rất gấp, phải rúc lên mới kịp : *Chuyện gấp-rúc ; Đi gấp-rúc.*

GẬP *đt.* Gấp, xếp lại, bẻ hai rồi chập lại : *Gập tờ giấy lại, gập thanh tre lại.*

GẬP-GHỀNH (GHỈNH) *tt.* Lắc-lư, lắc-lẻo, không vững-chắc : *Vì đâu cầu ván đóng đinh, Cầu tre lắc-lẻo gập-ghềnh khó đi CD.*

GẬT *đt.* X. Gặc.

gật đầu *đt.* X. Gặc đầu.

gật-gờ *tt.* Sặc-sừ, lừ-đừ không tỉnh : *Uống rượu hôm qua, nay còn gật-gờ.*

gật-gờ gật-gưỡng *tt. Nh.* Gật-gờ.

gật-gù *đt.* Cúi xuống ngẩng lên nhiều lần, tỏ ý vừa lòng, khoái trá : *Gật-gù gật-gưỡng ; Cỗ thơ lừng-kẻ đầu ngơ-ngáo, Chim mới nghe kinh cổ gật-gù HXH.*

GẤU *dt.* Lai, trôn, đường may gấp lại dưới ống quần hay vạt áo.

GẤU *dt. (thực)* : *Clg.* Cỏ cú hay Hương-phụ (X. Cỏ cú).

GẤU *dt. (động)* : Loại thú rừng, mình to, chân có vấu nhọn, mỏ nhọn, răng nanh dài, lông đen tuyền hoặc trên đen, ức vàng, có thứ lông trắng ở xứ lạnh : *Con gấu, lưng gấu, mật gấu.*

gấu chó *dt. (động)* : Giống gấu ngắn đòn, chân cao, mỏ dài nhọn.

gấu heo *dt. (động)* : *Clg.* Gấu lợn, giống gấu mỏ dài mà bằng, dài đòn hơn gấu chó.

gấu lợn *dt.* X. Gấu heo.

gấu ngựa *dt. (động)* : Giống gấu to, mặt dài, rất dữ ‖ *(lóng)* Đàn-bà hung-dữ : *Con gấu ngựa đó ; Đồ gấu ngựa.*

gấu người *dt.* Thứ gấu nhỏ con hay đi giống người.

GẤU *trt.* Tiếng chó sủa : *Chó sủa gấu-gấu.*

gấu-ó *đt.* Rầy, la om-sòm : *Làm gì gấu-ó ngoài trước đó? Hai người gấu-ó với nhau.*

GẦU *bt.* Chôm, góp vô : *Gầu chuyện, chuyện gầu, bàn gầu.*

GO *dt.* Chỉ xe săn // Bộ-phận khung dệt bằng chỉ săn để luồn sợi dọc : *Bàn go, đan go, luồn go, thăm go* // (R) Mang con cá, hình như bàn go : *Móc go, xem go* // (B) *tt.* Trắc-trở, khó-khăn : *Cam-go, gay-go ; Chuyện go lắm chớ phải chơi !*

go-gắp *trt.* Gay-go, gấp-gáp, khó-khăn thúc tới : *Go-gắp như vầy, lo sao kham ?*

go-khổ *dt.* Cái go và cái khổ máy dệt // (B) *trt.* Cam-go, khốn-khổ, trắc-trở và nguy-hiểm : *Làm ăn go-khổ.*

go-ngặt *trt. Nh.* Go-gắp

GÒ *dt.* Kéo lại, kéo cương cho ngựa đứng lại : *Gò cương, gò ngựa.*

GÒ *dt.* Giồng, đồi, chỗ đất cao, tên xứ tương-đối cao hơn chung-quanh : *Gò đất, Gò Công, Gò Cát, Gò Nai, Gò Ông Diễn, Gò Quau* // (R) Các chỗ trong thân-thể tương-đối cao hơn mặt phẳng : *Gò má, gò Kim-tinh, gò Hoả-tinh...* // *dt.* Nổi u lên ; vỗ, đập, uốn cho khum-khum : *Bị đụng, thịt gò lên ; Bụng đau gò lên ; Gò cái măng-xối* // (B) O, tán-tỉnh, gọt-giũa : *Gò tuồng chữ cho đẹp, gò câu văn cho kêu, gò con gái, gò ông chủ xin ăn lên.*

gò đống *dt.* Những gò, những đống : *Ngổn-ngang gò đống kéo lên K.*

gò-gẫm *dt.* (đ) : O-bế, làm cách tỉ-mỉ với nhiều công-phu : *Rán gò-gẫm cho đẹp.*

gò hàn *dt.* (chm) : Kỹ-thuật nối ráp hai đầu hoặc hai mí kim-loại lại, gồm có : móc mí, tán đinh, hàn, vặn bù-lon.

gò-má *dt.* (thể) : *Cg.* Lưỡng-quyền, hai chỗ nổi u trên má, dưới hai mắt.

gò má *dt.* Mả-mồ : *Gò mả lấp-xấp.*

gò mào *dt. Cg.* O mèo, tán-tỉnh đàn-bà con gái để kết nhân-tình.

gò nổng *dt.* Gò đất, nổng đất đầy đồ, lúp-xúp : *Đất gì gò nổng không.*

GÕ *dt.* (thực) : *Clg.* Gụ, loại cây to, gỗ rắn có nhiều vân, thuộc gỗ quí, cao 30, 40 m., nhánh non có lông mịn, lá một lần kép có lông bẹ trái, chùm hoa ở chót nhánh, có lông, hoa nhỏ một cánh, trái giẹp có cái, một hột bọc trong một lớp cơm dày, hột chắt có thể thế cau ăn với trầu, vỏ cây trị được tiết-tả, kiết-lỵ : *Ván gõ, tủ gõ* (*Sindora cochinchinensis*).

gõ nước *dt.* (thực) : Loại cây rừng to cao lối 20 m., lá kép với hai hoặc ba cặp, lá phụ không lông, hoa một cánh, trái to dài lối 20 cm., cứng, có tính nhuận-trường (*Afzelia bijuga*).

GÕ *dt. Clg.* Khỏ, đánh nhẹ liền liền cho có tiếng kêu : *Gõ nhẹ, gõ mạnh, gõ đều đều.*

gõ bánh canh *dt.* Nấu bánh canh bằng cách gõ luôn tay cái gáo dừa có nhiều lỗ tròn dưới đáy cho bột lỏng đựng trong ấy chảy xuống trã nước sôi.

gõ cửa *dt.* Vỗ nhẹ vào cửa để lên tiếng, một phép lịch-sự khi vô nhà hay phòng người : *Vô phải gõ cửa* // (B) Tới cầu-cứu : *Gõ cửa nhà giàu.*

gõ đầu trẻ *dt.* Dạy học, làm thầy giáo cô giáo : *Làm nghề gõ đầu trẻ.*

gõ hàn *dt.* Đập, vỗ những chỗ móp-méo cho liền-lạc : *Đem xe bỏ hãng đặng gõ hàn lại.*

gõ kiến *dt.* Tên một giống chim ăn kiến, chuyên dùng mỏ mổ trên ổ kiến cho kiến bò ra đặng ăn : *Chim gõ kiến.*

gõ mõ *dt.* Dùng que đánh nhịp trên cái mõ để tụng kinh : *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng CD.*

gõ mì *dt.* Rao bán mì bằng cách dùng một thanh tre nhỏ gõ vào thanh tre lớn : *Gõ mì cắc-cụp.*

gõ ngực *dt.* Khám bệnh ở phổi bằng cách gõ vào các ngón tay để trên ngực người bệnh và lắng nghe : *Bác-sĩ gõ ngực khám bệnh.*

gõ nhịp *dt.* Nhịp cho người khác hát : *Cao-tiệm-Ly gõ nhịp cho Kinh-Kha hát.*

gõ sét *dt.* Vỗ cho sét đóng trên mặt kim-loại rớt ra : *Gõ sét trước khi sơn.*

gõ thoi *dt.* Giựt dây cho cái thoi đưa qua lại liền liền và thật lẹ (việc dệt cửi) // (B) Tía-lia, quá lẹ, nghe không kịp : *Nói như gõ thoi.*

GỌ *dt.* Đồ gốm (X. Nồi gọ).

gọ-gốm *dt. Nh.* Gọ.

GOÁ *tt. Clg.* Hoá, có vợ hay chồng chết : *Mẹ goá con côi ; Đàn-bà goá ; Ở goá.*

goá-bụa *tt.* (đ) : Goá (chỉ dùng cho đàn-bà) : *Linh-đinh chiếc bách giữa dòng : Thương thân goá-bụa phòng không lỡ thì CD.*

goá chồng *tt.* Chết chồng, ở một mình : *Đàn-bà goá chồng phòng không trực-tiết tang.*

goá vợ *tt.* Chết vợ, ở một mình : *Đàn-ông goá vợ mãi-miết ngoài đường tang.*

GÓC *dt.* Giác, nơi hai đường thẳng gặp nhau hay hai mặt phẳng gặp nhau : *Bốn con ngồi bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỡi mẹ thương con nào ? CD* // (R) Nơi, xó, một chỗ nào : *Xó góc, góc kẹt* // Phần nhỏ của một vật nguyên : *Góc tư, góc tám.*

góc bẹt *dt.* (H) : *Clg.* Góc giang hay Góc tù, góc hợp bởi hai cạnh cùng nằm trên một đường thẳng hay góc có trị-số bằng tổng-số của hai góc vuông (*angle plat*).

góc bể chân trời *dt.* Nơi xa-xôi, nơi vô-định: *Mông-mênh góc bể chân trời, Những người thiên-hạ nào người tri-âm CD.*

góc bù *dt.* *(H)*: Những góc có tổng-số độ bằng hai góc vuông *(angle supplémentaire).*

góc địa-hình *dt.* *(H)*: Góc đo bằng trắc-giác-kế, tính từ trái qua mặt thuận theo chiều chuyển-động của kim đồng-hồ *(angle topographique).*

góc đối-đỉnh *dt.* *(H)*: Một trong hai góc có cạnh nằm trên đường nối dài của cạnh góc kia *(angle opposé par le sommet).*

góc đồng-vị *dt.* *(H)*: Hai góc bằng nhau trên hai đường song-song do một cát-tuyến cắt hai, một nằm trong, một nằm ngoài *(angle correspondant).*

góc giăng *dt.* *(H)*: X. Góc bẹt.

góc kề *dt.* *(H)*: Những góc do một cạnh phát-sinh *(angle adjacent).*

góc ngoài *dt.* *(H)*: Góc có đỉnh nằm ngoài một vòng tròn và có hai cạnh cắt vòng tròn ấy hoặc góc nằm ngoài một hình tam-giác hay đa-giác do một cạnh hình ấy và đường nối dài của cạnh kế tạo ra *(angle extérieur).*

góc nhọn *dt.* *(H)*: Góc do hai đường thẳng đồng-quy hay hai mặt phẳng cắt nhau thành, có một trị-số nhỏ hơn góc vuông *(angle aigu).*

góc ở tâm *dt.* *(H)*: Góc có đỉnh nằm trên tâm-điểm của một vòng tròn *(angle au centre).*

góc phụ *dt.* *(H)*: Những góc có một tổng-số độ bằng một góc vuông *(angles supplémentaires).*

góc quy tý-ngọ *dt.* (chm): Góc hẹp do đường kinh-tuyến ghép với một chiều hướng khác, tính từ hướng bắc xuống hay từ hướng nam lên *(angle à la méridienne).*

góc so-le ngoài *dt.* *(H)*: Những góc bên ngoài hai đường song-song do một cát-tuyến cắt ra và nằm về hai phía của cát-tuyến ấy *(angle alterne extérieur).*

góc so-le trong *dt.* *(H)*: Những góc bên trong hai đường song-song do một cát-tuyến cắt ra và nằm về hai phía của cát-tuyến ấy *(angle alterne intérieur).*

góc tám *dt.* Một phần tám đồng-bạc con cò xưa, chạy 12 xu rưỡi *// (thth)* Cắc, giác, hào, một phần mười đồng-bạc, tức 10 xu.

góc tù *dt.* *(H)*: Góc do hai đường thẳng đồng-quy hay hai mặt phẳng cắt nhau thành, có một trị-số lớn hơn góc vuông *(angle obtus).*

góc tư *dt.* Một phần tư đồng-bạc con cò xưa, chạy 25 xu *// (thth)* Quan, đồng hai cắc, tức 20 xu.

góc trong *dt.* *(H)*: Góc có đỉnh nằm trong vòng tròn hay góc nằm phía trong hai đường song-song do một đường cát-tuyến cắt ra và nằm cùng một bên cát-tuyến ấy *(angle intérieur).*

góc trời *dt.* Phương trời xa-xôi, vùng riêng biệt: *Triều-đình riêng một góc trời K.*

góc vuông *dt.* *(H)*: Góc do hai đường thẳng đồng-quy hay hai mặt phẳng cắt nhau theo đường thẳng góc, đúng 90° *(angle droit).*

GÒI *dt.* Đồn bót, nơi lính đóng binh phòng-thủ (tiếng Cam-bốt): *Qua gòi, trình gòi.*

GÓI *đt.* Bọc lại rồi xếp cạnh, bẻ góc nhét: *Gói lại, gói kỹ; Học ăn học nói, học gói học mở tng // (B)* Ém, giấu nhẹm; tóm gọn: *Gói-ghém không cho người ngoài hay; Gói lại một câu cho gọn // dt.* Bọc có nhét mí hoặc buộc dây: *Một miếng khi đói bằng một gói khi no tng //* Tên thứ bánh bằng bột gạo, nhân đậu xanh, gói vuông giẹp trong lá chuối: *Bánh gói.*

gói bánh *đt.* Làm các thứ bánh phải gói bằng lá: *Tết chị có gói bánh không? // dt.* Cái gói trong có bánh: *Mở gói bánh ra chia.*

gói chôn *đt.* Liệm sơ-sài rồi khiêng đi chôn (lời nói khi giận hoặc không thương-tiếc): *Nó chết thì gói chôn.*

gói-gắm *đt.* *(đ)*: Gói lại: *Gói-gắm lại cho kín.*

gói-ghém *đt.* Gói cho gọn, cho đẹp: *Gói-ghém tử-tế // (B)* Thu-xếp gọn, không cho lộ ra: *Việc ấy nên gói-ghém trong vòng anh em mình biết thôi //* Tiêu-pha vừa chừi, không thể thiếu hụt: *Có bấy-nhiêu, gói-ghém sao cho đủ.*

gói nem *đt.* Gói thịt trong lá đã thành nem: *Hỏi thăm đó mấy chị em, Đây ta rọc lá gói nem gởi về CD.*

GỎI *dt.* Thức ăn trộn nhiều món, thường có vị chua: *Gỏi cá, gỏi sứa, gỏi tôm càng, gỏi bao-tử...; Chỉ ngon bằng gỏi cá nhồng, Chỉ vui bằng được tin chồng vinh-quy CD // (B)* Vật hy-sinh: *Con gỏi* (X. Con gỏi) // Dễ-dàng, dễ bị hiếp-đáp, dễ bị mắng: *Dễ như ăn gỏi; Lôi-thôi nó ăn gỏi mấy đa.*

gỏi cuốn *dt.* Gỏi gói trong rau chiết hoặc bánh tráng mỏng thành cuốn, chấm tương ăn.

gỏi sinh-cầm *dt.* Gỏi cá sống, ăn tươi.

gỏi và *dt.* Món gỏi có nước lèo chua, đựng trong bát, dùng đũa và ăn.

GỌI *dt.* Ứng tiếng kêu một người nào: *Gọi cửa, gọi xe, gọi dây nói; Gọi dạ bảo vâng; Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu tấm thái khoai băm bèo CD // (R)*

Xưng-hô theo vai : *Gọi bằng ông* ‖ Đặt cho một tên : *Món nầy gọi là chả cua* ‖ Rủ-ren : *Gọi cổ-phần, kêu gọi*

gọi bằng *đt.* Xưng-hô theo vai : *Con tôi đi kiếm về đây, Có cho nó gọi bằng thầy thì cho CD.*

gọi đàn *đt.* Gọi bạn nhập đàn : *Tiếng gọi đàn.*

gọi hè *đt.* Kêu vào mùa hè : *Cô nghe hết giọng con ve, Đến lời con quốc gọi hè tiếc xuân CD.*

gọi hồn *đt.* Vực dậy, gọi người chết giấc tỉnh dậy ‖ (B) Đánh thức, thức-tỉnh, nhắc-nhở phận-sự đối với nước-non : *Tiếng gọi hồn ; Gọi hồn tổ-quốc.*

gọi là *trt.* Lấy có, có chừng, không đáng là bao : *Ở đời chưa dễ quên đời đặng, Tình thiệt so hơn cũng gọi là TTT ; Ăn một miếng gọi là* ‖ Xt. Cái gọi là.

gọi rằng *trt.* Xứng-đáng : *Như vậy mới gọi rằng trai, Trên lo thảo chúa dưới mài thảo thân CD.*

gọi sầu *đt.* Kêu hót tiếng sầu thảm : *Tới đây những suối cùng khe, Chân non bóng núi tiếng ve gọi sầu CD.*

gọi thầu *đt.* Rao cho người biết để đấu thầu : *Gọi thầu cung-cấp, gọi thầu công-tác.*

GỌI *đt. Clg.* Giọi, củ, ký, co ngón tay khỏ lên : *Bị thầy gọi đau điếng* ‖ *dt.* Sự gọi : *Bị ba gọi, chơi ăn gọi.*

gọi đầu *đt.* Ký lên đầu : *Gọi đầu cái cốc.*

gọi gối *đt.* Đột, ký lên đầu gối người khác khi thắng cuộc : *Gọi gối 5 cái.*

GOM *đt.* Dùa, lùa, vơ lại một nơi : *Gom lúa, gom rơm ; Gom dân xấu, gom quân.*

gom dân *đt.* Tuyên-truyền và giúp phương-tiện cho dân ở vùng thiếu an-ninh tựu lại ở chung một ấp để tiện lo việc an-ninh cho và dễ kiểm-soát.

gom đống *đt.* Gom thành đống lùm-lùm : *Quét rồi gom đống lại.*

gom-góp *đt.* Góp-nhóp, lấy mỗi nơi một ít để lại một nơi : *Gom-góp quần-áo, gom-góp tiền-bạc, gom-góp tàn-quân.*

GON *dt.* (thực) : Lác to cộng : *Ả ở đâu mà bán chiếu gon ? NTR.*

GÒN *dt.* (thực) : *Clg.* Cây gạo, loại cây to, gỗ xốp, có giống thân có gai, lá kép chân vịt, hoa trắng, trái dài hai đầu thon nhọn (hình bắp thịt), hột đen tròn như hột tiêu, được bọc trong lớp sợi dày láng chói ; sợi đánh ra để dồn gối, nệm, dệt mền ; hột có dầu dùng trong kỹ-nghệ ; vỏ trái thuộc loại thơm nhẹ, có thể dùng làm thuốc pháo ; nạc trái gòn, đánh thành bông : *Gối gòn, nệm gòn (Ceiba pentandra)* ‖ (R) Bông vải hấp chín dùng băng-bó : *Đem băng, gòn và thuốc đỏ lại.*

gòn ta *dt.* Gòn trái dài lối gang tay, sợi trắng tốt.

gòn tây *dt.* Gòn trái to và dài gần hai gang tay, sợi không được trắng.

GỌN *bt.* Vén-khéo, không luộm-thuộm bừa-bãi, không rườm-rà : *Nhà cất coi gọn ; Ăn-mặc rất gọn ; Tính gọn một lẽ.*

gọn-bâng *trt.* Gọn trong lời nói : *Nói gọn-bâng một câu ; Nói một câu gọn-bâng.*

gọn-gàng *bt.* Gọn về cách đi đứng, ăn-mặc, xây-cất, chưng dọn : *Ăn-mặc gọn-gàng.*

gọn-ghẽ *bt. Nh.* Gọn-gàng.

gọn-lỏn *bt. Clg.* Gọn thon-lỏn, quá gọn đến chật-chội, ít-ỏi về chỗ nằm, lời nói : *Nằm gọn-lỏn trong tay ; Nói gọn-lỏn có một câu.*

gọn thon-lỏn *bt.* X. Gọn-lỏn.

GỌNG *dt.* Càng, bộ-phận đồ vật bắt dính hoặc giương ra xếp vô đặng để cầm, để mắc : *Gọng kiếng, gọng vó, gọng xe, chống gọng* ‖ Sườn, bộ-phận ăn-chịu : *Gọng ô (dù), gọng màn, lật gọng.*

gọng kềm (kìm) *dt.* Hai càng cái kềm ‖ (qs) Chiến-thuật đánh ép hai đầu lại : *Đánh gọng kềm.*

GOÒNG *dt.* Toa xe lửa : *Goòng bọc sắt ; Làm đơn xin goòng (wagons).*

GÓP *đt.* Thâu (thu) lần lần và nhiều nơi : *Góp gió làm bão, góp hụi, góp tiền chỗ, góp thuế, gom-góp, tom-góp* ‖ *bt.* Đóng lần lần và cùng đóng với nhiều người : *Góp nợ, góp tiền đám ma đám cưới, bàn góp, đóng góp, tiền góp.*

góp công *đt.* Dự vào việc chung với sức làm việc : *Kẻ góp của người góp công.*

góp của *đt.* Dự vào việc chung với tiền-bạc hay đồ-vật : *Không góp công được thì góp của.*

góp chuyện *đt.* Dự vào câu chuyện, bàn-bạc với mọi người có mặt : *Góp chuyện với anh em.*

góp kỳ *đt.* Trả nợ hằng nửa tháng : *Tiền góp kỳ.*

góp lúa *đt.* Thâu tiền cho mướn ruộng bằng lúa khi tới mùa : *Góp lúa đóng thuế.*

góp mặt *đt.* Tới cho đủ mặt : *Tới góp mặt với anh em chớ không có ý-kiến.*

góp ngày *đt.* Trả đều đều mỗi ngày số nợ đã vay : *Góp ngày mệt, nhưng mau hết.*

góp nhặt *đt.* Góp từng chút và mỗi nơi họ mỗi lúc một ít : *Góp nhặt để dành.*

góp phần *đt.* Hùn, dự vô : *Góp phần xây-dựng.*

góp tháng *đt.* Trả đều đều hằng tháng số nợ đã vay : *Nợ góp tháng.*

góp vui *đt.* Dự một phần trong cuộc giúp vui chung : *Tôi chỉ góp vui chớ không có chi hay.*

GÓT *dt.* Chót bàn chân phía sau : *Dời gót, lê gót, đánh gót ; Còn cha gót đỏ như son, Một khi cha chết gót con thâm sì CD* // *(R)* Đế giày ngay gót : *Giày cao gót* // *(B)* Bước đường : *Nối gót, nhẹ gót, theo gót, trở gót.*

gót bồ-câu *dt.* Gót chân đỏ của người đẹp.

gót đầu *trt.* Từ gót tới đầu, đuôi đầu, sau trước, tất-cả câu chuyện : *Gót đầu mọi nỗi đinh-ninh K.*

gót giày *dt.* Phần sau đế giày, dày và cao hơn : *Nện gót giày dưới gạch.*

gót ngọc *dt.* Bước đi đứng của người, lời tặng : *Xin dời gót ngọc.*

gót sắt *dt.* Gót giày có đóng thêm miếng sắt nhỏ cho đừng mòn khuyết // *(B)* Đế giày của binh lính, có đóng nhiều đinh sắt // *(B)* Sự tàn-nhẫn, dã-man : *Dưới gót sắt của quân xâm-lược.*

gót sen *dt.* Bước đi thật đẹp của đàn-bà, được ví như hoa sen chậm nở : *Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mái tường K* (Xt. PH. II).

gót son *dt.* Gót đỏ như son : *Còn cha gót đỏ như son CD* // *(R)* Gót đàn-bà con gái đẹp.

gót tiên *dt.* (truyện) : Bước đi của tiên : *Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai K.*

gót vàng *dt.* *Nh.* Gót sen.

GÓT-OÀ *dt.* (chm) : X. Chân.

GỌT *đt.* Cắt bỏ lớp mỏng bên ngoài : *Gọt dưa, gọt vỏ* // *(R)* Cạo trọc : *Gọt đầu đi tu* // *(B)* Trau-tria, sửa-chữa : *Cạo gọt, gọt câu văn* // *(lóng)* Bán mặt, đập-đồ : *Gọt ngon đao, bị điếm gọt, bị vợ bé gọt hết gia-tài.*

gọt dao *đt.* Dùng bào riêng bằng thép cứng, bào mỏng mặp lưỡi dao trước khi mài bén.

gọt đầu *đt.* Cạo đầu // *(B)* Cạo đầu, cắt cổ, mổ họng, bán với giá thật mắc hoặc đập-đồ : *Bị điếm gọt đầu trọc-lóc.*

gọt-giũa *đt.* Giũa cho trơn bén : *Rèn xong, gọt-giũa lại* // *(B)* Sửa-chữa cho gọn-gàng, bóng-bảy : *Gọt-giũa câu văn.*

GÒ *đt.* Trói chặt : *Gò cổ nó lại.*

GỜ *trt.* Nổi cao lên : *Nổi gờ lên* (Xt. Gờ).

gồ-ghề *tt.* Lồng-chồng, lồi-lõm, chỗ cao chỗ thấp : *Đường gồ-ghề.*

GỖ *dt.* Phần thịt trong thân cây : *Đồ gỗ, gỗ dầu, gỗ gụ ; Tốt gỗ hơn tốt nước sơn tng* // *(thth)* Cây, thân cây dài đã hạ : *Kéo gỗ ; Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn-nàn cùng ai CD.*

gỗ bè *dt.* Nhiều cây gỗ kết thành bè thả theo nước xuôi đi từ nơi nầy đến nơi khác, một cách di-chuyển ít tốn kém và sau gỗ không bị mọt ăn.

gỗ quý *dt.* *Clg.* Danh-mộc, các thứ gỗ rắn thịt, có vân như : gỗ (gụ), trắc, cẩm-lai.

gỗ súc *dt.* *Clg.* Be, nguyên thân cây dài còn vỏ : *Bè gỗ súc, xe kéo gỗ súc.*

gỗ tạp *dt.* Các thứ gỗ thường như : dầu, thao-lao, vên-vên.

gỗ xẻ *dt.* Gỗ đã cưa thành ván, cột, rui, mè, v.v...

GỐC *dt.* Phần dưới thân cây có rễ : *Bứng gốc, mắc gốc, trốc gốc* // *(R)* Phần dưới thân cây, trên mặt đất, không rễ : *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ chân xuống giếng được ba đồng tiền CD* // *mt.* Cây, nguyên cả rễ, thân và tàn lá : *Năm gốc bưởi, một chục gốc cam ; Chim ham trái chín ăn xa, Buồn tình nhớ lại gốc đa muốn về CD* // *(B)* Nguồn, lai-lịch, phần cốt-yếu : *Nguồn-gốc, mất gốc, lấy dân làm gốc.*

gốc cột *dt.* Đoạn dưới cây cột : *Ôm gốc cột chết trân.*

gốc-gác *dt.* Nơi sinh-trưởng : *Gốc-gác va ở Bình-dương* // *(R)* Lai-lịch, gồm địa-chỉ, chỗ làm, quá-khứ : *Không biết gốc-gác va, ăn sao được.*

gốc ngọn *dt.* X. Gót đầu.

gốc rễ *dt.* Cả cây lẫn rễ : *Bứng hết gốc rễ sao rồi sắc uống* // *Nh.* Gốc-gác.

gốc-tích *dt.* Lai-lịch, căn-do từ nguồn-gốc : *Kể hết gốc-tích ; Gốc-tích ta từ miền nam nước Tàu di-cư lần lần xuống.*

GỘC *dt.* Củ tre già : *Đào gộc, đánh gộc* // *tt.* Bự, cứng, đáng nể : *Ông gộc, giàu gộc, tay gộc.*

GỘC *dt.* (động) : Tên một giống cá biển vảy to, thịt đỏ và ngọt ngon : *Cá gộc, khô gộc.*

GỐI *dt.* Vật dùng kê đầu để nằm, ôm hoặc dựa : *Áo gối, dồn gối, may gối ; Sắm gối thì phải sắm chăn, Sắm gương sắm lược sắm khăn đựng trầu CD* // *đt.* Gác đầu lên : *Nằm sương gối vác.*

gối ấp *dt.* *Nh.* Gối ôm.

gối chích *dt.* Gối lẻ, chỉ còn một cái gối // *(B) tt.* Lẻ bạn, chỉ còn một mình : *Người về chăn chiếu có đôi, Để ta gối chích lẻ-loi một mình CD.*

gối chiếc *dt.* Cái gối đơn-nhất // *(B)* Một mình, không người nằm chung : *Chăn đơn gối chiếc.*

gối dựa *dt.* Gối vuông giẹp, để dựa lưng trên thanh ghế : *Gối dựa tuy mềm nhưng thiếu hơi anh CD.*

gối đầu *dt.* Kê đầu : *Gối đầu lên tay : Gối đầu kéo lên họng cột* // *trt.* Dẫn trước, kê trước một phần : *Góp gối đầu một ngày ; Trả gối đầu một tháng tiền nhà.*

gối gác *dt.* Gối dài dùng gác chân.

gối lá-sách *dt.* Gối may nhiều lớp, nhiều con.

gối loan *dt.* Gối bọc áo có thêu chim loan // *(R)* Gối của đàn-bà : *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó lệ hồng tuôn rơi CD.*

gối luôn *dt.* Gối dài bằng bề ngang cái giường cho cả hai người nằm : *Gối luôn bằng nỉ may kỹ mình nằm, Tại mình ở bạc đem bầm gối luôn CD.*

gối ôm *dt.* Gối hơi dài để ôm ngủ.

gối rơm *dt.* Gối bằng đệm bọc rơm // *(B)* Phận hèn, người thấp-thỏi : *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao LVT.*

gối sành *dt.* Gối bằng sành, bộng ruột, có lỗ thông hơi cho mát.

gối tai-bèo *dt.* Gối vuông giẹp, áo bọc ngoài có giún tai-bèo.

gối thêu *dt.* Gối, áo bên ngoài có thêu hình hoa lá hoặc mặt gối có thêu cườm.

gối vác *dt.* Kê đầu lên cái mác (một món binh-khí xưa) mà ngủ : *Nằm sương gối vác.*

GỐI *dt.* (thể) : X. Đầu gối : *Lồng gối, lên gối, mỏi gối, quỳ gối, bó gối, xuống gối : Mỏi gối chồn chân cũng muốn trèo HXH.*

gối đứng *trt.* Cách quỳ thẳng hai gối : *Quỳ gối đứng.*

gối hạc *dt.* Gối ốm lỏng-khỏng : *Trai du gối hạc khom-khom cật, Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng HXH* // *(B)* Câu đệm giữa câu cách-cú trong văn biền-ngẫu.

gối trệt *trt.* Cách quỳ ngồi trên hai gối : *Quỳ gối trệt.*

GỒI *dt.* Lá cây cọ, dùng lợp nhà, làm nón.

GỘI *dt.* Chà sạch tóc với nước và chất tẩy : *Tắm gội* // *(B)* Thấm-nhuần : *Gội ân mưa móc.*

gội đầu *dt.* Gội sạch tóc và da đầu : *Ăn cơm chung cả một nồi, Gội đầu chung cả dầu hồi nước hoa CD.*

GÔM *dt.* Hòn tẩy, miếng cao-su chế riêng dùng tẩy-xoá nét mực trên giấy *(gomme)* // Bột pha nước chải tóc cho dính *(gomme).*

GỒM *dt.* Bao hết, kể luôn : *Bao gồm, tính gồm ; Bao-nhiêu lá rụng quét dồn, Bao-nhiêu nợ bạn hãy gồm trả cho CD.*

gồm có *dt.* Tất-cả có, lời kể chi-tiết : *Việc đó gồm có...*

gồm đương *dt.* Bao-biện, cam một mình : *Gồm đương tất-cả.*

gồm lấy *dt.* Nh. Gồm đương.

gồm tài *tt.* Đủ tài-năng, giỏi nhiều mặt : *Văn võ gồm tài.*

GỐM *dt.* Những vật bằng đất sét hầm (nung) : *Đồ gốm, lò gốm, thợ gốm.*

GÔN *dt.* Thành, khung gỗ cắm dưới đất làm đích cho môn thể-thao banh tròn và banh dài : *Đá vô gôn ; Giữ gôn* // *(R)* Người giữ thành : *Anh gôn, gôn bắt gắt* // Bàn, lượt banh vô thành : *Ăn ba gôn (goal).*

GÔNG *dt.* Hình-cụ bằng gỗ tròng vào cổ người có tội : *Đeo gông, đóng gông, mang gông ; Gái có chồng như gông đeo cổ tag* // *đt.* Phạt tội mang gông : *Bị gông một tháng.*

gông cùm *dt.* Cái gông và cái cùm // *(R)* Trăng-trói, cảnh tù-tội : *Gông cùm cực-khổ.*

GỒNG *dt.* Trân mình nín thở chịu, một việc làm do ý-chí hoặc do bản-năng khi phải dùng sức chịu : *Chuyền gồng, gồng tay đỡ, gồng cổ đội đầu, gồng chân chặn lại* // (truyền) Phép vận-chuyển cho cứng bắp thịt, không biết đau hoặc không đứt khi bị đánh hay bị chém : *Bùa gồng, có gồng, học gồng, thầy gồng.*

GỒNG *dt.* Gánh lệch một bên // *(R) đt.* Gánh, nhận chịu cho người khác : *Trả gồng nợ, gồng cho bạn một phần.*

gồng gánh *dt.* X. Gánh gồng.

GỐNG *dt.* Khiêng gánh nặng-nề : *Người sao sung-sướng không đương, Ta sao vai gống tay bưng nặng-nề CD.*

GỘP *dt.* Góp, họp chung lại : *Gộp hết rồi chia đều ra* // *trt.* Chung : *Tính gộp* // Hòn, nhiều tảng đá chồng-chất lên : *Gộp đá ; Qua gộp.*

gộp một lễ *dt.* Dồn cả lễ hỏi cưới lại một lần là lần rước dâu : *Gộp một lễ cho gọn.*

GỘT *dt.* Clg. Gụt, giặt rửa một chéo, một nơi của nguyên cái áo, cái quần : *Gột chỗ dính bùn* // *(B)* Tẩy sạch, trừ tiệt : *Biết nước mấy sông gột hết tiếng nhơ này* // Khuấy cho đặc, tạo thành : *Có bột mới gột nên hồ.*

gột rửa *dt.* Gụt rửa, giặt sơ một chéo // *(B)* Xoá-bỏ sạch, trừ tiệt : *Gột rửa óc quan-liêu, gột rửa thành-kiến.*

GƠ-LU-CÔ *dt.* Đường luyện, mật mía hay trái cây dùng trong y-học và nấu rượu *(glucose).*

gơ-lu-kế *dt.* Máy đo mức ngọt của gơ-lu-cô *(glucomètre).*

GỜ-LY-CÊ-RIN *dt.* Chất nhờn trắng trong

mỡ dùng chế-tạo các vật bôi trét như : pom-mát, dầu chải tóc, mực in... (glycérine).

GỞ tt. Xấu, có thể đem tai-nạn đến : *Điềm gở, quái-gở.*

gở miệng trt. Nói phạm đến việc gở : *Khéo gở miệng.*

GỠ đt. Giải, mở, thảo, làm cho hết dính, hết rối, hết thua để trở lại nguyên lành như trước : *Thấm nước gỡ, gỡ tóc rối, chải gỡ, đánh nửa gỡ ; Chỉ tơ rối-rắm trong cuồng, Rối thì gỡ rối em buồn việc chi ; Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, Chim vào lồng biết thuở nào ra CD.*

gỡ bùa đt. (truyền) : Gỡ lá bùa dán một nơi *II* Cúng vái, làm phép để giải sự ếm-đối của kẻ khác : *Rước thầy gỡ bùa.*

gỡ đầu đt. Chải tóc cho suôn-sẻ : *Sáng sáng gỡ đầu.*

gỡ-gạc đt. Gỡ được chút nào hay chút nấy, vớt-vát lại chút-đỉnh : *Cũng gỡ-gạc chớ biết sao ; Phải gỡ-gạc chứ chẳng lẽ khoanh tay.*

gỡ ghẻ đt. Gỡ mày ghẻ *II* (bạc) Gỡ không được, chỉ thua thêm (lời nói mỉa) : *Gỡ ghẻ chớ gỡ !*

gỡ oan đt. Giải oan cho người khác : *Gỡ oan cho chồng.*

gỡ rối đt. Làm cho hết rối-rắm : *Gỡ rối cuồng chỉ ; Điều-đình để gỡ rối.*

gỡ tội đt. Làm cho không mang tội : *Trưng bằng-cớ để gỡ tội ; Nhờ nhân-chứng gỡ tội giùm.*

gỡ thua đt. Gỡ những bàn thua, gỡ tiền đã thua : *Đánh gỡ thua ; Kéo toàn-lực xuống gỡ thua.*

GỞI (GỬI) đt. Đưa hay giao cách gián-tiếp, nhờ người hay cơ-quan trung-gian đưa giùm : *Xa sông cách núi lở vời, Gởi thơ sợ lậu gởi lời sợ quên CD II* Giao-phó, ký-thác : *Ăn nhờ sống gởi ; Chọn mặt gởi vàng, chọn người gởi của ; Sống gởi nạc thác gởi xương II* Bày-tỏ cách cung-kính : *Thưa gởi ; Ngập-ngừng mới gởi thấp cao sự tình K.*

gởi bảo-đảm đt. Gởi thơ hay đồ-vật qua trung-gian nhà dây-thép bằng cách giao tận tay người có trách-nhiệm, người này ký tên nhận-lãnh để gởi đi ; chừng giao, người nhận cũng phải ký tên.

gởi băng (banque) đt. Gởi tiền vào ngân-hàng để rút ra xài lần lần hoặc gởi có kỳ-hạn dài để ăn lời : *Tiền gởi băng.*

gởi con đt. Gởi con cho người hay nhờ ký-nhi-viện giữ giùm *II* Tỏ lời với nhà trai trước khay trầu rượu để gởi con gái mình lại, một thủ-tục trong đám cưới trước khi cáo-từ nhà trai ra về : *Lễ gởi con.*

gởi-gắm đt. Nhờ trông-nom, đỡ đầu hay bảo-vệ giùm : *Gởi-gắm con em đi làm ; Gởi-gắm cho người có thân-thế.*

gởi ký-mại đt. Gởi bán có chia huê-hồng khi tính sổ hằng tháng, một cách tiêu-thụ hàng-hoá mau lẹ và có lợi cho cả ba phía : nhà sản-xuất, nhà buôn lẻ và khách-hàng.

gởi lời đt. Nhắn, nhờ người nói lại giùm : *Chị cho tôi gởi lời thăm chị mạnh giỏi.*

gởi rể đt. Để con trai mình ở luôn nhà cha mẹ vợ sau lễ cưới, một hình-thức phụ của chế-độ đại-gia-đình xưa : *Cưới gởi rể.*

gởi thân đt. Giao-phó đời mình : *Gởi thân vào cửa Phật ; Kiếm nơi cha thảo mẹ hiền, Gởi thân khuya sớm bạc tiền không ham CD.*

GỢI đt. X. Gây : *Khêu-gợi ; Tiếng chim gợi thảm, tiếng ve kêu sầu LVT.*

gợi cảm đt. Khiến người cảm-động : *Giọng nói gợi cảm.*

GỜM đt. E-ngại, hơi sợ và ngờ-vực : *Mặc dầu vậy, tôi vẫn gờm anh ta.*

GỚM bt. Ghê, nhờn, rợn người, hết rùn mình không muốn trông thấy : *Gớm đờm, gớm cứt, thấy dơ phát gớm II* Kinh sợ khi hay biết : *Gớm tay thêu-dệt ra lòng trêu-người K II* tt. Đáo-để, đáng sợ, đáng nể : *Tay đó gớm thật !*

gớm-ghê tt. X. Ghê-gớm.

gớm-ghiếc bt. (đ) : Nh. Gớm.

gớm-nhờm tt. Gớm vật dơ-bẩn đến lợm giọng, bắt ựa mửa : *Gớm-nhờm muốn mửa.*

GỜN-GỢN trt. X. Gợn-gợn.

GỢN đt. Rung-động lăn-tăn trên mặt : *Sóng gợn, nước gợn sóng II (B)* Vướng, vương-vấn : *Mặt trời gợn mây ; Lòng gợn chút tình II* dt. Cặn, bợn : *Nước có gợn ; Hột (xoàn) có gợn.*

gợn-gợn trt. Clg. Gờn-gợn, hơi vướng, vương-vấn chút ít : *Gió đông gợn-gợn sóng tình HT.*

gợn sóng đt. Clg. Dợn sóng, nổi lên từng ngấn cao lăn-tăn : *Nước gợn sóng ; Tóc gợn sóng.*

GỢT đt. Gạt nhẹ trên mặt bổ : *Gợt váng, gợt mỡ, gợt mồ-hôi trán.*

GU đt. U, nổi vồng lên, đùn cao lên : *Đất gu lên, thịt gu lên ; Nổi gu.*

GU dt. Cây ngắn trong bộ trống : *Táng cây gu văng xa ; Chặt gu.*

GÙ *tt.* Gù lên cao, tật xương sống khiến người khòm lưng : *Lưng gù, người gù.*

gù lưng *tt.* Có lưng gù : *Chê thằng lưng ong lấy thằng gù lưng.*

GÙ *đt.* Kêu tiếng dài và êm, tiếng kêu của bồ-câu đực khi muốn nhảy con cái : *Bồ-câu gù* // (B) Ghẹ, ve, tán-tỉnh, dùng lời ngọt-dịu, duyên-dáng để o mèo : *Gù con gái người ta.*

gù-ghì *dt.* (động) : X. Cu-ghì.

GỤ *dt.* (thực) : X. Gõ (thực).

GỤC *đt.* Cúi mặt, cúi đầu xuống : *Gục xuống bàn, gục vào vai bạn mà khóc* // *trt.* Ngã chúi hoặc ngủ ngồi, đầu gặc xuống : *Ngã gục, ngủ gục.*

gục đầu *đt.* Chúi đầu xuống : *Gục đầu xuống bàn* // (lóng) Lời nhiếc đàn-ông mê-sa đàn-bà : *Gục đầu vô lỗ nào ?*

gục-gặc *đt.* Gật-gật hay gặc-gặc, gật đầu nhiều bận tỏ ý ưng-thuận : *Va chỉ gục-gặc chớ không nói.*

gục mặt *đt.* Cúi mặt xuống khi khóc, khi hổ-thẹn, v.v... : *Gục mặt khóc ; Bị nhiếc, gục mặt chịu* // (lóng) Nh. Gục đầu.

GÙI *dt.* Cái giỏ tròn đan thưa để đựng đồ vật, có dây mang sau lưng : *Mang gùi* // *đt.* Mang trên lưng : *Gùi gạo, gùi muối đi.*

GÙN *dt.* Gút, đầu mối những sợi tơ sợi vải nổi trên mặt hàng vải : *Hàng nhiều gùn, không trong mặt.*

gùn-gút *tt.* Có nhiều gùn : *Hàng gùn-gút quá.*

GÙN-GHÈ *đt.* X. Gầm-ghè.

GÚT *tt.* Bị thắt nùi không có mối gỡ : *Chỉ gút, nhợ gút, thắt gút* // *dt.* Chỗ bị gút, đoanh lại : *Cái gút, mở gút, tháo gút* // *đt.* Buộc không chừa mối : *Cột gút, thắt gút* // (R) *trt.* Rối-rắm, khó giải-quyết : *Mắc gút* // *dt.* (B) Chỗ éo-le, gay-cấn kín-đáo trong một vở kịch hay tuồng hát khi mới bắt đầu : *Gây gút, mở gút, tháo gút.*

gút mắt *dt.* Cái gút và cái mắt // (B) Sự khó-khăn, trắc-trở : *Có nhiều gút-mắt mà mình không biết* // *tt.* Rắc-rối, tính người khó-khăn, hay kiếm chuyện bắt-bẻ, lỗi-phải : *Tính gút-mắt.*

GỤT *đt.* Gột, rửa giặt một phần : *Gụt cái ống quần, gụt cái tay áo* // Nhúng nước rồi vắt ráo : *Gụt cái khăn đặng lau mình ; Gụt tóc đặng chải.*

gụt đầu *đt.* Xối nước cho ướt tóc, hoặc nhúng tóc vào thau nước : *Gụt đầu cho mát.*

GUỐC *dt.* Vật bằng gỗ có đế cao, có quai để mang dưới chân : *Đi guốc, mang guốc, đôi guốc ; Cóc đòi đi guốc ; Đi guốc trong bụng* // (R) Chốt, miếng nêm bằng gỗ : *Guốc điều, guốc chèo.*

guốc kiểu *dt.* Guốc có dáng đẹp, mảnh-mai và cao gót, chế riêng cho đàn-bà.

guốc xuồng *dt.* Guốc giống chiếc xuồng, do người Triều-châu chế-tạo riêng cho đàn-ông.

GUỒI *dt.* (thực) : Loại dây rừng không lông, nhiều mủ trắng đục, lá ngang 5 mm., dài 13 mm., đầu tròn hoặc nhọn, hoa vàng và thơm mọc thành chùm tụ-tán ở nách lá hay ngọn, trái thuộc phì-quả tròn hoặc tròn dài, vỏ vàng, nhiều mủ trắng, trong có nhiều mắt, cơm nhão, nhờn, ngọt chua (*Willughbeia cochinchinensis*).

GUỒNG *dt.* Suốt, khung tròn để cuốn tơ : *Guồng sợi, guồng tơ* // (R) Nguyên bộ máy, đủ các bộ-phận kéo nhau : *Guồng máy xay lúa* // (B) Cơ-quan làm việc có hệ-thống : *Guồng máy hành-chánh.*

GUỘN *đt.* Vo, cuốn lên : *Guộn quần, guộn lên.*

GUỘT *dt.* Thắt thành mối, thành bông : *Guột dây, guột tói.*

GỪ *đt.* Clg. Ngừ, gầm nhỏ cách hầm-hừ như muốn nhảy xổ tới cắn : *Chó gừ.*

GỬI *đt.* X. Gởi.

GỪNG *dt.* (thực) : Loại củ giẹp nhiều ánh (nhánh) mọc lên một hay nhiều thân thành bụi, mỗi thân có hai hàng lá dài, thơm, hoa trắng ; củ thơm, cay, khí nóng, chứa một tinh-dầu có nhiều chất : *camphen, géraniol, citrol, bornéol, phellandren, cymen* và một chất tuỳ-chỉ có *zingéron* và *strogool*, chất *phénol*, hỗn-hợp *zingérol*, được dùng trong nhiều thực-phẩm và được chế thuốc tiêu-thực, hưng-phấn : *Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh-hùng càng cực càng dày nghĩa-nhân* CD (*Zingiber officinale*).

gừng chua *dt.* Gừng non cạo vỏ ngâm giấm làm dưa.

gừng dại *dt.* (thực) : X. Gừng rừng.

gừng già *dt.* Gừng trồng lâu, có nhiều xơ và thật cay, được ví với người già-cả khó tính, gắt-gao : *Gừng già mà !*

gừng lùi *dt.* (Dy) : Clg. Can-khương, củ gừng già vùi trong tro nóng để làm thuốc.

gừng quế *dt.* Gừng và quế, cả hai đều có vị cay và trị bệnh được, được ví với tính gắt-gao của người già-cả : *Tính gừng quế, già gừng già quế.*

gừng rừng *dt. (thực)* : Loại gừng thân cao hơn 1 m., lá có mép, lá hoa xanh, hoa vàng đợt, đài trắng, cánh hoa dài, hẹp, hột đen cơm trắng, có tính phấn-khởi, lọc máu, bổ *(Zinziber zerumbet)*.

GƯƠM *dt.* Kiếm, binh-khí lưỡi dài nhọn : *Mài gươm, múa gươm ; Giết người không gươm ; Lưỡi bén hơn gươm.*

gươm báu *dt.* Báu-kiếm, gươm bằng thép thật tốt, chặt đứt cả kim-loại.

gươm đao *dt.* Gươm và dao, vật giết người // *(B)* Sự độc - ác, mưu - kế xảo-quyệt : *Bụng chứa gươm dao ; Nghĩ đường danh-lợi lòng thêm chán, Thấy kẻ gươm dao bụng chứa đầy HXH.*

gươm giáo *dt.* Gươm và giáo, nói chung các binh-khí : *Gươm giáo sáng ngời.*

gươm linh *dt. (truyền)* : Gươm đã giết nhiều người, có tính linh, tự-nhiên khua động báo điềm cho chủ : *Gươm linh sút cán còn tránh, Bình hương đầu bể miệng sành còn thơm CD.*

gươm máy *dt.* Máy chặt đầu tội-nhân bị án chết.

GƯỜM *dt.* Lườm, gầm mặt và trừng mặt ngó kẻ đang giận như chực đánh đập : *Hai người gườm nhau.*

gườm-gườm *dt.* Lườm-lườm, ngó lom-lom với vẻ giận : *Gườm-gườm như muốn ăn thịt kẻ thờ.*

GƯỢM *tt.* Nghẹn, nghẽn, ngưng vì không thể tiến : *Gượm nước cờ* // Tiếng gọi dừng : *Gượm đã nào !*

GƯƠNG *dt. Clg.* Kính hay Kiếng, mặt phẳng bằng thuỷ-tinh có tráng thuỷ phía sau để soi : *Soi gương ; Gương bể lại lành : Một trăng có mấy Cuội ngồi, Một gương Tư-mã mấy người soi chung CD* // *(B)* Mẫu, việc trước để người sau bắt-chước : *Làm gương, noi gương* // *(R)* Mặt trăng (sáng như gương) : *Lồng ra ác đã ngậm gương non đoài K.*

gương chừng *trt.* Ước chừng, phỏng chừng lời đoán phỏng : *Gương chừng dám đồng là cùng.*

gương kim-cổ *dt.* Chuyện xưa và nay đáng làm gương ở đời : *Soi gương kim-cổ hiểu đường vạy ngay CD.*

gương mặt *dt.* Khổ mặt, khuôn mặt : *Gương mặt trái xoan.*

gương-mẫu *dt.* Khuôn thước, mực - thước đáng bắt-chước : *Người cha gương-mẫu.*

gương nga *dt.* Mặt trăng : *Gương nga chênh-chếch dòm song K.*

gương sáng *dt.* Mặt gương sạch, sáng-sủa // *(B)* Chuyện phải, việc tốt, đáng bắt-chước : *Noi gương sáng người xưa.*

gương soi *dt.* Kiếng soi mặt.

gương tày-liếp *dt.* Chuyện xấu rùm - beng đáng để làm gương cho người tránh : *Tấm gương tày-liếp nên xa.*

gương tốt *dt.* Việc tốt, chuyện làm phải đáng bắt-chước : *Treo gương tốt cho đàn em.*

gương thành-bại *dt.* Việc nên hay hư để rút kinh-nghiệm : *Gương thành bại của người xưa.*

gương thiên-cổ *dt.* Việc ngàn xưa có tính-cách lịch-sử để người sau nghiên - cứu, rút kinh-nghiệm : *Noi gương thiên-cổ.*

gương xấu *dt.* Việc làm tồi-bại : *Không nên nêu gương xấu.*

GƯỢNG *dt.* Rán, cố-gắng khi không đủ sức : *Gượng dậy ăn miếng cháo* // *(R)* Ép lòng, không sốt-sắng : *Gượng cười gượng nói gượng vui, Không người tri-kỷ nên tôi gượng lòng CD.*

gượng dậy *dt.* Rán chỗi dậy : *Bệnh mà phải gượng dậy đi làm.*

gượng-gạo *trt.* Cách ép-buộc, không sốt-sắng : *Nhận cách gượng-gạo.*

gượng-gập *trt. Nh.* Gượng-gạo.

gượng ép *trt.* Ép lòng chớ không vui : *Đi cách gượng ép.*

GH

GH *dt.* (đọc gờ) Một phụ-âm kép, chỉ đứng trước các nguyên-âm E, Ê và I.

GHE *dt.* Thuyền, vật trũng lòng chở người chở vật trên mặt nước : *Chèo ghe, đi ghe, tàu dắt ghe ; Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo khuất bóng bần mất vợi thuyền-quyên CD.*

ghe bát-màn *dt. (lóng)* Thuyền đi sông đóng thiếu thước tấc quy-định, khỏi đóng thuế.

ghe bầu *dt.* Thuyền đi biển, dùng chuyên-chở, khoang sau bầu to và cao : *Ghe bầu dọn-dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan CD* // *(lóng)* Đàn-bà chửa : *Đợi chiếc ghe bầu đi với.*

ghe be *dt.* Ghe lườn có cơi thêm ván cho hai be cao lên để chở được nhiều hơn.

ghe cà-vom *dt.* X. Cà-vom.

ghe cá *dt.* Ghe có lườn rộng và sâu để chứa nước đựng cá đi xa.

ghe câu *dt.* Xuồng hay thuyền nhỏ dùng đi câu cá, câu tôm.

ghe cộ *dt. (đ)* : Thuyền bè, tiếng dùng chung cho ghe thuyền : *Ghe cộ gì dợ quá !*

ghe cui *dt.* Ghe ngắn đòn, không có bản lòng, mũi lái bằng nhau.

ghe cửa *dt.* Thuyền nhỏ mũi nhọn, nhẹ chèo, dùng ở gần cửa biển.

ghe chài *dt.* Ghe to và dài, mui hơi bằng, chỉ chống đi hoặc nhờ tàu dắt.

ghe đò *dt.* Đò dọc.

ghe guộc *dt. Nh.* Ghe cộ và Thuyền bè.

ghe giàn *dt.* Thuyền to có đăm xà-bang để chở thật nhiều đồ (X. Đăm xà-bang).

ghe hàng bổ *dt.* Thuyền to gần bằng ghe chài, chở hàng-hoá đi bán ở các chợ.

ghe hầu *dt.* Thuyền quan hoặc nhà giàu, đóng đẹp.

ghe lê *dt.* Thuyền chở lính dùng về việc binh (xưa).

ghe lồng *dt.* Ghe dáng như ghe chài, nhưng nhỏ, mui bầu.

ghe lưới *dt.* Thuyền đi lưới cá.

ghe lườn *dt.* Ghe thon dài, không mui.

ghe mỏ vạch *dt.* Thuyền mũi quớt như mỏ cái vạch thợ may.

ghe nan *dt.* Thuyền bằng nan tre đương dày.

ghe ngo *dt.* Xuồng độc-mộc, thứ ghe bằng một thân cây khoét trũng, mũi và lái quớt cao lên.

ghe ô *dt. Nh.* Ghe lê.

ghe rổi *dt.* Ghe của lái cá đi đón các ghe cá chịu mối bán cho vựa.

ghe thuyền *dt. Nh.* Ghe guộc và Thuyền bè.

ghe trẹt *dt.* Thứ thuyền to, rộng, mạnh chở ; khi cần mới để mui giả lên.

ghe trường-đà *dt.* Ghe bầu to.

ghe vạch *dt. Nh.* Ghe mỏ vạch.

ghe vẹm *dt.* Thuyền quan hồi xưa, có sơn ô và chạy bảo đổ.

ghe vợi *dt.* Thuyền nhỏ chạy kèm theo thuyền to, chực được mướn chở bớt đồ.

GHE *dt. Clg.* Mồng-đốc hay Mồng-đốt, một bộ-phận trong âm-hộ.

GHE *tt.* Nhiều, lắm, có thể có.

ghe ngày *trt.* Có ngày, có thể xảy ra một ngày nào đó : *Ghe ngày nó bị đánh chớ chẳng không.*

ghe phen *trt.* Lắm phen, nhiều lần : *Ghe phen bị cảnh-cáo mà không* →.

GHÈ *dt.* Hũ, tĩn, vật đựng bằng đất nung : *Cái ghè, xách ghè.*

ghè bể *dt.* Cái ghè nứt, gõ nghe rè-rè // *(R)* Tiếng nói to và rè-rè : *Tiếng ghè bể.*

ghè tương *dt.* Cái ghè đựng tương // *(lóng)* Sự ghen-tương : *Đồ ghè tương.*

GHÈ *đt.* Khẽ, đập nhè-nhẹ vật cầm trong tay vào vật khác : *Ghè trứng* // *(R)* Đánh : *Ghè nó cho tao coi !*

GHÉ *đt.* Tạt vào và ở lại một lúc : *Ghé bến, ghé nhà ; Anh ngồi phản-thủ trắng treo, Miệng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang CD* // *(R)* Xen dự : *Ghé mắt, ghé tai, ghé tay* // *trt.* Tạm một bên, một lát : *Ngồi ghé, nằm ghé.*

ghé-gẩm *dt.* Hay tạt vào : *Chỗ nào cũng ghé-gẩm vào.*

ghé mắt *đt.* Liếc xem : *Mưa tan mây tạnh liễu xanh om, Qua cửa Tông-quan ghé mắt dòm HXH* // *(R)* Trông chừng, xem-sóc : *Phải ghé mắt vào chớ không thể giao-phó cả cho người.*

ghé nón *dt.* Nghiêng nón một bên : *Qua đình ghé nón trông đình, Đình bao-nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu CD.*

ghé tai *đt.* Nghiêng tai nghe // *(R)* Nghe lóng, hỏi thăm tin-tức : *Thỉnh thoảng ghé tai nghe coi việc đó ra sao.*

ghé tay *đt.* Làm giúp : *Thấy thì ngó chớ không bao-giờ ghé tay vô làm.*

ghé vai *đt.* Kề vai chịu : *Ghé vai vô khiêng giúp* // *(R)* Dự vào việc chung : *Ghé vai gánh đỡ sơn-hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu CD.*

GHẺ *dt.* Bệnh ngoài da, nổi mụt (mụn) rồi lở, có nước vàng hay mủ : *Mụt ghẻ, có ghẻ, gỡ ghẻ, xức ghẻ.*

ghẻ chóc *dt.* Ghẻ trong mình và chóc trên đầu, nhiều ghẻ : *Mình-mẩy ghẻ chóc không.*

ghẻ hờm *dt.* Loại ghẻ nổi từ gối tới bàn chân, ban đầu có quầng đỏ, làm mủ rồi giập, miệng ghẻ nổi cao thành bờ, mủ vẩy đầu lở đó, nên cũng gọi ghẻ khuyết.

ghẻ khuyết *dt.* X. Ghẻ hờm.

ghẻ lở *tt.* Lở-lói, có ghẻ lở ra : *Ghẻ lở dơ-dáy quá.*

ghẻ ngứa *dt.* Loại ghẻ khi mới phát thường ở tay, nơi kẽ ngón, dần-dần khắp mình-mẩy, ban đầu nổi mụt thường, vài ngày trong bóng rồi đục, kế giập chảy nước vàng, hành ngứa-ngáy khó chịu, càng gãi ghẻ càng nhảy mau lẹ.

ghẻ phỏng *dt.* Loại ghẻ khi mới, nổi mụt tròn đầy mủ, đau nhức khó chịu, mụt giập mủ chảy nhớt rất tanh.

ghẻ ruồi *dt.* Loại ghẻ thường phát trước ở hai bàn tay rồi khắp mình, ban đầu nổi mụt nhỏ có nước, đầu có chấm đen, ngứa gãi suốt đêm, bụng lại trướng lên, da vàng.

GHẺ *tt.* Tẻ, lạnh-nhạt, không cảm-tình // *(R)* Dính-dáng trong gia-đình do một cặp vợ chồng chắp-nối : *Con ghẻ, cha ghẻ, dì ghẻ ; Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng CD.*

ghẻ-lạnh *tt.* Tẻ-lạnh, lạt-lẽo, thiếu tình-cảm : *Bà-con mà ghẻ-lạnh quá* // *(R)* Ghẻ (không phải ruột) : *Phận ghẻ-lạnh, đâu dám đèo-bòng.*

GHẼ *trt.* Rẽ, rời ra : *Chia ghẽ.*

GHẸ *dt.* *(động)* : Loại cua biển vỏ trắng có hoa, càng ngoe dài, thịt nhiều và ngọt : *Con ghẹ* // *(R)* Kẻ ngang-tàng, ngược-ngạo : *Ông ghẹ, ngang như ghẹ, ngang quá ghẹ.*

GHÉM *tt.* *Clg.* Nộm, món rau ăn kèm với bún, nước lèo và thịt cá : *Ăn ghém, rau ghém.*

GHEN *tt.* X. Ganh // Tức-bực vì thấy mất tình yêu : *Đàn-bà ghen ; Ghen quá hoá điên ; Ngảnh mặt ra Tề e Sở giận, Cúi đầu sang Sở sợ Tề ghen HXH.*

ghen ăn *tt.* X. Ganh ăn.

ghen bóng ghen gió *tt.* Nghi-ngờ rồi ghen, không bằng-cớ.

ghen-ghét *tt.* X. Ganh-ghét.

ghen hờn *tt.* Ghen rồi đem lòng hờn, không nói ra.

ghen lòng-lộn *tt.* Quá ghen đến bực-tức, đứng ngồi không yên.

ghen tủi *tt.* Ghen rồi tủi-phận, không nói ra, không làm rầy.

ghen-tuông *tt.* *Clg.* Ghen-tương, tính ghen của người có vợ có chồng : *Ghen-tuông thì cũng người ta thường tình K.*

ghen tức *tt.* Ghen và tức-bực, có thể đưa tới sự gây đổ.

ghen-tương *tt.* *Nh.* Ghen-tuông.

ghen thầm *tt.* Ghen mà để dạ, ngoài mặt vẫn vui-vẻ như thường.

GHÈN *dt.* Nhử, chất nhão trong mắt chảy ra khi ngủ, khi mắt có bệnh hay có hơi : *Chảy ghèn, đổ ghèn, chùi ghèn, lổ ghèn.*

ghèn cháo *dt.* *(đ)* : *Nh.* Ghèn : *Mắt ghèn cháo không.*

GHẸO *dt.* Chọc, trêu, phá chơi bằng lời nói hay việc làm : *Ghẹo em khóc ; Cá rô rào-rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỡi cá rô don CD* // Chọc, gây chuyện vui để làm

quan trước khi ve-vãn, tán-tỉnh : *Ghẹo gái : Anh đã tỉnh, anh đã say. Có sao ghẹo nguyệt giữa ban ngày? HXH.*

ghẹo chọc *đt.* X. Chọc ghẹo.

ghẹo nguyệt *đt.* Ghẹo gái, dùng lời hoa-nguyệt tán-tỉnh.

GHÉP *đt.* Ráp, chắp, hợp lại cho liền-lạc : *Ghép văn, ghép vần* // *(B)* Xếp thành đôi, thành pho : *Ghép đôi, ghép thành vợ chồng.*

GHÉP *đt.* Tháp, cắt mầm hoặc nhánh cây nầy chắp qua cây kia : *Xoài ghép, bưởi ghép (greffe).*

GHÉT *đt.* Có ác-cảm, không muốn thấy hay chung-chạ : *Ganh-ghét, phát ghét, thấy ghét, đáng ghét* // *(B)* Yêu (dùng khi nựng) : *Ghét quá mà! Con tôi đáng ghét quá mà! Đứa nhỏ thấy ghét!*

ghét bỏ *đt.* Ghét và ruồng-bỏ : *Con đừng học thói chua-ngoa, Họ-hàng ghét bỏ người ta chê cười CD.*

ghét cay ghét đắng *đt.* Rất ghét, không muốn thấy mặt.

ghét-gúa *đt. (d)* : *Nh.* Ghét.

ghét ngọt ghét bùi *đt.* Ghét mà vẫn [illegible], ngọt [illegible] ngoài, tính ghét của người sâu-sắc, thâm-độc.

GHÉT *đt.* Đất, chất bẩn đóng ngoài da do mồ-hôi khô lại.

GHÊ *đt.* Rợn người, một sự rung-động nhẹ đến thần-kinh : *Ghê răng, ghê mình đến nọc ốc* // Gớm-nhờm : *Thấy ghê* // Sợ : *Mặt dờ thấy ghê* // Nhiều, quá lắm : *Lâu ghê, ngon ghê ; Ba thu dọn lại một ngày dài ghê CD.*

ghê-gớm *bt.* Đáng ghê đáng sợ, cách đáng ghê đáng sợ : *Dữ ghê-gớm, mạnh ghê-gớm ; Thấy ghê-gớm quá ; Ghê-gớm thay bụng đàn-bà.*

ghê-ghê *bt.* Hơi ghê : *Ghê-ghê trong người, thấy ghê-ghê.*

ghê-rợn *tt.* Rùng-rợn, đáng sợ : *Chuyện ghê-rợn.*

ghê-sợ *đt.* Sợ ghê-gớm, sợ không dám gần, không dám trông : *Ghê-sợ kẻ mặt người lòng thú ; Ghê-sợ loài sâu.*

ghê-tởm *đt.* Kinh-sợ, gớm-ghiếc (vì thấy dơ-bẩn hay quá ác-độc) : *Ghê-tởm đờm dãi ; Ruột gan lòng-thòng thấy ghê-tởm quá.*

ghê thay *trt.* Thế thì đáng ghê thật : *Ghê thay con người tàn-ác ; Đằng-đẵng ghê thay mùi tục-lụy, Bực mình theo Cuội tếch cung mây HXH.*

GHẾ *đt.* Vật có chân, có mặt phẳng để ngồi : *Bắc ghế, nhấc ghế, ngồi ghế* // *(R)* Địa-vị, chức-vị, chân trong nội-các, quốc-hội : *Ghế chủ-tịch, giành ghế, mất ghế, được nhiều ghế.*

ghế ba chân *dt. (B)* : Địa-vị bấp-bênh, không vững : *Ngồi ghế ba chân* // X. Ghế đòn.

ghế bành *dt. Clg.* Ghế bành-tượng, ghế to có thanh dựa và gác tay.

ghế bành-tượng *dt.* X. Ghế bành.

ghế chiếc *dt. Nh.* Ghế đẩu và Ghế một.

ghế dài *dt. Clg.* Băng *(banc)*, ghế mặt dài, ngồi được nhiều người.

ghế dựa *dt.* Ghế có thanh dựa lưng.

ghế đẳng *dt.* Tiếng gọi chung những bàn ghế : *Ghế đẳng gì vậu-vạo cả.*

ghế đẩu *dt.* Ghế mặt vuông, không thanh dựa.

ghế đòn *dt.* Ghế mặt tròn, chân quỳ, không thanh dựa, có thứ chỉ ba chân.

ghế luôn *dt. Nh.* Ghế dài.

ghế một *dt. Clg.* Ghế đẩu, thường sắm lẻ-tẻ không thành bộ.

ghế ngựa *dt.* Ghế dài có nhiều ván ghép lại để nằm khi cần.

ghế nghi *dt.* Ghế để bày đồ quý chưng nhà.

ghế t[illegible] *dt.* Ghế bằng mây sơn [illegible] *(thonet).*

ghế thang *dt.* Ghế cao có nấc để bước lên.

ghế thờ *dt.* Bàn thờ bằng cây tạp, không chạm-trổ.

ghế trường-kỷ *dt.* Ghế dài mặt rộng, có thanh dựa ba phía, chạm-trổ khéo.

ghế vòng *dt.* Ghế có tay vươn (thanh để tay) uốn cong.

ghế xây *dt.* Ghế mặt tròn có thể xây qua lại hay vòng tròn.

ghế xếp *dt.* Ghế mặt gấy hoặc rời một phía, có thể xếp lại.

ghế xích-đu *dt.* Ghế hai chân cuốn tròn hình bán-nguyệt, có thể gật tới lui khi mình nhún.

GHẾ *đt.* Xới, dùng đũa bếp trộn đều gạo khi sôi : *Ghế cơm* // Hấp, để cơm nguội trên mặt cơm vừa cạn để hâm nóng.

GHỆ *đt.* Kê, gác, để một đầu dựa vào vật có thế vững cho đừng ngã đổ : *Ghệ tấm ván vào tường.*

GHẾCH *đt.* Gác lên cao : *Nằm ghếch chân vào vách.*

GHỀNH *đt.* Rình cơ-hội để gây, đánh hoặc hại người : *Hai người ghềnh nhau.*

GHỀNH *dt.* X. Gành.

GHẺNH *dt.* X. Gảnh.

GHẾT *dt.* Miếng bố hay da dùng bó giày mang dưới chân *(guêtre).*

GHI *đt.* Biên, viết vào cho nhớ : *Ghi hết vào sổ* // *(B)* Chử dạ, nhớ hoài : *Trăm năm lòng gắn dạ ghi, Dầu ai đem bạc đổi chi không ham CD.*

ghi công *đt.* Ghi công-trạng một người vào sổ để ban thưởng // Điểm-danh hằng ngày những người làm việc trong một sở : *Tờ ghi công (feuille d'attachement).*

ghi chép *đt.* Biên chép, viết lại những việc đã qua : *Ghi chép sổ-sách, ghi chép truyện sử* // Nhớ khắn vào trí-óc : *Sách kia ghi chép dạ nầy, Thân tằm đến thác còn ngày nhả tơ CD.*

ghi dạ *đt.* Nh. Ghi lòng.

ghi lấy *đt.* Nhớ lấy, tự mình nhớ, đừng quên : *Con ơi ghi lấy lời nầy, Ơn cha nghĩa mẹ công thầy chớ quên CD.*

ghi lòng *đt.* Khắc vào lòng cho đừng quên : *Núi cao biển rộng mênh-mông, Cù-lao chín chữ ghi lòng con ơi CD.*

ghi nhớ *đt.* In sâu vào trí nhớ : *Dạt-dào gió kép mưa đơn, Tấc lòng ghi nhớ công ơn mẫu-từ ! CD.*

ghi sổ *đt.* Biên vào sổ // *(R)* Bán chịu : *Bán ghi sổ ; Ghi sổ cho tôi hai lít nước mắm.*

ghi tạc *đt.* Khắc, in sâu vào trí : *Ơn kia ghi tạc vào lòng ; Thù nầy ghi tạc trăm năm.*

ghi tên *đt.* Biên tên họ người vào : *Ghi tên nó vào sổ đen* // *(R)* Đăng tên, xin người biên tên mình vào : *Ghi tên tình-nguyện.*

GHÌ *đt.* Đè, ấn mạnh xuống : *Ghì đầu nó xuống* // *trt.* Mạnh, chặt : *Nhận ghì, trói ghì.*

ghì mài *đt.* Cặm-cụi, chăm-chỉ, mài-miệt, để hết tâm trí và ngày giờ vào một việc làm : *Tối ngày, cứ ghì mài vào chồng sách.*

GHIM *đt.* Đính, kết dính : *Xin xem bản ghim theo đây* // *dt.* Vật nhọn để ghim : *Que ghim, kim ghim, cây ghim* // *(lóng)* Một ngàn đồng : *Kiếm được vài ghim* // *(B)* Ghi tạc để nhớ : *Thù nầy quyết ghim vào dạ.*

ghim châm *đt.* Ghim và châm cho dính, cho lủng // *(B)* Ôm-ấp trong lòng, giữ lấy không quên : *Ghim châm hận-thù.*

ghim kim *đt.* Dùng kim ghim lại : *Ghim kim cho đừng rời ra* // *đt.* Châm, khoa trị bệnh bằng cách vo cây kim cho ghim vào lỗ chân lông ngay huyệt chọn sẵn : *Đi ghim kim ; Ông thầy ghim kim.*

ghim mứt *dt.* Cây que hai mũi nhọn dùng ghim mứt ăn.

GHỊT *bt.* Nắm và quay chặt lại : *Nắm ghịt, ghịt nó xuống.*

ghịt đầu *đt.* Nắm và quay tóc ghì xuống : *Ghịt đầu nó lại !*

ghịt lưng *đt.* Nắm chặt lưng quần trì lại : *Đòi không trả thì ghịt lưng !*

GHIỀM *đt.* Gườm, ngó lom-lom chực đánh đập, tranh-đấu, chống-cự : *Hai người ghiềm nhau quyết ăn-thua* // *(R)* Kềm, nắm chặt trong tay chực đánh người : *Ghiềm thương đứng đợi ; Ghiềm dao đứng rình.*

GHIỀN *tt.* *Clg.* Nghiện, quen tật khó bỏ được : *Ghiền á-phiện, ghiền thuốc lá, ghiền trà, ghiền trầu* // *(hẹp)* Say-mê, không kể lợi-hại : *Chơi ghiền, đánh bài ghiền* // Ghiền thuốc phiện : *Anh ghiền, người ghiền ; Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho-nhỏ CD.*

ghiền-gập *tt.* *Clg.* Nghiện-ngập, ghiền thuốc phiện rất nặng : *Ghiền-gập xấu-hổ ; Còn trẻ mà ghiền-gập làm chi.*

GI

GI *dt.* (đọc đi hoặc zi) Một phụ-âm kép vần Việt-ngữ.

GI *dt.* *(động)*: **Clg.** Rì, loại chim nhỏ mỏ đen: *Chim gi* // **trt.** Rộ lên một loạt: *Khóc như gi.*

GÌ *đdt.* Chi, tiếng kèm theo câu hỏi sự-vật: *Cái gì? Làm gì? Muốn gì? Hỏi gì? Trăm năm biết có duyên gì hay không? K* // **trt.** Không, không đáng: *Ra gì, khó gì, can gì, dễ gì.*

GÍ *dt.* Đưa sát vào: *Gí vào mắt, gí dao vào hông* // **trt.** Yên, không cựa-cậy: *Chết gí, nằm gí.*

GÍ *dt.* Chéo chừa ra của một cây hàng hay vải, nơi có dấu-hiệu, khi đo bán không tính: *Chừa gí.*

GIA *dt.* Thêm, tra vào: *Gia vài vị nữa; Gia tiếng oán.*

gia-ân *dt.* Ban ơn thêm: *Cách-ngoại gia-ân.*

gia-ban *dt.* Ban thêm, cho thêm: *Gia-ban quờn-tước.*

gia-bội **trt.** Tăng gấp mấy lần: *Tăng gia-bội.*

gia-cấp *dt.* Tăng cấp-bậc // *dt.* Tiền phụ-cấp.

gia công *dt.* Rán sức, thêm công vào: *Gia công sản-xuất.*

gia-dĩ *trt.* Vả lại, hơn nữa: *Bệnh-hoạn, tôi làm sao nổi việc đó; Gia-dĩ tôi cũng đã lớn tuổi.*

gia-giảm *dt.* Thêm bớt: *Lập y lại, không nên gia-giảm; Hốt thuốc, phải biết gia-giảm.*

gia-giết *trt.* Khắt-khe, quá đáng: *Phê-bình gia-giết* // Đậm-đà, hết sức: *Yêu gia-giết.*

gia hại *dt.* Có hại, đem sự hại đến: *Sợ quá thì gia hại.*

gia-hạn *bt.* Kéo dài kỳ-hạn: *Gia-hạn thêm một tháng; Gia-hạn vừa mãn.*

gia-hình *dt.* Phạt theo án đã xử: *Một là cứ phép gia-hình K.*

gia-miện *dt.* Lễ đội mão cho vua, lễ tức-vị.

gia-nhập *dt.* Đi vào, vô đoàn-thể: *Gia-nhập đoàn-thể, xin gia-nhập.*

gia-nhục *dt.* *(Pháp)*: Tội nhục-hình, xúc-phạm tự-do, danh-dự và đời sống như tử-hình, khổ-sai, đồ, lưu.

gia ơn *dt.* X. Gia ân.

gia-phong *dt.* Phong thưởng thêm.

gia roi *dt.* Tra roi, đánh bằng roi: *Gia roi cho ngựa sải.*

gia sức *dt.* X. Gia công.

gia-tăng *dt.* Tăng thêm nhiều hơn: *Mức sản-xuất được gia-tăng.*

gia-tâm *dt.* Để tâm-trí vào nhiều hơn: *Gia-tâm nghiên-cứu.*

gia-tốc *dt.* Tăng thêm sức nhanh chóng: *Độ gia-tốc.*

gia-tốc-khí *dt.* Bộ-phận thêm sức nhanh-chóng trong máy.

gia-tốc-lực *dt.* Sức nhanh gia-tăng.

gia tội *dt.* Tăng thêm tội-trạng // Gán tội cho người: *Nó làm mà nó gia tội cho tôi.*

gia-trọng *tt.* *(Pháp)*: Nặng, trọng, tính-cách tội-trạng bị kể là nặng-nề, vì có tính-toán, sắp-đặt trước: *Tình-trạng gia-trọng.*

gia-vị *dt.* Vật thêm vô thức ăn cho thơm ngon, kích-thích: *Đồ gia-vị.*

GIA *dt.* Nhà: *Nóc-gia, hàn-gia, phú-gia* // Dòng họ, triều-đại: *Lê-gia, Nguyễn-gia, Trần-gia* // Người: *Danh-gia, Văn-gia, Sử-gia, oan-gia* // Thuộc của nhà: *Gia-nghiêm, gia-đệ.*

gia-bảo (bửu) *dt.* Của quý lưu-truyền trong dòng-họ : *Sau một cuộc chiến-tranh, nhiều gia-bảo bị thất-lạc.*

gia-biến *dt.* Tai-biến trong nhà : *Gặp cơn gia-biến.*

gia-bộc *dt.* Đầy-tớ, người giúp việc nhà : *Nhà có nhiều gia-bộc.*

gia-cảnh *dt.* Cảnh giàu hay nghèo của nhà : *Gia-cảnh sa-sút* // *(hẹp)* Tình-cảnh gia-đình (số vợ con, chồng con) : *Khai gia-cảnh.*

gia-cầm *dt.* Giống vật có cánh nuôi trong nhà như gà, vịt, ngỗng...

gia-cư *dt.* Nhà ở (không phải phố cho mướn) : *Không gia-cư nghề-nghiệp.*

gia-cư liêm-giá-cuộc *dt.* Sở nhà-nước chuyên cất nhà rẻ tiền bán góp cho những người có đủ điều-kiện ấn-định.

gia-chánh *dt.* Việc sắp-đặt, tổ-chức trong nhà // *(hẹp)* Nội-trợ, việc may-vá, làm bánh, nấu ăn, v.v... : *Việc gia-chánh, khoa-học gia-chánh, giáo-sư gia-chánh.*

gia-chủ *dt.* Chủ nhà, người đứng tên làm chủ một căn nhà.

gia-dịch *dt.* Nh. Gia-bộc.

gia-dụng *dt.* Đồ dùng trong nhà.

gia-đạo *dt.* Đạo nhà, phép-tắc nhà // *(R)* Hoàn-cảnh nhà : *Đến nhà ai nấy sáng, gia-đạo ai nấy biết tng.*

gia-đệ *dt.* Em tôi, em trong nhà (lời nói với người ngoài).

gia-đinh *dt.* Đầy-tớ trai.

gia-đình *dt.* Một nhà gồm hai vợ chồng và các con chưa trưởng-thành : *Lập gia-đình, gia-đình đông con, gia-đình tứ-sĩ* // *(R)* Tất-cả người trong nhà : *Tờ khai gia-đình, xét gia-đình* // Một nhà gồm tất-cả ông bà, cha mẹ, con cháu cùng huyết-thống theo quan-niệm cổ đông-phương và La-Mã : *Gia-đình ấy lập nghiệp nơi đây đã ba đời* // *(B)* Đoàn-thể tổ-chức chặt-chẽ : *Gia-đình cựu Chiến-binh, gia-đình thông-tin và báo-chí.*

gia-đồng *dt.* Trai nhỏ dùng hầu-hạ trà, thuốc, sách, vở.

gia-đường *dt.* Nhà thờ, căn có đặt bàn thờ ông bà trong nhà // *(R)* Cha mẹ.

gia-giáo *dt.* Giáo-dục gia-đình : *Nhà đó có gia-giáo* // *tt.* Được cha mẹ dạy-dỗ : *Con nhà gia-giáo.*

gia-hệ *dt.* Bà con, có dính-dáng với dòng-họ nhà.

gia-hiến *dt. Clg.* Gia-ước, quy-luật trong gia-đình.

gia-huấn *dt.* Lời, sự dạy-dỗ con cháu nhà.

gia-huynh *dt.* Anh tôi (lời nói với người ngoài) // *(B)* X. Ngã gia-huynh PH. II.

gia-hương *dt.* Quê-hương nhà cửa : *Lìa gia-hương, nhớ gia-hương.*

gia-kế *dt.* Việc làm ăn sinh-sống một gia-đình.

gia-khánh *dt.* Lễ ăn mừng trong nhà.

gia-khẩu *dt.* Số miệng ăn trong nhà // *(R)* Số người nhà.

gia-lễ *dt.* Lễ-nghi riêng một gia-đình // *(R)* Nghi-lễ xưa trong các đám, hội-hè : *Học-trò gia-lễ.*

gia-mẫu *dt.* Má tôi, mẹ tôi (lời nói với người ngoài).

gia-môn *dt.* Nhà cửa // Dòng họ : *Gia-môn cũng khá-giả ; Gia-môn vọng-tộc.*

gia-nô *dt.* Tôi mọi trong nhà, kẻ được mua, được chuộc về làm tôi mọi.

gia-nội *trt.* Trong nhà // *(B) đdt.* Ở nhà tôi, tức vợ tôi (lời nói với người ngoài).

gia-nương *đdt.* Mẹ tôi, tiếng chỉ mẹ mình khi nói với người ngoài.

gia-nghiêm *đdt.* Ba tôi, cha tôi (lời nói với người ngoài).

gia-nghiệp *dt.* Nghiệp nhà, sự-nghiệp ông bà cha mẹ.

gia-nhân *dt.* Người nhà // *(hẹp)* Người giúp việc trong nhà.

gia-phả (phổ) *dt.* Sổ ghi các chi-nhánh một họ và công-nghiệp từng người.

gia-pháp *dt.* Phép-tắc trong nhà.

gia-phong *dt.* Thói nhà, tục-lệ riêng một gia-đình : *Gia-phong rất nghiêm.*

gia-phổ *dt.* X. Gia-phả.

gia-quân *đdt.* Ba tôi, tiếng chỉ cha mình khi nói với người ngoài.

gia-quyến *dt.* Người thân-thuộc trong nhà : *Gia-quyến đều bình-an.*

gia-sản *dt. Clg.* Tài-sản, của-cải nhà : *Người đó gia-sản to.*

gia-súc *dt.* Thú-vật nhà như : trâu, bò, heo, dê, v.v...

gia-sự *dt.* Việc nhà : *Vì gia-sự phải bỏ học.*

gia-tài *dt.* Nh. Gia-sản // *(hẹp)* Của-cải để lại : *Chia gia-tài* // *trt.* Chỉ có (ngoài ra không còn chi khác) : *Gia-tài có cái xe đạp để đi làm, bị chúng ăn-cắp mất.*

gia-tân *dt.* Khách quý, khách sang (lời gọi tặng).

gia-tẩu *dt.* Chị dâu tôi (lời nói với người ngoài).

gia-tiên *dt.* Tiên-tổ trong họ : *Làm lễ gia-tiên.*

gia-tiểu *dt.* Vợ con trong nhà : *Đem hết gia-tiểu đi.*

gia-tộc *dt.* Dòng họ (kể cả người ở xa) : *Hội-đồng gia-tộc.*

gia-tư *dt.* Của riêng một nhà : *Gia-tư cũng tầm-thường.*

gia-từ *dt.* Má tôi, mẹ tôi (lời nói với người ngoài).

gia-tướng *dt.* Tay chân bộ-hạ trong nhà để dùng về việc binh.

gia-thần *dt.* Kẻ giúp việc nhà cho quan-quyền hồi xưa.

gia-thất *dt. Clg.* Gia-đình, việc vợ chồng : *Lập gia-thất ; Chẳng nên gia-thất thì về, Ở làm chi nữa chúng chê bạn cười CD.*

gia-thế *dt.* Dòng-dõi, thế-hệ một dòng // Thế-gia, dòng sang-trọng, giàu-có : *Con nhà gia-thế* // Bề-thế gia-đình, có gốc-gác chắc-chắn : *Người có gia-thế.*

gia-thúc *dt.* Chú tôi (lời nói với người ngoài).

gia-thuộc *dt.* Bà-con quyến-thuộc : *Nhà ấy gia-thuộc đông-đảo*

gia-trạch *dt.* Nhà ở.

gia-truyền *tt.* Được truyền nhiều đời trong một họ : *Thuốc gia-truyền ; Bệnh gia-truyền.*

gia-trưởng *dt. Clg.* Gia-chủ, người có quyền hơn hết trong nhà (đối với pháp-luật).

gia-ước *dt.* X. Gia-hiến.

gia-vinh *dt.* Sự vinh-hiển của gia-đình.

gia-viên điền-sản *dt.* Nhà cửa ruộng vườn, tất-cả của-cải một gia-đình : *Gia-viên điền-sản đều do tôi đứng tên.*

gia-xú *dt.* Sự nhục-nhã, xấu-hổ của gia-đình.

GIA-GIA *dt. (đ)* : X. Da-da.

GIA-NGẪU *dt.* Tốt đôi, đẹp lứa, duyên tốt đẹp của một cặp vợ chồng.

GIA-PHÙ *dt. (Đy)* : Con-vịt.

GIÀ *tt.* Nhiều tuổi, lâu năm tháng, quá thời sung-túc : *Ông già, bà già, bạn già, gái già, cau già, rừng già ; Ai ôi trẻ mãi ru mà ; Càng so-sánh lắm càng già mất duyên ; Một mình lo bảy lo ba, Lo cau trổ muộn lo già hết duyên ; Bông em đi dạo vườn cà, Cà non chấm mắm cà già làm dưa CD* // (R) Mãn-phần, qua đời (chết) : *Bộ dỗ đường già ; Má già hơn năm nay rồi* // *đdt.* Lão, mụ, tiếng người già tự-xưng : *Phận già cơm hẩm rau dưa, Già quen việc nặng già ưa nâu sồng CD* // Cứng, hay, giỏi, nhiều, quá mực thường : *Cáo già, cân già, thước già ; Chuông già đồng điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu tấm lòng CD.*

già Ba-tri *dt.* Người già mà tính cứng-cỏi, cương-quyết, khi tranh-đấu thì đi đến kỳ-cùng, không sợ cường-quyền áp-bức (Xt. PH. II).

già cả *tt.* Già yếu, hết làm chi được : *Già cả lụm-cụm ; Già cả rồi, đi đâu cho cực-khổ* // Tiếng dọa trẻ-con : *Ông già cả kìa!*

già cấc *tt.* X. Già hấp *(B).*

già còm *tt.* Già mà lưng hơi khòm : *Ông già còm, bà già còm.*

già-cóp *tt. Nh.* Già cúp.

già cốc-đế *tt.* X. Cốc-đế.

già cỗi *tt.* Lâu năm quá, ăn hết phân nên cành lá xơ-rơ, hết lớn : *Cây già cỗi.*

già cúp *tt.* Già mà lưng quá khòm, như cúp lại, đi phải chống gậy : *Tội-nghiệp! Ông đó già cúp.*

già cúp bình-thiếc *tt. (lóng)* : *Nh.* Già cúp.

già cứng *tt.* Quá thời-kỳ giòn, cứng, nhai không dẻo : *Cau già cứng* // Quá thời-kỳ non, chưa ăn được : *Ổi già cứng.*

già chác *tt.* Quá thì, lớn tuổi mà chưa vợ chưa chồng : *Người gì già chác mà bảo tôi ưng.*

già dê *dt.* Già mà thích đàn-bà con gái, hay theo ve-vãn : *Ông già dê.*

già dịch *dt. (lóng)* : Già mà làm chuyện loạn-luân hoặc phá hại trinh-tiết người : *Ông già dịch.*

già đời *trt.* Gần mãn một đời người : *Già đời mà không nên thân* // (R) Cả một đời người : *Đi già đời không tới ; Vợ chồng là nghĩa già đời, Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn CD.*

già gân *dt. (lóng)* : Người già mà gân cốt còn cứng, mạnh-mẽ, dẻo-dai : *Ông già gân.*

già gừng già quế *tt.* Càng già, tính càng chặt-chẽ, khe-khắt, cay-nghiệt như gừng già, quế già.

già-giặn *tt.* Lão-luyện, điêu-luyện, có nhiều kinh-nghiệm : *Người già-giặn, tính già-giặn, nghề-nghiệp già-giặn, lời nói già-giặn.*

già hàm *tt. Clg.* Già mồm, nhiều lời-lẽ, hay cãi sướt : *Con này già hàm lắm.*

già hàm lão-khẩu *tt.* Có tài nói giỏi đến nguỵ-biện, nói ngang.

già hấp *tt.* Còn non mà vì thiếu nước hay bị nắng quá đến héo như già : *Chuối già hấp, ổi già hấp* // (R) Còn trẻ mà vì bệnh-hoạn hay lo-rầu, cực khổ nên da dùn, trông như già.

già yếu *tt.* Già mà bệnh-hoạn, ươn-yếu luôn : *Già yếu rồi, chịu cực không nổi nữa.*

già kềnh *dt. (lóng)* : Già mà to người, uy-dõng : *Coi chừng ông già kềnh đó.*

già kén *đt.* Kén tằm để quá già : *Già kén kẹn hom* ‖ *(thth)* Kén chọn quá lắm : *Già kén nghẹn hom.*

già khằn *tt.* Già đến tóp nhỏ lại, vẻ mặt cằn-cỗi : *Mặt già khằn.*

già khú (khụ) *tt.* Quá già : *Già khú mà còn chơi như trẻ-con, quải cau già khú.*

già lão *tt.* Ra lão, quá tuổi chịu sưu-thuế.

già lời nói *đt.* Nói nhiều và hay, thuyết-phục được người : *Anh già lời nói em xiêu tấm lòng CD.*

già lửa *trt.* Vàng, khét, gần cháy : *Trui già lửa ; Cau sấy già lửa cau giòn CD* ‖ *(B)* Sinh-đẻ nhiều lần : *Đàn-bà già lửa lắm con ẵm bồng CD.*

già mòm *tt.* X. Già hàm.

già mộng *tt.* Mộng to hơn lỗ : *Tủ già mộng.*

già nắng *trt.* Khô quá, giòn vì bị phơi lâu : *Bánh tráng phơi già nắng.*

già néo *trt.* Quay, xoắn néo quá chặt : *Già néo bứt dây* ‖ *(B)* Bắt-buộc gắt-gao : *Xử cho phải người phải ta, Hễ mình già néo thì là đứt dây CD.*

già-nua *tt.* *(đ)* : Nh. Già : *Tuổi-tác già-nua.*

già nửa *trt.* Hơn phân nửa : *Cân già nửa kí ; Ve này già nửa lít.*

già-quánh *tt.* Già lắm (chỉ trái cây hay thú) : *Buồng cau già quánh.*

già rọi *tt.* Già mà còn sỏi, còn mạnh (chỉ người).

già rụi *tt.* Nh. Già quánh.

già rụm *tt.* Nh. Già cúp.

già tháng *tt.* Nhiều tháng hơn, to hơn, sinh trước hơn mấy tháng : *Con heo này già tháng hơn.*

GIÀ *tt.* Phật, thuộc nhà chùa : *Có người đàn-việt sang chơi cửa già K.*

già-lam *dt.* Chùa Phật, nơi tu-hành theo đạo Phật.

già-pháp *dt.* Một phép cầu cúng của nhà chùa.

GIÀ *dt.* *Clg.* Gia, cái gông : *Mộc già* ‖ Cái kẹp đập lúa.

già giang *đt.* Tròng cái gông vào cổ : *Già giang một lão một trai, Một dây vô-lại buộc hai thâm-tình K.*

già-hiệu *dt.* Tội phải phơi nắng : *Trốn thuế, quan bắt già-hiệu.*

GIÀ-ĐẪY *dt.* *(động)* : Loại chim to, chân cao, cổ dài, dưới ức có bọc, ăn cá : *Con già-đẫy, chim già-đẫy.*

GIÁ *dt* Nước đá, nước bị lạnh dưới 0° đông cứng lại : *Nằm giá, khóc măng* ‖ *tt.* Rét, quá lạnh : *Trời đông tháng giá.*

giá-buốt *tt.* Thực lạnh, lạnh buốt da : *Trời giá-buốt.*

giá-cóng *tt.* Lạnh cóng, lạnh đến co rút tay chân lại.

giá-rét *tt* Lạnh, rét : *Sáng tinh sương, trời giá-rét.*

giá tuyết *dt.* Giá và tuyết, dưới thì nước đông thành giá, trên thì tuyết rơi : *Mùa đông giá tuyết.*

GIÁ *dt.* Mầm trong hột đậu xanh ló ra lối 4,5 cm., sau khi ủ đậu được ba ngày trong đệm bó chặt hoặc để trong khạp nứt đìa cứng : *Bó giá, ủ giá, xổ giá, dưa giá.*

giá đậu nành *dt.* Giá ủ bằng đậu nành, cộng lớn và dài hơn giá đậu xanh, màu vàng dợt, dai.

giá le *dt.* Giá ủ quá ngày, cộng dài ốm có rễ, trên đầu le ra hai lá nhỏ.

giá kiệu *dt.* Giá và củ kiệu làm dưa chung.

GIÁ *dt.* Vật để móc, máng, kê, gác : *Giá áo, giá nón, giá gương, giá súng, giá trống, giá xe đạp.*

giá áo túi cơm *dt.* Cái giá máng áo và cái túi đựng cơm ‖ *(B)* Người vô-dụng, không ích chi cho đời cả : *Bọn giá áo túi cơm.*

giá-cái *dt.* Giàn dựng lên để che tạm, để đứng sơn phết nhà cửa.

giá-tréo *dt.* *Clg.* Chân ba, cái giá làm bằng ba cây gậy cột chùm một đầu, đầu kia được xoè ra để đứng : *Bò giá-tréo.*

giá-triệu *dt.* Cái giá máng tấm triệu (minh-tinh), khiêng đi trước quan-tài : *Một mai ai đứng minh-tinh, Ai phò giá-triệu ai nghinh quan-tài CD* ‖ *(thth)* Minh-tinh : *Tấm giá-triệu, đi đặt giá-triệu.*

GIÁ *dt.* Số tiền mua bán : *Cao giá, đáng giá, đánh giá, đấu giá, giữ giá, ngã giá, quá giá, sụt giá, xuống giá* ‖ Phẩm-cách con người : *Danh-giá, giảm giá, quý giá, vô giá, phẩm-giá ; Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người K.*

giá âm-phủ *dt.* *Clg.* Giá chợ-đen, giá thật mắt, do hàng-hoá khan-hiếm hoặc do mánh-khoé gian-thương.

giá bán *dt.* Giá phải bán cho khách hàng, gồm giá mua cọng với phí-tổn và tiền lời.

giá-biểu *dt.* Bảng kê giá : *Hàng phải được nêu trên giá-biểu* ‖ Giá tiêu-chuẩn do nhà nước định : *Bán theo giá-biểu.*

giá buôn *dt.* *Clg.* Giá sỉ, giá bán nguyên lố.

nguyên tá cho người mua về bán lại, rẻ hơn giá lẻ.

giá-cả *dt. (đ)* : Giá mua bán : *Giá-cả xong xuôi ; Do giá-cả cho chắc.*

giá-cách *dt.* Giá đồ vật tính bằng tiền.

giá cao *dt. Clg.* Giá mắt, phải trả nhiều tiền hơn giá thường mới mua được : *Món đồ giá cao quá.*

giá cắt cổ *dt.* Giá thật mắt, người bán được lời rất nhiều.

giá chính-thức *dt.* Giá do nhà nước định, thấp hơn hoặc đôi khi cao hơn giá thị-trường.

giá chịu *dt.* Giá bán chịu, mắt hơn giá bán thâu tiền liền.

giá chợ-đen *dt.* X. Giá âm-phủ.

giá đáng *trt.* Lời đoán phỏng giá mua một món hàng hay phẩm-cách con người : *Giá đáng 100 đồng ; Giá đáng ngàn vàng.*

giá hời *dt. Clg.* Giá rẻ, giá ít tiền hơn giá thường ở thị-trường.

giá lẻ *dt.* Giá từng *đơn-vị*, cho người mua dùng, mắt hơn giá sỉ và nửa lẻ nửa sỉ.

giá mắt *dt. Clg.* Giá đắt, hay Giá cao, giá phải trả nhiều tiền hơn giá thường ở thị-trường.

giá mua *dt.* Giá phải trả cho người bán để lấy món đồ, bằng giá bán của người mình mua.

giá-mục *dt.* Giá hàng-hoá kê có thứ-tự để người mua và người bán tuân theo.

giá nêu *dt.* Giá bán biên trên món hàng, đúng theo nhà-nước định.

giá nửa sỉ nửa lẻ *dt.* Giá một nhà trung-gian bán cho nhà bán lẻ, mắt hơn giá sỉ và rẻ hơn giá lẻ.

giá-ngạch *dt. Clg.* Chỉ-số, con số tiêu-chuẩn do nhà-nước định để các nhà sản-xuất hay nhập-cảng tính giá bán cho có một số lời vừa phải.

giá nhất-định *dt.* Giá của nhà buôn nêu và không thể bớt.

giá phải chăng *dt.* Giá vừa phải, không mắt không rẻ.

giá rẻ *dt.* X. Giá hời.

giá sỉ *dt.* X. Giá buôn.

giá tiền *dt.* Giá định bằng tiền của món hàng.

giá thách *dt.* Giá do người bán nói ra, luôn luôn cao hơn giá bán thực, có thể bớt.

giá thành *dt. Clg.* Giá vốn, tiền mua cộng với tiền chuyên-chở, thuế-má, bảo-hiểm...

giá thấp *dt.* X. Giá hời.

giá thị-trường *dt. Clg.* Giá thường hay thời-giá, giá một món hàng mà hầu hết nhà buôn đều bán y như nhau.

giá thường *dt.* X. Giá thị-trường.

giá trả *dt.* Giá người mua mặc-cả, có thể còn tăng.

giá-trị *dt.* Giá ước-lượng một món hàng, tư-cách con người hay công-dụng việc làm tuỳ món hàng tốt xấu, tư-cách thanh-cao hay hèn-hạ của con người hay tính-cách lợi hay hại của việc làm : *Có giá-trị, mắt giá-trị con người, giá-trị một hành-động.*

giá vốn *dt.* X. Giá thành.

GIÁ *dt.* Giơm, giơ tay lấy trớn toan đánh hay chém : *Giá cây, giá roi, giá dao, giá tay ; Một lần giá bằng ba lần đánh.*

GIÁ *trt.* Giả, ví như, nếu, tiếng dùng trước một lời ao-ước, lời ví : *Giá vua bắt lính đàn - bà, Để em đi đỡ anh về bốn năm CD.*

giá-dụ *trt.* Ví-dụ, giả-thử, giả-sử, giả-tỷ, giác-tỷ, tiếng đứng trước một lời ví.

giá mà *trt.* Nếu mà, trong trường-hợp, tiếng đứng trước một lời đoán chừng : *Giá mà tôi chịu, thì tiền xài không hết.*

giá như *trt. Nh.* Giá mà.

giá phỏng *trt. Nh.* Giá mà.

giá-thể *trt. Clg.* Giác-thể, Giả-thể, tiếng đứng trước một lời ví có tính-cách khiêu-khích : *Giả-thể tôi có nói, rồi anh làm sao tôi ?*

giá-thử *trt. Clg.* Giác-thử, giả-thử, tiếng đứng trước một lời ví thử : *Giá-thử mình nhận rồn, chắc cũng chả sao.*

GIÁ *bt.* Gả, lấy chồng, việc gả con theo phong-tục, lễ-giáo và luật-pháp : *Nam hôn nữ giá, cải-giá, tái-giá, xuất-giá* // *(B)* Gá, gán, gia, đổ hoạ cho người.

giá hoạ *dt.* Gieo hoạ, khai gian, vu-cáo, giấu đồ quốc-cấm trong nhà người... để làm cho người mang tội : *Vu oan giá hoạ.*

giá-mẫu *dt.* Người mẹ goá lấy chồng lại.

giá oán *dt.* Gieo oán, gá thù-oán cho người : *Vô-can mà bị giá oán.*

giá tư *dt. (Pháp)* : Của riêng người con gái về nhà chồng (có thể nhập với của chồng mà làm của chung hay vẫn là của riêng của vợ).

giá-thú *dt. (Pháp)* : Hôn-thú, sự phối-hợp được luật-pháp hoặc Giáo-hội công-nhận giữa một nam một nữ với mục-đích lập gia-đình, sinh con nối dõi : *Cậy người giá-thú trao lời, Đôi ta sum-họp ơn người ta ơn CD.*

giá-thú chứng-thư *dt. (Pháp)* : *Clg.* Giấy hôn-thú hay Hôn-thơ, giấy chứng-nhận sự thành-hôn của đôi trai gái do hộ-lại lập trước sự khai-nhận của hai đàng.

giá-thú dân-sự *dt. (Pháp)* : Sự kết-hôn do luật-pháp ấn-định thủ-tục và nhìn-nhận tính-cách pháp-định.

giá-thú hư-vô *dt. (Pháp)* : Giá-thú không hợp-pháp, kể như không có do những cản-trở tự-nhiên như : không khai - báo với hộ - lại, không có sự ưng-thuận của đương-sự...

giá-thú tôn-giáo *dt. (Pháp)* : Sự kết-hôn giữa hai người cùng tôn-giáo và đám cưới được cử-hành theo thủ-tục của Giáo-hội.

giá-thú uỷ-quyền *dt. (Pháp)* : Giá-thú cử-hành trong lúc người rể đang trong quân-ngũ, làm giấy uỷ-quyền cho người nhà kết-lập giá-thú giùm (dân-luật Pháp).

giá-thú vị-toại *dt. (Pháp)* : Giá-thú có danh mà không thực vì lẽ vợ chồng không còn ăn-ở nhau nữa, nhưng vì lẽ nào đó, giá-thú không thể đoạn-tiêu.

giá-thú vô-hiệu *dt. (Pháp)* : Giá-thú không hiệu-lực do những cản-trở pháp-định, tức phạm luật như : chưa đúng tuổi cập-hôn, song-hôn, loạn-luân, vi-phạm thời-kỳ ở-vậy, thời-kỳ cư-sương, v.v...

giá-trang *dt.* Đồ - đạc cô dâu mang về nhà chồng ngày đưa dâu như : gối, mùng, mền, v.v...

GIÁ *dt.* Xe của vua : *Loan-xa phong-giá* // *(R)* Vua và đoàn tuỳ-tùng : *Bảo-giá, cứu giá, giải giá, tiếp giá, xa-giá* // Tiếng dành riêng cho những hành-động của vua // *đt.* Đánh xe.

giá-băng *đt.* Chết (vua) : *Hoàng-thượng giá-băng.*

giá-lâm *đt.* Đến, ngự đến : *Hoàng-thượng giá-lâm.*

giá-ngự *đt.* Chế-ngự, lung-lạc, sai-khiến.

GIÁ *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, lá láng có hai tuyến dưới đáy, gié-hoa đực và cái ở riêng hai cây, mật hoa nuôi ong và cho sáp vàng, mủ trắng từ vỏ cây tiết ra rất độc, có thể làm sưng da và đui mắt, hợp với mủ cây thuốc bắn để tẩm mũi tên *(Excoecaria Agallocha).*

GIÁ-TỊ *dt. (thực)* : Loại cây to, vỏ trắng, gốc có nhiều cạnh khía, lá to 60 x 40 cm. dày, nhám, mọc thay, hoa chùm trắng hình ống loa, lá và hột có tính hạ-lợi, hoa có tính-lợi tiểu-tiện, gỗ có chất *quinôn* gọi là *tecktoquinôn* thuộc loại gỗ có giá-trị trung-bình, không vân *(Tecktora grandis).*

GIẢ *đt.* Nhái (nhại) cho giống để gạt người : *Giả chết, giả điên, giả say, giả sĩ-quan, giả câm giả điếc, giả mù sa mưa, giả nhân giả nghĩa ; Dầu khôn giả dại đặng dò ý em ; Giả đi đòi nợ thăm anh kẻo buồn CD* // *tt.* Tính-chất nhái theo : *Bạc giả, chân giả, mắt giả, mũi giả, râu giả, rượu giả, sĩ-quan giả, vàng giả* // *trt.* Mượn, ví : *Giả-bộ, giả-sử, giả-thể* // Nghỉ : *Giả-kỳ, giả-hạn.*

giả-bộ *trt.* Làm như thật : *Giả-bộ đau, giả-bộ ngộ, giả-bộ vui.*

giả-cách *trt.* Ra cách-điệu khác với cách-điệu tự-nhiên : *Giả-cách đi đứng cho oai, giả-cách ăn-nói cay-nghiệt.*

giả cầy *tt.* Được xào nấu như thịt chó : *Món giả cầy, lợn giả cầy.*

giả câm *đt.* Giả như người câm, ra dấu chớ không nói // Lờ đi, không nói tới, không cho ý-kiến : *Giả câm giả điếc.*

giả-cuộc *dt.* Sự-tình tạm-bợ, không lâu dài chắc-chắn : *Đời là một giả-cuộc.*

giả chước *đt.* Mưu - gạt người : *Giả chước đi vắng rồi núp đâu đó đợi nó tới.*

giả dại *đt.* Làm như người ngu - đần : *Dầu khôn giả dại đặng dò ý em CD* // Làm như người điên : *Giả dại qua ải.*

giả dạng *đt.* Ra dáng người khác : *Giả dạng nghèo khổ.*

giả danh *đt.* Mượn tên, mượn tiếng người khác : *Giả danh ký-giả.*

giả-diện *dt.* Mặt-nạ, mặt bằng bột giấy nặn để mang.

giả-dối *tt. Cg.* Dối-trá hay Dối-giả, làm như thật để gạt người : *Người giả-dối, lời giả-dối, việc làm giả-dối.*

giả-đặt *dt.* Đặt giả-thuyết hay ngụ-ngôn để giúp cho lời giảng dễ hiểu (Phật).

giả-định *bt.* Thí-dụ, tưởng-tượng, sự đặt ra sự-kiện tưởng-tượng để làm sáng-tỏ một vấn-đề, một quan-niệm : *Quan-niệm pháp-nhân về gia-đình là một giả-định trong luật-pháp Âu-Mỹ* // *tt.* Tạm, có danh mà không thực nhưng hợp-pháp : *Sĩ-quan giả-định, ngạch giả-định.*

giả điếc *đt.* Làm như điếc, cố-ý không nghe // *(B)* Lờ đi những lời trái tai : *Giả đui giả điếc.*

giả-đò *trt. Nh.* Giả - bộ : *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả - đò ngó lơ CD.*

giả đui *đt.* Ra bộ người đui sờ-soạng // *(B)* Lờ đi như không thấy những việc gai mắt : *Giả đui giả điếc.*

giả-hạn *trt.* Giả-kỳ có hạn-định, trong thời-gian nghỉ làm việc có hạn-định : *Công-chức đắc-cử phải nghỉ giả-hạn.*

giả-hành *dt. (thực)* : Loại củ do thân cây phù ra như : bí kỳ-nam, ổ-kiến và nhiều loại lan.

giả hình *dt. Nh.* Giả dạng.

giả-hiệu *tt.* Được chế-tạo sau hoặc xấu hơn nhưng mang hiệu cũ của người : *Rượu giả-hiệu, thuốc giả-hiệu* // Giả, không thật : *Thiếu-uý giả-hiệu.*

giả-kỳ *dt.* Kỳ-hạn, thời-gian nghỉ làm việc.

giả-mạo *dt.* Mang danh khác, hiệu khác cốt gạt người : *Giả-mạo công-an, giả-mạo người tu-hành* // *tt.* Giả : *Hàng-hoá giả-mạo.*

giả ngơ *dt.* Làm ngơ, giả như không hay biết : *Giả ngơ không hay biết.*

giả như *trt.* Tỷ như, như thể, lời ví : *Giả như giọt nước nọ tưới lửa thành không tan CD.*

giả nhược *trt.* Nhược bằng, ví bằng, lời ví.

giả phỏng *trt.* X. Giá mà.

giả-sơn *dt.* Hòn non, non bộ, núi giả làm cảnh.

giả-sử *trt. Cg.* Giả-thử, giả-tỷ, ví-dụ, nếu, lời ví : *Giả-sử tôi nghèo, anh em có giúp-đỡ tôi không?*

giả-tá *dt.* Vay mượn, tạm bợ // Một phép viết chữ Hán bay-bướm, mượn chữ nọ viết ra chữ kia.

giả-tạm *tt. (Phật)* : Tính có, không, không, có của hiện-tượng sinh-diệt, của đời sống còn chịu luật luân-hồi.

giả-tảng *trt. Nh.* Giả-cách.

giả-tạo *tt.* Không tự-nhiên, không như thực : *Tính-cách giả-tạo, cái cười giả-tạo, cảnh giả-tạo.*

giả-túc *dt. (vtr)* : *Cg.* Chưn giả, lối di-chuyển của các vi-sinh động-vật hay bạch-huyết-cầu bằng cách thay-đổi hình-dáng tế-bào-chất *(pseudopode).*

giả-tướng *dt. (Phật)* : Hình-dáng giả-tạo của mọi người, mọi vật trên đời, sinh rồi diệt, thành rồi hoại.

giả-tướng liên-tục *dt. (Phật)* : Sự chuyển-biến quá mau chóng của sự-vật mà mắt người không nhận kịp, khiến trí người hiểu lầm sự-vật ấy có tính-cách đồng-nhất : *Vòng lửa mà mắt ta trông thấy chỉ là một giả-tướng liên-tục được cấu-hợp bởi đốm lửa luôn-luôn đổi vị-trí của đầu cây nhang được ta quay vòng thực chóng.*

giả-thác *dt.* Mượn cớ, mượn tiếng để làm một việc.

giả-thể *trt. Nh.* Giả-sử.

giả-thiết *dt.* Giả-định, sự định chừng, tưởng-tượng đặt ra *(fiction).*

giả-thuyết *dt.* Thuyết tạm đặt ra để thử giải một điều khó hiểu : *Đặt giả-thuyết, giả-thuyết ấy không xác-thực (supposition).*

giả-thử *trt.* X. Giả-sử.

giả-trá *tt.* Dối-trá, giả-dối cho người lầm : *Giả-trá muôn phần.*

giả-trang *dt. Cg.* Cải-trang, ăn-mặc khác để qua mắt người : *Giả-trang nhà tu-hành.*

giả-vờ *dt.* X. Giả-bộ : *Giả-vờ không thấy, giả-vờ không nghe.*

GIẢ *dt.* X. Trả.

GIẢ-HẠC *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân cao từ 50 cm., đến 1m., thòng, lá dài đầu tròn cỡ 3 x 15 cm., hoa to màu hường lối 7 cm., cánh trên có hai đốm sậm *(Dendrobium superbum).*

GIẢ-QUỲ *dt. (thực)* : Loại cây cao 2, 3 m., lá nguyên chẻ ba hoặc năm, mọc xen, gân giữa có lông, phát-hoa nhiều đài màu vàng *(Tithonia diversifolia).*

GIÃ *dt.* Đâm, giọt cho tróc lớp cám, cho nát, cho nhuyễn : *Giã gạo, giã giò, giã chuối, giã trầu.*

giã chày ba *dt.* Cùng giã ba người một cối gạo có nhịp-nhàng vui tai và mau.

giã chày đôi *dt.* Cùng giã hai người một cối gạo có nhịp-nhàng vui tai, không chán.

giã gạo *dt.* Dùng chày bổ mạnh xuống cối có đựng gạo lứt cho tróc cám : *Một mình giã gạo giữa trời, Cám bay phảng-phất thương người đàng xa CD* // *(B)* Ngủ gục : *Ngồi học mà giã gạo* // *(lóng) Cg.* Gạo, học bài thuộc lòng cách chuyên-cần : *Giã gạo sáng đêm.*

giã lứt *dt.* Giã nhẹ tay và ít chày cho tróc sơ lớp cám ngoài, còn một lớp cám mỏng.

giã trắng *dt.* Giã mạnh tay đến hột gạo tróc hết cám và trắng.

GIÃ *dt.* Tạ, chào ra đi : *Từ-giã ; Giã em ở lại vuông tròn, Anh về ngoài nớ không còn ra vô CD.*

giã-biệt *dt.* Nói để xa nhau : tiếng nói lên trước khi cất bước : *Giã-biệt quê-hương ; Giã-biệt !*

giã-dề *trt.* Chuyện-vãn, mừng nhau : *Tiểu-thư đón cửa giã-dề K.*

giã ơn *dt.* Cảm ơn, lời nói tỏ lòng biết ơn : *Giã ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương CD* // *(R)* Tiếng chấp-nhận lời cảm ơn của người : *Ta giã ơn cho đó.*

giã-từ *dt.* X. Từ-giã.

GIÃ *dt.* X. Rã.

GIÃ-HẠC *dt.* Một khoa bói bằng ba đồng tiền gieo xuống.

GIẠ *dt. Clg.* Thùng, đơn-vị đong lường lúa gạo, bằng 40 lít: *Giạ gạo, giạ lúa, thúng giạ, xuồng chở 300 giạ; Chắc như ba bó một giạ.*

GIÁC *dt.* Sừng thú: *Dương-giác, lộc-giác, tê-giác* // *(R)* a) Góc (X. Góc): *Bát-giác, lục-giác, tam-giác*; b) Cắc, hào: *Một đồng-bạc có 10 giác*; c) Buổi, hồi, một khoảng ngày giờ trong ngày: *Giác sáng, giác tối*; d) *đt.* Rút máu hay hơi trong thịt ra: *Cắt giác, ống giác, bầu giác.*

giác-bính *dt.* Bánh ú (có bốn góc).

giác chiều *dt.* Buổi chiều: *Thường giác chiều, tôi hay có cữ rét.*

giác-chuỳ *dt.* Hình chóp, tròn và vót nhọn lên.

giác-đỉnh *dt.* Đỉnh góc, góc cao hơn hết của một hình tam-giác hay đa-giác.

giác-độ *dt.* Bề rộng tính bằng độ của một góc.

giác-độ-kế *dt.* Máy đo-đạc chỉ dùng lấy giác-độ *(goniomètre).*

giác-độ-pháp *dt.* Phép đo góc bằng giác-độ-kế *(goniométrie).*

giác-độ-xích *dt.* X. Vòng chuẩn.

giác hơi *dt.* Rút thán-khí trong thịt ra với bầu giác (ống giác) có mồi lửa bên trong rồi ấn mạnh vào da.

giác-kế *dt.* X. Giác-độ-kế.

giác máu *dt.* Rút máu trong thịt ra với bầu giác (ống giác) luộc sôi đặt lên vết nhỏ cắt sẵn.

giác sáng *dt.* Buổi sáng: *Thường giác sáng, tôi hay nghẹt mũi.*

giác-trụ *dt.* Hình khối lăng-trụ.

giác trưa *dt.* Buổi trưa: *Thường giấc trưa, tôi hay nhức đầu.*

giác-ưng *dt.* Chim mèo (có hai tai như hai sừng).

GIÁC *dt.* Tỉnh-ngộ, hay biết: *Ảo-giác, cảm-giác, thính-giác, vô-giác, xúc-giác, thị-giác* // *(R)* Làm sáng-tỏ: *Phát-giác, tố-giác.*

giác-đát *dt.* Cắt-nghĩa lợi-hại, chỉ chỗ phải trái: *Hết lời giác-đát; Giác-đát cho va nghe.*

giác-hải *dt. (Phật)*: Cõi Phật, nơi người đắc-đạo đến, mức hoàn-toàn giác-ngộ của người tu-hành.

giác-kiếm *dt. (Phật)*: Ánh-sáng giác-ngộ (bén như gươm).

giác-linh *dt. (Phật)*: Di-ảnh hoà-thượng.

giác-mạc *dt. (thể)*: *Clg.* Giác-mô, màng mỏng trong suốt ở tròng mắt // Lớp da lồi trong mũi để cản bụi *(cornée).*

giác-mô *dt.* X. Giác-mạc.

giác-ngạn *dt. (Phật)*: Bờ giác-ngộ, mức thành chánh-quả của người tu-hành.

giác-ngộ *bt.* Hiểu lại hết: *Giác-ngộ quyền-lợi, phần-tử giác-ngộ* // *dt.* Dạy-dỗ, cắt-nghĩa, làm cho người sáng-suốt, hiểu-biết: *Giác-ngộ quần-chúng* // *(Phật)* Thấu-đáo chân-lý, hiểu rõ các tuần-hườn của vô-trụ: *Phật là bậc đã giác-ngộ.*

giác-quan *dt.* Các bộ-phận thân-thể giúp sự hiểu-biết như: tai, mắt, mũi, lưỡi, da.

giác-thơ (thư) *dt.* Thơ nước nầy gởi nước khác về vấn-đề ngoại-giao.

GIẢC *trt.* X. Giả và Giã: *Giả-tỉ, giả-thể, giả-thử.*

GIẠC *dt. Clg.* Vạc, vóc người (tiếng đo chừng, không biết rõ tầm-thước): *Vóc-giạc cao lớn* // *trt. Clg.* Trạc, ước-chừng (tiếng ví, đặt giả-thuyết): *Nói giạc, ước-giạc.*

giạc-chừng *trt.* Ước-chừng, ví như, lời ví-dụ khiêu-khích: *Giạc-chừng tôi có nói lời ấy, rồi anh làm gì tôi?*

giạc-như *trt.* Nếu như, trong trường-hợp, lời đặt giả-thuyết: *Giạc-như va có về, nhờ anh nói lại giùm; bằng không thì thôi.*

GIAI *tt.* X. Trai: *Con giai.*

GIAI *tt.* Tốt-đẹp, hay-ho, xinh-đẹp.

giai-âm *dt.* Tin lành: *Bơ-vơ không cửa không nhà, Đâu là quê-quán đâu là giai-âm?*

giai-cú *dt.* Câu nói hay // *(R)* Câu thơ, bài thơ hay: *Nhiều giai-cú còn truyền-tụng trong dân-gian.*

giai-chương *dt.* Thơ hay, bài thơ ý đẹp văn hay.

giai-hào *dt. Clg.* Giai-vị hay Giai-soạn, thức ăn ngon.

giai-ý *dt.* Ý-tứ hay đẹp.

giai-kỳ *dt.* Ngày lành tháng tốt // *(hẹp)* Ngày cưới hỏi: *Tình-cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục-nữ giai-kỳ định chưa? CD.*

giai-khí *dt.* Khí-tượng tốt, đẹp.

giai-ngẫu *dt.* Đôi bạn đẹp, xứng // Vợ chồng xứng nhau: *Giai-ngẫu thiên-thành.*

giai-nhân (nhơn) *dt.* Người đẹp, gái đẹp: *Tài-tử giai-nhân tế-ngộ nan.*

giai-phẩm *dt.* Tác-phẩm hay, vật sáng-tác hay, đẹp: *Nhiều giai-phẩm thời tiền-chiến chưa được tái-bản.*

giai-sĩ *dt.* Người có tư-cách, đức-hạnh.

giai-soạn *dt.* X. Giai-hào.

giai-sử *dt.* Truyện tích hay, đẹp: *Đá Vọng-phu là một giai-sử.*

giai-sự *dt.* Việc tốt-đẹp // *(hẹp)* Việc cưới hỏi.

giai-tác *dt.* *Nh.* Giai-phẩm.

giai-tế *dt.* Rể hiền, rể quý.

giai-tiết *dt.* Tốt ngày, ngày lành.

giai-tử *dt.* Đứa con khấu-khỉnh, con trai quý : *Tảo sinh giai-tử.*

giai-thoại *dt.* Truyện truyền-tụng hay, đẹp : *Nhiều giai-thoại về Ba Giai, Tú Xuất, Học Lạc rất vui.*

giai-vị *dt.* X. Giai-hào.

GIAI *dt.* Bậc, tầng lớp : *Âm-giai, hệ-thống quân-giai.*

giai-cấp *dt.* Thứ, lớp // *(B)* Bậc, hạng người trong xã-hội : *Giai-cấp phú-hào, giai-cấp tiểu-tư-sản, giai-cấp hữu-sản, giai-cấp vô-sản, phân chia giai-cấp.*

giai-cấp đấu-tranh *dt.* Sự tranh-giành quyền-lợi giữa giai-cấp này với giai-cấp khác trong xã-hội.

giai-đoạn *dt.* Thời-kỳ, hồi, lúc : *Chia nhiều giai-đoạn ; Đốt giai-đoạn, giai-đoạn khó-khăn.*

giai-đoạn chủ-trương *dt.* Chủ-trương đặt kế-hoạch thành nhiều giai-đoạn từ dễ đến khó, từ hẹp đến rộng, củng-cố bền-vững giai-đoạn đầu xong mới bắt tay giai-đoạn kế.

giai-tầng (tằng) *dt.* Thứ bậc, cấp-bậc, hạng người trong thứ bậc tương-đối, người cùng quyền-lợi, cùng hình-thức địa-vị nhưng khác hưởng-thụ : *Giai-tầng xã-hội ; Giai-tầng phú-nông, giai-tầng trung-nông, giai-tầng bần-nông.*

giai-thứ *dt.* Thứ bậc, đẳng-cấp : *Tuy cùng cha mẹ, song phải có giai-thứ lớn nhỏ khác nhau.*

GIAI *trt.* Đều, cùng, khắp cả : *Mọi sự đều giai-do tiền-định ; Tứ hải giai huynh-đệ ; Bá niên giai-lão.*

giai-do *trt.* Đều bởi, tất-cả đều do một nơi mà ra.

giai-lão *trt.* Cùng sống chung nhau đến già.

giai-đoạn-tuyến *dt.* *(qs)* : Mục-tiêu trung-gian, nơi phải đánh trước để tiến tới mục-tiêu chính *(objectif intermédiaire).*

giai-hưu *tt.* Đều bỏ cả, đều dẹp ra cả.

giai-nhiên *tt.* Đều vậy cả, hết thảy đều giống nhau.

GIÁI *dt.* X. Giới : *Ngũ giái-cấm.*

GIẢI *dt.* *Clv.* Dải, dây treo các phần thưởng trong cuộc thi // *(R)* Phần thưởng : *Giải nhì, giải nhất, giải quán-quân, đoạt giải, giựt giải, tranh giải.*

giải-nguyên *dt.* Người đỗ đầu khoa thi cử-nhân xưa // *(R)* *Clg.* Thủ-khoa, người đỗ đầu trong một cuộc thi : *Đoạt giải-nguyên.*

giải yên (an)-ủi *dt.* Giải-thưởng phát cho người bền-chí, có can-đảm, nhiều ý-chí tranh-đấu mà thua cuộc.

giải khuyến-khích *dt.* Giải-thưởng phát cho những người kém, không đoạt được các giải treo, nhưng có thể đoạt được sau này nếu được nâng-đỡ.

giải quán-quân *dt.* Giải của người giỏi hơn hết, vô-địch.

giải-thưởng *dt.* Phần thưởng treo lên, nêu ra cho người tranh.

GIẢI *đt.* Cởi, mở, tháo, mổ-xẻ, cắt-nghĩa : *Giảng-giải, phân-giải ; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đó giải đoạn sầu cho em* CD // *(R)* Điệu đi (do lính) : *Điều-tra xong, giải toà.*

giải ách *đt.* Mở khỏi ách, cứu khỏi tai-nạn : *Nhờ người giải ách ; Giải ách đô-hộ.*

giải-án *đt.* *(Pháp)* : Xoá-bỏ án-tiết trong tư-pháp lý-lịch vì quá thời-hiệu : *Nhờ trạng-sư xin giải-án.*

giải binh *đt.* Cho lính giải-ngũ về làm ăn : *Hết giặc, giải binh.*

giải buồn *đt.* *Clg.* Giải muộn, giải phiền, giải sầu, giải khuây, làm cho hết buồn : *Chuyện giải buồn.*

giải-cầu *đt.* *(chm)* : Trình-bày trên một mặt phẳng những chi-tiết nằm trên mặt cầu theo các phương-pháp đồ-hoạ gọi là xạ-chiếu dưới ba nguyên-tắc : 1) Không giữ nguyên-vẹn các độ dài ; 2) Có thể giữ y các độ góc ; 3) Có thể giữ y diện-tích *(projection).*

giải-cầu bành-chuỳ *d.* *(chm)* : Phương-pháp của *Lambert* (1772) giải một mặt cầu thành một mặt phẳng theo nguyên-tắc khai-triển một mặt chuỳ úp trên một mặt cầu ; các kinh-tuyến đều được vẽ thành đường thẳng đồng-quy ở một đỉnh S ; các vĩ-tuyến đều là đường cung song-song lấy S làm tâm, cách khoảng nhau thế nào cho góc ghép với kinh-tuyến luôn-luôn được giữ nguyên *(projection conique Lambert).*

giải-cầu bành-trụ *dt.* *(chm)* : Phương-pháp của *Lambert* (1772) dựa trên nguyên-tắc nội-tiếp một hình cầu trong một hình ống, các kinh-tuyến đều thẳng đứng, song-song và cách nhau đều khoảng ; vĩ-tuyến thẳng nằm song-song nhau, khoảng-cách tuỳ theo sự trực-chiếu của vĩ-tuyến cầu trên mặt trong của hình ống (rộng ở xích-đạo, hẹp lần về địa-cực) *(projection cylindrique).*

giải-cầu Bonne *đt. (chm)* : Phương-pháp của *Bonne*, giải một mặt cầu ra mặt phẳng bằng cách vẽ một kinh-tuyến gốc ở giữa là một đường thẳng, những kinh-tuyến khác đều là đường cong đối-xứng qua kinh-tuyến gốc, các vĩ-tuyến đều là đường cong đồng-tâm và cách khoảng đều *(projection de Bonne)*.

giải-cầu Mercator *đt. (chm)* : Phương-pháp của *Mercator* năm 1569 theo kiểu giải-cầu bánh-trụ, kinh-tuyến là những đường thẳng song-song đều khoảng, vĩ-tuyến là những đường hoành thẳng góc với kinh-tuyến, khoảng-cách tăng-gia lần lần từ xích-đạo đến địa-cực hoặc giảm lần từ xích-đạo đến địa-cực *(projection de Mercator)*.

giải-cơ *đt. (Đy)* : Thang thuốc trị bệnh thương-hàn cảm-mạo.

giải-cứu *đt.* Cứu thoát, làm cho khỏi tai-nạn, bệnh-tật.

giải-chức *đt.* Cất chức, cho nghỉ việc : *Bị quan trên giải-chức.*

giải-đáp *đt.* Trả lời câu hỏi, giải-quyết vấn-đề : *Giải-đáp không được ; Giải-đáp nhu-cầu* // *dt.* Kết-quả : *Khó tìm giải-đáp.*

giải-độc *đt.* Giải nọc độc, làm tan chất độc : *Thuốc giải-độc.*

giải-giáp *đt.* Cỗi giáp : *Ngựa chẳng cất yên, người không giải-giáp.*

giải-giới *đt.* Tước khí-giới, buông khí-giới : *Bị giải-giới ; Giải-giới cầu-hoà.*

giải-hoà *đt. Clg.* Giảng-hoà, nói cho hai bên hoà nhau : *Có người đứng ra giải-hoà.*

giải kiết *đt.* Mở và buộc, mở hay buộc (oán-thù, tình-duyên) // *(B)* May hay rủi, chẳng may mà : *Vì ai giải kiết đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân K.*

giải khát *dt. Clg.* Giải-lao, uống nước cho đã khát : *Tìm quán giải khát.*

giải-khổ *đt.* Làm cho hết khổ : *Làm việc là cách giải-khổ.*

giải khuây *đt.* X. Giải buồn : *Trống điểm canh thâu trên lầu nhặt thóc, Rượu một bầu hồng-cúc giải khuây CD.*

giải-khuyên *đt. Clg.* Khuyên-giải, nói cho người hết buồn, hết giận.

giải-lao *đt.* X. Giải khát.

giải lương *dt.* Đưa xe gạo đi từ nơi này đến nơi khác phát cho binh lính dùng // Đưa người mang tiền đi phát hằng tháng cho lính hay cho người làm ở xa.

giải muộn *đt.* X. Giải buồn.

giải-nạp *đt.* Dẫn đi nạp cho quan : *Giải-nạp kẻ cướp.*

giải-ngộ *đt.* Cởi-mở một sự hiểu lầm.

giải-ngũ *đt.* Cho ra khỏi quân-ngũ, thôi lính : *Giải-ngũ dần-dần ; Lính giải-ngũ.*

giải-ngữ *đt. (Đy)* : Làm cho người mắc bệnh trúng phong cấm-khẩu nói được : *Thang thuốc giải-ngữ.*

giải nghé *đt.* Uống thuốc cho hết bần-thần, mệt-mỏi : *Hốt một thang giải nghé.*

giải-nghệ *đt.* Bỏ nghề, thôi nghề cũ.

giải-nghĩa *đt. Clg.* Giảng-nghĩa, Thích-nghĩa hay Cắt-nghĩa, nói rõ ra cho người hiểu : *Giải-nghĩa câu chữ, giải-nghĩa sách.*

giải-nhiệt *đt.* Làm dứt cơn sốt, làm bớt khí nóng trong mình : *Thuốc giải-nhiệt ; Lo giải-nhiệt trước rồi sẽ trị bệnh.*

giải oan *đt. Clg.* Cỗi oan, làm cho hết oan-ức.

giải phạm *đt.* Đưa can-phạm đi : *Cho lính giải phạm.*

giải-pháp *dt.* Phương-pháp giải-quyết : *Tìm giải-pháp cứu nguy.*

giải-phẫu *đt. (Y)* : Mổ-xẻ, phương-pháp trị bệnh hay nghiên-cứu các bộ-phận trong thân-thể bằng cách vạch cắt một vài nơi trong thân-thể ra : *Khoa giải-phẫu, Giải-phẫu-học* // *(B)* Vạch tỉ-mỉ từng chi-tiết từ nguyên-nhân đến kết-quả để tìm hiểu chính-xác : *Giải-phẫu vấn-đề, giải-phẫu tâm-lý.*

giải phiền *đt.* X. Giải buồn.

giải-phóng *đt.* Thả ra, trả tự-do, giúp người thoát khỏi gông cùm, thoát một cuộc đô-hộ : *Giải-phóng dân-tộc ; Kho giải-phóng.*

giải-phóng-quân *dt.* Quân-đội có nhiệm-vụ đánh dẹp kẻ đô-hộ để giải-phóng số người bị đô-hộ.

giải-quyết *đt.* Quyết-định để gỡ rối : *Giải-quyết vấn-đề cơm áo, giải-quyết sự khó-khăn.*

giải sầu *đt.* X. Giải buồn.

giải-tán *đt.* Dẹp tan, làm tản-mát ra : *Giải-tán cuộc biểu-tình, giải-tán phiên họp* // *(R)* Dẹp hẳn, cấm hoạt-động nữa : *Giải-tán một công-ty, một hiệp-hội, một chính-đảng.*

giải-tích *đt.* Phân-tích ra để giảng-giải : *Hình-học giải-tích, giải-tích toán-số.*

giải-tiêu *bt. (Pháp)* : Huỷ-bỏ, sự toà-án huỷ-bỏ theo thủ-tục pháp-lý một chứng-thư, một giá-thú, v.v...

giải toà *đt.* Đưa nội-vụ từ cảnh-sát-cuộc ra Biện-lý-cuộc sau cuộc điều-tra : *Bị giải toà ; Xin giải toà.*

giải-toả *đt.* Mở xiềng-xích, chặt đứt lòi-tói // *(B)* Mở vòng vây, cho thong-thả : *Việc cấm bán thuốc trụ-sinh đã được giải-toả* // *(R)* Đuổi nhà lá : *Khu-vực giải-toả.*

giải tội đt. Đưa người bị án tù đi : *Giải tội ra Côn-đảo.*

giải-tống đt. Cho lính mang khí-giới đưa đi : *Giải-tống tội-nhân, giải-tống một đoàn xe hàng.*

giải-thích đt. Cắt-nghĩa rõ-rệt : *Giải-thích một sự-kiện.*

giải-thoát đt. Cứu ra khỏi : *Giải-thoát cảnh lao-lung* // *(Phật)* Vớt khỏi bến mê, ra khỏi nơi mê-muội tối-tăm ở cõi đời.

giải-thuyết đt. Giảng-giải cho người nghe theo : *Có tài giải-thuyết.*

giải-trí đt. Làm cho trí-hoá thảnh-thơi, không lo nghĩ : *Giờ giải-trí ; Đọc sách giải-trí.*

giải-trí lành-mạnh đt. Cuộc giải-trí không hại cho thuần-phong mỹ-tục.

giải-trí-trường dt. Nơi giải-trí công-cộng và công-khai do nhà-nước lập hoặc cho phép lập.

giải-trừ đt. *(Pháp)* : Sự huỷ-bỏ, ngưng hẳn, huỷ hiệu-lực một đơn phản-kháng về sai-áp, giả-thú, v.v... *(main levée).*

giải-trừ đương-nhiên dt. *(Pháp)* : Sự giải-trừ tự-nhiên vì thời-gian hiệu-lực đã mãn : *Quá thời-hạn một năm, sự phản-kháng giả-thú bị giải-trừ đương-nhiên.*

giải-trừ tư-pháp dt. *(Pháp)* : Sự bắt bãi-bỏ một phản-kháng về sai-áp, giả-thú, v. v... do một bản án của toà án dân-sự.

giải-trừ tự-ý dt. *(Pháp)* : Sự bãi-bỏ do nguyên-đơn gởi chứng-thư công-chính đến xin với nhà đương-cuộc, hoặc biểu-lộ sự giải-trừ bằng cách thuận-thảo với bị-đơn.

giải-ước dt. *(Pháp)* : Sự bãi-bỏ hiệu-lực một lời giao-ước.

giải vây đt. Mở vòng vây, phá tan vòng vây : *Đánh giải vây, được giải vây.*

GIẢI dt. *(động) (Đy)* : Cua đồng, khí ôn, vị mặn, có chút độc, có thai nên kiêng.

giải-hoàng dt. *(Đy)* : Gạch cua.

GIẢI-CẤU đt. Gặp-gỡ tình-cờ : *Em nghe anh hỏi lời này, Cái duyên giải-cấu ai bày gặp nhau CD.*

GIẢI-ĐÃI trt. Dây-dưa, thiên-diên, lôi-thôi để kéo dài thì-giờ : *Làm giải-đãi, giải-đãi mất ngày giờ.*

GIÃI đt. Bày ra, tỏ ra : *Bày-giãi.*

giãi-bày đt. *Clg.* Bày-giãi, tỏ hết sự thật : *Giãi-bày nguồn-cơn.*

giãi-giề đt. *(d)* : *Nh.* Giãi.

giãi tỏ đt. Bày-tỏ rõ-ràng : *Giãi tỏ đuôi đầu.*

GIẠI đt. Xoạc, cho lòi ra : *Giại chân* // *(R)* Chiếu xiên-xiên : *Giại vào, bóng giại, nắng giại* // dt. Mái lá hay phên, gác xiên xiên che nắng : *Che giại, mái giại.*

GIAY trt. Trả-treo, hỗn, cách nói vô-lễ với người lớn : *Nói giay.*

giay-giứt đt. X. Ray-rứt.

GIÀY (GIÀY) dt. Vật mang dưới chân bằng da, bố hay cao-su : *Mang giày, đi giày, đá giày, đóng giày, xách giày ; Người ta chân dép chân giày, Em đây làm-lụng cả ngày lấm chân CD* // đt. Đạp lên mà đi, bị chà đạp đau-đớn : *Voi giày ngựa xé.*

giày-bừa đt. Giẫm nát cả : *Thú súc-vật giày-bừa hết hoa-màu* // *(B)* Mắng-nhiếc, xài-xể : *Giày-bừa hết cha mẹ ông bà.*

giày bố dt. *Clg.* Giày tơ-nít, giày bằng bố, đế cao-su.

giày bốt dt. *Clg.* Giày ống, giày có ống da hay cao-su bọc ống-quyển.

giày cao gót dt. Giày đàn-bà, gót thật cao.

giày cườm dt. Giày quay kín có thêu cườm, không có gót, đế thấp.

giày da dt. Giày bằng da thuộc.

giày dép dt. Giày và dép, vật mang dưới chân // *(B)* Biểu-hiệu người sang (tương-đối) : *Đắng cay ta phải chung phần, Có chân giày dép em cần làm chi CD.*

giày-đạp đt. Chà đạp, giẫm hư-nát : *Giày-đạp hết các vồng khoai ; Quân xâm-lăng giày-đạp quê-hương* // *(B)* Khinh-khi, không kể tới : *Giày-đạp dư-luận.*

giày đinh dt. Giày đế có đinh nhọn hoặc không để đi hoặc chạy không trợt.

giày guốc dt. Giày làm bằng gốc tre hay gỗ, mũi da // *(B) Nh.* Giày dép.

giày hạ dt. Giày đế mỏng, không gót.

giày hàm ếch dt. Giày quay kín miệng rộng hình vòng cung, không bọc gót.

giày mỏ vịt dt. Giày da mũi bằng và dài.

giày ống dt. X. Giày bốt.

giày phăng dt. *Clg.* Giày Tây, giày nhập-cảng từ Pháp *(made in France).*

giày rơm dt. Giày kết với rơm, dành cho người để tang mang.

giày Tây dt. X. Giày phăng.

giày tơ-nít dt. Giày bố trắng, đế cao-su, gót thấp.

giày thông-dụng dt. Giày da rẻ tiền mang đi làm hay đi chơi đều được.

giày-vò đt. Vò mạnh với hai tay : *Giặt đồ phải giày-vò nhiều mới sạch* // *(R)* Mân, bóp mạnh tay : *Em đem thân cho thằng bé nó giày-vò CD* // *(B)* Cồn-cào đau-đớn : *Gan ruột giày-vò.*

giày vớ dt. Giày và vớ // *(B) Nh.* Giày dép.

giày-xéo *đt. Nh.* Giày-đạp.

GIẢY-GIÃ *đt.* Hoài-huỷ, xài không biết tiếc của: *Giãy-giã của kho không đủ.*

GIÃY *trt.* Bươn, lẹ lên, lời thúc-hối: *Ăn giãy; Làm giãy đi.*

GIÃY (GIẢY) *đt.* Lăn-lộn, chuyển-động mạnh và liên-liền: *Cá giãy, giãy tay chân, chết giãy.*

giãy chết *đt.* Giãy mạnh lần chót trước khi chết: *Đó là giãy chết chớ không phải hồi-dương đâu* // (B) Cố gượng trước khi buông xuôi một công-cuộc làm ăn hoặc một cuộc chiến-đấu đã thất-bại: *Va giãy chết để chịu khánh-kiệt.*

giãy-giụa *đt.* Giãy lâu, nhiều: *Giãy-giụa làm nát hết đám cỏ.*

giãy đành-đạch *đt.* Giãy mạnh, đập mình đập đuôi xuống: *Bị đập đầu, con cá giãy đành-đạch.*

giãy khóc *đt.* Nưng-nảy, vật mình khóc lên: *Phải đòn giãy khóc.*

giãy lăn *đt.* Vừa giãy vừa lăn tròn: *Giãy lăn dưới đất.*

giãy-nảy *đt.* Giãy bắn mình lên // (B) Múa tay chân tỏ ý không bằng lòng: *Va giãy-nảy không nhận.*

giãy tê-tê *đt.* Nằm ngay, tay chân giựt lia-lịa: *Mắc kinh-phong, giãy tê-tê.*

GIẠY *đt.* Giụi, chà xát: *Giạy mắt* // (R) Quơ-quào kiếm tiền: *Bỏ tôi ít trăm đi giạy kiếm thêm chút-đỉnh.*

giạy gạo *đt.* X. Gạy gạo.

giạy giụi *đt.* Giụi mắt: *Giạy giụi thết nó sưng lên* // (R) Đánh bạc với nhiều mánh-khoé để ăn cho kỳ được, dầu ăn thật ít: *Giạy-giụi kiếm tiền.*

giạy mọc *đt.* X. Gạy mọc.

GIAM *đt.* Giữ lại đợi điều-tra, đợi bắt thêm đồng-loã, đợi toà xử: *Bị giam, nhà giam* // (R) Giữ gối-đầu (X. Gối-đầu): *Tiền giam, giam trước một tháng.*

giam cầm *đt. Clg.* Giam giữ hay Giam-cấm, nhốt một nơi đợi xét-xử: *Giam cầm phạm-nhân.*

giam-cấm *đt.* X. Giam cầm.

giam-cứu *đt.* Nhốt lại đợi điều-tra.

giam-chấp *đt.* Tức giam giữ (X. Giam cầm).

giam giữ *đt.* X. Giam cầm.

giam-hãm *đt.* Giữ lại, không để tự-do: *Bị giam-hãm lâu ngày* // (B) Nhốt mình, ở nơi không được tự-do theo ý muốn: *Giam-hãm trong quan-trường; Giam-hãm trong kỷ-luật khắt-khe.*

giam-hậu *trt.* Không thi-hành để đợi: *Xử-trảm giam-hậu; Án giam-hậu.*

giam-lao *đt. Clg.* Giam-ngục hay Giam-thất, khám giam, nhà giam.

giam lỏng *đt.* Để ở một nơi nhất-định, có điều-kiện kiểm-soát và cho phép tự-do đi lại, làm ăn trong phạm-vi ấy thôi: *Giam lỏng trong nhà, giam lỏng tại tỉnh X.*

giam-ngục *đt.* X. Giam-lao.

giam-thất *đt.* X. Giam-lao.

GIAM *đt.* Bịt miệng, khớp mỏ, buộc trói, niêm-phong: *Khai giam, phóng giam.*

giam-khẩu *đt.* Bịt miệng, không cho nói; không nói ra.

giam-mặc *đt.* Ngậm miệng, kín lời, không nói ra.

GIÁM *đt.* X. Dàm: *Giựt giàm (dàm), xỏ giàm (dàm)* // *trt. Clg.* Giẻm, úp mở để tỏ ý muốn: *Cười giàm; Muốn ăn nên nói giàm.*

GIÁM *đt.* Xem-xét, coi sóc // *dt.* Nha-thự, trường-học hồi xưa: *Khâm-thiên-giám, Quốc-tử-giám* // *dt.* Người giúp việc trong cung vua: *Nội-giám, thái-giám.*

giám-binh *dt.* Chức quan võ xưa theo chủ-trương xem-xét việc binh.

giám-chính *đt.* Xem và sửa cho đúng.

giám-định *đt.* Xem-xét và quyết-định // *(Pháp)* Dùng khả-năng chuyên-môn xem-xét và cho ý-kiến để toà phân-xử: *Uỷ-ban giám-định.*

giám-định hoà-giải *dt. (Pháp)*: Sự giám-định để giảng-hoà hai bên *(expertise amiable).*

giám-định tài-phán *dt. (Pháp)*: Sự giám-định do toà phán-quyết *(expertise judiciaire).*

giám-định-viên *dt. (Pháp)*: Người có tư-cách và khả-năng chuyên-môn bên cạnh toà án để thi-hành các giám-định do toà phán-quyết *(expert).*

giám-đốc *dt.* Chức cầm đầu một nha, sở hay nhà buôn: *Giám-đốc Địa-chính* // *Clg.* Ông đốc, chức cai-quản một trường-học.

giám-học *dt. Clg* Tổng giám-thị, người cai-quản, phân-phối mọi việc trong một trường trung-học.

giám-hộ *dt. (Pháp)*: Người do di-chúc, hội-đồng gia-tộc hoặc toà án chỉ-định để giám-thủ trẻ vị-thành-niên và quản-lý tài-sản của cha mẹ trẻ ấy để lại sau khi chết hay ly-hôn *(tuteur, tutrice).*

giám-khảo *dt.* Người chấm bài trong một cuộc thi.

giám-mục *dt. Clg.* Đức cha, vị linh-mục đạo Da-tô cai-quản một xứ về phần đạo.

giám-ngục *dt. Clg.* Chúa ngục hay Tổng giám-thị, người cai-quản một nhà lao.

giám-quốc *dt.* Quan đại-thần vâng di-chiếu trị nước khi hoàng-tử còn nhỏ hoặc khi vua đi vắng // *(R) Clg.* Tổng-thống hay Quốc-trưởng, người cầm đầu một nước cộng-hoà.

giám-sát *dt.* Cai-quản, xem-xét : *Đi giám-sát xa // dt.* Chức quan giữ việc đàn-hạch các quan khác hoặc cai-quản toán quân hành hình tội-nhân tử-hình.

giám-sinh *dt.* Học-trò trường Quốc-tử-giám xưa.

giám-thị *dt.* Chức xem - sóc trật-tự các sở, nhà giam, trường-học, chợ-búa.

giám-thủ *dt. (Pháp)* : Xem-xét, giữ-gìn : *Cha mẹ có quyền và nhiệm-vụ giám-thủ con cái.*

GIÁM *dt.* Cái kiếng (gương) // *dt.* Chiếu, soi, làm gương, xem-xét kỹ : *Minh-tâm bửu-giám, cần-giám, nhà-giám.*

giám-biệt *dt.* Xem-xét kỹ để phân-biệt.

giám-giới *dt.* Làm gương răn đời.

giám-thức *dt.* Phân-biệt tốt xấu.

GIẢM *bt.* Bớt, ít hơn, nhẹ hơn : *Gia-giảm, giựt giảm, tài-giảm, thuyên-giảm.*

giảm bệnh (bịnh) *trt.* Bớt bệnh, đỡ, bệnh nhẹ bớt : *Thuốc đó làm giảm bệnh chớ không trị dứt bệnh.*

giảm bớt *dt.* Giảm dần - dần, bớt một ít : *Giảm bớt rượu ; Giảm bớt sự chơi-bời.*

giảm-chính *dt.* Chính-sách giảm chi-phí không hoặc ít cần-thiết để tiết-kiệm quỹ chung.

giảm-đẳng *dt. (Pháp)* : *Clg.* Giảm-hình hay Giảm tội, sự xử nhẹ tội lại.

giảm giá *dt.* Sụt giá : *Hàng bị giảm giá //* Mất một phần giá-trị : *Giảm giá lời nói, giảm giá con người.*

giảm-hình *dt. (Pháp)* : X. Giảm-đẳng.

giảm kém *tt.* Sút kém, bớt ít lại : *Số sản-xuất giảm kém rất nhiều.*

giảm-khẩu *dt.* Bớt ăn // *(B)* Cữ (kiêng) ăn những món có hại cho sức-khoẻ : *Phục-dược bất như giảm-khẩu (uống thuốc không bằng cữ ăn).*

giảm-khinh *tt. (Pháp)* : Được bớt tội trong trường-hợp phạm tội vô-tình, tự-vệ hay bất khả-kháng : *Trường-hợp giảm-khinh.*

giảm-lực *tt. Clg.* Giảm sức, sức yếu bớt : *Già phải giảm-lực.*

giảm-miễn *tt* Trừ bớt : *Nợ góp, tiền lời phải được giảm-miễn mới hợp-lý.*

giảm-pháp *dt.* Pháp trừ, cách làm toán trừ.

giảm phát *dt.* Sự bớt số giấy bạc phát-hành để tăng cao giá-trị tiền bạc lưu-hành.

giảm-phạt *dt.* Bớt hình-phạt.

giảm-suy *tt. Clg.* Suy giảm, sút kém bớt, sa-sút bớt : *Khí-lực giảm-suy.*

giảm sức *dt. Nh.* Giảm lực.

giảm-tô *dt.* Bớt tiền cho mướn đất, nhà, ruộng.

giảm tội *dt.* Bớt tội, sụt án, phạt nhẹ bớt.

giảm thiểu *dt.* Bớt đi cho còn ít.

giảm-thọ *dt.* Chết sớm : *Chơi-bời quá, có thể bị giảm-thọ.*

GIẠM (GIỢM) *dt.* Ướm thử : *Giạm hoài mà chưa dám nói // dt. Clg.* Lễ vấn-danh, lễ đầu trong cuộc cưới gả : *Lễ giạm VHSC.*

giạm hỏi *dt.* Ướm lời xem người ta chịu gả không : *Nhờ người giạm hỏi.*

giạm vợ *dt.* Hỏi vợ, nói vợ, nhờ người làm mai.

GIAN *dt.* Căn, khoảng giữa hai hàng cột xuôi một cái nhà : *Ba gian nhà rạ lá xoè, Phải duyên coi tợ chín toà nhà lim CD //* *(R)* Nhà nhỏ : *Một gian nhà lá tầm-thường ; Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà CD //* Khoảng giữa : *Dân-gian, dương-gian, thế-gian, nhân-gian, không - gian, thời - gian, trần - gian, trung-gian.*

gian-hàng *dt.* Từng căn nhà nhỏ bày hàng bán trong chợ, hội chợ hoặc chợ Tết : *Dãy - giá gian-hàng //* Từng khu nhà trong một nhà buôn lớn, mỗi khu bày bán một loại hàng : *Gian-hàng thực-phẩm, gian-hàng đồ chơi.*

GIAN *bt.* Dối, trá, xảo, trái lẽ, trái phép, trái phong-tục : *Của gian, đồ gian, kẻ gian, khai gian, thông-gian, nói gian.*

gian-ác *tt.* Gian-trá và hung-ác : *Phường gian-ác.*

gian-bạo *tt.* Gian-trá và tàn-bạo : *Một tướng cướp gian-bạo.*

gian-cừ *dt.* Đầu-đảng bọn gian.

gian-dâm *dt. Clg.* Dâm-loạn, tà-dâm, sự lấy bậy : *Tội gian-dâm.*

gian-dối *trt.* Cách dối-trá gian xảo : *Ăn-nói gian-dối ; Phải tội gian-dối.*

gian-đảng *dt.* Bọn gian, một nhóm người bất-chính : *Trời bất-dung gian-đảng.*

gian-đạo *dt.* Trộm-đạo gian-tham : *Coi chừng gian-đạo // Clg.* Tà - đạo, đạo chuyên dùng bùa phép mê-hoặc người.

gian đạo-sĩ *dt.* Đạo-sĩ gian-trá, dùng bùa chú mê-hoặc người hoặc bán bùa chú hại người.

gian-đồ *dt. Nh.* Gian-đạo (nghĩa trước).

gian-giảo *tt. Clg.* Gian - xảo, gian - trá giảo-quyệt : *Một tay gian-giảo.*

gian-hiểm *tt.* Gian-ác hiểm - độc : *Lòng dạ gian-hiểm.*

gian-hung tt. Nh. Gian-bạo.

gian-hùng tt. Gian-trá hào-hùng : *Không làm được anh-hùng thì làm gian-hùng.*

gian-hoạt tt. Nh. Gian-giảo.

gian-lận bt. Gian-trá gụt-gẫm, hơn người cách gian-giảo : *Tay gian-lận, cờ - bạc gian-lận, thi gian-lận.*

gian-manh dt. Mầm gian // Kẻ gian hạng thấp, đáng khinh : *Gian-manh mà cũng làm tàn.*

gian-nịnh bt. Gian-xảo nịnh-hót : *Gian-nịnh đầy trào ; Tay gian-nịnh.*

gian-ngoan tt. Gian-dối khôn-ngoan : *Khó tránh sự lừa-đảo của kẻ gian-ngoan.*

gian-ngược tt. Gian-dối ngược-ngạo : *Hành-vi gian-ngược.*

gian-nhân (nhơn) dt. Kẻ gian, kẻ trộm cắp : *Coi chừng gian-nhân lén vào.*

gian-phi dt. Nh. Gian-đạo, Gian-đồ.

gian-phu dt. Đàn-ông trai-gái với vợ người.

gian-phụ dt. Đàn-bà có chồng còn lấy trai, lấy chồng người.

gian-quyệt tt. X. Gian-giảo.

gian-tà tt. Gian-dối, tà-vạy : *Tu thân rồi mới tề-gia, Lòng ngay nói vạy gian-tà mặc ai CD.*

gian-tặc dt. Giặc gian : *Gian-tặc soán ngôi* // Lời mắng kẻ gian : *Đồ gian-tặc.*

gian-tế dt. Gián-điệp, tế-tác, kẻ gian dòm hành việc kín của người : *Bắt được gian-tế.*

gian-tình dt. Ý vạy : *Bụng chứa gian-tình.*

gian-tính (tánh) dt. Tánh gian-tham : *Quen gian-tính.*

gian-tham tt. Gian-giảo tham-lam : *Theo chi những thói gian-tham, Phôi - pha thật giả tìm đường dối nhau CD.*

gian-thần dt. Bầy - tôi gian-nịnh : *Gian-thần tâm-tấu hại người hiền.*

gian-thông dt. (Pháp) : Clg. Thông-gian, tư-tình, lén vợ hay lén chồng đi lấy kẻ khác : *Tội gian-thông.*

gian-trá tt. Gian-dối trí-trá : *Lời gian-trá, làm việc gian-trá.*

gian-xảo tt. X. Gian-giảo.

GIAN bt. Khó-khăn, vất-vả.

gian-hiểm tt. Vất-vả hiểm-trở : *Đường đi gian-hiểm.*

gian-khổ tt. Vất-vả khổ-sở : *Không còn lo bấy lo ba, Một đời gian-khổ cho qua một đời CD.*

gian-lao tt. Khó-khăn vất-vả : *Trải nhiều cảnh gian-lao.*

gian-nan tt. Lận-đận khó-khăn : *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhẩy miệng mắc vòng gian-nan CD.*

gian-nguy tt. Khó-khăn nguy-hiểm : *Gian-nguy anh chịu hiểm-nghèo anh cam CD.*

gian-tân tt. Khó-khăn cay - đắng : *Đủ mùi sung-sướng, đủ mùi gian-tân CD.*

gian-trinh dt. Sự khó-khăn vất-vả khi kiên-trinh, giữ tiết-tháo.

gian-trở dt. Trở-lực khó-khăn : *Vượt nhiều gian-trở.*

gian-truân dt. Lận-đận lao-đao : *Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh-vọng càng dày gian-truân CD.*

GIÀN dt. Bục, nấc để ngồi xem : *Ngồi giàn ; Giàn bình-dân* // Rượng bắc tạm để dựng sườn nhà hay sơn vách cao : *Giàn-rế, giàn-trò* // Kệ cao để đồ hay sàng cao cho dây leo : *Giàn gác, giàn bếp ; Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn ; Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa CD* // Sàng cao để thức ăn cúng cô-hồn hay thiêu xác người chết : *Giựt giàn, xô giàn ; giàn hoả* // (R) Đoàn, gánh : *Giàn hát, giàn kèn, giàn dờn, giàn nhạc* // (B) a) Tiền vào cửa một đêm hát : *Bán giàn, mua giàn, đắt giàn, ế giàn, thưa giàn* // b) Ngồi mọi bằng tro người chết thiêu trên giàn-hoả : *Ngồi giàn, mắc giàn.*

giàn-bếp dt. Cái giàn nhỏ trong nhà bếp dùng để đồ lặt-vặt cho khỏi bị mọt mối ăn và đồ dùng trong bếp : *Treo giàn-bếp.*

giàn-gác dt. Cái giàn, kệ, hay gác, tiếng gọi chung : *Nhà không có giàn-gác chi cả.*

giàn-hát dt. Ván dài đóng có từng, trước thấp sau cao, để ngồi coi hát // (R) Quyền bán vé vào cửa một rạp hát : *Mua giàn-hát.*

giàn-hoả dt. Giàn để thiêu xác người chết theo tôn-giáo // Nơi để tự-thiêu, đốt chết người để trừng-phạt hay theo phong-tục : *Lên giàn-hoả ; Đưa lên giàn-hoả.*

giàn quan-trắc dt. (chm) : Giàn cao bằng sắt hay gỗ để đứng nhắm máy đo đất (pylône).

giàn-rế dt. Clg. Giàn-trò, giàn bắc sơ-sài nhưng có thể ăn chịu chắc-chắn để làm rượng xây-cất.

giàn-thiêu dt. Nh. Giàn-hoả.

giàn-trò dt. X. Giàn-rế.

GIÀN-GIỤA tt. Dầm-dề, chảy lan-tràn và dính chàm-ngoàm : *Máu giàn-giụa, nước mắt giàn-giụa.*

GIÁN dt. (động) : Loài trùng mình giẹp : *Con gián, thuốc trừ gián.*

gián đất *dt. (động)* : Loài gián nhỏ con, không cánh, ở dưới lớp đất xốp hay rác mục : *Đào gián đất câu cá.*

gián cánh *dt. (động)* : *Clg.* Gián hôi, loài gián có cánh mỏng, hai râu dài, gáy có bệt vàng, hay ăn dơ và cắn phá.

gián hôi *dt. (động)* : X. Gián cánh.

GIÁN *đt.* Khuyên-can, can đức : *Can-gián, sàm-gián.*

gián-can *dt.* X. Can-gián.

gián-nghị *dt. Clg.* Gián-quan, các chức quan xưa giữ việc can vua làm những việc hại nước hại dân.

gián-quan *dt.* X. Gián-nghị.

GIÁN *bt.* Cách-bức, xen lẫn : *Ly-gián, nội-gián, phản-gián.*

gián-cách *trt.* Cách-bức, bị ngăn hai : *Nước từ đâu nước chảy ra, Nước làm gián-cách giữa ta với nàng CD.*

gián-điệp *dt.* Do-thám trá-hình ở với bên nghịch để gởi tin kín về : *Gián-điệp quân-sự, sở gián-điệp, tổ-chức gián-điệp.*

gián-đoạn *tt.* Đứt quãng, cách rời ra : *Lời nói gián-đoạn, việc làm ăn bị gián-đoạn.*

gián-hoặc *trt.* Hoạ-hoằn, hoạ-là, thỉnh-thoảng lắm mới có : *Gián-hoặc dư-dả, tôi mới đi xem hát.*

gián-nhật (nhựt) *tt.* X. Cách-nhật.

gián-sắc *dt.* Màu phụ (ngoài các màu xanh, đỏ, trắng, vàng, đen) // Nhiều màu sắc xen lẫn nhau : *Lá cờ gián-sắc.*

gián-tiếp *bt.* Vòng, cách vòng-do, có trung-gian : *Cách gián-tiếp, kêu gọi gián-tiếp.*

gián-thu (thâu) *tt.* Tính-chất sắc thuế thu cách gián-tiếp ở người tiêu-thụ bằng cách đánh vào hàng-hoá : *Thuế gián-thu.*

GIẢN *tt.* Sơ-lược, sơ-sài, tóm-tắt : *Đơn-giản // dt.* Sách vở xưa (nguyên viết trên lá tre hay gỗ) : *Biên giản.*

giản-biên *dt.* Ghi chép sơ-lược : *Việt-sử giản-biên.*

giản-dị *tt.* Sơ-sài, không rườm-rà : *Giấy-tờ giản-dị, thủ-tục giản-dị //* Dễ-dãi, không phiền-phức : *Tính-tình giản-dị.*

giản-dị-hoá *dt.* Rút bớt cho dễ-dàng : *Giản-dị-hoá thủ-tục.*

giản-đơn *tt.* X. Đơn-giản.

giản-độc *dt.* Đọc sơ-lược // *tt.* Tóm-tắt sơ-lược để đọc : *Văn-học-sử giản-độc.*

giản-hốt *tt.* Sơ-sài, khinh-suất.

giản-yếu *tt.* Sơ-lược những điều trọng-yếu : *Âm-nhạc giản-yếu.*

giản-lậu *tt.* Thô-sơ, không kỹ.

giản-lược *tt.* Tóm-tắt sơ-lược.

giản-phác *tt.* Mộc-mạc chất-phác : *Tính người giản-phác // dt.* Vẽ sơ-sài, đặt dàn-bài : *Kế-hoạch đã được giản-phác ; Giản-phác sơ-đồ.*

giản-tả *dt.* Nh. Giản-phác (nghĩa sau).

giản-tiện *tt.* Sơ-sài cho dễ dùng : *Công-việc giản-tiện, làm cho giản-tiện.*

giản-tiện-hoá *dt.* Làm ra giản-tiện.

giản-ước *tt.* Vắn-tắt sơ-lược : *Loại sách giản-ước.*

GIẢN *dt.* Binh-khí xưa có nhiều mắt và thon nhọn : *Cây giản, múa giản, Uất-trì-Cung gãy giản.*

GIẢN-ĐỘC *dt.* Thơ-từ giấy-má.

GIÃN *bt.* Dùn, nới ra cho bớt thẳng : *Dây đàn //* Tản-mác : *Giãn bớt người //* Rảnh-rang, bớt việc : *Ra riêng, công-việc cũng giãn //* Thôi, không, mướn nữa : *Giãn thợ //* Dễ-dãi, linh-động, uyển-chuyển : *Co-giãn.*

giãn-hoá *dt. (Đy)* : Làm cho tản khí nóng trong mình : *Thang thuốc giãn-hoá.*

giãn việc *trt.* Thưa việc, bớt công-việc : *Lúc này cũng giãn việc.*

GIẠN *tt.* Chai, cứng : *Giạn thịt, chín giạn hai vai.*

GIANG *dt.* Khiêng, gánh đem đi // *(R) Clg.* Giăng, cùng chịu, cùng gánh-vác : *Giang tay.*

giang-đài *dt.* Khuân-vác, đài-tải : *Tiền giang-đài.*

giang sức *dt. Clg.* Giăng sức, nai lưng, ra sức : *Giang sức chịu.*

giang tay *dt. Clg.* Giăng tay, nắm tay nhau, cùng chung sức gánh-vác : *Việc chung, phải giang tay ra làm, không nên nạnh-hẹ.*

GIANG *dt. (thực)* : Một loại tre : *Miệng ăn măng trúc măng mai, Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng CD.*

GIANG *dt.* Sông lớn : *Hương-giang, Hậu-giang, Tiền-giang, đò-giang cách-trở.*

giang-biên *dt.* Bờ sông : *Thuế giang-biên.*

giang-đình *dt. Clg.* Thuỷ-tạ, nhà mát cất dưới sông, không vách.

giang-hà *dt.* Sông rạch // *(thth)* Các đường nước : *Cái sông giang-hà chỗ cạn chỗ sâu CD.*

giang-hồ *dt.* Sông và hồ // *(B)* Phiêu-lưu, rày đây mai đó : *Khách giang-hồ ; Giang-hồ quen thói vẫy-vùng K //* X. Gái giang-hồ.

giang-khẩu *dt.* Cửa sông, vàm sông giáp với biển : *Tam-giang-khẩu.*

giang-khê *dt.* Sông lạch, sông và khe nước

trong núi : *Chàng đi cho thiếp cùng theo, giang-khê thiếp lội, núi đèo thiếp leo CD.*

giang-sơn (san) *dt.* Sông và núi // *(B)* Tất-cả đất-đai một nước, một xứ : *Giang-sơn ba tỉnh hãy còn đây TTT // (hẹp)* Nhà cửa sự-nghiệp : *Lấy chồng phải gánh giang-sơn nhà chồng CD.*

giang-tâm *dt.* Lòng sông, giữa sông sâu.

giang-tân *dt.* Bến nước, bến thuyền đậu dựa bờ sông.

GIANG-LÂM *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 2 đến 5m., thân có năm khía và gai, lá mọc từng chùm ở thân, nhựa cây được dùng trị lãi và xổ, lá dùng thuốc cá *(Euphorbia nerüfolia).*

GIANG-MÔN *dt. (thể)* : *Clg.* Hậu-môn, lỗ đít.

GIANG-TỬ *dt. (Đy)* : X. Ba-đậu.

GIÀNG *dt.* Cung, ná, nỏ, các vật có sức bật để bắn : *Bắn giàng.*

giàng đạn *dt.* Ná hoặc cung bắn với đạn tròn.

giàng tên *dt.* Cung, ná, nỏ bắn với tên nhọn.

giàng thun *dt.* Ná có hai sợi dây thun với miếng da để bắn đạn tròn.

GIÀNG *dt.* Đồ cuộc để khiêng quan-tài đi chôn : *Nhà giàng, giàng nhất, giàng nhì, giàng bộc-lộ.*

giàng-đồ *dt. Clg.* Nhà giàng, nhà gỗ chạm-trổ sơn-son vàng, giữa để quan-tài khi đem chôn : *Kêu giàng-đồ, mướn giàng-đồ.*

giàng-võng *dt.* Khiêng quan-tài đi với giàng-đồ : *Giàng-võng đi chôn.*

GIÁNG *dt.* Xuống, hạ xuống, đánh mạnh xuống : *Bị giáng, giáng một cái nảy lửa // (R)* Cây không mọc ở ruộng sâu : *Giáng được 5 công : Cấy giáng.*

giáng-cấp *dt.* Sụt cấp-bậc : *Bị giáng-cấp.*

giáng chỉ *dt.* Ban chỉ-dụ xuống (vua) : *Vua giáng chỉ truyền mở kho chẩn-bần.*

giáng chiếu *dt.* Ban mạng-lệnh bằng giấy-tờ : *Vua giáng chiếu sai đi dẹp giặc.*

giáng chức *dt.* Sụt chức : *Bị giáng chức.*

giáng-hạ *dt. (truyền)* : Sa xuống, từ trên trời, cõi tiên hiện xuống : *Đã giáng-hạ // (Pháp)* Hạ thấp, dời từ cấp-bậc trên xuống cấp-bậc dưới.

giáng-hiện *dt. (truyền)* : *Nh.* Giáng-hạ (nghĩa trước).

giáng hoả *dt. (Đy)* : Làm cho bớt nóng, làm xuống nhiệt-độ trong mình.

giáng hoạ *dt.* Xuống tai-nạn, phạt bằng tai-nạn : *Ăn-ở độc-ác nên bị trời giáng hoạ* (truyền).

giáng-lạc-tán *dt.* Dù phi-công.

giáng-lâm *dt. (truyền)* : Từ trên trời hay cõi tiên, phật hiện xuống : *Thiên-lôi giáng-lâm tôi cũng chả ghê.*

giáng phúc (phước) *dt. (truyền)* : Ban phước-đức, cho gặp may : *Trời giáng phúc nên sinh đặng con trai.*

giáng-sinh (sanh) *dt. (truyền)* : Đầu-thai xuống trần : *Đức-chúa giáng-sinh, Phật giáng-sinh ; lễ giáng-sinh.*

giáng-thế *dt. (truyền)* : Xuống thế-gian : *Cốt ông là tiên giáng-thế để cứu đời.*

giáng-trần *dt. (truyền)* : *Nh.* Giáng-thế.

GIÁNG-HƯƠNG *dt. (thực)* : Loại cây to, lá kép, hoa chùm, trái giẹp tròn có từ một tới ba hột, lá phụ nhọn, chùm đơn, với như mũi nhọn ở giữa trái *(giống Indicus)* ; lá phụ tà, chùm kép *(giống Macrocarpus)* ; cuống trái dài 2 cm., hột mũi nhọn *(giống Pedatus)* ; cuống 1 cm. có cánh, hột có mũi nhọn *(giống Cambodianus) (Pterocarpus).*

GIẢNG *dt.* Nói tỉ-mỉ rõ-ràng cho người hiểu và nghe theo : *Bài giảng, nghe giảng, thầy giảng.*

giảng bài *dt.* Giải-nghĩa bài học (trước khi cho học-trò chép) : *Thầy giảng bài.*

giảng-cầu *dt.* Nghiên-cứu và suy-luận.

giảng-cứu *dt.* Suy-cứu hết lý-lẽ.

giảng-dạy *dt.* Cắt-nghĩa rõ-ràng để dạy-dỗ : *Nghe tới giảng-dạy.*

giảng-dụ *dt.* Cắt-nghĩa rõ-ràng để người nghe theo mà làm một việc gì : *Giảng-dụ bỏ tà theo chính.*

giảng-đàn *dt.* Nơi cao để đứng giảng : *Bước lên giảng-đàn.*

giảng đạo *dt.* Cắt-nghĩa đường-lối phải theo của một tôn-giáo : *Đi nghe giảng đạo, thầy giảng đạo.*

giảng-đề *dt.* Đề-tài đem ra giảng : *Soạn sẵn giảng-đề.*

giảng-đường *dt. Clg.* Giảng-toà, phòng giảng, có ghế cho người nghe ngồi.

giảng-giải *dt.* Cắt-nghĩa và trả lời những câu-hỏi của người nghe : *Hỏi đâu, ông giảng-giải đó minh-bạch.*

giảng-hoà *dt.* Cắt-nghĩa lợi-hại cho hai bên hoà-thuận.

giảng-huấn *dt.* *Nh.* Giảng-dạy.

giảng kinh *dt. Clg.* Thuyết-pháp, cắt-nghĩa kinh-kệ : *Vô chùa nghe giảng kinh.*

giảng-lý *dt.* Vạch rõ lý-lẽ ra.

giảng-luận *dt.* Giảng-giải và bình-luận : *Thi-ca giảng-luận.*

giảng-minh *dt.* Giảng-giải và minh-xác : *Khoa-học giảng-minh được nhiều hiện-tượng vũ-trụ.*

giảng-nghĩa *đt.* Cắt-nghĩa tỉ-mỉ.

giảng-sư *đt.* Giáo-sư trường đại-học.

giảng-tập *đt.* Giảng bài rồi dạy thực-hành : *Giảng-tập một bài hoá-học* // Nghiên-cứu.

giảng-toà *đt.* X. Giảng-đường.

giảng-thuật *đt.* Trình-bày và giảng-giải // Cách giảng bài cho dễ hiểu.

giảng-thuyết *đt.* Giảng-giải và thuyết-minh.

giảng-viên *đt.* Huấn-luyện-viên, giáo-viên, người giảng bài học.

giảng võ *đt.* Dạy khoa võ-bị.

GIẠNG *đt.* *Clg.* Giang, xoạc ra, bạt ra cho rộng : *Giạng chân.*

GIẠNG *đt.* X. Giảng.

GIANH *đt.* X. Tranh.

GIANH *đt.* Tức Ranh : *Sông Gianh.*

GIÀNH *đt.* Tranh về phần mình : *Em ơi chớ khá bôn-hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo CD.*

giành ăn *đt.* Tranh miếng ăn với kẻ khác : *Đừng giành ăn với em* // (B) Tranh quyền-lợi với kẻ khác : *Giành ăn đến đem nhau ra toà.*

giành-giựt *đt.* Cướp lấy cho lẹ : *Giành-giựt miếng ăn, giành-giựt chỗ làm.*

giành lộn *đt.* Mạnh ai nấy giành lộn-xộn : *Ai cũng có phần, đừng giành lộn mất cả trật-tự.*

GIÀNH *đt.* Rổ đáy bằng, hông cao : *Quang chẳng lành, mảng giành không vững* tng.

GIẢNH *đt.* *Clg.* Giỏng, vểnh lên hứng.

giảnh tai *đt.* *Clg.* Vểnh tai, cố nghe cho rõ : *Giảnh tai nghe.*

GIAO *đt.* Trao, đưa với ý hay lời phó-thác : *Giao nợ, giao nhà, giao tiền, bàn-giao* // Cam-kết, hẹn-hò, trao-đổi : *Lời giao, thâm-giao, giao ăn-thua đủ* // Cụng lại, đâu lại, kết dính nhau, giáp nhau : *Giao đầu tiếp nhĩ.*

giao-bái *đt.* Lạy nhau trong giờ hợp-cẩn giữa hai vợ chồng hoặc sau khi thề-thốt kết anh em với nhau : *Hai đàng giao-bái.*

giao-binh *đt.* Đánh nhau giữa hai toán lính thù-địch : *Hán Sở giao-binh.*

giao-bôi *đt.* Mời nhau uống chung một chén rượu trong đêm hợp-cẩn giữa hai vợ chồng : *Lễ giao-bôi ; Lương trên vì chẳng hồng-hờ, Giao-bôi lễ ấy thiếp chờ được chăng CD.*

giao-cảm *đt.* Cảm-ứng nhau, cùng hiểu bụng nhau : *Hai bên đã giao-cảm.*

giao-cấu *đt.* *Clg.* Ăn nằm, đi lại, lấy nhau giữa một nam một nữ hay một đực một cái.

giao con *đt.* Thôi lấy nhau và để người kia nuôi con : *Giao con cho chồng ; Giao con cho vợ.*

giao-cung *đt.* Hình hai vòng tròn cắt nhau, và gặp nhau ở hai điểm.

giao-cung-đạc *đt.* (chm) : Phương-pháp đo đất bằng cách đứng tại một điểm A chưa biết vị-trí, nhắm các điểm đã biết rồi ở chung-quanh, lấy giác-độ giữa các đường nhắm làm yếu-tố để định vị-trí điểm A hoặc bằng phương-pháp đồ-hoạ, hoặc bằng phương-pháp tam-giác-lượng *(lever par relèvement).*

giao-cung trắc-pháp *đt.* (chm) : Phương-pháp định vị-trí của một điểm bằng cách đặt trắc-giác-kế trên điểm đó, nhắm ít lắm là ba điểm khác chung-quanh mà vị-trí đã được xác-định rồi *(relèvement).*

giao-chiến *đt.* Đánh nhau : *Hai bên giao-chiến suốt giờ.*

giao-dịch *đt.* Đổi-chác, mua bán với nhau : *Hai đàng giao-dịch nhau lâu ; Cuộc giao-dịch giữa hai nước.*

giao-du *đt.* Chơi với nhau, làm anh em, chị em với nhau : *Giao-du với người tốt như vào cửa chi-lan.*

giao-du thân-mật *đt.* (Pháp) : Chơi với nhau quá khắng-khít, việc mà vợ có thể cấm chồng hay chồng cấm vợ chơi thân với người khác phái, nếu cãi, người kia có thể nhờ thừa-phát-lại lập vi-bằng kiểm-chứng, người phạm-pháp và người tòng-phạm, nếu bị hai lần trong một năm như thế, có thể bị phạt vạ, tái-phạm có thể bị phạt tù.

giao-duyên *đt.* *Clg.* Lễ hiệp-cẩn, lễ cử-hành ngay đêm cưới, chồng lấy trầu thăm (trầu lễ tơ-hồng) trao một nửa cho vợ, rót một chén rượu mỗi người uống một nửa, rồi ăn trầu *VHSC* // Hoà-hợp, chung nhau một cuộc : *Kim cổ-nhạc giao-duyên, lý giao-duyên.*

giao-đại *đt.* Giao việc cho người thay-thế.

giao đầu *đt.* Giụm đầu lại : *Giao đầu trò chuyện.*

giao đầu tiếp nhĩ *đt.* Giụm đầu kề tai // (B) Xầm-xì bàn-tán : *Xưa, Tần Thuỷ-hoàng cấm giao đầu tiếp nhĩ để bàn quốc-sự.*

giao-đấu *đt.* Tranh tài nhau : *Hai bên giao-đấu rất lâu mà không phân thắng-bại.*

giao-điểm *dt.* (H) : Điểm gặp nhau giữa hai đường thẳng // Điểm được xác-định vị-trí do giao-tuyến xuất-phát từ các điểm đã biết rồi ở chung-quanh *(point d'intersection).*

giao-giới *dt.* *Cg.* Giáp-giới, lằn ranh hai

nước : *Giao-giới Lào-Việt là dãy Trường-sơn bát-ngát.*

giao hàng *đt.* Trao hàng-hoá cho người mua tại tiệm hay đem tới nhà : *Giao hàng lấy tiền ; Xe giao hàng.*

giao-hảo *đt.* Chơi thân-mật với nhau : *Hai người đó giao-hảo nhau lâu.*

giao-hẹn *đt.* Hẹn-hò chắc-chắn : *Va giao-hẹn đúng 10 giờ có mặt tại đây.*

giao-hiếu *đt. Clg.* Hoà-hiếu, đi lại, mua bán với nhau cách thân-thiện : *Hai nước giao-hiếu bằng cách trao-đổi sứ-thần.*

giao-hoà *đt.* Giao-thiệp thuận-thảo : *Duyên phải duyên kim-cải, nghĩa phải nghĩa giao-hoà, Rồi đây em bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác với ông bà bình-an CD* ‖ (R) Ăn-ở, ngủ chung : *Ai về nhắn mẹ cùng cha, Chồng tôi nay đã giao-hoà cùng tôi CD.*

giao-hoan *đt. Clg.* Liên-hoan, cuộc vui chung : *Nhộn-nhàng thay cuộc giao-hoan, Rập-rềnh tiếng trống, tàn-tàn hơi men CD.*

giao-hoàn (huờn) *đt.* Trả tận tay : *Giao-hoàn số bạc.*

giao-hoán *đt.* Đổi-chác : *Giá-trị giao-hoán ; Ngân-hàng giao-hoán.*

giao-hoán khế-ước *dt. (Pháp) : Clg.* Thực-định khế-ước, giao-kèo trao-đổi, người đứng kết-lập cam-kết nhận phần tương-đương với công-cán hay hao-tốn *(contrat commutatif).*

giao-hỗ *trt. Clg.* Hỗ-tương, lẫn nhau : *Cam-kết giao-hỗ trách-nhiệm.*

giao-hỗ tác-dụng *dt.* Sự ăn chịu nhau, ảnh-hưởng qua lại.

giao-hôn *đt.* Làm sui, kết thông-gia : *Hai nhà giao-hôn rất xứng.*

giao-hợp *dt.* X. Giao-cấu.

giao-hướng-đạc *dt. (chm) :* Đo đất với phương-pháp định vị-trí của một điểm Đ bằng cách đặt máy ở hai điểm A B biết rồi, để lấy góc B A Đ và A B Đ ; hai hướng A Đ và B Đ giao nhau tạo ra điểm Đ, không cần lấy dây đo bề dài từ A hoặc B lại Đ *(lever par recoupement).*

giao-hữu *dt.* Kết anh em, chơi với nhau : *Tình giao-hữu càng đậm-đà.*

giao-ỷ *dt.* Cái ghế xếp : *Ngồi giao-ỷ.*

giao-kèo *dt. Clg.* Hợp-đồng, khế-ước, tờ giấy do hai hay nhiều người đứng tên giao-ước với nhau : *Ký giao-kèo, lập giao-kèo, huỷ giao-kèo.*

giao-kết *đt.* Hứa-hẹn và bắt-buộc nhau : *Giao-kết chắc-chắn, ai trễ thì mất phần* (X. Kết-giao).

giao-kỳ *dt.* Mặt vách hình tam-giác, trên cái chái nhà.

giao lãnh *đt. Clg.* Trao nhận, bàn-giao, một bên trao một bên nhận : *Giao lãnh xong xuôi.*

giao-lân *dt.* Kẻ ở gần chơi thân nhau, ăn chịu hoặc mua bán với nhau : *Nhà giao-lân, nước giao-lân.*

giao-nạp *đt.* Đóng tận tay, nạp có giao-kết hoặc có lấy chữ ký-tên : *Giao-nạp đàng-hoàng.*

giao ngân *đt.* Đưa tiền, trả tiền : *Lãnh hoá giao ngân.*

giao-ngôn *dt.* Lời giao, lời ước-hẹn : *Giao-ngôn đá nát vàng phai, Em đừng nhẹ dạ thương ai bao-giờ CD.*

giao-nguyên *dt.* Kèo gác trên đầu hàng cột giữa : *Cất nhà giao-nguyên.*

giao-phó (phú) *đt. Clg.* Phó-thác, Phú-thác, hay Ủy-thác, giao việc cho người làm với sự tin-tưởng hoàn-toàn : *Giao-phó công-việc.*

giao-phong *đt. Clg.* Giao-phuông (X. Giao-chiến).

giao-phối *đt. Clg.* Kết-hôn, lấy nhau có cưới hỏi.

giao-tế *dt.* Đi lại, thù-tạc cách lịch-sự, có xã-giao : *Cuộc giao-tế giữa hai đàng rất đáng khen.*

giao-tình *dt.* Kết tình, làm bạn với nhau.

giao-tiếp *đt.* Tiếp-đãi theo xã-giao : *Giao-tiếp đúng cách* ‖ Giáp nhau : *Hai đường giao-tiếp nhau.*

giao-tiết *dt.* Khoảng thời-giờ giữa hai mùa : *Thu Đông giao-tiết.*

giao-tuyến *dt. (H) : Clg.* Điểm đồng-quy, nơi các đường thẳng, các mặt phẳng hay các khối cắt nhau *(intersection).*

giao-thầu *dt.* Cuộc trưng-lãnh giữa hai đàng trong việc bao cung-cấp hay bao công-tác.

giao-thiệp *đt.* Bắt tay, đi lại, tới lui để chơi với nhau hay để bàn về một vấn-đề gì.

giao-thoa *dt. (Q) :* Hiện-tượng quang-học do sự chấn-động ánh-sáng cùng chu-kỳ và cùng phương từ hai nguồn sáng riêng-biệt chồng-chất lên nhau *(interférence).*

giao-thông *bt.* Thông-thương giao-tiếp nhau : *Đường giao-thông ; Sự giao-thông giữa hai tỉnh, hai xứ ; Sự giao-thông về bưu-điện, hàng-không, thuỷ-đạo, v.v...*

giao-thời *dt.* Thời-kỳ tiếp-nối ở giữa : *Lúc giao-thời.*

giao-thừa *dt.* Khoảng thời-giờ giữa năm mới và năm cũ, tức 12 giờ khuya 30 tháng chạp âm-lịch : *Cúng giao-thừa, đón giao-thừa.*

giao-thương *đt.* Cuộc mua bán qua lại giữa hai nước hay giữa nơi nầy với nơi khác: *Sự giao-thương khó-khăn.*

giao trả *đt.* X. Giao hoàn.

giao-tranh *đt.* X. Giao-chiến, Giao-đấu.

giao-ước *đt. Cg.* Ước-giao (X. Giao-kết): *Trên trăng dưới nước anh giao-ước một lời, Dầu trăng lờ nước cạn, anh mấy đời phụ em CD.*

GIAO *đt.* Keo, chất dính: *A-giao.*

giao-loan *đt.* Keo làm bằng máu chim loan để gắn phím đàn // *(B)* Sự chắp-nối của một cặp vợ chồng: *Giao-loan chắp mối tơ thừa mặc em K* (Xt. PH. II).

giao-tất *đt. Cg.* Tất-giao, keo-sơn, chất dính khắn // *(B)* Tình bè-bạn khăng-khít.

GIAO *đt.* Đất trống ngoài thành: *Nam-giao* // *(R)* Việc vua tế Trời Đất.

giao-xã *đt.* Tế giao, tế xã, tức cúng Trời Đất (tiếng dùng riêng cho vua).

GIAO-LONG *đt. (động)*: *Cg.* Thuồng-luồng, giống rắn to mình dài ở biển hay hồ.

GIÁO *đt.* Binh-khí xưa, cán dài mũi nhọn: *Nối giáo cho giặc.*

GIÁO *đt.* X. Tráo.

GIÁO *đt.* Đảo, hất nước cốt, còn bã, giữ cái dở: *Giáo mắm, mắm giáo* // Sên, khuấy, đánh cho đặc: *Giáo bánh, giáo bột, giáo đường.*

GIÁO *đt.* Dạy-dỗ: *Cô giáo, thầy giáo; Giáo dạ thành oán* // *(R)* Đạo dạy người làm lành lánh dữ, theo một đường tu-niệm riêng hoặc một cách xử-thế riêng: *Đạo-giáo, tông-giáo, Khổng-giáo, Lão-giáo, Phật-giáo, Da-tô-giáo, truyền-giáo* // *(hẹp)* Đạo (Da-tô): *Bên giáo khác với bên lương.*

giáo-chủ *đt.* Vị sáng-lập một đạo-giáo: *Giáo-chủ đạo Ba-Ha'i; Giáo-chủ đạo Hoà-hảo* // Vị đứng đầu đạo Da-tô trong một nước có nhiều tín-đồ đạo ấy, có quyền bầu-cử Đức Giáo-hoàng và là cố-vấn Đức Giáo-hoàng: *Hồng-y giáo-chủ Richelieu.*

giáo-chức *đt.* Công-chức ngành giáo-dục: *Lúc cần, giáo-chức cũng được cải-bổ qua ngạch hành-chánh.*

giáo-dân *đt.* Dạy dân: *Giáo dân chăm việc canh-nông* // *dt.* Dân theo tôn-giáo // *(thth)* Dân theo đạo Da-tô.

giáo-dụ *đt.* Dạy và dẫn-dụ: *Dân mới theo về cần được giáo-dụ.*

giáo-dục *đt.* Dạy-dỗ, rèn-luyện về chữ nghĩa, đức-hạnh và thể-chất: *Giáo-dục con người* // *tt.* Thuộc việc dạy-dỗ đủ mọi ngành, mọi nghề: *Bộ Quốc-gia giáo-dục, Bình-dân giáo-dục* // *dt.* Sự ăn-học, sự hiểu-biết đạo-lý, lễ-phép: *Người có giáo-dục.*

giáo dưỡng *đt.* Nuôi dạy: *Giáo dưỡng cho nên người.*

giáo-đầu *đt.* Hát vài câu mở màn trước khi diễn tuồng ở mỗi đêm hát chèo, hát bội: *Hát giáo-đầu, giáo-đầu tuồng* // *dt.* Thầy dạy võ một toán lính hoặc cầm đầu một toán lính (Tàu).

giáo-đình *dt.* Cơ-quan đầu-não một tôn-giáo.

giáo-điển *dt.* Kinh-điển để dạy đời: *Noi giáo-điển xưa.*

giáo-điều *dt.* Điều răn-dạy nòng-cốt có ghi sẵn trong kinh mỗi tôn-giáo // *(B)* Nguyên-tắc, sự câu-chấp: *Bọn giáo-điều, chủ-nghĩa giáo-điều.*

giáo-đồ *dt. Cg.* Tín-đồ, người theo một đạo-giáo: *Giáo-đồ Thiên-chúa.*

giáo-đường *dt.* Nhà thờ, nơi giảng kinh.

giáo-giới *dt. Cg.* Làng giáo, đoàn-thể người chuyên dạy học: *Thuyên-chuyển trong giáo-giới.*

giáo-hoá *đt.* Dạy-dỗ, mở-mang: *Giáo-hoá dân quê.*

giáo-hoàng *dt.* Vị cầm đầu giáo-hội đạo Da-tô ở La-mã, được bầu-cử giữa các Hồng-y giáo-chủ ở khắp hoàn-cầu tựu về.

giáo-học *dt.* Ông giáo hay bà giáo, người dạy học (chung cho các cấp): *Nghiệp-đoàn giáo-học.*

giáo-hối *đt.* Dạy-bảo: *Giáo-hối con em.*

giáo-hội *dt.* Đoàn-thể có cấp-bậc của một tôn-giáo: *Giáo-hội tăng-già.*

giáo-huấn *bt. Nh.* Giáo-dục và Giáo-hối: *Việc giáo-huấn trong nước; Ty Giáo-huấn.*

giáo-hữu *dt.* Tiếng gọi người cùng một tôn-giáo.

giáo-khoa *dt.* Khoa dạy học: *Theo giáo-khoa, đúng giáo-khoa, thiếu giáo-khoa.*

giáo-khu *dt.* Khu-vực có nhiều dân chung một tôn-giáo ở // *(hẹp)* Khu Thiên-chúa-giáo do một Đức Giám-mục cai-quản, gồm nhiều xứ, mỗi xứ một Linh-mục cai-quản.

giáo lá *dt. (lóng)*: Tiếng gọi người tự-xưng thầy [illegible]o hay cô giáo nhưng ăn học rất kém (l[illegible]ầy lá mít): *Giáo lá chớ giáo gì!*

giáo lang *dt.* Thầy giáo cô giáo dạy trường sơ-cấp trong làng.

giáo-lễ *dt.* Lễ-nghi một tôn-giáo.

giáo-lý *dt.* Triết-lý một tôn-giáo: *Giáo-lý nhà Phật.*

giáo-phái *dt.* Phái người theo tôn-giáo: *Nước ta có nhiều giáo-phái.*

giáo-pháp *dt. (Phật)* : Lời dạy của bậc giác-ngộ để giải thắc-mắc cho người trần về nhân-sinh và vũ-trụ.

giáo-phường *dt.* Trường dạy đàn hát.

giáo-quy *dt.* X. Giáo-điều.

giáo-sĩ *dt.* Người đi truyền đạo.

giáo-sinh *dt.* Sinh-viên sư-phạm, người học trường sư-phạm để sau dạy học.

giáo-sư *dt.* Thầy dạy trường trung và đại-học // *(R)* Thầy bói, xem chỉ tay hoặc dạy khiêu-vũ.

giáo-tập *dt.* Thầy giáo dạy bậc sơ-cấp ở làng.

giáo tỉnh *dt.* Thầy giáo dạy trường tiểu-học ở tỉnh-ly.

giáo-thọ (thụ) *dt.* X. Giáo-khoa // Một chức quan trào-đình xưa lo việc dạy học : *Này lời giáo - thọ gởi về quê, Nhắn bảo bà bày chớ ngứa nghề (Cống Quỳnh).*

giáo-thuyết *dt.* Lý-thuyết tôn-giáo.

giáo-trường *dt.* Trường diễn-võ xưa.

giáo-viên *dt.* Thầy giáo dạy bậc tiểu-học.

GIẢO *tt.* Xảo, gian-dối, quỷ-quyệt : *Gian-giảo* // Nhanh-nhẹn, mau-mắn.

giảo-hoạt *tt. Clg.* Giảo-quyệt hay Xảo-quyệt, xảo-trá quỷ-quyệt : *Cơ-mưu giảo-hoạt* // *trt.* Lanh-lợi, hoạt-bát : *Nói-năng giảo-hoạt.*

giảo-nguỵ *tt.* Dối-trá, gian-xảo.

giảo-quyệt *tt.* X. Giảo-hoạt.

giảo-tiệp *trt.* Mau-mắn, lẹp-thiệp.

giảo-trá *tt. Clg.* Xảo-trá (*Nh.* Giảo-nguỵ).

GIẢO *dt.* Thắt, siết, xiềng // *dt.* Giảo-hình gọi tắt : *Xử giảo.*

giảo-ải *dt.* Thắt cổ cho chết.

giảo-hình *dt.* Hình-phạt xử thắt cổ kẻ có tội.

giảo-lục *dt.* Giết người bằng cách thắt cổ.

giảo-quyết *dt.* Thi-hành án xử giảo (thắt cổ).

GIẢO *dt.* So-sánh, cạnh-tranh.

giảo-duyệt *dt.* Kiểm-điểm để so-sánh.

giảo-giá *dt.* So-sánh giá-cả.

giảo-tự *dt.* Xét - nét tuồng chữ coi ai đã viết ra : *Toà phó giảo-tự.*

GIÁP *dt. Clg.* Ráp hay Xáp, cụng đầu lại, khắp hết : *Giáp lá-cà ; Đi giáp làng giáp xóm* // Sát, dính lại : *Tiếp-giáp ; Hai làng giáp nhau.*

giáp-công *dt. Clg.* Giáp-chiến hay Giáp trận, xáp đánh nhau : *Sau hoả-hiệu, hai bên giáp-công liền.*

giáp cữ *tt.* Đúng cữ, tới cữ (thường đúng 24 tiếng đồng-hồ) : *Theo luật, giáp cữ mới liệm được ; Giáp cữ nên có mùi* // Đúng ngày có cữ rét : *Gần giáp cữ nên uống thuốc chận trước.*

giáp-chiến *dt.* X. Giáp-công.

giáp-giới *tt. Clg.* Giáp ranh hay Liên ranh, dính nhau do một đường ranh : *Ruộng anh em mình giáp-giới nhau ; Tỉnh Long-an giáp-giới với Định-tường.*

giáp hạt (hột) *tt.* Cuối mùa lúa cũ và bắt sang vụ lúa mới : *Gần giáp hạt mà lúa chưa chín.*

giáp lá-cà *trt. Clg.* Xáp lá-cà, ráp đánh nhau bằng võ-khí ngắn *(corps à corps).*

giáp-lai *dt.* Đường răng-cưa có đóng dấu chàng-hảng : *Đọ giáp-lai.*

giáp mặt *dt.* Gặp và có nói chuyện : *Hai đàng giáp mặt nhau và đã thoả-thuận.*

giáp mối *dt.* Cụng đầu lại : *Chỗ giáp mối nên hàn kỹ* // Vàm, ngã ba, ngã tư : *Giáp mối nước, giáp mối đường.*

giáp năm *tt. Clg.* Chu-niên, đúng một năm : *Làm tuần giáp năm ; Nợ đã giáp năm mà chưa trả.*

giáp nước *tt.* Giáp mối nước (X. Giáp mối).

giáp ranh *tt.* X. Giáp-giới.

giáp-thông *dt.* Nối nhau để được thông-thương : *Quốc-lộ 15 giáp-thông với tỉnh Cần-chế (Cam-bốt).*

giáp trận *dt.* X. Giáp công.

giáp vòng *trt.* Hết một vòng trở lại chỗ cũ : *Đi giáp vòng ; Chạy giáp vòng.*

GIÁP *dt.* Chữ thứ nhất trong thập can : *Giáp, Ất, Bính, Đinh . . .* // Tên gán cho nhân-vật tưởng-tượng : *Giáp và Ất là hai bạn thân* // Tuần 12 năm trong việc tính tuổi : *Đầu con giáp ; Lớn hơn một con giáp* // *tt.* Đầu, thứ nhất : *Hoàng-giáp* // Lớp dày bên ngoài để che-chở : *Thiết-giáp* // Ấp, một xóm to trong làng : *Bảo-giáp, hương-giáp.*

giáp-bảng *trt.* Đứng đầu trên bảng nêu tên người thi đậu : *Đậu giáp-bảng.*

giáp-bào *dt.* Áo giáp, áo bằng da hay sắt mặc ra trận.

giáp-dần *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 54, 114, 174, 234, 294, 354, 414, 474, 534, 594, 654, 714, 774, 834, 894, 954, 1014, 1074, 1134, 1194, 1254, 1314, 1374, 1434, 1494, 1554, 1614, 1674, 1734, 1794, 1854, 1914, 1974, 2034, 2094...

giáp-đệ *dt.* Người đậu đầu các khoa thi xưa // Nhà các bậc công-hầu.

giáp-mã *dt.* Ngựa bọc giáp.

giáp-ngọ (ngũ) *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 34, 94, 154, 214, 274, 334, 394, 454, 514, 574, 634, 694, 754, 814, 874, 934, 994, 1054, 1114, 1174, 1234, 1294, 1354, 1414, 1474, 1534, 1594, 1654, 1714, 1774, 1834, 1894, 1954, 2014, 2074...

giáp-sĩ *dt.* Binh-sĩ có mặc áo giáp.

giáp-tý *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 4, 64, 124, 184, 244, 304, 364, 424, 484, 544, 604, 664, 724, 784, 844, 904, 964, 1024, 1084, 1144, 1204, 1264, 1324, 1384, 1444, 1504, 1564, 1624, 1684, 1744, 1804, 1864, 1924, 1984, 2044...

giáp-tộc *dt. Clg.* Vọng-tộc, những nhà quyền-quý, danh-giá.

giáp-tuất *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 14, 74, 134, 194, 254, 314, 374, 434, 494, 554, 614, 674, 734, 794, 854, 914, 974, 1034, 1094, 1154, 1214, 1274, 1334, 1394, 1454, 1514, 1574, 1634, 1694, 1754, 1814, 1874, 1934, 1994, 2054...

giáp-thân *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 24, 84, 144, 204, 264, 324, 384, 444, 504, 564, 624, 684, 744, 804, 864, 924, 984, 1044, 1104, 1164, 1224, 1284, 1344, 1404, 1464, 1524, 1584, 1644, 1704, 1764, 1824, 1884, 1944, 2004, 2054...

giáp-thìn *tt.* Các năm âm-lịch ngang với các năm dương-lịch : 44, 104, 164, 224, 284, 344, 404, 464, 524, 584, 644, 704, 764, 824, 884, 944, 1004, 1064, 1124, 1184, 1244, 1304, 1364, 1424, 1484, 1544, 1604, 1664, 1724, 1784, 1844, 1904, 1964, 2024, 2084... : *Từ năm bão-lục Giáp-Thìn, Đến nay trời mới nhìn được em CD.*

giáp-thủ *dt. Clg.* Giáp-trưởng, người được cử làm đầu một giáp trong làng.

giáp trụ *dt.* Áo giáp và mão sắt : *Giáp trụ nơi mình.*

giáp-trùng *dt. (động)* : Loài côn-trùng có cánh và mình cứng như bọ-hung, bọ-rầy, con cam, con quýt...

giáp-trưởng *dt.* X. Giáp-thủ.

giáp-xác *dt. (động)* : Loài có vỏ cứng như : cua, rùa, tôm, v.v...

GIÁT *dt. Clg.* Vạc, thanh tre dài bện dính lót giường, chõng, v.v. : *Giát giường, giát chõng* // Thanh tre bện sơ-sài dùng bó tử-thi : *Bó giát.*

GIẠT *tt.* Tạt, lạc, trôi vất-vưởng, không phương-hướng : *Thuyền giạt, bèo giạt hoa trôi.*

GIẠT-SÀNH *dt. (động)* : *Clg.* Giọt-sành, côn-trùng giống như cào-cào, cánh to và mỏng hơn, màu xanh lá cây, ban đêm gáy to tiếng.

GIAU-GIẢU *trt.* Ào-ào, xồn-xảng, cách nói liến miệng và to tiếng : *Nói giau-giảu.*

GIAU-GÍU *tt.* Nhăn-nhíu, không thẳng-thớm : *Áo quần giau-gíu.*

GIÀU *tt.* Có nhiều tiền-của : *Nhà giàu, sang giàu ; Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo CD* // *(R)* Nhiều : *Giàu cha giàu mẹ thì ham, Giàu anh giàu chị ai làm nấy ăn CD.*

giàu bự *tt. Clg.* Giàu lớn, giàu to, giàu kếch-xù, tiền-của nhiều, mối lợi hằng ngày hay hằng tháng to lớn : *Nhà giàu bự, tay giàu bự.*

giàu-có *tt.* Giàu, nhiều tiền-của.

giàu kếch-xù *tt.* X. Giàu bự.

giàu lòng *tt.* Rộng lòng, tính rộng-rãi, hay thương người : *Giàu lòng bác-ái, giàu lòng từ-thiện ; Nghèo của nhưng giàu lòng.*

giàu lớn *tt.* X. Giàu bự.

giàu nợ *tt.* Nghèo, thiếu nợ nhiều (lời mỉa-mai) : *Giàu nợ chớ giàu !*

giàu nứt đố *tt.* Có nhiều lúa (thóc) chứa đầy nhà đến nứt cả đố đứng // *(B)* Giàu-có.

giàu nứt trứng *tt.* Giàu bự, tiền-của xài không hết.

giàu-sang *tt. Clg.* Phú-quý, giàu tiền-của và ở địa-vị cao, được người kính-nể.

giàu tình-cảm *tt. Clg.* Đa-cảm, lợt-lòng, hay thương-xót, hay cảm-xúc.

giàu to *tt.* X. Giàu bự.

giàu xộn *tt.* X. Giàu bự.

giàu xụ *tt.* X. Giàu bự.

GIẢU *tt.* Gảnh, vểnh, giương đứng lên : *Tai giảu* // *đt.* Trề, thườn, đưa dài ra : *Giảu môi, giảu mỏ.*

giảu-giảu *tt.* Trề-trề, dáng khinh-khỉnh chê-bai : *Môi giảu-giảu.*

GIẬU *dt. Clg.* Giụa, hàng rào : *Rào giậu ; Giậu đổ bìm leo.*

giậu thưa *dt.* Hàng rào thưa // *(B)* Lề lối vợ sơ-sài rồi để đó : *Cấm giậu thưa.*

GIẶC *dt.* Kẻ chống chính-quyền với vũ-khí có tổ-chức thành nhóm đông người : *Bắt giặc, giết giặc, tướng giặc, thắng giặc* // Cuộc nổi loạn, lấn nước có giết-chóc, đốt phá, cướp giật : *Dậy giặc, dẹp giặc, đánh giặc, đầu giặc, yên giặc, làm giặc, nổi giặc, theo giặc ; Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến-trường CD* // *(R)* Cuộc rầy-rà huyên-náo : *Mấy đứa nhỏ làm giặc ngoài trước ; Không trả, bà làm giặc cho coi.*

giặc bắc-khấu *dt.* Bọn cướp từ phương bắc nước Việt-nam kéo sang, thường được ví với những đám đông hay la-lối, làm rùm : *Làm như giặc bắc-khấu.*

giặc cào-cào *dt.* Những bầy cào-cào hằng triệu con thỉnh-thoảng phá-hại mùa-màng.

giặc cỏ *dt.* Những nhóm giặc lẻ-tẻ không có bộ chỉ-huy chung (tiếng chính-quyền dùng với ý khi-dể).

giặc Cờ Đen *dt.* X. Cờ Đen (PH. III).

giặc Cờ Trắng *dt.* X. Cờ Trắng (PH. III).

giặc Cờ Vàng *dt.* X. Cờ Vàng (PH. III).

giặc cướp *dt.* Đám cướp đông người và có nhiều vũ-khí // X. Giặc xâm-lăng.

giặc châu-chấu *dt.* Những bầy châu-chấu hằng triệu con thỉnh-thoảng phá-hại mùa-màng // Xt. Giặc châu-chấu (PH. III).

giặc chòm *dt.* Nh. Giặc cỏ // *(B)* Đám rầy lộn, đám đánh lộn : *Ba cái nhóm giặc chòm này rầy-rà quá!*

giặc-giã *dt. (đ)* : Nh. Giặc : *Giặc-giã liên-miên.*

giặc lòng *dt.* Sự băn-khoăn khó chịu, sự chiến-đấu giữa muốn và không, giữa lui và tới : *Trận giặc lòng.*

giặc miệng *dt.* Trận cãi-vã giữa nhiều người : *Trận giặc miệng, đánh giặc miệng.*

giặc mùa *dt.* Hai bên đánh nhau tuỳ mùa gió, giữa quân nhà Nguyễn và Tây-Sơn ở cuối thế-kỷ 18.

giặc núi *dt.* Giặc có dinh-trại trên núi.

giặc Tàu-ô *dt.* X. Tàu-ô và Tề-nguỵ Nùi-khẩu (PH. II).

giặc trời *dt.* Những chứng bệnh dịch.

giặc xâm-lăng *dt. Clg.* Giặc cướp nước, binh-đội nước ngoài đến giựt nước, chiếm-đóng.

GIẶC *dt.* Giựt, nắm tay giằng : *Bị giặc một cái chới nhủi.*

giặc-giặc *dt.* Chào bằng cách nắm tay người và giằng nhẹ ít cái : *Bắt tay giặc-giặc.*

GIÂM *dt.* Liền, kết, sắp xen lẫn nhau : *Hoa giâm.*

giâm trống *dt.* Vành trống.

GIẦM *dt.* Xăm, dùng đầu đũa, que hay gậy chọt nhiều bận cho nát : *Giầm nát, giầm ớt, giầm đất // (R)* Dát, cẩn, nhận chặt xuống lỗ hay kẽ khoét sẵn một hột đá, một miếng kim-loại, v. v...

GIẤM *dt.* Trấm (X. Ống giấm).

GIẤM-GIẨN *trt.* Xẵng-xớm, cách nói dễ dứt-khoát khi giận : *Nói giấm-giẩn.*

GIẤM-GIOẢN *trt.* Xăng-xớm, xăng-xái, cách mau-mắn, lanh-lẹ.

GIẪM *dt.* Đạp lên trên mà đi : *Giẫm trên cỏ, giẫm trên ngựa (ván nằm) // (B)* Đi qua lại nhiều bận, đi cùng khắp : *Giẫm hết Sài-gòn mà tìm không ra.*

giẫm bầy *dt. Clg.* Giẫm nát, bước lên trên nhiều bận đến hư bấy cả : *Giẫm bấy bờ cỏ...* // *(B) Clg.* Giẫm nát, đi cùng khắp đến chân : *Giẫm nát xóm mà không thấy.*

giẫm bầy *dt.* Bước đi qua lại nhiều bận làm cho bầy-lầy : *Giẫm bầy sân.*

giẫm chân (chưn) *dt.* Bước lên, đạp lên : *Chiếu nằm mà giẫm chân lên dơ cả // (B)* Làm một việc đã có người làm rồi : *Tránh việc giẫm chân nhau.*

giẫm nát *dt.* X. Giẫm bầy.

GIẶM *dt.* Châm, thêm, vá-víu : *Nêm muối giặm mắm ; Tuồng giặm.*

giặm-giọt *dt. (đ)* : Nh. Giặm : *Giặm-giọt coi cho được.*

giặm thêm *dt.* Bày thêm, thêm cho nhiều hơn, thêu-dệt : *Lập cho y, đừng có giặm thêm.*

giặm-vá *dt.* Tô, trét cho lành các nơi bể, nứt, tróc ra : *Giặm-vá cái nhà.*

GIẶM *tt.* X. Nhặm.

GIẢN *tt.* X. Nhản.

GIẰN *dt.* Đụt mạnh xuống, ném xuống : *Giằn tiền ; Đánh giằn ; Đã bưng lấy bát lại giằn xuống mâm CD // (B)* Xài-xể, nói nặng : *Giằn từng tiếng // tt. Clg.* Vồng, xóc, tưng lên tưng xuống : *Đường giằn, xe giằn.*

giằn tiếng *trt.* Giằn từng tiếng để nhấn mạnh khi giận : *Nói giằn tiếng.*

giằn-thúc *bt.* Nói nặng, nhắc lỗi-lầm để xài-xể : *Bị giằn-thúc tối ngày ; Nói giằn-thúc.*

giằn-vặt *bt. Nh.* Giằn-thúc.

GIÀN *dt.* X. Chàn : *Bà giàn.*

GIÀN-GIỌC *trt.* X. Trằn-trọc.

GIĂNG *dt. Clg.* Chăng, căng, giương, kéo thẳng ra : *Giăng dây ; Trách lòng con nhện lăng-loàn, Chỉ bao-nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng CD.*

giăng mùng *dt.* Chăng màn, treo bốn góc mùng cho thẳng : *Giăng mùng cậu ngủ, kéo đờn cậu nghe CD // (R)* Chăng tơ, giăng màng nhện : *Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh bỏ phòng quạnh-hiu CD.*

giăng nọc *dt.* X. Căng nọc.

giăng tay *dt.* Giơ ngang hai tay ra tỏ ý tiếc : *Anh về em chẳng dám cầm, Giăng tay đưa bạn ruột bầm như dưa CD //* Tay nắm tay cùng đi song-song : *Giăng tay ra về* (X. Giang tay).

GIẰNG *dt.* Kéo về mình, giành lấy.

giằng-co *dt.* Cãi nhau, kẻ chịu người không : *Chim trời ai nhốt được cho, Nợ duyên đã hết, giằng-co ích gì ? CD.*

giằng-quay *trt.* Tới lui, lúc thuận lúc nghịch : *Nói giằng-quay một hồi có đánh lộn đa!*

giằng-xay *dt.* Cán cối xay dài, một đầu tra

vô tai cối, một đầu treo trên cây trính // (thực) Loại cỏ đứng, lá chân vịt, cọng dài, hoa năm cánh mọc ở nách lá và chót nhánh (*Malva*).

giằng-xé *đt.* Giành-giựt, tranh nhau kịch-liệt : *Giằng-xé chi cho mất cả hoà-khí.*

GIẰNG-GỊT *trt.* Chằng-chịt, doanh nhau rối-tâm cả : *Dây bò giằng-gịt.*

GIẬP *đt.* Úp mạnh xuống cho rớt hết hoặc cho ráo nước : *Giập cái rổ, giập tấm mê.*

GIẮT *đt.* Cài lên, cắm xuống, máng lòng-thòng, lận vào trong : *Giắt lông nhím, giắt trâm, giắt khăn lên vai, giắt tiền vào lưng ; Hoa thơm giắt để mái-hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm CD.*

giắt đầu *đt.* Cắm vô tóc : *Trên đầu những rác cùng rơm, Chồng yêu chồng bảo hoa thơm giắt đầu CD.*

giắt lưng *đt.* Lận vô lưng quần, thọc vô giữa lưng và lưng quần : *Lấy tiền giắt lưng, lấy dao giắt lưng* // (R) Đem tiền theo mình : *Có bao tiền, giắt lưng đi chơi hết* // Kẹt, mắc giữa lưng và lưng quần : *Áo giắt lưng.*

giắt tiền *đt.* Đem tiền theo : *Giắt tiền đi chợ.*

giắt tóc *đt.* Cài trên tóc : *Trâm vàng giắt tóc.*

GIẶT *đt.* Tẩy với nước cho sạch : *Tắm giặt, giặt áo quần, giặt nón* // Tẩy sạch với chất hoá-học : *Giặt đồ nỉ.*

giặt đồ *đt.* Giặt quần áo, khăn, vớ, v.v...

giặt-gia *đt.* (đ) : Nh. Giặt : *Năng giặt-gia, đỡ hôi-hám.*

giặt-giệm *đt* (đ) : Nh. Giặt-gia.

giặt-giũ *đt.* Giặt đồ và giũ nệm, giũ mùng, việc lặt-vặt trong nhà : *Cần người giặt-giũ.*

giặt khô *đt.* Giặt đồ len, đồ nỉ với chất hoá-học.

giặt miệng *đt.* (B) : Sửa-soạn miệng, chuẩn-bị để nói cho đã, cho sướng : *Giặt miệng mà nói.*

giặt quần *đt.* (B) : Làm nghề hạ-tiện (lời nhiếc hoặc nói lẫy) : *Ở giặt quần cho người ta ; Thà đi giặt quần cho người ta hơn lấy ảnh.*

giặt rửa *đt.* Nh. Giặt-gia.

giặt ủi *đt.* Giặt, phơi khô rồi ủi cho thẳng : *Tiệm giặt ủi ; Cần người biết giặt ủi.*

GIẶT *đt.* Gạo lộn nhiều thóc : *Ăn tấm trả giặt.*

GIẤC *đt.* Khoảng thời-giờ từ lúc mê đến lúc tỉnh : *Chết giấc, đỡ giấc, đương giấc, giờ giấc, yên giấc, ngon giấc, tỉnh giấc, thức giấc ; Một giấc đến sáng còn gì là xuân CD.*

giấc bướm *dt.* X. Trang-sinh mộng hồ-điệp PH. II // Nh. Giấc chiêm-bao.

giấc chiêm-bao *dt.* X. Chiêm-bao // (R) Chuyện mơ-tưởng, ao-ước không thành-tựu : *Con đường duyên thắm khi nào, Giờ đây như giấc chiêm-bao mơ-màng CD.*

giấc điệp *dt.* X. Trang-sinh mộng hồ-điệp PH. II // Nh. Giấc chiêm-bao và Giấc ngủ : *Mơ-màng giấc điệp, đương ngon giấc điệp.*

giấc hoa *dt.* Giấc ngủ của người đàn-bà đẹp : *Mô cha con chuột lăng-loàn, Vì mi ai mới không tàn giấc hoa CD.*

giấc hoàng-lương *dt.* X. PH. II // Giấc ngủ thấy giàu-sang : *Tỉnh giấc hoàng-lương.*

giấc hoè *dt.* X. Giấc Nam-kha PH. II // (thth) Nh. Giấc ngủ : *Cơm hoa biếng nhấp giấc hoè kém yên NĐM.*

giấc kê vàng *dt.* X. Giấc hoàng-lương PH. II // (thth) Đời giàu-sang ngắn-ngủi : *Nhớ ra như giấc kê vàng, Như hoa rã cánh, như đàn đứt dây CD.*

giấc mê *dt.* Cơn mê, không thấy không biết chi cả : *Như tỉnh giấc mê.*

giấc mộng *dt.* Clg. Giấc chiêm-bao hay Giấc mơ (X. Chiêm-bao) // (B) Sự ao-ước, mơ-tưởng, không thật : *Kìa thế-cục như in giấc mộng CO.*

giấc mơ *dt.* Nh. Giấc mộng.

giấc Nam-kha *dt.* X. PH. II // (thth) Giấc chiêm-bao thấy giàu-có, sang-trọng : *Giấc Nam-kha khéo bất-bình, Bừng con mắt dậy thấy mình tay không CO.*

giấc nồng *dt.* Giấc ngủ ngon : *Mùa hè hây-hây gió nồm đông, Thiếu-nữ nằm chơi quá giấc nồng HXH.*

giấc ngủ *dt.* Lúc đang ngủ : *Mất giấc ngủ, phá giấc ngủ ; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhủi kêu vang ngoài thành CD.*

giấc Vu-san *dt.* X. Vu-san PH. II // (thth) Chiêm-bao thấy ngủ chung với đàn-bà đẹp : *Chày kình giọng tỉnh giấc Vu-san, Mái tóc Kim-sinh nửa trắng vàng TTT.*

GIÂY *dt.* Khoảng thì-giờ thật ngắn, bằng 1/60 của phút : *Đau một giây, chết một giờ ; Đời xưa trả báo còn chầy, đời nay trả báo một giây nhãn-tiền CD.*

giây-giây *trt.* Chốc-chốc, thỉnh-thoảng : *Bước đi một bước, giây-giây lại dừng CP.*

giây-lát *dt.* Chốc-lát, một lát, khoảnh-khắc : *Trong giây-lát ; Giây-lát thì xong.*

giây lâu *trt.* Một lát lâu : *Chờ giây lâu.*

giây phút *dt.* Lúc : *Không giây phút nào nguôi.*

GIÂY *đt.* Trây, vấy, dính thành vết : *Giây dầu, giây mực* // (R) Vướng, bị dính-dáng : *Bị giây vào việc lôi-thôi.*

giấy-giướng *đt.* Dính-dáng : *Giấy-giướng lôi-thôi.*

GIÀY *tt.* Đặc ruột, vừa ăn, trạng-thái trái cau giữa non và già : *Cau giày* // Tên thứ bánh bằng bột nếp : *Bánh giày.*

giày hường *tt.* Vừa ráo nước, màu đo-đỏ : *Mới giày hường.*

giày khô *tt.* Quá lúc giày trắng, gần già : *Cau giày khô.*

giày trắng *tt.* Quá lúc giày hường, ruột trắng, vừa ăn, ít chát : *Cau giày trắng.*

giày ướt *tt.* Vừa đặc ruột, ruột còn mủ : *Mới giày ướt.*

GIẤY *dt.* Tờ mỏng, láng, bằng vỏ cây, bã mía, v.v... nấu và ép mỏng để viết, in, gói, v.v... : *Tờ giấy, tập giấy, mảnh giấy, ram giấy ; Măng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo hoạ hai đứa mình đứng chung* CD // (R) Văn-kiện, lời-lẽ trên giấy có đóng dấu ký tên và có giá-trị nhiều phương-diện : *Giấy chứng-chỉ, giấy giao-kèo, giấy khai-sinh, giấy thông-hành...* // Vé : *Giấy xe, giấy vô cửa, mua giấy, xét giấy* // Giấy phép hành-nghề mại-dâm gọi tắt : *Điếm có giấy, xế giấy.*

giấy ảnh *dt.* Giấy láng để rửa ảnh chụp.

giấy áo *dt.* Giấy màu và giấy bông để cắt áo cúng người chết.

giấy bạc *dt.* Tiền bằng giấy : *Giấy bạc một đồng.*

giấy bạch *dt.* Giấy trắng mỏng mà dai của người Tàu, dùng phất đồ mã và đắp mặt người chết.

giấy bản *dt.* Giấy trắng mỏng làm bằng vỏ cây gió.

giấy báo *dt. Clg.* Giấy nhật-trình, giấy có một lớp keo thật mỏng dùng in báo và sách.

giấy bóng *dt.* Giấy láng và trong.

giấy bồi *dt.* Giấy dày, cứng, có nhiều lớp bồi lên.

giấy bông *dt.* Giấy có hình hoa lá một mặt // Giấy màu, đục tròn nhỏ li-ti để rải chơi trong các cuộc lễ hay chợ đêm // Phiếu do nhà-nước cấp để mua đồ với giá chính-thức *(sur bon, bon de ravitaillement).*

giấy cá *dt.* Vé cá ngựa.

giấy cạc-tông *dt.* X. Giấy bồi *(carton).*

giấy canh *dt. Clg.* Giấy đồ hay Giấy bóng, giấy trong bóng dùng đồ hình lót phía dưới *(papier-calque).*

giấy cắt *dt.* Giấy nhật-trình nguyên ống to cắt ra từng tờ và phong từng ram 500 tờ // X. Danh-thiếp *(carte visite).*

giấy chậm *dt. Clg.* Giấy thấm, giấy xốp không keo dùng rút mực.

giấy chì *dt.* Giấy mỏng có phất lớp chì bên ngoài để chận hơi ẩm-ướt.

giấy da *dt.* Giấy giống da thuộc dùng đóng sách.

giấy dầu *dt.* Giấy có phết lớp dầu bên ngoài cho đừng thấm nước.

giấy đánh máy *dt.* Giấy mỏng, dai, dùng được nhiều bản một lần trong máy chữ.

giấy đắp mặt *dt.* Tờ giấy bạch hay giấy hồng-đơn vuông, dùng đắp lên mặt người mới chết : *Chết không giấy đắp mặt.*

giấy đất *dt. Clg.* Giấy than, giấy đen hoặc xanh, có lớp mực khô dùng lót đánh máy nhiều bản.

giấy đồ *dt.* X. Giấy bóng và giấy canh.

giấy ép *dt.* Giấy dày, được ép thật cứng để thay cho ván.

giấy gạch *dt.* Giấy có gạch hàng sẵn.

giấy gói *dt.* Giấy hơi dày, chế riêng để gói đồ.

giấy gia-đình *dt. Clg.* Tờ khai gia-đình, giấy bắt-buộc mỗi nhà phải có để kê tên họ và lý-lịch người nhà.

giấy học-trò *dt.* Giấy trắng hoặc giấy gạch gấp hai, khổ lối 18 x 28 cm.

giấy hồng-đơn *dt.* Giấy đỏ có nhiều đốm vàng ở một mặt của người Tàu.

giấy kiếng *dt.* Giấy mỏng và trong suốt như kiếng.

giấy lệnh *dt.* Giấy từng tờ, dùng về việc quan.

giấy lọc *dt.* Giấy trắng xốp được hấp khử-trùng, dùng lọc nước và thuốc.

giấy lộn *dt.* Giấy-tờ lộn-xộn ở một nơi : *Lạc trong đống giấy lộn* // Giấy lý-lịch tuỳ-thân, lộn trong lưng luôn : *Không có tấm giấy lộn.*

giấy-má *dt. (đ)* : Nh. Giấy : *Giấy-má đâu mà viết* // *Clg.* Giấy-tờ, giấy thuộc văn-kiện : *Tiền giấy-má cũng bộn.*

giấy mã *dt. Clg.* Giấy tiền và Giấy vàng bạc, giấy dùng cúng người chết.

giấy manh *dt.* Giấy trắng hay Giấy gạch, mỗi xấp 25 tờ xếp hai *(main).*

giấy màu *dt.* Giấy mỗi tờ một màu dùng trang-trí hoặc làm đồ mã.

giấy moi *dt.* Thứ giấy xấu hơn giấy bản.

giấy mực *dt.* Giấy và mực // (B) Công đặt để và viết ra : *Tiền giấy mực.*

giấy nhám *dt. Clg.* Giấy ráp, giấy một mặt có cát dùng đánh láng mặt phẳng.

giấy nhật-trình *dt.* X. Giấy báo // Báo cũ, dùng gói đồ : *Xem như giấy nhật-trình.*

giấy phèn *dt.* Giấy moi có pha phèn dùng gói đồ.

giấy quyến *dt.* Giấy thật mỏng dùng vấn thuốc hút.

giấy ram *dt.* Giấy từng xấp 500 tờ hoặc từng gói 20 mảnh.

giấy ráp *dt.* X. Giấy nhám.

giấy sáp *dt.* Giấy thật mỏng có lớp sáp bên ngoài không thấm mực dùng khắc chữ thủng (lủng) để in.

giấy súc *dt.* Giấy dày, thô, không keo.

giấy tây *dt.* Giấy có lớp keo bên ngoài, để viết bằng ngòi sắt.

giấy ten-li-e *dt. Clg.* Giấy tổng-trưởng, giấy mảnh khổ cỡ 34 x 44 cm. *(tellière).*

giấy tiền *dt.* Giấy súc mỏng có in từng đồng tiền lèo để đốt cúng.

giấy tín-chỉ *dt.* Giấy có in dấu con niêm ở góc của nhà-nước bán ra để viết các văn-kiện mua bán, cầm - thế, giao-kèo, v.v... giá cao hay thấp tuỳ khổ giấy và khổ giấy cũng tuỳ giá-trị công-việc cần làm giấy.

giấy tổng-trưởng *dt.* X. Giấy ten-li-e.

giấy-tờ *dt.* Tiếng gọi chung mọi văn-kiện, thơ-từ : *Giấy-tờ tốn kém.*

giấy than *dt.* X. Giấy đất.

giấy thấm *dt.* X. Giấy chậm.

giấy thi *dt. Clg.* Bằng-cấp lái xe, giấy phép bộ công-chánh cấp để lái xe sau khi thi đậu.

giấy trắng *dt.* Giấy không gạch hàng // Khoảng chừa trống trên giấy : *Chừa giấy trắng, để giấy trắng.*

giấy trắng mực đen *dt.* Giấy - tờ cam - kết, nhận trách-nhiệm : *Có giấy trắng mực đen hẳn-hoi*

giấy vàng bạc *dt.* Giấy súc mỏng có tròng màu vàng hay bạc dùng đốt cúng.

giấy vệ-sinh *dt.* Giấy súc mỏng, mịn để chùi hậu-môn khi đại-tiện xong.

GIẨY *dt.* Cuốc xới trên mặt đất cho sạch cỏ : *Giẩy cỏ* // *(B)* Trang-trải, lo cho ổn : *Dùng tiền mà giẩy.*

giẩy mả *dt.* Làm sạch cỏ chung-quanh mả : *Xách cuốc theo giẩy mả* // *(R)* Thăm, cúng và làm cỏ chung-quanh mả nhân lễ thanh-minh và gần Tết nguyên-đán : *Đi giẩy mả.*

GIÂM *dt.* Cấy, cắm những đoạn cây tươi xuống đất xốp cho ra rễ để sau bứng trồng nơi khác hoặc nhận gốc mạ xuống bùn : *Giâm cây, cấy giâm ; Đu-đủ tía giền-giền cũng tía, khoai lang giâm ngọn mía cũng giâm, Củi tre chen lộn với củi tràm, em giữ sao cho khỏi kẻo lầm bớ em CD.*

GIẦM *dt.* Cây chèo ngắn cầm trên tay để bơi xuồng : *Buông giầm cầm chèo.*

GIẤM *dt.* X. Con giấm // *(thực)* Loại cây nhỏ thuộc họ bụp, lá kép ba phiến có răng, hoa vàng năm cánh ở giữa đỏ, trái bị đài bọc lại, đài có vị rất chua được dùng trong gia-vị thay giấm, đài-hoa có acit malic, acit hisbiscit được dùng làm nước giải-khát, vỏ có sợi *(Hisbiscus Sabdariffa).*

giấm chua *dt. (B)* Sự ghen-tương của đàn-bà : *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng K.*

giấm đỏ *dt.* Giấm màu đỏ sậm, chua và thơm.

giấm Quảng *dt.* Giấm màu trong trắng do người Quảng-đông làm, ít chua.

giấm son *dt.* Thứ giấm ta thật chua và dịu.

giấm ta *dt.* Giấm do người Việt làm (X. Con giấm).

giấm tây *dt.* Giấm gây với chất hoá-học, đựng từng chai có gắn khằng và dán nhãn hiệu.

giấm Tiều *dt.* Giấm do người Triều-châu làm, màu vàng đợt và thật chua.

giấm thanh *dt.* Giấm gây bằng rượu và chất bột, chua thanh.

GIẬM *dt.* Đạp mạnh xuống cho có tiếng kêu : *Giậm cẳng, giậm chân ; Giậm coi người hay ma* // *(R)* Giẫm, bước đi lên trên : *Sao mày giậm lúa nhà ông hỡi cò CD.*

giậm cò *dt.* Bắt chim hay chuột bằng cách chặn đăng một phía, giây một luồng có chỗ có đường trống vào đăng, rồi chia nhau xuống giậm trong cỏ cho chim hay chuột chạy vào đăng : *Về đồng giậm cò.*

giậm chân (chưn) *dt. Clg.* Giậm cẳng, giậm xuống đất tỏ vẻ bất-mãn : *Giậm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi về Quảng biết đời nào ra CD.*

giậm-doạ *dt.* Nện mạnh chân xuống đất để doạ-nạt // *(B)* Bắt-nạt, doạ-hăm : *Giậm-doạ dân quê.*

giậm-giậm *dt.* Giậm nhè-nhẹ nhiều lần cho rơi bớt đất dính chân hoặc để tìm vật rơi dưới cỏ.

GIẬM *dt.* Vật dùng bắt cá bằng tre đan : *Đan giậm, giậm cá.*

GIẦN *dt.* Cái sàng lỗ nhỏ để giần cám // *dt.* Sàng cho cám rơi xuống : *Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng CD.*

GIẤN *dt. Clg.* Rấn hay Sấn, lao vào : *Giấn vô đầu xe* // *(R)* Dìm, đè, đánh : *Giấn đầu nó xuống ; Giấn nó vài loi.*

GIẬN *dt.* Bực - tức vì bị trái ý : *Cả giận, căm giận, chọc giận, nổi giận, phát giận, tức giận ; Giận cá chém thớt ; Chồng giận thì vợ bớt lời, Chồng giận vợ giận thì chỉ nó quăng CD.*

giận bầy gan *đt. Clg.* Giận bầm gan tím ruột, tức giận hết sức.

giận bậy *đt.* Giận không nhằm người, không phải chuyện.

giận bể phổi *đt.* Giận và tức mà không nói ra được.

giận căm gan *đt.* Quá giận và ôm giận trong lòng toan trả thù.

giận cùn *đt.* Giận quá rồi thấy gì cũng giận cũng ném hoặc nghe ai nói gì cũng gây : *Chấp chi những kẻ giận cùn CD.*

giận dai *đt.* Giận thật lâu : *Tính người giận dai.*

giận dữ *đt.* Giận quá sinh hung-tợn : *Anh ta giận dữ, vẻ mặt giận dữ.*

giận đời *đt.* Hận đời, ghét thói đời đen bạc đến chán : *Giận người thì chớ giận đời sao đang ? CD.*

giận gay *đt.* Hờn-giỗi gián-tiếp : *Anh làm mà hắn giận gay đến tôi.*

giận-giỗi (giùi) *đt.* Giận và cố ra vẻ giận cho người thấy : *Giận-giỗi cùn-mằn.*

giận hơi *đt. Clg.* Hơi giận, hờn-giỗi, phiền chút ít.

giận hờn *đt. Clg.* Hờn giận, giận mà để trong lòng, không tỏ lời trách-cứ.

giận lây *đt.* Giận kẻ quan thân với người mình giận.

giận lẫy *đt.* Giận và hy-sinh, không thiết đến quyền-lợi của mình : *Giận lẫy sẩy cối.*

giận mình *đt.* Hối-hận, ăn-năn việc mình làm : *Giận mình điên dại.*

giận ngầm *đt.* Căm giận trong lòng, không tỏ cho ai biết, một nư giận sâu-sắc.

giận phừng-phừng *đt.* Giận càng lúc càng tăng như lửa phừng ngọn lên.

giận run *đt.* Giận quá đến run tay chân hoặc líu lưỡi không nói được.

giận sôi tim *đt.* Phát lên giận và càng lâu càng giận nhiều thêm như nước sôi trên bếp.

GIẤP *dt. (thực) : Clg.* Giấp-cá hay Rau diếp, loại rau thơm, lá hình tim, cuống lá là bẹ ôm thân bò, mùi thơm, vị chua, giẻ ở chót, có bốn lá-hoa to trắng, có tính trị sởi, điều-kinh, chữa mắt và mề-đay, cọng có chất trụ-sinh *(Houttuynia cordata).*

GIẤP *đt. Clg.* Rấp, lấp lại cách sơ-sài : *Giấp đường, giấp lỗ rào* ‖ *(B) Clg.* Dập, đậy êm, bỏ qua : *Giấp câu chuyện.*

GIẬP *tt.* Bể, nứt, nát vì bị đè nặng : *Bầm giập, quýt giập, mụn giập ; Nhai chưa giập miếng trầu.*

giập-giập *tt.* Nứt, bẹp nhưng còn dính : *Đập giập-giập, nhai giập-giập.*

giập mủ *tt.* Bể miệng và chảy mủ : *Nhọt giập mủ, mụn bọc giập mủ.*

giập nát *tt.* Bẹp và nát ra : *Xương giập nát.*

GIẬT *đt.* X. Giựt.

GIÂU *dt. (thực) :* Loại cây ăn trái, lá dài nhọn, hoa có 4, 5 lá đài, trái có cuống dài thành chùm và trổ từ thân cây, vỏ giòn, múi bở, không dính vào tim, có hai hay ba ngăn, mỗi ngăn một múi, chua hoặc ngọt *(Baccaurea sapida).*

giâu miền dưới *dt.* Loại dâu trái to và tròn, vỏ trắng, ngọt.

giâu núi *dt.* Loại giâu rừng, trái bằng đầu ngón tay út, màu đỏ *(Fragaria indica).*

giâu ta *dt.* Loại giâu trái tròn, nhỏ hơn giâu miền dưới, vỏ xanh sậm *(Baccaurea cochinchinese).*

giâu tây *dt.* Cây thuộc loại cỏ, có nhiều chồi, lá kép có răng, hoa trắng hoặc vàng có năm cánh, trái do đế hoa phù ra, chín đỏ, chua-ngọt, ăn được, thường dùng cất rượu *(Fragaria vesca).*

giâu xiêm *dt.* Loại giâu trái to và nhọn, ngọt.

GIÂU *tt.* X. Giàu.

GIÀU *dt.* X. Trầu.

GIẤU *đt.* Cất kín một nơi : *Giấu tiền ; Rước về hãy tạm giấu nàng một nơi K* ‖ Êm nhẹm, không nói ra : *Giấu cha giấu mẹ.*

giấu-đút *đt.* Giấu tiền-bạc xài riêng hoặc lén cho ai : *Thằng nào cũng giấu-đút chút-đỉnh.*

giấu-giếm *đt. (đ) : Nh.* Giấu : *Đem ra (hay nói ra) chớ giấu-giếm làm chi.*

giấu tiếng *đt. Clg.* Tránh tiếng, làm mà không ra mặt, không cho ai biết : *Làm ơn mà giấu tiếng.*

GIẬU *dt. Clg.* Giạo, hàng rào thấp : *Rào giậu ; Dê còn buồn sừng húc giậu thưa HXH.*

GIE *đt.* Nghiêng ra, xoè ra xa : *Gie mình ra ngoài ; Nhánh cây gie ra đường ; Bẵn gie đòm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên CD.*

GIÉ *dt. (thực) :* Cọng dài giữa bụi mọc thẳng lên mang đầy hoa hay hột.

gié hoa *dt.* Trục cao mang đầy hoa không cọng như : huệ, mà-dẽ, chuối nước, v.v...

gié lúa *dt.* Bông lúa có hột (hạt) đơm đầy.

GIẺ *dt.* Hàng vải vụn hoặc quần áo rách thải ra : *Nùi giẻ, giẻ chùi, giẻ rách, xé giẻ.*

giẻ cưới *dt.* Tiếng gọi chung cặp áo làm lễ sính hoặc tiền thay vào đó : *Lễ sính gồm có hoa tai, giẻ cưới, v.v....*

giẻ chùi *dt.* Quần áo rách bỏ ra làm giẻ chùi đồ.

giẻ rách *dt. Nh.* Giẻ chùi, cũng được ví với người mắc nợ lâu không trả : *Dai như giẻ rách.*

GIẺ-CÙI *dt. (động)* : Tên giống chim lông đẹp, đuôi dài.

GIẺ *dt.* Nhánh nhỏ của buồng : *Giẻ cau.*

GIÈM *dt.* Sàm, đặt chuyện nói xấu người với một người khác.

gièm-pha *dt.* Nói vô nói ra cho hư chuyện người : *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Đừng để lâu ngày lắm kẻ gièm-pha CD.*

gièm-siểm *dt.* Chê - bai cách gián - tiếp một người với ý nịnh-hót một người khác : *Hắn gièm-siểm tôi với chủ.*

GIÈM *trt.* X. Giảm *(trt).*

GIÈM-GIẸP *tt. Clg.* Giẹp-giẹp, hơi giẹp : *Mặt gièm-giẹp.*

GIEN *dt.* Những phần-tử thật nhỏ của phôi-châu, hợp thành *chromosomes*, yếu-tố định-đoạt bào-thai trai hay gái *(gènes).*

GIEO *dt.* Vãi, ném ra, buông xuống : *Anh ơi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày bỏ giống ai gieo? CD* // *(B)* Bán-rao, đồn-dãi : *Không thương nhau nữa thì thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra CD.*

gieo cầu *dt.* Kén chồng bằng cách đứng trên lầu ném trái cầu thêu xuống, ai giành được sẽ kết duyên với cô gái ném cầu // *(R)* Kén chồng : *Trao tơ phải lứa gieo cầu đáng nơi K.*

gieo danh *dt.* Sanh-nạnh, trút việc khó, việc nặng cho người : *Gieo danh người khác.*

gieo giống *dt.* Vãi hột giống xuống đất cho mọc cây // *(B)* Lấy qua-đường nhiều người đàn-bà : *Đi gieo giống cùng khắp.*

gieo hột (hạt) *dt.* X. Gieo giống (nghĩa trước).

gieo hoạ *dt.* Đem tai-hoạ đến cho người.

gieo mạ *dt.* Gieo lúa ngâm sẵn vừa nứt mộng xuống ruộng cày sẵn : *Tháng tư gieo mạ thuận-hoà mọi nơi CD.*

gieo mình *dt.* Buông mình, để cho thân mình rơi xuống : *Gieo mình xuống ghế, gieo mình xuống nước.*

gieo quẻ *dt.* Gieo ba đồng tiền xuống mai rùa hay dĩa để bói.

gieo-rắc *dt.* Gây ra khắp nơi : *Gieo-rắc kinh-khủng cho dân.*

gieo-vãi *dt.* Ném, bỏ cùng khắp : *Tiền bạc gieo vãi cùng nhà.*

GIÉO-GIẮT *trt. Clg.* Réo-rắt, tiếng thanh mà cao-vút : *Đàn nghe giéo-giắt.*

GIÈO-GIẸO *bt. Clg.* Giẹo-giẹo, hơi cong : *Đừng gièo-giẹo, cái lưng gièo-giẹo.*

GIẸO *tt.* Cong, lệch, không ngay.

giẹo cẳng *tt.* X. Giẹo chân.

giẹo chân (chưn) *tt.* Có chân giẹo : *Chê thằng cán-vá, lấy thằng giẹo chân.*

giẹo-giẹo *tt.* X. Gièo-giẹo.

giẹo-giọ *tt. (đ)* : *Nh.* Giẹo : *Lựa cái cây gì giẹo-giọ cả.*

giẹo-ne *trt.* Uốn cong, giẹo qua một bên : *Đứng giẹo-ne, ngồi cái lưng giẹo-ne.*

GIẸP *tt.* Xẹp, mỏng, không phồng lên, không nổi cao, có bề dày rất mỏng : *Mình giẹp, mặt giẹp, ngực giẹp.*

giẹp-lép *tt.* Rất giẹp : *Bị đè nên giẹp-lép : Ngực giẹp-lép.*

GIẼ *dt.* X. Trẽ.

GIẾCH *dt.* Giơ lên : *Giếch hỏng.*

GIỀNH-GIÀNG *tt.* Cao lớn người : *Bộ giềnh-giàng : Cao lớn giềnh - giàng* // *dt.* Loanh-quanh, trùng-trình, không dứt ra đi được : *Việc như vậy mà cứ giềnh-giàng đó mãi.*

GIỆNH-GIẠNG *tt. Nh.* Giềnh-giàng.

GIẾC *dt.* Tên loại cá đồng mình giẹp : *Có con cá giếc đỏ đuôi theo mãi CD.*

GIỀN *dt. (thực)* : *(đọc như dền)* Loại cây nhỏ hoặc dây bò, lá và đọt ăn được, cây nhánh và rễ là một vị thuốc nam thường dùng trị ban trái : *Rau giền (Amarantus).*

giền điều *dt. (thực)* : *Clg.* Giền đỏ, cây cao từ 0 m. 50 tới 1 m., nhánh, lá, hoa đều đỏ, hoa có ba lá đài dài độ 10 cm. *(Amarantus tricolor).*

giền đỏ *dt. (thực)* : X. Giền điều.

giền đuôi chồn *dt. (thực)* : Cây cao từ 0 m. 50 tới 1 m., phát-hoa dài đứng, màu đỏ, vàng hoặc trắng, hoa có năm lá đài *(Amarantus paniculatus).*

giền đuôi ngắn *dt. (thực)* : Cây cao từ 0 m. 50 tới 1 m., phát-hoa dài và có ngấn, xụ *(Amarantus caudatus).*

giền gai *dt. (thực)* : Cây cao đến 0 m. 50 rồi ngã bò dưới đất, lá không lông, mỗi nách lá có hai gai nhọn, hoa xanh có năm lá đài, hột đen, lá non ăn được, lá già cho heo ăn, cây có chất ni - trát *Kalium* (NO_3 K) dùng làm thuốc lợi-tiểu-tiện và đắp các vết phỏng, lở *(Amarantus spinosus).*

giền tây *dt. (thực)* : *Clg.* Giền đỏ hoặc giền kiểng, thuộc loại cỏ cao lối 20 cm. đứng, lá ve-

thân đỏ hoặc xanh, chùm hoa nhỏ trắng ở nách lá (*Alteranthera guineensis*).

giền xanh *dt.* (*thực*) : Cây cao từ 0 m. 20 tới 1 m., hoa nhỏ, lá xanh, hơi nhăn, ngon và bổ (*Amarantus viridis*).

GIÊNG *dt.* Tên tháng một năm âm-lịch : *Tháng giêng, ra giêng.*

GIỀNG *dt. Clg.* Giường, mối chánh : *Giềng mối* // (*B*) Phận-sự chánh con người (do tiếng cương) : *Làm trai học đạo thánh-hiền, Năm hằng chẳng trễ ba giềng chớ sai CD.*

giềng mối *dt. Clg.* Giường mối, trật-tự, phắp-luật, luật-lệ, điều cần-dùng giữ vững một hệ-thống.

GIẾNG *dt.* Lỗ đào hay khoan sâu xuống đất để lấy nước xài : *Đường xa thăm-thẳm tới nhà ông, Thấy giếng thanh-tân giếng lạ-lùng HXH* // (*R*) Mỏ dầu : *Giếng dầu.*

giếng bộng *dt.* Giếng miệng nhỏ, hông và đáy lở rộng ra.

giếng cạn *dt.* Giếng xài lâu bị tắc mạch, hết nước : *Phụ đây đây chẳng có lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông CD.*

giếng dầu *dt.* Mỏ dầu đương khai-thác.

giếng khơi *dt.* Giếng sâu, nước trong suốt.

giếng lạn *dt. Nh.* Giếng bộng // (*R*) Đất bùn sình sâu, trên mặt có lớp đất khô mỏng : *Té giếng lạn, lún giếng lạn.*

giếng len *dt.* Giếng khoan và đặt ống gang xuống thật sâu, có máy rút nước lên lọc sạch cho dân-chúng các đô-thị dùng (*Layne*).

giếng mạch *dt. Clg.* Mạch nước, giếng tự-nhiên (không người đào) ở các cuộc đất thấp gần giồng, do nước từ mạch xoi phủng đất bắn lên.

GIẾT *dt.* Sát, làm cho chết : *Phải chi lên được trên trời, Mượn gươm Ngọc-đế giết người bạc đen CD* // (*R*) Hại, làm hư-hao : *Thiệt ! Nó giết tôi mà !*

giết chết *dt. Nh.* Giết // Lời hăm : *Giết chết đa !*

giết-chóc *dt.* Tàn-sát, giết nhiều người : *Thấy giết-chóc mà thảm !*

giết gàu *dt.* Dùng hai đầu móng ngón tay cái bấm mạnh và kéo dài trên da đầu cho đã ngứa : *Ngồi giết gàu chơi.*

giết hại *dt Nh.* Giết : *Giết hại dân lành* // Lời nựng trẻ : *Giết hại nó đi !*

giết-lát *dt. Nh.* Giết-chóc.

GIỄU *dt.* Đùa, nói hay ra bộ cho người cười : *Hề giễu, nói giễu.*

giễu-cợt *dt.* X. Bỡn-cợt, Đùa-cợt.

GÌM *dt.* Ém, giấu : *Bị gìm mất* // Nhận xuống : *Gìm xuống nước ; Gìm giá.*

GÌN *dt.* Giữ, không để mất hay sai-chạy : *Gìn của, gìn lòng ; Trăm năm vẹn một lời thề, Nên gìn cho vững mựa hề đơn-sai CD.*

gìn-giữ *dt. Clg.* Giữ-gìn (*Nh.* Gìn) : *Gìn-giữ cho kỹ.*

gìn lòng *dt.* Tự răn, không xuôi theo người, không để bị cám-dỗ, lôi-cuốn.

GÌNH-GIÀNG *tt.* X. Ghềnh-giàng.

GIO-GIÀNH *dt.* Chuột mỏ, giành đôi môi, nói cách cầu cao : *Con đó nó gio-giành lắm !* // *trt.* Với dáng-điệu nghiêng đầu, giành môi, liếc mắt với ý-định gây-gổ : *Nói gio-giành.*

GIO-GIE *dt.* Chao-động, lắc-lư : *Gió thổi, cây-cối gio-gie* // Dùng ngón tay trỏ quậy trong lòng bàn tay người khác và giựt ra khi người ấy nắm lại, một cuộc thi : *Gio-gie chăm mè chăm mệt...*

GIO *dt.* X. Tro.

GIÒ *dt.* X. Cẳng và Chưn : *Tướng học-trò mà bộ giò ăn cướp ; Ai mua con quạ bán cho, Đen lông đen cánh bộ giò cũng đen CD ; Cao giò, nhỏ giò, gà giò* // Món ăn bằng thịt quết rồi luộc hoặc chiên : *Bánh giò, chả giò* // *dt.* Nhảy vọt lên : *Cò giò lên cây.*

giò heo *dt.* Chân lợn // (*B*) Bao da đựng súng lục : *Mang giò heo.*

giò lái *dt. Clg.* Chân sau, chân đá bất-ngờ khi hết đà : *Móc giò lái.*

giò lụa *dt.* X. Chả lụa.

giò quốc *dt.* Hai chân con quốc // (*R*) Cặp chân người thật dài : *Anh giò quốc.*

GIÓ *dt.* Luồng không-khí chuyển-động do nhiệt-độ không đều ở hai nơi gần nhau : *Im gió, lặng gió, nổi gió, trở gió ; Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió gió đừng rung cây CD* // Khí độc làm sinh bệnh : *Bắt gió, cạo gió, mắc gió, phải gió* // (*B*) *a*) Sự phong-lưu lãng-mạn : *Đề-huề lưng túi gió trăng ; b*) Sự trai-gái, tư-tình : *Trước còn trăng-gió sau đã ra vàng ; c*) Hơi đựng trong bình hàn hay thụt với ống bể : *Mở gió, bớt gió.*

gió ấm *dt.* Gió có muối từ biển lớn thổi vào đất liền vào mùa hạ, bị núi cao cản lại kết thành mưa *VHSC.*

gió bay *tt.* Bị gió thổi bay, bay theo gió : *Thương em bỏ nón về đò, Về cha mẹ hỏi, qua cầu gió bay CD.*

gió bấc *dt.* Gió lạnh thổi rỉu-rỉu từ hướng bắc vào mùa đông : *Gió bấc lạnh-lùng mưa*

rung lá hẹ, Câm thương nàng có mẹ không cha CD.

gió bụi *dt.* Gió và bụi, bụi bay theo gió : *Đừng hít gió bụi* // *(B)* Vật-chất làm hư thân mất nết : *Gió bụi đô-thành ; Vóc bồ-liễu e dè gió bụi, Đoá anh-đào sợ-hãi nắng sương CD.*

gió cản *dt.* Gió thổi xéo-xéo lại trước mặt mình, tức mình bị gió hơi ngược.

gió cuốn *dt.* Cơn trốt // *đt.* Bị cuốn theo gió, bị dòng đời lôi-cuốn : *Xuôi chiều gió cuốn.*

gió chướng *dt.* Gió tạt ngang : *Thuyền bị gió chướng ; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm CD* (X. Chướng-khí).

gió đá *dt.* Hơi khí - đá *(acétylen)* đựng trong bình để hàn xì : *Hàn gió đá ; Bình gió đá.*

gió độc *dt.* X. Chướng-khí.

gió đông *dt.* Gió từ đông-nam thổi qua tây-bắc vào mùa xuân : *Hoa tươi trong đó gió đông, Gái xinh, xinh đến có chồng thì thôi CD.*

gió đưa *dt.* Gió thổi lay-động : *Gió đưa bụi chuối sau hè ; Gió đưa cây cửu-lý-hương CD* // Gió đem tới hay đem đi : *Tơ vấn cánh chuồn kinh chi nhẹ, Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn TTL.*

gió hanh *dt.* Gió trong lúc nắng, hơi hanh-hanh, không mát : *Màn loan rủ xuống ngăn luồng gió hanh K.*

gió heo *dt.* Gió lạnh trong mùa thu.

gió heo-may *dt.* Gió từ hướng tây-bắc thổi qua đông-nam : *Gió heo-may, chuồn-chuồn bay thì bão tạnh.*

gió khô *dt.* Gió từ đất liền thổi ra biển vào mùa đông *VHSC.*

gió lò *dt.* Gió chun theo kẹt, theo khe mà vào nhà // Gió trong ống bễ thụt vào lò để đốt sắt.

gió lốc *dt.* Cơn trốt, gió mạnh thường cuốn rác-rến, lá cây theo // *(B)* Phong-trào bồng-bột : *Qua cơn gió lốc, đâu vào đấy cả.*

gió lớn *dt.* Gió thổi mạnh : *Gió lớn quá, nên kiếm chỗ núp* // *(lóng)* Tay đờ, kẻ nghịch đáng sợ : *Gió lớn, chạy đáng ta !*

gió lùa *dt.* Gió thổi vào một căn phòng do cửa bên này rồi ra luôn do cửa bên kia : *Ngồi làm việc trong phòng, nên tránh gió lùa.*

gió may *dt.* X. Gió heo-may.

gió máy *dt.* *(đ)* : Nh. Gió : *Gió máy vô chừng, gió máy độc-địa.*

gió mùa *dt.* Gió thổi theo mùa rất phân-biệt do đại-lục và đại-dương tiếp-xúc nhau từ Ấn-độ-dương đến Nhật-bản : *Khu gió mùa (moussons) VHSC.*

gió nam *dt.* Gió ấm từ phương nam thổi tới.

gió nồm *dt.* Gió đông-nam thổi tới tây-bắc : *Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra CD.*

gió nồm-đông *dt.* Nh. Gió nồm : *Mùa hè hây-hây gió nồm-đông HXH.*

gió nồm-nam *dt.* Nh. Gió nồm : *Gió nồm là gió nồm-nam, Trách người quân-tử ăn tham không mời CD.*

gió ngược *dt.* Gió thổi ngược với chiều mình đi tới : *Thuyền gặp gió ngược.*

gió sóc *dt.* Nh. Gió may.

gió tây *dt.* Gió từ hướng tây thổi tới : *Ra về để áo lại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh-lùng CD.*

gió thổi *dt.* Nổi gió, không-khí vận-chuyển : *Rộng đồng thì gió thổi luôn, Khi vui con chị khi buồn con em CD.*

gió trăng *dt.* Gió và trăng, đêm có trăng có gió // *(B)* a) Phong-lưu, lãng-mạn : *Để huê lưng túi gió trăng ;* b) *đt.* Trai-gái, tư-tình : *Duyên giai-cầu chẳng phải duyên-con-lạc : Để tao-phùng chẳng phải để gió trăng CD.*

gió vàng *dt.* Gió từ phương tây vào mùa thu : *Gió vàng hiu-hắt như tuồn mạch sầu CD.*

gió xuôi *dt.* Gió thổi theo chiều mình đi tới : *Gặp gió xuôi đi lẹ.*

GIỎ *dt.* Trạc, đồ đương bằng tre để đựng vật khô : *Chiều chiều xách giỏ hái dâu ; Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ nhánh nè cũng không CD.*

giỏ bội *dt. Clg.* Cái bội, giỏ bằng tre đương lỗ to, để chụp xuống đất nhốt gà.

giỏ trạc *dt.* Giỏ to đương lỗ to hình lục-giác dùng đựng đồ hàng-bông.

GIỖ *dt.* Thò, kê sát vào : *Giỗ miệng, giỗ tai* // *(R)* Xía, xen vô : *Chuyện người ta mà cũng giỗ miệng vô.*

GIÓC *dt.* Thắt, bện nhiều tao cho mắc lại thành sợi dài : *Gióc bín, gióc giỏng, roi gióc* // *(R) đt.* Nẹt, đánh bằng roi : *Gióc cho đau, gióc ngựa.*

GIÓC *dt. Clg.* Róc, gọt vỏ theo lằn xuôi : *Gióc mía, gióc sơ, gióc sạch.*

GIÒI *dt.* Loài bọ trong vật hư, thối do trứng ruồi nở ra : *Có giòi, giòi trong xương giòi ra.*

giòi tửa *dt.* Giòi và tửa, giòi lớn giòi nhỏ : *Mắm gì giòi tửa không.*

GIỎI tt. Hay, có tài : *Thiệt giỏi, hay giỏi, tài giỏi* ‖ (R) Mạnh, sức-khoẻ tốt : *Cháu giỏi đến !* ‖ trt. Hơn người : *Chạy giỏi, đá banh giỏi, học giỏi* ‖ trt. Tối-đa, tiếng đánh-giá có giới-hạn tối-đa : *Ăn giỏi lắm ba chén thì no ; Chở giỏi lắm 300 giạ.*

giỏi chừng trt. Nhiều lắm là, lời phỏng-đoán : *Giỏi chừng 20 tuổi.*

giỏi-giang tt. (đ) : Nh. Giỏi : *Giỏi-giang hơn người.*

giỏi-giắn tt. Giỏi và nhanh-nhẹn : *Trai giỏi-giắn dễ lo ế vợ, Gái lịch-xinh chẳng sợ ế chồng CD.*

giỏi lắm tt. Tiếng khen : *Giỏi lắm !* ‖ trt. Nhiều lắm là, lời ước-lượng : *Trong túi anh có giỏi lắm 100 đồng.*

giỏi nghề tt. Thông-thạo nghề làm ăn : *Anh ấy rất giỏi nghề* (X. Giỏi võ).

giỏi quánh tt. Rất khoẻ-mạnh, rất sởn-sơ, đỡ nhiều : *Thằng nhỏ chị nay đã giỏi quánh ; Uống mấy thang thuốc, nay giỏi quánh.*

giỏi võ tt. Giỏi về nghề võ : *Ông ấy rất giỏi võ.*

GIỌI đt. Clg. Rọi, soi vào, chiếu tới : *Yếng sáng giọi vào, trăng giọi.*

giọi kiếng đt. Khám bệnh bằng quang-tuyến : *Đi giọi kiếng, giọi kiếng xem.*

giọi nắng tt. Bị nắng chiếu ngay : *Nằm đây giọi nắng ; Trái nầy giọi nắng nên đỏ chớ chưa phải chín.*

giọi nhà đt. Bưng đèn soi cùng nhà : *Giọi nhà trước khi đi ngủ.*

GIỌI đt. Lợp và chữa chỗ dột : *Giọi mái nhà, giọi mái ngói.*

GIỌI đt. Clg. Gọi, ký, cú, co ngón tay đánh : *Giọi đầu ; Giọi đau điếng.*

GION-GIÒN tt. Gọn, giòn, xinh-đẹp : *Dáng-điệu gion-giòn* ‖ trt. Gọn-lỏn, cách nói giòn, gọn : *Nói gion-giòn.*

GIÒN tt. Cứng mà bở, dễ bể : *Bánh giòn, gỗ giòn* ‖ Bảnh, xinh-đẹp : *Mỗ cha đứa có sợ đòn ; Miễn là lấy được chồng giòn thì thôi CD* ‖ trt. Rôm-rốp, chỉ tiếng phát ra to và liền-liền : *Cười giòn, nổ giòn.*

giòn-giã trt. Giòn, vui tai : *Cười giòn-giã ; Nói nghe giòn-giã.*

giòn-khấu tt. Rất giòn, rớt là bể : *Kẹo giòn khấu, bánh tráng giòn khấu.*

giòn rụm trt. Giòn, bẻ nghe ràu-rạu : *Nhai giòn rụm.*

giòn tan trt. Nh. Giòn-giã : *Tiếng cười giòn tan.*

GIONG đt. Chạy : *Giong lẹ, giong mất* ‖ (R) Đi bằng ngựa, bằng xe cho lẹ : *Giong ngựa, giong xe rượt theo* ‖ Đưa, dắt đi, kéo đi : *Giong trẻ đi chơi ; Giong thuyền* (X. Dịch-quyền giong thuyền).

giong-ruổi đt. Đi cách lật-đật : *Giong-ruổi đi tìm, giong-ruổi đường xa.*

GIONG đt. Giơ cao lên ; chong (không tắt) : *Giong đuốc.*

GIONG đt. Chà tre có gai dùng giắp : *Giong tre.*

GIÓNG đt. Clg. Quang, vật để thòng rổ vào và máng trên mấu đòn gánh để gánh : *Đầu gióng, đôi gióng ; Vó rừng bớt một sợi mây, Đem về thắt gióng cho nàng đi buôn CD.*

gióng gánh dt. Nguyên bộ gánh gồm đôi gióng, đòn gánh, thúng, rổ, trẹt : *Sắm gióng gánh đi bán.*

GIÓNG đt. Đánh mạnh cho kêu to : *Gióng chiêng, gióng trống.*

gióng-giả đt. Giục-thúc bằng tiếng to liền-liền : *Nghiệp đèn sách khuyên chồng sập-sã, Tiếng kê-minh gióng-giả đêm ngày GH ; Chuông ai dứt nổi bên chùa nọ, Gióng-giả chung-tình tới vẫn thơ HXH.*

GIÓNG đt. Sánh, so-sánh, tìm hiểu : *Gióng lời nói* ‖ (chm) Cắm bông-tiêu để nhắm : *Gióng hướng* ‖ trt. Nhóng, cách hỏi xa gần để dọ ý người : *Hỏi gióng.*

gióng đôi đt. Cân-nhắc, xem-xét coi xứng đôi không.

gióng thử đt. Thử cho biết : *Gióng thử lời nói ; Gióng thử xem phải và làm việc ấy chăng.*

GIỌNG dt. Họng, phần trong cùng cái miệng gần cuống họng : *Đóc-giọng, nhảo giọng, thấm giọng* ‖ Làn hơi cao thấp từ trong họng phát ra : *Cất giọng, xuống giọng, lên giọng* ‖ Cách nói, lời-lẽ : *Giọng cao, giọng thấp, đổ giọng.*

giọng bắc dt. Giọng nói người Việt-nam sinh-trưởng ở miền Bắc ‖ (âm) Giọng ca vui vẻ, nhịp-điệu mau như trong các bài Cổ-bản, Kim-tiền, Tứ-đại-cảnh, Phú-lục, Lưu-thuỷ, Hành-vân, v.v.. (có lẽ phỏng theo từ-khúc của Tàu) *DQH.*

giọng bằng dt. Clg. Giọng bình, những tiếng phát ra bằng-phẳng đều đều : *Những tiếng không dấu và có dấu huyền đều là những tiếng giọng bằng* ‖ Giọng những bài thơ Đường khởi đầu bằng hai tiếng bằng : *Bài Tân phu-nhân quy Thục của Cờ Trị khởi*

đầu bằng câu : « Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng » là một bài giọng bằng.

giọng bề *dt.* Giọng nói tắc nghẽn khi lên cao hay xuống thấp : *Con trai gì mày thường nói giọng bề.*

giọng bình *dt.* X. Giọng bằng.

giọng bổng *dt. Clg.* Giọng cao, giọng nói các tiếng có các dấu hỏi (?), sắc (´), sắc nhập (chữ có phụ-âm cuối là c, ch, p, t, và dấu sắc) và không dấu // *(âm)* Giọng hát cần phải vươn cổ cất lên cao.

giọng cao *dt.* X. Giọng bổng.

giọng cao giọng thấp *dt.* X. Giọng thấp giọng cao.

giọng cúa *dt.* Cách đọc cách nói những tiếng mà lưng lưỡi đụng hoặc sát cúa cứng (X. Cúa).

giọng cứng *dt.* Giọng nói ngang-ngang và đều-đều, không phát-âm rõ những tiếng có dấu sắc và dấu hỏi.

giọng đanh-thép *dt.* Giọng nói quả-quyết, khiến người nghe phải nể sợ.

giọng đồng *dt.* Giọng thanh mà ấm như tiếng chuông.

giọng e giọng ảnh *dt.* Giọng nói cao-kỳ của đàn-bà.

giọng eo-éo *dt.* Tiếng nhỏ mà lanh hơi cao, thường phát ra từ cuống họng.

giọng ét *dt.* Giọng lên quá cao, nghe chát-chúa.

giọng ghè bể *dt.* Tiếng to mà rè-rè.

giọng kim *dt. Clg.* Giọng Tê-no, tiếng thanh, cao và rõ-ràng, nghe như đâm như chọc màng nhĩ.

giọng lưỡi *dt.* Cách ăn-nói : *Nghe giọng lưỡi thì biết người thế nào.*

giọng màng cúa *dt.* Những tiếng phát ra do chơn lưỡi chạm vào cúa mềm.

giọng móc-họng *dt. (lóng)* : Lời bài-bác chua-cay.

giọng môi *dt.* Cách phát-âm bằng hai môi : *Những tiếng khởi đầu bằng chữ b, m, ph, v đều là tiếng thuộc giọng môi.*

giọng nam *dt.* Giọng người Việt sinh-trưởng miền Nam // *(âm)* Giọng ca giéo-giắt, buồn thảm trong các bài Nam-ai, Nam-bình, Nam-thương, Vọng-phu, v. v... (có lẽ chịu ảnh-hưởng của ca-khúc Chiêm-thành) *DQH.*

giọng nói *dt.* Tiếng nói : *Giọng nói như đàn-bà.*

giọng nứu *dt.* Cách phát-âm bằng chót lưỡi để lên nứu : *Những tiếng khởi đầu bằng chữ d, đ, l, n, r, t, th, x đều thuộc giọng nứu.*

giọng ngân *dt.* Tiếng vang nhẹ trong gió khi tiếng thật đã dứt : *Lời nói tuy dứt nhưng giọng ngân còn đi xa.*

giọng người lớn *dt.* Lời nói rào-rè, câu-kỳ của trẻ-con : *Con nít mà bày-đặt nói giọng người lớn !*

giọng nhà giàu *dt.* Lời nói kiểu-cách, ý của : *Nói cái giọng nhà giàu nghe phát ghét !*

giọng nhụ-nhựa *dt.* Cách nói của người say ngủ, tiếng dính lại và không rõ.

giọng oán *dt. (âm)* : Giọng đàn ca thê-thảm như than như trách.

giọng óc *dt. Nh.* Giọng ét.

giọng ồ-ề *dt.* Tiếng to mà đục của đàn-ông.

giọng phù-trầm *dt.* Giọng nói êm-dịu đều đều, khiến người nghe phải cảm : *Cất giọng phù-trầm nhiều nỗi đớn-đau CD.*

giọng quyến tiếng kèn *dt.* Lời nịnh-hót, dụ-dỗ, ngọt-ngào làm cho người say-mê.

giọng rè-rè *dt.* Tiếng đục không êm tai như tiếng thùng thiếc hay chập-choã.

giọng rít-kền *dt. Nh.* Giọng nhụ-nhựa.

giọng run *dt.* Tiếng run-run như có hột.

giọng ta đây *dt.* Lời-lẽ phách-lối, xem dưới mắt không ai bằng.

giọng Tê-no *dt.* Giọng hát thật cao của đàn-ông, tức giọng kim.

giọng to giọng nhỏ *dt. Nh.* Giọng quyến tiếng kèn.

giọng thanh *dt.* Tiếng thanh-tao trong-trẻo.

giọng thấp *dt. Clg.* Giọng trầm, giọng khi hát lên, phải đè tiếng xuống từ trong cuống họng và hơi phải thật dài mới phát ra lời được.

giọng thấp giọng cao *dt. Nh.* Giọng e giọng ảnh : *Làm mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở nói vào nói ra CD.*

giọng thổ *dt.* Tiếng cứng và ồ-ề, khó cất cao hay xuống thấp.

giọng trã-trẹt *dt.* Giọng nói nhão và kéo dài.

giọng trắc *dt.* Những tiếng phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp : *Những tiếng mang dấu sắc, hỏi, ngã và nặng đều thuộc giọng trắc DQH.*

giọng trầm *dt.* Tiếng có mang những dấu huyền, ngã, nặng và nặng nhập *INT* // *(âm)* X. Giọng thấp.

giọng văn *dt.* Điệu viết văn.

giọng xóc hông *dt.* Lời nói xóc cho người ta tức : *Nói cái giọng xóc hông !*

giọng xóc óc *dt.* Lời nói xóc cao-kỳ khiến người bị nói xóc phải tức giận.

giọng xuân *đt.* (âm) : Giọng hát từ cao rồi từ-từ xuống thấp và chậm lại để gieo cảm.

GIỌNG *đt.* Chao mạnh trong đồ đựng : *Nước giọng.*

GIÓT *đt.* *Cg.* Các hay Hảo (do tiếng giắc đọc trại) (X. Các).

GIỌT *đt.* Từng hột chất lỏng rơi dính nhau : *Giọt mưa, giọt nước* // (R) Tràng dài, chuỗi dài : *Nói một giọt ; Sân giọt làm luôn.*

giọt châu *dt.* Nước mắt lóng-lánh như xâu hột (hạt) châu : *Năm canh chẳng ngớt giọt châu. Mắt nhìn bức tượng ruột đau như dần LVT* (Xt. PH. II).

giọt hồi *trt.* *Cg.* Rọt hồi, rốt cuộc : *Đi ba đàng bảy đồi, giọt hồi cũng trở lại chỗ cũ.*

giọt lệ *dt.* Giọt nước-mắt : *Giọt lệ chứa-chan.*

giọt máu *dt.* (B) : Con, đứa con : *Giọt máu của dòng họ nhà ta.*

giọt máu cuối cùng *dt.* *Cg.* Hơi thở cuối cùng, tên lính chót, sức tàn : *Tranh-đấu tới giọt máu cuối cùng* // (B) Đứa con rốt : *Đây là giọt máu cuối cùng của nhà ta.*

giọt máu rơi *dt.* (B) : Đứa con bỏ rơi không nhìn-nhận, đứa con lạc-loài.

GIỌT *đt.* Giã đứng bằng chày dài cho ra trấu và cám (không xay trước) : *Giọt ba hột gạo* // (chm) Nện, dập cho mỏng và quăn ra : *Giọt mạnh, giọt nhẹ* // (B) Nựng, đánh : *Giọt sơ một chặp.*

giọt chắc búa *đt.* (chm) : Nện mạnh, búa nào đáng búa nấy (*emboutissage à coup portant*).

giọt khơi *đt.* (chm) : Giọt nhẹ, không đều búa (*emboutissage à faux coup*).

giọt lứt *dt.* Giọt gạo còn cám.

giọt trắng *đt.* Giọt gạo hết cám.

GIỌT-SÀNH *dt.* (động) : X. Gạt-sành.

GIỎ *đt.* X. Nhô.

GIỎ-GIÁM *tt.* Nhám-xàm, không láng.

GIÒ *đt.* Xông ra, lướt ra, vọt tới : *Chó giò ra, sóng giò tới.*

giò-giạt *trt.* Ồ-ạt, giò ra đông : *Bầy chó giò-giạt tủa.*

GIỎ *đt.* X. Nhỏ.

GIỖ *dt.* Cúng người chết hằng năm vào ngày chết : *Chú chuột đi chợ đường xa, Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo CD* // *dt.* Lễ cúng, đám cúng hằng năm vào ngày chết từ năm đầu đến ngày nào người chết vào hàng ngũ-đại (ông đời thứ năm) thì chôn thần-chủ và thờ chung ở từ-đường, không giỗ nữa : *Ăn giỗ.*

giỗ chạp *dt.* Các kỳ giỗ và ngày nước ông bà vào cuối tháng chạp : *Dầu cho tay đụt đừng xông, Những ngày giỗ chạp cũng bong lộn về CD.*

giỗ đầu *dt.* X. Cúng tiểu-tường.

giỗ-giúi *dt.* Cúng sơ-sài cho nhớ ngày : *Cần chi chả gỏi xa-hoa, Muối dưa giỗ-giúi cũng qua tấc thành CD.*

giỗ hậu *dt.* Giỗ to linh-đình ở đình, chùa : *Sống không hậu, chết giỗ hậu ai ăn tng.*

giỗ hết *dt.* Lễ mãn tang (X. Đại-tường).

giỗ quải *dt.* *Cg.* Quải đơm (Nh. Giỗ).

giỗ tết *dt.* *Nh.* Giỗ chạp.

giỗ tổ *dt.* X. Cúng tổ.

GIỖ *đt.* Dộng, dập xuống cho ra bụi : *Giỗ chiếu, giỗ đệm.*

GIỘ *dt.* X. Rộ và Giỗ.

GIỒI *đt.* *Cg.* Giùi, tô, trét vô rồi chà mạnh cho láng, cho bóng : *Giồi bờ ván, giồi phấn : Má ơi con má hư rồi, Má còn trang-điểm phấn giồi làm chi CD* // (B) Trau-tria, ôn-nhuần : *Giồi-mài kinh-sử.*

giồi bóng *đt.* Đánh bóng, chà cho bóng.

giồi-mài *đt.* Ôn-nhuần, cố-gắng học : *Sử-kinh anh rán giồi-mài, Lòng em chí-quyết đợi hoài duyên anh CD.*

GIỐI *đt.* X. Trối : *Giối-giăng.*

GIỔI *dt.* Tên một loại cây, gỗ cứng.

GIỖI *đt.* Hờn trong lòng : *Giận-giỗi, hờn-giỗi.*

GIỘI *đt.* Tạt, đổ mạnh xuống : *Giội nước, đổ giội* // (R) Châm thêm : *Giội đồ ăn : Nhà giội* (X. Đèn giội).

giội nước *đt.* Tạt nước xuống để tống trôi đi : *Chà rồi giội nước.*

giội rửa *đt.* Chà rồi giội nước : *Giội rửa sạch-sẽ.*

GIÒN-GIỐT *tt.* Hơi giốt, quá thời-kỳ già, nhưng chưa giốt, chưa chín.

GIÔNG *tt.* Mắc phong-long, gặp điềm xấu, có thể xui lâu : *Bị giông cả năm.*

GIỒNG *dt.* Cuộc đất cao, thường có nhiều cát, ít nước : *Đất giồng, ruộng giồng : Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh-gồng chẳng kham CD.*

GIỒNG *đt.* X. Trồng : *Giồng-giọt.*

GIỐNG *dt.* Hột già đã trồng hoặc loài vật thuộc phái đực tốt con : *Cau giống, lúa giống, lợn giống ; Anh ơi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày bỏ giống ai gieo CD* // Dòng, nòi, đồng một loại, một phái : *Dòng giống, nòi giống, khác giống, lấy giống* // *tt.* In,

cùng một gương mặt, tính-tình, hình-thức : *Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông CD* // dt. Hình nắn bằng bột cho trẻ em chơi : *Con giống.*

giống bất-định dt. *(Pháp)* : Lại-cái, bán-nam bán-nữ.

giống cái dt. Phái sinh-đẻ.

giống chi dt. Clg. Giống gì, vật chi, món chi, việc chi, tiếng hỏi : *Giống chi vậy ? Bán giống chi đó ? Làm giống chi mà hung vậy ?*

giống đực dt. Phái truyền giống cho giống cái để sinh đẻ.

giống gì dt. Nh. Giống chi nhưng hơi cộc : *Nói giống gì ?*

giống giống tt. Na-ná, hơi giống.

giống hệt tt. Thật giống không sai một mảy : *Hai đứa giống hệt.*

giống hình dt. Giống hình-tượng nào đó, lời đọc chừng : *Ai đi bờ đắp một mình, Phất-phơ chéo áo, giống hình phu-quân CD.*

giống in trt. Hình như : *Ai hỏi đon chi đó, giống in tiếng bạn hiền, Đây anh lo phản-mại kiếm tiền nuôi thân CD* // tt. Nh. Giống : *Ai giống in nó.*

giống lai dt. Giống thuộc hai dòng máu : *Chó này thuộc giống lai.*

giống-má dt. (đ) : Nh. Giống : *Giống-má đâu mà gieo? Giống-má gì nhỏ con quá !*

giống nòi dt. Clg. Nòi giống (Nh. Giống) : *Giống nòi Hồng-Lạc.*

giống nhau tt. In nhau : *Hai vật giống nhau, hai việc giống nhau.*

giống như tt. Hình như, in như : *Bộ người đó giống như say.*

giống rặt dt. Giống thuần-tuý, một dòng máu.

giống rập tt. Giống như rập khuôn : *Thằng này nó giống rập cha nó.*

giống tạc tt. Giống lắm, không khác chút nào : *Hai người giống tạc.*

GIỘNG dt. So cho bằng : *Giộng đũa, giộng thuốc trước khi vô bao.*

GIỘNG tt. Động, vang-động, ồn-ào : *Giộng tiếng người* // Trộng, to to : *Khá giộng, giộng đèn.*

GIỘP tt. Phồng lên, tróc nhưng còn dính : *Da giộp, sơn giộp, giộp lưỡi, giộp môi.*

GIỐT tt. Sồn-sồn, nói lúc trái cây quá già và gần chín : *Me giốt, xoài giốt, chín giốt.*

giốt-giốt tt. X. Giồn-giốt.

GIƠ dt. Đưa cho, đưa ra, đưa lên, bày ra : *Giơ tiền chợ, giơ cùi chỏ, giơ chơn chạn.*

giơ nớu dt. Bày nớu trụi-lủi, không còn răng : *Cười giơ nớu.*

GIƠ dt. Điệu, chiến-thuật : *Ăn giơ, hư-giơ, hư giơ (jeu).*

GIỜ dt. Khoảng thời-gian bằng 1/12 của một ngày một đêm (theo Đông-phương) : *Chọn giờ tốt, tránh giờ xấu* // Khoảng thời-gian bằng 1/24 của một ngày một đêm (theo Tây-phương) : *Mỗi ngày làm việc 8 giờ* // Hồi, lúc : *Bao-giờ, bây-giờ, bấy-giờ* // Bây-giờ gọi tắt : *Gió đưa cây cửu-lý-hương, Giờ xa cha mẹ thất-thường bữa ăn CD.*

giờ dần dt. Khoảng từ 3 tới 5 giờ sáng : *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai CD.*

giờ dậu dt. Khoảng từ 17 tới 19 giờ.

giờ G. dt. Giờ định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài.

giờ G.M.T. dt. Giờ ở Tây-Âu, tính theo kinh-tuyến đi ngang đài *Greenwich* ở Luân-đôn, sau giờ Việt-nam tám tiếng đồng-hồ *(Greenwich Meridian Time).*

giờ giấc dt. Giờ định cho mỗi việc làm trong ngày : *Ăn, ngủ hay làm việc đều phải có giờ giấc.*

giờ mẹo (mão) dt. Khoảng từ 5 tới 7 giờ sáng.

giờ mùi dt. Khoảng từ 13 tới 15 giờ trưa.

giờ hợi dt. Khoảng từ 21 tới 23 giờ tối.

giờ huỳnh-đạo dt. *(truyền)* : Giờ tốt (tuỳ người và tuỳ việc).

giờ hung dt. *(truyền)* : Giờ xấu (tuỳ người và tuỳ việc).

giờ kiết dt. *(truyền)* : Giờ tốt (tuỳ người và tuỳ việc).

giờ khắc dt. Clg. Giờ phút, hồi, lúc nhất định : *Làm việc không giờ khắc chi cả.*

giờ ngọ dt. Khoảng từ 11 tới 13 giờ trưa.

giờ phút dt. Nh. Giờ khắc.

giờ sửu dt. Khoảng từ 1 tới 3 giờ khuya.

giờ tý dt. Khoảng từ 23 tới 1 giờ khuya : *Nửa đêm giờ tý canh ba CD.*

giờ tỵ dt. Khoảng từ 9 tới 11 giờ.

giờ tuất dt. Khoảng từ 19 tới 21 giờ.

giờ thân dt. Khoảng từ 15 tới 17 giờ.

giờ thìn dt. Khoảng từ 7 tới 9 giờ.

GIỚ dt. Giữ lại, cầm lại : *Giớ hận, giớ cái thân xác mày ! Đánh chẳng đi, giớ chẳng đứng.*

GIỞ dt. X. Trở : *Giáo-giở.*

GIỜI dt. *(động)* : Loại côn-trùng da mềm, mình tròn dài lối 3, 4 cm., chót mình có chất lân, ban đêm chiếu sáng như đom-

đốm, sống dưới đất : *Con giời* // Một chứng bệnh ngoài da : *Khoán giời.*

giời ăn *dt.* Chứng bệnh nổi mụt một nơi trong mình hoặc khắp mình, hoặc nổi chùm những hột nhỏ như cườm, làm nóng-bức và nhức-nhối, càng lâu càng ăn lan ra.

giời vất khăn *dt.* Loại bệnh giời khi mới phát hành nóng mê-mang 3, 4 ngày rồi nổi mụt lên từ xương sống vòng qua tới bên hông, khi nổi tới rún là khó trị.

GIỜI *dt.* X. Trời : *Còn giời còn nước còn non, Còn giăng còn gió hãy còn đó đây CD.*

GIỚI *dt.* Phần đất riêng, ranh-rấp, phân-cách, hạn : *Biên-giới, cảnh-giới, cương-giới, thế-giới* // *(R)* Cõi riêng, nhóm người cùng nghề, hoạt-động chung : *Giáo-giới, học-giới, thương-giới, giới lao-động, giới chính-trị.*

giới-định *dt.* Hạn-định, định cho tới một mức nào đó thôi.

giới-hạn *dt.* Mức định phải dừng, không được vượt qua : *Sức người có giới-hạn ; Việc chi cũng có giới-hạn của nó.*

giới-tuyến *dt.* Lằn ranh, đường phân hai địa-giới // Đường vẽ theo hông thuyền chỉ giới-hạn trọng-tải tối-đa.

giới-ước *dt.* Điều-ước định ranh-rấp hai nước.

giới-vực *dt.* Khu-vực có định ranh giới rồi.

GIỚI *dt.* Xen vô giữa : *Môi-giới* // *dt.* Vỏ cứng bên ngoài : *Giới-loại.*

giới-đặc *dt.* Đứng một mình, không nhờ vả ai.

giới-ý *dt.* Canh-cánh điều không vừa lòng // Lưu-ý.

giới-loại *dt.* *(động)* : Loài có vỏ cứng như : sò, ốc...

giới-thiệu *dt.* Dẫn-tấn, làm cho hai đàng quen nhau // *(R)* Trình-bày một vật mới lạ với nhiều người : *Giới-thiệu một quyển sách, lời giới-thiệu.*

giới-trụ *dt.* X. Giáp-trụ.

GIỚI *bt.* *Clg.* Giải, Cai, Răn, phòng-bị, kiêng, ngăn, bảo cho biết : *Ngũ-giới-cấm, trai-giới.*

giới-bị *dt.* Phòng-bị, giữ-gìn, ngăn-ngừa.

giới-đàn *dt.* Nơi nhà sư ngồi truyền luật nhà chùa cho đệ-tử.

giới-đao *dt.* Con dao to của các nhà sư biết võ-nghệ hồi xưa mang theo phòng thân.

giới-điệp *dt.* Giấy chứng-nhận của chùa cấp cho các nhà sư đã thụ-giới.

giới-hành *dt.* Cách ăn-ở theo luật nhà chùa.

giới-yên *dt.* Cấm hút, bỏ hút nha-phiến.

giới-luật *dt.* Điều-luật ngăn-cấm // *(R)* Luật cấm của nhà chùa (đối với các nhà sư).

giới-nghiêm *bt.* Thiết quân-luật, luật nhà binh trong thời-kỳ nghiêm-trọng.

giới-sát *dt.* Cấm giết-chóc, làm thịt.

giới-sắc *dt.* Cấm việc sắc-dục.

giới-tâm *dt.* Lòng lo-lắng, hồi-hộp.

giới-tửu *dt.* Cấm uống rượu.

GIỚI *dt.* *(thực)* : Cây cải (X. Cải).

giới-lạt *dt.* Bột hột cải.

giới-thái *dt.* Cải bẹ xanh.

giới-tử *dt.* Hột cải.

GIỢM *dt.* Giạm, ướm thử, toan sắn tới : *Giợm chạy, giợm đánh, giợm đi.*

giợm bộ *dt.* Giả, lấy đà : *Giợm bộ để đánh.*

GIỜN *dt.* Liệng (lượn), đảo : *Máy-bay giờn trước khi hạ cánh.*

GIỜN *dt.* *Clg.* Rởn, nổi lên, đứng lên.

giờn gáy *tt.* Lạnh-lạnh sau gáy khi run sợ : *Sợ giờn gáy.*

giờn ốc *tt.* Nổi da gà, mọc ốc : *Ghê giờn ốc.*

giờn tóc *tt.* Tóc dựng lên : *Sợ giờn tóc.*

GIỠN *dt.* Dùng việc chơi thật vui : *Chạy giỡn, chơi giỡn ; Thỏ giỡn trăng, như xưa bằng thuỷ kiệt, Anh có bỏ nàng, nhật nguyệt xét soi CD* // *(R)* Đùa-nghịch, trêu-chọc cho vui : *Nói giỡn, đùa giỡn.*

giỡn bóng *dt.* Chơi với cái bóng đen của mình trên vách hay dưới đất : *Trẻ-con giỡn bóng hay chiêm-bao thấy lộn-xộn.*

giỡn chơi *dt.* Khuấy, phá chơi : *Giỡn chơi, đừng giận chớ !*

giỡn-hớt *dt.* Giỡn có điệu-bộ : *Đừng giỡn-hớt mất trật-tự.*

giỡn mặt *dt.* Lẫn-khân, suồn-sã, ra dáng lả-lơi bất-nhã.

giỡn mồi *dt.* Dồi con mồi lên cao nhiều lượt hoặc lăn con mồi dưới chân mà chơi trước khi ăn : *Cọp (hổ), sấu, mèo hay giỡn mồi.*

giỡn tiền *dt.* *(B)* : Cờ-bạc, đánh bạc : *Nhất chơi tiên, nhì giỡn tiền.*

giỡn trăng *dt.* Chơi giỡn với cái bóng mình dưới ánh trăng : *Thỏ giỡn trăng.*

GIỢN *dt.* *Clg.* Rợn (X. Giỡn).

GIỚT-GIÁT *trt.* Vừa cười vừa nói : *Nói cười giớt-giát.*

GIỢT *tt.* Lợt, nhợt, nhạt, màu không đậm : *Màu giợt, mực giợt.*

giợt-giạt *tt.* *(d)* : *Clg.* Nhợt-nhạt (Nh. Giợt).

giọt-lớt *tt.* Rất giọt: *Màu giọt-lớt.*

giọt-nhách *tt. Nh.* Giọt-lớt.

GIU-GIƠ *trt.* Nhún-nhường, cách lễ-phép: *Làm giu-giơ.*

GIÚ *đt.* Giấu, ủ, để hầm hơi cho mau chín: *Giú chuối, giú xoài // (R)* Để ở nhà luôn: *Cứ giú nó ở nhà, làm sao nó khôn được.*

giú ép *đt.* Giú trái chưa già: *Chuối non giú ép chát ngầm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm CD.*

giú-giú *đt.* Cứ giú mãi, lời trách: *Giú-giú trong nhà luôn.*

giú khí-đá *đt.* Giú trái cây với khí-đá (Để nhờ hơi khí-đá tống sạch khí trời ra cho mau chín và chín thật tươi).

giú nhang (hương) *đt.* Giú trái cây với nhang đốt cháy (để nhờ khói tống khí trời ra cho mau chín).

GIŨ *đt.* Cầm giăng ngang rồi giặc mạnh nhiều lần cho sạch bụi: *Giũ chiếu, giũ mền, giũ quần áo // (R)* Xoá-bỏ, trút hết: *Cây giũ lá, giũ sạch nợ đời.*

giũ bụi *đt.* Giũ cho sạch bụi: *Đem áo ra giũ bụi.*

giũ lông *đt.* Phùng lông lên giũ cho ráo nước hay sạch bụi: *Chim giũ lông, gà giũ lông.*

giũ mùng *đt.* Đuổi muỗi trong mùng ra: *Giũ mùng ngủ.*

giũ phòng *đt.* Sắp-đặt mền gối, nệm mùng trước và sau khi ngủ: *Kẻ giũ phòng.*

giũ sạch *đt.* Phủi sạch, trút bỏ hết: *Giũ sạch quá-khứ.*

giũ sổ *đt. (lóng)*: Xoá-bỏ tên trong đời, sổ đời, bất chết: *Bà giũ sổ.*

giũ túi *đt. (bạc)*: Thua hết tiền: *Giũ túi hết rồi.*

GIŨA *dt.* Đồ dùng bằng thép có nhiều khía song-song hoặc mụt nhọn để mài nhẵn hoặc sắc: *Cái giũa // đt.* Dùng giũa mà mài: *Mài giũa.*

giũa ba lá *dt.* Giũa nhỏ ba cạnh, tiện-dụng và đặc-biệt để mài răng cưa *(tiers-points).*

giũa bàn mài *dt.* Giũa mặt phẳng như đá mài *(lime plate meulée).*

giũa bào *dt.* Giũa để mài kim-loại mặt phẳng: *(lime-rabot).*

giũa bào cóc *dt.* Giũa để bào láng *(lime-rabot).*

giũa bầu-dục *dt.* Giũa hình tròn dài để giũa xoi *(lime ovale).*

giũa chẻ *dt.* Giũa lá mỏng để chẻ kim-loại *(lime fendante).*

giũa giẹp *dt.* Giũa lưỡi dài mặt phẳng có răng nhuyễn hoặc to *(lime plate).*

giũa khe *dt.* Giũa lá ốm, mảnh, để giũa rãnh, giũa mương *(lime pendante).*

giũa lòng mo *dt.* Giũa một mặt mo tròn, một mặt trũng lòng để giũa bên trong những lỗ hay ống *(lime 1/2 ronde batarde).*

giũa mài cạnh *dt.* Giũa để mài cho bén cạnh hay mài lưỡi cưa.

giũa nhuyễn *dt.* Giũa răng mịn để giũa láng *(lime à taille douce).*

giũa phay *dt.* Giũa mũi nhọn dùng giũa đáy lỗ *(lime fraisée).*

giũa thẳng lòng *dt.* Giũa mo lòng hai mặt đều có răng để giũa cả hai mặt ống và lỗ *(lime demi-ronde droite).*

giũa thô *dt.* Giũa răng to, giũa ra mạt to, lẹ nhưng món đồ không láng *(lime à taille rude).*

giũa thường *dt.* Giũa răng vừa, cỡ trung-bình *(lime à taille batarde).*

giũa xoay tròn *dt.* Giũa xoay dùng giũa món đồ cho đều mặt *(lime rotative).*

GIÚC *tt.* Nhút, hư lỏng: *Vãn giúc, xuống giúc.*

GIỤC *đt.* Thúc, hối, xúi-biểu cho mau-lẹ: *Lòng ta ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD.*

giục-giã *đt. (đ)*: *Nh.* Giục: *Trống tan canh mấy hồi giục-giã CD.*

giục yên *đt. Nh.* Giục ngựa: *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền-căn bảo hậu nhãn-tiền thấy chưa CD.*

giục lòng *đt.* Khuyến-khích, làm cho người phấn-khởi: *Phần thưởng giục lòng.*

giục ngựa *đt.* Giựt cương, tra roi hay thúc gót chân vào hông ngựa cho ngựa chạy mau hơn: *Giục ngựa thẳng xông.*

giục-thúc *đt.* Giục-giã, thúc-hối: *Bị giục-thúc, không thể dừng được.*

GIỤC-GIẶC *đt.* Dùng-dằng, trù-trừ, không nhất-quyết: *Y còn giục-giặc; Giục-giặc, chưa chịu đi //* Nắm tay giặc nhiều lần: *Giục-giặc tay; Nắm tay giục-giặc.*

GIÙI *đt. X.* Giồi: *Giai thì đọc sách ngâm thơ, Giùi-mài kinh-sử để chờ kịp khoa CD.*

GIÙI *dt.* Đồ dùng bằng thép nhọn để xoi lỗ: *Không đất cắm giùi // đt.* Xoi lỗ với cái giùi: *Giùi lỗ, giùi thủng //* Xúi-giục kiện-cáo, bày-vẽ cho người kiện nhau để làm đơn, dẫn-dắt để ăn công: *Thầy giùi.*

giùi giữa *dt.* Cái giùi khoét răng thứ nhì, có mũi nhọn dài bằng 1/5 khúc răng *(taraud intermédiaire).*

giùi kết *dt.* Cái giùi khoét răng thứ ba, khúc răng hình trụ suốt, chỉ hàng răng ngoài được mài thấp xuống *(taraud finisseur).*

giùi khoét răng *đt.* Dụng-cụ thợ rèn dùng khoét răng ốc trong một lỗ tròn gồm ba cái : Giùi thảo, giùi giữa và giùi kết.

giùi khoét ngang *đt.* Loại giùi khoét răng quay tới hay quay lui đều cắt được, mài bén lại nhiều lần đường kính đầu răng.

giùi khoét răng vén gót *đt.* Loại giùi khoét răng theo chiều quay tới, gồm nhiều cái cỡ lớn, răng bén.

giùi thảo *dt.* Cái giùi khoét răng ốc phải dùng trước nhất, có mũi nhọn dài bằng 2/5 khúc răng *(taraud ébaucheur).*

GIÚI *đt.* Đưa vật cầm nơi tay vào tay kẻ khác với ý bắt-buộc phải nhận mà không nói : *Giúi tiền cho bạn* // *(B)* X. Giấu đút // *(R)* Đẩy mạnh : *Giúi cho nó ngã.*

GIỦI *đt.* X. Nhủi : *Giủi tôm, giủi cá.*

GIỦI *đt. (truyền)* : Dắt, dẫn đi lúc người mê sảng : *Ma giủi.*

GIỤI *đt.* Chà xát cho hết xót mắt : *Giụi mắt.*

GIÙM *trt.* Giúp, đỡ cho (không ăn tiền công) : *Làm giùm, giúp giùm, viết giùm, xách giùm* // *đt.* Cho vay : *Có chút-đỉnh giùm ra kiếm lời.*

giùm-giúp *đt.* Giúp-đỡ : *Anh em giùm-giúp lẫn nhau* // Cho mượn, cho vay : *Thiếu chút-đỉnh, nhờ anh em giùm-giúp.*

giùm tiền *đt.* Cho vay tiền : *Giùm tiền đứng, giùm tiền góp.*

GIỦM *đt.* Che, dựng, cất tạm lôi-thôi : *Giủm ít gian nhà ở tạm.*

GIÚM *đt.* X. Chúm.

GIÚM *dt.* Nhúm, số lượng trong đầu năm ngón tay : *Một giúm muối, một giúm gạo.*

giúm tay *dt. Nh.* Giúm : *Chừng một giúm tay.*

GIỤM *đt.* Nhóm khít lại : *Chân ghế giụm quá nên hẹo ; Một cây làm chẳng nên non, Ba cây giụm lại nên hòn núi cao CD.*

giụm ba giụm bảy *đt. Cg.* Tụm năm tụm ba, xúm lại từng nhóm người : *Họ giụm ba giụm bảy bàn-tán.*

giụm củi *đt.* Gác củi chùm-nhum lại cho có lỗ trống ở giữa đặng nhúm lửa.

giụm chân *đt.* Đứng hai chân khít lại : *Giụm chân nhảy.*

giụm đầu *dt. Cg.* Châu đầu, gom đầu lại với nhau : *Giụm đầu châu mỏ.*

giụm-giịt *đt.* Chòm-nhom, xúm-xít lại một nơi chật hẹp : *Nhà cửa giụm-giịt.*

giụm mỏ *đt.* X. Đâu miệng và Đâu mỏ (lời nói nặng).

GIUN *dt.* X. Trùn.

GIÚN *tt.* Bị co xếp lại một đầu để đầu kia bung lên : *Áo tay giún* // Nhăn-nhíu : *Cái giún* // *(R)* Ớn-ớn lạnh, bắt đầu bệnh : *Giún mình.*

giún mình *tt. Cg.* Bẻ mình hay Vặn mình, bắt chuyển gân cốt hoặc ớn lạnh : *Giún mình muốn bệnh.*

giún tai bèo *đt.* May dồn chân khít lại cho vải bung lên như nhiều tai-bèo dính lại : *Gối giún tai bèo.*

GIÚP *đt.* Tiếp sức giùm : *Kẻ giúp của, người giúp công, làm giúp, đi giúp* // Biếu, tặng : *Bụi có le-the bụi tre lúp-xúp, Em có nơi nào anh giúp đôi bông CD.*

giúp công *đt.* Làm giúp, trợ lực : *Khi nên trời giúp công cho, Làm trai năm liệu bảy lo mới hào CD.*

giúp của *đt.* Giúp tiền bạc, vật-liệu : *Chị em giúp của, ông Trời định đôi CD.*

giúp-đỡ *đt.* Làm giùm công-việc : *Nhờ có tay trong giúp-đỡ* // Cho, cho mượn : *Giúp-đỡ chút ít cho qua cơn túng.*

giúp-giập *đt. (đ)* : Nh. Giúp.

giúp giùm *đt. Nh.* Giùm giúp.

giúp ích *đt.* Đem lại sự ích-lợi : *Thú-vật nhà giúp ích cho ta rất nhiều.*

giúp lời *đt.* Nói vô giùm, nói giùm cho được việc : *Nhờ ơn cả bác giúp lời CD.*

giúp sức *đt.* Làm giúp, tiếp sức : *Có người giúp sức mới làm nổi.*

giúp việc *đt.* Làm việc cho, làm mướn : *Cần người giúp việc.*

giúp vốn *đt.* Cho mượn tiền làm vốn : *Giúp vốn làm ăn.*

GIUỘC *dt.* Gáo nhỏ có cán dùng đong vật lỏng // *(R)* Nậu, phe, bọn, một nhóm người : *Cùng một giuộc với nhau.*

GIƯ *đt.* Giâm tạm cho ra rễ để bứng trồng nơi khác : *Giư giống.*

GIỨ-GIẨM *đt.* Chơi giỡn : *Giứ-giẩm tối ngày.*

GIỮ *đt.* Gìn, không để mất-mát : *Chó giữ nhà ; Giữ tiền giữ của ; Công-danh đeo-đuổi mà chi, Sao bằng chăm-chỉ giữ nghề canh-nông CD* // Cầm, chịu trách-nhiệm : *Giữ chìa-khoá, giữ sổ-sách ; Cùi tre chen lộn cùi trâm, Giữ sao cho khỏi kẻo lầm bớ em CD* // Theo đúng : *Giữ lời hứa, giữ vệ-sinh ; Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh K* // Chăn, coi-sóc, chăm-nom : *Giữ trâu, giữ trẻ, chăn-giữ.*

giữ con *đt.* Coi con, ẵm bồng, săn-sóc đứa con : *Ở nhà giữ con.*

giữ của *đt.* Tiếc tiền-của, không dám ăn xài : *Nhà giàu giữ của* // Bảo-vệ của-cải người cách chặt-chịa (lời phê-bình) : *Đồ giữ của cho chủ ; Con-nít mà biết giữ của.*

giữ chằng-chằng đt. Giữ thật kỹ, không để hở, không ngó lơ.

giữ chìa-khoá đt. Cất cái chìa-khoá, chịu trách-nhiệm về sự vô ra một nơi có kiểm-soát // Giữ cái chìa-khoá tủ tiền, lo việc thâu xuất tiền-của, có quyền trong việc tiêu-pha : *Giao cho vợ giữ chìa-khoá.*

giữ em đt. Ẵm bồng, săn-sóc em nhỏ mình hay ở mướn để ẵm bồng săn-sóc con nhỏ người ta : *Ở nhà giữ em ; Cần người giữ em.*

giữ giá đt. Cầm giá, không chịu sụt : *Va còn giữ giá chớ chưa bán* // Cư-xử đúng giá-trị mình, không để mất danh-giá : *Con người biết giữ giá.*

giữ-gìn đt. Giữ cẩn-thận : *Vườn có chủ giữ-gìn cây có chọ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô CD.*

giữ-giàng đt. (đ) : Nh. Giữ : *Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng K.*

giữ hàn đt. Giữ lấy mình, kẻo mà chết, lời ngăm-đe.

giữ hương-hoả đt. Lãnh phần gia-tài để lo thờ cúng ông bà cha mẹ.

giữ hương khói đt. Nh. Giữ hương-hoả // Lo việc thờ cúng, đốt hương hằng ngày : *Đặt người giữ hương khói cho ấm-cúng.*

giữ lèo-lái đt. Coi chừng sợi lèo cột buồm và tay lái chiếc thuyền, tức lo việc lái thuyền // (B) Kỹ-cang trong việc làm ăn, ăn-xài : *Biết giữ lèo-lái thì không nghèo đói.*

giữ lễ đt. Ăn-ở theo lễ-nghi, theo phép lịch-sự xã-giao.

giữ lời đt. Làm đúng lời nói, lời hứa : *Nói phải giữ lời.*

giữ mình đt. Giữ thân mình đừng bị đánh-đập, đâm chém hay danh-giá mình đừng bị ô-nhục hoặc giữ đừng bị mưu-hại.

giữ miếng đt. Giữ cho thế võ đừng loạn trong trận đấu // (B) Gầm-ghè coi chừng đối-phương chớ chưa ra tay vội : *Hai bên còn giữ miếng.*

giữ miệng đt. X. Giữ mồm.

giữ mồm đt. Dè-dặt lời nói : *Ăn - nói phải giữ mồm.*

giữ nhang khói đt. Nh. Giữ hương khói.

giữ nhịp (dịp) đt. Đàn hát cho đúng nhịp : *Còn giữ nhịp chớ chưa dám huê-dạng* // (B) Làm qua-loa lấy có : *Thợ thầy giữ nhịp.*

giữ rịt đt. Bo - bo, khư-khư, giữ thật chặt-chịa : *Tiền cứ giữ rịt trong mình.*

giữ tiếng đt. Giữ danh-giá, không để mang tiếng : *Giữ tiếng chẳng tày giữ miếng (miếng ăn).*

giữ tiết đt. Thủ-tiết, ở vậy, không chắp-nối : *Giữ tiết với chồng* // *Giữ lòng trung - liệt,* giữ tiết-tháo.

giữ thế đt. Nh. Giữ miếng.

giữ vẹn đt. Giữ cho toàn-vẹn : *Đạo người giữ vẹn, bền-cùng sá bao CD.*

giữ việc trt. Cứ việc, theo mừng cũ, cố giữ, không thay-đổi : *Cứ giữ việc ăn rồi ngủ, coi nó dám nói chi không.*

giữ vóc đt. (B) : Lười, tránh công-việc nặng-nhọc : *Ở không giữ vóc.*

GIỪA dt. (thực) : Loại rau bò trên mặt nước, dây xốp, lá láng, ăn được : *Rau giừa.*

GIỪA dt. (động) : Loại cá sông đầu giẹp, mình hơi giẹp, da mỏng, không vảy, thịt trong, sớ dài và dai : *Cá giừa.*

GIỪA GAI dt. (thực) : Loại cây thân cứng, rễ đứng trên mặt đất, lá dài lối 2m., ngang 4 cm., bìa có gai cứng (*Pandanus*).

giừa thơm dt. (thực) : Loại giừa bụi to lá dài như giừa gai, hoặc bụi nhỏ lá ngắn cỡ 40 cm., ngang 2 cm., có mùi thơm dịu, dùng làm bánh vừa được thơm vừa có màu xanh sậm (*Pandanus odorus*).

GIỮA trt. Lưng-chừng, nơi không giáp với đầu nào hay bên nào : *Anh đi lọng lụa ba bông, Bỏ em cây lúa giữa đồng cây khô ; Một mình đứng giữa trung-ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào CD* // tt. Có vị-trí ở giữa : *Anh giữa, chị giữa, con giữa, cột giữa, cửa giữa, ngón giữa, thân giữa.*

giữa bữa trt. Đang trong bữa ăn : *Lỡ giữa bữa, không dám mời.*

giữa chợ trt. Trong chợ : *Bày bán giữa chợ* // (B) Đang lúc bày bán, lúc đợi người hỏi làm vợ : *Cửa giữa chợ, ai trả được nấy mua.*

giữa chừng trt. Nh. Giữa lúc, giữa một việc làm, một mực-thước : *Làm giữa chừng có khách ; Đo giữa chừng hụt thước.*

giữa dòng trt. Giữa dòng nước, ngoài khơi // (B) Giữa cuộc đời nguy-hiểm : *Giữa dòng đời.*

giữa đường trt. Chính giữa lộ, không gần lề : *Xe chạy giữa đường* // Cág. Nửa đường, chưa tới chỗ : *Gặp giữa đường* // (B) Giữa cuộc đời, giữa một việc làm : *Gãy gánh giữa đường.*

giữa làng trt. Ở chính giữa làng-mạc : *Nhà hội, chợ-búa, trường học, v.v... thường ở giữa làng* // Tại nhà hội, trước mặt hương-chức : *Khai tại giữa làng.*

giữa lúc trt. Đang trong lúc : *Giữa lúc hai họ hành-lễ.*

giữa quan *trt.* Tại cảnh-sát-cuộc, tại toà án, trước mặt nhà chức-trách : *Cam-kết giữa quan.*

giữa trời *trt.* Ngoài trời, ở chỗ trống, không có gì che ở trên : *Khăn vấn giữa trời.*

giữa trưa *trt.* Đúng ngọ, đứng bóng, lúc nắng gắt, khoảng từ 11 tới 13 giờ : *Giữa trưa nắng gắt.*

giữa vời *trt.* Nh. Giữa dòng : *Em có chồng rồi như ngựa đủ yên, Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời CD.*

GIỰT *đt. Clg.* Giật, nắm kéo, dở mạnh lên : *Giựt chuông, giựt dây ; Cá ăn thì giựt để lâu hết mồi CD* // Giảm bớt : *Nước giựt* // Co, nhót, rút gân : *Ván giựt, điện giựt* // Tranh lấy, cướp-đoạt : *Giựt giải, cướp giựt* // Mượn đỡ : *Giựt tiền.*

giựt của *đt.* Cướp-đoạt tiền-của, thiếu nợ không trả : *Giựt của thiên-hạ.*

giựt cương *đt.* Nhấp cương cho ngựa chạy, điều-khiển ngựa // *(B) Clg.* Giựt dây, điều-khiển ngầm một công-việc : *Chắc có người giựt cương nó.*

giựt chén cơm *đt. (B)* : Giành chỗ làm của người : *Làm thế là nó muốn giựt chén cơm người ta.*

giựt chồng *đt.* Lấy chồng người và đoạt luôn : *Đồ giựt chồng người.*

giựt dàm *tt.* Mới lớn lên, đúng tuổi xỏ dàm : *Trâu giựt dàm.*

giựt dây *đt. (B)* : Nh. Giựt cương *(B).*

giựt gân *tt.* Kích-thích nhục-dục // *(R)* Kích-động, làm phấn-khởi : *Nhạc giựt gân.*

giựt giải *đt.* Đoạt được phần thưởng : *Tranh đua giựt giải.*

giựt giàn *đt.* Giựt đồ ăn cúng cô-hồn trên giàn cao sau khi thầy tụng dứt kinh : *Đi giựt giàn, xem giựt giàn.*

giựt-giọc *đt. (đ)* : Cướp-bóc : *Xin không cho thì thôi, giựt-giọc làm chi.*

giựt-giựt *đt.* Tự-nhiên co-duỗi : *Tay chân giựt-giựt* // Tự-nhiên động-đậy : *Thịt giựt-giựt* // Thoạt chạy, thoạt dừng : *Máy giựt-giựt.*

giựt hụi *đt.* Hốt hụi rồi không đóng lại, hoặc không giao hụi cho người hốt : *Toà xử mấy vụ giựt hụi.*

giựt lùi *trt. Clg.* Thụt lùi, đi lui lại : *Đi giựt lùi* // *(B)* Kém hơn trước, sa-sút : *Việc làm ăn đi giựt lùi.*

giựt mình tt. Nẩy mình lên : *Hụt chưn làm giựt mình* // Hết hồn, sửng-sốt : *Nghe động, giựt mình.*

giựt ngành-thầu *đt.* Cướp tiền hồ của chủ cái : *Vô sòng mẹ giựt ngành-thầu.*

giựt ngược *trt.* Gọi lại cho kỳ được : *Kéo giựt ngược.*

giựt sòng *đt.* Cướp tiền con bạc trong sòng : *Tổ-chức đi giựt sòng.*

giựt tiền *đt.* Cướp-đoạt tiền người // Vay, mượn tạm : *Giựt tiền xài đỡ.*

giựt tóc *đt.* Nắm chùm tóc mai người chết giấc giựt và gọi cho tỉnh lại // Nắm một chùm tóc ngay xoáy giựt mạnh để trị bệnh nhức đầu.

giựt vợ *đt.* Dụ-dỗ vợ người theo mình : *Giựt vợ người ta.*

GIƯƠNG *đt.* Trương, mở rộng ra, căng thẳng ra : *Một đồ giương ra biết mấy ngoàm HXH* // Cương, nổi phồng lên, trong có mủ : *Trái giương.*

giương buồm *đt.* Kéo buồm lên cao và xổ ra cho bọc gió : *Giương buồm chạy cắn.*

giương cung *đt.* Kéo thẳng dây cung để bắn : *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo CD.*

giương dù *đt.* Đẩy cho kèo dù bung ra cho nóc dù thẳng : *Giương dù đi.*

giương mắt *đt.* Ngó trân, lộ mắt ngó sững : *Giương mắt ngó chớ không nói.*

giương mắt ếch *đt.* Lời trách nặng người giương mắt ngó : *Chúng nó làm giặc như vậy mà ngồi giương mắt ếch đó chớ không mở miệng rầy.*

giương vi *đt.* Dựng vi lên, điệu-bộ con cá trống toan vờ cá mái hoặc toan cắn cá trống khác.

GIƯỜNG *dt.* Vật để nằm ngủ, hai đầu có thành : *Giường đồng, giường sắt, giường tre, giường cây, giường tàu, giường tây.*

giường cữ *dt. Clg.* Giường đỏ, giường người đàn-bà nằm sanh // *(lóng)* Đồ dơ, tiếng mắng nặng : *Đồ ăn giường cữ.*

giường đẻ *dt.* X. Giường cữ.

giường lèo *dt.* Giường có chạm-trổ đẹp : *Trăng rằm mười tám trăng treo, Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha-trang CD.*

giường ruột gà *dt.* Giường có lò-xo nhún êm.

giường thờ *dt.* Bàn thờ ông bà, mặt rộng, phía trong có trải chiếu và để gối.

GIƯỠNG *dt.* X. Giềng.

GIƯỢNG *dt.* Vai và tiếng gọi người chồng của cô hay của dì : *Có cô thì giượng cũng già, Không cô thì giượng cũng qua một thì CD* // Tiếng gọi người cha ghẻ hay tiếng gọi tăng giượng của con mình.

giượng ghẻ *dt. Clg.* Cha ghẻ, vai người chồng sau của mẹ mình đối với mình (vẫn gọi cha, cậu hay giượng).

H

H *dt.* Chữ thứ 11 trong bản chữ cái Việt-ngữ (đọc hát hay hờ).

ha *tht.* Tiếng reo mừng : *Ha! Má về! Ha! Sướng quá!*

ha-ha *tht.* Tiếng reo cười, phát lên cười : *Ha-ha! Vui dữ a!*

ha-hả *trt.* Một cách cười (X. Cười ha-hả hay Cười hả-hả).

HÁ *đt.* Hả to mồm và thở mạnh ra : *Há cho mau khô.*

há-há *trt.* Tiếng phát ra khi há to miệng cho y-sĩ khám cuống họng : *Há-há đi!*

há hơi *đt.* Há to mồm và thở ra mạnh : *Há hơi trên mặt kiếng.*

HÀ *dt.* Sùng, loại sâu ăn khoai củ dưới đất // Một thứ sò hến ở nước mặn hay đục gỗ thuyền // (R) Chất độc trong nước mặn : *Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân CD.*

HÀ *trt.* Vì sao, thế nào, tiếng dùng trong câu hỏi hoặc phân-bua : *Hà-nhân? Do hà? Hà khổ như thử (tại sao khổ thế?).*

hà-cố *trt.* Tại sao, vì cớ nào, nguyên-do nào, lời hỏi lý-do : *Hà-cố nào anh ra như thế?*

hà-rứa *đt.* Châu-rìa, ghé tay lấy có đề cầu vui hay kể công : *Chuyện chi cũng hà-rứa vô.*

hà-tằng *trt.* Nào từng : *Mấy năm trời, hà-tằng có nhìn đến // (thth) Sá chi : Chức-tước cao sang tôi còn từ bỏ, hà-tằng gì đồ bạc còn-con như thế.*

hà-tất *trt.* Lựa là, việc gì đến, lời trách, lời tỏ ý không tin việc có thể như thế : *Hà-tất phải làm vậy.*

hà-thường *trt.* Rốt-cuộc cũng vậy, không có gì thay-đổi.

HÀ *tt.* Phiền-nhiễu, độc dữ, cay-nghiệt.

hà-chính *dt.* Chính-sách, chính-sự, chính-trị hà-khắc, độc-ác, sâu-mọt : *Hà-chính mãnh ư hổ* (X. PH. II).

hà-đãi *đt.* Đối-đãi cách độc dữ, bạc-ác.

hà-hiếp *đt.* Hiếp-đáp, bóc-lột, đánh-đập : *Hà-hiếp dân lành.*

hà-khắc *tt.* Độc dữ, cay-nghiệt : *Tính người hà-khắc, cách đối-xử hà-khắc.*

hà-khốc *tt.* Hà-khắc cách tàn-khốc, quá độc-ác : *Chính-sách hà-khốc.*

hà-lại *dt.* Quan-lại hà-khắc : *Nạn hà-lại còn độc dữ hơn nạn cọp.*

hà-lạm *tt.* Tham-lạm khắc-nghiệt, hiếp người lấy của hối, ăn-cắp của chung : *Nạn hà-lạm, tính hà-lạm.*

hà-lệnh *dt.* Mạng-lệnh hà-khắc, cay-nghiệt.

hà-ngược *tt.* *Nh.* Hà-khắc.

hà-tính *dt.* *(Y)* : Tính-chất phá-hoại các tổ-chức tế-bào của hoá-chất *(caustique).*

HÀ *dt.* Sông rạch : *Giang-hà, Ngân-hà, hải-hà chi-lượng.*

Hà-bá *dt. (truyền)* : Vị thần làm chủ một con sông // *(lóng)* Tiếng mắng chửi nặng : *Đồ Hà-bá, thằng Hà-bá.*

hà-biên *dt.* Bờ sông, đất dọc theo sông.

hà-công *dt.* Những việc làm thuộc về sông rạch như : đào kinh, vét sông, đắp đê, v. v...

hà-châu *dt.* Bãi lài dựa bờ sông.

hà-đê *dt.* Đê đắp dọc theo bờ sông.

hà-đồn-ngư *dt. (động)* : Cá nóc hay cá cóc, thịt ngon, gan và trứng rất độc.

hà-hệ *dt.* Tất-cả chi-nhánh một con sông // Tất-cả sông ngòi một xứ.

hà-khẩu *dt.* Cửa sông, nơi sông giáp với biển.

hà-lăng *dt.* Chỗ nổi nước lai-láng và cạn // *(R)* Chỗ trống ngoài hè chái : *Chừa hà-lăng cho mát* // *trt.* Bao-đồng, buông tay, không giới-hạn : *Làm hà-lăng, nói hà-lăng.*

hà-lãnh *dt.* Lãnh-vực một con sông, đất dọc theo hai bờ sông (thuộc công-sản quốc-gia).

hà-lưu *dt.* Dòng sông, dòng nước chảy dưới sông.

hà-mã *dt.* *(động)* : Trâu nước, giống thú to lớn, da dày, mõ to và bằng, ở dưới nước và gần bờ sông.

hà-ngạn *dt.* Bờ sông.

hà-nhuận *dt.* Dòng nước thấm-nhuần khắp nơi // Ơn-nghĩa bủa đều.

hà-thanh *dt.* Nước trong dưới sông // *(B)* Cơ-hội tốt, ít khi có.

hà-vận *dt.* Sự chuyên-chở theo đường sông.

hà-vực *dt.* Lưu-vực một con sông.

HÀ *dt.* Vết ở hòn ngọc // *(B)* Chỗ sơ-hở, điều lầm-lỗi.

hà-tỳ *dt.* Tỳ-vết, dấu-vết // *(Pháp)* Khuyết-điểm, hư-hỏng *(vice).*

hà-tỳ ẩn-nặc *dt.* *(Pháp)* : Hà-tỳ bên trong, chưa lộ ra.

hà-tỳ bất-cố *dt.* *(Pháp)* : Hà-tỳ do một sự bấp-bênh, thiếu căn-bản vững-chắc *(vice de précarité).*

hà-tỳ hình-thức *dt.* *(Pháp)* : Khuyết-điểm về đơn-từ, không hội đủ điều-kiện, v. v... *(vice de forme).*

hà-tỳ nội-dung *dt.* *(Pháp)* : Khuyết-điểm về căn-cứ pháp-lý, lý hoặc tình *(vice de fond).*

hà-tỳ ngoại-biểu *dt.* *(Pháp)* : Khuyết-điểm dễ thấy, biểu-lộ ra ngoài *(vice d'aspect).*

hà-tỳ thủ-tục *dt.* *(Pháp)* : Khuyết-điểm về thủ-tục, trong việc đầu đơn, viện chứng, v. v... *(vice de procédure).*

hà-tỳ ưng-thuận *dt.* *(Pháp)* : Hà-tỳ do sự ưng-thuận *(vice de consentement).*

HÀ-BAO *dt.* *Clg.* Hồ-bao, đãy đựng tiền buộc theo lưng : *Trút hà-bao.*

HÀ-DIỆP *dt.* *(thực)* : Lá sen, một vị thuốc bắc, khí ấm, vị đắng, tính sáp, không độc.

HÀ-RẦM *trt.* Luôn-luôn, mãi, tính-cách sự-việc xảy ra luôn : *Nói hà-rầm, ăn hà-rầm, ở hà-rầm nơi đây.*

HÀ-TIỆN *tt.* Bỏn-sẻn, tính người rít-róng, không dám xài tiền : *Người hà-tiện, tính hà-tiện.*

HÀ-THỦ-Ô *dt.* *(thực ; Dy)* : Loại dây bò có củ, lá có lông mướt mịn, thứ đỏ giống đực thuộc huyết, thứ trắng giống cái thuộc khí, cả dây, lá, củ đều dùng được, khí ôn, vị bổ, tính sáp, không độc.

hà-thủ-ô nam *dt.* *(thực)* : Loại dây leo quấn, tụ-tán nhiều hoa, hoa nhỏ mà vàng hoặc hơi đỏ, trái có cặp dài lối 10 cm., hột có lông bọc gió, dây, lá, trái đều có lông vàng *(Streptocaulon juventas).*

HÁ *dt.* *Clg.* Hả, mở rộng miệng ra : *Đau chân há miệng ; Cái trai mày há miệng ra, Cái cò nó mổ muốn tha thịt mày CD.*

há-hốc *dt.* Nh. Há và Hả.

HÁ *trt.* Có đâu như thế : *Lên núi bắt hùm chưa dễ láo, Vào sông đánh cá há rằng oan TTT* // Chẳng như thế đâu : *Vì đây đổi phận làm trai được, Thì sự anh-hùng há bấy-nhiêu ? HXH.*

há dễ *trt.* Dễ đâu, không thể có : *Cho hay tiên lại gặp tiên, Phụng-hoàng há dễ đứng chen đàn gà CD.*

HẢ *dt.* X. Há : *Hả miệng.*

HẢ *dt.* Thoả, vừa lòng : *Nghe qua rất hả ; Chưa hả cơn giận.*

hả dạ *dt.* Vừa dạ, không còn muốn chi nữa : *Làm cho cho hả dạ này mới ưng K.*

hả giận *tt.* Đã giận, vừa với cơn giận : *Đánh cho hả giận.*

hả-hê *tt.* Sung-sướng, thoả-mãn : *Thấy vậy cũng hả-hê.*

hả hơi *tt.* Hết tức, hết áy-náy : *Nói cho hả hơi.*

hả lòng *tt.* Vừa lòng, thoả sự mong-ước : *Làm cho hả lòng cha mẹ.*

HẢ *tr.* Phai, nhạt, hết hơi, hết men : *Vôi hả, rượu hả.*

HẢ *tht.* Tiếng hỏi : *Hả ! Anh nói chi ? Không ăn hả ?*

HÀ-HẢ *trt.* Một cách cười (X. Cười hà-hả).

HẠ *dt.* *Clg.* Hè, mùa thứ nhì trong năm, sau mùa xuân, mùa nóng nực // Năm, một năm : *Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ, Hoa trong chín hạ cũng còn tươi TTT.*

hạ-chí *dt.* Một tiết trong mùa hạ, đêm ngắn ngày dài.

hạ-chí-điểm *dt.* Điểm cao nhất ở phía bắc bán-cầu, điểm gần mặt trời nhất vào ngày hạ-chí.

hạ-chí-tuyến *dt.* Vòng nhỏ trên mặt địa-cầu, bình-hành với xích-đạo về phía bắc.

HẠ *dt.* Chúc mừng người với lễ-vật : *Đi hạ, cung-hạ.*

hạ-thọ *dt.* Mừng sống lâu : *Lễ hạ-thọ.*

HẠ *tt.* Dưới thấp : *Ngồi tầng hạ, đi giày*

hạ // *đt.* Đem xuống, giảm-bớt, đánh đổ : *Hạ buồm, hạ nêu, hạ giá, hạ thành, bị hạ 5 bàn trắng.*

hạ ảnh *đt.* Để tượng-ảnh xuống (để làm lễ hôn chân theo đạo Thiên-chúa).

hạ-áp-lực *dt.* Sức trì xuống của vật-thể.

hạ-bạc *tt.* Thuộc sông biển // *(R)* Chài lưới : *Nghề hạ-bạc.*

hạ-bán-kỳ *dt.* Cờ rũ, cờ tang.

hạ-bạn *dt.* Miền gần biển, đất thấp.

hạ bệ *đt.* Lật xuống, đạp ra, loại ra : *Nhà độc-tài bị hạ bệ.*

hạ-bình-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng bằng, có dấu huyền.

hạ-bộ *dt.* Bộ-phận sinh-dục đàn-ông : *Đá vào hạ-bộ.*

hạ bút *đt.* Đặt bút xuống viết hay vẽ : *Hạ bút thành chương (đặt bút thành văn).*

hạ cam *dt. (Y)* : Bệnh tiêm-la ở đầu dương-vật.

hạ-cấp *dt.* Cấp dưới // *tt.* Dở, vô-duyên : *Cái cười hạ-cấp, văn-chương hạ-cấp.*

hạ-cố *đt.* Có-cập xuống, đoái đến kẻ dưới : *Xin hạ-cố kẻ hèn này.*

hạ cửa *dt.* Ngạch cửa, phía dưới cánh cửa : *Rắn bò qua hạ cửa để vào nhà* // *đt.* Sập cửa xuống : *Hạ cửa đi ngủ.*

hạ-chí *dt.* Hai chân, bộ-phận thân-thể từ háng xuống bàn chân.

hạ chỉ *đt.* Ban chỉ-dụ xuống : *Vua hạ chỉ.*

hạ-du *dt.* Miền đồng bằng, phía dưới một con sông từ nguồn đổ xuống : *Miền hạ-du.*

hạ-đẳng *dt.* Bực dưới : *Hạ-đẳng-điền (ruộng xấu, ruộng chịu thuế nhẹ nhất).*

Hạ-điền *dt.* Tên cuộc lễ mở mùa làm ruộng : *Lễ Hạ-điền.*

hạ đũa *đt.* Để đôi đũa xuống, không ăn nữa : *Ai nấy đều hạ đũa.*

hạ giá *đt.* Sụt giá, xuống giá.

hạ-giao *đt.* Chơi với người thấp-thỏi hơn, với người dưới tay.

hạ-giới *dt.* Cõi trần (đối với thượng-giới là trên Trời hay cõi Tiên cõi Phật).

hạ-hồi *dt.* Hồi sau, lớp tuồng chót : *Hạ-hồi phân-giải.*

hạ-huyền *dt.* Ngày trăng lưỡi liềm, lối 22, 23 âm-lịch mỗi tháng.

hạ-huyệt *dt. Clg.* Hạ-rộng và Hạ-khoản, thông quan-tài xuống huyệt.

hạ ý-thức *dt. (triết)* : *Clg.* Tiềm-thức, ý-thức ngầm.

hạ khí *đt.* Dằn nư-giận, dằn bực-tức xuống.

hạ-khoản *dt. Nh.* Hạ-huyệt và Hạ-rộng : *Lễ hạ-khoản.*

hạ-khô-thảo *dt. (thực)* : *Clg.* Bọ-xít, loại cải dại, khí hơi lạnh, vị cay và đắng, không độc.

hạ-lạc *dt.* Sa xuống, rơi xuống // *(thth)* Thất-lạc : *Chẳng biết hạ-lạc nơi nào* // *dt.* Nơi cư-ngụ.

hạ-lại *dt.* Quan-lại hạ-cấp.

hạ lệnh (lịnh) *đt.* Xuống lệnh, ra lệnh, sai-khiến : *Quan hạ lệnh vét kinh.*

hạ ly-tờ *đt.* Viết giấy để vợ (một thủ-tục giản-dị xưa) : *Hạ ly-tờ một bức, Lìa bạn ngọc đôi phương VD.*

hạ-ly *dt. (bh)* : Bệnh kiết-lỵ.

hạ-lợi *dt. Nh.* Hạ-ly.

hạ-lưu *dt.* Dòng sông phía dưới, xa nguồn : *Hạ-lưu sông Đồng-nai* // Phận dưới, hạng thấp-kém, ít học ; người thiếu tư-cách : *Bọn hạ-lưu.*

hạ-mã *đt.* Xuống ngựa // *tt.* Té ngựa, từ trên ngựa rơi xuống : *Bị hạ-mã.*

hạ-mạc *dt.* X. Hạ màn.

hạ màn *đt.* Buông màn xuống : *Hạ màn nhứt* // *(B) đt.* Kết-thúc, chấm dứt : *Tấn kịch ấy đã hạ màn.*

hạ-mạt *tt. Clg.* Mạt-hạ, hèn-hạ, thấp-thỏi : *Đồ hạ-mạt.*

hạ mình *đt.* Cam lòng làm việc thấp kém đối với giá-trị mình : *Hạ mình xin lỗi.*

hạ-nang *dt.* Bìu, hòn dái // *(Đy)* Bệnh sưng một trứng dái, từ gối trở xuống, lạnh và sưng : *Bệnh hạ-nang* // *trt.* Cách đi hai háng, hai chân bẹt ra : *Đi hạ-nang.*

hạ nêu *đt.* Nhổ cây nêu dựng trước nhà : *Trông mau hết Tết hạ nêu ăn chè.*

hạ-ngọ *dt.* Xế bóng, quá buổi trưa.

hạ-ngu *dt.* Kẻ ngu này, kẻ thấp-thỏi này, lời tự-xưng khiêm-nhượng.

hạ-ngục *dt.* Nhốt khám, giam vào khám : *Truyền hạ-ngục can-phạm.*

hạ-nguyên (ngươn) : Lễ rằm tháng 10 âm-lịch hằng năm.

hạ-nghị-viện *dt. Clg.* Thứ-dân nghị-viện, quốc-hội ở nước thuộc chế-độ lưỡng-viện (nghị-sĩ do dân cử).

hạ-quan *dt.* Lời tự-xưng khiêm-tốn của một ông quan.

hạ-rộng *dt.* X. Hạ-huyệt.

hạ-sĩ *dt.* Chức quân-nhân dưới cấp hạ-sĩ nhứt và trên cấp binh nhứt.

hạ-sĩ-quan *dt.* Các cấp quân-nhân từ hạ-sĩ nhứt tới thượng-sĩ nhứt.

hạ-tầng *dt.* Từng dưới // *(B)* Nền-tảng.

hạ-tầng cơ-sở *dt.* Nhà cửa xây-dựng ở từng dưới // *(B)* Nền-tảng vững-chắc ở dưới : *Nền kinh-tế là hạ-tầng cơ-sở một xã-hội.*

hạ-tề dt. (Đy) : Thuốc xổ.
hạ-tình đt. Đoái tới, đặt tình-cảm vào chỗ thấp - kém hơn : *Hạ-tình chiếu-cố, hạ-tình xót-thương.*
hạ-tiện tt. Nh. Hạ-mọt.
hạ-tiết dt. Ngày mồng 5 tháng 5 âm-lịch hằng năm.
hạ-tiêu dt. Đl. phần dưới bụng.
hạ-tuần dt. Mười ngày chót trong tháng : *Hẹn đến hạ-tuần tháng 2.*
hạ-từ đt. Xuống giọng, nói cách nhún-nhường : *Hạ-từ bày-tỏ.*
hạ-tứ đt. Ban cho (tiếng dùng cho vua chúa).
hạ thành đt. Dẹp xong cuộc kháng - cự của đạo quân giữ thành.
hạ-thân dt. Nh. Hạ mình : *Hạ thân làm tôi mọi* // dt. Phần dưới thân-thể.
hạ-thần dt. Bề-tôi thấp-thỏi này, tiếng quan xưng mình với vua : *Hạ-thần xin chịu tội.*
hạ-thế dt. X. Hạ-giới.
hạ-thể dt. X. Âm-hộ.
hạ-thọ dt. Tuần 60 tuổi : *Mừng hạ-thọ.*
hạ-thổ đt. Đặt xuống đất hay dưới lòng đất : *Nghe súng nổ, lật-đật hạ-thổ ; Hạ-thổ mấy nhánh cây chiết.*
hạ-thủ đt. Xuống tay, ra tay, thi - hành thủ-đoạn : *Tiên hạ - thủ vi cường (xuống tay trước thì mạnh hơn).*
hạ-thuỷ đt. Chuồi xuống nước (sau khi đóng hoặc sửa-chữa) : *Hạ-thuỷ chiếc xuồng ; Lễ hạ-thuỷ một chiếc tàu.*
hạ thuỷ-đạo dt. Cống, đường nước rút ra sông.
hạ triền-lề đt. Hạ thấp lề đường một khoảng để tiện cho xe vô ra : *Xin phép hạ triền-lề* // dt. Đường ngay cửa được hạ thấp cho xe vô ra : *Nhà có hạ triền-lề.*
hạ-vấn đt. Tra hỏi kẻ dưới.
hạ xuống đt. Đem xuống, kéo xuống, lật-đổ, bỏ đi : *Nhà dột thì hạ xuống lợp lại ; Ông chủ-tịch bị hạ xuống.*
HẠC dt. (động) : Loại chim lông trắng, cổ cao, chân cao, mỏ dài, biểu-hiệu tuổi thọ : *Thương thay thân-phận con rùa, Trên đình hạc cỡi dưới chùa đội bia CD ; Cõi xuân tuổi hạc càng cao K.*
hạc-phát dt. Tóc bạc phếu (như lông hạc).
hạc-tất dt. (Đy) : Bệnh sưng đầu gối.
hạc-thọ dt. Tuổi cao như tuổi chim hạc.
hạc-vọng dt. Trông-đợi cách khao-khát (ngỏng cổ trông như chim hạc).
HÁCH tt. Đỏ hừng, chói-lọi // Giận dữ, nạt-nộ, phách-lối : *Bộ hách quá !*
hách-dịch bt. Thịnh, đẹp, uy - vũ // Lên mặt, làm oai cho người sợ : *Hách-dịch với kẻ dưới ; Bộ trông hách-dịch.*
hách-hách tt. Lừng - lẫy ; nóng-bức // Hình-hình, dáng phách-lối : *Tuồng mặt hách-hách.*
hách nhiên tt. Giận dữ, ra oai cho người sợ.
HẠCH đt. Tra, khảo-sát, hỏi cho ra lẽ, cho tường-tận : *Khảo-hạch, sát-hạch, tra-hạch.*
hạch-biện đt. Tra - xét để đoán lẽ phải trái, ngay gian.
hạch-chuẩn đt. Xét và bằng lòng cho.
hạch-định đt. Xét-định, xét rồi quyết-định.
hạch-kế đt. Khảo-xét tính-toán.
hạch-lạc đt. Bắc-bẻ, tìm đủ cách để làm khó : *Hạch-lạc dân quê.*
hạch miệng đt. Hỏi cho thí-sinh trả lời để dò sức học khi đi thi : *Qua các môn hạch miệng.*
hạch-sách đt. Tra-xét và hỏi vặn những việc khó-khăn : *Bị hạch-sách đủ điều.*
HẠCH dt. (thể) : Clq. Tuyến, những bộ-phận nhỏ trong thân-thể tiết ra những chất cần-dùng cho sự sinh-sống : *Hạch nước miếng, hạch sữa...* // (bh) Những cục tròn nổi ở háng, ở nách làm đau-đớn, nóng sốt : *Nổi hạch, hấp hạch.*
hạch chuột dt. (bh) : Clq. Dịch-hạch (X. Dịch chuột).
hạch đàm dt. (bh) : Các cục hạch nổi ở nách, ở háng, ở cổ làm đau nhức, nóng sốt.
hạch hạnh-nhân dt. (bh) : Clq. Thịt dư, một loại tuyến giống hệt trái hạnh ở hai bên cuống họng, làm nghẹt đàn đường hô-hấp.
hạch tử-ôn dt. (bh) : X. Dịch chuột.
HẠCH dt. Người da đen ở Việt-nam, thường làm nghề gác cửa : *Oai như hạch !* tt. Tệ, xấu-xí, dở : *Dở như hạch ; Hạch quá !*
hạch tàu đò dt. Thuỷ-thủ da đen trên các chiếc tàu chở hành-khách từ Pháp sang Việt-nam, phần nhiều là người *Djibouti*.
HAI st. Số đếm hoặc số thứ-tự giữa một và ba, được hình-dung bằng 2 hoặc II : *Một với một là hai ; Thứ hai, anh Hai, bác Hai ; Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, Hai tay hai gậy lạy anh xông Bờ CD.*
hai bên dt. Hai phía kềm một vật ở giữa : *Hai bên đường, hai bên nhà, hai bên phố* // Clq. Hai đàng, hai người hay hai nhóm người có việc với nhau : *Hai bên gay-cấn ; Hai bên đã ưng-thuận ; Hai bên nội ngoại đều vui lòng.*
hai bệt dt. Clq. Hai gạch, hai lằn song-song trên bâu áo : *Lính hai bệt* // Hai đồng : *Giá hai bệt là cùng (piastres).*
hai bữa dt. Hai ngày : *Hẹn hai bữa trả* //

Hai lượt ăn chính trong ngày : *Ngày hai bữa muối dưa.*

hai da *dt.* Hai lớp : *Dù hai da, áo mưa hai da.*

hai đàng *dt.* Nh. Hai bên (nghĩa hai).

hai đầu *dt.* Hai cái đầu : *Rắn hai đầu, xe lửa hai đầu* // Hai phía : *Hai đầu đều có người đi tới* // Hai lòng, thoạt theo phe này, thoạt phe kia : *Đòn xóc hai đầu.*

hai gạch *dt.* X. Hai bệt (nghĩa 1).

hai giống *dt.* (*thực*) : *Clg.* Lưỡng-phái, loại cây có cả hoa đực và hoa cái hoặc loại hoa có cả nhị đực và nhị cái.

hai hàng *dt.* Hai dòng : *Hai hàng chữ* // Hai giọt (nước mắt) : *Miệng ru mắt chảy hai hàng, Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo CD* // X. Đi hai hàng.

hai họ *dt.* Hai họ làm sui với nhau : *Chúc hai họ...* // Đàng trai và đàng gái (có rất nhiều họ) : *Giữa hai họ...*

hai lòng *dt.* Hai nòng cặp song-song : *Súng hai lòng* // Bề ngoài theo bên này, bề trong theo bên kia hoặc thoạt bên này, thoạt bên kia : *Một mặt hai lòng ; Ăn-ở hai lòng.*

hai mặt *dt.* Hai mặt phẳng đều dùng được : *Kiếng hai mặt, nhà hai mặt, tủ hai mặt* // (*B*) Hai người : *Hai mặt một lòng ; Song-song hai mặt một lời kết-giao K.*

hai mươi *st.* Hai chục, hai lần mười : *Hai mươi tuổi* (*Clg.* Hăm nếu trên 20 tới 29).

hai nước *dt.* Hai quốc-gia : *Hai nước giao-hiếu nhau* // Hai lớp : *Sơn hai nước* // Hai lượt, nước nhứt và nước nhì : *Thuốc sắc hai nước* // Hai lần cho nước, tức ba hiệp : *Gà đá hai nước.*

hai ông bà *dt.* Tiếng gọi lễ-phép một cặp vợ chồng : *Chào hai ông bà.*

hai sao *dt.* Hai hình ngôi sao trên bâu áo : *Tướng hai sao.*

hai ta *dt.* Hai đứa mình, mình và một người nữa cùng trang-lứa : *Chèo mau để thiếp gặp anh, Hai ta hiệp lại cho thành một đôi CD.*

hai tay *dt.* Hai cánh tay hay hai bàn tay : *Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng quả chín phần trai CD* // Hai tay một lượt, dấu lễ-phép : *Dâng lên hai tay ; Hai tay nâng chén rượu quỳnh CD* // Công-lênh, sức mệt-nhọc : *Bao-nhiêu sự-nghiệp đều do hai tay này tạo ra.*

hai thân *dt.* Cha mẹ : *Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về K.*

hai thứ tóc *dt.* Già, lớn tuổi : *Hai thứ tóc trên đầu.*

hai vai *dt.* Hai bên vai : *Hai vai ê-ẩm* // Hai bổn-phận, hai việc quan-trọng phải đảm-đương : *Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình công chúa tay dìu mẫu-thân CD.*

hai vợ chồng *dt.* Một cặp vợ chồng (tiếng dùng thường) : *Hai vợ chồng mình, hai vợ chồng nó.*

HÀI *dt.* Kể ra, vạch ra : *Xài bao-nhiêu phải hài ra hết.*

hài tội *dt.* Vạch tội-lỗi ra : *Hài tội cho rõ rồi sẽ đánh đòn.*

HÀI *tt.* Thoả, vừa ý : *Duyên-hài* // Hoà, vui-vẻ : *Khôi-hài.*

hài-âm *dt.* Âm-thanh hoà lẫn nhau đủ cả.

hài-đàm *dt.* Chuyện vui, chuyện tiếu-lâm.

hài-hước *tt.* Vui nhộn : *Chuyện hài-hước, màn hài-hước.*

hài-kịch *dt.* Kịch vui // (*B*) Việc buồn cười (lời mỉa-mai) : *Vợ chồng hắn mới diễn một tấn hài-kịch.*

hài lòng *tt.* Thoả lòng, đẹp dạ : *Cha mẹ hài lòng khi thấy con nên người.*

hài-văn *dt.* Văn vui, văn viết cách khôi-hài.

HÀI *dt.* Trẻ-con mới sinh : *Anh-hài.*

hài-đề *dt.* Trẻ nhỏ còn bồng trên tay // (*B*) Thơ-dại, còn cần người lớn dìu-dắt.

hài-đồng *dt.* Trẻ nhỏ.

hài-nhi *dt.* Trẻ sơ-sinh (mới đẻ).

HÀI *dt.* Giày (X. Giày).

hài-hớn *dt.* X. Giày dép.

hài-vân *dt.* Giày thêu, dép // (*B*) Chân mang giày thêu : *Hài-vân lần bước dặm xanh K.*

HÀI *dt.* Xương người chết : *Di-hài* // Thân-thể con người : *Hình-hài, thi-hài.*

hài-cốt *dt.* Xương người chết : *Của đi quyên-giáo mấy năm, Tính đem hài-cốt về thăm quê nhà LVT.*

HÁI *dt.* Bẻ, ngắt cho rời cuống : *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm-xuân CD* // Cắt ngang với lưỡi-hái : *Lúa trổ đầy đồng gặt-hái về phơi CD* // (*B*) Hưởng : *Hái kết-quả tốt.*

hái hoa *dt.* Hái bông // (*B*) X. Chơi hoa : *Hái hoa đầu mùa* // Lấy, kết vợ chồng : *Vớt hương dưới đất hái hoa cuối mùa K.*

hái lồng *dt.* Hái trái bằng cây trúc dài có cái lồng nhỏ ở đầu cho đừng rớt giập.

hái móc *dt.* Hái trái với cây khều-móc.

hái trộm *dt.* Ăn-cắp hoa trái của người : *Hái trộm bưởi.*

HẢI *dt.* X. Bể : *Đại-hải, hàng-hải, khổ-hải, quá-hải* // (*B*) To lớn, nhóm lại đông.

hải-âu *dt. (động)* : Ó biển, loại chim to con, mình trắng, cánh đen, sống ở biển.
hải-báo *dt. (động)* : X. Hải-cẩu.
hải-cảng *dt.* Bến tàu chạy biển.
hải-cẩu *dt. (động)* : *Clg.* Hải-báo, loại thú có vú, đầu giống chó nhưng to hơn, đuôi dài, hai chân, sống ở biển ; khi cho con bú thì lên bãi cát ; tiếng cẩn như chó.
hải-cẩu-thận *dt. (Đy)* : Trái cật hải-cẩu, khí rất nóng, vị ngọt-mặn, không độc.
hải-chiến *dt.* Trận giặc dưới biển.
hải-diêu-ngư *dt. (động)* : Cá đuối.
hải-dương *dt.* Biển và đại-dương (biển to).
hải-dương-học *dt.* Môn học nghiên-cứu hình-thể, độ sâu, sức nước, và mọi sinh-vật của biển.
hải-đài *dt.* Rong biển, rau câu.
hải-đạo *dt.* Đường biển, đường từ nước này sang nước khác bằng thuyền tàu dưới biển.
hải-đảo *dt.* Cù-lao giữa biển.
hải-đăng *dt.* Đèn gọi ngoài biển, làm mục-tiêu cho tàu-bè.
hải-đằng *dt. (thực)* : *Clg.* Cây bông dừa, loại cây nhỏ cao không tới 1 m., có mủ, lá không lông, hoa đỏ trắng, giữa có đốm vàng, năm cánh rời, cây có chất *alcaloïd vincein* có phản-ứng loại *indol* và tính-chất trấn-an, giao-cảm thần-kinh, được *Đy* dùng làm vị lợi-tiểu-tiện, lọc máu thanh, trị đái đường và điều-kinh *(Catharanthus roseus)*.
hải-để *dt.* Đáy biển.
hải-đồ *dt.* Bản-đồ đường tàu chạy ngoài biển, có ghi rõ chỗ cạn sâu, cồn, đá hàn, v.v...
hải-đồng-bì *dt. (Đy)* : Vỏ cây la, vị thuốc có khí ấm, vị đắng, không độc.
hải-đường *dt. (thực)* : Loại cây cao độ 3 m., nhánh yếu, lá hẹp và dài độ 20 cm., hoa đỏ đẹp nhưng không thơm.
hải-giác *dt.* Góc biển *// (B)* Nơi xa-xôi, cách kinh-đô thật xa : *Thiên-nhai hải-giác.*
hải-hà *dt.* Biển và sông *// tt.* Rộng lớn : *Hải-hà chi-lượng ; Mở lượng hải-hà.*
hải-hoa-thạch *dt.* San-hô, đá có nhánh-nhóc mọc dưới đáy biển.
hải-hoá *dt.* Hoá-vật do biển sinh ra : *Cá, sò ốc, muối đều là hải-hoá.*
hải-yến *dt. (động)* : Én biển, loại chim sống từng bầy cả ngàn con, thường đóng ổ (yến-sào) trên các vách đá ngoài biển.
hải-kim-sa *dt. (Đy)* : Cát biển, khí lạnh, vị ngọt.
hải-khấu *dt. Clg.* Hải-phỉ và Hải-tặc, ăn-cướp biển, ăn-cướp đi thuyền to đón đánh ghe thuyền ngoài biển và những xóm nhà gần bờ biển.
hải-khẩu *dt.* Cửa biển : *Hải-khẩu Thần-phù.*
hải-lãnh (lĩnh) *dt.* Lĩnh-vực của biển, đất dọc theo mé biển, thuộc công-sản quốc-gia.
hải-lý *dt.* Dặm đường biển.
hải-loan *dt.* Vịnh hoặc Vũng, chỗ biển ăn sâu vào đất liền.
hải-luân *dt.* Tàu chạy biển.
hải-mã *dt. (động)* : Cá ngựa ở biển, đầu giống đầu ngựa.
hải-nạn *dt.* Tai-nạn ngoài biển.
hải-nội *dt.* Trong nước : *Hải-nội chư quân-tử.*
hải-ngạn *dt.* Bờ biển.
hải-ngoại *dt.* Ngoài nước : *Bộ-đội hải-ngoại.*
hải-nhai *dt.* Ven biển xa cùng tận : *Hải-nhai lão thơ-sanh tánh Phan chi cửu* (X. PH. II).
hải-phận *dt.* Phần biển một nước ở dựa biển.
hải-phỉ *dt.* X. Hải-khấu.
hải-phòng *dt.* Việc phòng-thủ dọc theo bờ biển.
hải-quan *dt. Nh.* Hải-cảng.
hải-quân *dt.* Lính thuỷ, binh-đội tuần biển, trên các loại tàu chiến.
hải-quân lục-chiến *dt.* Binh-đội thuộc hải-quân nhưng chiến-đấu trên đất liền.
hải-quyền *dt.* Chủ-quyền trên mặt biển.
hải-quốc *dt.* Nước (xứ) trên cù-lao giữa biển : *In-đô-nê-xia và Nhật-bản đều là hải-quốc.*
hải-sản *dt.* Sản-vật dưới biển : *Yến-sào được liệt vào loại hải-sản.*
hải-sâm *dt. Clg.* Đồn-đột, loại đỉa biển.
hải-tảo *dt.* Rau câu, rong biển.
hải-tặc *dt.* X. Hải-khấu.
hải-tân *dt. Clg.* Hải-tân, ven biển xa-xôi : *Năm năm hùng-cứ một phương hải-tân K.*
hải-tinh *dt.* Một sinh-vật ở biển cứng như bọt đá, hình ngôi-sao năm cánh.
hải-thú *dt.* Các động-vật có vú ở biển.
hải-thực *dt.* Sản-vật ở biển dùng làm thức ăn.
hải-thương *dt.* Cuộc mua bán nhờ đường biển chở-chuyên.
hải-thương-cuộc *dt.* Sở nhà-nước quản-đốc việc kiểm-soát, tổ-chức tàu-bè, nhân-viên, v.v... về hải-thương.
hải-trình *dt.* Hành-trình theo đường biển : *Tàu-bè đều theo một hải-trình quy-định.*
hải-triều *dt.* Con nước ngoài biển (mực ròng, lớn).
hải-trư *dt. (động)* : Cá heo (cúi).
hải-vận *dt.* Cuộc chở-chuyên theo đường biển : *Hải-vận rẻ tiền hơn không-vận.*
hải-vị *dt. Nh.* Hải-thực.
hải-vương-tinh *dt.* Tên một hành-tinh lớn bằng 55 lần quả đất và cách quả đất hằng tỷ cây-số.

HÃI *đt.* Hoảng, sợ-sệt, kinh-hồn : *Bải-hải, kinh-hải, sợ-hãi.*
hãi-đột *đt.* Hoảng hồn chạy trốn // Bất-ngờ hoảng-hốt.
hãi-hãn *đt.* Sợ toát mồ-hôi.
hãi-hùng *trt.* Hoảng-hốt, kinh-hoảng, sợ đảng hồn : *Sợ hãi-hùng.*
hãi-kinh *đt. Ctg.* Kinh-hãi, sợ hoảng.
hãi-nhiên *đt. Nh.* Hãi-kinh.
HẠI *đt.* Vô-tình làm hao-tốn, thiệt-thòi, khốn-đốn : *Ăn hại, phá-hại, tai-hại, thiệt-hại* // Cố-ý giết-chóc, âm-mưu làm cho người khốn-khổ, sụp-đổ : *Ám-hại, giết hại, gia-hại, hãm-hại, nhiễu-hại, sát-hại, tàn-hại, thâm-hại, lợi-hại* // *trt.* Tội-nghiệp, than-thở về tai-hại : *Hại thay! Thương-hại! Hại quá!* // *đt.* Ganh-ghét : *Hại hiền* // Mang lấy : *Hại-bệnh, hại-thử.*
hại-báo *đt.* X. Báo-hại.
hại-bệnh *đt.* Mang bệnh, ốm, đau.
hại cửa hại nhà *đt.* Gây khốn-khổ cho gia-đình, tan-hoang nhà cửa.
hại-điểu *đt.* Các giống chim có hại.
hại-hàn *đt.* Chịu lạnh, chịu rét.
hại-hiền *đt.* Ganh-ghét kẻ hiền ngõ.
hại mạng *đt.* Gây chết-chóc cho người.
hại nhân nhân hại *đt.* Hại người thì người hại lại.
hại-quần *đt.* Gây thiệt-hại cho đông người, cho xã-hội.
hại-sự *đt.* Việc ác, việc có hại.
hại-tâm *đt.* Lòng hại người.
hại tử *đt. Nh.* Hại mạng.
hại thay *trt.* Tội-nghiệp thay, lời thương-hại : *Hại thay! thác xuống làm ma không chồng K.*
HAY *tt.* Tốt, đẹp, xây-dựng, đáng được khen : *Kịch hay, tuồng hay, truyện hay, phim hay* // *trt.* Giỏi, cách đáng khen : *Ca hay, hát hay, nói hay, Đăng anh-hùng đừng oán mới hay CD.*
hay chữ *tt.* Giỏi chữ nghĩa, thông-thái, hiểu-biết nhiều : *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời CD.*
hay dở *tt.* Hoặc hay hoặc dở : *Hay dở chuyện đời còn rối-rắm, Múa-men xin hãy chớ bôn-chôn TTT* // Hay hay dở, lời hỏi : *Hay dở thế nào?* // *đt.* Vận-động, chạy-chọt : *Phải hay dở với người ta mới được.*
hay hay *tt.* Ngộ-ngộ, dễ coi, dễ nghe, dễ chịu : *Trông cũng hay hay, nghe cũng hay hay.*
hay-ho *tt. Nh.* Hay : *Phải hay-ho cho cam; Hay-ho gì mà lớn-lối?*
hay-hớn *tt. Nh.* Hay-ho.
hay-hớm *tt. Nh.* Hay-ho.
HAY *trt.* Hoặc, tiếng hỏi hoặc đề-nghị một trong hai hay nhiều hơn : *Anh hay tôi? Anh đi hay tôi đi cũng được; Thử sờ lên gấy xem xa hay gần.*
hay là *trt.* Phải chăng, tiếng ức-đoán : *Đi ... mà chẳng thấy về, Hay là ăn cận ngồi kề với ai CD* // Hoặc giả, tiếng đề-nghị : *Hay là anh để tôi tới đó thử xem.*
HAY *trt.* Năng, thường, chăm-chỉ : *Hay ăn vặt, hay nói chữ, chân hay đi, hay làm; Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây CD.*
HAY *đt.* Nghe biết : *Anh đi cho khéo đụng giường mẹ hay; Mở mương Mường chạy lên rừng, Ta hay Mường chạy ta đừng mở mương CD.*
hay biết *đt.* Nghe rõ việc : *Tuy xa, chớ hay biết cả; Có hay biết chi đâu.*
hay chi *trt. Ctg.* Hay gì, không hay chi lắm, lời chê khéo một sự-việc : *Hay chi việc đó; Hay chi mà khoe-khoang.*
hay đâu *trt.* Ngờ đâu, nào dè, lời tỉnh-ngộ, hối-tiếc : *Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi dây CD* // Nào hay, nào biết chi đâu, câu đáp rằng không hay biết : *Hay đâu!*
hay tin *đt.* Biết được tin-tức, nghe được một việc mới lạ : *Hay tin anh về...*
HAY *đt.* Cai-quản, chịu trách-nhiệm : *Làm quan hay quân, làm chồng hay vợ.*
HÁY *đt.* Lườm một cái rồi day nơi khác : *Không bằng lòng cứ nói ra, Đừng háy đừng nguýt mà nhà nó hay CD.*
háy-hó *đt. (đ) Nh.* Háy : *Giận thì nói chớ háy-hó làm chi?*
háy-nguýt *đt.* Vừa háy vừa biu môi hoặc vừa háy vừa xuỵt một tiếng.
háy nhau *đt.* Gay nhau, không ngó ngay mặt nhau, ra mặt thù-nghịch : *Háy nhau một lát chắc có xung-đột nhau* // (B) Chỏi nhau, không cân-đối, không liên-lạc, không ngang nhau : *Cái bàn đó, hai chân trước háy nhau; Đôi liễn háy nhau.*
HẨY *đt. Ctg.* Hẩy, đùa ra cho đổ (giữa hai hành-động đẩy và hất) : *Hẩy đổ cả.*
HÃY *đt.* Nên, phải, lời khuyên : *Hãy ... lời cha mẹ; Hãy gác bỏ ngoài tai ... trt.* Vẫn, lời xác-nhận còn y như trước : *Giang-san ba tỉnh hãy còn đây TTT* // *trt.* Hẵng, sẽ, lời khuyên nên đợi chờ : *Để mai hãy hay.*
hãy còn *trt.* Vẫn còn, chưa mất đâu : *Kiều-khâu rách nát, hồng-nhan hãy còn CD.*

HAM *đt.* Chuộng, ưa-thích luôn-luôn : *Ham chơi, ham học, ham sắc, ham tài ; Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm CD.*

ham ăn *đt.* Láu ăn, giành ăn nhiều, không kể lợi-hại, tốt xấu : *Ham ăn mắc bẫy ; Ham ăn hốc uống.*

ham chơi *đt.* Rượn chơi, nong-nả chơi, thích chơi-giỡn : *Ham chơi bỏ học.*

ham-chuộng *đt.* Ưa, thích : *Ham-chuộng văn-chương.*

ham đòn *đt.* Say đòn, thấy hở cứ tấn tới đánh bừa : *Võ-sĩ ham đòn ; Gà ham đòn.*

ham giàu *đt.* Tham giàu, mê chỗ giàu-sang : *Ham giàu phụ khó.*

ham học *đt.* Hiếu-học, thích học-hành : *Đứa nhỏ ham học.*

ham-hố *đt.* Rất ham : *Ham-hố chơi-bời ; Đừng ham-hố chi cả.*

ham-mê *đt.* Say-mê, thích cách mê-mết, không thiết chi khác : *Ham-mê bài-bạc.*

ham mồi *đt.* Mê mồi, thấy mồi ngon theo riết : *Cá ham mồi ; Kẻ háo-sắc ham mồi.*

ham-muốn *đt.* Ưa-thích và mong-muốn cho kỳ được : *Ham-muốn sắc đẹp.*

ham-thích *đt.* *Nh.* Ham-chuộng.

HÀM *đt.* Hai miếng xương miệng, nơi mọc răng : *Quai-hàm, sưng hàm, sếu hàm ; Tay làm hàm nhai* // *(R)* Bộ, nguyên bộ : *Hàm răng ; Trồng nguyên hàm.*

hàm bạnh *đt.* Xương quai hàm nhô ra rộng hai bên : *Hàm bạnh cương-quyết.*

hàm dưới *đt.* Cái hàm phía dưới, cử-động khi nhai hay nói // Hàm răng dưới : *Hàm dưới sún hai cái.*

hàm ếch *đt.* Hàm con ếch, rộng và chè-bè ra // *tt.* Giống hàm con ếch : *Giày hàm ếch* (X. Giày hàm-ếch).

hàm ngang *đt.* *Nh.* Hàm bạnh.

hàm răng *đt.* Nguyên bộ răng trên hoặc dưới : *Ta về ta nhớ hàm răng mình cười CD.*

hàm-thiếc *đt.* Đoạn sắt tròn dài độ 10 cm., hai đầu có khoen tròn, để tra vào mõm ngựa và gắn dây cương.

hàm trên *đt.* Xương hàm phía trên, không cử-động được // Bộ răng trên : *Hàm trên còn nguyên.*

HÀM *đt.* Ngậm lại, chứa bên trong // Chìm xuống, dung-nạp.

hàm-ân *đt.* Chịu ơn, mang ơn : *Hàm-ân tấc đất ngọn rau* // *dt. (lóng)* Liên-hệ, có dính-dấp : *Không ăn vào cái hàm-ân nào cả.*

hàm-câu *đt.* Ngậm bọt // *(B)* Nhẫn-nhịn, dằn xuống.

hàm-chí *đt.* Nuôi ý-chí, quyết-định thế nào cũng làm.

hàm-hận *đt.* Hậm-hực, ôm mối hận trong lòng.

hàm-hồ *trt.* Hồ-đồ, không rõ, thiếu suy-nghĩ cân-nhắc : *Ăn-nói hàm-hồ ; Thấy hàm-hồ rồi nói bướng.*

hàm-hồ hàm-chướng *tt.* Bướng, lì, tính người vụt-chạc, thiếu cân-nhắc : *Tính hàm-hồ hàm-chướng không bỏ.*

hàm-hỗn *tt.* *(Pháp)* : Sai-lầm, hỗn-loạn vì sự hàm-hồ : *Văn-khế soạn-thảo không chính-xác trở nên hàm-hỗn về sau.*

hàm-mai *đt.* Ngậm thẻ, im-lặng tuyệt-đối.

hàm-mé *trt.* X. Dựa hàm-mé.

hàm-nộ *đt.* Dằn sự phẫn-nộ.

hàm-oan *đt.* Oan-khúc, việc oan-ức, không bày-tỏ được : *Mắc hàm-oan.*

hàm-súc *đt.* Chứa bên trong, không lộ ra : *Cử-chỉ ấy hàm-súc một tình thương nồng-nàn.*

hàm-tiếu *đt.* Cười nụ, cười chúm-chím : *Nụ cười hàm-tiếu* // *(R)* Chớm nở, hé nở : *Hoa hàm-tiếu.*

hàm-tu *đt.* Xấu-hổ trong lòng.

HÀM *dt.* Phong bì, thơ niêm lại // *tt.* Được bao-bọc.

hàm-số *dt.* *(t)* : Sự tùy-thuộc giữa hai số lượng để đổ mỗi trị-số của lượng nọ định trị-số của lượng kia.

hàm-thụ *đt.* Nhận bằng thơ gởi đến.

hàm-thụ giáo-dục *dt.* Lối dạy học bằng thơ.

HÀM *dt.* Phẩm-trật quan-trường : *Hàm nhất-phẩm* // *tt.* Phẩm danh-dự (không lương và trách-nhiệm) : *Huyện hàm, Phủ hàm.*

hàm-ân *dt.* Tước hàm của vua phong cho người đã chết : *Thọ hàm-ân* // *(B)* Việc làm coi được, đáng kể : *Không ra cái hàm-ân chi cả.*

HÀM *tt.* Mặn, vị mặn (X. Mặn).

hàm-hộ *dt.* Lều nước-mắm, nhà làm nước-mắm bán, đoàn-thể các nhà làm nước-mắm : *Các nhà hàm-hộ, Hàm-hộ Mũi Né, Hàm-hộ Phan-thiết.*

hàm-ngư *dt.* Cá mặn, mắm.

hàm-thuỷ *dt.* Nước mặn.

HÁM *đt.* Ham, háo (X. Ham) : *Hám lợi.*

HÃM *đt.* Cầm lại, giữ lại, không cho phai, không cho đông-đặc, không cho chạy : *Hãm máy, hãm xe, hãm tiết-canh, hớp ngụm nước đặng hãm hơi thuốc, hãm khách lại nói chuyện ; Cầm hãm, giam-hãm.*

hãm phanh (frein) *đt.* Siết thắng cho xe dừng lại.

HÃM *đt.* Áp-bức, xông tới ồ-ạt, hiếp-dâm ;

sụp mất, mắc vào vòng tội-lỗi : *Bị hãm, hãm vào tù-tội.*

hãm-băng *đt.* Cuộc nứt bể và tan rã một khối băng-giá.

hãm-dâm *đt.* X. Hãm-hiếp (*Pháp*).

hãm địch *đt.* Tấn-công bên địch.

hãm đồn *đt.* Đánh để hạ một đồn binh.

hãm-hại *đt.* Hại người có mưu-tính : *Hãm-hại người ngay.*

hãm-hiếp *đt.* Hiếp-đáp, dùng quyền hay sức mạnh hiếp người : *Hãm-hiếp dân lành* // (*Pháp*) : Cưỡng-bức, dùng sức mạnh áp-bức một người khác giống để lấy cho kỳ được.

hãm-nịch *tt.* Hôn-mê, mất trí.

hãm-tỉnh *đt.* Hầm để bẫy thú.

hãm thành *đt.* Công thành, đánh phá thành-trì địch.

hãm trận *đt.* Vây hãm trận-địa địch.

hãm-vận *đt.* Thời-vận đen tối, bị bĩ lỗi.

HẠM *đt.* Tàu chiến đóng với sắt dày : *Chiến-hạm, hàng-không mẫu-hạm.*

hạm-đội *đt.* Đội tàu chiến có nhiều chiếc : *Hạm-đội thứ 7.*

hạm-đội tư-lệnh (lịnh) *đt.* Viên đô-đốc chỉ-huy một hạm-đội.

hạm-kỳ *đt. Clg.* Kỳ-hạm, chiếc tàu của tư-lệnh.

hạm-trưởng *đt.* Viên chỉ-huy một chiến-hạm.

HẠM *đt.* (*động*) : *Clg.* Hầm, hùm, hổ hay cọp (X. Cọp) // (*R*) Người ăn nhiều, người có miệng hôi, thúi : *Ăn như hạm, miệng hạm* // (*B*) *đt.* Ăn hối-lộ nhiều : *Hạm cả xe hơi, hột xoàn.*

hạm cái *đt.* (*B*) : Vợ nhà quyền-thế, dựa hơi chồng ăn của hối.

hạm non *đt.* (*B*) : Viên-chức nhỏ hay ăn của hối.

HAN *đt.* Gỉ, ten đồng // *tt.* Ra ten : *Han gỉ cả.*

HAN *đt.* Hỏi thăm, chào hỏi.

han chào *đt.* Chào hỏi : *Trước xe lơi-lả han chào K.*

han-hỏi *đt. Clg.* Hỏi-han, hỏi thăm sức-khoẻ, việc nhà, tin-tức..., : *Hàn-huyên han-hỏi.*

HÀN *đt.* Ráp hai mối kim-loại dính liền nhau nhờ sự nóng chảy của một kim-loại đồng-chất hay dị-chất : *Mỏ hàn, đèn hàn, thợ hàn* // (*B*) Nối, vá-víu, sửa-chữa lỗi-lầm : *Một mai trống lủng khó hàn, Dây đùn khó đứt bạn loan khó tìm CD.*

hàn cần *đt. Clg* Hàn ốc-xy a-cê-ty-len, hàn gió đá hay hàn xì, dùng hơi ốc-xy và a-cê-ty-len chuyền vào cần-hàn bộng ruột để đốt chảy đũa kim-loại đồng-chất với vật phải hàn và đắp kim-loại chảy ấy dài theo mối hàn (một trong ba lối hàn đồng-chất).

hàn chì *đt.* Lối hàn bằng cách đắp chì chảy với cái mỏ-hàn dài theo hai mí kim-loại được tẩy sạch han-gỉ trước.

hàn dị-chất *đt.* Dùng kim-loại không đồng-chất với món đồ hàn, như chì và vảy thau.

hàn đắp thêm *đt.* Dùng cần-hàn có một công-suất từ 500 đến 2000 lít a-cê-ty-len mỗi giờ và đũa hàn từ 4 tới 8 ly đường kính để đắp lên những chỗ mòn khuyết của món đồ để món ấy có kích-thước như mới (*rechargement au chalumeau oxy-acétylénique*).

hàn điện *đt.* Dùng sức điện-quang (*arc électrique*) hay điện-trở (*résistance*) làm cho kim-loại nóng chảy rồi ép dính lại.

hàn đồng-chất *đt.* Nối liền hai mối kim-loại cùng một tính-chất với ba cách : hàn cần, hàn điện và hàn lò.

hàn đứng *đt.* Hàn dính hai miếng sắt dày dựng đứng bằng cách dùng lửa hàn xoi một lỗ to giữa hai mí để sắt chảy ra tạo thành một cái cầu và làm chỗ chịu cho mối hàn, đoạn bắt đó hàn lên (*soudure montante à double cordon A*).

hàn gắn *đt.* Sửa-chữa lỗi-lầm, thoả-hiệp lại : *Hàn-gắn tình anh em.*

hàn góc ngoài *đt.* Hàn hai mí một tấm tôn cuốn lại, tự-nhiên hai mí tạo góc hình chữ V làm nơi trú-ẩn cho kim-loại đắp (nên khỏi vạt cạnh) (*soudure sur angle extérieur*).

hàn góc trong *đt.* Hàn hai cạnh kim-loại dày không trên 5 ly sát nhau (không kẽ hở) bằng cách đắp nhiều kim-loại chảy trên một bề rộng bằng ba lần bề dày của tấm kim-loại (*soudure sur angle intérieur*).

hàn gió đá *đt.* X. Hàn cần.

hàn khớp *đt.* (*thể*) : Răng cưa của các khớp xương trên sọ đầu (*suture hay articulation fixe*).

hàn lò *đt. Clg.* Chảy thép, đốt hai thanh thép trong lò cho cháy đỏ đến lối 1400° rồi đem ra đập hoặc ép dính với nhau (một trong ba lối hàn đồng-chất).

hàn lui *đt.* Lối hàn bằng cách xê-dịch cần-hàn từ trái qua mặt trên hai mí hàn vạt cạnh trước từ 70 đến 80°, cần-hàn nghiêng về phía mặt tạo thành với mặt phẳng một góc 45°, đũa hàn nghiêng về trái cùng một góc độ như thế nhưng không đụng ngọn lửa hàn (*soudure en arrière*).

hàn sót bộng *đt.* Khuyết-điểm khi hàn làm cho mối hàn có lỗ bộng ở giữa hay lỗ thủng trên mặt do tính-chất kim-loại căn-bản hay

kim-loại đắp hoặc do cần-hàn có sức tiêu-thụ quá cao, hay hàn với một tốc-độ quá mau, hoặc bột bọc đũa hàn ẩm-ướt (*soufflure et porosité*).

hàn vảy thau *dt.* Lối hàn không cần đốt chảy mối hàn, mà chỉ đốt kim-loại đắp là vảy thau tạo nên bởi một thứ hợp-kim mà căn-bản là đồng đỏ, độ chảy từ 800 tới 900°.

hàn xì *dt.* X. Hàn cần.

HÀN *tt.* Lạnh, rét : *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* : *Ngự-hàn, thương-hàn, đại-hàn, tiểu-hàn* // (R) Hèn, nghèo-khó : *Bần-hàn, cơ-hàn.*

hàn-cốc *dt.* Hang lạnh, hang đá sâu trong núi.

hàn-đới *dt.* Miền băng-giá lạnh-lẽo ở hai đầu trục trái đất : *Vùng hàn-đới.*

hàn-gia *dt. Clg.* Hàn-môn, nhà nghèo : *Hàn-gia ở mái tây-hiên K.*

hàn-hoả *dt.* Lửa nguội, ánh-sáng đom-đóm.

hàn-huyên *dt.* Sự ấm-lạnh, sức-khoẻ và công-cuộc làm ăn, lời hỏi thăm khi mới gặp nhau : *Bên lời vạn-phúc, bên lời hàn-huyên K.*

hàn-khổ *tt.* Nghèo-nàn khổ-sở.

hàn-khôi *dt.* Tro lạnh // (B) Tính lạnh-lùng đối với kẻ khác.

hàn-lệ *dt.* Nước mắt đầm-đề.

hàn-môn *dt.* X. Hàn-gia.

hàn-nữ *dt. Clg.* Bần-nữ, người gái nghèo.

hàn-nhân *dt.* Người nghèo, con nhà nghèo.

hàn-nhiệt *dt.* Bệnh nóng lạnh (sốt rét).

hàn-nho *dt.* Học-trò (chữ nho) nghèo, nhà nho nghèo.

hàn-ôn *dt.* X. Hàn-huyên.

hàn-phong *dt.* Gió lạnh.

hàn-quan *dt.* Quan chức nhỏ, nghèo.

hàn-quang *dt.* Ánh-sáng lạnh-lùng.

hàn-sĩ *dt. Clg.* Bần-sĩ, học-trò nghèo, kẻ trí-thức nghèo.

hàn-sơn *dt.* Núi cao lạnh.

hàn-tâm *dt.* Lòng sợ run như bị lạnh.

hàn-tính *dt.* Tính lãnh-đạm, lạnh-lùng.

hàn-tố *dt. Clg.* Thanh-bần, cái nghèo trong-sạch.

hàn-tuyền *dt.* Suối nước lạnh.

hàn-thấp *dt.* (Đy) : Bệnh lạnh và tê hai chân.

hàn-thuỷ-thạch *dt.* Nước đá.

hàn-thử-biểu *dt. Clg.* Nhiệt-kế, ống thuỷ đo thời-tiết hoặc sức ấm-áp trong người.

hàn-thực *dt.* Lễ Tết mồng ba tháng ba âm-lịch trong tiết thanh-minh (Xt. PH. II).

hàn-vi *tt.* Nghèo nàn : *Cảnh nhà hàn-vi.*

HÀN *dt.* (do Hãn) : Vật ngăn lấp : *Cửa Hàn, đá hàn.*

HÀN *dt.* Lông chim rộng cứng dài (có thể dùng làm cán bút) // (R) Việc giấy bút văn-từ : *Từ-hàn* ; ông hàn.

hàn-âm *dt.* Tiếng vỗ cánh của gà // (R) Lễ cúng với con gà luộc.

hàn-lâm *dt.* Rừng bút // Một chức-quan ở triều-đình xưa.

hàn-lâm-viện *dt.* Viện của triều-đình xưa gồm các quan to lo về các việc thị-giảng, trước-tác, tu-soạn, điển-tịch, điển-bạ... // Viện gồm các nhà thông-thái, văn-gia, bác-học, nghệ-sĩ... hoặc riêng cho từng ngành, lo việc san-định những điều căn-bản của ngành hay phát-triển văn-hoá, khoa-học....

hàn-mặc *dt.* Bút mực // (B) Văn-chương chữ nghĩa : *Con nhà hàn-mặc.*

hàn-uyển *dt. Nh.* Hàn-lâm.

HÀN-THE *dt. Clg.* Bằng-sa hoặc Bô-rat na-tri (X. Bằng-sa).

HÁN *dt. Clg.* Hớn, đờn, một thứ giày xưa : *Chân hài chân hán.*

HÁN *dt. Clg.* Hớn, một triều-đại bên Tàu (X. PH. III).

hán-học *dt.* Học-thuật nước Tàu từ đời Hán về sau : *Đời Lê Thánh-tôn, hán-học rất thịnh ở nước ta.*

hán-nhân *dt.* Người Tàu (tiếng dùng từ đời Hán về sau).

hán-tộc *dt.* Dân-tộc Trung-hoa (tiếng dùng từ đời Hán về sau) : *Đời Nguyên, dòng Hán-tộc vẫn bị cạo đầu gióc bím như người Mông-cổ.*

hán-tự *dt.* Chữ hán, chữ nho, chữ Tàu, chữ An-nam, thứ chữ được thông-dụng ở nước ta hồi xưa.

hán-thư *dt.* Sách chữ hán.

hán-văn *dt.* Văn-tự, văn-chương Tàu : *Hán-văn rất khó hiểu.*

hán-việt *dt.* Chữ hán đọc theo âm Việt : *Từ-điển là một danh-từ Hán-Việt.*

HẠN *tt.* Khô, nắng nóng : *Hạn-hán.*

HẲN *trt.* Hẳn, chắc thật : *Nghe anh phân lại hẳn, em cũng mừng ước lắm, Phải chi trời khiến ở gần, Sớm trưa hai táo bán tân kính dưng CD.*

hản dạ *trt.* Chắc dạ, bụng tin chắc : *Nghe qua cho hản dạ nầy, Cho hoa hé nhị cho cây đâm chồi CD.*

hản tường *dt.* Rõ chắc, biết chắc-chắn : *Hản tường chân tóc kẽ răng, Cho ra mặt kẻ tham trăng phụ đèn CD.*

HÃN *dt. Clg.* Hạn, mồ-hôi : *Phát-hãn, xuất-hãn* // *tt.* Rộng lớn, không bờ bến : *Hạo-hãn.*

hãn-châu *dt.* Mồ-hôi hột.

hãn-dịch *dt.* Mồ-hôi.

hãn hạ *dt.* Mồ-hôi toát ra // *(B)* **tt.** Thẹn, xấu-hổ toát mồ-hôi.

hãn-hạch *dt. Clg.* Hãn - tuyến, hạch mồ - hôi dưới làn da.

hãn-mã *dt.* Ngựa mệt đổ mồ-hôi // Công-trận, công-lao đánh dẹp : *Công hãn-mã.*

hãn-quản *dt.* Lỗ chân lông, nơi mồ-hôi chảy ra.

hãn-sam *dt.* Áo lót mồ-hôi.

hãn-tuyến *dt.* X. Hãn-hạch.

HÃN *đt.* Cản, ngăn, chống, ngưng lại, bảo-vệ.

hãn-cách *đt.* Ngăn-cản, không cho tới, không cho làm.

hãn-chỉ *đt.* Cấm ngăn, ra lệnh cấm.

hãn-ngữ *đt.* Chống ngăn, đứng giữ.

hãn-trở *đt.* Cản-trở, ngăn-trở.

hãn-vệ *đt.* Bênh-vực, che-chở.

HÃN *tt.* Hăng, hung-hăng, dữ-tợn : *Cấp-hãn, hung-hãn.*

hãn-ngạnh *tt.* Ngang - ngạnh, bướng - bỉnh, không tùng-phục.

hãn-phụ *dt.* Vợ dữ, hỗn-hào, ăn-hiếp chồng.

HÃN *tt.* Hiếm, ít có.

hãn-hữu *tt.* Ít có, hoạ-hoằn lắm : *Thế - gian hãn-hữu.*

HẠN *dt.* Mồ-hôi (X. Hãn) : *Hạn xuất triêm thân ; Đổ mồ-hôi hạn.*

HẠN *đt.* Hẹn, giao giặt, không cho vượt quá mức : *Hạn ba ngày phải cho rồi* // *dt.* Mức không được vượt qua : *Hữu - hạn, kỳ-hạn, mãn-hạn, vô-hạn ; Sức người có hạn.*

hạn-chế *đt.* Bớt sức tiến, ngăn lại cho vừa với mức thường : *Hạn-chế sinh-đẻ ; Hạn-chế tiêu-pha.*

hạn-chỉ *đt.* Ngăn-cấm, không cho quá mức // *dt.* Kỳ-hạn ngưng hành-động : *Hạn-chỉ một tháng.*

hạn-định *đt.* Định mức không-gian hay thời-gian : *Hạn-định không cho ra khỏi rào ; Hạn-định cho năm ngày* // *dt.* Mức định trước : *Không quá hạn-định.*

hạn-độ *dt.* Mức-độ : *Không quá hạn-độ.*

hạn-giới *dt.* X. Giới-hạn.

hạn-kỳ *dt. Clg.* Kỳ-hạn, mức thời - gian định trước, ngày hẹn : *Đúng hạn-kỳ.*

hạn-lệ *dt.* Điều-lệ, điều-kiện giới-hạn : *Định hạn-lệ trưng-thầu.*

hạn-lượng *dt.* Ước - lượng tối-đa hay tối-thiểu : *Hạn-lượng 10 lít chớ không hơn.*

hạn-ngữ *đt.* Định giới-hạn.

hạn-số *dt.* Số định không cho hơn.

hạn-vận *dt.* Vận bắt-buộc : *Thơ hạn-vận.*

HANG *dt.* Hốc, kẹt to rộng trong núi : *Chùa Hang, hang Từ-Thức* // Lỗ đào dưới đất để ở : *Hang chuột, hang dế, hang rắn ; Đào hang, moi hang, chận hang ; Có chồng thì phải thương chồng, Chồng đi hang rắn hang rồng cũng theo CD.*

hang bộng *dt.* Hang bên trong rộng hơn miệng.

hang cua *dt.* Hang dựa mép mương do cua moi ở // Hai lỗ sâu dưới cổ : *Móc hang cua.*

hang cùng *dt.* Hang không ngách // Đáy hang : *Hang cùng ngõ hẻm.*

hang đá *dt.* Hang trong núi : *Tu trong hang đá.*

hang-hố *dt.* Hang to và sâu // *(đ) Nh.* Hang-hốc.

hang-hốc *dt.* Hang tự-nhiên, nhiều hang : *Coi chừng hang - hốc ; Xương đầu có nhiều hang-hốc.*

hang mai *dt.* Hang rắn, hang rắn ở trong kẹt đá hay dưới đất : *Muốn ăn trứng nhạn, phải lòn hang mai CD.*

hang-ngách *dt.* Hang nhỏ trổ ra một phía khác để có đường thoát khi bị đào bắt hay đổ nước bắt : *Đổ nước hang chính và chận hang ngách để bắt* // Nhiều hang : *Đất gì hang-ngách không !*

HÀNG *dt.* Dòng, dãy, lớp, từng đường dài : *Cỏ hàng, cách hàng, kẻ hàng, ngay hàng, sắp hàng ; Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông ; Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai ; Tham ba hàng chữ cho tày thế-gian ; Một tiếng anh than hai hàng lụy nhỏ CD* // *(R)* a) Hạng, thuộc chung một lớp người : *Ngang hàng, đồng hàng ; Hàng chài, hàng giáp, hàng quận, hàng tỉnh, hàng trâm-anh* // b) Hàng, tiệm, quán, đồ-vật bày bán (sắp có thứ-tự) : *Ăn hàng, bỏ hàng, cửa hàng, đặt hàng, ế hàng, gian-hàng, giao hàng, khách-hàng, mối hàng, mở hàng, nhà hàng, ngân-hàng, Bày hàng hoa-quả tư mùa sẵn, Mở phố giang-san bốn mặt ngồi HXH.*

hàng-ba *dt.* Khoảng rộng trước cửa, dưới mái nhà, giữa hàng cột thứ nhì và thứ ba (từ cột cái) : *Ngủ ngoài hàng-ba mát.*

hàng bánh *dt. Clg.* Quà bánh, bánh trái ăn chơi : *Sáng, phải có hàng bánh chút-đỉnh.*

hàng bông *dt.* Vật tươi phải bán trong ngày như : khoai, đậu, rau, cải : *Ăn đỡ hàng-bông nhẹ bụng.*

hàng dọc *dt.* Hàng dài (đối với hàng ngang ngắn hơn).

hàng hai *trt.* Cả hai bên : *Đi hàng hai.*

hàng-họ *dt. (đ)* : Chỗ mua bán : *Bán rong chớ có hàng-họ chi đâu ; Hàng-họ gì ế-ẩm quá !*

hàng-hoá *dt.* Đồ-vật bày bán, đem bán : *Hàng-hoá ngoại-quốc.*

hàng-liệt *dt. Clg.* Hàng-ngũ, hàng sắp có thứ-tự.

hàng-nằm *dt.* Hàng-hoá khô, để lâu được, các thứ để bán lâu ngày // *tt.* Cũ, để lâu : *Đồ hàng-nằm.*

hàng ngang *dt.* Dãy ngó ngang, tính ngang (khác với dọc).

hàng-ngũ *dt.* Binh-đội, đội-ngũ : *Trốn hàng-ngũ* // *(R)* Đoàn-thể có tổ-chức : *Hàng-ngũ chống nạn mù chữ* // *(hẹp)* Hàng người hay vật sắp có thứ-tự : *Đi cho có hàng-ngũ ; Sắp có hàng-ngũ.*

hàng nhì *dt.* X. Cột hàng nhì.

hàng quán *dt.* Quán-xá, tiệm-tùng : *Ăn cơm hàng quán.*

hàng-rào *dt.* Rào trồng hay xây : *Bây-giờ khác thể hàng-rào lâu năm CD.*

hàng-rào thưa *dt. (B)* : Lời hứa làm sui với nhà gái, lễ hỏi sơ-sài : *Cắm hàng-rào thưa rồi để đó.*

hàng rong *dt.* Hàng bán rong ngoài đường : *Đừng ăn hàng rong.*

hàng tôm hàng cá *dt.* Sạp bán tôm cá ngoài chợ // *(B)* Người lỗ-mãng hung-dữ (phần nhiều chỉ đàn-bà).

hàng tư *dt.* Khoảng trước nhà dưới mái-hiên, trước hàng-ba.

hàng xách *dt.* Hàng xách trên tay đi mời mua từng nhà // *(R)* Người môi-giới ăn huê-hồng trong việc mua bán : *Chạy hàng xách*

hàng xáo *dt.* Người, chỗ bán gạo, tấm, cám lẻ // Người cho vay theo các sòng bạc.

hàng-xén *dt.* Tạp-hoá : *Tiệm hàng-xén.*

hàng xóm *dt.* Lối xóm, nhà chung một xóm : *Hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau.*

HÀNG *dt.* Lụa, đồ may mặc dệt bằng tơ : *Áo hàng, quần hàng, bộ đồ hàng.*

hàng-giẻ *dt.* Hàng chưa cắt may : *Hàng-giẻ mắt-mỏ.*

hàng-lụa *dt. (d)* : Hàng : *Ăn-mặc hàng-lụa mà bảo không tiền.*

hàng nội-hoá *dt.* Hàng dệt trong xứ.

hàng vải *dt.* Hàng và vải : *Tiệm hàng vải.*

HÀNG *đt.* Đi biển, vượt biển, đưa đi trên mặt nước hay trên không.

hàng-đạo *dt.* X. Hải-đạo.

hàng-giang *dt.* X. Hàng-hà.

hàng-hà *dt.* Sự lưu-thông, chuyển-vận trên sông : *Luật hàng-hà.*

hàng-hải *dt.* Sự lưu-thông trên biển : *Nhà hàng-hải.*

hàng-hải cận-biên *dt.* Sự lưu-thông đường gần dọc theo bờ biển *(navigation au cabotage).*

hàng-hải-học *dt.* Môn học lái tàu, hoa-tiêu, đi biển.

hàng-hải viễn-du *dt.* Sự lưu-thông chuyển-vận từ xứ này sang xứ khác cách biển xa *(navigation au long cours).*

hàng-hành *đt.* Vượt sông, biển, không-trung bằng tàu hay máy-bay.

hàng-không *dt.* Sự đi đây đi đó bằng máy-bay : *Đường hàng-không.*

hàng-không mẫu-hạm *dt.* Tàu to chở hàng trăm máy-bay trận.

hàng-vận *dt.* Chuyên-chở trên mặt nước.

HÀNG *gt.* Đầu, chịu thua : *Cầu hàng, lai-hàng, trá-hàng, xin hàng.*

hàng-đầu *đt. Clg.* Đầu-hàng, chịu thua và theo hàng-ngũ địch : *Kéo cờ trắng hàng-đầu.*

hàng-kỳ *dt.* Cờ trắng, biểu-hiệu chịu thua.

hàng-phục *đt.* Hàng và phục-tùng : *Gọi địch hàng-phục.*

hàng-tướng *dt.* Tướng nghịch chịu hàng.

hàng-thần *dt.* Kẻ chịu hàng và nhận làm tôi một ông vua : *Hàng-thần lơ-láo, phận mình ra chi K.*

HÀNG *dt.* Hòm, cỗ quan-tài, vật để người chết vào đi chôn : *Mua hàng thêm quách.*

hàng bọc chì *dt.* Hàng có lót kẽm hàn chì bên trong.

hàng chưn ngang *dt.* X. Hàng ngang.

hàng dưỡng già *dt.* Hàng đóng sẵn, phần nhiều bằng gỗ quý, để dành cho cha mẹ già.

hàng đạt *dt.* Hàng mướn đóng trước, chắc-chắn hơn hàng ngang.

hàng ngang *dt. Clg.* Hàng chưn ngang, hàng đóng bằng sáu miếng ván mỏng, đáy không chưn, nắp bằng.

hàng sức *dt.* Thứ hàng bằng gỗ quý, mắt tiền.

hàng tây *dt.* Hàng mặt năm góc, nắp dốc-dốc.

HÀNG *trt. Clg.* Hằng, cả, số nhiều : *Hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn.*

HÀNG-NÀM *tt.* Non, nước nhứt : *Con non hàng-nàm, rượu hàng-nàm* // *(lóng)* Còn trẻ mà hung-dữ : *Đồ hàng-nàm, con đĩ hàng-nàm.*

HÁNG *dt. (thể)* : Hai đường chữ V dưới đít, trên đầu hai bắp vế : *Kẹ háng, ngứa háng, gãi háng.*

HÃNG *dt. Clg.* Hàng, nhà buôn hay xưởng chế-tạo to : *Hãng buôn, hãng tàu, hãng thuốc, chủ hãng, tới hãng.*

hãng-hùng *dt. (d)* : Nh. Hãng : *Tết, hãng-hùng đều đóng cửa cả.*

hãng xưởng *dt.* Hãng và xưởng : *Hãng xưởng đồ-sộ* // *(R)* Nh. Hãng-hùng : *Kiếm hãng xưởng mà làm.*

HẠNG *dt.* Đường hẹp, đường hẻm.

hạng-chiến *dt.* Trận đánh giành từng đường phố.

HẠNG *dt.* Loại, thứ, bậc : *Hạng nhứt, hạng chót, thượng-hạng, ưu-hạng* // *(B)* Giá-trị : *Có hạng, hảo-hạng, mất hạng* // To lớn, ngang-tàng : *Ông Hạng.*

hạng bét *dt. Clg.* Hạng chót, hạng sau rốt hay rẻ tiền hơn hết : *Vé hạng bét ; Ngồi hạng bét.*

hạng bình *dt.* Đậu trong một kỳ thi thuộc hạng giỏi, dưới hạng ưu trên hạng bình-thứ.

hạng bình-dân *dt.* Hạng người dân thường trong xã-hội // Hạng chót trong rạp hát hay sân thể-thao : *Ngồi hạng bình-dân.*

hạng bình-thứ *dt.* Đậu trong một kỳ thi thuộc hạng khá, dưới hạng bình, trên trung-bình.

hạng kế-kèo *dt.* Giàn cao ngồi xem hát trong một ngôi đình (kề cây kèo) // *(R)* Hạng chót trong rạp hát hay sân thể-thao : *Mua vé hạng kế-kèo.*

hạng-ngạch *dt.* Hạng cao thấp theo sự quy-định sẵn : *Thuộc hạng-ngạch nào.*

hạng-thứ *dt.* Bực trước sau theo thứ-tự : *Hạng-thứ một đứa con ; Bảo hạng-thứ hằng tuần.*

HANH *tt.* Ấm, khô, nóng-nóng : *Gió hanh, nắng hanh* // *(R)* Cháy : *Hanh mấy gian nhà.*

hanh-hanh *tt.* Nóng-nóng : *Rờ trán nghe hanh-hanh.*

hanh-hao *tt.* *(đ)* : Nắng-nôi, khô-khan : *Trời hanh-hao, coi chừng cúi lửa.*

hanh nắng *trt.* Giọi nắng, bị tạt hơi nóng của nắng vào : *Nằm đây hanh nắng lắm.*

hanh trán *tt.* Ấm đầu, trán ấm-ấm : *Em nhỏ hanh trán.*

HANH *tt.* Hưng, thịnh, trôi-chảy.

hanh-đạt *tt.* Hưng-đạt, thịnh-hành : *Gặp cơn hanh-đạt.*

hanh-thái *tt.* An vui trong hưng-thịnh : *Cảnh hanh-thái về già.*

hanh-thản *tt.* Xuôi chèo, không vấp-váp : *Việc làm ăn hanh-thản.*

hanh-thông *tt.* Hưng-thịnh trôi-chảy : *Thời-vận hanh-thông.*

HANH *dt.* Thanh, que nhỏ : *Hanh củi, hanh tre.*

HÀNH *dt.* *(thực)* : Loại củ đỏ nhỏ, lá bộng mốc, phát-hoa hình-đầu tròn có mo, hoa trắng hoặc tím, củ rất thơm, dùng làm gia-vị *(Allium Cepa).*

hành hương *dt.* *(thực)* : X. Hành lá.

hành lá *dt.* *(thực)* : Củ nhỏ dài trắng, lá bộng dài, chót nhọn, phát-hoa hình-đầu tròn, dùng làm gia-vị cả lá lẫn củ *(Allium fistulosum).*

hành trâu *dt.* *(thực)* : Loại hành lá to, lá dài đến 40 cm., và mập, không thơm *(Allium robusta).*

HÀNH *đt.* Đày, làm khổ, sai-bảo việc không đáng và bắt làm tỉ-mỉ : *Hành người ta quá !*

hành-hạ *đt.* Đày-xát, đánh-đập khổ-sở : *Luật-pháp cấm hành-hạ trẻ-con.*

hành-hài *đt.* Đày-đọa, làm cho cực thân : *Củi tre dễ nấu chồng xấu dễ xài, Ham chi bóng sắc hành-hài tấm thân CD.*

hành tội *đt.* Làm khổ, bắt nhọc-nhằn : *Việc không đáng mà hành tội người ta quá !*

hành thân hoại thể *đt.* Đày-đọa tấm thân, làm cho tàn-tật, khổ-sở.

HÀNH *đt.* Đi, đi bộ : *Bộ-hành, hàng-hành, lữ-hành, song-hành* // Làm : *Thi-hành, thực-hành ; Học phải hành ; Tri hành hợp-nhất.*

hành-binh *đt.* *(qs)* : X. Hành-quân.

hành-biên *đt.* Đi tuần dọc ranh nước mình.

hành-cảnh *dt. Clg.* Hành-viên, tuổi đã trải qua.

hành-cung *dt.* Cung dành cho vua đi tuần-thú xa-xôi ở.

hành-cước *đt.* Đi bộ, lội bộ.

hành-chỉ *dt.* Cử-chỉ, tư-cách // *đt.* Đi đứng hoạt-động.

hành-chinh *đt.* Đi đánh giặc, ra trận.

hành-chính (chánh) *đt.* Thi-hành chính-sách trị dân, làm cho dân tuân theo luật nước, một trong ba quyền căn-bản một nước dân-chủ do Tổng-thống hay Thủ-tướng đảm-nhiệm // dt. Việc giấy-tờ, sổ-sách thông-thường của cơ-quan nhà-nước hay xí-nghiệp : *Vấn-đề chuyên-môn được tách rời khỏi hành-chính.*

hành-chính cảnh-sát *dt.* Sự ngăn-ngừa các vi-phạm luật nước.

hành-chính-học *dt* Môn học luật-pháp hành-chính và cách cai-trị.

hành-chính học-viện *dt.* Trường đào-tạo người bổ-sung vào ngạch quan cai-trị.

hành-chính khu-hoạch *dt.* Sự chia nước thành tỉnh, quận, tổng, làng để tiện cai-trị.

hành-chính-pháp *dt.* Pháp-luật quy-định sự tổ-chức các cơ-quan nhà-nước, định nhiệm-vụ và quyền-hạn các viên quan cầm đầu cùng sự liên-lạc giữa các cơ-quan // Luật hành-chính áp-dụng với công-chức trước mọi hành-

vi liên-quan tới nhiệm-vụ và uy-quyền một công-chức.

hành-chính pháp-viện *dt.* Toà án chuyên xử những vụ liên-quan đến công-chức trong nội-bộ hành-chính.

hành-chính-quyền *dt.* Quyền trị nước của chính-phủ hay nội-các do Tổng-thống hay Thủ-tướng đảm-nhiệm, một trong ba quyền căn-bản ghi trong hiến-pháp.

hành-chính sắc-lệnh *dt.* Sắc-lệnh chính-phủ ban-hành quy-định luật-pháp áp-dụng trong việc trị nước.

hành-chính tố-tụng *dt.* Vụ kiện một cơ-quan nhà-nước do một thường-dân đầu đơn.

hành-chính tư-pháp *dt.* Việc giấy-má thông-thường của các cấp toà án.

hành-chu (châu) *dt.* Đi bằng thuyền.

hành-dịch *dt.* Làm việc công, có ích chung.

hành-dinh (doanh) *dt.* Dinh trại bộ tư-lệnh một đơn-vị binh-chủng.

hành-động *dt.* Làm, ra tay : *Tới giờ hành-động, hành-động đúng lúc* // *dt.* Việc làm, cử-chỉ : *Hành-động khả-nghi, vô ý-thức.*

hành-gia *dt.* Người đi xa với một mục-đích, sứ-mạng : *Phi-hành-gia.*

hành-giả *dt.* Nhà sư đi đường // Tên gọi thường các nhà sư cấp dưới.

hành-giáo *dt.* Đi truyền đạo.

hành-hình *dt. Cg.* Hành-quyết, đem giết theo bản án.

hành-hung *dt.* Làm dữ, đánh-đập, xô-đẩy, xé quần áo người...

hành-hương *dt.* Cúng chùa, tới chùa đốt hương lạy Phật.

hành-kỳ *dt.* Kỳ-hạn phải đi : *Định hành-kỳ* // Thời-gian đi, về : *Trễ hành-kỳ.*

hành-khách *dt.* Người ngồi xe ngồi tàu đi nơi xa : *Đưa rước hành-khách.*

hành-khắc *dt. (Pháp)* : Hành-vi khắc-nghiệt, vô-phu như : tra-khảo, đánh-đập, để nhịn đói nhịn khát...

hành-khất *dt.* Đi xin ăn // *dt.* Ăn-mày.

hành-khổ *dt. (Phật)* : Hình-trạng thứ ba của Khổ-đế, chủ-trương tất-cả sự đau khổ đều do Ngũ-uẩn sinh ra *(Sankhara-dukkha).*

hành-lang *dt.* Nhà cầu ăn thông hai nhà // *(R)* Hàng-ba, mặt tiền : *Dọc theo hành-lang ; Việt-nam là hành-lang miền Đông-Nam Á* // *(B)* Ngoài lề, không chính-thức : *Câu chuyện ngoài hành-lang.*

hành-lý *dt. Cg.* Hành-trang, quần áo và đồ dùng thu-xếp gọn mang theo đi đường xa : *Quảy hành-lý lên đường.*

hành-lý có vào sổ *dt. (hx)* : Hành-lý người đáp xe lửa có trình cho nhà ga ghi sổ trước khi lên xe *(bagage enregistré).*

hành-lý gởi kho *dt. (hx)* : Hành-lý cất ở kho đợi người tới lãnh *(bagage en dépôt).*

hành-lý không theo người *dt. (hx)* : Hành-lý gởi xe lửa, để toa riêng *(bagage non accompagné).*

hành-lý tự-biện *dt. (hx)* : Hành-lý mang theo mình, sở hoả-xa không đảm-bảo việc khuân-vác *(bagage non manutentionné).*

hành-lý theo người *dt. (hx)* : Hành-lý do hành-khách mang theo, có giới-hạn về sức nặng và không được bồi-thường nếu mất hay hao-hụt *(bagage accompagné).*

hành-lý xách tay *dt. (hx)* : Hành-lý nhẹ, vừa tay xách *(bagage à main).*

hành-lữ *dt.* Đi đường xa.

hành-nang *dt.* Khăn gói, rương-tráp đi đường.

hành-niên *dt.* X. Hành-canh.

hành nghề *dt.* Làm việc với nghề chuyên-môn của mình : *Tự-do hành nghề.*

hành-nhân *dt.* Người đi đường.

hành-nhiệm *dt. (Pháp)* : Thi-hành nhiệm-vụ : *Thời-kỳ hành-nhiệm.*

hành-pháp *dt.* Thi-hành luật-pháp, bảo-vệ luật-pháp, việc làm các toà án, một trong ba quyền căn-bản của một nước dân-chủ : *Quyền hành-pháp.*

hành-phạt *dt.* Phạt-tạ // *(thth)* Phạt tội nặng-nề : *Bị hành-phạt khổ-sở.*

hành-quân *bt. (qs)* : Việc điều-khiển quân lính đi đánh giặc hoặc đi tìm bắt quân địch : *Cuộc hành-quân, đi hành-quân (opération).*

hành-quân càn-quét *dt. (qs)* : Cuộc đánh dẹp cho sạch tàn-binh địch *(opération de nettoyage).*

hành-quân phối-bị *dt. (qs)* : Cuộc hành-quân do nhiều bộ-đội khác binh-chủng hiệp sức theo một sự chỉ-huy chung *(opération combinée).*

hành-quyết *dt.* X. Hành-hình.

hành-sính *dt.* Lễ thứ ba trong bốn lễ về hôn-nhân, cũng gọi là lễ nạp trưng, nhà trai đem lễ-vật tới nhà gái như lễ định-thân (luật nhà Lê) *VHSC.*

hành-sử *dt.* Sai-khiến, dùng quyền làm việc.

hành-tinh *dt.* Các ngôi-sao xoay quanh mặt trời hay các định-tinh khác : *Trái đất là một hành-tinh của mặt trời.*

hành-tỉnh *tt.* Thuộc khu-vực hành-chính từng tỉnh.

hành-tung *dt.* Dấu-vết, hành-vi một người bị theo dõi : *Hành-tung bí-mật.*

hành-trang *dt.* X. Hành-lý.
hành-trạng *dt.* Cử - chỉ, sự - việc một người còn sống hay đã chết.
hành-trình *dt.* Chuyến đi xa : *Chàng ơi trẩy sớm hay trưa, Đò em gánh gạo tiễn đưa hành-trình CD* // Đường xa từ nơi này đến nơi khác : *Hành-trình độ ba ngày.*
hành-uẩn *dt. (Phật)* : Uẩn thứ tư trong ngũ-uẩn, sự hoạt-động của tâm-lý con người, như nghĩ ra điều lành hay điều ác để tạo nên nghiệp nhân-quả.
hành-văn *dt.* Viết thành câu văn : *Cách hành-văn nhẹ-nhàng.*
hành-vân *dt.* Mây bay // Tên một điệu đàn ca Huế, từ phương Bắc lại.
hành-vi *dt.* Việc làm : *Hành - vi phi - pháp, hành-vi tội-lỗi.*
hành-vi chấp-hành *dt. (Pháp)* : Việc nhận trách - nhiệm thi - hành một công - việc *(acte d'exécution).*
hành-vi chiếm-hữu *dt. (Pháp)* : Việc tranh-chấp quyền làm chủ một tài - sản hay một thửa đất *(acte possessoire).*
hành-vi chung-ý *dt. (Pháp)* : Việc làm của một người sắp chết *(acte de dernière volonté).*
hành-vi hành-chính *dt. (Pháp)* : Việc làm hay thủ-tục trong phạm-vi hành-chính *(acte administratif).*
hành-vi lập-pháp *dt. (Pháp)* : Việc đặt - để, đề-nghị, tu-chính pháp-luật *(acte législatif).*
hành-vi lưu-tồn *dt. (Pháp)* : Việc dành để, sưu-tập, lưu-trữ đặng dùng về sau *(acte conservatoire).*
hành-vi pháp-luật *dt. (Pháp)* : Việc làm theo thủ-tục toà án *(acte juridique).*
hành-vi quản-lý *dt. (Pháp)* : Việc cai-quản một xí-nghiệp, một tài-sản, v.v... *(acte de gestion).*
hành-vi quyền-hạn *dt. (Pháp)* : Việc làm theo quyền-hạn, trong quyền-hạn, uỷ-quyền *(acte d'autorité).*
hành-vi thẩm-giám *dt. (Pháp)* : Việc thẩm-cứu để giám - định *(acte de juridiction gracieuse).*
hành-vi thống-trị *dt. (Pháp)* : Việc cai - trị *(acte de gouvernement).*
hành-vi thủ-tục *dt. (Pháp)* : Việc làm theo thủ-tục *(acte de procédure).*
hành-vi thương-mãi *dt. (Pháp)* : Việc làm có tính-cách mua bán *(acte de commerce).*
hành-vi xử-phân *dt. (Pháp)* : Việc làm có tính-cách đặt-để, phân-xử phải theo *(acte de disposition).*

hành-viện *dt. Clg.* Bọt-đền, Nhà thổ hay Xóm Bình-khang, nơi chứa gái mại-dâm.
HÀNH-DIỆP-LAN *dt. (thực)* : Loại lan phụ-sinh, rễ bò mang giả-hành có một lá, phát-hoa mọc bên hông giả-hành, hoa-tán thòng, màu đỏ sậm *(Bulbophyllum nigrescens).*
HÁNH *tt.* X. Hanh : *Hánh nắng.*
HẢNH *tt.* X. Hanh : *Hảnh nắng.*
HÃNH *tt.* May-mắn được, sung-sướng ra mặt.
hãnh-cầu *đt.* Mong-muốn cao xa.
hãnh-diện *tt.* Đắc - ý, sung-sướng ra mặt : *Hãnh-diện vì có đứa con làm nên.*
hãnh-tồn *tt.* May mà sót lại.
HẠNH *dt. (thực)* : Cây thuộc loại mận, trái chua ngọt // Cây thuộc loại cam quýt, trái bằng ngón chân cái, chua, thường trồng làm kiểng.
hạnh-đào *dt. (thực)* : Một loại hạnh, trái giống trái đào.
hạnh-nhân (nhơn) *dt.* Hột trái hạnh, tròn giẹp, một vị thuốc bắc có nhiều dầu, khí ôn, vị cam không độc // Tên bánh nướng làm bằng bột mì, trứng và đường, trên có nhận một hột trái hạnh.
HẠNH *dt.* Nết-na, một trong bốn đức tốt của người đàn-bà theo luân-lý Á-đông : *Đức-hạnh ; Công, dung, ngôn, hạnh.*
hạnh-kiểm *dt.* Thói ăn nết ở hằng ngày : *Hạnh-kiểm tốt hay xấu ; Chứng-nhận hạnh-kiểm.*
HẠNH *bt.* May-mắn, được mến-chuộng, điều lành : *Bất-hạnh, hân-hạnh, vạn-hạnh.*
hạnh-ngộ *dt.* Cuộc gặp-gỡ may-mắn : *Một hạnh-ngộ đáng ghi nhớ* // *đt.* May mà được gặp-gỡ : *Lâu ngày hạnh-ngộ, xin mừng ông được mạnh.*
hạnh-phúc *dt.* Phước lành, điều may-mắn cho đời mình : *Chúc ông được nhiều hạnh-phúc.*
hạnh-phùng *bt. Nh.* Hạnh-ngộ.
hạnh-sinh *đt.* Phó cho may-rủi, không biết lo.
hạnh-vận *dt.* Vận may, thời hên.
HAO *bt.* Mòn dần, sút kém dần : *Dầu hao tim bấc không cầm, Xa-xôi chi đó mà lầm lấy nhau CD* // *trt.* Tốn nhiều : *Hao dầu, xài hao, rất hao.*
hao binh *tt.* Bị chết mất nhiều binh-sĩ : *Hao binh tổn tướng.*
hao cạn *tt. Clg.* Hao tận, hao dần hết, cạn khô : *Tiền bạc hao cạn.*
hao của *đt. Nh.* Hao tài, tốn nhiều tiền-của : *Chơi thứ đó hao của lắm.*

hao dầu *trt.* Tốn nhiều dầu : *Đèn bọng lớn hao dầu ; Máy hư chạy hao dầu.*

hao giảm *tt.* Sút kém dần : *Sức-lực hao giảm.*

hao hơi *trt.* Phí khí-lực trong người : *Bác-sĩ cấm nói chuyện nhiều, vì sợ người bệnh hao hơi // (B)* Uổng lời nói, nói nhiều mà không hiệu-quả : *Nói chi cho hao hơi ; Cãi với anh hao hơi lắm.*

hao-hớt *tt. (đ)* : Hao, mất bớt dần : *Bị hao-hớt dọc đường.*

hao-hụt *tt.* Bị hao nên thiếu hụt : *Xài tiền không ghi sổ hay bị hao-hụt // (cn)* Khô, tóp, chảy (déchet) : *Hao-hụt dọc đường (déchet de route) ; Hao-hụt vì chảy (déchet par coulage) ; Hao-hụt vì khô (déchet par dessiccation) ; Hao-hụt vì lọt (déchet par tamisage).*

hao mòn *bt.* Hao vì bị mòn dần, vì dùng lâu ngày : *Máy-móc hao mòn ; Tính tiền hao mòn máy-móc, dụng-cụ.*

hao-phí *tt.* Hao cách phí-phạm, hao không đáng : *Đừng để hao-phí tiền bạc ngày giờ.*

hao sức *tt.* Tốn nhiều sức-lực : *Thức đêm cũng hao sức lắm // trt.* Uổng sức, phí sức : *Làm chi cho hao sức.*

hao tài *dt. Nh.* Hao của : *Hao tài tốn của.*

hao-tán *trt.* Tốn rải-rác nhiều nơi : *Đi xa xài nhiều, hao-tán tiền bạc.*

hao-tận *tt.* X. Hao cạn.

hao-tốn *dt.* Tốn nhiều : *Kiện-tụng hao-tốn ; Hao-tốn xăng-nhớt.*

hao-tổn *dt. Nh.* Hao-tốn // Hao dần nhiều quá đến kiệt : *Đau lâu, khí-lực hao-tổn.*

hao-thất *tt. Nh.* Hao-hụt.

hao xăng *trt.* Tốn xăng nhiều : *Xe này chạy hao xăng lắm.*

HAO-HAO *tt.* Na-ná, phảng-phất, giống-giống : *Trông hao-hao như người quen của tôi.*

HÀO *dt.* Mương to mà dài : *Đào hào đắp luỹ ; Mương hào, vũng hào.*

hào-cầu *dt.* Hầm núp trốn tên đạn.

hào-hố *dt.* Hào dài và hố sâu : *Chỗ nhiều hào-hố.*

hào luỹ *dt.* Hào sâu và luỹ cao, nơi tạo ra để núp bắn và trốn tên đạn của địch : *Hào luỹ chắc-chắn.*

hào-thành *dt.* Cái hào sâu và rộng bọc chung-quanh thành quách xưa để dễ ngăn giặc.

hào vũng *dt.* Hào và vũng, nơi đọng nước : *Đất nhiều hào vũng.*

HÀO *dt.* X. Các // Sợi lông dài và mảnh, cây bút lông ; mảnh nhỏ ; 1/10 một ly : *Không bớt một hào một ly nào cả.*

hào-ly *dt.* Phần rất nhỏ : *Không sai hào-ly nào cả.*

hào-mạt *dt.* Tro bụi, bụi cát, vật rất nhỏ : *Không phân-biệt hào-mạt nào.*

hào-quang *dt.* Tia-sáng, vệt sáng chói : *Mất đồ hào-quang.*

hào tố *dt.* Viết và giấy.

hào-vô *trt.* Không mảy-may nào.

HÀO *dt.* Thịt cá, thức ăn ngon : *Sơn-hào.*

hào-soạn *dt.* Cỗ bàn thịnh-soạn, thịt cá ê-hề.

HÀO *dt.* Một trong sáu vạch của quẻ Dịch (Dịch) : *Phân cung phân hào.*

hào con *dt.* Đường con-cái, số con mà vợ chồng phải có : *Hào con không vượng // (R)* Số con đông : *Có hào con.*

hào của *dt. Cg.* Hào tài, số giàu nghèo : *Xem hào của ra thế nào // (R)* Số giàu, có nhiều tiền : *Có hào của.*

hào tài *dt.* X. Hào của : *Động hào tài.*

HÀO *tt.* Tài-trí hơn người : *Anh-hào ; Làm trai năm liệu bảy lo mới hào CD //* Mạnh thế, đứng đầu : *Cường-hào, hoả-hào, hương-hào, quyền-hào, thổ-hào //* Rộng-rãi, tốt bụng : *Hào phóng, chơi hào.*

hào bụng *tt.* Tốt bụng, người rộng-rãi, có bụng tốt : *Anh đó hào bụng chớ phải chơi !*

hào-cử *dt.* Cử-chỉ rộng-rãi, tốt bụng, hay tha-thứ, dám chịu tốn-hao : *Người có hào-cử đáng khen.*

hào-cường *dt.* X. Cường-hào.

hào-đạt (đoạt) *dt.* Làm ngang chiếm-đoạt của người.

hào-gia *dt.* Nhà giàu có quyền-thế : *Con nhà hào-gia thế-lực.*

hào-hán *dt.* Người đàn-ông tài-giỏi, đáng mặt.

hào-hiệp *dt.* Người tài-giỏi hay bênh-vực kẻ yếu : *Xưa có nhiều tay hào-hiệp đáng kính // tt.* Rộng-rãi, hay giúp-đỡ kẻ nghèo : *Tính-tình hào-hiệp.*

hào-hùng *dt. Nh.* Hào-kiệt // *tt.* Hùng-dũng, dáng khoẻ-mạnh, dạn-dĩ : *Bộ-tịch hào-hùng.*

hào-hứng *tt. Nh.* Cao-hứng.

hào-hữu *dt. Nh.* Hào-gia.

hào-kiệt *dt.* Anh-hùng, người tài-trí siêu-quần xuất-chúng, gấp 100 người khác : *Anh-hùng hào-kiệt.*

hào-khách *dt.* Khách-hàng rộng-rãi, người ăn xài rộng-rãi // *(B)* Kẻ trộm hào-hiệp, trộm nhà giàu để giúp nhà nghèo ; kẻ trộm giỏi nghề võ.

hào-lý *dt.* Hương-chức, chức-dịch trong làng.
hào-mại *dt.* Bán rẻ.
hào-môn *dt.* *Nh.* Hào-gia.
hào-mục *dt.* Người có thế-lực trong làng.
hào-nháng *bt.* Rực-rỡ, đẹp đẹp bên ngoài : *Làm việc hào - nháng ; Cái hào-nháng bên ngoài.*
hào-phú *tt.* Giàu và nhiều thế-lực : *Người hào-phú, tay hào-phú.*
hào-sảng *tt.* Có độ-lượng rộng-rãi : *Người hào-sảng, cử-chỉ hào-sảng.*
hào-tính *dt.* Tính rộng-rãi, hay bảo-bọc, cứu-giúp người.
hào-trưởng *dt.* Đàn anh, có thế-lực.
HÀO *tt.* Rối-loạn, lộn-xộn : *Hỗn-hào.*
hào-hển *trt.* *Cg.* Hổn-hển, cách thở dồn-dập vì quá mệt : *Thở hào-hển.*
hào-loạn *tt.* Lộn-lạo, lẫn-lộn, không thứ lớp.
hào-tạp *tt.* Hỗn-tạp, lộn-xộn, tạp-nhạp, không thứ-tự ngăn-nắp.
HÀO *dt.* La to, gào-thét : *Hô-hào.*
hào-khấp *dt.* Khóc kể, khóc hu-hu bù-loa.
HÁO *tt.* Ráo, khô-khan, nóng-nảy : *Háo trong bụng.*
háo-hức *dt.* Nô-nức, rạo-rực, ham-muốn quá : *Háo-hức muốn thấy cho mãn-nhãn.*
HÁO *dt.* *Cg.* Hiếu, hảo, ưa-thích, ham-muốn nhiều.
háo-biện *dt.* Thích biện-luận, tính người hay cãi.
háo-chiến *tt.* Hung-hăng, thích việc đánh-đập tranh - đấu : *Gà trống, dế trống, thia - thia trống đều là loại háo-chiến.*
háo-danh *tt.* Thích được khen, ham danh-tiếng : *Kẻ háo-danh hay tìm dịp ra mặt.*
háo-dâm *tt.* Ham dâm, thích dâm-dục.
háo-dị *bt.* Ưa-thích việc lạ, tọc - mạch, tò-mò : *Tính háo-dị.*
háo-động *bt.* Thích hoạt - động, đi đứng, ở không chịu không nổi : *Con người háo-động.*
háo-giao *bt.* Thích bạn, ưa giao-thiệp : *Tính ưa háo-giao nên có nhiều bạn-bè.*
háo-học *bt.* Ham học, hay tìm - hiểu : *Đứa nhỏ háo-học.*
háo-kỳ *bt.* X. Háo-dị.
háo-khí *tt.* *(Y)* : Thích nơi thoáng khí, đặc-tính các loại vi-trùng để sinh-sản nơi có ánh-sáng khoảng-khoát *(aérobie).*
háo-lộng *bt.* Ham chơi, ưa đùa-giỡn.
háo-nghĩa *bt.* Ham làm việc nghĩa (giúp người, bênh-vực, che-chở người).
háo-sắc *bt.* Thích đàn-bà, trọng sắc đẹp hơn đức-hạnh.
háo-sinh *bt.* Ham sống // Trọng sinh - mạng, không sát-sinh : *Đức háo-sinh.*
háo-sự *bt.* Nhiều chuyện, ưa bươi-móc cho có chuyện rắc-rối.
háo-tĩnh (tịnh) *bt.* Trầm-tĩnh, ưa tĩnh-mịch.
háo-tửu *dt.* Ưa rượu, thích uống rượu.
háo-thắng *tt.* Thích tranh-đua, muốn ra mặt hơn người, không khiêm-nhượng.
háo-thượng *dt.* Ưa-chuộng.
HẢO *dt.* Háo, thích ăn, ưa một vài món vừa miệng : *Hảo cá nướng-trui, hảo nem-nướng, hảo canh-chua.*
HẢO *tt.* Tốt, đẹp, hay, giỏi : *An-hảo, bất-hảo, hoà-hảo.*
hảo-âm *dt.* Tin lành // Giọng tốt, trong-trẻo.
hảo-cảnh *dt.* Cảnh đẹp.
hảo-cầu *dt.* *Cg.* Hảo-cừu, đẹp đôi, xứng vợ xứng chồng.
hảo-ý *dt.* Ý tốt : *Xin cám ơn hảo-ý ông.*
hảo-ý khế-ước *dt.* *(Pháp)* : Giao-kèo kết-lập do lòng tử-tế, cam-kết một việc làm từ-thiện *(contrat de bienfaisance).*
hảo-hán (hớn) *dt.* Người đàn - ông tài - giỏi, dũng-cảm : *Nên trang hảo-hán.*
hảo-hạng *dt.* Hạng tốt, thứ tốt // *tt.* Tốt, đẹp hơn cả : *Thuốc hảo-hạng.*
hảo-hành *dt.* Đi gặp nhiều may-mắn, chuyến đi may, lời chúc người đi xa.
hảo-hiệp *dt.* *Cg.* Hảo - hợp, gặp nhau cách thuận-thảo, tương - đắc, lời chúc vợ chồng mới cưới : *Sắt cầm hảo-hiệp.*
hảo-sắc *dt.* Sắc đẹp thuần-hậu // *tt.* Thật đẹp, lời khen người đẹp.
hảo-sự *dt.* Việc tốt, việc lành.
hảo-tâm *dt.* Lòng tốt, lòng thảo-lảo : *Mấy ai là kẻ hảo - tâm, Nâng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi.*
hảo-vị *dt.* Thức ăn ngon miệng.
hảo-vọng *dt.* Mong-ước việc tốt.
HÃO *tt.* Trống, rỗng, không thực : *Chuyện hão* // *trt.* Suông, không có gì, không ăn-thua gì : *Lo hão, sợ hão, tiếc hão.*
hão-huyền *tt.* Không đâu, viển-vông, không thể có : *Việc hão-huyền.*
HẠO *dt.* Dạo, thử nhiều lần trước khi làm thật : *Hạo đi hạo lại* // *(R)* Rập khuôn, lấy mẫu, nhắm tiêu-chuẩn mà làm : *Hạo khuôn.*
HẠO *dt.* To rộng, có nhiều, vang lên.
hạo-ca *dt.* Ca vang // *dt.* Một lối ca hát nhiều giọng.
hạo-kiếp *dt.* Thế-kiếp, một kiếp của thế-gian // *(R)* Tai-nạn ghê-gớm của nhân-loại.
hạo-khí *dt.* Chí-khí ngay-thẳng.

hạo-nhiên *tt.* Ngay-thẳng, chín-chắn.

hạo-thiên *dt.* Trời cao : *Dục báo thâm ân, hạo-thiên võng cực (muốn trả ơn sâu, trời cao không cùng).*

HÁP *tt.* Khô héo, mất nhựa sống : *Nắng quá, trái háp cả ; Chín háp, già háp* // *dt.* Phát thuốc, hà hơi, làm cho mụt hạch tóp và lặn mất : *Háp hạch.*

HẠP *tt.* Hợp, thuận, đúng với nhau : *Hai tuổi hạp lắm ; Ngày đó hạp với việc xuất-hành.*

hạp ý *tt.* Vừa ý nhau trong mọi việc : *Hai người hạp ý ở chung, ít có việc phiền nhau.*

hạp mắt *tt.* *Clg.* Hạp nhãn, vừa mắt, đúng với sự ưa-thích của cặp mắt : *Nước da đó hạp mắt tôi lắm.*

hạp nhãn *tt.* X. Hạp mắt.

hạp tuổi *tt.* Hai tuổi hạp nhau, ở đời với nhau được : *Coi hạp tuổi thì gả phứt.*

HÁT *dt.* Ca, ngâm-nga có giọng điệu, nhịp-nhàng : *Ca hát ; Mẹ hát con khen hay* // Diễn-trò cho người xem và nghe : *Bạn hát, chầu hát, đi hát, gánh hát, đào hát, kép hát, rạp hát.*

hát ả-đào *dt.* *Clg.* Hát nhà-trò hay Đào-nương-ca, cuộc hát ở nhà chứa cô-đào để giải-trí khách phong-lưu do các cô-đào hát nhiều lối như : « đăng hương », « giáo trống », « gửi thư », « thét nhạc », nhất là « hát nói », v.v...

hát bắc *dt.* X. Hát khách.

hát bóng *dt.* *Clg.* Nghệ-thuật thứ bảy, lối diễn tuồng với cảnh tự-nhiên hoặc giả-tạo như thật, được thâu vào phim ảnh và giọi ra màn bạc với một ngọn đèn thật sáng khi đèn rạp đều tắt cả.

hát bóng câm *dt.* Hát bóng xưa không lời nhưng được chú-thích bằng những bản chữ giọi liền theo tác-động.

hát bóng nói *dt.* Hát bóng có lời và tiếng đã được thâu trước vào phim và phát ra khi phim được giọi, ăn-khớp với tác-động hay sự-việc trong tuồng.

hát bộ *dt.* X. Hát bội.

hát bội *dt.* *Clg.* Hát bộ hay Hát tuồng, một lối hát có sân-khấu nhưng không tranh-cảnh màn trướng, đào kép dùng điệu-bộ nhất-định cho từng trường-hợp để diễn-tả các cảnh vui buồn ; cách hoá-trang cũng nhất-định cho mỗi vai trung, nịnh, hiền, dữ ; lời hát đặt để theo ba điệu Nam, khách và nói lối.

hát bội kim-thời *dt.* Hát bội có màn trướng tranh-cảnh, thỉnh-thoảng có xen vài bài ca cải-lương.

hát cải-lương *dt.* Một lối hát trên sân-khấu như hát bội, nhưng tuồng tích có cả xưa và nay và được phân màn phân cảnh như lối hát Âu-châu ; lời hát đặt theo các điệu ca lý Nam, Bắc, Âu, Tàu ; nhạc đệm phần nhiều là nhạc Âu.

hát cương *dt.* Hát có tuồng tích nhưng lời văn và bài hát đều do sáng-kiến và sự nhanh-trí của đào kép đặt ra ngay khi hát chớ không do thầy tuồng đặt trước.

hát chập *dt.* Lối hát tài-tử do một người hát hay có đối-đáp giữa hai người ngồi trên ghế, không hoá-trang ; lời và giọng hát được chọn trong một lớp ngắn của một tuồng hát bội.

hát chầu *dt.* *Clg.* Hát đám, hát bội được rước hát ở các đám cúng, tiền thù-lao được trả từng chầu hát chớ không bán vé // *dt.* Hát tạm cho một gánh lạ không có giao-kèo : *Còn hát chầu chớ chưa định hát hẳn cho gánh ấy.*

hát chèo *dt.* Lối hát không sân-khấu, thuần-tuý của người Việt-nam, dùng văn-thơ bình-dân chọn-lọc trong ca-dao mà biến giọng để diễn-tả những việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời ; lời văn khôi-hài, bông-lơn để chọc cười người xem.

hát dạo *dt.* Đi hát khắp nơi, không có rạp thường-trực lâu.

hát đúm *dt.* X. Hát quan-họ.

hát đưa em *dt.* *Clg.* Ru em, hát cho trẻ con nghe êm tai dặng ngủ khi nằm trên võng hoặc trên tay người hát ; câu hát phần nhiều là ca-dao điệu lục-bát hoặc lục-bát biến-thể.

hát ghẹo *dt.* Hát mở đầu một cuộc hát huê-tình (X. Hát huê-tình), cũng có khi hát để làm quen ; câu hát thường là những ca-dao được sửa cho hợp tình hợp cảnh.

hát giáo-đầu *dt.* Lớp mở màn một tuồng hát bội do trùm phường hay một kép, thường hát để chúc-tụng khán-giả hoặc kể đại-ý tích tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu.

hát giặm *dt.* Hát xen vô tuồng chính một vài lớp thêu-dệt thêm cho gay-cấn hoặc kéo dài cho hết giờ.

hát Hà-nam *dt.* X. Hát trai.

hát hình *dt.* *Clg.* Múa rối, lối hát không lời do một người sử-dụng 10 ngón tay có tròng hình bong bằng giấy cao lối 15 cm. vào để hoạt-động theo tuồng tích // Lối hát trên sân-khấu che khuất tới đầu với những hình người bong bằng giấy cao lối 1m. do người thật đi

đứng phía dưới sử-dụng, có lời từ trong buồng vọng ra ăn-khớp với tác-động.

hát-hỏng *đt. (đ)* : *Clg.* Hát-xướng (*Nh.* Hát) : *Hát-hỏng gì cái đám đó ; Hát-hỏng tối ngày.*

hát huê-tình *đt.* Lối hát đối-đáp giữa hai bên trai gái, câu hát phần nhiều điệu lục-bát biến-thể rút trong ca-dao và sửa lại cho hợp tình hợp cảnh, qua các cuộc tình-duyên, gặp-gỡ, thề-nguyền, giạm hỏi, dở-dang, nhớ mong, chờ đợi...

hát khách *đt. Clg.* Hát bắc, một trong các điệu hát bội, đặt theo thể thơ phú của Tàu, văn toàn tiếng Hán-Việt, gồm có : Bạch, Loạn, Xướng hoặc Trần-tình, Thán, Ngâm.

hát khách tẩu-mã *đt.* Lối hát khách với nhịp thật nhanh, câu hát đặt theo thể thơ hoặc phú và cũng toàn tiếng Hán-Việt.

hát khỉ *đt.* Một trong các điệu hát Sơn-đông do chủ phường trò điều-khiển một con khỉ to nhái điệu-bộ của người trong các tác-động như : đi dây, đi xe đạp, hút thuốc, nhào lộn, khóc, cười, v.v...

hát loạn *đt.* Một điệu hát khách, dành cho tướng phiên, tướng dữ trong tuồng hát bội.

hát Nam *đt.* Một trong các giọng hát bội, hát với giọng bi-ai sầu thảm lúc ly-biệt, gặp nạn-tai... câu hát khởi đầu bằng cách lặp lại một phần câu chót lời nói lối, thể lục-bát hay song-thất lục-bát và toàn văn nôm.

hát Nam tẩu-mã *đt.* Điệu hát Nam thật nhanh dùng khi sắp đi việc gấp, giọng hát câu văn điệu giống hát Nam, nhưng có đệm thêm những tiếng *ấy ấy* giữa và cuối câu.

hát nói *đt.* Điệu hát thông-dụng nhất trong lối hát ả-đào, bài hát đặt theo lối biến-thể lục-bát và song-thất lục-bát, phần nhiều do các văn-nhân thi-sĩ đặt tặng.

hát nhà-trò *đt.* X. Hát ả-đào.

hát quan-họ *đt. Clg.* Hát đúm, các đám hát vào dịp hội-hè mùa xuân ở các chùa, do trai gái quanh vùng họp nhau thành bọn để hát đối-đáp trước sân chùa hoặc trên những đồi núi, đồng ruộng gần chùa, có khi mời về nhà ; khi hát họ gọi nhau bằng anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba như người thân trong họ ; điệu hát phải đối câu và đối nhau trong năm giọng : Tình-tang, Đường bạn, Hờ-la, Xuống sông, Lên núi.

hát rằm *đt.* Các đám múa hát dạo của người Cao-Mên ở Nam, có trống kèn rầm-rột lấp cả giọng và lời hát.

hát Sơn-đông *đt.* Các đám hát dạo để bán thuốc trị bệnh, gồm có ảo-thuật, diễn võ, hát khỉ... (đầu-tiên do người Sơn-đông bày ra).

hát tuồng *đt. Clg.* Hát bội, một lối hát trên sân-khấu do người Tàu truyền sang, soạn theo tuồng tích lịch-sử và dùng nhiều điệu-bộ để tượng-trưng những cử-chỉ, dáng-dấp người xưa (Xt. Hát bộ).

hát thuật *đt. Clg.* Ảo-thuật, lối diễn-trò như dùng phép hoá có thành không, không ra có, với hai tay lanh-lẹ và vật-dụng có máy-móc.

hát thường-trực *đt.* Hát luôn ở một rạp trọn năm, không dời đi rạp khác, tỉnh khác // Hát bóng chiếu xong rồi chiếu lại một tuồng trọn cả ngày, người xem mua vé và ra vô lúc nào cũng được.

hát trai *đt. Clg.* Hát Hà-nam, do giáp-công (hoặc kép hát) hát đối với lối ca-trù trong điệu hát nói do cô đào hát.

hát trống-quân *đt.* Cuộc hát tổ-chức ở các làng-mạc về dịp Trung-thu do đàn anh trong làng treo giải giữa một trai một gái ngồi đối-diện nhau vừa hát vừa gõ vào một sợi dây căng thẳng giữa hai cọc ; khoảng giữa sợi dây có buộc một tấm ván hoặc một thùng sắt chôn xuống đất để lấy tiếng vang ; họ mượn những câu hát có sẵn mà biến-báo thay-đổi cho hợp với tình-ý mình mà đối-đáp nhau đến khi nào một bên không hát được nữa thì thua ; bên kia lãnh giải.

hát ví *đt.* Cuộc hát xướng-họa cùng nhau giữa trai gái trong những ngày hội, đám cưới, đám khao hoặc dưới trăng những đêm mát trời ; đem tình trong-sạch đối tình trong-sạch, lời thanh-cao đối lời thanh-cao, câu chua-cay đối câu châm-chọc, v.v...

hát xẩm *đt.* Điệu hát của những người mù kiếm ăn ngoài đường (xẩm chợ) và hát trong rạp, trong phòng (xẩm nhà-trò) đặt theo thể lục-bát biến-thể có lồng nhiều ca-dao tục-ngữ, câu chót luôn-luôn là câu lục thả lơ-lửng.

hát xiệc *đt.* Lối diễn các trò nhào lộn khéo-léo, nguy-hiểm trên thang dây hay đu và điều-khiển thú-vật biểu-diễn (*cirque*).

hát xoan *đt.* X. Hát xoan mặt.

hát xoan mặt *đt. Clg.* Hát xoan, hát mừng thần, hát cho thần xem do một gánh hát bội đi hát chầu.

hát-xướng *đt. Nh.* Hát-hỏng.

HẠT *dt. Clg.* Hột, nhân của trái, nơi chứa mầm giống : *Đói lòng ăn hạt chà-là, Để cơm nuôi mẹ kẻo già yếu răng CD* // Trái nhỏ đóng chùm : *Hạt đậu, hạt lúa, hạt tiêu, hạt thóc, hạt vừng* // *mt.* Tiếng gọi các vật nhỏ, tròn : *Hạt bụi, hạt cát, hạt châu, hạt chuỗi, hạt mưa, hạt ngọc...*

HẠT *dt.* Tỉnh, địa-phương hành-chính trong xứ, lớn hơn quận, phủ : *Hạt Biên-hoà, địa-hạt, quản-hạt* // Vùng quản-trị một vài ngành chuyên-môn lớn của nhà-nước : *Đầu hạt kiểm-lâm.*

HẠT *đt.* Gạt, tráo, đưa đồ giả lấy đồ thật : *Mua đồ thật bị hạt đồ giả.*

HAU-HAU *tt.* Hồng-hào, đỏ hồng-hồng : *Má đỏ hau-hau.*

HAU-HÁU *tt.* Đỏ ngàu, trông ghê-sợ : *Cặp mắt hau-háu.*

HÀU *dt. (động)* : Loại sò hến đeo gốc cây, gốc dừa nước ở sông hoặc các tảng đá ở biển : *Hàu sông, hàu biển, cháo hàu.*

hàu-hến *dt.* Tiếng gọi chung hàu và hến ở sông : *Hàu-hến đâu mà đãi.*

hàu khô *dt.* Thịt hàu biển ướp muối phơi khô : *Cháo hàu khô.*

HÁU *đt.* X. Hảo : *Háu ăn.*

háu đói *dt.* Mau đói, hơi đói là muốn ăn ngay.

HẮC *tt.* Đen, màu đen : *Dầu hắc* // Trạy. bóng đen, thật đen : *Đen hắc* // *(B)* Tối, xui (rủi), xấu.

hắc-ám *tt.* Đen tối // *(B)* Ám-đạm, buồn-thảm, khổ-sở : *Bị đầy vào nơi hắc-ám.*

hắc bạch *tt.* Đen trắng // *(B)* Phải quấy, hiền dữ, tốt xấu : *Hắc bạch nan phân.*

hắc-bản *dt.* Tấm bảng đen.

hắc-biểu *dt.* Sổ đen, sổ ghi tên những người bị tình-nghi, nguy-hiểm.

hắc-chủng *dt.* Giống người da đen.

hắc-đạo *dt.* Quỹ-đạo của mặt trăng // Đường đi đen tối, nguy-hiểm.

hắc-dạ *dt.* Đêm tối, đêm không trăng.

hắc-điếm *dt.* Quán ăn, phòng-ngủ của ăn-cướp lập ra để giết người đoạt của.

hắc-hãm *bt.* Bị dồn vào cảnh nguy-hiểm // Lúc thời-vận đen tối.

hắc-hoá *dt.* Hàng-hoá lậu, đồ gian.

hắc-ín *dt.* X. Dầu hắc.

hắc-y *dt.* Áo đen // Thầy tu.

hắc-lào *dt. (Đy)* : Lác, bệnh ngoài da.

hắc-loạn *dt. (Đy)* : X. Hoắc-loạn.

hắc-mạc *dt.* Màng đen, nơi bị màng đen che tối // *(B)* Bề trái xã-hội.

hắc-mễ *dt.* Gạo nếp than // *(B)* Cơm đen, thuốc phiện.

hắc-nô *dt.* Giống người da đen bị bán mọi xưa.

hắc-sửu *dt. (thực)* : Loại dây bò, lá ba chia, hoa hình ống loa, xanh hoặc đỏ ở cuối ống, có chất *phartitin*, lợi-tiểu-tiện và hạ-lợi *(Ipomoea hederacea).*

hắc-tiền *dt.* Của hối, tiền đút-lót.

hắc-tử-bệnh *dt.* Bệnh dịch-hạch.

hắc-thị *dt.* X. Chợ đen.

HẮC-HẮC *trt.* X. Cười hắc-hắc.

HẶC *đt.* Hạch, vạch ra, mách lên : *Đàn-hặc, tham-hặc.*

hặc-tấu *đt.* Tâu vua để chỉ-trích tội-lỗi một người nào.

HĂM *tt.* Chảy mồ-hôi, đỏ, có khi nổi mụt nhỏ vì bị hăm hơi : *Nách hăm, dạ vú hăm.*

HĂM *st.* Hai mươi, số đếm từ 21 tới 29 : *Hăm mốt, hăm hai, hăm chín.*

HĂM *đt.* Ngăm, hứa sẽ làm hại một người nào : *Hăm đánh, hăm bỏ tù, hăm trả thù.*

hăm-doạ *đt.* Đe-doạ, hăm cho người sợ : *Hăm-doạ con nít, hăm-doạ người quê dốt.*

hăm-he *đt. (đ)* : Nh. Hăm : *Đánh thì đánh chớ hăm-he làm chi !*

HĂM-HỞ *trt.* Hăng-hái, cách sấn-sướt, sốt-sắng, tự tin : *Hăm-hở hãy đang hăng sức trẻ, Chiều-lòn e cũng mỏn hơi già PVT* // *tt.* Mạnh-mẽ, mau-mắn : *Bộ-tịch hăm-hở.*

HẰM *đt.* Căm-hận trong lòng : *Tao hằm lắm rồi da !*

hằm-hằm *tt.* Giận dữ : *Mặt hằm-hằm* // *trt.* Cách giận dữ, toan làm dữ : *Hằm-hằm muốn ăn thịt kẻ thù.*

hằm-hè *trt.* *Clg.* Hằm-hừ, toan gây chuyện : *Hằm-hè muốn đánh nhau.*

hằm-hừ X. Hằm-hè.

HẲM *tt.* Hõm, khuyết vô thành dốc đứng : *Bực hẳm, dốc hẳm.*

HẰN *đt.* Hận, ôm oán trong lòng : *Thù-hằn ; Họ còn hằn nhau.*

hằn-học *trt.* Bực-dọc, cách tức-tối : *Nói hằn-học ; Hằn-học muốn gây chuyện.*

HẰN *dt.* Lằn, dấu lún xuống : *Có hằn, hằn bánh xe.*

hằn-chằn *trt.* Có ngằn, có ngằn-lớp, chặt-chịa, rành-mạch : *Nói hằn-chằn.*

HẮN *đdt.* Va, nó, tiếng chỉ người thứ ba vắng mặt cách khinh-thường : *Xem hắn có vẻ giận.*

HẲN *trt.* Chắc, đúng; đàng-hoàng, cách dứt-khoát : *Bỏ hẳn, chắc hẳn, xong hẳn* // Có lẽ, cách hồ-nghi, không quả-quyết : *Hẳn, ông cũng hiểu.*

hẳn-hoi *bt.* *Clg.* Hẳn-hòi, đàng-hoàng chồm-hổm : *Bộ-tịch hẳn-hoi, ăn-nói hẳn-hoi, làm hẳn-hoi.*

hẳn-hòi X. Hẳn-hoi.

HĂNG *tt.* Nồng gắt, mùi xông lên làm khó

chịu ở mũi : *Nước-mắm cũ mùi hăng ; Hăng mùi nước tiểu.*

hăng-hăng tt. Hơi hăng : *Mùi gì nghe hăng-hăng?*

HĂNG tt. Hăm-hở, sốt-sắng, tính cố-quyết : *Hăm-hở hăy đang hăng sức trẻ. Chiều-lòn e cũng mỏn hơi già PVT* ‖ (R) Gắt, vẻ giận dữ : *Mặt hăng quá ; Hung-hăng* ‖ trt. Cách sốt-sắng, nóng-nảy, dữ-dội : *Đánh nhau hăng.*

hăng-hái bt. Quá sốt-sắng, nức lòng : *Bộ-tịch hăng-hái ; Hăng-hái làm việc ; Nhiều hăng-hái.*

hăng máu tt. *Clg.* Hăng tiết, say máu ngà, hết biết sợ nguy-hiểm, lăn xả vào : *Hăng máu rồi nên không sợ chết.*

hăng-say bt. Quá sốt-sắng đến say-mê : *Làm việc hăng-say, hăng-say với nhiệm-vụ.*

hăng tiết tt. *Nh.* Hăng máu.

HẰNG dt. Thường, năm đạo-lý mà người đời phải giữ luôn (luân-lý Khổng Mạnh) : *Làm trai học đạo thánh-hiền, Năm hằng đã trể ba giềng chớ sai CD ; Cho hay đã vậy thôi thì chớ, Nhắm mắt đưa chân lối đạo hằng TTT* ‖ trt. Thường, luôn, mỗi : *Hằng giờ, hằng phút, hằng ngày, hằng năm, hằng tháng ; Tương đông ghé mắt ngày ngày hằng trông K.*

hằng-cửu tt. Lâu dài, mãi-mãi, còn hoài.

hằng-lệ bt. Lệ thường, theo lệ thường : *Hằng-lệ, đúng 7 giờ ông tôi thức dậy ; Đi dạo mỗi buổi sáng là việc làm hằng-lệ của ông tôi.*

hằng-niên tt. (thực) : Tính-cách cây cỏ chỉ sống một năm ‖ (thth) Quanh năm, có luôn : *Trái hằng-niên* (Xt. Hằng năm).

hằng-sản dt. Của nhà, tiền-của có sẵn : *Cũng tay hằng-sản kinh-dinh.*

hằng-số dt. (t) : Số không thay-đổi.

hằng-tâm dt. Lòng tốt có sẵn : *Người có hằng-tâm.*

hằng-tinh dt. X. Định-tinh.

HẰNG-HÀ SA-SỐ tt. Nhiều không kể xiết (như cát dưới sông Hằng).

HẰNG-NGA dt. *Clg.* Thường-Nga, ả Hằng, chị Hằng hay Thiềm-thừ, tức mặt trăng (Xt. PH. II).

HẴNG trt. X. Hãy.

HẮT dt. *Clg.* Hắt, tạt ngang : *Nắng hắt vào nhà, hắt thau nước ra sân, hắt rớt nón, hắt tay.*

hắt-heo tt. *Clg.* Hắt-hiu hay Hiu-hiu, lay-động nhẹ vì bị gió thổi : *Đứng trẻo trông theo cảnh hắt-heo HXH.*

hắt-hẻo tt. Khô-héo, dã-dượi, dáng người tiều-tuỵ : *Bộ trông hắt-hẻo.*

hắt-hiu tt. X. Hắt-heo.

hắt hơi dt. Nhảy mũi, tự-nhiên bắt hít mạnh hơi vào rồi sặc mạnh ra.

hắt-hủi dt. Ghét bỏ, mắng-nhiếc, xua-đuổi : *Có vợ bé hắt-hủi vợ lớn.*

hắt-xì dt. X. Hắt hơi.

HẦY-HẦY tt. Đo-đỏ, màu hơi đỏ : *Má đỏ hây-hây.*

HÂY-HẨY tt. Hiu-hiu, gió thổi nhè-nhẹ : *Mùa hè hây-hây gió nồm đông HXH.*

HẦY-HẤN tt. X. Hà-hấn.

HẨY tt. Nín, không chín tới (về các thứ bánh gói bằng lá) : *Bánh chưng hẩy.*

HẨY dt. Thổi cho hừng lên.

hẩy bễ dt. Thụt ống bễ cho than đỏ.

hẩy lò dt. Quạt lò cho lửa đỏ.

HÂM dt. Nấu (đun) lại cho nóng : *Hâm canh, hâm đồ ăn lại* ‖ Dở lại chuyện cũ : *Bỏ qua thì thôi chớ hâm lại thì sốt-dẻo.*

hâm-hâm tt. Hanh-hanh, hơi sốt : *Hâm-âm sốt.*

hâm-hấp tt. Nóng âm-ỉ.

HÂM dt. Ham, chuộng, hưởng chịu.

hâm-hưởng dt. Nhận chịu lòng thành cúng tế của người : *Quỷ thần hâm-hưởng.*

hâm-mộ dt. Mến-chuộng : *Hâm-mộ người hiền.*

HẦM dt. Lỗ đào sâu dưới đất : *Đào hầm, chặn hầm, sụp hầm* ‖ tt. Nóng, có nhiều hơi nóng không thoát ra được : *Trán nóng hầm ; Nhà thiếu cửa sổ hầm quá!*

hầm-hầm tt. *Clg.* Hâm-hâm hay Hanh-hanh, hơi nóng : *Trán hầm-hầm.*

hầm cá dt. Lỗ đào sâu dựa mé rạch có đường dẫn nước vào và bửng rút lên xuống, đợi nước lớn rải cám trong hầm nhử cá vào rồi hạ bửng xuống bắt cá : *Chặn hầm cá.*

hầm hố dt. Hầm và hố ‖ (thth) Lỗ hang : *Đất hầm hố nhiều quá.*

hầm núp dt. Hầm đào để núp bom đạn.

hầm núp cá-nhân dt. Hầm núp hẹp, vừa cho một người.

hầm rượu dt. Tầng nhà dưới mặt đất sâu có xây gạch để chứa rượu và thực-phẩm hầu tránh ảnh-hưởng thời-tiết.

hầm sỏi dt. Nơi có ổ sỏi tự-nhiên dưới đất sâu.

hầm tiêu dt. Lỗ đào sâu có bắc ván để ngồi tiêu.

hầm tự-hoại dt. Hầm thật sâu có nước, đào

gần cầu tiêu có ống dẫn phân xuống cho nước làm tan phân và thấm vào đất luôn.

HÀM đt. Cún, nấu thật lâu cho mềm rục : *Thịt hầm, giò hầm* // Nung, đốt lửa chung-quanh lấy hơi nóng cho chín, cho cứng : *Hầm gạch, hầm than, hầm vôi.*

hầm-hập tt. Nóng âm-ỉ : *Sốt hầm-hập.*

hầm hơi tt. Kín hơi, hơi thoát ra không được làm khó thở : *Hầm hơi rất bực-bội ; Rạp hầm hơi.*

HÀM đt. (động) : X. Hùm.

HẤM-HỨ đt. Ngậm miệng phát ra tiếng « hứ » tỏ vẻ bực-dọc, gay-gắt : *Tôi đã bảo mẹ rằng đừng, Mẹ hấm mẹ hứ mẹ bưng mâm vào CD.*

HẨM tt. Ẩm, hư, mất chất tự-nhiên : *Cơm hẩm, thóc hẩm, gạo hẩm* // (R) Lẻ-loi một mình : *Phận hẩm duyên ôi (hôi).*

hẩm-hiu tt. Thiu-thỉu, không ai đoái-hoài đến : *Số-phận hẩm-hiu.*

hẩm-hút đt. Hủ-hỉ, hôm-sớm, ở chung với một người khác cho vui và đỡ-đần nhau trong cảnh nghèo : *Nghèo, hẩm-hút với nhau.*

HẬM-HỰ đt. Nh. Hấm-hứ.

HẬM-HỰC đt. Hằn-học, bực-dọc, ôm hận trong lòng và ý muốn gây chuyện : *Hậm-hực lâu rồi mà chưa có dịp báng cổ.*

HÂN tt. Vui, mừng, sung-sướng trong lòng và ngoài mặt.

hân-duyệt tt. Vui mừng.

hân-hạnh tt. Vui và may-mắn : *Hân-hạnh nhận được thơ ông.*

hân-hỉ tt. Vui mừng sung-sướng.

hân-hoan tt. Vui-vẻ : *Nét hân-hoan.*

hân-lạc tt. Nh. Hân-hoan.

hân-nhiên tt. Vui mừng hớn-hở.

hân-phục tt. Cảm-phục cách vui-vẻ, thành-thật.

hân-thưởng đt. Thưởng-thức cách vui-vẻ.

HẦN-HỦI đt. Xem thường, khi-dể, nói nặng : *Bênh vợ, hần-hủi cha mẹ.*

HÀN đt. X. Hàn (lần, vết).

HẤN đt. Kẽ hở // (B) Hiềm-khích, đụng-chạm : *Hề-hấn, khai-hấn, khởi-hấn.*

hấn-đoan đt. Đầu mối sự hiềm-khích.

hấn-khích đt. Khó sống chung nhau : *Họ hấn-khích nhau mãi.*

HẬN bt. Giận, oán trong lòng : *Ôm hận, thù-hận, oán-hận.*

hận-độc đt. Oán giận sâu-sắc.

hận-hải dt. Mối hận sâu rộng như biển.

hận-sự dt. Việc gây ra mối thù.

hận-thù dt. Cg. Thù-hận, sự căm oán trong lòng : *Hận-thù này quyết trả.*

HĂNG-HẮNG tt. Hé nắng, lúc mặt trời vừa mọc hay nắng bị lớp mây mỏng che khuất : *Hăng-hắng nắng.*

HĂNG tt. X. Hừng.

HẮNG đt. X. Hứng.

HẮNG tt. X. Hăng-hắng : *Trời hắng nắng.*

HẴNG-HỜ tt. Cg. Hững-hờ, thờ-ơ, lạnh-lùng, lạnh-nhạt, không để ý đến : *Ông ấy rất hẳng-hờ với việc xã-hội.*

HẤP đt. Chưng cách - thuỷ, chưng món ăn bằng cách để trên vỉ cao khỏi mặt nước sôi : *Cá hấp, hấp bánh, hấp cơm* // (R) Giặt rồi chải dầu cho mới lại : *Hấp đồ nỉ, hấp nón.*

hấp hơi tt. X. Hầm hơi.

HẤP đt. Hớp, hút vào, hít vào : *Hô-hấp* // (R) Cử-động, hành-vi do sự-việc khác thu-hút, xui-khiến.

hấp-dẫn đt. Thu-hút, kéo vào : *Sức hấp-dẫn của đá nam-châm* // (B) Đẹp, hay, làm cho người mê : *Sắc hấp-dẫn, tuồng hấp-dẫn, lời nói hấp-dẫn.*

hấp-giác đt. Ống (bầu) giác.

hấp-háy đt. Nhấp-nháy, nháy lẹ cặp mắt luôn : *Suy-nghĩ gần ra thì mắt hấp-háy.*

hấp-him tt. Nhấp-nham, tật mắt lem-hem, không mở to được : *Cặp mắt hấp-him.*

hấp-hối đt. Lấy hơi lên, sắp chết, trong phút cuối cùng : *Đang hấp-hối chờ chết.*

hấp-lực dt. Sức hút : *Hấp-lực của trái đất, hấp-lực của điện* // (B) Ảnh-hưởng to, sức thu-hút, lòng ham muốn : *Hấp-lực của tuồng Tàu, hấp-lực truyện kiếm-hiệp.*

hấp-tấp tt. Lật-đật, vội-vã : *Hấp-tấp quá, quên lấy tiền theo.*

hấp-thấp-tính dt. Tính hút hơi nước của một số vật-thể.

hấp-thiết-thạch dt. Đá nam-châm, thứ đá có từ-tính để hút sắt.

hấp-thụ đt. Thu-nhận lấy, chịu ảnh-hưởng : *Hấp-thụ văn-minh.*

HẤT đt. Hắt, đưa mạnh ra : *Hất tay người hất đổ ; Vác hất* (Xt. Hắt).

hất hàm đt. Ngước lọ lên để ra dấu hoặc thách-đố : *Hất hàm bảo đi, hất hàm hỏi.*

hất-hủi đt. X. Hắt-hủi.

hất-hưởng đt. Nh. Hắt-hủi.

HẦU trt. Gần, sắp, đến mức chót : Canh

hầu tàn ‖ Đỡ, được : *Phải sắm cho có hầu đem theo dùng.*

hầu hết trt. Gần hết, gần tất-cả : *Hầu hết thiên-hạ ; Hầu hết đều bằng lòng.*

HẦU dt. Cổ họng : *Yết-hầu, đâm vào hầu.*

hầu-âm dt. Âm họng, âm từ họng phát ra.

hầu-đầu dt. Thanh-quản, họng thở.

hầu-khoa dt. Khoa trị bệnh họng và miệng.

hầu-lý dt. *(Đy)* : Bệnh trong cổ.

hầu-thống dt. *(Đy)* : Bệnh yết-hầu.

HẦU dt. *(động)* : Khỉ, con khỉ.

hầu-loại dt. Loài khỉ như : khỉ, lọ-nồi, vượn, v.v...

HẦU dt. Tước thứ hai trong năm tước quan xưa : *Công-hầu, chư-hầu.*

hầu-quốc dt. Nước chư-hầu, nước bị một nước lớn chi-phối.

hầu-tước dt. Tước hầu.

HẦU dt. Khoanh tay cúi đầu đứng một bên hay trước mặt : *Khoanh tay hầu bác đi con* ‖ Chực một bên đợi sai-khiến : *Đi hầu, đứng hầu, quan hầu, con hầu ; Ngồi bên cửa sổ trên lầu. Có hai con bé đứng hầu hai bên CD* ‖ Đến cửa công đợi linh quan : *Tôi nghe quan huyện đòi hầu, Mua chanh cùng khế gội đầu cho trơn CD.*

hầu bóng dt. Ngồi đồng, ngồi cho hồn ma nhập vào.

hầu-cận dt. Hầu một bên luôn-luôn : *Quan hầu-cận, lính hầu-cận.*

hầu chuy_n dt. Tiếp chuyện với người trên : *Xin hầu chuyện với ông.*

hầu-hạ dt. Làm việc vặt theo lời sai-khiến : *Hầu-hạ chủ, hầu-hạ đàn anh.*

hầu kiện dt. Đến cửa công đợi phân-xử : *Đi hầu kiện.*

hầu lệ dt. Trình-diện với quan trên theo kỳ định sẵn.

hầu non dt. Hầu-thiếp trẻ tuổi (X. Hầu-thiếp).

hầu-sáng dt. *Clg.* Hoả-kế hay Tửu-bảo, người dọn ăn, rót rượu trong tiệm ăn.

hầu-thiếp dt. Người đàn-bà vừa là vợ lẽ, vừa là đầy-tớ cho quan hay người giàu-có xưa.

HẦU-LỐN trt. *Clg.* Hỗ-lốn, lộn-lạo, không ngăn-nắp, không thứ-tự : *Đồ hầu-lốn lại, làm hầu-lốn, nói hầu-lốn.*

HẤU dt. *(thực)* : X. Dưa hấu.

HẤU dt. *(động)* : X. Con sam.

HẬU bt. Dày, tử-tế : *Có hậu, đãi-đằng rất hậu.*

hậu-đãi dt. Tiếp-đãi rất trọng-hậu ; cư-xử rất tử-tế : *Rằng Từ-công hậu-đãi ta K.*

hậu-đạo dt. Đạo-đức dày : *Người có hậu-đạo.*

hậu-ý dt. Ý thật tốt : *Cách cư-xử có nhiều hậu-ý đáng kính.*

hậu-hĩ trt. Cách trọng-hậu.

hậu-nghị dt. Hữu-nghị, tình bè-bạn rất thân.

hậu-sinh dt. Làm cho sinh-hoạt được cụ-đủ.

hậu-tạ dt. Đền ơn xứng-đáng.

hậu-tình dt. Tình dày, tình trọng.

hậu-trạch dt. Ân dày, ơn nặng.

hậu-trọng tt. *Clg.* Trọng-hậu, long-trọng trang-nghiêm.

HẬU dt. Thần ; vợ lớn vua, vua chư-hầu đời xưa.

hậu-phi dt. Các bà vợ vua.

hậu-thần dt. Người có công-đức to khi chết được thờ chung với thần trong đình.

hậu-thổ dt. Vị thần đất : *Hoàng-thiên hậu-thổ.*

HẬU dt. Chờ đợi, chực để theo-dõi : *Khí-hậu, giám-hậu, hưu-hậu.*

hậu-bổ tt. Trong tình-trạng đợi bổ-nhiệm : *Tri-huyện hậu-bổ.*

hậu-cứu tt. Tạm giam hoặc tại-ngoại đợi tra-xét lại.

hậu-điểu dt. Các loài chim tùy thời-tiết mà đến như : chim én, nhạn, kéc...

HẬU tt. Sau : *Cửa hậu, đoạn-hậu* ‖ Con cháu nối đời : *Vô-hậu, tuyệt-hậu* ‖ Việc thờ cúng người chết : *Người không con, phải mua hậu ở đình, chùa.*

hậu-bị tt. Trừ-bị, dự-bị vào quân-ngũ.

hậu-binh dt. *Clg.* Hậu-quân, đội binh đi sau.

hậu-bối dt. Lớp người sinh sau ‖ (Y) Ung nhọt các mô tế-bào dưới làn da, kết-hợp bởi nhiều mụn nhọt do chùm cầu-trùng gây ra.

hậu-cần dt. Việc làm ở hậu-phương về kinh-tế, vận-tải, tiếp-tế, v.v... cần-thiết cho tiền-tuyến.

hậu-côn dt. Con cháu.

hậu-cứ dt. Căn-cứ ở hậu-phương.

hậu-chi dt. Hai chân sau loài thú.

hậu-chúa dt. Vua nối nghiệp, con em vua khai-sáng.

hậu-diệp dt. Cuối một triều-đại : *Hậu-diệp nhà Lê.*

hậu-duệ dt. Con cháu đời sau.

hậı-lại dt. Đời sau.

hậu-đậu dt. Các biến-chứng bệnh đậu như : đui mắt, rất gân, v.v...

hậu-đề dt. *Clg.* Tiểu tiền-đề, mệnh-đề thứ hai

của phép tam-đoan-luận : *Ở đời, ai cũng có lầm-lỗi, mà quan toà là con người, tất quan toà có khi cũng lầm-lỗi ; như thế đoạn « quan toà là con người » là hậu-đề.*

hậu-đình *dt.* Nhà sau, nhà cất phía sau.

hậu-đội *dt.* Đội binh đi sau.

hậu-đường *dt.* Nhà trong, nơi vợ con ở, chỉ khách thân mới được vào.

hậu-giác *dt. Clg.* Hậu-tri, kẻ biết sau.

hậu-hiền *dt.* Kẻ hiền thuộc lớp sau, tức người đương-thời, có nhiều công-nghiệp với dân-chúng trong làng, chết sẽ được kể là tiền-hiền và được làng lập bài-vị thờ trong đình hay đình.

hậu-hoạn *dt.* Mối lo sợ về sau : *Nên dứt hậu-hoạn.*

hậu-học *dt.* Kẻ học sau, tiếng tự-xưng khiêm-nhượng đối với người lớn tuổi có học.

hậu-hối *dt.* Hối-hận về sau : *Bây-giờ không lo, tránh sao khỏi hậu-hối.*

hậu-hội *dt.* Kỳ sau, lần sau này : *Hậu-hội hữu kỳ.*

hậu-hôn *dt.* Vợ một vợ hai ; sự chắp-nối : *Nhất hậu-hôn, nhì điền-thổ ; Làm trai phải xử-trí cho khéo khôn, Kẻo vợ nhà hay được chữ hậu hôn oán thù CD.*

hậu-ý *dt.* Ý riêng : *Lời tôi thành-thật chẳng chút hậu-ý.*

hậu-khởi *dt.* Nổi lên sau.

hậu-lai *dt.* Đến sau, về sau này : *Thời-kỳ hậu-lai.*

hậu-mẫu *dt. Clg.* Kế-mẫu, mẹ ghẻ.

hậu-môn *dt.* Cửa sau // *(B)* Lỗ đít : *Đau ở hậu-môn.*

hậu-nhật (nhựt) *dt.* Ngày sau, sau này : *Lo bề hậu-nhật.*

hậu-nhiệm *dt.* Kế-vị, nối chức-vụ người khác.

hậu-phòng *dt.* Gian phòng phía sau.

hậu-phụ *dt. Clg.* Kế-phụ, cha ghẻ.

hậu-phương *dt. Clg.* Hậu-tuyến, sau mặt trận (ở nhà).

hậu-quả *dt.* Kết-quả về sau của một sự-việc : *Việc ấy sẽ gây hậu-quả không hay.*

hậu-quân *dt.* X. Hậu-binh và Hậu-đội.

hậu-sản *tt.* Sau khi sinh-đẻ, các chứng bệnh của đàn-bà đẻ : *Chứng hậu-sản.*

hậu-sinh (sanh) *dt.* Kẻ sinh sau, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi).

hậu-sự *dt.* Việc sau khi chết : *Nên lo hậu-sự trước khi nhắm mắt.*

hậu-tập *dt.* Đánh phía sau // Đội sau phòng tiếp-ứng đội trước : *Đội quân hậu-tập, đi hậu-tập.*

hậu-tiến *dt.* Tiến sau, văn-minh trễ : *Các nước hậu-tiến*

hậu-tuyến *dt.* X. Hậu-phương.

hậu-tự *dt.* Sự nối dõi và thờ-phượng cha mẹ ông bà : *Mong sinh con trai mà lo bề hậu-tự.*

hậu-thân *dt.* Tấm thân về sau : *Hậu-thân chẳng biết ra sao* // *đt.* Dự-bị, lo cho tấm-thân về sau : *Để dành hậu-thân.*

hậu-thế *dt.* Đời sau, thế-hệ sau này : *Để tiếng thơm cho hậu-thế.*

hậu-thu *dt.* Dây đai bằng da có vòng trái tim, một đầu móc ở yên (ngựa cỡi) hoặc ở đai lưng (ngựa xe), đầu kia là cái vòng tròng vào đuôi ngựa.

hậu-tri *dt.* X. Hậu-giác.

hậu-trường *dt.* Buồng trong, sau sân-khấu // *(B)* Trong bóng tối : *Hậu-trường chính-trị.*

hậu-vận *dt.* Vận-mạng, số-phận về sau : *Bây-giờ thì vậy, nhưng chưa biết hậu-vận ra sao.*

hậu-vệ *dt.* Đội quân giữ phía sau *(arrière-garde)* // Cầu-thủ bao-bọc cửa thành *(arrières).*

hậu-viện *dt.* Sự tiếp-viện ở sau.

HẬU-PHÁC *dt. (Đy)* : Cây chân hoặc cây vối, cao lối 1 m. 50, lá hình trứng, hoa hơi vàng, hột gọi là trục-chiết hơi đắng nhưng thơm ngon, uống thay trà rất tiêu ; vỏ là một vị thuốc khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

HE *dt. (động)* : Tên một loại cá nước ngọt mình giẹp, vảy trắng, kỳ và đuôi đỏ : *Cá he.*

HE *đt.* Lên tiếng kêu-ca, oán-trách : *Bị hiếp-đáp mà chẳng dám he.*

HE-HÉ *tt. Clg.* Hi-hí, hơi hé (X. Hé).

HÈ *dt. Clg.* Hạ, mùa thứ nhì trong năm, mùa nóng-nực : *Mùa hè, nghỉ hè ; Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi CD.*

HÈ *dt.* Hai bên vách, phía ngoài : *Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa ai dè em hư CD* // *(R)* Lề đường trước hoặc bên hông nhà, phố : *Vỉa hè.*

hè phố *dt.* Lề đường trước và bên hông nhà, phố : *Lê gót khắp hè phố.*

HÈ *đt.* Áp, xúm, đồng cùng nhau : *Hè giựt, hè khiêng, hè làm* // *(thth)* Tiếng hô chung khởi đầu một việc làm đông người : *Hè đàng ta !*

hè-hụi *trt.* Rán cách khó-khăn : *Hè-hụi vần cái cối ra sân.*

HÉ *đt. Clg.* Hí, mở một ít : *Hé cửa, hé mắt, hé mùng, mở hé.*

hé cười *đt.* Nhếch môi cười : *Nghe qua, nàng chỉ hé cười chớ không nói gì.*

hé mắt *đt.* Mở mắt lim-dim : *Nghe động, anh hé mắt nhìn rồi nhắm lại* // *(R)* Thức dậy : *Mới hé mắt là đòi ăn.*

hé mọc *đt. Clg.* Lú mọc, mới mọc lên : *Mặt trời hé mọc.*

hé môi *đt.* Nhếch môi toan nói hoặc cười // *(R)* Nói ra, tiết-lộ : *Nó hiểu nhiều mà chớ hề hé môi cho mình biết.*

hé nắng *đt.* Nắng vừa lên : *Đợi hé nắng, đem ra phơi* // Nắng vừa thoát một đám mây : *Hé nắng rồi, chắc không mưa đâu.*

hé nở *đt.* Vừa chớm nở : *Hoa hé nở.*

HÈ *tt.* Hở, tét đường dài và hẹp : *Ván hè một đường bằng chiếc đũa ; Một đường chè-hè, một lỗ hè, một kẹt hè.*

HẺ *tht.* Hỉ, nhỉ, tiếng than hỏi cuối câu : *Có hay chăng hẻ.*

HẸ *dt. (thực)* : *Clg.* Cửu-thái, bụi, có củ rời trắng nhỏ, lá mỏng hẹp lối 5 mm., dài lối 25 cm., dùng làm thức ăn, vị hơi cay chua, khí ấm, tính sáp, không độc *(Allium uliginosum).*

HÈM *dt.* Bã nếp đã hết chất rượu, để nuôi heo : *Đồ ăn hèm ; Sống làm mọt ăn men, thác làm quỷ giữ hèm* // Kẽ hở giữa hai mí ván : *Xám đường hèm.*

HÈM *dt.* Trò diễn lại tính-tình sự-nghiệp khi còn sống của vị thần thờ trong làng lúc mời vào đám hay vào hội // *tt.* Thụy hay cúng cơm, tên đặt cho người vừa chết để cúng vái và ghi vào sổ : *Tên hèm.*

HẺM *dt.* Đường mòn chật hẹp, hiểm-hóc : *Băng hẻm, đường hẻm, ngõ hẻm.*

HẸM *bt.* «Hẹp lắm» nói thúc, rất hẹp, rất ít : *Bụng hẹm, cái nhà nầy hẹm ; Cho hẹm lắm.*

HEN *dt. (Đy)* : Bệnh cuống phổi khiến thở khò-khè và ho : *Ho-hen.*

hen-suyễn *dt. (Đy)* : Bệnh hen nặng (X. Suyễn).

HÈN *tt.* Nhát, khiếp-nhược, tồi : *Đồ hèn, yếu-hèn* // Thấp-kém : *Nghèo hèn, phận hèn, sang hèn, thấp-hèn ; Nước trong giếng để hơi phèn, Coi em cũng lịch lại hèn mẹ cha CD* // Xấu-xa, thô-kệch : *Chồng em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan-sắc vừa hèn chân đi CD.*

hèn đứa *dt.* Xấu đứa, thô-kệch, không được đẹp : *Thằng hèn đứa một chút.*

hèn-hạ *tt.* Đê-tiện, tồi : *Cử-chỉ hèn-hạ, tư-cách hèn-hạ* // Thấp-kém, nghèo-khó : *Giai-cấp hèn-hạ.*

hèn-yếu *tt.* Yếu-kém, thua-sút người : *Hèn-yếu quá, dám làm gì ai.*

hèn-mạt *tt.* Đốn-mạt, hư-hèn : *Con người hèn-mạt, tánh-tình hèn-mạt.*

hèn người *dt.* Xấu người, người thô-kệch, không được đẹp : *Anh đó tuy hèn người chớ có duyên.*

hèn-mọn *tt.* Thấp-kém, nhỏ-nhặt : *Kể chi việc hèn-mọn ấy* // Lời tự-xưng nhún-nhường : *Kẻ hèn-mọn nầy.*

hèn-nhát *tt.* Ti-tiện, khiếp-nhược : *Đồ hèn-nhát, dám làm mà không dám nhận.*

HÈN *trt.* Tiếng vỡ lẽ, rõ ra.

hèn chi *trt.* Thảo nào, bởi cớ ấy : *Cờ-bạc, hèn chi nghèo cũng phải.*

hèn gì *trt. Nh.* Hèn chi // Không kể xiết : *Nhiều hèn gì ; Xấu-hổ hèn gì.*

hèn-hỏi gì *trt.* Ít gì sao, nhiều lắm mà : *Nhà có lúa thiên mà hèn-hỏi gì !*

hèn nào *trt. Nh.* Hèn gì.

hèn-từ gì *trt.* Nào phải lôi-thôi, quan-hệ lắm chớ : *Nó đánh thằng nhỏ đổ máu mà hèn-từ gì !*

HẼN *tht.* «Phải hôn» nói ríu, tiếng hỏi : *Đi hẽn? Ngon quá hẽn ?*

HẸN *đt.* Hứa chắc có ngày giờ, có nơi chỗ : *Đúng hẹn, hứa-hẹn, lỗi hẹn, sai hẹn ; Người sao một hẹn thì nên, Người sao chín hẹn thì quên cả mười ; Chồng tôi đi đã ba đông, Hẹn về năm ngoái sao không thấy về CD.*

hẹn-hò *đt.* Hẹn chắc-chắn : *Trăm năm đâu lỗi hẹn-hò, Cây đa còn đó con đò khác đưa CD.*

hẹn lần *đt.* Hẹn đến ngày rồi hẹn nữa : *Hẹn lần hoài.*

hẹn nợ *đt.* Hẹn ngày trả nợ // *(B)* Hẹn mà cứ sai hẹn : *Hẹn như hẹn nợ.*

hẹn-ước *đt.* Giao-kết chắc-chắn : *Trăm năm hẹn-ước một lời, Dầu cho biển cạn non dời chẳng quên CD.*

HEO *dt. (động)* : *Clg.* Lợn, giống thú nuôi ăn thịt, mỏ dài, tai lớn, bụng to, móng chẻ, nhiều vú, sinh sai ; một trong ba con hy-sinh để cúng thần và được dùng trong lễ cưới : *Cúng heo, vật heo ; Mua heo lựa nái, cưới gái lựa dòng ; Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi CD* // *(lóng)* Tiếng chửi kẻ ngu-dại và lười : *Con heo ! Làm biếng như heo, ngu như heo* // *(bạc)* Tiền đậu riêng cho người thắng cuộc với vài điều-kiện : *Nuôi heo, bắt heo.*

heo bắt nọc *đt.* Con heo con trội (to) hơn hết trong bầy, dành riêng cho chủ heo nọc để đền công (trường-hợp không ăn tiền).

heo bông *đt.* Heo có nhiều vá đen trắng xen nhau.

heo cỏ *đt.* Giống heo nhỏ con, bụng sà lưng ẻo.

heo con *đt.* Heo mới đẻ, còn bú.

heo cúi *đt. (đ)*: *Nh.* Heo : *Tấm cám mắt quá mà nuôi heo cúi làm chi.*

heo choai *đt.* Heo con mới dứt sữa.

heo dái *đt.* Heo đực tơ chưa thiến.

heo dầu *đt. (chm)*: Bộ-phận phân-phối dầu trong toàn-bộ *diesel.*

'**heo đất** *đt.* Con heo bằng đất bộng ruột có kẽ hở để bỏ tiền để dành.

heo đèo *đt.* Con heo con nhỏ hơn hết trong bầy, thường là con thừa vú.

heo đỏ *đt.* Heo làm thịt rồi để sống nguyên con : *Cúng heo đỏ.*

heo đú mỡ *đt.* Con heo lúc vui, sung sức, chạy giỡn một mình.

heo đút lò *đt.* Thức ăn bằng heo con đút trong lò đốt sẵn thật nóng rồi cào lửa ra và đậy nắp lại.

heo gạo *đt.* Heo bệnh, có ổ sán trong thịt như hột gạo // *(lóng)* Giấy bạc giả : *Bị heo gạo rồi.*

heo gió *đt.* Heo bị chết dịch, chết về bệnh toi.

heo hạch *đt. Nh.* Heo dái.

heo ỷ *đt.* Heo mỏ ngắn, mặt có nhiều lằn xếp, tròn mình.

heo lang *đt.* Heo đen mà có vá trắng.

heo lạnh *đt.* Thịt heo dầm nước đá, để trong máy lạnh, dành ăn lâu.

heo lăn chai *đt. (động)* : Heo rừng già, da dày cứng, nanh dài, dám cự với cọp // *(lóng)* Cầu-thủ can-đảm, dương-cự hết lòng.

heo lót ổ *đt.* Heo con chết khi mới được đẻ ra.

heo lứa *đt.* Heo choai mới lớn lên, còn tơ, chưa rượn.

heo nái *đt.* Heo cái đã có sinh một hay nhiều lần : *Heo nái nuôi thúc lại để bán.*

heo nọc *đt.* Heo đực nuôi lấy giống.

heo nuôi rẽ *đt.* Con heo giao cho người khác nuôi với vốn của người nầy, để sau tiền bán heo được chia tứ-lục (người nuôi 60/100, chủ con heo 40/100).

heo nước *đt. (động)* : Con cá cúi (tiếng kêu như heo).

heo quay *đt.* Heo làm thịt xong để nguyên, ướp gia-vị rồi nướng trong lò đặc-biệt.

heo ra bầy *đt.* Heo vừa dứt sữa, có thể nuôi riêng chuồng hoặc bán.

heo rừng *đt.* Heo ở rừng, chân cao, đầu và vai to, mình thon ốm ở sau, sống bằng rễ cây và hay phá-hại khoai củ, hoa-màu.

heo sữa *đt.* Heo con còn bú.

heo tây *đt.* Giống heo nhập-cảng, to con, dài đòn, tai lớn, mỏ dài.

heo thịt *đt.* Heo thiến nuôi để đặng bán (không để nái hay để giống).

heo thiến *đt. Clg.* Heo thịt, heo nuôi đến gần rượn rồi thiến lấy bộ sinh-dục, để nuôi cho ú.

heo thừa vú *đt.* Heo con sinh thừa, không vú bú, thường đẹt và khó nuôi.

heo trội *đt.* Con heo con to hơn cả trong bầy.

heo ú *đt.* Heo mập, có bụng sà, nhiều mỡ.

heo vá chàm *đt.* Heo có vá trắng trên đầu.

heo voi *đt.* Giống heo to con, lông nhiều.

HEO *đt.* Gió lạnh mùa thu từ tây-bắc thổi tới : *Gió heo.*

heo may *đt.* Gió tây-bắc : *Gió heo may, chuồn-chuồn bay thì bão tng.*

HÈO *đt.* Gậy chống có buộc tua của các quan xưa // Gậy, roi, cây dài cầm tay để chống đi hay đánh người : *Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi CD.*

HÉO *tt.* Rũ, quắt lại vì mất sinh-lực do nắng quá hoặc già quá : *Hoa héo, lá héo ; Em về giục mẹ cùng cha, Chợ trưa dưa héo kèo mà buồn thay CD* // *(B)* Xo thắt, ủ-rũ : *Héo ruột héo gan* // *(R)* Chết già : *Bà héo rồi !*

héo-don *tt. Clg.* Héo-hon, khô héo // *(B)* Âu-sầu, tiều-tụy : *Nhan-sắc héo-don.*

héo-hắt *tt. Nh.* Héo-don.

héo-hon *tt. X.* Héo-don.

héo-queo *tt.* Héo và tóp lại : *Xoài héo-queo.*

héo-xàu *tt.* Dã-dượi, bèo-nhèo : *Mặt-mày héo-xàu cả.*

HẺO *tt.* Khan, hiếm, ít có : *Tiền hẻo quá, có mua sắm chi được ; Đã ăn hẻo quá, khó đi chợ.*

hẻo-lánh *tt.* Vắng-vẻ, lạnh-tanh : *Ở chỗ gì hẻo-lánh quá.*

HẸP *tt.* Chật, nhỏ bề ngang : *Đường hẹp, nhà hẹp, chật-hẹp* // *(B)* Nhỏ-nhen, làm mếch bụng : *Tính như vậy, hẹp cho tôi quá.*

hẹp bụng *tt.* Xấu bụng, rít-róng : *Có tiền, đừng hẹp bụng với anh em* // Mếch bụng, phiền lòng : *Làm vậy, hẹp bụng ảnh tội-nghiệp.*

hẹp dạ *tt.* Biển-lận, nhỏ-nhen : *Nếu có tiền, tôi có hẹp dạ với anh đâu.*

hẹp đường đất *tt.* Chỗ hẹp, khó day-trở, múa-men // *(B)* Phạm-vi hoạt-động hẹp, khó làm ăn.

hẹp-hòi tt. Rất hẹp : *Nhà cửa hẹp-hòi* ‖ *(R)* Xấu bụng : *Bụng dạ hẹp-hòi* ‖ Kém hiểu-biết, dại : *Đầu óc hẹp-hòi.*

hẹp khổ tt. Khổ (bề ngang) hẹp : *Vải hẹp khổ*

hẹp lòng tt. Nh. Hẹp dạ.

hẹp lòng căn tt. Chật bề ngang (phía trong) : *Nhà hẹp lòng căn.*

hẹp-lượng tt. Gắt-gao, không tha-thứ : *Tính-tình hẹp-lượng.*

hẹp té tt. Hẹp lắm, chật lắm : *Bụng hẹp té, cái nhà hẹp té.*

hẹp trí tt. Thấp trí, tính không xa, không cao : *Người hẹp trí.*

HÉT đt. Thét, nạt, la to lên : *Hét một tiếng to ; La hét* ‖ *(R)* Rầy-la to tiếng.

HÉT dt. *(động)* : Tên loại chim lông đen như sáo, thích ăn trùn (giun).

HÊ-HÙNG tt. Lồi-lõm, chỗ nổi gò, chỗ trũng sâu, không bằng mặt : *Đường hê-hùng cả.*

HỀ trt. Hệ (tức can-hệ), từng, dính-dáng, đụng-chạm : *Chẳng hề, chớ hề, chưa hề.*

hề chi trt. Can chi, có sao (lời hỏi) : *Có hề chi không ?* ‖ Không sao cả (lời đáp) : *Hề chi !*

hề gì trt. Nh. Hề chi.

hề-hấn tt. Clg. Hầy-hấn, đụng-chạm, thiệt-hại : *Té như vậy mà không hề-hấn chi cả ; Bị kích-bác như vậy mà xem ra không hề-hấn chi cả.*

HỀ dt. Hề-đồng gọi tắt ‖ *(R)* Vai giễu, chọc cười trong tuồng hát : *Anh hề, thằng hề.*

hề-đồng dt. Trẻ hầu, tớ trai theo hầu-hạ chủ.

HỀ dt. *(d)* : Chừ, vậy, à, tiếng đệm trong thơ văn, bài hát : *Tráng-sĩ nhất khứ hề bất phục-phản.*

HỀ-HỀ trg. X. Cười hề-hề.

HỂ-HẢ tt. Hả-hê, thoả-thích, vui-vẻ : *Lòng rất hể-hả.*

HỄ trt. Mỗi khi, nếu mà, tiếng kể một thói quen, một thông-lệ khó thay-đổi : *Hễ ăn thì phải nhai, hễ đi thì phải bước, hễ có tiền thì sao cũng được ; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai CD.*

HỆ tt. Dính-dáng, ràng-buộc : *Can-hệ, quan-hệ* ‖ *(R)* Quan-trọng, có thể có hại : *Lời nói đó hệ lắm đa !*

hệ gì trt. X. Hề gì.

hệ-luận dt. Lập-luận có liên-hệ đến một nguyên-lý đã chứng-minh rồi ‖ *(Pháp)* Sự suy-luận về huyết-thống liên-hệ giữa hai người (corollaire).

hệ-lụy tt. Vướng-víu, bó-buộc : *Hệ-lụy vì miếng ăn* ‖ dt. Nguyên-nhân ràng-buộc : *Có nhiều hệ-lụy.*

hệ-quả dt. *(Pháp)* : Hậu-quả liên-thuộc, giằng-buộc lấy nhau.

hệ-số dt. Số đặt trước những số vị-trí đã tăng số vị-trí ấy lên gấp bội.

hệ-thức tt. *(t)* : Sự tương-quan giữa nhiều đại-lượng, nhiều biểu-thức.

hệ-trọng tt. Quan-trọng, có giá-trị to : *Công-việc hệ-trọng không nên giao cho người lôi-thôi.*

HỆ dt. Sợi tơ nhỏ, bện thắt với nhau ‖ Dòng, nhánh, chung một ông tổ : *Huyết-hệ.*

hệ-tộc dt. Thứ-tự dòng họ : *Hệ-tộc nhà Nguyễn.*

hệ-thống dt. Toàn-thể các bộ-phận từ một gốc toả ra có thứ-lớp và được tổ-chức cho dính-dáng nhau trong mọi hoạt-động : *Tổ-chức có hệ-thống.*

hệ-thống quân-giai dt. Hệ-thống nhà binh, theo cấp-bậc từ dưới lên trên hay ngược lại.

HẾCH tt. Hỉnh, đưa lên, lật lên : *Mũi hếch.*

HỆCH dt. Há rộng miệng : *Chưa chi đã hệch mồm cười.*

hệch-hạc tt. Nông-nổi, tếng-trải, vui-vẻ, thành-thật : *Tính người hệch-hạc.*

HÈM trt. Clg. Hiềm, tại, bởi, tiếng chỉ một lý-do ngăn-trở : *Hèm vì đó ý phụ đây, Non nhơn nước trí vui-vầy mới xuê CD* ‖ đt. E-ngại : *Mảng coi con kiến lửa lên cửa xuống thềm, Anh làm người quân-tử, chớ hèm nữ-nhơn CD.*

hèm vì trt. Bị, tại vì : *Hèm vì tôi đã lỡ lời, bây giờ không lẽ để vậy ngồ.*

HÊN tt. May, tốt số, thuận-lợi do thời-vận, tin-tưởng : *Hên quá, được trúng số.*

hên tay trt. Sẵn tay đang hên : *Anh đang hên tay, tôi nhường cho anh đó.*

hên xui tt. May-rủi, do thời-vận : *Hên xui mà, khó tính trước lắm.*

HẾN dt. *(động)* : Loại hàu nhỏ bằng đầu ngón tay, giẹp và tím, ở đáy sông : *Con hến, đãi hến, câm như hến.*

HẾNG CHƯN tt. Trật chưn.

HẾNH NẮNG dt. Hé nắng (X. Hé nắng).

HỂNH-HẢNG tt. Lơ-lảng, vẻ mặt ngơ-ngác.

HÉNH dt. *(truyền)* : Ông kẹ, nhân-vật bịa ra dọa trẻ-con : *Bảo con con chẳng nghe lời, Con nghe ông Hénh đi đời nhà con CD.*

HÉNH MŨI *đt.* X. Hếch.

HẾT *tt.* Sạch-bách, ráo-trọi, tiêu đến đến không còn: *Hết của, hết dầu, hết gạo, hết tiền, hết vé, hết vàng, hết xôi rồi việc* ‖ *trt.* Rốc, trọn-vẹn, cả thảy, không sót: *Ăn hết, đi hết, đủ hết, trước hết; Tham vàng bỏ ngãi chàng ơi, Vàng ăn thì hết ngãi tôi vẫn còn CD.*

hết anh em *tt.* Bạc lắm, xấu lắm, không còn tình-nghĩa anh em nữa: *Chơi như vậy thì hết anh em rồi!*

hết bà-con *tt.* Bạc lắm, xấu lắm, không còn tình-nghĩa bà-con nữa: *Kiện nhau thì hết bà-con rồi!*

hết biết *đt.* Loạn trí, mất cả sự hiểu-biết: *Chắc chết, vả đã hết biết gì rồi* ‖ Không hiểu phải làm gì: *Hết biết nói sao; Anh làm tôi hết biết nổi.*

hết bụng *trt. Nh.* Hết lòng và Hết dạ.

hết cả *bt. Clg.* Hết nhẵn, hết ráo, hết sạch, hết thảy, hết trọi, hết trơn, không còn tí nào: *Hết cả gạo, hết cả tiền, đi hết cả, bán hết cả.*

hết cách *trt.* Đủ cách-thế (mà không được), không còn cách nào nữa: *Xoay hết cách.*

hết can-đảm *tt.* Không dám nữa: *Tôi hết can-đảm thấy anh* ‖ *trt.* Rốc cả sự bạo-dạn: *Tôi lấy hết can-đảm mà nói với anh lời nầy.*

hết cỡ *trt.* X. Hết cỡ: *Mừng hết cỡ.*

hết cỡ *trt. Clg.* Hết đỗi, hết chữ, hết mức, hết mực, tới mức chót, không thể hơn: *Dày hết cỡ, dài hết cỡ, cười hết cỡ, khóc hết cỡ.*

hết chỗ *tt.* Không còn chỗ: *Hết chỗ đứng, nằm, ngồi* ‖ Quá mức, không thể nói được: *Thiệt hết chỗ!*

hết chỗ chơi *tt.* Quá-quắt, khó tưởng-tượng nổi: *Như vậy là hết chỗ chơi rồi!*

hết chỗ nói *trt.* Không khen chê chi được nữa: *Hành-động hết chỗ nói mà!* ‖ Không kể xiết: *Nhiều hết chỗ nói, vui hết chỗ nói.*

hết chuyện *trt.* Bí lối, không nói gì được nữa: *Thôi hết chuyện rồi! Nói thế thì hết chuyện rồi!*

hết chữ *trt. Nh.* Hết cỡ: *Chạy hết chữ, vui hết chữ.*

hết chưn *tt.* Bết, không chạy nữa được: *Ngựa nầy đã hết chưn rồi* ‖ *trt.* Rốc hết sức ra: *Chạy hết chưn.*

hết dạ *trt. Clg.* Hết lòng, tất cả sự thành-thật, cố-gắng: *Không xong cũng biết không xong, Ở cho hết dạ hết lòng với em CD.*

hết dây-thiều *tt.* Chết, ngưng chạy: *Đồng-hồ hết dây-thiều.*

hết duyên *tt.* Già, lớn tuổi, không đẹp nữa, không được yêu nữa: *Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi CD* ‖ (truyền) Duyên-nợ không còn, phải thôi nhau: *Còn duyên cực mấy không màng, Hết duyên dầu ở ăn vàng không ham CD.*

hết đỗi *trt.* X. Hết cỡ: *Mừng hết đỗi.*

hết đường *trt.* Không còn hy-vọng hay phương-tiện: *Thôi hết đường rồi!* ‖ *Nh.* Hết nước hay Hết nước nói: *Thiệt hết đường!*

hết ga (gaz) *trt. Clg.* Lút ga, tới tốc-lực cao hơn hết: *Chạy hết ga* ‖ *Nh.* Hết sức, hết cỡ: *Vui hết ga.*

hết gân *tt. Clg.* Hết gối, liệt-dương, không còn sức giao-cấu: *Chơi-bời quá hết gân.*

hết gối *tt.* X. Hết gân.

hết hồn *tt.* Giựt mình, sửng-sốt: *Sợ hết hồn, làm hết hồn.*

hết hồn hết vía *tt.* Quá sợ đến sửng-sốt giây lâu: *Làm hết hồn hết vía.*

hết hơi *trt.* Hụt hơi, mệt đến không còn hơi: *Ai xui đất thấp trời cao, Để cho tôi đứng tôi gào hết hơi CD.*

hết ý *trt.* Đủ mọi cách theo ý định, không sót ý gì: *Nói hết ý.*

hết kế *trt.* Không còn toan-tính chi được nữa cả: *Lo hết kế.*

hết kể *trt.* Không còn hy-vọng chi nữa, buông xuôi hết: *Thôi, hết kể rồi.*

hết kinh *trt.* Dứt câu kinh chót (trong đám cúng cô-hồn): *Hết kinh rồi, hè!* ‖ *tt. Clg.* Dứt kinh, mãn thời-kỳ có kinh-nguyệt.

hết lòng *trt.* X. Hết dạ: *Hết lòng với anh em; Thờ cha mẹ ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường CD.*

hết lời *trt.* Đủ lý-lẽ (mà không được): *Hết lời khuyên-can, nói hết lời.*

hết lớn *tt.* Không nẩy-nở nữa: *Cây hết lớn, heo hết lớn* ‖ *Nh.* Hết cỡ: *Mừng hết lớn.*

hết mình *trt.* Tất-cả cố-gắng: *Chơi hết mình, làm việc hết mình.*

hết mức *trt. Nh.* Hết cỡ: *Thiệt hết mức! Hết mức tưởng-tượng.*

hết mực *trt. Nh.* Hết cỡ.

hết nói *trt. Clg.* Hết nước nói, không biết sao mà bình-phẩm: *Gió bụi đòi cơn xiêu ngã tả, Nực cười hết nói nỗi quan ta PVT.*

hết nợ *tt.* Dứt nợ, trả hết nợ: *Hết nợ rồi, khoẻ quá* ‖ (truyền) Mãn nợ-duyên, thôi nhau dễ-dàng: *Vợ chồng đã hết nợ rồi.*

hết nước *trt.* X. Hết cỡ: *Thiệt hết nước!*

hết nước nói *trt.* Không thể khen chê hay khuyên-can được: *Ăn-ở hết nước nói; Thiệt hết nước nói!*

hết nước mắt *trt. Clg.* Ráo nước mắt, hết sạch nước mắt, khóc quá nhiều : *Khóc hết nước mắt.*

hết nước miếng *trt. Clg.* Ráo nước miếng, năn-nỉ quá nhiều : *Nói hết nước miếng mà không được.*

hết ngay *trt.* Hết lòng ngay-thẳng, trung-thành : *Hết ngay với chúa* // Hết hẳn, hết liền, hết hẳn, dứt tiệt : *Uống thuốc này hết ngay.*

hết nhà *trt.* Tất-cả người trong nhà : *Đi hết nhà* // Tất-cả của-cải sự-sản : *Thua hết nhà ; Chạy hết nhà mà vẫn bị tù.*

hết nhẵn *tt. Clg.* Hết sạch, không còn tí nào : *Tiền hết nhẵn.*

hết nhựa *tt.* Hết màu-mỡ : *Đất hết nhựa* // Cằn-cỗi, hết mủ, hết sinh-lực : *Cây hết nhựa* // *(lóng)* Đuối, mệt : *Hết nhựa rồi, chạy gì nổi.*

hết phép *trt. Nh.* Hết cách, hết kế, hết thế.

hết ráo *tt.* X. Hết cả.

hết sách *trt. Nh.* Hết cách, hết kế, hết thế.

hết sạch *tt.* X. Hết nhẵn.

hết số *tt.* Vận số, chết : *Hết số thì vui lòng chịu chết.*

hết sức *trt.* Bết, kiệt sức, không còn phương-tiện, không cán nổi nữa : *Làm hết sức, lo hết sức, đi hết sức ; Hết sức người theo trời chẳng kịp, Hoài công chim lấp biển không bằng TTT* // Quá, quá nhiều : *Sợ hết sức, ghê hết sức, tức cười hết sức.*

hết tay *trt.* Thẳng tay, dở tay thật cao : *Giá hết tay mà đánh nhẹ hều* // Tất-cả sức-lực, thật mạnh : *Đánh hết tay cho nó sợ.*

hết tình *trt.* Chí tình, hết sức thành-thật : *Ở hết tình với anh em ; Nói hết tình cho anh hiểu bụng tôi.*

hết tiếng *tt.* Bể tiếng, tắc tiếng : *Hát thét hết tiếng* // *trt. Nh.* Hết lời : *Nói hết tiếng mà không nghe.*

hết tiệt *tt. Nh.* Hết nhẵn (chỉ dùng với vật có thể sinh-sản).

hết tiêu *tt. Nh.* Hết nhẵn.

hết thảy *bt.* Cả thảy, tất-cả : *Hết thảy đều đi ; Tính hết thảy coi bao-nhiêu.*

hết thảo *trt.* Trọn thảo, hiếu-thảo hết sức : *Ở hết thảo với cha mẹ* // Bất-hiếu, không còn hiếu-thảo : *Nặng với tình thì hết thảo với cha mẹ.*

hết thấy *dt.* Bị áng khuất, không còn thấy được : *Trồng theo hết thấy* // Không thấy nữa, vì người đó đã chết : *Từ đây, hết thấy người yêu* // Bị bệnh-tật nơi mắt, không trông được nữa : *Đôi mắt đã hết thấy.*

hết thế *trt.* Đủ cách-thế, không làm gì nữa được : *Làm hết thế mà không được thì thôi.*

hết thở *dt.* Chết : *Hắn đã hết thở.*

hết thời *tt.* Sa-sụp, không còn hưng-thịnh như trước : *Hết thời, làm ăn thất-bại luôn.*

hết trọi *bt. Nh.* Hết cả : *Tiền hết trọi, nhà bỏ đi hết trọi.*

hết trơn *bt. Nh.* Hết trọi.

hết vợ hết chồng *trt.* Không còn tình-nghĩa vợ chồng nữa, hết yêu nhau nữa : *Như vậy là hết vợ hết chồng rồi !*

HỆT *tt. Clg.* Hịt, thật giống, không chút chi khác : *Hệt như khuôn đúc ; In như hệt ; Giống hệt, in hệt.*

HÊU *tt.* Cao mà không vững : *Bộ vấn hêu, quá, chưn ngựa hêu quá.*

HỀU *tt.* Hời-hợt, dễ-dãi, nhẹ dạ : *Tính hều người hều.*

hều-hào *tt.* Rất hều : *Người sao hều-hào quá.*

HI (HY) *tt.* Sơ-sài, mong-manh, hiếm.

hi-hãn *tt.* Hiếm có, có ít ; không cần.

hi-hữu *tt.* Hiếm có, ít có : *Thế-gian hi-hữu.*

hi-kỳ *tt.* Lạ-lùng, ít thấy : *Việc thật hi-kỳ.*

HI (HY) *dt.* Súc-vật tuyền-sắc (không vá) dùng tế thần.

hi-sinh *dt.* Súc-vật dùng cúng tế // *(R) dt.* Liều bỏ mặt này để có lợi cho mặt khác : *Hi-sinh quyền-lợi ; Tinh-thần hi-sinh.*

HI (HY) *bt.* Sáng-sủa, vui-vẻ, khô-khan.

hi-di *tt.* Vui-vẻ, thong-thả.

HI-HI *trt. Clg.* Hu-hu, tiếng khóc nhỏ : *Khóc hi-hi.*

HI-HÍ *tt.* X. He-hé.

HÌ-HÌ *trt.* X. Cười hì-hì.

HÌ-HỢM *tt.* Dị-hợm, bộ dị-kỳ, dơ-dáy, khó coi : *Con người hì-hợm.*

HÌ-HỤC *trt.* Hè-hụi, chăm-chú vất-vả : *Hì-hục cả ngày mà không xong.*

HÍ *dt.* Ngước lên kêu một tràng dài : *Ngựa hí.*

HÍ (HÝ) *dt.* Đùa-cợt, hát, diễn tuồng.

hí-đài *dt.* Sân-khấu, nơi diễn tuồng.

hí-đàm *dt.* Chuyện tiếu-lâm chọc cười, không ý-nghĩa.

hí-hoạ *dt.* Hình vui, tranh vui.

hí-hởn *tt. Clg.* Hí-hửng, vui cười cách ngây-thơ : *Tuồng mặt hí-hởn.*

hí-hửng *tt.* X. Hí-hởn.

hí-hước *dt.* Đùa-giỡn : *Hí-hước tối ngày* // *tt. Nh.* Hí-hởn.

hí-kịch *tt.* Kịch vui, tuồng giễu, không ý-nghĩa hay-ho hay sâu-sắc.

hí-lộng *dt.* Trêu-cợt, bông-đùa, bắt người làm trò cười.
hí-ngôn *dt.* Lời giễu, lời chọc cười.
hí-tử *dt.* Đào kép, nghệ-sĩ, diễn-viên.
hí-trường *dt.* Rạp hát.
hí-văn *dt.* Văn vui // Chương-trình tuồng hát, bài văn tóm-lược tích tuồng.
hí-viện *dt.* Rạp hát to.
HÍ-HÁY *trt.* *Clg.* Hí-hoáy, cặm-cụi, làm việc cách chuyên-cần : *Hí-háy viết tối ngày.*
hí-hoáy *trt.* X. Hí-háy.
HỈ *dt.* Bóp nhẹ hai lỗ mũi rồi xịt mạnh ra : *Có mũi thì hỉ cho sạch.*
hỉ mũi *dt.* X. Hỉ : *Hỉ mũi chưa sạch (còn trẻ quá).*
HỈ (HỶ) *tt.* Mừng, vui-vẻ, chúc lành : *Cung-hỉ, hoan-hỉ, song-hỉ.*
hỉ-dung (dong) *dt.* Vẻ mặt vui.
hỉ-đồng *dt.* Trẻ ở sai vặt
hỉ-hả *tt.* X. Hể-hả.
hỉ-hạ *dt.* Vui mừng, chung vui : *Về nhà hỉ-hạ một bữa.*
hỉ-khánh *dt.* Ăn mừng, đánh dấu ngày vui.
hỉ-khúc *dt.* Bài hát chúc trong các tiệc vui.
hỉ-lạc *tt.* Vui và mừng.
hỉ-nộ *tt.* Mừng và giận.
hỉ-sắc *dt.* Vẻ vui, sắc vui của gương mặt hay sự-việc.
hỉ-sự *dt.* Việc vui mừng như : đám cưới, lễ thăng chức, v.v...
hỉ-tín *dt.* Tin mừng.
hỉ-thước *dt.* Chim khách, loại chim báo tin mừng.
hỉ-triệu *dt.* Điềm tốt, điềm vui.
hỉ-trướng *dt.* Tấm chấn đi lễ mừng.
hỉ-uỷ *tt.* Yên lòng trong sự vui mừng.
hỉ-vũ *dt.* Trận mưa hợp thời.
HĨ *tt.* Hả, nhỉ, tiếng cuối câu nửa để diễn ý, nửa để hỏi : *Vui hĩ ! Chi rứa hĩ ?*
HIA *dt.* Giày ống cao mũi quớt của quan xưa : *Mang hia đội mão (mũ).*
HỊCH *dt.* Giấy gởi đi các nơi để kêu-gọi lòng dân quân hoặc hài tội bên nghịch : *Truyền hịch.*
hịch-văn *dt.* Bài hịch.
HỊCH-HẠC *trt.* *Clg.* Hệch-hạc, cách cười vui-vẻ tự-nhiên : *Cười hịch-hạc // tt.* Tính vui-vẻ hồn-nhiên, hay nói hay cười, ít khi giận : *Tính hịch-hạc.*
HIM-HÍP *tt.* *Clg.* Hum-húp, sưng to lên : *Mắt sưng him-híp.*
HÍM *dt.* Nhao lại, nhắm hơi-hơi : *Hím mắt.*
HĨM *dt.* (lóng) : *Clg.* Húm, âm-hộ : *Cái hĩm.*
HIN *tt.* Nhỏ hẹp : *Trôn kim hin, lỗ mũi hin.*
HINH *trt.* Thoảng ngát mùi hương // *(B)* Vang-lừng danh-tiếng.
hinh-dật *dt.* Hương thơm ngát.
hinh-hương *dt.* Mùi thơm bay khắp.
hinh-khí *dt.* Khí thơm.
HINH-HỈNH *tt.* Vúc-vắc, hỉnh mũi, vẻ kiêu-ngạo, thách-thức : *Mặt hinh-hỉnh, mũi hinh-hỉnh //* Hơi thúi (thối) : *Hoa trôm mùi hinh-hỉnh.*
HÌNH *dt.* Vật-thể có khối sờ mó được : *Thành hình, hữu-hình, vô-hình //* Dáng của vật-thể : *Hình tròn, hình chữ nhật //* Ảnh, dáng vật-thể vẽ hay chụp lên giấy : *Chụp hình, hoạ hình ; Mãng coi trong giấy thấy hình. Khen ai khéo hoạ hai đứa mình đứng chung CD // trt.* Hơi giống : *Hình như // tt.* Mặt có hình của đồng bạc, các bạc dùng trong việc bắt thăm : *Bề hình, bề chữ.*
hình ảnh *dt.* *Clg.* Hình bóng, hình và bóng của nó // Dáng phưởng-phất trong trí nhớ : *Hình ảnh người yêu.*
hình bóng *dt* Nh. Hình ảnh : *Nó đi biệt, không thấy hình bóng chi cả.*
hình cầu *dt.* *Clg.* Cầu-hình, dáng tròn trịa như : trái banh, viên đạn.
hình cung *dt.* *Clg.* Vòng nguyệt, uốn cong như cây cung : *Cửa hình cung.*
hình chân-vịt *dt.* Hình cung khuyết vành như chân con vịt : *Lá hình chân-vịt.*
hình-chất *dt.* Hình-dạng và thể-chất : *Hình-chất vạm-vỡ, rắn-chắc.*
hình chóp *dt.* Hình giống chóp nhọn : *Nón hình chóp // (t)* Hình thon nhọn có đáy và nhiều cạnh châu đầu lại thành đỉnh nhọn.
hình chụp *dt.* Hình do máy chụp lấy và được rửa ra trên giấy đặc-biệt.
hình-dáng *dt.* *Clg.* Hình-dạng, thân-hình và dáng-điệu : *Hình-dáng tiều-tụy.*
hình-dạng *dt.* X. Hình-dáng.
hình-dung *dt.* Dáng-dấp và dung-nhan : *Anh đừng nói vậy anh ôi, Hình-dung yểu-điệu có đôi bao-giờ CD // đt.* Tả trong trí tưởng-tượng : *Khó hình-dung cho nổi.*
hình-dung-từ *dt.* *Clg.* Tĩnh-từ, tiếng định phẩm-lượng, tính-chất một danh-từ hay đại-danh-từ.
hình-đầu *dt.* (thực) : Cọng to và dài mang nhiều hoa không cuống đơm chung-quanh như : hoa cúc, hoa mắc-cỡ, v.v...

hình đố *dt.* Hình cảnh-vật vẽ có ý-tứ trong ấy giấu một hình người hay thú cách khéo-léo để đố người khác tìm.

hình giọi *dt. Clg.* Hình phóng-đại, hình chụp rồi nhờ máy đặc-biệt giọi to ra.

hình-hạ *tt.* Thuộc hình-nhi-hạ (X. Hình-nhi-hạ).

hình-hài *dt. Clg.* Mình vóc tóc da, thân-thể : *Hình-hài này do cha mẹ tạo ra.*

hình hoạ *dt. Clg.* Hình vẽ, hình do tay người vẽ ra : *Hình hoạ có tinh-thần hơn hình chụp.*

hình-học *dt.* Trước gọi kỷ-hà-học, môn học về hình-dáng, bề mặt, sức chứa, khối của vật-thể : *Toán hình-học.*

hình-học cao-độ *dt. (H)* : Môn hình-học biểu-thị các điểm trong không-gian bằng những đường chiếu thẳng từ những điểm ấy trên mặt phẳng và bằng các khoảng-cách từ những điểm ấy đến mặt phẳng chiếu.

hình-học không-gian *dt. (H)* : Môn hình-học xét đến những hình nằm trong không-gian chứa nhiều mặt phẳng riêng-biệt.

hình-học phẳng *dt. (H)* : Môn hình-học chỉ xét đến những hình nằm trên mặt phẳng.

hình-học phân-tích *dt. (H)* : Môn hình-học do Descartes bày ra, áp-dụng phương-pháp đại-số vào hình-học và xét những đường biểu-diễn các loại hàm-số.

hình hộp *dt. (H)* : Hình lăng-trụ có sáu mặt bình-hành từng đôi song-song.

hình-mạo *dt.* Diện-mạo, dung-mạo, dáng-dấp bề ngoài : *Hình-mạo trung-trung.*

hình nón *dt.* X. Hình chóp.

hình nổi *dt.* Hình chạm nổi gò lên hay chụp cách riêng thấy cả bề dày như thật : *Chạm hình nổi, chụp hình nổi.*

hình-nhân (nhơn) *dt. Clg.* Ông tướng, bù-nhìn, hình người bằng gỗ, giấy hay bện bằng rơm.

hình-nhi-hạ *dt. (triết)* : Hữu-hình, cụ-thể, phần triết-học về vật có hình-tượng.

hình-nhi-thượng *dt. (triết)* : Siêu-hình, phần triết-học về việc vô-hình.

hình như *trt.* Dường như, giống như, tiếng đoán phỏng : *Hình như anh ấy có bệnh.*

hình ống *dt.* Hình giống ống tre, ống cống... // (t) Hình do hình chữ nhựt xoay tròn chung-quanh một cạnh.

hình phóng-đại *dt.* X. Hình giọi // Hình vẽ ra to với xích-tấc tương-đối.

hình quạt *dt. Clg.* Hình rẻ quạt, hình giống cây quạt xoè // (t) Hình bằng một phần của hình tròn giới-hạn bởi hai đường bán-kính và một đường cung.

hình sắc *dt.* Hình và màu sắc // (B) Thể-chất, màu-mè : *Lời nói tuy không hình sắc nhưng quyến-rũ.*

hình-tích *dt.* Dấu-vết để lại : *Lộ hình-tích.*

hình tim *dt.* Hình trên tròn dưới thon nhọn như trái tim : *Lá hình tim.*

hình-tướng *dt.* Thân-hình và dáng-dấp con người (có thể cho nhiều nhận-xét) : *Hình-tướng to lớn nhưng sức-khoẻ kém : Xem hình-tướng đoán tâm-tính.*

hình-tượng *dt.* Dáng người hay vật : *Hình-tượng chắc-chắn nhưng choán nhiều chỗ.*

hình-thái *dt.* Bề ngoài của sự-vật hay sinh-vật : *Hình-thái xã-hội, hình-thái sinh-vật.*

hình-thái-học *dt.* Môn học nghiên-cứu cái dáng ngoài của động-vật và sinh-vật.

hình thang *dt. (H)* : Hình bốn góc có hai cạnh song-song không bằng nhau.

hình-thành *dt. Clg.* Thành hình, gây ra hình-tượng : *Tổ-chức đã hình-thành.*

hình-thắng *dt.* Hình-thế tiện-lợi : *Trông những hình-thắng cũng biết kết-quả ra sao.*

hình-thế *dt.* Cái thế lợi hay hại, vững hay không của nơi chỗ hay vật-thể : *Hình-thế miếng đất không hợp với việc cất phố mua bán ; Hình-thế lỏng-lẻo của vườn nhà.*

hình-thể *dt.* Hình-dạng và thể-chất.

hình thoi *dt. (H)* : Hình giống cái thoi trong khung cửi // (H) Hình bình-hành có bốn cạnh bằng nhau.

hình-thù *dt.* Hình-dáng người hoặc thú : *Hình-thù cao lớn.*

hình thuẫn *dt.* Hình giống cái thuẫn, ba hay năm cạnh, cạnh tròn ngang, các góc không nhọn.

hình thuẫn tròn xoay *dt.* Hình bầu-dục do sự xoay tròn của một hình thuẫn chung-quanh một trong hai trục của nó : *Địa-cầu gần như một hình thuẫn tròn xoay (ellipsoïde de révolution).*

hình-thức *dt.* Dáng-dấp bên ngoài ; cách bố-cục, cách trình-bày, v.v... : *Hình-thức đẹp, nhưng nội-dung kém.*

hình-thượng *tt. (triết)* : Thuộc hình nhi-thượng.

hình-trạng *dt.* Dáng bề ngoài (có thể thay-đổi) : *Thay-đổi hình-trạng.*

hình trụ *dt.* X. Hình ống.

hình vẽ *dt.* X. Hình hoạ.

hình-vóc *dt.* Thân-thể vóc-giạc người hay thú : *Hình-vóc gầy mòn.*

HÌNH *dt. (Pháp)* : Sự trừng-phạt kẻ có tội : *Gia-hình, giảm-hình, hành-hình* // *tt.* Thuộc

về tội nặng : *Bên hình, bên hộ ; Nhục-hình, toà hình ; Tiểu-hình, Đại-hình.*

hình-án dt. Vụ án về mặt hình, do toà Tiểu-hình hay Đại-hình xét-xử *(affaire criminelle).*

hình-bộ dt. Bộ hình, một trong sáu bộ của triều-đình xưa, như bộ Tư-pháp nay.

hình-cụ dt. Vật dùng trừng phạt người có tội như : cùm, gông, máy chém, tràng, trượng // *(R)* Vật dùng tra-tấn khi điều-tra như : kềm, kẹp, máy điện, v.v...

hình-danh dt. Môn học về hình-pháp và lý-luận.

hình-dịch dt. Công-việc làm của tội-nhân trong lúc ở tù, ngoài việc ở tù *(corvée).*

hình-luật dt. Luật hình, luật phạt ngay những người phạm tội nặng như : cướp của, hiếp-dâm, giết người, v.v... *(droit criminel).*

hình-luật tố-tụng pháp dt. Bộ luật định mọi thủ-tục về mặt hình *(code d'instruction criminelle).*

hình-phạm dt. Người phạm tội nặng, phải do toà Tiểu-hình hay Đại-hình xử.

hình-phạm chính-trị dt. *Cg.* Chính-trị-phạm, người phạm tội hoạt-động chống chính-quyền *(criminel politique).*

hình-phạm thường dt. Người phạm tội nặng thường như : cướp của, giết người, lái xe cán chết người, v.v... thuộc toà Đại-hình xử *(criminel de droit commun).*

hình-pháp dt. X. Hình-luật // Luật phạt, luật trừng-trị người có tội *(punitions).*

hình-pháp-học dt. Môn học về luật hình *(crimiolnogie).*

hình-phạt dt. Cách phạt kẻ có tội từ việc cảnh-cáo, cấm-túc đến tù-đày, tử-hình *(punitions)* // Án trừng-phạt do toà Đại hay Tiểu-hình xử *(punitions criminelles).*

hình-sự dt. Vụ án thuộc toà Đại hay Tiểu-hình xử *(affaire criminelle)* // tt. Có tính-cách về luật hình *(criminel).*

hình-sự tài-phán dt. Sự xét-xử trong phạm-vi Hình *(juridiction criminelle).*

hình-sự thủ-tục dt. Những cách-thức phải tuân theo trong việc đưa một tội-nhân nặng ra toà Hình *(procédure criminelle).*

hình-tấn dt. Cách tra-tấn đau-đớn để lấy lời khai.

hình-vạ dt. Tội phạt bằng tiền.

hình-vụ dt. Vụ kiện về mặt Hình.

HỈNH dt. Phồng lên cao : *Hỉnh mũi* // *(B)* Đắc ý, lên mặt : *Hỉnh-hỉnh ; Lúc này nó hỉnh mũi, coi trời bằng vung.*

HÍP tt. Húp, sưng đến mở to không được : *Mắt sưng híp.*

híp mắt bt. Nheo mắt lại : *Cười híp mắt.*

híp miệng dt. Gom miệng, làm da non, miệng ghẻ gần lành : *Ghẻ híp miệng.*

HÍT dt. Hút, rít, dùng mũi hay miệng kéo hơi vào phổi : *Hít hơi, hít dầu măng, hít long-não ; Hun-hít, tư-hít* // Hút lấy nhau : *Đá nam-châm hít sắt.*

hít bụi dt. Thở không-khí đầy bụi : *Ra đường đặng hít bụi* // dt. Tên thứ máy dùng hít sạch bụi đóng trên đồ-vật trong nhà : *Máy hít bụi.*

hít-cô bt. Tiếng kêu và tên một loại chim đồng nhỏ con.

hít-hà dt. Hít hơi vô miệng rồi hà ra liền lúc cay lưỡi, đau rát ngoài da hay tiếc rẻ.

HỊT tt. X. Hệt : *Giống hịt, in hịt.*

HIU trt. *Cg.* Heo, rao-rao, nhè-nhẹ (gió thổi) : *Hắt-hiu* // *(B)* Vắng-vẻ, u-buồn : *Buồn-hiu, đìu-hiu, hẩm-hiu, tiu-hiu.*

hiu-hắt trt. X. Hắt-heo, hắt-hiu : *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt CO.*

hiu-hiu trt. Rao-rao, nhè-nhẹ : *Thấy hiu-hiu gió thì hay chị về K.*

hiu-quạnh tt. *Cg.* Quạnh-hiu, cô-quạnh, vắng-vẻ, buồn-bực : *Hiu-quạnh một mình ; Chỗ hiu-quạnh.*

HIỀM tt. Giận, bất-mãn, ghim trong lòng : *Cừu-hiềm, thù-hiềm.*

hiềm-hận dt. Mối hận lòng : *Hiềm-hận khó tan.*

hiềm-kỵ dt. Giận không muốn thấy mặt, không muốn nói tới : *Hiềm-kỵ kẻ thù.*

hiềm-khích dt. Giận toan ăn-thua, luôn-luôn muốn gây chuyện : *Hai người hiềm-khích nhau luôn.*

hiềm-nghi dt. Ngờ-vực trong lòng : *Bị hiềm-nghi, tránh hiềm-nghi.*

hiềm-oán dt. Oán-hận sâu-sắc : *Hiềm-oán người, muốn hại cho kỳ được.*

hiềm-thù dt. *Cg.* Thù-hiềm, ghim mối thù trong lòng.

HIẾM tt Ít, khan : *Có hiếm, khan-hiếm ; Mất mẹ cha thật là khó kiếm, Điều cang-thường không hiếm chi nơi CD* // Đủ, hộn, có thừa một ít : *Hiếm rồi ; Bao-nhiêu đó cũng hiếm.*

hiếm có tt. Ít có, rất quý : *Người như thế thật hiếm có.*

hiếm chi trt. Thiếu chi, có nhiều mà : *Hiếm chi nơi mà em lật-đật ?*

hiếm gì trt. Nh. Hiếm chi : *Thứ đó thì hiếm gì !*

hiếm-hiệm *tt.* Bận-bàng, khá nhiều rồi : *Bao-nhiêu đó hiếm-hiệm.*

hiếm-hoi *tt.* Ít con, muộn con : *Vợ chồng va hiếm-hoi quá, chỉ sinh có một lần rồi thôi.*

HIỂM *tt.* Nguy, có thể chết, có thể nguy-hại : *Nguy-hiểm, trúng nhằm chỗ hiểm ; Hang sâu núi hiểm như vầy, Ai xui anh đến chốn này gặp em CD* ‖ Sâu-sắc, ác-độc : *Bụng hiểm, ớt hiểm ; Con mẹ đó hiểm lắm ; Độc-hiểm, nham-hiểm, thâm-hiểm.*

hiểm-ác *tt.* Nham-hiểm độc - ác, ác ngầm : *Lòng dạ hiểm-ác.*

hiểm-địa *dt.* Nơi nguy-hiểm, tới có thể bị hại : *Lao mình vào hiểm-địa.*

hiểm-độc *tt.* *Nh.* Hiểm-ác.

hiểm-giảo *tt.* Tráo-trở nguy-hiểm.

hiểm-hoạ *dt.* Hoạ to, nguy cho nhiều người : *Chứa kẻ lạ trong nhà là một hiểm-hoạ nên tránh trước.*

hiểm-hóc *tt.* Bí-hiểm, khó-khăn : *Con đường hiểm-hóc, câu văn hiểm-hóc, lòng người hiểm-hóc.*

hiểm-yếu *tt.* Hiểm-trở, trọng-yếu : *Chiếm nơi hiểm-yếu.*

hiểm-nguy *tt.* *Clg.* Nguy-hiểm, Hiểm-nghèo, có nhiều nguy - hại : *Hiểm-nguy là chốn động-đào, Phải duyên chẳng ngư-phủ còn vào được thay CD.*

hiểm-nghèo *tt.* X. Hiểm-nguy : *Cá mọc bờ giếng cheo-leo, Lâm-chung có bầu hiểm-nghèo có qua CD.*

hiểm sâu *tt.* Sâu-độc, ngầm trong lòng, không để lộ : *Mưu-kế hiểm sâu, lòng dạ hiểm sâu.*

hiểm-tâm *bt.* Lòng dạ độc-hiểm : *Con người hiểm-tâm.*

hiểm-tượng *dt.* Cảnh - tượng nguy - hiểm : *Hiểm-tượng chiến-tranh.*

hiểm-thâm *tt.* *Clg.* Thâm-hiểm (*Nh.* Hiểm sâu).

hiểm-trở *tt.* Cách-trở khó-khăn : *Đường đi hiểm-trở.*

hiểm-vận *dt.* Vần trắc-trở, khó hoạ : *Vận «oi» trong bài Từ-Thứ quy Tào là một hiểm-vận.*

HIÊN *dt.* Mái nhà nối thêm : *Ấy ai phòng ấm nệm êm, Để tôi riêng tủi ngoài hiên gió lùa CD* ‖ *(R)* Chái, gian bên cạnh : *Thanh-nhàn ngồi tựa hiên tây NĐM* ‖ *tt.* Về người tự-cao.

hiên-điệt *tt.* Cao thấp, khinh trọng khác nhau.

hiên-lâu *dt.* Gian lầu bên cạnh.

hiên-mi *dt.* Mày xếch ‖ *dt.* Trợn mày, sừng-sộ.

hiên-ngang *tt.* Chễm-chệ, oai-cống, không kể-né rụt-rè : *Vẻ mặt hiên-ngang.*

HIÊN *dt. (thực)* : Loài cỏ có hoa màu vàng sẫm, ăn được ‖ *(R)* *tt.* Màu vàng sẫm : *Áo hoa hiên.*

HIỀN *tt.* Lành, hoà-huờn, biết thương người thương vật, không ưa đánh-đập gây-gổ (trái với dữ) : *Đứa trẻ hiền, tánh hiền ; Phàn-lê-Huê mê-sa thái-tử, Oán-thù đờ còn dời ra hiền... CD* ‖ Tốt, có đức-hạnh cao, trung-hiếu vẹn-toàn : *Dâu hiền, mẹ hiền, người hiền, thánh - hiền* ‖ *tt.* Tiếng gọi cách tôn-kính : *Hiền-huynh, hiền-đệ, hiền-tẩu* ‖ Tốt, không có độc : *Trái hiền, đất hiền.*

hiền-đức *tt.* Có đức-hạnh đầy-đủ : *Bà mẹ hiền-đức, người vợ hiền - đức ; Hiền-đức hơn người.*

hiền-hậu *tt.* Hiền-lành trung-hậu ‖ Rất hiền : *Hiền-hậu dễ thương.*

hiền-hoà *tt.* Hiền-lành hoà-nhã, tính người giỏi nhịn-nhục và không gây chuyện : *Người vợ hiền-hoà.*

hiền khô *tt.* Hiền lắm, không hề biết giận, ghét, đánh đập hay nói nặng ai : *Tánh hiền khô ; Lời nói hiền khô.*

hiền-lành *tt.* Rất hiền : *Cha mẹ hiền-lành để đức cho con CD.*

hiền-minh *tt.* Trung-hậu sáng-suốt : *Hiền-minh quân-tử.*

hiền-năng *dt.* Hiền-tài, người có đức - hạnh và có tài-giỏi : *Một bậc hiền-năng hiếm có.*

hiền-ngõ *tt.* Có đức-hạnh cao, hiểu biết nhiều : *Trước người hiền-ngõ khôn-ngoan, Nhường trên một bước rộng đàng dễ đi CD.*

hiền như bột *tt.* Quá hiền, dễ uốn-nắn, dễ sai-khiến.

hiền như bụt *tt.* Rất hiền, không hề giận ghét ai, không làm ai khổ-sở đau-đớn.

hiền-sĩ *dt.* Người học giỏi và đức-hạnh cao ‖ Tiếng gọi tặng người có học.

hiền-tài *dt.* X. Hiền-năng.

hiền-từ *tt.* Hiền - lành hoà - huờn, hay giúp người : *Hiền-từ nhơn-đức.*

hiền-thảo *tt.* Hiền với mọi người, hiếu với cha mẹ.

hiền-thần *dt.* Tôi trung với vua : *Tìm hiền-thần giúp nước.*

hiền-triết *dt.* Người học giỏi thấy xa hiểu rộng, có lời hay lẽ phải dạy đời : *Phần nhiều những hiền-triết Trung-hoa đều sinh nhằm đời Chiến-quốc.*

HIẾN *dt.* Dâng, tặng lên người trên : *Cống-hiến, lễ hiến, của hiến, hiến con để cầu-cạnh.*

hiến công *dt.* Dâng công, giúp công - lao : *Hiến công nhà chúa.*

hiến-cống *dt.* *Clg.* Cống-hiến, dâng lễ-vật hằng năm cho nước lớn mà mình đã tùng-phục.

hiến của *dt.* Dâng của - cải : *Hiến của vào việc công.*

hiến dâng *dt.* Dâng lên cách cung-kính.
hiến kế *dt.* Dâng kế, bày mưu-kế cho cấp trên.
hiến lễ *dt.* Dâng lễ-vật : *Hiến lễ xin ra mắt.*
hiến mưu *dt. Nh.* Hiến kế.
hiến-nạp *dt.* Dâng lên cách bắt-buộc : *Hiến-nạp cho chủ ruộng một cặp vịt nhân Tết nguyên-đán.*
hiến thân *dt.* Dâng mình, hy-sinh thân xác : *Hiến thân cho đất nước.*
HIẾN *dt.* Phép nước, luật-pháp : *Bảo-hiến, lập-hiến.*
hiến-binh *dt.* Cảnh-sát đặc-biệt của binh-đội, chuyên giữ kỷ-luật nhà binh đối với toàn-thể binh-sĩ : *Bót hiến-binh ; Giao cho hiến-binh.*
hiến-cương *dt.* Điều-khoản hiến-pháp.
hiến-chính *dt.* Chính-thể lập-hiến, chế-độ một nước có hiến-pháp.
hiến-chương *dt.* Pháp-độ và điển-chương : *Lịch-triều hiến-chương* // Bản luật-lệ căn-bản : *Hiến-chương Liên-hiệp-quốc, Hiến-chương Đại-tây-dương.*
hiến-điển *dt.* Chế ra các điều-khoản pháp-luật.
hiến-lệnh *dt.* Mạng-lệnh căn-cứ theo luật-pháp : *Thi-hành hiến-lệnh.*
hiến-pháp *dt.* Bản pháp-luật căn-bản một nước, do quốc-hội dân-cử lập ra, định rõ nhiệm-vụ và quyền-lợi của chính-phủ và mọi công-dân.
hiến-tắc *dt.* Nguyên-tắc quy-định trong hiến-pháp.
HIỂN *tt.* Sáng-sủa, rõ-ràng, có danh-vọng : *Vinh-hiển* // Tiếng tôn-xưng ông bà cha mẹ đã chết.
hiển danh *dt.* Vang danh, nêu cao tên tuổi : *Hiển danh một thời.*
hiển-dương *tt.* Vẻ-vang, rực-rỡ : *Có công đèn sách có ngày hiển-dương CD.*
hiển-đạt *dt.* Thành công, lập nên công-nghiệp : *Đến ngày hiển-đạt.*
hiển-giả *dt.* Người giàu-sang : *Thân em chưa lấm tay bùn, Anh người hiển-giả chung cùng được đâu CD.*
hiển-hách *dt. Clg.* Hiển-hích, rực-rỡ, chói-lọi : *Công-lênh hiển-hách.*
hiển-hích *dt.* X. Hiển-hách // *Nh.* Hiển-linh, đáng kinh-ngạc : *Ông thần đó hiển-hích lắm.*
hiển-hiện *bt.* Rõ-ràng trước mắt : *Bày ra hiển-hiện ; Việc đã hiển-hiện.*
hiển-hoa *dt. (thực)* : Loài cây cỏ có rễ bày trên mặt đất, bám trên vỏ cây khác hoặc lòng-thòng.
hiển-khảo *dt.* Người cha đã qua đời (tiếng gọi tôn-kính).
hiển-linh *tt. Clg.* Linh-hiển, linh-thiêng thấy rõ : *Chờ xem ắt thấy hiển-linh bây-giờ K.*
hiển-minh *dt.* Mặt trời mọc cao // *tt.* Sáng rõ, dễ thấy.
hiển-nhiên *tt.* Tự-nhiên trước mắt : *Hiển-nhiên hết chối.*
hiển-phát *dt.* Vùng dậy mạnh, phát-đạt mau-chóng : *Người có tinh-thần phấn-đấu thì hiển-phát không mấy hồi.*
hiển-tỷ *dt.* Người mẹ đã qua đời (tiếng gọi tôn-kính).
hiển-thánh *dt. (truyền)* : Hoá thành Thánh : *Phù-Đổng hiển-thánh* // *(thth)* Hiện ra cho người thấy : *Quan-Công hiển-thánh nhiều lần.*
hiển-thân *tt.* Vinh thân, sung-sướng tấm thân : *Nửa may nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển-thân CD.*
hiển-vi *dt.* Trông rõ những vật thật nhỏ : *Kính hiển-vi.*
hiển-vinh *tt. Clg.* Vinh-hiển, sang-trọng vẻ-vang : *Anh thác rồi được chữ hiển-vinh, Bỏ em ở lại linh-đinh một mình CD.*
HIỆN *trt.* Đang, tình-trạng sự-vật trước mắt : *Hiện trong túi không có một đồng ; Hiển-hiện* // *đt.* Bày ra, lộ ra : *Ma hiện ; Nỗi lo hiện trên nét mặt ; Thực-hiện.*
hiện-cải *dt.* Sửa cho đúng với tình-thế mới : *Hiện-cải sổ-sách (mettre à jour).*
hiện-dịch *tt.* Tại-ngũ, đang thời-kỳ phục-dịch trong quân-đội : *Số quân hiện-dịch.*
hiện-diện *tt.* Có mặt : *Có ba người hiện-diện, hai người khiếm-diện.*
hiện-đại *dt.* Đời nay, thời-đại bây-giờ : *Thi-văn hiện-đại, lịch-sử hiện-đại.*
hiện giờ *trt.* Bây-giờ đây : *Hiện giờ, tôi chỉ có 50 đồng ; mai mới có đủ.*
hiện-hành *tt.* Đang được thi-hành : *Pháp-luật hiện-hành.*
hiện-hành-phạm *dt. Clg.* Đương-trường-phạm, kẻ phạm tội bị bắt tại trận.
hiện-hạnh *dt. (Phật)* : Hiện-tượng tinh-thần hay vật-chất, ra khỏi thế tiềm-tàng (trong thân-thể con người) mà hiển-phát (xuất ra khi con người chết) do chủng-tử sinh ra.
hiện hình *dt.* Lộ hình ra : *Ma-quỷ hiện hình.*
hiện-hoá *dt.* Hàng-hoá có sẵn : *Hiện-hoá tồn-trữ.*
hiện-hữu *tt.* Đang có, có sẵn : *Số tiền hiện-hữu, của-cải hiện-hữu.*
hiện-kim *dt.* Tiền lưu-hành theo số vàng dự-kho // Tiền mặt : *Trả bằng hiện-kim.*
hiện-khoản *dt.* Số tiền đang có : *Xem hiện-khoản trong trương-mục coi còn bao-nhiêu.*

hiện-lượng *dt. (Phật)* : Sự thấy biết ngay, không cần suy-luận ; những sự-vật trong thời-gian và không-gian hiện-tại.

hiện nay *trt.* Lúc này : *Hiện nay, tôi thất-nghiệp* // *Nh.* Hiện-đại : *Hiện nay, đàn-ông ít ai bới tóc.*

hiện ra *dt.* Lộ hình ra, xuất-hiện thình-lình : *Mới thấy không có ai, bỗng đâu hiện ra hai người.*

hiện-tại *trt. Nh.* Hiện giờ và Hiện nay.

hiện-tình *dt.* Tình-hình bây-giờ : *Hiện-tình xứ-sở.*

hiện-tiền *trt.* Tiền-mặt, tiền trả liền khi lấy món đồ : *Mãi-mại hiện-tiền.*

hiện-tượng *dt.* Hình-tượng sự-vật có thể thấy được : *Sấm-sét mưa gió đều là những hiện-tượng vũ-trụ do sự biến-đổi không-khí và thời-tiết mà có cũng như sinh-hoạt mắc-mỏ là một hiện-tượng xã-hội do sự cung-cầu không đều.*

hiện-tượng biến-khúc *dt.* Hiện-tượng của một cái ảnh không đồng-dạng với vật khi ảnh của vật xuyên qua một thấu-kính hội-tụ mép quá mỏng hay, một thấu-kính phân-kỳ mép quá dày *(phénomène de distorsion)* ; trường-hợp thứ nhất là hiện-tượng biến-khúc lõm *(distorsion en croissant)* : một vật thẳng cạnh trông thành lõm cạnh ; trường-hợp thứ hai là hiện-tượng biến-khúc bầu *(distorsion en barillet)* : một vật thẳng cạnh trông thành bầu cạnh.

hiện-thật *tt.* X. Hiện-thực.

hiện-thế *dt. Nh.* Hiện-đại và Hiện-tại // *Nh.* Hiện-tình.

hiện-thời *trt.* Bây-giờ, lúc đang nói : *Hiện-thời, va ở có một mình* // Lúc này (gần đây và bây-giờ) : *Hiện-thời, đô-thành được mở rộng hơn hồi trước nhiều.*

hiện-thủ *dt. (Pháp)* : Đang thủ-đắc (nắm trong tay), đang làm chủ vĩnh-viễn hay tạm-thời : *Tài-sản hiện-thủ.*

hiện-thực *tt.* Có thật, xác-thật, đang trong thực-tế // *trt.* Thực-tình, thành-thật mà nói : *Hiện-thực, tôi không có ý nghĩ cải về việc đó cả.*

hiện-thực chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa căn-cứ vào thực-tế xã-hội mà xây-dựng cơ-bản.

hiện-trạng *dt.* Tình-trạng hiện-thời : *Hiện-trạng xã-hội đáng bi-quan.*

hiện-vật *dt.* Đồ-vật hiển-hiện, ngó thấy trước mắt : *Đem hiện-vật để bảo-đảm.*

hiện-vật cổ-phần *dt.* Phần hùn đóng góp trong một công-ty bằng đồ-vật trị-giá hoặc bằng chứng-khoán thay-thế tiền *(action d'apport).*

hiện xuống *dt. (truyền)* : Từ trên cao, ở cõi trên, hoá hình xuống đất : *Làm như tiên thánh hiện xuống, nói đâu trúng đó.*

HIÊNG-HIẾNG *tt.* Le-lé, lé mẹy : *Mắt hiêng-hiếng.*

HIẾNG *tt.* Lé, tật mắt ngó lệch : *Mắt hiếng.*

hiếng-hiếng *tt.* X. Hiêng-hiếng.

HIẾNG *dt.* Hơ, để gần lửa cho khô : *Hiếng lửa.*

HIẾP *dt.* Dùng sức mạnh hay uy-quyền lấn-áp kẻ khác : *Ăn hiếp, chơi hiếp, hùng-hiếp, rầy hiếp, ức-hiếp, xử hiếp* // *(R)* Cưỡng-dâm : *Bức-hiếp, cưỡng-hiếp, hãm-hiếp.*

hiếp-bách *dt.* Bắt-buộc người, ép người làm theo ý mình : *Hiếp-bách người nghèo.*

hiếp-bức *dt.* X. Bức-hiếp và Cưỡng-bức.

hiếp-chế *dt. Nh.* Hiếp-bách.

hiếp-dâm *dt.* X. Cưỡng-dâm.

hiếp-đáp *dt.* Hùng-hiếp, lấn-áp người bằng uy-quyền, sức mạnh hay sự khôn-ngoan : *Hiếp-đáp kẻ cô-thế, hiếp-đáp người thật-thà.*

hiếp gió *dt.* Hiếp người thế yếu, chưa trải việc hoặc trẻ-con : *Ỷ lớn (hay mạnh) ăn hiếp gió!*

hiếp-tòng *dt.* Người bị ép hùa theo : *Kẻ hiếp-tòng đáng được tha-thứ.*

hiếp-tróc *dt. Nh.* Hiếp-đáp.

HIẾP-HÁCH *tt.* Nhát gan, khiếp sợ // *dt.* Hăm-dọa.

HIỆP *dt. Clg.* Hợp hay Hạp, chung cùng với nhau, ráp lại : *Hiệp sức, hội-hiệp* : *Lỗi căn-dươn như đờn lỗi nhịp, Biết bao-giờ cho hiệp phụng-loan* CD // *dt.* Hồi, chặp : *Hiệp nhất, hiệp nhì.*

hiệp-âm *dt.* Âm-thanh do sự rung-động của hai âm khác mà thành.

hiệp-bích *dt.* Đối-chiếu nhau.

hiệp-biện *dt.* Chung sức nhau mà lo-liệu // Chức quan triều-đình : *Hiệp-biện đại học-sĩ.*

hiệp-cách *tt.* Đúng cách, đủ tư-cách, đúng cách-thức quy-định : *Hồ-sơ được nhìn-nhận hiệp-cách.*

hiệp-cảnh *tt.* Thích-hợp với cảnh-ngộ : *Hiệp-tình hiệp-cảnh.*

hiệp-cẩn *dt.* Lễ động-phòng, vợ chồng cùng uống một chung rượu : *Hiệp-cẩn giao-bôi.*

hiệp-cổ *dt.* Hùn-hạp, góp vốn lập công-ty : *Hiệp-cổ công-ty.*

hiệp-chúng *dt. Clg.* Hiệp-quần, nhóm lại đông người.

hiệp-chưởng *dt.* Chấp tay lại xá hay lạy (lễ).

hiệp-danh *đt.* Hợp tên lại ; chung chịu trách-nhiệm trực-tiếp : *Hiệp-danh công-ty.*

hiệp-dụng *tt.* Thích-ứng, ứng-dụng, thích-hợp với công-việc.

hiệp-điều *đt.* Hoà-hợp nhau lại để bồi-bổ cho nhau.

hiệp-định *đt.* Cùng nhau quyết-định sau một cuộc thoả-thuận // *dt.* Bản ký-kết giữa hai nước về những điều đã bàn-định.

hiệp-định sơ-bộ *dt.* Bản ký-kết về các vấn-đề nguyên-tắc làm nòng-cốt cho một hiệp-định khác về chi-tiết.

hiệp-đoàn *đt.* Nhóm thành đoàn-thể : *Hiệp-đoàn để cứu-quốc.*

hiệp-đồng *đt.* Cùng thoả-hiệp để chung sức // *dt.* Giao-kèo, khế-ước, bản giao-ước giữa hai hay nhiều người trong việc mua bán, cầm-thế, bao-thầu, v.v...

hiệp-tài khế-ước *dt.* Khế-ước thoả-hiệp giữa chủ nợ và người bị phá-sản.

hiệp-hoà *đt.* *Clg.* Hoà-hiệp, chung sức nhau cách thuận-thảo : *Linh-đinh không cửa không nhà, Thương nhau anh phải rán, cho hiệp-hoà lứa đôi CD.*

hiệp-hoan *đt.* Chung vui với nhau // *(B)* Trai-gái, tư-tình nhau.

hiệp-hội *dt.* Hội, đoàn-thể tổ-chức để đoàn-kết nhau trong quyền-lợi hoặc chung sức làm việc xã-hội.

hiệp-hội nông-dân *dt.* Đoàn-thể nông-dân tổ-chức ở mỗi tỉnh để tương-trợ, khuyến-khích nhau trong việc khuếch-trương trồng-trọt, nâng-đỡ nhau để canh-tân nông-nghiệp.

hiệp ý *tt.* Giống nhau về ý-tứ : *Vợ chồng hiệp ý, anh em hiệp ý.*

hiệp-khích *đt.* Xúm nhau đánh người, vây đánh bên địch.

hiệp-kim *dt.* Kim-thuộc do hai hay nhiều kim-loại pha chung.

hiệp-kính *đt.* Ráp hai miếng kính bể lại // *(B)* Trở lại làm vợ chồng sau khi thôi nhau.

hiệp lẽ *tt.* *Clg.* Hợp nhẽ, đúng với lẽ phải : *Lời nói hiệp lẽ, việc làm hiệp lẽ.*

hiệp-lệ *tt.* Đúng thể-lệ, luật-lệ hiện-hành : *Hồ-sơ hiệp-lệ.*

hiệp lý *tt.* Đúng lý lẽ (X. Hiệp lẽ).

hiệp loã *đt.* Nhập bọn, kết-hợp thành nhóm đông người : *Hiệp loã đi phá-khuấy thiên-hạ.*

hiệp-lực *đt.* Chung sức, góp sức lại làm : *Đồng-tâm hiệp-lực.*

hiệp-lưu *dt.* Dòng sông to do nhiều dòng nhỏ đổ chung lại.

hiệp mặt *đt.* Gặp lại, nhóm lại đủ mặt : *Vợ chồng hiệp mặt, anh em hiệp mặt đông đủ.*

hiệp-mưu *đt.* Cùng mưu-toan : *Hiệp-mưu giành thị-trường.*

hiệp-nghi *tt.* Đúng nghi-thức : *Mọi lễ đều hiệp-nghi.*

hiệp-nghị *đt.* Xúm lại bàn-luận để quyết-định : *Mời đủ hội-viên hiệp-nghị.*

hiệp-nhứt *đt.* Gom lại, quy về một mối : *Tri-hành hiệp-nhứt.*

hiệp-phách *đt.* Ráp phách, để chung đầu bài thi có lý-lịch thí-sinh với bài làm lại làm một để cọng điểm.

hiệp-pháp *tt.* Đúng phép, được pháp-luật nhìn-nhận : *Việc làm hiệp-pháp, hội hiệp-pháp.*

hiệp-quần *đt.* Nhóm thành đoàn-thể : *Hiệp-quần gây sức mạnh.*

hiệp-tác *đt.* Chung sức để làm : *Anh em phải hiệp-tác mới để thành công // dt. Clg.* Cộng-tác, giúp việc : *Hiệp-tác với kẻ chiếm-đóng nước mình.*

hiệp-tác-xã *dt.* Đoàn-thể những người cùng nghề-nghiệp hay giai-cấp chủ-trương trực-tiếp với giới sản-xuất để mua rẻ vật-liệu hay dụng-cụ trong việc khuếch-trương, hoặc trực-tiếp với giới tiêu-thụ để bán rẻ hàng-hoá do đoàn-thể mình sản-xuất, luôn-luôn với mục-đích tránh bọn trung-gian.

hiệp-tác-xã tiêu-thụ *dt.* Hiệp-tác-xã của những người tiêu-thụ chủ-trương mua ngay hàng-hoá nơi nhà sản-xuất với giá sỉ để chia nhau xài.

hiệp-táng *đt.* Chôn chung một huyệt.

hiệp-tấu *đt.* Hoà đờn, tất-cả đờn một lượt và một bản : *Toàn ban hiệp-tấu.*

hiệp-tế *dt.* Lễ cúng tại nhà thờ chung của một dòng họ, tất-cả con cháu đều về.

hiệp-tình *tt.* Đúng với tình-cảm : *Hiệp-tình hiệp-cảnh.*

hiệp tính *tt.* Giống nhau về tánh-nết : *Chị em hiệp tính nhau để ở chung.*

hiệp-tuyển *tt.* Tuyển-chọn các nơi rồi hợp làm một : *Thi văn hiệp-tuyển.*

hiệp-tư *đt.* Hùn vốn, góp vốn thành công-ty.

hiệp-thái *đt.* Góp lại để lựa-chọn.

hiệp-thời *tt.* Phải thời, đúng thời-thế : *Việc làm thật hiệp-thời.*

hiệp-thức *tt.* Đúng cách-thức, hợp với thể-thức.

hiệp-thức-hoá *đt.* Làm cho hiệp-thức.

hiệp-thương *đt.* Nhóm lại để thảo-luận, bàn-nghị cuộc giao-hảo.

hiệp-trợ *đt.* Hiệp lại giúp-đỡ lẫn nhau.

hiệp-ước *dt.* Điều-ước ký-kết giữa hai hay

nhiều nước hoạch-định điều-kiện tương-trợ hay bảo-vệ lẫn nhau.

hiệp vầy *dt.* Xúm lại, chung cùng, gặp nhau lại đông đủ: *Bà-con anh em hiệp vầy.*

hiệp-xướng *dt.* Đồng ca, tất-cả ca chung một bài và một lượt.

HIỆP *dt.* Người dũng-cảm, tính rộng-rãi, hay giúp người: *Hào-hiệp, nghĩa-hiệp.*

hiệp-khách *dt.* Người có lòng hào-hiệp hay bênh-vực kẻ yếu, giúp-đỡ người nghèo.

hiệp-nữ *dt.* Người gái hay đàn-bà hào-hiệp, hay bênh-vực kẻ yếu, hay giúp người nghèo.

hiệp-sĩ *dt. Nh.* Hiệp-khách.

HIỆP *dt.* Cặp theo, mang trong mình.

hiệp-cừu *dt.* Ôm hận trong lòng, mang mối thù.

hiệp-chế *dt.* Thừa chỗ yếu của người mà bắt ép.

hiệp-hiềm *dt. Nh.* Hiệp-cừu.

hiệp-quý *dt.* Ỷ sang, cậy mình cao-quý mà khi người.

hiệp-thế *dt.* Cậy thế, ỷ thế-lực hiếp người.

HIÊU *tt.* Ồn-ào, hớn-hở // *dt.* Chợ, tiếng la hét ồn-ào.

hiêu-cạnh *dt.* Tranh-giành, la hét.

hiêu-hiêu *tt.* Hớn-hở, dáng phách-lối: *Hiêu-hiêu tự-đắc.*

hiêu-trần *dt.* Chỗ phồn-hoa lắm bụi.

hiêu-trương *dt.* Khoe-khoang lớn-lối.

HIẾU *dt.* X. Háo.

HIẾU *tt.* Thảo, hết lòng với cha mẹ, để tang cha mẹ: *Báo-hiếu, bất-hiếu, có hiếu, chữ hiếu; Đem về phụng-dưỡng mẹ cha, Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền CD.*

hiếu-chủ *dt. Cg.* Tang-chủ, chủ đám tang.

hiếu-dưỡng *dt.* Nuôi-dưỡng cha mẹ hết lòng, với lòng tôn-kính.

hiếu-đạo *dt.* Đạo hiếu của con đối với cha mẹ: *Làm con, lấy hiếu-đạo làm đầu.*

hiếu-đễ *tt.* Thảo-thuận, tức hiếu-thảo với cha mẹ và thuận-hoà với anh em.

hiếu-hạnh *dt.* Cái nết, tấm lòng hiếu-thảo: *Bậu đề chế cho ai mà tóc mai rành-rạnh, Bậu đề chế cho mẹ chồng, hiếu-hạnh bậu đâu CD.*

hiếu-kinh *dt.* Tên bộ sách dạy về đạo hiếu.

hiếu-liêm *dt.* Khoa thi cử-nhân // Người hiếu-thảo và trong-sạch.

hiếu-nữ *dt.* Gái có hiếu, gái đang để tang cha hay mẹ // *(thực)* X. Nho kiểng.

hiếu-nghĩa *tt.* Hiếu-thảo và tiết-nghĩa: *Hiếu-nghĩa vẹn-toàn.*

hiếu-phục *dt.* Quần áo mặc để tang cha mẹ: *Hiếu-phục được quy-định theo lễ.*

hiếu-sự *dt.* Việc báo hiếu cho cha mẹ khi cha mẹ còn sống và khi chết (nuôi-dưỡng từ-tế, chôn cất và để tang đúng lễ): *Làm trai hiếu-sự vi tiên, Chớ mộ thê-tử mà quên tình-thành CD.*

hiếu-tâm *dt.* Lòng chí hiếu: *Kẻ có hiếu-tâm dầu gặp nạn cũng được khỏi.*

hiếu-từ *dt.* Bổn-phận con đối với cha mẹ và cha mẹ đối với con.

hiếu-tử *dt.* Người con có hiếu: *Hiếu-tử khốc măng, nằm giá* // Con đang để tang cha hay mẹ.

hiếu-thảo *tt.* Có hiếu với cha mẹ: *Đứa con hiếu-thảo.*

hiếu-thuận *tt. Nh.* Hiếu-đễ.

HIỂU *dt.* Biết, rõ, nhận rõ ý-nghĩa: *Người đời không hiểu, trời đà hiểu cho CD* // Bảo cho biết: *Hiểu-dụ* // Trời sáng rõ mặt.

hiểu-bảo *dt. (Pháp)*: Khuyên-giải, cắt-nghĩa lợi-hại: *Trong nhiều vụ án, toà chỉ cần hiểu-bảo cho đương-sự rõ lẽ phải trái cũng giải-quyết được vấn-đề.*

hiểu biết *dt.* Hiểu rõ: *Va đã hiểu biết việc đó rồi* // Biết được lẽ phải trái: *Va đã hiểu biết rồi, cũng nên bỏ qua đi* // Thông hiểu sâu rộng việc đời: *Va tỏ ra là người hiểu biết; Có tinh-thần hiểu biết.*

hiểu-cáo *dt.* Cảnh-cáo cho biết: *Hiểu-cáo cho dân tránh sai-lầm.*

hiểu-dụ *dt.* Chỉ-dẫn rõ-ràng: *Lời hiểu-dụ; Hiểu-dụ cho dân rõ.*

hiểu ngầm *dt.* Hiểu bề trong, bề trái của sự-việc // Hiểu mà không tỏ ra.

hiểu-phong *dt.* Gió buổi sáng.

hiểu sự *dt.* Hiểu rõ sự-lý.

hiểu-tỷ *dt.* Giải-thích với nhiều tỷ-dụ.

hiểu thấu *dt.* Hiểu suốt rành-mạch: *Không hiểu thấu ý nó muốn gì.*

hiểu-thị *dt. Nh.* Hiểu-dụ.

HIỆU *dt.* Dấu riêng: *Biệt-hiệu, biểu-hiệu, cải-hiệu, danh-hiệu, dấu-hiệu, giả-hiệu, niên-hiệu, nhãn-hiệu, quốc-hiệu, ra hiệu* // *bt.* Lệnh, kêu gọi: *Chạy hiệu, khẩu-hiệu, tiêu-hiệu* // *(R)* Tiệm: *Hiệu buôn.*

hiệu cạnh *dt. (hx)*: Đèn hay dấu-hiệu máng bên cạnh toa xe *(signal de côté).*

hiệu cuối *dt. (hx)*: Đèn hay dấu-hiệu máng ở toa chót *(signal de queue).*

hiệu-đăng *dt.* Đèn hiệu, đèn dùng ra hiệu ban đêm.

hiệu-y *dt.* Áo đặc-biệt hoặc áo có ghim dấu riêng.

hiệu-kỳ *dt.* Cờ hiệu: *Xe có cắm hiệu-kỳ.*

hiệu-lệnh (lịnh) *dt.* Lệnh của quân-đội : *Ra hiệu-lệnh khuyến đầu // (R)* Dấu-hiệu riêng.

hiệu-lệnh bất di-dịch *dt.* (hx) : Dấu-hiệu cắm một chỗ, không dời-đổi *(signal fixe).*

hiệu-lệnh di-dịch *dt.* (hx) : Dấu-hiệu có thể dời đi được *(signal mobile).*

hiệu lùi *dt.* (hx) : Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa thụt lui *(signal en arrière).*

hiệu ngừng *dt.* (hx) : Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa ngừng *(signal de halte).*

hiệu-số *dt.* *Clg.* Số hiệu, con số thứ-tự // Số cách-biệt giữa hai số : *Hiệu-số của số 10 và số 7 là 3.*

hiệu tiến *dt.* (hx) : Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa chạy tới *(signal en avant).*

hiệu-triệu *bt.* Kêu-gọi, lời kêu-gọi : *Hiệu-triệu đồng-bào ; Gởi hiệu-triệu đi khắp nơi.*

HIỆU *dt.* Ra sức, bắt-chước, có kết-quả : *Công-hiệu, kiến-hiệu, linh-hiệu, thần-hiệu, vô-hiệu.*

hiệu-dụng *dt.* Hiệu-nghiệm và công-dụng : *Các dấu giọng của chữ quốc-ngữ có nhiều hiệu-dụng // đt.* Cố-gắng làm việc.

hiệu-lao *dt.* Rán hết công khó-nhọc.

hiệu-lực *dt.* Nh. Hiệu-lao : *Vì nước mà hiệu-lực // dt.* Quả, kết-quả một việc : *Hiệu-lực một lời nói, hiệu-lực một thang thuốc.*

hiệu-lực hồi-tố *dt.* *(Pháp)* : Hiệu-lực một bản án, một chứng-thư, một đạo luật có tính-cách quá-khứ, tức trước ngày tuyên án, ngày lập chứng-thư hay ngày ban-hành đạo luật *(effet rétroactif).*

hiệu-lực tức-khắc *dt.* *(Pháp)* : Hiệu-lực một bản án, một chứng-thư hay một đạo luật có tính-cách hiện-tại và tương-lai, tức kể từ ngày tuyên án, lập chứng-thư hay ban-hành đạo luật *(effet immédiat).*

hiệu-năng *dt.* Năng-lực làm việc, kết-quả nhiều hay ít : *Máy-móc có một hiệu-năng to gấp mấy mươi lần sức người.*

hiệu-nghiệm *tt.* Ứng-nghiệm, công-hiệu, có kết-quả rõ-rệt : *Thuốc đó rất hiệu-nghiệm ; Lời khuyên của anh rất hiệu-nghiệm.*

hiệu-quả *dt.* Kết-quả tốt, đúng ý muốn : *Việc ấy đã có hiệu-quả.*

hiệu-suất *dt.* Hiệu-năng trong một thời-gian nhứt-định : *Hiệu-suất của máy này là 150 lít mỗi giờ.*

hiệu-ứng *dt.* Ứng-nghiệm, hiệu-lực bày ra rõ-rệt.

HIỆU *dt.* Duyệt qua, sửa-chữa : *Hiệu-chính, hiệu-khảo // dt.* Trường học : *Học-hiệu.*

hiệu-cụ *dt.* *Clg.* Học-liệu, đồ dùng ở nhà trường để dạy học : *Hiệu-cụ giúp việc dạy được dễ-dàng.*

hiệu-chính *dt.* Chữa lại cho đúng : *Bản cũ do ông X. hiệu-chính.*

hiệu-đính *dt.* So-sánh để chữa lại cho đúng.

hiệu-đoàn *dt.* Đoàn-thể học-sinh một trường tổ-chức từng đội và liên-đội để giúp-đỡ nhau trong việc học, giữ-gìn trật-tự và đoàn-kết nhau trong mọi mặt.

hiệu-hữu *dt.* Bạn học cùng trường.

hiệu-khảo *dt.* Duyệt lại và sửa-chữa : *Hiệu-khảo một quyển sách.*

hiệu-lý *dt.* Duyệt lại và chỉnh-lý : *Hiệu-lý một bài văn.*

hiệu-quy *dt.* Luật-lệ nhà trường : *Hiệu-quy luôn-luôn căn-cứ trên kỷ-luật.*

hiệu-trưởng *dt.* Vị đứng tên khai-thác một trường học, chịu trách-nhiệm trước pháp-luật và phụ-huynh trong việc dạy-dỗ, kỷ-luật, v.v....

hiệu-vụ *dt.* Việc dạy-dỗ, trông-nom học-sinh và thi-hành mọi chỉ-thị cấp trực-thuộc.

hiệu-xá *dt.* Nhà ở của nhân-viên nhà trường và học-sinh nội-trú.

hiệu-xuyết *dt.* Duyệt lại để chăm vô những điều thiếu-sót.

HY *bt.* X. Hi : *Hy-hãn, hy-hữu, hy-kỳ ; Hy-sinh ; Hy-di.*

HÝ *dt.* X. Hí : *Hý-đài..., hý-viện ; Hý-hoáy.*

HỶ *dt.* X. Hỉ : *Hỷ mũi ; Hỷ-dung..., hỷ-vũ.*

HO *dt.* Hành-động bắt-buộc bật mạnh hơi từ phổi ra đàng miệng thành tiếng : *Phát ho, ho cả đêm // dt.* Bệnh nơi phổi, cảm-sốt hoặc ớ cuống họng làm cho bật hơi ra tiếng : *Bệnh ho, chứng ho, trị ho, thuốc ho.*

ho cảm *dt.* *(Đy)* : Triệu-chứng bệnh cảm-mạo, tà-khí vào phổi sinh ho và chảy mũi nước.

ho chiều *dt.* *(Đy)* : Bệnh ho mỗi buổi chiều đến lúc đi ngủ, do âm hư hoả động, thuộc tỳ thấp.

ho đàm *dt.* *(Đy)* : Bệnh ho do đàm tích-tụ ở hung-trung, ngăn trên tức ngực, mỗi lần ho có đàm theo.

ho đêm *dt.* *(Đy)* : Bệnh ho do bao-tử yếu, đồ ăn không tiêu, khiến ho suốt đêm.

ho gà *dt.* *(Đy)* : Bệnh ho trẻ-con, khiến ho ngất-ngất gần hụt hơi.

ho gió *dt.* *(Đy)* : *Clg.* Ho phong, bệnh do phổi nhiễm gió, ho tiếng nặng, cổ có đàm khò-khè, tức ngực, hễ chiều đến thì nóng lạnh.

ho-he *dt.* *Clg.* Hó-hé, lên tiếng, cựa-cậy : *Ngồi im, không dám ho-he chi cả.*

ho-hen đt. (Đy) : Chứng ho kinh-niên do bệnh cuống phổi II đt. (d) Ho : *Cứ ho-hen luôn, không lo uống thuốc* II Nh. Ho-he : *Cứ vô, đừng ho-hen chi cả.*

ho khan đt. (Đy) : Bệnh ho không đàm do phổi bị thương-tổn, ho ít thở nhiều, đàm ngăn trong cổ khiến nghẹt và bắt tằng-hắng rồi ho luôn.

ho khò-khè đt. (Đy) : Bệnh ho nghe khò-khè trong cổ do đàm đóng nhiều ở cuống phổi, để lâu sinh suyễn.

ho khúc-khắc đt. (Đy) : Ho khan, tiếng nhỏ nhưng ho luôn, triệu-chứng bệnh lao.

ho lao đt. (Y) : *Clg.* Lao phổi, chứng ho do vi-trùng *Koch* đục-khoét phổi khi con người quá lao-lực vất-vả, ăn-uống thiếu sinh-tố, ở nơi chật-chội thiếu ánh-sáng mặt trời, bệnh dễ lây.

ho ngất đt. Ho liên-liền một dây dài gần hụt hơi.

ho ngất-ngất đt. Nh. Ho ngất.

ho nhiệt đt. (Đy) : Bệnh do cảm phong tà-nhiệt lâu ngày làm cho khí hư, huyết kiệt mà sinh ra.

ho phong đt. (Đy) : X. Ho gió.

ho ra máu đt. (Đy) : *Clg.* Ho thổ-huyết, bệnh ho phổi đến thời-kỳ thứ ba, mạch máu phổi bị vi-trùng ăn đứt, miệng ho, bệnh-nhân ọi ra từng búng máu đặc hoặc lỏng.

ho sò-sò đt. Ho liên-liền nhiều tiếng, ho luôn : *Ho sò-sò mà không chịu uống thuốc!*

ho suyễn đt. (Đy) : Ho lâu ngày sinh suyễn và ho trong lúc có cơn suyễn.

ho tắc tiếng đt. Ho nhiều và lâu ngày, thường là ho lao, đến tiếng ho và tiếng nói khao-khao.

ho tổn đt. (Đy) : Các chứng ho phong ho nhiệt lâu ngày khiến khí hư, huyết kiệt mà sinh ra.

ho thổ-huyết đt. (Đy) : X. Ho ra máu.

ho thương ho tổn đt. (Đy) : Bệnh do tâm-phế bị hư, tỳ-thấp, thuỷ hoả không giao-cảm mà sinh ra, khiến ho khúc-khắc luôn.

HÒ dt. Mép áo dài hay áo vạt khách, gần cổ, choàng qua để gài nút : *Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu thiếu vạt thiếu hò trò ôi CD.*

HÒ dt. Tên một giọng đàn cổ-điển : *Cậu hờn thì kéo te-te, Ú liu xang xự, xang xê liu hò CD.*

HÒ dt. Điệu hát bình-dân đồng-quê, đặt lối lục-bát biến-thể, có khi một câu có năm, sáu vế, hò lên một mình hay đối-đáp giữa đông người ở nhà xay, nhà cối, ở sân đạp lúa, ở ruộng đồng, sông rạch, cho vui tai quên mệt ; giọng thì mỗi địa-phương mỗi khác, mỗi hoàn-cảnh mỗi khác : *Hò Dân cày, hò Cấy lúa, hò Chèo ghe, hò Mái nhì, hò Ba-rài, Cần-thơ...* II đt. Ngâm lên câu hò : *Đến đây rượu thịt sẵn và, Ai ca cứ việc, ai hò hò chơi CD* II (R) Gọi, reo lên : *Hò đò, reo hò.*

hò dô-ta tht. Tiếng hô chung để cùng rán sức một lượt trong một công-việc nặng.

hò đưa linh dt. Hò rập-ràng khi khiêng linh-cữu đi chôn, câu hò thường là để tỏ lòng thương-tiếc người chết.

hò-hét đt. Nạt-nộ, thét to : *Cố hò-hét, chúng mới sợ.*

hò-hổng đt. Nh. Hò-hét.

hò hớ tht. Tiếng vuốt đuôi mỗi vế của một điệu hò.

hò khoan tht. Tiếng vuốt đuôi mỗi vế của một điệu hò : *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo hát cái hò khoan (Hò).*

hò-reo đt. *Clg.* Reo-hò, cùng hô to để tỏ lòng vui mừng : *Hò-reo inh-ỏi.*

hò tắc hò rì đt. Tiếng la khiến trâu cày cho nó rẽ qua mặt (phải) hay trái.

HÓ-HÉ đt. Nói xì ra cách lén-lút sợ-sệt, một phần nhỏ điều mà trước đó đã giấu hoặc phải giấu : *Nó có dám hó-hé gì đâu* II Nh. Ho-he.

HỌ dt. Tên chung một dòng cùng một ông tổ mà con cháu khi đặt tên con đều phải dùng để đứng trước tên riêng : *Họ Lê, họ Nguyễn, kiếng họ, tên họ ; Gió đưa cây cửu-lý-hương, Hai người hai họ mà thương nhau đời CD* II Số người dự lễ cưới thuộc một bên : *Đi họ, giữa hai họ* II đdt. Người ta, người ấy, những người ấy, tiếng chỉ người hay nhóm người vắng mặt hay chỉ ngay người có mặt nhưng bị xem như cừu-địch : *Đã bảo mà họ có nghe đâu ; Họ đi cả rồi* II dt. (thực) Giống, cùng một chất mủ : *Họ bầu-bí, họ cam-quýt, họ lan.*

họ đạo dt. Toàn-thể người Công-giáo trong một khu-vực : *Họ đạo Cầu-kho, họ đạo Chợ-đũi* II (lóng) Đô-tùy, phu khiêng đám-ma : *Coi họ đạo bải-quan.*

họ đàng trai dt. Đoàn người đi với chú rể qua nhà cô dâu trong lễ hỏi và lễ cưới : *Mấy bàn nầy dành cho họ đàng trai.*

họ đàng gái dt. Số người ở nhà cô dâu chực rước họ đàng trai trong lễ hỏi, lễ cưới và theo đưa dâu : *Nhường họ đàng gái đi trước.*

họ-đương *dt.* X. Họ-hàng // Số người dự lễ cưới : *Giữa họ-đương, ăn-nói cho đàng-hoàng.*

họ-hàng *dt.* Bà-con, những người có dính-dáng xa gần về huyết-hệ với cha mẹ mình : *Con đừng học thói chua-ngoa, Họ-hàng ghét bỏ người ta chê-cười CD.*

họ-mạc *dt.* Nh. Họ-hàng : *Trước là đắc-nghĩa cùng chồng, Sau là họ-mạc cũng không chê-cười CD.*

họ nội *dt.* Bà-con bên nội, cùng họ với mình : *Họ nội tôi cũng rân-rát lắm chớ.*

họ ngoại *dt.* Bà-con bên ngoại, cùng họ với mẹ mình : *Họ ngoại tôi ở làng bên cạnh.*

HOA *dt.(thực)* : *Cg.* Huê, cái bông, bộ-phận sinh-thực của cây cỏ, phần nhiều có tai và nhị, một hay nhiều màu, thơm hoặc không : *Hoa cúc, hoa hường, đơm hoa, trổ hoa, vòng hoa, vườn hoa ; Khá khen con bướm khôn-ngoan, Hoa thơm bướm đậu hoa tàn bướm bay CD* // *(R)* Vật giống hoa : *Mình có bông có hoa, lên hoa* // *(B)* Đàn-bà con gái, đẹp, duyên-dáng : *Tìm hoa, trăng hoa, trêu hoa ; Chơi hoa phải biết mùi hoa, Cân cân phải biết cân già cân non CD* // Lợi-lộc : *Hoa-lợi, hoa-màu.*

hoa-bao *dt. (thực)* : Đài-hoa, các tai đậy bọc cái hoa.

hoa-bát *dt. (thực)* : Loại dây trường-niên thuộc họ bầu-bí, thân to, vòi đơn, lá láng, hoa trắng loại biệt-chu có bao phấn dính trên đầu, trái tròn dài có nhiều hột ăn được, dây dùng trị ghẻ, hột có chất *hypoxanthin* có thể trị sán-lãi *(Coccinia cordifolia).*

hoa búp *dt.* Nụ hoa, hoa mới trổ, các tai còn ôm chặt nhau // *(B)* Con gái mới lớn lên (Xt. Bông búp).

hoa cái *dt. (thực)* : Hoa đơn-phái thuộc giống cái cùng ở chung một cây với hoa đực (đồng-chu) hoặc ở riêng cây toàn hoa cái (biệt-chu), có thể đậu trái.

hoa con gái *dt.* Sự trinh-tiết, duyên-dáng, tiếng tốt của con gái mới lớn lên : *Hỏi rồi không cưới, làm mất hoa con gái người ta.*

hoa cửi *dt.* Cái trục khung cửi, hai đầu có nhiều cây nhỏ đâm xuyên như chong-chóng.

hoa-chi *dt.* Quyền, thuế khai-thác chợ, bến đò, sòng bạc, v.v... : *Đóng hoa-chi, cờ-bạc có hoa-chi.*

hoa-chúc *dt.* Đuốc hoa, cặp đèn sáp đốt trong lễ cưới : *Động-phòng hoa-chúc.*

hoa-dạng *tt.* Bay-bướm, kiểu-cách : *Tuồng chữ hoa-dạng, lối đá banh hoa-dạng.*

hoa-diện *dt.* Mặt hoa, mặt đẹp như hoa : *Hung-tin đưa tới, làm cho hoa-diện héo-xàu.*

hoa đá *dt.* Bông đá, đá mọc dưới đáy biển.

hoa-đăng *dt.* Các thứ đèn phất bằng giấy đẹp, đốt trong các đêm lễ : *Hội hoa-đăng.*

hoa đèn *dt.* Cái đầu tim đèn sáp cháy chùng lại như cái hoa đỏ : *Đã hay chẳng nặng vì tình, Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru K.*

hoa đơn-phái *dt. (thực)* : Loại hoa chỉ có nhị đực hay nhị cái mà thôi, phải nhờ ong và bướm đậu và truyền sang lộn-lạo mới đậu trái.

hoa đực *dt. (thực)* : Loại hoa đơn-phái thuộc giống đực cùng mọc chung một cây với loại hoa cái.

hoa-giáp *dt.* Nguơn, thời-gian 60 năm // Tuần 60 tuổi.

hoa-giăm *tt.* *Cg.* Nạc giăm, thịt heo có chút ít nạc lộn trong mỡ : *Thịt hoa-giăm.*

hoa hai cơi *dt.* Hoa trồng làm kiểng được ngắt đọt hai lần cho có nhiều cành và nhiều hoa.

hoa-hậu *dt.* Người con gái được chấm đậu đầu trong cuộc thi sắc đẹp : *Hoa-hậu Âu-châu, hoa-hậu thế-giới, hoa-hậu hàng-không.*

hoa-hoát *dt. (đ)* : Nh. Hoa : *Hoa-hoát chỉ cho rườm-rà.*

hoa hoè *dt.* Hoa cây hoè // Loè-loẹt, bay-bướm, nhiều màu-sắc : *Hoa-hoè quá cũng kém mỹ-thuật.*

hoa-hoét *tt.* Nh. Hoa-hoè (nghĩa sau).

hoa-hồng *dt.* Tiền bách-phân (phần trăm) chịu cho người đứng giữa trong việc mua bán : *Ăn hoa-hồng, hoa-hồng 20 phần trăm.*

hoa-kiệu *dt.* Kiệu hoa, kiệu có kết hoa để rước dâu.

hoa-khôi *dt.* Hoa đẹp nhất trong các thứ hoa // Gái hay đàn-bà đẹp nhứt trong đám : *Hoa-khôi Sài-gòn, hoa-khôi hậu-giang.*

hoa-liễu *dt.* Nhà thổ, nhà chứa gái điếm // *(R)* Phong-tình, các chứng bệnh ở đường sinh-dục do chơi-bời sinh ra : *Bệnh hoa-liễu* // *(hẹp)* Tim-la, dương-mai.

hoa-lộ-thuỷ *dt.* Nước hoa, dầu thơm.

hoa-lợi *dt.* Hoa-màu, các mối lợi do đất cát sinh ra // *(R)* Lợi-lộc, các mối lợi thâu được : *Hoa-lợi ruộng đất, nhà phố, tiền cho vay mỗi năm được 5.000 đồng.*

hoa lưỡng-phái *dt. (thực)* : Loại hoa có cả nhị đực và nhị cái.

hoa-màu (mầu) *dt.* Sản-vật của ruộng-rẫy như : hoa, trái, củ, hột, v.v... : *Cào-cào phá-hại hoa-màu.*

hoa mắt tt. Choá mắt, mắt đổ hào-quang : *Ngoài nắng vô, hoa mắt không thấy chi cả.*
hoa-mật dt. Mật trong nhị hoa.
hoa một cơi dt. Hoa trồng làm kiểng ngắt đọt một lần cho đâm thêm nhánh nhiều hoa (ít hoa hơn hoa hai cơi nhưng hoa to hơn).
hoa mười giờ dt. (thực) : X. Lệ-chi.
hoa nem dt. Da heo thái sợi nhỏ trộn với thịt làm nem.
hoa-niên dt. Tuổi trẻ đầy nhựa sống : *Đang thời hoa-niên.*
hoa-nô dt. Đày-tớ gái bị bán mọi hồi xưa : *Rằng hoa-nô đủ mọi tài K.*
hoa nở dt. Cái hoa quá thời-kỳ búp, các tai banh ra bày dáng đẹp và thơm // (B) Con gái dậy-thì, đẹp, duyên-dáng.
hoa-nương dt. Cô đào, đàn-bà làm nghề giúp vui khách phong-lưu.
hoa-ngôn dt. Lời nói văn-hoa, bóng-bẩy.
hoa-nguyệt dt. Clg. Trăng hoa hay Gió trăng, tính-cách dâm-đãng : *Tình em hoa-nguyệt có chừa đặng đâu CD* // Tháng 8 trong lịch Cộng-hoà (Floréal).
hoa-nhũ dt. (thực) : Bông búp, hoa mới trổ.
hoa-nhuỵ dt. (thực) : Nhị hoa, cọng nhỏ giữa hoa có mang phấn đực hoặc cái.
hoa-phát dt. Tóc bạc như hoa trắng.
hoa-phấn dt. Phấn hoa (X. Hoa-nhuỵ) // Phấn thơm giồi mặt // (thực) Loại cỏ cao từ 30 tới 80 cm, có củ, hoa năm cánh đỏ, trắng, hoặc vàng, thơm, củ dùng chế thuốc hạ-lợi (Mirabilis Jalapa).
hoa quả dt. Hoa và trái : *Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn HXH.*
hoa-quan dt. (thực) : Tai, vành hoa.
hoa-râm tt. Có đen có trắng : *Bạc hoa-râm ; Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa-râm K.*
hoa rơi dt. Hoa rụng dưới đất // (B) Gái lạc-loài : *Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Hai tay nâng lấy, cũ người mới ta CD.*
hoa sung dt. (Đy) : Chứng phong rất nặng, khiến da thịt lở và đơm có vẩy.
hoa sứ dt. (thực) : Loại cây to vỏ láng thuộc họ mộc-lan, lá to không lông, hoa cô-độc mọc ở chót nhánh hay nách lá, vành hoa là những cánh trắng dài và dày thật thơm, hoa có tinh-dầu, vỏ cây trị được nóng lạnh và điều-kinh (Michelia Champaca).
hoa-tai dt. Vật trang-sức đàn-bà đeo ở trái tai, được dùng trong lễ hỏi, để tượng-trưng sự trinh-tiết của cô dâu : *Tai nghe lệnh cấm hoa-tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh CD.*
hoa-tay dt. Tài khéo tự-nhiên ở bàn tay : *Người có hoa-tay.*
hoa tàn dt. Cái hoa nở lâu, héo, tai xụ xuống // (B) Đàn-bà lớn tuổi, sinh đẻ nhiều, hết duyên.
hoa-tình tt. Thuộc trai-gái, tình-tự : *Hát hoa-tình.*
hoa-tiên dt. Giấy viết thơ có cành hoa trên góc hoặc in hoa lá với mực giợt khắp trang.
hoa-tiêu dt. Clg. Bông-tiêu, cây nêu để nhắm đo đất // (R) Người đưa tàu ra vào hải-cảng.
hoa-tháp dt. (thực) : Loại cây nhỏ, hoa sáu cánh, ba cánh trong trắng có đốm đỏ và dính nhau ở chót, ba cánh ngoài vàng giợt (Popowia Stellulifera-Annonaceae).
hoa-thị dt. Hàng hoa, chợ hoa // Hình tròn đẹp để trang-trí các bức hoạ, hoặc nắc xi-măng hay thạch-cao để trang-trí nhà cửa.
hoa thừa dt. (B) : Đàn-bà đã có nhiều đời chồng : *Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Lấy chơn đạp xuống chẳng chơi hoa thừa CD.*
hoa-viên dt. Vườn hoa : *Dạo hoa-viên.*
hoa vông dt. (thực) : Hoa cây vông, màu đỏ sậm // tt. Đỏ sậm : *Màu hoa vông, chó rượn hoa vông.*
hoa-vương dt. Chúa loài hoa, tức Mẫu-đơn // (lóng) Đàn-ông ma-cô, người cầm đầu lo đất mối cho điếm.
HOA tt. Lộng-lẫy, rực-rỡ, sang-trọng, vinh-hiển : *Anh-hoa, hào-hoa, tài-hoa, tinh-hoa, văn-hoa* // Thuộc nước Tàu : *Hoa-ngữ, Hoa-kiều.*
hoa-hạ dt. Kẻ-chợ, người thành-thị : *Danh vang hoa-hạ.*
Hoa-kiều dt. Người Trung-hoa sống ở nước khác : *Người Hoa-kiều ; Hoa-kiều sự-vụ.*
hoa-lệ tt. Xa-hoa tráng-lệ, đẹp lộng-lẫy : *Sài-thành hoa-lệ.*
hoa-mỹ tt. Xinh-đẹp, bóng-bẩy : *Bút-pháp hoa-mỹ, trang-trí hoa-mỹ.*
hoa-ngôn dt. Lời nói không xác-thực, hư-không.
hoa-ngữ dt. Tiếng Trung-hoa : *Học hoa-ngữ, thạo hoa-ngữ.*
hoa-nhân dt. Người Trung-hoa.
hoa-thương dt. Nhà buôn Trung-hoa, lái buôn Trung-hoa.
hoa-tộc dt. Dân-tộc Trung-hoa.
HOÀ trt. Vừa, bù, cùng một lượt : *Hoà khóc hoà than, hoà ăn hoà khóc* // Đều, cùng : *Hai em phương-trưởng hoà hai K* // dt. Trộn chung, hợp lại : *Hoà thuốc, hoà đờn.*
hoà đờn dt. Clg. Hoà-tấu, cùng đờn chung một bản và một lượt.
hoà-khí dt. (chm) : Hơi được điều-hoà rồi đo

xăng vọt thành tia nhỏ như hột sương lẫn trong không-khí chạy vào xy-lanh.

HOÀ *bt.* Huề, không ăn không thua : *Cờ hoà, xử hoà* // Êm-ái, thoả-thuận, yên-ổn : *Bất-hoà, cầu-hoà, giải-hoà, giao-hoà, hiếu-hoà, nghị-hoà, ôn-hoà* // Nhập chung lại, gia-giảm, hiệp thành một : *Dung-hoà, điều-hoà.*

hoà-ái *tt.* Hoà-thuận êm-ái : *Không-khí hoà-ái.*

hoà-âm *dt.* Sự hoà-hợp âm-thanh trong việc phổ nhạc : *Sách dạy hoà-âm.*

hoà-bình *dt.* Sự yên-ổn, êm-thấm : *Duy-trì hoà-bình ; Hoà-bình bị đe-doạ.*

hoà-cố *đt.* Điều-đình mướn với giá phải-chăng (đất, ruộng).

hoà-dụ *đt.* Dùng thủ-đoạn ôn-hoà mà dẫn-dụ, cảm-hoá người.

hoà-điệu *dt.* *(âm)* : Sự hoà-hợp các âm-điệu.

hoà-đồng *đt.* Hoà mình vô cho đồng-đẳng : nhập lại rồi bỏ đồng ra : *Hoà-đồng với anh em ; Nên hoà-đồng chớ đừng để kẻ ít người nhiều không tốt.*

hoà-giá *đt.* Định giá hàng-hoá bằng nhau giữa thị-trường.

hoà-giải *đt.* Giải-hoà, giàn-xếp cho êm : *Uỷ-ban hoà-giải ; Hoà-giải một cuộc tranh-chấp.*

hoà-gian *đt.* Thông-gian, trai-gái, tư-tình với nhau.

hoà-hài *tt.* Thuận-hoà vui-vẻ : *Chúc hai họ được hoà-hài.*

hoà-hảo *tt.* Thuận-hoà tốt đẹp : *Anh em hoà-hảo với nhau.*

hoà-hiếu *đt.* Giao-hiếu thuận-hoà, qua lại vui-vẻ : *Hai nước hoà-hiếu với nhau.*

hoà-hoãn (huởn) *đt.* Làm dịu tình-hình : *Tìm cách hoà-hoãn để tránh chiến-tranh* // *tt.* Ôn-hoà hoãn-đãi : *Tánh-tình hoà-hoãn.*

hoà-hội *dt.* Hội-nghị hoà-bình : *Hoà-hội 14 nước.*

hoà-hợp *đt.* *Clg.* Hoà-hiệp, thoả-thuận sống chung : *Vợ chồng hoà-hợp, hai nước hoà-hợp* // Trộn lẫn nhau : *Hơi nước hoà-hợp với khí trời.*

hoà-khí *dt.* Không-khí thuận-hoà : *Đừng làm mất niềm hoà-khí giữa anh em.*

hoà-khúc *dt.* *(âm)* : Khúc nhạc soạn riêng cho một cây đàn để đàn chung với nhiều cây khác.

hoà-lạc *tt.* Hoà-thuận vui-vẻ.

hoà-mãi *đt.* Mua với giá phải-chăng.

hoà mình *đt.* Xen lẫn trong đám đông để chung vui chung buồn với mọi người : *Hoà mình trong dân-chúng.*

hoà-mục *tt.* Thuận-hoà thân-thiết và kính-trọng lẫn nhau : *Dưới trên hoà-mục.*

hoà-nghị *đt.* Nghị-hoà, bàn tính, trao-đổi điều-kiện hoà-bình.

hoà-nhã *tt.* Ôn-hoà nhã-nhặn : *Tánh-tình hoà-nhã.*

hoà nhạc *đt.* X. Hoà đờn.

hoà-nhan *dt.* Vẻ mặt hiền-hoà, dịu-dàng.

hoà-sắc *dt.* Màu sắc điều-hoà, có mỹ-thuật.

hoà-tấu *đt.* X. Hoà đờn.

hoà-tức *đt.* Yên-lặng, nghỉ-ngơi.

hoà-thân *tt.* Hoà-thuận thân-ái nhau // Hoà-thuận và kết thân với nhau.

hoà-thuận *tt.* Thuận-thảo yên vui : *Yêu nhau như thể tay chân, Anh em hoà-thuận hai thân vui vầy CD.*

hoà-thượng *dt.* Thượng-toạ, chức-vị cao-cấp trong Phật-giáo, trụ-trì một cảnh chùa // *(thth)* Tiếng gọi tôn-xưng các thầy tu đạo Phật.

hoà-ước *dt.* Hiệp-ước ký-kết giữa hai hay nhiều nước sau một trận giặc : *Ký hoà-ước, xé hoà-ước.*

hoà-vị *tt.* Vừa ăn, được nêm vừa.

HOÀ *dt.* Cây lúa (X. Lúa).

hoà-cốc *dt.* Thóc, hột lúa : *Phong-đăng hoà-cốc.*

hoà-mễ *dt.* Gạo, hột gạo.

hoà-thử *dt.* Lúa nếp, nếp.

HOÁ *tt.* Goá, chết vợ hay chết chồng : *Đàn-bà hoá, đàn-ông hoá.*

hoá-bụa *tt.* X. Goá-bụa.

hoá chồng *tt.* Chết chồng, có chồng đã chết, hiện ở một mình : *Gái hoá chồng phòng không trực-tiết CD.*

hoá-phụ *dt.* Đàn-bà hoá (goá).

hoá vợ *tt.* Chết vợ, có vợ đã chết, hiện ở một mình : *Trai hoá vợ mải-miết ngoài đường CD.*

HOÁ *đt.* Cho mướn, cầm, thế : *Hoá ruộng lấy tiền xài.*

HOÁ *dt.* Của-cải, đồ-vật chế ra bán : *Hàng-hoá, nội-hoá, ngoại-hoá, tạp-hoá* // *dt.* Đút-lót : *Hoá-lộ.*

hoá-đơn *dt.* Đơn hàng, giấy ghi món hàng và giá tiền, dùng làm bằng : *Mua hàng phải lấy hoá-đơn.*

hoá-lộ *dt.* Hối-lộ, đút-lót để cầu-cạnh, xin-xỏ.

hoá-phẩm *dt.* Hàng-hoá, phẩm-vật, đồ bán : *Tiệm chưng đầy hoá-phẩm.*

hoá-sản *dt.* Hàng-hoá sản-xuất : *Vật-liệu xấu thì hoá-sản xấu.*

hoá-tệ *dt.* Tiền bạc.

hoá-vật *dt.* *Nh.* Hoá-phẩm.

HOÁ *đt.* Tạo ra, thành ra, trở nên : *Biến-hoá, dị-hoá, sinh-hoá, tạo-hoá, tiến-hoá, tiêu-hoá, giàu hoá nghèo, khôn hoá dại,*

hiền hoá dữ, hoá ra, hoá thành : Bao-giờ cá lý hoá rồng, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa CD // Đổi tính-chất (bằng cách thêm tiếng « hoá » sau các danh-từ hay tĩnh-từ) : *Cải-hoá, cảm-hoá, đồng-hoá, hợp-thức-hoá, kỹ-nghệ-hoá, nhân - cách - hoá, thần-thánh-hoá, Việt-hoá* // Dạy-dỗ : *Giáo-hoá, khai-hoá, phong-hoá, văn-hoá* // *(Phật)* Đi xin cơm, phẩm-vật cúng dường : *Cầu-hoá, mộ-hoá* // Đốt cúng : *Hoá mã, hoá vàng bạc.*

hoá-biến *đt. (h)* : Biến-đổi tính-chất : *Nước bị nóng hoá-biến thành hơi.*

hoá-công *dt.* Thợ Trời, ông Trời, tạo - hoá, đấng thiêng-liêng tạo ra muôn loài trong vũ-trụ và định ra số-mạng : *Cũng tại hoá-công khiến kẻ đứng người bắc, Tay là xa-xắc còn nhắc nhau hoài. Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bằng-lặng duyên-hài mới lơi (Hò).*

hoá-cơ *dt.* Nền-móng phong-hoá : *Truyền-thống hoá - cơ* // Máy tạo, sự sắp - đặt của hoá-công : *Trách hoá-cơ lắt-léo, hay giày-xéo phận hèn, Duyên đôi ta mẹ cha đã định, nay rã bèn như lục-bình trôi (Hò).*

hoá-chất *dt.* Chất hoá - học : *Phân chuồng cũng có nhiều hoá-chất.*

hoá dân *đt.* Dạy - dỗ dân-chúng : *Muốn trị dân phải hoá dân.*

hoá-dục *đt.* Biến-hoá và sinh-dục tức sinh ra, sống và lớn lên kế chết để rồi sinh ra nữa.

hoá-duyên *dt. (Phật)* : Đầu-thai làm con người mà mình có căn-duyên từ kiếp trước.

hoá-độ *đt. (Phật)* : Độ sinh người trần thoát cõi vô-minh.

hoá độc *đt. (Dy)* : Tiêu độc, làm hết chất độc trong mình.

hoá học *đt.* Hoá ra con hạc // *(B)* Cỡi hạc, chết.

hoá-hiện *đt. (Phật)* : Biểu-hiện từ sự hoá-kiếp mà ra : *Phật là hoá-hiện viên-mãn nhứt.*

hoá-học *dt.* Môn học nghiên-cứu cách cấu-tạo các thể - đơn và sự thay - đổi tính-chất của chúng.

hoá-học hữu-cơ *dt.* Ngành hoá-học về các hợp-chất có thán-tố do sinh-vật gây ra hay được hoá-hợp mà có.

hoá-học phân-tích *dt.* Ngành hoá - học về thành-phần một hoá-hợp và sự phân-định của nó.

hoá-học vô-cơ *dt.* Ngành hoá-học về sự cấu-tạo kim-loại và các thành-phần của á-kim.

hoá-học kỹ-nghệ *dt.* Ngành hoá-học về sự biến-chế các hoá-chất ra vật-phẩm như thuốc men, v. v...

hoá-hợp *dt.* Sự pha-trộn hai hay nhiều vật-thể có hoá-chất khác nhau để thành một vật-thể dị-tính.

hoá-kiếp *đt.* Đầu - thai ra kiếp khác // *(R)* Thay-đổi hình-dáng : *Con sùng hoá-kiếp thành bọ-rầy* // *(lóng)* Giết chết : *Con lợn nào bỏ ăn thì hoá-kiếp nó cho rồi.*

hoá-năng *dt. (h)* : Số lượng hoá-chất của một vật-thể : *Phân bánh dầu có hoá-năng dồi-dào không kém phân chuồng.*

hoá-nghiệm *dt. (h)* : Sự thí-nghiệm hoá-học.

hoá-ngoại *dt.* Miền rừng núi xa-xôi, chưa được khai-hoá, còn man-dã.

hoá-nhi *dt.* Con tạo (Nh. Hoá - công, nhưng dùng khi oán-trách) : *Hoá-nhi sao khéo đa-đoan.*

hoá-phẩm *dt. (h)* : Sản-phẩm hoá-học, chất hoá-học chế thành bột, thành nước.

hoá-quang *dt.* Tia-sáng có độ sóng ngắn có thể có tác-dụng hoá-học.

hoá-sinh *đt.* Biến-hoá và sinh-sản, đầu-thai : *Hoá-sinh chi kiếp làm người, Cho đeo-đẳng nợ cho trời đất ghen CD* // *(Phật)* Sinh-sinh hoá-hoá, luân-hồi bất-diệt, còn hoài, không hết nghiệp-báo // Xt. Tứ-sinh.

hoá tục *tt.* Thành ra tục : *Tiên hoá tục, thánh hoá tục* // *đt.* Sửa-đổi phong-tục : *Cải sinh hoá tục.*

hoá thạch *đt.* Thành đá : *Vọng-phu hoá thạch* // Đồ do cây sinh-vật chôn-vùi dưới đất từ mấy ngàn năm trước.

hoá-thân *dt. (Phật)* : Thân mạng con người từ một sự hoá-kiếp mà ra, còn chịu sự sinh-diệt tuần-hoàn.

hoá-trai *đt. (Phật)* : Đi xin cơm ăn mỗi ngày : *Cúng dường sớm để có thức ăn cho các nhà sư đi hoá-trai.*

hoá-trang *đt.* Ăn-vận trang-điểm cho ra khác : *Phòng đào kép hoá-trang.*

hoá-trị *dt. (h)* : Giá-trị của một sự hoá-hợp : *Hoá-trị của một đơn-chất là số nguyên-tử khinh-khí tối-đa có thể hoá-hợp với một nguyên-tử của đơn-chất ấy.*

HOẢ *dt.* Lửa : *Dầu hoả, giàn hoả, tàu hoả, bỏ hoả, cứu-hoả, đăn-hoả, hương-hoả, phát-hoả* // *(Đy)* Khí ấm trong con người (thuộc về dương) cần phải có và luôn - luôn được điều - hoà : *Chân hoả kém* // *tt.* Gấp-gáp, nóng giận : *Hoả-tốc, hốt-hoả.*

hoả-bài *dt.* Lệnh khẩn-cấp của vua quan xưa truyền xuống : *Hoả-bài tiền-lộ ruổi mau K.*

hoả-cấm *dt.* Cấm đốt lửa // *(R)* Cấm hút thuốc (trong rạp hát hay hãng xưởng có đồ nhạy lửa).

hoả-cấp *trt. Clg.* Hoả-tốc, cách gấp-rúc.

hoả-công *dt.* Trận đánh bằng lửa : *Dực phá Tào-công, Nghi dụng hoả-công....*

hoả-cụ *dt.* Bồi dùng đốt quân địch // Đồ dùng chứa lửa.

hoả-châu *dt.* Trái sáng, thứ pháo bắn lên cao để giọi sáng một vùng trong đêm tối *(fusée éclairante).*

hoả-diệm-sơn *dt. Cg.* Hoả-sơn, núi lửa, núi có hang thông tới đáy do đấy lửa từ lòng trái đất bắn lên và phun xa đến mấy mươi dặm với một sức nóng đến 2000 độ ; cũng có một số núi không phun lửa mà phun ra những vòi nước sôi, bùn, diêm-sinh hay hơi nóng hoặc hơi nhạy lửa.

hoả-du *dt.* Dầu lửa, dầu hôi.

hoả-dược *dt.* Thuốc súng, thuốc pháo.

hoả-đàn *dt.* Giàn hoả, giàn cất cao để thiêu xác chết.

hoả-đồ *dt. (qs)* : Kế-hoạch tấn-công địch với các loại súng, vẽ ra trên giấy *(plan de feu).*

hoả-giáo *dt.* Một tôn-giáo thờ thần lửa xưa.

hoả-hào *trt.* Có ngọn cao : *Lửa cháy hoả-hào.*

hoả-hiểm *dt.* Sự bảo-hiểm về nạn lửa cháy.

hoả-hình *dt.* Hình-phạt bằng cách đốt người trên giàn hoả (xưa).

hoả-hoá *dt.* Thiêu xác người chết.

hoả-hoạn *dt. Cg.* Hoả-tai, nạn cháy nhà, cháy rừng.

hoả-hoàng *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 1m., lá đơn mọc đối, hoa gần bốn hàng ở gié màu vàng-cam, trái dài 1 cm., có bốn hột giẹp *(Crossandra infundibuliformis)* // *tt.* Màu vàng-cam : *Áo màu hoả-hoàng.*

hoả-hổ *dt.* Ống phun lửa // Mồi lửa dùng đốt dinh-trại thành-quách xưa : *Vụt hoả-hổ.*

hoả-kế *dt.* Đồng-hồ đo sức nóng kim-loại đang nấu trên lò.

hoả-khí *dt.* Súng ống, bom lửa, khí-giới có thể gây hoả-hoạn.

hoả-lò *dt. Cg.* Hoả-lô, lò lửa bằng đất, có miệng ngang rộng // *tt.* Rộng và ngang, hai mép xếch lên : *Miệng (mồm) hoả-lò.*

hoả-lô *dt.* X. Hoả-lò.

hoả-lực *dt.* Sức các loại súng cùng bắn một lượt : *Hoả-lực địch cũng khá mạnh (feu).*

hoả-lực hội-tụ *dt. (qs)* : Sự bắn dồn về một chỗ *(feu convergent).*

hoả-lực phân-kỳ *dt. (qs)* : Sự bắn rải-rác nhiều nơi *(feu divergent).*

hoả-lực phối-hợp *dt. (qs)* : Hoả-lực của nhiều đơn-vị hoặc nhiều binh-chủng cùng bắn một lúc dưới sự chỉ-huy chung *(liaison par le feu).*

hoả-mai *dt.* Mồi lửa dùng bắn súng hồi xưa // *(R)* Thứ súng xưa khi bắn phải dùng mồi lửa : *Một tay thì cắp hoả-mai, Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền CD.*

hoả-nhiệt phế-tiêu *dt. (Đy)* : Chứng ho đàm từ sáng đến giữa ngày.

hoả-pháo *dt. Cg.* Trọng-pháo, súng lớn, bắn với đạn trái-phá.

hoả-quang *dt.* Ánh-sáng của lửa : *Hoả-quang diện-kiến (gặp mặt dưới ánh-sáng của lửa).*

hoả-sài *dt.* Diêm quẹt, hộp quẹt, vật dùng đánh lửa.

hoả-sơn *dt.* X. Hoả-diệm-sơn.

hoả-tai *dt.* X. Hoả-hoạn.

hoả-tai bảo-hiểm *dt.* X. Hoả-hiểm.

hoả-táng *dt.* Thiêu xác người chết ra tro rồi đem chôn.

hoả-tinh *dt.* Một hành-tinh cùng thái-dương-hệ với quả đất, nhỏ lối 1/7 và cách xa quả đất lối 79 triệu cây số *(Mars).*

hoả-tính *dt.* Tính người nóng-nảy : *Người có hoả-tính thường có bụng tốt.*

hoả-tiễn *dt.* Tên lửa, thứ tên dùng bắn đốt dinh trại địch hoặc ra hiệu trong đêm tối khi xưa // Loại khí-giới phát-minh từ thế-chiến thứ hai, hình nhọn như mũi tên, trong có chất nổ mạnh để bắn vọt tới mục-phiêu và nổ văng miểng ; cũng dùng với nhiên-liệu đặc thật nhẹ để đưa vệ-tinh nhân-tạo lên quỹ-đạo.

hoả-tiễn xuyên lục-địa *dt.* Hoả-tiễn có tầm vọt thật xa có thể từ lục-địa vượt đại-dương sang lục-địa khác.

hoả-tiêu *dt.* Chất dùng chế thuốc súng.

hoả-tốc *trt.* Thật nhanh : *Chạy hoả-tốc ; Hoả-tốc vẽ kéo không kịp.*

hoả-tuyến *dt.* Đường mà tầm súng quơ đủ để dọn đường.

hoả-thạch *dt.* Đá lửa, đá để đánh lửa.

hoả-thang *dt.* Dùng lửa đốt rượu.

hoả-thiêu *dt.* Dùng lửa đốt cháy : *Hoả-thiêu Xích-bích.*

hoả-thuyền *dt.* Tàu chạy bằng hơi nước sôi.

hoả-thực *dt.* Ăn nóng, dùng bữa có cái lẩu hoặc lò nhỏ để ngay trên bàn // *(R) dt.* Cái lẩu, cù-lao.

hoả-võng *dt.* Lưới đạn, sự bắn liên-hồi bủa-vây quân địch.

hoả-xa *dt.* Xe lửa, tàu hoả, thứ xe có nhiều toa chạy trên đường sắt có đầu máy đốt bằng than đá hay chạy bằng dầu *(Diesel).*

HOẢ *dt.* Cùng bọn, cùng làm chung.

hoả-bạn *dt.* Bạn cùng làm chung một chỗ.

hoả-đầu *dt.* Đầu bếp, người nấu ăn.

hoả-đầu-quân *dt.* Lính nấu ăn, lính lo việc cơm nước cho bộ-đội.

hoả-kế *dt.* Bồi bàn, người hầu bàn ở các tiệm cơm, tiệm nước.

HOẠ *đt.* Dịp ít có : *Năm khi mười hoạ* // *trt.* Một mai, hoặc là, ít khi có : *Kiếp sau hoạ thấy, kiếp này hẳn thôi K.*

hoạ chăng *trt.* May ra : *Ra chợ tìm hoạ chăng có, chớ ở đây thì không hy-vọng.*

hoạ-hoằn *trt.* Đôi khi, lâu lắm mới có một lần : *Hoạ-hoằn mới có rượu nồng dê béo, thường ngày thì cơm cá, rau khoai, mâm đồng, khô lóc TR. TOÀN.*

hoạ là *trt.* Chắc là, có lẽ : *Vào sinh ra tử, hoạ là thấy nhau K.*

hoạ may *trt.* *Clq.* Hoặc may, may chăng, may mà được, mà có : *Tới buổi chiều, hoạ may gặp va chớ giờ nầy ít khi va có ở nhà.*

HOẠ *dt.* Vạ, tai-nạn, điều hại đến ngoài ý muốn : *Chiến-hoạ, mang hoạ, tai-hoạ : Tai bay hoạ gởi.*

hoạ-căn *dt.* Căn-do, gốc tai-vạ : *Rủi may nào phải tại Trời, Hoạ-căn cũng bởi thói đời mà ra CD.*

hoạ-hại *dt.* Tai-hại, điều rủi-ro có hại.

hoạ-hoạn *dt.* Tai-hại đáng lo : *Việc ấy có thể để hoạ-hoạn về sau.*

hoạ-loạn *dt.* Tai-hại về loạn-lạc, giặc-giã : *Hoạ-loạn khó tránh.*

hoạ phúc (phước) *dt.* Hoạ và phúc, rủi và may : *Hoạ phúc vô-môn.*

hoạ-thai *dt.* Mầm-mống tai-vạ, việc có thể gây hoạ.

hoạ-ương *dt.* Tai-ương, tai-nạn rủi-ro.

HOẠ *đt.* *Clq.* Hoà, làm theo, làm chung : *Kẻ xướng người hoạ.*

hoạ đàn *đt.* X. Hoà đàn.

hoạ thi *đt.* Làm thơ theo ý và điệu một bài do người khác làm trước.

hoạ vần *đt.* Hoạ thi theo vần của người đã xướng : *Cách tường nghe có tiếng đâu hoạ vần K.*

HOẠ *đt.* Vẽ, kéo những nét bằng mực, than hay dầu trên giấy, lụa, bố hay kiếng để thành hình như thật : *Hội-hoạ, phác-hoạ : Mảng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo hoạ hai đứa mình đứng chung CD.*

hoạ-ảnh *dt.* Hình vẽ tay (không phải chụp) // *đt.* X. Hoạ hình.

hoạ-báo *dt.* Báo dùng hình-ảnh làm đề-tài với lời chú-giải.

hoạ-cảo *dt.* Bức vẽ phác, vẽ sơ các nét chính.

hoạ-công *dt.* Thợ vẽ // Công-chức thuộc ngạch trung-đẳng ở các sở nhà-nước chuyên vẽ hoạ-đồ.

hoạ-cụ *dt.* Dụng-cụ về nghề hội-hoạ.

hoạ-đạc *đt.* Đo và vẽ ra.

hoạ-đồ *dt.* Bức hoạ : *Hoạ-đồ đất, hoạ-đồ nhà* // Xt. Bản-đồ.

hoạ-gia *dt.* Người chuyên về vẽ-vời.

hoạ-giá *dt.* Giá vẽ, cái giá ba chân để mắc giấy, lụa hay bố lên để vẽ.

hoạ hình *dt.* Nh. Hoạ ảnh // *đt.* Vẽ hình : *Lên non bẻ lá hoạ hình, Hoạ cho thấy mặt kẻo tình nhớ thương CD.*

hoạ-học *dt.* Môn học vẽ : *Hoạ-học là một môn học bắt-buộc trong chương-trình học phổ-thông.*

hoạ hoạt-tượng *dt.* Môn vẽ hình liền nhau từng chuỗi dài để chiếu trên màn-bạc như phim ảnh (*dessin animé*).

hoạ kiến-trúc *dt.* Lối vẽ nhà cửa, cầu, v.v... để thợ coi theo đó mà xây-cất.

hoạ kỷ-hà *dt.* Lối vẽ hình để học môn hình-học.

hoạ kỹ-nghệ *dt.* Lối vẽ máy-móc, dụng-cụ, v.v...

hoạ-mi *dt.* *(động)* : Giống chim nhỏ, hót tiếng thanh : *Bát-âm điệu mới rất hay, Hoạ-mi nổi tiếng xưa nay đã nhiều HĐTN* // *(B)* Nữ ca-sĩ có giọng hát hay : *Con hoạ-mi của đất Thần-kinh.*

hoạ mô-phỏng *dt.* Môn vẽ phỏng theo, bắt-chước hình thật trước mắt.

hoạ-phẩm *dt.* Bức vẽ đã hoàn-thành, tác-phẩm của hoạ-sĩ.

hoạ-phù *dt.* Vẽ bùa : *Hoạ-phù thần-đài* // *(lóng)* : Lừa-đảo một mình, không giao banh cho đồng-đội : *Hoạ-phù một mình đỡ khỏi mất banh.*

hoạ-san *dt.* Tạp-chí chuyên về hình-ảnh (Xt. Hoạ-báo).

hoạ-sĩ *dt.* Nghệ-sĩ hội-hoạ, nhà chuyên-môn vẽ tranh ảnh.

hoạ-sư *dt.* Giáo-sư hội-hoạ, thầy giáo dạy vẽ.

hoạ tả-chân *dt.* Lối vẽ có vật hay có người ngồi làm kiểu.

hoạ-tượng *dt.* Hình vẽ // Nh. Hoạ hình.

hoạ trang-trí *dt.* Môn vẽ hình đẹp để tô-điểm, trang-hoàng.

HOÁC *tt.* *Clq.* Hoạc, quớt, rộng ra : *Rộng hoác, toác-hoác, hoang-hoác* // *trt.* Banh rộng ra : *Há hoác, mở hoác, huếch-hoác, hoãnh-hoác.*

hoác chuyện *trt.* Hư chuyện, thiên-hạ hay hết : *Hoác chuyện rồi, giấu chi nữa.*

hoác lưỡi *trt.* Lưỡi câu bị hoác : *Giựt cá to, hoác lưỡi.*

hoác miệng *đt.* Nói to, nói nhiều : *Hoác miệng ra đó nói, không ngó trước xem sau chi cả* // Lỗ mộng rộng.

hoác móc *trt.* Cái móc lỉ hoác : *Gánh nặng hoác móc.*

HOÁC *tt.* X. Hoắc.

HOẠC *tt. Nh.* Hoác : *Huệch-hoạc, toàng-hoạc.*

HOẠCH *đt.* Vạch, gạch, bày - vẽ, trù - tính : *Kế-hoạch, trù-hoạch* // *dt.* Gạch, vạch, nét kéo : *Một hoạch, hai hoạch.*

hoạch-cung *dt.* Cung-khai và điểm-chỉ vào tờ khai : *Đã hoạch - cung rồi thì không thể phản-cung.*

hoạch-đắc *dt. (Pháp)* : Định-đoạt, giới-hạn những điều người ta có thể làm được hay có được : *Hoạch - đắc thân - trạng một cá-nhân, hoạch-đắc tài-sản một cá-nhân.*

hoạch-định *dt.* Định rành-rẽ trong một giới-hạn hay phạm-vi : *Hoạch-định chương-trình.*

hoạch-đồ *dt.* Đồ-án, bức vẽ phác để nghiên-cứu kế - hoạch thi - hành một công - tác đại quy-mô *(canevas).*

hoạch-đồ cứ-điểm chỉnh-ảnh *dt. (chm)* : Bản-đồ hệ-thống các điểm mục-tiêu đã toán vị-trí, dùng làm căn-cứ để chỉnh một tấm ảnh đất chụp từ trên máy - bay *(canevas de restitution).*

hoạch-đồ tam-giác-cầu *dt. (chm)* : Dự - án tam-giác-đạc nghiên-cứu cho một vùng rộng lớn của mặt đất trên độ cần kể đến vật-lồi cầu-diện *(canevas géodésique).*

hoạch-đồ tam-giác-đạc *dt. (chm)* : Đồ - án trình-bày kế-hoạch tam-giác-đạc một vùng (X. Tam-giác-đạc) *(canevas de triangulation).*

hoạch-đồ tam-giác-đạc bổ-sung *dt. (chm)* : Dự-án tam-giác-đạc trong đó người ta nghiên-cứu đặt thêm nhiều điểm - tựa bổ-túc cho một hệ-thống tam-giác-đạc đã đặt rồi, hoặc để nới rộng, hoặc để bổ-khuyết hệ-thống ấy *(canevas complémentaire).*

hoạch-sách *dt.* Chính-sách hoạch-định, kế-sách tính xong : *Cần có hoạch-sách xác-thực trước khi cử-sự* // *dt.* Bày-vẽ kế-sách, định trước việc sẽ làm.

HOẠCH *đt.* Được, có trong tay : *Thâu-hoạch.*

hoạch-đắc *đt. (Pháp)* : Mua sắm được, tạo ra được : *Tất-cả tài-sản do con hoạch-đắc đều sung vào tài-sản chung của gia-đình.*

hoạch tội *đt.* Có tội, mang tội.

HOAI *tt.* Phai, hết mùi hăng : *Phân chuồng để sáu tháng mới hoai.*

HOÀI *trt.* Luôn, mãi, kéo dài một việc làm : *Ăn hoài, chơi hoài, đi hoài ; Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá nấu xoài má ăn CD.*

hoài-hoài *trt.* Luôn-luôn, mãi-mãi : *Phải chế đâu hoài-hoài, không thì mòn cả.*

hoài-huỷ *trt. Nh.* Hoài (dùng khi nhấn mạnh với ý không vui) : *Cứ nói hoài-huỷ, bắt nhức xương.*

HOÀI *đt.* Hoại, phá không tiếc : *Hoài-huấn* // *trt.* Phí, uổng, đáng tiếc : *Tiếc đĩa bồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vầy HXH.*

hoài công *trt.* Uổng công, làm vô-ích : *Hết sức người theo Trời chẳng kịp, Hoài công chim lấp biển khôn bằng TTT.*

hoài của *trt.* Uổng tiền, phí của, tiếng tỏ ý tiếc : *Mua chi món này cho hoài của* // *(R)* Thật uổng ! lời tiếc rẻ : *Không tới kịp, hoài của !*

hoài hơi *trt.* Hao hơi, uổng tiếng : *Cãi chi cho hoài hơi.*

hoài-huấn *đt.* Hoang - phí, xài không biết tiếc : *Hoài-huấn tiền bạc* // *(R)* Xài-xể, khinh-khi, coi rẻ : *Hoài-huấn vợ con.*

HOÀI *đt.* Ghi nhớ, chứa trong lòng, tưởng đến, kể đến : *Ái-hoài, đoái-hoài, u-hoài.*

hoài-ân *đt.* Nhớ ơn : *Phải hoài - ân kẻ đã giúp mình.*

hoài-bão *dt.* Ôm-ấp trong lòng chờ thực-hiện : *Hoài-bão việc lớn-lao* // *dt.* Lòng dạ, tư-tưởng, ý-kiến định thực-hiện : *Ôm theo hoài-bão xuống suối vàng.*

hoài-cảm *đt.* Nhớ đến sinh cảm-xúc : *Nặng lòng hoài-cảm.*

hoài-cổ *đt.* Nhớ việc xưa, người xưa, dấu-vết xưa : *Bà huyện Thanh-quan vì hoài-cổ mà làm được một bài thơ bất-hủ.*

hoài-cựu *đt.* Nhớ chuyện cũ, người cũ : *Đọc qua bài thơ, sinh lòng hoài-cựu.*

hoài-dựng *đt.* X. Hoài-thai.

hoài-đức *đt.* Có lòng nhân-đức.

hoài-hận *đt.* Ôm mối hận trong lòng : *Năm tháng trôi qua mà lòng hoài-hận vẫn còn.*

hoài-huệ *đt.* X. Hoài-ân.

hoài-hương *đt.* Nhớ đến quê-hương.

hoài-khát *đt.* Khao-khát trông cho thấy mặt, rất nhớ.

hoài-lợi *đt.* Tham lợi, chỉ nghĩ đến mối lợi.

hoài-mộ *đt.* Ái - mộ, hâm - mộ, trông được gặp.

hoài-niệm *đt.* Nhớ tưởng : *Hoài-niệm người xưa ; Lòng hoài-niệm.*

hoài-nghi Nghi-ngờ, không tin : *Hoài-nghi lòng thành-thật của người ; Không còn hoài-nghi nữa.*

hoài-nhị *tt.* Hai lòng, không thành-thật.

hoài-nhu *dt.* Mềm-dẻo để đạt mục-đích.
hoài-tài *dt.* Giữ tài-ba, không thi-thố được.
hoài-tưởng *dt.* Tưởng nhớ : *Hoài-tưởng người xưa.*
hoài-thai *dt.* Mang thai, có chửa : *Chín tháng hoài-thai.*
hoài-thổ *dt.* *Nh.* Hoài-hương.
hoài-vọng *dt.* Nhớ-nhung trông đợi : *Hết lòng hoài-vọng.*
hoài-xuân *dt.* Nhớ mùa xuân *ll (B)* Mơ-tưởng việc vợ chồng.

HOÀI-SƠN *dt.* *(Dy)* : Khoai mài thái mỏng phơi khô, vị ngọt, chất đạm, không độc.

HOẢI *tt.* Mỏi, rũ-riệt : *Bải-hoải, hoải mình.*

HOÃI *tt.* Mục, gần đứt : *Dây chạc hoãi.*

HOẠI *dt.* Phá, làm cho hư : *Huỷ-hoại, phá-hoại, hành-thân hoại-thể ll tt.* Vỡ, vữa, hư, mục : *Bại-hoại.*
hoại-huyết *dt.* *(Y)* : Bệnh hư máu vì thiếu sinh-tố *(Scorbut).*
hoại-khổ *dt.* *(Phật)* : Hình-trạng thứ hai của khổ-đế, chỉ sự tan-biến vô-thường của khoái-lạc đã phát-sinh những đau-khổ tiếp theo *(Viparinama-dukkha).*
hoại-mộc *dt.* Gỗ mục, cây mục.
hoại-nhân *dt.* Người hư-đốn, người kẻ bỏ, không ích chi cho xã-hội.
hoại-nhuận *tt.* *(Y)* : Tính thuốc có tác-dụng làm bớt cơn đau-đớn, làm dễ chịu bệnh-nhân *(émollient).*
hoại-sinh *dt.* *(thực)* : Những loại mọc và sống trên gỗ mục, phân mục như : rêu, nấm... *ll (Y)* Các loại vi-trùng sống ở các vật mục, hư, thúi *(Saprophyte).*
hoại-sự *trt.* Hư việc, bể chuyện : *Làm cho hoại-sự.*
hoại-thân *dt.* Tự đày-đoạ, làm cho mang tật, có khi chết.
hoại-thể *dt.* *Nh.* Hoại-thân.

HOAN *tt.* Vui mừng : *Hân-hoan, liên-hoan.*
hoan-duyệt *tt.* X. Hân-duyệt.
hoan-hân *tt.* X. Hân-hoan.
hoan-hỉ *tt.* Vui mừng : *Ai nấy đều hoan-hỉ ll trt. (thth)* Sẵn-sàng quyên giúp, sẵn-sàng tha-thứ, bỏ qua : *Hoan-hỉ kẻ ít người nhiều ; Việc ấy xin ông bà hoan-hỉ bỏ qua cho.*
hoan-hô *dt.* Hò-reo, khen-ngợi cách vui-vẻ : *Khán-giả hoan-hô võ-sĩ thắng cuộc.*
hoan-huỷ *tt.* *Nh.* Hoan-hỉ.
hoan-lạc *tt.* Vui-vẻ *ll (thth)* Vui chơi : *Hoan-lạc với anh em một bữa.*
hoan-nghênh (nghinh) *dt.* Tiếp-đón, tiếp-nhận cách vừa lòng, vui-vẻ : *Vỗ tay hoan-nghênh, hoan-nghênh vị anh-hùng dân-tộc ll (tht)* Tiếng reo hò tán-thưởng : *Hoan-nghênh !*
hoan-tình *trt.* Vui lòng, lấy làm vui-thích : *Xin hoan-tình hỉ-xả.*

HOÀN *dt.* *Cg.* Hườn, hòn, viên tròn nhỏ : *Hoàn thuốc, thuốc hoàn.*
hoàn-dược *dt.* Thuốc hoàn, thuốc viên.
hoàn đạn *dt.* Bắn cung với đạn *ll dt.* Hòn đạn, viên đạn.

HOÀN *tt.* Xong, trọn-vẹn, đầy-đủ *ll dt.* Giao-phó, nạp, giữ-gìn.
hoàn-bị *tt.* Tươm-tất, đầy-đủ : *Công-việc rất hoàn-bị.*
hoàn bích *dt.* Giữ-gìn hột ngọc được nguyên-vẹn *ll tt.* Nguyên-vẹn tốt đẹp.
hoàn công *tt.* Xong đâu đấy *ll* Công-việc đầy-đủ trọn-vẹn.
hoàn danh *dt.* Danh-tiếng được giữ vẹn trọn đời.
hoàn-hảo *tt.* Tốt đẹp trọn-vẹn : *Việc tổ-chức rất hoàn-hảo.*
hoàn-hôn *tt.* Lễ cưới xong-xuôi đâu đấy.
hoàn-kế *dt.* Kế-hoạch được thi-hành trọn-vẹn.
hoàn-kết *dt.* Kết-quả đầy-đủ.
hoàn-mãn *tt.* Viên-mãn, xong-xuôi tất-cả.
hoàn-mỹ *tt.* *Nh.* Hoàn-hảo.
hoàn-nguyện *tt.* Mãn-nguyện, đúng theo ý muốn.
hoàn-nhân *dt.* Người trọn tiết, hoàn-toàn.
hoàn-phúc *dt.* Hạnh-phúc đầy-đủ.
hoàn-tất *tt.* Xong-xuôi tất-cả : *Mọi việc đã hoàn-tất.*
hoàn-tiết *tt.* Trọn tiết.
hoàn-toàn *trt.* Trọn-vẹn, đầy-đủ, tất-cả : *Hoàn-toàn đồng-ý ; Tháng một tháng chạp nên công hoàn-toàn CD.*
hoàn-thành *dt.* Làm cho xong, cho thành-tựu : *Hãy hoàn-thành việc đầu rồi sẽ bắt sang việc kế ll tt.* Xong, có kết-quả : *Việc ấy đã hoàn-thành.*
hoàn-thiện *tt.* Êm-đẹp xong-xuôi : *Công-việc đã hoàn-thiện.*

HOÀN *dt.* Đất-đai rộng lớn : *Doanh-hoàn.*
hoàn-khu *dt.* Vùng rộng lớn.
hoàn-nội *dt.* Khắp nước, cùng trong nước.
hoàn-vũ *dt.* Trời đất, bầu trời, khắp nơi trên mặt đất : *Con người trong hoàn-vũ.*

HOÀN *dt.* *Cg.* Hườn, cái vòng : *Cửu-liên-hoàn, kim-hoàn, liên-hoàn-kế ll* Chung-quanh, khắp cả : *Liên-hoàn.*
hoàn-bội *dt.* Chiếc vòng đeo tay bằng ngọc.
hoàn-cảnh *dt.* Cảnh-ngộ, cảnh-giới, sự-vật chung-quanh : *Hoàn-cảnh gia-đình, hoàn-*

cảnh xã-hội ; Mỗi người đều có hoàn-cảnh riêng ; Tuỳ hoàn-cảnh.

hoàn-cầu *dt.* Thế-giới, khắp mặt đất, đủ các nước trên thế-giới : *Ngồi một chỗ mà biết việc xảy ra khắp hoàn-cầu.*

hoàn-hải *dt.* Khắp bốn biển (*Nh.* Hoàn-cầu) : *Nổi danh trong hoàn-hải.*

hoàn-lưu *dt.* Dòng nước chảy quanh.

hoàn-nhiễu *dt.* Xây tròn, chạy chung-quanh.

hoàn-tiết *dt.* (*động*) : Các giống côn-trùng mình có nhiều đốt như : cào-cào, châu-chấu, dế, bướm...

hoàn-tượng *dt.* Cảnh-tượng, hoàn-cảnh.

hoàn-trùng *dt.* (*Động*) : *Nh.* Hoàn-tiết.

HOÀN *dt. Cg.* Huờn, trở về, trả lại, liên-tiếp, tức-thì, vẫn còn : *Khải-hoàn, lai-hoàn, phục-hoàn, phụng-hoàn, tuần-hoàn ; Phụ trái tử hoàn, hạ thủ bất hoàn.*

hoàn-công *dt.* Trả tiền công : *Xin hoàn công anh 500 đồng.*

hoàn-đồng *dt.* Hồi-xuân, trẻ lại : *Cải-lão hoàn-đồng.*

hoàn-giảm *dt.* Góp, trả dần.

hoàn hồn *tt.* Tỉnh dậy (sau khi chết giấc) *//* Bình-tĩnh lại (sau khi hoảng sợ).

hoàn-hương *dt.* Về xứ, trở lại quê-hương.

hoàn-kiếm *dt.* Trả gươm lại (X. PH. II).

hoàn-lương *dt.* Trở lại đời sống lương-thiện : *Gái hoàn-lương.*

hoàn-ngũ *dt.* Trở lại đội-ngũ (binh-đội) *// (B)* Trở lại đoàn-thể.

hoàn-nguyên *dt.* Trở lại nguyên-trạng, y như cũ.

hoàn-nguyện *dt.* Cúng trả lễ sau khi thành công như lời vái.

hoàn-phong *dt.* Cơn trốt, gió cuốn, xoay tròn.

hoàn-sinh *dt.* Sống lại *// (B)* Phục-sinh, mạnh-mẽ trở lại.

hoàn-tục *dt.* Trở lại đời, không tu-hành nữa.

HOÁN *dt.* Sửa-đổi, thay-đổi : *Giao-hoán, luân-hoán, tái-hoán.*

hoán-bổ *dt.* Đổi đi, bổ đi nơi khác : *Hoán-bổ vì công-vụ.*

hoán-cải *dt.* Thay-đổi : *Hoán-cải tâm-hồn.*

hoán-cựu *dt.* Thay cũ, bỏ cái cũ : *Hoán-cựu tòng-tân.*

hoán-dịch *dt.* Đổi-chác, đổi nhau.

hoán-dụ *bt.* Bóng, bóng-bảy, dùng một phần để chỉ toàn-thể, dùng hình-thức thô-sơ để chỉ nội-dung phong-phú như : *một tay chỉ năng-lực con người ; hai vai chỉ sức mạnh con người ; má-hồng chỉ người đàn-bà đẹp ; trước sau chỉ tất-cả câu chuyện, v.v...*

hoán-tân *dt.* Đổi mới, làm ra mới.

hoán-vị *dt.* Thay địa-vị *// dt.* Sự đổi chỗ làm với nhau với sự đồng-ý của cấp trên : *Người xin hoán-vị không được phụ-cấp di-chuyển.*

HOÁN *dt.* Kêu gọi : *Hô-hoán, sử-hoán.*

hoán-khởi *dt.* Kêu gọi người nổi dậy, đứng lên, bắt tay vào việc.

hoán-tỉnh *dt.* Lay, giựt cho tỉnh dậy *//* Kêu gọi, giác-ngộ, làm cho người hiểu-biết hơn.

HOÁN *dt.* Tan ra, rã ra : *Đi tán-hoán.*

hoán-tán *dt.* Tản-mác, rã ra nhiều nơi.

HOÃN *bt. Cg.* Huỡn, thong-thả, chậm-chạp, khoan-dung : *Diên-hoãn, hoà-hoãn, trì-hoãn ; Xin hoãn lại ít ngày.*

hoãn-binh *dt.* Tạm đình việc đánh giặc *// (B)* Kéo dài thì-giờ để tính thế khác : *Kế hoãn-binh.*

hoãn-bộ *dt.* Chậm bước, đi chậm-chậm *// (B)* Từ-từ, không tiến gấp.

hoãn-chiến *dt.* Tạm ngưng chiến-tranh ; đánh cầm chừng.

hoãn-hình *dt.* (*Pháp*) : Án treo.

hoãn-đãi *trt.* Giải-đãi, cách chậm-chạp, khoan-thai : *Hoãn-đãi quá biết bao-giờ cho rồi.*

hoãn-hoà *dt.* Tạm đình-chiến để nghị-hoà.

hoãn-kỳ *dt.* Lần hẹn sau, đã quá kỳ một lần rồi khất lại.

hoãn nợ *dt.* Khuất hẹn trả nợ : *Xin hoãn nợ, để vốn mua bán.*

hoãn-nghị *dt.* Đình lại để bàn-tính, nghị-án.

hoãn-quyết *dt.* Đình việc thi-hành bản án tử-hình.

hoãn-trưng *dt.* Tạm tha thuế cho vùng bị nạn.

hoãn-xung *dt.* Nước trái độn, vùng phi-chiến, nơi cấm binh-lính hai bên tới để tránh xung-đột.

HOẠN *bt.* Lo, hoạ, đau : *Bệnh-hoạn, hoả-hoạn, hậu-hoạn, sinh hoạn về sau.*

hoạn-bần *dt.* Lo nghèo, sợ sự nghèo đói *// dt.* Nạn nghèo, sự nghèo đói.

hoạn-dưỡng *dt.* Săn-sóc, lo nuôi-dưỡng : *Thấy em có chút mẹ già. Muốn vô hoạn-dưỡng biết là được không CD.*

hoạn-hoạ *bt.* Tai-nạn, sự rủi-ro, : *Hoạn-hoạ biết đâu mà ngừa.*

hoạn-khổ *dt.* Sự đau-khổ vì bệnh-tật, nghèo-nàn, tai-nạn.

hoạn-nạn *tt.* Tai-nạn, rủi-ro, gian-nan khổ-sở : *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai CD.*

HOẠN *dt.* Quan-lại : *Bề-hoạn, khoa-hoạn, sĩ-hoạn // dt.* Thiến : *Hoạn lợn // (R)* Thái-giám, đàn-ông bị thiến để hầu-hạ trong cung vua : *Yêm-hoạn, nội-hoạn, quan-hoạn.*

hoạn-du *đt.* Đi làm quan ở xa.
hoạn-đồ *đt.* Đường quan-chức, nghề làm quan : *Hoạn-đồ lắm chông gai.*
hoạn-giới *dt.* Giới quan-trường : *Rời hoạn-giới.*
hoạn-hải *dt.* Bể hoạn, đời làm quan trồi-sụt như đi biển bị sóng : *Hoạn-hải lắm ba-đào.*
hoạn-huống *dt.* Cảnh-ngộ quan-trường.
hoạn-lộ *dt.* *Nh.* Hoạn-đồ : *Hoạn-lộ thênh-thang.*
hoạn-môn *dt.* Cửa ngõ quan-trường : *Hoạn-môn đã rộng mở.*
hoạn-nữ *dt.* Tớ gái nhà quan.
hoạn-quan *dt.* *Cg.* Quan hoạn, nội-giám, người đàn-ông bị thiến để hầu-hạ trong cung vua.
hoạn-vị *dt.* Mùi quan-trường, sự vinh-nhục của nghề làm quan.

HOANG *bt.* Trống, bỏ trống, không trồng-trọt, không chủ, không gia-đình : *Nhà hoang, con nhà hoang chết chủ, con hoang, rừng hoang, chửa hoang, đi hoang ; Vườn hoang nhà trống ; Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang CD* // Quá độ, uổng của : *Ăn hoang, chơi hoang, hoang-dâm* // Che-lấp, mê-loạn, không thực : *Bảo hoang, hoang-đường.*
hoang-báo *đt.* Báo-cáo láo, che-lấp sự thật với cấp trên.
hoang-chính *dt.* Vô chính-phủ, chính-trị rối-rắm // Chính-sách cứu-tế dân trong khi thất mùa.
hoang-dã *dt.* Đồng-hoang, đồng trống.
hoang-dâm *đt.* Chơi-bời quá độ : *Hoang-dâm vô-đạo.*
hoang-đản *đt.* Nói khoác, quá sự thật.
hoang-đàng *tt.* X. Hoang-đường // *trt.* (*tích*) Rong, bỏ luông nhà cửa : *Đi hoang-đàng cả tuần nay.*
hoang-đãng *đt.* Hoang-dâm, phóng-đãng, chơi-bời ngoài đường luôn.
hoang-địa *dt.* Đất hoang, không nhà cửa, không trồng-trọt : *Hoang-địa vô nhân canh.*
hoang-điền *dt.* Ruộng bỏ hoang, không cày-cấy.
hoang-đốn *dt.* *Cg.* Hoang-phế, bỏ luông, không chăm tới.
hoang-đường *tt.* *Cg.* Hoang-đàng, huyễn-hoặc, không có thật : *Chuyện hoang-đường.*
hoang-giao *đt.* Chơi với quân hoang // Gian-dâm, lén-lút lấy nhau.
hoang-huỷ *đt.* Bỏ hoang, để cho hư-hại.
hoang-liêu *tt.* X. Hoang vắng.
hoang-loạn *tt.* Rối-rắm, loạn-lạc vì không người làm chủ : *Nước nhà hoang-loạn.*
hoang-lương *tt.* X. Hoang vắng.
hoang-mang *trt.* Vội-vã, lật-đật : *Hoang-mang tạo lộ (vội-vã mở đường chạy)* // *tt.* Ngơ-ngác, lo-ngại vì không hiểu rõ : *Bản tin ra làm hoang-mang dân-chúng.*
hoang-nhàn *tt.* Bị bỏ hoang : *Hoang-nhàn chi-địa (đất bỏ hoang).*
hoang-niên *dt.* Năm mất mùa : *Nhằm hoang-niên đói khó.*
hoang-phế *đt.* Bỏ hoang, bỏ luông, không đoái tới : *Hoang-phế nhà cửa, hoang-phế việc học-hành.*
hoang-phí *đt.* *Cg.* Hoang-xa, xài lớn, xài việc không đáng cho tốn-hao : *Hoang-phí tiền-của.*
hoang-phóng *đt.* *Nh.* Hoang-đãng.
hoang-sơ *đt.* Bỏ luông, không ngó-ngàng, không tập-tành.
hoang-tàn *tt.* Hoang-vu tàn-tạ, tiêu-điều cả : *Nhà cửa hoang-tàn.*
hoang-toàng *đt.* Xa-xỉ, vung tiền, xài to.
hoang-thai *dt.* Cái thai không cha.
hoang-thổ *dt.* *Nh.* Hoang-địa.
hoang-thôn *dt.* Xóm vắng, thưa nhà : *Hoang-thôn cô-tịch.*
hoang-vu *tt.* Vắng-vẻ rậm-rạp : *Đất hoang-vu, để hoang-vu cho cỏ mọc.*
hoang-xa *đt.* X. Hoang-phí.

HOÀNG *tt.* Rộng, to, nhiều : *Huênh-hoang.*
hoang-hoác *trt.* Om-tỏi, rùm : *Cái miệng hoang-hoác ; Vịt kêu hoang-hoác.*

HOÀNG *tt.* *Cg.* Huỳnh, vàng (màu) // Tên nhiều loại cây cỏ : *Đại-hoàng, ma-hoàng* // Trẻ-con từ 3 tuổi trở xuống // Họ người : *Hoàng-hoa-Thám.*
hoàng-bá *dt.* (*thực*) : Loại cây to cao lối 10 m., hoa vàng trái đen, vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, tính trầm, không độc (*Pterocarpus flavus, berberis asiatica*).
hoàng-bào *dt.* Áo vàng, áo vua mặc : *Lê-Lai xin mặc hoàng-bào để chết thế cho chúa.*
hoàng-bì-thư *dt.* Sách bìa vàng, văn-thư ngoại-giao in thành sách.
hoàng-cách-lan *dt.* (*thực*) : Loại lan phụ-sinh mọc ở đá hay thân cây to, giả-hành năm khía, ở chót có một lá dài và đứng như lưỡi dao, phát-hoa mọc riêng có bảy hoa nâu sậm dài lối 3 cm. (*Cirrhopetalum Eberhardtii*).
hoàng-cầm *dt.* (*Dy*) : Loại cây nhỏ lá nhọn, củ vàng bóng (điều-cầm) hoặc rỗng ruột (thu-cầm) hoặc đặc ruột (tử-cầm), khí rất lạnh, vị đắng, không độc (*Scutellaire*).

hoàng-cúc *dt.* *(thực)* : Cúc vàng, loại cúc hoa màu vàng.
hoàng-chủng *dt.* Giống người da vàng.
hoàng-đản *dt.* *(bh)* : Các chứng bệnh làm vàng da *(ictère)*.
hoàng-đạo *dt.* Vòng tròn lớn có 12 cung (tinh-quân) mà mặt trời như phải xoay quanh trong 12 tháng // Ngày lành : *Hôm nay, hoàng-đạo tốt ngày.*
hoàng-đậu *dt.* X. Đậu nành.
hoàng-điểu *dt.* *(động)* : Chim hoàng-oanh.
hoàng-đồng *dt.* Đồng đỏ có pha thiếc và thêm lối 9 tới 10 % a-lu-min, nhiều khi pha với ni-kên, vô lửa lối 900°.
hoàng-giáp *dt.* Người đậu tiến-sĩ đệ-nhị-giáp xưa.
hoàng-hoa *dt.* *(thực)* : X. Hoàng cúc.
hoàng-hoạ *dt.* Hoạ người da vàng, thuyết kỳ-thị chủng-tộc của Mỹ vịn vào sự bành-trướng mạnh-mẽ của Nhật-bản mà cho là một mối hoạ.
hoàng-hôn *dt.* Chạng-vạng, lúc nhá-nhem tối : *Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hôn TQ.*
hoàng-yến *dt.* *(động)* : Giống chim yến nhỏ con lông vàng.
hoàng-kim *dt.* Kim-loại màu vàng, tức vàng // *(B)* Tiền bạc : *Thời-đại hoàng-kim.*
hoàng-kỳ *dt.* Cờ vàng // *(thực)* Loại dây bò trên mặt đất, rễ to, vị thuốc bắc khí mát, vị ngọt, không độc *(Sophora tomentosa florescens astragalus)*.
hoàng-khẩu *dt.* Trẻ-con.
hoàng-lạc *dt.* Lá vàng rơi, lá úa rụng xuống đất.
hoàng-lạp *dt.* Sáp vàng.
hoàng-lân *dt.* Chất lân (phốt-pho) màu vàng.
hoàng-liên *dt.* *(Đy)* : Loại cây hoa trắng, hột vàng, củ to da xù-xì, khí rất lạnh, vị đắng, không độc *(Chélidoine rhizome de coptés)*.
hoàng-lương *tt.* X. PH. II.
hoàng-mai *dt.* *(thực)* : Cây mai hoa vàng.
hoàng-minh *dt.* Tiết trước tiết thanh-minh một ngày.
hoàng-oanh *dt.* *(động)* : Chim oanh lông vàng.
hoàng-phong *dt.* *(động)* : Con ong bầu.
hoàng-quỳ *dt.* *(thực)* : Cây hoa quỳ.
hoàng-thư *dt.* X. Hoàng-bì-thư.
hoàng-trùng *dt.* *(động)* : X. Châu-chấu : *Giặc hoàng-trùng.*

HOÀNG *tt.* To lớn, thuộc trời và vua : *Bảo-hoàng, Ngọc-hoàng, thành-hoàng, thiên-hoàng, thượng-hoàng* // Tiếng gọi tôn-xưng người đời trước : *Hoàng-khảo, hoàng-tịch.*
hoàng-ân *dt.* Ơn vua, cái ơn ngọn rau tấc đất hoặc lợi-lộc quan-tước của nhà vua : *Phá cường-địch, báo hoàng-ân T.Q.TOẢN.*
hoàng-cung *dt.* Cung vua, nhà riêng của vua và gia-quyến.
hoàng-cực *dt.* Ngôi vua.
hoàng-cương *dt.* Chính-sách của vua.
hoàng-đế *dt.* Hiệu xưng các vua Trung-hoa từ đời Tần Thuỷ-hoàng về sau (X. PH. III).
hoàng-điện *dt.* Điện vua, văn-phòng của vua.
hoàng-gia *dt.* Gia-đình, họ-hàng nhà vua.
hoàng-hậu *dt.* Vợ chính của vua.
hoàng-hiệu *dt.* Hiệu mỗi ông vua khi mới lên ngôi : *Thánh-tông là vua thứ IV nhà Lê, tên tộc là Tư-Thành.*
hoàng-khảo *dt.* Tiếng gọi cha vua sau khi chết.
hoàng-phái *dt.* Dòng-dõi, bà-con vua : *Nguyễn phi-Khanh thi đậu mà không được bổ-dụng vì lấy người trong hoàng-phái.*
hoàng-phụ *dt.* Cha vua.
hoàng-tộc *dt.* Họ nhà vua : *Người trong hoàng-tộc.*
hoàng-tôn *dt.* Cháu vua (con của con vua).
hoàng-tử *dt.* Con trai vua.
hoàng thái-hậu *dt.* *Clg.* Thái-hậu, mẹ vua.
hoàng-thành *dt.* Thành vua, vòng thành bao cung-điện vua.
hoàng-thân *dt.* Ông hoàng, chú, bác hay anh em ruột của vua.
hoàng-thất *dt.* Họ hàng nhà vua.
hoàng-thích *dt.* Bà-con bên ngoại hay bên vợ vua.
hoàng-thiên *dt.* *Clg.* Ngọc-hoàng hay Ngọc-đế, tức Trời : *Hoàng-thiên bất phụ hảo-tâm-nhơn.*
hoàng-thống *dt.* Dòng-dõi vua.
hoàng-thượng *đdt.* Tiếng gọi ông vua : *Tâu hoàng-thượng, hoàng-thượng lâm-trào.*
hoàng-triều *dt.* Triều-đại vua đang trị vì : *Hoàng-triều cương-thổ.*

HOÀNG *dt.* Sợ : *Kinh-hoàng, sảng-hoàng.*
hoàng-hoặc *dt.* Nghi sợ.

HOÀNG *dt.* *(động)* : Con phụng mái : *Phụng-hoàng.*

HOÁNG MẮT *tt.* Loà mắt, choá mắt, mắt bị ánh-sáng choá-loà : *Ngoài nắng vô hoáng mắt.*

HOẢNG *tt.* Giựt mình sợ hãi, sảng-sốt, loạn-trí, gấp-gáp : *Hố hoảng, la hoảng, khủng-hoảng, mê hoảng, nói hoảng, sợ hoảng.*
hoảng-hồn *tt.* Sợ hết hồn, giựt mình rồi sợ luôn : *Nghe nổ, tôi hoảng-hồn.*
hoảng-hốt *tt.* *Nh.* Hoảng-hồn.
hoảng-kinh *tt.* *Nh.* Hoảng-hồn.
hoảng-mang *tt.* X. Hoang-mang.

hoảng-nhiên *tt. Nh.* Hoảng-hồn.

hoảng sợ *tt. Nh.* Hoảng-hồn.

HOẴNG *dt. (động) : Clg.* Hoẵng, loại hươu nhỏ con, chạy mau : *Chạy như hoẵng LNT.*

HOÀNH *trt.* Ra vẻ đài-các để khoe-khoang : *Ăn-mặc sang để đi hoành.*

hoành-hoẹ *trt. Nh.* Hoành.

HOÀNH *dt.* Ngang, bề ngang : *Bề hoành* // (B) Ngang-ngược : *Ông Hoành ; Hoành như cua (loại cua biển đi ngang)* // *dt.* Hoành-phi gọi tắt : *Tấm hoành* // Rui ngang để lợp nhà.

hoành-bạo *tt.* Ngang-ngược dữ-tợn.

hoành-cách-mạc *dt. Clg.* Hoành-cách-mô, màng da mỏng ngăn lồng ngực và bụng.

hoành-cách-mô *dt.* X. Hoành-cách-mạc.

hoành-chinh *dt.* Đánh thuế nặng cách bất-công.

hoành-chính *dt.* Chính-sách ngang-ngược.

hoành-địch *dt.* Ống tiêu thổi ngang.

hoành-hành *dt.* Đi ngang (cua, còng, ghẹ) // (B) Làm ngang, khuấy-phá, hiếp-đáp, cướp giựt : *Hoành-hành thiên-hạ.*

hoành-hệ *dt.* Hệ-thống ngang ; đường ngang : *Tổ-chức theo hoành-hệ.*

hoành-liệt *dt.* Bày giăng-giăng, bày ngang qua.

hoành-lương *dt.* Bề ngang chiếc thuyền, chỗ rộng hơn cả : *Đo hoành-lương để đánh thuế.*

hoành-lưu *dt.* Dòng nước xoáy vận.

hoành-mi *dt.* Dựng mày : *Hoành mi nộ mục (dựng mày trợn mắt).*

hoành-mục *dt.* Liếc xéo, ra vẻ giận dỗ.

hoành-nghịch *tt.* Ngang-ngạnh, chống lại.

hoành-phi *dt.* Chấn, biển treo ngang nhà ; *Tấm hoành-phi.*

hoành-phóng *tt.* Ngang-tàng phóng-túng : *Chí-khí hoành-phóng.*

hoành-tuyến *tt.* Lằn gạch ngang để xoá-bỏ : *Hoành-tuyến chi-phiếu (chi-phiếu chuyển trương-mục, người khác không được lãnh).*

hoành-tứ *dt.* Tự-ý làm ngang.

hoành-thiết-đồ *dt.* Bức hoạ trình-bày chi-tiết của một vật bổ đôi theo mặt phẳng nằm *(coupe transversale).*

HOÀNH *tt.* Rộng lớn // *dt.* Nhà to, rộng và sâu.

hoành-ân *dt.* Ơn sâu, ơn trọng, ơn đặc-biệt.

hoành-biện *dt.* Biện-bác sâu rộng : *Tài hoành-biện.*

hoành-diễn *dt.* Diễn-tả cách phong-phú.

hoành-đại *tt.* Rộng lớn : *Hoành-đại chi khu (khu rộng lớn).*

hoành-đạt *dt.* Hiểu rộng biết nhiều.

hoành-đồ *dt.* Kế-hoạch rộng lớn, đại-qui-mô.

hoành-lệ *tt.* Rộng lớn đẹp-đẽ.

hoành-nho *dt.* Nhà nho học rộng hiểu nhiều.

hoành-phong *tt.* Giàu-có, dồi-dào của-cải.

hoành-tráng *tt. Nh.* Hoành-lệ.

HOÀNH *dt.* Cân-lường, cai-trị // *dt.* Cái cân, khúc gỗ chận ngang cửa.

hoành-bình *tt.* Đồng cân // (B) Công-bình, ngay-thẳng.

hoành-đạc *dt.* Cân-nhắc, đo-đắn kỹ.

hoành-môn *dt.* Cửa tạo-chạo sơ-sài // (B) Nhà người ẩn-sĩ sống cách thanh-đạm.

hoành-thạch *dt.* Cái cân và trái cân.

HOÁNH *bt.* Lâu lắm, xa lắm : *Rồi hoánh.*

hoánh chừng *trt.* Xa chừng : *Định hoánh chừng.*

hoánh-đế *trt.* Lâu lắm rồi : *Rồi hoánh-đế.*

HOÁNH *dt. Clg.* Quánh, tức Đánh nói trại : *Bị hoánh.*

HOẠNH *bt.* Bất-công, vô-lý, hách-dịch, ngang-ngược, không chính-đáng.

hoạnh-bạo *tt.* Ngang-ngược hung-dữ.

hoạnh-chính *dt.* Chính-sách ngang-ngược, cách đối-xử hách-dịch bất-công.

hoạnh-hành *dt.* Cậy thế làm ngang.

hoạnh-hoạ *dt.* Tai-nạn thình-lình.

hoạnh-hoẹ *dt.* Nạt-nộ, hạch-hoẹ, bắt-bẻ vô-lý.

hoạnh-phát *dt.* Làm giàu thình-lình nhờ của phi-nghĩa.

hoạnh-sách *dt.* Hạch-sách bác-bỏ.

hoạnh-tài *dt.* Của phi-nghĩa, của được cách tình-cờ, không nhọc công làm ra : *Hoạnh-tài bất-phú.*

hoạnh-tử *tt.* Chết oan.

HOÁT *bt.* Buông-tha, mở-mang ; thông-suốt ; sâu rộng.

hoát-đãng *dt.* Thả lỏng, không kềm-hãm, không câu-thúc.

hoát-đạt *bt. Clg.* Khoát-đạt, mở rộng ; thông-suốt.

hoát-nhiên *dt.* Thông-suốt, sáng-sủa.

hoát-thông *dt.* Thông-hiểu, thấu-đáo, hiểu rộng biết sâu.

HOẠT *tt. Clg.* Hượt, lỏng, trơn : *Ăn đồ hoạt* // Trơn-tru, vui-nhộn : *Linh-hoạt, nói hoạt.*

hoạt-đầu *tt.* Trơn đầu // (B) Tuỳ thời, cứ xoay theo chiều, không chủ-trương, chạy theo danh-lợi : *Chính-khách hoạt-đầu.*

hoạt-kê *tt.* Trào-phúng khôi-hài : *Câu chuyện hoạt-kê* // Liến-thoắng hoạt-bát, có duyên chọc cười : *Hoạt-kê tiểu-thuyết.*

hoạt-thạch *dt. (Đy)* : Đá màu trắng hoặc xanh lá cây lợt, mềm, sờ trơn, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

hoạt-trạch tt. Trơn bóng, bóng láng.
hoạt-tràng tt. Clg. Hượt-trường, trơn ruột, dễ tiêu : *Ăn đu-đủ hoạt-tràng, thuốc hoạt-tràng.*
HOẠT đt. Sống, động-đậy, day-trở, lưu-loát, linh-động : *Dưỡng-hoạt, khoái-hoạt, lưu-hoạt, sinh-hoạt.*
hoạt-ảnh dt. Hình hát-bóng, cử-động như thật.
hoạt-bản dt. Bản in chữ rời (không phải bản khắc).
hoạt-bát trt. Lưu-loát, trơn-tru, cách nói chuyện suôn-sẻ : *Ăn-nói hoạt-bát.*
hoạt-cú dt. Câu nói, câu văn lưu-loát, suôn-sẻ.
hoạt-chi dt. Tiêu vặt // dt. Số tiền dành tiêu vặt, trả liền cho người.
hoạt-động dt. Xoay - xở luôn : *Hoạt - động không ngừng* // tt. Lau-lách, siêng-năng : *Con người hoạt-động.*
hoạt-hoạ dt. Bức tranh linh - động, có tinh-thần // Tranh khôi-hài, tranh vui.
hoạt-kịch dt. Vở kịch sống - động, có nhiều động-tác hợp-lý dễ truyền-cảm // (B) Việc xảy ra như có sắp-đặt trước : *Sự-kiện này là một hoạt-kịch đáng lưu-ý.*
hoạt-kỳ dt. Kỳ-hạn sống [illegible] lúc nào cũng được, không kỳ-hạn : *Hoạt-kỳ tồn-khoản (số tiền rút ra lúc nào cũng được).*
hoạt-khẩu dt. Miệng lưỡi, lanh mồm, cái miệng lanh-lợi hoạt-bát.
hoạt-lực dt. Sức hoạt-động : *Tăng-cường hoạt-lực.*
hoạt-mạng (mệnh) dt. Đời sống hoạt-động.
hoạt-ngữ dt. Sinh-ngữ, tiếng nói đang dùng.
hoạt-Phật dt. Phật sống, vị thầy tu cầm đầu đạo Phật và cả quyền trị nước ở Tây-tạng // (B) Người thật hiền, không giận, không làm cách bựng ai.
hoạt-sắc dt. Màu-sắc sặc-sỡ.
hoạt-tinh dt. (Đy) : Clg. Hượt-tinh, bệnh tinh khí xuất ra luôn, do thận hư hoả động vì dâm-dục quá độ hoặc vì thủ-dâm.
hoạt-thi dt. Thây, xác chết biết đi đứng nói-năng // (B) Giá áo túi cơm, người không tâm-hồn, không đầu óc.
hoạt-thuỷ dt. Nước vỡ ra, không ở đọng.
hoạt-tượng dt. Hình linh-động như sống (X. Hoạ hoạt-tượng).
HOẮC dt. (thực) : Lá đậu bắp ; một thứ cỏ.
hoắc-hương dt. (Đy) : Loại cây nhỏ, lá thơm, khí hơi ấm, vị cay, không độc (*Bétoine*).
hoắc-lê dt. Rau hoắc và rau lê // (R) Rau cỏ, mắm - muối, món ăn nhẹ, dễ tiêu, rẻ tiền, của nhà nghèo : *Mùi hoắc-lê thanh-đạm mà ngon CO.*

HOẮC trt. Clg. Hoắc, và và, ăn lan ra mau lẹ.
hoắc-loạn dt. (Đy) : Bệnh ói mửa, mới phát thường đau bụng rồi trên mửa dưới ỉa, mình nóng, đầu nhức.
HOẶC trt. Hay là, tiếng chỉ một trong hai hay nhiều hơn : *Hoặc anh, hoặc tôi, phải ở lại một người* // Tiếng phỏng-đoán : *Hoặc em đã có nơi nào, Cớ lời bày-tỏ, ngăn rào anh chi CD.*
hoặc-giả trt. Hoạ là : *Thấy việc phải cứ làm, hoặc-giả có người biết cho* // Trong trường-hợp : *Hoặc-giả va đi vắng, thì mình ở đợi* // Hoạ chăng : *Hoặc-giả va mắc việc, nên mới trễ.*
hoặc-nhiên trt. Có thể, chắc là : *Hoặc-nhiên va bệnh, nên không đến.*
HOẶC dt. Ngờ-vực, mê loạn : *Huyễn-hoặc, nghi-hoặc* // Lừa-dối, ám-ảnh : *Mê-hoặc, vu-hoặc.*
hoặc-chí dt. Lòng ngờ-vực, ý hoang-mang : *Đã sinh hoặc-chí tại thiếu sáng-suốt.*
hoặc chúng dt. Lừa-dối người với tà-thuyết, với điều huyễn-hoặc.
hoặc-nịch tt. Say-mê, mất sáng-suốt.
hoặc-thuật dt. [illegible] lừa-dối.
HOẢM tt. [illegible] : *Sâu hoảm* : *Nơi hoảm nơi khó.*
HOẢN-HOẢN tt. Lắt-chắt, bé nhỏ.
HOÀN dt. Một pho bốn con bài giống nhau trong bài tứ-sắc : *Hoàn, khạp.*
HOĂNG dt. Chết (tiếng dùng riêng cho vua chư-hầu).
HOĂNG tt. Hoắc, xông lên nực mũi : *Thối hoăng.*
hoăng-hoắc tt. Hơi hoăng.
HOẰNG tt. Rộng lớn, to rộng.
hoằng-khai dt. Mở rộng ra : *Hoằng-khai sự-nghiệp.*
hoằng-vĩ tt. Rộng lớn.
hoằng-viễn tt. Xa rộng.
HOẴNG dt. (động) : Clg. Hoẵng, giống thú rừng giống con hươu, lông đỏ sẫm có đốm lợt, gạc nhỏ và ngắn mọc không cân-đối, thường sống từng đàn 30, 40 con ở rừng cỏ rậm.
HÓC dt. Kẹt, xó, góc sâu, kín : *Trong kẹt trong hóc, hiểm-hóc, kẹt-hóc, xó-hóc.*
hóc-hẻm dt. Hẻm sâu : *Nhà trong hóc-hẻm.*
hóc-hiểm tt. X. Hiểm-hóc.
hóc-kẹt dt. Góc sâu hẹp : *Dựng cây chổi trong hóc-kẹt.*
hóc-xó dt. Nh. Hóc-kẹt.

HÓC *tt.* Mắc, vướng, bị cản lại : *Hóc cổ.*

hóc-búa *tt.* Trật búa, bướng-bỉnh, vương-ngạnh : *Tay hóc-búa* // Mắc họng, khó-khăn : *Câu hỏi hóc-búa, lời nói hóc-búa.*

hóc xương *tt.* Mắc xương, bị cái xương (thường là xương cá) vướng ở cổ.

HỌC *đt.* Nhận sự dạy-dỗ của người : *Học thầy không tầy học bạn tng ; Con gái lớn ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta CD* // Bắt-chước : *Học ăn học nói, học gói học mở tng* // Mách, thuật chuyện người này với người khác : *Học tâm học tế.*

học-án *dt.* Sách chép nguồn-gốc một học-phái.

học-bạ *dt.* Quyển sổ cá-nhân ghi điểm thi mỗi môn học, hạng-thứ các kỳ thi trong lớp, hạnh-kiểm và sức cố-gắng của học-sinh.

học-báo *dt.* Báo hằng kỳ chuyên về bài học chữ hoặc học nghề, bán cho người tự-học.

học-bộ *dt.* X. Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

học-bổng *dt.* Tiền cấp cho học-sinh để theo đuổi việc học // *(R)* Học-phí miễn cho học-sinh hội đủ một vài điều-kiện.

học-cụ *dt.* Đồ dùng trong việc học như : giấy, [illegible] v.v...

học-chế *dt.* Qui-chế việc dạy-dỗ mỗi cấp học.

học-chính *dt.* Cơ-quan trông-nom việc dạy học cả nước : *Nha học-chính.*

học chuyện *đt.* Thảo-lảo, mách chuyện người này với người kia.

học chữ *đt.* Học chữ nghĩa văn-chương và nhiều môn phổ-thông thường-thức khác : *Học chữ khá rồi hãy học nghề.*

học-danh *dt.* Tên gọi các động, thực-vật bằng tiếng la-tinh để thống-nhất danh-từ học-thuật quốc-tế.

học đạo *đt.* Học chữ và đường-lối của môn phái thầy mình đặng do theo đó mà ăn-ở ở đời : *Theo thầy học đạo* // Tu-hành, sống theo đường-lối một đạo-giáo : *Tầm tiên học đạo.*

học-đòi *đt.* Bắt-chước làm một việc quá sức hoặc trên giá-trị mình : *Học-đòi chi thứ chua-ngoa CD.*

học-đồ *dt. Cũ.* Sinh-công, người học nghề tập-sự tại-công.

học-đồng *dt.* Học-trò nhỏ.

học-đường *dt.* Nhà trường, trường học : *Liên-lạc giữa phụ-huynh và học-đường.*

học gạo *đt.* Học bài cách cần-cù đến ngủ gục như giã gạo // *(B)* Học thuộc lòng, rất lâu, nhưng hiểu rất ít.

học-giả *dt.* Người hay học-hỏi, nghiên-cứu các môn học : *Ông X. là một học-giả tăm-tiếng.*

học-giới *dt.* Giới học-sinh, phụ-huynh thường chăm-nom việc học con em và giáo-học : *Việc ấy làm xôn-xao học-giới.*

học-hải *dt.* Biển học, việc học mênh-mông không bờ bến, càng học càng thấy thiếu.

học-hành *đt.* Vừa học vừa thực-hành hoặc học xong rồi phải thi-thố tài học // *(thth)* Học chữ hoặc học nghề : *Học-hành phải chăm-chỉ.*

học hạnh *dt.* Học-vấn và đức-hạnh : *Học, hạnh phải đi đôi.*

học-hiệu *dt.* Trường học, nhà trường.

học-hỏi *đt. Cg.* Học-vấn, học ở trường và ngoài đời : *Ai cũng cần phải học-hỏi cho mở-mang.*

học-hội *dt.* Hội nghiên-cứu, khuyến-khích việc học và giúp-đỡ học-sinh nghèo.

học-khoa *dt.* Môn học trong chương-trình.

học-khoá *dt.* Khoá học từng năm : *Học-khoá 1961-1965* // Nguyên khoá học nghề : *Đóng tiền nguyên học-khoá.*

học khôn *đt.* Hỏi-han, để ý điều hay, việc khéo của người mà bắt-chước.

học láo *đt.* Đặt điều mách chuyện cách láo-xược [illegible] người giận nhau.

học lẻ *đt.* Học lẻn [illegible] đọc-đọc [illegible] học lẻ, anh hỏa học văn.

học-linh *dt.* Tuổi phải đi học : *Học-linh vào lớp mẫu-giáo là 4 tuổi.*

học-lý *dt.* Nguyên-lý học-thuật // *(Pháp)* Học-thuyết và pháp-lý : *Học-lý thường trái với án-lệ.*

học lỏm *đt. Cg.* Học lóm hay rỏm, bắt-chước, học không thầy, không sách : *Học lỏm mà biết nhờ có ai dạy đâu.*

học lóm *đt.* X. Học lỏm.

học-lực *dt.* Trình-độ học-vấn, sức học : *Học-lực trung-bình.*

học mót *đt.* Bắt-chước người, học mỗi nơi một ít.

học nói *đt.* Tập nói, bắt-chước tiếng người mà nói : *Chim học nói, trẻ-con học nói* // Bắt-chước cách nói-năng khôn dại của người : *Học ăn học nói, học gói học mở.*

học nghề *đt.* Học một nghề chuyên-môn : *Cho nó học nghề cho dễ kiếm việc làm.*

học-nghệ *dt.* Văn-chương và nghệ-thuật.

học-nghiệp *dt.* Sở-đắc về học-vấn.

học nhảy *đt.* Học những môn chính để đi thi // Học vũ, nghệ-thuật nhảy múa.

học nhảy lớp *đt.* Học một năm hai lớp, hoặc bỏ lớp kế để lên lớp trên đặng mau đi thi và xin chứng-chỉ.

học ôn *đt.* Đọc lại các bài cũ : *Học ôn đặng thi.*

học phá ngu *đt.* X. Học vỡ lòng.

học-phái *đt.* Nhóm học-giả cùng chung một học-thuyết : *Học-phái Tống-nho.*

học-phí *đt.* Tiền học, phí-tổn trong việc học : *Đóng học-phí ; Học-phí cho con mỗi năm rất nhiều.*

học-phiệt *đt.* Nhóm học-giả ngoan-cố, hay lên mặt thầy đời, dìm tài kẻ khác để một mình một chợ mà chuyên-chế tư-tưởng.

học-phong *đt.* Tác-phong một học-giả // Xu-hướng trong một lúc của học-giới.

học phóng *đt.* Tập đồ lại những nét chữ của thầy phóng ra (chữ Hán).

học ròm *đt.* X. Học lóm.

học-sĩ *đt.* Chức quan triều-đình xưa : *Thị-độc học-sĩ, thị-giảng học-sĩ.*

học-sinh (sanh) *đt.* Học-trò bậc trung và tiểu-học.

học tám học tế *đt.* Mách tỉ-mỉ việc người này cho người khác biết.

học-tập *đt.* Học và tập-luyện : *Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học-tập cho ròng như ai CD.*

học tập-thể *đt.* Học chung với anh em cùng lớp những bài thầy đã dạy để trao-đổi nhau những điều hiểu-biết : *Rủ anh em tới nhà anh X. để học tập-thể.*

học tủ *đt.* Luyện cho tinh mỗi môn một vài bài để đi thi : *Học tủ mà không trúng tủ thì rớt.*

học tư *đt.* Học trường tư // Học riêng thêm với một ông thầy dạy kèm.

học thêm học bớt *đt.* Thêu-dệt mà cố-ý thêu-dệt cho sinh chuyện gây-cấn, xung-đột (lời mắng người đã học).

học thi *đt.* Học để thi lấy bằng-cấp, ít chú-trọng việc mở-mang trí-thức // Học gấp những môn có hệ-số lớn để đi thi : *Mùa học thi.*

học-thuật *đt.* Nghệ-thuật nghiên-cứu học-vấn : *Học-thuật và tư-tưởng* // Học-vấn và kỹ-thuật : *Nền học-thuật nước nhà chưa được phát-triển.*

học-thuyết *dt.* Lý-thuyết một môn học của một người hay một phái : *Học-thuyết Khổng-Mạnh, học-thuyết Vương-Dương-minh.*

học thuộc lòng *đt.* Đọc nhiều lần cho nhớ, rồi xếp vở lại đọc mò cho đến thuộc cả.

học-thức *dt.* Học-lực và kiến-thức, sức học và sự hiểu-biết : *Có học-thức.*

học-trào *dt.* Phong-trào đi học, sự náo-nức rủ nhau đi học trong một lúc.

học-trò *dt.* *Nh.* Học-sinh // Người được truyền nghề, người học với một ông thầy từ đầu tới cuối : *Tăng-Sâm là học-trò được Khổng-Tử.*

học văn *đt.* Học chữ nghĩa văn-chương : *Học văn chứ không học võ ; Tiên học lễ, nhi hậu học văn.*

học-vấn *dt.* X. Học-hỏi // Trình-độ học-hỏi : *Học-vấn uyên-thâm.*

học-vị *dt.* Danh-vị, bằng-cấp sau khi tốt-nghiệp.

học-viên *dt.* Học-sinh lớn tuổi : *Học-viên lớp i-tờ.*

học-viện *dt.* Viện nghiên-cứu do một nhóm học-giả chung ngành tổ-chức hay trường chuyên-khoa của nhà-nước : *Âm-nhạc học-viện, Hành-chánh học-viện.*

học võ *đt.* Học nghề võ và cách điều-binh khiển-tướng đánh giặc.

học vỡ lòng *đt.* *Clg.* Học phá ngu, bắt đầu học chữ hay nghề, học những điều dễ nhứt.

học-vụ *dt.* Công-việc thuộc về học-chính : *Nha học-vụ.*

học-xá *dt.* Nhà cất riêng cho sinh-viên hay học-sinh ở đi học.

HOE *tt.* Màu đỏ lợt nhưng khắp cùng một chỗ : *Cặp mắt đỏ hoe.*

hoe-hoe *tt.* Hơi đỏ hoe : *Tóc hoe-hoe.*

HOÈ *dt.* (thực) Loại cây to, hoa vàng : *Một cây cù mộc đầy sân quế hoè K.*

HOEN *tt.* Ố, dính chất lỏng và thấm lan ra // (B) Mang tiếng xấu.

hoen-ố *tt.* Lấm và ố cả : *Ống quần hoen-ố cả* // (B) Mang tiếng-tăm : *Thân-danh hoen-ố.*

hoen-quẹn *tt.* *Nh.* Hoen-ố : *Đào hoen-quẹn má, liễu tan-tác mày K.*

HOEN-HOÉT *tt.* Đỏ lợt hơi mét : *Tóc hoen-hoét.*

HOÈN *dt.* Đồng tiền kẽm xưa // (lóng) Tiền, đồng xu : *Trong túi không còn một hoèn.*

HOÉT *dt.* Tiếng tu-hít hay ốc thổi : *Thổi cái hoét.*

hoét-hoét *trt.* Tiếng tu-hít hay ốc liên-tiếp : *Thổi hoét-hoét.*

HOI *tt.* Hôi, có mùi gay-gay khó ngửi : *Sữa hoi, mùi hoi.*

hoi-hoi *tt.* Hơi hoi.

HOI-HÓP *trt.* *Clg.* Thoi-thóp, hơi thở thật nhẹ khi gần chết : *Thở hoi-hóp* // *dt.* Bộ-phận hô-hấp của cá, hơi xốp, ở theo lá phổi, khi được móc ra rồi, vẫn còn nổi lên xẹp xuống : *Móc cái hoi-hóp ra.*

HÓI *tt.* Sói, không có tóc : *Đầu hói.*

hói đầu *tt.* Đầu thưa tóc hoặc không mọc tóc ngay đỉnh.

hói trán *tt.* Trán trợt, không tóc ở phía trước trên trán.

HỎI *dt.* Hang ở các vịnh do nước biển xoáy mạnh ăn sâu vào đất liền, làm nơi trú-ẩn cho tầu // *(R) Clg.* Xẻo, xẹp hay cựa gà, nhánh rạch nhỏ : *Theo hỏi xúc cá* // Chỗ chẹt, chỗ cùng đường ở cuối con rạch : *Ở trong hỏi.*

HỎI *dt.* Ngỏ lời cho người đáp điều mình muốn biết : *Hỏi ông, ông mắc tụng-đình, Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha K* // *(R)* Chào : *Gặp anh đây quên hỏi quên chào, Hay là em có nơi nào hơn anh CD* // Vay : *Hỏi nợ Chà* // Nói, vấn-danh hay nạp-tệ, ngỏ lời xin người gả con, lễ thứ nhì trong việc cưới vợ theo phong-tục giản-dị ba lễ : *Lễ hỏi VHSC.*

hỏi bạc *dt. Clg.* Hỏi tiền, vay nợ, mượn tiền rồi góp lại có chịu lời (lãi) : *Hỏi bạc làm vốn ; Hỏi bạc Chà.*

hỏi của *dt.* Tra-gạn bắt phải chỉ chỗ giấu tiền-của : *Ăn-cướp hỏi của.*

hỏi cung *dt.* Điều-tra, lấy lời khai : *Quan hỏi cung tội-phạm.*

hỏi đọn *dt.* Hỏi cách tha-thiết : *Dạ bán chung thỉnh đón khách-thuyền, Ai hỏi đọn chi đó giống in tiếng con bạn hiền, Đây anh phân-mại kiếm tiền nuôi thân CD.*

hỏi đọn hỏi rẹn *dt.* Hỏi đủ việc nhỏ-nhặt với ý kiếm-chuyện việc người : *Ai có làm chi đâu mà theo hỏi đọn hỏi rẹn.*

hỏi gạn *dt.* X. Gạn hỏi.

hỏi gằn *dt.* Lặp lại câu hỏi cách hằn-học : *Tôi đã nói thế mà còn hỏi gằn chi nữa ?*

hỏi gắt *dt.* Hỏi đã có câu đáp dứt-khoát : *Hỏi gắt coi và trả hay không thì nói một tiếng, khỏi thất công đi đòi hoài.*

hỏi-han *dt.* Hỏi cho biết việc này việc kia : *Gặp tôi, nó hỏi-han đủ cả.*

hỏi ra *dt.* Hỏi và được người chỉ cho, thuật cho nghe : *Hỏi ra manh-mối.*

hỏi sách *dt.* Nhờ thầy cắt-nghĩa lời dạy trong sách, nghĩa-lý trong sách // Dựa theo sách mà hỏi : *Đó là va hỏi sách chớ phải chơi đâu.*

hỏi tiền *dt.* X. Hỏi bạc // Xin tiền theo lệ : *Sáng ra thì hỏi tiền.*

hỏi tội *dt. Nh.* Hỏi cung.

hỏi thăm *dt.* Hỏi một người để biết việc hay sức-khoẻ một người khác : *Con mèo mà trèo cây cau, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà CD.*

hỏi thăm *dt.* Tự hỏi lấy lòng : *Hỏi thăm trong bụng* // Hỏi nhỏ một người nào : *Lén vô véo sáo hỏi thăm, Cớ sao em rơi lụy ướt dầm gối loan CD.*

hỏi tra *dt. Nh.* Hỏi cung // Hạch-hỏi : *Hỏi tra cho biết tại sao về trễ.*

hỏi vợ *dt. Clg.* Nói vợ, làm lễ vấn-danh hay nạp-thái, tức nạp lễ sính.

HỎI *dt.* Tên thứ bánh hấp bằng bột gạo ép sợi thật nhỏ thành từng rế, ăn với thịt nướng, rau sống, nước-mắm (nhờ hấp nên ráo hỏi ; khác với bún, vì luộc nên ướt) : *Thịt bò bánh hỏi.*

HOM *dt.* Nan tre để đan : *Vót hom* // Nắp lờ nắp đột đan chụm đầu nan nhọn vô trong để cá tôm ra không được : *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom CD* // Cái râu ở đầu hột lúa // Vật dài và nhọn : *Hom cá, hom cau* // Nhưm lát đồng hay sắt trong ống khoá làm chốt chặn cái móc ống-khoá lại : *Khoá liệt hom* // Giữ lấy, không rời ra, không xài ra : *Hom tiền trong lưng* // Dùng chất dẻo xảm kín các đường hèm : *Hòm (hàng) nơi đây hom kỹ hơn các nơi khác.*

hom-hình *dt.* Bo-bo, hà-tiện, không dám ăn xài : *Hom-hình như rít chúa.*

hom-hỏm *trt.* Lom-lom, để hết ý vào việc trông-đợi : *Trông hom-hỏm.*

HOM *tt.* Gầy-còm : *Đói cơm thì mặt phải hom.*

hom-hem *tt.* Lụm-cụm, gầy yếu : *Bà cụ hom-hem.*

HÒM *dt.* Quan-tài (X. Áo-quan) : *Vô duyên lắm phải chồng khòm, Mai sao nó chết, cái hòm khum-khum CD* // Rương, thùng gỗ hay thiếc dài, có nắp đỗ và khoá, dùng đựng quần áo hay đồ-vật : *Hòm bạc (tiền), hòm quần áo.*

hòm bọc chì *dt.* X. Hàng bọc chì.

hòm chưn ngang *dt.* X. Hàng chưn ngang.

hòm dưỡng già *dt.* X. Hàng dưỡng già.

hòm đạt *dt.* X. Hàng đạt.

hòm đất *dt.* Lỗ đào dập thây người chết, không có hòm (lời mỉa-mai) : *Chôn bằng hòm đất !*

hòm hơi *tt. Clg.* Hầm hơi, kín hơi, nóng, ngột (ngạt) : *Ở đây hòm hơi quá !*

hòm lèo *dt.* Hòm có chạm trổ dưới chưn.

hòm mái *dt. Nh.* Hàng chưn ngang.

hòm nắp tráp *dt.* Hòm có nắp mặt bằng chặn góc và chạy chỉ.

hòm ngang *dt.* X. Hàng ngang.

hòm nhì *dt.* Hòm cỡ vừa, vào hạng nhì.

hòm nhứt *dt.* Hòm to hơn hết, hạng nhứt.

hòm rương *dt.* Phản-ngựa để nằm, có hộc giấu tiền // *dt. (d) Nh.* Hòm : *Hòm rương đâu mà đựng ; Ai đi mua hòm rương, ai đi khai-tử ?*

hòm sức *dt.* Hòm bằng cây quý, to và nặng.
hòm tây *dt.* X. Hàng tây.
hòm vỏ măng *dt.* Hòm có cái nắp thật dày và khum-khum tròn.
hòm xe *dt.* Thùng xe: *Ngồi hụp dưới hòm xe trốn lính.*

HÒM-HÒM *tt.* Ổn-ổn, gần ổn-thoả, gần an-bài: *Công-việc đã hòm-hòm.*

HÓM *tt.* Tinh-khôn, láu-lỉnh: *Thằng bé này hóm lắm* ‖ Hoẵm, hỏm, thật sâu: *Cái lỗ sâu hóm.*

hóm-hỉnh *tt.* *(đ)*: *Nh.* Hóm (nghĩa trước) ‖ Dí-dỏm, bóng-bảy nhẹ-nhàng, có duyên: *Lời văn hóm-hỉnh.*

HỎM *tt.* *Clg.* Hỏm, sâu lắm: *Sâu hỏm.*
hỏm-hom *tt.* *Nh.* Hỏm: *Sâu hỏm-hom.*
hỏm-hỏm-hom *tt.* *Nh.* Hỏm-hom (tiếng ép trong thơ văn).

HÕM *dt.* *Clg.* Lõm, hụp sâu xuống: *Nhịn ăn mấy bữa, cặp mắt hõm vô, hai má cũng hõm.*
hõm-khớp *dt.* *(thể)*: Khớp xương trũng, lỗ trũng mà u xương hay chuỳ-khớp liền khớp với nhau *(cavité glenoide).*

HON *bt.* Um với mỡ; món ăn um mỡ: *Hon gà; Lươn hon.*

HON-HỎN *tt.* Hung-hung đỏ: *Nước da hon-hỏn.*

HÒN *dt.* Viên, cục tròn: *Hòn đạn; Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại tng* ‖ *(R)* Núi, cù-lao: *Kìa ai khóc tiếng ỉ-non, Ấy vợ lính mới trèo hòn Cù-Mông CD; Tháng năm khăn gói ra hòn, Muốn ăn trứng nhạn phải lòn hang mai CD; Hòn Chông, Hòn Phú-quốc, nước-mắm hòn.*
hòn dái *dt.* Bìu-dái, cái bọc đựng hai trứng dái: *Em nhỏ mắc dái, hòn dái sần-cồn.*
hòn dần *dt.* *(chm)*: Khối sắt của một bộ máy động cơ *(mouton).*
hòn dần dây trân *dt.* *(chm)*: Hòn dần kéo bằng dây trân *(mouton à courroie).*
hòn dần dây trân cọ *dt.* *(chm)*: Hòn dần chạy bằng dây trân với sức cọ xát *(mouton à courroie à entraînement par friction).*
hòn dần dây trân hơi *dt.* *(chm)*: Hòn dần chạy bằng dây trân với hơi nước sôi *(mouton à courroie à vapeur).*
hòn dần dây trân quấn *dt.* *(chm)*: Hòn dần chạy bằng dây trân cuốn tròn *(mouton à courroie à enroulement).*
hòn dần tay *dt.* *(chm)*: Hòn dần kéo bằng tay *(mouton à tirer).*
hòn lố *dt.* Đá nổi dưới sông hay biển, khuất mặt nước, thuyền hay lố dụng.
hòn non *dt.* Non bộ, giả-sơn, đá biển xây chồng-chất giống hòn núi để giữa sân kiểng.
hòn rọn *dt.* *Nh.* Hòn lố.

HỎN *tt.* Đỏ hung-hung, màu da non: *Đỏ hỏn.*
hỏn-hỏn *tt.* X. Hon-hỏn.

HONG *dt.* Phơi trong mát để hứng lấy gió cho khô: *Hong quần áo màu* ‖ Hơ, để gần đèn cho khô (ban đêm): *Hong cái khăn gần đèn.*

HÒNG *trt.* Hầu, mong: *Chớ hòng, đừng hòng; Cái vòng danh-lợi cong-cong, Kẻ mong ra khỏi người hòng chung vô CD* ‖ Gần, muốn: *Thấy anh, ta mừng hòng chết* ‖ Phòng: *Không có chi đâu mà hòng lo hòng sợ.*

HÓNG *dt.* Hứng, đón lấy: *Ngày ngày ra dựa hao-lơn, Hóng lên hóng xuống cho cơn gió vào CD.*
hóng gió *dt.* *Clg.* Hứng gió, nghỉ-ngơi ở nơi có gió tốt: *Hóng gió ở bãi biển.*
hóng mát *dt.* Đi dạo nơi trống-trải, sạch-sẽ cho mát: *Ra sân hóng mát.*

HỎNG *trt.* Lơ-lửng khỏi mặt đất: *Cất hỏng, đỡ hỏng, treo hỏng* ‖ *(R)* *tt.* Hư, hụt, không thành: *Việc đã hỏng, máy đã hỏng; Xôi hỏng bỏng không tng; Thế-gian được vợ hỏng chồng, Há tiện non bồng mà được cả đôi CD* ‖ Rớt, trợt, trượt: *Đánh hỏng, thi hỏng.*
hỏng ăn *trt.* Hụt ăn, mất miếng ăn, vì lẽ gì không được ăn: *Đánh rơi mâm cơm, làm hỏng ăn* ‖ *(B)* Mất mối lợi: *Dắt mối bán nhà gần xong, bỗng chủ mua từ-chối, làm mình hỏng ăn huê-hồng.*
hỏng cẳng *trt.* *Clg.* Hổng chân, chân hỏng khỏi mặt đất: *Bị đối-phương ôm đỡ lên hỏng cẳng* ‖ *(B)* Lỡ dịp, thất-bại: *Va hứa mấy lần, đều cho tôi hỏng cẳng cả.*
hỏng chân (chưn) *tt.* *Nh.* Hỏng cẳng.
hỏng đất *tt.* Cách xa mặt đất: *Cái cánh vừa hỏng đất bỗ chúi xuống; Ghế này có một chân hỏng đất nên gập-ghềnh.*
hỏng đầu heo *dt.* Thất-bại trong việc mai-mối, hụt bữa nhậu.
hỏng thi *dt.* Trợt trong kỳ thi, thi rớt: *Đệ-nhất buồn là cái hỏng thi TX.*
hỏng việc *trt.* Hư việc, việc vì cớ gì không thành: *Thôi, hỏng việc rồi.*
hỏng vợ *dt.* Hụt vợ, mất vợ, việc cưới hỏi không thành với nơi đã giạm hỏi: *Ham vui một phút mà hỏng vợ.*

HỎNG-HẺO *tt.* Mỏng-manh, ít-ỏi, yếu-ớt: *Hàng-rào gì hỏng-hẻo quá; Chợ-búa rất hỏng-hẻo.*

HỌNG *dt.* (thể) : Cái cuống ống dẫn đồ ăn xuống **bao-tử**, ngay trong cổ : *Cuống họng, tràn họng, cắt họng, thắt họng ; Rút gươm đâm họng máu trào, Để em ở lại kiếm nơi nào cho hơn anh CD // (R)* Mồm, miệng : *Câm họng, ngậm đầy họng ; Có họng ăn không có họng nói //* Cái lỗ, cái hố : *Khoan họng, xẻ họng.*

họng cối *dt.* Lỗ tròn một bên miếng thớt trên cái cối xay, nơi hột (hạt) đổ xuống giữa hai thớt.

họng cột *dt.* Kẽ giữa đầu cây cột, nơi gác đầu kèo : *Xẻ họng cột.*

họng cơm *dt.* Cuống họng thòng xuống bao-tử (dạ-dày).

họng súng *dt.* Lỗ lòng súng : *Trước họng súng.*

họng thở *dt.* Cuống họng thòng xuống cuống phổi.

họng xôi *dt.* Cuống phổi heo (lợn).

HÓP *tt.* Hóm, cóp, lõm vô : *Má hóp.*

HÓP *dt.* (thực) : Cây trúc, loại tre nhỏ mà ngay, lóng dài, thường làm cần câu.

HỌP *dt. Clq.* Hiệp hay Hợp, tựu lại, nhóm lại : *Tụ-họp, phiên họp, họp hội-đồng.*

họp bạn *dt.* Cuộc nhóm họp người cùng đoàn-thể hay cùng lứa tuổi để vui chơi, gây tình đoàn-kết...

họp chợ *dt.* Nhóm chợ, tụ lại một chỗ để mua bán // (B) Nhóm lại đông để chơi giỡn, cãi nhau (lời nói lẩy) : *Chúng nó họp chợ ngoài trước kia.*

họp mặt *dt.* Giáp mặt nhau : *Anh em họp mặt đông đủ.*

họp sức *dt.* X. Hiệp lực.

HÓT *dt.* Hát, kêu líu-lo : *Hót hay, chim mới biết hót // (B)* Nói nịnh, bơm ngọt : *Hót với chủ.*

HỚT *dt.* Kiệu, chạy nhảy chầm-chậm : *Ngựa hớt // (R)* Nhảy cái : *Cho con đực hớt con cái //* Nhảy lên, ôm, quảng vai hay cổ : *Chàng-hiu hớt cổ, hớt cổ nhau đi //* X. Hốt : *Hớt rác.*

HÔ *tt.* Nhô ra, đưa ra : *Răng hô ; Nhớt lé, nhỉ lỏm, tam hô, tứ sún tng.*

hô nớu *tt.* Nứu đưa ra nhưng răng cúp xuống, miệng có thể ngậm : *Hô nớu dễ coi hơn hô răng.*

hô răng *tt.* Răng hàm trên hoặc cả hàm dưới đưa ra, khó ngậm miệng.

hô trớt *tt.* Rất hô : *Hàm răng hô trớt.*

HÔ *dt.* Gọi to, la lên : *Nhớt hô bá ứng ; Hô lên một tiếng, thiên - hạ chạy tới rần-rần //* Thở : *Hô-hấp // (R)* Nói, chỉ đích-danh : *Bỏ đầu mất rồi hô tới lấy.*

hô danh *dt.* Kêu tên, gọi tên : *Hô danh để phát thẻ.*

hô-hào *dt.* Kêu-gọi, rủ-ren : *Hô - hào đi bỏ phiếu.*

hô-hấp *dt.* Thở ra hít vô : *Bộ-phận hô-hấp, đường hô-hấp.*

hô hoán *dt.* Kêu - cứu, gọi to cho thiên - hạ hay khi có nguy : *Nghe tiếng hô hoán, mõ đánh lên rùm trời.*

hô hoảng *dt.* La bải-hải, la cách sợ-sệt : *Việc gì mà hô hoảng vậy?*

hô phong *dt.* Gọi gió, cúng hoặc làm phép rồi gọi to cho có gió : *Hô phong hoán vũ.*

HỐ *dt.* Tên một giống cá biển to lớn, dài hơn 1 m., vảy to và cứng, thịt ngon : *Cá hố.*

HỒ *dt.* Ao, vũng to có nước sông hay biển vô ra hoặc ứ đọng : *Ao hồ, biển hồ, hải-hồ, hồ Hoàn-kiếm ; Ao hồ cá lội trông sao, Em có chồng rồi, anh biết liệu sao bây-giờ CD // (R)* Nơi xây bằng đá, gạch để chứa nước, trồng sen, nuôi cá hoặc tắm lội : *Hồ cá, hồ nước, hồ sen ; Xây dọc rồi lại xây ngang, Xây hồ bán - nguyệt cho nàng rửa chân CD.*

hồ-hải *dt. Clq.* Hải - hồ, sông hồ biển - cả // (B) Mạo-hiểm, phiêu-lưu, bay nhảy, kết bạn : *Dọc ngang hồ-hải ; Hồ-hải bốn phương.*

hồ tắm *dt.* Hồ xây đúng kích-thước quốc-tế để lội đua, tập lội, nhào lộn, v. v...

HỒ *dt.* Bột khuấy với nước sôi để dán, nhúng vải cho cứng láng hoặc khuấy lỏng cho người bệnh uống hay cho heo nái mới đẻ uống để có nhiều sữa : *Đồ hồ, khuấy hồ ; Keo rã hồ tan ; Nước lã mà và nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan CD //* Vôi, cát, xi-măng trộn chung với nước để tô, trét : *Gánh hồ, thợ hồ (nề), trộn hồ // dt.* Áo ngoài một lớp hồ cho cứng láng : *Hồ the, hồ sợi, vải hồ ; Quần áo giặt xong rồi hồ để sau ủi được láng đẹp ; Lụa-mười lăm anh chê lụa vụng, Mắc phải lụa hồ đánh hụng anh chưa ? CD // bt.* Hầu, gần, không chắc đã mà : *Vợ con chưa có, biết hồ cậy ai CD.*

hồ cháo *dt.* (đ) : Nh. Hồ : *Hồ cháo gì lỏng quẹt !*

hồ dễ *trt.* Dễ gì, làm gì được : *Trong đám đông, hồ dễ ai biết ai.*

hồ-đồ *trt.* Hàm - hồ, lờ - mờ, không gãy-gọn, không hợp-lý : *Ăn-nói hồ-đồ, nhận-xét hồ-đồ // tt.* Vô - lý, bậy - bạ : *Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh tiếng hồ-đồ mới khôn CD.*

hồ-khẩu *bt.* Kiếm ăn nuôi miệng : *Hồ-khẩu tha phương ; Độ hồ-khẩu.*

hồ-lốn *trt. Clg.* Hầu-lốn hay Hổ-lốn, lộn-lạo, không trật-tự, không đầu đuôi ngăn-nắp : *Đổ hồ-lốn vô ; Xài hồ-lốn.*

hồ thẻ ba *dt. (chm)* : Hồ tô vách, một phần xi-măng với ba phần cát.

hồ thẻ hai *dt. (chm)* : Hồ xây gạch hoặc đúc gạch lốc (bloc), một phần xi-măng với từ sáu tới tám phần cát.

hồ thẻ tư *dt. (chm)* : Hồ tráng nền hoặc tô cạnh góc, một phần xi-măng với hai phần cát.

HỒ *trt.* Ẩu, càn, không xét-nét : *Hồ tư loạn tưởng (tưởng nhớ bậy-bạ).*

hồ-hành *dt.* Làm ẩu, làm càn, hành-động thiếu cân-nhắc : *Không nên mạo-muội hồ-hành.*

hồ-loạn *dt.* Xáo-trộn, gây rối-rắm : *Hồ-loạn thị-phi.*

HỒ *dt. (động)* : Cáo, chồn, loại thú tính đa-nghi : *Thỏ tử hồ bi (thỏ chết chồn buồn) ; Mãnh-hổ nan địch quần-hồ (cọp mạnh khó cự chồn bầy).*

hồ-ly *dt.* Nh. Hồ // *(lóng)* Đàn-bà đẹp nguy-hiểm : *Gặp hồ-ly rồi.*

hồ-ly-tinh *dt. (truyền)* : *Clg.* Hồ-ly hay Con tinh hồ-ly, chồn sống lâu thành tinh, thường hoá-hình gái đẹp.

hồ-mỵ *dt.* Tà-tính, mê-hoặc, làm say-mê người : *Nghe lời hồ-mỵ.*

hồ-nghi *dt.* Nghi-ngờ, không nhất-quyết : *Lòng còn hồ-nghi ; Nửa mừng nửa lại hồ-nghi, Biết rằng bạn có yêu-vì hay chăng ? CD.*

HỒ *dt.* Bầu, nhạo, bình đựng rượu : *Một hồ rượu, một túi thơ* // *(R)* Rượu, rót rượu (tiếng đồng-cốt) : *Hồ sư ! Hồ rồi ta nói cho nghe* // *(bạc)* Tiền xâu, tiền huê-hồng chịu cho chủ chứa bạc mỗi khi thắng một ván bạc // Tiền đi lễ mừng một đám cưới : *Đi hồ, tiền bà-con đi hồ.*

hồ-cháo (tửu) *dt.* Cháo và rượu // Tiền xâu (để sắm rượu cháo đãi).

hồ-lỳ *dt. Clg.* Phá-hoả, người ngồi lấy xâu hoặc thay chủ cái ăn chung với tay em rồi nhân đó lấy xâu luôn.

hồ-lô *dt.* Hồ đựng rượu bằng vỏ trái bầu khô, cũng dùng đựng linh-đơn, bùa phép : *Thò tay vào hồ-lô lấy bửu-bối.*

HỒ *dt.* Cây cung bằng gỗ // Hình vòng cung.

hồ-thỉ *dt.* Cung tên // *(B)* Chí lớn ham vùng-vẫy, muốn đi xa để gây sự-nghiệp : *Hồ-thỉ tang-bồng.*

HỒ *dt.* Một dân-tộc ở phía bắc nước Trung-hoa xưa : *Cống-hồ, rợ Hồ.*

Hồ-Việt *dt.* Nước Hồ và nước Việt, một phía bắc, một phía nam Trung-hoa // *(B)* Hai người xa-lạ : *Miễn cho anh nói thật-thà, Dầu cho Hồ-Việt một nhà lọ chi CD.*

HỒ-ĐIỆP *dt.* Con bướm : *Trang-Châu mộng hồ-điệp (ông Trang-Châu chiêm-bao thấy mình hoá bướm).*

hồ-điệp-lan *dt. (thực)* : Giống lan trồng dưới đất có củ thành con như gừng, lá to mọc đối, hoa trắng hai tai to và hai tai nhỏ, hai nhị dài, tất-cả trông giống con bướm trắng.

HỒ-ĐỒNG *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 4 m., thân có nhiều mắt nổi u-nần, lá kép nhiều phiến nhỏ, hoa trắng.

hồ-đồng-lệ *dt. (Đy)* : Mủ (nhựa) cây hồ-đồng, chảy xuống đất quến thành khối cứng và trong như phèn chua nhưng sắc vàng ; khí rất lạnh, vị mặn đắng, không độc.

HỒ-MA *dt. (Đy)* : Mè (vừng) đen, khí ấm, vị ngọt, không độc.

hồ-ma-du *dt.* Dầu mè, khí hơi lạnh, vị ngọt béo, không độc, dùng làm thuốc và gia-vị.

HỒ-QUANG *dt. (chm)* : Tia lửa điện nóng trên 3000 độ hình vòng cung, từ một mạch-điện bị cắt xẹt ra (arc électrique).

HỒ-SƠ *dt.* Tập giấy-tờ tài-liệu thuộc chung lý-lịch một người hay một việc : *Lục hồ-sơ, lập hồ-sơ, xét hồ-sơ, hồ-sơ vụ án.*

HỒ-TIÊU *dt. (thực)* : X. Tiêu.

HỒ-TUY *dt. (Đy)* : Loại rau thơm, bông có hột gọi hột mùi-tui, khí ấm, vị ngọt, không độc.

HỐ *dt.* Lỗ to và sâu, thường có cây cỏ mọc um-tùm quanh miệng : *Hầm hố, lọt hố, sa hố ; Hố-nai, Hố-bò.*

HỐ *dt.* Tên một giống cá biển nhỏ giẹp, ngang độ 3 cm., dài độ 30, 40 cm. : *Cá hố, khô hố.*

HỔ *tt.* Thẹn, mắc-cỡ, xấu mặt : *Thầy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang-cả sao hèn khác nhau CD.*

hổ-hang *tt.* Xấu-hổ, mắc-cỡ : *Làm người sao chẳng hổ-hang, Thua em kém chị xóm làng cười chê CD.*

hổ mặt *tt.* Xấu mặt, e-thẹn : *Chị em cô bác đừng cười, Bởi tôi hổ mặt giùm người bạc đen CD.*

hổ mình *tt.* Tủi cho phận mình : *Theo đòi cũng thể bút-nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình CD.*

hổ-ngươi *tt.* Mắc-cỡ, dáng rụt-rè : *Khóc hổ-ngươi, cười ra nước-mắt.*

hổ phận *tt.* *Nh.* Hổ mình.

hổ-thẹn *tt.* Thẹn mặt, mắc-cỡ : *Lỡ làm quấy nên hổ-thẹn.*

HỔ *dt.* Hùm (hầm), cọp, khái, loại thú rừng dữ, ăn thịt : *Mãnh-hổ, dưỡng hổ di hoạ* // *(R)* Hung-dữ, to lớn, oai-vệ giống như cọp : *Làm hùm làm hổ, rắn hổ, trăn hổ.*

hổ-bảng *dt.* *Clg.* Bảng hổ, bảng ghi tên người thi đậu khoa võ-cử : *Hổ-bảng danh đề.*

hổ báo *dt.* Cọp và beo : *Dữ như hổ báo.*

hổ-bộ *dt.* Bước nhẹ như bước cọp, một cách bước trong điệu múa võ.

hổ-cốt *dt.* *(Dg)* : Xương cọp, khí nóng, vị cay, không độc, thường để nấu cao và ngâm rượu : *Cao hổ-cốt, rượu hổ-cốt.*

hổ cứ *tt.* Cọp ngồi // *tt.* Hiểm yếu : *Nơi hổ cứ.*

hổ-đầu *dt.* Đầu cọp, giống đầu cọp : *Hổ-đầu-sơn* // *(B)* Tướng-mạo tốt.

hổ-huyệt *dt.* Hang hùm : *Không vào hổ-huyệt, làm sao bắt được hổ con* // *(B)* Nơi nguy-hiểm : *Long-đàm hổ-huyệt.*

hổ-khẩu *dt.* Miệng cọp // Kẽ tay giữa ngón cái và ngón trỏ : *Tét hổ-khẩu.*

hổ lang *dt.* Cọp và chó sói : *Đương cơn cha mắc tai-nàn, Dương-Hương ra sức hổ lang cứu về* (LVT).

hổ-lửa *dt.* Loại rắn dữ, vảy từ đầu tới cổ đỏ : *Rắn hổ-lửa.*

hổ-mang *dt.* Loại rắn dữ, khi thấy mồi phồng mang rất to : *Rắn hổ-mang* // *tt.* Hung-dữ, phá-giới : *Sư hổ-mang.*

hổ-phù *dt.* Phù-hiệu hình đầu cọp của quan tướng xưa.

hổ-quyền *dt.* Cái nhốt cọp.

hổ-tướng *dt.* *Clg.* Dũng-tướng, viên tướng mạnh và giỏi võ : *Một viên hổ-tướng.*

hổ-thị *dt.* Cái nhìn hung-dữ như muốn ăn gan người.

hổ-trành *dt.* Ma cọp // *(B)* Kẻ làm tay sai, dẫn đường quân xâm-lược.

hổ-trướng *dt.* Nơi nhóm họp các tướng và chủ-soái trong một đạo binh.

hổ-uy (oai) *dt.* Oai cọp : *Đâu dám phạm đến hổ-uy.*

HỔ-LỐN *tt.* X. Hỗ-lốn.

HỔ *dt.* Hổ-phách gọi tắt (X. Hổ phách) : *Bông hổ, chuỗi hổ.*

hổ-phách *dt.* *(Dg)* : Nhựa (mủ) cây thông chảy ngầm trong đất lâu năm, màu đỏ trong, khí bình, vị ngọt, không độc.

HỔ *dt.* Định giá-cả : *Hổ cho đúng giá.*

hổ-giá-viên *dt.* Người đứng bán đấu-giá.

HỖ *trt.* Lẫn cho nhau, có qua có lại.

hỗ-bang *dt.* Hai hay nhiều nước có giao-thiệp, trao-đổi sứ-thần.

hỗ-cạnh *dt.* Cạnh-tranh với nhau.

hỗ-giao *dt.* Giao-thiệp, đi lại với nhau : *Sự hỗ-giao giữa hai nước bị gián-đoạn.*

hỗ-huệ *dt.* Vận-công, giúp-đỡ lẫn nhau.

hỗ-tương *trt.* Lẫn nhau.

hỗ-tương bảo-hiểm *dt.* Bảo-hiểm lẫn nhau, tất-cả đều đóng tiền để lấy vốn làm tiền bồi-thường, số lời cũng được chia nhau.

hỗ-tương chiếu-tuyến *dt.* *(câm)* : Đường nhắm từ hai điểm trông nhau, thí-dụ đặt máy quan-trắc ở điểm A nhắm lại điểm B, rồi đem máy sang B nhắm lại A *(visées réciproques).*

hỗ-tương quan-hệ *dt.* *Clg.* Tương-quan, sự quan-hệ lẫn nhau, dính-dáng với nhau *(rapport de réciprocité, corrélation).*

hỗ-thị *dt.* Cuộc thông-thương giữa các nước.

hỗ-trợ *dt.* Trợ giúp lẫn nhau.

HỔ *dt.* X. Hộ.

HỘ *dt.* Nhà ở : *Phá-hộ* // *(R)* Quận, khu-vực hành-chánh : *Vạn-hộ-hầu, ông Hộ, hộ nhứt, hộ nhì* // Vạn, đoàn-thể người cùng nghề : *Hộ săn, hàm-hộ* // *(Phân)* *tt.* Thuộc về ruộng vườn đất, thuế-má, sinh-tử, giá-thú, bồi-thường : *Toà hộ, việc hộ.*

hộ-bộ *dt.* Bộ hộ, bộ tài-chánh của trào-đình xưa : *Hộ-bộ thượng-thơ.*

hộ-chủ *dt.* Gia-trưởng, chủ nhà.

hộ-đình *dt.* Nhà và sân // Nhà cửa.

hộ-điều *dt.* Thuế nóc-gia.

hộ-khẩu *dt.* Dân-số, số người và nhà trong một thành-phố, một tỉnh, một xã, v.v...

hộ-lại *dt.* Viên-chức bộ đời, người nhận ghi bộ những khai-sinh, khai-tử, và làm các thủ-tục về giá-thú.

hộ-tịch *dt.* Sổ ghi lý-lịch mỗi người dân // *(R)* Ủy-viên hộ-tịch gọi tắt, một nhân-viên hội-đồng xã (xưa là hương-bộ) : *Ông hộ-tịch.*

hộ-thuế *dt.* X. Hộ-điều.

hộ-trưởng *dt.* Người được chỉ-định hoặc được dân cử, đứng đầu một hộ trong thành-phố để lo một phần việc hộ cho toà thị-sảnh.

HỘ *bt.* Giúp-đỡ, che-chở, giùm : *Biện-hộ, làm hộ, phò-hộ, ủng-hộ.*

hộ-chiếu *dt.* Giấy thông-hành.

hộ-dẫn *dt.* Theo chỉ-dẫn, giúp-đỡ : *Hộ-dẫn dân quê.*

hộ-đê *dt.* Giữ đê, trông chừng đê vỡ để đắp lại.

hộ-giá *dt.* Đi theo xe nhà vua.

hộ-mạng *dt.* Gìn-giữ sinh-mạng : *Bùa hộ-mạng.*

hộ-pháp *đt.* Gìn-giữ luật nhà chùa // Tượng ông Thiện ông Ác vẽ trên cửa chùa : *Ông Hộ-pháp* // *(R)* Người cao lớn hơn mức thường : *To như hộ-pháp.*

hộ-phù *đt.* Bùa hộ-thân, bùa đeo để tránh tai-nạn.

hộ-quốc *đt.* Giữ nước, một chức quan triều-đình xưa : *Hộ-quốc quân-sư* // Nước đặt dưới sự bảo-hộ một nước khác.

hộ-sản *đt. Clg.* Hộ-sinh, đỡ đẻ, rước đứa nhỏ từ cửa mình mẹ nó ra, cắt rún và săn-sóc cả mẹ lẫn con.

hộ-sinh (sanh) *đt.* X. Hộ-sản.

hộ-tang *đt.* Lo việc ma-chay cho gia-đình người trong thân : *Xuân-đường kíp gọi sinh về hộ-tang K.*

hộ-tòng (tùng) *đt.* Theo hầu việc sai-khiến // *dt. Clg.* Tùng-nhân, người theo hầu việc sai-khiến.

hộ-tống *đt.* Theo bảo-vệ, đưa đi và bảo-vệ : *Đoàn xe hộ-tống.*

hộ-tốt *dt.* Lính trong đoàn hộ-tống.

hộ-thân *đt.* Phòng thân, giữ mình : *Mang khí-giới hộ-thân.*

hộ-vệ *đt. Clg.* Cận-vệ, theo sát một bên để chống-đỡ, che-chở cho : *Đi theo hộ-vệ* // *dt.* Người theo hộ-vệ : *Hộ-vệ-quân.*

HỘ *trt.* X. Hỗ : *Hộ-trác, hộ-ước.*

HỐC *dt.* Lỗ to : *Hang-hốc, tổng-hốc, trống-hốc.*

hốc cây *dt.* Bộng cây, lỗ to giữa thân cây do kiến đục xây ổ hoặc do người khoét lấy đầu rồi vì rủi-ro cháy lan to.

hốc đá *dt.* Hang đá nhỏ trong núi : *Nhiều hốc đá chứa hằng ngàn con dơi.*

hốc tuỷ *dt.* Chất mềm trong các lỗ trũng các đầu xương hay khớp xương *(cavum médullaire).*

HỐC *tt.* Mệt khô cổ, thở không kịp : *Mau hốc ; Thiếu đuợt, chạy một lát tới hốc* // Gầy lõm, há mồm.

hốc cổ *tt.* Khô cổ vì quá mệt : *Thở một lát hốc cổ.*

hốc-hác *tt.* Gầy-guộc, còn da bọc xương, mắt lõm, miệng há ra luôn : *Bộ hốc-hác trông như bệnh lâu.*

hốc-hếch *tt.* Lù-khù, khù-khờ, vẻ mặt ngơ-ngáo không biết gì : *Hốc-hếch như thằng Cuội.*

hốc nắng *tt.* Mệt, khô cổ vì dan nắng lâu : *Bị hốc nắng chớ không bệnh-hoạn chi.*

HỐC *trt.* Lua-lẹ, cách ăn uống hấp-tấp hỗn-tạp : *Ham ăn hốc uống.*

HỘC *dt.* Vật đong-lường thời xưa : *Hộc gạo hộc lúa, hộc lương* // Ván đóng ghép lại như cái hộc : *Đóng hộc, kéo hộc, xây hộc.*

hộc giếng *dt.* Ván đóng ghép hoặc gạch xây ở miệng giếng ngăn đất lở xuống giếng.

hộc-tốc *dt.* Đồ đóng nhủi bắt tôm cá ở chỗ cạn.

hộc tủ *dt. Clg.* Ngăn kéo hay Ngăn tủ, ngăn đựng đồ-vật khép giữa khuôn trong tủ, kéo vô ra được.

HỘC *đt.* Trào tuôn ra, mửa vọt ra : *Hộc máu* // *(R)* Tức giận ghê-gớm : *Thiệt hộc máu mà !* // Gầm, thét to : *Cọp hộc lên nghe ghê-rợn.*

hộc gạch *ttt.* Mửa máu, ói đàm nhớt, v.v... : *Bị đánh hộc gạch.*

hộc-hộc *trt. Clg.* Hồng-hộc, cách thở khi mệt nhiều : *Thở hộc-hộc.*

hộc máu *đt. Clg.* Thổ huyết, ói ra máu tươi : *Châu-Du hộc máu* // *tt.* Tức ấm-ách : *Tức hộc máu ; Thiệt, hộc máu mà !*

hộc-tốc *trt.* Cò dáng sợ-hãi // *(R)* Chạy nhanh thở mạnh : *Hộc-tốc dốc gan.*

HÔI *tt.* Hơi, ôi, có mùi gay-gay ở mũi, người vô nghe khó chịu : *Mùi hôi, dầu hôi, hôi mùi cứt gián, hôi như bọ-xít* // *(B)* Hư, hư chuyện : *Chẳng lấy công chuyện cho hôi : Hôi à.*

hôi cơm tanh cá *trt.* Khó chịu khi nghe mùi cơm canh, triệu-chứng có thai.

hôi gió *tt.* Nói món ăn tươi đã xẻ, đã lột vỏ mà để lâu, không đậy kỹ, có mùi hôi : *Miếng dưa hấu hôi gió.*

hôi ê *tt.* Nói dưa cải, thức ăn chua, không ngâm cho khoả mặt nước, có mùi hôi : *Dưa giá hôi ê.*

hôi-hám *tt. (đ)* : Nh. Hôi : *Quần áo hôi-hám quá ; Ăn-mặc hôi-hám.*

hôi hoi *tt.* Tanh mùi máu đặc, khô : *Chỗi để thường hôi hoi.*

hôi miệng *tt.* Lạt miệng, miệng nghe hôi, trạng-thái người còn bệnh, chưa thèm ăn : *Còn hôi miệng, ăn chưa biết ngon* // Có mùi hôi trong miệng khi nói-năng, làm khó chịu người đứng gần.

hôi mốc *tt.* Có mùi mốc-meo : *Quần áo xếp lâu trong tủ hôi mốc quá.*

hôi nách *dt.* *(Đy)* : Chứng bệnh do lúc mới sinh ra không được hơ-hám kỹ, hơi độc còn trong mình nhiều nên khi lớn lên, mồ-hôi có mùi rất khó chịu.

hôi nặc *tt.* Hôi nực-nồng và gắt ở mũi : *Dở nắp hầm tiêu ra hôi nặc.*

hôi nghỉ *tt.* Có mùi hăng-hăng : *Bụi-bưi (bụi thóc) rất hôi nghỉ.*

hôi ồ *trt.* Có hơi lạ trong ồ : *Hôi ồ, con mèo tha con đi nơi khác* // *(B) Clg.* Động ổ, bể chuyện, chỗ ở bí-mật bị khám-phá : *Hôi ồ rồi, ở đây nữa không được đâu.*

hôi-rình *tt.* Rất hôi, hôi quá đi : *Cái khăn hôi-rình mà không giặt.*

hôi sữa *tt. Clg.* Hôi sữa, có mùi sữa mẹ nơi miệng // *(B)* Còn trẻ (lời khinh người trẻ tuổi) : *Miệng còn hôi sữa mà lớn-lối quá.*

hôi-tanh *tt. Clg.* Tanh-hôi, vừa hôi vừa tanh : *Gần bùn mà chẳng hôi-tanh mùi bùn CD* // *(R)* Nhơ-bẩn : *Tưởng chi là giống hôi-tanh K.*

hôi-thúi (thối) *tt.* Vừa hôi vừa thúi : *Chuột chết ở đâu nghe hôi-thúi quá* // *(R)* Nhơ-nhớp xấu-xa : *Tiếng tăm đã hôi-thúi rồi.*

HÔI *đt.* Mót, nhặt những đồ còn sót : *Hôi cá dưới vũng khi người tát bỏ đi* // *(R)* Ăn-cắp : *Vỡ chợ hôi cá* // *trt.* Ké, lợi-dụng lúc lộn-xộn nhúng tay vô chia phần : *Bắt hôi, đánh hôi, hôi của.*

HÔI-HỔI *tt.* Sốt-dẻo, mới ra lò, mới xảy ra : *Cơm còn hôi-hổi, việc còn hôi-hổi.*

HỒI *dt.* Đoạn, khúc, phần nhỏ một quyển sách, một vở kịch : *Truyện Thủy-hử xưa chỉ có 70 hồi : Xem hồi sau phân giải* // Cơn, loạt, từng tràng dài của chuông, trống, của sự-kiện : *Đã có tiền hồi, vô hồi, hồi chuông, hồi trống, mãng cho một hồi ; Nghe mấy lời thiết-yếu eo than, Mau mau chồi dậy ruột gan đau từng hồi CD* // Khi, lúc, khoảng thì-giờ : *Hồi đen, hồi hên, hồi hôm, hồi khuya, hồi nãy, hồi sáng, hồi trưa, hồi xưa ; Giếng này là giếng cựu-trào, Hồi tôi còn nhỏ tôi nào biết đâu CD.*

hồi-hộp *dt. (Y)* : Trạng-thái người lo-lo, sợ-sợ, lâm lúc giựt mình do tim nhảy mạnh và lẹ hơn bình-thường, nguyên-nhân do dây thần-kinh chỉ-huy bộ máy tuần-hoàn bị kích-thích mạnh bởi sợ-hãi, hoặc bởi chất mạnh của rượu, thuốc lá, cà-phê, v.v...

HỒI *đt.* Trở lại : *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông CD* // Trả lại : *Hồi lại số tiền* // *dt.* Hội tương-tế trong làng, hội-viên đậu tiền đi trả cho nhau khi có đám ma : *Vô hồi, hồi nam, hồi nữ.*

hồi-âm *đt.* Viết thơ trả lời : *Xin hồi-âm anh rõ* // *dt.* Tiếng vang dội lại.

hồi-ba *trt.* Lại ba dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên-tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, rồi đánh lại ba dùi to để chấm dứt.

hồi-bái *đt.* Lạy trả, đáp lễ : *Đặt người hồi-bái bên cạnh linh-cữu.*

hồi-binh *đt.* Thâu binh trở về : *Hồi-binh bãi-chiến.*

hồi-cố *đt.* Quay lại nhìn // *(R)* X. Hồi-tưởng.

hồi-dân *đt.* Trở về dân-giả, làm dân thường (hết làm quan).

hồi-dân thụ-dịch *đt.* Bị lột chức đuổi về làng làm dân, chịu sưu-dịch như mọi công-dân.

hồi-dân quản-thúc *đt.* Trở về làm dân và bị canh-chừng, không cho hoạt-động chính-trị, mất tự-do đi lại.

hồi-dịch *đt.* Tái-ngũ, trở về nhà binh.

hồi-dương *dt.* Trở lại dương-gian, tức sống lại sau một cơn ngất đi : *Bệnh hồi-dương* // *(truyền)* Đầu-thai làm người lại : *Hồi-dương nhơn-quả.*

hồi-đáp *đt.* Đáp lại, trả lại một hành-vi : *Hồi-đáp một câu bể óc ; Hồi-đáp một đòn chí-tử* // Phúc-đáp, trả lời : *Xin hồi-đáp em rõ.*

hồi-đầu *đt.* Quay trở lại, tỉnh-ngộ quay về.

hồi-hai *trt.* Lại hai dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên-tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, kế đánh lại hai dùi to để chấm dứt.

hồi-hộ *đt.* Chối quanh-co, che-đậy lỗi-lầm : *Hành-vi hồi-hộ.*

hồi-hương *đt.* Trở lại quê-hương : [illegible]

hồi-hướng *đt.* Tiền công-đức hoặc bánh trái đền ơn cho thầy làm đám.

hồi-hưu *đt.* Hưu-trí, về hưu, đúng tuổi hoặc đúng thời-gian phục-dịch, được nghỉ việc để lãnh lương hưu-trí : *Hồi-hưu dưỡng-lão.*

hồi-ký *dt.* Bài văn, thơ-văn thuật lại việc đã qua : *Bài hồi-ký, văn hồi-ký.*

hồi-khấu *dt.* Số tiền giảm-bớt trong việc bán-chác phải trả lại cho người mua *(ristourne).*

hồi-loan *đt.* Quày xe loan (của vua) lại, trở về kinh hay về cung : *Vua hồi-loan.*

hồi-môn *tt.* Thuộc phần cô dâu khi về nhà chồng : *Của hồi-môn.*

hồi-một *trt.* Lại một dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên-tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, kế đánh lại một dùi to để chấm dứt.

hồi-ngạch *đt.* Trở lại ngạch cũ sau khi bị cách chức hay nghỉ dài hạn không lương : *Công-chức hồi-ngạch (réintégrer).*

hồi-phục *tt.* Được khôi-phục lại : *Nếp sống cũ đã hồi-phục* // Bình-phục lại, hết bệnh và mập mạnh như xưa : *Sức khoẻ đã hồi-phục.*

hồi-quang *dt.* Ánh-sáng phản-chiếu.

hồi-quy *đt. Clg.* Quy-hồi, trở về.

hồi-sinh *đt.* Sống lại : *Ơn hồi-sinh* // *(B)*

Thịnh-vượng lại : *Cuộc mua bán làm ăn đã được hồi-sinh.*

hồi-tâm *đt.* Trở lại ý bình-thường, không giận, không ghét nữa : *Ông ấy đã hồi-tâm.*

hồi-tỉnh *đt.* Tỉnh dậy : *Gọi to cho nó hồi-tỉnh.*

hồi-tố *tt.* Lùi lại, tính-cách một vụ án, một đạo-luật... có hiệu-lực trở về trước một thời-gian *(rétroactif).*

hồi tục *đt.* Trở về đời, không tu-hành nữa : *Nửa đường hồi tục.*

hồi tưởng *đt.* Tưởng nhớ lại, suy-nghĩ việc cũ : *Ngồi buồn hồi tưởng việc xưa.*

hồi thiên *đt.* Hoán thiên, thay-đổi cơ trời : *Khoa-học có sức hồi thiên.*

hồi thủ *đt.* Quay đầu lại, nghĩ lại : *Hồi thủ việc xưa.*

hồi trang *đt.* Trở về nhà (gia-trang hay trang-trại) : *Đành tình sinh mới quyết lòng hồi trang K.*

hồi-ức *đt. (triết)* : Tìm nhớ lại việc đã qua, những hình-ảnh đã trông thấy : *Hồi-ức lại, thấy nước sông Hương chảy lờ-đờ, mặc dù tôi xa Huế đã lâu.*

hồi-xuân *đt.* Tươi-đẹp lại, trẻ lại : *Thuốc hồi-xuân* // *(B)* Trở lại thời-kỳ phồn-thịnh : *Cuộc hồi-xuân của nước Việt-Nam.*

HỒI *bt.* Vận-chuyển, quanh-co.

hồi-lan *đt.* Lan-can quanh-co, kiểu mỹ-thuật.

hồi-lang *dt.* Nhà cầu khúc-khuỷu quanh-co.

hồi-phong *dt.* Gió cuốn, luồng gió vận-chuyển như con trốt.

hồi-tỵ *dt.* Cáo-thối, không nhận tiếp nước khách // Xin đổi nơi khác để tránh tiếng : *Ông ấy hồi-tỵ vì có bà-con liên-can trong vụ án.*

hồi-trường *dt.* Đoạn nối ruột non với ruột già.

hồi-văn *dt.* Thể-văn đọc xuôi đọc ngược đều xuôi vần và có nghĩa // *dt.* Đường khúc-khuỷu mỹ-thuật để trang-trí quanh một hình vuông hay hình tròn : *Chạy hồi-văn ; Em đang dệt chiếu hồi-văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuỗi CD.*

HỒI *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 7 cm., lá như tơ, hoa vàng, trái có nhiều đầu : *Dầu hồi.*

hồi-hương *dt. (Dy)* : Trái cây hồi, có nhiều hột nhỏ để làm thuốc, khí nóng, vị cay, không độc.

HỐI *đt.* Thúc-giục cho mau-lẹ : *Hối đi cho lẹ ; Hối ăn cho xong để kịp giờ xe chạy.*

hối-hả *trt.* Vội-vã, lật-đật : *Hối-hả xách áo ra đi.*

hối-hấp *đt. (đ)* : Giục cho mau-lẹ : *Thủng-thẳng ta làm, hối-hấp làm chi !*

hối-thúc *đt. Clg.* Thúc-hối, hối với áp-lực, với lời-lẽ khẩn-thiết : *Hối-thúc đóng tiền đúng hạn.*

HỐI *đt.* Ăn-năn, tiếc vì trót lỡ-lầm : *Xong rồi tôi hối quá ; Tự-hối.*

hối bất-cập *đt.* Ăn-năn không kịp, hiểu ra điều lỗi thì đã muộn.

hối-cải *đt.* Ăn-năn chừa lỗi : *Ai cũng phải lầm-lỗi, mà biết hối-cải thì có ít người.*

hối-hận *đt.* Tiếc và giận mình : *Lỡ rồi thì chừa lại, hối-hận suông không ích chi.*

hối-hoạ *đt.* Ăn-năn vì đã gây hoạ.

hối ngãi *đt.* Quyết trở lại đường ngay và luôn-luôn tu-tỉnh.

hối-ngộ *đt.* Ăn-năn và tỉnh-ngộ : *Bây-giờ hối-ngộ cũng chưa phải muộn.*

hối-quá *đt.* Ăn-năn vì trót lỡ-lầm : *Biết hối-quá thì tội được chế-giảm.*

hối-tâm *dt.* Lòng biết hối : *Có hối-tâm như thế thì lo gì không trở nên người tốt.*

hối tội *đt.* Ăn-năn tội-lỗi : *Cháu nó hối tội rồi, xin ông tha cho.*

HỐI *bt.* Tiền-của ; lo-lót, đút-nhét : *Mang của hối quan ; Của hối.*

hối-lộ *đt.* Lo-lót, đút-nhét, dâng của cách kín-đáo cho kẻ có quyền để nhờ cậy che-chở hoặc làm ân-huệ : *Hối-lộ cho quan ; Quan ăn hối-lộ.*

hối-tuyển *đt.* Chạy-chọt, mua phiếu trong một cuộc bầu-cử.

HỐI *đt.* Giụm lại một dòng (nước) // Đổi-chác, gởi tiền bạc qua lại cho nhau : *Nội-hối (đổi tiền trong nước), ngoại-hối (đổi tiền với nước khác).*

hối-đoái *đt.* Đổi tiền nước mình với tiền nước ngoài trong mọi việc giao-dịch do sự kiểm-soát của nhà-nước và qua trung-gian các ngân-hàng : *Sở Hối-đoái.*

hối-khoản *dt.* Số tiền trao-đổi bằng lối hối-đoái.

hối-lý *dt.* Thủ-tục giấy-tờ về sự trao-đổi theo lối hối-đoái (do ngân-hàng làm).

hối-phí *dt.* Phí-tổn cho ngân-hàng về hối-lý.

hối-phiếu *dt.* Phiếu ra lệnh trả tiền cho một người nào hay đóng cho một hãng sở nào.

hối-suất *dt.* Giá-trị đơn-vị tiền-tệ nước mình đối với tiền-tệ nước ngoài.

hối-suất chính-thức *dt.* Giá ngoại-tệ đối với đơn-vị tiền-tệ trong nước khi xin phép đổi gởi ra một nước khác, được tính trên căn-bản thực-sự của giá-trị đơn-vị tiền-tệ mỗi nước.

hối-suất tự-do *dt.* Giá ngoại-tệ đối với tiền-tệ trong nước cao hơn giá chính-thức

nếu tiền trong nước sụt giá do sự lạm-phát giấy bạc hay do sản-xuất kinh-tế kém dưới giá chính-thức nếu nước kia lâm vào tình-trạng kể trên.

HỐI *dt.* Đêm không trăng // *(R)* Tối-tăm, không rõ : *Câu văn hối nghĩa.*

hối-sóc *dt.* Cuối và đầu tháng âm-lịch.

HỐI *tt.* Hảo khô : *Ba phen trầu hối cả ba, Phen này hối nữa thiệt là số anh CD.*

HỐI-TAI *dt. (thực)* : Loại cỏ biển, lá dài hơn 1 m., có tính mát (do chữ hải-đái, nói giọng Quảng-đông).

HỐI-GIỜ *trt.* Hồi nãy đến giờ (nói thúc) : *Anh đi đâu hối-giờ ?*

HỎI-ÔI *tht.* Đáng buồn, không biết nói sao, lời than thất-vọng : *Thấy bắt hỏi-ôi ! Thấy mà hỏi-ôi !*

HỘI *dt.* Nhóm lại, tựu lại đông : *Tụ-hội, nhóm hội, hội anh em lại bàn-tính* // Họp lại đủ : *Hội đủ điều-kiện* // Hiểu rõ : *Lĩnh-hội, chưa hội được ý nhau* // *dt.* Đoàn-thể đông người có nội-quy, kỷ-luật, v.v... : *Lập hội, vô hội, nhóm hội, ra hội, hội binh, hội quần-vợt* // Cuộc vui đình, đám : *Mở hội, xem hội* // Khoa thi Tiến-sĩ hay : *Thi hội* // Thời, dịp : *Cơ-hội ; Làm trai có chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người CD* // Phen, lúc : *Cau non khéo bửa cũng giầy, Dầu thương cho lắm hội này cũng xa CD.*

hội ái-hữu *dt.* X. Ái-hữu-hội.

hội-âm *dt. (thể)* : Phần giữa âm-hộ và hậu-môn, rất dễ rách khi sinh con so.

hội-ẩm *dt.* Uống rượu chung bàn với nhiều người : *Cùng nhau hội-ẩm.*

hội binh *dt.* Tập-hợp các đạo binh lại một nơi : *Hội binh cứu-quốc.*

hội buôn *dt.* Công-ty thương-mãi, cơ-sở buôn-bán do nhiều người hùn vốn lập ra (X. Hội cấp-vốn, Hội nặc-danh, Hội hợp-danh, Hội dự-phần, Hội hữu-hạn trách-nhiệm).

hội cấp-vốn *dt.* Hội buôn gồm một số « người xuất vốn » và chỉ chịu trách-nhiệm tới hết số vốn, và một số « người nhận vốn » đứng ra giao-dịch mua bán, quản-trị hội và chịu trách-nhiệm với khách-hàng cùng chính-phủ trên mọi mặt.

hội chợ *dt.* Phiên chợ đặc-biệt mở ra nhiều ngày cho một ngành hay nhiều ngành sản-xuất để khuyến-khích việc sản-xuất và giới-thiệu sản-phẩm với khách-hàng, thường có đặt nhiều phần thưởng bằng huy-chương cho các nhà sản-xuất : *Hội chợ gia-súc, hội chợ nông, kỹ-nghệ, hội chợ nội-hoá, hội chợ Sài-gòn...*

hội-chủ *dt. Clg.* Chủ hội hay Hội-trưởng, người được bầu đứng đầu Ban Trị-sự một hội.

hội-diện *dt.* Giáp mặt nhau : *Hai vị hội-diện nhau trong một bữa tiệc thân-mật.*

hội dục-anh *dt.* Hội do các nhà từ-thiện đứng lập để nuôi-dưỡng trẻ-con hoang hoặc săn-sóc con các nhà lao-động đem gởi hằng ngày.

hội dự-phần *dt.* Hội buôn do nhiều người hùn vốn nhưng giao cho một người đứng chịu trách-nhiệm đủ mọi mặt như một cửa hàng riêng, vì thế không có tư-cách pháp-nhân.

hội-đàm *dt.* Họp lại để bàn-tính một vấn-đề chi : *Thủ-tướng hội-đàm rất lâu với Bộ-trưởng bộ X. ; Cuộc hội-đàm.*

hội-đoàn *dt.* Nhóm người được bầu chỉ-huy một đảng chính-trị *(groupement au sein du parti).*

hội-đồng *dt.* Cơ-quan được bầu-cử thay mặt cho người đi bầu để bênh-vực quyền-lợi họ hoặc cơ-quan do cấp trên chỉ-định để lo một việc nhất-định : *Hội-đồng Đô-thành, hội-đồng kỷ-luật* // Người có chưn trong một hội-đồng : *Ông hội-đồng, hội-đồng Ất* // Phiên họp hằng kỳ hay bất-thường của cơ-quan : *Họp hội-đồng thảo-luận.*

hội-đồng Bảo-an *dt.* Một cơ-quan đặc-biệt của Liên-hiệp-quốc gồm có năm hội-viên thường-trực là đại-diện năm nước Anh, Huê-kỳ, Nga-sô, Pháp và Trung-hoa Dân-quốc và sáu hội-viên hạn-kỳ hai năm bầu trong số đại-diện các nước hội-viên khác của L.H.Q., có nhiệm-vụ bảo-vệ hoà-bình và an-ninh quốc-tế.

hội-đồng Chính-phủ *dt. Clg.* Hội-đồng Nội-các, các phiên họp hằng kỳ hay bất-thường của các Tổng-trưởng hay Bộ-trưởng và Thứ-trưởng dưới quyền chủ-toạ của Thủ-tướng hay Tổng-thống để bàn về việc nước.

hội-đồng Địa-hạt *dt.* Cơ-quan dân-cử mỗi tỉnh Nam-kỳ dưới thời Pháp-thuộc có nhiệm-vụ lập ngân-sách tỉnh và bảo-vệ quyền-lợi dân trong phạm-vi tỉnh nhà.

hội-đồng điều-tra *dt. Clg.* Uỷ-ban điều-tra, uỷ-ban thành-lập để điều-tra tội-trạng một công-chức do đơn khiếu-nại của đồng-bào hay do báo-cáo của cấp trên trực-thuộc.

hội-đồng Đô-thành *dt. Clg.* Hội-đồng Thành-phố, hội-đồng dân-cử bên cạnh Đô-trưởng để giúp ý-kiến về mặt dân-sinh, dân-trí, bảnh-

vực quyền-lợi dân và lập ngân-sách đô-thành mỗi năm.

hội-đồng hàng tỉnh *dt.* Hội-đồng do Chính-phủ chỉ-định trong hàng nhơn-sĩ tại tỉnh hoặc do dân bầu để làm cố-vấn cho tỉnh-trưởng khi cần, trong các vấn-đề dân-sinh, dân-trí.

hội-đồng hương-chính *dt.* X. Ủy-ban nhân-dân xã.

hội-đồng kỷ-luật *dt. Clg.* Ủy-ban kỷ-luật, ủy-ban thành-lập do đề-nghị giám-đốc sở để điều-tra và định tội-trạng một công-chức phạm kỷ-luật.

hội-đồng Nội-các *dt.* X. Hội-đồng Chính-phủ.

hội-đồng nhân-dân *dt.* Hội-đồng do khóm-trước quy-định nhiệm-vụ, được thành-lập giữa người một khóm trong Đô-thành để giải-quyết các vấn-đề rắc-rối trong khóm // Hội-đồng dân-cử ở từng địa-phương trong thời-kỳ sôi-nổi về dân-chủ để giải-quyết những việc rắc-rối trong địa-phương.

hội-đồng nhân-dân xã *dt.* Cơ-quan hành-chánh mỗi làng gồm từ 5 tới 11 hội-viên do dân bầu theo lối đầu-phiếu phổ-thông.

hội-đồng Quản-hạt *dt.* Hội-đồng do công-chức chính-ngạch và một số điền-chủ, thương-gia bầu hằng bốn năm bên cạnh Soái-phủ Nam-kỳ (thời Pháp-thuộc) để lập ngân-sách Nam-kỳ hằng năm và bênh-vực quyền-lợi dân-chúng trong một phạm-vi hạn-định.

hội-đồng Quản-thác *dt.* Một cơ-quan của Liên-hiệp-quốc có nhiệm-vụ xét những tờ trình của các cơ-quan cai-trị các nước đặt dưới chế-độ quản-thác của L.H.Q., cứu-xét nguyện-vọng dân bản-xứ, cử những ban điều-tra cần-thiết tại chỗ và hành-động theo những điều-kiện ấn-định trong các hiệp-ước quản-thác.

hội-đồng Tổng-trưởng *dt.* Phiên họp hằng kỳ hay bất-thường của các Tổng-trưởng và Thứ-trưởng dưới quyền chủ-tọa của Quốc-trưởng để bàn về việc nước.

hội-đồng Tư-vấn *dt.* Hội-đồng bên cạnh Chính-phủ để tham-khảo ý-kiến khi cần.

hội-đồng Thành-phố *dt.* X. Hội-đồng Đô-thành.

hội-đồng Thương-mãi (mại) *dt.* Hội-đồng do thương-gia bầu lên ở bên cạnh Ban Quản-trị Phòng Thương-mãi Pháp trong thời Pháp-thuộc.

hội-đồng uỷ *dt.* Tiếng gán cách mỉa-mai cho các vị hội-đồng chỉ đáp có một tiếng « uỷ » (oui) là « dạ » cho những câu hỏi của Chính-quyền hay của vị Chủ-tịch Hội-đồng.

hội-đồng xã *dt.* X. Ủy-ban nhân-dân xã.

hội-hàm *dt.* Cùng đứng chung một văn-kiện hay văn-thư : *Nhiều quan cùng hội-hàm thượng sớ về kinh xin miễn thuế cho dân trong năm mất mùa.*

hội-hè *dt.* Các cuộc vui tổ-chức ở đình, chùa trong các ngày kỳ-yên, vía Phật v.v... : *Hội-hè đình-đám ; Đi hội-hè nên mặc lễ-phục.*

hội-hiệp *dt. Clg.* Hội-họp hay Hội-hợp, tề-tựu đông-đảo : *Anh em hội-hiệp đủ mặt.*

hội-họp *dt.* X. Hội-hiệp.

hội-hợp *dt.* X. Hội-hiệp.

hội hợp-danh *dt.* Hội buôn do nhiều người hùn vốn và đứng lập, lời lỗ chia đều theo cổ-phần đóng góp và liên-đới trách-nhiệm trên mọi mặt (thường có hai chữ Công-ty trên bảng hiệu).

hội hợp-tư *dt. Clg.* Hội hợp-vốn hay Công-ty, hội có nhiều người hùn vốn mua bán để chia lời, người hùn không chịu trách-nhiệm chi cả, ngoài việc lỗ vốn.

hội hợp-vốn *dt.* X. Hội hợp-tư.

hội-hữu *dt.* Hợp bạn, quy-tụ lại, nhóm bạn-bè vui chơi : *Cuộc hội-hữu thân-mật.*

hội hữu-hạn trách-nhiệm *dt.* Hội buôn trong đó mỗi người hùn vốn chỉ có một trách-nhiệm giới-hạn.

hội-ý *dt.* Giao-hẹn ngấm-ngầm, đồng-ý nhau trong một vấn-đề : *Hai người hội-ý nhau trong một cái liếc ; Muốn gặp anh ấy để hội-ý trước khi khởi công.*

hội yến *dt.* Dự tiệc chung với ai hay với nhiều người : *Hội yến với các ông lớn.*

hội kèo đù *dt.* Nhóm người ghiền á-phiện : *Nhân-viên hội kèo đù.*

hội kín *dt.* Tổ-chức chính-trị bí-mật : *Hội kín Nguyễn-an-Ninh.*

hội-kiến *dt.* Gặp nhau để bàn một vấn-đề : *Xin hội-kiến với Ông X. về việc cơ-mật.*

hội nặc-danh *dt.* Tức Hội hợp-tư, hội thường không có tên hiệu mà chỉ có mục-đích nêu ra, người hùn vốn không trách-nhiệm chi ngoài việc lỗ mất vốn.

hội-nghị *dt.* Phiên họp chính-thức của một tổ-chức hay cơ-quan : *Mở hội-nghị, hội-nghị bế-mạc.*

hội-nghị bất-thường *dt.* Hội-nghị được triệu-tập để giải-quyết một hay nhiều vấn-đề cấp-bách.

hội-nghị công-cộng *dt.* Hội-nghị ngoài trời hay trong rạp hát, ai dự và góp ý-kiến cũng được.

hội-nghị gia-tộc *dt.* Hội-nghị giữa bà-con trong họ để giải-quyết một vấn-đề gia-đình.

hội-nghị lập-hiến *dt.* Hội-nghị giữa các nhà làm luật do dân cử để thảo hiến-pháp.

hội-nghị lập-pháp *dt.* Hội-nghị giữa các nhà làm luật do dân cử để thảo-luận, tranh-luận và biểu-quyết những dự-án luật.

hội-nghị ngoại-giao *dt.* Hội-nghị giữa đại-diện các nước để giải-quyết vấn-đề quốc-tế theo đường-lối ngoại-giao.

hội-nghị Quốc-gia *dt.* Gọi tắt là Quốc-hội, cơ-quan đặt luật một nước gồm nghị-sĩ do dân cử, thay mặt dân mà đặt ra luật-pháp áp-dụng trong nước, hoặc sửa-đổi hay huỷ-bỏ những luật cũ hết hợp-thời.

hội-nghị thường-lệ *dt.* Phiên họp theo lệ-thường, có định-kỳ ghi sẵn trong nội-quy.

hội-ngộ *bt.* Gặp mặt nhau, cuộc gặp-gỡ giữa hai hay nhiều người : *Thú nào vui bằng thú hữu-tình, Trời xui hội-ngộ hai đứa mình kết duyên CD* // *dt.* Hiểu rõ.

hội-nguyên *dt.* Người đậu đầu khoa thi hội xưa.

hội Phước-thiện *dt.* Hội do các nhà từ-thiện lập ra có mục-đích giúp-đỡ người nghèo, giúp người bị tai trời ách nước, nuôi trẻ hoang v.v...

hội-quán *dt.* *Clg.* Hội-sở hay Trụ-sở, nhà dùng làm nơi hội-họp của một hội và để giao-dịch với người ngoài hội.

hội Quốc-liên *dt.* *Clg.* Hội Vạn-quốc, hội do nhiều nước đứng lập ra sau thế-chiến thứ nhất, mục-đích giữ nền hoà-bình thế-giới.

hội-sở *dt.* X. Hội-quán.

hội-tề *dt.* Tên cơ-quan hành-chánh làng thời Pháp-thuộc : *Ban Hội-tề* (X. Hội-đồng nhân-dân xã).

hội-tụ *dt.* Châu đầu lại, gom lại : *Nhiều tia sáng hội-tụ lại một điểm* // *tt.* Tính hội-tụ : *Kính hội-tụ.*

hội-tuyến *dt.* (*H*) : Những đường đồng-quy về một điểm : *Ba đường cao, ba đường trung-tuyến, ba đường phân-giác, ba đường trung-trực của một tam-giác đều là hội-tuyến.*

hội-tuyển *dt.* Đoàn cầu-thủ banh tròn lựa rút ở các hội hạng nhất trong xứ.

hội tương-tế *dt.* Hội do tư-nhân cùng ở một xóm, làm một sở hay cùng quê-hương lập ra mục-đích giúp-đỡ nhau trong quan, hôn, tang, tế.

hội-thảo *dt.* Nhóm lại để thảo-luận những vấn-đề nội-bộ : *Anh em hội-thảo cả buổi mà chưa tìm được giải-pháp* // *dt.* Cuộc thảo-luận trong nội-bộ : *Cuộc hội-thảo.*

hội-thẩm *dt.* *Clg.* Thẩm-phán, ông toà ở toà Thượng-thẩm.

hội-thí *dt.* Thi hội : *Về kinh hội-thí* // *dt.* Khoa thi hội ở kinh.

hội-thương *dt.* Giáp mặt để thương-lượng : *Hai nước đang hội-thương* // *dt.* Cuộc thương-lượng giữa hai hay nhiều nước : *Mở cuộc hội-thương.*

hội-trường *dt.* Nơi hội-họp để thảo-luận.

hội-trưởng *dt.* X. Hội-chủ.

hội-trưởng danh-dự *dt.* Chức danh-dự nhất trong một hội do đại-hội bầu người có công to với hội (không phải làm việc).

hội ve chai *dt.* *Clg.* Làng nhậu, nhóm người thường uống rượu chung bàn.

hội-viên *dt.* Người hay nước có chân trong một hội : *Hội-viên đều có quyền-lợi và bổn-phận ngang nhau ; Nước hội-viên.*

hội-xã *dt.* Công-ty, hội buôn.

hội-xã thực-tế *dt.* (*Pháp*) : Hội lập ra có hoạt-động theo mục-đích rõ-rệt : *Vợ chồng sống chung nhau, có làm việc để chung góp của-cải, được pháp-luật xem như một hội-xã thực-tế (société de fait).*

HÔM *dt.* Đêm tối, ban đêm : *Đầu hôm, hôm hôm, đêm hôm khuya-khoắt, giữa đêm giữa hôm* // Tên một sao sáng tỏ mọc ở hướng tây khi tối đến : *Sao hôm* // (*R*) Ngày, cả ngày và đêm 24 giờ : *Đi ba hôm rồi chưa thấy về* // Ngày đã qua, lời nói mơ-ớ nhưng rõ là ngày nào : *Hôm kia, hôm kìa, hôm nọ.*

hôm đó *dt.* Bữa đó, tiếng nhắc một ngày đã qua : *Hôm đó tôi có nói mà anh không tin.*

hôm kia *dt.* Bữa kia, ngày trước ngày hôm qua : *Bữa nay thứ tư, hôm kia là thứ hai.*

hôm kìa *dt.* Bữa kìa, ngày trước ngày hôm kia : *Bữa nay mồng 5, hôm kìa là mồng 2.*

hôm mai *dt.* Đêm ngày, luôn-luôn : *Xót người tựa cửa hôm mai K.*

hôm nay *dt.* Bữa nay, ngày đang nói : *Giường kia chiếu nọ hôm nay ai nằm CD.*

hôm nao *dt.* *Clg.* Hôm nào, một ngày đã qua hay sẽ tới : *Ngồi buồn lại nhớ hôm nao ; Hôm nao tôi sẽ qua chơi* // Ngày nào cũng thế : *Hôm nao cũng về mặt này.*

hôm nào *dt.* *Nh.* Hôm nao // Hôm trước đây, tiếng chỉ một ngày đã qua không nhớ rõ : *Hôm nào tôi thấy anh còn đi với chỉ mà !*

hôm nọ *dt.* *Nh.* Hôm nào, nghĩa hai.

hôm qua *dt.* Ngày vừa qua, cách nay một đêm : *Hôm qua ba bốn lần mơ, Chiêm-bao thì thấy dậy rờ chiếu không CD.*

hôm sau *dt.* Ngày sau, ngày cách ngày có chuyện vừa kể một ngày : *Bữa tôi gặp anh là chúa-nhựt, hôm sau là thứ hai tôi lấy vé máy-bay đi liền.*

hôm sớm *dt.* Đêm ngày, cả đêm lẫn ngày : *Hôm sớm có nhau* // *(R) đt.* Hủ-hỉ, ở chung hoặc ở gần để đỡ-đần nhau : *Anh em hôm sớm với nhau khi tối lửa tắt đèn.*

hôm trước *dt.* Tiếng nhắc ngày đã qua không lâu : *Số tiền ấy, tôi trả anh hôm trước rồi.*

HỎM *dt.* Hôm ấy (nói ríu) : *Bữa hỏm.*

HỎM-HẢM *tt.* Hay nói chuyện : *Tính hỏm-hảm, cái miệng hỏm-hảm quá !*

HÔN *đt. Clg.* Hun, để mũi vào da người khác mà hít để tỏ lòng yêu-thương : *Hôn con, hôn vợ* // Đặt môi vào da hay vào môi kẻ khác mà nút, cách hôn của người phương Tây // *dt.* Sự hôn, miếng hôn : *Gởi con một ngàn cái hôn.*

hôn-hít *đt. (đ)* : Nh. Hôn : *Hôn-hít say-sưa.*

hôn trơ-trất *đt.* Hôn mạnh thật nhiều.

HÔN *tt.* Tối trời, tối-tăm ; mê-loạn, xây-xẩm, ngu-tối : *Hoàng-hôn, thần-hôn, hôn-mê.*

hôn-hắc *tt.* Tối đen, thật tối.

hôn-loạn *tt.* Xây-xẩm, mất hiểu-biết : *Hôn-loạn tinh-thần* // X. Dâm-loạn : *Hôn-loạn thân-thể.*

hôn-mê *tt.* Mê-mang, chết giấc : *Hôn-mê như chết* // U-mê, ngu-dốt : *Trò hôn-mê.*

hôn-muội *tt.* Ngu-muội, tối trí, ít hiểu-biết : *Hôn-muội quá nên học chậm.*

hôn-ngu *tt.* U-mê ngu-muội.

hôn-quân *dt.* Vua ngu-tối dâm-loạn, hay nghe lời dua-nịnh.

hôn-tâm *dt.* Tâm-tính u-mê ; mê-sảng, mất trí.

HÔN *dt.* Việc cưới vợ : *Nam hôn, nữ giá* // *(R)* Việc cưới gả, dựng vợ gả chồng : *Cầu-hôn, kết-hôn, nghênh-hôn, tống-hôn.*

hôn-giá *dt.* Việc gả-bán, việc lấy chồng do cha mẹ định hoặc tự mình, đúng phong-tục, luật-pháp : *Hôn-giá được cử-hành trọng-thể.*

hôn-yến *dt.* Tiệc cưới gả : *Dự hôn-yến bên nhà trai.*

hôn-khế *dt. (Pháp)* : X. Hôn-nhân khế-ước.

hôn-lễ *dt.* Lễ cưới gả, thủ-tục gả cưới theo phong-tục, đạo-giáo và luật-pháp : *Hôn-lễ định vào ngày...*

hôn-nhân (nhơn) *dt.* Việc cưới gả (do cha mẹ hoặc người thân có quyền của trai gái định và đứng chủ-hôn) : *Việc hôn-nhân không nên ép-uổng.*

hôn-nhân khế-ước *dt. (Pháp)* : Giao-kèo lập giữa hai vợ chồng trước khi làm giá-thú, phân-định tài-sản mỗi bên và quyền sử-dụng, quản-lý, v.v... *(contrat de mariage).*

hôn-phối *dt. (Pháp)* : *Clg.* Phối-ngẫu, chồng hoặc vợ chính-thức : *Sự phạm-gian chỉ bị truy-tố khi có đơn thưa của người hôn-phối* // *Nh.* Hôn-nhân.

hôn-phu (vị) *dt.* Người đã định-hôn làm chồng, người trai đã bỏ trầu cau nhưng chưa cưới : *Cô đó đã có vị-hôn-phu.*

hôn-sản *dt. (Pháp)* : Tài-sản của một cặp vợ chồng được quy-định bằng một khế-ước hôn-nhân khi mới kết-hôn // Tài-sản do một cuộc hôn-nhân mà có, có ghi hay không trong khế-ước hôn-nhân.

hôn-sự *dt.* Việc cưới gả, mọi thủ-tục lễ-nghi về việc cưới gả : *Hôn-sự nên làm giản-dị.*

hôn-thê (vị) *dt.* Gái đã đính-hôn, đã được người bỏ trầu cau xin cưới nhưng chưa cưới : *Anh ấy đã có vị-hôn-thê rồi.*

hôn-thú *dt.* X. Giá-thú // *Nh.* Hôn-thư.

hôn-thư (thơ) *dt. (Pháp)* : Giấy giá-thú, chứng-thư do hộ-lại kết-lập đúng thủ-tục và luật-pháp trong một cuộc cưới gả.

hôn-ước *dt.* Đính-ước kết-hôn // *(Pháp)* X. Hôn-nhân khế-ước.

HÔN *ttt. Clg.* Hông, « hay không », nói ríu, tiếng đứng sau một hay nhiều tiếng khác để thành một câu hỏi : *Có hôn? Đặng hôn? Nghe hôn? Phải hôn? Anh có nói vậy hôn?*

HỒN *dt.* Phần vô-hình giữ sự sống con người biết suy-nghĩ, có tình-cảm, biết đau-xót... : *Hết hồn, kinh hồn, hoảng hồn, liệu hồn, mất hồn* // *(truyền)* Phần vô-hình bất-diệt của con người, dù thể-xác chết, nó vẫn còn : *Âm-hồn, bắt hồn, cô-hồn, thần-hồn, truy hồn, vong-hồn ; Hồn khôn vía dại ; Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào K.*

hồn bạch *dt. (truyền)* : Miếng lụa trắng dài bảy thước đắp mặt người mới chết, sau kết thành hình người để vong-hồn người chết vị vào đó *VHSC* // Hồn người chết không quá 100 ngày.

hồn bất phụ thể *dt.* Hồn không dựa xác // *(B)* Sợ hết hồn, sợ đến ngất một vài giây.

hồn hoa *dt.* Sự mơ-mộng, mơ-màng, chiêm-bao : *Hồn hoa giấc bướm.*

hồn kinh phách lạc *dt.* Sợ hết hồn hết vía, không còn biết chi cả.

hồn ma *dt. (truyền)* : Người chết hiện lên như người thật : *Hồn ma bóng quế.*

hồn nước *dt. Clg.* Quốc-hồn, tinh-thần đặc-biệt, truyền-thống của dân một nước // *(B)* Khí thiêng sông núi : *Hồn nước có thiêng xin chứng.*

hồn phách *dt. (truyền)* : *Clg.* Hồn vía, phần tinh-thần trong thân-thể, được chia thành ba hồn bảy phách (đàn-ông) hoặc **ba hồn** chín phách (đàn-bà) *VHSC.*

hồn phi phách tán *đt.* Hồn bay, vía tan mất, lúc hoảng sợ ngất người.

hồn thơ *dt.* Cảm-hứng khiến tâm-hồn lâng-lâng nhẹ-nhàng, muốn dùng lời-lẽ văn điệu để diễn-tả cảnh-tình đã gây cảm-hứng ấy : *Hồn thơ lai-láng.*

hồn thư *dt. (truyền)* : Hồn người mới chết trong vòng 7 ngày, còn dật-dờ bên thi-thể đến khi mở cửa mả mới về nhà được.

hồn vía *dt.* X. Hồn-phách : *Sợ hồn vía đâu mất* // *(R)* Trí khôn, trí nhớ : *Lúc này, hồn vía đi đâu mà hay quên quá.*

HỒN *dt.* Tiếng nước chảy, nước đục // *tt.* Hoàn-toàn, một lượt.

hồn-độn *tt. Clg.* Hỗn-độn, có trong có đục, lộn-xộn cả.

hồn-hàm *dt.* Nước chảy ngầm // *trt.* Cách ngấm-ngầm, không lộ ra.

hồn-hào *tt.* Lộn-xộn, lẫn-lộn nhau cả.

hồn-hậu *tt.* Thuần-hậu, ôn-hoà ít nói.

hồn-nguyên *dt.* Nguyên-khí, cái khí tự-nhiên, không bị ảnh-hưởng nào khác.

hồn-nhiên *tt.* Hoàn-toàn an-nhiên, tự-nhiên, vô tư-lự : *Cái cười hồn-nhiên, vẻ hồn-nhiên của tuổi thơ.*

HỔN-HỂN *trt. Clg.* Hào-hển, cách thở mạnh, hổng-hộc : *Thở hổn-hển.*

HỖN *trt.* Lộn-xộn, không thứ-tự : *Đánh hỗn, làm hỗn* // *(R)* Vô-lễ, xấc-láo, không tôn-trọng người lớn tuổi : *Nói hỗn.*

hỗn-ẩu *dt.* Ẩu-đả, đánh lộn // *(thth)* Tính người vô-lễ, không phân-biệt lớn nhỏ, trên dưới : *Hỗn-ẩu quá, có ngày chúng đánh bể mặt.*

hỗn-chiến *dt.* Đánh nhầu, loạn-đả : *Hai bên hỗn-chiến nhau* // *dt.* Cuộc xáp lại đánh nhầu *(mêlée).*

hỗn-đấu *dt. Nh.* Hỗn-chiến.

hỗn-độn *tt. Nh.* Hỗn-độn // Lúc mới tạo thiên lập địa, loài người chưa biết tổ-chức đời sống : *Hỗn-độn sơ-khai.*

hỗn-đồng *dt. Clg.* Hỗn-nhất, trộn lại làm một.

hỗn-hào *tt.* Lộn-xộn, không ngăn-nắp // *(thth)* Xấc-láo, vô-lễ với bề trên : *Con-nít mà hỗn-hào thì dễ ghét.*

hỗn-hoà *dt.* X. Hỗn-hợp.

hỗn-hợp *dt.* Trộn lộn, pha lẫn : *Hỗn-hợp nhiều kim-loại thành một hợp-kim* // *(thth)* Chung cho hai phái, hai tính-chất tương-phản : *Trận đánh hỗn-hợp (có cả không-quân và lục-quân), trận quần-vợt hỗn-hợp (hai nam hai nữ), Toà án hỗn-hợp (cả hình lẫn hộ...).*

hỗn-huyết *tt.* Lai, hai dòng máu, cha mẹ là người khác nước : *Đứa con hỗn-huyết.*

hỗn-láo *tt.* Xấc-láo, vô-lễ : *Con-nít mà hỗn-láo thì hư thân.*

hỗn-loạn *tt.* Lộn-xộn, rối-rắm : *Thời-kỳ hỗn-loạn.*

hỗn-loạn tử-tức *tt. (Pháp)* : Tội làm lộn-xộn huyết-thống một đứa trẻ như : tái-giá trước thời-kỳ 10 tháng từ ngày chồng chết hoặc từ ngày ở riêng với chồng sau khi ly-hôn, mà sinh con.

hỗn-luân *tt. Nh.* Hỗn-độn.

hỗn-mang *tt.* Mờ-mịt, chưa khai-thông : *Thời-kỳ hỗn-mang của trời đất.*

hỗn-nguyên *tt. Nh.* Hỗn-mang.

hỗn-nhất *dt. Nh.* Hỗn-đồng.

hỗn-tạp *tt.* Tạp-nhạp, lộn-xộn, thiếu ngăn-nắp : *Chỗ chật mà đông người gây nhiều việc hỗn-tạp* // *trt.* Cách bừa-bãi, không kỷ-luật : *Ăn uống hỗn-tạp, ăn-ở hỗn-tạp.*

hỗn-thế *dt.* Náo-động, gây rối-loạn trong xã-hội : *Hỗn-thế ma-vương.*

hỗn-thực *dt.* Ăn tạp, tính-cách động-vật sinh-sống được với nhiều thức ăn trái-ngược : *Heo là loài thú hỗn-thực, vì ăn được cả cá thịt, khoai củ, gạo cám, v.v... khác với bò ngựa chỉ ăn cỏ, lúa hay với cọp, chỉ ăn thịt.*

hỗn-xược *tt.* Xấc-xược hỗn-láo : *Hỗn-xược như thế có ngày phải đòn.*

HỖN *dt.* Quậy cho đục.

hỗn-trọc *tt.* Trở nên đục : *Đời hỗn-trọc.*

HÔNG *bt.* Hay không (nói ríu) (X. Hôn.)

HÔNG *dt. (thể)* : Hai bên cạnh sườn : *Xương hông ; Thọi vô hông, đau xóc hông* // Phần trên đùi, dưới mạng mỡ : *Cá vú to hông, cho không chẳng màng* tng // *(R)* Hai bên cạnh : *Hông nhà, hông thuyền, bên hông nhà dây-thép.*

HÔNG *dt.* Cái chõ to dùng xôi xôi // *dt.* Xôi, hấp nếp thành xôi : *Hông xôi.*

HỒNG *dt. (thực)* : Loại cây to, hoa vàng, trái chín màu cam hoặc đỏ, ngon ngọt, ăn tươi hoặc ép phơi khô ; trái sống có nhiều tanin, đài và cọng hoa được dùng chế thuốc ho : *Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng quả ngọt phần trai* CD *(Diospyros kaki).*

hồng giòn *dt.* Loại hồng trái chín vẫn cứng giòn, thường được ngâm với vôi trắng.

hồng Hạc *dt.* Giống hồng lắng Bạch-hạc (Bắc Việt).

hồng khô *dt.* Trái hồng ép giẹp phơi khô, được phủ ngoài một lớp bột trắng.

hồng Lạng *dt.* Giống hồng tỉnh Lạng-sơn (Bắc Việt).

hồng ngâm *dt.* Thứ hồng trái chín phải được ngâm nước mới ăn được : *Hoài đĩa hồng ngâm cho chuột vọc HXH.*

hồng tươi *dt.* Trái hồng để ăn tươi, cơm nhão và thật ngọt.

HỒNG *tt.* *Clg.* Hường, màu đỏ giợt : *Bóng hồng, bụi hồng, chỉ hồng, má hồng, tơ hồng* // *(thực)* Một giống hoa (X. Hường).

hồng-bào *dt.* Áo màu hồng của các quan xưa.

hồng-binh *dt.* X. Hồng-quân.

hồng-cầu-tố *dt.* *(Y)* : Chất sắc-tố nằm trong các tế-bào đỏ của máu *(hémoglobine).*

hồng-chẩn *dt.* *(Y)* : Các chứng bệnh làm da sồi đỏ *(érythème).*

hồng-chủng *dt.* Giống người da đỏ ở Mỹ-châu.

hồng-điệp *dt.* Lá thắm (X. PH. II) // *(B)* Thơ-từ mối-lái giữa một cặp trai gái.

hồng-đào *dt.* Trái đào đỏ hồng // Màu hồng giống da trái hồng-đào : *Mận hồng-đào ; Rượu hồng-đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhơn-đạo hơn anh CD.*

hồng-đơn *dt.* Huờn thuốc màu đỏ // Tên thứ giấy bề mặt đỏ để viết, bề trái không dùng : *Giấy hồng-đơn.*

hồng-hào *tt.* Ửng đỏ tươi-tắn : *Da-dẻ hồng-hào.*

hồng-hoa *dt.* *(Đy)* : Hoa cây điều, vị thuốc trị phần huyết // Tiết-canh, huyết để hay bỏ để đông đặc.

hồng-hồng *tt.* Hơi hồng : *Ai xui má đỏ hồng-hồng, Để anh nhác thấy đem lòng thương yêu CD.*

hồng-huân *dt.* *(thực)* : Loại cây cao cỡ 6m., lúc nhỏ có gai, lá láng, hoa nhỏ có bốn lá đài, nhiều tiểu-nhị, noãn-sào tròn có vòi hình trụ, trái đỏ bằng đầu ngón tay, có 10 hột, ăn được *(Flacourtia jangomas).*

hồng-huân rừng *dt.* *(thực)* : Loại cây bụi cao 4, 5m., nhánh nhọn như gai, lá láng có răng tròn, hoa vàng có 5, 6 lá đài, hằng 100 tiểu-nhị, trái bằng đầu ngón tay *(Flacourtia separia).*

hồng-huyết-cầu *dt.* *(Y)* : Tế-bào đỏ của máu *(hématie).*

hồng-y *dt.* Áo đỏ.

hồng-y giáo-chủ *dt.* Vị chức-sắc cao-cấp đạo Da-tô, giữa Đức Giáo-hoàng và Tổng Giám-mục.

hồng-kiểm *dt.* Má đào // *(B)* Đàn-bà đẹp.

hồng-kỳ *dt.* Cờ đỏ, thường là cờ các nước nhờ cách-mạng võ-trang thành công.

hồng-khế *dt.* *(Pháp)* : Khế-ước có thị-thực được nhà đương-quyền chứng-thực *(contrat légalisé).*

hồng-lan *dt.* *(thực)* : Loại lan mọc dưới đất, thân ngắn, lá nhiều, chùm hoa thòng, hoa hường hơi tím có đốm đỏ, cánh trên có đốm vàng *(Cynbidium insigne).*

hồng-lâu *dt.* Lầu sơn hồng của nhà sang-trọng xưa, dành cho con gái ở.

hồng-lệ *dt.* Nước mắt người khóc quá nhiều, màu hồng hồng vì có máu.

hồng-nhan *dt.* Mặt ửng hồng của đàn-bà con gái // *(B)* Đàn-bà con gái hay sắc đẹp của đàn-bà con gái : *Hồng-nhan bạc-phận ; Dầu hèn cũng ngựa nhà quan ; Kiệu-khấu rách nát hồng-nhan hãy còn CD.*

hồng-phàn *dt.* Phèn đỏ.

hồng-phấn *dt.* Phấn hường ; son và phấn, hai vật trang-điểm của đàn-bà con gái // *(B)* Đàn-bà con gái.

hồng-quân *dt.* Quân lính các nước theo chủ-nghĩa Cộng-sản.

hồng-quần *dt.* Quần đỏ // *(B)* Đàn-bà con gái (xưa đàn-bà con gái Tàu mặc quần hồng) : *Hồng-quân (Trời) oán hồng-quần.*

hồng-tâm *dt.* *Clg.* Hường-tim, chấm đỏ giữa tấm bảng để nhắm bắn tập.

hồng-thập-tự *dt.* Chữ thập đỏ, dấu-hiệu cứu-thương vẽ ở các bệnh-viện, xe chở bệnh, nhà bán thuốc, v.v... // Cơ-quan từ-thiện các nước có hệ-thống chung : *Hồng-thập-tự quốc-tế, Hồng-thập-tự Việt-nam.*

hồng-thiệp *dt.* Thiệp đám cưới (thường in trên giấy hồng hay trên giấy trắng mà mực đỏ).

hồng-trần *dt.* Bụi hồng // *(B)* Cõi đời náo-nhiệt : *Một xe trong cõi hồng-trần như bay K.*

hồng-triều *dt.* Mặt đỏ gay khi giận hay say rượu // Tuần kinh-nguyệt.

hồng-vận *dt.* Vận đỏ, cơn may-mắn : *Nhờ hồng-vận, tôi tạo được cái nhà.*

HỒNG *bt.* To lớn, ngập lụt mênh-mông : *Khoan-hồng, nạn hồng-thuỷ.*

hồng-ân *dt.* Ơn lớn : *Muôn đội hồng-ân ngài.*

hồng-bác *dt.* Sự hiểu-biết sâu rộng.

hồng-cơ *dt.* Cơ-nghiệp to lớn.

hồng-chí *dt.* Chí lớn, có sự toan-tính, mưu-đồ việc lớn.

hồng-chung *dt.* Chuông lớn ở chùa : *Đúc đại-hồng-chung.*

hồng-danh *dt.* Danh-tiếng lẫy-lừng.
hồng-đào *dt.* X. Hồng-quân.
hồng-phúc *dt.* Phước to, may-mắn lớn : *Nhờ hồng-phúc ông bà nên tôi thoát khỏi nạn.*
hồng-quân *dt. Clg.* Hồng-đào, cái khuôn to, thợ đúc giỏi *II (B)* Tạo-hoá, tạo-vật, Trời, đấng tạo ra muôn loài : *Hồng-quân ghét khách hồng-quần.*
hồng-thuỷ *dt.* Nạn lụt to ở đời thượng-cổ.
HỒNG *dt.* Con ngỗng trời, loài chim to bay cao và xa *II (B)* Mạnh-mẽ thịnh-vượng.
Hồng-bàng *dt.* X. PH. III.
hồng-đồ *dt.* Kế-hoạch to, mưu-toan to-tát.
hồng-hộc *dt.* Ngỗng trời và ngan trời, hai giống chim to bay cao và xa (thường được ví với những người có chí to, thích phiêu-lưu mạo-hiểm) : *Loài chim mòng chim sẻ làm sao hiểu được hồng-hộc II trt.* Cách thở mạnh khi mệt nhiều : *Thở hồng-hộc.*
Hồng-lạc *dt.* X. PH. III.
hồng-lô *dt.* Chức quan triều-đình xưa thuộc tứ-phẩm : *Hồng-lô tự-khanh.*
hồng-mao *dt.* Lông chim hồng, rất nhẹ, thường được ví với sự khinh-thường mạng sống của người gan-dạ : *Thị tử như hồng-mao.*
HỐNG *dt.* Rống, kêu to lên : *Hà-đông sư-tử hống* (X. PH. II).
HỐNG-HÁCH *bt.* Phách-lối, làm oai doạ-nạt người : *Bộ-tịch hống-hách, hống-hách với dân quê.*
HỐNG-PHIẾN *dt.* Dùng thủ-đoạn bất-chánh lừa-gạt người.
HỔNG *tt.* Rỗng, trống không : *Lỗ hổng.*
hổng-hểnh *tt.* Trống-trải *II (B)* Sơ-hở, không kín-đáo, hay bày-tỏ ruột gan ra : *Người hổng-hểnh.*
HỔNG *trt.* Không, chẳng (nói ríu) : *Hổng chịu, hổng nghe, hổng được.*
HỔNG *tt.* Hỗn, lờn : *Trẻ-con được nuông-chiều quá sinh hổng.*
HỐP-TỐP *trt.* X. Hấp-tấp *II tt.* Sớn-sác, lụp-chụp, thiếu suy-nghĩ cân-nhắc : *Thủng-thẳng ta trả cho mà, khéo hốp-tốp không !*
HỘP *dt.* Vật đựng có nắp đậy hay ngăn kéo vô ra : *Hộp giấy, hộp phấn, hộp thuốc, đồ hộp, khay hộp, vỏ hộp II (R)* Nơi kín-đáo ; vật đựng con bài để xổ ra ăn-thua : *Làm hộp.*
hộp đêm *dt.* Quán rượu bên trong có chứa gái mại-dâm.
hộp quẹt *dt. Clg.* Hòm diêm, hộp đựng que diêm đánh lửa *II (lóng)* Xe thổ-mộ, xe hai bánh thùng vuông có ngựa kéo : *Xe hộp quẹt.*
hộp quẹt máy *dt. Clg.* Cái bật lửa, vật bằng kim-loại có bánh xe răng để bật cho cọ với đá lửa ra lửa đốt cháy tim tẩm xăng sẵn.
HỐT *dt.* Gộp lại rồi lấy lên bằng hai bàn tay hoặc bằng chổi và ky : *Hốt gạo, hốt rác ; Nước đổ khó hốt tng ; Ngãi-nhân tợ bát nước đầy, Bưng đi mà đổ hốt rày đặng đâu CD II (R)* Lãnh, kiếm được nhiều tiền : *Hốt bạc, hốt hụi.*
hốt bạc *dt.* Kiếm được nhiều tiền cách dễ-dàng : *Đấu-giá được gian-hàng đó thì Tết này hốt bạc.*
hốt bếp *dt.* Hốt tro trong lò ra sạch *II (R)* Dẹp giường-cữ, tắm rửa sạch-sẽ cho đàn-bà đẻ : *Đầy tháng rồi hốt bếp.*
hốt cái *dt.* Làm cái trong sòng me sòng lú : *Bữa nay ai hốt cái đó?*
hốt của *dt. Nh.* Hốt bạc.
hốt hụi *dt.* Lãnh tiền hụi do hụi-thảo góp nơi các tay em khác giao cho mình (X. Hụi).
hốt lú *dt.* Môn cờ-bạc bốn cửa (1, 2, 3, 4) có một người làm cái bằng cách bốc một nắm xu hay tiền điếu rồi nắm chặt trong tay cho tay em đặt tiền nơi bốn cửa rồi xỉa tiền ra bốn đồng một, số dư lại là cửa ăn-thua.
hốt me *dt.* Môn cờ-bạc tương-tự như lú, nhưng tiền bả là hột me hay nút áo.
hốt mương *dt.* Vét bùn và rác dưới mương lên cho thông đường nước.
hốt tiền *dt. Nh.* Hốt bạc *II (lóng)* Giựt tiền trong một sòng cờ-bạc : *Bị anh-chị hốt tiền hết.*
hốt thuốc *dt.* Mua thuốc theo toa : *Đi hốt thuốc cho người bệnh II* Xem toa mà bán thuốc : *Hốt thuốc cho người đúng cân-lượng II* Làm thầy thuốc, xem mạch và bán thuốc : *Ra hốt thuốc mấy năm nay.*
hốt vía *dt.* Đàn cúng trừ bệnh lạc vía (ngớ-ngẩn, đãng-trí) của trẻ-con sau khi bị té nặng, gồm có bảy vắt cơm bằng đầu ngón tay nếu là trai, chín vắt nếu là gái, với nhang đèn đem cúng nơi đứa trẻ té, chao các vắt cơm qua lại trên ngọn nhang và đọc câu « Hỡi 3 hồn 7 (9) vía tên... hãy mau trở về » : *Lễ hốt vía VHSC.*
HỐT *trt.* Bỗng, chợt, thình-lình.
hốt-hoảng *tt.* X. Hoảng-hốt.
hốt-nhiên *trt.* Bỗng-nhiên, xảy tới thình-lình : *Đang ngồi, hốt-nhiên xây-xẩm mặt-mày.*
hốt-tốc *trt.* Bỗng chốc, vụt chốc : *Đang đứng, va hốt-tốc chạy đi.*
HỐT *dt.* Vật cầm tay khi chầu vua hay khi ra khách nơi công-đường : *Cầm hốt.*

HỘT *dt.* X. Hạt ‖ (R) a) Cơm : *Ăn ba hột rồi nghỉ* ; b) Mưa, giọt mưa : *Trời vừa đổ hột : ông rưới nặng hột ; Mới dứt hột* ; c) Giọt ngắn : *Mồ-hôi hột* ; d) Mụt nhỏ li-ti : *Mắt có hột* ; đ) Tiếng ca run-run : *Giọng có hột* ; e) Hột lúc-lắc (xúc-xắc) gọi tắt : *Đỗ hột* ; ê) Nước hên xui trong một lúc của môn đồ hột : *Hột tốt, hột xấu* ; g) Đá quý mài : *Cà-rá nhận hột, hột có tỳ.*

hột xoài *dt.* Hột trái xoài, giẹp, dài, hai đầu thon nhọn ‖ Tai vặn chốt cửa (hình giống hột xoài) : *Lắc hột xoài lên tiếng* ‖ Bệnh phong-tình làm nổi hạch to ở háng : *Bệnh hột xoài, đau hột xoài, mắc hột xoài* ‖ *tt.* Hình giống hột xoài : *Cái bàn hột xoài.*

HƠ *dt.* Áp gần lửa cho khô, cho ấm : *Ông hơ bụng-dạ, bà hơ mặt-mày LVT.*

hơ-hám *dt.* (đ) : Nh. Hơ : *Hơ-hám cho kỹ.*

hơ lửa *dt.* Hơ cái khăn trên lửa rồi áp vào mình hay tay chân : *Hối mau hơ lửa một giờ LVT.*

HƠ-HẢI *trt.* X. Hớt-hơ hớt-hải.

HỜ *trt.* Phòng khi, để sẵn khi cần thì có : *Phòng-hờ, chực-hờ, đem hờ theo* ‖ Lãnh-đạm, vô-ý : *Hững-hờ.*

hờ-cơ *trt.* Thờ-ơ, lạc vô-ý : *Hờ-cơ nên mất!*

hờ-hững *tt.* Clg. Hững-hờ, lãnh-đạm, lợt-lạt, không chú-ý : *Hờ-hững với vợ con ; Từ-công hờ-hững biết đâu K.*

HỚ *trt.* Lầm-lạc, xộ : *Mua hớ, trả hớ, nói hớ, hớ lời nói.*

hớ-cạnh *dt.* Sai-lầm một tí : *Không hớ-cạnh điều gì.*

hớ-hênh *trt.* Lơ-đãnh, vô-ý : *Ăn-nói hớ-hênh ; Hớ-hênh là tội gái hư.*

HỚ-HỚ *tt.* Hơ-hớ, mơn-mởn, tươi trẻ hồng-hào : *Hớ-hớ đào tơ.*

HỞ *tt.* Hé, hí, không kín, không chặt : *Cửa hở, nắp hở, câu chuyện đã hở* ‖ *trt.* Trịch, lệch : *Đậy hở, để hở* ‖ Bỏ lửng, quên một lúc : *Hở ra thì đi mất, để hở thì chúng cáo.*

hở cơ *dt.* Lậu cơ-mưu : *Hở cơ nên mới bị lừa.*

hở-hang *trt.* Hơi lộ-liễu : *Có đâm hở-hang cho ai biết đâu ; Ăn-mặc hở-hang.*

hở miếng *trt.* Bỏ sót thế đánh đỡ : *Võ-sĩ đó hở miếng nên bị một đòn chí-tử* ‖ (B) Kém nước tính, sơ-hở trong việc tranh-đấu : *Để hở miếng nên bị chúng phỗng tay trên.*

hở môi *dt.* Clg. Hở răng, nói lậu ra, bảo nhỏ cho biết : *Vậy mà nó có hở môi ra đâu.*

hở răng *dt.* X. Hở môi.

hở tay *trt.* Rảnh tay, ngưng tay một lúc : *Làm không hở tay ; Vừa hở tay là có khách.*

HỞ *trt.* X. Hử.

HƠI *dt.* Khí, thể thật nhẹ không màu sắc hoặc rất lợt, khó trông thấy, cần-thiết hoặc có hại cho sự sống còn : *Bốc hơi, ra hơi, tắt hơi, xì hơi, bơm hơi, bay hơi, mở hơi, bớt hơi, khoá hơi* ‖ Sức điện : *Bình hơi, câu hơi, hao hơi* ‖ Mùi khó ngửi : *Cơm có hơi, quan-tài xì hơi* ‖ Mùi dễ chịu : *Quen hơi bén tiếng ; Cá thia quen chậu vợ chồng quen hơi CD* ‖ Công, sức rán : *Gào hết hơi, đi một hơi ; Hao hơi tổn sức* ‖ *trt.* Phảng-phất, gần như : *Mặt hơi buồn, màu hơi đỏ, chạy hơi mệt ; Nước trong giếng đá hơi phèn CD.*

hơi đá *dt.* Hơi từ trong núi bốc lên khi sáng sớm ‖ Hơi của khí-đá ướt đựng trong bình để hàn xì.

hơi đất *dt.* Hơi từ dưới đất xông lên : *Gạo ẩm vì hơi đất.*

hơi đồng *dt.* Đề-nghị về tiền bạc, tiền bạc : *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê K.*

hơi gió *dt.* Gió, hơi do gió thổi tới : *Để có hơi gió mau khô* ‖ Khí trời có đủ dưỡng-khí, thán-khí và nước đựng trong bình riêng để dùng hàn xì.

hơi-hám *dt.* Mùi-lạ, hơi có mùi : *Đừng để hơi-hám xì ra khó thở.*

hơi-hơi *trt.* Chút-chút : *Đau hơi-hơi, hơi-hơi nhức.*

hơi-hướng *dt.* Sự dính-dáng về máu-mủ : *Có hơi-hướng bà-con.*

hơi men *dt.* Mùi rượu : *Chếnh-choáng hơi men, thở hơi men nồng-nực.*

hơi nước *dt.* Hơi trong nước bốc lên khi nấu sôi, trời nắng, hay tự-nhiên.

hơi ngạt *dt.* Hơi không có dưỡng-khí, làm chết người nếu ở chỗ kín.

hơi sức *dt.* Công-cán : *Hơi sức đâu mà làm, hơi sức đâu mà kể.*

hơi thở *dt.* Sự thở vô ra : *Hơi thở rất yếu.*

hơi thở cuối cùng *dt.* Lần thở chót để tắt hơi : *Trút hơi thở cuối cùng.*

HỜI *tt.* Rẻ, rộng-rãi : *Giá đó cũng hời ; Điều-kiện đó cũng hời lắm.*

hời-hợt *bt.* Dễ-dãi, bụng-thùa, ít dè-dặt : *Tính hời-hợt, ăn-nói hời-hợt.*

HỜI *tt.* Hả, thoả, vừa ý : *Hời dạ, hời lòng ; Giàu hời, khó phiền.*

HỜI *tt.* Bích, màu lông ngựa (màu tro hơi vàng).

HỠI *tht.* Tiếng than, tiếng gọi tha-thiết : *Hỡi ôi, thương thay! Cây bần kia hỡi cây bần.*

Lá xanh bông trắng lại gần không thơm CD ‖ Hả, hử, tiếng hỏi : *Một ngày ba bận trèo non, Lấy gì mà đẹp mà giòn hỡi anh? CD* ‖ Hãy, vẫn, tiếng xác-nhận : *Răng đen rưng-rức, mái tóc đầu em hỡi còn xanh ; Tam tùng sách hỡi còn ghi CD.*

HỢI *dt.* Chữ cuối trong 12 chi, được hình-dung bằng con heo (lợn) : *Tuổi hợi con heo ăn hèm ; giờ hợi (từ 21 tới 23 giờ), tháng hợi (tháng 10 âm-lịch)* (X. Ất-hợi, Đinh-hợi, Kỷ-hợi, Tân-hợi, Quý-hợi).

HỜM *dt.* Gượm, chực sẵn để xông vô : *Hờm một bên, hờm sẵn.*

HỜM *dt.* Cáu ghét (đất) đóng ngoài da thấy rõ : *Mình-mẩy đóng hờm* ‖ X. Ghẻ hờm.

HỢM *dt.* Ỷ, cậy thế lên mặt, làm cao.

hợm đời *dt.* Lên mặt với người chung-quanh.

hợm-hình *tt.* Hình-hỉnh, khinh-khỉnh, vẻ kiêu-căng : *Con người hợm-hình.*

hợm mình *dt.* Ỷ mình lên mặt, cầu cao : *Đừng có hợm mình quá như thế.*

HƠN *trt.* Già, quá mức thường, quá mức định : *Hơn 10 giờ ; Người sống hơn đống vàng tng ; Có cha có mẹ thì hơn CD* ‖ Lướt qua đối-tượng hoặc bị lướt qua : *Nhiều hơn, ít hơn, đẹn hơn, vắt hơn ; Con hơn cha là nhà có phước tng.*

hơn kém *tt.* Hoặc hơn hoặc kém : *Chỗ anh em, hơm kém mà chi.*

hơn thiệt *tt.* Hoặc lời hoặc lỗ : *Tin nhau buôn-bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như nhời CD* ‖ *dt.* Phân-trần, cắt-nghĩa lợi-hại : *Cùng nhau hơn thiệt ít lời, Tin không cũng phú cho trời chứng-tri CD.*

hơn thua *tt.* Hoặc thắng hoặc bại : *Hơn thua chưa quyết đó cùng đây, Chẳng đã nên ta phải thế nầy PVT* ‖ *dt.* Tranh-chấp, cãi-lẫy nhau : *Anh em mà hơn thua làm chi ?*

HỜN *dt.* Phiền, hơi giận trong lòng (ngoài mặt vẫn tự-nhiên) : *Vì đâu cậu giận mợ hờn ; Thất-ngôn lời nói bạn hờn trăm năm CD.*

hờn duyên *dt.* Buồn phiền vì duyên-nợ trắc-trở hay trễ-tràng : *Hờn duyên tủi phận.*

hờn giận *dt.* X. Giận hờn.

hờn-giỗi *dt.* Hờn sâu-sắc, không nói không cười.

hờn mát *dt.* Phiền trong lòng, động tự-ái mà không nói : *Tính hay hờn mát.*

hờn tủi *dt.* Phiền và tủi phận mình, lắm lúc phát ra tiếng nấc.

hờn trách *dt.* Hờn và tỏ lời trách-cứ hoặc tự trách : *Hờn trách trời già.*

HỜN-HỢT *trt.* Bép-lép, nói nhiều nhưng không thật lòng : *Nói hờn-hợt ngoài miệng.*

HỚN *dt.* X. Hán : *Chân hài chân hớn.*

HỚN *dt.* X. Hán : *Đông-Hớn, Tây-Hớn.*

HỚN-HỞ *bt.* Vui mừng ra mặt : *Vui cười hớn-hở ; Vẻ mặt hớn-hở.*

HỚP *dt.* Húp vô từng ngụm : *Hớp hơi, hớp nước* ‖ *dt.* Ngụm : *Uống ba hớp.*

hớp hơi *dt.* Hả to miệng hít hơi vô rồi ngậm lại : *Hớp hơi giãy chết.*

hớp nước *dt.* Húp cả hơi lẫn nước cho bớt nóng hoặc húp từng ngụm.

HỚP *dt.* Mức sạch dưới đất để đánh đáo-tường : *Gạch hớp, cần hớp* ‖ *tt.* Qua khỏi hớp, chết (đồng tiền) : *Hớp rồi* ‖ *dt.* (R) Chừng, mực. *Nói quá hớp ; Đi quá hớp.*

HỢP *bt.* Hạp, hiệp, vừa, thuận, đáng, chung lại, ghép lại : *Bất-hợp, câu-hợp, hảo-hợp, hoà-hợp, ô-hợp, phù-hợp, thích-hợp* (Xt. Hạp và Hiệp).

hợp (họp) chợ *dt.* Nhóm chợ, xúm nhau một chỗ để mua-bán : *Còn như yêu vụng dấu thầm, Hợp (họp) chợ trên bụng đến trăm con người CD.*

hợp-duyên *dt.* Kết tóc, lấy nhau : *Miếng trầu là nghĩa tương-giao, Muốn cho dây dẻ duyên vào hợp-duyên CD.*

hợp-đồ *dt.* Bản-đồ chung một cuộc đất rộng do sự kết-hợp, sự ráp lại các bản-đồ riêng của từng thửa (*plan d'assemblage*).

hợp-hiến *tt.* Đúng căn-bản hiến-pháp : *Tính-cách hợp-hiến của các đạo luật.*

hợp-lý *tt.* X. Hiệp-lý.

hợp-lý-hoá *dt.* Sửa-đổi cho hợp-lý, cho đỡ tốn công, ít mất thì-giờ, cho giá được rẻ, v.v... (*rationaliser*).

hợp-sách *tt.* Phù-hợp với kế-hoạch ‖ Liên-danh, cùng đứng chung một bản danh-sách trong một cuộc ứng-cử : *Hợp-sách tuyển-cử.*

hợp-vận *tt.* Đa-âm, ghép nhiều vần thành một tiếng : *Tiếng Pháp là thứ tiếng hợp-vận* ‖ Ăn vần, vần nhau, cùng chung một vận : *Tiếng « vần » hợp-vận với tiếng « cân » hay « căn ».*

HỢP-HOAN *dt.* (thực) : Loại cây to, cao lối 20 m., lá kép mọc đối, hoa trắng rẻ-quạt, trái giẹp có nhiều mắt như trái me, dài lối 30 c.m., vỏ trái có chất saponin, khi bị thuỷ-phân biến thành *albizziagénin*, rễ cây có tính thu-liễm, được dùng chế thuốc tiết-tả, kiết-lỵ (*Albizzia Lebbeck*).

HỚT *dt.* Xớt mặt, vớt lên, cắt đứt lớp trên, phần đầu : *Hớt bèo, hớt bọt, hớt cá, hớt*

tóc, ăn cơm *hớt*, *nói hớt* // (R) Chận trước : *Hớt mất mối lợi.*

hớt-hỏng đt. (đ) : Nh. Hớt : *Tóc còn ngắn mà hớt-hỏng nỗi gì?*

hớt kéo đt. Hớt tóc bằng cái kéo, không dùng bào : *Nơi đây có hớt kéo.*

hớt-lẻo đt. Mách-lẻo, thào-lẻo, nói chuyện người nầy cho người kia biết trước : *Hớt-lẻo chuyện người.*

hớt ngọn đt. Ăn chận, giành lấy trước : *Vừa kiếm được mối, bị người hớt ngọn mất.*

hớt nhịp đt. Xớt mất, chụp lấy liền : *Trông đã hớ là hớt nhịp.*

hớt tóc đt. Dùng bào và kéo cắt bớt ngọn tóc : *Tiệm hớt tóc.*

HỚT-HƠ HỚT-HẢI trt. Dớn-dác sợ hãi : *Chạy hớt-hơ hớt-hải.*

HU-HU trt. Tiếng khóc : *Khóc hu-hu.*

HÙ đt. Doạ cho người giựt mình bằng cách vừa chụp vừa hô to tiếng ấy // (R) Hăm-doạ, đặt điều nói doạ : *Phải hù nó trước rồi sẽ đưa điều-kiện.*

HÙ tt. Tối đen : *Tối hù* // (R) Đen đúa xấu-xa : *Hù quá mà mặc áo màu!*

HÚ đt. Gọi, kêu (loài vượn khỉ) : *Chim kêu vượn hú đã - đoan, Trông vầng nhật-thực anh toan lẽ nào* CD // Gọi to tiếng ở xa bằng cách tru mỏ phát ra tiếng ấy : *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu - nướng cho chồng tôi ăn* CD // dt. Khoảng - cách độ chừng đầu nầy hú, đầu kia nghe được : *Đây cách đó một tiếng hú.*

hú đò dt. Gọi đò khi còn ở xa hoặc khuất : *Hú như hú đò.*

hú-hí trt. Tiếng cười nhỏ giữa hai người, ý không cho người khác nghe : *Họ cười hú-hí với nhau* // dt. Âu-yếm nhau : *Tham vàng lấy phải thằng Ngô, Đêm nằm hú-hí như vò đạp bông* CD.

hú hồn đt. Cg. Hú vía, gọi hồn vía trẻ nhỏ khi giựt mình : *Hú hồn con tôi!* // Tiếng tự trấn-tĩnh khi giựt mình (vừa vuốt ngực vừa nói) : *Hú hồn! Làm giựt mình.*

hú vía đt. Nh. Hú hồn.

HÚ-HOẠ trt. Cầu may, không chắc : *Đi hú-hoạ mà gặp.*

HÚ-TIM dt. Trò chơi cút-bắt : *Chơi hú - tim nè!*

HỦ tt. Nát, bầy ra : *Đậu-hủ* // (B) Mục-nát, hôi thúi, hư-hỏng : *Bất-hủ, cổ-hủ.*

hủ-bại tt. Hư-hỏng, thúi-nát : *Phong-hoá hủ-bại.*

hủ-hình dt. Hình-phạt thiến dái xưa.

hủ-hoá đt. Trở thành hư-hỏng, thúi-nát.

hủ-lạn tt. Mục-nát, bầy, rữa.

hủ-lậu tt. Quê-mùa, thô-kệch : *Phong-tục hủ-lậu.*

hủ-tục dt. Tập-tục xưa, hết hợp-thời : *Nhiều hủ-tục không nên giữ.*

HỦ tt. Mục : *Gỗ hủ* // (B) Xưa, gàn, tính cố-chấp : *Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta, Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà* (TỈNH SI TỬ).

hủ-mại tt. Gỗ mục // (B) Già yếu, vô-dụng.

hủ-nho dt. Nhà nho gàn, hay cố-chấp.

HỦ-HỈ đt. Hôm sớm, ở chung với một người khác cho đỡ buồn cả hai và giúp-đỡ nhau : *Hủ-hỉ cho vui.*

HŨ dt. Lu nhỏ, đáy và miệng túm, cổ hông phình to : *Hũ rượu, hũ cải bắc-thảo.*

hũ chìm dt. Cái hũ chìm trong lu rượu (tự-nhiên đựng đầy rượu) : *Uống như hũ chìm.*

hũ đút dt. Hũ đựng tiền hoặc vàng bạc để chôn giấu, giấu-đút : *Ở nhà hoài như hũ đút.*

hũ mắm dt. Cái hũ gài mắm // (lóng) Âm-hộ, cửa mình (tiếng dùng khi chê).

HỤ đt. Phát lên tiếng to và dài : *Còi hụ. Ốc hụ 10 giờ; Hụ báo-động.*

hụ-hợ đt. Gạ tiếng vào, lấy cớ, không gắng sức : *Làm hụ-hợ; Hụ-hợ cho qua buổi.*

HUA dt. Bọ meo trong tương, tửa trong nước mắm : *Tương có hua, nước-mắm có hua.*

HÙA đt. Dua theo, làm theo không kể tốt xấu, phải quấy : *Chó hùa; Hùa làm bậy.*

HUẤN dt. Bồ, vựa lúa tròn nhỏ trong nhà : *Huấn lúa.*

HUÂN dt. Công-lao, công-nghiệp.

huân-ấm dt. Công-nghiệp ông cha để lại con cháu hưởng.

huân-chương dt. Huy-chương, vật biểu-hiệu công - trạng của nhà - nước ban cho người có công với nước : *Anh - dũng bội - tinh là một huân-chương.*

huân-công dt. Công - nghiệp lớn - lao : *Một huân-công đáng tưởng-thưởng.*

huân-cựu dt. Quan triều trước có nhiều công-lao.

huân-lao dt. Công khó (đối với việc chung).

huân-nghiệp dt. Nh. Huân-công.

huân-phiệt dt. Gia-thế tôi công-thần.

huân-tích dt. Thành - tích của công - trạng : *Kể rành huân-tích.*

huân-tước dt. Tước phong cho người có công với nước.

huân-tướng dt. Viên tướng có nhiều công-lao

HUÂN *dt.* Hơi thơm, sự ấm-ấm, hoà-ấm.
huân-phong *dt.* Gió đông-nam, gió mát dịu.
huân-tịch *dt.* Chiều mát, buổi chiều ấm-ả.
HUẤN *dt.* Dạy-bảo, giảng-giải : *Bảo - huấn, cải-huấn, gia-huấn, giáo-huấn, nghiêm-huấn.*
huấn-cổ *dt. Clg.* Huấn - hỗ, dùng lời-lẽ mới mà giải-thích từng chữ từng câu văn xưa.
huấn-dụ *dt.* Dạy-dỗ, giảng-giải : *Huấn - dụ là một phương-pháp cai-trị hữu-hiệu.*
huấn-dục *dt.* Giáo-dục, dạy-dỗ.
huấn-đạo *dt.* Viên quan triều-đình xưa trông coi việc dạy học một huyện.
huấn-giới *dt.* Răn - dạy, dạy những điều phải nên theo và những điều quấy nên tránh.
huấn-hoá *dt.* Giáo-hoá, dạy và mở-mang.
huấn-hỗ *dt.* X. Huấn-cổ.
huấn-hối *dt.* Dạy-bảo.
huấn-lệnh *dt.* Lệnh dạy, lời trên phán xuống : *Ban huấn-lệnh.*
huấn-luận *dt.* Giải - thích bài rồi thảo - luận bài ấy với người nghe : *Huấn-luận là một lối dạy học rất nhiều hiệu-quả.*
huấn-luyện *dt.* Rèn - tập cho người : *Huấn-luyện giáo-viên, huấn-luyện thể-dục.*
huấn-luyện-viên *dt.* Người chăm-nom chỉ dạy cho người tập rèn : *Huấn-luyện-viên quần-vợt.*
huấn-mông *dt.* Dạy vỡ-lòng, phú-ngu.
huấn-thị *dt.* Khuyên-răn : *Huấn-thị dân-chúng* // *dt.* Lời khuyên-răn : *Ban huấn-thị.*
HUẤT-CUỒNG *tt.* Cuống - cuồng, có dáng sợ hãi.
HÚC *dt.* Báng, dùng sừng hay gạc mà đâm : *Dê cỏn buồn sừng húc giậu thưa HXH* // *(R)* Đụng mạnh : *Hai xe húc nhau ; Bị xe húc phải.*
HÚC *tt.* Mốc, hư : *Bánh húc, bột húc.*
HỤC-HẶC *tt.* Rắc-rối, tính người hay kiếm chuyện hạch-sách, gây-gổ : *Coi bộ va muốn hục-hặc rồi đó* // *dt.* Cà - khịa, cự - nự, gây nhau : *Vợ chồng hục-hặc suốt ngày.*
HUÊ *dt.* X. Hoa và các tiếng phụ-thuộc.
HUỀ *bt.* Hoà, xuôi, thuận, bỏ cả xích-mích : *Để-huề, giải huề, xử huề* // *(lóng)* Cam chịu thiệt-thòi mà bỏ qua : *Nó không trả thì cũng huề.*
huề tiền *trt.* Trúng nhiều đồng tiền, kể như huề (đáo lỗ) : *Rồi ! Huề tiền, tới phiên người khác.*
huề vốn *trt.* Đủ vốn, không ăn không thua : *Chơi bữa nay huề vốn.*
HUẾ *dt.* X. PH. III. // Tên giống chè lá to, dày, bìa có răng : *Trà huế.*
HUỆ *dt. (thực)* : Loại hoa mọc thành bụi, lá dài, hoa mọc giữa bụi, cộng cao, hoa đơm dài theo cộng.
huệ-lan *dt.* X. Lan-huệ.
huệ ta *dt.* Huệ lá mốc dài lối 30 cm., ngang 2 cm., cộng hoa cao lối 50 cm., hoa đơm dài lối 20 cm., thật thơm.
huệ tàu *dt. Nh.* Huệ ta, nhưng cộng hoa dài lối 80 cm., hoa đơm lối 40 cm. và ít thơm hơn.
huệ tây *dt.* X. Ngải hoa.
huệ-tâm *dt.* Lòng trong-trắng như hoa huệ.
HUỆ *dt.* Ơn, sự nhân-từ, bác-ái : *Ân-huệ, dư-huệ.*
huệ-chính *dt.* Chính-sách nhân-đạo : *Dùng huệ-chính trị dân.*
huệ-cố *dt.* Đoái-tưởng đến : *Xin ơn trên huệ-cố.*
huệ-lâm *dt.* Đem ân-huệ may - mắn đến (lời xã-giao nói với khách đến nhà mình).
huệ-phong *dt.* Gió mát.
huệ-tứ *dt.* Ban ơn, làm ơn cho kẻ dưới.
huệ-trạch *dt.* Ơn trên ban xuống.
HUỆ *bt. Clg.* Tuệ, thông - minh sáng - suốt : *Trí-huệ.*
huệ-căn *dt. (Phật)* : Gốc tu - hành, sáng-suốt từ kiếp trước.
huệ-giác *dt.* Sáng-suốt giác-ngộ.
huệ-nhãn *dt.* Mắt trong sáng, thấy rõ lẽ chính tà.
HUẾCH-HOÁC *tt.* Rộng họng, hay nói : *Cái miệng huếch-hoác.*
HUÊNH-HOANG *trt.* Ngông, lớn-lối, cách khoe-khoang : *Ăn-nói huênh-hoang.*
HUẾNH-HOẢNG *trt.* Nhiều mà rỗng (cách nói) : *Nói huếnh-hoảng mà chẳng ra trò gì.*
HUI-HÚT *trt.* Đạm-bạc, hủ-hỉ với nhau trong cảnh nghèo : *Muối dưa hui-hút ; Sống hui-hút với nhau.*
HÙI *trt.* Tiếng xua đuổi gà vịt : *Hùi ! Hùi !*
HÙI-HỤI *trt. Clg.* Hụi-hụi, cách tiếc rẻ lắm : *Tiếc hùi-hụi.*
HÚI *dt. (bạc)* : Liền, pho, ba hay bốn lá bài hợp lại có một giá-trị riêng : *Húi xe pháo ngựa điều* // *(lóng)* Nậu, tụi, phe - đảng : *Tụi nó cùng một húi với nhau.*
HÚI *dt.* Cắt ngắn : *Húi tóc.*
HÚI *dt. Clg.* Tràm, đốt rơm rạ chung-quanh nồi cơm cho chín đều.
HỦI *dt.* X. Cùi : *Bệnh hủi, phong hủi, người hủi.*

HỤI *dt.* Họ, thứ hội mà mỗi hội-viên (gọi hụi-viên) đóng hằng kỳ một số tiền cho người chịu trách-nhiệm để người nầy giao lại cho người cần tiền đã bắt thăm trúng hoặc đã bỏ thăm tình-nguyện chịu lời cao hơn hết: *Chơi hụi, đóng hụi, gầy hụi, hốt hụi, khui hụi, giựt hụi, cuống hụi, phần hụi.*

hụi bể *dt.* Hụi chơi giữa chừng rồi ngưng, vì lẽ chủ hụi không đóng nổi những phần hụi ma hoặc không bồi-thường nổi những phần hụi giựt.

hụi chết *dt.* Phần hụi đã hốt rồi, phải đóng đủ (không trừ tiền lời) mỗi kỳ cho những người hốt sau tới dứt.

hụi giựt *dt.* Những phần hụi đã hốt rồi mà không đóng lại.

hụi-hàng *dt.* *(đ)*: *Nh.* Hụi: *Hụi-hàng gì góp trễ quá!*

hụi-hè *dt.* *(đ)*: *Nh.* Hụi-hàng.

hụi kỳ *dt.* Hụi mỗi tháng khui thăm hai kỳ.

hụi lời *dt.* Hụi mỗi khi muốn hốt, phải bỏ thăm kín tình-nguyện chịu một số tiền lời cho mỗi người chưa hốt (khác với hụi tương-trợ).

hụi ma *dt.* Phần hụi mà người chủ hụi mượn tên người khác để hốt và sau không đóng cho những người hốt sau.

hụi ngày *dt.* Hụi mỗi ngày đều có khui thăm, hụi-viên phải đóng tiền hằng ngày.

hụi sống *dt.* Những phần hụi chưa hốt, mỗi kỳ chỉ đóng ít (nhờ trừ được số lời mà người hốt đã tình-nguyện chịu).

hụi tuần *dt.* Hụi mỗi tuần khui thăm một kỳ.

hụi tương-trợ *dt.* Hụi giúp vốn cho người cần và bắt thăm được, không có lời.

hụi tháng *dt.* Hụi mỗi tháng khui thăm một kỳ.

hụi-thảo *dt.* *Clq.* Chủ hụi, người đứng ra gầy hụi để ăn huê-hồng hoặc mượn vốn (trong trường-hợp sau, hụi-viên phải đóng đủ lãi đầu chớ không ăn lời), và chịu trách-nhiệm.

hụi-viên *dt.* Những người chơi hụi, không trách-nhiệm gì ngoài số tiền phải đóng hằng kỳ.

HỤI-HỤI *trt.* X. Hùi-hụi.

HUY *dt.* Hoa, huơ, huơi, vẫy tay, lay-động: *Cải-huy, phát-huy.*

huy bút *dt.* Vẫy bút, múa bút, viết, khởi viết: *Huy bút thành chương (vừa đặt bút đã thành câu văn).*

huy-dương *dt.* Rung cho người thấy // Phát-triển.

huy-động *dt.* Điều-động, làm dậy lên: *Huy-động hết lực-lượng.*

huy hào *dt.* *Nh.* Huy bút.

huy-hoắc *trt.* *Clq.* Huy-hoắc, lãng-phí, vung-phí tiền bạc: *Ăn-xài huy-hoắc.*

huy-lệ *dt.* Vẫy nước mắt, nín khóc cách vội-vàng.

huy-phát *dt.* Sự bay hơi, bốc hơi.

HUY *dt.* Ánh-sáng rực-rỡ, ánh-sáng mặt trời buổi sáng.

huy-ánh *tt.* Chói-lọi, vẻ-vang.

huy-hoàng *tt.* Tưng-bừng, rực-rỡ: *Lộng-lẫy huy-hoàng.*

huy-thạch *dt.* Đá đen hoặc trắng có vân màu lục.

HUY *bt.* Đẹp: gắn vô, cột lại, kết chùm.

huy-chương *dt.* X. Huân-chương.

huy-hiệu *dt.* Danh-hiệu tốt đẹp // *(thth)* Dấu-hiệu đoàn-thể: *Mang huy-hiệu.*

HUÝ *tt.* Kiêng-cữ, tránh, không nói hoặc viết ra: *Chữ huý, ẩn huý, tên huý, phạm huý.*

huý-danh *dt.* Tên phải kiêng: *Ngày xưa đi thi, cần phải thuộc hết huý-danh để tránh.*

huý-kỵ *dt.* Kiêng-cữ: *Người ít học hay huý-kỵ những điều nhảm-nhí.*

huý-nhật *dt.* Ngày kỵ, giỗ, cúng cơm.

huý-tự *dt.* Những chữ phải tránh trong bài thi.

HUỶ *dt.* Bỏ, phá hư: *Hoang-huỷ, phá-huỷ, tiêu-huỷ, huỷ giấy tờ, huỷ lời giao, huỷ chủ ý* // Nói xấu, làm nhục người.

huỷ-báng *dt.* Phỉ-báng, gièm-pha, nói xấu người: *Mang tội huỷ-báng.*

huỷ-diệt *dt.* Tàn-sát, làm tiêu-tan cả: *Huỷ-diệt dòng giống, huỷ-diệt giấy-tờ.*

huỷ-hoại *dt.* Phá bỏ, làm hư-hại cả: *Huỷ-hoại thân-thể, huỷ-hoại thân-danh.*

huỷ-liệt *tt.* Tan-tành, hư bể: *Đồ-vật huỷ-liệt.*

huỷ mình *dt.* Liều mình, tự-sát: *Thò tay vô túi rút dao huỷ mình CD.*

huỷ-miệt *dt.* Nghiền nát tan // Khinh bỏ, không thèm ngó tới: *Huỷ-miệt vợ con.*

huỷ-nhục *dt.* Làng-nhục, làm xấu người: *Huỷ-nhục anh em giữa đám đông.*

huỷ-phá *dt.* *Clq.* Phá huỷ, phá hư rồi bỏ: *Huỷ-phá cầu-kỳ trước khi rút lui.*

huỷ-thương *dt.* Đập phá cho hư.

HUỴCH *dt.* Cãi-lẫy, xô đẩy: *Anh em mà huỵch nhau luôn* // *(R)* Xuỵt, xúi-giục: *Huỵch chó cắn người.*

huỵch-tường *dt.* Cãi nhau, đánh nhau: *Anh em trong nhà mà huỵch-tường suốt ngày.*

HUYNH *tt.* Vinh, uốn cong lại và giơ ra: *Chết nằm huynh tay huynh chân; Đi huynh tay huynh chân.*

HUYNH *dt.* Anh, người anh (X. Anh): *Bào-*

huynh, đại-huynh, gia-huynh, phụ-huynh, sư-huynh, trưởng-huynh ; Quyền huynh thế phụ.

huynh-đệ *dt.* Anh em : *Huynh-đệ như thủ-túc (anh em như tay chân).*

huynh-đệ tương-tàn *dt.* Anh em chém giết lẫn nhau.

huynh-ông *dt.* Ông anh, tiếng gọi thân-mật và lễ-phép giữa người lớn tuổi : *Xin huynh-ông vui lòng cho.*

huynh-trưởng *dt.* Đàn anh : *Bậc huynh-trưởng.*

HUỲNH *tt.* Vàng, màu vàng // Họ người (Xt. Hoàng).

huỳnh-anh *dt. (thực)* : Loại dây bò có mủ trắng, lá láng dài, hoa hình ống loa năm cánh lật màu vàng tươi, nang tròn có gai, cây có tính xổ rất mạnh : *Hoa huỳnh-anh (Allamanda cathartica).*

huỳnh-bá *dt. (thực)* : X. Gáo.

huỳnh-đản *dt. (Y)* : *Clg.* Hoàng-đản, bệnh vàng da, tròng mắt cũng vàng, phân trắng hoặc vàng lợt, đau bụng phía dưới gan do nhiều nguyên-nhân : ống dẫn mật tắc nghẽn, bệnh máu, hoặc do vi-trùng *(ictère).*

huỳnh-long *dt.* Rồng vàng // *(thực)* X. Cui.

huỳnh-quang *dt.* Ánh-sáng lấp-lánh của một số vật-thể khi được ánh-sáng khác chiếu đến : *Những chất như ly-tơ, thuỷ-tinh, sulfate de quinine, dầu hôi, hột xoàn đều có tính phát huỳnh-quang (fluorescence).*

huỳnh-tinh *dt. (thực)* : Giống củ mọc thành bụi, lá xanh lang trắng dùng gói bánh, củ nấu ăn hoặc xay thành bột : *Củ huỳnh-tinh, bột huỳnh-tinh.*

huỳnh-tuyền *dt. (truyền)* : Suối vàng (X. Âm-phủ) : *Hồn xuống huỳnh-tuyền.*

HUỲNH *dt.* Diện, ăn-mặc đẹp : *Huỳnh bộ đồ mới.*

HUỸNH *dt. (thực)* : Một thứ gỗ dầu mịn thịt : *Gỗ huỳnh, ván huỳnh.*

HUÝT *dt.* Thổi, rít lên, chúm môi thổi ra : *Huýt còi ; Tu-huýt.*

huýt sáo *dt.* Hút gió, chúm môi uốn chót lưỡi và thổi ra cho có tiếng như tiếng sáo khi cao-hứng.

HUYÊN *dt. Clg.* Vong-ưu-thảo, thứ cỏ có cọng hoa ăn được (kim-châm), thứ cỏ mà người Tàu xưa hay trồng trước nhà // *(B)* Mẹ, thuộc của mẹ : *Thung-huyên ; Xuân-huyên ; Nhà huyên chợt tỉnh hỏi cơn-cớ gì K.*

huyên-đình *dt.* Sân trồng cỏ huyên // *(B)* Người mẹ : *Sinh-ly xa cách huyên-đình NĐM.*

huyên-đường *dt.* Nhà huyên, tức người mẹ : *Mười ngày vừa chẵn huyên-đường về quê PH.C.*

HUYÊN *bt.* La hét ồn-ào ; đau-đớn.

huyên-hoa *dt.* Huênh-hoang, nói lớn-lối.

huyên-náo *tt.* Ồn-ào náo-động : *Ở gần chợ huyên-náo suốt ngày.*

huyên-thiên *trt.* Rùm trời, thao-thao, nhiều mà ít nghĩa : *Nói huyên-thiên mà không ai hiểu chi cả // (tht)* Bộn-bàng, nhiều : *Lúa thóc huyên-thiên, nhà cửa huyên-thiên, tiền bạc huyên-thiên.*

HUYÊN *tt.* Ấm-áp : *Hàn-huyên.*

huyên-lương *tt.* X. Hàn-huyên.

HUYÊN *dt.* Dối-trá, hay quên.

huyên-truyền *dt.* Đồn-đãi, phao tin thất-thiệt.

HUYỀN *dt.* Một trong năm dấu giọng thuộc giọng trầm (bình) hình cái phẩy từ trái qua mặt hơi ngang : *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn.*

HUYỀN *bt.* Sắc đen tím : *Đen huyền ; Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua CD // (R)* Loại đá đen dùng làm nữ-trang : *Chiếc huyền, đeo huyền //* Xa-xôi ; viễn-vông : *Huyền-tôn, Cửu-huyền thất-tổ, hư-huyền.*

huyền-ảo *tt.* Mầu-nhiệm, sâu-xa : *Học-thuyết Lão, Trang rất huyền-ảo.*

huyền-ảo *tt.* Mơ-hồ khó tin : *Tin chi chuyện huyền-ảo.*

huyền-bí *tt.* Mầu-nhiệm bí-ẩn, hay, có hiệu-quả nhưng căn-cội mơ-hồ : *Tính-cách huyền-bí của bùa chú.*

huyền-cơ *dt.* Máy trời mầu-nhiệm : *Huyền-cơ của tạo-hoá.*

huyền-diệu *tt.* Nhiệm-mầu khéo-léo : *Tiếng chuông huyền-diệu.*

huyền-đoán *dt.* Ức-đoán, định chừng : *Việc quan-trọng, không nên huyền-đoán.*

huyền-hoàng *tt.* Đen vàng lẫn-lộn // *(R)* Lộn-lạo khó phân.

huyền-hoặc *tt.* Huyễn-hoặc, viễn-vông, dối-trá, vu-khoát, không thực : *Câu chuyện huyền-hoặc.*

huyền-học *dt.* Siêu-hình-học, môn học tìm-tòi những huyền-bí của vũ-trụ, những cái vô-hình.

huyền-hư *tt.* Huyễn-ảo hư-không, mơ-hồ, không biết có hay không.

huyền-khung *dt.* Bầu xanh đen, tức bầu trời.

huyền-mặc *tt.* Mầu-nhiệm và lặng-lẽ : *Núi rừng huyền-mặc.*

huyền-môn *dt.* Cửa huyền, đạo-giáo : *Gởi thân vào chốn huyền-môn.*

huyền-phách *dt.* Loại đá đen (tức huyền).

huyền-sâm *dt.* *(thực)* : Rễ một loại cỏ sống lâu năm, khí lạnh, vị đắng, tính sinh thuỷ trị hoả *(Secrofalacées).*

huyền-tôn *dt.* Chút, con của chắt, tức cháu bốn đời.

huyền-thiên *dt.* Từng trời xanh đen, tức trên trời.

huyền-vi *tt.* Tinh-vi huyền-diệu : *Lẽ huyền-vi của tạo-hoá.*

huyền-viễn *tt.* Mầu-nhiệm cao xa (tuy hay nhưng không thiết-thực).

huyền-vọng *dt.* Hy-vọng xa-xôi, mơ-tưởng, trông chờ việc không chắc có.

huyền-vũ *dt.* Nơi có cây cao bóng mát, thường được lập miếu thờ.

HUYỀN *bt.* Lưng-chừng, treo, chơi-vơi, xa cách, có dính-líu nhau ; xa-xôi, không thật : *Đảo-huyền ; Án được huyền lại.*

huyền-án *tt.* *(Pháp)* : Tính-cách luật hình do một vài trường-hợp giảm-khinh mà cho bị-can hưởng án treo : *Áp-dụng luật huyền-án.*

huyền bổng *dt.* Ngưng phát lương (vì bị sai-áp hay bị khiếu-nại xin sai-áp).

huyền châu *dt.* Đeo hạt châu // *(B)* Có cặp mắt đẹp như hạt châu.

huyền chức *dt.* Ngưng chức, bắt nghỉ làm việc đợi điều-tra.

huyền-đăng *dt.* Đèn treo có ba hay sáu dây, có quả chì nặng ở đầu mỗi dây để nâng đèn lên cao hay rút xuống.

huyền đầu *dt.* Treo tóc lên (để đừng ngủ gục) ; học-hành khắc-khổ // *(lóng)* Kéo đầu, nắm tóc kéo (lời hăm) : *Không trả, tao huyền đầu cho coi.*

huyền-đề *dt.* Móng đeo, móng thừa ở chân chó (X. Đeo).

huyền đởm *dt.* Treo mật // *(B)* Khắc-khổ, cay-đắng, luôn-luôn nhớ mối thù (X. Nếm mật nằm gai PH. II).

huyền-kim *dt.* Số tiền treo giải-thưởng : *Huyền-kim rất hậu.*

huyền-không *tt.* Lửng-lẵng trên không, chân không đụng đất // *(B)* Thiếu bằng-cớ cụ-thể : *Câu chuyện huyền-không.*

huyền lương *dt.* Treo trên cây xà nhà // *(B)* Thắt cổ chết.

huyền-mệnh *dt.* Tính-mệnh bấp-bênh, không biết chết ngày nào.

huyền-niệm *dt.* Lo-nghĩ băn-khoăn.

huyền-tâm *dt.* Lòng hồi-hộp, áy-náy.

huyền-tuyền *dt.* Suối cao từ trên đổ xuống.

huyền-tuyệt *tt.* Xa-xôi cách-trở.

huyền-thù *tt.* Khác nhau xa.

huyền-thủ *dt.* Bêu đầu, hình-phạt chém rồi bêu đầu răn chúng xưa.

huyền-thưởng *dt.* Treo giải-thưởng.

huyền-viễn *tt.* Xa-xôi cách-trở.

huyền-vọng *dt.* Sự mơ-ước chưa thành, còn chờ đợi hoài.

HUYỀN *dt.* Dây đờn : *Đờn độc-huyền, tục-huyền* // *(R)* Đờn, cây đờn : *Quản huyền, tiếng huyền.*

huyền-cầm *dt.* Đàn dây, các thứ đàn có dây.

HUYỀN-MINH-PHẤN *dt.* *(Đy)* : Hoá-hợp dùng phát-tiêu chế ra, màu trắng, khí lạnh, vị cay ngọt.

HUYỄN *dt.* Mà mắt, lừa-dối : *Chuyện huyễn, đồn huyễn, nói huyễn* // Hoa mắt, mê-loạn : *Mộng-huyễn.*

huyễn-hoặc *tt.* X. Huyễn-hoặc.

huyễn-mục *dt.* Mà mắt, làm hoa cả mắt người để đánh lừa.

huyễn-nhân *dt.* Người làm trò ảo-thuật.

huyễn-thuật *dt.* *Clg.* Ảo-thuật (X. Hát thuật).

huyễn-vận *dt.* *(Y)* : X. Huyết-vận.

HUYỂN *dt.* Khoe-khoang ; chiếu sáng.

huyển-chúng *dt.* Khoe-khoang giữa đám đông.

huyển-diệu *tt.* Loè, loè-loẹt, nổi bật.

HUYỆN *dt.* Khu-vực hành-chánh trong một phủ : *Độ cho bảy huyện nhân-dân, No-say được đội hoàng-ân từ rày CD* // Chức quan triều-đình xưa cai-trị một huyện : *Tri-huyện ; Tai nghe ông huyện đòi hầu, Mua chanh mà gội xức đầu cho thơm CD* // Chức quan-lại cao-cấp ngạch hành-chính Nam-kỳ chọn trong hàng thơ-ký Soái-phủ quá sáu năm qua một kỳ thi hoặc những người có bằng cử-nhân luật : *Đậu huyện, thi huyện.*

huyện-bộ *dt.* Cơ-quan chính-trị một đảng thuộc cấp huyện.

huyện danh-dự *dt.* X. Huyện hàm.

huyện-doãn *dt.* Chức tri-huyện xưa.

huyện-đường *dt.* Nhà sở quan huyện, nơi làm việc của huyện.

huyện hàm *dt.* *Clg.* Huyện danh-dự, tước hàm cấp huyện (không lương và không nhiệm-vụ) ban cho người có nhiều công-lao với nhà-nước hay tận-tụy với chức-vụ.

huyện-hạt *dt.* Địa-phận một hạt.

huyện-lệnh *dt.* Chức quan cai-trị một huyện thời xưa.

huyện-lỵ *dt.* Nơi chọn cất huyện-nha (thường là trung-tâm một huyện).

huyện-nha *dt.* Nha huyện, nơi làm việc của quan huyện.

huyện quan *dt.* Quan huyện, ông tri-huyện.

huyện-uý *dt.* Chức quan võ trông việc an-ninh một huyện.

huyện-uỷ *dt.* Uỷ-viên công-cán đặc-biệt một huyện.

HUYẾT *dt.* Máu (X. Máu).

huyết-áp *dt.* *(Y)* : Sức ép của máu để thành động-mạch khi máu chạy do tâm-thất bóp lại (sức ép lên cao nhất) và nở ra (sức ép giảm).

huyết-áp trung-bình *dt.* *(Y)* : Sức ép thông-thường của máu nơi người lớn từ 80 tới 120 mm/Hg (ly thuỷ-ngân), thay-đổi chút-đỉnh tuỳ tuổi, và do cách sống hằng ngày hoặc bệnh-tật.

huyết bạch *dt.* *Clg.* Huyết trắng (X. Bạch-đái).

huyết-băng *dt.* X. Băng huyết.

huyết-bồn *dt.* *Clg.* Huyết-hồ, đàn giải oan cho đàn-bà có tội theo đạo Phật.

huyết-cầu *dt.* Hột máu, tế-bào trong máu gồm hai thứ : trắng và đỏ (X. Bạch-huyết-cầu và Hồng-huyết-cầu).

huyết-chiến *dt.* Trận đánh có đổ máu // Trận đánh quyết-liệt sống chết : *Một trường huyết-chiến.*

huyết-dận *dt.* Con cháu.

huyết-dịch *dt.* Nước máu, tức máu.

huyết-dư *dt.* *(Đy)* : Tóc đốt thành tro, khí hơi lạnh, vị đắng, chủ-trị về huyết.

huyết-điểm *dt.* *Clg.* Huyệt, điểm trọng-yếu của mạch máu truyền đi // *(R)* Nơi trọng-yếu : *Thương-cảng là huyết-điểm một nước.*

huyết hãn *dt.* Máu và mồ-hôi // *(B)* Sự cực-nhọc nguy-hiểm : *Công huyết hãn.*

huyết-hồ *dt.* X. Huyết-bồn.

huyết hư *dt.* *(Đy)* : Bệnh thiếu máu, mất máu.

huyết-khí *dt.* Máu và hơi thở, sức-khoẻ : *Huyết-khí điều-hoà* // *(B)* Gan-ruột và vẻ hào-hùng : *Huyết-khí hiên-ngang.*

huyết-khuy *dt.* *(Đy)* : Nh. Huyết hư.

huyết-lãnh *dt.* *(Đy)* : Lạnh máu, bệnh phát mỗi buổi chiều từ 14 giờ, tay chân giá lạnh, môi xanh, do dương-hoả kiệt, tà-khí bốc lên.

huyết-lao *dt.* *(Đy)* : Bệnh lao có ra huyết (lao phổi hoặc bao-tử).

huyết-lâm *dt.* *(Đy)* : Bệnh đái ra máu (X. Lâm).

huyết-lệ *dt.* Nước-mắt có máu : *Khóc tuôn huyết-lệ* // *(B)* Điều đau-đớn thảm-thiết : *Bức thơ đầy huyết-lệ.*

huyết-lộ *dt.* Con đường máu, con đường liều chết, phải đổ máu mới mở được để thoát thân : *Liều chết khai huyết-lộ.*

huyết-lực *dt.* Sức chạy của máu // *(R)* Sức cố-gắng quyết-liệt : *Đem hết huyết-lực phụng-sự quê-hương.*

huyết-mạch *dt.* Mạch máu // *(R)* Vật cần-thiết cho sự sống còn : *Đồng tiền là huyết-mạch* // *(B)* Người cần-thiết cho sự nối dõi : *Đứa nhỏ này là huyết-mạch của nhà tôi.*

huyết-nhục *dt.* Máu và thịt // *(B)* X. Cốt-nhục.

huyết-quản *dt.* Mạch máu, ống dẫn máu : *Có dòng máu Việt-nam trong huyết-quản.*

huyết-sắc *dt.* Màu đỏ như máu.

huyết-sắc-chất *dt.* Màu trong hồng-huyết-cầu.

huyết-tâm *dt.* Máu và trái tim // *(B)* Lòng-dạ, tất-cả cố-gắng : *Đem huyết-tâm phụng-sự hoà-bình.*

huyết-tích *dt.* Vết máu, dấu máu còn lại trong một án-mạng.

huyết-tính *dt.* Tính cứng-cỏi : *Người có huyết-tính ít khi chịu nhục.*

huyết-tộc *dt.* Dòng họ : *Anh em cùng huyết-tộc.*

huyết-tương *dt.* *(Y)* : Chất lỏng màu vàng trong máu chiếm 55 %, gồm 90 % nước và 10 % các chất hoà tan tức muối khoáng, chất hữu-cơ, chất sinh sợi huyết và chất khí *(plasma).*

huyết-thanh *dt.* *(Y)* : Phần chất lỏng của máu tiết ra khi máu đông đặc *(sérum).*

huyết-thanh chẩn-bệnh *dt.* *(Y)* : Phương-pháp dùng huyết-thanh bệnh-nhân để định bệnh, thường được dùng ở các bệnh giang-mai, sốt chấy rận, thương-hàn... *(séro-diagnostic).*

huyết-thanh-học *dt.* *(Y)* : Khoa khảo-cứu các hiện-tượng sinh-học của huyết-thanh khi cơ-thể bị nhiễm bệnh *(sérologie).*

huyết-thanh liệu-pháp *dt.* *(Y)* : Phương-pháp trị bệnh bằng cách dùng huyết-thanh của loài động-vật đã được miễn-nhiễm đối với một bệnh truyền-nhiễm, thường được dùng ở các bệnh uốn-ván, yết-hầu, kiết-lỵ... *(séro-thérapie)*

huyết-thanh miễn-dịch *dt.* *(Y)* : Dung-dịch dùng để phân chất cực-vi-trùng tuỷ-xám-viêm *(immun-sérum).*

huyết-thành *dt.* Lòng thành, sự hết lòng hết sức.

huyết-thân *dt.* Thân-thích, bà-con máu-mủ.

huyết-thệ *dt.* Uống máu ăn thề, đồng thề-nguyền rồi cắt tay lấy máu hoà chung đoạn chia nhau uống.

huyết-thống *dt.* Cấp-bực bà-con // *(R)* Bà-con máu-mủ : *Anh em chú bác là cùng chung một huyết-thống.*

huyết-thư *dt.* Thư viết bằng máu (khi cần tỏ sự oan-ức).

huyết-thực *dt.* Ăn thịt tươi // Được cúng-tế bằng súc-vật sống : *Khổng-tử được huyết-thực muôn đời.*

huyết trắng *dt.* X. Bạch-đái.

huyết-vận *dt. (Đy)* : Chứng bệnh khi mới phát hành nóng người đến mê-mang hoặc nóng nóng lạnh lạnh, khắp mình đau nhức ; qua ba ngày, ở háng hoặc ngang thắt lưng vai hoặc bắp-vế có nổi một lằn đỏ nằm ngang hay một vết tròn đỏ bầm.

huyết-vựng *dt.* Chứng máu nhóm lại một nơi, khiến xây-xẩm, chóng-mặt.

HUYỆT *dt.* Lỗ đào sâu dưới đất : *Địa-huyệt, sào-huyệt* // Lỗ đào chôn người chết : *Khai huyệt, đào huyệt ; Lưu song-sa đưa chàng xuống huyệt, Mai - táng chàng rồi ly - biệt ngàn năm CD* // Chỗ hiểm trong thân-thể : *Điểm huyệt ; Chọn huyệt ghim kim.*

huyệt-cứu *dt.* Đốt liều ngải-cứu ngay huyệt, cách trị bệnh theo khoa châm-cứu.

huyệt-động *dt.* Hang động, hang to dùng làm nhà ở.

huyệt-mả *dt.* Lỗ đào chôn người chết : *Mồ huyệt-mả.*

HÙM *dt. (động)* : X. Cọp và Hổ : *Trời sanh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh hùm bay lên trời CD.*

hùm beo *dt.* Con hùm và con beo, loài thú dữ : *Hùm beo rắn rết* // *(R)* Bọn người độc ác hung-dữ : *Chọc chi lang sói hùm beo.*

hùm hổ *dt.* Cọp dữ : *Hùm hổ đâu mà sợ* // Oai-vỏ (vỹ-vũ) : *Làm hùm hổ cho nó sợ.*

hùm thiêng *dt.* Hùm to, sống lâu, tục truyền có tính linh : *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn K.*

HÚM *dt. (lóng)* : Cửa mình, âm-hộ : *Cái húm.*

HỦM *trt.* X. Ngạo hủm.

HŨM *tt.* Hõm, hủng, lõm xuống hơi sâu : *Lỗ hũm, đường hũm.*

HUN *dt.* X. Hôn : *Hun-hít.*

HUN *dt.* Un, đốt cho có khói, đốt nóng // *(B)* Rèn-luyện, đào-tạo.

hun chuột *đt.* Đốt rác trong hang cho chuột ngột chết hoặc chịu không được phải chun ra.

hun-đúc *đt.* Rèn - đúc, đào - tạo : *Hun - đúc nhân-tài.*

hun muỗi *đt. Cg.* Un muỗi, đốt đống un cho khói lên đuổi hết muỗi ra khỏi nhà.

HÙN *đt.* Chung nhau mỗi người một ít : *Hùn tiền đi ăn, hùn vốn mua - bán, phần hùn* // *trt.* Xía vô : *Cười hùn, dứt phần hùn.*

hùn-hạp *đt. (đ)* : Nh. Hùn : *Một mình tôi cũng đủ, hùn-hạp làm chi.*

HỦN-HOẢN *tt.* Cụt - ngủn, ngắn - xủn, quá ngắn : *Cánh tay hủn-hoản.*

HỦN-HỞN *trt.* Hí-hởn, mừng ra mặt : *Mừng hủn-hởn.*

HÚN *trt. Cg.* Húm, quá mừng : *Mừng hún.*

hún-ha hún-hởn *trt. Nh.* Hún : *Mừng hún-ha hún-hởn.*

HUNG *tt.* Màu đỏ sậm : *Màu hung.*

hung đỏ *tt.* Đỏ sậm : *Màu hung đỏ.*

hung-hung *tt.* Sậm-sậm đỏ.

HUNG *tt.* Dữ, mạnh-bạo : *Hành-hung, thằng nhỏ thật hung* // *(R)* Xấu, kỵ, có hại : *Kiết-hung, năm hung, tuổi này hung* // *trt.* Kịch-liệt, quá mức : *Ăn hung, tiêu hung ; Có gió đông hung mới biết tòng bá cứng, Nhờ ngọn lửa hồng mới biết thoi vàng cao CD.*

hung-ác *tt.* Dữ-tợn độc-ác : *Mặt mày hung-ác.*

hung-bạo *tt.* Dữ-tợn tàn-bạo : *Kẻ hung-bạo phải bị trừng-trị.*

hung-dữ *tt.* Dữ-tợn, hay đánh chửi, chém giết, hại người : *Hung-dữ thì hại thân.*

hung-đảng *dt. Cg.* Hung-đồ, đảng dữ, phe người hung-dữ, chuyên đánh-đập, phá-khuấy dân lành.

hung-đồ *dt.* X. Hung-đảng.

hung-độc *tt.* Dữ và hiểm-độc : *Lòng dạ hung-độc.*

hung-hãn *tt.* Hung-hăng, nóng-nảy, dữ-tợn.

hung-hăng *tt.* X. Hung-hãn.

hung-hiểm *tt. Nh.* Hung-độc.

hung-hoành *tt.* Dữ-tợn ngang - ngược, tính hay hiếp-đáp, chơi ngang.

hung-khí *dt. (Pháp)* : Khí-giới đã được dùng trong một cuộc xung-đột hay án-mạng *(arme du crime)* // Cơn giận - dữ, nư giận có thể giết người : *Nổi hung-khí lên.*

hung-lễ *dt.* Mọi việc cúng-bái trong đám tang.

hung-liệt *tt. Nh.* Hung-ác.

hung-niên *dt. (truyền)* : Năm xấu, năm kỵ đối với một số tuổi : *Gặp hung-niên không nên cất nhà.*

Hung-nô *dt.* Tên do người Trung - hoa gọi giống người ở phía bắc nước ấy : *Xây Vạn-lý trường-thành để phòng họa Hung-nô.*

hung-ngược *tt. Nh.* Hung-hoành.

hung-nhân *dt.* Kẻ hung-dữ.

hung-nhật (nhựt) *dt. (truyền)* : Ngày xấu, kỵ

cho một số tuổi : *Khởi công thường tránh hung-nhật.*

hung-phạm *dt.* Kẻ phạm tội dữ, kẻ phạm tội đánh hay giết người.

hung-sự *dt.* Việc xung-đột, án-mạng : *Rán tránh hung-sự* // *(truyền)* Tang-sự, việc tang-chế : *Tuổi ông năm nay có hung-sự.*

hung-phục *dt.* X. Tang-phục.

hung-tàn *tt.* Dữ-tợn tàn-ác : *Kẻ hung-tàn có biết thương ai.*

hung-táng *dt. Cg.* Làm ma tươi, chôn người chết lần đầu (khác với cải-táng).

hung-tín *dt.* Tin dữ, tin chẳng may, tin người chết : *Bắt được hung-tín, ai nấy đều buồn.*

hung-tinh *dt.* Vì sao xấu, có thể gây hoạ : *Hung-tinh chiếu mạng.*

hung-tợn *tt.* Dữ-tợn : *Mặt mày hung-tợn* // *trt.* Nhiều, quá sức : *Ăn-uống hung-tợn.*

hung-thần *dt. (truyền)* : Thần dữ // *(B)* Kẻ cậy thế - lực hiếp-đáp, bóc-lột dân quê : *Hung-thần ác-sát.*

hung-thủ *dt.* Kẻ đánh hoặc giết người : *Bắt hung-thủ giải quan.*

hung-triệu *dt. (truyền)* : Điềm dữ, việc tình-cờ xảy ra mà người ta tin rằng do đó, sắp có hoạ : *Kỳ-đà cản trước mũi thuyền là một hung-triệu.*

HUNG *dt.* Lồng ngực // *(B)* Lòng dạ.

hung-hoài *dt.* Hoài-bão, ý-định chôn giấu trong lòng.

hung-trung *trt.* Trong lòng : *Hung-trung giáp binh (tài-trí, cơ-mưu đầy bụng).*

hung-ức *dt.* Buồng ngực.

HÙNG *tt.* Thuộc giống đực (thú), trống (cầm) : *Thư hùng* // *(B)* Giỏi, khoẻ-mạnh, nổi bật : *Người hùng, anh-hùng, gian - hùng, tranh hùng, xưng hùng.*

hùng-biện *dt.* Biện-bác giỏi, nghị-luận đứng-đắn : *Cao-đàm hùng-biện, có tài hùng-biện.*

hùng-cứ *dt.* Chiếm làm căn-cứ để mưu-toan việc lớn : *Năm năm hùng-cứ một phương hải-tần K.*

hùng-cường *tt.* Mạnh-mẽ, giỏi-giắn : *Sức-lực hùng-cường.*

hùng-dũng (dõng) *tt.* Mạnh-mẽ và gan ruột : *Con người hùng-dũng, tướng đi hùng-dũng.*

hùng-đoán *dt.* Quyết-đoán mạnh-mẽ.

hùng-đồ *dt.* Kế-hoạch lớn-lao // Đường tiến-thủ mạnh-mẽ.

hùng-hào *tt.* Mạnh-mẽ và rộng-rãi : *Tính-khí hùng-hào.*

hùng-hậu *tt.* Mạnh-mẽ và đầy-đủ : *Lực-lượng hùng-hậu.*

hùng-hoa *dt. (thực)* : Hoa đực, loại hoa chỉ có nhuỵ đực.

hùng-hoàng *dt. (Dy)* : Khoáng-vật thuộc chất lưu-hoá, màu vàng, khí ấm, vị cay, tính sát-trùng // *(động)* Giống chim to ở núi cao : *Hùng-hoàng cao-các.*

hùng-hổ *dt. (động)* : Cọp đực, cọp mạnh // *trt.* Cách mạnh-dạn : *Hùng-hổ bước tới.*

hùng-hồn *trt.* Mạnh - mẽ trôi-chảy : *Ăn - nói hùng-hồn ; Biện-bác hùng-hồn.*

hùng-hùng cù-cù *tt.* Lẫm - liệt mạnh - mẽ : *Tướng đi hùng-hùng cù-cù.*

hùng-kiệt *dt.* Anh-hùng hào-kiệt : *Nghe lời hịch Hưng-đạo-vương, hùng-kiệt tứ-phương đua nhau nhập-ngũ.*

hùng-khí *tt.* Chí - khí cứng - cỏi, mạnh - mẽ : *Hùng-khí nổi bật.*

hùng-nghị *tt.* Mạnh-mẽ cương-nghị : *Tư-cách hùng-nghị.*

hùng-nhị *dt.* Nhuỵ đực một đoá hoa.

hùng-phi *dt.* Chí-khí phát-dương mạnh-mẽ.

hùng-phong *dt.* Oai-phong mạnh-mẽ : *Hùng-phong đởm-lược.*

hùng-tài *dt.* Tài giỏi, có tài và mạnh-mẽ : *Người có hùng-tài được trọng-dụng.*

hùng-tâm *dt.* Lòng hăng-hái mạnh-mẽ : *Tuy thất-bại nhiều, nhưng hùng-tâm chẳng giảm.*

hùng-tú *tt.* To lớn đẹp-đẽ : *Núi non hùng-tú.*

hùng-tráng *tt.* Cường-tráng hào-hùng : *Thanh-niên hùng-tráng* // Hào-hùng tráng-lệ : *Văn-chương hùng-tráng.*

hùng-trấn *dt.* Trấn-đóng vững-vàng : *Hùng-trấn biên-cương* // *dt.* Nơi hiểm-yếu được giữ vững : *Cắt binh canh phòng các nơi hùng-trấn.*

hùng-trưởng *dt.* Đàn anh ở một địa-phương.

hùng-vĩ *tt.* Đồ-sộ đẹp-đẽ : *Núi non hùng-vĩ.*

HÙNG *dt. (động)* : Con gấu (X. Gấu).

hùng-chưởng *dt.* Bàn tay gấu, một món ăn quý trong Bát-trân (X. Bát-trân).

hùng-đởm *dt.* Mật gấu, được dùng nhiều trong đông-y.

hùng-mộng *dt.* Giấc chiêm-bao thấy gấu (điềm tốt).

HÚNG *dt. (thực)* : Rau thơm thuộc loại bạc-hà, có thân hay dây bò, dùng ăn sống (rau sống) hoặc trị bệnh *(Mentha).*

húng cây *dt.* Rau thơm lá có răng, gân chìm ở bề mặt và nổi ở bề trái, có ít lông, rất thơm ; hoa chùm ở nách màu hường, được dùng trị ho và thoa mình cho hạ cơn sốt, có tinh - dầu chứa nhiều menthol *(Mentha javanica).*

húng dồi *đt.* Loại húng lá nhẵn mà dài, thường dùng ăn với tiết-canh.

húng giổi *dt.* Loại húng lá không cuống, gié thành chùm ở đọt (*Mentha spicata*).

húng Láng *dt.* Loại húng trồng ở làng Láng (Bắc-Việt) nổi tiếng thơm ngon.

húng lìu *dt.* Bột làm bằng hột cây húng dổi, dùng làm gia-vị.

húng lủi *dt.* Loại húng bò, chồi non từ dưới đất mọc lên, lá nhăn hơi tròn, rất thơm (*Mentha aquatica*).

húng quế *dt.* *Cág.* Rau quế, loại húng cây có nhiều cạnh, nhiều nhánh nhỏ ở nách lá, lá mọc đối, phát-hoa ở đọt, hoa nhỏ tím đóng dài theo phát-hoa, hai tiểu-nhị dài, hai ngắn, cây có chất tinh-dầu chứa : *estragol, linalol, cinéol*, tính kiện-vị, hưng-phấn và lợi-tiểu-tiện (*Ocimum basilicum*).

húng sả *dt.* Loại húng bò, lá hình tim, mùi sả, gié dày (*Mentha citrata*).

HÚNG *đt.* Dọa-nạt, lên mặt.

húng-hách *tt.* X. Hống-hách.

húng-hiếp *đt.* Hiếp - đáp luôn, luôn - luôn ra mặt kẻ trên trước để bắt-nạt người : *Húng-hiếp anh em.*

HỨNG *tt.* Say, hứng-tiết : *Cờ-bạc mà hứng lên rồi thì không sợ thua.*

hứng-mỡ *tt.* Lăng-mỡ, đứng - mỡ, liều - lĩnh, hết biết sợ.

hứng-tửu *tt.* Say rượu cành lừng : *Đánh nhau vì hứng-tửu.*

HÚNG-HẮNG *trt.* Khúc-khắc, sù-sụ, cách ho liền-liền : *Ông già húng-hắng vẫn còn ho TX.*

HÚNG *tt.* X. Hùm.

HÚP *đt.* Hớp chất lỏng vào miệng : *Húp canh, húp cháo ; Chồng chan vợ húp, gật đầu khen ngon CD.*

húp chùn-chụt *đt.* Húp mạnh, húp cách lua-lia : *Thùng-thẳng ăn, húp chùn-chụt xấu lắm.*

HÚP *tt.* Sưng phồng lên chung-quanh hay hai bên, trũng ở giữa : *Mắt sưng húp, mụt ghẻ sưng húp.*

húp-híp *tt.* Mập, béo đến híp mắt : *Mặt béo húp-híp.*

húp mắt *tt.* Sưng mắt hoặc có mí mắt quá dày : *Bị đánh húp mắt ; Mập húp mắt.*

HỤP *đt.* Ngụp, trầm đầu khỏi mặt nước : *Hụp xuống nước, lặn-hụp.*

hụp đầu *đt.* *Nh.* Hụp : *Hụp đầu trốn.*

hụp-lặn *đt.* *Clg.* Lặn-hụp, hụp xuống rồi lặn đi, thoạt trồi lên rồi hụp nữa : *Tắm bươn rồi lên, hụp-lặn riết đục cả nước.*

HÚT *đt.* Ngậm đầu hít hơi vào : *Hút á-phiện, hút thuốc, hút ống điếu* // Hút á-phiện nói tắt : *Người đó hút, đi hút, nằm hút* // Huýt (X. Huýt) // Rút khô : *Giấy không keo hút nước* // *tt.* Kém hụt, có rất ít : *Đồ ăn hút, gạo hút* // Tiêu như bị hút mất : *Mất hút, trông hút mắt.*

hút chợ *tt.* Có rất ít hoặc không có bày bán ở chợ : *Biến động, cá hút chợ.*

hút chơi *đt.* Hút (á-phiện) cầu vui với anh em : *Hút chơi ghiền thật.*

hút gió *đt.* Huýt sáo, chúm môi, uốn chót lưỡi rồi thổi ra cho có tiếng kêu như sáo khi cao-hứng // (*lóng*) Chịu, không làm sao được : *Nợ không giấy-tờ, người ta không trả thì mình hút gió.*

hút gió không kêu *đt.* X. PH. II.

hút lớn *đt.* Ghiền nặng, hút (á-phiện) rất nhiều.

hút máu *đt.* Nút mạnh cho máu ra hoặc đặc bầu-giác vào vết : *Hút máu rút nọc* // (*lóng*) Bóc-lột, ăn hối-lộ, xoay tiền : *Hút máu dân, hút máu người nghèo.*

hút-xách *đt.* Ghiền-gập, nghiện - ngập : *Tay hút-xách, hút-xách mà đám gây-gổ với ai.*

HỤT *trt.* Trật, không trúng, không đúng : *Bắn hụt, đánh hụt, xí-hụt* // Vuột, lỡ, trễ : *Ăn hụt, mừng hụt, chết hụt, hụt chuyến xe* // *tt.* Thiếu-thốn : *Cắt cái áo, hụt vải ; Tháng này hụt tiền ; Thiếu trước hụt sau.*

hụt ăn *đt.* Không được ăn : *Tới trễ hụt ăn* // (*lóng*) Mất mối, không giành được mối lợi : *Bị lật tẩy, hụt ăn.*

hụt chân *trt.* Vờ chân không tới : *Bước hụt chân, đá hụt chân, hụt chân chết chìm.*

hụt đò *trt.* Trễ chuyến đò : *Lật-đật quá mà cũng hụt đò* // (*R*) Trễ, lỡ dịp : *Gió đưa tàu chuối phất-phơ. Chậm chân phải chịu hụt đò hàm-hiu CD.*

hụt đòi *trt.* Buộc không tới vì nước ròng, thuyền đậu xa // (*R*) Nh. Hụt đò (R) : *Rồi, hụt đòi !*

hụt giò *trt.* Nh. Hụt chân.

hụt-hạt *tt.* Thiếu hụt, không đủ xài : *Tháng này hụt-hạt phải đi vay.*

hụt hơi *trt.* Hết hơi, gần tắt hơi, quá mệt : *Chạy hụt hơi, kéo hụt hơi.*

hụt xe *trt.* Trễ chuyến xe : *Hụt xe phải ở lại.*

HUỒNG *dt.* (*truyền*) : Vận xấu truyền nối : *Nhà đó có huồng, ai mới dọn về ở cũng bệnh ; Bến đò đó có huồng, năm nào cũng có người hụt chân chết chìm.*

huồng-hấp *dt.* (*đ*) : Nh. Huồng : *Huồng-hấp ở đâu mà sợ!*

huồng miệng *trt.* Xuôi miệng, luôn miệng

nói điều xấu, điều gở, có thể gieo lo sợ cho người hoặc có thật : *Đừng nói gở huống miệng.*

HUỐNG *dt.* Cảnh-ngộ, tình-trạng : *Cảnh-huống, trạng-huống* // *trt.* Tiếng so-sánh : *Nhân-lồng trong bọc ngoài bao, Chim còn ăn động, huống đào bỏ rơi CD.*

huống chi *trt.* Nói chi, tiếng so-sánh hai sự-vật với ý bảo rằng sự-vật sau không kém sự-vật trước : *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn có phất-phơ CD.*

huống gì *trt.* Nói gì (Nh. Huống chi) : *Chim quyên nút mật bông quỳ, Ba năm đợi được huống gì một năm CD.*

huống-hồ *trt.* Nh. Huống chi : *Chồng tôi chín đụn năm bồ, Tôi còn chẳng quản huống-hồ gì anh CD.*

HUỐT *trt.* Vuột, không gặp nhau : *Đi huốt* // Trớt, cả hai đều tìm nhau nên mất dấu : *Phải ở đợi thì gặp, tại nóng đi tìm nên huốt mất.*

HUƠ *dt.* Hoa, hươi, múa, vung-vẩy : *Huơ gươm, huơ tay.*

HUƠI *dt.* X. Huơ.

HUỜN *dt.* X. Hoàn.

HUỢT *tt.* Nh. Hoạt : *Ăn đồ hượt, hượt-tính, hượt-trường.*

HUỢT *tt.* Thừa ra, nở rộng ra, chỉ ruộng đất dọc mé sông được sông bồi mà nới rộng ra : *Ruộng hượt, phần hượt.*

HƯ *tt.* Hỏng (bể, chảy, gãy, nứt, mòn...) hết dùng được : *Máy hư, xe hư ; Dưới đời gì tốt bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rã bèn cũng hư ; Bán-buôn thúng lủng trăn hư, Mận mùa tính lại không dư đồng nào CD* // Ốm, bệnh, nhan-sắc kém phai, mất sức-khoẻ : *Trầu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn mang sầu mà hư CD* // Hỏng, dở về công ăn việc làm, kém về đức-hạnh : *Muốn theo anh về bên cho liền, Sợ Ba Má nói, đâu không tiền đâu hư CD ; Con hư tại mẹ, hư thân mất nết* // Mất trinh : *Con nhỏ đó hư rồi ; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư CD.*

hư chân *tt.* Có cái chân trặc hay lọi : *Bị chơi xấu, hư chân.*

hư-đốn *tt.* Đốn-mạt, không ích chi cho đời cả : *Con người hư-đốn.*

hư đời *tt.* Hỏng cả tương-lai : *Say-sưa nghĩ cũng hư đời, Hư thời hư vậy, say thì cứ say CD.*

hư-hại *trt.* Gây nhiều thiệt-hại : *Nắng hạn, làm hư-hại hết lúa-má.*

hư-hao *trt.* Kém-suy hao-phí : *Qua một trận giặc, nước nhà hư-hao không kể xiết.*

hư-hèn *tt.* Hư-đốn hèn-hạ : *Đồ hư-hèn, không biết nhục!*

hư-hỏng *tt.* Hư, hết xài được : *Đồ-vật hư-hỏng thì bỏ đi, để chật nhà* // Hỏng việc : *Công-việc hư-hỏng cả rồi* // Có nhiều tính xấu : *Đứa con hư-hỏng.*

hư-hốt *tt.* Hoang-đàng mất nết : *Đứa con hư-hốt* // Gầy (ốm), yếu-ớt : *Thân-hình hư-hốt.*

hư máy *tt.* Máy hư, không chạy nữa : *Xe hư máy, đồng-hồ hư máy.*

hư mắt *tt.* Lờ mắt, có hại về sau : *Đeo kính không đúng số sẽ hư mắt.*

hư-nát *tt.* Hỏng bét, khó cứu-vãn : *Chương-trình hư-nát.*

hư tiếng *trt.* Mất thanh-danh, danh-tiếng hoen-ố : *Làm bậy hư tiếng cả.*

hư thai *tt.* Có bào-thai chết trong bụng : *Té hư thai.*

hư thân *tt.* Dở-dang, không nên thân, hại cả thân-danh : *Hư thân mất nết.*

hư việc *trt.* Hỏng việc, công-việc thất-bại : *Tiếc tiền làm hư việc.*

HƯ *tt.* Không, trống rỗng, suông, thiếu bề trong, giả, không thật : *Biết đâu là phải, đâu sai, Thực hư hai lẽ nào ai dạng tường CD* // Suy-kém : *Hư-hoại, hư-khí.*

hư-ảo *tt.* Hão-huyền, đâu-đâu, không có thực : *Chuyện hư-ảo, thuyết hư-ảo.*

hư-báo *dt.* Bẩm-cáo bịa-đặt, sai cả sự thực.

hư-cấu *dt.* (triết) : Sức tưởng-tượng tự-nhiên ra những chuyện quái-đản, hoang-đường khi ngộ phải cảnh vắng-vẻ, tịch-mịch một mình (fabulation) // (Pháp) Sự xây-dựng không, thiếu căn-cứ pháp-lý và bằng-chứng cụ-thể (fabrication).

hư-danh *dt.* Danh hão, danh-giá sang-trọng nhưng không ích chi cho đời hay cho mình : *Chuộng hư-danh ; Tốn tiền mua lấy hư-danh, Kẻ đua khen-ngợi người sành chê-bai CD.*

hư-đản *dt.* Lời giả-dối, bịa-đặt : *Truyện đầy hư-đản.*

hư-địa *dt.* Đất dưới đáy biển hay trong lòng đất, nếu có sản-vật đều thuộc của quốc-gia.

hư-giá *dt.* Giá định chừng trong một cuộc giám-định chớ không phải trong một cuộc mua bán (valeur fictive).

hư-hàm *dt.* Hàm tước suông, không nhiệm-vụ và lương-bổng : *Các chức danh-dự đều là hư-hàm.*

hư-hoài đt. Hoài-bão to lớn, quá sức, không thể thực-hiện : *Nuôi hư-hoài xuống mồ.*

hư-hoại tt. Hư, hết dùng được : *Nếu không uống thuốc, sao nầy tỳ-phế sẽ hư-hoại cả.*

hư-huyền tt. Huyền-hoặc, cao-siêu quá sức hiểu-biết : *Một giáo-lý hư-huyền.*

hư-hữu dt. *(Pháp)* : Tài-sản chưa phân-định.

hư-hữu-chủ dt. *(Pháp)* : Người có quyền sở-hữu thực-sự trên một bất-động-sản mà quyền sử-dụng hay hưởng lợi lại về người khác : *Khi một người chủ đất chết, vợ goá được hưởng huê-lợi của di-sản ; các con tuy có phần ăn nhưng chỉ là những hư-hữu-chủ, vì không quyền chia hay bán sở đất ấy nếu mẹ không ưng-thuận (nu-propriétaire).*

hư-hữu-quyền dt. *(Pháp)* : Quyền sở-hữu trên một bất-động-sản mà mình không được tuỳ-ý sử-dụng (X. Hư-hữu-chủ) *(nu-propriété).*

hư-kinh dt. Sợ hão, sự cách vô-lý : *Nhà giàu, khi nghe tiếng động là hư-kinh.*

hư-khí dt. Khí-huyết kém-suy : *Mạch tỏ ứng về hư-khí, chứng bệnh thuộc lao-tổn.*

hư-khố dt. Kho tạm, kho chứa hàng-hoá chung với nhà ở của chủ hãng *(entrepôt fictif).*

hư-không tt. Không đâu, không, không có chi hết : *Cõi hư-không, câu chuyện hư-không.*

hư-mạo dt. Không mà giả như có : *Hư-mạo thanh-thế để làm tiền.*

hư-ngôn dt. Lời dối, lời bịa-đặt : *Phao-truyền hư-ngôn.*

hư-nguỵ tt. Giả-dối, giả mà bảo thật, không mà bảo có : *Chuyện hư-nguỵ đừng tin.*

hư-nhược tt. *(Đy)* : Suy-kém, yếu-đuối : *Mạch tước-trác và mạch ốc-lậu ứng về tỳ-vị và phế thì tất-cả đều hư-nhược.*

hư-phí dt. X. Hoang-phí.

hư-phiếm tt. Phù - phiếm không đâu, không thiết-thực : *Văn hư-phiếm.*

hư-phù tt. Nh. Hư-phiếm.

hư-sản dt. Tài-sản vô-hình : *Bản-quyền tác-giả là một hư-sản.*

hư-sắc dt. Sắc đẹp, nhan-sắc mới trông phớt qua thì thật đẹp, nhưng nhìn kỹ thì tầm-thường.

hư-sinh dt. Kiếp sống thừa, không ích chi cho đời : *Cũng liều một kiếp hư-sinh, Cho vừa lòng kẻ phụ tình ta xưa CD.*

hư-số dt. Con số trơn (không có vật kèm sau) : *Mới dạy trẻ-con làm toán, dùng hư-số chúng ít thích.*

hư-sự dt. Việc vô-ích ; việc bịa.

hư-sức dt. Vật trang-trí, trang-sức, không cần-thiết lắm.

hư-tâm dt. Lòng thanh-thản vô-tư : *Có hư-tâm mới học đạo được* ‖ Lòng phập-phồng lo-sợ luôn : *Hư-tâm hạ khí (lòng phập-phồng luôn-luôn mặc-cảm mà dần hết sự trái tai gay mắt).*

hư-từ dt. Những danh-từ trừu-tượng, chỉ có nghĩa chứ không hình-thể : *Độc-lập, tự-do là những hư-từ.*

hư-tự dt. Tiếng đệm, chữ nhẹ dùng trong một lời nói : *Thế, mà, vậy, ru... là những hư-tự DQH.*

hư-thinh dt. Nh. Hư-danh.

hư-trương dt. Loè, bày hết cái hay cái đẹp mà mình có ra ngoài để che - giấu cái dở cái xấu : *Hư-trương thanh-thế (bày hết sự mạnh-mẽ ra cho bên địch sợ).*

hư-văn dt. Văn sáo, văn-phù-phiếm : *Hư-văn đọc lên rất êm tai nhưng ý-nghĩa thì ít.*

hư-vị dt. Ngôi-vị hão, chức bù-nhìn, không có quyền-hành : *Tranh-giành hư-vị đến chửi-bới nhau.*

hư-vinh dt. Sang-trọng hão, vinh-dự vô-ích : *Chạy theo bả hư-vinh.*

hư-vô dt. *(triết)* : Không không, chẳng có chi hết, thiệt như giả, có như không, thấy đó rồi mất đó ‖ *(Pháp)* Không có, không thành, mất lý-do tồn-tại về mặt pháp-lý : *Giá-thú sẽ hư-vô nếu không có sự ưng-thuận của trai và gái hoặc của một bên.*

hư-vô chủ-nghĩa dt. Chủ - nghĩa quá - khích không nhận quyền cai-trị của chính-phủ và phá-hoại tất-cả các cơ-cấu xã-hội hiện-tại, chủ-nghĩa phát-sinh ở Nga vào thế-kỷ XIX.

HỪ tht. Tiếng phát ra đàng mũi tỏ ý gắt, không bằng lòng : *Hừ ! Cứ vậy hoài ! Hầm-hừ* ‖ Tiếng phát ra đàng mũi khi lưỡi mở miệng nói tiếng « Ừ » hay « Ờ » để tỏ ý nhận, đồng-ý : *Hừ ! Để đó ; Hừ ! Đi đi.*

HỪ-HỪ trt. Tiếng rên : *Nằm rên hừ-hừ.*

HỪ-LA tt. Một giọng hát Quan-họ.

HỨ tht. Tiếng phản-đối, không nhận cái lý của kẻ đối - thoại : *Hứ ! Đâu được ! Hứ ! Ai chịu ?* ‖ dt. Cự-nự, phản-đối : *Con đã bảo mẹ rằng đừng, Mẹ hầm mẹ hứ, mẹ bưng mâm vào CD.*

hứ-háy dt. Vừa hứ vừa háy, tỏ ý không bằng lòng, không nhận (cách vô-phép) : *Nói phải cho nó nghe, nó còn hứ-háy !*

HỬ tht. Clq. Hở hay Hả, tiếng dùng ở cuối câu hỏi : *Không đi hử ? Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được huống bèo hử anh CD ?*

hử-hả tht. Nh. Hử ‖ **dt.** Hỏi luôn (tiếng trách) : *Ta đã bảo phải mà cứ hử-hả hoài.*

HỰ *tht.* Tiếng phát từ cổ họng khi ngậm miệng, tỏ ý than tiếc chê-trách : *Ứ-hự !*

hự-hẹ *đt.* Chống-báng, chê-trách bằng những tiếng «hự» phát từ cổ họng chớ không nói : *Hự-hẹ tối ngày !*

HƯA *trt.* Quen thói, theo nếp cũ.

hưa chân *trt.* Quen chân, ở một nơi chịu không được : *Đi chơi thít hưa chân.*

hưa miệng *trt.* Quen mồm, đã nếm ở không không được : *Ăn vặt hưa miệng ; Nói nhảm hưa miệng.*

hưa tay *trt.* Quen tay, tay ưa thấy-mấy : *Cắp vặt hưa tay ; Đánh lộn hưa tay ; Hưa tay làm càn.*

HỨA *đt.* Nhận cho, bằng lòng : *Chuẩn-hứa, hứa chịu* // Hẹn, giao-ước, nói trước sẽ làm cho người việc gì : *Thất hứa, quên lời hứa, nuốt lời hứa.*

hứa càn *đt.* Nhận bừa một việc không thể làm nổi : *Ưng chẳng cũng tại ý chàng, Nào ai ép phải, hứa càn rồi quên CD.*

hứa-chuẩn *đt.* Nhận theo lời xin : *Quan trên đã hứa-chuẩn.*

hứa chịu *đt.* Nhận lời, ưng-thuận sẽ làm : *Hứa chịu theo điều-kiện.*

hứa hão *đt. Clg.* Hứa suông, nhận lấy có chớ không thực-hiện : *Muốn được việc nên hứa hão.*

hứa-hẹn *đt.* Hứa có ngày giờ, có nơi chỗ chắc-chắn : *Hứa-hẹn rồi quên.*

hứa-hôn *đt. Clg.* Hứa-phối, giao-ước việc cưới gả : *Tôi đã hứa-hôn cho con trai tôi rồi ; Nàng ấy đã hứa-hôn với một sĩ-quan.*

hứa lời *đt.* Hứa bằng lời nói, chưa làm giấy, chưa nhận lễ hay dâng lễ : *Mới hứa lời.*

hứa-mại *đt.* Hứa sẽ bán cho ai : *Làm tờ hứa-mại sau khi nhận cọc.*

hứa-nguyện *đt.* Vái-van : *Hứa-nguyện với Trời Phật* // Nguyện-ước : *Hứa-nguyện với lòng.*

hứa-phối *đt. Nh.* Hứa-hôn.

hứa suông *đt. X.* Hứa hão.

HỰC-HỠ *bt.* Rực-rỡ, sáng rỡ, đẹp mắt : *Nhà cửa hực-hỡ, bàn ghế hực-hỡ, chưng-bày hực-hỡ.*

HỰC-HỰC *tt. Clg.* Hừng-hực, cháy có hơi nóng phát ra : *Cháy hực-hực, lửa hực-hực.*

HƯNG *bt.* Nổi lên, dấy lên, phát lên, thạnh-vượng : *Chấn-hưng công-nghiệp, thời-kỳ phục-hưng, bắt đầu trung-hưng lại.*

hưng-bái *đt.* Khởi lạy, tiếng xướng của học-trò lễ để tất-cả lạy âm nhịp.

hưng binh *đt.* Dấy binh, động binh, kéo binh đánh giặc : *Hưng binh dẹp loạn.*

hưng công *đt.* Khởi công, gây việc có đông người làm : *Hưng công xây-đắp.*

hưng-đạo *đt.* Chấn-hưng đạo-giáo, sửa-sang cho nền đạo được tiến.

hưng-đức *đt.* Khuyến-khích đạo-đức.

hưng-khởi *đt.* Phấn-khởi lên : *Tâm-trung hưng-khởi* // Dấy lên mạnh-mẽ : *Lời hịch đã hưng-khởi lòng người.*

hưng-loạn *đt.* Dấy-loạn, nổi-loạn : *Cuộc hưng-loạn của thập-nhị sứ-quân.*

hưng-long *tt.* Rộng dày // (B) Phấn-phát hưng-vượng : *Hưng-long-tự.*

hưng lợi *đt.* Chấn-hưng những điều có lợi : *Hưng lợi trừ tệ.*

hưng-nghiệp *đt.* Dựng nên sự-nghiệp : *Miền Nam là nơi hưng-nghiệp của nhà Nguyễn* // Chấn-hưng nghề-nghiệp : *Hưng-nghiệp để kiến-thiết xứ-sở.*

hưng nhung *đt. Nh.* Hưng binh.

hưng-phát *tt.* Phát-đạt, mở-mang : *Công-việc đang hưng-phát.*

hưng-phấn *tt.* (Y) : Tác-dụng các vị thuốc làm phấn-khởi con người : *Tính hưng-phấn, thuốc hưng-phấn (stimulant).*

hưng-phế *tt.* Thạnh-suy, lên xuống, khi giàu khi nghèo : *Trải nhiều phen hưng-phế.*

hưng-phục *đt. Clg.* Phục-hưng, gây-dựng lại, phát-đạt lại : *Thời-kỳ hưng-phục.*

hưng-quốc *đt.* Dựng nước : *Phế-gia hưng-quốc ; Kỷ-niệm ngày hưng-quốc.*

hưng-thịnh (thạnh) *tt.* Thịnh-vượng, phát-đạt : *Đang cơn hưng-thịnh.*

hưng-thời *đt.* Thời-vận đang lên : *Lúc hưng-thời đừng lên mặt.*

hưng-vận *tt. Nh.* Hưng-thời.

hưng-vong *đt.* Dấy lên rồi tiêu-tan // (lóng) Sinh lên xẹp xuống : *Hưng-vong không mấy lúc.*

hưng-vượng *tt. Nh.* Hưng-thịnh : *Cuộc làm ăn đang hưng-vượng.*

HỪNG *trt.* Phừng, cháy lên, đỏ lên : *Cháy hừng, đỏ hừng, lửa hừng* // (R) Ửng, ló dạng : *Mặt trời mới hừng mọc* // (lóng) Lẫy-lừng, lên mặt, làm cao : *Lúc nầy coi bộ nó hừng lắm ; Đừng để nó hừng.*

hừng cháy *trt.* Vừa bắt lửa, lửa vừa nhóm ngọn : *Bếp mới hừng cháy* // (B) Bắt đầu thương : *Lửa vừa hừng cháy trong tim, Trách ai hờ-hững lặng im như tờ CD.*

hừng-chí *trt.* Phấn-chí, bồng-bột, cao-hứng : *Rượu làm hứng-chí ; Được khen hừng-chí nói dở !*

hừng-đông trt. Rạng-đông, vừa hé sáng : *Mới hừng-đông đã dậy rồi.*

hừng-hẩy tt. Lừng-lẫy, dấy mạnh : *Hừng-hẩy một thời.*

hừng-hực trt. X. Hực-hực.

hừng nắng trt. Hé nắng, lúc mặt trời vừa hết bị mây án hay lúc mặt trời vừa lên : *Trời hừng nắng.*

hừng sáng trt. Tưng-bừng sáng, lúc mặt trời vừa phóng ánh-sáng ra.

HỨNG đt. Cg. Hững, dùng tay hay vật đựng để rước lấy vật từ trên rơi xuống : *Hứng cá, hứng nước, hứng trái* // (R) Chịu lấy, nhận lấy theo chiều : *Hứng hậu-quả không hay, hứng kết-quả đương-nhiên.*

hứng bụi đt. Chịu cho bụi bay tấp vào : *Chạy sau hứng bụi.*

hứng chịu đt. Nhận lấy, phải mang lấy : *Vì ai mà tôi hứng chịu tiếng oan.*

hứng gió đt. X. Hóng gió.

hứng lấy đt. Rước lấy, tình-cờ nhận về mình hay nhận giùm người khác : *Khi không mà tôi hứng lấy tiếng oan ; Để tôi hứng lấy cho.*

hứng sụt đt. Tùng-tiệm theo đuổi người mà được việc.

HỨNG đt. Cảm-giác nhẹ-nhàng làm cho hăng-hái, phấn-khởi tâm-hồn : *Có hứng, cụt hứng, mất hứng* // tt. Khoái, thích-thú đến tâm-hồn nhẹ-nhàng, hăng-hái : *Cao-hứng.*

hứng-cảm bt. X. Cảm-hứng.

hứng cảnh tt. Thấy cảnh sinh hứng : *Hứng cảnh đề thơ.*

hứng chí tt. Khoái-chí, thích-chí : *Hứng chí cười vang* // dt. Cái chí đang hứng : *Giữa đám đông, người ta dễ sinh hứng chí mà ra tài ăn-nói.*

hứng-hoài dt. X. Cảm-hoài.

hứng-khởi bt. Phấn-khởi vì có nhiều cảm-hứng : *Lợi-dụng sự hứng-khởi nhất thì của người.*

hứng lòng tt. Khoái trong lòng, lòng đang bồng-bột : *Trong cơn hứng lòng, ai xin chi cũng cho.*

hứng-tình dt. Cái tình do lúc hứng mà có, rất dễ nguội khi mất hứng (X. Dục-tình).

hứng-thú dt. Sự thích-thú trước cảnh gợi hứng : *Nghe nhạc, dễ sinh hứng-thú.*

hứng-vị dt. Sự sung-sướng trong lúc hứng : *Hưởng nhiều hứng-vị* // Lòng ham-mê, ưa-thích : *Va có hứng-vị về hội-hoạ.*

HỪNG tt. X. Hằng.

HỪNG-HỜ tt. X. Hờ-hững và Hững-hờ.

HƯỢC dt. Học (kiêng tiếng học) : *Đừng có hược đi hược lại ; Chùa Ông Hược.*

HƯỜM tt. Giốt, vừa chín tới, da hơi đỏ : *Chuối hườm ; Răng em lả-đỏ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây CD.*

hườm-hườm tt. Có nơi đỏ nơi xanh : *Mới hườm-hườm.*

HƯỞM tt. Ăn khuyết vào, hõm vào : *Bờ sông hưởm vào* // dt. Nơi khuyết vào : *Thuyền đậu tại hưởm.*

HƯỜN dt. X. Hoàn và Huờn (nối trại).

HƯỚN-MỞ tt. Lăng-mở, đừng-mở, trừng-mở, quá vui, cuồng-nhiệt : *Hướn-mở ra đó.*

HƯƠNG dt. Mùi thơm : *Mướp hương, xạ-hương ; Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người CD* // Nhang, vật đốt có khói thơm cho tan mùi uế-trược khi cúng-tế : *Cây hương, nén hương, lư hương, xông hương ; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi hương còn thơm xa CD* // (B) Sắc đẹp đàn-bà : *Buôn hương bán phấn ; Vết hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa K.*

hương-án dt. Bàn nhỏ có bình đựng trầm để xông cho có mùi thơm khi cúng hay trước các đám rước : *Bày hương-án.*

hương-bình dt. Bình đựng hương trên hương-án hay bàn thờ.

hương-du dt. Dầu thơm ; tinh-dầu các loại củ hay thân cây như dầu bạc-hà, dầu quế, dầu sả, v.v...

hương đăng dt. Nhang đèn : *Hương đăng trà quả* // (B) Con trai nối dõi.

hương-hoa dt. Nhang và hoa, lễ cúng // Hoa có mùi thơm // (B) Vật báu, của tinh-tuý : *Hương-hoa đất nước.*

hương-hoả dt. Hương và lửa // (B) Việc thờ cúng ; phần gia-tài dành cho việc thờ cúng ông bà, không được chia-chác hay cầm-bán : *Giữ hương-hoả, phần hương-hoả.*

hương-hồn dt. Hồn thơm, tiếng gọi tặng hồn người đàn-bà của người khác : *Chúc hương-hồn bá-mẫu...*

hương-khói dt. Việc thờ cúng : *Cúng tiền hương-khói, lo việc hương-khói ; Rằng : sao trong tiết thanh-minh, Mà đây hương-khói vắng tanh thế mà ? K.*

hương-khuẩn dt. (thực) : Nấm đông-cô (có mùi thơm).

hương-khuê dt. Buồng hương (thơm), buồng đàn-bà con gái (tiếng dùng trong văn-chương) : *Hương-khuê phận gái ; Hương-khuê cửa kín tường cao.*

hương-liệu *dt.* Vật có chất thơm làm gia-vị hoặc nấu dầu.

hương lửa *dt.* Mùi thơm và lửa nóng // *(B)* Tình-nghĩa nồng-nàn của vợ chồng : *Đẹp duyên hương lửa ; Hương lửa đượm nồng.*

hương-nhu *dt. (Đy)* : Cây é, loại cây nhỏ non 1 m, bề cao, nhiều nhánh, thân nhánh vuông, lá mọc đối, hơi tròn, chót nhọn, có răng : cây, lá, nhánh đều có dược-tính, vị cay, tính nóng, không độc, thường được dùng chế thuốc trúng thử.

hương phấn *dt. (B)* : Đàn-bà đẹp : *Nửa đời hưởng phấn* // Sắc đẹp đàn-bà : *Hương phấn kém phai.*

hương-phụ *dt. (Đy)* : X. Cỏ cú.

hương-thất *dt.* Gian thờ Phật trong chùa.

hương trời *dt. Clg.* Thiên-hương, sắc đẹp lộng-lẫy của người đàn-bà : *Hương trời sắc nước.*

hương-vị *dt.* Mùi vị, mùi thơm và vị ngon : *Ăn phải biết nhận-xét hương-vị.*

HƯƠNG *dt.* Làng-mạc, thôn-quê : *Hương-thôn, hương-ước* // Chức-việc trong làng : *Ông hương, thím hương* // Tỉnh nhà : *Thi hương* // Quê nhà, nơi sinh-trưởng : *Đồng-hương, hồi-hương, quê-hương, tha-hương.*

hương-ẩm *dt.* Việc ăn-uống trong các đám tiệc ở làng : *Tập-tục hương-ẩm của ta ngày xưa đã sanh ra câu phương-ngôn : Nhất nhân tử, vạn nhân tuý (một người chết, muôn người say).*

hương-bộ *dt. Clg.* Thủ-bộ, người trong ban Hội-tề xưa ở Nam-kỳ, giữ các sắc bộ sổ, thơ khế của làng, lập sổ thâu và xuất cùng giữ-gìn khí-dụng, vật-liệu của làng.

hương-cả *dt. Clg.* Ông Cả, người cầm đầu ban Hội-tề xưa ở Nam-kỳ cùng với hương-chủ và hương-sư thống-quản các hương-chức khác, giữ-gìn cho tất-cả làm việc đúng quy-củ tục-lệ, quản-lý tài-sản bổn thôn, lập sổ dự-định và kiểm-soát sổ thâu-xuất.

hương-chánh *dt.* Vị hương-chức thứ năm trong ban Hội-tề xưa ở Nam-kỳ, chỉ-dẫn và đôn-đốc xã-trưởng, hương-thân và hương-hào trong phận-sự của họ, phân-xử những việc kiện thưa tầm-thường, hoà-giải những việc tranh-chấp.

hương-chính *dt.* Việc hành-chính ở làng : *Hội-đồng hương-chính, cải-lương hương-chính.*

hương-chủ *dt. Clg.* Ông Chủ, vị hương-chức thứ hai trong ban Hội-tề xưa ở Nam-kỳ, giữ công-nho và hợp cùng hương-cả và hương-chủ trông-nom việc làm của các hương-chức khác.

hương-chức *dt.* Nhân-viên ban Hội-tề xưa ở Nam-kỳ gồm 12 vị : Hương-cả, hương-chủ, hương-sư, hương-trưởng, hương-chánh, hương-giáo, hương-quản, hương-bộ hay thủ-bộ, hương-thân, xã-trưởng hay thôn-trưởng, hương-hào và chánh-lục-bộ.

hương-chức bàn nhì *dt.* Số người lớn tuổi được chọn hợp thành ban trị-sự ngôi đình làng.

hương-chức hành-sự *dt.* Ba hương-chức (hương-thân, xã-trưởng và hương-hào) thay mặt làng trong các việc quan về thuế-khoá, công-sưu, ấn-tứ, phát-mãi, tu-lập các sắc-bộ, thị-chứng tờ khế, thủ-hộ làm-phần, làm phái-viên đo đất và phụ-tá hương-quản trong việc tuần-phòng về chính-trị và đề-hình ; mọi việc trên đây, được phó-xã, phó-lý, lý-trưởng, biện-lại, cai-thôn và trùm-trưởng giúp sức.

hương-cống *dt.* Chân cử-nhân xưa (từ đời Gia-long trở về trước).

hương-dõng (dũng) *dt.* Trai-tráng trong làng, được tổ-chức thành dân-quân.

hương-đảng *dt.* Làng-mạc, làng-xóm.

hương-đoàn *dt.* Đoàn-trưởng hương-dõng.

hương-giáo *dt.* Vị hương-chức thứ sáu trong ban Hội-tề xưa ở Nam, giữ sổ nhật-ký biên-bản các phiên-họp ban Hội-tề, chỉ-dẫn tân-tiến các hương-chức mới.

hương-hào *dt.* Vị hương-chức thứ 11 trong ban Hội-tề xưa ở Nam, phụ-tá hương-quản trong các công-việc của ông nầy, cắt-đặt việc canh-phòng, coi cho dân-chúng tuân-hành điều-lệ trên các đường giao-thông, làm thừa-sai cho toà án, chuyển-giao giấy-tờ thôi-thúc, truyền-thị.

hương-hiệu *dt.* Trường làng, thuộc sơ-cấp.

hương-hộ *dt.* Số nóc-gia trong làng.

hương-hội *dt.* Viên hương-chức bàn nhì (không thuộc ban Hội-tề) trông-nom việc hội-hè đình-đám.

hương-kiểm *dt.* Viên hương-chức bàn nhì (không thuộc ban Hội-tề) kiểm-soát việc cúng-kiếng đình-đám, hội-hè, v.v...

hương-lão *dt.* Các cụ trưởng-thượng trong làng.

hương-lân *dt.* Hàng-xóm, láng-giềng trong làng : *Trộm nghe thơm nức hương-lân K.*

hương-lễ *dt.* Hương-chức bàn nhì (không thuộc trong các ban Hội-tề) trông-nom việc lễ-nghi đám cúng.

hương-lệ *dt.* Lệ làng, luật-lệ riêng trong làng.

hương-lý *dt. Nh.* Hương-lân.

hương-phong *dt.* Phong-tục ở làng.

hương-quan *dt.* Hội-nghị tư-vấn xưa bên

trong ban Hội-tề // Cũng làng ; quê-hương : *Giặc hương-quan luống lần mơ canh dài CO.*

hương-quán *dt.* Quê-quán làng-mạc, xứ-sở một người : *Người ấy hương-quán tại Phú-cường, Bình-dương.*

hương-quản *dt.* Vị hương-chức thứ bảy của ban Hội-tề xưa ở Nam, giữ phần an-ninh trật-tự trong làng về mặt chính-trị, đề-hình trộm-cướp và làm ban-tá cho Biện-lý để truy-tầm tội-phạm, dẫn-nạp phạm-nhân, v.v..., có hương-thân, xã-trưởng, hương-hào bang-trợ và dưới quyền có hương-tuần, cai-tuần, cai-thị, cai-thôn, trùm-trưởng.

hương-sư *dt.* Vị hương-chức thứ ba trong ban Hội-tề xưa ở Nam, giám-sát tất-cả việc làm của các hương-chức từ thứ tư trở xuống và cùng hương-chủ thay-thế hương-cả khi vắng mặt để cầm đầu ban Hội-tề.

hương-tuần *dt.* Người cầm đầu dân canh và làm việc dưới quyền chánh phó hương-quản (không thuộc ban Hội-tề).

hương-tục *dt.* *Nh.* Hương-phong.

hương-thân *dt.* Vị hương-chức thứ chín trong ban Hội-tề xưa ở Nam, một trong ba hương-chức hành-sự (X. Hương-chức hành-sự).

hương-thí *dt.* Khoa thi hương ở tỉnh xưa hằng ba năm một lần.

hương-thổ *dt.* Đất ở thôn-quê, làng-mạc.

hương-thôn *dt.* Thôn-ấp, làng-mạc : *Ở hương-thôn ; Y-tế hương-thôn.*

hương-trưởng *dt.* Vị hương-chức thứ tư trong ban Hội-tề xưa ở Nam, trông-nom các trường học, giao-tế với các giáo-chức và đề-nghị mọi canh-cải hay phát-triển nền học trong làng.

hương-ước *dt.* Luật-lệ quy-định hệ-thống tổ-chức các liên-gia, xóm, ấp và các đoàn-thể dân-chúng tuỳ theo tuổi, cùng các sinh-hoạt tập-thể.

hương-văn *dt.* Hương-chức bàn nhì (không thuộc Ban Hội-tề) trông-nom việc văn-hoá trong làng.

HƯƠNG *tt.* Mùi thơm của lúa.

hương-canh *dt.* Một giống lúa thơm.

HƯỜNG *dt.* *(thực)* : *Cg.* Hồng, loại hoa cây lá đều có gai, lá có bẹ, hoa to nhiều cánh đơm dày màu trắng, hường, hoặc đỏ rất thơm : *Trồng hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế-thường bán rao CD (Rosa chinensis).*

hường-nhan *dt.* *Cg.* Hồng-nhan, mặt đỏ hồng // *(B)* Sắc đẹp đàn-bà : *Thấy em nhỏ-thó lại có hường-nhan... CD.*

HƯỚNG *dt.* Quay về, ngoảnh về, trông vào : *Hướng về dân-chúng, hướng về quê-hương* // *dt.* Phương, bốn phía có tên nhứt-định, căn-cứ theo mặt trời : *Phương-hướng : Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm CD* // *(B)* Ngả về, theo về : *Chí-hướng, khuynh-hướng* // Đã qua, ngày hay năm đã qua.

hướng-dương *dt.* Xoay theo mặt trời : *Trung-thành Quỳ vẫn lòng này hướng-dương HĐTN* // Quay về chính-nghĩa.

hướng-địa *dt.* Đâm thẳng xuống đất, tính-cách rễ cây.

hướng-lai *trt.* Từ trước đến nay : *Hướng-lai hay tương-lai đều như thế cả.*

hướng-minh *dt.* Lúc mặt trời mọc.

hướng-mộ *dt.* Trông theo và ngưỡng-mộ.

hướng-nội *dt.* Quay về, trông-cậy bên trong.

hướng-ngoại *dt.* Trông ra ngoài // *(B)* Trông-cậy, ỷ-lại sức bên ngoài.

hướng-nhật *dt.* *Nh.* Hướng-dương // Ngày đã qua.

hướng-nhật-quỳ *dt.* *(thực)* : Hoa quỳ, đọt và hoa đều quay theo mặt trời.

hướng-nhật-tính *dt.* Tính tự-nhiên của cây cỏ, không chịu tác mà luôn-luôn tìm nơi có ánh nắng để vượt ra.

hướng-tâm-lực *dt.* Sức tự-nhiên của vật-thể khi xoay tròn vẫn quay vào giữa.

hướng-thiện *dt.* Quay về điều lành : *Tính-cách hướng-thiện của đạo-đức.*

hướng-thượng *dt.* Ngoảnh lên, tiến lên, đi trước : *Làm văn-nghệ, phải biết hướng-thượng.*

hướng-vãng *dt.* Quay về // *dt.* Thời-gian đã qua.

HƯỚNG *dt.* Dẫn-dắt, chỉ-bảo.

hướng-dẫn *dt.* Chỉ-dẫn, dắt-dẫn, dạy-bảo : *Hướng-dẫn việc học.*

hướng-đạo *dt.* Dẫn đường, đi trước cho người theo : *Chọn người thuộc đường hướng-đạo* // Đào-luyện thanh thiếu-niên thành người đầy-đủ nhân-cách như : danh-dự, bác-ái, đoàn-kết, kỷ-luật, v.v...

hướng-đạo-sinh *dt.* Người trong đoàn hướng-đạo.

HƯỞNG *dt.* Nhận phần, lãnh về mình do quyền hay do công làm ra : *Hưởng gia-tài, hưởng bổng-lộc* // Hiến, dâng lên người trên : *Hưởng-tế* // Nhận lòng thành của người cúng-tế : *Có linh xin hưởng.*

hưởng-dụng *dt.* Hưởng và sử-dụng // *(Pháp)* Nhận hưởng một tài-sản trong thời-gian chờ-

đợi chớ không làm chủ vĩnh-viễn : *Chồng chết, vợ hưởng-dụng tài-sản với tư-cách giám-hộ của các con (droit d'usage).*

hưởng-lạc *đt.* Được sung-sướng vui-vẻ : *Về vườn hưởng-lạc với gia-đình.*

hưởng-lạc chủ-nghĩa *dt.* Chủ-trương của một nhóm người cho rằng sống ở đời phải tìm hưởng tất-cả lạc-thú trong đời.

hưởng-linh *đt.* Sống tới tuổi 50.

hưởng lộc *đt.* Nhận bổng-lộc : *Hưởng lộc nước, hưởng lộc triều-đình* // (truyền) Làm đồng-cốt : *Hưởng lộc Bà Cậu bạn.*

hưởng lợi *đt.* Nhận phần lợi về tiền bạc, hoa-màu, v.v... : *Ngồi không hưởng lợi.*

hưởng phước *đt.* Hưởng giàu-sang, sống lâu nhờ phước-đức ông bà hoặc nhờ ăn-ở hiền-lành.

hưởng-thọ *đt.* Sống từ 50 tuổi trở lên.

hưởng-thụ *đt. Clg.* Thụ-hưởng, nhận lấy mà hưởng : *Còn nhiều hưởng-thụ về sau K.*

hưởng-thụ cổ-phần *dt.* Phần hùn để chia lời, không trách-nhiệm chi khác *(action de jouissance).*

HƯỞNG *dt.* Tiếng dội lại : *Âm-hưởng* // (B) Hậu-quả, kết-quả một việc làm, một sự-kiện : *Ảnh-hưởng.*

hưởng-ứng *đt.* Theo, ùa theo, đáp lại lời kêu-gọi, phụ-họa : *Hễ có chính-nghĩa thì được thiên-hạ hưởng-ứng.*

HƯỚT *bt.* Hớt, rước, giành nói trước : *Vừa mở miệng là bị nó hướt ; Nói hướt.*

HƯƠU *dt. (động)* : Thú rừng giống nai, con cái cao lối 0 m. 75, con đực lối 1 m., lông mịn hồng hồng có đốm trắng, thường sống từng đàn trong rừng, nơi ít cây to và nhiều cỏ.

hươu-lợn *dt. (động)* : Giống hươu da dày xù-xì, đuôi ngắn, gạc dài và nhiều chia, có tính ngủ mê, bị đâm mạnh mới thức dậy.

hươu thèm *dt. (B)* : Chó, chó nuôi giữ nhà : *Thịt hươu thèm.*

HƯU *đt.* Nghỉ tạm hoặc nghỉ luôn : *Hưu-chiến, hồi-hưu, về hưu* // Vui mừng : *Hưu-thích.*

hưu-binh *đt.* Nghỉ việc binh : *Hưu-binh dưỡng-nhuệ* // *dt.* Binh-lính được cho về nghỉ một lúc : *Thay-thế hưu-binh.*

hưu-bổng *dt.* Tiền hưu-trí, tiền trong quỹ hưu-trí do công-chức đóng góp cấp lại hằng tháng hay hằng ba tháng một kỳ cho công-chức về hưu hoặc cho vợ-con sau khi công-chức ấy chết.

hưu-canh *đt.* Nghỉ trồng-trọt một vài mùa cho đất lấy lại màu-mỡ.

hưu-chiến *đt. Clg.* Ngưng-chiến, tạm nghỉ đánh nhau để thương-thuyết hay để thu-lượm chiến-trường : *Hai bên hưu-chiến.*

hưu-chức *đt.* Tạm bãi việc một công-chức một thời-gian vì lý-do kỷ-luật hay để điều-tra do đơn thưa, v. v..

hưu-dịch *dt.* Thời-kỳ nghỉ dài hạn không lương do đơn xin của công-chức đương-sự *(mise en disponibilité).*

hưu-dưỡng *đt.* Nghỉ dưỡng sức sau một thời-gian làm việc hạn-định trong quy-chế.

hưu-hạ *đt.* Nghỉ-ngơi thong-thả.

hưu-hỷ *tt.* Tiêu-tan, mất cả rồi, lời kêu than (do hưu-huỷ đọc trại và biến nghĩa) : *Ôi ! Mạng-căn hưu-hỷ rồi ! Thiệt-khươu-phần hưu-hỷ rồi !*

hưu-huỷ *đt.* Phá bỏ, triệt-hạ : *Hưu-huỷ chế-độ lỗi thời.*

hưu-kim *dt. Nh.* Hưu-bổng.

hưu-khoản *dt.* Số tiền truất trong số lương hằng tháng để đóng quỹ hưu-trí : *Hưu-khoản 6 %.*

hưu-nại *đt.* Bãi-nại, rút đơn kiện.

hưu-nhàn *đt. Nh.* Hưu-hạ.

hưu-quan *dt.* Công-chức hưu-trí : *Xưa, những hưu-quan về làng thường được cử làm Đại-hương-cả hoặc một chức trong hương-quan.*

hưu-tố *dt. (Pháp)* : X. Hưu-nại.

hưu-tố-trạng *dt. (Pháp)* : Tờ bãi-nại, đơn nhận thoả-thuận *(acte de désistement).*

hưu-thích *dt.* Nửa mừng nửa lo.

hưu-tranh *đt.* Ngưng việc tranh-giành, đánh giết nhau.

hưu-trí *đt. Clg.* Hồi-hưu hay Về hưu, thôi việc luôn khi đúng hạn hay đúng tuổi theo quy-chế và mỗi tháng hay mỗi kỳ ba tháng được lãnh một phần lương dưỡng già (Xt. Hưu-bổng).

hưu-trí non *dt.* Về hưu trước hạn tuổi hay hạn làm việc nhưng đúng hay sau hạn tối-thiểu (20 năm) do sức-khoẻ kém, kỷ-luật hay lý-do riêng.

HỮU *dt.* Anh em bạn, tình thân, giúp-đỡ : *Bằng-hữu, cố-hữu, đạo-hữu, giáo-hữu, hiền-hữu, liêu-hữu, bạn hữu.*

hữu-ái *tt.* Thân yêu nhau : *Tình hữu-ái.*

hữu-bang *dt.* Nước bạn, nước có ký-kết hoà-ước hoặc có trao-đổi sứ-thần để mua-bán, giúp-đỡ và cho dân-chúng qua lại dễ-dàng.

hữu-nghị *tt.* Thân-thiết trong tình bè-bạn : *Tình hữu-nghị giữa hai người thật khó chê-trách. Điều-ước hữu-nghị đã được ký-kết.*

hữu-sinh *dt.* Bè-bạn, anh em bạn.

HỮU *tt.* Mặt, phải, phía có cánh tay thuận của phần đông, phía nhà có số chẵn (bắt từ hướng có sông rạch đi tới), phía mà luật đi đường buộc xe-cộ và người đi bộ phải dựa theo mà đi : *Bên hữu con Thiên-lý-mã, bên tả con Vạn-lý-vân... CD.*

hữu-biên *dt.* Ranh mặt (phải) ; bên mặt // Vai cầu-thủ banh tròn hàng công-thành ở bìa bên mặt, thường chạy gần ranh mặt khi day mặt qua thành nghịch.

hữu-chi *dt. Clg.* Hữu-dực, nhánh mặt, đạo quân kéo đi ở phía mặt hoặc từ phía mặt đánh tới : *Tả-dực hữu-chi.*

hữu-đảng *dt.* Các đảng chính-trị có chỗ ngồi bên hữu trong phòng nhóm Quốc-hội, thường là những đảng có khuynh-hướng bảo-thủ, ít chịu cải-cách.

hữu-khuynh *dt.* Ngả qua bên hữu // *(B)* Khuynh-hướng chính-trị về bên hữu, tức bảo-thủ.

hữu-ngạn *dt.* Bờ sông bên mặt (phải).

hữu-phái *dt. Nh.* Hữu-đảng.

hữu-ứng *dt.* Cầu-thủ banh tròn giữ vai tiếp-ứng bên mặt : *Vai hữu-ứng, hữu-ứng Ất.*

hữu-vệ *dt.* Cầu-thủ banh tròn giữ vai phòng-vệ khung thành phía mặt : *Hữu-vệ Giáp, vai hữu-vệ.*

HỮU *dt.* Có, đầy-đủ : *Phú-hữu, sở-hữu, vô : chẳng, hữu : có ; Hữu thân hữu khổ, hữu hình hữu hoại // dt.* Phần có, phần người ta thiếu mình trong diễn-toán của sổ kế-toán.

hữu-công *dt.* Có công, lập được công : *Hữu-công tắc-thưởng.*

hữu-cơ *tt.* Có cơ-năng sinh-hoạt ; tính thống-nhất, liên-lạc nhau : *Hoá-học hữu-cơ, vật hữu-cơ.*

hữu-cơ-thể *dt.* Vật-thể có cơ-năng sinh-hoạt.

hữu-cơ ti-thể *dt.* X. Vi-sinh-vật và Tế-vi-hữu-cơ-thể *(micro-organisme).*

hữu-chí *dt.* Có chí, có ý-định và quyết theo đuổi tới cùng : *Hữu-chí cánh-thành (có chí thì nên).*

hữu-danh *dt.* Nổi danh, có danh-tiếng, nhiều người biết : *Thầy thuốc hữu-danh, cầu-thủ hữu-danh.*

hữu-duyên *dt.* Có duyên-nợ với nhau : *Hữu-duyên thiên-lý năng tương-ngộ (có duyên-nợ với nhau dù ở xa ngàn dặm cũng gặp nhau được) // tt.* Đẹp, dễ yêu : *Lời nói hữu-duyên, miệng cười hữu-duyên.*

hữu-dụng *tt.* Có ích, dùng được : *Dành tấm-thân hữu-dụng về sau.*

hữu-đại-loại *dt. (động)* : Giống cầm hay thú có túi đựng con : *Địa-thử thuộc giống hữu-đại-loại.*

hữu-đề-loại *dt. (động)* : Loài thú chót chân có móng cứng : *Bò, dê, nai, ngựa, v.v... thuộc hữu-đề-loại.*

hữu-định *tt.* Đã được định trước (*Nh.* Trời định).

hữu-định-luận *dt. (triết)* : Thuyết cho rằng mọi hành-vi, mọi thay-đổi trong đời người đều có số-mạng do luật nhân-quả chi-phối.

hữu-giáo *tt.* Có giáo-dục : *Hữu-giáo vô-loại (giáo-dục không có giai-cấp).*

hữu-hạn *tt.* Có hạn, có mức định sẵn : *Sức người hữu-hạn.*

hữu-hiệu *tt.* Có hiệu-lực, có hiệu-quả : *Lời nói hữu-hiệu, sự vận-động hữu-hiệu.*

hữu-hình *tt.* Cụ-thể, có hình-thể, thấy được : *Tài-sản hữu-hình, hình-phạt hữu-hình (corporel).*

hữu-học *tt.* Có học, biết chữ, hiểu-biết nhiều, thông lễ-nghĩa : *Trông người hữu-học.*

hữu-ích *tt.* Có ích, dùng được : *Vật hữu-ích.*

hữu-ý *trt.* Có ý-định bên trong, đã định trước : *Việc làm hữu-ý, hữu-ý hay vô-tình.*

hữu-kỳ *tt.* Có kỳ-hạn nhất-định : *Hình-phạt hữu-kỳ // trt.* Có khi, có lúc : *Hậu-hội hữu-kỳ //* Thế đó, như thế : *Hữu-kỳ phụ tất hữu-kỳ tử (cha nào con nấy).*

hữu-lậu *tt. (Phật)* : Còn có thể phát-sinh những hiện-tượng sinh-tử, còn trong vòng luân-hồi.

hữu-lý Có lý, hợp-lý, đúng lý, phải lẽ : *Lời nói hữu-lý.*

hữu-lợi *tt.* Có lợi, tế ra lợi cho mình : *Hữu-lợi tất hữu-tệ (có lợi tự-nhiên có hại).*

hữu-quan *tt. (Pháp)* : Tính-cách công-pháp, ai cũng phải tuân theo : *Giá-thú là một tập-thể hữu-quan.*

hữu-sản *tt.* Giàu, có của, có đứng bộ hay môn-bài : *Dân hữu-sản.*

hữu-sắc *tt.* Đẹp, có nhan-sắc : *Hữu-sắc vô-duyên (đẹp mà không duyên-dáng).*

hữu-số *dt.* Có số-mạng, số trời đã định : *Tử-sinh hữu-số.*

hữu sở thú, vô sở quy *dt. (Pháp)* : Có chỗ nương-tựa khi đi lấy chồng, lúc bị chồng để thì không chỗ về, một trong ba điều « Tam bất khứ » mà người vợ có thể viện ra để khỏi bị chồng để nếu đã phạm một trong bảy điều « Thất xuất » (luật xưa).

hữu-tài *tt.* Có tài, giỏi : *Kẻ hữu-tài ; Hữu-tài vô-hạnh (có tài mà không có nết).*

hữu-tâm *tt.* Có lòng tốt : *Hữu-tâm với tiền-đồ dân-tộc* ‖ Có dụng-ý : *Việc làm hữu-tâm chớ không phải tình-cờ.*

hữu-tình *tt.* Có tình-ý bên trong và được hiện ra cách kín-đáo : *Mười thương cặp mắt hữu-tình với ai CD* ‖ Đẹp, êm-ả, gợi tình-cảm người : *Sơn-thuỷ hữu-tình* ; *Giọt nước hữu-tình rơi thánh-thót HXH.*

hữu-tính *tt.* Có đực có cái, có trống có mái, tính-cách động-vật trong việc truyền-giống : *Hữu-tính sinh-thực.*

hữu-tội *dt.* Có tội, làm ra tội : *Hữu-tội tắc-trừng.*

hữu-thanh *dt.* Có tiếng nói, có tiếng động : *Hữu-thanh điện-ảnh (Hát bóng nói).*

hữu-thanh hữu-sắc *dt.* Tiếng tốt, sắc đẹp, lời quảng-cáo đào kép hát.

hữu-thần *tt.* Có thần-linh : *Thuyết hữu-thần* (X. Hữu-thần-luận).

hữu-thần-luận *dt.* Thuyết chủ-trương rằng mọi hiện-tượng vũ-trụ đều có thần-linh sắp-đặt cũng như mọi thay-đổi trong đời sống con người đều có sức huyền-bí của một đấng thiêng-liêng sắp-đặt trước.

hữu-thường *tt.* *(Pháp)* : Tốn tiền, phải đóng tiền *(onéreux).*

hữu-văn-loại *dt.* *(động)* : Loài trùng có vòi để thở hoặc có cánh như : ve-ve, ruồi, v.v...

HỰU *dt.* Lặp lại, lại lần nữa.

hựu-viết *dt.* Dùng văn xuôi để đệm-lót ý-tứ vào những câu hát theo thể nói lối hay thể-văn vần mới vừa hát qua (Hát bội).

I

I *dt.* Chữ thứ 12 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm: *I ngắn có chấm, tờ dài có ngang.*

I-tờ *tt.* Chữ i và chữ t, hai chữ dạy trước hết trong một phương-pháp dạy quốc-ngữ cho người lớn, nguyên là hai chữ dễ viết dễ nhớ nhất để theo nguyên-tắc « từ dễ đến khó », đồng-thời với dụng-ý dạy xen-lẫn nguyên-âm với phụ-âm để dạy ráp vần liền cho học-viên học đến đâu biết chắp chữ thành tiếng thành câu đến đó để đọc cho vui miệng dễ nhớ và, để học-viên không lạ mắt và bỡ-ngỡ trước những nét cộc-lốc, khô-khan; phương-pháp còn chú-trọng việc hình-dung các nét các chữ ra những vật-dụng mà học-viên thường thấy, thường dùng như: móc câu, trứng gà, v.v...: *I-tờ giống móc cả hai* // (R) a) Sơ-đẳng, sơ-sài, mới bắt đầu (với ý khiêm-nhượng): *Cái học i-tờ, sự hiểu-biết i-tờ*; b) Thân-mật, vui-vẻ, đoàn-kết chặt-chẽ: *Cái chào i-tờ, nụ cười i-tờ* // *trt.* Công không, tử-tế, không nệ vất-vả, cực-nhọc: *Làm việc i-tờ, công-tác i-tờ.*

ỉ-ỉ *tt. Clg.* lu-lu, hơi ướt, còn ướt: *Cái áo còn ỉ-ỉ; Phun nước ỉ-ỉ.*

ì *trt.* Tiếng kéo dài và ấm: *Bom nổ cái ì; Nổ ì một tiếng* // Ình, dài ra và im-lặng: *Nằm ì ra đó.*

ì-ạch *trt Clg.* Ề-ạch và ì-ịch, lệt-bệt, mệt-nhọc, cách cử-động hoặc thở (phần nhiều của người mập-béo): *Dẹy-trở ì-ạch, thở ì-ạch.*

ì-ì *trt.* Tiếng nổ to, ấm và liên-tiếp: *Bom nổ ì-ì.*

ì-ịch *trt.* X. Ì-ạch.

Í *tht.* Tiếng la quính hoặc bất-chợt: *Í! Đừng chớ! Í! Thầy rầy chết!*

Í-ẹ *tht.* Tiếng ghê-sợ (thường có thè lưỡi): *Í-ẹ! Nghe ghê quá!*

Í-chết *tht.* Tiếng bất-chợt một việc quan-trọng: *Í-chết! Quên mất rồi!*

Ỉ-ẹ *tht.* Dơ đấy, ghê quá đấy! Tiếng gớm-nhờm dùng với trẻ-con: *Ỉ-ẹ, dang ra con!*

Í-í *tht.* Tiếng la quính hoặc để cản-trở: *Í-í! Ngã! Í-í! Đừng thò tay vô!*

Í-hị *tht. Clg.* Ý-hự, tiếng thở ra cách rể-rẩu, thất-vọng: *Í-hị! Thấy chán quá!*

Ỉ *tht.* Tiếng rặn ỉa // *đt.* Ỉa (tiếng trẻ-con).

Ị *dt.* Chàng ta, nhà nầu, tiếng gọi một người vắng mặt ngang vai, cách vui-đùa: *Chú ị đâu rồi?*

ỈA *đt.* Bài-tiết đằng đít, tiêu, rặn cho phân ra khi đến cơn: *Đi ỉa, mắc ỉa, ỉa cứt gửi đầu năm* // (lóng) a) Bất-lực, làm không xong rồi bỏ bừa ra: *Lãnh cho cố rồi ỉa*; b) Không cần, không thèm, tiếng chê cách thô-tục: *Tao ỉa đi, đừng làm cao*; c) Đẻ, sinh ra, tiếng chê kẻ đối-thoại còn trẻ, không đáng mặt ăn-nói với mình: *Tao ỉa mầy đa, mà! Đừng qua mặt tao!*

ỉa bậy *đt. Clg.* Ỉa vất, ỉa không phải chỗ: *Ăn no rồi ỉa bậy.*

ỉa bón *đt.* Bón, táo, ỉa cách khó-khăn, phân ra từng lọn chặt và rất ít.

ỉa cứt nước *đt. Nh.* Ỉa chảy // (B) Làm rồi bỏ dở, không xong việc, lời chê người yếu-đuối, bất-tài: *Ỉa cứt nước ra đó!*

ỉa cứt su *đt.* Ỉa lần đầu từ trong bụng mẹ ra, phân đen và dẻo // (B) Xảy ra lâu lắm: *Hồi ông Nhạc ỉa cứt su.*

ỉa chảy *đt.* Ỉa phân nước và chảy ra, không phải rặn, và liền-liền, lắm lúc đau bụng.

ỉa đùn *đt.* X. Ỉa trịnh.

ỉa không ra *đt.* Rặn hoài mà không ra phân : *Bón, ỉa không ra* // *(B)* Bòn-sèn, rít-róng, không dám ăn xài, không chịu tốn một món nhỏ-mọn nào.

ỉa són *đt.* Tự-nhiên phân nước ra chút ít trong quần mà không hay : *Có lãi kim hay ỉa són.*

ỉa trịnh *đt. Clg.* Ỉa đùn, ỉa trong quần khi chưa kịp tới cầu // *(lóng)* Làm dở việc rồi bỏ : *Ỉa trịnh cho người ta hốt.*

ỉa trong quần *đt.* X. Ỉa trịnh // Sợ quýnh, hoảng-hồn : *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều ỉa trong quần.*

ỉa vãi *đt.* Phẹt ra tứ-tung những phân lỏng // *(lóng)* Bày ra bừa-bãi : *Ỉa vãi đó rồi đi mất.*

ỉa văng xác *đt.* Địt (đánh rắm) mạnh và lỡ són chút ít phân trong quần.

ỉa vất *đt.* X. Ỉa bậy : *Tay đó chuyên-môn ỉa vất.*

ÍCH *bt.* Lợi, dùng được việc : *Bổ-ích, có ích, công-ích, giúp-ích, hữu-ích, lợi-ích, tấn-ích, tư-ích.*

ích-dụng *tt.* Dùng được, có ích : *Vật ích-dụng không nên bỏ.*

ích-điểu *đt.* Những giống chim có ích : *Các giống ích-điểu ngăn được sâu bọ phá-hại mùa-màng.*

ích-hữu *đt.* Bạn tốt, người bạn có ích cho mình.

ích-khí *tt. (Đy)* : Thêm khí-lực, lợi cho nguơn-khí trong mình : *Tính ích-khí, thuốc ích-khí.*

ích-kỷ *tt.* Vị-kỷ, chỉ lo lợi cho riêng mình, ai sao cũng mặc : *Người ích-kỷ, thói ích-kỷ.*

ích-lợi *tt.* Có ích, tỏ nhiều lợi cho mình : *Học được nhiều điều ích-lợi ; Thú-vật rất ích-lợi cho người.*

ích-mẫu *dt. (Đy)* : Loại cỏ hằng-niên có lông, lá chân-vịt nhiều khía, bẹ trái nhiều lông, hoa hường mọc chụm ở nách lá, bốn tiểu-nhị, trái nhỏ ; cây, rễ, lá, hột đều dùng được, vị cay hơi đắng, tính lạnh, không độc, đặc-biệt về khoa chữa bệnh đàn-bà con gái *(Leonurus sibiricus).*

ích-trí *tt.* Có ích cho trí-hoá, trí nhớ.

ích-trí-nhân *dt. (Đy)* : Vị thuốc hàng-dương, lui âm, khí ấm, vị cay.

ích-trùng *dt.* Các loại côn-trùng có ích như : bướm, ong, v.v...

ỈM *bt.* Êm, yên, lặng-lẽ, không động-đậy, không lên tiếng : *Lặng im, nằm im, ngồi im* // *đt.* Nín tuyệt-đối : *Im ! câm miệng lại !* // *tt.* Tươi-nhuận, mát-mẻ, không khô không ướt : *Đất im, thuốc im để hút.*

im-bặng *tt.* Im từ lâu : *Im-bặng nãy giờ, chắc đã ngủ.*

im-bặt *tt.* Nín cách tuyệt-đối : *Tiếng nói chuyện đã im-bặt, chắc chúng hay có mình rình.*

im gió *tt.* Lặng gió : *Trời im gió.*

im-ỉm *trt.* Rất im : *Nằm im-im, nín im-ỉm.*

im-lặng *đt.* Nín lặng, giữ cho đừng có tiếng động : *Im-lặng ngồi nghe.*

im-lìm *trt.* Cách thật im, không day-trở, không lên tiếng : *Nằm im-lìm, ngồi nghe im-lìm.*

im-mát *tt.* Dâm mát, không nắng gọi : *Dưới tàn cây im-mát* // Không khô-khan lộp-xộp : *Đất im-mát.*

im mồm *đt.* Câm mồm, tiếng bảo nín cách nặng-nề : *Mầy có im mồm không?*

im phăng-phắc *bt.* Không một tiếng nói hay tiếng động : *Nghe qua, tất-cả đều im phăng-phắc ; Lớp học im phăng-phắc.*

im-rợp *tt. Clg.* Im-dợp, dâm mát, không chút nắng.

im trời *tt.* Tốt trời, không mưa gió, sấm chớp : *Bữa nay im trời, đi câu chắc trúng.*

ỈM *đt.* Để luôn vậy, không dở ra : *Để im* // X. Êm : *Ỉm mi, im mùng.*

ỉm-ỉm *trt.* Che đậy mãi : *Đậy im-im* // Thim-thíp, nhắm mắt hơi mê : *Nằm im-ỉm.*

IN *đt.* Ịn vô, ấn mạnh vào khuôn đã lấy kiểu của khuôn : *In báo, in gạch, in hình, in ngói, in sách ; Bản in, bánh in, chữ in, nhà in* // *tt.* Y như, giống : *Ba cối mai đầu in lại cũ, Đôi tròng trông đã thấy không người PVT.*

in bột *đt.* In giấy-tờ trên miếng bột dẻo vuốt láng mặt, với thứ mực thật đặc đậm.

in chân *trt. (bọc)* : *Clg.* Y chân, khía, giống như trước : *Mẹ đi in chân.*

in hệt *tt.* Giống hệt : *In hệt thằng anh nó.*

in khuôn *tt.* Giống như cùng một khuôn in ra : *Hai đứa in khuôn.*

in máy *đt.* In bằng máy : *Gạch in máy.*

in màu *đt. Clg.* Chạy màu, in báo hay sách với mực màu : *In màu đẹp nhưng tốn công lắm.*

in rập *đt. Nh.* In khuôn.

in tay *đt.* In bằng tay : *Gạch in tay.*

in trí *đt.* Có ấn-tượng, khắc vào trí : *Tôi in trí rằng vì có bịnh, anh sẽ không đến.*

in xu-xoa *đt.* In giấy-tờ trên miếng xu-xoa với thứ mực thật đậm-đặc : *Truyền-đơn in xu-xoa.*

IN-ÍT *trt.* Chút ít, ít-ít : *Ăn in-ít, dành bụng trưa ăn nữa ; Làm in-ít để dưỡng sức.*

ỈN-ỊT *trt.* Tiếng heo kêu nhỏ : *Heo kêu ỉn-ịt.*

ỊN *đt.* Ấn mạnh, đè mạnh xuống để lấy dấu : *Ịn con dấu, ịn tay đờ vào vở.*

INH *tt.* Âm-vang lên : *La inh, khóc inh lên.*

inh-ỏi *trt.* Âm-ỉ, vang rền : *Tiếng la inh - ỏi, Còi tàu rú lên inh-ỏi.*

inh tai *trt.* Rây tai, vang tai : *Nghe inh tai.*

INH-ỈNH *bt. Clg.* Hinh-hỉnh, hơi thúi (thối) : *Nghe mùi inh-ỉnh.*

ÌNH *trt.* Ành, ưỡn bụng ra : *Chình-ình, nằm ình ra đó* ‖ *đt.* Nằm (tiếng trẻ) : *Ình xuống đây con.*

ình-nơ *tht.* (*trẻ*) : Tiếng vừa nằm vừa nói để dục trẻ nằm theo.

ÌNH-ỊCH *trt.* Ành-ạch, tiếng đánh hay vỗ vào vật mềm : *Thoi ình-ịch, đá ình-ịch.*

ỈNH *tt. Clg.* Hỉnh, hơi thúi (thối).

ỉnh-ỉnh *bt.* X. Inh-ỉnh.

ỉnh mùi *tt.* Có mùi thúi-thúi (thối-thối).

ỈNH *trt.* Ểnh, nảy ra, phình lên : *Ỉnh bụng.*

ĩnh-ương *dt.* X. Ễnh-ương.

ÍNH *dt. Clg.* Ịnh, xấp dày : *Ính giấy, một ính vải.*

ỊNH *dt.* X. Ính.

ÍT *tt.* Có số lượng nhỏ-nhoi, không nhiều : *Tiền ít, gạo ít ; Miệng mời tay lại mở nem Nem thì có ít chị em thì nhiều CD* ‖ *trt.* Nhỏ-nhoi, thật - thà : *Bà mai ít tiếng, ông mai ít lời CD* ‖ *trt.* Vài, vài ba, chút-đỉnh : *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu CD.*

ít ăn *đt.* Có thói ăn ít : *Va ít ăn lắm.*

ít ăn ít nói *tt.* Thật - thà, điềm-đạm, không khoe - khoang : *Tuy ít ăn ít nói, chớ đáo-để đi.*

ít có *tt.* Hiếm, khó kiếm, quý : *Đồ đó bây-giờ ít có lắm ; Tánh-tình ít có.*

ít lời *trt.* Vài lời, đôi lời : *Nói ít lời cho va hiểu.*

ít lời lẽ *đt.* Nói - năng không thông, không hay : *Ít lời lẽ cũng thiệt-thòi.*

ít gì *trt.* X. Ít nhất : *Ít gì cũng 30 tuổi.*

ít học *tt.* Kém học-vấn, hiểu-biết nông-cạn : *Người ít học.*

ít-ít *trt. Clg.* In-ít, vừa-vừa, không ít không nhiều : *Cho ít-ít vậy ; Chơi ít-ít thôi.*

ít khi *trt.* Thỉnh-thoảng, lâu lắm mới có một lần : *Ít khi thấy anh đi coi hát ; Tôi ít khi đi chơi đêm.*

ít lắm *trt.* X. Ít nhất : *Trong túi ít lắm cũng có ba voi mới dám đi chơi.*

ít lâu *trt.* Trong thời-gian ngắn : *Ít lâu nay, anh đi đâu ? Đợi ít lâu coi va tính sao.*

ít nữa *trt. Clg.* Ít ra, đáng lẽ, tệ lắm cũng phải... : *Muốn vô, ít nữa anh phải lên tiếng chớ* ‖ Ít lâu nữa (nói tắt) : *Ít nữa tôi sẽ thôi làm chỗ đó* (X. Ít nhất).

ít ngủ *đt.* Ngủ rất ít, không tới tám giờ trong một đêm.

ít nói *đt.* Ít khi nói, không hay nói chuyện : *Ít nói chớ cục lắm.*

ít nhất *trt. Clg.* Ít gì, ít lắm, ít nữa, tối-thiểu, ít hơn hết, dễ hơn hết : *Ít nhất cũng ba tiếng đồng - hồ mới xong, ít nhất phải nhỏ-nhẹ người ta mới cho.*

ít nhiều *trt.* Hoặc ít hoặc nhiều : *Phải có ít nhiều trong túi mới đi chơi được chớ ; Ăn cha nghĩa mẹ nặng triu, Ra công báo-đáp ít nhiều, phận con CD* ‖ Chút-đỉnh : *Việc đó tôi cũng hiểu được ít nhiều.*

ịt-ơi *tt.* Nhỏ - nhoi, nhỏ - nhẻ, thật - thà, tính người ít nói, không ưa tranh-giành hơn kém : *Thằng nhỏ tôi ịt-ơi lắm.*

ít-ỏi *tt.* Kém-cỏi, rất ít, không được bao-nhiêu : *Tiền bạc ít-ỏi, học-thức ít-ỏi.*

ít-ỏi gì *trt.* Đâu phải ít, nhiều lắm chớ : *Cả ngàn đồng chớ ít-ỏi gì ?*

ít tiếng *trt. Nh.* Ít lời : *Nói ít tiếng bỏ ghét* ‖ *tt.* Có ít danh-tiếng : *Va tuy ít tiếng chớ có chân-tài.*

ít ra *trt.* X. Ít nữa : *Muốn đi, ít ra phải cho tôi hay chớ.*

ít xỉn *bt.* Rất ít, ít lắm (lời chê) : *Cho gì ít xỉn ; Tiền ít xỉn mà đòi đi coi hát.*

ít-xịt *tt.* Quá ít, không đáng vào đâu : *Cơm ít-xịt, ăn gì no.*

ỊT-ỊT *trt.* X. Ỉn-ịt.

IU-ỈU *tt.* X. Ỉ-ỉ.

ỈU *tt.* Ẩm-ướt, thấm hơi mềm, gần rã : *Ẩm-ỉu, ỉu-ỉu.*

ỉu-xì *tt.* Mềm nhũn, không giòn : *Bánh để lâu ỉu-xì.*

ỉu-xì ỉu-xịt *tt. Nh.* Ỉu-xì (tiếng nhấn mạnh).

ỉu-xịt *tt. Nh.* Ỉu-xì.

ỈU-NHỈU *trt.* Cách nhẹ-nhàng : *Cầm ỉu-nhỉu*

IẾC *dt.* Tiếng đệm sau những tiếng khởi đầu bằng nguyên-âm và đứng trước tiếng « gì » để bảo rằng : chẳng hề, không bao-giờ, không có : *Ăn-iếc gì, ở-iếc gì, áo-iếc gì, ẩm-iếc gì* ‖ Vẫn ghép vào chữ phụ-âm để đệm sau tiếng khởi đầu bằng phụ-âm ấy để bảo rằng : chẳng hề, không bao-giờ, không có : *Đi - điếc gì, nói-niếc ! Thấy-thiếc gì đâu ?*

Y

Y *dt.* Chữ thứ 13 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm (đọc « i dài », giá-trị âm-thanh trên nguyên-tắc bằng hai chữ « i », nhưng trong thực-tế vẫn giống).

Y *đdt.* Va, hắn, tiếng chỉ người vắng mặt không khinh không trọng : *Y đi vắng ; Vật nầy của y.*

y-thị *đdt.* Chị ấy, người đàn-bà ấy : *Toà truyền cho y-thị phải tuân-hành.*

Y *bt.* Thuận theo, dựa vào : *Chuẩn-y, làm y theo lời nói, việc y như y-nguyên* // *tt.* Ròng, tinh, nguyên chất : *Vàng y, cơm-rượu y* // **trt.** Giữ nguyên, không thay-đổi, không khác : *Chép y, duyệt-y, sao y.*

y án *đt.* *(Phép)* : Nhận việc phân-xử trước là đúng nên không thêm không bớt : *Toà trên y án toà dưới.*

y-cựu *trt.* Giống như cũ, không thay-đổi : *Việc làm y-cựu.*

y-chuẩn *đt.* X. Chuẩn-y.

y giá *trt.* Theo giá đã nêu : *Bán y giá, mua y giá.*

y hẹn *trt.* Đúng lời hẹn : *Tới y hẹn.*

y-ỷ *đt.* (truyền) : Dật-dựa, dật-dờ rồi dựa vào, nhập vào : *Hồn-bạch là miếng lụa trắng đặt trên mặt người chết để sau kết thành hình người để vong-hồn người chết y-ỷ vào VHSC.*

y-kỳ *trt.* Đúng kỳ đã định : *Y-kỳ, va đã đóng đủ.*

y-lệnh *đt.* *Clg.* Y-mệnh, làm đúng sự sai khiến, lệnh dạy : *Xin y-lệnh.*

y lời *trt.* Đúng theo lời dạy, lời hứa : *Làm y lời.*

y-mệnh *đt.* X. Y-lệnh.

y-nghị *đt.* Chấp-thuận đề-nghị, kiến-nghị hoặc kết-quả cuộc thảo-luận.

y-nguy *bt.* *Nh.* Y-nguyên : *Còn y-nguy, để y-nguy.*

y-nguyên *tt.* Nguyên-hiện, nguyên-vẹn, không sai chút nào : *Bàn ghế còn y-nguyên ; Y-nguyên số tiền, không mẻ đồng nào.*

y nguyên-văn *trt.* Đúng từng chữ một : *Sao y nguyên-văn.*

y-nhận *đt.* *Clg.* Nhận y, nhận theo lời xin ; nhận đúng số đã giao.

y-nhiên *tt.* Giống như trước : *Còn y-nhiên* // *tt.* Bình-tĩnh, đứng im không phản-ứng : *Rầy nó mà nó vẫn tự-nhiên y-nhiên.*

y như *trt.* Hình như, chừng như, lời đoán phỏng : *Y như hắn giận, y như va muốn nói gì.*

y-phụ *đt.* Dựa vào để cậy thế : *Y-phụ cửa quyền.*

y-tấu *đt.* Chấp-nhận lời tâu xin : *Vua y-tấu.*

y-thỉnh *đt.* Chấp-nhận lời thỉnh-cầu : *Quan trên đã y-thỉnh.*

y-thứ *trt.* Theo thứ-lớp trật-tự : *Phải y-thứ vào chớ đừng chen lấn.*

y-ước *đt.* Theo lời giao-kết : *Hai bên đều y-ước nên mọi việc xuôi chèo.*

Y *dt.* Cái áo : *Bạch-y, bố-y, chinh-y, hắc-y, lam-y, nhung-y, xiêm-y.*

y-bát *dt.* Áo cà-sa và bình-bát đựng thức ăn của các nhà sư // *(R)* Giáo-lý nhà Phật (X. Y-bát chân-truyền PH. II).

y-cân *dt.* Áo và khăn // *(R)* Bộ-vận : *Y-cân tề-chỉnh.*

y-phục *dt.* Đồ ăn-vận, các thứ mặc trong mình // *(thth)* Quần áo : *Y-phục phụ-nữ, y-phục đúng thời-trang.*

y-quan *dt.* Áo mão (mũ) : *Y-quan rực-rỡ.*

y-thường *dt.* Áo xiêm, áo quần.

y-trang *dt.* Áo quần và các thứ lặt-vặt theo mình : *Sắm-sửa y-trang.*

Y *dt.* Nghề trị bệnh, làm thuốc : *Đông-y, Tây-y, dung-y, lương-y.*

y-án *dt.* Bản-kê chứng bệnh và các cách chữa trị : *Những y-án tây-phương luôn-luôn được phổ-biến và được sửa-chữa cho thêm tinh* // Luận-án từng chứng bệnh hay từng món thuốc đã khai-thác tận-tường.

y-bốc *dt.* Nghề thuốc và bói-khoa : *Nhiều nhà nho không xuất-chính đều theo nghề y-bốc.*

y-dược *dt.* Ngành trị bệnh và ngành bào-chế thuốc : *Trường y-dược.*

y-giám *dt.* *(Pháp)* : Cuộc giám-định của y-sĩ về bệnh-trạng, bệnh-tật một người theo lệnh toà-án hay, nếu là công-chức, theo quy-chế *(expertise médicale).*

y-giới *dt.* Nhóm người trong nghề trị bệnh, làm thuốc : *Y-giới xôn-xao về lệnh hạn-chế Đông-y.*

y-học *dt.* Môn-học nghiên-cứu nghề làm thuốc, trị bệnh : *Y-học đông-phương // (hẹp)* Ngành học trị bệnh : *Thời-gian học-tập y-học cũng tương-đương với dược-học.*

y-khoa *dt.* Khoa trị bệnh, làm thuốc : *Y-khoa đông-phương, y-khoa tây-phương // (hẹp)* Ngành học về mạch-lý, giải-phẫu, trị-liệu, v.v... : *Bên y-khoa như bên dược-khoa, mỗi năm đều phải thi lên lớp.*

y-khoa-bác-sĩ *dt.* Bác-sĩ về y-khoa // *(đích)* Bác-sĩ, người có đủ tư-cách mở phòng xem mạch cho toa theo Tây-y.

y-lý *dt.* Lý-thuyết về cách trị bệnh, sự ứng-đối giữa cơ-thể và ngoại-vật cần-thiết cho nghề trị bệnh : *Mạch-lý và y-lý bao-giờ cũng là chân-lý xác-đáng trải qua thời-gian và không-gian.*

y-nghiệm *dt.* Sự thực-nghiệm về y-khoa : *Sinh-viên y-khoa nội-trú nhờ trải nhiều y-nghiệm mà giỏi nghề.*

y-phương *dt.* Phương thuốc, thang thuốc, những món thuốc dùng trị một chứng bệnh kê trong toa.

y-sĩ *dt.* Thầy thuốc, người chuyên chữa trị bệnh-nhân.

y-sinh *dt.* Sinh-viên y-khoa // *(R)* *Nh.* Y-sĩ.

y-tá *dt.* Khán-hộ, phụ-tá bác-sĩ y-khoa.

y-tế *dt.* Việc chuyên-chữa, ngăn-ngừa bệnh-tật và khuyến-khích vệ-sinh chung : *Bộ Y-tế, Sở Y-tế, Y-tế hương-thôn.*

y-thuật *dt.* Cách, phương-pháp trị bệnh : *Y-thuật đông-phương.*

y-viện *dt.* Bệnh-viện, nhà thương, nơi trị bệnh chung cho nhiều người : *Quân-y-viện, y-viện tư.*

Ỳ *trt.* Trơ-trơ, không động-đậy : *Nằm ỳ, ngồi ỳ, ỳ ra đó chịu.*

Ý *dt.* Trí suy-nghĩ, liệu-lượng, tính-toán, định-đoạt : *Bất-ý, có ý, cố-ý, chú-ý, định-ý, đại-ý, hữu-ý, phật ý, theo ý, trái ý, vô-ý* // Sự nhận-xét, hiểu-biết mau-lẹ : *Sáng ý, tinh-ý* // Việc trai-gái, vợ chồng : *Có tình-ý ; Thấy miệng em cười có ý, anh thương CD* // X. Có tháng : *Bữa nay có ý, không tắm được.*

ý-chí *dt.* Chí, sự quyết-định nuôi-nấng trong lòng và quyết làm cho có kết-quả : *Thiếu ý-chí, khó thành công.*

ý-chỉ *dt.* Cái ý nhắm ngay một việc : *Định chương-trình theo ý-chỉ.*

ý chính *dt.* Mục-đích chính // Tác-dụng chính : *Ý chính của vở kịch, ý chính của đề-tài.*

ý-chừng *trt.* Hình như, dường như, coi bộ : *Ý-chừng va muốn xin chi đó.*

ý-dịch *dt.* Dịch ý, dịch những ý chính chớ không dịch sát chữ.

ý-định *dt.* *Clg.* Định-ý, cái ý nhắm vào một mục-đích nào : *Hắn có ý-định làm tiền.*

ý-giả *trt.* *Nh.* Ý-chừng.

ý-hoặc *trt.* *Nh.* Ý-chừng.

ý-hội *dt.* *Clg.* Hội ý, tự mình hiểu ra ý người : *Ý-hội việc làm của người.*

ý-hợp *tt.* *Clg.* Ý-hiệp, hợp ý nhau : *Ý-hợp tâm-đầu.*

ý-hướng *dt.* Ý nhắm vào, ngả về một chiều nào : *Trong các ngành nghệ-thuật, nó có ý-hướng về hội-hoạ.*

ý-kiến *dt.* Sự thấy biết theo ý mình : *Góp ý-kiến, ý-kiến phản động.*

ý-khí *dt.* Tâm-tính ngang-tàng, ý không khuất-phục.

ý-liệu *dt.* Sự liệu-lượng, toan-tính bên trong : *Việc như thế, ý-liệu anh thế nào?*

ý muốn *dt.* Điều muốn trong bụng : *Làm theo ý muốn chớ không nghe ai cả.*

ý-niệm *dt.* Quan-niệm với nhiều ý-thức : *Sau nhiều lần thất-bại, tôi có ý-niệm là cần kiểm-điểm lại vấn-đề ấy rộng-rãi hơn.*

ý-ngoại *trt.* Ngoài ý muốn, vô-tình : *Trường-hợp ý-ngoại* // Ngoài sức tưởng-tượng, không ngờ.

ý nghĩ *dt.* *Clg.* Ý-tưởng, điều suy-gẫm : *Tôi có ý nghĩ là nên bỏ qua vụ này.*

ý-nghĩa *dt.* Nghĩa-lý : *Chưa hiểu ý-nghĩa lời nói ấy* // Sự thích-đáng, lẽ phải : *Việc làm có ý-nghĩa.*

ý-nghiệp *dt.* *(Phật)* : Cái nghiệp do ý-niệm, tư-tưởng phát ra ; cái ý mặc dầu chưa ra ngoài, cũng có thể tạo ra nghiệp, vì có ý tất sẽ dẫn đến hành.

ý-nhị *bt.* Ý-tứ tế-nhị, thấm-thía : *Câu văn rất ý-nhị.*

ý riêng *dt.* Sự mưu-tính khác với bề ngoài, với ý-kiến chung của phần đông, còn để trong lòng : *Việc đó, tôi có ý riêng, sau sẽ hay.*

ý-tứ *dt.* Ý-nghĩa và tư-tưởng : *Ý-tứ sâu-xa* // *(thth)* Sự chú-ý, cẩn-thận : *Rằng sao chẳng ý-tứ gì, Để chàng buồn-bã tội thì tại ngươi K.*

ý tưởng *dt.* X. Ý nghĩ.

ý-tượng *dt.* Biểu-tượng của ý-thức, vật do ý-thức mà có, việc do ý-thức mà ra.

ý thích *tt.* Tính ưa-thích : *Mỗi người đều có ý thích riêng.*

ý-thức *dt.* Nhận hiểu ra : *Khó ý-thức nổi thủ-đoạn kẻ gian-ngoan* // *dt.* Cảm-giác bên trong để nhận hiểu sự-việc xảy ra bên ngoài : *Gom hết ý-thức để đặt một kế-hoạch thật chu-đáo* // *(R)* Sự chú-ý, cẩn-thận : *Chọn người có ý-thức để giao-phó công-việc ; Việc làm vô ý-thức.*

ý-thức-hệ *dt.* Hệ-thống tư-tưởng về mặt triết-lý : *Trận giặc ý-thức-hệ.*

ý-trí *dt.* Ý-thức và trí-tuệ.

ý-trung-nhân *dt.* Người yêu, người mình chọn làm bạn trăm năm.

ý-vị *dt.* Tư-tưởng thú-vị : *Bài thơ có nhiều ý-vị.*

Ý-DĨ *dt.* *(thực)* : X. Bo-bo.

ý-mễ *dt.* Hột bo-bo.

Ỷ *dđt.* Dt. tiếng gọi người ngang tuổi mẹ mình (theo tiếng Triều-châu) : *Các ỷ nhà giàu ; Thưa ỷ.*

Ỷ *dt.* Cậy thế sinh kiêu : *Ỷ giàu, ỷ sang, ỷ mạnh hiếp yếu* // Dựa vào : *Ỷ-lại.*

ỷ-y *dt.* Trông-cậy vào : *Ỷ-y có nó, tôi mới dám cự với người ta ; Ỷ-y có tiền trong túi, mới dám trả giá.*

ỷ-lại *dt.* Trông vào, dựa vào người khác : *Ỷ-lại cha mẹ* // Sự trông-cậy hoàn-toàn, không tự-lập : *Sự ỷ-lại làm con người yếu-hèn.*

ỷ-môn *dt.* Tựa cửa, đứng dựa vào cửa.

ỷ sức *dt.* Cậy mình mạnh-mẽ, có nhiều thế-lực hay tiền bạc.

ỷ tài *dt.* Cậy mình tài-giỏi, không ai bằng : *Ỷ tài, có ngày chết!*

ỷ tài ỷ tận *dt.* *Nh.* Ỷ tài (tiếng nhấn mạnh).

ỷ thân *dt.* Dựa vào sự thân-thiết với kẻ có thế-lực mà làm càn.

ỷ thế *dt.* Dựa thế-lực, nương cái thế vững-vàng để làm hại kẻ khác.

ỷ-thị *dt.* Nương-cậy, dựa vào : *Ỷ-thị quyền-thế.*

ỷ-trọng *dt.* *Nh.* Ỷ-thị.

ỷ-vọng *dt.* Trông-mong vào người khác.

Ỷ *dt.* Ghế dựa ; ngai thờ.

ỷ-giốc *tt.* *Clg.* Ỷ-giác, có thể dựa vào lấy thế : *Thế ỷ-giốc.*

ỷ luân *dt.* Ghế dài có thanh dựa lưng.

YÊM *bt.* Ứ trệ, chìm ngập, đắm thấm, sâu-xa, hấp-dẫn.

yêm-bác *tt.* Uyên-bác, sâu và rộng : *Học-thức yêm-bác.*

yêm-lưu *tt.* Bị cầm lâu, ngâm lâu, để lâu.

yêm-một *tt.* Ngập mất, chìm mất.

yêm-nhã *tt.* Sâu rộng và cao-nhã.

yêm-nhiễm *tt.* Tiêm-nhiễm, thấm vào.

yêm-quán *dt.* Thông-suốt hết, hiểu rõ tất-cả.

yêm-tử *tt.* Chết đắm, chết chìm.

yêm-thông *dt.* Thông-hiểu sâu rộng.

yêm-thức *dt.* Hiểu-biết sâu rộng.

yêm-trệ *tt.* Đọng lại, trễ quá nhiều.

YÊM-ẨN *dt.* Che-giấu, chứa bên trong : *Yêm-ẩn kẻ gian ; Yêm-ẩn trong lòng.*

YÊM *dt.* Thiến, thiến dái.

yêm-hoạn *dt.* Người hầu-hạ trong cung (không còn bộ sinh-dục).

yêm-quan *dt.* X. Hoạn-quan.

yêm-trư *dt.* Heo thiến.

YẾM *dt.* Số tiền đàng trai giao cho đàng gái nhân lễ hỏi để thế các của lễ không sắm được : *Đi yếm 500 đồng* // *(thth)* Lễ sính, của lễ trong đám hỏi : *Đi yếm một đôi bông (hoa-tai).*

YẾM *dt.* Vỏ dưới bụng : *Yếm cua, yếm rùa* // Miếng vải hình tam-giác dùng che ngực : *Cô kia mặc yếm hoa tằm, Chồng cô đi lính cô nằm với ai CD.*

yếm-dãi *dt.* Cái xây, cái yếm đeo ở cổ trẻ-con để hứng dãi (nước-miếng).

yếm-đào *dt.* Cái yếm màu hồng-đào của các cô gái : *Yếm-đào trễ xuống giữa nương-long HXH.*

yếm-tâm *dt.* Đường vải may cặp theo đinh áo và le ra ngoài độ một phân để gài nút được kín.

yếm thắm *dt.* Cái yếm màu đỏ tươi : *Yếm thắm mẻ nhuộm hoa nương, Cái răng hột đậu làm tương anh đồ CD.*

YẾM *dt.* *Clg.* Yểm, chán-ghét : *Bất-yếm, vô-yếm.*

yếm cựu *dt.* Chán bỏ cái cũ : *Yếm cựu nghênh tân (chán bỏ người cũ, đón lấy người mới).*

yếm-khí *dt.* Vẻ chán-ghét người : *Mặt đầy yếm-khí.*

yếm-nhân *dt.* Chán-ghét thế-nhân, tính người không ưa giao-thiệp, lạnh-lạt với mọi người

và cho rằng mọi việc xấu-xa trên đời đều do người gây ra.

yếm-ố *dt.* Chán-ghét : *Yếm-ố nhân-tình.*

yếm-thế *tt.* Chán đời, bi-quan, xa lánh việc đời, việc chung : *Người yếm-thế* // *(R)* Chết.

YỂM *dt.* Ấp, ếm, trừ dẹp cho yên.

yểm-phù *dt. (truyền)* : Dùng bùa trấn ếm.

yểm-trấn *dt.* Trấn yên, bảo-vệ chống mọi xâm-phạm.

yểm trừ *dt. (truyền)* : Dùng bùa chú trừ tà : *Yểm trừ ma-quỷ.*

YỂM *dt.* Bao trùm, che lấp : *Bao-yểm* // Đánh bất thình-lình : *Yểm-sát, yểm-tập*

yểm-binh *dt.* Ẩn binh, đình việc đánh giặc lại.

yểm-hộ *dt. (qs)* : Sự đánh giúp, bảo-vệ bộ-đội bạn *(appui)*.

yểm-hộ chiến-thuật không-lực *dt.* Chiến-thuật bắn giết địch của đội máy-bay để yểm-hộ bộ-đội bạn *(appui tactique aérien)*.

yểm-hộ tấn-công *dt.* Dùng trọng-pháo dọn đường cho cuộc tấn-công địch *(appui à l'assaut)*.

yểm-mục *dt.* Bịt mắt, che mắt // *(B)* Che-giấu sự thật.

yểm-nhĩ *dt.* Bịt lỗ tai lại // *(B) Nh.* Yểm-mục *(B)*.

yểm-nhãn nhĩ-mục *dt.* Lấp tai che mắt người, không cho người hiểu sự thật.

yểm-sát *dt.* Đánh úp, xông ra giết thình-lình.

yểm tài *dt.* Dìm tài-năng người, dìm kẻ có tài.

yểm-tập *dt. Nh.* Yểm-sát.

YÊN *bt.* X. An và Im : *Bình-yên, ngủ yên ; Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng ; Chim quyên xuống suối tha mồi, Thấy em lao-khổ anh ngồi sao yên CD.*

yên giấc *trt.* Luôn một giấc dài : *Ngủ yên-giấc* // *dt.* Ngủ ngon : *Còn đang yên giấc.*

yên lòng *tt.* Vững dạ, không lo-sợ : *Yên lòng ra đi.*

yên-nhiên *tt.* X. An-nhiên : *Tỉnh ra lẳng-lặng yên-nhiên, Tương-tư bệnh phải liên-miên cả ngày CD.*

yên-ổn *tt.* Phẳng-lặng, không xáo-trộn ; mạnh-giỏi : *Lo cho dân yên-ổn làm ăn.*

yên phận *tt.* X. An phận.

yên trí *tt. Nh.* Yên lòng // *dt.* Định sẵn trong trí và rất bằng lòng : *Tôi yên trí rằng anh đã đến nơi rồi, nên không lo chi cả.*

YÊN *dt.* Nệm ngồi bằng da gác trên lưng ngựa hoặc trên các loại xe hai bánh : *Yên ngựa, yên xe ; Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền-căn báo-hậu nhãn-tiền thấy chưa CD.*

yên cuộc (course) *dt.* Yên xe đua, thon nhọn và thật cứng.

yên đôi *dt.* Yên dài cho hai người ngồi gần trên các loại xe hai bánh có máy.

yên ruột gà *dt.* Yên xe có lò-xo nhún êm.

YÊN *dt.* Khói : *Lam-yên, ô-yên* // *(R)* Thuốc lá và thuốc phiện : *Giới yên, thực yên.*

yên-ba *dt.* Mây và sóng // *(B)* Cảnh trời mây rộng-rãi, phải chỗ ở ẩn.

yên-cảnh *dt.* Cảnh đẹp.

yên-chướng *dt.* Khí độc núi rừng.

yên-hà *dt.* Khói và mây // *(B)* Cảnh đẹp thiên-nhiên : *Nghêu-ngao vui-thú yên-hà, Mai là bạn cũ hạc là người quen CD* // *(B)* Thú hút thuốc phiện : *Yên-hà cố-tật.*

yên-hoa *dt.* Khói và hoa // *(R)* Khói thuốc phiện và sắc đẹp, nơi ăn-chơi truỵ-lạc : *Sa chân vào xóm yên-hoa.*

yên-hoả *dt.* Khói và lửa // *(R)* Xóm nhà (có người thổi nấu).

yên-thảo *dt. (thực)* : Cây thuốc lá.

yên-trần *dt.* Khói và bụi // *(B)* Cảnh chiến-trường (nhà cửa bị đốt phá và bụi bay mịt-mù).

YÊN-BẠCH *dt. (thực)* : Loại cỏ bụi lá dày nhọn, bẹ dài bằng năm bẹ ngang, gân đỏ, phát-hoa bướng, trái có năm khía loại bế-quả, có chất ayapanin và ayapin, tính cầm máu, thường dùng làm thuốc bổ và nhuận-trường *(Eupatorium Ayapana)*.

YÊN-CHI *dt. (thực)* : Loại cỏ bông đỏ tím, hột có phấn trắng được dùng chế phấn trang-điểm.

YÊN-THƯ *dt. (thực)* : X. Ba-tiêu.

YẾN *dt.* Đơn-vị cân-lường bằng 10 cân, tức 6 kgr. : *Một yến cau, hai yến thịt heo.*

YẾN *dt. (động)* : *Clg.* Én, loài chim nhỏ, đuôi chẻ hai : *Chim yến, bạch-yến ; Cây da cũ, con yến rũ, cây da tàn, Bao-nhiêu lá rụng thương nàng bấy-nhiêu CD* // *(R)* Yến-sào gọi tắt, một món ăn quý của người già : *Hòn yến, yến chưng.*

yến-anh *dt.* Chim én và chim anh-võ // Trai gái, đàn-ông đàn-bà : *Gần xa nô-nức yến-anh, Chị em sắm-sửa bộ-hành chơi xuân K.*

yến-oanh *dt.* Chim én và chim oanh, loài chim thường sống từng cặp // *(B)* Vợ chồng, cặp nhân-tình.

yến-sào *dt.* Ổ chim én biển, đóng bằng nước dãi của nó trên sườn đá ngoài biển, được dùng làm thức ăn cho người già : *Đấu-giá yến-sào, đi gỡ yến-sào.*

yến-tử *dt. (động)* : Con chim én.

yến tước *dt.* Chim én và chim sẻ // *(B)* Người tầm-thường, không tài-trí và không chí to : *Yến tước an tri hồng-hộc chí (người tầm-thường không hiểu nổi chí-khí kẻ anh-hùng).*

YẾN *bt.* Tiệc-tùng, vui-vẻ, nghỉ-ngơi : *Ăn yến, ban yến, dự yến, đãi yến, diên-yến, dạ-yến, đại-yến.*

yến-an *dt.* Ăn-chơi thong-thả : *Yến-an đam-độc (ăn-ở không rất có hại).*

yến-ẩm *bt.* Tiệc rượu, cuộc ăn-uống no say : *yến-ẩm luôn-luôn ; Bày yến-ẩm linh-đình.*

yến-ca *dt.* Tiệc-tùng ca-xướng.

yến-diên *dt. Clg.* Diên-yến, tiệc-tùng.

yến-hỷ *dt.* Tiệc-tùng vui-vẻ.

yến-hội *dt.* Họp nhau ăn yến.

yến-tẩm *dt.* Khách-sạn có nhà đãi tiệc.

YỂN *dt.* Ngã ngửa, nằm ngửa, nghỉ : *Yển-võ tu-văn, yển-kỳ tức-cổ (nghỉ việc võ, sửa-sang việc văn, cuốn cờ im trống).*

yển-nguyệt *dt.* Trăng nửa vành : *Yển-nguyệt long-đao (cây siêu lưỡi như nửa vành trăng).*

yển qua *dt.* Dẹp việc binh-đao.

yển tức *dt.* Thôi, nghỉ, không tiếp-tục.

YẾNG *dt.* Ánh (gọi trại) : *Yếng-bừng.*

YẾNG *dt.* Ánh (gọi trại) : *Yếng trăng, yếng mặt trời.*

YỂNG *dt. (động)* : Sảnh, loại chim lông đen mướt, vành tai vàng, thích ăn ớt, bắt-chước được tiếng người.

YẾT *dt.* Cổ họng.

yết-hầu *dt.* Mé trên cuống họng : *Đau yết-hầu // (B)* Chỗ trọng-yếu : *Cần-thơ là yết-hầu miền hậu-giang về mặt kinh-tế.*

yết-hầu song-đao *dt. (Đy)* : Bệnh mọc mụt hai bên cuống họng làm sưng nghẹt.

yết-hầu-viêm *dt. (Y)* : Bệnh sưng lưỡi gà và cuống họng *(Angine).*

YẾT *dt.* Nêu lên, đưa cao lên ; duy-trì, gánh-vác : *Niêm-yết, yết tên.*

yết bảng *dt.* Nêu tên những người thi đậu : *Đi xem yết bảng.*

yết-thị *dt.* Lời rao dán lên tường, lên bảng cho công-chúng đọc.

YẾT *dt.* Ra-mắt người trên : *Bái-yết.*

yết-kiến *dt.* Đến thăm, ra-mắt : *Lệ buộc phải yết-kiến những người trên trước và đồng-nghiệp khi mới đổi tới chỗ nhậm // (R)* Ra-mắt để báo-cáo hay thỉnh-cầu : *Việc ấy, cần yết-kiến ông Bộ-trưởng trước.*

yết-xá *dt.* Phòng khách, nhà tiếp khách.

YẾT-BÀ LA HƯƠNG *dt.* X. Băng-phiến.

YẾT-MA *dt.* Một chức-vị trong chùa Phật, thuộc cấp trên Giáo-thọ và dưới Hoà-thượng.

YẾT-HẬU *tt.* Lối thơ trào-phúng, câu chót chỉ có một chữ : *Bài : « Cứ nghĩ rằng mình ngắn, Ai ngờ cũng dài đườn, Thế mà còn chê-trách, Lươn ! » là một bài yết-hậu.*

YÊU *dt.* Thương, ưa-thích, mến-chuộng : *Đáng yêu, tình yêu, thương-yêu ; Quan yêu dân chuộng rã bền cũng hư CD.*

yêu-chuộng *dt.* Ưa-thích, vì nhận ra đáng yêu, một tình-cảm có cân-nhắc : *Yêu-chuộng hoà-bình, yêu-chuộng âm-nhạc.*

yêu-dấu *tt.* Cũng vì hợp nhãn, hạp tính, một tình-cảm gần như suông : *Mười bảy hay mười tám đây, Làm ta yêu-dấu chẳng rời tay HXH.*

yêu dùng *dt.* Mến-chuộng và tin dùng : *Được chủ yêu dùng.*

yêu-đương *dt. Clg.* Yêu-đang, tình-yêu tự-nhiên, do huyết-thống hay do ái-tình : *Vì đâu tình chẳng yêu-đương, Xin đưa thiếp xuống đò ngang thiếp về CD.*

yêu-mến *dt.* Thương mến, quyến-luyến, một tình-cảm do ý-chí : *Muốn sang thì bắc cầu-kiều, Muốn con hay chữ phải yêu-mến thầy CD.*

yêu-quý *dt.* Yêu và quý-trọng, một tình-cảm do ý-chí : *Yêu-quý những người có công với xã-hội.*

yêu-vì *dt.* Yêu và vì-vời, luôn-luôn đỡ bợng và nhắc-nhở, săn-sóc khi có dịp, một tình-cảm do ý-chí : *Còn cha nhiều kẻ yêu-vì, Một khi cha thác ai thì yêu con CD.*

YÊU *dt. (truyền)* : Tinh, quái, thú hay cây-cối sống lâu năm biết hiện hình người và giả người phá-khuấy thiên-hạ : *Con yêu, thành yêu, bắt yêu, trừ yêu, động yêu // (R)* Kẻ ranh-mãnh, báo đời : *Thằng yêu, làm yêu.*

yêu-ác *tt.* Ác-nghiệt : *Đồ yêu-ác.*

yêu-ảo *tt.* X. Yêu-thuật.

yêu-bộng *dt. (truyền)* : Con yêu trong bộng cây to *// (R)* Người hỗn-hào thái quá : *Đồ yêu-bộng // (đ)* Nh. Yêu : *Yêu-bộng đâu mà sợ !*

yêu-đạo *dt.* Tà-đạo, đường tu-luyện cốt mê-hoặc người *// (thth)* Yêu tu thành người (theo truyện Tàu) : *Đồ yêu-đạo.*

yêu ma *dt. (truyền)* : Con yêu và con ma : *Yêu ma lộng-hành // tt.* Ranh-mãnh, chuyện cắt-gẫm : *Đồ yêu ma, hơi nào mà tin.*

yêu-mị *dt.* Tà-mị, gian-xảo : *Tin chi thứ đồ yêu-mị !*

yêu nà ! *tht.* Tiếng mắng kẻ chọc-phá (không nặng lắm): *Yêu nà ! Tôi méc đa !*

yêu-nghiệt *dt.* (truyền): Thú hoá hình người để sống chung với người, một điềm xấu: *Yêu-nghiệt ra đời là điềm mất nước* // Tiếng gọi con yêu do thú (nghiệt-súc) hoá ra: *Loài yêu-nghiệt.*

yêu-phụ *dt.* Con yêu cái, người đàn-bà ác-nghiệt tà-dâm.

yêu-quái *dt.* (truyền): Yêu hay phá-khuấy người: *Yêu-quái lộng-hành.*

yêu quỷ *tt.* Yêu và quỷ: *Chuyện yêu quỷ* // *Nh.* Yêu ma.

yêu-tà *dt. Nh.* Yêu-quái // *tt.* Tà-mị, gian-dối, không chính-đáng.

yêu-tinh *dt.* Yêu thật dữ, có thể hại chết người // *Nh.* Yêu ma.

yêu-thuật *dt. Cg.* Yêu-ảo, phép yêu // *(R)* Bùa chú, ngải nghệ, vật mê-hoặc hại người.

yêu-thư *dt.* Sách kể chuyện ma quái.

YÊU *dt.* Nài, đòi-hỏi, tra-xét.

yêu-cầu *dt.* Xin trong quyền-hạn (không van-lơn): *Yêu-cầu tăng lương, yêu-cầu đừng hút thuốc nơi đây.*

yêu-sách *dt.* Đòi-hỏi, xin trong quyền-hạn và trong tình-trạng căng-thẳng: *Yêu-sách nhiều điều khó-khăn* // *dt.* Điều đòi-hỏi: *Thoả-mãn yêu-sách công-nhân.*

YÊU *tt.* Yếu-ớt, mảnh-mảng, dịu-dàng.

yêu-đào *dt.* Cây đào non // *(B)* Gái trẻ đẹp: *Vẻ chi một đoá yêu-đào K.*

yêu-yêu *tt.* Dịu-dàng, đẹp-đẽ: *Đào chi yêu-yêu (cành đào non yếu-ớt).*

yêu-kiều *tt.* Mềm-mại, dịu-dàng, vẻ đẹp của đàn-bà: *Nhan-sắc yêu-kiều.*

YÊU *tt.* Eo lưng, trái cật // *(R)* Đoạn giữa.

yêu-vận *dt.* Vần ở giữa câu: *Câu tám của thể lục-bát có hai vần, một yêu-vận ở chữ thứ sáu và một cước-vận ở chữ thứ tám DQH.*

yêu-viên *dt.* Bề dài một vòng tròn, một vật tròn: *Đo lấy yêu-viên.*

YÊU *tt.* Lẻ-loi, cô-độc // *(bạc)* Cửa số một trong bốn cửa ma, lú: *Yêu, lượng, tam, túc.*

yêu nằm *tt.* (bạc): Khi cửa yêu luôn nhiều chén nhiều lần của môn ma và lú.

YẾU *tt.* Nhỏ, mảnh-mai (tiếng Phước-kiến): *Bún yếu (bún nhỏ sợi).*

YẾU *tt.* Kém sức, không đương nổi việc nặng-nề, lớn-lao, khó-khăn: *Gầy yếu, ốm yếu, sức yếu, yếu về sinh-ngữ, yếu về toán, sức cỏi thể yếu* // Kém giá-trị: *Hèn-yếu, mềm-yếu* // Bệnh-hoạn: *Đau yếu, ương-yếu* // *trt.* Từ-từ, không siết, không đúng nhịp thường: *Nước chảy yếu, thở yếu, bắn hơi yếu.*

yếu ăn *dt.* Ăn ít, ăn không biết ngon: *Già rồi, yếu ăn.*

yếu bóng vía *tt.* Nhát-nhúa, hay sợ ma, sợ nguy-hiểm, sợ lời hăm-doạ.

yếu chân *trt.* Chạy không lẹ, nhấn không mạnh: *Chạy yếu chân.*

yếu-đuối *tt.* Yếu-ớt, yếu sức, kém sức-khoẻ: *Thân-hình yếu-đuối* // Ngại nguy-hiểm, nhát: *Tinh-thần yếu-đuối.*

yếu-ệp *tt.* Yếu-ọp, yếu-xìu, quá sức yếu, không làm nổi trò-trống gì: *Đàn-ông gì yếu-ệp.*

yếu gối *tt. Nh.* Yếu chân // *(lóng)* Lỏng gối, không bền, sức kém dẻo-dai: *Già rồi, yếu gối.*

yếu-hèn *tt. Cg.* Hèn-yếu, nhu-nhược, dễ bắt-nạt, sợ thế-lực nguy-hiểm: *Dân-tộc yếu-hèn: Đàn-ông gì yếu-hèn quá.*

yếu-kém *tt.* Kém-cỏi, thua-sút người: *Yếu-kém quá, sợ không lên lớp nổi.*

yếu lý *trt.* Lý-lẽ trưng ra yếu hơn lý-lẽ của người cãi với mình: *Cái nghe yếu lý quá, chắc thua.*

yếu mắt *tt.* Mắt kém, trông hơi lờ: *Dạng nắng thường, yếu mắt; Trọng tuổi rồi yếu mắt.*

yếu-mềm *tt. Nh.* Mềm-yếu, dễ nhồi-nắn, dễ sai-khiến, không điều-khiển được người dưới tay: *Làm chủ mà yếu-mềm quá thì hư việc.*

yếu-ớt *tt. Nh.* Yếu-đuối.

yếu răng *tt.* Răng bắt đầu nhóm gốc, gần lung-lay: *Đói lòng ăn hạt chà-là, Để cơm nuôi mẹ kẻo già yếu răng CD.*

yếu sức *tt.* Kém sức-khoẻ, kém thế-lực: *Yếu sức phải chịu thua.*

yếu tay *trt.* Cách sơ-sài yếu-ớt: *Vận yếu tay, già yếu tay.*

yếu tay cương *tt.* Dở cầm cương ngựa: *Nài yếu tay cương* // Yếu-mềm, dở lèo-lái điều-khiển: *Nếu anh mà yếu tay cương, Thì em quyết trở về nương mẹ già CD.*

yếu thế *tt.* Núng thế, thế tựa đã lung-lay: *Yếu thế chịu thua.*

yếu vốn *tt.* Có ít vốn, tiền vốn có ít: *Yếu vốn, chịu-đựng không nổi.*

yếu-xìu *tt. Cg.* Yếu-xìu, Yếu-ệp, rất yếu, không làm gì được: *Đàn-ông gì yếu-xìu.*

yếu-xịu *tt. Nh.* Yếu-xìu và Yếu-ệp.

YẾU *tt.* Quan-trọng, cần-thiết, cốt-chính: *Cần-yếu, cốt-yếu, chính-yếu, chủ-yếu, khẩn-yếu, trọng-yếu, đánh trúng chỗ yếu.*

yếu-cảng *dt.* Bến tàu hay sân bay có tính-cách trọng-yếu về kinh-tế hay chiến-lược.

yếu-cần tt. *Clg.* Cần-yếu, quan-hệ cần thận-trọng: *Tin-tức yếu-cần.*

yếu-chỉ dt. Tôn-chỉ chính, điểm cốt-yếu một tôn-chỉ : *Yếu-chỉ của nhân-đạo là thương người* // *(Pháp)* Bằng-chứng, luận-cứ, chủ-đề, dữ-kiện, những tài-liệu trọng-yếu dùng tìm hiểu, khám-phá một sự-kiện : *Yếu-chỉ một vụ án-mạng là những vết thương hay những mối oán-thù.*

yếu-chứng dt. Bằng-chứng, nhân-chứng trọng-yếu : *Dấu tay để lại là một yếu-chứng đáng theo dõi.*

yếu-đạo dt. Con đường trọng-yếu : *Căn-cứ chiến-lược thường được đặt nơi yếu-đạo.*

yếu-địa dt. Chỗ hiểm, nơi trọng-yếu : *Chiếm được hết yếu-địa thì làm chủ tình-hình.*

yếu-điểm dt. Điểm chính, điểm cốt-yếu : *Yếu-điểm một bài văn, yếu-điểm của vấn-đề, nhấn mạnh các yếu-điểm ; Yếu-điểm quân-sự.*

yếu-đoan dt. Đầu mối trọng-yếu : *Nắm được yếu-đoan của sự-việc là kể như thành công được phân nửa.*

yếu-hại tt. Càng thiết-yếu càng nguy-hại : *Thần-kinh-hệ là bộ-phận yếu-hại nhất của thân-thể.*

yếu-kiện dt. *(Pháp)* : Dữ-kiện, điều-kiện, sự-kiện chính-yếu.

yếu-khẩn tt. *Clg.* Khẩn-yếu, cần-cấp quan-trọng (nếu trễ thì hư việc cả) : *Việc yếu-khẩn, cái tin yếu-khẩn.*

yếu-lãnh (lĩnh) dt. Khu-vực trọng-yếu ; phần việc quan-hệ.

yếu-lý dt. Cái lẽ cốt-yếu : *Nói ít nhưng đưa ra được hết yếu-lý là nói hay.*

yếu-lược tt. Sơ-lược, tóm-tắt những phần cốt-yếu : *Văn-học-sử yếu-lược.*

yếu-mục dt. Khoản chính : *Gạch đỏ những yếu-mục cho dễ thấy.*

yếu-nhân dt. Nhân-vật trọng-yếu : *Đủ mặt các yếu-nhân trong chính-phủ.*

yếu-phạm dt. Can-phạm trọng-yếu, người dính-dáng nhiều và ở đầu mối vụ án : *Những yếu-phạm thường được nhốt xà-lim.*

yếu-quyết dt. Bí-quyết chính : *Yếu-quyết một bài thuốc, yếu-quyết một mưu-sách.*

yếu-tính dt. *(Pháp)* : Tính-cách trọng-yếu : *Căn-bản yếu-tính của giá-thú là sự thoả-thuận ăn-ở với nhau.*

yếu-tố dt. Căn-bản cấu-tạo nên hình, nên sự-việc : *Yếu-tố của chiến-tranh xưa là quyền-lợi và lãnh-thổ, nay có thêm ý-thức-hệ.*

yếu-trấn dt. Thị-trấn trọng-yếu : *Những yếu-trấn đều được phòng-thủ.*

yếu-văn dt. Tin-tức quan-trọng : *Góp nhặt yếu-văn làm tài-liệu.*

yếu-vụ dt. Sự-việc trọng-yếu : *Các phiên toà xử những yếu-vụ đều có đủ mặt các luật-sư tên tuổi.*

yếu-xứ dt. Chỗ ngặt-nghèo, nguy-hiểm, có thể chết : *Bệnh yết-hầu là một bịnh yếu-xứ.*

YỂU tt. Ẻo, yếu, dịu // Sâu-xa.

yểu-điệu tt. Ẻo-lả, thướt-tha, dịu-dàng, dáng-dấp đẹp-đẽ người đàn-bà Đông-phương : *Hình-dung yểu-điệu, nết-na dịu-dàng CD.*

yểu-minh tt. Mờ-mịt, sâu kín, thăm-thẳm.

yểu-nhiễu tt. Dịu-dàng, mềm-mỏng, dễ thương : *Bộ yểu-nhiễu ; Tánh-tình yểu-nhiễu.*

YỂU tt. Chết non, chết trong tuổi trẻ (từ tuổi chưa vợ chồng trở lại) : *Chết yểu.*

yểu-chiết tt. Bị gãy trong lúc còn non // Chết yểu, chết trong tuổi chưa vợ chưa chồng.

yểu-một dt. Mệnh-một khi còn trẻ ; chết non nên chịu mai-một với đời, chưa làm chi có ích cho đời.

yểu-toả tt. *Nh.* Yểu-chiết.

yểu-tử tt. *Nh.* Yểu-chiết // *(lóng)* Tiếng chửi những trẻ hoang : *Đồ yểu-tử, cô-hồn yểu-tử.*

yểu-tướng dt. *(truyền)* : Tướng chết yểu : *Bộ nó yểu-tướng quá, chắc không sống lâu.*

YỂU-YỂU tt. Thăm-thẳm, tăm-tăm mù-mù : *Âm-dung yểu-yểu.*

K

K *dt.* Chữ thứ 14 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một phụ-âm có giá-trị âm-thanh như C và chỉ đứng trước các nguyên-âm E, Ê, I và Y.

KE *dt.* Bã dơ trắng hoặc vàng đóng ở răng hoặc nơi kín khác : *Cạy ke, răng ke, ke răng.*

KE *dt.* Thềm trước sân ga hay dựa bến tàu dành cho người đến đợi-rước bà-con : *Mua vé ke, ra ke* // Đường dọc theo sông (*quai*).

KE *tt.* Quê, thật-thà, tính người lôi-thôi : *Sai thằng ke đi chắc hư việc.*

KE-RE CẮC-RẮC *trt.* Bòn mót từng chút : *Mua đồ mà trả ke-re cắc-rắc quá ; Tính va hay ke-re cắc-rắc.*

KÈ *dt.* Cặp theo con mái mà xoè đuôi, phùng mang hay xệ cánh toan rập giống hoặc đạp mái : *Thia-thia kè, gà trống kè* // (*R*) Cặp sát một bên : *Cặp-kè, kè theo móc túi, kè theo cò ả* // *trt.* Sát một bên : *Đi kè, bơi kè, chèo kè theo ghe trước.*

kè-kè *trt.* Dòm-dỏ theo : *Vai mang túi bạc kè-kè CD* // Bận-bịu, đeo-theo : *Vợ con kè-kè ; Đi đâu cũng theo kè-kè.*

KÈ *dt.* (*thực*) : Loại cây rừng to, thân hằng-hồng, lá rẻ-quạt dài dùng lợp nhà, làm nón, phát-hoa ở nách, trái bằng ngón tay (*Livistona cochichinensis*).

KẺ-NHẺ *trt. Clg.* Lè-nhè, nhự-nhựa, nói dai-dẳng không thôi : *Kẻ-nhẻ xin cho bằng được.*

KÉ *dt.* (*thực*) : Loại cây nhỏ thân nhám lá tròn hơi mo, hoa nhỏ đỏ sậm, trái dài không mấu (*Urena rigida*) // (*Y*) Sạn trong đường tiểu-tiện, chứng bệnh bắt đầu tiểu đục, có khi lợn-cợn, có khi nghẹt hoặc bắn ra một cục sạn nhỏ giống trái ké đầu ngựa, ngay lúc đó lưng đau, bí tiện, tiểu ít rặn nhiều, có khi trong nước tiểu có máu, nguyên-nhân : 1) do đi tiểu quá ít nên sự đậm-đặc của các chất hữu-cơ trong nước tiểu đáng lẽ phải theo ra, lại sót lại mỗi ngày một ít rồi đông lại ; 2°) do vi-trùng hoa-liễu chất trong đường tiểu-tiện tạo nên khối cứng có gai : *Lậu ké.*

ké đầu ngựa *dt.* (*thực*) : *Clg.* Thương-nhĩ, loại cây nhỏ cao độ 1 thước, lá tròn hơi mo có khía nhọn và lông nhám, hoa hường, trái gọi Thương-nhĩ-tử, có nhiều mấu móc vào quần áo, nhứt là đầu ngựa khi cúi ăn cỏ gần đó ; hoa như nút áo ; cây và lá vị đắng, tính lạnh, có độc ; trái vị ngọt đắng, tính ấm, cũng có độc, trị được nhiều chứng bệnh (*Urena lobata*).

ké ong *dt.* Chất mật tinh-tuý của ong, được dùng chế thuốc bổ // Tinh-chất mủ cây mù-u (Hồ-tòng-lệ) màu đỏ sậm, dẻo, vị cay, tính nóng, hơi độc, dùng trị ghẻ.

KÉ *dt.* Bón, ghé, phụ theo một phần nhỏ : *Bón ké (bạc)* // *trt.* Quá giang, chầu-rìa : *Ké theo xe, ké theo kiếm ăn.*

ké-né *trt.* Khép-nép, bộ rụt-rè : *Đứng ké-né trong kẹt.*

KẺ *đdt.* Người, tiếng chỉ một người hay một hạng người với ý không khinh không trọng : *Kẻ sang người hèn, kẻ kia, kẻ nào, mấy kẻ ; Đầu gành có con ba-ba, Kẻ kêu con trạnh người kêu con rùa ; Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim-Trọng biệt-ly Thuý-Kiều CD.*

kẻ cả *đdt.* Đàn anh, mụ chị, tiếng chỉ người trên trước : *Ra mặt kẻ cả.*

kẻ chợ *dt.* Chợ, thị-thành, nơi đô-hội : *Nghề*

em đáng lạng vàng mười, Đem ra kẻ chợ kém người trăm phân CD.

kẻ giữa *dt.* Người bàng-quan, không dính-dáng với nội vụ: *Để kẻ giữa làm chứng cho công-bình.*

kẻ khó *đdt.* Người nghèo đói: *Nên giúp miếng ăn cho kẻ khó.*

KẺ *dt.* Gạch, vạch, dùng thước mà kéo từng hàng cho ngay: *Kẻ hàng* // (R) Viết cách tỉ-mỉ: *Kẻ chữ* // (B) Móc, bới ra với bề trên: *Kẻ với chủ.*

kẻ-vạch *dt.* Xên (signaler), vạch những lỗi-lầm của người cách lén-lút với bề trên: *Kẻ-vạch hại người.*

KẼ *dt.* Khe nhỏ, kẹt: *Kẽ chân, kẽ tay, kẽ hở* // (R) Sự sơ-hở trong lời nói: *Ăn-nói phải giữ kẽ* // Việc nhỏ-nhặt tỉ-mỉ: *Kẽ tóc chân tơ.*

kẽ nách *dt.* Bên nách, nơi khít bên: *Ở kẽ nách mà cũng đi xe.*

KẸ *tt.* Lép, không có ruột: *Thóc kẹ.*

KẸ *dt.* Ghẹ, kẻ ngang-tàng: *Ông Kẹ ở thôn-quê* // Nhân-vật bịa ra để nhát trẻ-con: *Coi chừng ông Kẹ.*

KÉC *dt.* (động): Loại chim lông xanh, mỏ quặm đỏ, ức vàng, giỏi nhái tiếng người: *Ai đem con kéc về vườn, Cho nên con kéc ăn buồng chuối tiêu CD.*

kéc mẹ *dt.* Kéc già, nói nhiều: *Nói như kéc mẹ.*

KEM *dt.* (truyền): Quỷ giữ hồn người sắp chết và chết: *Cúng kem.*

KEM *dt.* Phấn nước giồi mặt; bột nhờn trây tóc; thức ăn lạnh bằng bột đường đánh với hơi lạnh nước đá đã đông lại: *Thoa kem; Chải kem; Ăn kem (crème).*

KÈM *bt.* Cặp thêm, phụ thêm, thêm vào món chính hay việc chính một hay vài món hoặc việc phụ cho thêm chắc-chắn vững-vàng nên việc: *Ăn kèm, dạy kèm, đi kèm; Mua rau kèm hành.*

KÈM-NHÈM *tt.* *Clg.* Chèm-nhèm (X. Chèm-nhèm và Chèm-nhẹp).

KÉM *tt.* Sút, thua, không bằng người, không bằng cái khác: *Theo đòi cũng thể bút-nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình CD* // Ít, hụt, bớt đi: *Con nước kém, lúa cao gạo kém; Thức quá mãi vai thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc cũng bừa HXH.*

kém-cạnh *tt.* Lép vế, thua sút người: *Nào kém-cạnh ai.*

kém-cỏi *tt.* Ít-ỏi, không thấm vào đâu: *Học-thức kém-cỏi, bạc tiền kém-cỏi, tài-lực kém-cỏi.*

kém hèn *tt.* Thua xa người, khó tiến cho bằng: *Nền kỹ-nghệ kém hèn; Chỉ phấn-đấu kém hèn.*

kém sút *tt.* Thua sút, bớt đi nhiều quá: *Già rồi, sức-lực kém sút; Hơi thở kém sút hơn bình-thường.*

kém sức *tt.* Thua người về sức mạnh, về sự bền-bỉ dẻo-dai: *Hơn tài mà kém sức.*

kém tài *tt.* Thua người về tài, mặc dầu mạnh hơn, bền hơn: *Mạnh mà kém tài cũng chẳng làm gì; Giàu mà kém tài cũng bị người khinh.*

kém thua *tt.* *Clg.* Thua kém, chịu sút trước đối-phương: *Bốn thương răng lánh, hạt huyền kém thua CD.*

KẼM *dt.* Kim-loại mềm, sắc trắng xám: *Hàn kẽm, hàng kẽm, dây kẽm, thùng kẽm, tiền kẽm* // Dây kẽm gọi tắt: *Buộc kẽm, khoanh kẽm.*

kẽm gai *dt.* Dây kẽm chầu đôi hay ba, mỗi khoảng độ một tấc có mối kẽm ngắn nhọn hai đầu: *Rào kẽm gai.*

KẼM *dt.* Khe, đường hẹp giữa đá dựng: *Ở Hà-nam có kẽm Trống.*

KEN *tt.* Kít, bỏn-xẻn, tính người keo-kiết: *Người ken, tính ken.*

KEN *dt.* Chèn, xen vào giữa: *Ken buồm, ken vách; Chợ đông-ken.*

KÈN *dt.* Nhạc-khí thổi ra tiếng: *Đám kèn, thổi kèn* // Vật gắn trên xe để ra hiệu tránh đường: *Bóp kèn, nhận kèn* // Rơm vấn trong giấy súc để chèn hòm (liệm người chết): *Vấn kèn* // Sợi cuốn lâu quen chiều rồi bung ra và tự nó cuốn lại không chồng lớp: *Cuốn kèn.*

kèn hơi *dt.* Kèn chuyền từ máy phát-điện có nút nhận ra tiếng.

kèn lập binh (l'appel) *dt.* Hồi kèn tập-họp binh-sĩ lại điểm danh.

kèn rạng-đông *dt.* Hồi kèn thổi mỗi buổi sáng sớm để đánh-thức binh-sĩ: *Anh nghe chăng cung kèn rạng-đông?*

kèn thúc-quân *dt.* Hồi kèn với giọng hùng-hồn phấn-khởi để giục-thúc binh-sĩ xông trận.

kèn trống *dt.* Tiếng kèn và tiếng trống: *Đám ma không kèn trống chi cả* // (B) Sự chuẩn-bị, sự lên tiếng: *Đi không kèn trống chi cả; Nó thôi vợ không kèn trống gì hết.*

KÈN-CỰA *dt.* Kèo-nài, trả giá lên xuống, tính hơn thiệt với nhau: *Hai đàng còn kèn-*

cựa chớ chưa ngã ngũ ; Kèn-cựa mua cho rẻ // Ganh-tị tức-tối : *Vợ cả vợ lẽ hay kèn-cựa nhau.*

KÈN-KẸT *trt.* Tiếng nghiến của hai vật cứng : *Kéo cửa kèn-kẹt, tre nghiến kèn-kẹt.*

KÉN *dt.* X. Kẻ : *Bệnh lậu lâu năm thành kén.*

KÉN *dt.* Tổ (ổ) con tằm : *Luộc kén, kéo kén lấy tơ.*

KÉN *tt.* Lựa-chọn : *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống tng* // *(R)* Lựa-chọn gắt-gao, cách khó tính : *Già kén kẹn hom* // Chê bẩn : *Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con CD.*

kén ăn *dt.* Ăn-uống khó tính, không vừa miệng nhiều món : *Heo kén ăn.*

kén-chọn *dt.* Lựa-chọn gắt - gao : *Ông Trời ngoải cổ xuống trông, Mày hay kén-chọn ông không cho mày CD.*

kén chồng *dt.* Tuyển-chọn một người chồng vừa ý : *Còn duyên đóng cửa kén chồng, Hết duyên bán quán ngồi trông bộ - hành CD* // *tt.* Khó tính, gắt-gao trong việc chọn một người chồng : *Con nhỏ tôi kén chồng ớ lắm.*

kén đôi *dt.* Chọn bạn trăm năm cách kĩ-càng : *Công tại lấy chồng trước chẳng kén đôi, Tới ngày tôi lấy phải nó, chẳng người trong lòng CD.*

kén giống *dt.* Chọn giống tốt, dòng tử-tế, có đức : *Lấy chồng kén giống.*

kén lừa *dt.* Kén-chọn, lừa-lọc kỹ : *Gió đưa gió đẩy mây đưa, Gặp đâu hay đó kén lừa mà chi CD.*

kén mặt *dt.* Phải người chọn trước mới nhận, không nhận người khác : *Làm chuyện lặt-vặt như thế mà cũng kén mặt.*

kén tông *dt.* Chọn con nhà dòng-dõi : *Lấy vợ kén tông.*

kén vợ *dt.* Chọn người vừa ý cưới làm vợ : *Con ông Cả đang kén vợ* // *tt.* Khó tính, gắt-gao trong việc chọn người làm vợ : *Thằng nhỏ tôi nó kén vợ lắm.*

KẸN *tt.* Sát quá, không róc : *Già kén kẹn hom tng.*

KENG *trt.* Tiếng kim-khí va-chạm : *Cốc-keng, leng-keng, kêu cái keng.*

keng-keng *trt. Clg.* Leng-keng, tiếng keng liên-tiếp : *Kiềng đồ keng-keng.*

KEO *dt. (thực)* : Cây cao độ 3 m., nhánh yếu, lá kép nhiều phiến nhỏ như điệp, trái dài dẹp, nhiều mắt như chùm-kết // Cây to lối 20 m. (*Clg.* Me-keo), nhánh nhiều gai, lá mốc phiến nhỏ, trái nhiều mắt và cuốn tròn, cơm trắng hoặc hồng, ăn ngon-ngọt, hột đen.

KEO *dt. Clg.* Hồ-đồng-lệ, mủ cây hồ-đồng, ngâm nước nở sền-sệt dùng dán giấy // *(R)* A-giao ngâm sền-sệt dùng dán hộp : *Ngâm keo.*

keo mối *dt. (chm)* : Đâu đầu hai thanh sắt cháy đỏ lại rồi đập nhanh tay đủ các bề cho dính lại : *Keo mối cho thật khít.*

keo-sơn *dt.* Keo và sơn, hai chất dính // *(B)* Tất-giao, sự khắng-khít giữa hai người : *Keo-sơn gắn-bó.*

KEO *dt.* Cuộc thử quả xem có thần-linh ứng vào chăng hay hồn ma có về hưởng của cúng chăng bằng cách gieo hai đồng tiền hay hai phiến gỗ, nếu một sấp một ngửa là có, bằng sấp cả hay ngửa cả là không : *Xin keo* // Phen, hiệp, độ : *Keo vật, làm keo chót.*

keo cười *dt.* Kết-quả ngửa cả hay sấp cả của cuộc xin keo.

keo được *dt.* Kết-quả một sấp một ngửa của cuộc xin keo.

KEO *tt.* Bủn-xỉn, rít-róng, tính người hay tiếc của mình và bon-chen của người : *Giàu mà keo.*

keo-bẩn *tt.* Bủn-xỉn bần-tiện, tính tham vặt, bòn-mót từng chút của người.

keo-cú *tt. Clg.* Keo-cúi, tính người không chịu tốn của mình mà cứ bòn của người.

keo-cúi *tt.* X. Keo-cú.

keo-đẻo *tt. Nh.* Keo-cú.

keo-kiết *tt. Clg.* Keo-kiệt, hà-tiện quá đáng.

keo-kiệt *tt.* X. Keo-kiết.

keo-lận *tt.* Bủn-xỉn, hà-tiện.

KEO *dt. (động)* : Loại vẹt đầu đỏ // Sâu gạo, giống sâu trong gạo thóc.

KÈO *dt.* Cây bắc dốc-dốc từ đầu cột cái xuống đầu cột con để gác đòn-tay : *Có cột có kèo mới thả đòn-tay ; Nhân-duyên trắc-trở như kèo không đanh CD.*

kèo bản *dt. Clg.* Kèo lá, cây kèo giẹp mình, gáy cao.

kèo dù *dt.* Các cây thép hợp thành sườn cây dù // *(lóng)* Giới ghiền (nghiện) thuốc-phiện (thường dùng kèo dù làm cây tiêm thuốc) : *Bạn kèo dù, hội kèo dù.*

kèo đấm *dt.* Kèo chịu hai bên chái, mỗi bên hai cây.

kèo giao-nguyên *dt.* Kèo vắn gác trên trống để chịu đòn-dông (nhà không cột cái).

kèo lá *dt.* X. Kèo bản.

kèo luôn *dt.* Kèo dài gác từ đầu cột cái tới đầu cột hàng-ba, hàng-tư.

kèo quyết *dt.* Hai cây kèo tại góc, chịu cả hai mái chái giáp nhau.

kèo trái *dt.* Kèo to có chạy chỉ.

kèo vơ *dt. Nh.* Kèo vơi.

kèo vơi *dt. Clg.* Kèo vơ, cây kèo chơi - vơi giữa hàng đòn - tay khi lòng - căn quá rộng (hai đầu không có cột).

KÈO *dt.* Kêu-gào, đòi cho kỳ được : *Kì-kèo.*

kèo-cò *dt.* Cò-kè, nài lên xuống giá-cả.

kèo-nài *dt.* Cố đòi - hỏi cho kỳ được : *Kèo-nài để lãnh cho được mối ấy.*

KÈO-NÈO *dt. Clg.* Khèo-nèo hay Khều-móc, cây dài có móc ở đầu để hái trái *Il trt.* Xeo nạy, xóc-hông : *Nói kèo-nèo.*

KÉO *dt.* Đồ dùng để cắt có hai lưỡi bắt tréo, giữa có đinh chốt : *Làm ruộng sắm cày, đi may sắm kéo* tng.

kéo bản *dt.* Kéo cắt kim-loại, lưỡi rộng bản *(cisailles à lames larges).*

kéo bấm *dt.* Kéo dùng bấm cho lủng lỗ *(cisailles défonceuses à molette).*

kéo cần *dt.* Kéo cắt kim-loại gắn cứng vào đế, lưỡi trên có cần dài để nắm cắt *(cisailles à bras).*

kéo cần dài *dt.* Thứ kéo cần có cần thật dài để cắt kim-loại dày *(cisailles à levier).*

kéo di-động *dt.* Kéo cắt kim - loại không có đế, mang theo tay dùng *(cisailles portatives).*

kéo đa-dụng *dt.* Kéo dùng được nhiều việc và cho đủ cỡ *(cisailles passe partout).*

kéo máy *dt.* Kéo cắt kim-loại sử - dụng bằng máy *(cisailles mécaniques).*

kéo mỏ cong *dt.* Kéo cắt kim-loại của thợ hàn, chót lưỡi quớt lên *(cisailles à becs recourbés).*

kéo mỏ ngay *dt.* Kéo cắt kim - loại mỏ ngay *(cisailles à becs droits).*

kéo phổ-thông *dt.* Kéo dùng được nhiều việc và cho nhiều nghề *(cisailles universelles).*

kéo răng *dt.* Kéo có răng bằng và thưa dùng tỉa bớt tóc *(ciseaux dentelés).*

kéo tay *dt.* Các thứ kéo nhỏ, cầm lên tay mà cắt *(cisailles à main).*

KÉO *dt.* Lôi tới : *Kéo cày, kéo gỗ, kéo xe, xe kéo Il* Trì lại, ghì xuống, lấy lại : *Kéo áo, kéo đầu, kéo dù vốn Il* Giăng dài ra, dẫn đi thành hàng dài, rút thành sợi dài : *Mây kéo đen nghịt, thiên - hạ kéo tới như xem hội, kéo quân ra trận, kéo sợi, kéo chỉ, kéo kẹo, kẹo kéo Il* Đưa qua lại, tới lui : *Kéo cưa, kéo chèo-bẻo ; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi CD Il* Hút, rít hơi dài : *Kéo vài điếu cho khoẻ Il* Cân, đòi trái cân trên đòn : *Cân kéo Il dt.* Đơn-vị cân-lường bằng 10 kí : *Cân một kéo cá, trả tiền mấy kéo cá.*

kéo bè *dt.* Rủ theo phe mình : *Kéo bè cho đông Il* Dẫn phe-đảng tới : *Kéo bè tới làm dữ.*

kéo bộ *dt. (lóng) : Clg.* Cuốc bộ hay Lết bộ, đi bộ (không đi xe) : *Kéo bộ lết-bết.*

kéo cái *dt. (bạc) :* Làm cái một chến dà-dách (kéo lá bài dưới đáy).

kéo cày *dt.* Cày ruộng : *Trâu kéo cày Il (B)* Làm bổn-phận hằng ngày : *Ngày hai buổi kéo cày nuôi vợ con.*

kéo cánh *dt. Nh.* Kéo bè.

kéo co *dt. Clg.* Kéo chèo - bẻo, trò chơi kéo dây thử sức giữa hai phe *Il* Giằng - co, dây-dưa không dứt : *Câu chuyện cứ kéo-co mãi.*

kéo cưa *dt.* Cưa gỗ với cái cưa to giữa hai người, kẻ đẩy người kéo *Il Nh.* Kéo co (nghĩa hai).

kéo chèo-bẻo *dt.* X. Kéo-co (cả hai nghĩa).

kéo dà-dách *dt. (bạc) :* Đánh dà - dách (X. Dà-dách).

kéo dài *dt.* Kéo chất dẻo hay sợi khoanh lại ra dài *Il* Dây-dưa thật lâu : *Kéo dài thì-giờ, buổi họp kéo dài tới khuya.*

kéo đàm *dt.* Đàm từ cuống phổi lên cuống họng : *Thở kéo đàm ồ-ồ.*

kéo đầu *dt.* Nắm tóc kéo : *Kéo đầu đánh một trận Il* Lời hăm.

kéo đờn *dt.* Kéo cây cung đờn trên dây đờn cò hay vĩ-cầm cho ra tiếng : *Vì dầu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe CD Il (lóng)* Gãi trơ-trất hai bắp-vế : *Bộ ngứa lắm sao ngồi kéo đờn mãi ?*

kéo gỗ *dt.* Kéo gỗ súc từ dưới rạch lên : *Hò kéo gỗ Il (lóng)* Ngáy to trong khi ngủ : *Kéo gỗ sáng đêm.*

kéo kẹo *dt.* Kéo đường ra dài rồi gập lại kéo nhiều lần nữa cho thành kẹo kéo *Il (lóng)* Lặp lại nhiều lần một câu chuyện : *Nói xong rồi đi đi, cứ ngồi kéo kẹo mãi.*

kéo khách *dt.* Quấn khách, thu - hút được nhiều khách - hàng : *Tiệm mới mở mà kéo khách quá Il (lóng)* Nắm tay hay áo khách qua đường mà mời ghé nhà chơi : *Chiều-chiều son phấn đong - đưa, Ra đường kéo khách không chừa một ai CD.*

kéo lại *dt.* Gỡ lại, bù lại : *Kéo lại vốn, kéo lại thì-giờ đã mất.*

kéo lết *dt.* Kéo vật nặng lết trên mặt đất : *Kéo lết giỏ đồ Il Clg.* Kéo xền, dùng sức mạnh kéo một người không chịu đi theo mình : *Đánh đã rồi kéo lết đi.*

kéo lô-tô *dt. (bạc)* : *Clg.* Kêu lô-tô, móc con cờ trong túi ra rồi hô số con cờ ấy lên với một giọng ngâm-nga lên xuống.

kéo lôi *dt. Clg.* Lôi kéo, kéo cách nặng-nề, phải quay đầu lại và đi thụt lui // Kéo cách hăng-tiết, không kể lệnh người cầm cương, nắm dây xích : *Gò cương lại mà nó vẫn kéo lôi.*

kéo lưới *dt.* Kéo túm hai đầu lưới đã căng thẳng dưới nước lên thuyền hay lên bãi cát đặng bắt cá : *Đi kéo lưới.*

kéo mây *dt.* Gió thổi mây bay : *Trời kéo mây, chắc mưa* // Bắt đầu mờ, mắt bị một màng thịt mỏng áng : *Mắt kéo mây.*

kéo neo *dt.* Rút mỏ-neo lên đặng chạy : *Ghe bầu dọn-dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái bỏ khoan CD* // (B) Đi, sau một lúc ở lâu một chỗ ; dứt áo ra đi không thương-tiếc : *Ở đã rồi kéo neo ; Đem em mà bỏ xuống gành, Kéo neo mà chạy sao đành anh ôi ? CD.*

kéo níu *dt.* Kéo và níu lại : *Nói chi thì nói, đừng kéo níu người ta cười* // *(lóng)* Gò ngựa chạy chậm, nhường ngựa khác về nhứt : *Coi chừng độ này có kéo níu đa !*

kéo ngựa *dt. (lóng)* : X. Kéo níu (nghĩa 2) : *Muốn đánh cá chơi, mà ghét nài hay kéo ngựa quá !*

kéo nhánh *dt.* Chiết nhánh, kéo oằn nhánh cây xuống đất rồi dằn đất phân ở đoạn giữa cho ra rễ : *Đợi mưa vài đám rồi kéo nhánh cây đó.*

kéo sợi *dt.* Dùng máy vừa rút vừa quay những sợi thật mảnh trong bông vải hay kén tằm để đánh thành sợi to và dài.

kéo tay *dt.* Thi sức mạnh bằng cách co tay để cùi-chỏ trên bàn rồi kéo với người khác : *Kéo tay ăn tiền nè !*

kéo thao *dt.* Kéo chỉ trong kén tằm ra, sau khi bỏ kén vào nước sôi.

kéo thư *dt.* Mở ngải thư : *Nếu bệnh sinh ra vì có người Mường người mọi thư vật gì vào thân-thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được VHSC.*

kéo xén *dt.* X. Kéo lết (nghĩa hai).

KẺO *trt.* Khéo, tiếng nối giữa hai mệnh-đề có nghĩa : « nếu không thì » : *Đi bươn kẻo trễ ; Thề cho bán mạng kẻo tình anh nghi CD.*

kẻo mà *trt. Nh.* Kẻo : *Này của Xuân-Hương đã đệ rồi, Xin ông xơi miếng kẻo mà ôi HXH.*

kẻo nữa *trt.* Kẻo để nữa, để sau này nói tắt : *Ăn đi, kẻo nữa rụng răng rồi tiếc.*

kẻo phải *trt.* E phải, sợ rồi đây phải chịu một thiệt-thòi gì : *Nên ưng kẻo phải lỡ thì, Ngồi bên cửa sổ, còn gì cái xuân CD.*

kẻo rồi *trt. Nh.* Kẻo nữa.

KẼO-KẸT *trt.* Tiếng hai vật nghiến nhau rồi phát ra : *Tre đùn kẽo-kẹt, nghiến răng kẽo-kẹt, võng đưa kẽo-kẹt.*

KẸO *tt.* Đông-đặc lại khi nguội : *Sên cho kẹo ; Trời lạnh nó kẹo lại* // (B) Rít, hà-tiện, bủn-xỉn : *Ông ta kẹo lắm* // *dt.* Thức ăn sên với đường cho dẻo hoặc cứng : *Kẹo đậu-phộng (lạc), kẹo gừng, kẹo mè (vừng).*

kẹo cao-su *dt. Clg.* Kẹo nhai, kẹo bằng đường với nhựa thun, khi nhai hết đường, nhựa thun vẫn còn để nhai chơi cho vui miệng.

kẹo ho *dt.* Kẹo có thuốc, ngậm nuốt nước cho đỡ cơn ho.

kẹo lên *tt.* (chất lỏng) Đông sền-sệt chớ chưa đặc hẳn : *Giò heo kho để lâu kẹo lên.*

kẹo mồi *dt. (chm)* : Đặp lẹ mối cháy sau khi vỡ lửa lần thứ hai cho mối nối liền-lạc, tức sau khi đâu mối (Xt. Đâu mối và Keo mối).

kẹo nhai *dt.* X. Kẹo cao-su *(chewing-gum).*

kẹo quánh *tt.* Đông-đặc lại : *Sên lại đường nên kẹo quánh.*

kẹo tha *dt.* Kẹo có chất bạc-hà, vị the.

KÉP *dt. Clg.* Nam nghệ-sĩ hay Kịch-sĩ, người đàn-ông đóng tuồng hát : *Đào kép, chuộc kép* // *(lóng)* Nhân-tình (mèo) của gái nhảy hay gái chơi-bời : *Bắt bồ với kép khác.*

kép chánh *dt. Clg.* Kép nhứt, kép hay nhứt trong gánh, thường thủ vai chánh.

kép độc *dt.* Kép có tài thủ những vai độc-ác, đanh-thép, gây cảm-xúc mạnh cho khán-giả.

kép già *dt.* Kép thường thủ vai già, bộ-tịch và tiếng nói giống người già.

kép hát *dt. Nh.* Kép (nghĩa đầu).

kép hát bóng *dt. Clg.* Nghệ-sĩ màn ảnh, kép đóng tuồng cho người quay phim chiếu lại trên màn-bạc.

kép mùi *dt.* Kép chuyên đóng vai nghèo, mắc nạn, bị hàm-oan, v.v... để gây cảm-xúc bi-ai nơi khán-giả.

kép nịnh *dt.* Kép chuyên thủ vai gian-nịnh, phản-thần, phản bạn, hại người, v.v... để chọc ghét, chọc tức khán-giả.

kép nhứt *dt.* X. Kép chánh.

kép trẻ *dt.* Kép trẻ tuổi, đẹp trai, chuyên đóng các vai trẻ để đem lại sự trẻ-trung, đẹp-đẽ cho sân-khấu.

kép văn *dt.* Kép chuyên đóng học-trò, quan văn, có điệu-bộ khoan-hoà, nho-nhã.

kép võ *dt.* Kép chuyên đóng vai võ, có điệu-bộ mạnh-mẽ, hiên-ngang, tiếng rổn-rảng và

vẻ nóng-nảy, nhứt là thạo múa gươm, đấu kiếm, đấu dao găm, v.v...

KÉP *tt.* Đôi, cặp, một ghép với một : *Áo kép, lá kép, phụ-âm kép ; Mưa đơn gió kép* // *trt.* Cùng đứng chung với một bạn đồng-đội trên sân-quần : *Đánh kép* // *dt.* Người đỗ hai khoa tú-tài : *Tú kép.*

KẸP *đt.* Cặp và ép mạnh : *Cua kẹp, kẹp quần áo phơi, kẹp tay tra-tấn* // *dt.* Vật dùng kẹp : *Cái kẹp quần áo, bàn kẹp, khuôn kẹp* // Thứ bánh nướng trong khuôn kẹp và khi chín, cuốn tròn lại : *Bánh kẹp.*

kẹp nách *đt.* Cặp giữa sườn và cánh tay : *Kẹp nách chai rượu, kẹp nách cây dù (ô), kẹp nách tướng giặc.*

kẹp nẹp *đt.* Cặp giữa miếng nẹp và rui : *Kẹp nẹp dừng vách.*

kẹp tay *đt.* Cặp giữa ngón giữa và ngón trỏ : *Phì-phà thuốc điếu kẹp tay, Mắt đeo kiếng mát xem ai ra gì ? CD.*

kẹp tóc *đt.* Cặp tóc thành chùm cài lòng-thòng sau lưng // *dt.* Vật dùng kẹp tóc : *Cây kẹp tóc* // *tt.* Còn trẻ, chưa chồng : *Còn kẹp tóc.*

KÉT *trt.* Tiếng nghiến của hai vật cứng : *Kéo cửa nghe cái két.*

két-két *trt.* [illegible] khi hai vật cứng nghiến nhau : *[illegible]*

KÉT *dt. (động)* : Loại chim ngón dính như vịt, sống từng đàn đông : *Chim mòng két.*

KẸT *trt. Nh.* Két : *Kêu cái kẹt, kêu kèo-kẹt.*

KẸT *dt.* Khe hở hẹp : *Kẹt ván, kẹt vách bồ-kho, dòm kẹt* // Góc, xó : *Đứng trong kẹt, để dựa kẹt* // *tt.* Bị cặp cứng : *Đóng cửa kẹt tay* // *(B)* Không lối thoát : *Mắc kẹt ; Ai-Lao kẹt giữa nhiều nước, không đường ra biển ; Kẹt vào tình-thế bất-khả-kháng.*

kẹt cửa *dt.* Xó vách khi cửa mở bét : *Núp trong kẹt cửa.*

kẹt giờ *tt.* Bận một thời-gian ngắn ở giữa buổi : *Bị kẹt giờ, đi chơi không đặng.*

kẹt-hóc *dt.* Trong kẹt trong hóc nói tắt : *Kiếm trong kẹt-hóc nào đó chớ lẽ nào mất.*

kẹt tay *tt.* Tay bị kẹt giữa hai vật cứng : *Kẹt tay bầm tím* // *(bạc)* Gặp tay bài không ăn-thua, gầy sòng không đặng : *Kẹt tay hết, chơi gì đặng.*

kẹt tiền *tt.* Có tiền dư bị kẹt trong một vụ làm ăn, chưa rút ra được : *Lúc này kẹt tiền quá.*

KÊ *đt.* Chêm, lót cho cao lên : *Kê bàn, kê tủ, kê lệch, kê cao.*

kê bếp *đt.* Sửa-soạn nơi sinh cho đàn-bà chửa gần ngày : *Bữa nay kê bếp được rồi đa !*

kê chân *đt.* Thế-chân, gối đầu (đóng trước một số tiền làm chắc) : *Mướn nhà, bị bắt kê chân ba tháng, tiền kê chân.*

kê đầu *đt.* Gối đầu, lót dưới đầu khi nằm : *Lấy mền kê đầu.*

kê nê *đt.* Lấy vật cứng, dày lót ở dưới đặng làm nê : *Kê nê dưới chân tủ* // *(B)* Bắt ai chịu thế cho mình : *Đem tôi kê nê vay bạc* // *(R)* Mượn cớ : *Mượn chén chè chén rượu kê nê đặng chửi người.*

KÊ *dt.* Gạo nhỏ hột màu vàng : *Bánh da kê, một giấc kê vàng* (X. Hoàng-lương PH. II).

KÊ *dt. (động)* : Con gà : *Con cà con kê, bùng-kê.*

kê-bì *dt.* Da gà // Da người già (dùn và nhăn) : *Kê-bì hạc-phát (da nhăn tóc bạc).*

kê-cân *dt.* Gân gà : *Kê-cân khẩu-hiệu (dùng hai tiếng « Gân gà » làm khẩu-hiệu ở quân-ngũ một đêm)* // *(B)* Sức yếu-đuối.

kê-đầu *dt.* Đầu gà : *Kê-đầu-nhục (thịt nhăn-nheo ở đầu gà, tức cái núm vú đàn-bà).*

kê-gian *dt.* Lấp đít, lối thoả-mãn nhục-dục ở lỗ đít người khác.

kê-hồn-hương *dt.* Nhang mê, nhang xông cho người mê đến gà gáy mới tỉnh (theo truyện Tàu).

kê-nhãn *dt.* Mắt gà // *(thth)* Mắt-cá, mục chai ở bàn chân.

kê-quan *dt.* Mồng-gà : *Kê-quan-hoa (bông mồng-gà).*

kê-phạn *dt.* X. Cơm gà.

kê-tử *dt.* Gà con hay trứng gà.

KÊ *đt.* Biên ra từng món : *Liệt-kê* // Tìm-tòi, tính-toán : *Kê-cứu.*

kê-cứu *đt.* Theo thứ-tự mà nghiên-cứu, tìm-tòi.

kê-đơn *dt.* Biên từng món vào giấy // Tờ giấy có biên từng món.

kê-khai *đt.* Khai rõ ra có thứ-tự : *Kê-khai hết vật-dụng trong nhà.*

KÊ *đt.* Khảo-sát, tính-toán, bàn-bạc, họp với nhau.

kê-cổ *đt.* Khảo-xét việc xưa, vật xưa.

kê-hạch *đt.* Khảo-xét, xem-xét.

kê-khảo *đt.* Xét-nét, tìm-tòi.

kê-sát *đt. Nh.* Kê-hạch.

kê-tra *đt.* Khảo-xét, tra-cứu.

KÊ *dt.* Cây trâm cài tóc : *Tuổi cập-kê.*

KỀ *trt.* Kế bên, sát bên cạnh : *Một đêm quân-tử nằm kề ; Hay là ân cần ngồi kề với ai ; Hay là quần tía dựa kề áo nâu CD* // *đt.* Gí vào, áp sát vào : *Gươm kề cổ, kề ngựa song-song.*

kề cổ *đt.* Gí vào cổ, để sát cổ họng : *Dao*

phay kè cổ máu đỏ không'mòng. Chết thì chịu chết buông nàng không buông CD.

kè miệng *đt.* Giò miệng, đưa miệng sát mặt người : *Kè miệng hôn, kè miệng nói nhỏ* // Dâng sát miệng, dọn sẵn cho ăn : *Siêng lo há đợi cơm kè miệng, Vụng tính nào để nước đến trôn TTT.*

kè miệng lỗ *tt.* Già, gần chết : *Lom-khom thân già kè miệng lỗ, Bôn-ba chí trẻ vượt ngàn mây HXH.*

kè tai *đt.* Nghiêng đầu để sát tai lắng nghe : *Kè tai vào vách nghe lóm.*

kè vai *đt.* Sánh vai nhau : *Dựa vô kè vai.*

KẾ *trt.* Nối tiếp, liền theo : *Ở kế vách, bước kế theo, ngồi kế bên* // *tt.* Khít, liền bên : *Người kế, nhà kế, trang kế* // *đt.* Thay, tiếp-tục : *Kế-chí, kế-nghiệp.*

kế-cận *tt.* Khít bên, liên-ranh : *Đất kế-cận, nhà kế-cận.*

kế-chân *đt.* Thay chân và tiếp-tục công-việc : *Người mới kế-chân người cũ thâu tiền như trước.*

kế-chí *đt.* Nối chí, tiếp-tục chí-hướng người trước : *Kế-chí cha anh, kế-chí các nhà tiền-bối.*

kế-hậu *đt.* Nối dòng : *Kế-hậu đã có con trai, Nuôi chi nghĩa-tử cho sài nối giòng CD* // Nối theo sau : *Người đi kế-hậu, Nhà kế-hậu.*

kế-hưởng *đt.* Thay chân người, chết mà hưởng gia-sản : *Mẹ goá qua đời, sắp con kế-hưởng gia-tài của cha.*

kế kèo *bt.* Gần cây kèo của đình, của rạp hát, tức giàng cao hay lâu : *Ngồi kế kèo, hạng kế kèo* // *trt.* Luôn-luôn, không dứt : *Ăn kế kèo.*

kế-khởi *đt.* Tiếp-tục nổi lên.

kế-liu *trt. Nh.* Kế-kèo (nghĩa sau).

kế-mẫu *đt.* Mẹ ghẻ, vợ sau của cha mình.

kế-nghiệp *đt.* Nối nghiệp, thay cha anh cai-quản sự-nghiệp, hoặc tiếp-tục việc làm ăn.

kế-nhiệm *đt.* Thế chỗ người khác mà làm việc : *Người kế-nhiệm.*

kế-phối *đt.* Vợ sau có giá-thú chính-thức.

kế-phụ *đt.* Cha ghẻ, chồng sau của mẹ mình.

kế-sản *đt.* *(Pháp)* : Gia-tài người chết để lại những người thừa-kế.

kế-tập *đt.* Tập-ấm, nối-nghiệp ông cha mà hưởng bổng-lộc hay chức-tước theo chế-độ xưa.

kế-tiếp *trt.* Tiếp nối : *Đọc tiểu-thuyết đăng báo phải đọc kế-tiếp hằng ngày.*

kế-tục *đt.* Tiếp-tục như trước, tiếp-tục theo : *Kế-tục lập lại khế-ước vì cái trước mãn hạn.*

kế-tử *đt.* Người con nuôi được lập thứ để nối-nghiệp.

kế-tự *đt.* Nối dõi, hưởng của hương-hoả thờ-phượng ông bà.

kế-thất *đt.* Vợ sau : *Chọn con nhà hiền-đức làm kế-thất.*

kế-thế *đt.* Tiếp nối nhiều đời : *Kế-thế đăng-khoa (ông cha con cháu đều đỗ-đạt làm quan).*

kế-thống *đt.* Thụ-hưởng huyết-thống ông cha mà nối dòng.

kế-thừa *đt.* X. Kế-hưởng.

kế-vị *đt.* Nối ngôi làm vua // *(R)* Nối giữ chức-vị người trước : *Bầu người kế-vị.*

KẾ *đt.* Mưu-chước, việc sắp-đặt có lớp-lang : *Bày kế, mắc kế, kế-hoạch* // Kể, tính-toán : *Kế-toán.*

kế-hoạch *đt.* Mưu-mẹo, lớp-lang sắp-đặt có phương-pháp lớn nhỏ, trước sau, để noi theo thực-hiện cho có kết-quả theo ý muốn : *Đặt kế-hoạch, kế-hoạch ngũ-niên.*

kế-sách *đt.* Kế-hoạch và sách-lược, mưu-mẹo bày-vẽ để thu thắng-lợi : *Vận-trù kế-sách, theo dõi kế-sách.*

kế-toán *đt.* Phương-pháp làm sổ-sách thâu-xuất cho rõ-ràng cần-dùng và bắt-buộc phải có ở nhà buôn và nha, sở nhà-nước.

kế-toán-viên *đt.* Cg. Thơ-toán, người giữ sổ-sách thâu-xuất.

KỂ *đt.* Thuật lại có thứ-tự : *Kể rõ đầu đuôi, kể hết tên tuổi ; Miếng trầu kể hết nguồn-cơn, Muốn xem đầy đầy thiệt hơn thế nào CD* // *(R)* a) Ngâm, nói thơ : *Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe CD ;* b) Đếm-xỉa, tính tới, cầm bằng : *Bất-kể, không đáng kể ; Trâu ngựa đâu kêu chi cũng mặc. Thân còn chẳng kể, kể chi danh TTT ;* c) Kể ơn nói tắt : *Cho ăn rồi kể ; Kể như Tào-Tháo ;* d) Vừa khóc vừa nhắc lại những nỗi-niềm thương-tiếc : *Khóc kể, kể rấm-ra rấm-rức.*

kể bỏ *đt.* Cầm như đã bỏ đi rồi : *Hết hạn không tới lãnh ra thì kể bỏ.*

kể công *đt.* Nhắc lại công ơn : *Chim trời ai để đếm lông, Nuôi con ai để kể công tháng ngày CD* // Tính công người để trả tiền : *Lấy chồng lấy lẽ khó thay, Đi cấy đi cày chị chẳng kể công CD.*

kể chết *đt.* Chắc chết, định phải chết chớ không thoát khỏi : *Trận đó tôi kể chết, may sao thoát khỏi.*

kể-lể *đt.* Thuật lại dài-dòng : *Kể-lể nghe bắt mệt* // Nhắc lại với ý phàn-nàn : *Việc đó có phải tại tôi đâu mà kể-lể.*

kể như *đt.* Cầm bằng, xem như : *Việc ấy, kể như xong ; Việc lôi-thôi ấy, kể như bỏ.*

kể ơn *dt.* Nhắc lại công ơn của mình với ý muốn được đền-đáp hay trách-móc người chịu ơn : *Huê-dung-đạo, Tào-Tháo kể ơn.*

kể ra *dt.* Nói lại, nói rõ ra : *Kể ra nghe chơi* // *trt.* Xét ra, tiếng vớt-vát người : *Kể ra, va nói cũng có lý.*

kể ra-rít *dt.* Vừa khóc vừa kể cách thảm-thiết : *Nghe kể ra-rít mình cũng cảm-động.*

kể số gì *dt.* Không đếm-xỉa đến : *Nó có kể số gì tôi đâu.*

kể tội *dt.* Hai hết tội-lỗi.

kể từ *trt.* Bắt đầu từ... : *Kể từ khai-thiên lập-địa.*

kể xiết *dt.* Kể đủ cả : *Biết bao kể xiết.*

KỆ *dt.* Gác nhỏ hay giá bắt trên vách dùng để đồ-vật : *Trên kệ, kệ sách, kệ tủ.*

KỆ *trt.* Mặc, thây, làm chi thì làm : *Mặc-kệ, thây-kệ, kệ hắn, kệ va.*

kệ bà (hoặc cha, mẹ, tía, tổ) *trt.* Tiếng bảo mặc thây, với giọng kẻ cả.

KỆ *dt.* Ý-tứ kinh Phật đặt theo thể thơ : *Kinh-kệ, câu kinh câu kệ, đọc có ca có kệ.*

KỆ-NỆ *trt. Clg.* Khệ-nệ, ca-cùm, mang theo mình cách công-phu, nặng-nề : *Kệ-nệ đem về* // Nặng-nề, khó-nhọc, tướng đi của người mập hay có thai : *Kệ-nệ bước đi.*

KẾCH *tt.* To lớn : *Ăn no kếch bụng.*

kếch-xù *tt.* Đồ-sộ, khổng-lồ : *Gia-tài kếch-xù.*

KỆCH *dt.* Ngán, khiếp, sợ mà phải chừa : *Kệch đến già.*

KỆCH *tt. Clg.* Kịch, không thanh, không lịch : *Quê-kệch, kềnh-kệch, thô-kệch.*

kệch-cạc *tt.* Cục-mịch, tính người quá thật-thà, ai nói chi hay nấy.

kệch-cọc *tt.* Cộc-cằn, tính người quạu-quọ, ăn nói cộc-lốc.

kệch-cợm *tt.* To và thô : *Tay chân kệch-cợm, bàn ghế kệch-cợm.*

KỀM *dt. Clg.* Kìm, kẹp lại, giữ lại, hãm bớt, không để thong-thả : *Hai chân kềm ngựa lại, kềm con ở nhà học-hành* // *dt.* Đồ dùng có hai càng giẹp để bóp chặt hay kẹp chặt : *Cái kềm, cầm kềm, vặn kềm.*

kềm bằng *dt.* Cây kềm mỏ bằng, giẹp, trong mỏ có răng nhám hoặc một đường chẩn xuôi, dùng kẹp vật tròn nhỏ *(tenaille plate).*

kềm bầu *dt.* Loại kềm ống nhưng mỏ uốn cong dùng kẹp những món đồ có cái lợi.

kềm bò-cạp *dt. Clg.* Cái bò-cạp, thứ kềm càng tròn như càng bò-cạp *(tenaille ronde dite écrevisse).*

kềm bọc nhựa *dt.* Kềm thợ điện, hai cán có bọc nhựa để cản điện.

kềm càng tôm *dt.* Kềm càng bầu hơi khum để kẹp ngang món đồ *(tenaille écrevisse).*

kềm cắt xéo *dt.* Kềm càng bén như lưỡi kéo dùng cắt góc kim-loại.

kềm cốt-nhe *dt.* Kềm thợ rèn chế nhiều cỡ tuỳ cốt-nhe *(cornière)* đang rèn, để kềm đập cốt-nhe ấy.

kềm-chế *dt.* Bó-buộc, không để thong-thả : *Kềm-chế không cho đi chơi.*

kềm chín *dt.* Cái kềm nướng đỏ để kẹp đùi kẹp tay phạm-nhân đặng tra-vấn.

kềm-hãm *dt. Nh.* Kềm-chế : *Bị kềm-hãm quá, không nói lên được ý muốn.*

kềm hàm rồng *dt.* Kềm có cái mỏ giống hàm rồng, dùng được gần tất-cả công-việc của nghề rèn.

kềm-kẹp *dt.* Kẹp cho đau để tra-tấn : *Bị kềm-kẹp thế mấy cũng chẳng khai* // (Hai người) Cặp theo một người để cản-trở, phá banh : *Bị kềm-kẹp quá, làm bàn không đặng.*

kềm kẹp đục *dt.* Kềm mỏ giẹp rộng bản để kẹp cái đục cho đứng đội tay khi búa bổ lên *(tenaille plate à Burin).*

kềm móc *dt.* Cái kềm càng giẹp và uốn cong như cái móc *(tenaille plate à crochet).*

kềm ống *dt.* Kềm có hai mỏ tiết-diện bán-nguyệt nhập lại thành vòng tròn để kẹp sắt ống hay sắt tròn.

kềm răng *dt.* Cái kềm hai mỏ có rãnh ngang để kẹp chặt món đồ.

kềm rộng miệng *dt.* Kềm bằng, mỏ rộng dùng kẹp thép dày hay kẹp ngang thép vuông.

kềm sống *dt.* Cái kềm để nguội dùng kẹp thịt phạm-nhân để tra-tấn.

kềm thông-dụng *dt.* Kềm có thể dùng nhiều việc.

kềm-thúc *dt. Nh.* Kềm-chế.

kềm tròn *dt.* Kềm càng tròn để chụp đầu đinh tán *(tenaille ronde dite bouterolle).*

kềm vuông *dt.* Cái kềm mỏ như hình chữ T, dùng kẹp đồ có tiết-diện vuông hay hình chữ nhật.

KÉN *dt.* Bện, kết dính lại : *Kén đăng, kén hem.*

KỀN *dt. Clg.* Kền, kim-loại sắc trắng chói, dẻo-dai, tỷ-trọng 8.8, độ chảy 1.452°, để pha với kim-loại khác, thường được dùng đúc tiền *(nickel).*

KỀN-KỀN *dt. (động)* : Loại chim to, cao 2,3 m., mỏ dài và sếu, cổ rút, thích ăn thịt ươn : *Con kền-kền* // *(B)* Kẻ hay tới các đám ma đặng ăn nhậu ; kẻ hay thừa lúc nguy của người mà làm tiền : *Đồ kền-kền quá-quạ.*

KỀN *dt.* X. Kèn : *Mẹ kền.*

KÊNH *dt.* Kinh : *Đào kênh, vét kênh* // *đt.* Chẻ, rọc, mở theo bề dọc : *Kênh cây, kênh gỗ.*

KÊNH *tt.* Chênh, chinh, lệch, không ngay : *Ván cầu kênh* // (B) Kiêu, làm cao.

kênh-kiệu *tt.* Kiêu-cách, làm cao, làm phách : *Ra mặt kênh-kiệu.*

KỀNH *tt.* *Clg.* Kình, to lớn : *Kiến kềnh, to kềnh, trâu kềnh, ông già kềnh.*

kềnh-càng *tt.* Nghênh-ngang, bề-bộn, choán nhiều chỗ : *Luật cấm tắc-xi chở đồ kềnh-càng.*

kềnh-kệch *trt.* *Clg.* Kình-kịch, tiếng kêu khô-khan nặng-nề : *Bánh xe bò lăn khua kềnh-kệch.*

kềnh-kệnh *tt.* Cồm-cộm, hơi cộm lên : *Túi áo kềnh-kệnh.*

KỂNH *dt.* Khái, con cọp (tránh tiếng) : *Coi chừng ông kểnh.*

KỆNH *tt.* Cộm, nổi lên u-u : *Có gì bên trong mà kệnh lên thế ?*

KẾT *đt.* Gắn vô, may đính vô : *Kết nút, kết phù-hiệu vô áo* // Tết, thắt, buộc : *Kết hoa, kết tụi, kết cỏ ngậm vành* // Hợp lại, thành tựu, rốt cuộc : *Bán-kết, chung-kết, đúc-kết, ký-kết, tổng-kết, tử-kết, thâm-kết ; Ra đi qua cỏ đẹn ròng. Đầu hôm em kết dây bằng chờ qua* CD // Tóm ý-nghĩa bài văn hay bài thơ bát-cú và thắt lại trong hai câu bảy và tám hay đoạn chót : *Câu kết, đoạn kết.*

kết án *đt.* *(Pháp)* : Phán-quyết, lên án, định tội-trạng một phạm-nhân : *Toà kết án rất nhẹ.*

kết bạ *đt.* Khoá sổ, không ghi thêm nữa : *Quá kỳ-hạn kết-bạ.*

kết-bái *đt.* Lạy nhau để kết làm anh em chị em (theo xưa).

kết bạn *đt.* Làm bạn với nhau : *Kết bạn phải chọn người* // Lấy làm vợ chồng : *Kết bạn trăm năm.*

kết băng *đt.* Đông lại thành nước đá : *Nước bị lạnh dưới 0° thì kết băng.*

kết bè *đt.* Ráp gỗ, ván hay tre lại thành bè : *Kết bè vượt ngục* // *Nh.* Kết phe.

kết-cấu *dt.* Xây-dựng nên, tạo thành : *Gom-góp tài-liệu để kết-cấu một tác-phẩm* // *Nh.* Kết-quả.

kết-cú *dt.* Câu kết-luận : *Kết-cú một bài bát-cú là câu bảy và tám.*

kết-cục (cuộc) *bt.* Chung-cuộc, chung-quy, rốt cuộc, tóm lại, đoạn chót, kết-quả sau cùng : *Tuồng éo-le mà kết-cục lạnh-nhạt hết sức ; Làm cho lắm, kết-cục cũng hai tay không.*

kết duyên *đt.* Làm vợ chồng với nhau : *Trời xui hội-ngộ hai đứa mình kết duyên* CD.

kết đảng *đt.* Lập phe đảng, vào đảng có sẵn : *Chúng kết đảng với nhau, nó kết đảng với quân hoang.*

kết đoàn *đt.* Lập thành nhóm đông ; nhập vào đám đông : *Kết đoàn gây sức mạnh ; kết đoàn với người ta mà đi, đừng đi lẻ-loi.*

kết đôi *đt.* Nhập thành một đôi // (B) *Nh.* Kết duyên : *Thấy anh em những mơ-màng, Tưởng rằng đây đấy phượng-hoàng kết đôi* CD.

kết-đông *tt.* Tuần thứ nhì của lễ thọ-giới cho những bực Sa-di lên Sa-môn ở chùa, từ rằm tháng 10 tới rằm tháng chạp : *Tuần kết-đông* VHSC.

kết-giao *đt.* Làm bạn với nhau : *Lựa người kết-giao.*

kết-hạ *tt.* Tuần thứ nhứt của lễ thọ-giới cho những bực Sa-di lên Sa-môn ở chùa, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy : *Tuần kết-hạ.*

kết-hôn *đt.* Lấy nhau có cưới hỏi : *Chàng kết-hôn với nàng gần năm nay rồi.*

kết-hợp *đt.* Ráp lại, ràng-buộc thành một khối : *Kết-hợp dân-chúng* // Làm mai cho hai đàng : *Kết-hợp hai đàng.*

kết-khế *đt.* *Nh.* Kết bạn // Lập giao-kèo.

kết-khoản *dt.* Điều-khoản của một bản văn có tính-cách kết-thúc những vấn-đề nêu ra ở các điều-khoản trên.

kết-lập *bt.* *(Pháp)* : Đồng-ý lập ra, lập ra ; sự đứng ra làm : *Sự kết-lập giá-thú giữa hai họ là một thủ-tục pháp-định.*

kết-liên *đt.* Buộc dính chùm, qua lại khắng-khít với một người khác, một nhóm khác : *Họ kết-liên nhau để cô-lập mình ; Hắn kết-liên với đảng kia để lập bè hại mình.*

kết-liễu *đt.* Hoàn-tất, chấm-dứt, có kết-quả : *Chiến-tranh kết-liễu.*

kết-luận *dt.* Tóm-luận, đoạn chót một bài văn tóm-tắt ý-nghĩa toàn bài : *Kết-luận sáng-sủa, kết-luận dài-dòng.*

kết-lực *dt.* Sức kết-hợp nhiều thể-chất lại làm một.

kết-nạp *đt.* Thâu-nhận vô đoàn-thể : *Không nên kết-nạp cách cẩu-thả.*

kết-nghĩa *đt.* Gá nghĩa, ràng-buộc nhau trong nghĩa anh em hay vợ chồng : *Kết-nghĩa kim-bằng ; Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết-nghĩa cang-thường với em* CD.

kết oán *đt.* Gây oán-thù, ghim sự oán-thù vào lòng : *Kết oán có hại hơn mở oán.*

kết-quả *đt.* Đậu trái : *Đơm hoa kết-quả* // (B) *dt.* Sự thành-tựu của một việc làm : *Kết-quả tốt, kết-quả xấu ; Đứa nhỏ này là kết-quả của mấy năm ân-ái* // (R) Kết-quả tốt gọi tắt : *Làm việc có kết-quả, ai cũng ham.*

kết phe *đt.* Hợp thành phe-đảng : *Chúng kết phe chống mình* // Nhập vào đám đông ở một phía : *Nó kết phe với tụi kia đặng lên mặt với mình.*

kết-số *dt.* Con số còn lại sau khi trừ hai số thâu và tả, hoặc thừa và thiếu của một trương-mục.

kết-số thiếu *dt.* Kết-số phía bên mình thiếu người.

kết-số thừa *dt.* Kết-số phía bên người thiếu mình.

kết-tập *đt.* Thành tập-tục, thành thói quen khó bỏ.

kết-tinh *đt.* Cạn hết chất nước, còn cái cái không : *Nước mía nấu lâu sẽ kết-tinh thành đường* // *(B) dt.* Kết-quả do những tinh-tuý của sự-việc hợp thành : *Nền độc-lập một nước là kết-tinh của sự đoàn-kết và sự tranh-đấu dẻo-dai của dân-tộc nước ấy.*

kết-toán *dt.* Bản kết-quả chung cuối năm của các sổ kế-toán.

kết tóc *đt.* Giốc tóc lại thành bín (bím) // *(B) Nh.* Kết-duyên và Kết đôi : *Kết tóc trăm năm.*

kết tội *đt.* Buộc tội, hợp các việc làm trái phép của người lại rồi buộc tội.

kết-thác *đt.* Giao-kết để phó-thác công-việc : *Kết-thác hẳn-hoi.*

kết-thạch *dt.* (Y) : Chứng bệnh sạn kẹ trong đường tiểu-tiện (X. Kẹ).

kết-thằng *dt.* Thắt gút dây (để nhớ công-việc sẽ làm).

kết-thằng thời-đại *dt.* Lúc loài người chưa có văn-tự, phải thắt gút dây để nhớ.

kết thân *đt.* Làm thân, tới lui thân-thiết : *Kết thân với nhà giàu* // *(R)* Làm sui, hứa việc vợ chồng cho con : *Xưa, người ta hay kết thân khi con còn trong bụng mẹ.*

kết-thúc *đt.* Buộc lại, bó lại // *(B) (R) Nh.* Kết-liễu : *Trận đánh kết-thúc mau-lẹ.*

kết-thức *dt. Nh.* Kết-giao.

kết trái *đt.* Đậu trái : *Đơm bông kết trái* // *đt. (Pháp)* : Làm nợ, vay, mượn, mua chịu, gây hại, hốt hụi, lãnh nợ, tất-cả việc làm có tính-cách lợi-ích tài-sản và đặt mình vào trách-nhiệm : *Vợ hay chồng không thể kết trái nếu không có sự tham-dự của người hôn-phối.*

kết-trương *dt.* Kết-toán trương-mục, thanh-toán sổ-sách.

kết-trường *dt.* Khúc giữa ruột già.

kết-ước *đt.* Ký-kết điều-ước // Giao-kết chắc-chắn việc phải làm : *Kết-ước việc cất nhà ; kết-ước làm vần-công với nhau.*

kết-xã *đt.* Lập hội, hợp thành đoàn-thể.

KẾT *dt.* Mũ đội đầu có vành trước để che trán : *Đội kết, nón kết (casquette).*

KẾT *dt.* Tủ tiền : *Ngồi kết, thâu kết* // Số tiền tủ đọng lại : *Giữ kết, thâm kết, thụt kết (caisse).*

KẾT *dt.* Tên loại cá nước ngọt không vảy, mình dài và giẹp (nguyên là cá trèn được ghim kết nhiều con lại mà sấy để dành ăn lâu rồi thành một tên mới) : *Cá kết, khô kết.*

KÊU *đt.* Gọi, lên tiếng cho người hay thú đứng lại, ngó lại, đến với mình : *Kêu đò, kêu gà về chuồng, kêu tên, kêu xe ; Ai kêu ai réo bên sông, Tôi đang nấu-nướng cho chồng tôi ăn CD* // Gọi bằng, xưng-hô theo vai : *Anh làm được, tôi kêu anh bằng cha ; Con ông Đô - đốc Quận - công, Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh CD* // Gọi rằng, chỉ vật bằng tên : *Vật này kêu là cái chén, vật kia kêu là cái tô* // Biểu, bảo, ra lệnh, xin làm giùm : *Ai kêu em đi chơi cho phải đòn ; Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ Má têm trầu khách ăn CD* // Phát ra tiếng : *Kêu thanh, kêu cạch-cạch ; Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu gõ đánh bên thành cũng kêu CD* // Hót, gáy, la, tiếng dùng chung cho cầm-thú, côn-trùng khi chúng phát ra tiếng : *Chim kêu, heo kêu, ve kêu ; Chuột kêu chút-chít trong rương ; Quốc kêu khắc-khoải mùa hè CD* // Nói lên, tỏ ra, đòi-hỏi, xin cách tha-thiết : *Kêu cho thấu, tấu cho thông tng ; Con ong cái kiến kêu gì được oan K* // *đt.* Khiến chết, bị nguy : *Bà kêu, đất kêu, cô-hồn kêu.*

kêu-ca *đt.* Than-van, phàn-nàn, đòi-hỏi : *Dân-chúng kêu-ca ; Khấu đầu dưới trướng tiện điều kêu-ca K.*

kêu cổ-phần *đt.* Rủ người bỏ phần hùn vô ; *Lập hội buôn, kêu cổ-phần.*

kêu công *đt.* Mướn nhiều người làm một công-việc nhứt-định : *Kêu công cấy, kêu công gặt.*

kêu cơm *đt.* Gợi lòng từ-thiện của người bằng cách vừa đi vừa ngâm những câu ăn xin thống-thiết : *Rằm và mồng một, ăn-mày hay đi kêu cơm* // *(R)* Rao mời người mua : *Đầu tháng bán không kịp, cuối tháng ngồi kêu cơm.*

kêu cửa *đt.* Gọi người mở cửa : *Đi chơi khuya, về kêu cửa.*

kêu cứu *đt.* Cầu cứu, gọi người đến cứu khi gặp nạn : *Kêu cứu hãi-hùng ; Có người kêu cứu.*

kêu đói *đt. Nh.* Kêu réo.

kêu đói *đt.* Than đói, bày-tỏ sự đói-khổ : *Thất mùa, dân-chúng kêu đói.*

kêu-gào *đt.* Gọi to lên, thét lên khi đau-đớn, tức-tối : *Kêu-gào lạc giọng* // Nài xin cách tha-thiết : *Mấy đứa nhỏ kêu-gào dắn chúng đi sở thú.*

kêu-gọi *đt.* Gọi cách long-trọng sau khi trình-bày lý-do : *Kêu-gọi tinh đoàn-kết của anh em.*

kêu giựt ngược *đt.* Gọi người trở lại gấp-rúc hay gọi cách bắt-buộc đứng lại : *Có việc chi mà kêu giựt ngược vậy?*

kêu hồn *đt.* Gọi hồn, gọi cho người chết giấc, ngả lịm tỉnh dậy.

kêu hụi *đt.* Gây hụi, rủ người chơi hụi : *Kêu hụi lấy thảo, kêu hụi ăn huê-hồng* (X. Kêu lời).

kêu hùn *đt.* X. Kêu cổ-phần.

kêu khóc *đt.* Vừa khóc vừa kêu : *Mẹ nó không về, nó kêu khóc suốt ngày.*

kêu la *đt.* Vừa gọi vừa la to lên : *Lửa cháy, thiên-hạ kêu la âm-ỉ.*

kêu là *tt.* Gọi là, tên là : *Vật nầy kêu là : cái chén.*

kêu lô-tô *đt.* X. Kéo lô-tô.

kêu lời *đt.* Bỏ thăm chịu lời để hốt hụi : *Kêu lời nặng quá mà hốt cũng không được với mấy bà.*

kêu mai *đt. Clg.* Kêu sương, hót, gáy vào sáng sớm : *Người ta cố vợ có chồng, Em như con sáo trong lồng kêu mai CD.*

kêu-nài *đt.* Khiếu-nại, gọi sự công-bình : *Gái hư chồng để, kêu-nài với ai CD.*

kêu như bọng *đt.* Kêu than liền miệng (luôn mồm) : *Tháng nầy phát lương trễ, họ kêu như bọng.*

kêu ó *đt.* X. Kêu vang.

kêu oan *đt.* Khiếu-oan, trình-bày nỗi oan cách công-khai : *Đội đơn kêu oan ; Đăng báo kêu oan.*

kêu ổ *đt.* Kêu « cót-cót » khi mắc đẻ : *Gà kêu ổ.*

kêu rào *đt.* Than nghèo than đói để rào-đón cho người đừng xin-xỏ hay vay mượn của mình.

kêu réo *đt.* Gọi to người ở đàng xa hay chết giấc : *Kêu réo rùm trời mà không nghe nó trả lời.*

kêu-rêu *đt.* Thán-oán, trách-móc : *Ăn-ở đừng để thiên-hạ kêu-rêu.*

kêu sầu *đt.* Gáy nỉ-non gợi buồn cho người nghe : *Đêm qua em có ngủ đâu, Em ngồi nghe dế kêu sầu bên tai CD.*

kêu sổ *đt.* Đọc tên từng người trong sổ để điểm thiếu đủ : *Nhắc thầy kêu sổ.*

kêu sương *đt.* Kêu, hót lúc sáng tinh-sương : *Nhạn lạc bầy kêu sương biên bắc CD.*

kêu tên *đt.* Gọi tên ai : *Nó lớn rồi, kêu thứ chớ đừng kêu tên* // *Nh.* Kêu sổ.

kêu thứ *đt.* Gọi người theo thứ-tự trong gia-đình : *Kêu thứ đẹp nhưng hay trùng.*

kêu than *đt.* Than-trách : *Vắn cỏ, kêu than cho mấy cũng chẳng tới đâu.*

kêu trời *đt.* Gọi hai tiếng « Trời ơi » khi tức-tối, đau-đớn, buồn-rầu... để với bớt hay để phân-chứng : *Đi đâu mà chẳng lấy chồng ; Giậm chân ba tiếng kêu trời. Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra CD* // Tuyệt-vọng, không biết làm sao : *Bây-giờ chỉ có kêu trời, Vận đã đóng đinh biết đời nào long CD.*

kêu van *đt.* Van nài, kêu xin tha-thiết : *Có tội thời phải đi kêu van.*

kêu vang *đt. Clg.* Kêu ó, Kêu om hay Kêu um, gáy hay hót to tiếng : *Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhủi kêu vang ngoài thành CD.*

kêu xách-khoé *đt.* Gọi ngay tên tộc, không gọi thứ hay chức-tước.

KỀU *đt.* X. Khều.

KI *dt. Clv.* Ky, vật đựng đan bằng tre, hay bằng mây hoặc bằng sắt, vành hình bán-nguyệt hay chữ C, hai quai, dùng xúc, hốt và xách tai tay mang đi : *Cái ki.*

KI-CÓM *đt. Clv.* Ky-cóm và *Clg.* Ky-cóp, góp nhặt từng tí và để dành : *Ki-cóm mấy năm nay, bây-giờ tiêu hết.*

ki-cóp *đt. Clv.* Ky-cóp (X. Ki-cóm).

KI-LÔ *dt.* Tiếng đứng trước những đơn-vị đo-lường bằng 1.000 đơn-vị ấy // *(thth)* Tiếng Ki-lô-gam gọi tắt : *Nặng mấy ki-lô* // *(lóng)* Giá-trị : *Anh coi tôi không có ki-lô nào cả.*

ki-lô-cít (xích) *dt.* Đơn-vị đo tần-số một dòng-điện *(kilocycle).*

ki-lô-mét *dt.* Cây-số, 1000 m. : *Đường dài 100 ki-lô-mét (km).*

ki-lô-gam *dt.* Gọi tắt là ki-lô hay kí, sức nặng bằng 1.000 gam *(kg).*

ki-lô-mét vuông *dt.* Bề mặt 100 mẫu tây, tức một triệu mét vuông *(Km²).*

ki-lô-vat *dt.* Đơn-vị đo công-suất điện *(kilowatt).*

KÌ *đt. Clv.* Kỳ, cọ, chà-xát cho ra đất (ghét) ra cáu : *Tắm phải kì, kì chân, kì tay* // *trt.* Đến, cố, quyết cho : *Làm cho kì được.*

kì-cạch *trt. Clv.* Kỳ-cạch và *Clg.* Kì-kịch, cặm-cụi, lui-cui làm hoài.

kì-cọ *đt. Clv.* Kỳ-cọ, chà-xát, cọ lưng vào chỗ nhám cho sạch.

kì-cùng *trt. Clv.* Kỳ-cùng, đến cùng, tới mức chót : *Cố-gắng tới kì-cùng.*

KÌ-KÈO *đt.* Cằn-nhằn, cự-nự : *Việc không có chi mà cứ kì-kèo mãi.*

KÍ *dt.* Ki-lô-gam gọi tắt : *Nặng mấy kí ; Cân mấy kí ?*

KÍ-CÁCH *trt.* Cảnh-cạch, tiếng hai vật cứng chạm nhau : *Đập kí-cách.*

KIA *bt.* Te, tiếng chỉ vật khác hay nơi cách khoảng : *Bên kia, cái kia, con kia, chỗ kia* // Tiếng chỉ người thứ ba, người vắng mặt hay người trước mặt chưa quen biết mà mình gọi trổng : *Anh nói chuyện với anh này mà không nói với anh kia, tôi e ảnh phiền ; Cô kia mặc yếm hoa tằm, Chồng cô đi lính cô nằm với ai ? CD* // Tiếng chỉ ngày hay năm đã qua và cách nay một ngày hay một năm : *Bữa nay thứ năm, hôm kia là thứ ba ; Năm nay 1965, năm kia là 1963* // Tiếng chỉ một ngày đã qua lâu lắm, trong một câu chuyện thuật lại : *Ngày kia... ; Một ngày kia...*

kia-cà *trt. Nh.* Kia-kia.

kia-kia *trt.* Kia, đó, tiếng chỉ người, vật hay nơi cách khoảng nhưng ngó thấy : *Ảnh đi kia-kia, nó nằm kia-kia, kia-kia !*

kia nọ *đt.* Nói kia nói nọ, lời trách người hay cà-rà, hay nói : *Ta đã biết rồi mà ; cứ kia nọ mãi !*

KÌA *trt.* Kìa-kìa nói tắt : *Kìa, nó đi đó !* // *tt.* Tiếng chỉ ngày hay năm cách nay hai ngày hay hai năm : *Bữa nay thứ năm, bữa kìa là thứ hai ; Năm nay 1965, năm kìa là 1962.*

kìa-kìa *trt.* Đó đó ! tiếng chỉ gấp-gáp người hay vật vừa thoáng qua hay sắp đi khuất : *Kìa-kìa ! Gọi to kéo quanh cua thì mất dạng ; Sông sâu sào vắn khó dò, Kìa-kìa con tạo đưa đò âm-cung CD.*

KỈA *tt.* Tiếng chỉ thời-gian xa, cách nay bốn, năm ngày hay bốn, năm năm không nhớ chắc : *Hôm kỉa hôm kìa gì đó mà ! Năm kỉa năm kìa đây chớ không lâu đâu.*

KÍCH *dt.* Binh-khí xưa, cán dài mũi nhọn có ngạnh dài một bên : *Đoản-kích, trường-kích, viên-môn xạ-kích.*

KÍCH *dt.* Bề vòng cái áo từ nách tới mông : *Hẹp kích, rộng kích.*

kích eo *dt.* Thân áo bó chặt nơi eo-ếch, để lộ rõ nét cong của thân-hình : *May kích eo cho có co (corps).*

kích thùng *dt.* Kích rộng, không để lộ các nét cong : *Kích thùng, xưa quá !*

kích-thước *dt.* Ni-tấc quần áo đo thân người để may cho vừa // (R) Ni-tấc, các bề rộng hẹp, cao thấp của mọi đồ-vật : *Lấy kích-thước.*

KÍCH *dt.* Con đội to, sức hằng bảy, tám tấn (X. Con đội) (*cric*) // *đt.* Đội lên, bẩn lên, chống lên hỏng đất : *Kích xe lên thay bánh.*

KÍCH *đt.* Đánh, hạ, bài-bác : *Công-kích, du-kích, đả-kích, đột-kích, phục-kích, dương đông kích tây* // (lóng) Phục-kích nói tắt, chực đón một nơi hiểm-trở để đánh bất thình-lình : *Đi kích, nằm kích ; Đợi trời tối, dẫn lính kích tại lùm cây kia.*

kích-bác *đt.* Công-kích bài-bác, chỉ-trích chỗ dở, chỗ yếu của người : *Kích-bác trong tinh-thần xây-dựng.*

kích-cổ *đt.* Đánh trống.

kích-chiến *đt.* Đánh nhau ác-liệt : *Một trường kích-chiến.*

kích-phá *đt.* Đánh-phá, đập tan.

kích-thích *đt.* Đánh và đâm, dùng binh-khí nhọn mà đâm.

kích-thưởng *dt.* Chầu, đánh trống chầu hay đánh nhịp để thưởng tài, khen-ngợi.

kích-tiết *đt.* Đánh nhịp, chầu bằng trống.

kích-xạ-dược *dt.* Thuốc súng, chất nổ.

KÍCH *đt. Cg.* Khích, khiêu-gợi, chọc tức, giục lòng, làm cho hăng-hái : *Cảm-kích* (Xt. Khích).

kích-cảm *đt.* Gây cảm-xúc cho người, làm cho người cảm-động : *Giọng du-dương não-nuột kích-cảm cả tâm-hồn.*

kích-dương *đt.* Gây phấn-khởi, hăng-hái : *Kích-dương tình yêu nước.*

kích-động *đt.* Gây sự sống-động, vui-nhộn : *Kích-động-nhạc.*

kích-hoá *đt.* Làm tức vỡ tung-toé ; gây biến-loạn.

kích-khởi *đt.* Giục-giã, làm cho phấn-khởi, hăng-hái : *Kích-khởi nhân-tâm.*

kích-nhũ *dt.* (thực) : Một họ cỏ gồm có cỏ đứng, dây bò, cây, có lá hoặc không (*Polygalaceæ*).

kích-nhũ thơm *dt.* (thực) : Loại cỏ một nuốm, hoa nhỏ trắng, rễ có *salicylat méthyl* và chất *sapônin* (*Polygala glomerata*).

kích-nhũ vàng *dt.* (thực) : Loại cây cao lối 1 m., chùm kép dày, hoa trắng hoặc hường, lườn vàng (*Polygala luteoalba*).

kích-thích *đt.* Khiêu-gợi, gây phấn-khởi, giục cho hăng-hái : *Kích-thích lòng yêu nước, kích-thích dục tình.*

kích-thích-tố *dt.* (Y) : Chất do các hạch nội-tiết xuất-phát có tác-dụng giục các cơ-quan trong mình hoạt-động mạnh (*hormone*).

KỊCH *dt.* Tuồng, trò diễn trên sân-khấu cho người xem : *Bi-kịch, hài-kịch, ca-kịch, thoại-kịch* // Thoại-kịch hay kịch nói gọi tắt, lối diễn kịch phải hợp với đời sống hằng ngày, lời-lẽ như thật, cốt chuyện gần với sự-thật với ý hướng-thượng và lột trần bỉ-ổi cuộc đời : *Diễn kịch, đóng kịch, viết kịch, xem kịch* // *(R)* a) Việc thật éo-le hay cảm-động : *Việc gia-đình tôi là một tấn kịch không hồi kết-thúc* ; b) Việc giả-tạo gạt người : *Anh đừng đóng kịch với tôi* // *tt.* Dữ-dội, hăng-hái : *Nguy-kịch, hai bên đánh nhau kịch quá.*

kịch-bản *dt.* Vở kịch : *Kịch-bản có thứ diễn được, có thứ để đọc.*

kịch-bình *dt.* Sự phê-bình một vở kịch.

kịch-bình-gia *dt.* Nhà phê-bình kịch.

kịch-biến *dt.* Tác-động, những thay-đổi, xáo-trộn trong một vở kịch, làm cho sân-khấu luôn-luôn có bộ mặt mới để dẫn-dắt cảm-quan khán-giả : *Có ít kịch-biến, sân-khấu sẽ trầm-lặng và khán-giả dễ chán* // *đt.* Biến-động dữ-dội : *Sau mấy ngày kịch-biến, cuộc sinh-hoạt đã trở lại bình-thường.*

kịch câm *dt.* Vở kịch mà diễn-viên chỉ ra bộ chớ không nói, thường là kịch vui, nhiều kịch-biến và làm trò-trêu.

kịch cương *dt.* Vở kịch có cốt chuyện phác-hoạ và phần màn, lời-lẽ do diễn-viên ứng-khẩu nói khi diễn.

kịch-chiến *dt.* Đánh nhau dữ-dội : *Hai bên kịch-chiến suốt 20 phút* // *dt.* Trận đánh ác-liệt.

kịch-đàm *dt.* Nói chuyện hăng-hái, cãi nhau kịch-liệt.

kịch-đoàn *dt.* Đoàn diễn kịch, đoàn hát : *Kịch-đoàn X.*

kịch-đoàn vô-tuyến *dt.* Ban kịch diễn bằng lời ở đài phát-thanh.

kịch-gia *dt. Clg.* Kịch-tác-gia, người chuyên viết kịch, soạn kịch.

kịch giễu *dt. Clg.* Hí-kịch, vở kịch chọc cười, thường không ý-nghĩa và chỉ được diễn nơi công-cộng dành cho trẻ em hoặc khách qua đường *(farce).*

kịch-giới *dt.* Giới nghệ-sĩ sân-khấu.

kịch-hoá *đt.* Soạn thành kịch : *Tiểu-thuyết Hồn bướm mơ tiên đã được kịch-hoá.*

kịch-liệt *tt.* Dữ-dội : *Cãi nhau kịch-liệt.*

kịch-luận *dt.* Bàn-cãi kịch-liệt.

kịch nói *dt. Clg.* Thoại-kịch, kịch được diễn bằng lời nói thường, không ca hát : *Kịch nói dễ diễn-tả sự thật hơn cả nhưng rất khó diễn.*

kịch-nghệ *dt.* Nghệ-thuật diễn kịch, diễn tuồng.

kịch phỏng *dt.* Vở kịch phỏng theo cốt chuyện một tuồng hát, một quyển tiểu-thuyết hay một sự thật được nhiều người biết.

kịch-sĩ *dt. Clg.* Diễn-viên, người diễn kịch // *(R)* Đào kép cải-lương, hát bội : *Kịch-sĩ X., nữ kịch-sĩ Y.*

kịch-tác-gia *dt.* X. Kịch-gia.

kịch-tính *dt.* Tính-chất của kịch, sự diễn-biến éo-le hoặc cảm-động đúng hay gần đúng sự thật với ý hướng-thượng, không giả-tạo và không trầm-lặng : *Vở kịch này có nhiều kịch-tính.*

kịch thơ *dt.* Vở kịch viết bằng thơ, diễn-viên ngâm nhiều hơn nói.

kịch-trường *dt.* Rạp hát, nơi diễn kịch // *(R)* Môi-trường kịch, nơi làm cho nền ca kịch, diễn tuồng được phát-triển rộng : *Trong kịch-trường, ký-giả kịch-trường.*

kịch vui *dt. Clg.* Hài-kịch, vở kịch có cốt chuyện trớ-trêu, gây lâm-lạc với ý-nghĩa buồn cười nhưng sâu-sắc, rõ đời ; các diễn-biến và tác-động của diễn-viên đem lại được thích-thú và gây nhiều chuỗi cười ý-nhị, không cần lời-lẽ hoặc điệu-bộ chọc cười hạ-cấp *(comédie).*

KỊCH *tt.* X. Kệch : *Quê-kịch, thô-kịch.*

KIM *dt.* Vật bằng thép đầu nhọn, trôn có lỗ để xỏ chỉ vào, dùng may vá : *Cây kim, đường kim mũi chỉ ; Chỉ công mài sắt chầy ngày nên kim ; Chỉ thêu nên phụng sắt mài nên kim CD* // *(R)* Vật mũi nhọn giống cây kim : *Kim địa-bàn, kim đồng-hồ* // Côn-trùng nhỏ con : *Lãi kim, kiến kim.*

kim-cải *dt.* Cây kim và hột cải, hai vật dễ bị đá nam-châm và hổ-phách hút // *(B) tt.* Cùng một tính-chất, một lòng-dạ, dễ yêu nhau : *Ai xui rã chút duyên kim-cải, Ai khiến rời chút ngãi tào-khang ; Duyên phải duyên kim-cải, Ngãi phải ngãi giao-hoà CD.*

kim cúc *dt. Clg.* Kim gút và Kim găm, thứ kim gài dính giấy-tờ.

kim chỉ *dt.* Cây kim và sợi chỉ, việc may-vá : *Đàn-bà kim chỉ vá-may, Tề-gia nội-trợ đắm thay tấc lòng CD* // *(B) dt.* Kỹ-cỏm, tính người kỹ-càng trong việc tiêu-pha : *Kim chỉ lắm mới đủ ăn.*

kim chỉ-nam *dt.* Cây kim trong địa-bàn, luôn-luôn chỉ hướng nam // *(B)* Gương-mẫu cho người bắt-chước : *Anh là cây kim chỉ-nam để dẫn-dắt đàn em.*

kim dài *dt.* Cây kim chỉ phút của đồng-hồ : *Kim dài chỉ số 6 là đúng nửa giờ.*

kim dùi-đục *dt.* Kim dài và to dùng may bố dày.

kim găm *dt.* X. Kim cúc.

kim gút *dt.* X. Kim cúc.

kim ghim *dt. Clg.* Kim vàng, kim có pha vàng cho đừng sét, dùng ghim vào lỗ chân lông để trị bệnh theo khoa châm-cứu.

kim khâu *dt. Clg.* Kim may, kim có lỗ đừng may-vá.

kim may *dt.* X. Kim khâu.

kim may máy *dt.* Kim đầu vuông, lỗ gần mũi, để gắn vô máy may.

kim ngắn *dt.* Cây kim chỉ giờ đồng-hồ.

kim ong *dt.* Đuôi nhọn con ong dùng chích người và dính luôn trong thịt, ong cũng chết sau khi mất kim // *(lóng)* Dương-vật.

kim tách *dt.* Thứ kim may ngắn mà nhỏ cây để đột.

kim vàng *dt.* X. Kim ghim // Người sang, quý-phái : *Ngọc lành còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lụa đào mới may CD.*

KIM *dt.* Đơn-chất lấy ở mỏ, cứng, sáng, có tính dẫn-nhiệt, dẫn-điện, pha trộn được : *Loại kim ; Bạc, vàng, đồng, sắt, v.v... đều là loại kim* // *(R)* Vàng, một loại kim quý : *Bạch-kim, hoàng-kim* // Một trong ngũ-hành : *Theo Đông-y, phế (phổi) ứng-đối với kim.*

kim-âu *dt.* Cái âu bằng vàng // *(B)* Ngai vua : *Giữ vững kim-âu.*

kim-ba *dt.* Sóng vàng // *(B)* Ánh trăng vàng.

kim-bản-vị *dt.* Bản-vị vàng, chế-độ tiền-tệ lấy vàng làm căn-bản, mọi thứ tiền khác đều chiếu giá vàng mà tính.

kim-bảng *dt.* Bảng vàng, bảng ghi tên những người thi đậu : *Kim-bảng danh-đề.*

kim-bằng *dt.* Bạn vàng, bạn quý : *Kết-nghĩa kim-bằng.*

kim-biên *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống phụ-sinh cũng trồng được dưới đất, thân ngắn, lá nhiều, dài và cứng, đầu có hai khía tròn, hoa chùm thòng, vàng hoặc đo-đỏ *(Cymbidium aloifolium).*

kim-bội *dt.* Bội-tinh (thẻ bài) bằng vàng, phần thưởng đáng giá nhất cho người có công to // *(B)* Nhà quyền-quý cao-sang.

kim-công *dt.* Vật chế-tạo bằng kim-khí.

kim-cúc *dt. (thực)* : X. Cam-cúc-hoa.

kim-cương *dt.* Hột xoàn, loại đá quý thật cứng, được mài cạnh làm vật trang-sức.

kim-châm *dt.* Cây kim bằng vàng (X. Kim ghim) // *(thực) Clg.* Bồ-công-anh hay Cẩm-nậu-thảo, tức rau diếp dại hay diếp trời, loại cỏ cộng tròn, lá mọc hai hàng, dài 3, 40 cm., hoa to màu vàng lợt hoặc vàng đỏ, thơm dịu hoặc không, ba lá đài giống như cánh, khí-ôn, vị ngọt, không độc *(Hemerocallis)* // *(thực)* Cộng hoa vong-ưu-thảo, tức cỏ huyên, phơi khô làm thức ăn.

kim-chi *dt.* Cành vàng : *Kim-chi ngọc-diệp (con nhà quyền-quý).*

kim-diệp *dt.* Vàng lá.

kim-điêu *dt.* Ngày thứ sáu trong tuần.

kim-dung *dt.* Tình-hình tiền bạc lưu-thông trên thị-trường.

kim-điện *dt.* Cung-điện vua chúa.

kim-điệp *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân hơi dẹp, hai đầu nhọn, cao lối 9, 10 cm., lá cô-độc tròn dài ở đọt, hoa vàng, cánh tròn bìa có rìa mịn và bớt màu cam *(Dendrobium chrysotoxum).*

kim-đồng *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, lá không lông, hoa vàng mọc thành chùm dài ở chót nhánh, năm lá đài, năm cánh, hột cứng *(Thryallis glauca)* // Loại dây bò, hoa và lá giống kim-đồng loại cây, trái có cánh rìa *(Tristellateia Australasiæ).*

kim-hoàn *dt.* Vòng, xuyến bằng vàng // *(R)* Vật trang-sức bằng vàng.

kim-hối-chế *dt.* Chế-độ trả tiền bằng vàng trong các cuộc mua bán giữa hai nước *(Gold Exchange Standard).*

kim-khánh *dt.* Khánh vàng // Một thứ khuê-bài (huy-chương) của triều-đình Huế xưa.

kim-khí *dt.* Đồ dùng bằng các loại kim : *Tiệm bán kim-khí* // Nh. Kim-loại.

kim-khoáng *dt.* Chất lấy dưới mỏ lên có vàng lẫn-lộn bên trong.

kim-khố *dt.* Kho vàng // *(R)* Kho chứa của-cải.

kim-khôi *dt.* Mão (mũ) vàng : *Vân-Tiên đầu đội kim-khôi, Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô LVT.*

kim-khối-chế *dt.* Chế-độ trả nợ bằng vàng khối, vàng thoi giữa hai nước *(Gold Bullion Standard).*

kim-khuê *dt.* Buồng vàng // *(B)* Phòng đàn-bà con nhà quyền-quý.

kim-khuyết *dt. Clg.* Kim-quyết, cửa cung nhà vua.

kim-lan *dt.* Vàng và cỏ chi-lan // *(B)* Bạn-bè tốt, biết trọng nhau : *Nghĩa kim-lan.*

kim-lâu *dt.* Tên một vì sao trong phép toán số : *Năm kim-lâu chiếu mạng cất nhà không được.*

kim-liên *dt.* Hoa sen bằng vàng // *(B)* Gót chân đàn-bà đẹp khi bước đi.

kim-liệu-pháp *dt.* Phương-pháp trị bệnh với kim-loại đặt trên da thịt *(métallothérapie).*

kim-loại *dt.* Loài kim (X. Kim).

kim-loại đắp *dt.* Đũa bằng kim-loại hoặc vảy thau dùng trong việc hàn xì.

kim-môn *dt.* Cửa vàng // *(B)* Nhà quyền-quý sang-trọng.

kim-ngân *dt.* Vàng và bạc : *Phật-tiền sẵn có mọi đồ kim-ngân K // (R)* Giấy vàng bạc dùng đốt cúng : *Đốt kim-ngân // (thực)* Loại dây leo hoặc bò, lá mọc đối, hoa ống mọc ở nách từng cặp dài, có năm chia, trái loại phì-quả, nhiều hột, ưa khí-hậu miền núi *(Lonicera)*.

kim-ngân Nhật *dt. (thực)* : Loại kim-ngân ống, hoa có lông, vành hoa hai môi, một đứng một lật, dây có chất *sapônin*, được dùng chế thuốc giải-nhiệt, trấn-an *(Lonicera japonica)*.

kim-ngân to *dt. (thực)* : Loại kim-ngân lá hình tim, ống hoa thật dài, hai vành hoa cũng thật dài, lật và cuốn lại *(Lonicera macrata)*.

kim-ngân trắng *dt. (thực)* : Loại kim-ngân có hoa ngoài, hai vành lật, còn có nhiều tai dài ở giữa như tiểu-nhị, ống hoa không lông *(Loaicera Periclymenium)*.

kim-ngọc *dt.* Vàng ngọc // *(B)* Người sang-trọng ; giá-trị cao.

kim-ngôn *dt.* Lời vàng, lời dạy-bảo khuyên-nhủ có ích.

kim-nguyên *dt. Clg.* Kim-viên, đồng tiền vàng.

kim-ngư *dt. (động)* : Cá thia-thia thứ vảy vàng // *(thực) Clg.* Rong đuôi chồn, loại cỏ thủy-sinh chìm, lá lưỡng-phân có răng mọc quanh cộng, hoa đực có nhiều tiểu-nhị, hoa cái có hai sừng *(Ceratophyllum demersum)*.

kim-ô *dt.* Ác vàng, tức mặt trời : *Kim-ô gần gác non đoài, Cù-lao chín chữ biết ngày nào xong CD.*

kim-nhi *dt. (thực)* : X. Cam-cúc-hoa.

kim-nhũ *dt.* Bột vàng lóng-lánh dùng pha sơn tô vẽ.

kim-ốc *dt.* Nhà vàng, cái nhà tưởng-tượng của nhà văn dùng tặng người đẹp.

kim-phất-thảo *dt. (thực)* : Cây cải trời, giống cỏ mọc ở đất ướt, lá hơi tròn, vành khuyết, bông anh-ánh như vàng sợi lún-phún, cả cây lá, hoa rễ đều dùng được, vị mặn hơi cay, tánh ấm, không độc *(Blumea aurita)*.

kim-phong *dt.* Gió vàng, gió mùa thu.

kim-quy *dt.* Rùa vàng // *tt.* Lục-giác : *Hình kim-quy.*

kim-quyết *dt.* X. Kim-khuyết.

kim-sa *dt.* Cát suối, có lẫn vàng.

kim-tinh *dt.* Tên một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ, xoay quanh mặt trời mất 244 ngày mới giáp, gần mặt trời hơn quả đất *(Vénus)*.

kim-tiền *dt.* Đồng tiền vàng // *(R)* Tiền bạc : *Đời kim-tiền //* Một thứ huy-chương của Nam-triều xưa // X. Kim-tiền ngự-giá.

kim-tiền cổ-phần *dt.* Phần hùn bằng tiền mặt bỏ vô cho hội làm vốn *(action de capital)*.

kim-tiền ngự-giá *dt. Clg.* Kim-tiền, tên bản nhạc Huế có tám câu, hai khổ hai vần : *Ca kim-tiền ngự-giá.*

kim-tiền thế-lực *dt.* Sức mạnh của tiền bạc.

kim-tuyến *dt.* Chỉ vàng // Chỉ tơ màu vàng : *Chạy kim-tuyến.*

kim-tự-tháp *dt.* Các ngôi mộ xưa ở xứ Ai-cập hình chóp đáy vuông, ở xa trông như chữ « Kim » của Tàu.

kim-thạch *dt.* Vàng và đá // *(B)* Rắn-chắc, vững-vàng : *Niềm kim-thạch nghĩa cù-lao, Bên tình bên hiếu tính sao cho tuyền CD.*

kim-thanh *dt.* Giọng kim, giọng cao và lanh-lảnh.

kim-thân *dt.* Mình vàng // Tượng Phật.

kim-thoa *dt. Clg.* Kim-xoa, cây trâm bằng vàng.

kim-thuộc *dt. Nh.* Kim-loại.

kim-viên *dt.* X. Kim-nguyên.

kim-xoa *dt.* X. Kim-thoa.

KIM *trt.* Nay, thời nay : *Hiện-kim, tự cổ chí kim.*

kim-cổ *dt.* Nay và xưa // *tt.* Xưa nay : *Kim-cổ kỳ-quan ; Chuông hồi kim-cổ lắng còn màu HXH.*

kim-hậu *trt.* Từ đây về sau, từ nay trở đi.

kim-lai *trt.* Bây-giờ và sau này.

kim-nhân *dt.* Người đời nay.

kim-nhật *dt.* Bữa nay, hôm nay.

kim-niên *dt.* Năm nay.

kim-sinh *dt.* Kiếp này ; đời bây-giờ.

kim-thế *dt. Nh.* Kim-sinh.

kim-thời *dt.* Đời này // *tt.* Mới-mẻ, đời nay *Hát-bội kim-thời, kiểu kim-thời.*

kim-tích *dt.* Bây-giờ và hồi trước.

kim-văn *dt.* Văn-chương đời nay, văn bây-giờ.

kim-vũ *dt.* Mưa mới // *(B)* Bạn mới.

KÌM *dt.* X. Kềm.

KÌM *dt. Clg.* Cầm, tên thứ đờn dây gân, xưa có bốn dây, hiện còn hai : *Đờn kìm.*

KÌM *dt. (động)* : Lìm-kìm gọi tắt, tên thứ cá nhỏ bằng cây tăm xỉa răng, mỏ dài và nhọn : *Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay vớt nó cá kìm cắn con CD.*

KÌN-KỊT *tt. Clg.* Nghìn-nghịt, thật đan : *Mây đan kìn-kịt.*

KÍN *tt.* Không khe hở lỗ hở : *Bịt kín, lấp kín, cái tủ rất kín, kín quá khó thở //* Mật, không lộ ra, không cho ai biết : *Bưng kín, chuyện*

không đúng chỗ hoặc ngoài giới-hạn : *Quan-lại lạm-quyền.*

lạm-sát *đt.* Giết người không đáng tội chết.

lạm-thâu (thu) *đt.* X. Lạm-bổ.

lạm-thủ *đt.* Lấy hay giữ một vật không phải của mình : *Lạm-thủ thường phải tội oa-trữ của gian.*

lạm-vụ *đt.* Giữ một chức-vụ quá tài sức mình.

LẠM-XẠM *tt.* Lục-lục tầm-thường, bậy-bạ lôi-thôi : *Chỉ có tụi lạm-xạm mới như thế, chớ người tử-tế đâu thèm.*

LAN *trt.* Tủa ra rộng : *Ăn lan, bò lan, tràn-lan, tản-lan ; Có lan mặt đất, rêu phong dấu giày K.*

lan-bồi *đt.* Đất gần bờ biển bờ sông được bồi rộng thêm : *Phần lan-bồi.*

lan rộng *tt.* Phổ-cập rộng-rãi, tới khắp nơi : *Việc phổ-biến đời sống mới chưa được lan rộng.*

lan-tràn *đt.* Tràn và chảy lan ra : *Nước ngập lan-tràn II (B)* Lan rộng và tràn-ngập khắp nơi : *Tin ấy lan-tràn trong giới trí-thức.*

LAN *dt. (thực)* : Loại cỏ phụ-sinh, sống trên các loại cây khác, rễ bám vào da cây hoặc thả tua ngoài không-khí, có giống bám trên đá, trồng trong chậu, dưới đất v.v..., hoa đẹp, thơm hoặc không, gồm nhiều giống, nhiều loài : *Chi-lan, phong-lan, thạch-lan ; Xuân-lan thu-cúc mặn-mà cả hai K (Orchidaceæ).*

lan-chất *dt.* Tính-chất hoa lan *II (B)* Tư-chất trang-nhã, phong-lưu, đẹp-đẽ.

lan-giao *dt.* Tình bạn-bè thân-mật nồng-nàn như mùi thơm của hoa lan.

lan-hoa *dt.* Hoa lan, bông lan.

lan-huệ *dt. (thực)* : Loại cỏ trường-niên, củ to và trắng giống củ hành tây, lá dài, hẹp, cọng hoa xốp, bộng ruột và mập khúc giữa, trên có bốn hoa nở lần-lượt từng cái, sáu tai to đỏ, sáu tiểu-nhị vàng : *Lan-huệ sầu ai lan-huệ héo, Lan-huệ sầu tình trong héo ngoài tươi CD (Amaryllis Belladona).*

lan-khách *dt.* Người bạn tốt như cỏ chi-lan.

lan-khế *dt. Nh.* Lan-giao.

lan-mộng *dt.* Điềm chiêm-bao tốt, có thể sẽ có thai.

lan-ngọc *dt.* Hòn ngọc trắng đẹp *II (B)* Tiết-hạnh người đàn-bà, sự trinh-khiết, đức-hạnh tốt.

lan-ngôn *dt.* Lời nói của người bạn tốt, đáng nghe theo.

lan tàu xanh *dt. (thực)* : Loại cây to, cao đến 20 m., nhánh non có lông hoa, lá dày láng lối 6 x 12 cm., trái có hai cánh như tai thỏ, gỗ quý, có dầu *(Vatica-Dyerii).*

lan-tiêu *tt.* Tên thứ hàng dệt lốm-đốm như hoa lan : *Hàng lan-tiêu.*

lan-thạch *dt.* Hoa lan và tảng đá (thứ thì thơm, thứ thì cứng) *II (B)* Tiết-tháo cao-thượng.

lan-thang *dt.* Chất thơm của hoa lan để trong nước nóng dùng tắm gội.

lan-xạ *tt.* Thơm-tho như lan và xạ.

LAN *đt.* Chận lại, làm cho cách-trở.

lan-can *dt. Clg.* Bao-lơn, chấn song chạy dài theo hàng-ba, cầu : *Đứng ngoài lan-can ; Lan-can cầu.*

lan-nhai *dt.* Tục chăng dây trên đường về của một đám rước dâu để bắt-buộc nạp một số tiền mới mở dây cho đi qua *II (R)* Tiền nạp cheo cho làng khi cưới vợ.

LÀN *dt.* Lớp, rặng, đường thẳng hay mặt phẳng : *Làn mây, làn son ; Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn K II* Luồng, lượn, từng đợt : *Làn dư-luận, làn sóng người, làn sóng-điện II* Lằn, đường xẹt của tên đạn : *Làn tên mũi đạn.*

làn gió *dt.* Luồng gió, một cơn gió thổi qua.

làn dư-luận *dt.* Lời đồn-đãi dị-nghị một lúc : *Một làn dư-luận xôn-xao về vấn-đề ấy.*

làn-làn *tt.* Ngang-ngang nhau, không bên nào cao hơn bên nào : *Hai thửa ruộng làn-làn như nhau.*

làn mây *dt.* Lớp mây *II (B)* Tóc óng-ả như mây trời : *Tóc gợn làn mây II (R)* Màng thịt làm mù mắt người : *Đôi ngươi bị làn mây che khuất.*

làn sóng *dt.* Lượn sóng, từng đợt sóng đánh : *Trôi theo làn sóng.*

làn sóng-điện *dt.* Sự rung-động trên một tầng không-khí do sức điện phát ra : *Làn sóng-điện 32 thước.*

làn sóng người *dt.* Từng đoàn người kéo đi cuồn-cuộn.

làn tên *dt.* Đường mũi tên xẹt : *Làn tên mũi đạn II (R)* Đối đường bằng chỗ đứng bắn tới chỗ mũi tên rơi : *Đây tới đó chừng một làn tên.*

làn thu-thuỷ *dt.* Mặt nước vào mùa thu, long-lanh một chỗ *II (B)* Tròng mắt ướt của người gái đẹp : *Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn K.*

LÀN *tt.* Lờn, không kiêng sợ.

làn-đan *tt.* Lờn-dể, lần-khân, vô-phép.

LÀN *dt.* Cái giỏ có quai xách để đựng đồ ăn.

LẤN *dt.* Vựa, nhà vựa, nơi trữ đồ-vật để bán : *Lấn lúa, lấn than, chở cho lấn.*

LĂN *dt.* Lười, cái lười : *Lăn lợn.*

LÃN *trt.* Cách biếng-nhác, phung-phí : *Đại-lãn.*

lãn-công *dt.* Đãi-công, kéo dài thì-giờ để phung-phí công có hại cho sự sản-xuất, một hình-thức tranh-đấu của công-nhân : *Thợ-thuyền lãn-công.*

lãn-noạ *tt.* Lười, biếng-nhác.

lãn-tính *dt.* Tính lười, tính người làm-biếng.

LẠN *dt.* Quậy cây chèo hay cây giầm dưới nước để đẩy mũi thuyền qua (thay vì bẻ lái) // Nghiêng mình cho xe (loại hai bánh) quanh qua đảo lại giữa lộ chơi : *Lạn trước đầu xe hơi* // Phăng dây neo về một phía : *Lạn neo.*

LẠN *tt.* Chín muồi, quá nóng, mục nát : *Tiêu-đầu lạn ngạch* // Sáng-sủa : *Xán-lạn.*

lạn-hủ *tt.* Mục nát, rữa, rã ra.

lạn-mạn *tt.* Mê-man, tán-loạn // *(thth) trt.* Nghiêng-ngửa, không hàng-ngũ, không trật-tự : *Say rượu, nằm lạn-mạn cả.*

lạn-thục *tt.* Nhừ (dừ), chín rục.

LANG *tt.* Có đốm trắng hay vá trắng : *Mặt lang, heo lang* // Lôi-thôi, bậy-bạ, hay dời-đổi : *Đổ lang, nằm lang, ngủ lang.*

lang-bang *tt.* Bá-láp, lôi-thôi, khó tin-cậy : *Tay đó lang-bang lắm, đừng giao việc quan-trọng cho va* // *trt.* Quàng-xiên, bá-láp, lang-thang, không nhắm một nơi hay một việc nào nhất-định : *Ăn-nói lang-bang, đi lang-bang, thả lang-bang tối ngày.*

lang-ben *dt.* Đốm trắng-trắng ở da mặt, ngày càng ăn rộng ra : *Mặt có lang-ben.*

lang-chạ *trt.* Bậy-chạ, phạm thuần-phong mỹ-tục : *Ăn-ở lang-chạ* // *tt.* Có chồng hoặc có vợ còn tư-tình với kẻ khác : *Bậu nói với qua bậu không lang-chạ, Bắt được bậu rồi đánh dạ bậu chưa ? CD.*

lang-dâm *tt. Cg.* Lang-vân, nhiều tình-dục và ham-thích giao-hợp : *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ-nghiệp, bậu chừa lang-dâm CD.*

lang-lổ *tt.* Rách-rưới, tả-tơi, bộ lang-thang : *Xiêm tơi-tả héo, áo lang-lổ màu NĐM* // Có đốm, có khoang : *Con chó lông lang-lổ.*

lang-luốc *tt.* Có nhiều và không rõ màu-sắc : *Lông chó lang-luốc.*

lang-quàng *trt.* Bậy-bạ quàng-xiên : *Ăn-nói lang-quàng, ăn-ở lang-quàng.*

lang-thang *trt.* Thất-thơ, thất-thểu, không nơi nhất-định : *Đi lang-thang tối ngày ngoài đường* // *tt.* Rách-rưới, tồi-tàn : *Quần áo lang-thang.*

lang-thang lướt-thướt *tt.* Rách-rưới, tồi-tàn : *Quần áo lang-thang lướt-thướt.*

lang-vân *tt.* X. Lang-dâm : *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang-vân CD.*

LANG *dt. (động)* : Con chó sói : *Muông-lang, báo lang* // Hiểm-độc, hung-dữ : *Lòng lang dạ chó.*

lang-bạt *trt.* Lang-thang đặt-lạc, không ở yên một nơi : *Đi lang-bạt khắp nơi* // *tt.* Trôi-nổi : *Sống cuộc đời lang-bạt* (X. PH. II. Lang-bạt kỳ-hồ).

lang-bối *dt.* Con lang và con bối, hai giống chó sói // *(B)* Sự nhờ-cậy lẫn nhau.

lang-cứ *dt.* Con lang ngồi // *(B)* Vùng của kẻ hung-dữ chiếm giữ.

lang-tâm *dt.* Lòng độc-hiểm dữ-tợn : *Lang-tâm cẩu-phế* // *(R)* Trắc-nết, lăng-loàn : *Đàn-bà lang-tâm.*

LANG *dt. Cg.* Lương, thầy thuốc : *Ông lang, thầy lang* // Chàng, tiếng gọi người đàn-ông con trai : *Đại-lang, lịnh-lang, tân-lang ; Ôi Kim-lang hỡi Kim-lang, Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây K* // Tù-trưởng bộ-lạc Mường : *Quan lang.*

lang-băm *dt.* Thầy thuốc nghèo, thiếu dụng-cụ nhà nghề, phải lấy dao cạo mà băm thuốc // *(thth)* Dung-y hay lang vườn, thầy thuốc dốt nghề, chỉ theo toa gia-truyền mà trị bệnh.

lang-y *dt. Cg.* Lương-y, Y-sĩ, Thầy thuốc, người xem mạch bốc thuốc hoặc ra toa.

lang-quân *dt.* Chàng, mình, tiếng vợ gọi chồng : *Trót lời hẹn với lang-quân K.*

lang tây *dt.* Tiếng gán mỉa-mai các vị Y-khoa bác-sĩ hay chiều con bệnh mà, bất-cứ bệnh chi cũng chích thuốc, không kể biến-chứng do cách dùng thuốc không đúng chỗ gây ra, hoặc không theo sát sự tiến-triển của nghề-nghiệp.

lang-trung *dt. Nh.* Lang-y // Một chức quan triều, đối hàng tứ-phẩm.

lang vườn *dt. Nh.* Lang-băm.

LANG *dt.* Chái nhà, hàng-ba, dãy bao-lơn chạy dài : *Hành-lang.*

lang-miếu *dt.* Đền-đài vua chúa : *Chẳng trong lang-miếu cũng ngoài điền-viên NĐM.*

LANG-LÁNG *tt.* Lấm-lét, dáng sợ và ngơ-ngác : *Lang-láng như chó phải dùi ; Lang-láng như chó cái trốn con.*

LÀNG *dt. Cg.* Xã, khu-vực gồm nhiều xóm, nhiều ấp trong một tổng, dưới quyền cai-

trị một hội-đồng nhân-dân xã (tên mới của uỷ-ban hành-chánh xã, hội-đồng xã, hội-đồng hương-chính, ban Hội-tề) : *Trong họ, ngoài làng ; Phép vua thua lệ làng* ‖ Khu-vực nhà ở và trường-sở một giới : *Làng Đại-học* ‖ Giới, nhóm người cùng nghề : *Làng báo, làng giáo, làng văn* ‖ Chính-quyền của làng : *Lo làng, thưa làng, nhà làng* ‖ *Clg.* Hương, người được chỉ-định hay bầu-cử giữ một chức-vụ trong Hội-đồng nhân-dân : *Làm làng, tranh-cử làng, mấy ông làng* ‖ Văn-phòng xã (nhà làng gọi tắt) : *Lại đằng làng thưa ; Bị nhốt đằng làng* ‖ Hoàng, ông tổ hát-bội : *Chi chi trong khám sắp ngang hàng, Nghĩ lại thì ra các bợm làng HL.*

làng cung-kiếm *dt.* Con nhà tướng, giới người biết nghề võ : *Làng cung-kiếm rắp-ranh bắn sẻ CO.*

làng chơi *dt.* Giới chơi-bời đi-điếm : *Khách làng chơi, gái làng chơi.*

làng dao búa *dt.* Giới anh-chị du-côn : *Trong làng dao búa ai không gờm mặt.*

làng-mạc *dt.* Thôn-quê, nơi cách xa châu-thành : *Làng-mạc xa-xôi.*

làng nước *dt.* Làng và nước : *Sống ở làng, sang ở nước* ‖ Thiên-hạ trong làng : *Ở đâu cũng có làng nước, việc gì mà sợ !*

làng xã *dt.* Làng : *Tổng-đạt khắp làng xã* ‖ Chính-quyền trong làng : *Mời làng xã tới thị-chứng.*

làng xóm *dt.* Làng và xóm : *Nơi đó, làng xóm đông-đảo* ‖ Tiếng la cầu-cứu người trong làng (kể cả người trong chính-quyền) : *Bớ làng xóm !*

LÃNG *tt.* Lờ, không thấy rõ, bệnh mắt cần phải mang kiếng của người trọng tuổi trong một thời-gian : *Mắt lãng ; Người em lãng, người anh quá lãng (tỏ mắt trở lại).*

LÀNG-CANG *tt.* Cây chặt vắn-vắn vừa tay cầm thấy ‖ *trt.* Trò chơi bằng cách chạy lấy trớn (đà) rồi nghiêng mình chống hai tay xuống đất thảy hết mình tới coi ai xa : *Thảy làng-cang.*

LÀNG-CHÀNG *dt.* Lanh-chanh, chanh-ranh, lóc-chóc, thiếu đứng-đắn trước một người nào trên vai : *Làn-chàng chắc có đòn quá !*

LÀNG-NHÀNG *tt.* Mảnh-khảnh, mình dây : *Trông người làng-nhàng thế mà khoẻ.*

LÁNG *dt.* Thứ vải mình trơn (không bông) và bóng như thoa dầu ‖ *tt.* Nhẵn, không cộm, không nhăn : *Lánh láng, da láng, thoa sáp cho láng.*

láng-bóng *tt.* Láng và bóng, có thể ủng hình bên ngoài : *Giày đánh láng-bóng.*

láng-lẩy *tt.* Láng vì ướt : *Đổ mồ-hôi, cái mình láng-lẩy ; Giỡi phấn nước, cái mặt láng-lẩy.*

láng-mướt *tt.* *Nh.* Láng-bóng : *Tóc xức dầu láng-mướt.*

láng-nguyên *tt.* Láng vì còn nguyên, chưa động đến : *Miếng đất láng-nguyên, tự-nhiên cây cỏ mọc. Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi CD.*

láng-nhuốt *tt.* Láng mà mềm-mại, dịu mình : *Hàng láng-nhuốt.*

láng-trơn *tt.* Láng và trơn-tru, không cộm.

LÁNG *tt.* Tràn và chảy lan khắp : *Nước láng đồng, lai-láng, lênh-láng* ‖ *dt.* Vùng nước ngập : *Xuống bơi lên láng ; Bứt bông súng ngoài láng.*

láng-cháng *trt.* Xớ-rớ, vởn-vơ trước ai hay nơi đâu mà không việc chi làm : *Đứng láng-cháng trước rạp hát ; Láng-cháng trước mặt người lớn* ‖ Vớ-vẩn, vính-cưởng : *Nói láng-cháng có đòn đa !*

láng-giềng *dt.* *Clg.* Xóm-giềng (do lối xóm láng-giềng), những nhà (lẫn người) ở chung-quanh : *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ-tưởng nghĩ ông láng-giềng CD.*

LẢNG *trt.* Tản, vẹt qua bên khác, sang nơi khác : *Lơ-lảng, khuây-lảng, xao-lảng* ‖ Bậy, không đúng chỗ : *Cười lảng, nói lảng, chơi lảng* ‖ Lẩn, tránh đi : *Lảng đi, lảng tránh*

lảng chơi *dt.* Rong chơi, đi chơi chỗ này chỗ khác không định trước : *Chẳng nên duyên-nợ thì thôi, Một thân lang-bạt lảng chơi sông hồ CD.*

lảng đi *dt.* Lừa lúc không ai để ý tới mình rồi bước đi êm : *Lảng đi cho người ta bàn chuyện riêng.*

lảng-lảng *tt.* X. Lang-lảng.

lảng-nhách *bt.* *Clg.* Lảng-ò và Lảng-xẹt, vô-duyên, không nhằm vào đâu : *Nói lảng-nhách, chuyện nghe lảng-nhách.*

lảng-ò *bt.* X. Lảng-nhách : *Nói nghe lảng-ò ; Ờ ! lảng-ò !*

lảng quên *dt.* Cố tìm việc nghĩ khác, việc làm hay thú-vui để quên đi cái việc đáng buồn hay trái ý : *Lảng quên việc cũ.*

lảng-tai *tt.* Hơi điếc, không nghe rõ : *Lớn tuổi, thường lảng-tai.*

lảng-tránh *dt.* Rảo bước đi nơi khác để tránh một cách thản-nhiên, không để người trong cuộc thấy sự cố-ý tránh của mình.

lảng-xẹt *bt.* X. Lảng-nhách : *Nói lảng-xẹt ; Chuyện lảng-xẹt ; Cái thằng sao lảng-xẹt !*

LẢNG *trt.* Thoạt, lúc có lúc không, không luôn giọt.

lảng-cảng *trt.* Lổn-cổn, lẹt-cẹt, xổn-xảng, tiếng khua của đồ sành đồ kiểu bị rơi đổ hay bị lục-xóc : *Khua lảng-cảng.*

lảng-đảng *trt.* Lảo-đảo vì hoảng-sợ, sợ đứng không vững : *Lảng-đảng gần té.*

lảng-sảng *trt. Clg.* Loảng-xoảng, tiếng khua của kim-loại : *Tiền khua lảng-sảng.*

lảng-vảng *đt.* Lượn qua lại một nơi nhiều lần : *Lảng-vảng trước cửa.*

LÃNG *dt.* Lượn sóng *// (B)* Thong-thả, rộng-rãi, không bó-buộc, lêu-lỏng : *Xài lãng.*

lãng-công *dt.* X. Lãn-công.

lãng-chiến *đt.* Đánh đùa, đánh với giặc không theo một chiến-lược định trước.

lãng-chức *trt.* Không tròn chức-vụ, không hết bổn-phận.

lãng-du *dt.* Chơi đùa, thả lỏng, đi hoang.

lãng-dụng *đt.* Phung-phí, xài lãng.

lãng-đãng *dt.* Phóng-đãng, không làm việc, chơi rong *// trt.* Lững-thững, mập-mờ không rõ : *Sen vàng lãng-đãng, như gần như xa* K.

lãng-mạn *tt.* Phóng-khoáng tự-do, không bó-buộc trong lễ-giáo tập-quán, quá nặng về tình-ái : *Tiểu-thuyết lãng-mạn, đời sống lãng-mạn.*

lãng-mạn chủ-nghĩa *dt.* Khuynh-hướng văn-nghệ ngược chiều với chủ-nghĩa cổ-điển, phát-sanh ở Âu-châu từ đầu thế-kỷ XIX, chủ-trương tự-do biểu-lộ tư-tưởng trong mọi bộ-môn văn-nghệ, không câu-nệ mực-thước, lề-lối như trước.

lãng-nhân *dt.* Phái hiệp-sĩ Nhật-bản xưa, sống cuộc đời rày đây mai đó để làm việc nghĩa *// (R)* Người giang-hồ, không chỗ ở nhất-định.

lãng-phí *đt.* Xài lãng, hoang-phí, vung-phí, xài tiền không đúng chỗ mà không biết tiếc.

lãng-sĩ *dt. Nh.* Lãng-nhân.

lãng-tích *dt.* Dấu-vết một lãng-nhân.

lãng-tử *dt. Nh.* Lãng-nhân *//* Du-đãng, kẻ sống ngoài vòng pháp-luật, hay phá-rối xã-hội.

lãng-trí *tt. Clg.* Nhãng-trí hay Đãng-trí, lo ra hay quên ; không định trí đáng lẽ phải để ý đến.

LÃNG *trt.* Cách trong sáng, tỏ rõ.

lãng-độc *đt.* Đọc vang, đọc to tiếng.

lãng-nguyệt *dt.* Trăng tỏ, trăng sáng.

lãng-thinh *dt.* Tiếng to, tiếng thanh và rõ-ràng.

lãng-vịnh *đt.* Ngâm to tiếng.

LẠNG *dt. Clg.* Lượng, đơn-vị cân-lường bằng một phần 16 của một cân tức 37 gr. 50 và được 10 chỉ hay 100 phân : *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng CD // dt.* Đơn-vị tiền-tệ xưa, bằng một phần 10 một nén.

LẠNG *đt.* Nghiêng sát lưỡi dao cắt lấy nạc trong xương hay trong da ra : *Lạng hết thịt //* Nghiêng sát lưỡi dao thái thành miếng thật mỏng : *Lạng da làm hoa nem // đt.* Dùng lưỡi-hái cắt sát gốc rạ để khi nước cạn (lối tháng 9 âm-lịch) sạ lúa sóc-so (vùng ruộng thấp).

LẠNG *tt.* Giập, úng, có dấu : *Hồng lạng.*

LẠNG *dt.* Lạng-sơn gọi tắt (X. Lạng-sơn PH. III).

LANH *bt. Clg.* Nhanh, mau-lẹ, sáng-suốt, tinh-ý : *Khôn-lanh ; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn ; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Bây-giờ mới thấy, mặt xanh như chàm CD.*

lanh-chanh *trt.* Láu-táu, hấp-tấp, lật-đật không nhằm chỗ nhằm việc : *Lanh-chanh như hành không muối.*

lanh chân *tt.* Lẹ chân, mau chân, bước đi lẹ-làng, đúng lúc : *Lanh chân chạy khỏi.*

lanh-lẹ *tt. Clg.* Lanh-lợn hay Nhanh-nhẹn, lẹ-làng mau-mắn : *Bộ-tịch lanh-lẹ // trt.* Cách nhẹ-nhàng mau-lẹ : *Tránh-né lanh-lẹ.*

lanh-lợn *tt.* X. Lanh-lẹ.

lanh-lợi *tt.* Sáng trí, giỏi xoay-xở : *Con người lanh-lợi // trt.* Hoạt-bát, trào-trở hay : *Ăn-nói lanh-lợi.*

lanh mắt *tt.* Có cặp mắt tinh-ranh, bắt thấy mau-lẹ : *Chị ấy lanh mắt, theo dõi mọi hành-động của kẻ gian.*

lanh miệng *bt.* Hoạt-bát, giỏi trào-trở : *Con nhỏ lanh miệng, lanh miệng chối bừa.*

lanh tai *tt.* Thính tai và mau hiểu : *Nó lanh tai nên nghe rõ cả mọi việc.*

lanh tay *trt. Clg.* Nhanh tay hay Lẹ tay, có hai tay lẹ-làng : *Lanh tay lấy trước.*

lanh trí *tt.* Sáng trí, hiểu-biết mau-lẹ : *Nó lanh trí nên hiểu hết.*

LANH-LẢNH *tt.* Sang-sảng cao, cao và vọng đi xa : *Tiếng hát lanh-lảnh.*

LÀNH *bt.* Hiền, tốt, không dữ, không độc : *Hiền-lành, trái lành, ngày lành tháng tốt ; Ai ơi ăn-ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau CD // (R)* Ngon, hoà-thuận, sung-sướng : *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon ;*

Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành cho voi CD.

lành dữ tt. Hoặc lành hoặc dữ: *Việc đó, không biết lành dữ ra sao?*

lành gái tt. Hiền-đức, khéo-léo, giỏi công ăn việc làm trong nhà: *Cô đó lành gái lắm!*

LÀNH tt. Nguyên-vẹn, không bể, không rách: *Mù ăn chén bể chén lành? Tấm rách ai vá tấm lành ai may? CD* ‖ Nguyên-vẹn như trước: *Mụt ghẻ đã lành; Bét bề cánh con sao lành? Gương vỡ lại lành; Bây giờ anh mạnh anh lành, Anh mê nhan-sắc anh đành bỏ em CD.*

lành bệnh (bịnh) tt. Mạnh, bình-phục, khỏi bệnh: *Uống thuốc cho lành bệnh.*

lành-lặn tt. Lành như trước: *Ghẻ-chốc đã lành-lặn* ‖ Yên-ổn như trước: *Công-việc đã lành-lặn, thời-cuộc đã lành-lặn.*

lành-lẽ bt. Nguyên-vẹn, không rách: *Quần áo lành-lẽ; Ăn-mặc lành-lẽ.*

lành-mạnh tt. Hết bệnh-tật: *Đợi lành-mạnh rồi đi làm* ‖ (B) Tốt, có tính-cách xây-dựng: *Xã-hội lành-mạnh, câu văn lành-mạnh.*

lành-mạnh-hoá dt. Làm cho tốt lại, xây-dựng lại: *Lành-mạnh-hoá xã-hội.*

lành trơn tt. Lành và trơn-tru, không nổi thẹo cao, không một chỗ rách: *Mụt ghẻ lành trơn; Áo còn lành trơn mà bỏ!*

LÀNH-CANH dt. Một giống cá con ở nước ngọt.

LÀNH-CHANH tt. Đáo-để, cay-nghiệt: *Con người lành-chanh.*

LÀNH-CHÀNH bt. Luộm-thuộm, bừa-bãi, lôi-thôi, không gọn-gàng, không đứng-đắn: *Bộ-tịch lành-chành; Ăn-nói lành-chành; Làm-ăn lành-chành.*

LÁNH dt. Tránh, náu, không cho gặp, không dự vào: *Lánh nơi khác; Để em xa lánh bụi hồng gió trăng CD.*

lánh mặt dt. Tránh nơi khác, không để người gặp: *Lánh mặt trong nhà.*

lánh mình dt. Trốn đi, ẩn-náu một nơi: *Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi K.*

lánh nạn dt. Clg. Tị-nạn, đi xa chỗ có thể có tai-nạn xảy tới cho mình: *Lánh nạn máy-bay đội bom, lánh nạn chiến-tranh.*

lánh xa dt. Tránh xa, không léo-hánh đến: *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa lầu-điếm, trà-đình chớ vô CD.*

LẢNH trt. Clg. Lẵn, lẵn lảnh: *Ở lảnh trong nồi.*

LẢNH trt. Cao và thanh: *Chiều hôm nghe lảnh tiếng chuông chùa.*

lảnh-lảnh trt. X. Lanh-lảnh.

lảnh-lót bt. Trong và rõ-ràng, dễ nghe: *Tiếng lảnh-lót, giọng ca lảnh-lót.*

LÃNH dt. Hàng (lụa) mặt bóng: *Chị già quần lãnh hoa chanh, Chúng em khốn-khổ quấn-quanh lụa đào CD.*

lãnh Bắc dt. Thứ lãnh dệt ở miền bắc Việt-nam, hơi cứng mình nhưng chắc.

lãnh bông dt. Lãnh có dệt bông hoa hay chữ «Kiết».

lãnh Tàu dt. Lãnh nhập-cảng từ bên Trung-hoa, dịu mình.

lãnh Tây dt. Lãnh nhập-cảng từ Pháp, thật mỏng.

lãnh trơn dt. Lãnh không dệt bông hoa.

LÃNH tt. (X. Lạnh) ‖ (B) Lạnh-nhạt, không sốt-sắng: *Lãnh-đạm* ‖ (R) Thanh-nhàn, lặng-lẽ.

lãnh-cung dt. Cung lạnh, nơi giam-cầm đàn-bà có tội trong hoàng-thành xưa.

lãnh-chiến dt. Chiến-tranh lạnh, giặc tuyên-truyền, cuộc tranh-đua làm cho bên địch lo sợ, mất hăng-hái, xuống tinh-thần.

lãnh-đạm tt. Lạnh-lùng, lạnh-nhạt, lạt-lẽo, thất-thâm, không sốt-sắng, không để ý tới: *Tỏ ra lãnh-đạm với anh em, lãnh-đạm với khách, lãnh-đạm với việc công-ích.*

lãnh-hạng dt. Đường hẻm vắng-vẻ; hẻm nhỏ chừa lên lầu hay ra phía sau.

lãnh-huyết dt. Máu lạnh, thứ máu không nóng hơn nhiệt-độ thân-thể.

lãnh-khí dt. Hơi lạnh.

lãnh-khốc dt. Hà-khắc, khắc-bạc, làm khổ người.

lãnh-lạc tt. Điu-hiu, vắng-vẻ, vắng bóng người.

lãnh-nhãn dt. Cặp mắt lạnh-lùng, lợt-lạt, không đoái tới.

lãnh-noãn tt. Lạnh ấm ‖ (B) Sốt-sắng, tử-tế hay đen-bạc, lạnh-lùng: *Nhơn-tình lãnh-noãn.*

lãnh-tâm dt. Lòng lạnh-lẽo hay khô-héo, không thiết tới sự đời, đã hết tình-cảm.

lãnh-tịch tt. Cô-tịch, điu-hiu, vắng bóng người.

lãnh-tiễn dt. Mũi tên bất-ngờ ‖ (R) Gió lạnh buốt như mũi tên thình-lình ghim vào thịt.

lãnh-tiết dt. Tiết trước ngày thanh-minh ba ngày, cấm đốt lửa (phong-tục Tàu).

lãnh-tiếu dt. Cười lạnh-lùng, có vẻ nhạo-báng.

LÃNH dt. Clg. Lĩnh, nhận lấy bằng tay hay bằng trí-óc: *Lãnh tiền, lãnh-ý, lãnh-hội* ‖ Nhận trách-nhiệm: *Lãnh nợ, lãnh việc* ‖ Người đứng dẫn-dắt, chịu trách-nhiệm: *Thủ-lãnh.*

lãnh-binh *dt.* Quan võ cầm đầu một đạo-binh : *Lãnh-binh Tấn.*

lãnh bốc *đt.* Lãnh ẩu, lãnh càn, nhận làm một công-việc gì mà không tự-lượng sức mình, để nửa chừng rồi bỏ.

lãnh-cảng *đt.* Nhận dẫn tàu-bè ra vào một hải-cảng.

lãnh-canh *đt.* Nhận ruộng làm chia với chủ ruộng (X. Làm rẽ).

lãnh-chủ (chúa) *dt.* Vua một cõi, chủ một vùng đất hồi xưa, có quyền thâu thuế dùng riêng.

lãnh-đạo *đt.* Dẫn đường, lèo-lái, điều-đắt : *Lãnh-đạo quốc-dân.*

lãnh-địa *dt. Clg.* Lãnh-thổ, đất-đai thuộc chủ-quyền một nước : *Lãnh-địa Việt-nam.*

lãnh-giải *đt. Clg.* Lãnh-hội, hiểu rõ, thấu-nhận hết ý-nghĩa.

lãnh-giáo *đt.* Vâng lời dạy-biểu : *Xin lãnh-giáo những lời vàng ngọc.*

lãnh-hải *dt.* Hải-phận một nước (từ bờ biển ra sáu hải-lý).

lãnh-hành *đt.* Lãnh công-việc làm ăn công.

lãnh-hội *đt.* X. Lãnh-giải.

lãnh-ý *đt.* Nhận để làm theo ý người chỉ-bảo mình : *Chúng-tôi xin lãnh-ý.*

lãnh-không *dt. Clg.* Không-phận, khoảng trên không thuộc chủ-quyền của nước ngay dưới ấy.

lãnh-lược *đt.* Hiểu ý-tứ.

lãnh mão *đt. Clg.* Lãnh soát, lãnh làm cả, hoặc bao tất-cả nhân-công, hoặc bao tất-cả nguyên-liệu với một giá thoả-thuận.

lãnh mạng (mệnh) *đt.* Nhận lời sai-khiến, chịu làm một việc gì do bề trên khiến : *Lãnh mạng ra đi.*

lãnh-nạp *đt.* Nhận lấy vật của người dâng cho : *Lãnh-nạp thóc mùa.*

lãnh nợ *đt.* Chịu trách-nhiệm cho người vay nợ ; nếu người vay không trả, mình phải trả thế : *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD.*

lãnh-ngộ *đt. Nh.* Lãnh-giải.

lãnh-nhận *đt.* Nhận lấy, vâng lấy : *Lãnh-nhận lời vàng.*

lãnh soát *đt.* X. Lãnh mão.

lãnh-sự *dt.* Nhân-viên ngoại-giao một nước thay mặt nước mình ở một nước khác để làm trung-gian trong sự giao-hảo giữa hai nước và bênh-vực dân mình ở nước ấy.

lãnh-sự-quán *dt.* Toà lãnh-sự, nơi làm việc của lãnh-sự.

lãnh-tạ *đt.* Nhận lãnh và tỏ lời cám ơn.

lãnh-tụ *dt.* Cổ áo và tay áo // *(B)* Người lãnh-đạo, cầm đầu một nhóm người.

lãnh-thổ *dt.* X. Lãnh-địa.

lãnh-thuỷ *dt.* Thuỷ-phận một nước, vùng nước thuộc lãnh-thổ một nước.

lãnh-vực *dt.* Khu-vực thuộc chủ-quyền một nước : *Đảo Hoàng-sa thuộc lãnh-vực Việt-nam* // *(R)* Phạm-vi, công-việc riêng một giới : *Lãnh-vực giáo-dục, lãnh-vực văn-hoá.*

LẠNH *tt.* Rét, quá mức mát : *Áo lạnh, trời lạnh ; Lập đông gió lạnh như đồng, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng cũng không CD* // Lơ-là, không đoái tới : *Tẻ-lạnh, ghẻ-lạnh* // *(lóng)* Sợ, rởn ốc : *Lạnh xương sống.*

lạnh buốt *tt.* Lạnh đến tê tay chân : *Nước đá lạnh buốt.*

lạnh cóng *tt.* Lạnh đến cóng tay, cóng chưn, mình co rút lại.

lạnh gáy *trt. Clg.* Sởn gáy, sợ đến nghe lành-lạnh nơi gáy : *Thấy bắt lạnh gáy.*

lạnh giá *tt. Nh.* Lạnh buốt.

lạnh-lạnh *tt. Clg.* Lành-lạnh, hơi lạnh.

lạnh-lẽo *tt. Nh.* Lạnh : *Trời lạnh-lẽo quá !* // *(R)* Buồn, vắng, không tiếng động : *Vô nhà đó, thấy lạnh-lẽo quá !*

lạnh-lùng *tt. Nh.* Lạnh : *Ra về để áo lại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh-lùng CD* // Lãnh-đạm, tẻ-lạnh, không sốt-sắng, không vồn-vã : *Anh ấy lạnh-lùng với công-việc xã-hội* // *(lóng)* Ghê hồn, quá mức : *Đẹp lạnh-lùng.*

lạnh mình *tt.* Run en, ghê sợ đến lạnh cả người : *Thấy lạnh mình.*

lạnh ngắt *tt.* Rất lạnh, lạnh đến tái ngắt : *Chết lạnh ngắt rồi.*

lạnh-nhạt *tt.* Lạt-lẽo, lãnh-đạm, không quan-tâm tới : *Con người lạnh-nhạt.*

lạnh run *tt.* Lạnh đến run người : *Tới cữ rét, lạnh run.*

lạnh-tanh *tt.* Vắng-vẻ, không tiếng động : *Vô đó, nghe lạnh-tanh.*

lạnh xương sống *tt.* Xương sống lành-lạnh vì quá sợ : *Thấy bắt lạnh xương sống.*

LAO *dt.* Khí-giới cán dài, mũi nhọn, dùng phóng xa : *Đâm lao, phóng lao* // *đt.* Phóng hết thân mình tới : *Lao mình xuống sông, xe lao xuống hố* // *(B)* Xông vô, nhào vô, dự vào một việc nguy-hiểm : *Lao đầu vào chỗ chết.*

LAO *tt.* Ồn-ào, rộn-rịp, quang-cảnh nơi đông người.

lao-nhao *trt.* Lao-xao và lóng-nhóng, cảnh thiên-hạ chờ-đợi, ngóng-trông và bàn-tán : *Rừng hoang sóc nhảy tưng-bừng, Hoa chưa nở nhuỵ bướm đừng lao-nhao CD.*

lao-xao *trt. Clj.* Lào-xào, xôn-xao, tiếng động và tiếng cười nói lộn-xộn nơi đông người; *Cám thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao-xao dầm bàng CD.*

LAO *dt. (bh)* : Bệnh làm ốm người dần-dần đến chết, có ho hoặc không : *Bị lao, ho lao, vi-trùng lao* (Xt. Ho lao).

lao-huyết *dt. (Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi, do khí-huyết hư-tổn nên mỗi lần ho đều khạc ra máu // *(Y) Clg.* Ho ra máu hay Ho xuất huyết, bệnh lao-phổi đến thời-kỳ thứ ba, phổi có lỗ, mạch máu nơi ấy đứt, thường khạc ra máu hay khi ho, máu ra từng búng.

lao-khái *dt. (Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi do thuỷ-khí hao mòn, động căn-kinh khiến cơ-thể bị thấp-khí sinh ra đàm, phổi chứa đàm bị thương-tổn và cửu-khiếu bế-kết // *(Y)* Bệnh lao-phổi khi mới bắt đầu (thời-kỳ thứ nhất).

lao-nhiệt *dt. (Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi, vì thuỷ-khí kiệt, khiến nhiệt-độ hoả-khí lên cao và phổi bị hư-tổn // *(Y)* Bệnh lao-phổi trong thời-kỳ thứ nhì, phổi nám (do vi-trùng gặm-nhấm, sầy-sầy ngoài màng phổi).

lao-phế *dt. (Đy)* : X. Lao-phổi.

lao-phổi *dt. (Đy)* : Chứng bệnh khi mới phát hay đổ mồ-hôi trộm về đêm, ít ngủ, chiều hay nóng-nóng lành-lạnh, đêm hay khát nước, bón và tiểu vàng, mạch đi phù-sác, ho nhiều, có khi khạc ra máu và tuỳ nguyên-nhân, thời-gian hay cách chữa-trị mà sinh ra các biến-chứng : lao-nhiệt, lao-khái, lao-huyết và lao-tế // *(Y)* Bệnh do một loại vi-trùng mà một bác-sĩ người Đức tên *Koch* tìm được năm 1882, gặm-nhấm lá phổi ; *chứng-trạng* : nhiệt-độ tăng, ốm lần, mất máu, tiểu ra cặn, ho, mệt, tức ngực, mồ-hôi trộm, mạch nhảy lẹ, bộ tiêu-hoá không điều-hoà, bả-vai nhức, khạc ra máu, bệnh rất truyền-nhiễm.

lao-tế *dt. (Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi do trước ở chẳng hiền, sau có nạn-tai, cha truyền con nối // *(Y)* Sự truyền-nhiễm của bệnh lao-phổi do không biết cách ngừa.

lao-tố *dt. (Y)* : Chất trích ở các môi-trường đã cấy nuôi vi-trùng lao *(tuberculine).*

lao-tổn *dt. (Đy)* : X. Hư-tổn.

lao-trùng *dt. (Y)* : Vi-trùng lao tên *Koch.*

LAO *tt.* Mệt-nhọc khó chịu : *Lao-canh, lao-đao, lao-lư* // Cực-nhọc, tốn nhiều sức-lực, công-cán : *Bồ-lao, cần-lao, đài-lao, giải-lao.*

lao-cán *dt.* Chịu khó-nhọc và làm được việc.

lao-canh *tt.* Chói nắng, khô cổ, bắt uống nước luôn : *Đi nắng bị lao-canh* // Quá cày-dọn, mệt-mỏi vì cày-bừa lâu năm : *Trâu lao-canh.*

lao-công *dt.* Cu-li, người làm việc nặng-nề, khó-nhọc, đơ-dáy.

lao-dân *dt.* Dân nghèo cực-khổ, người tay lấm chân bùn.

lao-dịch *dt.* Công-việc nặng-nề, khó-nhọc.

lao-đao *tt.* Lận-đận, khó-khăn trong việc sinh-sống, học-hành, thi-cử, v.v... : *Thời-vận lao-đao* // Lảo-đảo, choáng-váng vì mờ-mệt tâm-trí hay say : *Say sóng, người cứ lao-đao.*

lao-động *tt.* Thuộc sức làm việc nặng-nhọc bằng tay chân : *Dân lao-động, giới lao-động* // Thuộc qui-chế quốc-tế nhằm vào sự công-bình xã-hội : *Luật lao-động, lễ lao-động.*

lao-động chân tay *dt.* Giới người làm mướn nặng-nề như : *thợ, tài-xế, lao-công, v.v...*

lao-động-đảng *dt. Clg.* Đảng lao-động, đảng chính-trị một nước gồm toàn-dân lao-động, thuộc phái tả trong chính-trường.

lao-động giai-cấp *dt.* Giai-cấp lao-động trong một nước (đối với các giai-cấp phú-hào, trí-thức, tư-bản, v.v...).

lao-động khế-ước *dt. (Pháp)* : Giao-kèo kết-lập giữa chủ và người làm công, theo quy-định của luật lao-động.

lao-động-lực *dt.* Sức làm việc, năng-lực lao-động.

lao-động trí óc *dt.* Giới người làm mướn trong việc viết lách như : *thơ-ký, ký-giả, hoạ-viên, v.v...*

lao-khổ *trt.* Cách cực-khổ nhọc-nhằn : *Chịu lao-khổ mấy năm nay.*

lao-lâm *dt. (Đy)* : Bệnh về đường tiểu-tiện, khiến tay chân nhức-mỏi (X. Lâm).

lao-lư *tt.* Bảo-bọt, khó chịu ở dạ-dày và ngăn-chặn ở cuống-họng : *Trong bụng lao-lư.*

lao-lực *dt.* Làm việc bằng sức mạnh tay chân // *trt.* Khổ công, tốn nhiều công, nhiều mồ-hôi : *Làm việc lao-lực.*

lao-nông *tt.* Thuộc lao-động và nông-dân : *Vấn-đề lao-nông là việc đầu-tiên phải giải-quyết.*

lao-phí *dt.* Tốn công khó-nhọc cách vô-ích.

lao-phương *dt.* Phía dân lao-động, bên công-nhân.

lao-sinh *dt.* Sinh-sống khó-khăn, cực-khổ.

lao-tâm *trt.* Nhọc lòng, khổ tâm, đem hết tâm-trí vào : *Lao-tâm khổ tứ.*

lao-tích *dt.* Công khó, công cực-khổ nhọc-nhằn.

lao-tổn *dt.* Hao mòn sức-lực.

lao tư *dt.* Lao-động và tư-bản // *(R)* Người làm công và chủ : *Lao tư lưỡng-lợi.*

LAO *dt.* Chuồng nuôi súc-vật // *(R)* Nhà tù, nơi giam-giữ tội-nhân : *Đề-lao, nhà lao* // Bền-vững ; lo-lắng, buồn-bực.

lao-hình *dt.* *(Pháp)* : Án phạt tù.

lao-hộ *dt.* Khám, nhà giam - giữ người có tội hay tình-nghi có tội.

lao-ký *dt.* Nhớ chặt trong óc.

lao-lý *dt.* Tội-tù, sự bị giam-hãm : *Mắc vòng lao-lý.*

lao-lung *dt.* Chuồng và lồng *// (B) Nh.* **Lao-lý.**

lao-ngục *dt.* Nhà ngục, khám giam.

lao-sầu *dt.* Lo rầu buồn-bực.

lao-tao *dt.* Uất-ức, bất-bình.

lao-tù *dt.* *Nh.* Lao-lý.

lao-tốt *dt.* *Clg.* Ngục-tốt, lính canh ngục.

lao-tử *dt.* Chết rục tù, ở tù đến chết, trước khi mãn án.

lao-thụy *dt.* Ngủ mê, ngủ một giấc thật dài, không hay biết chi ráo.

LÀO *dt.* Vật lường thể-tích, dung-tích : *Một lào cát, một lào nước-mắm.*

LÀO-LẠO *tt.* *Clg.* Lao-lạo, sáng - sủa, còn mới, chưa dùng đến : *Mặt lào-lạo mà ngu ; Đồ còn mới lào-lạo.*

LÀO-THÀO *trt.* Dò rã, nhầu - nhão, không gọn : *Đồ lào - thào ; Không răng, ăn nhều lào-thào.*

lào-thào lợt-thợt *trt.* Dò rã, ống hoặc lòng-thòng nửa trên nửa dưới, được hốt lên rồi đổ xuống nữa : *Bưng có bây-nhiêu mà đổ lào thào lợt-thợt.*

LÀO-XÀO *trt.* Tiếng động của vật mỏng hơi cứng như : lá cây khô, hàng lụa, giấy-tờ, v.v...

LÁO *bt.* Dối, dối - trá, không thiệt : *Chuyện láo, nói láo ; Lên núi bắt hùm chưa dễ láo, Vào sông đánh cá há rằng oan ? TTT //* Hỗn, xấc, phách-lối : *Hỗn-láo, xấc-láo.*

láo-khoét *tt.* Láo với dụng - ý khoe - khoang : *Đồ láo-khoét.*

láo-toét *tt.* Hoàn - toàn láo, đặt ra để gạt người : *Chuyện láo-toét, không tin được.*

láo thiên láo địa *dt.* Đặt chuyện hoang-đường, khó tin mà nói : *Nó láo thiên láo địa, hơi nào mà nghe.*

láo-xược *tt.* Hỗn-láo, xấc - láo : *Cái thằng láo - xược khó thương // (thth) Nh.* Láo-toét : *Chuyện láo-xược khó tin.*

LÁO *tt.* Dáng người không tỉnh-tuồng, không tề-chỉnh : *Lơ-láo.*

láo-dáo *tt.* X. Láo-nháo.

láo-liên *dt.* Đảo qua đảo lại cặp mắt với dáng lo - ngại, sợ - sệt hay với một ý gian : *Cặp mắt láo-liên ; Láo-liên như kẻ gian sợ bắt gặp.*

láo-liếng *tt.* Biếng-nhác, giải-đãi, dáng người lười.

láo-nháo *tt.* Lẫn-lộn bậy-bạ, không phân-biệt : *Láo-nháo như cháo trộn với cơm ong //* Tạp-tàng, có nhiều thứ lộn-xộn : *Rau láo-nháo.*

láo-quáo *tt.* Nhẹ dạ, nông - nổi, không sâu-độc hiểm-ác : *Cái đồ láo-quáo.*

LẢO-ĐẢO *tt.* Băng xiên băng ngả, dáng đi không thẳng lối, ngả qua ngả lại của người say rượu hay xây-xẩm : *Đi lảo-đảo muốn té.*

LÃO *tt.* Già, lớn tuổi, lâu năm, suy yếu, cũ, hư : *Bô-lão, cáo-lão, dưỡng-lão, hưu-lão, nguyệt-lão, rệ lão, trưởng-lão ; Cây lão trái thưa ; Kiến lão thọ tràng // đdt.* Tiếng gọi người già cách khinh-thường : *Lão già, lão tiều, lão thầy bói //* Tiếng gọi kẻ ngang vai (để tránh tiếng « *Anh* » hay « *Mầy* » : *Tôi với lão bằng tuổi nhau //* Tiếng người già tự-xưng : *Lão rất hài lòng.*

lão ấu *tt.* Già và trẻ : *Nam phụ lão ấu.*

lão-ẩu *dt.* Cái bà già đó, mụ già nầy (tiếng gọi hay chỉ một người đàn-bà lớn tuổi cách khinh-thường).

lão-bà *dt.* Bà cụ, bà lão, tiếng gọi hay chỉ một người đàn-bà già cách thông - thường hoặc tôn-kính : *Gặp một lão-bà ; Xin kiếu lão-bà tôi đi //* Hạng đàn-bà già trên 60 tuổi trong các tổ-chức xã-hội : *Dành bộ ngựa giữa cho các lão-bà.*

lão-bá *đdt.* Bác đáng kính, tiếng gọi người đàn-ông cách kính-nhường (kẻ như anh của cha mình).

lão-bạng *dt.* Con trai (ngao biển) già *// (B)* Người đàn-ông già : *Lão-bạng sinh châu // (thực)* Loại cỏ bụi lá cứng nhọn, mặt bẹ xanh, mặt bẹ nâu, mọc xây bàn-thang chung-quanh thân cứng ; khi già có bông như hột châu, ngoài có bao trắng giợp như hình con trai, được dùng làm thuốc ho *(Rhoeo discolor).*

lão-bảo *dt.* Mụ tào-kê đĩ, tú-bà.

lão-bệnh (bịnh) *dt.* Bệnh già, các bệnh suy-nhược của người già-cả.

lão-bộc *dt.* Người tớ già.

lão công-công *đdt.* Ông bác, tiếng gọi kính-nhường người già-cả.

lão-đại *tt.* Già-cả, lớn tuổi rồi.

lão-gia *đdt.* Cụ, tiếng gọi hay chỉ người già-cả ; tiếng chỉ người cha của người đang nói chuyện với mình.

lão già *đdt.* Cái ông già nầy, cái lão đó, tiếng gọi hay chỉ một người già cách khinh-thường : *Nầy ! Lão già ; Lão già bán đậu-hủ.*

lão-hạng *dt.* Hạng người già trong một quy-chế, một tổ-chức : *Người đó thuộc lão-hạng.*

lão-học-cứu *dt.* Ông đồ già, người giỏi chữ nho già.

lão hồ-đồ *dt.* Người già-nua lẫn-lộn.

lão-hủ *dt.* Người già vô-dụng, tiếng xưng tự-khiêm : *Xin chớ chấp lão - hủ lẫn - lộn vô-phép.*

lão-hữu *dt.* Người bạn già, người bạn lâu đời.

lão-kiện *tt.* Già gân, già mà còn mạnh - mẽ, dẻo-dai.

lão-khẩu *tt.* Già hàm, già mồm - mép, nhiều lời-lẽ, hay cãi : *Già hàm lão-khẩu.*

lão-lại *dt.* Thầy lại già, ký - lục già trong các phủ, huyện xưa.

lão-luyện *tt.* Từng - trải, già - giặn, sành - sỏi, thông-thạo : *Lão-luyện trong nghề.*

lão-mại *tt.* Già yếu, lưng mỏi gối dùn.

lão-mạo *tt.* Già-cả quờ-quạng, mắt mờ.

lão-mẫu *dt.* Mẹ già : *Nhà còn lão-mẫu* // Hạng đàn-bà trên 50 tuổi trong các tổ-chức xã-hội (ấp, khóm) : *Lão-mẫu khỏi đi tập-họp.*

lão-mông *dt.* Người già-cả lẫn-lộn.

lão-mưu *dt.* Mưu sâu, kế già-giặn chu-đáo.

lão-nạp *đdt.* Tiếng tự-xưng của thầy tu già.

lão-nhân (nhơn) *dt.* Người già-cả.

lão-nhiêu *dt.* Hạng đàn-ông già trên 60 tuổi được miễn thuế và công-sưu, tức hạng đã-ra lão.

lão-nhược *tt.* Già yếu, yếu-ớt : *Bỉnh lão-nhược* // *(động)* Loại chim đồng to con, bộ cúm-rúm như người già yếu.

lão-ông *dt.* Ông cụ, tiếng chỉ người già-cả // Hạng đàn - ông trên 50 hoặc 60 tuổi trong các tổ-chức xã-hội (thôn, ấp, khóm, phường) : *Lão-ông được miễn công-tác.*

lão-phu *đdt.* Già này, tiếng người già tự-xưng : *Lão - phu già - cả, mắt kém, xin chớ chấp.*

lão-phụ *dt.* Người đàn - ông già được kính như cha // Bà già (Nh. Lão-mẫu) (nghĩa hai).

lão-sào *dt.* Ổ (tổ) cũ // *(B)* Nơi chiếm-giữ lâu đời.

lão-sấu *tt.* Già-cả ốm tong.

lão-suy *tt.* Già-cả suy-yếu.

lão-sư *tt.* Ông thầy già đáng kính, tiếng gọi tôn-kính thầy mình hay thầy người.

lão-tàn *dt.* Người già-cả tàn-tật.

lão tiền-bối *dt.* Ông đàn-anh, người lớn tuổi thuộc lớp người đi trước, có nhiều kinh-nghiệm.

lão-thành *dt.* Người lớn tuổi lịch-duyệt, từng-trải : *Bậc lão-thành.*

lão-thân *dt.* Cha mẹ già, cha già hay mẹ già // *đdt.* Tiếng người già tự-xưng trước người trẻ.

lão-thần *dt.* Bầy tôi già, quan già trong triều-đình xưa : *Nguyễn-Trãi là một lão-thần đời vua Lê Thái-tông (1434-1442).*

lão thiếu-niên *dt.* Người già-hấp, người trẻ tuổi mà gầy yếu hoặc không dạn-dĩ, như ông già.

lão-thủ *dt.* Tay già-giặn, người sành-sỏi trong một giới, một nghề.

lão-trượng *đdt.* Ông cụ hay bà cụ, tiếng gọi kính-nhường người già-cả.

LÃO *tt.* X. Lạo.

LẠO *dt.* *Cg.* Lão, viết thảo, viết dối : *Lạo vài hàng* // *dt.* Mưa to, ngập-lụt : *Thuỷ-lạo.*

lạo-dân *dt.* Nạn-dân thuỷ-tai, dân bị lụt.

lạo-đảo *tt.* Vất-vả, gian-nan.

lạo-thảo *dt.* Viết thảo, viết dối, chữ khó đọc // Làm lấy có, không kỹ-lưỡng.

LẠO *dt.* Yên-ủi : *Ủy-lạo.*

lạo dân *dt.* Yên-ủi dân-chúng.

lạo quân *dt.* Yên-ủi, ban thưởng quân-lính.

LẠO-LẠO *tt.* X. Lão-lạo.

LẠO-XẠO *trt.* *Cg.* Rào-rạo, tiếng cát sạn bị nghiến : *Gạo nhiều cát, nấu cơm ăn lạo-xạo.*

LÁP-DÁP *trt.* Lai-nhai, lải-nhải, lãi-nhãi, cách nói lôi-thôi không dứt khoát (lời phê của người khác) : *Nói láp-dáp ít câu rồi ngủ khò.*

LẤP-NHẤP *tt.* Chèm-nhẹp, nhão và dơ-dáy : *Dưới gót chân họ, bùn nước lấp-nhấp lạnh như băng LAN-KHAI.*

LẠP *dt.* Sáp ong : *Bạch-lạp, hồng-lạp.*

lạp-châu *dt.* Giọt đèn cầy đèn sáp chảy xuống khi đốt nóng.

lạp-chúc *dt.* Đèn cầy, đèn sáp hay đèn giới.

LẠP *dt.* Hột gạo ; hột nhỏ giữa ruột trái cây.

lạp-thể *dt.* (thể) : Sinh - vật li-ti của một tế-bào thường sống trong nhiều trường - hợp khác nhau trong vi-trùng (*plaste*).

LẠP *dt.* Săn bắt thú-vật.

lạp-hạm *dt.* (qs) : *Cg.* Ngư-lôi khu-trục-hạm, loại tàu chiến chạy rất mau dùng đi trinh-sát và bắn phá ngư-lôi-đĩnh.

lạp-hộ *dt.* Phường săn, thợ săn.

lạp-khuyển *dt.* Chó săn.

LẠP *tt.* Chạp, về cuối năm.

lạp-châu *dt.* Lễ rước ông bà vào ngày 30 hay 29 tháng chạp âm-lịch.

lạp-nguyệt *dt.* Tháng chạp âm-lịch.

lạp-nhật (nhựt) *dt.* Ngày mồng 8 tháng chạp âm-lịch.

lạp-vĩ *dt.* Cuối năm.

LẠP-XẠP *tt.* Tạp-nhạp, lặt-vặt, không đáng kể : *Đồ lạp-xạp, chuyện lạp-xạp.*

LẠP-XƯỞNG *dt.* Thứ dồi làm bằng thịt và

mỡ heo đồn trong màng ruột heo (do lạp-trường nói theo giọng Quảng-đông).

LÁT *dt.* Chốc, khoảng thì-giờ ngắn : *Một lát, không mấy lát ; Chốc-lát, giây-lát.*

lát lâu *trt.* Hồi lâu, khoảng thì-giờ ngắn tiếp theo một địp nào đó : *Hắn đi hồi 3 giờ ; một lát lâu, hắn trở lại.*

lát nữa *trt.* Chốc nữa, lời hẹn bảo để sự việc sẽ làm trong thời-gian ngắn sau đó : *Lát nữa đã ! Lát nữa, tôi sẽ đi với anh.*

lát sau *trt.* Chốc lát sau đó : *Nói xong, hắn ra đi ; lát sau, hắn trở lại với người đàn-bà.*

LÁT *dt.* Miếng mỏng do dao thái ra : *Cắt lát, xắt lát, ba lát gừng* // *Cig.* Nhát, mỗi phát đâm hay chém : *Đâm một lát, chém một lát, một lát dao là một cái thẹo.*

lát gừng *dt.* Miếng gừng xắt mỏng : *Để thêm ba lát gừng vô thang thuốc* // *tt.* Cộc-lốc, vô-duyên : *Lời nói lát gừng* // *trt.* Rời-rạc, thiếu mạch-lạc : *Đọc lát gừng.*

LÁT *dt.* Lót, sắp, trải cho bằng mặt : *Nhà lát gạch, đường lát đá.*

LÁT *dt.* Thứ gỗ hồng sắc tốt, dùng đóng bàn ghế : *Gỗ lát.*

lát-hoa *dt.* Gỗ lát có hoa.

LÁT-CHÁT *trt.* Tiếng nước tạt mạnh xuống gạch hay đá hoặc tiếng chạm mạnh giữa một vật mềm và một vật cứng : *Nước rơi lát-chát ; Vả miệng lát-chát.*

LÁT-XÁT *trt.* Vang to vui-vẻ : *Cười nói lát-xát.*

LẠT *dt.* Dây buộc bằng xơ cây chẻ mỏng : *Buộc lạt, dây lạt, nuộc lạt ; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà đưa tranh CD.*

lạt dừa *dt.* Dây lạt bằng vỏ bặp dừa nước, dai và chắc.

lạt trắng *dt.* Dây lạt bằng sống lá buôn, trắng đẹp nhưng giòn.

lạt tre *dt.* Dây lạt bằng cật tre chẻ mỏng, cứng chắc.

LẠT *tt.* *Cig.* Nhạt, vị chưa vừa ăn, còn thiếu chất mặn hay chất ngọt : *Canh lạt, nêm lạt, chè lạt, bưởi lạt* // Cũ, phai hết mùi vị : *Phai-lạt ; Gió quán nem ai thèm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi người bạc hết thương CD* // *Cig.* Ngọt, không chất muối : *Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh CD* // Vô-tình, không đậm-đà : *Cười lạt, mặn-lạt, phai-lạt* // *trt.* *Cig.* Chay, gồm rau cỏ và muối : *Ăn lạt, chay-lạt, cúng lạt* // *Cig.* Lợt, không đậm màu : *Xanh lạt.*

lạt-lạt *bt.* Hơi lạt : *Nêm lạt-lạt ; Còn lạt-lạt, một chút nữa thì vừa.*

lạt-lẽo *bt.* Có ít chất muối, chưa vừa ăn : *Ăn-uống lạt-lẽo quá, món ăn lạt-lẽo* // Vô-duyên, không gây hứng-thú : *Câu chuyện lạt-lẽo* // Cách lãnh-đạm, thiếu đậm-đà : *Tiếp-đãi lạt-lẽo.*

lạt lòng *tt.* Giàu tình-cảm, dễ xúc-động : *Đàn-bà hay lạt lòng.*

lạt miệng *tt.* Lúc trời hay chảy nước dãi, muốn bệnh hay thèm chua : *Lạt miệng muốn đau ; Tôi đã lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây CD.*

lạt-nhách *tt.* Rất lạt, không vừa ăn : *Canh lạt-nhách, bưởi lạt-nhách.*

lạt-phèo *tt.* *Nh.* Lạt-nhách // Vô-duyên, không gây thích-thú : *Câu chuyện lạt-phèo.*

LẠT *dt.* Kèn binh.

lạt-bá *dt.* Kèn tiếng rền dùng trong binh-ngũ.

Lạt-ma *dt.* Thầy tu ở Tây-tạng.

Lạt-ma-giáo *dt.* X. PH. III.

LẠT *tt.* Hung-dữ, cay-nghiệt.

lạt-thủ *dt.* Người có thủ-đoạn độc-ác, dữ-tợn : *Lạt-thủ thôi-hoa (kẻ hay phá-hại trinh-tiết đàn-bà con gái).*

LẠT-CHẠT *trt.* *Nh.* Lát-chát.

LẠT-XẠT *trt.* *Nh.* Lào-xào.

LAU *dt.* *(thực)* : Loại cỏ to, cao từ 3 tới 7 m., thân tròn có đốt, lá dài nhám, sống lưng trắng, phát-hoa gọi cờ, trái có lông : *Rẽ đoàn mục-thụ mở cờ bông lau QSDC (Saccharum spontaneum).*

lau đế *dt.* Cây lau và cây đế cùng chen mọc : *Đất đầy lau đế.*

lau lách *dt.* Cây lau và cây lách cùng chen nhau mọc : *Đàng đi lau lách rậm-rì, Lòng thương con bạn sá gì tấm thân CD* // *bt.* Siêng-năng, giỏi hoạt-động, hay chịu khó : *Con người lau-lách ; Lau-lách đua chen giữa thị-thành.*

lau sậy *dt.* Cây lau và cây sậy cùng mọc chung : *Lau sậy rậm-rì.*

LAU *dt.* Chùi nhẹ tay với khăn hay giẻ cho ráo nước hay sạch bụi : *Lau bàn ghế, lau mặt, lau nước-mắt ; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cây mai-đong tới nói, phụ-mẫu nhìn bà-con CD* // *(R)* Bào hoặc vuốt giấy nhám cho láng : *Lau gỗ, lau cây ; Tiếc công bể*

mà lau tên, Nhạn bay về đến công uổng danh hư CD.

lau chùi *đt.* Lau và chùi : *Bàn ghế, năng lau chùi mới bóng.*

LAU-CHAU *tt.* Vúc-vắc, tính người hay tỏ ra lăng-xăng lộn-xộn giữa đám đông để nổi bật hơn người : *Bộ-tịch lau-chau.*

LAU-HAU *tt.* Lụn-vụn, lắt-nhắt, nhỏ bé : *Con-nít lau-hau.*

LAU-LÁU *tt.* X. Láu-láu.

LAU-NHAU *tt.* Sàn-sàn bằng nhau, rất đều : *Trang-lứa lau-nhau.*

LÀU *trt.* Làu, trôi-chảy, cách thuộc nằm lòng, đọc không vấp : *Thuộc làu ; Cung thương làu bực ngũ-âm K.*

làu-làu *tt.* Trong sáng, không chút bụi dính ; *Gương sáng làu-làu* // *(B)* Trong-sạch, không tiếng xấu : *Danh tiếng làu-làu.*

làu-lạu *tt.* *Nh.* Làu-làu : *Kìa ai làu-lạu ngoài da, Mà trong rỗng-tuếch như hoa muống rừng CD.*

LÀU-BÀU *trt.* Lầm-bầm, cách nói nhỏ một mình với vẻ quạu : *Miệng cứ làu-bàu suốt ngày.*

LÀU-NHAU *trt.* *Nh.* Làu-bàu.

LÀU-TÁU *dt.* *(thực)* : Loại cây rừng to, gỗ dùng cất nhà.

LÁU *tt.* Ranh-vặt, lanh-xảo : *Thằng bé nầy thật láu.*

láu ăn *tt.* Tham ăn cho nhiều một mình : *Đứa láu ăn.*

láu-háu *tt.* Lau-chau vô-phép : *Con-nít mà láu-háu quá !*

láu-láu *trt.* *Cg.* Lau-láu, cách liến-thoắng : *Nói chuyện láu-láu.*

láu-lỉnh *tt.* Ranh-mãnh, khôn vặt : *Đứa bé láu-lỉnh.*

láu-liến *trt.* *Nh.* Láu-láu.

láu-táu *trt.* Hấp-tấp mà vô-tâm, thiếu dè-dặt : *Láu-táu mea lại, bị nắm chóp.*

láu-xáu *tt.* Liến-xáo vô-phép : *Trẻ-con láu-xáu.*

LÁU-CÁ *tt.* Có nhiều mưu-mô xảo-quyệt : *Đồ láu-cá* // *(thth)* Xỏ-lá, hay hiếp kẻ yếu và sợ-sệt kẻ mạnh : *Thằng láu-cá.*

LÁU-ĐÁU *tt.* Đau-đáu, áy-náy, lo-ngại luôn : *Láu-đáu trong lòng.*

LÁU-NHÁU *tt.* Ngây-thơ khờ-dại : *Đàn con láu-nháu.*

LÂU *trt.* *Nh.* Làu : *Thuộc lầu.*

lầu-thông *đt.* Đã học qua và thuộc cách tinh-tường : *Lầu-thông kinh-sử.*

LẠU *tt.* Rạn-nứt hoặc móp-méo (đồ gốm) : *Đồ lạu rẻ tiền.*

LẠU *bt.* Chèo nhè-nhẹ trên mặt nước để đẩy trở mũi thuyền : *Lạu thuyền, chèo lạu.*

LẮC *đt.* Đưa qua đưa lại cái ngọn (giữ vững gốc) : *Quả lắc, lắc chuông* // Lay, dùng, nắm xóc nhiều lần : *Lắc thúng gạo, dùng-lắc, hột lúc-lắc ; Sầu đong càng lắc càng đầy K.*

lắc đầu *đt.* Xoay đầu qua lại tỏ dấu không : *Lắc đầu bảo đừng, lắc đầu bảo không có, lắc đầu từ-chối ; Giật mình đòi lúc, lắc đầu đòi phen NĐM.*

lắc-lư *tt.* Lỏng-chỏng không vững, đưa qua lại nhiều lần : *Cái đầu lắc-lư.*

lắc-lưởng *tt.* *Nh.* Lắc-lư.

lắc nước *đt.* Lắc chiếc xuồng cho nước ra hết : *Xuồng lắc nước rồi hãy bơi* // *tt.* Lưng nước, rám, gần khô, lắc nghe ọc-ạch : *Dừa lắc nước* // *dt. (động)* Tên giống chim chân thật yếu, bước đi khó-khăn khiến đuôi oặt lên oặt xuống : *Chim lắc nước.*

LẮC-CẮC *trt.* Tiếng va-chạm của hai vật cứng : *Gõ lắc-cắc, khua lắc-cắc.*

lắc-cắc-cụp *trt.* Tiếng gõ sanh rao bán mì : *Mì gõ lắc-cắc-cụp giữa đêm tối.*

LẶC-LÈ *trt.* Cách đi ì-ạch nặng-nề : *Gánh nặng lặc-lè, đáng đi lặc-lè* // *tt.* Màu xanh đậm (tiếng chê) : *Xanh lặc-lè.*

LẶC-LÌA *trt.* Gãy nhưng còn dính lòng-thòng : *Xương gãy lặc-lìa, chân ghế lặc-lìa.*

lặc-lìa lặc-lọi *trt.* Lặc-lìa và được đưa-trở phía nào cũng đặng : *Lặc-lìa lặc-lọi như vậy mà còn để làm chi.*

LẶC-NÔ *trt.* *Cg.* Lạc-nô, cách nói hay đọc thật lẹ : *Đọc lặc-nô, nói lặc-nô.*

LẶC *dt.* Cái hàm-thiết để khớp miệng ngựa // *(B)* Sự bắt-buộc, đè-nén.

lặc-lệnh *dt.* Cưỡng-bách, bắt-buộc.

lặc-quyên *đt.* Bắt ép người đóng góp tiền bạc.

lặc-sách *đt.* Khảo của, tra-tấn cho người lo-lót.

LẶC *dt.* *(thể)* : Sườn, thuộc bộ sườn của thân-thể.

lặc-bàng *dt.* Cạnh sườn, bên hông.

lặc-cốt *dt.* Xương sườn, bộ xương lồng-ngực.

lặc-mạc *dt.* Màng mỏng dính vào sườn để che hai buồng phổi.

LẮM *dt.* Rắp, toan, định làm một việc gì với chí hăng-hải : *Chí lắm bắn nhạn ven mây, Danh con đặng rạng tiếng thầy đãn xa LVT.*

lằm-lằm *trt.* Hằm-hằ, chực dùng sức mạnh: *Tay lằm-lằm cây gậy toan bổ.*

lăm-le *trt.* Toan tiến tới nhưng còn rụt-rè: *Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời CD.*

lăm-xăm *trt. Clg.* Xăm-xăm, cách đi nhanh để làm một việc gì đã toan-tính: *Lăm-xăm bước tới cây chanh, Thò tay muốn bẻ sợ nhánh có gai CD* ‖ Lúp-xúp, cách chạy với bước ngắn mà đều: *Chạy lăm-xăm.*

LĂM *st. Clg.* Nhăm, tiếng «Năm» nói trại khi đứng sau số chục: *Mười lăm, hăm-lăm, chín mươi lăm.*

LẨM-LẨM *tt.* Lẩm-lẩm, quá đầy nhưng chưa vun, chưa tràn: *Đầy lẩm-lẩm, lẩm-lẩm đầy, hơi lẩm-lẩm* ‖ *trt.* Chặt tay, cách nắm cứng, không cho chạy: *Giữ lẩm-lẩm không buông.*

LẤM-NHẤM *tt.* Có đầu lủng nho-nhỏ như mũi kim: *Áo rượn lấm-nhấm, có lỗ lấm-nhấm.*

LẨM-TẨM *trt* Lấm-tấm, sôi bọt nho-nhỏ: *Nước lẩm-tẩm gần sôi.*

LẰM *trt.* Âm-thầm, không phô-bày.

lằm-bằm *bt.* Lằm-bằm trong miệng, cằn-nhằn nhỏ tiếng: *Giận ai mà lằm-bằm suốt ngày; Nói lằm-bằm.*

lằm-lặm *trt.* Chất-chứa đầy-dẫy trong lòng: *Bề ngoài ngọt-dịu nói cười, Mà trong lằm-lặm giết người không dao CD.*

lằm-lỳ *trt. Clg.* Gầm-ghì, trơ-trơ không nói đến ai, cũng không đếm-xỉa lời nói kẻ khác: *Lằm-lỳ như chỉ đồ khuôn tag.*

lằm-lũi *trt.* Cúi mặt làm thinh đi tới hơi mau: *Lằm-lũi đi, không dám ngó ai cả.*

LẮM *trt.* Rất, thật nhiều: *Đông lắm, hay lắm, nhiều lắm, quá lắm; Ơn cha nặng lắm cha ơi! CD* ‖ Nhiều, có nhiều: *Lắm mối, tối nằm không; Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều can-gia tng.*

lắm của *tt.* Giàu, có nhiều tiền-của: *Cũng là tay lắm của mới dám mua món đó.*

lắm chuyện *tt.* Già chuyện, nói nhiều: *Anh thật lắm chuyện; Lắm chuyện nọ kia.*

lắm điều *bt. Clg.* Lắm mồm, hay bày điều đặt chuyện, hay thêu-dệt, hay nói những việc người.

lắm khi *trt. Clg.* Lắm lần, lắm lúc, lắm phen, ghe phen, đã có nhiều lần: *Lắm khi muốn khuyên anh, mà e anh giận.*

lắm lắm *trt.* Hơi lắm, hơi nhiều: *Thương lắm lắm; Đi chơi lắm lắm chớ không thật nhiều.*

lắm lần *trt.* X. Lắm khi.

lắm lúc *trt.* X. Lắm khi.

lắm mồm *bt.* X. Lắm điều.

lắm nỗi *trt.* Nhiều nỗi, nhiều tình-cảnh, nhiều trường-hợp: *Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy-lâu thầm chất sầu vây nên thành CD.*

lắm phen *trt.* X. Lắm khi.

lắm thay *trt.* Nhiều vậy, lắm vậy (dùng khi than-tiếc): *Nụ tầm-xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay CD.*

LẮM-NHẮM *tt.* Ướt-át, lầy-lội, trơn-trợt: *Đường đi lắm-nhắm* ‖ *trt.* Lai-rai, lâm-râm mà dai: *Mưa lắm-nhắm tối ngày.*

LĂN *đt.* Quay tròn đi tới: *Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương thương CD* ‖ *(R)* Xông tới, xông vào: *Chẳng đặng ăn, lăn lấy vốn* ‖ *trt.* Đột-ngột: *Ngã lăn ra chết* ‖ Cuốn tròn dài: *May lăn.*

lăn bánh *đt.* Bắt đầu chạy: *Xe đã lăn bánh.*

lăn bột *đt.* Vùi trong bột: *Tôm lăn bột.*

lăn bùn *đt.* Dầm dưới bùn: *Trâu lăn bùn.*

lăn buồm *đt.* Cuốn tròn tấm buồm: *Lăn buồm lên tránh gió ngược.*

lăn cổ *đt.* Ngã lăn đột-ngột: *Lăn cổ ra chết.*

lăn-cù *trt.* Lăn tròn nhiều vòng: *Té lăn-cù.*

lăn-chai *tt.* Có da thịt dày dặn không phỏng: *Heo lăn-chai (heo rừng già thường lăn mình trong dầu chai cho da được cứng).*

lăn-chiêng *trt. Nh.* Lăn-cù: *Té lăn-chiêng.*

lăn dưa *đt.* Lừa khi người bán ngó lơ, dùng chưn hất cho trái dưa hấu lăn đi xa đặng lấy: *Đã có lăn dưa.*

lăn đèn *đt. Clg.* Xe đèn, nhồi nhuyễn sáp, để sợi tim ở giữa rồi lăn tròn thành cây đèn ‖ Dùng vải bó chặt kẻ có tội giết người rồi chế dầu vào đốt, hình-phạt xưa với ý tế người đã bị giết: *Lăn đèn Hàng-tố-Mai.*

lăn-đùng *đt.* Ngã lăn cách đột-ngột: *Thình không lăn-đùng ra chết.*

lăn đường *đt.* Lăn ống nặng cán đường cho phẳng ‖ Nằm lăn ra khóc dưới đất khi đạo-tỳ không linh-cữu cha hay chồng đi để tỏ lòng thương-tiếc (một tập-tục).

lăn-khiên *đt.* Cặp cái khiên mà lăn tròn (để tránh đòn) ‖ *(R) dt.* Cái mộc, cái thuẫn dùng đỡ thương.

lăn-lóc *đt.* Dấn mình vào và ở lâu trong đó: *Lăn-lóc với đời, lăn-lóc trong nghề* ‖ *trt.* Đã bừa-bãi, lôi-thôi: *Bỏ con lăn-lóc một mình, nằm lăn-lóc khắp nhà.*

lăn long-lóc *đt.* Lăn tròn lẹ và nhiều vòng: *Ông chỉ lăn long-lóc dưới gạch.*

lăn-lộn *đt.* Lăn qua lộn lại, hành-động khi đau-đớn, nhức-mỏi xác-thịt hoặc bồn-chồn

trong lòng : *Lăn-lộn hoài, không ngủ* // *Nh*. Lăn-lóc : *Lăn-lộn với đời*.

lăn mình *đt*. Dấn thân, đi vào : *Lăn mình vào chỗ chết*.

lăn tròn *đt*. Lăn nhiều vòng, cuốn tròn lại : *Cục đạn lăn tròn ; Lăn tròn cây đèn sáp*.

lăn vết *đt*. Ngã lăn ra : *Phải đòn lăn vết*.

lăn xả *đt*. Tuông đại, xông đại vào : *Lăn xả vào đám lửa*.

LĂN-TĂN *trt*. *Clg*. Lưng-tưng, rung-động nhẹ, hơi ngứa : *Ngứa lăn-tăn, mặt nước lăn-tăn ; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng phải lăn-tăn CD* // Lăn-tăm, nổi cồm-cộm những mụt nhỏ : *Mụn mọc lăn-tăn*.

LẰN *dt*. Dấu-vết dài nổi lên hay hủng xuống : *Lằn roi, lằn xếp, lằn bánh xe* // *(R)* Dọc dài : *Lằn kiến bò*.

lằn ngang lằn dọc *tt*. Nhiều lằn roi nằm ngang nằm dọc hoặc chồng-chất nhau : *Bị đòn lằn ngang lằn dọc mà không tởn*.

LẰN-NHẰN *trt*. Nhọ-nhựa, không rõ tiếng : *Đọc lằn-nhằn*.

LẲN *trt*. Cứng-cáp, chắt-chịa : *Béo lẳn, bắp thịt lẳn, buộc lẳn tiền vào lưng*.

lẳn người *tt*. Chắc da chắc thịt : *Trông anh ấy cũng lẳn người*.

LẨN-MẨN *tt*. *Clg*. Tẩn-mẩn, nhỏ li-ti.

LẴN *tt*. Lì, mòn mất dấu, mất chữ : *Đồng xu mòn lẵn*.

lẵn-lì *tt*. Lì cảm, lì hết vết : *Tấm mộ-chí lẵn-lì*.

LẶN *đt*. Bơi (lội) dưới mặt nước, chạy dưới mặt nước : *Thợ lặn, tàu lặn, lặn một hơi dài ; Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa CD* // Hụp mất, khuất đi, không còn dấu-vết : *Mặt trời lặn, chờ trăng lặn, thỏ lặn non đoài ; Người xấu duyên lặn vào trong, Bao-nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài CD* // *(B)* Đi xa vất-vả : *Lặn suối trèo non*.

lặn-hụp *đt*. *Clg*. Lặn-ngụp, trồi lên hụp xuống khỏi mặt nước : *Lặn-hụp dưới sông đã đời* // *(B)* Làm-ăn chật-vật : *Va cũng lặn-hụp một dạo lâu, bây-giờ mới dễ thở đó*.

lặn-lội *đt*. Lặn và lội dưới nước : *Con cò lặn-lội bờ ao, Phất-phơ hai dải yếm đào gió bay CD* // *(B)* Đi cách vất-vả : *Trời mưa mà cũng lặn-lội đi tìm*.

lặn mọc *đt*. Khi lặn khi mọc : *Trời nhiều mây khiến mặt trăng lặn mọc không chừng* // Thất-thường, không đều, khi có khi không : *Nợ trả lặn mọc biết đời nào dứt*.

lặn-ngụp *đt*. X. Lặn-hụp.

LĂNG *dt*. Gò nổng, gò cao // Mồ-mả vua chúa, bậc vương-hầu : *Lăng Ông Bà-chiểu*.

lăng-di *tt*. Sụt-sụp dần-dần (như gò cao càng ngày càng lở).

lăng-hộ *dt*. Người giữ lăng vua.

lăng-miếu *dt*. Mồ-mả và đền thờ tổ-tiên nhà vua.

lăng-mộ *dt*. Mồ-mả trong lăng các vua chúa.

lăng-tẩm *dt*. *Nh*. Lăng-mộ.

lăng-viên *dt*. Lăng-tẩm giữa vòng thành có cây-cối vườn-tược.

LĂNG *dt*. Nước đông thành băng-giá // *bt*. Hung-dữ, vô-phép, lấn-áp, xâm-phạm : *Lô-lăng, lung-lăng, xâm-lăng*.

lăng-ba *dt*. Đùn với sóng // *(R) trt*. 1) Ca-tửng, cách nhảy lên xuống một chỗ hay nhảy tới khi trửng-giỡn hoặc hoảng-sợ : *Nhảy lăng-ba* // 2) Lửng-thửng, dáng đi uyển-chuyển của đàn-bà.

lăng-bạo *đt*. Ngược-đãi, đối thái ngang-ngược, hung-dữ với người.

lăng-bức *đt*. Khinh-khi, bức-hiếp người.

lăng-dú *đt*. Đùa-giỡn vô-phép.

lăng-loàn *tt*. Hỗn-xấc, lấn-lướt kẻ trên trước : *Đàn-bà lăng-loàn*.

lăng-loạn *đt*. Lấn-lướt làm rối-loạn hàng-ngũ, trật-tự.

lăng-mạ *đt*. Mắng-nhiếc, đào-bới : *Lăng-mạ tổ-tiên người* // *(Pháp)* Làm mất danh-dự người, khinh-lờn kẻ có quyền : *Phạm tội lăng-mạ người, lăng-mạ thẩm-phán*.

lăng-mạn *đt*. Khinh-khi, ngạo-mạn.

lăng-miệt *đt*. Miệt-thị, khi-dễ.

lăng-mỡ *tt*. Cuồng-nhiệt, say-sưa trong việc đùa-giỡn.

lăng-ngược *đt*. *Nh*. Lăng-bạo.

lăng-nhăng *tt*. Quàng-xiên, nhăng-nhít, không ra gì : *Trời làm một trận lăng-nhăng, Ông hoá ra thằng, thằng hoá ra ông CD* // *đt*. Làm điều xằng-bậy : *Lâu nay, chị ta lăng-nhăng lắm*.

lăng-nhục *đt*. X. Làm xấu và Làm nhục.

lăng-phạm *đt*. Xúc-phạm, đụng-chạm mạnh.

lăng-trì *đt*. Hình-phạt xử-tử bằng cách lóc từng miếng thịt hồi xưa : *Xử lăng-trì*.

lăng-vân *tt*. Cao tận mây // *(B)* Vượt ra vòng, ra ngoài thế-tục.

lăng-việt *trt*. Lấn-lướt.

LĂNG *dt*. Cạnh, góc : *Lục-lăng*.

lăng-chuỳ *tt*. *Clg*. Chóp hay Tháp, có nhiều cạnh và nhọn đầu : *Hình lăng-chuỳ*.

lăng-chuỳ-thể *dt*. Hình lăng-chuỳ, hình chóp hay khối chóp.

lăng-giác *dt*. Cạnh-góc, có nhiều cạnh nhiều

góc ‖ (B) Không thuần nết, ít người ưa : *Người lăng-giác.*

lăng-trụ *tt.* Có hình hai đáy ở hai đầu và nhiều cạnh song-song bằng nhau.

LĂNG *trt.* Dáng người lật-đật, quýnh-quíu.

lăng-căng *trt.* Vội-vàng chạy tới (thường dùng cho người lùn và trẻ nhỏ) : *Lăng-căng chạy tới.*

lăng-líu *trt.* Líu-lo, cách nói lẹ và nhiều giọng bổng-trầm : *Gặp nhau thì lăng-líu nghe không hết ; Chim kêu lăng-líu* ‖ Dính-líu, vướng-víu không rõ-ràng : *Nợ-nần lăng-líu.*

lăng-nhăng *bt.* Xằng-bậy, không ra sự gì : *Chuyện lăng-nhăng, nói lăng-nhăng.*

lăng-quăng *trt.* Tới lui đây-trở cách bận-rộn : *Lăng-quăng trong các đám hội-hè* ‖ *Clg.* Cung-quăng, con muỗi chưa thành hình, còn sống dưới nước : *Hớt lăng-quăng cho thia-thia ăn.*

lăng-quăng *tt.* Ngoằn-ngoèo quanh-co : *Ngó lên tấm chăn lăng-quăng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu CD.*

lăng-xăng *trt.* Nhanh-nhẩu, dáng người bận-rộn, bường đầu này, bắt đầu kia : *Chạy lăng-xăng, hối-hả lăng-xăng.*

LĂNG *dt.* (động) : Tên giống cá không vẩy, giống cá tra cá vồ, ở nước ngọt : *Cá lăng, khô lăng.*

LẰNG *dt. Clg.* Nhặng, giống ruồi xanh to con : *Con lằng, ruồi lằng dơ-dáy.*

LẰNG-NHẰNG *trt. Clg.* Lăng-nhăng, dây-dưa không dứt : *Công-việc còn lằng-nhằng.*

LẰNG-XẰNG *tt.* Bậy-bạ, bê-bối, không đứng-đắn : *Tánh-tình lằng-xằng* ‖ *dt. (lóng)* Vướng-víu trong một mối tình không chánh-đáng : *Lằng-xằng với đứa ở.*

LẮNG *dt. Clg.* Lóng, để yên cho cặn-bã chìm xuống đáy : *Lắng nước, để lắng rồi múc cái trong* ‖ *(R) Clg.* Lóng, chăm-chú, nghiêng tai nghe : *Cá khe lắng kệ, chim rừng nghe kinh CD.*

lắng-dịu *tt.* Hơi yên lại, bớt căng-thẳng, bớt giận : *Tình-hình lắng-dịu ; Đợi ông lắng-dịu rồi năn-nỉ CD.*

lắng nghe *dt.* Chú-ý nghe, nghe cách chăm-chú : *Lắng nghe tiếng dế kêu sầu CD.*

lắng tai *tt.* Nghiêng tai nghe, rán nghe cho rõ : *Con ơi muốn nên thân người, Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha CD.*

LẮNG-ĐẮNG *trt.* Lận-đận, vất-vả : *Công-danh lắng-đắng.*

LẮNG-NHẮNG *tt.* Bặng-nhặng, làm bộ hung-hăng : *Lắng-nhắng đoạ trẻ.*

LẮNG-XẮNG *trt.* Cà-rà, vẩn-vơ phía trước : *Đứng lắng-xắng trước mặt ; Lắng-xắng trước cửa hàng.*

LẲNG *tt.* Trai-lơ, mất nết, không đứng-đắn : *Gái lẳng, cặp mắt lẳng quá !* ‖ *(R)* Lẳng-mỡ, giỡn cách cuồng-nhiệt : *Lúc này, sao mày lẳng quá !*

lẳng-lơ *tt.* Trây-trúa, lả-lơi, mất nết, không lành gái : *Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất lẳng-lơ vẫn còn CD.*

LẲNG-KHẲNG *tt. Clg.* Lỏng-khỏng hay Lỏng-thỏng, cao và ốm (gầy) : *Cao lẳng-khẳng.*

LẲNG-LẶNG *trt.* Yên lặng, nín êm và lắng tai nghe : *Lẳng-lặng mà nghe nó chúc nhau TX.*

LẲNG-NHẲNG *trt. Clv.* Lằng-nhằng (X. Lằng-nhằng).

LẲNG-NGẲNG *tt.* X. Lẳng-khẳng.

LẴNG *dt.* Giỏ đựng hoa, có bông, có quai xách : *Lẵng hoa.*

LẴNG-NHẴNG *trt.* X. Lằng-nhằng.

LẶNG *bt.* Im, không tiếng động : *Trời im biển lặng, gió lặng mây ngừng ; Cây muốn lặng mà gió chẳng đừng ; im-lặng, lặng-lặng, phẳng-lặng.*

lặng gió *tt. Clg.* Đứng gió hay Im gió, không có chút gió : *Trời lặng gió.*

lặng im *dt.* Nín im, không nói một lời nào : *Lặng im nghe thầy giảng.*

lặng yên *dt.* Nín im và không động-đậy : *Lặng yên như chết rồi.*

lặng-lặng *trt.* X. Lẳng-lặng.

lặng-lẽ *tt.* Im-lìm, không tiếng động : *Tìm nơi lặng-lẽ dưỡng nhàn* ‖ *trt.* Âm-thầm, cam chịu, không nói-năng than-thở : *Lặng-lẽ ra đi ; Chiều chồng lặng-lẽ như tờ, Khỏi bề sỉ-nhục khỏi bề đắng-cay CD.*

lặng-ngắt *tt.* Vắng-lặng, không một tiếng động, nghe lành-lạnh khó chịu : *Phòng không lặng-ngắt như tờ K.*

lặng nghe *dt.* Lắng tai nghe, không nói không rằng để nghe cho rõ : *Lặng nghe ngẫm-nghĩ gót đầu K.*

lặng nghĩ *dt.* Nín lặng để suy-nghĩ : *Thà âm-thầm chịu bất-bình, Có ai lặng nghĩ cho mình mà than CD.*

lặng tiếng *dt.* Nín lặng, không lên tiếng, không ra mặt : *Im hơi lặng tiếng.*

lặng thinh *dt.* Nín thinh, không lên tiếng,

không trả lời : *Gọi cửa mà nó lặng thinh, không trả lời.*

lặng-trang tt. Im phăng-phắt, không tiếng động nào : *Trong nhà lặng-trang ; Ở đây, lặng-trang dễ ngủ.*

lặng xét đt. Bình-tĩnh mà cân-nhắc, suy-xét cho thấu-đáo : *Lòng này đâu hỏi mà không hổ, Lặng xét thâm soi đã biết cho TTT.*

LÁP đt. Đặt cho ăn-khớp, ráp lại cho vừa, cho dính : *Láp đạn, láp máy, láp mộng, láp súng, láp tên.*

LÁP đt. Lắp, cà-lăm, tật mấp-máy hai môi khi nói và lặp nhiều lần một tiếng : *Láp di lặp lại mãi tiếng đó.*

lắp-bắp trt. Clg. Lập-bập, mấp-máy mãi hai môi để rặn cho ra tiếng : *Nói lắp-bắp.*

LẮP dt. Sọt đựng hàng : *Lắp chè.*

LẮP dt. Clg. Láp, cây trục máy : *Xe gãy lắp, thay lắp (l'arbre de transmission).*

LẤP-NHẤP trt. Clg. Nhấp-nhấp, thử sơ trước chút-đỉnh, nhẹ tay, chưa hết sức : *Chơi lấp-nhấp cho vui ; Hút lấp-nhấp vài điếu với anh em.*

LẤP-TẤP trt. Dật-dựa bên bờ, thoạt tấp vô, thoạt trôi ra : *Trôi lấp-tấp dựa mé.*

LẤP-XẤP trt. Lè-đè, ngập lên một ít : *Nước ngập lấp-xấp tới ống chân.*

LẶP đt. Nói lại tiếng trước, câu trước : *Lặp đi lặp lại mãi.*

lập-bập trt. X. Lắp-bắp // đt. (lóng) Nói không đúng giọng hoặc không đúng mẹo-luật : *Lập-bập ba cái tiếng tây.*

LÁT bt. Thảo (cửa lóc cửa cắt), hớt một nhát (lát) ngọn dao : *Lát nút, lát túi // (R)* Ngắt, lặt, dùng hai đầu ngón tay bứt ra : *Lát hoa.*

lát túi đt. Trộm tiền bằng cách cắt ngang cái túi lấy đi : *Đi chợ bị lát túi ; Ngủ quên bị lát túi.*

LÁT bt. Nhỏ-nhặt, lụn-vụn, không đáng mấy : *Chuột lát.*

lát-chát tt. Clg. Loắt-choắt, lí-tí, thật nhỏ : *Lớn tuổi rồi mà con còn lát-chát.*

lát-mát trt. Nhỏ lí-tí và động-đậy luôn : *Kiến bò lát-mát ; Nhìn kỹ, thấy lát-mát như mạt gà.*

lát-nhát tt. Lụn-vụn, vụn-vặt : *Chuyện lát-nhát không đáng kể // trt.* Tuần-tự từng tí : *Trao lát-nhát nhiều lần.*

lát-rát trt. Lai-rai, rắt xuống từng tí nước : *Mưa lát-rát suốt ngày.*

lát-xát trt. Lặt-vặt, làm luôn tay việc vặt trong nhà : *Làm lát-xát không hở tay.*

LẶT đt. Clg. Nhặt, lựa và ngắt bỏ phần không dùng được : *Lượm-lặt, lặt rau, lặt dâu // (R)* Hái, bẻ, mổ ăn : *Lặt hết ớt trên cây.*

LẶT-VẶT tt. Lụn-vụn không đáng kể : *Chuyện lặt-vặt, đồ lặt-vặt.*

LẮC tt. Láo-xác, hỗn-xược, phách-lối.

lắc-cắc tt. Clg. Lắc-khắc hay Lắc-xắc, bộ vớ-vẩn khó thương : *Con-nít mà lắc-cắc.*

lắc-khắc tt. X. Lắc-cắc.

lắc-xắc tt. X. Lắc-cắc.

LÂY tt. Clg. Truyền-nhiễm, sang qua người khác : *Ho-lao là một bệnh lây // trt.* Lan, bắt sang nhiều nơi, nhiều người : *Cháy lây, giận lây, cháy thành vạ lây // (R)* Dây-dưa, lôi-thôi.

lây-bây tt. Bây-hây, bừa-bãi, không thứ-lớp : *Chồng lây-bây, vợ bây-hây, đứa ở ngây-ngây.*

lây-dây trt. Clg. Lây-nhây, lài-nhài, kéo dây-dưa một câu chuyện : *Lây-dây có bao-nhiêu đó mà nói hoài.*

lây-lất trt. Lần hồi, ngày nầy sang ngày khác : *Ăn lây-lất cho qua ngày, sống lây-lất chờ thời // tt.* Liên-miên, còn dài, còn lâu : *Việc làm còn lây-lất.*

lây-nhây trt. X. Lây-dây.

LẦY tt. Bầy, có nhiều bùn sình do đất bấy ra vì ngập nước : *Bầy-lầy, đường lầy, mắc lầy, sa lầy, sụp lầy // (R)* Dơ-dáy lăng-nhăng : *Mũi lầy, ghẻ lầy.*

lầy-đầy trt. Dẻo-dao, nhầy, không biết xấu-hổ : *Xin lầy-đầy, theo lầy-đầy một bên.*

lầy-lội tt. Bầy-lầy, trơn-trợt, khó đi : *Đường lầy-lội dơ-dáy.*

lầy-lụa tt. X. Lầy-lụa

lầy-lụa tt. Lở-lói và có nhiều mủ : *Ghẻ lở lầy-lụa // Ù-lợm,* lầy-đầy, không biết xấu-hổ : *Con người gì mà thối-tha lầy-lụa !*

lầy-nhầy tt. Nh. Lầy-lụa (nghĩa trước) // trt. Dai-dẳng : *Kéo lầy-nhầy, nói lầy-nhầy.*

lẩy-sẩy tt. Sầy-sát, vừa tróc da chút-đỉnh : *Da lẩy-sẩy.*

LẤY đt. 1) Clg. Lậy, dùng tay cầm lên và đem về mình : *Lấy bút viết, lấy tiền xài, nó lấy của tôi // (R)* Nhận về mình bằng mọi cách như : mua : *Lấy vé tàu ;* xin : *Lấy chữ ký, lấy con dấu ;* vay mượn : *Lấy bạc Chà ;* đòi nợ : *Lấy tiền góp, lấy thuế ;* làm vợ chồng : *Không lấy cũng khuấy cho hôi ;* làm vợ người : *Lấy Chà, lấy Khách, lấy Nhật, lấy Tây //* Đo, nhái theo : *Lấy cỡ, lấy kiểu, lấy ni.*

lấy bạc *đt.* *Clg.* Lấy tiền, vay nợ: *Ký tên lấy bạc, lấy bạc đứng, lấy bạc góp* (X. Bạc đứng và Bạc góp).

lấy bạc cọc *đt.* Nhận cọc, nhận trước một số tiền làm chắc trong việc mua - bán, thuê mướn.

lấy banh *đt.* Giành trái banh trong chân địch: *Lướt tới lấy banh.*

lấy bậy *đt.* Làm vợ chồng hay chơi qua-đường với người khác hơn vợ hay chồng mình: *Có chồng còn lấy bậy.*

lấy cái *đt.* (bạc): Chia lá bài đầu cho mình: *Lấy cái chớ không bán cái.*

lấy cọc *đt.* X. Lấy bạc cọc.

lấy cốt *đt.* *Clg.* Hốt cốt, Cải - mả, Cải-táng, hay Làm ma khô, quật mồ hốt xương người chết lâu năm đem chôn nơi khác: *Lời rao lấy cốt.*

lấy cỡ *đt.* *Clg.* Lấy ni, đo và cắt một cái cỡ để dùng nhiều nơi cho bằng nhau: *Lấy cỡ thả dòn tay.*

lấy cung *đt.* *Clg.* Lấy lời khai, đặt câu hỏi cho đương-sự trả lời để ghi vào giấy: *Lấy cung phạm-nhân.*

lấy chân (chưn, chơn) *đt.* Dở chân lên, dời chân đi nơi khác (lời bảo): *Lấy chân, đừng giỡn! Lấy chân nơi khác* (X. Nghĩa 2 và 3).

lấy chồng *đt.* Làm vợ một người đàn - ông để cùng lập gia-đình, sinh con và cùng chung chịu sướng cực: *Muốn ăn bánh ếch lá gai, Lấy chồng Bình - định sợ dài đường đi CD.*

lấy chơi *đt.* X. Chơi qua đường.

lấy dầu *đt.* Bơm dầu vô: *Tàu đậu lấy dầu* // Rút dầu ra: *Ép đậu lấy dầu.*

lấy dĩa *đt.* *Clg.* Vô dĩa, thâu tiếng ca hát vô dĩa nhựa: *Ca cho người ta lấy dĩa.*

lấy dôi *đt.* Lấy chồng không được cưới hỏi và không được cha mẹ đồng-ý: *Theo không lấy dôi.*

lấy đầu *đt.* Chém đứt cổ rụng đầu: *Đi chơi khuya, coi chừng chúng lấy đầu!*

lấy giống *đt.* Gây giống ưng ý: *Lấy giống gà Bà-điểm, lấy giống khoai Đà-lạt.*

lấy hơi *đt.* Hít hơi quen thuộc: *Nằm một bên lấy hơi* // Giữ mùi thơm: *Đậy lại lấy hơi.*

lấy hơi lên *đt.* Hít mạnh vô để rồi thở ra lần cuối cùng đặng chết luôn: *Đã lấy hơi lên, còn mong gì nữa!*

lấy hơi thổ *đt.* Hấp - thụ sinh - khí của đất mày ra sống lại: *Đặt dưới đất đặng lấy hơi thổ.*

lấy ý *đt.* Rút ý-tứ: *Câu đó lấy ý trong Kiều.*

lấy kiểm-tra *đt.* Xin nhà chức-trách cấp cho mình tấm thẻ kiểm-tra với mọi thủ-tục quy-định: *Tới tuổi lấy kiểm-tra.*

lấy kiểu *đt.* Bắt-chước kiểu vở có sẵn: *Cái nhà đó, lấy kiểu ở Nhật.*

lấy không *đt.* Làm chồng một người đàn-bà mà không có cưới hỏi: *Nó lấy không, chớ có cưới hỏi chi đâu!* // (lóng) Thoả - mãn nhục-dục mà không tốn tiền: *Cho lấy không, cũng không thèm!*

lấy lại *đt.* Thâu - nhận về mình cái gì của mình đã mất: *Lấy lại sức - khoẻ; Lấy lại tiền mua sắm máy-móc* // Lãi lại chiếu cũ: *Lánh tránh được rồi phải lấy lại liền, kẻo leo lẻ.*

lấy lẽ *đt.* Cưới hoặc o đắt về nhà một người vợ lẽ (bé) (X. Nghĩa 2).

lấy lời khai *đt.* X. Lấy cung.

lấy lãi *đt.* *Clg.* Lấy lời, lấy số tiền lãi do số tiền vốn sinh ra: *Cho vay lấy lãi.*

lấy lời *đt.* X. Lấy lãi.

lấy lợi *đt.* Thâu huê-lợi (hoa-màu): *Có mấy chục công đất, lấy lợi mà sống mấy năm nay.*

lấy ni *đt.* Đo và ghi ra các bề rộng hẹp để chế-tạo cái khác: *Lấy ni áo, lấy ni cái hộ đặng đóng nắp.*

lấy nọc *đt.* Trị nọc độc của chó, rắn, v.v...: *Đem cho thầy lấy nọc.*

lấy nước *đt.* Rút nước lên trên không thành vòi (do gió vận): *Rồng lấy nước* // (chm) Bơm nước vô nồi hơi (chaudière): *Xe lửa đậu lấy nước* // (Y) Rút nước trong phổi ra: *Lâu-lâu phải nhờ bác-sĩ lấy nước trong phổi một lần.*

lấy nhau *đt.* Tự-ý làm vợ chồng với nhau, không mai - mối, không cưới gả: *Thương nhau thì cứ lấy nhau, Cần chi hũ rượu, quải cau, mâm trầu CD.*

lấy ống-quyển *đt.* (lóng): Đá vào ống chân địch cho gãy: *Lấy ống - quyển làm ống điếu!*

lấy phần *đt.* *Clg.* Chia phần, nhận phần dành cho mình: *Cà - cuống uống rượu la - đà, Chim gì ri-rít bò ra lấy phần CD.*

lấy tay *đt.* Dở tay lên, dời tay nơi khác: *Lấy tay chỗ khác* (X. Nghĩa 2).

lấy tiền *đt.* Rút tiền từ trong ngân - hàng, trong tủ, trong túi hay trong bóp ra: *Lấy tiền mua đồ* // X. Lấy bạc: *Lấy tiền Chà, lấy tiền cắt cổ, lấy tiền góp.*

lấy tiền chỗ *đt.* *Clg.* Xé tiền chỗ, thâu thuế chỗ ngồi của bạn-hàng ở chợ hay người đi

kỹ-xảo *tt.* Khéo-léo, tài-tình : *Cách nhào lộn trên đu rất kỹ-xảo.*

KỸ *dt. Clg.* Kỵ, đàn-bà làm nghề giúp vui khách làng-chơi : *Ca-kỹ, danh-kỹ.*

kỹ-nữ *dt.* Đĩ, đàn-bà bán dâm.

kỹ-viện *dt.* Nhà thổ, nhà chứa, nơi khách làng-chơi tới mua dâm.

KỴ *tt.* Xung-khắc, không hạp : *Năm kỵ, tuổi kỵ* // Kiêng-cử : *Huý-kỵ, kỵ gió, kỵ nước* // Ghét, ghen : *Đố-kỵ, tôi rất kỵ mấy người dua-nịnh* // Giỗ-chạp : *Đám kỵ, kỵ cơm.*

kỵ cơm *bt.* Cúng cơm, giỗ : *Tháng tới, kỵ cơm cha tôi.*

kỵ-huý *dt.* Cữ tên huý, tên trong dòng họ hoặc tên các người trưởng-thượng trong làng.

kỵ-khắc *tt.* Xung-khắc, không hạp nhau : *Tuổi-tác kỵ-khắc cả.*

kỵ-lạp *dt.* Những ngày giỗ và lễ cuối năm : *Nào nghề bánh-trái những là, Đến khi kỵ-lạp trong nhà càng hay CD.*

kỵ-nhật *dt.* Ngày giỗ, ngày cúng cơm người chết mỗi năm.

kỵ tuổi *tt. (truyền)* : Hai tuổi xung-khắc, ở chung hoặc làm vợ chồng không được : *Hai đứa nó kỵ tuổi với nhau.*

KỴ *dt.* Cỡi lên trên : *Binh kỵ, thiết kỵ.*

kỵ-binh *dt.* Lính cỡi ngựa : *Một đội kỵ-binh.*

kỵ-đội *dt.* Đội lính cỡi ngựa.

kỵ-mã *dt.* Cỡi ngựa : *Thuật kỵ-mã.*

kỵ-sĩ *dt. Nh.* Kỵ-binh // Võ-sĩ ngồi trên lưng ngựa.

kỵ-xạ *dt.* Cỡi ngựa bắn cung : *Thi kỵ-xạ.*

KH

KH *(Khờ)* Một phụ - âm kép trong vần Việt-ngữ.

KHA *dt.* Bệnh : *Dường-kha, trầm-kha.*

KHA-KHÁ *bt.* X. Khá-khá.

KHÀ *dt.* Hắt mạnh hơi trong cuống họng ra sau khi nuốt ngụm rượu : *Khà một cái cho ngon coi nà ! Thơ suông nước ốc còn ngâm vống, Rượu bự non chai vẫn chén khà Hà nhè.*

khà-khà *trt.* Tiếng cười ngạo-nghễ, khiêu-khích.

KHÁ *bt.* Quá mức trung-bình : *Học khá, làm ăn khá (có dư nhưng chưa giàu), bài văn khá, tuồng cũng khá* // Nên, lời khuyên : *Em ơi chớ khá bôn - hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo ; Đó gặp đây như rồng gặp hội, Em khá nghĩ chút tình kẻo tội bớ em CD* // Đáng, có thể : *Khá thương, khá tội-nghiệp.*

khá cây *tt.* Rất khá, khỏi mức trung-bình xa : *Thằng nhỏ bữa nay khá cây (trộng - cây), trong túi có tiền khá cây (bộn-bàng), cất cái nhà khá cây (coi được).*

khá dễ *trt.* Đừng, chớ nên : *Đạo cang-thường khá dễ đổi thay, Dầu làm nên võng-giá, rủi ăn-mày cũng theo nhau CD.*

khá đến *bt.* Được đến, dễ chịu, vừa đến mức trung-bình : *Sức-khoẻ cũng khá đến, mặt-mày cũng khá đến.*

khá đứa *tt.* Hơi đẹp, coi được, lời khen : *Thằng, cũng khá đứa chớ ! Con nhỏ, coi cũng khá đứa chớ !*

khá-giả *tt.* Có dư chút-đỉnh trong nhà : *Nhà cũng khá-giả.*

khá-khá *tt.* *Cũg.* Kha-khá, hơi khá : *Công-việc cũng khá-khá, nhà khá-khá.*

khá khen *trt.* Đáng khen thay : *Khá khen con bướm khôn-ngoan, Hoa thơm bướm đậu hoa tàn bướm bay CD.*

khá-khiến *tt.* Rất khá, rất nhiều : *Bệnh bữa nay khá-khiến, tiền cũng khá-khiến* // To, đẹp : *Cất cái nhà khá-khiến ; Thằng nhỏ bữa nay khá-khiến.*

khá thương *trt.* Thương thay, tội-nghiệp thay, đáng yêu thay : *Khá thương chút phận ngây-thơ, Lăm-than đã trải nắng mưa đã từng ; Đen-như cục than hầm, làm ruộng khá thương CD.*

KHẢ *bt.* Khá, có thể, nên, được : *Bất-khả, vô-khả ; Tín khả tín, phòng khả phòng.*

khả-ái *tt.* Dễ thương, đáng yêu : *Mặt trông khả-ái, con người khả-ái.*

khả-bãi *tt.* *(Pháp)* : Có thể bãi-bỏ : *Sự uỷ-quyền khả-bãi (révocable).*

khả-biện *tt.* *(Pháp)* : Có thể biện-hộ, có thể bênh-vực : *Tình-trạng khả-biện (défendable).*

khả-dĩ *trt.* Có thể : *Có một sức học khả-dĩ làm nên.*

khả-dung *tt.* Có thể tha-thứ : *Tội cũng khả-dung.*

khả-dung-tính *dt.* *(h)* : Tính hoà - tan trong nước.

khả-kính *tt.* Đáng kính-trọng : *Người khả-kính.*

khả-kham *tt.* Có thể chịu được : *Việc tuy khó, nhưng cũng khả-kham.*

khả-khán *tt.* Dễ xem, xem được.

khả-kháng *tt.* Có thể chống được *(opposable).*

khả-khẩu *tt.* Vừa miệng, dễ ăn : *Thức ăn khả-khẩu.*

khả-lân *tt.* Đáng thương.

khả-năng *dt.* Tài-sức, sức có thể cáng-đáng : *Thiếu khả-năng, thừa khả-năng.*

khả-năng chuyên-môn dt. Tài-nghề chuyên-môn: *Có trình-độ văn-hoá cao mà thiếu khả-năng chuyên-môn.*

khả-năng pháp-lý dt. (Pháp): Tư-cách về mặt luật-pháp của một người hay một hội để đứng ra thưa kiện hay đứng mua bất-động-sản *(capacité juridique).*

khả-nghi tt. Đáng nghi-ngờ: *Bộ-tịch khả-nghi.*

khả-nhiên-tính dt. (lý): Tính nhạy lửa, dễ cháy.

khả-ố tt. Đáng ghét, dễ ghét: *Tư-cách khả-ố.*

khả-phân tt. Có thể chia ra hai hay nhiều phần nhỏ: *Việt-nam là một nước cộng-hoà, lãnh-thổ bất-khả-phân.*

khả-phủ trt. Nên hay không, được hay chăng, lời phân-vân: *Việc ấy chưa biết khả-phủ thế nào.*

khả-quan tt. Coi được, khá tốt-đẹp: *Tình-hình khả-quan.*

khả-quyết dt. Biểu-quyết được, đồng-ý thông-qua: *Vấn-đề ấy đã khả-quyết.*

khả-tín tt. Đáng tin, tin-cậy được: *Lời nói cũng khả-tín.*

khả-tiếu tt. Buồn cười, đáng tức cười cho: *Hành-vi khả-tiếu.*

khả-trừng tt. (Pháp): Có thể bị trừng-trị: *Hăm-doạ là một hành-động khả-trừng.*

khả-vọng tt. Trông-cậy được, có thể trông-mong: *Tương-lai cũng khả-vọng.*

KHÁC tt. Dị, lạ, không đồng một thể, không giống nhau: *Khác giống, khác kiểu, khác màu; Người dưng khác lạ đem lòng nhớ thương CD* ‖ Kia, không phải này: *Chú khi nì, mì khi khác.*

khác chi trt. Clg. Khác gì, giống nhau, như thể: *So loài cầm-thú, thật là khác chi LVT.*

khác gì trt. X. Khác chi.

khác lạ tt. Đổi một vẻ mới, một tính mới, nhìn không ra: *Anh ấy hôm nay khác lạ.*

khác nào trt. Rất giống, không khác gì: *Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ-ràng CD.*

khác thể trt. Không khác, giống như: *Người đời khác thể phù-du; Bây-giờ khác thể hàng-rào lâu năm; Hai đứa mình khác thể ngọc trâm biển đông CD.*

khác thường tt. Dị-thường, không giống thể-thường: *Cử-chỉ khác thường; Giả đành tú-khẩu cẩm-tâm khác thường K.*

khác trăn tt. Rất khác, không giống tí nào cả: *Cái nắp này khác trăn, đậy sao được; Tưởng chớ khác trăn.*

KHẠC dt. Hớp hơi vào, gồng cuống họng cho hẹp rồi hất ra để tống vật nghẹn nơi cuống họng: *Khạc đàm, khạc xương* ‖ (B) Phì-nhổ, tỏ vẻ khinh-bỉ: *Khạc vào mặt.*

khạc đạn dt. Nhả đạn, được sử-dụng để tống đạn ra: *Mấy ổ trung-liên đua nhau khạc đạn.*

khạc nhổ dt. Khạc rồi nhổ ra hoặc khi khạc khi nhổ: *Cấm khạc nhổ dưới đất.*

KHÁCH dt. Người ở nơi khác đến: *Nhà có khách, làm khách nhà người, tân-khách, thượng-khách của Quốc-trưởng; Bà chết thì khách đầy nhà, Ông chết thì chỉ có gà đầy sân CD* ‖ (lóng) Tên gọi người Hoa-kiều ở Việt-nam: *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu CD* ‖ (truyền) Tên giống chim lông đen đuôi dài, hễ đậu nhà ai kêu là báo điềm nhà ấy sắp có khách: *Má ơi sắm-sửa nồi niêu, Hôm qua chim khách đậu kêu mái nhà CD* ‖ Một giọng hát bội, cũng gọi hát Bắc, câu hát đặt theo thể thơ, thể phú và toàn bằng chữ nho: *Hát khách* ‖ Mối, người trả tiền để mua hay mướn làm việc chi: *Đón khách, đưa khách, rước khách, đông khách, thưa khách; Con đò bậu chớ nghi-ngờ, Bậu đưa khách bậu qua chờ khách qua CD* ‖ St, tiếng chỉ người theo hạng: *Dạ-khách, du-khách, giang-hồ-khách, kiếm-khách, lữ-khách; Biết đâu là khách đài-chương, Ngồi-nhàn giờ được bực thường vậy chăng? CD* ‖ tt. Xa, lạ: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

khách-chiến dt. Trận giặc giữa hai nước trên một nước thứ ba.

khách-dân dt. Dân nước khác ở nước mình: *Các hải-cảng thường đông khách-dân.*

khách-địa dt. Đất khách, nơi xa-lạ, không phải quê-hương mình: *Bềnh-bồng nơi khách-địa.*

khách-điếm dt. Clg. Khách-sạn, phòng ngủ, nhà ngủ, nơi cho mướn phòng trọ theo quy-luật nhà-nước: *Ngụ nơi khách-điếm.*

khách-đường dt. Clg. Khách-thính, phòng tiếp khách.

khách hàng dt. Mối-hàng, người đến mua hàng: *Tiệm đông khách hàng.*

khách-khí dt. Vẻ khách-sáo, cách tiếp-đãi, ăn-nói không được thật-tình lắm: *Cách tiếp-đãi có nhiều khách-khí.*

khách-khứa dt. Người khách đến nhà: *Khách-khứa chật nhà, bà-con chớ khách-khứa gì!*

khách làng-chơi *dt.* Người chơi-bời, người thường tới lui các nhà chứa hoặc quán rượu.

khách nợ *dt.* Người đến đòi nợ (theo tục xưa, chủ nhà phải đãi ăn-uống).

khách qua đường *dt.* Người qua lại ngoài đường : *Mời-mọc khách qua đường* // Người không tình-nghĩa, chỉ cần vui : *Vợ chồng mà ánh tỏ ra như khách qua đường.*

khách-quan *tt.* Trường-hợp đặt mình làm khách mà xem-xét ngoại-vật, theo chân-tướng vật ấy mà nhận tính-chất của nó, không để bản-ngã mình can-thiệp vào : *Nhận-xét cách khách-quan, phương-diện khách-quan.*

khách-quán *dt.* X. Khách-điếm.

khách-sạn *dt.* X. Khách-điếm.

khách-sáo *tt.* Theo ý người, bắt-chước lời lẽ cũ cho kêu chớ tự mình không có ý-tứ, văn-điệu riêng : *Thơ khách-sáo, văn khách-sáo* // *(thth)* Huê-dạng, đưa-đẩy, nói theo khuôn-sáo cũ cho kêu chớ không phải do ý mình : *Anh em mà khách-sáo làm chi.*

khách-tịch *dt.* Ở ngụ xứ khác.

khách-tình *dt.* Tình khách-sáo, tình xa-lạ : *Có nhiều khách-tình đáng buồn* // Người tình, người mới tỏ tình yêu-đương hay đã lấy nhau nhưng không chính-thức : *Khách-tình sao chẳng xuống chơi với tình CD.*

khách thập-phương *dt.* Thiện-nam tín-nữ, những người viếng hoặc cúng chùa (do câu Thập-phương chư Phật).

khách-thính *dt.* X. Khách-đường.

khách-thương *dt. Clg.* Thương-khách, lái-buôn, người đi buôn-bán xứ này xứ nọ : *Khách-thương lui tới tấp-nập* // Người buôn-bán ngoại-quốc.

khách trần *dt.* Người ở cõi trần tạm-bợ (trả xong nợ đời rồi về quê-hương theo quan-niệm « Sinh ký tử quy »).

khách-trú *dt. Clg.* Các-chú, người Trung-hoa ở Việt-nam : *Ngoà (Hoà) An-nam lộ khách-trú ; Trần-trùi lùm-xùm nhau một lũ HL.*

KHÁCH *dt.* Lạc, ói mửa.

khách-huyết *dt.* Lạc-huyết, khạc ra máu.

KHAI *tt.* Hăng, mùi cay nồng, có thể làm chảy nước-mắt : *Chiếu khai, khai nước tiểu.*

khai-khai *tt.* Hơi khai : *Ẩm-ướt khai-khai.*

khai-mù *tt.* Khai nồng-nặc.

khai-ngấy *tt.* Khai quá, rất khai : *Cầu khai-ngấy.*

KHAI *dt.* Khơi, khui, mở ra, mở-mang, khởi-sự : *Bán-khai, công-khai, khai bút, khai-trương* // Trình-bày ra : *Cung-khai, lấy khai, lời khai, tờ khai, khai sự thật, khai gian* // Chỉ, đổ cho : *Hắn khai cho tôi* // Đào cho thông : *Khai kinh, khai mương, khai đường nước* // Sinh-đẻ : *Nở như khai hoa* // Loại ra : *Khai-trừ.*

khai-ân *dt.* Làm ơn, mở đường ân-nghĩa.

khai-ấn *dt.* Đóng con dấu lấy lệ vào ngày đầu năm, lệ xưa của các quan.

khai ấp *dt.* Mở ấp, rủ đông người cất nhà lập xóm và trồng-trọt gần đó : *Xưa, những người có công khai ấp khi chết, được vua phong chức Thành-hoàng.*

khai-báo *dt.* Báo-cáo, trình với cấp trên : *Làm tờ khai-báo.*

khai-bút *dt.* Hạ bút viết lấy lệ vào ngày đầu năm : *Đầu năm khai-bút.*

khai-canh *dt.* Ruồng phá rừng-rậm để trồng-trọt : *Nhà-nước hay khuyến-khích việc khai-canh.*

khai-cơ *dt.* Gây-dựng cơ-nghiệp : *Khai-cơ lập-nghiệp.*

khai-chiến *dt.* Bắt đầu đánh nhau : *Tiếng súng khai-chiến đã nổ.*

khai-diễn *dt.* Bắt đầu diễn : *Mở màn khai-diễn.*

khai-đao *dt.* Hành-quyết, chém đầu [illegible].

khai đào *dt.* Thưa trình với cấp trên về việc có đào trốn : *Lính khai đào với quan.*

khai-đạo *dt.* Mở đường đi trước : *Việc có kết-quả, nên mang ơn người khai-đạo* // Lập một tôn-giáo mới.

khai-đăng *dt.* Đốt đèn // *(lóng)* Lời gọi bày mâm đèn ra hút khi vô tiệm hút.

khai-đình *dt.* Mở cửa toà án ; bắt đầu xử.

khai-đoan *dt.* Gỡ mối // *(B)* Bắt đầu : *Công-việc vừa khai-đoan.*

khai gian *dt. Clg.* Khai man, khai cách gian-dối, trái sự thật : *Khai gian cho người.*

khai-giảng *dt.* Bắt đầu dạy : *Lễ khai-giảng.*

khai-hạ *dt.* Lễ hạ nêu (mồng bảy tháng giêng âm-lịch), bắt đầu cuộc sống bình-thường.

khai-hấn *dt.* Khởi-hấn, gây hiềm khích, mở đầu cuộc xích-mích : *Điều-tra coi bên nào khai-hấn trước.*

khai-hoa *dt.* Ra bông // *(B)* Sinh-đẻ : *Đến ngày nở như khai-hoa.*

khai-hoá *dt.* Mở-mang văn-hoá : *Khai-hoá đã đánh thay lối cũ, Cải-lương còn phải tính đường xa* TÌNH-SI-TỬ.

khai-hoả *dt.* Nhóm lửa ; bắt đầu nổ súng.

khai hoang *dt.* Ruồng-phá rừng bụi để trồng-trọt : *Khai hoang lập dinh-điền.*

khai-học *dt. Clg.* Khai-trường, bắt đầu học.

khai hội *dt. Clg.* Mở cuộc hội-họp : *Yêu-*

cầu *khai hội để giải-quyết gấp* // Bắt đầu phiên họp : *Đợi ông Hội-trưởng lại khai hội* // Mở cuộc hát xướng vui chơi ở đình chùa : *Tháng sau, bên làng Giáp có khai hội.*

khai-huyệt *đt.* Đào huyệt mả // Lễ cúng tại huyệt trước khi hạ-rộng : *Cúng khai-huyệt.*

khai kinh *đt.* Bắt đầu tụng kinh trong một đàn chay : *Thầy đã khai kinh* // Đào kinh (kênh) để mở đường nước : *Khai kinh đem nước ngọt vào.*

khai-khán *đt.* Mở ra xem.

khai-khẩn *đt.* Ruồng-phá đất hoang để trồng-trọt và xin khẩn.

khai-khẩu *đt.* Mở miệng nói : *Khai-khẩu như phá-thạch.*

khai-khoa *đt.* Mở khoa thi // Đỗ trước nhất trong một vùng.

khai-khoáng *đt.* Đào mỏ, đào đất lấy khoáng-vật.

khai lập-phương *đt.* Tìm căn-số bậc ba của một con số.

khai-mạc *đt.* Bắt đầu cuộc hát hay cuộc hội-họp : *Tuyên-bố khai-mạc, mở màn khai-mạc.*

khai man *đt. Nh.* Khai gian.

khai-mào *đt.* Mở hơi, mồm thể : *Khai-mào muốn mượn tiền.*

khai-minh *đt.* Mở ra cho sáng // *(B)* Làm sáng tỏ, bày ra đấy.

khai mương *đt.* Đào mương cho nước chảy vô ra : *Lập vườn thì phải khai mương, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng CD.*

khai-niên *đt.* Ngày đầu năm, ngày mở đầu một năm dài : *Khai-niên đại-lợi*

khai ngay *đt.* Khai liền, không đợi tra-gạn ; Khai đúng sự-thật : *Hắn khai ngay, không chối-cãi chi cả ; Hắn khai ngay, không chút chi gian-dối.*

khai-nghị *đt.* Bắt đầu thảo-luận.

khai-nghiệp *đt.* X. *Khai-cơ* // Bắt đầu mở cuộc làm ăn.

khai-nguyên *đt.* Mở một kỷ-nguyên, lập nên một sự-nghiệp mới-mẻ, vĩ-đại trong lịch-sử.

khai-nhan *đt.* Nở mày nở mặt, vui-vẻ.

khai-nhãn *đt.* Mở mắt, được hiểu-biết thêm.

khai-nhận *đt.* Khai ra sự-thật để nhận trách-nhiệm : *Khai-nhận một đứa con tư-sinh.*

khai-phá *đt.* Ruồng-phá cho hết rậm-rạp : *Khai-phá đất hoang, công khai-phá.*

khai-phát *đt.* Mở-mang, dạy-dỗ : *Khai-phát tới chỗ cường-thạnh* // *(thth) Nh.* Khai-phá.

khai-phong *đt.* Mở niêm, bóc thơ hay khui thùng, mở gói có niêm-phong.

khai-phóng *đt.* Thả cửa cho tự-do : *Mậu-dịch khai-phóng* // Tôn-trọng tinh-thần khoa-học, phát-huy tinh-thần dân-chủ và xã-hội, thâu-thái tinh-hoa văn-hoá thế-giới : *Nền giáo-dục Việt-nam phải có tính-cách khai-phóng.*

khai-phục *đt.* Phục lại, trả lại địa-vị cũ : *Khai-phục công-quyền, khai-phục nguyên-chức.*

khai-phương *đt.* Tìm căn-số bậc hai của một con số.

khai quan-thuế *đt.* Lập tờ khai hàng-hoá nhập-cảng để đóng thuế và lãnh ra : *Lãnh khai quan-thuế.*

khai-quang *đt.* Ruồng-phá làm bụi cho thênh-khoảnh, sáng-sủa : *Chiến-dịch khai-quang* // *(tuyền)* Lễ cúng khi treo tượng thờ đã có sự linh-hiển : *Cúng khai-quang.*

khai quật *đt.* Đào mả quật thây lên : *Khai quật lên khám-nghiệm.*

khai-quốc *đt.* Dựng nước, mở một triều-đại mới : *Bầy-tôi có công khai-quốc.*

khai-sáng *đt.* Sáng-lập, gây-dựng ra : *Khai-sáng cơ-nghiệp, khai-sáng một hội, hội-viên khai-sáng Liên-hiệp-quốc là : Anh, Hoa, Mỹ, Nga, Pháp.*

khai-sanh (sinh) *đt.* Trình với viên-chức hộ-tịch để vô bộ đời tên họ một đứa nhỏ mới sinh và tên họ cha mẹ : *Khai-sanh cho con, trích-lục khai-sanh.*

khai-sơn *đt.* Mở đường đi trong núi // *(B)* Làm một việc mới-mẻ cho người khác bắt-chước.

khai-tạo *đt.* Mở-mang gây-dựng : *Dày công khai-tạo.*

khai-tâm *đt.* Vỡ lòng, dạy-dỗ chỉ-bảo cho người đang trong vòng tối-tăm.

khai-tịch *đt.* Bắt đầu tạo ra : *Từ thuở trời đất mới khai-tịch.*

khai-tiêu *đt.* Bỏ tiền ra tiêu-pha.

khai-tuế *đt. Nh.* Khai-niên.

khai-tử *đt.* Trình nhà chức-trách (nhân-viên hộ-tịch) việc một người mới qua đời : *Đi khai-tử, giấy khai-tử* // *(lóng)* Tuyên-bố giải-tán một đoàn-thể.

khai-thác *đt.* Mở-mang đất-đai bờ-cõi // Làm cho tế lợi : *Khai-thác ruộng hoang, khai-thác một sự-nghiệp* // Tra-hỏi cho ra hết ngọn-nguồn : *Bắt về khai-thác.*

khai-thái (thới) *trt.* Tới lúc hên, lúc làm ăn được.

khai-thị *đt.* Mở chợ, khánh-thành một cái chợ mới cất : *Khai-thị chợ* // *(R)* Bắt đầu mua-bán.

khai-thích *đt.* Phóng-thích, trả tự-do : *Khai-thích tội-đồ.*

khai-thiên *đt.* Dựng nên trời, lúc mới có trời đất : *Từ thuở khai-thiên.*

khai thiên song *đt.* Vén màn trời ; chừa cửa sổ ; chừa trống một khoảng (đục bớt vài hàng chữ sau khi kiểm-duyệt).

khai-thiết *đt.* Mở-mang, gây-dựng.

khai-thông *đt.* Đào, vét cho trơn-tru : *Khai-thông đường mương, khai-thông lỗ cống* // *(B)* Vạch ra, dạy-bảo, mở-mang cho thông-suốt : *Khai-thông vấn-đề, khai-thông dân-trí.*

khai-thủ *đt.* Bắt tay, xuống tay, khởi-sự làm.

khai-thuỷ *đt.* *Nh.* Khai-thủ.

khai-triển *đt.* Phát-triển, mở banh ra, nới rộng ra : *Khai-triển đề-tài.*

khai-trừ *đt.* Loại ra khỏi đoàn-thể : *Bị khai-trừ vì phạm kỷ-luật.*

khai-trưng *đt.* Trình với nhà đương-cuộc để đóng thuế và làm chủ : *Nhà-nước có cho một thời-hạn hưởng lợi đất khẩn rồi mới khai-trưng.*

khai-trương *đt.* Mở cửa mua-bán : *Nhân dịp khai-trương, lễ khai-trương, khai-trương đại-lợi.*

khai-trường *đt.* Tựu trường, bắt đầu mở cửa lớp dạy khi cất trường xong hay sau thời-gian bãi trường.

khai-vị *đt.* *(Y)* : Tác-dụng khiến thèm ăn, của thuốc hay rượu : *Thuốc khai-vị, rượu khai-vị, uống khai-vị rồi sẽ ăn.*

khai-xướng *đt.* Đề-xướng, bày ra trước một chuyện gì : *Khai-xướng làm văn-công trong ấp, khai-xướng đắp một con đường.*

KHÁI *dt.* Hổ, hùm, tên gọi con cọp (tránh tiếng).

KHÁI *dt.* *(Đy)* : Bệnh ho có tiếng mà không đàm : *Chỉ-khái.*

khái-huyết *dt.* *(Y)* : Bệnh ho ra máu do bộ hô-hấp *(hémoptysie).*

khái-thấu *dt.* *(Đy)* : Bệnh ho vừa có tiếng vừa có đàm, do các chứng hoả động, phong tà, hàn tà-khí, thấp-khí, lao-lực, phế-khí, thực-tích mà sinh ra.

KHÁI *bt.* Tức-giận, thương-xót, than-thở : *Cảm-khái* // Cứng-cỏi, ngay-thẳng : *Khẳng-khái, khí-khái.*

khái-hận *dt.* Tức-giận trong lòng : *Nỗi khái-hận tràn-ngập nơi lòng.*

khái-nộ *dt.* Phẫn-nộ, giận lẫy lên : *Ra oai khái-nộ.*

khái-phẫn *dt.* *Nh.* Khái-nộ.

khái-tính *dt.* Tính cứng-cỏi, ngay-thẳng, không khuất-phục.

khái-tức *dt.* Than-thở, tiếc thầm.

KHÁI *dt.* Cái ống gạt lúa // *(B)* Tóm-tắt đại-lược, bao-quát : *Đại-khái* // Độ-lượng, tiết-tháo : *Khí-khái, tiết-khái.*

khái-huống *dt.* Tình-cảnh tổng-quát.

khái-yếu *tt.* Đại-khái và cốt-yếu : *Phần khái-yếu.*

khái-luận *dt.* Bàn tổng-quát : *Văn-học-sử khái-luận.*

khái-lược *dt.* Tóm-tắt sơ-lược : *Khái-lược lý-do thành-lập.*

khái-niệm *dt.* Quan-niệm khái-quát trong ba tác-dụng : chọn-lựa, định-đoạt và tóm-tắt.

khái-quan *dt.* Quan-sát cách tổng-quát, nhận-định chung về đại-thể.

khái-quát *tt.* Gồm các điều đại-khái : *Quan-niệm khái-quát về nhân-sinh.*

khái-tượng *dt.* *Nh.* Khái-niệm.

khái-thuyết *dt.* Thuyết-trình đại-lược, trình-bày những khoản cốt-yếu, về nguyên-tắc.

KHẢI *dt.* Ca-hát thắng trận, vui mừng, tốt đẹp.

khải-ca *dt.* Ca hát trở về sau khi thắng trận : *Dẹp tan giặc mạnh, khải-ca hồi trào CD* // *dt.* Khải-hoàn-ca gọi tắt (X. Khải-hoàn-ca).

khải-hoàn *dt.* Thắng trận trở về : *Chúc sớm khải-hoàn* // *dt.* Khải-hoàn-ca gọi tắt : *Vui khúc khải-hoàn.*

khải-hoàn-ca *dt.* Bài ca mừng thắng trận.

khải-hoàn-môn *dt.* Cổng dựng cao có trang-hoàng đẹp để rước đoàn quân thắng trận // *(R)* Cổng trang-hoàng đẹp để rước chính-khách hoặc ăn lễ.

khải-nhạc *dt.* Kèn trống mừng thắng trận.

khải-phong *dt.* Gió tốt, gió nam.

khải-toàn *dt.* Thắng trận trở về.

khải-triền-môn *dt.* *Nh.* Khải-hoàn-môn.

KHẢI *bt.* Mở ra, trình-bày, dạy-dỗ : *Mật-khải, phúc-khải* // Công-văn, trát, lệnh.

khải-báo *dt.* Vội-vã cho bề trên hay : *Hồi dinh khải-báo.*

khải-bế *dt.* Mở ra và đóng lại.

khải-cáo *dt.* Báo-cáo, cho hay.

khải-đạo *dt.* X. Khai-đạo.

khải-giá *dt.* Lời mở đầu trong công-văn, thư-từ theo xã-giao.

khải-hành *dt.* X. Khai-đạo // Lên đường, ra đi.

khải-minh *dt.* Bày-tỏ rõ-ràng ; làm cho sáng-sủa // *dt.* Sao mai, sao mọc ở hướng đông khi gần sáng.

khải-mông *dt.* Dạy-dỗ cho mở-mang trí-tuệ.

khải-phát *dt.* Dọn đường cho tiến tới // *Nh.* Khải-mông.

khải-sự *đt.* Bày-tỏ *sự-việc.*

khải-tấu *đt.* Tâu cho vua hay : *Hải-trào khải-tấu.*

khải-thổ *đt.* Mở-mang đất-đai, mở rộng lãnh-thổ.

khải-trình *đt.* Đăng-trình, lên đường.

khải-xỉ *đt.* Hé răng, mở miệng nói.

KHAY *dt.* Mâm, hộp, vật đựng đồ : *Khay đèn, khay trà, khay trầu* // Thứ lá buôn chằm từng miếng vuông vắn : *Lá khay.*

khay đèn *dt.* Mâm đèn, mâm hút, cái mâm vuông hay vuông dài, đựng đồ hút á-phiện.

khay hộp *dt.* Cái khay với cái hộp tròn bằng gỗ hay thau, có nắp rời để đậy hoặc lật lên để đựng : *Khay hộp đựng nữ-trang.*

khay trầu rượu *dt.* Mâm vuông có thành cao đựng trầu, rượu và hộp tròn, vật phải có theo lễ-nghi : *Chàng rể bưng khay trầu rượu.*

KHAY-KHẢY *tt.* Khinh-khỉnh, vẻ khiêu-khích : *Tuồng mặt khay-khảy* // Khe-khẽ, nhè-nhẹ, nho-nhỏ.

KHẢY *trt.* Khảy, cách gay-gắt, khiêu-khích : *Nói khảy.*

KHẢY *đt.* Khẻ, gãi, dùng móng tay hay vật cứng khác cào nhè-nhẹ : *Khảy bụi trên da, đờn khảy tai trâu ông* // Giả chiều lãnh-đạm, như không ưa-thích : *Làm khảy* (X. Cười khảy).

khảy đờn *đt. Clg.* Gảy đàn hay Đánh đàn, dùng móng tay hay que cứng đánh nhẹ vào dây đàn cho kêu // *(lóng)* Gãi nhiều khi ngứa : *Ngồi khảy đờn hoài, không đi tắm đi.*

khảy mỏ *đt.* Dùng mỏ khẻ cho vỏ trứng bể một lỗ nhỏ để thở cho mạnh sức và năm, ba giờ sau tung vỡ trứng dậng ra : *Gà khảy mỏ.*

khảy móng tay *đt.* Đút đầu móng tay cái vào móng tay khác rồi bật ra cho sạch đất (ghét) // *(B)* Làm một việc không mất nhiều thì-giờ, rất dễ-dàng : *Tao khảy móng tay một cái cũng xong, mà mày làm cả giờ chưa rồi.*

KHAM *đt.* Cam lấy, nhận chịu một mình : *Bao-nhiêu, nó cũng kham hết* // Nổi, đủ sức chịu : *Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh-gồng chẳng kham CD.*

kham-khổ *bt.* Cực-khổ : *Ăn uống kham-khổ, đời sống kham-khổ.*

KHÁM *dt.* Đề-lao, nhà tù, nơi giam giữ phạm-nhân và tù-nhân : *Giam vào khám, nhốt khám.*

khám-đường *dt. Nh.* Khám : *Khám-đường là học-đường.*

khám lớn *dt.* Nhà lao trung-ương một xứ.

khám tạm *dt.* Nơi giam tạm một đêm những phạm-nhân hay tội-nhân được đưa về khám sau cuộc điểm-danh hằng ngày.

khám tối *dt.* Khám bít-bùng để nhốt người trọng-tội hay những người phạm kỷ-luật nhà tù.

KHÁM *đt.* Dò-xét, tìm kiếm : *Khám bệnh, khám nhà.*

khám bệnh (bịnh) *đt.* Tìm chứng bệnh để trị : *Khám bệnh cho toa.*

khám-đạc *đt.* Nghiên-cứu giấy-tờ, tìm ranh-rấp và đo : *Khám-đạc ruộng đất* // Tên cũ sở Đạc-điền và Nha Điền-địa : *Sở Khám-đạc, họa-viên khám-đạc.*

khám-giáo *đt.* Xem-xét và sửa lại.

khám-nghiệm *đt.* Xem-xét và nhận-định : *Khám-nghiệm tử-thi.*

khám-phá *đt.* Phát-giác, tìm ra : *Khám-phá được sự gian-lận, khám-phá nhiều hiện-tượng mà khi trước người ta cho là thần-bí.*

khám-sát *đt.* Tra-xét, lục-soát : *Khám-sát sổ-sách, khám-sát nhà cửa.*

khám-thẩm *đt.* Tra-sát và thẩm-định : *Giao cho Giám-định-viên khám-thẩm.*

khám thương *đt.* Xem-xét thương-tích : *Chở đi bác-sĩ khám thương.*

KHÁM *dt. Clg.* Khánh, lồng gỗ ba mặt có nóc để treo bài-vị thờ.

KHẢM *dt. Clg.* Thảm, tấm trải trên mặt phẳng : *Bàn trải khảm, nhà trải khảm.*

KHẢM *đt.* Cẩn, nhận vào khe, lỗ một thứ khác đẹp hơn cho có vẻ mỹ-thuật : *Khảm vàng, khảm xa-cừ.*

KHẢM *dt.* Đơn-vị đo diện-tích gần bằng một sào.

KHẢM *bt.* Lỗ hang nguy-hiểm, khó-khăn : *Tâm-khảm.*

khảm-kha *tt.* Khó-khăn, trắc-trở : *Đường đời lắm nỗi khảm-kha bất-bình.*

khảm-khả *trt.* Bị nhồi lên xuống khi xe chạy // *(B)* Không toại chí.

KHẢM *đt.* Tên quẻ thứ hai của bát-quái, thuộc hướng bắc : *Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.*

KHAN *tt.* Cạn, khô, hết nước : *Ruộng khan nước* // Hút, có ít : *Khan tiền, khan hàng* // Khàn, khản, khan, lạc giọng : *Khan cổ, khan tiếng, khan giọng* // *trt.* Không, vô-cớ, không mục-đích : *Cười khan, la khan, chạy khan* // Rượu không, không đồ nhắm : *Nhậu khan.*

khan cổ *trt.* Gắt cổ, rát cổ. *La khan cổ, dạy khan cổ mà nó không nhớ.*

khan giọng *trt.* *Clg.* Khan tiếng, có giọng khàn, tiếng không cất cao *được* // *Nh.* Khan cổ.

khan-hiếm *tt.* Ít-ỏi, hút, có ít: *Tiền bạc lúc này khan-hiếm.*

khan tiếng *trt.* X. Khan cổ và Khan giọng.

KHÀN *tt.* Khan, khao, không trong và khó cất cao : *Tiếng khàn, giọng khàn.*

khàn-khàn *tt.* Khao-khao, rè-rè : *Giọng khàn-khàn.*

KHÁN *đt.* Coi, xem, trông nom, giữ - gìn, đối-đãi : *Chiếu-khán, khai-khán, hảo-khán, khái-khán, triển-khán.*

khán-bệnh (bịnh) *đt.* Xem mạch, tìm bệnh : *Giờ khán-bệnh, bác-sĩ khán-bệnh.*

khán-đài *đt.* Giàn ngồi xem : *Khán-đài trung-ương, khán-đài bình-dân.*

khán-giả *dt.* Người dự xem.

khán-hộ *đt.* Chăm - nom // *dt.* Y - tá, điều-dưỡng, người trông - nom, săn-sóc người bệnh theo sự chỉ dẫn của Y-sĩ.

khán-nghiệm *đt.* Xem - xét để tìm nguyên-nhân : *Mổ ra khán-nghiệm.*

khán-quan *dt.* Tiếng gọi tặng khán-giả: *Xin khán-quan thể-thứ.*

khán-thủ *đt.* Trông-giữ, coi chừng // Chức dịch làng coi việc tuần-canh.

khán-trọng *đt.* Tăng-trọng, xem là trọng-yếu.

KHẢN *tt.* X. Khan và Khàn.

KHẢN *tt.* Ngay-thẳng, cứng-cỏi.

KHANG *bt.* *Clg.* Khương, yên vui, thịnh-vượng.

khang-an *tt.* Bình-an vui-vẻ : *Chúc quý-quyến được khang-an.*

khang-cát (kiết) *tt.* Yên vui tốt lành.

khang-cường *tt.* Mạnh-giỏi, sức-khỏe dồi-dào.

khang-kiện *tt.* *Nh.* Khang-cường.

khang-niên *dt.* Năm được mùa.

khang-ninh *tt.* Yên-ổn, mạnh-giỏi.

khang-phú *tt.* Giàu-có thịnh-vượng.

khang-phục *tt.* Bình-phục, mạnh lại.

khang-thái *tt.* Yên vui thịnh-vượng.

khang-trang *dt.* Nơi thị-tứ phồn-thịnh.

KHANG-KHÁNG *tt.* Hơi hôi ê (X. Kháng).

KHÁNG *tt.* Mùi hôi chua của thực phẩm : *Hôi kháng, khang-kháng, dưa kháng.*

kháng-kháng *tt.* X. Khang-kháng.

KHÁNG *đt.* Chống-cự, không nhận : *Đề-kháng, phản-kháng.*

kháng-án *đt.* *Clg.* Chống án, xin xử lại, xin thâu lại án cũ : *Nguyên-đơn xin kháng án vì lúc xử, vạ vắng mặt (révocation).*

kháng-biện *đt.* *(Pháp)* : *Clg.* Kháng-luận, sự biện-bác chống lại đơn kháng-cáo của đối-phương hay chống một giá-thú, một chứng-thư, v.v... *(défense).*

kháng-biện-minh *dt.* *(Pháp)* : Bản văn của luật-sư trình toà để bài-bác luận-điệu của một luật-sư khác.

kháng-cáo *đt.* *(Pháp)* : Chống một án đối-tịch lên toà thượng-thẩm để xin cải-bỏ *(réformation).*

kháng-cự *đt.* Chống lại, cự lại : *Kháng-cự với lính là một tội.*

kháng-chấp *đt.* Chống sự chấp-nhận của toà, chống sự thành-lập một chứng-thư, một giá-thú, v.v... đã được toà nhìn-nhận rồi.

kháng-chí *dt.* Chí-khí cứng-cỏi, không khuất-phục.

kháng-chiến *bt.* Chiến-đấu chống kẻ thù đang dùng võ-lực hay chính-trị xâm-chiếm nước mình : *Trường-kỳ kháng-chiến, uỷ-ban kháng-chiến.*

kháng-chiến thụ-động *dt.* Cuộc chống-trả kẻ thù bằng ý-chí không hợp-tác, mặc dầu ở trong vòng kiểm-tỏa của kẻ thù.

kháng-chước *dt.* *(Pháp)* : Phương-tiện, cách-thức kháng-biện *(moyens de défense).*

kháng-địch *đt.* Chống kẻ thù : *Bố-trí kháng-địch.*

kháng-độc *tt.* *(Y)* : Tác-dụng các thứ thuốc ngăn-trừ chất độc *(antiseptique).*

kháng-độc-tố *dt.* *(Y)* : Chất chống lại hay làm dịu bớt sự hăng-độc của các chất do vi-trùng tiết ra *(antitoxine).*

kháng-luận *đt.* X. Kháng-biện.

kháng-mạng (mệnh) *đt.* Chống lệnh bề trên : *Tội kháng-mệnh.*

kháng-nghị *bt.* Tỏ lòng phản-đối : *Bộ Ngoại-giao đã kháng-nghị ; Gởi thông điệp kháng-nghị* // Đề-nghị chống : *Đưa kháng-nghị ; Bỏ thăm chấp-thuận kháng-nghị của nhóm Ất.*

kháng-nghịch *đt.* *Nh.* Kháng-địch.

kháng-nhan *dt.* Sắc mặt không bằng lòng, vẻ mặt cự-nự.

kháng-sinh *tt.* *(Y)* : *Clg.* Trụ-sinh, tác-dụng các loại thuốc chống sự sinh-sản của vi-trùng như : *Pénicilline, Streptomicine, Viomycine, v.v... (antibiotique).*

kháng-sinh-biểu *dt.* *(Y)* : Phương-pháp cấy nuôi vi-trùng để dùng loại vi-trùng ấy thí-nghiệm thuốc kháng-sinh *(antibiogramme).*

kháng-tiết *dt.* Ý-chí cương-quyết chống lại những gì làm hư tiết-tháo hay trinh-tiết mình.

kháng-tố *đt. (Pháp)*: Chống lại bản án khi phán-quyết, không có mặt mình, để xin xử lại, cũng ở cấp toà ấy.

kháng-tuyến *dt. (qs)*: Mặt trận chống-chọi để giữ đất *(ligne de résistance)*.

kháng-tuyến chính *dt. (qs)*: Mặt trận chính để chống giữ *(ligne de résistance principale)*.

kháng-thể *dt. (Y)*: Chất do cơ-thể tiết ra để chống lại với ngoại-vật xâm-nhập vào *(anticorps)*.

kháng-thuế *dt.* Chống việc nạp thuế: *Phong-trào kháng-thuế*.

kháng-trực *đt.* Cương-trực, không khuất-phục.

kháng vô-danh *đt.* Chống kẻ vô-danh, một thủ-tục kiện-tụng khi chưa có bằng-chứng cụ-thể để chỉ đích-danh thủ-phạm.

KHÁNG *dt. Clq.* Khảng, ngay-thẳng, kết đôi.

kháng-lệ *dt.* Lấy nhau, kết làm vợ chồng.

KHẢNG *dt.* Kháng: *Khảng-lệ*.

KHẢNG *bt.* Rời-rạc, chán-nản.

khảng-tảng *tt.* Thiếu sốt-sắng, không thiết đến: *Thiên-hạ khảng-tảng, để phong-trào nguội lạnh cả.*

KHẢNG *tt. Clq.* Khẳng, cứng-cỏi, hào-kiệt // Phẫn-kích, bất-bình.

khảng-khái *tt.* Hăng-hái và cứng-cỏi, tử-tế và ngay-thẳng: *Người khảng-khái, tính-tình khảng-khái* // Tức-tối vì thất-chí, hoặc vì bất-bình: *Người có khí-tiết hay khảng-khái.*

KHẠNG *trt.* Cách đi bẹt hai chân và bộ khó-khăn: *Khệnh-khạng.*

khạng-nạng *trt.* Hai háng, hạ-nạng, dáng bước khó-khăn như đau ở háng: *Đi khạng-nạng.*

KHANH *dt.* Chức quan triều xưa hoặc trong chánh-phủ nay: *Quốc-vụ-khanh, Công, Hầu, Khanh, Tướng* // Tiếng vua gọi kẻ dưới: *Ái-khanh, chư-khanh, hiền-khanh.*

khanh tướng *dt.* Khanh và tướng, tiếng gọi chung các quan văn-võ trong triều xưa.

KHANH *đt.* Chôn sống // *dt.* Hố, mương.

khanh nho *đt.* Chôn sống học-trò, các nhà nho: *Việc khanh nho của Tần Thuỷ-hoàng để tiếng muôn đời.*

khanh-sát *đt.* Giết người bằng cách chôn sống: *Khanh-sát quần-nho.*

KHANH-KHÁCH *trt.* X. Cười khanh-khách.

KHÁNH *dt.* Nhạc-khí bằng đồng hình tròn hay bán-nguyệt dùng đồi đánh: *Chuông, khánh, giộng-khánh* // Trang nhỏ có móc để thờ Phật: *Khánh thờ.*

KHÁNH *đt.* Mừng, làm lễ mừng, ăn mừng.

khánh-chúc *đt.* Chúc mừng: *Khánh-chúc tân-quan.*

khánh-đản *đt.* Mừng ngày sanh: *Lễ khánh-đản.*

khánh-điển *dt. Clq.* Khánh-lễ, cuộc lễ ăn mừng.

khánh-điếu *đt.* Đi mừng và đi viếng (điếu) // *(B)* Thù-tạc, qua lại: *Ở đời, không nên sơ-sót trong việc khánh-điếu.*

khánh-hạ *đt.* Ăn mừng, bày cuộc lễ trong gia-đình trong một dịp vui: *Khánh-hạ nhà mới.*

khánh-hội *dt.* Hội ăn mừng: *Gặp ngày khánh-hội.*

khánh-lễ *dt.* X. Khánh-điển.

khánh-tiết *dt.* Lễ mừng // Mọi việc về lễ-nghi, lễ mừng: *Ban khánh-tiết.*

khánh-thành *đt.* Mừng công-việc hoàn-thành: *Bữa nay, khánh-thành cửa hàng, lễ khánh-thành.*

khánh-thọ *đt.* Mừng tuổi thọ (sống lâu).

khánh-thưởng *đt.* Ăn mừng và thưởng công: *Khánh-thưởng chiến-sĩ.*

khánh-vân *dt.* Mây lành, mây năm màu đơm điềm lành.

KHÁNH *tt.* Hết, trống-rỗng bên trong.

khánh-kiệt *tt.* Hết sạch, sạch-bách: *Gia-tài khánh-kiệt* // *đt.* Khánh-tận, tình-trạng do toà án định-đoạt để phát-mãi tài-sản trả nợ.

khánh-tận *bt.* X. Khánh-kiệt *(đt)*.

KHẢNH *trt.* Kén, khó tính.

khảnh ăn *tt.* X. Kén ăn.

KHAO *bt.* Khô, ráo nước ở cuống họng, khiến khát nước hoặc nói tiếng nhỏ, không trong: *Khát-khao, tiếng khao, nói khao-khao.*

khao-khao *bt.* Hơi khao: *Nói khao-khao, tiếng khao-khao.*

khao-khát *đt. Clq.* Khát-khao, thèm muốn thái-quá: *Khao-khát không-khí đồng-quê, khao-khát đàn-bà.*

KHAO *đt.* Cho ăn-uống để thưởng công: *Khao-quân* // Ăn mừng trong một dịp vui: *Ăn khao.*

khao-binh *đt.* Cho lính ăn-uống vui-vẻ để thưởng công.

khao-lao *đt.* Bày tiệc thưởng công sau một công-tác vất-vả.

khao-lạo *đt.* Thưởng công và an-ủi.

khao-quân *đt. Nh.* Khao-binh.

khao-thưởng *đt.* Bày tiệc cho ăn-uống và thưởng thêm lương-thực, tiền bạc hay huân-chương.

KHÀO *trt.* Gẫu, chơi cho vui, không ăn nhằm gì : *Nói khào, nói chuyện khào.*

KHÁO *dt.* Moi-móc, xoi-mói : *Ăn cơm nhà nọ, kháo chuyện nhà kia.*

KHẢO *dt.* Đánh cho khai : *Tra-khảo ; Nào ai có khảo mà mình lại khai K* ‖ *(lóng)* Đòi, bắt-buộc phải có.

khảo của *dt.* Đánh hoặc đốt bảo chỉ của hoặc đưa chìa-khoá : *Ăn-cướp khảo của.*

khảo-đả *dt.* Tra-xét đánh-đập.

khảo-tấn *dt.* Tra-tấn, đánh-đập cho khai sự thật.

khảo tiền *dt.* Xin tiền người nhà cách đẽo-đao : *Đi đã về khảo tiền.*

khảo-tra *dt. Clg.* Tra-khảo (X. Khảo-tấn).

khảo-vấn *dt.* Hỏi tra sự thật.

KHẢO *dt.* Tìm-tòi, xét-nét, thử : *Chủ-khảo, giám-khảo, phúc-khảo, khảo coi giá cũ là bao-nhiêu* ‖ Tiếng con gọi cha đã chết : *Hiển-khảo, tiên-khảo, tổ-khảo.*

khảo-cổ *dt.* Tìm hiểu đời sống người xưa qua các vật-dụng, sách-vở : *Nhà khảo-cổ.*

khảo-cổ-học *dt.* Môn học nghiên-cứu đồ xưa để tìm hiểu văn-hoá xưa.

khảo-cứ *dt.* Kiểm-tra chứng-cứ ‖ *dt.* Những tài-liệu cần-bản, những hiểu-biết sơ-khởi, dùng khảo-cứu một vấn-đề hay một vật-thể : *Thơ-từ là khảo-cứ một vụ án-mạng.*

khảo-cứu *dt.* Tìm-tòi, nghiên-cứu tỉ-mỉ : *Khảo-cứu vấn-đề, khảo-cứu trong sách.*

khảo-chứng *dt.* Kiểm-điểm giá-trị các bằng-chứng.

khảo-duyệt *dt.* Xét-nét lựa-chọn.

khảo-đính *dt.* Nghiên-cứu để sửa cho đúng : *Khảo-đính một tác-phẩm sử-học.*

khảo-giá *bt.* Cuộc rao hỏi giá-cả để tìm giá rẻ hơn cả để đặt mua hàng hay đặt làm một công-việc.

khảo-giảo *dt.* Xem-xét và so-sánh.

khảo hạch *dt.* Hạch-hỏi, xét tài học qua một cuộc thi.

khảo-khoa *dt.* Cuộc thi đã chứng tài học.

khảo-khoá *dt.* Kiểm-tra, xét-nét.

khảo-lự *dt.* Tìm-tòi, suy-nghĩ.

khảo-nghiệm *dt.* Thí-nghiệm tìm hiểu.

khảo-quan *dt.* Quan chấm thi.

khảo-sát *dt.* Xem-xét, xét-nét.

khảo-thí *dt.* Cho thi để biết tài : *Khảo-thí học-trò.*

KHẢO *dt.* Tên bánh ngọt bằng bột gạo hay nếp rang tán nhỏ : *Bánh khảo.*

KHÁP *dt.* Khớp vào, ráp cho ăn-khớp : *Kháp mộng tủ, kháp phách.*

kháp-sanh *dt. Clg.* Mỏ-ác hay Lỗ thóp, chỗ sọ giáp mối giữa đầu : *Đánh ngay kháp-sanh.*

KHẠP *dt Clg.* Thạp, vật đựng bằng đất nung tròn và suôn, miệng rộng : *Khạp đường, khạp nước.*

KHẠP *dt. (bạc)* : Bộ ba con bài giống nhau trong điều « tứ sắc » : *Khạp tướng, khạp sĩ.*

khạp chết *dt. (bạc)* : Khạp cầm trên tay hết hy-vọng khui, vì lá bài thứ tư đã kẹt trong một cái liền trong bài người khác.

khạp khui *dt.* Khạp được ăn thêm lá bài thứ tư, được kể sáu lớn.

KHÁT *bt.* Thèm nước, muốn uống nước, tình-trạng cơ-thể khi nóng-bức, mệt, khô cổ, bắt phải uống nước mới chịu nổi : *Chết khát, đã khát, giải khát, đói ăn khát uống* ‖ *(R)* Đói, cơn đói bụng của trẻ-con còn bú : *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD* ‖ *(B)* Thiếu-thốn, thèm-thuồng, mong-mỏi : *Khao-khát, khát bạn, khát bạc khát tiền.*

khát-khao *tt.* X. khao-khát : *Bấy lâu vắng mặt khát-khao, Bây-giờ gặp mặt muốn trao đôi lời CD.*

khát máu *tt.* Hung-dữ, ham đánh-đập giết-chóc : *Kẻ khát máu.*

khát-mộ *dt.* Mến-chuộng và mong-mỏi được gặp : *Khát-mộ nhân-tài.*

khát nước *tt.* Thèm nước, muốn uống nước : *trưa nắng khát nước* ‖ *(bạc)* Muốn ăn con bài mà vì cách sòng (cách một tay bài) không ăn được : *Chờ đợi khát nước* ‖ *(lóng)* Ế, có ít hành-khách : *Chuyến xe nầy khát nước.*

khát-nguyện *dt.* Trông-mong cho được : *Khát-nguyện ngày trùng-phùng.*

khát-ngưỡng *dt. Clg.* Khát-vọng, mong-mỏi thiết-tha : *Khát-ngưỡng dung-nhan.*

khát sương *tt.* Tình-trạng cây-cối bị rạp, gie ngọn ra nơi trống để hứng sương nắng.

khát-tưởng *dt.* Tưởng nhớ, mong được gặp.

khát-thưởng *dt.* Mong-mỏi được thưởng công.

khát-vọng *dt. Nh.* Khát-ngưỡng.

KHAU *dt.* Gàu, vật dùng tát nước : *Đan khau tát bè tng.*

khau dai *dt.* X. Gàu dai : *Cao thì tát một khau dai CD.*

khau sòng *dt.* X. Gàu sòng : *Thấp thì em lại tát hai khau sòng CD.*

KHẤU *tt.* Xinh-xắn : *Đứa bé trông khấu.*

kháu-khỉnh *tt.* Xinh, giỏi : *Đứa con kháu-khỉnh.*

KHẮC *bt.* Khoảng thì-giờ 15 phút : *Một khắc đồng-hồ, lâu độ một khắc* // Khoảng thì-giờ bằng 1/6 một ngày hay một đêm : *Đêm thâu khắc vợi canh tàn K* // Ngày giờ cấp-bách : *Lập-khắc, tức-khắc* // Đúm, bảo giờ : *Trai ngoài khắc trống, đinh trong giọng kèo NĐM* // Chạm-trổ, nắn hình, viết chữ cách tỉ-mỉ : *Khắc bản, khắc chữ, khắc con dấu, điêu-khắc* // Gắt-gao, hiểm-độc : *Hà-khắc, nghiêm-khắc* // Gõ, đánh mạnh : *Khắc sanh, khắc ống quyển.*

khắc-bác *dt.* Bóc-lột, giựt của người : *Khắc-bác thành-gia (bóc-lột mà làm giàu).*

khắc-bạc *tt.* Cay-nghiệt, hà-khắc.

khắc cốt *dt.* Chạm vào xương // *(B)* Ghi nhớ mãi-mãi : *Minh tâm khắc cốt (tạc dạ ghi xương).*

khắc-hạch *tt.* Sâu-sắc, khó tính : *Tính-tình khắc-hạch.*

khắc-hoạch *dt.* Chạm-trổ công-phu // *(B)* Dụng công làm tỉ-mỉ.

khắc-kỳ *dt.* Kỳ-hạn chặt-chẽ, nghiêm-nhặt // *trt.* Đồng-thời, một lượt : *Khắc-kỳ nổi dậy, khắc-kỳ tiến tới.*

khắc-khổ *bt.* Khem-khổ, cách nghiêm-nhặt chặt-chẽ : *Sống khắc-khổ, đời sống khắc-khổ, chế-độ khắc-khổ.*

khắc-lậu *dt.* Đồng-hồ xưa, chỉ giờ bằng cách rỉ nước.

khắc-nghiệt *tt.* Gắt-gao ác-độc : *Khắc-nghiệt với tôi-tớ.*

khắc tạc *dt.* Ghi-tạc, nhớ mãi-mãi : *Ơn nầy khắc tạc ngàn đời chẳng quên CD.*

KHẮC *dt.* Đảm-đang, gánh-vác, sửa-trị, lấy lại.

khắc-chế *dt.* Bóp chặt hay lòng tuỳ mình đã sửa-trị cho được : *Khắc-chế dân-tình.*

khắc-diệt *dt.* Đè-nén, trừ-khử : *Khắc-diệt dục-tính (dâm tình dục).*

khắc-gia *dt.* Trị nhà, sửa-trị vợ con và người giúp việc trong nhà.

khắc-kỷ *dt.* Dằn sự ham-muốn : *Chủ-nghĩa khắc-kỷ.*

khắc-kham *dt.* Chịu kham-khổ để kềm-chế sự ham-muốn : *Ăn chay là một cách khắc-kham.*

khắc-phục *dt.* Làm cho người khuất-phục, bằng lòng : *Khắc-phục nhân-tâm* // *(R)* Lấy lại được, theo kịp : *Khắc-phục đất bớt, khắc-phục thời-gian.*

khắc-thân *dt.* *Nh.* Khắc-kỷ.

khắc-trị *dt.* Trấn-áp, chế-phục.

KHẮC *tt.* Kỵ, không hợp nhau, chống nhau về mạng-số, tuổi-tác : *Tương-khắc, xung-khắc, thuỷ khắc hoả.*

KHẮC-KHỈU *tt. Clg.* Khúc-khuỷu, quanh-co, gồ-ghề, khó đi : *Đường khắc-khỉu.*

KHẮC-KHOẢI *tt.* Thắt-thẻo, bồi-hồi, buồn vơ-vẩn : *Khắc-khoải sầu tuôn lòng tợ bể, Bồi-hồi dạ nhớ tháng như năm VD.*

KHĂM *tt.* Ác ngầm : *Hắn khăm lắm* // *trt.* Trác, hại ngầm : *Chơi khăm.*

KHĂM-KHẮM *tt.* Hơi khắm, hơi hôi : *Có khăm-khắm.*

KHẲM-KHẲM *tt.* Hơi khẳm, hơi đầy : *Đồ khẳm-khẳm, thuyền khẳm-khẳm.*

KHẮM *tt.* Thúi, nửa hôi nửa thúi : *Mắm khắm, cá ươn khắm.*

khắm-khắm *tt.* X. Khăm-khắm.

khắm lằm-lặm *tt.* Thúi hoắc, rất khắm.

khắm-lặm *tt.* X. Khắm lằm-lặm.

KHẲM *bt.* Đầy ứ : *Thuyền khẳm, chở khẳm* // *(R)* Đầy-đủ, no : *Tiền tiêu vừa khẳm, khẳm tháng no ngày.*

khẳm-đừ *tt. Nh.* Khẳm-lừ.

khẳm-khẳm *tt.* X. Khẳm-khẳm.

khẳm-liếm *tt. Nh.* Khẳm-lừ.

khẳm-lừ *tt.* Rất khẳm : *Đò khẳm-lừ, ngập tới lườn.*

khẳm tàu *trt.* Tàu chở khẳm // *(lóng)* Đầy xe, đùm-đề theo đông : *Chở khẳm tàu.*

KHĂN *dt.* Tấm vải hay lụa để che đầu : *Bịt khăn, chít khăn, đội khăn, vấn khăn ; Rồi ta chung chiếu chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu CD* // Tấm vải dùng lau chùi : *Khăn tay.*

khăn áo *dt.* Cái khăn và cái áo // *(R)* Vật ăn-vận chững-chạc : *Khăn áo đàng-hoàng.*

khăn ăn *dt. Clg.* Khăn bàn, khăn vuông nhỏ trải trên hai về khi ngồi dùng bữa.

khăn ấn *dt.* Khăn đỏ dài hơn sải tay của thầy pháp dùng trị tà khi đăng đàn.

khăn bàn *dt.* X. Khăn ăn // Khăn bàn lông gọi tắt, khăn dài, dùng lau mặt hay đội khi mặc áo ngắn.

khăn bàn lông *dt. Clg.* Khăn bàn và Khăn lông, khăn to và dài, dệt thừa sợi như có lông dùng lau và đội.

khăn chế *dt.* X. Khăn tang.

khăn choàng *dt.* Khăn vuông xếp tréo để đội và thắt mối trước cổ hoặc khăn thật dài, trùm đầu quấn cổ một vòng rồi thả mối lòng thòng trước ngực // Khăn vuông bằng chỉ len dùng choàng vai và lưng cho ấm.

khăn đầu rìu *dt.* Khăn đan-ông bịt (chít) và thả hai mối vểnh lên.

khăn đen *dt.* X. Khăn đóng : *Khăn đen áo dài* // Khăn đội của đàn-bà, màu đen.

khăn đóng *dt. Cg.* Khăn đen và Khăn xếp, khăn có độn vải ở giữa rồi xếp nếp và vấn từng lớp sẵn, khi cần, tròng lên đầu.

khăn gỗ *dt.* Khăn đóng có độn một lớp gỗ giữa ruột.

khăn giấy *dt.* Miếng giấy mỏng, xếp, dùng lau đũa chén khi dùng bữa.

khăn hỉ mũi *dt. Cg.* Khăn tay và Khăn mu-soa, khăn vuông nhỏ cầm tay để hỉ mũi vào khi cần, hoặc để lau.

khăn khó *dt.* X. Khăn tang.

khăn-khố *dt.* X. Cái khăn và cái khố // Quần áo, y-phục : *Khăn-khố đàng hoàng.*

khăn lau *dt.* Khăn dùng chùi lau.

khăn lông *dt.* X. Khăn bàn lông.

khăn mặt *dt.* Khăn dùng lau mặt.

khăn mỏ quạ *dt.* Khăn đàn-bà chít và thả góc cúp xuống như mỏ quạ.

khăn mu-soa (mouchoir) *dt.* X. Khăn tay : *...Thò tay trong áo bà-ba, rút cái khăn mu-soa anh chậm. Đạo vợ chồng ngàn dặm không quên CD.*

khăn ngang *dt.* Khăn chế thắt ngang đầu khi để đại-tang.

khăn quàng *dt.* X. Khăn choàng.

khăn rằn *dt.* Khăn dài có sọc miếng chả dùng đội khi mặc áo ngắn.

khăn rằn-ri *dt.* Khăn vuông in hình hoa lá sặc-sỡ dùng đội.

khăn sọc *dt.* Khăn dài trùm đầu và quấn cổ rồi thả hai đầu lòng-thòng trước ngực *(écharpe).*

khăn tay *dt.* Khăn vuông nhỏ cầm trên tay để lau mồ-hôi và khi cần, hỉ mũi vào.

khăn tang *dt.* Khăn bịt hoặc trùm khi để tang.

khăn tàng-ong *dt.* Khăn hơi vuông dài, dệt có ô nhỏ như tàng ong, dùng lau và đội.

khăn tua *dt.* Khăn đội của đàn-bà, hai có tua lòng-thòng.

khăn vuông *dt.* Khăn đội đầu vuông-vức, khi cần, gập tréo lại : *Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực cau buồng còn non CD.*

khăn xéo *dt.* Khăn vuông gập tréo để đội đầu, đôi khi cũng lau : *Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi CD.*

khăn xếp *dt.* Thứ khăn đóng tròng lên đầu cho ấm của đàn-ông.

KHĂN *tt.* Cằn-cỗi, già hấp : *Còn trẻ mà cái mặt khằn quá ; Già khằn.*

KHẮN *dt.* Gắn, dính cứng, đóng chặt : *Dính khắn, nhớ khắn.*

khắn-bó *dt.* X. Gắn-bó.

khắn chặt *dt.* Ghim vào da : *Em vảy-vò so vải để mặc áo xiêm. Nhục này anh khắn chặt vào tim đời đời CD.*

KHẲN *tt.* Gắt-gỏng, khó-khăn.

khẳn-tính *dt.* Tính gắt-gỏng, hay quạu-quọ : *Người này khẳn-tính lắm.*

KHẲN *tt.* Mùi hôi gắt : *Khẳn như cóc chết.*

khẳn-khẳn *tt.* Hơi khẳn.

khẳn mùi *bt.* Có mùi tanh khét như da thú chưa được khô.

KHĂNG *dt.* Trò chơi trẻ-con với hai đoạn tre đánh vào nhau : *Đánh khăng ; Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, Để tiền mua mía đánh khăng vào mồm CD.*

KHĂNG *trt.* Nằng-nặng, quyết cho được, một mực.

khăng-khăng *trt.* Nhất-định một mực : *Chối cùn cặp nách khăng-khăng, Hễ ai hỏi đến thì văng chửi cùn CD.*

khăng-khắng *trt. Nh.* Khăng-khăng : *Khăng-khăng một lời quân-tử nhất ngôn CD.*

khăng-khít *tt. Cg.* Khắng-khít, gắn-bó, quấn-quít bên nhau luôn : *Anh em khăng-khít, vợ chồng khăng-khít ; Vì ta khăng-khít cho người dở-dang K.*

khăng-thìn *dt.* Một mực giữ lòng theo lẽ phải, theo đường ngay, răn sửa mình : *Khăng-thìn đạo cả, vẹn giữ giềng ba SV.*

KHẮNG-KHÍT *tt.* X. Khăng-khít.

KHẲNG *tt.* Khẳng, gầy ốm khô-khan : *Lẳng-khẳng.*

khẳng-kheo *tt.* X. Khẳng-khiu // (R) Ốm, nhặt lông, cong queo : *Lợp lều mái cỏ tranh xơ-xác, Xỏ kẽ cầu tre đốt khẳng-kheo HXH.*

khẳng-khiu *tt.* Gầy còm, lỏng-khỏng : *Tay chân khẳng-khiu, cây-cối khẳng-khiu.*

KHẲNG *tt.* X. Khẳng : *Khẳng-khái.*

KHẲNG *dt.* Khứng, ưng chịu, bằng được : *Hất khẳng.*

khẳng-định *dt.* Nhận là có, là phải ; chắc-chắn rồi : *Việc đó đã được khẳng-định.*

khẳng-nhận *dt.* Thừa-nhận, chịu là phải, là có.

khẳng-quyết *dt.* Biểu-quyết ưng-thuận.

KHẮP *trt.* Cùng nơi, đủ mặt : *Khắp chỗ, khắp nơi, khắp chợ thì quê ; Đã mưa thì mưa cho khắp ; Phấn đâu bán đó đầy đồng lòa. Nước tưới hao vừa khắp xuống hoa HXH.*

khắp cùng *trt. Cg.* Cùng khắp, đủ chỗ cả : *Đi kiếm khắp cùng mà không gặp.*

khắp mặt *trt.* Đủ mặt, ai ai cũng có : *Khắp mặt làng-chơi.*

KHẤT *trt.* Gắt-gao, chặt-chẽ : *Dè khắt.*

khắt-khe *bt. Clg.* Khe-khắt, chặt-chẽ, gắt-gao : *Ăn-ở khắt-khe, tính khắt-khe* // *(R)* Éo-le thắt-ngặt : *Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe.*

khắt mặt *tt.* Liền mặt, sát mặt, nhuyễn và sát : *Lụa khắt mặt.*

KHÂM *dt.* Vóng, vải lót dọc lót ngang trước trong hòm (quan-tài) rồi mới để thây người chết lên liệm, xong rồi thắt các mối vải ấy lại cho chặt : *Vải khâm* // *(R)* Mền. *Khâm-chù.*

khâm-chù *dt.* Cái chăn (mền) // *(B)* Vợ : *Khách về rày có bạn khâm-chù (Hát nói).*

khâm-liệm *dt.* Liệm và bó thây người chết trước khi đậy nắp quan : *Nào là khâm-liệm nào là tang-trai.*

khâm-chẩm *dt.* Mền và gối // *(B)* Tình vợ chồng.

khâm-nhiệm *dt.* Mền và áo.

KHÂM *bt.* Kính : *Khâm-phục* // Thuộc mạng vua : *Khâm-sai.*

khâm-bái *dt.* Kính-cẩn lạy // *(R)* Chào cách cung-kính.

khâm-bội *dt.* Kính-phục.

khâm-định *dt.* Do vua hay triều-đình quyết-định : *Khâm-định Việt-sử.*

khâm-kính *dt.* Kính-trọng, cung-kính.

khâm-mạng (mệnh) *dt.* Lệnh vua.

khâm-mạng đại-thần *dt.* Quan to vâng lệnh vua đi công-cán.

khâm-ngưỡng *dt.* Trông lên cách cung-kính : *Khâm-ngưỡng hồ-oai.*

khâm-phục *dt.* Kính-phục : *Nghe qua, hết sức khâm-phục.*

khâm-phụng *dt.* Vâng lời cách kính-cẩn : *Khâm-phụng lệnh truyền.*

khâm-sai *dt.* Quan do triều-đình phái đi công-cán : *Khâm-sai đi chẩn-bần.*

khâm-sùng *dt.* Tôn-sùng, sùng-bái.

khâm-tai *bt.* Kính vậy thay ! (câu cuối một đạo sắc-chỉ).

khâm-tứ *dt.* Ban cho (vua) : *Do Hoàng-thượng khâm-tứ.*

khâm-thiên-giám *dt.* Đài thiên-văn và soạn lịch của triều-đình.

khâm-thử *bt.* Kính những điều ấy (câu cuối một đạo sắc-chỉ).

khâm-thừa *bt.* Kính vâng : *Khâm-thừa quân-lệnh.*

khâm-thượng *dt.* Tôn-kính, tôn-sùng.

khâm-triệu *dt.* Đòi tới (vua) : *Được khâm-triệu lai kinh.*

KHÂM *dt. Clg.* Câm, cái áo, vạt trước ; lòng-dạ : *Liên-khâm, thanh-khâm.*

khâm-chương *dt.* Huy-chương (đồ đeo trên áo, phía trước ngực).

khâm-độ *dt.* Ý muốn và độ-lượng.

khâm-hầu *dt.* Yết-hầu, cổ họng // *(R)* Nơi yếu hiểm.

khâm-hoài *dt.* Lòng-dạ, những điều chấp-chứa trong lòng.

khâm-tình *dt.* Tâm-địa tính-tình.

khâm-tụ *dt.* Vạt áo trước và tay áo // *(B)* Tình thân-thiết giữa bạn-bè.

KHẤM-KHẤM *trt.* Căm-căm, ôm luôn trong lòng, không bao-giờ quên.

KHẬM-KHẠC *trt. Clg.* Khậm-khoạc, khúc-khắc, tằng-hắng và khạc : *Khậm-khạc suốt đêm, ho khậm-khạc.*

KHẤN *dt. Clg.* Khẩn, vái lâm-râm xin với thần-thánh hay người chết : *Em đi khấn Phật cầu Trời, Biết thân cùng Trời biết thờ cùng ai CD.*

khấn-bái *dt.* Vái lạy : *Khấn-bái ông-bà.*

khấn-khứa *dt.* Vái-van : *Lâm-râm khấn-khứa nhỏ to.*

khấn-nguyện *dt. Clg.* Khẩn-nguyện, vái xin và nguyện-ước : *Khấn-nguyện cho tai qua nạn khỏi và ăn chay một tháng.*

khấn-vái *dt.* Vái-van, cầu-khẩn : *Khấn-vái Phật Trời.*

KHẨN *dt. Clg.* Khấn, van xin với lòng thành : *Cầu-khẩn, phụng-khẩn, Con cầu con khẩn.*

khẩn-cầu *dt. Clg.* Cầu-khẩn, van xin thiết-tha : *Hết lời thú-phục khẩn-cầu.*

khẩn-chí *trt.* Hết lòng, cách thành-tâm và chí-đáo.

khẩn-khoản *trt.* Nằn-nì van xin : *Khẩn-khoản mời cho được.*

khẩn-nguyện *dt.* X. Khấn-nguyện.

khẩn-thiết *trt.* Thành-khẩn thiết-tha : *Khẩn-thiết cầu xin.*

khẩn-thỉnh *dt.* Nh. Khẩn-cầu.

KHẨN *tt.* Gấp, cần-kíp : *Tối-khẩn, thượng-khẩn.*

khẩn-cấp *tt.* Gấp : *Việc khẩn-cấp, giấy-tờ khẩn-cấp.*

khẩn-yếu *tt.* Gấp và quan-trọng : *Đề-nghị khẩn-yếu.*

khẩn-phòng *dt.* Phòng-bị cẩn-mật : *Đêm tối nên khẩn-phòng trộm-đạo.*

khẩn-thiết *tt.* Gấp-gáp và cần-thiết : *Việc khẩn-thiết, không thể chần-chờ.*

khẩn-trương *tt.* Căng-thẳng, găng: *Tình-hình khẩn-trương.*

KHẨN *đt.* Khai-phá, mở-mang: *Khai-khẩn* // Làm thủ-tục xin nhà-nước cấp-phát vì công khó khai-phá: *Trưng-khẩn, xin khẩn.*

khẩn điền *đt.* Ruộng-phá đất quốc-gia bỏ hoang để làm ruộng: *Xuống Cà-mau khẩn điền.*

khẩn-hoang *đt.* Ruộng-phá đất quốc-gia bỏ hoang để trồng-trọt, với ý-định xin nhà-nước ban-cấp.

khẩn-tịch *đt. Nh.* Khẩn-hoang.

KHẤP *đt.* Khóc, khóc trong lòng, thương-tiếc: *Thiên-hạ bá nhân khấp Tố-như.*

khấp-báo *đt.* Đau-đớn mà báo tin buồn.

khấp-biệt *đt.* Đau-đớn xa nhau.

khấp-đảo *đt.* Khóc xin tha-thiết.

khấp-gián *đt.* Khóc mà can-gián.

khấp-huyết *đt.* Khóc ngầm trong lòng hết sức đau-đớn // Để tang được ba năm.

KHẤP-KHỂNH *tt.* Gồ-ghề, lồi-lõm: *Đường khấp-khểnh* // *(R)* Không đều, không liền mặt: *Có người mặt nhọ (lọ) như niêu, Hàm răng khấp-khểnh chẳng yêu lạ-lùng CD.*

KHẤP-KHỞI *trt.* Rộn-rện: *Mừng khấp-khởi, lo khấp-khởi; Con hoàng khấp-khởi chưa từng ngọc, Người khó xăng-văng mới gặp vàng PVT; Xăng-văng chăm tình thương đôi chỗ, Khấp-khởi riêng lo biết những ngày TTT.*

KHẬP-KHIỄNG *trt.* Cà-nhắc, cách đi của người chân cao chân thấp: *Đi khập-khiễng.*

KHẤT *đt.* Xin, cầu-khẩn: *Ăn-khất, hành-khất* // Hẹn, xin hoãn lại: *Khất nợ, khất lại vài ngày.*

khất-ai *đt.* Cầu xin thiết-yếu, xin cách bi-thảm.

khất-ái *đt.* Xin nhà lòng thương-xót.

khất âm-dương *đt.* Xin keo, xin coi quẻ có ứng không.

khất-cái *đt. Clq.* Khất-thực, xin ăn, ăn-mày.

khất-hưu *đt.* Xin hưu-trí.

khất-lân *đt.* Xin người tưởng đến.

khất-mạng (mệnh) *đt.* Xin tha tánh-mạng.

khất-minh *đt.* Cầu-hoà, xin liên-minh.

khất-từ *đt.* Đơn xin, lá đơn gởi tới xin-xỏ.

khất-thải *đt.* Xin vay nợ.

khất-thân *đt.* Xin hưu-trí vì sức-khoẻ // Hiến thân giúp nước.

khất-thực *đt.* X. Khất-cái.

KHẤT-KHƯỞNG *trt. Clq.* Khất-khu khất-khưởng và Khật-khưởng, lưỡng-khưởng, xơ-vơ xửng-vửng, không vững: *Say khật-khưởng.*

KHẬT *tt.* Khù-khờ, ngây-dại, quê-dốt: *Thằng cha khật, khật quá bị chúng gạt.*

khật-khù *dt.* Lù-khù, tối-tăm khờ-dại: *Khật-khù có ông cù độ mạng.*

khật-khùng *dt.* Khùng, hơi mất trí: *Khật-khùng lộn mùng em vợ (lóng).*

KHÂU *dt.* Vòng bằng vàng đeo ngón tay làm vật trang-sức: *Đeo khâu* // Vòng bằng sắt để niền cái cán cho chặt: *Khâu dao* // Cái bọt, cái vòng thép hay bằng gỗ dùng chận hay chịu cho cứng *(bague).*

khâu chận *dt.* Cái khâu để chận ốc cho đừng lăn tháo ra *(bague d'arrêt).*

khâu chịu *dt.* Cái khâu chịu-đựng cho vật khác tựa vào *(bague de butée).*

khâu độn *dt.* Cái khâu bằng thép để kềm cho cây trục tròn lăn dễ-dàng *(bague entretoise).*

khâu ép *dt.* Cái khâu bằng gỗ dùng ép hơi cho có sự đàn-hồi *(bague compressive pour reprise).*

khâu tháp *dt.* Khâu bằng kim-loại có răng khu-ốc dùng nối hai đoạn ống nước hoặc ống hơi *(manchon rallonge).*

KHÂU *dt.* May, dùng kim chỉ ráp lại: *Khâu áo, khâu quần; Áo anh sứt chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu CD.*

khâu-khíu *dt.* May và châm-khíu, nhíp lại // *(R) Nh.* Khâu: *Đàn-bà phải biết khâu-khíu với người ta.*

khâu vá *dt.* May vá, may vật mới và vá vật rách: *Khâu vá kiếm ăn.*

KHẤU *dt.* Cúi, rạp xuống; gõ nhẹ vào.

khấu-bái *dt.* Cúi lạy: *Để đầu khấu-bái.*

khấu-bẩm *dt.* Cúi đầu thưa: *Để đầu khấu-bẩm.*

khấu-biệt *dt.* Cúi đầu chào để giã nhau đi: *Khấu-biệt ra đi.*

khấu đầu *dt.* Mọp đầu xuống: *Khấu đầu lạy tạ cao-thâm ngàn trùng K.*

khấu môn *dt.* Gõ cửa lên tiếng.

khấu-tạ *dt.* Cúi đầu cám ơn.

khấu thủ *dt. Nh.* Khấu đầu.

khấu-trình *dt. Nh.* Khấu-bẩm.

KHẤU *dt.* Dây cương ngựa, gò ngựa lại: *Kiều-khấu rách nát, hồng-nhan hãy còn* // *dt.* Trừ, rút bớt lại: *Khấu bớt, khấu nợ.*

khấu-chiết *dt.* Trừ đi, chiết ra: *Khấu-chiết một phần để dự-trữ, còn bao-nhiêu chia hết.*

khấu-giảm *dt.* Giảm-bớt, trừ lại một phần: *Khấu-giảm tiền lời.*

khấu-lưu *dt.* Cầm-giữ lại.

khấu-trừ *dt.* Trừ vào : *Khấu-trừ vào số vốn.*

KHẤU *dt.* Kẻ cướp, kẻ làm loạn : *Thảo-khấu ; Tà-ngụy hải-khấu ; Cùng-khấu mạc-truy.*

khấu-tặc *dt.* Giặc cướp.

khấu-thù *dt.* Giặc thù.

KHẤU ĐUÔI *dt.* Phần thịt ở phía đuôi con lợn (heo) *// Cũg.* Hậu-thu, dây da chằng cái yên hay bộ nịt lưng vào lưng hay vào đuôi ngựa (X. Bắc-kê).

KHẤU *dt.* Khảo và gấu, gây-gổ, nói to lên, cãi việc không đâu : *Khấu um ngoài trước.*

khấu ó *dt.* X. Gấu ó.

KHẨU *dt.* Cái miệng : *Á-khẩu, cấm-khẩu, khai-khẩu, lão-khẩu // (R) a)* Cửa sông, cửa biển : *Nhập khẩu, xuất khẩu ; b)* Chiếc, cái, số đếm : *Nhân-khẩu, khẩu đại-bác, khẩu súng.*

khẩu-âm *dt.* Tiếng nói.

khẩu-bi *dt.* Bia miệng, lời đồn-đãi.

khẩu-biện *dt.* Biện-bác, cãi lý : *Tài khẩu-biện.*

khẩu-cái *dt.* Cúa, nắp miệng, màng thịt mỏng che cái lỗ từ cuống-họng ăn thông lên mũi.

khẩu-cấp *bt.* Sự ứng-đối mau-lẹ.

khẩu-cung *dt.* Lời khai miệng : *Lấy khẩu-cung.*

khẩu-chiếm *dt.* Ứng-khẩu, đọc lên liền không cần đặt trước : *Khẩu-chiếm một bài thơ.*

khẩu-chuyết *dt.* Ăn-nói vụng-về.

khẩu-đầu *dt.* Đầu môi chót lưỡi, lời ngon-ngọt mà giả-dối : *Bạn khẩu-đầu.*

khẩu-đầu-giao *dt.* Bạn-bè môi-miếng, thiếu thành-thật.

khẩu-đầu-thiền *dt.* Thầy tu dối thế *//* Lời nói giả-dối, suông.

khẩu-giác *dt.* Đấu-khẩu, dùng miệng lưỡi chọi nhau.

khẩu-hiệu *dt.* Lời nói ngắn mà hàm-súc để nhắc-nhở, kích-thích lòng người : *Hô to khẩu-hiệu, nêu cao khẩu-hiệu // (qs)* Tiếng mật dùng riêng trong đơn-vị : *Khẩu-hiệu « Cản gà » (mot d'ordre).*

khẩu-hiệu đáp *dt. (qs)* : Tiếng trả lời mật cho đúng, dùng riêng trong đơn-vị *(mot de ralliement).*

khẩu-hiệu hỏi *dt. (qs)* : Tiếng hỏi dùng riêng trong đơn-vị *(mot d'ordre).*

khẩu-huệ *dt.* Lời hứa ban ân-huệ suông, không thực-hiện.

khẩu-kính *dt.* Đường kính miệng lỗ tròn.

khẩu-kỹ *dt.* Tài giỏi trong việc ăn-nói, ca hát, nhái nhiều thứ tiếng.

khẩu-khí *dt.* Khí-phách trong lời nói : *Khẩu-khí anh-hùng.*

khẩu-khiếu *dt.* Lỗ miệng (*Nh.* Khẩu-kỹ, Khẩu-tài).

khẩu-lệnh (lịnh) *dt.* Lệnh miệng, lời sai-bảo không giấy-tờ : *Do khẩu-lệnh cấp trên...*

khẩu-lương *dt.* Phần gạo phát cho mỗi người (xưa).

khẩu-ngạn *dt.* Cửa biển, mối giáp giữa sông và biển.

khẩu-ngữ *dt.* Lời nói thường, bạch-thoại, khác với văn-chương câu-kỳ khó hiểu.

khẩu-nghiệp *dt. (Phật)* : Tội chướng do lỗ miệng gây ra.

khẩu-phân *dt.* Phần ruộng công chia đều cho dân-chúng (tính trên giấy-tờ đã dành làm công-điền).

khẩu-phần *dt.* Phần ăn hằng bữa cho mỗi người : *Mỗi khẩu-phần là 50 đ.*

khẩu-quá *dt.* Lỗi-lầm trong lời nói.

khẩu-quyết *dt.* Thần-chú, những câu thiệu của thầy pháp đọc để truyền lệnh cho tà-ma *// dt.* Truyền điều bí-mật bằng miệng.

khẩu súng *dt.* Cây súng, họng súng, thớt súng.

khẩu-tài *dt.* Tài ăn-nói lưu-loát : *Khẩu-tài của va thật đáng nể.*

khẩu-tiêu *dt.* Lời nói dùng làm căn-cứ để hành-động.

khẩu-thí *dt.* Thi vấn-đáp, chịu hạch miệng trong một kỳ thi.

khẩu-thiệt *bt.* Miệng lưỡi *//* Cãi-cọ, tranh-luận.

khẩu-thọ (thụ) *dt.* Cắt-nghĩa bài học, dạy miệng.

khẩu-thuyết *dt.* Nói miệng (không giấy-tờ) : *Khẩu-thuyết vô bằng (nói miệng không bằng-cớ).*

khẩu-truyền *dt.* Đồn miệng *// dt.* Lời xưa truyền lại, ngoài sử-sách : *Theo khẩu-truyền thì...*

khẩu-ước *dt.* Sự giao miệng, cam-kết bằng lời nói không *(convention verbale).*

KHẬU *dt.* Cái quần (tiếng Triều-châu) *// (R)* Quần bàn, tấm che hai chân trước cái bàn thờ.

KHE *dt.* Rạch, rãnh nước từ suối chảy ra : *Đôi ta là nghĩa tào-khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau CD //* Kẽ, đường hở hẹp mà dài : *Khe cửa, khe tủ // trt. (bạc)* Giữa hai cửa bong-vụ, mặt nào ra cũng trúng nửa phần tiền : *Đặt khe, trúng khe.*

khe suối *dt.* Khe nước suối từ nguồn chảy ra : *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đã trong chưa CD.*

KHE *đt.* *(thể)* : Khuyết-hãm, chỗ thiếu-sót *(hiatus)* ; chỗ rạn-nứt nơi một khúc xương *(scissure)*.

KHE-KHẮT *tt.* X. Khắt-khe.

KHE-KHẼ *trt.* Se-sẽ, nho-nhỏ, cách nói hay gây tiếng động nhẹ miệng, nhẹ tay : *Nói khe-khẽ, khe-khẽ gõ cửa.*

KHÈ *đt.* Khà, hắt mạnh hơi từ cổ họng ra : *Rặn hà khè ; Khè một tiếng cho ngon coi nà !*

khè-khè *trt.* È-è, khì-khì, cách thở mạnh khi mệt lung hoặc ngáy to : *Thở khè-khè.*

khè-khẹt *đt.* *Clg.* Khẹt-khẹt, tằng-hắng (đặng-hắng) hay ho khúc-khắc : *Trời lạnh, bắt khè-khẹt luôn* // *(R)* Trục-trặc, hơi không thông : *Cái đèn nghẹt nên khè-khẹt mãi.*

KHÉ *tt.* Gắt cổ vì quá ngọt : *Ăn mật nhiều khé cổ.*

KHẺ *đt.* Khỏ nhẹ, đánh nhẹ cho bé theo ý muốn : *Khẻ miệng miểng - sành cho tròn* // *(B)* Làm tiêu-hao lần mòn : *Có bao - nhiêu tiền, nó khẻ lần cho hết* // *đt.* Lần đánh nhẹ : *Bị ba khẻ.*

khẻ chân (chưn) *đt.* Dùng thước hay roi đánh nhẹ vào bàn chân đứa nhỏ để trị tội : *Đi chơi quá, bị khẻ chân.*

khẻ-khọt *đt.* Làm tiêu-hao, tiêu mòn lần-lần : *Công-việc tuy nhiều, thủng-thẳng khẻ-khọt thế cũng xong ; Khẻ-khọt đến sạch túi.*

khẻ mỏ *đt.* X. Khảy mỏ.

khẻ tay *đt.* Dùng thước đánh nhẹ vào bàn tay để trị tội : *Không thuộc bài bị thầy khẻ tay.*

KHẼ *trt.* Sẽ, nhè-nhẹ : *Khẽ gật, khẽ hỏi, nói khẽ.*

khẽ-khẽ *trt.* X. Khe-khẽ.

KHẸC *trt.* Tiếng khỉ kêu // Con khỉ (tiếng mắng yêu) : *Rõ con khẹc !*

KHEM *dt.* Cây cặm trước cửa, trên chót chẻ hai để kẹp một thanh củi chụm dở, ra hiệu rằng nhà có việc kiêng-cữ (X. Vỏ lửa) // *(R)* Thời-kỳ đóng ngõ (không tiếp khách) từ sau khi rước ông-bà chiều 30 tháng chạp đến lễ giao-thừa : *Vào khem* // Thời-kỳ ở cữ (sinh-đẻ) bảy ngày nếu sinh trai, chín ngày nếu sinh gái, kiêng người đến thăm bằng cách treo trước cửa một lá môn, một cục than và bảy hay chín đồng tiền : *Nằm khem, ở khem* // *(R)* *đt.* Kiêng, cữ : *Xấu máu thì khem miếng đỉnh-chung HXH.*

KHÉM *dt.* Lạch, xẻo, đường nước hẹp : *Chống xuồng vào khém* // *tt.* Hông, tên cửa nhỏ trổ hai bên vách : *Cửa khém.*

KHEN *đt.* Tán-dương, ca-tụng, dùng lời ca-ngợi cái hay cái đẹp của người : *Đáng khen, khá khen ; Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, cháo bồi khen ngon CD.*

khen chê *đt.* Phê-bình, khen chỗ hay đẹp, chê chỗ hư, dở : *Khen chê mặc họ.*

khen dồi *đt.* Khen không tiếc lời, tâng-bốc, khen quá sự thật : *Dở như thế mà nó khen dồi.*

khen lấy khen để *đt.* Khen cách tư-vị với nhiều lời-lẽ : *Con nó như vậy mà nó khen lấy khen để.*

khen-ngợi *đt.* *Clg.* Ngợi-khen (*Nh.* Khen) : *Tỏ lời khen-ngợi.*

khen thay *trt.* Đáng khen, khá khen, tiếng mở đầu một lời khen : *Khen thay con tạo khéo khôn phàm, Một đố giương ra biết mấy ngàm (ngoàm) HXH.*

KHÉN *tt.* Khô-khốc (chỉ dùng cho lúa thóc) : *Lúa khén* // *(R)* *dt.* Cơm cháy, lớp cơm vàng dưới đáy nồi : *Cạy khén.*

KHEO *dt.* Chỗ đầu gối gập lại : *Vắt chân tréo kheo.*

KHEO *dt.* Khêu (X. Cà-khêu).

KHÉO *đt.* *(lóng)* : Khều, kèo, tìm cách vớ cho được, kéo về mình cho kỳ được : *Việc của anh mà khéo tới vô chỉ.*

KHÈO *đt.* Xào cho nóng lại, hâm món ăn khô trong chảo : *Khèo thịt.*

KHÉO *tt.* Giỏi-giắn, có tài làm ra vật đẹp mà ít tốn-hao : *Thợ khéo, vợ khéo* // Đẹp, đâu đó vừa-vặn : *Chữ khéo, cái áo khéo* // *trt.* Cách hay-ho vừa-vặn : *Khéo ăn khéo ở, khéo nói, khéo xoay ; Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm ; Khen ai khéo tiện ngũ cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ-tiên CD* // Thường, hay có luôn : *Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau K* // Bậy, ai đâu (dùng cách mỉa-mai) : *Rõ khéo ! Khéo nói hão ! Khéo dư nước-mắt khóc người đời xưa K* // Kảo, tiếng nhắc chừng : *Khéo té, khéo xe cán ; Chàng ơi đi trẩy khéo trưa, Cửa nhà cậy mẹ nắng mưa cậy trời CD.*

khéo-khôn *trt.* *Clg.* Khôn-khéo, khôn-ngoan, khéo-léo, kín-đáo mực-thước, không để ai phật ý : *Anh làm trai phải xử trí cho khéo-khôn, Kéo vợ nhà hay được, chớ hậu-hôn oán thù CD.*

khéo-léo *bt.* *(đ)* : *Nh.* Khéo.

khéo tay *trt.* Thận-trọng trong việc làm : *Làm cho khéo tay, kẻo hư thì bắt đền* // *tt.* Có tài với hai bàn tay : *Anh ấy rất khéo tay.*

KHÉP *đt.* Kéo lại kín mà không gài (cài) chốt : *Từ rày khép cửa phòng thu ; Song hồ nửa khép cánh mây K* // Ghép, buộc lại : *Bị toà khép vào tội đào-ngũ.*

khép án *đt. (Pháp)* : Lên án, phán-quyết : *Toà đã khép án.*

khép hộc *đt.* Đóng ván bốn phía thành cái hộc : *Khép hộc giếng, khép hộc mả.*

khép-nép *trt.* Co-ro, rụt-rè, dáng e-lệ, ngại-ngùng : *Khép-nép như vào cửa quan* // Kính-cẩn, tiếng khiêm-nhượng trong đơn-từ : *Tôi xin khép-nép dâng ngài chút ý-kiến.*

khép tội *đt.* Buộc tội, ghép vào tội nào đó.

KHÉT *tt.* Cháy hoặc cháy sém và xông mùi khó ngửi : *Cơm khét, cháy khét, mùi khét* // (R) Vang-dội lẫy-lừng : *Danh khét một thời.*

khét lèn-lẹt *tt.* X. Khét-nghẹt.

khét-lẹt *tt.* X. Khét-nghẹt.

khét mò *tt. Clq.* Khét mù, khét ngằm : *Thuốc mốc hút khét mò.*

khét mù *tt.* X. Khét mò.

khét nắng *tt.* Mùi tóc bị nắng đốt : *Dang nắng khét nắng, mền phơi lâu khét nắng.*

khét-nghẹt *tt.* Rất khét, khét nồng-nực : *Giẻ cháy ở đâu khét-nghẹt ?*

khét tiếng *tt.* Lừng danh, được đồn-đãi nhiều : *Khét tiếng ăn-chơi.*

KHÊ *tt.* Khét, mùi cơm hay cháo nấu đến cạn mà không bớt lửa : *Cơm khê, cháo khê ; Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa sống nửa khê CD* // (B) Đọng lại : *Khê tiền, nợ khê* // Vướng lại, không thông : *Khê đàm, giọng khê.*

khê đồng *đt.* Đủ người đánh đồng-thiếp chết : *Thầy pháp non tay ấn, để khê đồng.*

khê-lê *tt. (lóng)* : Nhiều lắm : *Tiền-của khê-lê.*

khê lò *đt. (chm)* : Nhúm lửa, đốt lò cho nóng *(coup de feu).*

KHÊ *dt.* Khe, suối, đường nước từ nguồn trong núi chảy ra : *Trải qua bao dặm sơn-khê CD.*

khê-hữu *dt.* Bạn ở chốn núi-non, rừng-rậm.

KHÈ-KHÀ *trt.* Kè-nhè, lè-nhè, giọng nhựa-nhựa của người say rượu : *Nhất khi rượu đã khè-khà, Tán đầu ra đấy dặm-dà có duyên CD.*

KHẾ *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 4, 5 m., lá kép lẻ, hoa nhỏ trổ thành chùm màu đỏ tím, trái thuộc loại phì-quả có năm khía, chín trổ vàng có nhiều chất *acit axalic*, lá và hoa trị ngứa và mày-đay, trái thuộc giống ngọt ăn không, thuộc giống chua ăn kèm trong bữa cơm với mắm hoặc dùng chùi đồng *(Averrhoa Carambola)* // (R) Trục máy có nhiều khía để kéo bánh xe khác : *Trái khế.*

khế tàu *dt. (thực)* : Loại cây giống cây chùm-ruột, trái nhỏ, cạnh tà *(Averrhoa Bilimbi).*

KHẾ *bt.* Hợp lại với nhau ; giấy-tờ giao-kết : *Tờ khế, văn-khế, chướng-khế.*

khế-hợp *dt.* Ăn-khớp, ráp nhau được : *So lại cho khế-hợp.*

khế-hữu *dt.* Bạn ý-hiệp tâm-đầu, chơi với nhau rất hạp ý.

khế-khoán *dt. (Pháp)* : Tờ giao-kèo bao-thầu *(contrat d'entreprise).*

khế-nghị *dt.* Nh. Khế-hữu.

khế-phụ *dt.* Cha nuôi, người nhìn-nhận mình làm con cách hợp-pháp.

khế-tử *dt.* Con nuôi, đứa con được nhìn-nhận hợp-pháp, với sự thoả-thuận của người có quyền về huyết-tộc của nó.

khế-thư *dt.* Tờ khế, tờ giao-kèo, bản hợp-đồng.

khế-ước *dt. (Pháp)* : Giao-kèo, bản cam-kết do một hay nhiều người đứng lập, nêu rõ điều-kiện phải tuân theo *(contrat).*

khế-ước công-chính *dt.* X. Công-chính khế-ước.

khế-ước chính *dt.* X. Chủ-ước.

khế-ước hảo-ý *dt.* X. Hảo-ý khế-ước.

khế-ước hôn-nhân *dt.* X. Hôn-nhân khế-ước.

khế-ước kiểu-hành *dt.* X. Kiểu-hành khế-ước.

khế-ước không thị-thực *dt.* X. Bạch-khế.

khế-ước lao-động *dt.* X. Lao-động khế-ước.

khế-ước nặc-thành *dt.* X. Nặc-thành khế-ước.

khế-ước phụ *dt.* X. Tòng-ước.

khế-ước tư-thự *dt.* X. Tư-thự khế-ước.

khế-ước thị-thực *dt.* X. Hồng-ước.

khế-ước thực-định *dt.* X. Thực-định khế-ước.

khế-văn *dt.* Văn-kiện, giấy-tờ về việc mua-bán, giao-ước.

KHẺ *dt.* Cúi xuống, khom lưng.

khẻ-tảng *dt.* Cúi đầu vập trán.

khẻ-thủ *dt.* Cúi mọp đầu xuống.

KHỆ-NỆ *trt.* Khệnh-khạng, bệ-vệ, dáng bước đi nặng-nề, chậm-chạp : *Khệ-nệ bước vào.*

KHÉN *dt.* Khía, gân nổi, đường nổi lên : *Khén góc.*

KHỆNG *dt.* Dện mạnh, đánh bằng hèo, bằng cán chổi, v.v... : *Khệng một cây bể mạng.*

KHÊNH *dt. Clq.* Khiêng, hai hay nhiều người xúm đỡ một vật nặng bằng hai tay hay vai.

KHÊNH *tt.* Lồi-lõm không đều : *Răng khểnh.*

KHÉNH *trt.* Cách rời-rãi, không-nhưng : *Nằm khềnh, ngồi khềnh.*

KHỆNH-KHẠNG *trt.* Bộ-vệ, dùng-đình, dáng bước đi chậm-chạp, ung-dung : *Khệnh-khạng bước vào.*

KHÊU *đt.* Khươi, cạy lên : *Đốt đèn thì phải khêu tim. Làm thân con gái mua kim để dời CD* // *Ctg.* Khêu, gợi ra, nhắc cách khéo-léo, chọc cho dậy lên : *Lửa phiền càng dập càng khêu mối phiền K.*

khêu gan *đt.* Chọc tức, dùng lời mỉa-mai, kiêu-ngạo hoặc có vẻ mặt, dáng-điệu đáng ghét làm cho người tức lòng gan.

khêu-gợi *đt.* Gợi ra, dùng lời - lẽ hay hình-thức kích-thích để làm dậy tình-cảm người : *Khêu-gợi lòng nhân-đạo của đồng-bào.*

khêu-giục *đt.* Gợi ra rồi xui - giục : *Khêu-giục việc quấy.*

KHỀU *đt. Ctg.* Khều, dùng ngón tay quẹt nhẹ hay dùng que hoặc cây dài kéo hay móc hoặc bươi : *Khều tay, khều vai : Khều cây mắc-cỡ cho lá nó khép lại ; Lấy sào khều chiếc lá trên mái nhà cho nó rớt xuống.*

khều-khào *dt.* Dáng đi đứng của người gầy ốm, tay chân lòng-thòng như cây quào : *Bộ tịch khều-khào.*

khều-móc *đt.* Dùng ngón tay quẹt mạnh vào mình người ta : *Dùng miệng mà nói, khều-móc làm chi* // *dt. Ctg.* Kèo-nèo hay Khèo-nèo, cây dài có cái móc ở đầu để hái trái trên cao.

KHỆU *trt.* Rong, lôi - thôi, không mục - đích, không chủ-định : *Lệu-khệu.*

khệu-khạo *trt.* Lệu-khệu, cách đi lòng-thòng ngoài đường, không định ghé đâu và làm gì : *Đi khệu-khạo suốt ngày.*

KHI *dt.* Hồi, lúc, tiếng chỉ thời - gian : *Đôi khi, mấy khi ; Đương khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận đến khi vui-vầy CD* // *trt.* Có lẽ, tiếng đoán chừng : *Thế khi, bộ khi, khi va không đến. Còn ra khi đã tay bồng tay mang K.*

khi ấy *trt.* Lúc ấy, tiếng nhắc hai việc cùng đi đôi : *Va tới hồi 12 giờ ; khi ấy tôi đang dùng cơm.*

khi đó *trt. Nh.* Khi ấy.

khi khác *trt.* Lúc khác, tiếng hẹn để về sau : *Hết khi nầy còn khi khác ; Khi khác sẽ hay.*

khi không *trt.* Bỗng dưng, tiếng phân - bua một việc không lý-do : *Khi không nó đánh tôi.*

khi không khi khổng *trt.* Thật khi không, lúc đó không có chi cả, tiếng phân - bua cách giây-nầy : *Khi không khi khổng mà nó kiếm chuyện đánh tôi.*

khi nầy *trt.* Lúc nầy, vừa rồi : *Khi nầy va còn ở đây mà !*

khi nào *trt.* Lúc nào, tiếng chỉ một thời-gian sẽ tới chưa định trước được : *Khi nào cần, tôi sẽ gọi anh* // Không lần nào cả : *Có khi nào tôi nói với anh câu ấy đâu ! Khi nào tôi nhận ?*

khi nầy *trt.* Lần nầy : *Hết khi nầy còn khi khác.*

khi phải *trt.* Có lẽ đúng : *Anh nói khi phải !*

khi trước *trt.* Hồi trước, tiếng chỉ thời-gian đã qua : *Khi trước tôi có nói, mà va không nghe.*

khi xưa *trt.* Chừa xưa, ngày xưa, có một lúc nào đó, lâu lắm : *Khi xưa, ông - bà mình có biết máy-móc là gì đâu.*

KHI *đt.* Khinh-bỉ, xem thường, coi rẻ : *Nghèo, bị chúng khi, khinh - khi* // Lừa - dối, làm nhục người : *Khi-trá.*

khi-dể *đt.* Xem rẻ, xem thường, khinh - bỉ : *Đừng khi - dể kẻ nghèo ; Việc nầy có thể tới quan, đừng khi-dể mà lầm.*

khi-lăng *đt.* Hà-hiếp, làm nhục người.

khi-mạn *đt.* Lừa-dối, dể-duôi.

khi người *đt.* Cậy người thấp-thỏi hơn mình và tỏ ra kiêu-hãnh : *Tay đó khi người lắm, tính khi người.*

khi nhân *đt.* Lừa-dối người, hiếp-đáp người.

khi-phụ *đt.* Lừa-gạt, làm nhục người.

khi quân *đt.* Dối vua, vô-lễ với vua : *Tội khi quân.*

khi tâm *đt.* Dối lòng, tự dối lòng mình.

khi-trá *đt.* Gian-dối, giả-mạo : *Thủ-đoạn khi-trá.*

khi-xiểm *đt.* Dối-trá, nịnh-hót.

KHÌ *trt.* Tiếng bật ra thình - lình : *Thở cái khì, cười khì* // Khò, tiếng ngáy khi ngủ mê // (R) Mê, ngon giấc : *Ngủ khì.*

khì-khì *trt.* Khò-khò, tiếng ngáy khi ngủ mê : *Nó ngủ nó ngáy khì-khì. Một giấc đến sáng còn gì là xuân CD.*

KHỈ *trt. Ctg.* Khi, có lẽ, có thể : *Kể cũng khỉ khó, nhưng chẳng đến nỗi nào.*

KHỈ *bt.* Trêu - chọc : *Tức khỉ, nói khỉ cho người ta tức* // Hơi cao-kỳ : *Nói như thế cũng khỉ lắm, nhưng sự thật là thế.*

KHÍ *dt.* Đồ dùng : *Binh-khí, điện-khí, từ-khí, võ-khí.*

khí-cụ *dt. Ctg.* Dụng-cụ, đồ nghề, đồ-vật chế riêng từng nghề : *Làm thợ phải sắm đủ khí-cụ.*

khí-cục *dt.* Tài-khí và độ-lượng, tư-cách một người đàng-hoàng.

khí-dụng *dt.* Vật-dụng, mọi món đồ: *Khí-dụng trong nhà.*

khí-độ *dt. Nh.* Khí-cục.

khí-giới *dt. Cg.* Vũ-khí hay Binh-khí, vật dùng đâm chém hay bắn: *Mang khí-giới phòng-thân.*

khí-giới nhẹ *dt.* Khí-giới cầm trên tay và sử-dụng bằng tay.

khí-giới tối-tân *dt.* Vật giết người hàng loạt và mau-lẹ, và theo sức tiến của khoa-học mà biến-chế luôn.

khí-sử *dt.* Tuỳ tài mà sử-dụng.

KHÍ *dt.* Hơi, sức vô-hình cần-thiết cho sự sống còn và sinh-hoá muôn loài: *Âm-khí, dương-khí, dưỡng-khí, điện-khí, khinh-khí, không-khí, thán-khí* // Tinh-dịch, chất nhờn trong mình chảy ra khi giao-cấu và cũng là sức-lực truyền-thụ: *Huyết-khí, nguyên-khí, xuất-khí* // Tính-chất con người: *Chí-khí, chính-khí, hoà-khí, đồng-khí tương-cầu* // *(Dy)* Cảm-giác cơ-thể đối với thời-tiết và tính thuốc: *Ngũ-tạng có liên-quan với ngũ-khí là hàn, nhiệt, ôn, lương và bình.*

khí-áp *dt.* Sức ép của không-khí.

khí-áp-biểu *dt.* Máy đo sức ép của không-khí để lượng sức gió và thời-tiết.

khí-bẩm *dt.* X. Bẩm-chất.

khí-cách *dt.* Phẩm-cách con người.

khí-căn *dt.* Thứ rễ cây thả lòng-thòng hay bò trên mặt đất để hút khí trời như: rễ cây da và nhiều giống lan.

khí-cốt *dt.* Tiết-tháo, lòng trung-trinh không dời-đổi.

khí-chất *dt.* Tính-tình lộ ra ngoài: *Khí-chất hiên-ngang.*

khí-diễm *dt.* Sức hăng-hái.

khí đá *dt. Cg.* Acétylen, chất khí không màu-sắc, không mùi vị khi còn tinh-khiết và có mùi hôi tỏi khi pha lẫn với khí *sulfuric* SH_2 được dùng đốt đèn và hàn xì.

khí-đạo *dt.* Đường thông hơi của bộ hô-hấp.

khí-đoản *dt.* Ngắn hơi // *(B)* Thối-chí, hay nản: *Anh-hùng khí-đoản.*

khí-giới *dt.* Lớp không-khí bọc quanh quả đất.

khí-hậu *dt.* Tiết trời, sức nóng hay mát ở một nơi: *Ở đây, khí-hậu tốt.*

khí-hậu-học *dt.* Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng khí-hậu và nguyên-do thay-đổi.

khí-hậu liệu pháp *dt.* Phương-pháp chữa bệnh bằng cách dời bệnh-nhân đến các nơi có khí-hậu tốt và hạp với sức-khoẻ từng người.

khí-hoá *dt.* Bốc hơi, tan thành hơi, khi bị nấu.

khí-huyết *dt.* Hơi và máu trong thân-thể // *(thth)* Máu-mủ, huyết-thống: *Khí-huyết của cha mẹ; Đứa nhỏ này là khí-huyết của anh.*

khí-kết *tt.* Nghẹt thở, bực-tức.

khí-khái *tt.* Cứng-cỏi, không khuất-phục: *Tính-tình khí-khái.*

khí-lực *dt.* Sức-lực, sức mạnh: *Khí-lực kém suy.*

khí-lượng *dt.* Độ-lượng, sức dung-nạp của lòng người.

khí ốc-xy *dt.* Dưỡng-khí (tiếng dùng trong nghề hàn xì).

khí-phách *dt.* Chí-khí, đởm-lược, sức mạnh tinh-thần con người: *Khí-phách anh-hùng.*

khí-phái *dt.* Chí-khí và tiết-tháo.

khí-quản *dt. Nh.* Khí-đạo.

khí-quyển *dt.* Lớp không-khí bọc quanh quả đất: *Vượt ra khí-quyển phải đem theo dưỡng-khí mới thở được.*

khí-quyển-học *dt.* Môn học nghiên-cứu tính-chất, ôn-độ và áp-lực của khí-quyển.

khí-sang *dt.* Súng hơi, súng bắn bằng hơi ép làm cho đạn nổ.

khí-sắc *dt.* Tinh-thần và sắc mặt (về mặt vui-vàng, tươi-nhuận hay sợ hãi...).

khí-số *dt.* Vận-mạng: *Khí-số [illegible].*

khí-suyễn *dt. (Dy)*: Một chứng suyễn do [illegible] khí bốc lên, ho ít không đàm và thở nhiều.

khí-sử *dt.* Sai-khiến bằng sức thôi-miên.

khí-tiết *dt.* Chí-khí và tiết-tháo: *Thà chết cho tròn khí-tiết.*

khí-tượng *dt.* Tướng người và tinh-thần hiện ra: *Thầy tướng-số xem khí-tượng mà biết kẻ sang người hèn* // Hiện-tượng vũ-trụ như: gió, mưa, nóng, lạnh...

khí-tượng-đài *dt. Cg.* Đài khí-tượng, sở nhà-nước có máy-móc dò-xét các hiện-tượng vũ-trụ để thông-báo các tàu-bè và dân-chúng biết.

khí-tượng-học *dt.* Môn học nghiên-cứu khí-tượng.

khí-thế *dt.* Uy-dũng (oai-dõng) và quyền-thế: *Khí-thế gian-thần còn mạnh.*

khí-thể *dt. Cg.* Thể-khí, chất hơi.

khí-thũng *dt. (Dy)*: X. Phù-thũng.

khí trời *dt.* Không-khí, hơi cần-thiết cho sự sống còn: *Khí trời gồm có dưỡng-khí, thán-khí và nước.*

khí-vận *dt. Nh.* Khí-số // Ý-tứ của các văn-gia nghệ-sĩ trong tác-phẩm của họ.

KHÍ *dt.* Hơi nước, hơi nhân-tạo.

khí-cầu *dt.* Trái cầu to bơm hơi nhẹ vào và thả bay theo không-khí.

khí-cơ *dt.* Các thứ máy chạy bằng hơi nước.

khí-địch *dt.* Kèn, còi hơi.
khí-lực *dt.* Sức mạnh của hơi nước.
khí-oa *dt.* Nồi hơi, nồi gang nấu nước sôi và chứa hơi nước ấy để chạy máy.
khí-thuỷ *dt.* Các loại nước giải-lao có hơi.
KHÍ *đt.* Bỏ, loại ra, lìa xa : *Phóng-khí.*
khí-cựu *đt.* Loại bỏ cái cũ.
khí-giáp *đt.* Phơi áo, thua trận, bị loại ra ngoài vòng chiến.
khí-nhân *dt.* Người bỏ rồi, người hết xài.
khí-phụ *dt.* Đàn-bà bị chồng bỏ, bị ruồng-rẫy.
khí-thê *dt.* Vợ bị chồng bỏ.
khí-thế *đt.* Qua đời, lìa trần, tức chết.
khí-tục *đt.* Lìa tục, đi tu.
khí-tuyệt *đt.* Dứt hẳn, bỏ hẳn.
khí-vật *dt.* Đồ bỏ, vật hết dùng.

KHÍ *trt.* Có lẽ, có thể, hình như : *Kể cũng khí khó, nhưng chẳng đến nỗi nào.*

KHÍ-GIÓ *tt.* Phải gió, mắc-gió, tiếng rủa : *Đồ khí-gió.*

KHỈ *dt.* *(động)* : Loài thú có vú, bốn chân có bàn trũng và ngón dài nắm được, trèo cây giỏi, sống bằng trái cây và ngũ-cốc, tính hay bắt-chước và phá-khuấy : *Hát khỉ, mặt khỉ, dạy khỉ trèo cây* // *(R)* Liến, lý-lắc, hay phá : *Liến-khỉ, thằng con khỉ, khỉ quá !* // *tht.* Cùi-xơ, tiếng chỉ việc ăn-trợt : *Mồ-khỉ, có khỉ gì đâu !*
khỉ-cùi *dt.* Mồ-khỉ, sự-vật không có : *Có khỉ-cùi gì đâu !*
khỉ đọc *dt.* *Clg.* Khỉ độc hay Khỉ đột, giống khỉ to con // *tht.* Mồ-khỉ, không có gì : *Khỉ đọc họ, có gì đâu !*
khỉ độc *dt.* X. Khỉ đọc (nghĩa đầu).
khỉ đột *dt.* X. Khỉ đọc (cả 2 nghĩa).
khỉ già *dt.* *(B)* : Người gầy-ốm : *Khỉ già đòm giếng.*
khỉ-khọn *tt.* Lý-lắc, hay trững : *Cái thằng khỉ-khọn quá !*
khỉ-khô *dt.* *Nh.* Khỉ-cùi : *Có khỉ-khô gì đâu !*
khỉ-mốc *dt.* *Nh.* Khỉ-cùi // *tht.* Mốc-xì, tiếng khinh-thường, bất đếm : *Khỉ-mốc ! Việc gì phải sợ.*
khỉ ướt *dt.* X. Khỉ ướt đội mão PH. II.
KHỈ *đt.* X. Khởi : *Khỉ-sự.*
KHÌA *đt.* Xào với nhiều gia-vị cay nồng cho thấm rồi chế nước vô nấu cạn còn chút nước, một món ăn uống rượu : *Rùa khìa, nai khìa, mèo khìa.*
KHÍA *đt.* Khứa, rạch thành đường lõm (tự-nhiên có đường lồi) : *Khía làm tư* // *dt.* Đường lồi lên : *Lá có khía, trái khế có năm khía, bánh xe khía.*
khía-cạnh *dt.* Khía và cạnh, các phần lồi ra của một món đồ // *(B)* Chi-tiết đáng kể của sự-việc : *Nguyên-tắc thì vậy ; nhưng còn nhiều khía-cạnh cần xem-xét lại.*

KHỈA *trt.* Khỉ lại (nói ríu), lặp lại việc làm trước : *Ăn khỉa hai dĩa, xỏ khỉa hai hộp.*

KHÍCH *đt.* Kích, khêu-động, giục-giã, xúi-biểu : *Khiêu-khích, khuyến-khích, nói khích, khích nhau, quá-khích* (Xt. Kích).
khích-bác *đt.* X. Kích-bác.
khích-báng *đt.* Chống-báng, đương-đầu, kình-chống, không nhịn : *Hai đàng khích-báng nhau.*
khích-biến *đt.* *Clg.* Kích-biến, biến-hoá nhanh-chóng, thay-đổi lẹ.
khích-lệ *đt.* Làm cho nức lòng : *Ban thưởng cho một người là khích-lệ nhiều người khác.*
khích-nộ *đt.* *Clg.* Khích-phẫn, tức-giận vì bị trêu-chọc.
khích-ngang *đt.* Khươi cho bừng lên, làm cho sôi-động.
khích-phát *đt.* Khiêu-khích cho hăng lên.
khích-phẫn *dt.* *Nh.* Khích-nộ.

KHÍCH *dt.* Kẽ hở : *Bạch-câu quá khích* (ngựa qua cửa sổ) // Sơ-hở, oán-thù : *Hiềm-khích, thù-khích.*
khích-báng *tt.* Thù nhau, chực gây nhau : *Hai đàng khích-báng đã lâu.*
khích câu *dt.* *(B)* : Ngày giờ mau-lẹ (như bóng ngựa qua kẽ hở).
khích-khổng *dt.* Lỗ hở, trống.
khích-oán *dt.* Oán-thù.

KHIN-KHÍT *trt.* Hơi khít, hơi sát nhau : *Ngồi khin-khít cho ấm.*

KHỈN-KHỊT *bt.* Hơi khịt, không được thông : *Mũi khỉn-khịt, thở khỉn-khịt.*

KHÍN *trt.* Nhờ vả vào người, dùng của người : *Ăn khín, mặc khín* // Hùn, ké theo : *Cười khín, nghe khín.*

KHINH *tt.* Nhẹ, có một sức nặng rất ít : *Vật khinh hình trọng* // *(B)* Nhẹ, bị trừng-phạt rất ít : *Khinh-tội* // *(R)* Khi-dể, xem thường, cầm không đáng : *Chớ khinh chùa Tích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây CD ; Khinh tài trọng nghĩa.*
khinh-bạc *tt.* Nhẹ và mỏng // *(B)* Tầm-thường, không quan-trọng, không quý giá : *Việc khinh-bạc, đồ khinh-bạc* // Liều-lĩnh, không cẩn-thận : *Tính người khinh-bạc* // *(thth) đt.* Khi-dể, xem thường : *Khinh-bạc vợ con.*
khinh-bỉ *đt.* Khi-dể, coi không ra gì : *Đừng để người ta khinh-bỉ.*
khinh-binh *dt.* Binh lính xài súng nhẹ

khinh-bộ *đt.* Rón bước, bước đi nhẹ-nhàng.

khinh-cấm *dt. (qs)* : Án phạt nhẹ một quân-nhân, giam-cầm trong một thời-gian ngắn *(arrêts simples)*.

khinh-cử *đt.* Làm việc liều-lĩnh, không thận-trọng : *Khinh-cử vọng động.*

khinh-châu *dt.* Xuồng, thuyền nhỏ.

khinh-dể *đt.* X. Khi-dể.

khinh-dị *đt.* Hờ-hững, xem thường.

khinh-dụng *đt.* Dùng không đúng chỗ : *Không nên khinh-dụng ngày giờ vào việc không đáng.*

khinh-động *đt.* Nh. Khinh-cử.

khinh-giảm *đt.* Giảm bớt cho nhẹ đi : *Xin toà khinh-giảm tội-trạng.*

khinh-hạm *dt. (qs)* : Tàu chiến nhỏ, hạng nhẹ.

khinh-hình *dt. (Pháp)* : Hình-phạt nhẹ, do toà Tiểu-hình xử.

khinh-hốt *đt. Clg.* Khinh-suất, xem thường rồi bỏ qua, không thận-trọng.

khinh-kỵ *dt. (qs)* : Kỵ-binh võ-trang súng nhẹ.

khinh-khán *đt.* Xem thường, xem nhẹ, không để ý.

khinh-khi *đt.* Khi-dể, coi không ra gì.

khinh-khí *dt.* Thể hơi không mùi sắc, nhẹ hơn hết trong các thể hơi, nên có tính vượt lên cao luôn.

khinh-khí-cầu *dt.* X. Khí-cầu.

khinh-khoái *tt.* Nhẹ-nhàng mau-lẹ.

khinh lợi *đt.* Xem rẻ lợi-lộc.

khinh-lờn (nhờn) *đt. Clg.* Khinh-mạn, xem thường, không kính-nể kẻ trên trước.

khinh-lượng *tt.* Nhẹ cân, sức nhẹ của đồ-vật.

khinh-mạn *đt.* Nh. Khinh-lờn.

khinh-miệt *đt.* Khi-dể ra mặt.

khinh-nhục *đt.* Khinh-khi và làm nhục.

khinh-pháo *dt. (qs)* : Súng nhẹ, súng thuộc loại cầm tay hoặc khiêng vác đi được.

khinh-phù *tt.* Nhẹ và nổi // *(B)* Bềnh-bồng, linh-đinh.

khinh rẻ *đt.* Khi-dể, rẻ-rúng.

khinh-sinh *đt.* Xem nhẹ mạng sống, không sợ chết.

khinh-suất *đt.* X. Khinh-hốt.

khinh tài *đt.* Xem tiền-bạc của-cải là nhẹ : *Khinh tài trọng nghĩa.*

khinh-tiện *tt.* Nhẹ-nhàng tiện-lợi trong việc xê-dịch // Tầm-thường, không đáng mấy : *Nhiều vật bình-thường rất khinh-tiện, nhưng khi có việc dùng thì rất khó kiếm.*

khinh-tội *dt. (Pháp)* : Tội nhẹ, tội thuộc toà Tiểu-hình lên án.

khinh-thạch *dt.* Đá bọt, loại đá xốp dưới biển.

khinh-thanh *tt.* Giản-dị và trong-sạch.

khinh thân *đt.* Không trọng thân-xác.

khinh-thị *đt. Clg.* Khi-thị, xem rẻ, cầm không đáng.

khinh trọng *dt.* Nhẹ hay nặng, đáng hay không : *Vụ kiện nào cũng được Biện-lý thẩm-định xem khinh trọng để giao cho toà Tiểu hay Đại-hình.*

KHINH-KHÍCH *trt.* Nh. Khúc-khích (X. Cười khúc-khích).

KHINH-KHỈNH *tt.* Hinh-hỉnh, thum-thủm, mùi thối (thúi) của khô, mắm.

KHINH-KHỈNH *tt.* Vẻ kiêu-căng, phách-lối : *Tuồng mặt khinh-khỉnh.*

KHÍT *bt.* Sát, liền bên nhau, không kẽ hở : *Đóng khít, nằm khít, ngồi khít, bộ ván thật khít.*

khít cháy *tt.* Triền mí, liền-lạc lắm : *Kê ván khít cháy.*

khít ghim *bt.* Chặt-chịa, không sơ-hở : *Giữ khít ghim, cổ áo khít ghim.*

khít-khao *tt.* Vừa-vặn, không chật không lỏng : *Mộng thiệt khít-khao* // *(R)* Chặt-chẽ kỹ-càng : *Tính-ý khít-khao.*

khít-khít *tt.* X. Khin-khít.

khít-khịt *tt.* Nh. Khít-khao và Khít-rịt // Vừa, không dư không thiếu : *Đúng khít-khịt 10 phân.*

khít nách *trt.* Bên nách, bên hông, bên vách, không dang ra xa : *Giữ khít nách, theo khít nách, nhà ở khít nách.*

khít nút *trt. (bạc)* : Xê-xích một nút bài (bài-cào) : *Thua khít nút* // *(R)* Hơn kém, được thua xê-xích một chút : *Con ngựa số 4 ăn con ngựa số 2 khít nút.*

khít-rim *tt.* Vừa khít : *Mộng vô khít-rim.*

khít-rịt *tt.* Thật khít : *Hàm răng khít-rịt.*

khít vách *trt.* Gần bên nhau, không nhà nào khác ở giữa : *Ở khít vách nhau.*

KHỊT *tt.* Nghẹt (ngạt), không thông : *Khin-khịt, mũi khịt* // *dt.* Hỉ mạnh : *Khịt mặt cái cho thông.*

khịt-khịt *tt.* X. Khin-khịt // *trt.* Nghẹt lại, hơi nghẹt : *Thở khịt-khịt* // *trt.* Có tiếng không thanh, không trong : *Nghẹt mũi nên nói khịt-khịt, người ba mũi cũng nói khịt-khịt.*

khịt mũi *tt.* Nghẹt mũi hoặc có mũi xẹp vì tật bệnh : *Người khịt mũi nói khó nghe* // *dt.* Hỉ mũi thật mạnh : *Khịt mũi cho thông.*

KHÍU *đt.* Níp, dùng kim chỉ xỏ ngang cách sơ-sài cho lành : *Châm-khíu, khíu cái áo.*

KHỈU *dt. Clg.* Khuỷu, khớp xương cạnh tay và sau đầu gối : *Khỉu chân, khỉu tay*

KHIÊM trt. Cách nhún-nhường, đặt mình xuống thấp : *Nói khiêm, tự-khiêm.*

khiêm-cung đt. Kính-nhường, cung-kính : *Khiêm-cung là tự-trọng.*

khiêm-nhã tt. Nhún-nhường, nhã-nhặn, lịch-sự trong xã-giao.

khiêm-nhường (nhượng) tt. Nhún-nhường, giản-dị : *Người khiêm-nhường* // (B) Nhỏ, ít : *Địa-vị khiêm-nhường, số bạc khiêm-nhường.*

khiêm-thuận tt. Nhã-nhặn thoả-thuận, hay chiều cho xuôi việc.

khiêm-tốn tt. Đức-tính người hay hạ mình, nhún-nhường.

khiêm-xưng đt. Tự-xưng, xưng-hô cách khiêm-tốn.

KHIẾM bt. Thiếu, không có, có ít : *Thiếu khiếm* // Mắc nợ, phần thiếu người ta ghi trong diễn-toán của sổ kế-toán : *Bên khiếm.*

khiếm an tt. Thiếu sức-khoẻ, đau ốm : *Quý-thể khiếm an.*

khiếm-cứ tt. Thiếu bằng-cớ : *Án-từ khiếm-cứ* // Bằng-chứng về món nợ : *Khiếm-cứ phải do chủ nợ trưng.*

khiếm-chủ dt. Người mắc nợ : *Trái-chủ và khiếm-chủ đều hiện-diện.*

khiếm-diện bt. Clg. Khuyết-tịch, vắng mặt : *Bị-can khiếm-diện, án khiếm-diện* // Bị mất thể-diện, không được người kiêng-nể.

khiếm-điểm dt. Clg. Khuyết-điểm, sự thiếu-sót, sơ-hở.

khiếm-hảo tt. Không hoàn-hảo, không tốt mấy.

khiếm-khoản dt. Món nợ, số tiền thiếu.

khiếm-khoáng đt. Bê-trễ, để trễ-nải.

khiếm-khuyết tt. Thiếu-thốn, không đủ : *Tiền bạc khiếm-khuyết.*

khiếm-nhã tt. Thiếu nhã-nhặn, không lịch-sự : *Cử-chỉ khiếm-nhã.*

khiếm-phạp tt. Túng-bấn, thiếu tiền xày-xài.

khiếm-tiện tt. Không thuận-tiện, thiếu phương-tiện.

khiếm-thiện tt. Nh. Khiếm-hảo.

khiếm-thiếu tt. Nh. Khiếm-khuyết.

khiếm-trái dt. Nợ, số tiền thiếu người chưa trả.

khiếm-xác tt. Không được xác-thực.

KHIÊN dt. Cái thuẫn tròn đan bằng mây dùng đỡ thương : *Lăn-khiên, múa khiên.*

KHIÊN đt. Lôi đi, dắt đi, bắt trói lại, dính-líu nhau.

khiên-chế đt. Kềm-chế, ràng-buộc, kéo đi.

khiên-dẫn đt. Lôi kéo đi.

khiên-diên đt. Kéo dài, dề dây-dưa.

khiên-liên đt. Ràng-buộc cho dính chùm nhau.

khiên-ngưu đt. Dắt trâu đi // dt. Ngưu, tên một vì sao // (Dc) Vị thuốc bắc tính nhiệt, trừ thấp-nhiệt, lợi đại tiểu-tiện, thông hạ-tiêu, trừ uất-tích tỳ-vị.

KHIÊN dt. Vai, vác vai.

khiên-chương dt. Thứ huy-chương gắn vai.

KHIẾN đt. Sai-biểu, bắt làm theo ý muốn : *Sai-khiến ; Ăn có mời, làm có khiến* // Xui, giục, làm cho : *Trời khiến ; Việc ấy khiến tôi lo sợ mấy ngày.*

khiến-xui đt. Clg. Xui-khiến, làm cho, lôi đi cho sự tự-nhiên, cho sức vô-hình : *Trăng già đưa nẻo tới lui, Bởi vô-duyên mới khiến-xui chia-lìa CD.*

KHIỂN đt. X. Khiến : *Sai-khiển, điều-khiển* // Phát ra, xua-đuổi : *Khiển-hứng, khiển sầu, tiêu-khiển.*

khiển-điện dt. Lễ tiễn-biệt người chết trước khi rước linh-cữu lên đại-dư : *Lễ khiển-điện.*

khiển-hình dt. Ăn đày đi xa.

khiển-hứng tt. Sinh hứng, phát hứng lên.

khiển muộn dt. Clg. Khiển sầu, giải sự phiền-muộn.

khiển-phái dt. Phái đi công-cán.

khiển-sai dt. Sai-khiến, biểu làm công-việc.

khiển-sầu dt. X. Khiển muộn.

khiển-tán dt. Chia-phôi, làm cho ly-tán.

khiển-tình tt. Khuây-khoả tâm-tình.

khiển-thú dt. Đày làm lính ở biên-giới.

KHIỂN dt. Quở, rầy-la, hỏi tội.

khiển-trách dt. Quở-phạt : *Tội nhẹ chỉ bị khiển-trách.*

KHIÊNG đt. Clg. Khênh, cùng với một hay nhiều người khác dời một vật nặng với hai vai, hai tay : *Khiêng kiệu, khiêng nước, khiêng đám ma* // (lóng) Đánh bại đối-phương cách nặng-nề : *Đại-ca xuống xóm dưới bị tụi nó khiêng.*

khiêng đám dt. Khiêng quan-tài đi chôn : *Thanh-niên ở làng hầu hết đều thạo việc khiêng đám.*

khiêng đòn dt. Khiêng bằng cây đòn với dây : *Đi xa nên khiêng đòn cho đỡ mệt.*

khiêng gánh dt. Khiêng và gánh : *Đồng-bào rộn-rịp khiêng gánh tản-cư.*

khiêng tay dt. Dùng tay khiêng đi : *Đường gần thì xúm khiêng tay cho gọn.*

khiêng-vác dt. Clg. Khuân-vác, khiêng và vác đi : *Phu khiêng-vác, khiêng-vác không quen, khó kiếm việc làm ở bến tàu.*

khiêng vai dt. Kê vai vô chịu rồi khiêng đi : *Khiêng vai bằng đòn-cơi được long-trọng hơn.*

KHIỄNG *trt.* Cà-nhót, cách đi của người chân cao chân thấp hoặc một chân có thương-tích hay có tật.

khiễng chân *tt.* Có một chân ngắn : *Chồng què vợ lại khiễng chân. Nuôi được thằng ở đớt gân lại què* CD.

KHIẾP *đt.* Sợ-hãi : *Kinh-khiếp, khủng-khiếp, sợ khiếp ; Thấy khiếp quá !* // *trt.* Ghê, dữ-dội : *Nhiều khiếp, đắt khiếp, nhanh khiếp.*

khiếp-đảm *đt.* Vỡ mật, sợ quá : *Nghe nổ, ai nấy đều khiếp-đảm.*

khiếp-noạ *tt.* Lười, biếng-nhác.

khiếp-nhược *tt.* Xỏ-lá, hèn-nhát : *Kẻ khiếp-nhược thường ném đá giấu tay.*

khiếp oai (uy) *đt.* Sợ oai kẻ khác : *Tơ vân cánh chuồn kinh chỉ nhện, Gió đưa hơi cọp, khiếp oai chồn* TTT.

khiếp-phu *dt.* Kẻ hèn-nhát.

khiếp sợ *tt.* Sợ khủng-khiếp, sợ quá : *Thấy bầy hình-cụ ra, ai nấy đều khiếp sợ.*

khiếp vía *đt.* Hoảng-hồn, sợ mất vía, sợ điếng : *Nghe sét to, tất-cả đều khiếp vía.*

KHIẾT *tt.* Trong-sạch : *Cao-khiết, liêm-khiết, tinh-khiết, thanh-khiết.*

khiết-bạch *tt.* Trong-trắng, không nhơ-bợn, tì-vết.

khiết-đạm *tt.* Tinh-khiết thanh-đạm, nghèo mà trong-sạch.

khiết-kỷ *đt.* Giữ mình trong-sạch // Lánh đời.

khiết-tịnh *tt.* Thật trong-sạch, không chút tai-tiếng.

khiết-thành *tt.* Trong-sạch và thành-thật.

khiết-thân *đt.* *Nh.* Khiết-kỷ.

KHIẾT *tt.* Vất-vả, khó-nhọc.

khiết-khoát *tt.* *Nh.* Khiết // Xa cách lâu.

khiết-khổ *tt.* Cực-khổ, khổ thân.

KHIẾT-XỈ-LOẠI *dt.* *(động)* : Loài gặm-nhấm, loài thú có răng nhọn và cứng : *Chuột, thỏ, sóc... đều thuộc khiết-xỉ-loại.*

KHIỆT *đt.* Đánh, đập mạnh : *Khiệt nó một cái cho đau.*

KHIÊU *đt.* Nhảy.

khiêu-lương *đt.* Nhảy-nhỏm khi đang ngủ mà giựt mình.

khiêu-vũ *đt.* Nhảy múa, bước đi theo nhịp : *Cuộc khiêu-vũ, dạy khiêu-vũ, học khiêu-vũ.*

KHIÊU *đt.* *Cg.* Khêu, khiêng hay gánh : *Kiên khiêu* // Khêu-gợi, trêu-chọc, lựa-chọn.

khiêu-bát *đt.* Khêu mối hiềm-khích giữa hai đàng.

khiêu-chiến *đt.* Thách bên địch ra đánh.

khiêu-dâm *đt.* Gợi lòng dâm-đãng người khác : *Chuyện khiêu-dâm.*

khiêu-động *đt.* Gợi cho nổi dậy, cho động-đậy : *Khiêu-động lòng cảm-tức sẵn của người.*

khiêu-hấn *đt.* Sinh chuyện, gây việc tranh-chấp.

khiêu-khích *đt.* Thách-đố : *Một đàng thì bỏ qua, một đàng thì khiêu-khích* // Chọc-tức : *Thái-độ khiêu-khích.*

khiêu-nộ *đt.* Chọc giận, trêu cho người phẫn-nộ.

khiêu-tuyển *đt.* Chọn-lọc, lựa-lọc.

KHIẾU *dt.* Các lỗ hổng trên thân-thể con người : *Hai mắt, hai mũi, hai tai và miệng là thất-khiếu, nếu thêm hai lỗ đại và tiểu-tiện là cửu-khiếu* // (R) Thiên-tư, cái tài tự-nhiên : *Năng-khiếu, khẩu-khiếu, khai-khiếu, thông-khiếu, khiếu về âm-nhạc, khiếu về hội-hoạ...*

khiếu-chất *dt.* Năng-khiếu, tư-chất, tính trời phú : *Khiếu-chất tự-nhiên.*

khiếu-quan *dt.* Lỗ khiếu : *Mắt là hai khiếu-quan thị-giác.*

KHIẾU *đt.* Kêu-ca, hô lên : *Việc này phải khiếu đến quan.*

khiếu-nại *đt.* Kêu-nài, xin sửa lại một sự bất-công : *Đưa đơn khiếu-nại.*

khiếu-oan *đt.* Kêu-oan, bày-tỏ sự oan-ức : *Nhờ báo-chí khiếu-oan.*

KHO *dt.* Nhà chứa đồ-vật, bạc tiền : *Bạc kho, của kho* // (R) Khối, một số nhiều : *Một người hay lo bằng kho người hay làm* ...

kho bạc *dt.* Ngân-khố, sở nhà-nước lo việc thu phát tiền bạc : *Lãnh tiền ở kho bạc, đóng thuế ở kho bạc.*

kho đạn *dt.* Nơi chứa võ-khí đạn-dược của quân-đội.

kho đụn *dt.* *Cg.* Kho lẫm, nhà chứa thóc : *Nhà, kho đụn ngang dọc.*

kho hàng *dt.* Nhà chứa hàng-hoá tồn-trữ (bắt-buộc phải có nơi các nhà xuất nhập-cảng).

kho lẫm *dt.* X. Kho đụn.

kho-tàng *dt.* *Nh.* Kho // (R) Của-cải cất-giấu : *Kho-tàng vô-giá.*

KHO *đt.* Nấu thức ăn mặn có ít nước : *Kho cá, kho mắm, kho thịt ; Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt-bẻ, mẹ o nhàn trò* CD.

kho khô *đt.* *Cg.* Kho mặn, kho với nước-mắm và hành tiêu, không để nước lã : *Cá kho khô.*

kho mằn *đt.* *Cg.* Kho ngọt (X. Cá mằn).

kho mặn *đt.* X. Kho khô.

kho ngọt *đt.* X. Cá mằn.

kho tiêu *đt.* Kho khô nhưng để tiêu-cà thật nhiều : *Cá kho tiêu, thịt kho-tiêu.*

kho tương *đt.* Kho với tương đâm nát (thay vì nước-mắm).

KHO-KHO *trt.* *Cg.* Khò-khò, tiếng ngáy : *Ăn mắm cáy, ngáy kho-kho.*

KHÒ *trt.* Tiếng từ cổ họng phát ra khi thở : *Ngủ khò.*

khò-khè *trt.* Tiếng từ cổ phát ra khi bị vướng đờm : *Thở khò-khè, khò-khè trong cổ.*

khò-khò *trt.* X. Kho-kho.

KHÓ *bt.* Nhọc công nhọc sức mà không được hoặc không chắc được : *Khó lắm, toán khó, việc khó ; Đạo cang - thường khó lắm bạn ơi, Chẳng dễ như ong bướm, đậu rồi lại bay CD* // Khó tính gọi tắt, tính người quá kỹ - lưỡng, hay bắt - bẻ, hay quạu, ít ai làm vừa ý : *Chủ khó, chồng khó, vẻ mặt khó, khó người khó ta tng* // Khổ, nghèo : *Tiếc công đóng giá chờ gào, Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi CD* // Tang, trở : *Mãn-khó.*

khó ăn *tt.* Khó thành công : *Việc đó khó ăn lắm !* // Khó hiếp - đáp được : *Mặt này tuy hiền chớ khó ăn đa !*

khó ăn khó nói *đt.* Không biết nói sao cho xuôi việc, cho người hiểu mình : *Trong hoàn-cảnh này, tôi thiệt khó ăn khó nói quá !*

khó bảo (biểu) *tt.* *Cg.* Khó dạy, tính người ương-ngạnh, ít nghe lời : *Đứa trẻ khó bảo.*

khó coi *tt.* Nhìn khó thấy : *Ngồi chỗ này khó coi* // Chướng mắt : *Ăn-mặc khó coi* // Sai với lẽ phải : *Làm như vậy khó coi ; Cũng là mặt dạn mày dầy khó coi.*

khó chịu *tt.* Hay châm-biếm, hay cay - đắng : *Con người khó chịu* // Nhột-nhạt, tự thấy bị xâm-phạm : *Nghe thế, tôi rất khó chịu* // *Nh.* Khó ở, muốn bệnh : *Trong mình khó chịu.*

khó dạy *tt.* X. Khó bảo.

khó dễ *tt.* Hoặc khó hoặc dễ : *Dù khó dễ chi cũng phải rán lắm* // *trt.* Rắc - rối, sinh chuyện khó-khăn : *Làm khó dễ để ngợi-gò.*

khó hèn *tt.* Nghèo - hèn, nghèo bạc tiền và hèn phẩm-giá : *Sang giàu tránh kẻ thất-phu, Khó hèn học đặng đạo như người dùng CD.*

khó-khăn *bt.* Không trôi - chảy, rất khó xong việc : *Công-việc khó-khăn, làm-ăn khó-khăn, đang lúc khó - khăn* // *Nh.* Khó tính, hay bày-vẽ cho rắc-rối : *Đối với việc ấy, tưởng ta không nên khó-khăn lắm chi* // Nghèo-khó, túng-bấn : *Khó-khăn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em CD.*

khó lòng *trt.* Rất khó mà thành công : *Khó lòng mà biết lòng mình khó, Lèo-lói công-trình kể mấy mươi ??* // *tht.* Tiếng than khó : *Thiệt khó lòng quá !*

khó lường *tt.* Khó đo ra được : *Lòng người thiệt khó lường.*

khó nói *tt.* Khó khuyên-bảo : *Cái thằng sao khó nói quá !* // Kín hoặc quan - hệ, nói ra có thể sinh rắc-rối : *Việc ấy khó nói quá !*

khó nỗi *trt.* Trong tình-trạng khó-khăn : *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền-căn báo-hậu nhãn-tiền thấy chưa ? CD.*

khó nuốt *tt.* *Nh.* Khó ăn.

khó ngửi *tt.* Hôi hay thối (thúi) : *Mùi khó ngửi* // (B) Dở, tồi, đọc không thấy cảm thấy thích : *Văn khó ngửi.*

khó nghe *trt.* Nghe không rõ : *Ngồi xa khó nghe, nói ngọng khó nghe, máy rè khó nghe* // (B) Vô - lý, ngược - ngạo : *Chuyện khó nghe.*

khó nghèo *tt.* *Cg.* Nghèo khó, tiền bạc không đủ xài, sống khó-khăn : *Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo mà chi CD.*

khó nghĩ *tt.* Khó giải-quyết, không hiểu phải xử thế nào : *Câu chuyện khó nghĩ.*

khó-nhằn *bt.* X. Khó-nhọc.

khó-nhọc *bt.* Để nhiều sức - lực vào và phải mệt-mỏi : *Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây-giờ khó-nhọc có ngày phong-lưu CD.*

khó ở *tt.* Bệnh, ốm, đau nhẹ : *Bữa nay khó ở, trong mình khó ở.*

khó tính (tánh) *tt.* Có tính khó, hay cau-có, hay bắt - bẻ : *Con người khó tính* // Khó liệu-lượng, không biết giải-quyết cách nào : *Việc thiệt khó tính.*

khó thương *bt.* Dễ ghét, đáng ghét, không có cảm-tình : *Tướng mặt khó thương, ăn-ở khó thương.*

khó trôi *trt.* Không xuôi, nghẹn lại : *Nói khó trôi, nuốt khó trôi.*

khó xử *tt.* Khó giải-quyết ổn-thoả : *Câu chuyện khó xử.*

KHỎ *đt.* Gõ, dùng vật cứng đánh nhẹ vào vật cứng : *Khỏ đầu, khỏ mõ* // Vừa khẻ vừa gõ cho tróc ra : *Khỏ hàn.*

KHỎ *đt.* Đất khô và nát ra.

KHOA *đt.* Hoa, múa - men : *Khoa tay khoa chân* // (R) Nói nhiều, nói rộng ra : *Bồi-khoa, khoa cho một quả.*

KHOA *đt.* Khoe-khoang, nói lấn-lối.

khoa-đại *đt.* Tự-tôn tự-đại, lên mặt.

khoa-đại-cuồng *đt.* Sự ngông - cuồng, không lượng sức mình.

khoa-tán *đt.* Nói dối về, tâng-bốc.

khoa-tưởng *đt.* Khen-ngợi và khuyến-khích.

khoa-trương *đt.* Khoe-khoang, bày ra nhan-nhản : *Khoa-trương thanh-thế.*

KHOA *dt.* Môn học : *Khoa Sử - Địa, khoa Kiến-trúc* // Kỳ, kỳ thi, đỗ-đạt : *Đăng-khoa ; Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giồi mài kinh-sử để chờ kịp khoa CD.*

khoa-bảng *dt.* Bảng yết tên người thi đậu // *(R)* Bằng-cấp, sự đỗ-đạt : *Có chân khoa-bảng, do khoa-bảng xuất-thân.*

khoa-cử *đt.* Thi-cử, việc đi thi làm quan : *Do khoa-cử xuất-thân* // *tt.* Thuộc việc thi-cử, chú-trọng hư-văn, thiếu thực-dụng : *Cái học khoa-cử, văn-chương khoa-cử.*

khoa-danh *bt.* Đỗ - đạt nổi danh : *Một mai chiếm bảng khoa-danh, Trước là rạng nghiệp sau mình vinh-thân CD.*

khoa-đệ *dt.* Thứ bậc đỗ-đạt.

khoa-giáp *dt. Nh.* Khoa-cử // *(thth)* Đại-khoa, bằng tấn-sĩ ở khoa thi hồi xưa : *Rõ gương khoa-giáp, rõ nền tướng-khanh NĐM.*

khoa-hoạn *dt.* Việc làm quan bằng con đường thi-cử : *Cụ nhà đã mỏi đường khoa-hoạn.*

khoa-học *dt.* Môn học gồm các môn : toán, lý, hoá, vạn-vật : *Bằng khoa-học, cử-nhân khoa-học* // *(R)* Học - thuật tổ - chức có hệ-thống, có phương-pháp : *Khoa-học gia-chánh, khoa-học kinh-tế, khoa-học thực-nghiệm...* // *tt.* Thực-tiễn, có phương-pháp, không huyền-hoặc : *Cách trình-bày rất khoa-học, tinh-thần khoa-học.*

khoa-mục *dt. Nh.* Khoa-bảng *(R).*

khoa-phối *dt.* Sự phân chia công - bình thuế phụ - gia theo đầu người cho toàn - dân đều chịu.

khoa thi *dt. Clg.* Khoa-thí, kỳ thi : *Khoa thi này rất gắt* // *(hẹp)* Kỳ thi hương xưa.

khoa-thí *dt.* X. Khoa thi.

khoa-trường *dt.* Trường thi // *(R)* Việc thi-cử.

KHOÁ *đt.* Gài, đóng chặt : *Khoá cửa, khoá rương, khoá tủ ; Một nền đồng-tước khoá xuân hai Kiều K* // *dt.* Ống-khoá, chìa-khoá gọi tắt, vật chế-tạo riêng để khoá và mở : *Trách ai đem khoá rẽ chìa, Vu oan giá hoạ, mình lìa tôi ra CD.*

khoá an-toàn *dt.* Ống và chìa-khoá chế từng bộ khác nhau và thật chắc-chắn.

khoá chữ *dt.* Thứ khoá có chữ để gài rồi lăn lộn-xộn cho mất dấu ; khi mở, sắp chữ lại cho đúng như khi gài (không có chìa).

khoá miệng *đt.* Dùng mánh-lới làm cho người ta không nói ra được một điều mà mình muốn giữ kín : *Cho hắn tiền để khoá miệng hắn lại.*

khoá tay *đt.* Dùng thế võ gài cứng tay đối-phương : *Xông vào khoá tay địch-thủ.*

khoá xuân *đt.* Giữ và làm cho người con gái trẻ đẹp mãi - mãi để hưởng riêng : *Một nền đồng-tước khoá xuân hai Kiều K* (Xt. Đồng-tước-đài PH. II).

KHOÁ *đt.* Quá, vượt qua, bước ngang qua : *Khoá-hải chinh - đông* (Xt. PH. II) // Cỡi, ngồi lên trên : *Khoá-mã đề-thương* (cỡi ngựa cầm thương).

khoá-hạc *đt.* Cỡi hạc, qua đời, chết (tiếng dùng riêng cho người già).

khoá-việt *đt.* Vượt ngang qua.

KHOÁ *dt.* Kỳ, thời-gian hạn-định : *Mãn-khoá, niên-khoá, học-khoá* // Việc học, việc thi : *Khoá thi, niên-khoá 1965-1966* // *(R)* Khoá-sinh gọi tắt : *Thầy đồ thầy khoá.*

khoá-bản *dt.* Sách học để thi-cử.

khoá-nghiệp *dt.* Bài-vở của trường dạy.

khoá-sinh *dt.* Học-sinh đã đỗ kỳ phúc-khảo hồi xưa // Người đang học một khoá huấn-luyện.

khoá-trình *dt.* Chương-trình học trong một năm của một lớp : *Khoá-trình năm nay có nhiều thay-đổi.*

khoá-văn *dt.* Bài học.

KHOẢ *đt.* Gạt mặt nước cho bụi rác tấp đi nơi khác : *Nước trong khoả mặc mặt vừa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng CD* // Đùa qua kéo lại cho bằng mặt : *Khoả đất, khoả thóc, khoả bã cho trâu đạp* // *(B)* Che-lấp, giải vây : *Khuấy-khoả.*

khoả-lấp *đt.* Đánh trống lấp, bỏ qua : *Nói cho khoả-lấp, khoả-lấp bớt buồn-phiền.*

khoả mặt *đt.* San, trải cho bằng mặt : *Đổ rồi khoả mặt cho bằng* // *tt.* Sát, ngang vành : *Vừa khoả mặt chớ chưa vun.*

KHOẢ *tt. Clg.* Loã, trần-truồng.

khoả-thân *tt.* Để trần - truồng : *Bức tranh khoả-thân.*

khoả-thân chủ-nghĩa *dt.* Nếp sống khoả-thân của một nhóm người chủ-trương cho gần với tự-nhiên mà, nếu toàn - thể nhân - loại đều theo, thế - giới sẽ không bị vấn-đề cơm áo phiền-phức làm mờ tối lương-tri.

KHOẠ *dt.* (bạc) : Để đồng tiền trước mặt để lưu-ý các tay bài khác rằng bài mình đang chờ đợi (bài xó-hổ) : *Tay trên đã khoạ.*

KHOÁC *đt.* Choàng bên ngoài : *Khoác áo ra đi* // *(R)* Mặc : *Khoác nhung - y* // *(B)* Tự-nhận, lên mặt : *Khoác tư-cách đạo-đức, khoác áo văn-nhân.*

KHOÁC *đt.* Quàng, cặp-kè : *Khoác tay nhau đi.*

KHOÁC *trt.* Dóc, quá sự thật : *Nói khoác, khuếch-khoác.*

khoác-lác *dt.* Dóc-lác, nói dóc, bịa chuyện ra nói để khoe-khoang : *Tính hay khoác-lác.*

KHOAI *dt.* (*thực*) : Loại cây nhỏ hay dây bò, củ có nhiều bột ăn được hoặc làm thuốc : *Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trỗ tháng hai mà mừng CD ; Bột khoai, canh khoai, bánh khoai.*

khoai báng *dt. Cg.* Khoai mì, cây cao từ 2 tới 4 m., màu xanh hay trắng, không nhánh, lá kép sáu phiến hình tim dài, cọng dài hơn gang tay màu đỏ ; củ dài, vỏ tím giợt, ruột trắng, giữa có sợi tim dài, ăn nguyên củ hoặc ép thành bột làm bánh tráng hoặc lóng lấy tinh-bột chế bột báng.

khoai bứ *dt.* Một giống khoai lang nhiều bột mềm.

khoai củ *dt.* Tiếng gọi chung các thứ khoai và các thứ củ ăn được : *Heo rừng sống nhờ khoai củ và rễ cây.*

khoai lang *dt.* Loại dây bò có củ trắng, lá hình tim hoặc ba chia, hoa trắng, tím hay vàng, bột vàng (khoai bí) hay trắng và trắng trong, củ có nhiều *carôtên*, đọt non làm giảm được bệnh đái đường (*Ipomoea batatas*).

khoai lang tây *dt.* Loại dây leo hay bò, trái tròn giẹp hay hơi tròn, ruột trắng hay màu hột gà, có loại thân dây đứng như cỏ, củ dưới đất và nhiều loại khác từ dây đến củ.

khoai mài *dt.* Loại dây leo bên mặt, có mụt xù-xì, lá tròn dài 4 x 12 cm., củ có-độc, ăn và bào mỏng phơi khô thành vị hoài-sơn (X. Hoài-sơn).

khoai mì *dt.* X. Khoai báng.

khoai mon *dt.* Loại môn lá tím sậm, tàu vàng, củ cái to, tròn dài, ăn dẻo, nhiều củ con chung-quanh gọi *dầu, dẻo hơn* (*Colocasia esculenta*).

khoai môn tàu *dt.* X. Khoai sọ.

khoai mỡ *dt.* Loại dây bò, dây vuông có khía, lá hình tim láng bóng như thoa mỡ, củ to ruột trắng hoặc tím, dùng nấu canh.

khoai nước *dt.* Loại môn nước có củ.

khoai ngà *dt.* Khoai lang củ trắng.

khoai ngọt *dt.* Loại dây leo qua bên mặt, lá hình tim dài mọc đối, có năm gân, dây có bốn khía, củ dài có lông (*Dioscorea alata*).

khoai nghệ *dt. Cg.* Khoai lang bí, thứ khoai lang ruột vàng.

khoai sáp *dt.* Thứ khoai sọ (hay khoai môn tàu) ruột vàng và dẻo quánh như sáp.

khoai sọ *dt. Cg.* Khoai môn tàu, thứ môn tàu mập, lá to, củ to có nhiều dầu.

khoai từ *dt.* Loại dây leo qua bên trái, lá hình tim, có từ 9 tới 13 gân chính, mỗi dây có nhiều củ có lông (*Dioscorea esculenta*).

khoai từ cùi *dt.* Giống khoai từ củ giẹp có nhiều nhánh ngắn như bàn tay người cùi.

KHOÁI *tt.* Vui-thích, sung-sướng : *Khoan-khoái, thống-khoái, khoái mắt, khoái tai, được coi hát, rất khoái* // Bén, sắc-sảo, nhanh-chóng, nhẹ-nhàng : *Chủ khoái.*

khoái-bộ *dt.* Bước nhanh và nhẹ-nhàng.

khoái-cảm *dt.* Cảm-giác đê-mê, thích-thú : *Đọc sách, có nhiều khoái-cảm.*

khoái chí *tt.* Thích chí, sung-sướng trong lòng

khoái chí-tử *tt.* Khoái gần chết, rất khoái : *Được ăn lên, khoái chí-tử (lóng).*

khoái-đao *dt.* Dao bén, một thứ võ-khí xưa.

khoái-hạm *dt.* Tàu trinh-sát, nhẹ và nhanh (*vedette*).

khoái-hoạt *tt.* Khoan-khoái, vui-thích.

khoái ý *tt. Nh.* Khoái chí.

khoái-khẩu *tt.* Ngon miệng, sướng miệng.

khoái-lạc *dt.* Sung-sướng, vui-thích : *Sự khoái-lạc giúp đời sống được vui-tươi.*

khoái-lạc chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa thiên về vật-chất, chủ-trương phải tận-hưởng sự sung-sướng trên đời để tránh đau-khổ, bi-quan.

khoái-sảng *tt. Cg.* Sảng-khoái, vui-vẻ, tỉnh-táo : *Tinh-thần khoái-sảng.*

khoái-tâm *tt.* Thích trong lòng.

khoái-tẩu *dt.* Chạy nhanh.

khoái-thích *tt.* Vui-sướng thoả-thích.

khoái-thoại *dt.* Câu chuyện duyên-dáng, có ý-nghĩa.

KHOÁI *dt.* Dồi, món ăn bằng thịt dồn trong ruột heo rồi nướng.

khoái-trá *dt.* Gỏi và chả, hai món ăn ngon // *tt.* Rung-cảm thích-thú : *Nghe rất khoái-trá.*

KHOẢY *dt.* X. Xoáy.

KHOAN *dt.* Vật bằng thép, mũi nhọn có răng khu-ốc, dùng xoáy lỗ // *dt.* Xoi lỗ với cái khoan : *Khoan lỗ.*

khoan bong-vụ *dt.* (*cơm*) : Cái khoan dùng móc rãnh và bắt chỉ (*toupie*).

khoan cần *dt.* (*chm*) : Cái khoan có cây cần bắc ngang, hai đầu cần có buộc nhợ mắm quấn nhiều vòng vào cán khoan để kéo lên kéo xuống cho mũi khoan xoay tròn.

khoan chân vịt *dt.* (*cơm*) : Mũi khoan dùng xoắn trôn ốc.

khoan dầu *dt.* (*chm*) : Mũi khoan bọng ruột có lỗ chế dầu dùng khoan kim-khí cho đừng nóng và được trơn (*foret à tube d'huile*).

khoan đầu ruồi *dt. (chm)* : Mũi khoan ở đầu có cái núm *(foret à téton).*

khoan định-tâm *dt. (chm)* : Mũi khoan có công-dụng định điểm trung-tâm *(foret à centrer).*

khoan lòng-máng *dt. (chm)* : Mũi khoan có rãnh ở giữa để đưa mạt ra dễ-dàng *(foret à cannelure).*

khoan máy *dt.* Máy khoan chạy bằng điện.

khoan miệng rắn *dt. (chm)* : Mũi khoan giống miệng con rắn *(foret à langue d'Aspic).*

khoan r[illegible] *dt. (chm)* : Loại khoan cây dùng khoan những lỗ từ 6 [illegible] ly tuỳ theo đầu kẹp lưỡi khoan lớn nào.

khoan ruột gà *dt. (chm)* : Loại khoan căn lỗ từ 3 tới 6 ly, mũi là một sợi thép uốn xoắn theo hình khu-ốc, phía trên cuốn lại thành vòng để nắm vặn.

khoan tay *dt. (chm)* : Cái khoan sử-dụng bằng tay, không bằng máy.

khoan Tarrière *dt. (chm)* : Loại khoan gỗ, để khoan lỗ to và sâu, trên đầu có lỗ tròn để cắm một cây tròn dài độ 30 cm. để làm tay-cầm.

khoan vo *dt. (chm)* : Loại khoan cây, mũi nhọn giẹp, cạnh mài nghiêng, không xoắn ốc, cán dài và tròn để vo trong lòng hai bàn tay.

KHOAN *bt.* Rộng-rãi, độ-lượng rộng : *Khoan-dung, khoan-hồng* // Thưa, cách khoảng rộng : *Hò khoan, nhặt-khoan ; Kẻ chiêng người trống đua nhau, Tiếng khoan rộn-rịp, tiếng mau rập-rình CD* // Thong-thả, đừng vội, tiếng khuyên nên đợi : *Khoan ăn, đợi đồ mặt ; Khoan đi, chưa tới giờ.*

khoan-ái *dt.* Rộng thương, thương cách bao-la rộng-rãi : *Mở lòng khoan-ái.*

khoan-bác *trt.* Rộng-lượng, rộng-rãi

khoan-chính *dt.* Chính-sách rộng-lượng, chủ-trương dùng ân-đức trị dân, không hay dùng hình-phạt : *Thời-bình, nên dùng khoan-chính.*

khoan-dung *dt.* Rộng-rãi bao-dung : *Xin được khoan-dung.*

khoan đã *trt.* Hãy khoan, lời kêu gọi dừng tay, dừng bước : *Khoan đã, xin nghe tôi nói.*

khoan-đãi *dt.* Đối-xử cách rộng-rãi.

khoan-đại *tt.* Rộng-rãi đại-lượng : *Tính-tình khoan-đại.*

khoan-hà *tt.* Nhàn-rỗi thong-thả.

khoan-hạ *tt. Nh.* Khoan-hà.

khoan-hạn *dt.* Kỳ-hạn rộng-rãi : *Vì ân-huệ, toà gia một khoan-hạn cho người bị đuổi nhà.*

khoan-hậu *tt.* Rộng-rãi đầy-đặn : *Tính-tình khoan-hậu.*

khoan-hoà *tt.* Rộng-rãi ôn-hoà : *Hăm-hăm nết kẻ bên, khoan-hoà người lượng cả THÔI-TỬ-NGỌC.*

khoan-hoành *tt.* Rộng-rãi đại-lượng.

khoan-hoằng *tt. Nh.* Khoan-hoành.

khoan-hồng *tt. Nh.* Khoan-hoành.

khoan-khoái *tt.* Nhẹ-nhàng trong lòng : *Tấm lòng khoan-khoái.*

khoan-khoan *tht.* Hãy dừng lại, lời ngăn-chận gấp : *Khoan-khoan ngồi đó chớ ra, Đó là phận gái đây là phận trai LVT.*

khoan-lạc *tt.* Nhàn-nhã vui-vẻ.

kh[illegible] *dt.* Độ-lượng rộng-rãi.

khoan-m[illegible] *dt.* Rộng-thứ, dung-tha rộng-rãi : *Có tội, nhưng được kh[illegible].*

khoan-nhã *tt.* Rộng-rãi nhã-nhặn.

khoan-nhặt *tt.* Lúc thưa lúc dầy, lúc chậm lúc mau : *Ngư-ông chèo khiến hồi khoan-nhặt, Thủng-thẳng chèo lên đã dựng con HXH ; Sự đời khoan-nhặt vô chừng, Xin ai chớ vội giữa đường bỏ nhau CD.*

khoan-nhân *tt.* Rộng-rãi nhân-từ : *Khoan-nhân đại-độ.*

khoan-quảng *tt.* Rộng-rãi quảng-đại.

khoan-từ *tt. Nh.* Khoan-nhân.

khoan-thai *bt.* Ung-dung, thong-thả : *Bộ-tịch khoan-thai, bước đi khoan-thai.*

khoan-thư *bt. Nh.* Khoan-thai.

khoan-thứ *dt.* Rộng-rãi bao-dung : *Xin rộng lòng khoan-thứ.*

khoan-triển *dt.* Hoãn lại cách rộng-rãi.

khoan-xá *dt.* Rộng-dung, rộng lòng xá tội.

KHOÁN *dt.* Trị vài chứng bệnh ngoài da bằng cách ngăn-chận sự ăn lan ra rộng để tự-nhiên hết dần theo nguyên-tắc trụ-sinh dưới một hình-thức huyền-bí để đem nhiều tin-tưởng cho người bệnh : *Khoán giời, khoán nhọt.*

KHOÁN *bt.* Bằng-cứ, giao-ước : *Bằng-khoán, lập khoán, thủ-khoán* // Lãnh mão, công tính theo kết-quả việc làm : *Ăn khoán, làm khoán, lãnh khoán, thầu-khoán* (X. Bán khoán).

khoán-cứ *dt.* Bằng-chứng về việc giao-ước : *Thiếu khoán-cứ, toà khó xử.*

khoán chay *dt.* Mão việc hoàn-toàn với một giá bao chung, chủ không phải chịu thêm món tiền nào nữa.

khoán-dịch-viên *dt.* Viên-chức nhà-nước đặc-cách vào thị-trường chứng-khoán để quy-định và kiểm-soát các việc buôn-bán giao-dịch chứng-khoán trên thị-trường chính-thức.

khoán-khế *dt. Nh.* Khế-ước.

khoán-lệ *dt.* Tiền phạt đóng cho làng mỗi khi vi-phạm lệ làng.

khoán-phiếu *dt.* Giấy làm bằng trong mọi giao-dịch.

khoán-thiếp *dt. Nh.* Khoán-phiếu.

khoán-thư *dt. Nh.* Khoán-phiếu.

khoán trắng *dt.* Giao-ước phải làm xong cả mọi việc mới trả tiền : *Làm nhà này, khoán trắng hết năm ngàn* ‖ *(thth)* Giao toàn-quyền hành-động : *Quốc-hội khoán trắng cho Tổng-thống, trong tình - thế khẩn - trương, một thời-hạn một năm để giải - quyết mọi vấn-đề bằng sắc-lệnh.*

khoán-ước *dt.* X. Khế-ước.

KHOẢN *bt.* Thành - thật, cầu xin : *Khẩn-khoản* ‖ Cầm lại, tiếp-đãi : *Khoản-đãi* ‖ Điều-mục, từng đoạn của một bản văn : *Khoản tiền tiêu, điều - khoản, trừ - khoản* ‖ Đoạn chừa trống, dang xa ra : *Cách khoản, chừa khoản* ‖ Chốt : *Ông thân tôi khoản ba năm nay.*

khoản-đãi *dt.* Thết - đãi, đãi ăn-uống : *Bày tiệc khoản-đãi trọng-hậu.*

khoản-đông *dt. (thực)* : Loại cây có hoa làm thuốc.

khoản-đông-hoa *dt. (Đy)* : Hoa cây khoản-đông, màu vàng, khí ấm, vị cay, chủ về địu bệnh ho.

khoản-giao *dt.* Giao-thiệp mật-thiết với nhau.

khoản-hoài *trt.* Cách thành-thật, thành tâm.

khoản-yếu *dt.* Ý-chí thành-thật.

khoản khách *đ.* Đãi khách, thết-đãi khách-khứa.

khoản-lưu *dt.* Cầm lại khoản-đãi.

khoản-mục *dt.* Đoạn có tính-cách riêng-biệt với những đoạn khác.

khoản-ngữ *dt.* Bày-tỏ nỗi lòng, nói rõ tâm-sự.

khoản-phụ *dt.* Hết lòng nhờ-cậy, theo một bên.

khoản-phục *dt.* Thật lòng phục-tùng.

khoản tân *dt.* Thết-đãi tân-khách.

khoản-tiếp *dt.* Tiếp-đãi ân-cần.

KHOANG *dt.* Vòng trắng, đen hay vàng vấn chung-quanh cổ hay mình của vài giống thú-cầm : *Chim khoang cổ, chó khoang, con rắn mình có khoang* ‖ Lòng ghe, hầm thuyền có nắp đậy : *Nhốt dưới khoang ; Đêm khuya ngồi dựa khoang bồng, Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ em CD.*

khoang cổ *dt.* Vòng lông khác màu ở cổ : *Cò khoang cổ, chó khoang cổ ; Khoang cổ lê đuôi, hại chủ nhà ông.*

khoang lái *dt.* Lòng chiếc thuyền phía sau lái.

khoang lòng *dt.* Lòng chiếc thuyền ở chặng giữa.

khoang mũi *dt.* Lòng chiếc thuyền phía trước mũi.

KHOÁNG *dt.* Quặng, vật cứng lộn trong đất sâu dùng làm nguyên-liệu.

khoáng-chất *dt.* Chất khoáng lấy ở mỏ lên như : sắt, kẽm, vàng, bạc... hoặc trên mặt đất như : đá, than đá, v.v...

khoáng-hoá *dt.* Thành-phần vật hữu-cơ của một vật-thể lẫn với vật vô-cơ để thành khoáng-vật.

khoáng-khu *dt.* Khu-vực có mỏ quặng.

khoáng-mạch *dt.* Mạch mỏ, nơi sinh-sản ra quặng.

khoáng-sàng *dt.* Quặng có chứa chất tự-nhiên.

khoáng-tầng *dt.* Khoáng - vật sắp lớp giữa nham-thạch.

khoáng-toan *dt.* A-cít vô-cơ.

khoáng-tuyền *dt.* Suối nước có khoáng-chất : *Khoáng-tuyền Vĩnh-hảo.*

khoáng-thạch *dt.* Quặng, đá có lộn kim-thuộc.

khoáng-vật *dt.* X. Khoáng-chất.

khoáng-vật-học *dt.* Môn học nghiên - cứu khoáng-vật.

KHOÁNG *bt.* Bỏ trống, thiếu - sót : *Sơ khoáng, khiếm-khoáng* ‖ Rộng-rãi : *Phóng-khoáng.*

khoáng-dã *dt.* Đồng vắng, đồng trống.

khoáng-dật *dt.* Ở không thong-thả.

khoáng-diễn *tt.* Mênh-mông bát-ngát.

khoáng-đại *tt. Cg.* Khoáng-thế, hiếm có trên đời ‖ Mở rộng ra : *Khoáng-đại hội-nghị.*

khoáng-đãng *tt.* Rộng-rãi mênh-mông.

khoáng-đạt *tt.* Quảng-đại, rộng-rãi : *Tính tình khoáng-đạt.*

khoáng-địa *dt.* Đất rộng trống-trải.

khoáng-độ *dt.* Độ-lượng rộng-rãi.

khoáng-khiếm *tt.* Thiếu-sót bổn-phận.

khoáng-khoá *dt.* Trốn học, bỏ giờ học đi chơi.

khoáng-khoái *tt.* Khoan-khoái, thoả-thích.

khoáng-nguyên *dt. Nh.* Khoáng-dã.

khoáng-phế *dt.* Bỏ phế, xao lãng.

khoáng-thế *dt. Nh.* Khoáng-đại (nghĩa 1).

khoáng-viễn *tt.* Xa-xôi rộng-rãi.

KHOẢNG *dt.* Quãng, đoạn dài : *Khoảng đường, khoảng ruộng, khoảng đời, khoảng không-gian, khoảng thời-gian.*

KHOẢNG-KHOÁT *tt.* Rộng-rãi, sáng-sủa : *Cái nhà khoảng - khoát, mở cửa ra cho khoảng-khoát.*

KHOANH *đt.* Cuốn thành vòng tròn : *Nằm khoanh, khoanh sợi dây lại* // *dt.* Vòng, miếng tròn giẹp : *Khoanh kẽm, khoanh dây, khoanh dưa.*

khoanh bí *dt. Clg.* Nọng, vòng cổ súc-vật đã làm thịt // Miếng bí đao xắt mỏng theo chiều ngang.

khoanh đòng *trt.* Co rút, uốn cong cái mình và co đầu co chưn lại : *Nằm khoanh đòng.*

khoanh rế *dt.* Cuốn và xỏ tréo như thắt rế : *Khoanh rế bó ngó sen* // Miếng huy-hiệu gắn ở tay áo của một sắc lính xưa.

khoanh tay *đt.* Xỏ rế hai cánh tay để trước ngực : *Đứng khoanh tay* // *(B)* Co tay hay coi tay, chịu phép, không hoạt-động, không tranh-đấu nữa : *Khoanh tay chờ chết.*

khoanh tay rế *bt.* Cách ngồi vòng hai tay hay ôm hai gối và xỏ bàn tay nầy dưới cánh tay kia : *Ngồi khoanh tay rế.*

KHOẢNH *dt.* Thửa đất rộng 100 mẫu // *(R) Clg.* Khuỷnh, thửa đất có bề rộng : *Chừa một khoảnh cất nhà* // Khoảng, một thời-gian : *Khoảnh thời-gian.*

khoảnh-khắc *dt.* Chốc-lát : *Trong khoảnh-khắc nước ngập tư bề.*

KHOẢNH *dt.* Hiểm độc, kiêu-căng : *Người có tính khoảnh.*

khoảnh-độc *tt.* Thâm-độc : *Bụng khoảnh-độc.*

khoảnh-khoái *tt.* Kiêu-ngạo, phách-lối : *Con người khoảnh-khoái.*

KHOÁT *đt.* Quơ tay một hay nhiều lần để ra dấu : *Khoát biểu nín* // Vén, gạt qua : *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan bỏ đó, lệ hồng tuôn rơi CD* // Sè tay múc nước hoặc tạt nước : *Khoát nước rửa mặt.*

khoát-khoát *đt.* Quơ tay nhiều lần bảo im-lặng hay dừng lại : *Thấy va khoát-khoát, tôi mới nín.*

khoát-nạt *đt.* Quát-tháo, la-quở, nạt-nộ to tiếng : *Khoát-nạt tôi-tớ.*

KHOÁT *tt.* Rộng bề ngang ; xa-le, loè-lẹt, không cần sự thực : *Cửu-khoát, giản-khoát, khoảng-khoát, vu-khoát.*

khoát bộ *đt.* Bước dài // *(B)* Đi nhanh.

khoát-đạt *tt.* Rộng-rãi, thấy xa, độ-lượng hơn người : *Tính-tình khoát-đạt.*

khoát-lược *tt.* Sơ-lược, qua-loa.

khoát-quang *dt.* Bề ngang.

KHOẰM *dt. Clg.* Khoằm, quằm, cong vô : *Chim mỏ khoằm.*

khoằm-khoằm *tt.* Hơi khoằm.

KHOÀM *tt.* Hơi cong // *dt.* Ách hình trái ấu, gác trên cổ trâu để kéo : *Khoàm trâu.*

KHOẢM *tt.* X. Khoằm.

KHOẢN-KHOÁI *tt.* X. Khoan-khoái.

KHOẢN-KHOẢN *tt.* Thăm-thẳm, rất xa : *Xa khoản-khoản.*

KHOẢN *tt.* Xa, cách xa : *Khoản-khoản.*

khoản chừng *trt.* Quá chừng, quá mức.

KHOẢNG *đt.* Khuấy, quơ, dùng tay hay gậy quậy lộn-xộn : *Khoảng chậu nước, khoảng mạng nhện* // *(R)* Khuân, ăn-cắp mang đi : *Kẻ trộm khoảng cả đồ-đạc.*

KHOẤT *đt.* Ngoắt, vẫy tay gọi lại.

KHÓC *đt. Clg.* Khốc hoặc Khấp, mếu miệng chảy nước-mắt, có tiếng hoặc không khi đau-đớn xác-thịt hay trong lòng : *Bị đòn khóc vang ; Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi CD* // Thương-tiếc rồi than-văn hay làm thơ kể nỗi-niềm đau-đớn : *Đông-hồ khóc vợ, Tương-phố khóc chồng ; Thiên-hạ nào ai khóc Tố-như ?*

khóc bệu-bạo *đt.* Khóc và thỏ-thẻ nói cách khó-khăn : *Khóc bệu-bạo, nói không ra lời.*

khóc biệt *đt.* Khóc lúc chia tay hoặc khi người thân vừa chết : *Khóc biệt người yêu ; Đau lòng khóc biệt lệ tuôn như trào CD.*

khóc bù-lu bù-loa *đt.* Khóc có tiếng to và mũi dãi lòng-thòng.

khóc con *đt.* Khóc kể vì thương-tiếc đứa con mới chết : *Cha (hay mẹ) khóc con.*

khóc cha *đt.* Khóc kể vì thương-tiếc người cha mới chết : *Con khóc cha.*

khóc chồng *đt.* Khóc kể vì thương-tiếc người chồng mới chết : *Vợ khóc chồng.*

khóc dạ-đề *dt. (Đy)* : Bệnh khóc ban đêm của trẻ-con khoảng 100 ngày từ khi lọt lòng.

khóc dối *đt.* Giả-vờ khóc để che miệng thế-gian hoặc một cách làm nũng của trẻ-con : *Khéo khóc dối ! Khóc dối coi con !*

khóc đêm *dt.* X. Khóc dạ-đề.

khóc điếng *đt. Clg.* Khóc ngất, khóc to một hơi dài, mắt nhắm riết lại : *Làm thằng nhỏ sợ khóc điếng.*

khóc hu-hu *đt.* Khóc hơi túm miệng, tiếng phát ra nghe hu-hu.

khóc kể *đt.* Vừa khóc vừa kể lại tính-tình người chết hoặc sự liên-quan giữa người chết và mọi kẻ thân : *Khóc kể thảm-thiết.*

khóc-lóc *đt.* Khóc ra tiếng cách thảm-não hoặc với ý van xin : *Chết thì chôn, khóc-lóc làm chi ; Khóc-lóc xin trở lại với thằng.*

khóc máng *đt.* *(B)* : Cha mẹ khóc kể đứa con mới chết hoặc có đứa con mới chết : *Tre khóc măng* (X. Năm giá, khóc măng PH. II.)

khóc mẹ *đt.* Khóc kể người mẹ mới chết : *Con khóc mẹ.*

khóc mếu-máo *đt.* Muốn khóc mà cố nhịn nhưng vẫn khóc nên miệng bành ra : *Hắn khóc mếu-máo thấy tội-nghiệp quá !*

khóc muồi *đt.* Khóc cách thảm-thiết, tự-nhiên, tiếng khóc kéo dài đều-đều : *Nó đánh thằng nhỏ khóc muồi.*

khóc muồi-mẫn *đt.* *Nh.* Khóc muồi.

khóc mướn *đt.* Để tang và khóc kể mỗi ngày ba lượt khi cúng cơm bữa cho đến ngày đi chôn, theo khóc sau linh-cữu, do chủ-tang mướn để tỏ cho người ngoài thấy người chết rất có phước, được đông con cháu thương-tiếc hết mực.

khóc mướt *đt.* *Clg.* Khóc sướt-mướt, khóc ra tiếng đều-đều và nước-mắt chảy tầm-tã : *Ai chết mà khóc mướt vậy ?*

khóc ni-non *đt.* Khóc tiếng nhỏ mà đều, thỉnh-thoảng xen vào vài lời tỉ-tê than-văn.

khóc ni-non ni-nọt *đt.* *tiếp.* Khóc ni-non.

khóc nấc-nở *đt.* Khóc nhiều, ra tiếng và nấc từng cơn, mắt nhắm nghiền, mặt ngước lên : *Bụm mặt khóc nấc-nở.*

khóc ngất *đt.* *Nh.* Khóc điếng.

khóc nhè-nhẹ *đt.* Khóc kéo dài tiếng và nhây : *Trẻ-con có bệnh hay khóc nhè-nhẹ.*

khóc như mưa *đt.* Khóc ra tiếng hoặc không, nước-mắt tuôn dầm.

khóc như ri *đt.* Khóc nhiều, tiếng nhỏ mà đều.

khóc oà *đt.* Vùng khóc lên to tiếng : *Nghe tin cha chết, anh khóc oà lên.*

khóc riu-rít *đt.* *Clg.* Khóc ríu-rít, khóc nhỏ tiếng mà dai.

khóc ríu-rít *đt.* X. Khóc riu-rít.

khóc rung-rúc *đt.* *Nh.* Khóc rưng-rức.

khóc rưng-rức *đt.* Vừa khóc vừa hít hơi vào, nước-mắt tầm-tã : *Khóc rưng-rức như trẻ-con.*

khóc tỉ-tê *đt.* Khóc nhỏ tiếng với ý cầu người thương-xót : *Khóc tỉ-tê bên người yêu.*

khóc tinh *đt.* Thình-không phát khóc, rể lên khóc thình-lình.

khóc tu-oa *đt.* Tiếng khóc của trẻ-con mới lọt lòng.

khóc túi *đt.* Khóc vô-số, khóc hoài không nín.

khóc tủi *đt.* *Nh.* Khóc tức-tưởi.

khóc tức-tưởi *đt.* Vừa khóc vừa nấc từng cơn như tủi thân lắm.

khóc than *đt.* Vừa khóc vừa than-thở, thương-tiếc : *Khóc than khôn xiết sự-tình. Khéo vô-duyên bấy là mình với ta K.*

khóc thầm *đt.* Khóc trong lòng, đau-đớn, cảm-động hoặc tủi thân : *Nghĩ thân rồi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai CD.*

khóc thút-thít *đt.* Khóc tiếng nho-nhỏ, thỉnh-thoảng nấc lên : *Khóc thút-thít như con-nít đòi mẹ.*

khóc vang *đt.* Khóc to tiếng : *Hay tin, cả nhà khóc vang.*

khóc vùi *đt.* Bụm mặt khóc luôn : *Nghe cha chết, nàng khóc vùi.*

khóc xướt-mướt *đt.* *Nh.* Khóc mướt.

KHOE *đt.* Bày cái hay cái đẹp của mình ra cho người khen phục : *Khoe giàu, khoe sang, khoe sắc ; Tốt khoe xấu che ; Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai CD.*

khoe con *đt.* Kể cái hay cái ngoan của con mình : *Khoe con là tính tự-nhiên của mọi người.*

khoe của *đt.* Khoe sự sang-giàu : *Tính hay khoe của* ‖ (*lóng*) Vô-ý để lộ vật kín ra : *Ngồi khoe của.*

khoe-khoang *đt.* (*đ*) : *Nh.* Khoe : *Chịu-chết thương bầy gà mất mẹ, Cũng là gắng-gỏ dám khoe-khoang TTT ; Thương kẻ đồng-văn nên phải nhắc, Dễ ta đâu dám tiếng khoe-khoang PVT.*

khoe-khoét *đt.* Khoe mình quá lắm, quá sự thật : *Tánh hay khoe-khoét.*

khoe mẽ (mã) *đt.* Khoe bộ-điệu bề ngoài.

khoe mình *đt.* Khoe tài hay sức giỏi của mình : *Tính va hay khoe mình.*

khoe tà *đt.* Phất-phơ tà áo (tiếng văn-chương bóng-bảy) : *Áo khoe tà.*

khoe tài *đt.* Thi-thố hay kể rõ tài-nghề trước đông người với ý khoe.

khoe trẻ *đt.* *Nh.* Khoe.

KHOÉ *dt.* Góc hẹp bên trong : *Khoé mắt, khoé miệng, ướt khoé, ăn trầu chảy dài hai bên khoé* ‖ (B) Thuật riêng, mánh-lới, thủ-đoạn : *Mánh-khoé, trở khoé.*

khoé cạnh *trt.* Cạnh góc, cách nói châm-chích xa-xa, người bị châm-chích biết mà không trả lời được : *Nói khoé cạnh.*

khoé hạnh *dt.* Mép, khoé miệng ‖ (B) Nụ cười đàn-bà : *Khi khoé hạnh, khi nét ngài, Khi ngâm-ngợi nguyệt, khi cười-cợt hoa K.*

khoé thu-ba *dt.* Khoé mắt có nước-mắt long-lanh, khoé mắt ướt của đàn-bà đẹp : *Khoé thu-ba dợn sóng khuynh-thành CD.*

KHOẺ *tt.* Mạnh-giỏi, không bệnh : *Mạnh-khoẻ ; Xuân già còn khoẻ, huyên già còn tươi K* ‖ Mạnh-mẽ, có nhiều sức-lực : *Người ấy khoẻ lắm, sức vạ khoẻ lạ-lùng* ‖ Thơ-thới, dễ chịu trong mình, hơi thở nhẹ : *Nghỉ khoẻ, thuốc khoẻ* ‖ *(lóng)* Khá, có nhiều tiền, không túng-bấn : *Lúc nầy khoẻ rồi, ở không cũng đủ ăn* ‖ *trt.* Nhiều, giỏi chịu-đựng : *Ăn khoẻ, uống khoẻ, khoẻ chịu rét.*

khoẻ-bấn *tt.* Rất khoẻ : *Độ rày khoẻ-bấn.*

khoẻ-khoắn *tt.* Khoẻ trong mình, không mệt, không bệnh : *Nghỉ khoẻ khoắn rồi dùng cơm ; Lúc nầy trong mình thấy khoẻ-khoắn lắm.*

khoẻ-mạnh *tt.* Mạnh-giỏi, không bệnh : *Nom cho thấy mặt nhau luôn, Thấy thời khoẻ-mạnh thuốc tiên nào tày CD* ‖ Mạnh-mẽ : *Bộ-tịch khoẻ-mạnh.*

khoẻ ru *tt.* Rất khoẻ về thể-xác hay tinh-thần : *Ở không khoẻ ru ; Trúng số khoẻ ru.*

khoẻ thân *tt.* Yên-ổn, nhàn-nhã : *Về vườn cho khoẻ thân* ‖ Khoẻ, không mệt : *Nghỉ cho khoẻ thân.*

KHOEN *dt.* Vòng nhỏ bằng kim-loại để đeo tai : *Đeo khoen, đôi khoen* ‖ Vòng sắt để cài móc vào hay để tán : *Gài vô khoen, nắm khoen dỡ lên* ‖ Quầng thâm chung-quanh mắt : *Chim khoen, mắt có khoen.*

KHOÈO *dt.* Khều, quèo lại : *Khoèo chân, khoèo trái cây* ‖ *trt.* Queo, co lại : *Nằm khoèo.*

KHOÉT *dt.* Xoi và móc ra cho thành lỗ : *Khoét lỗ đánh đáo, khoét lỗ con sẻ* ‖ Gặm nhấm, moi, cắt cho thủng : *Chuột khoét, khoét cổ* ‖ Ăn-cắp, ăn hối-lộ : *Đục khoét.*

khoét cổ *dt.* Cắt một lỗ tròn, hơi tròn hay vuông ở thân trên cái áo cho vừa với cái cổ : *Khoét cổ thật khéo.*

khoét ổ *dt.* Việc khoét một hang trống trong kim-loại hay gỗ *(chambrage).*

khoét răng *dt.* Xoáy răng khu-ốc trong một lỗ tròn.

khoét sáo diều *dt.* Gọt nắn một đoạn tre và cây cọc ghép vào một con diều giấy thả trên cao để phát ra một âm-thanh theo ý muốn, một nghệ-thuật chơi diều ở đồng-quê.

khoét vách *dt.* Cắt vách nhà người vô trộm đồ : *Trèo tường khoét vách.*

KHOI *dt.* Thụt, mở thông đường nước : *Khoi cống, khoi rãnh.*

KHÓI *dt.* Thể hơi sắc đục từ trong lửa bốc lên : *Không có lửa sao có khói? Ngồi buồn đốt một lọn rơm, Khói lên nghi-ngút chẳng thơm chút nào CD.*

khói đèn *dt.* Khói từ lửa tim đèn bốc lên, trong ấy có chất dầu : *Ống khói đèn* ‖ Chất khói trong đầu cặn đóng thành khối, dùng pha sơn hay nấu mực.

khói-khắm *dt. (đ)* : Nh. Khói : *Nấu bếp gì để khói-khắm mù-mịt!*

khói nhang *dt.* Khói ở hương đốt bay lên, màu xanh lam : *Màu khói nhang.*

khói tan *dt.* Khói lên cao và tan dần mất ‖ *(B)* Yên giặc : *Lửa tắt khói tan.*

khói toả *dt.* Khói bay toả ra nhiều phía.

khói vuông *dt.* Khói thuốc lá vừa với mọi người, ai hút cũng được : *Thuốc khói vuông.*

KHỎI *bt.* Thoát qua được : *Bệnh đã khỏi ; Tai qua nạn khỏi ; Ở đời ai khỏi gian-nan, Gian-nan có thuở, thanh-nhàn có khi CD* ‖ Qua, vượt qua được : *Khỏi tháng nầy, tôi hết nợ ; Bờ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kéo khỏi khúc sông nầy, bờ-bụi tối-tăm CD* ‖ Được miễn, không bắt-buộc phải : *Có tiền, khỏi sợ đói ; Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD* ‖ Vắng, ra ngoài : *Đi khỏi* ‖ *tht.* Tiếng bác lời nói kẻ khác : *Khỏi! Khỏi đi!*

khỏi bệnh *tt.* Mạnh, hết bệnh : *Chừng khỏi bệnh rồi, nên đi dời gió.*

khỏi biểu *tt.* Siêng-năng, thấy đâu làm đó, không đợi sai đợi nhắc : *Dễ thương lắm, công-việc nhà thì khỏi biểu.*

khỏi đầu *trt.* Hơn đầu, cao quá đầu một người đứng thẳng : *Cao khỏi đầu, nước khỏi đầu.*

khỏi đi! *tht.* Không phải lo đến, không thiết chi, tiếng gạt ngang : *Việc đó, khỏi đi!* ‖ Không phải đi đâu : *Trời mưa thì khỏi đi.*

khỏi nói *tt.* Không phải nhắc đến, đâu đấy xong-xuôi : *Việc đó, khỏi nói!*

khỏi nhà *dt.* Vắng nhà : *Khỏi nhà ra thất-nghiệp.*

khỏi tang *tt.* Mãn tang, mãn khó, hết thời-hạn để trở.

KHOM *dt.* Cúi, uốn cong lưng : *Khom xuống kéo dụng đầu.*

khom-khom *tt.* Clg. Khum-khum, hơi cong lên ở giữa : *Thanh sắt khom-khom.*

khom lưng *dt.* Còm lưng, gập mình lại : *Khom lưng cong.*

KHÒM *dt.* Nh. Khom : *Khòm lưng cong* ‖ *bt.* Còm, gầy và lưng tôm : *Ông già khòm, Vô-duyên mới lấy chồng khòm, Mai sau nó chết cái hòm khum-khum CD* ‖ Cong vòng : *Giữa in gối chiếc khuôn còn méo, Ngoài khép đôi cung cánh thật khòm HXH.*

khòm-khòm *trt.* Cong-cong : *Đi khòm-khòm.*

KHÓM *dt.* *(thực)* : Loại thơm (dứa) trái dài : *Trái khóm.*

KHÓM *dt.* Chùm, cụm, bụi : *Khóm mây, khóm tre ; Lơ-thơ mấy khóm gừng (ÔN-NHƯ-HẦU)* // Xóm, nhiều nhà trong một phường : *Chủ khóm, trụ-sở khóm.*

khóm-ước *dt.* Luật-lệ quy-định sinh-hoạt xã-hội trong một khóm.

KHÓM-RÓM *bt.* Khúm-núm, cúm-rúm, khép-nép, bộ co-rút như lễ-phép hay sợ-sệt : *Đứng khóm-róm, khéo làm bộ khóm-róm !*

KHÒN *dt.* Ra ni, cho biết ni-tấc.

khòn mía *dt.* Đánh cuộc với hai cây mía dài ngắn khác nhau, ai đoán trúng hoặc gần trúng đoạn so-le thì thắng cuộc.

KHỌN *dt.* Khỉ ; liến-khỉ, lý-lắc : *Con khọn ; Làm khỉ làm khọn.*

KHONG *dt.* X. Khen.

khong-khen *dt.* Đủ lời khen : *Được khong-khen, khoái chí.*

khong-ngợi *dt.* X. Khen-ngợi.

KHONG *dt.* X. Khoen : *Khong sắt.*

KHONG *tt.* Ốm (gầy), nhỏ.

khong-khảy *tt.* Dong-dảy, nhỏ-thó : *Bộ khong-khảy.*

khong-khỏng *tt.* Dong-dỏng, ốm và hơi cao : *Khong-khỏng cao.*

KHỎNG *tt.* *Nh.* Khong.

khỏng-khảnh *tt.* Mảnh-khảnh, mình dây : *Khỏng-khảnh người.*

khỏng-khỏng *tt.* Lỏng-thỏng, ốm và cao : *Cao khỏng-khỏng.*

KHÔ *tt.* Cạn, ráo hết nước ; chắt, ráo hết mủ : *Phơi khô, củi khô, đồng khô cỏ cháy ; Cây khô tưới nước cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo CD* // Tôm, cá, thịt ướp muối phơi để dành ăn lâu : *Khô bò, khô nai, khô gộc, khô lóc, khô mực, khô sặt, khô tra, khô lân chả phụng* // Túng tiền, túng ý : *Lúc nầy khô quá ; Văn khô-khan.*

khô biển *dt.* Các loại cá biển xẻ và phơi khô để ăn lâu.

khô cóng *tt.* Khô quá nên cong lại (chỉ vật cứng, giòn và mỏng) : *Xác cau khô cóng.*

khô cổ *tt.* Hốc, trong cổ ráo nước-miếng : *Khô cổ khát nước.*

khô-cốt *dt.* Xương khô (xương người) : *Một nắm khô-cốt.*

khô cháy *tt.* Khô lắm, như bị thiêu cháy : *Thuốc khô cháy khó hút.*

khô dầu *dt.* Bánh dầu, bã các thứ hột hoặc cơm dừa đã ép hết dầu // *tt.* Hết dầu nhớt : *Máy khô dầu.*

khô đét *tt.* Khô quá đến teo : *Lạp-xưởng phơi khô đét* // Ốm, gầy, thiếu sinh-lực : *Người gì mà khô đét !*

khô-hạn *tt.* Nắng lâu ngày : *Trời khô-hạn* // *trt.* Mặn-mòi, không canh-riêu : *Ăn-uống khô-hạn.*

khô héo *tt.* Héo khô, lâu ngày không được tưới : *Cỏ cây khô héo* // Buồn-rầu, mặt-mày thiếu tươi-tỉnh : *Mặt-mày khô héo, khô héo can vàng.*

khô hổ *dt.* Cá hổ phơi khô để dành làm món nhắm ; thường được ví với người gầy, ốm, mình giẹp-lép : *Bộ như con khô hổ.*

khô-khan *tt.* *Nh.* Khô-hạn (cả hai nghĩa) // Cộc-lốc, thiếu văn-vẻ, nghèo ý-tứ : *Lời nói khô-khan, văn-từ khô-khan.*

khô-khao *tt.* *Nh.* Khô-khan.

khô-khiếng *tt.* *Nh.* Khô-khan.

khô-khô *tt.* Hơi khô : *Phơi khô-khô, để khô quá khét nắng.*

khô-khốc *tt.* *Clg.* Khô không-khốc, khô quá : *Cơm khô-khốc ; Quần áo khô-khốc, sao chẳng lấy vô ?*

khô không-khốc *tt.* X. Khô-khốc.

khô lạt *tt.* Khô-khan lạt-lẽo, chỉ món ăn khó nuốt : *Giả mà ăn-uống khô lạt quá !*

khô lưỡi *tt.* Lưỡi ráo nước-miếng : *Bệnh nên khô lưỡi.*

khô-mộc *dt.* *(thực)* : *Clg.* Phụ-sinh, các giống lan bám thân cây khác.

khô môi *tt.* Hai môi ráo nước-miếng : *Nóng quá khô môi.*

khô-mực *dt.* Con mực xẻ banh ra phơi khô làm thức ăn // *(lóng)* Cà-vạt, miếng hàng hay vải dùng thắt trên cổ và bỏ mối xuống ngực, vật trang-sức : *Thắt khô-mực.*

khô-queo *tt.* Thật khô, thật ráo : *Khóc gì cặp mắt khô-queo ! Bờ khô-queo chớ có sình-lầy gì đâu.*

khô ráo *tt.* Khô, ráo nước, không mưa : *Đường đi khô ráo, Trời khô ráo.*

khô rang *tt.* Khô lắm : *Thóc khô rang* // Túng lắm, không tiền : *Lúc nầy khô rang.*

khô rom *tt.* *Nh.* Khô rang.

khô róm *tt.* *Nh.* Khô rang.

khô táo *tt.* Khô và đóng cục : *Nước mắt khô táo thành đường.*

khô túi *tt.* Cạn túi, không tiền : *Bữa nay khô túi.*

khô xác *tt.* Quá khô, còn trơ cái xác : *Chết khô xác.*

KHỐ *dt.* Miếng vải che hạ-bộ thế cho quần : *Đóng khố, khố rách áo ôm* // Vải nịt bụng, thắt lưng : *Khăn-khố chỉnh-tề.*

khố chuối *dt.* Cái khố che hạ-bộ bằng lá chuối khô : *Trần-Minh khố chuối.*

khố đỏ *dt.* Vải nịt bụng của lính-tập thời Pháp-thuộc : *Lính khố đỏ.*

khố lưỡi cày *dt.* Miếng vải xéo có góc nhọn vừa đủ che chỗ kín đàn-ông.

khố rách *dt.* Khố che hạ-bộ rách bét // Người nghèo-khổ : *Hạng khố rách áo ôm.*

khố vàng *dt.* Khố nịt bụng bằng vải vàng của lính gác hoàng-thành xưa : *Lính khố vàng.*

khố xanh *dt.* Cái khố nịt bụng của lính bảo-an thời Pháp-thuộc : *Lính khố xanh.*

KHỐ *dt.* Kho : *Ngân-khố, hư-khố, thực-khố, thương-khố.*

KHỐ-TẢI *dt.* Bố-tời, bao cai đựng đồ-vật.

KHỔ *dt.* Bộ-phận máy dệt có răng, để làm ngữ những sợi ngang : *Khổ dệt, go-khổ* // (R) Bề ngang cây hàng, cây vải : *Hẹp khổ, rộng khổ, khổ 7 tấc* // Khuôn, gương, tầm-thước : *Khổ mặt, khuôn-khổ.*

khổ dập *dt. Clg.* Bàn lìa, vật giống cái lược, dùng đùa chỉ cho sát, để miếng hàng hay vải dệt được dày.

KHỔ *tt.* Đắng, vị đắng : *Cam-khổ, tân-khổ* // Cực-nhọc, vất-vả, khó-khăn : *Cùng-khổ, cực-khổ, đồ-khổ, gian-khổ, khốn-khổ, lao-khổ, hữu thân hữu khổ ; Có con phải khổ vì con.*

khổ-cảm *dt.* Cảm-giác đau-khổ của sinh-vật.

khổ-cảnh *dt. Clg.* Khổ-huống, tình-cảnh khốn-khổ đau-đớn : *Trước khổ-cảnh chiến-tranh.*

khổ-công *dt. Clg.* Khổ-lực hay Lao-công, người làm mướn trong việc nặng-nề // *trt.* Gắng công cách nhọc-nhằn : *Khổ-công ma-luyện.*

khổ-chiến *đt.* Đánh nhau cách gian-lao cực-khổ : *Khổ-chiến để đạt thắng-lợi.*

khổ-chủ *dt.* Chủ một căn nhà hay một số tiền bị tai-nạn hay trộm-cướp // *(lóng)* Người bị bắt-buộc bao một bữa tiệc : *Nhường cho khổ-chủ gắp trước.*

khổ-đế *dt. (Phật)* : Đế thứ nhất của Tứ-diệu-đế, nghiệp-báo khốc-hại bắt vạn-vật chúng-sinh cứ phải chết đi sống lại mãi-mãi trong vòng luân-hồi, trải qua đời nọ kiếp kia để chịu những nỗi vô-cùng khổ-não *(Dukkha)* // *Clg.* Khổ-đế, chân-lý về sự bất-thường, mâu-thuẫn, hư-ngụy của sự-vật trên đời *(Dukkham aryasacam).*

khổ-độc *tt.* Khó đọc, những bài thơ trong ấy, chữ đáng bằng mà đổi ra trắc (thường là chữ thứ ba các câu chẵn và thứ năm các câu lẻ của thơ thất-ngôn hoặc chữ thứ nhất của các câu chẵn và thứ ba của các câu lẻ về thơ ngũ-ngôn).

khổ-hải *dt. (Phật)* : Bể khổ, đời sống khổ-não ở cõi trần : *Trầm-luân khổ-hải.*

khổ-hãn *dt.* Mồ-hôi nhỏ-nhọt trong lúc làm việc cực-nhọc nặng-nề : *Khổ-hãn chế-độ (chế-độ bóc-lột người làm công).*

khổ-hạnh *trt.* Cách khắc-khổ nhọc-nhằn : *Tu-hành khổ-hạnh ; Chịu khổ-hạnh suốt đời.*

khổ-hận *dt.* Mối hờn cay-đắng : *Ôm khổ-hận xuống tuyền-đài.*

khổ-hình *dt.* Hình-phạt khổ-sai // (R) Cuộc tra-tấn đau-đớn : *Chịu biết bao khổ-hình mà chẳng khai* // Hình-dung tiều-tụy, mệt-nhọc : *Trông khổ-hình nó mà đau-đớn giùm.*

khổ-học *đt.* Học-hành gắng-gỏ cực-nhọc : *Siêng-năng khổ-học mới thành tài.*

khổ-huống *dt.* X. Khổ-cảnh.

khổ-kế *dt.* X. Khổ-nhục-kế PH. II.

khổ-khắc *trt.* X. Khắc-khổ // *dt.* Ăn-ở độc-ác với kẻ dưới tay : *Khổ-khắc đứa ở, khổ-khắc con ghẻ.*

khổ-khổ *dt. (Phật)* : Hình-trạng thứ nhất của Khổ-đế, gồm những đau-khổ về thể-xác và tâm-linh *(Dukkha-Dukkha).*

khổ-lạc *tt.* Cực-sướng, đau-khổ và vui-sướng : *Khổ-lạc đủ điều.*

khổ-lệ *dt.* Nước-mắt vì đau-đớn trong lòng mà chảy ra.

khổ-lý *bt.* Đang trong cảnh khổ ; đau lòng, khổ-tâm.

khổ-luyện *đt.* Rèn-luyện dày công, tập-luyện cực-khổ : *Dày công khổ-luyện* // *dt. (thực)* X. Sầu-đâu.

khổ-lực *dt.* X. Khổ-công.

khổ-mệnh (mạng) *dt.* Số-mạng khổ-sở gian-nan : *Chịu khổ-mệnh suốt đời.*

khổ-muộn *tt.* Cực-khổ đau buồn : *Nhiều điều khổ-muộn.*

khổ-nạn *dt.* Tai-nạn đau khổ ; cực-khổ và hoạn-nạn ; *Gánh nhiều khổ-nạn.*

khổ-não *tt.* Khổ-sở phiền-não, rầu khổ trong lòng : *Tâm-tư khổ-não.*

khổ-nghiệp *dt. (Phật)* : Duyên-kiếp khổ-sở : *Sinh ra trên đời, nhiều ít, ai cũng phải có khổ-nghiệp.*

khổ-nhục *tt.* Hành xác, chịu đau-đớn xác-thịt (X. Khổ-nhục-kế PH. II.)

khổ-qua *dt. (thực)* : *Clg.* Mướp đắng, loại dây leo thuộc họ bầu-bí, lá chân-vịt có lông, hoa vàng, trái thon dài nhọn đầu, có gai tròn dài và láng, vị đắng do *momordicin (glucosit),* có tính giải-nhiệt trừ đàm ; *(Đy)* giải-

nhiệt độc, trị *được* thương-hàn, làm mát gan, phá huyết ứ; lá đâm vắt nước để chút muối trị bệnh nóng mê (*Momordica Charantia*).

khổ-sai tt. Hạng án tù nặng phải làm việc nặng-nề như: đốn củi, đập đá làm đường, v.v...: *Mười năm khổ-sai, khổ-sai chung-thân.*

khổ-sâm dt. (*Đy*): Rễ một loại cây nhỏ, lá như lông chim, hoa vàng, vị đắng, khí lạnh, tánh táo.

khổ-sâm Nam dt. (*thực*): Cây cao lối 1 m. 50 lá có răng, có lông bề trái, giả đài ở nách, hoa nhỏ đơn và lưỡng-phái, hoa đực có bốn tiểu-nhị, hoa cái có bốn tâm-bì, chung-quanh là mật, quả-nhân cứng tròn dài màu vàng, cây có chất *brucamarin*, hột có dầu *tanin*, *glucôsit* *kôsamin* và *yatanin*, được dùng chế thuốc trị kiết-lỵ (*Brucea javanica*).

khổ-sở tt. Đắng và đau như bị đánh bằng roi cây sở // (*B*) Đau-đớn xác-thịt và tinh-thần: *Nghèo đói khổ-sở.*

khổ-tân dt. Cg. Tân-khổ, sự cay-đắng gian-nan.

khổ-tận tt. Cùng-khổ, cực-khổ, khổ đến mức chót: *Khổ-tận cam-lai.*

khổ-tiết trt. Trọn tiết trong sự đau-khổ.

khổ-thái dt. (*thực*): X. Rau đắng.

khổ-thân dt. Chịu cực-khổ đau-đớn: *Khổ-thân làm việc nghĩa.*

khổ-thọ dt. (*Phật*): Những cảm-giác đau-khổ về thể-xác và tâm-linh của người đời như: sinh, già, bịnh, chết, ưa muốn mà không toại-nguyện, ghét mà không xa được, v.v...

KHÓC dt. Khóc ra tiếng to: *Khốc như tố-nữ vu-quy nhựt (khóc như cô gái hôm về nhà chồng).*

khốc-đề dt. Khóc la, kêu khóc thảm-thiết.

khốc tử dt. Khóc kể người chết.

KHỐC dt. Rượu mạnh // trt. Dữ-dội, bạo-ngược, quá lắm, đau-xót thảm-thiết: *Oan-khốc.*

khốc-hại tt. Tàn-hại: *Làm cho khốc-hại chẳng qua vì tiền K.*

khốc-lại dt. Quan-lại tàn-ác: *Nạn khốc-lại còn hơn nạn rắn độc.*

khốc-lạm dt. Hình-phạt tàn-ác.

khốc-liệt tt. Dữ-dội, tàn-bạo.

khốc-ngược tt. Tàn-khốc bạo-ngược.

khốc-nhiệt tt. Rất nóng.

khốc-pháp dt. Pháp-luật gắt-gao.

khốc-thảm tt. Khổ-sở bi-thảm.

KHÔI tt. To lớn, vĩ-đại, đứng đầu: *Hoa-khôi.*

khôi-giáp dt. Người đậu đầu trong một kỳ thi.

khôi-hùng tt. Cao lớn mạnh-mẽ.

khôi-khoa dt. Đậu đầu trong một kỳ thi.

khôi-kiệt tt. *Nh.* Khôi-hùng.

khôi-ngạn tt. *Nh.* Khôi-hùng.

khôi-ngô tt. Phương-phi, cao lớn đẹp-đẽ.

khôi-nguyên dt. Người đỗ đầu kỳ thi hội xưa.

khôi-thủ tt. Người cầm đầu, đứng đầu, đậu đầu.

khôi-tinh dt. Vì sao thứ nhất trong chòm sao Bắc-đẩu.

khôi-tráng tt. *Nh.* Khôi-hùng.

khôi-vĩ tt. To, lớn, đồ-sộ.

KHÔI dt. Mão (mũ) đội đầu: *Vân-Tiên đầu đội kim-khôi LVT.*

khôi-giáp dt. Mão và áo dày mặc ra trận: *Khôi-giáp chỉnh-tề.*

KHÔI tt. Rộng lớn // Chuẩn-bị.

khôi-khôi tt. Lồng-lộng, bao-trùm cả thảy: *Thiên-võng khôi-khôi (lưới trời lồng-lộng).*

khôi-phục dt. Lấy lại, lập lại cái đã mất: *Khôi-phục cơ-đồ.*

KHÔI dt. Tro // (*B*) Nguội lạnh.

khôi-sắc dt. Màu xám tro.

khôi-tâm dt. Tấm lòng nguội lạnh.

khôi-trần dt. Tro bụi.

KHÔI dt. Đùa-bỡn, giễu-cợt.

khôi-hài dt. Chọc cười, nói giễu: *Khôi-hài hoài!* // tt. Hài-hước, vui nhộn: *Chuyện khôi-hài.*

KHỐI dt. Cục, tảng: *Đóng khối, vàng khối* // (*R*) Nhóm, số nhiều nhập lại làm một: *Khối tự-do, khối tư-bản, khối Bắc Đại-tây-dương* // tt. Nhiều: *Khối tiền đây, mặc sức mà xài* // Vuông-vức sáu mặt: *Thước khối.*

khối tình dt. Mối tình khư-khư, không dời-đổi: *Khối tình chất mãi với non sông HXH* (Xt. PH. II).

khối vàng dt. Cục vàng // (*B*) Con trai cưng còn nhỏ: *Khối vàng của tôi đây!*

KHỐI-LỖI dt. Hình nộm, bù-nhìn.

KHÔN tt. Có trí, hiểu-biết nhiều và lợi cho mình: *Con khôn, người khôn, trí khôn; Thế-gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành; Chim khôn thì khôn cả lông, Khôn cả và lông người xách cũng khôn CD.*

khôn con tt. Khôn thay đứa ấy, tiếng khen kẻ ngang vai hay trẻ hơn: *Nó cũng khôn con, không thì bị mình gạt rồi!*

khôn dại tt. Hoặc khôn hoặc dại: *Khôn dại tại tâm* // dt. Có mánh-lới, sử-dụng trí khôn

để làm lợi cho mình : *Ở đời, khôn dại mới có tiền.*

khôn đòn *trt.* Hơi vắc một chút, phía có đồ hơi nặng hơn phía trái cân : *Cân khôn đòn* // *Ctg.* Sáng đòn, tránh né giỏi, ít bị đánh trúng : *Võ-sĩ khôn đòn.*

khôn hồn *đt.* Liệu hồn lấy, lời khuyên cách răn-rỗi như đe-dọạ : *Khôn hồn thì rán học* // *tt. Nh.* Khôn con : *Hắn cũng khôn hồn đấy, không thì đã mắc bẫy rồi.*

khôn-khéo *tt.* Khôn và dễ thương : *Sinh con cho khôn-khéo.*

khôn-khéo *tt.* Khôn-ngoan khéo-léo : *Làm dâu phải khôn-khéo cho được lòng nhà chồng.*

khôn lanh *tt.* Khôn-ngoan lanh-lẹ, nhiều khi gian-xảo : *Người ở khôn lanh quá cũng đáng sợ.*

khôn lớn *tt.* Thành nhân, lớn và có thể sống riêng một mình : *Con đã khôn lớn mà chưa có vợ chồng chi cả.*

khôn ngỗ *tt.* Có trí, sáng-suốt, hiểu-biết cao-xa : *Người khôn ngỗ.*

khôn-ngoan *tt.* Thật khôn, biết phân-biệt lợi-hại, phải-quấy : *Khôn-ngoan giữa đám ba bè, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai CD.*

khôn-quỷ *tt.* Lanh-lợi, quỷ-quyệt, khôn mà có tính xảo.

khôn-ranh *tt.* Rành việc hơn người trong những việc nhỏ-nhặt không đáng.

khôn vong *tt. Nh.* Khôn hồn : *Nhờ khôn vong nên không bị bắt.*

khôn xảo *tt.* Khôn mà xảo-quyệt, hay qua mặt người lớn và gạt-gẫm kẻ khác : *Dùng người, không nên tin kẻ khôn xảo.*

KHÔN *trt.* Không, khó thể : *Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ, Anh tới chốn này bợ-ngợ có em CD.*

KHÔN *dt.* Tên quẻ thứ bảy trong bát-quái, chủ về âm : *Càn-khôn.*

khôn-dư *dt.* Quả đất.

khôn-đạo *dt.* Đạo đàn-bà, bổn-phận đàn-bà.

khôn-đức *dt.* Đức-hạnh đàn-bà.

khôn-linh *dt.* Thần đất.

khôn-phạm *dt.* Khuôn-phép, mẫu-mực người đàn-bà.

khôn-trạch *dt.* Nhà gái, đàng gái.

KHỐN *tt.* Kẹt, mắc ở giữa, bị hãm bên trong // (B) Ngặt-nghèo, gian-nan, mệt-nhọc : *Tiền bạc không có, thiệt khốn quá !* // Tiếng mắng : *Đồ khốn ! Thằng khốn !*

khốn-ách *dt.* Tai-ách khốn-đốn.

khốn-bách *tt.* Cùng khốn, quẫn-bách, thắt-ngặt, khó xoay-xở.

khốn-cùng *tt. Ctg.* Cùng-khốn, khổ-sở cùng-cực, hết đường day-trở : *Đã đến mức khốn-cùng.*

khốn-cực *tt.* Ngặt-nghèo, khổ hết mức.

khốn-đấu *dt.* Tranh-đấu đến cùng.

khốn-đốn *tt.* Cùng-khổ suy-đốn // *(thth)* Nguy-ngập : *Tình-hình khốn-đốn.*

khốn-kiếp *dt.* Kiếp khổ-sở // *(thth)* Tiếng mắng nặng : *Đồ khốn-kiếp !*

khốn-kiệt *tt.* Khốn-khổ kiệt-quệ, nghèo xơ-xác.

khốn-khó *tt.* Nghèo khó khốn-khổ : *Chị giàu quần lãnh hoa chanh, Chúng em khốn-khó quấn-quanh lụa đào CD.*

khốn-khổ *tt.* Khốn-đốn khổ-sở : *Gia-đình ấy khốn-khổ lắm mới đủ ăn.*

khốn-nạn *tt.* Vô phước, cùng khổ hết sức : *Nên thương những người khốn-nạn* // Hèn-hạ, đê-mạt (tiếng mắng nặng) : *Đồ khốn-nạn !* // Cực lòng, hết sức trớ-trêu : *Khốn-nạn thay nhạn ở với ruồi, Tiên ở với cú, người cười với ma CD.*

khốn nỗi *trt.* Khổ nỗi, ngặt vì : *Muốn đi coi hát, mà khốn nỗi, không tiền.*

khốn-quẫn *tt.* Khốn-cùng quẫn-bách : *Gia-đình khốn-quẫn.*

khốn-quyện *tt. Ctg.* Khốn-quyện, rã-rời, quá mệt-mỏi : *Tinh-thần khốn-quyện.*

KHỔN *dt.* Trói buộc, đánh : *Vây khổn, bị khổn trong vòng vây.*

khổn-thằng *dt.* Dây dùng trói buộc.

KHỔN *dt.* Cửa buồng, phòng đàn-bà : *Khuê-khổn.*

khổn-đức *dt.* X. Khôn-đức.

khổn-hạnh *dt.* Đức-hạnh đàn-bà, việc tề-gia nội-trợ.

khổn-nghi *dt.* Nghi-thức chốn khuê-phòng, khuôn-mẫu người đàn-bà đức-hạnh.

khổn-phạm *dt.* X. Khôn-phạm.

khổn-tắc *dt.* Nữ-tắc, phép-tắc người đàn-bà phải giữ, phải học.

KHÔNG *trt.* Chẳng có, thiếu cái mà người khác, nơi khác, lúc khác có : *Không nhà, không cửa, không vợ, không con* // Chê, từ-chối : *Không ăn, không ngủ như tiền vứt đi CD* // Đã y-nguyên : *Đời ta như đũa trong kho, Không tề, không tiện, không so cũng bằng CD* // Trống, chẳng có chi cả : *Trên không, trống không ; Vườn không nhà trống ; Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó lệ hồng tuôn rơi CD* // *(Phật)* Có như chẳng có : *Cửa không, sắc tức thị không, không tức thị sắc* // Hôn, điếc, tiếng

đặt cuối câu hỏi : *Bằng lòng không? Đi chơi không?*

không-ảo *tt.* Hư-ảo, không thực : *Chuyện không-ảo.*

không-bào *dt. (thể)* : Lỗ hổng trong tế-bào-chất của tế-bào *(vacuole).*

không có *đt.* Chẳng có, chẳng làm chủ : *Không có tiền, không có con* // Không hề hành-động : *Không có nói, không có cười, không có đánh.*

không-chiến *dt. (qs)* : Trận đánh bằng máy-bay trên vòm trời.

không-danh *dt.* X. Hư-danh.

không dưng *trt.* Bỗng không, khi không, cách tự-nhiên : *Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho CD.*

không-đạc *dt. (chm)* : Cuộc đo đất bằng máy chụp hình trên máy-bay *(cadastrage par photo-aérienne).*

không-đàm *dt.* Nói bông-lông, nói không.

không đâu *trt.* Không, thiếu căn-cứ : *Bàn chuyện không đâu* // Không chịu đâu (nói tắt), lời chối bỏ cách nung-nẩy : *Không đâu! Ai lại thế?*

không-đồng *dt.* Không hiểu-biết chi cả.

không-động *tt.* Trống rỗng // *dt.* Hang trống : *Huyền-không-động.*

không-gian *dt.* Bầu-trời, khoảng rộng mênh-mông trên không : *Trên không-gian vô-tận* // *(R)* Khoảng-cách từ nơi này đến nơi khác : *Xét việc, nên để ý tới yếu-tố không-gian và thời-gian.*

không giật (giựt) *tt.* Vững-vàng, yên một chỗ, không giật lùi lại : *Súng không giật* // (viết tắt S.K.Z.).

không-giới *dt. Nh.* Không-gian.

không-hạ *dt.* Lúc rảnh, rỗi việc.

không hề *trt.* Chớ hề, chẳng hề, tuyệt-nhiên, chẳng khi nào : *Không hề làm quấy, không hề bệnh.*

không-hoàn *tt. Nh.* Không-ảo.

không-huyền *tt. Nh.* Không-ảo.

không-hư *tt.* X. Hư-không.

không-kiệt *tt.* Cùng-kiệt, hết trơn, chẳng còn chút nào.

không-khí *dt.* Khí trời, thể hơi bao-bọc chung-quanh trái đất cần-thiết cho sự sống còn nảy-nở của người, thú-cầm và cây cỏ : *Phòng chật mà đông người, không đủ không-khí để thở* // *(B)* Vẻ, tính-cách chung của một nhóm người về mặt tình-cảm : *Không-khí nặng-nề, không-khí vui-vẻ.*

không-khoáng *tt.* Trống-trải, rộng-rãi.

không-khoát *tt.* Rộng lớn bề ngang.

không không *dt. Clg.* Không-trung, khoảng trống trên cao : *Bay bổng lên không không* // Không, không đâu, không có gì cụ-thể : *Nói chuyện không không* // *tht.* Chẳng phải vậy đâu, tiếng khởi đầu một câu cãi lại hoặc phản-bua : *Không không! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi CD* // Tiếng ngăn-chận cách gấp-gáp : *Không không! Đừng làm thế!* // Từ trên không (tức trên máy-bay) bắn hay phóng ra : *Hoả-tiễn không không.*

không-lãnh *dt.* Khu-vực của sân bay, của phi-cảng, gồm có phi-cảng và khoảng trống chung-quanh kế-cận, thêm một khoảng nữa không được trồng cây cao khỏi đầu.

không lơ *trt.* Không có chi ráo, không được chi cả : *Đi cả buổi, về không lơ.*

không-mạc *tt. Nh.* Không-động.

không-minh *dt.* Ánh nắng giọi trên mặt nước.

không-môn *dt. (Phật)* : *Clg.* Cửa không hay Cửa Phật, chùa-chiền, nơi tu-hành.

không-ngôn *dt.* Lời nói bông-lông, trống, không chỉ ngay ai // Lời nói không, thiếu bằng-chứng xác-thực.

không ngờ *đt.* Chớ hề, không lầm chi cả (đối với một sự-việc) : *Ở địa-vị đó, ai cũng phản-ứng : đằng này, nó không ngờ.*

không-nhàn *tt. Nh.* Không-hạ.

không nhưng *trt.* Thất-nghiệp, chẳng việc chi làm ra tiền : *Ở không nhưng mấy tháng nay.*

không những *trt. Clg.* Chẳng những, không phải chỉ có vậy thôi : *Không những nó không học, mà nó còn phá-khuấy không cho người khác học ; Không những bao-nhiêu đó, mà còn nhiều việc khác quan-hệ hơn.*

không-phận *dt.* Ranh bao-bọc một nước thuộc trên không : *Có máy-bay lạ bay trên không-phận nước mình.*

không-quân *dt. (qs)* : Quân-đội tuần-tiễu, trinh-sát và chiến-đấu bằng máy-bay.

không-quyền *dt.* Quyền-hạn trên không-trung dành cho một nước bạn // Thế võ đánh bằng tay không : *Dùng không-quyền hạ địch.*

không sao *trt.* Không việc gì, lời trấn-an : *Đừng lo, không sao đâu.*

không-tập *dt. (qs)* : Tấn-công bằng không-quân như : bắn, thả bom.

không tiền *trt.* Từ trước, không bao-giờ có : *Không tiền khoáng hậu* // Nghèo, không có bạc tiền : *Không tiền khôn ấy thành ra dại, Dại có oai-quyền ấy dại khôn VD.*

không-tưởng *dt.* Tư-tưởng xa thực-tế, khó thực-hiện : *Nuôi nhiều không-tưởng đâu đâu* // *tt.* Viễn-vông huyền-ảo về hình-thức, nhưng bên trong có một lý-tưởng xác-thực : *Kịch không-tưởng, bức hoạ không-tưởng.*

không-thoại *dt.* Câu chuyện bâng-quơ, chuyện tầm-ruồng.

không-thủ *dt.* Tay không.

không-trung *dt.* Khoảng trống không trên cao : *Bay trên không-trung.*

không-vận *dt.* Cuộc chở-chuyên bằng máy-bay : *Nhờ không-vận mà thổ-sản nơi nầy chở đến nơi khác xa-xôi vẫn còn tươi* // *tt.* Thuộc không-vận : *Cầu không-vận.*

không xong *trt.* Ngay, hư việc : *Không xong cũng biết không xong, Ở cho hết dạ hết lòng với em CD.*

KHỐNG *trt.* Trống, cách không đâu, chẳng nhằm vào đâu, chẳng ăn-thua gì : *Nói khống mà chết ai ; Kiện khống kẻ vô-danh ; Đi khống may ra có gặp ; Nạp thuế khống sở ruộng hoang.*

khống-chỉ *dt.* Giấy có dấu-hiệu (tiêu-đề) mà còn để trắng, chưa viết lên.

khống-khuyết *bt.* Khuyết người, trống chỗ, không người giữ một nhiệm-sở : *Khi một dân-biểu từ-chức hay mệnh-chung, sự khống-khuyết ấy sẽ được lấp bằng trong thời-gian tối-đa ba tháng.*

khống-khứ *trt.* Bông-lông, trống, không chỉ ai : *Nói khống-khứ.*

khống-ngữ *dt.* X. Không-ngôn // *dt.* Nói không, nói bâng-quơ không căn-cứ ; nói trống không nhằm ai.

KHỐNG *dt.* Kiện-cáo : *Vu-khống* // Giương cung bắn ; đưa đi ; kềm-chế : *Khống-tống.*

khống-cáo *dt.* Tố-cáo, kiện-cáo, đi kiện : *Đưa đơn khống-cáo.*

khống-chế *dt.* Kềm-chế, chế-ngự, khống-ngự, bóp chặt lại, không để tự-do : *Bị khống-chế, không làm gì được.*

khống-yết *dt.* Nắm giữ chỗ hiểm : *Đặt người khống-yết các cơ-quan đầu-não.*

khống-ngự *dt.* X. Khống-chế.

khống-tố *dt.* Nh. Khống-cáo.

khống-tống *dt.* Đưa đám ma, tiễn người chết đến phần mộ.

KHỐNG *trt.* Không, hổng, chẳng (X. Không) : *Khổng nói khổng rằng.*

KHỔNG *bt.* Hổng, lỗ hổng, thông-suốt : *Diện khổng, ty khổng* // Họ người : *Khổng-tử, Khổng-Minh* (X. PH. III).

khổng-đạo *dt.* Hang, đường ăn thông tới một nơi khác // Đạo Khổng, nền học của đức Khổng-tử.

Khổng-giáo *dt.* X. PH. III.

Khổng-miếu *dt.* Miếu thờ đức Khổng-tử.

Khổng-môn *dt.* Cửa Khổng, trường học chữ nho theo đạo Khổng // Học-trò Khổng-tử.

KHỔNG-LỒ *nd.* X. PH. III // *tt.* Vĩ-đại, to lớn : *Người khổng-lồ.*

KHỜ *tt.* Ngốc, dại, tối-dạ, kém hiểu-biết : *Vô-duyên mắc phải chồng khờ, Chữ nhất không biết, i-tờ không thông CD* // (R) Nhừ, lừng-đừng lờ-đờ vì quá mệt : *Bị đánh khờ, con dê bị cắn khờ.*

khờ-câm *tt.* Quá khờ, mặt ngơ-ngáo : *Đánh thét, thằng nhỏ khờ-câm.*

khờ-dại *tt.* Nhỏ dại, thơ dại, trẻ quá, chưa biết gì : *Con thì khờ-dại, chồng thì lênh-đênh CD* // Nh. Khờ : *Cái thằng sao khờ-dại quá !*

khờ đặc *tt.* Khờ lắm, chưa hiểu-biết việc đời : *Mặt khờ đặc mà làm lanh !*

khờ-khạo *tt.* (đ) : Nh. Khờ : *Mặt khờ-khạo.*

khờ-khệch *tt.* Thật khờ, không khôn chút nào cả : *Bộ khờ-khệch mà cũng đi Sài-gòn !*

khờ-khỉnh *dt.* (đ) : Nh. Khờ.

KHƠI *dt.* Giữa biển, xa bờ : *Đang khơi ; Kéo buồm thuyền tách ra khơi LVT* // (R) Xa, cách xa : *Dặm khơi* // *trt.* Hỏng, không sát : *Bước khơi trên cỏ ; Bàn khơi vấn-đề* // Sơ-sịa, lôi-thôi : *Uống khơi chớ không có dô nhằm.*

khơi-chừng *tt.* Mút mắt, ngó theo không thấy : *Đường đi khuất nẻo khơi-chừng PTR.*

khơi-diễn *dt.* Hiện ra lờ-mờ trong trí-óc : *Cố-hương khơi-diễn nghìn trùng sơn-khê K.*

khơi-khơi *trt.* Sơ-sơ, lôi-thôi, không sát, không cố, không thiết lắm : *Nói khơi-khơi, bàn khơi-khơi.*

KHƠI *dt.* Khai, vét cho thông : *Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn, Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi HXH* // (B) Khươi, gợi ra : *Khơi đống tro tàn ; Khơi chi chuyện cũ cho buồn niềm xưa CD.*

khơi-mào *dt.* X. Khai-mào.

khơi-trêu *dt.* Mở lời trêu-ghẹo : *Đợi chàng chàng thấy chàng đâu, Bóng trăng dừng-đình ra màu khơi-trêu CD.*

KHỞI *dt.* Cg. Khỉ, bắt đầu, mở đầu : *Khởi-công, khởi-sự* // Dấy lên, nổi lên : *Khởi-nghĩa, mừng khấp-khởi, hưng-khởi, phấn-khởi.*

khởi-binh *đt.* X. Động-binh.

khởi-công *đt.* Bắt tay vào việc : *Chọn ngày khởi-công* // Bắt đầu tấn-công : *Ra lệnh khởi-công.*

khởi-cú *dt.* Câu đầu một bài thơ.

khởi-chiến *đt.* Bắt đầu đánh nhau : *Nhật khởi-chiến ở Thái-bình-dương bằng cuộc tấn-công bất-thần hải-cảng Pearl Harbor.*

khởi-chứng *đt.* *(Pháp)* : Dựng chứng, nêu bằng-chứng hay nhân-chứng : *Muốn tố-cáo ai, phải khởi-chứng cách cụ-thể.*

khởi đầu *đt.* Bắt đầu : *Khởi đầu bằng một câu đầy duyên-dáng.*

khởi-điểm *dt.* Nơi, lý-do phát-sinh : *Khởi-điểm cuộc đua ; Khởi-điểm chiến-tranh.*

khởi-động *đt.* Dấy-động, nổi lên : *Dân-chúng đã khởi-động* // Bắt đầu hoạt-động : *Vặn công-tắc cho máy khởi-động.*

khởi-hấn *đt.* Gây hấn, nổi lên đánh trước : *Chiến-tranh ở Thái-bình-dương do Nhật khởi-hấn.*

khởi-hữu *trt.* Há có, há đâu, có lẽ nào.

khởi-kiến *dt.* Ý-kiến trước nhất : *Thảo-luận xa khởi-kiến.*

khởi-lập *đt.* Đứng lên, đứng dậy.

khởi-loạn *đt.* Nổi loạn, dấy-loạn : *Xưa, gặp năm mất-mùa, dân-chúng thường khởi-loạn.*

khởi-nguỵ *đt.* *Nh.* Khởi-nghịch.

khởi-nguyên *đt.* *Cg.* Khởi-thuỷ, bắt nguồn, chảy từ nguồn ra // *(B)* Phát-sinh từ nguyên-nhân : *Cuộc cách-mạng chống nhà Minh khởi-nguyên tại Lam-sơn ; Cuộc cách-mạng của Trưng-Trắc khởi-nguyên nơi sự tham-tàn của Tô-Định.*

khởi-nghĩa *đt.* Làm cách-mạng võ-trang, dùng võ-khí nổi lên đánh-đổ một chế-độ thối-nát hay chống một cuộc đô-hộ ngoại-bang : *Lê-Lợi khởi-nghĩa.*

khởi-nghịch *đt.* Nổi lên chống chính-quyền, tức dậy giặc (tiếng do phe chính-quyền dùng).

khởi-phát *đt.* Phát-sinh, bắt đầu xuất-phát : *Chọn ngày khởi-phát* // Nổi lên, sinh ra : *Bệnh khởi-phát đột-ngột.*

khởi-phục *đt.* Phục chức lại : *Khởi-phục nguyên chức* // Đứng lên nằm xuống, phước đó hoạ đó, lẽ tuần-hoàn ở đời.

khởi-sắc *tt.* Nổi màu-sắc lên, nổi bật lên, đẹp thêm : *Nhờ nhiều tay tô-điểm mà công-việc thêm phần khởi-sắc.*

khởi-sơ *trt.* *Cg.* Sơ-khởi, bắt đầu.

khởi-sự *đt.* Bắt đầu làm : *Quá giờ rồi mà chưa khởi-sự* // X. Cử-sự.

khởi-tố *đt.* *(Pháp)* : Đứng ra kiện, đứng đơn-sự nguyên-cáo, nạp đơn và đóng án-phí tạm để kiện ai.

khởi-thảo *đt.* Bắt tay soạn-thảo : *Khởi-thảo một áng văn* // Bắt đầu bàn-cãi : *Sau lời tuyên-bố khai-mạc, anh em liền khởi-thảo.*

khởi-thuỷ *dt.* *Nh.* Khởi-nguyên.

khởi-trình *đt.* Xuất-hành, lên đường, ra đi : *Khởi-trình hồi tưng-bưng, bây-giờ mới tới.*

khởi-xướng *đt.* Đề ra trước, bày đầu : *Người có uy-tín khởi-xướng mới được nhiều người theo.*

KHỚM *dt.* Hờm, đất (ghét) đóng ngoài da có vỏ : *Mình đóng khớm* // *(R)* Ke, bựa răng, hà đồ ăn đóng ở răng.

KHỚN *tt.* Mẻ, mòn bể ở vành : *Chén bát khớn cả* // *(B)* Xấch-mách.

khớn-mẻ *tt.* Khớn và mẻ : *Chén bát dùng lâu thế nào cũng khớn-mẻ* // *(B)* Mích bụng nhau : *Tình anh em đừng để khớn-mẻ.*

KHỚP *dt.* Đầu ngàm : *Khớp xương, ăn-khớp* // Hàm-thiết, vật bao đầu ngựa có khúc sắt cho ngựa ngậm để dễ điều-khiển : *Hàm-khớp* // Vật bao đầu chó có vòng ôm chặt mõm không cho cắn : *Mang khớp cho chó* // *đt.* Buộc lại : *Khớp ngựa, khớp chó lại.*

khớp miệng *đt.* Buộc miệng lại : *Khớp miệng chó* // *(B)* Ngăn không cho nói lậu ra bằng mọi cách : *Dùng tiền khớp miệng hắn.*

KHỚP *tt.* Khiếp, xúc-động, run sợ đến nhất-nhúa : *Khớp quá nên quên cả.*

khớp-nớp *tt.* Nơm-nớp, khép-nép, lo sợ ra mặt : *Bộ khớp-nớp.*

khớp sợ *tt.* Khiếp sợ, sợ mất cả tinh-thần : *Trước uy(oai)-dũng, người tầm-thường đều khớp sợ.*

KHU *dt.* Đít, trôn, phần dưới và phía sau thân mình : *Chổng khu, đít khu* // *(R)* Vòng chơn dưới đáy để chịu hứng lên : *Khu chén.*

khu ốc *dt.* Phần thon nhọn của vỏ con ốc, thường vặn xoáy từ trên xuống dưới // *(R)* Có rãng vặn xoáy vòng vòng : *Vặn khu ốc, đinh khu ốc, thang khu ốc.*

khu tố *dt.* Vòng chơn cái tô, thường được ví với những gì tròn hay hơi tròn mà to : *Mặt trương khu tố.*

KHU *dt.* Chia ra, phân-biệt : *Khu-hoạch* // *dt.* Cõi, khoảng đất có giới-hạn : *Khu-vực ; Chia khu thập-đạo, rào vây bốn thành NỘM* // Chiến-khu gọi tắt, nơi sầm-uất hiểm-yếu dùng làm nơi trú-ẩn để kháng-chiến : *Đi khu, vô khu, ở khu về.*

khu-biệt *đt.* Chia ra từng khu, từng loại, tách rời ra : *Phải biết khu-biệt tình-cảm.*

khu-bộ *dt.* Địa-phương có cơ-quan hành-chánh hay quân-sự : *Khu-bộ-trưởng, khu-bộ hành-chánh.*

khu-hoạch *dt.* Vạch chia ra : *Khu-hoạch ruộng đất.*

khu-phó *dt.* Khu-bộ-phó gọi tắt, vị cùng Khu-trưởng lo việc chỉ-huy một khu-bộ và thay-thế Khu-trưởng khi cần *(sous-chef de zône).*

khu-trưởng *dt.* Khu-bộ-trưởng gọi tắt, người chỉ-huy một khu-bộ *(chef de zône).*

khu-uỷ *dt.* Uỷ-ban quản-trị một khu-bộ *(comité-directeur de zône).*

khu vũ *dt.* Bờ-cõi đất-nước.

khu-vực *dt.* Phần đất có giới-hạn ranh-rấp hoặc ranh vô-hình : *Khu-vực phi-quân-sự, khu-vực thương-mãi, khu-vực kỹ-nghệ.*

khu-xử *dt.* Xếp-đặt, xử-trí cho đâu ra đấy : *Khu-xử cho êm-đẹp.*

KHU *dt.* Rượt, đuổi, trừ : *Khu tà.*

khu-dịch *dt.* Sai-khiến, bắt làm việc.

khu-khiển *dt.* *Nh.* Khu-dịch.

khu-phong *dt.* Giải gió độc, trừ phong độc trong mình.

khu-sách *dt.* Đốc-thúc, đôn-đốc.

khu-sử *dt.* Sai-khiến, điều-động : *Nắm quyền khu-sử.*

khu tà *dt.* (truyền) : Đuổi tà, trừ tà-ma.

khu-trục *dt.* Xua-đuổi, đánh đuổi.

khu-trục-cơ *dt.* Máy-bay có gắn súng to để truy-kích địch.

khu-trục-hạm *dt.* Tàu chiến máy mạnh chạy mau có gắn súng to để rượt đánh tàu phóng thuỷ-lôi địch và chiến-đấu *(destroyer).*

khu-trừ *dt.* Xua-đuổi, đánh dẹp, loại ra : *Khu-trừ kẻ nghịch, khu-trừ bá bệnh.*

KHU-ĐĨ *dt.* Thu-kì nói trại (X. Thu-kì).

KHU-KHU *trt.* Bo-bo, khăng-khăng, một mực không thay-đổi : *Khu-khu có một việc.*

KHÙ *tt.* Chậm-chạp, quê-kệch : *Lù-khù.*

khù-khờ *tt.* Lờ-khờ, chậm-chạp, ngớ-ngẩn : *Khù-khờ như gà mờ cửa mả.*

khù-khụ *trt.* Sù-sụ, liên-miên, cách ho liền liền và mệt : *Ho khù-khụ.*

KHÚ *tt.* Rữa, hôi ê, tính-chất dưa chua để lâu hoặc không đậy kín : *Ai làm cho cải tôi ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê CD* // Già, yếu, teo lại : *Già khú.*

khú-đế *tt.* Cốc-đế, quá già : *Già khú-đế.*

khú-rú *trt.* Cú-rũ, dáng co-ro : *Trời rét, ngồi khú-rú.*

KHỤ *tt.* *Nh.* Khú (nghĩa sau) : *Già khụ.*

KHUA *dt.* Quơ, dùng que hay gậy mà khoảng : *Khua mạng nhện* // *(R)* Gây tiếng động : *Khua chén bát* // *(B)* Khoe-khoang bằng lời nói : *Khua môi múa mỏ.*

khua-động *dt.* Xao-động, gây tiếng động : *Có tiếng khua-động bên trong* // Cổ-động, làm cho người để ý : *Khua-động lòng người.*

khua mỏ *dt.* *Clg.* Khua môi hay Múa mỏ, nói cách khoe-khoang : *Đi xa về khua mỏ.*

khua môi *dt.* *Nh.* Khua mỏ : *Khoe-khoang sức giỏi cày tài khôn, Bạn đạng khua môi cũng một phần TTT.*

KHUÂY *bt.* Nguôi, bớt dần nỗi buồn, nhớ, thương : *Hãy khuây dạ trẻ cho vui lòng già LVT ; Có cỏ thơm mà dạ chẳng khuây CP* // *dt.* Sầu, nỗi rầu buồn thương nhớ : *Đi chơi giải khuây.*

khuây-khoả *trt.* *Clg.* Khuây-lảng, nguôi, quên, bỏ qua : *Cho khuây-khoả dạ, kẻo mê-mãi tình Tr. Th.*

khuây-lảng *trt.* X. Khuây-khoả : *Đi chơi khuây-lảng.*

khuây-lấp *dt.* Cố-ý quên : *Khuây-lấp cho rồi, nhớ chi cho buồn.*

KHUẤY *dt.* Quậy cho đều : *Khuấy hồ, khuấy sữa* // *Clg.* Quấy, chọc phá : *Chẳng cũng khuấy cho bõ, làm cho bõ ghét bõ nói mà chơi CD.*

khuấy-chơi *dt.* Phá chơi, không cố-ý hại : *Ai có khuấy-chơi, làm ơn trả lại ; Khuấy-chơi cho vợ chồng cãi-đấn.*

khuấy-nhiễu *dt.* Nhiễu-hại, phá cho hư-hại, cướp giựt : *Trộm-cướp khuấy-nhiễu ; Ăn-ở không đặng khuấy-nhiễu.*

khuấy-phá *dt.* *Clg.* Phá-khuấy, phá-hại, gây việc có hại : *Trẻ-con hay khuấy-phá* // (truyền) Làm cho đau ốm : *Kẻ khuất mày khuất mặt có khuấy-phá, xin tha.*

khuấy-rầy *dt.* Rầy-rà, gây sự phiền-toái : *Cứ đến khuấy-rầy mãi.*

khuấy rối *dt.* Phá cho rối-rắm, lộn-xộn : *Nội-bộ bị khuấy rối, cuộc làm-ăn bị khuấy rối.*

KHUÂN *dt.* Cất lên vác đi // Gom-góp mang đi : *Khuân đi cho rảnh* // Cắp, trộm : *Ăn-trộm vô khuân hết đồ-đạc.*

khuân của *dt.* Giấu-đút đem đi bớt của-cải trong nhà : *Khuân của về cho mẹ.*

khuân-vác *dt.* Vác đi nơi khác : *Phu khuân-vác, tiền khuân-vác.*

KHUẨN *tt.* Quẫn, nghèo, túng, khốn-đốn : *Nhà khuẩn, vận khuẩn* // *trt.* Lúng-túng, nói việc không đáng nói : *Nói khuẩn.*

khuẩn-bách *tt.* Ngặt-nghèo, khốn-đốn : *Kinh-tế khuẩn-bách.*

khuần-bức tt. Cùng-túng, không xoay-xở đâu được : *Lúc khuần-bức, ai biểu gì cũng làm.*

KHUẨN dt. (thực) : Nấm, cây nấm // (Y) Có tính-chất sinh nấm : *Vi-khuẩn.*

khuẩn-bính dt. (thực) : Cọng cây nấm.

khuẩn-loại dt. (thực) : Loại nấm.

khuẩn-tán dt. Tai nấm, cái núm ở trên.

khuẩn-vi-trùng dt. (Y) : Vi-trùng có tính chất của vi-khuẩn, sinh-sản như loài nấm như vi-trùng dài bệnh lao *(mycobactérie).*

KHUẤT tt. Bị che áng : *Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo khuất bóng bần anh bắc em nam CD* // Xa vắng : *Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau K* // Qua đời, mãn-phần, chết : *Cha mẹ khuất rồi, con-cái bơ-vơ CD.*

khuất bóng tt. Bị áng bóng, không được ánh-sáng soi tới : *Đứng sau cái tủ nên khuất bóng* // (B) Chết : *Cha mẹ già đều khuất bóng.*

khuất gió tt. Bị che, gió không thổi tới : *Chỗ này khuất gió nên nóng lắm.*

khuất-lấp tt. Mờ-ám, không minh-bạch : *Làm chuyện khuất-lấp.*

khuất lời trt. Vắng lời hỏi thăm, vắng-ủi : *Cách mặt khuất lời.*

khuất mắt tt. Xa vắng, không trông thấy : *Thà khuất mắt, chớ trước mặt mình mà nó làm như vậy, chịu sao được.*

khuất mặt tt. Nh. Khuất mắt : *Thà là khuất mặt, chẳng thà lòng đau.*

khuất mặt khuất mày tt. Nh. Khuất mắt và Khuất mặt // (truyền) Thánh - thần ma-quỷ : *Nói có kẻ khuất mặt khuất mày làm chứng.*

khuất nẻo tt. Cong-queo hoặc bị cây-cối che khuất : *Đường đi khuất nẻo khơi chừng PT.*

khuất núi tt. Bị núi che khuất : *Mặt trời đã khuất núi* // (B) Trở đầu về núi, chết : *Người đi, khuất núi xa chơi, Người còn, ở lại bời-bời ruột đau CD.*

khuất-tịch tt. Hẻo-lánh, vắng - vẻ, trong sâu, bị áng phía trước : *Ở nơi khuất-tịch.*

KHUẤT dt. Co lại // (B) Chịu thua, nhịn-nhục : *Oan-khuất, uỷ-khuất.*

khuất-chí dt. Nén lòng, ẩn-nhẫn : *Khuất-chí nam-nhi.*

khuất-chiết dt. Bẻ cong, uốn cong.

khuất-chiết-tính dt. (l) : Tính-cách một tia sáng bị vẹt ngang khi đi từ một chất trong này đến một chất trong khác không đồng tính và dày đặc; thí-dụ : một tia sáng từ không-khí vào nước sẽ gãy ngay trên mặt nước và chiếu tới theo một chiều hướng mới *(réfraction).*

khuất-khúc tt. Quanh-co, uốn-khúc : *Đường đi khuất-khúc ; Lòng dạ khuất-khúc.*

khuất-nào-tính dt. (l) : Tính dẻo, không gãy khi bị uốn cong *(ténacité).*

khuất-nhân dt. Người chịu hàm-oan.

khuất-nhục dt. Nhẫn - nhục, cam tâm chịu nhục : *Người anh-hùng, lắm lúc cũng khuất-nhục để mưu việc lớn về sau.*

khuất-phục dt. Tùng-phục, chịu thua : *Hắn đã khuất - phục thì nên tha* // Hạ, làm cho người chịu thua : *Với người biết điều, dùng lời nói mà khuất - phục họ ; với kẻ ngoan-cố, dùng võ-lực.*

khuất-tất dt. Quỳ xuống // Lòn cúi.

khuất thân dt. Co duỗi thân mình // (B) Hạ mình : *Khuất thân làm nô-lệ.*

khuất-tiết dt. Mất tiết - tháo hay trinh - tiết : *Khuất-tiết theo giặc.*

khuất-tùng dt. Nh. Khuất-phục.

KHÚC dt. Đoạn, lóng : *Chặt khúc, đứt khúc ; Anh-hùng nào phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn khi vươn thì dài CD* // Đài, đoạn đường trên bộ hay dưới sông : *Khúc đường, khúc sông ; Nói dây-dưa cho vừa lòng bạn, Sông giang chả khúc cạn khúc sâu CD* // Bài hát, bản đàn : *Ca-khúc, ngâm-khúc ; Cuộc vui gảy khúc đoạn-trường ấy chi? K* // Cong, không ngay-thẳng : *Uốn khúc, gấp khúc* // Vụn-vặt : *Hương-khúc.*

khúc-cao dt. Bài hát hay bản nhạc hay.

khúc-chiết tt. Quanh-co, không ngay vào đề : *Lựa lời khúc-chiết giấu quanh CD* // Rành-rẽ, gãy-gọn, cách tỉ-mỉ : *Lời văn khúc-chiết.*

khúc-đẵn dt. Nhiều đoạn vụn-vặt : *Cắt khúc-đẵn ra cả.*

khúc gỗ dt. Đoạn gỗ, thường được ví với những người lầm-lì, trơ - trơ, không buồn nói-năng cử-động : *Ngồi như khúc gỗ.*

khúc-ý dt. Ý-tứ sâu - sắc, có dụng - tâm : *Có nhiều khúc-ý nên e-dè.*

khúc-hạ dt. Bài hát hay bản đờn kém, không hay.

khúc-khắc trt. X. Ho khúc-khắc.

khúc-khích trt. X. Cười khúc-khích.

khúc-khỉu tt. Cng. Khúc-khuỷu, cong - queo : *Con đường khúc-khỉu.*

khúc-khuẩn dt. (Y) : Vi-trùng hình uốn cong như : vi-trùng kiết-lỵ, bệnh tả, v.v...

khúc-mắt tt. Nhặt mắt và cong-queo : *Đoạn tre khúc - mắt, lóng mía khúc - mắt* // (B) Khó-khăn, khó hiểu : *Công-việc khúc-mắt* // Gai-góc can-đảng : *Lời nói khúc-mắt.*

khúc-khuỷu *tt.* Cong-queo, long-chong, gập-ghềnh : *Đường đi khúc-khuỷu.*

khúc-nôi *dt. Cg.* Khúc-nhôi, nỗi-niềm, tình-cảnh : *Kể hết khúc-nôi.*

khúc-nhôi *dt.* X. Khúc-nôi.

khúc oan *dt. Cg.* Oan-khúc, việc oan-ức : *Khúc oan vô-lượng.*

khúc-phổ *dt.* Sách nhạc.

khúc-toàn *dt.* Buộc lòng để bảo-toàn, hạ mình cho xong việc.

khúc-tuyến *dt. (h)* : Đường cong, vòng cung, hay bán-nguyệt.

khúc-thủ *dt.* Đoạn cây vạy như cánh-chỏ thường được dùng làm đà mũi đà lái chiếc thuyền.

khúc-trực *tt.* Cong và ngay, phải hoặc trái, hay hay dở : *Khúc-trực đuôi đầu ; Không phân khúc-trực.*

khúc-xạ-pháo *dt. (qs)* : Súng bắn nhểu.

KHÚC *dt. (thực)* : Thứ rau giống cây cúc, mọc ở ruộng, lá dùng làm bánh : *Rau khúc* // Tên thứ bánh làm bằng rau khúc : *Bánh khúc.*

KHỤC *trt.* Tiếng khớp xương kêu khi bị bẻ gập lại : *Bẻ đốt tay kêu cái khục.*

KHUÊ *dt.* Phòng đàn-bà : *Xót mình cửa các phòng khuê K.*

khuê-ái *dt.* Lời dịu-dàng của gái sang, có học-thức.

khuê-các *dt.* Buồng, gác đàn-bà : *Khoá mình trong khuê-các* // *(B)* Đàn-bà con gái sang-trọng : *Con nhà khuê-các.*

khuê-khổn *dt. Nh.* Khuê-các : *Chốn khuê-khổn vịnh câu hoà-hảo CP.*

khuê-môn *dt.* Cửa buồng đàn-bà con gái : *Khuê-môn bất-xuất.*

khuê-nội *dt.* Trong buồng, trong nhà.

khuê-nữ *dt.* Con gái còn ở với cha mẹ, chưa lấy chồng.

khuê-nghi *dt.* Dung-mạo yểu-điệu đàn-bà con gái.

khuê-oán *dt.* Lời oán-trách của đàn-bà con gái (trường-hợp lỡ-thời, lỗi-lơi, v.v...).

khuê-phạm *dt.* Đức-hạnh đàn-bà con gái.

khuê-phòng *dt.* Buồng ngủ đàn-bà con gái : *Chốn khuê-phòng tua thủ phận thuyền-quyên VD.*

khuê-tú *dt.* Đàn-bà con gái phẩm-hạnh, nết-na : *Đáng trang khuê-tú.*

khuê-vi *dt. Nh.* Khuê-phòng.

KHUÊ *dt.* Tên một vì sao trong nhị-thập-bát tú, chủ về văn-chương, đỗ-đạt cao : *Sao khuê* // Khoảng giữa hai bắp-vế.

khuê-tinh *dt.* Sao Khuê : *Khuê-tinh chiếu rạng.*

KHUÊ-GIÁC *dt.* Góc nhọn, không trơn-bén // *(B)* Tính gai-góc, ngay-thẳng, không ưa tà-vạy.

KHUÊ-HỢP *dt.* Chống nhau rồi hợp lại.

KHUÊ-LY *dt.* Chia-lìa, xa-cách : *Khuê-ly mới biết tân toan dường này CP.*

KHUỂ *dt.* Dở chân, cất bước.

khuể-bộ *dt.* Dời chân, bước đi.

KHUỂ *dt.* Giận, oán-hờn.

khuể-phẫn *dt.* Tức-giận, giận căm-căm.

khuể-vọng *dt.* Vừa giận vừa mong.

KHUẾ-KHOẢ *tt.* Vừa ý, hài lòng : *Anh em nên khuế-khoả cho vui.*

KHUẾCH *dt.* Mở rộng ra, làm cho to lớn : *Rộng khuếch ngôi hàng.*

khuếch-âm *dt.* Bắt ống loa hoặc đặt máy cho tiếng nói to lên.

khuếch-đại *dt.* Bành-trướng, nới rộng ra.

khuếch-khai *dt.* Mở hoát cho rộng.

khuếch-khoác *trt.* Cách khoe-khoang khoác-lác : *Nói khuếch-khoác.*

khuếch-nhiên *tt.* Rộng-rãi : *Lòng dạ khuếch-nhiên.*

khuếch-sung *dt.* Suy rộng ra : *Lấy lý ấy khuếch-sung ra.*

khuếch-tán *dt.* Tán rộng ra : *Khuếch-tán quá sự thật.*

khuếch-trương *dt.* Mở-mang thêm cho to rộng : *Khuếch-trương thương-mãi (mại).*

KHUI *dt.* Mở vật đựng có niêm-phong hoặc ràng chặt : *Khui thùng thơ, khui thùng thăm* // *(B)* Khươi, gợi ra, nhắc lại : *Chuyện cũ, khui ra thì mới.*

khui hàng *dt.* Mở kiện hàng ra : *Khui hàng ra xét.*

khui hụi *dt.* Mở thăm hụi coi ai tình-nguyện chịu lời (lãi) nhiều thì hốt : *Tới giờ khui hụi.*

khui rượu *dt.* Mở nút ve rượu mới.

khui thăm *dt.* Mở thùng thăm ra xem ai đắc-cử : *Việc khui thăm phải tổ-chức công-khai.*

khui vựa lúa *dt.* Phát lúa cho tá-điền mượn ăn cho đến mùa gặt tới hoặc, vượt đôi khi, nhằm năm thất mùa, bố-thí cho người nghèo // *(bạc)* Đâm ngay bìu (bầu-diều) gà địch : *Khui vựa lúa nó con !*

KHUY *dt.* Nơi gài (cài) nút áo : *Đơm khuy, khoét khuy* // Cúc, nút : *Cài khuy* // Đồ

bao-tay, vật bao đầu ngón tay để đẩy cây kim tới.

KHUY *dt.* Nhìn lén, dòm-giỏ, xem-xét.

khuy-du *dt.* Dòm ngó, để ý.

khuy-kiến *dt.* Nhìn trộm, ngó khi người không để ý tới mình.

khuy-thám *dt.* Dọ-dẫm, dò-la.

khuy-trắc *dt.* Xem-xét, đo-lường.

khuy-tứ *dt. Nh.* Khuy-kiến.

KHUY *tt.* Tổn-hao, thiệt-hại, thua-sút.

khuy-bổn *dt.* Lỗ vốn, vốn bị hao-mòn.

khuy-chiết *dt.* Tổn-kém, hao-hụt.

khuy-hao *dt. Nh.* Khuy-chiết.

khuy-khuyết *dt.* Thiếu-thốn, hụt-hạt.

khuy-tâm *dt.* Phụ lòng người, toan làm thiệt-hại người.

KHUYA *bt.* Khoảng từ giữa đêm tới gần sáng : *Thức khuya dậy sớm ; Gác khuya.*

khuya-khoắt *bt. Nh.* Khuya : *Nửa đêm khuya-khoắt.*

khuya-khuya *dt.* Hơi khuya, quá đầu hôm : *Đợi khuya-khuya sẽ tới* // Mỗi đêm khuya, hầu hết khuya nào cũng thế : *Khuya-khuya là có tiếng động ngoài hè.*

khuya-lắc *trt.* Cũ. Khuya-lơ, thật khuya : *Đi đâu, khuya-lắc mới về.*

khuya-lơ *trt.* X. Khuya-lắc.

khuya-lơ khuya-lắc *trt. Nh.* Khuya lắc, tiếng nhấn mạnh.

khuya sớm *trt.* Đêm ngày, luôn-luôn : *Khuya sớm có nhau ; Gởi thân khuya sớm, bạc tiền không ham CD.*

KHUYNH *dt.* Vật có hai càng dùng quay vòng tròn : *Cái khuynh (compas).*

khuynh-tất *dt.* Đầu xương cánh-chỏ.

KHUYNH *tt.* Nghiêng, ngã đổ : *Khuynh-gia bại-sản, khuynh-quốc khuynh-thành* // Ngả theo : *Hữu-khuynh, tả-khuynh.*

khuynh-bội *dt.* Khâm-phục, phục hết lòng // Tranh hơn thua nhau.

khuynh-đảng *dt.* Trút đổ xuống // *(B)* Hại cho nghiêng-ngửa, cho tan-vỡ.

khuynh-đảo *dt.* Đả-đảo, lật-đổ : *Khuynh-đảo bạo trị-sự.*

khuynh-động *dt.* Động lòng theo : *Khiến lòng người khuynh-động* // Khiến người cảm-động : *Khuynh-động nhân-tâm.*

khuynh-gia *dt.* Làm tan nhà, phá-sản : *Khuynh-gia bại-sản.*

khuynh-giác *dt. (H)* : Góc do hai mặt nghiêng hợp thành.

khuynh-hãm *dt.* Hãm-hại người : *Làm người mà bị khuynh-hãm* // *tt.* Nghiêng đổ, sụp-sụp : *Cơ-nghiệp bị khuynh-hãm.*

khuynh-hướng *dt.* Nghiêng về một chiều nào, ngả theo một chính-kiến nào : *Khuynh-hướng quốc-gia.*

khuynh-hữu *bt.* Có khuynh-hướng chính-trị về phe hữu, tức phe ôn-hoà, bảo-thủ, v.v...

khuynh-loát *dt.* Tranh hơn để lật-đổ nhau : *Hai bên ghìm nhau để khuynh-loát.*

khuynh nhĩ *dt.* Nghiêng tai nghe lóng.

khuynh-phúc *dt.* Lật úp, xô ngã bên địch.

khuynh-quốc *dt.* Làm cho mất nước (X. Khuynh-thành khuynh-quốc PH. II).

khuynh-tả *bt.* Có khuynh-hướng chính-trị về phe tả, tức các nhóm cấp-tiến, xã-hội, quá-khích).

khuynh-tâm *dt.* Gia-tâm, hết lòng.

khuynh-thành *dt.* (X. Khuynh-thành khuynh-quốc PH. II).

khuynh-trắc *dt.* Lật nghiêng.

KHUYNH-DIỆP *dt. (thực)* : Giống cây rất to, cao hằng 100 m., gồm gần 500 loại, gốc ở Úc-châu, trồng để lấy gỗ và tinh-dầu *(Eucalyptus).*

KHUỲNH *dt.* Huỳnh, cong cánh tay lại và giơ ngang lên : *Khuỳnh tay dần rượu.*

khuỳnh-khuỳnh *dt.* Hoành-hoành, hơi khuỳnh.

KHUÝNH-KHOÁNG *trt.* Đơn-giản, sơ-sịa : *Làm lễ cưới khuýnh-khoáng.*

KHUỶNH *dt.* Khoảnh nhỏ : *Bị bầm một khuỷnh ở má.*

KHUỶU *dt.* Khớp xương cánh-chỏ, hoặc đầu-gối : *Sai khuỷu tay.*

KHUYU *trt.* Quỵ, ngã gập chân lại : *Ngã khuỵu.*

KHUYÊN *dt.* Khiến người theo ý mình với lời-lẽ dịu-dàng, và chỉ rõ lẽ hơn thiệt : *Thân có ắt danh tua phải có, Khuyên người ái-trọng cái thân-danh PVT.*

khuyên-bảo *dt.* Chỉ-dạy cách ân-cần nhưng không tính-cách bắt-buộc : *Lựa lời khuyên-bảo cho đừng mất tự-ái nó.*

khuyên-can *dt.* Can-ngăn cách ôn-tồn : *Khuyên-can bạn đừng uống rượu.*

khuyên đức *dt.* Can-ngăn ôn-tồn nhưng cương-quyết và luôn-luôn theo dõi để sự can-ngăn có hiệu-quả : *Nhờ to khuyên đức.*

khuyên-giải *dt.* Phân-trần hơn thiệt cho người nguôi dần : *Vâng lời khuyên-giải thấp cao K.*

khuyên-lơn *dt. Nh.* Khuyên-giải.

khuyên-ngăn *dt. Nh.* Khuyên-can.

khuyên-nhủ *dt. Nh.* Khuyên-bảo.

khuyên-răn *đt.* Giảng-dạy và vạch lỗi ra cốt kẻ dưới đừng tái-phạm : *Khuyên-răn là đức.*

KHUYÊN *dt.* *(động)* : *Clg.* Vành-khuyên, loại chim nhỏ, hót tiếng thanh : *Chim khuyên.*

KHUYÊN *dt.* *Clg.* Xuyến, cái vòng đeo ở cườm tay làm vật trang-sức : *Đeo khuyên, đôi khuyên* // Khoanh, dấu đánh bằng một khoanh tròn bên cạnh những câu văn hay hoặc chữ đẹp : *Bài được nhiều khuyên* / *(R) đt.* Phê, cho điểm bài-vở học-trò : *Thầy khuyên điểm.*

khuyên-sáo *dt.* Chuồng nuôi súc-vật ; bao đồ-vật // *(B)* Cạm-bẫy, nơi đặt sẵn đồ hại người.

KHUYẾN *đt.* Đôn-đốc, giục-thúc, khuyên người gắng sức.

khuyến-công *đt.* Khuyến-khích công-nghệ, cổ-động cho người theo đuổi công-việc chế-tạo, sản-xuất hàng-hoá.

khuyến-dụ *đt.* Khuyên-nhủ, dẫn-dắt, dùng lời dịu-ngọt cho người theo mình.

khuyến-gián *đt.* X. Khuyên-can.

khuyến-giáo *đt.* Đi khuyên người ta làm lành, bố-thí, v.v... : *Nhà sư đi khuyến-giáo* // *(R) Clg.* Quyên-giáo, hành-khất, đi xin ăn : *Sớm đi khuyến-giáo tối về công-đơm LVT.*

khuyến-giới *đt.* X. Khuyên-răn.

khuyến-hoà *đt.* Khuyên hai bên hoà-thuận nhau.

khuyến-học *đt.* Khuyến-khích, nâng-đỡ người học-hành : *Hội khuyến-học.*

khuyến-hối *đt.* X. Khuyên-răn.

khuyến-khích *đt.* Giục lòng, làm cho người vui mà gắng sức hơn : *Khuyến-khích tranh-đấu, khuyến-khích học-hành* // *tt.* Yên-ủi, tính cách nâng-đỡ : *Giải khuyến-khích, lời khuyến-khích.*

khuyến-lệ *đt.* *Nh.* Khuyến-khích : *Khuyến-lệ cổ-cơ.*

khuyến-miễn *đt.* Khuyên cố-gắng.

khuyến-nông *đt.* Khuyến-khích nông-nghiệp, giục lòng người theo nghề trồng-trọt bằng cách cấp giống, cấp phân bón, chỉ-bảo cách trồng-trọt, trừ sâu, v.v...

khuyến-nghiệp *đt.* Khuyên người theo nghề làm-ăn *như* : trồng-trọt, chăn-nuôi, công-nghệ, v.v...

khuyến-quyên *đt.* Cổ-động làm nghĩa.

khuyến-tán *đt.* Khuyên-nhủ và giúp-đỡ.

khuyến-thiện *đt.* Khuyên người làm lành, làm việc phúc-đức.

khuyến-tưởng *đt.* *Nh.* Khuyến-lệ.

khuyến-thù *đt.* Qua lại viếng thăm, giúp-đỡ lẫn nhau.

khuyến-thưởng *đt.* Thưởng cốt khuyến-khích.

khuyến-trừng *đt.* Răn phạt.

KHUYỂN *dt.* *Clg.* Cẩu, con chó : *Điền-khuyển, thú-khuyển.*

khuyển-mã *dt.* Chó và ngựa // *(B)* Kẻ hết lòng hết sức đối với người ra ơn (tiếng tự-khiêm) : *Ra thân khuyển-mã, làm thân khuyển-mã.*

khuyển-nho *dt.* Một học-phái xưa ở Hy-lạp chủ-trương lối sống giản-dị đến quá-khích, bằng khinh-miệt và phá-khuấy những người đồng-thời sống theo lễ-nghi và xã-giao thường-tình.

khuyển ưng *dt.* Chó săn và chim mồi // *(B)* Tôi-tớ dựa thế-lực chủ và nghe lời chủ làm càn, làm dữ với kẻ yếu thế : *Khuyển, ưng lại lựa một bầy côn-quang K.*

KHUYẾT *tt.* Thiếu : *Khuyết người* // Mẻ, không tròn : *Trăng khuyết, ăn khuyết vô* // *(thể) dt. Clg.* Tiểu-loan, phần lõm vô ở các xương *(échancrure).*

khuyết-danh *tt.* Không tên, thiếu tên : *Chi-phiếu khuyết-danh.*

khuyết-điểm *dt.* Chỗ, điều thiếu-sót : *Nhìn-nhận khuyết-điểm để sửa-chữa* // *tt.* Bậy, sai-lầm : *Như thế, là khuyết-điểm.*

khuyết-hám *tt.* Còn thiếu, chưa toàn-vẹn.

khuyết-hãm *tt.* Không thoả-mãn, không vừa ý vì còn thiếu-sót.

khuyết-lậu *dt.* Phần thiếu-sót.

khuyết-lược *tt.* Trống-rỗng và rút bớt.

khuyết-nghi *tt.* Việc nghi-ngờ còn thiếu-sót hoặc sai-lầm nên chừa lại : *Nhiều khuyết-nghi cần tham-khảo lại.*

khuyết-phạp *tt.* Thiếu-thốn.

khuyết-sắc-chứng *dt.* Bệnh mất màu-sắc tự-nhiên, nước da mét, lang trắng hoặc trổ lốm-đốm.

khuyết-sử *tt.* Chưa có sử-sách để lại, lúc loài người chưa văn-minh : *Thời-kỳ khuyết-sử.*

khuyết-tịch *tt.* *Clg.* Khiếm-diện, vắng mặt khi tòa xử : *Án khuyết-tịch.*

khuyết-thiếu *tt.* Thiếu, quá ít.

khuyết-vị *tt.* *Clg.* Vô-thừa-nhận, không có chủ : *Di-sản khuyết-vị (vacant).*

khuyết-vọng *đt.* Không đúng theo điều mong-mỏi.

KHUM *tt.* X. Khom : *Khum lưng.*

khum-khum *tt.* X. Khom-khom : *Vô-duyên lấy phải chồng khòm, Mai sau nó chết cái hòm khum-khum CD.*

KHÚM *dt.* X. Khom.

khúm-núm *trt.* X. Cóm-róm.

KHÚM *dt.* X. Khóm : *Một khúm nhà.*

KHUNG *dt. Clg.* Khuông, cái niền ràng bên ngoài : *Khung ảnh, khung kính* // Cái sườn giữ vững các bộ-phận : *khung cửi, khung thêu, khung xe-đạp* // *tt.* Cao rộng, bao-la : *Khung-thương.*

khung-cảnh Cảnh-tình một nơi, một việc có giới-hạn : *Sống trong khung-cảnh mất tự-do.*

khung cửi *dt. Clg.* Khung cửi, bộ máy dệt.

khung-linh *dt.* Thần linh trên trời.

khung-lung *tt.* Trống không mờ-mịt.

khung-thương *dt.* Cao-xanh, trời.

KHUNG *dt.* Trái cật heo : *Cù khung.*

KHÙNG *tt.* Hơi điên, bắt đầu loạn trí : *Khật-khùng, người khùng* // Dại, bậy : *Bộ khùng sao mua mắt vậy ?* // *trt.* Phát cáu, tức-giận quá trớn : *Nổi khùng, nói khùng.*

khùng-ngộ *tt.* Nửa khôn nửa dại, hay lầm-lẫn : *Ai khùng-ngộ gì mà gạt !*

khùng-khịu *tt. Nh.* Khùng (hai nghĩa đầu) : *Ai khùng-khịu gì mà gạt !*

khùng-khùng *tt.* Hơi khùng, gàn : *Thằng cha khùng-khùng.*

KHÚNG-KHẮNG *trt.* X. Khúc-khắc : *Ho khúng-khắng.*

KHỦNG *tt.* Sợ, đáng sợ : *Kinh-khủng.*

khủng-bố *dt.* Làm cho người sợ hãi : *Khủng-bố lương-dân* // *(R) Clg.* Bố, bắt-bớ, đánh-đập, giết-chóc, cướp-bóc, hãm-đâm : *Dân Chà chóp về khủng-bố* // *(lóng)* Cạo, rầy mắng : *Bị chủ khủng-bố một trận.*

khủng-bố trắng *dt. (qs)* : Chiến-dịch càn-quét với một hệ-thống rộng-rãi *(répression systématique).*

khủng-cụ *dt.* Kinh-cụ, sợ hãi.

khủng-động *dt.* Sợ hãi, xao-xuyến, lộn-xộn : *Khủng-động nhân-tâm.*

khủng-hách *dt.* Đe-doạ cho người sợ.

khủng-hoàng *dt.* Sợ hãi, hoảng-hốt.

khủng-hoảng *tt.* Nguy-ngập đáng sợ : *Kinh-tế khủng-hoảng* // Xao-xuyến, rối-rắm : *Tinh-thần khủng-hoảng.*

khủng-khiếp *tt.* Sợ hãi, xao-xuyến, lộn-xộn : *Thấy mà khủng-khiếp.*

KHỦNG-KHỈNH *trt.* Hỉnh-hỉnh, làm cao, không thiết đến : *Ngoài vòng, khủng-khỉnh vui ngày tháng, Ngoảnh lại, trong đời một kẻ câu BHN* // *dt.* Cần-đắn, rầy-rà nhau, giận nhau : *Vợ chồng khủng-khỉnh luôn.*

KHUÔN *dt.* Mẫu, vật để rập cho ra nhiều cái giống nhau : *Rập khuôn, giống như khuôn* // *(R)* Khung, cái khổ, cái vành bên ngoài : *Đóng khuôn.*

khuôn bánh *dt.* Cái khuôn đổ bánh cho giống nhau : *Khuôn bánh quy, khuôn bánh kẹp.*

khuôn chì *dt.* Khuôn in chữ đổ bằng chì lỏng thành nhiều bản để gắn vào nhiều máy in để in cho lẹ và không mòn chữ đúc rời.

khuôn đúc *dt.* Cái khuôn để đúc, để tạo ra nhiều bản giống nhau : *Giống như khuôn đúc.*

khuôn giăng *dt.* X. Khuôn trăng.

khuôn-khổ *dt.* Kích-thước nhứt-định : *Khuôn-khổ vừa-vặn* // *(B)* Mực-thước bắt-buộc trong một hoàn-cảnh : *Khuôn-khổ ra chiều người ở chốn, Nết-na xem phải thói con nhà VD.*

khuôn-linh *dt.* X. Khuôn-thiêng.

khuôn mặt *dt. Clg.* Gương mặt hay Khổ mặt, hình-dáng mặt người : *Khuôn mặt dài, tròn, trái xoan.*

khuôn-mẫu *dt.* Khuôn-khổ mẫu-mực : *Làm khuôn-mẫu cho người bắt-chước.*

khuôn-phép *dt.* Phép-tắc lễ-nghi : *Học-trò phải biết khuôn-phép.*

khuôn-rập *dt.* Cái gì để rập theo đó mà cắt, mà làm ra món đồ, khỏi phải đo hoài.

khuôn-sáo *dt.* Lời nói hay việc làm theo hình-thức cũ, không cần-thiết, nhưng cứ lặp lại luôn : *Theo khuôn-sáo rất phiền-phức.*

khuôn-thiêng *dt. Clg.* Khuôn-linh, Trời, sức huyền-bí thiêng-liêng khó cãi : *Khuôn-thiêng đã phụ tấc thành K.*

khuôn trăng *dt.* Mặt trăng tròn // *(B)* Gương mặt tròn-trịa : *Khuôn trăng đầy-đặn, nét ngài nở-nang K.*

khuôn xanh *dt. Nh.* Khuôn-thiêng : *Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chăng ? K.*

KHUÔNG *dt. Clg.* Khung, cái vành, cái niền bọc bên ngoài : *Đóng khuông, khuông ảnh, khuông bếp, khuông biển, khuông cửa, khuông cửi, khuông hình.*

khuông bao *dt.* Khuông gỗ to đính vào vách để mắc cánh cửa.

khuông lót *dt.* Khuông nhỏ bao-phủ mặt cánh cửa.

khuông lòng *dt.* Mặt phẳng nhận giữa cánh cửa.

khuông-tuồng *dt.* Cái sườn, nguyên bộ đồ cuộc : *Khuông-tuồng cái nhà.*

khuông-thiêng *dt.* X. Khuôn-thiêng.

khuông-viên *dt.* Hình-thể một vật tròn hay hơi tròn : *Khuông-viên ăm-ắp.*

khuông xanh *dt.* X. Khuôn xanh.

KHUÔNG *dt.* Cứu-giúp, sửa-chữa, uốn-nắn.
khuông-cứu *dt.* Cứu - chữa, giúp người ra cơn nguy.
khuông-chính *dt.* Sửa cho ngay - ngắn, cho đứng-đắn.
khuông-dực *dt.* Cứu-giúp, vớt người trong cơn nguy.
khuông-kiểu *dt.* Uốn cho ngay // *(B)* Chữa cho lành, thêm bớt cho hoàn-toàn.
khuông-phò (phù) *dt.* Phù - trợ, nâng - đỡ : *Khuông-phò xã-tắc.*
khuông-phục *dt.* Gây-dựng lại giùm, đỡ dậy : *Khuông-phục giang-san.*
khuông-tế *dt.* Cứu-tế, trợ giúp.
khuông-thời *dt.* Chữa trong một lúc, trong lúc nguy-biến.

KHƯ *trt.* Chặt - chịa, không rời ra ; không sửa lại : *Chắc khư, chặt khư.*
khư-khư *trt.* Bo - bo, giữ chặt trong mình, không rời ra : *Có bao-nhiêu, giữ khư-khư chớ chẳng lọi ra đồng nào* // Một mực, nhứt - định, không dời-đổi : *Khư - khư một mực ; Khư - khư mình buộc lấy mình vào trong K.*

KHỪ-KHỪ *trt.* Tiếng rên : *Rên khừ-khừ.*

KHỨ *dt.* Đi : *Tống-khứ* // Quá, đã qua rồi : *Quá-khứ.*
khứ-hồi *dt.* Đi và về, đi có lại : *Vé khứ-hồi.*
khứ-lai *dt.* Đi và trở lại : *Trên trăng dưới nước thề-nguyền, Khứ-lai minh - bạch trọn niềm thuỷ-chung CD.*
khứ-lưu *dt.* Đi hay ở lại : *Khứ-lưu hai lẽ* // *(R)* Cách-biệt, kẻ đi người ở : *Tình khứ-lưu.*
khứ-niên *dt.* Năm ngoái, năm vừa qua.
khứ-quan *dt.* Từ quan, thôi làm quan về vườn.
khứ-quốc *dt.* Bỏ nước ra đi.
khứ-sự *dt.* Việc đã qua : *Tất-cả khứ-sự đều xếp lại.*
khứ-tà *dt.* Bỏ đường tà-vạy, sửa mình theo lẽ phải : *Khứ-tà quy-chính.*
khứ-thế *dt.* Bỏ thế-gian, qua đời, chết.
khứ-thể *dt.* Thiến dái.

KHỬ *dt.* Trừ bỏ, loại ra : *Trừ-khử.*
khử chảo *dt.* Trừ hơi ten trong chảo mới bằng cách đổ đầy nước và lá tre vào nấu cho sôi vài dạo.
khử-độc *dt.* Tẩy độc, trừ bỏ chất độc : *Thoa rượu mạnh khử-độc.*
khử nồi *dt.* Đổ cám vào nồi đất mới mà rang cho nồi hết mùi đất.
khử-tà *dt.* Trừ tà, dùng bùa-chú ếm-đối, hoặc cành dâu hay đồ nhơ-uế cho tà-ma tránh đi : *Đuổi như khử-tà.*
khử-thổ *trt.* X. Sao khử-thổ.
khử-trừ *dt.* *Clg.* Trừ-khử, loại ra khỏi : *Khử-trừ kẻ gian.*

KHỰ *dt.* (do tiếng Khứ đọc theo giọng Tiều) Mất, đi mất, đi lẹ khỏi một nơi nào : *Va khự rồi.*
khự tồ-lồ *dt.* *(lóng)* : Đi biền-biệt, đi sau khi làm một việc không chánh-đáng : *Mượn mấy trăm bạc rồi khự tồ-lồ.*

KHỨA *dt.* Cứa, cắt thành nhiều đoạn : *Khứa ra* // *dt.* Đoạn, khúc : *Khứa thịt ; Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già CD.*
khứa cá kho *dt.* Một đoạn con cá đã kho // *(lóng)* Khăn đóng : *Tròng khứa cá kho trên đầu.*

KHỨA-KHÁU *tt.* Kháu-khỉnh, dễ thương : *Có đứa con khứa-kháu.*

KHỨNG *dt.* *Clg.* Khẳng, ưng, nhận chịu : *Dĩ Tề chẳng khứng giúp Châu LVT.*
khứng chịu *dt.* Bằng lòng, nhận lời : *Không chịu gả con.*
khứng hứa *dt.* Hứa lời ưng-thuận : *Khứng hứa rồi nuốt lời.*
khứng tiếng *dt.* Hứa bằng lòng : *Người ta đã khứng tiếng thì mình bước tới.*

KHỰNG *dt.* Dừng lại dáo-ngáo và ngơ-ngẩn, không biết phải tới hay lui hoặc làm cách nào : *Đứng khựng lại ; Nghe cười, va khựng lại.*

KHƯỚC *tt.* Phước, may-mắn : *Như vậy là khước lắm rồi.*

KHƯỚC *dt.* Từ-chối, thối lui, ngưng lại : *Bác-khước, từ-khước, thối-khước.*
khước bệnh *dt.* Viện cớ có bệnh mà từ-chối : *Ông ấy khước bệnh không đến.*
khước-biện *dt.* *(Pháp)* : Sự-kiện làm bằng-cớ để bác-bỏ, loại-trừ một sự-kiện khác : *Sự không đoan-chính của người đàn-bà là một khước-biện khiến toà không chấp-nhận vụ kiện tìm phụ-hệ đứa con tư-sinh.*
khước-bộ *dt.* Thoái-bộ, lui bước.
khước địch *dt.* Đẩy lui bên địch : *Bắn nả để khước địch.*
khước-hôn *dt.* Từ-hôn, bác-bỏ việc gả cưới : *Nhà trai đã khước-hôn.*
khước khách *dt.* Từ khách, không tiếp khách.
khước-lập *dt.* Lui lại phía sau.
khước lời *dt.* Bác - bỏ lời xin : *Bị khước lời.*
khước-súc *dt.* Co-rút lại.
khước-tẩu *dt.* Chạy trở lại.
khước-từ *dt.* Từ-chối, không nhận.

khước-từ giám-hộ *đt. (Pháp)* : Từ-chối sự giám-hộ đã được quyết-định *(renonciation à la tutelle)*.

khước-từ phụ-hệ *đt. (Pháp)* : Từ-chối, không nhìn-nhận một đứa con trước hội-nghị gia-tộc với sự hiện-diện của hương-chức hoặc trước toà, vì lẽ người đàn-bà có thai trong thời-gian chồng đi vắng, hoặc thất-tung quá 300 ngày, hoặc sinh-nở sớm tính từ ngày làm lễ cưới nếu không có dấu-hiệu đẻ non.

khước-từ phụ-quyền *đt. (Pháp)* : Từ-chối sự sống chung với cha, không nhận quyền người cha *(renonciation à la puissance paternelle)*.

KHƯƠI *đt. Clg.* Khượi, Khơi hay Khui, gợi ra, mở ẩn, đào lên : *Khươi câu chuyện.*

khươi cạy *đt.* Cạy lên, gỡ ra : *Khươi cạy mày ghẻ* ‖ (B) Bươi-móc : *Khươi cạy chuyện xấu của người.*

khươi-mào *đt.* X. Khai-mào.

KHƯỢI *đt.* X. Khươi : *Khượi móng tay ; khượi câu chuyện.*

KHƯƠM-LƯỢM *đt.* Hà-lạm, lươn-khươn về tiền bạc : *Khươm-lượm tiền công.*

KHƯỜM-KHÌ *tt.* Thô-kệch, cục-mịch : *Dáng-bộ khườm-khì.*

KHƯƠNG *tt.* X. Khang : *An-khương, khương-kiện, khương-ninh...*

KHƯƠNG *dt. (thực)* : X. Gừng.

khương-hoàng *dt. (thực)* : X. Nghệ.

khương-quế *dt.* Gừng và quế, hai thứ đều có vị cay nhưng rất lợi-ích, thường được ví với tính người càng già càng cứng-cỏi : *Khương-quế lão thời tân.*

khương-thang *dt.* Gừng đâm vắt nước để trị vài chứng bệnh cấp-thời : *Khương-thang kịp đổ gió lâu tỉnh dần NĐM.*

KHƯƠNG-KHÍU *tt.* Vương-víu, dính-líu nhau.

KHƯỚU *dt. (động)* : Loại chim hay hót : *Nói như khướu* ‖ *tt.* Sắc lông ngựa hay bò vàng sậm : *Ngựa khướu, bò khướu.*

KHỨU *dt. Clg.* Hửu, Hửi, Ngửi, dùng mũi tìm hiểu mùi vị.

khứu-giác *dt.* Sự cảm-giác mùi vị : *Nghẹt mũi, mất cả khứu-giác.*

khứu-quan *dt.* Cơ-thể chủ về việc ngửi, tức lỗ mũi.

L

L *dt.* Chữ thứ 15 trong bản chữ cái văn Việt-ngữ, đọc « lờ » hay « en lờ » một phụ-âm : *E, Ê, L cũng một loài, Ê đội nón chóp, L dài thân hơn CD.*

LA *đt.* Hét lên, hô to : *Ai kêu thầy tu, thầy tu hú, Đâu đánh thợ mả, thợ mả la VD* ‖ Rầy mắng, bảo thôi : *La con mắng vợ* ‖ Gọi, kêu cho một tiếng : *Đầu gành có con ba-ba, Kẻ kêu con trạnh, người la con rùa CD* ‖ Chỉ mặt, đồ thừa : *Mầy làm lẽ mà mầy la tao.*

la chói-lói *đt.* La to lên khi bị đau-đớn xác-thịt : *Bị kẹt tay, la chói-lói.*

la chòi-lòi *đt.* Nh. La chói-lói.

la chói-trời *đt.* La to lên khi giận, không vừa ý : *Mất mấy chục bạc mà la chói-trời.*

la đức *đt.* Rầy, ngăn kẻ dưới : *La đức con-cái.*

la hét *đt. Clg.* La - lối, nạt - nộ, nói to từng tiếng một hay từng câu ngắn khi giận dữ : *La hét vợ con.*

la hoảng *đt. Clg.* Hô hoảng, la lên vì hoảng-sợ : *Giật mình la hoảng* ‖ Tri-hô cách lầm-lạc : *Còn đó, chớ mất đi đâu mà la hoảng.*

la khan *đt.* Tự - nhiên la lên, không nói và không mục-đích gì : *Khi không mà la khan.*

la làng *đt.* Gọi to người đến tiếp - cứu bằng câu « Bớ làng xóm ! » (tiếng dùng ở nông-thôn) : *Kẻ la làng, người đánh mõ.*

la-lối *đt.* X. La hét.

la mã-tà *đt.* Gọi cảnh-sát bằng câu « Bớ mã-tà ! » khi bị người hành-hung hay cướp-giựt (tiếng dùng ở thành-thị).

la mắng *đt. Clg.* La rầy, rầy la mắng chửi : *Bị mẹ la mắng.*

la ó *đt.* Làm rùm lên, nói hoặc rầy-lộn lớn tiếng : *Chủ nợ đến la ó trước sân.*

la om *đt. Clg.* La um, nói cười to tiếng, hoặc rầy-rà to tiếng : *La om, không để ai ngủ cả.*

la rầy *đt. Clg.* Rầy la, dùng lời nặng - nề trách-móc hay ngăn-cản : *La rầy bảo thôi.*

la rùm *đt.* X. La ó.

la trời *đt. Clg.* Kêu trời, nói to hai tiếng « Trời ơi ! » khi bị thiệt-hại, đau-đớn : *Bị té, la trời.*

la um *đt.* X. La om.

la vang *đt.* X. La ó.

LA *dt. (động)* : Tên gọi con lừa lai ngựa : *Con la, cỡi la.*

LA *trt.* Kéo dài, lôi-thôi, không dứt-khoát : *Bò la, lũ-la.*

la-cà *trt.* Cà-rà, đi rồi ghé nơi nầy nơi khác để chuyện-văn lôi-thôi : *Đi la-cà cả ngày.*

la-đà *trt.* Ngà-ngà, say vất-vưởng : *Cà-cuống uống rượu la-đà, Chim ri ríu-rít bò ra lấy phần CD* ‖ Nhựa-nhựa, cách nói kéo dài tiếng của người say : *Cất lên một tiếng la-đà, Cho chim nhớ tổ cho gà nhớ con CD* ‖ Thất-thểu, thất-thơ ngoài đường : *Thất-nghiệp la-đà* ‖ X. Là-đà.

la-lết *đt.* Lết đi dưới đất chớ không bước đi được : *Bị đánh la-lết.*

la-liếm *đt.* Ăn la ăn liếm nói tắt, cứ bòn vét của người luôn : *La-liếm khắp nơi.*

la-lũ *trt.* Là-la lũ-lượt nói tắt, kéo đi một dọc dài : *Thiên-hạ đi la-lũ.*

LA *dt.* Nhạc-khí bằng đồng mỏng, mặt phẳng, đánh bằng dùi hay chập hai miếng lại cho kêu : *Mã-la, thanh-la, đồng-la, phèng-la.*

LA *dt.* Lưới : *Thiên-la địa-võng* ‖ *đt.* Chăng ra, bày ra.

la-bái *đt.* Dàn ra có hàng để lạy.

la-bàn *dt.* X. Địa-bàn.

la-bố *đt.* Giăng ra, bày ra có ngăn-nắp, thứ-tự.

la-chức *đt.* Thêu-dệt, nói thêm nói bớt.

la-liệt *trt.* Giăng-giăng, ngổn-ngang, được bày ra khắp nơi: *Bày ra la-liệt.*

la-lũ *trt.* Rắc-rối, lộn-xộn, không dứt: *Kể ra la-lũ* // *Nh.* La-lã (trong nghĩa kéo dài).

LA *trt.* Là, sà, gần mặt đất: *Cánh la, cánh bổng; Gần bay la, xa bay bổng.*

LA-BẶC *dt.* (*thực*): Củ cải trắng.

la-bặc-tử *dt.* (*Dc*): Hột củ cải trắng, khí ấm, vị ngọt đắng, mùi hơi nồng.

LA-MÁC *trt.* X. Đi vận-hành (*à la marche*).

LA-VE *dt.* *Clg.* Bia, thứ rượu bọt dùng khai-vị (*la bière*).

LÀ *bt.* Tiếng dùng chỉ ý-nghĩa, tính-chất, tình-thế, v.v...: *Ấy là, chính là, rõ là, thật là; Một với một là hai, món này là vàng, món kia là bạc; Mai sau nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là ấm thân CD.*

LÀ *trt.* *Clg.* La hay Sà, sát dưới thấp: *Bay là.*

là-đà *trt.* *Clg.* La-đà, oặt xuống ngóc lên luôn: *Gió đưa cành trúc là-đà, Tiếng chuông Thiên-mụ, canh gà Thọ-xương CD.*

là-là *trt.* Lướt sát dưới thấp: *Diều thấy mồi bay là-là trên mặt nước.*

là-sà *trt.* Bị uốn oặt xuống gần mặt đất: *Nhánh cây sai trái nên là-sà dưới thấp.*

LÀ *dt.* Ủi cho sát, cho hết lằn xếp: *Là áo quần* // *dt.* X. Bàn là.

LÀ *dt.* Hàng tơ dệt thưa và mỏng: *Quần là áo lượt.*

LÁ *dt.* (*thực*): Một bộ-phận của cây cỏ, mỏng và tuỳ thứ cây mà có hình tròn, dài, trái tim, thường là màu xanh: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây CD* // (*R*) *mt.* Tiếng đứng trước những vật mỏng và phẳng mặt: *Lá bài, lá đơn, lá gan, lá phổi* // Lá dừa nước gọi tắt, dùng lợp nhà: *Nhà lá.*

lá-bạc *dt.* (*thực*): Loại cây to, lá xanh giợt, trái tròn có tính nhuận-trường, hột được chế thuốc trị lác (*Cordia Latifolia*).

lá bài *dt.* Tấm giấy cứng có hình, chữ hay đốm dùng chơi cờ-bạc // Vật hình giống lá bài: *Gạch lá bài, cửa lá bài...*

lá bẹ *dt.* (*thực*): Lá nhỏ mọc ở nách, giữa thân cây và cuống một lá thường.

lá buôn *dt.* (*thực*): Loại cây rừng rất to, lá rẻ-quạt dùng làm buồm, nón, quạt, lá chằm; phát-hoa rộng hơn 2 m., mọc ở đọt, trái bằng ngón chân cái (*Corypha Lecomtei*).

lá cải *dt.* (*B*): Các tờ báo ít độc-giả.

lá cây *dt.* Lá các loại cây: *Lá cây xào-xạc* // *tt.* Màu xanh lục: *Xanh lá cây.*

lá cẩm *dt.* (*thực*): Loại cỏ bụi, nhánh yếu có bốn cạnh, lá có tia trắng ở giữa, hoa tím hường dài 4 cm., vành hai môi lật; lá được dùng lấy nước nhuộm xôi hoặc bánh, màu xanh tươi (*Peristrophe tinctoria*).

lá cần-đóp *dt.* Phiến lá dừa nước tách ra và chằm lại với một nuộc lạt để lợp nhà.

lá chằm *dt.* Phiến lá dừa nước hoặc lá buôn tách ra và chằm lại với nhiều nuộc lạt để dừng vách, làm cửa hay lợp nhà.

lá chắn *dt.* Khiên, mộc hay thuẫn dùng đỡ khi lâm trận.

lá chân-vịt *dt.* (*thực*): Lá gồm nhiều phiến dính và xoè ra như: lá *đu-đủ, khổ-qua, cứt-quạ, v.v...*

lá đài *dt.* (*thực*): *Clg.* Lá hoa, lá nhỏ dưới cuống một cánh hoa.

lá đối *dt.* Các loại lá mọc đối song-song trên một cành như: *ổi, anh-đào, v.v...*

lá đơn *dt.* (*thực*): Loại lá cây chỉ có một phiến như: *ổi, xoài, v.v...*

lá gai *dt.* Lá cây gai, dùng gói bánh: *Bánh ít lá gai* // Lá các loại cây, hình dài, nhọn và cứng như lá thiên-tuế hoặc rìa có gai như: lá *thơm, khóm...*

lá giậm *dt.* Tấm bố hay nỉ lót dưới yên và phủ hai bên hông ngựa.

lá hoa *dt.* X. Lá đài.

lá kép *dt.* Loại lá có nhiều lá phụ tạo thành và chung một cuống to như lá các dây đậu.

lá khảy *dt.* Lá chằm miếng vuông nhỏ.

lá-lách *dt.* Một bộ-phận trong cơ-quan tiêu-hoá bên phía trái bao-tử: *Bị đánh bể lá-lách.*

lá-lảu *dt.* (*đ*): *Nh.* Lá: *Lá-lảu gì rụng cả.*

lá liễu *dt.* Lá cây liễu, hẹp và dài: *Cành đào lá liễu phất-phơ, Lấy ai thì lấy đợi chờ làm chi CD* // Hình thon dài như lá liễu: *Cưa lá liễu.*

lá lốt *dt.* (*thực*): Loại dây đứng, lá hình tim xanh đậm, phát-hoa trắng, thơm ngon (*Piper lolot*).

lá lúa *dt.* (*thực*): Lá cây lúa, mỏng và dài, thường được ví với những vật mỏng: *Hàng mỏng như lá lúa.*

lá lúc *dt.* (*thực*): Loại dây bò, có rễ ở nách, lá có lông, giả ở đọt, lá hoa xanh, hoa trắng hoặc xanh giợt, được dùng trị chứng phế-quản-viêm, lợi-tiểu-tiện và hô-hấp (*Lippia nodiflora*) // Loại cây cao 2, 3 m., mọc miền nước mặn, lá có răng nhọn, mọc xen, phát-

hoa tím, trái có sọc và lông, rễ dùng làm thuốc phát-hãn, giải-nhiệt *(Pluchea indica)*.

lá mặt *dt.* Lá chuối dùng gói bánh hay gói nem, để bề mặt bên ngoài đặng làm dấu : *Lá mặt là nem, lá trái là bì, hay lá mặt nhân đậu, lá trái nhân dừa* // *(B)* Bề ngoài : *Ăn-ở lá mặt.*

lá mối *dt. (thực)* : Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, hoa đực có cánh dính nhau, hoa cái có một đài, một cánh, lá vò ra mủ để đặc ăn với đường *(Cissampelos pariera)*.

lá mía *dt.* Lá cây mía, dài nhám và có lông cứng : *Đánh lá mía* // *(thể) Clg.* Bá-trầu, lá-lách loài trâu bò.

lá nem *dt.* X. Quần lá nem.

lá ngang *dt.* Lá chuối gói lớp trong đòn bánh tét, để nằm ngang cho dễ tét : *Trong lá ngang, ngoài lá xuôi mới ra đòn bánh.*

lá ngón *dt. (thực)* : *Clg.* Thuốc rút-ruột, loại dây leo có sọc không lông, chát lá nhọn, tụ-tán ở nách, hoa trắng dài 1 cm., năm cánh dính thành ống, năm lá đài rời, hột có cánh mỏng, trong dây có bốn chất alcalôit : *Koumin, khoumidin, Kouminin, Koumicin* và chất *Scopolêtin (Gelsemum elegans)*.

lá nhãn *dt.* Lịch, tờ lịch : *Lá nhãn lịch* // Nhãn-hiệu dán bên ngoài : *Lá nhãn chè (trà).*

lá phủ *dt.* Tấm bố dùng che mưa nắng : *Kéo lá phủ lại.*

lá phụ *dt. (thực)* : Lá nhỏ phụ với lá lớn tạo thành lá kép.

lá phụ kép *dt. (thực)* : *Clg.* Thứ-diệp, lá phụ bậc nhất, có mang thêm tam-diệp là lá phụ bậc nhì như lá *mắc-cỡ*.

lá răng cưa *dt. (thực)* : Lá ở rìa có răng như lá hoa bụp.

lá-sách *dt. (thể)* : Một bộ-phận trong cơ-quan tiêu-hoá loài ăn nhơi như *trâu bò*, mỏng và có nhiều ngăn như tua : *Trong bụng lam-nham ba lá-sách, Ngoài cằm lém-đém một chòm râu HL* // X. Cửa lá-sách và Cửa chớp.

lá tắm *dt. (thực)* : *Clg.* Lá xông, các thứ lá như : bồ-bồ, ngũ-trảo, bưởi, sả, ngải-cứu, v.v... dùng nấu nước tắm hoặc xông cảm.

lá toạ *dt. Clg.* Quần bàn hay Bảo-lương, quần mặc buông toả xuống : *Buông quần lá toạ.*

lá tố *dt.* Tấm bố hay nỉ lót dưới yên ngựa.

lá thắm *dt.* X. Lá thắm chỉ hồng PH. II.

lá thuỷ *dt.* Tấm bố hay nỉ lót dưới yên ngựa.

lá trái *dt.* X. Lá mặt.

lá vắn *dt.* Đáy chiếc thuyền, tiếng dùng khi tỏ sợ đi thuyền nguy-hiểm : *Cách âm-phủ có một lá vắn.*

lá vàng *dt.* Lá héo, úa, rơi rụng : *Lá vàng bay lả-tả.*

lá xé *dt.* Lá dừa nước xé một tàu thành hai để lợp nhà : *Nhà lợp lá xé.*

lá xông *dt.* X. Lá tắm.

lá xuôi *dt.* X. Lá ngang.

LÁ-LAY *tt.* Các-cớ, trớ-trêu, nghịch với lẽ thường : *Lá-lay phận gái ; Chuyện cũng lá-lay.*

LẢ *dt.* Ngả nghiêng một bên vì mềm yếu : *Hải-đường lả ngọn đông-lân K* // *trt.* Lừ, nhừ, trong tình-trạng mệt-nhọc, yếu sức : *Đói lả, mệt lả* // *trt.* Trầy, lác, tróc da : *Té lả đầu gối* // *tt.* Dáng-bộ yếu-ớt hoặc cố làm ra yếu-ớt, thiếu đứng-đắn : *Eo-lả, lả-lơi, lả-lúa.*

lả-lón *tt.* X. Lả-lơi.

lả-lơi *tt.* Chớt-nhả, đùa-cợt ngả-nghiêng, không đứng-đắn : *Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi K.*

lả-lúa *trt.* Hở-hang, thô-tục, với ý khiêu-dâm : *Ăn-mặc lả-lúa, nói cười lả-lúa.*

lả-lướt *trt.* Tha-thướt cách giả-tạo : *Đi đứng lả-lướt.*

lả-tả *trt.* Tàn-mác, rời-rạc : *Lá cây bay lả-tả, viết lả-tả có mấy câu.*

LÃ *bt.* Khan, lạt, không pha-trộn, không ; riêng : *Nước lã, cười lã.*

LÃ-CHÃ *trt.* Tầm-tã, dầm-dề, đầm-đìa, ròng-ròng, tuôn liền-liền không dứt : *Đôi hàng lã-chã tuôn mưa LVT.*

LẠ *tt.* Mới thấy, mới gặp lần đầu, chưa quen biết : *Khách lạ, người lạ ; Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng-ràng CD* // Hiếm, ít có, không thường có : *Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị-thành chim chạ thiếu chi CD* // *trt.* Kỳ, khác thường : *Thật lạ ! Quái lạ ! Lạ thay !*

lạ dường *tt. Clg.* Lạ nhường, thật lạ-kỳ, ít có việc nào lạ như thế này : *Gặp cơn gia-biến lạ dường K.*

lạ đặc *tt.* Thật lạ, chưa từng quen biết.

lạ đời *tt.* Kỳ-dị, không giống ai cả : *Gái đâu có gái lạ đời, Chỉ còn thiếu một ông Trời không chim CD.*

lạ-hoắc *tt.* Lạ quá, chưa từng thấy biết : *Lạ-hoắc mà cũng chào !*

lạ hơi *tt.* Đánh hơi lạ : *Lạ hơi nên nó sủa* // *(lóng)* Trong hoàn-cảnh lạ, không-khí lạ : *Lạ hơi bức-rức.*

lạ-kỳ *tt.* Kỳ-dị, khác thường : *Chuyện thật lạ-kỳ, con người lạ-kỳ.*

lạ-lạ *bt.* Hơi lạ : *Trông lạ-lạ, nghe lạ-lạ.*

lạ-lùng *tt.* Lạ, không quen : *Tới đây xứ-sở lạ-lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng CD* // *Nh.* Lạ-kỳ : *Gái đâu có gái lạ-lùng, Chồng chẳng nằm cùng, nổi giận đùng-đùng ném chó xuống ao CD.*

lạ mắt *trt.* Lấy làm lạ khi thấy : *Trông thật lạ mắt ; Thấy lạ mắt nên ngó hoài.*

lạ mặt *tt.* Lạ đối với người tại chỗ, chưa ai biết mình : *Kẻ lạ mặt đáng nghi.*

lạ miệng *trt.* Mới ăn lần đầu : *Lạ miệng nên ngon.*

lạ nước lạ cái *dt.* Bỡ-ngỡ trước người lạ, cảnh lạ : *Lạ nước lạ cái, nên dè-dặt.*

lạ nhà *tt.* Trong nhà khác hơn nhà mình : *Lạ nhà, ngủ không được.*

lạ nhường *tt.* X. Lạ dường.

lạ quen *tt.* Dầu lạ dầu quen : *Không phân-biệt lạ quen.*

lạ tai *trt.* Lấy làm lạ khi nghe : *Nghe lạ tai quá !*

lạ thường *tt.* Khác thường, dị đời, không giống thường-tình : *Chuyện lạ thường.*

LÁC *tt. Clg.* Loác, lả, trầy-xể : *Lác đầu gối.*

lác da *tt.* Tróc da, trầy và mất miếng da : *Trầy lác da chớ chưa đứt.*

LÁC *dt. (Y) : Clg.* Hắc-lào, bệnh ngoài da, làm da nổi sần-sùi, có về, hoặc khắp mình và tay chân tróc da sần-sùi hơi trình hoặc khô, ngứa-ngáy khó chịu, do một giống nấm ăn lan ra.

lác da bò *dt.* Loại lác làm da người bệnh chai như gáy bò.

lác đồng tiền *dt.* Loại lác có đốm tròn như đồng tiền, chung-quanh có mụt nhỏ sinh ngứa.

lác khô *dt.* Loại lác mà da người bệnh như có vảy khô.

lác ướt *dt.* Loại lác, mà da người bệnh sần-sùi và trình.

LÁC *dt. (thực) :* Loại cỏ cao lối 2 m., thân ba cạnh tà, lá cao bằng nửa thân, phát-hoa chẻ thành nhiều nhánh *(épillet)* dài từ 15 tới 20 cm., dùng để dệt chiếu hay làm dây buộc : *Chiếu lác, dây lác (Cyperus malaccensis).*

lác cát *dt.* Loại cỏ lác mọc ở đồng cát, cao lối 20 cm., lá dày, rộng lối 4 m/m. và dài lối 10 cm., phát-hoa chẻ thành nhiều gié ngắn *(Cyperus arenarius).*

lác nước *dt.* Loại cỏ lác mọc ở mé nước hoặc trồng dưới ruộng, cạnh bén *(Cyperus tagetiformis).*

lác-voi *dt.* Loại cỏ lác cao lối 2 m., thân ba cạnh bén, phát-hoa to chẻ thành nhiều nhánh nhỏ màu nâu, thường dùng buộc đồ *(Scirpus grossus).*

LÁC *tt.* Lé, có một tròng mắt lệch một bên.

lác mắt *tt.* Lé mắt, có mắt lác // *(lóng)* Ngán, phục khi thấy : *Chơi cho nó lác mắt.*

LÁC-ĐÁC *trt. Clg.* Lác-rác, rải-rác, đây đó mỗi nơi một ít : *Trời mưa lác-đác ruộng dâu, Cái nón đội đầu cái thúng cắp tay CD.*

lác-rác *trt.* X. Lác-đác.

LÁC *trt.* Nhác, chợt, quắc mắt lên : *Lác nhìn, lác trông, lác xem.*

LẠC *dt. Clg.* Lục-lạc, vật bằng kim-khí hình tròn, bộng ruột có đường xẻ, giữa có cục sắt tròn để lăn khua : *Tiếng lạc reo vang.*

lạc ngựa *dt.* Lục-lạc máng trên nòng-cổ ngựa cho khua-động.

LẠC *dt.* X. Đậu phộng.

LẠC *tt.* Sai, lầm đường : *Nhạn lạc bầy tìm cây nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ-thẩn, thẩn-thơ CD* // Lệch, sai, mất : *Lệch-lạc, sai-lạc, để lạc mất, thơ lạc.*

lạc bầy *tt. Clg.* Lạc đàn, sai đường rẽ khỏi đám đông : *Nhạn lạc bầy con bắc con nam CD.*

lạc đàn *tt.* X. Lạc bầy.

lạc đạn *tt.* Trúng đạn cách rủi-ro : *Bị lạc đạn chết.*

lạc đường *tt. Clg.* Lạc lối, đi sai con đường và mất dấu cũ : *Xe chạy lạc đường* // *(B)* Sai-lầm trong đời sống : *Nên dìu-dắt kẻ lạc đường.*

lạc giọng *trt.* Sai giọng bắt-buộc theo âm-điệu : *Ca lạc giọng* // *(lóng)* Tắc tiếng, khan cả tiếng vì la to : *Kêu lạc giọng mà chẳng nghe ai lên tiếng.*

lạc-loài *tt.* Bơ-vơ nơi xứ lạ : *Thương người xa xứ lạc-loài đến đây CD.*

lạc-lõng *tt.* Tản-mác đi : *Chạy lạc-lõng mỗi người một nơi* // *(thth) Nh.* Lạc-loài : *Lạc-lõng giữa chợ đời.*

lạc lối *dt. Nh.* Lạc đường : *Lầm đường lạc lối.*

lạc-ngạch *trt. (lóng) :* Không đúng vào đâu cả : *Nói lạc-ngạch* // *tt.* Khác phe bơ-vơ : *Bị lạc-ngạch, chẳng xúm ăn-hiếp.*

lạc nhịp *trt.* Sai nhịp, không đúng nhịp bắt-buộc : *Ca lạc nhịp, đàn lạc nhịp.*

lạc quẻ *trt.* Đoán sai : *Nói một câu lạc quẻ.*

LẠC *dt.* Rơi rụng, suy-bại, lọt ra ngoài, tản-mác, sai-lầm : *Loạn-lạc, lỗi-lạc, luân-lạc, tọa-lạc, thác-lạc, thất-lạc.*

lạc-bạc *tt.* Lang-bạt, vất-vả lang-thang.

lạc bằng *dt.* Đứng riêng một nơi.

lạc bút đt. Hạ bút, khởi-sự viết.
lạc-cú dt. Câu kết một bài thơ.
lạc-đảm đt. Sợ vỡ mật.
lạc-đề trt. Sai đề-tài, không đúng với ý bài cho làm: *Viết lạc-đề* // trt. Trớt ra ngoài câu chuyện: *Nói lạc-đề.*
lạc-đệ tt. Hỏng thi, thi rớt.
lạc-địa tt. Rơi xuống đất.
lạc-hạn tt. *(Pháp)*: Quá kỳ-hạn, quá thời-hiệu theo luật định: *Thời-kỳ niêm-yết đã lạc-hạn.*
lạc-hậu tt. Chậm-tiến, kém mở-mang: *Dân lạc-hậu, nước lạc-hậu* // *(thth)* Quê-mùa, ít hiểu-biết: *Có con vợ lạc-hậu quá!*
lạc-huyết tt. *Clg.* Thổ-huyết, bệnh ra huyết: *Ho lạc-huyết.*
lạc-khoản dt. Tên, bút-hiệu và ngày tháng do tác-giả ghi bên cạnh một tác-phẩm nghệ-thuật.
lạc-nạn đt. Gặp tai-nạn, rủi-ro.
lạc-ngũ tt. Rơi khỏi hàng-ngũ, rớt lại sau.
lạc-nguyệt dt. Trăng lặn.
lạc-nhật dt. Mặt trời lặn.
lạc-phách tt. Sợ mất vía: *Kinh-hồn lạc-phách* // Lưu-lạc nơi xa.
lạc-thai tt. Truỵ-thai, hư thai.
lạc-thành đt. Khánh-thành, ăn mừng nhà, chùa miếu, đền-đài mới: *Làm lễ lạc-thành.*
lạc-vận tt. Sai vần, không cùng một vần với câu trên: *Thơ lạc-vận.*

LẠC dt. Dây buộc cho dính nhau, dây buộc ngựa: *Liên-lạc, mạch-lạc.*
lạc-dịch đt. Thù-tạc luôn, qua lại không ngớt.
lạc-tục đt. Nối liền nhau luôn.

LẠC tt. Vui-vẻ, sung-sướng, an lòng: *An-lạc, cực-lạc, hỉ-lạc, hoan-lạc, khoái-lạc, trược-lạc.*
lạc-cảnh dt. Cảnh vui // *(B)* Cảnh cực-lạc, nơi hồn người chết được an nghỉ, bất-sinh bất-diệt nữa: *Chúc hương-hồn bà cụ được an vui miền lạc-cảnh.*
lạc-cực tt. Vui quá sức, vui cùng-tột: *Lạc-cực bi-sinh.*
lạc-ý tt. Vui lòng, vừa lòng.
lạc-lợi dt. Sự khoái-lạc và món lợi.
lạc-nghiệp dt. Làm-ăn vui-vẻ: *An-cư lạc-nghiệp.*
lạc-quan tt. Vui-vẻ, thoả-mãn trước sự-việc xảy ra hoặc tính tự-nhiên vui-vẻ, ít lo của một số người.
lạc-quan chủ-nghĩa dt. Chủ-nghĩa cho rằng sống trên đời phải vui-vẻ hoà mình với thiên-hạ, cố đổi xấu ra tốt và luôn-luôn xây-dựng; chính trong chỗ ấy sinh ra sự vui-vẻ cho người và cho mình.
lạc-quần đt. Thương yêu đồng-loại, vui-vẻ hoà mình với mọi người.
lạc-quốc dt. Nơi vui-vẻ hoàn-toàn, tức Niết-bàn.
lạc-quyên đt. Vui lòng đóng góp tiền bạc hay đồ-vật vào.
lạc-sự dt. Việc vui mừng.
lạc-thiên dt. Tính vui-vẻ tự-nhiên, do Trời phú // Vui theo lẽ Trời, an lòng với số-phận.
lạc-thiên chủ-nghĩa dt. Chủ-nghĩa cho rằng ở đời, sự vui-vẻ hiền-lành của mình sẽ kéo theo sự vui-vẻ hiền-lành cho kẻ khác, đời sẽ tự-nhiên tươi đẹp.
lạc-thọ dt. *(Phật)*: Cảm-giác khoái-lạc của người đời.
lạc-thổ dt. *Nh.* Lạc-quốc.
lạc-thú dt. Thú vui, việc làm cho lòng mình vui-vẻ, sung-sướng: *Lạc-thú gia-đình.*
lạc-viên dt. Cảnh, nơi sung-sướng vui-vẻ, tức cõi Niết-bàn.

LẠC-CẠC trt. Tiếng khua-động vật cứng: *Khua chén bát lạc-cạc.*

LẠC-ĐÀ dt. *(động)*: Giống thú to thuộc loài ăn nhai lại, lưng có một hoặc hai bướu, cổ dài, dùng chở nặng qua các sa-mạc: *Chó sủa mặc chó, đoàn lạc-đà cứ đi tới.*
lạc-đà gấm dt. *(động)*: Giống lạc-đà lưng không bướu, cổ thật dài và ngóc cao, lông mịn và có đốm.

LẠC-NÔ trt. *Clg.* Lạc-nô, cách đọc, nói hay ca hát líu-lịu khó nghe: *Nói lạc-nô một hơi, nghe không kịp.*

LẠC-XON tt. Ứ-đọng, cũ, trưng-bày bán rẻ: *Bán lạc-xon (à la solde)* // *(R)* Cũ, hư, không đáng giá: *Đồ lạc-xon, tiệm lạc-xon.*

LÁCH dt. *(thực)*: Loại cỏ cao từ 2 tới 3 thước, thân tròn, có đốt như mía, vỏ cứng láng, lá dài sống lưng trắng, cờ (phát-hoa) trắng *(Saccharum arundinaceum)*: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ ham giàu gả ép duyên con CD.*

LÁCH dt. *(thể)*: X. Lá-lách.

LÁCH đt. Nghiêng mình vào chỗ hẹp: *Hễ cửa lách vào* // *(R)* Len-lỏi, tránh-né lẹ-làng: *Lách chạy, lách xe, lách mình.*
lách tránh đt. Né qua và lướt tới.

LÁCH dt. Nẹp, vạt, miếng ván dài, mỏng, hẹp bề ngang, dùng đóng ép mí hai miếng ván khác hoặc làm vạt giường: *Đóng lách (latte).*

LÁCH-CHÁCH trt. Tiếng sóng vỗ vào ...: *Sóng kêu lách-cách bên gành, Thấy anh*

chưa vợ không đánh ngó lơ CD // Lời rầy-rà, cự-nự của đàn-bà (tiếng người khác dùng với ý khi-dễ) : *Đuổi nó đi cho rồi, để đứng nói lách-chách, ghét quá !* // Lững-chững, chập-chững, dáng bước đi của trẻ tập đi : *Đi lách-chách.*

LÁCH-TÁCH *trt.* Tiếng nổ nhỏ hoặc kêu nhỏ : *Trời nắng, tre nổ lách-tách ; Mưa rơi lách-tách trên mái thiếc.*

LẠCH *dt.* Rạch, dòng nước nhỏ chảy thông : *Bao-giờ cạn lạch Đồng-nai, Nát chùa Thiên-mụ mới sai nhời nguyền CD.*

LẠCH-ẠCH *trt.* Ì-ạch, hè-hụi, bộ nặng-nề, cách khó-khăn : *Đi lạch-ạch ; Lạch-ạch cả buổi mà không xong.*

LẠCH-BẠCH *trt.* Lệt-bệt, lạch-đạch, dáng đi nặng-nề chậm-chạp : *Đi lạch-bạch sau xe.*

LẠCH-CẠCH *trt.* Tiếng gõ vào vật bằng sành nứt rạn : *Kêu lạch-cạch, chắc nứt* // Tiếng kêu khô-khan, rầy tai : *Bánh xe bò lăn trên đường kêu lạch-cạch.*

LẠCH-ĐẠCH *trt.* X. Lạch-bạch.

LẠCH-TẠCH *trt.* X. Lách-tách.

LẠCH-XẠCH *trt. Cg.* Xọc-xạch, xào-xạc, tiếng xào-trộn của giấy : *Rọt sách nghe lạch-xạch* // *(R)* Khua-khoang tiền trong túi : *Có không bao-nhiêu mà lạch-xạch luôn* // Nói tiếng ngoại-quốc (lời chê-trách của kẻ khác) : *Biết ba cái tiếng tây, cứ lạch-xạch hoài.*

LAI *tt.* Pha giống : *Chà lai, đầm-lai, ngựa lai, gà lai.*

lai-cái *dt. Cg.* Lại cái hay Bán-nam bán-nữ (X. Bán-nam bán-nữ).

lai-căn *tt.* Người thuộc hai giống dân // *(thth)* Minh-hương, đầu gà đít vịt, người bản-xứ lai với người Trung-hoa // *(R)* Nửa nạc nửa mỡ, nửa tiếng mẹ đẻ, nửa tiếng ngoại-quốc : *Tiếng tây lai-căn.*

lai giống *tt.* Lai với giống khác : *Cây lai giống, người lai giống, thú lai giống.*

LAI *dt.* Phần phụ thêm chung-quanh ở chót ống quần : *Sống chung nhau tới áo còn trốn, quần còn lai.*

lai lật *dt.* Lai quần tây, kiểu lật lên.

lai lớn *dt.* Lai bản rộng lối 3 cm. : *Quần đàn-ông lai lớn.*

lai nhỏ *dt.* Lai bản rộng lối 1 cm. : *Quần đàn-bà lai nhỏ.*

lai rô-đê *dt.* Lai quần đàn-bà có chạy chỉ chân *(brodé).*

lai xổ *dt.* Lai quần tang (chế), trừ của con gái người chết, tất-cả đều không lên lai : *Trông lai quần, biết con gái hay dâu người chết.*

LAI *dt.* Lại, đến : *Khứ : đi, lai : lại, vãng-lai, tòng-lai, thỉnh lai* // Sẽ đến, về sau : *Hậu-lai, tương-lai, vị-lai.*

lai-cảo *dt.* Bài gởi đến đăng báo : *Lai-cảo không đăng, không trả lại bản-thảo.*

lai-do *dt.* Nguồn-gốc, cớ-sự, căn-do phát-sinh.

lai-duyên *dt.* Duyên-nợ về sau, kiếp sau : *Còn điều chi nữa mà ngờ, Kiếp này đành vậy chỉ chờ lai-duyên CD.*

lai-đáo *dt.* Đến, từ nơi khác tới : *Kịp lai-đáo trào-ca.*

lai-đồng *dt.* Tựu lại, đồng tới một nơi để hội-họp.

lai-hàng *dt.* Tới đầu-hàng : *Tay cầm bán-nguyệt xênh-xang, Muôn nghìn cây cỏ lai-hàng tận tay CD.*

lai-hoàn *dt.* Trả lại : *Lai-hoàn lễ sính.*

lai-hồi *trt.* Trở về, bận về : *Chuyến lai-hồi.*

lai-ý *dt.* Mục-đích người đến gặp mình.

lai-lịch *dt.* Lý-lịch, tên họ, địa-chỉ, tên họ cha mẹ, nghề-nghiệp, v. v... của một người // Nguồn-gốc sự-việc xảy ra : *Kể rõ lai-lịch.*

lai-niên *dt.* Năm tới, năm sau.

lai-nguyên *dt.* Nh. Lai-do.

lai-nhật *dt.* Ngày mai // Sau này.

lai-sinh *dt.* Kiếp sau, chết rồi đầu-thai lại làm người : *Dạ-đài còn biết sẽ đến lai-sinh K.*

lai-tỉnh *dt.* Tỉnh lại, mê hay chết giấc rồi tỉnh lại.

lai-thục *dt.* Chuộc lại (X. Mãi-lai-thục).

lai-vãng *dt.* Tới lui, thỉnh-thoảng đến : *Lâu quá, không thấy va lai-vãng nơi đây.*

LAI *trt.* Cách tràn-trề, lòng-thòng.

lai-láng *trt.* Lan chảy đầy đó : *Mẹ nuôi con như biển hồ lai-láng, Con nuôi mẹ tính tháng tính ngày CD* // Chứa-chan, đầy tràn, rất nhiều : *Cảm-tình lai-láng ; Lòng thơ lai-láng bồi-hồi K.*

lai-nhai *trt. Cg.* Lải-nhải, lôi-thôi dai-dẳng : *Lai-nhai như nhai giẻ rách.*

lai-rai *trt.* Từ-từ, từng chút và kéo dài : *Mưa lai-rai, uống lai-rai* // Muồi, cách đàn (đờn) gợi cảm : *Đàn lai-rai.*

LÀI *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, nhánh yếu và dài, phát-hoa dày và dài, lá tròn và láng bóng, hoa trắng bảy hoặc chín tai, rất thơm, dùng ướp trà ; vỏ đắp vú làm bớt sữa, rễ có chất ma-túy, dùng làm thuốc tê *(Jaminum Sambac).*

lài lông *dt.* Loại lài dây nhỏ, lá có lông mịn, hoa vành to, sáu hay bảy tai (*Jaminum pubescens*).

lài Pierre *dt.* Loại lài dây nhỏ lá láng, phát-hoa có hai, ba hoa ở nách, đài có bốn răng nhỏ, hoa trắng sáu cánh nhọn (*Jaminum Pierreaunum*).

lài tàu *dt.* Loại lài cây, thân cao đến 10 m., nhánh có lông nằm, lá đôi, có lông ngắn cả hai mặt, hoa trắng, miệng vàng (*Jaminum Arbor-Tristis*).

lài trâu *dt.* Loại cây cao lối 2 m., có mủ trắng, hoa cô-độc hoặc từng cặp to, trắng, mọc ở nách, manh-nang có ba cạnh, hột có cơm đỏ (*Tabernæmontana divaricata*).

LÀI *tt.* Hơi dốc-dốc ra xa : *Bãi biển lài, trán lài.*

lài-lài *tt.* Hơi lài, lài ít.

LÀI *dt.* (*động*) : Giống chó ở mạn-ngược Bắc-Việt.

LÀI *tt.* Vàng, màu vàng của hột xoàn : *Hột nước lài.*

LÀI *trt.* Lôi-thôi, lòng-thòng.

lài-nhài *trt.* X. Lai-nhai.

lài-rài *tt.* Thấp-thỏi, thưa-thớt : *Cây-cỏ lài-rài, nhà-cửa lài-rài.*

lài-xài *trt.* Xốc-xếch, rách-rưới dơ-dáy : *Ăn-mặc lài-xài.*

LÁI *dt.* Miếng ván hay sắt gắn sau thuyền, tàu và chìm một phần dưới nước để day-trở thuyền, tàu theo ý muốn : *Bẻ lái, coi lái ; Thuyền đua thì lái cũng đua CD* // (R) Bộ-phận điều-khiển xe-cộ, máy-bay : *Cầm lái, lái máy-bay, lái xe* // Phía sau chiếc thuyền, phía sau xe : *Chòng lái, đèn lái ; Ghe bầu trở lái về đông CD* // Người điều-khiển hoặc chủ chiếc thuyền : *Chú lái xe, anh lái thuyền ; Mũi vạy, lái chịu đòn tng* // Người mua đi bán lại : *Lái cá, lái trâu, lái lúa...* // *dt.* Điều-khiển : *Lèo lái, lái sang bên trái.*

lái buôn *dt.* Người đi mua góp các nơi về bán sỉ lại cho người khác.

lái đò *dt.* Chủ chiếc đò, người đấu-giá khai-thác một bến đò hoặc người đưa đò : *Cô lái đò.*

lái vọt *dt.* Cây chèo hay cây giầm dùng thay cho bánh-lái khi cần bát hay cạy : *Cầm lái vọt.*

LÁI *trt.* Cách nói đảo-ngược âm-vận hai tiếng : *Nói lái* (X. Nói lái).

lái đĩa *dt.* Cách nói lái mỗi tiếng trong một câu với tiếng « dĩa » để tránh sự nghe biết trước người lạ : *Tia dôi dia đi chịa dơ, là một câu lái dĩa của câu : Tôi đi chợ.*

lái giọng *dt.* Cách nói lái hai tiếng với lối đổi dấu giọng hai tiếng ấy và vẫn giữ chữ phụ-âm đầu : « *Đợ chì* » *là cách lái giọng của hai tiếng* « *Đi chợ* ».

lái i-tờ *dt.* Cách dạy âm-tả theo phương-pháp i-tờ cho học-viên vừa mới học với lối nói lái mỗi tiếng sẽ viết với tiếng « ờ » để tìm ra chữ và vần phải viết (thí-dụ 1) Muốn viết tiếng « da », học-viên chỉ đọc lầm-nhầm : « da ờ » rồi lái lại thành « dờ a », tức chữ d và chữ a ; thí-dụ 2) Muốn viết tiếng « Sao », học-viên lầm-nhầm : « sao ờ » rồi lái lại ra « sờ ao », tức chữ s và vần ao).

lái tộ *dt.* Cách nói lái mỗi tiếng trong một câu với tiếng « tộ » để tránh sự nghe biết của người lạ : *Tô tội đô tị chộ tơ, là một câu lái tộ của câu : Tôi đi chợ.*

lái vận *dt.* Cách nói lái hai tiếng với lối đổi vần trước ra sau, sau ra trước và vẫn giữ hai chữ phụ-âm đầu : « *Đơ chị* » *là cách lái vận của hai tiếng* « *Đi chợ* ».

LẢI-NHẢI *trt.* X. Lai-nhai : *Khóc lải-nhải.*

LÃI *dt.* Cg. Lời, phần sinh thêm của một số vốn trong cuộc mua-bán, cầm-thế hay cho vay : *Nặng lãi, tiền lãi ; Một vốn bốn lãi* // *dt.* Được một số lãi : *Bán món ấy, chị lãi được bao-nhiêu ?*

lãi-suất *dt.* Mức lời, mực-độ tiền lời định cho một số vốn : *Lãi-suất 6 phần trăm.*

LÃI *trt.* Sai lạc, không đúng chỗ nhắm : *Bắn lãi, chẻ lãi, lãi xa quá.*

LÃI *dt.* Loại ký-sinh-trùng trong ruột : *Sán-lãi, sên lãi.*

lãi chỉ *dt.* Loại lãi hay làm cho người đau bụng.

lãi kim *dt.* Loại lãi hai đầu nhọn, dài lối 1 cm.

LẠI *dt.* Từ xa tới : *Hàng lại, qua lại, tàu lại, xe lại* // *trt.* Trở về chỗ cũ, tình-trạng cũ, việc làm cũ : *Sống lại, lập lại, trả lại, trở lại, bệnh lại* // Thêm, thêm một lần nữa : *Lại cùng anh ! Đêm qua hết nhớ lại buồn, Nhớ buồn nghe dế kêu luôn bên thành CD* // Trái với ý-định, lời dặn : *Đàn-bà năm bảy đàn-bà, Chồng dặn mua gà lại mua quốc con CD* // Ở luôn một nơi, lùi ra sau, dừng bước : *Trần lại, dừng lại, ở lại ; Chú Kiết kinh-hồn lẩn lại sau HXH* // Cầm-cự nổi : *Cự không lại ; Chỗ đây lấy đó, đó nào lại đây CD.*

lại buồng *tt.* Trổ ngược về thân cây thay vì

thông ra ngoài như những trái khác (theo tín-ngưỡng, đó là cái «lợi» cho chủ vườn nên những trái cau nào trổ như thế, được chủ vườn bẻ lại để dành chớ không bán) : *Cau lại buồng.*

lại-cái *dt.* X. Bán-nam bán-nữ.

lại-dái *tt.* Thiến còn sót nên bộ sinh-dục vẫn còn dùng được, hình-dáng đổi lại như trước và không mập : *Heo lại-dái.*

lại dao *dt.* Chém hay cứa một lần nữa mới chết hẳn : *Cắt cổ không cần lại dao* // Hốt lầm thuốc khiến người bệnh chết : *Thầy thuốc lại dao.*

lại-đực *dt.* X. Bán-nam bán-nữ.

lại gan *trt.* Đã nư-giận, thoả tự-ái : *Làm cho lại gan.*

lại-giống *tt.* *Nh.* Lại-dái.

lại-mặt *dt.* Lễ phản-bái, cuộc trở về nhà gái sau lễ cưới để đỡ mâm trầu (nếu không đỡ ngay khi cưới) của cặp vợ chồng mới, và dẫn đi thăm bà-con bên vợ : *Đám cưới chồng tây lại mặt tng.*

lại mâm *dt.* Kính lại một phần lễ biếu cho đàng biếu và để luôn trong cái mâm do đàng biếu mang đến và tự mình bưng ra : *Lại mâm cho đàng trai.*

lại mũi *trt.* May ngược trở lại vừa khoảng ở mỗi mũi kim may : *May lại mũi* // *đt.* May nhiều mũi cho chắc ở cuối một đường chỉ may : *Lại mũi cho chắc.*

lại nữa *trt.* Hơn nữa, tiếng khởi-đầu một câu khác để trợ-nghĩa cho câu trước : *Ngày nào nó cũng đi chơi. Lại nữa, mỗi lần về nhà, nó đều say mèm.*

lại người *dt.* *Clg.* Lại nghỉn và Lại sức, mạnh-khoẻ mập-mạp như trước sau một cơn bệnh : *Bữa nay, anh đã lại người.*

lại nghỉn *dt.* X. Lại người.

lại quả *dt.* *Nh.* Lại mâm (nếu lễ-vật đựng bằng quả).

lại sàng *dt.* *Clg.* An-sàng, tức lễ phản-khốc, lễ rước bài-vị (thần-chủ hay hồn-bạch) về nhà sau khi chôn-cất người chết xong // Nhín cho chủ bán (cá đồng) một phần để ăn về đường : *Phép mua-bán cá đồng phải lại sàng.*

lại sức *dt.* X. Lại người : *Ăn cho lại sức* // *trt.* Hết sức mới vừa ý, mới đã giận : *Làm cho lại sức, khéo nó khi mình dại.*

LẠI *dt.* Bệnh phong-đơn : *Phong lao cổ lại.*

LẠI *dt.* Quan-quyền : *Đề-lại, quan-lại, thơ-lại ; Một đời làm lại, bại-hoại ba đời tng.*

lại-bộ *dt.* Bộ trong triều-đình xưa, trông coi việc bổ-dụng, thuyên-chuyển, thưởng phạt các quan.

lại-mục *dt.* Chức đề-lại ở các phủ, huyện xưa.

lại nhũng *dt.* Nạn quan-quyền khuấy-nhiễu, hà-khắc dân-chúng : *Quan tham lại nhũng.*

LẠI *dt.* Nhờ-cậy, dựa vào : *Ỷ-lại, thác-lại, vô-lại* // Từ-chối, lẩn tránh.

lại-học *dt.* Trốn học, bỏ lớp đi chơi.

lại-hôn *dt.* Từ-hôn, bỏ việc hôn-nhân đã định.

lại-tử *dt.* Vô-lại, lưu-manh, kẻ ở không chuyên khuấy-phá thiên-hạ.

lại-trái *dt.* Trốn nợ, giựt nợ.

LẠI *dt.* Lười, biếng-nhác.

lại-noạ *tt.* Làm biếng, không làm chi cả.

lại-tính *dt.* Tính lười, ham sung-sướng nhưng không rán sức.

LAY *dt.* Lúc-lắc, rung-động : *Lung-lay, lung-lay ; Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh-vọng càng dày gian-truân CD.*

lay-chuyển *dt.* Làm cho nhúc-nhích một chút : *Nặng quá, không lay-chuyển nổi* // Làm cho cảm-động một chút : *Khó mà lay-chuyển được con người sắt đá ấy.*

lay-động *dt.* Lắc nhẹ, khẽ lắc xem : *Gió lay-động bức màn.*

lay gọi *dt.* Gọi người ngủ dậy bằng cách nắm tay hay chân lắc nhẹ.

lay-hoay *trt.* *Clg.* Lay-hoáy, Loay-hoay, lăn-xả làm việc luôn : *Lay-hoay một hồi, xong cả.*

LAY-LẤY *tt.* Đen huyền, thật đen và bóng : *Đen lay-lẩy.*

LAY-LẮT *trt.* Lây-lất, kéo dài ngày tháng, không dứt, không hết : *Lay-lắt không xong.*

LAY-NHAY *trt.* Nhậm-nhầy, khó đứt vì quá lụt (nhụt) : *Cắt lay-nhay không đứt.*

LẦY-NHẦY *trt.* *Nh.* Lay-nhay.

LẦY-QUẦY *trt.* *Nh.* Lay-hoay // Lính-quýnh, bộ vội-vàng, không biết phải làm sao : *Lầy-quầy mà đâu không ra đâu cả.*

LẤY *dt.* Ra hiệu bằng cặp mắt : *Xoài lấy Ổi bảo đi theo ; Giáp lấy mắt tỏ ý ưng-thuận.*

lấy mắt *dt.* *Nh.* Lấy.

LẤY *dt.* Lặp lại nhiều lần một tiếng theo phép tu-từ, cho ý văn nổi bật lên : « *Phấn son tô-điểm mặt-mày. Này, này, này cái thân này của vua* » *là câu mà trong ấy, tác-giả (Yên-Đỗ) lấy nhiều lần tiếng « Này ».*

LẨY *dt.* Xủi bằng đầu ngón tay cho tróc ra : *Lẩy bắp, lẩy hột, lẩy lá mai* // Kéo vô phía dưới cho phía trên bật ra : *Lẩy một mũi tên, lẩy một phát súng.*

lẩy cò *dt.* Bóp cò, bắn súng : *Nhắm xong, lẩy cò liền.*

LẪY *đt.* Nẫy lên và lật lại : *Lẫy mình, lẫy ngửa, con mới biết lẫy.*

LẪY *đt.* Con cò súng, nả hay nổ : *Nả lẫy, lẫy súng, lẫy nỏ.*

LẠY *đt. Clg.* Lễ hay Bái, quỳ gối, chống tay dưới đất và cúi mọp, một việc làm bắt-buộc trong lễ-nghi, tỏ lòng cung-kính hoặc van xin : *Lạy cha ba lạy một quỳ, Lạy mẹ bốn lạy con đi lấy chồng CD* // *(R)* Lời nói cách cung-kính khi chào hỏi hoặc khi van xin : *Lạy ông ạ ! Lạy ông tôi ở bụi này* // *đt.* Mỗi lần chấp tay mọp đầu : *Ba lạy, bốn lạy.*

lạy dài *đt.* Lạy lia-lịa để xin tha tội : *Bị gọi tới tên thì lạy dài, mà ư cái lời mãi* // Ngán, xin chừa, không dám nghĩ tới nữa : *Ba năm chẳng sướng duyên-hài, Năm lần xuống bệ lạy dài ông tơ CD.*

lạy họ *đt.* Lạy hết bà-con họ-hàng đã đến dự đám cưới của mình : *Đợi dâu rể lạy họ đặng cho tiền.*

lạy-lục *đt.* Năn-nỉ, van xin bằng cách lạy hoặc tỏ lời thiết-yếu : *Ai đi vì bát cơm mà hạ mình lạy-lục.*

lạy tạ *đt.* Lạy để tạ ơn.

lạy từ *đt.* Lạy từ-giã ra đi.

lạy trời *đt.* Vái Trời, cầu với Trời để xin một việc chi : *Lạy Trời đừng nắng đừng mưa, Âm-im gió mát thiếp đưa chàng về CD.*

lạy-van *đt. Nh.* Lạy-lục.

LAM *tt.* Màu xanh lợt (nhạt), xanh da trời hay chàm : *Khói lam, áo lam.*

lam-bào *dt.* Áo bào màu lam của các cử-nhân xưa mặc.

lam-thư *dt.* Sách bìa màu lam của nước Anh trong ấy có các văn-kiện ngoại-giao hoặc văn-kiện của Nghị-viện.

LAM *dt.* Chùa, nhà chùa : *Già-lam, danh-lam thắng-cảnh.*

LAM *dt.* Hơi trong rừng núi bốc lên.

lam-chướng *dt.* Hơi độc do lá mục ẩm-ướt sinh ra (do lam-sơn chướng-khí nói tắt).

lam-khí *dt.* Hơi núi bốc lên.

LAM *dt.* Tên thức ăn như kẹo thắng bằng nếp rang với mật, cơm nếp nấu bằng ống tre hay sọ dừa.

LAM *tt.* Rách-rưới, bần-thỉu.

lam-lâu *dt.* Áo rách tả-tơi.

lam-lũ *tt. Nh.* Lam-lâu : *Áo quần lam-lũ.*

lam-lụy *tt. Nh.* Lam-lũ : *Áo quần lam-lụy* // *trt.* Cực-nhọc cố-gắng : *Lam-lụy làm-ăn.*

LAM-NHAM *trt.* Lôi-thôi, quấy-quá, không tinh, không nhiều : *Thuộc bài lam-nham, học lam-nham ba chữ ; Trong bụng lam-nham ba lá-sách, Ngoài cằm lém-đém một chòm râu HL.*

LÀM *đt.* Mần, ra công, ra sức, ra tay, dùng tay chân, trí-óc tạo ra, cho công-việc được chạy, được xong : *Tay làm hàm nhai, biết dễ làm khó, làm dễ biết khó, nói hay làm dở, làm và nói phải đi đôi* // Lập, viết ra : *Làm báo-cáo, làm biên-bản, làm bộ-sổ, làm giao-kèo, làm hôn-thú...* // Chuyên một nghề sinh-sống : *Làm báo, làm đĩ, làm hàng, làm làng, làm lính, làm nhà-nước, làm quan, làm thợ...* // Giữ một phận-sự, ở một địa-vị : *Làm dân, làm đầy-tớ, làm quan, làm thầy thông thầy ký, làm hội-trưởng, làm thủ-quỹ, làm vua...* // Ăn-ở, xử-sự : *Làm doan làm phước, làm tình làm tội, ai làm đó nấy lo...* // Tỏ tánh-tình, ra dáng-điệu : *Làm hùm làm hổ, làm kiểu làm cách, làm dáy làm mống...* // Gây ra, khiến cho : *Làm bể, làm đổ, làm chảy, làm hư, làm mất, làm rơi, làm sót, làm sứt, làm vuột...* // Khoe-khoang, loè-bịp, sính-tài : *Làm lường làm lọo, làm mặt làm một, làm phò làm phách, làm như ông hoàng...* // Trở nên, thành ra : *Lấy công làm lời, lấy ân làm oán...* // Nguyện kiếp sau sẽ đầu-thai lên : *Làm thân trâu ngựa ; Làm cây thông đứng giữa trời mà reo CD* // Lấy đó mà theo, mà tin-tưởng, mà bắt-chước : *Làm bằng, làm bia, làm cớ làm gương ; Của tin gọi một chút này làm ghi K* // Ngã, vật, giết thú ăn thịt : *Làm bò, làm gà, làm heo...* // Khởi-xướng, dẫn-dắt : *làm đầu, làm đầu-đảng, đầu-thảo, đầu-nậu...* // Cử-hành các lễ cưới hỏi, cúng-kiếng : *Làm đám cưới, đám hỏi, làm hăm-mốt ngày, Làm 49 ngày...* // Đóng vai-trò : *Làm đào làm kép, làm hề làm tướng, làm lão làm mụ, làm trung làm nịnh* // Cầm bằng, xem như : *Làm quý, làm trọng ; Thân này còn dám xem ai làm thường K* // Nhập lại : *Góp làm một, hợp làm một pho* // Chia ra : *Phân làm năm ; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu mời anh xơi trầu CD ; Mảnh tình vị xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh độ ra HXH* // Ra oai, hiếp-đáp người : *Làm mưa làm gió, làm ông Trời ông Đất, làm ông làm cha* // Ăn nhậu, đánh-đập, măng-nhiếc, giao-cấu, v.v... : *Làm ba hột, làm một ly, làm một keo, làm một ... làm một xừ, làm một cú.*

làm-ăn *đt.* Sinh-sống, làm việc lấy tiền đắp-

đời : *Kiếm vợ lo làm-ăn, tẩy chồng làm-ăn ; Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm-ăn trong-sạch thật rày nữ-công CD* // (R) Giao-thiệp nhau trong việc mua-bán, lãnh công : *Hai đàng làm-ăn nhau đã lâu* // tt. Tử-tế, thật-thà, lương-thiện : *Người làm-ăn* // (lóng) Trai-gái, tư-tình : *Để yên cho tụi nói làm-ăn với nhau.*

làm ẩu đt. Làm dối-trá cho rồi : *Làm ẩu quá, nên dùng không được* // *Clg.* Làm hỗn, bốc-hốt, hăm-dăm : *Làm ẩu ngoài đường.*

làm ba hột đt. Ăn sơ một vài bát cơm : *Sáng, làm ba hột rồi ra đồng.*

làm ba miếng đt. Ăn sơ-sài vài miếng : *Làm ba miếng rồi ăn cơm.*

làm ba sợi đt. Nhâm-nhi, lai-rai, uống sơ vài ly nhỏ : *Làm ba sợi cho nóng máy.*

làm ba tháng mười ngày đt. X. Làm tuần.

làm bá-nhựt đt. X. Làm tuần.

làm bài đt. Đặt-đề, giải-đáp bài của thầy ra : *Làm bài tới khuya* // (bạc) *Clg.* Hốt bài, giả gộp bài xáo-trộn để sắp có thứ lớp theo ý mình ; khi chia bài ra, mình được những lá theo ý muốn : *Coi chừng nó làm bài.*

làm bàn đt. *Clg.* Cắn-kí, lập tỉ-số, đá trái banh lọt vào lưới địch : *Ông vua làm bàn.*

làm bạn đt. Kết bạn, làm anh em bạn, chơi với nhau : *Làm bạn với kẻ tốt như vào cửa chi-lan, làm bạn với kẻ xấu như vào hàng cá mắm* // (R) Kết làm chồng vợ, lấy nhau : *Đôi ta làm bạn thong-dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng CD.*

làm bảnh đt. *Clg.* Chơi bảnh, rán hết sức để tỏ ra hơn người : *Ít tiền mà làm bảnh, dại mà làm bảnh.*

làm báo đt. Xuất-bản một tờ báo hoặc viết bài đăng báo ăn tiền.

làm băng đt. Ra huyết ở cửa-mình : *Sanh-đẻ mà làm băng thì hại to* // Làm việc trong một ngân-hàng (banque).

làm bằng đt. Kể là một bằng-chứng : *Lấy đó làm bằng thì nó hết chối-cãi.*

làm bậy đt. *Clg.* Làm quấy hay Làm xằng, làm một việc trái với lẽ phải, đạo-lý, luật-pháp : *Ăn no rồi làm bậy ; Làm bậy với đứa ở ; Làm bậy một đống ngoài hè.*

làm bầu đt. Lập gánh hát hay hội banh rồi tự mình điều-khiển : *Cái nạn làm bầu.*

làm bé đt. *Clg.* Làm lẽ, Làm mọn, làm vợ bé một người với sự ưng-thuận của vợ người ấy : *Chiếu bông mà trải góc đèn, Muốn vô làm bé biết bền hay không CD.*

làm bề đt. Ăn-ở cách-điệu, bày bề-thế mẫu-mực để khép người vào khuôn-khổ : *Chưa giàu mấy mà làm bề.*

làm bếp đt. Nấu ăn, làm cơm, nấu-nướng một bữa ăn : *Làm bếp, nuôi con* // Ở nấu ăn cho một nhà nào : *Làm bếp, làm bồi* // Đóng lon binh nhứt (thời Pháp-thuộc) : *Làm bếp, làm cai.*

làm bỉ đt. *Clg.* Bỉ mặt, làm cho kẻ địch mất mặt, thấy rằng mình không thua-kém, mặc dầu phải thiệt-hại chút-đỉnh : *Giận làm bỉ chơi, chớ nhằm gì !*

làm bia đt. Đứng chịu cho người chọi : *Khôn thì chạy, dại làm bia* // (B) Chịu lời ăn tiếng nói, nhận hết sự phê-bình chỉ-trích : *Sinh-tài, làm bia cho thiên-hạ chửi.*

làm-biếng đt. *Clg.* Lười-biếng, biếng-nhác, tính người giải-đãi, sợ công-việc làm, sợ thất-công : *Làm biếng kiếm miếng cho ngon CD.*

làm bọt đt. Nhả bọt thành vã trên mặt nước để thành ổ đẻ : *Cá làm bọt.*

làm bộ đt. Giả-đò, giả như thật : *Làm bộ đau bụng, làm bộ như nghèo lắm vậy* // Tỏ ra một ý khác, một dáng-điệu khác : *Lấy đi, làm bộ hoài !* // Giữ chức chánh-lục-bộ (viên-chức hộ-tịch) ở làng : *Làm bộ trong ban Hội-tề* // Lập sổ-bộ để đánh thuế : *Làm bộ điền, làm bộ trâu.*

làm bồi đt. Dùng làm mồi lửa : *Mót lá khô về làm bồi* // Chực cháy một ngày nào : *Chứa thứ đó, có ngày nó làm bồi thì cháy hết nhà-cửa* // Dùng làm đồ ăn uống rượu : *Nướng khô-mực làm bồi.*

làm bức đt. Thừa người lép vế hơn mà làm cho người cùng đường phải thuận theo ý mình hay tự-sát.

làm bươn đt. Hối-hả cho xong : *Làm bươn rồi nghỉ.*

làm bướng đt. Làm dối-trá cho mau rồi : *Làm bướng cho rồi đặng đi chơi* // Liều-lĩnh, bạo gan làm càn : *Làm bướng mà được việc.*

làm ca đt. Làm việc trong một sở theo chế-độ làm suốt 6 giờ không nghỉ, hoặc ngày hoặc đêm (quart).

làm cá đt. Đánh vẩy, cạo nhớt con cá cho sạch : *Làm cá nấu cơm.*

làm cả đt. Làm vợ cả, vợ lớn : *Thà là làm lẽ thứ mười, Còn hơn làm cả cho người dần-ngu CD* // Làm hết một mình, ăn hết : *Còn bao-nhiêu, tôi làm cả.*

làm cách đt. Ra vẻ người có tư-cách sang-trọng : *Làm cách sạch ruột, làm chuột no bụng.*

làm càn *đt. Nh.* Làm ẩu : *Đói ăn vụng, túng làm càn tng.*

làm cao *đt. Clg.* Làm kiêu, tỏ ra cao-sang để được tăng thêm giá-trị : *Ba chồng để ngọn sông Đào, Trở về đóng cửa làm cao chưa chồng CD.*

làm cây *đt. Clg.* Làm gỗ hay Làm rừng, đấu-giá khai-thác rừng lấy gỗ bán.

làm cỏ *đt.* Giẫy cho sạch cỏ hoặc vỡi đất chung-quanh gốc cây, bụi lúa : *Bao-giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ CD* ‖ Giết sạch người trong một vùng : *Làm cỏ hết bên địch.*

làm com-bin *đt.* Toa-rập, làm điều mờ-ám đối với một hay nhiều người khác : *Tụi nó làm com-bin hại tôi (combinaison)* ‖ Xt. Làm bộ.

làm con *đt.* Giữ phận-sự một đứa con đối với cha mẹ theo đạo hiếu : *Làm con trước phải đền ơn sanh-thành K* ‖ Ở cữa con, chịu lép vế : *Tiên trước làm cha, tiên sau làm con tng.*

làm công *đt. Clg.* Làm mướn hay Làm thuê, làm công-việc cho người để lấy tiền công.

làm công-chuyện *đt.* Tiếng dùng chung cho mọi việc làm ở nhà mình hay ở sở làm ‖ *(lóng) Nh.* Làm-ăn *(lóng).*

làm công không *đt.* Làm việc cho người mà vì lẽ nào, không được lãnh tiền công : *Cơm nhà áo vợ để đi làm công không.*

làm công-tác *đt. Clg.* Làm xâu, xúm làm một việc có ích chung do kẻ có quyền đôn-đốc, kêu-gọi, mà không trả tiền : *Một tháng, làm công-tác hết mười ngày!*

làm cơ *đt.* Đứng nối đuôi chờ đợi : *Làm cơ mua bưu-phiếu (queue).*

làm cớ *đt. Nh.* Làm bằng ‖ Lấy cớ, dựa vào : *Nhét tập vở vào túi để làm cớ đặng đi chơi.*

làm cơm *đt.* Nấu-nướng cho xong một bữa ăn : *Tới giờ làm cơm* ‖ Ăn cơm : *Sáng, làm cơm cho chắc bụng.*

làm củi *đt.* Đấu-giá khai-thác rừng nhỏ để bán củi.

làm cữ *đt.* Tới cữ rét, lạnh run người : *Bữa nào cũng tới giờ này thì má con làm cữ.*

làm cha *đt.* Giữ bổn-phận một người cha đối với con : *Làm cha phải dạy-dỗ con-cái* ‖ Chơi cửa cha, ỷ mạnh ỷ đông, hà-hiếp kẻ khác : *Tới đâu cũng làm cha thiên-hạ.*

làm chay *đt.* Lập đàn cúng thí-thực : *Vái Trời cưới được cô Năm, Làm chay bảy ngọ mười lăm ông thầy CD.*

làm chảnh *đt. Nh.* Làm cao.

làm chắc *trt.* Cho chắc ý, có bảo-đảm : *Cầm làm chắc.*

làm chi *trt. Clg.* Làm gì, tiếng dùng trong câu hỏi : *Anh làm chi đó?* ‖ *Clg.* Mà chi, để làm gì, không ích chi cả : *Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng CD.*

làm cho *đt.* Khiến nên : *Làm cho nhìn chẳng được nhau, Làm cho đày-đoạ cắt đầu chẳng lên K* ‖ Làm thế cho : *Để tôi làm cho.*

làm chứng *đt.* Đứng ra chứng-thực việc đã xảy ra theo sự thấy biết : *Làm chứng ở toà phải giơ tay thề.*

làm chướng *đt.* Làm việc trái với lẽ thường và kỳ-dị, khó coi : *Ai đi làm chướng vậy!*

làm dày làm mỏng *đt.* X. PH. II.

làm dáng *đt.* Tỏ dáng-điệu không tự-nhiên : *Con gái hay làm dáng* ‖ Trang-điểm loè-loẹt : *Làm dáng đặng đi bán dạng.*

làm dâu *đt.* Ở phụng-sự cha mẹ chồng và coi-sóc trong ngoài : *Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt-bẻ mụ o nhỏn-trẻ CD.*

làm dâu trăm họ *đt.* X. PH. II.

làm dầu đèn *đt.* Châm dầu, lau chùi ống khói, v.v...

làm dấu *đt. Clg.* Đánh dấu, ghi để cái gì khác-thường cho dễ nhớ.

làm dịu *đt. Clg.* Xoa dịu, làm cho bớt cứng, bớt căng-thẳng : *Làm dịu cây đờn, làm dịu tình-hình.*

làm dịch *đt. (lóng)* : Gây náo-động, phá-khuấy người, v.v... (tiếng mắng trẻ nhỏ) : *Ăn no rồi làm dịch* ‖ *Clg.* Sanh dịch, dở kẻ nhỏ tuổi hơn hoặc lớn tuổi hơn quá nhiều : *Già rồi mà còn làm dịch ; Con-nít mới bây lớn, mà làm dịch.*

làm doan làm phước *đt.* X. PH. II.

làm duyên *đt.* Làm cho đẹp thêm, ra duyên-dáng hơn : *Làm duyên làm dáng* ‖ Gây thiện-cảm, lưu kỷ-niệm : *Câu chuyện làm duyên* ‖ Làm lành, tu-niệm, v.v... để dành về kiếp sau một số-phần tốt : *Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên CO.*

làm dữ *đt.* Hành-hung, níu kéo, đánh-đập, mắng-chửi người : *Tới làm dữ, hắn mới chịu đưa ra* ‖ *Clg.* Lam xung, nóng quá 40 độ, vật mình, sôi bọt mồm, tay chân giựt mạnh, v.v... : *Bệnh làm dữ.*

làm đày *đt. Nh.* Làm bộ : *Làm đày làm láo.*

làm đày-tớ *đt.* Ở mướn làm việc nhà ‖ (R)

Họ mình chịu sự sai-khiến của người : *Làm đầy-tớ cho Tây.*

làm đám *đt.* Cúng-kiếng, chay, đàn, lập đàn cúng-tế hoặc đứng ra cúng cho người ăn tiền công : *Nhà có làm đám ; Thầy đi làm đám.*

làm đầu *đt.* Cầm-đầu, khởi-xướng, chịu trách-nhiệm : *Làm đầu cho thầy thợ xin tăng lương, làm đầu-đọc, làm đầu-đảng, làm đầu-nậu, làm đầu-thảo...* // *trt.* Trước hết, được để, được thi-hành trước cả : *Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái, chữ trinh làm đầu K* // *đt.* Chải tóc, sửa-soạn tóc cho đẹp thêm : *Đi làm đầu để tới dự dạ-hội.*

làm đích *đt.* Cứ vào một chỗ, lấy một chỗ để nhắm : *Lấy đó làm đích.*

làm điềm *đt.* Bày điềm, bày triệu, xảy ra một việc bất-thường gây cho mình suy-nghĩ, tin-tưởng, tiên-đoán : *Nhận ra trước mặt làm điềm cho một việc gì đó.*

làm điệu *đt. Nh.* Làm cách.

làm đỏm *đt. Nh.* Làm dáng.

làm độ *đt.* Toa-rập với nài để ngựa hay chạy thua ngựa dở trong một độ đua ngựa : *Coi chừng chúng nó làm độ mà thua to.*

làm độc *đt.* Nhiễm vi-trùng sưng lên : *Vết thương làm độc.*

làm đời *đt. Nh.* Làm lẽ.

làm eo *đt. Clg.* Làm ngặt, thừa chỗ yếu hay lúc nguy của người mà đòi hỏi, bức-bách hoặc từ-chối : *Làm eo để người cầu-khẩn ; làm eo để tăng giá cho cao.*

làm gái *đt.* Làm ra bộ rụt-rè như con gái : *Người ấy hay làm gái* // Mang thân, giữ bổn-phận con gái, đàn-bà : *Làm gái, cha mẹ đặt đâu ngồi đó ; Làm gái phải vẹn chữ trinh.*

làm gan *trt.* Bạo gan, liều-lĩnh, cố dạn-dĩ hơn : *Làm gan đi đại ; Làm gan bước tới.*

làm gì *trt.* X. Làm chi.

làm gỗ *đt.* X. Làm cây.

làm gốc *đt.* Dựa vào một thế-lực vững-chắc : *Có người cho nó làm gốc.*

làm gồng *đt.* Làm phận-sự một người khác có sự thoả-thuận trước : *Làm gồng cho bạn đang có bệnh.*

làm gương *đt.* Chế-tạo kính soi mặt : *Thợ làm gương* // *(B)* Làm mẫu cho người ta bắt-chước : *Anh chị phải làm gương cho em út.*

làm ghi *trt.* Để ghi nhớ không quên : *Của tin gọi một chút này làm ghi K.*

làm già *đt.* X. Làm tới.

làm giá *đt.* Tính thành giá bán ra : *Làm giá hàng theo giá-biểu của nhà-nước* // Làm mọi mánh-lới để giá hàng được cao : *Giấu bớt để làm giá ; Chúng còn làm giá chớ chưa bán đâu.*

làm giàu *đt.* Rán sức làm cho có nhiều tiền-của : *Gió đưa bụi chuối te tua, Chồng nam vợ bắc làm giàu ai ăn CD* // Tăng thêm nhiều : *Làm giàu sinh-tố trong mình, làm giàu tín-tưởng.*

làm giặc *đt.* X. Dậy giặc (cả hai nghĩa).

làm giấy *đt.* Chế-tạo ra giấy : *Xứ mình có nhiều nguyên-liệu làm giấy* // *Clg.* Làm tờ, lập một văn-kiện có tính-cách trách-nhiệm về pháp-lý : *Làm giấy bán nhà, làm giấy bãi-nại.*

làm giùm *đt. Clg.* Làm giúp hay Làm hộ, làm cho người một việc gì do lòng tốt của mình, không ăn tiền công : *Làm giùm nhà, làm giùm bài...*

làm giúp *đt.* X. Làm giùm.

làm hang *đt.* Đào hang, xoi hang để ở : *Chuột cống làm hang ; Ong bầu làm hang trong gỗ, ong ruồi đóng tổ trên cành.*

làm hàng *đt.* Làm thịt thú bày bán lẻ : *Giết lợn làm hàng.*

làm hạnh *đt.* Làm bộ như người có nết-na đức-hạnh // *Nh.* Làm lì.

làm hề *đt.* Đóng vai hề trong một tuồng hát // *(R)* Giễu-cợt hoặc vô-ý để mặt dính lọ, dính mực, v.v. : *Không ai mượn tới đây làm hề đâu.*

làm hiểm *đt.* Xấu bụng, cố ác-ý, biết mà không mách giùm, có mà không cho mượn, v.v...

làm hiệu *đt.* Ra hiệu, ra dấu bảo khởi-sự : *Láy mắt làm hiệu, bắn một tiếng súng làm hiệu* // Đánh dấu : *Đốt đèn làm hiệu, cắm cờ làm hiệu.*

làm họ *đt.* Vầy đoàn với nhiều người thành họ-đương : *Làm họ bên đàng trai* // Nhìn bà-con : *Thấy sang bắt quàng làm họ tng.*

làm hỏng *đt.* Để cho hỏng việc : *Làm hỏng một cơ-hội tốt.*

làm hồ *đt.* Làm thợ hồ hay tiểu-công cho thợ hồ : *Kẻ làm hồ, người làm mộc.*

làm hộ *đt.* X. Làm giùm.

làm hỗn *đt.* Bốc-hốt, cưỡng-hiếp : *Người ta không ưng, cũng làm hỗn* // Giựt, cướp-đoạt : *Thầy tụng chưa hết thời kinh mà họ áp tới làm hỗn.*

làm hộp *đt. (bạc)* : Giả-đò khui hộp bài cu-di ngay là bài hành-tổ để tay em xin đợi và đặt tiền con bài ấy, nhưng khi xổ ra thì là một con khác // *(B)* Giả-đò để gạt người : *Muốn bán mà còn làm hộp để cầm giá.*

làm hụi *đt. Clg.* Gầy hụi, rủ người chơi hụi do mình làm đầu-thảo chịu trách-nhiệm : *Làm hụi làm hè.*

làm hung *đt. Nh.* Làm dữ.

làm kết *đt.* Tính sổ thâu-xuất và đếm tiền xem có phù-hợp không : *Mỗi chiều đều phải làm kết (caisse).*

làm kinh *đt.* Mắc kinh-phong, tay chân giựt-giựt, mắt trực-thị, miệng sôi bọt : *Nóng quá làm kinh.*

làm kiêu *đt. Nh.* Làm cao.

làm kiểu *đt. Clg.* Làm mẫu, theo đó mà bắt cái khác, chế-tạo cái khác giống in : *Chưng làm kiểu, lấy đó làm kiểu.*

làm kỳ *đt.* Làm công lãnh lương hằng 15 ngày : *Làm kỳ ít mắc nợ hơn làm tháng* // Làm một việc trái lẽ, khó coi : *Anh làm kỳ quá.*

làm khách *đt.* Ở nhà người một thời-gian ngắn cho người rộn-ràng tiếp-đãi : *Làm khách nhà ông Giáp* // Dè-dặt, chưa thật-tình với người chưa thân : *Sao anh hay làm khách quá !*

làm khảy *đt. Nh.* Làm lẽ.

làm khỉ *đt.* Lý-lắc, liến-xáo, giỡn-trững nhiều : *Ngồi im, đừng làm khỉ !* // Khuấy-rối, làm náo-động... (tiếng phê nghịch dùng cách khi-dể) : *Chúng nó làm khỉ chớ làm gì được mình mà lo.*

làm khó *đt. Clg.* Làm khó-dễ, gây trở-ngại, khó-khăn : *Làm khó cho người năn-nỉ.*

làm khó-dễ *đt.* X. Làm khó.

làm khoán *đt.* Làm ăn tiền công theo năng-suất (làm ra được bao-nhiêu, lãnh tiền công bấy-nhiêu).

làm khổ *đt.* Gây khó-khăn, khổ-sở : *Tự mình làm khổ cho mình ; Đừng làm khổ ai cả.*

làm khuây *đt.* Giải bớt sự lo buồn : *Tình câu-ri làm khuây nhĩ-mục CO.*

làm khúc *đt. Nh.* Làm hiểm và Làm ngặt.

làm lại *đt.* Trở lại việc cũ : *Làm lại cho tốt* // Làm thơ-lại, đề-lại trong một huyện hay phủ : *Một đời làm lại, bại-hoại ba đời tng.*

làm làm sao *đt.* Tính cách-thế nào : *Bây-giờ phải làm làm sao để tránh hoạ ?*

làm lảng *đt. Clg.* Làm lơ, bỏ qua, không màng đến : *Già-đò làm lảng lên trình chủ-gia (Ngụ ngôn).*

làm lanh *đt.* Lên mặt lanh-lợi : *Làm lanh ăn bánh canh không chừa cặn.*

làm lành *đt.* Ăn-ở hiền-lành : *Làm lành lánh dữ* // Vui-vẻ mơn-trớn : *Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hớn-hở hỏi anh giận gì ? CD.*

làm láo *đt.* Xưng tài làm lấy, đứng ra làm giùm : *Làm lớn, làm láo.*

làm lão *đt.* Đóng vai ông già trong một tuồng hát.

làm lấy *đt.* Tự tay làm, không cậy mượn ai được : *Bệnh, cũng phải làm lấy, chớ có ai làm giùm đâu.*

làm lấy có *đt.* Làm ra cho có hình-thức, không kỹ, không hết lòng : *Làm lấy có cho mau rồi.*

làm lấy rồi *đt.* Làm bươn cho xong, không kể nên hư, xấu tốt : *Làm lấy rồi đặng đi chơi.*

làm lẻ *trt.* Lơ-là, làm thái, tính khinh người : *Làm lẻ không trả lời* // X. Làm bé : *Con cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lẻ chồng tôi thì làm CD.*

làm léo *đt.* Chơi cắc-cớ, có ý gạt lớp khiến người ta mắc-mớp chơi.

làm lễ *đt. Clg.* Thi-lễ, vái chào, xá hay lạy : *Làm lễ ra-mắt ; Rước vinh-quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần CD.*

làm lệnh *đt.* Cầm như lệnh trên, dưới phải tuân theo : *Trao cờ làm lệnh* // Làm gương cho kẻ khác sợ : *Bêu đầu làm lệnh.*

làm liều *đt.* Làm việc ngông-cuồng, có thể hại to đến mình và nhiều người khác : *Đừng có làm liều mà bay đầu* // Làm mà không chắc thành công : *Làm liều mà được việc.*

làm liều-lấu *đt.* Làm dối-trá, không kỹ : *Làm liều-lấu cho mau đặng lấy tiền* // Ăn sơ-sia : *Làm liều-lấu ba miếng.*

làm lì *đt.* Đâm lì, chịu lì, chịu tất-cả lời trách-móc rầy-la : *Làm lì, không trả nợ.*

làm liều *đt.* Đánh liều, dầu sao cũng mặc : *Làm liều, được thì tốt, không được cũng chả sao.*

làm loa *đt.* Tạo ra ống loa để gọi, để nói cho to : *Vòng bàn tay làm loa* // (B) Đứng ra tuyên-bố cho kẻ khác hay cho đoàn-thể : *Tôi chỉ làm loa chớ không có ý-kiến.*

làm loạn *đt. Clg.* Làm giặc, chống chính-quyền bằng võ-lực, bạo-động.

làm lối *đt. Clg.* Làm phách, hống-hách, lên mặt, xài cho ra vẻ : *Nghèo mà làm lối ; Dở mà làm lối.*

làm lông *đt.* Nhổ lông, cạo sạch lông : *Thọc huyết rồi làm lông.*

làm lộng *đt.* Phá-phách cách trắng-trợn, không còn kiêng-nể : *Càng ngày càng làm lộng ; Làm lộng như quỷ phá nhà chay.*

làm lơ *đt. Clg.* Làm ngơ, bỏ qua, kể như không thấy biết : *Thấy cũng làm lơ.*

làm lợi *đt.* Tô lợi, đem lại lợi-lộc : *Mỗi*

con gà mái đẻ, làm lợi cho ta mỗi tháng hơn 50 đồng.

làm lớn *đt.* Đóng vai lớn, vai cả, làm quan to chức : *Làm lớn làm láo ; Làm lớn cho ra vẻ lớn.*

làm lớp *đt.* Bày mưu-mẹo gạt-gẫm người : *Họ làm lớp với nhau.*

làm lung *đt.* X. Làm dữ.

làm-lụng *đt.* Làm công-việc : *Người ta chân dép chân giày, Em đây làm-lụng cả ngày lấm chân CD.*

làm ma *đt.* Chết, thành ma, trở thành con ma : *Hại thay thác xuống làm ma không chồng K* // Làm ma-chay hay Làm đám ma gọi tắt, cử-hành lễ chôn-cất : *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách coi ngày làm ma CD.*

làm ma-chay *đt.* X. Làm ma (nghĩa hai).

làm ma khô *đt.* Cải-táng, lấy cốt đem chôn nơi khác.

làm ma tươi *đt.* Cử-hành lễ chôn cất lần đầu.

làm mai *đt.* Dắt-dẫn cho hai bên làm sui hoặc mua bán nhau : *Làm mai bán đất ; Ở đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD.*

làm mão *đt.* Lãnh làm cho xong một công-việc với một giá thỏa-thuận tùy vật-liệu của chủ hay của người lãnh.

làm màu *đt.* Ra dáng bên ngoài, không được thành-thật và tự-nhiên : *Con gái hay làm màu.*

làm mặt *đt.* Chưng-bày cái tốt lên trên cho khách-hàng thích : *Lựa cau ngon bỏa làm mặt* // (B) Nh. Làm màu : *Đắp tai làm mặt chẳng hay Irth.*

làm mặt lạ *đt.* Giả như không quen : *Giàu rồi thấy anh em nên làm mặt lạ.*

làm mẫu *đt.* Nh. Làm kiểu : *Ngồi làm mẫu cho họa-sĩ.*

làm mẹ *đt.* Giữ phận-sự một người mẹ : *Làm mẹ, có ai không thương con ?* // Lời trách cay-đắng người đàn-bà không tròn bổn-phận hoặc hỗn-hào : *Bộ rước mầy về làm mẹ tao sao ?*

làm mệt *đt.* Một ngất trong một cơn bệnh : *Bệnh làm mệt* // Gây phiền-toái, thiệt-hại : *Nó ghét, nó làm mệt mình chớ !*

làm miệng *đt.* Bể miệng, chảy mủ : *Mụt u làm miệng.*

làm mọi *đt.* Làm tôi-mọi cho người (bị người bán mọi hay bắt về làm đầy-tớ già đời mà không trả tiền theo chế-độ xưa) : *Bị bán làm mọi* // Làm việc giùm mà không ơn : *Làm mọi không công.*

làm mọn *đt.* Nh. Làm bé : *Khó thời đàn gánh đề vai, Tội gì làm mọn cho ai vầy bừa CD.*

làm mộc *đt.* Chế-tạo các vật bằng gỗ : *Kẻ làm hồ, người làm mộc.*

làm mồi *đt.* Tạo thành miếng mồi : *Làm mồi cho lửa, làm mồi câu cá, làm mồi cho kẻ lưu-manh.*

làm mối *đt.* Nh. Làm mai : *Đường xa thì thật là xa, Mượn người làm mối cho ta một người CD.*

làm một *trt.* Thành một (do nhiều cái nhập lại) : *Đóng lại làm một pho.*

làm một cú *đt. Clg.* Làm một keo hay Làm một vố, đánh một thoi, ăn một miếng to, uống một hơi cho cạn ly, ăn-cắp một lần thật nhiều, giao-cấu một lần, v. v...

làm một điếu *đt.* Hút một điếu á-phiện : *Làm một điếu cho khoẻ.*

làm một đống *đt.* Ỉa một đống to : *Sáng ra, nó làm một đống thấy ngán !*

làm một hơi *đt.* Làm việc một chập không nghỉ : *Làm một hơi thì xong cả* // Uống rốc một lần : *Làm một hơi rồi khè cái trót cho ngon coi nè !* // Xài-xể, mắng-nhiếc một thôi dài : *Bị làm một hơi, không trả lời được một câu.*

làm một ly *đt.* Uống một ly rượu : *Làm một ly cho ấm bụng.*

làm một mách *đt.* Đánh-đập, tra-tấn, chửi-mắng, xài-xể một chập : *Làm một mách dân mặt.*

làm một mẻ *đt.* Ăn hết một mẻ cơm, cháo hay cám sú : *Con heo này làm một mẻ rồi mới chịu ngủ đó* // Nh. Làm một cú : *Làm một mẻ cho nó tởn.*

làm một miếng *đt.* Ăn một miếng : *Làm một miếng tráng miệng* // Táp một cái : *Bị con chó làm một miếng máu chảy dầm-dề.*

làm một vố *đt.* X. Làm một cú.

làm một xử *đt.* Rầy la, xài-xể một chập thật nặng : *Gặp nó, tao làm một xử đích-đáng.*

làm mủ *đt. Clg.* Cương mủ, gom mủ lại nơi vết thương hay một mụt nhọt : *Mới làm mủ chớ chưa bể miệng.*

làm mủ làm nhọt *đt.* X. PH. II.

làm mụ *đt. Clg.* Làm cô đỡ, hành nghề đỡ đẻ (hộ-sinh) // Đóng vai bà già, trong một tuồng hát.

làm mụ-chị *đt.* Lên mặt kẻ cả, đứng bỉ-xử, sai-khiến người (lời người bị bỉ-xử, sai-khiến thốt với ý không bằng lòng) : *Bộ rước nó về làm mụ-chị tôi sao ?*

làm mùa *đt.* Cày ruộng, cấy lúa khi mùa

lúa đến : *Tháng tư đi tậu trâu bò, Để cho ta lại làm mùa tháng năm CD.*

làm mưa *đt.* Ngậm môi he-hé rồi phun nước bọt ra chơi (trẻ - con) : *Đâu làm mưa coi coi !*

làm mưa làm gió *đt.* X. PH. II.

làm mướn *đt. Nh.* Làm công.

làm nau *đt.* Làm đau-đớn, lo sợ từng cơn : *Tô-sinh, kính-cự làm nau mấy lần CO.*

làm năm *đt.* Ở-đợ từng năm, tiền công cũng lấy từng năm một hoặc nửa năm một lần.

làm nẻ *đt.* Dựa vào, căn - cứ vào : *Lấy việc đi gác đêm làm nẻ để đi chơi.*

làm nên *đt.* Nên danh-phận, có địa-vị xã-hội hoặc nhiều tiền-của : *Không thấy đồ mầy làm nên tng.*

làm nên nỗi *đt.* Khiến cớ - sự ra nông - nỗi này : *Tưởng thế-sự ai làm nên nỗi BN.*

làm nợ *đt.* Vay hỏi cho mắc nợ : *Làm nợ tứ-giăng.*

làm núng *đt. Nh.* Làm eo và Làm ngặt.

làm nũng *đt.* Nũng - nịu, nhõng - nhẽo : *Làm nũng với mẹ.*

làm ngày *đt. Clg.* Làm công - nhật, làm việc sinh - sống nơi một sở công hay tư, lương tính theo ngày làm ; ngày nghỉ không lương.

làm ngày *đt. Nh.* Làm lễ.

làm ngang *đt.* Làm việc ngang-ngược, không cần sự đồng-ý của người : *Làm ngang lấy đại.*

làm ngặt *đt.* X. Làm eo *II* Tới cơn ngặt-nghèo, gần chết : *Bệnh làm ngặt.*

làm ngơ *đt.* X. Làm lơ.

làm ngụy *đt.* Dấy giặc chống triều-đình : *Lê-văn-Khôi làm ngụy.*

làm người *đt.* Giữ phận-sự con người đối với gia - đình và xã - hội : *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh CD.*

làm nghề *đt.* Sinh-sống với một nghề chuyên-môn : *Thằng nhỏ tôi thích làm nghề hơn làm thầy thông thầy ký.*

làm nghĩa *đt.* Làm những việc giúp người, giúp đời như : bênh-vực kẻ yếu, quyên giúp người bị nạn, v.v... : *Trước mua vui, sau làm nghĩa.*

làm nghịch *đt.* Chống lại : *Làm nghịch với lời căn-dặn, làm nghịch với lẽ phải II (hẹp) Nh.* Làm ngụy.

làm nhà *đt.* Cất nhà : *Vác đồ nghề đi làm nhà II* Hành nghề nơi nhà mình, không làm mướn cho ai : *Lúc này, tôi làm nhà rồi đem bỏ tiệm II* Kể như cái nhà : *Lấy chợ làm nhà, lấy đất làm giường.*

làm nhăng *đt.* Làm việc xằng-bậy : *Làm nhăng xài hết tiền kết (caisse).*

làm nhơn (nhân) *đt.* Làm việc nhơn - đức : *Xin cô bác làm nhơn bố - thí cho kẻ đui-tối tật-nguyền.*

làm nhục *đt. Clg.* Làm xấu, làm việc xấu-xa có hại tới danh-giá mình : *Làm nhục quá, bây - giờ còn mặt - mũi nào tới đó nữa II Clg.* Làm xấu hay Mạ - lỵ, chà-đạp danh-giá người : *Đón đường làm nhục II* Qua mặt, gạt-gẫm toà án : *Bị kết án làm nhục thẩm-phán.*

làm như *đt.* Có bộ-dạng khác với bên trong : *No mà làm như đói lắm vậy ; Có tiền mà làm như mạt.*

làm như vầy như vầy... *đt.* X. PH. II.

làm oai (uy) *đt.* Ra vẻ oai-nghiêm cho người ta sợ : *Có ai ngán đâu mà làm oai.*

làm om *đt. Clg.* Làm um (X. Làm ồn).

làm ồn *đt.* Gây tiếng ồn-ào náo-nhiệt : *Đừng làm ồn, để Ba ngủ II* Rầy - rà, xài-xể : *Để quá ngày không trả, chủ nợ tới làm ồn trước cửa.*

làm ơn *đt.* Gia-ơn, thi - ân, giúp người việc gì có thể người ấy ghi ơn mình mãi-mãi : *Làm ơn mắc oán II* Tiếng lễ-phép khi mở đầu một câu cậy mượn : *Làm ơn nói lại giùm..., làm ơn đưa giùm món này cho anh ấy II* Tiếng mở đầu một câu mỉa - mai hay nói lẫy : *Làm ơn im - lặng giùm chút ; Làm ơn đánh cái chơi !*

làm phách *đt.* X. Làm lối.

làm phách chó *đt.* Tiếng mắng kẻ làm phách : *Mầy đừng làm phách chó mầy đó !*

làm phản *đt.* X. Làm ngụy.

làm phiền *đt.* Gây sự buồn lòng cho người đối với mình : *Thật ! Tôi làm phiền anh quá, xin anh thứ lỗi.*

làm phước *đt.* Làm những việc phước-đức như : bố-thí, bắc cầu, đắp đường, v.v... *II* Tiếng mở đầu một câu nói lẫy : *Làm phước có đi chơi thì về cho sớm.*

làm quà *đt.* Tặng, biếu : *Mua đồ chơi làm quà cho con bạn.*

làm quá *đt.* Quá lạm, làm những việc quá sức chịu-đựng của người khác : *Thầy không nói, làm quá !*

làm quá bụng *đt.* Quá lạm-dụng, làm mếch bụng người đến không thể nín nữa được : *Đừng làm quá bụng anh em mà sinh chia rẽ.*

làm quấy *đt.* Ở quấy, làm một việc trái với đạo-đức, lẽ phải hay luật-pháp *II (hẹp)* Lấy bậy : *Làm quấy với đào ở.*

làm quấy-quá *đt.* Làm sơ-sịa, không cần khéo : *Làm quấy-quá cho có* // Ăn sơ-sài chút ít : *Làm quấy-quá ba hột.*

làm quen *đt.* Kiếm chuyện nói với một người lạ để từ đó trở thành quen nhau : *Tới nơi lạ, nên làm quen với người tại chỗ.*

làm quỷ *đt.* Phá-phách, giỡn-hớt : *Mấy đứa nhỏ nó làm quỷ ngoài trước* // Sanh ngụy, hăm-hiếp người lớn tuổi hơn hay nhỏ tuổi hơn mình nhiều : *Con-nít mà làm quỷ ; Già rồi mà còn làm quỷ.*

làm quỷ không đầu *đt.* X. PH. II.

làm rán *đt.* Làm thêm chút nữa : *Hết giờ mà còn làm rán.*

làm ráo *đt.* Làm hết, không chừa : *Có bao-nhiêu, tôi làm ráo* // Ăn hết : *Có mấy chén, tôi làm ráo* // Uống hết : *Còn nửa ve, tôi làm ráo* // Xài-xể, đánh-đập : *Thằng nào, tôi cũng làm ráo.*

làm rầy *đt.* Gây tiếng ồn-ào, huyên-náo : *Làm rầy trước cửa.*

làm rẫy *đt.* Trồng-trọt những hoa-màu có liên nương, vung vồng : *Làm rẫy cực về cái tưới.*

làm rẽ *đt.* Ra công làm với của hay với vốn người khác, huê-lợi sẽ chia tứ-lục hoặc chia hai : *Làm rẽ ruộng ông Cả.*

làm reo *đt.* Đồng bãi học, bãi việc hay nhịn ăn để tranh-đấu quyền-lợi, quyền sống : *Học-trò làm reo, bạn-hàng làm reo, thầy thợ làm reo, tù-nhân làm reo (grève).*

làm rể *dt. Clg.* Ở rể, ở với vợ tại nhà cha mẹ vợ sau khi cưới : *Công anh làm rể Chương-đài, Ăn hết 11, 12 vại cà CD* // Trở thành người rể ai (có thể ở nhà cha mẹ ruột hay ở riêng với vợ) : *Nó đã làm rể người ta rồi, còn đợi làm gì?* // Thỉnh-thoảng tới nhà vợ chưa cưới để thăm cha mẹ vợ và gặp gì làm nấy : *Đi làm rể.*

làm rối *đt.* Làm rối-rắm một cuộng chỉ hay nhợ hoặc tóc : *Làm rối cả, làm sao gỡ cho ra* // Gây việc rối-rắm : *Xin anh đừng làm rối tôi.*

làm rộn *đt.* Phá sự yên-tĩnh, khiến đứt quãng việc người : *Khéo làm rộn!*

làm rùm *đt Nh.* Làm ồn.

làm ruộng *đt.* Cày đất trồng lúa : *Trắng như bông lòng anh không chuộng, Đen như than hầm, làm ruộng khá thương CD* // Khai-thác ruộng (mướn người làm) : *Cáo quan về nhà làm ruộng.*

làm rừng *đt.* Khai-thác rừng với phép nhà-nước cho để đốn cây lấy gỗ hay lấy củi.

làm sang *đt.* Ra vẻ người sang-trọng : *Làm sang, chuột uống một hơi rượu nồng (Ngụ-ngôn).*

làm sao *đt.* Làm thế nào, tiếng đứng đầu một câu hỏi hay đặt nghi-vấn : *Làm sao bây-giờ? Làm sao có tiền trả nợ?* // *trt.* Cách lúng-túng, không biết phải làm thế nào : *Bây-giờ đất thấp trời cao ; Ăn làm sao, nói làm sao bây-giờ? K* // *trt.* Ra sao, thế nào, tiếng đặt cuối câu với ý chờ xem : *Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng-thờ làm sao CD* // *đt.* Phải làm thế nào cho được như-ý : *Dầu ai buôn đâu bán đâu, Làm sao cho khỏi cầu Châu thì làm CD* // *trt.* Thế nào ấy, tiếng đặt ở cuối câu để tả một sự-việc, một trạng-thái mà mình không thể tả ra nổi : *Đẹp làm sao! Hay làm sao! Não-nuột làm sao! Ăn gì cao lớn, đẫy-đà làm sao? K* // *trt.* Dầu sao đi nữa, tiếng ở đầu câu với ý van-lơn, yêu-cầu, dặn-dò cách tha-thiết : *Làm sao, anh cũng đừng bỏ em.*

làm sinh *đt. Nh.* Làm lễ.

làm sòng *đt.* Làm việc ròng-rã không nghỉ : *Ngày nay, tôi làm sòng không nghỉ trưa.*

làm sổ *đt.* Ghi các khoản thâu-xuất vô sổ, cọng và khoá lại từng ngày.

làm sui *đt. Clg.* Kết thông-gia, định việc vợ chồng cho con mình với con hai vợ-chồng người khác : *Làm sui với ông Cả ; Hai nhà làm sui với nhau.*

làm tày khôn *đt. Clg.* Sính tài, xướng ra làm một việc cho người khi người ấy thừa sức làm, hoặc làm giùm ai một việc quá sức mình : *Làm tày khôn tày khéo.*

làm tàn *đt.* Làm như văn-võ kiên-toàn (nói tắt và trại), làm một người giỏi và phách-lối với người khác : *Dở mà làm tàn quá!*

làm tang *đt.* Kể là của tang để bắt tội người : *Lấy con dao làm tang.*

làm tắt-khúc *đt.* Bứt ngang, đi tắt, không theo thứ-tự, luật-lệ.

làm tích *đt. Nh.* Làm lễ.

làm tin *trt.* Làm của tin (nói tắt), cầm như vật bảo-đảm một lời hứa, một ước-định : *Hay là em để làm tin trong nhà CD.*

làm tình *đt.* Hứa-hẹn lấy nhau : *Mới làm tình với nhau chớ chưa có gì.*

làm tình làm tội *dt.* X. PH. II.

làm tỉnh *đt.* Giả có thái-độ tự-nhiên, thản-nhiên như không có gì, chưa hay biết gì : *Việc như thế mà còn làm tỉnh.*

làm tiệc *đt.* Bày cỗ bàn đãi ăn uống : *Làm tiệc đãi khách.*

làm tiền *đt.* Làm việc bất-lương để kiếm tiền :

Bị chúng làm tiền ; Làm tiền bị gái bẫy // Xoay tiền, cố làm việc cho có nhiều tiền : *Giàu rồi, còn làm tiền chi nữa cho cực.*

làm tôi *đt.* Làm quan cho một ông vua : *Làm con bất hiếu thì làm tôi bất trung* // *(R)* Làm tôi-tớ, chịu sự sai-khiến của một người : *Có tiền, thiếu chi kẻ làm tôi.*

làm tội *đt.* Lỗi-lầm, gây tội-lỗi : *Làm tội phải biết sám-hối* // Trị tội, phạt kẻ có tội : *Giải tới quan làm tội* // Đày-đọa, gây sự cực-khổ cho người : *Bỏ nhà đi tối ngày là làm tội vợ con.*

làm tờ *đt.* *Nh.* Làm giấy : *Bắt người bảo-lãnh làm tờ cung-chiêu.*

làm tới *đt.* Tiếp-tục và có phần hăng-say hơn, không kể dư-luận và trở-ngại : *Thấy không nói, làm tới !*

làm tuần *đt.* *Cỗ.* Làm thất, cúng người chết sau khi chết bảy ngày // *(R)* Cúng người chết hằng kỳ 21 ngày, 49 ngày và 100 ngày : *Làm tuần hăm-mốt ngày, làm tuần bốn mươi chín ngày, làm tuần bá nhựt.*

làm tuổi *tt.* *Cỗ.* Mừng tuổi hay Dưng tuổi, chúc sống dai trong dịp Tết : *Làm tuổi ông bà.*

làm tuồng *đt.* Sắm tuồng, hóa-trang, chuẩn-bị ra hát : *Đào kép còn làm tuồng* // Đóng tuồng, đóng trò, giữ một vai trong tuồng hát : *Đào phó mà làm tuồng không kém đào chánh* // Giả như, ra dáng khác thường : *Nghèo mà làm tuồng như ông hoàng.*

làm tưới-xượi *đt.* Xài-xể không kiêng-nể, không chừa ai : *Làm tưới-xượi không kể quân-thần ; Ai, tôi cũng làm tưới-xượi* // Ăn-uống không kiêng-cữ : *Đau mới mạnh mà nó làm tưới-xượi.*

làm tươm-tướp *đt.* Á vào chìa tay xin hay giựt đại : *Làm tươm-tướp như đói đã bảy ngày* // Ong-óng cãi, la-lối rầy-rà không để kẻ đối-thoại nói : *Làm tươm-tướp, không kịp nghe lời phải trái chi cả.*

làm tương *đt.* Nấu đậu rồi ủ và ngâm với nước muối cho thành tương // *(R)* Làm bể nát như tương ; ăn hay bán lấy tiền xài hết : *Đồ-đạc bao-nhiêu, nó làm tương cả.*

làm tướng *đt.* Làm quan võ thời xưa : *Sống làm tướng, thác làm thần* // Làm quan võ thuộc cấp tướng, trên cấp tá : *Chưa tới 40 tuổi mà đã làm tướng rồi !* // Làm oai, làm phách : *Chỉ được làm tướng ở nhà !*

làm thái *đt.* Ra mặt thái-thậm, khi người, lạnh-lùng với kẻ thấp-thỏi hơn : *Không giàu mấy, mà làm thái đáng ghét.*

làm tháng *đt.* Làm việc ăn lương tháng, chúa-nhựt và lễ được ăn lương ; cũng được nghỉ vì việc nhà theo mức định của luật lao-động.

làm thầy *đt.* Làm các nghề có tiếng thầy đứng trước như : thầy bói, thầy bà, thầy tướng, thầy thuốc, thầy lễ, v.v... // Làm các nghề thuộc giới trí-thức như : thầy giáo, thầy ký, thầy thông, v.v... // Ra mặt dạy đời, dạy người : *Đừng có làm thầy thiên-hạ !*

làm thân *đt.* Ra thân, mang thân một loài, một giống : *Làm thân con gái chớ ăn trầu người CD ; Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai K* // Kết-thân, chơi-bời thân-thiết với người : *Tới chỗ lạ, nên làm thân với người có uy-tín nơi đó.*

làm thần *đt.* Trở thành ông thần : *Sống làm tướng, thác làm thần* // *(B)* Làm người trên trước, được người tâng-trọng : *Làm thần đất ta, làm ma đất người tng.*

làm thần làm thánh *đt.* X. PH. II.

làm thể *đt.* Giữ thể-diện, tư-cách người lớn : *Làm giàu thì dễ, làm thể thì khó tng.*

làm thinh *đt.* *Cỗ.* Hàm-thinh, ngậm tiếng lại, không nói ra : *Thôi thôi, ngảnh mặt làm thinh CD.*

làm thịt *đt.* *Cỗ.* Ngả heo, vật, giết để ăn thịt : *Làm thịt trâu bò, làm thịt gà vịt* // *(B)* Đánh đập, đâm chém, xắt-xả : *Xuống dưới một mình, chúng nó làm thịt mấy đa !*

làm thơ *đt.* Viết thơ gởi : *Làm thơ quốc-ngữ để cho tân-trào, Thơ tơ tầu lại gởi vào thăm em CD* // Đặt ra văn thơ do sự rung-cảm trong lòng về một đề-tài, một đối-tượng : *Làm thơ mà dán cây chanh, Trai bỏ học-hành gái bỏ bán-buôn CD.*

làm thợ *đt.* Sinh-sống bằng một nghề chuyên-môn (trừ trộm-cắp, ăn-mày...) : *Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng.*

làm thuê *đt.* X. Làm mướn.

làm thuốc *đt.* Chế ra thuốc để trị bệnh : *Đào rễ, hái lá làm thuốc* // Làm nghề thầy thuốc : *Thằng nhỏ tôi xuất-sư làm thuốc đã ba năm rồi* // Nướng thuốc-phiện và nhồi nắn thành cục nhỏ vừa với lỗ nồi ống hút (dọc tẩu) : *Sống theo các tiệm hút để làm thuốc cho khách.*

làm thường *trt.* Cách khinh-thường, không kính-trọng : *Thân này còn dám coi ai làm thường K.*

làm trai *đt.* Mang thân người đàn-ông : *Giường lèo mà trải chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình CD* // Giữ phận-sự một người đàn-ông đối với gia-đình, xã-hội, quốc-gia : *Làm trai giữ trọn ba giềng, Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong CD.*

làm trò *đt.* X. Làm tuồng // *(B)* Bày trò, đặt chuyện gạt người : *Khéo làm trò !*

làm trời *đt.* Xem bằng ông Trời, không thể không nghĩ đến, không thể bỏ qua : *Dân lấy ăn làm trời* // Ngang-ngược, hống-hách, không coi ai ra gì : *Muốn làm Trời nơi đây sao được !*

làm trung-gian *đt.* Đứng giữa để liên-lạc hai bên trong việc mua-bán, mối-lái, hoà-giải, v.v...

làm văn *đt.* Viết văn soạn sách, đặt tiểu-thuyết, dịch-thuật, v.v...

làm vầy *đt.* Làm như thế này, lời bảo người làm theo mình : *Làm vầy nè, làm vầy mới được* // *trt.* Như vầy, như thế này : *Sông sâu nước chảy làm vầy, Ai xui em đến chốn này gặp anh CD.*

làm vậy *đt.* Làm thế đó : *Làm vậy coi không được* // *trt.* Như vậy, theo thế ấy : *Nói làm vậy, thà không nói còn hơn.*

làm vậy vậy *đt.* Sẽ làm như đã có chỉ trước, thoả-thuận trước (lời nói mí với người một phe để giấu ý giấu việc trước một người thứ ba, thường với cặp mắt nháy nháy ra hiệu) : *Làm vậy vậy đó mà !*

làm vần-công *đt.* Giúp tới qua lại có tổ-chức : *Người mình hay làm vần-công với nhau trong việc ruộng nương, cất nhà, v.v...*

làm vì *đt.* *Nh.* Làm bồ-nhìn, giữ lấy lệ một địa-vị, không thực-quyền : *Ngồi làm vì chớ có quyền-hành gì !*

làm vinh-kê *đt.* *Nh.* Làm phách.

làm việc *đt.* Làm công-việc nói tắt : *Làm việc kiếm cơm, làm việc sinh-sống, làm việc nhà, làm việc thiên-hạ* // *(thth)* Làm thầy thông thầy ký (do làm việc nhà-nước hoặc hãng buôn nói tắt) : *Học cho giỏi để nữa lớn đi làm việc.*

làm vọc nhủ *đt.* Làm không xong việc, nửa chừng rồi bỏ.

làm vọc nhót *đt.* Làm dối-trá, cẩu-thả, chẳng xong bề nào cả.

làm vợ chồng *đt.* Lấy nhau, kết-duyên, kết-tóc, lập gia-đình, sự ăn-ở nhau thành vợ chồng giữa một nam một nữ : *Hai người đó làm vợ chồng rất xứng.*

làm vui *đt.* Gượng-gạo cho vui : *Thôi thời ta cũng bán sầu làm vui K.*

làm vườn *đt.* Cuốc đất, hốt mương, giẫy cỏ, vô phân, v.v... : *Ở làm vườn cho ông Cả* // Khai-thác một sở vườn cây trái : *Xin hưu-trí về làm vườn.*

làm xằng *đt.* X. Làm nhăng.

làm xâu *đt.* X. Làm công-tác.

làm xấu *đt.* X. Làm nhục // Nhăn mặt, hỉnh mũi, một trò chơi của trẻ-con chưa biết nói : *Làm xấu coi con !* // Ỉa sái giờ, không kịp cho mẹ xuy : *Con tôi làm xấu trên tay mẹ chớ !*

làm xung *đt.* Ngất-xỉu trong một cơn giận dữ : *Mới sanh mà làm xung thì hại lắm !*

LÀM-NHÀM *trt.* *Clg.* Làm-xàm, bậy-bạ, không mạch-lạc, nghĩa-lý gì : *Cái miệng nói làm-nhàm tối ngày.*

LÀM-THÀM *trt.* *Nh.* Làm-nhàm.

LÀM-XÀM *trt.* X. Làm-nhàm.

LẢM-NHẢM *trt.* X. Làm-nhàm.

LÃM *đt.* Ngắm xem, quan-sát chung-quanh ; chịu-đựng : *Bác-lãm, lịch-lãm, triển-lãm.*

lãm-cổ *đt.* Ngắm xem đồ xưa, tích xưa.

lãm-duyệt *đt.* Xem-xét qua : *Lãm-duyệt đơn-từ.*

lãm-quan *đt.* Quan-sát, xem và chiêm-nghiệm.

lãm-thắng *đt.* Viếng thăm cảnh đẹp.

LÃM *đt.* Nắm cả, bao gồm tất-cả.

lãm-quyền *đt.* Nắm hết quyền-hành trong tay.

lãm-thuý *đt.* Nhìn bao-quát, gồm tất-cả dưới tầm mắt : *Có hiên Lãm-thuý, nét vàng chưa phai K.*

LẠM *trt.* Tràn ngập, lấn vào, quá mức, cách tham-lam : *Hà-lạm, quá lạm ; Huống chi cũng lạm phần sen phần CO.*

lạm bàn *đt.* Bàn với ai một việc ngoài thẩm-quyền hoặc quá sức mình : *Việc ấy, tôi chẳng dám lạm bàn.*

lạm-bổ *đt.* Bắt đóng góp quá số : *Lạm-bổ phù-thu (chia nhau số lạm-thu).*

lạm-cử *đt.* Tiến-cử người không xứng-đáng ; làm việc không vừa với tư-cách, quyền-hạn mình.

lạm-dụng *đt.* Dùng quá mức, quá quyền-hạn : *Lạm-dụng quyền-hành ; Lạm-dụng lòng tin-cậy của anh em.*

lạm-dự *đt.* Dự vào việc không thuộc thẩm-quyền mình, không quan-hệ đến mình : *Việc người, không nên lạm-dự.*

lạm-hành *đt.* Hành-động quá lạm, làm những việc ngoài giới-hạn, thẩm-quyền : *Công-chức mà lạm-hành, nếu có người tố-cáo, sẽ bị điều-tra xét xử.*

lạm-hưởng *đt.* *(Pháp)* : Sự hưởng-dụng quá đáng, quá quyền-hạn *(abus de jouissance).*

lạm-phát *đt.* Sự phát-hành (in và cho lưu-hành) giấy-bạc nhiều hơn số vàng dằn kho : *Nạn lạm-phát làm tiền-bạc mất giá và vì thế, giá sinh-hoạt tăng cao.*

lạm-quyền *đt.* Dùng quyền-hành quá đáng,

không đúng chỗ hoặc ngoài giới-hạn : *Quan-lại lạm-quyền.*

lạm-sát *dt.* Giết người không đáng tội chết.

lạm-thâu (thu) *dt.* X. Lạm-bổ.

lạm-thủ *dt.* Lấy hay giữ một vật không phải của mình : *Lạm-thủ thường phải tội oa-trữ của gian.*

lạm-vụ *dt.* Giữ một chức-vụ quá tài sức mình.

LẠM-XẠM *tt.* Lục-lục tầm-thường, bậy-bạ lôi-thôi : *Chỉ có tụi lạm-xạm mới như thế, chớ người tử-tế đâu thèm.*

LAN *trt.* Tủa ra rộng : *Ăn lan, bò lan, tràn-lan, tàn-lan ; Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày K.*

lan-bồi *dt.* Đất gần bờ biển bờ sông được bồi rộng thêm : *Phần lan-bồi.*

lan rộng *tt.* Phổ-cập rộng-rãi, tới khắp nơi : *Việc phổ-biến đời sống mới chưa được lan rộng.*

lan-tràn *đt.* Tràn và chảy lan ra : *Nước ngập lan-tràn* // (B) Lan rộng và tràn-ngập khắp nơi : *Tin ấy lan-tràn trong giới trí-thức.*

LAN *dt.* (*thực*) : Loại cỏ phụ-sinh, sống trên các loại cây khác, rễ bám vào da cây hoặc thả tủa ngoài không-khí, có giống bám trên đá, trồng trong chậu, ... v.v..., hoa đẹp, thơm hoặc không, gồm nhiều giống, nhiều loài : *Chi-lan, phong-lan, thạch-lan ; Xuân-lan thu-cúc mặn-mà cả hai K (Orchidaceæ).*

lan-chất *dt.* Tính-chất hoa lan // (B) Tư-chất trang-nhã, phong-lưu, đẹp-đẽ.

lan-giao *dt.* Tình bạn-bè thân-mật nồng-nàn như mùi thơm của hoa lan.

lan-hoa *dt.* Hoa lan, bông lan.

lan-huệ *dt.* (*thực*) : Loại cỏ trường-niên, củ to và trắng giống củ hành tây, lá dài, bẹp, cọng hoa xốp, bộng ruột và mập khúc giữa, trên có bốn hoa nở lần-lượt từng cái, sáu tai to đỏ, sáu tiểu-nhị vàng : *Lan-huệ sầu ai lan-huệ héo, Lan-huệ sầu tình trong héo ngoài tươi CD (Amaryllis Belladona).*

lan-khách *dt.* Người bạn tốt như cỏ chi-lan.

lan-khế *dt.* Nh. Lan-giao.

lan-mộng *dt.* Điềm chiêm-bao tốt, có thể sẽ có thai.

lan-ngọc *dt.* Hòn ngọc trắng đẹp // (B) Tiết-hạnh người đàn-bà, sự trinh-khiết, đức-hạnh tốt.

lan-ngôn *dt.* Lời nói của người bạn tốt, đáng nghe theo.

lan tàu xanh *dt.* (*thực*) : Loại cây to, cao đến 20 m., nhánh non có lông hoe, lá dày láng lối 6 x 12 cm., trái có hai cánh như tai thỏ, gỗ quý, có dầu (*Vatica-Dyerii*).

lan-tiêu *tt.* Tên thứ hàng dệt lốm-đốm như hoa lan : *Hàng lan-tiêu.*

lan-thạch *dt.* Hoa lan và tảng đá (thứ thì thơm, thứ thì cứng) // (B) Tiết-tháo cao-thượng.

lan-thang *dt.* Chất thơm của hoa lan đổ trong nước nóng dùng tắm gội.

lan-xạ *tt.* Thơm-tho như lan và xạ.

LAN *đt.* Chận lại, làm cho cách-trở.

lan-can *dt.* Clg. Bao-lơn, chấn song chạy dài theo hàng-ba, cầu : *Đứng ngoài lan-can ; Lan-can cầu.*

lan-nhai *dt.* Tục chăng dây trên đường về của một đám rước dâu để bắt-buộc nạp một số tiền mới mở dây cho đi qua // (R) Tiền nạp cheo cho làng khi cưới vợ.

LÀN *dt.* Lớp, rộng, đường thẳng hay mặt phẳng : *Làn mây, làn sóng ; Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn K* // Luồng, lượn, từng đợt : *Làn dư-luận, làn sóng người, làn sóng-điện* // Lằn, đường xẹt của tên đạn : *Làn tên mũi đạn.*

làn gió *dt.* Luồng gió, một cơn gió thổi qua.

làn dư-luận *dt.* Lời đồn-đãi dị-nghị một lúc : *Một làn dư-luận xôn-xao về vấn-đề ấy.*

làn-làn *tt.* Ngang-ngang nhau, không bên nào cao hơn bên nào : *Hai thửa ruộng làn-làn như nhau.*

làn mây *dt.* Lớp mây // (B) Tóc óng-ả như mây trời : *Tóc gợn làn mây* // (R) Màng thịt làm mù mắt người : *Đôi ngươi bị làn mây che khuất.*

làn sóng *dt.* Lượn sóng, từng đợt sóng đánh : *Trôi theo làn sóng.*

làn sóng-điện *dt.* Sự rung-động trên một tầng không-khí do sức điện phát ra : *Làn sóng-điện 32 thước.*

làn sóng người *dt.* Từng đoàn người kéo đi cuồn-cuộn.

làn tên *dt.* Đường mũi tên xẹt : *Làn tên mũi đạn* // (R) Đổi đường bằng chỗ đứng bắn tới chỗ mũi tên rơi : *Đây tới đó chừng một làn tên.*

làn thu-thuỷ *dt.* Mặt nước vào mùa thu, long-lanh một chỗ // (B) Tròng mắt ướt của người gái đẹp : *Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn K.*

LÀN *tt.* Lớn, không kiêng sợ.

làn-đan *tt.* Lờn-dễ, lăn-khăn, vô-phép.

LÀN *dt.* Cái giỏ có quai xách để đựng đồ ăn.

LẪN *dt.* Vựa, nhà vựa, nơi trữ đồ-vật để bán : *Lẫn lúa, lẫn than, chở cho lẫn.*

LẪN *đt.* Lưới, cái lưới : *Lẫn lợn.*

LẪN *trt.* Cách biếng-nhác, phung-phí : *Đại-lẫn.*

lẫn-công *đt.* Đãi-công, kéo dài thì-giờ để phung-phí công có hại cho sự sản-xuất, một hình-thức tranh-đấu của công-nhân : *Thợ-thuyền lẫn-công.*

lẫn-noạ *tt.* Lười, biếng-nhác.

lẫn-tính *dt.* Tính lười, tính người làm-biếng.

LẠN *đt.* Quậy cây chèo hay cây giầm dưới nước để đẩy mũi thuyền qua (thay vì bẻ lái) // Nghiêng mình cho xe (loại hai bánh) quanh qua đảo lại giữa lộ chơi : *Lạn trước đầu xe hơi* // Phăng dây neo về một phía : *Lạn neo.*

LẠN *tt.* Chín muồi, quá nóng, mục nát : *Tiêu-cầu lạn ngạch* // Sáng-sủa : *Xán-lạn.*

lạn-hủ *tt.* Mục nát, rữa, rã ra.

lạn-mạn *tt.* Mê-man, tán-loạn // *(thth) trt.* Nghiêng-ngửa, không hàng-ngũ, không trật-tự : *Say rượu, nằm lạn-mạn cả.*

lạn-thục *tt.* Nhừ (dừ), chín rục.

LANG *tt.* Có đốm trắng hay vá trắng : *Mặt lang, heo lang* // Lôi-thôi, bậy-bạ, hay đời-đời : *Đá lang, nằm lang, ngủ lang.*

lang-bang *tt.* Bê-bối, lôi-thôi, khó tin-cậy : *Tay đó lang-bang lắm, đừng giao việc quan-trọng cho va* // *trt.* Quàng-xiên, bá-láp, lang-thang, không nhắm một nơi hay một việc nào nhất-định : *Ăn-nói lang-bang, đi lang-bang, thả lang-bang tối ngày.*

lang-ben *dt.* Đốm trắng-trắng ở da mặt, ngày càng ăn rộng ra : *Mặt có lang-ben.*

lang-chạ *trt.* Bậy-bạ, phạm thuần-phong mỹ-tục : *Ăn-ở lang-chạ* // *tt.* Có chồng hoặc có vợ còn tư-tình với kẻ khác : *Bậu nói với qua bậu không lang-chạ, Bắt được bậu rồi đánh dạ bậu chưa ?* CD.

lang-dâm *tt. Cg.* Lang-vân, nhiều tình-dục và ham-thích giao-hợp : *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ-nghiệp, bậu chừa lang-dâm* CD.

lang-lổ *tt.* Rách-rưới, tả-tơi, bộ lang-thang : *Xiêm tơi-tả bứt, áo lang-lổ màu NĐM* // Có đốm, có khoang : *Con chó lông lang-lổ.*

lang-luốc *tt.* Có nhiều và không rõ màu-sắc : *Lông chó lang-luốc.*

lang-quàng *trt.* Bậy-bạ quàng-xiên : *Ăn-nói lang-quàng, ăn-ở lang-quàng.*

lang-thang *trt.* Thất-thơ, thất-thểu, không nơi nhất-định : *Đi lang-thang tối ngày ngoài đường* // *tt.* Rách-rưới, tồi-tàn : *Quần áo lang-thang.*

lang-thang lướt-thướt *tt.* Rách-rưới, tồi-tàn : *Quần áo lang-thang lướt-thướt.*

lang-vân *tt.* X. Lang-dâm : *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang-vân* CD.

LANG *dt. (động)* : Con chó sói : *Muông-lang, báo lang* // Hiểm-độc, hung-dữ : *Lòng lang dạ chó.*

lang-bạt *trt.* Lang-thang đặt-lạc, không ở yên một nơi : *Đi lang-bạt khắp nơi* // *tt.* Trôi-nổi : *Sống cuộc đời lang-bạt* (X. PH. II. Lang-bạt kỳ-hồ).

lang-bối *dt.* Con lang và con bối, hai giống chó sói // *(B)* Sự nhờ-cậy lẫn nhau.

lang-cứ *dt.* Con lang ngồi // *(B)* Vùng của kẻ hung-dữ chiếm giữ.

lang-tâm *dt.* Lòng độc-hiểm dữ-tợn : *Lang-tâm cẩu-phế* // *(R)* Trắc-nết, lăng-loàn : *Đàn-bà lang-tâm.*

LANG *dt. Cg.* Lương, thầy thuốc : *Ông lang, thầy lang* // Chàng, tiếng gọi người đàn-ông con trai : *Đại-lang, lịnh-lang, tân-lang ; Ôi Kim-lang hỡi Kim-lang, Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây K* // Tù-trưởng bộ-lạc Mường : *Quan lang.*

lang-băm *dt.* Thầy thuốc nghèo, thiếu dụng-cụ nhà nghề, phải lội xào quay mà bán thuốc // *(thth)* Dung-y hay lang vườn, thầy thuốc dốt nghề, chỉ theo toa gia-truyền mà trị bệnh.

lang-y *dt. Cg.* Lương-y, Y-sĩ, Thầy thuốc, người xem mạch bốc thuốc hoặc ra toa.

lang-quân *dt.* Chàng, mình, tiếng vợ gọi chồng : *Trót lời hẹn với lang-quân K.*

lang tây *dt.* Tiếng gán mỉa-mai các vị Y-khoa bác-sĩ hay chiều con bệnh mà, bất-cứ bệnh chi cũng chích thuốc, không kể biến-chứng do cách dùng thuốc không đúng chỗ gây ra, hoặc không theo sát sự tiến-triển của nghề-nghiệp.

lang-trung *dt. Nh.* Lang-y // Một chức quan triều, đối hàng tứ-phẩm.

lang vườn *dt. Nh.* Lang-băm.

LANG *dt.* Chái nhà, hàng-ba, dãy bao-lơn chạy dài : *Hành-lang.*

lang-miếu *dt.* Đền-đài vua chúa : *Chẳng trong lang-miếu cũng ngoài điền-viên NĐM.*

LANG-LÁNG *tt.* Lấm-lét, dáng sợ và ngơ-ngác : *Lang-láng như chó phải dùi ; Lang-láng như chó cái trốn con.*

LÀNG *dt. Cg.* Xã, khu-vực gồm nhiều xóm, nhiều ấp trong một tổng, dưới quyền cai-

trị một hội-đồng nhân-dân xã (tên mới của vị-ban hành-chánh xã, hội-đồng xã, hội-đồng hương-chính, ban Hội-tề) : *Trong họ, ngoài làng ; Phép vua thua lệ làng* // Khu-vực nhà ở và trường-sở một giới : *Làng Đại-học* // Giới, nhóm người cùng nghề : *Làng báo, làng giáo, làng văn* // Chính-quyền của làng : *La làng, thưa làng, nhà làng* // *Cg.* Hương, người được chỉ-định hay bầu-cử giữ một chức-vụ trong Hội-đồng nhân-dân : *Làm làng, tranh-cử làng, mấy ông làng* // Văn-phòng xã (nhà làng gọi tắt) : *Lại đằng làng thưa ; Bị nhốt đằng làng* // Hoàng, ông tổ hát-bội : *Chi chi trong khám sắp ngang hàng, Nghĩ lại thì ra các bợm làng HL.*

làng cung-kiếm *dt.* Con nhà tướng, giới người biết nghề võ : *Làng cung-kiếm rắp-ranh bán sẻ CO.*

làng chơi *dt.* Giới chơi-bời đĩ-điếm : *Khách làng chơi, gái làng chơi.*

làng dao búa *dt.* Giới anh-chị du-côn : *Trong làng dao búa ai không gờm mặt.*

làng-mạc *dt.* Thôn-quê, nơi cách xa châu-thành : *Làng-mạc xa-xôi.*

làng nước *dt.* Làng và nước : *Sống ở làng, sang ở nước* // Thiên-hạ trong làng : *Ở đâu cũng có làng nước, việc gì mà sợ !*

làng xã *dt.* Làng : *Tổng-đạt khắp làng xã* // Chính-quyền trong làng : *Mời làng xã tới thị-chứng.*

làng xóm *dt.* Làng và xóm : *Nơi đó, làng xóm đông-đảo* // Tiếng la cầu-cứu người trong làng (kể cả người trong chính-quyền) : *Bớ làng xóm !*

LÀNG *tt.* Lờ, không thấy rõ, bệnh mắt cần phải mang kiếng của người trọng tuổi trong một thời-gian : *Mắt làng ; Người em làng, người anh quá làng (tỏ mắt trở lại).*

LÀNG-CANG *tt.* Cây chặt vắn-vắn vừa tay cầm thảy // *trt.* Trò chơi bằng cách chạy lấy trớn (đà) rồi nghiêng mình chống hai tay xuống đất thảy hết mình tới coi ai xa : *Thảy làng-cang.*

LÀNG-CHÀNG *dt.* Lanh-chanh, chanh-ranh, lóc-chóc, thiếu đứng-đắn trước một người nào trên vai : *Làn-chàng chắc có đòn quá !*

LÀNG-NHÀNG *tt.* Mảnh-khảnh, mình dây : *Trông người làng-nhàng thế mà khoẻ.*

LÁNG *dt.* Thứ vải mình trơn (không bông) và bóng như thoa dầu // *tt.* Nhẵn, không cộm, không nhăn : *Lãnh láng, da láng, thoa sáp cho láng.*

láng-bóng *tt.* Láng và bóng, có thể ửng hình bên ngoài : *Giày đánh láng-bóng.*

láng-lẫy *tt.* Láng vì ướt : *Đổ mồ-hôi, cả mình láng-lẫy ; Giỡi phấn nước, cái mặt láng-lẫy.*

láng-mướt *tt.* *Nh.* Láng-bóng : *Tóc xức dầu láng-mướt.*

láng-nguyên *tt.* Láng vì còn nguyên, chưa động đến : *Miếng đất láng-nguyên, tứ-nhiên cây cỏ mọc, Anh mắng lo nghèo, bạn ngọc có đôi CD.*

láng-nhuốt *tt.* Láng mà mềm-mại, dịu mình : *Hàng láng-nhuốt.*

láng-trơn *tt.* Láng và trơn-tru, không cộm.

LÁNG *tt.* Tràn và chảy lan khắp : *Nước láng đồng, lai-láng, lênh-láng* // *dt.* Vùng nước ngập : *Xuống bơi lên láng ; Bứt bông súng ngoài láng.*

láng-cháng *trt.* Xớ-rớ, vởn-vơ trước ai hay nơi đâu mà không việc chi làm : *Đứng láng-cháng trước rạp hát ; Láng-cháng trước mặt người lớn* // Vớ-vẩn, vình-cường : *Nói láng-cháng có đòn đa !*

láng-diềng *dt.* *Cg.* Xóm-diềng (do lối-xóm láng-diềng), những nhà (lẫn người) ở chung-quanh : *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ-tưởng nghĩ ông láng-diềng CD.*

LẢNG *trt.* Tản, vẹt qua bên khác, sang nơi khác : *Lơ-lảng, khuấy-lảng, xao-lảng* // Bậy, không đúng chỗ : *Cười lảng, nói lảng, chơi lảng* // Lẩn, tránh đi : *Lảng đi, lảng tránh*

lảng chơi *dt.* Rong chơi, đi chơi chỗ này chỗ khác không định trước : *Chẳng nên duyên-nợ thì thôi, Một thân lang-bạt lảng chơi sông hồ CD.*

lảng đi *dt.* Lừa lúc không ai để ý tới mình rồi bước đi êm : *Lảng đi cho người ta bàn chuyện riêng.*

lảng-lảng *tt.* X. Lang-lảng.

lảng-nhách *bt.* *Cg.* Lảng-ổ và Lảng-xẹt, vô-duyên, không nhằm vào đâu : *Nói lảng-nhách, chuyện nghe lảng-nhách.*

lảng-ổ *bt.* X. Lảng-nhách : *Nói nghe lảng-ổ ; Ớ ! lảng-ổ !*

lảng quên *dt.* Cố tìm việc nghĩ khác, việc làm hay thú-vui để quên đi cái việc đáng buồn hay trái ý : *Lảng quên việc cũ.*

lảng-tai *tt.* Hơi điếc, không nghe rõ : *Lớn tuổi, thường lảng-tai.*

lảng-tránh *dt.* Rảo bước đi nơi khác để tránh một cách thản-nhiên, không để người trong cuộc thấy sự cố-ý tránh của mình.

lảng-xẹt *bt.* X. Lảng-nhách : *Nói lảng-xẹt ; Chuyện lảng-xẹt ; Cái thằng sao lảng-xẹt !*

LẢNG *trt.* Thoạt, lúc có lúc không, không luôn giọt.

lảng-cảng *trt.* Lỗn-cổn, lạt-cạt, xổn-xảng, tiếng khua của đồ sành đồ kiểu bị rơi đổ hay bị lục-xục : *Khua lảng-cảng.*

lảng-đảng *trt.* Lảo-đảo vì hoảng-sợ, sợ đứng không vững : *Lảng-đảng gần té.*

lảng-sảng *trt. Cg.* Loảng-xoảng, tiếng khua của kim-loại : *Tiền khua lảng-sảng.*

lảng-vảng *đt.* Lượn qua lại một nơi nhiều lần : *Lảng-vảng trước cửa.*

LÃNG *đt.* Lượn sóng *// (B)* Thong-thả, rộng-rãi, không bó-buộc, lêu-lỏng : *Xài lãng.*

lãng-công *đt.* X. Lãn-công.

lãng-chiến *đt.* Đánh đùa, đánh với giặc không theo một chiến-lược định trước.

lãng-chức *trt.* Không tròn chức-vụ, không hết bổn-phận.

lãng-du *đt.* Chơi đùa, thả lỏng, đi hoang.

lãng-dụng *đt.* Phung-phí, xài lãng.

lãng-đãng *đt.* Phóng-đãng, không làm việc, chơi rong *// trt.* Lững-thững, mập-mờ không rõ : *Sen vàng lãng-đãng, như gần như xa K.*

lãng-mạn *tt.* Phóng-khoáng tự-do, không bó-buộc trong lễ-giáo tập-quán, quá nặng về tình-ái : *Tiểu-thuyết lãng-mạn, đời sống lãng-mạn.*

lãng-mạn chủ-nghĩa *dt.* Khuynh-hướng văn-nghệ ngược chiều với chủ-nghĩa cổ-điển, phát-sanh ở Âu-châu từ đầu thế-kỷ XIX, chủ-trương tự-do biểu-lộ tư-tưởng trong mọi bộ-môn văn-nghệ, không câu-nệ mực-thước, lề-lối như trước.

lãng-nhân *dt.* Phái hiệp-sĩ Nhật-bản xưa, sống cuộc đời rày đây mai đó để làm việc nghĩa *// (R)* Người giang-hồ, không chỗ ở nhất-định.

lãng-phí *đt.* Xài lãng, hoang-phí, vung-phí, xài tiền không đúng chỗ mà không biết tiếc.

lãng-sĩ *dt. Nh.* Lãng-nhân.

lãng-tích *dt.* Dấu-vết một lãng-nhân.

lãng-tử *dt. Nh.* Lãng-nhân *// Du-đãng,* kẻ sống ngoài vòng pháp-luật, hay phá-rối xã-hội.

lãng-trí *tt. Cg.* Nhãng-trí hay Đãng-trí, lo ra, hay quên ; không định trí đáng lẽ phải để ý đến.

LÃNG *trt.* Cách trong sáng, tỏ rõ.

lãng-độc *đt.* Đọc vang, đọc to tiếng.

lãng-nguyệt *dt.* Trăng tỏ, trăng sáng.

lãng-thinh *dt.* Tiếng to, tiếng thanh và rõ-ràng.

lãng-vịnh *đt.* Ngâm to tiếng.

LẠNG *dt. Cg.* Lượng, đơn-vị cân-lường bằng một phần 16 của một cân tức 37 gr. 50 và được 10 chỉ hay 100 phân : *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng CD // dt.* Đơn-vị tiền-tệ xưa, bằng một phần 10 một nén.

LẠNG *đt.* Nghiêng sát lưỡi dao cắt lấy nạc trong xương hay trong da ra : *Lạng hết thịt // Nghiêng sát lưỡi dao thái thành miếng thật mỏng : Lạng da làm hoa nem // đt.* Dùng lưỡi-hái cắt sát gốc rạ để khi nước cạn (lối tháng 9 âm-lịch) sạ lúa sạ-sạ (vùng ruộng thấp).

LẠNG *tt.* Giập, úng, có dấu : *Hồng lạng.*

LẠNG *dt.* Lạng-sơn gọi tắt (X. Lạng-sơn PH. III).

LANH *bt. Cg.* Nhanh, mau-lẹ, sáng-suốt, tinh-ý : *Khôn-lanh ; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó có anh em nhìn ; Tiếng đồn cô Bảy hồ lanh, Bây-giờ mới thấy, mặt xanh như chàm CD.*

lanh-chanh *trt.* Láu-táu, hấp-tấp, lật-đật không nhằm chỗ nhằm việc : *Lanh-chanh như hành không muối.*

lanh chân *trt.* Lẹ chân, mau chân, bước đi lẹ-làng, đúng lúc : *Lanh chân chạy khỏi.*

lanh-lẹ *tt. Cg.* Lanh-lẹn hay Nhanh-nhẹn, lẹ-làng mau-mắn : *Bộ-tịch lanh-lẹ // trt.* Cách nhẹ-nhàng mau-lẹ : *Tránh-né lanh-lẹ.*

lanh-lẹn *tt.* X. Lanh-lẹ.

lanh-lợi *tt.* Sáng trí, giỏi xoay-xở : *Con người lanh-lợi // trt.* Hoạt-bát, tráo-trở hay : *Ăn-nói lanh-lợi.*

lanh mắt *tt.* Có cặp mắt tinh-ranh, bắt thấy mau-lẹ : *Chị ấy lanh mắt, theo dõi mọi hành-động của kẻ gian.*

lanh miệng *bt.* Hoạt-bát, giỏi tráo-trở : *Con nhỏ lanh miệng, lanh miệng chối bừa.*

lanh tai *tt.* Thính tai và mau hiểu : *Nó lanh tai nên nghe rõ cả mọi việc.*

lanh tay *trt. Cg.* Nhanh tay hay Lẹ tay, có hai tay lẹ-làng : *Lanh tay lấy trước.*

lanh trí *tt.* Sáng trí, hiểu-biết mau-lẹ : *Nó lanh trí nên hiểu hết.*

LANH-LÀNH *tt.* Sang-sảng cao, cao và vọng đi xa : *Tiếng hát lanh-lảnh.*

LÀNH *bt.* Hiền, tốt, không dữ, không độc : *Hiền-lành, trái lành, ngày lành tháng tốt ; Ai ơi ăn-ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau CD // (R)* Ngon, hoà-thuận, sung-sướng : *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon ;*

Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành cho voi CD.

lành dữ *tt.* Hoặc lành hoặc dữ : *Việc đó, không biết lành dữ ra sao ?*

lành gái *tt.* Hiền-đức, khéo-léo, giỏi công ăn việc làm trong nhà : *Cô đó lành gái lắm !*

LÀNH *tt.* Nguyên-vẹn, không bể, không rách : *Mù ăn chén bể chén lành ? Tấm rách ai vá tấm lành ai may ? CD* // Nguyên-vẹn như trước : *Mụt ghẻ đã lành ; Bát bể đánh con sao lành ? Gương vỡ lại lành ; Bây-giờ anh mạnh anh lành, Anh mê nhan-sắc anh đành bỏ em CD.*

lành bệnh (bịnh) *tt.* Mạnh, bình-phục, khỏi bệnh : *Uống thuốc cho lành bệnh.*

lành-lặn *tt.* Lành như trước : *Chỗ - chốc đã lành-lặn* // Yên-ổn như trước : *Công-việc đã lành-lặn, thời-cuộc đã lành-lặn.*

lành-lẽ *bt.* Nguyên-vẹn, không rách : *Quần áo lành-lẽ ; Ăn-mặc lành-lẽ.*

lành-mạnh *tt.* Hết bệnh-tật : *Đợi lành-mạnh rồi đi làm* // *(B)* Tốt, có tính-cách xây-dựng : *Xã-hội lành-mạnh, câu văn lành-mạnh.*

lành-mạnh-hoá *dt.* Làm cho tốt lại, xây-dựng lại : *Lành-mạnh-hoá xã-hội.*

lành trơn *tt.* Lành và trơn - tru, không nổi thẹo can, không một chỗ rách : *Mụt ghẻ lành trơn ; Áo còn lành trơn mà bỏ !*

LÀNH-CANH *dt.* Một giống cá con ở nước ngọt.

LÀNH-CHANH *tt.* Đáo-để, cay-nghiệt : *Con người lành-chanh.*

LÀNH-CHÀNH *bt.* Luộm - thuộm, bừa - bãi, lôi-thôi, không gọn-gàng, không đứng-đắn : *Bộ-tịch lành-chành ; Ăn - nói lành-chành ; Làm-ăn lành-chành.*

LÁNH *dt.* Tránh, náu, không cho gặp, không dự vào : *Lánh nơi khác ; Để em xa lánh bụi hồng gió trăng CD.*

lánh mặt *dt.* Tránh nơi khác, không để người gặp : *Lánh mặt trong nhà.*

lánh mình *dt.* Trốn đi, ẩn-náu một nơi : *Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi K.*

lánh nạn *dt. Clg.* Tị-nạn, đi xa chỗ có thể có tai-nạn xảy tới cho mình : *Lánh nạn máy-bay dội bom, lánh nạn chiến-tranh.*

lánh xa *dt.* Tránh xa, không léo - hánh đến : *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa tửu-điếm, trà-đình chớ vô CD.*

LẢNH *trt. Clg.* Lẳn, ăn lảnh : *Ở lảnh trong nồi.*

LẢNH *trt.* Cao và thanh : *Chiều hôm nghe lảnh tiếng chuông chùa.*

lảnh-lảnh *trt.* X. Lanh-lảnh.

lảnh-lót *bt.* Trong và rõ-ràng, dễ nghe : *Tiếng lảnh-lót, giọng ca lảnh-lót.*

LÃNH *dt.* Hàng (lụa) mặt bóng : *Chị giả quần lãnh hoa chanh, Chồng em khốn-khó quấn-quanh lụa đào CD.*

lãnh Bắc *dt.* Thứ lãnh dệt ở miền bắc Việt-nam, hơi cứng mình nhưng chắc.

lãnh bông *dt.* Lãnh có dệt bông hoa hay chữ « Kiết ».

lãnh Tàu *dt.* Lãnh nhập - cảng từ bên Trung-hoa, dịu mình.

lãnh Tây *dt.* Lãnh nhập - cảng từ Pháp, thật mỏng.

lãnh trơn *dt.* Lãnh không dệt bông hoa.

LÃNH *tt.* (X. Lạnh) // *(B)* Lạnh-nhạt, không sốt - sắng : *Lãnh - đạm* // *(R)* Thanh - nhàn, lặng-lẽ.

lãnh-cung *dt.* Cung lạnh, nơi giam-cầm đàn-bà có tội trong hoàng-thành xưa.

lãnh-chiến *dt.* Chiến-tranh lạnh, giặc tuyên-truyền, cuộc tranh-đua làm cho bên địch lo sợ, mất hăng-hái, xuống tinh-thần.

lãnh-đạm *tt.* Lạnh-lùng, lạnh-nhạt, lạt-lẽo, thờ-thẫn, không sốt-sắng, không để ý tới : *Tỏ ra lãnh-đạm với anh em, lãnh-đạm với khách, lãnh-đạm với việc công-ích.*

lãnh-hạng *dt.* Đường hẻm vắng-vẻ ; hẻm nhỏ chạy len lỏi hay ra phía sau.

lãnh-huyết *dt.* Máu lạnh, thứ máu không nóng hơn nhiệt-độ thân-thể.

lãnh-khí *dt.* Hơi lạnh.

lãnh-khốc *dt.* Hà - khắc, khắc - bạc, làm khổ người.

lãnh-lạc *tt.* Đìu-hiu, vắng-vẻ, vắng bóng người.

lãnh-nhãn *dt.* Cặp mắt lạnh - lùng, lợt - lạt, không đoái tới.

lãnh-noãn *tt.* Lạnh ấm // *(B)* Sốt-sắng, tử-tế hay đen-bạc, lạnh - lùng : *Nhơn - tình lãnh-noãn.*

lãnh-tâm *dt.* Lòng lạnh - lẽo hay khô - héo, không thiết tới sự đời, đã hết tình-cảm.

lãnh-tịch *tt.* Cô-tịch, đìu-hiu, vắng bóng người.

lãnh-tiễn *dt.* Mũi tên bất - ngờ // *(R)* Gió lạnh buốt như mũi tên thình-lình ghim vào thịt.

lãnh-tiết *dt.* Tiết trước ngày thanh-minh hai ngày, cấm đốt lửa (phong-tục Tàu).

lãnh-tiếu *dt.* Cười lạnh - lùng, có vẻ nhạo-báng.

LÃNH *dt. Clg.* Lĩnh, nhận lấy bằng tay hay bằng trí-óc : *Lãnh tiền, lãnh-ý, lãnh-hội* // Nhận trách - nhiệm : *Lãnh nợ, lãnh việc* // Người đứng dẫn-dắt, chịu trách-nhiệm : *Thủ-lãnh.*

lãnh-binh *đt.* Quan võ cầm đầu một đạo-binh : *Lãnh-binh Tấn.*

lãnh bốc *đt.* Lãnh ẩu, lãnh càn, nhận làm một công-việc gì mà không tự-lượng sức mình, để nửa chừng rồi bỏ.

lãnh-cảng *đt.* Nhận dẫn tàu-bè ra vào một hải-cảng.

lãnh-canh *đt.* Nhận ruộng làm chia với chủ ruộng (X. Làm rẽ).

lãnh-chủ (chúa) *dt.* Vua một cõi, chủ một vùng đất hồi xưa, có quyền thâu thuế dùng riêng.

lãnh-đạo *dt.* Dẫn đường, lèo-lái, dìu-dắt : *Lãnh-đạo quốc-dân.*

lãnh-địa *dt. Clg.* Lãnh-thổ, đất-đai thuộc chủ-quyền một nước : *Lãnh-địa Việt-nam.*

lãnh-giải *dt. Clg.* Lãnh-hội, hiểu rõ, thâu-nhận hết ý-nghĩa.

lãnh-giáo *đt.* Vâng lời dạy-bảo : *Xin lãnh-giáo những lời vàng ngọc.*

lãnh-hải *dt.* Hải-phận một nước (từ bờ liền ra sáu hải-lý).

lãnh-hành *đt.* Lãnh công-việc làm ăn công.

lãnh-hội *dt.* X. Lãnh-giải.

lãnh-ý *đt.* Nhận sẽ làm theo ý người chỉ-bảo mình : *Chúng tôi xin lãnh-ý.*

lãnh-không *dt. Clg.* Không-phận, khoảng trên không thuộc chủ-quyền của nước ngay dưới ấy.

lãnh-lược *đt.* Hiểu ý-tứ.

lãnh mão *dt. Clg.* Lãnh soát, lãnh làm cả, hoặc bao tất-cả nhân-công, hoặc bao tất-cả nguyên-liệu với một giá thoả-thuận.

lãnh mạng (mệnh) *đt.* Nhận lời sai-khiến, chịu làm một việc gì do bề trên khiến : *Lãnh mạng ra đi.*

lãnh-nạp *đt.* Nhận lấy vật của người đóng cho : *Lãnh-nạp thóc mùa.*

lãnh nợ *đt.* Chịu trách-nhiệm cho người vay nợ ; nếu người vay không trả, mình phải trả thế : *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD.*

lãnh-ngộ *dt. Nh.* Lãnh-giải.

lãnh-nhận *đt.* Nhận lấy, vâng lấy : *Lãnh-nhận lời vàng.*

lãnh soát *đt.* X. Lãnh mão.

lãnh-sự *dt.* Nhân-viên ngoại-giao một nước thay mặt nước mình ở một nước khác để làm trung-gian trong sự giao-hảo giữa hai nước và bênh-vực dân mình ở nước ấy.

lãnh-sự-quán *dt.* Toà lãnh-sự, nơi làm việc của lãnh-sự.

lãnh-tạ *đt.* Nhận lãnh và tỏ lời cám ơn.

lãnh-tụ *dt.* Cổ áo và tay áo // *(B)* Người lãnh-đạo, cầm đầu một nhóm người.

lãnh-thổ *dt.* X. Lãnh-địa.

lãnh-thuỷ *dt.* Thuỷ-phận một nước, vùng nước thuộc lãnh-thổ một nước.

lãnh-vực *dt.* Khu-vực thuộc chủ-quyền một nước : *Đảo Hoàng-sa thuộc lãnh-vực Việt-nam // (R)* Phạm-vi, công-việc riêng một giới : *Lãnh-vực giáo-dục, lãnh-vực văn-hoá.*

LẠNH *tt.* Rét, quá mức mát : *Áo lạnh, trời lạnh ; Lập đông gió lạnh như đồng, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng cũng không CD //* Lơ-là, không đoái tới : *Tẻ-lạnh, ghẻ-lạnh // (lóng)* Sợ, rởn ốc : *Lạnh xương sống.*

lạnh buốt *tt.* Lạnh đến tê tay chân : *Nước đá lạnh buốt.*

lạnh cóng *tt.* Lạnh đến cóng tay, cóng chưn, mình co rút lại.

lạnh gáy *trt. Clg.* Sởn gáy, sợ đến nghe lành-lạnh nơi gáy : *Thấy bắt lạnh gáy.*

lạnh giá *tt. Nh.* Lạnh buốt.

lạnh-lạnh *tt. Clg.* Lành-lạnh, hơi lạnh.

lạnh-lẽo *tt. Nh.* Lạnh : *Trời lạnh-lẽo quá ! // (R)* Buồn, vắng, không tiếng động : *Vô nhà đó, thấy lạnh-lẽo quá !*

lạnh-lùng *tt. Nh.* Lạnh : *Ra về để áo lại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh-lùng CD //* Lãnh-đạm, tẻ-lạnh, không sốt-sắng, không vồn-vã : *Anh ấy lạnh-lùng với công-việc xã-hội // (lóng)* Ghê hồn, quá mức : *Đẹp lạnh-lùng.*

lạnh mình *tt.* Run en, ghê sợ đến lạnh cả người : *Thấy lạnh mình.*

lạnh ngắt *tt.* Rất lạnh, lạnh đến tái ngắt : *Chết lạnh ngắt rồi.*

lạnh-nhạt *tt.* Lạt-lẽo, lãnh-đạm, không quan-tâm tới : *Con người lạnh-nhạt.*

lạnh run *tt.* Lạnh đến run người : *Tới cữ rét, lạnh run.*

lạnh-tanh *tt.* Vắng-vẻ, không tiếng động : *Vô đó, nghe lạnh-tanh.*

lạnh xương sống *tt.* Xương sống lành-lạnh vì quá sợ : *Thấy bắt lạnh xương sống.*

LAO *dt.* Khí-giới cán dài, mũi nhọn, dùng phóng xa : *Đâm lao, phóng lao // đt.* Phóng hết thân mình tới : *Lao mình xuống sông, xe lao xuống hố // (B)* Xông vô, nhào vô, dự vào một việc nguy-hiểm : *Lao đầu vào chỗ chết.*

LAO *tt.* Ồn-ào, rộn-rịp, quang-cảnh nơi đông người.

lao-nhao *trt.* Lao-xao và lóng-nhóng, cảnh thiên-hạ chờ-đợi, ngóng-trông và bàn-tán : *Rừng hoang sóc nhảy tưng-bừng, Hoa chưa nở nhuỵ bướm đừng lao-nhao CD.*

lao-xao *trt.* *Ctj.* Lào-xào, xôn-xao, tiếng động và tiếng cười nói lộn-xộn nơi đông người : *Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao-xao đâm bằng CD.*

LAO *dt.* *(bh)* : Bệnh làm ốm người dần-dần đến chết, có ho hoặc không : *Bị lao, ho lao, vi-trùng lao* (Xt. Ho lao).

lao-huyết *dt.* *(Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi, do khí-huyết hư - tổn nên mỗi lần ho đều khạc ra máu // *(Y)* *Ctg.* Ho ra máu hay Ho xuất huyết, bệnh lao-phổi đến thời-kỳ thứ ba, phổi có lỗ, mạch máu nơi ấy đứt, thường khạc ra máu hay khi ho, máu ra từng búng.

lao-khái *dt.* *(Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi do thuỷ-khí hao mòn, động cân-kinh khiến cơ-thể bị thấp - khí sinh ra đàm, phổi chứa đàm bị thương-tổn và cửu-khiếu bế-kết // *(Y)* Bệnh lao-phổi khi mới bắt đầu (thời-kỳ thứ nhất).

lao-nhiệt *dt.* *(Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi, vì thuỷ - khí kiệt, khiến nhiệt - độ hoả-khí lên cao và phổi bị hư - tổn // *(Y)* Bệnh lao-phổi trong thời-kỳ thứ nhì, phổi nám (do vi-trùng gặm-nhấm sây-sây ngoài màng phổi).

lao-phế *dt.* *(Đy)* : X. Lao-phổi.

lao-phổi *dt.* *(Đy)* : Chứng bệnh khi mới phát hay đổ mồ-hôi trộm về đêm, ít ngủ, chiều hay nóng-nóng lạnh-lạnh, đêm hay khát nước, bón và tiểu vàng, mạch đi phù-sát, ho nhiều, có khi khạc ra máu và tuỳ nguyên-nhân, thời-gian hay cách chữa-trị mà sinh ra các biến-chứng : lao-nhiệt, lao-khái, lao-huyết và lao-tế // *(Y)* Bệnh do một loại vi-trùng mà một bác-sĩ người Đức tên *Koch* tìm được năm 1882, gặm-nhấm lá phổi ; *chứng-trạng* : nhiệt-độ tăng, ốm lần, mất máu, tiểu ra cặn, ho, mệt, tức ngực, mồ-hôi trộm, mạch nhảy lẹ, bộ tiêu-hoá không điều - hoà, bả - vai nhức, khạc ra máu, bệnh rất truyền-nhiễm.

lao-tế *dt.* *(Đy)* : Một biến-chứng của lao-phổi do trước ở chẳng hiền, sau có nạn-tai, cha truyền con nối // *(Y)* Sự truyền - nhiễm của bệnh lao-phổi do không biết cách ngừa.

lao-tố *dt.* *(Y)* : Chất trích ở các môi-trường đã cấy nuôi vi-trùng lao *(tuberculine)*.

lao-tổn *dt.* *(Đy)* : X. Hư-tổn.

lao-trùng *dt.* *(Y)* : Vi-trùng lao tên *Koch*.

LAO *tt.* Mệt-nhọc khó chịu : *Lao-canh, lao-đao, lao-lư* // Cực-nhọc, tốn nhiều sức-lực, công-cán : *Bồ-lao, cần-lao, đãi-lao, giải-lao*.

lao-cán *dt.* Chịu khó-nhọc và làm được việc.

lao-canh *tt.* Chối nắng, khô cỏ, bắt uống nước luôn : *Đi nắng bị lao-canh* // Quá dày-dạn, mệt-mỏi vì cày-bừa lâu năm : *Trâu lao-canh*.

lao-công *dt.* Cu-li, người làm việc nặng-nề, khó-nhọc, đợ-dày.

lao-dân *dt.* Dân nghèo cực-khổ, người tay lấm chân bùn.

lao-dịch *dt.* Công-việc nặng-nề, khó-nhọc.

lao-đao *tt.* Lận-đận, khó-khăn trong việc sinh-sống, học-hành, thi-cử, v.v... : *Thời-vận lao-đao* // Lảo-đảo, choáng-váng vì mờ-mệt tâm-trí hay say : *Say sóng, người cứ lao-đao.*

lao-động *tt.* Thuộc sức làm việc nặng-nhọc bằng tay chân : *Dân lao-động, giới lao-động* // Thuộc quy-chế quốc-tế nhằm vào sự công-bình xã-hội : *Luật lao-động, lễ lao-động.*

lao-động chân tay *dt.* Giới người làm mướn nặng-nề như : *thợ, tài-xế, lao-công, v.v...*

lao-động-đảng *dt.* *Ctg.* Đảng lao-động, đảng chính-trị một nước gồm toàn-dân lao-động, thuộc phái tả trong chính-trường.

lao-động giai-cấp *dt.* Giai-cấp lao-động trong một nước (đối với các giai - cấp phú - hào, trí-thức, tư-bản, v.v...).

lao-động khế-ước *dt.* *(Pháp)* : Giao-kèo kết-lập giữa chủ và người làm công, theo quy-định của luật lao-động.

lao-động-lực *dt.* Sức làm việc, năng-lực lao-động.

lao-động trí óc *dt.* Giới người làm mướn trong việc viết lách như : *thơ - ký, ký - giả, hoạ-viên, v.v...*

lao-khổ *trt.* Cách cực - khổ nhọc-nhằn : *Chịu lao-khổ mấy năm nay.*

lao-lâm *dt.* *(Đy)* : Bệnh về đường tiểu-tiện, khiến tay chân nhức-mỏi (X. Lâm).

lao-lư *tt.* Bào-bọt, khó chịu ở dạ-dày và ngăn-chặn ở cuống-họng : *Trong bụng lao-lư.*

lao-lực *dt.* Làm việc bằng sức mạnh tay chân // *trt.* Khổ công, tốn nhiều công, nhiều mồ-hôi : *Làm việc lao-lực.*

lao-nông *tt.* Thuộc lao - động và nông - dân : *Vấn-đề lao-nông là việc đầu-tiên phải giải-quyết.*

lao-phí *dt.* Tốn công khó-nhọc cách vô-ích.

lao-phương *dt.* Phía dân lao-động, bên công-nhân.

lao-sinh *dt.* Sinh-sống khó-khăn, cực-khổ.

lao-tâm *trt.* Nhọc lòng, khổ tâm, đem hết tâm-trí vào : *Lao-tâm khổ-tứ.*

lao-tích *dt.* Công khó, công cực-khổ nhọc-nhằn.

lao-tổn *dt.* Hao mòn sức-lực.

lao tư *dt.* Lao-động và tư-bản // *(R)* Người làm công và chủ : *Lao tư lưỡng-lợi.*

LAO *dt.* Chuồng nuôi súc - vật // *(R)* Nhà tù, nơi giam-giữ tội-nhân : *Đề - lao, nhà lao* // Bền-vững ; lo-lắng, buồn-bực.

lao-hình *dt. (Pháp)* : Án phạt tù.

lao-hộ *dt.* Khám, nhà giam - giữ người có tội hay tình-nghi có tội.

lao-ký *dt.* Nhớ chặt trong dạ.

lao-lý *dt.* Tội-tù, sự bị giam-hãm : *Mắc vòng lao-lý.*

lao-lung *dt.* Chuồng và lồng // *(B)* *Nh.* Lao-lý.

lao-ngục *dt.* Nhà ngục, khám giam.

lao-sầu *dt.* Lo rầu buồn-bực.

lao-tao *dt.* Uất-ức, bất-bình.

lao-tù *dt.* *Nh.* Lao-lý.

lao-tốt *dt. Clg.* Ngục-tốt, lính canh ngục.

lao-tử *dt.* Chết rục tù, ở tù đến chết, trước khi mãn án.

lao-thụy *dt.* Ngủ mê, ngủ một giấc thật dài, không hay biết chi ráo.

LÀO *dt.* Vật lường thể-tích, dung-tích : *Một lào cát, một lào nước-mắm.*

LÀO-LẠO *tt. Clg.* Lạo - lạo, sáng - sủa, còn mới, chưa dùng đến : *Mặt lào-lạo mà ngu ; Đồ còn mới lào-lạo.*

LÀO-THÀO *trt.* Đổ rã, nhầu - nhão, không gọn : *Đồ lào - thào ; Không răng, ăn nhầu lào-thào.*

lào-thào lợt-thợt *trt.* Đổ xuống hoặc lòng-thòng nửa trên nửa dưới, được kết lên rồi đổ xuống nữa : *Đựng có bấy-nhiêu mà đổ lào-thào lợt-thợt.*

LÀO-XÀO *trt.* Tiếng động của vật mỏng hơi cứng như : lá cây khô, hàng lụa, giấy-tờ, v.v...

LÁO *bt.* Dối, dối - trá, không thiệt : *Chuyện láo, nói láo ; Lên núi bắt hùm chưa dễ láo, Vào sông đánh cá há rằng oan ? TTT* // Hỗn, xấc, phách-lối : *Hỗn-láo, xấc-láo.*

láo-khoét *tt.* Láo với dụng - ý khoe - khoang : *Đồ láo-khoét.*

láo-toét *tt.* Hoàn - toàn láo, đặt ra để gạt người : *Chuyện láo-toét, không tin được.*

láo thiên láo địa *dt.* Đặt chuyện hoang-đường, khó tin mà nói : *Nó láo thiên láo địa, hơi nào mà nghe.*

láo-xược *tt.* Hỗn-láo, xấc - láo : *Cái thằng láo - xược khó thương* // *(thth) Nh.* Láo-toét : *Chuyện láo-xược khó tin.*

LÁO *tt.* Dáng người không tỉnh-tuồng, không tề-chỉnh : *Lơ-láo.*

láo-dáo *tt.* X. Láo-nháo.

láo-liên *dt.* Đảo qua đảo lại cặp mắt với dáng lo - ngại, sợ - sệt hay với một ý gian : *Cặp mắt láo-liên ; Láo-liên như kẻ gian sợ bắt gặp.*

láo-liếng *tt.* Biếng-nhác, giải-đãi, dáng người lười.

láo-nháo *tt.* Lẫn-lộn bậy-bạ, không phân-biệt : *Láo-nháo như cháo trộn với cơm tag* // Tạp-tàng, có nhiều thứ lộn-xộn : *Rau láo-nháo.*

láo-quáo *tt.* Nhẹ dạ, nông - nổi, không sâu-độc hiểm-ác : *Cái đứa láo-quáo.*

LẢO-ĐẢO *tt.* Băng xiên bằng nai, dáng đi không thẳng lối, ngả qua ngả lại của người say rượu hay xây-xẩm : *Đi lảo-đảo muốn té.*

LÃO *tt.* Già, lớn tuổi, lâu năm, suy yếu, cũ, hư : *Bô-lão, các-lão, dưỡng-lão, hưu-lão, nguyệt-lão, ra lão, trưởng-lão ; Cây lão trái thưa ; Kiến lão tho trắng* // *đdt.* Tiếng gọi người già cách khinh-thường : *Lão già, lão tiều, lão thầy bói* // Tiếng gọi kẻ ngang vai (để tránh tiếng « Anh » hay « Mày » : *Tôi với lão bằng tuổi nhau* // Tiếng người già tự-xưng : *Lão rất hài lòng.*

lão ấu *tt.* Già và trẻ : *Nam phụ lão ấu.*

lão-ẩu *dt.* Cái bà già đó, mụ già nầy (tiếng gọi hay chỉ một người đàn-bà lớn tuổi cách khinh-thường).

lão-bà *dt.* Bà cụ, bà lão, tiếng gọi hay chỉ một người đàn-bà già cách thông - thường hoặc tôn-kính : *Gặp một lão-bà ; Xin kiếu lão-bà tôi đi* // Hạng đàn-bà già trên 60 tuổi trong các tổ-chức xã-hội : *Dành bộ ngựa giữa cho các lão-bà.*

lão-bá *đdt.* Bác đáng kính, tiếng gọi người đàn-ông cách kính-nhường (kẻ như anh của cha mình).

lão-bạng *dt.* Con trai (ngao hến) già // *(B)* Người đàn-ông già : *Lão-bạng sinh châu* // *(thực)* Loại cỏ bụi lá cứng nhọn, một bề xanh, một bề nâu, mọc xây bàn-thang chung-quanh thân cứng ; khi già có bông như hột châu, ngoài có bao trắng giẹp như hình con trai, được dùng làm thuốc ho *(Rhoeo discolor).*

lão-bảo *dt.* Mụ tào-kê đĩ, tú-bà.

lão-bệnh (bịnh) *dt.* Bệnh già, các bệnh suy-nhược của người già-cả.

lão-bộc *dt.* Người tớ già.

lão công-công *đdt.* Ông bác, tiếng gọi kính-nhường người già-cả.

lão-đại *tt.* Già-cả, lớn tuổi rồi.

lão-gia *đdt.* Cụ, tiếng gọi hay chỉ người già-cả ; tiếng chỉ người cha của người đang nói chuyện với mình.

lão già *đdt.* Cái ông già nầy, cái lão đó, tiếng gọi hay chỉ một người già cách khinh-thường : *Nầy ! Lão già ; Lão già bán đậu-hủ.*

lão-hạng *dt.* Hạng người già trong một qui-chế, một tổ-chức : *Người đó thuộc lão-hạng.*

lão-học-cứu *dt.* Ông đồ già, người giỏi chữ nho già.

lão hồ-đồ *dt.* Người già-nua lẫn-lộn.

lão-hủ *dt.* Người già vô-dụng, tiếng xưng tự-khiêm: *Xin chớ chấp lão-hủ lẫn-lộn vô-phép.*

lão-hữu *dt.* Người bạn già, người bạn lâu đời.

lão-kiện *tt.* Già gân, già mà còn mạnh-mẽ, dẻo-dai.

lão-khẩu *tt.* Già hàm, già mồm-mép, nhiều lời-lẽ, hay cãi: *Già hàm lão-khẩu.*

lão-lại *dt.* Thầy lại già, ký-lục già trong các phủ, huyện xưa.

lão-luyện *tt.* Từng-trải, già-giặn, sành-sỏi, thông-thạo: *Lão-luyện trong nghề.*

lão-mại *tt.* Già yếu, lưng mỏi gối dùn.

lão-mạo *tt.* Già-cả quờ-quạng, mắt mờ.

lão-mẫu *dt.* Mẹ già: *Nhà còn lão-mẫu* // Hạng đàn-bà trên 50 tuổi trong các tổ-chức xã-hội (ấp, khóm): *Lão-mẫu khỏi đi tập-hợp.*

lão-mông *dt.* Người già-cả lẫn-lộn.

lão-mưu *dt.* Mưu sâu, kế già-giặn chu-đáo.

lão-nạp *đdt.* Tiếng tự-xưng của thầy tu già.

lão-nhân (nhơn) *dt.* Người già-cả.

lão-nhiêu *dt.* Hạng đàn-ông già trên 60 tuổi được miễn thuế và công-sưu, tức hạng đã ra lão.

lão-nhược *tt.* Già yếu, yếu-ớt: *Bịnh lão-nhược* // *(động)* Loại chim đồng to con, bộ cúm-rúm như người già yếu.

lão-ông *dt.* Ông cụ, tiếng chỉ người già-cả // Hạng đàn-ông trên 50 hoặc 60 tuổi trong các tổ-chức xã-hội (thôn, ấp, khóm, phường): *Lão-ông được miễn công-tác.*

lão-phu *đdt.* Già này, tiếng người già tự-xưng: *Lão-phu già-cả, mắt kém, xin chớ chấp.*

lão-phụ *dt.* Người đàn-ông già được kính như cha // Bà già (Nh. Lão-mẫu) (nghĩa hai).

lão-sào *dt.* Ổ (tổ) cũ // *(B)* Nơi chiếm-giữ lâu đời.

lão-sấu *tt.* Già-cả ốm tong.

lão-suy *tt.* Già-cả suy-yếu.

lão-sư *tt.* Ông thầy già đáng kính, tiếng gọi tôn-kính thầy mình hay thầy người.

lão-tàn *dt.* Người già-cả tàn-tật.

lão tiền-bối *dt.* Ông đàn-anh, người lớn tuổi thuộc lớp người đi trước, có nhiều kinh-nghiệm.

lão-thành *dt.* Người lớn tuổi lịch-duyệt, từng-trải: *Bậc lão-thành.*

lão-thân *dt.* Cha mẹ già, cha già hay mẹ già // *đdt.* Tiếng người già tự-xưng trước người trẻ.

lão-thần *dt.* Bầy tôi già, quan già trong triều-đình xưa: *Nguyễn-Trãi là một lão-thần đời vua Lê Thái-tông (1434-1442).*

lão thiếu-niên *dt.* Người già-hấp, người trẻ tuổi mà gầy yếu hoặc không dạn-dĩ, như ông già.

lão-thủ *dt.* Tay già-giặn, người sành-sỏi trong một giới, một nghề.

lão-trượng *đdt.* Ông cụ hay bà cụ, tiếng gọi kính-nhường người già-cả.

LÃO *tt.* X. Lạo.

LẠO *dt.* *Clg.* Lão, viết thảo, viết dối: *Lạo vài hàng* // *dt.* Mưa to, ngập-lụt: *Thuỷ-lạo.*

lạo-dân *dt.* Nạn-dân thuỷ-tai, dân bị lụt.

lạo-đảo *tt.* Vất-vả, gian-nan.

lạo-thảo *đt.* Viết thảo, viết dối, chữ khó đọc // Làm lấy có, không kỹ-lưỡng.

LẠO *đt.* Yên-ủi: *Uỷ-lạo.*

lạo dân *dt.* Yên-ủi dân-chúng.

lạo quân *dt.* Yên-ủi, ban thưởng quân-lính.

LẠO-LẠO *tt.* X. Lào-lạo.

LẠO-XẠO *trt.* *Clg.* Rào-rạo, tiếng cát sạn bị nghiến: *Gạo nhiều cát, nấu cơm ăn lạo-xạo.*

LÁP-DÁP *trt.* Lai-nhai, lải-nhải, lãi-nhải, cách nói lời-thôi không dứt khoát (lời phê của người khác): *Nói láp-dáp ít câu rồi ngủ khì.*

LÁP-NHÁP *tt.* Chèm-nhẹp, nhão và [illegible]: *Dưới gót chân họ, bùn nước láp-nháp lạnh như băng LAN-KHAI.*

LẠP *dt.* Sáp ong: *Bạch-lạp, hồng-lạp.*

lạp-châu *dt.* Giọt đèn cây đèn sáp chảy xuống khi đốt nóng.

lạp-chúc *dt.* Đèn cây, đèn sáp hay đèn giọi.

LẠP *dt.* Hột gạo; hột nhỏ giữa ruột trái cây.

lạp-thể *dt.* *(thể)*: Sinh-vật li-ti của một tế-bào thường sống trong nhiều trường-hợp khác nhau trong vi-trùng *(plaste).*

LẠP *dt.* Săn bắt thú-vật.

lạp-hạm *dt.* *(qs)*: *Clg.* Ngư-lôi khu-trục-hạm, loại tàu chiến chạy rất mau dùng đi trinh-sát và bắn phá ngư-lôi-đĩnh.

lạp-hộ *dt.* Phường săn, thợ săn.

lạp-khuyển *dt.* Chó săn.

LẠP *tt.* Chạp, về cuối năm.

lạp-châu *dt.* Lễ rước ông bà vào ngày 30 hay 29 tháng chạp âm-lịch.

lạp-nguyệt *dt.* Tháng chạp âm-lịch.

lạp-nhật (nhựt) *dt.* Ngày mồng 8 tháng chạp âm-lịch.

lạp-vĩ *dt.* Cuối năm.

LẠP-XẠP *tt.* Tạp-nhạp, lặt-vặt, không đáng kể: *Đồ lạp-xạp, chuyện lạp-xạp.*

LẠP-XƯỞNG *dt.* Thứ dồi làm bằng thịt và

mỡ heo dồn trong màng ruột heo (do lạp-trường nói theo giọng Quảng-đông).

LÁT *dt.* Chốc, khoảng thì-giờ ngắn : *Một lát, không mấy lát ; Chốc-lát, giây-lát.*

lát lâu *trt.* Hồi lâu, khoảng thì-giờ ngắn tiếp theo một dịp nào đó : *Hắn đi hồi 3 giờ ; một lát lâu, hắn trở lại.*

lát nữa *trt.* Chốc nữa, lời hẹn bảo để sự việc sẽ làm trong thời-gian ngắn sau đó : *Lát nữa đã ! Lát nữa, tôi sẽ đi với anh.*

lát sau *trt.* Chốc lát sau đó : *Nói xong, hắn ra đi ; lát sau, hắn trở lại với người đàn-bà.*

LÁT *dt.* Miếng mỏng do dao thái ra : *Cắt lát, xắt lát, ba lát gừng* // *Clg.* Nhát, mỗi phát đâm hay chém : *Đâm một lát, chém một lát, một lát dao là một cái thẹo.*

lát gừng *dt.* Miếng gừng xắt mỏng : *Để thêm ba lát gừng vô thang thuốc* // *tt.* Cộc-lốc, vô-duyên : *Lời nói lát gừng* // *trt.* Rời-rạc, thiếu mạch-lạc : *Đọc lát gừng.*

LÁT *đt.* Lót, sắp, trải cho bằng mặt : *Nhà lát gạch, đường lát đá.*

LÁT *dt.* Thứ gỗ hồng sắc tốt, dùng đóng bàn ghế : *Gỗ lát.*

lát-hoa *dt.* Gỗ lát có vằn.

LÁT-CHÁT *trt.* Tiếng nước rơi mạnh xuống gạch hay đá hoặc tiếng chạm mạnh giữa một vật mềm và một vật cứng : *Nước rơi lát-chát ; Vả miệng lát-chát.*

LÁT-XÁT *trt.* Vang to vui-vẻ : *Cười nói lát-xát.*

LẠT *dt.* Dây buộc bằng xơ cây chẻ mỏng : *Buộc lạt, dây lạt, nuộc lạt ; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà đưa tranh CD.*

lạt dừa *dt.* Dây lạt bằng vỏ bập dừa nước, dai và chắc.

lạt trắng *dt.* Dây lạt bằng sống lá buôn, trắng đẹp nhưng giòn.

lạt tre *dt.* Dây lạt bằng cật tre chẻ mỏng, cứng chắc.

LẠT *tt.* *Clg.* Nhạt, vị chưa vừa ăn, còn thiếu chất mặn hay chất ngọt : *Canh lạt, nêm lạt, chè lạt, bưởi lạt* // Cũ, phai hết mùi vị : *Phai-lạt ; Giã quán nem ai thèm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi người bạc hết thương CD* // *Clg.* Ngọt, không chất muối : *Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh CD* // Vô-tình, không đậm-đà : *Cười lạt, mặn-lạt, phai-lạt* // *trt.* *Clg.* Chay, gồm rau cỏ và muối : *Ăn lạt, chay-lạt, cúng lạt* // *Clg.* Lợt, không đậm màu : *Xanh lạt.*

lạt-lạt *bt.* Hơi lạt : *Nêm lạt-lạt ; Còn lạt-lạt, một chút nữa thì vừa.*

lạt-lẽo *bt.* Có ít chất muối, chưa vừa ăn : *Ăn-uống lạt-lẽo quá, món ăn lạt-lẽo* // Vô-duyên, không gây hứng-thú : *Câu chuyện lạt-lẽo* // Cách lãnh-đạm, thiếu đậm-đà : *Tiếp-đãi lạt-lẽo.*

lạt lòng *tt.* Giàu tình-cảm, dễ xúc-động : *Đàn-bà hay lạt lòng.*

lạt miệng *tt.* Lúc lười hay chảy nước dãi, muốn bệnh hay thèm chua : *Lạt miệng muốn đau ; Tới đã lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây CD.*

lạt-nhách *tt.* Rất lạt, không vừa ăn : *Canh lạt-nhách, bưởi lạt-nhách.*

lạt-phèo *tt.* *Nh.* Lạt-nhách // Vô-duyên, không gây thích-thú : *Câu chuyện lạt-phèo.*

LẠT *dt.* Kèn binh.

lạt-bá *dt.* Kèn tiếng rền dùng trong binh-ngũ.

Lạt-ma *dt.* Thầy tu ở Tây-tạng.

Lạt-ma-giáo *dt.* X. PH. III.

LẠT *tt.* Hung-dữ, cay-nồng.

lạt-thủ *dt.* Người có thủ-đoạn độc-ác, dữ-tợn : *Lạt-thủ thôi-hoa (kẻ hay phá-hại trinh-tiết đàn-bà con gái).*

LẠT-CHẠT *trt.* *Nh.* Lát-chát.

LẠT-XẠT *trt.* *Nh.* Lào-xào.

LAU *dt.* (thực) : Loại cỏ to, cao từ 3 tới 7 m., thân tròn có đốt, lá dài nhám, sống lưng trắng, phát-hoa gọi cờ, trái có lông : *Rủ đoàn mục-thụ mở cờ bông lau QSDC (Saccharum spontaneum).*

lau đế *dt.* Cây lau và cây đế cùng chen mọc : *Đất đầy lau đế.*

lau lách *dt.* Cây lau và cây lách cùng chen nhau mọc : *Đàng đi lau lách rậm-rì, Lòng thương con bạn sá gì tấm thân CD* // *bt.* Siêng-năng, giỏi hoạt-động, hay chịu khó : *Con người lau-lách ; Lau-lách đua chen giữa thị-thành.*

lau sậy *dt.* Cây lau và cây sậy cùng mọc chung : *Lau sậy rậm-rì.*

LAU *đt.* Chùi nhẹ tay với khăn hay giẻ cho ráo nước hay sạch bụi : *Lau bàn ghế, lau mặt, lau nước-mắt ; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cây mai-đong tới nói, phụ-mẫu nhìn bà-con CD* // *(R)* Bào hoặc vuốt giấy nhám cho láng : *Lau gỗ, lau cây ; Tiếc công bề*

nó lau tên, Nhạn bay về đến công uổng danh hư CD.

lau chùi *dt.* Lau và chùi: *Bàn ghế, năng lau chùi mới bóng.*

LAU-CHAU *tt.* Vúc-vắc, tính người hay tỏ ra láng-xáng lộn-xộn giữa đám đông để nổi bật hơn người: *Bộ-tịch lau-chau.*

LAU-HAU *tt.* Lụn-vụn, lắt-nhắt, nhỏ bé: *Con-nít lau-hau.*

LAU-LÁU *tt.* X. Láu-láu.

LAU-NHAU *tt.* Sàn-sàn bằng nhau, rất đều: *Trang-lứa lau-nhau.*

LÀU *trt.* Làu, trơn-chảy, cách thuộc nằm lòng, đọc không vấp: *Thuộc làu; Cung thương làu bực ngũ-âm K.*

làu-làu *tt.* Trong sáng, không chút bụi dính: *Gương sáng làu-làu* ‖ *(B)* Trong-sạch, không tiếng xấu: *Danh tiếng làu-làu.*

làu-lạu *tt.* *Nh.* Làu-làu: *Kìa ai làu-lạu ngoài da, Mà trong rỗng-tuếch như hoa muống rừng CD.*

LÀU-BÀU *trt.* Lầm-bầm, cách nói nhỏ một mình với vẻ quạu: *Miệng cứ làu-bàu suốt ngày.*

LÀU-NHÀU *trt.* *Nh.* Làu-bàu.

LÀU-TÁU *dt.* *(thực)*: Loại cây rừng to, gỗ dùng cất nhà.

LÁU *tt.* Ranh-vặt, lanh-xảo: *Thằng bé này thật láu.*

láu ăn *tt.* Tham ăn cho nhiều một mình: *Đứa láu ăn.*

láu-háu *tt.* Lau-chau vô-phép: *Con-nít mà láu-háu quá!*

láu-láu *trt.* *Ctg.* Lau-láu, cách liến-thoắng: *Nói chuyện láu-láu.*

láu-lỉnh *tt.* Ranh-mãnh, khôn vặt: *Đứa bé láu-lỉnh.*

láu-liến *trt.* *Nh.* Láu-láu.

láu-táu *trt.* Hấp-tấp mà vô-tâm, thiếu dè-dặt: *Láu-táu mon lại, bị nắm chóp.*

láu-xáu *tt.* Liến-xáo vô-phép: *Trẻ-con láu-xáu.*

LÁU-CÁ *tt.* Có nhiều mưu-mô xảo-quyệt: *Đồ láu-cá* ‖ *(thth)* Xỏ-lá, hay hiếp kẻ yếu và sợ-sệt kẻ mạnh: *Thằng láu-cá.*

LÁU-ĐÁU *tt.* Đau-đáu, áy-náy, lo-ngại luôn: *Láu-đáu trong lòng.*

LÁU-NHÁU *tt.* Ngây-thơ khờ-dại: *Đàn con láu-nháu.*

LẦU *trt.* *Nh.* Làu: *Thuộc lầu.*

lầu-thông *dt.* Đã học qua và thuộc cách tinh-tường: *Lầu-thông kinh-sử.*

LẠU *tt.* Rạn-nứt hoặc móp-méo (đồ gốm): *Đồ lạu rẻ tiền.*

LẠU *bt.* Chèo nhè-nhẹ trên mặt nước để day-trở mũi thuyền: *Lạu thuyền, chèo lạu.*

LẮC *dt.* Đưa qua đưa lại cái ngọn (giữ vững gốc): *Quả lắc, lắc chuông* ‖ Lay, dùng, nắm xóc nhiều lần: *Lắc thúng gạo, dùng-lắc, hột lúc-lắc; Sầu đong càng lắc càng đầy K.*

lắc đầu *dt.* Xoay đầu qua lại tỏ dấu không: *Lắc đầu bảo đừng, lắc đầu bảo không có, lắc đầu từ-chối; Giật mình đòi lúc, lắc đầu đòi phen NĐM.*

lắc-lư *tt.* Lỏng-chỏng không vững, đưa qua lại nhiều lần: *Cái đầu lắc-lư.*

lắc-lưởng *tt.* *Nh.* Lắc-lư.

lắc nước *dt.* Lắc chiếc xuồng cho nước ra hết: *Xuồng lắc nước rồi hãy bơi* ‖ *tt.* Lưng nước, rám, gần khô, lắc nghe ọc-ạch: *Dừa lắc nước* ‖ *dt.* *(động)* Tên giống chim chân thật yếu, bước đi khó-khăn khiến đuôi oặt lên oặt xuống: *Chim lắc nước.*

LẮC-CẮC *trt.* Tiếng va-chạm của hai vật cứng: *Gõ lắc-cắc, khua lắc-cắc.*

lắc-cắc-cụp *trt.* Tiếng gõ sanh rao bán mì: *Mì gõ lắc-cắc-cụp giữa đêm tối.*

LẶC-LÈ *trt.* Cách đi ọt-ẹt nặng-nề: *Cách nặng lặc-lè, đóng đi lặc-lè* ‖ *tt.* Màu xanh đậm (tiếng chê): *Xanh lặc-lè.*

LẶC-LÌA *trt.* Gãy nhưng còn dính lòng-thòng: *Xương gãy lặc-lìa, chân ghế lặc-lìa.*

lặc-lìa lặc-lọi *trt.* Lặc-lìa và được day-trở phía nào cũng động: *Lặc-lìa lặc-lọi như vậy mà còn để làm chi.*

LẶC-NÔ *trt.* *Ctg.* Lạc-nô, cách nói hay đọc thật lẹ: *Đọc lặc-nô, nói lặc-nô.*

LẶC *dt.* Cái hàm-thiết để khớp miệng ngựa ‖ *(B)* Sự bắt-buộc, đè-nén.

lặc-lệnh *dt.* Cưỡng-bách, bắt-buộc.

lặc-quyên *dt.* Bắt ép người đóng góp tiền bạc.

lặc-sách *dt.* Khảo của, tra-tấn cho người lo-lót.

LẶC *dt.* *(thể)*: Sườn, thuộc bộ sườn của thân-thể.

lặc-bàng *dt.* Cạnh sườn, bên hông.

lặc-cốt *dt.* Xương sườn, bộ xương lồng-ngực.

lặc-mạc *dt.* Màng mỏng dính vào sườn để che hai buồng phổi.

LĂM *dt.* Rắp, toan, định làm một việc gì với chí hăng-hái: *Chí lăm bắn nhạn ven mây, Danh con đặng rạng tiếng thầy đồn xa LVT.*

lăm-lăm trt. Hăm-hở, chực dùng sức mạnh : *Tay lăm-lăm cây gậy toan bổ.*

lăm-le trt. Toan tiến tới nhưng còn rụt-rè : *Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời CD.*

lăm-xăm trt. Clg. Xăm-xăm, cách đi nhanh để làm một việc gì đã toan-tính : *Lăm-xăm bước tới cây chanh, Thò tay muốn bẻ sợ nhành có gai CD* // Lúp-xúp, cách chạy với bước ngắn mà đều : *Chạy lăm-xăm.*

LĂM st. Clg. Nhăm, tiếng « Năm » nói trại khi đứng sau số chục : *Mười lăm, hăm-lăm, chín mươi lăm.*

LẰM-LẰM tt. Lừm-lừm, quá đầy nhưng chưa vun, chưa tràn : *Đầy lằm-lằm, lằm-lằm đầy, hơi lằm-lằm* // trt. Chặt tay, cách nắm cứng, không cho chạy : *Giữ lằm-lằm không buông.*

LẰM-NHẰM tt. Có dấu lủng nho-nhỏ như mũi kim : *Áo rượn lằm-nhằm, có lỗ lằm-nhằm.*

LẰM-TẰM trt Lấm-tấm, sôi bọt nho-nhỏ : *Nước lằm-tằm gần sôi.*

LẦM trt. Âm-thầm, không phô-bày.

lầm-bầm bt. Lẩm-bẩm trong miệng, cằn-nhằn nhỏ tiếng : *Giận ai mà lầm-bầm suốt ngày; Nói lầm-bầm.*

lầm-lạm trt. Chắc-chắn, đầy-dẫy trong lòng : *Bề ngoài ngọt-dịu nói cười, Mà trong lầm-lạm giết người không dao CD.*

lầm-lỳ trt. Clg. Gầm-ghì, trơ-trơ không nói đến ai, cũng không đếm-xỉa lời nói kẻ khác : *Lầm-lỳ như chỉ đồ khuôn tng.*

lầm-lũi trt. Cúi mặt làm thinh đi tới hơi mau : *Lầm-lũi đi, không dám ngó ai cả.*

LẮM trt. Rất, thật nhiều : *Đông lắm, hay lắm, nhiều lắm, quá lắm; Ơn cha nặng lắm cha ơi! CD* // Nhiều, có nhiều : *Lắm mối, tối nằm không; Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan-gia tng.*

lắm của tt. Giàu, có nhiều tiền - của : *Cũng là tay lắm của mới dám mua món đó.*

lắm chuyện tt. Có chuyện, nói nhiều : *Anh thật lắm chuyện; Lắm chuyện nọ kia.*

lắm điều bt. Clg. Lắm mồm, hay bày điều đặt chuyện, hay thêu-dệt, hay nói những việc người.

lắm khi trt. Clg. Lắm lần, lắm lúc, lắm phen, ghe phen, đã có nhiều lần : *Lắm khi muốn khuyên anh, mà e anh giận.*

lắm lắm trt. Hơi lắm, hơi nhiều : *Thương lắm lắm; Đi chơi lắm lắm chớ không thật nhiều.*

lắm lần trt. X. Lắm khi.

lắm lúc trt. X. Lắm khi.

lắm mồm bt. X. Lắm điều.

lắm nỗi trt. Nhiều nỗi, nhiều tình-cảnh, nhiều trường - hợp : *Lòng sao lắm nỗi đăng cay, Bấy-lâu thấm chất sâu xây nên thành CD.*

lắm phen trt. X. Lắm khi.

lắm thay trt. Nhiều vậy, lắm vậy (dùng khi than-tiếc) : *Nụ tầm-xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay CD.*

LẮM-NHẮM tt. Ướt - át, lầy-lội, trơn-trợt : *Đường đi lắm-nhắm* // trt. Lai-rai, lâm-râm mà dai : *Mưa lắm-nhắm tối ngày.*

LĂN đt. Quay tròn đi tới : *Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương thương CD* // (R) Xông tới, xông vào : *Chẳng đặng ăn, lăn lấy vốn* // trt. Đột-ngột : *Ngã lăn ra chết* // Cuốn tròn dài : *May lăn.*

lăn bánh đt. Bắt đầu chạy : *Xe đã lăn bánh.*

lăn bột đt. Vùi trong bột : *Tôm lăn bột.*

lăn bùn đt. Dầm dưới bùn : *Trâu lăn bùn.*

lăn buồm đt. Cuốn tròn tấm buồm : *Lăn buồm lên tránh gió ngược.*

lăn cổ đt. Ngã lăn đột-ngột : *Lăn cổ ra chết.*

lăn-cù trt. Lăn tròn nhiều vòng : *Té lăn-cù.*

lăn-chai tt. Có da thật dày, đâm không phủng : *Heo lăn-chai (heo rừng già thường lăn mình trong dầu chai cho da được cứng).*

lăn-chiêng trt. Nh. Lăn-cù : *Té lăn-chiêng.*

lăn dưa đt. Lừa khi người bán ngó lơ, dùng chưn hất cho trái dưa hấu lăn đi xa để lấy : *Đã cá lăn dưa.*

lăn đèn đt. Clg. Xe đèn, nhồi nhuyễn sáp, để sợi tim ở giữa rồi lăn tròn thành cây đèn // Dùng vải bó chặt kẻ có tội giết người rồi chế dầu vào đốt, hình - phạt xưa với ý tế người đã bị giết : *Lăn đèn Hàng-tố-Mai.*

lăn-đùng đt. Ngã lăn cách đột - ngột : *Thình không lăn-đùng ra chết.*

lăn đường đt. Lăn ống nặng cán đường cho phẳng // Nằm lăn ra khóc dưới đất khi đạo-tỳ không linh - cữu cha hay chồng đi để tỏ lòng thương-tiếc (một tập-tục).

lăn-khiên dt. Cặp cái khiên mà lăn tròn (để tránh đòn) // (R) dt. Cái mộc, cái thuẫn dùng đỡ thương.

lăn-lóc đt. Dấn mình vào và ở lâu trong đó : *Lăn-lóc với đời, lăn - lóc trong nghề* // trt. Để bừa-bãi, lôi-thôi : *Bỏ con lăn-lóc một mình, nằm lăn-lóc khắp nhà.*

lăn long-lóc đt. Lăn tròn lẹ và nhiều vòng : *Ông chỉ lăn long-lóc dưới gạch.*

lăn-lộn đt. Lăn qua lộn lại, hành-động khi đau - đớn, nhức-mỏi xác-thịt hoặc bồn-chồn

trong lòng : *Lăn-lộn hoài, không ngủ* // *Nh.* Lăn-lóc : *Lăn-lộn với đời.*

lăn minh *dt.* Dấn thân, đi vào : *Lăn mình vào chỗ chết.*

lăn tròn *dt.* Lăn nhiều vòng, cuốn tròn lại : *Cục đạn lăn tròn ; Lăn tròn cây đèn sáp.*

lăn vết *dt.* Ngã lăn ra : *Phải đòn lăn vết.*

lăn xả *dt.* Tuông đại, xông đại vào : *Lăn xả vào đám lửa.*

LĂN-TĂN *trt. Clg.* Lưng-tưng, rung-động nhẹ, hơi ngứa : *Ngứa lăn-tăn, mặt nước lăn-tăn ; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng phải lăn-tăn CD* // Lăm-tăm, nổi cồm-cộm những mụt nhỏ : *Mụn mọc lăn-tăn.*

LẰN *dt.* Dấu-vết dài nổi lên hay hũng xuống : *Lằn roi, lằn xếp, lằn bánh xe* // *(R)* Dọc dài : *Lằn kiến bò.*

lằn ngang lằn dọc *tt.* Nhiều lằn roi nằm ngang nằm dọc hoặc chồng-chất nhau : *Bị đòn lằn ngang lằn dọc mà không tởn.*

LẰN-NHẰN *trt.* Nhự-nhựa, không rõ tiếng : *Đọc lằn-nhằn.*

LẲN *trt.* Cứng-cáp, chặt-chịa : *Béo lẳn, bắp thịt lẳn, buộc lẳn tiền vào lưng.*

lẳn người *tt.* Chắc da chắc thịt : *Trông anh ấy cũng lẳn người.*

LẲN-MẲN *tt. Clg.* Tẳn-mẳn, nhỏ li-ti.

LẴN *tt.* Lì, mòn mất dấu, mất chữ : *Đồng xu mòn lẵn.*

lẵn-lì *tt.* Lì căn, lì hết vết : *Tấm mộ-chí lẵn-lì.*

LẶN *dt.* Bơi (lội) dưới mặt nước, chạy dưới mặt nước : *Thợ lặn, tàu lặn, lặn một hơi dài ; Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa CD* // Hụp mất, khuất đi, không còn dấu-vết : *Mặt trời lặn, chờ trăng lặn, thỏ lặn non đoài ; Người xấu duyên lặn vào trong, Bao-nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài CD* // *(B)* Đi xa vất-vả : *Lặn suối trèo non.*

lặn-hụp *dt. Clg.* Lặn-ngụp, trồi lên hụp xuống khỏi mặt nước : *Lặn-hụp dưới sóng dã dời* // *(B)* Làm-ăn chật-vật : *Va cũng lặn-hụp một cáp lâu, bây-giờ mới dễ thở đó.*

lặn-lội *dt.* Lặn và lội dưới nước : *Con cò lặn-lội bờ sa, Phất-phơ hai dải yếm đào gió bay CD* // *(B)* Đi cách vất-vả : *Trời mưa mà cũng lặn-lội đi tìm.*

lặn mọc *dt.* Khi lặn khi mọc : *Trời nhiều mây khiến mặt trăng lặn mọc không chừng* // Thất-thường, không đều, khi có khi không : *Nợ trả lặn mọc biết đời nào dứt.*

lặn-ngụp *dt.* X. Lặn-hụp.

LĂNG *dt.* Gò nổng, gò cao // Mồ-mả vua chúa, bậc vương-hầu : *Lăng Ông Bà-chiểu.*

lăng-di *tt.* Suy-sụp dần-dần (như gò cao càng ngày càng lở).

lăng-hộ *dt.* Người giữ lăng vua.

lăng-miếu *dt.* Mồ-mả và đền thờ tổ-tiên nhà vua.

lăng-mộ *dt.* Mồ-mả trong lăng các vua chúa.

lăng-tẩm *dt. Nh.* Lăng-mộ.

lăng-viên *dt.* Lăng-tẩm giữa vòng thành có cây-cối vườn-tược.

LĂNG *dt.* Nước đông thành băng-giá // *bt.* Hung-dữ, vô-phép, lấn-áp, xâm-phạm : *Lỗ-lăng, lung-lăng, xâm-lăng.*

lăng-ba *dt.* Đùa với sóng // *(R) trt.* 1) Cà-tửng, cách nhảy lên xuống một chỗ hay nhảy tới khi trửng-giỡn hoặc hoảng-sợ : *Nhảy lăng-ba* // 2) Lửng-thửng, dáng đi uyển-chuyển của đàn-bà.

lăng-bạo *dt.* Ngược-đãi, đối thói ngang-ngược, hung-dữ với người.

lăng-bức *dt.* Khinh-khi, bức-hiếp người.

lăng-đú *dt.* Đùa-giỡn vô-phép.

lăng-loàn *tt.* Hỗn-xấc, lấn-lướt kẻ trên trước : *Đàn-bà lăng-loàn.*

lăng-loạn *dt.* Lấn-lướt làm rối-loạn hàng-ngũ, trật-tự.

lăng-mạ *dt.* Mắng-nhiếc, đào-bới : *Lăng-mạ tổ-tiên người* // *(Pháp)* Làm mất danh-dự người, khinh-lờn kẻ có quyền : *Phạm tội lăng-mạ người, lăng-mạ thẩm-phán.*

lăng-mạn *dt.* Khinh-khi, ngạo-mạn.

lăng-miệt *dt.* Miệt-thị, khi-dể.

lăng-mờ *tt.* Cuồng-nhiệt, say-sưa trong việc đùa-giỡn.

lăng-ngược *dt. Nh.* Lăng-bạo.

lăng-nhăng *tt.* Quàng-xiên, nhăng-nhít, không ra gì : *Trời làm một trận lăng-nhăng, Ông hoá ra thằng, thằng hoá ra ông CD* // *dt.* Làm điều xằng-bậy : *Lâu nay, chị ta lăng-nhăng lắm.*

lăng-nhục *dt.* X. Làm xấu và Làm nhục.

lăng-phạm *dt.* Xúc-phạm, đụng-chạm mạnh.

lăng-trì *dt.* Hình-phạt xử-tử bằng cách lóc từng miếng thịt hồi xưa : *Xử lăng-trì.*

lăng-vân *tt.* Cao tận mây // *(B)* Vượt ra vòng, ra ngoài thế-tục.

lăng-việt *trt.* Lấn-lướt.

LĂNG *dt.* Cạnh, góc : *Lục-lăng.*

lăng-chuỳ *tt. Clg.* Chóp hay Tháp, có nhiều cạnh và nhọn đầu : *Hình lăng-chuỳ.*

lăng-chuỳ-thể *dt.* Hình lăng-chuỳ, hình chóp hay khối chóp.

lăng-giác *dt.* Cạnh-góc, có nhiều cạnh nhiều

góc ‖ (B) Không thuần nết, ít người ưa : *Người lăng-giác.*

lăng-trụ *tt.* Có hình hai đáy ở hai đầu và nhiều cạnh song-song bằng nhau.

LĂNG *trt.* Dáng người lật-đật, quýnh-quíu.

lăng-căng *trt.* Vội-vàng chạy tới (thường dùng cho người lùn và trẻ nhỏ) : *Lăng-căng chạy tới.*

lăng-líu *trt.* Líu-lo, cách nói lẹ và nhiều giọng bổng - trầm : *Gặp nhau thì lăng - líu nghe không hết ; Chim kêu lăng-líu* ‖ Dính - líu, vướng-víu không rõ-ràng : *Nợ-nần lăng-líu.*

lăng-nhăng *bt.* Xăng - bậy, không ra sự gì : *Chuyện lăng-nhăng, nói lăng-nhăng.*

lăng-quăng *trt.* Tới lui đẹp-trở cách bận-rộn : *Lăng - quăng trong các đám hội-hè* ‖ *Clg.* Cung-quăng, con muỗi chưa thành hình, còn sống dưới nước : *Hớt lăng-quăng cho thia-thia ăn.*

lăng-quăng *tt.* Nguệch-ngoạc quanh-co : *Ngó lên tấm chăn lăng - quăng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu CD.*

lăng-xăng *trt.* Nhanh-nhẩu, dáng người bận-rộn, buông đầu này, bắt đầu kia : *Chạy lăng-xăng, hối-hả lăng-xăng.*

LĂNG *dt.* (*động*) : Tên giống cá không vảy, giống cá tra cá vồ, ở nước ngọt : *Cá lăng, khô lăng.*

LẰNG *dt. Clg.* Nhặng, giống ruồi xanh to con : *Con lằng, ruồi lằng dơ-dáy.*

LẰNG-NHẰNG *trt. Clg.* Lằng - nhằng, dây-dưa không dứt : *Công-việc còn lằng-nhằng.*

LẰNG-XẰNG *tt.* Bậy-bạ, bê-bối, không đứng-đắn : *Tánh-tình lằng-xằng* ‖ *dt.* (*lóng*) Vương-víu trong một mối tình không chánh-đáng : *Lằng-xằng với đ... ở.*

LẮNG *dt. Clg.* Lóng, để yên cho cặn - bã chìm xuống đáy : *Lắng nước, để lắng rồi múc cái trong* ‖ (*R*) *Clg.* Lóng, chăm-chú, nghiêng tai nghe : *Cá khe lắng kệ, chim rừng nghe kinh CD.*

lắng-dịu *tt.* Hơi yên lại, bớt căng-thẳng, bớt giận : *Tình-hình lắng - dịu ; Đợi ông lắng-dịu rồi năn-nỉ CD.*

lắng nghe *dt.* Chú-ý nghe, nghe cách chăm-chú : *Lắng nghe tiếng dế kêu sầu CD.*

lắng tai *tt.* Nghiêng tai nghe, rán nghe cho rõ : *Con ơi muốn nên thân người, Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha CD.*

LẮNG-ĐẮNG *trt.* Lận-đận, vất - vả : *Công-danh lắng-đắng.*

LẮNG-NHẮNG *tt.* Bặng-nhặng, làm bộ hung-hăng : *Lắng-nhắng doạ trẻ.*

LẮNG-XẮNG *trt.* Cà-rà, vẩn-vơ phía trước : *Đứng lắng - xắng trước mặt ; Lắng - xắng trước cửa hàng.*

LẲNG *tt.* Trai-lơ, mất nết, không đứng-đắn : *Gái lẳng, cặp mắt lẳng quá !* ‖ (*R*) Lẳng-mở, giỡn cách cuồng-nhiệt : *Lúc này, sao mày lẳng quá !*

lẳng-lơ *tt.* Trây-trúa, lả-lơi, mất nết, không lành gái : *Lẳng - lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất lẳng-lơ vẫn còn CD.*

LẲNG-KHẲNG *tt. Clg.* Lỏng-khỏng hay Lỏng-thỏng, cao và ốm (gầy) : *Cao lẳng - khẳng.*

LẲNG-LẶNG *trt.* Yên lặng, nín êm và lắng tai nghe : *Lẳng-lặng mà nghe nó chúc nhau TX.*

LẲNG-NHẲNG *trt. Clv.* Lằng-nhằng (X. Lằng-nhằng).

LẲNG-NGẲNG *tt.* X. Lẳng-khẳng.

LẴNG *dt.* Giỏ đựng hoa, có bông, có quai xách : *Lẵng hoa.*

LẴNG-NHẴNG *trt.* X. Lằng-nhằng.

LẶNG *bt.* Im, không tiếng động : *Trời im biển lặng, gió lặng mây ngừng ; Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng ; Im - lặng, lẳng-lặng, phẳng-lặng.*

lặng gió *tt. Clg.* Đứng gió hay Im gió, không có chút gió : *Trời lặng gió.*

lặng im *dt.* Nín im, không nói một lời nào : *Lặng im nghe thầy giảng.*

lặng yên *dt.* Nín im và không động-đậy : *Lặng yên như chết rồi.*

lặng-lặng *trt.* X. Lẳng-lặng.

lặng-lẽ *tt.* Im - lìm, không tiếng động : *Tìm nơi lặng - lẽ dưỡng nhàn* ‖ *trt.* Âm-thầm, cam chịu, không nói-năng than-thở : *Lặng-lẽ ra đi ; Chiều chồng lặng - lẽ như tờ, Khỏi bề sỉ-nhục khỏi bề dâng-cay CD.*

lặng-ngắt *tt.* Vắng - lặng, không một tiếng động, nghe lành-lạnh khó chịu : *Phòng không lặng-ngắt như tờ K.*

lặng nghe *dt.* Lắng tai nghe, không nói không rằng để nghe cho rõ : *Lặng nghe ngẫm-nghĩ gót đầu K.*

lặng nghĩ *dt.* Nín lặng để suy-nghĩ : *Thà âm-thầm chịu bất - bình, Có ai lặng nghĩ cho mình mà than CD.*

lặng tiếng *dt.* Nín lặng, không lên tiếng, không ra mặt : *Im hơi lặng tiếng.*

lặng thinh *dt.* Nín thinh, không lên tiếng,

không trả lời : *Gọi cửa mà nó lặng thinh, không trả lời.*

lặng-trang tt. Im phăng-phắt, không tiếng động nào : *Trong nhà lặng-trang ; Ở đây, lặng-trang dễ ngủ.*

lặng xét đt. Bình-tĩnh mà cân-nhắc, suy-xét cho thấu-đáo : *Lòng nầy đâu hỏi mà không hổ, Lặng xét thâm soi đã biết cho TTT.*

LẮP đt. Đặt cho ăn-khớp, ráp lại cho vừa, cho dính : *Lắp đạn, lắp máy, lắp mộng, lắp súng, lắp tên.*

LẮP đt. Lặp, cà-lăm, tật mấp-máy hai môi khi nói và lặp nhiều lần một tiếng : *Lắp đi lắp lại mãi tiếng đó.*

lắp-bắp trt. Clg. Lập-bập, mấp-máy mãi hai môi để rặn cho ra tiếng : *Nói lắp-bắp.*

LẮP dt. Sọt đựng hàng : *Lắp chè.*

LẮP dt. Clg. Láp, cây trục máy : *Xe gãy lắp, thay lắp (l'arbre de transmission).*

LẮP-NHẮP trt. Clg. Nhấp-nhắp, thử sơ trước chút-đỉnh, nhẹ tay, chưa hết sức : *Chơi lắp-nhắp cho vui ; Hút lắp-nhắp vài điếu với anh em.*

LẮP-TẮP trt. Dạt-dựa bên bờ, thoạt tấp vô, thoạt trôi ra : *Trôi lắp-tắp dựa mé.*

LẮP-XẮP trt. Lè-lè, ngập lên một ít : *Nước ngập lắp-xắp tới ống chân.*

LẶP dt. Nói lại tiếng trước, câu trước : *Lặp đi lặp lại mãi.*

lặp-bặp trt. X. Lắp-bắp *//* đt. (lóng) Nói không đúng giọng hoặc không đúng mẹo-luật : *Lặp-bặp ba cái tiếng tây.*

LẮT bt. Thảo (nửa lóc nửa cắt), hớt một nhát (lắt) ngọn dao : *Lắt nút, lắt túi // (R)* Ngắt, lặt, dùng hai đầu ngón tay bứt ra : *Lắt hoa.*

lắt túi đt. Trộm tiền bằng cách cắt ngang cái túi lấy đi : *Đi chợ bị lắt túi ; Ngủ quên bị lắt túi.*

LẮT bt. Nhỏ-nhặt, lụn-vụn, không đáng mấy : *Chuột lắt.*

lắt-chắt tt. Clg. Loắt-choắt, li-ti, thật nhỏ : *Lớn tuổi rồi mà con còn lắt-chắt.*

lắt-mắt trt. Nhỏ li-ti và động-đậy luôn : *Kiến bò lắt-mắt ; Nhìn kỹ, thấy lắt-mắt như mạt gà.*

lắt-nhắt tt. Lụn-vụn, vụn-vặt : *Chuyện lắt-nhắt không đáng kể // trt.* Tuần-tự từng tí : *Trao lắt-nhắt nhiều lần.*

lắt-rắt trt. Lai-rai, rắt xuống từng tí nước : *Mưa lắt-rắt suốt ngày.*

lắt-xắt trt. Lặt-vặt, làm luôn tay việc vặt trong nhà : *Làm lắt-xắt không bỏ tay.*

LẶT đt. Clg. Nhặt, lựa và ngắt bỏ phần không dùng được : *Lượm-lặt, lặt rau, lặt đậu // (R)* Hái, bẻ, mổ ăn : *Lặt hết ớt trên cây.*

LẶT-VẶT tt. Lụn-vụn không đáng kể : *Chuyện lặt-vặt, đồ lặt-vặt.*

LẮC tt. Láo-xắc, hỗn-xược, phách-lối.

lắc-cắc tt. Clg. Lắc-khắc hay Lắc-xắc, bộ vớc-vắc khó thương : *Con-nít mà lắc-cắc.*

lắc-khắc tt. X. Lắc-cắc.

lắc-xắc tt. X. Lắc-cắc.

LÂY tt. Clg. Truyền-nhiễm, sang qua người khác : *Ho-lao là một bệnh lây // trt.* Lan, bắt sang nhiều nơi, nhiều người : *Cháy lây, giận lây, cháy thành vạ lây // (R)* Dây-dưa, lôi-thôi.

lây-bây tt. Bây-hây, bừa-bãi, không thứ-lớp : *Chồng lây-bây, vợ bây-bây, đứa ở ngây-ngây.*

lây-dây trt. Clg. Lây-nhây, lôi-nhôi, kéo dây-dưa một câu chuyện : *Lây-dây có bao-nhiêu đó mà nói hoài.*

lây-lất trt. Lần hồi, ngày nầy sang ngày khác : *Ăn lây-lất cho qua ngày, sống lây-lất chờ thời // tt.* Liên-miên, còn dài, còn lâu : *Việc làm còn lây-lất.*

lây-nhây trt. X. Lây-dây.

LẦY tt. Bầy, có nhiều bùn sình do đất bấy ra vì ngập nước : *Bầy-lầy, đường lầy, mắc lầy, sa lầy, sụp lầy // (R)* Dơ-dáy lăng-nhăng : *Mũi lầy, ghẻ lầy.*

lầy-đầy trt. Dẻo-đeo, nhầy, không biết xấu-hổ : *Xin lầy-đầy, theo lầy-đầy một bên.*

lầy-lội tt. Bầy-lầy, trơn-trợt, khó đi : *Đường lầy-lội dơ-dáy.*

lầy-lụa tt. X. Lầy-lụa

lầy-lụa tt. Lở-lói và có nhiều mủ : *Ghẻ lở lầy-lụa //* Li-lợm, lầy-đầy, không biết xấu-hổ : *Con người gì mà thúi-tha lầy-lụa !*

lầy-nhầy tt. Nh. Lầy-lụa (nghĩa trước) *// trt.* Dai-dẳng : *Kéo lầy-nhầy, nói lầy-nhầy.*

lầy-sầy tt. Sầy-sút, vừa tróc da chút-đỉnh : *Da lầy-sầy.*

LẤY đt. 1) Clg. Lấy, dùng tay cầm lên và đem về mình : *Lấy bút viết, lấy tiền xài, nó lấy của tôi // (R)* Nhận về mình bằng mọi cách như : mua : *Lấy vé tàu* ; xin : *Lấy chữ ký, lấy con dấu* ; vay mượn : *Lấy bạc Chà* ; đòi nợ : *Lấy tiền góp, lấy thuế* ; làm vợ chồng : *Không lấy cũng khuấy cho hôi* ; làm vợ người : *Lấy Chà, lấy Khách, lấy Nhật, lấy Tây //* Do, nhái theo : *Lấy cớ, lấy kiểu, lấy ni.*

lấy bạc *đt. Clg.* Lấy tiền, vay nợ : *Kỳ tên lấy bạc, lấy bạc đứng, lấy bạc góp* (X. Bạc đứng và Bạc góp).

lấy bạc cọc *đt.* Nhận cọc, nhận trước một số tiền làm chắc trong việc mua-bán, thuê mướn.

lấy banh *đt.* Giành trái banh trong chân địch : *Lướt tới lấy banh.*

lấy bậy *đt.* Làm vợ chồng hay chơi qua-đường với người khác hơn vợ hay chồng mình : *Có chồng còn lấy bậy.*

lấy cái *đt. (bạc)* : Chia lá bài đầu cho mình : *Lấy cái chớ không bán cái.*

lấy cọc *đt.* X. Lấy bạc cọc.

lấy cốt *đt. Clg.* Hốt cốt, Cải-mả, Cải-táng, hay Làm ma khô, quật mồ hốt xương người chết lâu năm đem chôn nơi khác : *Lời rao lấy cốt.*

lấy cỡ *đt. Clg.* Lấy ni, đo và cắt một cái cỡ để dùng nhiều nơi cho bằng nhau : *Lấy cỡ thả đòn tay.*

lấy cung *đt. Clg.* Lấy lời khai, đặt câu hỏi cho đương-sự trả lời để ghi vào giấy : *Lấy cung phạm-nhân.*

lấy chân (chưn, chơn) *đt.* Dở chân lên, dời chân đi nơi khác (lời bảo) : *Lấy chân, đừng giỡ! Lấy chân nơi khác* (X. Nghĩa 2 và 5).

lấy chồng *đt.* Làm vợ một người đàn-ông để cùng lập gia-đình, sinh con và cùng chung chịu sướng cực : *Muốn ăn bánh ếch lá gai, Lấy chồng Bình-định sợ dài đường đi CD.*

lấy chơi *đt.* X. Chơi qua đường.

lấy dầu *đt.* Bơm dầu vô : *Tàu đậu lấy dầu* ‖ Rút dầu ra : *Ép đậu lấy dầu.*

lấy dĩa *đt. Clg.* Vô dĩa, thâu tiếng ca hát vô dĩa nhựa : *Ca cho người ta lấy dĩa.*

lấy đôi *đt.* Lấy chồng không được cưới hỏi và không được cha mẹ đồng-ý : *Theo không lấy đôi.*

lấy đầu *đt.* Chém đứt cổ rụng đầu : *Đi chơi khuya, coi chừng chúng lấy đầu!*

lấy giống *đt.* Gây giống ưng ý : *Lấy giống gà Bà-điểm, lấy giống khoai Đà-lạt.*

lấy hơi *đt.* Hít hơi quen thuộc : *Nằm một bên lấy hơi* ‖ Giữ mùi thơm : *Đậy lại lấy hơi.*

lấy hơi lên *đt.* Hít mạnh vô để rồi thở ra lần cuối cùng đặng chết luôn : *Đã lấy hơi lên, còn mong gì nữa!*

lấy hơi thổ *đt.* Hấp-thụ sinh-khí của đất may ra sống lại : *Đặt dưới đất đặng lấy hơi thổ.*

lấy ý *đt.* Rút ý-tứ : *Câu đó lấy ý trong Kiều.*

lấy kiểm-tra *đt.* Xin nhà chức-trách cấp cho mình tấm thẻ kiểm-tra với mọi thủ-tục qui-định : *Tới tuổi lấy kiểm-tra.*

lấy kiểu *đt.* Bắt-chước kiểu-vở có sẵn : *Cái nhà đó, lấy kiểu ở Nhật.*

lấy không *đt.* Làm chồng một người đàn-bà mà không có cưới hỏi : *Nó lấy không, chớ có cưới hỏi chi đâu!* ‖ *(lóng)* Thoả-mãn nhục-dục mà không tốn tiền : *Cho lấy không, cũng không thèm!*

lấy lại *đt.* Thâu-nhận về mình cái gì của mình đã mất : *Lấy lại sức-khoẻ ; Lấy lại tiền mua sắm máy-móc* ‖ Lái lại chiều cũ : *Lách tránh được rồi phải lấy lại liền, kẻo leo lề.*

lấy lẽ *đt.* Cưới hoặc o đắt về nhà một người vợ lẽ (bé) (X. Nghĩa 2).

lấy lời khai *đt.* X. Lấy cung.

lấy lãi *đt. Clg.* Lấy lời, lấy số tiền lãi do số tiền vốn sinh ra : *Cho vay lấy lãi.*

lấy lời *đt.* X. Lấy lãi.

lấy lợi *đt.* Thâu huê-lợi (hoa-màu) : *Có mấy chục công đất, lấy lợi mà sống mấy năm nay.*

lấy ni *đt.* Đo và ghi ra các bề rộng hẹp để chế-tạo cái khác : *Lấy ni áo, lấy ni cái hộp đựng đồng nắp.*

lấy nọc *đt.* Trị nọc độc của chó, rắn, v.v... : *Đem cho thầy lấy nọc.*

lấy nước *đt.* Rút nước lên trên không thành vòi (do gió vận) : *Rồng lấy nước* ‖ *(chm)* Bơm nước vô nồi hơi *(chaudière)* : *Xe lửa đậu lấy nước* ‖ *(Y)* Rút nước trong phổi ra : *Lâu-lâu phải nhờ bác-sĩ lấy nước trong phổi một lần.*

lấy nhau *đt.* Tự-ý làm vợ chồng với nhau, không mai-mối, không cưới gả : *Thương nhau thì cứ lấy nhau, Cần chi hũ rượu, quài cau, mâm trầu CD.*

lấy ống-quyển *đt. (lóng)* : Đá vào ống chân địch cho gãy : *Lấy ống-quyển làm ống điếu!*

lấy phần *đt. Clg.* Chia phần, nhận phần dành cho mình : *Cà-cuống uống rượu la-đà, Chim gì ríu-rít bỏ ra lấy phần CD.*

lấy tay *đt.* Dở tay lên, dời tay nơi khác : *Lấy tay chỗ khác* (X. Nghĩa 2).

lấy tiền *đt.* Rút tiền từ trong ngân-hàng, trong tủ, trong túi hay trong bóp ra : *Lấy tiền mua đồ* ‖ X. Lấy bạc : *Lấy tiền Chà, lấy tiền cắt cổ, lấy tiền góp.*

lấy tiền chỗ *đt. Clg.* Xá tiền chỗ, thâu thuế chỗ ngồi của bạn-hàng ở chợ hay người đi

bàn rong : *Nãy giờ, họ tới lấy tiền chỗ chưa?* // Làm nghề đi thâu thuế ở chợ hay dọc theo đường : *Ở-nhà-tôi lấy tiền chỗ.*

lấy thẻ *đt.* Nhận tấm thẻ có số thứ-tự để vô theo thứ-tự trước sau : *Tới bác-sĩ đó phải lấy thẻ.*

lấy thuế *đt. Clg.* Đánh thuế, thâu thuế, nhận tiền của người đóng thuế rồi ra biên-lai : *Lấy thuế đất, lấy thuế nước-gia.*

lấy trai *đt.* Trai-gái (tư-tình) với một người đàn-ông trong khi đã có chồng : *Có chồng còn lấy trai.*

lấy vợ *đt.* Cưới hay lấy không một người con gái hay đàn-bà : *Đất xấu nấu chẳng nên nồi, Anh đi lấy vợ thì tôi lấy chồng CD.*

lấy xâu *đt.* Thâu trước hay sau tiền huê-hồng của số tiền thắng cuộc trong một độ ngựa hay một ván bài.

LẤY *đt.* 2) Trưng ra, viện ra, đem ra dùng : *Lấy của che thân, ai lấy thân che của tng ; Có răng thì lấy răng nhai ; Lấy ai nuôi dưỡng mẹ già ; Bầu không có rượu lấy gì mà say ; Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm, lấy rơm đun bếp CD ; Nghề nào thì lấy ông nấy tiên-sư K* // (R) Có người sự khen, phục : *Lấy tiếng, lấy danh.*

lấy ăn *đt.* Cầm việc ăn-uống như một sự gì : *Dân lấy ăn làm trời.*

lấy công *đt.* Đem công-cán ra (tức làm việc) : *Lấy công làm lời* (Xt. Nghĩa 3).

lấy cớ *đt.* Viện lý-do, trưng ra sự-kiện đã khiến mình phải làm như thế : *Lấy cớ nhức đầu để khỏi làm việc.*

lấy chân (chưn, chơn) *đt.* Dùng chân : *Lấy chân hất miếng vỏ dưa* (Xt. Nghĩa 1 và 2).

lấy danh *đt.* Để được khen tặng, đồn-đãi : *Đem chuông đi đánh xứ người, Không kêu cũng thử một hồi lấy danh CD.*

lấy đà *đt. Clg.* Lấy trớn, dang tay, lùi lại hay rùn bộ để đánh cho mạnh, phát chạy cho lẹ hay nhảy cho cao, v.v...

lấy giọng *đt.* Cất giọng lên để người khác hát theo giọng ấy : *Chọn người lấy giọng trước* // (R) Dạo đàn, thử dây đàn : *Đàn lấy giọng.*

lấy le *đt.* (lóng) : Chưng sơ, cố-ý khoe-khoang : *Lấy le với gái.*

lấy lẽ *đt.* Trình-bày lý-lẽ : *Lấy lẽ phải trái mà nói* (Xt. Nghĩa 1).

lấy máu *đt.* Rút máu trong mạch ra : *Lấy máu thử* // Đâm chém người : *Thề lấy máu kẻ thù* // So tài bằng khí-giới bén nhọn : *Lấy máu rửa hờn.*

lấy mắt *đt.* Dùng cặp mắt : *Lấy mắt mà ngó (chớ không giúp giùm), lấy mắt đưa tình*

lấy nê *đt. Nh.* Lấy cớ.

lấy sách *đt.* Trưng lời dạy của thánh-hiền, lý-thuyết trong sách-vở : *Lấy sách ra nói.*

lấy tay *đt.* Dùng tay : *Lấy tay quậy, lấy tay làm loa* (Xt. Nghĩa 1).

lấy tiếng *đt.* X. Lấy danh.

lấy thế *đt.* Dựa vào cho vững, cho có thế : *Đứng chân trước chân sau đặng lấy thế ; Lấy thế nhà quyền-quý.*

lấy thinh-thế *đt.* Làm cho người đồn-đãi cái thế-lực của mình, cho nhiều người kiêng-nể : *Gây tiếng vang đặng lấy thinh-thế trước.*

lấy thịt *đt.* Ỷ lớn người, to con : *Lấy thịt đè người* // Ỷ vào thế-lực, tiền-của, không kể nhân-nghĩa, phải-trái : *Lấy thịt đè người.*

lấy trớn *đt.* X. Lấy đà.

lấy uy-tín *đt.* Gây sự thán-phục của mọi người, làm cho người mến-phục và tin-tưởng.

LẤY *trt.* 3) Một mình mình, tự mình : *Làm lấy chớ ai làm cho ; Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh CD* // (R) Để mà biết, mà hiểu : *Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha ; Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai CD* // Cầm bằng, nhắm một mục-đích nào : *Ăn lấy thảo ; Đi lấy lệ, làm lấy có ; Nuôi lấy trứng (gà mái), nuôi lấy sữa (bò cái) ; Trồng lấy lá (chuối hột)* // *đt.* Kể như là, đổi ngược công-dụng : *Lấy ân làm oán, lấy nghĩa làm thù ; Lấy ngày làm đêm ; Lấy đất làm chiếu, lấy chợ làm mùng (màn).*

lấy có *trt.* Gọi là, cho có chừng, không cần lắm : *Ăn lấy có ; Làm lấy có.*

lấy công *trt.* Chỉ kể cái công đặng đòi tiền : *Người ta đi cấy lấy công, Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề CD* // *đt.* X. Nghĩa 2.

lấy chân *trt.* Để giữ một địa-vị, giành một chỗ làm : *Làm lấy chân chớ lương-bổng có bao-nhiêu!* // *đt.* X. Nghĩa 1 và 2.

lấy danh *trt.* Chỉ cần danh-vọng thôi : *Chơi lấy danh* // *đt.* X. Nghĩa 2.

lấy được *trt.* Cho kỳ được, cho được mới nghe : *Đòi lấy được.*

lấy hên *trt.* Để có vận tốt hơn : *Lựa giờ tốt, xuất-hành lấy hên.*

lấy làm *đt.* Cho là, kể như là : *Lấy làm lạ ; Lấy làm kỳ ; Xin ai đừng lấy làm chơi.*

lấy lệ *trt.* Y theo lệ-thường cách bắt-buộc chớ không thiết lắm : *Đi lấy lệ ; Làm lấy lệ ; Ăn lấy lệ.*

lấy lòng *đt.* Mua lòng, chiếm cảm-tình của người : *Ăn-ở cho khéo đặng lấy lòng người ta.*

lấy lực *trt.* Cách gắng-gổ, hết sức : *Làm việc lấy lực.*

lấy no *trt.* Cần no thôi, ngon dở không cần : *Ăn lấy no, chớ ngon lành gì !*

lấy nư *trt.* Cho đã nư-giận, cho thoả sự ấm-ức trong lòng : *Đánh lấy nư ; Kiện lấy nư.*

lấy oai (uy) *trt.* Cho có oai để kẻ khác nể sợ : *Nộ-nạt lấy oai.*

lấy rồi *trt.* Quấy-quá, cẩu-thả cho xong : *Làm lấy rồi đặng đi chơi !*

lấy sức *trt.* Cho lại sức, trở nên mạnh-khoẻ như trước : *Ăn lấy sức ; Nghỉ lấy sức.*

lấy tiếng *trt.* *Nh.* Lấy danh : *Bán rẻ lấy tiếng ; Chơi ngon lấy tiếng.*

lấy thảo *trt.* Kể sự thảo-lảo của người biếu là quý (vật biếu nhiều ít, ngon dở không đáng kể) : *Ăn lấy thảo.*

lấy thẹo (sẹo) *trt.* Nhẹ tay cho có thẹo bỏ ghét (chớ không cố-ý gây tàn-tật hay giết chết) : *Chém lấy thẹo // (thth) đt.* Chém vào mặt : *Nó hăm lấy thẹo đại ca đa !*

lấy vị *trt.* Cho có vị thôi, để biết ngon dở (không cần no) : *Ăn lấy vị //* Cho có địa-vị thôi (không có thực-quyền) : *Ngồi lấy vị.*

lấy xổi *trt.* Để được sung-sướng vì tới trước, hưởng trước : *Đi trước lấy xổi // (R)* Để được vỗ tay hoan-nghênh khi mới ra trường : *Hát một câu lấy xổi.*

LẤY-BẤY *tt.* Loang-lổ nhiều nơi : *Hàng mục lấy-bấy cả ; Mặt đất lấy-bấy vì ngựa giậm.*

LẨY *trt.* Cách hờn-giỗi có thiệt cho mình nhưng không cần, để lại gan : *Bỏ lẩy, đánh lẩy, giận lẩy, nói lẩy.*

lẩy-đương *đt.* Làm lẩy : *Nên thành-thật với nhau, lẩy-đương làm chi !*

LẨY *đt.* X. Lẩy *// (B)* Trích ra : *Lẩy Kiều.*

LẨY-BẨY *trt.* *Cng.* Bẩy-bẩy, cầm-cập, chuyển hết người và tay chân : *Run lẩy-bẩy.*

LẨY *đt.* X. Lẩy.

LẨY-ĐẨY *tt.* Bê-bết, khổ-sở : *Túng-thiếu lẩy-đẩy.*

LẨY-LỪNG *tt.* X. Lừng-lẫy.

LẬY *đt.* X. Lạy : *Chồng gần không lậy, bậu lậy chồng xa, Mai sau cha yếu mẹ già, chén cơm bát nước với bộ kỷ trà ai bưng ?* CD.

LÂM *đt.* Gặp phải, vướng nhằm : *Lâm ai cũng vậy ; Lâm vào cảnh khổ, lâm phải anh chồng ghiền //* Tới lúc, tới nơi : *Quang-lâm.*

lâm bệnh (bịnh) *đt.* Mắc bệnh, đau : *Lâm bệnh thình-lình.*

lâm-biệt *đt.* Tới lúc chia tay : *Phải cơn lâm-biệt, lòng nào không đau* CD.

lâm-bồn *đt.* Tới bồn tắm *// (B)* Chuyển bụng đẻ, sinh-nở : *Tới lúc lâm-bồn.*

lâm cơ *đt.* Gặp dịp, phải lúc *//* Gặp cơn đói khó, mất mùa.

lâm cuộc *đt.* Gặp cuộc, tới lúc có việc : *Lâm cuộc, mới biết ai hay ai dở.*

lâm-chiến *đt.* Gặp giặc, tới lúc phải đánh : *Lâm-chiến, ai cũng tự-vệ.*

lâm-chiếu *đt.* Đoái tới, nghĩ đến.

lâm-chung *đt.* Thở hơi cuối cùng, tắt thở, chết : *Lâm-chung có bậu, hiểm-nghèo có qua* CD.

lâm-hành *đt.* Đến lúc ra đi, khi lên đường : *Thuở lâm-hành.*

lâm-kỳ *đt.* Tới kỳ, tới lúc hẹn.

lâm-khoa *đt.* Tới khoa thi, vào vòng thi-cử.

lâm-luỵ *đt.* Gặp việc khốn-đốn, khó-khăn ; vướng vào việc khó : *Trong cơn lâm-luỵ.*

lâm-minh *đt.* *Nh.* Lâm-chung.

lâm-nạn *đt.* Mắc nạn, mang hoạ.

lâm nợ *đt.* Mắc nợ, vướng phải nợ-nần : *Chơi-bời đến lâm nợ.*

lâm-nguy *đt.* Gặp việc hiểm-nghèo : *Lâm-nguy may được giải-nguy* LVT.

lâm-nguyệt *đt.* Đến tháng sinh-đẻ, gần ngày.

lâm nhục *đt.* Đến lúc cần chiếc chiếu *// (B)* Tới giờ chuyển bụng.

lâm-sự *đt.* Gặp việc, lúc tới việc : *Bình-thường thì múa mỏ, lâm-sự thì rối-rít lên.*

lâm tang *đt.* Đến nhà có tang.

lâm-thời *tt.* Tạm-thời, trong một lúc : *Ban trị-sự lâm-thời.*

lâm-trận *đt.* Vào vòng chiến, ra trận.

lâm-triều *đt.* Ngự ra triều : *Vua lâm-triều.*

lâm-vấp *trt.* Mắc phải, vướng phải, gặp trở-ngại : *Anh em, lâm-vấp giùm nhau.*

LÂM *đt.* Rừng, nơi cây-cối mọc um-tùm rậm-rạp : *Kiểm-lâm, lục-lâm, sơn-lâm // (B)* Nơi đông người hội-họp (thường là nơi học-văn, văn-chương) : *Hàn-lâm, nho-lâm.*

lâm-chính *dt.* Công-việc hành-chính của nha Kiểm-lâm ; chính-sách bảo-vệ rừng, cho khai-khẩn hoặc khai-thác lâm-sản, v.v...

lâm-học *dt.* Môn học về cây rừng, cách gây giống, trồng-trọt, bồi-dưỡng, bảo-vệ, v.v...

lâm-lập *tt.* Rậm-rạp (vì rất nhiều như cây trên rừng).

lâm-mãng *dt.* Rừng cây cỏ rậm-rạp.

lâm-nghiệp *dt.* Nghề làm cây rừng (hạ cây, cưa gỗ, đốn củi...).

lâm-sản *dt.* Huê-lợi ở rừng như: gỗ, nấm, rễ thuốc, thú-vật...

lâm-tẩu *dt.* Rừng - rú // *(B)* Nơi tĩnh - mịch ở ẩn.

lâm-tuyền *dt.* Rừng và suối // *(B)* Cảnh xa vắng thơ-mộng : *Vui thú lâm-tuyền.*

LÂM *bt.* Dầm-dề, đầm-đìa, ràn-rụa, rỉ-rả, chảy ra hoặc nhiều hoặc ít // *dt.* *(Đy)* Bệnh lậu, chứng bệnh ở đường tiểu-tiện, nước tiểu trong đục lẫn-lộn, hoặc có máu có mủ, đau rát, hoặc bị bế-tiểu.

lâm-ba *dt.* *(Y)* : *Clg* Bạch-huyết, Bạch - dịch hay Tân-dịch, chất lỏng vàng vàng hay không màu-sắc, ứ đọng trong bạch-huyết-cầu và chảy theo mạch bạch-huyết *(lympha).*

lâm-bế *dt.* *(Đy)* : Bệnh bế-tiểu (bí-đái) // *(thth)* Bệnh hư ống tiểu-tiện, nước tiểu thỉnh-thoảng nhỉ ra luôn : *Đau lâm-bế.*

lâm-chứng *dt.* *(Đy)* : Bệnh lậu, đau lậu.

lâm-lâm *dt.* Mưa dầm - dề // *trt.* Rưng-rưng, tuôn chảy dầm-dề : *Lụy lâm-lâm.*

lâm-ly *tt.* Dầm - dề, giàn-giụa, đầm-đìa : *Hai hàng lệ-ngọc lâm-ly* // *(B)* Ảo-não, thê-thảm : *Tiếng khóc lâm-ly.*

lâm-râm *bt.* Thưa hột, nhỏ : *Mưa lâm-râm* ; *Mơi giờ, ông cứ lâm-râm hoài* // *(R)* Hoa-râm, lưa-thưa đen trắng : *Tóc bạc lâm-râm* // Ngâm-ngấm, đau rỉ-râm trong bụng : *Lâm-râm đau bụng.*

LÂM-DÂM *trt.* *Clg.* Lầm-nhầm và Lầm-thầm, thầm-thì trong miệng : *Niệm chú lâm-dâm, khấn vái lâm-dâm.*

LÂM-NHÂM *trt.* *Clg.* Lâm-râm, ngâm-ngấm, đau rỉ - râm trong bụng : *Đau bụng lâm-nhâm.*

LÂM-TRỌC *dt.* *(Đy)* : Lậu kẻ, bệnh trong bọng đái có sạn.

LÂM-VỒ *dt.* *(thực)* : Bồ-đề, loại cây, lá hình tim chót dài, thường được trồng trước chùa.

LÂM-VỐ *tt.* Đồ ăn dư trong các tiệm cơm tây trộn chung lại rồi bán rẻ cho người ít tiền : *Cơm lâm-vố (rabiot).*

LÂM-VŨ *dt.* Mưa dầm, mưa to và dai.

LẦM *dt.* *(động)* : Loại cá biển nhỏ con, hơi giống cá mòi.

LẦM *trt.* *Clg.* Nhầm, lộn, sai, không đúng : *Nhìn lầm, lỗ-lầm, sai-lầm* // Bị gạt, tráo : *Mua lầm, bán không lầm* ; *Ở xa không biết nên lầm, Bây-giờ rõ lại, vàng cầm cũng buông* ; *Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau CD.*

lầm đường *trt.* Lộn đường, lạc : *Đi lầm đường* // *(B)* Sai - suyễn trong cuộc đời : *Chọn lầm đường, ăn-năn đã muộn.*

lầm-lạc *tt.* Lầm đường lạc-lối, sai-suyễn : *Ai tránh khỏi lầm-lạc.*

lầm-lẫn *dt.* X. Lầm-lộn.

lầm-lỗi *tt.* Lầm nên mang lỗi, phạm lỗi : *Mới lầm-lỗi một phen, xin ông tha-thứ.*

lầm-lộn *dt.* *Clg.* Lầm - lẫn, lộn cái nầy với cái kia : *Hai anh em giống nhau quá, khiến ai cũng lầm-lộn.*

lầm-lỡ *dt.* *Clg.* Lỡ - lầm, vừa lầm là nhận ra liền : *Lầm-lỡ nên hối kịp.*

LẦM *dt.* Vần (quậy) lên cho đục : *Bụi lầm, cát lầm, đục lầm, nước lầm.*

lầm-loạn *dt.* Gây lộn-xộn rối-rắm : *Dân-tình lầm-loạn.*

lầm-lội *tt.* *Clg.* Lậm-lội hay Lầy - lội, bùn - lầy ướt-át, trơn-trợt : *Nước ngập lầm-lội.*

lầm-than *tt.* Chật-vật, đói kém : *Dân - chúng lầm - than* ; *Thương em chút phận ngây-thơ, Lầm-than đã trải, nắng mưa đã từng CD.*

LẦM-DẦM *trt.* X. Lâm-dâm : *Lầm-dầm khấn-khứa nhỏ to K.*

LẦM-LẦM *tt.* Hầm-hầm và gằm - gằm, hầm-hầm trong lòng và lộ ra vẻ mặt : *Cái mặt lầm-lầm, giận lầm-lầm.*

LẦM-LÌ *tt.* *Nh.* Lầm-lì.

LẤM *tt.* Vấy, bị dính, bị thấm : *Lấm bùn, lấm đất, lấm mực* // Dơ, vấy phải : *Lấm chân lấm tay* ; *Thân lươn chẳng quản lấm đầu* ; *Tay lấm chân bùn.*

lấm-láp *tt.* *(đ)* : *Nh.* Lấm : *Tay chân lấm-láp.*

lấm-lem *tt.* Lấm rất nhiều, dơ cả : *Lấm-lem tay nắm chuôi cày, Hãy trông cây ngọc có ngày hóa thu CD.*

lấm mình *tt.* Lấm thân - thể // *(B)* *Clg.* Dơ mình (X. Có tháng).

LẤM-CHẤM *trt.* Có nhiều chấm nhỏ : *Lấm-chấm sau hai chữ « văn văn ».*

LẤM-LA LẤM-LÉT *trt.* X. Lấm-lét.

LẤM-LÉT *trt.* Dớn-dác (nhớn - nhác) không dám nhìn thẳng, cách sợ-sệt nhiều : *Sợ lấm-lét.*

LẤM-TẤM *trt.* Có nhiều mụt nhỏ li-ti : *Ban nổi lấm-tấm* ; *Lấm-tấm như hàng mình cát.*

LẢM *dt.* *(lóng)* : Đãm, ăn không ngớt miệng ; ăn vụng.

LẢM-BẢM *trt.* X. Lầm-bầm.

LẢM-CẢM *trt.* Lẩn-thẩn, cách nói thiếu mạch-lạc, vô-nghĩa : *Ăn-nói lảm-cảm.*

LẦM-NHẦM *trt.* Cách tính rợ mà miệng nhóp-nhép : *Tính lầm-nhầm trong miệng.*

LẦM-RẦM *trt.* Tuy vậy, coi vậy mà, lời vớt-vát một tính-chất có thể bị xem thường : *Lầm-rầm mà va nói trúng ; Lầm-rầm mà va giàu hơn mình.*

LẪM *dt.* Nhà chứa thóc (lúa) : *Dựng lẫm, nhà lẫm, vựa lẫm, thóc đầy lẫm.*

lẫm-sinh *dt.* Học-trò có học-bổng.

lẫm-túc *dt.* Gạo do nhà-nước phát.

lẫm-thực *dt.* Lương-thực do quan cấp.

LẪM *tt.* Lạnh, rét // Oai-võ (uy-vũ).

lẫm-lẫm *tt.* Lạnh run // Oai (uy), nghiêm-nghị đáng sợ : *Oai-phuông (uy-phong) lẫm-lẫm.*

lẫm-lật *tt.* Sợ run.

lẫm-liệt *tt.* Lạnh dữ-dội // Nh. Lẫm-lẫm.

LẨM-CẨM *tt.* Lẩn, sinh tật : *Già lẩm-cẩm.*

LẪM-DẪM *trt.* Bộ đi của trẻ-con mới tập : *Mới biết đi lẫm-dẫm.*

LẬM *dt.* Thấm, ăn sâu vào, nhiễm nhiều : *Ban lậm, nọc lậm // (B)* Mê-say, thích đắm-đuối : *Nó lậm con đó rồi.*

lậm của *dt.* Thương-tiếc của-cải, giữ bo-bo không dám xài // *tt.* Thất-chí, điên, vì mất hết của-cải : *Điên vì lậm của ; Lậm của hoá điên.*

lậm mèo *dt.* Say-mê nhân-tình, không thiết tới vợ con, nhà-cửa : *Lậm mèo, bỏ nhà đi mấy tháng nay.*

lậm thuốc *dt.* Thấm nhiều chất độc của thuốc.

LẬM *trt.* Cách sai-lầm : *Ăn lậm, nói lậm, tính lậm.*

LẬM-LỘI *tt.* X. Lặn-lội.

LÂN *dt.* Lan dần ra, ăn lan từ-từ : *Dần-lân ; Được đằng chân, lân đằng đầu (ng).*

LÂN *dt.* Chọn-lựa, kén chọn.

lân-tài *dt.* Chọn kẻ tài-năng dùng.

lân-trạch *dt. Clg.* Tuyển-trạch, lựa rút lại.

LÂN *dt. Clg.* Liên, thương-mến : *Đồng bệnh tương lân.*

lân-ái *dt.* Thương yêu : *Hai đàng trông rất lân-ái.*

lân-tài *dt.* Mến tài : *Lân-tài trọng-nghĩa.*

lân-tuất *dt.* Thương-xót, cám cảnh : *Lân-tuất kẻ nghèo.*

LÂN *tt.* Gần-gũi, bên cạnh : *Nhứt cận thân, nhì cận lân.*

lân-bang *dt.* Nước láng-giềng nhỏ, nước gần nước mình : *Cam-bốt là một lân-bang của Việt-nam.*

lân-bàng *dt.* Láng-giềng, người có nhà bên cạnh nhà mình : *Lân bang thường giúp đỡ lẫn nhau.*

lân-biên *tt.* Bên cạnh, khít nhau : *Hai nhà lân-biên với nhau.*

lân-cận *trt.* Gần bên nhau : *Ở lân-cận với nhau.*

lân-cư *dt.* Ở gần, ở chung nhau một xóm.

lân-chủ *dt.* Chủ đất hay chủ nhà bên cạnh : *Cắm ranh đất, phải có sự đồng-ý của lân-chủ.*

lân-địch *dt.* Nước thù ở gần.

lân-la *dt.* Tới lui, năng đi lại với một người nào : *Không nên lân-la với kẻ dữ.*

lân-lý *dt.* Người cùng xóm cùng làng : *Sinh rằng lân-lý ra vào K.*

lân-mục *tt.* Gần gũi hoà hảo với nhau : *Tình lân-mục.*

lân-quốc *dt.* Nước lớn ở gần : *Trung-hoa là một lân-quốc của Việt-nam.*

lân-viện *dt.* Giúp đỡ kẻ gần gũi.

lân-xá *dt.* Nhà hàng-xóm.

LÂN *dt. (truyền)* : Giống thú đời xưa, đứng hàng nhì trong tứ-linh, mình hươu, chơn ngựa, mũi to, miệng rộng, đầu có một ngù (sừng) : *Múa lân ; lân thấy pháo.*

lân-chỉ *dt.* Ngón chơn con lân // *(B)* Con dòng cháu giống.

lân-kinh *dt.* Kinh lân, tức bộ kinh Xuân-thu của đức Khổng-tử (vì khi ngài đang chép, hay tin có người bắt được con lân què, ngài liền ngưng chép).

lân-nhi *dt.* Đứa con quý : *Điềm lành sớm ứng lân-nhi một chàng HTR.*

LÂN *dt. (h)* : Phốt-pho, một nguyên-chất hoá-học, gặp dưỡng-khí thì cháy, ở trong tối thì chiếu sáng.

lân-chất *dt. (h)* : Chất lân.

lân-hóa-khinh *dt. (h)* : Khinh-khí có chất phốt-pho.

lân-quang *dt. (h)* : Tính phát ra ánh-sáng lâu dài của vài hoá-chất như : kẽm *(sulfure)*, kiềm *(sulfures alcalins)* và một vài loại rong-rêu *(phosphorescence)*.

lân-tinh *dt. Nh.* Lân-chất.

lân-tính *dt.* Tính-chất của lân.

lân-toan-cái *dt. (h)* : Tóc phốt-phát can-xi

LẦN *dt.* Lượt, loạt, bận, phen, mỗi một khi làm một việc gì : *Một lần sợ tốn bốn lần không đủ ; Lần này, lần khác, mấy lần // (R)* Lớp, ngăn : *Phải qua ba lần cửa mới gặp.*

LẦN *trt.* Dần, tiến từng chút : *Ăn lần, cù-lần, đi lần, làm lần // dt.* Dò xem, thử

xem : *Lần từng bước một : Xăm - xăm đè néo Lam - kiều lần sang K* // (R) a) Đi từ-từ : *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa động, cá lần ra khơi CD* // b) Sờ-mò, dài dài theo : *Lần lưng, lần chuỗi bồ-đề.*

lần bước *dt.* Đi chậm từng bước : *Trời tối, anh phải lần bước mới không vấp* // Theo chân một người nào : *Người dẫn đường đi trước, mọi người đều lần bước theo sau.*

lần-chần *trt. Clg.* Lần-sần, nấn-ná lôi-thôi, không quyết-định sẩn bước : *Lần-chần, đỗ khỏi trễ tàu.*

lần đường *dt.* Bước đi từng bước chậm-chạp với ý e-dè : *Người mù lần đường ra chợ ; Tối quá, phải lần đường mà đi.*

lần-hồi *trt.* Qua ngày, đắp-đổi cho qua : *May thuê viết mướn, kiếm ăn lần - hồi K* // Thủng-thẳng, từ-từ : *Nợ trả lần - hồi cũng hết ; Trời mưa ướt áo em rồi, Kiếm nơi mô có lửa lần-hồi vô hơ CD.*

lần-lần *trt.* Dần-dần, từ-từ, cách chậm-chạp nhưng tới luôn : *Nghìn thu dằng-dặc quan giai lần-lần K.*

lần-lựa (lừa) *trt.* Trì-hoãn mãi, hẹn lần-lần : *Ba lần bảy lựa, lần-lựa tới già.*

lần lưng *dt.* Lục lưng, mò dài dài theo lưng quần : *Lần lưng kiếm tiền.*

lần-lượt *trt.* Luân-tự lần lần xong cái trước tới cái sau theo thứ-tự : *Họ lần-lượt vô, không chen lấn.*

lần mò *dt.* Dò-dẫm, tìm - kiếm lần - lần : *Lần mò, thế nào cũng ra* // (R) Lụm - cụm đi đi trong đêm tối : *Nửa đêm tăm - tối, lần mò đi đâu ? CD.*

lần-quần *trt. Clg.* Luẩn - quẩn, loanh - quanh, quanh-quẩn một nơi : *Đi lần-quần, kiếm lần-quần.*

lần túi *dt.* Mò trong túi : *Lần túi kiếm tiền.*

lần-thần *tt. Nh.* Lần-chần.

lần theo *dt.* Đi theo một người nào : *Chồng mới đi, vợ vội lần theo* // Đi chậm-chậm trên một con đường nào : *Lần theo lối cũ.*

lần-sần *trt.* X. Lần-chần.

LẦN-KHẦN *trt.* Khinh-lờn, lờn mặt : *Sợ lần-khần quá, ra sờm-sỡ chăng K.*

LẤN *dt.* Dùng sức mạnh giành chỗ người khác : *Chen lấn, xâm - lấn* // *trt.* Xích qua chỗ người khác : *Nằm lấn, ngồi lấn* // Trội, hơn chút-đỉnh : *Đứa em học lấn hơn anh.*

lấn-áp *dt.* Hiếp-đáp, dùng sức mạnh hay quyền-thế hiếp người : *Nghèo, luôn-luôn bị lấn-áp.*

lấn-át *dt.* Che khuất, giành hết quyền-hành hay không-khí : *Vợ dữ lấn-át chồng ; Cây to lấn-át cây nhỏ.*

lấn-lối *dt.* Choán ranh đường : *Rào nhà lấn-lối đi công - cộng* // *trt.* Ý-thị, muốn hơn người : *Nhỏ mà lấn-lối* (X. Nói lấn-lối).

lấn-lướt *dt.* Qua mặt kẻ có quyền hơn : *Em không được lấn-lướt anh.*

lấn-hiếp *dt. Nh.* Lấn-áp.

lấn quyền *dt.* Xâm-phạm quyền - hành, giành làm việc của người có thẩm-quyền : *Vợ lấn quyền chồng.*

lấn ranh *dt.* Cắm ranh đất mình, hoặc cất nhà hay trồng đồ trên đất của người kế-cận : *Vụ kiện lấn ranh ; Giám-định vụ lấn ranh đất.*

LẨN *bt.* Ẩn, lánh, giả - bộ làm một việc gì rồi rảo bước trốn, hoặc giấu một món đồ : *Lẩn vào đám đông mất dạng.*

lẩn giấu *dt.* Giấu-dút, lén giấu.

lẩn-lút *dt.* Núp trốn ở gần : *Nó còn lẩn-lút đâu đây.*

lẩn mặt *dt.* Ẩn mặt, lánh mặt, cố xen vào đám đông để tránh sự dòm ngó người nào.

lẩn mất *dt.* Trốn mất, tăm không ra : *Mới đây, hắn lẩn mất rồi.*

lẩn núp *dt. Nh.* Lẩn mặt.

lẩn tránh *dt.* Bét đi ngả khác, nơi khác để đừng bị bắt gặp.

lẩn trốn *dt.* Trốn núp : *Động ổ, chúng lẩn trốn cả.*

LẨN *trt.* Quấn-quẩn chung-quanh.

lẩn-bẩn *trt. Clg.* Xẩn-bẩn, thẩn-thơ luôn một bên : *Cứ ở lẩn-bẩn trước sân.*

lẩn-lộn *dt.* Xen lộn vô đám đông : *Nó lẩn-lộn đâu mất rồi !*

lẩn-quẩn *bt. Clg.* Luẩn-quẩn, lòng-vòng, vòng lại nơi cũ : *Đi lẩn-quẩn không tới đâu là đâu cả ; Cái vòng lẩn-quẩn.*

lẩn-quất *dt.* Ẩn núp chung - quanh đâu đây : *Còn lẩn-quất đâu đây chớ chưa đi xa.*

lẩn-vẩn *trt. Clg.* Lởn-vởn, vơ-vẩn trong một nơi hay một câu chuyện : *Đi lẩn-vẩn trước đường ; Cứ lẩn-vẩn có một vấn-đề.*

LẨN *tt.* Lôi-thôi, không ra gì.

lẩn-mẩn *tt.* Tẩn-mẩn, nhỏ-nhặt, không đáng : *Câu chuyện lẩn-mẩn ; Tính lẩn-mẩn.*

lẩn-thẩn *bt.* Gàn-dở, lôi-thôi, không định - ý, không thiết-thực : *Anh chàng lẩn-thẩn ; Ăn nói lẩn-thẩn.*

LẪN *tt.* Tính hay quên, gần mất trí của người già : *Trẻ khôn quá, già lú-lẫn ; Già quá hoá lẫn* // *trt.* Lộn, lầm : *Lầm-lẫn, nói lẫn, tính lẫn.*

lẫn-cẫn *bt.* X. Lẩm-cẩm.

lẫn-lộ *tt.* Tính lẫn của người già : *Già-cả lẫn-lộ.*

lẫn-lộn *tt.* Lộn cái nọ với cái kia do kém trí nhớ : *Già rồi, hay lẫn-lộn.*

LẪN *trt.* Qua lại với nhau : *Giúp lẫn, đẹy lẫn, trách lẫn* ‖ Trộn lộn : *Cau xanh nhá lẫn trầu vàng, Duyên em sánh với tình chàng xứng chăng? CD* ‖ Xen vô lộn-xộn : *Con cũng ăn lẫn với gà, Rồng kia rắn nọ xem đà sao nên CD* ‖ *đt.* Trốn, cố-ý đứng lẹ đụng nhập vào đám đông cho lộn-xộn : *Cha Cân mắt vía bon đi trước, Chú Kiệt kinh hồn lẫn lại sau HXH* ‖ *trt.* Với tất-cả : *Cả anh lẫn tôi.*

lẫn-lộn *tt.* Cái này bị xem lộn ra cái khác : *Vàng thau lẫn-lộn.*

lẫn nhau *trt.* Có qua có lại : *Thương yêu lẫn nhau.*

LẬN *đt. Clq.* Lộn, lật bề trong ra ngoài : *Lận ruột heo, lận mề gà, lận tiền vào lưng* ‖ (bạc) Giấu bài trong tay áo hoặc lại quân có bề lên trước (cốt ăn gian) : *Cờ gian bạc lận, đánh lận* ‖ (R) Gạt-gẫm, lừa-dối : *Chơi lận, gian-lận, thua lận ; Khôn - ngoan giữa đám ba bè, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai CD.*

lận lưng *đt.* Cặp tiền hay một món đồ vào phía ngoài lưng quần, rồi lận cái lưng quần lại bọc lấy cho chặt : *Lấy tiền lận lưng ; Lận lưng cơm đạo nhịp.*

lận-mạt *tt.* Gian-lận : *Tay đó lận-mạt có tiếng* ‖ (thth) Hễ lận thì mạt, không đời nào khá.

lận mí *đt.* Nối hai tấm kim-loại bằng cách bẻ hai mí, câu lại rồi ép cho sát.

lận môi *đt.* Mếu, sắp khóc : *Thôi! Nó đã lận môi rồi kia!*

lận vành *đt.* Bẻ meo cái vành rồi cuốn lại cho chắc : *Lận vành cái thùng thiếc.*

LẬN *tt.* Hà-tiện, keo-kiết : *Biền-lận, keo-lận, giàu mà lận.*

lận-sắc *tt.* Hà-tiện, bủn - xỉn, tiếc tiền, không dám xài.

LẬN *trt. Clq.* Lợn hay Lặng, sao, tiếng đặt sau câu hỏi ngạc - nhiên : *Dữ vậy lận ? Nhiều vậy lận à ?*

LẬN-ĐẬN *tt.* Lao-đao, lôi-thôi vất-vả, không xuôi một mạch : *Cái đời lận-đận ; Ô - hô! châu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận-đận với nàng bấy lâu CD.*

LĂNG-LÁO *tt. Clq.* Nhăng-nháo, dáng người ngang-ngạnh, xấc-láo : *Điệu-bộ lăng-láo.*

LÂNG-LÂNG *tt.* Nhẹ - nhõm, khoan - khoái : *Lâng-lâng chẳng bợn chút trần-ai HXH.*

LẰNG *đt.* X. Lừng.

LÀNG-KHÀNG *tt.* X. Lừng-khừng.

LẢNG *trt.* X. Lửng.

LẤP *đt.* Rấp, bít, làm cho bằng mặt, không còn chỗ trống hay lỗ hổng : *Lấp hào, lấp hố ; Cá vú lấp miệng em, cá hèm lấp miệng hũ tng ; Hoài công chim lấp biển không bằng TTT* ‖ (R) Rào bít, ngăn-chận : *Bao-giờ lấp ngã - ba Chanh, Để ta gánh đá xây thành Cổ-loa CD* ‖ (B) Che - giấu, để cho qua : *Khoả-lấp, vùi lấp ; Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mặt lấp với tai ngơ PVT* ‖ *trt.* Cách át mất : *Nói lấp, ngăn lấp.*

lấp bằng *đt.* Đổ đất xuống nơi trũng cho bằng mặt đất : *Muốn trừ muỗi, phải lấp bằng hào vũng* ‖ (B) Làm cho ra bình-thường : *Mối sầu đứt ruột lấp bằng được sao ? CD.*

lấp đít *đt. Clq.* Kê-gian, giao-cấu nơi lỗ trôn.

lấp-liếm *trt.* Át mất, đẩy trôi : *Cái lấp-liếm.*

lấp lỗ hổng *đt.* (qs) : Bổ-sung, thay đơn-vị vừa bị đánh tan (*colmater une brèche*).

LẤP *trt.* Thoạt vầy thoạt khác ; không ở yên một bề.

lấp-dấp *trt.* Dấp - dính, không trôi-chảy : *Nói lấp-dấp.*

lấp-láy *trt.* Cách dùng tiếng cùng một vần đảo qua đảo-lại cho có vẻ hoa-dạng, hay-hướm : *Nói lấp-láy ; Câu « Có cây chen lá, đá chen hoa » là một câu thơ lấp-láy.*

lấp-láng *trt.* X. Lấp-lánh.

lấp-lăng *trt.* Thoáng qua : *Thấy cái bóng lấp-lăng ngoài sân.*

lấp-lánh *trt. Clq.* Nhấp-nhánh, lóng-lánh, sáng chớp-chớp : *Gió thổi, ngọn đèn lấp-lánh.*

lấp-ló *trt.* Thò ra thụt vô, bộ e-ngại, sợ-sệt : *Đứng lấp-ló tại cửa ; Chênh-vênh ăn kệ chuông vàng tía, Lấp-ló siêu hương, phật đồ lòm HXH.*

lấp-loáng *trt.* Chập-chờn, khi phừng lên, khi hạ xuống : *Ngọn đèn lấp-loáng.*

lấp-lú *tt. Clq.* Lú-lấp, hay quên, lúc nhớ lúc quên.

lấp-lửng *trt.* Lập-lờ, bập-bềnh : *Lấp-lửng ở mặt nước* ‖ (R) Mập-mờ, nửa bỡn nửa thật : *Nói lấp-lửng khó tin* ‖ *đt.* Dỗ-ngươi : *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp-lửng chơi đèn hai tim CD.*

lấp-tấp *trt.* Thoạt tấp vào, thoạt trôi ra : *Cái bập dừa trôi lấp-tấp bên cột cầu.*

LẬP *trt.* Kịp, đúng lúc : *Làm không lập, thở không lập, nghe không lập.*

LẬP *trt.* Cách lộn-xộn, không yên-tĩnh, không vững-vàng.

lập-bập *trt.* Ngậm nút cách nặng hơi : *Lập-bập điếu thuốc cả giờ.*

lập-cập *trt.* Lật-đật, vội-vàng : *Làm lập-cập* // Cầm-cập, bầy-bầy, chuyển-động cả thân-thể : *Run lập-cập.*

lập-giập *trt.* *Clg.* Giầm-giập hay Giập-giập, bề chừng không gặp hẳn : *Đám lập-giập* // (B) Lôi-thôi, lấy có : *Làm lập-giập rồi bỏ.*

lập-loè *trt.* Chập - chờn, khi bừng lên khi hạ xuống : *Ánh-sáng lập-loè.*

lập-lờ *trt.* Lờ - đờ, lập - xập trên mặt nước : *Nổi lập-lờ trên mặt nước.*

LẬP *đt.* Đứng thẳng : *Độc - lập, tự - lập* // Gầy-dựng, làm ra : *Sáng-lập, tạo-lập, thành-lập, thiết-lập, lập hội, lập đảng ; Bên kia sông, lập cái quán 12 từng, Bán - buôn nuôi mẹ cầm-chừng đợi anh CD* // Tôn làm vua, đặt lên ngôi : *Phế vua này, lập vua khác* // *trt.* Liền, ngay, tức-khắc : *Lập-tức.*

lập công *đt.* Dựng nên công - nghiệp, làm chuyện có ích chung : *Giết giặc lập công* // (B) Tăng công, bợ-đỡ, dua-nịnh : *Kè-vạch đặng lập công.*

lập chí *đt.* Nhắm vào một việc với một ý-chí cương-quyết : *Nên lập chí trước khi định làm một việc gì.*

lập danh *đt.* Gây tiếng, làm cho nổi danh.

lập-dị *tt.* Tỏ ra khác với mọi người, khác với lệ thông - thường : *Người lập-dị, tánh lập-dị.*

lập dù *tt.* Dứt bịnh ngay, khỏi bịnh tức-thì.

lập đàn *đt.* Bày đàn cúng-tế : *Lập đàn trừ quỷ.*

lập đảng *đt.* Rủ người đồng-ý hợp thành đảng : *Lập phe lập đảng.*

lập đông *đt.* Bắt đầu lạnh để khởi mùa đông trong một năm : *Trời lập đông ; Lập đông gió lạnh như đồng, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng quyết không CD.*

lập đức *đt.* Gầy - dựng cái đức để lại cho con cháu về sau.

lập gia-đình *đt.* Lấy vợ lấy chồng : *Còn trẻ, không nên lập gia-đình sớm.*

lập hạ *đt.* Bắt đầu nóng bức vào mùa hè.

lập-hiến *tt.* Thuộc về việc lập hiến-pháp cho một nước : *Đảng lập-hiến, quốc-hội lập-hiến, quân-chủ lập-hiến.*

lập kế *đt.* Bày mưu : *Lập kế hại người* // Nuôi con nuôi để nối dòng.

lập-khắc *trt.* Tức-khắc, tức-thì, liền lúc đó.

lập-khởi *đt.* Khởi - sự ngay, làm liền // Đứng lên.

lập lệ *đt.* Thành lệ, thành thói quen.

lập-luận *bt.* Dùng lý-lẽ để kết-luận một vấn-đề : *Lập-luận như thế không hợp - lý* // *dt.* Kết-luận đưa ra : *Lập-luận đó không vững.*

lập mưu *đt.* *Nh.* Lập kế.

lập-ngôn *đt.* Đặt lời nói trong một bài văn : *Cách lập-ngôn vững-chãi.*

lập-nghiêm *đt.* Tỏ ra nghiêm-nghị : *Lập-nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung-dưỡng nên dân nó lờn CD.*

lập-nghiệp *đt.* Gầy - dựng cơ - nghiệp : *Sanh cơ lập-nghiệp* // (thth) Cất nhà ở và làm-ăn tại chỗ : *Gốc ra ở vườn, lên thành lập-nghiệp.*

lập-pháp *tt.* Thuộc về việc đặt pháp-luật : *Quốc-hội lập-pháp.*

lập-pháp-quyền *dt.* Quyền lập-pháp, một trong ba quyền căn - bản của một nước độc - lập trong việc trị dân.

lập-phương *tt.* Thuộc hình khối sáu mặt vuông bằng nhau : *Hình lập-phương.*

lập-phương thể-phái *dt.* X. Lập-thể.

lập-quy *tt.* Thuộc về việc đặt quy-chế : *Tiểu-ban lập-quy.*

lập-quyết *đt.* Hành-quyết, xử-tử lập-tức.

lập quốc *đt.* Dựng nước, sáng-lập một nước.

lập tâm *đt.* Định bụng, quyết lòng : *Lập tâm phục hận.*

lập-tự *đt.* Đặt người nối dòng : *Việc lập-tự tuy quyền của gia-chủ, nhưng theo phong-tục, phải được sự đồng-ý của Hội - đồng gia-tộc.*

lập-tức *trt.* Tức - khắc, tức - thì, liền khi đó : *Ăn rồi đi lập-tức.*

lập-thành *đt.* *Clg.* Thành-lập, dựng nên, đứng vững : *Hội được lập-thành từ lâu.*

lập thân *đt.* Kiếm công-việc làm-ăn, cho nên cửa nên nhà : *Làm trai có chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người CD* // Lấy chồng : *Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu-nhân thì đừng CD.*

lập-thất *đt.* Lập gia-thất (X. Lập gia-đình).

lập-thể *tt.* Thuộc lập - phương thể - phái, tức phái nghệ-thuật thành lập năm 1910 ở Âu-châu do *P. Picasso* và *G. Braque* về hội hoạ, *Zadkine* về điêu-khắc, chủ-trương dùng những gạch, những nét ngay để vẽ hay tạc tượng, cố đưa bề dày của hình-tượng bằng nhiều gạch nhiều nét chồng-chất lấy nhau : *Hình lập-thể.*

lập-thệ *đt.* Thề - nguyền với nhau với hình-thức trang-nghiêm.

lập thu *đt.* Bắt đầu mùa thu : *Trời lập thu, tiết lập thu.*

lập thứ *đt.* Phong con thứ làm thế-tử để sau nối nghiệp vua : *Phế trưởng lập thứ.*

lập-trường *dt.* Chỗ đứng // (B) Chủ-trương, thái-độ : *Giữ vững lập-trường, bỏ mất lập-trường* // Địa-hạt, địa-vị : *Lập-trường quốc-gia.*

lập-ước *đt.* Kết-lập điều-ước với nhau.

lập xuân *dt.* Bắt đầu mùa xuân : *Cuối đông, bắt đầu lập xuân.*

LẬP-BO *dt.* Báo-cáo, tờ trình : *Làm lập-bo, gởi lập-bo (rapport).*

LẬP-LÀ *dt.* Cái dĩa, thường là dĩa hột xoài to *(le plat).*

LẬP-LÒN *dt.* Dây dọi, sợi nhợ có cục chì nhọn mũi dùng lấy mực thẳng đứng *(fil à plomb).*

LẤT-LƠ *trt.* Lơ-lửng, nửa chừng, nửa vời : *Lất-lơ giữa trời.*

lất-lơ lất-lửng *trt. Nh.* Lất-lơ.

LẬT *đt.* Trở sang mặt khác : *Lật bàn tay, ba tháng biết lật* // (R) Nói ngược, chối : *Lật nợ, bị lật rồi !* // *trt.* Huốt, trật nhịp, không gặp nhau : *Hai người đi lật nhau rồi.*

lật dù *đt.* Bật cái sườn cây dù lại : *Gió bạc lật dù* // *tt.* Hết quận, chết, vì cây dù bằng gỗ như tay nắm bị trúng ngã, trò thọc bi-da Nga : *Bị lật dù* // (B) Đổi ngược thế cờ, hư chuyện : *Làm ăn bị lật dù.*

lật đổ *đt.* Đánh đổ, làm cho đổ xuống : *Lật đổ chế-độ quân-chủ.*

lật gọng *tt.* Chổng gọng, té nhào : *Té lật gọng* // (B) Bị hất, bị chơi xỏ, mất địa-vị : *Tin người nên bị lật gọng.*

lật-lọo *đt.* Lương-lọo, lừa-dối, xảo-trá : *Tính hay lật-lọo.*

lật lọng *tt.* Bị chơi xỏ, mắc mưu, thua trí, vì tin nên bị gạt : *Bị lật lọng.*

lật lưng *đt.* Lục xét trong lưng quần, trong túi : *Bị lật lưng lấy hết tiền.*

lật mặt *đt.* Trở mặt, tráo-trở : *Lật mặt như trở bàn tay.*

lật nợ *đt.* Giựt nợ, nói ngược để khỏi trả nợ : *Hắn ra mặt lật nợ cả.*

lật ngửa *đt.* Day nằm ngửa sau khi nằm sấp : *Lật ngửa lên coi ai.*

lật ngược *đt.* Day ngược lại : *Lật ngược thế cờ.*

lật nhào *đt. Nh.* Lật đổ : *Cái ghế bị lật nhào ; Chánh-phủ bị lật nhào.*

lật sấp *đt.* Day úp mặt xuống : *Lật sấp tờ giấy.*

lật tẩy *đt.* (bạc) : Dở lá bài úp đầu-tiên lên để ăn-thua : *Lật tẩy coi có phé không* // (R) Khám-phá việc bí-mật của người : *Bị lật tẩy, hết lên mặt.*

lật úp *đt.* Úp xuống : *Lật úp cái bát* // (B) *Nh.* Lật đổ.

LẬT-BẬT *đt.* Bật-bật, bật tới bật lui : *Nước chảy, cọng cỏ lật-bật* // *trt.* Cầm-cập : *Run lật-bật* // Lụi-hụi, mới đó đã tới ngày : *Lật-bật đã tới Tết.*

LẬT-ĐẬT *trt.* Vội-vã, tất-tả : *Lật-đật đi kẻo trễ* // (R) a) Vất-vả : *Làm-ăn lật-đật lắm !* // *dt.* b) Đồ chơi trẻ-con, thường là con búp-bê đáy có gắn chì, để nằm thì tự nó đứng dậy liền : *Con lật-đật.*

LÂU *bt.* Mất nhiều thì-giờ, trong thời-gian dài : *Ăn lâu, đi lâu ; Có chồng chẳng được đi đâu, Có con chẳng được đứng lâu một giờ CD.*

lâu dài *tt.* Đời-đời : *Tính chuyện lâu dài.*

lâu đời *tt.* Trải nhiều năm tháng : *Cái đó lâu đời lắm.*

lâu hoắc *tt.* Khá lâu : *Việc đó cũng lâu hoắc.*

lâu-lai *tt.* Hơi lâu : *Việc đó không lâu-lai gì đâu.*

lâu-lắc *trt.* Rất lâu : *Nói chuyện lâu-lắc.*

lâu-lâu *trt.* Thỉnh-thoảng, cách khoảng lâu mới có một lần : *Lâu-lâu ghé thăm một lần* // Hơi lâu : *Công-linh chẳng quản lâu-lâu, Ngày nay nước bạc ngày sau cơm vàng CD.*

lâu-lơ *trt. Nh.* Lâu-lắc.

lâu nay *trt.* Từ lâu, từ đó đến nay : *Lâu nay, anh đi đâu ?*

lâu năm *tt.* Cũ, trải nhiều năm tháng : *Bấy-lâu phong kín nhụy đào, Bây-giờ khóc thể hàng-rào lâu năm CD.*

lâu ngày *tt.* Trải nhiều ngày tháng.

LẦU *dt.* Lầu, gác, từng trên một cái nhà hoặc nhà có từng trên : *Cao-lầu, ca-lầu tửu-quán ; Phụ-văn-lâu.*

lầu-các *dt.* Lầu và gác, nhà lầu nhà gác, tiếng gọi chung nhà có lầu cao.

lầu-đài *dt.* Đền-đài, lầu-đài, tiếng gọi chung nhà lầu to-tát nguy-nga.

lầu-thuyền *dt.* Thuyền có lầu.

LÂU-LA *dt.* Quân của tướng cướp ở rừng núi : *Lâu-la bốn phía vỡ tan, Đều quăng gươm giáo tìm đàng chạy ngay LVT.*

LÂU-NHÂU *trt.* Lao-nhao, xúm đông lại và làm ồn : *Đàn chó lâu-nhâu.*

LẦU *dt. Clq.* Gác và Lầu, từng trên một cái nhà hay nhà có từng trên : *Nhà lầu, từng lầu, té lầu, thang lầu, trên lầu ; Lầu nào cao bằng lầu ông Chánh CD.*

lầu-đài *dt.* X. Lâu-đài.

lầu hồng *dt. Clg.* Hồng-lâu và Lầu son, nhà hát ả đào, nơi các người phong-lưu tới uống trà nghe hát : *Thiếp danh đưa đến lầu hồng K.*

lầu son *dt. Nh.* Lầu hồng.

lầu trang *dt.* Phòng trang-điểm trên lầu // *(R)* Phòng ngủ đàn-bà con gái trên lầu.

lầu xanh *dt. Clg.* Thanh-lâu, nhà chứa điếm : *Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh K.*

LẦU-NHẦU *dt. Clg.* Lầu-nhầu, cằn-nhằn lầm-thầm trong miệng : *Cứ lầu-nhầu mãi.*

LẨU *dt. Clg.* Thấu, kho rim cho nước-mắm và đường thấm vào thịt : *Lẩu thịt, phá-lấu, thịt lẩu.*

LẨU *dt. Clg.* Cù-lao, vật đựng canh bằng thau hay thiếc, có lò than ở giữa : *Ăn lẩu.*

LẨU-BẨU *dt. Nh.* Lầu-nhầu.

LẨU-NHẨU *dt.* X. Lầu-nhầu.

LẬU *bt.* Nhỉ từ-từ từng giọt : *Khắc lậu canh tàn* // *(K)* Chứng bệnh ở đường sinh-dục và tiểu-tiện do vi-trùng *Gônôcốc* ăn lở, khiến mủ chảy ra luôn, làm đau rát : *Bệnh lậu, đau lậu* // Tính lén-lút, trốn thuế : *Buôn lậu, đi lậu, hàng lậu, rượu lậu* // Lộ, sơ-hở cho người ngoài biết : *Lậu chuyện, tiết-lậu, Xa trông cách nói lỡ rồi, Gởi thơ sợ lậu, gởi lời sợ quên CD.*

lậu-cổ *dt.* Trống điểm canh ban đêm : *Bỗng nghe lậu-cổ bên lầu, Giựt mình ngồi dậy lấy dầu châm thêm CD.*

lậu-chi *dt.* Cái chén nhỉ nước // *(B)* Tiền trong nước lọt dần ra nước ngoài : *Mua đồ nước ngoài thì tiền bị lậu-chi cả.*

lậu chuyện *trt.* Câu chuyện kín bị người ngoài hay biết : *Thôi, lậu chuyện rồi !*

lậu ké *dt. (Y)* : Bệnh lậu trị không dứt, lâu ngày sanh ké (X. Ké).

lậu khắc *dt.* Giờ khắc ngày xưa, tính theo đồng-hồ nước.

lậu-nhiệt *dt. (Đy)* : Bệnh đái gắt do nóng-nảy trong mình mà sinh ra.

lậu sự *trt. Nh.* Lậu chuyện.

lậu tiếng *trt.* Có tiếng đồn về một việc mà mình cố giữ kín : *Đừng để lậu tiếng mà hư việc.*

lậu thuế *tt.* Trốn thuế, không đóng thuế : *Trốn xâu lậu thuế.*

lậu việc *trt. Nh.* Lậu chuyện.

LẬU *bt.* Quê-dốt, xấu-xí, hẹp-hòi : *Bỉ-lậu, hủ-lậu.*

lậu-chất *dt.* Tánh-tình, cốt-cách quê-dốt, hẹp-hòi.

lậu-chế *dt.* Chế-độ thúi-nát, hủ-bại, chậm-tiến.

lậu-hạng *dt.* Đường hẹp và vắng-vẻ.

lậu-kiến *dt.* Sự thấy biết hẹp-hòi.

lậu-nho *dt.* Người có học mà thấy biết hẹp-hòi, hay cố-chấp.

lậu-tục *dt.* Tập-tục hủ-lậu, xấu-xa.

lậu-thất *dt.* Nhà cửa hẹp-hòi, thiếu ánh-sáng.

lậu-thức *dt.* Sự hiểu-biết hẹp-hòi, trí-thức nông-cạn.

LE *dt.* Thè, thò ra để rồi thụt vô : *Le lưỡi* // Ló ra dài hơn : *Có nhiều cọng le ra* // *tt.* Không đều, có cái dài cái ngắn hoặc cái cao cái thấp : *So-le.*

le lưỡi *dt.* Thè lưỡi ra : *Lắc đầu le lưỡi* // Mọc ra một hay hai lá : *Giá le lưỡi.*

LE *dt. (thực)* : Giống tre rừng nhỏ cây : *Măng le.*

LE *dt.* Khí trời : *Bóp le, tai le (l'air)* // *(lóng)* Vẻ, dáng : *Lấy le, bộ le quá !*

LE-LE *dt. (động)* : Giống chim chưn dính như vịt, bay được, lặn-lội được : *Tiền-tài như phấn-thổ, nhơn-nghĩa tợ thiên-kim, Con le-le bao-thuở chết chìm, người tình-nhơn bạc-nghĩa, không tìm làm chi CD.*

LE-TE *tt. Clg.* Lè-tè, thấp sùm-sụp : *Năm gian nhà cỏ thấp le-te* // *trt.* Te-te, dáng nhanh-nhẩu mau-mắn : *Le-te đi một nước ; Le-te vó cắt bên khe suối, Thủng-thẳng chài buông mắt ngó non HXH.*

LE-THE *bt.* Lơ-thơ, lưa-thưa, có rất ít sợi : *Mọc le-the ba sợi râu ; Mình rồng đuôi phụng le-the, Mùa xuân ấp trứng mùa hè nở con (câu đố cây cau).*

LÈ *dt. Nh.* Le *(dt)* : *Lè lưỡi ra ; Ma lè.*

LÈ-NHÈ *trt.* Nhựa-nhựa, kéo dài giọng : *Say rượu nói lè-nhè.*

LÈ-SÈ *trt. Clg.* Là-sà và Sè-sè, thấp sà dưới đất : *Lè-sè én liệng lầu không K.*

LÈ-TÈ *tt.* X. Le-te.

LÈ-XÈ *trt. Clg.* Xè-xè, re-re, tiếng nước chảy : *Tiểu lè-xè.*

LÉ *tt.* Hiếng, lác, có một tròng mắt lệch : *Mắt lé, người lé* // *(B)* Ngán, phục : *Chơi cho nó lé ; Thấy bắt lé.*

lé-lé *tt.* Tức lé-mẹy, hơi lé một chút : *Cặp mắt lé-lé.*

lé-mẹy *tt.* X. Lé-lé.

lé mắt *tt.* Có cặp mắt lé : *Anh chàng lé mắt* // *dt. (lóng)* Ngán, phục, không dám ngó ngay : *Thấy, lé mắt !*

lé-xẹ *tt.* Rất lé, có một tròng mắt lệch hẳn : *Người sao lé-xẹ !*

LẺ *trt.* Đột, may từng mũi một : *May lẻ.*

LÉ-ĐÉ *trt.* X. Lấp-xấp : *Ngập lé-đé khỏi mắt-cá.*

LẺ *tt.* Thừa một, không đủ đôi : *Chẵn lẻ, số lẻ* // Linh, phần dư, ngoài số nguyên của đơn-vị : *Phần lẻ, một trăm lẻ hai* // *trt.* Vụn, lặt-nhặt : *Tiền lẻ, bán lẻ, mua lẻ, bán nửa sỉ nửa lẻ.*

lẻ bạn *tt.* Mất bạn, còn một mình : *Phụng-hoàng lẻ bạn sầu tư, Tôi đây lẻ bạn cũng như phụng-hoàng ; Chàng đà yên phận tốt đôi, Em đây lẻ bạn mồ-côi một mình CD.*

lẻ cặp *tt.* Một cặp mà mất một còn một : *Kiểng (cây cảnh) lẻ cặp mất giá.*

lẻ đôi *tt.* Nh. Lẻ cặp : *Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Hạc chầu thần đủ cặp, sao mình lẻ đôi ? CD.*

lẻ-loi *tt.* Lẻ, còn một mình // (B) Cô-đơn, một mình : *Người về chăn-chiếu no đôi, Để tôi gối chiếc lẻ-loi một mình CD.*

lẻ-tẻ *trt.* Lưa-thưa, rời-rạc từng người, từng việc : *Tôi lẻ-tẻ có mấy người ; Xóm ấy có lẻ-tẻ mấy cái nhà ; Tháng này có lẻ-tẻ mấy áp-phe.*

LẺ-NHẺ *trt.* X. Lè-nhè.

LẼ *dt.* Cái lý, cái đạo phải vậy : *Cái lẽ, nói lẽ, phải lẽ, theo lẽ, trái lẽ : Khôn chẳng qua lẽ ông* // Lý-do : *Vì lẽ gì ?* // Bé, mọn : *Làm lẽ, lấy lẽ, vợ lẽ.*

lẽ công *dt.* Pháp-luật, ai cũng phải tuân theo : *Lẽ công là trọng, niềm tây sá nào K* // Cái lẽ công-bình, không binh ai bỏ ai : *Lấy lẽ công, ai cũng phải vậy.*

lẽ gì *dt.* Lý-do nào, tại vì đâu : *Vì lẽ gì nó trốn ?*

lẽ hằng *dt.* Lẽ thường, đạo hằng : *Lạ gì thanh-khí lẽ hằng K.*

lẽ mọn *tt.* Nhỏ bé, phận nhỏ-nhoi của vợ bé : *Tấm thân lẽ mọn.*

lẽ nào *trt.* Có lý nào : *Bệnh sơ-sài mà lẽ nào chết.*

lẽ phải *dt.* Cái lẽ hợp với ý mọi người : *Lấy lẽ phải mà ở đời.*

lẽ-sự *trt.* Cao-kỳ, triết-lý, cách nói chuyện ra vẻ người lớn : *Nói lẽ-sự, nghe phát ghét.*

lẽ thì *trt.* Lý-ưng, đáng lý ra : *Lẽ thì tôi phải đến thăm anh, ngặt mắc việc nên thiếu-sót điều ấy.*

lẽ thường *dt.* Cái lẽ thông-thường, ai cũng công-nhận : *Lẽ thường phải : ăn thì cho, buồn thì so.*

lẽ trời *dt.* Đạo trời, cái lẽ tự-nhiên, khó cãi : *Ai cũng phải tuân lẽ trời.*

LẸ *tt.* Nhanh, cách day-trở hay cử-động mau-chóng, nhẹ-nhàng : *Võ-sĩ đó lẹ lắm* // *trt.* Mau, chóng : *Ăn lẹ, đi lẹ, đọc lẹ, nói lẹ, nhặm-lẹ, lanh-lẹ.*

lẹ chân *trt.* Nhanh chân, vọt đi hay chạy liền lúc đó : *Lẹ chân tẩu thoát.*

lẹ-làng *bt.* Lanh-lẹn (nhanh-nhẹn), cách mau-chóng : *Bộ-tịch lẹ-làng, đi đứng lẹ-làng.*

lẹ mắt *bt.* Lanh (nhanh) mắt, vừa thoáng qua là thấy liền : *Anh ta rất lẹ mắt ; Lẹ mắt trông thấy.*

lẹ miệng *trt.* Vụt nói liền : *Vừa thấy, anh lẹ miệng gọi* // *tt.* Có cái miệng mau-lẹ, hay nói và nói đúng lúc không suy-nghĩ : *Anh đó rất lẹ miệng.*

lẹ như nhíp *trt.* Rất lẹ, thấy đó liền mất : *Đi lẹ như nhíp.*

lẹ tay *trt.* Nhanh tay, cử-động thật mau-chóng : *Lẹ tay lấy mất* // (B) Hớt mất, tới trước giành trước : *Của trời, ai lẹ tay thì được.*

lẹ trí *trt.* Nhanh trí, nghĩ ra mau-lẹ : *Hắn lẹ trí hiểu kịp* // *tt.* Thông-minh, sáng-suốt, mau hiểu : *Trò đó rất lẹ trí.*

LEM *tt.* Nhem, nhoè ra, vấy ra : *Không chậm để lem cả ; Lọ lem, mực lem, lem mực.*

lem-hem *tt.* Lờ-lệch, không trông rõ, thấy vật nhoè ra : *Cặp mắt lem-hem.*

lem-luốc *tt.* Nhem-nhuốc, dính tèm-lem dơ-dáy : *Mặt-mày lem-luốc ; Tập vở lem-luốc.*

lem-nhem *tt.* Tèm-lem dơ-dáy : *Viết lem-nhem cả tờ giấy* // *tt.* Cháy cách khó-khăn, nhiều khói mà không có ngọn : *Lửa đóm lem-nhem vừa nhúm củi, Đèn trăng thấp-thoáng đã soi mành VD* // *trt.* Nh. Lam-nham : *Mới thuộc lem-nhem.*

LEM-LÉM *trt.* Lém-lém, cách mau-mắn liến-thoắng : *Cãi lem-lém, nói lem-lém.*

LÈM-BÈM *trt.* Lôi-thôi, nhỏ-nhặt : *Ăn-nói lèm-bèm.*

LÈM-NHÈM *tt.* X. Lem-nhem.

LÉM *trt.* Cách mau-mắn, nhanh-chóng : *Lửa cháy lém, dao sắc lém (lẻm)* // (B) Liến-thoắng : *Nói lém.*

lém-lém *trt.* X. Lem-lém.

lém-linh *tt.* Lanh, xảo : *Mặt-mày lém-linh.*

LÉM-ĐÉM *trt.* Bị lửa táp lam-nham, chỗ có chỗ không : *Cháy lém-đém* // Le-the, cách mọc thưa sợi : *Trong bụng lam-nham ba lá-sách, Ngoài cằm lém-đém một chòm râu HL.*

LẸM *tt.* Ngắn và hoắm vào : *Cằm lẹm.*

lẹm cằm tt. Có cái cằm ngắn và hoắm vào phía dưới cổ: *Người đó lẹm cằm.*

LẸM dt. Cây kim to và dài để may bố: *Cây lẹm, xỏ lẹm.*

LEN đt. Chen vào, lách mình vào: *Len vào đám đông.*

len-lỏi đt. Cố chen vào cho được: *Bị cản, vẫn len-lỏi vào* ‖ (B) Cố chạy-chọt để dự phần: *Len-lỏi vào hoạn-trường; Len-lỏi vào chánh-giới.*

LEN dt. Cái xuổng nhỏ, vật cán dài, lưỡi bén dùng xắn cho đứt: *Dùng len xắn chuối, xắn măng.*

LEN dt. Chỉ lông cừu: *Chỉ len, nỉ len, áo len, vớ len (laine).*

LEN-LÉT trt. Lét-lét, lấm-lét, dáng sợ hãi, không dám trông ngay: *Cặp mắt len-lét, bộ len-lét.*

LEN dt. (động): Tên loại ốc vỏ dài mà nhọn, có nhiều mụt nhám: *Ốc len.*

LEN-TEN tt. Ten-ben, rách tả-tơi: *Quần áo len-ten.*

LÈN đt. Chèn, nêm, nhét vào, dồn cho chặt: *Lèn cái cối xay, lèn nệm* ‖ (B) Hại ngầm: *Càng quen càng lèn cho đau tng.*

LÈN-XÈN bt. Lôi-thôi, xốc-xếch: *Ăn-mặc lèn-xèn, quần áo lèn-xèn.*

LÉN đt. Đi nhè-nhẹ, không cho ai thấy: *Lén vô vén sáo hỏi thăm, Cớ sao rơi lụy ướt dầm gối loan? CD* ‖ trt. Cách âm-thầm, ngấm-ngầm: *Ăn lén, chơi lén, dòm lén, cười lén, nói lén, sè-lén.*

lén-lén đt. Lén cách sợ-sệt và rất sẽ: *Lén-lén về.*

lén-lút bt. Nh. Lén: *Lén-lút về; Nói lén-lút ai phục?*

LẺN đt. Lẻn, lén, đi sẽ: *Kẻ trộm lẻn vào nhà* ‖ trt. Lẩn, cách lén-lút, vụng-trộm: *Cắt lẻn, đánh lẻn, lẻn trốn.*

LENG-KENG trt. Tiếng khua của kim-khí: *Túi bạc leng-keng, chuông rung leng-keng.*

LÈNG-KÈNG trt. Leng-keng, tiếng gõ trên cái đầu bằng thau: *Rao mứt bằng cách gõ đầu kêu lèng-kèng* ‖ dt. (R) Các thứ mứt của người Tàu bán dạo: *Ăn lèng-kèng, bán lèng-kèng, chú lèng-kèng.*

LÈNG-XÈNG trt. Tiếng khua của miếng kim-khí mỏng: *Bạc khua lèng-xèng.*

LEO đt. Trèo, bám vào và bò lên: *Dây leo, dưa leo; Bắc cầu cho kiến leo qua, Cho con chú xã qua nhà tôi chơi; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo CD.*

leo cây đt. Trèo lên cây: *Leo cây hái trái; Leo cây lấy đồ (leo lên cây bào láng và có thoa mỡ bò để lấy đồ-vật thưởng treo trên cái vòng có dây thòng xuống kéo lên để nhử, một trò chơi trong ngày lễ chánh-chung thời Pháp-thuộc)* ‖ (lóng) Ăn-trợt, không thành: *Bị leo cây, cho leo cây.*

leo dây đt. Nắm dây phăn lên, một môn điền-kinh.

leo thang đt. (B): Tiến chậm-chậm, từ yếu đến mạnh, từ thấp đến cao: *Leo thang chiến-tranh.*

leo-trèo đt. Leo và trèo (X. Trèo): *Theo quan-niệm xưa, con biết leo-trèo là để lo cho cha mẹ* ‖ (B) Đèo-bòng, hỗn-xược: *Nuôi con không dạy, để nó leo-trèo lên đầu lên cổ.*

LEO-HEO tt. Clg. Leo-teo, thưa-thớt, có rất ít: *Có mấy cái nhà leo-heo.*

LEO-KHEO tt. Lỏng-khỏng, lêu-khêu, cao mà gầy: *Bộ-tịch leo-kheo.*

LEO-LÈO tt. Lâu-lâu, trong khe: *Câu trắng phau-phau dồi ván ép, Nước trong leo-lẻo một dòng thông HXH* ‖ Cách lẻo-mép, trôi-chảy, sẫn-sướt: *Chối leo-lẻo, nói leo-lẻo.*

LEO-LÉT trt. Lu-mờ, sắp tắt: *Đèn ai leo-lét trên lầu, Đèn bà quốc-mẫu tụng kinh cầu đặng mà đặng phong CD.*

LEO-NHEO tt. Nheo-nhóc, đông và nhỏ-nhỏ: *Đàn con leo-nheo.*

LEO-TEO trt. Láu-táu, không khiêm-nhượng: *Leo-teo nói hớt* ‖ tt. Nh. Leo-heo.

LÈO dt. Dây buộc hơi lỏng, có thể rút lên hay thả xuống để cuốn hay thả lá buồm hoặc làm cho con diều giấy đỡ bọc gió: *Buộc lèo, thắt lèo; Phận anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng hiểm-nghèo có khi CD* ‖ (R) Giải-thưởng: *Tranh lèo giựt giải.*

lèo-lá trt. Mỏng-mảnh lật-lọng, không thực: *Ăn-ở lèo-lá.*

lèo-lái dt. Dây lèo và tay lái: *Trước khi tách bến buông khơi, Sửa-sang lèo-lái, trông trời, xem mây CD* ‖ (B) Điều-khiển: *Lèo-lái con thuyền quốc-gia.*

LÈO tt. Clg. Lào, thuộc nước Ai-lao: *Giường lèo, lụa lèo (X. Ai-lao PH. III).*

LÉO dt. Nước nấu xương heo cho ngọt: *Nước léo, ăn mì léo.*

LÈO-NHÈO tt. Bầy-nhầy, bụng-nhụng: *Lèo-*

nhèo như thịt bụng ‖ (B) *trt.* Lằng-nhằng, lôi-thôi : *Nói lèo-nhèo suốt ngày.*

LÈO-TÈO *tt.* X. Leo-teo và Leo-heo.

LÈO-XÈO *trt.* Tiếng chảo nóng khi chiên xào.

LÉO *trt.* Buộc xoắn đầu mối dây lại : *Buộc léo sợi dây* ‖ May nhiều mũi ở một nơi cho chắc : *May léo, léo vài mũi kim* ‖ Đóng xéo cây đinh choàng qua hai mặt gỗ xéo cạnh : *Léo một mũi đinh, đóng léo.*

LÉO *trt.* Trèo-đèo, cầu-cao, vượt cao lên khỏi địa-vị của mình : *Ngồi léo lên chiếu trên* ‖ (R) *đt.* Tới một nơi không thường tới : *Léo rồi, không thấy nó léo tới đây* ‖ *đt.* Mánh-khoé : *Khôn một người một léo, khéo một người một ý tng.*

léo-hánh *đt.* Bén-mảng đến gần : *Không thấy ai léo-hánh tới.*

LÉO-NHÉO *đt.* Chéo-chéc, nói giọng lanh-lảnh và cù-nhầy : *Léo-nhéo như mõ réo quan-viên tng.*

LÉO-XÉO *đt.* Nh. Léo-nhéo.

LẺO *đt.* Thảo, xẻo, tay nắm tay cắt cho đứt rời ra : *Lẻo mũi, lẻo tai, lẻo một miếng.*

LẺO *trt.* Cách nói chuyện lanh mà không thật : *Mách-lẻo, leo-lẻo, thèo-lẻo.*

lẻo-khẩu *tt.* Clg. Lẻo-khẩu, cả hàm, nhiều lời-lẽ : *Tay đó lẻo-khẩu lắm.*

lẻo-lự *đt.* Chối leo-lẻo, nói lướt cho qua : *Đừng có lẻo-lự, chuyện sờ-sờ mà còn chối!*

lẻo mép *tt.* Giỏ mồm-mép, nhiều lời-lẽ : *Con mẹ thật lẻo mép.*

LẼO *tt.* Lệch, không thẳng sớ : *Củi lẽo khó chẻ* ‖ *trt.* Lệch, trịch qua một bên : *Cắt lẽo miếng vải.*

LẼO-ĐẼO *trt.* Lụi-hụi, trở lại mừng cũ : *Hứa không đánh bạc nữa, nhưng lẽo-đẽo cũng ngồi sòng* ‖ Đeo-theo đàng sau : *Lẽo-đẽo theo sau.*

LẸO *đt.* Clg. Chắp, mụn ở mí mắt, ban đầu nổi đỏ, vài ngày có mủ, để lâu có cồi : *Mụt lẹo.*

LẸO *tt.* Mắc, dính với nhau : *Trái lẹo ; Ủa ủa giống chi trẹo? Ớ ờ, chó mắc lẹo HL.*

lẹo dái *tt.* Có tật ở dái, trứng lớn trứng nhỏ dính nhau : *Lẹo dái khỏi đi lính.*

lẹo-tẹo *đt.* Chung lén lấy nhau : *Hai người đã lẹo-tẹo nhau rồi.*

LÉP *tt.* Trống ruột : *Thóc lép, tỏi lép ; Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre CD* ‖ Giẹp, mỏng : *Ngực lép* ‖ (B) Kém hơn : *Chịu lép một bề.*

lép-kẹp *tt.* Clg. Lép-xẹp, thật lép, không có chút chi ở trong cả : *Bụng lép-kẹp, túi lép-kẹp.*

lép vế *tt.* Kém vai-vế, kém tài sức : *Lép vế phải chịu ép.*

lép-xẹp *tt.* X. Lép kẹp.

LÉP-BÉP *trt.* Láp-dáp, lốp-bốp, cách nói chuyện liền miệng (luôn mồm) hoặc tiếng nổ không giòn : *Nói lép-bép, nổ lép-bép.*

LÉP-NHÉP *trt.* Chèm-nhẹp, nhóp-nhép, tiếng do vật ướt và dính lại mà phát ra : *Đi dép ướt nghe lép-nhép ; Nhai lép-nhép.*

LẸP *dt.* (động) : Cá biển mình thật giẹp và thon dài, thường được phơi khô : *Cá lẹp mà kẹp rau mương, Ông ăn lớn miếng, bà trương mắt lên CD.*

LẸP-KẸP *trt.* Clg. Lẹp-xẹp, tiếng kéo lê chiếc dép dưới đường : *Mang dép đi lẹp-kẹp.*

LẸP-XẸP *trt.* X. Lẹp-kẹp ‖ *tt.* Lơ-thơ, rải-rác, có rất ít : *Lẹp-xẹp có mấy cái nhà.*

LÉT *đt.* Liếc, đưa tròng mắt một bên để ngó xéo : *Lét chừng Sinh đã dần-dà đến ngay.*

LÉT-ĐÉT *trt.* Clg. Lẹt-đẹt, đì-đẹt hoặc lụp-bụp, tiếng pháo nổ chậm từng tiếng nhỏ.

LÉT-LÉT *trt.* X. Lẹt-lét.

LẸT-ĐẸT *trt.* X. Lét-đét ‖ Chậm-chạp ở sau : *Chạy lẹt-đẹt sau rốt* ‖ Lai-rai từng tiếng nhỏ : *Pháo nổ lẹt-đẹt* ‖ Nhỏ-nhít, thấp lùn : *Bộ lẹt-đẹt dưới đất cái.*

LẸT-XẸT *trt.* Đi rong đây đó luôn : *Đi lẹt-xẹt suốt ngày ; Lẹt-xẹt cái mặt dạng.*

LÊ *bt.* Kéo lết trên mặt đất : *Bò lê, kéo lê, lê giày khắp phố* ‖ (B) Đi lang-thang : *Lê bước trên đường đời.*

lê bước *đt.* Bước đi cách uể-oải : *Lê bước phong-trần.*

lê-la *đt.* Kéo lê nhiều chỗ trên mặt đất : *Trẻ nhỏ thích lê-la* ‖ (R) Ngồi mỗi nơi một hồi lâu : *Lê-la khắp xóm.*

lê-lết *trt.* X. La-lết.

lê-mê *tt.* Buồn-bã, dã-dượi : *Lê-mê suốt ngày.*

lê-thê *trt.* Lướt-thướt, lượt-bượt : *Dài lê-thê, kéo lê-thê ngoài đường.*

LÊ *dt.* (thực) : Giống cây có trái tròn dài, đặc ruột, hột nhỏ, vỏ vàng, ngọt có vị ngọt chua và nhiều nước : *Gió đưa bông lách bông lau, Bông lê bông lựu đố nàng mấy bông CD.*

LÊ *bt.* Đen ; dân-chúng ; đông người ; kịp.

lê-chúng *dt.* Chúng dân, những người dân không chức-phận.

lê-dân *dt.* Dân đen, người dân không chức-phận.

lê-hiến *dt.* Bậc tài-giỏi trong đời.

lê-minh *dt.* Rạng-đông, lúc trời hừng sáng.

lê-thứ *dt.* *Nh.* Lê-dân.

LÊ-DƯƠNG *dt.* Lính đầu đỏ (mũ đỏ), lính ngoại-quốc tình-nguyện *(légion étrangère).*

LÊ-THẢO *dt. (thực)* : Cỏ đuôi voi.

LỀ *bt.* Lệ, thói quen thành luật, thành nền-nếp : *Quanh năm buôn phấn bán son đã lề K* ∥ Ria, bờ, phần dọc hai bên đường dành cho người đi bộ ; phần trắng trên một trang sách hay tập vở chừa để ghi lời chú lời phê : *Chừa lề, lọt lề, ngoài lề ; Đất có lề, quê có thói tng ; Giấy rách cũng giữ lấy lề CD* ∥ Nhợ xe để đóng sách : *Xe lề.*

lề đường *dt.* Bờ cao dọc theo đường, dành cho người đi bộ.

lề-lối *dt.* Cách-thức đã quen : *Theo lề-lối cũ.*

lề-luật *dt.* Lệ-luật, luật-lệ phải tuân theo : *Lề-luật con buôn, lề-luật nhà giàu, lề-luật nhà-nước.*

lề-thói *dt.* Tục-lệ, thói quen.

LỂ *dt.* Dùng kim hay gai châm con rồi bột lên : *Lể gai, lể mụn, lể đau ; Qua tường anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lể, trách ai không chờ CD* ∥ Trị bệnh bằng kim châm vào da rồi nặn máu : *Thầy lể.*

LỄ *dt.* Phép-tắc đặt ra để khép mọi người vào một khuôn-khổ cho có trật-tự, nền-nếp đẹp-đẽ giữa xã-hội và đối với người chết hay thánh-thần : *Tiên học lễ, hậu học văn* ∥ Cuộc cúng-tế : *Lễ Hùng-vương, lễ Hưng-đạo-vương* ∥ Vật cúng-tế, biếu-xén : *Dâng lễ, đi lễ, sính-lễ* ∥ Ngày có lễ cúng hay kỷ-niệm : *Ăn lễ, nghỉ lễ, lễ lao-động* ∥ *dt.* Vái lạy, xá, chào, cách tỏ lòng thành-kính : *Làm lễ, thi lễ, lễ ba lễ.*

lễ-bái *bt.* Cúng-tế, việc cúng-tế : *Lễ-bái quanh năm.*

lễ-bái lục *dt.* Ngày thứ sáu (của người Tàu) tức thứ bảy trong tuần.

lễ-bái ngũ *dt.* Ngày thứ năm (của người Tàu) tức thứ sáu trong tuần.

lễ-bái nhất *dt.* Ngày đầu (của người Tàu) tức thứ hai trong tuần.

lễ-bái nhật *dt.* Ngày cúng-tế (tức đi nhà thờ) trong tuần, tức chúa-nhật.

lễ-bái nhị *dt.* Ngày thứ hai (của người Tàu) tức thứ ba trong tuần.

lễ-bái tam *dt.* Ngày thứ ba (của người Tàu) tức thứ tư trong tuần.

lễ-bái tứ *dt.* Ngày thứ tư (của người Tàu) tức thứ năm trong tuần.

lễ biếu *dt.* Đồ-vật mang biếu : *Lễ biếu rất trọng-hậu.*

lễ-bộ *dt.* Bộ lễ, một trong sáu bộ của triều-đình xưa, lo việc lễ-nghi cúng-tế.

lễ cả *dt.* Các ngày lễ lớn trong năm của đạo Thiên-chúa.

lễ cưới *dt.* X. Lễ thân-nghênh PH. II.

lễ-chế *dt.* Nghi-thức, phép-tắc về việc hành lễ : *Đặt lễ-chế.*

lễ đèn *dt.* Các ngày lễ trong tuần thánh đạo Thiên-chúa.

lễ-độ *dt.* Phép lịch-sự : *Ăn-nói có lễ-độ ; Giữ lễ-độ với mọi người.*

lễ-đường *dt.* Nhà thờ, nhà để cúng-tế.

lễ-giao *dt.* Lễ-nghi về việc giao-tế với nước khác.

lễ-giáo *dt.* Sự ăn-học và lễ-phép : *Con nhà có lễ-giáo.*

lễ hàng *dt.* Các ngày lễ thường của đạo Thiên-chúa.

lễ hỏi *dt.* X. Lễ ăn hỏi PH. II.

lễ-ý *dt.* Tỏ lòng cung-kính bằng lễ-giáo.

lễ lá *dt.* Các ngày lễ thường của đạo Thiên-chúa.

lễ-lạt *dt.* Mọi việc thuộc về lễ-giáo : *Thôi ! Lễ-lạt làm chi !*

lễ-lộc *bt.* Biếu-xén, vật biếu-xén hay cúng-tế : *Lễ-lộc cơ trên ; Tết-nhứt, phải có chút lễ-lộc.*

lễ-lượt *dt.* *Nh.* Lễ-lạt.

lễ-mạo *dt.* Dáng người hay vẻ mặt cung-kính : *Trông người có lễ-mạo.*

lễ-mễ *bt.* *Nh.* Lễ-lộc.

lễ-nghi *dt.* Nghi-thức một cuộc lễ : *Lễ-nghi dẫn trước, bác đồng phục sau K* ∥ *(R)* Mọi lễ cưới gả : *Vân-vơ có lội trong thùng, Mãn tang chồng bậu, anh dùng lễ-nghi CD.*

lễ-nghĩa *dt.* Mọi nghi-thức về lễ : *Phú-quý sanh lễ-nghĩa* ∥ Lễ-phép và lẽ phải : *Ăn-ở cho có lễ-nghĩa.*

lễ nhạc *dt.* Nghi-lễ và âm-nhạc : *Đức Khổng-tử chủ-trương dùng lễ nhạc để sửa-đổi tâm-tánh hung-hăng của con người.*

lễ-nhượng *dt.* Khiêm-nhường, giữ phép lịch-sự.

lễ-pháo *dt.* Tiếng súng chào ngày lễ hay chào thượng-khách của nhà-nước.

lễ-phẩm *dt.* Đồ-vật dùng cúng-tế hay đi tết : *Trên bàn, bày đầy lễ-phẩm.*

lễ-phép *dt.* Phép lịch-sự, cách-thức về nghi-lễ : *Có lễ-phép, học lễ-phép* ∥ *tt.* Lịch-sự, có lễ-độ : *Đứa bé rất lễ-phép.*

lễ-phục *dt.* Áo quần mặc dự lễ : *Lễ-phục Việt-nam lúc này là áo dài khăn đóng.*

lễ quan *dt.* Đi tết cho quan, biếu đồ-vật cho quan.

lễ-sanh *dt.* Học-trò lễ, người trông-nom việc cúng-tế đúng theo lễ-nghi.

lễ sính *dt. Clq.* Sính-lễ : *nữ-trang, quần áo, v.v...* của nhà trai mang qua nhà gái trong lễ hỏi.

lễ-tâm *dt.* Lòng thành khi cúng vái.

lễ-tục *dt.* Lễ-nghi và phong-tục : *Tới đâu, phải theo lễ-tục ở đó.*

lễ tro *dt.* Lễ xức tro của đạo Thiên-chúa nhằm ngày thứ tư trong tuần.

lễ-văn *bt.* Lễ-nghi và văn-hoá, nền văn-minh : *Kể mấy mươi năm nước lễ-văn III.*

lễ-vật *dt.* Đồ-vật dùng cúng-tế hay biếu-xén : *Lễ-vật linh-đình.*

LỄ-MỄ *trt.* Khệ-nệ, dáng nặng-nề, mệt-nhọc : *Mang lễ-mễ một ôm sách.*

LỆ *dt.* Lề-lối, thói quen thành tục, thành luật phải tuân theo : *Phép vua thua lệ làng.*

lệ-án *dt. Clq.* Án-lệ, án cũ được dùng làm lệ để xử những vụ tương-tợ.

lệ-bộ *dt.* Các lề-lối ăn-mặc : *Ăn-mặc cho có lệ-bộ.*

lệ-chứng *dt.* Sự-việc đã được công-nhận đúng làm chứng-cớ cho sự-việc khác tương-tợ.

lệ làng *dt.* Tục-lệ ở làng (đã thành luật mà người ở làng phải tuân theo) : *Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng, làng bắt mấy trâu mặc làng CD.*

lệ-luật *dt. Clq.* Luật-lệ, lệ và luật : *Lệ-luật nhà-nước, ai dám cãi.*

lệ-ngạch *dt.* Những thói tục được phần đông công-nhận và được làng chánh-thức áp-dụng : *Lệ-ngạch trong làng.*

lệ-ngoại *dt. Clq.* Ngoại-lệ, những điều không có trong luật nhưng hợp-lý, công-bằng : *Trường-hợp lệ-ngoại.*

lệ-ngôn *dt.* Phàm-lệ, những lời nói đầu có tính-cách riêng-biệt cho một quyển sách.

lệ-phí *dt.* Tiền đóng trước theo luật khi nạp đơn cho nhà-nước : *Lệ-phí kiện-tụng, lệ-phí thi-cử.*

lệ-phong *dt.* Ban tước hàm theo lệ triều-đình cho cha mẹ hay vợ một ông quan, khi những người này còn sống.

lệ-tặng *dt.* Vời ban tước hàm theo lệ triều-đình cho cha mẹ hay vợ một ông quan (khi họ đã qua đời).

lệ thường *dt.* Thói quen luôn-luôn phải theo : *Theo lệ thường, 6 giờ ông ấy đã dậy.*

LỆ *dt.* Nệ, e-ngại : *Hễ Trời có mắt thì ta lệ gì NĐM.*

LỆ *dt.* Lụy, nước mắt : *Đầm lệ, gạt lệ, rơi lệ.*

lệ-châu *dt.* Giọt nước-mắt lóng-lánh như hột châu (X. Giọt châu tầm-tã PH. II.)

lệ-hà *dt.* Nước-mắt tuôn chảy như nước ở dòng sông khi khóc nức-nở.

lệ hoa *dt.* Nước-mắt đàn-bà đẹp : *Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng K.*

lệ hồng *dt.* Nước-mắt nướm máu : *Khoát mùng ra thấy mùng không, Cối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi CD* (X. Giọt hồng PH. II).

lệ sa *dt.* Nước-mắt bắt đầu rơi : *Dở sách ra lệ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi nhớ em CD.*

lệ-sử *dt.* Truyện đau-đớn, đọc phải cảm-động đến khóc : *Tuyết-Hồng lệ-sử.*

lệ tuôn *dt.* Nước-mắt tuôn chảy, khó cầm lại được : *Ra về cũng muốn về luôn, Thấy người thấy cảnh lệ tuôn khôn cầm CD.*

lệ trào *dt.* Nước-mắt trào ra cách đột-ngột khi quá cảm-động : *Lệ trào giàn-giụa*

LỆ *bt.* Dữ-tợn, nghiêm-khắc, độc-hại : *Ôn-hoàng dịch-lệ.*

lệ-cấm *dt.* Cấm nhặt (ngặt).

lệ-chí *dt.* Dốc lòng, gắng chí, tự bắt-buộc.

lệ dân *dt.* Ngược-đãi, hà-hiếp dân-chúng.

lệ-hại *tt.* Dữ-tợn, hung-hăng.

lệ-khí *dt.* Khí độc, hơi nóng bức độc-địa.

lệ-sắc *dt.* Sắc mặt giận dữ, hung-tợn.

lệ-thanh *dt.* To tiếng, quát mắng.

LỆ *tt.* Đẹp-đẽ : *Diễm-lệ.*

lệ-chất *dt.* Chất đẹp, vẻ xinh-tươi.

lệ-nhân *dt.* Mỹ-nhân, người đẹp.

LỆ *dt.* Loại cây cỏ.

lệ-chi *dt. (thực)* : Cây trái vải, cao đến 8 m., lá rũ mọc đối, chót thật nhọn, dài lối 12 cm., rộng lối 4 cm., trái mọc có chùm, vỏ có mụt cứng, cơm dày trắng đục, hột đen.

lệ-chi-hạch *dt. (Đy)* : Hột trái vải, khí ấm, vị ngọt, tính sáp.

lệ-liễu *dt. (thực)* : *Clq.* Liễu rũ, cây cao từ 5 tới 15 m., nhánh nhỏ yếu và thòng, lá hẹp có răng nhỏ, loại biệt-chu, gié dịu, ngắn, lá hoa nhiều lông, nang nở hai, hột có nhiều lông, trồng làm kiểng *(Salix babylonica).*

lệ-nhi *dt. (thực)* : *Clq.* Sam-hoa hay Hoa mười giờ hoặc Hoa tý-ngọ, loại cỏ mập lá dài, hoa nhiều cánh nhuyễn, thật tròn đẹp, nhiều màu, nhiều tiểu-nhị, trái có nhiều hột đen

nhỏ; hoa nở khi có nắng nóng lối 10 giờ (*Portulaca grandiflora*).

lệ-tử *dt. (thực)*: Trái vải (X. Lệ-chi).

LẾCH-LÁC *tt.* Ngơ-ngẩn, chậm-chạp, không chăm-chỉ: *Bộ lếch-lác.*

LẾCH-THẾCH *tt.* Lôi-thôi không gọn: *Áo quần lếch-thếch* // *trt.* Ột-ệt, dáng đi nặng-nề chậm-chạp: *Cái cua lếch-thếch theo hầu, Cái chày rơi xuống vỡ đầu cái cua CD.*

LỆCH *tt. Clg.* Lịch, trịch, xéo, nghiêng qua một bên: *Chênh-lệch, chếch-lệch, thiên-lệch; Vụng múa chê đất lệch tng* // So-le, không đều, không bằng: *Bây-giờ kẻ thấp người cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng CD.*

lệch-lạc *tt.* Méo-mó, vạy-vọ, sai-lạc: *Tư-tưởng lệch-lạc.*

lệch-đệch *tt.* X. Lếch-thếch.

lệch-xệch *tt. Clg.* Lịch-xịch, luộm-thuộm, không ra vẻ: *Bộ lệch-xệch như bà già.*

LỆCH-KỆCH *trt. Clg.* Lịch-kịch, tiếng khua của bánh xe bò.

LỆCH *dt. (động)*: *Clg.* Lịch và Nhệch, con lươn biển: *Đồ lươn-lệch.*

LÊN *đt.* Từ chỗ thấp tới chỗ cao: *Lên gác, lên xe; Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ; Phải chi lên được trên trời; Lên non bắn nhạn vô chùa nghe kinh CD* // Tăng thêm tuổi: *Lên ba, lên năm; Lạy trời phò-hộ cho em, Cho em chóng lớn em lên cối già CD* // Hiện ra, phát ra: *Đồng lên, trái lên; Ông lên bà xuống* // *trt.* Cách từ dưới tới trên: *Bay lên, bật lên, ăn lên, ngước lên, vọt lên...* // *đt.* Đẩy con cờ tới: *Lên chốt, lên tượng.*

lên án *đt. (Pháp)*: *Clg.* Kêu án, kết án, định hình-phạt một người có tội: *Toà lên án; Lên án ba tháng tù.*

lên ba *đt.* Vừa được 3 tuổi: *Cháu mới lên ba.*

lên bà *đt.* Có chồng, được gọi bằng bà thay vì bằng cô.

lên bài *đt. (bạc)*: Lén đem lá bài dưới trường lên tay, một cách đánh bài lận.

lên bảy *đt.* Được 7 tuổi: *Cháu vừa lên bảy.*

lên bảng *đt.* Bị thầy gọi lên giải bài trên bảng đen: *Thầy kêu lên bảng.*

lên bọt *đt.* Nổi bọt: *Nước dưa giá lên bọt.*

lên bố *đt.* Vừa có con, được con gọi bằng bố: *Đã lên bố rồi, phải cho đàng-hoàng.*

lên bộ *đt.* Lên đường đi bộ: *Bỏ thuyền lên bộ.*

lên bồn *đt.* Đắp đất lên cao để trồng cây cảnh (kiểng): *Lên bồn, hoa mới tốt.*

lên bốn *đt.* Được 4 tuổi: *Trẻ-con lên bốn có thể vào lớp mẫu-giáo.*

lên bông *tt. Nh.* Lên đậu.

lên bờ *đt.* Lên đất liền: *Bắc đòn dài lên bờ* // *(B)* Thôi làm việc dưới tàu: *Lên bờ vì lý-do sức-khoẻ (débarquer).*

lên cạn *đt.* Lội lên đồng lên ruộng (từ sông lội lên): *Trời mưa xuống, cá lên cạn để đẻ.*

lên cân *đt.* Mập (béo) hơn trước: *Lúc này lên cân.*

lên cò *đt. Clg.* Lên đạn, đẩy nút an-toàn qua, chực bắn: *Súng đã lên cò, sẵn-sàng cho nổ.*

lên con *đt.* Mọc ra cây con thành bụi: *Chuối mới lên con.*

lên cơn *tt.* Tới cơn, tới lúc sức-khoẻ thay-đổi: *Lên cơn điên, lên cơn sốt.*

lên cờn *tt. Clg.* Động cỡn, lúc dục-tình phát-động.

lên cung *đt.* Vặn thẳng dây đờn cho đúng cung bực: *Đờn đã lên cung.*

lên chín *đt.* Được 9 tuổi: *Lên chín rồi mà còn nhõng-nhẽo.*

lên chữ *đt.* Tăng thêm độ: *Để đường vô, rượu lên chữ* // *(B)* X. Lên chưn: *Lúc này, coi bộ va lên chữ dữ!*

lên chức *đt.* Được thăng cấp-bực và lãnh nhiều tiền hơn: *Ăn mừng lên chức.*

lên chưn *đt.* Đắc ý vì được chiếm địa-vị cao hơn hoặc làm ra tiền nhiều hơn: *Lúc này, va lên chưn rồi!*

lên dây *đt.* Vặn cho dây thẳng hơn: *Lên dây đờn, lên dây thiều.*

lên dốc *đt.* Đi đường có dốc từ dưới lên trên: *Xe lên dốc* // *(B)* Làm-ăn khá, có thời: *Lúc này, va lên dốc lắm mà!*

lên đài *đt. Clg.* Thượng đài, dự một cuộc đấu võ trên võ-đài: *Võ-sĩ ấy đã từng lên đài* // Diễn-thuyết hay ca hát tại đài phát-thanh: *Va có lên đài hát nhiều lần.*

lên đạn *đt.* X. Lên cò.

lên đầu *đt.* Đánh trên đầu, lời hăm: *Coi chừng cây lên đầu!*

lên đậu *đt. Clg.* Lên giống, lên mùa và lên trái, mắc bệnh trái giống (X. Đậu mùa).

lên đe *đt. (chm)*: Rèn, để kim-loại nướng đỏ lên bàn đe đặng đập: *Đồ cỡ đó, lên đe được rồi!*

lên đèn *đt.* Đốt đèn cho sáng: *Nhà đã lên đèn, đường đã lên đèn* // Thắp hai cây đèn sáp to, cầm khấn vái tổ-tiên rồi đưa cho hai

người đứng sẵn hai bên cầm vào chưn đèn, một lễ rất quan-hệ trong các đám cưới hỏi : *Chọn người lên đèn.*

lên đồng *đt.* Ngồi cho thần thánh hay ma quỷ nhập vào : *Đi cầu cốt lên đồng đặng hỏi thăm tin-tức người mất tích.*

lên đường *đt.* Khởi-sự đi xa : *Chọn giờ lên đường.*

lên gác *đt. Clg.* Lên lầu. Lên bực thang lên gác trên : *Lên gác ngủ* || Cơi thêm một từng nữa : *Xin phép lên gác căn nhà nầy.*

lên gốc *đt.* Vun đất cao lên chung-quanh gốc cây : *Cây trồng lâu năm phải lên gốc.*

lên gối *đt.* Nhận đầu người xuống rồi thúc đầu gối lên mặt người ấy : *Lên gối cho nó bể mặt cho rồi.*

lên giá *đt.* Tăng giá, bán với giá cao hơn trước : *Hàng-hoá lên giá ; Lên giá đồ ăn.*

lên giả *đt.* Giả như có hồn người khuất mặt nhập vào để gạt người : *Nó lên giả mà tin làm chi !*

lên giấm *đt.* Thành giấm, quến con giấm : *Rượu chát giả để lâu lên giấm cả.*

lên giọng *đt.* Cất giọng cao hơn : *Tiếng bể không thể lên giọng* || Cất tiếng, khởi-sự nói hay hát : *Đằng hắng lên giọng* || *(B)* Tỏ ra : *Lên giọng đàn anh; lên giọng sư.*

lên giọng ốc *đt.* Hỗn-hào, trả-treo, ngoa-ngoắt : *Nhỏ mà lên giọng ốc !*

lên giống *đt.* X. Lên đậu.

lên hàng *đt.* Đem hàng-hoá lên xe hay xuống tàu : *Gọi phu lên hàng* || Lấp rãnh và đắp đất lên cao khi cây ương đã bén hay hột đã lên thành cây : *Lên hàng bắp, lên hàng mía.*

lên hoa *tt. Nh.* Lên đậu.

lên hơi *đt.* Bốc hơi lên : *Nước sôi lên hơi, đống rác lên hơi.*

lên hương *đt.* Cảm thấy sung-sướng vui-tươi : *Đời em đã lên hương.*

lên yên *đt.* Lên ngồi trên yên ngựa hay yên xe : *Lên yên khởi-hành.*

lên khuôn *đt.* Gắn những ô chữ sắp sẵn vào khuôn trên bàn máy in : *Báo đã lên khuôn.*

lên lai *đt.* Bẻ cái lai tay áo hay lai ống quần lên, gấp lại rồi may để rút ngắn bớt : *Dài quá, phải lên lai mới vừa.*

lên lão *đt. Clg.* Ra lão, đúng hạng tuổi lão-nhiêu, được miễn một vài công-sưu hay dịch (60 hoặc 64 tuổi).

lên lầu *đt.* X. Lên gác (hai nghĩa).

lên liếp *đt.* Cuốc đất, phân đều và khai mương để thành liếp trồng đồ : *Miếng đất này lên liếp rồi thì có giá lắm.*

lên lớp *đt.* Học ở lớp cao hơn : *Thi lên lớp ; Được lên lớp.*

lên lưng *đt.* Đánh trên lưng, lời hăm : *Coi chừng cán chổi lên lưng !*

lên lưới *đt.* Đứng gần lưới để hứng banh, một lối chơi quần-vợt : *Ở cuối sân, vụt một quả banh sâu rồi lên lưới đón đứt.*

lên lương *đt.* Tăng thêm tiền công : *Lên lương 10 phần trăm ; Tháng ấy được lên lương.*

lên máu *tt.* Mắc bệnh tăng áp-suất huyết, tức mạch máu nhảy lẹ hơn bình-thường : *Bị lên máu, cần kiêng ăn nhiều món.*

lên măng *đt.* Mọc măng : *Mưa mới hai đám, tre đã lên măng.*

lên mặt *đt.* Ra vẻ kiêu-hãnh, kiêu-căng, tự-phụ : *Không giàu mấy mà đã lên mặt* || Có thái độ như người ở địa-vị cao : *Lên mặt sư, lên mặt đàn anh.*

lên mâm *đt.* Dọn ăn có mâm có dĩa hẳn-hòi : *Về trễ thì đi lục ăn, chớ đợi người lên mâm sao ?*

lên men *đt.* Hoá men, quá thời-kỳ chín rục và bị khí trời làm cho chua : *Ủ chuối lên men lấy nước uống.*

lên meo *đt.* Đóng meo, bị hơi ẩm-thấp làm cho đóng meo : *Áo mặc dơ không giặt để lên meo.*

lên mùa *đt.* X. Lên đậu.

lên mười *đt.* Được 10 tuổi : *Đã lên mười rồi mà mới ngồi lớp ba !*

lên năm *đt.* Được 5 tuổi : *Hồi Pháp-thuộc, trẻ lên năm chưa được vào trường.*

lên nước *đt.* Trở nên bóng, láng : *Chùi thét lên nước.*

lên ngọn *đt.* Cất cao có ngọn : *Đèn lên ngọn, than lên ngọn.*

lên ngôi *đt. Clg.* Lên ngai, ngồi trên ngôi vua cho bá quan lạy tôn làm vua kể từ đó : *Lên ngôi cửu-ngũ.*

lên ngựa *đt. Clg.* Lên yên, lên ngồi trên lưng ngựa : *Lên ngựa trở roi* || Lên ngồi trên ván : *Phủi chưn lên ngựa ngồi* || *Clg.* Lên mã, đẩy con cờ có khắc chữ mã lên hai nấc xéo.

lên nhang đèn *đt.* Thắp hương và đèn, khởi-sự cúng : *Bây-giờ lên nhang đèn được rồi à !*

lên ruột *tt.* Ruột cuộn lên : *Mửa đến lộn ruột* || *(B)* Sợ quá, thót cả ruột : *Báo hại lên ruột cả đám.*

lên sáu *đt.* Được 6 tuổi : *Cháu nó lên sáu rồi mà còn dại lắm !*

lên sởi *đt. (Y)* : Mắc bệnh ban đỏ, mặt-mày mình-mẩy đều nổi mụt đỏ.

lên tay *đt.* Quơ tay, múa tay : *Lên tay lên chưn* // Co hai tay nhóm cây đòn lên để khiêng, một giai-đoạn trong việc động - quan (khiêng quan - tài) : *Đòn ngang lên tay nghe !* // (bạc) X. Lên bài.

lên tám *đt.* Được 8 tuổi : *Thưa cháu nó lên tám.*

lên tỉnh *đt.* Từ quận, từ làng tới tỉnh - lỵ : *Bộ như nhà-quê lên tỉnh.*

lên tiên *đt.* Lên cõi thần-tiên ở, thoát - tục : *Phiêu - phiêu tợ cõi trần xa lánh, Riêng mình dường thấp cánh lên tiên* (Tiền Xích-bích của Tô - đông - Pha, bản dịch Đào-Châu) // (B) Đê-mê sung-sướng sau khi hút đã : *Làm ba điếu để lên tiên.*

lên tiếng *đt.* Cất tiếng gọi hay hỏi trống để tỏ ra mình tới một cách chánh-đáng : *Vào nhà người, phải lên tiếng* // Tỏ thái-độ : *Về việc ấy, Chánh-phủ đã lên tiếng.*

lên tướng *đt.* Được thăng lên cấp tướng : *Đại - tá lên tướng* // Đẩy con tướng lên một nấc : *Lên tướng tránh xe.*

lên trái *đt.* X. Lên đậu.

lên trôn *đt.* Bẻ gấp trôn áo rồi may lại để rút ngắn cái áo : *Lên trôn mặc cho vừa.*

lên vai *đt.* Cất cây đòn lên và kê vai khiêng : *Ra khỏi cửa, lên vai được rồi* // *trt.* Nằm trên vai : *Bà đời bắt ho nhà trò, Hễ cất lấy gánh nó để lên vai* CD.

lên voi *đt.* Lên ngồi trên lưng voi // (B) Tới lúc sung - sướng, giàu - sang : *Lên voi xuống chó thng.*

lên vọi *đt.* Xịt nước lên cao : *Cá ông (voi) lên vọi.*

lên vồng *đt.* Vun đất thành vồng : *Lên vồng trồng khoai.*

lên xan *đt.* Đổi lên ở khám giam trên mặt đất sau khi bị án tử-hình (ở khám lớn Sài-gòn, khám tử-hình ở dưới mặt đất, gọi là hầm) : *Bị án, được lên xan (salle) chờ ngày đi Côn-đảo.*

lên xăng *đt.* Dầu xăng được mở cho lên nhiều : *Nhấp ga cho lên xăng* // (lóng) Có nhiều tiền : *Lúc này, nó lên xăng dữ lắm !*

lên xe *đt.* Bước lên trên xe : *Lên xe đi* // Ngồi xe luôn : *Lên xe xuống ngựa* // *Clg.* Lên xa, đẩy con xe lên : *Lên xe chiếu tướng.*

lên xuống *đt.* Thoạt lên thoạt xuống ; tới lui luôn (nói về hai nơi, một ở miền cao và một ở miền thấp) : *Ở tỉnh, lên xuống Sài-gòn mua bán ; Bậu đừng lên xuống đèo-bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi-nan* CD.

LÈN *tt.* Hơi sền-sệt, không đặc không lỏng (chất lỏng đông gần đặc hoặc có nhiều bột) : *Béo lèn, keo lèn, bột khuấy lèn* // (R) Đông, nhiều và chen-chúc khắp nơi : *Thiên-hạ đông lèn ; Đặc lèn khán-giả.*

lèn-khèn *trt.* Khắp cùng, đâu cũng có : *Nằm lèn-khèn đầy đất ; Đứng lèn - khèn chật đường.*

lèn-lèn *tt.* Hơi lèn : *Canh giò heo lèn-lèn.*

LẸN *dt.* (bạc) : Đơn-vị tính để chung tiền trong môn bài tứ-sắc : *Đánh năm đồng một lẹn ; Thiếu ba lẹn.*

LÈNH-CHÈNH *tt.* *Clg.* Linh-chinh, gập-ghềnh, tròng - trành, không vững : *Cái ghế lềnh-chềnh.*

LÈNH-ĐÈNH *tt.* X. Linh-đinh.

LÈNH-KHÈNH *tt.* Lỏng-khỏng, lổng - thổng, cao và ốm quều-quào : *Ốm lềnh-khềnh.*

LÈNH-LÁNG *tt.* X. Linh-láng.

LÈNH *dt.* Một ngôi thứ trong làng ở Bắc-Việt : *Lên lềnh, lên lão.*

LÈNH-BÈNH *trt.* *Clg.* Linh - binh, lều - bều, thoạt trôi thoạt tấp vào : *Trôi lềnh - bềnh trên mặt nước* // (R) Linh-đinh, không nơi nương-tựa : *Trôi nổi lềnh-bềnh khắp xứ.*

LÈNH-KÈNH *tt.* *Clg.* Linh-kinh, kềnh-càng, cồng-kềnh, choán nhiều chỗ : *Xe chở lềnh-kềnh qua chỗ đông không được.*

LÈNH-LÁNG *tt.* X. Linh-lăng.

LÉNH-LẢNG *tt.* *Clg.* Lềnh-loãng, lĩnh-lãng, quá lỏng, có nhiều nước : *Tô canh, nước lềnh-lãng* // *trt.* Lạt-lẽo, vô-vị, thiếu mạch-lạc : *Ăn-nói lềnh-lãng.*

LÉNH-LOÃNG *tt.* X. Lềnh-lảng.

LÉNH-NGHÉNH *trt.* Nhiều và uốn-éo cách khó-khăn : *Giòi bò lềnh-nghềnh.*

LỆNH *dt.* X. Lịnh.

LẾT *đt.* Chống tay, kéo lê cái trôn tới : *Lết tới, lết qua một bên ; Lết bằng mo, bò bằng mũng thng* // *trt.* Rà sát dưới đất, dưới ván : *Chà lết, kéo lết, xà-lết* // (B) Đi tới một nơi nào (tiếng dùng nặng) : *Người ta không ưa mà cứ lết tới hoài !*

lết-bết *tt.* Bết quá, đi hết muốn nổi : *Hai chơn lết-bết* // (B) Sa-sút : *Làm-ăn lết-bết.*

lết-lát *đt.* (đ) : Nh. Lết : *Cứ ngồi đây, lết-lát đi đâu !*

lết-mết *tt.* Đê-mê, quá say : *Say lết-mết.*

LỆT *tt.* Mệt-mỏi, uể-oải, nặng-nề.

lệt-bệt *tt.* Dáng người mệt-nhọc, đay-trở nặng-

nè : *Có thai mới mấy tháng mà bộ lệt-bệt quá !*

lết-đệt *trt. Nh.* Lệt-bệt.

LỆT *trt.* **Lết**, tiếng giày dép kéo dưới đất.

lệt-phệt *trt.* Tiếng giày êm kéo dưới đất : *Mang giày đi lệt-phệt.*

lệt-xệt *trt. Clg.* Lẹp-xẹp, tiếng dép kéo dưới đất : *Mang dép đi lệt-xệt.*

LỆT-SỆT *tt.* Sền-sệt, quá lền, gần đặc : *Cháo lệt-sệt.*

LÊU *đt.* Chế-nhạo, trêu túc : *Phải đòn còn bị anh em lêu.*

lêu-hổ *đt.* Chế-nhạo cho xấu-hổ chơi : *Lêu-hổ bạn.*

lêu-lêu *đt.* Chế-nhạo vừa bằng lời nói vừa bằng ngón trỏ ngo-ngoe trên má : *Lêu-lêu mắc-cỡ.*

LÊU-BÊU *trt. Clg.* Lều-bều, Bềnh-bềnh, nổi phều trên mặt nước : *Vẫn-vện xác còn phơi lững-dững, Thúi-tha danh hãy nổi lêu-bêu HL.*

LÊU-ĐÊU *tt. Nh.* Lênh-khênh : *Cao lêu-đêu.*

LÊU-LAO *trt.* Trạo nước trong miệng để súc sạch : *Nước súc lêu-lao, cơn sóng dợn VD.*

LÊU-LỔNG *trt.* Luông-tuồng, rong-dài, bỏ công-việc hằng ngày : *Những người lêu-lổng chơi-bời, Cũng là lười-biếng ta thời tránh xa CD.*

LỀU *dt.* Chòi nhỏ che sơ-sài : *Căng lều, che lều ; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD* // Nhà chế-tạo nước-mắm : *Hãng ấy có được năm lều.*

lều chiếu *dt. Clg.* Lều chõng, đồ-vật mang theo vào trường thi để căng lều ngồi làm bài (xưa).

lều chõng *dt.* X. Lều chiếu.

lều tranh *dt.* Lều bằng cỏ tranh // *(R)* Nhà nhỏ cất sơ-sài : *Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn toà ngói cao CD.*

LỀU-BỀU *trt.* X. Lêu-bêu.

LỀU-KHỀU *tt.* Quều-quào, có chân tay dài, yếu-ớt, cử-động chậm-chạp : *Tay chơn lều-khều.*

LỀU-LÀO *tt.* X. Quều-quào.

LỂU *trt.* Vụng-về, thiếu dè-dặt, mạo-hiểm cách dại-dột : *Làm lểu, nói lểu, lểu lắm !*

LỂU-LẢO *trt.* Qua-loa, sơ-sài : *Ăn lểu-lảo ba hột* // Khoát-lát, lớn-lối : *Khoe-khoang lểu-lảo.*

LỂU *đt.* Lẻ, thích, đâm mạo và bật mũi nhọn lên : *Lểu ngoài da, lểu một ngọn mác.*

lểu nhãn *đt.* Đâm vào mắt, làm cho đui (lời thề) : *Ai nói láo cho Bà lểu nhãn đi !*

LÉU-ĐÉU *tt.* X. Lảo-đảo.

LÉU-LÁO *trt.* X. Lểu-lảo.

LỆU-KHỆU *trt.* Thả rong đây đó, không định làm gì : *Đi lệu-khệu ngoài đường ; Lệu-khệu năm này qua năm khác.*

LI *dt.* X. Ly : *Nhậu vài li.*

LI *dt.* Một phần mười của phân, tức một phần ngàn của các đơn-vị cân, đo : *Một thước hai tấc, năm phân, ba li ; Năm li vàng* // *(R)* Một tí, con số rất ít : *Sai một li, đi một dặm.*

LI-BÌ *trt.* Mê-man, không biết gì cả : *Ngủ li-bì, say li-bì* // *(R)* Lu-bù, luôn-luôn, trong thời-gian dài : *Chơi li-bì, đau li-bì, thất-nghiệp li-bì.*

LI-KI-MA *dt.* (thực) : Cây cao từ 5 tới 10 m., tàn to, lá đơn, lớn và láng ; hoa cô-độc ở nách, màu vàng ; trái tròn hoặc dài nhọn đầu, khi chín vỏ vàng, cơm vàng, nhiều bột và thật ngọt, hột to và láng *(Lucuma mammosa).*

LI-LÔ *trt.* Líu-lo, không rõ tiếng và lẹ : *Nói li-lô.*

LI-TI *tt. Clg.* Li-ti, thật nhỏ mà nhiều : *Chữ nhỏ li-ti.*

LI-TÔ *dt.* Lối in trên đá láng : *Chạy li-tô, in li-tô (lithographie).*

LÌ *tt. Clv.* Lỳ, nhẵn trơn, không còn nét : *Nhẫn lì, đồng bạc lì* // *(B)* Trơ, khó dạy, hết biết xấu-hổ : *Đồ lì, tuồng mặt lì ; Thằng này lì lắm !* // *trt.* Luôn, không thay-đổi : *Mặc lì có cái áo đó !*

lì-câm *tt.* Thật lì, không còn nét nào cả : *Đồng xu lì-câm.*

lì-lì *tt. Clg.* Lầm-lì, trơ-trơ, không đếm-xỉa chi cả : *Bị rầy mà vẫn lì-lì ra đó.*

lì-lịt *tt. Nh.* Lì : *Cái thằng sao mà lì-lịt quá !*

lì-lợm *tt.* Lì đáng sợ, không còn ai dám nói tới nữa : *Lì-lợm quá ! Hết khiển nổi.*

LÌ-XÌ *dt.* Món tiền quà Tết cho trẻ nhỏ : *Tiền lì-xì, gói lì-xì (do tiếng Quảng-đông « Lợi-thị »)* // *(R) đt.* Cho, thưởng : *Lì-xì cho con cháu ; Lì-xì cho bồi, bếp...*

LÍ-LÁU *trt.* Cách liến-thoắng : *Nói lí-láu nghe không được.*

LÍ-LẮC *tt.* X. Liến.

LÍ-NHÍ *tt.* X. Li-ti // *trt.* **Lầm-thầm** : *Nói lí-nhí trong miệng.*

LÍ-RÍ *trt. Nh.* Lí-nhí *(trt).*

LÍ-TÍ *tt.* X. Li-ti.

LỈ-DỈ trt. Dài-dài, kế-tiếp nhau thành hàng dài : *Đi lỉ-dỉ.*

LIA đt. Hươi ngang hay ném ngang thật nhanh : *Lia thanh gươm, lia miểng-sành trên mặt nước* ‖ trt. Liền-liền, cách nhanh-chóng, lẹ-làng : *Ăn lia, nói lia, làm lia, lia-lia.*

lia bằng-cung trt. Thật nhanh tay, hết cái này đến cái khác liền-liền (như bắn bông vải với cây cung) : *Và (cơm) lia bằng-cung.*

lia đi trt. Lời thúc-hối : *Lia đi, mưa tới kìa !*

lia-lịa trt. Liền-liền, thật lẹ : *Ăn lia-lịa, nói lia-lịa.*

LÌA đt. Tách rời, bỏ đi, rẽ ra : *Lìa vợ lìa con, lìa nhà, lìa quê ; Trách ai đem khoá rẽ chìa, Vu oan giá hoạ, mình lìa tôi ra CD* ‖ tt. Bị rời ra : *Gãy lìa, đứt lìa, lạc-lìa.*

lìa bỏ đt. Bỏ đi, không ở đó nữa, không chung-chạ, bén-mảng tới nữa : *Lìa bỏ quê-hương, lìa bỏ tổ-đồ-tường.*

lìa xa đt. Dứt ra, dang ra xa : *Lìa xa vợ con.*

LỊA trt. Nh. Lia : *Làm lịa tay.*

LÍCH đt. Dời ra chỗ trống, hoặc dọn-dẹp chung-quanh cho trống, trái với « tập » là cấm dời, cấm dọn (tiếng trẻ-con trong trò chơi đáo hay bắn đạn (bi)).

LỊCH dt. Bản ghi ngày, tháng, năm, phân theo sự vận-chuyển của mặt trăng hay mặt trời : *Âm-lịch, dương-lịch, gỡ lịch ; Cũng nên bắt họ Hi-Hoà, Từ rày làm lịch, đêm ra cho dài CD* ‖ Cuốn sách có ngày, tháng đối-chiếu với tuổi-tác, cung, mạng, để tìm ngày giờ tốt, tránh ngày giờ xấu : *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở lịch xem ngày làm ma CD.*

lịch-bản dt. Cuốn lịch, quyển lịch, tấm lịch.

lịch-chính dt. Cơ-quan nhà-nước trông-nom việc làm lịch ngày xưa.

lịch-đầu dt. Đầu năm, các trang đầu quyển lịch.

lịch năm dt. Tấm lịch in đủ 365 ngày trong một hay hai mặt giấy.

lịch ngày dt. Xấp lịch 365 tờ, mỗi tờ chỉ một ngày.

lịch-pháp dt. Phương-pháp tính ngày, giờ, năm, tháng theo thiên-tượng.

lịch-số dt. Ngày giờ, năm, tháng đã định sẵn cho mùa tiết, vận-mạng, v.v...

lịch ta dt. Clg. Âm-lịch, lịch tàu, thứ lịch tính theo sự vận-chuyển của mặt trăng quanh quả đất.

lịch tàu dt. X. Lịch ta.

lịch tây dt. Clg. Dương-lịch, thứ lịch tính theo sự vận-chuyển của trái đất quanh mặt trời.

lịch tháng dt. Xấp lịch mỗi tháng hoặc hai tháng một tấm.

lịch-thư dt. Cuốn lịch ghi sẵn ngày, giờ tốt xấu, hạp hay kỵ với tuổi nào.

lịch-vĩ dt. Cuối năm.

LỊCH bt. Từng-trải, đã trải qua : *Kinh-lịch, lai-lịch, lý-lịch* ‖ Xinh-đẹp, nhã-nhặn : *Nước trong thấy đá, có lội thấy hình, Có đôi cũng lịch, một mình cũng xong ; Nước trong giếng đá hơi phèn, Coi em cũng lịch lại hèn mẹ cha CD.*

lịch-duyệt tt. Từng-trải, hiểu nhiều : *Lịch-duyệt tình đời, một tay lịch-duyệt.*

lịch-đại tt. Trải nhiều đời : *Lịch-đại đế-vương (các đời vua trước).*

lịch-kiếp tt. Trải nhiều kiếp.

lịch-lãm dt. Xem nhiều, thưởng-thức nhiều : *Lịch-lãm các thắng-cảnh ở Thần-kinh* ‖ (B) Hiểu rộng, biết nhiều việc : *Lịch-lãm hết thế-thái nhơn-tình.*

lịch-luyện tt. Thuần-thục, lão-luyện, quen tay quen việc : *Cần người lịch-luyện để giao-phó công-việc.*

lịch-sử dt. Việc xảy ra và được ghi-chép lại cho một người, một nước, một đời vua, v.v... : *Lịch-sử danh-nhơn ; Lịch-sử Việt-nam, lịch-sử nhà Lê...* ‖ tt. Trọng-đại, quan-hệ cho một đời người, cho một nước hay cho toàn-thể nhơn-loại : *Lời nói lịch-sử, khúc-quanh lịch-sử, ngày lịch-sử* ‖ tt. Có tính-cách lịch-sử, dựa vào lịch-sử mà tán rộng ra : *Lịch-sử tiểu-thuyết.*

lịch-sự tt. Đẹp-đẽ, xinh-xắn : *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch-sự hơn nàng nàng ơi CD* ‖ Nhã-nhặn, biết lễ-phép : *Phép lịch-sự, lịch-sự trong việc xã-giao.*

lịch-thanh tt. Clg. Thanh-lịch, đẹp thanh, đẹp cách thanh-nhã : *Trai giỏi-giắn không lo ế vợ, Gái lịch-thanh chẳng sợ ế chồng CD.*

lịch-thành tt. Lịch-duyệt thành-thạo.

lịch-thiệp tt. Lịch-sự và bặt-thiệp, nhã-nhặn mau-mắn : *Con người lịch-thiệp.*

lịch-trình dt. Bước đường tuần-tự trải qua : *Lịch-trình tiến-hoá của nhân-loại.*

lịch-triều dt. Trải qua các triều-đại : *Lịch-triều hiến-chương.*

lịch-xinh tt. Lịch-sự và xinh-đẹp : *Gái lịch-xinh đóng cửa kén chồng.*

LÍCH tt. X. Lệch.

LỊCH *dt. (động)* : X. Lịch.

LỊCH-BỊCH *trt.* Tiếng nện xuống đất : *Trái rụng lịch-bịch, chạy nghe lịch-bịch.*

LỊCH-CÀ LỊCH-KỊCH *trt.* X. Lịch-kịch.

LỊCH-KỊCH *trt.* Tiếng đồ-vật cứng khua : *Dọn-dẹp lịch-kịch cả ngày, cứ lịch-cà lịch kịch suốt đêm.*

LỊCH-XỊCH *trt.* Lôi-thôi, không ra chi cả : *Làm-ăn lịch-xịch luôn.*

LIM *dt. (thực)* : *Clg.* Vấp và Thiết-lực-mộc, giống cây rừng to, gỗ cứng, quí, được người Chàm xem là thần-mộc : *Gỗ lim, nhà lim ; Công anh chuốt chuốt bào bào, Tạp thì ra tạp lẽ nào ra lim CD (Mesua ferrea L.).*

LIM-DIM *tt.* Nửa nhắm nửa mở, hi-hí khi sắp ngủ : *Cặp mắt lim-dim, lim-dim muốn ngủ.*

LÌM-KÌM *dt. (động)* : Tên loại cá nhỏ, mình trong, mỏ dài và nhọn : *Má ơi, con vịt chết chìm, Thò tay con vớt, lìm-kìm cắn con CD.*

LÌM-LỊM *trt.* Thin-thít, không chút cử-động hay nói-năng gì : *Im lìm-lịm* // Thiu-thỉu, bắt đầu mê : *Vừa lìm-lìm giấc, thoắt tỉnh-tỉnh dần NĐM.*

LỈM *trt. (bạc)* : Khe, giữa hai ô, hai cửa, ra cửa nào cũng trúng nhưng trúng phân nửa, khác hơn « cầu » là ngay một ô, một cửa. lối đặt tiền đánh me, lú, hay bong-vụ : *Đánh lỉm, đặt lỉm.*

LỊM *tt.* Ngất, xỉu, mê-man : *Ngất lịm, lịm đi một lúc.*

lịm dần *tt.* Xỉu từ-từ : *Hít phải thuốc mê, hắn lịm dần.*

lịm-lịm *tt.* X. Lìm-lịm.

LINH *dt. (động)* : Tên một giống cá nhỏ ở sông : *Cá linh, nước-mắm cá linh.*

LINH *dt. (động)* : Con mang, loại thú rừng chân ốm, lông mịn, chạy nhanh (daim).

LINH *dt.* Cái hòm có người chết bên trong : *Đưa linh* // *tt.* Thiêng, ứng-nghiệm, hiệu-nghiệm, tính hiểu-biết và chứng-giám của thần thánh và hồn ma : *Hiển-linh, uy-linh, nơi đây linh lắm ; Tượng linh dầu rách cũng thờ, Lỡ thì chịu lỡ cũng chờ đợi anh CD.*

linh-bảo *tt.* Linh và quí : *Cây kiếm của Lê Thái-tổ được xem là linh-bảo.*

linh-bí *tt.* Linh và bí-mật : *Nhiều động sâu trong núi rất linh-bí.*

linh-cảm *bt.* Thông-cảm bởi tâm-linh rung-động : *Tôi có linh-cảm sắp mắc nạn ; Tôi linh-cảm rằng thế nào anh cũng đến.*

linh-cữu *dt.* Cái hòm có liệm người chết chưa chôn : *Phò linh-cữu, đưa linh-cữu.*

linh-chi *dt.* Phước trời ban cho.

linh-dị *tt.* Thiêng lạ, linh cách kỳ lạ.

linh-diệu *tt.* Linh-thiêng huyền-diệu, linh cách sâu-xa khó hiểu : *Khoa-học chưa khám-phá được các bùa-chú linh-diệu.*

linh-dư *dt.* Xe tang, nhà giàng đám ma : *Khiêng linh-cữu lên linh-dư.*

linh-dược *dt.* Thuốc hay, có nhiều công-hiệu : *Khoa-học đã đưa nhiều linh-dược ra đời.*

linh-đơn *dt.* Thuốc tiên // *(R)* *Nh.* Linh-dược.

linh-hiển *tt.* Rất linh, thường bày điềm cho người ta thấy : *Thần đình này rất linh-hiển.*

linh-hiệu *tt.* Hay, có nhiều công-hiệu : *Thuốc linh-hiệu ; Lời đoán linh-hiệu.*

linh-hồn *dt.* Hồn-thiêng, phần hồn của một con người : *Con người chết, linh-hồn sẽ về đâu ?* // *(B)* Người quan-trọng nhứt, nắm hết vận-mạng một đoàn-thể : *Trung-úy Ôi là linh-hồn của thể-thủ.*

linh-khí *dt.* Khí-thiêng, phong-thổ linh : *Người ta bảo nơi cây cao bóng cả có nhiều linh-khí ; Cũng có khi nhang đèn và lòng tín-tưởng tạo ra linh-khí.*

linh-nghiệm *tt.* Hiệu-nghiệm, ứng-nghiệm, hay, có kết-quả tốt : *Nhiều chữ bùa lôi-thôi nhưng rất linh-nghiệm.*

linh-phù *dt.* Bùa linh : *Một đạo linh-phù.*

linh-sàng *dt.* Giường thờ, bàn vong, bàn thờ người chết chưa chôn : *Quỳ trước linh-sàng.*

linh-sáng *dt.* Sự linh-thiêng sáng-suốt : *Linh-sáng của các đấng thần-minh.*

linh-tính (tánh) *dt.* Tánh linh, trí thông-cảm được một vài việc sắp xảy tới cho mình : *Linh-tính báo cho tôi biết có người tò-mò rình-rập tôi.*

linh-toạ *dt.* Bàn thờ, bàn vong người chết chưa chôn.

linh-tộ *dt.* *Nh.* Linh-chi.

linh-tú *tt.* Thiêng-liêng tốt-đẹp : *Đất-nước ta có nhiều non sông linh-tú.*

linh-tuệ *tt.* Sáng-suốt, lanh-lợi.

linh-từ *dt.* Đền, đình linh-thiêng.

linh-thần *dt.* Vị thần linh : *Quan cố Tả-quân Lê-văn-Duyệt được tôn là một linh-thần* // *(B)* Người được đời sùng-bái : *Ai cũng muốn làm linh-thần hơn là ác-quỷ.*

linh-thỉnh *tt.* *Clg.* Linh-thiêng, linh, thiêng.

có dấu-hiệu ứng-nghiệm : *Nơi linh-thính, quả rất linh-thính* // Hai trong bốn chữ dùng để căn-cứ vào mà đặt minh-sanh cho người chết theo câu : *Nam Linh, nữ Thính, bất dụng Quỷ, Cốc nhị tự*, nghĩa là thêm chữ bớt chữ thế nào cho trong lòng triện, chữ chót phải rơi ngay vào *Linh* nếu người chết là đàn-ông, hoặc rơi ngay vào chữ *Thính* nếu là đàn-bà ; còn rơi ngay vào hai chữ *Quỷ* và *Cốc* là trật lễ.

linh-thiêng tt. X. Linh-thính.

linh-trí dt. Trí-hoá minh-mẫn, sáng-suốt.

linh-ứng tt. Ứng-nghiệm rõ-ràng : *Quẻ xăm thật linh-ứng, nói rõ điều mình muốn biết.*

linh-vật dt. Vật linh, thú linh : *Bùa-chú và bốn con thú : long, lân, quy, phụng được người Tàu xem là những linh-vật.*

linh-vị dt. *Clg.* Thần-chủ hay Bài-vị, thẻ ghi tên họ, tuổi-tác người chết để thờ : *Thỉnh linh-vị lên linh-sàng.*

linh-xa dt. X. Linh-cữu.

LINH tt. Lanh, hoạt-bát, sáng-suốt.

linh-động tt. *Clg.* Linh-hoạt, có vẻ sống thực : *Bức tranh linh-động* // (R) Uyển-chuyển, tuỳ trường-hợp mà sửa-đổi, ứng-dụng : *Phải linh-động trong công-tác.*

linh-hoạt tt. X. Linh-động (nghĩa trước).

linh-lợi tt. Lanh-lợi, sáng-láng, mau-mắn : *Con người linh-lợi.*

linh-mẫn tt. Nh. Linh-lợi.

linh-xảo tt. Khéo-léo.

LINH tt. Lẻ : *Một trăm linh ba (103)* // Lặt-vặt : *Dư linh* // Rơi, rụng : *Điêu-linh.*

linh-cảnh dt. Cảnh tan-tác điêu-tàn : *Trông linh-cảnh mà ngậm-ngùi.*

linh-điêu tt. Héo, rụng : *Thảo-mộc linh-điêu* // (B) X. Điêu-linh.

linh-lạc tt. Khô héo, rơi rụng : *Cây-cối linh-lạc* // (B) Tản-mác, thất-lạc : *Gia-đình linh-lạc.*

linh-loạn tt. Lộn-xộn : *Thời-cuộc linh-loạn.*

linh-số dt. Số lẻ : *Thường những số nằm sau cái phẩy là linh-số.*

linh-tàn tt. Điêu-linh tàn-tạ.

linh-tán tt. Ly-tán, điêu-linh.

linh-tinh tt. Lặt-vặt : *Mục linh-tinh, các món linh-tinh.*

linh-toái tt. Vụn-vặt, nhỏ mọn.

LINH-CHINH tt. *Clg.* Lênh-chênh, long-đong, không yên nơi yên chỗ : *Số-phận linh-chinh.*

LINH-ĐINH tt. *Clg.* Lênh-đênh, rày đây mai đó : *Linh-đinh đã quá linh-đinh, Chiếc thuyền đại-hải dặng-dinh nữa với CD.*

LINH-ĐÌNH tt. Long-trọng, to-tát và nghiêm-trang : *Cỗ bàn linh-đình ; Cất lên một tiếng linh-đình, Cho loan nhớ phụng cho mình nhớ ta CD.*

LỈNH dt. Cây xiên-quai của thầy pháp dùng đâm qua má, trên quai-hàm để trừ tà.

LỈNH-KỈNH tt. X. Lỉnh-kỉnh.

LỈNH-XỈNH trt. Lôi-thôi, lếch-thếch : *Ăn-mặc lỉnh-xỉnh ; Thả lỉnh-xỉnh suốt ngày ngoài đường.*

LÍNH dt. *Clg.* Binh-sĩ, quân-nhơn, người trong binh-đội : *Bắt lính, đăng lính, đi lính, điền lính ; Anh ơi, phải lính thì đi, Cửa nhà đơn-chiếc đã thì có em CD* // (H) Cấp thấp hơn hết trong binh-đội : *Chú lính, lính lên bếp, bếp lên cai...* // Nhân-viên công-lực, người mặc sắc-phục hoặc có thể hành-sự trong các cơ-quan trông coi an-ninh trật-tự xã-hội : *Lính kín, lính cảnh-sát, võ lính.*

lính bắt gái dt. *(lóng)* : Cảnh-sát không mặc sắc-phục thuộc ngành kiểm-tục, chuyên ghi-nhận, lập biên-bản và bắt những gái điếm.

lính bộ dt. *Clg.* Bộ-binh, lính chuyên đánh giặc trên mặt đất.

lính cảnh-sát dt. X. Cảnh-sát-viên.

lính công-lộ dt. Lính cảnh-sát thuộc ngành trông-nom việc lưu-thông trong thành-phố.

lính cơ dt. Lính canh-gác dinh-thự hồi xưa.

lính Chúa dt. Lính riêng của Chúa Trịnh hồi xưa, phần đông tuyển ở Thanh-hoá, Nghệ-an : *Lính Vua, lính Chúa, lính làng ; Nước nhà bắt lính cho chàng phải ra CD.*

lính dõng dt. *Clg.* Hương-dõng, trai-tráng trong làng được sung lính để giữ an-ninh trật-tự địa-phương.

lính đoan (douanes) dt. *Clg.* Tào-cáo, nhân-viên sở Thương-chánh chuyên bắt hàng lậu thuế.

lính giản dt. Lính hàng tỉnh hồi xưa, chọn ở dân ra.

lính hầu dt. Lính chọn làm việc nhà cho các quan hồi xưa // *Clg.* Cận-vệ, lính mang súng theo bảo-vệ sinh-mạng các quan.

lính kín dt. *Clg.* Lính mật-thám hoặc Công-an-viên, lính chuyên điều-tra mật, dò-thám và bắt những người can án hoặc âm-mưu cướp-bóc hay phá-rối trật-tự công-cộng, hồi Pháp-thuộc là một ngạch riêng, sau nhập với Nha Cảnh-sát thành một ngành Cảnh-sát.

lính kiểm-tục dt. X. Lính bắt gái.

lính kỵ-mã *dt.* Lính thuộc đội pháo-thủ xưa của Pháp, thường cỡi lừa hoặc ngựa.

lính khố đỏ *dt.* Lính Việt trong binh-đội Pháp thuộc bộ-binh hay pháo-thủ, ở Trung và Bắc-Việt.

lính khố vàng *dt.* Lính trong thành vua ở Huế hồi xưa.

lính khố xanh *dt.* Lính chuyên việc tuần-phòng ở Trung và Bắc-Việt.

lính làng *dt. Cg.* Cảnh-sát hương-thôn, lính lo việc trật-tự an-ninh trong làng, dưới quyền Hương-quản (xưa) hay Hội-viên Cảnh-sát (nay).

lính lê-dương *dt.* X. Lê-dương.

lính lệ *dt.* Lính hầu các quan Phủ, Huyện xưa ở Trung và Bắc-Việt.

lính lưu-hậu *dt. Cg.* Lính trừ-bị, lính đã mãn, sống cuộc đời dân-sự nhưng vẫn còn chơn lính, sẵn-sàng nhập-ngũ lại khi được lịnh gọi.

lính mã-tà *dt. Cg.* Chơn xanh mắt ếch, lính Việt-nam dưới quyền Sen-đầm Pháp, dùng canh-gác ở các tỉnh Nam-Việt *// (R)* Cảnh-sát ở các đô-thị.

lính mật thám *dt.* X. Lính kín.

lính nhảy dù *dt.* Lính được máy-bay chở ra trận và nhảy dù bọc hậu quân địch.

lính pháo-thủ *dt.* Lính thuộc đội pháo-binh, chuyên dùng súng đạn tác-chiến.

lính San-đầm *h.* **Sen-đầm** *dt.* Lính Pháp xưa thường làm cò hoặc trấn đồn bảo-an ở tỉnh, chỉ-huy lính mã-tà *(gendarme)*.

lính tập *dt.* Người Việt đúng tuổi bắt thăm trúng, đi lính cho binh-đội Pháp hồi xưa.

lính tuần *dt.* X. Lính tuần-cảnh.

lính tuần-cảnh *dt.* Tên gọi lính Cảnh-sát thời Pháp-thuộc, đi tuần trong thành-phố để bắt phạt những vụ vi-cảnh.

lính thợ *dt.* X. Công-binh.

lính thú *dt.* Lính đóng đồn ở ranh-giới hồi xưa.

lính thuỷ *dt. Cg.* Thuỷ-binh hay Hải-quân, lính dưới các tàu chiến.

lính thuỷ-quân lục-chiến *dt.* Lính dưới các tàu chiến được cho đổ-bộ để đánh trận trên đất liền.

lính-tráng *dt. (đ)*: Tức lính: *Cái đời lính-tráng.*

lính trừ-bị *dt.* X. Lính lưu-hậu.

lính vua *dt.* Lính của vua hồi xưa *// (H)* Lính các đời vua Lê trong thời Chúa Trịnh chuyên-quyền, tương-đối thiếu nhiều quyền của một người lính thời đó.

LÍNH-QUÝNH *tt. Cg.* Luýnh-quýnh, cuống-cuồng, rối-rít, dáng người lập-cập, mất bình-tĩnh: *Bộ-tịch lính-quýnh.*

LỈNH *trt.* Lảng, lẩn đi: *Lỉnh đi mất.*

LỈNH-KỈNH *trt.* Lủng-củng, lụi-đụi: *Thức lỉnh-kỉnh cả đêm.*

LỈNH-LOẢNG *tt.* X. Lểnh-lảng và Đểnh-đoảng.

LỈNH-NGHỈNH *trt.* X. Lểnh-nghểnh.

LĨNH *dt.* X. Lãnh: *Lĩnh nợ.*

LĨNH *dt.* X. Lãnh: *Quần lĩnh.*

LĨNH-KĨNH *tt.* Ngổn-ngang, bừa-bãi: *Công-việc lĩnh-kĩnh, đồ-đạc lĩnh-kĩnh.*

LỊNH *dt. Cg.* Lệnh, điều truyền bảo của cấp trên: *Hiệu lịnh, lớn lịnh, mạng-lịnh, ra lịnh, sắc-lịnh, tuân lịnh, truyền lịnh //* Tốt, lành, tiếng đứng trước một vài xưng-hô để gọi tưng vai ấy: *Đợi lịnh song-thân anh hết lòng hết dạ, Sống quyết một lời, anh sẽ cậy mai-dong CD //* Chức quan xưa: *Huyện-lịnh.*

lịnh-ái *đdt.* Cô... (thứ trong gia-đình), tiếng gọi cách lịch-sự con gái người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh căn-bản *dt. (qs)*: Lịnh thường-xuyên, có tánh-cách căn-bản *(ordre de base)*.

lịnh-chỉ *dt.* Chiếu-chỉ của vua, sai-khiến một việc chi.

lịnh chính *đdt.* Chị cả hay bà cả, tiếng gọi vợ lớn người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh chuẩn-bị *dt. (qs)*: Lịnh bảo sắp-đặt, sửa-soạn cho xong đâu đó *(ordre préparatoire)*.

lịnh-chung *tt.* Chết già, không bịnh-hoạn nhiều.

lịnh-danh *dt.* Tiếng tốt ở đời.

lịnh-đệ *đdt.* Chú em nó, tiếng gọi cách lịch-sự em của người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh-điệt *đdt.* Tiếng gọi cách lịch-sự cháu gọi bằng chú, bác, cậu, cô, dì của người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh điệt-nữ *đdt.* Tiếng gọi cách lịch-sự cháu gái gọi bằng chú, bác, cậu, cô, dì của người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh đoạn *dt. (qs)*: Lịnh riêng cho một người hay một đơn-vị *(ordre particulier)*.

lịnh-đức *dt.* Đức tốt.

lịnh-đường *đdt. Cg.* Lịnh-từ hay Lịnh-mẫu, tiếng gọi cách lịch-sự mẹ người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh hành-quân *dt. (qs)*: Lịnh ban ra ở mọi mặt bằng mọi cách trong một cuộc hành-quân *(ordres d'opération)*.

lịnh-kỳ *dt. (qs)*: Cờ lịnh, lá cờ nhỏ kèm theo mạng-lịnh ban cho quân-sĩ.

lịnh-khổn *đdt.* Bà ở nhà hay chị ở nhà, tiếng

gọi cách lịch-sự vợ người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh-lang *đdt.* Cậu... (thứ trong gia-đình), tiếng gọi cách lịch-sự con trai người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh-mẫu *đdt.* X. Lịnh-đường.

lịnh miệng *dt. Clg.* Khẩu-lịnh, lịnh dạy bằng lời nói, không có giấy-tờ *(ordre verbal).*

lịnh-muội *đdt.* Tiếng gọi em gái người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh-nghiêm *dt. Clg.* Lịnh tôn-nghiêm, tiếng gọi cách lịch-sự cha người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh-nhạc *đdt.* Tiếng gọi cách lịch-sự cha vợ người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh nhạc-mẫu *đdt.* Tiếng gọi cách lịch-sự mẹ vợ người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh nhị-phần *dt. (qs)* : Lịnh thuộc phần thứ hai trong một cuộc hành-quân, tức quản-trị và tiếp-vận *(ordre de la 2e partie).*

lịnh-phiếu *dt. (Pháp) Clg.* Chi-phiếu hay Hối-phiếu, giấy có tín-lực trao trả một số tiền cho người nào mà số tiền và tên họ người ấy được nêu trong đó *(billet à ordre).*

lịnh sắc *bt.* Trau-giồi sắc đẹp hoặc chuốt-ngọt lời nói.

lịnh tác-chiến *dt. (qs)* : Lịnh dạy tấn-công bắn quân địch *(ordre d'engagement).*

lịnh-tiễn *dt.* Lá cờ nhỏ có thêu chữ *Lịnh* có mũi tên cuốn bên trong dùng ra mạng-lịnh (xưa).

lịnh-tiết *dt.* Ngày lành tháng tốt.

lịnh-tộc *đdt.* Tiếng gọi cách lịch-sự dòng họ người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh-tôn *dt.* Lịnh tôn-nghiêm gọi tắt (X. Lịnh nghiêm) // Tiếng gọi cách lịch-sự cháu gọi người mà mình đang hầu chuyện bằng ông bà.

lịnh tôn-nghiêm *đdt.* X. Lịnh-nghiêm.

lịnh-từ *đdt. Nh.* Lịnh-đường.

lịnh-thúc *đdt.* Tiếng gọi cách lịch-sự chú người mà mình đang hầu chuyện.

lịnh-thư *dt.* Thơ yêu-cầu trả tiền cho thân-chủ, của ngân-hàng nầy gởi cho ngân-hàng khác *(accréditif).*

lịnh trên *dt.* Lịnh của người trên trước, cấp trên.

LÍP *tt.* Híp, lành : *Vết thương đã líp* // *trt.* Lấp, che khuất cả : *Cỏ mọc líp mất cái rãnh.*

líp mặt *tt.* Bằng mặt : *Cát líp mặt mương* // *trt.* Vừa đầy : *Đong thóc vừa líp mặt chớ không cho vun.*

LÍP *trt.* Cách thong-thả, tự-do : *Chơi líp, về líp, xài líp (libre)* // *dt.* Bánh xe răng nhỏ hai lớp, tra trong đùm xe đạp, thuộc bộ-phận chuyển-động cho bánh sau lăn tới, có thể ngừng đạp khi xe có trớn *(roue libre).*

LÍT *dt.* Đơn-vị đong lường vật lỏng hoặc hột nhỏ mà dung-lượng bằng một tấc khối : *Năm lít gạo, một lít dầu* // Vật dùng đong hoặc đựng vừa đúng 1 lít : *Cái lít, chai lít, lon lít.*

lít sét *dt.* Số lượng đúng một lít của những thể đặc (hột nhỏ) vừa khoả mặt cái lít.

lít vun *dt.* Số lượng hơn một lít những thể đặc (hột nhỏ) đong vun ngọn.

LÍT-CHÍT *tt.* Nhỏ li-tí mà nhiều : *Lít-chít những trứng sâu.*

LÍT-CHÍT LIU-CHIU *trt.* X. Liu-chiu lít-chít.

LÍT-GÍT *tt. Nh.* Lít-rít.

LÍT-RÍT *tt.* Dính liền nhau và khó phân-biệt : *Chữ viết lít-rít.*

LIU *dt.* Một bực âm-thanh của cổ-nhạc : *Liu tồn liu xáng u.*

LIU-CHIU LÍT-CHÍT *tt.* Còn bé và rất nhiều : *Con-cái liu-chiu lít-chít.*

LIU-ĐIU *dt. (động)* : Loại rắn nhỏ : *Trứng rồng thì nở ra rồng, Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu CD* // *trt.* Uốn-khúc như rắn bò : *Bộ đi liu-điu.*

LÌU-KHÌU *tt.* Lôi-thôi nghèo-nàn : *Lìu-khìu khổ-sở.*

LÍU *dt.* Một bực âm-thanh của cổ-nhạc : *Xang xừ líu cống xê.*

LÍU *trt. Clg.* Lịu và Ríu, tật nói không sửa, không chạy do lưỡi co lại : *Nói líu, bị líu lưỡi.*

líu-díu *tt. Nh.* Lít-rít.

líu-lo *trt.* Tiếng chim hót có giọng : *Chim chuyền nhành ớt líu-lo, Lòng thương chú lính ốm-o gầy-mòn CD* // *(R)* Cách nói của trẻ mới học nói mà nói tía-lia hoặc của người nước khác mà mình nghe không hiểu.

líu lưỡi *tt.* Lưỡi co lại khi khớp sợ, quýnh : *Bị líu lưỡi, nói không được.*

líu-nhíu *tt. Nh.* Lít-rít.

líu-quýu *trt.* Líu : *Ăn-nói líu-quýu.*

LỊU *trt.* X. Líu // *tt.* Tật vài người đàn-bà hay quýnh rồi nói lộn-xộn, nhứt là hay lặp lại lời nói người khác : *Bà đó lịu.*

LỊU-ĐỊU *trt.* Đa-đoan, bận-rộn, không rảnh : *Vợ con lịu-địu* // Bận-bịu, vướng-víu : *Gió đầy-đưa rau giữa đìu-địu, Anh thương nàng lịu-địu xuống lên CD.*

LIẾC *dt.* Rảo tròng mắt qua một bên để

trông xéo, mặt vẫn ngó ngay tới trước : *Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau* CD // (R) Với một tay, mài nghiêng lưỡi dao bên này rồi bên kia nhiều lần : *Liếc dao.*

liếc-liếc *đt.* Nhắm xéo một người nào và liếc qua liếc lại để ra hiệu : *Thấy em, hắn liếc-liếc.*

liếc mái chèo *đt. Clg.* Liệc mái chèo, nạy ngay mái chèo dưới nước để đẩy mũi thuyền.

liếc mắt *đt.* X. Liếc (nghĩa đầu) : *Tiểu-thơ liếc mắt đưa chơi biết tình* NĐM.

liếc mèo *đt. Clg.* Đảo nhãn hay Thẩy nhãn, trông xéo một người khác giống, mắt hơi nheo lại để tỏ tình.

liếc nhìn *đt.* Thử nhìn xéo xem sao, nhưng với dáng không để ý : *Về ngang bến cũ liếc nhìn, Thử xem người cũ chung-tình ra sao* CD // (B) Đứng ngoài quan-sát : *Liếc nhìn thế-sự thăng-trầm, Chú đui khoẻ mắt, anh câm khoẻ mồm* CD.

liếc trộm *đt.* Liếc để trông lén : *Liếc trộm dung-nhan.*

liếc trông *đt. Nh.* Liếc nhìn : *Liếc trông mặt sắt, lắng nghe tiếng đồng* NĐM.

liếc xem *đt.* Trông xéo : *Tay cầm cây viết liếc xem, Thấy ai đi đó tưởng em vội mừng* CD.

liếc xéo *đt.* Hãy, liếc ngay mặt người nào rồi liếc trở lại liền, mặt hơi nghiêng phía khác, tỏ ý ghét : *Bất-bình cũng cứ dửng-dưng, Cũng đừng liếc xéo, cũng đừng cười khinh* CD.

LIỆC *đt.* Nạy mái chèo dưới nước để đẩy mũi thuyền.

LIÊM *tt.* Trong-sạch, ngay-thẳng, không tham : *Bất-liêm, thanh-liêm* // Rẻ, với giá rẻ : *Gia-cư liêm-giá-cuốc* // *đt.* Xem-xét, dọ-dẫm : *Sở Liêm-phóng.*

liêm-bình *tt.* Thanh-liêm và công-bình, tức trong-sạch và ngay-thẳng, không vì lợi mà thiên-vị.

liêm-cán *tt.* Thanh-liêm và mẫn-cán, tức trong-sạch và siêng-năng.

liêm-chính *tt.* Trong-sạch và ngay-thẳng : *Quan liêm-chính.*

liêm-giá *dt.* Giá rẻ.

liêm-khiết *tt.* Trong-sạch, không gian-xảo, không làm điều ám-muội : *Tánh-tình liêm-khiết.*

liêm-lại *dt.* Quan-lại thanh-liêm : *Minh-quân liêm-lại.*

liêm-phóng *dt.* Sở mật-thám, ty hoặc nha công-an, sở nhà-nước lo việc an-ninh trong nước.

liêm-sát *đt.* Tra-xét // *dt.* Cuộc điều-tra của ty Công-an.

liêm-sỉ *tt.* Trong-sạch và biết xấu-hổ : *Có liêm-sỉ, thiếu liêm-sỉ.*

liêm-sĩ *dt.* Kẻ sĩ trong-sạch, ngay-thẳng.

liêm-trực *tt.* Thanh-liêm cang-trực, trong-sạch và ngay-thẳng, không vị-nể ai.

LIỀM *dt.* Đồ dùng cắt cỏ, lưỡi cong, cán ngắn : *Bao-giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta* CD // (R) Giống cái liềm : *Trăng lưỡi liềm.*

liềm bằng *dt.* Liềm lưỡi dày, nặng, không răng, dùng chặt.

liềm răng *dt.* Liềm lưỡi mỏng, có răng, dùng cắt.

liềm vạt *dt.* Liềm to có chuôi dài.

LIỀM *dt.* Đồ dùng để xeo giấy.

LIẾM *đt.* Le lưỡi rà cho ướt hoặc để nếm mùi-vị : *Liếm cò, liếm tay ; Chơi với chó, chó liếm mặt* tng // (B) Nhờ-vả, bợ-đỡ : *Ăn la ăn liếm.*

liếm bát *đt.* Hưởng của thừa : *Đồ liếm bát.*

liếm cò *đt.* Liếm bề trái con cò thơ (tem) để dán liền phong-bì // (B) Thất-nghiệp mà bất-tài không làm gì được để sống : *Chực liếm cò ở nhà dây-thép.*

liếm giày *đt.* Bợ đít, dua-nịnh để kiếm ăn : *Đồ liếm giày thiên-hạ.*

liếm lá *đt.* Liếm miếng lá chuối còn dính chút thức ăn // (B) Ăn mót, lượm thức ăn rơi dưới đất lên ăn : *Liếm lá đầu chợ.*

liếm-láp *đt.* (đ) : Liếm : *Sạch rồi, còn liếm-láp nỗi gì ?* // (B) a) Kiếm chút-đỉnh tiền trong một số tiền to : *Theo liếm-láp chút-đỉnh chớ để chúng ăn hết sao ?* // b) Ăn hối-lộ : *Làm chỗ đó có liếm-láp gì được không ?*

liếm mép *đt.* Dùng lưỡi liếm quanh mép miệng cho sạch : *Chó ăn xong liếm mép* // (B) Phủi ơn, quên ơn người, lời mắng : *Ăn rồi liếm mép.*

liếm tóc *đt.* Làm rụng hết tóc dưới sọ-khỉ : *Em bé bị chiếu liếm tóc.*

LIẾM *trt* (bạc) : *Clg.* Khe, giữa hai ô, hai cửa, ra cửa nào cũng trúng nhưng chỉ trúng nửa phần tiền ; khác hơn « cầu » là ngay một cửa, lối đặt tiền đánh me, đánh lú : *Đặt liếm, trúng liếm.*

LIẾM *đt.* Thâu góp : *Nguyệt-liễm* // (Đy) Rút lại, giảm bớt : *Tính liễm của vài món thuốc* // Nhiễm, lậm vào : *Nước mưa liếm vào mình thành bệnh* // (lóng) a) Lủm, ăn : *Liếm một tô cháo no ứ* // (bạc) b) Thắng, ăn cuộc :

Liềm tụ bài đó // c) Lãnh, ăn tiền công : *Sửa có chút, nó liềm tôi 50 đồng ; Mỗi tháng liềm 5 ghim.*

liềm-cuộc *dt.* Sòng bạc chứa lấy xâu.

liềm dung *dt.* Làm nghiêm, nghiêm vẻ mặt lại.

liềm-hãn *dt.* Làm cho bớt đổ mồ-hôi : *Thuốc liềm-hãn.*

liềm-phế *dt.* Làm cho phổi dai khó nhiễm trùng : *Thuốc liềm-phế.*

liềm tài *dt.* Thâu góp tiền-của.

liềm-tiền *dt.* Tiền góp, số tiền đóng góp hằng kỳ.

liềm túc *dt.* Chùng bước, không dám bước tới.

liềm thủ *dt.* Co tay, không làm gì được.

LIỆM *dt. Clg.* Tẫn, để xác người chết vào quan-tài có lót vải sẵn, gói-ghém cho chặt rồi đậy nắp lại : *Khâm-liệm, tẫn-liệm, đại-liệm, tiểu-liệm.*

liệm-táng *dt.* Liệm rồi đem đi chôn, công-cuộc làm ma-chay.

LIÊN *dt. (thực)* : X. Sen // Tên vài giống cây khác : *Huỳnh-liên.*

liên-bộ *dt.* Gót sen, bước chơn của đàn-bà đẹp (tiếng dùng trong văn-chương) (X. Gót sen PH. II).

liên-căn *dt. (Đy)* : Rễ cây sen (sắc chung với hột lười-ươi và hột gòn là thuốc điều-kinh).

liên-đài *dt.* Toà sen, lót cho Phật ngồi.

liên-hà *dt. (thực)* : Cây sen, bụi sen (X. Sen).

liên-hoa *dt.* Hoa sen, bông sen.

liên-ngẫu *dt.* Củ sen.

liên-kiều *dt. (Đy)* : Trái một loại cây, khí lạnh, vị đắng, chủ-trị ung nhọt của 12 kinh trong người.

liên-nhị *dt. (Đy)* : Nhuỵ hoa sen, khí ấm, vị ngọt, tính sáp ; cũng dùng ướp trà.

liên-nhục *dt. (Đy)* : Cơm hột sen, khí ấm, vị ngọt, tính sáp.

liên-phòng *dt. (Đy)* : Gương sen, có tính làm êm-dịu đường tiểu-tiện.

liên-tâm *dt.* Cái nhị, cái tim xanh giữa ruột hột sen, rất đắng, có chất *Nélumbin* được dùng làm thuốc giải-nhiệt và khái - huyết // Tên một thứ trà tàu.

liên-toạ *dt.* X. Liên-đài.

liên-tu *dt. Clg.* Liên - nhị, nhuỵ hoa sen, có tua vàng như râu.

liên-tử *dt.* Hột sen, vốn là vị thuốc trấn - an và thuốc ngủ // Tên một thứ trà tàu.

LIÊN *dt.* X. Lân : *Đồng bệnh tương liên.*

LIÊN *bt.* Liền nhau, dính với nhau : *Tiếng trống ngũ-liên, đánh liên-tu bất-tận.*

liên-bích *dt.* Hai cái đẹp liền nhau.

liên-can *tt.* Dính chung trong một vụ án : *Khi không mà bị liên-can.*

liên-cư *dt.* Ở sát vách nhau, nhà dính liền nhau.

liên-cương *dt.* Nhiều mảnh lưới dính liền nhau // *(B)* Nối-tiếp nhau không dứt.

liên-châu *dt.* Xâu chuỗi hột châu // *(B)* Thể văn có nhiều mệnh-đề nối-tiếp nhau : cuối mệnh - đề 1 là đầu mệnh-đề 2, cuối mệnh-đề 2 là đầu mệnh - đề 3, cái sau rốt trở nối lại với đoạn đầu như các hột châu trong một xâu chuỗi, thí - dụ : *Dưới miếng giá này nghe có tiếng ; cái gì có tiếng thì động ; cái gì động thì chưa lạnh đặc, cái gì chưa lạnh đặc thì còn lỏng ; cái gì lỏng thì có thể tan ra* (lý-luận của con chồn khi sắp bước lên giá lạnh).

liên-chi *tt.* Liền cành, cành cây nọ giao với cành kia // *(B)* Rậm, nhiều : *Liên - chi hồ-điệp.*

liên-đái (đới) *trt.* Dính chùm với nhau // *(B)* Chung chịu, chung nhau gánh vác : *Liên-đái bồi-thường, liên-đái trách-nhiệm.*

liên-đọi *dt.* Nh. Chải hát vần.

liên-đồng *dt.* Ống cống, cống dẫn nước gồm nhiều ống nối dài.

liên-hệ *tt.* Dính-dáng vào, có quan-hệ trong một việc : *Hai vấn-đề có liên-hệ nhau.*

liên-hoàn *tt.* Xỏ xâu nhau dính lại : *Cà - rá liên-hoàn* // Thể thơ gồm nhiều bài, câu chót hoặc nửa câu chót bài trên khởi-đầu bài dưới : *Mười bài thơ liên - hoàn của Tôn - thọ - Tường* // Cài dính lại : *Kế liên-hoàn của Vương-Doãn đời Hán* (X. Liên-hoàn-kế PH. II).

liên-hồi *trt.* Hết hồi này đến hồi khác không dứt : *Mõ đánh liên-hồi.*

liên-kết *dt. Clg.* Kết-liên, kết liền với nhau : *Liên-kết các đoàn-thể thành một mặt trận.*

liên-khâm *bt.* Liền áo nhau // *(R)* Cùng làm rể một nhà.

liên-khu *dt.* Khu to gồm nhiều khu nhỏ nhập lại.

liên-lý *dt.* Hai cây liền cành nhau // *(B)* Vợ chồng khắng-khít.

liên-luỵ *tt.* Bị hại chung : *Xưa, một người phải tội phản-nghịch, làm liên-luỵ cả nhà.*

liên-miên *trt.* Liền - liền, luôn - luôn, kéo dài tình-trạng : *Tỉnh ra lặng - lặng yên - nhiên, Tương-tư bịnh phải liên-miên cả ngày CD.*

liên-nhậm *dt.* Trấn-nhậm một nơi hoặc giữ một nhiệm - vụ thêm một hạn nữa sau khi mãn hạn trước.

liên-nhật (nhựt) *tt.* Liền nhau nhiều ngày : *Rét liên-nhật.*

liên-phát *đt.* Phát-sinh liền-liền.

liên-quan *tt.* Dính-dáng tới : *Việc ấy, không liên-quan gì đến anh.*

liên-tiếp *trt.* Nối-tiếp liền nhau : *Nói liên-tiếp một hơi.*

liên-toả *dt.* Dây lòi-tói, dây xích // *tt.* Nối liền như bị khoá dính lại.

liên-tu *trt.* Liền-liền không dứt : *Mổ đánh liên-tu.*

liên-thanh (thinh) *tt.* Nhiều tiếng nối nhau liền-liền // *(qs)* Súng có chân-ba, bắn từng dây đạn : *Súng liên-thanh (mitrailleuse).*

liên-thắng *đt.* Thắng liên-tiếp nhiều trận.

liên-thiên *trt.* Hết thiên nầy đến thiên khác // *(B)* Dài-dòng không dứt.

liên-thủ *trt.* Liền tay nhau không rời.

liên-trương *đt.* Cùng lớn lên một lúc (nhiều bộ-phận chung nhau một cơ-quan).

LIÊN *đt.* Ráp lại, nhập lại, thông nhau.

liên-bang *dt.* Nước do nhiều nước nhỏ nhập lại : *Liên-bang Mã-lai, Liên-bang Sô-viết.*

liên-bộ *dt.* Chung nhau giữa các bộ của một Nội-các : *Hội-đồng liên-bộ.*

liên-cú *dt.* Thể thơ ứng-khẩu do mỗi người làm một câu nối-tiếp nhau.

liên-danh *dt.* Nhóm nhiều người cùng chung một danh-sách : *Liên-danh 1, liên-danh 2.*

liên-danh đầu-phiếu *dt.* Cuộc bầu-cử nguyên nhóm, một cử-tri có thể bầu nhiều người đứng chung một liên-danh.

liên-đoàn *dt.* Đoàn-thể do nhiều người hay nhiều đoàn-thể nhỏ họp thành có một quy-chế riêng : *Liên-đoàn công-chức, liên-đoàn học-sinh.*

liên-đội *dt.* Nhóm gồm nhiều đội nhập lại : *Liên-đội Quang-trung.*

liên-đối *dt.* Liền đôi, hai câu thơ đối nhau, lời đối với lời, ý đối với ý.

liên hành-tinh *bt.* Từ hành-tinh nầy sang hành-tinh khác, tức từ quả đất bay sang một hành-tinh, như mặt trăng chẳng hạn, một tiến-triển khoa-học mà các nhà bác-học đang thực-hiện với hoả-tiễn : *Hoả-tiễn liên hành-tinh.*

liên-hiệp *đt. Cg.* Liên-hợp, dung-hiệp, kết-hiệp, nhập lại với nhau thành một : *Chánh-phủ liên-hiệp, Quốc-gia liên-hiệp.*

liên-hiệp-quốc *dt.* X. PH. III.

liên-hợp *đt.* X. Liên-hiệp.

liên-lạc *bt.* Tiếp-xúc nhau, ăn thông nhau : *Muốn biết thêm chi-tiết, xin liên-lạc với Văn-phòng ; Hai đàng có liên-lạc nhau lâu ; Bắt liên-lạc, đặt liên-lạc.*

liên-lạc-viên *dt.* Người giữ mối liên-lạc giữa hai hay nhiều người, nhiều cơ-quan.

liên-minh *bt.* Chung sức nhau (nhiều nước) để có một hành-động chung : *Liên-minh phòng-thủ, liên-minh tự-vệ, Liên-minh Đại-tây-dương.*

liên-ngâm *dt. Nh.* Liên-cú.

liên-nhân *dt.* Thông-gia, sui-gia, hai nhà kết sui với nhau.

liên-quân *dt.* Toán quân của nhiều nước hay của nhiều binh-chủng : *Liên-quân Anh-Mỹ ; cuộc hành-binh của liên-quân không-bộ* // *(R)* Toán cầu tuyển cầu-thủ giỏi của hai hội : *Liên-quân Gia-định - Sài-gòn.*

liên-quốc *dt.* Nước trong một liên-minh hay có chơn trong Liên-hiệp-quốc.

liên-tỉnh *tt.* Chung cho hai hay nhiều tỉnh : *Đường liên-tỉnh ; Hội-đồng liên-tỉnh.*

liên-tố *dt. (Pháp)* : Sự can-hệ, liên-lạc với nhau : *Mối liên-tố giữa luật-pháp và luân-lý (connexité).*

liên-tục *trt.* Nối-tiếp nhau : *Đăng liên-tục trên báo.*

liên-từ *dt.* Tiếng dùng nối liền hai tiếng cùng loại hay hai ý trong một câu : *Và, với, hoặc... là những liên-từ.*

liên-tưởng *dt.* Do việc nầy, ý nầy mà tưởng đến việc khác, ý khác : *Nhắc tới cái rét cắt da ở miền Bắc, tôi liên-tưởng tới hai thân tôi còn ngoài ấy.*

liên-thuộc *tt.* Ràng-buộc, dính-dáng nhau : *Trước sự giao-thông dễ-dàng giữa nước nầy với nước khác, nhiều nước phải liên-thuộc nhau trong địa-hạt kinh-tế.*

liên-trường *dt.* Đoàn-thể gồm học-sinh hay cựu học-sinh nhiều trường nhập lại : *Nhóm liên-trường.*

liên-xã *dt.* Khu-vực gồm nhiều xã chung nhau một cơ-quan hành-chánh.

LIỀN *tt.* Liên, dính nhau, không rời ra : *Đất liền, hai nhà liền nhau ; Chim liền cánh, cây liền cành ; Đồng tiền liền khúc ruột tng ; Chẳng thương ruộng cả ao liền CD* // Lành lại, không còn đứt, gãy hay giập nữa : *Chó liền da, gà liền xương tng* // *trt.* Luôn-luôn, cứ thế làm hoài : *Liền-liền, liền-xì* // *trt.* Bèn, tiếp theo đó : *Ăn xong đi liền ; Nàng vừa phục xuống, chàng liền ngã ra K.*

liền bên *trt. Cg.* Liền cạnh, ở khít một bên : *Hắn ở liền bên nhà tôi.*

liền cạnh *trt. Nh.* Liền bên.

liền da *tt.* Lành, triển da hoặc triển vỏ : *Chó liền da ; Nhánh cây chiết liền da thì không có rễ.*

liền đeo trt. Liền - liền không dứt : *Nói liền đeo cái miệng, không để ai ngủ cả.*

liền-lạc tt. Lành lại : *Vết thương đã liền-lạc* ‖ Vẹn-vỡ, chắc-nịch : *Thân-hình liền-lạc, tay chơn liền-lạc.*

liền-liền trt. Luôn-luôn, tiếp theo luôn, không cách quãng : *Ăn liền - liền, nói liền - liền : Quá vui bẩy liền-liền tay rót, Gõ be thuyền ca suốt một thiên* (bài ca Tiền Xích - bích của Tô-đông-Pha, bản dịch Đào-Châu).

liền miệng trt. Luôn mồm, không dứt : *Nói liền miệng, hàng (quà) liền miệng.*

liền tay trt. Tức-thì, lập-tức, không để lâu : *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Chớ để lâu ngày miệng thế gièm-pha CD.*

liền-tịt tt. Clg. Liền tù-tì, bám sát bên nhau như một : *Hai anh chị liền-tịt suốt đêm* ‖

liền tù-tì trt. *Nh.* Liền-tịt.

liền trơn tt. Lành trơn, triến mí, không tỳ-vết : *Hàn rồi giữa liền trơn.*

liền-xì trt. *Nh.* Liền-liền : *Đòi ăn liền-xì ; Nói liền-xì cái miệng.*

liền xương tt. Lành lại, hai đầu xương gẫy ráp liền lại : *Cá liền xương.*

LIẾN tt. Lý-lắc, hay trửng-giỡn, hay chọc-phá cười chơi : *Đừng liến ! Cái thằng sao liến quá !* ‖ trt. Trơn - tru, hoạt-bát nhưng hơi lố : *Nói liến.*

liến-bàn tt. Liến quá : *Trẻ - con mạnh trong mình thì liến-bàn.*

liến-khỉ tt. Liến như con khỉ, tay chơn luôn-luôn thấy - máy, trửng-giỡn luôn : *Liến - khỉ quá chịu không nổi.*

liến-láu tt. Liến-thoắng và láu - lỉnh : *Người liến-láu, khó tin.*

liến-thoắng trt. Cách nói lẹ để che cái dở của mình : *Ăn-nói liến-thoắng* ‖ *(thth)* Mau-mắn, vui-vẻ.

liến-xáo tt. *Nh.* Liến-khỉ.

LIỂN dt. Sắp chồng mí dài dài : *Liển ngói, liển trầu* ‖ dt. Một chục lá hoặc ít hay nhiều hơn tuỳ mùa có ít hay nhiều sắp liền cuống nhau : *Một liển trầu.*

liển-lúc trt. Nhiều lớp kế nhau : *Ngồi liển-lúc.*

LIỄN dt. Cái thố rộng hông bằng sành hay sứ, có nắp : *Một liễn cơm, cái liễn thuốc.*

LIỄN dt. Giấy viết câu đối treo nhà ‖ (R) Câu đối viết trên giấy đỏ hay khắc trên bản gỗ : *Liễn tàu vụng chấm biếng xem, Lăng - lơ như bầu, ai thèm bậu khoe CD.*

liễn cán dt. Tấm liễn gỗ có cẩn ốc xa-cừ

liễn đối dt. X. Liễn.

liễn trướng dt. Chấn liễn, những tấm treo các đám quan, hôn, tang, tế : *Tiệm liễn trướng.*

LIỆN tt. Rành-rẽ, thuần-thục, nhậm-lẹ : *Con gà đã liện* ‖ trt. Trôi-chảy : *Đọc liện.*

LIẾNG-XIẾNG trt. *Clg.* Xiểng - liểng hay Xiểng-niểng, tơi-bời, mạnh giáp không còn, thua to, thua nặng, thua đậm : *Bị đánh bại liếng-xiếng.*

LIỆNG dt. Ném, chọi, quăng, vứt, dùng tay thảy mạnh một vật đi xa : *Liệng gạch, ma liệng* ‖ (B) Bỏ, quăng, có đứa con nhỏ hoặc con heo mới chết : *Mới liệng bết con heo ; Nó bịnh, tôi chạy thuốc không kịp, phải liệng rồi* (kiêng tiếng chết).

liệng tiền dt. Xài lớn, hoang-phí : *Liệng tiền qua cửa sổ, liệng tiền xuống sông.*

LIỆNG dt. Lượn, xoè cánh, ngưng vỗ và nghiêng mình bay lài-lài : *Chiều - chiều én liệng nhạn bay, Ta đây nhớ bạn, bạn rày nhớ ai CD* ‖ Ghé, tạt vào : *Đi ngang qua, liệng vào hỏi thăm.*

LIẾP dt. Phên đương bằng tre hay nứa, dùng phơi bánh, bánh tráng, thuốc lá mới xắt hoặc dùng dừng vách, che giại, v.v...

LIẾP dt. Vồng đất xới nhuyễn và vun hơi cao để trồng đỗ : *Liếp mía, liếp rau* ‖ (R) Cuộc đất dài giữa hai mương nhỏ : *Xẻ mương phân liếp ; Miếng đất không tới chục liếp mà bán mắt quá !*

LIỆP dt. Trải qua, đạp lên : *Thiệp-liệp.*

liệp đẳng dt. Vượt bực, không tuần-tự theo thứ-tự có sẵn.

liệp-thiệp trt. Rộng nhưng không sâu, biết nhiều nhưng không giỏi về môn nào cả.

LIỆP dt. Săn, bắt hoặc giết thú rừng ‖ (R) Săn bắt, rượt bắt.

liệp-hạm dt. Tàu chiến có sức chạy thật lẹ dùng săn bắt tàu phóng thuỷ-lôi của địch hoặc trinh-sát tình-hình địch.

liệp-hộ dt. Phường săn, thợ săn.

LIỆT tt. *(động)* : Tên một giống cá sông : *Nước-mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng rồi, nói thiệt anh hay CD.*

LIỆT tt. Bại, không cử-động được : *Rũ liệt, tê liệt ; Tần-mần tê-mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD* ‖ Thiếu sức, yếu kém : *Nằm liệt, ưu-thắng liệt-bại.*

liệt âm tt. *(Y)* : Bịnh đàn-bà yếu mệt toàn-diện do đường sinh-dục nhiễm độc vì vi-

trùng hoa-liễu, hoặc âm-đạo không thành hình, tử-cung nhỏ, và do một vài bịnh nội-thương gây tình-trạng trầm-trọng.

liệt-bại *tt. (bh)* : Bị bịnh tê-bại, không cử-động được : *Liệt-bại mấy năm nay // thng.* Yếu thì thua : *Ưu-thắng liệt-bại.*

liệt-dương *tt. (Y)* : Bất-lực trong việc giao-cấu, do dâm-dục quá độ, hoặc do chứng di-tinh lâu ngày không trị, thận hư, lưng đau cúp, chân nhức-mỏi, tinh-thần dã-dượi, mắt có khoen, ăn uống không tiêu.

liệt gân *tt. Nh.* Liệt-bại (nghĩa trước) *// Nh.* Liệt-dương.

liệt giường *trt.* Bệnh nặng, nằm luôn trên giường, không dậy nổi : *Đau liệt giường.*

liệt giường liệt chiếu *trt. Nh.* Liệt giường (tiếng nhấn mạnh hay rủa).

liệt-hạng *dt.* Hạng thua kém, kém xấu : *Thứ liệt-hạng nầy, lựa bỏ ra.*

liệt-lão *tt.* Bệnh-hoạn, đau-ốm : *Già-yếu liệt-lão.*

liệt máy *tt.* Chết máy, hư máy, không chạy nữa được : *Xe liệt máy.*

liệt-nhược *tt.* Bệnh-hoạn, yếu-hèn, dở tay không lên, không làm chi được : *Liệt-nhược quá có làm gì nổi // (R)* Lười, biếng-nhác, sợ việc làm : *Đồ liệt-nhược.*

liệt-tích *dt.* Thành-tích xấu, nhiệm xấu.

LIỆT *bt.* Sắp bày, kê ra : *La-liệt, liệt tên vào sổ //* Các, những, tiếng gộp số đông.

liệt-bài *dt.* Bày ra, chưng ra, sắp hàng : *Liệt-bài đội-ngũ, liệt-bài hoá-phẩm.*

liệt-công *dt.* Kể công-trạng ra : *Được liệt-công thăng thưởng.*

liệt-cường *dt.* Các nước mạnh : *Sau trận giặc thế-giới thứ hai, Trung-hoa được sắp vào hàng liệt-cường.*

liệt-danh *dt.* Kê tên họ ra : *Liệt-danh vào sổ.*

liệt-địa *dt.* Ván lót trên mặt đất hay dưới đáy hòm *// (R) trt.* La-liệt đầy đất : *Chết nằm liệt-địa.*

liệt-kê *dt.* Kê ra, chỉ ra từng khoản : *Liệt-kê các khoản chi-tiêu.*

liệt-khai *dt. Nh.* Liệt-kê.

liệt-quốc *dt.* Các nước : *Đông-Châu liệt-quốc.*

liệt-trần *dt.* Bày tỏ rõ-ràng, kể từng khoản một.

liệt-trận *dt.* Dàn trận, bày thế trận ra.

liệt-truyện *dt.* Truyện-tích các bậc danh-nhân.

liệt vị *dt.* Các ngài, quý vị, tiếng gọi chung nhiều người.

LIỆT *tt.* Nóng, mạnh, giỏi, bạo-tợn : *Anh-liệt, khốc-liệt, kịch-liệt, mãnh-liệt, oanh-liệt //* Rõ-ràng, hiển-hách, ngay-thẳng : *Trung-liệt, trinh-liệt.*

liệt-hoả *dt.* Lửa bừng dữ-dội.

liệt-lẫm *tt. Clg.* Lẫm-lẫm, lẫm-liệt, oai-vệ, mạnh-mẽ.

liệt-nữ *dt.* Đàn-bà con gái có tinh-thần cao, trọng nghĩa chung, nhẹ tình riêng : *Trung-trinh liệt-nữ, liệt-nữ Triệu-Ẩu.*

liệt-nhựt *dt.* Ngày nóng-bức.

liệt-oanh *tt. Clg.* Oanh-liệt, lẫy-lừng.

liệt-phong *dt.* Dông, gió mạnh.

liệt-phụ *dt. Nh.* Liệt-nữ.

liệt-sĩ *dt.* Người đàn-ông biết trọng đại-nghĩa, xem thường mạng mình : *Liệt-sĩ Phạm-hồng-Thái ; 72 liệt-sĩ Hoàng-hoa-cương.*

liệt-tổ *dt.* Tổ-tiên có nhiều công-nghiệp rõ-ràng.

liệt-thánh *dt.* Các vua đã truyền ngôi lại cho ông vua trị-vì : *Vua Hàm-nghi có chết cũng không hổ với liệt-thánh.*

liệt-tháo *dt.* Tiết-tháo cứng-cỏi vững-vàng.

LIÊU *dt.* Buồng ngủ trong chùa : *Hậu-liêu.*

LIÊU *dt.* Bạn cùng triều, cùng chánh-phủ, cùng sở : *Đồng-liêu, quan-liêu.*

liêu-bằng *dt.* Anh em làm chung một chỗ.

liêu-hữu *dt. Nh.* Liêu-bằng.

liêu-tế *dt.* Anh em bạn rể, cột chèo.

liêu-thuộc *dt.* Thuộc quan, thuộc-viên, người thuộc quyền điều-khiển của một người cấp trên.

LIÊU *tt.* Vắng-vẻ, lặng-lẽ, trống không : *Cô-liêu.*

liêu-tịch *tt.* Vắng-vẻ, hiu-quạnh : *Sống nơi liêu-tịch xa-xôi.*

liêu-thiên *dt.* Bầu trời trống-trải *// (R)* Nơi trống rộng.

liêu-viễn *tt.* Xa-xôi vắng-vẻ.

LIỀU *dt.* Phần thuốc đúng cân-lượng theo toa thầy thuốc, vừa cho một lần uống : *Một liều thuốc hay đủ chữa một cơn bịnh nặng // (R)* Phần thuốc phiện hay nhựa (xái) vừa một điếu : *Một ngao làm được năm liều ; Nuốt một liều nhựa.*

LIỀU *bt.* Càn, không ngại nguy-hiểm : *Đánh liều, làm liều ; Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây CD // (R)* Thí bỏ, bỏ mặc, ra sao thì ra : *Trông trâu thả lộn dây tiêu, Con theo hết bội mẹ liều con hư ; Kiềng xa bồn, kiềng tất không xanh, Anh rầu người nghĩa, cơm canh bỏ liều CD.*

liều chết *dt.* Thí mạng, không sợ chết : *Liều chết xông vào đám lửa cứu đứa nhỏ ra.*

liều đời *dt.* Thí bỏ tương-lai, không kể gì nữa : *Đến nước nầy, cũng liều đời cho rồi.*

liều-lĩnh *bt.* Càn, bướng, không kể nguy-hiểm :

Tuổi trẻ hay liều-lĩnh ; Cái đứa liều-lĩnh ; tính liều-lĩnh.

liều mạng *bt.* Không sợ nguy-hiểm, dầu chết cũng được : *Liều mạng xem sao* ‖ Vu-vạ, nằm vạ : *Đòi nợ không được, tính liều mạng.*

liều mình *đt.* Tự-tử : *Liều mình cho trọn tiết* ‖ *Nh.* Liều mạng (nghĩa trước).

liều thân *đt. Nh.* Liều mạng (nghĩa trước) : *Liều thân với đại-nghĩa.*

LIỄU *dt.* Tên thứ đờn kéo hai dây, bầu to hơn đờn cò : *Đờn liễu.*

LIỄU *dt.* Tên thứ cưa to, một người đẩy một người kéo : *Cưa liễu.*

LIỄU *dt. (thực)* : X. Lệ-liễu ‖ *(R)* Thướt-tha, yếu-ớt như cành liễu : *Bồ-liễu, phận liễu, cây thuỳ-liễu (cây bần)* ‖ Ốm, thon nhọn như lá liễu : *Mày liễu, cưa lá liễu.*

liễu-bồ *dt. (thực)* : Cây liễu và cỏ bồ, cây cỏ yếu-mềm ‖ *(B)* Đàn-bà con gái : *Liễu-bồ chút phận xót tay anh-hùng CD.*

liễu-chi *dt.* Cành liễu.

liễu-hoa *dt.* Hoa liễu.

liễu-yêu *dt.* Lưng eo của đàn-bà con gái.

liễu-yếu *dt. (thực)* : X. Lệ-liễu : *Gió đưa liễu-yếu mai cầu, Liễu-yếu mộc bầu, mai cần mộc mai CD.*

liễu-mi *dt.* Mày liễu, chang-mày nhỏ rức như lá liễu.

liễu-rũ *dt. (thực)* : X. Lệ-liễu.

LIỄU *dt.* Xong, rồi, hết : *Kết-liễu* ‖ *(Phật)* Chết (dùng riêng cho thầy tu đạo Phật) : *Thầy đã liễu rồi.*

liễu-án *bt.* Xong một vụ án, toà đã lên án rồi.

liễu-đạo *dt.* Tịch, chết : *Thầy đã liễu-đạo năm ngoái.*

liễu-giải *dt.* Hiểu-biết rõ cả : *Liễu-giải đạo-lý.*

liễu-hoàn *dt. Cg.* Nha-hoàn, con đòi, tớ gái nhà quan (« nha-hoàn » đọc sai).

liễu-kết *bt.* Xong-xuôi, chấm-dứt : *Công-việc đã liễu-kết, liễu-kết cuộc đời.*

liễu-ngộ *dt.* Hiểu ra, chợt hiểu được sau khi nghiền-ngẫm lâu : *Liễu-ngộ được giáo-lý nhà Phật.*

liễu-nhiên *tt.* Hiển-nhiên, rõ-ràng : *Việc đã liễu-nhiên.*

liễu-sự *trt.* Xong việc, chấm-dứt công-việc : *Làm cho liễu-sự.*

liễu-trái *trt.* Dứt nợ, trả hết nợ.

LIỆU *dt.* Tính trước cho vừa : *Định-liệu, lo-liệu, tiên-liệu, trù-liệu ; Sức chơi, sức chịu, phải liệu mà chơi thang ; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi CD* ‖ *dt.* Vật dùng chế vật khác hay việc chi : *Công-liệu, chi-liệu, du-liệu, nhiên-liệu, sử-liệu, tài-liệu, văn-liệu, vật-liệu.*

liệu bài *dt.* Tính cách, lo phương-thế : *Liệu bài mở cửa cho ra, Ấy là tình nặng, ấy là ân sâu K.*

liệu bề *dt.* Nhắm bề, tính trước coi được chăng : *Liệu bề không xong thì lui trước* ‖ *Nh.* Liệu bài.

liệu cách *dt.* Tính cách, tìm cách-thế : *Việc ấy, anh liệu cách nào ?*

liệu chừng *dt.* Định chừng, tính phỏng : *Liệu chừng xem bao-nhiêu (hoặc bao-giờ)* ‖ *Nh.* Liệu hồn.

liệu dùng *dt.* Châm-chước, chước-lượng, thêm bớt thế nào để dùng cho được : *Có bấy-nhiêu liệu dùng cho vừa.*

liệu-định *dt.* X. Định liệu ‖ *Nh.* Liệu chừng : *Anh liệu-định coi cần bao-nhiêu.*

liệu hồn *dt.* Giữ mình lấy 1 lời hăm : *Mày liệu hồn mày đa!*

liệu lấy *dt.* Lo lấy một mình, không ai giúp đâu : *Liệu lấy mà ở đời!*

liệu-lý *dt.* Lo-liệu, sắp-đặt, sắp-xếp : *Liệu-lý mọi việc.*

liệu lời *dt.* Chọn-lựa lời nói trước : *Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau CD.*

liệu lực *dt.* Lường sức, nhắm sức mình coi chịu nổi không.

liệu-mộc *dt.* Gỗ xẻ, gỗ dùng cất nhà hoặc đóng bàn ghế.

liệu-lượng *dt.* Toan tính : *Muốn làm việc chi, cũng phải liệu-lượng trước.*

liệu sức *dt. Nh.* Liệu lực : *Nên liệu sức trước rồi sẽ nhận lãnh.*

liệu-tưởng *dt.* Suy-nghĩ tính-toán.

liệu thân *dt.* Lo cho thân mình : *Liệu thân này với cơ thuyền phải nao CO.*

liệu thế *dt. Nh.* Liệu bề.

LIỆU *dt.* Trị, chữa, làm cho giảm : *Trị-liệu.*

liệu cơ *bt.* Đỡ đói, đỡ dạ, làm cho đằng đói.

liệu đố *dt.* Chữa bịnh ghen.

liệu lãng *tt.* Sáng rõ.

LIỆU *bt.* Đốt cháy, nướng ; bó đuốc : *Đình-liệu.*

liệu-nguyên *dt.* Lửa đồng, lửa cháy tràn đồng.

liệu-phát *dt.* Đốt tóc ‖ *(B)* Làm dễ-dàng (như đốt tóc).

LY *dt.* Thuỷ-tinh, loại chai đá trong suốt, *Pha-ly, lưu-ly* ‖ *(R) Clv.* Li, cốc bằng chai, đựng rượu uống : *Cái ly ; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi CD.*

ly cối *dt.* Ly to không chân.

ly chân *dt.* Cái ly có chân cao.

ly xéc *dt.* Ly nhỏ, dùng đựng rượu mạnh : *Lấy ly xéc ra ; Làm một ly xéc.*

LY *dt. Clv.* Li, tên một quẻ trong bát-quái : *Cờ quẻ ly.*

LY *dt. Clv.* Li, lìa, rẽ ra : *Biệt-ly, chia ly, phân-ly ; Tò-biệt sanh-ly.*

ly-biệt *dt.* Lìa xa : *Lưu san-san đưa chàng xuống huyệt, Mai-táng chàng rồi ly-biệt ngàn năm CD.*

ly-bôi *dt.* Chén rượu uống khi từ-biệt, khi tiễn đưa.

ly-ca *dt.* Bài hát hát trước khi xa nhau // Bài hát của người đàn-bà goá.

ly-cách *tt.* Xa cách nhau : *Hai bên ly-cách.*

ly-dị *dt.* Đã bỏ, đồng-ý thôi nhau trước toà án : *Xin ly-dị, làm đơn ly-dị // (R)* Từ bỏ : *Ly-dị với cờ-bạc, ly-dị với thuốc phiện.*

ly đảng *dt.* Ra đảng, không ở trong đảng nữa // Một số đảng-viên rẽ ra.

ly gia *dt.* Xa nhà, bỏ nhà ra đi : *Vì sinh-kế, bắt-buộc phải ly gia.*

ly-gián *dt.* Hại cho hai đàng bất-hoà phải chia-rẽ : *Kế ly-gián ; Tìm cách ly-gián địch.*

ly-hôn *dt.* Ly-dị, xé hôn-thú, giá-thú bị tiêu-huỷ, nghĩa-vụ vợ chồng chấm-dứt, tức để bỏ cách chánh-thức.

ly-hôn chế-tài *dt. (Pháp)* : Sự để bỏ vì có một bên không tròn nghĩa-vụ chính-yếu của vợ chồng *(divorce-sanction).*

ly-hôn giải-cứu *dt. (Pháp)* : Sự để bỏ có tánh-cách giải-thoát cả vợ lẫn chồng khỏi đau-khổ, hoặc giải-thoát một người vì người kia điên, hoặc quá tàn-nhẫn với phối-ngẫu *(divorce-remède).*

ly-hồn-bịnh *dt.* Bịnh thuỵ-du, chứng bịnh làm mê người nhưng người bịnh vẫn đi như tỉnh.

ly-hợp *bt.* Chia ra và hợp lại : *Ly-hợp không chừng.*

ly hương *dt.* Bỏ làng, bỏ xứ đi nơi khác : *Sầu ly hương, ly hương để cầu thực.*

ly-kỳ *tt.* Lạ-lùng kỳ-dị : *Chuyện rất ly-kỳ.*

ly-khai *dt.* Rẽ ra, tách ra : *Ly-khai hàng-ngũ, phần-tử ly-khai.*

ly-khâm *dt.* Dứt áo, lìa bỏ ra đi.

ly-lạc *dt. Clg.* Ly-tán, tản-mác, chia-lìa.

ly ngụ *dt.* Lìa chỗ ngụ đi nơi khác.

ly nhị *tt.* Hai lòng, có ý chia-rẽ.

ly nhiệm *dt.* Thôi làm, không làm việc cho nhà-nước hay một sở tư nữa.

ly-phái *dt.* Phái chia-rẽ, bỏ ra lập môn-phái khác.

ly-phản *dt.* Bỏ đi và chống lại.

ly quần *dt.* Rẽ bầy, bỏ đoàn-thể.

ly-sản *dt. (Pháp)* : Sự phân chia tài-sản sau một vụ để bỏ *(séparation de biens).*

ly-sầu *dt.* Nỗi buồn khi chia tay.

ly-tán *dt.* Tản-mác, rã-rời : *Nhân-tâm ly-tán.*

ly-tao *dt.* Tên bài thơ của Khuất-Nguyên, được đời cho là kiệt-tác // *(B) tt.* Buồn-thảm, áo-não : *Giọng ly-tao, khúc ly-tao.*

ly-tâm *dt.* Rời trung-tâm, xa điểm giữa.

ly-tâm-lực *dt.* Sức xoay tròn của một vật-thể cứ dần-dần xa điểm giữa.

ly-tờ *dt. (lóng)* : Nh. Ly-thư : *Hạ ly-tờ một bức, Lìa bạn ngọc đôi phang.*

ly-tứ *dt.* Ý ngùi-ngùi khi xa nhau.

ly-thân *dt. (Pháp)* : Sự vợ chồng được toà chấp-nhận cho sống riêng-biệt, quyền chung tài-sản và nghĩa-vụ vợ chồng vẫn còn, trừ nghĩa-vụ đồng-cư *(séparation de corps).*

ly-thư *dt.* Tờ ly-dị (xưa).

ly trần *dt.* Từ-trần, chết.

LY *dt.* Lớp lá hàng ngang lợp trên mái nhà : *Nhà lợp mấy ly mỗi mái?*

LỲ *tt.* X. Lì.

LÝ *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 3 tới 10 m., tàn rậm, lá dài hẹp, chót nhọn, hoa trắng nhiều tiểu-nhị, trái thuộc loại phì-quả, xanh hoặc đỏ, xác thịt ngọt, có từ một tới bốn hột : *Chẳng trước thì sau, lý đào tương-hội, Khuyên em dằn lòng, chờ đợi ít lâu CD (Eugenia aquea).*

LÝ *dt. (thực)* : Dây leo thật cao, lá hình tim, hoa chùm, thơm, ăn được : *Tóc em dài, em cài hoa lý, Miệng em cười có ý anh thương CD.*

lý xiêm *dt. (thực)* : X. Dạ-lý-hương.

LÝ *dt.* Dặm : *Trên đường thiên-lý //* Làng, xã : *Hương-lý, lân-lý //* Xóm đông từ 25 nhà trở lên.

lý-cư *dt.* Thổ-cư, đất cất nhà // *dt.* Ở làng (từ thành về hay hưu-trí về).

lý-dịch *dt.* Hương-chức, người làm việc hành-chánh cho làng.

lý-hào *dt.* Lý-dịch và hào-mục, hạng người trên trước trong làng.

lý-tề *dt.* X. Lý-trưởng.

Lý-Toét *dt.* Nhân-vật tưởng-tượng, có vẻ quê-mùa nhưng tính ngay-thẳng, hay đôi-co, lý-luận : *Lý-Toét, Xã-Xệ // (R)* Quê-mùa, ngông-nghênh : *Anh này lý-toét quá !*

lý-trưởng *dt.* Người đứng đầu trong hương-chức về mặt hành-sự.

LÝ *dt.* Hát theo âm-điệu vui và nhanh : *Lý con sáo, lý ngựa ô, hát lý // (B)* Ca, gáy,

khoe-khoang cách đắc-ý: *Mới thắng một bàn mà lý om-sòm.*

lý-ca *dt. Clg.* Lý-hát, tiếng gọi chung việc ca hát khi cao-hứng: *Lý-ca suốt ngày.*

lý-hát *dt. Nh.* Lý-ca.

lý-lẻ *dt.* Ngồi lê đôi mách, nói chuyện người khác: *Đi lý-lẻ khắp xóm.*

lý-lẻ lý-xẹo *dt.* X. PH. II.

lý-quốc *dt.* Nói khoe-khoang to tiếng: *Hút đã rồi lý-quốc.*

lý-tích *dt. Nh.* Lý-quốc: *Lý-tích rộn-ràng.*

LÝ *dt.* Lẽ tự-nhiên: *Nguyên-lý, vật-lý* // Lẽ phải theo phần đông: *Có lý, đúng lý, luận-lý* // Luật dựa vào lẽ phải mà đặt ra để ai nấy phải theo: *Pháp-lý, biện-lý, luân-lý* // *dt.* Mài, giũa, sửa cho đẹp // Để ý, xem-xét: *Lý-hội* // Cai-quản, gìn-giữ: *Quản-lý.*

lý-cơ *tt.* Thuộc vật-lý-học và cơ-học: *Toán lý-cơ.*

lý-do *dt.* Căn-do, nguyên-nhân, cái gốc phát-sanh: *Tuyên-bố lý-do; Vì lý-do nào mà xảy ra như thế?*

lý-đoán *dt.* Bàn trình lý-lẽ xin toà xử như thế nào: *Trạng-sư nạp lý-đoán.*

lý-giải *dt.* Dùng luận-lý để cắt-nghĩa: *Ít học, không thể nghị-luận để lý-giải một vấn-đề.*

lý-hoá *dt.* Vật-lý-học và hoá-học.

lý-học *dt.* Môn học về tính-lý (X. Lý-tính) // *Clg.* Vật-lý-học, môn học chuyên khảo-cứu đặc-tính của các vật-thể rồi đặt ra định-luật cho mỗi biến-chuyển của vật-thể ấy.

lý-hội *dt.* Hiểu rõ, hiểu thấu: *Không lý-hội nổi những lời nói cao-xa.*

lý-khí *dt.* Đạo và khí tự-nhiên của vũ-trụ.

lý-khoa *dt.* Khoa-học tự-nhiên.

lý-khuất *dt.* Đuối lý, chịu phục cái lý của người.

lý-lẽ *dt.* Điều phải trái của sự-việc: *Viện đủ lý-lẽ.*

lý-luận *dt.* Dựa theo lý-lẽ vững-chắc mà bàn: *Không lý-luận khó vạch cho ra lẽ* // *dt. Nh.* Luận-lý: *Lý-luận Phan-Khôi.*

lý-luật *dt.* Pháp-luật, giềng-mối của nhà-nước đặt ra, dựa theo lẽ phải, mà ai cũng phải theo: *Nói không có lý-luật gì cả!*

lý-pháp *trt.* Đúng phép, theo lẽ.

lý-quốc *dt.* Trị nước, cầm quyền một nước.

lý-sản *dt. (Pháp)*: Quản-lý tài-sản.

lý-số *dt.* Môn học về lý và số theo nền học cũ.

lý-sự *dt.* Cai-quản công-việc // Cãi lẽ, đỡ lý-lẽ ra cãi: *Chuyện không đáng mà lý-sự cho rắc-rối.*

lý-tài *dt.* Xử-lý về tài-chánh // *tt.* Thuộc về tiền bạc: *Cơ-quan lý-tài.*

lý-tính *dt.* Sức suy-nghĩ và xét-đoán: *Mỗi người đều có lý-tính cao hay thấp.*

lý-tưởng *dt.* Ý-nghĩ tốt-đẹp nhứt, hay-ho nhứt về một vấn-đề gì: *Sống vì lý-tưởng* // *tt.* Tốt-đẹp nhứt về sự kén-chọn của mình: *Một cuộc sống lý-tưởng, người chồng lý-tưởng.*

lý-thú *bt.* Thú-vị, sung-sướng vì ý-nghĩa của một sự-vật: *Lời nói lý-thú; Tuồng hát có rất nhiều lý-thú.*

lý-thuyết *dt.* Điều đặt ra để giải rõ một đường-lối phải theo và để dựa vào đặng thực-hiện đường-lối ấy: *Lý-thuyết của Khổng-học; Lý-thuyết không được thực-hành là lý-thuyết suông* // *dt.* Thuyết lý, đem lý-thuyết ra khoe-khoang: *Cứ lý-thuyết mãi, nghe phát chán!*

lý-trí *dt.* Trí nhận-xét, phê-phán theo lẽ phải, không bị tình-cảm chi-phối: *Mất cả lý-trí; Nhận-xét theo lý-trí.*

LÝ *dt.* Chiếc giày; việc làm // *dt.* Đạp lên, giẫm lên.

lý bạc *dt.* Đi trên ván mỏng // *(B)* Dè-dặt, coi chừng nguy-hiểm.

lý băng *dt.* Đi trên băng-giá // *(B)* Không chắc-chắn, hãy để ý giữ-gìn.

lý-lịch *dt.* Lai-lịch, tình-trạng mỗi người về gốc-gác, nghề-nghiệp, di-vãng, v.v...: *Tư-pháp lý-lịch, tờ khai lý-lịch.*

lý-lịch dân-sự *dt. (Pháp)*: Những yếu-tố tình-trạng một cá-nhơn, những giấy-tờ liên-quan đến lý-lịch một cá-nhơn như: *khai-sanh, khai-tử, hôn-thú, v.v... được tập-trung nơi phòng lục-sự.*

lý-lịch tư-pháp *dt. (Pháp)*: *Clg.* Tư-pháp lý-lịch, tất-cả quá-khứ một cá-nhân về phương-diện án-tiết, tập-trung nơi phòng lục-sự.

LÝ-NGƯ *dt. (động)*: Cá chép: *Cá lý-ngư sầu tư biếng lội CD.*

LỴ *dt. (bh)*: Bịnh kiết (X. Kiết).

LỴ *tt.* Thuộc việc cai-trị, hành-chánh: *Huyện-lỵ, quận-lỵ, tỉnh-lỵ.*

lỵ-sở *dt.* Nơi trấn-nhậm, nơi tới làm việc.

LO *dt.* Suy-tính, dằn-do: *Tính quẩn lo quanh thing; Ăn no, lo được tng* // Áy-náy không yên trong dạ: *Thành đồ đã có vua xây, Việc gì gái goá lo ngày lo đêm? CD* // Chạy-chọt, hối-lộ: *Đi lo cho êm chuyện; Biết ai mà lo bây-giờ?*

lo âu *dt.* Băn-khoăn suy-tính: *Hắn đang lo âu về việc đó, nên giải rõ cho hắn an lòng.*

lo buồn *dt.* Lo sợ buồn-rầu: *Nhớ chồng, lo buồn luôn.*

lo chạy *dt.* Chạy-chọt cho được việc: *Lo chạy một chỗ làm; Lo chạy khỏi ở tù.*

lo hậu *đt.* Lo cho thân được no đủ, sung-sướng về sau : *Chọn đứa biết lo hậu mà gả.*

lo kế *đt.* Suy-nghĩ tìm mưu-kế : *Lo kế gỡ rối.*

lo-lắng *đt.* Tìm cách gỡ rối, cho được việc : *Nghìn dặm có duyên tợ cũng thành, Xin đừng lo-lắng hết xuân-xanh HXH.*

lo lậu *đt. Clq.* Kiếm tiền, làm đĩ lậu, bán dâm lén-lút.

lo liệu *đt.* Tính trước việc làm cho đâu xong đấy : *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai lo liệu trong ngoài cho anh CD.*

lo-lo *đt.* Hơi áy-náy, không yên trong bụng : *Thấy thì có hy-vọng, sao tôi cũng lo-lo ?*

lo-lót *đt.* Hối-lộ, cho tiền bạc hay đồ-vật cho kẻ có có quyền để nhờ-nhỏi.

lo-lường *đt.* Tính tới tính lui coi phải làm sao.

lo ngại *đt.* Lo trong bụng, e không xuôi việc : *Lo ngại bị quở ; Thấy biến-chuyển thình-lình, tôi rất lo ngại.*

lo ngay-ngáy *đt.* Sợ nơm-nớp, không rõ cái hại sẽ đến lúc nào : *Ăn cơm với cáy thì ngáy o-o ; ăn cơm với bò thì lo ngay-ngáy* tng.

lo nghĩ *đt.* Suy-nghĩ đắn-đo : *Trẻ-con không biết lo nghĩ chi cả.*

lo phiền *đt.* Lo-lắng ưu-phiền : *Anh đi buôn-chải kiếm tiền, Khuyên em mựa chớ lo phiền hao dung CD.*

lo quanh *đt.* Lo-nghĩ nhiều việc xa-vời : *Cũng đừng tính quẩn, lo quanh K.*

lo ra *đt.* Nghĩ tới chuyện không đâu, không để ý nghe việc đang bàn, đang nói : *Không nghe thầy giảng, cứ ngồi lo ra* // Nghĩ việc thối bước, không sấn-sướt tiến tới trong việc làm : *Vừa gặp chút trở-ngại, đã lo ra.*

lo râu *đt.* Lo-lắng rầu-rĩ : *Lo râu mà bạc tóc.*

lo sợ *đt.* Lo-lắng sợ-sệt trong lúc chờ đợi một việc có hại : *Lo sợ quá, không tính chi được cả.*

lo tiền *đt.* Dùng tiền lo-lót : *Phải lo tiền, người ta mới làm* // Chạy tiền, xoay-xở cho có tiền : *Lo tiền làm vốn.*

lo tính *đt.* Toan-tính hết hơi, không biết phải làm sao đây : *Việc ấy, tôi đang lo tính.*

lo toan *đt.* Tính trước để làm cho được việc : *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan CD.*

lo xa *đt.* Lo chận trước những việc sẽ đến hoặc có thể đến : *Làm người chẳng biết lo xa, Trẻ còn như vậy, nữa già ra sao ? CD.*

LO-THO *đt.* Co rút mình lại : *Lo-tho đuôi khép vào tròn LS.*

LÒ *đt.* Vật xây bằng đất, bằng gạch, hay làm bằng sắt để đốt lửa, nấu-nướng : *Hoả-lò, ông lò* // Xưởng chế-tạo có dùng lò : *Lò bánh, lò da, lò đúc, lò rèn, lò gạch, lò than, đốt lò* // (R) Nơi dạy-dỗ, tập-rèn : *Võ-sĩ ấy do lò đào-tạo ; Mới ra lò.*

lò củi *đt.* Lò chụm củi, thoáng hơi hơn lò chụm than.

lò cừ *đt.* Lò lớn // (B) Trời đất, Tạo-hoá : *Có ai mà chẳng lò cừ sanh ra CD.*

lò điện *đt.* Lò nấu ăn chạy điện.

lò đúc *đt.* Nơi đúc khuôn hoặc đồ dùng bằng gang.

lò gai (gaz) *đt.* Lò nấu ăn đốt bằng hơi.

lò gốm *đt.* Lò làm chén bát, lu, hũ v.v...

lò hấp kín *đt.* Lò bằng kim-khí dùng khử-trùng bằng hơi nước dưới một áp-suất cao *(autoclave).*

lò heo *đt. Clq.* Lò thịt heo, Công-xi heo, nơi duy-nhất trong một vùng chuyên làm thịt heo cho các thớt thịt ngoài chợ.

lò hơi *đt.* X. Lò gai.

lò luyện-kim *đt.* Lò nấu cho chảy kim-loại *(haut fourneau).*

lò lửa *đt.* Cái lò có lửa đang cháy : *Nóng như lò lửa.*

lò quay *đt.* Lò dùng quay súc-vật.

lò rèn *đt.* Nơi rèn đồ dùng bằng sắt hay thép như : *lưỡi dao, lưỡi cuốc, móng bò, móng ngựa...*

lò sưởi *đt.* Lò để giữa nhà, đốt lửa sưởi cho ấm.

lò than *đt.* Lò chụm than, kín hơi hơn lò củi // Lò bằng kim-loại, có lưới lọc bụi chụm bằng than nát, lấy hơi chạy máy thế dầu xăng // Lò nung củi thành than chụm.

lò thịt heo *đt. Nh.* Lò heo.

lò xăng *đt.* Lò nấu ăn chạy bằng xăng *(essence).*

LÒ *đt.* Lòn, luồn, lọt vô chỗ hẹp : *Gió lò khe cửa.*

LÒ *trt.* Những cách đi khác thường.

lò-cò *trt. Clq.* Cò-cò hay Nhắc cò-cò, chân co chân nhảy tới : *Nhảy lò-cò.*

lò-dò *đt.* Đi chậm-chạp, dò từng bước : *Lò-dò như cò mò tép* // Lăng-căng, lẽo-đẽo, đi theo sau lưng một người nào : *Mình vừa quay lưng đi, nó đã lò-dò theo bén gót.*

lò-mò *đt. Clq.* Lọ-mọ, đi quờ-quạng trong đêm tối : *Tối mà lò-mò đi đâu vậy ?*

LÒ-XO *đt.* Ruột gà, dây bằng thép quấn khu-ốc có tính co-giãn *(ressort)* : *Nệm lò-xo.*

lò-xo lá *đt. Clq.* Nhíp, những tấm thép dày

uốn cong chồng lên nhau, có tính nhún để giảm bớt sức dằn *(ressort à lames).*

LÓ *đt.* Thò ra, nhô lên : *Lấp-ló, ló ra cửa sổ, dưới hầm ló lên* // Lú, xuyên thủng : *Đóng cây đinh ló qua tới bên này.*

ló cựa *đt.* Dở cách chơi xấu, đá vào chân người hoặc thúc cùi-chỏ vào mình người, v.v... : *Thua cái ló cựa!*

ló đầu *đt.* Thò đầu ra : *Ló đầu ra dòm ; Mới ló đầu ra đã biết khóc!* // *(R)* Ra khỏi nhà : *Mới ló đầu ra kẻ bị bắt!*

ló đuôi *đt.* Lộ ý gian : *Nói dối bị ló đuôi.*

ló mòi *đt.* Tỏ mòi, vô-ý để lộ chút ý riêng cho người biết : *Ló mòi để.*

LÓ *dt.* Thóc, lúa (tiếng địa-phương Thanh-hoá, Nghệ-an, do *lúa* nói trại) : *Hai giạ ló xay ra một giạ gạo.*

LÓ *dt.* (do Lễ) Tên một thức ăn uống rượu : *Nuôi-nấng bấy-chầy, phải tiêu biểu những khúc dồi, dĩa ló HL.*

LÓ-MÓ *trt.* Lớ-quớ, lọ-mọ, cách đi lôi-thôi không ý-định : *Đi ló-mó đó khỏi bị bắt!*

LỎ *tt.* Ló ra : *Cặc lỏ* // Trợn lên : *Mắt lỏ thô-lộ.*

lỏ cặc *dt.* *(lóng)* : Ăn-trét, vuốt đuôi, không làm gì được : *Đi mò ở tới lỏ cặc.*

lỏ mắt *dt.* Trợn mắt : *Lỏ mắt giận, lỏ mắt ngạc-nhiên.*

lỏ mắt ngó *thng.* X. PH. II.

lỏ trớt *tt.* Quá lỏ : *Cặc lỏ trớt* // Ăn-trợt, ăn-trét, mất tất-cả : *Rồi! Lỏ trớt!*

LỖ *tt.* Lồi lên cao : *Mũi lỗ, gầy lỗ xương.*

lỗ mũi *tt.* Có cái mũi hơi bật lên, bày hai lỗ thấy rõ : *Người lỗ mũi.*

lỗ xương *tt.* Lồi xương, xương u lên : *Gầy lỗ xương.*

LỌ *dt. Clg.* Nhọ, khói đóng đầy thành bụi nhuyễn, khô và đen : *Bôi lọ, mặt dính lọ* // *tt.* Càn, lố-bịch : *Như thế, lọ lắm!*

lọ chảo *dt. (Đy)* : Lọ đóng dưới đáy chảo, có dầu, có tính cầm máu.

lọ-lem *tt. Clg.* Nhọ-nhem, dính lọ tèm-lem : *Mặt lọ-lem* // *(R)* Dơ-dáy, có nhiều vết đen : *Quần áo lọ-lem.*

lọ-lình *tt. Nh.* Lọ-lem.

lọ mặt *tt.* Bị dính lọ ở mặt // *(R)* Xấu mặt, hổ mặt : *Con hư, làm lọ mặt cha mẹ.*

lọ nồi *dt.* Lọ dưới đáy nồi // *(động)* Giống vượn lông mặt đen, lông mình và đầu trắng : *Con lọ nồi* // *(thực)* X. Bách-thảo-sương // *(B)* Người thuộc giống da đen : *Coi chừng mấy cha lọ nồi đó.*

lọ-nghẹ *dt. Nh.* Lọ.

LỌ *dt.* Bình hay chai nhỏ : *Lọ cù-là, lọ nước hoa ; Bỏ khi vắn vấy quai cồng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi CD.*

LỌ *trt. Clg.* Lựa, huống chi, cần chi, nữa là, tiếng so-sánh : *Dầu rằng đá cũng nát gan lọ người K.*

lọ là *trt. Clg.* Lựa là, cần chi, tiếng so-sánh : *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng nghìn roi song CD.*

LOA *dt.* Ống đầu to đầu nhỏ dùng đặt vào miệng để tiếng nói vang to và vọng xa : *Tù-loa ; Mái ngoài đã thấy bóng cờ tiếng loa K* // *(R)* Mọi vật làm cho tiếng được vang to : *Cuốn giấy làm loa ; Cái loa máy phát-thanh.*

loa tay *dt.* Hai bàn tay chấp vòng lại để trước miệng đặng nói cho to : *Dùng loa tay nói to cho mọi người nghe.*

LOA-LỊCH *dt. Clg.* Lục-lạc, chứng nổi cục nổi hòn chung-quanh cổ : *Đau loa-lịch.*

LOÀ *tt. Clg.* Loá, nhoà, loè, chói mắt, trông không rõ : *Chói loà, mù loà ; Phải chăng nắng quáng đèn loà ; Dễ loà yếm thắm khôn loà trôn kim K.*

loà-lẹt *bt. Nh.* Loè-loẹt : *Ăn-mặc loà-lẹt quần áo loà-lẹt.*

loà-loà *tt.* Rực-rỡ, lâu-lâu, sáng chói : *Hội có yếm trắng loà-loà, Yếm nhiễu, yếm vóc hay là trúc-bâu CD.*

loà mắt *tt.* Mắt bị chói loà, không trông được : *Loà mắt vì bị đèn pha giọi.*

LOÀ-XOÀ *tt. Clg.* Loã-xoã, lòng-thòng xập-xài nhiều sợi, làm vướng-víu : *Tóc loà-xoà chấm vai ; Ba gian nhà rạ loà-xoà, Phải duyên xem tợ chín toà nhà lim CD.*

LOÁ *tt.* X. Loà : *Loá mắt.*

LOÀ-LÚA *trt.* X. Lả-lúa.

LOẢ-TOẢ *tt. Nh.* Loà-xoà.

LOÃ *trt.* Giàn-giụa, vấy-vá cùng khắp : *Máu chảy loã* // Trải ra, loang khắp.

loã-loè *trt. (đ)* : Giàn-giụa, đầm-đề : *Nước chảy loã-loè.*

loã máu *tt.* Máu chảy vấy đầy : *Lỗ đầu loã máu.*

loã tóc *đt. Clg.* Xoã tóc hay Bỏ tóc xoã, để tóc xổ ra loã-xoã, không bới (búi) vén-khéo.

loã-xoã *tt.* X. Loà-xoà.

LOÃ *dt.* Lũ, bọn, tiếng gọi chung một nhóm từ hai người sắp lên với ý khinh-rẻ : *Đồng-loã, hiệp loã, nhập loã.*

LOÃ *tt.* Trần mình ra : *Y-loã.*

loã-lồ *tt.* Trần-truồng : Thân-thể loã-lồ // *bt.* Hở-hang, có vẻ khiêu-gợi : *Ăn-mặc loã-lồ.*

Cá lên khỏi nước cá khô, Làm thân con gái loã-lồ ai khen CD.

loã-ngoạ *đt.* Nằm trần-truồng.

loã-thân *tt. Clg.* Loã-thể, thân-thể trần-truồng.

loã-thể *tt.* X. Loã-thân.

loã-trình *tt.* Trần-truồng ra nhan-nhản.

LOÁC *trt* : *Clg.* Lác, tróc, trầy cọn, không đổ máu, hoặc hơi rướm máu : *Loác da, loác đầu.*

LOẠC-CHOẠC *bt.* Rời-rạc, thiếu mạch-lạc : *Ăn-nói loạc-choạc, lời-lẽ loạc-choạc.*

LOAI-NHOAI *đt. Clg.* Loi-nhoi, động-đậy, cựa-quậy (cậy) : *Còn loai-nhoai chớ chưa chết hẳn.*

LOAI-XOAI *tt.* Lôi-thôi, tầm-thường : *Loai-xoai không ra vẻ.*

LOÀI *dt. Clg.* Loại, giống, thứ, tiếng gọi từng giống động-vật : *Muôn loài, loài người, loài cầm, loài côn-trùng, loài thú, loài vật : Những loài giá áo túi cơm sá gì K* // *(R)* Thứ, tiếng phân loại đồ-vật : *Người ba đấng, của ba loài tng.*

LOẠI *dt. Clg.* Loài, tiếng gọi từng giống động-vật hay từng thứ đồ-vật : *Chia loại, chủng-loại, đồng-loại, kim-loại, môn-loại, nhơn-loại, phi-loại, phân loại, suy-loại, tỉ-loại, tộc-loại, vật-loại, đại-loại.*

loại-hoá *đt.* Nhập chung thành một loại // *(R)* Dung-hoà hai quan-niệm thành một.

loại-mục *dt.* Từng loại, từng mục rành-rẽ // *đt.* Theo loại mà chia ra từng mục.

loại-suy *dt. Clg.* Suy-loại, xét mỗi thứ để tìm chỗ giống nhau mà xếp loại.

loại-tụ *dt.* Sự tựu chung thành một nhóm của những cái cùng chung một loại.

LOẠI *đt.* Bỏ ra, thải ra : *Bị loại, cuộc thi loại, đua vòng loại, loại khỏi vòng chiến.*

loại bỏ *đt.* Gạt bỏ ra, không dùng tới : *Loại bỏ những món hư.*

loại-trừ *đt.* Gạt ra, không kể : *Loại-trừ trẻ con trong số nhân-khẩu trong gia-đình.*

LOAY-HOAY *trt.* Hết việc nầy tới việc khác, cặm-cụi mãi : *Loay-hoay làm hoài* // Lui-đụi, mới đó đã tới : *Loay-hoay mà tới giờ không hay.*

LOAN *đt.* Bắn ra cùng khắp : *Tin đó vừa loan, thiên-hạ xôn-xao.*

loan-báo *đt.* Cho hay cách rộng-rãi : *Đài phát-thanh vừa loan-báo tin đó.*

loan tin *đt.* Báo tin cách rộng-rãi : *Loan tin thất-thiệt.*

loan-truyền *đt.* Đồn-dãi, cho hay chuyện nhau : *Việc kia mà để họ loan-truyền khắp tỉnh.*

LOAN *dt.* Chim phụng (phượng) mái // *(B)* Đàn-bà : *Ước gì anh được vào phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan CD* // *(R)* Vật dụng - đồ ; thuộc về đàn-bà : *Chăn loan, dây loan, gối loan, phím loan.*

loan-dư *dt.* Kiệu, xe của vua.

loan-giá *dt.* Xe vua đi có đoàn tuỳ-tùng theo chung-quanh.

loan-giao *dt.* Keo gắn phím đàn (xưa, có lần người ta lấy máu chim loan làm ra).

loan-kỳ *dt.* Lá cờ có thêu hình chim loan.

loan-nghi *dt.* Tấm màn có thêu hình chim loan.

loan-phòng *dt.* Phòng của đàn-bà // *(R)* Phòng chung của vợ chồng.

loan phụng *dt.* Chim loan và chim phụng // *(B)* Vợ và chồng : *Loan phụng hoà minh.*

loan-xa *dt.* Xe loan, xe của vua.

LOÀN *tt.* Có tánh-cách loạn, phản lại lẽ phải, phong-tục và luật-pháp : *Cái loàn, lăng-loàn, tôi loàn con giặc.*

LOẠN *bt.* Rối-rắm, đảo-lộn trật-tự, giặc-giã không trị được : *Biến-loạn, chạy loạn, dâm-loạn, đời loạn, gây loạn, hỗn-loạn, khởi-loạn, phiến-loạn, làm loạn, thời-loạn, trị-loạn* // *(B)* Hươi gươm rối-rít để che-đỡ thân mình (hát bội) : *Loạn gươm* // Hát khách, một điệu hát của hát bội : *Loạn viết.*

loạn-ẩu *dt. Clg.* Loạn-đả, đánh lộn, đánh túi-bụi qua lại.

loạn-chính *dt.* Chính-tình, việc nước lộn-xộn, việc cai-trị bừa-bãi.

loạn-dâm *dt.* Việc lấy bậy, trái phong-tục : *Những cuộc loạn-dâm không được nhìn-nhận.*

loạn-đả *dt.* Đánh túi-bụi : *Họ xúm nhau loạn-đả.*

loạn-đảng *dt.* Bọn gây loạn.

loạn đạo *dt.* Nói bậy // Xướng lên một thuyết mới làm đảo-lộn chính-đạo.

loạn-hành *dt.* Những việc làm trái với an-ninh chung, trái với luật-pháp : *Bị buộc vào tội loạn-hành.*

loạn-kinh *dt. (Y)* : Đường kinh trồi sụt không đều.

loạn-khứu *dt. (Y)* : Bịnh lỗ mũi người không biết mùi.

loạn-lạc *tt.* Rối-rắm, lộn-xộn : *Lúc loạn-lạc, thời buổi loạn-lạc.*

loạn-ly *tt.* Rối-rắm và tản-mác lộn-xộn : *Lúc loạn-ly, mạnh ai nấy lo.*

loạn-luân *dt.* Làm rối-loạn luân-thường đạo-lý // *(thth)* Lấy một người trong vòng bà-con gần mà phong-tục và luật-pháp ngăn cấm : *Tội loạn-luân, đồ loạn-luân.*

loạn-mạng *dt.* Mạng-lịnh lộn-xộn // *(B)* Lời trối của người sắp chết, khi tinh-thần rối-loạn, không được nhìn-nhận // *(lóng)* Xà-ngầu, nhiều mà lộn-xộn, không thứ lớp: *Bỏ loạn mạng ra đó; Nằm loạn-mạng.*

loạn-mục *dt.* Hoa mắt, không thấy chi cả.

loạn-ngôn *bt.* Nói bậy, nói xàm: *Mê-sản hay loạn-ngôn.*

loạn óc *dt.* Rối trí, điên: *Bịnh loạn-óc; Loạn óc vì thời-cuộc.*

loạn-phát *dt.* Tóc rối.

loạn-quân *dt.* Quân gây loạn, quân cách-mạng, quân nghịch với chánh-phủ // Quân bại trận, chạy lộn-xộn, mất hàng-ngũ cả // Ông vua dâm-loạn.

loạn sát *dt.* Gặp ai giết nấy.

loạn-sắc *tt.* Lộn-xộn màu-sắc, bệnh ở mắt, trông màu nầy ra màu khác: *Bệnh loạn-sắc, bị loạn-sắc.*

loạn-tặc *dt.* Tên giặc, bọn làm giặc, giặc cướp dấy-loạn.

loạn-tục *dt.* Làm bại-hoại phong-tục.

loạn-thảo *dt.* Cỏ rậm // Chữ thảo, lít-chít khó đọc.

loạn-thần *dt.* Quan làm loạn, bề tôi dấy-loạn: *Loạn-thần tặc-tử* // *(bh)* Bệnh thần-kinh, bệnh mất trí, thần-kinh rối-loạn.

loạn-thế *dt.* Thời-loạn, lúc tình-thế lộn-xộn.

loạn-thị *tt.* Hoa mắt, loà mắt, không thấy chi cả.

loạn-thuyết *dt.* Nói bậy-bạ, nói xàm, không nhằm đâu cả.

loạn-thư *dt.* Sách có tư-tưởng gây rối cho nước, cho chánh-phủ.

loạn trí *tt.* Điên, mất trí: *Bị loạn trí.*

loạn-xà-bì *bt.* Lộn-xộn, bậy-bạ, không trật-tự, không ngăn-nắp, đảo-lộn tất-cả: *Đồ-đạc để lộn-xà-bì; Ăn-nói lộn-xà-bì.*

loạn-xà-ngầu *bt. Nh.* Loạn-xà-bì.

loạn-xạ *dt.* Bắn trí-mạng, bắn bậy-bạ, không nhắm trước.

loạn-xị *bt. Nh.* Loạn-xà-bì.

LOANG *trt.* Lan ra, thấm dần và ăn vấy ra rộng: *Ăn loang, thấm loang.*

loang-lổ *dt.* Nhiều màu sặc-sỡ lộn-xộn: *Màn the loang-lổ.*

loang-toàng *trt.* Luông-tuồng, phóng-đãng: *Ăn-chơi loang-toàng.*

LOANG-LOÁNG *trt.* Lóng-lánh, nhấp-nháy: *Gươm múa loang-loáng.*

LOÀNG-CHOÀNG *trt. Clg.* Loáng-choáng, choáng-váng, xây-xẩm, chóng-mặt: *Say rượu loàng-choàng.*

LOẢNG-QUẢNG *tt.* Bộp-chộp, chợp-rợn, sơ-suất, không ý-tứ: *Tánh-khí loảng-quảng.*

LOẢNG-XOẢNG *trt.* Xoàng-xoàng, lôi-thôi, tầm-thường, không có gì đáng kể: *Làm-ăn loảng-xoảng.*

LOÁNG *trt.* Xẹt, thoáng qua lẹ: *Đánh loáng một cái mất dạng* // *dt.* Lát, chốc, thời-gian thật ngắn: *Chỉ một loáng là xong.*

LOÁNG-CHOÁNG *trt.* X. Loàng-choàng.

LOÁNG-THOÁNG *trt.* Lơ-thơ, sơ-rơ, nghều-nghến, có lưa-thưa rất ít đang qua lại: *Chỉ loáng-thoáng có mấy người trước rạp.*

LOẢNG-CHOẢNG *trt.* X. Loảng-xoảng.

LOẢNG-XOẢNG *trt. Clg.* Loảng-choảng và Xổn-xoảng, tiếng khua của nhiều vật cứng mỏng: *Khua chén bát loảng-xoảng.*

LOÃNG *tt.* Lỏng, không đặc: *Cháo loãng, lểnh-loãng* // Giợt, không đậm: *Trà loãng, mực loãng; Máu loãng còn hơn nước lã* tng.

LOẠNG-CHOẠNG *trt.* Lượng-chượng, cách đi không vững: *Trẻ-con đi loạng-choạng; Say rượu đi loạng-choạng.*

LOẠNG-QUẠNG *trt.* Quờ-quạng, sờ-soạng cách đi lúng-túng vì không trông rõ: *Đi loạng-quạng như quáng gà.*

LOANH-QUANH *trt.* Loăn-quăn, vòng-đo rồi trở lại nơi cũ, không tới đích, không dứt-khoát: *Đi loanh-quanh, nói loanh-quanh, chạy loanh-quanh.*

LOẠT *dt.* Lứa, hạng bằng nhau hay xê-xích chút-đỉnh: *Cùng một loạt* // Lượt, lần, bận, một hồi dài: *Nói một loạt, một loạt bài, một loạt súng.*

LOĂN-XOĂN *tt.* Quăn, uốn cong lại: *Tóc loăn-xoăn.*

LOĂNG-QUĂNG *trt.* Đôn-đáo, bặt-rặt khắp nơi: *Chạy loăng-quăng cả ngày.*

LOẰNG-NGOẰNG *tt.* Ngòng-ngoèo, cong-queo, chỉ những đường cong tréo nhau bậy-bạ: *Vẽ loằng-ngoằng, viết loằng-ngoằng.*

LOẮT-CHOẮT *tt.* Lũn-đũn, dáng người lùn mà lẹ-làng: *Bộ loắt-choắt.*

LÓC *dt.* Uốn mình vọt tới hay lăn tới: *Long-lóc* // *dt. (động)* Tên giống cá mình thon dài, đầu to, miệng rộng, vảy trên đen, bụng trắng; lóc mới nở gọi ròng-ròng, trộng bằng cườm tay trẻ-con gọi *cá tràu*: *Cá lóc, khô lóc, mắm lóc; Con trê cũng muốn, con lóc cũng ưa* tng.

lóc đối *dt. (động)*: Cá lóc ốm (gầy), thường được ví với người ốm tong, gầy-guộc.

LÓC đt. Lật, róc, làm cho trụi bên ngoài : *Tróc-lóc* // Thái, lật từng miếng mỏng bên ngoài : *Na-Tra lóc thịt* // tt. Vuột, lỡ cơ-hội : *Việc ấy lóc rồi!*

LÓC-CÓC trt. X. Lốc-cốc // *Clg.* Lốc-thốc, lèo-đẽo, lăng-căng, theo (thường dùng cho người lùn hay trẻ-con) : *Lóc-cóc chạy theo* // tt. Vụn-vặt, không đáng kể : *Cái đồ lóc-cóc.*

LÓC-CHÓC tt. Lăng-chăng, thiếu đứng-đắn trước một người trên vai : *Bộ lóc-chóc, chắc có ăn đòn!*

LÓC-LÁCH trt. Lấm-lét, len-lét, trông ngang trông ngửa : *Bộ lóc-lách như kẻ cắp.*

LÓC-NGÓC đt. Xúm ngóc lên (số đông) : *Nghe khua khoá, bao-nhiêu phạm-nhơn đều lóc-ngóc dậy xem.*

LÓC-NHÓC tt. Loi-nhoi, đầy ứ đang chen-chúc : *Đò đầy lóc-nhóc những người.*

LÓC-THÓC trt. *Clg.* Lốc-thốc, lăng-căng sau chưn : *Lóc-thóc chạy theo.*

LÓC-XÓC trt. Cách chạy tưng mình lên : *Chạy lóc-xóc* // đt. Bị nhồi lên nhồi xuống nhiều lần : *Chạy, tiền lóc-xóc trong túi.*

LỌC đt. Gạn lấy cái tốt, dùng được, bỏ cái xấu, dùng không được : *Lọc cà-phê, lọc dầu, lọc máu, lọc nước, bình lọc, bột lọc; Hoài mâm bánh lọc để ngâu vầy HXH* // (R) Chọn-lựa kỹ : *Chọn-lọc, lừa-lọc; Mẹ em năm lọc bảy lừa, Mua gà hoá quốc mua dưa phải bầu CD.*

lọc-lừa đt. *Clg.* Lừa-lọc, kén-chọn gắt-gao : *Lọc-lừa, đưa khú tng.*

lọc máu đt. Công-dụng thuốc làm cho máu dơ được sạch : *Thuốc lọc máu*

LỌC-CỌC trt. Tiếng khua của những vật cứng : *Lục-xúc đục chàng khua lọc-cọc.*

LỌC-ĐỌC tt. Long-đong vất-vả : *Lọc-dọc suốt đời.*

LỌC-LÕI tt. Sành-sỏi lão-luyện, biết rành nhiều việc : *Con người lọc-lõi.*

LỌC-XỌC trt. Tiếng tiền khua trong túi : *Chạy, tiền khua lọc-xọc* // (R) Có ít, không đáng kể : *Có lọc-xọc ba đồng tiền, cứ khoe hoài!* // Tiếng bánh xe khua : *Xe chạy lọc-xọc.*

LOE tt. Trớt, tà-loa ra, hình loa : *Miệng ống nhỏ loe ra.*

loe-loét tt. Vấy chung-quanh vành : *Ăn trầu, cái miệng loe-loét.*

loe miệng tt. Có cái miệng tà-loa, xoè rộng ra như ống loa.

LOE-TOE trt. Mau mồm mách-lẻo : *Chưa nghe hiểu chuyện đã vội loe-toe kể lại.*

LOÈ tt. Loà, sáng rực, làm chóa mắt : *Sáng loè* // (B) đt. Đưa tất-cả cái hay, cái tốt ra cho người ta ngán : *Nói tiếng ngoại-quốc để loè dân quê.*

loè đời đt. Tính quen hay làm sang, khoe giỏi chớ không cốt loè một ai.

loè-loẹt bt. Rực-rỡ, sặc-sỡ, cách ăn-mặc có màu-sắc nhôn-nha : *Ăn-mặc loè-loẹt, quần áo loè-loẹt.*

LOÉ đt. Sáng bừng lên rồi hạ xuống liền : *Ngọn đèn loé lên một cái để rồi tắt bặt.*

LOÉT trt. Lở rộng ra : *Ghẻ ăn loét ra.*

LOI đt. Thoi, nắm chặt bàn tay đánh tới : *Loi cho đau* // đt. Cái thoi, cái đánh bằng cùi tay : *Cho ăn loi* // Cử-động cả thân mình.

loi-choi đt. Chơi, đạp, hươi tay lăng-xăng : *Trẻ-con hay loi-choi.*

loi-nhoi đt. Chen-chúc lăng-xăng (chỉ số đông) : *Thiên-hạ loi-nhoi.*

loi-nhoi lúc-nhúc trt. Tranh nhau tìm chỗ, chen nhau : *Giòi bò loi-nhoi lúc-nhúc.*

LOI-NGOI tt. Dầm-dề, đầm-đìa, ướt-dầm : *Ướt loi-ngoi.*

loi-ngoi lốt-ngốt tt. Nh. Loi-ngoi (tiếng nhấn mạnh).

LÒI đt. Đã ló ra ngoài : *Bánh ếch lòi nhân; Giấu đầu lòi đuôi* // Lậu, lộ ra : *Lục xét, lòi ra một trự* // *Clg.* Lọi, đưa ra cách tấc-rẻ : *Lòi tiền ra mới êm.*

lòi-chành trt. Lậu sự, tiết-lộ ra : *Việc đó bị lòi-chành; Nó nói lòi-chành ra hết.*

lòi đom trt. Sa tử-cung, tử-cung ló ra khỏi cửa mình : *Rặn lòi đom.*

lòi phèo trt. X. Lòi ruột.

lòi ruột trt. Ruột lòng-thòng ra ngoài : *Bị đâm lòi ruột* // (R) Vỏ xe rách, ruột xe phình lên : *Xe lòi ruột, bánh lòi ruột.*

lòi tròng đt. Tròng mắt lọt ra ngoài // (B) Đui, không thấy (lời mắng) : *Bộ lòi tròng sao không thấy?*

lòi trôn-trê trt. Bệnh trĩ, đầu ruột già ló ra khỏi lỗ đít.

lòi xương đt. X. Lõ xương : *Ốm lòi xương.*

LÕI dt. *Clg.* Lõi, dây lạt xỏ tiền.

LÒI-TÓI dt. Dây xích sắt : *Dây lòi-tói* // (R) Lối chữ viết dính nhau khó đọc : *Thảo lòi-tói* // (B) Kẻ học dở, viết văn cộc-lốc : *Ai về nhắn bảo phường lòi-tói, Muốn sống đem vôi quét trả đền HXH.*

LÒI-XÒI trt. Le-the, thưa-thớt, có ít : *Cây*

mọc lôi-xôi // Lỡ-dở, dở-dang, không trọn : *Làm lôi-xôi rồi bỏ.*

LÓI *đt.* Thụt ra, động ở đàng đuôi cho vọt ra : *Lói nêm, lói đinh // (B)* Đốc, xúi, xui giục, khiêu-khích cho giận nhau : *Lói chủ cho người ta bị đuổi // trt.* Nhói, cách đau tức như bị vật gì nhoi bên trong : *Đau lói, tức lói // dt.* Loại pháo đốt bằng khí đá để trong ống dài có lỗ bên hông, chế nước vào ống rồi châm lửa bên hông cho nổ : *Đốt lói, pháo lói.*

lói ri-vê *dt. (chm)* : Dụng-cụ dùng lói con tán *(chasse-rivet).*

lói tai *trt.* Chát tai, inh tai, tức dội màng-nhĩ : *Mìn nổ lói tai.*

LỎI *trt.* Sót, không đều : *Cày lỏi, nhuộm lỏi ; Có lỏi bữa nào đâu? Đếm không lỏi một đồng ; Xấu đều hơn tốt lỏi tng.*

LÕI *dt.* Phần giữa một thân cây, chắc thịt hơn phần ngoài : *Lõi cây, lõi chuối ; Lõi đầu hơn giác gụ tng.*

LÕI *dt. Clg.* Lòi, lọt tre hay giang dùng xỏ xâu tiền có lỗ.

LÕI *trt.* Sành, nhiều kinh-nghiệm : *Lọc-lõi, ăn-chơi đã lõi.*

lõi đời *tt.* Sạch đời, sành đời, hiểu nhiều mánh-khoé, có nhiều kinh-nghiệm ở đời : *Một tay lõi đời.*

LỌI *tt.* Trẹo, trật khớp xương : *Lọi chân, lọi tay.*

LỌI *dt. Clg.* Lòi, đưa ra, thí cho (tiếng phàn-nàn) : *Sáng, không lọi cho một đồng ăn xôi.*

LỌI *dt.* Loại, để sót, chừa ra, bỏ ra : *Lừa khắp mặt, không lọi ai cả.*

LOM-ĐOM *trt.* Leo-lét, không bừng lên : *Lửa cháy lom-đom.*

LOM-KHOM *trt. Clg.* Lum-khum, dáng người đang khòm lưng : *Đi lom-khom ; Ngửa lưng thằng Cuội đứng lom-khom HXH.*

LOM-LEM *trt.* Mập-mờ, không rõ-ràng : *Sổ-sách làm lom-lem, không minh-bạch.*

LOM-LOM *trt.* Đăm-đăm, lăm-lăm, chăm-chú không rời : *Ngó lom-lom, giữ lom-lom bên mình.*

LÒM *tt.* Ngòm, quá sậm, quá gắt : *Chua lòm, đỏ lòm.*

lòm-lòm *tt.* Hơi lòm : *Chua lòm-lòm, đỏ lòm-lòm.*

LÒM-KHÒM *bt.* Lum-khum, cúp lưng xuống : *Đi lòm-khòm // dt.* Khum lưng, cúi xuống : *Lòm-khòm nhặt tiền rơi.*

LÒM-THÒM *tt.* Thưa, nhẹ, ít : *Trông lòm-thòm chẳng được mấy tí.*

LÓM *trt. Clg.* Lỏm, cách vụng-trộm hoặc gián-tiếp : *Học lóm, nghe lóm.*

lóm-thóm *trt.* Khóm-róm, bộ rụt-rè như ngại-ngùng, lo sợ : *Bộ lóm-thóm như vào cửa quan.*

LÓM *tt. Clg.* Lõm, trũng xuống : *Lồi lên, lóm xuống.*

LỎM *trt.* X. Lóm : *Học lỏm, nghe lỏm.*

LỎM *dt.* X. Lùm.

LỎM-CHỎM *trt. Clg.* Lỏm-chỏm và Lõm-bõm, tiếng bước đi dưới nước, nơi cạn : *Bước lỏm-chỏm.*

LỎM-LÊM *trt.* Ít, chưa đã : *Ăn lỏm-lẻm, còn muốn ăn nữa.*

LỎM-LOI *trt.* Vỏn-vẹn, có ít : *Cả mâm cỗ, lỏm-loi có vài đĩa.*

LỎM-THỎM *trt.* Lụi-hụi, không bao lâu đã tới : *Lỏm-thỏm mà đã có con.*

LÕM *dt.* Lõi, cái ruột ở giữa : *Lõm chuối, lõm súng // Lỗ rộng : Chè ăn sâu một lõm*

LÕM *tt.* X. Lóm : *Lồi-lõm.*

LÕM-BÕM *trt.* Nh. Lỏm-chỏm : *Cọc nước hữu tình rơi lõm-bõm HXH.*

LÕM-CHỌP *dt.* Vô-lại, du-côn : *Bọn lõm-chọp hoành-hành.*

LỌM *trt.* Dáng lụ-khụ của người già yếu.

lọm-cọm *trt. Clg.* Lụm-cụm, cách khó-khăn hoặc run-rẩy : *Già mà còn lọm-cọm làm việc ; Đi lọm-cọm.*

lọm-khọm *trt.* Lụm-cụm, lom-khom, dáng đi của những người già yếu, lưng khom xuống : *Già-cả đi lọm-khọm.*

lọm-thọm *tt.* Gầy-còm : *Đau lâu ngày, trông người lọm-thọm.*

LON *dt.* Vật tròn bằng kim-loại dùng đong hay múc : *Cái lon, lon nước // (R)* Dung-lượng bằng 1/3 lít (do lon sữa bò) : *Một lít được ba lon.*

LON *dt.* Dấu-hiệu cấp-bực nhà binh : *Đóng lon, lên lon, lột lon, lính hai lon (galon).*

LON-TON *trt.* Bon-bon, đon-đả, nhanh-nhảu, cách đi hay chạy xăng-xái mau-lẹ : *Vừa nghe qua, thì lon-ton chạy.*

LON-XON *trt.* Vội-vàng, hấp-tấp : *Nghe lời con, lon-xon mừng người thấy.*

LÒN *dt.* Tên một thứ gạo đỏ : *Gạo lòn.*

LÒN *bt. Clg.* Luồn, chun qua : *Gió đêm đông thổi lòn hang dế, Hỡi anh học-trò mưu kế*

anh đâu ? CD // (B) Ép mình chìu người cho được việc : *Chìu-lòn.*

lòn-cúi *đt.* Hạ mình bợ-đỡ người : *Chết thì chịu chớ không lòn-cúi.*

lòn-lỏi *đt.* Cúi đầu hoặc lách qua chỗ hẹp : *Lòn-lỏi để vô trong cho kỳ được* // (B) Chìu-lòn, chịu khó chịu nhục để được người thương-xót : *Lòn-lỏi nơi cửa công.*

lòn trôn *đt.* Chun dưới trôn người : *Hàn-Tín lòn trôn* // Dở chơn lên cao rồi lòn tay dưới vế thảy cây gu lên cao, đoạn dùng cây tầng đánh cho văng xa, một giai-đoạn trong cuộc đánh trỏng.

LÒN-BON *dt. (thực)* : X. Bòn-bon

LÒN-THÒN *trt.* Lòng-thòng, lụ-đụ : *Vạt-áo lòn-thòn.*

LÓN-LÉN *trt.* Rụt-rè, e-ngại, cách vô hay ra như sợ người trông thấy : *Lón-lén bước vô.*

LỎN *đt.* Lẻn, cách lén-lút : *Nấp bóng lỏn vô ; Mới đây, lỏn đâu mất ?*

LỎN-CHỎN *tt.* Đỉnh-đoảng, nước ra nước, cái ra cái, không hoà-hợp nhau, không ngon : *Canh lỏn-chỏn* // (B) Bời-rời, thiếu mạch-lạc : *Lời nói lỏn-chỏn.*

LỎN-LẺN *trt.* Cách cười khiêm-nhượng trước khi mở lời cầu xin : *Cười lỏn-lẻn.*

LỎN-MỎN *tt.* Vụn-vặt, nhỏ-nhen : *Công-việc lỏn-mỏn, tính-khí lỏn-mỏn.*

LỎN-NHỎN *tt.* Lục-cục, viên to viên nhỏ không đều : *Lỏn-nhỏn như cứt dê.*

LỎN-TỎN *trt.* Tiếng nước rơi trên thiếc : *Nước chảy lỏn-tỏn vô thùng.*

LỌN *dt.* Viên, cục, nắm, nạm, hình vật gì có thể nắm gọn trong lòng bàn tay : *Lọn chỉ, lọn hương, lọn tóc ; Thân em như lọn nhang trầm, Không cha không mẹ muốn phần cậy anh* CD // *trt.* Gọn, trọn, không thừa ra : *Làm lọn công-việc, nuốt lọn một miếng.*

lọn đời *trt.* Trọn đời : *Tu-nhơn tích-đức lọn đời cùng nhau* CD.

lọn nghĩa *trt.* Sát nghĩa, không thiếu ý, không thừa lời : *Dịch được lọn nghĩa.*

LONG *tt.* Lỏng, gần sút ra : *Đầu bạc răng long* // (B) Bấp-bênh, rung-rinh, không chắc : *Long-chong* // *đt.* Chêm, độn phía dưới : *Long cát.*

long cát *đt.* Đổ cát ở dưới đặng độn cho êm : *Lót (lát) gạch phải long cát.*

long-chong *tt.* Lởm-chởm, gồ-ghề, không bằng phẳng : *Đường đi đá sỏi long-chong.*

long-đong *tt.* Lao-đao, vất-vả, có nhiều trở-ngại : *Vì chồng thiếp phải long-đong, Nhưng như thân thiếp cũng xong một bề* CD.

long-lay *tt. Clg.* Lung-lay, nhóm chân, lỏng chân : *Răng long-lay* // *đt.* Nắm lắc : *Long-lay coi còn chắc không.*

long-lanh *tt. Clg.* Lóng-lánh, sáng nhấp-nháy : *Hột xoàn chiếu long-lanh.*

long óc *tt.* X. Lộng óc.

LONG *đt.* Lòn qua : *Long trâu qua sông.*

LONG *dt. (truyền)* : Con rồng (X. Rồng) : *Bao-giờ cá lý hoá long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa* CD // (B) Thuộc về nhà vua.

long-án *dt.* Bàn viết của vua.

long-bào *dt.* Áo vua, có thêu hình rồng : *Dự-Nhượng đả long-bào.*

long-câu *dt. (truyền)* : *Clg.* Long-mã, ngựa do rồng hoá ra // (B) Ngựa cao lớn, mạnh-mẽ dáng đẹp.

long-cổn *dt.* Áo lễ có thêu hình rồng của vua.

long-cung *dt. (truyền)* : Cung điện của chúa các sông các biển.

long-châu *dt.* Thuyền rồng, thuyền vua, trước mũi có bong đầu rồng, sau lái : đuôi rồng.

long-diên-hương *dt. (Đy)* : Nước-miếng rồng (thực-sự là óc cá voi), vị thuốc bắc, tính nóng, hạ đàm.

long-diện *dt.* X. Long-nhan.

long-đầu *dt.* Đầu rồng // (B) Bề ngoài, ban đầu : *Long đầu xà vĩ.*

long-đởm-thảo *dt. (thực)* : Một loại cỏ sống lâu năm, khí lạnh, vị đắng, tánh sáp.

long-giá *dt.* Xe vua và đoàn tuỳ-tùng.

long-huyệt *dt.* Mạch đất có rồng ở dưới, nơi cất nhà hay để mả tốt, con cháu về sau có thể làm vua (theo khoa địa-lý).

long-mã *dt.* X. Long-câu.

long-mạch *dt. Nh.* Long-huyệt.

long-não *dt. (thực)* : Loại cây to, lá giòn, cuống dài, có tuyến nhỏ ở đáy cặn, mùi thơm, phát-hoa ở nách, hoa vàng có ba lá đài, ba cánh và chín tiểu-nhị, toàn cây đều có chất chương-não *(camphre) (Cinnamomum Camphora).*

long-não-hương *dt. (Đy)* : X. Băng-phiến.

long-nhan *dt.* Mặt rồng, mặt vua, dung-mạo vua.

long-nhãn *dt. (thực)* : Loại cây cao tàn lớn ; lá nhỏ kép, hoa nhỏ vàng ; trái tròn trổ thành chùm, vỏ mỏng giòn, cơm trắng trong ngọt và rất thơm, phơi khô là vị long-nhãn-nhục (nhãn-nhục), có tính kích-thích cơ-năng trí-tuệ ; hột vỏ đen huyền, trong thịt trắng có chất *sapônin.*

long-sàng *dt.* Giường ngủ của vua.

long-tu *dt.* Râu rồng // *(thực)* Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân có đốt gầy, lá nhỏ nhọn có cuống, hoa trắng, cánh trên có bớt vàng và đốm tím, mọc ở mỗi mắt *(Dendrobium gratiosissimum).*

long-tu-thái *dt.* *(thực)*: Một thứ rong biển, dùng làm thực-phẩm.

long-thể *dt.* Mình rồng, tức thân-thể vua: *Long-thể bất-an.*

long-vương *dt.* (truyền): Rồng làm vua dưới biển hay các sông lớn: *Đông-hải long-vương.*

LONG *tt.* Cao, tốt, sung-túc.

long-ân *dt.* Ơn lớn, ơn sâu.

long ái *tt.* Rất thân-ái.

long-chuẩn *dt.* Sống mũi cao.

long-hưng *tt.* Sung-túc, phấn-phát.

long-tỵ *dt.* Mũi cao.

long-trọng *tt.* Rình-rang, lớn-lao.

long-vận *dt.* Vận tốt.

LONG-ẤN *trt.* Tiêu-lòn, lòn đi mất; tráo lấy cái tốt, để cái xấu lại: *Chơi long-ấn, đi long-ấn* // *dt.* Kẻ gian-xảo: *Trăm năm cũng mặc vải tơ, Gặp người long-ấn thúi-ba cũng đồng CD.*

LONG-BONG *trt.* Tiếng nước vỗ vào vật bọng: *Nước vỗ long-bong.*

LONG-ĐỜM *tt.* *(Y)*: Tác-dụng các vị thuốc làm cho đàm ở phổi dễ bị đưa ra ngoài *(expectorant).*

LONG-LÓC *trt.* Cuốn tròn tới lẹ: *Lăn long-lóc.*

LONG-LỎNG *trt.* Hơi lỏng: *Buộc long-lỏng; Khuấy long-lỏng.*

LONG-NHONG *trt.* Tiếng lạc (nhạc) ngựa kêu: *Long-nhong ngựa ông đã về.*

LONG-TONG *trt.* Clg. Lung-tung, tiếng trống nhỏ: *Trống đánh long-tong.*

LÒNG *dt.* Các bộ-phận trong ngực và bụng: *Bộ đồ lòng, cháo lòng; Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, Thà nuôi lấy lợn mà ăn lấy lòng CD* // (B) Bụng-dạ, tánh-tình: *Ăn lòng, bền lòng, cầm lòng, có lòng, dốc lòng, đành lòng, đau lòng, động lòng, giục lòng, hết lòng, khó lòng, mặc lòng, mất lòng, mếch lòng, mỏi lòng, nỡ lòng, ngã lòng, phải lòng, sẵn lòng, tấc lòng, vỡ lòng, vui lòng; Dặn lòng khăng-khăng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham CD* // (R) Phần ở giữa: *Ngồi trong lòng, ôm trong lòng, trắng lòng, lòng bàn tay, lòng bàn chân; Ngó lên trời thấy một đám mây bạch, Ngó xuống lòng lạch thấy con cá chạch đỏ đuôi... CD.*

lòng bàn tay *dt.* Phía trong mặt bàn tay, chỗ nắm // (B) Vòng trói buộc, dưới sự kềm-chế: *Mình ở trong lòng bàn tay người ta.*

lòng-căn *dt.* Phần giữa căn nhà, không kể hai tấm vách: *Lòng-căn hẹp.*

lòng con *dt.* Lòng-căn chái nhà hay xép: *Cột lòng con.*

lòng chảo *dt.* Bên trong cái chảo // (R) Clg. Vòng chảo, vòng đua xe đạp xây-cất nghiêng vòng: *Đua lòng chảo* // Thung-lũng, đất được núi đồi bao-bọc chung-quanh: *Lòng chảo Điện-biên-phủ.*

lòng-dạ *dt.* X. Bụng-dạ (B): *Lòng-dạ đàn-bà.*

lòng dân *dt.* Ý dân, ý muốn và cảm-tình của dân: *Không được lòng dân.*

lòng dục *dt.* Dục-tình, sự thèm-muốn, khao-khát.

lòng đỏ *dt.* Clg. Tròng đỏ, phần giữa cái trứng, màu đỏ: *Lòng đỏ trứng gà.*

lòng độc *dt.* Tánh hiểm-độc: *Đem lòng độc hại người.*

lòng đơn *dt.* Tánh ngay-thẳng, thật-thà: *Lòng đơn dạ độc (mặt).*

lòng gỗ *dt.* Lõi cây gỗ // (B) Lòng-dạ kẻ chơn-chất, thật-thà: *Đau lòng gỗ, gỗ kêu.*

lòng gian *dt.* Bụng gian, tánh quỷ-quyệt, tham-lam: *Ai có lòng gian thì Trời Đất biết.*

lòng hai *trt.* X. Lông hai.

lòng hảo-tâm *dt.* *(lóng)*: Hảo-tâm, lòng tốt, rộng-rãi, hay bố-thí: *Cám-ơn lòng hảo-tâm của cô bác.*

lòng không *dt.* Bụng trống, bao-tử không có đồ ăn: *Lòng không dạ đói.*

lòng lành *dt.* Dạ hiền-lành, hay thương người thương vật, hay làm nhân, ít sát-sanh.

lòng-máng *dt.* Bề trong cái máng xối // *tt.* Mo, trũng lòng mà dài: *Cái bẹ chuối, hình lòng-máng.*

lòng-máng-đình *dt.* *(thực)*: Clg. Mai-chấn-thủy, loại cây kiểng, lá to, hoa trắng nhỏ năm cánh xụ xuống vì có cộng dài, rất thơm; trái mọc từng cặp, dài, hơi cong; hột có lông bọc gió *(Wrightia religiosa).*

lòng-máng lông *dt.* *(thực)*: Cây cao, có mủ, vỏ có lông mịn, lá dài rộng, chót nhọn; hoa trắng, vàng hoặc hường; trái dài nhọn như lưỡi gươm có rãnh dài, hột có lông bọc gió *(Wrightia tomentosa).*

lòng-máng nam *dt.* *(thực)*: Cây cao 3, 4 m.

có mủ trắng ; lá non có lông, lá già láng ; hoa trắng năm cánh nhỏ dài ; trái không có rãnh, hột có lông bọc gió (*Wrihgtia anna. mensis*).

lòng mẹ *dt.* Trước bụng và vòng tay của mẹ : *Ngồi trong lòng mẹ* // (B) Tình mẹ đối với con : *Lòng mẹ Việt-nam* // (R) Gian nhà chánh : *Cột lòng mẹ* (cột cái).

lòng mo *dt.* Bề trong cái mo cau // (R) Hình gồ lên bộng ruột như cái mo cau lật úp (trái với lòng-máng là cái máng lật ngửa).

lòng mốt *trt.* X. Lòng mốt.

lòng một dạ hai *dt.* Hai lòng, ngoài mặt thế này, trong lòng thế khác ; trước ở tốt, sau lại xấu đối với ai.

lòng muông dạ thú *dt.* Bụng sâu-độc, không tình-nghĩa, không đạo-lý như loài thú.

lòng nứa *dt.* Có nhiều đường, nhiều khía bên trong : *Xoi lòng nứa.*

lòng ngay *dt.* Lòng-dạ ngay-thẳng : *Lòng ngay dạ thẳng.*

lòng nhân (nhơn) *dt.* Bụng biết thương người, thương vật mà giúp - đỡ, cứu - nguy và chẳng hại ai.

lòng ống *dt.* Rỗng và dài như cái ống : *Xoáy lòng ống.*

lòng rộng-rãi *dt.* Tốt bụng, hay thứ-thứ, không bắc tiền : *Mở lòng rộng-rãi.*

lòng sắt *dt.* Khăng-khăng một lòng, cứng-cỏi, không thay-đổi : *Lòng sắt dạ đá.*

lòng son *dt.* Lòng trung - thành nhất - quyết : *Lòng son dạ sắt.*

lòng sông *dt.* Từ giữa sông tới mực nước ngập đến.

lòng súng *dt.* Ống thông giữa nòng cây súng : *Tức lòng súng, súng nổ.*

lòng tà *dt.* Bụng gian-giảo, hay tính việc trái phép, trái đạo-lý.

lòng tạp *dt.* Phần không ngon của bộ đồ lòng súc-vật như : *bao-tử và ruột.*

lòng tàu *dt.* Khoang, bụng chiếc tàu // (R) Đường nước sâu giữa sông, đường tàu chạy.

lòng tin *dt.* Sự tin-cậy : *Có lòng tin anh em.*

lòng tốt *dt.* *Clg.* Lòng hảo-tâm, bụng tốt, ý tốt, sẵn-sàng giúp người, cứu người.

lòng tham *dt.* Tánh tham-lam, bao-nhiêu cũng không vừa.

lòng thành *dt.* Lòng thành-thật trung-hậu // (R) Sự tin-tưởng thần-quyền : *Có lòng thành với Trời Phật.*

lòng thảo *dt.* Ý tốt về miếng ăn hay tiền bạc sẵn-sàng chia-sớt cho người.

lòng thương *dt.* Tình thương, dạ yêu-đương hay thương-xót : *Đem lòng thương.*

lòng trâu dạ chó *dt.* *Nh.* Lòng muông dạ thú.

lòng trắng *dt.* *Clg.* Tròng trắng, phần bọc ngoài cái tròng đỏ trứng, trong và loãng hơn tròng đỏ : *Lòng trắng trứng.*

lòng trinh *dt.* Sự trung-trinh đối với chúa, với chồng : *Giữ tấm lòng trinh không dời-đổi* // *tt.* Đồng-trinh nói trại : *Chuối cậy mình chuối lòng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con? CD.*

lòng vàng *dt.* Lòng tử-tế hết mực : *Một tấm lòng vàng trong manh áo rách.*

LÒNG-DÒNG *tt.* Dài-dòng lôi-thôi, mất nhiều thì-giờ : *Việc còn lòng-dòng chưa dứt-khoát.*

LÒNG-TONG *dt.* (động) : Tên một loại cá nhỏ ở sông, mình giẹp có sọc, thịt trong : *Cá lòng-tong* // (B) Những kẻ theo ăn hại : *Bị lòng-tong rỉa bộn.*

LÒNG-THÒNG *bt.* Thả dài xuống : *Treo lòng-thòng, mối dây lòng-thòng* // (B) *Nh.* Lòng-dòng : *Việc còn lòng-thòng* // (R) Lịu-địu, vướng-víu : *Vợ con lòng-thòng ; Trâu anh con cỡi con dòng, Có con đi trước lòng-thòng theo sau CD.*

LÒNG-VÒNG *trt.* Vòng-vo, luẩn-quẩn, đánh một vòng rồi trở lại nơi cũ : *Chạy lòng-vòng, đi lòng-vòng, nói lòng-vòng một hồi, đâu chẳng tới đâu.*

LÓNG *dt.* Đốt, đoạn giữa hai mắt : *Dao lóng, nhặt lóng, lóng mía, lóng tre* // (R) a) Khúc (có nhiều lóng) : *Mua một lóng mía dài* // b) Tiếng gọi những khúc xương hai đầu có mấu (lắt-léo) : *Một lóng xương.*

lóng tay *dt.* Mỗi đoạn ngắn của một ngón tay : *Mỗi ngón tay có ba lóng, trừ ngón cái chỉ có hai lóng.*

LÓNG *dt.* Gạn cho trong, cho sạch : *Lóng nước uống* // (B) Dọ hỏi, tìm hiểu thật rõ : *Dò trong lóng đục.*

lóng phèn *dt.* *Clg.* Đánh phèn, bỏ phèn chua đâm nát vào lu nước rồi quậy mạnh tay, để vậy một lát thì nước trong : *Xây bồn cho bạn thả sen, Nước đục dạ muốn lóng phèn cho trong CD.*

LÓNG *trt.* Lắng, lặng nghe : *Nghe lóng* // Cách hỏi xa-xa để tìm hiểu một việc (vì e hỏi ngay, người ta không nói) : *Hỏi lóng* // *tt.* Riêng, kín-đáo, chỉ người trong bọn mới hiểu : *Tiếng lóng.*

lóng nghe *dt.* Để ý nghe : *Nói sẽ, kẻo có người lóng nghe* // Có nghe rằng : *Lóng nghe lúa lên giá.*

lóng tai *đt.* Lắng tai, nghiêng tai nghe : *Gió xoay vần cát vận bụi tre, Anh muốn nên duyên chồng vợ, hãy lóng tai nghe em phân-trần CD.*

LÓNG-CÓNG *tt.* Cóng tay hay cóng chơn, không làm được, không bước đi được vì lạnh (rét) hay sợ quýnh : *Trời rét, tay chơn lóng-cóng ; Sợ lóng-cóng.*

LÓNG-LÁNH *tt.* X. Long-lanh.

LÓNG-NGÓNG *trt.* Đề ý mong đợi, mắt dòm nơi xa : *Đứng lóng-ngóng đợi tin.*

LÓNG-NHÓNG *trt. Nh.* Lóng-ngóng.

LÓNG-XÓNG *trt. Clg* Lăng-xăng, láng-cháng, chàng-ràng, quây-quần làm bận người khác : *Lóng-xóng trước cửa hàng.*

LỎNG *bt.* Loãng, nhiều nước, không đặc : *Cháo lỏng, nấu lỏng* // Long, không chặt : *Buộc lỏng, nắm lỏng, mối dây lỏng ; Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng K* // Không bó-buộc lắm : *Giam lỏng, thả lỏng.*

lỏng-bỏng *trt.* Tiếng chao của vật lỏng đựng trong chai trong lọ : *Lắc nghe lỏng-bỏng* // *tt.* Đồ chơi trẻ-con bằng chai, hình gương sen, đáy thật mỏng, ngậm vòi nút thì kêu lỏng-bỏng, thổi nhẹ thì rè kêu tiếng trọng : *Cái lỏng-bỏng, chơi lỏng-bỏng.*

lỏng cổ *tt.* Có cái cổ lỏng : *Xe đạp lỏng cổ.*

lỏng gốc *tt.* Có cái gốc long-lay : *Cây lỏng gốc chắc chết.*

lỏng gối *tt.* Có đầu-gối yếu : *Già rồi lỏng gối.*

lỏng-le *tt.* Thật lỏng (cả hai nghĩa) : *Cháo lỏng-le, buộc lỏng-le.*

lỏng-lẻo *bt.* Lỏng, không chặt : *Buộc lỏng-lẻo, mối dây lỏng-lẻo* // *(B)* Hời-hợt, không chặt-chẽ : *Lập-luận lỏng-lẻo.*

lỏng-quệu *tt.* Rất lỏng : *Hồ lỏng-quệu ; Mối dây lỏng-quệu.*

lỏng-quịch *tt. Nh.* Lỏng-quệu.

lỏng-vỏng *tt.* Rất lỏng, nhiều nước ít cái : *Canh lỏng-vỏng.*

lỏng-xệch (xịch) : Rất lỏng, không được chặt : *Buộc lỏng-xệch.*

LỎNG-KHỎNG *tt.* X. Lỏng-ngỏng.

LỎNG-NGỎNG *tt. Clg.* Lỏng-khỏng hoặc Lỏng-thỏng, ốm (gầy) và cao : *Cao lỏng-ngỏng.*

LỎNG-THỎNG *tt.* X. Lỏng-ngỏng.

LÕNG *dt.* Đám cỏ rậm dẫn đến khe suối trong rừng : *Tìm lõng đón hươu, nai* // *(R)* Nơi vắng-vẻ thơ-mộng mà trai gái thường đến (cũng chỉ những chiếc du-thuyền) : *Đi chơi lõng.*

LỌNG *dt.* Vật cán dài, trên có sườn lợp giấy phất dầu, dùng che nắng quan-quyền cho ra nghi-lễ : *Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cái ô bịt vàng dầu trọng cũng ô CD.*

LỌNG-CỌNG *tt.* Lựng-khựng, lúng-túng, không biết phải làm thế nào : *Bộ-tịch lọng-cọng ; Đang lọng-cọng, không biết làm thế nào để giải-quyết.*

LỌNG *bt.* Ẻn, lặng, im, không phô-bày : *Ăn lọng, đi chơi lọng.*

lọng-lẽ *bt.* X. Lặng-lẽ.

LOONG-TOONG *dt. Clg.* Tuỳ-phái hay Tống-thơ-văn, người sai vặt trong văn-phòng hay đi thơ *(planton).*

LÓP *dt.* Lều, túp, chòi che sơ-sài để đứng canh : *Che lóp.*

LÓP *tt.* Lõm, hóp : *Má lóp.*

LÓP-LÉP *trt.* Tròm-trèm, gần đến một mức nào : *Lóp-lép một tạ.*

LÓP-NGÓP *trt.* Vất-vả, cố ngoi lên cách cực-nhọc : *Trèo lóp-ngóp mãi mới tới đỉnh.*

LỌP *dt.* Vật bắt cá bằng tre đương có miệng hom, để mồi bên trong rồi đặt dưới đáy nước, cá vào ăn mồi ra không được : *Đặt lọp, cá lọp (cá bắt bằng lọp).*

LÓT *dt.* X. Lát : *Lót gạch* // *(R)* Chêm, đệm ở giữa cho êm, cho vừa : *Áo lót, tã lót, lót nệm* // *(B)* Hối-lộ : *Đút-lót, lo-lót, lót quan.*

lót dạ *dt.* Điểm-tâm, ăn sơ-sài để đợi bữa ăn chánh : *Lót dạ chút-đỉnh gì rồi làm ; Ăn lót dạ.*

lót đường *dt.* Trải đá ở đường đi // *(B)* Làm trái độn, vật hy-sinh trước để kẻ sau hưởng : *Đi trước đặng lót đường.*

lót lòng *dt. Nh.* Lót dạ.

lót ổ *dt.* Làm cái ổ cho êm : *Chim tha rác lót ổ, thỏ bứt lông bụng lót ổ, lót ổ cho gà đẻ* // *(R)* Bị chết một con trong bầy khi mới đẻ : *Con heo này đẻ mười hai con, lót ổ hết một con.*

LÓT-NGÓT *tt.* Loi-ngoi, dầm-dề, đầm-đìa, ướt dầm : *Ướt lót-ngót.*

LÓT-TÓT *trt.* Lẽo-đẽo, theo sau chưn : *Lót-tót chạy theo.*

LỌT *đt.* Rơi từ trên xuống dưới : *Lọt cầu, lọt lỗ, lọt sông ; Lọt sàng xuống nia tng* // *trt.* Qua được chỗ hẹp : *Chun lọt ; Hoa thơm giắt đầu mái-hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm CD* // Rơi vào chỗ hẹp : *Lọt ổ phục-kích* // *(B)* Thoát được khó-khăn : *Trót-lọt, thì lọt ba kỳ* // *dt.* Tên thứ bánh bột gạo

khuấy lỏng, cho nhều từng con ngắn xuống nồi nước sôi, rồi vớt ra để ăn với nước đường hay nước lèo : *Bánh lọt nước dừa ; Bánh lọt thịt bằm.*

lọt lòng *đt.* Từ lòng mẹ mà ra (mới sinh) : *Từ thuở lọt lòng tới giờ* // *trt.* Trong lòng căn một cái nhà : *Đo lọt lòng thì 4 m., nếu phủ-bì thì 4 m. 30.*

lọt lưới *dt.* Thoát khỏi lưới do các lỗ lưới : *Cá nhỏ lọt lưới cả* // Vướng trong lưới : *Banh lọt lưới.*

lọt qua *tt.* Lọt ngang từ bên nầy qua bên kia : *Sợi chỉ lọt qua trôn kim* // *(B)* Thoát khỏi chỗ ngăn : *Lọt qua vòng loại.*

lọt sàng *tt.* Theo các lỗ hở của cái sàng mà lọt xuống : *Lọt sàng xuống nia tng* // *tt.* Bỏ rồi, thừa-thãi, hết xài : *Đồ lọt sàng.*

lọt sổ *tt.* Mất tên, không có tên trong sổ, bị đánh rơi : *Tôi bị lọt sổ trong kỳ thi vừa qua* // Sót : *Lộn-xộn thế nào mà kỳ nầy tôi bị lọt sổ.*

lọt tên *tt.* Sót tên, tên không được ghi vào : *Bị lọt tên nên ở lại.*

lọt tai *trt.* Nghe được hiểu được, vừa ý với lời lẽ được nghe : *Nghe lọt tai.*

lọt trớt *tt.* Lọt qua dễ - dàng : *Lọt trớt chớ khó-khăn gì.*

lọt ụp *tt.* Lọt cách dễ-dàng, và kêu cái ụp : *Đồng xu lọt ụp xuống lỗ.*

lọt vô *bt.* Vô được bên trong : *Chun lọt vô kẽ.*

lọt xuống *tt.* Rơi xuống : *Lọt xuống sàng.*

LỌT-XỌT *trt.* Lúp-xúp, cách chạy chậm : *Chạy lọt - xọt sau chót* // *(B)* Lụi - đụi, lôi - thôi, cách ngớ-ngẩn dại-dột : *Lọt-xọt bị bắt bây-giờ ! Chạy lọt-xọt đỡ khỏi mất tiền !*

LÔ *dt.* Loa : *Gọi lô, truyền lô.*

LÔ *dt.* Lò, bát cắm hương : *Nén hương tế-độ cắm đầy lô.*

LÔ *dt.* Vi-lô gọi tắt, cây lau.

lô-kỳ *dt.* Cờ lau, bông cây lau có phát - hoa (cọng) dài.

LÔ *dt. (lóng)* : Bòi, dương-vật : *Con lô.*

LÔ *dt.* Phần nhỏ : *Phần lô, chia lô, lô đất, lô độc-đắc, lô hàng (lot).*

LÔ *dt.* Xe hơi đưa hành-khách từ 8 chỗ ngồi trở xuống : *Xe lô (location).*

LÔ-CỐT *dt.* Pháo-đài, nơi xây-cất chắc-chắn để núp bắn *(blockauss).*

LÔ-MÔ *trt.* Đầy những gò, nổng, mô, đống : *Lô-mô những mồ-mả.*

LÔ-NHÔ *trt. Clg.* Lố - nhố, có nhiều và cao thấp không đều : *Đá mọc lô-nhô, thiên-hạ đứng lô-nhô.*

LÔ-TÔ *dt. (bạc)* : Trò chơi giải - trí gồm có 90 con cờ đựng trong túi khắc số từ 1 tới 90 và nhiều lá bài to phân từng bộ 6 lá có đủ 90 số, mỗi lá có 3 hàng, mỗi hàng có 5 số ; có người móc cờ trong túi ra và hô to lên, ai có đủ 5 số cùng một hàng trước thì kinh (tức thắng cuộc) : *Chơi lô-tô, kêu lô-tô* // X. Đánh lô-tô *(loto).*

LỒ *dt.* Đồ đan hình vại để đựng hàng - hoá : *Lồ cau.*

LỒ-LỘ *trt.* Hơi lộ ra, để lộ ra một tí : *Mới vừa lồ-lộ, chưa bày rõ ra* // Nhan-nhản, rõ-ràng : *Để lồ-lộ ra đó.*

LỒ-Ồ *dt. (thực)* : *Clg.* Luồng, giống tre to, lóng dài, cây ngay, cật mỏng.

LỒ-XỒ *trt.* X. Xí-xô : *Lồ-xồ như ngô lỡ tàu.*

LỐ *trt.* Quá mức, quá mực thường : *Ăn lố, cười lố, nói lố, tính lố, trả lố, xài lố* // *tt.* Lố-lăng nói tắt : *Thằng đó lố quá !*

lố-bịch *tt.* Gàn - dở, kỳ - cục, vô - duyên : *Cái cười lố-bịch, chuyện lố-bịch, người lố-bịch.*

lố cồn *dt.* Vượt lên cồn, đụng cồn : *Thuyền lố cồn* // *(B) tt.* Lố, lỡ quá mức : *Rồi, lố cồn rồi, phải xin lỗi !*

lố dạng *dt.* Lên cao dễ thấy rõ-ràng : *Vừng ô lố dạng, khách thuyền chưa hay* (Tiền Xích-bích, bản dịch Đào-châu).

lố đèn *tt.* Qua khỏi mức trắng ở ngã-tư khi đèn đỏ cháy : *Lố đèn bị phạt.*

lố-lăng *trt. Clg.* Nhố-nhăng, quá mực thường rất xa, làm chướng tai chướng mắt kẻ chung-quanh : *Ăn-mặc lố-lăng, ăn-nói lố-lăng.*

lố-linh *bt.* X. Lố.

lố mức *trt.* Quá mức, khỏi mực thường : *Được tin-cậy rồi lố mức.*

lố rạng *dt.* Cồn đá nổi thấp, dưới mặt nước : *Ở các cửa biển gần núi, thường có nhiều lố rạng* // *dt.* Đụng vào hoặc lướt trên cồn đá : *Thuyền lố rạng.*

lố trớn *trt.* Lố vì còn trớn mạnh nên ngừng không đúng chỗ : *Xe chạy lố trớn* // *(B)* Lố vì quá cao-hứng, không dừng lại kịp : *Nói lố trớn.*

LỐ *dt.* Một chục mười hai (nhưng tính mười), đơn - vị hàng - hoá bán sỉ (buôn) : *Một lố bàn chải, một lố nước-mắm (mười hai tĩn).*

LỐ-NHỐ *trt.* Đông - đảo và cao thấp không đều, lại cử-động luôn : *Thiên-hạ lố-nhố chờ xem.*

LỐ-XỐ *tt.* Đông và rộn-rịp : *Lao-xao lố-xố, thiên-hạ lố-xố.*

LỔ *tt.* Trần-truồng : *Ăn lông ở lổ.*

LỔ *dt. Clg.* Sòng, chỗ trũng để tát nước : *Đọng lổ.*

LỔ-CHỔ *tt.* Long-chong, không bằng-phẳng : *Đường đi lổ-chổ.*

LỔ-ĐỔ *tt.* Lốm-đốm, có nhiều đốm khác màu : *Răng em lổ-đổ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây CD.*

LỖ *dt.* Chỗ lõm sâu (có đáy) : *Đào lỗ, khoét lỗ, moi lỗ, thảy lỗ* // Huyệt - mả : *Gần kề miệng lỗ* // Ngả thoát, thông - suốt tới bên kia (không đáy) : *Lủng lỗ, xoi lỗ, lỗ kim ; Chó đâu chó sủa lỗ không CD* // *bt.* Bể : *Lỗ đầu* // Khuyết, hụt - hạt, thiệt-hại : *Buôn thua bán lỗ ; Tham bữa giỗ, lỗ bữa cày tng.*

lỗ cốt *tt.* Bệnh hết tuỷ giữa ống xương, khiến hết sức - lực // *(R)* Biến-chứng bệnh phong-tình kinh-niên, khiến con người hết sức-lực.

lỗ chân lông *dt.* Lỗ nhỏ ngoài da để mồ-hôi rịn ra.

lỗ chân trâu *dt.* Dấu chân của trâu ở chỗ sình lầy // *(B)* Việc hay trường - hợp nhỏ-mọn, không đáng : *Đi sông đi biển không chết, mà chết ở lỗ chân trâu.*

lỗ chó *dt.* Lỗ ở vách lá hay hàng-rào, nơi chó chun ra vào.

lỗ-chỗ *tt.* Có nhiều lỗ : *Mặt rỗ lỗ-chỗ.*

lỗ đáo *dt.* Lỗ moi dưới đất để đánh đáo.

lỗ đầu *bt.* Có thương-tích ở đầu : *Đánh lỗ đầu, bị lỗ đầu, té lỗ đầu.*

lỗ đẻ *dt.* Cửa mình, cơ-quan sinh-dục đàn-bà : *Không biết nó vục trong lỗ đẻ nào đâu mất ?*

lỗ đĩ *dt.* Lồn đĩ, lời ví với những lỗ rộng : *Rộng như cái lỗ đĩ, sao cho vừa !*

lỗ đít *dt. Clg.* Lỗ trôn và Hậu-môn, lỗ để ỉa, một cơ-quan bài-tiết.

lỗ ghèn *dt.* Lỗ nhỏ ở khoé mắt, nơi ghèn chảy ra : *Váy lỗ ghèn.*

lỗ hang *dt.* Lỗ và hang // Lủng nhiều lỗ, có nhiều lỗ : *Đường đầy lỗ hang.*

lỗ hẻ *dt.* Đường rách dài : *Lỗ đầu, có nhiều lỗ hẻ* // *(B) Nh.* Lỗ đẻ.

lỗ hoa-mai *dt.* Lỗ nhỏ chừa ở vách pháo-đài để đặt nòng súng bắn ra.

lỗ hổng *dt.* Chỗ hư bể, làm trống một khoảnh : *Vá lỗ hổng* // *(B)* Chỗ trống, thiếu, hụt, mất, sót : *Đắp vào lỗ hổng, lấp lỗ hổng, trám lỗ hổng..*

lỗ hở *dt.* Chỗ hở - hang : *Bít các lỗ hở* // *(B)* Chỗ sơ - hở, chỗ yếu - kém : *Việc kín, không nên sơ-suất để một lỗ hở nào.*

lỗ hút *dt. (chm)* : Cái lỗ khoét bên hông một xi-lanh, thông với bộ chế hoà-khí để đem hoà-khí vào cạt-te của một động-cơ ba lỗ *(lumière d'aspiration).*

lỗ khu *dt. Nh.* Lỗ đít.

lỗ-lã *trt.* Thâm-thủng vốn liếng : *Mua-bán lỗ-lã.*

lỗ lời *trt.* Hoặc lỗ hoặc lời : *Mua-bán lỗ lời chè cháo lạnh-tanh CD.*

lỗ lù *dt.* Lỗ tròn dưới đáy hồ, đáy lu có nút nhét kín, để xả nước dơ ra.

lỗ miệng *dt.* Tức miệng (tiếng dùng khi nhấn mạnh) : *Đất quét đã đành bia lỗ miệng TTT.*

lỗ mọt *dt.* Lỗ trong gỗ do mọt ăn // *(B)* Lỗ ở ruột xe cao - su, do bong - bóng hơi thật nhỏ khi chế-tạo.

lỗ mội *dt.* Mội nước trong đất.

lỗ mộng *dt. Clg.* Mộng cái, lỗ khoét ở cạnh gỗ để tra mộng đực vào.

lỗ mũi *dt.* Hai cái lỗ ở mũi để thở : *Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo tơ-hồng trời cho CD.*

lỗ nạp *dt. (chm)* : Cái lỗ khoét bên hông một xi-lanh, đối - diện với lỗ hút, làm cho xi-lanh thông với cạt-te và đem hoà-khí từ cạt-te vào xi-lanh *(lumière d'admission).*

lỗ nẻ *dt.* Đường nẻ ở đất khô : *Dưới lỗ nẻ chun lên.*

lỗ nhĩ *dt.* X. Lỗ tai (tiếng nói chơi) : *Khoái cái lỗ nhĩ.*

lỗ rún (rốn) *dt.* Cái lỗ giữa rún.

lỗ sủng *dt.* Chỗ hủng sâu : *Đường có nhiều lỗ sủng.*

lỗ tai *dt.* Hai lỗ ở hai bên mặt, để nghe.

lỗ tai trâu *dt.* Hai lỗ tai con trâu // *(B)* Hai lỗ tai người lỳ, cứng đầu, khó dạy (tiếng mắng).

lỗ tiểu *dt.* Cái lỗ ở cơ-quan sinh-dục, để đái.

lỗ thoát *dt. (chm)* : Cái lỗ khoét bên hông một xi-lanh, đối - diện với lỗ nạp nhưng dưới một chút, để tống khí cháy ra ngoài *(lumière d'échappement).*

lỗ thóp *dt. Clg.* Mỏ - ác, chỗ hủng và mềm giữa kháp-sanh trẻ-con (do xương sọ chưa ráp lại).

lỗ thủng *dt.* Chỗ rách hay bể của đồ đựng : *Bít cái lỗ thủng* // *(R)* Số tiền xài thâm : *Chạy tiền đắp các lỗ thủng.*

lỗ trống *dt.* X. Lỗ hổng.

lỗ trôn *dt.* X. Lỗ đít.

lỗ vốn *dt.* Thâm tiền vốn : *Tính ra thì lỗ vốn.*

lỗ xí *dt.* Cái hầm để tiêu xuống : *Lọt lỗ xí.*

LỖ *tt.* Ngu-ngại, thô-tục : *Ngu-lỗ, thô-lỗ.*
lỗ-độn *tt.* Khờ-khạo, lừ-đừ, chậm-chạp.
lỗ-mãng *bt. Clg.* Mỗ-mãng, nóng-nảy, vụt-chạc, hỗn-hào, thô-lỗ : *Ăn-nói lỗ-mãng, con người lỗ-mãng.*
LỖ *dt. Clg.* Ló, thức ăn mặn để uống rượu.
LỖ *bt.* Mặn, muối ở mỏ // *(R)* Xẳng, cộc-cằn, sơ-suất.
lỗ-bộ *dt.* Đoàn xe vua, có quân hầu cầm khí-giới bảo-vệ chung-quanh // *(R)* Binh-khí xưa, dùng làm nghi-trượng ở đình miếu, nhà thờ tổ-tiên, v.v...
lỗ-gia *dt.* Láu-cá, người xảo-quyệt, nhiều mưu-kế.
lỗ-mãng *tt.* Sơ-suất, không tròn bổn-phận.
LỘ *dt.* Đường đi : *Kiều-lộ, lục-lộ, đại-lộ, tiểu-lộ, xa-lộ ; Đừng để trẻ-con ra lộ.*
lộ-bàng *dt.* Hai bên đường.
lộ cái *dt.* Đường cái, đường có trải đá và có tên chánh-thức.
lộ con *dt.* Đường tẽ vào xóm, thường không trải đá và không tên chánh-thức.
lộ-chính *dt.* Công-việc nhà-nước trông-nom đường-sá trong nước.
lộ-đồ *dt.* Đường-sá : *Lộ-đồ trắc-trở.*
lộ-giới *dt.* Mép đường, phần đất trống dọc theo lộ cái, thuộc đất nhà-nước, dành cho việc công-ích : *Cất nhà không được phạm lộ-giới.*
lộ-giới-đồ *dt.* Bản-đồ lộ-giới, dành cho dân-chúng tham-khảo để khi cất nhà, đừng phạm vào *(plan d'alignement).*
lộ-nhân *dt.* Người ngoài đường (không ăn-thua gì tới việc mình).
lộ-phí *dt.* Tiền tốn-hao khi đi đường.
lộ-tế *dt. Clg.* Cáo đạo-lộ, lễ cúng ở bên đường khi linh-cữu sắp được đưa đi chôn.
lộ-thất *dt.* Nhà trọ dọc đường.
lộ-trình *dt.* Những con đường phải theo mà đi : *Xe đưa hành-khách phải chạy theo lộ-trình của nhà-nước định.*
LỘ *bt.* Lậu, ló, lòi, phơi bày, hở-hang, dễ thấy : *Bại-lộ, tiết-lộ, thố-lộ ; Để lộ ra, câu chuyện đã lộ rồi* // Mù-sương : *Cam-lộ.*
lộ-biểu *dt.* X. Biểu-lộ.
lộ bóng *dt.* Lố dạng, bày hình-dáng ra : *Mặt trời vừa lộ bóng.*
lộ cốt *dt.* Phơi xương // *(B)* Chết.
lộ diện *tt.* Ra mặt ; hết trốn núp hay che-giấu được : *Bị lộ diện.*
lộ-điểm *dt.* Hột sương, giọt sương.
lộ-điện *dt.* Mù-sương và lằn điển chớp // *(B)* Quá chóng, mới đó rồi mất liền.
lộ-hầu *dt.* Cục u ở cổ, nguyên là đầu cuống-họng lòi ra : *Đàn-ông thường có lộ-hầu.*
lộ-khí *dt.* Hơi sương, hơi lạnh buổi sáng sớm.
lộ-liễu *tt.* Bày ra nhan-nhản, không kín-đáo : *Nơi ngủ đàn-bà không nên để lộ-liễu quá ; Công-việc quá lộ-liễu.*
lộ-miên *dt.* Ngủ ngoài trời ; ngủ trần, không mùng (màn).
lộ-nhãn *dt.* Mắt lộ (tròng mắt lồi ra).
lộ-tẩy *tt.* *(lóng)* : Lậu việc kín : *Bị lộ-tẩy rồi.*
lộ tình *dt.* Tiết-lộ tình-hình, nói thiệt mọi việc.
lộ-thể *dt.* Mình-mẩy trần-truồng.
lộ-thiên *tt.* Ngoài trời, không che lợp : *Võ-đài lộ-thiên.*
lộ-xa *dt.* Xe mui trần.
lộ-xỉ *tt. Clg.* Lòi-xỉ hoặc Lòi-xỉ, vẩu răng, răng mọc không phải chỗ.
lộ-xuất *tt.* Nổi bật, thấy tỏ rõ.
LỐC *dt.* Trốt, cơn gió xoay mạnh : *Cơn lốc, gió lốc.*
LỐC *dt.* Lúa trồng nơi cạn : *Sao rua đứng trốc, lúa lốc được ăn tng.*
LỐC *dt.* Hòn đất sét để khô dùng chườm hay để bếp : *Hòn lốc.*
LỐC-BỐC *trt. Clg.* Lốp-bốp, tiếng nổ liên-tiếp : *Nổ lốc-bốc.*
LỐC-CỐC *trt.* X. Lóc-cóc.
LỐC-XỐC *tt.* Bộ vúc-vắc : *Lốc-xốc khó thương.*
LỘC *dt.* Mầm non : *Đâm lộc, nảy lộc, trổ lộc ; Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc tng.*
LỘC *dt.* *(động)* : Con nai, con hươu : *Mai-huê-lộc.*
lộc-đề-thảo *dt.* *(thực)* : Thứ cỏ, lá giống móng chơn hươu.
lộc-giác *dt.* Gạc nai, sừng có nhiều nhánh của hươu, nai.
lộc-giác-cao *dt.* Thuốc cao nấu với sừng hươu.
lộc-nhung *dt.* Gạc non của nai mới lú ra, còn mềm.
LỘC *dt.* Việc tốt lành do trời ban : *Hưởng lộc, thất-lộc ; Một nhà phúc lộc gồm hai K* // Tên vị thần mang những việc tốt lành đến cho người : *Ông Lộc* // *(R)* Cơm tiền của nhà-nước ban hằng tháng cho quan quân : *Quyền cao lộc trọng.*
lộc ăn *dt.* Phần ăn do may-mắn mà có : *Có lộc ăn.*

lộc-bổng *dt.* X. Bổng-lộc.
lộc nước *dt.* Lương-bổng do nhà-nước phát: *Lộc nước trọng-hậu.*
lộc-thực *dt.* Tiền công hằng tháng của quan-lại: *Làm mà hưởng lộc-thực gì?*
lộc trời *dt.* Lộc do trời dành để cho: *Nhờ lộc trời, nhà cũng đủ ăn.*
lộc-vị *dt.* Bổng-lộc và chức-vị.
lộc vua *dt.* Tức lộc nước do vua làm chủ.
LỘC-CỘC *trt.* Tiếng khua của vật cứng: *Bánh xe bò lăn lộc-cộc.*
LỘC-NGỘC *tt.* Ngốc-nghếch, lớn mà dại: *Con người lộc-ngộc.*
LỘC-XỘC *trt. Clg.* Xồng-xộc, cách chạy sấn tới: *Lộc-xộc chạy tới.*
LÔI *dt.* Nắm kéo đi: *Kéo lôi* // *dt.* Hai sợi dây da, một đầu máng ở nòng-cổ ngựa, một đầu máng ở gọng xe, để ngựa chạy kéo xe theo: *Dây lôi* // *dt. (chm)* Làm cho kim-loại dài ra bằng cách nướng đỏ rồi dập, nện, chấn hay tóp: *Lôi thép.*
lôi áo *dt.* Nắm áo kéo, bắt dẫn đi (lời hăm trong việc đòi nợ).
lôi cổ *dt.* Nắm cổ bắt đi: *Nó không trả thì lôi cổ nó!*
lôi-cuốn *dt.* Thu hút theo: *Bị phong-trào lôi-cuốn.*
lôi đầu *dt.* Kéo đầu dẫn đi (lời hăm hay lời bảo khi giận): *Hãy lôi đầu nó về đây!*
lôi kéo *dt.* Lôi đi: *Để tôi đi mà, lôi kéo làm chi* // Lôi qua kéo lại: *Hai đàng lôi kéo với nhau.*
lôi lưng *dt.* Nắm lưng quần lôi đi (lời hăm hay bảo khi giận): *Không trả thì lôi lưng; Hãy lôi lưng nó!*
lôi-thôi *bt.* Dài-dòng, dai-dẳng, không gọn, không khéo, gần thất-bại: *Ăn-mặc lôi-thôi, ăn-nói lôi-thôi, làm-ăn lôi-thôi, công-việc còn lôi-thôi, quần áo lôi-thôi, anh đó lôi-thôi lắm* // *dt.* Kiếm chuyện rắc-rối: *Anh đừng lôi-thôi với tôi!*
LÔI *dt.* Sấm, tiếng sét: *Chưởng-tâm-lôi, dây thâu-lôi, Thiên-lôi* // *(R)* Vật nổ giết người: *Địa-lôi, thuỷ-lôi, ngư-lôi.*
lôi-bôn *tt.* Lẹ như chớp.
lôi-công *dt. (truyền): Clg.* Thiên-lôi, thần làm sấm.
lôi-chấn *dt.* Sấm động, tiếng sấm nổ vang.
lôi-đả *dt.* Sét đánh, lằn sét xẹt trúng.
lôi-đình *dt.* Sấm-sét // *(B)* Vẻ giận dữ: *Nổi trận lôi-đình.*
lôi-động *dt.* Rung-động dữ-dội (như sấm nổ).
lôi-thần *dt. Nh.* Lôi-công.
lôi-vũ *dt.* Mưa và sấm-sét.
LÔI-LẢ *trt.* Đon-đả, vồn-vã, cách nói chuyện thân-mật và sốt-sắng để làm thân: *Chuyện-trò lôi-lả.*
LỒI *tt.* Lộ, nổi cao lên: *Góc lồi, gương lồi, kính lồi, mắt lồi, rún lồi.*
lồi trôn trê *dt. (bh): Clg.* Bệnh trĩ, chứng bệnh chót ruột già lộn lại bề trái và lồi ra khỏi hậu-môn.
lồi-lõm *tt.* Lồi lên và hõm xuống, không bằng mặt: *Đường đi lồi-lõm.*
lồi quả quýt *tt.* Lồi to giống trái quýt: *Rốn (rún) lồi quả quýt.*
lồi rốn (rún) *tt.* Có cái rốn lồi ra: *Đứa bé lồi rốn* // *trt.* To và dây-dưa (khóc): *Khóc lồi rốn.*
lồi-xỉ *tt.* X. Lộ-xỉ.
LỐI *dt.* Nẻo, ngả đi: *Bí lối, chỉ lối, dắt lối, dẫn lối, lạc lối; Gió vào ve-vuốt má đào, Má đào quyến gió lối nào gió ra? CD* // Đường cấy dưới ruộng, có ba hoặc bốn bụi mạ bề ngang: *Xuống lối* // *(R)* Cách-thức: *Lề-lối, lối ăn lối ở (hay mặc)* // *trt. Clg.* Hựu, điệu hát bội hay cải-lương gần như nói chuyện thường với câu văn lục-bát hoặc văn xuôi: *Hát lối, nói lối* // Độ, phỏng, cách đoán tiềm-tiệm: *Lối năm tuổi, một công lối 25 giạ; Lối tháng chạp* // *tt.* Phách, xấc, có cử-chỉ kiêu-ngạo khó thương: *Phách-lối, thằng đó lối lắm.*
lối ba *dt.* Đường cấy hẹp của những người cấy chậm, có ba bụi mạ bề ngang.
lối bốn *dt.* Đường cấy rộng của những người cấy giỏi, lẹ, có bốn bụi mạ bề ngang.
lối chó *tt.* Phách chó, tiếng chửi kẻ lên mặt lối: *Đồ lối chó!*
lối chừng *trt.* Độ chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng khi đưa ra con số tiềm-tiệm: *Đám lúa nầy đập ra lối chừng 100 giạ.*
lối đi *dt.* Đường đi: *Cất nhà phải chừa lối đi cho xóm sau* // Ngả khi ra đi: *Phải biết lối đi của nó mới mong tìm ra.*
lối-lang *dt.* Tự-sự, đầu đuôi gốc ngọn: *Ai biết lối-lang nào đâu?*
lối về *dt.* Con đường dẫn về nhà: *Lối về xóm cũ.*
lối-xóm *bt.* Cùng chung một xóm: *Ở lối-xóm, người lối-xóm; Lối-xóm, tắt lửa tối đèn có nhau.*
LỖI *bt.* Sai, quấy, lầm-lạc: *Bắt lỗi, bỏ lỗi, đổ lỗi, lầm-lỗi, nhận lỗi, tội-lỗi, thứ lỗi, xá lỗi, xin lỗi; Anh lỗi, tôi lỗi; Trăm năm dầu lỗi hẹn-hò, Cây đa còn đó, con đò khác đưa CD.*

lỗi ấn-loát *dt.* Chữ trong sách báo in sai do lầm-lạc khi sắp chữ.

lỗi chánh-tả *dt.* Chữ sai chánh-tả : Năm *mà viết* Nâm *là phạm một lỗi chánh-tả.*

lỗi duyên *tt.* Ở quấy với vợ (hay với chồng) đến nỗi vợ chồng xa nhau hay giận nhau : *Nghe người thì sợ lỗi duyên cùng chồng HTR.*

lỗi đạo *tt.* Trái đạo, sai bổn-phận : *Được chữ trung mất đùng chữ hiếu, Được chữ phu-tùng lỗi đạo mẹ cha CD.*

lỗi hẹn *tt.* Sai lời hứa : *Trách ai lỗi hẹn sai nguyền, Cho chim lìa tổ, cho thuyền xa sông CD.*

lỗi-lầm *bt. Clg.* Lầm-lỗi, lỗi vì lầm-lạc : *Mới lỗi-lầm nhất thứ.*

lỗi nhịp *trt.* Sai nhịp, không đúng với nhịp thông-thường : *Đàn lỗi nhịp II (B) Nh.* Lỗi hẹn : *Lỗi căn-dươn như đờn lỗi nhịp, Biết bao-giờ cho hiệp phụng loan CD.*

lỗi phải *bt.* Sai hay đúng : *Anh em mà nói chuyện lỗi phải làm chi II dt.* Vạch lỗi, phê-bình : *Anh sao hay lỗi phải quá !*

lỗi ty-bô *dt. Nh.* Lỗi ấn-loát.

lỗi thề *trt.* Sai lời thề : *Lỗi thề thôi đã phụ-phàng với hoa K.*

lỗi-thời (thì) *tt.* Trái mùa, không đúng lúc : *Quần áo lỗi-thời, chủ-trương lỗi-thời.*

lỗi văn-phạm *dt.* Lỗi trong cách viết văn, trật mẹo-luật hành-văn.

LỔI *dt.* Hòn đá nhô cao lên.

lổi-lạc *tt. Clg.* Lội-lạc, nổi bật, xuất-sắc : *Văn-tài lổi-lạc.*

lổi-lổi *trt.* Lởm-chởm những đá.

lổi-lổi lạc-lạc *tt.* Ngay-thẳng rõ-ràng.

LỘI *dt.* Đi trong nước bằng cách quạt vi, uốn kỳ, ngoắt đuôi : *Cá lý-ngư sầu tư biếng lội CD II* Bơi, trườn mình trên mặt nước, tay bơi chơn đập : *Lội sông, lội biển, tập lội II (R)* Đi vất-vả, cực-nhọc : *Lặn-lội đi tìm, lội ba, bốn cây-số trong đường rừng, lội một đoạn đường lầy II (lóng)* Lúa, quơ-quào tuyệt-vọng (do « lội dòng nước ngược » nói tắt) : *Học tủ, gặp bài lạ thì lội !*

lội bộ *dt.* Đi bộ, đi chân : *Hết tiền, phải lội bộ về.*

lội chó *dt.* Lội bằng cách quào lia hai tay dưới nước.

lội đua *dt.* Tranh nhau coi ai lội mau, tới mức trước.

lội đứng *dt.* Lội bằng hai chơn đạp nước, mình đứng thẳng (trong trường-hợp hai tay bận cầm vật chi).

lội ếch *dt.* Lội như con ếch lội : hai chơn tống bẹt ra sau, hai tay chấp lại và xỉa tới đoạn quạt nửa vòng để tiếp sức với hai chơn, đầu trồi lên hít hơi vào bằng miệng và nương trớn ấy nghỉ một giây rồi làm y lại động-tác đó.

lội-lặm *tt.* Lầy-lội, ướt-át : *Đường lội-lặm dơ-dáy.*

lội nước *dt.* Đi qua chỗ ngập nước : *Đi ngả đó phải lội nước II dt.* Tên thứ xe đánh giặc bằng sắt dày, chạy cả trên lộ và dưới sông, rạch : *Xe lội nước.*

lội ngửa *dt. Clg.* Thả ngửa, nằm ngửa trên mặt nước, hai tay bơi ngược, hai chơn tống tới.

lội ngược *dt.* Lội ngược dòng nước, nước chảy vô mà lội ra hoặc trái lại : *Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược CD II (B)* Cố-gắng cách tuyệt-vọng khi gặp trở-lực to : *Cãi tôi, bây-giờ mới lội ngược đa !*

lội sải *dt.* Lội bằng cách hễ dang thẳng cánh tay trái tới thì nghiêng mình bên phải và hớp hơi vào miệng, rồi dùng tay trái mà bơi thì mình nghiêng qua trái, đồng-thời dang cánh tay phải tới và hà hơi ra, và cứ luân-phiên như thế mà lội, hai chơn luôn-luôn đập nhẹ trên mặt nước.

lội sình *dt.* Bước đi dưới sình : *Đi ngả đó phải lội sình.*

LỘI *trt.* Lố, lạm vào : *Thợ vay lội tiền công.*

LỘI-LẠC *tt.* X. Lổi-lạc.

LÔM-CHÔM *dt.* X. Chôm-chôm *(thực).*

lôm-chôm tróc *dt.* Giống lôm-chôm ngọt, nẹc khô dễ tróc (không dính chặt vào hột).

LÔM-CHÔM *dt. (động)* : X. Chôm-chôm *(động).*

LÔM-CHÔM *tt.* Lóc-chóc, không tề-chỉnh : *Bộ lôm-chôm.*

LÔM-LỐP *tt.* Lốp-lốp, nõn-nà : *Trắng lôm-lốp.*

LÔM-NGÔM *trt.* X. Lòm-ngòm.

LỒM *dt.* Thứ ghẻ ở tai ở mép : *Lồm ăn tai.*

LỒM-CỒM *trt.* Dáng người đang nằm rồi chỗi lên : *Lồm-cồm dậy.*

LỒM-CHỒM *dt.* Lóng-nhóng chồm tới : *Đứng đợi tới phiên, lồm-chồm mất cả trật-tự.*

LỒM-LỘP *tt.* X. Lôm-lốp.

LỒM-XỒM *tt.* Xồm-xàm, có nhiều lông dài và hơi dựng đứng : *Lông-lá lồm-xồm.*

LỐM-ĐỐM *tt.* Lấm-chấm, có nhiều đốm khác màu : *Lốm-đốm hoa-râm.*

LỐM-LÁM *tt.* Phách-lối, kiêu-ngạo : *Bộ lốm-lám.*

LỎM-CHỎM *trt.* Gò-ghề, không bằng-thẳng : *Sỏi đá lởm-chởm.*

LỎM-LẢM *trt.* Cách hỗn-hào thô-tục : *Ăn-nói lỏm-lảm.*

LỎM-NGỎM *trt.* X. Lểnh-nghểnh : *Không ngờ quang đứt lọ rơi, Bò ra lổm-ngổm chín nơi chín chồng CD.*

LÓM-NHÓM *trt.* X. Lểnh-nghểnh.

LỘM-CỘM *tt.* Cộm nhiều nơi, có nhiều món cứng độn lên : *Nghe lộm-cộm trong con mắt trái.*

LỒN *dt. Ctg.* Hỏm, cửa mình, âm-hộ, bộ-phận ngoài của cơ-quan sinh-dục và tiểu-tiện của đàn-bà : *Bợn lồn.*

lồn lá tre *dt.* Thứ lồn xa hẹp bề ngang, để góc con quay kéo vải (X. Lồn xa).

lồn lá vông *dt.* Thứ lồn xa bầu-bầu, để góc con quay kéo vải (X. Lồn xa).

lồn mèo *dt. (B)* : Đầu-hồi, góc giọng hình tam-giác nơi hai mái nhà giáp nhau : *Dán bùa lồn mèo.*

lồn quê *dt.* Lồn khi có đường kinh, dính máu.

lồn trâu *dt.* Củ ấu bà-bè rộng mà thon : *Củ lồn trâu.*

lồn xa *dt.* Miếng gỗ xẻ một đầu, dùng góc con quay kéo vải.

LỐN-NHỐN *trt.* Nhốn-nháo, chộn-rộn, lăng-xăng, cảnh lộn-xộn ở đám đông : *Đứng lốn-nhốn.*

LỔN-CỔN *trt.* Tiếng khua-động đồ sành : *Khua lổn-cổn.*

LỔN-NGỔN *tt.* Ngổn-ngang, chồng-chất lộn-xộn, không thứ-tự : *Đồ-đạc lổn-ngổn.*

LỔN-NHỔN *trt.* Đụng phải cái mềm và cái cứng không đều : *Cơm nhai lổn-nhổn những sạn.*

LỔN-RỔN *trt.* Tiếng ly chén khua : *Làm đổ mâm chén khua lổn-rổn II (R)* Rổn-rảng, cách nói oang-oang : *Nói chuyện lổn-rổn.*

LỘN *bt.* Đảo-ngược, lại ngược, lấy trên làm dưới, dưới làm trên, hoặc đem trong ra ngoài, ngoài vô trong : *Lộn mề gà, lộn ruột, may lộn, đảo-lộn ; Lộn đầu xuống đất trở cẳng lên trời thng ; Con cò mà đi ăn đêm, Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao CD* II Pha-trộn lộn-xộn, xen lẫn bậy-bạ : *Cãi lộn, chửi lộn, gây lộn, đánh lộn, trộn lộn, vật lộn, trũng gà (hoặc vịt) lộn ; Lộn vào đám đông* II Chuyển mình uốn-éo : *Rồng lộn* II Đi rồi trở lại hoặc ra rồi vào : *Con ranh con lộn* II Lầm-lẫn : *Lầm-lộn, nói lộn, tính lộn ; Lộn con toán, bán cái nhà tng.*

lộn bậy *bt.* Lộn-xộn bậy-bạ, không theo một phương-pháp hay cách-thức nào cả : *Để lộn bậy, nói lộn bậy, lấy lộn bậy, tính lộn bậy.*

lộn chồng *dt.* Bỏ chồng lấy người khác : *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một quẻ bói : lộn chồng được chăng ? CD.*

lộn đầu *bt.* Lấy đầu làm đuôi : *Đũa lộn đầu, lộn đầu đũa* II *(B)* Ngược-ngạo, hỗn-hào : *Lộn đầu xuống đất, trở cẳng lên trời thng.*

lộn đường *trt.* Lạc, lầm đường : *Đi lộn đường.*

lộn gan *tt.* Tức-giận : *Miếng ăn là miếng tồi-tàn, Mất đi một miếng lộn gan lên đầu CD.*

lộn giống *tt.* Lai bậy-bạ, không rặt : *Chó lộn giống, heo lộn giống.*

lộn hồn *tt.* Lú-lẫn, hay quên : *Trộng tuổi, hay lộn hồn.*

lộn kiếp *dt.* Đầu-thai kiếp khác : *Lộn kiếp làm người* II *(R)* Mọc lên từ trong đống phân sau khi bị nuốt vào bụng : *Ổi lộn kiếp, ớt lộn kiếp* II Tiếng mắng kẻ loạn-luân : *Đồ lộn kiếp.*

lộn lại *trt.* Trở lại : *Đi lộn lại, trở lộn lại* II *dt.* Lật bề trong ra : *Lộn lại rồi hãy mặc.*

lộn-lạo *tt.* Lộn-xộn bậy-bạ : *Quần áo xốc lộn-lạo hết.*

lộn lên *trt.* Trở lên : *Đi lộn lên, trở lộn lên* II *(truyền)* Đầu-thai lần trả : *Lộn lên đòi nợ.*

lộn máu *trt.* Ói máu, tức-giận : *Giận lộn máu lên đầu.*

lộn mèo *dt.* Trò chơi nắm cây thanh ngang, uốn mình một vòng rồi buông tay rớt xuống : *Chơi lộn mèo* II *trt.* Té, cái đầu xuống trước : *Té lộn mèo, bị vật lộn mèo.*

lộn mề *dt.* Mổ rồi lộn cái mề gà hay mề vịt lại để cạo cho sạch II *(R)* Lộn bề trong ra ngoài, ngoài vào trong : *Lộn mề cái bao (hoặc cái túi).*

lộn mửa *dt.* Mửa, ói thức ăn ra : *Say đến lộn mửa* II Buồn-mửa, buồn-nôn muốn mửa : *Ghê-tởm đến lộn mửa.*

lộn ngược *bt.* Trở ngược lại : *Lộn ngược cái áo, đi lộn ngược lại, nói lộn ngược lại, lộn ngược đầu.*

lộn nhào *trt.* Từ trên nhào xuống, cho cái đầu xuống trước, hay té hoặc bị vật cái đầu xuống trước : *Lộn nhào xuống, bị vật lộn nhào.*

lộn-nhộn *trt. Nh.* Lổn-nhổn.

lộn-phèo *trt. Nh.* Lộn nhào : *Ngã lộn-phèo.*

lộn ra *trt.* Trở ra : *Đi lộn ra, trở lộn ra, chạy lộn ra.*

lộn ruột *tt.* Như ruột bị xáo-trộn : *Say sóng như lộn ruột* // *Nh.* Lộn gan.

lộn sòng *dt.* Tráo gói, đánh tráo, đổi lộn với ý gian : *Kẻ lộn sòng tráo gói.*

lộn tiết *trt. Nh.* Lộn máu.

lộn thinh *tt.* Trợn trắng lên : *Cặp mắt lộn thinh.*

lộn trái vải *tt.* Bắt đầu trộn lộn giữa tròng trắng và đỏ, chưa tượng hình : *Đố ai biết món chi ngon, Cà lộn trái vải cu con ra ràng CD.*

lộn tròng *tt.* X. Lòi tròng.

lộn về *trt.* Trở về : *Đi lộn về ; Thăm em một chốc anh trở lộn về, Kẻo con trăng kia nó lặn, tư bề núi non CD.*

lộn vô *trt.* Trở vô : *Đi lộn vô, trở lộn vô.*

lộn-xộn *bt.* Rối-rắm, lôi-thôi, rộn-ràng, thiếu trật-tự, làm mất trật-tự : *Cảnh lộn-xộn, giấy-má lộn-xộn cả, làm lộn-xộn, đừng lộn-xộn, láng-xăng lộn-xộn.*

lộn xuống *trt.* Trở xuống : *Đi lộn xuống, trở lộn xuống, từ đây trở lộn xuống.*

LÔNG *dt.* Bộ-phận ngoài da người hay cầm-thú, mọc từng sợi hay từng cộng cứng lơm sợi hai-bên (mọc nơi đâu thì có tên bộ-phận ấy kèm theo như : *lông cánh, lông chân, lông đuôi, lông mày, lông nách, lông ngực...* hoặc của con vật nào thì có tên con ấy kèm theo như : *lông chim, lông gà...*) : *Bút lông, cạo lông, chổi lông, mọc lông, nhổ lông, rụng lông, thay lông ; Chim khôn thì khôn cả lông CD* // *(R)* Bộ-phận ngoài vỏ, giống như lông : *Cây đầu lông, trái xay lông, lông bọc gió* // Đồ-vật có sợi tua giống lông : *Áo lông, khăn lông, đồ lông.*

lông cám *dt. Clg.* Lông quặm, hoặc cặm, những sợi lông nheo (mi) mọc quớt vô tròng mắt, làm nhặm và chảy nước-mắt sống.

lông cặm *dt.* Ba sợi lông thật cứng trên phao-câu vịt (nhổ thì vịt nuôi mau lớn).

lông con *dt.* Lông ngắn và mảnh sợi, mọc xen lẫn với lông vũ : *Vịt tơ rất nhiều lông con.*

lông công *dt.* Lông đuôi con công trống, giắt trên mão tướng dữ hay tướng Phiên (hát bội).

lông cộng *dt. Clg.* Lông vũ, lông chim-chóc, gà vịt, có cộng cứng.

lông đất *dt. (B)* : Lông của đất tức cây cỏ : *Người ta sống về lông đất.*

lông gai *dt. (thực)* : Lông nhỏ, cứng nhọn, mọc ở chầu hoa hoặc phát-hoa.

lông hồng *dt.* Lông chim hồng, rất nhẹ (thường được ví với mạng sống những người dám hy-sinh vì đại-nghĩa, vì trung-hiếu và vì tình) : *Tử sinh xem tợ lông hồng NĐM.*

lông-lá *dt.* Nhiều lông : *Cạo gì mà còn lông-lá đầy.*

lông mã *dt.* Hai đám lông cộng yếu, hẹp bề ngang, thả tua-tủa gần đuôi gà trống : *Vừa trổ lông-mã.*

lông mao *dt.* Lông loài có vú, mọc từng sợi, không cộng.

lông mày *dt. Clg.* Chang-mày, hai đám lông mọc thành hàng dài trên hai mắt người.

lông măng *dt.* Lông mụt măng tre // Lông vũ non, sợi rất mảnh : *Gà mới mọc lông măng.*

lông mi *dt. Clg.* Lông nheo, lông mọc ở mí mắt.

lông nheo *dt.* X. Lông mi.

lông nhím *dt.* Lông con nhím (hồi xưa được dùng giắt búi tóc cho đừng sổ) // *(R) Clg.* Móc-tai, cây giắt tóc bằng kim-khí (cũng dùng móc cứt-ráy).

lông ống *dt. Nh.* Lông vũ.

lông quặm *dt.* X. Lông cặm.

lông sồi *dt. Nh.* Lông con.

lông tai *dt.* Lông rất mảnh sợi mọc quanh lỗ tai : *Rụng lông tai* (đã già, thường nói về đàn-bà).

lông tài *dt.* Sợi lông mọc khác thường, dài hơn hết trong đám, được cho là dấu-hiệu tài-năng : *Dưới cằm có sợi lông tài.*

lông trĩ *dt.* Lông đuôi con trĩ (thường được dùng giắt mão nữ-tướng hoặc tướng trẻ đẹp trai trong tuồng hát bội).

lông vũ *dt.* Lông chim-chóc, gà vịt, có cộng cứng.

lông xù *dt.* Lông mao (thường của chó) thật dài.

lông xước *dt.* Lông vũ mọc đứng hoặc quớt ngược lên : *Gà lông xước.*

LỒNG-HAI *trt. Clg.* Nồng-hai hay Lòng-hai, cách đương hay dệt với hai sợi chập một : *Vải lồng-hai, rổ đương lồng-hai.*

LỒNG-MỐT *trt. Clg.* Nồng-mốt hay Lòng-mốt, cách đương hay dệt với một sợi ngang, một sợi dọc : *Vải lồng-mốt, đệm đương lồng-mốt.*

LỒNG *dt. Clg.* Lộng, để bên trong, xen vô giữa : *Lồng ca-dao tục-ngữ trong thi-ca* // Ứ lâu và bùng lên : *Ngựa lồng lên.*

lồng bóng *dt.* In bóng, có cái bóng ở đâu đó : *Khách đi đường lồng bóng trăng soi.*

lồng-bộng *tt.* Bộng ruột, trống bộng : *Trái dừa lồng-bộng.*

lồng hơi *tt.* Nghẹt hơi, hơi ứ bên trong : *Lồng hơi tức ngực.*

lồng khuông *đt.* Khép khuông, để trong khuông (vuông) : *Lồng khuông bức ảnh.*

lồng loàn *đt.* Chứng, sanh chứng, hăng-tiết nhảy dựng lên.

lồng-lộn *tt.* Tức-tối đứng ngồi không yên : *Lồng-lộn ra vào, giận lồng-lộn.*

lồng phổi *tt.* Tức ngực : *Bị đánh lồng phổi.*

LỒNG *dt.* Chuồng nhỏ để nhốt chim-chóc, gà vịt : *lồng chim, lồng gà ; Chim sổ lồng khôn mong trở lại tng* // Vật giống cái lồng : *Lồng bàn, lồng ngực, cái lồng bội trái.*

lồng ấp *dt.* Vật dụng than mang theo người để sưởi cho ấm.

lồng bàn *dt.* Cái nắp lưới đậy mâm đồ ăn trên bàn.

lồng cu *dt.* Lồng nhốt chim cu // Tầng lầu nhỏ mái tròn trên chót hoặc một bên một toà lầu to : *Lồng cu nhà thờ, lồng cu chợ.*

lồng đèn *dt.* Đèn có lồng kiếng hay giấy bao ngoài : *Có trăng tình phụ lồng đèn. Ba mươi mông một đi tìm lấy trăng CD* // *(thực)* Nh. Bụp (X. Bụp).

lồng xảy *dt.* Vật dùng xảy cau hay thuốc, thường bằng nan hoặc-bện bằng thiếc có lỗ.

LỒNG-BỒNG *tt.* Phồng-phềnh, tính những vật xốp, nhẹ, khó nhận cho dễ : *Lồng-bồng như bông gòn.*

LÒNG-CÒNG *bt.* Kềnh-càng, choán nhiều chỗ : *Bàn ghế lòng-còng, gồng-gánh lòng-còng.*

LÒNG-HÓNG *tt.* Nhõng-nhẽo, tính trẻ-con hay hỗn-hào đòi hỏi : *Nuông nó thì nó lòng-hóng.*

LỒNG-LỘNG *tt. Clg.* Lộng-lộng, rộng mênh-mông : *Trời cao lồng-lộng* // *trt.* Dông-dổng, nhan-nhản, thấy tỏ : *Ở truồng lồng-lộng.*

LÒNG-MỨC *dt. (thực)* : Thứ cây cao, hoa trắng, trái dài có mắt, gỗ nhẹ (thường dùng làm guốc) // *(thực)* Loại Xa-bô-chê trái dài, nhọn đầu.

LỎNG-CHỎNG *tt.* Bừa-bãi, ngổn-ngang, không thứ-tự : *Đồ-đạc lỏng-chỏng.*

LỎNG *tt.* Lộng, lạm-quyền, xấc-xược : *Được bề trên yêu-vì, càng ngày càng lỏng.*

LỘNG *dt.* X. Lồng *(đt)* : *Lộng khuông, lộng kiếng* // Chui vào trong : *Gió lộng* // *trt.* Trổ hình hoa-hoè trống ở giữa : *Cưa lộng, chạm lộng* // *dt.* Vịnh nhỏ, bờ biển ăn khuyết vào bờ : *Vào lộng ra khơi.*

lộng gió *tt.* Thoáng gió, trống, gió dễ vào : *Chỗ này lộng gió.*

lộng khơi *trt.* Thả ra khơi, giữa dòng, xa bờ : *Chạy lộng khơi.*

lộng óc *tt. Clg.* Long óc, hơi nhức đầu sổ mũi vì hứng phải gió mạnh.

LỘNG *bt.* Ngắm-nghía, chơi-giỡn, giễu-cợt : *Hí-lộng, trào-lộng ; Lộng giả thành chơn* // Xuồng-xã, phá-phách, làm càn : *Thời hư quỉ lộng, làm lộng, càng ngày càng lộng* // Chơi nhạc : *Lộng tiêu.*

lộng bút *dt.* Múa-may ngòi bút // *(B)* Khoe tài bằng văn-chương bằng ngòi bút.

lộng chương *dt.* Chơi ngọc chương // *(B)* Sinh con trai.

lộng địch *dt.* Thổi sáo : *Lựa phải vuy tiêu lộng địch* (Tiền Xích-bích).

lộng-hành *dt.* Làm càn, làm ngang : *Thời loạn, kẻ gian lộng hành.*

lộng-lượt *bt.* Ngang-ngược, quá phép : *Chơi lộng-lượt ; Người lộng-lượt.*

lộng ngoả *dt.* Chơi tấm ngói // *(B)* Sinh con gái.

lộng ngoạn *dt.* Chơi và ngắm.

lộng ngôn *dt.* Nói càn, không kiêng-dè.

lộng nguyệt *dt.* Ngắm trăng, thưởng trăng : *Trung-thu lộng nguyệt.*

lộng-ngữ *dt.* Chơi chữ, nói mỉa bằng chữ nghĩa // Lợi-dụng những chữ đồng-âm dị-nghĩa, những hình-ảnh sống-động, những lối nhân-cách-hoá để tạo những câu văn đí-dỏm, duyên-dáng như : *Trăng bao-nhiêu tuổi trăng già, Núi bao-nhiêu tuổi gọi là núi non ? CD.*

lộng-pháp *dt.* Phạm pháp, làm trái luật-pháp : *Làm quan mà lộng-pháp.*

lộng-quyền *dt.* Vượt quyền, làm nhiều việc ngoài quyền-hạn : *Tôi gian lộng-quyền.*

lộng-thần *dt.* Bề tôi lạm-quyền, giành quyền vua mà làm càn : *Tào-Tháo là một lộng-thần.*

lộng tiêu *dt.* Thổi tiêu, thổi ống tiêu.

LỘNG *tt.* Nguy-nga, đẹp-đẽ, cao rộng : *Lồng-lộng.*

lộng-lạc *tt.* Cao rộng bao-la, mênh-mông đồ-sộ : *Đền-đài lộng-lạc* // *(thth)* Xuất-sắc, nổi bật : *Hay lộng-lạc.*

lộng-lẫy *tt.* Rực-rỡ : *Nhà cửa lộng-lẫy, sắc đẹp lộng-lẫy.*

lộng-lộng *tt.* X. Lồng-lộng.

LỐP *tt.* Lép, không co ruột : *Thóc lốp ; Tốt quá hoá lốp.*

LỐP *dt.* Vỏ bánh xe bằng cao-su và bố : *Banh lốp, lốp xe (enveloppe).*

LỐP-BỐP *trt.* Tiếng nổ giòn : *Pháo nổ lốp-bốp, vỗ tay lốp-bốp* // *(B)* Bốp-chách, cách nói to và liu-lịu với ý khoe-khoang : *Nói lốp-bốp* //

(thực) *Clq.* Lục-lạc hay Hạ-khô-thảo, loại dây leo có trái, khi khô thì nổ, được dùng làm thuốc giải-nhiệt.

LỐP-ĐỐP trt. *Nh.* Lốp-bốp (nghĩa trước).

LÓP-HÓP tt. X. Hốp-tốp.

LÓP-XÓP tt. X. Hốp-tốp // X. Lổng-bổng.

LỘP-BỘP trt. Bồm-bộp, tiếng vật nặng mà nhỏ rơi trên vật cứng : *Mưa rơi lộp-bộp trên nắp hộ.*

LỘP-CỘP trt. Cồm-cộp, tiếng va-chạm của những vật cứng : *Đi guốc lộp-cộp trên gạch.*

LỘP-ĐỘP trt. *Nh.* Lộp-bộp.

LỘP-LỘP tt. *Clq.* Lồm-lộp (X. Lồm-lốp).

LỘP-XỘP tt. X. Lổng-bổng.

LỐT dt. Lớp da ngoài : *Cởi lốt, đổi lốt* // *(B)* Quần áo riêng cho một hạng người, danh-nghĩa, danh-vị : *Đội lốt nhà sư, đội lốt đạo-đức.*

LỐT dt. *(thực)* : Loại dây trườn, lá hình tim như lá trầu, xanh sậm, dùng làm thức ăn : *Thịt bò xào lá lốt.*

LỘT dt. Bóc ra, tuột ra : *Lột lá ; Tôm càng lột vỏ để đuôi, Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già CD* // *(R)* Tới thời-kỳ thay vỏ, thay da : *Con lột, tôm lột, ve lột ; Rắn già rắn lột, người già người tột vào săng* // Cởi ra, dùng sức mạnh lấy của người : *Bị lột hết vòng-vàng ; Bóc-lột* // Lộ được hết ý-tứ trong câu văn hay trong điệu-bộ : *Lột hết tinh-thần.*

lột áo dt. Cởi áo người (lời hăm hay lời bảo khi giận) : *Nó không trả, lột áo nó !*

lột chức dt. Cách chức, không cho làm nữa (nói về quan-lại) : *Sơ-suất trong phận-sự nên bị lột chức.*

lột da dt. Tuốt lớp da ngoài ra : *Lột da ếch, tắm biển về bị lột da* // *(B)* Cắt cổ, siết họng, ăn lời quá mức : *Chặt đầu lột da thiên-hạ.*

lột đồ dt. Cởi hết nữ-trang của người cách bắt ép : *Lột đồ của vợ đi cầm.*

lột khăn dt. Lấy cái khăn đương bịt trên đầu xuống : *Lột khăn xá.*

lột nón dt. Cất nón xuống lẹ-làng : *Thấy quan, lột nón xá ; Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Học chẳng thân đủ cặp, sao mình lẻ đôi ? CD.*

lột quần dt. Cởi quần (lời hăm hay lời bảo khi giận) : *Không trả, tao lột quần cho coi !*

lột sạch dt. Cởi hết nữ-trang, không chừa món nào cả : *Bị cướp-cạn đón đường lột sạch.*

lột trần dt. Cởi trần, cởi áo ra (lời nói khi giận) : *May cho mình cái áo châu-xá bông tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây lột trần CD.*

lột truồng dt. Cởi quần người ta ra cách bắt ép : *Đứa nhỏ có ghẻ, bị lột truồng thoa thuốc.*

lột vên (bielle) dt. Hư cây then chuyền trong máy // *(lóng)* Hư chuyện : *Rồi, lột vên !*

lột vỏ dt. Bóc vỏ : *Lột vỏ chuối, lột vỏ tôm* // *(B)* Thay-đổi bề ngoài : *Lúc này làm-ăn khá, nên hắn lột vỏ rồi.*

lột xác dt. Cởi bỏ cái vỏ ngoài, thay vỏ mới : *Ve lột xác* // Lột quần lột áo, xé xác (lời hăm hay bảo khi giận) : *Không trả, tao lột xác cho coi !*

LƠ bt. Ngơ, lờ, day ra nơi khác, để ý việc khác : *Giả lơ, làm lơ, ngó lơ* // Mọi cử-chỉ, dáng-điệu, ý-tứ lôi-thôi, không cần-cố, không chăm-chỉ, không trúng ngay : *Bơ-lơ báng-láng.*

lơ càng tt. *(lóng)* : Sợ rồi làm lơ, không dám ăn-thua nữa : *Thua mấy bữa, coi bộ nó lơ càng.*

lơ-chơ lỏng-chỏng bt. Lắc-lư, gập-ghềnh, không vững : *Bộ lơ-chơ lỏng-chỏng.*

lơ-đễnh trt. Vô-ý, không cẩn-thận : *Lơ-đễnh hay quên ; Qua cầu mà lơ-đễnh, thế nào cũng té.*

lơ-là tt. Lãnh-đạm, tẻ-lạnh, lạnh-nhạt, không để ý tới : *Lơ-là với anh em, lơ-là với việc nghĩa.*

lơ-láng tt. *Clq.* Bảng-lảng bơ-lơ, lơ ra, lãng trí, không cần-cố, không để ý : *Lơ-láng như người mất hồn.*

lơ-láo tt. Bỡ-ngỡ sượng-sùng, ngơ-ngáo, lạ người lạ cảnh : *Xuân về ngày loạn còn lơ-láo, Người gặp khi cùng cũng ngất-ngơ NCT.*

lơ-lơ tt. Lôi-thôi, không ra chi : *Coi lơ-lơ vậy mà giàu lắm đa !*

lơ-lớ trt. Trái-trẹo, không được đúng : *Nói lơ-lớ, nghe lơ-lớ.*

lơ-lửng tt. Lưng-chừng, ở giữa, đâu không tới đâu cả : *Thuyền câu lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng uổng công thuyền chài CD* // *Clq.* Lơ-lơ lửng-lửng, *Nh.* Lơ-lửng : *Nhớ ai lơ-lửng đêm trường, Như chim xa tổ nhớ rừng biếng bay CD.*

lơ mặt dt. Chạy mặt, sợ, không dám giao-thiệp, gần-gũi nữa : *Bị nhiều lần, lơ mặt.*

lơ mỏ trt. Đã no, đã chán, hết muốn ăn nữa : *Xóc-tấp một hồi lơ mỏ.*

lơ-mơ tt. Lôi-thôi, không ra gì : *Chẳng phải tay lơ-mơ đâu !* // trt. Khinh-suất, xem thường :

Thấy nói lơ-mơ, nó không sợ ‖ Lầm-rầm, tuy vậy mà : *Lơ-mơ vậy mà giàu đa !*

lơ-thơ tt. *Cỗ.* Lưa-thưa, thưa, không rậm : *Có lơ-thơ mấy cái nhà ; Lơ-thơ tơ-liễu buông mành K.*

lơ-trơ trt. Trơ-trọi, một mình : *Đất rộng mà chỉ lơ-trơ mấy gốc mận.*

LƠ tt. Xanh nước biển : *Xanh lơ, nhuộm lơ (bleu).*

LƠ dt. Kiểm-soát-viên, người xét vé xe (contrôleur) ‖ *(R)* Người phụ tài-xế, làm mọi việc nặng trên xe : *Anh lơ, đi lơ.*

LỜ dt. Vật bắt cá có miệng hom, đặt dưới nước cho cá vào, ra không đặng : *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom CD.*

LỜ tt. Mờ, không rõ bóng : *Lu-lờ, kiếng lờ ; Dầu trăng lờ nước cạn, anh mấy đời phụ em CD* ‖ Lảng, trông không rõ : *Mắt lờ* ‖ *(B)* Giả không thấy, không hay biết : *Làm lờ, tảng-lờ, lờ đi không biết.*

lờ-đờ trt. Lừng-đừng, chậm-chạp, uể-oải : *Cá lội lờ-đờ, nước chảy lờ-đờ* ‖ Khờ-khạo uể-oải : *Cặp mắt lờ-đờ, lừng-đừng lờ-đờ như kẻ mất hồn.*

lờ-khờ tt. Khờ, thật-thà, nhút-nhát : *Lờ-khờ quá, chúng ăn hiếp chết !*

lờ-lệt tt. Sờ-sệt, mặt trông không rõ : *Già-cả lờ-lệt.*

lờ-lờ tt. Ngầu-ngầu, vẩn đục không trong : *Đục lờ-lờ.*

lờ-mờ tt. Hơi mờ, không sáng : *Lờ-mờ bụi đóng cửa trâm-anh TTT* ‖ *(B)* Lôi-thôi, không dứt-khoát, không rõ-ràng : *Thái-độ lờ-mờ.*

lờ-ngờ tt. Ngờ-nghệch, thật-thà : *Người quê ra tỉnh lờ-ngờ.*

lờ-phờ trt. Lảng-vảng, qua lại một chỗ nào : *Lờ-phờ trước sân.*

lờ-vờ trt. Lấy có, lấy lệ, không cố : *Học lờ-vờ, làm lờ-vờ* ‖ dt. Giả-đò, làm bộ : *Lờ-vờ làm việc.*

LỜ-LỢ tt. Ngon-ngọt, hơi ngọt chớ chưa được ngọt : *Chè lờ-lợ khó ăn* ‖ trt. Mày-mạy, hơi giống : *Trông lờ-lợ như người quen.*

LỚ dt. Món ăn bằng hột bắp (ngô) ngào đường rồi tán nhuyễn : *Ăn lớ, bắp lớ.*

LỚ-LỚ trt. X. Lơ-lớ.

LỚ tt. Lớ, hớ, dở-dang, không ý-tứ, không thạo việc : *Lớ thì thôi !*

lớ-lẩn dt. Giả-đò, làm bộ : *Việc biết rồi mà cứ lớ-lẩn.*

lớ-ngớ tt. *Nh.* Lờ-ngờ, lờ-khờ.

lớ-quớ dt. Sờ-mó cách vụng-về : *Lớ-quớ một lát chắc đồ bể cả* ‖ *(R)* trt. Lôi-thôi, không chủ-định : *Đi lớ-quớ, xe cán chết ; Nói lớ-quớ, chắc bị bắt lỗi.*

lớ-xớ trt. Lấp-lửng, tấp-tểnh : *Lớ-xớ thế mãi có phen bị đánh què* ‖ Xớ-rớ, chàng-ràng, choán chỗ không ích gì : *Đứng lớ-xớ không làm gì cả.*

LỞ tt. Sứt ra một phần bên ngoài : *Đất lở, tường lở ; Bên lở bên bồi ; Trời nắng mưa nắng chuyển, Đất ngoài biển nắng lở nắng bồi CD* ‖ Bị vi-trùng ăn khuyết : *Ghẻ lở.*

lở ghẻ dt. Làm cho ghẻ lở ra : *Ăn nếp lở ghẻ ; Chơi dơ lở ghẻ.*

lở-láy tt. *Cỗ.* Lở-lói, tức lở (ghẻ) : *Tay chơn lở-láy.*

lở-loét tt. Lở rộng ra, có mủ lầy-lụa : *Lở-loét trông gớm-nhớm.*

lở-lói tt. X. Lở-láy.

lở sơn tt. Chứng lở mặt vì bị hơi sơn ăn : *Mặt lở sơn.*

lở tày-huầy tt. *Nh.* Lở-loét ‖ *(R)* a) Mắc nợ nhiều chủ : *Nợ tôi bây-giờ nó lở tày-huầy* ‖ b) Vỡ-lở và dính-dáng nhiều nơi, nhiều người : *Việc đó đã lở tày-huầy, còn giấu ai được nữa.*

LỠ trt. *Cỗ.* Nhỡ, sai rồi mới biết : *Bề-lỡ, lầm-lỡ ; Cũng là lỡ một lầm hai K* ‖ Chậm-trễ, không kịp, không đúng lúc : *Em tuy phận gái vụng-về, Tơ-duyên này đâu lỡ, em chẳng hề biết lo CD* ‖ Dở, nửa chừng, đâu không tới đâu cả : *Lỡ quan lỡ lính lỡ làng, Lỡ hàng dân-giả lỡ hàng công-khanh CD.*

lỡ bộ trt. Sẩy bước, không đúng nhịp chơn : *Đã lỡ bộ* ‖ *(R)* Lỡ, dừng lại không kịp : *Lỡ bộ, phải nói luôn.*

lỡ bữa trt. X. Dở bữa.

lỡ bước trt. Sẩy bước, vượt bước đường tiến tới : *Lỡ bước công-danh.*

lỡ cơ trt. Sai dịp, mất cơ-hội tốt : *Lỡ cơ thua trận.*

lỡ-cỡ trt. *Cỗ.* Lỡ chừng, không đúng cỡ, nửa chừng, đối với cỡ dưới thì thừa, cỡ trên thì thiếu : *Tuổi đó cũng lỡ-cỡ ; Đi giác này lỡ-cỡ quá.*

lỡ cuộc trt. Dở cuộc, công-cuộc bị lỡ-dở : *Đang chơi, bị lỡ cuộc.*

lỡ chiều tt. Không đúng buổi, sai với lệ-thường *Cá lỡ chiều.*

lỡ chơn (chân, chưn) trt. Lỡ, có giựt lại nhưng không kịp : *Đá banh lỡ chơn trúng người* ‖ *Nh.* Lỡ bước : *Lỡ chơn sẩy bước.*

lỡ chuyện trt. Đã lỡ bắt tay vào việc : *Làm lỡ chuyện.*

lỡ chừng trt. *Nh.* Lỡ-cỡ.

lỡ-đi trt. *Clg.* Dĩ-lỡ, lỡ rồi phải theo : *Buông câu lỡ - đã phải lần, Thấy non thấy nước muôn phần muốn lui CD.*

lỡ dịp trt. Hụt mất cơ - hội : *Lỡ dịp may ; Không hay nên lỡ dịp* ‖ Lỡ nhịp, không đúng nhịp đàn : *Làm chi lỡ nhịp cho đàn sang cung K.*

lỡ-dở trt. Nửa chừng, chưa xong : *Học-hành lỡ-dở ; Lỡ-dở công-việc.*

lỡ duyên trt. Hụt vợ hoặc hụt chồng : *Bầu gie đóm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên CD.*

lỡ đàng (đường) trt. Mới nửa đường, chưa tới nơi định tới : *Khách lỡ đàng ; Lỡ đàng xin ngủ nhờ một đêm.*

lỡ độ đàng (đường) trt. *Nh.* Lỡ đàng ‖ *(R)* Hụt tiền ăn đường khi chưa tới nơi định tới : *Rủi lỡ độ đường, phải mãi-võ kiếm ăn.*

lỡ hàng bờ trt. Không xuôi, không thuận như nói vợ bị từ - chối, thi rớt, vay nợ không được, v.v... (Xt. PH. II).

lỡ hội trt. *Nh.* Lỡ dịp ‖ *(H)* Lỡ kì thi : *Thương vì lỡ hội, tây đường công-danh LVT.*

lỡ khóc lỡ cười trt. Trớ-trêu, cắc-cớ, không biết nên vui hay buồn : *Chuyện thật lỡ khóc lỡ cười.*

lỡ-làng tt. Lỡ mất, không làm sao được : *Duyên sao cắc-cớ lỡ-làng, Cầm gương, gương tối, cầm vàng, vàng phai CD.*

lỡ lời trt. Lỡ một lời nói đáng lẽ không nên nói : *Nói lỡ lời ; Lỡ lời xin chịu lỗi.*

lỡ miệng trt. *Nh.* Lỡ lời.

lỡ mưng (mảng) trt. Quá chừng, quá thể, cứ làm-lỗi như vậy luôn.

lỡ phiên trt. Không kịp phiên : *Anh về hái đậu trồng cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên CD.*

lỡ tay trt. Đang bận việc : *Anh có lỡ tay thì cứ tiếp-tục, tôi xin ngồi đợi* ‖ Sẩy tay, rủi tay : *Lỡ tay xán bể cái ô đồng CD.*

lỡ tàu trt. Trễ tàu, trễ xe : *Lỡ tàu, phải ở lại* ‖ (lóng) Hụt đời, tới không kịp : *Rồi, lỡ tàu rồi, chỉ còn chiếu không !*

lỡ thì (thời) trt. Quá thì, quá lứa, quá kỳ, quá khỏi cái độ vừa phải : *Đi buôn cỡ nầy đã lỡ thì* ‖ *(H)* Quá thì xuân - sắc, quá tuổi lấy chồng : *Nửa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông CD.*

lỡ vận trt. Không gặp vận may : *Anh - hùng lỡ vận lên nguồn đốt than CD.*

lỡ việc trt. Lỡ-dở công-việc, bận công-việc : *Ông chủ đang lỡ việc* ‖ Lỡ cơ-hội, công-việc đã tiến-hành : *Thôi lỡ việc rồi, chờ khi khác !*

lỡ vời trt. Giữa vời, đâu không tới đâu cả : *Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lâu gởi lời sợ quên CD.*

LỢ-LỢ tt. X. Lờ-lợ (cả 2 nghĩa).

LƠI bt. Không săn, không chặt : *Đông - hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD* ‖ *(B)* a) Cách lơi-lạt, không ân-cần : *Mời lơi* ‖ b) Dang lần ra, không thân như trước : *Lúc nầy coi bộ nó lơi ả nọ rồi ; Chẳng qua mạng nợ ghét tài, Xui anh bâng-lâng duyên-hài mới lơi CD.*

lơi dần dt. Dang lần ra, không khắng - khít nữa : *Cũng nên lơi dần cho rồi.*

lơi-lơi trt. Hơi lơi, không được săn : *Xe lơi-lơi.*

lơi mối bt. Không chặt mối, lỏng : *Buộc lơi mối.*

lơi ra dt. Dang ra, không gần-gũi thân - mật nữa : *Đã thèm rồi lơi ra.*

lơi-xịch bt. Lơi quá : *Mối dây lơi - xịch ; Buộc lơi-xịch.*

LƠI-LẢ tt. X. Lả-lơi.

LỜI dt. *Clg.* Lãi, phần thừa ra ngoài số vốn khi mua, cộng với sở-hụi : *Mua - bán phải có lời ; Đem về rước mối kiếm lời mà ăn K* ‖ *Clg.* Lãi, phần tiền mà người vay nợ hay cầm - thế đồ-đạc phải trả, ngoài số vốn vay mượn : *Ăn lời, trả lời, chịu lời, lời 6 phần trăm* ‖ đt. Có lời, được lời : *Hôm nay, tôi lời được 200 đồng* ‖ Lợi, hơn được : *Lời được một lời nói.*

lời-lãi bt. Có lời : *Lời-lãi bao-nhiêu mà ham ! Lời-lãi gì !*

lời-lóm bt. *Nh.* Lời-lãi : *Bán hôm nay, không lời-lóm gì cả.*

lời-lỗ bt. Hoặc lời hoặc lỗ : *Lời - lỗ không cần* ‖ Lời hay lỗ ? câu hỏi : *Đi bữa nay, lời-lỗ ?*

lời vốn dt. Cả lời lẫn vốn : *Lời vốn gì tiêu hết !*

LỜI dt. Câu nói, điều nói ra, viết ra có ý-nghĩa, mục-đích : *Có mấy lời, đáp lời, hết lời, ngưng lời, chận lời, thay lời, trả lời ; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD.*

lời ăn tiếng nói dt. Cách nói - năng phải phép, khéo-léo : *Thiếu lời ăn tiếng nói* ‖ Điều chê-trách : *Mang lời ăn tiếng nói.*

lời bạt dt. Lời nói thêm của tác - giả ở các trang sau một quyển sách.

lời ca *dt.* Bài ca, bài hát đi đôi với điệu nhạc : *Lời ca ủy-mị.*

lời cung *dt.* Lời của người có tội khai trước quan : *Lấy lời cung.*

lời chú *dt.* Lời ghi bên cạnh dưới trang giấy để cắt-nghĩa thêm tiếng hay câu tối nghĩa trên trang ấy *ll* Lời ghi vắn-tắt trong sổ tay những điều vừa nghe.

lời chót *dt.* Lời nói sau cùng, có tánh-cách thiết-yếu : *Đây là lời chót mà tôi mong anh ghi nhớ.*

lời dạy *dt.* Lời dạy-dỗ, chỉ-bảo của kẻ trên : *Theo lời dạy của thầy thì...*

lời dặn *dt.* Câu nói có ý dặn - dò, chỉ-bảo : *Y theo lời dặn.*

lời đường mật *dt.* Lời ngọt-dịu để dụ-dỗ : *Nghe theo lời đường mật mà bỏ vợ nhà.*

lời giải *dt.* Lời bày-giải, vạch rõ ra cho dễ thấy : *Lời giải một bài toán đố, lời giải một điều thắc-mắc.*

lời giao *dt.* Lời giao-kết trước, hễ ưng-thuận thì phải tuân theo : *Lời giao mướn nhà, lời giao chơi hụi.*

lời gièm *dt.* Lời kẻ-vạch, nói xấu người nầy với người khác : *Chớ nghe lời gièm mà ghét người.*

lời hứa *dt.* Lời nói trước rằng mình sẽ làm một việc gì cho ai : *Tin theo lời hứa.*

lời hứa suông *dt.* Lời hứa cho có chừng rồi bỏ trôi, không làm theo.

lời khai *dt.* Lời nói hoặc viết ra theo sự thấy biết : *Làm (hoặc lập) lời khai ll Nh.* Lời cung.

lời khen *dt.* Lời dùng khen tặng, khen thưởng.

lời-lẽ *dt.* Câu nói và lý-lẽ trong ấy : *Lời-lẽ rõ-ràng ll* Cách nói và những tiếng dùng trong câu nói : *Lời-lẽ thật-thà.*

lời lời *dt.* Tất - cả những lời trong ấy, lời nào cũng thế : *Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.*

lời nói *dt.* Điều nói ra (có một giá - trị nào đó) : *Lời nói của người xưa, lời nói của kẻ sắp chết ; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng, chúng chẳng thèm nghe CD.*

lời nói đầu *dt.* Điều phân-trần của tác - giả hay nhà xuất-bản ở trang đầu một quyển sách.

lời non nước *dt.* X. Lời nước non.

lời nước non *dt.* Lời thề ước-hẹn lấy nhau già đời như sông núi : *Xót tình máu - mủ thay lời nước non K.*

lời nguyền *dt.* Lời ước-hẹn và thề - nguyền (thường về tình - duyên vợ chồng) : *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên CD.*

lời nguyện *dt.* Lời phát-nguyện với Trời Phật thánh thần hay tự - nguyện với lòng để theo đuổi một việc gì.

lời ong bướm *dt.* Lời chọc - ghẹo đàn - bà con gái để quyến-rũ theo mình.

lời phải *dt.* Điều nói ra đúng với lẽ phải : *Không biết nghe lời phải.*

lời phân *dt.* Lời bày tỏ, giãi - bày với ai cho rành sự-việc : *Lời phân phải trái.*

lời quấy *dt.* Điều nói ra trái với lẽ phải : *Chẳng nên nghe theo lời quấy của kẻ vụ-lợi.*

lời quê *dt.* Lời quê-mùa mộc-mạc (thường là cách nói khiêm-nhường của những nhà viết văn) : *Lời quê chắp-nhặt dông-dài, Mua vui cũng được một vài trống canh K.*

lời rao *dt. Clg.* Cáo-thị, lời yết trên bảng hay đăng báo rao cho mọi người biết một sự-việc gì.

lời răn *dt.* Điều răn-dạy.

lời tục *dt. Clg.* Tục-ngữ, những lời nói gọn-ghẽ của người xưa truyền lại có ý-nghĩa khuyên-răn hay chỉ - bảo một điều gì thuộc phạm-vi thường-thức : *Lời tục có nói rằng : « Ăn trông nồi, ngồi trông hướng » ll* Lời nói tục-tĩu dơ-dáy.

lời tựa *dt.* Lời của tác-giả ở trang đầu một quyển sách, cốt chỉ-dẫn ý-nghĩa của sách.

lời than *dt.* Điều nói ra để than - thở cho mình, cho một kẻ khác hay cho đời.

lời thề *dt. Nh.* Lời nguyền : *Hãn còn mang nặng lời thề K.*

lời thêm *dt.* Lời viết thêm ở cuối một bức thơ hay một bài văn.

lời thơ *dt.* Các câu thơ : *Lời thơ du-dương ll (R)* Lời nói trầm-bổng nhẹ-nhàng : *Nghe được lời thơ của quí-nương.*

lời trối *dt.* Điều của người sắp chết dặn lại : *Tuân lời trối kẻ quá-cố, tang-gia xin miễn phúng-điếu.*

lời vái *dt.* Điều van-vái với Trời Phật thánh thần hay với người chết.

lời vàng *dt.* Lời quý-báu, đáng nghe theo : *Lời vàng vâng lãnh ý cao K.*

lời văn *dt.* Giọng điệu một bài văn : *Lời văn nhẹ-nhàng.*

lời ví *dt.* Lời nói để so-sánh hai sự - vật với nhau : *« Đất như tôm tươi » là một lời ví.*

lời xưa *dt.* Câu nói của người xưa có giá-trị được truyền lại : *Lời xưa có nói rằng...*

LỚI *dt.* X. Lý : *Nghĩa-lới ; Chưa tưởng ăo lới.*

LỚI *dt.* Tức « Lễ » nói trại.

LỢI *dt. Clg.* Nứu hay Nướu, nơi răng mọc :

Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn CD // (R) Mép, cạnh, phần gie ra dưới cái lưỡi gà đã chịu cái chụp, cái nắp : *Lợi thổ, lợi khạp.*

LỢI bt. Lời, điều có ích cho mình hay vật tế ra : *Có lợi, danh-lợi, hoả-lợi* // Thuận, tiện, có nhiều sự tốt lành : *Tiện - lợi, thuận - lợi, lợi bốn tám, hại năm mươi* tng // Sắc-bén : *Lợi-khí* // Dồi-dào, có nhiều : *Lợi-tiểu-tiện.*

lợi-căn dt. Nguồn-gốc, căn - kiếp tốt, thiên-tư tốt.

lợi-danh tt. Được lợi cho danh-tiếng : *Làm như vậy cũng được lợi-danh* // dt. Clg. Danh-lợi, danh-tiếng và mối lợi : *Chạy theo lợi-danh.*

lợi-dụ dt. Đem mối lợi ra dụ người.

lợi-dụng dt. Vật tiện-lợi để dùng // đt. Dùng cho có lợi : *Lợi-dụng thiên-nhiên, lợi-dụng đất - đai, lợi - dụng thời-cơ* // Làm lợi cho mình mà có hại cho người khác : *Lợi-dụng lòng tốt của bạn, lợi-dụng sức trẻ-con.*

lợi-hại dt. Lợi và hại : *Cân - phân lợi - hại* // Ghê-gớm, đáng sợ : *Tay đó lợi-hại lắm!*

lợi-hãn tt. Có nhiều mồ-hôi, công-dụng vài món thuốc uống vô để ra mồ-hôi.

lợi-ích dt. Điều có lợi đưa đến : *Làm vậy, có nhiều lợi-ích* // tt. Clg. Ích-lợi, có ích, có lợi : *Cái đó rất lợi-ích.*

lợi-ích hôn-phối dt. Những lợi - ích do một cặp trai gái chính-thức lấy nhau mà có : *Cái lợi-ích hôn-phối chánh-đáng hơn hết là sanh con nối dòng (avantages matrimoniaux).*

lợi-kim dt. Tiền lời (lãi).

lợi kỷ dt. Mưu-lợi riêng cho mình (không kể người khác).

lợi-khẩu dt. Miệng - lưỡi, già - hàm, biện-bác giỏi.

lợi-khí dt. Đồ dùng sắc-bén // (B) Phương-tiện tốt, sự-vật nắm lấy để làm việc có lợi : *Chữ quốc-ngữ là một lợi-khí nâng cao văn-hoá dân-tộc.*

lợi-lộc dt. Các món lợi thâu vô được : *Ở vườn mà có đất rộng, có nhiều lợi - lộc đáng kể.*

lợi-nông dt. Tính-cách ích-lợi cho nghề trồng-tỉa : *Cày ruộng bằng máy là một cải-tiến lợi-nông.*

lợi-nguyên dt. Nguồn-lợi, cái gốc do đó mà tế lợi.

lợi nhơn dt. Có lợi cho người khác (trái với lợi kỷ).

lợi-nhuận dt. Số tiền lời thuần-tịnh (đã trừ các khoản chi-phí).

lợi-quyền dt. Cái quyền hưởng lợi : *Mỗi công-dân đều có lợi-quyền trong xã-hội* // (R) Clg. Quyền-lợi, mối lợi có quyền hưởng : *Nhiều lợi-quyền bị phí-bỏ vì không biết.*

lợi-suất dt. Mức lời của tiền cho vay : *Lợi-suất 3 phần trăm.*

lợi-tha dt. Nh. Lợi nhơn.

lợi-tiểu-tiện tt. Công-dụng vài thứ thuốc uống vô đi tiểu nhiều *(diurétique).*

lợi-tức dt. Tiền lời thâu vô được do một số vốn đã ra cho vay, gởi ngân - hàng hay mua-bán // (thth) Tiền thâu vô được, bằng mọi cách kể cả lương-bổng : *Thuế lợi-tức.*

lợi-thuỷ tt. Thông các đường bài-tiết, khiến rào nước trong mình : *Cây cách có tính lợi-thuỷ.*

lợi-trung-tiện tt. Tác-dụng các vị thuốc trục-xuất hơi ở trong ruột ra ngoài bằng ngả hậu-môn *(carminatif).*

LỢI dt. X. Lại : *Lợi biểu, lợi đây, có qua có lợi.*

LỢI tt. Clg. Lỵ, chứng ỉa kiết : *Hạ-lợi, kiết-lợi.*

LƠM-CHƠM tt. X. Lởm-chởm.

LỜM dt. Clg. Lùm, bụi rậm : *Bụi cỏ lau khó sâu ai dè-dượi, Thỏ núp lờm này chờ đợi bóng trăng* CD.

lờm-lình tt. Rậm - rạp, nhiều bụi - bờ, nhiều tàn che khuất : *Chỗ lờm - lình thường có rắn* // (B) Sâu-độc, hiểm-hóc : *Tính người lờm-lình.*

LỜM tt. Chờm, kê lên và thừa ra ngoài : *Nắp vung lờm ra ngoài vì to hơn cái nồi.*

lờm-thờm tt. Rộng, không vừa, không gọn.

LỜM trt. Nhờm, lợm, gớm, buồn mửa.

lờm-lợm trt. Clg. Lợm-lợm, nôn mửa : *Trông bãi đờm mà lờm-lợm.*

LỜM trt. Cách xảo-trá, quỷ-quyệt láu - lỉnh : *Nói lờm.*

LỞM-CHỞM bt. Clg. Lơm-chơm, nhiều và nhọn : *Gai mọc lởm - chởm ; Đầu tường ghim miểng chai lởm-chởm.*

LỠM trt. Xỏ ngầm : *Mắc lỡm, nói lỡm.*

lỡm-lờ trt. Ỡm-ờ, cợt-nhợt, trớt-nhả : *Nói lỡm-lờ.*

LỢM trt. X. Lờm.

lợm-giọng tt. Buồn nôn, muốn mửa : *Thấy bắt lợm-giọng.*

lợm-lợm trt. X. Lờm-lợm.

LỚN dt. Ảng, cái bồn to, cái chậu to (có thể ngồi bên trong đặng) : *Cái lớn, đầm mình trong lớn.*

LỚN dt. Tán, ve-vãn, o-bế, nói cho người thích : *Lớn gái.*

LƠN-TƠN *trt.* Ung-dung, dáng đi thong-thả : *Đâu kia, lơn-tơn đi lại.*

LƠN-XƠN *trt.* Lơn-tơn và vô-tình tới : *Ở đâu, lơn-xơn lại cho bị bắt.*

LỜN *tt. Clg.* Nhờn, dễ-ngươi, xem thường : *Lập nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung-dưỡng nên dân nó lờn CD* ‖ Mòn răng, không ăn răng nữa : *Ốc lờn, răng lờn* ‖ Nhờn, lện, trơn, có nhiều dầu mỡ : *Chất lờn.*

lờn mặt *tt.* Dễ-ngươi, giỡn mặt, hết trọng hết kiêng : *Chơi với con-nít, con-nít lờn mặt.*

lờn răng *tt.* Vuột, không ăn răng, vì răng mòn cả : *Ốc lờn răng.*

LỜN-BƠN *dt. (động)* : *Clg.* Thờn-bơn, cá lưỡi trâu, thứ cá mình giẹp, miệng méo : *Lờn-bơn méo miệng chê chai lệch mồm CD* ‖ *trt.* Im, không động-đậy, không có phản-ứng : *Thà rằng chịu ép lờn-bơn một bề CD.*

LỜN-LỢT *tt. Clg.* Nhờn-nhợt, mơn-mét, có màu trắng bệch, trắng mét : *Thoắt trông lờn-lợt màu da, Ăn gì cao lớn đẫy-đà làm sao? K.*

LỚN *tt. Clg.* Nhớn, to, cao rộng, có nhiều tuổi : *Cao lớn, người lớn, rộng lớn, to lớn* ‖ Có chức-vị cao, rộng quyền : *Bà lớn, làm lớn, ông lớn, quan lớn* ‖ *trt.* Cách cao-rao, rộng-rãi : *Ăn to nói lớn, đánh to thua lớn* ‖ *đt.* Theo thời-gian mà nẩy-nở thêm tuổi : *Chóng lớn, khôn lớn, lâu lớn, mau lớn, nứa lớn (để nứa lớn lên).*

lớn bản *tt.* Rộng bề ngang (chỉ vật giẹp mà dài) : *Lựa miếng ván lớn bản.*

lớn bé *dt. Clg.* Lớn nhỏ, tức kẻ lớn người bé, đủ hạng : *Lớn bé đủ cả, lớn bé lộn-xộn, không phân-biệt lớn bé.*

lớn bụi *tt.* Có bụi to : *Đất tốt thì lúa lớn bụi.*

lớn bụng *tt.* Có cái bụng to, có chửa : *Ở không lớn bụng ; Có chồng mới mấy tháng đã lớn bụng.*

lớn con *tt.* Thân-thể to lớn (người hoặc con vật) : *Giống lớn con.*

lớn dái *tt.* Có dái lớn, một chứng bệnh : *Lớn dái chạy không được.*

lớn đại *tt.* Đã lớn, không còn trẻ nữa : *Lớn đại còn đái dầm !* ‖ To sầm, lớn lắm : *Con cá lớn đại.*

lớn đầu *tt.* Có cái đầu to : *Cá ốm lớn đầu* ‖ *(R)* Lớn, nhiều tuổi (tiếng nói nặng) : *Lớn đầu còn dại.*

lớn đồng *trt.* Cho ra nhiều phần : *Ăn nhiều đặng ỉa cho lớn đồng !*

lớn gan *tt. (B)* : Dạn, dám liều, không biết sợ gì cả : *Thằng nhỏ này lớn gan lắm !*

lớn giọng *trt.* Cao giọng, to tiếng, với giọng gây-gổ : *Nói lớn giọng ; Anh em mà lớn giọng làm chi?*

lớn họng *bt.* Rộng họng, oang-oang, cách nói, cách cãi to tiếng : *Cãi lớn họng ; Chuyện rành-rành như thế mà cũng lớn họng cãi.*

lớn khôn *tt.* Lớn tuổi và biết khôn, tới tuổi thành-nhơn : *Ngày nào còn bé cỏn-con, Bây-giờ em đã lớn khôn thế này CD.*

lớn-lao *tt.* To-tát, đồ-sộ : *Công-việc lớn-lao.*

lớn lên *đt.* Mọc lên cao : *Cây mới lớn lên* ‖ *(B)* Lớn đến mức-độ nào, tuổi nào đó : *Lớn lên, em sẽ đi học ; Lớn lên, tôi làm việc nuôi cha mẹ.*

lớn lịnh (lệnh) *trt.* Cách xấc-xược, quá quyền-hạn : *Nhỏ mà dám lớn lịnh sai-bảo người lớn hơn ; Đừng lớn lịnh vậy chớ !*

lớn-lối *bt.* Xấc-xược, phách-lối, khi người : *Ăn-nói lớn-lối ; Nhỏ mà lớn-lối.*

lớn mái *tt.* Chỉ loài cầm mái to con : *Con gà (hoặc vịt) này lớn mái.*

lớn mát *tt.* Có cao mát độ chừng quá rộng, [illegible] có [illegible] : *Nó lớn mát lắm, có bữa người mà nấu đến hai lít gạo !*

lớn mật *tt.* Can-đảm, dạn-dĩ không sợ chết : *To gan lớn mật.*

lớn người *tt. Nh.* Lớn con (tiếng dùng cách lịch-sự hơn) : *Lớn người mà may cái áo chật quá !*

lớn nhỏ *dt.* X. Lớn bé : *Lớn nhỏ xo-ro.*

lớn tàn *tt.* Có cái tàn to, giăng ra xa : *Cây lớn tàn.*

lớn tim *tt.* Bệnh tim nở lớn : *Lớn tim hồi-hộp.*

lớn tiền *tt.* Nhiều tiền, giàu-có : *Cá cơm lớn tiền ; Lớn tiền lắm mới dám cất cái nhà đồ-sộ như vậy.*

lớn tiếng *tt.* Có tiếng lớn, kêu to : *Cây đàn này lớn tiếng* ‖ *đt.* To tiếng, nói giọng như gây : *Dâu mà dám lớn tiếng với mẹ chồng !*

lớn tuổi *tt.* Có nhiều tuổi hơn : *Lớn tuổi mà vẫn gọi con nhà bác bằng anh* ‖ *(R)* Trộng, già, quá tuổi thanh-niên trẻ-trung : *Lớn tuổi rồi, nên bớt tánh nóng-nảy.*

lớn tháng *tt.* Lớn hơn vài tháng : *Hai đứa một tuổi, nhưng thằng này lớn tháng hơn* ‖ *(R)* Già tháng, đã lớn (nói về súc-vật nuôi lối một năm là nhiều nhứt) : *Con heo này lớn tháng rồi, sao chưa gả (bán).*

lớn trái tt. Có trái to : *Cây tơ lớn trái.*
lớn vai tt. Thuộc vai trên trước : *Nhỏ tuổi nhưng lớn vai* (chỉ các vai bà-con).
lớn trống tt. Chỉ loài cầm trống lớn con : *Lựa con lớn trống để giống.*
lớn vóc tt. Có cái vóc to : *Cau lớn vóc ; Đứa nhỏ lớn vóc.*
lớn xác tt. Nh. Lớn con và Lớn người (dùng trong lời mắng) : *Ăn cho lớn xác rồi làm biếng.*

LỚN-LÁC tt. Clg. Nhớn-nhác, ngác-ngơ, sửng-sờ : *Bộ lớn-lác.*

LỚN-VỚN trt. Clg. Lảng-vảng, lượn qua lại phía trước : *Đi lớn-vớn ngoài đường ; Thả lớn-vớn trước sân.*

LỢN dt. (động) X. Heo.
lợn béo dt. Heo ú, con heo mập : *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tăm CD.*
lợn bột dt. Heo tơ, lợn vừa lớn lên.
lợn cấn dt. Heo nọc, lợn đực nuôi lấy giống.
lợn ỷ dt. Lợn to, mỏ ngắn, mắt híp, mặt nhiều lằn xếp.
lợn lòi dt. Heo rừng, giống lợn ở rừng, ăn khoai củ, cây to, đít thon, chân cao, không mỡ.
lợn sề dt. Heo nái sinh nhiều lứa.
lợn tháu dt. Nh. Lợn bột.

LỢN-CỢN tt. Có cặn dơ, nhiều hột cứng, không nhuyễn : *Bột còn lợn-cợn ; Nước còn lợn-cợn.*

LỚP dt. Tầng mảng đắp chồng nhau : *Gói mấy lớp lá, mấy lớp giấy ; Bánh da lợn có nhiều lớp* // (R) a) Ngăn-nắp, thứ-tự : *Sắp lớp, thứ-lớp* // b) Bậc cao thấp : *Lớp đồng-ấu, lớp năm, thi lên lớp* // c) Phòng học : *Sắp hàng vô lớp* // d) Hồi, màn : *Tuồng phân làm ba lớp* // đ) Đời, thế-hệ : *Chết biết mấy lớp ; Lớp người sau phải hơn lớp trước.*
lớp-lang dt. (đ) : Thứ-tự, ngăn-nắp : *Sắp có lớp-lang ; Lớp-lang trật-tự.*
lớp-lớp dt. Nhiều lớp chồng-chất nhau, nối tiếp nhau : *Nổi riêng lớp-lớp sóng dồn K.*
lớp người dt. Hàng người : *Mấy lớp người đứng trước cửa chực mua đồ* // Đời người, thế-hệ : *Lớp người bây-giờ, lớp người xưa.*
lớp sau dt. Đời sau, thế-hệ sau : *Lớp sau này, con cháu ta nhờ khoa-học sẽ tiến-bộ hơn ta nhiều.*
lớp trước dt. Đời trước, thế-hệ xưa : *Lớp trước, ông bà ta đều ăn gạo giã tay.*

LỚP-NHỚP tt. Bầy-lầy dơ-dáy : *Trời mưa, đường đất lớp-nhớp.*

LỚP-XỚP tt. Bờm-xờm, xụ-xợp : *Đầu tóc lớp-xớp.*

LỢP dt. Sắp từng lớp từ dưới lên trên cho mí dưới lớp trên đè mí trên lớp dưới để nước chảy xuôi không dột : *Lợp ngói, lợp lá, lợp tôn ; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm CD* // (R) May bọc cái sườn : *Lợp dù, lợp mui.*

LỢP-CHỢP tt. Sơ ý không ngừa : *Lợp-chợp bị bắt.*

LỢP-XỢP tt. Nh. Lớp-xớp.

LỚT-TỚT trt. Xăng-xái, mau-mắn : *Lớt-tớt đi tới.*

LỢT tt. Clg. Nhợt, giợt, màu không đậm : *Cà-phê lợt, mực lợt, trà lợt* // Nhạt, phai, bay màu cũ, trở sắc tái : *Sơn đã lợt* // Phai, bớt dần cảm-tình : *Phai-lợt.*
lợt-lạt bt. Clg. Nhợt-nhạt, tẻ-lạnh, lãnh-đạm, không thân-mật vồn-vã : *Tánh lợt-lạt, đối-đãi lợt-lạt.*
lợt-lợt tt. X. Lờn-lợt.
lợt-nhách tt. Rất lợt : *Cà-phê lợt-nhách.*
lợt-nhớt tt. Nh. Lợt-nhách.
lợt-phai tt. Clg. Phai-lợt, bớt hoặc hết tình-cảm đã có trước kia : *Tình chồng vợ đã lợt-phai.*

LỢT tt. Sầy sợt da : *Ghẻ lợt da.*

LỢT-XỢT trt. Xờn-xợt, lơn-xơn, tới cách vô-tình và xăng-xái : *Ở đâu lợt-xợt đi tới cho bị bắt.*

LU dt. Clg. Mái, hũ to, miệng và đáy túm, hông phình to : *Lu nước, lu rượu.*
lu hũ dt. Tiếng gọi chung những vật đựng nước, đựng mắm, v.v... : *Lu hũ đâu đựng? Phải sắm lu hũ cho nhiều để chứa nước.*
lu khạp dt. Nh. Lu hũ.
lu mái dt. Nh. Lu hũ.

LU tt. Lờ, mờ, không tỏ, trông không rõ : *Đèn lu, kiếng lu, chữ lu.*
lu-câm tt. Rất lu : *Đèn lu-câm.*
lu-li tt. (đ) : Tức lu : *Không chùi để vầy lu-li, Chùi ra tỏ-rạng thua gì thuỷ-tinh CD.*
lu-lờ tt. Clg. Lu-mờ, không sáng : *Lu-lờ quá, làm sao đọc sách* // (B) Bị quên-lãng, mất tiếng-tăm, không sáng-chói : *Danh-tiếng lu-lờ ; Có trí khôn mà không học-tập, trí khôn cũng lu-lờ*
lu-mờ tt. X. Lu-lờ.

LU dt. Clg. Hủ-lô, xe hay ống cán đường cho dề : *Phu kéo lu (rouleau).*

LU-BU trt. Đa-đoan, bận-rộn nhiều việc : *Công-việc lu-bu.*

LU-BÙ trt. Luôn-luôn, không kể ngày giờ : *Chơi lu-bù cả ngày.*

LU-LOA trt. Tức bù-lu bù-loa, cách khóc kể rầm-rĩ : *Khóc lu-loa.*

LU-LƠ tt. Lơ-là không sốt-sắng : *Tánh người lu-lơ.*

LU-THU tt. Lơ-mơ, lầm-rầm, không có vẻ hào-nháng : *Coi lu-thu mà giàu.*

LÙ dt. X. Lỗ lù.

LÙ dt. Người Tàu ở đảo Hải-nam : *Chú lù, cà-phê lù, tiệm lù.*

LÙ dt. Xuất-hiện, từ trong tối hay nơi khuất bước ra đột-ngột : *Bỗng đâu, hắn lù ra* (do lù-lù biến thành) // Những cử-chỉ, hành-động chậm-chạp, ngớ-ngẩn.

lù-đù tt. Thật-thà, chậm-chạp : *Lù-đù có ông Cù độ mạng tng.*

lù-khù tt. Nh. Lù-đù : *Lù-khù như ông từ vào đền tng.*

lù-lù tt. Sừng-sững : *Quả núi đứng lù-lù giữa cánh đồng* // Lồ-lộ, từ-từ lộ ra : *Bỗng đâu, hắn lù-lù đi tới.*

lù-mù tt. Mờ, không tỏ : *Đèn đuốc lù-mù* // (B) Lờ-khờ, không lanh, không sáng-suốt : *Lù-mù quá, bị chúng ăn qua mặt.*

lù-rù tt. Nh. Lù-khù.

LÙ-ĐÙ dt. (động) : Tên giống cá nhỏ, vảy trắng, thịt trong có lớp đứng : *Cá lù-đù.*

LÙ-XÙ tt. Lớp-xớp, u-xù, lông hay tóc bờm-xờm : *Lông-lá lù-xù.*

LÚ dt. (bạc) : Một môn cờ-bạc có 4 cửa : yêu, lượng, tam, túc, 1 trúng 3 : *Thua me gỡ lú.*

LÚ bt. Ngu-tối, hay quên : *Đỗ lú, cháo lú, lú ruột lú gan ; Cha nó lú còn chú nó khôn tng.*

lú-lẫn tt. Tật lẫn-thẫn, hay quên của người già : *Trẻ khôn qua, già lú-lẫn.*

lú-lấp tt. Nh. Lú.

lú-ngú tt. Nh. Lú.

LÚ dt. Ló, từ mặt phẳng nhô lên : *Răng mới lú ; Mụt măng lú cao hơn 1 tấc ; Trăng kia trăng lú lên.*

lú-lú dt. Vừa mới lú : *Nó mới lú-lú mà xắn làm chi?*

lú mọc dt. Vừa mới mọc, mới lên : *Trăng mới lú mọc.*

lú-nhú dt. Nh. Lú-lú.

LŨ tt. Tên nôm làng Kim-lũ thuộc tỉnh Hà-đông (Bắc-Việt) : *Cốm Lũ, quạt Lũ.*

LŨ dt. Bọn, đàn, phe đông người (tiếng gọi khinh) : *Bè lũ, cả đoàn cả lũ* // (R) Nhiều, lâu-lắc, kéo dài và hơn mạnh : *Mưa lũ, nước lũ* (tức mưa nguồn).

lũ-khũm trt. Nhiều lắm, không kể xiết : *Mắc nợ lũ-khũm.*

lũ-khũi trt. Nhiều lớp chồng-chất : *Đất (ghét) đóng lũ-khũi* // Nh. Lũ-khũm.

lũ-khũ tt. Huyên-thiên, khá nhiều : *Ôi, lũ-khũ, mặc sức dùng !* // trt. Huyên-thiên, đông-đúc : *Nói lũ-khũ, tới lũ-khũ.*

lũ-lĩ tt. Thật đông người trong một bọn : *Bọn đó lũ-lĩ chớ không vừa đâu !*

lũ-lượt trt. Lục-tục, từng lũ từng loạt : *Kéo đi lũ-lượt.*

LŨ-KHŨ tt. X. Lụ-khụ.

LŨ-LOẠN tt. Bừa-bãi, hoang-tàng : *Quần áo lũ-loạn, vườn-tược lũ-loạn.*

LỤ-KHỤ tt X. Lụm-cụm.

LUA dt. Và lia, dùng đũa đưa thức ăn nước vào miệng lia-lịa : *Có canh dễ lua.*

lua-léu trt. Cách ăn-uống-láo, vội-vàng : *Ăn-uống lua-léu* // (R) Cách nói lia và giành nói một mình : *Ăn nói lua-léu.*

LÙA dt. Đuổi tới dần-dần một bầy súc-vật : *Lùa gà, lùa vịt, lùa bò, lùa trâu* // (R) a) Bắt đông người đem đi : *Lùa hết ra xe cây* // b) Ùa, chen vào : *Gió lùa qua khe cửa* // c) Đùa, đẩy, kéo cho ra sợi : *Bàn lùa.*

LÚA dt. (thực) : Loại ngũ-cốc mọc thành bụi, lá dài nhám, gié hoa hay trái đơm hột dày : *Lúa thóc, lúa mì, lúa nếp, lúa mạch, lúa ngô* // (thth) Giống cây cấy dưới ruộng, ưa nước, nở bụi, mọc gié, đơm bông gọi đòng-đòng, sinh mủ đục gọi ngậm sữa, đúng ngày sữa đặc và khô gọi chín, gié oằng xuống rồi ngã rạp : *Cắt lúa, cấy lúa, đạp lúa, đập lúa, gặt lúa, lái lúa, xay lúa ; Anh đi lúa chửa chia về, Anh về lúa đã chín hoe cả đồng CD* // dt. (lóng) Vuột, hư chuyện, không xong (do câu « Thất mùa lúa » nói tắt) : *Việc đó lúa rồi ; Tao lúa rồi ; Nó không chịu thì lúa !*

lúa ba-thắc dt. X. Gạo ba-thắc.

lúa ba trăng dt. (thực) : Giống lúa hột tròn hơi vàng, gạo hơi đỏ ; tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

lúa bát-nguyệt dt. (thực) : Giống lúa vỏ đỏ, gạo trắng trong, thơm cơm và ngọt ; tháng 5 cấy, tháng 8 chín (theo thời-tiết miền Trung).

lúa Battambang *dt. (thực)* : Giống lúa hột dài quớt lên, vỏ vàng vàng, gạo trắng; tháng 4 sạ, giữa tháng 11 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa báp *dt. (thực)* : Tức bắp hay ngô (X. Bắp).

lúa cà-đung *dt.* Thứ lúa trồng ở đất rừng, hột to và hơi tròn.

lúa Càn-xa *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi lớn, có mang, gạo hơi đỏ; tháng 10 cấy, tháng 4 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa càng tôm *dt. (thực)* : Giống lúa hột dài, vỏ vàng, gạo hồng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hay tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Cù-là *dt. (thực)* : Giống lúa giáng hột tròn, gạo trắng; tháng 4 hay 5 giáng, tháng 8 hay 9 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Cú-hình *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi dài, có cái mang, gạo hơi đỏ; tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa chăm *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, vỏ hơi vàng, gạo trắng, tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa Chiêm *dt.* Giống lúa xứ Chiêm-thành, thuận vổ mùa nắng ráo; cấy khi sau Tết, cắt vào tháng 5 (theo thời-tiết miền Bắc).

lúa Chiên *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi dài, gạo đỏ, thơm và mềm cơm, ưa đất giồng; tháng 10 cấy, tháng 2 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa Chuối *dt. (thực)* : Giống lúa giáng hột nhỏ mà dài, gạo trắng ngon cơm; 25 tháng 10 giáng, cuối tháng giêng cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa đồng *dt.* X. Gạo đồng.

lúa gạo *dt. Clg.* Lúa tẻ, các giống lúa có gạo tẻ, dùng nấu cơm ăn hằng ngày (khác với lúa nếp hay lúa bắp) // Tiếng dùng chung về gạo thóc : *Lúa gạo đâu nuôi cho đủ.*

lúa giáng *dt.* Các giống lúa cấy tay, không cần nọc.

lúa gié vàng *dt.* Thứ lúa dài hột, thơm cơm.

lúa giống *dt.* Lúa chọn làm giống cho mùa sau // *(lóng)* Của-cải còn sót lại sau cùng : *Nghe lời nó thì bán lúa giống.*

lúa Hoa-kỳ *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột to dài, gạo trắng, ngon cơm ; cắt vào tháng giêng (theo thời-tiết miền Nam).

lúa hồng-xôi *dt.* Thứ lúa đỏ hột, dẻo cơm.

lúa lá xanh *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột dài, gạo trắng, ngon cơm nhứt trong các loại lúa mùa.

lúa lép *dt.* Các hột lúa chỉ có vỏ, không ruột : *Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre CD.*

lúa ma *dt. (thực)* : Thứ lúa mọc rải-rác ngoài đồng ruộng, làm lộn hư giống lúa trồng ; gạo cũng ăn được nhưng không ngon ; chỉ dùng nấu cháo hay xay bột miếng.

lúa má *dt. (đ)* : Tiếng nói chung về lúa khi còn ở ngoài ruộng : *Lúa má chưa làm mà đi đâu được.*

lúa mạch *dt. (thực)* : Giống lúa ở xứ lạnh, gié có râu dài, hột to, được dùng nấu rượu bọt *(bière)* và đường ; ở nhiều tỉnh xứ Trung-hoa cũng dùng nấu cơm ăn.

lúa mang *dt.* Giống lúa hột tròn lớn, vỏ vàng có cái mang, gạo hơi đỏ ; tháng 11 cấy, tháng 4 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa mác-cưi *dt.* Các giống lúa dài hột.

lúa mắt cu *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, vỏ có điểm và sọc nâu, gạo trắng ; tháng 4 sạ, tháng 8 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 10 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa mì *dt. (thực)* : Giống lúa xứ lạnh, gié đơm hột dày và to, hột gạo được xay ra bột dùng vào thực-phẩm, nhứt là nướng bánh làm món ăn chánh cho người phương tây.

lúa móng chim *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi dài có mang, mũi nhọn như cái móng chim, gạo trắng, cơm mềm và dẻo ; tháng 11 cấy, tháng 5 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa mùa *dt.* Các giống lúa cấy vào tháng 6 tháng 7 để ra giêng cắt.

lúa muộn *dt.* Tức lúa mùa.

lúa Nàng Chô *dt.* Giống lúa giáng 5 tháng rưỡi, 25 tháng 10 giáng ; vỏ có sọc, gạo đỏ.

lúa Nàng Điều *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, vỏ vàng, gạo đỏ (X. Lúa mùa).

lúa Nàng Hương *dt.* Thứ lúa dài và nhỏ hột, thơm cơm.

lúa Nàng Ngọc *dt.* Thứ lúa dài hột, ngon cơm.

lúa Nàng Phốp *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột lớn hơi dài, gạo trắng ngon cơm (X. Lúa mùa).

lúa Nàng Quen *dt. (thực)* : Giống lúa vỏ vàng, gạo trắng, ngon cơm ; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Nàng Quốc *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột nhỏ mà dài, gạo trắng thơm, ngon cơm (X. Lúa mùa).

lúa Nàng Tây nhỏ *dt. (thực)* : Giống lúa hột dài, gạo trắng ; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt, hoặc tháng 5, 6 cấy, ra giêng cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Nàng Tây Sôm *dt. (thực)* : Giống lúa hột dài, gạo trắng ; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5, 6 cấy, tháng 1, 2 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Nàng Trí *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, vỏ có sọc, gạo đỏ ; tháng 4 sạ, tháng 12 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa nếp *dt.* X. Nếp.

lúa nổi *dt.* Cây lúa do cua cắn hay tróc gốc, nổi trên mặt nước.

lúa nước mặn *dt. (thực)* : Giống lúa hột lớn có mang, gạo đỏ, ưa ruộng sâu có nước mặn lên xuống ; tháng 11 cấy, tháng 4 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa Ngọc chùm *dt. (thực)* : Giống lúa hột nhỏ, đít nó nút đen, gạo trắng, ngon cơm, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5, 6 cấy, tháng chạp cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Ngọc Trùm *dt. (thực)* : Giống lúa hột gạo trắng, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Ngựa rằn *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn có sọc, gạo đỏ tươi ; tháng 8 cấy, cỡ 20 tháng chạp cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Nhe bánh lá *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi nhỏ, gạo trắng, cơm mềm, không thơm, tháng 5 gieo, tháng 10 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa Nhe sáp *dt. (thực)* : Giống lúa vỏ có sọc gạo đỏ ; tháng 4 sạ, tháng 10 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Nhe vàng *dt. (thực)* : Giống lúa hột hơi dài, gạo rất trắng và thơm, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa Nhum *dt.* X. Gạo Nhum.

lúa ông tiêu *dt. (thực)* : Giống lúa mùa hột tròn, gạo trắng, không ngon lắm.

lúa rẫy *dt.* Các giống lúa trồng ở ruộng giồng, to hột, cứng cơm.

lúa ruộng *dt.* Thóc làm được sau vụ mùa : *Lúa ruộng năm nay kém !!* Lúa của tá-điền đong cho chủ ruộng để trả tiền *mướn ruộng* : *Đi thâu lúa ruộng.*

lúa sạ *dt.* Các giống lúa sạ được (X. Sạ), nước ngập cao cỡ nào thì cây lúa cao cỡ ấy nên không bị ngập chết.

lúa Sóc-so *dt. (thực)* : Giống lúa gạo thiệt trắng ; giồng mùa tháng 9, tháng giêng cắt hoặc sạ tháng 4, tháng 10 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Sốc *dt.* Các giống lúa nhỏ hột, gốc ở Cao-mên.

lúa sớm *dt.* Các giống lúa gieo hoặc sạ tháng 4, tháng 8 cắt.

lúa sương *dt.* Lúa trả công cho tuần-phiên (ở miền Bắc).

lúa Tà-núc *dt. (thực)* : Giống lúa mùa hột nhỏ tròn, gạo trắng, ngon cơm (X. Lúa mùa).

lúa Tàu-bác *dt.* X. Gạo Tàu-bác.

lúa Tàu bình *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, gạo đỏ hoặc trắng, cứng cơm ; tháng 4 sạ, tháng chạp cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Tàu còn *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột tròn, gạo trắng ; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 12 cắt.

lúa Tàu đùm *dt. (thực)* : Giống lúa mùa trong năm, hột tròn, gạo trắng (X. Lúa mùa).

lúa Tàu-ngự *dt.* Lúa sáng hột, thơm cơm, hồi xưa cho vua dùng.

lúa Tây sậy *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, gạo tam-thất (3 phần đỏ, 7 phần trắng) ; tháng 5 sạ, tháng giêng cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa Tầm-ruột *dt. (thực)* : Giống lúa hột tròn, gạo trắng, không được ngon cơm ; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa tẻ *dt.* Tất cả các giống lúa lấy gạo nấu cơm ăn (khác với lúa nếp).

lúa Tiêu *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, hột tròn nhỏ, vỏ vàng, gạo trắng (X. Lúa mùa).

lúa thằng Chệc *dt.* Giống lúa hột dài, ở chót có cái đuôi dài, gạo trong, ngon cơm, thuộc loại lúa mùa (X. Lúa mùa).

lúa Thơm-đựng *dt. (thực)* : Giống lúa mùa, gạo trắng và đỏ (2 thứ) (X. Lúa mùa).

lúa thất *dt.* Cây lúa nhằm năm thất mùa, chết hoặc tiêm, số còn lại có ít hột : *Năm nay hạn, chắc lúa thất.*

lúa thiên *dt.* Lúa trữ trong bồ thật nhiều, cỡ 100 gịa sắp lên : *Nhà đó có lúa thiên ; Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa.*

lúa thóc *dt.* Tức thóc, lúa đã đạp hay đập ra hột : *Lúa thóc đâu, bồ-câu tới đó tng.*

lúa Thóc *dt. (thực)* : Giống lúa vỏ trắng có cái mang, gạo đỏ, cứng cơm ; tháng 5 gieo, tháng 10 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa Trắng nhỏ *dt. (thực)* : Giống lúa hột nhỏ mà dài, gạo trắng, ngon cơm ; tháng 4 cấy, cuối tháng 11 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

lúa Trắng tép *dt. (thực)* : Giống lúa hột nhỏ mà dài, chót quớt lên, gạo trắng ngon (được nhà Mễ-cốc sắp gạo số 1) ; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hay tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời-tiết miền Nam).

lúa trần-mễ *dt.* Lúa để luôn trong giẻ, lâu năm, dành cho người bịnh dùng.

lúa Trời *dt. (thực)*: Giống lúa mọc hoang trong bưng, hột nhỏ dài, gạo trắng; lối tháng 8, 9, người ta rủ nhau đi cắt.

lúa Trung-hưng *dt. (thực)*: Giống lúa mùa, hột nhỏ mà dài, gạo trắng dễ nát (X. Lúa mùa).

lúa Trung-sa *dt. (thực)*: Giống lúa giáng làm sớm, hột nhỏ dài, có sọc, gạo trắng tốt, ngon cơm; tháng 4 giáng, cắt trong năm.

lúa trúng *dt.* Lúa được mùa, bụi to, bông sai, hột chắc.

lúa vàng *dt.* Lúa chín, vỏ lúa và lá đều vàng: *Khi gió xuân phay-phay thổi, thì nhớ đến lúa vàng.*

lúa vào hơi *dt.* Lúa để ẩm, hôi mốc.

lúa viên *dt. (thực)*: Giống lúa hột hơi dài, gạo trắng; tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời-tiết miền Trung).

LỦA-TỦA *trt.* Phất-phơ, xập-xài có nhiều sợi dựng đứng và xoè ra: *Đứng xa, trông cờ mía lủa-tủa theo gió.*

LŨA *tt.* Lõi, rũ, trụi, trơ cốt ra: *Mưa lũa gốc cây* // (B) Lõi, sỏi đời, nhiều kinh-nghiệm: *Đĩ lũa.*

lũa đời *tt.* Sành đời, thạo đời, hiểu biết nhiều: *Một tay lũa đời; Chơi lũa đời.*

lũa xương *tt.* Rã xương, còn trơ những xương: *Chết lũa xương.*

LỤA *dt.* Hàng mỏng dệt bằng tơ, không có bông hoa: *Quần là áo lụa; Lụa quấn cột cầu xem lâu cũng đẹp tợ; Đùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già CD* // (R) Màng mỏng giống lụa: *Lụa cau, lụa dừa.*

lụa cau *dt.* Màng mỏng trắng trong bẹ cau.

lụa dừa *dt.* Màng mỏng trắng trong bẹ dừa (người ở vườn thường dùng vấn thuốc lá hút).

lụa-là *dt.* Tiếng gọi chung hàng lụa: *Lụa-là gấm nhiều.*

lụa đậu *dt.* Lụa dệt sợi đôi sợi ba.

LUÂN *tt.* Chìm-đắm, mất; dợn sóng: *Trầm-luân.*

luân-âm *dt.* Mây ráng lúc mặt trời sắp lặn.

luân-bại *dt.* Cuộc chìm-đắm, thất-bại.

luân-lạc *tt.* Lưu-lạc, chìm-đắm, hư thân: *Luân-lạc gian-nan.*

luân-một *tt.* Chìm-đắm mai-một.

LUÂN *dt.* Bánh xe, vật tròn như bánh xe // *dt.* Xoay-vần.

luân-chuyển *trt.* Thay đổi nhau: *Mai mưa trưa nắng chiều nồm, Trời còn luân-chuyển huống mồm thế-gian CD.*

luân-chủng *dt.* Sự thay giống cây trong nghề trồng-tỉa trên một thửa đất để dùng hết chất phân của đất: *Làm rẫy phải biết cách luân-chủng.*

luân-hoàn *bt.* Xoay tròn như bánh xe: *Giàu nghèo ai tránh khỏi cuộc luân-hoàn.*

luân-hoán *dt.* Thay-đổi lần-lượt nhau.

luân-hồi *dt.* Xoay-vần mãi-mãi // *dt. (Phật)* Thuyết chủ-trương sinh-vật chết rồi vẫn còn đầu-thai kiếp khác, mãi-mãi như thế, đến bao-giờ tu thành Phật mới hết.

luân-lưu *tt.* Luân-chuyển lưu-thông, xoay-vần từ nơi nầy đến nơi khác, từ người nầy đến người khác: *Nên làm cho tiền bạc được luân-lưu; Chức-việc trong làng, luân-lưu hết người nầy đến người khác xưa.*

luân-phiên *trt.* Thay phiên nhau: *Các luân-phiên; Hai người luân-phiên đánh một người.*

luân-sung *dt.* Đổi người trong một công-việc, một chỗ làm: *Phương-pháp luân-sung tránh được nạn lạm-quyền.*

luân-thuyền *dt.* Tàu có chân-vịt.

luân-trục *dt.* Cây trục, cây láp bánh xe.

LUÂN *dt.* Lẽ phải, đạo-lý ở đời: *Nhơn-luân, thiên-luân.*

luân-kỷ *dt.* Luân-lý và kỷ-cương, giềng-mối một nền luân-lý.

luân-lý *dt.* Sự giáo-dục con người theo một tập-tục tốt, làm phải tránh quấy, làm lành lánh dữ: *Luân-lý Khổng Mạnh.*

luân-thường *dt.* Luân-lý đạo Khổng trong nền-tảng vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em và bậu-bạn với năm đức-tính: Nhơn, nghĩa, lễ, trí và tín: *Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường CD.*

LUẨN-QUẨN *bt.* Quanh-quẩn rồi trở lại chỗ cũ, việc cũ: *Cái vòng luẩn-quẩn, đi luẩn-quẩn.*

LUẬN *bt.* Bàn, lời bàn, xem-xét đủ các mặt rồi dùng lý-lẽ phê-phán: *Bài luận, bàn-luận, giảng-luận, nghị-luận, khảo-luận, tranh-luận.*

luận-án *dt.* Bản văn chuyên-môn nêu rõ các điều nhận-xét về một sự-vật nào và trình-bày chủ-trương của mình đối với sự-vật ấy: *Luận-án giám-định, luận-án tấn-sĩ.*

luận-bàn *dt.* X. Bàn-luận.

luận-biện *dt.* X. Biện-luận.

luận công *dt.* Xem-xét, bàn-cãi về công-cáng một người nào: *Luận công thăng-thưởng.*

luận-cứu *dt.* Bàn-bạc khảo-xét.

luận-chính *dt.* Bàn-cãi việc trị nước.

luận-chiến *dt.* Cãi lý-thuyết với nhau về một vấn-đề

luận-chứng *dt.* Phép suy-lý dựa vào một sự thật đã có rõ-ràng.

luận-đàm *dt.* X. Đàm-luận.

luận-đàn *dt.* Đàn ngôn-luận, chỗ để phát-biểu ý-kiến qua lại với nhau.

luận-đề *dt.* Đầu-đề đưa ra để thảo-luận, để làm một bài luận.

luận-địch *dt.* Người cùng mình cãi lẽ.

luận-định *dt.* Bàn-bạc và quyết-định.

luận-điểm *dt.* Điểm tranh-luận, chỗ mấu-chốt của cuộc bàn-cãi.

luận-điệu *dt.* Cách kết-luận một vấn-đề: *Luận-điệu xảo-trá, luận-điệu cứng-cáp.*

luận-đoán *dt.* Bàn-bạc và xét-đoán.

luận-giả *dt.* Người dự cuộc bàn-cãi; nhà phê-bình.

luận-giải *dt.* Bàn cho ra lẽ.

luận-lý *dt.* Nghị-luận theo một phương-pháp dựa vào lý-lẽ chính-xác.

luận-lý-học *dt.* Môn học nghiên-cứu các cách nghị-luận cho đúng, một bộ-môn triết-học.

luận-liệt *dt.* Suy-xét phải trái.

luận-lượng *dt.* Cân-nhắc để suy-xét.

Luận-ngữ *dt.* Tên một quyển sách trong bộ Tứ-thơ của đức Khổng-tử, chép lại những lời nói của ngài về mọi vấn-đề.

luận tội *dt.* Xét-nét tội-trạng một người // *(Pháp)* Xét-nét tội-trạng một phạm-nhơn xem có đáng đưa ra toà không và nếu đáng, toà nào: *Phòng luận tội.*

uận-thuyết *dt.* Văn nghị-luận.

luận-thứ *dt.* Bàn định về thứ bậc.

luận-trạng *dt.* *(Pháp)*: Bản văn của Biện-lý, kết-luận một vụ điều-tra của Dự-thẩm, hoặc miễn-tố bị-can, hoặc đưa bị-can ra toà Tiểu hay Đại-hình.

luận-trứ *dt.* Nghị-luận và trứ-tác.

luận-văn *dt.* Bài văn luận về một vấn-đề nào: *Luận-văn của học-trò; Luận-văn đăng báo.*

LUẬN *trt.* Lọ, lựa là, cần chi, tiếng so-sánh: *Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời CD.*

LUẬT *dt.* Ảnh-hưởng tự-nhiên của sự-vật này đối với sự-vật khác do điều-kiện vật-lý hoặc do nhu-cầu tự-nhiên của mỗi sự-vật: *Luật cung-cầu, luật hấp-dẫn; Luật tiến-hoá, Luật tự-nhiên* // *(R)* Phép nhà-nước đặt ra, dựa theo lẽ công-bằng xã-hội và phong-tục tập-quán của dân, bắt-buộc mọi người tuân theo để giữ trật-tự và an-ninh chung; *Luật cảnh-bị, luật đi đường, luật Hình, luật Hộ, luật lao-động, luật thương-mãi, định-luật, kỷ-luật, niêm-luật, pháp-luật.*

luật-điển *dt.* *(Pháp)*: *Clg.* Luật-vựng, sách sưu-tập những luật đang được dùng trong nước.

luật-độ *dt.* Phép-tắc phải theo, không ai được vượt qua.

luật Đường *dt.* *Clg.* Đường-luật, luật làm thơ mỗi câu bảy chữ do các thi-sĩ đời Đường đặt.

luật-gia *dt.* Nhà chuyên-môn về luật, khảo-cứu luật.

luật Hình *dt.* X. Hình *(Pháp)*.

luật-học *dt.* Môn học chuyên về luật.

luật Hộ *dt.* X. Hộ *(Pháp)*.

luật-khoa *dt.* Các điều-khoản luật // Phân-khoa đại-học về luật: *Luật-khoa cử-nhơn.*

luật-lệ *dt.* Luật-pháp và án-lệ // *(thth)* Luật-pháp và tục-lệ.

luật-lịnh *dt.* Lịnh của nhà-nước đặt thành phép-tắc phải theo.

luật nước *dt.* Luật nhà-nước để giữ an-ninh trật-tự chung: *Phép vua luật nước.*

luật-pháp *dt.* *Clg.* Pháp-luật, phép-tắc nhà-nước đã được ban-hành: *Luật-pháp đã quy-định như thế.*

luật-sinh *dt.* Sinh-viên trường luật.

luật-sư *dt.* *Clg.* Trạng-sư và Thầy kiện, người có bằng cử-nhơn-luật sắp lên, có chơn trong Luật-sư-đoàn một nước và được toà án nhìn-nhận để lo mọi việc về luật-pháp cho tư-nhơn, nhứt là biện-hộ cho phạm-nhơn trước toà án.

luật-sư-đoàn *dt.* Đoàn-thể luật-sư trong một nước.

luật-văn *dt.* Lời-lẽ đặt ra trong các điều-khoản luật: *Luật-văn chỉ là cái sườn để dựa vào mà luận tội, chớ không phải nhất-thiết toà đều chiếu luật-văn để kêu án.*

luật-vựng *dt.* X. Luật-điển // Ngữ-vựng về luật-pháp.

LÚC *dt.* Khi, hồi, tiếng chỉ ngày giờ đi đôi với một sự-kiện nào đó: *Lúc ăn, lúc chơi, lúc giàu, lúc nghèo, lúc già, lúc trẻ; Sông có khúc, người có lúc* tng // Chốc, chặp, tiếng chỉ khoảng thì-giờ ngắn: *Không mấy lúc; Ba năm ở với người đần, Chẳng bằng một lúc ở gần người khôn CD.*

lúc ấy *dt.* Khi ấy, cái lúc vừa mới nói: *Năm kia, tôi có gặp va; lúc ấy, va còn nghèo.*

lúc đó *dt.* Nh. Lúc ấy.

lúc lâu *dt.* Khoảng thì-giờ hơi lâu (cách tương-đối): *Chờ một lúc lâu không được, tôi bỏ đi.*

lúc nãy *dt.* Hồi nãy, khi nãy, tiếng chỉ cái lúc vừa qua, độ vài giờ trở lại.

lúc này *dt.* Độ rày, bây-giờ, tiếng chỉ hiện-tại : *Lúc này, anh hơi gầy.*

lúc nọ *dt.* Khi nọ, hồi năm, tiếng chỉ ngày giờ đã qua lâu, vài tháng hay vài năm về trước : *Lúc nọ, nghe đâu va khá lắm mà !*

LÚC *dt.* Trợ-từ của những tiếng chỉ cử-chỉ hay việc làm trong phạm-vi chật-chội hay âm-thầm.

lúc-cúc *trt. Clg.* Lúc-ngúc, chen-chúc nhau ở một nơi chật-chội : *Cả trăm cái nhà cất lúc-cúc trong một ngõ hẻm.*

lúc-láo *tt.* Ranh-mãnh ngầm, ít nói ít cười nhưng hay phá-phách : *Lúc-láo chịu không nổi.*

lúc-lắc *dt.* Nắm rung nhẹ : *Lúc-lắc hột-xoài; cửa, lúc-lắc cái cây* // *dt.* Hột vuông sáu mặt bằng xương, mỗi mặt có khoét lỗ tròn kể điểm từ 1 tới 6, dùng trong nhiều môn cờ-bạc may-rủi : *Đánh lúc-lắc, hột lúc-lắc* // *(R)* Thịt bò xắt vuông sáu mặt, chiên để uống rượu : *Một dĩa lúc-lắc.*

lúc-liu *tt.* Sai oằn và đưa qua lại : *Nhãn sai lúc-liu.*

lúc-ngúc *trt.* X. *Lúc-cúc.*

lúc-nhúc *trt.* X. Lổi-nhổi.

lúc-thúc *trt.* Quây-quần bên trong luôn : *Lúc-thúc ở nhà hoài.*

LỤC *dt.* Tìm-kiếm tỉ-mỉ : *Lục tủ, lục cùng xóm không gặp.*

lục-lạo *dt. (đ)* : Nh. Lục : *Lục-lạo thét cũng gặp ; Ta bảo không có mà lục-lạo làm chi.*

lục-lọi *dt. Nh.* Lục-lạo.

lục-lõm *dt. Nh.* Lục-lạo.

lục-soạn *dt.* Lục-lạo sành-soạn, lục ra tìm và để có ngăn-nắp : *Lục-soạn tứ-tung.*

lục-soát *dt. Clg.* Lục-xét, tìm-kiếm hỏi-han với tánh-cách điều-tra : *Lục-soát cùng nhà.*

lục-xét *dt. Nh.* Lục-soát : *Lục-xét trong mình.*

lục-xì *dt. Clg.* Lục-xì, khám bệnh gái điếm với mục-đích tránh bệnh phong-tình cho khách làng-chơi : *Mỗi tuần đi lục-xì một lần.*

lục-xì *dt. Nh.* Lục-xì.

LỤC *st.* Sáu (X. Sáu).

lục-bát *tt.* Sáu tám, thể thơ Nam câu trên 6 chữ, dưới 8 chữ, dài ngắn bao-nhiêu cũng được, miễn phải dừng ở cuối câu 8; cờ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu phải đổi vần, mà bao-giờ cũng gieo vần bằng : *Truyện Kiều thuộc thể thơ lục-bát.*

lục-bát biến-thể *tt.* Thể thơ lục-bát thỉnh-thoảng có xen vào một ít câu mà cách hiệp vần và luật bằng-trắc khác thể lục-bát như, *Đâu thời đội nón có may, Mất vợ mình gầy, cầm sách giờ lâu* ; hoặc chỉ giữ vần và luật bằng-trắc, còn số chữ thì nhiều hơn như : *Nước sông Thương bên đục bên trong, Núi đức Thánh Tản thắt cổ bồng mà lại có thánh sinh.*

lục-bát gián-thất *tt. Clg.* Song-thất lục-bát, thể thơ Nam cứ hai câu 7 chữ rồi một câu 6 chữ và một câu 8 chữ, muốn dài ngắn tuỳ ý miễn phải đặt cho trọn từng đoạn bốn câu như thế và chữ cuối câu bảy trên phải vần với chữ thứ 5 câu bảy dưới, đều là vần trắc ; chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu 6 đều là vần bằng ; hai câu 6-8 hoàn-toàn là thể thơ lục-bát như : *Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má-hồng nhiều nỗi truân-chuyên ; Xanh kia thăm-thẳm từng trên, Vì ai gây-dựng cho nên nỗi này.*

lục-bộ *dt.* Sáu bộ trong triều-đình nước Nam xưa : *Bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ và bộ Công* (X. Bộ).

lục-căn *dt. (Phật)* : *Clg.* Lục-trần, sáu cái gốc nhiễm mùi trần-tục là : *nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý,* tức *mắt* (đừng ngó sắc tà), *tai* (đừng nghe lời tà), *mũi* (đừng ngửi mùi tà), *lưỡi* (đừng nếm vị tà), *mình* (chẳng động việc tà), *ý* (chẳng tưởng việc tà).

lục-cốc *dt. (thực)* : Sáu thứ hột dùng làm món ăn : *đạo* (nếp), *lương* (lúa tẻ), *thúc* (đậu), *mạch* (mì), *thử* (hột kê), *tắc* (bắp).

lục-cực *dt.* Sáu điều khổ-cực trên đời : *hung đoản chiết* (chết non), *tật* (đau ốm), *ưu* (lo rầu), *bần* (nghèo đói), *ác* (tội-lỗi), *nhược* (hèn yếu).

lục-châu *dt.* X. Lục-tỉnh : *Kính lời tỏ với lục-châu.*

lục-dục *dt.* Sáu tình-dục do lục căn gây ra (X. Lục-căn).

lục-đạo *dt. (Phật)* : Sáu nguyên-tố tạo thể-xác và tâm-linh con người : *địa* (đất), *thuỷ* (nước), *hoả* (lửa), *phong* (gió), *không* (không-gian), *thức* (ý-thức) *(Mahâbhutes)* // Sáu đường đi đầu-thai : *Thiên-đạo* (đạo-lý tự-nhiên), *Nhơn-đạo* (làm người trở lại), *A-tu-la-đạo* (một vị thần trong Thiên-long Bát-bộ), *Quỷ-đạo* (làm ma quỷ), *Súc-sanh-đạo* (làm thú-vật), *Địa-ngục-đạo* (bị cầm ở địa-ngục).

lục-độ *dt. (Phật)* : Sáu sự cứu-độ để được đưa qua bên kia bờ giác-ngộ : *bố-thí, giữ giới, bỏ ác làm lành, nhẫn-nhục, siêng-năng, định-tâm và trí-huệ (tuệ).*

lục-gia *dt.* Sáu phái học-thuật của Trung-hoa ngày xưa : *nho-gia, mặc-gia, danh-gia, pháp-gia, đạo-đức-gia, âm-dương-gia.*

lục-giác *dt.* Sáu góc : *Hình lục-giác.*

lục-hợp *dt.* Sáu phương hướng : *Trên trời, dưới đất, Đông, Tây, Nam và Bắc.*

lục-kinh *dt.* Sáu bộ kinh của đức Khổng-tử soạn : *Thi, Thơ, Dịch, Lễ, Nhạc và Xuân-thu* (nay chỉ còn năm, kinh Nhạc không còn).

lục-khí *dt.* Sáu hiện-tượng của võ-trụ : *âm, dương, ngày, đêm, mưa, gió.*

lục-lăng *dt.* Sáu khía, sáu cạnh : *Hình lục-lăng.*

lục-lễ *dt.* Sáu lễ trong đời sống giao-tế ngày xưa : *Quan-lễ, Hôn-lễ, Tang-lễ, Tế-lễ, Hương-ẩm-tửu-lễ, Tương-kiến-lễ,* tức mừng thi đậu làm quan, đám cưới, đám ma, cúng-tế, ăn-nhậu đình-đám, ra-mắt // Sáu lễ trong việc cưới gả : *Nạp thái* hoặc *Nạp thể* (nhà trai sai mối đem con nhạn đến nhà gái tỏ ý nhận làm sui, sau khi hai nhà đã có nghị-hôn) ; *Vấn-danh* (nhà trai sai mối đến hỏi tên tuổi, ngày sanh tháng đẻ cô gái) ; *Nạp kiết (cát)* (cáo cho nhà gái biết là hai tuổi được hạp, thì là việc gả cưới đã nhứt-định) ; *Nạp tệ* hay *Nạp trưng* (nạp đồ sính-lễ cho nhà gái, tức đám hỏi) ; *Thỉnh-kỳ* (xin định ngày giờ rước dâu) ; *Thân-nghinh* (rước dâu).

lục-liên *dt.* Tên thứ súng nhỏ bắn liền-liền 6 phát mới nạp đạn một lần : *Súng lục-liên.*

lục-nghệ *dt.* Sáu nghề xưa : *Lễ* (làm đám), *Nhạc* (đàn-địch), *Xạ* (bắn cung), *Ngự* (trị dân), *Thư* (viết sách), *Số* (bói).

lục-nhâm lục-giáp *dt.* Phép bói quẻ, đánh tai.

lục-nhập *dt.* (*Phật*) : Sáu cơ-quan thâu-nhận ngoại-vật vào con người : *Mắt nhận sắc, Tai nhận tiếng, Mũi nhận mùi, Lưỡi nhận vị, Thân nhận đụng-chạm, Ý nhận pháp* // Sự xâm-nhập của lục-trần ở bà mẹ và lục-căn ở bào-thai ; do đó, bào-thai được sống và nảy-nở ; đồng thời, khi lọt lòng mẹ, đứa nhỏ cũng có đủ lục-dục như người lớn.

lục-pháp *dt.* Sáu phép nước : Hiến-pháp, Hình-pháp, Dân-pháp, Thương-pháp, Hình-sự tố-tụng-pháp, Dân-sự tố-tụng-pháp.

lục-phủ *dt.* Sáu cơ-quan trong thân : Bao-tử, gan, tam tiêu (ngực, bụng, đít), bong-bóng, ruột non, ruột già.

lục-phương *dt.* *Nh.* Lục-hợp.

lục-quốc *dt.* X. PH. III.

lục-súc *dt.* Sáu giống thú nhà : *bò, ngựa, dê, gà, heo, chó.*

lục-tặc *dt.* (*Phật*) : Sáu tánh xấu trong con người : *Mê sắc đẹp, ưa cám-dỗ, thích mùi thơm, ham ăn món ngon vật lạ, ưa gần-gũi đụng-chạm đàn-bà, hay bắt-chước.*

lục-tình *dt.* (*Phật*) : Sáu tình-cảm : *buồn, giận, mừng, vui, yêu, ghét.*

lục-tỉnh *dt.* X. PH. III.

lục-tuần *tt.* Đúng 60 tuổi : *Ăn lễ lục-tuần.*

lục-tự *dt.* X. PH. III.

lục-thao *dt.* Sáu cách dùng binh ngày xưa : *Văn-thao, Võ-thao, Long-thao, Hổ-thao, Báo-thao, Khuyển-thao.*

lục-thân *dt.* Sáu ngôi-thứ trong gia-đình, gần hơn hết đối với mình : *cha, mẹ, anh, em, vợ, con.*

lục-thập Giáp Tý *dt.* Tên mỗi năm trong vòng một Ngươn (60 năm) do một chữ của Thiên-can và một chữ của Địa-chi ghép lại.

lục-thập-hệ *dt.* Hệ-thống phân các đại-lượng trên căn-bản 60 như : *1 giờ có 60 phút, 1 phút có 60 giây, v.v...*

lục-trần *dt.* X. Lục-căn.

lục-vị *dt.* Sáu vị do lưỡi nếm biết : *cay, chua, đắng, mặn, lạt, ngọt* // Sáu hào trong Kinh Dịch dùng để tượng thiên-đạo là *âm* và *dương* : để tượng địa-đạo là *cương* và *nhu* ; để tượng nhơn-đạo là *nhơn* và *nghĩa* // Sáu bực con người trong xã-hội xưa : *Vua, Tôi, Cha, Con, Chồng, Vợ.*

LỤC *tt.* Xanh, màu xanh lá cây : *Màu lục, xanh lục, rắn lục, thạch-lục ; Tiếc lục tham hồng.*

lục-bình *dt.* (*thực*) : Loại cỏ sống dưới nước, lá xanh mọc chùm, cọng mập xốp, phiến bầu có chót nhọn, dưới mỗi chùm lá có rễ lòng-thòng dưới nước, giá cao hơn lá, hoa xanh tím đẹp, ba lá dài, ba tiểu-nhị dài, ba tiểu-nhị ngắn (*Eichhornia crassipes*).

lục-diệp-chất *dt.* (*thực*) : Chất xanh của lá cây : *Lá bồ-ngót có rất nhiều diệp-lục-chất.*

lục-đậu *dt.* (*thực*) : X. Đậu xanh.

lục-khí *dt.* Thể đơn màu vàng xanh có mùi nồng (*chlore*).

lục-lâm *dt.* Rừng xanh // (*B*) Bọn cướp trong rừng núi : *Lục-lâm cường-đạo.*

lục-ngọc-bích *tt.* Xanh tươi, xanh tươi lá cây (*vert d'émeraude*).

lục-soạn *dt.* Tên một thứ hàng (lụa) tàu.

LỤC *dt.* Ghi chép, biên ra, sao ra : *Đăng-lục, ký-lục, mục-lục, sao-lục ; Xin lục khai-sanh.*

lục-dụng *dt.* Ghi tên để bổ-dụng : *Lục-dụng con cháu công-thần.*

lục-đăng *dt.* In ra cho nhiều người đọc : *Lục-đăng một bản thông-cáo của chánh-phủ.*

lục-sự *dt.* Viên-chức ghi chép tất-cả các lời

lễ trong một phiên xử của toà án và giữ tất-cả hồ-sơ lý-lịch của dân-chúng.

lục-tống *dt.* Biên ra rồi gởi đi // *dt.* Giấy tập-nã, giấy Biện-lý gởi nhờ các cơ-quan công-lực tìm bắt can-phạm.

LỤC *dt.* *(thực)* : *Clg.* Cây giũ vỏ, thứ cây gỗ sây-sây, không mục : *Cây lục, củi lục, gỗ lục.*

LỤC *bt.* Bộ, trên đất liền : *Đại-lục, Tân-đại-lục, Xuyên-lục-địa.*

lục-bán-cầu *dt.* Nửa trái đất thuộc phần có nhiều đất liền, tức Bắc-bán-cầu.

lục-chiến *dt.* Trận giặc trên đất liền : *Thuỷ-quân lục-chiến.*

lục-đạo *dt.* Đường bộ, đường đi trên đất liền : *Dùng xe hay ngựa noi theo lục-đạo.*

lục-địa *dt.* Đất liền : *Lục-địa chiếm 3 phần 10 quả đất.*

lục-hành *dt.* Đi đường bộ (không đi thuyền hay máy-bay).

lục-lộ *dt.* *Nh.* Lục-đạo // *(thth)* Thuộc về đường-sá : *Cai lục-lộ, dân lục-lộ, sở lục-lộ.*

lục-quân *dt.* Quân lính chuyên đánh giặc trên bộ : *Lục-quân là binh-chủng đông lính hơn cả.*

lục-sản *dt.* Sản-vật trên mặt đất : *Khoai củ, gạo, bắp đều là lục-sản, khác hơn tôm, cá là thuỷ-sản.*

lục-trầm *dt.* Đắm-đuối trên cạn // *(B)* Sa-ngã, chết vì tình.

lục-trình *dt.* Đường đi, ngả đi trên bộ : *Lục-trình chàng cũng đến nơi bây-giờ K.*

LỤC *dt.* *Clg.* Lợp, cái bẫy sập để bắt chim cu, ngoài có che-phủ bằng lá cây, trong có cu mồi ở một ngăn, một ngăn khác có cửa tự-động mở sẵn.

LỤC *dt.* Thầy sãi Cao-mên : *Ông lục (Luuc).*

LỤC-BÌNH *dt.* Cái bình cắm bông trên bàn thờ (do độc-bình nói sai).

LỤC-BỤC *trt.* *Clg.* Lụp-bụp, tiếng nổ nhỏ : *Than nổ lục-bục.*

LỤC-CỤC *trt.* Nhiều viên, nhiều cục nhỏ lộn-xộn : *Đường đóng lục-cục cả.*

LỤC-ĐỤC *trt.* Cặm-cụi, lụi-cụi, cắm đầu làm việc, không nói không chơi : *Anh ấy lục-đục làm việc suốt ngày* // *dt.* Cãn-đắn nhau, kì-kọc nhau luôn : *Vợ chồng cứ lục-đục nhau hoài, còn làm-ăn gì được !*

LỤC-LẠC *dt.* X. Lạc : *Lục-lạc đồng-đen* // X. Loa-lịch.

LỤC-LĂNG *tt.* Hung-hăng, ngang-tàng, khó dạy (tiếng dùng cho trẻ nhỏ) : *Thằng này nó lục-lăng lắm !*

LỤC-LỤC *trt.* Xoàng-xoàng, không có gì nổi bật : *Lục-lục thường tài.*

LỤC-TỤC *trt.* *Clg.* Lục-thục, tuần-tự nối nhau : *Lục-tục kéo về.*

LỤC-THỤC *trt.* X. Lục-tục.

LỤC-ỤC *trt.* *Clg.* Ùng-ục, tiếng hơi và nước tranh nhau vô và ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

LỤC-VẤN *trt.* Vặn, cách hỏi bẻ lại : *Hỏi lục-vấn.*

LUI *trt.* Lùi, bước ngược ra sau, gót tới trước : *Bước lui, thụt lui* // *dt.* Thối (thoái), trở lại, quày mình lại đi theo lối cũ : *Tháo lui, thối lui* // *dt.* Làm cho người ta lui // *(B)* Chịu, không tiến nữa, không tiếp-tục công-việc, trở về : *Lui cho rồi, càng theo càng sa lầy.*

lui bệnh (bịnh) *dt.* Trị lành bệnh, làm hạ cơn bệnh : *Nhờ thầy lui bệnh.*

lui binh *dt.* Kéo binh trở lại : *Truyền lui binh.*

lui bước *dt.* X. Lùi bước.

lui chân (chơn, chưn) *dt.* *Clg.* Lui gót, trở về, ra về : *Kiếu từ lui chân.*

lui chầu *dt.* Từ sân chầu về nhà, về cung : *Lui chầu vừa mới ra về HTR.*

lui đèn *dt.* Tắt hai cây đèn sáp trên bàn thờ ông bà (tiếng dùng trong đám cưới hỏi, cốt kiêng tiếng tắt).

lui gót *dt.* X. Lui chân : *Mọi người đều lui gót.*

lui ghe *dt.* *Clg.* Lui thuyền, nhổ sào chống cho chiếc ghe lui ra khỏi bến // Chèo ghe trở lại : *Đợi nước lớn lui ghe* // *(lóng)* Trở về, bước ra khỏi sòng : *Hết tiền thì lui ghe.*

lui giặc *dt.* Đánh quân giặc chạy trở lại, đánh tan giặc : *Nhờ có viện binh, nên lui giặc được.*

lui ra *dt.* Trở ra : *Vuốt râu cười nói lui ra NĐM.*

lui tới *dt.* Hoặc lui hoặc tới : *Lui tới khó phân* // *(B)* Đi lại, giao-thiệp với nhau : *Lúc này, họ hay lui tới với nhau lắm.*

lui thuyền *dt.* X. Lui ghe (trừ nghĩa lóng).

lui về *dt.* Ra về, trở về : *Cáo-từ lui về.*

LUI-CUI *trt.* Cặm-cụi, lục-đục, cắm đầu làm không ngửng lên, không nói chuyện : *Lui-cui làm, tới giờ không hay.*

LUI-DUÔI *trt.* Chơi-chơi, lôi-thôi, không nghiêm-nghị quả-quyết : *Nói lui-duôi, nó không sợ.*

LUI-LỦI *trt.* Gằm đầu xuống đi tới : *Cứ lui-lủi đi, ai kêu cũng bất đếm.*

LÙI đt. X. Lui: *Bắn lùi, thối lùi, thụt lùi.*

lùi bước đt. *Nh.* Lui chân, lui gót // *(B)* Ngưng lại, không tiến-hành theo ý định: *Gặp khó-khăn, vội lùi bước.*

LÙI đt. Vùi, nhét dưới tro nóng cho chín: *Gừng lùi, khoai lùi.*

lùi tro đt. Tộc lùi: *Hột mít lùi tro.*

LÙI-XÙI bt. *Clg.* Lùi-xùi, lôi-thôi xốc-xếch: *Ăn-mặc lùi-xùi, bộ-tịch lùi-xùi, quần áo lùi-xùi.*

LÚI dt. *(động)*: Thứ cá sông, nhỏ con, nhiều vảy: *Cá lúi.*

LÚI dt. Đồng tiền xưa bằng thau, không có lỗ: *Đồng lúi, tiền lúi* // Tiền: *Khá lúi, bộn lúi, không có lúi* (tiếng Quảng-đông).

LÚI-HÚI trt. Lui-cui, cặm-cụi, chăm-chỉ làm: *Mai-sinh lúi-húi bên đình* NĐM.

LÚI-NHÚI đt. Lăng-nhăng, bậy-bạ với nhau: *Chúng nó đang lúi-nhúi bên trong.*

LÚI-XÙI bt. X. Lùi-xùi.

LỦI đt. Nhủi, chui đầu vào, nhủi tới: *Lầm-lủi, hủng lủi, lủi vô bụi, lủi như cuốc* // *(R)* a) *Say nhừ, chúi tới: Mới ba cốc đã lủi* // b) Trốn, lánh: *Nghe động lủi mất.*

lủi-lủi trt. X. Lui-lủi.

LỦI-THỦI trt. Thui-thủi, lẻ-loi một mình: *Tấm thân lủi-thủi một mình.*

LỤI đt. Đâm xiên: *Lụi một dọc* // *(R)* Ghim ngang rồi nướng: *Cá lụi, thịt bò lụi.*

LỤI tt. Rụi, chết vì già: *Bụi gừng đã lụi, đám rau lụi.*

lụi-bại tt. Lụn-bại, tiêu lần: *Cuộc làm-ăn lụi-bại.*

LỤI dt. *(thực)*: Giống cây thuộc loại cau, để già gỗ cứng.

LỤI-CỤI trt. *Nh.* Cặm-cụi.

LỤI-ĐỤI trt. Bận-rộn, rộn ràng, không rảnh: *Lụi-đụi sau bếp suốt ngày* // *(R)* Lúng-túng, lì-bợm, không thoát được: *Làm-ăn lụi-đụi; Cứ lụi-đụi luôn, không làm-ăn chi được cả.*

LỤI-HỤI trt. Thấm-thoát, mới đó đã đến: *Lụi-hụi tới Tết mà không hay* // Lò-mò, tưởng chậm nhưng kỳ-thật lẹ: *Đi sau, lụi-hụi cũng tới.*

LỤI-THỤI trt. *Nh.* Lụi-hụi.

LỤI-XỤI bt. *Nh.* Lùi-xùi.

LUỸ dt. Thành đắp bằng đất: *Hào-luỹ, thành-luỹ, Luỹ Thầy.*

luỹ tre dt. Rặng tre, những bụi tre trồng khít nhau làm rào: *Sau luỹ tre xanh.*

LUỸ đt. Chồng-chất, đắp thêm vô: *Tích-luỹ.*

luỹ-chiến tt. Trận giặc dằng-dai, dồn-dập mãi.

luỹ-diệp trt. Chồng-chất nhiều đời.

luỹ-đại trt. *Clg.* Luỹ-thế, lâu đời, nhiều đời.

luỹ-giảm trt. Giảm bớt một bên khi bên kia tăng: *Luỹ-giảm-thuế.*

luỹ-giảm-thuế dt. Thứ thuế được sụt khi giá-trị món đồ càng cao: *Đất có xây-cất được hưởng chế-độ luỹ-giảm-thuế, tức nhẹ hơn đất trống.*

luỹ-khiếm tt. Thiếu chồng-chất, thiếu thêm luôn.

luỹ-khởi đt. Nổi lên, dậy lên luôn.

luỹ-niên trt. Lâu năm, trải qua nhiều năm tháng.

luỹ-nhựt trt. Trải nhiều ngày.

luỹ-phạm đt. Phạm nhiều tội chồng-chất.

luỹ-súc đt. Chứa dồn, đựng thêm mãi.

luỹ-tích đt. Chất-chứa nhiều lớp.

luỹ-tiến trt. Cách tính tiền lời chồng-chất, kể lời lên vốn để tẻ lời thêm.

luỹ-tức dt. Lời mẹ đẻ lời con, số lời được kể là số vốn để tẻ thêm lời khác.

luỹ-thế dt. *Nh.* Luỹ-đại.

luỹ-thứ trt. Nhiều lần, nhiều bận.

LUỸ đdt. Nó, va, hắn, tiếng chỉ một người vắng mặt (*Luỹ-loỹ-moa moa-lui*).

LUỴ dt. *(động)*: Loại cá biển mình thon dài như lươn.

LUỴ dt. Lệ, nước-mắt: *Đổ luỵ, rơi luỵ; Luỵ san-san đưa chàng tới huyệt, Mai-táng chàng rồi, ly-biệt ngàn năm* CD (Xt. Lệ).

luỵ-hạ bt. Đổ luỵ, rơi nước-mắt, tức khóc: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, luỵ hạ tuôn rơi* CD.

luỵ ngọc dt. Giọt nước-mắt như những hột ngọc // *(B)* Nước-mắt người đẹp: *Xui sương-phụ nhìn thuyền rơi luỵ ngọc* (Tiền Xích-bích).

luỵ nhỏ dt. Lệ sa, chảy nước-mắt, tức khóc: *Nói ra luỵ nhỏ ướt đầm, Hai đứa mình khác thể ngọc trầm biển đông* CD.

luỵ rơi dt. *Nh.* Luỵ nhỏ: *Luỵ rơi lã-chã.*

luỵ san-san dt. Nước-mắt ròng-ròng: *Luỵ san-san đưa chàng tới huyệt, Mai-táng chàng rồi, ly-biệt ngàn năm* CD.

LUỴ bt. Sụp xuống, hạ mình, chiều theo ý người: *Chịu-luỵ, quỵ-luỵ; Cách sông nên phải luỵ đò; Tối trời mới phải luỵ cô bán hàng; Gió đưa bụi chuối ngả quỳ, Thương cha phải chịu luỵ dì, dì ôi* CD // *(R)* Chết: *Ông luỵ* (tức cá ông chết) // Sa-ngã, sụp-sụp: *Lúc này va luỵ; Ai làm cho dạ em*

buồn, Cho con bướm luy, chuồn-chuồn luy theo CD.

LUY tt. Dính-líu có hại, hại : *Liên-luy, làm luy ; Truy-nguyên chẳng kẻo luy vào song-thân K.*

luy-cập trt. Hại lây : *Luy-cập nhiều người.*

luy mình trt. Có hại tới mình : *Trái lời nẻo trước, luy mình đến sau K.*

luy-toạ trt. Hại lây đến mình (do kẻ khác làm).

LUYẾN đt. Mến-yêu, quấn-quýt theo : *Quyến-luyến ; Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.*

luyến-ái đt. Yêu-đương : *Nam nữ luyến-ái* // Yêu-mến, mến-thương : *Luyến-ái quê-hương.*

luyến chẩm đt. Mến cái gối // (B) Ngủ nướng, ngủ thêm chút nữa.

luyến khách đt. Mộ khách, thích cầm khách ở chơi với mình luôn : *Tính luyến khách.*

luyến-mộ đt. Mến-chuộng, ưa-thích : *Luyến-mộ người tài.*

luyến-nhơn dt. Người được mến-chuộng.

luyến-tích dt. Mến-tiếc : *Luyến-tích người xưa.*

LUYẾN tt. Co-quắp, dính lại, không duỗi ra được, không hút sợi ra được.

luyến-từ dt. Con sinh đôi dính nhau ở lưng hay hông.

LUYỆN dt. (thực) : Cây xoan, cây thầu-đâu : *Hột luyện.*

LUYỆN đt. Nấu kim-thuộc ; gạn lọc, rèn-đúc : *Luyện đá vá trời.*

luyện chỉ dt. Đốt ngón tay, một cách thử-thách theo phái thiền-định.

luyện được đt. Bào-chế thuốc, nấu thuốc.

luyện kim dt. X. Lò luyện kim.

LUYỆN dt. Tập rèn, dạy-dỗ : *Đào-luyện, huấn-luyện, tập-luyện.*

luyện-binh đt. Binh-lính được tập-rèn tinh-thông // dt. Tập trận, dạy binh-lính cách đánh giặc.

luyện-đạt tt. Nhuần-nhã, tinh-thông, tinh-nhuệ.

luyện-khí dt. Tập thở, một cách tập cho khoẻ-mạnh và điềm-đạm.

luyện-tập dt. Tập-rèn, ôn-nhuần mãi cho quen cho giỏi.

luyện-thi dt. Dạy học-trò đi thi, dạy thúc chương-trình lớp thi.

luyện-thục dt. Tập rèn cho kỹ-càng, cho thuần-thục.

luyện văn dt. Tập làm văn, viết văn, học ròng môn văn-chương.

luyện võ đt. Tập võ, tập rèn võ-nghệ.

LUM-KHUM trt. X. Lom-khom : *Lum-khum dưới nút tiêu vài chú IQ.*

LÙM dt. Bụi, chòm cây nhỏ mà rậm : *Lùm cây.*

lùm bụi dt. Lùm và bụi, nơi rậm-rạp : *Chỗ đó đầy lùm bụi.*

lùm-lùm trt. Hơi vun lên (như lùm cây) : *Đong lùm-lùm.*

LÙM-SÙM dt. Rùm, vỡ-lở, được nhiều người hay biết : *Câu chuyện lùm-sùm ; Làm lùm-sùm thiên-hạ hay không ích gì.*

LÚM đt. Túm, co-rút lại.

lúm-cúm trt. Bộ đi túm chưn, không vững : *Đi lúm-cúm.*

lúm-chúm trt. Nhón lên, bộ đi ở đầu bàn chơn : *Thốn hai gót nên đi lúm-chúm.*

lúm-khúm trt. Nh. Khúm-núm.

LÚM tt. Núng, lõm, hóp vô : *Má lúm đồng tiền.*

LÙM đt. Thảy vào miệng ăn gọn-gàng : *Bốc lùm, lùm một miếng* // (R) Ăn, uống : *Làm không đủ lùm* // (lóng) Ăn tươi, vồ, thẳng cách dễ-dàng : *Bộ mày không đủ cho nó lùm đâu* // dt. Miếng, dung-lượng của miệng : *Không đủ một lùm.*

LÙM-CÙM tt. Bì-được ... đồ-đạc, buồn-rầu : *Buồn lùm-cùm.*

LŨM-BŨM trt. X. Lõm-bõm.

LŨM-CHŨM trt. X. Lõm-bõm.

LỤM đt. Lượm (nói trại).

LỤM-CỤM trt. Clg. Lọm-cọm, dáng đi từng bước hoặc run : *Già-cả lụm-cụm ; Từng tuổi nầy còn lụm-cụm đi đâu?*

LUN-CHUN tt. Thun, có tính co-giãn : *Lun-chun như nhựa cao-su.*

LÙN tt. Thấp hơn mực thường, không xứng với bề ngang : *Người lùn, cau lùn, chuối và lùn ; Cao chê ngỏng, thấp chê lùn tng.*

lùn-bằng tt. Rất lùn : *Thằng cha lùn-bằng.*

lùn-cùn tt. Clg. Lùn-cùn, lùn-chùn, thấp nhỏ loắt-choắt : *Cây lùn-cùn, người lùn-cùn.*

lùn-chùn tt. X. Lùn-cùn.

lùn-lùn tt. Hơi lùn : *Người trông lùn-lùn ; Người lùn-lùn đó!*

lùn-tịt tt. Nh. Lùn-bằng.

lùn-xịt tt. Nh. Lùn-bằng.

lùn-xủn tt. Nh. Lùn-bằng.

LÚN tt. Sụn, sụp dần xuống : *Cây cột lún, tường lún* // (B) Núng, kém thế, thua sút : *Chịu lún.*

LÚN trt. Càn, đùa, không kể tốt xấu, lợi-hại : *Đói cứ ăn lún ; Ngồi chịu mắng lún.*

LÚN-PHÚN *trt.* Vọt ra lưa-thưa : *Mưa lún-phún, râu mọc lún-phún.*

LÙN *tt.* Ngắn, nhỏ, vụn.

lùn-cùn *tt.* X. Lùn-cùn.

lùn-chùn *tt.* X. Lùn-chùn.

lùn-mùn *tt.* Lẩn-mẩn, vụn-vặt, nhỏ li-ti : *Đồ lùn-mùn đó, bỏ hết!*

LŨN-ĐŨN *trt.* Dáng đi của người lùn : *Đi lũn-đũn ngoài sau.*

LỤN *tt.* Tàn, cháy khô rồi tắt dần : *Đầu hao tim lụn* // (R) Cuối, sau tốt ; *Ngày lụn tháng qua* // (B) Nghèo mạt, tiêu-tan : *Lụn-bại.*

lụn-bại *tt.* Kiệt, suy-sụp, tàn-rụi : *Sức-khoẻ lụn-bại, cuộc làm-ăn lụn-bại.*

lụn đời *trt.* Hết đời, trọn đời : *Lụn đời chẳng làm gì nên thân.*

lụn kiếp *trt.* *Nh.* Lụn đời.

lụn-mạt *tt.* Nghèo mạt, rạp lần-lần tới không còn chi cả : *Nghèo lụn-mạt, thân-thế lụn-mạt.*

LỤN-VỤN *tt.* Vụn-vặt, không đáng kể : *Đồ lụn-vụn.*

LUNG *dt.* Bàu, vũng, ao, chỗ trũng đọng nước ở giữa đồng, giữa rừng : *Cá lung, nước lung.*

LUNG *tt.* Hung-hăng, dữ-tợn : *Con mẹ đó lung lắm* // Nhiều, chời-chờ : *Tiền bạc lung lắm* // *trt.* Dữ, hung, quá mức : *Buông-lung, ăn lung, làm lung ; Có gió lung mới biết tòng bá cứng CD.*

lung-lao *tt.* X. Lung-lăng.

lung-bung *bt.* X. Lung-tung.

lung-lăng *tt.* X. Lục-lăng (tt).

lung-tung *trt.* Bừa-bãi, cùng khắp : *Đồ-đạc bỏ lung-tung* // Ba-hoa, vẫy-vá, đụng đâu nói đó : *Ăn-nói lung-tung.*

LUNG *dt.* Rung, nắm lay-động.

lung-động *dt.* Rung-động, nắm lắc.

lung-lay *bt.* X. Long-lay : *Lòng ta sắt đá há lung-lay PVT.*

lung-linh *dt.* Rung-rinh, nắm lắc qua lại // Long-lanh, nhấp-nháy : *Lung-linh bao ánh trăng ngà.*

lung-lơ *tt.* Không chắc, không vững : *Chân ghế lung-lơ.*

LUNG-TUNG *trt.* Tiếng trống nhỏ : *Trống vỗ lung-tung.*

LUNG *dt.* Cái lồng // *dt.* Đậy, trùm kín // (B) Nắm, giam-cầm : *Lao-lung.*

lung-cầm *dt.* Chim lồng, các thứ chim nuôi trong lồng // (B) Người mất tự-do.

lung-điểu *dt.* *Nh.* Lung-cầm.

lung-lạc *dt.* Lồng và dây thừng // (B) *dt.* Chế-ngự, nắm trong tay, cho vào tròng : *Cầm quyền lung-lạc ; Bị lung-lạc tinh-thần.*

lung-lợi *dt.* Nắm hết mối lợi, gom hết mối lợi về mình.

lung-quát *dt.* Tom-góp, lấy cả.

LUNG *tt.* Điếc (X. Điếc) : *Bất si bất lung, bất tác a-gia a-ông.*

lung-á *dt.* Tật câm-điếc.

LÙNG *dt.* (thực) : Cây cao lối 3 m., lá không cuống, lá bẹ ôm lấy thân cây, hoa nhỏ, trái loại phì-quả ; vỏ cây được chẻ lạt dệt chiếu và văn pháo (*Donax arundinastrum*).

LÙNG *dt.* Ruồng, len-lỏi trong đám đông để tìm-kiếm : *Đi lùng quân cướp, lùng kẻ tình-nghi.*

lùng bắt *dt.* Ruồng bắt, đi tìm bắt : *Lùng bắt kẻ gian.*

lùng gái *dt.* Ruồng gái, đi rảo kiếm đàn-bà con gái : *Ăn-ở không đi lùng gái.*

lùng kiếm *dt.* Ruồng kiếm, lục-lọi tìm-kiếm trong đám đông.

lùng khắp *dt.* Ruồng khắp nơi, kiếm cùng : *Lùng khắp không gặp.*

LÙNG-BÙNG *trt.* Ù trong lỗ tai : *Tai nghe lùng-bùng.*

LÙNG-ĐÙNG *trt.* Đùng-đùng, tiếng nổ to liên-tiếp : *Súng bắn lùng-đùng.*

LÙNG-KHÙNG *tt.* Lừng-lừng, khùng-khùng, khùng-khịu, khờ-khạo, không lanh, không tỉnh : *Bộ lùng-khùng ; Lùng-khùng như tuồng mất vợ.*

LÙNG-NHÙNG *dt.* (thực) : Tên một loại cỏ : *Cỏ lùng-nhùng.*

LÙNG-TUNG *trt.* Lúng-túng trong chỗ chật : *Bị nhốt lùng-tung.*

LÙNG-TÙNG *trt.* Tiếng trống nhỏ : *Trống đánh lùng-tùng.*

lùng-tùng-xoà *trt.* Tiếng trống và chập-choã.

LÙNG-THÙNG *trt.* Thùng-thùng, thùng-thình : *Tiếng trống lớn lùng-thùng* // *tt.* Xùng-xình, rộng : *Áo rộng lùng-thùng.*

LÚNG-BÚNG *trt.* Ấp-úng, không ra tiếng (vì đang ngậm đầy miệng) : *Lúng-búng như ngậm đom ; Nói lúng-búng, không nghe gì được cả.*

LÚNG-LIẾNG *trt.* Mập-mờ, không rành-mạch : *Nói lúng-liếng.*

LÚNG-TÚNG *trt.* X. Lùng-tung // Bối-rối, luống-cuống, không thông, không ngả thoát :

Nói chuyện lúng-túng, bộ-tịch lúng-túng ; Lúng-túng như thợ vụng mất kim tng.

LỦNG *tt.* Thủng, bể hay rách thành lỗ nhỏ : *Bán-buôn thúng lủng trôn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào CD* ‖ *trt.* Làm cho lủng : *Chọc lủng, đâm lủng.*

lủng trôn *tt.* Lủng dưới đáy : *Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ, Anh tới chốn này bợ-ngợ có em CD.*

LỦNG-BỦNG *trt.* *Nh.* Lúng-búng.

LỦNG-CỦNG *tt.* Gồ-ghề, đụng-chạm, mắc-míu : *Đồ-đạc lủng-củng* ‖ *(B)* Luộm-thuộm, rắc-rối, không êm xuôi : *Câu chuyện lủng-củng, câu văn lủng-củng, nội-bộ lủng-củng.*

LỦNG-LẲNG *trt.* Lòng-thòng, tòn-ten, chơ-vơ nửa chừng : *Treo lủng-lẳng.*

LỦNG-LỈNH *trt.* X. Đủng-đỉnh.

LỦNG-NHỦNG *trt.* Lất-nhất, có nhiều và nhỏ : *Lủng-nhủng những trái.*

LŨNG *dt.* Khoảng đất thấp giữa các gò, nổng, đồi, núi : *Thung-lũng.*

LŨNG *dt.* Gò, đất gò giữa ruộng ‖ *(B)* *dt.* Chiếm thế cao.

lũng-đoạn *dt.* Ngăn, chận, chặn đứt ‖ *(B)* Dùng thủ-đoạn chiếm-đoạt hết các nguồn-lợi : *Lũng-đoạn thị-trường* ‖ Hù, dọa-dẫm, làm cho người ta sợ : *Lũng-đoạn tinh-thần.*

lũng-mẫu *dt.* Đất giồng, ruộng gò.

LỤNG-NHỤNG *tt.* Nhầy-nhầy, mềm mà dai : *Lụng-nhụng như thịt bụng.*

LỤNG-THỤNG *tt.* Rộng lượt-bượt : *Quần áo lụng-thụng.*

LÚP *dt.* Kiếng trông vật nhỏ hoá lớn : *Cái lúp, kiếng lúp (loupe).*

LÚP-XÚP *trt.* Chầm-chậm và nhẹ-nhàng : *Chạy lúp-xúp.*

LỤP *dt.* Bẫy, rập, cái lồng hai ngăn, ngoài có phủ lá cây tươi để bắt cu rừng : *Gác lụp.*

LỤP-CHỤP *trt.* Vụng-về vì vội-vã : *Lụp-chụp mất cơ-hội, làm-ăn lụp-chụp quá.*

LỤP-XỤP *tt.* Sùm-sụp, lè-tè, thấp nhỏ và tối-tăm : *Nhà cửa lụp-xụp.*

LÚT *bt.* Ngập mất : *Lút bàn chân dưới sình* ‖ *trt.* Quá mức : *Nghèo lút đầu lút cổ.*

lút cán *trt.* Tới cán, ngập hết cái lưỡi : *Đâm lút cán.*

lút đầu *trt.* Ngập cả cái đầu : *Ngập lút đầu* ‖ *(B)* Nhiều, quá mức : *Rác lút đầu, bị chửi lút đầu, nghèo lút đầu.*

lút đầu lút cổ *trt.* *Nh.* Lút đầu (tiếng nhấn mạnh).

LÚT-LÍT *tt.* Thật-thà, ít nói : *Bộ lút-lít vậy chớ dữ lắm đa !*

LÚT-VÚT *tt.* Cao vút (nhiều cái) : *Núi-non lút-vút ; Đền-đài lút-vút.*

LỤT *bt.* Ngập nước lênh-láng : *Bão lụt, nạn lụt, nước lụt, trận lụt, cứu lụt.*

lụt-lạo *tt.* X. Lụt-lội.

lụt-lội *tt.* *Clg.* Lụt-lạo, nước ngập tràn đất liền : *Trời mưa lụt-lội.*

lụt-ngập *tt.* *Clg.* Ngập-lụt (*Nh.* Lụt-lội).

LỤT *tt.* *Clg.* Nhụt, dày, mòn mép, không bén : *Dao lụt* ‖ *(B)* Chậm-chạp, kém hăng-hái : *Chậm-lụt, già rồi lụt.*

lụt chí *trt.* Mất cả hăng-hái : *Lụt chí anh-hùng.*

lụt-nhách *tt.* Rất lụt, cắt không đứt : *Con dao lụt-nhách.*

lụt-nhầy *tt.* Hơi lụt, cắt nhầm-nhầy khó-khăn : *Con dao lụt-nhầy.*

LỤT *tt.* X. Lụn : *Đèn lụt bấc.*

lụt vốn *trt.* Hết vốn : *Bán riết lụt vốn.*

LỤT-CỤT *trt.* Mau, nhanh : *Chạy lụt-cụt.*

LUỐC *tt.* Xám, màu tro : *Chó luốc.*

luốc-lác *tt.* *Nh.* Luốc : *Luốc-lác khó coi.*

luốc-luốc *tt.* Xam-xám : *Màu luốc-luốc.*

LUỘC *dt.* Nấu với nước lã cho chín : *Luộc gà, luộc rau, luộc thịt ; Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh CD* ‖ *(cơm)* Vô lửa một kim-loại đến một nhiệt-độ nhứt-định, rồi để nguội cho kim-loại mềm và trở lại tính tự-nhiên của nó.

luộc chần *dt.* Luộc sơ cho tái : *Bò luộc chần.*

luộc lại *dt.* *(B)* : X. Gà luộc và Gà luộc lại.

LUỐI *trt.* Xuôi, trôi, thuận chiều : *Luối văn.*

LUỖI *trt.* Lả, lừ, xỉu, ngất : *Đói luỗi, mệt luỗi.*

LUỒM *dt.* Hờm, về đất (ghét) đóng ngoài da : *Có luồm có sọc.*

luôm-nhuôm *tt.* Lem-luốc, dơ-dáy : *Mặt-mũi luôm-nhuôm.*

LUỘM-THUỘM *bt.* Lôi-thôi, cẩu-thả, không gọn, không vén-khéo : *Làm-ăn luộm-thuộm, quần áo luộm-thuộm, lời-lẽ luộm-thuộm.*

LUÔN *trt.* Liên-tiếp, không thôi, không gián-đoạn : *Sắn trớn làm luôn ; Rộng đồng thì gió thổi luôn, Khi vui con chị, khi buồn con em CD* ‖ Mãi, hoài, thường (do luôn-

luôn nói tắt) ; *Tôi gặp hắn luôn* ‖ **đt.** Xỏ xâu những đồng tiền có lỗ : *Luôn tiền.*

luôn chân (chơn, chưn) *trt.* Sẵn chân, nhân đi đâu : *Nhân đi chợ, luôn chân lại thăm anh* ‖ Sẵn trớn của cặp giò : *Luôn chân đá bồi một cái, hắn ngã.*

luôn dịp *trt.* Nhân dịp, sẵn dịp : *Đi Sài-gòn chơi, luôn dịp đặt thêm ít bộ quần áo.*

luôn giọt *trt.* Luôn trớn, sẵn trớn, tiếp theo liền-liền, không gián-đoạn : *Nói luôn giọt cả giờ ; Luôn giọt, tôi đề-cập thêm nhiều vấn-đề khác.*

luôn khi *trt.* Sẵn-sàng, lúc nào cũng thế (tiếng trả lời một câu thách-thức) : *Luôn khi mà, thằng nầy có bao-giờ lui bước !*

luôn-luôn *trt.* Hoài-hoài, thường-thường, liền-liền, mãi-mãi, không thôi, không nghỉ : *Luôn-luôn như thế ; Luôn-luôn hắn có mặt tại đó.*

luôn miệng (mồm) *trt.* Đang trớn nói : *Luôn miệng, hát thêm một bài nữa* ‖ Không ngừng miệng : *Nói luôn miệng ; Ăn luôn miệng.*

luôn tay *trt.* Sẵn tay, nhơn trớn cái tay : *Luôn tay, anh làm ơn xách giùm cái giỏ cho tôi* ‖ Liền tay, không ngưng tay : *Làm luôn tay, chẳng ở không.*

luôn thể *trt.* Nhân thể, cùng một lần : *Sẵn đó, anh đi giùm tôi luôn thể ; Sẵn đây, mời anh ăn luôn thể.*

luôn trớn *trt.* Sẵn đà, nhơn đà làm một lần : *Luôn trớn nói hết.*

LUỒN *đt.* X. Lòn ‖ *trt.* Thông bên trong, thông ở giữa suốt : *Cái hang nầy ăn luồn qua bên kia ; Ăn luồn thành mạch-lươn.*

LUỒNG *bt.* Cách may giấu đường chỉ một bên (khác hơn ép là để lộ cả hai bên) : *Luồng một đường ; May luồng.*

LUỘNG *trt.* Luộc, nấu lạt, không nêm : *Nấu luộng.*

LUỒNG-TUỒNG *trt. Cg.* Loang-toàng hay Buông-tuồng, sa-đà, phóng-đãng, không kể gia-đình : *Đùng-đùng ngựa chạy qua truông, Mãng mê con đĩ luồng-tuồng bỏ con CD.*

LUỒNG *dt. (thực)* : X. Lồ ồ

LUỒNG *mt.* Làn, tiếng gọi những hiện-tượng vật-lý hay tâm-lý kéo dài : *Luồng dòng, luồng điện, luồng dư-luận, luồng sóng văn-minh : Kẻ hầm rêu mốc trơ toen-hoẻn, Luồng gió thông reo vỗ phập-phồng HXH* ‖ *(R)* Đường nước dọn sạch cỏ để giăng câu hay cắm câu : *Dọn luồng.*

luồng-tuồng *trt.* Suồng-sã, sờm-sỡ, không kiêng-nể, không kính-nhường : *Đi luồng-tuồng trong nhà ; Nói luồng-tuồng.*

LUỒNG-XUỒNG *trt.* Lừng-chừng, lẩy-quẩy, lôi-thôi, không ý-định hẳn-hoi : *Luồng-xuồng đỡ khỏi bị bắt ; Nói luồng-xuồng chắc phải ăn đòn.*

LUỐNG *dt.* Vồng đất vun cao lên : *Luống bắp, luống khoai* ‖ *(R)* Bột cán trên bàn cán để ép bún : *Đi luống.*

luống cày *dt.* Đường cày lật đất vun hai bên : *Đi vài luống cày ; Dở luống cày bất dễ.*

LUỐNG *trt.* Phí mất, liều, không kể tới : *Bỏ luống, để luống, thả luống* ‖ Khiến, bắt, xui nên : *Thấy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang cả, khó hèn khác nhau CD.*

luống công *trt.* Uổng công, toi công : *Thương cha mẹ nhện vương tơ hão, Thương vợ chồng Ngâu phải luống công HXH.*

luống chịu *trt.* Bắt-buộc phải nhận như thế : *Khiến dân luống chịu lầm than muôn đời LVT.*

luống những *trt.* Cứ thế luôn, cách vô-ích : *Xiết-bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân CD.*

luống sợ *trt.* Sợ hão, uổng công sợ, cứ sợ luôn : *Người trí những lo danh chẳng chói, Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ PVT.*

luống tuổi *tt.* Lớn tuổi mất, già mất đi thôi : *Luống tuổi rồi, còn mong chi nữa.*

luống thương *đt.* Cứ bắt phải thương : *Ngồi thì cùng tôi, nhớ thì luống thương PTR.*

luống xương *tt.* Quen sung-sướng, xương không chịu-đựng nổi việc cực-khổ : *Ở không, luống xương.*

LUỐNG-CUỐNG *tt.* Cuống-cuồng, quýnh-quíu : *Sợ luống-cuống ; Luống-cuống không biết đâu mà rờ.*

LUỖNG *trt.* Luồn, ăn rỗng bên trong : *Ăn luỗng như mạch-lươn.*

LUỐT *tt.* Kém xa, không xứng : *Cặp chưn đèn nầy mà để chung với cái lư kia thì luốt.*

luốt-lát *tt.* Hèn-mọn, kém-cỏi, không ra sự gì : *Đồ luốt-lát.*

LUỐT-SUỐT *tt.* Tuốt-luốt, xuôi một mạch, không bị ngăn-trở : *Công-việc luốt-suốt.*

LUỘT *dt.* Thừng, chạc : *Dây luột.*

LUỘT *trt.* Vuột, thoát khỏi : *Chạy luột.*

luột-sạp *trt.* Luôn hết, không chừa : *Ăn luột-sạp, mắng luột-sạp.*

LƯ *dt.* Đỉnh, cái lò đốt trầm, chân quì, có nắp đậy : *Cái lư, bộ lư (cả cặp chân đèn) ; Lửa vào cho ấm lòng lư, Bậu nghe miệng thế, bậu từ nghĩa anh CD.*

lư cổ-đồng *dt.* Lư to, vuông cạnh.
lư đánh-hạc *dt.* Lư tròn, ba chưn, giống cái đảnh (đỉnh).
lư hương *dt.* Cái tô kiểu hoặc lọ sành chữ riêng để cắm hương: *Bưng lư hương, phò lư hương.*
lư mắt tre *dt.* Lư to có ngấn cong queo như gốc tre già.
lư nhang *dt.* *Nh.* Lư hương.
lư quai vạc *dt.* *Nh.* Lư đảnh-hạc.
lư tứ túc *dt.* Lư vuông to, bốn chưn.
LƯ-HỘI *dt.* (*thực*): Cây nha-đam, có nhựa là vị thuốc rất đắng, có tính sát-trùng.
LỪ *đt.* Lườm, nhìn cách giận dữ đe-doạ: *Bị cha lừ, nín khe.*
lừ-lừ *đt.* Lườm-lườm, trông với vẻ nghiêm-khắc hay đe-doạ: *Lừ-lừ như muốn ăn gan kẻ thù.*
lừ mắt *đt.* Nhìn đứng tròng: *Lừ mắt nhìu mày.*
LỪ-ĐỪ *tt.* Uể-oải, đà-đượi, dáng người mệt-mỏi, buồn ngủ: *Lừ-đừ muốn bệnh* // Lù-đù, vẻ mặt người khờ, không sáng-suốt, không linh-hoạt: *Bộ lừ-đừ, dễ bị ăn-hiếp.*
LỪ-KHỪ *tt.* X. Lừ-khừ: *Những người lừ-khừ lừ-khừ, Chẳng ở Đan-từ thì ở Vũ-nhai CD.*
LỪ-NHỪ *tt.* *Clg.* Nhừ-nhừ, nhự-nhựa, dáng người say hoặc buồn ngủ.
LỪ-THỪ *tt.* *Nh.* Lừ-đừ.
LỨ *đdt.* Nhữ, mi, mày, anh, chú, tiếng gọi người đang nói chuyện với mình: *Hoả thì bất thuốc, lứ bang-vụ HL* (tiếng Triều-châu).
LỨ-ĐỪ *trt.* *Clg.* Lừ-lừ, anh-ách, quá no bụng: *Ăn một bữa lứ-đừ.*
LỨ-LỪ *trt.* X. Lứ-đừ.
LỬ *tt.* Lả, đừ, sật-sừ: *Mệt lử, say lử.*
LỬ-KHỬ *tt.* X. Lừ-khừ.
LỮ *dt.* Xứ lạ, quán trọ: *Nghịch-lữ* // Đơn-vị nhà binh: *Quân-lữ.*
lữ-du *dt.* Cuộc đi chơi xa: *Nhớn cuộc lữ-du năm ngoái...*
lữ-điếm *dt.* Khách-sạn, phòng-ngủ, quán trọ, nhà cho mướn phòng ở đỡ (có hoặc không bán cơm).
lữ-đoàn *dt.* (*qs*): Một đơn-vị binh-sĩ: *Lữ-đoàn phòng-vệ* (số lính tuỳ quốc-gia).
lữ-hành *bt.* Đi xa đường, khách xa đường: *Đoàn lữ-hành; Chuẩn-bị lữ-hành.*
lữ-hoài *dt.* Nỗi nhớ nhà của người xa nhà: *Động mối lữ-hoài.*
lữ-khách *dt.* Khách đi đường xa, người đi xa.
lữ-phí *dt.* Tiền hao-tốn khi đi đường.
lữ-quán *dt.* *Nh.* Lữ-điếm.
lữ-thứ *dt.* Đất khách, nơi xa lạ: *Nơi lữ-thứ, tứ cố vô thân.*
lữ-xá *dt.* *Nh.* Lữ-điếm.
LỮ-ĐẰNG *dt.* (*thực*): Loại cỏ dây bò, lá có răng mọc đối, hoa hơi tím, trái tròn dài, được dùng trị bệnh kiết, bệnh mắt và tất-kinh (*Lindernia crustacea*).
lữ-đằng cát *dt.* (*thực*): Loại lữ-đằng dựa bờ biển, có rễ ở mỗi mắt, lá thon dài, hoa tím năm tai nhọn, nang tròn, hột tròn (*Lindernia saginiformis*).
lữ-đằng cộng *dt.* (*thực*): Loại lữ-đằng cây cao lối 40 cm., lá mọc đối, cuống ngắn, hoa trắng có bớt hường hoặc tím, trái dài (*Lindernia pedunculata*).
lữ-đằng đốm *dt.* (*thực*): Loại lữ-đằng bò, có rễ ở mỗi mắt, cộng có bốn khía, lá nhỏ, hoa mọc tại nách lá, cộng dài, đài có ba chia nhọn, tai xanh có đốm vàng và trắng ở giữa (*Lindernia maculata*).
LỰ *đt.* Lo-lắng: *Lường-lự, mưu-lự, tư-lự, ưu-lự.*
LỰ-DỰ *tt.* Âu-sầu, buồn-bã: *Dáng người lự-dự.*
LƯA *trt.* Còn thừa, có dư: *Có lưa không?*
LƯA *dt.* *Clg.* Lừa, dùng lưỡi trệu-trạo: *Lưa cơm, lưa xương.*
LƯA-LỨA *tt.* X. Lứa-lứa.
LƯA-THƯA *bt.* X. Lơ-thơ.
LỪA *dt.* (*động*): Loài thú giống ngựa nhưng to và chậm hơn, dùng cỡi đi đàng xa và kéo nặng: *Con lừa, cỡi lừa; To sức làm chi nặng kiếp lừa HXH* // (*lóng*) Tiếng mắng người đần: *Đồ lừa, giống lừa!*
LỪA *dt.* Lường, gạt người: *Bị lừa, mắc lừa; Lừa thầy phản bạn.*
lừa dối *dt.* Nói dối gạt người: *Lừa dối bạn.*
lừa đảo *dt.* Dối gạt nhiều lần: *Hay gì lừa đảo kiếm lời, Một nhà chung hưởng một người riêng mang CD.*
lừa gạt *dt.* Gạt-gẫm, nói dối cho người lầm để hại người: *Lừa gạt người ngay.*
LỪA *dt.* Lựa-chọn: *Lọc-lừa* // Thừa, nhân lúc: *Lừa người ta ngó lơ rồi lấy trộm* // Dùng lưỡi trệu-trạo đồ ăn trong miệng: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương CD.*
lừa cơ *dt.* Thừa cơ, rình chụp lấy cơ-hội: *Lừa cơ nguy của người mà bắt chẹt.*

lừa dịp *đt.* Đợi gặp dịp tốt : *Nó cũng lừa dịp hại anh chớ chẳng không.*

lừa khi *đt.* Đợi khi thuận-tiện : *Lừa khi chủ nhà đi vắng đột vào nhà lấy trộm.*

lừa-lọc *đt.* X. Lọc-lừa.

LỨA *dt.* Loạt con sinh một lúc : *Lứa gà, lứa heo* ‖ Hạng, lớp : *Phải lứa, trang lứa : Xứng đôi vừa lứa ; Nửa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông* ‖ Vóc, vừa ăn : *Cau đúng lứa, chuối đúng lứa.*

lứa-đôi *dt.* Cặp trai gái lăm-le làm vợ chồng với nhau : *Linh-đinh không cửa không nhà, Thương nhau phải rán hiệp-hoà lứa-đôi CD.*

lứa-lứa *tt.* Cùng một lứa còn nhỏ với nhau : *Con trai lứa-lứa, mua cau lứa-lứa mà trồng.*

LỬA *dt.* Hiện-tượng phát ra từ một vật đang cháy và bắt cháy thêm những vật khác ở gần : *Bếp lửa, chụm lửa, chữa lửa, giữ lửa, nạng lửa, nhạy lửa, nhúm lửa, quá lửa, ra lửa, tối lửa, vô lửa, xe lửa ; Lửa gần rơm không trèm cũng trụa tay* ‖ *(R)* Vật gây ra lửa : *Củi lửa, dầu lửa, đá lửa, núi lửa* ‖ Những gì làm cho lòng xúc-động : *Lửa hận, lửa lòng* ‖ *tt.* Đỏ như lửa : *Bò-cạp lửa, cu lửa, dế lửa, dừa lửa, kiến lửa, rắn hổ lửa.*

lửa binh *dt.* Lửa đốt nhà và binh-lính chém giết nhau ‖ *(B)* Giặc-giã : *Lửa binh đâu đã ầm-ầm một phương K.*

lửa bọn *dt.* Lửa tắt lấy một mình sau khi cháy hết.

lửa cơ *dt.* Sự đói khát (cùn-cao, đẹ-đày) : *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da CD.*

lửa củi *dt.* Lửa và củi chụm ‖ *(B)* Việc nấu-nướng : *Mùa nắng nên cần-thận về lửa củi.*

lửa cười *dt. Clq.* Lửa reo, ngọn lửa bức-tức, xì ra tiếng dài.

lửa cháy *dt.* Đám cháy nhà : *Lửa cháy còn chế dầu thêm* ‖ Lửa trong lò hay đống un đang cháy : *Coi lửa cháy hay tắt.*

lửa đại *dt.* Khí trược có chất lân từ dưới đất xông lên, gặp khí trời phát cháy.

lửa dậy *dt.* Lửa phát cháy mạnh-mẽ : *Trong xóm có lửa dậy* ‖ *(B)* Giặc dậy lên, nổi lên : *Lửa dậy ngập trời.*

lửa dục *dt.* Tình-dục lúc bị khiêu-gợi mạnh : *Lửa dục đang hừng.*

lửa duyên *dt.* Lòng mong muốn quá mạnh việc kết làm vợ chồng : *Lửa duyên đang đượm* ‖ *(Phật)* Duyên-kiếp dây-dưa truyền-nối ở cõi trần : *Nước dương muốn rẩy nguội dần lửa duyên CD.*

lửa đạn *dt. Nh.* Lửa binh : *Trong vòng lửa đạn.*

lửa đậu *dt.* Lửa cháy tốt, đều (lửa dùng nấu hay rèn).

lửa đèn xì *dt. (chm)* : Ngọn lửa của vòi hàn, từ đốt hàn phun ra *(flamme de chalumeau).*

lửa đỏ *dt.* Lửa đượm, cháy đỏ : *Trời mưa ướt áo em rồi, Kiếm nơi mô có lửa đỏ lần hồi vô hơ CD.*

lửa đóm *dt.* Ánh-sáng con đom-đóm ‖ *(R)* Tài-sức kém-cỏi, bề-thế nhỏ : *Lửa đóm mà muốn tranh với lửa đèn.*

lửa đúng tuổi *dt. (chm)* : Ngọn lửa hàn điều-chỉnh đúng, hơi gió và dưỡng-khí điều-hoà *(flamme bien réglée).*

lửa đứng *dt. (chm)* : Ngọn lửa hàn đứng như một vệt xanh bất-động, đúng sức đốt chảy sắt *(flamme fixe).*

lửa đượm *dt.* Lửa cháy đượm, thật đỏ ‖ *(B)* Tình vợ chồng khắng-khít : *Chúc anh chị được hương nồng lửa đượm.*

lửa già đá *dt. (chm)* : Ngọn lửa hàn có nhiều hơi khí-đá, chưa đúng sức hàn, đốt không nóng *(flamme carburante).*

lửa già hơi *dt. (chm)* : Ngọn lửa hàn nhiều dưỡng-khí hơn gió-đá, chưa đúng sức, hàn không chắc *(flamme oxydante).*

lửa giận *dt.* Sự giận tràn đầy : *Lửa giận đang hừng.*

lửa hàn *dt. (chm)* : Ngọn lửa đốt hàn xì, nóng tới 3.000° *(feu à soudure).*

lửa hầm *dt.* Lửa đốt bằng than hầm, than luyện *(feu de coke).*

lửa hận *dt.* Lòng nóng-nảy báo-thù : *Lửa hận tràn-ngập nơi lòng.*

lửa hoả *dt. (truyền)* : Lửa cháy nhà do bà hoả đốt : *Đây chắc bị lửa hoả nên chữa không được !*

lửa hoả-hào *dt.* Lửa có ngọn cao.

lửa hồng *dt. Nh.* Lửa đỏ : *Nhờ ngọn lửa hồng mới rõ thức vàng cao. CD.*

lửa hương *dt.* X. Hương lửa.

lửa lem-hem *dt. Clq.* Lửa leo-heo, lửa cháy cách khó-khăn, không đều.

lửa leo-heo *dt. Nh.* Lửa lem-hem.

lửa liếm *dt.* Ngọn lửa cao cháy phớt qua.

lửa lò *dt.* Lửa trong lò, (thường tương-đối nóng hơn lửa đốt khơi bên ngoài) : *Bấp non mà nướng lửa lò, Đố ai ve được con đò Thủ-thiêm CD* ‖ *(chm)* Lửa trong lò rèn, thụt hơi bằng ống bễ hay máy, lửa thật nóng *(feu de forge).*

lửa lòng *dt.* Sự nóng-nảy, ham-muốn, thèm-khát quá độ : *Lửa lòng rưới tắt mọi đường trần-duyên K.*

lửa lựu *dt.* *(B)* : Bông lựu, đỏ như lửa : *Đầu tường lửa lựu, lập loè đơm bông K.*

lửa non *dt.* (chm) : Lửa máy bắt quá trễ bít-tông đã xuống một khoảng rồi mà hoà-khí chưa cháy hết, máy chạy yếu, không đều, làm cho động-cơ nóng quá độ.

lửa ngọn *dt.* Lửa có ngọn cao : *Lửa ngọn không dùng nướng được.*

lửa ngún *dt.* Lửa cháy ngầm bên trong, ở giữa, không có ngọn.

lửa phiền *dt.* *(B)* : Sự buồn-phiền nung-nấu trong lòng : *Dập tắt lửa phiền.*

lửa reo *dt.* *Nh.* Lửa cười.

lửa riu-riu *dt.* Lửa cháy vừa, không hỗn, ngọn không cao.

lửa rừng *dt.* Lửa cháy rừng (thường do đá núi lở lăn cọ nhau nháng lửa cháy lá cây khô rồi bắt cháy cả đám rừng) *II (R)* Lửa cắm trại ban đêm ở giữa rừng (đốt lên để doạ thú dữ, hoặc để quây-quần múa hát) : *Lửa rừng đêm.*

lửa sạch *dt.* (chm) : Ngọn lửa hàn xì mở đúng, hai loại hơi đều vừa *(flamme neutre).*

lửa tàn *dt.* *Nh.* Lửa bọn *II (B)* Giặc tan, hết giặc.

lửa tình *dt.* *(B)* : Sự thúc-đẩy của ái-tình : *Lửa tình nung-nấu.*

lửa than *dt.* Than đỏ đượm, không có ngọn : *Nướng lửa than mới ngon.*

lửa thành *dt.* Lửa cháy cửa thành bằng gỗ khi giặc phá thành *II (B)* Đám lửa to, cháy rộng : *Cha tôi đánh, mẹ tôi không đánh, Giả như gáo nước nhỏ, tưới lửa thành không tan CD.*

lửa thiêng *dt.* Lửa có sức huyền-bí thiêng-liêng (đốt trong các cuộc cúng-tế thần linh).

lửa trại *dt.* Đống lửa đốt giữa đất trống ban đêm để quây-quần chung-quanh múa hát, trong một cuộc cắm trại : *Đốt lửa trại.*

lửa xanh *dt.* Lửa màu xanh, đốt bằng hơi, không có khói.

LỮA *trt.* Chầy ngày, lâu ngày : *Lần-lữa ; Chơi với nhau đã lữa mà còn không biết tính nhau sao?*

LỰA *dt.* Xem-xét rồi để cái tốt theo cái tốt, cái xấu theo cái xấu : *Lựa cau, lựa tiền, lựa trứng II (R)* Chọn, lấy cái tốt : *Chọn-lựa ; Lựa gió phất cờ ; Lựa người gởi của ; Ăn thì lựa miếng cho ngon, Làm thì lựa việc cỏn-con mà làm CD.*

lựa-chọn *dt.* X. Chọn-lựa.

lựa-lọc *dt.* X. Lọc-lừa.

LỰA *trt.* X. Lọ *(trt).*

lựa-là *trt.* X. Lọ-là : *Số ... đem đến dừng-dưng, Lựa là con mắt tráo-trưng mới giàu CD II* Huống chi : *Đứa dại trót đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi PVT.*

lựa phải *trt.* Cần chi phải : *Lựa phải nói.*

LỰC *dt.* Sức, sức mạnh : *Bất-lực, động-lực, mãnh-lực, nỗ-lực, phản-lực, sức-lực, tận-lực, vô-lực ; Lực khả bạt sơn II (R)* Tài giỏi, quyền-thế : *Áp-lực, cực-lực, cường-lực, động-lực, tâm-lực, trở-lực ; Đồng-tâm hiệp-lực.*

lực-bạc *tt.* Mạnh-mẽ, có dáng khoẻ-mạnh : *Trông người lực-bạc.*

lực-canh *dt.* Sức cày-cấy trồng-trọt : *Lực-canh thọ hưởng.*

lực-dịch *dt.* Sức làm việc công-ích (không lãnh tiền công).

lực-điền *dt.* Người làm ruộng mạnh-mẽ.

lực-hành *dt.* Ra sức làm việc : *Lực-hành điều thiện.*

lực-học *dt.* Môn học chuyên khảo-cứu những sự đính-dáng giữa động-lực và những chuyển-động do động-lực gây ra.

lực-khí *dt.* Sức hăng-hái, cái sức gây ý-chí mạnh-mẽ.

lực-kiện *tt.* Mạnh-mẽ và mạnh-giỏi.

lực-lưỡng *tt.* Mạnh-mẽ to lớn : *Trông người lực-lưỡng.*

lực-lượng *tt.* *Nh.* Lực-lưỡng *II dt.* Mức độ của sức mạnh : *Lực-lượng còn yếu kém II (B)* Đoàn-thể : *Lực-lượng thợ-thuyền.*

lực-sĩ *dt.* Người có sức mạnh : *Khoẻ-mạnh như một lực-sĩ II (R)* Người chuyên một môn thể-thao đi dự một cuộc tranh tài : *Các lực-sĩ chào cờ.*

lực-trường *dt.* Phạm-vi ảnh-hưởng của một lực-lượng : *Từ-trường là lực-trường từ-khí của một khối đá nam-châm (champs de force).*

LƯNG *dt.* Phía sau thân người hoặc phía trên mình thú từ vai tới eo-ếch : *Đau lưng, đấm lưng, dấu lưng, mọc-lo, ạ, lưng ngựa, lưng voi ; Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm CD II (R)* a) Dây thắt bụng hoặc vòng tròn cái quần ở phía trên : *Dây lưng ; Thắt lưng* hoặc bụng tng ; *Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài CD ; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe CD II* b) Vốn, tiền vốn : *Chung lưng mở một ngôi hàng, Quanh năm buôn phấn bán hương*

đà lê K ‖ c) Phía sau các món đồ-vật : *Lưng tủ, sau lưng quyển sách.*

lưng còm dt. Nh. Lưng khòm và Lưng tôm (X. Lưng tôm).

lưng chữ cụ dt. Lưng người ngay chữ : *Lưng chữ cụ, vú chữ tâm tọng.*

lưng chữ ngũ dt. Lưng người khòm, cúp cong ở giữa : *Lưng chữ ngũ, vú chữ tâm tọng.*

lưng gù dt. Lưng có cục bướu to phía trên : *Người lưng gù.*

lưng eo dt. Clg. Lưng ong, lưng người eo thắt phía dưới : *Lưng eo vai rộng.*

lưng ễn dt. Lưng người hơi cong ra sau, làm cho bụng và ngực nẩy ra trước.

lưng khòm dt. Nh. Lưng còm và Lưng tôm (X. Lưng tôm).

lưng nách tt. Vạm-vỡ, to lớn người.

lưng ong dt. X. Lưng eo.

lưng quần dt. Vòng tròn ở phía trên cái quần : *Lận tiền trong lưng quần.*

lưng rút dt. Lưng quần may đôi có luồn sợi dài bên trong để buộc rút.

lưng tôm dt. Lưng người hơi cong ở phía trên : *Lưng tôm ngực lép.*

lưng túc tt. Không tiền trong mình : *Gia-đình nghèo lại lận lưng túc, Xã-hội chường ra, thẹn mặt bơ (Phan-văn-Hùm).*

lưng thớt dt. Lưng người, to rộng : *Lưng thớt mà làm biếng !*

lưng vận dt. Lưng quần may chiếc, lớn bản và rộng, để vận cho chặt.

lưng voi dt. Lưng con voi ‖ (B) Nh. Lưng thớt.

lưng-vốn dt. Vốn-liếng, tiền làm vốn : *Đã không lưng-vốn, có đâu lãi-lời CD.*

LƯNG bt. Vơi, không đầy : *Đong lưng ; Mặt lưng mặt vực ; Đói lòng ăn những trái sim, Uống lưng bát nước, đi tìm người thương CD* ‖ (R) Nửa chừng, nửa vời.

lưng-chừng trt. Nửa chừng, hụt đầu hụt đuôi : *Treo lưng-chừng trên không ; Lưng-chừng trời* ‖ tt. Lừng-khừng, không dứt-khoát, không nhứt-định : *Phái lưng-chừng, thái-độ lưng-chừng.*

lưng-lưng bt. Clg. Lưng-lửng, hơi lưng : *Ăn cơm ba chén lưng-lưng, Uống nước cầm chừng để dạ thương em CD.*

lưng-lửng bt. X. Lưng-lưng : *No lưng-lửng.*

lưng mật trt. Nhát gan, sợ-sệt : *Sợ lưng mật.*

lưng tròng trt. Vừa ráo nước-mắt : *Khóc mới lưng tròng ; Lệ chẳng lưng tròng (khóc dầm-dề chẳng dứt).*

lưng trời trt. Lưng-chừng trời, giữa không-trung : *Điều đâu sét đánh lưng trời K.*

lưng vực tt. Nửa già và già một nửa.

LƯNG-TƯNG trt. Tưng lên rớt xuống nhiều bận : *Nhảy lưng-tưng.*

LỪNG trt. Hừng, phừng, bốc lên, nổi lên, vang xa : *Lẫy-lừng, vang-lừng ; Có gió hung mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới biết thức vàng cao CD* ‖ dt. (lóng) Lên chân, lên mặt, tỏ ra kiêu-căng : *Lúc nầy nó lừng lắm ; Đừng ỷ có tiền mà lừng !*

lừng gan trt. Clg. Phừng gan, phát tức, nổi giận : *Thấy bất lừng gan.*

lừng-lẫy tt. X. Lẫy-lừng.

lừng-vang trt. Clg. Vang-lừng, vang-dội xa gần : *Tăm-tiếng lừng-vang.*

LỪNG-KHỪNG tt. Lù-khù, ngớ-ngẩn, dáng người ngơ-ngáo, không hiểu-biết chi cả : *Bộ-tịch lừng-khừng* ‖ Lưng-chừng, không nhứt-định : *Lừng-khừng quá, mất cả cơ-hội.*

LỨNG-CỨNG bt. Hơi đơ, co-duỗi khó-khăn : *Hai chơn lứng-cứng ; Đi đứng lứng-cứng* ‖ (B) Lọng-cọng, lúng-túng, không biết phải làm gì : *Bộ-tịch lứng-cứng.*

LỬNG tt. Lưng, nửa chừng, lưng-chừng : *Chim đầy, nước cá lờ-đờ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn-ngơ sa CO* ‖ Lép, không có ruột : *Thóc lửng.*

lửng dạ trt. Không được no, bao-tử còn lưng : *Ăn lửng dạ.*

lửng-lơ trt. X. Lơ-lửng : *Lửng-lơ vừng quế gợi thêm, Chuông đưa bát-ngát càng thêm bận lòng CD.*

lửng-lửng bt. X. Lưng-lửng.

LỬNG-THỬNG trt. Khoan-thai, cách đi thong-thả, không lật-đật : *Lửng-thửng bước vào.*

LỮNG trt. Lôi-thôi, ngập-ngừng, không sẵn-sướt, không sốt-sắng.

lững-chững trt. Clg. Lựng-chựng hay Chập-chững, cách đi khó-khăn của trẻ-con mới tập : *Cháu nó mới biết đi lững-chững.*

lững-đững trt. Lình-bình, ương-ương, nửa ròng nửa lớn : *Nước dưới sông lững-đững, mây theo gió dật-dờ, Lơ-duyên đã buộc sờ-sờ, qua đây bậu đó còn chờ đâu xa CD.*

lững-đững lờ-đờ tt. Nh. Lững-đững : *Nước sông lững-đững lờ-đờ, Đò đâu chẳng thấy, anh chờ hết hơi CD* ‖ (B) Dật-dờ, sật-sừ sật-sưỡng, mệt-mỏi tinh-thần, không sẵn-sướt : *Lững-đững lờ-đờ như người mất hồn.*

lừng gió *dt.* Bặt gió, không có gió: *Trời lừng gió.*

lừng-lờ *trt. Nh.* Lững-lững: *Đang cơn sóng nước lừng-lờ* (Bướm-hoa) ‖ *(B)* Lưỡng-lự, không nhứt-quyết: *Khuyên ai mựa chớ lừng-lờ, Đang đông buổi chợ, ai chờ được ai CD.*

lừng-thừng *trt.* Lựng-khựng, chùng bước: *Thẹn-thuồng lừng-thừng chưn dời NOM.*

LỰNG-CHỰNG *trt.* X. Lừng-chừng.

LỰNG-KHỰNG *trt.* Dáng đi của người chân yếu hay người đang e-ngại, bước tới rồi đứng lại: *Lựng-khựng như gái mới về nhà chồng.*

LỨT *trt.* Lướt, lướt càn qua: *Ăn lứt, chới lứt, nói lứt.*

LỨT *tt.* Còn cám bọc ngoài: *Gạo còn lứt, gạo lứt.*

LỨT *dt. (thực)*: Giống cỏ lá nhỏ, mọc theo bờ nước, rễ là vị thuốc sài-hồ *(Đy)*: *Ngó vô đám lứt ngũ-sắc còn có con ong vàng, Anh coi đi coi lại, duyên nàng còn nguyên CD.*

LƯỢC *dt.* Vật có răng đều, dùng chải tóc: *Trâm cài lược giắt.*

lược bí *dt.* X. Lược dày.

lược cài *dt.* Lược hình bán-nguyệt hay lưỡi-liềm để cài giữ mớ tóc.

lược dày *dt. Clg.* Lược bí, lược răng thật khít, dùng chải gàu và chải tóc bắt chí (chấy).

lược đồi-mồi *dt.* Lược bằng vỏ con đồi-mồi, đẹp và đắt giá: *Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn còn quăn CD.*

lược sưa *dt. Clg.* Lược thưa, lược răng thưa dùng chải suôn tóc.

lược sừng *dt.* Lược bằng sừng trâu.

lược thưa *dt.* X. Lược sưa.

lược xương *dt.* Lược bằng xương bò xương trâu.

LƯỢC *tt.* Sơ-sài, vắn-tắt, qua-loa, chỉ có những điểm chính: *Sơ-lược, Việt-nam sử-lược* ‖ *dt.* May thưa mũi cho dính đỡ: *Lược trước rồi sẽ may: Chỉ lược* ‖ Cai-trị, khám-xét: *Kinh-lược* ‖ *dt.* Mưu-chước, sự toan-tính sắp-đặt trước: *Phương-lược, thao-lược.*

lược-đồ *dt.* Bức vẽ phác, bản-đồ sơ-lược *(croquis).*

lược-đồ giải-thửa *dt.* Lược-đồ một làng hay một khu, có chia từng thửa đất nhỏ *(croquis parcellaire).*

lược-đồ hoạ-kích *dt.* Lược-đồ có chua bề dài ở mỗi đường vẽ *(croquis coté).*

lược-giải *dt.* Giải-thích sơ-lược, cắt-nghĩa sơ những điểm chính: *Lược-giải về chính-sách kinh-tế.*

lược-giải cá-nhơn *dt.* Cuộc xem-xét sức-khoẻ từng người vừa đúng tuổi đi lính để định-đoạt tình-trạng quân-dịch của họ.

lược-khảo *dt.* Khảo-xét sơ-lược, nghiên-cứu qua-loa: *Văn-học-sử lược-khảo.*

lược-mỹ *trt.* Lấy có, lấy rồi, qua-loa cho xong: *Làm lược-mỹ* ‖ *(R)* Đỡ thừa, trịnh trách-nhiệm: *Nói lược-mỹ.*

lược-qua *trt.* Sơ-lược qua-loa.

lược-thao *dt. Clg.* Thao-lược, cách-thức dùng binh đánh giặc: *Lược-thao gồm đủ.*

lược-thảo *dt.* Đặt và viết ra cách sơ-sài: *Lược-thảo một bản báo-cáo.*

lược-thuật *dt.* Kể sơ-sài, qua-loa: *Lược-thuật một trận banh.*

lược-vấn *dt.* Hỏi sơ, hỏi qua các điểm chính: *Lược-vấn trước vài câu.*

LƯỢC *dt.* Cướp giựt: *Xâm-lược.*

lược-dụ *dt.* Dùng sức mạnh hay mưu gian cướp đàn-bà và trẻ-con đem đi.

lược-địa *dt.* Đất chiếm được của nước khác: *Trước đệ-nhị thế-chiến, nước Anh có nhiều lược-địa hơn cả.*

lược-đoạt *dt.* Cướp-bóc ‖ *(Pháp)* Dùng sức mạnh bắt người hoặc làm cho người hôn-mê để cướp đem đi: *Lược-đoạt đàn-bà để ép duyên.*

lược-mại *dt.* Cướp đem đi nơi khác đặng bán.

LƯỜI *tt.* Biếng-nhác, ham ở không, sợ việc làm: *Đồ lười, học-trò lười.*

lười-biếng *tt.* X. Làm biếng: *Những người lêu-lỏng chơi-bời, Cũng là lười-biếng ta thời tránh xa CD.*

LƯỜI *tt.* Lòi, bày ra ngoài: *Thười-lười.*

lười thịt *tt.* Lòi thịt non ra: *Chẻ lười thịt.*

lười-ươi *dt. (thực)*: Loại cây rừng to, cao đến 20, 25 m., hoa nhỏ, nang dài độ 15 m., trong nang có hột trương ngón tay, hai đầu nhọn, da nhăn, *Đy* gọi An-nam-tử trong có chất nhờn, ngâm nước xé vỏ và nở to, ăn đỡ khát và có thể trị bệnh đau ruột, đường tiểu-tiện hay sinh-thực-khí *(Sterculia lychnophora).*

lười-xười *tt.* Xười ra, sút đầu, rách ở bìa: *Tay áo lười-xười, lai áo lười-xười, lai quần lười-xười, rách lười-xười.*

LƯỚI *dt.* Đồ đan bằng sợi hình mặt võng để ngăn, chặn, bắt cá, bắt chim, v.v...: *Bủa lưới, chăng lưới, giăng lưới, mắc lưới, thả lưới; Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng CD* ‖ *(R)* a) *(cắm)* *Clg.* Mạng, hệ-thống những điểm mục-tiêu dùng làm căn-cứ đo-đạc địa-

hình địa-vật // b) Hệ-thống vô-hình chằng-chịt : *Lưới phản-gián, lưới pháp-luật* // c) tt. Giống như lưới : *Mùng lưới, tủ lưới, cửa lưới* // đt. Bắt cá hoặc cầm-thú bằng lưới : *Cha chài mẹ lưới con câu CD.*

lưới bén dt. Thứ lưới giăng ngang sông rạch cho cá mắc vào.

lưới cá dt. Lưới dùng bắt cá, tôm, v.v... // đt. Bắt cá tôm bằng lưới : *Đi lưới cá.*

lưới gang dt. *Nh.* Lưới bén.

lưới nhện dt. *Cg.* Màng nhện, tơ nhện giăng đứng giữa không-trung để bắt côn-trùng ăn.

lưới quét dt. *Nh.* Lưới bén.

lưới rập dt. Bẫy, mưu-chước bày ra để bắt người : *Không thoát khỏi lưới rập của kẻ thù.*

lưới rê dt. Lưới to, hai đầu kéo gộp lại để bắt cá ngoài biển.

lưới rùng dt. *Nh.* Lưới rê.

lưới sắt dt. Lưới bằng sắt // (B) Cuộc săn-bắt chặt-chẽ : *Khó thoát khỏi lưới sắt của Công-an.*

lưới tam-giác-đạc dt. (chm) : Hệ-thống những điểm mục-tiêu dùng làm căn-bản đo-đạc địa-hình địa-vật ; nếu nối liền các điểm ấy, sẽ có một mạng hình tam-giác in như một cái lưới bao-trùm trên vùng đất phải đo-đạc (réseau de triangles).

lưới tình dt. Vòng tình-ái (nếu sa vào thì khó ra) : *Mắc phải lưới tình như sa vào Mê-hồn-trận.*

lưới trắc-cầu dt. (chm) : Hệ-thống những điểm mục-tiêu được xác-định vị-trí bằng kinh-độ và vĩ-độ do một công-trình trắc-cầu (réseau géodésique).

lưới trời dt. Luật trừng-phạt tự-nhiên : *Làm ác khó thoát khỏi lưới trời.*

LƯỚI-THƯỚI bt. Lang-thang, rách tả-tơi mà không được vá : *Áo quần lưới-thưới, ăn mặc lưới-thưới, lang-thang lưới-thưới.*

LƯỠI dt. Một bộ-phận của cơ-quan tiêu-hoá bằng thịt nằm trong miệng, có nhiều hạch nước-miếng, dùng để nếm, lừa thức ăn và cũng để nói : *Đánh lưỡi, chót lưỡi, đầu lưỡi, nạo lưỡi, rơ lưỡi, tắc lưỡi, thụt lưỡi, uốn lưỡi ; Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương CD* // mt. Tiếng gọi những vật mỏng và dài, hoặc uốn cong giống cái lưỡi : *Lưỡi cày, lưỡi dao, lưỡi gươm ; Tháo cán lấy lưỡi* // (hẹp) Mép bén của một lưỡi dao : *Anh em, chém đằng sống chớ không ai chém đằng lưỡi.*

lưỡi bào dt. (chm) : Miếng thép lưỡi mài nghiêng, gắn trong khuông gỗ hoặc trong máy để bào gỗ hay kim-loại : *Lưỡi bào chốt (lame à boutonnière ouverte), lưỡi bào xoi (lame à bouveture), lưỡi bào rãnh (raboteuse à saigner), lưỡi bào thẳng (outil droit pour raboteuse), lưỡi bào lớp ngoài (outil droit à écrouter), lưỡi bào vạt cạnh (outil à dresser contre épaulement), lưỡi bào cổ cò (outil pelle serpette), lưỡi bào phá (outil ravageur), lưỡi bào láng (outil de finition), lưỡi bào khoét (outil à aléser)* // Lưỡi có răng dài tre trong cái bào hớt tóc hoặc bào lông ngựa : *Mài dao, kéo, lưỡi bào.*

lưỡi bén dt. Lưỡi của người sâu-sắc, hiểm-độc : *Lưỡi bén tợ gươm.*

lưỡi búa dt. Lưỡi của cái búa đẽo, sống bằng và dày // (R) Tên giống hoa mồng-gà giống cái sống búa đẽo : *Mồng-gà lưỡi búa.*

lưỡi câu dt. Móc nhọn có ngạnh, bằng thép, để móc mồi câu cá : *Lưỡi câu đúc, lưỡi câu uốn.*

lưỡi cưa dt (chm) : Miếng thép có răng gắn trong khuông cây hoặc trong máy để cưa gỗ hoặc kim-loại : *Lưỡi cưa dây (lame de scie à ruban), lưỡi cưa răng nằm (lame de scie à denture couchée), lưỡi cưa răng đứng (lame de scie à denture isocèle), lưỡi cưa răng móc (lame de scie à denture crochet), lưỡi cưa thoi (lame pour scie alternative).*

lưỡi gà dt. Lưỡi con gà, nhọn và cứng // (B) Đường dài và nổi ở cạnh gỗ hay kim-loại để ráp vô rãnh của một miếng gỗ hay kim-loại khác.

lưỡi ghi dt. (chm) : Cái nhíp để kéo đoạn nối đường rầy hầu xoay chiều-hướng xe lửa (aiguille).

lưỡi hái dt. Cái liềm cắt lúa // (B) Sự chết-chóc do định-mạng : *Khó thoát khỏi lưỡi hái của tử-thần.*

lưỡi hùm dt. Lưỡi con hùm // (thực) Giống cây bụi tròn, lá dày, cứng, dài và nhọn đầu, có rằn ngang : *Cây lưỡi hùm (Sasevieria).*

lưỡi-lê dt. Dao nhọn có cán gắn được vào mũi súng trường (baïonnette).

lưỡi-liềm dt. Cái liềm cắt cỏ // (R) *Clg.* Hình bán-nguyệt, hình trăng khuyết : *Trăng lưỡi-liềm.*

lưỡi lửa dt. Ngọn lửa le cao, nhọn đầu.

lưỡi mèo dt. Lưỡi con mèo // (R) Mớ tóc ép mỏng gie ra khỏi trán : *Tóc chải lưỡi mèo.*

lưỡi phay dt. (chm) : Lưỡi dao gắn vào máy để tiện (fraise).

lưỡi phay ống dt. (chm) : Lưỡi phay tròn có răng ở hông (fraise-rouleau).

lưỡi phay phẳng *dt. (chm)* : Lưỡi phay dùng xoáy mặt bằng *(fraise à surfacer).*

lưỡi phay ven răng *dt. (chm)* : Lưỡi phay vừa xoáy lỗ vừa ven răng ngay trên máy *(fraise à denture fraisée).*

lưỡi phay xoắn *dt. (chm)* : Lưỡi phay răng xoắn có đuôi hình nón *(fraise hélice à queue conique).*

lưỡi rồng *dt. (thực)* : Giống xương rồng rồng, thuộc họ Thanh-long, cao lối 1m, gồm nhiều đốt giẹp tròn, nhiều gai to, hoa vàng, trái chín đỏ *(Opurtia Dillemi).*

lưỡi trai *dt.* Vật thè-lè ra ngoài như con trai : *Mũ lưỡi trai.*

lưỡi trâu *dt. (động)* : X. Lờn-bơn.

LƯỢI-RƯỢI *bt.* Dã-dượi, bộ buồn-bã, biếng nói biếng cười : *Ngồi lượi-rượi cả ngày ; Buồn lượi-rượi.*

LƯƠM-TƯƠM *tt. Nh.* Lướt-thướt.

LƯỜM *dt.* Ngó chăm-bẳm với ý giận hay đe-dọa : *Lườm một cái.*

lườm-lườm *bt.* Ngó chăm-bẳm hơi lâu hoặc nhiều lần : *Lườm-lườm như muốn ăn gan người ta ; Ngó lườm - lườm.*

LƯỢM *dt. Clg.* Nhặt, lấy vật gì dưới đất : *Thông-thẳng mà lượm hoa rơi, Ở cho có chỉ hơn người trèo cao CD ll (R) a)* Mổ ăn : *Gà lượm thóc ll b)* Bắt : *Mấy tên trộm bị lượm ráo ll c)* Trộm, cắp : *Có ba cái quần áo, bị chúng lượm ráo ll d)* Lấy, mua, mượn : *Lượm cây chổi giắt trên vách ; Lượm mớ tôm ; Sở đất ông Cả bán rẻ quá, sao anh không lượm ?*

lượm-lặt *dt. Clg.* Lượm-nhặt, góp-nhặt, góp-nhóp, lấy mỗi nơi hoặc mỗi lúc một ít : *Lượm-lặt để dành.*

lượm mót *dt.* Bòn-mót, góp - nhặt những vật thừa - thãi của người : *Lượm mót ở các thùng rác.*

lượm-nhặt *dt.* X. Lượm-lặt.

LƯỢM *dt.* Bó nhỏ : *Vài lượm thóc.*

LƯƠN *dt. (động)* : Giống cá ở hang dưới nước, mình thon dài, da nhớt và đen, bụng trắng hay vàng, không vảy : *Con lươn, mắt lươn ; Bắt lươn đằng đầu chớ ai bắt đằng đuôi tag.*

lươn chạch *dt.* Lươn và cá chạch, cả hai đều mình dài : *Đừng chê lươn ngắn mà ham chạch dài CD.*

lươn lịch *dt.* Lươn và con lịch, cùng một giống với nhau : *Cũng là lươn lịch cùng nhau một phần CD.*

LƯƠN *dt.* Rãnh, mương hẹp : *Khai lươn.*

LƯƠN-KHƯƠN *bt.* Lôi - thôi, không dứt-khoát, không đĩnh-đạc : *Ăn-nói lươn-khươn ; làm - ăn lươn - khươn, con người lươn-khươn.*

LƯƠN-LẸO *bt.* Tròng-tréo gian - xảo : *Tánh hay lươn-lẹo, lươn-lẹo của người.*

LƯƠN-MƯƠN *trt.* Dây-dưa, kéo dài thì-giờ : *Làm lươn-mươn mãi không xong.*

LƯƠN-ƯƠN *bt.* Lưng - chừng, không rồi, không dứt : *Công-việc còn lươn-ươn mãi.*

LƯỜN *dt.* Cái ức, cái ngực : *Lườn cá, khô lườn ll (B)* Bụng thuyền, từ gần mũi tới gần lái : *Ghe lườn ; Thuyền tôi đáy rộng lườn dài, Xưa kia có chở quan-tài cha anh CD ll dt.* Trườn, bò bằng cái bụng : *Rắn lườn.*

LƯỢN *dt.* Liệng, dùng trớn bay đảo, không vỗ cánh : *Bướm lượn, én lượn ll (R) a)* Rảo, đi qua lại một nơi : *Chiều lượn phố ll b)* Dợn, nhồi lên xuống : *Sóng lượn, thuyền lượn ll dt.* Đợt : *Một lượn sóng.*

lượn-lượn *tt.* Cong-cong, hơi cong.

LƯƠNG *dt.* Tên một thứ hàng dệt bằng tơ : *Bậu đừng dòng-đánh đòi lãnh với lương, Vải bô, bâu mặc cho thương mà thôi CD.*

LƯƠNG *dt.* Gạo nhà-nước phát cho quan quân thời xưa để trả công : *Tuyệt lương, vận lương ll (R)* Tiền công : *Lãnh lương, lên lương, phát lương, sổ lương, sụt lương, tăng lương, ốp lương.*

lương-bổng *dt.* Tiền công hằng tháng : *Lương-bổng gì mà tới bữa nay chưa phát.*

lương công-nhựt *dt.* Lương theo một chế-độ tạm-bợ, ngày nghỉ không được hưởng.

lương-điền *dt.* Ruộng cấp cho lính thay cho lương (xưa).

lương-hướng *dt. Nh.* Lương-bổng : *Lương-hướng kém-cỏi.*

lương kỳ *dt.* Tiền công phát cho thợ-thuyền hằng kỳ 15 ngày.

lương khoán *dt.* Tiền công theo chế-độ ăn khoán, làm bao-nhiêu hưởng bấy-nhiêu.

lương khô *dt.* Cơm khô mang theo ăn khi đi đường xa.

lương-lậu *dt. Nh.* Lương-bổng : *Lương-lậu không bao-nhiêu.*

lương tuần *dt.* Tiền công phát hằng tuần cho thợ-thuyền.

lương tháng *dt.* Lương theo chế - độ trong ngạch, chúa-nhựt và lễ nghỉ vẫn được hưởng.

lương-thảo *dt.* Gạo và cỏ : *Thua trận, bị đốt hết lương-thảo.*

lương-thực *dt.* Gạo và đồ ăn : *Trữ sẵn lương-thực.*

lương-thực đúng quy-luật *dt. (qs)* : Lương-thực theo mức định sẵn tuỳ khẩu-phần *(vivres réglementaires).*

lương-thực sống *dt. (qs)* : Lương-thực phát cho rồi tự quân lính trong đơn-vị nấu lấy mà ăn *(vivres normaux).*

lương-thực tác-chiến *dt.* Đồ hộp từng khẩu-phần, dùng trong lúc đánh trận *(vivres de combat).*

lương-thực tươi *dt. (qs)* : Lương-thực thường, đồ ăn liền trong ngày *(vivres d'ordinaires).*

LƯƠNG *dt. (thực)* : Hột kê : *Cao-lương mỹ-vị, giấc mộng hoàng-lương.*

LƯƠNG *tt. Cg.* Lang, tốt, lành, khéo, giỏi : *Bất-lương, hiền-lương* // Đạo thờ cúng ông bà : *Bên lương bên giáo* // Lâu, nhiều.

lương-bào *dt.* Đầu bếp giỏi, người bào-chế khéo.

lương-bằng *dt.* Bạn tốt.

lương-chính *dt.* Chính-sách tốt, cách cai-trị tốt với dân.

lương-dạ *dt.* Đêm tốt trời // *(R)* Đêm khuya.

lương-dân *dt.* Dân lành, dân biết lo làm ăn.

lương-duyên *dt.* Duyên lành, việc kết đôi tốt đẹp : *Lương-duyên đã tác-để.*

lương-dược *dt.* Thuốc hay, có nhiều công-hiệu.

lương-gia *dt.* Nhà tử-tế, hiền-lành : *Dòng-dõi lương-gia.*

lương-hảo *tt.* Tốt đẹp, tốt lành : *Mọi việc đều lương-hảo.*

lương-hữu *dt. Nh.* Lương-bằng : *Hội lương-hữu.*

lương-y *dt.* Thầy thuốc hay // *(thth)* Thầy thuốc : *Ngạch lương-y bản-quốc.*

lương-kế *dt.* Mưu hay, kế-hoạch tốt.

lương-lại *dt.* Quan-lại tốt, hiểu-biết nhiệm-vụ mình.

lương-mẫu *dt.* Mẹ hiền, bà mẹ hiền-hoà.

lương-năng *dt.* Cái giỏi về bên hay, bên tốt của con người để làm theo các việc hay việc tốt, một trong ba chất của *thiên-lương* : *Thấy cha mẹ mắc nạn, đem lòng thương-xót chớ không cứu, đó là người có lương-tâm mà thiếu lương-năng.*

lương-nguyệt *dt.* Tháng tốt, hạp.

lương-nhân *dt.* Ở-nhà-tôi, tiếng vợ gọi chồng với một người khác : *Lương-nhân tôi đi vắng.*

lương-nhật *dt.* Ngày lành, tốt, hạp.

lương-pháp *dt.* Phương-pháp hay, giải-pháp tốt đẹp.

lương-phương *dt.* Phương thuốc hay : *Lương-phương cứu bệnh* // Phương-kế hay : *Lương-phương diệu-kế.*

lương-tâm *dt.* Lòng lành tự-nhiên mà mỗi con người vẫn có ; cái bụng dạ về bên hay, bên tốt của con người, để tiếp-nhận những sự hay sự tốt, một trong ba chất của *thiên-lương* (X. Lương-năng).

lương-tâm chức-nghiệp *dt.* Lương-tâm của người biết trọng nghề mình, biết vì nghề mà hy-sinh và không vụ-lợi mà làm trái lại.

lương-tâm nghề-nghiệp *dt. Nh.* Lương-tâm chức-nghiệp.

lương-tâm nhà nghề *dt. Nh.* Lương-tâm chức-nghiệp.

lương-tể *dt.* Quan tể-tướng trung và có tài : *Minh-quân lương-tể tao phùng-dị.*

lương-tướng *dt.* Tướng giỏi // *Nh.* Lương-tể.

lương-thần *dt.* Quan tốt, trung với vua.

lương-thiện *bt.* Hiền-lành ngay-thẳng : *Người lương-thiện ; Làm-ăn lương-thiện.*

lương-tri *dt.* Trí hiểu-biết về bên hay, bên tốt của con người, để tiếp-nhận những sự hay sự tốt từ ngoài vào, một trong ba chất của *thiên-lương* : *Người biết việc tham-nhũng, gian-nịnh là ô-nhục mà vẫn làm, đó là người có lương-tri mà thiếu lương-tâm.*

LƯƠNG *tt.* Mát, lạnh : *Thừa lương hóng cảnh ; Viêm-lương.*

lương-hoả *dt. (Đy)* : Trị hết khí nóng trong cơ-thể, làm cho cơ-thể mát lại.

lương-huyết *dt. (Đy)* : Làm cho máu bớt nóng và mát lại.

lương-hữu *dt.* Người bạn đem lại sự mát-mẻ cho mình // *(B)* Cây quạt (luôn-luôn theo mình).

lương-phong *dt.* Gió mát (gió bấc).

LƯƠNG *dt.* Cây xuyên, khu-đĩ, (chu-kỳ), rường nhà, gạch tô dẫn ngói : *Con lương, thượng-lương.*

lương-đống *dt.* Rường và cột // *(B)* Người tài-giỏi, quan-trọng cho việc mất còn một nước : *Tôi lương-đống của triều-đình.*

lương-mộc *dt.* Sườn nhà, cái rường.

LƯƠNG-CƯƠNG *dt. (thực)* : Riềng, củ riềng.

LƯỜNG *dt.* Đong, sớt vật lỏng hay hột nhỏ từ bên này qua bên kia cho biết bao-nhiêu :

Lường dầu, lường nước, lường bột ; Đo-lường ‖ Lừa, quịt, so-đo cho hơn người : *Ăn lường, chơi lường ; Lường thăng tráo đấu* ‖ Lượng, độ trước : *Lòng ác khôn lường.*

lường công *dt.* Ăn-gian công-cán của kẻ làm công cho mình : *Lường công tôi-tớ ; Tục tảo-hôn là một hình-thức lường công.*

lường-gạt *dt.* Gạt-gẫm, bày chuyện nói dối để lấy tiền bạc hay đồ-vật người khác : *Chuyên-môn lường-gạt* ‖ *(Pháp)* Dùng giấy-tờ, chức-tước, tên họ, giả-mạo hoặc viện-dẫn sự can-thiệp một đệ-tam-nhơn để gạt lấy tiền hoặc đồ-vật người khác : *Phạm tội lường-gạt.*

LƯỜNG-THƯỜNG *trt.* Thơ-thẩn, lôi-thôi ngoài đường, không định đi đâu : *Đi lường-thường suốt ngày.*

LƯỠNG *st.* Hai, một cặp, một đôi : *Nhứt-cử lưỡng-tiện ; Tấn-thối lưỡng-nan, lưỡng-đầu thọ-địch* ‖ *trt.* Hàng hai, nước đôi, không quyết : *Nói lưỡng.*

lưỡng ao-kính *dt.* Thấu-kính có hai mặt lõm *(lentilles biconcaves).*

lưỡng-bản-vị *dt. Cg.* Lưỡng-kim, chế-độ tiền-tệ dùng cả vàng lẫn bạc làm đơn-vị căn-bản trong nước, cho việc mua bán tiêu xài.

lưỡng-bàng *dt.* Bàng-cận hai bên, các nhà (hoặc người) ở gần hai bên nhà mình.

lưỡng-cáo *dt.* Hai bên tiên-cáo và bị-cáo : *Lưỡng-cáo đều hiện-diện.*

lưỡng-cực *dt.* Hai đầu trái đất : *Bắc và Nam-cực là lưỡng-cực.*

lưỡng-cước *dt.* Hai chân : *Song-phi lưỡng-cước* ‖ *(B)* Hai hàng chữ nhỏ dưới chân chữ lớn (chữ nho) : *Viết lưỡng-cước.*

lưỡng diện *dt.* Hai mặt, hai phương-diện : *Lo đầy-đủ lưỡng-diện* ‖ *(B)* Hai lòng, phản-phúc : *Lưỡng-diện-phái.*

lưỡng-diện-phái *dt.* Nhóm người không lập-trường nhứt-định, tuỳ thời-cuộc mà day-trở để mưu-lợi riêng và củng-cố địa-vị.

lưỡng-đảng *dt.* Hai đảng, chế-độ chỉ dung-nạp hai đảng chánh-trị đối-lập nhau trong việc trị nước (các đảng khác nếu có, đều tuỳ lập-trường mà gia-nhập vào một trong hai đảng chính này).

lưỡng-đầu *dt.* Hai đầu, hai phía : *Lưỡng-đầu thọ-địch.*

lưỡng đầu-tim *dt.* Đòn-xóc hai đầu, lòng một dạ hai, kẻ châm-chọc cho hai đảng kình chống nhau, thù-nghịch nhau.

lưỡng-đoan *dt.* Hai cực-đoan : thái-quá và bất-cập.

lưỡng đột-kính *dt.* Thấu-kính có hai mặt lồi *(lentilles biconvexes).*

lưỡng-hợp *tt.* Tánh-cách những hội buôn có hai hạng hội-viên : 1) Hội-viên có trách-nhiệm vô-hạn ; 2) Hội-viên mua cổ-phần suông, không chịu trách-nhiệm chi cả : *Lưỡng-hợp công-ty.*

lưỡng-kim *dt.* X. Lưỡng-bản-vị.

lưỡng-khả *trt.* Hai phải, thế nào cũng được, hai bên đều được cả.

lưỡng-khước *trt.* Nh. Lưỡng-lự.

lưỡng-lự *trt.* Chần-chừ, phân-vân, không quyết bề nào : *Đang lưỡng-lự không biết nên đi hay không.*

lưỡng-nan *dt.* Hai việc khó, hai bên đều khó : *Tấn-thối lưỡng-nan.*

lưỡng-ngữ *tt.* Có hai thứ tiếng, được dịch ra : *Từ-điển lưỡng-ngữ.*

lưỡng nghi *dt.* Hai khuôn, hai vật trong vũ-trụ sinh ra muôn loài, tức Trời và Đất : *Lưỡng-nghi sinh tứ tượng.*

lưỡng-tính *dt.* Hai giống, hai phái : *Hoa lưỡng-tính* (có cả nhuỵ đực và nhuỵ cái).

lưỡng-toàn *tt.* Trọn-vẹn cả hai bề : *Lưỡng-toàn kỳ-mỹ.*

lưỡng-thê *dt.* Hai chỗ nương thân ‖ *tt.* Tính-cách loài vật sống dưới nước hay trên bờ đều được như ếch, nhái, sấu, v.v... : *Lưỡng-thê động-vật* ‖ *(R)* Đặc-điểm loại máy-bay đậu trên sân hay dưới nước đều được : *Lưỡng-thê phi-cơ.*

lưỡng-thể *dt.* Hai thể-chất (đực và cái).

lưỡng-thuộc *tt.* Thuộc cả hai bên : *Kính lưỡng-thuộc có hai tròng, tròng gần, tròng xa đều được.*

lưỡng-ước *trt.* Nh. Lưỡng-lự.

lưỡng-viện *dt.* Hai nghị-viện, chế-độ chính-trị gồm hai viện là Hạ-nghị-viện và Thượng-nghị-viện hoặc Thứ-dân nghị-viện và Nguyên-lão nghị-viện, mục-đích hạn-chế bớt quyền-hành của nhóm mạnh hầu tránh nông-nỗi và độc-đoán.

LƯỢNG *dt.* X. Lạng : *Lượng bạc, một cân có 16 lượng.*

LƯỢNG *bt.* Đo-lường, chứa-đựng, nhiều ít : *Phân-lượng, tửu-lượng, trọng-lượng, vô-lượng ; Có lượng không có phẩm* ‖ *(R)* Liệu trước, đoán xem : *Liệu-lượng, thương-lượng, ước-lượng ; Cầm cân mà đi mua vàng, Gặp anh giữa đàng biết lượng làm sao ? CD* ‖ Lòng bao-dung, tha-thứ : *Đại-lượng, độ-lượng ; Hải-hà chi-lượng.*

lượng-ảnh *dt.* *(chm)*: Kỹ-thuật suy-diễn hình-ảnh để tìm kích-thước thật-sự của vật được chụp ảnh; công-dụng chính của thuật lượng-ảnh là thiết-lập địa-đồ từ những ảnh chụp bằng máy-bay *(photogrammétrie)*.

lượng-ảnh thực-thể *dt.* *(chm)*: Phép dùng kính thực-thể (loại thấu-kính hội-tụ) để quan-sát hình-ảnh và tìm kích-thước thật-sự của vật đã được chụp ảnh *(photogrammétrie stéréoscopique)*.

lượng-bôi *dt.* Ống pha-lê hay đồ đựng bằng pha-lê có ghi phân-độ dùng lường chất lỏng.

lượng cả *dt.* Lòng bao-dung rộng-rãi: *Xin nhờ lượng cả bao-dung K.*

lượng-cự-xích *dt.* Bộ-phận trong ống kính của một máy trắc-lượng có mang dải chữ thập để đọc bề xa, theo nguyên-tắc hình đồng-dạng *(stadia)*.

lượng-giác *dt.* *(chm)*: Công-tác đo góc bằng một máy quan-trắc trong công-việc tam-giác-đạc hay trắc-cầu *(mesures angulaires)*.

lượng-giác-cầu-học *dt.* Một ngành lượng-giác-học, xét về đặc-tính của một tam-giác-cầu là hình tam-giác trên mặt một hình-cầu được giới-hạn bằng ba cung của những vòng tròn lớn trên cầu ấy *(trigonométrie sphérique)*.

lượng-giác-học *dt.* Bộ-môn toán-học xét về một hình tam-giác được biểu-thị bằng những giả-thiết số lượng; và phần ứng-dụng của những hàm-số lượng-giác dùng để xét đến các hình-thể trong hình-học *(trigonométrie)*.

lượng-giác-quy *dt.* Thước hình bán-nguyệt có khắc phân-độ để đo góc *(rapporteur)*.

lượng ý *dt.* Đo ý người, tìm hiểu ý người.

lượng lực *dt.* Nhắm sức, đo xem sức được bao-nhiêu.

lượng-nhật-kính *dt.* Kính dùng đo trực-kính mặt trời và khoảng cách nhau giữa hai tinh-cầu.

lượng-nhiệt-kế *dt.* Máy đo sức nóng.

lượng-nhũ-biểu *dt.* Máy dò-xét tính đặc lỏng của sữa, có nhiều hay ít chất bơ.

lượng-phế-khí *dt.* Ống nghe phổi để tìm bệnh.

lượng-quyết *dt.* Châm-chước và quyết-định: *Việc ấy không nên máy-móc, mà phải lượng-quyết mới được.*

lượng-số *dt.* Số lượng, con số bao-nhiêu.

lượng-suất *dt.* Con số phần-trăm của một con số nguyên, một vật nguyên.

lượng sức *dt.* X. Lượng lực.

lượng trên *dt.* Lòng rộng-rãi của bề trên: *Có dung kẻ dưới mới là lượng trên K.*

lượng-vũ-biểu *dt.* Máy đo mưa để biết thời-gian mưa và sức nước.

LƯỢNG *trt.* Cách thành-thật, rộng-rãi: *Giám-lượng, tín-lượng.*

lượng-tình *trt.* Vì tình-trạng: *Lượng-tình tha-thứ.*

lượng-thứ *dt.* Lấy lượng mà dung-thứ: *Xin ông lượng-thứ cho.*

lượng xét *dt.* Lấy lượng mà xem-xét, xem-xét cách thành-thật và rộng-rãi: *Nhờ toà lượng xét.*

LƯỢNG *bt.* Sáng-sủa, thanh-cao, kỹ-càng: *Hưởng-lượng, minh-lượng.*

lượng-quang *dt.* Ánh-sáng tỏ rạng.

lượng-sát *dt.* Xem-xét kỹ-càng.

lượng-tiết *dt.* Tiết-tháo hay tiết-trinh cao-quý, đẹp-đẽ.

LƯỚT *dt.* Vượt qua, càn qua: *Lướt cả chúng bạn; Lấn-lướt.*

lướt dặm *dt.* Xông-pha trên đường xa: *Lướt dặm băng ngàn.*

lướt dập *dt.* Càn lên, cỡi lên, đạp nhầu lên: *Sóng ngả thuyền câu lướt dập.*

lướt gió *dt.* Qua mặt gió, mau hơn gió: *Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù-du lướt gió, ruồi bu miệng hùm CD.*

LƯỚT-MƯỚT *trt.* *Clg.* Xướt-mướt, đầm-đề, ròng-ròng: *Ướt lướt-mướt, khóc lướt-mướt.*

LƯỚT-THƯỚT *tt.* *Clg.* Lượt-thượt, lê-thê, quá dài: *Trên mui lướt-thướt áo là K.*

LƯỢT *dt.* Loạt, lần, bận, mỗi khi làm lại một việc: *Lần-lượt; Năm lần bảy lượt; Đã mấy lượt thư về.*

LƯỢT *dt.* Lọc, gạn vật lỏng để lấy cái tốt bỏ cái xấu: *Lượt nước, lượt cà-phê.*

LƯỢT *dt.* Tên thứ hàng tơ mỏng: *Quần là áo lượt.*

lượt-là *dt.* Lượt và là // (thth) Tiếng chỉ chung các thứ hàng mỏng: *Son phấn lượt-là.*

LƯỢT-BƯỢT *bt.* X. Lướt-thướt.

LƯỢT-THƯỢT *bt.* X. Lướt-thướt.

LƯỚU-ĐƯỚU *dt.* *(động)*: Thứ chim giống chim khướu.

LƯỚU-TƯỚU *trt.* Láu-táu, nhanh-nhẩu vô-phép: *Bộ láu-táu, ăn-nói lướu-tướu.*

LƯU *dt.* Để lại: *Lưu tiếng về sau; Danh-lưu thiên-cổ* // Cầm lại, giữ lại: *Lưu khách đãi-đằng; Bị câu-lưu* // Dừng lại, ở lại: *Đình-lưu.*

lưu-biệt *dt.* Để lại vật kỷ-niệm khi sắp xa nhau.

lưu bộ *dt.* *Clg.* Đình bộ, dừng bước, đứng lại.

lưu-bút *đt.* Để bút-tích lại // *(R)* Những cảm-tưởng viết ra trước khi xa nhau : *Tập lưu-bút.*

lưu-cấp *đt.* Ở lại lớp cũ, không lên lớp : *Thuộc hạng lưu-cấp.*

lưu-cư *đt.* *(Pháp)* : Ở nán lại : *Người mướn phố được quyền lưu-cư một thời-gian sau khi toà lên án trục-xuất.*

lưu-cứ *đt.* *(Pháp)* : Sự giữ lại, nắm lại, duy-trì, bảo-tồn, không để rời ra : *Quyền lưu-cứ (maintien).*

lưu-cựu *đt.* Giữ mãi cái cũ, không thay-đổi.

lưu-chí *đt.* Giữ làm con tin.

lưu-chiểu *đt.* Dành lại một nơi để dùng về sau : *Văn-tự ấy sẽ lưu-chiểu tại chi-cuộc* // *(R) dt.* Bản sao để lại : *Tập lưu-chiểu.*

lưu-danh *đt.* Để tiếng về sau : *Lưu-danh hậu-thế.*

lưu-dụng *đt.* Giữ lại để dùng thêm : *Ông ấy đã hưu-trí, nhưng được lưu-dụng.*

lưu-đề *đt.* Viết để lại làm kỷ-niệm : *Lưu-đề một bài thơ trên vách đá.*

lưu-độc *đt.* Di độc, để cái hại về sau : *Lưu-độc cho con cháu.*

lưu-giản *đt.* Để thư từ lại khi sắp xa nhau : *Lưu-giản ... [illegible] khi về hưu.*

lưu-hạ *đt.* Để lại cho con cháu : *Cha mẹ lưu-hạ cho mấy mẫu ruộng.*

lưu-hậu *đt.* Để lại sau // *tt.* Trừ-bị, hạng lính giải-ngũ nhưng vẫn còn chân lính, khi cần sẽ được gọi tái-ngũ : *Lính lưu-hậu.*

lưu học-sinh *dt.* Học-sinh còn ở nước ngoài học-tập ; học-sinh gốc ở tỉnh, ở học tại thủ-đô.

lưu-ý *đt.* Để ý, chú-ý về một việc gì : *Xin lưu-ý !* // Gợi chừng, nhắc chừng : *Lưu-ý anh em về mấy điểm chốt.*

lưu-ký *bt.* Gởi lại, gởi đồ đó đến khi cần sẽ rút ra hoặc chuyển đi : *Mục lưu-ký trong ngân-khố.*

lưu khách *đt.* Cầm khách lại : *Lưu khách khoản-đãi* // Người khách còn ở nán lại : *Vị lưu-khách ấy có đem hành-lý theo không ?*

lưu-không *dt.* *(Pháp)* : Chỗ chừa trống, lề một trang sổ : *Gạch các điều sửa-đổi vô lưu-không.*

lưu-lại *đt.* Để lại (sau khi chết) : *Của ông-bà lưu-lại cho con cháu.*

lưu-liên *đt.* Dính chặt, không rời được (nói về tình-cảm).

lưu-luyến *đt.* Gắn-bó, quyến-luyến, quấn-quít lấy nhau luôn : *Lưu-luyến anh em, lưu-luyến thị-thành.*

lưu-ngụ *đt.* Trú-ngụ, ở lại một nơi nào : *Khách còn lưu-ngụ một thời-gian dài.*

lưu-ngục *đt.* Giam vào khám // *dt.* Khám tạm dùng giam đỡ phạm-nhơn đưa tới trễ.

lưu-nhậm (nhiệm) *đt.* Rán lại chỗ nhậm một thời-gian nữa : *Đã có giấy đổi đi nhưng còn lưu-nhậm vì chưa có người thế.*

lưu-phương *đt.* Để tiếng thơm lại : *Lưu-phương bách-thế.*

lưu-quỹ *đt.* Dằn tủ, để trong tủ : *Tiền lưu-quỹ.*

lưu-quyền *dt.* Đề-đặt thường-lệ, điều-kiện mai-hậu, sự phòng-hờ : *Thừa-nhận lưu-quyền (droits réservés, sous-réserve).*

lưu-tàng *đt.* Trữ lại, cất giấu : *Lưu-tàng của-cải.*

lưu-tâm *đt.* *Nh.* Lưu-ý.

lưu-tồn *đt.* Để lại, giữ-gìn : *Lưu-tồn mãi-mãi* // *dt.* Sự còn ở lại của một thể-chất trong khi các thể-chất khác bị tiêu-diệt : *Những lưu-tồn trong ruột già làm cho bón-uất.*

lưu-trí *bt.* *(Pháp)* : Cầm giữ lại, giam lại *(détenir, détention)* : *Phạm-nhơn lưu-trí (détenus).*

lưu-trú *đt.* *Nh.* Lưu-ngụ // Nội-trú, ở lại trong trường : *Học-sinh lưu-trú.*

lưu-truyền *đt.* Truyền lại, để lại : *Những lời nói hay được lưu-truyền mãi-mãi.*

lưu-trữ *đt.* Cất giữ, để dành : *Lưu-trữ làm đồ cổ.*

lưu-xú *đt.* Để tiếng xấu lại : *Lưu-xú vạn-niên.*

LƯU *dt.* Dòng nước : *Chi-lưu, hạ-lưu, phụ-lưu* // Trôi, dời-đổi các nơi : *Châu-lưu, phiêu-lưu, trào-lưu* // *(Pháp)* Hình-phạt đày đi xa mãn đời : *Một ngày lưu, đày lưu, phát-lưu* // Giai-cấp xã-hội : *Thượng-lưu trí-thức, trung-lưu, hạ-lưu* // *(lóng)* Ăn-cắp gởi đi : *Lưu tiền cho vợ bé, lưu tiền ra ngoại-quốc.*

lưu-áp-biểu *dt.* Máy đo sức ép của thể lỏng.

lưu-ba *dt.* Sóng dợn // *(B)* Mắt long-lanh của gái đẹp.

lưu-bạc *tt.* Phiêu-bạt, trôi-giạt, không nơi nương-tựa.

lưu-biệt *đt.* Chia dòng ra : *Các vàm sông là nơi lưu-biệt của nước.*

lưu-bố *đt.* Truyền rao cho mọi người hay biết : *Việc quan-trọng cần lưu-bố.*

lưu-bối *dt.* Người cùng địa-vị và cùng phẩm-cách trong xã-hội : *Người ấy là lưu-bối của cha tôi.*

lưu-cái *dt.* Kẻ ăn-xin khắp nơi, ở các nẻo đường.

lưu-chất *dt.* Thể lỏng, chất lỏng.

lưu-chủ *trt.* Từ tay chủ nầy sang tay chủ khác không lúc nào được sống tự-lập một mình ; *Làm mọi lưu-chủ.*

lưu-chuyển *dt.* Dời-đổi ; đổi đi giáp vòng : *Lưu-chuyển cho anh em đọc.*

lưu-dân *dt.* Dân trôi-nổi kiếm ăn : *Các thành-phố đông lưu-dân hơn cả.*

lưu-dung *dt.* Dân đi làm ăn xa.

lưu-đày *dt.* *(Pháp)* : Đày đi các nơi xa quê-quán và xa nơi đã phạm tội mãn đời // *(thth)* Đày đi nơi xa có thời-hạn : *Bị án lưu-đày.*

lưu-đạn *dt.* Đạn lạc, đạn bắn trúng kẻ vô-tội cách vô-tình.

lưu-đãng *dt.* Chơi-bời phóng-túng.

lưu-đồ *dt.* Tội-đồ, tội đày đi xa : *Bị án lưu-đồ.*

lưu-đồn *dt.* Đổi đi đồn-thú nơi xa : *Ba năm trấn-thủ lưu-đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan CD.*

lưu-động *tt.* Dời-đổi các nơi : *Bộ-đội lưu-động, lưu-động-chiến.*

lưu-hành *dt.* Phát đi khắp nơi : *Lưu-hành giấy bạc mới.*

lưu-hoạt *tt.* Trơn chảy mau lẹ.

lưu-huyết *tt.* Đổ máu : *Có trận lưu-huyết.*

lưu-khấu *dt.* Kẻ cướp đạo, kẻ cướp dời-đổi nơi làm-ăn luôn.

lưu-lạc *dt.* Lạc-loài xứ xa : *15 năm lưu-lạc phong-trần.*

lưu lại *dt.* Để lại : *Lưu lại dấu-vết.*

lưu-lãm *dt.* Dạo ngắm phong-cảnh khắp nơi.

lưu-lãng *tt.* Trôi-giạt, không chỗ ở nhứt-định.

lưu-linh *trt.* Bê-tha phóng-túng : *Lưu-linh lưu-địa* (Xt. Miễn-tử lưu-linh PH. II).

lưu-liên *trt.* Miệt-mài, mê-mết, không dứt được : *Sống lưu-liên nơi các sòng bạc.*

lưu-ly *tt.* Cảnh xa nhà : *Phải bước lưu-ly ; Rượu lưu-ly chơn quỳ tay rót, Cha mẹ uống rồi đời gót theo anh CD.*

lưu-loát *tt.* Nh. Lưu-hoạt.

lưu-lượng *dt.* Số lượng phát ra trong một thời-gian nhứt-định : *Lưu-lượng nước của cái vòi đó trong một giờ là 2 thước khối.*

lưu-manh *dt.* Kẻ gian-manh trôi-nổi // *(thth)* Du-côn vô-loại : *Bọn lưu-manh* // *tt.* Gian-xảo : *Ý-tưởng lưu-manh, hành-động lưu-manh.*

lưu-mục *dt.* Liếc mắt qua lại.

lưu-niên *dt.* Năm tháng đã qua (qua mau như nước chảy) // *trt.* Trong một năm (nói về vận-mạng).

lưu-ngôn *dt.* Tiếng phao đồn ; *Kẻ gian đặt lưu-ngôn cốt vụ-lợi.*

lưu-phong *dt.* Phong-hoá xưa truyền lại.

lưu-phóng *dt.* Cách-chức và đày đi xa.

lưu-phối *dt.* Nh. Lưu-phóng.

lưu-sa *dt.* Cát trôi (được ví với người trôi-nổi).

lưu-sản *dt.* Đẻ non, xảo-thai.

lưu-tán *dt.* Chảy ra, tan ra.

lưu-tinh *dt.* Sao băng, sao sa.

lưu-tục *dt.* Thói thường, những thói quen không được cao đẹp.

lưu-thể *dt.* Thể lỏng, những vật lỏng.

lưu-thông *bt.* Chảy đi khắp nơi // *(B)* Thông-thương cùng khắp : *Xe-cộ được lưu-thông ; Sự lưu-thông hàng-hoá.*

lưu-thú *trt.* Rồn lại đồn-thú ở một nơi : *Anh đi lưu-thú Bắc-thành, Để em khô héo như nhành tử-bi CD.*

lưu-thuỷ *dt.* Nước chảy : *Than rằng lưu-thuỷ cao-sơn, Ngày nào nghe lại tiếng đờn tri-âm LVT* // Tên một bản đờn Bắc : *Một rằng lưu-thuỷ, hai rằng hành-vân.*

lưu-vong *tt.* Tan mất : *Nước loạn, dân-chúng phải lưu-vong* // *(R)* Nay đây mai đó, không ở chỗ đáng lẽ phải được ở : *Chánh-phủ lưu-vong.*

lưu-vòng *trt.* Lưởng-tưởng, luôn-luôn và khắp nơi : *Đi lưu-vòng.*

lưu-vực *dt.* Đất dọc theo hai bờ sông : *Lưu-vực sông Cửu-long.*

lưu-xứ *tt.* *(Pháp)* : Án đày đi xa, không được trở về xứ-sở : *Án lưu-xứ, bị lưu-xứ.*

LƯU-CẦU *dt.* Tên hai thứ ngọc đá mà ngày xưa, người ta hay khảm vào chuôi gươm // *(R)* Gươm : *Giết nhau chẳng cái lưu-cầu, Giết nhau bằng cái ưu-sầu ghê chưa! CD.*

LƯU-HOÀNG *dt.* X. Diêm và Diêm-sanh.

LƯU-LY *dt.* Thuỷ-tinh, chai trong sáng // *(R)* Ly cao đựng nước và dầu để đốt đèn bấc : *Lưu-ly nửa nước nửa dầu, Nửa thương cha mẹ nửa sầu cần-đươn CD.*

LỰU *dt.* *(thực)* : Clg. An-thạch-lựu hay Kim-anh, loại cây cao 2, 3m., lá nhỏ mọc đối, hoa to vàng hoặc đỏ, trái tròn có đài còn dính ở chót, vỏ cứng, nhiều hột, có cơm trong, vị ngọt chua ; vỏ nhánh và vỏ rễ có tanin và bốn chất alcaloït : *pelletiérin, izopelletiérin, méthylpelletiérin, pseudo-pelletiérin* có tính thu-liễm và trừ sán lãi ; lá non luộc chín ăn được *(Punica granatum).*

lựu bạch *dt.* Thứ lựu trái vỏ tương-đối trắng.

lựu-đạn *dt.* Võ-khí nổ hình giống trái lựu.

lựu-đạn cứu-hoả *dt. (qs)*: Lựu-đạn chứa hoá-chất có công-dụng dập tắt lửa *(grenade extincteur)*.

lựu-đạn súng *dt. (qs)*: Lựu-đạn gắn vào đầu cây súng trường để bắn đi xa *(grenade à fusil)*.

lựu-đạn tay *dt. (qs)*: Lựu-đạn vụt bằng tay *(grenade à main)*.

lựu đỏ *dt. (thực)*: Giống lựu trái tương-đối đỏ.

lựu tê *dt. (thực)*: Thứ lựu nhỏ cây, nhỏ trái.

PHẦN II

PHỤ LỤC

TỤC NGỮ
THÀNH NGỮ
ĐIỂN TÍCH

LÊ VĂN ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ NGỌC TRỤ
hiệu đính

TỰ - ĐIỂN VIỆT - NAM

PHẦN II

PHỤ LỤC
TỤC NGỮ
THÀNH NGỮ
ĐIỂN TÍCH

A — L

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

LÊ-VĂN-ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ-NGỌC-TRỤ
hiệu đính

TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

PHẦN II

PHỤ LỤC

TỤC NGỮ
THÀNH NGỮ
ĐIỂN TÍCH

A — L

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

TỰA

Trong câu văn như trong lời nói, tục-ngữ và thành-ngữ đóng một vai trò rất quan-trọng. Chúng tóm gọn ý-tứ, tô-điểm lời văn cho duyên-dáng, lại chứng-minh lý-lẽ cách hùng-hồn. Nhiều nhà viết văn-học-sử đã ví chúng với một « bộ luật » của thôn-quê; có người cho chúng là một « túi khôn » của người Việt.

Mà thật, khi có hai ý-kiến chỏi nhau, người nào viện được một câu tục-ngữ hay thành-ngữ, kể như người ấy đã thắng thế. Ngoài ra, có nhiều việc cần cắt-nghĩa dài-dòng để người nghe hiểu minh, nếu đưa ra được một câu tục-ngữ hay thành-ngữ có nghĩa tương-tợ với ý mình, tất mình đã thuyết-phục được người nghe vậy.

Tục-ngữ và thành-ngữ cũng là một kho tàng quý-báu về tâm-lý, luân-lý, sử địa và kinh-nghiệm thường-thức về đời sống hằng ngày, về thời-tiết mùa-màng v.v... Nhưng tiếc thay, bấy lâu chúng chỉ được thông-dụng ở từng địa-phương. Nhiều nhà văn đã thiết-tha kêu gọi một sự hiệp-tác giữa người nhiều miền, để có một quyển tục-ngữ thật đầy-đủ, hầu giúp người miền nầy hiểu được tiếng địa-phương và thói ăn nết ở người miền khác, hay người ở thế-hệ nầy hiểu được ý-thức và trình-độ văn-minh người ở mấy mươi thế-hệ trước. Nhưng mãi đến nay vẫn chưa có một quyển sách như thế.

Nói cho phải, trước đây đã có vài ba quyển lượm-lặt tục-ngữ mà không giải-thích; cũng có vài quyển nhỏ có lời giải-thích, nhưng cả hai loại, chỉ có tánh-cách địa-phương, không đáp-ứng nhu-cầu dân-tộc.

Ai cũng nhìn-nhận rằng muốn đoàn-kết dân-tộc trên ý-thức quốc-gia, trước hết nên làm sao cho người cùng nước hiểu-biết lẫn nhau trong ý-thức tâm-lý, luân-lý, phong-tục và tập-quán. Mà muốn được vậy, không lợi-khí nào bằng một quyển sách góp nhặt thật nhiều—chúng tôi không dám dùng tiếng « đầy-đủ »—tục-ngữ và thành-ngữ đang thông-dụng ở khắp nơi trong xứ, có lời giải-thích hẳn-hoi. Nó vừa đáp-ứng nhu-cầu về mặt đoàn-kết dân-tộc, vừa giữ vững tinh-thần dân-tộc cố-hữu của chúng ta và nếu chúng tôi không quá tham, để giới-thiệu với người ngoại-quốc, những nhận-xét tuy thô-sơ nhưng khá xác-thực của ông bà ta xưa.

Thật thế, những thành-ngữ « Cầm trầu cầm cau », « Bỏ trầu cau », tuy rất giản-dị và mộc-mạc, nhưng trên phương-diện quốc-gia, chúng nói

lên được một phong-tục cổ-hữu của người Việt-nam khi dựng vợ gả chồng cho con-cái. Đồng-bào miền Bắc khi nghe người miền Nam thốt ra hai câu nầy, hẳn lấy làm sung-sướng mà thấy người anh em mình tuy x.. thủ-phủ văn-hiến hằng ngàn cây-số, vẫn giữ được cái phong-tục ngàn xưa của tổ-tiên. Cũng như người miền Nam, trong một dịp nào đó, nghe một đồng-bào miền Bắc thốt câu «Ăn cho đều, tiêu cho sòng» hẳn có thiện-cảm ngay; vì câu ấy cùng một nghĩa và lời nói cũng gần tương-tợ với câu «Ăn đồng chia đủ» của miền Nam. Điều nầy chứng-minh khá hùng-hồn rằng dân-tộc chúng ta, tuy bị sông ngăn núi cách, vẫn chung một tiếng nói, một tâm-hồn.

Riêng về thành-ngữ điển-tích, dầu muốn dầu không, ta cũng khó bỏ được. Vì trong các tác-phẩm được chọn dạy văn-chương ở các bậc Trung và Đại-học, có rất nhiều thành-ngữ điển-tích cần được giải-thích. Lại có nhiều người nhìn-nhận rằng loại thành-ngữ nầy rất cần trong văn-chương, vì chúng giúp cho câu văn hàm-súc và gãy-gọn. Một việc, đáng lẽ phải giải-thích hay phân-tích dài-dòng, ta chỉ cần lồng vào một điển có ý-nghĩa tương-tợ, câu văn sẽ được thi-vị-hoá, lại có một giá-trị đứng-đắn để người đọc không thể bác-bẻ luận-điệu của ta. Nhưng, có ưu tất có khuyết: điển-tích Tàu chỉ cần được giải-thích để tra khi đọc sách cổ; còn về mặt viết văn, nay ít ai dùng nữa; vì chúng đã lỗi-thời bởi cái lẽ rất giản-dị là người ở thế-hệ nầy không có học cổ-văn Tàu, ít thuộc sử Tàu. Như vậy, người viết văn muốn dùng điển-tích để chứng-minh lập-luận của mình và cũng để thúc ngắn bài văn, bắt buộc phải làm một việc lỗi-thời là nhai lại mớ thành-ngữ điển-tích Tàu, vừa nặng-nề, vừa mất cả tánh-cách độc-lập của văn-chương ta.

Ở phạm-vi nầy, để giúp người viết văn thích dùng thành-ngữ điển-tích có tài-liệu mà dùng, chúng tôi có lượm-lặt trong Việt-sử, dã-sử và ca-dao, được vài trăm điển, có thể thay cho thành-ngữ điển-tích Tàu.

Dùng thành-ngữ điển-tích Việt có nhiều điều lợi:

— Là người Việt-nam, phần nhiều ai cũng thuộc sử V. N., đọc lên là hiểu ngay, không phải thất-công tìm-tòi tra-cứu lâu-lắc.

— Nhắc-nhở cho ta nhớ luôn lịch-sử nước nhà, để không quên cội-rễ.

— Gợi tinh-thần dân-tộc và lòng ái-quốc.

Cần nói rõ lại: không phải chúng tôi đặt ra các thành-ngữ (vì nếu thế thì không phải là thành-ngữ), mà chúng đã có sẵn và nằm nhan-nhản trong sử sách nước nhà, hoặc từ cửa miệng các bà mẹ Việt-nam mà ra.

Thí-dụ, muốn nói lên đức-tánh một người đàn-bà đảm-đương, thay chồng nuôi con, gồng-gánh hết việc nhà, ta có thể dùng thành-ngữ «Buông mành trị nước» rút ở tích bà Ỷ-Lan Nguyên-phi đã giúp con bà là Lý Nhân-tông để phát-lạc việc nước khi vị vua nầy chỉ mới 7 tuổi đã lên ngôi:

Thụ-di có Lý-đạo-Thành,
Ỷ-Lan hoàng-hậu buông-mành giúp nên.

Đại-Nam Quốc-sử diễn ca.

Muốn tả người tài hèn sức kém mà tham-lam, đèo-bòng, toan làm việc to-tát để rồi chịu thất-bại chua-cay, ta có thể dùng câu « Cóc đòi đớp sao », rút ở tích Đỗ-Thích nằm mộng thấy sao rơi vào bụng, vội tin rằng vận-mạng đã tới, nên thí vua Đinh Tiên-hoàng để cướp ngôi. Và 4 chữ ấy nằm trong ca-dao:

Con cóc nằm ngóc bờ ao,
Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời.

Muốn tả một mối tình trong-sạch mà bẽ-bàng, ta có thể dùng câu « Cây đa bến cộ » ở tích cô lái đò ở bến Ô-lâu, giáp-giới hai tỉnh Quảng-trị và Thừa-thiên, tưởng cũng khá nên thơ.

Muốn tả những chiến-công oanh-liệt của người xưa, ta có những câu « Đoạt sáo Chương-dương-độ », « Cầm Hồ Hàm-tử-quan » trong bài ngẫu-hứng của Trần-quang-Khải, hay « Hoả-hồng Nhựt-tảo », « Kiếm bạt Kiên-giang » trong bài thơ điếu Nguyễn-trung-Trực của Huỳnh-mẫn-Đạt, v.v...

Thêm một điểm chánh-yếu nữa là có nhiều thành-ngữ và tục-ngữ có một xuất-xử lịch-sử mà nếu người dùng hiểu được sẽ lấy làm thích-thú khi nói lên, và lời nói cũng đượm nhiều ý-nhị, như những câu:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,
Con dóng khổ, bố ở truồng,
Đánh như giặc bắc-khấu,
Miễn-tử lưu-linh,
Ba thưng một mẫu,
Bán khoa mua tước,
Cây cải về trời,
Châu-chấu đá xe.
v. v...

Với bao-nhiêu lý-lẽ trên, một quyển sách liệt-kê và giải-thích đầy-đủ những tục-ngữ và thành-ngữ hẳn rất cần cho sự đoàn-kết dân-tộc và sự bảo-tồn cái di-sản ngàn đời của tổ-tiên.

Thế nên, chúng tôi đã gia công lượm-lặt và giải-thích được trên 8.000 thành-ngữ và 2.000 tục-ngữ, tưởng cũng khá nhiều.

Đó chỉ là một cố-gắng của chúng tôi; nếu được đồng-bào giúp sức tô-điểm thêm cho, thì ở các kỳ tái-bản sau này, chắc-chắn bộ Từ-điển này sẽ được đầy-đủ hơn nhiều.

Về lời giải-thích, chắc-chắn chúng tôi có nhiều sai-lầm và thiếu-sót. Việc ấy, cũng xin đồng-bào chỉ dạy thêm cho, để chúng ta có một bộ sách tương-đối dùng được.

SOẠN-GIẢ và NHÀ XUẤT-BẢN

PHÀM LỆ

Đúng ra, tục-ngữ và thành-ngữ phải được phân loại theo ý-nghĩa từng câu rồi sắp theo loại. Nhưng đây là một phụ-lục của Từ-điển, chúng phải được sắp theo thứ-tự A-B-C và tự-nhiên, theo nguyên-tắc đã được nêu ở «Phàm-lệ» của phần đầu quyển nầy.

CHỮ TẮT

(B) ... Nghĩa bóng.
CD ... Ca-dao.
C/g ... Cũng gọi.
cng ... Cách-ngôn.
dc ... Do câu.
dcd ... Do ca-dao.
dđt ... Do điển-tích.
ds ... Dã-sử.
đt ... Điển-tích.
h. ... Hoặc, hay.
lv ... Lời vì.
ngng ... Ngụ-ngôn.
nh. ... Như.
nhtr ... Như trên.
(Pháp) ... Pháp-luật.
(Phật) ... Phật-giáo.
(R) ... Nghĩa rộng.
TH ... Trung-hoa.
thd ... Thí-dụ.
thth ... Nghĩa thông-thường.
thng ... Thành-ngữ.
thng đt ... Thành-ngữ điển-tích.
thv ... Thay vì.
tng ... Tục-ngữ.
trT ... Truyện Tàu.
(truyền) ... Truyền-thuyết, tục-truyền.
VL ... Văn-liệu.
X ... Xem.
Xt ... Xem thêm.
(xưa) ... Chuyện đời xưa

TÊN TÁC-GIẢ VÀ TÁC-PHẨM VIẾT-TẮT

ADT ... Âu-dương-Tu.
AHTN ... Ấu-học tầm-nguyên.
BPT ... Bão-phác-Tử.
BS ... Ban-siêu truyện.
CBQ ... Cao-bá-Quát.
CD ... Ca-dao.
CHTH ... Cổ-học tinh-hoa.
Cng ... Cổ-ngạn.
Cth ... Cổ-thi.
Ch. Ch ... Châu-Chúc.
Ch. H ... Châu-Hy.
ChQS ... Chiến-quốc sách.
CSTN ... Cổ-sự Tầm-nguyên.
DTngng ... Dương-Tử ngụ-ngôn.
DVC ... Diệp-văn-Cương.
ĐHT ... Đông-Hán thơ.
ĐN ... Đường Nghiêu.
ĐT ... Đồng-Tử.
Gi. ng ... Gia-ngữ.
HĐ ... Hoa Điểu tranh-năng.
HHT ... Hậu-Hán thơ.
HK ... Hiếu-kinh.
HNT ... Hoài-nam-tử.
HPT ... Hàn-phi-tử.
HT ... Hoa-Tiên-truyện.
Hth ... Hán-thơ.
HXH ... Hồ-xuân-Hương.
K ... Truyện Thuý-Kiều.
KNM ... Kim-nhân-môn.
KNT ... Kỳ-ngộ-tử.
Kth ... Kinh-thi.
KTT ... Khổng-tùng-tử.
KhPT ... Khuất-phụ-thần.
KH. T ... Khổng-tử.
(Lão) ... Lão-tử.
LC ... Lưu-Cơ.
LH ... Lưu-Hướng liệt-nữ truyện.
LK ... Lễ-ký.
L. KH ... Lan-Khai.
Lng ... Luận-ngữ.
LS ... Lục-súc tranh-công.
LT ... Liệt-tử.
Lth ... Liễu-thị gia-ngữ.
Ltr ... Liệt-tiên truyện.
LVT ... Lục vân-Tiên.
MT ... Mạnh-tử.
mtbg ... Minh-tâm bửu-giám.
NBK ... Nguyễn-bỉnh-Khiêm.
NCT ... Nguyễn-công-Trứ.
ND ... Nguyễn-Du.
NKH ... Nguyễn-khắc-Hiếu.
NTTH ... Nhị-thập-tứ-hiếu.
PBC ... Phan-bội-Châu.
QDT ... Quản-doãn-tử.
SV ... Sái Vũ.
TDK ... Sách Thập-di-ký.
Th. L ... Thuyết-Lâm.
Th. T ... Thương-tử.
Th. U ... Thuyết Uyển.
TI ... Chuyện Tiếu-lâm.
TPL ... Tiềm-phu-luận.
TT ... Tuân-tử.
T. Tần ... Tô-Tần.
TTT ... Tôn-thọ-Tường.
Trt ... Tả-truyện.
Tr. C ... Trọng-Cung.
Tr Coc ... Trê Cóc.
TrD ... Trâu-Dương.
TrT ... Trang-tử.
TrTh ... Trình-thử.
TVK ... Trương-vĩnh-Ký.
VNC ... Vương-ngạn-Chương.
VHSC ... Việt-nam Văn-hoá sử-cương.

A

A-ĐỒ-VẬT *thng. đt.* Tiền-bạc: *Vương-di-Phủ đời Tấn làm quan rất thanh-liêm, cả đời không bao-giờ nói đến tiếng tiền. Vợ là Quách-thị muốn trêu Vương, nhân Vương ngủ say, sai thị-tỳ sắp tiền chung quanh mình Vương. Thức dậy, Vương gọi thị-tỳ quát bảo: «Sao không dẹp những cái vật kia (A-đổ-vật) đi».*

A-Ý KHÚC-TÙNG *thng.* A-dua, bợ-đỡ, hùa theo; *thd: Tu sắc lệnh để mà a-ý khúc-tùng SV.*

A-KỲ SỞ-HIẾU *thng.* Hùa theo hoặc binh-vực người mình yêu hay điều mình thích.

Á-TỬ NGẬT HOÀNG-LIÊN *thng.* Người câm ngậm hoàng-liên (một vị thuốc đắng) *// (B)* Đau-khổ, khó chịu mà không thể nói ra.

ÁC-GIẢ ÁC-BÁO *thng.* Làm ác gặp ác.

ÁC Y ÁC THỰC *thng.* Mặc đồ xấu, ăn cực-khổ.

ÁC-KHẨU THỤ CHI *thng.* Nói những điều ác thì mang lấy hậu-quả không hay ấy.

ÁC KHUẤT NON ĐOÀI *thng. đc:* **Tây-sơn dục hàm bán biên nhật** *cth.* Núi phía tây muốn ngậm nửa mặt trời, tức xế chiều. VL: *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài K.*

ÁC NGUYỆT ĐẢM PHONG *thng.* Cầm trăng gánh gió *// (B)* Tính ưa thích trăng gió.

ÁC QUÁN NOÃN DANH *thng.* Tội ác đầy-dẫy, đáng bị trừng-phạt bằng những ác-báo.

ÁC-SỰ TRUYỀN THIÊN-LÝ *thng.* Điều ác bị đồn-đãi đi xa.

ÁC TẮM THÌ RÁO, SÁO TẮM THÌ MƯA *tng.* Quạ tắm thì trời nắng ráo, con sáo tắm thế nào cũng có mưa, kinh-nghiệm đồng-quê về thời-tiết.

ÁCH GIỮA ĐÀNG ĐEO QUÀNG VÀO CỔ *h.* **ÁCH GIỮA ĐÀNG MANG VÀO CỔ** *tng.* Bị liên-lụy trong một việc của người khác mà mình đã tự-ý can-thiệp.

AI ĂN MẶN, NẤY KHÁT NƯỚC *tng.* Ai làm quấy, làm ác thì sẽ chịu hậu-quả ấy (mình không làm thì thôi, ai làm mặc ai).

AI BẮT ĐƯỢC MA ĂN CỎ *h.* **AI TRÔNG THẤY MA ĂN CỎ** *tng.* Kẻ làm quấy thường đứng trong bóng tối (làm lén-lút), có ai thấy được (trường-hợp biết có kẻ âm-mưu làm quấy, mà chưa bắt được).

AI BIẾT NGỨA ĐÂU MÀ GÃI *tng.* Không đoán được chuyện sẽ tới (trường-hợp vừa tính ngờ trước một việc xảy ra bất-ngờ, nói để không bị trách-cứ).

AI CÓ THÂN THÌ LO, AI CÓ BÒ THÌ GIỮ *tng.* Việc ai nấy lo; nếu không, có sơ-thất thì chịu lấy.

AI CHÊ ĐÁM CƯỚI, AI CƯỜI ĐÁM MA *tng.* Nhà có việc thì tuỳ sức mà làm, lựa gì phải sợ thiên-hạ dòm ngó cười chê.

AI ĐỂ TAY XÔNG KHÓI? *tng.* Vì lẽ nào mà dưới bàn tay có ngọn lửa, tự-nhiên nóng phải giựt tay đi, hoặc dập tắt lửa; chớ ai điên-khùng chi mà để vậy cho có người hiểu lầm rằng mình xông khói bàn tay? *// (B)* Gặp việc trái, có hại đến quyền-lợi hay bản-thân, tự-nhiên có phản-ứng tự-vệ. Mà vì lẽ nào không phản-ứng tự-vệ, là muốn tránh một cái hại khác to hơn; chớ không ai dại gì mà khoanh tay chịu trận.

AI ĐỘI MŨ LỆCH, XẤU MẶT NGƯỜI ẤY *tng.* Ai làm quấy, ở quấy thì thiên-hạ cười-chê họ; mình không hơi sức đâu mà lo bao-đồng.

AI GIÀU BA HỌ, AI KHÓ BA ĐỜI? *tng.* Giàu hay nghèo đều có lúc; giàu không nên ỷ của, nghèo không nên thối-chí.

AI NẮM TAY ĐẾN TỐI, AI GỐI (DUỖI) TAY ĐẾN SÁNG? *thng.* Tình yêu đến mực thì người lạnh hoặc bắt chán-nản ; nên phải từ-từ mới bền dai.

AN-NAM NHẤT THỐN THỔ *dt.* *Bà Đoàn-thị-Điểm được vua sai giả cô hàng nước ở bến đò để loè sứ-giả T.H. rằng nước Nam, đến cô hàng nước cũng hay chữ. Thật quả, sứ T.H. thấy bà lả-lơi mời-mọc, buột miệng ghẹo : An-nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh »* (Nước Nam, một tấc đất, chẳng biết bao người cày). Bà biết sứ-giả T.H. nhiếc xéo bà, nên bà đáp) : « *Bắc-quốc đại-trượng-phu, giai do thử đồ xuất* » (Đất Bắc, (tức nước Tàu) đại-trượng-phu đều do ngả ấy mà ra).

ANH EM NẮM NEM *tng dc :* Anh em nắm nem ba đồng. Muốn ăn thì trả sáu đồng mà ăn, càng quen mặt càng đắt hàng, không tình-nghĩa chi cả ; càng thân càng xử tệ.

ANH EM NHƯ TAY CHÂN *thng. dc.* Huynh đệ như thủ-túc : Anh em cùng chung huyết-quản như tay chân của một con người, thiếu một món thì què-quặt, không làm chi được ; nhất là, khi một cánh tay bị chặt, toàn thân đều đau-đớn. *thd : Nhà họ Điền, trải hàng mươi đời, anh em vẫn ở chung một nhà, thân yêu rất mực. Sau, còn ba anh em vẫn ở chung nhau, thân yêu nhau như tay chân. Nhưng khi người út lấy phải người vợ bủn-xỉn, bắt ép chồng xin hai anh chia của ở riêng. Nặng tình anh em, người này nhiều lần làm ngơ. Sau cùng, thấy vợ buồn-bã, khổ-sở, cực chẳng đã phải bàn với hai anh. Người anh cả, sau một hồi do-dự, phải thuận theo em mà chia hết gia-tài ra làm ba phần đều nhau, chỉ còn một cây cổ-thụ trước sân là chưa chia. Người anh hẹn hai em ngày hôm sau sẽ xúm lại hạ cây xuống rồi cưa làm ba khúc chia nhau. Nhưng hôm sau, cây đã chết khô, người anh cả ôm cây nức-nở khóc. Hai em hỏi, người anh trả lời : « Tôi khóc là cảm thấy loài thảo-mộc mà cũng sợ cảnh chia-ly ; hôm qua còn xanh, chỉ vì nghe anh em mình định chặt nhau chia mà cây xanh phải hoá héo ». Hai vợ chồng người em út hối-hận cả khóc, xin hai anh tha lỗi và từ đó, ba anh em lại ở chung và yêu nhau rất mực ».*

ANH HÀ-TIỆN, LẤY PHẢI CHỊ HOANG *thng.* Chồng thì hà-tiện, vợ lại xài lớn, (hoang-phí), một trường-hợp trong luật thừa-trừ.

ANH KHỐ SON BÒN ANH KHỐ NÂU *thng.* Người nghèo ít bòn-rúc người mạt-rệp (luật tương-đối).

ANH LÙN XEM HỘI *thng.* Thiếu cả phương-tiện mà phải đương-đầu với việc khó-khăn, quá sức.

ÁNH TUYẾT ĐỘC THƠ *thng.* Nhờ ánh-sáng lấp-lánh của tuyết mà đọc sách // (B) Dùng đủ phương-tiện nghèo-nàn của mình để học cho được. *td. TH. Tôn-Khang đời Tấn (TH), ở xứ Kinh-triệu, nhà rất nghèo, không tiền mua dầu thắp đèn để học ; những đêm có tuyết, chàng phải nghiêng sách bên tuyết mà học.*

AO NGỌC *dt.* X. Diêu-trì.

AO SÂU CÁ BÉO, LÒNG ĐỘC HẠI THÂN *tng.* Càng ăn-ở hiểm-độc, tai-hại sẽ đến cho mình càng to.

ÁO CÒN BÂU, QUẦN CÒN LAI *thng.* Đến cùng, ăn-ở với nhau đến già // Lấy nhau từ hồi giàu (hay khá) chí hồi nghèo cực.

ÁO DÀI CHẲNG NỆ QUẦN THƯA *thng.* Có nhiều tiền của, có thể che-đậy được sự xấu hoặc những nhược-điểm (dcd : Áo dài chẳng nệ quần thưa, Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm).

ÁO GẤM ĐI ĐÊM (h. MẶC ĐÊM) *thng.* Giàu-có, sang-trọng mà đời không biết ; *dt. TH : Trương-Lương muốn giục Hạng-Võ thiên đô về Bành-thành, bỏ Hàm-dương là đất có đủ ba điều-kiện thiên-thời, địa-lợi và nhân-hoà cho Hớn Bái-công, nên bày ra đồng-diêu cho trẻ con đọc chơi :* **Kim hữu nhất nhân, Cách bích diêu linh ; chỉ văn kỳ thinh, bất kiến kỳ hình, phú-quý bất huờn hương, như y-cẩm dạ hành.** = Nay có một người, ở cách vách rung lục-lạc, duy nghe tiếng mà chẳng thấy hình, giàu-sang không về xứ, như áo gấm mặc đi đêm.

ÁO MẶC KHÔNG QUA KHỎI ĐẦU *thng.* Con-cái không thể cãi cha mẹ (thường dùng đối với con gái trong trường-hợp gả chồng).

ÁO RŨ TAY XUÔI *thng.* Khoanh tay mà chịu, không cần lo nghĩ hay xoay-xở chi nữa cả.

ẢO-MỘNG KHÔNG HOA *thng.* Những cái hư-không, trống-rỗng, không thiết-thực.

ÁT ÁC DƯƠNG THIỆN *thng.* Che điều ác, bày điều lành.

Ă

ĂN BÁNH VẼ *thng.* Bị gạt bằng những lời hứa-hẹn suông.

ĂN BÁT CƠM DẺO, NHỚ NẺO ĐƯỜNG ĐI *thng.* Ăn uống sung-sướng thì phải cho khôn-ngoan, biết nghe lời dạy-bảo.

ĂN BÁT CHÁO, CHẠY BA QUÃNG ĐỒNG *thng.* Ăn thì ít, mà làm thì nhiều (lời than-phiền của kẻ làm công hoặc của con-cái không được chủ hay cha mẹ nuôi đủ-đầy).

ĂN BÁT MẺ, NẰM CHIẾU MANH *thng.* Bị bạc-đãi.

ĂN BẮC NẰM NAM *thng.* Muốn được bề này mà không mất bề kia, đt: *Có nàng kia, được hai nhà giạm hỏi; cha mẹ hỏi ý, thì nàng đáp: «Đông-gia thực phạn, tây gia miên» (Ăn nhà bên đông, ngủ nhà bên tây).*

ĂN BẤT THÙNG CHI THÌNH *thng.* Ăn không đợi mời và rất nhanh, cắm đầu ăn, không nói chuyện.

ĂN BỀN TIÊU CÀN *thng.* Ăn-xài huy-hoắc, xài không tiếc của.

ĂN BÓNG NÓI GIÓ *thng.* Nói âu, không bằng-chứng, nghi hoặc định chừng rồi nói ra.

ĂN BỚT BÁT, NÓI BỚT LỜI *thng.* Hãy bớt ba-hoa, lời khuyên kẻ ham ăn ham nói.

ĂN BỮA HÔM, LO BỮA MAI *thng.* Nhà nghèo, chạy ăn từng bữa // Bây-giờ có tiền, phải nghĩ đến ngày sau mà bớt việc ăn-xài.

ĂN BỮA SÁNG, LO BỮA TỐI *thng.* *Nhưr.*

ĂN BỮA TRƯA, CHỪA BỮA TỐI *thng.* Nên ăn dè, xài nhín; hãy nghĩ tới mai hậu.

ĂN CAY UỐNG ĐẮNG *thng.* Những bữa ăn của đàn-bà mới sinh, còn trong tháng // *(B)* Chịu bầm giập, mang lời ăn tiếng nói mà không nói ra được.

ĂN CÂY BƯNG TAY *thng.* Ăn cấy hay ngứa tay, phải gãi luôn // *(B)* Nói lén hay tố mồi, sự thực khó giấu, thd: *Ở trong chưa tỏ bằng ngoài, Để mà ăn cấy bưng tay được nào* Tth.

ĂN-CẮP QUEN TAY, NGỦ NGÀY QUEN MẮT *tng.* Mọi tính xấu đều do thói quen, đều có thể chừa được nếu biết tiết-chế dục-vọng.

ĂN CÂY NÀO, RÀO CÂY ẤY (NẤY) *tng:* Chịu ơn hay giúp việc cho ai thì phải giữ-gìn, bênh-vực người ấy.

ĂN CẠN NGỒI KỀ *thng.* Rất thân-mật với nhau (giữa hai người cùng giống hay khác giống).

ĂN CÓ CHỖ, ĐỖ CÓ NƠI *tng.* Phải có thứ-tự, ngăn-lớp, đừng bừa-bãi, xô-bồ.

ĂN CÓ MỜI, LÀM CÓ KHIẾN *tng.* Phải tuân kỷ-luật, mọi việc đều đợi lệnh trên.

ĂN CÓ NHAI, NÓI CÓ NGHĨ *tng.* Trước khi nói điều chi, phải suy-nghĩ kỹ, như ăn phải nhai vậy.

ĂN CÓ THỜI, CHƠI CÓ GIỜ *tng.* Phải có giờ-giấc trong đời sống hằng ngày, không nên hoạt-động bừa-bãi.

ĂN COI (h. TRÔNG) NỒI, NGỒI COI

(h. **TRÔNG) HƯỚNG** *tng.* Ăn cơm phải trông vào nồi, để ai nấy phần ăn đều nhau, hoặc nhường nhau khi cơm không đủ; ngồi thì đừng để phạm hướng như: quay lưng vào bàn thờ, quay lưng vào mặt người khác, trái tay v.v... // (B) Ăn-ở nên thận-trọng, đừng để phạm những lỗi tầm-thường dễ tránh.

ĂN CỎ ĐI TRƯỚC, LỘI NƯỚC ĐI SAU *tng.* Trước mối lợi thì sốt-sắng, siêng-năng (để giành phần); trước việc làm hơi khó-khăn hoặc nguy-hiểm thì giả vờ không hay hoặc bận việc (để tránh), chỉ người ích-kỷ, thiếu tinh-thần đoàn-kết.

ĂN CƠM CHÚA, MÚA TỐI NGÀY *tng.* Làm mướn cho người hoặc được người nuôi-dưỡng bảo-bọc thì phải hết lòng phục-vụ.

ĂN CƠM CHƯA BIẾT TRỞ ĐẦU ĐŨA *thng.* Còn con-nít, trẻ ranh, chưa biết gì.

ĂN CƠM GÀ GÁY, CẤT BINH NỬA NGÀY *thng.* Quá chậm-chạp, trễ-nải.

ĂN CƠM HOM, NGỦ GIƯỜNG HÒM *thng.* *Nh.* Ăn no ngủ kỹ, sống một cuộc đời sung-sướng.

ĂN CƠM MỚI, NÓI CHUYỆN CŨ *thng.* Nhắc lại chuyện xưa, không bổ-ích vào đâu cả.

ĂN CƠM NHÀ NỌ, KHÁO CÀ NHÀ KIA *thng.* Nhờ-vả người này nhưng cố-ý khen người khác tốt bụng để người này tranh hơn mà cho mình nhiều hơn.

ĂN CƠM VỚI CÁY THÌ NGÁY O-O, ĂN CƠM VỚI BÒ THÌ LO NGAY-NGÁY *tng.* Lúc nghèo, tuy ăn-uống cực-khổ nhưng khỏi lo chi cả; lúc giàu, tuy thân sung-sướng mà lòng luôn-luôn lo sợ.

ĂN CỦA NGƯỜI, VÂNG HỘ NGƯỜI *thng.* Đã nhờ-nhỏi người ta, phải chịu cho người ta sai-khiến h.: Đã chịu ơn ai, thì mất tự-do với người ấy.

ĂN-CƯỚP CƠM CHIM *thng.* Ăn chận ăn xén tiền của kẻ nghèo.

ĂN CHÁO, BÁO CƠM *tng.* Ăn cháo rất mau đói, thế nào cũng phải ăn thêm cơm mới chịu được.

ĂN CHÁO ĐÁI BÁT *tng.* Người bạc-bẽo, ăn của người rồi trở nói xấu người h. Hưởng rồi phá cho hư, cho tiệt, không để người khác hưởng.

ĂN CHẮC MẶC DÀY *tng.* Ăn-ở thành-thật, không môi-miếng, không đưa-đẩy.

ĂN CHẲNG CÓ, KHÓ ĐẾN THÂN *tng.* Ăn mà không làm việc, thế nào cũng nghèo // Hưởng của người mà chẳng tìm cách đền-đáp, thế nào cũng có nhục.

ĂN CHẲNG HẾT, THẾT CHẲNG KHẮP *tng.* Xấu bụng, bạc tiền chời-chờ mà chẳng giúp ai, hoặc thẳng có giúp, cũng chỉ làm lấy lệ.

ĂN CHẲNG NÊN ĐỌI, NÓI CHẲNG NÊN LỜI *tng.* Không đứng-đắn từ cử-chỉ đến lời ăn tiếng nói.

ĂN CHO ĐỀU, TIÊU CHO SÒNG h.

ĂN ĐỀU, TIÊU SÒNG *tng.* Nên công-bình, đứng-đắn trong việc ăn-tiêu chung-chạ.

ĂN CHÓ CẢ LÔNG *thng.* Tham-lam hấp-tấp, được lợi lấy hết một mình, không chia cho ai cả.

ĂN CHUNG Ở CHẠ *thng.* Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau // *Nh.* Ăn chung ở lộn.

ĂN CHUNG Ở LỘN *thng.* Ăn ở chung-chạ, không phân giai-cấp.

ĂN CHƯA NO, LO CHƯA TỚI *thng.* Còn trẻ, thấp trí, chưa biết lo.

ĂN CHƯA SẠCH, BẠCH CHƯA THÔNG *thng.* Còn trẻ, nói-năng chưa rành, chưa biết cách nói chuyện.

ĂN CHƯA TÀN MIẾNG TRẦU *thng.* Mới đây, trong thời-gian ngắn (độ nửa giờ).

ĂN CHỰC ĐÒI BÁNH CHƯNG *thng.* Ăn nhờ của người mà hay kén-chọn; nghèo phải nhờ-vả người mà tính lại đào-hoa.

ĂN CHỰC NẰM CHỜ *thng.* Lê-lết nhờ-nhỏi của người // Chờ-chực lâu ngày: *Ăn chực nằm chờ cả tháng nay.*

ĂN DẦM NẰM DỀ *thng.* Ở luôn một nơi và không có chi làm cả.

ĂN DÙA, THUA CHỊU (h. GIỰT) *thng.* Cờ-bạc hễ thắng thì đùa tiền, còn lại thì không chung.

ĂN DƯNG Ở NÊ *tng.* Ăn ở không, không có công-việc chi làm.

ĂN ĐÃ VẬY, MÚA GẬY THÌ SAO *thng.* Ăn thì như vậy (thấy rồi đó), nhưng

chừng làm, chẳng biết có làm được như ăn chăng ?

ĂN ĐÀNG SÓNG, NÓI ĐÀNG GIÓ *tng.* Ăn-nói ngược-ngạo, chuyện có nói không, không nói có.

ĂN ĐÂY NÓI ĐÓ *tng.* Ăn của người này, nói xấu người khác, tính người phỉnh-nịnh.

ĂN ĐẦY BỤNG, ỈA ĐẦY BỒ *tng.* Ăn nhiều ỉa nhiều // *(B)* Ăn cho nhiều rồi ỉa bậy, làm biếng, không bắt chuột.

ĂN ĐẤU TRẢ BỒ *tng.* Ăn hay vay thì ít mà trả thì nhiều // *(B)* Gây cái nhân nhỏ, chịu cái quả to.

ĂN ĐỂ SỐNG, CHẲNG PHẢI SỐNG ĐỂ ĂN *tng.* Ăn-uống cốt có sức-khoẻ để sống, để làm việc ; thì đừng lấy sự ăn uống làm mục-đích mà phải tham ăn cố uống.

ĂN ĐÓI MẶC RÁCH *tng.* Nghèo, không đủ ăn đủ mặc // Bị ngược-đãi, nuôi-dưỡng thiếu-thốn.

ĂN ĐỒNG CHIA ĐỦ *tng. Nh.* **Ăn cho đều, tiêu cho sòng** // Hưởng đồng-đều thì việc khó-nhọc hay trách-nhiệm cũng phải chia đồng-đều.

ĂN ĐỠ, LÀM GIÚP *tng.* Ăn-uống không no đủ thì chỉ hụ-hợ ghé tay thôi, chứ không đủ sức làm nhiều.

ĂN ĐỢI NẰM CHỜ *tng. Nh.* **Ăn chực nằm chờ.**

ĂN GỞI NẰM NHỜ *tng.* Ăn chực và ở đậu nơi nhà người.

ĂN GIÀ ĂN NON *tng.* Ăn ít hoặc nhiều // Cờ-bạc ăn nhiều mới nghỉ hoặc kiếm được chút-đỉnh rồi nghỉ.

ĂN GIAN NÓI DỐI *tng.* Gian-dối, phao-vu cho người.

ĂN GIÓ NẰM SƯƠNG *tng. đc.* **Lộ túc phong san lục bách lý** (Đi xa 600 dặm, phải ăn gió nằm sương) Cth // *(B)* Cảnh sống vất-vả ngoài trời.

ĂN HA-HẢ, TRẢ NGÙI-NGÙI *tng.* Khi ăn của người hay mượn tiền của người thì vui cười, ăn-nói dịu ngọt ; đến khi phải trả thì tiếc.

ĂN HẠI ĐÁI NÁT *tng.* Chỉ ăn uống tốn-kém của người chớ không làm chi ích-lợi.

ĂN HÀNG CON GÁI, ĐÁI HÀNG BÀ GIÀ *tng.* Đàn-ông con trai thích mua bán giao-thiệp với đàn-bà còn trẻ hay con gái, chớ không ngó-ngàng đến các bà già.

ĂN HƠN HỜN THIỆT *tng.* Chia-chác thì muốn lấy phần hơn, nếu có thiệt-hại chút đỉnh thì hờn giận.

ĂN HƠN NÓI KÉM *tng.* Ăn thì nhiều, mà không biết nói-năng chi cả // Tranh ăn tranh nói.

ĂN ÍT NO DAI *tng.* Không tham, hưởng ít, thì không người ganh-ghét, tranh-cạnh với mình, mình được hưởng lâu hoặc đời-đời ; *thd : Tôn-thúc-Ngao đời Chiến-quốc trước khi chết, trối dặn con khi vua phong đất ấm, nên chọn đất xấu, vì ông chỉ cho một nơi kém địa-thế, mọi người đều chê. Người con hỏi : « Cha sinh-thời có công to với nước, dầu hưởng nửa giang-san cũng đáng ; sao cha lại bảo con lựa miếng đất cằn-cỗi ấy? » Ông dạy : « Tước-vị cao người ganh, quyền-thế lớn người ghét, lợi-lộc nhiều người oán, chỉ có nơi ấy con mới hưởng được đời ».*

ĂN ÍT NGON NHIỀU *tng.* Ăn ít, sự thèm-thuồng chưa thoả-mãn, mình mới hưởng được tất-cả dư-vị của thức ăn // *(B)* Trong mọi việc ở đời, đầy quá thì tràn, nhiều quá thì chán.

ĂN KIÊNG ĂN KHEM *tng.* Kiêng-cữ những thức ăn có hại cho sức-khoẻ, nhất là trong khi đau ốm hoặc đàn-bà mới sinh // *(B)* Dằn dục-vọng được nhiều càng tốt trước mọi cám-dỗ ở đời.

ĂN KIÊNG NẰM CỮ *tng.* Kiêng-cữ những thức ăn có hại cho sức-khoẻ khi mới sinh-nở // *(R)* Khi có thai, ngoài việc kiêng-cữ những thức ăn có hại, việc đi đứng, nằm ngồi và mọi cử-chỉ hằng ngày cũng phải thận-trọng để dưỡng bào-thai và tránh những ảnh-hưởng xấu cho bào-thai.

ĂN KỸ LÀM DỐI *tng.* Làm việc dối-trá cho mau rồi (lời phê-bình).

ĂN KỸ NO LÂU, CÀY SÂU LÚA TỐT *tng.* Nhai kỹ và ăn từ-từ thì ăn được nhiều, tức-nhiên được no dai ; cày sâu, lớp đất nhuyễn được dày, rễ lúa mọc nhiều, tự-nhiên lúa tốt // *(B)* Mọi việc, hễ làm được kỹ-lưỡng, thì kết-quả tốt đẹp.

ĂN KHÔNG NÊN ĐỌI, NÓI KHÔNG NÊN LỜI *tng.* Ăn nói không thông (lời,

phê-bình trẻ-con, hay người lớn mà không biết cách nói chuyện).

ĂN KHÔNG NÓI CÓ *thng.* Chuyện không nói có, chuyện có nói không.

ĂN KHÔNG NGỒI RỒI *thng.* Ăn rồi ở không chơi, chẳng có công-chuyện chi làm cả.

ĂN KHÔNG THÌ HÓC, CHẲNG XAY THÓC CŨNG BỒNG EM *thng.* Ăn ở không luôn-luôn có hại; nên kiếm công-việc dù lớn dù nhỏ để làm, trước là có năng-suất, sau là tránh những cái hại do sự rỗi-rảnh sinh ra.

ĂN LA ĂN LẾT *thng.* Chà-lết ở nhà người lâu ngày để ăn bám.

ĂN LA ĂN LIẾM *thng.* Năng tới lui để bòn-rúc, ăn bám của người.

ĂN LÀM SAO, NÓI LÀM SAO *thng.* Cứng họng, không biết phải xử-trí cách nào trước một sự-việc ngang-trái, mặc-dù không phải do mình gây ra. *VL: Bây-giờ đất thấp trời cao, Ăn làm sao nói làm sao bây-giờ? K.*

ĂN LẮM HẾT NGON, NÓI LẮM HẾT LỜI KHÔN *thng.* Ăn nhiều quá sinh chán, không còn biết ngon nữa; nói nhiều quá thế nào cũng có thất-lạt lời nói.

ĂN LẤY CHẮC, MẶC LẤY BỀN *thng.* X. Ăn chắc mặc dày.

ĂN LẤY ĐẶC, MẶC LẤY DÀY *thng.* X. Ăn chắc mặc dày.

ĂN LẤY ĐỜI, CHƠI LẤY THÌ *thng.* Việc ăn-uống hay cư-xử có quan-hệ cho thân-danh và đời sống, nên thận-trọng mà lựa chọn; và nên coi đó là quan-trọng hơn việc chơi-bời trong một lúc.

ĂN LÔNG Ở LỖ *thng.* Ăn thịt thú thì để nguyên chớ không cạo sạch lông và ở trần-truồng.

ĂN LÚA THÁNG 5, TRÔNG TRĂNG RẰM THÁNG 8 *thng.* Gặt lúa chiêm xong (vào tháng 5) là chuẩn-bị mùa lúa tháng 8 sắp đến, đời sống cặm-cụi của nông-dân ở những miền làm lúa mỗi năm hai mùa.

ĂN LÚC ĐÓI, NÓI LÚC SAY *thng.* Thế thường lúc đói mới ăn; cũng như lúc ngà-ngà say thì nói chuyện thật nhiều (Rượu vào lời ra).

ĂN-MÀY ĂN-XIN *thng.* Chỉ kẻ sống bằng nghề ăn-mày // (R) Chỉ cách khinh-bỉ những người sống bám vào thiên-hạ.

ĂN MÀY CẦM TINH BỊ GẬY *thng.* Lời phê-bình những người khéo nói một câu lẩn-thẩn, thừa, vô-nghĩa như những người ăn-mày thì cầm bị gậy chớ cầm chi.

ĂN-MÀY CỬA PHẬT *thng.* Cầu xin phúc-lộc ở chùa // (R) Chỉ những kẻ dựa vào việc tu-hành để sống.

ĂN-MÀY ĐÒI XÔI GẤC *thng.* Nghèo mà đèo-bòng, hay đòi-hỏi những sự quá đáng (như ăn-mày đi xin thì người ta cho gì lấy nấy, lại đèo-bòng đòi cho được xôi và phải là xôi nhuộm đỏ bằng trái gấc mới được).

ĂN-MÀY HOÀN BỊ GẬY *thng.* Trở lại nguyên-trạng; khi trước thế nào thì bây-giờ, sau một lúc chạy-chọt xoay-xở, vẫn trở lại y như trước.

ĂN-MÀY KHÔNG TÀY GIỮ BỊ *thng.* Làm ra nhiều tiền mà xài to không bằng cần-kiệm chắt-lót.

ĂN-MÀY QUEN NGÕ *thng.* Thế-thường, nhờ-nhõi ai được thì ăn quen xin-xỏ người ấy luôn (lý-luận của kẻ không muốn giúp người).

ĂN MẮM LẮM CƠM *tng.* Ăn cơm với mắm thường mặn miệng, ăn được nhiều cơm.

ĂN MẮM THÌ NGẪM VỀ SAU (h. VỀ LÂU) *tng.* Mắm vừa mặn vừa có mùi thơm (hoặc hôi, tuỳ khứu-giác mỗi người) dai, nên ăn xong, cả ngày vẫn còn khát nước và nghe mùi ở miệng // (B) Làm được việc chi đích-đáng thì nghe thấm-thía trong lòng và nhớ hoài.

ĂN MẶN KHÁT NƯỚC *tng.* (B): Thẳng-thắn quá hay ác quá thì hậu-quả cũng lắm chua-cay hoặc rất tai-hại.

ĂN MẶN NÓI NGAY HƠN ĂN CHAY NÓI DỐI *thr.* **ĂN MẶN NÓI NGAY, ĂN CHAY NÓI DỐI** *tng.* Không tu-hành mà tâm-địa ngay-thẳng, ăn-ở hiền-lành còn hơn đi tu mà dối thế.

ĂN MẬN TRẢ ĐÀO *tng.* Đào quý hơn mận, tức hưởng ít mà trả nhiều hay vay ít mà trả nhiều; gây cái nhân nhỏ mà sau sẽ hưởng cái quả to.

ĂN MẬT TRẢ GỪNG *tng.* Chỉ những người hay trả lời cách cộc-cằn thô-lỗ với người ăn-nói dịu-ngọt với mình hay chỉ những người ở tệ với người ơn.

ĂN MIẾNG CHẢ, TRẢ MIẾNG BÙI *thng.* Đền-đáp cân-xứng những gì mình đã hưởng.

ĂN MIẾNG TRẢ MIẾNG *thng.* Dở thủ-đoạn với người đã dùng thủ-đoạn với mình.

ĂN MỘT BÁT CHÁO, CHẠY BA QUÃNG ĐỒNG *thng.* X. **Ăn bát cháo, chạy ba quãng đồng.**

ĂN MỘT ĐỌI (h. BÁT) NÓI MỘT LỜI Nói ra, nên cân-nhắc cho kỹ, kẻo chịu hậu-quả không hay của lời mình nói // Nhất-định, nói một lời thôi, không thay đổi.

ĂN MỘT MÂM, NẰM MỘT CHIẾU (h. GIƯỜNG) *thng.* Thân-mật lắm (tình thân đậm-đà giữa hai người cùng giống hay khác giống).

ĂN MỘT MIẾNG, TIẾNG ĐỂ (h. MỘT) ĐỜI *tng.* Hưởng của bất-chính, dù ít cách nào, cũng mang tiếng xấu đời-đời.

ĂN NAY LO MAI *thng.* Chạy ăn hằng bữa, cảnh sinh-hoạt của người không có của dư // *(R)* Lo xa, phòng xa, bây-giờ thì như thế này cũng tạm được, nhưng chẳng biết sau sẽ ra sao.

ĂN NÊN ĐỌI, NÓI NÊN LỜI *tng.* Phải đàng-hoàng trong việc ăn việc nói (Ăn thì phải đợi lên mâm nên bát, nói thì chững-chạc, lời nào đúng lời nấy).

ĂN NÊN, NÓI NỔI *tng.* Ăn được thì nói được h. Vừa ăn vừa nói chuyện xã-giao, không nên gằm đầu ăn hoài // *(B)* Đã hưởng thì có đủ lý-do biện-bác.

ĂN NO ẤM CẬT, RẬM - RẬT MỌI NƠI *tng.* No-đủ sung-sướng thì sanh-sửa chơi-bời luôn.

ĂN NO, CHO TIẾC h. ĂN THÌ NO, CHO THÌ TIẾC *thng.* Ăn tham một mình, đầy-đủ rồi mà không nhường kẻ khác.

ĂN NO, LO ĐƯỢC *thng.* Bụng no thì làm gì cũng được // Có tiền thì việc khó cách nào cũng lo xong.

ĂN NO NGỦ KỸ *thng.* Sung-sướng, đời sống đầy-đủ // *(B)* Ham sung-sướng, không chịu nhọc làm việc.

ĂN NO NGỦ KỸ, CHẲNG NGHĨ ĐIỀU GÌ *thng.* Được sung-sướng rồi tự-mãn, không nghĩ đến hậu-vận.

ĂN NO NGỦ KỸ, CHỔNG TĨ LÊN TRỜI *thành.* Được sung-sướng rồi sinh kiêu, không nghĩ đến người khác.

ĂN NO TỨC BỤNG *thng.* *(B)* Hưởng nhiều quá, thế nào cũng vướng trở-lực.

ĂN NO VÁC NẶNG *thng.* *(B)* Hưởng nhiều thì chịu nhiều trách-nhiệm.

ĂN NỒI BẢY QUĂNG RA, NỒI BA QUĂNG VÀO *thng.* Ăn nhiều và nhanh, rồi không kịp (nói về đình đám h. khách-khứa).

ĂN NƠI NẰM CHỐN *thng.* Ăn ngủ phải có nơi có chỗ đàng-hoàng // *(B)* Phải có thứ-tự ngăn-lớp trong đời sống hằng ngày.

ĂN NGAY NÓI THẬT, MỌI TẬT MỌI LÀNH *thng.* Ngay thật đứng-đắn thì lòng không phải thắc-mắc, lo ngại.

ĂN NGAY Ở THẲNG *thng.* Ăn-ở, cư-xử ngay-thẳng, không ẩn-ý, không ám-muội, luôn-luôn đường-đường chính-chính.

ĂN NGỌN NÓI HỚT *tng.* Theo tín-tưởng, cho trẻ-con ăn cơm trên mặt (khi còn trong nồi) thì lớn lên, nó hay nói hớt.

ĂN NGƯỢC NÓI NGẠO *thng.* Nói trái lẽ thông-thường, khó nghe.

ĂN NGƯỢC NÓI XUÔI *thng.* Làm việc trái lẽ, làm quấy, nhưng khéo biện-bác, nguỵ-biện nên không ai bác-bẻ được.

ĂN NHẠT (LẠT) MỚI BIẾT THƯƠNG MÈO *tng.* Có trải qua cảnh khổ mới biết thương người đồng-cảnh.

ĂN NHỊN ĐỂ DÈ *thng.* Tiết-kiệm, xài nhín, để dành mỗi khi một ít // Nói hoặc làm với một phần lý-lẽ hay tài sức, dành lại một phần để chống-trả khi bị phản-công.

ĂN NHIỀU CHỚ Ở CÓ BAO-NHIÊU *thng.* Ăn mới hao tốn, chớ ở thì nhà-cửa hay giường chiếu vẫn nguyên vẹn (lời chủ nhà thường dùng để an-ủi người xin ở trọ một thời-gian ngắn).

ĂN NHỜ Ở TRỌ *thng.* Nh. **Ăn gởi nằm nhờ.**

ĂN NHỜ SỐNG GỞI *thng.* Nh. **Ăn gởi nằm nhờ** // *(B)* Sống dưới quyền-lực của người, giao cả số-phận mình cho người, tự mình không định-đoạt được chi cả.

ĂN NHƯ BÒ NGỐN CỎ *thng.* Ăn ngốn-ngấu to miếng.

ĂN NHƯ CŨ, NGỦ NHƯ XƯA *thng.* Trở lại đời sống bình - thường, hoà - thuận nhau, hết xung-đột cần-cẵn.

ĂN NHƯ MÈO *thng.* Ăn rất ít và nhỏ-nhẻ.

ĂN NHƯ MỎ KHOÉT *thng.* Ăn thật nhiều, bao-nhiêu cũng chưa vừa, chưa no.

ĂN NHƯ QUỶ PHÁ NHÀ CHAY *thng.* Vừa ăn vừa giỡn và làm rùm.

ĂN NHƯ RỒNG CUỐN, LÀM NHƯ CÀ CUỐNG LỘN NGƯỢC *thng.* Ăn thật nhiều, đem ra bao-nhiêu cũng ăn hết ; nhưng làm thì biếng-nhác, chẳng được việc gì.

ĂN NHƯ RỒNG CUỐN, UỐNG NHƯ RỒNG LEO, LÀM NHƯ MÈO MỬA *thng.* Ăn-uống bậm-trợn, ồ-ạt và thật nhiều, nhưng làm thì dối-trá, không nên việc chi cả.

ĂN NHƯ TẰM ĂN DÂU *thng.* Ăn dần-dần nhỏ-nhỏ, không ai để ý, nhưng lâu ngày mới thấy hết.

ĂN NHƯ TẰM ĂN LÊN *thng.* Ăn rất nhiều, càng ăn càng thấy khoẻ.

ĂN NHƯ TẰM ĂN RỖI *thng.* Ăn thật mau và thật nhiều, miệng nhai nghe chăm-chách như tằm vào thời-kỳ gần chín (ruột gần thành tơ), ăn cả lá già và gân cộng, tiếng nghe răng-rắc.

ĂN NHƯ THUỶ-TÈ ĐÁNH VỰC *thng.* Ăn nhiều và mau (như nước đánh vỡ đê và xoáy thành vực sâu).

ĂN ỐC NÓI MÒ, ĂN MĂNG NÓI MỌC, ĂN CÒ NÓI BAY *tng.* Ăn ốc thì nói chuyện đi mò ốc, ăn măng thì nói chuyện măng mọc, ăn cò thì nói chuyện cò bay // (B) Hà-rứa, chầu-rìa, gặp gì nói nấy, không có ý-kiến chi mới lạ hay sáng-kiến chi hay.

ĂN PHẢI ĐŨA *thng.* Nhiễm thói xấu, bắt-chước nhầm việc hư thân mất nết mà không hay biết // Ăn quen, bị dụng đầu mới vỡ lẽ.

ĂN PHẢI MÙI, CHÙI PHẢI SẠCH *tng.* Ăn phải biết ngon dở, làm phải biết quấy hay phải (nếu quấy thì đừng làm).

ĂN PHẢI NHAI, NÓI PHẢI NGHĨ *tng.* Trước khi nói, phải suy-nghĩ xem lời nói mình có đúng không và sẽ có hậu-quả ra sao, như ăn phải nhai vậy.

ĂN QUÀ NHƯ MỎ KHOÉT *thng. Nh.* **Ăn như mỏ khoét.**

ĂN QUẢ CÂY TÁO, RÀO CÂY THẦU-DẦU *tng.* Chịu ơn hay giúp việc cho người nầy, lại lo giữ của hay binh-vực người kia.

ĂN QUẢ NHẢ HỘT *tng.* Phải lọc-lừa cái hay cái dở, việc phải việc quấy để việc nào nên làm thì làm, nên tránh thì tránh.

ĂN QUẢ (TRÁI) NHỚ KẺ TRỒNG CÂY *tng.* Nên nhớ nhờ đâu hay nhờ ai mà mình được hưởng để ghi ơn và xử phải với kẻ đã tạo cho mình hưởng. *đt : Chúa Trịnh chuyên-quyền, làm nhiều điều bội-bạc với vua Lê, nên trong dân-gian có người than-trách với câu ca-dao :* **Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Nào ai vun quén cho mày mày ăn ?**

ĂN QUẢ TRẢ VÀNG *thng.* Hưởng ít mà đền ơn thật nhiều. *đt : Xưa, có một người rất tham-lam, chiếm hết gia-tài cha mẹ để lại ; chỉ chia cho người em một túp lều tranh và một cây khế ngọt. Vợ chồng người em vì hiền-hậu, đành an phận nghèo, làm thuê làm mướn mà sống và hết lòng vun-quén cây khế của cha mẹ để lại. Khi khế chín, có con quạ to sáng nào cũng đến ăn hại quả. Chị vợ buồn-bã than : « Rõ khổ ! Nhà chỉ trông-cậy có cây khế, nay ông chim đến quấy phá thế kia thì đến chết đói mất » ! Từ trên cành cây, chim trả lời : « Ăn quả trả vàng, may túi ba gang mà đựng ». Vợ chồng người em nghe lời may túi. Quả hôm sau, chim đến đậu cành khế và kêu : « Ăn quả trả vàng, may túi ba gang đem đi mà đựng ». Kêu xong đáp xuống bảo người chồng xách túi ngồi trên lưng mình. Chim cất cánh bay đến một hòn đảo giữa biển, đỗ hạ xuống bảo anh nọ cứ nhặt vàng ngọc đầy dưới đất như sỏi đá. Anh ta mừng quá, nhặt đầy hai túi con rồi lên lưng chim cho chim bay về. Từ đó vợ chồng giàu-có, xây nhà cửa nguy-nga và mua thêm nhiều ruộng đất. Ngày giỗ cha, vợ chồng tới mời vợ chồng anh sang ăn giỗ. Anh nầy bấy-lâu khinh em nghèo-khó, nên bĩu môi đáp : « Bao-giờ chú có chiếu trải đàng, vàng phết ngõ tôi mới đến nhà chú ». Người em sung-sướng sai vợ làm y như lời anh mình. Vợ chồng người anh quá đỗi ngạc-nhiên thì được người em thành-thật thuật lại việc chim cho vàng. Vợ chồng người anh tham-lam, đòi đổi hết gia-tài mình với túp lều tranh và cây khế. Người em cũng chiều lòng. Quả thật, người anh cũng được chim quạ kêu bảo may túi ba gang và chở đi lấy vàng ngọc. Nhưng người nầy vì*

quả tham, may hai tôi quý to và nhận quả đầy ; chim chở nặng không nổi, gẫy cánh giữa chừng, làm người anh tham-lam sa xuống biển chết ».

ĂN QUẢ VẢ, TRẢ QUẢ SUNG *tng.* Hưởng nhiều mà trả lại rất ít (quả vả to gấp mười quả sung).

ĂN QUÁN NGỦ ĐÌNH *thng.* Sống linh-đinh vất-vả.

ĂN QUEN BÉN MÙI *thng.* Quen thói, tới lui la-cà mãi.

ĂN QUEN, CHỒN ĐÈN MẮC BẪY *tng.* Quen thói gian-xảo phi-pháp, bị người gài bẫy bắt được.

ĂN RÁ CƠM, ỈA RÁ CƠM *thng.* Lời mắng chuột // Lời mắng kẻ mau quên ơn, còn tỏ ra bội-bạc, xử tệ với người ơn.

ĂN RÁY NGỨA MIỆNG *tng.* Nói xấu người hay làm điều ác cho người thì chính mình chịu những hậu-quả không hay ấy.

ĂN SÂU NGẬP CÁNH *thng.* Ăn tham hoặc quá tham-lam thì bị hại.

ĂN SE-SẺ, ĐẺ ÔNG VOI *tng.* Thêu-dệt và phóng-đại một câu chuyện rất tầm-thường đã nghe thấy.

ĂN SỐNG NUỐT TƯƠI *thng.* X. Ăn tươi nuốt sống.

ĂN SUNG TRẢ NGÁI *tng.* Thụ ân trả oán ; đã mang ơn người lại nói xấu hoặc tỏ ra bội-bạc với người.

ĂN TÁI ĂN TAM *thng.* Lạm-dụng lòng tốt của người mà bòn-rúc mãi h. Thấy dễ, ăn quen làm mãi một việc gian-xảo.

ĂN TẠI PHỦ, NGỦ TẠI CÔNG-ĐƯỜNG *thng.* Làm quan gặp lúc nhiều việc, hoặc vì quá cần-cù với phận-sự, ăn ngủ luôn tại chỗ làm // Lời mỉa-mai đời sống một phạm-nhân hay tù-nhân.

ĂN TAY ĂN TÚI *thng.* Ăn lời, xén bớt tiền chợ.

ĂN TÀN PHÁ HẠI *thng.* Phá hại cho tàn-mạt.

ĂN TÁO TRẢ HỘT *thng.* Chọn lấy hết những gì xài được và bỏ lại những món vô-ích.

ĂN TÌM ĐẾN, ĐÁNH NHAU TÌM ĐI *thng.* Lúc rồi việc hay lúc thái-bình thì xúm lại vui chơi, hưởng-thụ ; lúc có việc phải lo thì tản đi tứ-tán cả ; chỉ người ích-kỷ, thiếu tinh-thần đoàn-kết.

ĂN TO NÓI LỚN *thng.* Lên mặt, tỏ ra mình là người thạo đời, dám làm dám chịu.

ĂN TO UỐNG ĐẬM *thng.* Ăn uống thật tình và to miếng.

ĂN TỐI LO MAI *thng. Nh.* Ăn bữa hôm, lo bữa mai.

ĂN TÔM CẤU ĐẦU, ĂN TRẦU NHÀ BÃ *thng.* Cư-xử theo thường-tình, không lập-dị, không đi ngược trào-lưu.

ĂN TUỲ CHỐN, BÁN VỐN TUỲ NƠI *tng.* Giao-thiệp hay rút ruột ra ở cùng phải lựa người ; không phải bạ đâu cũng chơi, gặp ai cũng thổ-lộ hết tâm-tình.

ĂN TUỲ NƠI, CHƠI TUỲ CHỐN *tng.* Nhtr.

ĂN TUYẾT NẰM SƯƠNG *thng.* Ăn ngủ vất-vả ngoài trời.

ĂN TUYẾT UỐNG SƯƠNG *thng.* Nhtr.

ĂN TỪ DÀN (h. ĐẦU DÀN) CHÍ DẬU (h. CUỐI DẬU) *thng.* Ăn cơm chậm-chạp lâu-lắc.

ĂN TƯƠI NUỐT SỐNG *thng.* Tươm-tướp xô-xả, không cho người ta nói lời nào.

ĂN THANH NÓI LỊCH *thng.* Nói-năng nhã-nhặn, tỏ ra người lịch-sự.

ĂN THẬT LÀM DỐI *thng.* Làm việc dối-trá, cẩu-thả cho mau xong.

ĂN THEO THUỞ, Ở THEO THÌ *thng.* Ăn-ở theo trào-lưu tiến-hoá chung, không bo-bo thủ-cựu, cũng không lố-lăng chạy sớm hay theo đuôi người.

ĂN THÌ CÓ, Ó (h. MÓ) THÌ KHÔNG *thng.* Ăn ở không chơi chớ không làm chi cho người ta nhờ cả.

ĂN THÌ HA-HẢ, TRẢ THÌ NGÙI-NGÙI *thng. Nh.* Ăn ha-hả, trả ngùi-ngùi.

ĂN THÌ NO, CHO THÌ TIẾC *thng. Nh.* Ăn no ; cho tiếc.

ĂN THỊT CON đtTH *thng* : Ngụy-văn-Hầu muốn đánh Trung-sơn nhưng ngại đại-tướng mình là Nhạc-Dương không hết lòng, vì Nhạc-Dương có đứa con là Nhạc-Thơ đang làm quan nước ấy. Nhạc-Dương biết ý vua, nằn-nằn xin đi đánh và hứa dẹp tình riêng mà lo việc nước. Ngụy-vương y tấu phát binh. Nước Trung-sơn bị Nhạc-Dương vây thành, túng thế bắt Nhạc-Thơ treo lên

thành và hãm giết ; Nhạc-Thơ khóc-lóc van cha lui binh. Nhạc-Dương mắng : « *Mày làm quan nước người mà không tận-trung giúp người, lại học đòi thói trẻ con khóc-lóc. Có mất mười đứa con như mày tao cũng không tiếc* ». Cơ-Quật là chúa nước Trung-sơn thấy kế không thành, lại đang cơn giận bèn giết Nhạc-Thơ lấy thịt nấu canh, lấy sọ đựng canh khiến sứ đem biếu Nhạc-Dương. Dương biết, cả mắng đứa con bất-tài rồi thản-nhiên ngồi ăn hết bát canh rồi bảo sứ-giả về nói với Cơ-Quật : « *Cám ơn cho canh, đợi phá thành xong sẽ đền ơn trọng-hậu* ». Cơ-Quật sợ quá tự-tử chết. Dương thắng trận ban-sư, được Ngụy-văn-Hầu khen thưởng và trao cho một cái tráp niêm-phong rất kín. Dương tưởng vật báu của vua ban, nhận lấy đem về mở ra xem thì toàn là sớ của các quan gièm-siểm mình và đặt điều phao-vu nhiều chuyện. Bữa sau, Dương vào chầu tâu : « *Nếu không được chúa-công tin dùng thì thần không thể nào hạ được Trung-sơn* » ; rồi xin về hưu. *Văn-Hầu nghĩ : con mà Nhạc-Dương còn không thương thì và có còn biết thương ai, nên không cản.*

ĂN THỊT NGƯỜI KHÔNG TANH *thng.* Nhẫn-tâm, việc chi dù tàn-ác đến mấy cũng dám làm.

ĂN THỊT THÌ THỐI (THÚI), ĂN ĐẦU GỐI THÌ TRƠ *thng.* Không gặm được miếng nào, không dùng được bất-cứ về phương-diện nào.

ĂN THIỆT LÀM DỐI *thng.* X. **Ăn thật làm dối.**

ĂN THÓC TÌM GIỐNG *thng.* Có óc truy-nguyên, tìm-tòi, xây-dựng.

ĂN THÔ NÓI TỤC *thng.* Nói-năng thô-tục, cộc-cằn.

ĂN THÙNG NỒI TRÔI RẾ *thng.* Ăn bám hết của người.

ĂN THỪA NÓI THIẾU *thng.* Nói thêm nói bớt, thêu-dệt, xuyên-tạc một câu chuyện.

ĂN TRẮNG MẶC TRƠN *thng.* Ăn mặc sạch-sẽ thông-thường, không xa-hoa loè-loẹt // Ăn-ở ngay-thẳng, không tráo-trở gian-dối.

ĂN TRẦU NHÀ TRAI *thng.* Nhận lễ hỏi của nhà trai, tức nhận gả con cho người.

ĂN TRÊN NÓI TRƯỚC *thng.* Có quyền ưu-tiên trong việc ăn nói // Ham ăn ham nói.

ĂN TRÊN NGỒI TRƯỚC *thng.* Có chức-tước h. sang-trọng, được vì-nể.

ĂN TRO BỌ TRẤU (h. BÒN TRẤU) *thng.* Cần-tảy từng đồng và hà-tiện, bủn-xỉn.

ĂN-TRỘM ÁI-TÌNH *thng.* Trai-gái với vợ hay con người.

ĂN-TRỘM CÓ TANG, CHƠI NGANG CÓ TÍCH *tng.* Muốn tố-cáo, buộc tội ai, phải trưng bằng-cớ, tang-tích cụ-thể.

ĂN TRỘM CỦA TRỜI *thng.* Lợi-dụng, khai-thác những vật của trời đất sinh ra với sáng-kiến và công-lao của mình. *đt.* Họ Quốc ở nước Tề rất giàu ; họ Hướng ở nước Tống rất nghèo. Hướng tìm Quốc hỏi cách làm giàu. Quốc bảo : « *Ta chỉ khéo ăn-trộm thôi* ». Hướng nghe mừng lắm, trở về nước làm nghề trèo tường khoét vách ; chẳng bao lâu bị bắt và bị tù. Cho là bị Quốc đánh lừa, nên khi mãn tù, tìm Quốc trách-cứ. Quốc cười bảo : « *Tại người ăn-trộm của người, bị tù là phải. Này ! Trời có thời-tiết, đất có hoa-lợi, ta ăn-trộm thời của trời, lợi của đất, sự thuận-hoà của mưa gió, sản-vật của non sông để ta cấy lúa, trồng cây ; trên cạn thì ăn-trộm chim muông, dưới sông thì ăn-trộm tôm cá ; tất-cả đều là sản-vật của trời, ta cứ trộm, không phải tội vạ chi cả* ». Hướng nghe càng nghi-hoặc, đem việc ấy hỏi lại Đông-Quách tiên-sinh. Tiên-sinh bảo : « *Chính cả cái thân anh cũng là của trộm, trộm hai khí âm-dương hoà lại mới thành cái đời anh, mới có xác anh, huống chi ngoại-vật chẳng là của trộm. Người ta cái gì cũng nhận là của mình, đều là lầm cả* » *LT.*

ĂN TRÔNG XUỐNG, UỐNG TRÔNG LÊN *thng.* Cử-động thông-thường của việc ăn uống ; lúc ăn, thường gằm xuống, lúc uống thì ngước lên // *(B)* Người có ăn, thường xấu bụng, cứ gằm xuống ăn một mình ; ngược lại, bợm rượu rất thảo, khi ngồi lại bàn, thường rảo mắt tìm bạn để mời cùng uống với mình cho vui.

ĂN TRỨNG THÌ ĐỪNG ĂN CON *thng.* Có bao-nhiêu ăn hết một lần thì sau nhịn (chừa phân nửa để gây giống thì còn ăn đời-đời).

ĂN TRƯỚC TRẢ SAU *thng.* Mua chịu ăn, dồn lại tới cuối tháng lãnh lương trả một lần, và cứ thế làm hoài : cảnh người làm công không dư-dả.

ĂN VẶT QUEN MÒM *thng.* Thói quen thường-tình, dù ăn vặt, nói vặt hay cắp vặt lâu ngày đều thành tật.

ĂN VI CHỦ, NGỦ VI TIÊN *thng.* Tính thông-thường những người ham sung-sướng, không hay chịu khó, không lo nghĩ, chỉ lấy việc ăn ngủ làm trọng.

ĂN VÓC HỌC HAY (h. QUEN) *tng.* Ăn cho nên vai nên vóc thì học cũng phải cho nên người.

ĂN VỤNG CHÓNG NO *thng.* Ăn vụng vì sợ bị bắt nên ngốn-ngấu ba miếng rồi đi chỗ khác // *(B)* Những việc thầm-lén phi-pháp thường làm cách gấp-gáp cho chóng xong để tránh tai mắt.

ĂN VỪA Ở PHẢI *tng.* Ở đời, mọi việc cư-xử đối với người hay cho mình, đều phải cho vừa phải ; vơi thì thiếu, đầy thì tràn, tốt quá thì thiệt mình, xấu quá thì bị cô-độc, hiền quá thì bị người hiếp, dữ quá thì mang hại...

ĂN XÓ MÓ NIÊU *tng.* Ở hoàn-cảnh nào thì chịu ảnh-hưởng và dùng những phương-tiện của hoàn-cảnh ấy, dù muốn làm hơn cũng không *được ;* trừ phi vượt khỏi hoàn-cảnh hiện-hữu.

ĂN XONG QUẸT MỎ *thng.* Lời phê-bình những người bội-bạc, chịu ơn người rồi quên hay trở mặt liền.

ĂN XÔI KHÔNG BẰNG ĐÔI ĐĨA *tng.* Xôi không quý bằng hai đĩa đựng xôi // Miếng ăn hễ ăn rồi thì hết, của sắm ra dã dùng được lâu h. Miếng ăn tuy cần để sống nhưng không đáng quý bằng việc làm phải hay lời nói phải.

ĂN XỔI Ở THÌ *tng.* Ăn ở tạm-bợ, được lúc nào hay lúc nấy, không chắc-chắn lâu dài, không tình không nghĩa.

ĂN XUÔI NÓI NGƯỢC *thng.* Khi cần được việc cho mình thì nói rất xuôi (hợp lý), khi phải đền-đáp thì bẻ ngược lại cái lý khi trước bằng cách ngụy-biện // *thch.* Nói trái với lẽ phải.

ĂN XƯA CHỪA NAY (h. SAU) *tng.* Lúc giàu-có hay lúc làm ra tiền thì ăn xài huy-hoắc, bây-giờ nghèo hay th[illegible]-nghiệp, phải nhịn[illegible]

Â

ÂM CỰC DƯƠNG HỒI *thng.* Hết tối đến sáng // *(B)* Hết cực tới sướng, hết suy tới thạnh.

ÂM DƯƠNG CÁCH-BIỆT *thng.* Kẻ sống và người chết xa nhau.

ÂM PHÙ DƯƠNG TRỢ *thng.* Người sống thì giúp-đỡ, thánh-thần thì phò-hộ // *(B)* Âm-thầm ủng-hộ và công-khai trợ-giúp.

ÂM THỊNH DƯƠNG SUY *thng.* Khí âm mạnh, khí dương yếu (nhầm lúc) // *(B)* Đàn bà lấn-áp đàn-ông. *thd : Nàng hay nói quới nói kỳ, xưa nay âm thịnh dương suy thường tình* Trth.

ẤM CẬT NO LÒNG *thng.* Sống đầy-đủ, không giàu, nhưng không thiếu.

ẤM LẠNH NGỌT BÙI *thng. đc.* **Ôn lãnh cam chỉ**, phận con đối với cha mẹ là dâng miếng ngon vật lạ và săn-sóc giấc ngủ cho cha mẹ.

ẤM-OÁI NHƯ HAI GÁI LẤY MỘT CHỒNG *thng.* Chòng-ghẹo, cấn-dắn, chọc tức nhau luôn.

ẤM-Ớ HỘI-TỀ *thng.* Lúng-túng ở giữa, không biết phải về phe nào.

ẤM SỨT VÒI *thng.* Cái ấm sứt vòi phải bỏ như cậu ấm dốt-nát hư-hỏng, trở nên vô-dụng // *(B)* Con nhà giàu-có, sang-trọng mà lêu-lổng chơi-bời, không lo ăn-học, bị đời cho là vô-dụng.

ẨM ĐAM CHỈ KHÁT *thng.* Giải khát bằng rượu độc // *(B)* Không dằn được sự thèm khát (dục-vọng) thì có hại về sau.

ẨM THUỶ TƯ NGUYÊN *thng.* Uống nước nhớ nguồn // *(B)* Hưởng được vật gì điều gì, nên nhớ đến công người tạo ra vật ấy điều ấy, nhất là tự trông hình-hài mình mà nhớ công sinh-thành dưỡng-dục của cha mẹ.

ẨM-TRÁC *thng. dc.* **Nhất ẩm nhất trác giai do tiền-định**, ăn uống là việc đã có định trước // *(B)* Mọi việc trên đời đều có số-mạng.

ÂN LỄ HỮU GIA *thng.* Đối-xử tử-tế với kẻ tay chân.

ÂN OÁN PHÂN-MINH *thng.* Ơn đền oán trả cho rõ ràng // *(B)* Phải phân-biệt ai là thù, ai là bạn.

ÂN TƯƠNG CỪU BÁO *thng.* Ơn đền oán trả.

ÂN THÂM NGHĨA TRỌNG *thng.* Ơn sâu nghĩa nặng.

ÂN UY TỊNH DỤNG *thng.* Đáng làm ơn thì làm ơn, đáng ra oai thì ra oai.

ẨN ÁC DƯƠNG THIỆN *thng.* Tốt khoe xấu che // *(R)* Bỏ qua điều xấu của người và tán-dương điều tốt của người (để xây-dựng người xấu trở nên tốt).

ẨN KHÚC CẦU TOÀN *thng.* Nén lòng, giấu sự oan-ức để bảo-toàn tính-mạng.

ẤP CÂY ĐỢI THỎ *thng.* Ăn quen đi cầu may; được may-mắn một lần vội tưởng việc may ấy sẽ đến nữa nên ở không chờ đợi. *đt : Đời Tống, có người đang cày ruộng, thấy một con thỏ dâm-sầm chạy vào gốc cây bể đầu chết. Anh mừng quá xách thầy thỏ về ăn. Từ đó, mỗi ngày anh đều ngồi rình bên gốc cây, bỏ việc cày bừa, để đợi những con thỏ khác HPT.*

ẤP LẠNH QUẠT NỒNG *thng.* Săn-sóc giường chiếu và giấc ngủ cha mẹ, giữ sao cho cha mẹ già không lạnh vào mùa đông, không nóng vào mùa hè *đt : Hoàng-Hương đời Đông-Hán vừa lên chín đã mồ-côi mẹ. Ở với cha, sớm khuya hầu-hạ không lúc nào rời, mùa đông thì nằm ủ vào chăn chiếu của cha, áp hơi nóng mình vào đấy để khi cha đắp thì được ấm hơn ; mùa hè thì quạt màn gối của cha cho hết hơi nóng ; nhờ thế, quanh năm, người cha không biết có mùa đông mùa hè chi cả. Quan thái-thú thấy vậy làm sớ tâu vua ; vua ban cho Hương tấm biển chữ vàng để nêu gương hiếu thảo NTTH.*

ẤP MỘ ĐỠ SẤM *đt TH.* Vương-Thôi đời Tam-quốc rất có hiếu ; khi cha chết, ông thương-xót quá, phục bên mộ khóc mãi, nước mắt chảy thấm xuống cây trắc bên mộ tươi lại. Mẹ ông lúc sinh-thời hay sợ sấm, mỗi khi trời mưa có sấm, ông đâm mưa ra mộ khấn mẹ : «*Có con ở đây rồi*» để vong hồn-mẹ khỏi sợ *NTTH.*

ẤP-ÚNG NHƯ NGẬM HẠT THỊ *h.* Ấp-úng không nói được lời nào.

ÂU LỘ VONG CƠ *thng.* Ở ẩn làm bạn với chim âu chim cò, không thiết đến việc đời nữa.

B

BA-BA ẤP BÓNG *thng.* Loài ba-ba đẻ trên cạn, nhưng cứ ấp dưới nước // (B) Khư-khư một mặt, cố-chấp, ngoan-cố.

BA BÀ GIÚP MỘT *thng.* Đoàn-kết giúp nhau mới thành việc; có chuông mà không dùi, chuông đã tự-nhiên không kêu; có dùi mà không chuông, dùi đánh vào tường vào cột không kêu. Vậy phải dùng dùi đánh vào chuông mới có tiếng kêu. *đt:* Giáp hỏi Ất: *«Đúc đồng làm chuông, đẽo gỗ làm dùi, lấy dùi đánh chuông, tiếng kêu boong-boong; vậy tiếng kêu ấy là gỗ kêu hay đồng kêu»?* Ất đáp: *«Lấy dùi gõ vào tường không kêu, gõ vào chuông kêu thế thì tiếng kêu ấy ở đồng»* — Giáp: *«Lấy dùi gõ vào đồng tiền trinh không kêu, thì thế có chắc tiếng kêu ở đồng mà ra không»?* Ất: *«Đồng tiền đặc, cái chuông rỗng, vậy tiếng kêu ở các vật rỗng mà ra»* — Giáp: *«Lấy gỗ lấy bùn làm chuông, đánh không ra tiếng, thế thì có chắc tiếng kêu là ở các vật rỗng mà ra không»? ADT.*

BA BẢY HĂM MỐT *thng.* Ba lần bảy là hai mươi mốt, cái lẽ tự-nhiên là thế; dù không cắt-nghĩa, ai cũng biết và con số cũng vẫn thế chớ không thay đổi // (B) Thừa, tốn công nói tỉ-mỉ một việc mà ai cũng nghe cũng hiểu rồi.

BA BỀ BỐN PHÍA *thng.* Chung-quanh, phía nào cũng có.

BA BÓ MỘT GIẠ *thng.* Ba bó lúa thật sai, hột chắc, đập ra được một giạ (40 lít) // (B) Chắc-chắn, không sai, không vượt: *Chắc như ba bó một giạ.*

BA CỌC BA ĐỒNG *thng.* Ba cọc tiền, xỉa ra đếm chỉ được chẵn ba đồng, không thừa đồng nào // (B) Chan-chát, chỉ độc có tiền lương, không có tiền ngoại.

BA CHÂN BỐN CẲNG *thng.* Vội-vàng nhanh-chóng, đi mau gấp mấy lần.

BA CHÌM BẢY NỔI *thng.* 3 phần chìm dưới mặt nước, 7 phần nổi trên mặt nước, viên bánh trôi nước nấu đến như thế là chín, vừa ăn // (B) Lúc giàu lúc nghèo, nhiều lần như thế. *VL: Thân em thì trắng phận em tròn, Bảy nổi ba chìm với nước non HXH.*

BA CHÌM BẢY NỔI, CHÍN LINH-ĐINH *thng.* Phận đậu nếp để làm tương; theo cách làm tương ở Quảng-bình, để cơm nếp đóng mốc, ủ rải 3 ngày rồi rang đậu để vô, ngâm được 3 lần chìm 3 lần nổi rồi cứ 9 phần tương 1 phần muối thì tương được ngọt ngon // (B) Chìm nổi linh-đinh, không nơi nương-tựa.

BA CHỚP BA (h. BẢY) NHOÁNG *thng.* Cẩu-thả, vội-vàng, thấy không rõ, không kỹ-lưỡng.

BA DÃY BẢY KHẾ *thng.* La-liệt, giăng-giăng, rất nhiều (đồ-đạc chưng-bày).

BA DÃY BẢY NGANG *thng.* Nhtr.

BA DÃY BẢY TOÀ *thng.* Nhà ngang dãy dọc, nhà cửa la-liệt.

BA ĐẦU SÁU TAY *thng.* Người có ba đầu và sáu tay theo *trT: Na-Tra, con Lý-Tịnh, một võ-quan đời Thương (1783-1135 t. Te) có tội với cha nên tự lóc thịt chết. Thầy là Thái-Ất chân-nhân dùng linh-đơn*

và hoa sen cứu Na-Tra sống lại và được ba đầu sáu tay; tính hung-hăng, làm tướng cho nhà Chu hạ nhà Thương // (B) Người có nhiều bản-lĩnh và hung dữ.

BA ĐIỀU BỐN CHUYỆN *thng.* Chuyện khào, không quan-trọng: *Nói ba điều bốn chuyện rồi đi.*

BA ĐIỀU ĐỂ LÀM BÁ *thng.* Ba điều-kiện mà một vua chư-hầu thời Chiến-quốc phải có để thay nhà Chu cầm đầu các chư hầu khác là: *Chớ tham, tham thì hay mất; chớ giận, giận thì hay khó; chớ gấp, gấp thì hay sót.*

BA ĐỒNG BẢY ĐỖI *thng.* Ba cánh đồng và bảy đỗi (bờ đắp) ruộng // Ta-bà nhiều nơi: *Đi ba đồng bảy đỗi cả giờ.*

BA ĐỒNG CŨNG CÔNG ĐI CHỢ *thng.* Có ít tiền mà cũng đi chợ xa, rất tốn công // (B) Tốn công vào một việc không đáng.

BA ĐỜI BẢY HỌ *thng.* Dòng-dõi truyền-nối, con cháu đều giống ông bà // (B) Bao-giờ cũng thế, sau không khác trước VL: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* CD.

BA ĐỨNG BA LOÀI *thng.* Ba đường, nhiều hạng, tính-chất khác nhau (lời khuyên không nên xô-bồ, vơ đũa cả nắm) VL: *Người ba đứng, của ba loài* tng.

BA GIAI TÚ XUẤT *thng.* Tức Nguyễn-văn Giai và tú-tài Xuất, một cặp bài-trùng sống vào thời Tự-đức, chuyên gieo-rắc kinh-khủng, đau-đớn, tức giận cho người đồng-thời bằng những mánh-khoé bịp-bợm, gian-ngoan với trí thông-minh và tài trào-lộng. VL: *Hễ ai mà nói dối ai, Thì mắng một tết Ba Giai đến nhà; — Thứ nhất Ba Giai, thứ hai Tú Xuất.*

BA HỒN BẢY (h. CHÍN) VÍA *thng.* Linh-hồn, phần tinh-thần của con người; theo Tàu, đàn-ông có ba hồn bảy vía, đàn-bà ba hồn chín vía // Lời gọi vực một người chất giấc hoặc kêu réo một đứa trẻ.

BA LÀNG BẢY CHỢ *thng.* Đâu đâu, khắp nơi: *Đi khắp ba làng bảy chợ.*

BA LO BẢY LIỆU *thng.* Lo liệu đủ cách thế, suy-nghĩ, đặt nhiều giả-thuyết.

BA LỪA BẢY LỌC *thng.* Lừa-lọc, kén-chọn nhiều nơi, nhiều lần.

BA MÁU SÁU CƠN *thng.* Máu ghen và cơn giận nổi lên mỗi ngày nhiều lượt // (B) Hay ghen và rầy-rà luôn.

BA MẶT MỘT LỜI (NHỜI) *thng.* Hai người giao-kết và một người làm chứng // Có thật, xảy ra giữa sự nghe thấy của nhiều người, không thể chối-cãi được hay nghi-ngờ chi nữa.

BA NĂM, HĂM BẢY THÁNG *thng.* Đại tang, thời-kỳ để trở cho cha mẹ.

BA ÔNG TÁO *thng* (xưa) Người đàn-bà kia vì không vừa ý chồng, bỏ nhà đi lấy chồng khác. Người chồng cũ một một hôm đi tìm gặp và cùng nhau kể-lể đôi-hồi, bỗng người chồng sau đi săn vác thịt về. Sợ bị bắt gặp và bị hiểu lầm, chị vợ giấu người chồng trước trong một đống rơm. Người thợ săn vô-tình đốt rơm thui thịt làm bữa khiến anh kia bị chết thiêu. Đau lòng khi thấy chồng cũ chết cháy vì mình, chị vợ nhào vào đống lửa chết theo. Tuy không hiểu nguyên-do, song thấy vợ quằn-quại trong lửa, người thợ-săn cũng nhào vô cùng chết với vợ thành ra cả ba đều chết vì một mối tình dang-dở. Ngọc-hoàng thương tình phong cả ba làm vua bếp để cùng chung sống gia-đình hai ông một bà // (B) Việc bếp-núc.

BA PHẢI (X. PH. I.) *tTH.* Sông Vĩ nước dâng cao, một người nhà giàu kia không may chết đuối và được người làng bên cạnh vớt được xác. Người nhà kẻ bạc-mạng xin chuộc xác mà không được vì bị người vớt xác đòi nhiều tiền. Đặng-Tích là người biết chuyện trong làng bảo: *« Cứ để yên, nó có bán cái xác ấy cho ai được mà sợ »!* Kẻ đầu-cơ thấy nhà kia nín lặng nên lo mất mối lợi, đến hỏi ý-kiến Đặng-Tích. Ông này bảo: *« Cứ để yên, nó có mua cái xác ấy nơi đâu được mà sợ »! CHTH.*

BA SINH HƯƠNG LỬA *thng.* X. **Duyên-nợ ba sinh.**

BA THÁNG TRÔNG CÂY KHÔNG BẰNG MỘT NGÀY TRÔNG QUẢ *tng.* Việc mới bắt đầu và suốt thời-gian tiến-hành tuy có khả-quan song còn xa ngày kết-thúc nên người ta không nôn, không trông-đợi lắm. Kịp khi gần có kết-quả, nhất là kết-quả vừa thấy mang-máng,

ai cũng nôn-nao trông-đợi thấy tận mắt và hưởng kết-quả ấy.

BA THĂNG MỘT MẪU *thng.* Thuế điền thời Lý Nhân-tông (1072-1127) rất nhẹ, mỗi mẫu ruộng, dân chỉ đóng có ba thăng thóc.

BA VẠN SÁU NGÀN NGÀY *thng.* Một trăm năm hay một thế-kỷ // (R) Một đời người. VL : *Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy, Cảnh phù-du trông thấy những buồn cười CBQ.*

BA VẠN TÁM NGÀN TƯ *thng.* Lời khen đối cái xinh-đẹp của người đàn-bà hay cái tài giỏi về mọi mặt : *Đẹp ba vạn tám ngàn tư ; dù giỏi ba vạn tám ngàn tư cũng chẳng làm gì.*

BA XÔI NHỒI MỘT CHỖ *thg.* Gộp nhiều chuyện làm một để giải-quyết hay thanh-toán một lần.

BÀ-CON XA KHÔNG BẰNG LÁNG-GIỀNG GẦN *tng.* Bà-con ở xa, tình-nghĩa tuy không phai-lạt, song trên đời sống thực-tế vì thiếu phương-tiện liên-lạc không thân-mật bằng người lối xóm luôn-luôn có mặt khi tối lửa tắt đèn.

BÀ MỤ NẶN TRẺ CON *(truyền)* : Hình-hài đứa trẻ trong bào-thai tuỳ theo ngày giờ thọ-thai, do một trong 12 mụ-bà thừa lệnh đấng thiêng-liêng nặn ra.

BÁ NHÂN BÁ BỤNG *(lóng)* . *thng.* Mỗi người mỗi ý, mỗi sở-thích ; khó mà làm vừa ý, vừa sở-thích mọi người.

BÁC CỔ THÔNG KIM *thng.* Học hiểu hết các việc xưa và nay.

BÁC ĐOẠT CÔNG-QUYỀN *thng.* Tước quyền công-dân người có tội.

BÁC VĂN Ư LỄ *thng. đc.* **Quân-tử bác học ư văn, ước chi dĩ lễ,** người quân-tử hiểu rộng vấn-đề văn-hoá, rồi dùng lễ mà quy-tụ lại.

BẠC CHÍ NHƯỢC HÀNH *thng.* Chí-khí mong-manh, hành-động yếu-ớt // (B) Không chí-quyết, khó thành-công.

BẠC-THẦN KHINH-NGÔN *thng.* Mỏng-môi hay nói bướng, không biết trọng lời nói.

BẠC THỊ DÂN, BẤT-NHÂN THỊ LÍNH *tng.* Số-phận người dân luôn-luôn bạc-bẽo ; lính thì ở cảnh trên đe dưới búa, hầu hết đều thiếu lòng nhân.

BÁCH BẤT THẤT NHẤT *thng.* Hoàn-toàn, trăm điều không sai một.

BÁCH BỘ XUYÊN DƯƠNG *thng.* Cách xa trăm bước, bắn thủng lá dương. *đt. TH : Dưỡng-do-Cơ, người nước Sở thời Chiến-quốc, có tài bắn cung trăm phát đều trúng đủ trăm lá dương-liễu ở cách xa 100 bước.*

BÁCH-CHÂU *Clg.* **CHIẾT BÁCH,** chiếc thuyền đóng bằng gỗ bách (cây bá). *đt. TH : Vợ thái-tử Trung-Bá nước Vệ goá chồng sớm ; cha mẹ toan gả chỗ khác mà bà không nhận, có làm bài thơ nhan-đề « Bách-châu ».*

BÁCH CHIẾN BÁCH THẮNG *thng.* Trăm trận trăm thắng.

BÁCH CHIẾT BẤT DIỆU *thng.* Ép-uổng, bắt-buộc cách nào cũng không thuận-tùng, không khuất-phục.

BÁCH CHIẾT BẤT HỒI *thng.* Dầu gian-khổ đến đâu cũng không lùi bước.

BÁCH CHIẾT THIÊN MA *thng.* Trăm ngàn sự gian-nan lao-khổ.

BÁCH-GIA CHI SẢN *thng.* Của bá-gia, tiền-bạc do nhiều người đóng góp.

BÁCH-GIA CHƯ-TỬ *thng.* Các học-giả đời Xuân-thu Chiến-quốc (TH) gồm có 189 người, mỗi người giỏi một môn.

BÁCH-HOA SINH-NHẬT *thng.* Ngày các giống hoa đều nở (theo thời-tiết TH. là ngày 12 tháng 2 âm-lịch).

BÁCH-HOA-VƯƠNG *dt.* Chúa các loài hoa, tức hoa mẫu-đơn (theo TH.).

BÁCH NAM CHI NỖ *thng.* Đa-đoan trăm việc, bận nhiều công-việc.

BÁCH-NIÊN GIAI-LÃO *thng.* Cùng sống nhau trăm tuổi (lời cầu-chúc).

BÁCH-NIÊN HẢO-HIỆP *thng.* Trăm năm hoà-thuận (lời cầu-chúc).

BÁCH-NHÂN BÁCH-KHẨU *thng.* Trăm người trăm miệng, mỗi người mỗi câu nói làm rùm lên và ý-kiến khác nhau cả.

BÁCH-NHẪN KHẢ THÀNH KIM *thng.* Dằn được nhiều chừng nào quý chừng nấy.

BÁCH-PHÁT BÁCH-TRÚNG *thng.* Trăm lần đều trúng cả trăm (bắn, nói, công-hiệu thuốc, v.v...).

BÁCH-SỰ ĐẦU-NAN *thng.* Trăm việc, bước đầu là bước khó.

BÁCH-TUẾ VI-KỲ *thng.* Đời người trăm năm là cùng.

BÁCH-VĂN BẤT NHƯ NHẤT-KIẾN *thng.* Trăm lần nghe không bằng một lần thấy (lời đồn-đãi không chắc bằng thấy tận mắt).

BÁCH VÔ CẤM KỴ *thng.* Trăm điều, không kiêng kỵ điều nào cả.

BÁCH VÔ NHẤT HỮU *thng.* Trăm món đều thiếu ; nghèo, chẳng có chi cả.

BÁCH VÔ SỞ-TRƯỜNG *thng.* Nghề-nghiệp, tài-năng chi cũng đều bạch-tuột.

BẠCH-BÍCH *thng.* Ngọc trắng. *đt. TH : Tại Lam-điền, hễ giao hột thì trổ châu trổ ngọc.*

BẠCH-BÍCH CHI THÂN *thng.* Thân trong ngọc trắng ngà (còn trinh).

BẠCH-BÍCH VÔ HÀ *thng.* Ngọc trắng không tì *// (B)* Người không tiếng-tăm chi xấu.

BẠCH-CÂU QUÁ KHÍCH *thng.* Bóng ngựa qua khe cửa *// (B)* Ngày giờ thấm-thoát, qua rất lẹ.

BẠCH-ĐẰNG MỘT TRẬN, VƯƠNG-NGHIỆP SÁU NĂM *đt.* Ngô-Quyền bắt Hoằng-Tháo tại sông Bạch-đằng làm cho vua Hán hoảng sợ rút binh ; Ngô-Quyền dựng nên nhà Ngô trị vì được 6 năm.

BẠCH-ĐẦU-NGÂM *đt. TH :* Tên mấy khúc ca Trác-văn-Quân đặt ra, khiến chồng là Tư-mã Tương-Như nghe cảm-động, dẹp ý-định lấy thiếp.

BẠCH-KÊ XÍCH-CHUỶ *đt.* Vua Trần Nghệ-tông chiêm-bao thấy câu thơ trong có nói « trong khoảng bụi có con hầu mõm đỏ (xích-chuỷ-hầu) lăm-le lên lầu Bạch-kê » (năm Dậu, tuổi vua Nghệ-tông) điềm báo trước Hồ-quý-Ly sẽ tiếm ngôi vua. VL : *Thượng-hoàng một giấc chiêm-bao, Bạch-kê Xích-chuỷ ứng vào câu thơ QSDC.*

BẠCH-NGỌC VI-HÀ *thng.* Một vết nhỏ trên hòn ngọc trắng *// (B)* Một sơ-sót nhỏ làm hư cả tiếng-tăm.

BẠCH-ỐC XUẤT CÔNG-KHANH *thng.* Nhà nghèo mà có con cháu làm nên công-nghiệp to và được làm quan.

BẠCH-PHÁT TỀ MI *thng.* Kính-trọng nhau đến bạc đầu (vợ chồng).

BẠCH-THỦ HƯNG GIA *thng.* Tay trắng mà làm nên sự-nghiệp.

BẠCH-VÂN THƯƠNG-CẨU h. **BẠCH-VÂN BIẾN VI THƯƠNG-CẨU** *đt.* **Thiên-thượng phù-vân như bạch-y, tu-du hốt biến vi thương-cẩu** của Đỗ-Phủ (trên trời mây nổi như áo trắng ; bỗng hoá thành chó xanh) *// (B)* Việc đời thay đổi mau lẹ, không biết đâu mà lường.

BÀI BINH BỐ TRẬN *thng.* Dàn quân ra thành trận-thế để ứng-chiến *// thth.* Bày ra giăng-giăng, bừa-bãi.

BÀI PHONG ĐẢ THỰC *thng.* Bài-trừ phong-kiến (chế-độ vua chúa), đánh đuổi thực-dân.

BÀI PHONG PHẢN ĐẾ *thng.* Bài-trừ phong-kiến, chống đế-quốc (các nước xâm-chiếm nước khác bằng mọi cách).

BÀI-XÍCH DỊ KỶ *thng.* Chê-bai bác bỏ những gì không phải của mình.

BÃI BỂ NƯƠNG DÂU *thng. đe.* **Thương hải tang-điền,** ruộng dâu hoá biển *// (B)* Cuộc đời đổi-dời, thấy đó mất đó, thay-đổi luôn-luôn.

BẠI BÍCH ĐỒI BỒN *thng.* Móng hư tường đổ *//* Cái gốc hư-hỏng thì cái ngọn cũng hư-hỏng theo.

BẠI CỔ CHI BÌ *thng.* Miếng da của cái trống bể *// (B)* Những phần (hay người) còn dùng được của vật (hay bè-đảng) mục nát tức : Chẳng phải tất-cả đều hư, đều đáng bị loại.

BẠI-HOẠI MÔN-MI *thng.* Phá-hoại danh-dự gia-đình.

BẠI-LIỄU TÀN-HOA *thng.* Sắc đẹp trở về già, như hoa tàn liễu úa.

BẠI-QUÂN CHI TƯỚNG *thng.* Vị tướng từng thua trận *// (B)* Người đã từng thất-bại trên đường đời.

BẠI-TỤC ĐỒI-PHONG *thng.* Phong-tục suy-đồi, hư-hỏng.

BẠI TỬ HỒI ĐẦU KIM BẤT HOÁN *thng.* Người biết ăn-năn chừa lỗi, đầu vàng cũng không đổi được (tức quý hơn vàng).

BÀY BINH BỐ TRẬN *thng.* X. Bài binh bố trận.

BÀY KHÔN CHỈ DẠI *thng.* Cắt-nghĩa lợi-hại để xúi-giục người.

BẢY BÒ CÁM TÁM BÒ BÈO *thng.* Sú cám heo ăn mà trộn bèo nhiều gấp mấy lần cám *// (R)* Nói nhiều mà nghĩa chẳng bao-nhiêu ; cái dở nhiều hơn cái hay, phần vô-ích nhiều hơn phần có ích.

BẢY MƯƠI CHƯA QUÈ, CHỚ KHOE MÌNH LÀNH *tng.* Không nên tự-hào khi đắc-thế, còn phút chót cũng có thể rủi-ro thất-bại.

BẢY MƯƠI HỌC BẢY MỐT *tng.* Dầu tài-giỏi đến đâu cũng cần khiêm-nhượng để học thêm với người có nhiều kinh-nghiệm hay ở lâu trong nghề.

BẢY MƯƠI KHỎI ĐUI, MỚI KHOE RẰNG LÀNH *tng.* Khi thành-công đã nắm chắc trong tay rồi mới chắc ý rằng mình thành-công mà mừng.

BẢY NỔI BA CHÌM *tng.* X. **Ba chìm bảy nổi.** VL : *Con ơi! Ruột mẹ ngâu như tương, Bảy nổi ba chìm rất thảm thương KPT.*

BAN CHIẾU CHO TÙ *đt.* Lý Thánh-tông thương-xót tù-nhân lạnh-lẽo, truyền ban chăn chiếu cho họ (1054-1072). VL : *Chiếu chăn thương kẻ tù-nhân lạnh-lùng QSDC.*

BAN LỘNG THỊ-PHI *tng.* Thêu-dệt, khiêu-khích cho hai đàng xích-mích nhau.

BÀN RA NÓI VÀO *tng.* Đưa ra nhiều ý-kiến khác nhau // *thth.* Xúi-giục.

BÀN TAY CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN (VẮN) *tng.* Anh chị em ruột có đứa nên đứa hư, đứa tốt đứa xấu (lời ví để yên-ủi kẻ làm cha mẹ).

BÁN ANH EM XA, MUA LÁNG-GIỀNG GẦN *tng.* X. **Bà con xa, không bằng láng-giềng gần.**

BÁN CÂN BÁT LƯỢNG *tng.* Nửa cân, tám lượng // (S) Bằng nhau, không bên nào hơn, bên nào kém.

BÁN CON NUÔI CHÁU *tng.* Hy-sinh con ruột để rảnh tay nuôi cháu chồng *đtTH : Quân Tề sang đánh Lỗ, khi đến gần-giới, thấy một người đàn-bà chạy giặc tất-tả bỏ đứa bé đang bồng trên tay để ẵm đứa trộng hơn chạy vào trốn trong núi. Tướng Tề cho bắt cả lại hỏi : « Đứa bé nàng bỏ chạy là con ai, còn đứa bỏ lại là con ai »? Đáp : « Đứa bé là con anh cả tôi, đứa bỏ lại là con tôi ; vì sức tôi không thể bảo-toàn cả hai, nên đành bỏ con tôi lại ». Hỏi : « Tình mẹ con nặng lắm, sao nàng bỏ con mà cứu cháu »? Đáp : « Con là tình riêng, còn cháu là nghĩa công ; anh tôi còn chút huyết-mạch này phó-thác cho tôi, nếu để chết thì anh tôi tuyệt-tự. Tôi không thể bỏ nghĩa công mà lo tình riêng ». Tướng Tề bèn dừng quân lại, cho người về tâu vua : « Nước Lỗ chưa thể đánh được ; ngay một người đàn-bà thường-dân ở xó rừng còn biết trọng nghĩa công hơn tình riêng, huống chi những sĩ-phu cả nước, lẽ nào không liều chết giữ thành ». Vua Tề y tâu, truyền bãi binh. Thế là nhờ một người đàn-bà biết trọng nghĩa công mà Lỗ khỏi nạn binh lửa ; vua Lỗ sau biết chuyện này, thưởng người đàn-bà ấy 100 tấm lụa và phong hai chữ « Nghĩa-cô » LH.*

BÁN CHẠY KHỎI LẠY KHÁCH HÀNG *tng.* Bán được đắt hàng thì lên mặt, không cần mời-mọc, quảng-cáo, lệ thường trong việc cung-cầu // (B) Nắm được ưu-thế thì ra tuồng lãnh-đạm để treo giá mình.

BÁN DẠNG BÁN HÌNH *tng.* Chường mặt khoe sắc đẹp để đón lấy khách háo-sắc.

BÁN DẠNG THUYỀN-QUYÊN *tng.* Nhtr.

BÁN ĐỒ NHỊ-PHẾ *tng.* Bỏ dở giữa chừng.

BÁN GƯƠM DỤ TƯỚNG *đtTH. Trương-Lương lãnh mạng đi tìm người tài để giao chức Phá-Sở đại-nguyên-soái, cho Hớn Bái-công ; chọn được Hàn-Tín đang là tướng Sở, nửa đêm giả chước đi bán gươm báu, tìm đến Hàn-Tín trổ tài thuyết-khách, dụ được Hàn-Tín. Tín bỏ Sở theo Hán và đem tài thao-lược, trong ba năm, bức được Hạng-vương cắt đầu nơi Ô-giang mà diệt được Sở, dựng nên nghiệp Hớn được 400 năm (206 tTc-219).*

BÁN HÀNG NÓI THÁCH, LÀM KHÁCH TRẢ RẺ *tng.* Cách mua bán lẻ, đàng bán muốn lời nhiều, đàng mua sợ mua lầm, luôn-luôn có sự mặc-cả.

BÁN KHOA MUA TƯỚC *tng. đt. Từ đời Lê Dụ-tông, niên-hiệu Bảo-thái (1720-1729) có lệ bắt người đi thi phải đóng tiền làm trường và khoản-đãi quan trường ; từ 1750 trở đi, ai đóng ba quan thì được vào thi, không phải khảo-hạch. Từ chúa Trịnh-Giang về sau, lại có lệ nộp tiền để mua chức quan.* VL : *Kho-tàng ngày một tiêu-hao, Bán khoa mua tước tiền vào sáu cung QSDC.*

BÁN LỢI MUA DANH *tng.* Liều tốn-hao để có danh-tiếng với đời.

BÁN MẶT KHÔNG CHỊU, MUA CHỊU TRỞ MẶT *tng.* Mua mặt thì không tiền, mua chịu thì không trả.

BÁN NẮNG CHO TRỜI, BÁN SẤM CHO THIÊN-LÔI *thng.* Cung-cấp cho người những vật mà người có thừa hoặc không cần đến; làm những việc không hợp-thời. *thd: Nước Trịnh có người học nghề làm dù che mưa, năm năm mới thành nghề. Gặp đại-hạn, không ai dùng đến dù; anh ta bỏ nghề làm dù, phí thêm ba năm để học đan gàu tát nước, thì trời mưa dầm, không ai dùng gàu. Anh ta bèn quay lại làm dù như trước, không may có giặc, phần nhiều người đều đi lính mặc nhung-phục, dù phải ế; anh ta xoay ra nghề đúc binh-khí thì đã già quách đi rồi* L. C.

BÁN NÓI LẤY ĂN *thng.* Chuyên bợ-đỡ dua-mị người để nhờ chén cơm ly rượu.

BÁN PHẤN BUÔN HƯƠNG *thng.* Làm đĩ.

BÁN QUẠT MÙA ĐÔNG, MUA BÔNG MÙA HÈ *thng.* Làm chuyện không hợp-thời, chỉ rước lấy thất-bại. *thd: Vợ chồng người nước Lỗ định sang ở nước Việt sinh-sống với nghề đóng giày và đan mũ. Có người thương tình bảo: «Vợ chồng nhà bác đi chuyến này thế nào cũng cùng-khổ vì giày dùng để đi, mà người Việt đi chân không; mũ dùng đội, mà người Việt thích để đầu trần; tài nghề hai bác giỏi thật, song tìm đến nơi không ai cần đến tài mình thì thế nào không cùng-khổ»? Vợ chồng này tỉnh-ngộ, dẹp qua việc sang nước Việt.*

BÁN RẺ VỀ TẤT, BÁN MẮT VỀ TRƯA *tng.* Bán rẻ đắt hàng, chưa tàn buổi chợ đã hết, được về sớm; còn bán mắt, ít người mua, phải đợi tan chợ mới về // (B) Làm cao treo giá thì muộn hay ế chồng.

BÁN RUỘNG KIỆN BỜ *thng.* Muốn kiện người lấn ranh ruộng mình, phải bán bớt một thửa ruộng lấy tiền làm phí-tổn; dù có được kiện, gia-tài cũng mà-sứt.

BÁN SỐNG BÁN CHẾT *thng.* Dở sống dở chết, rán quá sức hoặc xuýt chết vì một việc rủi-ro.

BÁN TÍN BÁN NGHI *thng.* Nửa tin nửa ngờ, không dấu-hiệu gì để quyết-đoán.

BÁN TÔM BÁN CÁ *thng. Clg.* Hàng tôm hàng cá, nói-năng thô-tục hỗn-hào.

BÁN-TỰ VI SƯ *thng.* Dù học với người nửa chữ, cũng phải xem người là thầy // (R) Ai cũng có thể làm thầy mình được, vì mỗi người có một sở-trường, miễn mình có thiện-chí học-tập, tìm cái sở-trường của người mà bắt-chước.

BÁN-THÂN BẤT-TOẠI *thng.* Bại nửa thân mình // (B) Hết phân nửa lực-lượng không dùng được.

BÁN THÂN MẸO DẬU *thng.* Trối-chết, dốc cả tâm-chí sức-lực: *Làm bán thân mẹo dậu mà không đủ ăn.*

BÁN-THẾ NHÂN-DUYÊN *thng.* Lấy nhau nửa chừng rồi thôi, không tới già.

BÁN THỎ MUA HÙM *thng.* Bỏ sự yên lành, chuốt lấy nguy-hiểm. VL: *Xem loài bán thỏ mua hùm, Thấy mồi như trĩ bởi tham mắc dò* TrTh.

BÁN THÔI BÁN TỰU *thng.* Nửa muốn nửa không.

BÁN TRÔN NUÔI MIỆNG *thng.* Sinh-sống bằng nghề mãi-dâm.

BÁN TRỜI KHÔNG MỜI THIÊN-LÔI *thng.* Giựt-giọc, làm chuyện tày trời cách trắng-trợn.

BÁN TRỜI KHÔNG VĂN-TỰ *thng.* Nhtr.

BÁN VÃI HƠN TẢI MẮM VỀ ĐỒNG *thng.* Thà lỗ-lã, bán rẻ để lấy lại chút-đỉnh vốn, hơn là tốn sở-phí chở về mà không dùng chi được, vì nhà còn nhiều // (B) Lỡ làm một việc tuy không thành-công hoàn-toàn cũng rút được chút kinh-nghiệm hơn là buông xuội, phải chịu thất-bại hoàn-toàn.

BÁN VỢ ĐỢ CON *thng.* Lời nhiếc người mắc nợ, bảo phải làm đủ cách-thế để trả nợ.

BẢN (BỔN) CŨ SOẠN LẠI *thng.* Câu đề ngoài bìa truyện sách được sửa-chữa và in lại bản // (B) Dở lại ngón cũ, làm lại một việc đã có người từng làm.

BẢN ĐẠI LỢI KHOAN *thng.* Vốn lớn thì lời (lãi) nhiều được nhiều kết-quả.

BẢN LAI VÔ NHẤT VẬT *(Phật)*: Con người mới sinh ra chỉ là một khối thịt, chớ không có của-cải chi.

BẢN-QUYỀN SỞ-HỮU *thng.* Quyền in bán một tác-phẩm nghệ-thuật thuộc của tác-giả nó.

BẢN-TÍNH NAN DI *thng.* Tính tự-nhiên khó sửa đổi.

BÀNG NHƯỢC VÔ NHÂN *thng.* Quá tự-nhiên, quá tự-đắc, xem bên mình như chẳng có ai cả.

BÀNG-THÍNH THÌ ĐÔNG, LƯỚT XÔNG THÌ BẠCH-TUỘT *thng.* Toàn là những kẻ chầu-rìa, không ai chịu khó làm việc cả.

BẠNG DUẬT TƯƠNG-TRÌ, NGƯ-ÔNG ĐẮC-LỢI *thng.* Ngao cò tranh nhau, ông câu được lợi // *(B)* Hai bên tranh nhau hơn kém, măng ghìm nhau mà để hở nhiều phía, kẻ thứ ba thừa thế tóm hết cả hai, *đt : Nước Triệu toan đánh nước Yên, Tô-Tần vì Yên sang Triệu nói với Huệ-vương : « Vừa rồi, trên bờ Dịch-thuỷ, tôi thấy một con trai đang há miệng phơi mình trên bãi ; có con cò đâu đến, mổ ngay vào thịt trai ; trai ngậm miệng, cặp chặt lấy mỏ cò. Cò nói : Nay không mưa, mai cũng không mưa, thế nào trai cũng chết. Trai đáp : Nay không rút được mỏ, mai cũng không rút được, thế nào cò cũng chết. Hai bên giằng nhau, chẳng ai chịu ai. Bỗng người đánh cá đến, chộp được cả trai lẫn cò. Nay bệ-hạ sai quân đánh Yên, Yên tất phải chống lại. Hai bên tất hao người tốn của và cùng suy-yếu cả ; e Tần thừa-cơ đem binh chụp cả hai nước như người đánh cá chụp cả ngao lẫn cò, chừng ấy nhà vua hối cũng không kịp ». Huệ-vương nghe được, truyền bãi binh.*

BANH DA XÉ THỊT *thng.* Sinh-đẻ đau-đớn (lời dùng khi giận con, có ý trách con không nghĩ công khó-nhọc của mẹ).

BÁNH GIÀY BÁNH CHƯNG : Hai thứ bánh gần như bắt-buộc phải có trong Tết nguyên-đán *dt : Tiết-Liêu, con thứ 18 vua Hùng-vương thứ 6, chiêm-bao thấy thần mách-bảo bèn lấy gạo nếp xay bột nắn tròn và vuông để tượng-trưng Trời và Đất ; giữa có nhân ngoài bọc lá, tượng-trưng cha mẹ sinh-thành, dâng vua cha để cúng tổ-tiên. Vua cha rất đẹp ý, chọn Tiết-Liêu nối-nghiệp.*

BÁNH ÍT (h. ÉCH) ĐI, BÁNH QUY LẠI *thng.* Phải thù-tạc, có qua có lại, mối tình mới lâu bền ; nếu chỉ hưởng của người mà không gì đền-đáp, lâu ngày mối tình sẽ rời-rã.

BÁNH ÍT TRAO ĐI, BÁNH CHÌ TRAO LẠI *thng. Nhtr.*

BÁNH XE TẠO-HOÁ *thng.* Việc sống chết ở đời, không ai tránh được.

BAO TÀNG HOẠ TÂM *thng.* Bề ngoài thì hiền như bụt, trong lòng thì toan tính việc hại người.

BAO TU NHẪN SỈ *thng.* Cam chịu xấu hổ nhơ-nhuốc *thd : Hàn-Tín thuở còn hàn-vi đi câu bán cá nuôi miệng ; ngày kia, giữa chợ đông, một thiếu-niên hảo-thắng gọi bảo Tín : « Nhà ngươi mang gươm mà dám đâm ta chăng ? Nếu không, thì hãy chun dưới trôn ta ». Tín nghĩ nếu giết tên ấy thì mang tội sát-nhân, không thể đem cái sở-học của mình ra giúp đời được ; thà chịu nhục để dành tấm thân hữu-dụng về sau. Thế là Tín vui-vẻ lòn trôn. Sau Tín phò Hán hạ Sở, được phong làm Tam Tề-vương, cho gọi tên ấy tới ban cho chức quan để đứng dưới trướng ; vì Tín nghĩ : hạ-thủ là đặt mình ngang hàng với kẻ ấy ; dùng hắn là tỏ cái lượng của người lớn, hắn ắt cảm-phục đời-đời ; dùng hắn, hắn ắt đem tấm thân đáng lẽ phải chết mà không chết, ra để đền-đáp trọng-ân. Quả thật, sau Tín bị Hán-vương bắt làm tội, chỉ có thiếu-niên ấy liều chết cứu Tín.*

BÀO TRƠN ĐÓNG BÉN *thng.* Sắp-đặt gọn-ghẽ, đâu-đấy tươm-tất.

BÁO CHẾT ĐỂ DA *thng. dc :* **Báo tử lưu-bì,** con báo (beo) tuy chết, song tấm da còn được người dùng và rất tăng-tiu // *(B)* Con người tuy chết, tiếng còn để đời, được sùng-bái hay nguyền-rủa tuỳ trường-hợp.

BẢO BẬN NÀY, HAY BẬN KHÁC *tng.* Việc làm hằng ngày, được cắt cho một lần thì cứ đó làm hoài, không cần đợi sai-khiến nữa.

BẢO-HOÀNG HƠN VUA *thng.* Vua bao-giờ cũng muốn duy-trì chế-độ quân-chủ để ngự-trị luôn trên ngai vàng, thế mà có người còn luyến-tiếc cái chế-độ ấy hơn nhà vua // *(R)* Cực-đoan, quá độ, quá mức.

BÃO TÂN CỨU HOẢ *thng.* Ôm củi đi chữa lửa // *(B)* Làm chuyện dại-dột, nối giáo cho giặc.

BẠO HỔ BẰNG HÀ *thng.* Tay không mà toan bắt hổ và vượt qua sông // (B) Làm chuyện dại-dột, thiếu cân-nhắc *thd : Mạnh-thường-quân toan sang Tần du-thuyết, hằng ngàn người can mà không được. Sau Tô-Tần đến bảo : « Vừa rồi, đi qua con sông, tôi thấy một pho tượng đất nói chuyện với một pho tượng gỗ. Gỗ nói : Ngươi là đất nặn thành hình, đến mùa mưa, nước sông lên, ngập lụt cả thì ngươi phải tan ra mất. Đất đáp : Ta vốn là đất, có tan thì hoàn lại đất chớ có sao ; chớ như ngươi là gỗ tạc thành, nếu nước dâng lên thì chưa biết ngươi sẽ trôi giạt vào đâu và rồi sẽ ra thế nào. Nay nước Tần là nước hiểm, vua Tần bạo-ngược, ông mang thân vào đó, tôi chưa biết sau nầy ông sẽ ra sao ». Mạnh-thường-quân nghe được, bèn dẹp sang việc đi qua Tần du-thuyết.*

BẠO THIÊN NGHỊCH ĐỊA *thng.* Làm việc bạo-nghịch hung dữ với cha mẹ hay với pháp-luật, không kể trời đất chi cả.

BẮT RỂ ĐÁNH CON SAO LÀNH *thng.* Chuyện đã lỡ rồi, một mặt lo hàn-gắn xây-dựng lại, một mặt tìm nguyên-do sự thất-bại để sửa-chữa cách làm việc, chớ chỉ lo trừng-trị đứa con làm hư việc mà không xét coi cố-ý hay vô-tình, là chỉ gây mầm hư-hại thêm.

BÁT-CANH-HẦU *dt.* Vị hầu vét canh, tước Hán Bái-công phong cho đứa cháu gọi mình bằng chú : *Lưu-Bang, dùng cơm ở nhà người anh, được bát canh ngon, ăn hết rồi đòi thêm ; người chị dâu cào nồi rột-rột, tỏ rằng canh đã hết để Bang hiểu mà đừng đòi thêm và không xấu mặt. Sau Bang đắc-địa, phong cho cháu tước ấy để nhớ lòng tốt của chị dâu.*

BÁT-CẢNH TIÊU-TƯƠNG *dt.* Tám cảnh đẹp ở sông Tiêu-tương, thường được làm đề-tài ngâm vịnh : 1º Bình-sa lạc-nhạn (bãi cát phẳng thường được chim nhạn đáp xuống), 2º Sơn-thị tình-lam (nhóm chợ chiều dưới chân núi), 3º Viễn-phố quy phàm (cánh buồm từ xa trở về), 4º Ngư-thôn tịch chiếu (bóng chiều xóm cá), 5º Sơn-tự hàng chung (vẳng tiếng chuông chùa trên núi), 6º Động-đình thu-nguyệt (trăng thu trên hồ Động-đình), 7º Giang-biên mộ tuyết (bờ sông tuyết phủ), 8º Tiêu-tương dạ-vũ (mưa đêm trên sông Tiêu-tương).

BÁT CƠM PHIẾU-MẪU (h. XIẾU-MẪU) *dt.TH.* Hàn-Tín sinh vào khoảng cuối nhà Tần, thuở nhỏ thường câu cá nơi sông Hoài, có bữa không có một bữa cơm, nhờ bà Phiếu-mẫu thương tình bố-thí. Sau diệt Sở hưng Lưu rồi, được phong Tam Tề-vương, ngồi trấn đất Tề, bèn đền ơn ngàn vàng cho bà Phiếu-mẫu.

BÁT-SƠN ĐỐI-DIỆN *thng.* Tám quẻ kỵ nhau, không thể ăn-ở đời nhau được (Càn và Tốn, Khảm và Ly, Cấn và Khôn, Chấn và Đoài).

BÁT-SƠN TUYỆT-MẠNG *thng. Nht.*

BÁT TRONG SÓNG CÒN ĐỘNG THAY *thng.* Anh em, chồng vợ làm gì khỏi lục-hục xào-xáo, không nên lấy đó làm quan-trọng mà giận nhau lâu ; như bát trong sóng thỉnh-thoảng có tiếng khua, mặc dầu không ai động tới (có lẽ do chuột chạy hay bị chồng lệch). VL : *Bát trong sóng nhiều lúc rung-rinh, Đôi ta gá nghĩa chung-tình. Dầu ai gièm-siểm chúng mình mặc ai* CD.

BẠT KHỞI NHÃN TRUNG ĐINH *thng.* Nhổ gai trong mắt // (B) Loại trừ kẻ nghịch với mình.

BẠT SƠN CỬ ĐỈNH *thng.* Xô ngã núi, đỡ cao cái vạc *dt.* TH : *Thuở Tần-mạt, Hạng-Võ muốn thâu-phục hai tướng Châu-Lang và Hoàn-Sở ; trước miễu Võ-vương trên núi Đồ-sơn tại Cối-kê, Hạng-Võ ba lần xô ngã cái vạc nặng mấy ngàn cân rồi nắm chân vạc đỡ cao lên chạy quanh điện ba vòng.*

BẮC CẦU MÀ NOI CHỚ AI BẮC CẦU MÀ LỘI *tng.* Có của thì xài, không nên hà-tiện mà cực thân.

BẮC CẦU QUA BIỂN CẢ *thng.* Làm chuyện điên-rồ, nhọc sức mà không thể nào thành-công. VL. *Bạc mênh-mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt-mù trời, thước rắp đo* TTT.

BẮC-CUNG THƯỞNG NGUYỆT *dt.* Mỗi năm, đến rằm tháng tám (trung-thu), chúa Trịnh-Sâm (1766-1682) ngự ra Bắc-cung thưởng trăng với các quan cùng nội-thị cung-phi ; quanh bờ hồ, dân-chúng phải đốt đèn treo gấm, đàn-bà nhóm chợ mua bán, tổ-chức các đám hát đối-đáp chòng-ghẹo nhau cho vui ; dưới hồ có cuộc đua bơi, chúa cũng ngự thuyền xem.

BẮC CHỖ NGHE HƠI *tng.* Vừa hay nhà người có đám là tới chớ không đợi mời.

BẮC-ĐÌNH CÂU-LƯU *thng.* Bị cầm tù xứ Bắc. *đt.* Nhà Trần bị nhà Minh (TH) diệt, những sĩ-phu trí-thức nước Nam phần lớn mai-danh ẩn-tích, kẻ còn lại đều bị giải về Tàu cầm tù. VL: *Cốc-Lăng trời khéo đổi thay, Giận riêng bờ-cõi từ rày thuộc Minh. Người trí-thức kẻ tài-danh, Nam-sơn đào-độn, Bắc-đình câu-lưu QSDC.*

BẮC NHẠN NAM HỒNG *thng.* Chim nhạn bay về hướng bắc, chim hồng, hướng nam // *(B)* Kẻ xuôi người ngược, xa cách nhau.

BẮM CHẲNG LỖ, BỔ CHẲNG VÀO *thng.* Vật cứng-sảng, rắn-chắc, không làm thế nào trở thành món đồ dùng được // *(B)* Người quá đần-độn, không dạy-dỗ giáo-hoá chi được *h.* Người lòng sắt dạ đá, khó nói cho xiêu lòng.

BẤM MỘT BƯỚC QUA, BẤM BA BƯỚC LẠI *(truyền)*: Bấm một tuổi và bấm ba tuổi, ai trải qua hai tuổi ấy cũng xui-xẻo, không bệnh nặng cũng hao tài tốn của hoặc bị nạn tai.

BÁN BINH SANG HỘ *thng.* Cấn nợ, mắc nợ người này rồi cấn qua một người khác có mắc mình một số nợ tương-đương, để người đó trả thế cho mình.

BẮN SẺ *thng.* Nói vợ *đt.* TH: *Đời Tuỳ, Lý-Uyên bắn trúng mắt chim sẻ thêu ở bình-phong nhà họ Đậu, được họ Đậu chọn làm rể* VL: *Làn cung-kiếm rắp-ranh bắn sẻ CO.*

BẮN SÚNG KHÔNG NÊN, PHẢI ĐỀN ĐẠN *tng.* Làm không xong việc, phải đền sở-phí, vật-liệu.

BĂNG-CƠ NGỌC-CỐT *thng.* Da trắng như giá, xương quý như ngọc // *(B)* Thân hình gái đẹp (lời dùng trong văn-chương).

BĂNG-NHÂN *thng.* Mai-dong, người mai-mối, *đt.* TH: *Linh-hồ-Sách chiêm-bao thấy đứng trên giá nói chuyện với một người dưới giá. Tỉnh ra, ông đoán: trên thuộc dương, tức đàn-ông, dưới thuộc âm tức đàn-bà, nói chuyện, tức gài việc vợ chồng.* VL: *Sự lòng ngỏ với băng-nhân K.*

BẰNG CHÂN NHƯ VẠI *thng.* Vững-vàng chắc-chắn như cái vại.

BÀNG ĐẢNG VI GIAN *thng.* Kết phe-đảng làm việc tác-tệ *đt.* TH: *Đời Đường Minh-hoàng (715-758), Lưu-Yến, tên chữ là Sĩ-an, làm chức Thái-tử Chính-tự, sửa chữ cho Thái-tử học. Ngày kia, vua hỏi ông: « Khanh làm chức Chính-tự mà đã sửa được chữ nào chưa » ? — Đáp: « Trong thiên-hạ, chữ nào hạ-thần cũng sửa được, duy có chữ « bằng » sửa hoài không được » Vua hiểu ý Lưu-Yến muốn lấy câu* **Bàng đảng vi gian** *để thống-trách mình dung-túng kẻ quyền-thần làm hại mối nước.*

BẰNG VAI PHẢI LỨA *thng.* Trang lứa, cùng ngang vai nhau mà cũng xấp-xỉ tuổi với nhau.

BẮT BÓNG ĐÈ CHỪNG *thng.* Đoán phỏng, vịn vào một cớ vu-vơ để nhận-xét.

BẮT CÁ HAI TAY *thng.* Làm hai việc cùng một lúc, để phòng khi hỏng việc này thì còn trông-cậy được việc kia; nhưng lắm khi, vì không dồn hết được tâm-chí sức-lực vào một việc mà cả hai đều hỏng.

BẮT CÓC BỎ DĨA *tng.* Làm những việc thấy thất-bại trước mà vẫn làm nên chịu thất-bại luôn; như cái dĩa thì trợt mà cóc là loại nhảy giỏi, làm sao giữ nó trong dĩa được.

BẮT (h. LIỀU) CON TÉP NHỬ CON TÔM *tng.* Liều mất số vốn nhỏ để được cái lợi to thứ: *Xưa có ông vua đưa tiền cho người nội-thị đi mua một con ngựa thiên-lý; tìm rất lâu mà không ra; chừng được người mách, đến nhà chủ ngựa thì ngựa thiên-lý đã chết; viên nội-thị bèn nài mua bộ xương ngựa ấy giá năm trăm nén vàng đem về; bị vua bắt tội thì ông tâu: « Ngựa thiên-lý rất khó kiếm, thần đi tìm cả năm chỉ được bộ xương này, nên thần cố mua với giá đắt để thiên-hạ đồn rằng ngựa chết còn quý mà mua như vậy thay, huống chi ngựa sống. Thần chắc thế nào nay mai cũng có người đem ngựa thiên-lý khác đến bán cho nhà vua. Quả-nhiên, không đầy một năm, người ta đem ngựa hay đến bán ba bận CHTH.*

BẮT CHUỘT KHÔNG HAY, HAY ỈA BẾP *tng.* Giống mèo lười, ăn no rồi ngủ và ỉa bậy, không biết bắt chuột // Người kém hoạt-động, không lanh-lách, chỉ lúc-thúc trong nhà đày vợ đầy con.

BẮT ĐỈA BỎI VÔI *tng.* Làm ác để thoả tính ác khi thấy người quằn-quại trong việc hại do mình gây ra.

BẮT (h. NẮM) ĐỨA CÓ TÓC KHÔNG AI BẮT (h. NẮM) ĐỨA TRỌC ĐẦU *tng.* Trong mọi giao-dịch, chỉ nên tin và

làm-ăn với người có cơ-sở, tông-tích chắc-chắn chớ không nên tin kẻ bá-vơ *thđ: Một tên trộm lành nghề, một đêm dẫn đứa học-trò đi tập-sự; thầy đứng ngoài để trò khoét vách vào nhà người chẳng may chủ nhà hay đặng nắm tóc anh ta chặt cứng. Tên học-trò la cầu-cứu: «Thầy ơi! Họ nắm tóc tôi rồi». Tên trộm già thản-nhiên đáp: «Nắm tóc không sợ, nắm mũi mới lo». Chủ nhà lật-đật, buông tóc nắm mũi, tên trộm con vuột chạy thoát TI.*

BẮT KHOAN BẮT NHẶT h. **BẮT NHẶT BẮT KHOAN** *thng.* Bắt-bẻ từng chuyện nhỏ-nhặt VL: *Bắt khoan bắt nhặt đến điều, Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay K.*

BẮT LƯƠN ĐÀNG ĐẦU CHỚ AI BẮT ĐÀNG ĐUÔI *thng.* Mọi việc giao-dịch, nên cẩn-thận giao-kết bằng giấy-tờ, nhất là phải có điều-kiện đảm-bảo chắc-chắn trước rồi mới bắt tay vào việc.

BẮT LƯƠN ĐÀNG ĐUÔI *thng.* Tiền-bạc đưa ra rồi, công việc tiến-hành rồi mới giao-kết.

BẮT NẠT XÓ BẾP *tng.* Chỉ khôn vặt trong nhà, làm oai với vợ con.

BẮT NHÁI BỎ ĐỆP *tng. Nh.* **Bắt cóc bỏ dĩa.**

BẮT QUANH BẮT QUẸO *thng.* Hỏi vớ-vẩn để tìm chỗ yếu của người đặng bắt-bẻ.

BẮT (NHỔ) RÂU NGƯỜI KIA GIẮT CẰM NGƯỜI NỌ *tng.* Tròng-tréo của (h. vật) người này qua người khác với ý thủ-lợi.

BẮT TỲ BẮT Ố *thng.* Tìm lỗi nhỏ nhặt để bắt-bẻ người.

BẮT TỘI BẮT VẠ *thng.* Hài tội-lỗi người để trừng-trị bằng cách này hay cách khác.

BẮT TRÒN BẮT MÉO *thng.* Tìm cách này cách khác để vạch lỗi người cho kỳ được dù người không có lỗi. *thđ: Hai thầy trò làm đám xong, chủ nhà công-đức (trả công) cho thầy và biếu thêm ba cái bánh ếch; trò lướt tới nhận để vào giỏ rồi cùng thầy ra về. Khi đi đường, trò đi sau lưng thầy. Thầy bắt lỗi: «Bộ mầy sợ tao trốn sao theo giữ»? Trò lướt lên đi trước thầy. Thầy cũng bắt lỗi: «Bộ tao là trâu sao mầy đi trước dẫn tao»? Trò phải chậm bước đi song-song với thầy. Thầy cũng hỏi: «Bộ mầy là bạn tao sao nên đi cùng hàng»? Tức quá, trò hỏi lại: «Vậy tôi phải làm sao cho vừa ý thầy»? — «Mầy hãy trả ba cái bánh ếch cho tao rồi đi thế nào cũng được» TI.*

BẶT TIN NHẠN CÁ *thng.* Lâu quá, không có tin-tức chi cả. *đt: Một người đàn-bà có chồng đi xa, muốn gởi thơ thăm mà không biết làm sao gởi cho tới, mới viết thơ nhét vào miệng cá gáy thả sông: người chồng bắt được II* Xt. **Tô-võ chăn dê.**

BẶT THỎ ÊM HÒ *thng.* Vắng-bóng trộm-cướp, lúc thái-bình.

BẶT VÔ ÂM TÍN *thng. Nh.* Bặt tin nhạn cá.

BẤC ĐÃ ĐƯỢM DẦU, TRẦU ĐÃ ĐƯỢM CAU *tng.* Vợ chồng đã yêu nhau thấm-thía h. Trai gái đã phải lòng nhau.

BẦM GAN TÍM RUỘT *thng.* Tức giận mà không nói ra được.

BẦN BẤT KHẢ KHI, PHÚ BẤT KHẢ THỊ, ÂM DƯƠNG TƯƠNG SUY, CHÂU NHI PHỤC THỈ *Cng.* Nghèo chẳng khá khi, giàu chẳng nên ỷ, mấy âm-dương xoay-vần, giáp vòng rồi cũng trở lại đầu.

BẦN CÙNG SANH ĐẠO TẶC *thng.* Nghèo quá bắt-buộc phải gian-tham trộm-cướp.

BẦN NHI VÔ OÁN NAN, PHÚ NHI VÔ KIÊU DỊ *Cng.* Nghèo mà không oán thật khó, giàu mà không khoe thì dễ.

BẦN NHI VÔ SIỂM, PHÚ NHI VÔ OÁN *Cng.* Nghèo đừng dua-nịnh, giàu đừng kiêu-căng KH.T.

BẦN SINH Ư PHÚ, NHƯỢC SINH Ư CƯỜNG *Cng.* Ỷ giàu hoá nghèo, ỷ mạnh hoá yếu TPL.

BẦN-TIỆN CHI GIAO BẤT KHẢ VONG *cng.* Làm bạn khi nghèo, không nên quên nhau.

BẦN-THẦN NGỘ NGẠ-QUỶ *thng.* Thần nghèo gặp quỷ đói II *(B)* Đã nghèo lại gặp người nghèo hơn, muốn nhờ không nhờ được, cũng không giúp được.

BẦN Ư NHẤT TỰ *thng.* Nghèo, một

đồng một chữ không có // Dốt, không biết chữ nhất.

BẤT ÁC NHI NGHIÊM *thng.* Hiền-hoà mà nghiêm-nghị (người hiền được người khác mến và kính-trọng, tự-nhiên thấy nghiêm-nghị).

BẤT ÂM BẤT DƯƠNG *thng.* Không rõ-ràng, không dứt-khoát, lưng-chừng.

BẤT CỔ BẤT KIM *thng.* Không xưa không nay, không mới không cũ; không nên chi cả.

BẤT CỘNG ĐÁI THIÊN *thng.* Không đội chung trời (thù nặng).

BẤT CHỦ CỐ THƯỜNG *thng.* Tuỳ thời mà day-trở.

BẤT DI BẤT DỊCH *thng.* Khư-khư, không thay-đổi được; không dời-đổi được.

BẤT DĨ THÀNH BẠI LUẬN ANH-HÙNG *thng.* Không nên lấy kết-quả mà phê-phán tài người (vì ngoài cái tài ra, còn nhiều yếu-tố khác cần-thiết cho sự thành-công mà thời và thế là chính) *thd.: Không-Minh lược-thao gồm đủ, lại tri bá niên tiền, bá niên hậu, sáu lần xuất Kỳ-sơn, Tư-mã-Ý nghe danh vỡ mật, thế mà Thục vẫn bị diệt; Tư-mã-Ý kém hơn nhiều mà thống-nhất được thiên-hạ đem về một mối; người đời sau không ai cho là Không-Minh dở hơn Tư-mã-Ý cả.*

BẤT ĐẮC HỒ THÂN, BẤT KHẢ VI NHÂN, BẤT THUẬN HỒ THÂN, BẤT KHẢ VI TỬ *cng.* Cha mẹ không thương, lỗi đạo làm người; không thương cha mẹ, lỗi đạo làm con MT.

BẤT ĐẮC KỲ TỬ *thng.* Chết thình-lình.

BẤT ĐĂNG CAO-SƠN, BẤT TRI THIÊN CHI CAO; BẤT LÂM THÂM-CỐC, BẤT TRI ĐỊA CHI HẬU *thng.* Chẳng lên núi cao, đâu biết trời là cao; chẳng vào hang sâu, đâu biết đất là dày // *(B) Có dự vào, có từng-trải, mới hiểu được công-việc khó hay dễ; đứng ngoài phê-bình, lời phê-bình ấy chưa xác-đáng.*

BẤT-KHẢ XÂM-PHẠM *thng.* Không thể xúc-phạm hay đụng-chạm tới // Quyền của các nhà ngoại-giao do Công-pháp quốc-tế dành cho h. Quyền của nghị-sĩ quốc-hội do hiến-pháp một nước ghi nhận.

BẤT-HIẾU HỮU TAM, VÔ-HẬU VI ĐẠI *thng.* Có ba tội bất-hiếu (không vâng lời cha mẹ, không lo học-hành, không con trai), mà không con nối dõi là tội nặng hơn cả.

BẤT MƯU NHI HỢP *thng.* Không hẹn mà gặp; không tính trước mà ăn-ý nhau.

BẤT-NGHĨA CHI TÀI *thng.* Của bất-nghĩa (trộm-cắp, sang-đoạt, v.v...).

BẤT NHẬP HỔ-HUYỆT, BẤT ĐẮC HỔ-TỬ *thng.* Chẳng vào hang cọp, chẳng bắt được cọp con // Chẳng can-đảm tới chỗ nguy-hiểm, hay làm việc nguy-hiểm, thì không nắm được kết-quả to-tát.

BẤT NHỤC KỲ THÂN, BẤT TU KỲ THÂN *LK.* Đừng để ai nhục mình, khỏi hổ đến cha mẹ.

BẤT PHÂN THƯỢNG HẠ *thng.* Không phân-biệt trên dưới (kẻ lớn người nhỏ).

BẤT-PHỤC THUỶ-THỔ *thng.* Không hợp khí-hậu (ở một chỗ lạ).

BẤT SINH BẤT DIỆT *(Phật):* Không đầu-thai làm sinh-vật nữa, thì khỏi chịu sự chết-chóc nữa, tức được tiêu-diêu nơi cực-lạc.

BẤT SỈ HẠ VẤN *thng.* Hỏi người thấp-thỏi hơn mình (để biết thêm) không phải điều xấu-hổ.

BẤT SY BẤT LUNG, BẤT TÁC A-GIA A-ÔNG *thng.* Không tai ngơ mắt lấp, không làm cha vợ cha chồng được, lời vua Đường Đại-tông (TH. 765-782) nói với Quách-tử-Nghi, một khai-quốc công-thần của nhà vua, khi ông này đến xin lỗi vua về việc con ông tức rể vua, đã nói một câu phạm-thượng khi rầy-rà với công-chúa: *« Ngôi vua của cha ngươi cũng do cha ta mà có, nhà-ngươi đừng ỷ ».*

BẤT-TỈNH NHÂN-SỰ *thng.* Mê-man không biết chi cả.

BẤT-TUÂN THƯỢNG-LỆNH *thng.* Không làm theo lệnh bề trên.

BẤT-THÀNH NHÂN-CÁCH *thng.* Thiếu tư-cách con người.

BẤT-THÀNH THỂ-THỐNG *thng.* Không ra thể-thống con người.

BẤT THỜI BẤT THỰC *cng.* Không đúng bữa không ăn KH. T.

BẤT THÙNG BẤT THÌNH *thng.* Không kèn không trống, không nhịp không nhàng, làm ẩu.

BẤT THỨC THÁI-SƠN *thng.* Không thấy hòn Thái-sơn // *(B)* Không biết được người

có tài cao (lời khiêm).

BẤT-THỨC THỜI-VỤ *thng.* Không hiểu tình đời, không nhận ra cái lẽ nên hư của thời-cuộc.

BẤT-TRANH NHI THIỆN THẮNG *thng.* Không giành mà được (trường-hợp những người điềm-đạm dũng-mãnh, không hấp-tấp).

BẤT-TRI BẤT-GIÁC *thng.* Không hay biết *// (R)* Thuận theo lẽ tự-nhiên, không dùng đến lý-trí.

BẤT-TRI NHI BẤT-UẤN, BẤT-DIỆC QUÂN-TỬ HỒ *thng.* Người ta không biết mà làm, mình tha-thứ được mới là người đứng-đắn.

BẤT-UÝ MÃNH-HỔ, NHI UÝ SÀM-NGÔN QDT *thng.* Chẳng sợ cọp dữ bằng lời gièm-pha.

BẤT-VĂN BẤT-VẤN *thng.* Không nghe không hỏi *// (B)* Không đếm-xỉa gì tới.

BẤT-XUẤT SỞ-LIỆU *thng.* Không ra ngoài điều đã dự tính (việc xảy ra đúng như mình đã độ trước).

BẦU LEO DÂY BÍ CŨNG LEO *tng.* Việc chi người làm được thì mình làm được, vì mình cũng đủ tay chân trí óc như người *// thth.* Học-đòi, bắt-chước, lời chê-trách người không lượng sức mình, hay bắt-chước học-đòi.

BẦU NHAN-UYÊN *thng.* Bầu nước lã của Nhan-Uyên, học-trò đức Khổng-tử, ẩn-dật chốn non cao, sống một cuộc đời thanh-đạm, được đức Khổng-tử khen : « *Hiền thay ngươi Nhan-Hồi ! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở chốn non cao thế mà vui* » ! *// (B)* Đời sống thanh-đạm, không đua-đòi VL : *Quản bao thân trẻ dãi-dầu, Mang dai Tô-Lô, quảy bầu Nhan-Uyên LVT.*

BẦU RƯỢU TÚI THƠ *thng.* Bụng đầy rượu, trí nhớ thật nhiều thơ, người ham thích uống *rượu* ngâm thơ

BẦU THẾ-GIỚI *thng.* Cõi đời, cảnh đời, tròn như trong một trái bầu *dt.* TH : *Đời Hán, Hồ-công bán thuốc dạo, tối thì ông vào bầu thuốc của ông mà ngủ ; Phí-trường-Phòng rình thấy lấy làm lạ. Một hôm, Phòng xin Hồ-Công cho mình vào bầu chơi ; được vào, Phòng thấy đủ non xanh nước biếc, kỳ-hoa dị-thảo, thú cầm chẳng thiếu món chi cả Ltr.*

BÉ CON NHÀ BÁC, LỚN XÁC CON NHÀ CHÚ *tng.* Theo cách xưng-hô trong gia-tộc, con nhà chú dầu lớn tuổi hơn, vẫn gọi con nhà bác bằng anh.

BÉ CHẲNG VIN, CẢ GÃY CÀNH *tng.* Khi con còn trẻ, chẳng dạy chẳng nắn nó được ; lớn lên, nó sẽ hư, và chừng ấy, không còn dạy-dỗ chi nữa được.

BÉ (h. NHỎ) NGƯỜI TO MẮT *tng.* Còn trẻ mà lanh *// (R)* Tuy nhỏ, nhưng ở địa-vị cao, quan-trọng.

BÉ THÌ CON MẸ CON CHA, LỚN THÌ CON VUA CON CHÚA *thng.* Còn vị-thành-niên, ở dưới quyền cha mẹ và được cha mẹ cấp-dưỡng ; lớn lên, làm công-dân, có trách-nhiệm với xã-hội quốc-gia.

BẺ GÃY CHỮ ĐỒNG *thng.* (Đồng là Đồng-tâm-kết, tức cái nút thắt bằng hai dải lụa, dùng làm biểu-hiệu tấm lòng kết-hợp của hai vợ chồng) Thôi vợ hay thôi chồng cách đành-đoạn, tự-ý.

BẺ HÀNH BẺ TỎI *thng.* Bắt-bẻ vụn-vặt.

BẺ LỰU HÁI ĐÀO *thng.* Trai-gái, giao-tình, tư-tình với nhau VL : *Bậu nói với qua bậu không bẻ lựu hái đào, Lựu đâu bậu bọc, đào nào cầm tay ? CD.*

BẺ MẬN HÁI ĐÀO *thng.* *Nh.* **BẺ LỰU HÁI ĐÀO.**

BẺ NẠNG CHỐNG TRỜI *thng.* Dùng sức yếu mà chống với kẻ mạnh, đương việc lớn-lao.

BẺ QUẾ CHO THUỐC *tng.* Gây tai vạ cho người rồi đứng ra cứu chữa lấy ơn.

BẺ TAY BỤT NGÀY RẰM *tng.* Chơi khăm, kẻ bị thiệt-hại biết mà không trách-cứ được.

BÉN RỄ XANH CÂY *thng.* Ăn-ở lâu ngày một nơi chắc-chắn ; lấy nhau có con. VL : *Tới đây thì ở lại đây, Bao-giờ bén rễ xanh cây hãy về CD.*

BEO (h. BÁO, h. HÙM) CHẾT ĐỂ DA, NGƯỜI TA CHẾT ĐỂ TIẾNG *dc.* **Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh** VNC, người ta, dù chết rồi, tiếng thơm (h. xấu) còn để lại muôn thuở ; nên khi còn sống, nên làm những gì có ích cho đời.

BÈO GIẠT HOA TRÔI *thng.* Thân gái lênh-đênh.

BÈO NƯỚC GẶP NHAU *thng.* Sự gặp-gỡ may-mắn lạ-lùng của những kẻ trôi-nổi, nay đây mai đó (*dc.* **Bình-thuỷ tương-phùng**).

BÉO CHÊ GẦY, GẦY CHÊ TANH *tng.* Khó tính, hay kiếm chuyện bắt-bẻ chê-trách, không ai làm vừa lòng được cả.

BÉO NHƯ CON CÚI VẬT *lv.* Mập tròn và lùn thấp.

BÉO NHƯ CỐI XAY CÙN *lv.* Mập và có tướng đi lắc qua lắc lại.

BẾ TA, GỎ CHÚ NÓ *tng.* Lời dụ-dỗ ngọt-dịu để người ta giúp mình khi có việc, lúc bình-thường thì không biết tới ai.

BẾ-MÔN TẠ-KHÁCH *thng.* Đóng cửa từ khách *thd: Trương-Lương khi giúp Hán-vương bình được thiên-hạ rồi từ-chối mọi cuộc phong thưởng của vua, vì ông cho quyền cao thì người ghét; và đóng cửa từ khách, vì ông cho giao-tiếp nhiều thì vua nghi.*

BẾ-MÔN TU-TRAI *thng.* Đóng cửa giữ mình cho trong-sạch *thd: Xưa, ở nước Lỗ có người đàn-bà ở một mình; một hôm mưa to nhà sập, chị ta chạy sang người đàn-ông láng-giềng, cũng ở một mình, xin ngủ nhờ. Người nầy đóng cửa không tiếp, viện cớ cả hai đều còn trẻ, không thể ở chung nhau một nhà. Chị kia nói: « Sao người không làm như ông Liễu-hạ-Huệ ủ người con-gái vào lòng mà không tai-tiếng gì »? Đáp: « Ông Liễu-hạ-Huệ thì thế được, ta đây thật chưa thể được. Vì ta cho nàng vào, mà ta không được như ông Liễu-hạ-Huệ, thì thà ta không cho nàng vào mà ta cũng giữ không tai-tiếng gì như ông Liễu-hạ-Huệ. Thế chẳng là ta không bắt-chước Liễu-hạ-Huệ mà vẫn được như Liễu-hạ-Huệ ư »?*

BẾ NGUYỆT TU HOA *thng.* Sắc rất đẹp (đẹp đến trăng thấy trăng che, hoa thấy hoa hổ).

BẾ QUAN TOẢ CẢNG *thng.* Đóng cửa ải, khoá cửa biển // (B) Chính-sách sống đơn-độc một mình, không giao-thiệp với nước ngoài của nước Nam hồi đầu thế-kỷ XIX.

BÊN CHA CŨNG KÍNH, BÊN MẸ CŨNG DÁI *tng.* Nội ngoại đều thương đồng.

BÊN DÌ THÌ CHO, BÊN O THÌ ĐỪNG *tng.* Bà-con bạn-dì được phép cưới gả nhau; còn bà-con cô-cậu thì không được.

BÊN ĐÔNG CÓ MÀY, BÊN TÂY CÓ TAO *thng.* Lời vợ lớn nói với vợ bé hẹn cùng phục-vụ một ông chồng // (R) Lời kêu gọi đoàn-kết.

BỆNH NÀO THUỐC NẤY *tng.* Tuỳ tính người mà dùng lời lẽ để cảm-hoá.

BỆNH QUÝ CÓ THUỐC TIÊN *tng.* Với người ương-ngạnh bướng-bỉnh, phải cứng-rắn cương-quyết, đôi khi cũng dùng đến roi-vọt hay võ-lực là công-hiệu nhất.

BỆNH TÙNG KHẨU NHẬP, HOẠ TÙNG KHẨU XUẤT *tng.* X. Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào

BI HOAN LY-HỢP *thng.* Những vui buồn khi chung-chạ và xa cách (chuyện thương-tình).

BÌ OA CHỬ NHỤC *thng.* X. Nồi da xáo thịt.

BÌ Ư BÔN MỆNH *thng.* Mỏi-mệt, vất-vả vì đã lăn-lộn quá nhiều trong phận-sự.

BÍ-MẬT ĐỒNG-CƯ *thng.* Ăn chung ở lén à. Ăn thầm ở vụng (xây tổ uyên-ương một nơi kín-đáo).

BỈ SẮC TƯ PHONG *thng.* Bù qua chỗ lại (thường nói về sắc đẹp).

BĨ CỰC THÁI LAI *thng.* Vận đen (rủi) đi, vận đỏ (may) đến; hết rủi tới hên.

BÍCH-HOÀN *dt.* Hòn ngọc được trở về chủ cũ *dt.* TH: *Nước Tần đời Chiến-quốc muốn được ngọc Liên-thành của Triệu nên xin đổi 15 thành và nài cho được chính Lạn-tương-Như mang ngọc qua. Vua Triệu biết là kế để đoạt ngọc, nên toan thế ngọc giả. Lạn-tương-Như không chịu mang ngọc giả đi, nài giao cho mình ngọc thiệt và hứa sẽ không để mất ngọc. Tới Tần, Lạn-tương-Như mạnh-dạn bài tội tham-lam của Tần Thỉ-hoàng giữa trào-đình, toan huỷ-diệt ngọc báu rồi tự-sát chết theo. Vua Tần cảm-phục chí-khí Lạn-tương-Như và sợ hư bể viên ngọc quý của đời, can Lạn-tương-Như và tha cho mang viên ngọc về Triệu.*

BÍCH-HUYẾT *dt.* TH. Trương-Hoằng đời Châu bị chết oan ở nước Thục; ba năm sau, đào mả lên thấy máu chưa tan và hoá ra sắc biếc.

BÍCH-QUAN *dt.* TH. Đạt-Ma thiền-sư tu ở chùa Thiếu-lâm trên núi Tung-sơn, trọn 9 năm ngồi nhìn vách núi; chứng đắc-đạo, trong vách có hình ngài in khắn vào.

BINH-BIẾN NGHIỆP LỄ *thng.* Năm 980, tướng-sĩ nhà Đinh vâng lệnh đi ngăn giặc

Tống, nhưng viện cớ vua Đinh còn nhỏ quá, không đủ uy-tín chống giặc đỡ, mới suy-tôn Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn làm vua; Dương thái-hậu cũng thuận-tình, sai người đem áo cổn-long khoác lên mình Lê-Hoàn. Hoàn lên ngôi xưng Đại-hành hoàng-đế rồi đem quân đánh tan quân Tống ở Chi-lăng.

BINH PHỤC CHI-LĂNG *tng.* Năm 1427, Bình-định-vương Lê-Lợi, một mặt vây tướng Minh là Vương-Thông ở Đông-đô (Hà-nội), một mặt phục binh tại Chi-lăng giết Liễu-Thăng và phá tan 10 vạn binh Minh, làm cho Vương-Thông phải cầu-hoà. VL: *Chi-lăng các đạo phục binh, Liễu-Thăng, Mộc-Thạnh liều mình nẻo xa, Vương-Thông thế túng cầu-hoà QSDC.*

BÌNH CHIÊM ĐÁNH TỐNG *tng.* Võ-công của Lý Thánh-tông (1054-1072) khi tại ngôi. VL. *Thánh-tông văn-học hơn đời, Bình Chiêm đánh Tống đủ tài kinh-luân QSDC.*

BÌNH-ĐỊA BA-ĐÀO h. **BÌNH-ĐỊA PHONG-BA** *tng.* Đất bằng dậy (h. nổi) sóng *II (B)* Khi không mà có chuyện lôi-thôi.

BÌNH-ĐỊA NHẤT THANH-LÔI *tng.* Đất bằng dậy sấm *II (B)* Người tầm-thường bỗng chốc lập nên công-trạng to, được nổi danh trên đời.

BÌNH MỚI RƯỢU CŨ *tng.* Ngoài thì có thay-đổi, trong y như cũ h. Hình-thức mới, nội-dung cũ.

BÌNH NÙNG PHỤC CHIÊM *tng.* Năm 1039, Lý Thái-tông đánh tan giặc Nùng ở Quảng-nguyên (Cao-bằng), qua 1044, thân-chinh đánh Chiêm-thành ở phương Nam (X. **Phiên phục Nùng binh**).

BÌNH THUỶ TƯƠNG-PHÙNG *tng.* X. **Bèo nước gặp nhau.**

BÌNH VỠ GƯƠNG TAN *tng.* Gia-đình tan vỡ, vợ chồng xa nhau.

BỊNH TỀ-TUYÊN *tng.* Tánh dê. *đt TH.* Tề Tuyên-vương thời Chiến-quốc có nhiều máu dê, nhiều lần suýt vì đàn-bà mà mất nước.

BIỂN CẠN NON MÒN *tng.* Một thời-kỳ xa-xôi không thể có, lời thường dùng trong lúc yêu-đương, nguyện ăn ở già đời mãn kiếp.

BIỂN THÁNH RỪNG NHO *tng.* Đạo-lý thánh-hiền (rộng như biển) và sách-vở (nhiều như cây rừng) *II (R)* Cõi học mênh-mông. VL: *Rừng nho biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra CD.*

BIẾT DỄ LÀM KHÓ *cng.* Nghiền-ngẫm lý-thuyết trong sách thì dễ hoặc suy-nghĩ ra một kế-hoạch thì dễ, chừng đem thực-hành sẽ gặp nhiều khó-khăn, cản-trở.

BIẾT ĐƯỢC MIỆNG BÌ MIỆNG VÒ, AI BIẾT ĐƯỢC MIỆNG O MIỆNG DÌ *tng.* Đồ-vật có hình-thức nhất-định, thấy rộng là rộng, thấy hẹp là hẹp; ngược lại cái miệng con người, nhất là miệng mẹ chồng, cô chồng, chị em nhà chồng thì khó mà lường được.

BIẾT KHÓ LÀM DỄ *cng.* Một lý-thuyết của Tôn-dật-Tiên, chủ-trương rằng lý-thuyết luôn-luôn trái-ngược, sự nhận-định xét biết rất khó, nên cần phải thận-trọng nghiên-cứu kỹ-càng; ngược lại, khi thực-hành, nếu biết mềm-dẻo, tuỳ nhân-tâm thế-cuộc mà làm, miễn đừng xa nguyên-tắc căn-bản thì là việc không khó.

BIẾT MỘT CHẲNG BIẾT HAI *tng.* Biết mang-máng, không thấu-đáo sự-việc *thđ: Tô-đông-Pha hiểu lầm câu: « Minh-nguyệt sơn đầu kiếu, Hoàng-cẩu ngọa ba tâm » cho rằng trăng sáng sao lại kêu ở đầu non, mới sửa chữ « kiếu » ra chữ « chiếu »; và chó vàng sao lại nằm trong cái hoa cho được, bèn sửa chữ « tâm » ra chữ « âm » để câu thơ lọn nghĩa. Chẳng ngờ, sau có việc đi xa, mới hiểu « Minh-nguyệt » là tên một giống chim và « Hoàng-cẩu » là tên một giống sâu phá hại hoa mau tàn. Chừng đó ông mới biết lúc trước mình chưa thông sự-lý mà dám sửa thơ của người xưa.*

BIẾT MŨI, CHÙI CHẲNG SẠCH *tng.* Lời chê-trách, khinh-khi những người chưa sạch nước đời mà lên mặt, chẳng khác trẻ-con hỷ mũi chùi không sạch.

BIẾT NGỨA ĐÂU MÀ GÃI *tng.* Không biết việc sẽ tới ra sao để ngừa trước cho khỏi hư việc, lời nói để tránh trách-nhiệm của người không biết phòng xa.

BIẾT NGƯỜI BIẾT CỦA *tng.* Có mắt tinh-đời, thấy của độ biết chủ nó là người thế nào hoặc thấy phong-độ của người, đoán được của người ấy giá-trị ra sao.

BIẾT SỰ TRỜI, MƯỜI ĐỜI CHẲNG KHÓ *tng.* Ai biết trước được việc do trời sắp-đặt (h. thời trời, mưa gió bất-kỳ,

v.v...) thì không bao-giờ nghèo hay gặp khó-khăn.

BIẾT THÌ THỐT (h. THƯA-THỐT), KHÔNG BIẾT DỰA CỘT MÀ NGHE *tng.* Việc gì biết rành sẽ nói; bằng không, nên nghe để học thêm.

BIẾT THỜI-VỤ *thng. dc.* **Thức thời-vụ giả vi tuấn-kiệt**, biết được đâu, việc đời thay-đổi mà tráo-trở theo, không khư-khư một mực. *thd: Cụ Phan-thanh-Giản làm Kinh-lược-sứ 3 tỉnh miền tây, có phận-sự chống-ngăn binh Pháp tới cùng; nhưng thấy giặc quá mạnh, có tàu sắt súng to; nhất là cụ có sang Pháp, thấy tất-cả văn-minh hùng-cường của Pháp, rồi nhìn lại quân-lực của mình hết sức thô-sơ, nhất là triều-đình hủ-lậu, không thấy xa, không mở cửa cầu-học, e chống-cự chỉ như lùa dê vào miệng cọp; lại hư-hao nhà cửa sinh-mạng dân-chúng, nên cụ viết thơ cầu-hoà với Pháp rồi uống thuốc độc tự-tận để bảo-toàn binh-lực và tài-sản dân-chúng mà cụ không mang tiếng mãi-quốc cầu-vinh.*

BIẾT VÀ LÀM PHẢI ĐI ĐÔI *thng.* Vừa học vừa thực-hành để bồi-bổ kiến-văn hoặc sửa-chữa nguyên-tắc căn-bản, rồi nhờ kết-quả của việc làm mà nảy-nở thêm sự hiểu-biết, một chủ-trương của Vương Dương-minh trong việc học.

BIỆT NAM-QUAN *thng.* Cuộc chia tay tại Nam-quan, một ải địa-đầu của nước Nam giáp với TH. *đt: Nhà Minh (TH) diệt nhà Hồ, bắt hết công-thần không đầu-phục giải về Tàu, trong ấy có Nguyễn-phi-Khanh; con là Nguyễn-Trãi theo khóc-lóc đưa cha đi. Đến ải Nam-quan, cha bảo con: «Làm trai phải đáp nợ nước báo thù nhà, chớ cứ khóc-lóc hoài vậy sao»? Trãi hiểu lời cha, lạy từ cha già rồi trở về nhà ẩn nhuẫn bình-thơ; sau phò Bình-định-vương Lê-Lợi đánh đuổi giặc Minh về nước mà dựng lên nghiệp Lê.*

BÒ CHẾT CHẲNG KHỎI RƠM *tng.* Không bỏ được tính tự-nhiên hay cuộc sống cha truyền con nối (lời thường dùng trong trường-hợp chê-bai người sống hẹp-hòi, khư-khư giữ nghề nhà hoặc không dám rời quê-hương đi làm-ăn xa).

BÒ CHẾT CHỚ KHI KHẾ RỤNG *tng.* Rủi-ro của người nầy là cái may đúng lúc của người khác (dùng khế ăn với thịt bò).

BÓ MO THÌ THIẾU, BÓ CHIẾU THÌ VỪA *tng.* Bó một vật dài, thấy mo chẳng hạn, mà dùng mo cau thì không vừa, phải dùng chiếu // (B) Việc to phải dùng người có tài, dùng người dở thì hỏng việc.

BỎ MUỐI VÀO MẮT *tng.* Khuấy người, hại người, chỉ-bảo người những điều sai-lầm.

BỎ THÌ THƯƠNG, VƯƠNG THÌ TỘI *tng.* Bứt rời ra thì không nỡ, mang theo hay cho theo thì đeo-theo khó-khăn: *thd. TH: Một đoàn người chạy loạn, giữa đàng gặp một người đồng-cảnh xin nhập bọn. Tất-cả thương tình nhận lời, chỉ trừ Hoa-Hâm, ông nói: «Không nên! Đang bước nguy-hiểm, may rủi sống chết có nhau, ta đi bấy nhiêu người cũng như một người. Bây-giờ, vô-cớ nhận người lạ, lỡ khi xảy ra việc gì, có bỏ người ta được không»? Chúng cố nài-nỉ, Hoa-Hâm phải đồng-ý. Đi một quãng, chẳng may người ấy sa xuống giếng. Cả bọn muốn bỏ để đi cho kịp, Hoa-Hâm bảo: «Không nên! Người ta cùng đi với mình là người cùng bọn rồi, nếu bỏ người cùng bọn đang mắc nạn, lòng nào cho nỡ»? — Thế là cả bọn nán lại lập thế vớt người kia lên.*

BỎ VẬT BỎ VẠ *thng.* Bỏ mặc, không đoái-hoài tới, ra sao cũng mặc.

BỎ TRẦU CAU *thng.* Hỏi vợ, một trong sáu lễ xưa, nay là lễ hỏi, có mâm trầu xây tròn, giữa có quày cau, một tục-lệ đặc-biệt trong lễ hôn-nhân. *đt. Đời Hùng-vương xưa, Tân và Lang là anh em ruột giống nhau như đúc và thương nhau chí mực. Một hôm, anh em cùng đi săn, Lang mệt về trước. Vợ Tân là Lưu-xuân-Phù tưởng chồng về, ra sân đón vồn-vã. Lang hổ-thẹn bỏ nhà ra đi, đi mãi đến kiệt sức chết và hoá thành tảng đá to. Tân về, nghe vợ thuật chuyện, thương em quá bỏ nhà đi tìm. Đi tới hòn đá thì kiệt sức chết, hoá thành cây cau cao vút. Nàng Lưu-xuân-Phù mỏn-mỏi trông chồng trông em không được, phải bỏ nhà đi tìm. Vừa đến đúng nơi tảng đá và cây cau thì nàng kiệt sức, nhào xuống gốc cau chết và hoá thành dây trầu quấn theo thân cau. Vua Hùng-vương tuần-du tới đó, hay biết chuyện lạ, bèn phán hỏi quần-thần; có viên quan già tâu: thường muốn biết hai người có phải ruột-thịt không, người*

ta chích máu cả hai hoà lại; nếu máu hoà-tan là phải. Vậy cho nghiền ba vật và trộn chung xem sao. Vua y tấu; quả nhiên, khi ba món được nghiền chung thì tiết ra một thứ nước đỏ tươi như máu. Từ ấy, nhà vua truyền dùng trầu cau làm lễ hỏi lễ cưới để nhớ mãi sự tích ba người kể trên.

BỌ-NGỰA CHỐNG XE *thng.* Yếu mà chống với kẻ mạnh gấp mấy mươi lần, không sợ nguy-hiểm, quyết chí tiến lên cự với cường-địch, dầu chết cũng không thối bước. *đt* TH. *Trang-công nước Tề xa-giá đi săn; giữa đường có con bọ-ngựa cứ đứng giữa đường, giương càng chực chống lại với xe nhà vua. Quân lính toan giục xe lên cán chết, vua bảo: « Không nên! Giống bọ-ngựa thế mà đáng kính. Giả-sử có một người bị kẻ tàn-bạo hà-hiếp, người ấy không sợ, nhất-quyết chống với kẻ nghịch tới cùng, thì chẳng là đáng kính lắm ru ». Rồi vua bảo đẩy xe tránh qua một bên.*

BÓC NGẮN, CẮN DÀI *tng.* Lột vỏ thì ít mà cắn miếng thật to // *(B)* Làm ít ăn nhiều, kiếm được ít tiền mà xài nhiều.

BÓC VỎ BỎ HỘT *tng.* Chuẩn-bị đầy-đủ, làm xong đâu đấy // *(B)* Làm một việc đúng với thường-tình, không sai-chạy.

BÓI RA MA, QUÉT NHÀ RA RÁC *tng.* Mạnh-giỏi mà tới thầy bói thế nào thầy cũng bảo là đau chứng này bệnh kia, hoặc bị tà-ma phá-khuấy v.v. như nhà, hễ quét là có rác.

BÒN NƠI KHỐ BỆN, ĐÃI NƠI QUẦN HỒNG *tng.* Bòn rúc vợ nghèo để nuôi gái đẹp // *(B)* Dân nghèo cứ mãi bị nạn tham-quan lại-nhũng.

BÒN NHƯ THỔ-CÔNG BÒN VÀNG *lv.* Rúc-rỉa quá sức, có tiền mà không xài, dù ít hay nhiều gì cũng bắt kẻ khác phải chịu cho mình.

BÒN TRO ĐÃI TRẤU *tng.* Bủn-xỉn, cần-tảy từng đồng.

BÓNG CHIM TĂM CÁ *thng.* Chim bay ít khi thấy bóng, cá lội dưới nước sâu, khó thấy được // *(B)* Vắng-bặt tin-tức.

BÓNG DÂU *thng.* Ánh nắng trời chiều chiếu trên ngọn cây dâu // *(B)* Cảnh về già của cha mẹ VL: *Bóng dâu đã xế ngang đầu K.*

BÓNG ĐÈN TIẾNG BÚA *thng.* Che ánh sáng ngọn đèn và đập búa cho có tiếng kêu // *(B)* Lời trối-trăng kín-đáo, không để người ngoài nghe thấy. *đt* TH: *Vua Tống Thái-tổ khi gần chết gọi riêng em là Triệu-khuông-Nghĩa vào trối lại việc nước trong khi mọi người đều được mời ra khỏi cung, ánh đuốc được che áng và có tiếng búa nện chí-chát chung-quanh.*

BÓNG ĐUỐC LAY NGHIÊNG *đt.* TH. Tống Thái-tổ bệnh nặng, chẳng ai được hầu gần, trừ em ruột là Triệu-khuông-Nghĩa; đèn đuốc được che áng, tiếng búa nện vang tai. Tuy vậy, xa-xa người ta thấy ánh đuốc chao và nghe tiếng vua la: « Khuông-Nghĩa giỏi lắm »! Một chặp sau, Khuông-Nghĩa đòi bá-quan đến cho hay vua đã thăng-hà và trước khi nhắm mắt, có di-ngôn truyền ngôi cho mình là em thay vì cho con của vua.

BÓP CHÓ ĐÁ VÃI CỨT *tng.* Hà-tiện, bủn-xỉn, cần-tảy từng chút.

BÓP HẦU BÓP HỌNG *thng.* Bán thật mắt (đắt) h. Cho vay ăn lời (lãi) thật nặng.

BÓP MỒM BÓP MIỆNG *thng.* Dè-sẻn, chắt-bóp, không dám ăn-xài // Cấm-đoán, kiểm-duyệt, không cho nói ra.

BỒ-DỤC CHẤM NƯỚC CÁY *(lv).* Xẵng-lè, cách nói-năng cộc-cằn thô-lỗ.

BỒ-NÔNG CẢ MỎ KHÓ KIẾM ĂN *thng.* Chim bồ-nông mỏ dài, ăn trong kẹt hóc không đặng // *(B)* Kẻ tai to mặt lớn khó nói-năng để ăn lót, phải nhờ tay chân bộ-hạ làm trung-gian.

BỐ CHỒNG LÀ LÔNG CHIM PHƯỢNG, MẸ CHỒNG LÀ TƯỢNG MỚI TÔ, NÀNG DÂU LÀ BÔ CHỊU CHỬI *tng.* Cảnh nàng dâu dưới chế-độ đại-gia-đình xưa, cha mẹ chồng là thần-thánh, nàng dâu là tôi-đòi mua đem về hầu-hạ, lỡ ra không làm vừa lòng cha mẹ chồng là bị mắng chửi, một ảnh-hưởng tai-hại của điều-khoản « Bất-sự cậu-cô » trong luật thất-xuất xưa.

BỐ Y CHI GIAO *thng.* Bạn nghèo với nhau.

BỐ MẸ GIÀU CON CÓ, BỐ MẸ KHÓ CON KHÔNG *tng.* Tình mẹ thương con không chi bằng, luôn-luôn nhịn ăn nhịn mặc để của cho con; nếu vì lẽ nào mà mẹ nghèo, thì con phải chịu cực-khổ sớm, ra bươn-chải với đời.

BỒ PHONG TRÓC ẢNH *thng.* Chụp gió bắt bóng // *(B)* Đoán phỏng-chừng, không căn-cứ, hoặc chạy theo mối lợi không đâu.

BỔ THIÊN CỨU TỆ *thng.* Sửa điều lệch, chữa điều xấu.

BỐC LỬA BỎ BÀN TAY *tng.* Tự mình làm nguy cho mình; chuyện hoãn mà làm ra gấp.

BỐC MŨI BỎ LÁI *tng.* Sang-sốt cho đồng-đều // Làm lăng-xăng mà đâu hoàn đấy, không giải-quyết được gì (mũi hay lái đầu trên thuyền, không giảm được sức khẳm của thuyền).

BỐC Ô NỌ BỎ Ô KIA *tng.* Sang-sốt, chọn-lọc lăng-xăng // *(R)* Gả con gái cho người rồi bắt lại gả nơi khác.

BỐC PHƯỢNG *Clg.* Phượng-bốc, bói ra quẻ chim phượng, quẻ lấy vợ lấy chồng tốt *dt.* TH. *Người họ Ý muốn hỏi con Kính-Trọng làm vợ, bói ra quẻ chim phượng.*

BỘC-THƯỢNG CHI ÂM *tng.* Lời chọc-ghẹo, hẹn-hò, tình-tự với nhau giữa một trai một gái (X. **Bộc thượng tang-gian**).

BỘC-THƯỢNG TANG GIAN *thng.* Trên bộc trong dâu, trên bờ sông Bộc và trong ruộng dâu, nơi trai gái nước Trịnh và nước Vệ thương hẹn-hò tình-tự // *(R)* Đàng-điếm, lăng-loàn.

BÔI CHUÔNG ĐƯỜNG-HẠ *thng.* Dưới thềm làm lễ bôi chuông *dt.* TH: *Xưa nước Tàu đúc chuông phải giết trâu lấy máu bôi vào thì sau chuông không nứt; một hôm, vua Tề Tuyên-vương thấy quân dắt trâu qua dưới thềm mà trâu có vẻ buồn, ngài dạy tha trâu và giết dê thế lấy máu bôi chuông.*

BÔI TRO TRÉT TRẤU *thng.* Làm xấu cho hư tăm-tiếng.

BÔI-TRUNG XÀ-ẢNH *thng.* Hình con rắn trong chén *dt.* TH: *Lạc-Quảng đời Tấn đãi rượu, người bạn thấy trong chén rượu có hình con rắn, nghi Lạc-Quảng muốn hại mình. Lạc-Quảng biết ý, bèn lấy cây cung treo trên vách cất đi, thì con rắn cũng biến mất.*

BÔI VÔI *thng.* Do *tng.* **Bắt cóc bôi vôi.** Bắt con cóc bôi chút vôi trên lưng rồi thả thật xa, nó cũng nhớ chỗ mà trở về VL: *Một ngày lạ giống chúng bay, Nghề bôi vôi vẫn nằng thay chẳng chừa* Tr. Cóc.

BỘI NHẬP BỘI XUẤT *thng.* Vô nhiều ra nhiều, làm được nhiều tiền thì xài nhiều // *(B)* Tiền của kiếm cách phi-nghĩa thì dễ tiêu-tan.

BÔN-BA CHẲNG QUA THỜI-VẬN *(truyền)*: Vận-động, lo-lắng, cố-gắng làm việc cho lắm cũng chẳng ra chi khi vận mình còn xấu.

BỐN MƯƠI CÓ CHÁU, SÁU MƯƠI CÓ CHẮT: *thng.* Có vợ có chồng sớm.

BỐN PHƯƠNG THU LẠI MỘT NHÀ *thng.* Đinh-bộ-Lĩnh dẹp 12 sứ-quân để thống-nhất đất nước và sáng-lập nhà Đinh (968-980).

BÔNG GIÁ VÀNG, BÔNG TRÀM TRẮNG *thng.* Con ong ở rừng giá hút nhị hoa giá thì cho sáp vàng, còn ở rừng tràm thì cho sáp trắng.

BỒNG ĐẦU CẤU DIỆN *thng.* X. **Đầu tắt mặt tối.**

BỒNG-LAI TIÊN CẢNH *thng.* Núi Bồng-lai là cảnh-tiên *dt.* TH: *Phía đông Bột-hải có cái hang to, trong hang có 5 hòn núi là Đại-dư, Viên-kiệu, Phương-hồ, Dinh-Châu và Bồng-lai, có lầu đài điện các toàn bằng vàng ngọc, dân-cư toàn là tiên thánh cả TDK.*

BỘT ÍT NHÂN NHIỀU *thng.* Vốn ít hay tài hèn mà kinh-doanh to-tát, làm chuyện vĩ-đại.

BỚI BÈO RA BỌT *tng.* Lục-soát, tầm-kiếm hoặc công h. Cố làm cho ra chuyện, mặc dầu chẳng có gì.

BỚI CÁT TÌM VÀNG *tng.* Làm chuyện tỉ-mỉ mà hy-vọng rất mong-manh.

BỚI LÔNG TÌM VẾT *tng.* Cố tìm cho ra lỗi mọn của người, cố gây chuyện.

BỢM GIÀ MẮC BẪY CÒ-KE *thng.* Người già-giặn mà vô-ý bị kẻ thấp-thỏi hơn gạt-lừa.

BỚT BÁT MẤT MẶT *tng.* Cắt bớt phần ăn để làm bỉ người.

BỚT GIẬN LÀM LÀNH *thng.* Dằn cơn giận và tỏ ra dịu-ngọt, cách cư-xử mềm-dẻo để lấy lòng người.

BỚT THÙ THÊM BẠN h. **THÊM BẠN BỚT THÙ** *thng.* Kéo kẻ thù về phe mình được hai cái lợi là bớt được một người thù và thêm được một bạn (vây-kiếng).

BÙ CHÌ *thng.* Chăm thêm cho được nhiều *dt*: *Một bà kia có năm con đều sồ-gia-*

thất. *Anh con muốn báo-hiếu cho mẹ nên luân-phiên nuôi mẹ, mà lại giao: mỗi khi thay phiên, phải cân mẹ coi người trước có hết lòng nuôi mẹ không. Do đấy, bà cụ vì lòng thương con đồng-đều, không muốn có việc so-sánh đến xích-mích lẫn nhau, mỗi khi bà thấy sút cân, thì giấu chì trong mình cho nặng.* VL. Thương con mẹ chẳng có chì, Cho nên mẹ phải bù chì cho con *CD.*

BÙ QUA CHẾ LẠI thng. Lấy bên thừa châm cho bên thiếu để được đồng-đều.

BÙA KHÔNG HAY, HAY VỀ CHỮ tng. Việc làm thì kém, nhưng nhờ khéo trau-chuốt lời nói h. Nói hay mà làm dở.

BỤNG BÍ RỢ, Ở ĐỢ MÀ ĂN tng. Người bụng phệ, không làm gì được.

BỤNG CHỨA DAO GĂM tng. Lòng độc-ác, luôn-luôn toan mưu hãm-hại người, hoặc mong muốn cho người bị hại.

BỤNG ĐÓI CẬT RÉT tng. Nghèo-khổ, không đủ cơm ăn áo mặc.

BỤNG ĐÓI, CHÓ SÓI BỎ RỪNG tng. Khi túng-thiếu, việc gì gian-xảo, ác-độc cũng dám làm.

BỤNG ĐÓI, ĐẦU GỐI PHẢI BÒ tng. Đói quá, dù biếng-nhác cũng phải đi kiếm ăn *II (B)* Sự cần-dùng bắt-buộc con người phải hoạt-động bươn-chải. VL: *Đói thì đầu gối biết bò, No cơm ấm cật còn lo-lắng gì* Trth.

BỤNG LÀM DẠ CHỊU tng. Đã gây ra hư-hại hay tội-vạ thì chịu lấy, không nên đổ cho ai hay oán-hờn ai. *dt. Anh kia nhận tiền vợ đi học nghề làm-ăn; đi trót tháng, tiền bạc xài hết mà chẳng học được nghề chi cả; sợ bị rầy, anh ta nói khoác là đã học nghề bói, trăm điều không sai một. Tiếng đồn khắp xa gần, Hoàng-hậu bèn sai hai nội-giám tới rước anh ta bói xem con rùa vàng trong cung bị ai cắp mất. Nằm trên võng của hai nội-giám khiêng, anh ta chẳng viết than vãn thở dài, e phen này mà đoán sai thì chắc chết. Cuối-cùng, anh ta quả-quyết: «Thôi! Bụng làm dạ chịu, chớ khá than-van». Hai nội-giám thất-vía, lật-đật để võng xuống quỳ lạy tam-thiên, xin anh ta cứu mạng. Một tên nói: «Tôi thật chẳng dám, tại anh Dạ xúi biểu tôi». Tên kia cũng vừa lạy vừa thưa: «Chúng con lỡ dại, xin thầy cứu giùm: con rùa vàng ấy, anh Bụng và con còn giấu trên máng-xối chớ chưa đem ra khỏi cung». Anh thầy hiểu hết mọi việc, bụng mừng nhưng mặt vẫn thản-nhiên đáp: «Hai anh em biết tội như vậy cũng khá, tôi chỉ giúp Hoàng-hậu tìm lại rùa vàng, còn tội anh em thì tôi sẽ tha cho mà giấu giùm». Đó rồi anh ta chỉ chỗ cho Hoàng-hậu tìm lại được rùa vàng và được phong làm quan to* (xưa).

BỤNG MANG DẠ CHỬA thng. Có chửa gần ngày (đàn-bà).

BỤNG ỎNG ĐÍT VÒM thng. Tướng người xấu-xí, bụng thì to phình ra, đít teo lại.

BỤNG TỈNH MÌNH GẦY thng. Bụng tỉnh-táo, trí-óc sáng-suốt, nhưng sức yếu, không làm được việc *II (B)* Có sáng-kiến, tìm được điều hay mà vì thiếu phương-tiện không thực hiện được.

BÚT NAM-TÀO, DAO THẦY THUỐC tng. Số trời đã định, thầy thuốc dù giỏi cũng không cứu nổi h. Số-mạng là trước hết, thuốc-men chỉ phụ-thuộc. h. Con dao xắt thuốc như ngọn bút của Nam-tào, cứu hay giết người đều được cả.

BÚT SA GÀ CHẾT tng. Giấy-tờ làm xong là việc đã định, không còn sửa-đổi lôi-thôi gì nữa.

BÚT TRỔ HOA SEN thng. Văn-tài lỗi-lạc, mỗi câu văn, câu thơ như một búp hoa sen *dt.* TH: *Giang-Yêm chỉ là một nhà thơ xoàng, nhưng từ khi nằm mộng thấy trên ngọn bút có hoa sen, thì thơ ông càng ngày càng hay và nổi tiếng.*

BỤT KHÔNG ĂN-MÀY MA tng. Phật không xin của ma: *Trong các đám ma chay, thường có bàn Phật và một dĩa trái cây, để nhà sư tụng kinh siêu-độ vong-linh người chết. Đó là do tin-tưởng của người đời chớ không phải Phật bày-vẽ ra để hưởng trái cây hay hương-khói II (B)* Kẻ chính-trực không hề đầu-phục kẻ gian-tà mà nhờ-nhỏi.

BỤT NHÀ KHÔNG THIÊNG, THỜ THÍCH-CA NGOÀI ĐƯỜNG tng. Người hay vật mà gần-gũi thân-cận quá thì xem thường; còn người hay vật ở xa-xôi, chỉ nghe lời đồn-đãi, quảng-cáo thôi, cũng tin-tưởng mà trọng-vọng sùng-bái hết lòng thờ TH: *Dương-Phủ nhà nghèo, nhưng rất mộ đạo. Một hôm, nghe đồn*

bên đất Thục có ông Vô-Tế đại-sĩ là bậc chân-tu, ông bèn từ-biệt cha mẹ để vào đất Thục. Giữa đường, ông gặp một sư già bảo ông rằng: «Được gặp Vô-Tế chẳng bằng được gặp Phật». Hỏi: «Phật ở đâu»? — Đáp: «Nhà ngươi cứ trở về, gặp người nào mặc áo màu này, mang dép như thế này, chính là Phật đấy». Dương-Phủ nghe lời quay về, dọc đường không gặp ai như thế cả. Tới nhà thì đêm đã khuya, ông gọi cửa. Mẹ nghe tiếng mừng quá, vội-vã khoác chăn đi dép ngược ra mở cửa. Bấy giờ, Dương-Phủ trông ra, thì y như hình-dáng mà nhà sư già đã tả. Từ đấy, ông biết cha mẹ trong nhà tức là Phật, chẳng phải cầu-kỳ đi cầu Phật đâu xa nữa CH TH.

BỤT TRÊN TOÀ, SAO GÀ MỔ MẮT? thng. Lớn ra phận lớn thì kẻ dưới không dám khinh-lờn; lớn mà không giữ tư-cách thể-diện, xô-bồ xô-bộn với kẻ dưới, hoặc có hành-vi hạ-tiện, tự-nhiên bị kẻ dưới khinh-lờn khi-dễ, thđ. TH: *Tướng Tống là Nam-Cung Trường-Vạn bị Lỗ bắt, sau được thả về nước; Tống Mẫn-công thân ra nước và bảo: «Trước ta kính-trọng ngươi, nay ngươi là tên tù nước Lỗ, ta hết kính-trọng». Đại-phu Cừu-Mục tâu khuyên nên giữ lễ với kẻ dưới; vua bảo là lời nói chơi thân-mật. Mẫn-công thắng luôn Trường-Vạn ba ván cờ, cười bảo: «Tù-nhân mà đánh ăn ai»! Trường-Vạn xin đi sứ nhà Chu, Mẫn-Công bảo: «Khi nào Tống vệ không còn ai, trẫm sẽ sai tù-nhân đi sứ». Trường-Vạn giận quá hét: «Tù-nhân cũng biết giết vua vậy». Thế là Mẫn-Công chết vì tay Trường-Vạn.*

BUỘC (h. GIẬT) CỔ MÈO TREO CỔ CHÓ tng. Có hành-động lưu-manh gian-xảo, việc gian-dối gì cũng dám làm.

BUỘC CHỈ CỔ TAY tng. Cố răn mình, luôn-luôn nhớ lỗi để tránh tái-phạm.

BUỘC TRÂU TRƯA NÁT CHUỒNG tng. Trưa nắng nóng, thường người ở đồng hay để trâu đằm mình dưới bùn cho mát; nếu nhốt chặt chúng trong chuồng, bị nóng-bức quá, chúng hoá điên mà phá chuồng đi // (B) Làm việc không hợp-thời thì hư h. Bắt ép người ta quá thì có phản-ứng mạnh.

BUỒM BÊ LÁI GÃY tng. Buồm giương lên để nương sức gió cho thuyền lướt tới, lái dùng điều-khiển thuyền; nhưng gặp dông to, nếu không kịp cuốn buồm, lái sẽ vì đấy mà mất hiệu-lực, có khi phải gãy nữa // (B) Công-việc tuần-tự tiến theo đà với sự lèo-lái của một người lãnh-đạo; nếu gặp thời-cuộc chông-chênh, người lãnh-đạo phải biết thu-xếp gọn lại để đợi thời; nếu cứ để công-việc tiến theo đà tự-nhiên, khó tránh việc sụp-đổ đáng tiếc. VL: *Ai ơi không nghĩ khi nghèo, Buồm bê lái gãy, ai chèo anh sang CD.*

BUÔN BUỒN BÁN CHO ĐĨ DẠI tng. Dạy đĩ mới vào nghề làm màu-mè dối-gạt những người nhẹ dạ, dại-khờ // (B) Túng nghề quá, phải làm việc bất-lương.

BUÔN BUỒN BÁN CHO THẰNG NGÂY tng. Nhtr.

BUÔN CÓ BẠN, BÁN CÓ PHƯỜNG tng. Đi buôn phải kết đoàn để tránh sự lũng-đoạn của nhà sản-xuất; bán ra cũng phải lập cửa hàng theo phường theo xóm hay cùng một con *đường* vừa để cho khách-hàng, mà bán cũng được chạy // (R) Làm việc chi cũng phải đoàn-kết mới sống.

BUÔN CHÍN BÁN MƯỜI tng. Nghề rồi thuật lại luôn-luôn có thâm-thất như mua bán phải có lời.

BUÔN DANH BÁN TIẾNG thng. Tiêu tiền để tự quảng-cáo, cho có tên-tuổi với thiên-hạ.

BUÔN HƯƠNG BÁN PHẤN thng. Nh. **Bán trôn nuôi miệng.**

BUÔN (h. MUA) MAY BÁN ĐẮT thng. Mua được giá rẻ, hàng tốt, bán được đắt hàng.

BUÔN MỘT LÃI MƯỜI thng. Bán với vốn ít mà được lời nhiều (thường là lời chúc).

BUÔN NGÔ BUÔN TÀU, KHÔNG GIÀU BẰNG HÀ-TIỆN tng. Buôn-bán to hoặc đi buôn-bán xa mà xài lớn hoặc chịu sở-hại nặng, không khá bằng kẻ-cóm chắt-lót.

BUÔN NGƯỢC BÁN XUÔI tng. Lên mạn ngược mua hàng về miền xuôi bán hoặc hàng đi hàng về (mua đầu này đem bán đầu kia rồi mua hàng trở lộn về bán nữa) // Mua bán phải xảo-quyệt.

BUÔN QUAN TÁM BÁN QUAN TƯ, LẠY TIÊN-SƯ (h. ÔNG THÁNH-SƯ)

LỜI (h. ĐƯỢC LÃI) TƯ TIỀN *thng.* Lãnh mối (h. thầu) với một giá cao rồi sang lại người khác với một giá hạ để kiếm lời.

BUÔN TẢO BÁN TẦN *thng.* Chịu cực-khổ mua bán không nhất-thiết một món hàng nào, mà tuỳ mùa tiết hay dắc thất mà xoay-xở. VL : *Vu dĩ thái tần, nam giản chi tân ; vu dĩ thái tảo, vu bĩ hành lạo. Vu dĩ thịnh chi, duy khuông cập cử. Vu dĩ tương chi, duy ỷ cập phủ. Vu dĩ điện chi, tôn thất dũ hạ, thuỳ kỳ thi chi, hữu trai quý nữ* K.th. (*Đi hái rau tần ở gần bên khe, đi hái rau tảo ở ngòi bên kia. Đựng vào những cái giỏ tre, cái ăn cái trả đem về nấu đưa. Dâng lên dưới cửa nhà thờ, có cô bé nhỏ bây - giờ đứng coi. Là người thành-kính hơn ai*) NKH dịch.

BUÔN TÀU BUÔN BÈ, KHÔNG BẰNG ĂN DÈ HÀ-TIỆN *tng. Nh.* **Buôn Ngô buôn Tàu, không giàu bằng hà-tiện.**

BUÔN TẬN GỐC, BÁN TẬN NGỌN *tng.* Mua nơi sản-xuất với giá rẻ, bán lại cho người tiêu-thụ để tránh nạn trung-gian ăn (B) Nghe thấy tại chỗ, điều-tra tường-tận về nói lại, viết lại, loan báo ra.

BUÔN THẦN BÁN THÁNH *tng.* Dựa vào chùa miếu, lấy danh-nghĩa thần-thánh Phật Trời, lợi-dụng lòng mê-tín của người mà làm tiền. *thd.* TH : *Dân đất Nghiệp có tục mỗi năm góp tiền mua một người con gái ném xuống sông để gả cho Hà-bá. Sự mê-tín ấy làm chết oan nhiều người cũng như làm tốn tiền dân-cư ở đây không ít, và một số người đứng ra tổ-chức với bọn đồng-cốt hưởng lợi cũng chẳng ít. Lúc ông Tây-môn-Bá đến làm quan ở đây, ông thân-hành đứng làm lễ cưới. Ông cho gọi người gái sắp làm vợ Hà-bá đến ngắm-nghía rồi chê không đẹp, lại nhờ bọn đồng cốt xuống nói với Hà-bá xin hoãn lại hôm khác để tìm người đẹp hơn. Ông lập-tức sai lính khiêng một ông đồng quăng xuống sông. Một lúc lâu, ông nói : « Sao lâu thế này ! » Rồi ông sai một bà cốt xuống nói hộ. Lập tức lính khiêng bà cốt ném xuống sông. Một lúc, ông nói : « Sao không thấy tin-tức gì cả ? Chừng các đồng cốt xuống nói không nên lời, vậy phiền một ông bô-lão xuống nói hộ ». Lính vâng lời ném một ông bô-lão xuống sông. Ông còn toan ném thêm các hào-trưởng ; chừng ấy, ai nấy đều xanh mặt, van lạy xin thôi. Từ ấy, tục gả vợ cho Hà-bá ở đất Nghiệp không còn.*

BUÔN THẤT-NGHIỆP, LÃI QUAN-VIÊN *tng.* Buôn nhỏ mà lời to (thất-nghiệp là vốn nhỏ, quan-viên là lãi to).

BUÔN THUA BÁN LỖ *thng.* Mua bán lỗ-lã, làm-ăn thất-bại.

BUÔN THUYỀN BUÔN VÃ, CHẲNG ĐÃ HÀ-TIỆN *tng. Nh.* **Buôn Ngô, buôn Tàu, không giàu bằng hà-tiện.**

BUÔN THÚNG BÁN MẸT *thng.* Mua bán nhỏ, bán hàng rong, chỉ một bưng một xách.

BUÔN TRANH BÁN CƯỚP *thng.* Mua bán phải giành-giựt, cạnh-tranh.

BUÔN TRẦM BÁN HƯƠNG *thng.* Dùng nhan-sắc kiếm chồng. VL : *Thôi thôi dựt được đi thăm, Còn duyên chi nữa buôn trầm bán hương* CD.

BUÔN VƯỜN TẠO NGÕ, KHÉO THAY NẤNG-NỎ BÁN CẢ NGÕ LẪN VƯỜN *tng.* Chỉ những người không ở nhà nào lâu ; hễ ai mua được giá là bán để tạo cái khác ; cứ thế luân-chuyển cũng có khi mất cả nhà lẫn vốn.

BUỒN NGỦ GẶP CHIẾU MANH *thng.de.* **Buồn ngủ lại gặp chiếu manh, Chồng tôi vừa để, gặp anh giữa đường** *CD.*, May-mắn được vật đang cần-dùng cấp-thiết.

BUỒN NHƯ CHẤY CẮN *lv.* Thật buồn-bã trong lòng, không có chi giải khuây.

BUÔNG ĐẦU NÀY, BẮT ĐẦU KIA *thng.* Thay-đổi luôn (thường nói về vợ chồng) h. Gây với người này đã rồi gây với người khác (gây lộn).

BUÔNG GIẦM (h. TAY GIẦM) CẦM CHÈO (h. TAY CHÈO) *tng.* Siêng-năng, làm xong việc này thì làm việc khác, không nghỉ.

BUÔNG HÌNH BẮT BÓNG *tng.* Bỏ cái chắc được để chạy theo cái không chắc *thd.* TH : *Có người nước Sở đi đò sang sông, vô-ý đánh rơi thanh gươm xuống nước. Anh vội-vàng đánh dấu vào mạn thuyền và lẩm-bẩm « Nó rơi ngay chỗ này » ! Khi thuyền đã bến, anh ta cứ theo cái dấu trên mạn thuyền mà lặn xuống nước mò gươm* CHTH.

BUÔNG MÀNH TRỊ NƯỚC *thng.* Ngồi

sau ngai vua, có tấm sáo che trước, để phát-lạc việc nước *dt.* : *Lý Nhân-tông (1072-1127) lên ngôi hồi 7 tuổi, mẹ là Nguyên-phi Ỷ-Lan ngồi sau mành nhiếp-chánh, có Thái-sư Lý-đạo-Thành phò-tá.* VL : *Thụ-đi có Lý-đạo-Thành, Ỷ-Lan hoàng-hậu buông mành giúp nên QSDC.*

BUÔNG PHAO THẢ LƯỚI *tng.* Lưới cá hay câu cá *// (B)* Bày một kế hay gài một cái bẫy để kẻ nghịch sa vào.

BUÔNG QUĂNG BỎ VÃI *tng.* Bỏ bừa-bãi, không ngăn-nắp *// (R)* Làm nửa chừng rồi bỏ, không làm tiếp cũng không giao cho người khác.

BUÔNG RỘNG THẢ DÀI *tng.* Áo không gài (cài) nút, quần trịch lưng (thả quần bản) *h.* Mặc áo quần dài rộng.

BUÔNG-THA NHẢ-NHỚM *tng.* Thôi, không lấy nữa hay không chơi với nhau nữa (lời kẻ khác bảo với giọng hằn-học).

BỮA CƠM BỮA CHÁO *tng. dc.* Xan phạn xan chúc : nghèo túng, cơm không đủ no hoặc vừa đủ mà phải rào-đón trước với một người sắp về ăn ở nhà mình.

BỮA CHÁO BỮA RAU *tng. Nh.* Bữa cơm bữa cháo.

BỮA TRƯỚC BỮA SAU *tng.* Cách một ngày.

BƯNG KÍN MIỆNG BÌNH *tng. dc.* Thủ khẩu như bình : giữ kín, không nói ra với ai cả.

BƯNG MẮT BẮT CHIM *tng.* Làm việc cầu-may, không hy-vọng thành-công.

BƯNG TAI BỊT MẮT *tng.* Cố làm ngơ, bỏ mặc; cố tránh trái tai gai mắt.

BỨT ÁO LÊN YÊN *dt.* TH : *Đời Tấn, có Vương-Đôn làm loạn, Ôn-Kiệu hay tin khởi binh đi dẹp. Mẹ già kéo áo không cho đi ; Kiệu vì nước, dẹp tình riêng gia-đình, bứt áo lên yên.*

BỨT ĐẦU BỨT ÓC *tng.* Tức-tối nghĩ không ra.

BỨT ĐẦU BỨT TAI *tng.* Quá ân-hận, tức-tối vì đã lỡ mất cơ-hội hay sai-lầm trong một lúc mà hư việc.

BỨT MÂY ĐỘNG RỪNG *tng.* Làm vỡ-lở ra sẽ động-lây nhiều người (như dây mây quấn chằng-chịt trên nhiều thân cây to và bò rất xa, nếu bứt một sợi thì động cả một khu rừng) (*clg.* Dứt cây động rừng).

BƯỚC MỘT CAO, ĂN HAO MỘT BÁT *tng.* Ngày càng lớn, sự hao-tốn trong gia-đình càng nhiều (nói về trẻ-con).

BƯỚM CHÁN ONG CHÊ (h.CHƯỜNG) *tng.* Nói đàn-bà đã trải qua nhiều tay đàn-ông, đã hết duyên.

BƯỚM CHỌN ONG LỰA *tng.* Nói đàn-bà trải thân cho đàn-ông kén-chọn cách khinh-thường.

BƯỚM HOA *tng.* Con bướm và đóa hoa *// (B)* Trai và gái hoặc đàn-ông đàn-bà trong thời-kỳ mới biết nhau, mới tới lui tỏ lời ướm thử, chọc-ghẹo cho tới khi giao-tình mà không cưới hỏi theo lễ-giáo.

BƯỚM LẢ ONG LƠI *tng.* Lả-lơi cười-cợt với đàn-ông con trai, không giữ tiết trong giá sạch.

BƯỚM RÃ ONG RỜI *tng. Nh.* Bướm chán ong chê.

BƯỚM VỌC ONG CHÂM *tng.* Trải qua nhiều tay đàn-ông vầy-vò xác-thịt chớ không vì tình-nghĩa vợ chồng.

C

CA CÔNG TỤNG ĐỨC *thng.* Khen-ngợi, tán-dương công-đức một người.

CÀ-CUỐNG CHẾT ĐẾN ĐÍT CÒN CAY *thng.* Chết rồi mà tiếng còn để đời // Già rồi mà tính cứng-rắn hay hiểm-độc vẫn còn.

CÀ KÊ DÊ NGỖNG *thng.* Cách nói lượt-thượt, hết chuyện này sang chuyện khác.

CÀ RIỀNG CÀ TỎI *thng.* X. **Cà-riềng** PH. I.

CÁ BỂ CHIM NGÀN *thng.* Của trời, của hoang, ai lẹ tay thì làm chủ // Mênh-mông, khó tầm kiếm cho ra.

CÁ BUÔI LỘI NGƯỢC, CÁ NƯỢC LỘI XUÔI *thng.* Kinh-nghiệm về tính cá // (B) Cùng một gia-đình, một đoàn-thể mà kè vầy người khác, chửi nhau.

CÁ CẢ Ở VỰC SÂU *tng.* Mối lợi to thường khó kiếm, cần phải tốn nhiều công hoặc phải mạo-hiểm.

CÁ CHẬU CHIM LỒNG h. **CHIM LỒNG CÁ CHẬU** *thng.* Không thong-thả tự-do, dưới quyền kiểm-soát hoặc thao-túng hay kiềm-hãm của người // Bị nhốt trong khám.

CÁ CHÉP *thng.* (miền Trung gọi cá gáy): Giống cá có 36 vảy, mỗi vảy có một chấm đen, được nhà Đường gọi là Rồng đỏ và cấm ăn thịt, vì là giống cá đã đem điềm cho họ Lý dựng nên nghiệp Đường.

CÁ DẤM NHẠN SA *thng. đc.* **Ngư trầm nhạn lạc**: nhan-sắc đàn-bà đẹp lộng-lẫy, đến cá thấy cá đắm, chim thấy chim sa. VI: *Chim đáy nước cá lờ-đờ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn-ngơ sa* CO.

CÁ ĐỐI BẰNG ĐẦU *tng.* Ngang nhau, không hơn không kém, không lớn không nhỏ, không ai cấm-đoán rầy la ai được.

CÁ GẶP NƯỚC *thng.* Gặp người đồng chí-hướng có thể giúp mình làm nên được *đt.* TH: *Lưu-Bị ba phen đi cầu Khổng-Minh cực-nhọc, Quan-công tỏ dấu bất-bình; Lưu-Bị nói: Ta được Khổng-Minh như cá gặp nước.*

CÁ KHÔNG ĂN MUỐI CÁ THỐI (h. **ƯƠN**) *dcd.* **Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư**: con-cái mà cãi cha mẹ phần nhiều đều hư; hơn nữa, theo đạo hiếu, đó là tội bất-hiếu thứ nhất trong ba tội bất-hiếu.

CÁ LÊN KHỎI NƯỚC CÁ ƯƠN *tng.* Con còn nhỏ mà bỏ nhà cửa cha mẹ đi hoang, thế nào cũng hư.

CÁ LỚN NUỐT CÁ BÉ *tng.* Dưới nước, cá lớn ăn cá nhỏ, nhiều giống ăn cả con chúng // (B) Thói đời, thường mạnh hiếp yếu, chúng hiếp cô, nhân-nghĩa hay nhân đạo là giáo-dục để ngăn bớt cái luật cạnh-tranh sinh-tồn ấy đã đời được trường-tồn và đẹp-đẽ hơn thế. TH: *Mặc-tử can Văn-quân đánh Trịnh*: «*Vì bây-giờ trong đất Lỗ-dương ta đây, nhà lớn đánh nhà nhỏ, tỉnh lớn đánh tỉnh nhỏ, lấy của lẫn nhau, giết hại lẫn nhau, thì nhà vua nghĩ thế nào*»? — Đáp: «*Chúng đều là tôi con ta cả, nếu thế thì ta đem quân trị tội thật nặng*» — Hỏi: «*Tất-cả trong nước đều là*

tôi con bệ-hạ cũng như tất-cả thiên-hạ đều là của Trời, bệ-hạ đánh Trịnh, há tránh được vạ Trời sao»? Đáp: «Ta đánh Trịnh là thuận theo Trời, vì vua nước Trịnh ba đời giết cha, Trời đã ra tai cho thất mùa ba năm, nay ta giúp Trời mà đánh Trịnh». — Mặc-tử nói: «Trịnh phạm tội, Trời đã phạt; bây-giờ nhà vua mang quân sang đánh, chẳng khác việc một đứa con ngang-ngạnh, cha nó đã trị đòn, mà người láng-giềng lại còn vác gậy ra đánh hôi, viện lẽ đánh như thế là thuận theo cha nó, phỏng có nghe được chăng»? CHTH.

CÁ LUỴ VÌ MỒI *thng.* Cá bị bắt là vì tham ăn mồi câu // *(B)* Con người sa-ngã phần nhiều vì danh, lợi và sắc đẹp tạn-bà. VL: *Ta thương mình lắm mình ơi, Cá luỵ vì mồi khốn nạn đời ta CD.*

CÁ MẠNH VÌ NƯỚC *tng.* Cá dưới nước thong-thả bơi lội, có giống dữ dám tấn-công cả người // *(B)* Người mạnh, dám hung-hăng cự-địch với kẻ khác phần nhiều vì phe-đảng đông hay ở tại địa-phương mình // *(R)* Binh-sĩ mạnh nhờ sức ủng-hộ của dân-chúng hậu-phương.

CÁ MÈ ĐÈ CÁ CHÉP *tng. Nh.* **Cá lớn nuốt cá bé** // Cùng một loài, một nước hay một nhà mà hiếp-đáp, xâu-xé lẫn nhau.

CÁ MÈ MỘT LỨA *thng.* Cùng một hạng, không hơn không kém (thường ví với người tính xấu).

CÁ NẰM TRÊN (h. TRỐC) THỚT *thng.* Cảnh nguy-khốn của người đang chờ người khác định-đoạt số-phận mình, không thể nào thoát khỏi.

CÁ NƯỚC DUYÊN ƯA *tng.* Vợ chồng tương-đắc, cả hai đều vừa lòng đẹp ý lẫn nhau.

CÁ NƯỚC SUM VẦY *thng.* Vợ chồng đoàn-tụ, gặp lại sau một thời-gian xa nhau.

CÁ NHẢY CHIM BAY *thng.* Nếu không bị kềm-hãm, trói buộc thì theo tính tự-nhiên mà vẫy-vùng h. Cao bay xa chạy // Muôn vật đều được thoả tính tự-nhiên của chúng.

CÁ SẨY CÁ LỚN h. CON CÁ SẨY, CON CÁ LỚN *tng.* Vì lòng tiếc-rẻ mà việc gì rủi thất-bại, mình thường cho là quan-trọng hơn cả; cũng có khi vì nó sẩy, không ai thấy mà kiểm-soát lời nói mình, nên tự-do phóng-đại.

CÁ THỐI RẮN XƯƠNG *tng.* Người đã hư rồi hay làm liều, hết còn biết sợ nên trở thành bướng-bỉnh, vương-ngạnh.

CÁ VÀO TAY AI NẤY BẮT *tng.* Mối lợi (h. gái) giữa đường, ai có cơ-hội thuận-tiện thì giành lấy, không ai nhường cho ai.

CÁ VÀNG BỤNG BỌ *tng.* Dịp may ít có, không cố-ý tìm mà tự-nhiên mối lợi đến tay.

CÁ VƯỢT (h. NHẢY) VŨ-MÔN *thng.* Dự thi, dự tranh một giải thưởng.

CẢ ĂN CẢ ỈA *tng.* Ăn nhiều thì tiêu lớn đống // *(B)* Làm ra tiền nhiều thì xài nhiều.

CẢ ĂN CẢ NÓI *tng.* Tính người ham ăn-nói ở đám đông // *(B)* Hưởng nhiều hơn người phải nói sao cho xuôi.

CẢ ĂN CẢ TIÊU *tng.* Ăn-xài lớn phải hao-tốn nhiều.

CẢ BÈ HƠN CÂY NỨA *thng.* Đông người xúm hiếp một người hay kẻ lớn có nhiều thế-lực mà hiếp người cô-thế.

CẢ CÁNH BÈ TO HƠN VĂN-TỰ *tng.* Thế-lực mạnh thắng lẽ phải và luật-pháp.

CẢ CÂY NẶNG BUỒNG *tng.* Cây to thì buồng to, trái sai // *(B)* Tiền nhiều, thế-lực mạnh thì vây-cánh đông, thường được việc.

CẢ CƠM LỚN TIỀN *thng.* Nhà giàu-có h. Xứ phì-nhiêu dễ làm-ăn.

CẢ GIẬN MẤT KHÔN *tng.* Giận quá thì mất sáng-suốt, nói hay làm đều sai-lầm thất-bại.

CẢ MÔ LÀ ĐỒ LÀM BIẾNG *tng.* Bao nhiêu cũng gộp lấy một lần để tránh mất công lâu-lắc, người như thế là lười, làm việc không được kỹ.

CẢ SÓNG NGÃ TAY CHÈO *thng.* Lúc sóng to mà ngưng chèo // *(B)* Thừa lộn-xộn mà nghỉ việc, bỏ việc; đáng lẽ những lúc như thế, phải cố-gắng hơn để tránh hư đổ.

CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ *tng.* Chợ ở gần sông lớn luôn-luôn được thịnh h. Hôm nào ghe thuyền chật sông thì chợ hôm ấy được đông người // *(B)* Tiền-bạc nhiều, nhà cửa đồ-sộ thì được nhiều kẻ tới lui, kết thân.

CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ, LẮM VỢ

NHIỀU CON tng. Có nhiều tiền, nhà cửa đồ-sộ thì được đàn-bà mê-thích nhiều.

CẢ TIẾNG DÀI HƠI thng. Tốn nhiều công dạy-răn khuyên-bảo // Nói nhiều phải lời lời mang lỗi thì phải chịu tốn công năn-nỉ.

CẢ THUYỀN TO SÓNG h. LỚN THUYỀN LỚN SÓNG tng. Bề-thế to phải chịu-đựng nhiều h. Làm ra nhiều tiền phải ăn-xài cho ra thể-thống.

CẢ VÚ LẤP MIỆNG EM, CẢ HÈM LẤP MIỆNG HŨ tng. Ỷ lớn, khôn, nhiều lời lẻ cãi sướt, không cho đối-phương nói h. Có nhiều tiền lo-lót, mọi việc đều êm xuôi.

CẢ VÚ TO HÔNG, CHO KHÔNG CHẲNG MÀNG tng. Gái bè-sè, ai cũng chê h. Lớn người quá, ít người thích.

CÁC AN KỲ NGHIỆP thng. Ai giữ yên nghề nấy mà làm-ăn.

CÁC ĐẮC KỲ SỞ thng. Ở đâu ở yên đấy, không dời-đổi lộn-xộn.

CÁC HỮU KỲ TÀI thng. Mỗi người đều có tài riêng.

CÁC TẬN SỞ-NĂNG, CÁC TẬN SỞ-NHU thng. Làm việc thì hết sức, hưởng thì đúng mức cần-dùng.

CÁC TƯ KỲ SỰ thng. Người nào giữ việc nấy thd. TH: *Vua Văn-công nước Tấn đi săn mê mỏi phải lạc vào một chằm to, không biết lối ra; may nhờ một người đánh cá đưa lối mới ra khỏi. Vua muốn ban thưởng, người đánh cá tâu: «Chim Hồng chim Hộc ở bờ sông bờ biển, chán sông biển mà vào đầm ắt mắc dò bẫy. Thuồng-luồng ba-ba ở vực sâu, chán vực sâu lên bãi cát ắt bị bắt. Nhà vua ở ngôi cao, thân phải trọng, lại đi ham vui lạc vào chốn này, lỡ có bề gì thì hại to cả nước». Văn-Công khen phải rồi truyền quan hầu ghi tên người đánh cá để phong quan-tước. Người đánh cá tâu: «Xin bệ-hạ siêng lo việc chính, gìn-giữ biên-thùy, thương yêu muôn dân, đánh nhẹ thuế-má; kẻ này được yên-ổn đánh cá đổi gạo cho người cày, ai nấy đều được no ấm, bệ-hạ cũng được ngôi yên nơi ngôi báu. Nếu bệ-hạ làm trái lại, kẻ này được phong quan, cũng chẳng hưởng được gì»?* CHIH

CÁC TẤT TƯỜNG PHÁP thng. Mọi người đều phải thông hiểu luật-pháp (tục-điều La-mã).

CÁCH CỐ ĐỈNH TÂN thng. Đổi cũ theo mới.

CÁCH DIỆN TẨY TÂM thng. Đổi mặt rửa lòng // (B) Thật lòng cải-quá.

CÁCH ĐẠI (h. THẾ) DI-TRUYỀN thng. Sự di-truyền, giống nhau về tính-tình, bệnh tật, mặt-mũi, màu lông, v.v... cách một hay nhiều đời, thí-dụ cháu giống ông mà cha lại không giống.

CÁCH MẶT KHUẤT LỜI thng. Xa nhau, không tỏ được tình thương, không nói-năng chi được.

CÁCH MẶT XA LÒNG thng. Khi xa nhau thì quên mất.

CÁCH SÁT VẬT LUẬN thng. (Pháp): Giết người mà không tội trong trường-hợp tự-vệ chính-đáng.

CÁCH VẬT TRÍ-TRI thng. Nguyên-tắc giải-thích về thứ-tự của bậc đại-học thd.: Có cách-vật mới trí-tri, có trí-tri mới thành-ý, có thành-ý mới chính-tâm v.v... // (R) Sự học rộng biết nhiều.

CÁI RĂNG LƯỢC thng. Thế trận càn-quét thật chặt-chẽ, hầu không sót một chỗ nào.

CÁI ÁCH BỎ ĐÓ, CÁI CÀY BỎ ĐÂY thng. Đồ vật bỏ bừa-bãi; công-việc bỏ dở, người thì đi mất.

CÁI ÁCH GIỮA ĐÀNG, ĐÂM QUÀNG VÀO CỔ thng. X. Ách giữa đàng đeo quàng vào cổ.

CÁI ÁO KHÔNG LÀM THẦY TU thng. Dáng bên ngoài không đủ để nhận-định giá-trị con người; nhất là những người tỏ ra đạo-đức hiền-lành, không nên quá tin họ.

CÁI BỊ KHÔNG LÀM ĂN-MÀY thng. Dáng bên ngoài không đủ để nhận-định giá-trị con người; nhất là những người nghèo, hay người nhỏ-nhoi khiêm-nhượng, không nên khinh-thường họ.

CÁI BÓNG, TIẾNG VANG thng. Kẻ ù-à cạc-cạc, bảo đâu làm đấy, không sáng-kiến chi cả. VL: *Văn-Quân đời Lỗ-dương bảo Mạc-tử: «Có kẻ bảo rằng: trung-thần là người bắt cúi thì cúi, bắt ngẩng thì ngẩng, để thì im, gọi thì thưa, như thế có phải không?» Đáp: «Bắt cúi thì cúi, bắt ngẩng thì ngẩng, đó là cái bóng; để thì im, gọi thì thưa, khác gì tiếng vang. Quan-liêu mà dùng những kẻ như cái bóng, như tiếng vang, thì còn được ích gì?».*

CÁI CHẢY CẦN ĐÔI tng. Quá hà-tiện,

rít-róng // Quá tinh-tế, tỉ-mỉ, làm những việc tốn nhiều công-phu mà vô-ích.

CÁI CHỈ BUỘC CHÂN VOI CHÂN NGỰA thng. Hình-thức lỏng-lẻo, bày-vẽ tốn công mà không nắm vững sự thành-công.

CÁI DA BỌC CÁI XƯƠNG h. CÒN DA BỌC XƯƠNG thng. Quá ốm (gầy) sau một thời-gian bệnh nặng.

CÁI GÌ LÀM ĐƯỢC HÔM NAY, CHỚ HẸN ĐẾN NGÀY MAI cng. Không nên giải-đãi chần-chờ mà hỏng việc, thd. TH: *Đái-doanh-Chi làm quan đại-phu nước Tống, nói với Mạnh-tử rằng: « Cứ như cổ-chế thì ruộng đánh thuế theo phép tỉnh-điền, chợ và cửa ải chỉ xét hỏi không mà thôi. Như thế thực hay, song ta chưa làm ngay được. Bây-giờ ta hãy đánh nhẹ bớt thuế đi, đợi đến sang năm mới bãi hẳn, thì nhà thầy nghĩ thế nào »? Đáp: « Nay có người mỗi ngày ăn trộm một con gà của hàng xóm mặc dù anh ta biết làm thế là không lương-thiện; song anh ta tự nhủ: ta sẽ chừa dần, từ nay mỗi tháng chỉ trộm một con thôi, đợi sang năm sẽ chừa hẳn. Phỏng nói như thế thì có nghe được không »?*

CÁI GƯƠNG TÀY-LIẾP thng. Chuyện xấu to lớn đáng để làm gương cho người đời sau xem đó mà tránh.

CÁI KHÓ BÓ CÁI KHÔN tng. Vì nghèo mà dù khôn-ngoan, có nhiều sáng-kiến hay tài-nghề, cũng không thi-thố chi được // Trong những bước khó-khăn nguy-hiểm, người ta thường nảy ra những sáng-kiến hay-ho.

CÁI MIỆNG HẠI CÁI THÂN thng. Nói nhiều, khoe-khoang tài hay sức giỏi chỉ tổ làm hại thân mình thd: *Vua Macédoine là Philippe đem binh vây thành Methone. Cung-nỗ-thủ là Aster khoe có tài bắn chim sẻ đang bay, tình-nguyện ra giết giặc. Vua ghét, trả lời: « Được, khi nào đấu-chiến với chim sẻ, ta sẽ dùng ngươi ». Mất tự-ái, Aster lên vào đầu quân trong thành Methone. Một hôm, bắt gặp vua Philippe đi tuần, Aster lấy tên ra viết: « Gởi con mắt hữu nhà vua ». Vua bị tên đúng ngay mắt hữu, vội dùng tên ấy viết: « Hạ được thành sẽ xử giảo Aster » rồi bắn vào thành. Sau quả y lời.*

CÁI NẾT ĐÁNH CHẾT CÁI ĐẸP tng. Đàn-bà có nết được người quý-trọng hơn xinh đẹp, thd. TH: *Vợ Hứa-Doãn là Nguyễn-thị nhan-sắc rất kém. Khi làm lễ cưới xong, Hứa-Doãn trông thấy vợ xấu, muốn lập-tức đi thẳng, bèn hỏi Nguyễn-thị rằng: « Đàn-bà có tứ-đức, nàng được mấy đức »? Đáp: « Thiếp đây chỉ kém có « Dung » mà thôi. Kẻ sĩ có « bách-hạnh », dám hỏi chàng được mấy hạnh »? Đáp: « Ta đây đủ cả bách-hạnh ». Nguyễn-thị nói: « Bách-hạnh thì « Đức » đứng đầu; chàng là người háo-sắc, không háo-đức, sao dám bảo là có đủ bách-hạnh »? Hứa-Doãn có sắc thẹn. Từ bấy giờ, vợ chồng yêu-mến, kính-trọng nhau suốt đời CHTH.*

CÁI QUAN ĐỊNH LUẬN thng. Đậy nắp quan-tài rồi mới có thể định công luận tội người chết được.

CÁI RĂNG CÁI TÓC LÀ GỐC CON NGƯỜI tng. Con người, từ sợi tóc cái răng đến tấm thân đều do cha mẹ sinh-thành, vô-cớ không được phá huỷ hay liều-lĩnh để hư-hại // Hàm răng và búi tóc là hai món chính làm tăng vẻ đẹp con người.

CÁI SẢY NẢY CÁI UNG tng. Mụt sảy làm độc thành ung nhọt // (B) Việc rất xoàng, không đáng kể, mà nếu không khéo dàn-xếp, điều-đình hay giải-quyết ổn-đẹp, có thể thành một tai-hại ghê-gớm.

CÁI TÓC CÁI TỘI tng. Một sợi tóc là một tội; đầu có bao-nhiêu tóc là bấy nhiêu tội; nguyên-nhân vì trải một đời người, biết bao-nhiêu lần, vì việc làm hay lời nói, ta làm tủi lòng đồng-loại hay giết chết sinh vật như con cá, con tôm, ngọn rau, cọng cỏ, v.v..., theo đạo Phật, như thế là có tội.

CÁI TÔM CHẶT GÌ BỂ tng. Một con tôm không choán chật biển // (B) Một người, không đến nỗi gì.

CÁI-THẾ ANH-HÙNG thng. Người tài-giỏi nhất thiên-hạ (nghề văn nghiệp võ, sự-nghiệp).

CẢI ÁC HỒI LƯƠNG thng. Sửa đổi tính ác, trở về đời sống lương-thiện.

CẢI ÁC TÒNG THIỆN thng. Bỏ tính ác đã làm điều lành mà có người đã khuyên-bảo, dạy-dỗ.

CẢI ÁC VI THIỆN thng. Bỏ ác làm lành.

CẢI ĐẦU HOÁN DIỆN thng. Sửa đầu thay mặt // (B) Sửa đổi cái dáng bề ngoài.

CẢI LÃO HOÀN ĐỒNG *thng.* Đổi già thành trẻ (phương-pháp tiếa-học hoặc thuốc giúp sinh-lực cho người già trẻ lại).

CẢI TÀ QUY CHÁNH *thng.* Bỏ đường tà-vạy, theo đường ngay-thẳng.

CẢI-TIẾN DÂN-SINH *thng.* Sửa đổi đời sống dân-chúng cho được cao hơn.

CẢI TỬ HOÀN SINH *thng.* Cứu người chết sống lại.

CAY NHƯ CẮN PHẢI ỚT *lv.* Bị một vố quá chua-cay.

CAY NHƯ ỚT, NHỚT NHƯ NHEO *lv.* Quá cay và quá nhớt (nheo là tên giống cá không vảy mà nhiều nhớt).

CÀY SAO CUỐC NGUYỆT *thng.* Làm việc vất-vả cả ban đêm.

CÀY SÂU CUỐC BẪM *thng.* Cần-cù làm ruộng thật kỹ cho có nhiều hoa-màu.

CÀY THUÊ CUỐC MƯỚN *thng.* Cày ruộng cuốc đất mướn cho người ăn tiền công // Làm mướn vất-vả, không có ruộng nhà.

CÀY VÀO HANG CUA *thng.* Tới chỗ lằng-lủng khó xoay-xở. Vd: *Tôi hơi không biết làm sao. Khác nào như thể cày vào hang cua* Trth.

CAM BÁI HẠ PHONG *thng.* Đành nhượng-bộ mà tôn người làm thầy.

CAM KHỔ DỮ ĐỒNG *thng.* Sướng cùng hưởng, khổ cùng chịu.

CAM-NGÔN MỸ-TỪ *thng.* Lời nói dịu-ngọt khéo-léo, lời năn-nỉ cho xiêu lòng người.

CAM-NHUẬN TƯỚNG-QUÂN *đt.* TH: Chức loài kiến do Chung-vô-Diệm là hoàng-hậu Tề Tuyên-vương phong đã dẫn công khó giúp bà xuyên được hột Cửu-khúc minh-châu.

CẤM TREO ĐỂ HEO NHỊN ĐÓI *tng.* Có của mà không cho dùng.

CẢM ÂN ĐỒ BÁO *thng.* Tìm cách trả ơn người đã giúp mình.

CẢM-GIÁC NHẬN-THỨC *thng.* Sự nhận-thức bởi khí-quan cảm-xúc với ngoại-giới sinh ra cảm-giác và nhờ cảm-giác ấy mà nhận biết được ngoại-giới.

CẢM-GIÁC TÁC-DỤNG *thng.* Công-việc của thần-kinh truyền sự kích-thích ở ngoài vào óc.

CẢM-GIÁC THẦN-KINH *thng.* Các thần-kinh do cảm-giác, khí như xúc-quan, v.v... bị kích-thích mà truyền vào óc.

CẢM-GIÁC TRI-THỨC *thng.* Sự hiểu biết do một cảm-giác sinh ra.

CAN CÁCH CHI NGÔN *thng.* Lời nói từ gan ruột ra, tức tiếng nói của đáy lòng.

CAN DANH PHẠM NGHĨA *thng.* Làm việc tội-lỗi, phạm đến danh-giá và nhân-nghĩa.

CAN NÃO ĐỒ ĐỊA *thng.* Thoa (bôi) gan óc dưới đất // (B) Dầu nát thân, dầu đến chết (để đền ơn).

CAN TRƯỜNG DỤC LIỆT *thng.* Gan ruột rã-rời, đứt ruột nát gan (đau xót trong lòng).

CAN TRƯỜNG HẮC ÁM *tng.* Gan ruột tối-tăm // (B) Lòng dạ sâu-hiểm.

CAN TRƯỜNG TƯƠNG-THỨC *thng.* Hiểu biết ruột gan nhau.

CÀN-KHÔN PHÚ-TÁI *thng.* Cõi bao-bọc và chở người. Vd: *Mang dân mấy b... người đều. Dầu bao càn-khôn phú-tái* SV.

CẠN AO BÈO ĐẾN ĐẤT *tng.* Khi có tiền nhiều lên mặt làm cao, chừng hết tiền, bản-tính hạ-tiện bày ra nhan-nhản h. Bình-thường lên mặt đạo-đức, đến việc ai cũng thấy rõ chân-tướng rất tầm-thường.

CẠN NƯỚC THẤY CÁ *tng.* Chung-cuộc mới biết kết-quả ra sao, không nên lật-đật.

CẠN TÀU RÁO MÁNG *tng.* Hết sạch // (B) Quyết-liệt, thẳng-thắn, không nhân-nhượng, không kể tình-nghĩa chi cả.

CANG TRUNG HỮU NHƯỢC *cng.* Bên ngoài thô-bạo cứng-cỏi bao nhiêu thì bên trong hèn-yếu suy-nhược bấy nhiêu, như quẻ ly ☲ hai hào dương bao ngoài, giữa là hào âm (ngoại thực nhi trung hư), thì nó là âm mà dụng nó là dương, mà cái tượng nó là lửa.

CÀNG CAO CÀNG HẠ *thng.* Càng sang-cả giàu-có, càng nên hạ mình xuống thấp để tránh tự-ty mặc-cảm cho người khác và cũng tránh những đố-kỵ có hại cho mình: thử: *Kinh-lược-sứ Phan-thanh-Giản muốn đến thăm một người bạn học cũ, bèn*

truyền bãi hết quân hầu ; mặc áo vải, bịt khăn đen, tự mình đi bộ đến nhà bạn. Nhằm lúc bạn bận việc ngoài ruộng, cụ lên võng nằm chờ. Khi bạn về, anh em mừng-rỡ. Trong câu chuyện, cụ nói ròng việc học thuở thiếu-thời, việc làm-ăn của bạn ; tuyệt-nhiên không đả-động đến việc quan của cụ. Đến bữa ăn, cụ vẫn vui-vẻ cùng bạn ăn mắm kho rau luộc.

CÀNG CAO DANH-VỌNG, CÀNG DÀY GIAN-NAN *thng. đc :* **Có tài mà cậy chi tài. Càng... K.** Danh-vọng càng cao, phiền-toái cực-khổ càng nhiều ; lắm khi, vì danh-vọng và địa-vị cao mà hại đến thân.

CÀNG GIÀ CÀNG CAY *thng.* Gừng và quế càng già càng cay ; con người càng già càng nhiều kinh-nghiệm, càng tinh-tế kỹ-lưỡng và gắt-gao khắc-khổ.

CÀNG HỌC CÀNG THẤY DỐT *thng.* Càng học thêm, càng thấy nhiều việc mới lạ mà trước kia mình không ngờ và vì thế, mới thấy mình còn dốt và càng học thêm nữa // *(B)* Biển học mênh-mông, không ai dám tự-phụ là giỏi, là biết hết.

CÀNG QUEN MẶT CÀNG ĐẮT HÀNG *tng.* X. **Quen mặt đắt hàng.**

CÀNG QUEN CÀNG LÊN (h. CHÈN) CHO ĐAU *tng.* Càng quen biết nhiều, càng biết hết chỗ yếu của nhau, nên khi cần, hại nhau rất dễ-dàng và rất nặng-nề.

CANH NGỌT CHÊ ĐẮNG, CƠM TRẮNG CHÊ HÔI *tng.* Khi có bệnh, lạt miệng, ăn uống không biết ngon *h.* Khi chán người, kiếm chuyện chê-trách món ăn việc làm, dọn đường cho một cuộc đã bỏ để kiếm người mới.

CANH RAU THUẦN *thng.* Canh nấu với rau thuần // *(R)* Những gì đặc-biệt của quê-hương làm cho người đi xa nhớ mình *dt. TH : Quan Đại-tư-mã Trương-Hàn ở xa quê nhà, nhân thấy gió thu thổi mà nhớ đến vị ăn ở quê nhà là canh rau thuần và gỏi cá vược, bèn bỏ quan về nhà (sách Tấn-thư).*

CANH TÀN KHẮC LẬU *thng.* Mãn canh hết giờ // Đêm hôm khuya-khoắt, cảnh vắng-vẻ giữa đêm dài.

CANH THÂM DẠ TỊNH *thng.* Canh tàn đêm vắng, cảnh tịch-mịch giữa đêm khuya.

CÀNH CHIM LÁ GIÓ *thng.* X. **Lá gió cành chim.**

CANH THỊT CON *dt.* X. **Ăn thịt con.**

CANH THỊT CHA *dt. TH :* Hạng-Võ lui không nổi binh Hán, nghe lời Phạm-Tăng bắt cha vua Hán là Lưu Thái-công để trên tợ, rồi cho sứ qua nói với Lưu-Bang : nếu không lui binh, Sở sẽ giết Thái-công. Lưu-Bang làm theo kế Trương-Lương, giả say nói với Sở-sứ : « Ta cùng Hạng-Võ có ước kết làm anh em, cha ta cũng là cha Hạng-Võ ; nếu nó không nghĩ tình, cố giết cha thì làm thịt chia cho ta một bát canh ». Rồi ông cười xoà cách thản-nhiên. Hạng-Võ hay được, cho là Lưu-Bang không có tình thương cha, bèn bãi bỏ việc đem Thái-công ra hăm-doạ Lưu-Bang.

CẢNH DƯƠNG LẤN CHỒI NGÔ *dt.* Dương-tam-Kha cướp ngôi của cháu là Ngô-xương-Ngập, tự-xưng Bình-vương (945-950) với cớ là cơ-nghiệp nhà Ngô nguyên trước của Dương-diên-Nghệ là cha ông. VL : *Cành Dương đã lấn chồi Ngô, Bình-vương tiếm hiệu quốc-đô tranh quyền (LSDC).*

CÀNH VÀNG LÁ NGỌC *thng. đc.* **Kim-chi ngọc-diệp,** con cháu nhà quyền-quý cao sang.

CÁNH BUỒM TRƯỚC GIÓ *thng.* Thân chịu-đựng nhiều cảnh-ngộ gian-truân, éo-le. VL : *Thân em tỷ như cánh buồm treo trước gió, Rày đây mai đó thiệt khó quá chừng, Biết đâu nhân-đạo cho mừng dạ anh CD.*

CÁNH BƯỚM LỬA ĐÈN *thng.* Thân mong-manh giữa cuộc đời đầy cạm-bẫy (thường ví với đàn-bà con gái).

CÁNH CHIM BẠT GIÓ *thng.* Thân trôi nổi bềnh-bồng, không nơi nương-tựa.

CẠNH-TRANH SINH-TỒN *thng.* Tranh-đua để được sống còn, tính tự-nhiên của mọi sinh-vật.

CAO BAY XA CHẠY *thng. cd.* **Cao-phi viễn tẩu :** Trốn tránh nơi xa.

CAO CHÊ NGỎNG, THẤP CHÊ LÙN *tng.* Thế nào cũng không vừa ý, kén lựa khó tính, kiếm chuyện bài-bác luôn.

CAO DANH QUÝ (h. QUỚI) TÍNH (h. TÁNH) *thng.* Lời hỏi tên họ người cách tôn-kính *h.* Khi cần nói đến tên họ người mà mình kính-trọng.

CAO ĐÀM HÙNG BIỆN *thng.* Nói cao xa, biện-bác hùng-hồn.

CAO-ĐƯỜNG TỴ TUYẾT *tng.* Cha mẹ già, tóc bạc như tơ như tuyết.

CAO HẠ TỰ TÂM *tng.* Cao hay thấp do lòng mình, lời khen chê không đáng kể.

CAO KHÔNG TỚI, THẤP KHÔNG THÔNG *tng.* Kén-chọn khó-khăn, cao thì với không tới, thấp thì không vừa không xứng.

CAO-LƯƠNG MỸ-VỊ *tng.* Thức ăn ngon và quý.

CAO-MẠI THÙ-THƯỜNG *dt.* Tài đức khác thường của vua Lê Thánh-tông (1460-1497). VL: *Tài cao-mại, đức thù-thường. Kiến-văn đã rộng, thi-chương cũng giỏi QSDC.*

CAO NẤM ẤM MỒ *tng.* Nấm cao thì mả ấm // (B) Mồ-mả cao-ráo chắc-chắn, nếu người chết được thoả lòng thì người sống cũng sung-sướng.

CAO NGÀY DÀY KÉN *tng.* Tằm nuôi đúng ngày tháng thì kén dày nhiều tơ // (B) Lớn tuổi, trong nghề lâu năm thì già-giặn, có nhiều kinh-nghiệm. h. Nói vợ đẻ đó, càng lâu tình yêu càng nhiều.

CAO-PHI VIỄN-TẨU *dc.* **Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, Cao-phi viễn-tẩu giả nan tàng** X. **Cao bay xa chạy.**

CAO SINH KIÊU *tng.* Địa-vị (giàu sang, chức lớn, học giỏi) cao, hay sanh tánh kiêu-ngạo *thd: Tử-Kích là bực quyền-quí, gặp Điền-tử-Phương là một hàn-sĩ ở giữa đường, liền xuống xe chào. Tử-Phương làm lơ không đáp lại. Tử-Kích giận hỏi: «Kẻ phú-quý khinh người đã đành, kẻ bần-tiện có khinh người được không»? Đáp: «Kẻ bần-tiện mới có thể khinh người; kẻ phú-quý sao dám khinh người? Vua nếu khinh người thì mất nước; quan, nếu khinh người thì mất chức. Còn kẻ có học-thức mà nghèo thì có gì sợ mất; ý-kiến không được vua quan nghe, việc làm không được vua quan theo, xỏ chân vào giày đi ngay lập-tức. Đến chỗ nào chẳng được bần-tiện, thì lo gì mà chẳng dám khinh-người»? CHTH.*

CAO-SƠN LƯU-THUỶ *tng.* Núi cao nước chảy, âm-điệu tiếng đờn của Bá-Nha mà Tử-Kỳ nghe biết nên khen: «Cao vút như núi, cuồn-cuộn như nước chảy».

CAO THỌ VÔ ÂM, ĐỘC MỘC BẤT LÂM *cng.* Cây cao không bóng mát, một cây lẻ-tẻ không nên rừng HHT.

CÁO MƯỢN OAI HÙM *tng. dc.* **Dương-chất hổ-bì, hồ giả hổ-uy** của KNT: Dê mang lốt cọp, chồn mượn oai hùm *dt.* TH: *Vua Tuyên-vương nước Sở một hôm hỏi bầy tôi: «Chiêu-hề-Tuất chỉ là một người dưới quyền trẫm, thế sao người phương bắc ai nghe đến tên cũng kinh sợ hơn kinh sợ trẫm». Giang-Nhất tâu: «Con hổ hay bắt các thú khác ăn thịt; một hôm bắt được một con hồ. Hồ đe: Liệu đấy; động đến ta thì chết ngay bây-giờ. Trời sai ta xuống coi hết bách-thú, ngươi mà ăn thịt ta là trái mạng Trời, Trời đánh ngươi ngay. Không tin, thì để ta đi trước, ngươi theo hầu sau, xem có con thú nào trông thấy ta mà không sợ hãi, tìm đường trốn cho mau không? Hổ y lời, và thấy đúng như lời hồ nói... Nay nhà vua là vua nước mạnh, lại giao hết binh-quyền cho Chiêu-hề-Tuất, người phương bắc đều sợ Hề-Tuất như bách-thú sợ hổ vậy CHTH.*

CẠO ĐẦU BÁN TÓC *tng.* Làm đủ cách cho có tiền trả nợ (lời nhắc nặng khi đòi nợ h. Lời khất của con nợ).

CẠO ĐẦU KHÔNG CHỪA SỢI TÓC *tng.* Lời hăm thật nặng của chủ nợ với con nợ hoặc lời hăm-he dữ-tợn trong vài trường-hợp khác.

CÁT LEO CÙ-MỘC *tng. dc.* **Nam hữu cù-mộc, cát-luỹ oanh chi** Kth nghĩ: Bên nam có cây to, dây cát-luỹ tựa vào leo lên // (B) Vợ lẽ nhờ người vợ cả che-chở. VL: *Cát leo cù-mộc sắp toan, Xích-thằng xuôi khéo tạo-đoan một niềm* Trth.

CÁT TUY-THUỶ *dt.* Hán-Sở giao binh tại Tuy-Thuỷ (h. Thơ-thuỷ), Lưu-Bang bại to xuýt bị bắt; may nhờ một trận giông, cát bụi mịt-mù, khiến binh Sở không thấy đường, Lưu-Bang thoát nạn // Việc xảy ra tình-cờ mà giúp giải-quyết được sự khó-khăn.

CÁT XẢ BẤT HẠ *tng.* Cắt bỏ thì không đành, xa lìa thì cũng tiếc.

CAU-CÓ NHƯ NHÀ KHÓ HẾT ĂN *h.* Vẻ mặt cau-có quá đỗi.

CAU NON KHÉO BỬA (h. BỔ) CŨNG GIÀY *tng. dcd.* **Cau...., Dầu thương cho lắm hội này cũng xa**: vợ chồng dù nghịch ý thế nào, khéo khu-xử, nhịn nhau mỗi người một chút, tình vợ chồng cũng đằm-ấm vui-vầy được.

CẦM CHÓNG CHỞ LỘI *tng.* Có ác-ý hại ngầm.

CẮM ĐẦU CẮM CỔ *tng.* Cắm đầu xuống làm việc cách chăm-chỉ *h.* Chạy nhanh, đầu chỉ xuống.

CẮM HÀNG RÀO THƯA *tng. Clg.* Bỏ trầu cau, làm lễ hỏi vợ rồi để đó.

CẮM SÀO ĐỢI NƯỚC *tng.* Ở vậy, đợi chỗ phải lòng mới ưng.

CẮM SÀO SÂU KHÓ NHỔ *tng.* Nói chắc quá, quyết-liệt quá, sau nếu cần, khó thay-đổi ý-kiến.

CẮN ĐẮNG KIẾP ĐOẠ *tng.* Bị đày-đọa khổ-sở mà vẫn cam tâm chịu, vì cho đó là cái quả của kiếp trước.

CĂN THÂM ĐẾ CỐ *tng.* Rễ cây ăn sâu thì cuống hoa chắc // (B) Dính gốc dính rễ, lâu năm, vững bền.

CẮN CỎ KÊU TRỜI *tng.* Cắm đầu chống khu mà kêu trời, hành-động của những người bị ức-hiếp quá lắm. VL: *Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cắn cỏ kêu trời, Trời ơi! Sao ông để vậy, còn gì thân tôi* CD.

CẮN RĂNG BÓP BỤNG *tng.* Ép lòng chịu thiệt-thòi, oan-ức, không nói ra.

CẮN RĂNG CHÀNG MẮT *tng.* Làm gan, cố trấn-tĩnh, cố nhẫn-nhịn.

CẮN RĂNG NGẬM THẺ *tng.* Im thin-thít, không nói không cười.

CẤT CÁNH MỞ LÒNG *tng.* Để mặc mà không cho phương-tiện tự-vệ *dt.*: *Sau khi hạ được chế-độ Trịnh-chúa cho nhà Lê, Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ vì ghét Nguyễn-hữu-Chỉnh xảo-quyệt, một truyền quân-sĩ đêm 17 tháng 8 năm Đinh-vị (1787) kéo về Nam, ý muốn để người Bắc giết Chỉnh.* VL: *Bỏ Nguyễn-Chỉnh ở Thăng-long, Cũng toan cất cánh mở lòng với ai QSDC.*

CẮT CỔ GÀ KHÔNG CẦN DAO PHAY *tng.* Hạ một kẻ hèn, không cần phải là một danh-tướng *h.* Làm một việc nhỏ, không cần phải là người tài.

CẮT CỔ KHÔNG BẰNG ĐỔ RƯỢU *tng.* Thà chết chớ cắt mất phần rượu hay để ai đổ ly rượu mình thì không chịu (lời nói chơi trong tiệc rượu khi có ai rủi tay làm đổ rượu).

CẮT CỔ KHÔNG CẦN LẠI DAO *tng.* Làm thẳng tay, không thương-xót, không vị tình (hại người, bán đắt giá, v.v...)

CÂY CẢI VỀ TRỜI *dt.* Năm Kỷ-dậu (1789) Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ đại-phá quân Thanh; Lê Chiêu-thống cùng Hoàng-thái-hậu chạy theo Tôn-sĩ-Nghị về Tàu, Hoàng-phi Nguyễn-thị-Kim theo không được, phải ở lại ẩn núp tại Kinh-bắc. VL: *Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng cay* CD (Trời là Trung-hoa hay Mãn-Thanh, cây cải là vua Lê Chiêu-thống, rau răm là bà Nguyễn-thị-Kim).

CÂY CAO BÓNG CẢ *tng.* Nơi có cây to tàn rậm, thường được tin là có quỷ thần nương-tựa, tất linh-thiêng lắm.

CÂY CAO KHÔNG TRÁI, GÁI ĐỘC KHÔNG CON *tng.* Cây sung quá, chỉ mọc lá thật nhiều mà chậm đơm hoa kết trái; đàn-bà độc-ác thì không con (?), một nhận-xét của người xưa.

CÂY CỘI NƯỚC NGUỒN *tng. tc.* **Mộc bổn thuỷ nguyên**=Con người có cha mẹ ông bà như cây có cội, nước có nguồn.

CÂY DA (h. ĐA) CẬY THẦN, THẦN CẬY CÂY DA (h. ĐA) *tng.* Nương-tựa, nhờ-cậy lẫn nhau mới sống vững; ỷ sức mạnh thế to mà cũng cô-lập một mình, sớm muộn cũng bị hại.

CÂY DA (h. ĐA) CŨ, BẾN ĐÒ XƯA *tng.* Vợ chồng đã thôi nhau, sau gặp lại.

CÂY ĐA BẾN CỘ (h. CŨ) *dt.* *Ở bờ sông Ô-lâu, giáp-giới hai tỉnh Quảng-trị và Thừa-thiên, có bến đò bên một cây đa; cô lái đò rất đẹp, được một hàn-sĩ ở Nghệ-an vào kinh thi hội, đem lòng thương. Thi đậu, bèn trở về chàng hứa cùng nàng sẽ xin cha mẹ tương lễ cầu-hôn. Nàng xin chàng để áo làm tin, chàng y lời cởi áo để lại:* **Ra về để áo lại đây, Để cho em đắp kẻo ngọn gió tây lạnh-lùng,** *và quả-quyết cùng nàng:* **Thương nhau chẳng quản chi thân, Phá Tam-giang cũng lội, đèo Hoành-sơn cũng trèo.** *Nhưng cha mẹ chàng nhất-định không cưới vợ xa cho chàng; chàng đành ôm lỗi nhắn tin:* **Nhớ em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam-giang.** *Xem thế tình duyên có dèo muốn gãy đổ, nàng bèn biên thơ trả lời:* **Phá Tam-giang ngày nay đã lặng, Truông nhà Hồ nội-tán dẹp yên.** *Nhưng ngày càng bặt tin chàng, nỗi nhớ-nhung thêm dày-dặt, nàng bèn khăn gói ra đi:* **Đói lòng ăn nửa trái**

sim. **Uống lưng bát nước đi tìm người thương.** *Trải qua các vùng Hồ-xá, Hạ-cờ, thấy cây trâm cây chùi mọc loang, nàng than:* **Đường đi cả lách cùng lau, Cả trâm với chùi bỏ nhau sao đành.** *Bỗng người nhà theo kịp, bắt nàng trở lại, nàng đành bỏ dở cuộc tìm chồng:* **Dầu kia hết lá vì tằm, Nỗi sầu biết giải mấy năm cho rồi.** *Rồi trên bến đò xưa, người ta lại thấy cô gái mỹ-miều độ nọ, giờ thì với vẻ mặt âu-sầu, tiếp-tục đưa khách sang sông. Nhớ sự bội-bạc của ai kia, nàng thường trổi giọng:* **Tiền tài như phấn-thổ, nhơn-nghĩa tợ thiên-kim, con le-le mấy thuở chết chìm. Người tình-nhơn bạc-nghĩa, không tìm mần chi.** *Giận thì nói vậy, hình-ảnh người xưa không làm sao phai mờ trong trí, nàng đành gieo mình xuống nước, kết-liễu cuộc đời. VL: Trăm năm dầu lỗi hẹn-hò, Cây đa bến cộ con đò khác đưa. Cây đa bến cộ còn lưa, Con đò đã thác năm xưa tê rồi.*

CÂY KHÔNG TRỒNG KHÔNG TIẾC CON CHẲNG ĐẺ CHẲNG THƯƠNG tng. Không cầu-giao [illegible], không mang nặng đẻ đau, nên không thương không tiếc // (R) Không cưới hỏi, không tốn miếng trầu nhỏ cượu nào, thôi nhau rất dễ-dàng. VL: *Cây không trồng nên lòng không tiếc, Con không đẻ nên mẹ không thương. Trách ai giục ngựa buông cương. Làm cho đây phải vấn-vương mối sầu CD.*

CÂY LIỀN CÀNH *đt.* TH. Hàn-Phùng và vợ là Tức-thị thương yêu nhau đậm-đà. Một hôm, Tức-thị đi hái dâu, gặp vua Tống Khương-vương. Khương-vương thấy Tức-thị đẹp-đẽ, sinh lòng tà, khiến người tìm chồng nàng dạy dâng nàng cho vua. Hàn-Phùng không khứng, vua truyền bắt ngang. Hàn-Phùng làm gì không lại bèn tự-tử. Tức-thị bị bắt, xin vua cho tắm gội, lập đàn tế chồng rồi sẽ vào chầu. Vua chịu. Tức-thị tế chồng xong, gieo mình xuống đài tự-tử, trọn tiết với chồng, và để lại bức thơ xin chôn chung với chồng một huyệt. Vua giận khiến chôn làm hai huyệt xa nhau. Sau mỗi mồ có một cây tử mọc lên, cành liền với nhau; có cặp chim oan-ương tới đậu trên cành, đầu mỏ kề nhau. Cây ấy, được người đồng-thời gọi cây « Tương-tư ».

CÂY LỬA *đt.* TH: Đời Đường, có lúc ban đêm cấm người ra đường. Chỉ mỗi năm, đêm tất nguyên-đán, mỗi nhà phải làm một lồng-đèn đem treo trên cây cột cao hai trượng tại cửa Thượng-phúc, gọi là cây lửa, để thiên-hạ tới xem chơi trong các ngày Tết.

CÂY MUỐN LẶNG MÀ GIÓ KHÔNG DỪNG *tng. dc.* **Thọ dục tịnh nhi phong bất đình, tử dục dưỡng nhi thân bất đãi** (Cây đứng yên mà gió thổi mà, con mong báo hiếu mẹ cha thác rồi) *đt. TH: Thầy Tử-lộ vào hầu đức Khổng-tử, nói rằng: « Đội nặng đi đường xa, tiện đâu nghỉ đấy, không đợi chọn chỗ. Nhà nghèo, cha mẹ già, thì con làm thế nào hay thế ấy, chẳng đợi có quyền cao chức trọng mới chịu làm. Ngày trước Do này, lúc song-thân còn, cơm thường dưa muối, đường xa trăm dặm, phải đội gạo về nuôi. Lúc song-thân mất; làm quan nước Sở, xe ngựa hàng trăm, lương-bổng hàng vạn, ăn những miếng ngon, mặc những của tốt, mỗi khi nhớ đến song-thân, lại muốn dưa muối, đội gạo để nuôi người như trước, thì không sao được nữa! Cha mẹ già như bóng qua cửa sổ! Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, con muốn nuôi, mà cha mẹ không còn sống ». Đức Khổng-tử nói: « Do, nhà ngươi phụng-sự song-thân như thế là rất phải. Lúc người còn thì hết lòng phụng-dưỡng, lúc người mất thì hết lòng thương tiếc » CHTH.*

CÂY NÀO HOA NẤY *tng.* Mỗi người đều có quan-điểm riêng, muốn phê-phán ai, phải đặt mình trên quan-điểm người ấy *đt.: Một nhà hiền-triết Ấn-độ khen tất-cả những bài luận của học-trò ông về một bài thơ của ông. Có người bất-mãn lời khen ấy, ông trả lời: « Bài thơ của thầy như vầng thái-dương, hoa nào cũng nhờ ánh thái-dương mà nở, nhưng cây nào nở hoa nấy. Cây này không thể nở hoa kia, cây kia không thể nở hoa nọ. Sao có thể bảo bài của người này đúng, mà bài của người nọ sai »?*

CÂY NGAY THÌ BÓNG NGAY *tng.* Cái gốc ảnh-hưởng vật tuỳ-thuộc, như cha thế nào thì con thế ấy, cái nhân thế nào thì cái quả thế ấy v.v...

CÂY NHÀ LÁ VƯỜN *tng.* Sản-vật nhà lấy dùng, không phải mua.

CÂY QUẾ GIỮA RỪNG *tng.* Vật quý

giữa đám người hẹ-tiện, đáng tiếc *đt.: Vua Trần Anh-tông gả em là công-chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm-thành là Chế-Mân để đổi hai châu Ô và Rí, khiến người đời ấy tiếc, phải có ca-dao:* **Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo.**

CÂY TỬ CÂY NAM *đt. TH:* Vua Ngô là Phù-ta (h. Phù-Sai) muốn lập cái Cô-tô thật cao mà không có cây làm cột. Việt-vương Câu-Tiễn cho người đi tìm cây thì được cây nam ở phía bắc núi Việt, cây tử thì ở phía nam, mỗi cây to 20 vây và cao hơn 50 tầm, đôn đem dâng vua Ngô.

CÂY TRE CÁI CÓC *tng. đt.* Vào thời Bắc-thuộc, quan Tàu tham-nhũng tàn-ác, người Nam chịu biết bao nỗi khổ nhưng chẳng kêu-ca vào đâu, vì hầu hết những người Nam ra hợp-tác với quan Tàu đều là phường xu-phụ, dua-nịnh; vì thế, người thời ấy có ca-dao: **Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc, tre đâm mặc tre** để ví người dân mất nước với cây tre cái cóc.

CÂY VÌ GIÓ MÀ RUNG *tng.* Đúng ra, cây «bị» gió mà rung, cũng như mọi sự vật đều do một nguyên-nhân, một động-lực nào đó thúc-đẩy mới phát-sinh. Nhưng cũng có nhiều trường-hợp mỉa-mai hay éo-le, người ta chết hay chịu cảnh khốn-nàn, đau-đớn không phải «bị» hay «tại», mà là «vì», *thd. Vua Trần Anh-tông không phải tại thế yếu hơn Chiêm-thành hay bị lòng tham cho riêng mình thúc-đẩy mà phải gả công-chúa Huyền-Trân cho Chế-Mân; mà là «vì» muốn mở rộng bờ-cõi đất nước của ông cha mà không phải đổ máu nhân-dân, và, xa thêm chút nữa, vì lời hứa của vua cha là Trần Nhân-tông với Chế-Mân khi trước.*

CẤY THƯA THỪA THÓC, CẤY MAU THÌ CÓC ĐƯỢC ĂN *tng.* Cấy thưa là cách khoảng xa, lúa nở lớn bụi, sau trổ bông sai thì thóc nhiều; cấy mau là cấy khít, lúa tẽ xảo, trổ bông rất ít (cóc = không) // *(B)* Làm việc kỹ-lưỡng thì kết-quả tốt, làm cẩu-thả thì không kết-quả theo ý muốn.

CẬY NƠI MÌNH *tng.* Không nên ỷ-lại, mà phải tự-tín, cứ tin-cậy nơi mình mà cố-gắng, tự-nhiên có người giúp hoặc vận may đến cho *thd. TH: Ngụy-văn-Hầu hỏi Hồ-quyền-Tử: «Cha hiền có đủ nhờ-cậy không»? Đáp: «Muôn tâu: không! Cha hiền còn ai hơn vua Nghiêu, mà vì cha, con là Đan-Châu phải bị đuổi». Hỏi: «Con hiền, nhờ-cậy được không»? Đáp: «Cũng không! Con hiền, ai bằng vua Thuấn, mà cũng vì tại con mà cha là Cổ-Tẩu biết bao khổ-sở». Hỏi: «Vậy anh em hiền»? Đáp: «Cũng không, anh hiền, ai hơn vua Thuấn, thế mà em là Tượng rất nên ngạo-mạn; em hiền còn ai hơn Châu-công, thế mà Quản-Thúc là anh phải bị giết». Hỏi: «Tôi hiền, vua có nhờ được không»? Đáp: Cũng không nốt! Tôi hiền ai hơn ông Thang ông Võ, thế mà Kiệt Trụ lại mất nước». Ngụy-văn-Hầu giận hỏi: «Nhờ ai cũng chẳng được, thế là nghĩa làm sao»? Đáp: «Mong người không được như-ý, cậy người không được bền lâu. Chỉ cậy nơi mình mới là diệu-kế mà thôi».*

CÂM HAY NGÓNG, NGỌNG HAY NÓI *tng.* Người có tật, vì sự cần-dùng mà chẳng những không giấu được tật mình, lại bắt-buộc bày ra nhan-nhản // *(B)* Có ý giấu, càng cố giấu bao-nhiêu, càng dễ lộ chân-tướng bấy-nhiêu (X. Có tật giựt mình và Có tịch hay nhúc-nhích).

CÂM HẦU TẮC CỔ *tng.* Lặng im, không nói ra được.

CÂM NHƯ HẾN (h. MIỆNG HẾN) *lv.* Nín lặng, không nói chi cả (lời người khác phê-bình).

CẦM CÂN NẢY MỰC *tng.* Giữ việc phân-xử, phán-đoán cho đúng.

CẦM CỜ CẦM MỰC *tng. Nhtr.*

CẦM DẦU CÓ PHÒNG ƯỚT TAY *tng.* Giữ tiền-bạc cho một đoàn-thể hay cho nhà-nước và lo việc xuất-phát, khó tránh sự hao-hụt. Dù không lòng tham, nhưng khi cần, mượn đỡ với ý định sau sẽ trả lại. Vài lần đầu vẫn sòng-phẳng; sau rồi vì ỷ-y, xài thâm ngày càng nhiều, không đắp vô nổi đến phải tội; không khác gì những người làm việc phải dùng dầu mỡ, thế nào cũng lấm tay. Bởi vậy, phải kỹ-càng và tự nghiêm-khắc mới được.

CẦM-ĐƯỜNG *đt.* TH: Mật-tử-Tiện nước Lỗ đời Xuân-thu làm quan huyện ở Thiên-phủ, vừa khảy đờn vừa làm việc mà dân lại ưa. VL: **Cầm-đường ngày tháng thanh-nhàn K.**

CẦM GẬY CHỌC TRỜI *tng.* Sức yếu mà làm việc nặng; một mình, thế yếu mà dám chống-cự, khuấy rối kẻ mạnh gấp mấy lần mình // (B) Làm việc ngông-cuồng, không lượng tài-sức.

CẦM GƯƠM ĐÀNG LƯỠI *tng.* Dại-dột, liều-lĩnh, mù-quáng, làm việc nguy-hiểm mà không giữ thế chắc, lại đứng ở thế cheo-leo.

CẦM HẠC PHONG THANH *đt.* TH: Đời Tống, Triệu-Biện làm quan ngự-sử, rất mực thanh-liêm, bao-giờ cũng chí-công vô-tư, nên người đời gọi ông là «Thiết-diện ngự-sử». Ngày vào trấn Ba-thục, ông chỉ đem theo một cây đờn và một con bạch-hạch, trọn gia-tài của ông // (B) Đời quan thanh-liêm. VL: **Của trời trăng gió kho vô-tận, Cầm hạc tiêu-dao đất nước này NCT.**

CẦM HỒ HÀM-TỬ-QUAN *đt.* Năm Ất-dậu, (1285) Trần-nhật-Duật cùng phó-tướng Trần-quốc-Toản đón đánh quân Nguyên do Toa-Đô cầm đầu tại bến Hàm-tử, thuộc huyện Đông-an (Hưng-Yên): giặc thua to bị giết rất nhiều, khiến Trần-quang-Khải, cũng vừa thắng Nguyên ở bến Chương-dương, sung-sướng uống rượu ngâm thơ: *Đoạt sáo Chương-dương - độ, Cầm Hồ Hàm-tử-quan, Thái-bình nghi nỗ-lực, Vạn-cổ thử giang-sơn; dịch nôm: Chương-dương cướp giáo giặc, Hàm-tử bắt quân thù, Thái-bình nên gắng sức, Non nước ấy nghìn thu.*

CẦM KỲ THI HOẠ *tng.* Khảy đờn, đánh cờ, ngâm thơ và vẽ là bốn thú vui của người phong-lưu tao-nhã.

CẦM KHOÁN BẺ MĂNG *tng.* Giữ luật-lệ mà làm trái luật-lệ *đdt: Xưa, có lúc quan trên cấm đốn tre, cốt dưỡng cho nhiều để dùng về việc binh; nhưng các nhà có quyền-thế trong làng vẫn đốn cản để dùng riêng trong gia-đình, không kể luật-lệ vua quan.*

CẦM LÒNG CHO ĐẬU *tng.* Kiên-quyết, giữ vững lập-trường trước cảnh đau-đớn hay lời van-xin của người.

CẦM LÒNG KHÔNG ĐẬU *tng.* Xiêu lòng, không nỡ trước cảnh đau-đớn khốn-khổ của người hoặc không thể từ-khước lời cầu-xin của người.

CẦM LỬA ĐỐT TRỜI *tng.* Làm việc ngông-cuồng, sức yếu mà toan làm việc to-tát, chỉ làm hại cho mình.

CẦM SẮT BÉN DUYÊN *tng.* Vợ chồng đầm-ấm *đt.* TH: *Xưa, người ta dùng đàn cầm và đàn sắt hoà nhau, tiếng kêu và giọng đờn rất hợp.*

CẦM TẶC CẦM VƯƠNG *tng.* Trừ giặc nên bắt giết chúa tướng của giặc // (B) Làm việc, phải nhắm đầu mối, việc trọng-yếu.

CẦM TRẦU CẦM CAU *tng.* Hỏi cưới vợ cho con đúng lễ-giáo (và luật-pháp).

CẤM CHI BÀNG - THÍNH *tng.* Cấm người ngoài dự nghe.

CẤM CHỢ NGĂN SÔNG *tng.* Không cho qua lại mua bán *đt: Nước Nam, dưới thời nhà Triệu, năm mậu-ngọ (185 trtl), bị Lữ-hậu á-quyền vua Hán (TH), cấm không cho người Hán qua lại mua bán với người Nam, nhất là không cho bán qua Nam những đồ kim-khí.* VL: **Vì ai cấm chợ ngăn sông, Để cho dứt nẻo quan-thông đôi nhà** *QSDC.*

CẤM YÊN *đt.* TH: Cấm nấu - nướng trong lễ Hàn-thực để kỷ-niệm ngày Giới-tử-Thôi cùng mẹ bị chết cháy trong rừng X. **Hàn-thực.**

CẤM YÊU-NGÔN, CẤM NGẪU-NGỮ, CẤM HIỆP-THƠ *đt.* TH: Ba điều cấm của Tần Thỉ-hoàng: cấm dân bàn-tán thời-cuộc, truyền-rao những điều huyền-hoặc, tụ-họp bàn-bạc về sách-vở kinh-truyện.

CẨM-TÂM TÚ-KHẨU *tng.* Lòng như gấm, miệng như thêu, tức Ý đẹp văn hay.

CẨM THƯỢNG THIÊM HOA *tng.* Gấm thêu hoa // (B) Đã đẹp còn được trau-giồi thêm.

CÂN-ĐAI RẠNG-RỠ *tng.* Đời làm quan vinh-hiển, đẹp mặt nở mày cho gia-đình, tổ-tiên.

CÂN-QUẮC ANH-HÙNG *tng.* Đàn-bà con gái có chí-khí hơn người.

CÂN-QUẮC TU-MI *tng.* Hạng mày - râu (đàn-ông) mà như phường khăn yếm (đàn-bà) *đdt.* TH: *Khổng-Minh đem quân phạt Ngụy, Tư-mã-Ý đóng chặt cửa thành không ra đánh, cố-ý để quân Thục chờ lâu hết lương sẽ rút lui. Khổng-Minh biết thế nên làm đủ cách để khiêu-khích; cuối cùng sai quân đem sang Tư-mã-Ý một gói đựng*

một cái khăn và một cái yếm. Ý biết Khổng-Minh hạ-nhục mình như đàn-bà thì cười rồi, sai quân chuyển sang gói ấy về cho vua Ngụy và xin đem quân ra đánh liều để gỡ nhục.

CẦN, CẦN, HOÀ, HUỠN *tng.* Siêng-năng, dè-dặt, ôn-hoà, chầm-rãi, bốn đức cần-thiết mà người đời phải có.

CẦN-KIỆM KHỞI-GIA *tng.* Siêng-năng và tiết-kiệm là hai đức-tính dựng nên nhà.

CẦN VI VÔ-GIÁ CHI BẢO *cng.* Siêng-năng là của báu không gì bằng.

CẦN XUỐNG MUỐNG LÊN *tng.* Ngọn rau cần thì bò lủi, ngọn rau muống thì ngóc lên // *(B)* Mọi sinh-vật đều theo tính tự-nhiên mà nảy-nở, mọi sự-vật đều theo đà tự-nhiên.

CẨN TẮC VÔ ƯU *cng.* Cẩn-thận thì khỏi lo về sau.

CẬN CHÂU CẬN MẶC *cng.* Gần son gần mực // *(B)* Làm bạn và gần-gũi với người có học (tự nhiên chịu ảnh-hưởng tốt).

CẬN DUYỆT VIỄN LAI *tng.* Kẻ gần thì sung-sướng vui-mừng, kẻ xa thì tìm đến (nói người hào-phóng chuộng nghĩa, được xa gần mến đức mang ơn mà đến tấp-nập).

CẬN MẶC GIẢ HẮC, CẬN ĐĂNG TẮC MINH *cng.* Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng (h. sáng) DT.

CẬN SƠN TRI ĐIỂU, CẬN THUỶ TRI NGƯ *cng.* Gần núi hiểu tính chim, gần nước hiểu tính cá KNT // *(B)* Có gần-gụi thân-cận người nào thì hiểu được tính-tình người ấy.

CẤP CẤP NHƯ LUẬT LỆNH *tng.* Câu thường dùng ở các công-văn, khởi đầu từ đời Hán // Câu thúc-giục tà-ma của các thầy pháp thường dùng.

CẤP LƯU DŨNG THOÁI *tng.* Tiến cũng mau, lui cũng mạnh // *(B)* Có tài mà không tham, khi lập-công cho nước thì bước tiến không dừng; khi thành-công rồi thì lui về nhà không chút luyến-tiếc.

CẤP THỜI BÃO PHẬT - CƯỚC *tng.* Có việc cần mới cầu Trời khẩn Phật, bình-thường thì không tốn một cây nhang // *(B)* Khi cần thì tới lạy-lục cầu xin, lúc thường thì không đếm-xỉa tới.

CẤT ĐẦU KHÔNG NỔI, CHỎI ĐẦU KHÔNG DẬY *tng.* Bệnh nặng, không ngồi dậy được // Cùng đường, nghèo-khổ quá mà không phương-thế làm-ăn, cũng không nhờ-cậy ai được (thường chỉ những người vong-ân bội-nghĩa, đến cùng đường thì chịu chết chớ không ai giúp).

CẤT LÊN CÒ ĐỎ, BỎ XUỐNG RUỒI BU *tng.* Giã gạo biếng-nhác, uể-oải chậm-chạp.

CÂU CHUÔM THẢ AO, CÂU HÀO THẢ RÃNH *tng.* Câu cá ở chuôm ở ao, đem thả ở hào ở rãnh cả // *(B)* Làm được bao-nhiêu đều tiêu-xài hay thua cờ-bạc cả, không dư được đồng nào.

CÂU-NỆ BẤT HOÁ *tng.* Tính câu-nệ cố-chấp, không tuỳ-thời thay-đổi.

CÂU TRƯỜNG NAN HỆ *tng.* Ngựa hay khó nhốt // *(B)* Người có chí lớn tài cao, khó nằm ở yên một chỗ.

CẦU-HÔN GIANG-TẢ *đt.* TH: Đời Hậu-Hán, Tôn-Quyền là chúa Đông-Ngô hao-tốn binh lương rất nhiều mới đánh bại được Tào-Tháo nơi Xích-bích, nhưng bị Lưu-Bị đoạt mất Kinh-châu của Tào. Ngô mấy phen đòi lại không được. Châu-Du dùng kế gạt mời Lưu-Bị qua gả em gái Ngô-chúa cho để cầm chưn Lưu lại mà đòi Kinh-châu; chẳng dè bị Khổng-Minh là quân-sư của Lưu-Bị tương kế tựu kế, làm cho Lưu cưới được Ngô quận-chúa, đem về Kinh-châu. Châu-Du đem binh rượt theo, bị phục-binh của Khổng-Minh đánh tan-vỡ và đồng-thanh hô to: *« Châu-lang nhọc sức an thiên-hạ, đã mất phu-nhân lại tổn binh »* khiến Châu-Du tức mình hộc máu.

CẦU LAM *đt.* TH: Bùi-Hàng nghe lời tiên chỉ, đi tới cầu trên sông Lam ở huyện Lam-điền, tỉnh Thiểm-tây; vào quán bên đường uống nước; được Vân-Anh là con bà quán bưng nước ra mời. Bùi-Hàng thấy nàng xinh-đẹp, lần-lựa ở lại đó rồi xin cưới nàng. Bà quán nài phải có một cái cối và chày bằng ngọc làm lễ sính mới gả con. Bùi-Hàng về bán hết gia-sản, mua được chày cối ngọc, trở lại cầu Lam cưới vợ. Bà quán bảo dùng chày cối ấy tán thuốc ba tháng, xong rồi cả ba đồng uống thuốc ấy và đều thành tiên cả. VL: **Trăm năm thề chẳng lòng phàm, Sông Ngân đưa bạn, cầu Lam rước người** *CD.*

CẦU NẠI-HÀ *(truyện)*: Cây cầu ngang sông Nại-hà dưới âm-phủ mà mọi hồn đều phải

bước qua để rẽ ra hai đường, một đi đầu-thai, một vào địa-ngục. VL: **Gặp phải lúc lạc đường lỡ bước. Cầu Nại-hà kẻ trước người sau** ND.

CẦU NHÂN BẤT NHƯ CẦU KỶ *tng.* Cầu lụy người không bằng tin ở mình.

CẦU Ô CẦU THƯỚC *đt.* TH: Cầu do chim quạ chim sẻ cắn đuôi nhau bắc để Chức-nữ qua sông Ngân gặp chồng là Ngưu-lang đêm thất-tịch (mồng 7 tháng 7 âm-lịch).

CẦU Ô LỖI NHỊP *thng.* Trắc-trở về đường chồng vợ.

CẦU TOÀN TRÁCH BỊ *thng.* Đòi-hỏi cho đầy-đủ, bắt-buộc người làm cho vừa ý mình mà người khó làm theo; tánh khó-khăn, thế nào cũng không vừa ý.

CẦU VINH PHẢN NHỤC *thng.* Cố tìm vinh thường bị nhục.

CẤU ĐẮC CẤU THẤT *thng.* Không dễ được, không dễ mất // *(B)* Được hay mất, không ngờ trước được.

CO ĐẦU RÚT CỔ *thng.* Sợ-sệt, không dám.

CÒ BAY THẲNG KIẾNG, CHÓ CHẠY CONG ĐUÔI *tng.* Giàu-có, ruộng đất rộng lớn.

CÒ GỞ MỎ CÒ THẬT *thng.* Có lỗi mà lấn-áp người ngay-thẳng; giả danh quyền-tước để bắt-bớ người quyền-tước thật.

CÒ GỞ MỎ CÒ THỊT *thng.* Bù-nhìn bện bằng rơm để đứng ngoài ruộng dọa chim-chóc để chúng đừng phá-hại mùa-màng // *(B)* Nh. Cò gở mỏ cò thật.

CÓ ĂN CÓ CHỊU *thng.* Có hưởng thì đành gánh trách-nhiệm // Dính-dáng nhau trong công-cuộc làm-ăn.

CÓ ĂN CÓ CHỌI MỚI GỌI LÀ TRÂU *tng.* Có hưởng của người phải sẵn-sàng chống-chõi với kẻ khác khi cần, để bảo-vệ người, mới là kẻ biết điều // Trẻ-con phải được chơi-giỡn thong-thả mới mạnh-khỏe, mau lớn.

CÓ ĂN CÓ MẶC *thng.* Khá, có đủ cơm ăn áo mặc, không thiếu-thốn vay-bợ kẻ khác.

CÓ BÁT ĂN BÁT ĐỂ *thng.* Giàu, nhà có chút-đỉnh của-cải.

CÓ BẠC CÓ DÀU CHÁN VẠN NGƯỜI KHỂU *thng.* Có tiền thì không thiếu chi tay-chân bộ-hạ // Nhà có con gái đúng lứa lại có tiền, lo gì con ế chồng.

CÓ BỘT MỚI GỘT NÊN HỒ *tng.* Phải có lý-do nào mới xảy ra cớ-sự // Có vốn mới sinh lãi được.

CÓ BỤNG ĂN THÌ CÓ BỤNG LO *tng.* Ăn nhiều thì lo bệnh-hoạn // *(B)* Hưởng nhiều thì ngại người ganh-ghét h. Nếu là của không chính-đáng, lại sợ tội-tù tai-vạ.

CÓ CÀ THÌ THA GẮP MẮM *tng.* Trong bữa ăn, nếu có rau cải dậu cà thì ít hao đồ mặn (cá thịt) // *(B)* Trong mọi sự-vật, những phần-tử vụn-vặt hay hành-vi nhỏ-nhặt vẫn có ích, vì nhờ chúng mà phần chính được tồn-tại và nổi bật.

CÓ CÁ VẠ CƠM *tng.* Thức-ăn ngon làm hao cơm.

CÓ CĂN CÓ CỘI *thng.* Có gốc có rễ // *(B)* Người có gốc rễ (nhà cửa, cha mẹ, vợ con, chỗ ăn làm...) đàng-hoàng.

CÓ CÂY DÂY MỚI LEO *dcd.* **Có cây thì dây mới leo. Có cột có kèo mới thả đòn tay** = Mỗi việc đều có nguyên-nhân của nó, không việc gì tự-nhiên mà có sẵn.

CÓ CẤY CÓ TRÔNG, CÓ TRỒNG CÓ ĂN *tng.* Có bỏ công ra làm thì tự-nhiên phải trông mau thấy kết-quả và hễ có làm thì tự-nhiên có hưởng.

CÓ CON TỘI SỐNG, KHÔNG CON TỘI CHẾT *tng.* Trường-hợp người có con hư-hỏng; vì con hư, phải lo rầu cho số-phận nó ở hiện-tại như ở tương-lai; mà nếu không con, chừng chết không ai chôn-cất hay nối-dõi.

CÓ CÔNG MÀI SẮT, CÓ NGÀY NÊN KIM *tng.* Cần-cù cố-gắng, việc to lớn khó-khăn cách nào, chầy ngày cũng phải xong, phải thành-tựu (xưa, muốn có kim may, phải lấy sắt mài).

CÓ CƠM ĂN CƠM, CÓ CHÁO ĂN CHÁO *thng.* Dù giàu hay nghèo, cũng vui lòng hẩm-hút với nhau.

CÓ CƠM CÓ TIỀN *thng.* Giàu, gạo tiền dư-dả.

CÓ CỦA LÀM CHẲNG NÊN ĂN *tng.* Người giàu-có, thường ít ăn xài; một phần vì thấy kết-quả của sự làm việc nên sung-sướng cố làm và bồi-đắp thêm sự-nghiệp (khác hơn những người khác, vì thấy không

có dư, nghĩ hà-tiện cũng vô-ích, nên có bao-nhiêu đều xài hết) ; một phần khác, vì ăn-mặc đã đầy-đủ, sự xài-phí có chừng-mực, người ngoài không nhận rõ cho là hà-tiện.

CÓ CỦA LẤY CỦA CHE THÂN, KHÔNG CỦA LẤY THÂN CHE CỦA *tng.* Lẽ thường là thế, có tiền thì mướn người làm cho đỡ tay chân, còn nghèo thì phải ra công làm-lụng cho đỡ tốn-kém.

CÓ CỦA THÊM VÀO, CHẲNG CÓ CỦA BÀO RA *tng.* Có dư chút-đỉnh trong nhà, rất dễ bồi-đắp thêm số vốn ; ngược lại, không có một số vốn dằn tủ, thì làm ra bao-nhiêu đều xài hết cả.

CÓ CỦA THÌ RỬA TRÁM DƠ *tng.* Có tiền nhiều, dù xấu cũng hoá đẹp, quấy cũng thành phải, làm ra tội cũng khỏi bị tù.

CÓ CŨNG NÊN, KHÔNG CŨNG CHỚ *thng.* Tính người dễ-dãi, hoặc giận-lẫy bỏ mặc, thế nào cũng được.

CÓ CỨNG MỚI ĐỨNG ĐẦU GIÓ *tng.* Phải tài-giỏi hoặc gan-ruột lắm mới đảm-đương nổi, mới gánh nổi trách-nhiệm, mới cầm-đầu nổi số đông, mới dám ra mặt chống-đối.

CÓ CỨT THÌ CÓ CHÓ *tng.* Có tiền thì có tay-chân bộ-hạ (lời của người ỷ của) *h,* Có việc làm thì có nhiều người tới xin làm (lời của người thiếu học), không sợ thiếu người.

CÓ CƯỚI THÌ PHẢI CÓ CHEO *tng.* Trong việc cưới hỏi, phải nộp tiền cheo cho làng (tục xưa miền Bắc) mới được thừa-nhận (X. Cheo PH. I).

CÓ CHÍ LÀM QUAN, CÓ GAN LÀM GIÀU *tng.* Có sự quyết-tâm và gan-dạ, dù lâu ngày chầy tháng hay gặp lắm nỗi khó-khăn, nguy-hiểm cũng không sờn, thì làm nên sự-nghiệp.

CÓ CHỬA CÓ ĐẺ *tng.* Có dễ công khó vào, thế nào cũng có kết-quả (không nên quá trông mà thối-chí).

CÓ DA CÓ THỊT *thng.* Mập, béo (dùng cho người và không hai tiếng mập béo).

CÓ DANH KHÔNG THỰC *thng. dc.* Hữu danh vô thực, X. **Có tiếng mà không có miếng.**

CÓ ĐẦU CÓ ĐUÔI *thng.* X. PH. I.

CÓ ĐẺ MỚI CÓ THƯƠNG *thng.* Có mang nặng đẻ đau mới biết thương yêu đứa con // *(B)* Của do mình làm ra mới biết tiếc mà tiết-kiệm, mà giữ-gìn.

CÓ ĐI CÓ LẠI MỚI TOẠI LÒNG NHAU *thng.* Có hưởng của người, nên tìm cách đền-đáp, giúp-đỡ qua lại mới giữ được tình thân lâu ngày // *(R)* Có ăn-nằm với nhau mới nên duyên vợ chồng.

CÓ ĐỒNG NÀO XÀO ĐỒNG ẤY *thng.* Có bao-nhiêu tiền đều xài hết hay thua hết.

CÓ ĐỒNG VÔ ĐỒNG RA *thng.* Có làm ăn sinh lợi.

CÓ ĐỨC MẶC SỨC MÀ ĂN *tng.* Có phước đức do sự ăn ở hiền lành của mình hay của cha mẹ ông bà thì không lo nghèo cực khổ-sở.

CÓ ĐỨT TAY MỚI HAY THUỐC *tng.* Có bệnh mới biết đến thầy ; có việc cần mới đến (bằng không thì chẳng đoái-hoài đếm-xỉa tới).

CÓ GAN ĂN-CẮP, CÓ GAN CHỊU ĐÒN *tng.* Làm quấy thì có tội, lẽ thường là thế ; khi đã làm quấy thì phải gánh chịu hậu-quả ấy, chớ không nên trốn-lánh hay than-vãn với ai.

CÓ GỐC CÓ RỄ *thng.* X. **Có cần có cội.**

CÓ HAI THỨ TÓC TRÊN ĐẦU *thng.* Già, tóc đã bạc nhiều (phải có kinh-nghiệm, phải biết phải quấy, phải được kẻ trẻ hơn kính-nể).

CÓ HÀNG CÓ NGŨ *thng.* Đi hay đứng có thứ-lớp, theo kỷ-luật chung, không lộn-xộn bừa-bãi.

CÓ HOA HƯƠNG NÀO KHÔNG GAI *tng.* Gái đẹp nào cũng có mầm-mống tai-hại cho đàn-ông.

CÓ HOA MỪNG HOA, CÓ NỤ MỪNG NỤ *thng.* Dù hoa hay nụ, đều là kết-quả của công vun-quén của mình, nên thấy trổ là mừng // Dù nhiều hay ít, tốt hay xấu, miễn là của mình làm ra, thì đều đáng cho mình sung-sướng vui mừng.

CÓ HỌC MỚI BIẾT, CÓ ĐI MỚI ĐẾN *tng.* Việc gì cũng phải chịu khó tìm-tòi làm-lụng mới có kết-quả cho mà hưởng ; chớ ngồi không than-trách số-phận là tự mình chuốc lấy sự phiền-não vô-lý.

CÓ ÍT XÍT RA NHIỀU *tng.* Việc xảy ra

thì rất tầm-thường giản-dị, nhưng vì kẻ học lại có ác-ý hay quen tính thêu-dệt, việc ấy trở nên quan-hệ và to lớn, có thể sinh hậu-quả không hay.

CÓ KÈN CÓ TRỐNG *thng.* Được quảng-cáo ầm-ĩ và phô-bày rộng-rãi.

CÓ KHI CÓ THÌ *thng.* Có giờ-khắc hạn-định, không luông-tuồng bừa-bãi.

CÓ KHÓ MỚI CÓ MÀ ĂN *tng.* Có chịu khó, gặp khó-khăn vẫn cố-gắng chịu-đựng và tìm cách lướt qua, mới thành-sự đã hưởng. VL: **Có khó mới có mà ăn, Ngồi không ai dễ đem phần tới cho** *CD.*

CÓ KHÔNG MÙA ĐÔNG MỚI BIẾT, GIÀU-CÓ BA MƯƠI TẾT MỚI HAY *tng.* Giàu hay nghèo, đến lúc có bắt-buộc cần dùng như mùa đông thì phải mặc quần áo ấm, tết thì phải chợ-búa đồ cúng-quải chưng-dọn trong nhà, chừng ấy không ai giấu ai được cả // *(B)* Đến lúc cần-dùng bắt-buộc, thì biết được bề trong của người (giỏi hay dở, ngay hay gian, giàu hay nghèo, v.v...).

CÓ LỚN MÀ CHẲNG CÓ KHÔN *tng.* Lớn tuổi mà chẳng khôn-ngoan (không đúng với luật tự-nhiên trong hai tiếng « lớn khôn ») // *(B)* Lời chỉ những sự-vật tiến-hoá không đồng-đều, không so-kè nhau theo cái lẽ phải có.

CÓ LÚA MỚI MƯỢN ĐƯỢC GẠO *tng.* Phải có của-cải trong nhà mới vay mượn được (chỉ những người không có bụng tốt, thấy ai có thể trả được mới giúp).

CÓ LỬA MỚI CÓ KHÓI *tng.* Việc chi xảy ra cũng đều có nguyên-nhân chớ không bất-đồ mà có.

CÓ MANG CÓ MẾN *thng.* Có chửa, bụng đã to, thai đã lớn.

CÓ MẮT KHÔNG NGƯƠI (h. TRÒNG) *thng.* Không nhận ra người có tài, người đáng kính (lời tự-thú quá đáng để xin lỗi người h. lời phê-phán hơi khinh-miệt kẻ thiếu mắt tình-đời).

CÓ MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Chỉ kể những người tại chỗ h. Thấy mặt thì sai biểu.

CÓ MẶT ÔNG CHÚA (h. SỨ), VẮNG MẶT THẰNG NGÔ *thng.* Trước mặt thì sợ-sệt, vâng dạ, gọi bằng ông chúa hay ông Sứ (Sứ-thần của vua TH.), vắng mặt thì chửi-rủa, gọi thằng Ngô thằng Tàu // *(B)* Trước mặt thì lễ-phép, tử-tế, sau lưng thì nói xấu, khinh-miệt // *(R)* Khi có anh-hùng cứu-quốc ra đời như Bình-định-vương Lê-Lợi, Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ thì quan quân Trung-hoa không có.

CÓ MẶT THÌ THỪA, VẮNG MẶT THÌ THIẾU *tng.* Không thương không ghét, gần nhau thì thấy chán, nhưng xa nhau cũng nhớ.

CÓ MIỆNG ĂN, KHÔNG CÓ MIỆNG NÓI *thng.* Lời xài-xể, phê-bình nặng-nề những người ít nói, không hay dùng lời nói bải-buôi, không vuốt ngọt hay xin lỗi người khi lỡ phạm-lỗi v.v...

CÓ MÒM THÌ CẮP, CÓ NẮP THÌ ĐẬY *tng.* Có của phải giữ, không thì mất chịu.

CÓ MỚI NỚI CŨ *thng. dcd.* **Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân** = Thế thường, phần đông ai cũng yêu-chuộng của mới lạ nên tăng-tiu chiều-chuộng và chán vật cũ đã dùng lâu, nên đã đạp lại hay ruồng-rẫy (thường được dùng trong tình vợ chồng hay bè-bạn).

CÓ MƯỜI THÌ TỐT, CÓ MỘT THÌ XẤU *tng.* Xin, người ta cho nhiều thì khen tử-tế, người ta có ít nên cho ít, thì chê xấu bụng; hạng người chỉ biết có tiền chớ không xét tấm lòng hay nhân-nghĩa.

CÓ NẾP MỪNG NẾP, CÓ TẺ MỪNG TẺ *tng.* An-phận với nếp sống của mình, không trèo-đèo, không tham-vọng.

CÓ NUÔI CON MỚI BIẾT CÔNG (h. LÒNG) CHA MẸ *thng.* Nuôi con cực-khổ, mới hiểu công khó và lòng thương con của cha mẹ mình khi mình còn bé // *(R)* Có trải qua cảnh khổ mới biết thương người đồng-cảnh.

CÓ NƯỚC CÓ CÁ *tng.* Nơi nào có nước, (ao, vũng, mương) tự-nhiên có cá // *(B)* Do sinh-hoá thiên-nhiên cũng như do nhu-cầu xã-hội, hễ có sự cần-dùng thì có vật cung-ứng và nhờ được cung-ứng mà nảy sinh thêm sự cần-dùng, hai bên đắp-đổi nhau luôn để được trường-tồn.

CÓ NƯỚC ĐỒNG NƯỚC SÔNG MỚI DẦY *tng.* Ở đồng, nơi nào thấp hay bị ai nước; do đấy, lúc nước rong, nước sông dâng ngập (người nhận-xét hời-hợt cho rằng nhờ đồng có nước sẵn, nên nước sông

mới dâng lên đầy-dẫy, chớ không thấy rằng tại đồng thấp, nước sông mới lên tới) // *(R)* Có vốn sẵn, dễ làm ăn, nên được giàu thêm h. Do thiện-chí, tự mình siêng-năng cố-gắng, người khác mới tin-cậy giúp thêm, do đấy nảy-nở thêm hoài.

CÓ NGÀY THỚT NGHIẾN VỚI DAO PHAY *thng.* Có ngày, hai bên sẽ xung-đột nhau (lời đoán-phỏng khi thấy mầm bất-hoà vừa phát-sinh giữa hai bên).

CÓ NGĂN CÓ NẮP *thng.* Có thứ-tự, có được tổ-chức đàng-hoàng.

CÓ NGON CHẲNG CÒN ĐẾN GIỜ *tng.* Nếu là món ngon, người ta đã giành ăn cả rồi // *(R)* Nếu là chỗ làm được nhiều tiền và chủ tốt, h. Nếu là gái nền, đẹp, v. v... thì người ta đã giành trước lâu rồi...

CÓ NHÂN NHÂN MỌC, VÔ NHÂN NHÂN TRẦM *tng.* Hột có mầm mới mọc cây, hột không mầm thì trầm (không mọc) // *(B)* Ở có nhân thì gặp điều nhân, có đông con cháu ; ở ác thì gặp ác, lại tuyệt-tộc.

CÓ ƠN PHẢI SỢ, CÓ NỢ PHẢI TRẢ *tng.* Đã chịu ơn ai, phải đứng dưới người ấy và, trong nhiều trường-hợp, phải nể-nang sợ-sệt họ ; có mắc nợ ai, luôn-luôn lo ngại không trả được. Nên chịu ơn và vay nợ là việc cùng-chẳng-đã, không nên quá lạm mà chuốc phiền-toái trong lòng.

CÓ PHÚC CÓ PHẦN *tng.* Có phúc (phước), dù không giành-giựt, chạy-chọt cũng không mất phần.

CÓ PHÚC ĐẺ CON BIẾT LỘI, CÓ TỘI ĐẺ CON BIẾT TRÈO *tng.* Con biết lội, rủi té sông không chết ; lại nhờ được trong việc chèo-chống, bắt tôm bắt cá, như thế là có phước ; còn biết trèo, trèo cây hay trèo tường cũng đều gây nên tội, mà rủi sẩy tay thì bỏ mạng, càng tội hơn nữa.

CÓ PHÚC LÀM QUAN, CÓ GAN LÀM GIÀU *tng.* Nhà có phước, có con học giỏi thì được làm quan h. Chính mình nhờ phước-đức cha mẹ hay ông bà nên được làm quan ; còn giàu-có là nhờ gan-dạ, dám mua bán lớn, dám mạo-hiểm, v.v...

CÓ PHÚC THÌ NUÔI PHÓ MỘC PHÓ NỀ, VÔ PHÚC THÌ NUÔI THẦY ĐỀ THẦY THÔNG *tng.* Có chồng thợ, dầu tắt mặt tối lo làm nuôi vợ con hay ít ra, nó cũng chẳng làm gì nên tội với cái nghề làm thợ ấy, không để tội cho vợ con (có phúc) ; còn có chồng làm việc cho quan, nhất là quan phủ quan huyện đời xưa, nghề-nghiệp bắt-buộc làm nhiều việc ác, vợ con phải mang khổ và sầu (vô-phúc).

CÓ RƯỢU THÌ CÓ BẠN *tng.* Thứ bạn rượu thịt, thấy ai đang ăn-uống thì rề lại làm thân để uống thép // *(B)* Có tiền thì có nhiều người làm bạn.

CÓ SỰ THÌ VÁI TỨ-PHƯƠNG, VÔ-SỰ ĐỒNG HƯƠNG KHÔNG MẤT *tng.* Có tai-nạn thì cầu Trời khẩn Phật, lạy-lục vái-van ; bình-thường thì không biết đến Trời Phật, không tin-tưởng Trời Phật // Có việc cần-dùng thì đến nhờ-nhõi người, còn trước đó hay xong việc rồi thì không hề tới lui giao-thiệp.

CÓ SỪNG CÓ MỎ THÌ GÕ VỚI NHAU *thng.* Có hung-hăng, hỗn-hào thì hai bên đấu-khẩu với nhau đi ; mình thật-thà ít-oi thì đứng ngoài xem.

CÓ SỪNG THÌ ĐỪNG CÓ NANH *tng.* Có sừng mà có nanh nữa thì có ai cự lại ; đã hung-dữ lại có thế-lực thì gây biết bao tội-ác, gặp theo luật thừa-trừ, ít ai được vậy (ngoài ra, tạo-hoá khéo sinh, thú-vật mỗi loài chỉ có một bộ-phận tự-vệ thôi : beo cọp thì có vấu, heo rừng có nanh, voi có ngà, bò rừng tê-giác thì có sừng có gạc...).

CÓ TÀI CÓ TẬT *tng.* Người tài-giỏi thường ỷ mình mà sinh tật kiêu-ngạo, tự-đắc h. Nhờ có tài, làm được nhiều tiền, ỷ của mà ăn-xài huy-hoắc, không nghĩ đến ngày sau.

CÓ TẬT CÓ TÀI *tng.* Thường người có một bộ-phận mang tật, thì vì nhu-cầu, các bộ-phận khác nảy-nở hơn người thường (như mù thì thính tai thính mũi ; cụt tay trái thì tay mặt khéo-léo hoặc mạnh-mẽ hơn ; cụt hết hai tay thì hai chân và miệng tạm thay thế được).

CÓ TẬT GIẬT MÌNH *tng.* Có ý gian hay đã làm một việc gian-dối thì lòng đau-đáu lo sợ người biết, động là giật mình.

CÓ TÍCH MỚI DỊCH RA TUỒNG *tng.* Mọi việc đều có nguyên-nhân ; phải có lý-do nào mới xảy ra cớ-sự.

CÓ TỊCH HAY NHÚC-NHÍCH *tng.* Có làm việc gian-dối thì cử-chỉ mất tự-nhiên,

ai nói gì mình cũng tưởng ám-chỉ mình, nên lật-đật cải-chính.

CÓ TÌNH CÓ Ý *thng.* Có ý riêng chưa thổ-lộ ra hoặc chỉ thổ-lộ riêng với người đồng tình ý với mình.

CÓ TÌNH RÌNH TRONG BỤI, KHÔNG TÌNH LỦI-THỦI (h. LÚI-CÚI) MÀ ĐI *tng.* Người có tình-ý riêng thì âm-thầm quan-sát, có thể bắt gặp tất-cả hành-vi kẻ mà họ để ý; còn người vô-tình, cứ tự-nhiên hoạt-động theo nếp sống thường.

CÓ TÍNH MÀ CHẲNG CÓ TƯỚNG *thng.* Người có lòng tốt nhưng mặt mày xấu-xí // *(R)* Có toan-tính trước nhưng không nói *ra.*

CÓ TIỀN HOÀNG-CẦM, HOÀNG KỲ; KHÔNG TIỀN TRẦN-BÌ, CHỈ-XÁC *tng.* Có tiền thì hốt những vị thuốc quý, ít tiền thì hốt những vị tầm-thường nhưng dược-tính vẫn không khác // Giàu thì có nếp sống của nhà giàu, nghèo thì có nếp sống của nhà nghèo; nhưng trên cuộc đời, chưa chắc ai đã hơn ai.

CÓ TIỀN LÀ CÓ TỘI *tng.* Trong thời-kỳ rối-rắm, nhất là ở nơi xa công-lý, những tay có của, thường bị gán vào nhiều tội tưởng-tượng trong các vụ làm tiền.

CÓ TIỀN MUA TIÊN CŨNG ĐƯỢC *tng.* Có nhiều tiền thì làm chi cũng được, nhất là lấy gái đẹp.

CÓ TIỀN THÌ TIÊN HAY MÚA *tng.* Có nhiều tiền, hay lên giọng làm cao, hay đòi-hỏi những điều phiền-phức.

CÓ TIỀN THÌ VẠN NGƯỜI HẦU *tng.* Có nhiều tiền thì đông tay-chân bộ-hạ.

CÓ TIẾNG MÀ KHÔNG CÓ MIẾNG *tng.* Được người đồn-đãi cho là giàu-có, tài-giỏi, v.v... nhưng kỳ thực, không đúng như lời đồn-đãi.

CÓ THÂN CÓ KHỔ *thng (Phật).* : Sinh ra ở đời, mọi sinh-vật đều chịu biết bao cảnh khổ mà những cái khổ dễ thấy hơn hết là già, bệnh và chết.

CÓ THE QUÊN LỤA, CÓ VÀNG QUÊN THAU *tng.* Bạc-bẽo thường-tình, được món đẹp món quý hơn hay người đẹp người sang thì ruồng-rẫy món cũ người cũ.

CÓ THỊT ĐÒI XÔI *tng.* Tính tham thường tình, được một đòi hai, có món này xin thêm món khác thứ. *TH : Ngu-Công nghe Ngu-Thúc có viên ngọc quý, bèn sai người đến xin. Ngu-Thúc cho. Được ngọc, Ngu-Công lại nghe Ngu-Thúc có thanh gươm báu, nghĩ vả có bụng tốt, nếu xin chắc cho nữa, nên sai người đến xin gươm báu ấy. Ngu-Thúc giận quá nói : « Ngu-Công trưng-cầu hết cái này đến cái khác, thật là đồ vô-yểm (nhiều bao-nhiêu cũng không chán), nếu để thế, có ngày nó sẽ xin đến cả thân ta nữa »; bèn cất quân đánh Ngu-Công CHTH.*

CÓ THÓC MỚI BÓC RA GẠO *tng.* Có của mới làm ra của h. Có làm mới có của.

CÓ THÓC MỚI CHO VAY GẠO *tng.* X. Có lúa mới mượn được gạo.

CÓ THỜ CÓ THIÊNG, CÓ KIÊNG CÓ LÀNH *tng.* Có tin-tưởng thờ-phượng thì có sự linh-thính; biết kiêng-cữ thì ít bệnh-hoạn // *(B)* Có kính-trọng phục-vụ người, sau có việc cần, người ta mới sẵn-sàng giúp đỡ mình; biết tránh những điều dở thì ít khi có họa vào thân.

CÓ THỦY CÓ CHUNG *thng.* Có trước có sau; việc chi, hễ bắt tay vào thì phải đi tới cùng, dù gặp khó-khăn trắc-trở (thường nói về tình-nghĩa).

CÓ THỰC MỚI VỰC ĐƯỢC ĐẠO *tng.* Có no lòng mới bênh-vực được cái đạo của mình // *(B)* Vấn-đề cơm áo trước hết.

CÓ VAY CÓ TRẢ *tng.* Có thiếu nợ người thì phải trả // *(B)* Ở ác, làm quấy hại người, v.v... không chầy thì kíp cũng gặp ác, bị người hại lại, v.v...

CÓ VI CÓ KIẾNG *thng.* Có đủ tư-trang chưng-diện h. Có nhiều tay chân bộ-hạ.

CÓ VIỆC THÌ LO PHAY-PHÁY, KHÔNG VIỆC THÌ NGÁY O-O *tng.* Gặp việc rắc-rối thì lo sợ cuống-cuồng; bình-thường thì không nghĩ mà phòng xa, cứ vui chơi sung-sướng (người không lo xa).

CÓ VỎ KHÔNG CÓ RUỘT *thng.* Bề ngoài hào-nhoáng, rần-rát lắm, nhưng bên trong thì không có chi cả (thường nói về tiền-bạc).

CÓ VÕ THIÊN LŨNG *thng.* Không ngơ, chẳng có chi cả.

CÓ VỐN MỚI CÓ LÃI *tng.* Có căn-cơ

tạo ra mới có của mà hưởng.

CỎ RẬM RỪNG HOANG *thng.* Nơi hoang vắng, lùm bụi um-tùm, ít có người tới lui.

CÓC CẮN RẮN MỔ *thng.* Lời rủa // Lúc xui-xẻo, vận đen.

CÓC CÓ GAN CÓC, KIẾN CÓ GAN KIẾN *tng.* Mỗi loài đều có sự gan-dạ ngang nhau, có loài tuy nhỏ con, nhưng gan-dạ hơn loài to hơn // *(B)* Mỗi hạng người đều có giá-trị tương-đối ngang nhau vì giá-trị con người không căn-cứ nơi giai-cấp mà căn-cứ nơi nhiệm-vụ và cân xét-đoán coi nhiệm-vụ có được tròn hay không nữa.

CÓC ĐI GUỐC, KHỈ ĐEO HOA *thng.* Ăn-vận không đúng với tầm-thước, với nhan-sắc // *(B)* Đảm-đương trách-vụ không đúng với tài-sức, với tư-cách ; làm thì hư việc, mà cũng không quen không-khí bao-bọc nơi phải ở làm việc.

CÓC ĐÒI ĐI GUỐC *tng.* Đòi-hỏi một việc quá với tư-cách, toan làm một việc quá sức.

CÓC ĐÒI ĐỚP SAO *đt.* *Đỗ-Thích nằm mộng thấy sao rơi trong miệng, tin rằng thời đã tới, nên sinh tâm thí vua Đinh Tiên-hoàng để cướp ngôi trong lúc vua say rượu, và giết luôn Việt-nam-vương Liễn (979). Nhưng Đỗ-Thích bị đình-thần bắt làm tội gia-hình và tôn Vệ-vương Đinh-Tuệ lên làm vua.* VL : **Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời** *CD.*

CÓC ĐÒI TRÈO THANG *tng.* *Nh.* **Cóc đòi đi guốc.**

CÓC KÊU CÓ TRỜI *tng.* Cóc kêu khi sắp có mưa, thường có sấm chớp // *(B)* Người ngay mắc nạn than khóc thì động lòng Trời (?).

CÓC VÁI TRỜI *tng.* Thường, cóc bị cắt đầu làm thịt thì hai chân trước chắp lại như vái (lạy).

COI BẰNG MẮT (h. MẶT) BẮT BẰNG TAY *thng.* Vừa thấy là bắt lấy, không cần suy-nghĩ, không để lỡ dịp.

COI ĐỒNG BẠC BẰNG BÁNH XE *thng.* Coi đồng tiền là lớn, không kể nhân-tình, không biết phải quấy // *(R)* Hà-tiện, keo-kiết.

COI GIÓ BỎ BUỒM *thng.* Chờ dịp thuận-tiện mới bắt tay vào // *(R)* Đợi bên nào thắng-thế thì hòa theo.

COI MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Tuỳ theo người mà đối-xử, kẻ sang thì được trọng-đãi, kẻ hèn thì bị khinh-bạc.

COI MIẾNG ĂN NHƯ CÁI TÀN CÁI TÁN *tng.* Coi miếng ăn hay mối lợi là trọng, có thể vì nó mà liều cả thân-danh, khinh-thường nhân-nghĩa, quên cả phải quấy.

COI NGƯỜI NỬA CON MẮT *thng.* Khinh người, coi không ai bằng mình.

COI TRỜI BẰNG VUNG *thng.* Tự-đắc, kể mình là tài-giỏi hơn cả. VL : **Yến kia vụng nghĩ dông-dài, Không lo sau trước coi trời bằng vung** *HĐTN.*

CÕI THỌ ĐÀI XUÂN *thng. đc.* **Xuân đài thọ vực** : Cõi người sống lâu và tươi đẹp // *(B)* Cảnh an-nhàn thong-thả. VL : **Dân vui cảnh thọ đài xuân, Sáu mươi năm lẻ, hưu trưng thái-bình** *HTh.*

CON AI NGƯỜI ẤY XÓT *tng.* Con là máu-thịt, nên chỉ có cha mẹ mới thương yêu con nhiều hơn ai cả ; con gặp nạn thì cha mẹ đau-xót ; con nên người thì cha mẹ sung-sướng (còn người dưng thì ai mặc ai).

CON BẦY (h. ĐÀN) CHÁU LŨ *thng.* Có nhiều con nhiều cháu.

CON CÁ SẨY LÀ CON CÁ LỚN *tng.* X. **Cá sẩy cá lớn.**

CON CÓ CHA NHƯ NHÀ CÓ NÓC *lv.* Con có cha thì được cha bảo-bọc che-chở như cái nóc nhà che chở cả cái nhà.

CON CÓ KHÓC, MẸ MỚI CHO BÚ *tng.* Đợi có sự đòi-hỏi mới thoả-mãn nguyện-vọng kẻ dưới, lại viện cớ kẻ dưới có xin-xỏ, mới biết mà cho, là cách xử-sự không khéo ; vì cai-trị là tiên-liệu, kẻ trên phải điều-tra, quan-sát để hiểu nguyện-vọng kẻ dưới mà thoả-mãn trước ; vừa được tiếng sáng-suốt, vừa tránh được sự đòi-hỏi rắc-rối có thể gây hiểu lầm và bắt đà cho nhiều cuộc đòi-hỏi quá đáng khác không thể thoả-mãn được, sẽ gây hại to.

CON CÔNG, KHÔNG GIỐNG LÔNG CŨNG GIỐNG CÁNH *tng.* Con, không giống cha mẹ chỗ này cũng giống chỗ khác (thường dùng với con nên hay xinh-đẹp).

CON CHA CHÁU ÔNG (h. CHÚ) *thng.* *Cg.* Con ông cháu cha, bà-con quen-lớn với kẻ có quyền, thường ỷ thế hiếp người hoặc được gởi-gắm, gây lắm việc bất-công.

CON CHẲNG CHÊ CHA MẸ KHÓ, CHÓ CHẲNG CHÊ CHỦ NGHÈO *tng.* Con, vì tình ruột-thịt thiêng-liêng, bao-giờ cũng quý-mến cha mẹ, vấn-đề giàu hay nghèo không chen lẫn vào được trong tình-cảm ấy; chó cũng sẵn tính trung-tín tự-nhiên, có đói khát lắm thì đi kiếm ăn dạo rồi cũng về, chớ không bao-giờ bỏ chủ.

CON CHỊ CÕNG CON EM, CON EM KÈM CON CHỊ *tng.* Đồ-vật chế-tạo không đồng-đều, cái lớn cái nhỏ, cái cao cái thấp, đứng xa trông như cái thấp cõng cái cao, hoặc đứng kèm một bên.

CON CHỊ NÓ ĐI, CON DÌ NÓ LỚN *tng.* Nhà có con gái đông, vừa gả con chị xong thì con em kế lớn lên, phải lo kèm giữ săn-sóc cho nên gái đặng gả nữa; cứ thế làm hoài, cho đến con gái út thì cha mẹ đã già.

CON CHÚ CON BÁC, CHẲNG KHÁC GÌ NHAU *tng.* Anh em chú bác cùng một đầu ông nội, cùng một họ, rất gần (câu được nhà cầm quyền xưa cho truyền-bá trong dân-chúng quan quân để tránh cái họa nội-chiến khi có sự giành ngôi vua giữa anh em chú bác).

CON CHÙA, VUA NƯỚC *đt.: Lý-công-Uẩn được nhà sư nuôi trong chùa từ nhỏ, lớn lên ra giúp nước rồi làm vua (1010-1028), dựng nên nghiệp Lý được 216 năm (1010-1225).* VL: **Con ai đem bỏ chùa này, Nam-vô di-phật, con thầy thầy nuôi** *CD.*

CON CHÚA CHÚA YÊU, CON TRIỀU TRIỀU GIẤU *đt.* Từ đời Lê Kính-tông đến đời Lê Chiêu-thống (Mẫn-đế) trải gần 200 năm (1600-1788), triều Lê bị họ Trịnh chuyên-quyền, phế vua này, lập vua khác; nhiều vua bị họ Trịnh giết, cả vợ con cũng không tha. Nên, vua nào tại ngôi, cũng nơm-nớp lo sợ bị hại, có con thì giấu cho còn dòng-dõi và may ra lớn lên, được người tài phò-tá, lấy lại cơ-nghiệp ông cha; ngược lại ở Trịnh-phủ, con-cái được yêu-dấu nuông-chiều, lớn lên nối nghiệp cha mà hiếp chúa.

CON DẠI CÁI MANG *tng.* Con dại-dột thì mẹ mang tiếng không biết dạy con (cái là mẹ, tiếng xưa) // *(R)* Con gây tội-lỗi thì cha mẹ chịu trách-nhiệm (theo luật xưa).

CON DÒNG CHÁU GIỐNG *thng.* Con cháu anh-hùng liệt-sĩ hay danh-gia thế-phiệt.

CON ĐÃ MỌC RĂNG, NÓI-NĂNG GÌ NỮA *tng.* Con đã trộng, sự nuôi-nấng cũng đỡ, mẹ bớt cực, không nên than-phiền // Con đã trộng, mẹ có thể đi lấy chồng khác, không ai nói gì được.

CON ĐÀN CHÁU ĐỐNG *thng.* Con cháu đông-đảo, thật nhiều.

CON ĐẦU CHA MẸ ĐẤY *tng.* Cha mẹ luôn-luôn chăn dạy con khi con còn nhỏ; khi con lớn, cha mẹ già cũng phải nương-náu theo con (chế-độ đại-gia-đình xưa) // (B) Trông tư-cách, hành-động đứa con, thì biết cha mẹ nó thế nào.

CON ĐỘC CHÁU ĐÀN *thng.* Chỉ có một đứa con, mà cháu thì rất nhiều.

CON ĐÓNG KHỐ, BỐ Ở TRUỒNG *tng.* Nhà quá nghèo, người trong nhà không đủ quần áo mặc *đt.: Đời Hùng-vương thứ 3, nhà họ Chử đã nghèo lại bị cháy nhà, chỉ còn một cái khố cho hai cha con cùng mặc. Hễ cha là Chử-phù-Vân mặc khố, thì con là Chử-đồng-Tử phải trầm mình dưới nước, hay ngược lại. Lúc hấp-hối, cha trối dặn con cứ để cha trần-truồng mà chôn, dành cái khố lại cho con mặc. Nhưng vì quá thương cha, Chử-đồng-Tử đành cãi lời cha mà đóng khố cho trước khi chôn. Từ đấy, Chử-đồng-Tử sống cuộc đời khốn-khổ trần-truồng, cứ gìm mình dưới nước che thân và xin ăn ở các thuyền qua lại. Ngày kia, nhân vắng người, Chử lên bãi cát ngồi phơi nắng cho đỡ lạnh; bỗng có đoàn thuyền của công-chúa Tiên-Dung đi ngoạn-cảnh vừa đến. Chử bèn lật-đật cào cát núp mình xuống dưới và hất cát phủ lên trên. Vô-tình, công-chúa truyền quân căng màn nơi ấy để công-chúa tắm mát. Nước giội cát trôi, trơ ra chàng thanh-niên họ Chử cùng công-chúa Tiên-dung ở giữa bốn bức màn kín-đáo. Âu cũng duyên trời, công-chúa đành lấy Chử làm chồng và vì sợ uy vua cha, công-chúa đành cùng chồng ở lại làng Chử-xá dựng nhà mua bán với dân-chúng trong miền. Chử-đồng-Tử lại theo khách thương vượt biển mua bán nơi xa, gặp tiên ban cho gậy và nón phép. Chử trở về cùng vợ tìm thầy học đạo. Đường xa vắng-vẻ, vợ chồng không nơi trú-ngụ. Chử bèn cắm gậy úp nón xuống, tức thì lâu-đài cung-điện hiện ra, có cả văn-ban võ-bá cùng quân lính hầu-hạ. Tiếng đồn tới tai vua cha, Hùng-vương bèn sai quan quân tới dẹp. Binh triều kéo*

tới đóng tại bãi Tự-nhiên (thuộc phủ Khoái-châu Hưng-yên) đối-diện với cung-điện Chử-đồng-Tử. Đang đêm nhìn qua sông, bỗng thấy cung-điện cùng vợ chồng Công-chúa từ-từ bay lên trời cả. Nơi có cung-điện trở thành cái đầm, gọi là đầm Nhất-dạ.

CON GÁI CHƠI HOANG, CÁC VÀNG CHẲNG LẤY tng. Con gái đã hư thân mất nết, dù gả bù của (các là bù thêm) cũng chẳng ai cưới.

CON GÁI GIỐNG CHA GIÀU BA ĐỤN (h. HỌ), CON TRAI GIỐNG MẸ KHỔ TẬN XƯƠNG (h. BA ĐỜI) tng. Theo nhận-xét của người xưa, con gái mà giống cha thì lớn lên, sẽ được giàu to; còn con trai giống mẹ, thì nghèo-khổ.

CON GÁI MƯỜI BẢY, BẺ GÃY SỪNG TRÂU tng. Con gái đang tuổi dậy-thì, tình-xuân dào-dạt trong lòng, việc chi cũng dám làm và làm tất *được* // thth: Con gái đang tuổi có sức mạnh thật nhiều.

CON GÁI TRỞ VÒ LỬA RA thng. Theo tục xưa, nhà có người mới nằm chỗ thì treo một hanh củi cháy cữ trước cửa, nếu sanh gái thì day đầu cháy dở ra ngoài để người ngoài đừng đến nhà trong hạn 9 ngày kể từ ngày xổ lòng, để tránh phong-long; nếu con trai thì day đầu cháy dở vô nhà và kiêng tiếp khách trong 7 ngày.

CON HÁT MẸ KHEN HAY tng. Vì chủ-quan mà cũng vì thiên-vị, sự khen thưởng người của mình thường lệch-lạc, không đúng.

CON HỒNG CHÁU LẠC thng. Người Việt-nam *đt.: Họ Hồng-bàng làm vua, truyền đến Sùng-Lãm xưng Lạc-long-quân, lấy con gái vua Đế-Lai là Âu-Cơ, đẻ một lần được 100 trứng nở ra 100 người con trai. Lạc-long-quân bảo Âu-Cơ: « Ta là dòng-dõi Long-quân (vua rồng) nhà-ngươi là dòng-dõi thần-tiên, ăn-ở lâu với nhau không được. Nay được trăm con thì nhà-ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống biển Nam ».*

CON HƠN CHA LÀ NHÀ CÓ PHÚC tng. Con mà làm nên hơn cha là hợp với lẽ tiến-hoá của xã-hội. Nhưng theo đạo hiếu xưa của Á-đông, phần đông con bị sợi dây gia-đình ràng-buộc, lại phải luôn-luôn gìn-giữ tấm thân nguyên-vẹn kẻo mang tội bất-hiếu, nên ít dám mạo-hiểm làm được gì lớn-lao rạng-rỡ. Nếu có một ít người nhờ may hoặc xuất-chúng mà lập nên sự-nghiệp hơn cha, đời vội cho là nhà có phúc.

CON HƯ TẠI MÁ, MẠ HƯ TẠI TRƯA tng. Con hư, phần nhiều tại mẹ nuông-chiều; lúa hư hoàn-toàn tại ảnh-hưởng thời-tiết làm cho ruộng (trưa) thiếu nước hay quá ngập nước, đôi khi cũng tại sâu-bọ // *(B)* Con người hư là tại hoàn-cảnh bao-bọc.

CON KHÔNG CHA, NHẺ CỘT NHÀ MÀ ĐỤNG tng. Đứa con không cha, thiếu rất nhiều về giáo-dục gia-đình; đối với xã-hội bên ngoài, như người mù, vì không người dạy-bảo dẫn-dắt; cứ lúc-thúc ở nhà với mẹ, cũng chẳng ra bộ nào.

CON KHÔNG CHA, NHƯ NÒNG-NỌC ĐỨT ĐUÔI tng. Con mồ-côi cha mẹ phần nhiều bơ-vơ lạc-lõng, phải tự lo lấy thân; dù được bà-con đùm-bọc cũng không bằng cha mẹ, chẳng khác bầy nòng-nọc khi rụng đuôi là ếch (hay nhái) mẹ rẽ bầy mà lên bờ.

CON KHÔNG CHA, NHƯ NHÀ KHÔNG NÓC tng. Nhà mà không nóc thì chẳng ra cái nhà, chẳng che nắng che mưa chi được. Đứa con không cha cũng thế, nhỏ thì không người dạy-dỗ, binh-vực; lớn lên cũng không ai chỉ đường khôn nẻo dại để đứng-đợt với đời cho bằng người.

CON KHÔNG CHA THÌ CON TRẺ, CÂY KHÔNG RỄ THÌ CÂY HÉO lv. Người cha trong gia-đình như cái rễ cái của cội cây. Cây bị đứt rễ cái thì cành lá đều héo rồi chết; gia-đình mà mất người cha, phần nhiều người còn lại đều lạc-lõng xiêu-tán. Nếu được một bà mẹ thật đảm-đang thì đỡ, nhưng đó là phần ít và cũng phải một thời-gian khá lâu mới nguôi-ngoai.

CON KHÔNG HAI CHA, TÔI KHÔNG HAI CHÚA *đt. TH.: Nước Tấn thời Chiến-quốc có cuộc tranh-giành ngôi vua giữa anh em cùng cha khác mẹ. Công-tử Tử-Ngữ giành được ngôi xưng Huệ-công. Công-tử Trùng-Nhĩ kém thế phải trôi nổi, nay ở Tần, mai ở Sở với lối 20 tôi trung-thần với ông. Tấn Huệ-công muốn cắt đứt hết vi-cánh Trùng-Nhĩ, bèn hạn cho các quan có con em chạy theo Trùng-Nhĩ, trong ba tháng phải gọi hết chúng về. Quá hạn mà Hồ-Mao và Hồ-Yển là*

con Hồ-Đột không về, vua đòi Hồ-Đột đến quở-trách đến điều rồi dạy quân cầm tay cho Hồ-Đột viết thơ gọi con. Hồ-Đột báo không cần, rồi tự tay cầm bút chẳng hề run, mặt không đổi sắc, chầm-rãi viết : « Tử vô nhị phụ, thần vô nhị quân » (con không hai cha, tôi không hai chúa) rồi chịu chết.

CON LÀ NỢ, VỢ LÀ OAN-GIA *tng.* Theo tín-tưởng của một số người : con là chủ nợ kiếp trước, vợ là người thù kiếp trước đầu-thai lên đòi mối nợ và trả mối thù mà mình còn mắc phải // *thth.* Một số đàn-ông bị vợ con đeo-theo bực mình cho con là nợ, vợ là oan-gia.

CON LÊN BA, MẸ GIỜ XƯƠNG SƯỜN *tng.* Đàn-bà nuôi con nhỏ phải thức khuya dậy sớm ; lắm người vì nghèo, ăn uống thiếu-thốn lại bị con rúc-rỉa, phải ốm-o gầy-mòn.

CON MẮT LÀ MẶT ĐÒNG CÂN *tng.* Dùng mắt mà đoán cân-lượng trong việc mua bán, quen rồi không xê-xích mấy // (B) Mắt tinh-đời, phân-biệt được kẻ phải người quấy, kẻ ngay người gian, kẻ sang người hèn.

CON NHÀ LÍNH, TÍNH NHÀ QUAN *tng.* Kẻ thấp hèn mà học thói xa-hoa sang-trọng, kẻ tay sai mà lên mặt hống-hách với dân lành.

CON NHÀ TÔNG, CHẲNG GIỐNG LÔNG CŨNG GIỐNG CÁNH *tng.* Nh. **Con công, không giống lông cũng giống cánh.**

CON MỘT CHÁU BẦY *tng.* Nh. **Con độc cháu đàn.**

CON NON HÀNG-NÀM *tng.* Bào-thai con còn trong bụng mẹ // *thth.* Lời chửi rủa, lời khinh-miệt trẻ-con nhỏ dại.

CON ONG CÁI KIẾN *tng.* Ong và kiến // Dân đen thấp-thỏi. VL : **Con ong cái kiến kêu gì được oan K.**

CON ÔNG CHÁU CHA *tng.* X. **Con cha cháu ông.**

CON ÔNG THÁNH CHÁU ÔNG THẦN *tng.* Lời khen những người đoán trúng việc (khen cà-rỡn).

CON RÔ CŨNG TIẾC, CON GIẾC CŨNG MUỐN *tng.* Tham và do-dự, được món nầy, tiếc món kia, lấy cô nầy, tiếc cô nọ.

CON RỒNG CHÁU TIÊN *tng.* X. **Con Hồng cháu Lạc.**

CON SÂU BỎ (h. LÀM) RẦU NỒI CANH *tng.* Vì một con sâu lộn trong rau, phải bỏ cả nồi canh // (B) Vì một người tỏ ra hèn kém, xấu-xa mà cả bọn phải mang tiếng.

CON THẦN CHÁU THÁNH *tng.* X. PH. I.

CON THÌ CHÍN RƯỠI, CON BA MƯƠI ĐỒNG *tng.* Không công-bình, cùng đồng là con mà đứa thương đứa ghét *thd. TH : Con Trịnh Vũ-công và Khương-thị là Ngộ-Sinh và Đoạn ; vì Ngộ-Sinh là con sinh ngang lại xấu tướng hơn em, nên bị mẹ ghét. Còn Đoạn thì rất được mẹ nuông-chiều. Ngộ-Sinh được cha truyền ngôi, xưng Trịnh Trang-công, càng bị mẹ ghét thêm. Khương-thị buộc Trang-Công phong đất Kinh-thành cho Đoạn và mật bảo Đoạn tu-luyện binh-mã chờ cơ-hội đoạt ngôi anh. Nhân Trang-công vắng triều, Khương-thị mật tin cho Đoạn và hẹn giờ làm nội-ứng để lật Trang-công. Đoạn phúc đáp y kế và chỉ đợi ngày-giờ khởi-binh. Cơ-mưu bại-lộ, Đoạn sợ tội, đâm cổ tự-tử.*

CON THUYỀN BÁT-NHÃ *(Phật)* : Sự tu-hành, nương theo trí-huệ sáng-suốt của Phật, tức Phật-pháp, để đến bỉ-ngạn là cái bến thoát-ly hẳn sự phiền-não của đời mà đắc-đạo.

CON TRAI TRỞ VÔ LỬA VÔ *tng.* X. **Con gái trở vỏ lửa ra.**

CON VOI VOI DẤU, CON CHẤU CHẤU YÊU *tng.* Dù sang dù hèn, dù giàu dù nghèo, làm cha mẹ, ai cũng yêu-dấu con cái, và tình yêu vẫn tương-đối bằng nhau.

CON VUA CHÁU CHÚA *tng.* Con của vua, nhưng gọi Chúa bằng ông, lời phê mỉa-mai của dân-chúng hồi đời Lê ; vì vua Lê chỉ ở hư-vị, mọi quyền-hành đều trong tay Chúa Trịnh ; thì trên thực-tế, Chúa Trịnh vẫn đứng trên vua Lê ; nên con vua Lê là cháu Chúa Trịnh // *thth.* Người trong hoàng-tộc.

CON VUA VUA GIẤU, CON CHÚA CHÚA YÊU *tng.* X. **Con chúa chúa yêu, con triều triều giấu.**

CÒN ĂN HẾT NHỊN *tng.* Lời nói liều khi toan xài nốt số tiền còn lại h. Lời nói mạnh-dạn để lên tinh-thần khi đặt ván bài chót.

CÒN DA BỌC XƯƠNG *thng.* Gầy-ốm quá sau một cơn bệnh lâu ngày hoặc ăn ngủ thất-thường lâu ngày.

CÒN DA LÔNG MỌC, CÒN CHỒI LÊN CÂY *tng.* Nếu chưa đến chỗ cùng-cực của thất-bại thì cố tranh-đấu thêm, đặt cả hy-vọng vào, thế nào việc cũng thành.

CÒN MẸ ĂN CƠM VỚI CÁ, CHẾT MẸ LIẾM LÁ ĐẦU CHỢ *tng.* Thường con có mẹ thì được nuôi-dưỡng tử-tế; mất mẹ thì bò lăn bò lóc, không ai săn-sóc đến.

CÒN NƯỚC CÒN TÁT *tng.* Còn có thể chạy-chữa hay vận-động được thì rán đến cùng đường hết sức mới thôi.

CÒN NGƯỜI CÒN CỦA *thng.* Còn sống, còn có thể làm ra của khác, không nên tiếc của mà thiệt thân. *thd.: Một anh hà-tiện chới-với giữa dòng sông, rán tống chân ngoi khỏi mặt nước la to: « Ai cứu tôi với! Sẽ đền ơn hai quan ». Một người đứng trên bờ vẫn biết tính rít-róng của anh ta nên đòi đủ ba quan mới cứu. Anh hà-tiện rán chồi lên lần nữa mặc-cả: « Tôi trả cho hai quan rưỡi đó, có cứu hay không »? Người kia đáp: « Còn người còn của, anh tiếc chi 30 đồng cho thiệt thân »! Tl.*

CÒN NGƯỜI MÙ CHỮ, PHẬN-SỰ TA CÒN *tng.* Trong nước mà còn người chưa đọc được viết được tiếng mẹ đẻ, những người biết chữ, tuỳ phương-tiện và khả-năng, nên dự vào công-cuộc chống nạn mù chữ và luôn-luôn xem đó là bổn-phận.

CÒN TIỀN CÒN DUYÊN CÒN NỢ, HẾT TIỀN HẾT VỢ HẾT CHỒNG *tng.* Một số người lấy vợ hay lấy chồng chỉ nhắm vào của-cải hay túi tiền chớ không do ái-tình hay nhân-nghĩa; nên khi xài hết của vợ (hay của chồng) thì kiếm cớ xa nhau.

CÕNG RẮN CẮN GÀ NHÀ *thng.* Rước (đón) người ngoài về hiếp-đáp người nhà h. Viện binh-lực ngoại-quốc về giết-chóc đồng-bào như Trần-ích-Tắc hai lần viện quân Nguyên về giành ngôi vua với Trần Nhân-tông và Nguyễn-Ánh viện quân Xiêm đánh với Tây-sơn.

CỌP ĂN BỌ-MẮT *lv.* Người mạnh ăn (ăn khoẻ) mà được ăn ít quá, không thấm-tháp chi cả.

CỌP KHÁNH-HOÀ, MA BÌNH-THUẬN *thng.* Xưa, tiếng đồn ở Khánh-hoà (TV) rất nhiều cọp và Bình-thuận (TV) rất nhiều ma.

CỌP NGÃ, LẮM KẺ CẦM DAO *tng.* Nghe đâu có mối lợi dễ-dàng, thì nhiều người a tới giành-giựt; còn việc ích-lợi chung, thì phần đông lơ-là h, kiếm cớ cáo-thối // Một cường-hào hay một tham-quan còn đương-thời, ai cũng sợ. Nhưng khi kẻ ấy bị cách-chức, thì vô-số đơn tố-cáo gởi đến quan trên.

CỌP NHAI BỌ-MẮT *tng.* X. **Cọp ăn bọ-mắt.**

CÔ CHƯỞNG NAN MINH *thng.* X. **Một tay vỗ chẳng nên bộp.**

CÔ DANH ĐIẾU DỰ *thng.* Mua danh chuộc tiếng.

CÔ-HẠC XUẤT-QUẦN *thng.* Một con hạc trội hơn hết trong bầy // (B) Người nổi bật hơn hết trong đám.

CÔ-HỒNG THIÊN-NGOẠI *thng.* Chim hồng lẻ-loi ngoài trời // (B) Người tài cao riêng lánh việc đời.

CÔ-LẬU QUẢ-VĂN *thng.* Quê-mùa dốt-nát.

CÔ-LOAN ĐỘC-PHƯỢNG *thng.* Gái chết chồng (h. xa chồng) trai chết vợ (h. xa vợ).

CÔ-NGUYỆT HUYỀN-TRUNG *thng.* Mặt trăng lơ-lửng một mình // (B) Người tài-giỏi, danh-tiếng vang dội khắp nơi.

CÔ-NHẠN THẤT-QUẦN *thng.* Chim nhạn lạc đàn // (B) Người (phần nhiều là trẻ con hay đàn-bà) lạc-lõng một mình.

CÔ-NHI QUẢ-PHỤ *thng.* Trẻ mồ-côi, đàn bà goá.

CÔ-PHONG ĐỘC-TÚ *thng.* Ngọn núi cheo-leo tuyệt đẹp // (B) Kẻ có tài cao đang đứng riêng một mình.

CÔ-PHƯƠNG TỰ THƯỞNG *thng.* Một mình hiểu lấy tài mình // (B) Có tài mà không ai biết.

CÔ-THÂN CHÍCH-ẢNH *thng.* Một mình

một bóng // (B) Sống lẻ-loi một mình.

CÔ-THỤ BẤT THÀNH LÂM *thng.* X. **Một cây làm chẳng nên rừng.**

CÔ-TRINH TỰ-THỦ *thng.* Cái trinh tự mình giữ tiết cho trong-sạch.

CỐ ẢNH TỰ TÀM *thng.* Trông ảnh mình mà hổ-thẹn (thấy đã già rồi mà chưa nên danh-phận).

CỐ (h. CHỊU) ĐẤM ĂN XÔI *tng.* Nhịn-nhục chịu đau-đớn, xấu-hổ để đổi lấy miếng ăn *đt. TH : Tục người Tàu, mai-dong được thưởng công khá hậu, nên trong giờ đưa rước dâu, bà mai rất bầm giập ; phải cõng cô dâu từ buồng ra xe, từ xe vô cửa nhà đàng trai, bị cô dâu đấm trên lưng dùi-dụi và nhổ dãi đầy đầu cổ (vì đã hại cô xa cha mẹ anh em) rồi còn bị đàng trai làm khó dễ đủ điều khi qua ngưỡng cửa trước khi cõng cô dâu tới tân-phòng VL :* **Cố đấm ăn xôi, xôi lại hỏng. Cầm bằng làm mướn, mướn không công** *HXH.*

CỐ THỨ THẤT BỈ *thng.* Ngó phía này, không thấy được phía kia, được cái này, mất cái nọ // (B) Cùng một lúc, không thể được tất-cả.

CỐ BỒN CA *đt. TH :* X. **Trang-tử thử vợ.**

CỔ ĐẠO KHẢ PHONG *thng.* Giữ nền đạo-đức, lễ giáo xưa.

CỔ-HY CHI NIÊN *thng.* Cái tuổi hiếm có, sống trên bảy mươi.

CỔ KIM NHẤT TRIỆT *thng.* Một vết xe từ xưa tới nay // Trước sao sau vậy.

CỔ-MẠO CỔ-TÂM *thng.* Dáng-dấp xưa thì lòng dạ cũng xưa ; người bề ngoài thế nào thì tính-tình thế ấy.

CỔ-NHÂN BỈNH CHÚC *thng.* Người xưa đốt đuốc chơi cả ban đêm // (B) Xưa đời sống giản-dị, ít có sự tranh-giành đất-đai ảnh-hưởng, người dân hưởng được đầy-đủ sự an-nhàn.

CỔ-NHÂN NHẤT-NHẬT DƯỠNG, BẤT DĨ TAM-CÔNG HOÁN *cng.* Người xưa nuôi được cha mẹ một ngày, cầm hơn làm chức quan to.

CỔ PHÚC HÀM BỔ *thng.* Ngậm cơm vỗ bụng // Sống đời sung-sướng, không lo việc giặc-giã cướp-bóc.

CỔ ĐẦU NGƯỜI *đt. Để lung-lạc tinh-thần sĩ-phu đất Nam, Trương-Phụ, thống-binh Minh-triều, cho dọn một mâm có đầu người đãi Nguyễn-Biểu là quan ngự-sử nhà Hậu-Trần vâng mạng vua đến cầu-hoà, Nguyễn-Biểu vẫn mạnh-dạn ngồi ăn để tỏ khí - phách một văn-thần nước Nam và mắng Trương - Phụ là quân cướp nước* (Xt. **Nguyễn Biểu** PH. III).

CÔNG-BỘC *thng đt. TH : Trong tiệc tiễn Tôn-Nghĩa đi làm quan, Liễu-tôn-Nguyên nói : «Phàm ra làm quan, phải biết chức-phận mình là làm việc cho dân chớ không phải tại dân làm việc cho mình. Dân đã nộp thuế để có tiền thuế quan giữ sự công-bình cho dân ; mà nay, ngán thay, người ra làm quan, thuế của dân thì biết lấy cả, còn công-việc của dân thì trễ biếng, thường khi lại dụng-tâm ăn-cắp của dân nữa. Giả-sử ta đây thuê một người làm việc nhà, nó đã lấy tiền thuê mà không làm việc, lại còn ăn-cắp đồ nhà, thì tất ta phải giận mà trách-phạt và đuổi nó đi. Bây-giờ làm quan như thế nhiều, mà dân không dám trách-phạt và đuổi đi là tại thế-lực khác mà thôi. Nhưng thế-lực dù khác mà công-lý vẫn một. Nay Tôn-Nghĩa, người trước đã làm quan huyện Linh đăng hai năm, thức khuya dậy sớm, chính-sự siêng-năng, xử kiện công-bằng, thu thuế phải-chăng, già trẻ không ai đem lòng thù ghét, người thật là biết lo và hiểu phận-sự ; người lấy tiền thuế của dân rất là đáng vậy CHTH.*

CÔNG-DANH RÚT CỤC CÁI QUAN-TÀI *thng.* Tranh-danh đoạt-lợi cho lắm, cũng không thoát khỏi cái chết *đt. TH : Tại chùa Tô-Châu, có nhà sư tên Viên-thủ-Trung tu-hành đắc-đạo. Nhà sư thường bày trên án thư, trước chỗ ngồi, một cái quan-tài con bằng gỗ bạch-đàn, dài độ ba tấc, có nắp đậy, mở được. Có khách cười hỏi, nhà sư nói : «Người ta có sống tức có chết, mà chết thì vào ngay cái này. Ta thực lấy làm lạ, người đời ai ai cũng chỉ biết có phú-quý, công-danh, tài-sắc, thị-hiếu, lo buồn vất-vả suốt đời, chẳng biết đến cái chết là gì. Như ta đây, mỗi khi có việc không vừa lòng, ta cầm vật này ngắm xem, tức-khắc tâm ta được yên-ổn mà muôn nghìn tư-lự đều lãng-lãng sạch như không. Cái quan-tài này đủ thay lời huấn, lời giới của bậc nghiêm-sư ; bài trâm, bài minh treo bên chỗ ngồi vậy CHTH. // VL :* **Học-thức giữ tên**

con sách nát. Công-danh rút cục cái quan-tài TVK.

CÔNG DỤC THIỆN KỲ SỰ, TẤT TIÊN LỢI KỲ KHÍ *cng.* Muốn tạo món đồ tốt, phải có dụng-cụ tốt // (B) Muốn gây-dựng cơ-nghiệp lâu dài, phải dùng người có tài có đức.

CÔNG ĐÒN ĐẢ VIỆN *thng.* Đánh phá một cái đồn để (h. đồng-thời) đón đánh quân tiếp-viện đồn ấy.

CÔNG HAY PHẢI THỦ GIỎI *thng.* Đánh người được mà không biết giữ mình cũng nguy *đt. TH : Văn-Công nước Tấn đem quân sang đánh nước Vệ. Giữa đường có ông lão cày ruộng, cứ ngẩng mặt lên cười mãi. Văn-Công cho đòi đến hỏi « Ngươi cười gì thế » ? Đáp : « Tôi cười anh láng-giềng nhà tôi. Anh ta đưa vợ đi chơi nhà bà-con, giữa đường gặp người con gái hái dâu xinh-đẹp, bèn tìm cách rẽ vợ xuống ruộng dâu chọc - ghẹo cô gái. Một chốc, ngẩng lên thì thấy một chàng trai đang vẫy vợ anh ta đi. Ấy, câu chuyện chỉ có thế, tôi nghĩ mà không nhịn cười được ». Văn-Công tỉnh-ngộ kéo quân về. Chưa đến nước nhà, đã được tin giặc ngoài đang xâm-phạm bờ-cõi mình CHTH.*

CÔNG-MINH CHÍNH-TRỰC *thng.* Ngay-thẳng công-bình, sáng-suốt.

CÔNG NỢ TRẢ DẦN, CHÁO NÓNG HÚP QUANH *tng.* Mắc nợ, trả lần-hồi thì hết, cháo có nóng quá, cứ húp chung-quanh hết mãi cũng xong // (B) Việc dù to-lớn khó-khăn cách nào, kiên-tâm trì-chí làm hoài cũng có ngày xong.

CÔNG SINH MINH, LIÊM SINH UY *cng.* Công-bình thì sáng-suốt, liêm-khiết thì có oai.

CÔNG THÀNH DANH TOẠI *thng.* Thành công, nổi danh theo ý muốn.

CÔNG THÀNH THÂN THỐI *dc.* **Công thành thân thối, minh-triết bảo thân, ngoại kỳ thân nhi thân tồn** (thành-công rồi, nên lui khỏi cuộc tranh-đấu, đó là cách giữ toàn thân-danh của người sáng-suốt ; cái thân tuy gác ra ngoài mà thân vẫn còn) (Lão) *đt. : Phạm-Lãi phò vua nước Việt là Câu-Tiễn đánh với Ngô, chẳng may binh bại, Câu-Tiễn bị bắt. Phạm-Lãi cũng theo một bên. Ở bên Ngô làm tù-binh ba năm, Phạm-Lãi một lòng trung với chúa, bày mưu thiết kế để mua-chuộc cảm-tình vua Ngô là Phù-Ta (h. Sai) nên chúa tôi được tha về. Trong khi Câu-Tiễn nằm gai nếm mật, Phạm-Lãi tu-luyện binh mã, súc-tích lương tiền, lại tìm được Tây-Thi là gái tuyệt đẹp, dặn-dò mật-kế rồi đem dâng cho Phù-Ta. Đợi cho Tây-Thi mê-hoặc được Phù-Ta làm cho lòng dân ly-tán, lương tiền sạch kho rồi, Phạm-Lãi đánh một trận là đốt được đài Cô-tô, Phù-ta phải tự-thiêu, mà diệt Ngô trả thù cho Việt. Xong, Phạm-Lãi bàn bỏ Câu-Tiễn rút lui về đất Đào, cải tên đổi họ làm một ông nhà giàu nơi đó. Văn-Chủng là tôi đồng-thời với Phạm-Lãi, công-cán cũng không kém, cũng được Phạm-Lãi rủ đi nhưng không nỡ, ở lại phò Câu-Tiễn không bao lâu bị ép tự-tận.*

CỘNG-BIỂU ĐỒNG-TÌNH *thng.* Cùng tán-thành, cùng bày-tỏ chung một ý-kiến.

CỘNG-ĐỒNG HỢP-TÁC *thng.* Hợp sức làm chung một việc.

CỐT-NHỤC TƯƠNG-TÀN *thng.* Anh em ruột-thịt giết hại lẫn nhau *thd. : Năm Quý-hợi (1625), Trịnh-Tùng đau, hội các quan lại giao binh-quyền cho con trưởng là Trịnh-Tráng, và cho con thứ là Trịnh-Xuân làm phó. Xuân không bằng lòng, khởi binh làm loạn, đốt phá kinh-thành. Trịnh-Tùng thấy biến, chạy về xã Hoàng-mai rồi cho gọi Trịnh-Xuân đến bắt giết đi. Tráng nối nghiệp làm chúa* // (B) Người một nước, cùng chung nòi-giống mà giết hại lẫn nhau.

CỐT TÍCH THÀNH SƠN *thng.* Xương chất như núi (do chiến-tranh gây ra mà người chết không kịp chôn, đã chất thành đống cao).

CƠ BẤT MẬT TẮC BẠI THÀNH *thng.* Mưu chẳng kín ắt thất-bại *thd. : Vua Lê Kính-Tông (1600-1619) ngày càng bị chúa Trịnh-Tùng lấn quyền áp-chế, bèn mưu với Trịnh-Xuân là con thứ Trịnh-Tùng để giết Trịnh-Tùng ; nhưng cơ-mưu không kín, Trịnh-Tùng bắt Trịnh-Xuân giam mấy tháng và bức vua Lê Kính-Tông thắt cổ chết.*

CƠ ĐẬU TƯƠNG TIỄN *thng.* X. **Củi đậu nấu đậu.**

CƠ-MAN VẠN MỚ *thng.* Nhiều không kể xiết.

CƠ NÀO NGŨ ẤY *thng.* Ở đâu về chỗ nấy theo sự cắt-đặt tổ-chức.

CƠ-TÂM TẠO CƠ-GIỚI *thng.* Lòng do máy-móc tạo ra máy-móc *// (B)* Tạo ra được máy-móc, con người tất phải thông-minh, biết xét từng lẽ, đo được từng cái nhỏ-nhặt, thay-đổi được nhiều hiện-tượng tự-nhiên và do đó, nếp sống mộc-mạc thật-thà cùng như tư-tưởng đơn-giản thuần-hậu từ ngàn xưa đã có một nền-tảng vững chắc về dân-sinh dân-trí đều bị xáo-trộn lật nhào cả *đt. TH : Thầy Tử-Cống thấy một ông lão làm vườn đang xuống giếng sâu gánh từng thùng nước tưới rau, bèn nói : « Kìa có cái máy ngày tưới được hàng trăm khu đất, sức dùng ít mà công-hiệu nhiều. Cái máy ấy đằng sau nặng, đằng trước nhẹ, đem nước lên rất dễ, sao cụ chẳng dùng cho đỡ tốn công mà được việc nhiều » ? Đáp : « Máy ấy là cơ-giới, kẻ có cơ-giới tất có cơ-sự, có cơ-sự tất có cơ-tâm. Ta đây có phải chẳng biết cái máy ấy đâu, chỉ nghĩ xấu-hổ mà không muốn dùng đó thôi » Tr. T.*

CƠ THÂM HỌA DIỆC THÂM *tng.* Mưu càng sâu họa càng to *đt. TH : Lữ-bất-Vi xem tướng hoàng-tôn nước Tần là Dị-Nhân đang bị cầm làm con-tin bên Triệu, thấy người sau ắt sang-cả, có thể nối ngôi vua Tần mà làm chúa thiên-hạ, bèn lập kế gả vợ lẽ đang có thai 3 tháng cho Dị-Nhân và gạt tướng Triệu lén đưa vợ chồng Dị-Nhân về Tần. Quả sau Dị-Nhân làm vua và Lữ-bất-Vi được làm tướng-quốc nước Tần. Vua băng, thái-tử Tề-Chính (vốn là con ruột Lữ-bất-Vi) nối ngôi xưng Thỉ-hoàng-đế thì dòng họ Dinh của Tần kể như bị diệt. Bất-Vi càng ngày càng buông-lung nên bị Thỉ-hoàng hạ ngục rồi sau ép chết.*

CỜ-BẠC LÀ BÁC THẰNG BẦN *tng : cđd.* Cờ... bần. **Ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm** == Ai cờ-bạc tất phải mang nghèo.

CỜ ĐẾN TAY AI, NGƯỜI ẤY PHẤT *tng.* Dịp may đến với ai, thì để người ấy hưởng, không nên tranh-giành ganh-ghét *//* Đã được chỉ-định làm một việc gì, nên cố-gắng làm lấy chớ đứng nạnh-hẹ.

CỜ GIAN BẠC LẬN *thng.* Cờ-bạc luôn-luôn có sự gian-lận.

CỜ PHẢI NƯỚC BÍ *thng.* Đánh cờ, khi bị đối-phương vì hết đường đi, thì lúng-túng bực-bội, nếu không chịu thua thì đi bậy-bạ rồi cũng thua *// (B)* Trên đường đời, khi gặp cảnh-ngộ thắt-ngặt, hết biết đường day-trở, người ta lúng-túng đến bực trí rồi cũng phải đi một trong hai đường : buông xuôi cho số-mạng hay phá vỡ tất-cả.

CỜ TRƯƠNG-BA *thng.* Nước cờ của Trương-Ba, một tay cao cờ không kém Đế-Thích. VL : **Khi lựa vận, khi so tơ, Khi bầu Lý-Bạch, khi cờ Trương-Ba** BN. (Xt. **Hồn Trương-Ba mượn da hàng thịt**).

CƠI XA-CỪ ĐỰNG TRẦU CÁNH PHƯỢNG *thng.* Cái cơi cẩn ốc xa-cừ, đựng trầu têm kiểu cánh-phượng *// (B)* Phải người phải của ; xứng lứa vừa đôi ; người sang ở nhà đẹp, v.v...

CỠI HẠC CHẦU TRỜI (h. **QUY TIÊN**) *thng.* Chết (thường dùng cho người lớn tuổi).

CỠI PHƯỢNG *đt. TH :* X. **Sánh phượng cỡi rồng.**

CƠM ĂN ÁO MẶC *tng.* Có đủ cơm đủ áo (câu dùng khi muốn phàn-nàn một người nào biếng-nhác hay phản-bội).

CƠM ĂN CƠM DỞ *thng.* Ăn xong rồi dỡ mang theo để ăn dọc đường h. để ăn bữa trưa ngoài ruộng.

CƠM ĂN, CƠM ĐẮP ĐẦU GỐI *tng.* Ăn cho có sức-khoẻ để đi đường xa *//* X. **Cơm đắp đầu gối.**

CƠM ĂN TIỀN LẤY *tng.* Được nuôi-dưỡng đầy-đủ (được dùng khi phàn-nàn người chỉ có ăn chớ không chịu giúm-giúp công-việc nhà).

CƠM ĂN VÀO DẠ, CHẲNG SỚM THÌ TRƯA, NÓN ĐỘI TRÊN ĐẦU, KHÔNG MƯA CŨNG NẮNG *tng.* Ăn của người, không sớm thì muộn cũng bị người sai-khiến như người ta đội nón là để che nắng che mưa.

CƠM BA BÁT, ÁO BA MANH, ĐÓI CHẲNG XANH, RÉT CHẲNG CHẾT *tng.* Được nuôi-dưỡng đầy-đủ, áo quần lành-lẽ thì đủ sức chống-chọi với thời-tiết và mọi bệnh-tật *// thth.* Được no-ấm sung-sướng.

CƠM BƯNG NƯỚC RÓT *thng.* Cảnh người được vợ con hay đầy-tớ hầu-hạ, cung-phụng sung-sướng.

CƠM BƯNG TẬN MIỆNG *thng. Nhtr.*

CƠM CẢ RÁ, CÁ CẢ NỒI *tng.* Nhà có cơm tiền đầy-đủ *h.* Bữa ăn đã sẵn-sàng.

CƠM CÒN DÍNH KẼ RĂNG *tng.* Cái ơn nuôi-dưỡng còn mới rành-rành.

CƠM CỤC CHẤM CƠM RỜI *tng.* Ăn cơm lạt, không có đồ ăn.

CƠM CHA ÁO MẸ *dd.* **Cơm cha áo mẹ công thầy, Gắng công cố sức có ngày làm nên** = Công ơn cha mẹ.

CƠM CHẲNG ĂN, GẠO CÒN ĐẤY *tng.* Giận không ăn cơm thì khỏi tốn, không việc gì phải năn-nỉ.

CƠM CHẲNG LÀNH, CANH CHẲNG NGON *tng.* Cảnh nhà xào-xáo, vợ chồng cắn-đắn. Vd. : **Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon, Dầu cho chín đụn mười con cũng lìa** *CD.*

CƠM CHÍN TỚI, CẢI VỒNG NON *tng.* Thức-ăn đúng lúc, ngon hơn khi nào cả // *(B)* Sồn-sảo, vừa-thì (*do.* **Gái một con, cải vồng non, cơm chín tới**).

CƠM CHỜ CANH ĐỢI *tng.* Cảnh chờ người về trả để cùng dùng cơm một lượt (cảu cùng thì phàn-nàn).

CƠM DẺO CANH NGỌT *tng. Nh.* Ngon cơm ngọt canh, vừa ý, hoà-thuận nhau, có thể ở lâu được.

CƠM ĐẮP ĐẦU GỐI *tng.* Có sẵn cơm ăn đầy-đủ // Ăn cho có sức đi xa hay làm việc.

CƠM GÀ CÁ GỎI *tng.* Bữa ăn vĩ-vèo.

CƠM GHE BÈ BẠN *tng.* Cụ-bị đi xa ; hao-tốn nhiều trong việc chuẩn-bị để làm một việc gì.

CƠM HÀNG CHÁO CHỢ *tng.* Ăn uống vất-vả ở quán ở lều.

CƠM HÀNG CHÁO CHỢ, AI LỠ THÌ ĂN *tng.* Cơm bán ở quán ở lều cho người lỡ đường hay lỡ bữa ở nhà // *(B)* Đàn-bà bơ-vơ, không chồng, ai lấy cũng được.

CƠM HẦU NƯỚC DẪN *tng.* Được cung-phụng đầy-đủ và đàng-hoàng.

CƠM HÚT NHÚT CHUA *tng.* Cơm thì thiếu, rau thì thiu ; muốn ăn cơm thì cơm thiếu, muốn ăn rau thì rau rữa, ăn không được // *(B)* Cảnh nghèo khốn-khổ, không đủ ăn, mà chẳng biết làm sao.

CƠM LÀ GẠO, ÁO LÀ TIỀN *tng.* Cơm do gạo nấu ra, áo do tiền mua sắm, có cơm ăn áo mặc phải nhờ công người làm ra gạo ra tiền mà làm sao cho xứng với sự hao-tốn ấy.

CƠM LÀNH CANH NGỌT *tng.* X. Cơm dẻo canh ngọt.

CƠM LẠNH CANH NGUỘI *tng.* X. Cơm chờ canh đợi.

CƠM NẮM CƠM VẮT *tng.* Cơm để ăn khi đi đường xa *h.* Làm việc xa nhà, trưa không về // Cụ-bị đi xa.

CƠM NẶNG ÁO DÀY *tng.* Công ơn nuôi-dưỡng to lớn.

CƠM NIÊU NƯỚC LỌ *tng.* Cảnh nghèo khó, cơm thì ăn ngay trong niêu chớ không dỡ ra, nước thì bưng luôn lọ mà uống chớ không có chén.

CƠM NO BÒ CƯỠI *tng.* Sẵn-sàng cả mọi vật cần-dùng, chỉ ăn rồi đi chơi.

CƠM NO, RƯỢU SAY *tng.* Ăn uống no say, không phải làm chi cả.

CƠM NGUỘI CHAN CANH *tng.* Tạm dỡ cũng xong // *(B)* Lạt-lẽo (nhạt-nhẽo), vô-vị, không hay, không thấm-thía.

CƠM NHÀ ÁO VỢ *tng.* Làm công không, không được trả công (lời than-phiền).

CƠM NHÀ CHÚA, MÚA TỐI NGÀY *tng.* X. Ăn cơm chúa, múa tối ngày.

CƠM NHÀ, NGÀ VOI, CÔNG TOI, ROI BỐ *tng.* Cảnh lầm-than của dân Việt-nam dưới thời Bắc-thuộc, bị quan Tàu bắt đi tìm ngà voi hay mò ngọc trai mà không cho cơm ăn, chậm-trễ thì bị đòn-bọng khổ-sở.

CƠM NHÀ VIỆC NGƯỜI *tng.* Ăn cơm nhà để làm công không cho người.

CƠM RÁO CHÁO DỪ (NHỪ) *tng.* Thổi nấu xong-xuôi, có thể dọn ăn được.

CƠM SÔI BỚT LỬA, CHỒNG GIẬN BỚT LỜI *tng.* Nên nhịn chồng mà bớt đôi-co cãi-vã khi chồng đang giận ; nếu không, có thể xảy ra cảnh đổ-vỡ gia-đình như cơm sôi mà không bớt lửa, tự-nhiên cơm sẽ khét (khê).

CƠM SÔI CẢ LỬA THÌ ĐÀO *tng.* Cơm sôi mà lửa còn nhiều thì bỏ nồi cơm ấy chớ không ăn được // *(B)* Lúc nóng-giận mà lắm lời, thế nào cũng tan-vỡ tình chồng vợ (anh em......)

CƠM SÔI CẢ LỬA THÌ KHÊ *tng. Nhtr.*

CƠM SUNG CHÁO GIỀN (DỀN) *thng.* Cảnh nhà nghèo, cơm nấu phải trộn thêm trái sung, cháo thì chỉ nấu rau giền (dền) chứ không có gạo, lắm lúc phải ăn sung sống thế cơm, ăn rau giền thế cháo.

CƠM TẺ LÀ MẸ RUỘT *tng.* Nhà nghèo, phải ăn bắp (ngô) ăn khoai xen lẫn cơm; lâu lắm mới ăn được một bữa cơm rồng, nên dân nghèo quý-chuộng hột cơm như con quý-chuộng mẹ.

CƠM TẺ NO, XÔI VÒ CHẲNG THIẾT *tng.* Bụng đã no, món ăn dù ngon cũng không thèm // *(B)* Có đầy-đủ rồi, không ham muốn nữa, h. Khó đem mồi ngon nhử (dử) người đã giàu có đầy-đủ.

CƠM TẺ NGÀY HAI *thng.* Đủ ăn, không giàu không nghèo // Miễn đủ ăn là được, không cần giàu-có, không tranh-đua chi cho mệt.

CƠM THẦY CƠM CÔ *thng.* Cơm của chủ nhà cho người giúp việc ăn, không cần trả tiền công (trong lúc kinh-tế khủng-hoảng, khó kiếm việc làm) // Lời kêu cơm của ăn-mày.

CƠM THÌ CHIA NHAU, RAU THÌ THÁO KHOÁN *tng.* Tình-cảnh dân nghèo ở các vùng ít cày cấy được, rau thì không đến đỗi thiếu, nhưng gạo thì rất kém, trong bữa ăn phải chia phần trước.

CƠM THỪA CANH CẶN *thng.* Bữa ăn thừa dành cho kẻ ở hoặc cho người về trễ (trong một vài gia-đình không tổ-chức chu-đáo về việc ăn uống).

CƠM TRẮNG CÁ TƯƠI *thng.* Được nuôi-dưỡng đầy-đủ đàng-hoàng với thức ăn ngon, sạch *thd.*: *Con Tấm, mỗi lần cho cá ăn thì gọi: «Mủ! mủ! lên ăn cơm trắng cá tươi».*

CƠM TRỜI NƯỚC GIẾNG *thng.* Cái lộc tự-nhiên sẵn có, không cần tranh-giành hay lo-lắng chi cả.

CƠM VÀO DẠ NHƯ VẠ VÀO MÌNH *tng.* Ăn uống để nuôi sống đã đành, nhưng cũng phải có chừng mực và phải biết lựa món mà ăn, không thì có bệnh.

CƠM VỚI CÁ NHƯ MÁ VỚI CON *tng.* Trong bữa ăn của người đồng-quê, cơm luôn luôn đi kèm với cá như mẹ với con (ít khi ăn thịt heo).

CƠM VUA ÁO CHÚA *tng.* Hưởng bổng-lộc của vua Lê mà mỗi ngày phải mặc áo đội mão đi chầu chúa Trịnh và làm việc cho chúa Trịnh // *thth.* Làm dân, tấc đất ngọn rau chi cũng đều là của vua, nên phải biết ơn mà hết lòng trung-thành với vua.

CƠN BÊN NAM VỪA LÀM VỪA CHƠI, CƠN BÊN ĐÔNG VỪA TRÔNG VỪA CHẠY *tng.* Kinh-nghiệm về thời-tiết của người làm ruộng: hễ mây kéo ở hướng nam thì không mưa hay mưa nhỏ, còn ở hướng đông thì mưa to sắp tới.

CƠN ĐEN VẬN TÚNG *thng.* Lúc xui-xẻo, gặp nhiều việc không may.

CƠN ÔNG CHƯA QUA, CƠN BÀ ĐÃ ĐẾN *tng.* Tai nạn dồn-dập.

CÙ-LAO CÚC-DỤC *thng.* Công-trình khó nhọc của cha mẹ nuôi con.

CÚ CÓ VỌ MỪNG *tng.* Chim cú được mồi, chim vọ cũng mừng giùm cho // *(B)* Người trong thân hay hàng-xóm, may mà được giàu-có thì mình cũng nên mừng, không nên ganh-tị.

CÚ ĐẬU CÀNH MAI *thng.* Xấu mà có vợ đẹp, dở mà có vợ học giỏi *VL.*: Nếu mà cú đậu cành mai, Thì công trang-điểm chẳng hoài lắm ru *CD.*

CÚ KÊU RA MA *tng. (truyền)*: Nhà có người bệnh mà có chim cú đậu kêu trước nhà, thế nào người bệnh cũng sẽ chết.

CÚ NÓI CÓ, VỌ NÓI KHÔNG *tng.* Kẻ nói có người nói không, chẳng biết tin ai.

CỦ TÁN THU LY *thng.* Kết-hợp được đám người đã tan-rã, thu-nhận lại được những người đã xa lìa // *(B)* Đem về một mối, dẹp được ly-loạn.

CŨ NGƯỜI MỚI TA *tng.* Vật hay người của người đã dùng rồi đạc ra vì họ cho là cũ, nhưng với người khác thì là mới; vì người sau này chưa từng dùng đến món ấy, người ấy.

CUA GÃY CÀNG *lv.* Mất hết tay chân bộ-hạ, không còn tiền-bạc, hết làm gì được như con cua đã gãy càng, chỉ ngo-ngoe chờ chết.

CUA NÓI CÓ, VỌP NÓI KHÔNG *tng.* *Nh.* Cú nói có, vọ nói không.

CUA NƯỚNG ỐC LÙI *thng.* Món ăn tình-cờ ở ngoài đồng ruộng, tuy thiếu gia-vị bát dĩa nhưng ngon // *(B)* Của bắt được bất-

ngờ, việc làm tình-cờ, không sắp-đặt trước, không cố-ý tìm.

CUA NHÀ NỌ, RỌ NHÀ KIA *tng.* Của của người này, người kia toan bắt lấy.

CUA THÂM CÀNG, NÀNG THÂM MÔI *lv.* Đàn-bà môi chì thường độc như cua càng thâm rất dữ.

CỦA AI TAI NẤY *tng.* Ai có của nhiều sẽ bị tai-vạ.

CỦA ĂN CỦA ĐỂ *tng.* Giàu-có, thừa-thãi.

CỦA BA LOÀI NGƯỜI BA ĐẤNG *tng.* Kẻ vầy người khác, nhiều hạng, không phải ai cũng như ai.

CỦA BÁU ĐỘNG LÒNG GIAN *tng.* Có của mà hời-hợt, se-sua là vô-tình khiêu-động lòng gian của người; nếu mất, phần lớn là tại mình.

CỦA BỀN TẠI NGƯỜI *tng.* Năng săn-sóc thì dùng được lâu.

CỦA BỤT MẤT MỘT ĐỀN MƯỜI *tng.* Của bụt do bá-gia cúng đã làm phương-tiện truyền-bá giáo-lý nhà Phật hầu phổ-độ chúng-sinh; nếu có kẻ xới, bớt, ăn chặn, kẻ ấy mắc tội rất nặng; vì đã cản-trở việc phổ-độ chúng-sinh làm cho một số chúng-sinh còn mê-muội mà tiếp-tục việc tội-lỗi, thì những tội-lỗi ấy có thể bảo là do kẻ đã xới-bớt của bụt gây ra, nên kẻ này sẽ đền tội gấp 10 lần tội thường.

CỦA CỜ-BẠC ĐỂ NGOÀI SÂN, CỦA PHÙ-VÂN ĐỂ NGOÀI NGÕ *tng.* Tiền ăn cờ-bạc cũng như mọi của gian khác đều không chắc, có đó rồi mất đó.

CỦA CHẢ NGON, NHÀ NHIỀU CON CŨNG HẾT *tng.* Nhà đông con, hao-tốn nhiều, ít khi có món ăn ngon cho chúng; nên gặp món không ngon, chúng vẫn ăn ngon như thường; hơn nữa, đứa này có chê thì còn đứa khác, chúng khả-khọt lần-hồi cũng hết.

CỦA CHÌM CỦA NỔI *tng.* Rất giàu-có, của-cải có món thấy được, có món không thấy.

CỦA CHỒNG CÔNG VỢ *tng.* Của tuy do chồng làm ra, song nhờ vợ gìn-giữ nhất là vợ đã ra công nội-trợ, chồng mới rảnh-rang làm ra của ấy thì, đó là của chung của vợ chồng.

CỦA CHUA AI THẤY CHẲNG THÈM *dcd.* Của... thèm. Cứt cái chèm-nhèm ai thấy chẳng ghê — Món ăn chua rất kích-thích lưỡi, thấy là thèm nếm liền, không ai cười ai việc ấy // (B) Gái đẹp, nhất là gái dậy-thì, phần đông đàn-ông ai thấy cũng thèm-thuồng; nên nếu có kẻ nào chọc-ghẹo, cha mẹ cô gái nên tha-thứ cho h. Gái đẹp dậy-thì là món hàng dễ kích-thích lòng ham muốn của con trai, kẻ làm cha mẹ nên gìn-giữ kỹ.

CỦA CHUNG THIÊN-HẠ ĐỒNG-LẦN *tng.* Của chung, ai cũng muốn làm chủ và không có ai có trách-nhiệm gìn-giữ, nên khi thấy thì a vào, mạnh ai nấy giựt.

CỦA DÂNG TẬN MIỆNG *tng.* Món lợi dễ-dàng, không phải thất-công tầm-kiếm.

CỦA ĐAU CON XÓT *tng.* Của-cải như con-cái, đều là cái núm-ruột; nên nếu bị ai động đến, làm hư bể hay đau-đớn thì mình xót-xa trong lòng lắm.

CỦA ĐẦY NỒI LÀ CỦA CHẲNG NGON *tng.* Nhiều quá sinh chán.

CỦA ĐỜI NGƯỜI THẾ *tng.* Của đối với người như con người ở thế-gian này, tất-cả đều tạm-bợ; không việc gì mà phải bo-bo gìn-giữ, khư-khư chẳng lợi ra cho người thiếu cùng hưởng với.

CỦA ÍT LÒNG NHIỀU *tng.* Của biếu, của quyên tuy ít, nhưng tấm lòng thảo-lảo, hảo-nghĩa của người biếu, người quyên mới là đáng kể.

CỦA KHO, KHÔNG LO CŨNG HẾT *tng.* Dù giàu to, của tiền chồi-chờ, mà chỉ ở không ăn chơi, không lo làm-ăn, không lo phòng-hậu, có ngày của ấy cũng tiêu-tan.

CỦA KHÔNG NGON, ĐÔNG CON CŨNG HẾT *tng.* X. Của chả ngon, nhà nhiều con cũng hết.

CỦA LÀM RA ĐỂ TRÊN GÁC *tng.* Của do công-lênh khó-nhọc tạo ra, đáng xài mới xài, không hời-hợt, không coi rẻ, chẳng những được giữ bền, mà ở trong tay người chủ cần-cù biết lo như thế, nó còn đẻ ra thêm nhiều nữa.

CỦA MỘT ĐỒNG, CÔNG MỘT LƯỢNG (h. NÉN) *tng.* Vật biếu tuy không đáng giá bao-nhiêu, song công-lênh của người tạo ra và mang đến biếu rất to lớn và chỉ có cái công-lênh ấy mới đáng kể.

CỦA NGƯỜI BỒ-TÁT, CỦA MÌNH (h. TA) LẠT BUỘC *tng.* Hô-hào kêu gọi thiên-hạ làm lành, làm nghĩa mà chính mình thì bỏn-sẻn, một đồng cũng chẳng lọt ra.

CỦA NGƯỜI PHÚC TA *tng.* Của người ta đánh rơi hoặc vì lơ-làm đến mất, ta nhờ có phúc có phần mới được, nếu không muốn nói là do Trời sắp-đặt cho ta (Kỳ-lộ đã trắn-an lòng them) // Dùng của người đem bố-thí để lấy phúc lấy ơn cho mình.

CỦA PHI-NGHĨA ĐỂ NGOÀI SÂN, CỦA PHÙ-VÂN ĐỂ NGOÀI NGÕ *tng. đc.* **Hoạnh-tài bất phú** = Tiền của kiếm dễ-dàng hoặc bất-chính thường giữ không bền.

CỦA PHÙ-VÂN KHÔNG CÂN KHÔNG LƯỢNG *tng. đc.* **Bất-nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù-vân** Lng. (Bất-nghĩa mà giàu-sang, đối với ta như đám mây nổi ở trên trời) Của làm ra cách bất-nghĩa nhẹ như mây như khói, xài không biết tiếc, tự-nhiên không bền, mau hết.

CỦA RẺ LÀ CỦA HÔI (h. ÔI) *tng.* Đồ-vật mua rẻ quá phần nhiều là đồ hư, không dùng được hoặc dùng không bền, ăn không ngon // *(B)* Vợ chồng lấy nhau dễ-dàng phần nhiều là người bá-vơ, ăn-ở không bền.

CỦA RUỘNG ĐẮP BỜ *tng.* Móc đất và cỏ dưới ruộng lên đắp bờ để đi hay làm ranh-giới chớ không phải chở đâu xa đem tới // *(B)* Dùng của đã kiếm ra được mà gây-dựng, tạo-lập ra thêm, không phải của phụ-ấm mà tiếc, mà sợ mất-mát, lỗ-lã.

CỦA TAY LÀM RA, CỦA NHÀ LÀM NÊN *tng.* Của tự tay mình làm ra với công-lênh khó-nhọc và với vốn nhà, không phải do may-mắn hay do người khác ban cho, và cái của như thế mới chắc, mới đáng quý.

CỦA TÀO ĐỔ ÂM-TY *tng.* (*Nh.* **Của thiên trả địa**) Của trời (thiên-tào) đổ xuống âm-phủ, tiền được cách may-mắn ở nơi này, bị tiêu-tan nơi khác cách vô-lý. VL: **Của tào thì đổ âm-ty, Mấy đời đi-điếm làm chi cho giàu** CD.

CỦA THẾ-GIAN, AI KHÔN-NGOAN NẤY ĐƯỢC *tng.* Biết bao nguồn lợi thiên-nhiên mà người đời, nếu khôn-ngoan chịu khó, thì xài không hết; bất-tất phải giành-giựt, cướp-bóc (X. **Ăn cắp của trời**) // Người đời của chung, ai nhanh tay thì được, ai khôn-ngoan thì càng được nhiều hơn; ngồi không đợi thời-vận thì chẳng có chi cả.

CỦA THẾ-GIAN, ĐÃI NGƯỜI NGOAN THIÊN-HẠ *tng. Nhtr.*

CỦA THIÊN TRẢ ĐỊA *tng.* X. **Của tào đổ âm-ty.**

CỦA VẮN MẶT DÀI *tng.* Của ăn hay hết, người còn thấy nhau hoài (nên trọng người hơn trọng của) // Vật biếu tuy không đáng giá, nhưng chính người biếu đích-thân mang đến, thì quý biết bao.

CÚC-CUNG TẬN-TUỴ *thng.* Hết sức mình, cắm đầu cắm cổ làm việc cho tròn bổn-phận, *thd. Khổng-Minh biết thời trời sẽ quy đất nước về một mối cho Nguỵ trước rồi Tấn sau, nhưng trót lãnh lời thác-cô của Hán-chúa (Lưu-Bị) nên cúc-cung tận-tuỵ lo việc nước, 6 lần xuất Kỳ-sơn, đêm ngày làm việc bỏ ăn bỏ ngủ đến thân hình tiều-tuỵ.*

CÚC TÚ LAN PHƯƠNG *thng.* Hoa cúc đẹp, hoa lan thơm // *(B)* Mỗi sự-vật đều có công-dụng riêng cũng như mỗi người đều có tài-nghề, giá-trị riêng, không thể đánh-giá một mặt được.

CÚC-TỈNH *đt. Giếng cúc ở Huyện Lư đất Nam-dương, tỉnh Hà-nam TH, có suối Cam-cốc, nước trong ngon, núi lại có cỏ cúc rất tốt; nước khe chảy qua cỏ ấy được ngọt thơm hơn, uống được sống lâu* (Sách Phong-tục-thông) VL: **Nhà xuân vừa mở thọ-điền, Chén pha giếng cúc, bàn chen non đào** HT.

CỦI ĐẬU NẤU ĐẬU *tng. đc.* **Cơ đậu tương tiễn,** dùng dây đậu làm củi nấu đậu // *thth.* Dùng cái lợi vừa được mà làm vốn để kiếm lợi thêm. VL: *Củi đậu nấu đậu ra đậu, Lấy em không được, cạo đầu đi tu* CD. *đt. TH. Tào-Phi (con Tào-Tháo) soán ngôi Hán tự xưng Nguỵ-vương, nhưng còn ngại em là Tào-Thực, văn-tài tột-chúng, sau có thể tranh ngôi với mình nên sai tướng bắt về giết. Thực khóc-lóc xin tha. Phi buộc đi bảy bước phải làm xong một bài thơ theo đề Anh em. Thực ứng-khẩu làm xong bài thơ trong bảy bước: « Nấu đậu bằng củi đậu. Đậu ở trong nồi khóc. Rằng trong một gốc sanh, Đốt nhau chi quá gắp ». Phi cảm-động ôm em khóc ròng.*

CỦI-LỤC LÀM ĂN *thng.* Lo siêng-cần làm ăn, không chơi-bời, không dự vào việc chi khác.

CỦI QUẾ GẠO CHÂU *thng.* Thời-buổi khó-khăn h. lúc thất mùa, củi đắt như quế, gạo đắt như châu, sinh-hoạt đắt-đỏ. VL: **Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế, một chình gạo châu** *CD.*

CUNG BẤT ỨNG CẦU *thng.* Số sản-xuất kém hơn sự cần-dùng; cung-cấp thiếu, nguồn gốc làm cho sản-vật lên cao giá, gây nạn khủng-hoảng kinh-tế.

CUNG-CHÚC TÂN-XUÂN *thng.* Nhân mùa xuân mới, xin cung-kính chúc mừng (lời chúc năm mới).

CUNG KÍNH BẤT NHƯ PHỤNG (h. TÙNG) MẠNG *thng.* Kính-trọng, sợt-sệ không bằng vâng lời làm theo.

CUNG QUÁ Ư CẦU *thng.* Sản-xuất thặng-dư, bán không hết, gây nạn ối-đọng, thất-nghiệp // *(B)* Cung-phụng săn-đón cách nồng-nhiệt thì người ta sinh kiêu, xem thường mình.

CUNG TƯỜNG CHÍN-CHẮN *thng.* Nhà cửa kín-đáo // *(B)* Cách xử-sự kín-đáo, không khoe-khoang hời-hợt *dt. TH: Thầy Tử-Cống nói với Tử-Trương, bạn cùng học với đức Khổng-tử: « Tử nào đâu dám sánh với đức Phu-tử; chỉ vì bức tường nhà tôi cao ngang vai, ai cũng trông thấy đồ-vật bày-biện trong nhà; còn tường của đức Phu-tử thì cao hằng mấy đợt, không ai thấy đồ-vật xinh-đẹp đầy-đủ ở bên trong ».* VL: **Trước cửa Khổng cung tường chín-chắn, Bước lên đường vào cửa ung-dung, Trăm quan tân-miếu lạ-lùng, Học-hành cho biết tài-chung tỏ-tường** GH.

CÙNG CĂN MẠT KIẾP *thng.* Nghèo sát đất, làm gì cũng thất-bại hư-hao.

CÙNG ĐỒ MẠT LỘ *thng. dc.* **Cùng đồ tráng-sĩ, mạt-lộ anh-hùng,** cùng đường, hết phương xoay-xở *thd. Cụ Phan-bội-Châu cả đời bôn nam tẩu bắc, vận-động cuộc khởi-nghĩa đánh đuổi giặc xâm-lăng, đi suốt từ Bắc vào Nam, mấy lần xuất-ngoại qua Tàu qua Nhật, mấy phen bị cầm tù khi trong nước, khi ngoài nước, cuối cùng phải chết trên bến Hương-giang sau một thời-gian bị quản-thúc.* (Xt. **Phan-bội-Châu** PH. III).

CÙNG HUNG CỰC ÁC *thng.* Hung ác đến mức cùng-cực.

CÙNG-KHẤU MẠC TRUY *thng.* Giặc cùng không nên đuổi nột // *(R)* Không nên làm bức người trong cơn túng-bấn, cùng-khốn.

CÙNG TẮC BIẾN, BIẾN TẮC THÔNG *thng.* Cùng quá phải xoay-xở, xoay-xở tự-nhiên được việc *thd: Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ ghét Nguyễn-hữu-Chỉnh giảo-quyệt, nên mật-truyền tướng-sĩ đang đêm kéo hết về Nam, ý muốn để Chỉnh lại cho người Bắc giết. Chỉnh hay được, bỏ cả đồ-đạc, xuống thuyền chạy tới Nghệ-an thì kịp quân Tây-Sơn. Nhạc đành cho Chỉnh ở lại với tướng Tây-sơn giữ Nghệ-an. Chỉnh dối mạo danh-nghĩa vua Lê, đi mộ quân lính trong vùng Ngoài Bắc. vua Lê bị Trịnh-Bồng và bè-đảng toan mưu hại, mật sai người vô Nghệ-an cầu cứu với Chỉnh. Chỉnh được dịp tốt truyền hịch đi các nơi rồi đánh rốc ra Đông-đô, rượt bọn Trịnh-Bồng chạy sang Kinh-bắc rồi mời vua Lê ra duyệt binh. Vua phong Chỉnh chức Đại-tư-đồ Bằng-quận-công và con Chỉnh tước hầu.*

CÙNG VÔ SỞ-XUẤT *thng.* Nghèo quá, không phương-thế làm ăn.

CUỐN CHIẾU, NHÂN-TÌNH TẬN *thng.* Khi chiếc chiếu cuốn lại rồi thì hết tình hết nghĩa (cuộc chơi qua đường) // *(B) Nh.* **Hết xôi rồi việc.**

CUỒNG-PHU CHI NGÔN, THÁNH-NHÂN TRẠCH YẾU *cng. LT.* Lời nói của kẻ không, lắm khi Thánh cũng chọn.

CƯ AN TƯ NGUY *cng.* Lúc yên, nên nghĩ đến lúc nguy mà lo trước.

CƯ TANG ĐÃI HIẾU *thng.* Để tang trả hiếu cho cha mẹ (khi cha hay mẹ chết, đang làm quan cũng xin nghỉ ở nhà lo việc cúng quải, râu tóc không cạo, nằm đất, đi chân không, kiêng gần vợ...).

CƯ TẤT TRẠCH LÂN, DU TẤT TRẠCH HỮU *cng.* TT. X. Ở chọn nơi cười, chọn bạn.

CƯ VÔ CẦU AN, THỰC VÔ CẦU BÃO *thng.* Ở không cần yên, ăn không cần no (đời sống giản-dị qua ngày).

CỨ THẰNG CÓ TÓC, AI CỨ THẰNG TRỌC ĐẦU *tng.* X. **Bắt đứa có tóc, không ai bắt đứa trọc đầu**

CỬ ÁN TỀ MI *tng.* Bưng mâm ngang mày, phụng-sự chồng cách cung-kính *dt. TH: Mạnh-Quang là con nhà giàu, lấy chồng*

là Lương-Hồng, nhà nghèo. Ngày về nhà chồng, Mạnh-Quang ăn mặc rực-rỡ, trang điểm sang-trọng. Lương-Hồng làm lễ bảy ngày mà chưa xong. Được vợ hỏi, Lương-Hồng đáp: « Tôi sở-nguyện lấy vợ áo bố quần gai, cùng nhau cực-khổ làm ăn; nay thấy nàng sang-trọng hơn tôi quá nhiều, tôi thật không vừa lòng ». Nghe thế, Mạnh-Quang bèn thay đồ vải, giắt trâm cây; đến bữa ăn, bưng mâm ngang mày mời chồng và đứng hầu bới cơm rót rượu.

CỬ TÚC KHINH TRỌNG *thng.* Đặt chân phía nào là phía ấy nặng, phía kia nhẹ // *(B)* Giữ vai tuồng quyết-định giữa hai phe.

CƯA ĐỨT ĐỤC THỦNG *thng.* Mỗi việc làm đều có mục-đích hay ý-nghĩa riêng của nó // Làm việc nào cũng phải cho xong-xuôi hoàn-toàn, không nên thấy khó mà bỏ.

CƯA MẠCH NÀO, ĐỨT MẠCH ẤY *thng.* Việc nào cũng cho dứt-khoát rồi sẽ bắt sang việc khác, đừng bỏ mửa-mứa.

CƯA SỪNG XẺO TAI, LONG ĐAY GÃY NGÕNG *tng.* Hạng người gian-xảo, việc chi cũng dám làm.

CƯA TÀY VẠT NHỌN *tng.* Thêu dệt, thêm bớt cho câu chuyện trở nên khác.

CỬA KHỔNG SÂN TRÌNH *thng.* Cửa nhà ông Khổng-tử, sân nhà ông Trình-Di (X. PH. III) tức trường học đạo nho // *(R)* Trường học.

CỬA MIỆNG CÓ THẦN *tng.* Lời nói không, vô-tình, thường khi ứng-nghiệm *thđ: Đời Trần, ở làng Cổ-lễ, huyện Nam-chân, có ông Đào-Công Sư-Tích vào kinh thi hội, vừa ra khỏi nhà, gặp một người đàn-bà; ông vì một tiếng rồi bảo: « Ta đi ứng-thí mà gặp mụ này, còn mong gì nữa »! Nhưng người đàn-bà nhanh trí đáp ngay: « Ông đi tài thì đỗ tấn-sĩ, chớ can chi bọn đàn-bà chúng tôi »? Ông lại nổi nóng đáp: « Đỗ tấn-sĩ, ta đây không thèm »! — Đáp: « Chả đỗ tấn-sĩ thì đỗ Trạng-nguyên chứ sao »! Ông mỉm cười: « Được được ». Quả nhiên khoa ấy ông đỗ trạng.*

CỰC-LẠC THẾ-GIỚI *thng.* Nơi vui-vẻ vô cùng, không lo nghĩ buồn rầu chi cả, tức cõi Niết (Nát)-bàn.

CỰC NHƯ CHÓ MẮM TRẺ *thng.* Cực-khổ quá lắm, mà không đủ ăn đủ mặc.

CƯNG NHƯ TRỨNG, HỨNG NHƯ HOA *tng.* Cưng-dưỡng nuông-chiều, không bao-giờ dầy la đánh-đập.

CƯNG NHƯ TRỨNG MỎNG *lv.* Nhđ.

CỨT AI THƠM MŨI NẤY *tng.* Con mình hay đồ-vật của mình, dầu xấu-xa cách nào mình cũng thương yêu ưa thích // *(R)* Thuộc óc chủ-quan, cái gì của mình cũng hơn của người ta.

CỨT NÁT CÓ CHÓP *tng.* Lời nói vụng-về dễ bị bắt-bẻ; việc làm hư-hỏng thế nào cũng có tiếng chê-cười về sau.

CƯỚC CĂN BẤT ỔN *thng.* Chân đứng không vững // *(B)* Thiếu chỗ dựa h. Làm việc không định kế-hoạch trước, gặp trắc-trở thì lúng-túng.

CƯỜI ĐAU KHÓC HẬN *tng.* Gặp trường-hợp trớ-trêu, thất-bại không đáng, ngoài mặt vui mà lòng buồn nghiến.

CƯỜI ĐẤY KHÓC ĐẤY *thng.* Nói trẻ con giỡn với nhau vui cười hớn-hở, một lát sau có đứa khóc vì bị té đau hay bị đứa khác chơi mạnh tay // Chuyện buồn tiếp theo chuyện vui, làm cho người trong cuộc vừa vui lại buồn.

CƯỜI HỞ MƯỜI CÁI RĂNG *thng.* Cười chành rộng miệng.

CƯỜI NO NỐI CHÁN *thng.* Cười nói đã rồi hết muốn việc gì nữa.

CƯỜI NGƯỜI NGƯỜI CƯỜI *tng. đcd.* **Cười người chớ khá cười lâu, Cười người tháng trước, tháng sau người cười** = Bây-giờ cười-chê người ta, sau sẽ bị người ta cười-chê lại.

CƯỜI NHƯ ĐƯỜI-ƯƠI *lv.* Nhắm mắt hả miệng cười luôn không dứt.

CƯỜI NHƯ NẮC-NẺ *lv.* Cười giòn cắc-cắc và kéo dài như trẻ gái đập liền tay bỏ đùa vào bàn chân.

CƯỜI NHƯ RÍ ẤM *lv.* Đắc-ý cười luôn khi nhớ hay mơ-tưởng một việc đáng tức-cười.

CƯỚI CHẲNG TÀY LẠI MẶT *tng.* Đám cưới dù trọng-thể cách nào cũng không vẻ-vang bằng lễ nhị-hỉ (phản-bái) tức cuộc trở về nhà gái của dâu rể sau ngày cưới.

CƯỚI GÁI HOÁ NHƯ ÂN-XÁ TỘI ĐỒ *lv.* Cưới đàn-bà goá là cứu một người thoát khỏi cảnh khổ.

CƯỚI GÁI NẠ DÒNG NHƯ MANG GÔNG VÀO CỔ *lr.* Lấy đàn-bà nhiều con sẽ cực lòng vì đám con của vợ.

CƯỚI VỢ KHÔNG CHEO, MƯỜI HEO CŨNG MẤT *tng.* Cưới vợ mà không đóng tiền cheo cho làng kể như không cưới, vì làng sẽ không chứng mà còn phạt vạ.

CƯỚI VỢ KHÔNG CHEO NHƯ KÈO KHÔNG MÓC *lr.* Cưới vợ mà không đóng tiền cheo cho làng thì vợ chồng không chắc ở đời nhau được vì thiếu sự chứng-nhận của làng; vợ có theo trai mình cũng không làm gì được.

CƯỚI VỢ MÙ NHƯ TU TRỌN KIẾP *đt. TH. Lưu-đình*. *Thức nói vợ rồi lo ăn học. Chưng thi đỗ làm quan thì người hứa-hôn vì nghèo-khổ mà mù-quáng, nên cha mẹ vợ xin thế con gái thứ. Thức không bằng lòng và nói: « Lời giao-ước thuở xuân-xanh, tất-nguyền là mới đây; dù mù-loà nàng vẫn là vợ tôi, nếu tôi không cưới mà nuôi nàng, thì ai nuôi vợ tôi? »*

CƯƠNG BẤT THỔ, NHU BẤT NHỰ *tng.* Cứng không nhả, mềm không nuốt // Có tội, dù là kẻ có quyền-thế cũng không được tha; vô-tội, dù kẻ yếu-hèn cũng không được hiếp.

CƯƠNG TẮC THỔ, NHU TẮC NHỰ *thng.* Cứng thì nhả, mềm thì nuốt // *(B)* Tính đời, hễ gặp kẻ mạnh thì chịu thua, gặp kẻ yếu thì hiếp-đáp.

CƯỜNG-LONG NAN ĐỊCH ĐỊA-CẦU-XÀ *tng.* Rồng mạnh khó thắng rắn bò dưới đất // *(B)* Dù tài-giỏi, đến chỗ lạ cũng khó hơn người tại chỗ.

CƯỜNG-TỪ ĐOẠT LÝ *thng.* Nói hỗn, nói ngang, không kể lý lẽ chi cả.

CƯỜNG TRUNG CÁNH HỮU CƯỜNG TRUNG THỦ *thng.* Mình giỏi còn có kẻ giỏi hơn.

CƯỠNG NHÂN SỞ NAN *thng.* Bắt ép người làm một việc không thể làm được.

CƯỠNG VI QUÂN-TỬ *thng.* Có lên mặt đứng-đắn.

CƯỚP CÔNG CHA MẸ *thng.* Chết sớm, không đền được công ơn cha mẹ VL: *Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân-xanh K*

CƯỚP CHÁO LÁ ĐA *tng.* Giựt - giọc của người nghèo, làm một việc quá ác.

CƯU-MANG CHÍN THÁNG *tng.* Mang thai trong bụng 9 tháng 10 ngày nặng-nhọc khó-khăn (thường dùng khi kể công mẹ).

CỪU BẤT CỘNG THIÊN *thng.* Mối thù không đội trời chung (thế nào trong hai người, phải có một người chết).

CỨU BỆNH NHƯ CỨU HOẢ *thng.* Chữa bệnh cũng gấp như chữa lửa.

CỨU CĂN, KHÔNG AI CỨU SỐ *tng.* Chỉ cứu được những người chưa tới số, còn người tới số chết thì cứu không được thử *TH: Khổng-Minh xem sao, thấy số mình đã tới, khó sống thêm để lo cho nghiệp Hán mà ông đã chịu nặng lời thác-cô của Hán-đế (Lưu-Bị). Ông bèn lập đàn làm phép để xin với Trời ban thêm kỷ cho ông; trong đàn có một ngọn đèn phải giữ cháy luôn-luôn; nếu đèn tắt là phép hết linh và ông sẽ chết. Ông dặn ba quân tướng sĩ không ai đặng vào, để giữ cho đèn không có gió. Nhưng có việc gấp, Ngụy-Diên chạy vào báo cho ông hay, làm gió chao tắt đèn. Khổng-Minh than: « Sống thác có mạng, để cầu được sao ».*

CỨU NHÂN ĐỘ THẾ *thng.* Cứu người giúp đời.

CỨU NHÂN TỰ CỨU *thng.* Cứu người tức là cứu mình.

CỨU TAI TUẤT LÂN *thng.* Cứu người bị nạn, giúp kẻ láng-giềng.

CỬU BÀN DƯƠNG-TRƯỜNG *thng.* Chín đợi qua đèo quanh-co như ruột dê // Trải qua đường đời quanh-co nguy-hiểm.

CỬU CHUYỂN CÔNG-THÀNH *thng.* Tu chín kiếp mới thành chánh-quả // *(B)* Trải nhiều kinh-nghiệm mới thành-công.

CỬU-HẠN PHÙNG CAM-VŨ *thng.* Chịu nắng lâu, nay gặp mưa dầm // Lâu ngày gặp bạn xưa h. Khổ-sở lâu ngày, bây-giờ được sung-sướng.

CỬU-HUYỀN THẤT-TỔ *thng.* Tổ-tiên dồn xuống 9 đời cả 2 bên nội ngoại.

CỬU-LƯU TAM-GIÁO *thng.* Chín học-phái lớn đời Chiến-quốc (TH): *Nho-gia, Đạo-gia, Âm-dương-gia, Pháp-gia, Danh-*

gia, Mặc-gia, Tung-hoành-gia, Tạp-gia, Nông-gia và 5 *giáo-phái: Nho-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo* // tình. Đủ hạng người trong xã-hội.

CỬU NGƯU NHẤT MAO *tng.* Chín con trâu chỉ có *một* sợi lông // Con số tuy nhiều, song dùng được thì rất ít.

CỬU NGƯU NHỊ HỔ *tng.* Chín trâu hai cọp *đt.* TH: *Tiết-nhân-Quý đời Đường được bà Cửu-thiên Huyền-Nữ gạt cho ăn 9 cái bánh nắn hình trâu và 2 cái nắn hình cọp; về sau có sức mạnh không ai đánh lại.*

CỬU TỬ NHẤT SINH *tng.* Chín phần chết, một phần sống // (B) Trong tình-trạng nguy-ngập.

CỬU TỰ CÙ-LAO *tng.* X. **Chín chữ cù-lao.**

CỬU THẾ ĐỒNG CƯ *tng.* Chín đời ông bà con cháu đều còn sống và ở chung một nhà (gia-đình Trương-công-Nghệ đời Đường và Trần-Canh đời Tống).

CỰU-THƠ BẤT YẾM BÁCH HỒI ĐỘC *tng.* Sách cũ đọc trăm lần chưa chán, vì càng đọc càng hiểu thêm nghĩa mới mà trước mình không hiểu.

CH

CHA CĂNG CHÚ KIẾT *thng.* Người xa-lạ, không ai biết tông-tích.

CHA CHÀI CHÚ CHÓP *thng. Nht.*

CHA CHUNG KHÔNG AI KHÓC *tng.* Chỉ một số gia-đình đông con hoặc con nhiều dòng, chúng hay nạnh-hẹ việc chôn-cất và chỉ chực chia gia-tài, không thiết đến tình cha con // (B) Của chung, không ai thấy có trách-nhiệm giữ-gìn.

CHA ĐÁNH CHẲNG LO BẰNG ĂN NO GIÃ GẠO *tng.* Ăn no mà bị bắt giã gạo thì tức bụng và mau mệt nên ai cũng sợ.

CHA GÁNH LON, CON GÁNH VẠI *tng.* Cha già sức yếu, chỉ làm được việc nhẹ, còn con mới lớn lên, sức đang mạnh, gánh-vác việc nặng cho cha // Cha lo làm hằng ngày đem tiền về nhà, con ở không ăn xài hết số tiền ấy.

CHA GIÀ CON MUỘN (h. **MỌN**) *thng.* Cha thì già, mà con còn trẻ quá, (thường chỉ những gia-đình hiếm-hoi, sinh con rất trễ). Vl.: **Cha già con muộn con ơi, Lọng rách da trời, con chịu mồ-côi. Cha già con muộn vơi-vơi, Gần đất xa trời con chịu mồ-côi** *CD.*

CHA HIỀN CON THẢO *thng.* dc **Phụ từ tử hiếu**=Cha mà có hiếu có trung, con chịu ảnh-hưởng đó cũng hiếu cũng trung như cha.

CHA HƯƠU MẸ VƯỢN *thng.* (Thằng cha hươu, con mẹ vượn) Vợ chồng đều lôi-thôi, không thể tin được.

CHA KÍNH, MẸ DÁI *tng.* Phải kính-trọng cha mẹ.

CHA LÀM SAO, SINH CON HAO-HAO LÀM VẬY *tng.* Người thế nào có con thế ấy.

CHA MẸ CÚ ĐẺ CON TIÊN, CHA MẸ HIỀN SINH CON DỮ *tng.* Trường-hợp con không giống cha mẹ, cha mẹ xấu mà con đẹp, cha mẹ hiền mà con dữ.

CHA MẸ GIÀU CON CÓ, CHA MẸ KHÓ CON KHÔNG *tng.* Cha mẹ giàu-có, thì con được nuôi-dưỡng ăn-học tử-tế; cha mẹ nghèo thì phần nhiều con bị bỏ-bê, thiếu cả mọi mặt và không được học-hành đúng mức.

CHA MẸ NÓI OAN, QUAN NÓI HIẾP *tng.* Thế thường, quan hay hiếp dân và dân luôn-luôn chịu ép một bề; thì đối với cha mẹ, phận làm con phải luôn-luôn nghe lời, dù oan hay ưng cũng không được cãi-vã đôi-co.

CHA MẸ NGẢNH ĐI THÌ CON DẠI, CHA MẸ NGÓ LẠI THÌ CON KHÔN *tng.* Cha mẹ mà bỏ luông con, thế nào con cũng hư-đốn dại-khờ; ngược lại, nếu chịu khó săn-sóc con, để ý tới việc học-hành hay cách chơi với bè-bạn của con thì ngày sau con sẽ nên người.

CHA MẸ SINH CON, TRỜI SINH TÍNH *tng.* Cha mẹ chỉ sinh hình-hài đứa con, còn tính-tình nó thì do trời sinh (tức tính tự-nhiên) thể: *Doãn-văn-Tử thấy con không giống mình, nên giận lắm, cứ đánh-đập nó luôn. Một hôm, nói với Tô-Tư: «Nó không giống tôi, không phải là con tôi. Tôi lại ngờ mẹ nó có ngoại-tình mà*

đẻ ra nó, nên tôi muốn bỏ ». Tử-Tư nói : « Cứ như ông nói thì vợ vua Nghiêu vua Thuấn cũng đáng ngờ ư? Hai ông là bậc thánh-đế mà sao đẻ ra Đan-Chu và Thương-Quân thực không bằng kẻ thất-phu. Như thế thì con cứ gì phải giống cha? Cái đạo thường thì cha mẹ làm sao đẻ con ra làm vậy. Nhưng cha hiền mà đẻ ra con ngu thì cũng là thế-thường tự-nhiên, chớ nào phải tội người vợ ». Doãn-văn-Tử nghe hiểu nên không bỏ vợ bỏ con CHTH.

CHA NÀO CON ẤY *tng.* Cha thế nào, con thế ấy (phần nhiều con giống cha mẹ).

CHA NÓ LÚ, CHÚ NÓ KHÔN *tng.* Ai cũng có cha mẹ, bà-con hoặc chòm-xóm, không người này cũng người khác chở-che, bênh-vực (không nên hiếp-đáp ai).

CHA SINH KHÔNG BẰNG MẸ DƯỠNG *tng.* Công cực-khổ của mẹ nhiều hơn của cha (chính nhờ cực-khổ nuôi-dưỡng mà phần nhiều mẹ được con trìu-mến hơn).

CHA SINH MẸ DƯỠNG *thng. đc.* **Phụ hề sinh ngã, mẫu hề cúc ngã** = Cha mẹ có công sinh-dưỡng con-cái.

CHA TRUYỀN CON NỐI *thng.* Truyền từ đời ông bà đến con cháu, vẫn tiếp-tục như thế.

CHA VÀNG MẸ BẠC *tng.* Cha mẹ đáng quý hơn cả, như vàng bạc đối với kim-loại khác // Cha đáng quý trước, rồi đến mẹ (theo quan-niệm nam tôn nữ ty xưa).

CHÀ-LẾT QUẾT-XÀM *thng.* La-cà ở nhà người ta luôn (tiếng phàn-nàn).

CHÁC DỮ CƯU HỜN *thng.* Cố gian và toan hãm-hại người.

CHẢI NẮNG DẦM MƯA *thng.* Chịu vất-vả đi hoặc ở ngoài trời luôn.

CHÀY KÌNH *dt.* Cái chày động chuông to ở chùa hình con cá kình là loại cá to ăn cả thịt người, đầu bằng mà to ở phía trước; trên quai chuông có hình con bồ-lao cũng thuộc loài cá mình tròn và dài như rồng, ở biển, bồ-lao thường bị cá kình rượt cắn tiếng kêu rất to. VI : **Chày kình giục tỉnh giấc vu-san, Mái tóc kim-sinh nửa trắng vàng TTT.**

CHÁY DA PHỎNG TRÁN *thng.* Cực-khổ vất-vả.

CHÁY NHÀ RA MẶT CHUỘT *tng.* Đến vỡ-lở câu chuyện mới thấy rõ ngón gian-xảo của kẻ đã giả danh đạo-đức.

CHÁY THÀNH VẠ LÂY *thng. đc.* **Thành-môn thất-hoả, hoạ cập trì-ngư** = Bị hoạ lây với nhiều người khác trong một tai-nạn chung *đt. TH : Người Trì-trọng-Ngư nhà ở gần cửa thành. Một hôm, cửa thành phát-hoả, cháy lan sang nhà họ Trì, vả lúng-túng không chạy kịp, nghẽn lối ra nên bị chết cháy* Sách Quảng-Vận.

CHẠY CHÂN KHÔNG BÉN ĐẤT *thng.* Vội-vã chạy-chọt khắp nơi hoặc chạy thuốc đủ thầy.

CHẠY ĐÀNG (h. Ô) MỜ, MẮC ĐÀNG (h. Ô) MÀ *thng.* Sợ mà tránh người (h. việc) này, bị người (h. việc) kia cũng chẳng kém gì.

CHẠY ĐÔN CHẠY ĐÁO *thng.* Lăng-xăng chạy đầu này đầu nọ (chạy thuốc hay chạy-chọt).

CHẠY LÊN ĐÀNG TRỜI *thng.* Chạy trốn bất-cứ chỗ nào kín-đáo hơn cả h. xa-xôi khó-khăn cách nào (cũng không khỏi).

CHẠY NGƯỢC CHẠY XUÔI *thng.* Chạy-chọt khắp nơi, vay mượn nhiều người.

CHẠY NHƯ CHẠY LOẠN *lv.* Nhiều người chạy lộn-xộn và đụng nhau.

CHẠY SẤP CHẠY NGỬA *thng.* Nh. Chạy ngược chạy xuôi.

CHẠY THẦY CHẠY THUỐC *thng.* Nhờ thầy trị bệnh.

CHẠY TRỜI KHÔNG (h. ĐÂU) KHỎI NẮNG *thng.* Cố vùng-vẫy cách nào cũng không qua mạng Trời.

CHẠY XOẠC MÓNG HEO *thng.* Chạy-chọt đã hết sức h. Chạy đã đủ thầy đủ thuốc.

CHÁN NHƯ CƠM NẾP h. CHÁN NHƯ ĂN CƠM NẾP NÁT *lv.* Chán lắm, không muốn nghe muốn thấy nữa.

CHÀNG HỒ-HÁN, THIẾP HỒ-TÂY *thng.* Chàng theo lý-tưởng (h. phe-phái) của chàng, thiếp theo lý-tưởng (h. phe-phái) của thiếp *đt. Hồ-hán-Thương muốn đắp thành Tây-đô, sai một ông cống-sinh đi đốc việc. Vợ ông cống-sinh là nàng Đinh-Khương khuyên chồng không nên theo họ Hồ, chết sống gì cũng ở lại. Hồ-tây là cố-đô cũ nhà Trần.* VI : **Chàng về Hồ thiếp cũng về Hồ, Chàng về Hồ-hán thiếp về Hồ-tây** *CD.*

CHÁU BÀ NỘI, TỘI BÀ NGOẠI *tng.* Trường-hợp cháu được bà ngoại nuôi-nấng cực-khổ, có khi phải mang tội vì nó ăn cơm đỏ; nhưng lớn lên, nó sẽ về cái cội của nó là ông bà nội.

CHÁU MƯỜI ĐỜI CÒN HƠN NGƯỜI DƯNG *tng.* Bà-con dầu xa, vẫn còn gần hơn người dưng.

CHẮC NHƯ BA BÓ MỘT GIẠ *lv.* Chắc-chắn phải có, phải được (Xt. **Ba bó một giạ**).

CHẮC NHƯ CUA GẠCH *lv. Nhtr.*

CHẮC NHƯ ĐINH ĐÓNG VÀO CỘT *lv. Nhtr.* (thường dùng cho lời hứa, lời giao-kết).

CHẦM-BẦM (HẦM) NHƯ CHA BẮT ẾCH *lv.* Dáng người chầm-hầm định làm một việc gì quan-hệ.

CHĂN ĐƠN GỐI CHIẾC *thng. dc.* **Đơn-khâm cô-chẩm** = Chưa vợ chưa chồng h. Xa người yêu, sống một mình.

CHĂN ÊM CHIẾU ẤM *thng.* Sống sung-sướng trong cảnh giàu-sang // *(B)* Vợ chồng hòa-thuận.

CHĂN LOAN GỐI PHƯỢNG *thng.* Chăn (mền) thêu hình chim loan, gối thêu hình chim phượng của cặp vợ chồng sang-cả // *thth.* Nếp sống sang-cả và kín-đáo của đàn-bà con gái. VL: **Chăn loan gối phượng không chồng cũng hư** CD.

CHẶN (h. ĐÓN) TRƯỚC RÀO SAU *thng.* Cách nói rào đón để tránh sự bắt lỗi hay bắt chẹt của kẻ đối-thoại.

CHẲNG CÀY LẤY ĐÂU CÓ THÓC *tng.* Không làm việc, làm sao có ăn.

CHẲNG CÓ CỦA THÌ CÓ CÔNG *thng.* Kẻ góp của người góp công trong một việc chung.

CHẲNG ĐẺ CHẲNG THƯƠNG *tng.* Không có công khó-nhọc làm ra, thì xài không biết tiếc.

CHẲNG ĐƯỢC ĂN CŨNG LĂN LAY VỐN *thng.* Không được chia phần thì phá cho hư.

CHẲNG ĐƯỢC ĂN THÌ ĐẠP ĐỔ *thng.* Tranh không được thì phá cho hư.

CHẲNG HẸN MÀ GẶP, CHẲNG RÁP MÀ NÊN *thng.* Bình-tĩnh, không bôn-chôn mà vẫn được.

CHẲNG LÀNH THÌ CHỚ *thng.* Đã chẳng biết ơn (h. nhận lỗi) thì thôi, lại còn làm già hơn nữa.

CHẲNG LẤY CŨNG KHUẤY CHO HÔI *tng. dcd.* **Chẳng lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho thúng trách bể nồi cho coi** = Không lấy được thì phá đám, cho vỡ-lở ra để người khác đừng lấy được.

CHẲNG LẼ MỖI LẦN ĐẠP CỨT MỖI LẦN CHẶT CHƯN *thng.* Người thân trong nhà nếu có lầm-lỗi thì khuyên-răn chỉ-bảo nhau rồi bỏ qua, chớ không nên ghét bỏ.

CHẲNG NGON CŨNG THỂ SỐT, CHẲNG TỐT CŨNG THỂ MỚI *tng.* Dù không ngon, không tốt, không xinh-đẹp, không lành gải, nhưng nhờ còn mới, sốt-dẻo, chưa ai xài đến cũng vẫn là vật (hay người) đáng quý.

CHẲNG NGHE THÌ QUE VÀO SƯỜN *tng.* Cãi lời thì phải đòn.

CHẲNG ỐM CHẲNG ĐAU, LÀM GIÀU MẤY CHỐC *tng.* Không bệnh-hoạn, đã khỏi tốn tiền thuốc tiền thầy, lại làm việc được để kiếm tiền, thì làm giàu không khó (vậy, không nên tham-lam mà liều-lĩnh cho phải bệnh-tật h. không nên sợ tốn mà để bệnh lây-lất).

CHẲNG PHẢI ĐẦU LẠI PHẢI TAI *thng.* Không trúng đầu cũng trúng nơi khác trong thân-thể (trường-hợp can-thiệp vào một đám đánh lộn hay vô-tình ở nơi xảy ra một cuộc xung-đột hay tai-nạn).

CHẲNG THIÊNG AI GỌI LÀ THẦN *tng.* Nếu không linh thì ai cúng, nếu không uy-dũng thì ai kiêng-nể.

CHẲNG ƯA THÌ DƯA CÓ GIÒI *tng.* Lúc ưa thì khen đủ, lúc ghét thì thôi nhau, gia-tài con-cái đều chia cho chồng một nửa, vợ một nửa (qua-phân).

CHẲNG XANH CŨNG DƯA MÀU CHÀM *thng.* Dầu nghèo cũng còn giá-trị của con người (không lẽ quên cả nhân-phẩm mà bán rẻ lương-tâm).

CHẤP CÁNH LIỀN CÀNH *thng.* Ở sát bên nhau như chim chấp cánh, cây liền cành, đời đời kiếp kiếp (X. **Cây liền cành** và **Chim kìm-kìm**). VL: *Trong khi chắp cánh liền cành, Mà lòng rẻ-rúng đã dành một bên* K.

CHẤT NƯỚC SÔNG TRƯƠNG, ĐÓN

TRE NÚI NAM *thng.* Dốc hết sức, đem hết tâm-lực vào một công-việc gì, cũng e không xong (Trường-giang và Nam-san là con sông to hơn hết và hòn núi có nhiều tre hơn hết ở TH).

CHẶT ĐẦU LỘT DA *thng.* Bóc-lột, bán mắt (đắt) hoặc ăn lãi (lời) cao (cho vay).

CHẶT NĂM XẺ BA *thng.* Chia manh-mún cho nhiều người.

CHẶT TAY TRỌN TIẾT *đt. TH : Lý-thị chở hài-cốt chồng là Vương-Ngưng về xứ ; đến phủ Khai-phong trời tối, ghé quán xin trọ ; chủ quán không chứa lại nắm tay kéo ra. Lý-thị xấu-hổ lấy dao chặt tay cho trọn tiết với chồng.*

CHÂM NĂNG THẬP GIỚI *thng.* X. **Kim cải duyên ưa.**

CHÂM TRẦM THUỶ-ĐỂ *thng.* X. **Kim chìm đáy nước.**

CHẨM KINH TẠ THƯ *thng.* Gối đầu và dựa người vào kinh sách // *(B)* Ham-học, say-mê sách-vở.

CHÂN CỨNG ĐÁ MỀM *thng.* Chân lặn-lội cực-khổ nên chai, hết còn biết đau-đớn khi đi trên sỏi đá lỗi-lõm // *(B)* Quen chịu đựng, từng cố-gắng, việc khó-khăn cách mấy cũng xem như thường.

CHÂN CHÀM CHÂN CHẤU *thng.* Chỉ vật gì cứ lần lên ra mãi.

CHÂN ĐI, MIỆNG ĐI *thng.* Vừa đi vừa nói, dáng người hấp-tấp.

CHÂN GIÀY CHÂN DÉP *thng.* Sống sung-sướng, trong nhà thì mang dép, ra đường thì mang giày.

CHÂN GIƯỜNG, CẠP LIẾP *tng.* Tình chồng vợ bền dai, ở nhau đến cái giường gãy chân, liếp (vạt) tét-tơi phải chữa lại.

CHÂN HÀI CHÂN HỚN *thng. Nh.* Chân giày chân dép.

CHÂN YẾU, TAY MỀM *thng.* Tính-chất đàn-bà.

CHÂN-KIM BẤT PHẠ HOẢ *thng.* X. **Vàng thiệt không sợ lửa.**

CHÂN KHÔNG ĐẾN ĐẤT, CẬT CHẲNG ĐẾN TRỜI *tng.* Yếu thế, tự mình không cự lại người, muốn kêu-ca hay van nhờ công-lý thì vì thấp-thỏi quá, kêu-ca không thấu.

CHÂN LẤM TAY BÙN *thng.* Vất-vả dơ-dáy, cực-nhọc trong công-việc làm-ăn.

CHÂN LE CHÂN VỊT *thng.* Chân cao, chân thấp, chạy ngược chạy xuôi vất-vả // Nửa muốn ở, nửa muốn đi.

CHÂN MÂY, MẶT BỂ *thng.* Lưu-lạc xa-xôi, nay ở nơi này, mai ở nơi khác, khó tầm kiếm cho ra.

CHÂN NAM ĐÁ CHÂN CHIÊU *thng.* Chân mặt (phải) đá chân trái, dáng bước đi của người say rượu hay dáng người vội-vàng, luống-cuống.

CHÂN NGUỴ MẠC BIỆN *thng.* Thật giả khó phân-biệt *thđ : Ở gò Lê-khưu có giống quỷ hay giả hình người để khuấy-phá thiên-hạ. Một hôm, có ông trưởng-giả gần vùng đi chơi về, uống rượu say khướt. Lúc đi ngang gò Lê-khưu, con quỷ giả làm con ông trưởng-giả, lại gần nhiếc-móc ông, kêu say-sưa là xấu. Trưởng-giả khi tỉnh rượu, gọi con ra mắng : « Tao là cha mày, lỡ say-sưa chút-đỉnh, sao mày nỡ mỉa-mai mắng nhiếc tao » ? Người con khóc lạy kêu oan, và thưa có lẽ việc ấy do giống quỷ ở gò Lê-khưu phá-khuấy. Ông già đi dò hỏi, thì ai cũng bảo như người con. Ông định bụng hễ gặp giống quỷ ấy nữa, ông sẽ đâm chết. Hôm sau, ông lại say nữa. Người con sợ cha gặp quỷ, nên đi đón. Ông già trông rõ là con mình, nhưng cho là quỷ, rút gươm đâm chết CHTH.*

CHÂN RĂNG KẼ TÓC *thng.* Đủ cả chi-tiết, không sót điều gì (thuật lại một việc đã nghe thấy).

CHÂN SIM MÓNG ĐÁ *thng.* Chân giẫm lên cây sim, móng chân bấm trên tảng đá // *(B)* Leo-trèo cực khổ trong rừng núi.

CHÂN SÔNG NGỌN NGUỒN *thng.* Đủ cả đầu đuôi câu chuyện (thuật lại một việc đã nghe thấy).

CHÂN TƠ KẼ TÓC *thng. Nh.* Chân răng kẽ tóc.

CHÂN TRONG CHÂN NGOÀI *thng.* Làm việc công-khai cho bên này, mà bí-mật giúp bên kia ; nếu hỏng một bên thì rút chân qua hẳn một bên, không mất phần.

CHÂN ƯỚT CHÂN RÁO *thng.* Ở từ xa đến, chưa quen biết với ai nhiều, chưa sắp-đặt việc làm chu-đáo.

CHÂN VỚ CHÂN GIÀY *thng. Nh.* **Chân giày chân dép.**

CHÀN-CHỜ NHƯ GÀ MỞ CỬA MẢ *lv.* Bộ lừ-đừ chậm-chạp, giống con gà đứng trong lễ mở cửa mả (giữa đám đông, lại có tiếng mõ, tiếng tụng kinh, thêm bị ôm từ nhà đến mộ, con gà phải lừ-đừ sợ-sệt).

CHẤN - ĐỘNG NHÂN-TÂM *thng.* Làm cho lòng người xao-xuyến.

CHẤP-CHỚI NHƯ THẦY BÓI CÚNG THÁNH *lv.* Sờ-soạng, quơ hai tay tìm vật để nắm lấy, bắt lấy như người mù.

CHẤP-KINH TÒNG-QUYỀN *thng.* Lúc thường thì giữ theo đạo thường, lúc biến thì tuỳ việc mà hành-động, không nên câu-nệ.

CHẤP LƯỠNG DỤNG TRUNG *thng.* Cầm cả hai đầu để được quân-bình // *(B)* Làm việc ngay-thẳng, không thiên-vị ai.

CHẤP PHÁP VÔ-TƯ *thng.* Nắm cán cân pháp-luật thì không vì tình riêng.

CHẤP TAY RŨ ÁO *thng. đt.* Thời Lê suy (1729-1782), các vua Lê ngồi không, chẳng có việc chi làm cả, cả các quan trong triều cũng thế; mọi việc hành-chính hay chính-sự đều gom về Trịnh-phủ cho Chúa Trịnh và vây-cánh. VL: **Vận Lê đến lúc suy đồi, Chấp tay rũ áo, lặng ngồi mặc ai** *QSCD*.

CHẬT ĐẤT TRỞ VỀ *thng.* Chết đi sống lại, bệnh gần chết mà may ra được cứu khỏi (lời người bệnh nói chơi khi lành bệnh).

CHÂU - CHẤU CHỐNG XE *tng. dc.* **Đường tý đương xa, bất thắng kỳ nhiệm** Tr. T. (châu-chấu chống xe, thế nào chống nổi) Yếu thế mà cự với người mạnh thế, nước nhỏ mà dám chống với nước lớn *đt: Năm 1075, Lý-thường-Kiệt tấn-công nhà Tống (TH), vây Khâm-châu và Liêm-châu (thuộc tỉnh Quảng-đông), và chiếm Ung-châu (Quảng-tây), phá căn-cứ địch rồi rút quân về.* VL: **Nực cười châu-chấu chống xe. Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.**

CHÂU-CHẤU THẤY ĐÈN THÌ NHẢY *thng.* Bản-tính con người thế nào thì bộc-lộ ra thế ấy khi gặp điều-kiện thuận-tiện kích-thích, như người tham, hễ thấy mối lợi thì a vào; kẻ háo-sắc, thấy gái đẹp thì theo ve-vãn, v.v... không cần cân-nhắc lợi hại, hay có can-danh phạm-nghĩa hay chăng; không khác gì loại châu-chấu, bọ-hung, hễ thấy có ánh-sáng thì đáp vào để rồi bị chết cháy.

CHÂU-ĐIỀN HẠ NGỤC, LỤC NGOẠT PHI SƯƠNG *đt. TH: Đời Chiến-quốc, Yên Huệ-vương nghe lời gièm-pha, cầm ngục ông Châu-Điền. Nỗi oan thấu đến Trời, tiết tháng sáu (mùa hạ) mà sương sa ướt đất.*

CHÂU PHÚC, NÃI KIẾN THIỆN DU, MÃ DẬT, NÃI LƯƠNG TRI MÃ *Th. L:* Thuyền có chìm mới thấy người lội giỏi, ngựa có chứng mới biết nài cỡi hay // *(B)* Lúc nguy-biến có việc, mới rõ tài người.

CHÂU SA VẤN DÀI *thng.* Nước mắt nhểu từng giọt như hột châu *đt. TH: Có loài giao-long hoá làm người, lên thế-gian lấy vợ lấy chồng. Mãn năm, phải về thuỷ-phủ chầu vua; lúc từ-biệt gia-đình, khóc-lóc thảm-thiết, bao-nhiêu giọt nước mắt đều thành ngọc châu.*

CHÂU TRẦN *đt. TH:* Phía nam huyện Phong tỉnh Giang-tô (TH) có một làng mà người trong làng chỉ có họ Châu và họ Trần đời đời lấy nhau. VL: *Châu-Trần còn có Châu-Trần nào hơn.*

CHÂU VỀ HIỆP (h. HỢP) - PHỐ *thng.* Của về chủ cũ *đt: Dưới thời Bắc-thuộc, quan Tàu bắt dân Nam mò hột châu ở Hiệp-phố (lúc ấy thuộc đất Nam); bị hà-khắc khổ-sở, dân trốn đi nơi khác cả. Quan Tàu bắt lớp dân khác tới mò thì không có châu. Sau thái-thú Mạnh-Thường bỏ lệ ấy, người xứ đó trở về, thì châu cũng có lại và nhiều hơn trước.*

CHẬU ÚP KHÔN SOI *thng.* Việc ám-muội, được che giấu kín, khó có ai biết được (lý kẻ gian) *thd.: Vương-Mật, quan huyện đất Xương-ấp, một hôm tiếp quan thái-thú quận Đông-lai là Dương-Chấn vốn là người đã đề-bạt ông lúc trước. Đợi đêm tối, Vương-Mật đem vàng đến dâng cho Dương-Chấn để đền ơn trước. Bị Dương-Chấn từ-chối. Vương-Mật nói: « Xin ngài cứ nhận cho, bây-giờ tối-tăm, có ai biết đâu ». Đáp: « Trời biết, đất biết, ông biết, tôi biết, sao lại bảo là không ai biết »? Vương-Mật xấu-hổ, mang vàng về CHTH.*

CHE MẮT (h. MIỆNG) THẾ-GIAN *thng.* Làm một việc ngoài ý muốn và làm cách dối-trá để tránh sự dòm-ngó hay chê-bai của người ngoài.

CHẺ SỢI TÓC LÀM HAI *thng.* Phân-tách một việc quá tỉ-mỉ đến sai-lạc ý-nghĩa chính của nó, bằng không, cũng vô-ích.

CHÉM ĐÀNG SỐNG CHỚ AI CHÉM ĐÀNG LƯỠI *thng.* Rầy la nộ-nạt cho sợ chớ không giết hay hại thẳng tay (thường dùng trong lời can-gián một cuộc xung-đột giữa hai người ruột-thịt).

CHÉM TRE CHẲNG DÈ (h. NỂ) ĐẦU MẤT *thng.* Làm thẳng tay, không kiêng-dè ai cả.

CHEN CHÂN KHÔNG LỌT *thng.* Nơi quá đông-đảo, phải chen lấn mà đi nhưng cũng rất khó-khăn.

CHEN VAI THÍCH CÁNH *thng.* Cùng làm, cùng tranh-đua với người.

CHÉN ANH CHÉN CHÚ *thng.* Những chén rượu khuyên mời qua lại giữa một tiệc rượu. Thơ Vương-Duy đời Đường có câu: **Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, Tây xuất Dương-quan vô cố-nhân** (khuyên người uống cạn một chén rượu, khi ra khỏi cửa Dương-quan ở phía tây, thì không còn ai là người cũ để mời nữa).

CHÉN CƠM BÁT NƯỚC *thng.* Việc cung-phụng săn-sóc miếng ăn cho cha mẹ hay cho chồng.

CHÉN CƠM PHIẾU-MẪU (h. XIẾU-MẪU) Ơn nuôi-dưỡng lúc nghèo-nàn *đt.* *TH: Hàn-Tín khi còn nghèo, mỗi ngày câu cá nơi sông Hoài, có bữa không có cơm ăn. Có bà Phiếu-mẫu thấy tội-nghiệp, cho Hàn-Tín ăn cơm qua ngày. Sau Tín làm chức Tam Tề-vương, đền ơn cho bà Phiếu-mẫu ngàn lượng vàng.*

CHÉN CHA CHÉN CHÚ *thng. Nh.* **Chén anh chén chú.**

CHÉN KIỂU KHÔNG CHỌI VỚI CHÉN ĐÁ *tng.* Người giàu-sang không thèm ăn-thua với kẻ nghèo-hèn (luận-điệu kẻ khinh người).

CHÉN TẠC CHÉN THÙ *thng.* Chén mời chén trả; cuộc ăn-uống vui-vẻ thật-tình với nhau. VL: *Vợ chồng chén tạc chén thù K.*

CHÉN THÙ CHÉN TẠC *thng. Nht.*

CHÊ ANH ĐÁNH ĐAU LẠI GẶP ANH MAU ĐÁNH *tng.* Bỏ người chồng võ-phu, lấy người khác càng võ-phu thô-tục hơn.

CHÊ ANH MỘT CHAI, PHẢI ANH HAI LỌ *tng.* Bỏ anh chồng say, lấy anh khác lại uống rượu nhiều hơn anh trước.

CHÊ CAM SÀNH LẠI GẶP QUÝT HÔI *tng.* Chê bỏ vật hay người không vừa ý, mắc phải vật khác người khác xấu tệ hơn.

CHÊ NGÔ ĂN KHOAI *tng.* Chán món này dùng món khác cũng đồng một hạng, không có gì hơn (cảnh nhà nghèo không đủ gạo, phải ăn khoai ăn sắn thế cơm).

CHÊ THẰNG ỎNG LƯNG, LẤY THẰNG LƯNG GÙ *tng.* Chọn cái sau đã không hơn, còn kém hơn cái trước. VL: *Chê tôm ăn cá lù-đù, Chê thằng lưng ỏng, cõng thằng gù lưng CD.*

CHẾ CẨM PHANH TIÊN *đc.* **Trị quốc nhược phanh tiên nhược chế cẩm:** Trị nước như làm cá hay cắt gấm, không khéo thì hư cả.

CHẾT CẢ ĐỐNG, CÒN HƠN SỐNG MỘT NGƯỜI *tng.* Thà chết hết, chớ chừa lại một người thì người đó sống với ai? (tinh-thần đoàn-kết).

CHẾT CỐI BỎ CHÀY, CHẾT MÀY BỎ TAO *tng.* Một cặp mà chết một người thì người còn lại bơ-vơ.

CHẾT CHA ĂN CƠM VỚI CÁ, CHẾT MẸ LIẾM LÁ ĐẦU ĐƯỜNG (h. CHỢ) *tng.* Con mồ-côi cha đỡ khổ hơn mồ-côi mẹ.

CHẾT CHẲNG SAI LỜI *thng.* Đã hẹn-hò giao-ước với nhau rồi, đến chết vẫn giữ lời *đt.* *TH: Vĩ-Sanh nước Lỗ hẹn với tình-nhân dưới gầm cầu. Đúng giờ, Sanh ra chỗ hẹn mà đợi. Nước cứ lớn dần mà người tình không tới; Sanh cứ ôm cột cầu ngồi đợi ngập đầu phải chết.*

CHẾT DỞ SỐNG DỞ *thng.* Sống thì không mạnh-giỏi hay yên-ổn, muốn chết cũng không chết được // (B) Gần kiệt-quệ mà không tắc-nghẽn, công-việc cứ dây-dưa cách tuyệt-vọng.

CHẾT ĐI SỐNG LẠI *thng.* Ngất một hồi rồi tỉnh lại // (B) Tiêu-điều sự-sản rồi gượng

lại được và trở lại mức bình-thường.

CHẾT ĐÓI RÃ RUỘT tng. Nghèo đói thái quá.

CHẾT ĐUỐI ĐỌI ĐÈN tng. Chết nơi không đáng chết; chết vì chuyện quá tầm-thường.

CHẾT ĐUỐI VỚ ĐƯỢC CỌC tng. Đang chới-với giữa dòng lại vớ được cây cọc, khỏi chết // (B) Đang lúc nguy-ngập, tình-cờ được người cứu hay gặp một việc gì may mà thoát thân được.

CHẾT ĐUỐI VỚ PHẢI BỌT tng. Đang chới-với giữa dòng mà chụp được cái bọt nước, cũng như không // (B) Đang lúc nguy lại mừng hụt vì một người bất-tài hay một việc không hiệu-quả.

CHẾT HAI TAY CHẮP ĐÍT tng. Ung-dung chờ chết, không sợ hãi, không có gì ân-hận.

CHẾT KHÔNG NGƯỜI CHỐNG GẬY tng. Vô-phước, chừng chết không có con trai đề tang, nối dõi, thờ-phượng.

CHẾT LÀ CÙNG tng. Dù hiểm-nguy, khó-khăn, hay đau-đớn cách nào, con người cũng tới mức chết, mà mức chết là mức cuối-cùng của đời người (thì việc gì mà sợ ?) thđ.: *Nước Kỷ có người lo trời đổ, đất lở thì thân anh không biết nương-tựa vào đâu. Lo ngại quá đến mất ăn mất ngủ. Có người thấy vậy, dựa vào vật-lý giải-thích trời đất là gì cho anh nghe, anh cũng chẳng hết lo sợ. Có người khác vì cõi đời là cõi tạm, con người như khách qua đường, chỉ trọ một thời-gian ngắn rồi về, mà về tức là chết. Mà trên đời có ai khỏi chết đâu. Vậy chết là cùng, không có gì phải sợ cả. Chừng đó, người nước Kỷ mới hết lo LT.*

CHẾT LÀ HẾT tng. Chừng chết rồi, chỉ còn hai bàn tay trắng (không đem theo được gì mà phải khổ-thân làm việc quá nhiều h. cần-tây rít-róng làm chi) h. Chỉ đến lúc chết mới hết lo nghĩ, mới được thảnh-thơi: *Thầy Tử-Cống hỏi đức Khổng-tử: « Từ nay mệt về học, khốn về đạo, bây-giờ muốn nghỉ để thờ vua có nên không »? Đáp: « Thờ vua, sớm tối kính-cẩn; mà cho được tròn chức-trách cũng là việc khó, nghỉ thế nào được »! - Hỏi: « Vậy xin nghỉ để thờ cha mẹ »? - Đáp: « Lòng con hiếu thờ cha mẹ thật vô-cùng, lại lấy việc hiếu-thảo của mình cảm-hoá thiên-hạ cũng là việc khó, nghỉ thế nào được »! Hỏi: « Vậy xin nghỉ để vui chơi với vợ con »? Đáp: « Chồng phải làm gương cho vợ, lại để cho anh em và thiên-hạ trông vào mà bắt-chước cũng là việc khó, nghỉ thế nào được »! - Hỏi: « Vậy xin nghỉ để chơi với bầu-bạn »? Đáp: « Bầu-bạn phải giúp đỡ nhau, hết lòng hết sức với nhau, cũng là việc khó, nghỉ thế nào được »! - Hỏi: « Vậy xin nghỉ để làm ruộng »? - Đáp: « Việc nhà nông cũng là việc khó, nghỉ thế nào được »! - Hỏi: « Như thế thì Tứ này không lúc nào được nghỉ ư »? - Đáp: « Có chứ! Lúc nào ngắm thấy cái huyệt đào nhẵn-nhụi, trông thấy cái mả đắp chắc-chắn, ngó thấy người đi đưa cách-biệt hẳn mình, ấy là lúc được nghỉ đó » CHTH.*

CHẾT LỎ CHÂN TRÂU tng. Chết lãng, chết không đáng việc, không đáng chỗ.

CHẾT MỘT CON, NHÒN MỘT MŨI tng. Đập được một con muỗi, là mòn hết một mũi nhọn chích (đốt) mình // (B) Bớt được một kẻ nghịch, đỡ lo cho mình một phía.

CHẾT NO HƠN SỐNG THÈM tng. Được ăn-uống no đủ, dù chết cũng ưng; còn hơn sống mà thèm-khát món nầy thứ nọ.

CHẾT THÈM CHẾT LẠT (NHẠT) tng. Thèm-thuồng quá lắm.

CHẾT TRẺ CÒN HƠN LẤY LẼ tng. Thà chết trẻ còn hơn làm vợ lẽ người.

CHẾT TRẺ KHOẺ MA tng. Chết khi còn trẻ, ít phạm tội-lỗi với đời, hồn được nhẹ-nhàng, không vướng-vít chi cả.

CHẾT TRÊN BỤNG ĐÀN-BÀ tng. Đến chết vẫn lúc-thúc trong nhà với vợ, không dám đi đâu xa, không dám đứng-đợt ra làm việc chi ích-lợi cho đời // Chết vì tranh-giành mèo-mỡ (nhân-tình) h. vì bệnh phong-tình.

CHẾT TRÊN LƯNG NGỰA tng. Chết vì nghĩa-vụ làm trai đối với nước-non dân-tộc, đánh giặc giữ nước.

CHẾT TRƯỚC ĐƯỢC MỒ-MẢ, CHẾT SAU RÃ THÂY-THI tng. Chết trước được chôn cất tử-tế, chết sau không ai chôn // (B) Có việc trước, lòng người đang hăm-hở, được hưởng phần tử-tế, khi lòng người nguội-lạnh rồi, ai có việc nấy lo.

CHI-LÂM LAN-CỐC *thng.* Cỏ chi trong rừng, cỏ lan trong hang // *(B)* Người hiền bị mai-một, có tài mà không ai biết.

CHI TÁI, CHI TAM *thng.* Vọc-vã đã đời, xài đủ việc và nhiều lần.

CHI TỬ VU-QUY K. TH. Người con gái khi đi lấy chồng // *(B)* Phận gái, lớn lên phải lấy chồng. VL.: *Chữ rằng: chi tử vu quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng* CD.

CHÍ BẤT TẠI ÔN BÃO *cng.* Cái chí không cần ở chỗ no-ấm; cứ làm theo chí-hướng, giàu-sang không lay-chuyển được lòng.

CHÍ CÔNG MÀI SẮT, CHẦY NGÀY NÊN KIM *tng.* Bền chí, lâu ngày việc khó mấy cũng xong (xưa, muốn có kim may, phải mài sắt).

CHÍ CÔNG VÔ-TƯ *thng.* Công-bình hết sức, không tư-vị ai cả.

CHÍ ĐỨC YẾU ĐẠO *tng.* Đạo-đức lớn-lao mầu-nhiệm.

CHÍ KHỔ CỰC LẠC *thng.* Khổ đến cùng, sướng đến mức.

CHÍ-SĨ TÍCH ÂM, HIẾU-TỬ ÁI NHẬT HNT. *cng.* Người siêng học tiếc từng phút, đứa con thảo tiếc từng ngày (tiếc vì cha mẹ chết sớm, không đủ ngày-giờ cho mình trả thảo).

CHÍ TỬ BẤT BIẾN *thng.* Đến chết cũng không thay-đổi.

CHỈ ĐƯỜNG CHO HƯƠU CHẠY *tng.* Dạy khôn người khôn hơn mình, bày-biểu cho người một việc mà người ấy rành hơn mình h. Chỉ kẽ cho một kẻ gian.

CHỈ HỒNG *đt. TH.* Trương-gia-Chân đời Đường có năm người con gái. Muốn gả một nàng cho Quách-nguyên-Chấn, ông bảo năm người con ở trong màn cầm mỗi người một sợi chỉ màu khác nhau rồi bảo Quách-nguyên-Chấn ở ngoài màn chọn một sợi. Chấn chọn được sợi chỉ màu hồng, quả được cô gái mà Chấn từng để ý.

CHỈ HƯƠU CHỈ VƯỢN *thng.* Chỉ bông-lông lộn-xộn, không ai hiểu được.

CHỈ KÊ MẠ KHUYỂN *thng.* Chỉ gà mắng chó // *(B)* Nói xiên nói xéo, nói cách-sách, nói bóng-gió.

CHỈ LỘC VI MÃ *thng.* Chỉ con nai mà gọi là con ngựa // *(B)* Dùng thế-lực bắt ép người theo mình mà làm việc ngược-ngạo *đt. TH.: Nhà Tần dưới thời Nhị-thế (Hồ-Hợi, con thứ Tần Thỉ-hoàng) thế nước rối-ren. Ngoài thì bốn phương nổi loạn, trong thì bị Triệu-Cao lộng-quyền, bá-quan đều sợ. Ngày kia, Triệu-Cao đem một con nai vào dâng Nhị-thế, lại chỉ mà gọi rằng con ngựa. Nhị-thế cười rằng: «Thừa-tướng lầm rồi, đó là con nai chớ đâu phải ngựa». Triệu-Cao day hỏi các quan: nai hay ngựa? Nhiều người sợ oai Triệu-Cao, trả lời rằng ngựa thì khỏi chết. Người nào nói theo vua là nai, thì sớm muộn gì cũng bị Triệu-Cao âm-mưu giết chết.*

CHỈ MÀNH TREO CHUÔNG *thng.* Hy-vọng mong-manh (thường nói về hơi thở rất yếu của người bệnh sắp chết).

CHỈ MẶT ĐẶT TÊN *thng.* Chỉ ngay mặt sai-biểu h. Đã quyết đã có làm một việc gì ám-muội.

CHỈ MỘT ĐƯỜNG, ĐI MỘT NẺO *thng.* Người ta dạy cho rành-rẽ mà làm không đúng.

CHỈ NON THỀ BỂ *thng. đd.* Hải thệ sơn minh (Tình-sử) = Chỉ bể mà thề, chỉ núi mà nguyện; dù bể cạn núi mòn, lời thề vẫn giữ.

CHỈ NHƯ SƠN, TIẾN NHƯ PHONG *thng.* Khi đứng thì vững như núi, khi tiến thì nhanh như gió.

CHỈ SÔNG SÔNG CẠN, CHỈ NÚI NÚI TAN, CHỈ NGÀN NGÀN CHÁY *tng.* Đủ uy-quyền, làm việc chi cũng được, ai cũng phải tuân theo.

CHỈ TAY NĂM NGÓN *thng.* Hăm-he, đe-doạ.

CHỈ TẤN TƠ TẦN *thng.* Duyên chồng vợ, dù xa-xuôi cũng hiệp được.

CHỈ THIÊN HOẠCH ĐỊA *thng.* Chỉ trời vạch đất // *(R)* Cử-động của hai tay khi biện-luận, nói-năng.

CHỈ THIÊN THIÊN KHAI, CHỈ ĐỊA ĐỊA HÃM *thng.* Chỉ trời trời mở, chỉ đất đất phá // *(R)* Tài phép cao-cường.

CHỈ THƯỢNG ĐÀM BINH *thng.* Nói chuyện đánh-đập (hành-quân) trên giấy-tờ // *(B)* Nói không, không căn-cứ, không đúng sự thật.

CHỈ XÍCH SƠN-HÀ *thng.* Xa nhau trong

gang-tấc mà như cách núi ngăn sông.

CHỈ XÍCH THIÊN NHAI *thng.* Cách nhau không xa nhưng không gần nhau được.

CHỊ EM NẮM NEM BA ĐỒNG *dcd.* **Chị em nắm nem ba đồng, Muốn ăn thì trả sáu đồng mà ăn:** Chỗ chị em thương nhau để bụng, việc mua bán phải sòng-phẳng; còn nếu có tưởng tình nên giúp người mua bán cực-khổ mà trả khá-khá một chút (càng quen mặt càng đắt hàng).

CHỊ HÁT EM KHEN HAY *tng.* Đồng bọn khen dồi (nếu không thiên-vị cũng do óc chủ-quan).

CHỊ HẰNG *dt. TH.* Nhân chồng là Hậu-Nghệ mắc đi đánh giặc, Hằng-Nga trộm thuốc trường-sinh của chồng do bà Tây-vương-mẫu cho, trốn lên mặt trăng // *(R)* Mặt trăng.

CHỊ NGÃ EM NÂNG *tng.* Anh chị em nên giúp-đỡ nhau, nhất là khi hoạn-nạn *dcd:* **Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã em mừng em reo,** bởi tích: *Năm 1570, nhân Trịnh-Cối nắm binh-quyền để cự với nhà Mạc, Trịnh-Tùng ý muốn cướp quyền anh, rước vua Lê về Vạn-lại rồi chia quân đánh với Trịnh-Cối.*

CHIA CAY SẺ ĐẮNG *thng.* Giúp đỡ nhau cơn hoạn-nạn để cùng chia nhau sự cực-khổ, đắng-cay.

CHIA CƠM SẺ ÁO *thng.* Chia nhau từng bát cơm manh áo lúc nghèo-nàn, trong cảnh khốn-khó thđ.: *Cuối đời Xuân-thu, ở nước Sở có Tả-bá-Đào và Dương-giốc-Ai là đôi bạn thân cùng nhau khăn gói xuống kinh dự-thi. Đường xa diệu-vợi, lại gặp lúc trời mưa dầm, đường thì còn xa, lương khô mang theo chỉ còn đủ một người ăn may ra mới tới kinh-kỳ. Tả-bá-Đào nhân Giốc-Ai đi kiếm củi khô về sưởi, bèn cởi hết quần áo rồi nằm trên đợi Giốc-Ai. Ai về, thấy thế thất-kinh hỏi « Anh làm gì thế »? — Đáp: « Hiền-đệ hãy mặc thêm quần áo cho đỡ lạnh và mang lương-thực ra đi, tôi nhất-định chết tại đây ». Giốc-Ai: « Nếu anh làm thế, em cũng nguyện chết theo anh cho trọn nghĩa ». Bá-Đào: « Tôi bình-sinh bệnh-tật; hiền-đệ còn trẻ-trung, tài học lại hơn tôi bội-phần, do đó tôi quyết nhường lương thực và quần áo cho hiền-đệ đi đến nước Sở mà lập-nghiệp. Hiền-đệ mà cẩu-chấp, anh em đều chết cả nơi đây thì ích gì ». Nói xong, thần-sắc Bá-Đào biến hẳn rồi tắt thở. Giốc-Ai than khóc thảm-thiết; muốn chết theo bạn, song e phụ lòng Bá-Đào, phải đành chôn bạn rồi mặc thêm quần áo, mang bao lương-thực ra đi.*

CHIA NGỌT XỚT BÙI *thng.* Cùng hưởng sự sung-sướng với nhau // Dùng lời dịu-ngọt yên-ủi người.

CHÍCH-KHUYỂN PHỆ NGHIÊU *thng. X.* **Chó người Đạo-chích sủa vua Nghiêu.**

CHIM KÊU AI NỠ BẮN *tng.* Trước sự van-cầu lạy-lục xin dung-thứ, ai nỡ làm thẳng tay.

CHIM KIÊM-KIÊM *thng.* Giống chim bay có cặp cho liền cánh nhau (một mái một trống) // *(B)* Vợ chồng không rời nhau.

CHIM KHÔN ĐẬU (ĐỖ) NÓC NHÀ QUAN *tng.* Chim mà đậu trên nóc nhà quan thì không ai dám động đến // *(B)* Người khôn-quỷ thường tìm chỗ có thế-lực mà nương-tựa.

CHIM KHÔN TRÁNH BẪY, NGƯỜI KHÔN TRÁNH LỜI *tng. dc.* **Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh tiếng hồ-đồ mới khôn;** bởi tích: *Nhân họ Hồ thoán-đoạt nghiệp Trần, nhiều sĩ-phu ở ẩn không ra làm quan; có lúc Hồ-hán-Thương sai người tìm rước Hoàng-Nữ tiên-sinh ở núi Na-sơn (Thanh-hoá).*

CHIM LIỀN CÁNH, CÂY LIỀN CÀNH *thng.* Lời ước nguyện của nhiều cặp vợ chồng, quyết sống thác bên nhau (X. **Cây liền cánh** và **Chim kiêm-kiêm**).

CHIM LỒNG CÁ CHẬU *thng.* X. **Cá chậu chim lồng.**

CHIM SA CÁ LẶN *thng. dc.* **Ngư trầm nhạn lạc** = Nhan-sắc gái đẹp làm cho cá thấy phải chìm, chim thấy phải sa. VL: *Chim đáy nước cá lờ-đờ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn-ngơ sa CO.*

CHIM SA CÁ NHẢY *thng.* Của vô-chủ, tình-cờ tới với mình.

CHIM SỔ LỒNG KHÔNG MONG TRỞ LẠI *tng.* Người bị kềm-hãm mất tự-do, một khi ra đi rồi thì đi luôn, khó tìm đem về ở như trước.

CHIM TÌM TỔ, NGƯỜI TÌM TÔNG

tng. Con chim bay đi ăn dù xa-xôi ở đâu, chiều lại cũng biết đường bay về tổ; thì con người, dù ở trường-hợp nào, cũng không thể quên ông-bà cha mẹ được.

CHIM THƯƠNG-DƯƠNG *đt.* Loại chim một chân, to con mình dài, lông đen, cổ trắng, mỏ nhọn, có tánh linh báo tin mưa dông.

CHIM TRỜI CÁ NƯỚC *tng.* Chim trên trời, cá dưới nước, không có chủ, ai bắt được nấy ăn // (B) Gái đi thất-thơ ngoài đường một mình.

CHIM VIỆT NGỰA HỒ *tng. dc.* **Hồ-mã tê bắc-phong, Việt-điểu sào nam-chi** (ngựa xứ Hồ, gió bấc về thì hí lên; chim nước Việt chọn cành phía nam mà đậu) *đt. TH: Hán Võ-đế được rợ Bắc-Hồ cống một con ngựa hay; ngựa ấy bỏ ăn bỏ uống và chỉ hí lên sách buồn-thảm khi có gió bấc. — đt. Đời Hùng-vương, nước Nam có cống cho TH. một con bạch-trĩ; chim ấy chỉ đậu trên những cành mọc chỉ về hướng nam* // (B) Người xa xứ, thường nhớ nước non nhà.

CHIM XANH *tng.* Sứ-giả, người đem tin-tức *đt. TH. Ngày mồng 7 tháng 7, chợt có con chim xanh bay liệng trước điện. Đông-phương-Sóc nói: « Tây-vương-mẫu sắp đến ». Quả nhiên, lát sau có bà Tây-vương-Mẫu đến với một mâm ngọc đựng 7 quả đào cho Hán Võ-đế* (sách Hán-Vũ cố-sự).

CHÍN BỎ LÀM MƯỜI *tng.* Xí-xoá cho, dễ-dãi cho, bỏ qua những việc bất-bình nhỏ đối với kẻ dưới hay ngang vai, để được êm đẹp mọi bề.

CHÍN CHỮ CÙ-LAO *tng. clg.* **Cửu-tự cù-lao** K. th., chín ơn cha mẹ: *sinh* (đẻ), *cúc* (nâng đỡ), *phủ* (vuốt-ve), *súc* (cho bú mớm), *trưởng* (nuôi cho lớn), *dục* (nuôi dạy), *cố* (trông-nom), *phục* (xem tính mà dạy-bảo), *phúc* (gìn-giữ).

CHÍN ĐỜI CÒN HƠN NGƯỜI DƯNG *tng.* Bà-con tuy xa nhưng còn gần hơn người dưng.

CHÍN ĐỤN MƯỜI TRÂU *tng.* Giàu-có lớn. VL: *Số giàu tay trắng cũng giàu. Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo* CD.

CHÍN GIẬN MƯỜI HỜN *tng.* Giận hờn nhiều (thường dùng với hai tiếng « dầu cho » ở trước để yên-ủi, can-gián).

CHÍN NÚT CÒN THUA BA TÂY *tng.* Trong môn « bài cào », được 9 nút là ăn hết, nhưng còn thua tụ bài có ba lá hình // (B) Dù giỏi, cũng còn có người giỏi hơn, không nên tự-đắc.

CHÍN NGƯỜI MƯỜI LÀNG *tng.* Đủ mặt cả, có đông-đủ người.

CHÍN NHỊN MƯỜI ĂN *tng.* Dù ăn hay nhịn (việc ăn-uống không có chi là quan-hệ).

CHÍN PHƯƠNG TRỜI, MƯỜI PHƯƠNG PHẬT *tng.* Lời cầu-khẩn với Trời (Cửu-thiên) và Phật (Thập-phương) khắp bầu trời và ngoài bầu trời.

CHÍN QUÁ HOÁ NẪU *tng.* Trái cây để chín muồi mà không hái thì nẫu ruột // (B) Có con nuông-chiều quá thì con hư h. Việc làm để quá-thời thì thất-bại.

CHÍN RỒNG MỘT CHUỘT *đt. Nguyễn-phúc-Ánh chiêm-bao thấy 9 con rồng phun nước và một con chuột lông trắng như tuyết đứng trên cành hoa lan. Được thầy Tàu đoán cho là điềm tốt, ông bèn xưng Vương-hiệu giữa ngày mồng 1 Tết năm Canh-tý (1780) tại Sài-Gòn.*

CHÍNH-CHUYÊN THỢ GIẶC, ĐĨ GIÀ QUẬN-CÔNG *tng.* Gái chính-chuyên mà có chồng nghèo, làm thợ; còn kẻ trắc-nết lại được chồng quan (việc đời đảo-lộn, phong-hoá suy-đồi).

CHÍNH-ĐẠI QUANG-MINH *tng.* Ngay-thẳng, rõ-ràng, đâu đó sòng-phẳng đàng-hoàng.

CHÍNH-KỶ CHÍNH-NHÂN *tng.* Giữ mình cho đàng-hoàng ngay-thẳng rồi sau sẽ sửa người hay phê-bình người.

CHÍNH TÀ GIAO CÔNG *tng.* Ngay và gian luôn-luôn xung-đột.

CHÍNH-TÂM TU THÂN *tng.* Giữ lòng mình cho ngay thẳng là tu thân vậy.

CHỊU RÉT CHO EM ẤM *đt. Mẫn-tử-Khiên, học-trò đức Khổng-tử, sớm mồ-côi mẹ; cha ông lấy người vợ sau, sinh được hai con. Mẹ kế đối với ông rất cay-nghiệt, nhưng ông vẫn một lòng hiếu-kính. Mùa rét, mẹ cho hai em mặc áo bông dày, còn ông chỉ mặc áo hoa lau, chớ không có bông. Một hôm, nhân đẩy xe cho cha, vì rét quá cóng tay, ông để rơi tay xe ra. Cha ông xét biết giận lắm,*

định và đuổi vợ. Ông khóc-lóc van xin cha đừng đuổi mẹ kế và cuối-cùng đưa ra cái lý: « Có mẹ kế thì chỉ một mình ông chịu rét thôi, nếu đuổi mẹ kế đi thì cả ba anh em đều khổ-sở cả ». Cha ông nghe lời. Mẹ kế ông biết chuyện, về sau đối-đãi với ông rất tốt, và trở thành một người mẹ hiền NTTH.

CHỊU NHỤC ĐỂ RỬA NHỤC *đt. TH: Nước Ngô nước Việt đánh nhau, vua Ngô là Hạp-Lư thua trận, bị giết. Con là Phù-Sai (h. Ta) nối ngôi làm vua, thề thế nào cũng phục-thù. Ông cho người ở sân, mỗi khi mình ra vào, cầm cây đánh vào vai ông và nói to: « Phù-Sai kia! Nước Việt nó đánh cha mày mà mày quên ư »? Đáp: « Dạ! Không dám quên ». Ba năm sau, Phù-Sai hạ được nước Việt, báo được thù cha.*

CHIẾC THUYỀN KHÔNG *thng.* Người thản-nhiên vô-tâm, bỏ hết tư-ý, coi mọi người như mình để tránh cái hại người làm khổ người *đt: Một chiếc thuyền không người lái trôi theo dòng và đụng phải chiếc đò. Người lái đò giận lắm, toan gây sự; nhưng trông bên thuyền không thấy có người đành bỏ qua chèo đò sang sông Tr.T.*

CHIÊM CỨNG RÉ MỀM *tng.* Hoa-màu thuộc mùa tháng năm vì thiếu nước nên khô cứng, còn về tháng 8 tháng 9 thì nhờ có mưa nhiều nên mềm // *(B)* Việc làm hợp-thời, vừa lòng người thì được dễ-dàng, có kết-quả tốt; ngược lại thì khó-khăn hay thất-bại.

CHIÊM KHÔ RÉ LỤT *tng. Nhtr. // (B)* Khi thì cần không ra, khi thì dùng không hết.

CHIÊM TAM TÒNG NHỊ *thng.* Hỏi ba người, theo hai người // *(B)* Dựa ý kiến phần đông mà làm.

CHIẾN-SĨ TRẬN-VONG *thng.* Quân lính chết khi đánh giặc.

CHIẾN-SĨ VÔ-DANH *thng.* Người lính không tên tuổi, gọi chung những người cần-cù với phận-sự, chết sống không màng, đời có biết chăng cũng không thiết.

CHIẾT QUĂNG TRI Y *thng.* Có gãy tay mới biết làm thuốc // *(B)* Có thất-bại mới có kinh-nghiệm.

CHIÊU BINH MÃI MÃ *thng.* Mộ quân mua ngựa (sửa-soạn việc giặc-giã).

CHIÊU HIỀN NẠP (h. ĐÃI) SĨ *thng.* Vời các bậc hiền-tài, thu-nạp các bậc danh-sĩ // *thth.* Đối-đãi tử-tế với mọi người.

CHIỀU CHỒNG LẤY CON *tng.* Chiều ý chồng, lấy lòng con (chiều-chuộng chồng con hết mực).

CHIỀU NGƯỜI LẤY VIỆC *tng.* Dịu-ngọt với người cho được việc mình. VL: *Có câu vì chiều người lấy việc. Chẳng hề nên rên-riết người ta GH.*

CHIỀU NHƯ CHIỀU VONG *lv.* Hết sức chiều theo ý người h. Hết sức chiều-chuộng.

CHIẾU TRẢI ĐÀNG, VÀNG PHẾT NGÕ *đt.* X. **Ăn quả trả vàng.**

CHO TAY MẶT, LẤY LẠI TAY TRÁI *tng.* Giả ban ơn để bắt người làm công-việc cho mình.

CHO VÀNG KHÔNG BẰNG TRỎ ĐÀNG ĐI BUÔN *tng.* Không có cái ơn nào to bằng cách chỉ dạy người việc mua bán làm-ăn (vì tiền bạc hay vàng cho người ta xài lâu cũng hết, còn nghề-nghiệp mua bán nuôi sống người ta đời đời).

CHÓ ĂN ĐÁ GÀ ĂN MUỐI *thng.* Nơi xa chợ xa làng, phải sống đời sống khổ-khổ.

CHÓ ĂN VỤNG BỘT *lv.* Dáng ngơ-ngác bỡ-ngỡ, rụt-rè sợ-sệt.

CHÓ BÉO ĐẸP MẶT CHỦ NHÀ *tng.* Kẻ ăn người ở được quần áo chải-chuốt thì chủ cũng được tiếng tốt.

CHÓ CÁI TRỐN CON *lv.* Dáng lơ-láng mệt-nhọc, chán-ngán công-việc làm.

CHÓ CẮN ÁO RÁCH *tng.* Giống chó hay ghét người ăn-mặc rách-rưới lôi-thôi nên hễ thấy thì sủa rộ lên // *(B)* Trỏ người hay khinh-khi kẻ nghèo h. Lời than thân trách phận của người nghèo hay mắc nạn tai.

CHÓ CẮN TRỘM *thng.* Thứ chó ít sủa, đợi người đi qua rồi cắn (táp) sau chân // *(B)* Hại ngầm, đánh lén.

CHÓ CẬY (h. Ỷ THẾ) GẦN NHÀ, GÀ CẬY (h. Ỷ THẾ) GẦN CHUỒNG *tng.* Những kẻ xỏ-lá hay ỷ-thế của phe-đảng tại địa-phương nhà mà hiếp-đáp người xa lạ.

CHÓ CÓ VÁY LĨNH *tng.* Chó mặc váy bằng lĩnh (lãnh) // *(B)* Chuyện độc, hoang-đường, không thể có.

CHÓ CỎ RỒNG ĐẤT *thng.* Người hết

được trọng-dụng, bị bỏ xó khi công-việc đã xong như chó bện bằng cỏ và rồng nặn bằng đất dùng trong việc cúng-tế, khi đám xong thì người ta liệng bỏ.

CHÓ CÙNG DỨT GIẬU *tng.* Chó bị rượt mà cùng đường phải phá rào chạy ra // *(B)* Người bị cùng đường, túng thế phải làm càn (không nên bức-bách kẻ túng-ngặt).

CHÓ CHÊ CỨT NÁT *tng.* Dễ chê hôn, (nó mà chê thì không khác gì chó chê cứt nát) // *(B)* Không ăn khi bụng đã no, không nhận khi đã có thừa.

CHÓ CHÊ MÈO MỬA *lv.* Tồi, tệ quá, không ai thèm đoái tới.

CHÓ CHẾT HẾT CHUYỆN *tng.* Việc đã xong thì đập chết chó chớ để nuôi tốn cơm mà có khi nó cắn lại mình; giặc đã hết thì tìm cách giết bầy tôi có quyền, không thì có ngày chúng sẽ phản lại mình *dt : Khi giúp Việt-vương Câu-Tiễn hạ được nước Ngô rồi, Phạm-Lãi định thế nào cũng có ngày sẽ bị Việt-vương mưu hại, nên nói với Văn-Chủng rằng :* « **Giảo-thỏ tử, tẩu-cẩu phanh ; cao-điểu tận, lương-cung tàng ; địch-quốc phá, mưu-thần vong** » *và rủ Văn-Chủng đi trốn. Chủng không nghe, quả sau bị Câu-Tiễn ép phải chết.*

CHÓ CHUI GẦM CHẠN *lv.* Chầu-chực để hưởng chút của thừa-thãi, không khác gì chó nằm dưới cái chạn để bát đĩa hoặc đồ-ăn, với sự thèm-thuồng khao-khát.

CHÓ CHỰC MÁU GIÁC *lv.* Mỏi lòng chực một bữa ăn hay khổ công hầu-hạ để xin cho được một chỗ làm, không khác gì chó ngồi chực người súc ống giác để liếm máu rơi dưới đất.

CHÓ DẠI CÓ MÙA, NGƯỜI DẠI QUANH NĂM *tng.* Cách chơi chữ để mắng người dại-khờ (đến mùa nắng nóng chó mới dại (điên), còn người dại (ngu) thì dại suốt đời).

CHÓ DỮ MẤT LÁNG-DIỀNG *tng.* Nhà có chó dữ, không ai dám tới chơi cả, lâu ngày tình-nghĩa phai-lạt // *(B)* Lời mắng xéo kẻ hỗn-hào hung dữ, hay làm mếch lòng lối-xóm.

CHÓ ĐÂU CHÊ CỨT *lv.* Lời ví với những người đang cần-dùng một món gì, bỗng dưng có người hỏi coi có dùng không đặng cho món ấy.

CHÓ ĐÂU CHÓ SỦA LỖ KHÔNG *dcd :* **Chó đâu... Chẳng thằng ăn-trộm cũng ông ăn-mày** = Phải có lí-do nào người ta mới nói thế, chớ không-dưng, ai lại nói oan cho mình.

CHÓ ĐEN GIỮ MỰC *tng.* Người chứng nào tật ấy, không bỏ được.

CHÓ GẦY HỔ MẶT NGƯỜI NUÔI *tng.* Phản-nghĩa với **Chó béo đẹp mặt chủ nhà.**

CHÓ GHẺ CÓ MỠ ĐÀNG ĐUÔI *tng.* Đừng khi những vật (hay người) xấu mặt, bề ngoài tuy không ra gì, nhưng bên trong rất tốt.

CHÓ GIÀ, GÀ NON *lv.* Người bệnh-hoạn yếu-ớt, không làm gì được như chó già rụng hết răng và gà tơ chưa mọc cựa.

CHÓ GIÀ GIỮ XƯƠNG *lv.* Người già có của quý chỉ thất-công giữ chớ không dùng gì được như chó già rụng hết răng, không gặm xương được.

CHÓ KHÔN CHỚ CẮN CÀN *tng.* Người biết điều không gây-gổ xằng-bậy, phải biết phân-biệt kẻ phải người quấy.

CHÓ KHÔN THA CỨT VỀ NHÀ *tng.* Người khôn tránh trước được cái nạn tranh giành gây đổ máu vì miếng ăn.

CHÓ LIỀN DA, GÀ LIỀN XƯƠNG *tng.* Loài vật có thương-tích mau lành (vì tin-tưởng như thế, người ta hay để chó liếm vết thương và mụt ghẻ, và quắt nguyên con gà rịt bó xương gãy).

CHÓ NGÁP PHẢI RUỒI *tng.* Nhờ may-mắn ít có mà thành-công hay được của, được việc.

CHÓ NGỒI BÀN ĐỘC *tng.* Vắng nhà hoặc cơn loạn-ly, trật-tự đảo-lộn, ai muốn làm chi thì làm.

CHÓ NGƯƠI ĐẠO-CHÍCH SỦA VUA NGHIÊU *dc.* **Chích-khuyển phệ Nghiêu, phệ phi kỳ chủ** (chó của ngươi Chích (một tên trộm) sủa vua Nghiêu vì không phải chủ nó) // *(B)* Ai bênh chúa nấy.

CHÓ NHẢY BÀN ĐỘC *tng.* *Nh.* **Chó ngồi bàn độc.**

CHÓ ÔNG THÁNH CẮN RA CHỮ *tng.* Trong nhà người có học, đến trẻ con hay tôi-tớ cũng biết chữ, ăn nói lễ-phép văn-hoa.

CHÓ SĂN GÀ CHỌI *lv.* Tay chân bộ-hạ các nhà quyền-quý, hay ỷ thế chủ hiếp-đáp

dân lành h. Nghe lời chủ sai, đánh bắt kẻ thù của chủ hay cướp gái đẹp tâng công.

CHÓ SỦA (CẮN) MA *lv.* Khuyên can, rầy la không có hiệu-quả.

CHÓ SỦA MẶC CHÓ, ĐOÀN LẠC ĐÀ CỨ ĐI *thng.* Không cố-chấp, không màng tiếng dị-nghị hay cản-trở của kẻ thấp-thỏi hơn mình mà cứ tiến-hành công-việc đã trù-liệu.

CHÓ SỦA MÈO NGAO *lv.* Tính tự-nhiên của mọi loài; nhiệm-vụ những người được mướn la-lối quảng-cáo cho chủ và xỉ-vả nói xấu kẻ địch của chủ, họ làm một cách máy-móc tự-nhiên, không giận không ghét những người ấy.

CHÓ THA ĐI, MÈO THA LẠI *lv.* Những người bất xài, ai cũng chê.

CHÓ TREO, MÈO ĐẬY *tng.* Muốn chó đừng ăn vụng, phải treo thức ăn lên cao, muốn tránh mèo, phải đậy kỹ // *(B)* Tuỳ nhược-điểm của vật mình muốn giữ mà tránh sở-trường của kẻ đang thèm-thuồng dòm ngó vật ấy.

CHÓ VỚI MÈO *lv.* Hai bên nghịch nhau, kỵ nhau như chó kỵ mèo.

CHOẠI (h. TRỢT) VỎ DƯA, THẤY VỎ DỪA PHẢI TRÁNH *tng.* Vì ai hay vì duyên-cớ nào phải lỗi-lầm hay thất-bại rồi, sau gặp người nào mường-tượng hay việc chi tương-tự với lý-do thất-bại trước, thì nơm-nớp lo sợ, tránh xa, *thd.: Tào-Tháo vì ám-sát hụt Đổng - Trác phải tìm đường tỵ-nạn. Đến đất Tiểu-quận, bị quân giữ ải Trung-quân bắt nạp cho tri-huyện là Trần-Cung. May nhờ Trần-Cung là người trung-nghĩa, thương Tháo nghĩa-khí dám liều chết giết kẻ gian-thần, nên tha Tháo và bỏ quan cùng đi trốn với Tháo. Tới đất Thành-cao, cả hai ghé nhà Lữ-bá-Xa là bạn cũ của cha Tháo tạm trú. Giữa đêm, nghe phía sau nhà có tiếng thì-thào: « Bắt nó trói lại »! Tháo vì mới bị bắt tại Tiểu-quận, nay nghe nói thế, lật-đật tuốt gươm ra giết sạch cả nhà (trừ Lữ-bá-Xa mắc đi mua rượu) tám người. Chừng ra sau bếp, thấy có con heo bị trói, Tháo mới biết mình lầm.*

CHỌC CỨT KHÔNG NÊN LỎ *tng.* Làm không xong chuyện, bỏ dở giữa chừng, gây hậu-quả không hay về sau.

CHỌC GẬY XUỐNG NƯỚC *tng.* Làm chuyện bá-láp, không ăn-thua vào đâu cả.

CHỌC TRỜI KHUẤY NƯỚC *thng.* Mưu-đồ việc lớn, làm chấn-động thiên-hạ. VL: *Chọc trời khuấy nước mặc dầu, Dọc ngang nào biết trên đầu có ai K.*

CHÒI RÁCH PHẬT VÀNG *thng.* Nhà nghèo mà bụng tốt h. Nơi quê mùa mà có người tài-giỏi.

CHÒM ONG LŨ KIẾN *thng.* Những nhóm giặc cướp nhỏ. VL: *Song nhờ chế-biến khéo đang, Chòm ong lũ kiến đều cùng quét thanh H. th.*

CHỌN BẠN MÀ CHƠI, CHỌN NƠI MÀ Ở *tng.* Để tránh ảnh-hưởng xấu, nên chọn người mà làm bạn, nên chọn nơi tốt mà ở *thd.: Mạnh-mẫu nhà ở gần lò heo, thấy con là Mạnh-Kha (Mạnh-tử) hay bắt-chước đồ-tể mà chọc huyết heo, bà bèn dời nhà đi nơi khác. Ở gần chợ, thấy con bà có cử-chỉ giống kẻ buôn-bán, nhất là chơi với trẻ hoang-đàng ở chợ, bà lại phải dời nhà đi nữa. Cuối-cùng, khi ở gần trường học, thấy con bắt-chước học-trò cắp sách đi học, bà mới yên lòng mà ở yên nơi đó.*

CHỌN CANH KÉN CÁ h. KÉN CÁ CHỌN CANH *thng.* Kén-lựa nhiều nơi, tính người khó-khăn, hay kén chọn.

CHỌN ĐÁ THỬ VÀNG *thng.* Chọn người qua nhiều cuộc thử-thách, nếu vừa ý sẽ kết làm vợ chồng VL: *Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua CD.*

CHỌN MẶT GỞI VÀNG *thng.* Kén-chọn người xứng-đáng để lấy làm chồng.

CHỌN NGƯỜI GỞI CỦA *thng. Nhtr.*

CHONG ĐÈN NẤU SỬ *đt. TH: Phạm thuần-Nhân tự Nghiêu-phu đời Tống siêng học đến nỗi chong đèn trong mùng suốt đêm để đọc sách; lâu ngày nóc mùng đóng khói. Mùng ấy sau được vợ ông giữ kỹ để làm gương dạy con cháu.*

CHONG MÒNG CHUỐT MỎ *thng.* Mong-mỏi tha-thiết để hưởng (lời nói nặng).

CHỎ ĂN KHÔNG HẾT, CHỎ THẾT KHÔNG KHẲM *tng.* Đời, có kẻ giàu người nghèo; kẻ thì của tiền thừa-thãi

đem đi hoang-phí ; người thì làm chảy da phỏng trán mà chẳng đủ ăn.

CHỔI CÙN RẾ RÁCH *thng.* Hai vật mà bọn trộm kỵ nhất, được nhiều nhà treo ở các cửa trong các đêm đầu năm cho kẻ trộm sợ không dám vào nhà // *thth.* Được dùng trong lời từ-chối điều van-xin của ai.

CHÔN CON ĐƯỢC VÀNG X. **Quách-Cự** PH. III.

CHÔN NHAU (h. DAU) CẮT RÚN (RỐN) (nơi) *thng.* Nơi sinh-đẻ // *(R)* Quê-hương xứ-sở.

CHÒN BÀY CÁO LŨ *thng.* Nhóm người bất-tài tụ-tập để phá-rối trật-tự công-cộng, ỷ đông hiếp người.

CHỒNG ĂN CHẢ VỢ ĂN NEM *thng. dcd.* Chồng ăn... **Người ở có thêm, mua thịt mà ăn**=Gia-đình phóng-đãng, vợ chồng cùng chơi-bời, đĩ-bợm.

CHỒNG BÁT CÒN CÓ KHI XÔ *lv.* Vợ chồng, anh em làm sao tránh được việc trái ý rầy-rà ; mà khi đã hiểu nhau rồi thì mọi việc đều bỏ qua, không nên vì hục-hặc nhau một lúc phải đoạn-tình.

CHỒNG CƯỚI VỢ CHEO *thng.* Vợ chồng phải cưới hỏi theo phong-tục và luật-pháp, không vậy, không phải là vợ chồng.

CHỒNG CHẮP VỢ NỐI *tng.* Chắp-nối nhau mà làm vợ chồng, không phải một kèo một cột (không phải lấy nhau lần đầu tiên khi mới lớn lên).

CHỒNG CHÚA VỢ TÔI *thng.* Chồng như vua, vợ như bầy tôi, vợ phải tòng-phục tuân lệnh chồng.

CHỒNG CHUNG VỢ CHẠ *thng.* Những người chơi-bời, lấy nhau lộn-xộn để tìm hưởng lạc-thú mới lạ, không tình-nghĩa chi cả.

CHỒNG ĐÔNG VỢ ĐOÀI *tng.* Chồng ở bên đông, vợ ở bên tây, xa nhau.

CHỒNG ĐƯỜNG VỢ SÁ (h. CHỢ) *thng.* Đôi trai gái gặp nhau lấy nhau, không dò xét cẩn-thận, không cưới hỏi theo phong-tục luật-pháp.

CHỒNG HỌC-TRÒ, VỢ CON HÁT *tng.* Chồng là con nhà tử-tế thật-thà, vợ thì lẳ-lơi đĩ-bợm.

CHỒNG KHÉO VỢ KHÔN *tng.* Vợ chồng khéo chiều ý nhau, trên thuận dưới hoà.

CHỒNG KHÓ GIỮA LÀNG CÒN HƠN CHỒNG SANG THIÊN-HẠ *tng.* Chồng nghèo mà có cưới hỏi đàng-hoàng, nở mày mặt cha mẹ và cũng có bề chắc-chắn hơn là chồng sang-giàu mà lấy nhau không cưới hỏi, không chắc gì là chồng mình.

CHỒNG LOAN VỢ PHƯỢNG *thng.* Vợ chồng xứng đôi, yêu nhau chí-tình.

CHỒNG NAM VỢ BẮC *thng. Nb.* **Chồng đông vợ đoài** // Chồng là người miền Nam, vợ miền Bắc.

CHỒNG NGÀY VỢ BỮA *thng.* Vợ chồng lấy chơi qua đường, không chắc ở đời với nhau.

CHỒNG NHƯ CÁI ĐĂNG, VỢ NHƯ CÁI ĐÓ *lv.* Chồng đi làm kiếm tiền (như cái đăng chặn cá), vợ giữ tiền (như cái đó hứng cá vào).

CHỒNG NHƯ GIỎ, VỢ NHƯ HOM *lv.* Chồng làm ra tiền (như cái giỏ đựng cá), vợ phải tiện-tặn ky-cóp (như cái miệng hom đầu giỏ, bỏ cá vô được mà cá nhảy ra không được).

CHỒNG TỚI VỢ LUI *thng. dcd.* **Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng**=Chồng có giận mà rầy-rà, thì vợ nên nhịn ; đợi chồng qua cơn giận rồi sẽ giải-bày phải trái ; chớ nếu cả hai đều to tiếng, thế nào cũng có xung-đột.

CHỒNG XƯỚNG VỢ THEO *dc.* **Phu xướng phụ tuỳ** = Mỗi mỗi, đều theo ý-kiến của chồng (luân-lý xưa).

CHỐNG NẠN MÙ CHỮ *thng.* Khuyến-khích, chỉ-dẫn, chỉ dạy cho người chưa đọc được viết được tiếng mẹ đẻ đi học ; vì việc không biết chữ đối với xã-hội là một tai-nạn.

CHỜ ĐƯỢC MÃ THÌ RÃ ĐÁM *tng.* Chờ phất xong đồ mã thì đám cũng đã tan // *(B)* Chờ cho có dụng-cụ, vật-liệu hay tiền-bạc thì việc đã qua, không dùng được gì.

CHỜ ĐƯỢC NẠ, MÁ ĐÃ SƯNG *tng.* Chờ cho có cái mặt-nạ để che mặt thì bị tát đã sưng cả má rồi // *(B)* Kẻ giúp mình thường vô trách-nhiệm, nếu ỷ-lại vào họ thì hư việc cả.

CHỜ GIÓ BẺ MĂNG *tng.* Lừa dịp thuận-tiện làm một việc có lợi cho mình nhưng,

có hại cho kẻ khác như kẻ gian chờ có gió to, nhà nhà đều đóng cửa, đặng đi bẻ trộm măng của người.

CHỜ HẾT NƯỚC THÌ THẤY CÁ *tng.* Đợi kết-cuộc thì rõ ai phải ai quấy hay việc sẽ trở nên thế nào.

CHỜ NƯỚC ĐỤC THẢ CÂU *tng.* Chờ dịp lộn-xộn mà trục lợi (hành-động đầu-cơ).

CHỚ LẤY THÀNH-BẠI MÀ LUẬN ANH-HÙNG *tng.* X. **Bất dĩ thành-bại luận anh-hùng.**

CHỚ THẤY SÓNG CẢ MÀ NGÃ TAY CHÈO *tng.* Đáng lẽ khi gặp sóng to, mọi người trên thuyền phải đem hết sức vào việc chèo-chống cho thuyền đừng đắm, buông chèo là tự-sát vậy *// (B)* Chớ thấy khó mà bỏ dở công-việc; trái lại, nên cố-gắng hơn để tránh thất-bại.

CHỞ CỦI VỀ RỪNG *tng.* Đem món gì về nơi sản-xuất hay có nhiều món ấy.

CHỢ CÓ PHIÊN, TIỀN CÓ NGŨ *tng.* Việc [illegible] nên có chừng mực, như chợ có phiên vậy.

CHỢ CHƯA HỢP, KẺ CẮP ĐÃ ĐẾN *tng.* Lời nói xỏ với ý khinh-miệt những kẻ có thói ăn chực nơi các đám tiệc, thường tới sớm để tấn đốc.

CHƠI DAO CÓ NGÀY ĐỨT TAY *tng.* Hay liều-lĩnh làm việc nguy-hiểm, có ngày phải bị hại.

CHƠI ĐÈN HAI TIM *tng.* Lấp-lửng đèo thêm một bà nhỏ. VL: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp-lửng chơi đèn hai tim CD.*

CHƠI MỖI NGƯỜI MỘT THÍCH *tng.* Trong việc chơi-bời, mỗi người có một sở-thích riêng (không nên lấy ý mình mà chê người).

CHƠI NGÀY CHƠI BỮA *tng.* Chơi lây-lất qua ngày, không chắc làm vợ chồng.

CHƠI ONG CÓ ĐỘC *tng.* Giao-du với kẻ gian hoặc làm việc phi-pháp, có ngày phải vạ.

CHƠI VỚI CHÓ, CHÓ LIẾM MẶT *tng.* Đối với kẻ dưới, nếu thân-mật sớm-sỡ lắm thì họ lờn mặt, công-việc không chạy.

CHỚP BỂ MƯA NGUỒN *tng.* Mưa to, có sấm chớp *// (B)* Cơn loạn-lạc.

CHỚP ĐÔNG NHAY-NHÁY, GÀ GÁY THÌ MƯA *tng.* Giữa đêm, nếu hướng đông có chớp, lối gà gáy sáng thì trời mưa (một kinh-nghiệm ở đồng-quê).

CHỚP MẮT BỎ QUA *tng.* Lấy mắt ra hiệu bỏ qua, cho là việc không quan-trọng, (người rộng-lượng, hay tha-thứ).

CHU NHI BẤT TỊ LK. *cng.* Công-bình, không thiên-vị.

CHU NHI PHỤC THUỶ *tng.* Giáp vòng rồi trở lại nơi mới bắt đầu (việc đời như cái bánh xe, tuy thấy tiến nhưng cũng là một vòng luẩn-quẩn).

CHÚ KHI NI, MI KHI KHÁC *tng.* Chỉ người không đứng-đắn, hay trở mặt, khi vầy khi khác; trước mặt thì kính-nể, sau lưng thì dể-duôi.

CHÙA NÁT CÓ BỤT VÀNG *tng.* X. **Chòi rách phật vàng.**

CHÙA RÁCH PHẬT VÀNG *tng.* X. **Chòi rách phật vàng.** VL: *Trực rằng chùa rách Phật vàng, [illegible] trong quán [illegible] luận LVT.*

CHUỲ TÂM THÍCH CỐT *tng.* Giùi vào ruột, đâm vào xương *// (B)* Nói đến người mủi lòng, thấm-thía đến ruột gan xương cốt.

CHUYÊN-TÂM BÃO-NHẤT *tng.* (Lão) Gom hết tinh-thần vào một việc mà mình đã nhắm (thế nào cũng thành-công) *thd.*: *Trọng-Ni qua nước Sở, thấy một người có tật bướu bắt ve bằng một cây sào dài; ít con ve nào thoát khỏi. Trọng-Ni khen và hỏi cái thuật bắt ve ấy. Đáp: «Trong 5, 6 tháng, tôi tập để viên đạn đứng thăng-bằng trên ngọn sào của tôi và rán giữ không cho viên đạn rớt. Khi tôi để đứng được 2 viên, thì ít con ve nào thoát khỏi tay tôi. Khi tôi đã đứng được 3 viên, thì 10 con chỉ trật 1. Khi được 5 viên, thì không vuột con nào cả. Cái thuật của tôi là gom hết tinh-thần vào nơi tôi đã nhắm. Tôi trị cái tay tôi, cả thân-thể tôi, cho đến chừng nào nó thành một khúc gỗ trơ-trơ, không cảm-động, không xao-lãng. Mọi vật chung-quanh tôi đều vô-hình; tôi chỉ thấy có con ve mà tôi toan bắt đó thôi, thì nó làm gì thoát khỏi tay tôi»* Tr.T.

CHUYẾN ĐÒ NÊN NGHĨA *thng.* Chỉ đi chung một chuyến đò có một lần mà trở nên thân-thiết // Nhờ đò đưa sang sông mà mang ân-nghĩa cả đời: *Ngũ Tử-tư, mang cái thù sát hại cha và anh với vua Sở, bèn bôn-ba đi khắp các nước để mượn binh báo-thù. Trên đường chu-du, Tử-tư phải lẩn tránh quan binh Sở, lúc ấy được lệnh tập-nã Tử-tư, đồ-hình được treo khắp nơi. Ngày kia, đến sông Ngạc-chử, nhờ ông lão đánh cá hảo-nghĩa, Tử-tư được đưa sang sông, lại được đãi một bữa ăn có cả rượu. Cơm nước xong, Tử-tư cởi thanh báu-kiếm quý dâng lão-trượng để đền ơn. Ông lão cười nói: «Vua Sở treo giải năm vạn thạch thóc và chức thượng-đại-phu cho ai bắt được ngươi, lão còn chẳng ham, lựa là thanh gươm này. Vả lại, nhà-ngươi còn cần nó rất nhiều, hãy để mà dùng». Tử-tư lạy tạ rồi lên đường. Đi được mấy bước, Tử-tư quay lại dặn: «Nếu có quan quân đuổi theo, xin cụ đừng tiết-lộ tông-tích tôi». Ông lão thở dài than: «Lão đã làm ơn cho nhà ngươi mà còn ngại lòng lão sao? Như vậy thì sau này, nếu vì lẽ nào nhà ngươi bị bắt, lão ắt khó mà biện-bạch nổi oan». Nói xong ông lão bèn lao mình xuống sông tự-tử. Ngũ Tử-tư thở dài ân-hận: «Ta nhờ lão mà sống, lão vì ta mà thác; đáng thương thay»! Sau nước Trịnh bị Tử-tư cầm quân Ngô đánh rất quá, vua Trịnh truyền rao ai lui được binh Ngô sẽ được chia hai thiên-hạ. Bấy giờ, có gã thanh-niên làm nghề chài lưới ra lãnh sứ-mạng và tìm gặp Tử-tư xưng: «Tôi là con ông chài ở sông Ngạc-chử đây». Tử-tư mừng-rỡ đáp: «Thân-phụ ngươi vì một lời nói vụng-về của ta mà thác, ta đang tìm cách báo-đáp ân xưa. Vậy bây-giờ ta có chuyện chi giúp nhà ngươi chăng»? — Đáp: «Vua Trịnh sợ oai tướng-quân, nhờ tôi đến xin Nguyên-soái lui binh cho. Vậy cầu xin nguyên-soái vì cha tôi mà nhậm lời». Tử-tư vui-vẻ truyền lui binh ngay.*

CHUYỂN BẠI NHI VI CÔNG, NHÂN HOẠ NHI VI PHÚC *Cng.* Xoay cái hại mà làm nên công, nhân cái hoạ mà gây ra phúc *đt. TH.: Sở và Lương, hai nước giáp-giới nhau. Dưa trồng bên nước Lương nhờ khéo chăm-nom và tưới nhiều nước nên rất tốt, sinh nhiều trái. Dưa bên Sở không được vậy nên quan nước Sở lấy làm tức-tối lắm; người coi việc trồng dưa nước Sở cũng đem lòng ghen-ghét nước Lương nên cứ đêm đến, lén sang cào phá dưa bên Lương. Người trồng dưa bên Lương thấy dưa mình đang tươi-tốt, bỗng héo đây rất nhiều, nên rình thấy người nước Sở qua cào, bèn thưa cho quan Doãn là Tống-Tựu hay, rồi xin phép qua trả nủa. Tống-Tựu bảo: «Sao lại thế? Đó là cách gây thù-oán, chuốc tai-vạ mà thôi. Muốn chấm dứt việc ấy, ngươi cứ nghe lời ta, hằng đêm sang tưới dưa bên ấy giúp người». Người trồng dưa vâng lời. Bên Sở hay biết được việc ấy, vua Sở buồn và có ý thẹn, nghĩ rằng: «Ngoài cái tội đi cào dưa người, chắc còn nhiều việc khác đáng tội với người ta nữa»; bèn đưa thơ sang tạ tội và xin giao-hiếu với nước Lương* CHTH.

CHUYỂN BẠI VI THẮNG *thng.* Đang thua mà xoay thành ăn // *(R)* Đang thất-bại mà khéo xoay-xở cứu-vãn được tình-thế mà đạt được thắng-lợi.

CHUYỂN HOẠ VI PHÚC *thng.* Xoay điều hoạ thành điều phúc.

CHUYỂN NGUY VI AN *thng.* Đang cơn nguy-biến mà làm ra yên-ổn được.

CHUYỆN BÉ XÉ RA TO *thng.* Chuyện rất tầm-thường mà người trong cuộc lại cố gây ra quan-trọng.

CHUYỆN BỎ (h. GÁC) NGOÀI TAI *thng.* Nghe rồi bỏ qua, không để ý đến.

CHUYỆN LÀNH, BANH RA DỮ *thng.* Chuyện hiền mà gây thành dữ.

CHUYỆN NGƯỜI THÌ SÁNG, CHUYỆN MÌNH THÌ QUÁNG *tng.* Đứng ngoài cuộc, không trách-nhiệm, nên rất sáng-suốt trước việc của người; ngược lại, khi làm phải một việc gì khó-khăn, vì mình là người trực-tiếp chịu trách-nhiệm và thiệt-hại, nên mất bình-tĩnh, tỏ ra lúng-túng.

CHUNG LƯNG ĐẤU CẬT *thng.* Khăng-khít chung sức nhau làm một việc gì.

CHUNG-NAM TIỆP KÍNH *thng.* Mượn núi Chung-nam làm đường tắt *đt: Đời Đường, triều-đình cần người ẩn-sĩ ra giúp nước. Có tên Hoàn-vô-Cao không tài, giả làm người ẩn-sĩ trong núi Chung-nam; mặt khác gởi của lo-lót tham-quan*

cầu tiến-cử mình.

CHUNG-TƯ *đt. TH : Bà Thái-Tỷ, nguơn-cơ của vua Văn-vương rất hiền, không bao-giờ ghen với cung-phi mỹ-nữ, nên được các nàng nầy cầu-chúc bà hưởng phước lâu-dài, được nhiều con cháu như con chung-tư (giọt-sành).*

CHUNG-THÂN ĐẠI-SỰ *thng.* Việc quan-trọng nhất trong đời người (thường nói đời người con gái trong việc chọn bạn trăm năm).

CHUNG-THÂN VI THIỆN, NHẤT NGÔN BẠI CHI *cng. MT :* Trọn đời làm lành, lỡ một lời nói ác cũng hư cả.

CHÚNG-CHÍ THÀNH THÀNH *thng.* Đông người cùng chung chí-hướng thì vững như tường thành.

CHÚNG-KHẨU ĐỒNG-TỪ, ÔNG SƯ CŨNG CHẾT *tng.* Nhiều miệng cùng nói một lời, nhiều người cùng chung một ý, thì bạo-quyền cũng đổ.

CHÚNG TRỢ NAN TỒI *thng.* Đũa nhiều cây khó bẻ gãy // (B) Sự đoàn-kết nhiều người *đt. Một ông già hấp-hối gọi các con lại bên giường và đưa ra một bó đũa, bảo các con thay phiên nhau bẻ, thì không ai bẻ gãy cả. Đoạn ông rút từng chiếc đưa mỗi người, đũa đều bị bẻ gãy. Ông lấy việc đó mà trối dặn các con nên chung sức nhau mà làm-ăn và không nên chia-rẽ.*

CHỦNG-CHẲNG NHƯ BẦU-DỤC CHẤM NƯỚC CÁY *lv. :* Ăn nói sống-sượng, vô-duyên, bời-rời, không mạch-lạc.

CHỦNG QUA ĐẮC QUA, CHỦNG ĐẬU ĐẮC ĐẬU *tng.* Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu // (B) Gieo nhân nào, được quả nấy (ăn-ở thế nào thì sau hưởng hay chịu cái hậu-quả giống như thế).

CHUỐC DỮ CƯU HỜN *thng.* Ôm-ấp trong lòng những sự hờn giận và toan-tính những việc hung-dữ hại người.

CHUỐI (h. SÁP) ĐÚT MIỆNG VOI *tng.* Cung-cấp không đủ dùng, người ăn nhiều mà cho ít quá, hoặc người xài nhiều mà cho tiền ít quá.

CHUỒN-CHUỒN ĐƯỢC MẤY HỘT THỊT *thng. :* Việc không đáng, không tẻ bao-nhiêu lợi (lời chê).

CHUÔNG CÓ ĐẤM MỚI KÊU, ĐÈN CÓ KHÊU MỚI TỎ *thng.* Có giao-tiếp, mới hiểu được lòng người, có lăn-lộn với đời mới hiểu đời ra sao.

CHUÔNG HỒI TRỐNG GIỤC *thng.* Đồ chuông giộng trống giục-giã liên tới.

CHUÔNG KÊU, KHẼ ĐÁNH BÊN THÀNH CŨNG KÊU *tng.* Thứ chuông tốt, chỉ gõ nhẹ bên thành chuông cũng kêu to // (B) Với người khôn, nói ít người ta cũng hiểu nhiều h. Người khôn nói ít nghĩa nhiều.

CHUÔNG VUA HẠ-VÕ *đt. TH : Triều vua Hạ-Võ có đặt trước đền để tiện cho dân-chúng có ý-kiến trình-bày với nhà vua 1º Chuông, dành cho ai muốn bàn về nhân-nghĩa, 2º về đạo-đức, 3º Khánh đá, về việc ưu-tư, 4º mõ, về tài-năng giúp nước 5º Trống nhỏ, về việc oan-ức.*

CHUỘT CẮN DÂY BUỘC MÈO *thng.* Chuyện mỉa-mai khó thể xảy ra : giúp phương-tiện cho kẻ thù trở lại sát-hại mình ; nếu có, chỉ là một việc làm dại-dột.

CHUỘT ĐỘI VỎ TRỨNG *tng.* Giả nhân-nghĩa, giả đạo-đức để dễ bóc-lột người hoặc để tự-vệ.

CHUỘT GẶM CHÂN MÈO *tng.* Lấy-đầy, mơn-trớn với kẻ thù trên chân với mục-đích làm thân // Dại-dột chọc kẻ thù cho mang hại.

CHUỘT SA CHĨNH GẠO (h. HŨ NẾP) *tng.* May-mắn được làm rể nhà giàu // (R) May-mắn được làm một chỗ dễ kiếm ăn.

CHỬ CỬU KẾT GIAO *đt. TH : Công-sa-Mục, nhà nghèo mà có chí lớn, vừa đi giã gạo mướn vừa đi học ở nhà Thái-Học. Thái-Học biết người, bèn xin kết làm bạn với Công-sa-Mục, không kể giàu nghèo, sang hèn chi cả.*

CHỮ GIA NGHĨA GIẢM *thng.* Những tiếng đơn (hầu hết là tĩnh-từ) nếu được lặp lại thành điệp-ngữ, thì nghĩa tiếng đơn ấy sẽ bị giảm bớt thđ. : *Đen-đen, nhiều-nhiều, cao-cao, thấp-thấp...*

CHỮ KHÔNG ĐẦY LÁ MÍT *thng.* Học-hành lem-nhem, ít hiểu biết (lộn với « mít-đặc » và « tịt-mít » là không hiểu chi cả).

CHỮ PHÚ ĐÈ CHỮ QUÝ *thng.* Giàu-có đứng trên sang-trọng *đt. : Một ông quan túng ti n đến vay dờ một số tiền nơi nhà ông bá-hộ nọ. Không hiểu vô-tình hay cố-ý, ông bá-hộ khuyên ông quan ngồi dợi*

giây-lát, vì tiền ông gói đã trên kệ cao, mà cái thang trong nhà thì bị bầy-trẻ **đem** *dùng một nơi khác. Đợi lâu sốt ruột, ông quan túng thế phải ngồi xuống cho ông bá-hộ trèo lên vai rồi đứng lên cho ông bá-hộ lấy tiền trên kệ TI.*

CHƯA ĂN CỎ ĐÃ CHỰC CHIA PHẦN tng. Cỗ ăn, được mời tới ăn và, theo tục-lệ ở làng, sẽ có một phần thịt hay xôi đem về nhà nữa, nên ngồi trên chiếu để chực bữa ăn mà mắt lom-lom dòm chừng coi phần người ta chia cho mình để đâu, và có hậu hay không // *(B)* Tham-lam, lớp dùng bây giờ, lớp dành về sau, bao-nhiêu cũng giành hết cho mình, không chừa cho kẻ khác chưa có chi cả.

CHƯA ĂN CỎ, ĐÃ LO MẤT PHẦN tng. *Nhtr.*

CHƯA ĂN ĐÃ LO ĐÓI tng. Quá bận tâm vì miếng ăn.

CHƯA ĐÁNH ĐƯỢC NGƯỜI MẶT ĐỎ NHƯ VANG (h. MẶT XANH MÀY TÍA), ĐÁNH ĐƯỢC NGƯỜI MẶT VÀNG NHƯ NGHỆ (h. HỒN VÍA CHẲNG CÒN) tng. Nhát gan, xổ lá, khi giận, toan đánh người thì hầm-hầm, mặt đỏ-gay hay xanh-tía, nhưng vừa đánh được một đấm là lo bị người đánh trả hay sợ tội, nên sợ lấm-lét, mặt hoá vàng.

CHƯA ĐẶT ĐÍT ĐÃ ĐẶT MỒM tng. Bép-xép, ham nói, tính người bồn-chồn mau-mắn, vừa gặp người quen là kể cả những gì mình biết, không cần biết coi người ấy có quan-tâm đến lời nói của mình chăng.

CHƯA ĐẺ ĐÃ ĐẶT TÊN tng. Bồn-chồn, lo việc xa-vời; lo xa không phải việc.

CHƯA ĐI ĐÃ CHẠY tng. Hấp-tấp, làm việc thiếu đắn xét, không cẩn-thận.

CHƯA ĐI ĐÃ CHẠY, CHƯA NÓI ĐÃ CƯỜI tng. Vụt-chạt, vô-duyên.

CHƯA ĐỖ ÔNG NGHÈ ĐÃ ĐE LÀNG NƯỚC (h. HÀNG TỔNG) tng. Quá hống-hách, hách-lối, dọn đường trước để khi có quyền trong tay là bóc-lột, hà-khắc người.

CHƯA GIÀU, LO ĂN (h. BỊ) CƯỚP tng. Mơ-mộng quàng-xiên, thiếu thực-tế *thd: Anh nghèo A hỏi anh nghèo B: «Nếu trời cho anh có tiền, anh sẽ làm gì»? — B: «Tôi sắm ruộng mua trâu thật nhiều và mướn bạn cày thật đông để làm ruộng ấy. Còn anh? Nếu anh trúng số, anh sẽ làm gì với số tiền ấy»? A: «Tôi sẽ nuôi vài chục bầy vịt, mỗi bầy chừng vài ngàn con, chúng sinh-sản thêm ra, lối một năm, tôi sẽ có lối 100 bầy như vậy». B nhíu mày với vẻ hậm-hực rồi sừng-sộ: «Anh nuôi vịt nhiều như thế, vịt anh sẽ phá hư lúa của tôi hết còn gì»? Đó rồi cả hai cãi nhau và đánh nhau tơi-bời TI.*

CHƯA GIƯƠNG LÒNG ĐÃ MONG ĂN THỊT tng. Quá lạc-quan, cầm chắc được khi chưa có một cách-thức nào để tạo ra kết-quả.

CHƯA HỌC (h. TẬP) BÒ ĐÃ LO HỌC (h. TẬP) CHẠY tng. *Nh.* **Chưa đi đã chạy.**

CHƯA HỌC LÀM XÃ ĐÃ HAY ĂN BỚT tng. Chưa nắm quyền-hành trong tay mà đã biết ăn hối-lộ rồi.

CHƯA KHỎI RÊN ĐÃ QUÊN THẦY tng. Quá bội-bạc, mau phụ ơn người đã hay đang giúp mình.

CHƯA KHỎI VÒNG ĐÃ CONG ĐUÔI tng. Chưa thoát khỏi sự kềm-hãm của người, đã vội mừng mà ngưng việc tranh-đấu.

CHƯA LÀM VÒNG ĐÃ MONG ĂN THỊT tng. *Nh.* **Chưa giương lòng đã mong ăn thịt.**

CHƯA LÀM XÃ ĐÃ HỌC ĂN BỚT tng. *Nh.* **Chưa học làm xã đã hay ăn bớt.**

CHƯA NẶN BỤT ĐÃ NẶN BỆ tng. Việc sau mà làm trước, việc trước mà làm sau.

CHƯA NÓI ĐÃ CƯỜI tng. Vô-duyên (theo nhận-định thông-thường).

CHƯA RÁO MÁU ĐẦU tng. Thơ-dại, trẻ-măng (lời khinh-miệt người còn trẻ).

CHƯA SẠCH CỨT MŨI tng. *Nhtr.*

CHƯA SẠCH NƯỚC ĐỜI tng. Chưa từng lăn-lóc với đời, thiếu từng-trải, thiếu kinh-nghiệm trong việc xã-giao, chưa hiểu mánh-khoé người đời.

CHƯA THẤY NGƯỜI ĐÃ THẤY

TIẾNG *tng.* Chưa tới nơi đã vội nói và nói to tiếng (chỉ kẻ ba-hoa hay nói).

CHƯA VỠ BỌNG CỨT ĐÃ ĐÒI BAY BỔNG *tng.* Còn trẻ quá mà toan làm những việc to lớn hay toan bỏ nhà đi hoang.

CHỨA THỔ ĐỔ HỒ *tng.* Nuôi điếm (đĩ) và chứa cờ-bạc.

CHỬA CON SO, LÀM LO LÁNG-DIỀNG *tng.* Con so khó sinh, làm cho láng-diềng lo sợ giùm.

CHỬA HOANG ĐẺ LẠNH *tng.* Không chồng mà chửa và khi tới ngày sinh thì sinh lén-lút một mình, không dám nằm lửa, sợ người hay biết.

CHỬA THÌ ĐẺ, CÓ GHẺ ĐÂU MÀ LÂY *tng.* Có chửa đến ngày thì đẻ, không việc gì mà sợ.

CHỮA BỆNH NGAY KHI MỚI PHÁT *tng.* Bệnh mới phát còn nhẹ dễ chữa, nên chữa ngay; để dây-dưa, sau khó trị mà phải thiệt mạng *thd.: Ông Biển-Thước đoán Hoàn-hầu nước Tề có bệnh ở bì-phu, nhưng Hoàn-Hầu không tin. Mười hôm sau, Biển-Thước lại vào yết kiến Hoàn-hầu và tâu: «Vua có bệnh ở gan ruột, không chữa mau, sau e khó lòng». Hoàn-hầu làm thinh với vẻ không bằng lòng. Mười hôm sau, Biển-Thước trở lại, vừa trông thấy Hoàn-hầu, lùi chạy ra ngay. Hoàn-hầu cho người gọi lại hỏi thì Biển-Thước tâu: «Bệnh ở bì-phu còn châm-chích được; bệnh ở gan ruột còn thuốc thang được; nay bệnh đã vào xương-tuỷ, không thuốc nào chữa được. Bây giờ, bệnh nhà vua đã vào đến xương-tủy, tôi không dám nói mà phải ra ngay». Năm hôm sau, Hoàn-hầu phát bệnh, cho đòi Biển-Thước, thì ông đã sang Tần rồi. Quả nhiên, không thầy nào chữa được bệnh, Hoàn-hầu chịu chết CHTH.*

CHỮA ĐƯỢC BỆNH, KHÔNG CHỮA ĐƯỢC MỆNH *tng.* X. **Cứu căn chớ không cứu số.**

CHỨC CẨM HỒI VĂN *đt. TH: Đậu-Thao (h. Vương-Thao) phải đi thú phương xa, vợ là Tô-Huệ nhớ chồng, làm bài thơ lời lẽ lâm-ly thống-thiết, rồi dệt lộn quanh trên gấm đem dưng cho vua, xin cho chồng nàng về với nàng. Vua thương tài, cho vợ chồng sum-hợp (do đó, có thành-ngữ:* **Chạy hồi văn)**

CHỰC NHƯ CHÓ CHỰC MÁU GIÁC *lv.* X. **Chó chực máu giác.**

CHỬI CHA KHÔNG BẰNG PHA TIẾNG *tng.* Thà chửi ngay mặt còn dễ chịu hơn thêu-dệt lời nói, hoặc nhái giọng.

CHỬI CHÓ MẮNG MÈO *tng.* Vùng-vằng, rầy-rà, tính người khó-khăn, hay lầm-bầm hoặc khi có khách thì bắt chó mèo hay con-cái trong nhà ra rầy để đuổi khách cách gián-tiếp. VL: *Kìa những đứa mặt thường cau-có, Khách đến nhà chửi chó mắng mèo GH.*

CHỬI LẮM NGHE NHIỀU *tng.* Có chửi thì nghe lấy, không ai mắng tới.

CHỬI NHƯ CHÓ ĂN VÃ MẮM *lv.* Chửi luôn một thôi dài, không vấp một tiếng (lời chửi lại cách bóng-bẩy).

CHỬI NHƯ MẤT GÀ *lv.* Chửi thật nhiều và thật nặng.

CHỬI NHƯ VẶT THỊT *lv.* Chửi tia-lia.

CHỨNG NÀO TẬT ẤY (h. VẪN GIỮ TẬT ẤY) *tng.* Có tính xấu không chừa, cứ tái-phạm lỗi-lầm.

CHƯỚC QUỶ MƯU THẦN *tng.* Nhiều mưu-mô xảo-quyệt gạt người.

CHƯƠNG-ĐÀI *đt. TH. Đời Đường, Hàng-Hoành có lấy kỹ-nữ họ Liễu ở đường Chương-đài tại Trường-an. Hàng-Hoành đi làm quan xa, Liễu-thị ở nhà bị tướng Phiên cướp mất. Trong khi xa cách, Hoành viết thơ thăm Liễu trong ấy có câu* **Chương-đài liễu, tích nhật thanh thanh, Kim tại phủ? Giả ưng phan chiết tha nhân thủ** (Cây liễu Chương-đài xưa xanh-xanh, nay còn không? Hay tay khác đã bẻ mất rồi!). VL: *Khi về hỏi Liễu Chương-đài, Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay? K.*

CHƯƠNG PHÙNG *tng.* Nho-phục đời đức Khổng-tử (chương là mão chương-phủ, phùng là áo phùng-dịch).

D

ĐA ĐỒNG XƯƠNG SẮT *thng.* Người có cồng, đâm chẳng phủng, chém chẳng đứt trĩ : *Đời Đường-mạt, Lý-tồn-Hiếu là con nuôi Lý-khắc-Dụng, sức mạnh đánh muôn người. Sau bị các đứa con khác của Lý-khắc-Dụng ganh tài mưu hại. Chúng buộc tay chân và đầu Tồn-Hiếu vào ách 5 con trâu và đánh trâu chạy năm ngả để xé phanh thây Tồn-Hiếu, nhưng dây đứt mà Tồn-Hiếu chẳng hề chi cả.* VL : *Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây* CD (chị Trưng-Trắc).

DA MỒI TÓC BẠC (h. SƯƠNG) *thng.* Già, da trổ như vỏ đồi-mồi, tóc bạc như đính sương.

DA NGỰA BỌC THÂY *thng.* Cứu-cánh một đời trai khi nước nhà có biến-loạn *đt.* *TH : Mã-Viện đời Đông-Hán tuổi tuy già, mà cứ xin với vua Quang-vũ đi đánh Nam dẹp Bắc. Mỗi khi thắng trận về, họ-hàng bà con ra chào mừng đón rước thì Mã-Viện nói rằng : « Làm tài trai, nên chết ở chốn biên-thuỳ, lấy da ngựa bọc thây mà chôn mới là đáng trọng ; chớ ôm nằm xó giường, chết ở trong tay lũ trẻ nâng-đỡ thì có hay gì » ?*

DA TRẮNG NHƯ TRỨNG GÀ BÓC *tv.* Làn da trắng mịn (lời khen).

DÃ-MÃ VÔ-CƯƠNG *thng.* Ngựa hoang không có dây cương // (B) Người phóng-khoáng tự-do, không tùng-phục ai cả, cũng không ai sai-khiến được.

DÃ-TÍNH NAN THUẦN *thng.* Tính nết hung-bạo, không theo một khuôn-khổ hay kỷ-luật nào.

DÃ-TRÀNG XE CÁT *thng.* Công toi, hoài công vô-ích *đt.* : *Ở bãi biển, có con dã-tràng (loại cồng nhỏ) chạy nhanh, cứ lấy hai tay xe cát chất cao làm hang ; chỉ một lát bị sóng đánh trôi cả.* VL : *Dã-tràng xe cát biển đông, Nhọc lòng mà chẳng nên công-cán gì* CD.

DẠ GIAN PHI ĐẠO TẮC DÂM *thng.* *đc. trong Hình-luật* : **Dạ gian vô-cố nhập nhân-gia, phi đạo tắc dâm** (Đang đêm vào nhà người mà không có lý-do chính-đáng thì, nếu không phải là ăn-trộm cũng là đi trai-gái với vợ con người). VL : *Cóc kia dầu đó tối-tăm, Dạ gian phi đạo tắc dâm chẳng lành* Tr Cóc.

DẠ TRƯỚC MẶT, TRẬT CẶC SAU LƯNG *tng.* Trước mặt thì vâng vâng dạ dạ, khi vắng mặt thì không đếm-xỉa gì.

DẠ-TRƯỜNG MỘNG ĐA *thng.* Đêm dài thì nhiều mơ-mộng (đêm trằn-trở không ngủ được thì hay suy-nghĩ ao-ước nọ kia).

DAI NHƯ CHÃO RÁCH *tv.* Thật dai, cắn chẳng đứt, nhai chẳng nhuyễn.

DAI NHƯ ĐỈA ĐÓI *tv.* Thật dai, nói hay xin-xỏ luôn mồm, dù bị từ-chối cũng vẫn cứ nói.

DAI NHƯ GIẺ RÁCH *tv.* Thật dai, thiếu rồi để đó, người ta đòi hoài mà không trả.

DAI NHƯ KẸO KẸO *tv.* Dai-dẳng lải-lắc, không thôi.

DÀI-DÒNG VĂN-TỰ *thng.* Nói lôi-thôi không dứt mãi, hoặc viết dài lê-thê.

DÀI LƯNG TỐN VẢI *dcd.* **Ai ơi chớ** lấy học trò, **Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm**, tức các ông đồ nho xưa, ngày tối chỉ nằm đọc sách hoặc ngồi trườn dài cái lưng ra để viết văn, để vợ nuôi chớ không làm chi ra tiền.

DÃI NẮNG DẦM SƯƠNG *thng.* Vất-vả ngoài đường luôn.

DÀY CHE MƯA, THƯA CHE GIÓ *tng.* Tuỳ trường-hợp mà dùng, vật nào cũng có ích.

DÀY GIÓ DẠN SƯƠNG *thng.* Từng chịu cực-khổ, từng đi đây đi đó, không còn e-ngại xấu-hổ chi nữa. VL: *Mặt sao dày gió dạn sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân K.*

DÀY NHƯ DA CÁ CÚI *lv.* Thật dày, lối 6, 7 phân tây (cá cúi là loại cá to, khi bị bắt, nó kêu như heo).

DẠY CON *đt. TH: Thầy Mạnh-tử lúc nhỏ, đang học bỏ về nhà. Bà mẹ đang dệt vải, thấy thầy về bèn lấy dao cắt khung cửi rồi chỉ cho thầy thấy các sợi tơ đứt khúc mà dạy rằng: «Học mà không siêng-năng, cần-mẫn, không khác chi khung-cửi bị cắt». Thầy ăn-năn, nghe lời mẹ chuyên-tâm học-hành.*

DẠY KHỈ TRÈO CÂY *tng.* Giúp kẻ gian ác làm điều quấy (khỉ đã giỏi trèo cây mà được dạy thêm thì nó trèo càng giỏi hơn nữa). VL: *Chỉ nghề dạy khỉ trèo cây, Xui nguyên giục bị chỉ hay bày trò Tr Cóc.*

DÁN BÙA LÒN-MÈO *tng.* Làm-ăn giả-dối, cẩu-thả, làm lấy có, không cẩn-thận: *(lỗn-mèo là chỗ hỗi nhà hình tam-giác giáp hai mái nhà, thợ-mộc khi cất nhà xong thường dán vào đó một lá bùa; nhưng vì cao, lại không chỗ đứng vững, lá bùa thường được dán xiên-xẹo).*

DANH - BẤT HƯ - TRUYỀN *thng.* Tiếng đồn không sai, quả thật như lời đồn-đãi.

DANH-CƯƠNG LỢI - TOẢ *thng.* Danh-tiếng là sợi dây buộc mình, lợi-lộc là cái khoá khoá mình; vì danh-lợi mà mất tự-do, không sống theo ý muốn được.

DANH CHÁNH NGÔN THUẬN *thng.* Tên gọi đúng thì lời nói xuôi, danh-nghĩa đúng thì làm gì cũng được *đt. TH: Nhân trả lời với Tề Cảnh-công về việc chính-sự, đức Khổng-tử nói: «Cội rễ chính-sự là cốt nhất phải làm sáng-tỏ luân-thường đạo-lý. Ở chốn trào-đình, vua hết đạo vua, tôi hết đạo tôi; ở gia-đình, cha phải đạo cha, con phải đạo con, thì chính-sự mới có thể hay được»* Lng.

DANH CHẤN NHẤT THỜI *thng.* Tiếng-tăm vang-dậy một lúc.

DANH DƯƠNG TỨ - HẢI *thng.* Tiếng-tăm lừng-lẫy, khắp bốn biển.

DANH HẠ VÔ HƯ *thng.* Danh-tiếng thực sự chớ không phải chỉ có tiếng đồn trống-rỗng mà thôi.

DANH-LAM THẮNG-CẢNH *thng.* Những chùa nổi-tiếng, những phong-cảnh đẹp.

DANH LỢI BẤT NHƯ NHÀN *thng.* Có nhiều danh lợi không bằng được an-nhàn thong-thả.

DANH LƯU THIÊN-CỔ *thng.* Tiếng tốt để lại ngàn đời sau.

DANH MÃN THIÊN-HẠ *thng.* Nổi tiếng khắp thế-gian.

DANH PHÓ KỲ THỰC *thng.* Danh xứng với sự thật.

DANH QUÁ KỲ THỰC *thng.* Danh tiếng quá sự thật.

DAO CẦU THUYỀN TÁN *thng.* Con dao xắt thuốc và chiếc thuyền sắt có bánh xe sắt dùng tán thuốc // (R) Giới thầy thuốc.

DAO CÙN RỰA CỤT *dcd.* **Thứ nhất vợ dại trong nhà. Thứ nhì trâu chậm thứ ba rựa cùn** = Nỗi bực-dọc của người dân cày khi mắc phải các món đó.

DAO DAO TƯƠNG - ĐỐI *thng.* Ở xa mà như là giáp mặt nhau.

DAO SẮC CHẲNG CHẶT ĐƯỢC ĐUÔI *tng.* Người dù độc ác hung-dữ thế nào cũng không thể giết hại kẻ ăn-ở hết sức nhỏ-nhoi, chiều chuộng (cầm dao chặt, phải bặt trên bổ xuống; mà đuôi thú thì cụp xuống, dao chặt chỉ chạy chuồi).

DAO-TRÌ VƯƠNG-MẪU *thng.* Bà Tây-vương-mẫu (chúa các bà tiên) ở ao ngọc // (B) Cụ bà đã thành tiên, tức đã chết, lời chúc viết trên các bức đối-trướng phúng đám tang các cụ bà qua đời.

DẮT TRÂU CHUI QUA ỐNG *thng.* Làm một việc vô-lý, không thể được.

DÂY CÀ DÂY MUỐNG *thng.* Dài lê-thê, kê lôi-thôi không dứt.

DÂY THẲNG MẤT LÒNG CÂY GỖ QUẸO *tng.* X. **Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ.**

DẤM-BÔN KHỎI LỖ VÔ VẾ *thng.* Những cuộc trai-gái phải bắt tại-trận mới làm tội được; qua khỏi rồi thì thiếu bằng-cớ, không làm gì được.

DẦM CÔNG LIÊN KHỐI *thng.* Công việc nhiều, làm không hở tay. VL: *Việc cày bừa nông-vụ vừa xong, Lại xe gỗ dầm công liên khối LS.*

DẦM SƯƠNG CHẢI GIÓ *thng.* Chịu vất-vả đi ngoài sương gió không kể ngày đêm.

DÂN CHI PHỤ MẪU *thng.* Cha mẹ dân *thd.*: *Cả nước, quan dân đều đến mừng Tôn-thúc-Ngao khi ông vừa được phong chức lệnh-doãn nước Sở. Sau cùng, có một ông lão mặc áo vải, đội mũ trắng, đến viếng. Nghe báo, Ngao ăn mặc chỉnh-tề ra tiếp-kiến và thưa: « Vua chúng tôi không biết chúng tôi là người bất-tài, quá tin mà cho làm quan để chúng tôi làm lụy cho dân cho nước. Mọi người không biết nên đến mừng, chỉ một mình cụ đến viếng, chắc có ý-kiến chi dạy bảo ». Đáp: « Có! Thân đã sang mà khinh người thì thiên-hạ không chuộng; chức đã cao mà chuyên-quyền thì vua sinh ghét; lộc đã hậu mà không cho là đủ thì gặp phải tai-vạ ». Ngao vừa xá vừa nói: « Xin kính vâng lời » và nài ông lão dạy thêm cho nữa. Ông lão bảo: « Chức đã cao, ý càng khiêm-cung; quan đã to, tâm phải tế-nhị; lộc đã hậu, việc càng phải cẩn-thận, chớ có lấy lầm càn làm bậy. Ông giữ được ba điều ấy là đủ trị dân ». CHTH.*

DÂN DĨ THỰC VI THIÊN *K. th.*: X. **Dân lấy ăn làm trời.**

DÂN ĐỜI NGHIÊU *thng.* Đời vua Nghiêu, dân an-nhàn sung-sướng, nhà không đóng cửa, đường chẳng lượm của rơi, thường ca rằng: « **Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi manh, tác tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực, bất thức bất tri, thuận đế chi tắc** » *(Mặt trời mọc đi làm, mặt trời lặn về nghỉ, đào giếng để uống, cày ruộng để ăn, chẳng hay chẳng biết, thuận vua thì được).*

DÂN ĐỜI TRỊ *dt. TH: Quản-Trọng tiến-cử Hoàng-Tử, người làm ruộng ở miền Tây-bì, đoán chiêm-bao cho Tề Hoàn-công. Hoàn-công vừa ý, toan phong Hoàng-Tử chức quan đại-phu; Hoàng-Tử tâu: « Muốn tâu chúa-công, miễn chúa-công dẹp yên Tứ-Di, vỗ an bá tánh, thần-dân được an-cư lạc-nghiệp, thì kẻ hạ-thần làm được một tên dân đời trị cũng đủ sung-sướng rồi; kẻ hạ-thần không còn ao-ước chi cả nữa ».*

DÂN KHANG VẬT PHỤ *thng.* Dân-chúng no-đủ sung-sướng.

DÂN LẤY ĂN LÀM TRỜI *dc.* **Dân dĩ thực vi thiên** *K. th.* Dân lấy miếng ăn làm trọng, nên muốn trị dân, trước hết phải làm cho dân no-ấm, vì dân đói thì nước loạn.

DÂN-TỘC THIỂU-SỐ *thng.* Dân ở các bộ-lạc, có ít, chưa văn-minh, chưa tổ-chức thành quốc-gia.

DÂN VI QUÝ, XÃ-TẮC THỨ CHI, QUÂN VI KHINH MT. Dân tuy không có thế đáng tôn, nhưng có hình đáng sợ, đáng trọng, nên dân quý nhất; xã-tắc là thổ-thần và cốc-thần tính cho dân được yên, được sống, nhưng cũng vì dân mới đặt ra, thì chẳng bì với dân được; nên xã-tắc đáng quý thứ hai; vua tuy chúa-tể cả thần cả dân nhưng kỳ-thực phải nhờ lòng dân có yêu-mến, xã-tắc có yên-ổn thì vua mới lâu dài được; thế là vua đáng quý thứ ba *thd. TH: Vua nước Tề sai sứ mang thơ thăm bà Uy-hậu nước Triệu. Bà Uy-hậu cầm thơ, hỏi sứ: « Năm nay không mất mùa chớ? Dân bình-yên chớ? Vua cũng mạnh khoẻ chớ? » Sứ-giả không bằng lòng, nói: « Sao thái-hậu không hỏi vua tôi, lại hỏi mùa-màng và dân-sự trước, thế chẳng ra tôn-trọng kẻ hèn hơn người sang đấy ư »? Đáp: « Không phải! Nếu không có mùa-màng thì lấy đâu có dân; không có dân thì lấy đâu có vua. Cho nên ta hỏi mùa-màng và nhân-dân trước. Ai lại bỏ gốc mà hỏi ngọn bao-giờ »? CHTH.*

DẪN CỬU TỰ TRÁCH *thng.* Lỗi tự mình gây ra, mình phải gánh lấy trách-nhiệm.

DẪN PHONG XUY HOẢ *thng.* Hút gió (huýt sáo) thổi lửa // *(B)* Khiêu-khích, xui-giục cho có sự xung-đột.

DẪN THUỶ NHẬP ĐIỀN *thng.* Đào kinh, đắp đập để đưa nước ngọt vào ruộng.

DẢNG CƠM VÙA NƯỚC *thng.* X. Chén cơm bát nước.

DẬP LIỄU VÙI HOA *thng.* Làm hư thân người đàn-bà (phá trinh-tiết hoặc đánh-đập tàn-nhẫn).

DÂU CÒN BỂ VỰC *thng.* Cuộc đời đời đổi, thấy đó mất đó, không biết đâu mà lường.

DÂU HIỀN LÀ GÁI *thng.* Dâu là người dưng cưới về cho con, nhưng nếu có hiếu thì cũng như là con ruột.

DÂU, KẺ NỂ ; RỂ, NGƯỜI DƯNG *thng.* Dâu sẽ sinh con nối dòng cho nhà chồng nên phải được xem là trọng ; còn rể không có nhiệm-vụ gì đối với gia-đình bên vợ nên bị khinh-thường.

DÂU LÀ CON, RỂ LÀ KHÁCH *thng.* *Nhtr.*

DẦU HAO TIM LỤN *thng.* Cảnh người thức khuya chong đèn trông đợi hoặc lo buồn.

DẦU HÈN CŨNG THỂ *thng.* Dù là hèn, cũng còn cái thể-diện cá-nhân ; vật dù xấu tệ, cũng còn cái bản-chất đáng kể của nó (lời vớt-vát).

DÉP ĐẠT-MA *thng. đt. TH. Có người trông thấy đức Đạt-Ma vượt biển trên một chiếc dép, bèn đem cớ-sự tâu lên vua nhà Tống. Vua truyền quật mả ông lên xem, thì quả ông chỉ mang có một chiếc dép.*

DỆT GẤM DÂNG VUA *đt. TH : Trương-Quỳ đi thú 10 năm chưa được về ; vợ là Hầu-thị mỏi-mòn trông chồng không được, lấy gấm dệt hình con rùa dâng lên vua. Vua thương tình cho Trương-Quỳ về với gia-đình.*

DỆT LỤA CHÔN CHA *NTTH : Đổng-Vĩnh đời Hậu-Hán nhà nghèo, cha chết không tiền chôn, phải đi vay. Chủ nợ buộc phải dệt 300 tấm lụa để đền số nợ. Chôn cha xong, Vĩnh đi đến nhà chủ nợ để dệt lụa, dọc đường gặp một người con gái xin lấy Vĩnh làm chồng. Vĩnh chịu, nhưng hẹn dệt xong 300 tấm lụa sẽ lấy nhau. Cả hai dệt đủ lụa trả nợ xong, dắt nhau về. Đến nơi gặp khi trước, người con gái biến mất.*

DI HOA TIẾP MỘC *thng.* Dời hoa tháp cây // *(B)* Làm tráo làm trên, lấy cái nọ thay cái kia.

DI SAN ĐẢO HẢI *thng.* Dời non lấp biển *đt. TH : Phía nam châu Kỳ có 2 quả núi Thái-hàng và Vương-ốc to 700 dặm, cao hơn muôn thước, cây-cối rậm-rì, ác-thú nhiều, đi lại khó-khăn. Ngu-Công nhà ở chân núi, thấy đường đi bất-tiện, mới họp vợ con lại bàn việc bạt phẳng 2 quả núi. Bà vợ nói : « Ông tuổi đã 90, sức không bạt nổi cái gò, làm thế nào bạt được 2 quả núi ? Mà dù có sức bạt được, thì đất và đá sẽ đem đổ đi đâu » ? Ngu-Công đáp : « Đem đổ cả ra biển đông ». Đó rồi ông đem hết con cháu ra phá núi. Người ở quanh vùng thấy thế cũng hè nhau vào phụ tiếp. Một ông lão khác thấy thế can rằng : « Sao mà khờ thế ? Mình thì tuổi-tác, núi thì cao lớn, phá thế nào nổi » ? Ngu-Công đáp : « Bền lòng thì việc gì cũng làm được. Ta già, ta chết, đã có con ta ; con ta chết, sẽ có cháu ta ; hết đời cháu ta, sẽ có chắt ta. Con con cháu cháu nối nhau sinh-sản vô-cùng, mà núi thì vẫn đứng nguyên, lo gì bạt không nổi ». Quả sau này vùng ấy đi lại dễ-dàng, không còn núi non ngăn cách nữa CHTàl.*

DI THIÊN DỊCH NHẬT *thng.* Dời trời và thay đổi cả đêm ngày // *(B)* Đảo-lộn chính-quyền.

DI XÚ VẠN NIÊN *thng.* Để tiếng xấu lại muôn năm.

DĨ ÂN BÁO OÁN *thng.* Lấy ân trả oán *đt. TH : Hàn-Tín lúc còn nghèo bị tên ác-côn làm nhục bắt lòn trôn giữa chợ ; đó là cái oán ngàn đời. Thế mà khi lập nên công-nghiệp cho nhà Hán, được phong Tam-Tề-vương và ngồi trấn đất Tề, Tín cho đòi tên ác-côn khi trước đến phong cho quan-tước rất hậu. Thấy mọi người đều ngạc-nhiên trước cử-chỉ ấy, Tín nói : « Khi trước nếu ta giết nó, ắt phải tội thì đâu có được như ngày nay. Bây-giờ nếu dùng quyền vua một nước mà trị tội nó, lại còn hèn hơn nó nữa ». Thiếu-niên mang ơn Tín chẳng xiết ; nên sau, khi Tín bị Hán Cao-tổ ngụy-du Vân-mộng bắt, thiếu-niên liều mình đón đường toan hành-thích vua mà cứu Tín.*

DĨ BẠO DỊCH BẠO *thng.* Trừ kẻ hung-bạo này tức tạo ra kẻ hung-bạo khác (lấy đức cảm-hoá chúng là hơn).

DĨ BẤT-BIẾN ỨNG VẠN BIẾN *thng.* Giữ cái thế đã định sẵn để đối-phó với những biến-đổi muôn mặt của thời-cuộc (như thế có lợi hơn là tránh nó).

DĨ BỊ BẤT NGU *thng.* Chuẩn-bị đối-phó với việc xảy ra bất-ngờ.

DĨ CẦN BỔ CHUYẾT *thng.* Cần siêng-năng làm-lụng để bù qua những vụng-về sơ-thất.

DĨ CHÂU ĐẠN TƯỚC *thng.* Dùng hột châu làm đạn bắn chim sẻ // *(B)* Dùng của không đúng chỗ (kết-quả không bù được sự hao-tốn).

DĨ CHIẾN DƯỠNG CHIẾN *thng.* Dùng chiến-tranh nuôi chiến-tranh (dùng nhân-lực, vật-lực và tài-lực đã chiếm được để theo-đuổi chiến-tranh).

DĨ DÂN TRỊ DÂN *thng.* Dùng dân cai-trị dân (mua lòng một số người làm tay sai để cai-trị toàn-thể).

DĨ DẪN ĐẦU NGƯ *thng.* Dùng mồi trùn câu cá // *(B) Nh.* **Bắt con tép nhử con tôm.**

DĨ ĐA VI THẮNG *thng.* Lấy số đông mà giành thắng-lợi.

DĨ ĐẢNG TRỊ QUỐC *thng.* Chính-sách đảng-trị, dùng sức một đảng duy-nhất trị nước, một giai-đoạn của Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-dật-Tiên.

DĨ ĐỊCH CHẾ ĐỊCH *thng.* Lợi-dụng một số của phe nghịch để làm giảm bớt sức đấu-tranh của toàn thể phe nghịch.

DĨ ĐỘC CHẾ ĐỘC *thng.* Lấy độc trị độc (dùng cái độc này trị cái độc kia).

DĨ ĐỨC BÁO ĐỨC *thng.* Lấy ân-đức đền đáp ân-đức của người (mà mình đã thụ-hưởng).

DĨ ĐỨC BÁO OÁN *thng.* Dùng ân-đức với kẻ thù để tiêu-diệt oán-thù *thd.*: *Triệu-tương-Tử giết Trí-Bá là chúa của Dự-Nhượng; Nhượng giả làm kẻ tù, vào chuồng tiêu của Tương-Tử chực hành-thích Tương-Tử. Tương-Tử bắt được, nhưng thương Nhượng có nghĩa, tha đi. Nhượng lại giả kẻ ăn-mày núp dưới cầu, đợi Tương-Tử đi qua dậng xông ra hành-thích. Tương-Tử cũng bắt được nhưng cũng không giết. Dự-Nhượng khóc xin được đâm vào áo Tương-Tử gọi là trả thù cho chúa cũ. Tương-Tử bằng lòng cởi áo trao cho Dự-Nhượng. Dự-Nhượng rút gươm nhảy lên ba lần hò hét rồi đâm vào áo và nói rằng: «Thế này là ta báo được ơn Trí-bá rồi đấy». Đoạn tự đâm cổ chết.*

DĨ ĐỨC HÀNH NHÂN *thng.* Lấy đức để làm điều nhân. VL: *Chẳng nhớ câu dĩ đức hành nhân, Lại lấy chữ báo ân dĩ oán LS.*

DĨ ĐỨC TRỊ DÂN *thng. Clg.* Đức-trị, dùng chính-sách hoà-hưỡn, thi-ân bố-đức để trị dân *dt. TH*: *Tần Mục-công đi săn ở núi Lương-sơn, bị lạc mất một con ngựa. Quân lính đi tìm về báo có thấy 300 người đang làm thịt con ngựa ấy và xin cho binh lính bao vây để bắt. Tần Mục-công bảo: «Ta mất có một con ngựa mà bắt 300 người dân, thiên-hạ sẽ cho ta quý ngựa hơn dân». Đoạn ông sai quân-sĩ chở mấy mươi hũ rượu ngon đến cho đám người ấy để uống cho vui. Bọn người ấy mừng-rỡ nói: «Bọn ta trộm ngựa chúa-công làm thịt ăn, chúa-công đã không bắt tội lại ban cho rượu ngon nữa, ơn ta này làm sao chúng ta quên được». Sau Tần Mục-công đem binh đánh Tấn, bị quân Tấn bao-vây. Trong bước đường cùng, bỗng có hơn 300 người cầm dao nhọn và cung tên, liều chết xông vào trùng vây đánh phá. Được tiếp-viện thình-lình, quân Tần hăng-hái trở lại, phản-công đánh bại quân Tấn, Tấn giặc. Tần Mục-công cho vời bọn tráng-sĩ ấy đến hỏi: «Các tráng-sĩ ở đâu mà dám liều chết cứu trẫm vậy»? Đáp: «Chúng tôi là bọn người trộm ngựa của chúa-công năm xưa đó! Cảm đội ân-đức chúa-công, chúng tôi không còn biết chết là gì, nên mới dám xông-pha vào trận mà đền-đáp cái ân-đức ấy trong muôn một».*

DĨ HOÀ VI QUÝ *thng.* Lấy sự hoà-thuận nhau làm quý nhất.

DĨ HUYẾT TẨY HUYẾT *thng.* Lấy máu rửa máu // *(B)* Liều chết dùng võ-lực trả thù.

DĨ KHUÔNG BẤT-ĐÃI *thng.* Rất cần người chỉ những sai-lầm của mình.

DĨ KỶ ĐỘ NHÂN *thng.* Suy bụng ta ra bụng người.

DĨ LỆ TẨY DIỆN *thng.* Dùng nước mắt rửa mặt // *(B)* Khóc lên cho bớt đau buồn.

DĨ LỢI HIỆP GIẢ, LỢI TẬN GIAO SƠ thng. Thấy có lợi thì chơi với nhau, khi hết lợi thì đang ra.

DĨ LỮ DIỆT DINH thng. Lấy họ Lữ tiêu-diệt họ Dinh (X. **Cơ thâm hoạ diệc thâm**).

DĨ NOÃN ĐẤU THẠCH thng. Lấy trứng chọi đá // (B) Lấy cái sức rất yếu địch với cái sức rất mạnh.

DĨ NÔNG VI BẢN thng. Lấy nghề trồng-trọt làm nền-tảng cho kinh-tế.

DĨ NGÔN THỦ NHÂN thng. Nghe qua lời nói mà tin bụng người.

DĨ NGÔN VI GIÁO, DĨ THÂN VI GIÁO cng: Dạy người bằng lời lẽ, mà cũng bằng gương tốt chính mình nêu ra thế. đt. TH: *Thầy Tăng-tử thấy học-trò là Công-minh-Tuyên đến nhà học đã ba năm mà không mấy khi đọc sách, bèn hỏi: « Ngươi ở nhà thầy đã ba năm mà không mấy khi học-tập sách-vở, là tại làm sao »? Đáp: « Thưa thầy, con vẫn học. Con thấy thầy ở trong nhà, trước mặt song-thân, lúc nào cũng hiếu-thuận hoà-nhã; cho đến chó mèo, thầy cũng không giận-giỗi đánh-đập bao-giờ; thầy ứng-tiếp bạn-bè rất ung-dung lễ-độ, ai nấy đều khiếp-phục; ở triều-đình, đối với kẻ dưới, bề ngoài rất là nghiêm-trọng, mà trong bụng rất là nhân-từ, không có ý hại ai bao-giờ cả. Ba điều ấy, con lấy làm vui lòng học mãi mà chưa được. Con đâu dám không học mà ở cửa nhà thầy ». Nghe qua, thầy Tăng-tử phải tạ lại Công-minh-Tuyên: « Thật ta nay không bằng nhà-ngươi » Th.U.*

DĨ NGƯU DIỆT MÃ thng. Lấy họ Ngưu làm tiêu họ Mã đt. TH: *Vợ vua Đông-Tấn Tư-mã-Cận tư-thông với tên tiểu-lại Ngưu-Kim, sinh ra Duệ. Sau Duệ nối ngôi Tư-mã-Cận và truyền lại 11 đời nữa. Thiên-hạ không biết cho là họ Mã làm vua, nhưng kỳ-thật, từ Tư-mã-Duệ về sau, đều là họ Ngưu cả.*

DĨ NHÂN VI GIÁM thng. Lấy gương người soi mình // (B) Trông những điều thiện hay ác của người mà ăn-ở.

DĨ NHẤT TRI VẠN thng. Lấy một lẽ suy ra muôn lẽ.

DĨ OÁN BÁO ÂN thng. Lấy oán mà báo ân (hại người ơn của mình).

DĨ OÁN BÁO OÁN thng. Dùng oán trả oán, đối-xử tệ với người đã xử tệ với mình.

DĨ TIỂU-NHÂN CHI TÂM, ĐỘ QUÂN-TỬ CHI PHÚC thng. Kẻ lòng dạ bất-lương, tưởng người khác cũng như mình.

DĨ THÂN DỊCH VẬT thng. X. **Lấy thân che của.**

DĨ THÂN TÁC TẮC thng. Lấy thân mình làm khuôn-mẫu cho người.

DĨ THÂN TUẪN ĐẠO thng. Liều thân vì đạo. X. **Trái tim bất-diệt.**

DĨ TRỰC BÁO OÁN thng. Lấy sự ngay-thẳng đã trả thù.

DỊ-LỘ ĐỒNG QUY thng. Khác đường nhưng cùng về một nơi // (B) Việc làm tuy khác nhưng cùng chung một mục-đích.

DINH LIỄU đt. TH: Dinh trại quân-lính: *Đời Hán, Châu-á-Phu có lần đóng quân ở Tế-liễu, sau gọi chỗ đóng quân là Liễu-dinh hay dinh liễu.* VL: *Quân trước đã gần ngoài dinh liễu* CP.

DIỆN HOÀ TÂM BẤT HOÀ thng. Chỉ thuận bề ngoài chớ trong lòng còn nghịch.

DIỆN THỊ BỐI PHI thng. Trước mặt nói phải, sau lưng nói trái (giả-dối, phản-phúc).

DIỆN THƯỢNG TIẾU HA-HA, TÂM-LÝ ĐỘC XÀ KHOA thng. Ngoài mặt cười ha-hả, trong lòng ác như rắn độc.

DIỆP LẠC QUY CĂN thng. X. **Lá rụng về cội.**

DIỆT NƯỚC TỐNG LÀ CON NGƯỜI HÁN, ĐÂU PHẢI CON NGƯỜI HỒ thng.: Mất nước là do người trong nước chớ đâu phải do người ngoài. đt. TH.: *Trương-hoằng-Phạm là người nước Tống mà làm tôi cho nước Hồ (Mông-cổ), đem quân về đánh Tống, rượt vua Tống đến Nhai-sơn (Quảng-đông) khắc bia chạm mấy chữ:* **« Trương-hoằng-Phạm diệt Tống ở đây ».** *Đời Minh, một danh-nhân là Trần-bạch-Sa, khi đến đây, đã chua-chát khắc thêm mấy chữ:* **« Huệ-công kỳ-thạch Trương-hoằng-Phạm, bất-thị Hồ-nhi, thị Hán-nhi ».**

DIỄU THẦN CỔ THIỆT, THIỆN SINH THỊ-PHI TrT. Khua môi múa lưỡi, thường sinh chuyện lôi-thôi.

DIỀU BAY CÁ NHẢY thng. dc. **Diên-phi ngư dược** — Loài vật còn bay nhảy,

huống chi con người mà lại ràng-buộc người ta.

DIỀU THỊ BẢ LÝ *thng.* Chột mắt mà phải nhìn cho rõ, què chân mà phải đi cho xa // *(B)* Bị bắt-buộc, tuy khó nhưng không thể đừng.

DIỆU BẤT KHẢ NGÔN *thng.* Khéo-léo không thể tả.

DIỆU THỦ HỒI XUÂN *thng.* Tay khéo kéo lại mùa xuân // *(B)* Thầy thuốc giỏi cứu người sống lại.

DIỆU VÕ DƯƠNG OAI *thng.* Khoa-khoang võ-lực, phô-bày oai-phong // *(B)* Múa-men làm oai.

DO LÝ CHI NGÔN *thng.* Lời nói hợp-lý, thành-thật.

DOANH (DINH) HƯ TIÊU TRƯỞNG *thng.* Đầy vơi, lên xuống // *(B)* Việc đời không chừng đổi gì.

DÒNG NHỊ NGÀN ĐOÀI *thng.* Dòng sông Nhị-hà và núi thuộc tỉnh Đoài tức núi Tản-viên ở tỉnh Sơn-tây BV, nơi giáp chiến hằng năm giữa Sơn-tinh và Thuỷ-tinh. VL: *Sơn-thần hoa phép cũng ghê, Lưới giăng dòng Nhị, phên che dòng Đoài* QSDC.

DỖ NGON DỖ NGỌT *thng.* Dùng lời dịu-ngọt cám-dỗ người hay dỗ người bớt phiền-muộn.

DỖ NHƯ DỖ TÀ *lv.* Dụng công dỗ hết sức.

DỖ NHƯ DỖ VONG *lv. Nhtr.*

DỐC MỘT LÒNG TRÔNG MỘT ĐẠO *tng.* Theo đạo nào thì thành-tâm, thực lòng nhắm vào đạo ấy thôi.

DỐI TRÊN LỪA DƯỚI *thng.* Tính người giả-dối, lường gạt mọi người.

DỘNG ĐẦU XUỐNG ĐẤT, TRỞ CẲNG LÊN TRỜI *thng.* Ăn-ở hay ăn-nói ngược-ngạo, không kể phải trái, nhân-nghĩa chi cả.

DỐT ĐẶC CÁN MAI (h. CÁN TÁU h. CÁN THUỔNG) *thng.* Thật dốt, không biết chữ nhất, không thuộc i-tờ.

DỐT ĐẶC HƠN HAY CHỮ LỎNG *tng.* Thà không biết, hơn biết lem-nhem.

DỐT HAY NÓI CHỮ *tng.* Người dốt, thích bắt-chước nói những câu cách-ngôn của thánh-hiền để loè đời *thd: Anh dốt kia đi ngang nhà một ông giáo, nghe ông răn vợ: «Sự bất-đắc-dĩ tôi mới răn bà, chớ tôi cũng biết hễ giáo dạ thì thành oán». Anh ta mừng quá chíp bụng; về nhà đè vợ xuống, nhịp roi lên lưng và bảo: «Sự mất bát đĩa tao mới đánh mầy, chớ tao cũng biết: hễ giáo tre thì dài cán»* TT.

DỘT TỪ NÓC DỘT XUỐNG *tng.* Tất-cả gia-đình (hay đoàn-thể) đều hư-đốn, bắt đầu từ kẻ lớn trước.

DƠ DÁNG DẠI HÌNH *thng.* Dáng-điệu như ngây như dại, xấu-xí khó coi.

DỞ CHẾT, GIỎI CHẾT, BIẾT SỐNG *thng.* Dở thì bị chèn ép, hiếp-đáp và tiêu-diệt; giỏi thì bị ganh-tị, mưu-hại; chỉ có biết tuỳ thời, tuỳ việc mà ăn-ở và tuỳ đối-tượng mà xử-sự, mới mong sống được *dt. TH: Trang-tử dắt học-trò đi dạo, thấy một người thợ rừng chống búa dưới cội cây to, bèn hỏi: «Cây đã chọn xong sao chưa đốn»? — Đáp: «Cây này tuy thế mà bộng ruột, không xài được, nên tôi định tìm cây khác». Trang-tử quay sang nói với học-trò: «Cây này nhờ không ra gì mà sống được mãi». Đến nhà một người quen, chủ nhà cầm lại nghỉ đêm và hối người nhà làm thịt chim mồng đãi khách. Người nhà thưa: «Nhà ta có hai chim mồng, một con biết gáy và một con không biết gáy, vậy nên làm con nào»? — Đáp: «Làm thịt con không biết gáy». Hôm sau, một học-trò hỏi Trang-tử: «Cây ở rừng vì bất-tài mà được sống, chim mồng cũng bất-tài sao lại chết? Giả như thầy thì xử vào địa-vị «tài» hay «bất tài»? — Đáp: «Có tài cũng chết mà bất-tài cũng chết, chỉ có biết mới sống thôi; nên ta xử vào trong khoảng giữa cái tài và bất-tài. Như vậy tránh khỏi tai-nạn, song chưa phải kế vẹn-toàn. Chỉ những bậc đạo-đức cao-siêu, không quản khen chê, lúc như rồng, lúc như rắn, lúc lên lúc xuống, không hẳn tài hay bất-tài, cốt lấy đức-hoà làm mực, siêu-việt cả muôn vật, tuy là người nhưng khác người. Chỉ có thế mới khỏi lụy thân. Thương ôi! Các ngươi nên ghi lấy: chỉ có đạo-đức mới khỏi lụy thân mà thôi.* TrT.

DỞ KHÓC DỞ CƯỜI *thng.* Gặp chuyện trớ-trêu, khóc không được mà cười cũng không được.

DỞ ÔNG DỞ THẰNG *thng.* Ăn-học lam-nham, làm nhà trí-thức thì không làm nổi, làm nghề nhạc-nhân thì khó coi.

DƠI NGẬM TỤI *thng.* Hình vẽ con dơi (người Tàu gọi là Phúc) ngậm cái tụi, một bên buộc chữ Thọ là sống lâu, một bên buộc hai đồng tiền tức Song-tiền (đọc gần giống song-tuyền) là vẹn đôi; như thế: Dơi ngậm tụi là biểu-tượng bốn chữ Phúc Thọ Song-tuyền.

DỜI NON LẤP BỂ *thng.* Làm những chuyện khó-khăn (X. **Di sơn đảo hải**).

DU-HÍ NHÂN-GIAN *thng.* Cuộc đi chơi của con người trên thế-gian // (B) Đời là cõi tạm, con người sinh ra là ghé nơi đó chơi một thời-gian ngắn rồi lại về chỗ ở vĩnh-viễn.

DU-TIÊN-CHẨM *đt. TH*: X. **Gối du-tiên.**

DU-THỦ DU-THỰC *thng.* Chơi-bời lêu-lổng.

DŨ XUẤT DŨ KỲ *thng.* Càng đưa ra cái mới, càng thấy lạ thấy hay *đt. TH*: *Trần-Bình, mưu-sĩ của Hán Cao-tổ, hay bày mưu hay kế lạ, được Hán Cao-tổ khen: Dũ-xuất dũ kỳ.*

DỤC HÁC NAN ĐIỀN *thng.* Hang thẳm khó lấp // *(B)* Túi tham không đáy, không biết bao-nhiêu cho vừa.

DỤC-HOẢ PHẦN THÂN *thng.* Lửa dục (tình dục) đốt thân thể // *(B)* Sự ham muốn xác-thịt xui con người làm càn.

DỤC HOÃN CẦU MƯU *thng.* Cố-ý dây-dưa để tìm mưu tránh né.

DỤC TỐC BẤT ĐẠT *thng.* Lật-đật thì không xong.

DỤC TRI TÂM ĐOẠN TUYỆT, ƯNG KHÁN TẤT THƯỢNG HUYỀN *thng.* Muốn biết lòng đau thế nào, nên xem dây đờn đứt (lời của vợ vua Tề là Tiêu-Lân, khi bắt-buộc thất-thân với vua Đường).

DÙI ĐÁNH ĐỤC, ĐỤC ĐÁNH SĂNG *tng.* Hễ bị người này thôi-thúc, làm khó thì mình bắt-buộc phải thôi-thúc, làm khó kẻ trực-thuộc với mình như cái đục, có bị cái dùi bổ lên, mới đục được gỗ (săng là cái quan-tài).

DÙI ĐỤC CHẤM MẮM (h. CHẤM NƯỚC CÁY) *lv.* Nói cộc-cằn, thô-lỗ, nghe không được, như cái dùi đục dù được chấm vào mắm hay nước cáy, khi bỏ lên cán đục vẫn kêu chan-chát.

DUYÊN CÁ NƯỚC *thng.* Cuộc gặp-gỡ giữa hai người đồng-tâm đồng-chí *đt. TH*: *Lưu-Bị chịu khó đi tìm Khổng-Minh 3 lần nơi Ngọa-long-cang đem về làm quân-sư, khiến Quan-vân-Trường và Trương-Phi không bằng lòng. Lưu-Bị nói: « Cô đắc Khổng-Minh do ngư chi đắc thuỷ » (Ta gặp Khổng-Minh như cá gặp nước).* VL: *Bao-giờ cá nước gặp duyên, Rạng danh con thảo, phỉ nguyền tôi ngay LVT.*

DUYÊN CHÂU-TRẦN *thng.* Duyên vợ chồng xứng-đáng. VL: **Châu Trần nhị tính thế thế hôn-nhân, nhân danh Châu Trần thôn** = *Họ Châu họ Trần đời đời lấy nhau, nhân đó về sau gọi là thôn Châu-Trần.*

DUYÊN MỘC CẦU NGƯ *thng.* Trèo cao bắt cá // *(B)* Làm chuyện điên-rồ, thất-công vô-ích.

DUYÊN-NỢ BA SINH *thng.* Duyên vợ chồng từ kiếp trước. VL: **Tam sinh thạch thượng cựu tình hồn** = *Người có duyên số là có nợ-nần với nhau, thì viết tên lên hòn đá từ kiếp này không trả được thì kiếp sau phải trả, đến ba kiếp mà không trả được mới thôi.*

DÙNG RỢ ĐÁNH RỢ *thng.* Dùng người Côn-man (Chiêm-thành) đánh người Chân-lạp (Cao-mên), chính-sách Nam-tiến của Nguyễn-cơ-Trinh.

DŨNG-SĨ CỦA THIÊN-HẠ *đt. Yếu-Ly dùng khổ-nhục kế được gần Khánh-Kỵ và lừa dịp tốt, đâm Khánh-Kỵ. Khánh-Kỵ tuy bị thương, vẫn còn sức bắt Yếu-Ly dìm xuống nước ba lần và nói: « Đời còn có kẻ dám giết ta chớ »! Đoạn tha chết cho Yếu-Ly và bảo với bộ-hạ: « Trong một ngày, không nên giết hai dũng-sĩ của thiên-hạ ». Nói xong rút mũi giáo nơi bụng ra rồi chết.*

DỤNG LÒNG KHÔNG DỤNG THỊT *thng.* Kể lòng thảo thôi, của biếu nhiều ít không cần.

DỤNG NHÂN NHƯ DỤNG MỘC *thng.* Dùng người như dùng gỗ // *(B)* Mỗi người đều có tài nghề riêng, người dầu vụng-về cách nào, cũng có một vài điểm hay, ta nên nhắm ở điểm hay ấy mà dùng thế: *Ông Chu-nguyên-Tổ có đứa tiểu-đồng tên A-Lưu thực là ngây-ngô, không được*

việc gì cả. Quét nhà thì không sạch, giữ nhà có khách quen đến, nó cũng không nhớ khách tên chi. Có hỏi thì đáp: « Người ấy lùn mà béo, hay gầy mà lắm râu, hay có tuổi-tác và không gầy ». Nhà có cái ghế gãy chân, chủ sai đi chặt cành cây có chạc để chữa lại; thì nó đi suốt buổi rồi về chìa hai ngón tay lên ra hiệu và nói: « Cành cây có chạc đều chỉ lên cả, không có một cành nào trúc xuống ». Trước sân có vài cây liễu mới trồng, chủ sai nó ra trông chừng trẻ con nghịch phá; đến giờ cơm, nó vào nhà lại nhổ cả các cây liễu theo. Thấy thế, ai cũng cho là nó sẽ hư-đốn cả đời; chỉ có ông Nguyên-Tố là không tin như thế. Thấy nó tuy ngây-dại, nhưng biết nhận hình-dáng của khách và tả lại giống y, ông bèn dạy nó vẽ tranh. Sau A-Lưu nổi tiếng là một nhà danh-hoạ CHTH.

DƯ ĂN DƯ ĐỂ *tng.* Giàu, có của để dành.

DƯ-LUẬN LÀ CHÚA-TỂ THẾ-GIAN (Pascal). Lời dị-nghị của thiên-hạ rất mạnh, từ bực trên hết thiên-hạ đến hạng cùng-dân, đều ở dưới quyền chỉ-huy của dư-luận *thđ: Ông Tăng-Sâm là học-trò đức Khổng-tử, vốn nổi tiếng là người hiền ở đất Phí. Bỗng một hôm, có người hớt-hải chạy đến báo với mẹ ông rằng: « Tăng-Sâm giết người »! Bà mẹ cười đáp: « Chẳng khi nào con ta lại giết người ». Rồi bà điềm-nhiên ngồi dệt vải. Một lúc, lại có người khác đến báo: « Tăng-Sâm giết người »! Bà vẫn điềm-nhiên ngồi dệt, nhưng bụng hơi hoang-mang. Một lúc nữa, lại có người thứ ba đến báo: « Tăng-Sâm giết người »! Bà sợ cuống, quăng thoi trèo qua tường chạy trốn. Nhưng sự thật, chỉ là trùng tên.*

DƯ-SINH VÔ-BỔ *tng.* Sống thừa vô-ích.

DỮ HỔ MƯU BÌ *tng.* Tìm cọp lấy da *II (B)* Nhờ kẻ ác trợ giúp (tất-nhiên không được).

DỰ-NHƯỢNG NẰM CẦU *đt TH.* X. **Dĩ đức báo oán.**

DƯA GAN ĐỎ, CÀ KHÔNG KHỎI ĐỎ *tng.* Đồng chung số-phận như trong một đám rẫy, nếu bị côn-trùng phá-hoại thì không một loại hoa-màu nào được khỏi *đt. Trạng Quỳnh bị chúa Trịnh thuốc chết, Chúa ăn thử đồ-ăn có thuốc, cũng chết luôn (theo Chỉ-qua Hồ-Phủ) VL: Trạng chết Chúa cũng thăng-hà, Dưa gan đỏ đít, thì cà đỏ trôn CD.*

DƯA LA, CÀ LÁNG, NEM BẢNG, TƯƠNG BẦN, NƯỚC MẮM VẠN-VÂN, CÁ RÔ ĐẦM SÉT *tng.* Những thổ-sản nổi tiếng ngon nhất: Dưa trồng ở tổng La-nội, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông; cà trồng ở làng Yên-lãng, huyện Hoàn-long (Hà-đông), nem ở làng Đình-bảng, phủ Từ-sơn (Bắc-ninh), tương ở làng Bần Yên-nhân, phủ Mỹ-hào (Hưng-yên), nước-mắm cửa Vạn tổng Vân-hải, huyện Hoành-bồ (Quảng-yên), cá rô hai làng Diêm-khê, huyện Mỹ-đức và Giáp-lục, huyện Thanh-trì (Hà-đông) (Đầm và Sét là tên nôm hai làng ấy).

DỰA HƠI TÀO ĐẶNG (h. MÀ) LẤY KINH-CHÂU *tng.* Dựa hơi kẻ mạnh để trục-lợi h. Lừa khi kẻ nghịch mình đang ghìm với một kẻ khác, ra tay đoạt mất mối lợi của kẻ nghịch mình: *đt. TH: Tướng Đông-Ngô là Lục-Tốn dùng kế hoãn binh để Quan-vân-Trường an lòng về phía Đông mà dốc toàn-lực vây đánh Phàn-thành do Tào-Chơn (tướng của Tào-Tháo) đóng giữ. Nhưng Quan cũng cẩn-thận cho lập phong-hoả-đài dọc theo đường từ Trường-giang đến Kinh-châu, phòng khi Ngô động binh thì quân Thục đốt lửa lên báo-động để ông kịp thời về giữ Kinh-châu; chẳng ngờ Lục-Tốn dùng kế bắt hết quân giữ các phong-hoả-đài rồi xuôi thuyền lấy Kinh-châu, trong khi Quan bị binh Tào cầm chân ở Phàn-thành.*

DỰA MÁ KỀ MÔI *tng.* Ngồi gần bên nhau âu-yếm (trai và gái).

DỰA MẠN THUYỀN RỒNG *tng.* Được vua chọn làm cung-phi, làm vợ *đt. Thái-tử Sam, con Lý Cao-tông, chạy giặc ngụ nơi nhà Trần-Lý làm nghề đánh cá, lấy con gái Trần-Lý làm vợ. Sau về trào nối ngôi vua cha xưng Lý Huệ-tông, cả kiếng họ Trần đều được làm quan. VL: Một ngày dựa mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài CD.*

DỰA VAI KỀ VẾ *tng.* Lả-lơi suồng-sã với nhau (trai và gái).

DỪNG MẠCH VÁCH TAI *tng.* Dừng và vách chỉ che khuất người, chứ tiếng nói có thể lọt ra ngoài // (B) Khéo có người nghe biết, nên thận-trọng.

DỪNG-DƯNG NHƯ BÁNH CHƯNG NGÀY TẾT *fr.:* Lạnh-lùng, không đoái tới, không để ý tới, như bánh chưng ngày tết nguội và lạnh-tanh (vì nấu trước tết mấy ngày).

DỰNG VỢ GẢ CHỒNG *thng.* Làm đám cưới hợp-pháp và đúng lễ-nghi cho một trai một gái *đt. Ỷ-Lan thái-hậu, mẹ vua Lý Nhân-tông, hằng bỏ tiền ra chuộc con gái nhà nghèo đã bị bán mình làm tôi-tớ cho nhà quan, đem về gả cho đàn-ông goá vợ hoặc vì nghèo không tiền cưới vợ, khiến họ cũng lập được gia-đình.*

DỨT CÂY AI NỠ DỨT CHỒI *thng.* Giết cha rồi, đành lòng nào đi giết cả con, cả cháu *đt. Trần-thủ-Độ giết Lý Huệ-tông, đoạt cơ-nghiệp nhà Lý rồi nhân lễ tế Tiên-hậu nhà Lý ở thôn Thái-đường, làng Hoa-lâm, huyện Đông-ngạn (Bắc-ninh), Thủ-Độ sai đào hầm, làm nhà lá ở trên; để khi các tôn-thất nhà Lý vào đấy tế lễ, bị sập cả xuống hố, rồi đổ đất chôn sống cả.*

DỨT DÂY ĐỘNG RỪNG *tng.* Làm hại hay nói nặng một người, khiến nhiều người khác cùng họng sẽ kinh-động hay mất tự-ái. VL.: *Làm chi mặt vược mặt lăng, Dứt dây chẳng sợ động rừng kia ru* Tr Th.

DỨT DẤU NGỰA HỒ *đt.* Chấm dứt sự xâm-lăng của nhà Lương TH. do võ-công của Triệu-quang-Phục, lấy lại thành Long-biên. VL.: *Một cơn gió bẻ chồi khô, Ải lang dứt dấu ngựa Hồ vào ra* QSDC.

DỨT ĐƯỜNG QUA LẠI *thng.* Tuyệt-giao, không giao-thiệp với nhau nữa Xt. **Cấm chợ ngăn sông.**

DỨT-KHOÁT TƯ-TƯỞNG *thng.* Dẹp hết tư-tưởng lệch-lạc, hoang-mang để theo hẳn một tư-tưởng nào mà mình cho là chính-đáng.

DỨT NẺO QUAN-THÔNG *thng.* X. **Cấm chợ ngăn sông.**

DƯỢC KHỔ LỢI BỆNH *thng.* X. **Thuốc đắng dã tật.**

DƯỢC THẠCH CHI NGÔN *thng.* Lời nói để răn-dạy có tính-cách như thuốc uống hoặc đá châm cho lành bệnh.

DƯỚI BÓNG CỜ LAU *đt.* Đinh-bộ-Lĩnh thuở nhỏ chơi với trẻ chăn trâu thường bày trận giả, lấy bông lau làm cờ. VL.: *Rủ đoàn mục-tử mở cờ bông lau* QSDC.

DƯỚI BÓNG MẶT TRỜI KHÔNG CÓ CHI LẠ *thng.* Việc gì cũng có thể có, vì đời như một tấn tuồng diễn đi diễn lại luôn, hình thức tuy có khác, song nội-dung vẫn giống trước.

DƯỚI MẮT KHÔNG NGƯỜI *thng. đa.* **Mục hạ vô-nhân** = Tự-đắc, xem thường tất-cả, coi như không ai bằng mình.

DƯỚI TRÔNG LÊN, TRÊN TRÔNG XUỐNG *tng.* Tự xem mình như cái bia, mọi người đều nhắm vào; nên ăn-ở phải đà-đặt từng li từng tí, lỡ ra thì bị phê-bình huỷ-báng, khó mà lấy lại tiếng tốt.

DƯƠNG-CHẤT HỔ-BÌ *thng.* Bề ngoài thì hung-hăng như cọp, nhưng thực ra thì rất mềm yếu.

DƯƠNG DANH HIỂN THÂN *thng.* Treo cao danh-giá, vinh-hiển tấm thân.

DƯƠNG DƯƠNG ĐẮC-Ý (h. **TỰ-ĐẮC**) *thng.* Hình mặt sung-sướng, tự thấy đã thành-công, hơn người.

DƯƠNG-ĐÀI *đt. Chỗ ở của thần-nữ trên núi Vu-sơn, người giữ việc làm mây làm mưa mà trong một giấc chiêm-bao, Sở Tương-vương đã gặp.*

DƯƠNG ĐÔNG KÍCH TÂY *thng.* Giơm bên đông, mà đánh bên tây // (B) Gây nghi-ngờ cho người ta về một mặt, để rồi phá hại ở một mặt khác.

DƯƠNG-GIAN LÀM SAO, ÂM-PHỦ LÀM VẬY *tng.* (*truyền*): Âm-phủ là nơi xét công luận tội người để cho đi đầu-thai hay trừng-phạt; nên khi con người còn sống đã làm những gì, khi chết xuống âm-phủ sẽ tuỳ theo việc làm của mình mà chịu sự phê-phán của Diêm-vương; không khác chi kẻ phạm-tội bị đưa ra toà-án.

DƯƠNG PHỤNG ÂM VI *thng.* X. **Dạ trước mặt, trật cặc sau lưng**

DƯỠNG HỔ DI HOẠN *thng.* Nuôi cọp để họa về sau // *(B)* X. **Dưỡng hổ thương sinh.**

DƯỠNG HỔ THƯƠNG SINH *thng.* Nuôi cọp, cọp cắn mình // *(B)* Phải xem người mà nuôi-dưỡng hay giúp-đỡ, lỡ nuôi kẻ phản-phúc, sau nó sẽ hại mình *thd.: Lữ-Bố đời Hán là con nuôi của Đinh-Nguyên. Vì tham vàng của Đổng-Trác mà giết Đinh-Nguyên rồi về làm con Đổng-Trác. Sau mắc kế liên-hoàn của Vương-Doãn, giết Đổng-Trác để đoạt Điêu-Thuyền. Lúc thất-thời được Lưu-Bị cho dung-thân ở Tiểu-bái, lại thừa lúc Lưu-Bị đi vắng, Trương-Phi say rượu, đoạt Từ-Châu của Lưu-Bị.*

DƯỠNG SINH TÁNG TỬ *thng.* Khi còn sống thì nuôi-dưỡng, khi chết thì chôn-cất (bổn-phận con-cái đối với cha mẹ).

DƯỠNG TINH SÚC NHUỆ *thng.* Bồi-bổ tinh-thần và dưỡng sức cho mạnh.

Đ

ĐA ĐA ÍCH THIỆN *thng.* Càng nhiều càng tốt *dt.* *TH: Hán Cao-tổ tước hết binh-quyền Hàn-Tín và giam lỏng Tín ở triều. Nhân rảnh-rang, vua với Hàn-Tín vào cung đàm-đạo. Vua hỏi: «Theo nhận-xét của tướng-quân, tài quả-nhân cầm được bao-nhiêu binh»? — Đáp: «Bệ-hạ cầm được bất-quá 10 muôn binh». — Hỏi: «Còn tướng-quân»? — Đáp: «Thần thì đa-đa ích thiện». Vua không nói gì nhưng lòng thêm lo sợ Hàn-Tín sẽ phản, và đến nước đó thì không ai cự lại.*

ĐA KIM-NGÂN, PHÁ LUẬT-LỆ *tng.* Có nhiều tiền-bạc thì phá bỏ hết luật-lệ.

ĐA NAM ĐA CỤ, ĐA THỤ ĐA NHỤC *ĐV.* Có nhiều con trai thì sự lo-sợ càng tăng, có nhiều tuổi thì nhục-nhã càng nhiều.

ĐA NGÔN ĐA QUÁ *tng.* Nói nhiều thì sai-lầm nhiều. VL: *Lời ăn nết ở cho khôn, Chớ nên đa quá đa ngôn chút nào* CH.

ĐA NHÂN-DUYÊN, NHIỀU PHIỀN NÃO *tng.* Nhiều vợ (h. tình-nhân) là chác nhiều phiền não thể.: *Tô-đông-Pha cho người đẩy xe đưa người thiếp thứ bảy đến chùa hiến cho sư Phật-Ấn theo lời xin của sư; Phật-Ấn đón người thiếp cho vào nằm trong buồng rồi bỏ màn xuống. Trước buồng đã đặt sẵn 7 lò lửa, than đỏ rực. Nhà sư bước qua từng cái một đến hết 7 lò rồi bước lại, cứ thế suốt đêm. Đến sáng, ông cho xe người thiếp về trả. Tô-đông-Pha nghe qua chợt nghĩ ra: Bảy lò lửa là chỉ vào bảy người thiếp của ta giống như 7 cái hang lửa. Ông làm ra như thế là có ý bảo rằng ông đã vượt ra vòng sắc-dục, còn ta thì lại sa ngã đắm-đuối vào đấy* CHTH.

ĐA SẦU ĐA CẢM *thng.* Tính tự-nhiên dễ buồn dễ cảm của một số người.

ĐA TÀI TỔN CHÍ *thng.* Tiền của nhiều làm giảm bớt chí-khí (thấy đủ rồi, không ráng làm việc và cầu-an để hưởng).

ĐA TƯ ĐA LỰ *thng.* Hay lo nghĩ buồn-rầu.

ĐA TỬ ĐA LUỴ *tng.* Có con nhiều, dễ bị liên-luỵ vì con.

ĐA THỌ, ĐA NAM, ĐA PHÚ QUÝ *thng.* Sống dai, đông con trai và giàu-sang lớn (lời chúc).

ĐA THỌ ĐA NHỤC *tng.* Càng sống lâu, càng nhiều xấu-hổ.

ĐA THỰC THƯƠNG VỊ, ĐA TÀI THƯƠNG KHÍ *ChQS.* Ăn nhiều hại tỳ-vị, của nhiều hại chí-khí.

ĐA VĂN VI PHÚ *tng.* Học nhiều có thể làm giàu, h. Học nhiều là đã giàu rồi vậy.

ĐÀ NHÂN HẠ THUỶ *thng.* Xô người xuống nước *II (B)* Xúi-giục người làm quấy cho hư đời người.

ĐÁ CÁ LĂN DƯA *thng.* Đá con cá văng đi xa (rồi tới bắt), lăn trái dưa hầu khỏi hàng (rồi ôm đi) *II (B)* Bọn lưu-manh hạ-cấp.

ĐÁ GẬT ĐẦU *dt. Cg.* **Quần thạch thủ khẳng**: *La-Thập giảng kinh Niết-bàn ở núi Hổ-khâu; bởi đá, đá gật đầu tỏ ra đã hiểu lẽ mầu-nhiệm của kinh.*

ĐÁ LĂN, ĐÁ KHÔNG RÊU *thng.* Vật năng dùng thì không hư sét, người năng làm việc thì không đau-ốm, óc năng suy-nghĩ thì không lu-mờ v.v...

ĐÁ MÈO, KHOÈO RẾ *thng.* Vùng-vằng giận-giỗi, ném vật nầy, hất vật nọ, tính xấu của một số đàn-bà con gái.

ĐÁ MÈO, QUÈO CHÓ *thng.* Lý-lắc, hay chọc-phá, tính ưa thày-mày của một số con trai.

ĐÁ THÚNG, ĐỤNG NIA *thng. Nh.* **Đá mèo khoèo rế.**

ĐẢ ÁP KINH UYÊN-ƯƠNG *tng.* Đánh con vịt, làm động đến chim uyên-ương // *(B)* Ngược-đãi kẻ hèn, làm mếch bụng người sang (h. người tốt).

ĐẢ CẨU KHÁN CHỦ-DIỆN *thng.* X. Đánh chó nên kiêng chủ nhà.

ĐẢ-PHÁ KỶ-LỤC *thng.* Làm hơn cái việc được coi là cao hơn cả từ trước tới nay.

ĐẢ-PHÁ THÀNH-LỆ *thng.* Bỏ lệ quen cũ (làm trái lại).

ĐẢ THẢO KINH XÀ *thng.* X. Đập bụi đuổi rắn.

ĐẢ THIẾT SẤN NHIỆT *thng.* Đập sắt khi còn đỏ // *(B)* Chụp cơ-hội, làm việc thật đúng lúc.

ĐÃ MƯA THÌ MƯA CHO KHẮP *thng.* Có ban ơn thì ban cho đều, để mọi người cùng được hưởng.

ĐÃ TRÓT THÌ PHẢI TRÉT *thng.* Đã lỡ làm ra một việc gì, dầu cực-khổ hay vấy-vá to rộng đến đâu cũng phải theo-đuổi, tóm gọn lại và hoàn-thành.

ĐÃ VO THÌ VO CHO TRÒN, ĐÃ VÓT THÌ VÓT CHO NHỌN *tng.* Làm việc chi cũng phải hoàn-thành, đừng để mửa-mứa.

ĐAI CƠM BẦU NƯỚC *thng.* Cảnh dân-chúng mang cơm nước đi đón rước và dâng cho quân binh dùng.

ĐAI TỬ-LỘ *dt.* Ông Tử-Lộ thờ cha mẹ chí-hiếu; thuở còn nghèo, ông phải đội gạo đi bán nuôi mẹ; mẹ ông chết rồi, ông mới ra làm quan. Ông thường than: «Tiếc thay! Ta không còn mẹ để bầu-hạ như xưa».

ĐÁI ĐẦU ÔNG XÃ *thng.* Ăn-quen làm chuyện dại-dột, cả ngày mang hại *dt.*: *Có đứa nhỏ rắn-mắt, mỗi lần mắc tiểu thì trèo lên cây tiểu xuống. Có lần, nó tiểu nhằm đầu ông Xã vừa đi trờ tới. Ông cười và khen nó khôn-ngoan, dễ thương. Hôm sau, ngồi chực sẵn trên cành cây, đợi có người đi ngang, nó tiểu xuống ngay đầu; bị người nầy bắt xuống đánh một trận nên thân.*

ĐÁI BỒN VỌNG THIÊN *thng.* Đội chậu trông trời // *(B)* Mong trời cao soi thấu những điều oan-ức.

ĐÁI TỘI LẬP CÔNG *thng.* Lập công để chuộc tội.

ĐÁI THIÊN LÝ ĐỊA *thng.* Đội trời đạp đất // *(B)* Ở đời, con người ở đời.

ĐÃI CƠ HÀNH SỰ *thng.* Chờ dịp tốt mà bắt tay vào việc.

ĐÃI CỨT SÁO LẤY HẠT ĐẬU, ĐÃI CỨT GÀ LẤY HẠT TẤM *tng.* Bòn-chen cần-tảy hết sức.

ĐÃI NHÂN TIẾP VẬT *thng.* Đối-đãi với người trên trường xã-giao.

ĐẠI ẨN ẨN THÀNH-THỊ *thng.* Bậc cao-siêu ở ẩn, vẫn ở tại thành-thị cũng không sợ khuấy-rầy.

ĐẠI-CÔNG VÔ-TƯ *thng.* Ngay-thẳng, không thiên-vị hoặc có ý riêng.

ĐẠI-ĐĂNG-KHOA *thng.* Cuộc thi đậu.

ĐẠI-ĐỒNG TIỂU-DỊ *thng.* Giống nhau ở các nét lớn, khác nhau về chi-tiết.

ĐẠI ĐỊA HỒI XUÂN *thng.* Tất cả đều tươi-tốt trở lại.

ĐẠI-NAM HẢI-NHAI LÃO THƠ-SANH TÁNH PHAN CHI CỮU *thng.* Lời trối của Kinh-lược-sứ Phan-thanh-Giản trước khi uống thuốc độc tự-tận *dt.* *Trước tàu to súng lớn của Pháp, cụ Phan liệu chống-cự là liều đè vào miệng cọp, chỉ giết hại quân linh và làm tiêu-tan tài-sản dân-chúng chớ không ích chi, nên cụ gởi trả ấn mão lại triều-đình rồi trối dặn con cháu và thân-bằng gia-quyến trên tờ giấy có ghi:* **Minh-tinh thỉnh tỉnh nhược vô ưng thơ: Đại-Nam hải-nhai lão thơ-sanh tánh Phan chi cữu diệc dĩ thử chí mộ** = *Xin bỏ tấm triệu đi, nếu không bằng lòng bỏ thì nên viết:* **Linh-cữu của người học-trò già họ Phan ở ven biển của nước Đại-Nam,** *cũng nên viết như vậy ở mộ bia,*

để tự phạt mình không làm tròn nhiệm-vụ của triều-đình giao-phó (trong bài thơ điếu Phan-thanh-Giản, cụ Đồ Chiểu viết : « Minh-tinh chín chữ lòng son tạc », là cụ không kể hai chữ Đại-Nam mà ở tấm triệu nào và mộ-bia nào cũng có).

ĐẠI-NƯƠNG KIẾM-THUẬT *thng.* Lối viết chữ thảo của TH. *đt : Con gái họ Công-tôn giỏi nghề múa gươm; Vương-hựu-Quan xem cô múa mới nghĩ ra cách viết chữ thảo.*

ĐẠI-NGƯ THẤT THUỶ, LÂU NGHỊ ĐẮC-Ý *CtQS* : Cá to mắc cạn, lũ kiến khoái chí // *(B)* Người có tài cao (h. địa-vị cao) mắc nạn, đám tiểu-nhân khoái chí.

ĐẠI NGHĨA DIỆT THÂN *thng.* Vì nghĩa lớn mà hy-sinh tình riêng gia-tộc.

ĐẠI PHÚ DO THIÊN, TIỂU PHÚ DO CẦN *Cng.* Giàu to do Trời, khá là do cần-kiệm (h. cần-mẫn).

ĐẠI-TÀI TIỂU-DỤNG *thng.* Dùng người tài vào việc nhỏ, không xứng thđ. : *Bàng-Thống, tự Sĩ-nguyên, đạo-hiệu Phụng-sồ tiên-sinh, vốn người có tài, được Khổng-Minh và Lỗ-Túc tiến-cử cho Lưu-Bị. Nhưng khi ra mắt Lưu-Bị, Bàng-Thống không đưa thơ ra. Lưu-Bị thấy Thống xấu tướng nên khinh-thường, phong làm tri-huyện Lỗi-dương. Thống vâng mạng đến huyện Lỗi-dương, chẳng thèm ngó đến việc quan, cả ngày cứ uống rượu ăn chơi. Có người báo cho Lưu-Bị hay, Bị giận sai Trương-Phi đi thanh-tra. Trước mặt Trương-Phi, Bàng-Thống tay thì phê-phán, miệng thì phát-lạc, tai thì nghe bẩm, ngay vạy phân-minh, chẳng một phân sai-chạy ; chúng dân cúi đầu bái-phục. Công-việc chồng-chất hơn một năm, mà xử đoán chẳng tới nửa ngày xong hết, Trương-Phi thấy vậy cả kinh, đứng lên tạ rằng : « Tiên-sinh đại-tài, tôi thất cung-kính, bây-giờ tôi cần hết tình tiến-cử tiên-sinh với anh tôi». Bàng-Thống bèn đưa thơ Lỗ-Túc ra. Trương-Phi càng kinh-ngạc, trở về thuật mọi việc cho Lưu-Bị nghe. Bị than : «Bạc-đãi người hiền, thật ta lỗi lầm ». Kế Khổng-Minh về, hay được mọi việc liền nói : « Bậc đại-hiền mà ở chỗ nhậm nhỏ, thường hay uống rượu hồ-đồ, nhàm chán việc nhỏ-mọn ». Lưu-Bị liền sai Trương-Phi đi thỉnh Bàng-Thống về phong Phó quân-sư.*

ĐẠI-TỪ ĐẠI-BI *thng.* Bậc có lòng từ-bi bác-ái như sông sâu bể rộng (tức các vị Phật).

ĐẠI-THỌ TƯỚNG-QUÂN *thng.* Vị tướng dưới cội cây to *đt : Phùng-Dị đời Hán Quang-võ đánh giặc thắng trận trở về, thấy nhiều người không công-cán gì, cũng xúm nhau tranh công, bèn chán, kiếm gốc cây to mà ngồi, không cầu được vua phong thưởng.*

ĐẠI TRÍ NHƯỢC NGU *thng.* Người tài-trí thường làm như kẻ ngu khờ.

ĐẠI-TRƯỢNG-PHU, CHÍ-QUÂN-TỬ *(xưa)* : *Vợ chồng Đại-trượng-Phu tiếp vợ chồng người bạn nghèo là Chí-quân-Tử tại nhà, ân-cần thết-đãi. Rượu vừa xoàng-xoàng, Đại-trượng-Phu bảo vợ đem con rùa bằng vàng mới đặt thợ làm ra cho vợ chồng bạn xem. Vợ chồng Chí-quân-Tử xem qua rồi để lời khen cho vui lòng bạn chớ thật ra, vợ chồng tự xét phận nghèo, không thiết gì mấy những món xa-hoa như thế. Vì quá chén, cả bốn người đều say mèm, kẻ kiếm chỗ nằm, người gục đầu trên bàn mà ngủ. Bỗng, con trai Đại-trượng-Phu du-học từ phương xa có việc đi ngang ghé nhà, thấy cha mẹ và hai bác đều say, mà con rùa vàng thì nằm sờ-sờ ra đó, lòng e sợ kẻ gian lấy mất ; sẵn cũng có ý muốn đem về trường khoe với chúng bạn, nên lấy rùa vàng mang đi. Khi tỉnh rượu, bốn người đều quên phứt con rùa. Đến lúc vợ chồng Chí-quân-Tử về rồi, Đại-trượng-Phu mới nhớ lại ; nhưng lại tưởng bạn mượn rùa vàng về khoe với lối xóm, nên cũng bỏ qua. Bẵng đi một thời-gian khá lâu, nhân có việc đi ngang nhà bạn, Đại-trượng-Phu ghé thăm bạn và nhắc qua-loa việc con rùa vàng. Thấy bạn nghi lầm, và xét ra dù mình có thanh-minh, bạn cũng chẳng tin cho, Chí-quân-Tử phải nhận có mượn về và hẹn 10 hôm sau sẽ mang qua trả. Đại-trượng-Phu về rồi, vợ chồng mới dắt nhau qua nhà ông Phú-trưởng-giả, xin bán mình lấy tiền mướn thợ làm con rùa vàng khác đem trả cho bạn, rồi trở lại làm tôi-mọi cho ông Phú-trưởng-giả mà trả nợ, mặc dù ông nầy không nhận. Chừng đứa con của Đại-trượng-Phu đem rùa vàng về trả cho cha mẹ, công-việc mới vỡ-lở ra. Vợ chồng Đại-trượng-Phu hốt-hoảng, qua nhà Chí-quân-Tử thì thấy nhà cửa tiêu-điều, cỏ lau lấp ngõ. Được lối*

xóm chỉ-dẫn, vợ chồng tìm tới nhà Phú-trưởng-giả, ôm vợ chồng Chi-quân-Tử mà khóc nức-nở.

ĐẠI-VIỆT GIA-CÁT *lv.* X. **Tô-hiến-Thành** PH. III.

ĐÁY BỂ MÒ KIM *thng. đc.* **Thuỷ để lao châm** = Tìm người hay làm một việc rất ít hi-vọng thành-công.

ĐÁY GIẾNG THANG LẦU *thng.* Sự quyên-sinh để giữ tròn danh-tiết *đt. 1: Đời Đường có vợ Trần-Trọng là Trương-thị cùng hai người dâu gặp giặc, không chịu nhục bèn cùng nhau nhảy xuống giếng tự-tử. 2: Đời Tấn, Tôn-Tú muốn đoạt vợ Thạch-Sùng, bèn làm chiếu giả bắt Thạch-Sùng; vợ là Lục-Châu biết vì mình mà chồng lâm nạn, bèn nhảy xuống lầu tự-tử.*

ĐÁM CƯỚI CHẲNG TẦY LẠI-MẶT *tng.* Lễ cưới không trọng bằng lễ lại-mặt (Cig. phản-bái) tức ngày vợ chồng mới dẫn nhau về bên vợ (X. Lại mặt PH. I).

ĐẢM ĐẠI NHƯ ĐẤU *thng.* Mật lớn bằng cái đấu, tức gan-ruột, dám làm, không sợ nguy-hiểm *đt: Khổng-Minh trước khi chết, giao quyền đại-tướng cho Khương-Duy. Khương-Duy nối chí Khổng-Minh, hằng kéo binh phạt Tấn để thống-nhất giang-san, nhưng đều bị quyền-thần trong triều gây nhiều trở-lực mà phải thất-bại. Thế cùng lực tận, phải dối đầu tướng Tấn là Chung-Hội để lập kế phản-gián cho Chung-Hội và Đặng-Ngải giết nhau. Sau Khương-Duy chết, mổ bụng thấy mật lớn bằng trứng gà.*

ĐẠM MẠC VÔ VI *thng.* Lạnh-lùng im-lặng, thờ-ơ lạt-lẽo (theo đạo Lão-tử).

ĐAN GÀU TÁT BỂ *thng.* Toan làm việc to lớn mà dùng phương-tiện lắt-nhắt, không thể nào thành-công.

ĐAN KHÔNG TẦY GIẶM *tng.* Đan vật mới không khó bằng mạng và vật rách // (B) Làm một vật (hay việc) mới dễ hơn là sửa-chữa vật hư (hay việc hỏng).

ĐAN LỖI HOÁ MIẾNG TRÁM *tng.* Đáng lẽ đan mắt vuông, nhưng vì đan lỗi mà thành mắt phần, ra hình miếng trám, xem đẹp hơn mắt vuông // (B) Trong cái rủi có cái may, nhờ hỏng việc mà được một kết-quả tốt đẹp hơn.

ĐAN THÚNG GIỮA ĐƯỜNG *đt. Đời Trần, nước Nam bị nhà Nguyên xâm-lăng. Phạm-ngũ-Lão cũng như bao-nhiêu thanh-niên võ-dõng khác, đều nằm gai nếm mật, lăm-le tìm cơ-hội cứu nước giữ nhà. Một hôm, ngồi đan thúng bên đường, lòng lo nghĩ miên-man, Phạm không hay có đoàn quan quân đi tới mà tránh, mặc dầu tiếng nạt đường inh-ỏi. Có tên quân thấy trêu, thích vào đùi Phạm một giáo, máu chảy ròng-ròng mà Phạm vẫn điềm-nhiên như chẳng có sự gì. Chủ-tướng là Hưng-đạo-vương Trần-quốc-Tuấn, thấy thế, vời đến hỏi-han. Rõ được nỗi lòng của Phạm, vương rất quý mến, thâu-dụng Phạm dưới cờ. Từ đó, Phạm lập được nhiều công to trong việc đánh đuổi quân xâm-lược.*

ĐÀN-BÀ ĐI CHỢ, LÀ VỢ ĐÀN-ÔNG *tbng.* Nơi đông người, đàn-bà bị đàn-ông chọc-ghẹo là sự thường, không nên xem đó là việc quan-trọng mà phải gây lớn chuyện.

ĐÀN-BÀ MUỐN LÀ TRỜI MUỐN *thng.* Đàn-bà thường được chồng nuông-chiều, đòi-hỏi nhiều việc quá đáng nhưng vẫn được thoả-mãn *thd.: Vua Po Romé nước Chiêm-thành có ba vợ: hai người giống đa sậm và Ngọc-Khoa công-chúa, thứ-nữ của Sãi-vương, chúa nhà Nguyễn. Cả ba vợ vua Chàm đều ghen nhau, thường cãi-vã ồn cả cung-điện. Công-chúa Ngọc-Khoa tưởng mình bị ruồng bỏ nên tìm cách trả thù. Bà giả đau, vua cho bốn ngự y điều-trị. Cả bốn ngự-y đều bảo là bà không bệnh, vua truyền chặt đầu cả bốn ngự-y. Bà đòi phải đốn cây thần-mộc trước đền mà mấy đời vua Chàm đều dùng trấn-quốc. Vua Po Romé cũng chấp-thuận; nhưng hằng trăm quân-nhân lực-lưỡng đều hạ cây thần-mộc không được: mỗi lát búa đều được hàn gắn lại liền khi rút búa ra. Vua Po Romé tức giận lấy rìu tự tay bổ mạnh vào thân cây, tức thì có máu phun ra và nghe có tiếng rên. Chẳng mấy chốc, cây cổ-thụ ngàn đời trấn vững đất Chiêm-thành vì sự đòi-hỏi của một người đàn-bà, phải ngã ngang trước sự kinh-ngạc và hậm-hực của thần dân Chiêm-quốc. Từ đó, nước Chiêm-thành dần-dần suy-sụp và chính vua Po Romé bị giết trong một trận đánh với quân Việt đa.*

ĐÀN BÀ ĐÁI KHÔNG KHỎI NGỌN CỎ *tng.* Đàn-bà (nhất là người miền Nam) muốn đái phải kiếm chỗ cỏ cao rậm mà ngồi cho khuất, nên không tưới ướt được ngọn cỏ // *(B)* Đàn-bà sức yếu, không làm việc lớn được (lời chê khôi-hài).

ĐÀN-BÀ NHƯ HẠT MƯA SA *cd.* Đàn-bà lấy chồng phần nhiều phó cho sự may rủi, khó mà chọn cho đáng tấm chồng.

ĐÀN-BÀ SÂU-SẮC NHƯ CƠI ĐỰNG TRẦU *dcd.* **Đàn-ông nông-nổi giếng khơi, Đàn-bà sâu-sắc như cơi đựng trầu** = Người đàn-bà dẫu có sâu-sắc cũng không đọc lắm, vì trí hoá tương-đối non kém hơn đàn-ông.

ĐÀN KHẢY (GẢY) TAI TRÂU *tng.* Trâu nghe đàn không biết hay dở chi cả // *(B)* Đem những điều hay mà nói cho người ngu nghe cũng vô-ích, vì họ đâu có hiểu.

ĐÀN-ÔNG NÔNG-NỔI GIẾNG KHƠI *dcd.* **Đàn ông nông-nổi giếng khơi, Đàn-bà sâu-sắc như cơi đựng trầu** = Người đàn-ông dẫu nông-nổi, hời-hợt cách nào cũng hơn người đàn-bà ở chỗ trí hoá tương-đối cao hơn, và một điều không thể chối-cãi là sức mạnh.

ĐÀN-ÔNG NHƯ GIỎ, ĐÀN-BÀ NHƯ HOM *lr.* X. **Chồng như giỏ, vợ như hom.**

ĐANG CÁI NỌ, TRỌ CÁI KIA *thng.* Buông cái này, bắt cái khác; tính người bồn-chồn.

ĐANG ĐÔNG BUỔI CHỢ *thng.* Trong lúc chợ nhóm đông // *(B)* Trong thời-gian ngắn. VL: *Gái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quái chiều hôm CD.*

ĐANG YÊN ĐANG LÀNH, ĐỌC CANH (KINH) PHẢI TỘI *tng.* Đang yên lành vô-sự, cũng là sung-sướng hơn trăm ngàn người khác rồi, lại còn tụng kinh niệm phật, van vái Trời Phật ban thêm phước, phò-hộ cho mua may bán đắt, v.v... là làm một cái tội khá to: hối-lộ với Trời Phật để giành-giựt phước-đức với trăm ngàn kẻ khổ khác.

ĐÁNH CHO CHẾT, CÁI NẾT KHÔNG CHỪA *tng.* Kẻ quen thói hư tật xấu, dẫu bị trừng-phạt cách nào cũng vẫn chứng nào tật ấy.

ĐÁNH CHÓ CHỬI MÈO *thng.* Tính cùn-mằn quạu-quọ, hay bắt mèo chó trong nhà mà nói nặng (xoa-nạy) người khác.

ĐÁNH CHÓ, NGÓ CHÚA *tng.* X. **Đánh chó phải kiêng chủ nhà.**

ĐÁNH CHÓ PHẢI KIÊNG CHỦ NHÀ *tng. dc.* **Đả cẩu khán chủ-diện** = Không nên đụng-chạm đến cái quyền làm chủ ai cả (xâm-phạm chủ-quyền).

ĐÁNH CHÓ PHẢI NGÓ ĐÀNG SAU *tng.* Giống chó hay hùa, đánh con này phải ngừa con khác ngoài sau tấp lên mình // *(B)* Khi có việc chống-báng với ai, phải cẩn-thận nhiều phía kẻo bị phe-đảng của kẻ nghịch với mình mưu hại.

ĐÁNH DẤU THUYỀN TÌM GƯƠM *đt. TH:* X. **Buông hình bắt bóng.**

ĐÁNH ĐÀN ĐÁNH LŨ *thng.* Kết bè-bạn đông rủ nhau đi chơi rong hoặc phá khuấy thiên-hạ. VL: *Ra phải có mẹ già em nhỏ, Đừng đánh đàn đánh lũ không hay* CH.

ĐÁNH ĐAU PHẢI ĐỀN ĐÒN *tng.* Trong cuộc giỡn chơi của trẻ con, một đứa bị đánh đau thường kèo-nài đứa kia phải đưa lưng cho nó đánh lại trừ, bằng không thì cuộc chơi phải tan-rã // *(B)* Lỡ tay phạm lỗi, nên xin lỗi ngay thì mọi việc đều êm xuôi; bằng không, cái lỗi nhỏ ấy có thể dẫn đến một tai-hại to không ngờ trước được.

ĐÁNH KẺ BỎ ĐI, KHÔNG AI ĐÁNH NGƯỜI CHẠY LẠI *tng.* Những người phản mình, hay vì lẽ nào không cùng mình hiệp-tác nữa, mình có thể trừng-trị họ nếu mình chưa đủ đức-độ cười mà bỏ qua; còn những người đến với mình, nên vui-vẻ nhận sự hiệp-tác của họ chớ không nên ruồng-rẫy họ; đó là cách thêm bạn bớt thù, rất có lợi.

ĐÁNH MỘT CÁI, GIẢI CẢ CHỢ *tng.* Phạt một người mà răn được nhiều người.

ĐÁNH NAM DẸP BẮC *thng.* Đánh dẹp giặc-giã nổi lên khắp nơi // *(B)* Một mình lo cả mọi việc cho đâu xong đấy.

ĐÁNH RẮN PHẢI ĐÁNH GIẬP ĐẦU *tng.* Đập rắn, phải đập cho giập nát cái đầu nó mới chết, bằng không, có thể sau nó sẽ mổ mình // *(B)* Trừ một mối hại phải trừ tiệt mầm-mống; bằng không, sau

mình sẽ là người bị nó hại lại trước nhất.

ĐÁNH TRỐNG BỎ DÙI *tng.* Chỉ những người hời-hợt cẩu-thả, làm việc gì xong một lần rồi thôi, đồ-đạc bỏ bừa-bãi; sau có cần dùng nữa hay có ai thay mình mà tiếp làm công-việc ấy, phải tốn công tìm kiếm, có khi tìm không ra phải hư việc // (B) Bội-bạc, được việc rồi không đếm-xỉa gì đến những người đã giúp mình làm nên việc đó.

ĐÁNH TRỐNG QUA CỬA NHÀ SẤM *tng. dc.* **Kích cổ lôi môn** = Sấm đang nổ rền, mình đánh trống chỉ mỏi tay chớ không ai nghe tiếng trống ấy cả // (B) Vô-ý khoe-khoang trước người tài-giỏi hơn mình.

ĐÁNH (ĐỈNH) GIÁP NON THẦN *tng.* Sự say-sưa ngây-ngất vì tình. VL: *Bâng-khuâng đỉnh Giáp non thần K. dt. Sở Tương-vương ra chơi đến Cao-đường, đền Vân-mộng dưới núi Vu-sơn; đêm ngủ chiêm-bao thấy một người đàn-bà tuyệt đẹp đến chầu. Tương-vương cầm lại cùng mình chăn-gối. Chừng ra về, người ấy bảo rằng mình là thần ở núi Vu-giáp, sớm làm mây tối làm mưa.*

ĐÁNH (ĐỈNH)-TÚC TAM-PHÂN *tng.* Chia ba theo chân vạc *dt. TH: Khổng-Minh cảm nghĩa Lưu-Bị ba phen đến cầu mình, bèn treo bức địa-đồ 54 châu nước Trung-hoa lên, vừa chỉ các đường ranh-rấp vừa nói: « Tướng-quân muốn nên nghiệp bá, thì phía bắc phải nhường cho Tào-Tháo chiếm thiên-thời; phía nam nhường Tôn-Quyền chiếm địa-lợi; còn tướng-quân chiếm lấy chỗ nhơn-hoà. Vậy trước nên lấy Kinh-châu làm căn-bản, sau lấy Tây-xuyên lập nghiệp, lập cho xong cái thế đảnh-túc rồi, sau sẽ đánh tuốt qua Trung-nguyên ».*

ĐÀO BỚI XỚI VỠ *tng.* Cuốc đất lên rồi xáo cho xốp đất // (B) Chửi ông bà cha mẹ người ta.

ĐÀO-CHÂU TRÍ-PHÚ *tng.* X. **Công-thành thân thối.**

ĐÀO CHI YÊU YÊU *tng.* Cây đào non // (B) Gái dậy-thì, đến lứa tuổi lấy chồng.

ĐÀO-DIỆP-ĐỘ *tng.* Bến đò Đào-diệp *dt. Vương-hiến-Chi đưa hai người hầu yêu là Đào-Diệp và Đào-Căn về quê; lúc thuyền rời bến, Vương nói: « Đàn đó vô sở khổ, ngã tự lai tiếp-nghinh ». = Cứ qua sông đừng đau khổ, ta sẽ đến rước về.*

ĐÀO-HOA *dt. TH: Trên đường về kinh thi hội, Thôi-Hộ ghé nhà kia xin nước uống; thấy cô gái duyên-dáng bèn la-cà trò-chuyện, ra chiều ý-hiệp tâm-đầu. Năm sau trở về, thấy cửa đóng then gài, Thôi-Hộ bèn đề thơ ở cửa: « Khứ niên kim nhật thử môn trung, Nhơn diện đào-hoa tương ánh hồng, Nhơn diện bất tri hà xứ khứ, Đào-hoa y cựu tiếu đông phong » VL.: Trước sau nào thấy bóng người, Đào-hoa năm ngoái còn cười gió đông K.*

ĐÀO-NGUYÊN LẠC LỐI *dt. TH: Đời Tấn, có một ngư-phủ lạc vào một rừng đào bên bờ suối; bên hang núi có dân cư đông-đảo, nhưng ăn-vận và nói tiếng khác hẳn người thời bấy giờ. Hỏi ra thì họ là những con cháu lớp người lánh nạn chiến-tranh từ đời Tần, y-phục, ngôn-ngữ và phong-tục vẫn giữ y như trước; thành ra trên 400 năm, trải qua Hán, Nguỵ đến Tấn, họ vẫn biệt-lập nơi đây. Sau mấy ngày lưu-luyến, ngư-phủ được đưa ra khỏi đào-nguyên, đi trình nhà chức-trách trở lại thì lại lạc lối vào.*

ĐÀO SÂU CHÔN CHẶT *tng.* Bỏ hẳn theo lãng quên, không thèm để ý đến nữa.

ĐÀO VI THƯỢNG-SÁCH *tng.* Đi trốn là cách hay hơn cả.

ĐÀO-VIÊN KẾT-NGHĨA *dt. TH: Đời Hán, Lưu-Bị, Quan-vân-Trường và Trương-Phi làm quen nhau nơi quán rượu, ý hiệp tâm đầu, quyết cùng nhau giết giặc cho yên. Trương-Phi bèn rủ hai người kia về nhà mình, ra sau vườn đào, làm thịt một con trâu đen và một con ngựa trắng, tế-cáo trời đất mà kết làm anh em; thề cùng hiệp sức phò Hán-thất giang-san, gặp hoạ phước cùng nhau ưu lạc: không cần đồng năm, tháng, ngày sanh, chỉnh nguyện đồng năm, tháng ngày thác.*

ĐÁO XỨ TUỲ DÂN *tng.* Tới xứ lạ (h. nhà lạ) phải nhẫn-nhượng mà ăn-ở theo cách-thức của người.

ĐẠO BẤT THẬP DI *tng.* Của rơi ngoài đường không ai lượm (cảnh thái-bình, dân-chúng no đủ).

ĐẠO CAO NĂM THƯỚC THÌ MA CAO MỘT TRƯỢNG *tng.* Người ngay-thẳng, dầu có bề-thế lớn hay tài-giỏi đến đâu, cũng phải dè-dặt đề-phòng kẻ gian-manh; vì chúng ở trong bóng tối, lại ác-độc nhẫn-

tâm, hay bày mưu thần chước quỷ mà hại mình hoặc đoạt của của mình // Nhà chức-trách càng gắt-gao, kẻ gian càng tìm nhiều mánh-khoé để làm việc phi-pháp.

ĐẠO HƯ-DANH GIẢ HỮU BẤT TRẮC CHI HOẠ *T. thơ*: Giành-giựt chút hư-danh, có thể gây vạ thình-lình.

ĐẠO NGÔ ÁC GIẢ THỊ NGÔ SƯ *mtbg.* Ai chỉ lỗi mình, ấy là thầy mình.

ĐẠO THÍNH NHI ĐỒ THUYẾT, ĐỨC CHI KHÍ DÃ *thng.* Nghe ở đầu đường học lại ở cuối đường, ấy là bỏ đức vậy.

ĐẠP GAI LẤY GAI MÀ LỂ *tng.* Lỡ thất-bại trong công-việc gì, cứ theo đuổi công-việc ấy, miễn tránh lỗi-lầm cũ là thành công h. Muốn chữa một nết xấu nào của ai, ta cứ đó theo thị-hiếu của họ rồi bắt đấy mà chữa thđ.: *Tề Hoàn-công đi săn thấy quỷ, về sinh bệnh. Có người học-trò tên Cáo-Ngao vào thăm; vua thuật lại việc gặp quỷ và tả hình-trạng con quỷ. Cáo-Ngao chận nói: «Ấy là thứ quỷ đầm, gọi là Uy-di» Vua hỏi: «Gặp nó, có sao không»? —Đáp: «Ai trông thấy quỷ Uy-di sẽ làm nên nghiệp Bá». Tề Hoàn-Công nghe vua mừng-rỡ, bệnh giảm 5 phần, và chẳng quá một ngày, bệnh khỏi hẳn* TrT.

ĐẠP VỎ DƯA, THẤY VỎ DỪA CŨNG SỢ *tng.* X. **Choại vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ.**

ĐAU CHÂN HÁ MIỆNG *tng.* Gặp nguy hay lúc cùng, dẫu tốn-hao bao nhiêu cũng không ngại; hoặc phải làm việc gì khổ mấy để thoát nguy, cũng phải làm.

ĐAU CHÓNG, ĐÃ CHẦY *tng.* Bệnh nặng, nguy-kịch, lại mau dứt, không dây-dưa như các chứng kinh-niên.

ĐAU ĐẺ, NHƯ NGỨA GHẺ ĐÒN GHEN *tng.* Đau bụng đẻ thường nghiến răng chẳng mất như lúc máu ghen sôi lên.

ĐAU LẠI ĐÃ, NGÃ LẠI DẬY *tng.* Đau vài ngày rồi hết bệnh, như té thì ngồi dậy // (B) Việc đời, khi vầy khi khác, lúc thất-bại không nên buồn chán mà bỏ dở công-việc, phải gắng lên thì thành-công.

ĐAU MỘT GIÂY, CHẾT MỘT GIỜ *thng.* Lời rủa người mong cho người đau những bệnh ngặt, chưa kịp chạy thuốc thì chết.

ĐẮC BẤT THƯỜNG THẤT *thng.* Cái được không thể bù lại cái mất.

ĐẮC BỘ TIẾN BỘ *thng.* Được một bước lại muốn thêm một bước nữa (không biết bao nhiêu cho đủ).

ĐẮC ĐẠO VONG SƯ, ĐẮC NGƯ VONG THUYÊN *tng.* Tu thành rồi quên thầy, bắt được cá rồi quên nơm // (B) Vong ơn, được việc rồi quên cả những ai đã giúp mình.

ĐẮC LỘC ĐẮC VỊ *thng.* Đã được bổng-lộc còn được ngôi-thứ, lời đức Khổng-tử khen vua Thuấn: «Thuấn chi đại đức như thử, tất nhiên quý vi thiên-tử nhi đắc kỳ vị lộc, đắc kỳ danh thọ = *Đức vua Thuấn lớn như vậy, tự-nhiên quý làm thiên-tử và được ngôi vua, lộc nước, được tiếng tốt và sống lâu.*

ĐẮC LŨNG CÒN VỌNG THỤC *thng.* Tham-lam, được món nầy, lại dòm ngó món khác to lớn hơn, tốt đẹp hơn đã mong xin hay chiếm-đoạt nữa.

ĐẮC THỐN TIẾN XÍCH *thng.* Được một tấc lại muốn một thước // (B) Nh. Được voi đòi tiên, tham-lam, cứ muốn thêm mãi.

ĐẮC THÚ THẤT NHÂN *thng.* Được con thú thì mất người // (B) Được phần nhẹ, mất phần nặng, được ít mất nhiều.

ĐẮC XÍCH THỦ XÍCH *thng.* Được thước nào giữ thước ấy // (B) Được vật (hoặc việc) nào, nên giữ làm căn-bản cho chắc rồi sẽ bắt đó tiến thêm.

ĐĂNG CAO VIỄN VỌNG *thng.* Trèo lên cao mà nhìn ra xa // (B) Phóng tầm mắt ra xa để quan-sát sự-vật (để tránh chủ-quan và không sợ lầm-lạc).

ĐĂNG ĐÀN BÁI TƯỚNG *thng.* Lên đài cao làm lễ tấn-phong một vị tướng soái (như vua Huỳnh-Đế phong ông Phong-Hậu, vua Võ phong ông Lữ-Vọng, Hán-vương (Lưu-Bang) phong Hàn-Tín).

ĐĂNG GIAO KHỞI PHỤNG *thng.* X. **Khởi phụng đằng giao.**

ĐẰNG VÂN GIÁ VÕ *thng.* Cỡi mây lướt gió (bay).

ĐẶNG CHIM BẺ NÁ, ĐẶNG CÁ QUĂNG NƠM *tng.* Được việc rồi, quên

ơn và loại bỏ những người đã giúp mình nên việc.

ĐẶNG TRỐNG PHỤ KÈN, ĐẶNG ĐÈN PHỤ TRĂNG tng. Có cái mới, bỏ bê cái cũ.

ĐẤP-ĐỔI QUA NGÀY thng. Làm có ít tiền, vừa đủ sống hằng ngày.

ĐẮP LẠNH QUẠT NỒNG thng. X. Ấp lạnh quạt nồng.

ĐẮP TAI CÀI TRỐC thng. Không nghe và không thèm nghĩ đến, việc ai mặc ai.

ĐẮT CÁ CÒN HƠN RẺ THỊT tng. Cá dầu đắt (mắc) giá đến đâu cũng còn rẻ hơn thịt heo (lợn); hơn nữa, thịt lâu tiêu hơn cá, dễ sanh bịnh và tốn thêm tiền thuốc.

ĐẮT ĐỒNG Ế CHỢ tng. Thổ-sản bán tại chỗ luôn-luôn được bạn-hàng đặt trước hoặc mua giành nên bán đắt; còn ở chợ là nơi tập-trung ê-hề, lắm khi quá mức cung-cầu nên phải ế (trường-hợp bất-thường).

ĐẮT MAY HƠN GIÀU GIẺ, BỐI RẺ HƠN NGỒI KHÔNG, LẤY CHỒNG HƠN Ở GOÁ tng. Thà được ít hoặc được món không tốt, hơn là kén-chọn lâu ngày mà chẳng được gì.

ĐẮT NHƯ TÔM TƯƠI lv. Rất đắt hàng, được nhiều người giành mua.

ĐẮT QUẾ, Ế CỦI tng. Khi được nhiều người mua, món hàng được xem như quế (ít có); ngược lại, khi bán ế, cũng món hàng ấy, bị xem như củi chụm (thừa-thãi).

ĐẮT THÓC TẺ, RẺ THÓC NẾP tng. Khi vật giá cao, sức mua bán kém, thì việc tiêu-thụ thóc tẻ được mạnh; ngược lại, khi vật-giá thấp, thì sức tiêu-thụ thóc nếp mạnh hơn.

ĐẶT CÁI CÀY TRƯỚC CON TRÂU thng. Việc sau làm trước, việc trước làm sau, khiến cho hư việc.

ĐẶT ĐÂU NGỒI ĐẤY thng. Được sắp cho ngồi chỗ nào, thì phải ngồi chỗ đó, không được cãi // (B) Trong việc lấy vợ lấy chồng, cha mẹ định nơi nào, con phải ưng nơi đó, không được cãi.

ĐÂY-ĐẨY NHƯ ĐÁT-KỶ lv. Giẫy-giụa, nhứt-định không chịu, như Đát-Kỷ nhõng-nhẽo với vua Trụ.

ĐÂY-ĐẨY NHƯ GÁI RẪY CHỒNG ỐM lv. Nhtr.

ĐÂM BỊ THÓC, THỌC BỊ GẠO tng. Đặt điều khiêu-khích cho hai đàng gây-gổ, xung-đột nhau thd.: *Nhân lễ lục-tuần Tần-phu-nhân là mẹ Tần-Quỳnh, anh em tề-tựu đông-đảo để chúc-thọ bà. Trình-giảo-Kim muốn cho La-Thành và Đơn-hùng-Tín đánh nhau coi chơi, bèn đến bên Hùng-Tín kề tai nói nhỏ: « Nầy! La-Thành nó bảo anh là đứa cường-đạo ngồi không chia của, ỷ mình giàu-có, không coi nó là Tịnh-biên-hầu công-tử, nên nó hăm đánh anh đa, tôi cho anh hay mà giữ mình ». Hùng-Tín cả giận nói: « Thật là đất bằng nổi sóng, vậy coi nó dám làm chi ta ». Một lát, Giảo-Kim đến bên La-Thành nói nhỏ: « Nầy em! Đơn-hùng-Tín nói em ỷ mình công-tử, chẳng coi nó ra chi, nên nó hăm móc mắt em đó; hãy liệu mà giữ mình ». La-Thành cười nói: « Thế khi nó muốn chết đa »! Quả thật, một lát nổ cuộc xung-đột to giữa Hùng-Tín và La-Thành; nếu không nhờ các anh em khác can, thì Hùng-Tín ắt không khỏi chết rồi.*

ĐÂM HEO THUỐC CHÓ thng. Ở ác, hay giết hại gia-súc của hàng xóm; vừa hại người, vừa dọn đường đến trộm của // Kẻ gian-manh trong xóm.

ĐÂM LAO PHẢI THEO LAO thng. Xưa, người ta bắt sấu bằng cách cột chân một con vịt to với một sợi dây dài thật dẻo-dai, rồi nắm mối dây thả vịt lội tới trước cách 5, 7 thước; người bắt sấu thì mình cặp bập dừa cho nổi phều, vai vác một bó lao, lội đứng theo sau con vịt. Khi sấu nổi lên táp vịt, người ấy phóng lao vào mình sấu; con sấu tuy bị lao ghim đầy mình, nhưng miệng vẫn ngậm con vịt mà lội tới; người bắt sấu cũng nắm mối dây cho sấu kéo theo đến bao giờ máu ra nhiều quá, sấu kiệt sức phải trườn lên bờ nằm, người bắt sấu cũng lên theo và nổi mõ cho đồng bọn đem dây và đòn đến khiêng sấu về // (B) Lỡ làm một việc chi rồi, dầu nguy-hiểm cũng phải theo tới cùng; vì nếu không, sẽ mất cả vốn-liếng và công trước.

ĐÂM QUÀNG ĐÂM XIÊN thng. Đi ngả qua ngả lại, có khi đâm vào lề (hay bờ) có khi thì bét ra giữa lộ (hoặc ngoài khơi) //

(B) Nói vẩy-vá, lạc đề, không theo một phương-pháp định sẵn.

ĐÂM SẤP BỔ NGỬA *thng.* Đụng đâu đánh đó, nghề võ rừng // (B) Chạy lo quýnh-quýu khắp nơi, ai bày-vẽ điều chi cũng nghe theo, không còn sáng-suốt phân-biệt ngay vạy.

ĐẦM KHÔ NÚI LỞ *đt.* Năm 1600, dưới triều vua Lê Kính-tông và chúa Trịnh-Tùng, giặc nổi tứ-phương, núi Tản-viên tự-nhiên lở, đầm Thanh-liệt lại cạn, có mưa than, người ta cho đó là điềm xấu. VL: *Bốn phương tai-biến đã đầy, Đầm khô, núi lở, cát bay mù trời QSDC.*

ĐẤM HẦU ĐẤM HỌNG *thng.* Tiếc-rẻ, tức giận, cử-chỉ người bực-tức vì đã lỡ-lầm.

ĐẤM MỒM ĐẤM MIỆNG *thng.* Nhét đồ ăn vào miệng đứa trẻ // (B) Đút-lót để giữ bí-mật một việc mờ-ám, gian-xảo.

ĐẬP BỤI ĐUỔI RẮN *thng. dc.* **Đả thảo kinh xà** = Đập vào bụi cho rắn sợ chạy đi, không cố-ý giết // (B) Cố làm cho kẻ nghịch sợ mà không thi-thố được mưu-kế hại mình, để mình rảnh tay lo việc khác.

ĐẬP CHẢO NHẬN THUYỀN *thng. dt. TH. dc.* **Phá phủ trầm châu** = Làm cho quân lính rán sức phá thành để có cơm ăn, vì đường về đã dứt: *Hạng-Võ đem binh đánh Tần cứu Triệu. Khi độ binh qua sông rồi, Hạng-Võ truyền quân nhận thuyền chìm ráo, dinh trại đốt sạch, lò chảo đập nát, duy để lương đủ ăn ba ngày, rồi hiểu-dụ ba quân phải rán đánh liều.*

ĐẤT BẰNG SÓNG DẬY *thng. Clg.* **Vô phong khởi lãng**, đang yên-tịnh, bỗng có việc dữ hay rắc-rối xảy ra.

ĐẤT CÓ LỀ, QUÊ CÓ THÓI *tng.* Nơi nào có phong-tục riêng nơi ấy, mỗi địa-phương đều có lề-lối và cách sống riêng.

ĐẤT CÓ THỔ-CÔNG, SÔNG CÓ HÀ-BÁ *tng.* Vùng nào cũng có người có thế-lực uy-tín để toàn-thể dân-chúng nơi ấy tin-cậy, nương-tựa vào (người nơi khác tới, không được lên mặt, hống-hách).

ĐẤT KHÁCH QUÊ NGƯỜI *thng.* Nơi xa lạ, không phải quê-hương mình (thường chỉ những người trôi-nổi nơi xứ xa). VL: *Thân con còn kể chi con, Thác nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

ĐẤT LÀNH CHIM ĐẬU *thng.* Chim cũng như người, nơi nào yên-ổn, không người săn bắt, không tiếng súng nổ và có đủ lúa thóc để nuôi sống thì được chim-chóc (hay người ta) tựu đến ở đông-đảo.

ĐẤT NGHĨA TRỜI KINH *thng.* Đạo hiếu của con người *dc:* **Hiếu giả thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã** = Hiếu là đạo thường của trời, lẽ phải của đất. VL: *Cương treo đất nghĩa trời kinh, Ở sao cho xứng chút tình làm con NTTH.*

ĐẤT QUÊ CHỚ NGƯỜI KHÔNG QUÊ *tng.* Nơi xa thị-thành, được gọi là đồng-quê hay nhà-quê. Người ở đó, mặc dầu xa ánh-sáng văn-minh, nhưng vẫn có cái văn-hoá, cái phong-tục đáng cho người thị-thành học-hỏi; bởi lẽ họ còn giữ được bổn-chất của giống-nòi, lễ-nghi của tổ-tiên, chẳng bị nhiều ảnh-hưởng của cơ-giới nên ít có cơ-tâm; không nên khi-dể họ.

ĐẦU ẤP TAY GỐI *thng.* Nằm kề bên nhau // (B) Tình vợ chồng.

ĐẦU BẠC RĂNG LONG (h. RỤNG) *thng.* Cảnh vợ chồng già êm-ấm từ khi mới lấy nhau.

ĐẦU BÒ ĐẦU BƯỚU *thng.* Cứng đầu, bướng-bỉnh, khó dạy.

ĐẦU BÙ TÓC RỐI *thng.* Mặt mày hốc-hác, dơ-dáy, tóc không chải-gỡ.

ĐẦU-CƠ CHÁNH-TRỊ *thng.* Lợi-dụng thời-cuộc để chiếm địa-vị, mua danh, làm giàu, v.v...

ĐẦU CUA TAI NHEO *thng.* X. **Đầu đuôi gốc ngọn.**

ĐẦU CHAY ĐẦU TẠP *thng.* Cái chày hai đầu, một đầu đâm vật chay, một đầu vật mặn và nhiều vật khác // (B) Hiền với kẻ hiền, gặp trường-hợp cần dùng võ-lực với kẻ dữ cũng vẫn dùng.

ĐẦU CHÀY ĐÍT THỚT *thng.* **Đầu bò đầu bướu.**

ĐẦU DÂY MỐI NHỢ *thng.* Từ lí-do sanh ra câu chuyện đến kết-quả như đã thấy.

ĐẦU ĐÀO BÁO LÝ *thng.* Nhận trái đào, trả trái mận // (B) Thù-tạc, qua lại.

ĐẦU ĐEN MÁU ĐỎ *thng.* Dân không

mão áo (không chức-tước) nhưng máu vẫn đỏ như mọi người, tức vẫn có gan-ruột như ai.

ĐẦU ĐI, ĐUÔI LỌT tng. Cái đầu to mà qua được, thì cái đuôi (thon nhỏ) cũng qua được // (B) Việc khởi đầu thường khó mà được trôi-chảy, thì những việc sau không khó-khăn chi.

ĐẦU ĐÍT MỘT TẤC thng. Lùn-xủn, tác người thấp dưới độ thường.

ĐẦU ĐUÔI GỐC NGỌN thng. Đủ cả chi-tiết từ đầu đến cuối câu chuyện.

ĐẦU ĐƯỜNG XÓ CHỢ thng. Không nhà cửa cơ-sở, bá-vơ, không thể tin-cậy.

ĐẦU GÀ ĐÍT VỊT thng. Người Cao-mên lai Huê-kiều.

ĐẦU GÀ MÁ LỢN thng. Ăn gà thì ăn cái đầu, ăn heo thì ăn cái má, là ngon nhất.

ĐẦU GỐI TAY ẤP thng. X. **Đầu ấp tay gối.**

ĐẦU HÔM SỚM MAI thng. Còn mới quá, chỉ trong vài ngày.

ĐẦU KHÔNG KHĂN, ĐÍT KHÔNG KHỐ thng. Ăn mặc cẩu-thả, liều-lĩnh, không đứng-đắn.

ĐẦU LÀNG CUỐI XÓM thng. Khắp xóm làng, đâu đâu cũng có.

ĐẦU LỢN NHÌN THẦY thng. Mặt đần ra như đầu heo lặn để trên bàn nhìn thầy cúng. VL: *Nghĩ càng như tỉnh như say, Mặt như đầu lợn nhìn thầy trơ-trơ* TrTh.

ĐẦU MÀY CUỐI MẮT thng. Ra dấu tỏ tình yêu.

ĐẦU-MÂU VI BÚT thng. Núi Đầu-mâu (ở Quảng-bình) cao vút như cây bút lòng dựng đứng, một thắng-cảnh ở Việt-nam.

ĐẦU MÔI CHÓT LƯỠI thng. Chỉ trong lời nói mà thôi, việc làm thì chẳng có gì.

ĐẦU NĂM CHÍ GIỮA, NỬA NĂM CHÍ CUỐI thng. Suốt cả năm.

ĐẦU NGOÀI SÂN, SAU LẦN VÔ BẾP tng. Ban đầu thì ở ngoài sân, thấy không ai rầy la ngăn cấm gì, đi lần vô tới bếp // (B) Dễ-ngươi, suồng-sã, thấy dễ làm tới.

ĐẦU NGÔ MÌNH SỞ thng dc. **Ngô đầu Sở vĩ** = Cái đầu bên nước Ngô (h. đầu đội mão nước Ngô), cái mình bên nước Sở (h. ăn-vận quần áo nước Sở) // (B) Bời-rời, không mạch-lạc, vá-quàng bậy-bạ.

ĐẦU NHEO CÒN HƠN PHÈO TRÂU tng. Thà làm đầu con cá nheo, hơn làm ruột non con trâu // (B) Thà nghèo, giữ phận nhỏ-nhoi mà tự-chủ hơn là làm tay sai cho người.

ĐẦU RÁO ÁO ƯỚT thng. Đầu đen nắng khô-rang mà mình chảy mồ-hôi ướt cả áo (làm việc vất-vả ngoài nắng hoặc đi đường xa dưới nắng trưa).

ĐẦU RÂU TÓC BẠC thng. Già-cả, là trưởng-thượng.

ĐẦU RỒNG ĐUÔI TÔM thng. Cái đầu con rồng, cái đuôi con tôm // (B) Có bao nhiêu cái đẹp cái hay đầu đưa ra cả một lần; đến sau đã lộ cái xấu cái dở ra.

ĐẦU SÓNG NGỌN GIÓ thng. Sóng to gió lớn // (B) Nơi nguy-hiểm.

ĐẦU SÔNG NGỌN NGUỒN thng. Nơi thật xa, khó đi tới // (B) Nh. **Đầu dây mối nhợ.**

ĐẦU TAY MAY XƯA tng. Cái may mở hàng, cái may sơ-sơ (đọc tranh ra xưa) khi vừa mở hàng ra bán // (B) Vừa bắt tay vào việc đã gặp dễ-dàng, điềm ứng sẽ thành-công.

ĐẦU TANG TÓC RỐI thng. Có tang, đầu không được chải-gỡ hay hớt tóc ngắn, tóc phải rối-rắm cả.

ĐẦU TẮT MẶT TỐI thng. Công-việc ràng-buộc suốt ngày, không rảnh chải đầu rửa mặt // (B) Vất-vả làm việc để sinh-sống.

ĐẦU TẮP MẶT TỚI thng. Công-việc đưa đến tới-tấp, làm không xiết, tràn ngập tới đầu tới mặt.

ĐẦU THỬ KỴ KHÍ thng. X. **Ném chuột sợ bể đồ.**

ĐẦU THỪA ĐUÔI THẸO thng. Những mẩu thừa linh-tinh, rất nhiều hình-dáng khác nhau.

ĐẦU TRÂU MẶT NGỰA thng. Quỷ-sứ dưới âm-phủ, mình và tay chân là người mà đầu con trâu hoặc con ngựa // (B) Phường vô-lại, độc-ác, không biết thương người.

ĐẦU TRỘM ĐUÔI CƯỚP thng. Quân

trộm cướp, vô-lại.

ĐẦU VOI ĐUÔI CHUỘT *thng.* Xỏ-lá, làm oai hiếp người, nhưng nếu gặp tay cừ cự lại thì chịu thua h. như Trình-giảo-Kim đời Tuỳ và Đường, chỉ có 3 búa đầu, từ búa thứ tư về sau thì yếu-nhớt // *(R)* Công-việc hay câu chuyện mới khởi đầu thì thấy lớn-lao lắm, nhưng rốt cuộc rất tầm-thường.

ĐẦU XANH TUỔI TRẺ *thng.* Người còn trẻ tuổi (còn hảo-thắng, chưa có kinh-nghiệm, chưa tội-tình chi).

ĐẤU TỬU BÁCH THIÊN *thng.* Uống một chén rượu, làm 100 bài thơ *đt.: Lý-thái-Bạch đời Đường càng say rượu, thơ càng hay.*

ĐẤU TRÍ BẤT ĐẤU LỰC *thng.* Dùng trí tranh nhau hơn kém chớ không dùng sức mạnh *đt. Nơi Bành-thành, Hạng-Võ nói với Lưu-Bang: «Người dám đánh với ta ba hiệp, ta quyết bó tay quy-phục; còn như chẳng dám đánh, thì xuống ngựa chịu chết cho rồi». Lưu-Bang đáp: «Ta **đấu trí bất đấu lực**; ngươi là một đứa thôn-phu duy ỷ sức mạnh, có đủ chi mà đánh với ta».*

ĐẤU MỄ CHIẾT YÊU *thng.* Vì đấu gạo mà phải khòm lưng *đt. TH: Đời Tấn, Đào-Tiềm làm tri-huyện Bành-trạch vừa được 80 ngày, thì nước Tấn bị nước Tống lấy; lại có lịnh truyền tới huyện, bảo ông phải mặc áo gài dải ra đón rước quan Phủ mới. Đào-Tiềm bèn than «Vì đấu gạo mà phải khòm lưng, thì thà ta chịu chết đói». Đoạn ông treo ấn từ quan.*

ĐÈ ĐẦU ĐÈ CỔ *thng.* Hiếp-đáp, bắt-nạt, bóc-lột, áp-chế.

ĐEM CHUÔNG ĐI ĐÁNH (h. **ĐẤM**) **XỨ NGƯỜI** *thng.* Đi biểu-diễn tài-nghệ hoặc tranh hơn kém nơi xứ người, với tư-cách thay mặt một vùng hay một nước. VL: *Đem chuông đi đánh xứ người, Không kêu cũng thử một hồi lấy danh CD.*

ĐEM TIỀN ĐI ĐỔ SÔNG NGÔ *thng.* Mua hàng của người Huê-kiều (Ngô là nhà Ngô thời Tam-quốc bên TH. (222-280) nối nhà Hán thống-trị Giao-châu (nước Nam) từ năm 264 tới 280).

ĐEN RĂNG MỘT GÓC, TỐT TÓC MỘT PHẦN *tng.* Răng đen hay nhiều tóc đều là một trong các nét của vẻ đẹp đàn-bà con gái hồi xưa.

ĐÈN NHÀ AI NẤY SÁNG (h. **RẠNG**) **GIA-ĐẠO NHÀ AI NẤY BIẾT** *tng.* Việc nhà của người thì mặc người, mình không nên phán-đoán hay can-thiệp cách hồ-đồ, vì chỉ có người trong nhà ấy mới hiểu rõ câu chuyện.

ĐÈN SOI NGỌN CỎ *thng.* Phán-đoán hay xử-đoán cách hàm-hồ, chỉ dựa vào bề ngoài chớ không thấu-đáo ẩn-tình bên trong.

ĐÈN TRỜI SOI XÉT *thng.* Sự thẩm-xét sáng-suốt của bề trên.

ĐEO NHƯ SAM CẬP *thng.* Vợ chồng một bước không rời, chồng đâu vợ đó, vợ đâu chồng đó *đt. Vợ chồng nhà kia chuyên nghề chài lưới. Chồng thì mỗi ngày cỡi thuyền ra khơi đánh cá, vợ ở nhà xe gai chằm lưới đợi chồng về mang cá đi đổi gạo. Ngày kia, quá buổi mà chồng không về, vợ đợi không được phải lần ra bãi ngóng tin; mỗi cánh buồm nhấp-nhô ngoài khơi là một nguồn hy-vọng của nàng. Nhưng tất-cả đều không phải thuyền chồng nàng. Nàng đi và đi hoài. Ban đầu nước tới nửa ống chân, lần lần lên gối rồi đến ngang lưng, quá khỏi rún, nàng vẫn rẽ nước đi tới, mắt đăm-đăm nhìn chấm đen lố dạng ở chân trời. Khi nước khỏi ngực thì may thay, một con linh-ngư cõng nàng trồi lên mặt nước và bảo: «Về đi thôi! Việc gì phải phí một đời người»? — Đáp: «Nếu không gặp chồng tôi, tôi thề quyết đi hoài» — Hỏi: «Nhưng ngộ khi chồng nàng không còn»? — Đáp: «Tôi sẽ trầm mình ngay quãng nước nào đã cướp mất chồng tôi». Linh-ngư bèn nhả ra cục ngọc và bảo: «Chồng nàng hãy còn, nhưng ở xa lắm. Nàng hãy ngậm hòn ngọc nầy mà đi tìm người. Nhớ khi còn tiếng gió bên tai thì không nên hả miệng». Thiếu-phụ vâng lời ngậm ngọc, tức thì được bay bổng lên không-trung, bên tai gió thổi vù-vù. Giây-lát hết gió, nàng từ-từ hạ xuống một cồn cát trắng nổi khơi giữa biển. Quả chồng nàng ở đó. Vợ chồng gặp nhau mừng-rỡ. Vợ bảo chồng đeo sau lưng mình rồi ngậm ngọc lướt gió nhắm bờ bay về. Nỗi sung-sướng làm người vợ quên lời dặn của linh-ngư, hả miệng toan nói chuyện với chồng; viên ngọc bỗng rơi xuống biển; vợ chồng cũng rơi theo. Người chồng tuy lội giỏi, song không nỡ*

bỏ vợ, nên rán sức chống-chọi với tử-thần đến kiệt sức rồi cùng vợ chìm xuống vực sâu. Về sau cả hai hoá thành cặp sam thường đeo dính nhau (xưa).

ĐÈO-HEO HÚT GIÓ *thng.* Tức **Đìu-hiu hắt gió**, trên núi cao vắng-vẻ, lúc nào cũng có gió.

ĐÈO ĐÒN-GÁNH ĐÈ VAI *thng.* Ngày nào cây đòn-gánh còn cất lên vai là tấm thân còn cực-khổ, nhưng không biết làm sao hơn, vẫn phải đèo nó để nó đè lên vai mình nữa *// (B)* Buộc lòng làm một việc mỉa-mai, có hại cho mình.

ĐẸP GIẢ KHÔNG BẰNG XẤU THẬT *thng.* Nhan-sắc xấu mà để tự-nhiên thì dễ coi hơn là giồi phấn thoa son *// (B)* Lời thành-thật tuy có khô-khan, mộc-mạc nhưng đáng tin-cậy hơn những lời ngọt-dịu mơi-miếng.

ĐỀ-CAO CẢNH-GIÁC *thng.* Nâng cao sự răn bảo cho giác-ngộ *// (B)* Răn mình đến mức tối-cao để đứng lâm-lạc và đến chỗ sáng-suốt.

ĐỀ CƯƠNG KHIẾT LÃNH *thng.* Nắm sợi dây cái mà kéo thì cả lưới giương ra, kéo cổ áo thì cả cái áo nhấc lên *// (B)* Nắm chỗ chủ-yếu.

ĐỀ DANH TRÚC BẠCH *thng.* Ghi công-đức vào thẻ sách tre và trên mặt cờ lụa.

ĐỀ-KIỀU-BI *đt. TH.* Đời Hán, Tư-mã Tương-Như khi còn trẻ, nhà nghèo phải bỏ làng đi làm ăn xa. Khi đến cầu cuối làng, đề một câu trên lan-can cầu: « Làm trai, nếu không lập được công-danh, ta thề chẳng trở lại nơi đây ». Sau làm quan, được người làng dựng tấm bia nơi cầu đề 3 chữ: **Đề-kiều-bi.**

ĐỂ HÒN ĐẤT, NẶN ÔNG BỤT *tng.* Hòn đất để tự-nhiên không ra hình chi cả; nhưng nếu khéo nặn, có thể thành pho tượng Phật *// (B)* Để tự-nhiên, không trau-giồi, không trau-chuốt, không trang-điểm, không thêu-dệt, thì không ra gì, nhưng nếu khéo tay tô-điểm, vật xấu cũng hoá đẹp, việc hư thành nên, người quấy ra phải, v.v...

ĐỂ MỘT THÌ GIÀU, CHIA NHAU THÌ KHÓ *tng.* Gia-sản để nguyên có thể sanh lợi thêm nhiều; nếu chia ra, mỗi phần không bao-nhiêu, ăn-xài không bao lâu sẽ hết *// (B) Nh.* **Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.**

ĐỂ THÌ BUỒN, CẮT THÌ ĐAU *thng.* Thân-thể có một bộ-phận bệnh-hoạn hay tật-nguyền, nếu để thì thiên-hạ dòm ngó khó coi, bằng cắt bỏ thì hết bệnh nhưng chịu đau không thấu *// (B)* Bà-con ruột-thịt có người hư-đốn, hay phá hại gia-đình, nếu để vậy thì xấu-hổ chung, bằng từ bỏ thì cũng đau lòng.

ĐÊM TÀN CANH LỤN *thng.* Trời gần sáng (sau một đêm thức luôn).

ĐẾM BỤT MÀ ĐÓNG OẢN *thng.* Đếm coi trong chùa có bao-nhiêu tượng Phật thì đóng bao-nhiêu oản (khuôn hay quả đựng xôi cúng) *// (B)* Tính người khít-khao, kỹ-lưỡng, việc chi cũng tính trước và khi làm xong thì vừa triền chớ không cho dư *// (R)* X. **Đo chân đóng giày.**

ĐẾM TRÊN ĐẦU NGÓN TAY *thng.* Có rất ít, không quá con số 10.

ĐỀN ƠN NGƯỜI CHẾT *đt. TH. Ngô Tử-tư phò Ngô kéo binh sang đánh Trịnh. Vua Trịnh thế yếu, truyền rao ai lui được binh Ngô sẽ chia hai thiên-hạ. Có một chàng trai làm nghề chài lưới, ra lãnh mạng, đến dinh Ngô nhịp mái chèo hát nghêu-ngao. Được đến trước Tử-tư, chàng trai cho biết mình là con lão chài ở sông Ngạc-chử. Tử-tư mừng-rỡ nói: « Thân-phụ ngươi là người ơn của ta, lại vì lời nói hở của ta mà chết. Ta đang lo báo-đáp mà chẳng xong. Vậy nay ngươi có chuyện chi cần đến ta chăng? » — Đáp: « Tôi muốn xin ngài vì vong-linh cha tôi mà lui binh, vì nước Trịnh là nước của cha tôi ». Ngô Tử-tư lui binh ngay. — Để đền ơn cô gái giặt lụa ở bờ sông Lại-thuỷ, người đã cứu mình và đã trầm mình tử-tiết, Tử-tư đi tìm thân-nhơn nàng mà không gặp, từng phải đem 1000 lượng vàng quăng dưới sông Lại-thuỷ, ngay nơi nàng đã tự trầm* (X. **Trầm mình tử tiết**).

ĐẾN ĐẦU ĐẾN ĐŨA *thng.* X. **Đến nơi đến chốn.**

ĐẾN ĐÌNH NÀO CHÚC ĐÌNH ẤY *tng.* Thiết-thực, chỉ bàn chuyện hiện-tiện, không nói chuyện xa-vời đâu đâu *// (B) Nh.* **Ăn cây nào rào cây ấy.**

ĐẾN NƠI ĐẾN CHỐN *thng.* Tới nơi định đi tới, không ghé dọc đường, không bỏ dở cuộc hành-trình *// (B)* Hoàn-thành công-

việc, không để dở việc giữa chừng.

ĐẾN NGÀY ĐẾN THÁNG *tng.* Đến kỳ-hạn như nợ, đến ngày đến tháng phải trả ‖. Đúng lúc, phải lúc như có thai, đến ngày đến tháng thì sanh.

ĐẾNH-ĐOẢNH NHƯ CANH CẦN NẤU SUÔNG *lv* : Linh-loảng, nhiều nước ít cái, lại không có tôm thịt chi cả, chỉ có rau cần với nước lã // *(R)* Lạt-lẽo (nhạt-nhẽo), không đậm-đà, không thân-mật.

ĐI BỂ NHỚ PHƯƠNG, ĐI ĐƯỜNG NHỚ LỐI *tng.* Đi thuyền ngoài biển phải biết phương-hướng, đi trên bộ phải nhớ đường-lối // *(B)* Làm việc chi cũng phải biết quan-sát, tìm hiểu thêm, nhất là phải biết tại sao phải làm như thế này mà không làm như thế khác, để tránh thất-bại về sau.

ĐI BINH VỀ HỘ *tng.* Ra khỏi kinh-thành thì đã binh khiển tướng, ở triều thì làm quan văn // *(R)* Giỏi-giắn, đảm-đương, phải việc chi cũng làm được.

ĐI BUÔN GẶP CHÂU, ĐI CÂU GẶP CHỖ *tng.* May-mắn, có doan, luôn-luôn gặp dịp tốt trên đường đời.

ĐI BUÔN GẶP NẠN HỒNG-THUỶ, LÀM ĐĨ GẶP NĂM MẤT MÙA *tng.* Đi mua bán gặp nạn nước lụt, tiêu cả vốn-liếng ; làm đĩ lại gặp năm mất mùa, thiên-hạ đói kém không đủ sống, không ai mua hàng mình cả // *(B)* Thời-vận xui-xẻo, làm-ăn nghề chi cũng thất-bại cả.

ĐI BỮA CHỢ, HỌC MỚ KHÔN *tng.* Chợ là nơi mua bán, người bán muốn được lời nhiều, người mua muốn được giá rẻ, người ta đua nhau trổ hết các ngón khôn lanh ra cho được lợi ; tới đó thế nào cũng nhiễm được các sự khôn-khéo đó.

ĐI CÀY BA VỤ, KHÔNG ĐỦ ĂN TẾT BA NGÀY *tng.* Người ở thôn-quê thường ăn-xài to trong dịp tết nguyên-đán.

ĐI CÀY TRÂU HÚC, ĐI XÚC PHẢI CỌC *tng.* Lúc xui (đen), làm-ăn nghề nào cũng gặp rủi.

ĐI CHÀO, VỀ HỎI *tng.* Khi ra đi phải chào (từ-giã) người nhà ; khi về, phải hỏi thăm sức-khoẻ, hoặc hỏi coi nhà có việc chi lạ.

ĐI CHẲNG CẢI TÊN, NGỒI KHÔNG ĐỔI HỌ *tng. dc.* **Hành bất diệt danh, toạ bất cải tánh** của Tang-duy-Hàng đời Tấn = Ngay-thẳng, cứng-cỏi, sẵn-sàng chịu mọi thử-thách, mọi tai-vạ.

ĐI CHƠI TUỲ CHỐN, BÁN VỐN TUỲ NƠI *tng.* Chọn nơi chọn bạn mà chơi cho khỏi hư thân mất nết ; mua bán phải có lời, nếu phải bán giá vốn là chỉ bán cho người quen thân // *(B)* Mọi việc làm trong đời sống hằng ngày đều phải cân-nhắc lợi-hại.

ĐI DỐI CHA, VỀ NHÀ DỐI CHÚ *tng.* Kẻ gian-xảo bất-hiếu.

ĐI ĐÊM CÓ NGÀY GẶP MA *tng.* Liều-lĩnh, mạo-hiểm nhiều lần, thế nào có ngày cũng thất-bại to.

ĐI ĐÊM VỀ HÔM *tng.* Hay đi vắng nhà ban đêm (đi làm việc hay đi chơi).

ĐI ĐẾM BƯỚC *tng.* Bước đi chậm-chạp.

ĐI ĐẾN NƠI VỀ ĐẾN CHỐN *tng.* Đi một mạch cho tới nơi đã định và khi về cũng thế, không la-cà dọc đường.

ĐI DỜI NHÀ MA *tng.* Chết, thua hết hoặc mất tiêu cả.

ĐI GUỐC TRONG BỤNG *tng.* Hiểu rành-mạch sự toan tính, lo nghĩ của người.

ĐI GIÁC SẮM BẦU, ĐI CÂU SẮM GIỎ *tng.* Muốn làm nghề giác, phải sắm bầu giác (ống giác), muốn đi câu cá, phải sắm giỏ đựng cá // *(B)* Trước khi khởi làm một việc gì, phải chuẩn-bị trước cho đủ mọi thứ cần-dùng trong công-việc ấy.

ĐI GIÀY CAO ĐẾ, NGỒI GHẾ BÀNH TƯỢNG *tng.* Có chồng giàu, chồng quan, thân được sung-sướng, sang-trọng.

ĐI HAI LẦN ĐÒ *tng.* Có hai đời chồng.

ĐI HỌC THẦY ĐÁNH, ĐI GÁNH ĐAU VAI *tng.* Con cưng, không học-hành mua bán chi được cả.

ĐI HỎI GIÀ, VỀ NHÀ HỎI TRẺ *tng.* Ra đường, muốn hỏi thăm đường hay hỏi thăm nhà ai, nên hỏi những người trọng tuổi phần nhiều thuần nết, ít khuấy chơi, những điều chỉ-dẫn của họ luôn-luôn thành-thật ; về nhà, muốn biết có gì xảy ra khi mình đi vắng, nên hỏi trẻ con : vì chúng thơ-ngây, chưa biết nói dối.

ĐI KHÔNG VỀ RỒI *tng.* Đi lo hay đi làm một việc chi, hoặc đi mua, mượn hay xin vật chi, mà không được, về với hai bàn tay không.

ĐI LẠY QUAN, VỀ VAN DÂN *tng.* Số-phận một người làm việc quan vô-phước, tới chỗ làm thì chiều-lòn kẻ bề trên, và nhà thì nuông-chiều vợ con.

ĐI LỄ QUANH NĂM, KHÔNG BẰNG NGÀY RẰM THÁNG GIÊNG *tng.* Trọn năm, chỉ có lễ thượng-nguyên (h. nguyên-tiêu) là lớn cả; ngày ấy, được vào chùa lạy Phật thì không ngày nào bằng.

ĐI MÂY VỀ GIÓ *tng.* Bận đi thì cỡi mây, bận về thì nương theo gió // *(B)* Sung-sướng, ngây-ngất, tinh-thần sảng-khoái, không bận tâm vì một việc chi cả // *(lóng)* Hút á-phiện.

ĐI MỘT NGÀY ĐÀNG, HỌC MỘT SÀNG KHÔN *tng.* Có đi xa, thế nào cũng thêm nhiều hiểu-biết.

ĐI NGANG (h. QUANH) VỀ TẮT *tng.* Làm việc mờ-ám, lén chồng đi tư-tình với kẻ khác. VL.: *Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh, Mấy thuở em có chồng đi tắt về quanh thăm chàng* CD.

ĐI SÁU BƯỚC XA, HƠN ĐI BA BƯỚC LỘI *tng.* Đi trên đường cao-ráo sạch-sẽ, dầu có xa nhưng dễ đi và có lẽ cũng mau tới nơi hơn đi trên con đường lầy-lội dơ-dáy, mặc dầu gần hơn.

ĐI SÔNG ĐI BIỂN *tng.* Mạo-hiểm, làm việc nguy-hiểm, qua được thì thành-công to, không qua được thì lỗ nặng hoặc chết // *(B)* Sanh đẻ.

ĐI SÔNG ĐI BIỂN KHÔNG CHẾT, CHẾT Ở LỖ CHÂN TRÂU *tng.* Từng làm nhiều việc nguy-hiểm mà không sao cả; nay lại bị hại vì một việc không đáng.

ĐI SỚM VỀ KHUYA (h. TỐI) *tng.* Làm việc nhiều giờ, sáng ra phải đi thật sớm, tối hoặc khuya mới về tới nhà // *(B)* Vắng nhà nhiều giờ mỗi ngày.

ĐI THƯA VỀ TRÌNH *tng.* Đi phải thưa cho người nhà hay mình đi đâu, và khi về phải trình mặt, bổn-phận kẻ nhỏ đối với người lớn trong nhà.

ĐI VỚI BỤT (h. PHẬT) MẶC ÁO CÀ-SA, ĐI VỚI MA MẶC ÁO GIẤY *tng.* Ăn-ở phải tuỳ hoàn-cảnh; trước người giàu-có sang-trọng, mình phải ăn-mặc tương-đối dễ coi hoặc có cử-chỉ trang-nhã kẻo họ khinh mình; ngược lại, trước người nghèo-khó, mình không nên xa-xuê hoặc ăn-nói cao-cao, vì làm vậy là chạm tự-ái người (X. **Càng cao càng hạ**).

ĐI XA, VỀ GẦN *tng.* Bận đi, vì đường lạ, ai cũng có cảm-tưởng là xa lắm; nhưng bận về, cũng trên con đường đó, thì thấy gần.

ĐI XEM ĐẤT, VỀ CẤT MẶT XEM TRỜI *tng.* Đi đứng tua cẩn-thận để tránh mương rãnh, chông gai và giữ đúng giờ-khắc mà về; đừng để người nhà trông đợi.

ĐĨ CÓ TÔNG, KHÔNG AI TRỒNG NÊN ĐĨ *tng.* Con người, phải ra thân làm đĩ phần nhiều do hoàn-cảnh, một phần lớn cũng do ảnh-hưởng gia-đình (kém giáo-dục), chớ không có lò nào tạo ra đĩ.

ĐĨ GIÁC LẤY CHỒNG QUẬN-CÔNG, CHÍNH-TÔNG LẤY CHỒNG THỢ GIÁC *tng.* Con gái người thợ giác lại được làm vợ quan; con gái nhà dòng-dõi chính-danh lại lấy chồng làm thợ giác // *(B)* Phải duyên-nợ thì lấy nhau, sự sang hèn không thành vấn-đề.

ĐĨ KHÓC, TÙ VAN, HÀNG XÁO KÊU LỖ, THẾ-GIAN LỆ THƯỜNG *tng.* Lâu lâu, phải có một năm mất mùa, lúa cao gạo kém, thiên-hạ đói khổ, đó là lệ thông thường xưa nay // *(R)* Lúc kinh-tế khủng-hoảng, làm ăn không được, phần nhiều ai cũng khổ-sở cả.

ĐĨ RẠI ĐĨ RẠC *tng.* Chơi-bời đĩ-bợm, làm mất danh-giá đàn-bà.

ĐỈA PHẢI VÔI *tr.* Giãy-giụa, lăn-lộn như con đỉa bị bỏi vôi.

ĐỊA HÃM THIÊN BĂNG *tng.* X. **Trời long đất lở.**

ĐỊA YẾU THÂN CANH, TỬ YẾU THÂN SINH *tng.* Ruộng phải chính tay mình cày cấy như con do mình sinh ra // *(B)* Mọi việc, đích-thân làm lấy chớ không thể tin-cậy người khác được.

ĐÍCH-TÔN THỪA TRỌNG *tng.* Cháu nội trai (đứa lớn hơn cả) phải thay cha chết mà để tang ông bà nội 3 năm, như con để tang cha.

ĐINH ĐA ĐIỀN THIỂU *tng.* Dân đông ruộng ít, nơi không đủ ruộng cày, dân phải xoay qua tiểu công-nghệ hay mua bán, hoặc bỏ làng đi xa.

ĐÌNH-HUẤN *tng.* Sân dạy trẻ // (B) Lời cha mẹ dạy con *dt. TH : Khổng-tử đang đứng ở sân, thấy con là Bá-Ngọc đi qua thì ngài kêu lại dạy lễ.*

ĐÌNH TÂN TRỮ KHỔ *tng.* X. **Ngậm cay nuốt đắng.**

ĐIẾC KHÔNG SỢ SÚNG *tng.* *Nh.* **Si nhi bất úy hổ** = Kẻ không biết gì thường dạn-dĩ, liều-lĩnh và điềm-tĩnh trước nguy-hiểm.

ĐIỀM-NHIÊN TOẠ THỊ *tng.* Ngồi ngó chớ không nói chi cả.

ĐIẾM MẮC ĐIẾM *tng.* Hai kẻ gian-xảo gạt lẫn nhau Xt. **Mạt cưa mướp đắng.**

ĐIỂM NHIỄM SƠN-HÀ *tng.* Tô-điểm núi sông // *(B)* Làm vẻ-vang xứ-sở.

ĐIỀN NHI BẤT PHÙ *tng.* Thấy người té (ngã) mà không đỡ dậy // *(B)* Gặp kẻ mắc nạn mà làm ngơ.

ĐIỆP - PHẤN PHONG - HOÀNG *tng.* Phấn của bướm, sáp của ong // *(B)* Sự trinh-tiết còn nguyên-vẹn.

ĐIỀU BINH KHIỂN TƯỚNG *tng.* Sai khiến binh-sĩ dưới quyền đi đánh giặc.

ĐIỀU HƠN LẼ THIỆT *tng.* Lời nói phải trái, lợi-hại, phân-trần với người.

ĐIỀU (h. LỜI) NẶNG TIẾNG NHẸ *tng.* Lời trách-móc dai-dẳng và nặng-nề.

ĐIẾU CỔ HOÀI KIM *tng.* Nhớ tiếc việc xưa và suy-nghĩ việc nay.

ĐIẾU DÂN PHẠT TỘI *tng.* Đem binh đánh dẹp kẻ có tội để an-ủi nhân-dân đang bị khổ.

ĐIỂU CÙNG TẮC TRÁC, THÚ CÙNG TẮC BÁC *Cổ ng.* Chim cùng phải mổ, thú cùng phải báng // (B) Con người đến lúc cùng hay làm liều.

ĐIỂU TẬN CUNG TÀNG *tng.* Hết chim thì cất cung // (B) Cuộc-giả dẹp xong thì tôi có công bị loại.

ĐIỂU THAM THỰC NHI VONG, NHÂN THAM TÀI NHI TỬ *tng.* Chim tham ăn mà mất, người tham của mà chết *dt. : Vua Huệ-vương nước Tần muốn đánh Thục; nhưng hiềm vì núi khe hiểm-trở, bèn tạc hình con trâu bằng đá để gần ranh-giới; mỗi ngày cho bỏ đống vàng sau đuôi trâu và khiến người phao đồn rằng trâu vãi ra vàng. Vua Thục vốn có tánh tham, nghe vậy bèn sai người xẻ núi lấp khe và cho năm người mạnh-mẽ vào rừng kéo con trâu đá về. Sẵn có lối đi dễ-dàng, Huệ-vương đem binh tiến cướp nước Thục CHTH.*

ĐIỆU HỔ LY SƠN *tng.* Dẫn cọp khỏi núi // *(B)* Lập mưu dụ kẻ địch bỏ trống cơ-sở để đánh úp cho dễ.

ĐO CHÂN (h. NÍ) ĐÓNG GIÀY *tng.* Đo chân lấy ni để đóng giày cho vừa // (B) Nhắm vào tài riêng của từng đào kép một gánh hát mà đặt tuồng để mỗi người đều trổ được hết tài hay.

ĐÒ NÀO SÀO ẤY *tng.* Tuỳ chiếc thuyền mà sắm cây sào cho vừa // *(B)* Vợ như thế phải có chồng như thế mới xứng.

ĐÒ NÁT ĐỤNG NHAU *tng.* Những người không có danh-vọng hay giàu, có việc là chõ-chàng nhau, không nhân-nhượng.

ĐỎ DA THẮM THỊT *tng.* Mập, béo, nước da hồng-hào (tiếng liếng mập, béo).

ĐỎ NHƯ VÔNG, ĐÔNG NHƯ TIẾT *lv :* Thật đỏ như hoa vông, đặc như máu.

ĐỎ MẶT TÍA TAI *tng.* Vẻ mặt giận dữ ghê-gớm hoặc thẹn-thùng khó chịu.

ĐOAN-DƯƠNG (h. NGỌ h. NGŨ) *tng.* Lễ tết mồng năm tháng năm âm-lịch mỗi năm *dt. TH : Khuất-Nguyên nước Sở bất lòng can vua nên bị phóng-khí. Tuy vậy, ông không vì thế mà bỏ qua việc nước, nên khi vua Sở kéo binh đánh Tần, ông đứng ra dón đường can-gián, vì ông biết đánh thì thua. Nhưng vua Sở không nghe, phải tử-trận. Ông tức mình, chán đời ghét tục, đặt ra bài thơ Hận Ly-tao rồi trầm mình dưới sông Mịch-la mà tự-tận, đúng vào ngày mồng 5 tháng 5 âm-lịch. Dân-chúng thương ông trung-nghĩa, đến ngày ấy mỗi năm, làm lễ trên bờ sông gọi là rước vong-hồn ông.*

ĐOAN-NGŨ CẠNH ĐỘ *tng.* Cuộc đua thuyền ngày Đoan-ngũ.

ĐOÀN-KẾT THÌ SỐNG, CHIA RẼ THÌ CHẾT *tng.* X. **Chúng trợ nan tồi.**

ĐOÀN-THỂ CHỈ-HUY, CÁ-NHÂN PHỤ-TRÁCH *thng.* Mỗi người làm việc đều do quyết-định chung của đoàn-thể với sự chỉ-bảo của cấp trên (cũng do đoàn-thể cử ra): như thế, không ai được tự-ý làm một việc gì mà không phải do đoàn-thể sai-khiến.

ĐOẢN BẤT YỂM TRƯỜNG *tlng.* Cái ngắn không che được cái dài // (B) Việc dở không che-lấp được việc hay.

ĐOẠN-TRƯỜNG *thng.* Đứt ruột *đt.* Có người bắn chết con vượn con. Vượn mẹ sít-xoa kêu hú mãi cho tới chết. Mổ bụng ra, thấy ruột vượn mẹ đứt từng đoạn ngắn // (B) Oan-nghiệp của kẻ đa-tình. VL: *Vì đâu vào tận đoạn-trường. Thì treo giải nhất chẳng nhường cho ai K.*

ĐOẠT SÁO CHƯƠNG-DƯƠNG-ĐỘ *đt.* Năm 1285, Trần-quang-Khải đi với Trần-quốc-Toản và Phạm-ngũ-Lão, vòng đường biển đến bến Chương-dương, sấn vào đánh quân Nguyên tơi-bời, phải lên bộ bỏ chạy. Quân ta lên bộ rượt theo đến chân thành Thăng-long. Thoát-Hoan đem quân ra cự, bị Trần-quang-Khải phục binh đánh úp; chúng phải bỏ Thăng-long sang sông Hồng-hà mà chạy về Kinh-bắc. Trần-quang-Khải đem binh vào thành mở tiệc khao quân, vừa uống rượu vừa ca. X. **Cầm Hồ Hàm-tử-quan.**

ĐÓI ĂN KHÁT UỐNG *thng.* Trong khi đi đường, đói thì dừng lại ăn, khát thì dừng lại uống.

ĐÓI ĂN RAU, ĐAU UỐNG THUỐC *tng.* Đau thì uống thuốc, như lúc đói thì ăn, không nên nghe lời nhảm mà uống bùa chú hay cúng-kiếng ma quỷ.

ĐÓI ĂN VỤNG, TÚNG LÀM CÀN *tng.* Cảnh thiếu-thốn thường khiến người làm những việc phi-pháp bất-lương.

ĐÓI CƠM CÒN HƠN NO RAU *tng.* Nếu không có cơm thì nhịn đói còn hơn chờ ăn rau thì mau đói cũng vậy.

ĐÓI CHO CHẾT, NGÀY TẾT CŨNG NO *thng.* Dầu đói khó cách nào, ngày tết cũng rán lo chợ-búa cúng-kiếng ông bà, rồi nhân đó, được ăn uống no đủ.

ĐÓI (h. NGHÈO) CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM *tng.* Dầu nghèo đói rách-rưới cũng phải giữ cho sạch-sẽ // (B) Dầu nghèo-khổ cách nào, cũng phải giữ tiếng-tăm cho trong-sạch, danh-giá được thơm tho.

ĐÓI MẮT NO LÒNG *thng.* Bụng thì no, mắt thấy vật ngon thì thèm // (B) Giàu-có mà vẫn còn tham.

ĐÓI THÌ ĐẦU GỐI HAY BÒ *thng. đcd.* Đói... bò. **Cái chân hay chạy** cái giò hay đi = Nghèo túng bắt-buộc phải xoay-xở.

ĐÓI THÌ RA KẺ CHỢ, CHỚ CÓ VÀO RỢ MÀ CHẾT *tng.* Nghèo đói thì ra tỉnh-thành kiếm công-việc làm-ăn, không nên vào rừng sâu mà mắc phải ma thiêng nước độc.

ĐÓI TRONG RUỘT KHÔNG AI BIẾT, RÁCH NGOÀI CẬT NHIỀU KẺ HAY *tng.* Người ta chỉ nhắm bề ngoài mà đánh giá con người rồi kính-nể hay khinh-thường tuỳ trường-hợp. Bởi vậy, dầu nghèo-khó thế nào, cũng nên giữ bề ngoài cho tươm-tất; nhứt là không nên than nghèo với người không thân lắm.

ĐÒN DƯỚI ĐẤT, CẤT LÊN LƯNG *tng.* Tánh trẻ-con hay rắn-mắt, lì-khì, thường làm cho cha mẹ bực mình phải dùng đòn-bọng mà răn-dạy.

ĐÒN XÓC HAI ĐẦU *thng.* Cây đòn gánh lúa (thóc), hai đầu đều nhọn để xóc vào hai bó lúa mà gánh đi // (B) Người đi hàng hai, kiếm chuyện khiêu-khích cho hai bên thù-nghịch nhau Xt. **Đâm bị thóc thọc bị gạo.**

ĐÓN GIÓ RƯỚC MƯA *thng.* Ở dầm ngoài trời đã chịu mưa gió // (B) Làm đĩ.

ĐÓN TRƯỚC RÀO SAU *thng.* Cách nói chuyện dè-dặt, không để người bắt lỗi hay thừa chỗ hở của mình mà bắt chẹt.

ĐONG ĐẦY KHẢO VƠI *tng.* Đong cách tự-nhiên thì đầy; nhưng khi đong lại để thử thì thấy vơi; vì lần sau, bởi quá chăm-chú vào việc thiếu hụt, nên đong kỹ hơn hoặc hay dùng lắc // (B) Khi cố-ý tìm kiếm sự thiếu-sót, thế nào cũng thấy thiếu-sót.

ĐÒNG-ĐONG THEO NẠ, QUẠ THEO GÀ CON *tng.* X. **Ròng-ròng theo nạ, quạ theo gà con,**

ĐÓNG CỌC CHĂNG DÂY *thng.* Tục chăng dây ngang đường cản một đám rước

cầu để xin tiền; có cho mới mở đây cho qua, bằng không thì cứ để giằng-co luôn; người trong đám vì kiêng-cữ không dám rầy-rà, phải chịu thua mà cho tiền để mọi việc êm-xuôi // (B) Gài bẫy, chuẩn-bị mọi việc để đối-phó.

ĐÓNG CỬA RÚT CẦU *thng.* Đợi người vô rồi đóng cửa lại hoặc rút mất cái cầu để khách không còn đường chạy thoát // *(R)* Ma-cô, bọn người làm ăn chung với đĩ để bóc-lột khách mua dâm.

ĐÓNG MÓC TREO MỎ *thng.* Đóng cái móc nhọn trên cao để treo mỏ mình lên cho khỏi ăn uống, khỏi than đói // (B) Sắp chết đói, tiền-bạc không còn (lời nói mát, nói xóc hay nói mỉa-mai).

ĐÔ-THỊ PHỒN-HOA *thng.* Cảnh rực-rỡ xa-hoa ở thành-thị.

ĐỒ DANH CHÁC LỢI *thng.* Chạy-chọt tìm danh tìm lợi.

ĐỒ KÝ KHỐNG NGÔN *thng.* Nói suông, không làm.

ĐỒ LAO VÔ CÔNG *thng.* Mệt-nhọc mà không nên công-trạng gì.

ĐỒ LONG TRỤC LỘC *thng.* Giết rồng đuổi hươu // (B) Gây loạn, giết vua cướp nước.

ĐỒ TỨ PHỤ *dt.* Bức tranh vẽ bốn người có công phò vua nhỏ khi xưa (Châu-Công giúp Thành-vương, Hoắc-Quang giúp Thiệu-đế, Khổng-Minh phò Lưu-Thiện, Tô-hiến-Thành giúp Lý Cao-tông) *đt: Vua Trần Nghệ-tông cho Hồ-quý-Ly bức đồ Tứ-phụ để ngụ ý xin Quý-Ly hết sức giúp Trần Thuận-tông.*

ĐỒ-THÁN SANH-LINH *thng.* Dân-chúng khổ-sở (vì nạn giặc-giã).

ĐỒ ỦNG HƯ-DANH *thng.* Cái có danh hão.

ĐỐ CHÚNG TÁC MỘC CHIẾT, NGHỊ ĐA TÁC ĐÊ QUYẾT *Th. T.* Mọt nhiều cây phải gãy, kiến nhiều đê phải vỡ // (B) Quan tham lại nhũng nhiều thì nước phải loạn và mất, *đt: Năm Ất-dậu (1765), Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát mất, quyền-thần Trương-phúc-Loan đổi di-chiếu lập người con thứ 16 của Võ-vương mới 12 tuổi lên làm chúa, gọi là Định-vương. Trương-phúc-Loan là người tham-lam, làm nhiều điều tàn-ác, trong nước ai cũng oán giận; bởi thế, phía nam có Tây-sơn dấy binh đánh phá; phía bắc có quân họ Trịnh vào đánh lấy Phú-xuân, Định-vương phải chạy vào Nam, bị Nguyễn-Huệ bắt giết; cơ-nghiệp nhà Nguyễn phải một thời xiêu-đổ.*

ĐỐ HIỀN TẬT NĂNG *thng.* Ganh-ghét người hiền-ngõ tài-năng.

ĐỐ NÀO NGOÀM ẤY *tng.* Cây đố nhỏ thì khoét ngàm nhỏ, cây đố to thì khoét ngàm to // (B) Người giỏi làm việc to, người dở làm việc nhỏ h. Chồng to lớn người thì vợ cũng thế, chồng nhỏ người thì vợ cũng thế.

ĐỐ PHỐC TRỤ LƯƠNG, VĂN TẤU NGƯU DƯƠNG *Th. ư.* Con mọt làm gãy được rường cột, con muỗi đuổi được trâu dê // (B) Đừng xem thường những tai-hại nhỏ, vì một đóm lửa nhỏ có thể thiêu-huỷ một xóm nhà to hay một hoàn thuốc hay có thể chữa một người bệnh nặng.

ĐỐ QUỐC TẠC DÂN *thng.* Mọt nước giặc dân // (B) Tham-quan ô-lại.

ĐỔ MỒ-HÔI, SÔI NƯỚC MẮT (h. **XÓT CON MẮT**) *thng.* Cực-khổ quá lắm, đổ nhiều công-lênh (mồ-hôi và nước-mắt) và o.

ĐỔ NHỚT CHO NHEO *thng.* Cá nheo rất nhớt mà còn đổ thêm nhớt cho nó // (B) Làm một việc thừa, không ai cần.

ĐỔ QUÁN XIÊU ĐÌNH *thng.* Những tai-hại do sắc đẹp hoặc lời ngọt-dịu của đàn-bà gây ra.

ĐỔ VẬT TƯ NHÂN *thng.* Thấy vật nhớ người (chủ vật ấy).

ĐỖ MÔN TẠ KHÁCH *thng.* Đóng cửa từ khách (không tiếp ai cả).

ĐỖ-QUYÊN *dt. Vua nước Thục là Vọng-đế, tên Đỗ-Vũ, thấy Biệt-Linh chết đuối rồi mà sống lại được, nên cho là người trời, phong cho làm quan và rất tin yêu. Sau lại tư-thông với vợ Biệt-Linh, bị Biệt-Linh bắt chẹt bắt nhường ngôi và phát lưu cho ăn vất-vả. Đỗ-Vũ buồn ý bỏ nước ra đi, sau chết thành con quốc, cứ kêu tiếng buồn-thảm nghe như:* **Bất như quy khứ** *(Sao bằng lui về).* Xt. **Quốc mùa hè.**

ĐỖ TUYỆT HẬU-HOẠN *thng.* Trừ dứt tai-hại về sau.

ĐỖ-THÍCH THÍCH ĐINH ĐINH *tng, đt.* Đỗ-Thích ám-sát Đinh-bộ-Lĩnh và con là Đinh-Liễn (X. **Các đời đúng sao**).

ĐỘC-HẠC TẠI KÊ-QUẦN *tng.* Một con hạc trong bầy gà // *(B)* Người nổi bật nhứt trong đám đông.

ĐỘC-MỘC BẤT THÀNH LÂM *tng.* Một cây không thành rừng // *(B)* Một người không làm nên việc.

ĐỘC NHỨT VÔ NHỊ *tng.* Có một không hai // *(B)* Chỉ có một người, một vật hay một việc đẹp, hay, giỏi, không thể có một người, một vật hay một việc khác giống như thế.

ĐỘC THIỆN KỲ THÂN *tng.* Chỉ cầu lo cho thân mình (khi sự-nghiệp không thành).

ĐỘC-THỦ NAN GIÁ THIÊN *tng.* Một bàn tay không che kín cả trời // *(B)* Một mình khó làm nên việc lớn được.

ĐỘC THƯ TAM ĐÁO *tng.* Có ba cách đọc sách (bằng miệng, bằng mắt, bằng lòng), cách nào miễn dụng-công là hiểu thấu cả.

ĐỘC TRỤ KÌNH THIÊN *tng.* Một cây cột chống trời // *(B)* Chỉ một mình gánh đỡ mọi việc cho yên nhà-yên nước.

ĐỒI PHONG BẠI TỤC *tng.* Phong-tục trở nên đồi-bại (các nền-nếp tốt của dân-tộc đều hư cả).

ĐỐI ẢNH TỰ LIÊN *tng.* Trông bóng (h. kính) mình mà khóc, mà tủi.

ĐỐI CUỒNG-TÍNH, PHI CHÁNH-NGHĨA *tng.* Trước sự hăng-say cuồng-nhiệt (của dân-chúng), thì không còn lẽ phải nữa thế.: *Quan Thái-tể nước Tống là Hoa-Đốc ganh-tỵ chiến-công của quan Đại-tư-mã Khổng-phủ-Gia nên xuất tiền ra mướn người phao đồn trong dân-gian rằng các cuộc loạn-lạc đều do Khổng-phủ-Gia gây ra cả. Dân-chúng đều tin và oán-ghét Khổng-phủ-Gia. Hoa-Đốc thấy vợ Khổng-phủ-Gia là Ngụy-thị xinh-đẹp, muốn lấy cho kỳ được, nên lợi-dụng lòng dân đang oán ghét Khổng-phủ-Gia, huy-động lực-lượng nhân-dân, đang đêm đến vây nhà, giết Khổng-phủ-Gia và bắt Ngụy-thị. Ngụy-thị treo cổ chết theo chồng. Tống Thương-công hay tin, thân-hành mang quân đến bắt Hoa-Đốc. Hoa-Đốc đã lỡ gây tội, không biết làm sao hơn, bèn phủ dụ dân quân: «Các ngươi đã giết quan Đại-tư-mã, tội ấy to lắm. Thiết nghĩ mọi chiến-họa trong nước xưa nay đều do quan Đại-tư-mã và Chúa-công gây ra, làm cho người chết của hết, cha con chồng vợ chia lìa; nay đã giết quan Đại-tư-mã rồi, nếu không giết luôn kẻ hôn-quân kia, nó cũng giết chúng ta». Cơn giận đang sôi, dân-chúng ùa nhau đâm chết Tống Thương-công.*

ĐỐI CHỨNG, LẬP PHƯƠNG *tng.* Trước sự-việc xảy ra, bày cách-thế đối-phó.

ĐỐI CHỨNG PHÁT DƯỢC *tng.* Theo bịnh cho thuốc // *(B)* Tuỳ tai-nạn mà tìm cách gỡ rối.

ĐỐI-DIỆN ĐÀM TÂM *tng.* Ngồi ngang nhau nói chuyện tâm-tình thân-mật.

ĐỐI ĐÁP NHƯ LƯU *tng.* Trả lời suôn-sẻ như nước chảy.

ĐỐI GIA ĐỐI GIẢM *tng.* Cư-xử đối-co với người trên, không kính-nể nhường-nhịn.

ĐỐI NGƯU ĐÀN CẦM *tng.* X. **Đàn khảy tai trâu.**

ĐỐI THÙ RA BẠN *tng.* Làm cho người thù trở thành người bạn của mình (không phải chỉ loại bớt được một người thù mà thêm một người bạn).

ĐỔI TRẮNG THAY ĐEN *tng.* Màu trắng mà đổi thành màu đen // *(B)* Ngược ngạo, phải thành quấy, quấy thành phải *thd.* *Dương-Bố mặc áo trắng đi chơi, giữa đường mắc mưa ướt hết, phải ghé đụt mưa nơi nhà một người bạn. Tạnh mưa, người bạn cho Dương-Bố mượn cái áo đen mặc về. Đến nhà, con chó chạy ra vừa cắn (sủa) vừa xua-đuổi. Dương-Bố cầm gậy toan đánh chó; người anh chạy ra bảo «Nó cắn thế là phải! Giả-sử con chó trắng nhà ta, lúc đi thì trắng, lúc về thì lông đen cả, phỏng em có lấy làm lạ mà không ngờ được không?»* CHTH.

ĐỘI ÁO QUA ĐẦU *tng.* Làm việc trái ngược. VL.: *Dễ ai đội áo qua đầu, Sao không nghĩ trước nghĩ sau cho tày* TrTh.

ĐỘI ĐẾN CHỢ, GÁNH CŨNG ĐẾN CHỢ *tng.* Tuỳ phương-tiện mà làm, miễn tới đích là được; không cứ phải theo một khuôn-mẫu nào.

ĐỘI GẠO XA ĐƯỜNG *đt. TH.* *Tử-lộ tên Trọng-Do, người ấp Biện, nước Lỗ,*

sinh vào thời Xuân-thu, là học-trò đức Khổng-tử. Ông thờ cha mẹ rất hiếu; nhà nghèo, thường phải đi đội gạo đường xa trăm dặm về nuôi cha mẹ; bữa ăn thiếu thức ăn, ông phải hái rau nấu canh cho cha mẹ ăn ngon bữa. Sau cha mẹ qua đời, ông được vua Sở dùng, cho làm quan sang, bổng-lộc nhiều. Nghĩ đến cha mẹ, ông rất đau tủi, muốn lại được đi đội gạo và nấu canh rau cho cha mẹ, thì không được nữa. VL.: Dốc lòng phụng-dưỡng mẹ cha, Đường đi gội gạo dầu xa cũng gần. Đến khi nhẹ bước thanh-vân, Muốn mong báo-đáp, hai thân đâu còn NTTH (5).

ĐỘI TRỜI ĐẠP ĐẤT *thng.* Sống ngang-tàng trên đời. VL.: *Đội trời đạp đất ở đời, Họ Từ tên Hải vốn người Việt-đông K.*

ĐỘN DANH NẶC ẢNH *thng.* Núp bóng giấu tên (ẩn-dật, không ra mặt với đời).

ĐÔNG BÔN TÂY TẨU *thng.* Chạy đầu này đầu nọ, xoay-xở đủ phương.

ĐÔNG CÓ MÀY, TÂY CÓ TAO *tng.* Đoàn-kết nhau chung lo một việc.

ĐÔNG ĐÀN, ĐOÀI LŨ *thng.* Phía nào cũng có đàn có lũ thật đông.

ĐÔNG-ĐẠO-CHỦ *dt. TH: Đời Xuân-thu, quân Tần kéo ngang nước Trịnh. Vua Trịnh sợ oai, và cũng để tránh sự khuấy-nhiễu, tình-nguyện cung-cấp vật-dụng cho quân Tần. Vua Tần nhận và gọi vua Trịnh là Đông-đạo-chủ* // *(B)* Người chủ cung-cấp khách đi đường hay người nuôi sở khách trong nhà.

ĐÔNG MIỆNG ÍT TAY *thng.* Kẻ ăn thì nhiều, kẻ làm thì ít.

ĐÔNG NHƯ KIẾN CỎ *bt.* Thật đông người, chen nhau đi đến nghẹt lối.

ĐÔNG ÔN HẠ SẢNH *thng.* Mùa đông thì ấp cho ấm, mùa hè thì quạt cho mát X. **Dấp lạnh quạt nồng.**

ĐÔNG-PHONG DỮ TIỆN *thng.* Gió đông giúp phương-tiện *dt. TH: Đô-đốc Đông-Ngô là Châu-Du sắp-đặt rất tỉ-mỉ trận đánh với Tào-Tháo trên sông Đại-giang nơi Xích-bích, bằng cách sẽ dùng lửa đốt hết binh thuyền của Tào; nhưng nhằm tháng 11, chỉ có gió tây-nam chớ không có gió đông-bắc; bao-nhiêu công-trình sắp-đặt kể như bỏ trôi. May nhờ Khổng-Minh biết phép cầu gió, làm cho gió thổi ngược lại; Châu Du mới thắng được quân Tào nơi Xích-bích.*

ĐÔNG-PHONG XUY MÃ-NHĨ *thng.* Gió đông lướt qua tai ngựa // *(B)* Lời nói thoảng ngoài tai (không đáng nghe).

ĐÔNG-SÀNG THẢN PHÚC *thng.* Nằm ngay phơi bụng trên giường phía đông *dt. TH.: Nhà Vương-Đạo có nhiều trai chưa vợ; nghe tin ông Khích-Giám cho người qua do-dẫm để kén một người chồng cho con gái ông, các cậu trai đều lăng-xăng làm dáng, mong được người để ý. Chỉ có Vương-hy-Chi cứ nằm ngửa trên giường phía đông mà ăn bánh, không thèm để ý tới khách. Khích-Giám hay chuyện cho Hy-Chi là rể quý, bèn chọn ngày gả con cho. VL: Cha mẹ bên anh kén dâu Nam-giản, cha mẹ bên em kén rể Đông-sàng. Hai bên phụ-mẫu như đà rõ-ràng, Bây-giờ anh xin hỏi thử ý nàng làm sao CD.*

ĐÔNG TAY HƠN HAY LÀM *tng.* Nhiều người xúm làm thì mau xong hơn một người, dầu người ấy có giỏi mấy.

ĐÔNG THE, HÈ ĐỤP *tng.* Mùa đông mặc the mỏng, mùa hè mặc cặp cho dày // *(B)* Làm chuyện ngược đời.

ĐÔNG XÔNG TÂY ĐỤT *thng.* Cản lướt trong trận địch, gặp đâu đánh đó // *(B)* Tháo-vát, bao gồm hết mọi việc, xoay-xở đủ cách-thế.

ĐỒNG-ÁC TƯƠNG-TẾ *thng.* Tóm-rập giúp đỡ nhau để âm-mưu hại người, hay làm việc ác để làm giàu.

ĐỒNG BẠC ĐÂM TOẠC TỜ GIẤY *tng.* Tiền-bạc thay đổi hết luật-pháp.

ĐỒNG BẮC THÌ QUA, ĐỒNG QUÀ THÌ NHỚ *tng.* Mua bắc đốt đèn thì quên, mua quà bánh ăn thì nhớ // *(B)* Đàn-bà thưa-thớt trong công-việc nhà, chỉ được cái là hay ăn quà ngoài đường.

ĐỒNG-BỆNH TƯƠNG-LÂN *tng.* Cùng chung cảnh-ngộ thì thương-xót, giúp-đỡ lẫn nhau.

ĐỒNG-CĂN TỊNH ĐẾ *thng.* Cùng một gốc một cuống // *(B)* Cùng dòng-họ, cùng giáo-phái.

ĐỒNG-CĂN THIẾT-CỐT *thng.* X. Da

đồng xương sắt.

ĐỒNG-CHÂU CỘNG-TẾ *thng.* Cùng đi chung thuyền thì giúp đỡ lẫn nhau.

ĐỒNG-CHÍ *đt. TH : Đời Tấn, có hai người thợ rèn là Kê-Hương và Hương-Tú rất hiểu ý nhau. Mùa hè, người này đem lò ra đằm liễu sau nhà mà rèn, thì người kia xách búa qua để đập tiếp. Mùa đông người kia muốn đờn, thì người nọ lấy sáo ra thổi hoà.*

ĐỒNG CHUA NƯỚC MẶN *thng.* Vùng đất phèn và nước mặn, hoa-màu kém.

ĐỒNG-DIỆN BẤT ĐỒNG-TÂM *tng.* Ngoài mặt thì bằng lòng, trong bụng lại khác.

ĐỒNG-ĐỨC *thng.* Đạo-đức ngang nhau (như Lão-tử với Khổng-tử).

ĐỒNG KHÔNG MÔNG QUẠNH *thng.* Đồng trống vắng-vẻ (không nhà không người).

ĐỒNG-LAO CỘNG-TÁC *thng.* Chung chịu cực-khổ với nhau.

ĐỒNG-LAI PHỐI-HƯỞNG *thng.* Cùng về cùng hưởng với nhau (lời vái người chết khi cúng).

ĐỒNG-LOẠI SỢ NHAU *đt. Trong một tiệc rượu, tân-khách đông đủ, đồng ước với nhau rằng : Ai sợ gì thì phải nói ra, mà nói vô-lý thì bị phạt rượu. Bấy giờ, cử-toạ lần-lượt kể, nào sợ người học rộng, nào sợ nhà giàu, nào sợ quan to, sợ người nịnh giỏi, sợ kẻ quá khiêm-tốn, sợ người lễ-phép câu-nệ, sợ người thận-trọng ít nói... Sau cùng, một con hồ-tinh nói : « Tôi chỉ sợ hồ-tinh ». Ai nấy đều cười, bảo rằng : « Người ta sợ hồ-tinh mới phải, anh là đồng-loại, can gì mà sợ. Phạt anh một chén rượu ». Hồ-tinh cười nói : « Trong trời đất, duy có đồng-loại mới đáng sợ. Con cùng cha mới tranh gia-sản, gái cùng chồng mới hay ghen-tương, kẻ tranh quyền nhau, tất là quan đồng-triều, kẻ tranh lợi nhau tất là lái buôn một món hàng. Bứa nhau thì trở-ngại nhau, trở-ngại nhau thì khuynh-loát nhau. Muốn bắt con trĩ thì dùng con trĩ làm mồi, không dùng con gà con ngỗng ; săn hươu thì dùng con hươu làm mồi, không dùng con dê con lợn. Phàm những việc phản-gián đều phải dùng đồng-loại cả. Cứ thế mà suy thì tại sao mà hồ chẳng sợ hồ » ? CHTH.*

ĐỒNG LẶN ĐỒNG MỌC *thng.* Tiền trả cho người hằng ngày hay hằng kỳ mà ngày có ngày không hay kỳ có kỳ không.

ĐỒNG-MẪU CÁC-PHỤ *thng.* Một mẹ khác cha (con).

ĐỒNG MỘT CÓ NGƯỜI, ĐỒNG MƯỜI CÓ TA *tng.* Hưởng một trả mười, không bỏn-chẹn của ai cả.

ĐỒNG-MINH BÃI-CÔNG *thng.* Đồng lòng nghỉ việc tất-cả để ủng-hộ công-nhân xí-nghiệp nào đã bãi-công tranh-đấu với chủ.

ĐỒNG-MINH GIẢI-CỐ *thng.* Đồng đóng cửa hết các xí-nghiệp để ủng-hộ xí-nghiệp nào đã bị công-nhân bãi-công tranh-đấu.

ĐỒNG-MINH TUYỆT-THỰC *thng.* Cùng nhau nhịn ăn để tranh-đấu quyền-lợi hay lý-tưởng cho đến khi đạt được thắng-lợi.

ĐỒNG-NGHIỆP TƯƠNG-CỪU *thng.* Cùng nghề hay oán ghét nhau.

ĐỒNG-PHỤ DỊ-MẪU *thng.* Cùng cha khác mẹ (con).

ĐỒNG-QUAN ĐỒNG-QUÁCH *thng.* Cùng chôn chung trong một quan-tài (khi chết), lời thề của một cặp nhân-tình hay vợ chồng khi tình yêu tràn-ngập nơi lòng.

ĐỒNG QUY THÙ ĐỒ *thng.* Tuy đi khác đường, song cũng sẽ tới một nơi // (B) Tuy khác chủ-trương, song cùng một mục-đích.

ĐỒNG QUY Ư TẬN *thng.* Cùng đến chỗ chết.

ĐỒNG-SÀNG DỊ-MỘNG *thng.* Nằm chung một giường mà mơ-ước khác nhau // (B) Cùng chung số-phận mà mỗi người có một tâm-hồn riêng.

ĐỒNG-SINH CỘNG-TỒN *thng.* Cùng sống còn với nhau, cùng nương-tựa nhau.

ĐỒNG-SINH ĐỒNG-TỬ *thng.* Cùng sống cùng chết với nhau Xt. **Đào-viên kết-nghĩa.**

ĐỒNG-TÂM *thng.* Cùng một lòng, hiểu bụng nhau thđ. : *Tiết-nhơn-Quý đời Đường mồ-côi cha mẹ từ nhỏ mà rất mạnh ăn, được bạn là Vương-mậu-Sanh nuôi đến sự nghiệp mà vẫn vui lòng. Sau Nhơn-Quý làm nên, vua truyền cắt phủ tại quê*

nhà; được các quan và thân-hào đi lễ rất nhiều. Vợ chồng bạn cũ là Vương-mậu-Sanh bàn với nhau: không đi lễ là vô-tình với bạn cũ, mà đi thì vì nghèo quá, không biết phải đi lễ bằng gì. Cuối cùng, Vương-mậu-Sanh gánh hai cái chè to đựng đầy nước lạnh, niêm nút cẩn-thận; những tưởng khi đem đến thì được nhận và cất vào kho, lẫn lộn với lễ-vật khác, không ai biết của ai. Chẳng ngờ, khi Nhơn-Quý thấy thiếp đề Vương-mậu-Sanh thì mừng khấp-khởi, thân ra cửa rước vợ chồng bạn vào, và truyền quân rót rượu của bạn cho mình uống. Vợ chồng Vương-mậu-Sanh thấy vậy sợ cuống; nhưng Nhơn-Quý uống xong một tô, lại uống thêm hai tô nữa và bảo « Người sanh tình-nghĩa trọng, uống nước tấm lòng trong ».

ĐỒNG-TÂM-ĐÁI (h. **KẾT**) *thng.* Dải đồng, sợi thắt lưng có 2 dải lụa buộc lại nhau, biểu-hiệu sự kết-hiệp giữa vợ chồng.

ĐỒNG-TÂM ĐỒNG (h. **HIỆP**)-**LỰC** Đồng lòng chung sức nhau.

ĐỒNG-TÂM HIỆP-Ý *thng.* Cùng một lòng, mà ý-tứ cùng hạp nhau.

ĐỒNG-TỊCH ĐỒNG-SÀNG *thng.* Chung chiếu chung giường (vợ chồng).

ĐỒNG-TÌNH LUYẾN-ÁI *thng.* Tình yêu giữa hai người một giống (yêu nhau khắng-khít như vợ chồng).

ĐỒNG TIỀN BẰNG BÁNH XE *thng.* Coi tiền-bạc nặng hơn nhơn-nghĩa h. Hà-tiện, không dám ăn-xài.

ĐỒNG TIỀN LÀ HUYẾT-MẠCH *thng.* Tiền-bạc rất cần cho công-việc làm như máu huyết cần dùng cho sự sống của sinh-vật (thiếu tiền-bạc thì ngưng tất-cả).

ĐỒNG TIỀN LÀ NÚM RUỘT *thng.* Tiền-bạc làm ra cực-khổ, mất đi như bị cắt ruột vậy.

ĐỒNG TIỀN LIỀN KHÚC RUỘT *tng.* *Nhtr.*

ĐỒNG TIỀN NHƯ BÁNH XE *lv.* Tiền tròn như bánh xe, nay ở túi người này, mai lăn qua túi người khác.

ĐỒNG TIỀN NHƯ MIẾNG THỊT CHÍN *lv.* Tiền-bạc rất hấp-dẫn, ai thấy cũng ham, cũng muốn như bầy chó giành miếng thịt.

ĐỒNG-TƯỚC-ĐÀI *thng.* Cái đài cao của Tào-Tháo cho xây-cất tại tỉnh Hà-nam TH. ngay nơi chỗ đào được con chim sẻ bằng đồng, để vui lúc tuổi già; con Tháo là Thực bàn nên lập 3 toà, toà giữa cao hơn hết, gọi là Đồng-tước, bên tả 1 toà thấp gọi là Ngọc-long, bên hữu 1 toà thấp gọi là Kim-phụng, lại làm 2 cái cầu mống hoành lên trên không xem mới đẹp (**Lãm nhị kiều ư đông tây hề nhược tràng không chi đế đông**). Nhân việc này, Khổng-Minh khi đi sứ qua Đông-Ngô, thấy lòng người bên Ngô phần nhiều sợ và muốn đầu Tào-Tháo, bèn bày chuyện khiêu-khích Châu-Du rằng Tào-Tháo xây đài Đồng-Tước là để dưỡng già với Đại-Kiều và Tiểu-Kiều là vợ của Tôn-Sách và Châu-Du. Du không tin, Khổng-Minh bèn đọc lại câu nói của Tào-Thực nhưng cố-ý sửa trại ra: **Lãm Nhị Kiều ư Đông nam hề, lạc triêu tịch chi dữ cộng** = *Để hai nàng Kiều nơi phía đông-nam mà vui chung sớm tối.* Châu-Du nổi giận, thề quyết đánh Tào.

ĐỒNG THINH TƯƠNG-ỨNG, ĐỒNG-KHÍ TƯƠNG-CẦU *thng.* Những tâm-trạng, cảm-tình, xu-hướng, tư-tưởng và nguyện-vọng giống nhau thường tìm đến nhau, quấn-quít lấy nhau, một cái luật về sinh-lý và tâm-lý của con người, con vật và cây-cỏ.

ĐỒNG THỦNG LẠI VỀ CẦU NÔM *tng.* Bao nhiêu đồng vụng ở các nơi đều được mua góp đem về làng Cầu-nôm BV. là làng đúc đồ đồng // (B) Bao-nhiêu cái xấu đều đổ cả vào một người đã nổi tiếng xấu.

ĐỒNG TRÊN ĐÈ ĐỒNG DƯỚI *tng.* Tiền-bạc phải sòng-phẳng, cần lấy của người này để trả (h. chung) cho người khác; nếu không được vậy thì trật-tự sẽ rối-rắm cả.

ĐỒNG-ƯU CỘNG-LẠC *thng.* Buồn cùng lo, vui cùng hưởng.

ĐỒNG VỢ ĐỒNG CHỒNG, TÁT BỂ ĐÔNG CŨNG CẠN *tng.* Vợ chồng hoà-thuận và đồng-ý với nhau thì việc lớn đến đâu cũng làm xong. VL: *Bao-giờ duyên mới thay duyên cũ, Hoà-thuận cùng nhau tát bể đông PBC.*

ĐỒNG XOANG ĐỒNG ĐIỆU *thng.* Cùng một nhịp điệu // (B) Ăn-ý, hợp ý nhau.

ĐỐNG XƯƠNG VÔ-ĐỊNH *thng.* Xương người dưới con sông Vô-định là sông chảy

từ tỉnh Tuy-viễn qua phủ Diên-an ở Thiểm-tây, nơi quân Tàu đánh Hung-nô ở đấy chết người nhiều lắm dc. thơ tuyệt-cú của Trần-Đào đời văn Đường: **Khả liên Vô-định hà biên cốt** = Khá thương đống xương ở bến sông Vô-định. VL: *Ngẫm từ dấy việc binh đao; Đống xương Vô-định chất cao bằng đầu* K.

ĐỔNG-HỒ-BÚT *đt. TH.* Ngòi bút của Đổng-Hồ: *Triệu-Xuyên thí vua Tấn trong khi Triệu-Tuẫn cầm quyền chánh. Quan Ngự-sử là Đổng-Hồ chép hẳn vào sử rằng Triệu-Tuẫn thí vua. Tuẫn biểu Hồ sửa lại, Hồ nói: «Ngài làm quan đầu triều, để một quan khác giết vua thì ngài phải gánh lấy tội». Tuẫn dùng quyền uy bức Hồ phải sửa lại, Hồ nói: «Giết tôi thì được, sửa bút tôi thì không được».*

ĐỘNG DAO ĐỘNG THỚT *tng.* Công-việc nhà bếp lăng-xăng khi có đám tiệc // *(R)* Rục-rịch có chuyện bất-thường.

ĐỘNG-LÂY XÂY HÒN *tng.* Dính-líu nhau, một cái ngả thì lôi ngả theo tất-cả. // *(B)* Nói mếch lòng một người, nhiều người khác cùng động tự-ái.

ĐỘNG-PHÒNG HOA-CHÚC *tng.* Cặp đèn sáp có gắn hoa đốt trong đám tân-hôn.

ĐỘNG VI BINH, TỊNH VI NÔNG *tng.* Khi có giặc thì đánh giặc, khi yên-tịnh thì làm ruộng, chính-sách dinh-điền của Nguyễn-cư-Trinh ở miền Nam.

ĐỐT ĐUỐC KIẾM KHÔNG RA *tng.* Vật khan hiếm, khó kiếm cho ra, *dt: Nhà hiền-triết Diogène ban ngày mà cầm đuốc đi. Có người hỏi, ông đáp: «Tôi đi tìm một người».*

ĐỐT SÁCH CHÔN HỌC TRÒ *dt. TH: Tần Thuỷ-hoàng làm nhiều điều bạo-ngược, nhiều quan triều can-gián đều bị giết. Để ngăn-lấp tiếng gièm-pha dị-nghị, phần nhiều do nhà nho-học mà ra, Thuỷ-hoàng truyền lệnh đốt hết sách Thi, Thơ, Lễ, Nhạc, Xuân-thu cùng của bá-gia chư-tử; lại chôn sống hơn 460 học-trò và cấm việc giao-dấu tiếp-nhỉ, giụm năm giụm ba bàn việc triều-đình (có thuyết nói Thuỷ-hoàng vì sùng-bái đạo thần-tiên và muốn làm cho đạo nầy hưng-vượng mới toan tiêu-diệt đạo Khổng).*

ĐỐT SÁP LẤY TRO *tng.* Sáp đốt nóng chảy ra, khi nguội cũng vẫn là sáp chớ không có tro // *(B)* Làm một việc điên-rồ mà ai cũng thấy là vô-ích, chỉ tốn công chớ không kết-quả.

ĐỜI CUA CUA MÁY, ĐỜI CÁY CÁY ĐÀO *tng.* Mạnh ai nấy lo, nếu có giúp cũng trong giới-hạn nào, để còn sức còn của mà giúp nhiều người khác, và cũng để kẻ được giúp tự lo lấy thd.: *Điền-Văn là con Điền-Anh nước Tề đời Xuân-thu, một hôm hỏi cha: «Con đứa con gọi là gì»? Đáp: «gọi là cháu». Hỏi: «Cháu đứa cháu gọi là gì»? Đáp «Gọi là chút». Hỏi: «Chút đứa chút gọi là gì»? Đáp: «Ai biết gọi là gì được». Điền-Văn mới nói: «Cha làm tướng nước Tề đến nay trải đã ba đời vua, giàu-có hằng vạn ức. Cha mặc áo gấm vóc mà người giỏi trong nước vẫn rách-rưới, tôi-tớ của cha thừa ăn mà dân-chúng vẫn đói khát. Cha quên cả việc công-ích của dân của nước, chỉ chăm-chăm súc-tích của-cải muốn để dành cho những kẻ sau nầy không biết gọi nó là gì! Con trộm nghĩ như thế thì thật là quái lạ lắm* CHTH.

ĐỜI CHA ĂN MẶN, ĐỜI CON KHÁT NƯỚC *tng.* Cha làm ác, con phải chịu cái quả-báo ấy, nghĩa là lớp con của người làm ác sẽ khổ-sở như những người đã bị cha chúng nó làm ác.

ĐỜI CHA ĐẮP NẤM, ĐỜI CON ẤM MỒ *tng.* Cha mẹ ăn ở hiền-lành, con-cái ngày sau sẽ được hưởng phước-đức.

ĐỜI CHA TRỒNG CÂY, ĐỜI CON ĂN QUẢ *tng.* Cha mẹ trồng cây giống ngọt thì con-cái được ăn quả ngọt, giống chua thì con-cái sẽ ăn quả chua // *(B)* Cha mẹ làm ác, con-cái ngày sau sẽ gặp ác, cha mẹ làm hiền, con cái sẽ gặp hiền.

ĐỜI LÀ BỂ KHỔ *tng.* *(Phật)*: Sinh ra ở đời là để chịu mọi đau-đớn đắng cay mà không ai thoát được ba đoạn đường chánh là Già, Bệnh và Chết; đó là chưa nói đến khi sống phải chịu bầm-giập, ê-chề, lắm việc đảo-điên ngang-trái làm cho con người có mắt mà không muốn trông, có tai mà không muốn nghe thd.: *Nước Tống có người đương tuổi, tự-nhiên mắc phải bệnh quên, buổi sáng lấy gì của ai, buổi chiều đã quên; hôm nay cho ai cái gì, ngày mai đã quên; ra đường quên cả đi,*

ở nhà quên cả ngồi; trước có làm những gì, nay anh ta quên hết. Sau nhờ có ông đồ người nước Lỗ chữa cho anh khỏi bệnh. Nhưng khi anh hoàn-toàn tỉnh, anh liền nổi cơn giận, chửi vợ đánh con, cầm giáo đuổi ông đồ. Hỏi thì anh đáp: « Lúc trước ta có bệnh quên, lòng ta thản-nhiên khoan-khoái, trời đất có hay không, ta không cần biết. Nay ta khỏi bệnh, lại nhớ tất-cả những việc vài mươi năm trước: việc còn, việc mất, việc được, việc hỏng, việc thương, việc vui, việc yêu, việc ghét, trong lòng lại muôn nỗi ngổn-ngang bời-bời nổi dậy. Ta e sau này, những việc còn, mất, được, hỏng, thương, vui, yêu, ghét ấy cứ vướng-vít trong lòng ta mãi-mãi, thì bấy giờ dầu muốn quên cả đi một phút, một lát, liệu còn có quên được nữa chăng? » LT.

ĐỜI LÀ BẾN MÊ *thng.* Đời càng tiến-hoá, việc tranh sống càng khó-khăn, óc khôn-ngoan của con người bắt-buộc phải tráo-chác, đổi thay, rồi cứ cái đà ấy, việc phải nói trái, việc ngay nói vạy, trắng cho là đen, ngọt cho là đắng. Tất-cả đều thế, thì mình cũng cho là thế chứ làm ngược lại, người ta cho mình là điên, là mê, thành ra tất-cả đều điên đều mê thả. *« Nước Tần có nhà họ Bàng, lúc nhỏ thông-minh khôn-ngoan sớm, lớn lên tự-nhiên mắc phải bệnh mê: nghe hát cho là khóc, trông trắng cho là đen, ngửi thơm cho là thối, ăn ngọt cho là đắng. Tính-bệnh anh ta dở mê cứ cho là phải: bao-nhiêu điều anh ta nghĩ đến, không cái gì là không đảo ngược sai-lầm cả. Cha anh ta nghe lời người chỉ-dẫn, đưa anh ta qua nước Lỗ để nhờ bậc quân-tử nước Lỗ (tức đức Khổng-tử) chữa cho. Nhưng khi qua nước Trần, ông Lão-Đam bảo: « Nhà-ngươi há đã biết được chứng mê của con nhà-ngươi đâu. Nay thiên-hạ ai cũng ù-ờ về phải trái, mờ-mịt về lợi-hại; kẻ mắc phải bệnh mê như con nhà-ngươi rất nhiều, chẳng có ai tỉnh cả. Thiên-hạ ai cũng mê cả, thì còn ai làm khổ cho ai? Trong khi thiên-hạ đang mê, mà ngươi lại muốn chữa bệnh mê cho con nhà-ngươi, thế thì chính nhà-ngươi lại hoá ra mê mất. Ngay như ta đây, giảng-giải cho ngươi nghe về chứng mê, vị-tất ta được tỉnh; huống chi bậc quân-tử nước Lỗ lại là người quá u mê, thì chữa sao được bệnh mê của con nhà-ngươi. Tốt hơn, cha con cùng trở về ngay cho khỏi nhọc công tốn tiền»* LT.

ĐỢI KHÁT NƯỚC MỚI ĐÀO GIẾNG *thng.* Không biết lo xa, đợi cho việc rập tới mới ngăn-ngừa thì đã muộn.

ĐỢI NƯỚC ĐẾN CHÂN (h. **TRÔN**) **MỚI NHẢY** *thng.* Không biết phòng xa, để tai-hoạ đến rồi mới tránh thì đã muộn.

ĐƠM ĐÓ NGỌN TRE *tng.* Bắt cá trên ngọn tre (làm gì có cá trên ấy mà chặn đăng, đặt đó cho thất-công) ‖ (B) Làm một việc cầu-may mà không chút hi-vọng thành-công.

ĐƠN KỴ BÌNH MAN *thng.* Một người một ngựa, dẹp được giặc Man *đt: Đời Trần, Trần-nhật-Duật được lệnh khởi binh dẹp giặc Trịnh-giác-Mật ở Đà-giang. Khi vừa đến sông Đà, có sứ giặc đến giao hẹn: « Nếu Chúa-soái dám một người một ngựa qua sông, thì Giác-Mật chịu đầu, khỏi đánh hao tổn binh tướng ». Nhật-Duật nhận lời, qua sông và một người một ngựa xông vào trận địch, lại nói được tiếng Man. Giác-Mật phục lăn, truyền quân mình ngưng đánh và kéo cờ đầu.*

ĐƠN KHÂM CÔ CHẨM *thng.* X. Chăn đơn gối chiếc.

ĐỜN-BÀ GẬY VÔNG, ĐỜN-ÔNG GẬY TRE *thng.* Con trai để tang cho mẹ hay bà nội thì cầm gậy vông, cho cha hay ông nội thì cầm gậy tre.

ĐŨA BẾP KHUẤY NỒI BUNG *tng.* Sức yếu tài hèn mà cáng-đáng việc to ‖. Vốn ít mà kinh-dinh rộng, thế nào cũng thất-bại.

ĐŨA MỐC CHÒI MÂM SON *tng.* Phận hèn-mọn thấp-thỏi mà mong muốn địa-vị cao sang, hoặc nghèo, xấu mà muốn vợ giàu, đẹp.

ĐỤC NƯỚC BÉO CÒ *tng.* Tình-thế lộn-xộn chỉ là dịp tốt cho kẻ đầu-cơ trục-lợi.

ĐỤC TỪ ĐẦU SÔNG ĐỤC XUỐNG *tng.* Nước ở nguồn mà đục thì không đâu trong cả ‖ (B) Cấp trên mà tệ-hại thì các cấp ở dưới đều bắt-chước làm những việc tệ-hại.

ĐÚT CHUỐI CHO VOI *tng.* X. Chuối đút miệng voi.

ĐUỔI CÁ CHO VỰC, ĐUỔI CHIM CHO RỪNG *tng.* Cá rái rượt bắt cá nhỏ thì cá nhỏ lội ra vực sâu trốn, bù-cắt rượt bắt chim nhỏ thì chim nhỏ bay vô rừng trốn // (B) Giặc-giã tàn-hại hay tham-quan ô-lại nhũng-nhiễu thì dân-chúng kéo nhau đi nơi khác làm-ăn. VL: *Cá vực chim rừng ai khiến đuổi, Nỗi xương sông huyết thảm đầy vơi NBK.*

ĐUỔI GÀ CHO VỢ *thng.* Đàn-ông đến bước đường cùng, không làm-ăn chi được nữa, sống nhờ nơi vợ và phải làm công-việc nhà.

ĐUỔI NHƯ ĐUỔI (h. KHỬ) TÀ *lv.* Đuổi xua thất-ngặt, không đi không được.

ĐUỔI THỎ SĂN HƯƠU *thng.* Khởi-nghĩa, đánh dẹp các nơi để giành quyền trị nước.

ĐƯA CON CHO VỢ *thng.* *Nh.* Đuổi gà cho vợ.

ĐƯA ĐŨA GHÉT NĂM, ĐƯA TĂM GHÉT ĐỜI *tng.* Đưa đũa ra hiệu ngưng ăn thì bị người đồng bàn ghét ít, đưa tăm xỉa răng là báo thôi ăn thì bị ghét nhiều.

ĐƯA NGƯỜI CỬA TRƯỚC, RƯỚC NGƯỜI CỬA SAU *thng.* Làm đĩ.

ĐƯA ÔNG TÁO *thng.* Lễ cúng ngày 23 tháng chạp mỗi năm để đưa ông Táo là thần bếp về trời, đặng ông tâu tất-cả việc thiện việc ác của nhân-gian cho Thượng-đế nghe biết.

ĐƯA PHẬT *thng.* Lễ cúng ngày 25 tháng chạp mỗi năm để đưa hết thần thánh và các đức Phật thờ trong nhà về ngôi-vị.

ĐỨA CÂM NGẬM HOÀNG-LIÊN *thng.* X. Á-tử ngật hoàng-liên.

ĐỨA ĐI CHẲNG BỰC CHO BẰNG ĐỨA CHỰC NỒI CƠM *tng.* Người đi, dầu nhọc-nhằn nguy-hiểm, chừng xong việc rồi về, không có chi đáng bực. Khổ cho người nhà mong đợi, hết đứng đến ngồi, bực-dọc băn-khoăn; không biết kẻ ra đi, có gặp trắc-trở hay tai-nạn chi không, hoặc việc thành hay bại.

ĐỨC BẤT CÔ TẤT HỮU LÂN *cng Kh. T.* Làm việc phúc-đức thì không cô-lập, sẽ có nhiều người quy-phụ với mình như người ở chung một xóm *thd.: Thái-Vương là tổ ba đời Võ-vương nhà Châu, khi ở đất Mân bị người nước Địch xâm-lấn; ông đem những đồ châu ngọc, lụa-là để dâng cho mà cũng không khỏi nạn. Ông bèn nhóm bọn kỳ-lão đất Mân mà bảo rằng: « Người nước Địch chỉ muốn đất-đai của ta mà thôi. Lời xưa có nói: người quân-tử không nên cố bám lấy đất-đai mà sinh ra giặc-giã nhiễu-hại dân-chúng; vậy ta quyết-tâm bỏ chỗ này đi nơi khác: các ngươi cứ ở yên nơi đây, đừng lo sợ không chúa mà thờ ». Nói xong, ông dìu-dộ người nhà qua núi Kỳ-sơn mà ở. Người đất Mân bảo nhau rằng: « Thái-vương là người nhân-đức, chúng ta không nên rời ông ». Đoạn họ kéo nhau qua Kỳ-sơn, đông như đi hội MT.*

ĐỨC NĂNG THẮNG SỐ *thng.* Đạo-đức có thể cải được số mạng *thd.: Có ông quan kia dẫn đứa con nhỏ đi nhờ thầy coi tướng. Thầy tướng đoán đứa nhỏ sẽ chết yểu; tuy nhiên, nếu ông ăn-ở cho có đức, con ông có thể sống lâu. Quá thương con, ông bèn từ quan và bỏ hết tiền của ra làm lành; quả nhiên con ông không chết yểu.*

ĐỨC THẮNG TÀI VI QUÂN-TỬ, TÀI THẮNG ĐỨC VI TIỂU-NHÂN *tng.* Người có đức hơn có tài là người quân-tử, người có tài mà không có đức là tiểu-nhân.

ĐỨC TRỌNG QUỶ THẦN KINH *tng.* Người hay làm lành, ngay-thẳng, được mọi người kính-nể thì tâm-chí vững-vàng; không sợ điều tà, không tin dị-đoan, đức-độ đầy-đủ thì quỷ thần cũng kiêng mà không phá-khuấy.

ĐỪNG CHÊ LƯƠN NGẮN, MÀ THAM CHẠCH DÀI *tng.* Lươn tuy ngắn nhưng mình tròn nhiều thịt, cá chạch nếu có dài hơn mà mình hơi giẹp, thịt tất ít hơn lươn // (B) Không nên ham hình-thức bên ngoài, mà bỏ kẻ có nhiều đức-hạnh.

ĐỨNG DƯỚI ĐẤT, LO NGƯỜI TRÊN CÂY *tng.* Ở được nơi tương-đối vững-vàng, người có tâm-địa tốt, ai cũng lo sợ cho những người ở địa-vị bấp-bênh.

ĐỨNG ĐƯỜNG ĐỨNG CHỢ *thng.* Người đong-đưa, không đứng-đắn, thường chơi rong ở đường ở chợ.

ĐỨNG MŨI CHỊU SÀO *thng.* Giữ vai tuồng quan-trọng, đảm-đương và chịu trách-

nhiệm cho tất-cả.

ĐỨNG NÚI NẦY TRÔNG NÚI NỌ *tng.* Đứng trên đảnh núi nầy, lại thấy ngọn núi kia cao hơn (mặc dầu hai núi vẫn ngang nhau hay ngược lại) // *(B)* Không tự cho là đủ, không an-phận, lúc nào cũng phân-bì với kẻ khác và muốn hơn người.

ĐỨT TAY HAY THUỐC *tng.* Có đứt tay (hay có bệnh) mới nghĩ đến thuốc // *(B)* Có việc mới nhớ đến người.

ĐƯỢC ĂN THUA CHỊU *thng.* Cờ-bạc hễ thắng thì đòi tiền người, bằng thua thì thiếu chịu // *(B)* Ngang-tàng, ngược-ngạo, trong trường-hợp nào cũng muốn hơn người.

ĐƯỢC BỤNG NO, CÒN LO ẤM CẬT *tng.* Được người thết ăn, lại muốn được người chia cho quần áo hay nuôi trong nhà // *(B)* Tham-lam, đèo-bồng, được cái nầy, vòi cái khác.

ĐƯỢC BUỔI CÀY, HAY BUỔI GIỖ *tng.* Được mời ăn giỗ mà từ-chối để đi cày ruộng, cái lợi sẽ đến với mình nhiều hơn là ăn giỗ.

ĐƯỢC BUỔI GIỖ, LỠ BUỔI CÀY *tng.* Dự đám giỗ, được ăn uống no say thì sướng thật, nhưng phải mất hết một buổi cày, cái lợi kia không bù cái hại nọ // *(B)* Tham lợi nhỏ, bỏ lợi to.

ĐƯỢC BỮA NÀO, XÀO BỮA ẤY *tng.* Làm ra bao-nhiêu, xài hết bấy nhiêu; sống lây-lất hằng ngày, không có dư.

ĐƯỢC CẢ CHÌ LẪN CHÀI *thng.* Những cục chì buộc quanh viền cái chài cho nặng, hễ quăng chài xuống nước thì chì chìm xuống đáy nước kéo chài theo; nên được vật nọ thì được luôn vật kia // *(B)* Được hai món lợi cùng một lúc.

ĐƯỢC CẢ KHOANG LẪN KHOÁY *thng.* Khoang cổ và lông xoáy đều đẹp và đúng chỗ, con vật rất tốt, nuôi được // *(B)* Hoàn-toàn, tất-cả đều tốt.

ĐƯỢC CÁI NỌ, ĐỌ CÁI KIA *tng.* Tham-lam, suồng-sã, thấy người tử-tế lại toan lạm-dụng.

ĐƯỢC CÃI CHÀY, THUA CÃI CỐI *tng.* Cờ-bạc, hễ thắng thì cãi-vã ít, thua thì làm trận, nói ngược để đừng mất tiền // *(B)* Nên việc thì khoe-khoang, khoác-lác, không nên việc thì đỗ-thừa tại nầy tại nọ.

ĐƯỢC CHIM BẺ NÁ, ĐƯỢC CÁ QUÊN (h. QUĂNG) NƠM *tng.* Được việc rồi thì quên tất-cả những người giúp mình nên việc, có khi lại tìm cách hại họ để hưởng trọn một mình *thđ.*: *Hán Cao-tổ (Lưu-Bang) khi định an nghiệp-đế rồi thì tìm cách giết hết tôi công-thần có công và có binh-quyền trong tay như Hàn-Tín, Anh-Bố, Bành-Việt là những người đã dày công trong việc diệt Tần hạ Sở.*

ĐƯỢC ĐÀNG CHÂN, LÂN ĐÀNG ĐẦU *tng. Nh.* Được cái nọ, đọ cái kia.

ĐƯỢC KẺ THÙ KHÔN HƠN ĐƯỢC NGƯỜI BẠN DẠI *tng.* Được gần người khôn, dầu là người thù, ai cũng thích. Ngoài những việc làm khéo tinh, lời lẽ hay-ho mà mình có thể học được, nếp sống của họ cũng ảnh-hưởng mình rất nhiều. Vì biết họ là kẻ thù, mình luôn-luôn đề-phòng, cũng không có chi đáng sợ. Ngược lại, kẻ ngu-đần, dầu là bạn, mà cũng vì là bạn nên được gần-gũi thân-cận với mình luôn, thường gây bực-tức cho mình; lắm khi vì vô-tình và dại-dột, mang tai-hại đến cho mình.

ĐƯỢC KIỆN MƯỜI BỐN QUAN NĂM, THUA KIỆN MƯỜI LĂM QUAN CHẴN *tng.* Việc kiện-tụng dầu được hay thất cũng đều rất hao-tốn tiền-bạc và ngày giờ; tốt hơn nhường-nhịn nhau là hơn cả.

ĐƯỢC LÀ VUA, THUA LÀ GIẶC *tng.* Trong mọi cuộc tranh-chấp, khi công-việc còn giằng-co thì hai bên đều có cái ưu và cái khuyết như nhau; nhưng khi có bên thắng bên bại rồi thì bên thắng nắm trong tay hết mọi phương-tiện và lợi-thế tuyên-truyền, tha-hồ nói xấu bên thua. Người ngoài cuộc, tức dân-chúng, bị ảnh-hưởng tuyên-truyền, cũng hùa theo mà cho bên thắng là chân-mạng thiên-tử, là có chánh-nghĩa v.v... còn bên thua là giặc, là ngụy, là làm phản, v.v...

ĐƯỢC LÀM VUA, THUA LÀM GIẶC *tng.* Trong các cuộc tranh-giành quyền chánh, kẻ thắng thì được làm vua, hay đứng ra lập chánh-phủ; kẻ bại thì hoặc chết, hoặc chạy trốn rồi lập chánh-phủ lưu-vong, hay lập chiến-khu chống lại.

ĐƯỢC LÒNG ĐẤT, MẤT LÒNG ĐÒ *tng.* Hễ cất nhà ở trên đất liền thì phải bỏ chiếc thuyền, không còn vui thú giang-

bỏ được nữa // (B) Hễ cưới vợ thì phải lập gia-đình, mất lòng người tình cũ (qua đường).

ĐƯỢC LÒNG TA, XÓT-XA LÒNG NGƯỜI *tng.* Được phần mình thì mình sung-sướng đã đành, kẻ khác phải chịu thiệt-hại cũng đáng tội-nghiệp.

ĐƯỢC MẤT TUỲ NGƯỜI *thng.* Được hay mất không có giá-trị tuyệt-đối, mà do quan-niệm người trong cuộc *thd.: Khổng-Miệt là cháu đức Khổng-tử, cùng Bật-tử-Tiện là học-trò đức Khổng-tử, cùng làm quan một thời. Đức Khổng-tử qua chơi nhà Khổng-Miệt và hỏi: «Từ khi ngươi ra làm quan, được những điều gì và mất những điều gì»? — Đáp: «Từ khi tôi ra làm quan, chưa được điều gì mà đã mất ba điều: Bận việc quan không học-tập được, vì thế học không thấy tiến; bổng-lộc ít, không đủ châu-cấp họ-hàng, vì thế họ-hàng xa dần; công-việc nhiều, không thể đi thăm người đau, viếng người chết; vì thế, ăn ở với bậu-bạn không trọn vẹn». Đức Khổng-tử nghe nói, không bằng lòng. Sau ngài đến chơi nhà Bật-tử-Tiện, cũng hỏi như thế, Tiện thưa: «Từ khi ra làm quan, chưa mất điều gì, mà đã được ba điều: Những điều trước học, nay đem ra thực-hành; vì thế học càng thêm tiến; bổng-lộc dầu bạc, cũng có thể châu-cấp ít nhiều cho họ-hàng, nhờ thế mà họ-hàng càng gần; việc quan tuy bận song cũng còn thời-giờ đi thăm người đau, viếng kẻ chết, nhờ thế bậu-bạn càng thân». Đức Khổng-tử khen: Tử-Tiện thực là quân-tử* Gi. ng.

ĐƯỢC MỘT NÀY SÁNH TÀY MỘT NỌ *tng.* Tuy hỏng cái kia (h. việc kia), nhưng được cái này (h. việc này) cũng chẳng kém mấy.

ĐƯỢC MÙA LÚA THÌ ÚA MÙA CAU, ĐƯỢC MÙA CAU THÌ ĐAU MÙA LÚA *tng.* Năm nào, lúa được mùa thì cau mất mùa, hay ngược lại (kinh-nghiệm ở BV).

ĐƯỢC NGƯỜI ĐƯỢC NẾT *thng.* Đã đẹp lại tốt nết.

ĐƯỢC TIẾNG KHEN, HO-HEN CHẲNG CÒN *tng.* Được khen thoả dạ, không còn đòi-hỏi hay kêu-gào chi nữa.

ĐƯỢC THẾ, DỄ NÊN KHÔN *tng.* Gặp dịp may mà nên việc, rồi bắt đà ấy mà làm nên thêm; nhờ vậy dại cũng thành khôn.

ĐƯỢC THẾ DỄ NÓI KHOÁC *tng.* Gặp dịp may mà nên việc, dầu nói khoác là do tài sức mình làm ra, cũng được người tin.

ĐƯỢC VOI ĐÒI TIÊN *tng.* Con voi là con vật to hơn cả trong rừng, mà người tham khi được voi rồi thì muốn được thứ gì to hơn nữa. Không có thì đòi cho được bà tiên, tuy không to nhưng chắc-chắn phải đẹp tuyệt-trần, nhứt là có nhiều phép lạ // (B) Quá tham-lam, đã được cái này, lại muốn có cái khác cho hơn.

ĐƯỚI-ƯƠI GIỮ ỐNG *lv.* Câu-nệ, khư-khư một ý, dầu hư-hỏng cũng chẳng biết; như con đười-ươi bắt người, khi nắm được hai cườm tay thì mừng, cứ nhắm mắt nhe răng cười rũ-rượi, mặc cho người rút tay ra khỏi hai ống tre mà đi mất (thường người đi rừng phòng nạn đười-ươi bắt, bọc hai cườm tay bằng hai ống tre).

ĐƯƠNG-CUỘC GIẢ MÊ *thng.* Đang trong cuộc thường bối-rối mà tính sai cả.

ĐƯƠNG-DƯƠNG TRƯỜNG-BẢN *dt.* *TH: Lưu Huyền-đức lúc thất-thời, tạm trú nơi huyện Tân-giã với vài ngàn quân, bị Tào-Tháo đem đại-binh tới đánh. Mặc dầu nhờ Khổng-Minh dùng hoả-công thắng Tào vài trận, song binh thiếu tướng ít, đành bỏ Tân-dã chạy qua Phàn-thành; dân-chúng vì mến đức Huyền-đức cũng dắt vợ bồng con chạy theo; binh Tào đến đánh một trận nữa. Chẳng ngờ Khổng-Minh đã dự-phòng trước, dùng hoả-công đốt binh Tào-Nhơn, rồi dùng thuỷ-chiến nơi sông Bạch-hà mà thắng thêm một trận nữa, mới điều-độ dân-chúng vào Phàn-thành. Nhưng cũng phải bỏ Phàn-thành chạy nữa, vì đại-binh Tào-Tháo ào đến bủa vây. Trên đường đi Giang-lăng, mỗi ngày chỉ đi được có 10 dặm, vì mắc líu-díu dân-chúng. Đến huyện Đương-dương thì binh Tào theo kịp, phân binh vây tứ phía; gia-tiểu Huyền-đức lạc mất, Triệu-tử-Long phải mấy lượt xông vào trận giặc mà tìm 2 bà phu-nhơn và Á-Đẩu, một mình chặt ngã 2 cây đại-kỳ và giết hơn 50 danh-tướng của Tào, huyết nhuộm đỏ chiến-bào. Đến cầu Trường-bản, có Trương-Phi một mình đứng trên cầu, hét lui binh Tào cho Triệu-Vân đem Á-Đẩu chạy thoát. Đại-binh và Tào-Tháo kéo đến, thấy Trương-Phi oai-dõng cỡi ngựa đứng trên cầu, mọi người đều khiếp [illegible]*

tiến tới. Chừng nghe Trương-Phi xưng danh, tiếng to như sấm, Tào-Tháo hoảng-kinh quày ngựa che mặt mà chạy, bao-nhiêu tướng-sĩ cũng chạy theo hơn mấy mươi dặm mới dám dừng lại, Tào-Tháo mão rớt mà không hay tr.T.

ĐƯỜNG DÀI MỚI HAY SỨC NGỰA *thng. đc.* **Trường-đồ tri mã-lực, Sự cửu kiến nhơn-tâm** = Lâu ngày mới biết lòng người tốt xấu cũng như phải chạy đường xa mới biết sức ngựa có bền không.

ĐƯỜNG ĐI TRONG MIỆNG *thng.* Tới nơi lạ, không biết đường thì hỏi thăm người; không có chỗ nào mà tìm không được

ĐƯỜNG ĐI HAY TỐI, NÓI DỐI HAY CÙNG *tng.* Nói dối mãi, quanh-quẩn rồi cũng lồi chúng biết, cũng như đường đi, đi mãi tới tối mới hay.

ĐƯỜNG ĐI NƯỚC BƯỚC *thng.* Kinh-nghiệm trên việc đi đường // (B) Kinh-nghiệm trong việc ăn-ở đời nơi chỗ lạ. VL: *Vì đâu lạ cảnh lạ quê, Đường đi nước bước đã thì có nhau* CD.

ĐƯỜNG - ĐƯỜNG CHÁNH - CHÁNH *thng.* Ngay-thẳng rành-rẽ, rõ-ràng, không một chút gì gian-dối hay e-ngại.

ĐƯỜNG KIA NỖI NỌ *thng.* Nhiều điều lo-lắng trong lòng. VL: *Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu* K.

ĐƯỜNG KIM MỐI CHỈ *thng.* Việc may và thêu thùa của đàn-bà con gái // (B) Chi-tiết vụn-vặt.

ĐƯỜNG KHÔN LẼ PHẢI *thng.* Việc ăn-ở đời (xử thế) phải khôn và biết điều.

ĐƯỜNG-TÝ ĐƯƠNG XA *thng.* X. **Bọ ngựa chống xe.**

ĐƯỜNG TƠ KẼ TÓC *thng.* Mọi chi-tiết vụn-vặt thuật lại // Chỉ vạch một tí.

ĐỨT NỐI, RỐI GỠ *tng.* Hễ đứt thì nối cho liền, hễ rối thì gỡ cho xuôn // (B) Gặp trở-ngại, khó-khăn thì tìm cách vượt qua, không nên thối-chí mà bỏ dở công-việc.

ĐƯỜNG XA GÁNH NẶNG *thng.* Đường thì xa, mà gánh thì nặng, phải bền lòng gắng sức mới tới // (B) Phận-sự to, trách-nhiệm nặng phải gánh chịu lâu ngày.

E

EM CHÒNG CHỊ DÂU *tng.* Em chồng gái và chị dâu ít khi thuận nhau khi ở chung một nhà. VL.: *Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng chúng nó thuốc nhau có ngày CD.*

ÉM NHƯ ÉM MÙNG *lv.* Êm cho nhẹm, giữ thật kín h. Dìm mất, giấu-mất, như ém mí mùng dưới chiếu.

ÉN LIỆNG CÒ BAY *tng.* Cảnh trời chiều tươi ở đồng ruộng. VL.: *Chiều chiều én liệng cò bay, Con voi bẻ mía chạy ngay lên rừng CD.*

ÉO-LE TÌNH ĐỜI *tng.* Việc đối-xử nhau ở đời có lắm chuyện éo-le như: thương mà chẳng gần nhau, ghét mà vẫn chung-đụng nhau, ơn bị xem như oán, bạn đổi làm thù v.v...

ÉP DẦU ÉP MỠ, AI NỠ ÉP DUYÊN *tng.* Việc vợ chồng, không thương thì thôi, cha mẹ hay kẻ có quyền không nên ép.

ÉP LIỄU NÀI HOA *tng.* Cưỡng-bức, cố rù quến dễ giao-hợp cho kỳ được (Cg. Liễu ép hoa nài hay Nài hoa ép liễu).

Ê

Ê-A KINH MỘT BỘ, LỐC-CỐC MÕ BA HỒI *tng.* Công-phu hằng ngày của người tu theo đạo Phật.

ẾCH NẰM ĐÁY GIẾNG *tng. đc.* Tỉnh để chỉ oa khuy thiên tiểu *ChQS.* Người học ít, ít đi xa, ít từng-trải, việc thấy biết hẹp-hòi, trí-hoá kém-cỏi, mà tự-phụ như con ếch nằm dưới đáy giếng, chỉ thấy trời bằng miệng giếng.

ẾCH VỒ HOA DÂM BỤT *tng.* Vồ-vập tươm-tướp, tham-lam ích-kỷ, thấy lợi hay sắc đẹp là làm càn như con ếch thấy côn-trùng trên hoa là vồ đại, không biết tiếc cái hoa đẹp.

ÊM NHƯ CÁT, MÁT NHƯ NƯỚC *lv.* Lời nói ngọt-dịu nghe rất êm tai và mát ruột.

ÊM NHƯ RU *lv.* Lời nói ngọt-dịu, giọng trầm-trầm nghe rất êm-tai, như hát ru em.

ÊM RU BÀ RÙ *tng.* Im-lặng, không có chi cả.

ÉM (h. ÁNG) BÀN TÓ, ĐỒ BÀN BINH *tng.* Ngồi hay đứng trước mặt người hay trước sạp hàng, cản-trở việc mua bán hay che áng bên trong.

G

GÀ CON NHÚNG NƯỚC *h.* Dáng người gầy và cao lỏng-khỏng *h.* Dáng người còm-rom sợ-sệt.

GÀ CỎ (h. QUÈ) ĂN QUẨN (h. VẤN) CỐI XAY *tng.* Chỉ hiếp-đáp hay chơi gác người nhà hay người trong xóm.

GÀ CÙNG CHUỒNG BÔI MẶT ĐÁ NHAU *tng.* Anh em một nhà, người cùng đoàn-thể hay dân một nước cứ tranh giành nhau cái lợi trước mắt hay chút hư-danh rồi xâu-xé, chém giết lẫn nhau, không kể gì đến việc lâu dài của toàn-thể *thđ.*: *Ba con rận tranh nhau hút máu một con lợn đến đem nhau đi kiện. Một con rận khác gặp, hỏi: « Ba anh kiện nhau về việc gì thế »? Ba con kia rận đáp: « Chúng tôi kiện nhau vì tranh nhau một miếng đất màu-mỡ ». Con nọ nói: « Tôi tưởng các anh chẳng nên tranh lẫn nhau làm chi mà chỉ nên lo con dao của đồ-tể giết lợn, ngọn lửa của rơm thui lợn mà thôi ». Ba con rận nghe ra, biết là dại, kéo nhau trở về, cùng nhau quần-tụ làm-ăn với nhau, no đói không bỏ nhau. Con lợn ngày càng gầy, chủ không bán thịt cứ để vậy nuôi; ba con rận nhờ thế mà no đủ mãi* CHTH.

GÀ CHẾT VÌ TIẾNG GÁY *thng.* Tiếng gà gáy đối với người tuy có ích, song đối với đồng-loại chúng là một lời thách-thức rất đáng ghét, thế nào cũng bị những con gà khác tìm đá chết // *(B)* Con người bị hại thường do lời nói lớn-lối khoe-khoang, gây cho những người cùng giai-cấp, chung quyền-lợi óc ganh-tỵ, không kíp thì chầy cũng tìm cách mưu-hại; ngoài ra, có thể bị kẻ gian-manh, biết chỗ yếu ấy, dùng lời phỉnh-nịnh để lợi-dụng hoặc giết hại.

GÀ ĐẺ GÀ CỤC-TÁC, ÁC ĐẺ ÁC LA *tng.* Tính tự-nhiên của gà mái hay ác (quạ) mái, hễ đẻ xong thì cục-tác hay la vang lên // *(B)* Trong một đám đông, người nào lên tiếng trước để phanh-phui một việc mờ-ám, nhứt là cố tỏ ra mình là người ngay thật, thì mười lần hết tám, chính người ấy là thủ-phạm.

GÀ ĐẺ TRỨNG VÀNG *thng.* Mối lợi từ-từ nhưng vô-tận nếu đừng tham-lam vơ-vét một lần *thđ.*: *Một con gà kia, mỗi ngày đẻ ra một trứng bằng vàng. Chủ nó rất mừng và ngỡ trong bụng gà có một kho vàng to lắm, nên làm thịt và mổ phắt con gà ra thì, cũng như mọi con gà khác, chẳng có chút vàng nào cả* ng. ng. LA-PHÔNG-TÊN.

GÀ GHÉT TIẾNG GÁY (h. CON) GÀ NÓ GHÉT TIẾNG GÁY *tng.* Gà trống khi nghe con khác gáy thì tìm đá ngay // *(B)* Những lời khoe-khoang lớn-lối thường dễ chọc cho người ta ghét nhứt là người đồng hạng.

GÀ LUỘC LẠI *thng.* Người đàn-bà lấy chồng lần thứ hai, thứ ba,.. VL: *Hạ qua đám vốc lại xuân. Dễ hầu gà luộc mấy lần nữa sao?* TrTh.

GÀ LỪ GÁY CÀN *thng.* Đàn-bà hiếp-đáp chồng, giành quyền điều-khiển việc nhà *đt.* TH: *Khi Hán Cao-tổ băng, Lữ-hậu cầm hết quyền chánh, mặc dầu có Huệ-*

để là con bà nối ngôi vua; đối với nước Nam vào thời Triệu Võ-đế, bà cấm việc qua lại mua bán. VL: *Gặp khi gà Lữ gáy càn. Chia đôi Hán Việt lại toan sinh lòng* QSDC.

GÀ MÁI ĐÁ GÀ CỒ *tng.* Đàn-bà đánh đàn-ông (thường là vợ đánh chồng).

GÀ MÁI GÁY GỞ *tng.* Gà mái mà gáy là báo điềm chẳng lành.

GÀ MẤT MẸ *tng.* Con nhỏ xa mẹ (mẹ chết, lấy chồng khác hay vì lẽ nào xa con).

GÀ MỞ CỬA MẢ *tng.* Ngơ-ngáo, khờ-khạo như con gà ôm từ nhà ra nghĩa-địa rồi được thả giữa đông người trước tiếng mõ tiếng chuông và tiếng tụng kinh trong lễ mở cửa mả.

GÀ NGƯỜI GÁY, GÀ TA SỐNG (TRỐNG) *tng.* Gà người là gà trống biết gáy, gà ta cũng gà trống, lại chẳng biết gáy hay sao? // *(B)* Ở đời, họ muốn gây chuyện ăn-thua với mình, thì mình cũng gan cũng một như họ, việc gì lại chịu lép, mà chẳng đương-đầu chống-chọi?

GÀ NHÀ BÔI MẶT ĐÁ NHAU *tng.* X. **Gà cùng chuồng bôi mặt đá nhau.**

GÀ SỐNG (TRỐNG) NUÔI CON *tng.* Cha phải bận tâm săn-sóc nuôi con như người đàn-bà, vì mẹ nó chết hay đã có chồng khác.

GÀ TA GÁY, GÀ MÌNH CŨNG ĐẬP CÁNH *tng.* Người ta hống-hách lấn-lướt mình, ít ra mình cũng tỏ ra dám đương-đầu với họ (không thì họ sẽ đè đầu đè cổ mình), như gà, khi nghe gà khác gáy, cũng vỗ cánh gáy đáp.

GÀ TỨC NHAU VÌ TIẾNG GÁY *tng.* Người ta sở-dĩ ganh-tị, tìm cách hạ đối-phương là tại đối-phương hay khoe-khoang, khoác-lác.

GÁ BẠC LÀM GIÀU, BẮC CẦU LÀM PHƯỚC *tng.* Cho vay nặng lời để làm giàu, rồi bắc cầu làm phước cho tiêu tội // *(B)* Vừa làm tội, vừa làm phước (tốt hơn đừng gây ra tội, dầu không làm phước cũng chẳng sao).

GÀ THỔ ĐỔ HỒ *tng.* X. **Chứa thổ đổ hồ.**

GẢ BÁN SO-KÈ GỐC RẠ *tng.* Trong việc dựng vợ gả chồng cho con-cái, người ta hay so-đo giàu nghèo (bên kia phải giàu hơn hoặc bằng mình, mới nhận làm sui).

GẢ CON BÙ CỦA *tng.* Gả con gái lấy chồng và bù thêm của - cải cho rể (vì thương rể nghèo, muốn giúp vốn cho vợ chồng nó làm-ăn hoặc vì con gái đã ế chồng lâu).

GẢ ĐI BÁN LẠI *tng.* Đã gả đứa gái lấy chồng rồi bắt lại gả nơi khác *đt. Trần-thủ-Độ sắp-đặt cho cháu là Trần-Cảnh lấy Lý Chiêu-hoàng, bắt Lý Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần-Cảnh rồi đem Lý Chiêu-hoàng gả cho Lê-phụ-Trần.* VL: *Chiêu-hoàng duyên trước làm sao, Gả đi bán lại, coi vào khó nghe QSDC.*

GÃ LÝ, CHÀNG TRƯƠNG *tng.* Trương-Tam, Lý-Tứ, tiếng thường dùng trong tình-sử để chỉ các tay chơi-bời, khi muốn tả người đàn-bà nay lấy người này, mai lấy người khác. VL: *Mấy người tình nước, lòng mây, Sớm đưa gã Lý, tối vầy chàng Trương* Tr. Th.

GÁC CHÂN CHỮ NGŨ *tng.* Nằm hay ngồi mà chân bên này gác bên qua đầu gối chân kia, giống hình chữ Ngũ (chữ hán).

GÁC ĐẰNG *tng.* Cái lầu của Đằng-vương đời Đường ở quận Nam-xương, tỉnh Giang-tây, là nơi thường tập-hợp văn-nhân thi-sĩ để ngâm thi vịnh phú. Có đêm, Vương-Bột mới 19 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió tới bến Mã-dương tiện đường ghé đấy, được mời dự yến, làm thơ. VL: *Đưa duyên nhờ gió gác Đằng, Đành hay con tạo nhắc bằng đồng cân Tr. Th.*

GÁC ĐẦU VỀ NÚI *tng.* Chết (tiếng dùng cho người già).

GÁC ĐƯƠNG YÊN CHÂU *tng.* Việc tưởng-thưởng bầy tôi có công dựng nước (Châu Võ-vương cắm đầu 800 chư-hầu họ được nhà Thương rồi ban yến cho chư-hầu; nhà Đường khi dẹp hết 18 vị Phan-vương để thống-nhất Trung-hoa có cất cái gác Lăng-yên trong ấy tạc hình các quan có công-trận).

GÁC TAY LÊN TRÁN *tng.* X. **Nằm gác tay lên trán.**

GÁC TÍA LẦU SON *tng.* Nơi con gái con nhà sang-trọng ở // *(R)* Hạng đàn-bà con gái sang-trọng.

GAI TRÊN RỪNG AI VÓT MÀ NHỌN, TRÁI TRÊN CÂY AI VO MÀ TRÒN *tng.* Mọi sinh-vật, kể cả tâm-tánh con người, đều do một đấng thiêng-liêng tạo ra, không ai muốn thế này hay thế khác mà được.

GÁI CÓ CON NHƯ BÒ-HÒN CÓ RỄ *tng.* Đàn-bà lấy chồng và sinh được con thì tình chồng vợ đã được chắc-chắn, như cây bồ-hòn có rễ ăn sâu xuống đất.

GÁI CÓ CÔNG THÌ CHỒNG CHẲNG PHỤ *tng.* Đàn-bà giúp chồng làm nên sự-nghiệp, nhất là có công sinh con trai nối dòng nhà chồng, thì được chồng tâng-tiu chớ không bao-giờ phụ.

GÁI CÓ CHỒNG NHƯ GÔNG ĐEO CỔ *tng.* Có chồng tất bị ràng-buộc trong việc gia-đình ; nếu gặp người chồng ghen càng mất cả tự-do, không khác gì bị tội mang gông.

GÁI CÓ CHỒNG NHƯ RỒNG CÓ VÂY (h. VI) *tng.* Gái đã lớn mà chưa có chồng thì máu huyết không điều-hoà, hay sinh bệnh hoặc võ-vàng, khi có chồng thì âm-dương đầy-đủ, nước da tươi-nhuận hồng-hào // Gái chưa có chồng thường bị cha mẹ gắt-gao kìm-hãm để giữ tiếng tốt, con gái vì thế mà không dám đi ngang về tắt, nói không dám lớn tiếng, cười chẳng dám hở môi ; khi có chồng rồi, nhất là được chồng cưng, thì không còn phải bó-buộc nữa, như rồng có vây, mặc sức vẫy-vùng.

GÁI ĐĨ GIÀ MỒM *tng.* Đàn-bà con gái mà cả lời to tiếng, cãi sướt sau khi đã làm một việc bất-chánh.

GÁI GIỐNG CHA GIÀU BA HỌ (h. ĐỤN), TRAI GIỐNG MẸ KHÓ BA ĐỜI, (h. LỤN XƯƠNG) *tng.* Theo kinh-nghiệm, gái giống cha thì giàu to, còn trai mà giống mẹ thì nghèo mạt.

GÁI KHÔNG CON NHƯ BÈ NGHỂ TRÔI SÔNG *tng.* Đàn-bà có chồng mà không có con thì tình vợ chồng rất bấp-bênh, như những vè nghể (loại cỏ sống trên mặt nước như lục-bình) trôi lềnh-bềnh dưới sông, rễ không đụng đất.

GÁI KHÔNG CHỒNG NHƯ PHẢN GỖ LONG ĐINH *tng.* Gái không có chồng thì đời sống bấp-bênh ; còn cha mẹ chẳng nói chi, khi cha mẹ qua đời thì không nơi nương-tựa ; ở với anh chị em thì không chắc-chắn, như cái phản đã cũ, đinh đã long.

GÁI LỠ-THÌ (THỜI) GẶP QUAN TRI GOÁ VỢ *tng.* Dịp may ít có (như gái lỡ-thời mà lấy được người goá vợ, mà người ấy lại là quan Tri (Tri-châu, Tri-phủ, Tri-huyện) mới là có phước cho chớ).

GÁI LỠ-THỜI, BỜI-RỜI NHƯ CƠM NGUỘI *tng.* Phần nhiều gái lỡ-thời nói chuyện không duyên-dáng ; có người vì quá thái-thậm, cầu-cao mà lỡ thời *thd.* : *Cô cô gái làng Tất-thất TH. đã 36 tuổi mà chưa chồng, cả ngày đứng dựa cột mà thở dài. Có ai hỏi thì nàng đáp « Buồn cho tương-lai nước Lỗ ».*

GÁI MỘT CON, CÁI NGÒNG NON, CƠM CHÍN TỚI *tng.* Các món sốt-dẻo, thật ngon.

GÁI MỘT CON, TRÔNG MÒN CON MẮT *tng.* Gái mới đẻ một lứa mới thật là đẹp (hồng-hào, nở-nang lại dạn-dĩ), trông mãi không chán.

GÁI NUÔI CHỒNG ỐM, BÉO TRÒN CỐI XAY *tng.* Đàn-bà nuôi chồng có bệnh thường ăn thêm phần của chồng nên mập béo như cái cối xay, vì chồng bệnh ăn ít (gia-đình nghèo, ăn uống thiếu-thốn).

GÁI NGOAN KÊU OAN CHO CHỒNG *đt. Ông Bùi-hữu-Nghĩa làm tri-huyện trong tỉnh Vĩnh-long, đệ tờ về tỉnh xin bãi thuế thuỷ-lợi cho dân để tránh một cuộc tranh-chấp có thể gây rối loạn giữa người Minh-hương và người Thổ (Cao-mên). Quan tỉnh giận, hạ-ngục ông và thượng-sớ về kinh xin cách-chức ông. Bà huyện thân đến tỉnh van xin không được ; phải lặn lội ra kinh, gióng trống Tam-toà, thượng-sớ thân-oan cho chồng. Triều-đình ra lệnh tra-xét, thấy Bùi-hữu-Nghĩa vô-tội nên tha, nhưng phải đổi đi An-giang. Bà huyện ở lại nhà lo việc ruộng-nương, không bao lâu thì qua đời. Chừng ông Bùi-hữu-Nghĩa về đến nhà, thì mả đã xanh cỏ. Ông đau-đớn hạ bút viết đôi liễn thờ bà :* **Ngã chi bần, khanh độc năng trợ ; ngã chi oan, khanh độc năng minh, triều quận cộng xưng khanh thị phụ. Khanh chi bịnh, ngã bất đắc dưỡng, khanh chi tử, ngã bất đắc táng, giang-san ưng tiếu**

ngã chi phu *(Tôi nghèo, bà giúp được; tôi oan, bà làm cho sáng-tỏ; khắp nước đều khen bà đáng mặt vợ. Bà bịnh, tôi không nuôi; bà chết, tôi không sao chôn-cất, núi sông đều cười tôi chẳng xứng chồng).*

GÁI NGOAN LÀM QUAN CHO CHỒNG *tng.* Đàn-bà khôn-ngoan, mua bán giỏi, nuôi chồng ăn-học làm quan; cũng có người, chồng đã làm quan, nhờ khôn-lanh chạy-chọt, chồng mau thăng chức *thđ.*: *Vợ tên đánh xe cho Yến-Anh một hôm thấy chồng tay cầm cương, tay cầm dù mà mặt vác-hất lên trời, dương-dương tự-đắc; nàng lấy làm xấu-hổ bảo chồng: «Thiếp thấy quan tướng-quốc, người thấp bé, làm đến chức tể-tướng nước Tề, danh tiếng lẫy-lừng khắp thiên-hạ, mà lúc nào cũng khiêm-nhường như chưa bằng ai. Còn chàng cao lớn đẫy-đà, chỉ mới làm được tên đánh xe tầm-thường, mà thiếp thấy chàng hách-dịch, ra dáng vinh-hạnh lắm, coi như không ai bằng mình. Nên thiếp xin bỏ chàng thiếp đi». Tên đánh xe tỉnh-ngộ, bỏ được cái bộ vênh-váo, chừa được tính nông-nổi. Yến-Anh hay tự-sự, bèn cất tên đánh xe lên chức đại-phu CHIH.*

GÁI PHẢI HƠI TRAI, NHƯ THÀI-LÀI PHẢI CỨT CHÓ *tng.* Gái mà được trai chọc-ghẹo hay làm quen thì lòng phơi-phới, mặt đổi sắc; nếu được cùng trai ăn-nằm lại nở-nang mau lớn như cỏ thài-lài mà được vô phân chó.

GÁI THAM TÀI, TRAI THAM SẮC *tng.* Thế thường thì con gái thích lấy chồng giàu, con trai thì thích lấy vợ đẹp.

GÁI THƯƠNG CHỒNG ĐANG ĐÔNG BUỔI CHỢ, TRAI THƯƠNG VỢ NẮNG QUÁI CHIỀU HÔM *tng.* Vợ chồng còn trẻ, thường tình yêu rất đậm-đà nhưng không được bền-vững, như buổi chợ đông nhóm giây-lát rồi tan, như mây ráng lúc trời chiều, mặt trời lặn thì tối hẳn.

GÃI ĐẦU GÃI TAI *thng.* Dáng người tìm-tòi suy-nghĩ một việc đã quên phắt hay dáng người cung-kính sợ-sệt.

GÃI NGAY CHỖ NGỨA *thng.* Nói hay làm đúng vào ý mong muốn của người.

GÃI NHƯ GÃI GHẺ *lv.* Gãi trơ-trất một chỗ.

GÃY GÁNH CANG-THƯỜNG *thng.* Chết vợ hay chết chồng.

GÃY GÁNH GIỮA ĐƯỜNG *thng.* Chết vợ hay chết chồng khi cả hai đều còn trẻ ‖ *(R)* Bỏ dở công-việc vì lý-do không thể tránh.

GÃY GÓC BÁNH CHƯNG *thng.* Toạc-móng-heo, rành-rẽ, không chút giấu-giếm.

GAN ĂN CƯỚP *thng.* Sự táo-bạo của người làm liều, không sợ tù-tội như kẻ cướp làm càn, biết có tội mà vẫn giựt của giết người.

GAN CÓC TÍA *thng.* Cái táo-bạo phi-thường không sợ nguy-hiểm, mặc dầu sức yếu tài hèn.

GAN THẮT RUỘT BÀO *thng.* Lòng se-thắt đau-đớn. VL: *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời chồng bắc vợ nam CD.*

GAN VÀNG DẠ SẮT *thng.* Cương-quyết chặt dạ.

GÁN VỢ ĐỢ CON *thng.* Quá nghèo, không tiền đóng thuế hay trả nợ, phải gán vợ và đợ con để lấy tiền trang-trải (thường là lời mắng của chủ nợ hay người thúc thuế).

GẠN ĐỤC LÓNG TRONG *thng.* Hỏi lại cặn-kẽ và so-sánh mọi sự-việc để hiểu rõ lẽ phải quấy.

GANG TẤC *thng.* Một gang một tấc thật ngắn, thật gần, không xê-xích bao nhiêu *đt.* *TH: Tề Hoàn-công làm bá dẫn các chư-hầu đi chầu vua nhà Châu. Vua không cho Tề Hoàn-công lạy, mà Hoàn-công cứ lạy và nói: «Trước mặt rồng, không dám sai một gang tấc».*

GANH HIỀN GHÉT NGÕ *thng.* Ganh-ghét những người có tài được nhiều người mến-chuộng.

GÁNH BÀN ĐỘC MƯỚN *thng.* Gánh-vác việc người (lời chỉ-trích của kẻ khác).

GÁNH GẠCH BÁT-TRÀNG *thng. dcd.* **Tiếc công gánh gạch Bát-tràng, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân**: *Đời Lê, vợ Trịnh-Sâm là Đặng-thị-Huệ bắt dân lên làng Bát-tràng gánh gạch về xây hồ Tây.*

GÁNH NẶNG ĐƯỜNG XA *thng.* X. **Đường xa gánh nặng.**

GÁNH VÀNG ĐI ĐỔ SÔNG NGÔ *tng.* Mua-chác của người Tàu để làm giàu cho họ. VL : *Gánh vàng đi đổ sông Ngô, Đêm nằm tơ-tưởng đi mò sông Thương CD.*

GÁO DÀI HƠN CHUÔI *tng.* Chuyện ngược đời như : vợ cả tiếng mắng chồng, con nặng lời chê-bai cha mẹ, v.v...

GẠO CHỢ NƯỚC SÔNG *thng.* Sống lang-thang, không nhà cửa nhứt-định. VL : *Vì đâu cậu mợ đi buôn, Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông CD.*

GẠO DẠ NGÀ, NHÀ GỖ LIM *tng.* Giàu-có, mực sống cao, ăn ròng gạo trắng, ở nhà cất bằng gỗ lim.

GẠO ĐỔ BỐC CHẲNG ĐẦY THƯNG *tng.* Gạo rủi đổ rồi, hốt lại không thể nào đủ như trước // (B) Vợ chồng, vì lẽ nào đã thôi nhau, sau có lấy lại, tình yêu khó đậm-đà như trước.

GẠO TRẮNG, THAN RƠM *đcd.* Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm = *Huyền-Trân công-chúa phải về với Chế-Mân là vua Chiêm-thành để đổi lấy hai châu Ô, Rí; sau Chế-Mân chết, Trần-khắc-Chung lập kế đem công-chúa về nước; đường xa lâu ngày, khó tránh được việc không hay giữa trai tài gái sắc.*

GÀU LÀNH AI LẠI TRÉT CHAI *tng.* Nếu đàng-hoàng, không trai trên gái dưới, ai dám nói xấu mình (do câu : « Mèo lành ai nỡ xách tai » lâu ngày nói trại).

GẮP LỬA BỎ BÀN TAY *thng.* Tự mình làm khổ cho mình.

GẶP BUỔI ĐEN, CHỒN ĐÈN MẮC BẪY *tng.* Chồn đèn rất tinh-khôn, nếu mắc bẫy là gặp hồi đen (xui) // (B) Gặp lúc xui, kẻ tinh-ranh đến đâu mà làm quấy cũng bị người bắt được.

GẶP SAO HAY VẬY *thng.* Phó cho may rủi, không định trước được, việc sẽ ra sao cũng phải chịu.

GẮT NHƯ CỨT KHỈ (h. MẮM THỐI) *lv.* Mùi thật gắt.

GÂY BÈ GÂY ĐẢNG *thng.* Lập bè-đảng, chia phe phái.

GÂY HỜN CHUỐC OÁN *thng.* Gây ra việc oán-thù với người.

GẬY ÔNG (h. BÀ) ĐẬP LƯNG ÔNG (h. BÀ) *tng.* Chính mình chịu tai-hại do mình gây cho người ; nhưng vì lẽ nào đó, tai-hại ấy lại đổ về mình.

GẬY PHÉP *đt. TH* : Phí-trường-Phòng, người đời Hán, học đạo với Hồ-Công, có một cây gậy bằng trúc. Muốn đi đâu, ông thảy cây gậy trúc ấy lên hoá ra con rồng cho ông cỡi bay đi.

GẬY VÔNG PHÁ ĐỔ NHÀ GẠCH *tng.* Gậy bằng cây vông rất xốp và nhẹ mà phá vỡ được nhà bằng gạch // (B) a) Việc tầm-thường, lắm khi gây tai-hại nặng-nề ; b) Dùng sức ít mà may được việc to, vốn không bao-nhiêu mà thành-công rất lớn.

GÂN GÀ *đt. TH* : *Tào-Tháo đóng binh nơi Dương-bình-quan, muốn tấn thì bị Mã-Siêu ngăn-trở, muốn lui thì e người bên Thục chê-cười ; ngồi dùng cơm mà lòng còn dụ-dự, cầm cái chân gà mà day qua trở lại luôn. Bỗng có Hạ-hầu-Đôn vào xin khẩu-hiệu dùng trong đêm. Tháo bèn ra khẩu-hiệu « Gân gà ». Dương-Tu hay được, hối bộ-hạ mình sửa-soạn lui binh. Hạ-hầu-Đôn thấy lạ hỏi, Tu cắt nghĩa : Gân gà vốn không có thịt, ăn thì không được, bỏ thì tiếc ; đó là tâm-sự của Ngụy-vương lúc này. Tiến thì không qua được vòng binh Mã-Siêu, lui thì mất hết uy-danh. Hạ-hầu-Đôn nghe có lý, cũng truyền quân-sĩ dưới quyền mình sắm-sửa lui binh. Các đạo binh khác cũng bắt-chước theo. Tào-Tháo hay được, lật-đật cho chém đầu Dương-Tu là người tư thông-minh song hay khoe tài, đã từng làm cho Tào-Tháo để ý không ưa.*

GẦN BAY LA, XA BAY BỔNG *tng.* Đường gần thì bay là-là dưới thấp, đường xa phải bay cao rồi hạ xuống thì vừa // (B) Bà-con trong thân thì thế nào cũng được ; người dưng thì thẳng tay, không nhân-nhượng.

GẦN BÙN MÀ CHẲNG HÔI TANH MÙI BÙN *đcd.* Trong đầm gì đẹp bằng sen, Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng. Nhị vàng bông trắng lá xanh, Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn = Chung lộn với kẻ xấu mà không giống họ.

GẦN CHÙA GỌI BỤT BẰNG ANH *tng.* Lân-la thân-mật quá thì sanh tính suồng-sã, lờn mặt, mất cả tôn-ty, lễ-nghĩa.

GẦN ĐẤT XA TRỜI *thng.* Tình-trạng người già, gần chết.

GẦN KỀ MIỆNG LỖ *thng. Nhtr.*

GẦN LỬA RÁT MẶT *tng.* Ở gần kẻ hung-dữ thô-tục, hằng ngày phải nghe phải thấy những lời lẽ cộc-cằn thô-lỗ và hành-vi đốn-mạt, bắt mình khó chịu.

GẦN MỰC THÌ ĐEN, GẦN ĐÈN THÌ SÁNG (h. **RẠNG**) *tng. dc:* **Cận mặc giả hắc, cận đăng tắc minh** = Gần người xấu thì nhiễm tật xấu, gần người tốt thì nhiễm tánh tốt. *thd.: Nước Kinh có người xem tướng giỏi, nói câu nào cũng trúng. Vua Trang-vương với lại hỏi thuật xem tướng của ông, thì ông đáp: «Thần không có thuật chi lạ cả. Thần chỉ xem bạn người ta mà biết người ta thế nào. Hễ ai chơi với những người bạn hiếu, đễ, thuần, cẩn, biết giữ phép nước, thì thần đoán người ấy có ngày thân sẽ vẻ-vang, nhà tất thịnh-vượng. Quan-lại mà chơi với những bạn thành, tín, có phẩm-hạnh, thích điều phải, thì đó là ông quan tốt, giúp vua được nhiều ích-lợi, càng ngày càng được cao-thăng. Vua chúa mà có nhiều tôi trung, gần đám con vua, xa tôn đa trung-thành, có lỗi biết chừa, thấy người có công đám thưởng, đó là ông vua sáng, nước được trị-an, thiên-hạ tất quy-phục».*

GẦN NHÀ GIÀU NHƯ ĐAU RĂNG ĂN CỐM *tng.* Nghèo mà ở gần người giàu thì tự-ti mặc-cảm, luôn-luôn khó chịu bởi hai mực sống khác nhau, cách sống cũng khác nhau như đau răng mà phải nhai cốm.

GẦN THỜ CHA, XA THỜ CHÚA *dc.* **Nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân** = Trong nhà thì phụng-sự cha mẹ hết lòng, ra ngoài đời thì phò vua giúp nước.

GẦN XUỐNG LỖ *thng. Nh.* **Gần kề miệng lỗ.**

GẬT LẤY GẬT ĐỂ *thng.* Gật đầu lia-lịa tỏ ý bằng lòng, không kịp xét phải quấy, lợi hại chi cả, *đt: Thời Pháp-thuộc, quy-chế các Hội-đồng dân-cử định số nghị-sĩ Pháp bằng số nghị-sĩ Nam, mặc dầu dân Nam đông hơn dân Pháp. Thêm một cái lợi cho bên Pháp là hết phân nửa nghị-sĩ Nam đều có quốc-tịch Pháp, thành ra số nghị-sĩ Pháp đa-đông là 3/4, nghị-sĩ Nam chỉ có 1/4. Ngoài ra, các cuộc bàn-cãi đều dùng tiếng Pháp, nghị-sĩ Nam dầu giỏi đến đâu cũng khó cãi cho qua người Pháp khi họ dùng tiếng mẹ đẻ của họ. Nhiều lần bị lép vế, nghị-sĩ Nam thấy có chống những đề-nghị có lợi cho Pháp và hại cho Nam cũng chẳng thay-đổi được kết-quả khi biểu-quyết, nên trước đề-nghị nào họ cũng gật lấy gật để cho qua, lại khỏi gây ác-cảm với chánh-phủ Pháp. Vì thế, thời ấy có danh-từ «Nghị gật».*

GÓC BIỂN CHƠN TRỜI *dc:* **Hải-giác thiên-nhai** = Nơi xa-xôi nào đâu không biết.

GÓC TƯ GÓC TÁM *thng.* Đồng bạc con cò xưa chẻ làm tư để mua lẻ, bằng 25 xu, và chẻ làm tám thì bằng 12 xu rưỡi; sau, Đông-pháp ngân-hàng có phát-hành bạc-cắc lẻ, thì đồng một quan (20 xu) gọi là góc tư, đồng hào một cắc (10 xu) gọi là góc tám.

GỎI THÈM, NEM THỪA *tng.* Gỏi có ít, ăn không đủ nên thèm; nem có nhiều, ăn đã thèm rồi mà còn thừa // *(B) a)* Những thức ăn ngon hay những thú vui, không nên dùng hay chơi hết sức, vì nhiều quá thì chán; nên hạn-chế để nhìn lại sự thèm-thuồng, sau dùng nữa hay chơi nữa mới biết ngon, biết vui; *b)* Món thì nhiều, món thì ít, không đều nhau.

GỌI DẠ BẢO VÂNG *tng.* Bổn-phận kẻ nhỏ trong nhà, phải lễ-phép vâng lời người lớn.

GỌI NHƯ GỌI (h. **HÒ**) **ĐÒ** *lv.* Gọi nhiều tiếng và gọi to thật lâu, như gọi lái đò đang ở bên kia sông.

GÓP BA NĂM, THIÊU MỘT GIỜ *tng.* Công khó góp-nhóp lâu ngày, chỉ trong một chốc là tiêu hết (bị cháy nhà, bị cướp hay thua cờ-bạc) // *(B)* Ăn-ở hiền-lành, tu nhơn tích đức đã lâu, nay vì nóng giận trong một lúc mà buông lời hung dữ hay làm một việc ác, nhân-đức hoặc tiếng tốt trước đều tiêu-tan.

GÓP GIÓ LÀM BÃO *tng.* Góp-nhóp mỗi khi một ít, lâu ngày thành số to.

GÓT SEN *đt. TH:* Chân bước nhẹ-nhàng yểu-điệu của đàn-bà đẹp: *Đông-hôn-hầu nước Tề say-mê tướng đi yểu-điệu của vợ là nàng Phan-Phi, cho đúc nhiều hoa sen bằng vàng đặt dưới gạch cho Phan-Phi bước đi trên ấy, rồi gọi là mỗi bước của Phan-*

Phi đều hiện ra hoa sen. VL: *Thời-trân thức-thức sẵn bày, Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mé tường* K.

GỖ RẮN KHÓ ĐẼO, ĐẼO NÊN CÔNG *tng.* Người cứng đầu khó dạy, hoặc người cứng-cỏi, khó cảm-hoá, nhưng một khi dạy được hay cảm-hoá được, thì người ấy rất tốt, dùng rất được việc; cũng như gỗ cứng, nếu gặp tay thợ khéo và dụng-cụ bén, tạo ra được món đồ dùng, thì món ấy tất phải tốt và quí.

GỐI DU-TIÊN *đt. TH:* Đời Đường, nước Quy-tư có cống một cái gối đỏ như mã-não, nằm lên thì thấy đủ tám châu chín đảo, bốn biển năm hồ, gọi là Du-tiên-chẩm. VL: *Trên gác phượng, dưới lầu xanh, Gối du-tiên hãy rành-rành song-song* CO.

GỐI ĐẤT CHIẾU RƠM *dc.* **Tấm chiếm chẩm khối** = Lấy rơm làm chiếu, lấy đất làm gối khi để tang cha mẹ (xưa).

GỐI ĐẤT NẰM SƯƠNG *thng.* Ban đêm, phải ngủ ngoài trời và nằm dưới đất, sương sa lạnh-lẽo.

GỐI LOAN NỆM THUÝ *thng.* Nệm dồn bằng lông chim phỉ-thuý, áo gối có thêu chim loan // *(R)* Nệm gối trong phòng ngủ đàn-bà sang-trọng.

GỐI ÔN MÀN ĐỔNG *thng.* Gối của Ôn-quốc-công, màn của Đổng Quảng-xuyên // *(B)* Sự siêng-năng học-hành *đt.* 1: *Đời Tống, có Tư-mã-Quang, người Hạ-huyện xứ Thiểm-châu, thuở nhỏ rất ham học; sợ ngủ quên, ông sắm cái gối bằng gỗ đẽo tròn, nằm đọc sách; nếu mệt ngủ quên thì gối lăn, phải dậy học nữa. Lớn thi đậu, làm quan tới chức Ôn-quốc-công đt.* 2: *Đời Hán, có Đổng-Tử ở quận Quảng-xuyên, may màn ngồi trong học, ba năm không ra ngoài.*

GỐI VÁC NẰM SƯƠNG *thng.* Cảnh vất-vả nguy-hiểm của chiến-sĩ xưa, thường phải ngủ ngoài trời và gác đầu trên lưỡi mác.

GỘI GIÓ TẮM MƯA *thng.* Dầm mình ngoài mưa gió, cảnh cực-khổ vất-vả của người xông-pha đường xa, hoặc người không nhà.

GỘI ƠN MƯA-MÓC *thng.* Chịu ơn người (thường dùng trong trường-hợp tôi đối với vua, vợ đối với chồng, tớ đối với chủ).

GÔNG ĐÓNG, TRÓNG MANG *thng.* Cổ bị đóng gông, chân bị cùm // *(B)* Bị tù-tội, giam-cầm.

GÒNG NẶNG, GÁNH NHẸ *tng.* Gánh đi thăng-bằng, dầu nặng cũng nhẹ; còn gồng là gánh lệch một bên, dầu nhẹ cũng nặng // *(B)* Phận-sự của mình, do mình chịu trách-nhiệm, nếu thành-công thì mình hưởng; dầu nặng đến đâu mình cũng vui lòng, nên xem nó nhẹ; còn phải gồng công-việc người khác, dầu chỉ một phần, cũng thấy nặng.

GÒNG GIỖ, GÁNH TẾT *tng.* Giỗ ông bà cha mẹ chung, mỗi người chịu một phần; còn ăn tết ở nhà riêng, mỗi người đều lo lấy.

GÒNG THUÊ, GÁNH MƯỚN *thng.* Sống bằng nghề gánh-gồng cho người ta.

GỞI CON CHO QUẠ *thng.* Gởi gà con cho quạ giữ chẳng khác nuôi quạ bằng thịt gà con (lời lẽ trong bức thơ của Trần-nguyên-Đán gởi cho vua Trần Nghệ-tông, can việc vua giao con là Trần Thuận-tông cho Hồ-quý-Ly). VL: *Gởi con cho bác quạ già, Biết là bác quạ thương là chẳng thương* CD.

GỞI ĐÙM THÌ BỚT, GỞI LỜI THỐT THÌ THÊM *tng.* Chỉ người có tánh tham, hay xén-bớt của người; nhưng khi thuật lại điều gì, lại hay thêm-thắt, thêu-dệt.

GỞI HƯƠNG THEO GIÓ *thng.* Làm việc phải không nhằm chỗ; hoặc giác-đất, phân-trần với kẻ vô-phu không biết điều, chỉ tốn công vô-ích.

GỞI LỜI THÌ NÓI, GỞI GÓI THÌ MỞ *tng.* Gởi lời thăm ai thì sẵn-sàng nói lại giùm với người ấy; còn gởi đồ-đạc gói-ghém kỹ-lưỡng, thì vì trách-nhiệm và an-ninh bản-thân, cần mở ra xem trước (nếu không phải đồ quốc-cấm mới nhận).

GỞI TRỨNG CHO ÁC *thng.* Giao cho kẻ dữ đã từng nổi tiếng là tham-lam, không thành-thật, những vật quý (không khác chi nạp những vật ấy cho họ) Xt. **Gởi con cho quạ.**

C

GƯƠM LINH SÚT CÁN CÒN TRÀNH *dcd.* **Gươm... trành, Bình hương đầu bể, miếng-sành còn thơm** = Con nhà dòng-giống, sang-trọng, nay có nghèo đi nữa, vẫn còn giữ được tư-cách, phong-độ

và tiếng tốt như trước.

GƯƠNG LẦU TẦN *dt. TH: Tần Thụy-hoàng có cái gương soi thấu ruột gan, hiểu được tính người tốt xấu. Ông dùng gương đó tìm giết những cung-phi nào bất-chánh.*

GƯƠNG LOAN *dt. Họ Lục có nuôi một con chim loan, ba năm không gáy một tiếng. Nghe lời bà vợ, ông lấy cái gương để trước nó, nó thấy bóng nó trong gương, ngỡ là một con loan khác, mừng gáy nghe thánh-thót. Nhưng đêm đến, thấy mất bạn, nó gọi vang rồi chết.* VL: *Đã gác gương loan treo giá ngọc, Nỡ hoài chim cú đậu cành mai* CBQ.

GƯƠNG VỠ LẠI LÀNH *đt.* **Phá-cảnh trùng-viên** — Xa nhau rồi gặp lại, việc đã hỏng nhưng may lại nên, *đt. TH: Giặc đến cướp thành, công-chúa nước Trần là Lạc-Xương bèn bẻ mảnh gương làm hai, giữ một nửa, còn một nửa trao cho chồng là phò-mã Từ-đức-Ngôn, dặn đến ngày thượng-nguyên đem ra chợ Trường-an tìm nhau. Chồng lấy mảnh gương chạy thoát, vợ bị giặc bắt và phải làm vợ Việt-Công. Rằm tháng giêng năm đó, phò-mã đem mảnh gương bể ra chợ Trường-an tìm vợ. Gặp người lạ cũng bán mảnh gương giống của mình, bèn mượn ráp lại thì ăn khớp. Được người lạ kể nỗi lòng công-chúa, phò-mã rất đau-đớn gởi cho vợ bài thơ:* **Người đi gương cũng đi, Gương về người chưa về. Chị Hằng đâu chẳng thấy. Chỉ thấy bóng trăng loè.** *(Cảnh dữ nhơn câu khứ. Cảnh quy nhơn vị quy; Vô phục Hằng-nga-ảnh, Không lưu minh-nguyệt-huy). Công-chúa được thơ khóc ròng lên. Việt-Công hỏi qua, hiểu rõ mối tình của đôi trai tài gái sắc vì mình mà phải tan-vỡ, bèn cho vời phò-mã đến trả vợ lại.* VL: *Bây-giờ gương vỡ lại lành, Khuôn thiêng lừa-lọc đã đành có nơi K.*

GH

GHÉ ĐẦU CHỊU BÁNG *thng.* Hứng chịu một việc phũ-phàng có thể tránh được.

GHEN LÒNG GHEN LỘN *thng.* Ghen tức quá lắm, ngồi đứng chẳng yên.

GHEN VỢ GHEN CHỒNG, CHẲNG NỒNG BẰNG GHEN ĂN *tng.* Sự ghen-tuông tuy lắm-lúc đưa tới án-mạng, song xét ra vì yêu mới ghen, không độc-hại và tàn-nhẫn bằng việc tranh-giành quyền-lợi, người-ta có thể giết cả họ, cả làng hay cả nước.

GHẸO NGUYỆT TRÊU HOA *thng.* Chọc ghẹo, tán-tỉnh đàn-bà con gái.

GHÉT CAY GHÉT ĐẮNG *thng.* Rất ghét, không muốn trông thấy.

GHÉT ĐÀNH GHÉT ĐOẠN *thng.* Đáng yêu mà sao nỡ ghét.

GHÉT ĐÀO ĐẤT ĐỔ ĐI *thng.* Ghét người đến nỗi ghét tới chỗ người ấy đứng, muốn đào nơi ấy đổ đi.

GHÉT NGỌN GHÉT NGỌT *thng.* Ghét cách sâu-sắc, hiểm-độc, miệng vẫn ngọt-ngào mà lòng độc như dao bén.

GHÉT NHAU VÌ MÀU SẮC *thng.* Sự ghét đến cừu-thù của một số người do khác màu da, khác chính-kiến đt. *Một con lợn nái sắc đen tuyền đẻ hai con giống mẹ và một con loang-lổ. Lợn nái nuôi hai lợn con giống mình rất chu-đáo, và cắn chết con loang-lổ, xé cả ruột gan* CHTH.

GHI LÒNG TẠC DẠ *thng.* In sâu vào trí nhớ, cố nhớ không bao-giờ quên.

GI

GIA BÀN TƯ HIỀN-THÊ, QUỐC LOẠN TƯ LƯƠNG-TƯỚNG *thng.* Nhà nghèo mong được vợ hiền, nước có giặc mong được tướng giỏi.

GIA BÀN TRI HIẾU TỬ, QUỐC LOẠN THỨC TRUNG-THẦN *thng.* Nhà nghèo mới hay con thảo, nước loạn mới biết tôi trung.

GIA-ĐÌNH HOÀ MỤC, LỄ-NGHĨA KHÔNG SUY *thng.* Người nhà mà trên thuận dưới hoà, thì lễ-nghĩa được giữ vẹn *đt. TH. Thời Bắc-triều, có nhà họ Dương gồm ba anh em là Dương-Bá, Dương-Thung, và Dương-Tân tuổi ngoài 60 mà em vẫn kính-trọng anh, anh vẫn thương em như hồi còn trẻ.*

GIA HOÀ VẠN SỰ HƯNG *thng.* Người nhà hoà-thuận thì muôn việc đều hưng-thạnh.

GIA PHÁ NHÂN VONG *thng.* Nhà tan thì người mất.

GIA SUY KHẨU BẤT ĐÌNH *thng.* Nhà tuy suy-sụp, nhưng miệng vẫn phải ăn (và vì thiếu miếng-ăn, phải rầy-rà luôn).

GIA (h. THÒ) TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI *thng.* Thò tay lấy (tiếng dùng ám-chỉ người đã lấy, hỏi ai đã lấy hoặc thề không có lấy).

GIA-TẶC NAN PHÒNG *thng.* Khó giữ được kẻ gian trong nhà.

GIA-THẤT DUYÊN-HÀI *thng.* Vợ chồng đã ăn-ở vui-vẻ. VL: *Nàng rằng: gia-thất duyên-hài. Chút lòng ân-ái, ai ai cũng lòng K.*

GIÀ BA-TRI *thng.* Những người già cứng-cỏi, khó tánh, dám đương-đầu với nhiều nghịch-cảnh (X. **Ông già Ba-tri**).

GIÀ CÒN CHƠI TRỐNG BỎI *thng.* Già mà lấy vợ trẻ, nâu non.

GIÀ CHẲNG TRỌT ĐỜI *thng.* Già mà mắc-phải cái nguyền hay mang tiếng-tăm chẳng tốt.

GIÀ ĐÒN NON LẼ *tng.* Bị đánh đau thì hết lý-sự, hết cãi bướng // Trước pháp-luật, thường kẻ nào đánh đối-phương có thương tích thì có lỗi, không phân-biệt phải trái // Bị tra-tấn nặng, đau quá phải nhận tội cách oan-ức.

GIÀ ĐỜI MÃN KIẾP *thng.* Còn hoài, đến chết mới hết, mới thôi.

GIÀ ĐƯỢC BÁT CANH, TRẺ ĐƯỢC MANH ÁO *tng.* Già-cả, nhờ có canh, ăn mới ngon cơm; trẻ con, cần được ấm-áp mới ngủ được.

GIÀ HÀM LÃO KHẨU *thng.* Nhiều lời lẽ, lanh miệng cãi xướt.

GIÀ KÉN KẸN HOM *tng.* Cái kén con tằm nuôi già quá thì sát cây hom // (B) Kén-chọn quá thì trễ lứa, hư việc, gặp cái xấu.

GIÀ KHÔNG BỎ, NHỎ KHÔNG THA *thng.* Chỉ những kẻ hỗn-hào, với người già người trẻ nào cũng mắng, cũng xài-xể; h. Chỉ những người đàn-ông xấu máu, bất-cứ vợ con nhà ai, dầu già hay trẻ, dầu

đẹp hay xấu, cũng theo chọc-ghẹo, ve-vãn.

GIÀ LỪA ĐẠP DƯA THÚI *tng.* Lừa-lọc nhiều, mắc phải người xấu hay vật xấu.

GIÀ MẠ TỐT LÚA *tng.* Mạ đã già mới nhổ, chừng cấy bén rồi thì bụi lúa lên mạnh, sởn-sơ // (B) Trai và gái đã trọng tuổi sẽ lấy vợ lấy chồng thì sanh con sởn-sơ mạnh khoẻ.

GIÀ NÉO ĐỨT DÂY *tng.* Vặn cái néo mạnh quá thì vòng dây phải *đứt* // (B) Làm găng quá hay đưa điều-kiện gắt quá thì hỏng việc. VL : *Sinh rằng : Những tình hay ghen, Hễ là già néo ắt liền đứt dây* Tr. Th.

GIÀ NHÂN-NGÃI, NON VỢ CHỒNG *tng.* Tán-tỉnh với nhiều lời-lẽ văn-hoa, khoe nhân khoe nghĩa ta chỉ cốt nếm cho được mùi hoa, chớ không tính việc làm vợ chồng hẳn-hoi.

GIÀ SANH TẬT, ĐẤT SANH CỎ *tng.* Người già thường lẩm-cẩm, khó tánh, hay rầy-rà con cháu ; đó là lẽ tự-nhiên như đất sanh cỏ vậy.

GIÀ SUỐT ĐỜI, MANG TƠI CHỮA LỬA *tng.* Đã già mà chạy chữa lửa lại mang theo cái áo mặc đi mưa bằng lá là tự làm mồi cho lửa // (B) Lớn tuổi mà làm chuyện dại-dột hại thân.

GIÀ TRÁI NON HỘT *tng.* Trái trông thì già, nhưng thật ra thì non (vì bổ ra thấy hột non) // (B) Bộ hung-hăng mạnh-bạo để doạ-nạt người, nhưng bên trong thì nhút-nhát khiếp sợ.

GIÁ ÁO TÚI CƠM *thng. dc.* **Y-giá phạn-nang** = Người tầm-thường ích-kỷ, không ích chi cho đời, chẳng khác cái giá máng áo, cái túi đựng cơm.

GIẢ CÂM GIẢ ĐIẾC *thng.* Làm ngơ như không nghe không thấy để khỏi cãi-lẫy lôi-thôi (X. **Bất sy bất lung, bất tác a-gia a-ông**).

GIẢ DẠI LÀM NGÂY *thng.* Giả như khùng-ngộ, không biết gì để tránh việc lôi-thôi.

GIẢ DẠI QUA ẢI *thng.* Xưa, ở các ải-quan mỗi sáng có cuộc khám xét để bắt những người bị tập-nã, nên những người có tội hay giả điên, bôi lem - luốc mặt-mày, miệng nói xàm để quân canh lầm mà cho qua ải // (B) Giả như không biết gì để công-việc được êm xuôi.

GIẢ DUNG HỐI DÂM *thng.* Làm dáng là khiêu-gợi lòng dâm của người.

GIẢ ĐUI GIẢ ĐIẾC *thng.* Làm bộ như không nghe không thấy những việc trái tai gai mắt để tránh lôi-thôi.

GIẢ HÌNH GIẢ DẠNG *thng.* Sửa hình-dáng cho khác, để người nhìn không ra.

GIẢ HƯƠU VẮT SỮA *dt. TH : Diễm-Tử sinh vào đời nhà Châu, thờ cha mẹ rất hiếu-thảo. Cha mẹ già yếu, thèm uống sữa hươu, ông lấy da hươu khô làm áo mặc, giả hươu con, vào rừng lần-la đến gần những con hươu mẹ để vắt lấy sữa. Một hôm, gặp người đi săn toan bắn, ông vội đứng lên lột bỏ lốt hươu, bày-tỏ việc mình. Người thợ săn mới tha cho* NTTH (6).

GIẢ (TRẢ) LỄ CHÚA MƯỜNG *tng.* Cúng trả lễ theo phong-tục Mường // (B) Làm trả lễ, làm dối-trá cho xong, không kỹ-lưỡng.

GIẢ MÙ PHA MƯA *tng.* Giả chơi mà làm thiệt ; nương cái cớ nhỏ-mọn mà gây ra việc lớn-lao ; như trong sương-mù, khi dày đặc, thường có hột nhỏ bay phây-phây như giọt mưa // *thng.* Làm bộ dại-khờ, điên-dại hay say rượu để mắng chửi, nói năng hay đánh-đập người, v.v...

GIẢ NHƠN GIẢ NGHĨA *thng.* Làm mặt đạo-đức, nói ròng chuyện nhơn-nghĩa để gạt người.

GIAI-NGẪU THIÊN-THÀNH *thng.* Tốt đôi, vợ chồng do Trời định cho.

GIAI-NHƠN NAN TÁI ĐẮC : Câu chót của bài hát do Diên-Niên đặt để dâng em gái cho Hán Võ-đế : **Bắc phương hữu giai-nhơn, tuyệt-thế nhi độc-lập. Nhứt cố khuynh nhơn thành, Tái cố khuynh nhơn quốc. Ninh bất tri khuynh quốc dữ khuynh thành, Giai-nhơn nan tái đắc** = *Phương bắc có người gái đẹp, Đã tuyệt-thế mà đứng một mình, Gái đẹp liếc qua, cả thành đều đổ theo. Liếc lại, cả nước đổ nghiêng theo. Nghiêng thành nghiêng nước chẳng cần biết làm chi. Chỉ biết người đẹp khó có lại.*

GIAI-NHƠN TÀI-TỬ *thng.* Gái sắc trai tài.

GIAI-CẤU TƯƠNG-PHÙNG *thng.* Cuộc gặp-gỡ tình-cờ.

GIÀY SÀNH ĐẠP SỎI *thng.* Càn lướt đi trên sành trên sỏi // (B) Chịu vất-vả đi trên đường gồ-ghề, lồi-lõm.

GIÀY THỪA, DÉP THIẾU *tng.* Mang giày thì chật, mang guốc thì rộng // *(B)* Lỡ-cỡ giữa chừng.

GIÃY NHƯ ĐỈA PHẢI VÔI *lv.* Giãy-giụa lồng-lộn, như đỉa bị bôi vôi.

GIANG-ĐÔ KHẢO-VÕ *tng.* Cuộc tụ-hợp lại một nơi để tranh-tài, đoạt giải, có một cơ-quan tổ-chức trước *đt. TH. Đời Tuỳ, Dương-Lâm là người trong hoàng-tộc, thấy anh-hùng khắp nơi nổi lên chiếm đất chống lại triều-đình, bèn tư tờ đi khắp nơi mời tất-cả tựu lại thành Giang-đô để đoạt Trạng-nguyên-khôi, cốt làm cho các anh-hùng giết lẫn nhau; ngoài ra, ông còn đặt địa-lôi khắp thành, để khi tan cuộc khảo-võ, đóng cửa thành và đốt địa-lôi giết cả. Nhưng kế ông chỉ thành có phân nửa, là các anh-hùng tranh tài nhau mà giết hại lẫn nhau rất nhiều, chỉ còn La-Thành đoạt được Trạng-nguyên-khôi; còn nửa phần sau thì thất-bại, nhờ có Hùng-hươt-Hải đỡ cửa thành cho thiên-hạ lục-tục kéo ra và địa-lôi cũng hư ngòi không nổ trĩ.*

GIANG-ĐÔNG PHÓ-HỘI *đt. TH: Thời Tam-quốc, lúc Ngô Lưu hội binh chống Tào trên sông Trường-giang, Châu-Du lập kế mời Lưu-Bị từ Hạ-khẩu qua Giang-đông (phía đông sông Trường-giang), bề ngoài là để kết chặt thâm-tình trong việc chống Tào, bề trong là để giết Lưu-Bị cho tuyệt hậu-hoạn. Nhưng trong tiệc, Châu-Du thấy Quan-công oai-dũng đứng sau lưng Lưu-Bị, nhớ lại việc tru Văn-Xủ, trảm Nhan-Lương, nên sợ không dám xuống tay. Mãn tiệc, Lưu-Bị và Quan-công về Hạ-khẩu vô-sự trĩ.*

GIANG-SƠN CẨM-TÚ *tng.* Núi sông đẹp như gấm-vóc (thường tả nước non nhà khi tình thương bồng-bột).

GIANG-SƠN NÀO, ANH HÙNG NẤY *tng.* Vùng đất nào cũng có kẻ anh-hùng ngự-trị (về mặt dân-chúng), (thông-thường, người nơi khác tới phải biết kiêng-dè kẻ ấy).

GIANG-TẢ CẦU-HÔN *tng.* Đi nói vợ bên xứ thuộc phía trái sông Trường-giang X. **Cầu-hôn Giang-tả.**

GIANG TÂM BỔ LẬU *tng.* Trét thuyền ở giữa lòng sông // *(B)* Làm chuyện dại-dột như: se-sua của-cải trước kẻ gian, bàn việc kín trước người nghịch v.v...

GIẢNG KINH VỚI THÍCH-CA *tng.* Khoe-khoang tài-nghệ trước nhà chuyên-môn, giỏi hơn mình gấp bội.

GIÀNH CON CÁ, PHẢI VẠ CON HEO *tng.* Đeo theo mối lợi nhỏ, để mất của nhà to.

GIAO CÀNH *đt.* X. **Cây liền cành.**

GIAO ĐẦU TIẾP NHĨ *tng.* Giụm năm giụm ba, bàn nho-nhỏ, kể chuyện cho nhau, hoặc nói xấu kẻ khác.

GIAO LOAN CHẮP MỐI *tng.* Nối mối đứt bằng keo chế với máu chim loan *đt. TH: Cần-Qua phu-nhơn đánh đàn cho vua Võ-đế nghe, bỗng đàn đứt dây. Phu-nhơn khóc nói: «Đứt dây là điềm gở». Vua nói: «Có thể nối lại được». Rồi ngài dạy lấy máu chim loan nấu thành keo, nối lại dây đàn.* VL: *Giữa đường đứt gánh tương-tư, Giao-loan chắp mối tơ thừa mặc em K.*

GIAO-LONG ĐẮC THUỶ (h. **VÂN VŨ**) *tng.* Rồng gặp nước (h. mây mưa) // Anh-hùng gặp thời.

GIÁO ĐA THÀNH OÁN *tng.* Giúc-dắt nhiều lời thì gây việc oán-thù.

GIÁO PHỤ SƠ-LAI, GIÁO TỬ ANH-HÀI *tng.* Dạy con dạy thuở còn thơ, dạy vợ dạy lúc ban-sơ mới về.

GIÁO TÀU ĐÂM CHỆC *tng.* Lợi-dụng sức người, đánh trả lại người *đt. TH: Tào-Tháo hay sợ người thích-khách nên dặn quân hầu-cận rằng: «Khi ta ngủ, hãy đừng lại gần, vì ta chiêm-bao hay giết người lắm». Một hôm, Tháo ngủ mê, đạp rớt cái mền; tên hầu-cận lật-đật bước tới lấy lên đắp lại cho Tháo. Tháo biết, nhưng giả vờ còn say ngủ, ngồi dậy giựt cây giáo tên hầu-cận mà đâm nó chết, rồi nằm xuống ngủ lại. Giây lâu, giả bộ giựt mình thức dậy, ngó thấy tên hầu-cận mà hỏi các tên khác: «Ai giết tên hầu-cận của ta»? Các tên khác cứ thiệt trả lời. Tháo giả khóc ròng, rồi khiến người chôn-cất tên quân ấy rất tử-tế. Ai nấy đều tin là Tào-Tháo chiêm-bao giết người. Chỉ có Dương-Tu hiểu chuyện, bước lại gần quan-tài kể: «Chẳng phải thừa-tướng chiêm-bao, ấy là ngươi chiêm-bao đó».*

GIẢO-THỎ TỬ, TẨU-CẨU PHANH, CAO-ĐIỂU TẬN, LƯƠNG - CUNG TÀNG, ĐỊCH-QUỐC PHÁ, MƯU-THẦN VONG: Thỏ chết thì chó săn bị làm thịt, chim hết thì cung xếp cất, nước nghịch đã diệt, thì bầy tôi có công bị giết, lời Phạm-Lãi nói với Văn-Chủng khi rủ Văn-Chủng bỏ Câu-Tiễn đi trốn.

GIÀU, ĂN CƠM (h. MỘT NGÀY) BA BỮA, KHÓ, ĐỎ LỬA BA LẦN *tng.* Dầu giàu cho mấy, cơm cũng ngày ba bữa như nhà nghèo chớ cũng không ăn nhiều hơn được, thì việc gì phải khổ thân làm việc cho nhiều, hoặc phải làm nhiều điều ác cho thiên-hạ kêu-rêu.

GIÀU BÁN CHÓ, KHÓ BÁN CON *tng.* Việc đời mỉa-mai, nghèo, nuôi con không nổi, phải bán con cho đỡ miệng ăn và lấy tiền trang-trải nợ-nần thuế-má; còn giàu mà cũng sợ tốn cơm, chó đẻ ra bao-nhiêu, nuôi cho trộng rồi đem bán lấy tiền; thật, làm đứa con nhà nghèo không khác con chó nhà giàu bao-nhiêu.

GIÀU BÁN LÚ (LÚA, tiếng Thanh-Nghệ), KHÓ BÁN CON *tng.* Người giàu có ruộng, mãn mùa có lúa bán; còn người nghèo không có chi để bán, phải bán con hoặc gả-bán con gái.

GIÀU CON ÚT, KHÓ CON ÚT *tng.* X. **Giàu út ăn, khó út chịu.**

GIÀU CHIỀU HÔM, KHÓ SỚM MAI *tng.* Ở đời, giàu nghèo không mấy hồi, bởi vậy, khi giàu không nên ỷ; khi nghèo không nên thối-chí.

GIÀU DƯA GANG, SANG TRÁI VẢI *tng.* Giàu ăn dưa gang, nạc nhiều lại vỏ mỏng; còn sang ăn trái vải, hột to, vỏ dày, nạc ít // *(B)* Người giàu mà không sang thì cần cái lượng, người sang thì cần cái phẩm.

GIÀU ĐẶNG TRUNG ĐẶNG HIẾU, KHÓ MẤT THẢO MẤT NGAY *tng.* Giàu, dư tiền-bạc phương-tiện, có thể ăn-ở vẹn trung vẹn hiếu; còn nghèo, thiếu trước hụt sau, thân mình còn không no-ấm, khó giữ cho vẹn hiếu trung.

GIÀU ĐÂU BA HỌ, KHÓ ĐÂU BA ĐỜI? *tng.* Không ai giàu bền, nghèo lâu. VL: *Cầm cân, tạo-hoá đổi dời, Giàu ba họ, khó ba đời mấy ai* GH.

GIÀU ĐẦU HÔM, KHÓ SỚM MAI *tng.* X. **Giàu chiều hôm, khó sớm mai.**

GIÀU ĐIẾC, SANG ĐUI *tng.* Hạng người giàu mà bỏn-sẻn, hay giả ngơ trước các công-cuộc làm nghĩa; hoặc nhà giàu thường sợ lôi-thôi mà mất địa-vị sang giàu, nên giả đui giả điếc trước việc trái tai gai mắt.

GIÀU ĐỔI BẠN, SANG ĐỔI VỢ *tng. dc.* **Phú dịch giao, quý dịch thê, hữu chư?** = Ngạn-ngữ nói: giàu đổi bạn, sang đổi vợ, có chăng? Lời vua Quang-võ hỏi Tống-Hoằng, khi muốn gả chị cho ông nầy.

GIÀU ĐỜI NAY THÌ ƯA, GIÀU ĐỜI XƯA CHẲNG MÀNG *tng.* Nhà giàu xưa mặc dầu bây-giờ tiền - bạc không còn, nhưng cách-điệu nhà giàu vẫn còn, nên ít được ai ưa; còn người hiện đang giàu, tiền của chờ-chờ, tự-nhiên được nhiều người mến chuộng, vùa giúp (đỡ nhờ-nhỏi).

GIÀU GIỜ NGỌ, KHÓ GIỜ DẦN *tng.* Tiền-bạc thấy đó rồi mất đó, đang giàu bỗng nghèo, đang nghèo bỗng giàu là việc thường xảy ra.

GIÀU HAI CON MẮT, KHÓ HAI BÀN TAY *tng.* Kẻ giàu, trông hai mắt họ là biết ngay, vì họ thường khinh người, luôn-luôn liếc xéo kẻ chung-quanh, nghi-ngờ người ta toan ăn-cắp của họ; còn người nghèo, trông hai bàn tay gân-guốc và chai-lơ của họ thì đủ biết họ nghèo // Người giàu, thường làm chủ, giữ việc sai khiến, chỉ lấy mắt trông-nom là đủ; còn người nghèo, làm tớ, làm tay sai, phải dùng sức hai bàn tay.

GIÀU HAY MẦN, BẦN HAY ĂN *tng.* Người giàu, có vốn sẵn, thường dùng vốn làm ra tiền thêm; còn người nghèo, không vốn-liếng, không được người tin-cậy, phải ở không; mà ở không thì buồn, hay ăn vặt.

GIÀU HỜI, KHÓ PHIỀN *tng.* Giàu thì hả dạ, nghèo thì phiền lòng, tủi phận.

GIÀU LÀM CHỊ, KHÓ LUỴ LÀM EM *tng.* Giàu thì được người tưng-trọng, dầu nhỏ tuổi cũng được gọi tưng là chị, là cô; còn nghèo thì bị khi-dể, dầu lớn tuổi hơn cũng bị gọi xưng mầy tao mi tớ.

GIÀU (h. RỘNG) LÀM KÉP, HẸP LÀM ĐƠN *tng.* Giàu thì xài theo giàu, đắp mền đôi, mặc áo cặp, hoặc vợ đôi vợ ba; còn nghèo, tuy không được thế, cũng có đủ ăn, đủ mặc, có vợ như ai // Có thế nào, xài thế ấy, của mình mình xài, không nên đua-đòi.

GIÀU MỘT LỌ, KHÓ MỘT NIÊU *tng.* Cảnh trái ngược, giàu mà ăn xài ít, còn nghèo lại xài to (cái lọ nhỏ hơn cái niêu).

GIÀU NUÔI LỢN ĐỰC, KHÓ CỰC NUÔI LỢN NÁI *tng.* Giàu thường lựa nghề sung-sướng mà làm, còn nghèo phải chịu cực-khổ, chọn nghề nào té lợi nhiều // *(B)* Giàu mà không con, còn nghèo đã không đủ ăn mà vợ cứ đẻ năm một (lời than thân của các anh chồng có con đông).

GIÀU NGƯỜI BẰNG MƯỜI GIÀU CỦA *tng.* Nghèo mà được lòng thiên-hạ còn hơn là giàu-có.

GIÀU NGƯỜI, TÚNG MÌNH *tng.* Mình nghèo mình biết, không nên than với người ngoài, nhứt là những người không thân.

GIÀU NGHÈO NHƯ GIẤC CHIÊM-BAO *tng.* Của-cải tiền-bạc chỉ có giá-trị khi ta còn sống (hoặc thức); còn khi chết (h. ngủ), vẫn nắm hai tay không; và tiền-bạc thấy đó rồi mất đó, chỉ có nhân-nghĩa mới còn đời thọ.: *Đời Châu, có người họ Doãn chỉ chăm làm giàu, mặc cho tôi-tớ thức khuya dậy sớm, vất-vả đêm ngày. Nhà có người tớ già sức yếu, làm không kịp thở, tinh-thần tán-loạn, đêm ngủ lại mơ-màng thấy làm vua một nước, muốn chi được nấy, vui-vẻ sung-sướng không ai bằng. Sáng dậy, vẫn hoàn tôn tớ già, làm việc không hở tay. Nhưng lão an-phận, thường nói: « Đời người trăm năm, có ngày có đêm. Ban ngày, ta chỉ là một tên đầy-tớ, kể cũng khổ thật; nhưng ban đêm ta lại là vua cả một nước, sung-sướng nhất đời, thì còn oán-hận gì nữa »? Ngược lại, Họ Doãn lo-lắng làm giàu, suy tính nát gan nát ruột, đêm nào cũng nằm mơ thấy làm đầy-tớ nhà người, gặp chủ cay-nghiệt quở mắng đánh-đập, khổ-sở muôn phần. Được người bạn bảo: « Được cái địa-vị như bác, giàu-có hơn người, ban ngày vẻ-vang sung-sướng, đêm đến có nằm mơ thấy làm đầy-tớ người ta, thì cũng chẳng qua sướng khổ bù-đắp lẫn nhau. Nếu lúc thức, lúc ngủ cũng muốn vui sướng cả, thì bác tham lắm ru »! Họ Doãn nghe qua, từ đấy nới tay cho người ăn kẻ ở, việc làm-ăn cũng bớt lo nghĩ; bệnh nằm mơ cũng bớt dần* LT.

GIÀU Ở LÀNG, SANG Ở NƯỚC *tng.* Giàu nhờ huê-lợi nông-nghiệp ở làng còn sang nhờ địa-vị quan quyền trong nhà nước.

GIÀU SANG TRONG SÁCH-VỞ *đc.* **Xuất môn mạc hận vô nhơn tuỳ, Thư-trung xa mã đa như thốc** = *Ra cửa đừng sợ không có người hầu, trong sách ngựa xe nhiều như mũi tên*: Học-hành giỏi là con đường tiến tới chỗ giàu-sang. VL: *Thư-trung lắm kẻ hiển-vinh. Dập-dìu hầu-hạ, linh-đinh ngựa xe* GH.

GIÀU TẠO, KHÓ BÁN *tng.* Khi giàu, nên mua sắm cho nhiều, để khi nghèo, có của bán ra lấy tiền xài // Có của (sắm ra khi giàu) thì bán lấy tiền xài, chớ tội gì mà tiếc để chịu nghèo.

GIÀU TẶNG CỦA, KHÔN TẶNG LỜI *tng. đc.* **Phú giả tống tài, nhơn giả tống ngôn** *đt.* TH: *Đức Khổng-tử từ nước Lỗ vào kinh-đô nhà Châu hỏi lễ ông Lão-Đam, hỏi nhạc ông Trành-Hoằng. Khi trở về, được ông Lão-Đam tiễn chân và nói: « Ta nghe người giàu-sang tiễn người thì dùng của-cải, người nhân-hậu tiễn người thì dùng lời nói. Ta không giàu, chỉ mang tiếng nhân-hậu, vậy xin tiễn ngươi một lời nói. Nầy, phàm kẻ sĩ đời nay, những người thông-minh sâu-sắc, xét-nét mà có khi thiệt mạng đều là kẻ hay chê-bai, nghị-luận tâm-sự người ta cả; những người biện-bác rộng-rãi xa-xôi mà có khi khổ thân đều là kẻ hay bới-móc phơi bày tội-lỗi người ta cả »* Gi. ng.

GIÀU THAM VIỆC, THẤT-NGHIỆP THAM ĂN *tng.* Thường người giàu, mướn người làm thì muốn được việc cho nhiều, không kể giờ-giấc chi cả; còn kẻ làm công khoán, hay làm mai nghỉ, được dịp là cứ ăn, cứ đập-đổ.

GIÀU THÌ BA BỮA, KHÓ THÌ ĐỎ LỬA BA LẦN *tng.* X. **Giàu ăn cơm ba bữa, khó đỏ lửa ba lần.**

GIÀU TRONG TRỨNG GIÀU RA *tng.* Con nhà giàu, sinh ra là sẵn của, sẵn tiền, lớn lên có của của cha mẹ để lại.

GIÀU ÚT ĂN, KHÓ ÚT CHỊU *tng.* Con út lớn lên thì cha mẹ đã già, nên dầu có vợ, vẫn ở luôn với cha mẹ; trừ những gia-đình thật giàu, gia-sản cha mẹ phải chia đều cho các con; còn giàu vừa vừa thì thường các anh chị đều dễ-dãi để cho em út hưởng hết của cha mẹ, vì, nếu là cha mẹ nghèo, cũng chính em út phải cực-khổ nuôi dưỡng; các anh chị có châu-cấp, cũng « tỉnh tháng tỉnh ngày ».

GIÀU VẺ-VANG, SANG LỊCH-SỰ *tng.* Thói thường, giàu sang hay vẻ-viên cho ra vẻ, lắm khi đi đến chỗ đa-sự phiền-phức.

GIÀU VỀ BẠN, SANG VỀ VỢ *tng.* Lắm người có địa-vị cao, tiền bạc lắm là nhờ bạn hay bên vợ đỡ đầu; cũng có người nhờ vợ đẹp-đẽ, khôn-ngoan, dùng sắc đẹp của mình mà cầu mối phú-quý cho chồng.

GIẬU ĐỔ BÌM LEO *thng.* Hễ hàng-rào hư ngã thì bìm-bìm cỏ dại leo quấn chằng-chịt dễ-dàng // *(B)* Người sang-trọng hay có uy-tín mà thất-thời, thì biết bao kẻ tiểu-nhân khinh-lờn ra mặt.

GIẶC ĐẾN NHÀ, ĐÀN-BÀ PHẢI ĐÁNH *tng.* Nước nhà khi có giặc, đàn-bà cũng có phận-sự ngồi-sức như đàn-ông thế. *Lúc nước Nam bị nhà Ngô thống-trị, ở quận Cửu-chân có Triệu-thị-Chinh (clg Triệu-Ẩu) chiêu-mộ dân-tráng hơn ngàn người, xưng Nhụy-kiều tướng-quân cỡi voi và mặc áo vàng chỉ-huy binh-sĩ đánh quân ngoại-xâm* X. **Triệu-thị-Chinh** PH. III.

GIẰN MÂM XÁN CHÉN *thng.* Làm việc mạnh tay, xấu nết, quau-quọ, để làm bỉ mặt kẻ mà họ đang giận.

GIĂNG DÂY CHẶN ĐƯỜNG *thng. Clg.* Lan-giai, tục chặn đường đám rước dâu ở các làng dọc đường hay làng nhà gái; người làng đặt một cái bàn bên đường, có hương hoa trà pháo và giăng ngang đường một sợi dây. Khi họ nhà trai đến thì họ đốt pháo mừng, có cho họ tiền thì họ mới mở dây cho qua.

GIẤC BƯỚM (h. ĐIỆP) *dt. TH.* Ngủ, chiêm-bao thấy mình hoá bướm (X. **Trang-Châu mộng hồ-điệp**).

GIẤC HOÀNG-LƯƠNG *thng.* X. **Giấc kê vàng**.

GIẤC HOÈ *dt. TH.* X. **Giấc Nam-kha**.

GIẤC KÊ VÀNG *dt. TH. Clg.* Giấc huỳnh-lương, hoàng-lương hay Hoàng-lương-mộng, sự mơ-ước hão: *Lư-Sanh đời Đường thi rớt về. Dọc đường ghé quán trọ, nằm đợi nấu cơm (cơm nấu bằng hột kê, một thứ gạo xấu màu vàng) rồi ngủ quên, chiêm-bao thấy lấy được vợ giàu, lại thi đậu tấn-sĩ, làm quan lớn, dẹp giặc thắng trận; về triều dâng sớ hạch tội quan tể-tướng là người đã đánh rớt mình khoá trước làm cho ông này bị cách-chức; sống tới 80 tuổi, con trai làm quan tột-phẩm, con gái có chồng sang, cháu nội cháu ngoại đầy nhà; nhưng khi giựt mình dậy thì nồi kê chưa chín.*

GIẤC MAI *tng.* Giấc chiêm-bao thấy bạn. *dc.* **Tương-tư nhứt dạ mai-hoa phát, Hốt đáo song-tiền nghi thị quân** = *Nhớ nhau trong đêm mai nở, bỗng ai trước cửa ngỡ người tình.* VL: *Giựt mình thoạt tỉnh giấc mai* K.

GIẤC NAM-KHA *clg.* **GIẤC HOÈ** *dt. TH*: Sự mơ-ước hão: *Thuần-vu-Phần nằm ngủ dưới cội cây hoè, bên một ổ kiến lớn, chiêm-bao thấy đến nước Hoè-an, được vua gả công-chúa, lại phong làm Thái-thú quận Nam-kha. Sau đánh giặc thua, bị vua ngờ-vực cho về. Giựt mình dậy thì chỉ là giấc chiêm-bao.* VL: *Giấc Nam-kha khéo bất-bình, Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* CO. // *Lý-công-Tá đời Đường, làm bài Nam-kha-ký, kể chuyện ông chiêm-bao thấy được vua nước Hoè-An gả con gái cho, lại phong ông làm Nam-kha thái-thú.*

GIẤC NGÀN THU (h. NĂM) *thng.* Sự chết-chóc (dùng cách bóng-bẩy trong văn-chương).

GIẤY MÁU ĂN PHẦN *thng.* Trong các đình đám, có người không làm chi cả, cũng cố kiếm chút tiết heo trây vào quần áo, tỏ ra mình có công trong việc làm heo, để chia phần thịt // *(B)* Cố-ý bám vào việc người khác, làm bộ lăng-xăng, để sau kể công chia phần.

GIẤY RÁCH CŨNG (h. PHẢI) GIỮ LẤY LỀ *tng.* Dù nghèo hay sa-sút cách nào, cũng giữ lấy nền-nếp, tư-cách của mình; vì người giàu, nhờ tiền của mà được nể-vì; mình nghèo, chỉ có tư-cách và nền-nếp là đáng quý.

GIẤY TRẮNG MỰC ĐEN *thng.* Sự cam-kết trên giấy-tờ ; nắm giấy-tờ làm chắc. VL : *Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy CD.*

GIẤM CHUA LỬA NỒNG *thng. đt TH.* a) Tiêu-hậu theo lời trối của chồng là vua nước Kim, chôn theo vua hai cung-phi yêu-dấu của vua khi còn sanh-tiền. Nhưng bà sợ xuống suối vàng, hai cung-nữ ấy cũng được vua yêu-dấu nữa, nên truyền xẻ xác hai người ấy ra từng mảnh ngâm giấm rồi mới chôn theo. VL : *Chanh chua cũng chịu, giấm chua cũng liều* K. *(B)* Nước ghen của đàn-bà *// b)* Nhà chứa điếm bên TH. được người đời gọi là hang lửa (Hoả-khanh) và người gái nào rủi sa chân vào ấy và bị ép-uổng, bị đánh-đập, người ta gọi là bị lửa nồng *// (B)* Cảnh khổ của vợ lẽ bị sa chân vào lầu xanh. VL : *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng* K.

GIẬN CÁ CHÉM THỚT *thng.* Giận ai hay tức mình vì một duyên-cớ nào rồi gặp người nào cũng gây-gổ, hoặc đánh-đập con-cái.

GIẬN CON RẬN, NỞ NUNG CÁI ÁO *thng.* Vì một chút giận nhỏ hay bị một tai-hại nhỏ rồi giận cùng, phá tan một công-trình to cho đã nư.

GIẬN CHÍN XE MƯỜI GIẬN *thng.* Quá giận, như giận thật to vì một tội-trạng thật nặng của ai (chỉ dùng trong trường-hợp đặt giả-thuyết).

GIẬN LẤY SẤY CÙI *tng.* Tỏ ý giận, không thèm nhận một vật hay một việc gì ; đối-phương cũng không nằn-nỉ, thành ra người giận phải mất vật hay việc ấy.

GIẤU ĐẦU HỞ (h. LÒI) ĐUÔI *tng.* Trẻ-con muốn trốn ai, thường nhắm mắt bụm mặt lại, hay đút đầu vào kẹt, tưởng không ai thấy các em như các em không thấy ai cả (vì đã nhắm mắt) ; nhưng trọn thân mình hay nửa thân phía dưới đầu bày ra nhan-nhản *// (B)* Cố giấu một việc mà sơ ý, trong khi nói chuyện, đã lộ một chi-tiết, khiến người nghe hiểu cả bí-mật.

GIẤU NHƯ MÈO GIẤU CỨT *lv.* Giống mèo (mèn) ỉa xong thì cào tro hay cát đất phủ lên *// (B)* Giấu kín, không cho ai thấy biết.

GIẬU ĐỔ BÌM LEO *tng.* X. **Giậu đổ bìm leo.**

GIÈM NÊN XẤU, KHEN NÊN TỐT *tng.* Cũng người đó, cũng việc làm đó, nhưng khi bị nhiều người gièm-siểm thì người đó, việc đó bị chê trách hay ghét bỏ. Nhưng khi khác, khi mà người đó vì một lẽ nào mà được cảm-tình của phần đông, cũng làm một việc giống hệt việc trước, lại được khen là phải, là đúng *// (B)* Việc khen chê của dư-luận thường tuỳ hoàn-cảnh, thời-cuộc, ít khi có một giá-trị đứng-đắn và tuyệt-đối *thd.* : *Vua Ngụy dâng cho vua Kinh một gái đẹp, vua Kinh yêu lắm. Lại thấy vợ lớn là Trịnh-Tụ cũng yêu nàng ấy, vua Kinh càng yêu nàng ấy thêm hơn. Trịnh-Tụ đã chắc bụng vua không ngờ mình ghen, mới bảo nàng ấy : « Vua yêu-mến nhà-ngươi lắm, nhưng ghét cái mũi ngươi. Giá tự nay, trước nhà vua, ngươi che lấy cái mũi đi, thì nhà-ngươi sẽ được vua yêu gấp bội ». Nàng ấy nghe lời. Vua thấy thế mới hỏi Trịnh-Tụ : « Tân-nhân trông thấy ta mà cứ che mũi là ý làm sao » — Đáp : « Tôi không được rõ ». Đợi vua nài hỏi đôi ba lần, Trịnh-Tụ mới tâu : « Tôi nghe đâu như tân-nhân chê vua khi nặng, nàng nghe mùi khó chịu ». Vua phát giận bảo : « À, nếu thế thì xẻo mũi nó đi » ! Tức-thì một quan hầu cầm dao đến cắt mũi tân-nhân* CHTH.

GIEO CẦU *đt., TH.* Xưa, vua quan nước Trung-hoa có tục kén chồng cho con bằng cách cho thiên-hạ hay ngày-giờ đã tựu đến dưới đài, rồi trên đài, con mình vái lạy ông tơ xong, đoạn gieo trái cầu thêu xuống : ai bắt được trái cầu là được làm chồng cô gái.

GIEO ĐÀO THẢ (h. TRẢ) LÝ *thng.* Ong qua bướm lại, sự đối-đáp nhau, hò-hẹn nhau giữa trai và gái *dc.* : *Ném cho ta trái đưa, ta ném lại viên ngọc, không phải để đền trả đâu, chính là để kết mối tình lâu dài. Ném cho ta trái mận, ta ném lại viên ngọc, không phải để đền trả đâu, chính là để kết mối tình lâu dài* K. *th.*

GIEO GIÓ GẶT BÃO *thng.* Làm ác nhỏ, sau gặp ác to *thd.* : *Dương-Hổ làm tướng nước Vệ, phải tội, trốn sang nước Tấn, vào yết-kiến Triệu-giản-Tử, nói rằng : « Tự nay trở đi, nhất-quyết không gây-dựng cho ai nữa ». Tử hỏi : « Vì cớ gì ông lại nói thế »? Hổ đáp : « Khi ở nước tôi, các quan hầu-cận nhà vua, tôi gây-dựng cho quá nửa ; đến cả các quan ở biên-thuỳ,*

tôi cũng gây-dựng cho quá nửa. Thế mà bây-giờ, các quan hầu-cận nhà vua thì gièm-pha cho tôi phải tội, các quan ở biên-cương thì dùng binh-khí hiếp tôi. Thế nên, từ rày, tôi quyết không gây-dựng cho ai nữa cả ». Tử bảo : « Nói thế là lầm. Ai trồng cây đào cây mận thì mùa hè được bóng mát mà nghỉ, mùa thu được quả ăn ngon. Ai trồng cây tật-lê, thì mùa hè không bóng mát, mùa thu chỉ có chông gai. Cứ như vậy, thì có phải là tại do cây mình trồng lúc trước không ? » CHTH.

GIEO THOI *thng.* Quăng cái thoi dệt vải xuống // *(B)* Bỏ hết việc nhà để đi nói chuyện với trai *đt. TH : Thôi-oanh-Oanh và Trương-quân-Thoại cùng ngụ ở mái tây chùa Phổ-cứu. Hai người đã phải lòng nhau. Một hôm, Oanh-Oanh đang dệt cửi, nghe tiếng gọi Quân-Thoại, vội quăng cái thoi xuống rồi đi theo Quân-Thoại.* VL : *Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng, Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai* K.

GIẾT CON CẦU MỊ *đt. TH : Đời Chiến-quốc, Tề Hoàn-công than chỉ còn có thịt người là chưa ăn, còn tất-cả các giống điều thú trong ngày, ông đều có nếm qua cả. Một tôi hầu-cận là Dịch-Nha bèn về nhà giết con đầu lòng vừa được ba tuổi, làm món ăn dâng cho vua. Vua ăn ngon, hỏi ra mới biết, cho là Dịch-Nha hết lòng trung bèn tin dùng. Sau Dịch-Nha mưu phản, bỏ Tề Hoàn-công trong hầm đá hơn nửa tháng, đói khát mà chết.*

GIẾT CON NUÔI MẸ *đt. TH : Quách-cự nhà nghèo, song thờ mẹ chí-hiếu. Ông thấy mẹ ông bữa ăn nào cũng nhịn phần cho con ông vừa nên ba tuổi, bèn bàn với vợ : « Vợ chồng mình đương thời sinh đẻ, mẹ già chỉ có một lần, đã chẳng phụng-dưỡng mẹ cho đặng sung-túc, lại để con mình chia-sớt phần ăn của mẹ thì không phải đạo ». Vợ chồng bèn đem nhau đào hố chôn con, may được hũ vàng trên có chữ đề : « Hiếu-tử Quách-Cự, hoàng-kim nhứt phẫu, dĩ dụng tứ nhữ » = Này đứa con hiếu là Quách-Cự, đây là một hũ vàng cho ngươi* NTTH (9).

GIẾT MỘT CON MÈO (h. CÒ), CỨU MUÔN CON CHUỘT (H. TÉP) *thng. dc.* **Sát nhứt miêu, cứu vạn thử** = Hạ một kẻ dữ, cứu được muôn dân.

GIẾT NGƯỜI KHÔNG GƯƠM *thng.* Dùng lời gièm-siểm hay lập mưu-mẹo hại người ; kẻ nham-hiểm, bụng dạ khó lường *dc.* **Đường Lý-lâm-Phủ tiếu trung hữu đao** = *Người Lý-lâm-Phủ đời Đường, cười mà có con dao trong tiếng cười.* VL : *Bề ngoài thơn-thớt nói cười, Mà trong nham-hiểm giết người không dao* K.

GIẾT VỢ NUÔI QUÂN *đt. : Đời Đường, nhằm loạn An-lộc-Sơn, Hứa-Viễn và Trương-Tuần hiệp binh giữ thành Tuy-dương. Bị vây lâu ngày hết lương, Trương-Tuần bèn giết người thiếp lấy thịt cho quân lính ăn. Sau thành mất, hai người đều bị giết. Người sau lập miếu thờ, chữ đề Song-trung-miếu.*

GIÓ BẮT MƯA CẦM *thng.* Mưa gió làm cho người ta không đi ra khỏi nhà (Xt. **Vô vô thiết-toả năng lưu khách**). VL : *Bấy lâu gió bắt mưa cầm, Phải cam tệ với tri-âm bấy chầy* K.

GIÓ BẺ CHÒI KHÔ *đt.* Năm 548, Triệu-quang-Phục tự xưng Triệu Việt-vương, từ đầm Dạ-trạch kéo binh ra đánh giết quân nhà Lương TH. rất dễ-dàng mà lấy lại thành Long-biên. VL : *Một cơn gió bẻ chồi khô, Ải lăng dứt dấu ngựa Hồ vào ra* QSĐC.

GIÓ CUỐN MÂY BAY *thng.* Gió thổi đưa mây đi // *(B)* Tai-biến thay-đổi cuộc đời.

GIÓ CHIỀU NÀO CHE CHIỀU ẤY (h. NẤY) *thng.* Tuỳ thời mà ăn-ở ; xuôi theo cho yên thân.

GIÓ ĐƯA DUYÊN THẮM *đt. Vua Tự-đức, một hôm ngự thuyền chơi Phá Tam-giang, xảy gặp mưa to gió lớn, thuyền phải ghé vào một bến ở làng Văn-trình. Vua thấy trên bờ có một thiếu-nữ rất đẹp tên Yên, bèn phải lòng, hạ lịnh tuyển vào cung, phong đến tam-giai-phi, tức bà Học-phi.* VL : *Trời xui có trận mưa dông, Khiến con chim én vào trong đền vàng* CD.

GIÓ KÉP MƯA ĐƠN *thng.* Mưa gió không chừng (trải qua nhiều trận).

GIÓ NHÂN *đt. TH. Đời Tấn, nhân Viên-Hoành được bổ đi làm Thái-thú, quan Tể-tướng là Tạ-An tặng cho một cây quạt. Viên-Hoành tạ-ơn và nói : « Phụng dương nhân-phong, uỷ bỉ lê-thứ » (Xin rải gió nhân, cho thoả lòng dân)* // (B)

Lòng thương người như ngọn gió mát thổi dịu lòng người.

GIÓ RUNG CÂY CHUYỂN thng. Giặc giã loạn-lạc nhiều nơi, vào thời nhà Nguyễn. VL: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây* CD.

GIÓ TÁP MƯA SA thng. Bị tai-họa dồn-dập, phải chịu chật-vật ê-chề.

GIỎ CƠM BẦU NƯỚC thng. Cơm và nước uống mang theo khi đi đường xa hoặc mang dâng cho quân lính để tỏ lòng biết ơn.

GIỎ NHÀ AI, QUAI NHÀ ẤY tng. Cái giỏ ở đâu thì cái quai ở đó (vì cái quai đính theo cái giỏ) // (B) Đồ gian ở nhà ai hay trong đất của ai thì người ấy chịu trách-nhiệm (bị tội) (một cách chơi chữ: tiếng quai nghĩa nôm là cái **quai sách**, nghĩa Hán-Việt là **trái ngược**).

GIÒI TRONG XƯƠNG BÒ (h. GIÒI) RA tng. Chuyện xấu-hổ do người bên trong tiết-lộ ra, người ngoài mới biết.

GIỌNG KÈN GIỌNG (h. TIẾNG) QUYÊN thng. Lời xúi-giục ngọt-ngào, êm tai của đàn-bà.

GIỌT CHÂU TẦM-TÃ thng. Nước mắt long-lanh rơi không ngớt đt. *Xưa, có loài giao-long hoá thành người, gọi là giao-nhân, lên bờ giao-thiệp ăn-ở với loài người; đến cuối năm lại phải về thuỷ-phủ. Lúc từ-biệt, chúng khóc-lóc rất thảm-thiết; những giọt nước mắt đều đóng lại thành những hột châu.* VL: **Sái giao-nhân, chỉ châu lệ** = *Giao-nhân khóc, nước mắt rơi thành hột châu.*

GIỌT DÀI GIỌT VẮN (h. NGẮN) thng. Những giọt nước mắt tuôn ra khi khóc // (B) Khóc-lóc thảm-thiết.

GIỌT HỒNG đt. TH: *Nàng Tiết-linh-Vân đời Nguỵ được tuyển vào cung, từ-biệt cha mẹ khóc đến máu theo nước mắt.* VL: *Khoát mùng ra thấy mùng không, Cối loan để đó giọt hồng tuôn rơi* CD.

GIỌT MÁU ĐÀO HƠN AO NƯỚC LÃ tng. Một người thân hơn nhiều người sơ; một người bà-con xa hơn nhiều người dưng.

GIỌT NƯỚC CÀNH DƯƠNG thng. Cg. Dương chi-thuỷ đt TH. *Đời Tấn, có người con trai đau ngã ra chết. Phật Đồ-Trừng hiện xuống lấy cành dương nhúng nước rải vào mình, người ấy liền sống dậy* // (B) Sự cứu mạng, cứu giúp (tế-độ) cho thoát cơn khổ; việc tu-niệm cho dứt nghiệp-chướng ở đời. VL: *Cho hay giọt nước cành dương, Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên* K.

GIỌT TƯƠNG thng. Giọt nước mắt khóc chồng ở sông Tương đt. TH: *Hai bà vợ vua Thuấn là Nga-Hoàng và Nữ-Anh khóc chồng ở bờ sông Tương.*

GIỐNG SEN PHỦ THỜ đt. *Bà Thuận-thiên Cao hoàng-hậu, mẹ Hoàng-tử Đảm, tức vua Minh-mạng, là con gái Trần-hưng-Đạt, Tham-tri bộ Lễ, ở làng Văn-xá. Thuở nhỏ, bà ở trong ngôi nhà thờ họ Trần, gọi là Phủ thờ, được tuyển theo hầu đức mẹ Nguyễn-phúc-Ánh. Đến năm 1781, bà được 13 tuổi, được tuyển làm vợ thứ Nguyễn-phúc-Ánh và đến năm 1791, hạ-sanh hoàng-tử Đảm tại làng Tân-lộc (Sài-gòn).* VL: *Tới đây đâu lạ sau quen, Trông em xinh đẹp như sen Phủ-thờ* CD.

GIƠ CAO ĐÁNH SẼ tng. Giá tay thật cao toan đánh mạnh lắm, nhưng, chừng hạ tay xuống đánh, chỉ đánh nhẹ // (B) Hăm-he dữ-tợn, nhưng rất thương người.

GIƠ CAO GIÁ SẼ tng. Giơ cái chày thật cao, nhưng hạ xuống rất nhẹ // (B) Giả-dối, làm bộ lăng-xăng như siêng-năng cần-mẫn lắm, sự thật thì rất lười, chẩm công ăn tiền.

GIƠ ĐẦU CHỊU BÁNG thng. X. **Ghé đầu chịu báng.**

GIỜ NÀO VIỆC NẤY thng. Làm việc theo chương-trình sắp-đặp sẵn.

GIỤC NHƯ GIỤC TÀ lv. Thúc-hối liền-liền như thầy pháp thúc-giục cốt-đồng (khi lên đồng) nói ra món đồ đặt trong hộp coi trúng hay trật.

GIÚP LỜI KHÔNG AI GIÚP CỦA, GIÚP ĐŨA KHÔNG AI GIÚP CƠM tng. Không nên ỷ-lại; dầu là bạn thân, tốt bụng, người ta cũng chỉ giúp mình trong giới-hạn nào thôi; bởi vậy, phải tự mình lo lấy cho mình mà đừng giao-phó tương-lai mình cho ai cả.

GIỮ BỤT THÌ ĂN OẢN tng. *Ở chùa*, giữ việc hương-khói cho Phật thì được

hưởng lễ-vật của thập-phương mang tới cúng Phật // (B) Phò vua để hưởng lộc *đt.* : *Năm Mậu-thân, tuy Trịnh-Kiểm đã lập thái-tử Duy-Huyên lên làm vua xưng Lê Trung-tông, nhưng lòng mong việc thoán-đoạt, mới sai người lên ra Hải-dương hỏi ý-kiến ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm tức Trạng Trình. Ông này không nói chi cả, chỉ ngảnh lại bảo đầy-tớ : « Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, hãy tìm giống cũ mà gieo mạ ». Rồi lại sai đứa khác đi quét dọn chùa và đốt hương, ông bảo : « Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản » (ý ông khuyên họ Trịnh nên thờ nhà Lê để hưởng phúc-lộc chớ đừng diệt Lê soán ngôi).*

GIỮ MIỆNG NHƯ CHĂN TÙ *tng.* Thận-trọng lời nói ; nên suy-nghĩ chín-chắn xem có nên nói không rồi sẽ nói ; phải xem lời nói của mình như một tên tội phạm, thả nó ra, phải coi chừng : nó sẽ trở lại hại mình ; tại nó mà kẻ nghịch biết động cơ-mật của lòng mình, hiểu được chỗ yếu của mình rồi bắt mình làm tôi-mọi cho họ,v.v...

GIỮ NHƯ GIỮ MẢ TỔ *tng.* Quý-trọng, giữ kín, không cho ai thấy, không nói ai hay (lời chỉ-trích nặng của kẻ khác).

GIỮ TIẾNG CHẲNG BẰNG GIỮ MIẾNG *tng.* Sợ mất hư-danh, sao bằng nên trọng thực-tế mà lo giành quyền-lợi trước cái đã (miếng là miếng-ăn).

GIỮA ĐÁM BẠ BÈ *tng.* Giữa đám đông người, quen lạ đều đủ mặt. VI : *Khôn-ngoan giữa đám ba bè, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai CD.*

GIỰT CỦA BAN NGÀY *đt. TH* : *Nước Tần có kẻ tham-lam, ra chợ thấy món gì cũng giựt lấy giựt để. Người coi chợ thấy thế, đánh cho mấy roi. Anh ta cự lại : « Đời còn nhiều kẻ tham hơn ta. Họ dùng trăm mưu ngàn kế, ngấm - ngầm lấy của thiên-hạ. Ta đây cũng tham, song lấy giữa ban ngày, so với những kẻ ấy, thì lại chẳng hơn ư ? Các người cười ta, là chưa nghĩ kỹ ». CHTH.*

GIỰT ĐẦU CÁ, VÁ ĐẦU TÔM *tng.* Làm tròng làm tréo, giựt của người này, đem trả cho người kia, hoặc mượn của người kia, làm mồi câu một mối lợi nơi người khác.

GIỰT GẤU VÁ VAI *tng.* Cắt cái vạt, đem lên vá chỗ rách ở vai // (B) Lấy chỗ này, bù-đắp qua chỗ khác, nợ càng ngày càng to hoặc : đã lỡ lầm-lỗi, dối gạt để che lỗi, thành ra mang thêm lỗi nặng hơn.

GIƯƠNG MẮT NHÌN TRỜI *tng.* Nhìn trời như phân-bua vì đã mất của hay bị người gạt-gẫm, mà chẳng biết làm thế nào để lấy lại *đt.* *Chế-Mân dâng hai châu Ô và Rí cho vua Trần Anh-tông để cưới công-chúa Huyền-Trân. Sau Chế-Mân chết, đáng lẽ công-chúa Huyền-Trân phải bị hoả-táng theo xác chồng cho đúng phong-tục Chiêm-thành, vua Trần Anh-tông lại sai Trần-khắc-Chung lập kế đem Huyền-Trân về nước, trong khi hai châu Ô và Rí đã vĩnh-viễn thành châu Thuận và châu Hoá. Vì thế, người Chiêm-thành lấy làm bực tức.* VL. : *Của trời trời lại lấy đi, Giương hai con mắt, làm chi được trời CD.*

GIƯỜNG CAO CHIẾU SẠCH *tng.* Sung-sướng tấm thân.

H

HÀ-BÁ *đt TH. X.* **Buôn thần bán thánh.**

HÀ-CHÍNH MÃNH Ư HỔ *thng.* Chính-sách hà-khắc dữ hơn cọp mạnh *đt. TH: Đức Khổng-tử cùng đám học-trò đi sang nước Tề, qua núi Thái-sơn, thấy một người đàn-bà khóc nghe thảm-thiết; bèn sai Tử-Cống đến hỏi duyên-cớ. Người đàn-bà thưa: «Ở đây có lắm hổ dữ. Cha chồng tôi khi trước đã chết vì hổ, chồng tôi sau cũng chết vì hổ nay con tôi lại cũng chết về hổ nữa. Thảm lắm ông ơi»? Thầy Tử-Cống bảo: «Thế sao bà chẳng bỏ chỗ này, đi ở nơi khác»? Đáp: «Tuy vậy, ở đây chính-sách quan trên không đến nỗi hà-khắc như các nơi khác». Đức Khổng-tử nghe qua, bảo với các học-trò: «Các ngươi nhớ đấy! Chính-sách hà-khắc khốc-hại hơn hổ dữ».* CHTH.

HÀ-ĐÔNG SƯ-TỬ HỐNG *thng.* Vợ dữ thét chồng *đt. TH: Tô-đông-Pha đời Tống có làm bài thơ giễu bạn là Trần-quý-Thường có vợ là Liễu-thị hay rầy la chồng, dầu nhà có khách cũng chẳng kiêng: «Ai hiền bằng thầy đồ Long-khâu. Đọc kinh thuyết pháp suốt đêm thâu, Bỗng nghe sư-tử Hà-đông thét, Tay run gậy rớt lòng đâm nao».*

HÀ ĐỨC CHI SUY *thng.* Đạo-đức ở đời suy-kém mất rồi *đt. Đức Khổng-tử nghe nói Kỳ lớ, quăng bút than: «Phụng hề! Phụng hề! Hà đức chi suy!» (Chim phượng ơi! Chim phượng ơi! Đạo-đức suy-đồi)* Lng.

HÀ-TIỆN ĂN CHÁO HOA *tng. dcd.* Hà-tiện mà ăn cháo hoa, Đồng đường đòng đậu hoá ra ba đồng = Tính ăn cháo hoa (cháo trắng) cho ít tốn kém, chẳng ngờ phải mua thêm thức ăn khác để ăn kèm cho mặn miệng, thành ra còn tốn-kém hơn. // *(B)* Hà-tiện không nhằm chỗ.

HÀ-TIỆN MỚI GIÀU, CƠ-CẦU MỚI KHÁ *tng.* Ăn-tiêu có cần-kiệm mới khá, phải biết khôn-ngoan suy-tính mới giàu.

HÀ-TIỆN VẮT CÓ CHẢY RA NƯỚC *tng.* Hà-tiện bon-chen, cần-tảy hết sức.

HÀ-THANH HẢI-YẾN *thng.* Sông trong biển lặng // Cảnh thái-bình *đt. TH. Đời vua Tần Trang-tương, năm Giáp-dần (247 tr. TD), nước sông Hoàng-hà thường đục, bỗng hoá ra trong. Chính năm ấy, Lưu-Bang ra đời ở Phong-bái, sau dựng nên nhà Hán truyền xuống hơn 400 năm.*

HÀ-THÀNH THẤT-THỦ *thng.* Thành-phố Hà-nội bị mất vào tay quân địch *đt. Năm giờ sáng ngày mồng 8 tháng 3 năm Nhâm-ngọ (1882), Tổng-đốc Hoàng-Diệu nhận được tối-hậu-thơ của đại-tá H. Rivière buộc giải-binh và cùng các quan ứng-chực tại Đền Thầy đợi lịnh; ông sai Án-sát-sứ Tôn-thất-Bá đi điều-đình; 8 giờ, Pháp bắt đầu tấn-công, bắt-buộc ông phải ứng-chiến. Đến 11 giờ thành đổ và thất-thủ, ông viết sớ tạ-tội với triều-đình rồi thắt-cổ tự-tử.*

HÁ MIỆNG CHỜ HO *tng.* Chưa bắt ho mà há miệng sẵn // *(B)* Chờ-đợi một tai-hại không tránh khỏi sắp xảy đến.

HÁ MIỆNG CHỜ SUNG *tng.* Lười, ở không đợi bữa ăn, chẳng làm chi cả *đt. Người kia, thấy sung chín bất thèm, nhưng làm-biếng trèo, cũng làm-biếng lấy cây thọc, nằm ngửa dưới đất há miệng ngay chùm sung để đợi sung rụng.* Tl.

HÁ MIỆNG MẮC QUAI *tng.* Ít khi nói, mà hễ nói điều gì là đụng-chạm, bị người bắt lỗi hoặc vướng phải tội-vạ.

HẠ-BÚT THÀNH-CHƯƠNG *thng.* Đặt bút xuống giấy là thành câu văn // (B) Giỏi, viết văn mau lẹ.

HẠ-CẤP TUYỆT-ĐỐI PHỤC - TÙNG THƯỢNG-CẤP *thng.* Người cấp dưới phải im-lặng vâng lời người cấp trên (dầu thấy sai cũng không được cãi, nhưng được phép phê-bình hay chỉ-trích khi kiểm-thảo), một nguyên-tắc trong chế-độ dân-chủ tập-trung.

HẠ LY TỜ *thng.* Làm giấy để vợ, một thủ-tục giản-dị xưa, miễn có nhà đương-cuộc địa-phương thừa-nhận là hợp-pháp.

HẠ PHA DUNG DỊ, THƯỢNG PHA NAN *thng.* Xuống dốc dễ, lên dốc khó // (B) Làm giàu hay tạo-lập thì khó, phá của cho nghèo thì dễ.

HẠC-HẢI VI NGHIÊN *thng.* Mặt nước phẳng-lỳ của Hạc-hải giống một nghiên mực (đối với Đầu-mâu vì bút) hai thắng cảnh ở Quảng-bình.

HẠC LÀM QUAN *đt. TH. Đời Chiến-quốc, Vệ Ý-công thích nuôi chim hạc và cưng-dưỡng hết sức, phát bổng-lộc, cho đi xe của đại-phu. Mùa đông, tháng chạp, quân Địch đánh Vệ. Vua Vệ truyền phát khí-giới cho dân-chúng để ngăn giặc, dân và quân đồng hè nhau bảo: « Sao chúa-công không sai hạc ra chống giặc? Hạc có tước-vị và bổng-lộc, nên sai hạc ra chống giặc, chớ chúng tôi có hưởng gì mà sai chúng tôi ». Rồi hè nhau trốn chạy. Địch nhờ thế chiếm được Vệ.*

HẠC LẬP KÊ-QUẦN *thng.* Con hạc ở giữa bầy gà // (B) Người thật đẹp ở giữa đám người xấu hoặc người thật giỏi ở chung với đám người tầm-thường.

HẠC NỘI MÂY NGÀN *thng. dc.* **Dã-hạc vân-sơn** = Con hạc ngoài đồng, đám mây trên núi // (B) Rày đây mai đó, không chắc ở nơi nào.

HAI BÀN TAY TRẮNG *thng.* Nghèo, không tiền-bạc chi cả.

HAI BÊN VAI VÁC *thng.* *(truyền)*: Hai vị thần (tả-mạng thần-quan và hữu-mạng thần-quan) luôn-luôn ở hai bên mỗi người để chứng-kiến lời nói và việc làm của người ấy.

HAI HÒN MÁU, MỘT NGÔI VUA *đt.* Ngô-xương-Văn bị được Dương-tam-Kha, rước anh là Xương-Ngập về cùng làm vua: Văn xưng Nam-tấn-Vương, Ngập xưng Thiên-sách-vương (950-965).

HAI MẮT DỒN MỘT *thng.* Vội-vàng lo một việc rất gấp, bao-nhiêu sức-lực, ý-tứ đều dồn cả về việc ấy.

HAI MẮT ĐỔ DỒN LẠI MỘT *thng.* *Như.*

HAI NĂM RÕ MƯỜI *thng.* Rõ-ràng, không còn nghi-ngờ chi nữa, hết chối-cãi chi được.

HAI ÔNG MỘT BÀ *thng.* X. **Ba ông Táo.**

HAI SƯƠNG MỘT NẮNG *thng.* Từ sáng sớm tới tối (buổi sương sáng sớm và buổi sương chiều tối, giữa là trưa nắng) // (B) Cực khổ vất-vả suốt ngày.

HAI THÓC MỘT GẠO *thng.* Hai gịa thóc (lúa) xay hay giã ra, còn một gịa gạo // (B) Gạo có rất nhiều thóc.

HAI THƯNG VÀO (h. ĐỔ) MỘT ĐẤU *tng.* Gian-xảo, lanh-lợi, làm việc dối-trá để qua mặt người (đáng lẽ phải đong 10 thưng mới kể được một đấu, mà chỉ đong có hai thưng).

HAI VỢ CHỒNG SON, ĐẺ MỘT CON HOÁ BỐN *tng.* Vợ chồng trẻ, đang sung-sức, sanh con to-lớn khoẻ-mạnh.

HẢI-GIỐC THIÊN-NHAI *thng.* X. **Góc biển chưn trời.**

HẢI-HÀ CHI-LƯỢNG *thng.* Độ-lượng rộng-rãi như sông như biển.

HẢI YẾN HÀ THANH *thng.* X. **Hà thanh hải yến.**

HẢI-NHAI LÃO-THƠ-SANH TÁNH PHAN CHI CỬU *thng.* Chín chữ mà ông Nguyễn-đình-Chiểu đã nêu trong bài thơ điếu Phan-thanh-Giản... « Minh-sinh chín chữ lòng son tạc », vì ông không kể hai chữ « Đại-Nam » mà trong tấm triệu hay mộ-bia nào cũng có (đúng ra, phải 11 chữ mới

đúng là) X. **Đại-Nam hải-nhai lão-thơ-sanh tánh Phan chi cừu.**

HẢI-THUỶ BẤT KHẢ ĐẤU LƯỢNG *thng.* Nước biển không thể đong bằng đấu được *II (B)* Công-việc to-lớn, không thể dùng sức một người mà làm xong hoặc tư-tưởng cao-siêu, không thể lấy cái trí của kẻ thấp-thỏi mà độ được.

HẠI NHÂN CHI TÂM BẤT KHẢ HỮU, PHÒNG NHÂN CHI TÂM BẤT KHẢ VÔ *thng.* Không nên có ý hại người, cũng không nên thiếu sự phòng-bị người hại mình.

HẠI NHÂN, NHÂN HẠI *thng.* Hại người thì người (h. người khác) hại lại.

HAY ĂN MIẾNG NGON, CHỒNG CON TRẢ NGƯỜI *tng.* Thường được của lạ, thôi thì hãy trả chồng con lại cho người ta rồi kiếm cái khác (lời khuyên mát những người đàn-bà hay thay chồng).

HAY CỦA NÀO, CHÀO CỦA ẤY *tng.* Thường được những gì, cứ vui-vẻ nhận hưởng những cái đó (không nên tham-lam tìm kiếm món ta không chắc có).

HAY CHỬI HAY RỦA LÀ QUẠ DƯƠNG-GIAN, HAY HÁT HAY ĐÀN LÀ TIÊN HẠ-GIỚI *tng.* Những người hay chửi-rủa, ai cũng ghét; những người thích đàn hát sung-sướng nhất đời, không giận, không phiền điều chi cả.

HAY GẶP BỞ, DỞ GẶP SƯỢNG *tng.* Có tài thì được món ngon hay người đẹp, không có tài thì gặp món dở hay người xấu-xí.

HAY KHEN, HÈN CHÊ *tng.* Hay, giỏi, biết điều, ở phải v.v... thì được người khen; còn dở, có tánh xấu v.v... thì bị người chê (lẽ thường ở đời, không vì được khen mà kiêu, bị chê mà giận).

HAY KHÔNG LẤY HÈN, SEN KHÔNG LẤY BÙN *tng.* Kẻ có tài gần kẻ hèn-kém thì tài mình càng nổi bật chớ không nhiễm cái hèn-kém của người cũng như cây sen ở dưới bùn, màu hoa sen càng được thắm chớ không dính bùn hay hôi tanh mùi bùn.

HAY Ở, DỞ BƯỚC *thng.* Hay thì ở xem, ở nghe hay học-hỏi; còn dở thì tránh cho khỏi mất thì-giờ, khỏi xốn mắt trái tai, khỏi nhiễm thói hư tật xấu.

HAM BỮA GIỖ, LỠ BỮA CÀY *tng.* X. **Được buổi giỗ, lỗ buổi cày.**

HÀM BÔ CỔ PHÚC *thng.* X. **Cổ phúc hàm bô.**

HÀM CHÓ, VÓ NGỰA *thng.* Chó dùng hàm để táp, ngựa dùng vó để đá *II (B)* Động đến kẻ dữ thì bị hại là lẽ thường, nên cẩn-thận trước là hơn.

HÀM-DƯƠNG, TƯỢNG VÀNG *đt.* Tượng Lý-ông-Trọng được vua Tần dựng ở Hàm-dương TH. để dọa Hung-nô (Xt **Lý-ông-Trọng** PH. III) VL: *Hàm-dương đúc tượng người vàng, Uy thừa còn giúp Tần-hoàng phục xa* QSDC.

HÀM HUYẾT PHÚN NHÂN, TIÊN Ô TỰ KHẨU *thng.* X. **Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình.**

HAM THỰC CỰC THÂN *tng.* Ham ăn thì phải chịu cực.

HÀN-TÍN LÒN TRÔN *đt TH.* X. **Bao tu nhẫn sỉ.**

HÀN THỰC *đt. TH.* Tết mồng 3 tháng 3 âm-lịch mỗi năm. *Trên bước đường lưu vong, công-tử nước Tấn có lúc không cơm ăn, không nước uống. Trong số người theo phò công-tử, có Giới-tử-Thôi không nỡ để chúa đói khát, giả đau chân đi chậm lại sau rồi lấy dao xẻo thịt đùi mình nấu bát canh bưng tới trước dâng cho Trùng-Nhĩ. Sau hay ra, công-tử Trùng-Nhĩ lấy làm cảm-mến Giới-tử-Thôi. Việc tiến binh về triều để giành lại ngôi vua đi xuôi như nước chảy; lúc độ binh qua sông để tiến đánh kinh-đô, Trùng-Nhĩ truyền quăng xuống sông tất-cả vật dụng xưa cũ trong lúc lưu-vong và nói: «Sắp lấy nước lại được, thiếu chi là châu báu ngọc vàng, những đồ hư rách ấy còn để làm gì»! Một quan tùng-vong là Hồ-Yển cũng sung-sướng quá bảo: «Sa ra, ta là người có công nhiều nhứt đối với chúa-công, thế tất không mất ngôi cao». Hai việc ấy làm cho Giới-tử-Thôi chán-nản. Bởi vậy, khi Trùng-Nhĩ lên ngôi vua xưng Tấn Văn-công, Giới-tử-Thôi vào chầu chúc-tụng rồi cáo bịnh về nhà, yên phận nghèo ngồi vá giày lấy tiền nuôi mẹ. Trong khi ấy, mọi người trong đoàn lưu-vong khi trước đều được ân-thưởng. Vua cũng quên phứt bát canh thịt người. Sau có người nhắc-nhở nhà vua, nhà vua sực*

nhớ lại thì người tôi hiền xưa đã cõng mẹ vào núi xa mai-danh ẩn-tích. Tìm mãi không ra, vua nghe lời người khác bày, đốt rừng cho Giới-tử-Thôi cõng mẹ trở ra. Nhưng than ôi! Mẹ con Giới-tử-Thôi đã thành than cùng với muôn ngàn cây cổ-thụ. Vua thương tiếc truyền lập miếu thờ và lấy ngày ấy (mồng 3 tháng 3) làm lễ chiêu-hồn mỗi năm, dân-chúng không được đốt lửa mà phải dùng thức ăn nguội.

HÁN-CUNG XUÂN-HIỂU *thng.* Cung nhà Hán lúc sáng sớm dưới trời xuân *đt. TH. Khi trừ Tần diệt Sở xong, Lưu - Bang dựng nên nhà Hán, mở-mang văn-hoá, lo việc cứu dân dưới luật-pháp ác-nghiệt của Tần trước và Sở sau, như một mùa Đông quá lạnh, non sông gặp cảnh trời Xuân ấm-áp, vạn vật tưng-tán* // *(B)* Cảnh thái-bình sau nhiều năm loạn-lạc.

HANG CÙNG NGÕ HẺM *thng.* Cùng khắp, nơi chật hẹp tồi-tàn nào cũng có đến.

HANG HÙM ĐẦM RẮN *thng.* Nơi nguy-hiểm, tới thế nào cũng chết hoặc bị hại.

HÀNG BẮC THÌ QUA, HÀNG QUÀ THÌ NHỚ *tng.* Việc chi cũng quên, chỉ có ăn quà (ăn hàng) là không quên thôi.

HÀNG CÓ LÁ MẶT, LÁ TRÁI *tng.* Vật, người hay việc chi cũng đều có hai mặt, bề ngoài luôn-luôn tốt đẹp, bên trong lại khác.

HÀNG SÁNG CHẾT PHẢI BÓ CHIẾU *tng.* *Nh.* **Thợ rèn không dao ăn trầu**, nhà chuyên-môn thường không có món đồ của mình tạo ra để dùng, vì có bao-nhiêu đều bán cả.

HÀNG TÔM HÀNG CÁ *thng.* Các người đàn bà bán tôm bán cá ngoài chợ // *(B)* Người bầu-lầu, thô-tục, tay bằng miệng, miệng bằng tay, hay cãi-vã to tiếng, hay mắng-chửi người.

HÀNG TỔNG ĐÁNH CƯỚP, *h.* **HÀNG TỔNG ĐUỔI KẺ CƯỚP** *tv.* Những người xa lạ, ít khi thương nhau, nếu phải giúp nhau, cũng chỉ làm lấy lệ chớ không hết lòng.

HÀNG THỊT NGUÝT HÀNG CÁ *tng.* Cùng bán ngoài chợ, người bán thịt thấy người bán cá đắt hàng thì ganh ghét, hay nguýt // *(B)* Ganh-tị người được lợi.

HÀNH-ĐỘNG TRỌNG Ư LÝ-LUẬN *thng.* Làm hay hơn nói (thực-hành cần hơn lý-luận suông).

HÀNH-VÂN LƯU-THUỶ *thng.* Mây bay nước chảy // *(B)* Lưu-loát // *(R)* Tên bài bản đờn thuộc giọng Bắc (nhịp-điệu vừa, vui tai).

HAO TÀI TỐN CỦA *thng.* Hao-tốn tiền-bạc.

HÁT BỘI HÀNH TỘI NGƯỜI TA *tng.* Các gánh hát bội thường hát một tuồng kéo dài 5, 7 đêm, người coi phải mỗi đêm đi coi tiếp cho trọn bổn tuồng; mệt-mỏi, mua bán làm-ăn chi cũng không được.

HÁT ĐÌNH NÀO, CHÚC ĐÌNH ẤY *tng.* Các gánh hát chầu, được rước tới đình hát trong dịp Kỳ-yên thì mỗi đêm ra chầu, có người ra sân-khấu đứng đọc lời chúc hương-chức và những nhà tai-mắt trong làng trước, rồi mới hát tuồng sau // *(B)* X. **Ăn cây nào rào cây ấy.**

HẮC BẠCH PHÂN MINH *thng.* Trắng đen rõ-rệt // *(B)* Phải hay quấy, có hay không, phải cho (h. đã) rõ-ràng.

HẦM-LÀM SẤP ẤN *thng.* Ngày 25 tháng chạp, lau chùi ấn-tín và cất vô hộp, đến ngày mồng 7 tháng giêng mới đem ra dùng (ngày khai-hạ) // *(B)* Ăn tết lớn, ngày 25 tháng chạp đưa Phật rồi thì nghỉ hết công-việc, chơi cho tới ngày hạ nêu.

HẰNG-HÀ SA-SỐ *thng.* Số cát ở sông Hằng-hà (Ấn-độ) // *(B)* Nhiều không kể xiết.

HẬU GIẢ HẬU, BẠC GIẢ BẠC *thng.* *thng.* Tử-tế với người thì người tử-tế lại, xấu với người thì người xấu lại.

HẬU-HỐI MẠC CẬP *thng.* Ăn-năn chẳng kịp.

HẬU-HỘI HỮU KỲ *thng.* Sẽ còn ngày gặp-gỡ lại.

HẬU-QUÂN THỌ KHỔN *thng.* Quan Hậu-quân bị vây *đt. : Hậu-quân Võ-Tánh bị Tây-sơn vây trong thành Quy-nhơn 3 năm* (X. **Võ-tánh** PH. II.) VL : *Ngó lên trên tháp Cánh-tiên, Cảm thương quan Hậu thủ-thiềng ba năm CD.*

HẬU-SINH KHẢ UÝ *thng.* Kẻ sanh sau thật đáng sợ : *đt. TH : Khổng-tử cùng học-trò đi dạo, thấy đứa nhỏ lấy gạch vụn xây*

thành giữa đường đi, bèn bảo : « *Cháu tránh chỗ cho xe ta qua* ». Đứa nhỏ đáp : « *Từ xưa đến nay, xe phải tránh thành, chớ thành nào tránh xe* ». K.t. : « *Cháu còn trẻ, sao ăn nói quỷ-quyệt thế* » ? — Đáp : « *Con thỏ sanh ra ba ngày biết chạy, con cá ba ngày biết lội, con người ba tuổi thì có trí khôn, sao ngài lại gọi tôi là xảo-trá* » ? K.t. : « *Cháu ở đâu, tên gì* » ? — Đáp : « *Cháu ở nơi quê-mùa, họ Hạng, tên Thác* ». K.t. : *Ta muốn cùng cháu đi dạo chơi quanh vùng, được chăng* » ? — Đáp : « *Nhà cháu còn cha nghiêm cần phải thờ, có mẹ lành cần phải nuôi, có anh hiền cần phải theo, có em nhỏ cần phải dạy, có thầy tăng cần phải học, có rảnh đâu mà đi chơi rong với ngài* ». — K.t. : « *Vậy trên xe ta có sẵn bàn cờ, ta cùng cháu đánh chơi vài bàn cho vui* » — Đáp : *Thưa ngài, vua ham cờ-bạc thì nước loạn, chư-hầu ham cờ-bạc thì việc chánh bế-tắc, sĩ-nho ham cờ-bạc thì bỏ luống việc học, kẻ làm ruộng ham cờ-bạc thì bỏ buổi cày..., Thác này thật chẳng dám vâng lời ngài* ». K.t. : « *Ta muốn cùng cháu bàn việc bình-thiên-hạ, cháu vui lòng chăng* » ? — Đáp : « *Thiên-hạ làm sao bình được mà ngài khéo hỏi ; hoặc vì có núi cao, hoặc vì có biển rộng, hoặc vì có giai-cấp ; bình núi cao thì chim-chóc còn chỗ đâu mà ở ; bình sông biển thì tôm cá chết hết còn gì ; dứt hết giai-cấp thì lấy ai chỉ-huy, lấy ai sai-khiến* » ? Khổng-tử thấy cậu bé giỏi quá, bèn hỏi thêm rất nhiều câu khó-khăn gấp mấy mươi lần, bé ta đều trả lời trôi-chảy cả. Ông định lên xe đi, cậu bé nói : « *Nãy giờ ngài hỏi Thác này nhứt nhứt câu gì, Thác cũng trả lời đầy-đủ. Giờ đây, xin ngài cho Thác hỏi lại vài điều cho rộng kiến-văn. Thác nhờ ngài giải giùm ; con ngỗng con vịt, nhờ đâu mà nổi được ; chim hồng chim nhạn, nhờ đâu mà kêu được ; cây tùng cây bá, nhờ đâu mà xanh tươi suốt bốn mùa* » ? — K.t. : « *Ngỗng vịt nổi được là nhờ chân vuông, hồng nhạn kêu được là nhờ cổ dài, tùng bá xanh tươi luôn là nhờ ruột chắc* ». *Hạng-Thác* không thoả-mãn, nói : « *Cháu e chẳng phải vậy. Cá tôm đâu có chân vuông, sao cũng nổi ; con muỗi nào có cổ dài, sao vẫn kêu ; giống tre và trúc bộng ruột sao vẫn xanh tươi luôn* » ? *Thôi, xin ngài cho biết trên trời có mấy ngôi sao* ». K.t. : « *Chúng ta hãy bàn việc dưới đất cho dễ cháu à* » ! — H. Th : « *Được ! Cháu xin hỏi bác, dưới đất có bao-nhiêu nhà* » ? — K.t. không trả lời, lại nói : « *Đây là chuyện xa vời, cháu hỏi việc trước mắt đây thôi* ». — H. Th : « *Vâng ! Vậy lông-mày có mấy sợi* » ? K.t. *lật-đật bước lên xe, bảo với học-trò* : « *Hậu-sanh khả uý* » ! // *(R)* Theo luật tiến-hoá, người sau phải giỏi hơn người trước.

HẸN BIỂN THỀ NON *thng.* Chỉ non chỉ biển mà thề, đến bao-giờ non mòn biển cạn mới sai lời.

HẾT CHUYỆN NHÀ, RA CHUYỆN NGƯỜI *tng.* Nhiều chuyện, tánh người hay nói việc nhà người này, người khác.

HẾT CHUYỆN TA, RA CHUYỆN NGƯỜI *thng. Nhtr.*

HẾT KHÔN DỒN DẠI *tng.* Nói nhiều quá hết chuyện khôn phải nói đến chuyện dại, hết chuyện hay, phải nói đến chuyện dở // *(B)* Khôn quá hoá dại, vì tính thật cao, không đúng với sự toan-tính của người khác mà trí-hoá hay trình-độ không ngang với mình.

HẾT NẠC, VẠC ĐẾN XƯƠNG *tng.* Cào-cấu cho hết, không chừa cái chi cả.

HẾT THÓC LÀNG ĐONG *tng. dcd.* **Hết thóc thì có làng đong. Can chi chú xã lại mong đi đòi** = Mỗi việc đều có người chịu trách-nhiệm, mình không can gì mà phải lo tới.

HẾT XÔI RỒI VIỆC *tng.* Tới giúp công-việc nơi đình nơi đám, được thết ăn tại đó (phần nhiều là xôi), hễ đã ăn hết thì công-việc cũng vừa xong // *(B)* Ăn xong rồi đi, không ân-nghĩa, không bận-bịu chi nữa.

HIỀN-LÀNH, CẮN SÀNH KHÔNG BỂ *tng.* Hiền-lành như thế còn hơn cha dữ (lời mỉa-mai).

HIỀN-LÀNH TRƯỚC MẶT, LÀM GIẶC SAU LƯNG *tng.* Giả-dối, hay làm mặt ; có mặt người thì ngọt-dịu ra vẻ chiều-chuộng ; chừng vắng mặt thì nói xấu người ta.

HIỂN-DƯƠNG THINH-GIÁ *thng.* Làm nên danh-giá và tiếng-tăm được vẻ-vang với đời. VL : *Thời chưa nên, còn chờ đợi công-danh ; Vận đầu gặp, chắc hiển-dương thinh-giá SV.*

HIẾU-ĐỄ GIAI THIÊN-TÁNH *tng.* Lòng hiếu-đễ do Trời phú thể, : *Lục-Tích* sinh vào

thời Đông-Hán, mới 6 tuổi mà có hiếu với cha mẹ lắm. Một hôm, theo cha dự tiệc do Viên-Thuật đãi, thấy có quýt ngon bèn lấy hai trái giấu trong tay áo. Không may, Thuật thấy hỏi, Tích nói : « Vì mẹ tôi thích ăn quýt, nhân thấy quýt ngon, giấu đi vài quả về biếu mẹ ». NTTH (15)

HIẾU ĐỘNG LÒNG GIẶC *đt : Thái-Thuận sinh vào đời Hán, nhà nghèo, mồ-côi cha hồi còn nhỏ. Nhằm năm loạn-lạc đói kém, phải vào rừng tìm thức ăn cho mẹ. Nhặt được giâu, quả chín để một bên, quả sống để một bên. Gặp tướng giặc, nó hỏi : « Vì cớ nào lại để giâu hai nơi như thế » ? Thuận đáp : « Quả chín để riêng đem về cho mẹ tôi ăn, còn tôi ăn quả sống ». Tướng giặc khen Thuận có hiếu, truyền bộ-hạ tặng gạo và một cái đùi trâu.* NTTH (11)

HIẾU ĐỘNG LÒNG TRỜI *đt. Đời Hán có Khương-Thi và vợ là Bàng-thị đều chí-hiếu. Mẹ chồng muốn uống nước sông, Bàng-thị hằng ngày đều đi xa gánh nước sông về cho mẹ uống ; trời lạnh, bà muốn ăn gỏi cá tươi, vợ chồng cố tìm cho được cá tươi cho mẹ ăn. Lại sợ mẹ buồn, thường mời các bà hàng-xóm sang chơi với mẹ. Sau tự-nhiên bên cạnh nhà có suối nước ngọt chảy ra và hằng ngày ở suối ấy đều có cá chép cho vợ chồng bắt nuôi mẹ* NTTH (10).

HIẾU NẶNG HƠN TÌNH *đt. TH : Vua Lệ-Công toan giết Tế-Túc, sai Ủng-Củ sắp đặt mưu kế, Ủng-Củ vô-tình để vợ hay tự-sự. Vợ là Tế-thị bèn về hỏi mẹ : Cha với chồng, bên nào thân hơn. Mẹ bảo : Cha và chồng đều thân bằng nhau. Tế-thị hỏi « Vậy nên thương ai nhiều hơn » ? — Đáp : « Nên thương cha nhiều hơn, vì khi còn nhỏ, chưa biết ai là chồng, thì đã có cha. Vậy chồng là do người gây ra, còn cha là do Trời định ». Tế-thị bèn thuật chuyện chồng toan hại cha cho mẹ nghe. Nhờ đó, Tế-Túc thoát chết còn Ủng-Củ bị hại.*

HIẾU THƯỢNG *đt.* Thích được cao hơn : *Nước Tống có người được hòn ngọc quý, đem biếu quan Tư-thành là Tử-Hãn. Tử-Hãn không nhận. Người biếu ngọc nói : « Ngọc này tôi đã nhờ thợ ngọc xem, quả là một thứ ngọc rất báu. Xin quan lớn nhận cho tôi được vui lòng ». Tử-Hãn nói : «Người cho ngọc là của báu, ta cho tánh không tham là của báu. Nếu ta nhận ngọc của ngươi, hai bên đều mất cả của báu. Âu là ngươi cứ đem ngọc về, ai giữ lấy của báu của nấy. Như thế, của báu hai người đều còn cả, chẳng là hơn ư » !* CHTH.

HIẾU MÌNH TẤT HIẾU NGƯỜI, YÊU MÌNH TẤT YÊU NGƯỜI *đt. TH : Đức Khổng-tử hỏi ba người học-trò : « Thế nào là người trí, thế nào là người nhân » ? Thầy Tử-Lộ đáp : « Người trí là người làm thế nào cho người ta biết mình ; người nhân là người làm thế nào cho người ta yêu mình ». Thầy Tử-Cống đáp : « Kẻ trí là kẻ biết người, kẻ nhân là kẻ yêu người ». Thầy Nhan-Hồi đáp : « Người trí là người tự biết mình, người nhân là người tự yêu mình ». Đức Khổng-tử khen thầy Nhan-Hồi : « Như thế mới là bực sĩ-quân-tử ».* Giang.

HIỆU CỜ HẮC-ĐẾ *đt.* Mai-thúc-Loan từ Hoan-châu dựng cờ khởi-nghĩa, xua 30 vạn quân đánh dẹp quân Đường. VL : *Hiệu cờ Hắc-đế mở ra, Cũng toan quét sạch san-hà một phương* QSDC.

HÒ VOI, BẮN SÚNG SẬY *tng.* Ba-hoa khoe-khoang, quảng-cáo rùm-beng, chừng vào việc thì không ra chi cả.

HỌ-HÀNG LÀNG NƯỚC *tng.* Bà con và người cùng làng.

HOA BIẾT NÓI *tng.* Đàn-bà đẹp.

HOA DUNG NGỌC MẠO *tng.* Hình-dung nhan-sắc đẹp như hoa như ngọc.

HOA ĐÀM ĐUỐC TUỆ *tng.* Hoa cây đàm là loại cây cùng loài với cây sung (sung có hoa là đạo Phật thạnh) ; đuốc của Phật, rọi sáng cõi lòng // *(B)* Phép Phật tốt-đẹp và sáng-sủa.

HOA HÈN CỎ NỘI *tng.* Hoa dại cùng cây cỏ ngoài đồng // *(B)* Gái quê hèn-mọn (thường dùng trong trường-hợp tự-xưng khiêm-tốn).

HOA HƯỜNG NÀO KHÔNG GAI ? *tng.* Hoa hường tuy đẹp nhưng cành lá đều có gai nhọn // *(B)* Gái đẹp nào mà đàn-ông khi gần, không đắm-đuối, không say-sưa đến nát cửa tan nhà, không gây nên tội-vạ ?

HOA-KHÔI *tng.* Hoa đẹp nhất trong các loài hoa // *(B)* Gái đẹp nhất trong đám người gái đẹp được tuyển.

HOA NHƯỜNG NGUYỆT THẸN *tng.*

Hoa phải nhường sắc đẹp người ấy, trăng cũng hổ-thẹn vì tự thấy mình kém hơn người ấy // (B) Đẹp-đẽ tuyệt-trần.

HOA-PHONG TAM CHÚC *thng. đt. Vua Nghiêu đi tuần đến đất Hoa-phong, được dân nơi ấy đến chúc ba điều: Nhiều của, nhiều tuổi, nhiều con.*

HOA TÀN NHỊ RỮA *thng.* Hoa nở lâu thì tàn và cái nhị nó cũng rữa // *(B)* Gái có chồng lâu rồi, đã bị giày-vò quá nhiều, không còn đẹp nữa.

HOA TƯỜNG LIỄU NGÕ *thng.* Hoa bên tường, liễu ngoài ngõ, ai hái cũng được // *(B)* Gái trắc-nết chơi rong, ai xài cũng được.

HOA THƠM ĐÁNH CẢ CỤM *thng.* Lấy luôn cả em vợ hay chị vợ.

HOA THƠM NHỜ PHÂN THÚI *tng.* Con nên nhờ một nền giáo-dục gắt-gao.

HOÀ NHI BẤT ĐỒNG *L. Kh.* Xử với người cho hoà-hợp, nhưng không nên a-dua theo phe-đảng.

HOÀ NHI BẤT LƯU *L. Kh.* Xử với người cho hoà-nhã, mà không nên chạy theo quá trớn.

HOẢ-HỒNG NHỰT-TẢO *thng.* Lửa đỏ trên sông Nhựt-tảo (Tân-an). *Ngày 11-12-1861, ông Nguyễn-trung-Trực đốt chiếc tàu Espérance của Pháp tại vàm sông Nhựt-tảo và Vàm Cỏ-đông, giết hầu hết thuỷ-thủ. Sau, khi ông bị Pháp xử-tử, ông Huỳnh-mẫn-Đạt có điếu ông bài thơ trong ấy có câu:* **Hoả hồng Nhựt-tảo oanh thiên-địa** *(Lửa thiêu Nhựt-tảo vang trời đất)* Xt. **Kiếm bạt Kiên-giang.**

HOẢ THIÊU XÍCH-BÍCH *đt. TH. Trong trận đánh trên sông Trường-giang giữa một bên là đại-binh hơn 80 muôn của Tào-Tháo, một bên khác là Ngô-Quyền và Lưu Huyền-đức. Đô-đốc bên Ngô là Châu-Du dùng sức lửa và gió Đông-nam của Khổng-Minh cầu được, thêm Phụng-sồ bày kế liên-hườn, móc chùm chiến-thuyền của Tào-Tháo để cho Huỳnh-Cái dùng khổ-nhục-kế chở bồi qua đốt hết chiến-thuyền và binh-sĩ của Tào; lửa cháy dưới sông làm đỏ cả vách núi trên bờ. VL: Xưa, giữa đất Ngụy Ngô giao thuỷ-chiến, Đông-phong bất dữ Châu-lang tiện, Đồng-tước xuân thâm toả nhị Kiều. Mấy muôn binh ngọn lửa đốt tiêu-điều, Nơi Xích-bích cháy ngời mặt biển...* Tô-đông-Pha (Đào-châu dịch).

HOẠ BẤT ĐƠN-HÀNH *thng.* Tai-hoạ ít khi đi một mình (thường tới dồn-dập).

HOẠ DÂM PHÚC THIỆN, THIÊN-ĐẠO CHÍ CÔNG *VTT*: Kẻ dâm luôn-luôn mắc nạn, đạo Trời rất công-bình.

HOẠ HỔ BẤT THÀNH *thng.* Vẽ cọp chẳng nên hình // *(B)* Không lường sức mình, làm càn cho hư việc. VL: *Ể khi hoạ hổ bất thành, Khi không mình lại đem mình vào hang* LVT.

HOẠ HỔ, HOẠ BÌ, NAN HOẠ CỐT *thng.* Vẽ cọp, vẽ da, xương khó vẽ *dc.* **Hoạ... cốt. Tri nhân tri diện bất tri tâm** = Biết người, chỉ biết bề ngoài thôi, còn tâm-địa người ta thì khó lường *đt. TH. Trang-tử thuật cho vợ nghe việc người đàn-bà quạt mồ cho mau khô để lấy chồng khác; vợ ông nổi giận, không ngớt lời mắng-chửi cái thứ đàn-bà trắc-nết lăng-loàn ấy. Trang-tử buồn-bã ngâm:* «**Sinh tiền cá cá thuyết ân-ân. Tử hậu nhân nhân dục phiến văn. Hoạ hổ hoạ bì nan hoạ cốt. Tri nhân tri diện bất tri tâm** = *Khi sống người người khoe ân-ái, Lâm-chung kẻ kẻ muốn quạt mồ. Vẽ cọp, vẽ da, xương khó vẽ. Biết người, biết mặt, khó biết lòng.*

HOẠ LAI, THẦN ÁM *thng.* Khi có tai nạn thì tâm-trí tối-tăm (mất cả sáng-suốt).

HOẠ LONG ĐIỂM NHÃN *thng.* Vẽ rồng cốt chấm con mắt // *(B)* Viết văn phải nắm chỗ cốt-yếu.

HOẠ PHÚC KHÔN LƯỜNG *thng.* Hoạ hay phước khó đo trước được, đôi khi trong hoạ có phước, hay trong phước có hoạ *đt. TH. Tái-ông có con ngựa tự-nhiên đi sang nước Hồ mất. Người làng đều đến hỏi thăm. Ông nói: « Mất ngựa thế mà phúc cho tôi đấy, biết đâu »! Cách mấy tháng, con ngựa trở về, lại có dắt theo một con ngựa hay khác nữa. Người làng lại đến hỏi thăm và chúc mừng. Ông nói: « Được ngựa thế mà hoạ cho tôi, biết đâu »! Từ khi được ngựa hay, con trai ông thích quá, cỡi luôn; chẳng may té què chân. Người làng lại đến chia buồn. Ông nói: « Biết đâu, đó là phúc*

nhà tôi ». Quả-nhiên, sau đó có giặc, trai-tráng đều phải đi lính và 10 phần chết hết 9 ; con ông nhờ què chân nên được ở nhà, cha con hủ-hỉ với nhau CHTH.

HOẠ PHÚC VÔ MÔN *thng. dc.* **Hoạ phúc vô môn, duy nhân tự triệu** = Hoạ và phúc do chính mình gây ra thđ. : *Một người nhà quê nghe tiếng kêu « tích, tích » trong đám cỏ khô phơi dưới chân rào, bới cỏ lên thì bắt được một con trĩ. Anh ta bắt trĩ rồi để ý đám cỏ khô như thế. Sáng hôm sau ra rình, lại nghe kêu tích-tích nữa, anh ta đắc-ý bới cỏ ra, bị một con rắn mổ vào tay ; anh ta bị thương rồi chết* CHTH.

HOẠ TÒNG KHẨU SANH *thng.* Hoạ theo miệng mà ra // *(B)* Ăn-uống, nói-năng đều có thể sanh ra tai-hoạ cho mình được cả.

HOẠ TÒNG KHẨU XUẤT *thng. Nhtr.* // *(B)* Tai-hoạ thường do lời nói mà sanh ra.

HOẠ VÔ ĐƠN-CHÍ *thng. Nh.* **Hoạ bất đơn-hành.**

HOÀI THÓC TA CHO GÀ NGƯỜI BỚI *tng.* Do công mình làm ra mà để người khác hưởng.

HOAN NGU HIỀM DẠ-ĐOẢN, TỊCH-MỊCH HẬN CANH-TRƯỜNG *thng.* Lúc vui thì chê đêm vắn, lúc buồn thì oán canh dài.

HOÁN THANG BẤT HOÁN DƯỢC *thng.* Thay nước mà không thay thuốc // *(B)* Đổi người mà không đổi chánh-sách.

HOẠN ĐẮC HOẠN THẤT *thng.* Lo được lại lo mất // *(B)* Cái khổ của sự chạy theo danh-lợi, không có thì tranh-đấu, chạy-chọt cho có ; khi có rồi thì lo gìn-giữ cho còn.

HOẠN-NẠN CHI GIAO *thng.* Bầu-bạn trong khi bị tai-nạn (thường thương-yêu, giúp-đỡ lẫn nhau).

HOANG-ĐỊA VÔ NHƠN CANH, CANH KHỞI HỮU NHƠN TRANH *thng.* Đất khi còn hoang thì không ai cày ; khi mình bắt đầu cày thì có người tới giành.

HOÀNG-DIỆU TUẪN-QUỐC *đt.* X. **Hà-thành thất-thủ.**

HOÀNG-KIM HẮC THẾ-TÂM *thng.* Vàng (h. tiền-bạc của-cải) làm cho lòng người đen tối.

HOÀNG-LƯƠNG-MỘNG *thng.* X. **Giấc kê vàng.**

HOÀNG-THIÊN BẤT PHỤ ĐỘC THƠ NHƠN *thng.* Trời không phụ những người đọc sách // *(B)* Những người siêng học thế nào sau cũng được vinh-hiển. VL : *Quan sang chẳng có riêng ai, Đạo trời nào phụ những người đọc thơ* GH.

HOÀNG-THIÊN BẤT-PHỤ HẢO-TÂM-NHƠN *thng.* Trời không phụ những người tốt bụng // *(B)* Những người có lòng tốt, biết thương người, hay giúp-đỡ người, thế nào cũng gặp những điều lành.

HOÀNH-SƠN NHỨT-ĐÁI, VẠN-ĐẠI DUNG-THÂN *thng.* Một dải núi Hoành-sơn kia, có thể yên thân được muôn đời *đt.* : *Nguyễn-Hoàng sợ anh rể là Trịnh-Kiểm mưu hại (vì trước kia Kiểm có giết anh cả Hoàng là Nguyễn-Uông), mới cho người ra Hải-dương hỏi kế ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm. Ông này nói : « Hoành-sơn nhứt-đái, vạn-đại dung-thân ». Hoàng nghe lời, nói với chị là bà Ngọc-Bảo, xin Trịnh-Kiểm cho mình vào trấn đất phía nam. Kiểm tâu vua cho Hoàng vào trấn đất Thuận-Hoá. Nhơn đó, Hoàng gây-dựng được cơ-nghiệp nhà Nguyễn từ 1600 tới 1802 và thống-nhứt đất nước từ 18[illegible] tới 1945.*

HOẠNH-TÀI BẤT-PHÚ *cng. LK.* Với tiền được cách không ngay-thẳng, không thể làm giàu.

HOẶC MAY HOẶC RỦI *thng.* May hay rủi, tới đâu hay đó, không biết làm sao hơn.

HÓC XƯƠNG GÀ, SA CÀNH KHẾ *tng.* Một là mắc xương gà nơi cổ, hai là trèo hái khế bị gãy cành rơi xuống đất, khó sống được.

HỌC ĂN, HỌC NÓI, HỌC GÓI, HỌC MỞ *tng.* Ở đời, phải học cách ăn-nói cho chững-chạc đàng-hoàng, nhứt là phải học cách nói thế nào để bắt bí người và cũng học cách giải, khi bị người bắt bí.

HỌC CHẲNG HAY, CÀY CHẲNG BIẾT *tng.* Đàn-ông hư, chữ-nghĩa không thông, làm-ăn nghề gì cũng dốt.

HỌC KHÔN ĐI LÍNH, HỌC TÍNH ĐI BUÔN *tng.* Phải từng-trải việc đời rồi sẽ vô lính ; phải học tính-toán cho rành rồi sẽ ra mua bán.

HỌC NHIÊN HẬU TRI BẤT TÚC *thng.* Càng học càng thấy dốt (càng học, càng

thấy thêm nhiều điều mới lạ mà trước kia mình không biết; bây-giờ tuy biết nhiều như vậy, cũng vẫn còn thiếu, vì cõi học mênh-mông, sách-vở còn biết bao-nhiêu thứ mình chưa đọc tới).

HỌC NHƯ QUỐC KÊU MÙA HÈ *thng.* Đọc sách vang-rân, đọc bài thuộc lòng vanh-vách, nhưng không hiểu chi ráo.

HỌC SƯ BẤT NHƯ HỌC HỮU *thng.* X. **Học thầy không tày học bạn.**

HỌC TÀI THI PHẬN *tng.* Có học thì giỏi, còn thi đậu hay rớt còn tuỳ may hay rủi.

HỌC THÀNH, DANH LẬP *thng.* Học thành tài rồi, tự-nhiên có danh-phận.

HỌC THẦY CHẲNG TÀY HỌC BẠN *tng.* Học với thầy là nhờ thầy dẫn-dắt cho việc học, để nắm vững bài-vở rồi nhờ trong các cuộc thảo-luận với bạn học, anh em chỉ bảo qua lại với nhau những điều mà khi thầy giảng, mình nghe không kịp, hiểu chẳng rõ; nhờ thế mà tất-cả đều được hiểu thêm nhiều và rõ-ràng hơn // (R) Học bài-vở nơi trường và trong sách chưa đủ, còn phải thực-hành với bạn ở ngoài đời.

HỌC TRÊN LƯNG TRÂU *đt.* Đời Tuỳ, Lý-Mật nhà nghèo mà chăm học; hằng ngày phải đi chăn trâu, treo sách trên sừng trâu mà đọc.

HỎI THẦY TU MƯỢN LƯỢC *tng.* Nhè thầy tu là người không tóc mà mượn lược, là làm một việc hoài công // (B) Hỏi tìm những vật (hay những việc) nơi người (hay chỗ) chẳng bao-giờ vật (hay việc) đó có thể có (hay có thể xảy ra).

HÒN ĐẤT NẶN NÊN BỤT *tng.* Đã tự-nhiên thì là hòn đất, nhưng nếu khéo tay thì nặn thành tượng Phật, sơn phết rồi để lên bàn, chắc-chắn có người lạy // (B) Người dốt hay ngu tối, nếu được khuyến-khích, dạy-dỗ sẽ làm nên thd.: *Đời nhà Mạc, tại huyện Vĩnh-yên, vùng Bạch-hạc, làng Đông-mẫu có một người nông-dân tên Hoàng-Sâm, đã 24 tuổi mà không biết chữ-nghĩa chi cả. Một hôm được làng tuyển đi khiêng kiệu cho gia-đình quan Thượng-thơ Nguyễn-doãn-Địch vừa cáo-lão về làng. Hoàng-Sâm khiêng nhằm kiệu Nguyễn tiểu-thơ, thấy nhan-sắc yêu-kiều mà anh ngây-ngất. Về nhà tương-tư mấy bữa rồi tỏ thật xin mẹ đi giạm hỏi tiểu-thơ cho anh. Mẹ anh tự biết phận nghèo nên từ-chối và khuyên con không nên đèo-bòng. Anh vẫn nhứt-quyết nằn-nằn cho kỳ được; rồi thân ra chợ lựa mua một buồng cau thật to và trăm trầu thật vàng đem về nằn-nì mẹ đi giạm vợ cho anh. Mẹ anh cực-chẳng-đã phải đi với anh. Cụ Thượng nghe quân báo, cho mời mẹ con vào rồi cười nói: «Con gái tôi là con một vị thượng-thơ, có bao-giờ nó ưng một chàng bạch-đinh như anh. Vậy anh phải lo lập nên sự-nghiệp trước đi, rồi mới có thể cưới con gái tôi được». Hoàng-Sâm mừng-rỡ cùng mẹ ra về. Anh xin mẹ bán một thửa ruộng được 30 quan tiền rồi ra Thăng-long tìm thầy hay xin học. Học được ba năm, tới kỳ thi hương tại huyện Hiệp-hoà, tỉnh Bắc-giang, anh đỗ giải-nguyên khoa Mậu-tuất (1558), và thi hội đỗ thám-hoa. Ngày vinh-quy bái-tổ, Hoàng-Sâm đến chào cụ Thượng và xin cưới con gái ngài.*

HÒN ĐẤT NÉM ĐI, HÒN CHÌ NÉM LẠI *tng.* Đưa ra thì ít, nhận lại thì nhiều (thường được dùng trong trường-hợp nói nặng người rồi bị người chửi lại).

HỎNG NỒI VƠ RẾ *tng.* Toan bưng cái nồi nhưng chậm tay bị người khác bưng trước rồi, phải vơ cái rế cho đỡ mắc-cỡ // (R) Lỡ dịp, phải làm cho có chuyện kẻo khó coi.

HỒ GIẢ HỔ OAI *thng.* X. **Cáo mượn oai hùm.**

HỒ-MÃ TÊ BẮC-PHONG, VIỆT-ĐIỂU SÀO NAM-CHI *thng.* Ngựa Hồ khi nghe gió bắc thổi thì hí lên (nước Hồ ở phía bắc TH), chim Việt chỉ đậu cành chỉ về hướng nam (nước Việt thuộc hướng nam TH) // (B) Tình yêu đất nước khiến ai đi xa cũng nhớ quê-hương.

HỒ-MỘNG-ĐIỆP *thng.* X. **Trang-Châu mộng hồ-điệp.**

HỒ NGÔN LOẠN NGỮ *thng.* Ăn nói hồ-đồ bậy-bạ.

HỒ-QUẦN CẨU-ĐẢNG *thng.* Chồn bầy chó lũ, đám người không ra gì.

HỒ TƯ LOẠN TƯỞNG *thng.* Nghĩ-ngợi bậy-bạ.

HỒ TỬ, THỎ KHẤP *thng.* Con chồn

chết, con thỏ khóc // (B) Đồng-loại, tuy khác giống, vẫn thương nhau trong cơn hoạn-nạn.

HỒ-THỈ, TANG-BỒNG *thng.* Cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bồng // (B) Chí-khí người con trai là vùng-vẫy bốn phương trời đất. *Theo tục xưa bên Tàu, khi sinh con trai thì lấy cung dâu tên bồng bắn lên trời một phát, xuống đất một phát, và bốn phương bốn phát, để mong-mỏi cho đứa trẻ ấy khi lớn lên, sẽ lo việc trời đất khắp bốn phương.*

HỒ VIỆT NHỨT GIA *thng.* Nước Hồ và nước Việt nhập làm một (do lệnh vua Cao-tổ nhà Đường TH) // (B) Hai nhà nhập một h. Hai người ở chung một nhà, tức lấy nhau làm vợ chồng. VL: *Chờ rằng Hồ Việt nhứt gia, Con đi tới đó trao ra thơ này* LVT.

HỔ LẠC BÌNH-DƯƠNG BỊ KHUYỂN KHI *thng.* Cọp xuống đất bằng bị chó khinh // (B) Hết thời, hay một mình tới xứ lạ, bị những kẻ không ra gì khi-dễ hiếp-đáp.

HỔ LUI LANG TỚI *dt.* Nhà Lê, từ 1527 tới 1592 bị nhà Mạc soán-ngôi, rồi từ 1593 tới 1729 bị chúa Trịnh chuyên-quyền. VL: *Hổ lui, lang tới khéo thay, Mạc kia vừa dẹp, Trịnh này lại lên* QSDC.

HỔ NGẠ PHÙNG NHÂN THỰC, NHÂN CÙNG KHỞI ĐẠO-TÂM *thng.* Cọp đói gặp người thì ăn thịt, người cùng-túng quá thì sanh tâm trộm-cướp.

HỔ-PHỤ SANH HỔ-TỬ *thng. dc.* **Hổ-phụ sanh hổ-tử, Lân-mẫu xuất lân-nhi** = Cha tài-giỏi làm sao, sanh con làm vậy. mtbg.

HỔ TỬ HÙNG-TÂM TẠI *thng.* Cọp tuy chết, khí dữ vẫn còn // (B) Người anh-hùng tuy chết, danh-tiếng vẫn còn.

HỔ TỬ LƯU BÌ, NHƠN TỬ LƯU DANH *thng.* Cọp chết để da, người ta chết để tiếng.

HỔ TRỤC QUẦN DƯƠNG *thng.* Cọp đuổi bầy dê, hình-dáng một cuộc đất quý trong phép phong-thuỷ.

HỘ KHU BẤT ĐỐ, LƯU THUỶ BẤT HỦ *thng.* Cửa thường kéo thì không mọt, nước chảy thì không hôi // (B) X. **Đá lăn, đá không rêu.**

HỘ-PHÁP CẮN TRẮT *lv. Nh.* Cọp nhai bọ-mắt, người mạnh ăn mà món ăn có ít, ăn không thấm-thía gì // (B) Người tài cao mà làm việc tầm-thường.

HỘ-PHÁP NÀO ĂN TÉP *tng.* Người lớn không làm việc tầm-thường, không so-đo việc nhỏ-mọn.

HÔI CƠM TANH CÁ *thng.* Thấy cơm dọn lên thì bắt chán, có người lại ói mửa (trong thời-kỳ kất thai).

HỒI SAU PHÂN-GIẢI *thng. dc.* **Muốn biết việc sau thế nào, xin xem hồi sau phân-giải** ở cuối mỗi hồi của truyện tàu dịch ra quốc-ngữ // (B) Để sau sẽ hay; việc sẽ được giải-quyết sau.

HÔN-DẠ KHẤT-AI, KIÊU-NHÂN BẠCH-NHỰT *thng.* Ban đêm van-lạy, ban ngày vênh-váo khinh người // (B) Lòn-lỏi chạy-chọt ở cửa sau của cấp trên cho địa-vị được vững-vàng, để lên mặt hống-hách với kẻ dưới thd.: *Ở nước Tề, có gã kia, hễ sáng ra là đi mất, đến tối mới về nhà; mà hôm nào cũng no-say phè-phỡn. Hai vợ có hỏi thì anh ta bảo: Ông này mới đãi, quan kia mới dọn tiệc v.v... Hai vợ bàn lén: Chồng ta chơi toàn với bực giàu-sang, nhưng sao không thấy một người nào đến nhà mình cả. Rồi một hôm, vợ cả lén theo chồng, nom xem anh ta giao-thiệp với ai. Đi thật xa, chẳng thấy chồng nàng ghé nhà ai, cũng chẳng thấy ai là người quen đứng lại chào hỏi chồng nàng. Lần tới nghĩa-địa, có đám cất mả, người ta đang tế lễ, ăn uống, thì đánh thoáng một cái, đã thấy anh chồng lại đấy xin những cơm thừa canh cặn, ăn lấy ăn để. Ăn xong, lại ngong-ngóng sang đám khác. Bấy giờ chị vợ mới rõ cái cách chồng mình ngày ngày no say là thế, tủi thẹn vô cùng; ngậm-ngùi trở về nhà kể lại cho vợ bé nghe, rồi cả hai đồng than: Chồng là người trông-cậy suốt đời, mà chị em ta lại mắc phải một người chồng hèn-đốn đến thế! Rồi cả hai trông nhau sụt-sùi khóc. Ngay lúc đó, anh chồng ngất-ngưởng về, vẫn ra bộ làm kiêu với hai vợ như mọi hôm* MT.

HÔN ĐỊNH THẦN TỈNH *tlng.* Tối hầu cho cha mẹ được an giấc, sáng thăm cha mẹ coi có ngủ ngon chăng (sớm thăm tối viếng).

HÔN-LỄ *thng.* Lễ-nghi về việc cưới gả, do

thái-thú người Tàu là Nhâm-Diên dạy có 6 lễ là: 1º *Lễ Nạp-thái hay Nạp-thể*, tức lễ coi mắt; 2º *Lễ Vấn-danh* là lễ mà nhà trai nhờ mai đến hỏi tên tuổi và ngày sanh tháng đẻ của cô gái; 3º *Lễ Nạp-kiết*, nhà trai nhờ mai cho nhà gái biết là hai tuổi đã hạp, việc cưới gả đã định; 4º *Lễ Nạp-tệ hay Nạp-trưng*, nhà trai đi với mai đến nhà gái nạp lễ sính; 5º *Lễ Thỉnh-kỳ*, lễ định ngày-giờ cho lễ thân-nghinh; 6º *Lễ Thân-nghinh* tức lễ rước dâu. Về sau, các lễ trên đây được dồn lại làm ba hay hai lễ cho giản-dị là 1º *Lễ Giạm hay Thỏ-thạch, hay Sơ-vấn* hoặc *Bỏ trầu cau*: nhân lễ nầy, nhà gái nạp cho nhà trai tờ giấy biên ngày sanh tháng đẻ cô gái gọi là Bát-tự; 2º *Lễ Thói-trang* hay lễ Hỏi, hay đám Hỏi, nhân lễ nầy, nhà trai nạp đủ lễ sính và hai bên định ngày cưới; 3º *lễ Thành-hôn* hay lễ cưới, hay đám cưới, nhân lễ nầy nhà trai rước cô dâu về nhà mình có họ đàng gái theo đưa.

HÔN-NHÂN GIẢ, KHẨU-THÙ CHÂN *thng*. Bề ngoài giả kết-hôn với nhau, bề trong là thanh-toán một mối thù hay làm một việc chánh-trị như cuộc hôn-nhân giữa Trọng-Thủy và Mỵ-Châu, hoặc giữa Nhã-Lang và Cảo-Nương (con của Lý-phật-Tử và Triệu-quang-Phục). VL: *Rằng xưa Trọng-Thủy, Mỵ-Châu, Hôn-nhân là giả, khẩu-thù là chân* QSDC.

HÔN-NHÂN KỶ-NIỆM *thng*. Lễ mừng ngày kết-hôn trong 1 năm (Chỉ-hôn); 5 năm (Mộc-hôn); 10 năm (Tích-hôn); 15 năm (Thuỷ-tinh-hôn); 20 năm (lễ Từ-hôn). Theo tục-lệ Tây-phương, 25 năm có lễ Kim-hôn, 60 năm có lễ Kim-cương-thạch-hôn.

HÔN-NHÂN NHI LUẬN TÀI, DI LỖ CHI ĐẠO DÃ *thng*. Cưới gả mà nói chuyện tiền của, thì ra thói mọi-rợ.

HÔN-NHÂN TRẠCH PHỐI *thng*. Dựng vợ gả chồng, sự kén-chọn lứa đôi cho con cái. VL: *Tuổi cả khôn, hôn-nhân trạch phối, Giàu đừng thèm, khó đói chớ nề* GH.

HỒN BẤT PHỤ THỂ *thng*. Hồn không đỡ xác, sợ hết hồn, sợ quá đến xỉu.

HỒN BƯỚM X. **Trang-Châu mộng hồ-điệp.**

HỒN KINH PHÁCH LẠC *thng*. Sợ hết hồn hết vía.

HỒN MAI *thng*. X. **Quế-phách mai-hồn.**

HỒN PHI PHÁCH TÁN *thng*. Hồn vía bay mất, sợ thất-thanh.

HỒN TRƯƠNG-BA NƯƠNG DA HÀNG THỊT *dt*: *Trương-Ba là một tay* **cao cờ** *và là bạn của Đế-Thích, một vị thần giỏi nhứt về môn cờ tướng. Mỗi khi Trương-Ba muốn đánh cờ với ông, chỉ đốt hương vái là ông hiện đến. Một hôm, Trương-Ba thọ bệnh chết. Mãi ba ngày sau vợ Trương-Ba mới có ý nghĩ cầu thần Đế-Thích cứu chồng. Nàng liền đốt hương khấn. Thần hiện xuống, nhưng đã trễ, xác Trương-Ba đã sình. May sao gần nhà, có anh hàng-thịt vừa tắt hơi, thần bắt hồn Trương-Ba nhập vào xác anh hàng-thịt. Vợ anh hàng-thịt thấy chồng sống lại, mừng rối-rít. Nhưng anh hàng-thịt lơ-là, bỏ qua nhà Trương-Ba và ở luôn nơi đó. Vợ anh hàng-thịt tức mình đi kiện. Đến quan, vợ Trương-Ba cớ thật khai ngay. Quan dạy đem một con lợn ra và bảo anh hàng thịt mổ, anh làm rất vụng-về; nhưng khi đánh cờ thì lại đánh rất cao, mặc dầu trước kia, anh không biết đánh cờ. Quan cho vợ Trương-Ba được kiện.*

HỒN XIÊU PHÁCH LẠC *thng*. Hồn mê, chết giấc.

HỒN XUỐNG SUỐI VÀNG *thng (truyền)*: Chết, hồn xuống âm-phủ, nơi ấy có 9 cái suối nước màu vàng mà hồn nào cũng phải đến và ai ai cũng gặp nhau nơi đó (**Bất cập huỳnh-tuyền, vô tương kiến giả** = *Không xuống suối vàng, không bao-giờ gặp nhau*) Ttr.

HỖN-LOẠN TỪ-TỨC *thng*. X. PH. I.

HỒNG-BĂNG *dt*. Nước mắt có màu đỏng đặc (X. **Giọt hồng**).

HỒNG-DIỆP XÍCH-THẰNG *thng*. X. **Lá thắm chỉ hồng.**

HỒNG-MAO NGỘ THUẬN-PHONG, CỰ-NGƯ TÙNG ĐẠI-HÁT *thng*. Lông chim hồng gặp gió xuôi, cá to nương sóng lớn *li (B)* Người tài gặp vận.

HỒNG-MÔN HỘI-YẾN *dt*. *TH: Diệt Tần xong, Hạng-Võ nghe lời Phạm-Tăng, mời Lưu-Bang dự yến tại Hồng-môn rồi dùng một trong ba kế của Phạm-Tăng mà giết Lưu-Bang cho tiệt hậu-hoạn là: 1º Bắt tội Lưu-Bang có nhiều việc tự-tiện khi mới vào Quang-trung; 2º Phục giáp-sĩ*

sau trướng rồi ra hiệu bắt giết; 3º Phục rượu cho say rồi giết. Nhưng nhờ sự khôn-khéo của Trương-Lương mà 3 kế của Phạm-Tăng đều không dùng đặng; túng thế, Phạm-Tăng phải nhờ Hạng-Trang giả múa gươm giúp vui đặng thừa-cơ đâm Lưu-Bang. Kế này cũng không thành, vì có Hạng-Bá giả vờ ra múa tiếp để che-chở cho Lưu-Bang. Cuối cùng, Lưu-Bang thoát khỏi Hồng-môn nhờ oai-võ và dõng-cảm của Phàn-Khoái, lúc ấy giả làm người đẩy xe cho Lưu-Bang.

HỒNG NGÂM CHUỘT VỌC tng. Hồng ngâm là một món ăn quý mà để chuột vọc thì thật uổng // (B) Gái đẹp mà lấy chồng đần. VL: *Nỡ nào để hồng ngâm chuột vọc, Nỡ nào cho hạt ngọc ngâu vầy; Quyết gan chờ kẻ cân đai, Sớm trưa đành phó mặc nơi thanh-hoàng* BN.

HỒNG-NHAN BẠC-PHẬN thng. Má hồng phận mỏng // (B) Đàn-bà đẹp thường có một số-phận mong-manh.

HỒNG-NHAN ĐA-TRUÂN thng. Má hồng nhiều chật-vật // (B) Đàn-bà đẹp thường chịu nhiều nỗi gian-nan.

HỒNG-QUÂN OÁN HỒNG-QUẦN thng. Trời (tạo-hoá) hay oán ghét kẻ mặc quần đỏ // (B) Trời hay oán ghét đàn-bà (xưa, đàn-bà Trung-hoa mặc quần đỏ).

HỐT HỶ HỐT NỘ thng. Thoạt vui thoạt giận, tánh người không chừng, dễ vui mà cũng dễ giận.

HỐT HỐT NHIÊN ĐẠI KHỐC Ư ĐÔNG thng. Đùng-đùng sang khóc lớn bên Đông đt. *Tăng-bạt-Hổ nhiều năm bôn-ba nơi hải-ngoại để mưu việc giành lại độc-lập cho đất nước. Trên bước đường lưu-vong, ông từng qua Xiêm, Tàu, Nga, Nhựt và cuối-cùng ông sung vào hải-quân Nhựt. Trong trận Nga-Nhựt (1904-1905), ông có dự các trận thuỷ-chiến lớn ở Đài-liên, Lữ-thuận, nổi tiếng là một chiến-sĩ dõng-cảm và được thưởng huy-chương quân-công. Trong bữa tiệc khao-quân, Nhựt-hoàng có rót rượu thưởng ông; ông uống cạn chén rồi oà lên khóc, khiến cả tiệc đều ngạc-nhiên gạn hỏi. Ông đáp: «Tôi thật không phải người Nhựt, mà là một người Việt-nam vong-quốc, được bệ-hạ tin dùng. Nay thấy quý-quốc thắng Nga một cách vẻ-vang, làm cho giống da vàng được hãnh-diện lây; tôi nghĩ đến tình-cảnh nước tôi nên không cầm được giọt lệ. Biết bao-giờ nước tôi mới mở được một bữa yến như vầy». Nhựt-hoàng để lời khen và yên-ủi ông. Nhờ vậy, ông được cảm-tình đặc-biệt của các chánh-khách tăm-tiếng Nhựt như Khuyển-dưỡng-Nghị, Đại-ôi Trọng-Tín... Nghe lời khuyên của các vị này, ông xin phép về Việt-nam vận-động đưa thanh-niên Việt qua học ở Nhựt. Ông mất ở Huế năm 1906. Hay tin, ông Phan-bội-Châu than: «Than ôi! Khi tôi xuất-dương là nhờ ông, mà tôi chưa từng phút nào được phụng-sự ông. Chí lớn lưng-chừng, tuổi trời ngắn-ngủi, ông xanh kia độc-địa như thế ru».* Rồi ông làm hai câu đối điếu: Người hà sanh làm đồn với đời sao, cầm binh một độ, bỏ nước hơn hai mươi năm, đã khóc với Xiêm, đã khóc với Tàu, đã khóc với Nga, đùng-đùng sang khóc lớn bên đông (nguyên-văn: **Hốt hốt nhiên đại khốc ư đông**), ai dè gió phất trời thu, nắm cốt và chôn thành đất Huế. — Ta chỉ biết chết là cái gì vậy, đọc sách năm châu, kết-giao vài chục bạn, hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút, hoặc đánh bằng não, khăng-khăng chỉ đợi đánh bằng sắt, thì quyết máu trời đất nóng, cờ đào trỏ mặt giống da vàng.

HỘT CƠM CÒN DÍNH KẼ RĂNG thng. Ơn nuôi-dưỡng còn mới ràng-ràng (lời lẽ).

HỘT MUỐI CẮN LÀM HAI thng. Thương yêu nhau hết sức, dầu nghèo cũng chia cơm sẻ áo cho nhau.

HỞ CỬA CHO GIÓ LỌT VÀO thng. Mở đường thuận-thảo với nhau.

HƠI CÓ MÃ ĐÃ KHOE MÌNH ĐẸP thng. Vừa khá, có chút ít tăm-tiếng hay địa-vị, đã lên mặt, coi dưới mắt không người.

HƠI ĐÂU MÀ GIẬN NGƯỜI DƯNG thng. Đối với mình, họ là người dưng, thì việc họ ở xấu với mình là tự-nhiên, việc gì phải giận.

HƠI HÀNH GIỌNG TỎI thng. Lời lẽ cay-đắng, xóc óc.

HƠN MỘT NGÀY, HAY MỘT CHƯỚC tng. Lớn tuổi hiểu nhiều, có nhiều kinh-nghiệm hơn.

HƠN NHAU VÌ HÒN ĐẤT tng. Nhờ cả

ruộng đất, của-cải mới hơn được người ; chớ tài-ba, học-vấn thì không bằng ai.

HƠN THÓC NHỌC XAY *tng.* Tranh làm cho dữ để có nhiều thóc thì nhọc công xay ra gạo mới ăn được // (B) Lắm tiền nhiều của thì lo nhiều, trí không thong-thả (lời nói túng).

HỢP CHỢ LẤY NGƯỜI *tng.* Họp chợ cho đông người cho thật ra, mua bán chẳng bao-nhiêu // (B) Đông người cho rậm đám, chớ người làm, người lo chẳng bao-nhiêu (có lượng chớ không có phẩm).

HỢP-TUNG *tng.* Kết thành một dọc dài : *Đời Chiến-quốc, các nước Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở, Yên là miếng mồi ngon cho nước Tần là nước mạnh hơn cả, lại thường lăm-le thôn-tính các nước ở gần. Tô-Tần thấy vậy mới bày ra kế hợp-tung, là liên-kết bốn nước Triệu, Yên, Hàn, Ngụy là bốn nước liền ranh bên cạnh nước Tần để thành một lực-lượng mạnh, vừa cô-lập nước Tần, vừa để chống Tần nếu Tần khai-hấn với một trong bốn nước. Triệu tán-thành kế ấy trước, phong Tô-Tần làm Tung-ước-trưởng, giao ngay ấn tướng, cấp xe và vàng bạc rất nhiều để Tô-Tần đi thuyết với các nước kia. Nước nào cũng nhận hợp-tung, làm cho việc toan tính của nước Tần phải đình-hoãn.*

HUÊ-DUNG-ĐẠO *đt. TH* : *Tào-Tháo bại binh nơi Xích-bích, phải lén bỏ chạy trở về bắc, lọt vào địa-phận của Lưu Huyền-đức, bị Khổng-Minh đã phân binh ngăn chặn hết các nẻo. Tới đâu cũng bị binh Lưu đón đánh, manh giáp chẳng còn, túng cùng phải theo đường hẹp Huê-dung là nơi Quan-vân-Trường đóng binh đón Tào. Trước tình-cảnh bi-đát của Tào, nhứt là Tào-Tháo đã hết lời năn-nỉ, nhắc lúc Quan qua quan trảm tướng mà Tào không cho binh theo truy-cản, Quan-vân-Trường cảm-động tha Tào.*

HUYNH-ĐỆ HOÀ MỤC, THỊ GIA CHI PHÚC *KTT* : Anh em hoà-thuận, tạo nên phước nhà.

HUYNH-ĐỆ HUÝCH VỤ TƯỜNG NGOẠI NGỰ KỲ VỤ *K.th.* Trong nhà anh em xào-xáo, tiếng đồn ra ngoài bị người khinh-thường.

HUYNH-ĐỆ NHƯ THỦ-TÚC *tng.* Anh em như tay chơn *thd.* : *Một hôm, Ngưu-Bật say rượu bắn chết một con trâu của anh. Anh là Ngưu-Hoằng đi chơi về, vợ đón ở cửa mách : « Ở nhà, chú nó bắn chết trâu rồi » ! Hoằng thản-nhiên bảo : « Rồi chết rồi thì bảo làm thịt đi » ! Một lát, vợ lại hăm-hở nói : « Chú nó bắn chết trâu là việc to lắm, có phải việc thường đâu » ! Hoằng vẫn thản-nhiên, bảo « Phải, tôi biết rồi mà » ! Rồi dở sách xem, không nói chi nữa cả. Vợ thấy thế đành bỏ qua luôn* CHTH.

HUYNH-ĐỆ TƯƠNG-TÀN *tng.* Anh em giết hại lẫn nhau.

HUỲNH-SONG *đt. TH* : Cửa sổ đom-đóm : *Trác-Dận, tự Vũ-tử, nhà nghèo không tiền mua dầu đốt đèn để học ban đêm, phải bắt đom-đóm bọc trong giấy mỏng cho có ánh-sáng mà học. Sau làm quan đến chức thượng-thơ.* VL : *Lưu-liên khi lại huỳnh-song, Gương nga đã gác non đông nửa vừng* HT.

HUYỀN ĐẦU *đt. TH* : *Treo đầu lên : Tôn-Kính, người đời Hán, ham học mà sợ ngủ quên, lấy dây treo tóc lên xà nhà ; chẳng ngủ gục, bị giựt tóc thì giựt mình dậy học nữa.*

HUYỀN NGỌC MẠI THẠCH *tng.* Rao ngọc mà bán đá // (B) Treo đầu... làm chuyện gian-dối.

HUYỆN MÃN, NHA-MÔN KHÔNG MÃN *tng.* Quan huyện đúng tuổi thì hưu-trí, nha huyện vẫn còn hoài // (B) Việc làm tuy qua, nhưng cái nhơn-tình giữa người và người vẫn còn hoài.

HUYẾT-KHÍ CHI TÍNH *tng.* Tánh nóng của những người hay cậy sức mạnh.

HÙM CÓ VỊ *tng.* X. Trời bao-giờ cho hùm có vị.

HÙM CHẾT ĐỂ DA, NGƯỜI TA CHẾT ĐỂ TIẾNG *tng.* X. Hổ tử lưu bì, nhơn tử lưu danh.

HÙM DỮ CHẲNG ĂN THỊT CON *tng. đc.* Hổ độc bất thực nhi = Phép nhà dầu nghiêm, con dầu lỗi nặng cũng không nỡ giết.

HÙM HẾT LA HÀ, BÒ ĐI ĐÁ NHẢY (câu đối) *đt* : *Một hôm, ông Thượng Lỗ-hoà (Đá-nhảy) mời ông Thượng La-hà (tất-cả trong tỉnh Nghệ-an) đến chơi tại Đá-nhảy. Thấy bạn hổn-hển nhảy từ phiến đá nọ đến mỏm đá kia, ông liền ra một*

câu đối để trêu bạn: **Hùm hét la hà**, vừa có nghĩa là con hùm hét ở làng La-hà, lại vừa tả cảnh ông bạn mệt-nhọc hò, hét, la và hà hơi khi nhảy trên các bực đá. Ông Thượng La-hà cũng ứng-khẩu đối lại: **Bò đi đá nhảy**, *vừa có nghĩa là con bò đi ở vùng Đá-nhảy, vừa tả cử-động ông Thượng Lý-hoà là bò, đi, đá và nhảy.*

HÙM THÊM VI *tng.* Đã có tài lại thêm phương-tiện.

HÙM THIÊNG MẮC BẪY MỌI *tng.* Người có tài mà sa-cơ vì mưu-kế của một kẻ vô-danh, thd.: *Đời Tam-quốc, Quan-vân-Trường đứng đầu Ngũ-hổ-tướng của Hán Trung-vương; khi thủ Kinh-châu, đã từng bắt Vu-Cấm, giết Bàng-Đức là tướng tài của Tào-Tháo, danh vang huê-hạ. Nhưng bị Lữ-Mông là một tướng tầm-thường của Ngô-Quyền triệt-hạ các phong-hoả-đài, đoạt Kinh-châu trong khi Quan-công đi đánh Phàn-thành, rồi phục-binh bắt Quan-công nơi Quyết-thạch.*

HÙNG-HỤC NHƯ TRÂU *lv.* Nín hơi uống một mạch dài không nghỉ.

HÚNG MỌC, TÍA-TÔ CŨNG MỌC *tng.* Mạnh ai nấy bươn-chải, tranh-sống, không ai nhường ai cả.

HÚT GIÓ KHÔNG KÊU *tng.* Hết đường, hết hy-vọng, không làm gì nữa được.

HƯ BỘT HƯ ĐƯỜNG *tng.* Hư việc cả, hết mong thành-công.

HƯ TRƯƠNG THANH-THẾ *tng.* Dối khoe-khoang, phô-trương những cái đẹp, cái mạnh ra để loè người, sự-thật, bên trong rất kém.

HỨNG TAY DƯỚI, VỚI TAY TRÊN *tng.* Cần-tảy, bon-chen, không để mất một chút lợi nhỏ. VL: *Hứng tay dưới, với tay trên, Lọc-lừa từng tí, bon-chen từng đồng* GH.

HỮNG-HỜ NHƯ HÀNG TỔNG ĐÁNH KẺ CƯỚP *lv.* Quá nguội lạnh hững-hờ, không sốt-sắng chút nào. Xt. **Hàng tổng đánh kẻ cướp.**

HƯƠNG-HOẢ MÀ DÀI *tng.* Chết mà có để gia-tài lại cho kẻ thừa-hưởng thì được mả to và đẹp.

HƯƠNG TÀN KHÓI LẠNH *tng.* Không ai thờ-phượng cúng-quải.

HƯƠNG XÔNG NGHI-NGÚT, CỦI RỀU CŨNG XÔNG *tng.* Đua-đòi bắt-chước, mặc dầu mình không bằng người ta.

HƯƠNG XÔNG XẠ ƯỚP *tng.* Cưng-dưỡng, làm cho đẹp cho thơm, sắm nhiều quần áo nữ-trang.

HƯỚNG-BÌNH CHÍ NGUYỆN *tng.* Sự ước muốn của Hướng-Bình *dt. TH: Đời Hán, có Hướng-tử-Bình, khi con-cái đã đủ vợ đủ chồng rồi, bỏ nhà đi chơi núi Ngũ-nhạc và nói: «Chí nguyện ta đã đạt được rồi».*

HƯƠU CHẾT TAY AI *tng. dc.* **Lộc tử thuỳ thủ** *dt. TH: Vua nước Hậu-Triệu là Thạch-Lặc nói nếu gặp Hán-Cao sẽ trở mặt về hướng Bắc mà thờ. Chợt vua Quang-võ xua quân xuống Trung-nguyên, không biết rồi đây thiên-hạ sẽ về tay ai.* Xt. **Hươu Tần.**

HƯƠU TẦN *dt. TH:* Cơ-nghiệp nhà Tần: *Nhà Tần vô-đạo, truyền đến Tần Nhị-thế (con Thuỷ-hoàng) thì giặc-giã nổi lên bốn phương. Khoái-Thông nói: «Nước Tần đánh lạc mất con hươu, thiên-hạ đều cùng săn».*

HỮU BỊ VÔ HOẠN *tng.* Có phòng-bị thì khỏi lo cái hại về sau.

HỮU CHÍ CÁNH THÀNH *tng.* Có chí thì nên.

HỮU CHÍ SỰ CÁNH THÀNH *tng.* Có chí thì sự-nghiệp được thành.

HỮU CHUNG THÂN CHI ƯU, VÔ NHỨT TRIỆU CHI HOẠN *tng.* Trọn đời lo giữ, khỏi hoạ tình-cờ.

HỮU-DANH VÔ-THỰC *tng.* X. **Có tiếng mà không có miếng.**

HỮU-DUYÊN THIÊN-LÝ NĂNG TƯƠNG-NGỘ, VÔ-DUYÊN ĐỐI-DIỆN BẤT TƯƠNG-PHÙNG *tng.* Có duyên-nợ dầu xa nhau ngàn dặm cũng có thể gặp nhau; còn không, dầu ở trước mặt cũng không chung cùng nhau được.

HỮU ĐIỀU HỮU LÝ *tng.* Có đường-lối và lý-do.

HỮU HÀ DIỆN MỤC *tng.* Còn mặt-mũi nào?

HỮU HẰNG TÂM, VÔ HẰNG SẢN *tng.* Có lòng mà không có của.

HỮU KỲ PHỤ, TẤT HỮU KỲ TỬ *tng.* Có cha như thế thì có con như thế.

HỮU KỶ VÔ NHÂN *tng.* Chỉ biết có mình chớ không biết có người.

HỮU KHẨU VÔ TÂM *tng.* Được có cái miệng, chớ bụng chẳng ra gì.

HỮU LÝ BẤT DỤNG PHÁT CAO THANH *tng.* Có lý thì không cần to tiếng.

HỮU NHÃN VÔ CHÂU *tng.* Có mắt không ngươi (thấy mà không nhận ra).

HỮU NHỨT VÔ NHỊ *tng.* Có một không hai.

HỮU NHƯỢC VÔ, THỰC NHƯỢC HƯ *cng.* Có mà như không, đầy đặc mà như trống-rỗng *KH.T. đt TH : Đức Không-tử viếng miếu Hoàn-công nước Lỗ, thấy một cái lọ đứng nghiêng. Ngài hỏi người giữ miếu thì được biết đó là vật quý mà nhà vua thường để bên chỗ ngồi để làm gương. Ngài hiểu ý, sai học trò lấy nước đổ vào. Quả nhiên, đúng như ngài nghĩ, nước đổ vừa thì lọ đứng ngay, nước đầy thì lọ đổ, để không thì lọ lại nghiêng. Ngài than : « Hỡi ôi ! Ở đời chẳng có cái gì đầy mà không đổ ». Thầy Tăng-tử hỏi : « Có cách gì giữ cho đầy mà không đổ không » ? Ngài đáp : « Thông-minh thánh-trí giữ như ngu-độn, công-lao to hơn thiên-hạ nên giữ bằng cách khiêm-cung ; sức vóc hơn người nên giữ bằng cách nhút-nhát ; giàu-có bốn biển nên giữ bằng thói nhún-nhường. Đó là cách đổ bớt đi để giữ cho khỏi quá đầy mà đổ »* TT.

HỮU PHƯỚC HỮU PHẦN *tng.* Có phước có phần (không nên giành-giựt hay bày mưu lập kế cho hơn người).

HỮU SẮC VÔ HƯƠNG *tng.* Có màu sắc mà không thơm // *(B)* Đẹp mà vô-duyên.

HỮU SINH VÔ DƯỠNG *tng.* Có sinh mà không nuôi được (con vừa sinh ra thì chết).

HỮU-SỰ THÌ VÁI TỨ-PHƯƠNG, VÔ-SỰ NÉN HƯƠNG KHÔNG MẤT *tng.* Có tai-nạn thì cầu Trời khấn Phật, van-vái lạy-lục khắp nơi ; ngày thường thì không cần biết Trời Phật Thánh-Thần, cũng không tới lui với ai cả.

HỮU-TÀI VÔ-HẠNH *tng.* Có tài mà không có hạnh (hạnh-kiểm xấu).

HỮU-TÀI VÔ-MẠNG *tng.* Có tài mà không có mạng (giỏi mà số-mạng xấu).

HỮU-TÂM VÔ-LỰC *tng.* Có lòng mà không có sức (muốn mà không đủ sức làm).

HỮU-TIỀN CÁI BÁCH XÚ *tng.* Dầu có trăm việc xấu, hễ có tiền thì che-đậy được cả.

HỮU-TIỀN NAN MÃI THIẾU-NIÊN-THỜI *tng.* Có tiền cũng không mua được cái thời trẻ-trung (thời trẻ-trung đã qua thì khó làm sao cho nó trở lại).

HỮU TIỀN PHẠ SỰ *tng.* Giàu-có thì sợ rắc-rối, lộn-xộn (người giàu-có thường sợ những việc thay-đổi trong xã-hội).

HỮU-TIỀN SỬ ĐẮC QUỶ THÔI XA *tng.* Có tiền sai quỷ đẩy xe cho mình đi cũng được (có tiền thì làm gì cũng được).

HỮU-TỬU HỮU-NHỤC ĐA HUYNH ĐỆ *tng.* Có rượu thịt thì được nhiều bè-bạn.

HỮU THÂN HỮU KHỔ *tng. (Phật)* : Có thân có khổ (sinh ra ở đời là để chịu khổ).

HỮU THUỶ VÔ CHUNG *tng.* Có đầu không có đuôi (không đi tới cùng).

HỮU-VỊ VÔ-DANH *tng.* Sinh ra chưa đầy tháng, tức chưa làm lễ đặt tên, mà chết (theo tín-tưởng, các đứa trẻ như thế thuộc về loài ranh chớ không phải loài người, không được chôn lẫn-lộn với người lớn. Cha mẹ không khóc và không thờ-tự chi cả, hoặc chỉ thờ riêng chớ không thờ chung với tổ-tiên) VHSC.

HỮU VÔ TƯƠNG-THÔNG *tng.* Sự đổi-chác với nhau giữa bên có cái này mà không có cái kia với bên có cái kia mà không có cái này.

HỮU XẠ TỰ-NHIÊN HƯƠNG *tng.* Có xạ thì tự-nhiên thơm // *(B)* Có tài, tự-nhiên được người biết (không cần khoe-khoang).

I

ỈA CỨT GỐI ĐẦU NẰM *thng.* Hà-tiện, rít-róng (đến cứt cũng để dành thật kỹ).

ỈA CHƯA BIẾT CHÙI ĐÍT *thng.* Thơ ngây, nhỏ dại (lời khinh người trẻ tuổi).

ỈA VÃI ĐẦU SƯ *(câu đối).* *Một ông vua vào chùa đánh cờ với vị hoà-thượng đã thân nhau từ lâu. Trời tối, một chú tiểu châm dầu vào cây đèn, lỡ tay châm tràn ướt hết cái chân đèn. Vị hoà-thượng trừng chú tiểu và trách :* **« Dầu vương cả đế »!** *Miệng nói mà tai nghe hay-hay, hoà-thượng liếc ngó vua và cười-cười như thách-thức. Nhà vua cũng cười và đối lại :* **« Ỉa vãi đầu sư »!**

ÍCH-KỶ HẠI NHƠN *thng.* Muốn lợi cho mình, không ngần-ngại làm hại người.

ÍCH QUỐC LỢI DÂN *thng.* Có ích cho nước, có lợi cho dân.

IM HƠI KÍN TIẾNG *thng.* Giấu kín không nói ra.

IM HƠI LẶNG TIẾNG *thng.* Lặng im, không nói chi cả.

IM NHƯ TỜ *tv.* Im thin-thít, không một tiếng động.

ÍT ĂN ÍT NÓI *thng.* Thật-thà, không nói chơi, không cãi-vã, không lê-sự.

ÍT BỘT NHIỀU NHÂN *thng.* Ít tiền, yếu sức, thiếu phương-tiện mà bày-vẽ nhiều chuyện, làm to chuyện.

ÍT ĐI ÍT ĐỨNG *thng.* Ít đi chơi, ít giao-thiệp tới lui với người.

ÍT KẺ YÊU, HƠN NHIỀU NGƯỜI GHÉT *tng.* Thà có ít người yêu mà không hại, hơn là có nhiều người ghét (tất-nhiên có hại nhiều).

Y

Y BÁT CHƠN-TRUYỀN *thng.* *(Phật)*: Cái áo cà-sa và cái bình-bát của nhà chùa, được thầy cả làm phép vào đó và truyền lại cho môn-đồ có nhiều đạo-hạnh nhứt. VL: *Thuộc tờ kinh chưa đề đầy lòng; Mong y bát chơn-truyền phải mặt SV.*

Y BẤT NHƯ TÂN, NHÂN BẤT NHƯ CỐ *thng.* Áo thì không áo nào bằng áo mới, người thì không người nào bằng người cũ.

Y BỆNH BẤT Y MỆNH *thng.* Chữa được bệnh chớ không chữa được số-mạng.

Y NHÂN LY HẠ *thng.* Nương dựa dưới rào của người // (B) Sống nhờ vào người cách cùng-chẳng-đã.

Y-PHỤC XỨNG KỲ ĐỨC *thng.* Cách ăn-mặc xứng với đức-hạnh (người thế nào, ăn-mặc thế ấy).

Y QUAN CẦM THÚ *thng.* Cầm thú mặc áo đội mão // (B) Con người ác-độc, không biết thương người.

Y SAM LAM LŨ *thng.* Áo quần rách-rưới.

Y VI LƯỠNG KHẢ *thng.* Thế nào cũng được (theo không tuỳ ý).

Ỷ XÁC NHƯ ĐỈA ĐUI *l.* Nằm ỳ ra đó, không thấy ai cả (lời trách kẻ vô-phép, thấy có khách tới mà vẫn nằm ỳ, không dậy chào hỏi).

Ý-CẨM DẠ-HÀNH *thng.* X. Áo gấm đi đêm.

Ý-CẨM HOÀN (h. QUY) HƯƠNG *thng.* Mặc áo gấm về làng // *(B)* Làm nên danh phận rồi trở về xứ (được vẻ-vang).

Ý-CHÍ TẬP-TRUNG, LỰC-LƯỢNG TẬP-TRUNG *thng.* Dồn hết tâm-chí vào một việc, tự-nhiên được nhiều sức mạnh, có nhiều hy-vọng thành-công.

Ý DÂN LÀ Ý TRỜI *thng.* Dân-chúng là số đông trong nước, khi có điều gì hạp với quyền-lợi chung cho dân mà dân đòi hỏi, thì dầu không muốn, chánh-quyền cũng phải làm theo *thd.*: *Năm Giáp-thân (1284), quân nhà Nguyên do thái-tử Thoát-Hoan chỉ-huy sang đánh nước Nam. Vua Trần Nhân-tông thấy yếu, thấy đánh thì thua, đầu thì mất nước, bèn cho triệu tất-cả bô-lão dân-gian hội tại điện Diên-hồng để bàn xem nên hoà hay nên chiến. Các bô-lão đều vang-thanh xin đánh. Vua thấy dân-gian một lòng như vậy, bèn quyết-ý kháng-cự với quân Nguyên.*

Ý HỢP TÂM ĐẦU *thng.* Vừa lòng hiệp ý nhau.

Ý MÃ TÂM VIÊN *thng.* Liền như khỉ, hăng như ngựa // (B) Tự-do, phóng-túng, khó kềm-hãm câu-thúc.

Ý TẠI NGÔN NGOẠI *thng.* Cái ý ở ngoài lời nói // (B) Cách nói bóng-bẩy, để người nghe tìm hiểu lấy.

Ý-THỨC NHIỆM-VỤ *thng.* Tự mình hiểu phận-sự mình (không cần người sai-biểu hay nhắc-nhở) *thd.*: *Thầy Mạnh-tử hỏi vua Tuyên-vương nước Tề rằng: « Giả-sử có người bầy tôi nhà vua, đem vợ-con gửi ... ký-thác cho người bạn thân, nhờ trông-nom giúp để sang chơi nước Sở;*

kịp khi về, thấy vợ con đói rét thì nên xử với người bạn ấy thế nào»? Vua đáp «Nên tuyệt-giao». M.T.: «Giả-sử quan sĩ-tử không trông-nom nổi thuộc-viên, để cho hình-ngục sai-lầm, công-việc đì-đọng, thì nhà vua nên xử thế nào với người ấy»? V.: «Nên bãi đi». M.T.: «Thế thời làm vua một nước mà không sửa-sang việc chánh-trị, việc giáo-dục, để đến nỗi trong nước không được bình-trị, thì trách-nhiệm về ai, và nên xử-trí thế nào»? Vua nghe qua, ngảnh sang bên hữu, bên tả, nói lãng qua chuyện khác, có ý vừa chữa thẹn, vừa tránh không trả lời MT.

Ỷ MÃ TÀI *thng.* Tài cao trên lưng ngựa // *(B)* Viết văn thật mau *đt. TH: Viên-Hồ ngồi trên lưng ngựa mà làm bài Lộ-Bố, dài 7 trang giấy.*

Ỷ MÔN *thng.* Tựa (dựa) cửa *đt. TH: Mẹ Dương-tôn-Giả luôn-luôn đứng dựa cửa trông con mỗi khi* con vắng nhà.

Ỷ MÔN MẠI TIẾU *thng.* Dựa cửa bán cười // *(B)* Đứng ngoài cửa rước khách làng chơi, tức làm đĩ.

Ỷ THẾ LĂNG NHÂN *thng.* Cậy thế hiếp người.

YẾM CỰU HỶ TÂN *thng.* Ghét cũ ưa mới.

YẾM CỰU NGHINH TÂN *thng.* Bỏ cái cũ, đón cái mới // *(B)* Bỏ vợ cũ, lấy vợ mới.

YỂM MỤC BỔ TƯỚC *thng.* Bịt mắt bắt chim // *(B)* Làm việc cách mò-mẫm, không dò lóng trước; tự dối mình.

YỂM NHƠN NHĨ MỤC *thng.* Che tai bịt mắt thiên-hạ // *(R)* Dối người; giấu, không cho ai hay.

YẾN-CÁC VÂN-ĐÀI *đt. TH: Vua Đường Thái-tông, khi dẹp yên các trấn Phiên-vương, truyền xây lầu cao yết hình các tôi công-thần trên ấy (Yên-các = Lầu khói); và vua Hớn Minh-đế cho cất đài cao, gọi là Vân-đài, tức đài mây, để lên trên ấy phong thưởng các bực danh-tướng // (B)* Sự tưởng-thưởng người có công.

YÊN TIÊU HOẢ DIỆT *thng.* Lửa tắt khói tan // *(B)* Giặc-giã đã tan, trở lại đời sống bình-thường.

YẾN AN ĐAM ĐỘC *thng.* Chơi-bời trác-táng hại như uống thuốc độc.

YẾN BAY THẤP MƯA NGẬP BỜ AO, YẾN BAY CAO MƯA DÀO LẠI TẠNH *tng.* Hễ chim én liệng là-xà thì trời sắp mưa to và dai; còn khi chúng bay trên cao thì sắp mưa to nhưng mau tạnh (kinh-nghiệm ở đồng).

YẾN TẠ *đt. TH: Tạ-An, người nước Tấn, nhà cửa tráng-lệ; chim yến tới xây tổ hằng muôn con. Nhưng khi sa-sút, chúng bay đi hết.*

YẾN TƯỚC AN (NAN) TRI HỒNG HỘC CHÍ *thng.* Chim én chim sẻ khó biết được cái chí của chim hồng chim hộc // *(B)* Người tầm-thường không biết nổi cái chí người anh-hùng.

YÊU CON CHO ROI CHO VỌT, GHÉT CON CHO NGỌT CHO BÙI *tng.* Cha mẹ có yêu con mới nghiêm-khắc dạy-răn; còn cưng-dưỡng nuông-chiều là làm cho con hư, yêu như thế cũng bằng như ghét.

YÊU CHO VỌT, GHÉT CHO CHƠI *tng.* Yêu con thì năng răn-dạy; còn bỏ mặc cho chơi-bời lêu-lổng là ghét chớ chẳng phải yêu.

YÊU KIỀU MỸ LỆ *thng.* Yểu-điệu, dịu-dàng, rất đẹp.

YÊU NÊN TỐT, GHÉT NÊN XẤU *tng.* Vì thành-kiến, khi yêu ai, dầu người đó làm quấy, mình cũng cho là phải, xấu cũng cho là đẹp; ngược lại, người mình ghét, dầu phải mình cũng cho là quấy, đẹp cũng cho là xấu *đt. TH: Di-tử-Hà làm quan nước Vệ rất được vua yêu. Một hôm, có người đến gọi cửa cho hay mẹ đau nặng, Tử-Hà vội-vàng lấy xe vua ra đi. Vua nghe thấy, khen Tử-Hà có hiếu. Lại một hôm, Di-tử-Hà ăn quả đào thấy ngọt ngon, còn một nửa, đưa vua ăn. Vua cũng khen Tử-Hà yêu mình, của đang ngon miệng mà vẫn nhường. Về sau, vua hết yêu Di-tử-Hà nữa: nhân Tử-Hà có lỗi, vua nhắc tội tự-tiện lấy xe vua đi và khi-quân cho vua ăn đồ thừa mà đem Tử-Hà ra xử* CHTH.

YÊU NHAU LẮM, CẮN NHAU ĐAU *tng.* Có yêu mới cắn khi mơn, càng yêu nhiều, càng cắn mạnh // *(B)* Càng thân-mật, khi có việc không bằng lòng nhau, càng giận dai; hay càng trả thù nặng; vợ chồng yêu nhau say-đắm, nếu một người có lỗi, người kia có thể chết được hay xa nhau.

YÊU NHAU NHƯ CHỊ EM GÁI, DÁI NHAU NHƯ CHỊ EM DÂU, ĐÁNH NHAU VỠ ĐẦU LÀ ANH EM RỂ *lv.* Thật yêu nhau đến thân-mật suồng-sã như chị em ruột; hết sức kiêng-nể nhau như chị em bạn dâu; thường hục-hặc cắn đắng như anh em bạn rể (có lần dùng cột chèo đánh vỡ đầu).

YÊU TRẺ, TRẺ ĐẾN NHÀ, KÍNH GIÀ, GIÀ ĐỂ TUỔI *thng.* Trẻ-con giàu tình-cảm, được ai yêu thì hay lân-la đến nhà quấn-quýt một bên để được vuốt-ve hay nghe chuyện đời xưa; thường, người già-cả nếu được ai thương yêu kính-trọng thì rất vừa lòng, vái-van Trời Phật ban phước cho kẻ ấy sống lâu.

YẾU-LY THÍCH KHÁNH-KỴ *đt. TH:* Yếu-Ly là một dũng-sĩ đời Chiến-quốc, được Ngũ Tử-tư tiến-cử với vua Ngô Hạp-Lư để giết Khánh-Kỵ là người thù của vua; vì Khánh-Kỵ là một tướng mạnh, có nhiều cận-vệ, ít ai được lại gần, Yếu-Ly bày khổ-nhục-kế, giả phạm tội để vua Ngô đánh đòn, chặt bớt một cánh tay, lại giết hết vợ con rồi qua nương-dựa với Khánh-Kỵ, và rất được Khánh-Kỵ tin dùng. Một hôm, thừa Khánh-Kỵ vô-ý, cầm giáo đâm chết Khánh-Kỵ rồi cũng tự-tận chết theo. (X. **Dũng-sĩ của thiên-hạ**).

YẾU NHƯ BÚN THIU *lv.* Thật yếu-ớt như cọng bún đã thiu.

YẾU TRÂU CÒN HƠN KHOẺ BÒ *tng.* Con trâu dầu yếu vẫn còn mạnh hơn con bò, vì trâu lớn sức hơn bò // *(B)* Kém thế mà thuộc cấp trên vẫn còn hơn người lợi thế mà thuộc cấp dưới.

YỂU-ĐIỆU NHƯ NHÀ GIÀU *lv.* Dáng người điệu-hạnh, giống như nhà giàu làm cao.

YỂU-ĐIỆU THANH-TÂN *thng.* Mềm-mại uyển-chuyển và chưa có chồng.

YẾU VÔ TIÊU-TỨC *thng.* Vắng bặt, không tin-tức chi cả.

K

KẺ ĂN KẺ Ở *thng.* Người làm công trong nhà.

KẺ ĂN MẮM, NGƯỜI KHÁT NƯỚC *tng.* Người này làm mà người khác phải chịu.

KẺ ĂN NGƯỜI LÀM *thng.* Nh. **Kẻ ăn kẻ ở.**

KẺ ĂN RƯƠI, NGƯỜI CHỊU BÃO *tng.* Mùa có con *rươi* để người ta hớt làm thức ăn là mùa trở trời, người ta hay đau bụng bão (đau bụng gió); thành ra lúc đó (lối tháng 9 tháng 10), người thích ăn *rươi* rất sung-sướng đi hớt rươi về ăn, dầu có đau bụng cũng đành; người không ăn *rươi*, đau bụng mới oan // *(B)* Có làm có chịu đã đành, không làm mà bị hại lây mới đáng tội-nghiệp.

KẺ CẮP GẶP BÀ GIÀ *tng.* Kẻ ranh-mãnh toan hại người, không ngờ gặp người ranh-mãnh hơn quật lại *thd.*: *Vua tôi nước Sở hay tin sứ nước Tề là Yến-Anh sắp đến, bèn bày mưu làm nhục chơi. Lúc Yến-Anh vào triều, vua Sở truyền làm tiệc thết-đãi. Rượu vừa ngà-ngà, bỗng có hai tên lính điệu một người bị trói vào. Vua giả vờ hỏi: «Tên kia tội gì mà phải trói thế»? Lính tâu: «Tên ấy là người nước Tề, phải tội ăn-trộm». Vua đưa mắt nhìn Yến-Anh và hỏi: «Người nước Tề hay ăn-trộm lắm sao»? Yến-Anh đứng lên thưa: «Chúng tôi trộm nghe cây quất mọc ở đất Hoài-nam thì trái ngọt, đem giống về trồng ở Hoài-bắc thì hoá ra chua; đó là tại thuỷ-thổ khác nhau vậy. Nay dân sinh-trưởng ở nước Tề thì không ăn-trộm, sang nước Sở ở lại sanh tánh trộm-cắp gian-tham. Có lẽ vì tại thuỷ-thổ khác nhau mới khiến ra như thế chăng»* CHTH.

KẺ CÓ TÌNH, RÌNH NGƯỜI VÔ-Ý *tng.* Kẻ có toan-tính một điều gì, luôn-luôn để ý tới những người có dính-dáng tới điều đó; còn người bị để ý, vì vô-tình, mọi cử-chỉ hay mọi việc làm đều xuất-phát tự-nhiên, thành ra bị kẻ kia ghi-nhận cả.

KẺ CHỢ THÌ QUÊ *thng.* Khắp thành-thị thôn quê.

KẺ ĐÀY THƯNG KHINH KẺ LƯNG BÁT *tng.* Hơn được ai là lên mặt, coi rẻ người ấy; không xét rằng đời còn nhiều kẻ khác hơn mình.

KẺ HẦU NGƯỜI HẠ *thng.* Người luôn-luôn chực một bên để đợi sai bảo (chỉ người sang-giàu, có nhiều tôi-tớ, tay-chơn).

KẺ KIA TÁM LẠNG (LƯỢNG) NGƯỜI NÀY NỬA CÂN *thng.* Bằng nhau, không ai hơn ai (1 cân có 16 lạng).

KẺ KHINH NGƯỜI TRỌNG *thng.* Phân-biệt giai-cấp; với kẻ giàu-sang thì vồn-vã; với người nghèo thì bơ-thờ.

KẺ KHÓ GẶP VÀNG *thng.* X. **Mừng như kẻ khó gặp vàng.**

KẺ KHUẤT MÀY, NGƯỜI KHUẤT MẶT *thng.* Trời, Phật, Thánh, Thần.

KẺ LÀM NGƯỜI CHỊU *tng.* Một người gây ra việc mà một người khác mang tiếng hay chịu hậu-quả của việc ấy.

KẺ TRÂU TRẮNG, NGƯỜI TRÂU ĐEN *tng.* Không đồng-ý và cãi nhau luôn.

KẺ VẦY NGƯỜI KHÁC *tng.* Không đồng-ý và còn kéo dài cuộc bàn-cãi.

KẺ VO TRÒN, NGƯỜI BÓP MÉO *tng.* Nhiều người thêu-dệt, sai cả sự thật.

KÉN CÁ CHỌN CANH *tng.* Kén chọn người bạn trăm năm hết sức kỹ-càng.

KÉN QUÁ HOÁ CHỒNG *tng.* Kén chọn cách khó-khăn lắm thì ở một mình.

KÉO CÀY TRẢ NỢ *tng.* Làm phận-sự hằng ngày (không được sốt-sắng lắm).

KÉO CHƠN VỊT CHO DÀI, THÚC GIÒ HẠC CHO NGẮN *tng.* Cố làm một việc hết sức khó-khăn để thay-đổi một cuộc-diện đã thành hình lâu rồi.

KÉO MẶT TRỜI ĐỨNG LẠI *tng.* Muốn cho ngày-giờ kéo dài ra (đừng qua mau) vì đang trông-đợi mà kỳ-hạn gần mãn.

KÊ BÁO TAI, THƯỚC BÁO HỈ *tng.* Gà mái gáy thì sắp có việc dữ, quạ reo thì chủ nhà có tin mừng.

KÊ-BÌ HẠC-PHÁT *tng.* Da gà tóc hạc // *(B)* Già yếu, da đã nhăn, tóc đã bạc.

KÊ MINH KHUYỂN PHỆ *tng.* Gà gáy chó sủa // *(B)* Làm tôi-tớ cho người thì phải làm cho đầy-đủ bổn-phận vậy thôi, chớ không có một lập-trường nào cả.

KÊ-QUẦN HẠC LẬP *tng.* Con hạc đứng giữa bầy gà // *(B)* Người tài cao trong đám người tầm-thường.

KỀ ĐÙI KỀ VẾ *tng.* Ngồi khít bên nhau, lắm lúc gác đùi nhau (cảnh trai gái âu-yếm).

KỀ VAI CẠ (h. CỌ) VẾ *tng. Nh.* **Kề đùi kề vế.**

KẾ VÔ SỞ XUẤT *tng.* Không một phương-thế nào cả; tìm không ra cách.

KỂ-LỂ CON CÀ CON KÊ *tng.* Kể lể dài-dòng đủ thứ.

KẾT CỎ NGẬM VÀNH *tng.* Kết cỏ cho quân vướng chơn; ngậm bốn chiếc vành ngọc đem biếu người ơn // *(B)* Lời nguyện sẽ đền ơn nặng *đt. TH:* 1º *Ngụy-vũ-Tử đời Tấn rất yêu người vợ lẽ; khi hấp-hối, trối dặn con là Ngụy-Khoả phải liệm người vợ lẽ chung với mình. Ngụy-Khoả không đành, chọn của rồi cho vợ lẽ của cha đi lấy chồng khác. Sau Khoả đi đánh giặc, sắp thua tướng Tần là Đỗ-Hồi, bỗng Hồi bị vướng cỏ té, Khoả đâm chết. Đêm ấy, Khoả chiêm-bao thấy một ông già đến nói rằng: « Cám vì ông không chôn sống con gái tôi, nên tôi kết cỏ cuốn chơn giặc để trả ơn ông ».* 2º: *Dương-Bảo đời Đông-Hán cứu sống một con chim sẻ bị chim cắt cắn gần chết, đem về nuôi gần 100 ngày mới mạnh lại; mỗi ngày, chim sáng bay đi, chiều bay về. Một hôm, chim hoá ra một cậu bé mặc áo vàng, ngậm ở miệng bốn chiếc vành ngọc đem biếu Dương-Bảo.*

KẾT TÓC XE TƠ *tng.* Lấy nhau làm vợ chồng *đt. TH:* 1º *Theo phong-tục nhà Hán, đêm hiệp-cẩn, vợ chồng kết tóc cho nhau. VL: Kết tóc làm vợ chồng, Ân nghĩa cùng một lòng.* (**Kết phát vi phu thê, Ân nghĩa lưỡng bất nghi:** Tô-Võ); 2º: X. **Chỉ hồng.**

KÊU CHO THẤU, TẤU CHO THÔNG *tng.* Muốn kêu-ca điều chi, phải kể rõ ngọn-nguồn, trưng đủ bằng-chứng và nói ngay người có quyền (không nên hàm-hồ và nghe lời chỉ-chọc bậy-bạ).

KÊU CHÓ ĐUỔI RUỒI *tng.* Có ghẻ nhức-nhối và bị ruồi bu, lười trốc-trốt tay thì đuổi ruồi.

KÍCH TRỌC DƯƠNG THANH *tng.* Ngăn dòng nước đục, nưng dòng nước trong // *(B)* Ngăn điều ác, khuyến-khích điều lành.

KIM CẢI DUYÊN ƯA *tng.* Chồng đâu vợ đó (thương yêu rất mực) như kim nam-châm hút hột cải (*dc.* **Châm nàng thập giới**).

KIM-CƯƠNG-THẠCH-HÔN *tng.* Lễ kỷ-niệm ngày vợ chồng lấy nhau đúng 60 năm (theo phong-tục Âu-châu).

KIM-CHI NGỌC-DIỆP *tng.* X. **Cành vàng lá ngọc.**

KIM CHÌM ĐÁY NƯỚC *tng.dc.* **Châm trầm thuỷ để** = Lưu-lạc bốn phương trời, khó tìm cho ra.

KIM CHƯA MÀI, KHÔNG AI ĂN-CẮP *tng.* Vật chưa làm thành hình, chưa trau-giồi, không sợ người ăn-cắp // *(B)* Gái còn trẻ quá, không sợ người dụ-dỗ.

KIM-KHOA NGỌC-LUẬT *tng.* Khoa vàng

luật ngọc // (B) Luật pháp công-bình, ai cũng phải tuân theo.

KIM-MÃ NGỌC-ĐƯỜNG *tầng.* Dinh quan // (B) Bậc sang-trọng quyền-quý *đt. TH :* 1º *Vua Hán Võ-đế sai người đúc con ngựa bằng đồng để trước cung Vị-ương là nơi mà các quan triều ở đợi vua han-hỏi những điều cần.* VL : *Hán* **Võ-đế sử học sĩ đãi chiếu kim-mã môn** = *Hán Võ-đế cho các người có văn-học chực ở cửa Kim-mã, để khi có điều gì thì vua hỏi-han ; —* 2º *Tô-dịch-Giản làm chức Hàn-lâm học-sĩ đời Tống, rất được Tống Thái-tổ tin yêu, ngài chính tay viết bốn chữ* **Ngọc-đường chi thự** *ban cho để treo trước dinh.*

KIM-Ô *đt. TH :* Ác vàng hay quạ vàng, tức mặt trời : *Đời vua Nghiêu, có mười cái mặt trời mọc, nắng cháy cây chết vật. Vua truyền Hậu-Nghệ bắn rơi chín cái, chừa một cái tới ngày nay.*

KIM-TIÊN ĐỔI CHỦ *tầng.* Chùa Kim-Tiên bị đổi chủ // (B) Vật quý hay người đẹp bị đổi chủ *đt : Trong thời-kỳ chiếm Thuận-hoá, Chúa Trịnh-Tráng (1625-1657) cho lập một cảnh chùa gần Nam-giao đặt tên Kim-Tiên. Sau Chúa Nguyễn thắng Chúa Trịnh, lấy lại Thuận-hoá và Quảng-nam. Chúa Trịnh phải đến bình trong chùa Kim-tiên một lúc rồi kéo quân về Bắc.* VL : *Vì đâu nông-nỗi nước nầy, Chùa Tiên vắng-vẻ, tớ thầy xa nhau* CD.

KIM-THOÀN (THIỀN) THOÁT XÁC *tầng.* Con ve lột vỏ, kế đánh tráo người *đt. : Năm Kỷ-hợi (1419), Bình-định-vương Lê-Lợi bị quân Minh vây ở núi Chí-linh rất ngặt, có tuỳ-tướng là Lê-Lai liều mình vì nước, xin mặc áo ngự-bào, cỡi voi ra trận đánh với giặc. Giặc tưởng lầm là Bình-định-vương, xúm lại vây đánh. Bình-định-vương và đoàn tuỳ-tùng thừa thế rút khỏi vòng vây. Còn Lê-Lai bị quân Minh bắt đem về Tàu-đô giết.*

KÍN NHƯ BƯNG *tầng.* Bịt hai lỗ tai lại thật kín, tiếng nói không lọt vào được hay bịt miệng lại, không nói gì được ; chuyện được giữ kín.

KINH BANG TẾ THẾ *tầng.* Gọi tắt là Kinh-tế = Trị nước giúp đời.

KINH CUNG CHI ĐIỂU *tầng.* Con chim sợ cung *dc.* **Kinh cung chi điểu, kiến khúc mộc nhi cao-phi** = *Chim sợ cung, thấy cây vạy liền bay* // (B) *Nh.* Đẹp vỏ dừa, thấy vỏ dừa cũng sợ.

KINH MỘT ĐÀNG, THỈNH MỘT NẺO *tng.* Vớ-vẩn, lôi-thôi, sai-lầm trong công-việc *đt. TH : Đời Đường, thầy Trần-huyền Trang vâng lịnh vua Thái-tông qua Thiên-trước thỉnh kinh. Theo truyện Tây-du, lần đầu ông thỉnh nhằm kinh giả, trong ấy toàn là giấy trắng ; phải trở lại đổi kinh khác.*

KINH THIÊN ĐỘNG ĐỊA *tầng.* Long trời lở đất // (B) Vang-dội, ai cũng hay biết.

KINH THIÊN VĨ ĐỊA *tầng.* Ngang trời dọc đất // (B) Ngang dọc trong đời, không kiêng sợ ai cả.

KÍNH NHI VIỄN CHI *dc.* **Quỷ thần kính nhi viễn chi** = Đối với quỷ thần, nên thành-kính mà nên xa ra KH.T. VL : *Trong nhà vận thịnh suy có mệnh, Đạo quỷ thần thì kính viễn chi* GH.

KÍP MIỆNG CHẦY CHƯN *tng.* Miệng thì mau-mắn, chưn thì chậm-chạp // (B) Mồi-miếng, vồn-vã nhưng không giúp ích chi cả.

KIẾM-ÁI X. **Mạc-Đĩnh-Chi**.

KIỀM-LƯ *đt. TH :* Giống lừa đất Kiềm // (B) Tài nghề kém-cỏi, không có ngón chi lạ : *Đất Kiềm từ trước không có lừa, có người tải một it lừa về nuôi và thả cho ăn ở chân núi. Ban đầu, hổ trong núi ra thấy lừa cao lớn lực-lưỡng đã phát ngán, lại thấy lừa kêu to, hổ sợ quá, cong đuôi chạy. Dần dần, hổ nghe quen tiếng, thấy lúc nào lừa cũng thế, nên khinh-thường. Một hôm, hổ thử vờn nhảy xông vào đầu lừa. Lừa giận quay lại đá và đá, quanh đi quẩn lại, chỉ có một ngón đá như thế mà thôi. Hổ chắc bụng : tài nghề con lừa chỉ có thế thôi. Rồi hổ gầm lên một tiếng, xông vào vồ lấy lừa mà ăn thịt* CHTH.

KIẾM BẠT KIÊN-GIANG *tầng.* Gươm tuốt (đồn-luỹ Pháp) tỉnh Kiên-giang : *Năm 1861, ông Nguyễn-trung-Trực đốt chiếc tàu Espérance của Pháp tại vàm sông Nhựt-tảo* (X. **Hoả-hồng Nhựt-tảo**) *rồi 7 năm sau, đêm 16 tháng 6 năm 1868, ông kéo nghĩa-quân từ Cù-lao Phú-quốc qua Kiên-giang (Rạch-giá) và chỉ trong một tiếng đồng-hồ, ông hạ hết đồn-luỹ Pháp, giải-tán các cơ-quan hành-chánh do Pháp đặt lên, lấy lại thành Kiên-giang sau mấy tháng lọt vào tay quân địch. Sau,*

thế cùng lực tận, lại mẹ ông bị Pháp bắt, vợ ông đẻ rơi trên đường chạy giặc rồi chết, ông giải-tán hết nghĩa-quân, đổ hết lương-thực xuống sông Cửa-cạn (bây giờ nơi ấy gọi là Bưng Cây-lương), cho người trói mình giải về cho Pháp để xin chết thay cho mẹ. Ông Huỳnh-mẫn-Đạt có làm bài thơ điếu ông trong ấy có hai câu :… **Hoả hồng Nhựt-tảo oanh thiên-địa, Kiếm bạt Kiên-giang khấp quỷ thần** = *Lửa Nhựt-tảo nung hồng trời đất, Gươm Kiên-giang quỷ khóc thần sầu.*

KIẾM CỦI BA NĂM, THIÊU MỘT GIỜ *tng.* Sự-nghiệp gây-dựng rất lâu, chỉ trong một lúc vô-ý hoặc dại-dột, hay rủi-ro mà tiêu-tan hết.

KIỆM CỐ NĂNG TỪ *thng.* Tánh cần-kiệm sanh ra lòng nhân-từ.

KIỆM DĨ DƯỠNG LIÊM *thng.* Cần-kiệm để giữ mình cho trong-sạch.

KIẾN BÒ BỤNG (h. **CẮN BỤNG**) *thng.* Đói bụng (nghe cồn-cào trong dạ-dày như có kiến bò hay cắn).

KIẾN BÒ MIỆNG CHẢO *thng.* Kiến bị chảo nóng, phải bò lên miệng chảo tìm đường tránh chết, nhưng rốt cuộc cũng chết // *(B)* Chạy loanh-quanh trong vòng nguy-hiểm chớ không ngõ thoát.

KIẾN BÒ XÓM TRONG *thng. Nh.* **Kiến bò bụng.**

KIẾN CÔNG LẬP NGHIỆP *thng.* Dựng công lập nghiệp, phục-vụ quốc-gia để dựng nên sự-nghiệp.

KIẾN CƠ NHI TÁC *thng.* Tuỳ việc xảy ra mà đối-phó.

KIẾN LEO CỘT SẮT *thng.* Sức yếu mà toan làm việc to *đt.: Năm 1400, Hồ-quý-Ly phế Trần Thiếu-đế mà soán ngôi nhà Trần, lại trước đó giết hơn 370 người tôi trung của vua như Trần-nguyên-Hãng, Trần-khát-Chân, v.v… Sau bị quân Tàu đánh bắt, mất thành Tây-đô. VL: Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò-vò xây ổ sao tròn mà xây CD.*

KIẾN NGƯU NHƯ KIẾN DƯƠNG *thng.* Thấy con trâu nhỏ bằng con dê, cách tính «dặm» của người Trung-hoa xưa, tức khoảng đường độ 500m.

KIẾN THA LÂU ĐẦY Ổ *tng.* Kiên-nhẫn làm mỗi khi một ít, lâu ngày thành-công.

KIẾN THỐ CỐ KHUYỂN *thng.* HNT: Thấy thỏ mới nhớ chó săn // *(B)* Tới chuyện mới nhớ người (ngày thường thì bỏ-bê, không săn-sóc nuôi-dưỡng).

KIỆN GIAN BÀN NGAY *tng.* Lý-lẽ trưng ra để buộc tội người bao-giờ cũng đúng-đắn, ngay-thẳng; nhưng chừng quan trên xét sâu vào sự-việc, mới thấy chỗ gian-dối của người đứng kiện // *(B)* Lời nói bao-giờ cũng ngay-thẳng, đúng-đắn; có xét qua việc làm mới hiểu con người.

KIÊNG CÁI, ĂN NƯỚC *tng.* Món ăn độc, không hợp với sức-khoẻ, kiêng không ăn, chỉ húp nước của món ấy thôi (người ăn không để ý rằng tất-cả chất độc của món ấy đã tan thành nước) // *(B)* Không đụng ngay vào việc có hại, nhưng vẫn chịu ảnh-hưởng việc ấy (kiêng cũng như không kiêng).

KIẾP CHẾT, KIẾP HẾT *thng.* X. **Chết là hết.**

KIẾP MÀN, THÂN PHẢI CHỊU *tng.* Chịu khổ vì việc làm ác ở kiếp trước // *(B)* Chịu hậu-quả không hay của việc làm sai-lầm của mình.

KỲ-ĐÀ CẢN MŨI *thng.* Ngăn-cản việc người khác cách vô-tình hay cố-ý *đt.* (truyền): *Người đi thuyền dưới sông rạch, mỗi khi gặp con kỳ-đà lội ngang trước mũi thuyền, cho đó là điềm gở (xui).*

KỲ-ĐÀ LÀ CHA CẮC-KÈ *thng: dc.* **Kỳ-đà là cha cắc-kè, cắc-kè là mẹ kỳ-nhông, kỳ-nhông là ông kỳ-đà, kỳ-đà là cha cắc-kè**… Trong vòng luẩn-quẩn, không thể giải-quyết.

KỲ-HÌNH QUÁI-TRẠNG *thng.* Hình-dáng lạ kỳ.

KỲ-HOÁ KHẢ CƯ *thng.* Món hàng lạ nên trữ *đt. TH: Cháu nội vua Tần là Dị-Nhân bị bắt làm con-tin ở nước Triệu, là người có tướng vua chúa, được Lữ-bất-Vi thấy biết, nói thầm: «Kỳ-hoá khả cư», rồi xuất ngàn vàng ra tìm cách làm quen, gả vợ cho và lập kế đem về Tần. Sau Dị-Nhân làm vua, phong Bất-Vi làm tướng-quốc* (Xt. **Cơ thâm hoạ diệc thâm**).

KỲ, KÝ *dt. TH.* Tên hai con ngựa hay có sức chạy ngàn dặm mỗi ngày.

KỲ-PHÙNG ĐỊCH-THỦ *thng.* Người cao cờ gặp kẻ ngang tay // *(B)* Tài sức ngang nhau.

KỲ-QUAN THẾ-GIỚI *thng.* Bảy vật lạ nhứt trên thế-giới về kiến-trúc và điêu-khắc được người đời ca-tụng là 1º Kim-tự-tháp Kê-ốp ở Ai-cập, 2º Vườn cheo-leo ở Ba-by-lôn, 3º Tượng-thần *Jupiter*, 4º Kỳ-tượng của Rô-đờ, 5º Đền Ac-tê-mít ở Ê-phe, 6º Lăng của A-li-cạc-nát, 7º Hải-đăng A-lê-xăng đờ-ri.

KỲ-THỊ CHỦNG-TỘC *thng.* Thù ghét giống người khác.

KÝ NHÂN LY HẠ *thng.* X. Y nhân ly hạ.

KÝ TÌNH THI TỬU *thng.* Gởi tâm-tình vào thơ và rượu // *(B)* Chán đời, cứ uống rượu làm thơ cho khuây-khoả.

KỶ SỞ BẤT DỤC, VẬT THI Ư NHÂN *cng.* Lng.: Sự mình không muốn, đừng làm cho người.

KỴ HỔ NAN HẠ *thng.* Cỡi cọp khó xuống // *(B)* Lỡ trớn phải theo (theo thì không chắc thành-công, mà bỏ thì nguy hại).

KH

KHẢ HỮU KHẢ VÔ *thng.* Có cũng được, không cũng được.

KHẢ TRI, BẤT KHẢ NGỮ *thng.* Hiểu, mà nói ra không được.

KHÁC LỌ CÙNG NƯỚC *thng.* Hình-thức tuy khác, nhưng cùng một nội-dung.

KHÁC MÁU KHÁC MỦ *thng.* Khác cha khác mẹ; khác dòng-giống.

KHÁCH BA, CHỦA BẢY *tng.* Phép đãi khách, chủ nhà phải dùng thật nhiều, khách dùng mới mạnh miệng.

KHÁCH ĐẾN NHÀ, CHẲNG GÀ THÌ GỎI (h. VỊT) *tng.* Có khách đến chơi, theo phép lịch-sự thông-thường, thế nào cũng phải làm đồ-ăn, nhứt là đồ nhậu để đãi khách.

KHÁCH-QUAN CHỦ-NGHĨA *thng.* Tiêu-chuẩn tư-tưởng không phe-phái, không thiên vị mình hay bên nào, để phê-phán một việc gì.

KHÁCH-QUAN ĐIỀU-KIỆN *thng.* Điều-kiện không thiên về quyền-lợi nào.

KHAI CƠ LẬP NGHIỆP *thng.* Gây-dựng cơ-nghiệp.

KHAI ĐẠO TÁC-THÀNH *thng.* Mở đường gây-dựng.

KHAI HOA KẾT QUẢ *thng.* Nở hoa, đơm trái // (B) Việc thành, có kết-quả.

KHAI HOA NỞ NHUỴ *thng.* Chuyển bụng sanh con.

KHAI KHẨU NHƯ PHÁ THẠCH *thng.* Mở miệng như chém đá // (B) Nói ra thì chắc lời.

KHAI QUANG ĐIỂM NHÃN *thng.* Lễ cúng khi treo một bức tượng Phật lên tran hay đặt một pho tượng Phật lên bàn (có vậy mới linh).

KHAI THIÊN TỊCH ĐỊA *thng.* Mở trời dựng đất (khi mới có vũ-trụ).

KHAI VÂN KIẾN NHỰT *thng.* Mây bay, mặt trời lộ ra // (B) Mọi thắc-mắc được giải-bày, ai nấy đều cởi-mở.

KHÁM-ĐƯỜNG LÀ HỌC-ĐƯỜNG *thng.* Nhà tù là trường học, khẩu-hiệu do nhóm phạm-nhân chánh-trị ở Khám-lớn Sài-gòn nêu ra sau cuộc đánh-đổ chế-độ cặp-rằng ngày 12-4-1946, để tổ-chức việc nâng cao trình-độ văn-hoá lẫn cho nhau.

KHÀN-KHÀN VỊT ĐỰC *thng.* Tiếng khao-khao như tiếng vịt trống.

KHÁNG-CHÍ BẤT-KHUẤT *thng.* Chí-khí cứng-cỏi, không tùng-phục một ai.

KHÁNG-CHIẾN THỤ-ĐỘNG *thng.* Chống lại kẻ thù bằng cách không hợp-tác, và ủng-hộ tinh-thần nhóm kháng-chiến võ-trang.

KHÁNG-CHIẾN VÕ-TRANG *thng.* Chống lại kẻ thù bằng khí-giới.

KHÁT NƯỚC MỚI ĐÀO GIẾNG *tng.* X. **Đợi khát nước mới đào giếng.**

KHẮC CỐT MINH TÂM *thng.* Ghi xương tạc dạ // (B) Có nhớ không quên.

KHẮC KHỔ NẠI LAO *thng.* Chịu-đựng gian-lao khổ-nhọc.

KHĂN CHẦU ÁO NGỰ *tng.* Đồ ăn-vận của đồng bóng khi cúng lễ.

KHĂN ĐIỀU ĐÃY GẤM *thng.* Bịt khăn điều, mang đãy gấm (h. Vai vắt khăn điều) *đt: Ông hoàng Văn-lãng-công tức Hồng-Dật (sau là vua Hiệp-hoà) chiều nào cũng dạo hồ sen, vai mang chiếc đãy gấm đựng thuốc lá, còn vai bên kia vắt chiếc khăn màu hồng điều. Bà công-chúa Đồng-xuân thấy điệu-bộ ấy rất phải lòng ông, bèn đặt ra một câu hát, dạy thể-nữ học thuộc lòng, đợi lúc nào ông qua phủ Đồng-xuân thì hát rùm lên: «Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người đãy gấm, khăn điều vắt vai» để ghẹo ông.*

KHẮP CHỢ THÌ QUÊ *thng.* Khắp thị-thành làng-mạc.

KHẤN TRÂU, TRẢ LỄ BÒ *tng.* Hứa-hẹn thì nhiều, mà làm thì ít.

KHẨU-GIÁC XUÂN-PHONG *thng.* Miệng lưỡi (h. Mồm mép) như gió mùa xuân *// (B)* Ăn nói lưu-loát và ngọt-ngào.

KHẨU-HUYẾT VỊ CAN *thng.* Máu thề trong miệng chưa khô *// (B)* Lời thề, lời hứa còn mới tinh-tinh.

KHẨU MẬT TÂM XÀ *thng.* TKL.: Miệng ngọt như mật, lòng độc như rắn.

KHẨU PHẬT TÂM XÀ *thng.* Miệng từ bi như Phật, mà lòng độc như rắn.

KHẨU TÂM NHƯ NHỨT *thng.* Cái miệng sao thì cái bụng vậy.

KHẨU TỤNG TÂM SUY *thng.* Miệng đọc, lòng suy-nghĩ *// (B)* Đọc sách (hay tụng kinh) phải tìm hiểu nghĩa cho thấu-đáo.

KHẨU THỊ TÂM PHI *thng.* Ngoài miệng thì phải, trong lòng thì trái *// (B)* Giả-dối, xảo-quyệt.

KHẨU THIỆT (h. THUYẾT) VÔ BẰNG *thng.* Miệng nói không bằng-cớ *// (B)* Lời nói không đủ yếu-tố để buộc tội ai.

KHẨU TRU BÚT PHẠT *thng.* Dùng lời nói và văn-tự lên án người.

KHEN KHÔNG TIẾC LỜI *thng.* Khen quá lời, không ngại miệng.

KHEN NHÀ GIÀU LẮM THÓC *tng.* Nhà giàu tự-nhiên có nhiều thóc, mà còn được khen là một việc thừa *// (B)* Nịnh không nhằm chỗ, làm một việc thừa.

KHEN PHÒ-MÃ TỐT ÁO *tng.* Phò-mã tự-nhiên mặc áo tốt mà được khen là việc thừa *// (B) Nh.* **Khen nhà giàu lắm thóc.**

KHEN QUÁ TÉ HEN *thng.* X. **Nghe khen té hen**

KHÉO ĂN THÌ NO, KHÉO CO THÌ ẤM *tng.* Nghèo mà cần-kiệm, biết chọn món ăn rẻ tiền mà bổ, mặc bô vải, không se-sua đua-đòi thì không đến nỗi thiếu hụt.

KHÉO NÓI HƠN LIỀU MẠNG *đt. TH: Vua Cảnh-công nước Tề hay uống rượu, xao-lãng cả việc nước. Huyền-Chương can, nói: «Nhà vua uống rượu say-sưa như thế, hạ-thần xin can; nếu nhà vua không chừa, hạ-thần xin tự-tận». Ngay lúc ấy, có Yến-Anh vào. Vua bảo: «Huyền-Chương can ta bỏ rượu, không thì y tự-tận. Nếu ta nghe y, hoá ra non; nếu ta không nghe, lỡ y chết thì cũng đáng tiếc». Yến-Anh tâu: «May cho Huyền-Chương gặp được nhà vua, chớ nếu gặp vua Kiệt, vua Trụ thì chết mất rồi, còn đâu sống được đến bây giờ». Cảnh-công nghe nói tỉnh-ngộ, chừa rượu ngay* CHTH.

KHÉO TAY HƠN HAY LÀM *tng.* Người khéo-léo, vừa có cái tài Trời cho, còn có phương-pháp làm việc, nên hễ bắt tay làm việc chi, thì chắc-chắn phải thành-công; ngược lại, những người đua-đòi, thấy ai làm việc gì hay-hay thì bắt-chước, nhưng không để ý xem-xét cách-thức, vừa gặp khó thì bỏ ngay rồi bắt sang việc khác, lại hư nữa.

KHÉO THÌ BÈ BÁNH TÀY, VỤNG THÌ VẦY BÁNH ÍT (h. ÉCH) *tng.* Bánh tày là thứ bánh bằng gạo nếp, có nhân, tròn và dài như cái giò, phải khéo tay mới làm được; còn bánh ít (h. ếch) vận, cũng bột nếp, cũng nhân, nhưng chỉ gói sơ trong lá chuối rồi nắm hai đầu là vận và gập lại là được; người vụng cũng làm được *// (B)* Tuỳ tài-năng mà kiếm công-việc làm, khéo hay vụng cũng sống được và đều có ích cho đời cả.

KHÉO VÁ HƠN VỤNG MAY *tng.* Cái áo rách mà được vá khéo còn hơn cái áo mới mà may vụng *// (B)* Làm việc tầm-thường mà gọn-ghẽ, đâu xong đấy còn hơn làm việc quan-trọng mà chẳng ra gì.

KHÉO VÁ VAI, TÀI VÁ NÁCH *tng.* Cái áo rách vai và nách thì khó vá hơn đâu cả, phải người khéo mới vá được // *(B)* Những việc khó, quan-trọng, nên giao cho người có tài // *(R)* Người khéo xoay-xở, việc đã hư cũng làm ra nên được.

KHÉO VẼ CON SƯ-TỬ CỘC *tng.* Lời mỉa-mai, ý nói người ta muốn vẽ sư-tử mà vẽ không giống, chỉ giống con chó thôi // *(B)* Lời chế-nhạo kẻ toan làm việc lớn mà làm không xong, kết-quả không theo ý muốn.

KHÉP-NÉP NHƯ GÁI MỚI VỀ NHÀ CHỒNG *lv.* Quá khép-nép, rụt-rè.

KHI CÁ ĂN KIẾN, KHI KIẾN ĂN CÁ *tng.* Kiến rơi xuống nước thì bị cá ăn, cá lóc trên bờ thì bị kiến xúm thui // *(B)* Khi người này có thế mạnh thì hiếp người kia, chừng sụt-sụp thì bị người kia hiếp lại.

KHI YÊU, TRÁI ẤU CŨNG TRÒN, LÚC GHÉT, BỒ-HÒN CŨNG MÉO *tng.* Khi yêu ai, dầu người đó xấu cũng thấy đẹp, hư cũng thấy nên, quấy cũng cho là phải; như trái ấu dài, thân có u, hai đầu nhọn mà uốn cong như sừng trâu mà cũng cho là tròn; còn khi ghét ai, thì mọi cái tốt của người đó đều hoá ra xấu cả, như trái bồ-hòn hình tròn, mà cũng cho là méo. Xt. **Yêu nên tốt, ghét nên xấu.**

KHI LÀNH CHIA NHAU CƠM CHÁY, KHI DỮ MÁNG NHAU CẠY NỒI *tng.* Khi ưa thì đối-xử rất thân-mật, chia cơm sẻ áo; khi ghét thì kể-lể hoặc moi việc xấu của người ra mà chỉ-trích.

KHI LÀNH KHÔNG GẶP KHÁCH, KHI RÁCH GẶP LẮM NGƯỜI QUEN *tng.* 1° — Lúc khá, quần áo lành-lẽ, lại không gặp người quen biết; khi nghèo, áo quần rách-rưới thì người quen biết đều thấy biết, khiến mình hổ mặt // 2° Khi khá, nhà không khách đặng đãi-đằng cho thoả; khi nghèo lại có khách, đã nghèo lại nghèo thêm.

KHI THIỆN, PHẠ ÁC *tng.* Kẻ xỏ-lá, với người hiền-lương thì hiếp-đáp, với người hung-dữ thì sợ-sệt.

KHÍ TÀ QUY CHÁNH *tng.* Bỏ đường tà-vạy, theo đường ngay-thẳng.

KHÍ VŨ HIÊN-NGANG *tng.* Khí-chất và bộ-dạng mạnh-mẽ, không cúm-rúm.

KHỈ HO CÒ GÁY *tng.* Vắng-vẻ xa-xôi, không người lui tới.

KHỈ ƯỚT ĐỘI MÃO *tng. dc.* Mộc hầu nhi quan *dt. TH:* Sở *Bá-vương nghe lời đồng-điếu, hạ lịnh dời đô từ Hàm-dương qua Bành-thành; quan gián-nghị là Hàng-Sanh can-gián không đặng, than rằng: «Người ta nói người nước Sở là mộc-hầu nhi quan, thật quả như vậy». Bá-vương không hiểu, hỏi Trần-Bình, Bình cắt-nghĩa: «Ấy là lời chê-nhạo, muốn đem con khỉ mà sánh với bệ-hạ, giống khỉ đội mão mặc áo lâu không đặng; tánh nó nóng nảy, áo mão chưa hư nó cũng bứt xé cho hư». Bá-vương nổi giận, truyền nấu dầu Hàng-Sanh.*

KHINH CỬ VÕNG ĐỘNG *tng.* Cử-chỉ vụng-về, hành-động lôi-thôi.

KHINH - KHỈNH NHƯ CHĨNH MẮM THỐI *lv.* Hinh-hỉnh, mùi hôi gắt như mắm thối.

KHINH NẶC QUẢ TÍN *tng.* Hứa dễ nhưng không làm theo lời hứa.

KHINH NHƠN NGẠO VẬT *tng.* Khi người, chê vật, coi rẻ thiên-hạ.

KHINH TÀI HÁO (h. TRỌNG) NGHĨA *tng.* Trọng nhơn-nghĩa, xem rẻ tiền-bạc.

KHINH THẾ NGẠO VẬT *tng.* Khi đời, không quan-tâm đến người đời, đến việc đời.

KHIÊN NHỨT PHÁT, NHI ĐỘNG TOÀN THÂN *tng.* Bứt một sợi tóc, rúng-động cả thân-thể // *(B)* Vì một việc nhỏ mà hại lây cả đại-cuộc (Nh. **Đứt** cây động rừng).

KHÓ BÓ LẤY KHÔN *tng.* Những việc khó-khăn làm cho người ta thêm kinh-nghiệm, từng-trải.

KHÓ CHƯA TỪNG THẤY CỦA *tng.* Người nghèo, khi được vật chi quý thì mừng rối-rít, đem khoe-khoang.

KHÓ GIỮ ĐẦU, GIÀU GIỮ CỦA *tng.* Người nghèo thì rán giữ khỏi mất đầu, người giàu thì giữ cho khỏi mất của // *(B)* Trong thời loạn-lạc, giàu nghèo chi cũng đều nơm-nớp lo sợ.

KHÓ MUỐN GIÀU, ĐAU MUỐN ĐÃ *tng.* Nghèo thì ao-ước được giàu, đau thì muốn cho mau mạnh // *(B)* Tánh tự-nhiên

của con người là tranh-giành sự sống còn và sung-sướng.

KHÓ NGƯỜI KHÓ TA *tng.* Bày-vẽ những việc khó-khăn cho người thì mình cũng tốn công và sinh rắc-rối (tốt hơn nên dễ-dãi).

KHOA-TRƯƠNG THANH-THẾ *thng.* Phô-bày tiếng-tăm thế-lực của mình ra (cốt làm cho người kiêng-nể).

KHOÁ HẠ VƯƠNG-TÔN *thng.* Bọc vua-chúa lòn trôn, lời mỉa-mai của thiên-hạ đối với Hàn-Tín khi ngồi trần đất Tam-Tà.

KHOÁ HẢI CHINH ĐÔNG *đt. TH:* Vượt biển đánh phía đông: *Vua Đường Thái-tông (627-650) cầm binh vượt biển đánh chiếm nước Cao-ly ở phía đông nước TH.*

KHOÁ MÃ ĐỀ THƯƠNG *thng.* Cỡi ngựa cầm thương (ra trận).

KHOẢ THÂN THOÁT HIỂM *đt. TH:* X. Lấy của che thân, không ai lấy thân che của.

KHOAI RUỘNG LẠ, MẠ RUỘNG QUEN *tng.* Trồng khoai, phải trồng nơi đất mới khai-phá, khoai mới tốt củ; còn làm ruộng, phải cấy lúa nơi ruộng khai-phá lâu năm cho hết phèn, lúa mới tốt.

KHOAN MÃNH TƯƠNG-TẾ *thng.* Rộng-lượng và gắt-gao đắp-đổi cho nhau, cách trị dân *đt. TH: Tử-Sản làm tướng nước Trịnh đã lâu năm, có lòng thương dân, lấy đạo khoan mà trị dân. Khi ốm nặng, ngài gọi Tử-thái-Thúc đến trối: « Tôi chết, tất ông thay tôi mà làm tướng nước Trịnh. Người có đức mới lấy đạo khoan mà phục được dân, còn người thường phải lấy cách nghiêm mà trị dân mới được. Vì như lửa nóng dân sợ, nên chết vì lửa rất ít; nước mát, dân khinh mà lờn, nên chết vì nước rất nhiều. Như thế, dùng khoan rất khó », Tử-Sản chết. Tử-thái-Thúc làm tướng, không nỡ dùng nghiêm, cứ lấy đạo khoan mà trị dân. Không bao lâu, trong nước sinh nhiều trộm cướp, lấy của giết người, nhũng-nhiễu dân lành. Tử-thái-Thúc rất ăn-năn; liền đem quân đi đánh bắt hết bọn cướp mà giết. Từ đấy nước Trịnh mới yên. Đức Khổng-tử nói: « Được lắm! Chánh-sách khoan làm dân lờn; dân lờn thì dùng chánh-sách nghiêm, tức là mãnh, mà trị. Mãnh thì dân tàn, tàn lại phải dùng khoan; khoan giúp cho mãnh, mãnh giúp cho khoan, có thế mới hoà được* CHTH.

KHOANG TỐT, KHOÁY CŨNG TỐT *thng.* Chó có khoang cổ hay có xoáy lưng đều tốt cả *// (B)* Sao cũng được.

KHOANH TAY BÓ GỐI *thng.* Chịu bất-lực, không làm gì được.

KHOANH TAY CHỊU TRẬN *thng.* Ở không chịu lỗ, ra sao thì ra.

KHOANH TAY CHỜ CHẾT *thng.* Hết đường chạy-chọt, không làm gì nữa cả để chờ tai-hại đến.

KHOANH TAY LO NGHÈO *thng.* Dáng người sầu muộn, do-dượi, hai tay khoanh trước ngực, mặt ra vẻ đăm-chiêu.

KHÓC DỞ, CƯỜI CŨNG DỞ *thng. đc.* Tiếu đề câu bất cảm, phương giác tố nhơn nan = *Cười cũng dở, khóc cũng dở, mới biết người ta lâm vào cảnh ấy, không biết làm thế nào* Cth.

KHÓC DỞ, MẾU DỞ *thng.* Trong cảnh đau-đớn mỉa-mai, khóc không được mà mếu cũng không được.

KHÓC HỔ NGƯƠI, CƯỜI RA NƯỚC MẮT *tng.* Trong cảnh đau-đớn mà chua-xót, khóc thì mắc-cỡ, phải cười; nhưng là cười gượng, nước mắt ràn-rụa.

KHÓC KẺ THÙ *đt. TH: Ngũ-Viên phò Ngô, rắp tâm mượn quân Ngô về diệt Sở để trả thù cho cha và anh. Một hôm, hay tin Sở Bình-vương băng, Viên lăn ra khóc. Mọi người đều lấy làm lạ, hỏi: « Vua Sở là kẻ thù không đội chung trời với tướng-quân, nay kẻ ấy chết thì tướng-quân nên mừng chớ sao lại khóc »? Viên đáp: « Không phải tôi khóc vì thương vua Sở, mà vì tiếc kẻ thù đã chết, tôi không được chặt đầu hắn cho hả lòng đấy thôi ».*

KHÓC KHÔNG RÁO NƯỚC-MẮT *thng.* Khóc liên-miên, nước-mắt chảy đầm-đề luôn, không lúc nào ráo.

KHÓC NHƯ ÁC-LÀ *lv.* Khóc to tiếng như chim ác-là kêu.

KHÓC NHƯ CHA CHẾT *lv.* Khóc rầm-rúc rất thảm-thiết như khóc cha chết.

KHÓC NHƯ LƯU-BỊ *lv.* Hay khóc, gặp việc nào hơi cảm-động là khóc, như Lưu-

Bị thời Tam-quốc.

KHÓC TRE MĂNG MỌC *đt. TH: Mạnh-Tông, người ở Giang-hạ, về đời Tam-quốc, mồ-côi cha, ở với mẹ rất có hiếu. Một hôm, mẹ bịnh, thèm ăn canh măng, nhưng nhằm mùa đông, khó tìm được măng. Ông lần vào vườn tre, ngồi bên bụi tre to mà khóc; bỗng chốc có mấy mụt măng dưới đất mọc lên. Ông vận hết đem về cho mẹ. Nhờ ăn măng ấy mà mẹ ông khỏi bịnh* NTTH *(20).*

KHOE TÀI, MẠNH GÁNH, LÒI TRÔN-TRÊ *tng.* Ỷ sức, sính tài, làm một việc quá sức.

KHOÉT VÁCH TRÈO TƯỜNG *thng. dc.* **Tạc bích du tường** = 1º Theo không lấy dôi, không có cưới hỏi theo phong-tục; 2º Vào nhà người ăn-trộm.

KHỎI HỌNG BỌNG GIÓ *tng.* Vừa uống vô kế đi tiểu liền.

KHỎI LỖ VỎ VẾ *tng.* X. **Dâm-bôn khỏi lỗ vỏ vế** *// (R)* Không bắt được tại-trận thì không buộc tội ai được.

KHỎI RÊN QUÊN THẦY *tng.* Vừa hết bịnh thì quên ơn thầy thuốc *// (B)* Bạc-nghĩa, khi cần thì năn-nỉ ỷ-ôi, xong việc thì không nhớ ơn ai cả.

KHỎI TRUÔNG TRỐ BÒI CHO KHÁI *tng.* Khi đi ngang truông thì nơm-nớp sợ cọp (hổ); nhưng vừa qua khỏi thì nhảy háng vào rừng, tỏ ra chẳng hề sợ cọp *// (B)* Thoát nạn rồi lên mặt, tỏ ra chẳng biết sợ chi cả.

KHỎI VÒNG CONG ĐUÔI *tng.* Vừa thoát khỏi cái vòng cái bẫy thì chạy cong đuôi, không quay lại xem coi nhờ đâu hay nhờ ai mà mình được thoát *// (B)* Qua cơn hoạn-nạn thì mừng, nhưng không xét công ơn người cứu mình.

KHÓM TRÚC BỤI TRE *thng.* Nơi thôn-quê tịch-mịch.

KHÔ-THỌ SANH HOA *thng.* Cây khô mà trổ hoa *// (B)* Lớn tuổi rồi mới đẻ đứa con đầu lòng *// (B)* Đã tuyệt-vọng rồi mà lại gặp may.

KHỔ Ở LỖ KHU *thng. Cg.* **Ba mươi đời, khổ cũng ở lỗ khu** = Số-phận hèn-hạ thì làm cách gì cũng vẫn là con người hèn-hạ h. Số nghèo thì thế nào cũng nghèo.

KHỐ RÁCH ÁO ÔM *thng.* Nghèo-khổ không nhà cửa; gia-tài sự-sản chỉ có một ôm, một xách.

KHỐ SON BÒN KHỐ NÂU *tng.* Người nghèo bòn-rúc người mạt, bạn nghèo với nhau mà không biết thương.

KHỔ-NHỤC-KẾ *thng.* Kế làm khổ xác mình rồi qua đầu kẻ nghịch, dối là bị chủ-tướng làm tội nặn của đều. Để do-thám tình-hình bên địch, làm tay trong, v.v... như Yêu-Ly thích Khánh-Kỵ, Huỳnh-Cái đốt thuyền Tào-Tháo nơi Xích-bích, Vương-Tá đoản-tý v.v...

KHỔ TẬN CAM LAI *thng.* Hết đắng đến ngọt *// (B)* Hết khổ tới sướng.

KHỐC QUỶ KINH THẦN *thng.* Làm cho quỷ phải khóc, thần phải sợ *// (B)* Mạo-hiểm đáng ghê.

KHỐI TÌNH *đt.* X. **Trương-Chi My-Nương.**

KHÔN ĂN NGƯỜI, DẠI NGƯỜI ĂN *tng.* Khôn thì tìm cách hơn người, dại thì thua trí người, lẽ thường trong cuộc tranh sống hằng ngày.

KHÔN BA NĂM, DẠI MỘT GIỜ *tng.* Sự-nghiệp hay tiếng tốt, mất nhiều năm tháng mới tạo ra được; vì lỗi-lầm trong một lúc mà tiêu-tan cả. VL: *Đem người trước lấy mình ngẫm lại, Khôn ba năm đứng dại một giờ. Dưa chi chén rượu câu thơ, Thuốc lào ngọt nhạt, nước cờ thấp cao* GH.

KHÔN CẬY, KHÉO NHỜ *tng.* Khôn khéo thì nhờ lấy, đừng ỷ mình mà khi-dễ người.

KHÔN CHẲNG QUA LẼ, KHOẺ CHẲNG QUA LỜI *tng.* Khôn-ngoan đến đâu cũng không qua lẽ phải, sức khoẻ đến đâu cũng phải thua lời nói phải *// (B)* Không nên ỷ mình khôn-lanh hay có sức khoẻ mà nói hiếp hay dùng võ-lực đè hơn người, mọi việc phải lấy lời lẽ phải chăng mà căn-xếp *thđ.: Vua Tần ỷ mạnh ép nước Triệu phải dâng ngọc-bích cho mình. Vua Triệu tiếc ngọc không muốn dâng, nhưng Lạn-tương-Như xét thấy binh lực mình còn kém, e Tần lấy cớ ấy thôn-tính đi, nên lãnh ngọc đem qua Tần rồi dùng lời lẽ chánh-đáng và da quả-cảm làm cho vua Tần nể mà không lấy ngọc, cũng không tính đem binh thôn-tính nước Triệu.*

KHÔN CHẾT, DẠI CHẾT, BIẾT SỐNG *tng.* PBC.: Khôn thì người ghét, tìm cách mưu hại cho chết; dại thì dễ bị dìm, bị hại, cũng chết; chỉ có người biết tuỳ-thời mà hành-động, gặp lúc địch đang mạnh thì ẩn-nhẫn tránh xa để rèn-luyện sức mạnh; đợi lúc địch yếu hoặc bận tay với kẻ khác thì xông đánh bất thình-lình, có vậy mới sống được.

KHÔN CHO NGƯỜI TA DÁI, DẠI CHO NGƯỜI TA THƯƠNG, DỞ DỞ ƯƠNG ƯƠNG CHỈ-TỎ CHO NGƯỜI TA GHÉT *tng.* Khôn thì cho ra khôn để người ta kính-nể; dại thì chịu mình dại để học hỏi thêm thì được người ta thương; còn cái thứ dại mà lên mặt khôn, chỉ-tỏ để thiên-hạ ghét.

KHÔN DẠI TẠI TÂM, ĐÁI DẦM TẠI NGỦ MÊ *tng.* Khôn hay dại là do lòng sáng-suốt hay tối-tăm, cũng như trẻ-con đái dầm là tại ngủ mê (lý-lẽ những người quá tin vào sự tự-nhiên và không chịu dạy-dỗ con cái hay tập cho chúng những thói tốt).

KHÔN ĐÂU ĐẾN TRẺ, KHOẺ ĐÂU ĐẾN GIÀ *tng.* Còn trẻ, dầu khôn đến đâu cũng không bằng người lớn tuổi, giàu kinh-nghiệm; dầu khoẻ (mạnh) cách nào, người già cũng theo thời-gian mà yếu dần.

KHÔN KHÔNG CHỜ TUỔI *thng.* Kẻ có trí khôn Trời cho thì không đợi lớn lên mới khôn. Xt. **Hậu-sanh khả uý.**

KHÔN LÀM LẠI, DẠI LÀM NHO *tng.* Khôn thì làm thơ-lại, đề-lại để có phương-tiện làm giàu; còn dại thì làm ông đồ nho chỉ dạy năm ba tên học-trò cho qua buổi để chịu nghèo (lý-luận mỉa-mai).

KHÔN LÀM LẠI, DẠI Ở CHÙA *tng.* Khôn thì làm quan để có cơ-hội làm giàu và nổi danh; còn dại thì tu-hành ép xác (lý-luận mỉa-mai).

KHÔN LÀM LẼ, KHOẺ Ở MÙA *tng.* Khôn thì làm vợ lẽ cho người, còn khoẻ thì làm đầy-tớ (số phận gái nghèo).

KHÔN LẮM DẠI NHIỀU *tng.* Khôn lắm, tính việc cao xa, nếu thất-bại thì bị hại to, thành như thật dại.

KHÔN-NGOAN ĐẾN CỬA QUAN MỚI BIẾT, GIÀU-CÓ BA MƯƠI TẾT MỚI HAY *tng.* Trước mặt quan, phải trả lời những câu hỏi khó-khăn trong cuộc điều-tra, chừng đó mới biết ai khôn ai dại; còn ngày cuối năm, ai cũng phải mua sắm để ăn tết, trông những nhà cửa và quần áo thì biết ai giàu ai nghèo.

KHÔN-NGOAN HIỆN RA NGOÀI MẶT, QUÊ-QUẬT HIỆN RA CHÂN TAY *tng.* Người khôn thường có vẻ mặt sáng-láng cũng như những người có tật (quê-quật) cũng dễ thấy.

KHÔN NHÀ, DẠI CHỢ *tng.* Được cái hỗn-hào, hung-dữ với người nhà, còn đối với người ngoài đường thì chịu ép cho người ta ăn-hiếp.

KHÔN NHỜ, DẠI CHỊU *tng.* (Từ đây), có khôn thì nhờ lấy, hay có dại cũng chịu lấy (không biết tới nữa, vì đã có khuyên răn nhiều lần mà chẳng chịu nghe theo).

KHÔN SỐNG, MỐNG CHẾT *tng.* Khôn để biết cân-nhắc lợi-hại và tuỳ nơi đó mà tấn hay thối thì được sống hay thành-công; dại là trí óc tối-tăm, tính trăm điều trăm thiệt cho mình, nhút-nhát khư-khư trong thành-kiến, thì phải chết, hay thất-bại.

KHÔN VĂN-TẾ, DẠI VĂN BIA *tng.* Khôn, làm nên, có ích cho đời, chừng chết được người thương-tiếc, nhắc-nhở luôn; còn dại, chẳng làm chi ra trò, hoặc chỉ dùng tài-trí mà làm lợi riêng cho mình, để hoạ cho nước-non nòi-giống thì bị nguyền-rủa chê-bai.

KHỐN NHỨT SỰ, TĂNG NHỨT TRÍ *thng.* Bị khốn-đốn trong một việc, học thêm được một điều khôn.

KHÔNG AI GIÀU BA HỌ, KHÔNG AI KHÓ BA ĐỜI *tng.* Xưa, triều-đình ta có lệ ba năm chia lại ruộng đất một kỳ để mọi người đều được sống no-ấm, nên không có ai giàu ta và bền, cũng không có ai nghèo lâu.

KHÔNG BỘT, SAO GỘT NÊN HỒ *tng.* Không có nguyên-nhân nào, sao lại có kết-quả như thế.

KHÔNG CÁ LẤY RAU MÁ LÀM TRỌNG (h. LÀM YÊU) *tng.* Nghèo, không tiền mua cá thịt, thì ăn rau, đậu, khoai, củ cũng sống được (lựa gì phải giàu sang hay lên voi).

KHÔNG CÁNH MÀ BAY *tng. do.* Vô dực nhi phi = Bị đánh cắp.

KHÔNG CÓ LỬA, SAO CÓ KHÓI *tng.* Không người gây ra, làm sao có việc như thế (mọi việc đều có nguyên-nhân).

KHÔNG CHA ĐEO CHÚ, KHÔNG MẸ BÚ DÌ h. **KHÔNG CHA ĐEO CHƯN CHÚ, KHÔNG MẸ BÚ VÚ DÌ** *tng.* Cha chết thì ở với chú như cha (họ nội); không mẹ thì ở với dì, vì dì như mẹ (họ ngoại) (con người, ai cũng có bà-con thân-tộc dễ nhờ-cậy, ở với người dưng là việc bất-đắc-dĩ).

KHÔNG CHÉM NGƯỜI DƯỚI NGỰA *tng.* Quân-tử, không thừa lúc người ta gặp nạn, hay suy-sụp mà xuống tay *dt. TH : Thời Tam-quốc. Quan-công vâng lệnh Khổng-Minh kéo quân đánh chiếm quận Trường-sa, đánh với Huỳnh-Trung dư trăm hiệp vẫn cầm-đồng. Quan trá-bại toan dùng thế đà-đao ; nghe vó ngựa Huỳnh-Trung gần kề, bèn hoành ngựa cử đao toan vớt trái, bỗng ngựa Huỳnh-Trung vấp té, quăng va xuống đất. Quan-Công bèn ngưng tay lại, bảo Huỳnh-Trung về thay ngựa khác rồi sẽ ra đánh nữa.*

KHÔNG CHÊ, MẤT LỀ CON GÁI *tng.* Con gái, khi chồng đến giạm, phải dùng-dằng, chê-bai bắt-bẻ hoặc viện cớ nọ cớ kia từ-chối để treo giá hay tỏ ra mình chưa muốn lấy chồng ; bằng không, sẽ mất hết lề-lối nền-nếp *đ.ll thtu.* Trước việc gì hay vật gì, cũng chê lấy-có để tỏ ra mình không cần lắm.

KHÔNG CHÓ, BẮT MÈO ĂN CỨT *tng.* Không có người chuyên về việc đó, phải bắt người khác làm đỡ (chắc-chắn phải vụng-về lắm).

KHÔNG ĐÀN-BÀ THÌ GÀ BƯƠI BẾP *tng.* Nhà-cửa, phải có đàn-bà lo việc nội-trợ, bằng không, trật-tự ngăn-nắp rối beng, cửa nhà dơ-dáy.

KHÔNG ĐẤT CẶM GIÙI *tng.* Quá nghèo, không có một thẻo đất cỏn-con nào cả.

KHÔNG ĐỘI TRỜI CHUNG *tng.* Căm thù người nào, thề quyết trong hai người, phải có một người chết.

KHÔNG ĐỦ MIỆNG MO, CÓ ĐÂU CHO BỒ-ĐÀI *tng.* Không đủ cho mình, đâu có thừa mà chia cho kẻ khác.

KHÔNG GIẬN KẺ ĐỐT NHÀ, CHỈ GIẬN NGƯỜI HÚT GIÓ *tng.* Kẻ thù ra mặt vì mối thù với mình nên đường-đường chống-đối với mình, không đáng giận ; chỉ giận kẻ đứng ngoài khiêu-khích, xúi-giục, đốc xúi cho hai bên chống-đối nhau.

KHÔNG KÈN KHÔNG TRỐNG *tng. X.* Bất thùng bất thình.

KHÔNG LÀM ĐỘNG MÓNG TAY *tng.* Không làm chi cả, dầu là việc nhẹ-nhàng (ở không suốt ngày và cả năm này tháng kia).

KHÔNG LẤY CŨNG KHUẤY CHO HÔI *tng.* Lấy người đó làm chồng (h. làm vợ) không được thì tìm cách phá cho người ấy mang tiếng xấu, để không lấy được người khác.

KHÔNG LẼ MỖI LẦN ĐẠP CỨT, MỖI LẦN CHẶT CHÂN *tng.* Kẻ tay-chân ruột-thịt nếu có lầm-lỗi thì bỏ qua, không nên từ bỏ.

KHÔNG NÓI KHÔNG RẰNG *tng.* Nín lặng, không nói cũng không trả lời.

KHÔNG QUÊN VẬT CŨ *tng.* Vật của mình dùng lâu năm dễ quen [illegible], sau dầu có cái khác tốt hơn, mình cũng khó quên khó tiếc vật cũ *dt. TH : Đức Khổng-tử ra chơi ngoài đồng, thấy một người đàn-bà đứng khóc nỉ-non ở bờ đầm, bèn cho học-trò đến hỏi duyên-cớ. Người ấy nói : « Tôi đi cắt cỏ thi, đánh rớt cái trâm cài đầu bằng cỏ thi, nên tôi khóc ». KH.T. nói : « Mất cây trâm bằng cỏ, thì việc gì đến khóc » ? — Đáp : « Tôi sở-dĩ khóc, là thương tiếc một vật cũ, dùng đã lâu, mà ngày nay không sao thấy được nữa ».* CHTH.

KHÔNG TÍCH SAO DỊCH RA TUỒNG *tng. Nh.* Không có lửa, sao có khói.

KHÔNG TIỀN KHOÁNG HẬU *tng.* Xưa nay chưa từng có, mà từ rày về sau cũng khó có cho được.

KHÔNG THÀNH CÔNG, CŨNG THÀNH NHÂN *tng.* Công-việc tuy thất-bại, mình cũng đặt được một nền-móng cách-mạng đã gieo ảnh-hưởng về sau *dt. Năm 1930, mồng 10 tháng 2, lãnh-tụ Việt-nam Quốc-dân-đảng là Nguyễn-thái-Học khởi-nghĩa ở Yên-bái, Lâm-thao. Việc không thành, Xứ Nhu tuẫn-tiết ở Lâm-thao, còn Học và nhiều đồng-chí khác đều bị bắt. Để tỏ*

hùng-tâm huyết-khí, nhứt là không một chút *hối-hận vì việc làm của mình,* ông nói : « *Không thành công cũng thành-nhân* ».

KHÔNG-THÀNH-KẾ *tng.* Kế để thành trống, cửa mở hoát cho địch ngờ là trong thành có binh phục mà không dám vô *đt. Không-Minh một mình giữ Tây-thành với 5000 quân mà hết phân nửa lo việc chuyên-chở lương-thảo, lại không có tướng. Tư-mã-Ý kéo đến 15.000 quân toan lấy Tây-thành, thấy cửa thành mở hoát, Không-minh ngồi trên địch-lầu mà khảy đờn, mặt-mày hớn-hở, thì thất-kinh, truyền đạo sau làm đạo trước, đạo trước làm đạo sau, chạy lui lại đường núi phía bắc; binh-sĩ đạp lấy nhau mà chết rất nhiều.*

KHÔNG THÀNH VẤN-ĐỀ *tng.* Ăn trất, không ăn vào câu chuyện bàn-cãi; không đáng việc phải bàn đến.

KHÔNG THÀY ĐỐ MÀY LÀM NÊN *tng.* Không học-hỏi, không nhờ ai chỉ-biểu thì không làm chi được. VL : *Mấy ai là kẻ không thầy, Thế-gian thường nói đố mày làm nên* CD.

KHÔNG-THẤT THANH-DÃ *tng.* Vườn không nhà trống, một chiến-thuật của bên yếu, khi rút đi thì đốt phá hết nhà cửa vườn-tược để địch không thể đóng binh nơi đó được, vì thiếu phương-tiện sinh-sống và hậu-thuẫn nhơn-dân.

KHÔNG THƯƠNG SAO LẤY, KHÔNG KHUẤY SAO HÔI *tng.* Có thương mới ăn-ở với nhau và cũng vì thương mới ghen và vì ghen mới làm ra chuyện vỡ-lở, thế mà còn nói tốt rằng không thương, không lấy và không có làm điều gì cả !

KHÔNG VAY MÀ TRẢ, KHÔNG VẢ MÀ SƯNG *tng.* Oan-uổng vì một việc không-đâu.

KHÔNG ƯA, THÌ DƯA CÓ GIÒI *tng.* Không ưa, không thích thì kiếm chuyện nói xấu người ta đảo-để.

KHÔNG VÀO HANG HỔ, LÀM SAO BẮT ĐƯỢC HỔ CON *tng.* X. **Bất nhập hổ-huyệt, bất đắc hổ-tử.**

KHỔNG-DUNG NHƯỢNG LÊ *đt. TH* : Khổng-Dung, người thời Tam-quốc, từ nhỏ đã nổi tiếng học giỏi, sau làm quan to dưới triều Hán Hiến-đế (190-219). Khổng-Dung hoài-bão kỳ-tưởng an thiên-hạ, nhưng gặp chưa hết loạn Huỳnh-cân đến hồi quần-hùng mãi-mãi đánh nhau, rốt cuộc bị Tào-Tháo giết. Người ta thường nhắc Khổng-Dung về chỗ tâm-địa trung-hậu, được gia-đình giáo-dục lương-hảo, nên lúc còn nhỏ, đã biết nhường lê cho anh em trong nhà.

KHỔNG-MINH CẦU GIÓ *đt. TH. Hay Châu-Du đau, Khổng-Minh qua thăm, Châu-Du gượng dậy nói :* « **Nhơn hữu đán tịch chi hoạ phước, khởi năng tự bảo** » = *Người có hoạ phước trong sớm tối, ai giữ cho được. Khổng-Minh đáp :* « **Thiên hữu bất trắc chi phong vân, nhơn hựu khởi năng liệu hồ** » = *Trời có mây gió không chừng, nào ai rõ đặng. Châu Du nghe qua cả sợ, làm bộ rên rồi hỏi thuốc. Khổng-Minh mượn giấy bút, dạy kẻ tả hữu lui ra rồi viết :* « **Dục phá Tào-công, nghi dụng hoả-công, vạn sự cụ-bị, chỉ khiếm đông-phong** » = *Muốn đánh Tào-công, phải dùng sức lửa, muôn việc sắm đủ, chỉ thiếu gió đông. Châu-Du thất kinh nghĩ thầm :* « *Khổng-Minh thật là người thần, đoán được hết ý ta* »; *bèn nhờ Khổng-Minh giúp sức. Khổng-Minh nhận cầu gió đông-nam và làm đúng như lời; nhờ vậy Châu-Du đốt được binh Tào nơi Xích-bích.* Xt. **Đông-phong dữ tiện.**

KHỔNG-MINH LẤY TÊN *đt. TH : Trong cuộc hợp sức giữa Ngô và Lưu để đánh Tào tại Xích-bích, Khổng-Minh tự đặt mình dưới quyền điều-khiển của đô-đốc Ngô là Châu-Du. Nhưng Châu-Du thấy Khổng-Minh giỏi hơn mình, hằng tìm cách giết cho tiệt hậu-hoạn. Trước khi ra binh đánh Tào, Du hạ lịnh cho Khổng-Minh chuốt xong mười muôn mũi tên trong 10 ngày, nếu trễ kỳ thì xử trảm; mặt khác, lại ngầm dặn quân lính làm việc giải-đãi cho trễ kỳ-hạn. Khổng-Minh xin rút kỳ-hạn lại còn 3 ngày thôi. Nhưng 2 ngày đầu, Khổng-Minh cũng không ra lịnh cho quân-sĩ làm chi cả; đến tối đêm thứ hai, ông truyền 300 binh sĩ xuống 10 chiếc thuyền to có sẵn phên bện bằng rơm, nhắm bên trại Tào thẳng tới trong sương sa mù-mịt. Bên Tào-Tháo hay đặng, song thấy sương dày mịt, không biết binh Ngô qua bao-nhiêu chiến-thuyền nên không dám ra nghinh-chiến, chỉ hạ lịnh cho quân sĩ bắn nhầu. Bao-nhiêu tên đều ghim cả vào 10 tấm phên của Khổng-Minh. Đến lúc mặt trời*

mạc, Khổng-Minh dạy quân Ngô hô to một lượt : « Cám ơn thừa-tướng cho tên », rồi chèo thuyền về nạp hơn 15 muôn mũi tên cho Châu-Du.

KHỔNG-MINH TẾ SAO *đt. TH : Khổng-Minh xem thiên-văn, thấy mình sắp chết, thì rất lo sợ, vì chưa làm xong phận-sự đối với lời thác-cô của tiên-đế (Lưu-Bị). Sáu lần đem binh ra Kỳ-sơn để phạt Nguỵ đều không thành-công, bây-giờ không lẽ bó tay chờ chết. Ông bèn bày đàn nhương-tinh (cúng sao), đốt đèn bổn-mạng rồi khấn vái với Trời, cho ông sống thêm một kỷ nữa. Trong bảy ngày nếu đèn bổn mạng vẫn cháy, thì ông không chết ; lại dặn ba quân lớn nhỏ, chẳng ai động vào phòng trong hạn 7 ngày ấy. Gần đúng hạn-kỳ, ngọn đèn ngày càng thêm tỏ-rạng. Khổng-Minh rất mừng. Bỗng Nguỵ-Diên từ ngoài đâm-sầm chạy vào phòng báo tin binh Nguỵ đến, trốn chạy quá mạnh khiến gió phất chao ngọn đèn rồi tắt phụt. Khổng-Minh quăng gươm xuống đất than : « Sống thác có mạng, dễ cầu đặng sao ». Ông thác sau đó mấy ngày sau khi dặn-dò việc lớn của quốc-gia lại cho những người tín-cẩn.*

KHỔNG-MINH TOẠ LẦU *thng.* X. Không-thành-kế.

KHỔNG-MINH XEM CÁ *đt. TH : Đời Hậu-Hán, Bắc-Nguỵ cho 5 đạo binh đi 5 ngả đến đánh Tây-Thục ; Hậu-chúa cả kinh, truyền triệu Khổng-Minh vào chầu ; tin về cho hay Khổng-Minh bịnh, không đến được. Hậu-chúa cho hai vị quan đến thưa cho Khổng-Minh hay việc Bắc-Nguỵ xâm-chiếm, hai quan ấy bị quân giữ cửa phủ Khổng-Minh không cho vào, phải trở về tâu cho Hậu-chúa hay. Hậu-chúa phải đi với các quan vào hậu-cung cho Thái-hậu hay. Thái-hậu cả kinh, định gác xa-giá đến phủ Khổng-Minh. Các quan tâu khuyên xin để Hậu-chúa đi trước. Hôm sau, Hậu-chúa cùng các quan đến tìm Khổng-Minh, phải qua ba từng cửa mới gặp ông đang đứng ở mé ao xem cá. Hậu-chúa đi rón-rén đến sau lưng Khổng-Minh, hồi lâu mới hỏi : Tướng-phụ an vui chăng ? Khổng-Minh day lại thấy vua, lật-đật quỳ xin lỗi. Vua đem việc nước nguy-cấp nói cho Khổng-Minh nghe và hỏi kế. Khổng-Minh tâu : « Năm đạo binh ấy tôi đã rõ rồi, nên xem cá đặng nghĩ kế đó. Như Khương-vương là Kha-ti-Năng, Mang-vương là Mạnh-Hoạch, phản-tướng là Mạnh-Đạt. Nguỵ-tướng là Tào-Chơn, 4 nẻo ấy tôi đã dẹp rồi. Duy có nẻo thứ 5 là Tôn-Quyền, tôi chưa có kế chi dẹp đặng : muốn có một người nói hay, song kiếm chưa ra, nên còn đang suy nghĩ, bệ-hạ bất-tất phải lo cho mệt ».*

KHỔNG-TỬ VẤN LỄ *đt. TH* . Khổng-tử và Lão-tử đều cùng ở đời Xuân-thu, ý-kiến không đồng nhau mà đều được đời gọi là đại tư-tưởng-gia. Khổng-tử dạy người cốt có hiếu và đễ, chủ-trương dùng tinh-thần lễ-nhạc làm lực-lượng cảm-hoá. Tương-truyền Khổng-tử không nề-hà khi cần phải học-hỏi, nên một hôm đến ra-mắt Lão-tử để thỉnh-giáo về vấn-đề có quan-hệ đến lễ.

KHỞI PHỤNG ĐẰNG GIAO *thng.* Con phụng dậy, con rồng bay // *(B)* Tài học xuất-sắc. VL : *Văn đà khởi phụng đằng giao, Võ thông tam lược lục thao ai bì* LVT.

KHỞI (h. KHAI), THỪA, CHUYỂN, HỢP *thng.* Phép bố-cuộc thơ văn 1º Khởi : *Mở đầu vào ý chánh ;* 2º Thừa : *Tiếp lấy ý đó mà nói rộng ra ;* 3º Chuyển : *Đưa ý đó sang ý khác ;* 4º Hợp : *Kết thúc mọi ý lại cho gọn-ghẽ.*

KHUA CHIÊNG GÕ TRỐNG *thng.* Làm rùm-beng, cố ý khoe-khoang, quảng-cáo cho nhiều người để ý đến.

KHUA MÔI MÚA MÉP *thng.* Nói khoác, nói nhiều với dụng-ý khoe tài ăn-nói.

KHUA MÔI UỐN LƯỠI *thng.* Nói để thuyết-phục người. VL : *Lời sáng nết cao tuỳ thuở biến, Mặc người uốn lưỡi lại khua môi* PVT.

KHUA SỐNG ĐỘNG BÁT *thng.* Rục-rịch dọn ăn.

KHÚC-CA GIẢ-PHỦ *đt.* Bài hát ca-tụng ân-đức Giả-mạnh-Kiên, một vị quan thanh-liêm của Hán-triều cắt qua cai-trị nước Nam sau khi Trưng Nữ-vương thất-trận tự-tử. VL : *Tuần-lương lại có Mạnh-Kiên, Khúc-ca Giả-phủ vang miền trung-châu* QSCD // *(R)* Đời thái-bình, quan sáng dân lành.

KHUÊ-MÔN BẤT XUẤT *thng.* Không ra khỏi phòng the, phận gái theo tục xưa của Tàu. VL : *Chẳng hay tên họ là chi, Khuê-môn phận gái, việc gì tới đây* LVT.

KHUYNH CÁI HẠ MÃ *thng.* Nghiêng dù xuống ngựa, chữ khắc trong tấm bia ở phía mặt Phu-văn-lâu do vua Thiệu-trị cho dựng, buộc mỗi người đi ngang qua đó phải nghiêng dù xuống ngựa để tỏ lòng cung-kính và phục-tùng đối với những giá-trị tinh-thần nơi ấy.

KHUYNH GIA ĐÃNG SẢN *thng.* Hư nhà nát cửa, sự-nghiệp tiêu-tan.

KHUYNH QUỐC KHUYNH THÀNH *thng.* Nghiêng nước nghiêng thành, do hai câu ca của Lý-diên-Niên : **Nhất cố khuynh nhơn thành, tái cố khuynh nhơn quốc** = *Liếc một cái, làm nghiêng thành, liếc thêm cái nữa, làm nghiêng nước* // *(B)* Sắc đẹp đàn-bà làm hư việc nước.

KHUÔN VÀNG THƯỚC NGỌC *thng.* Lời nói hay việc làm đúng-đắn, hợp-lí hợp-tình, dùng làm mẫu-mực cho người đời bắt-chước.

KHƯ-KHƯ NHƯ ÔNG SƯ GIỮ OẢN *tr.* Khư-khư giữ ý định, không chịu thay-đổi.

KHỨ LAI MINH BẠCH *thng.* Tới hay lui đều thẳng-thắn thiệt. *Quan-công khi nhận đầu Tào-Tháo có giao ba điều : 1º Đầu vua Hớn chớ không đầu Tào-Tháo ; 2º Triều-đình phải phát bổng-lộc của Lưu hoàng-thúc cho hai người vợ hiền Quan-công đang bảo-vệ, và cấm không cho ai đến chỗ ở hai bà ; 3º Khi hay tin Lưu hoàng-thúc ở đâu, ông được từ-giã đi tìm. Tào-Tháo nhận. Sau, khi hay tin Lưu hoàng-thúc ở tại Ký-châu với Viên-Thiệu, Quan-Công đến phủ Tào-Tháo từ-giã mà đi. Tháo lánh mặt không ra khách và nói với kẻ thuộc-hạ rằng : Quan-công khứ lai minh-bạch, mình không để va gặp mặt để từ-giã thì va không đi. Quan-công tới phủ ba lần đều không gặp Tào-Tháo, từng phải treo ấn Hớn-thọ đình-hầu là chức quan của vua phong khi Quan mới về đầu, lên trình nhà ; niêm-phong hết vàng bạc của Tào tặng khi trước để trả lại, bao-nhiêu gái đẹp và quân hầu của Tào ban cho đều để lại, và viết thơ từ-giã Tào, đoạn phò nhị-tẩu ra đi.*

KHỨ TÀ QUY CHÁNH *thng.* X. **Khí** tà quy chánh.

KHƯƠNG QUẾ LÃO THỜI TÂN *thng.* Gừng và quế, càng già càng cay // *(B)* Người có tánh nghiêm-khắc, càng già càng thêm nghiêm-khắc.

KHƯƠNG THÁI-CÔNG TẠI THỬ *thng.* Câu bùa ếm ma quỷ, vì tất-cả thần thánh đều do Khương thái-công, tức Khương-Thượng, Tử-Nha hay Lữ-Vọng phong chức cho ; nguyên ông là chúa-tướng nhà Châu, lãnh ấn nguyên-nhung, họp 800 trấn chư-hầu đánh dẹp nhà Thương, dựng nên nhà Châu ; và vâng lịnh Thượng-đế, đứng ra phong tất-cả những người đã chết trong trận giặc Thương-Châu làm thần, nên ma quỷ thánh thần chi cũng đều kiêng-sợ câu bùa ấy *(truyện)*.

L

LÀ-LƯỢT LÀ VỢ THÔNG-LẠI, NHỄ-NHẠI LÀ VỢ HỌC-TRÒ *tng.* Chải-chuốt sang-trọng là vợ người làm việc quan, còn ăn-mặc lôi-thôi, mồ-hôi nhễ-nhại là vợ các ông đồ (chưa thi đậu làm quan). Là-lượt là nghĩa hai chữ La-ỷ, nghĩa bóng là *Sang-trọng* do Cổ-thi :

Đãn-nguyện quân-vương tâm,
Hoá tác quang-minh-chúc,
Bất chiếu Ỷ-la-diên,
Thiên chiếu đào vong ốc.

Dịch : *Xin lòng đấng quân-vương, Hoá làm cây đuốc sáng. Đừng soi vào bữa tiệc La-ỷ vội. Hãy soi vào những nhà cùng-khổ xiêu-bạt.*

LÁ CỜ HOÀI-VĂN *tng.* Hoài-văn-vương là Trần-quốc-Toản, mới 16 tuổi, đã tự-ý mộ quân đánh quân Nguyên sang xâm-chiếm nước Nam, và có làm lá cờ thêu 6 chữ : **Phá cường-địch, báo hoàng-ân.**

LÁ GIÓ CÀNH CHIM *tng.* Nghề đưa người cửa trước, rước người cửa sau của gái điếm-đĩ. : *Đời Đường, có nàng Tiết-Đào còn nhỏ mà hay chữ ; nhơn làm bài thơ vịnh cây to trước nhà, trong ấy có hai câu* : **Chi nghinh nam bắc-điểu, Diệp tống khứ lai-phong** *(Cành đón chim nam bắc, Lá đưa gió lại qua) mà bị cha nàng rầy và cấm làm thơ ; vì ý thơ tuy hay nhưng chứa-đựng một tinh-thần lãng-mạn trong ấy ; quả thật, trải một cơn loạn-lạc, nàng Tiết-Đào phải lọt vào nhà điếm.* VL : *Dập-dìu lá gió cành chim, Sớm đưa Tống-Ngọc tối tìm Tràng-Khanh* K.

LÁ LÀNH ĐÙM LÁ RÁCH *tng.* Gói bánh, người ta để lá rách bên trong và lá lành bọc ngoài cho kín và đẹp // (B) Người khá-giả nên giúp kẻ nghèo đói, khốn-khó.

LÁ RỤNG VỀ CỘI *tng. đc.* **Diệp lạc quy căn** = Con-cái dầu được ai nuôi-dưỡng, lớn lên cũng tìm về cha mẹ ruột, hoặc về bổn nội.

LÁ THẮM CHỈ HỒNG *tng. đc.* **Hồng-diệp xích-thằng** = Thơ từ giữa trai gái, mai-mối đắt : 1º *Một cung-nữ đời Đường, buồn vì số-phận, nhặt một lá úa đỏ đề bài thơ « Nước chảy sao mà vội? Cung sâu cả buổi nhàn. Ân-cần khuyên lá thắm, Trôi quách tới nhơn-gian » rồi thả xuống dòng nước ; lá trôi ra ngoài, được Vu-Hựu vớt lên đọc, rồi nhặt lá khác viết bài thơ : « Đã nghe lá thắm đề thơ oán, Trên lá thơ đề định gởi ai? » thả xuống dòng nước ; lá ấy trôi vào cung vua được nàng cung-nữ kia bắt được. Sau, nhơn được nhà vua hạ lệnh thả cung-nữ ra lấy chồng làm ăn, Hàn-thuý-Tần gặp được Vu-Hựu, bèn kết làm vợ chồng và có dịp, cả hai đem hai lá đó ra so-sánh, mới biết duyên trời đã định. 2º Lư-Ốc đời Đường đi thi ở Trường-an, vớt được chiếc lá đỏ có bài thơ ; sau chàng cưới một cung-nữ được thải ra, mới biết chính nàng này là người đã đề thơ trên lá. — 3º Hầu-kế-Đồ đứng trên lầu chuông chùa Đại-từ, nhặt được một lá ngô-đồng, trên ấy có bài thơ. Sau chàng cưới vợ là nàng Lâm-thị, vợ chàng nhận rằng lá ấy chính nàng đã đề thơ vào và*

thả bay đi X. **Chỉ hồng.**

LẠC BẤT TƯ THỤC *thng.* Vì được vui mà không nhớ đến nước Thục *dốt : Đời Tam-quốc, Thục bị Tấn lấy, vua Thục là Lưu-Thiện bị bắt sang ở Lạc-dương, được vua Tấn hậu-đãi ; mỗi khi yến-ẩm, Thiện vui cười như không. Vua Tấn lấy làm lạ hỏi ông có nhớ nước Thục không thì ông đáp :* **Thử gian lạc, bất tư Thục dã** *(Ở đây vui lắm, chẳng nhớ đến nước Thục nữa).*

LẠC CỰC BI SINH *thng.* Vui quá hoá buồn *// (B)* Tai vạ thường hay sinh ra vì vui sướng quá độ.

LẠC-DƯƠNG CHỈ QUÝ *thng.* Giấy ở Lạc-dương đắt giá *dốt : Tả-Tư ở Lạc-dương làm bài phú* **Tam-đô** *rất hay, thiên-hạ giành nhau mua giấy chép ; vì thế mà giấy nơi đó tăng giá cao // (B)* Vật gì được người giành mua thì giá đắt.

LẠC ĐẠO VONG BẦN *thng.* Vui theo đạo mà đành quên mình nghèo *thđ. : Trang-tử sắp chết, học-trò bàn nhau định làm ma to ; ông bảo : «Ta lấy trời làm quan-quách, mặt trời mặt trăng làm hai viên ngọc-bích, các ngôi sao làm châu-báu, muôn vật trên đời làm đồ tống-táng, như thế chẳng đủ sao còn làm to hơn nữa»?*

LẠC ĐƯỜNG NẮM ĐUÔI CHÓ, LẠC NGÕ NẮM ĐUÔI TRÂU *tng.* Chó rất thính hơi, lại có trí, hễ cần đi xa thì hay tiểu ở dọc đường để đánh hơi ấy mà trở về nên ít khi lạc ; trâu thì quen đường cũ, được thả đi ăn xa thì biết ngõ mà về ; vậy nếu ta có đi lạc, thì tuỳ xa hay gần mà theo hai con thú ấy về nhà thì đúng.

LẠC NHẠN TRẦM NGƯ *thng.* Chim sa cá lặn *// (B)* Nhan sắc quá đẹp.

LAI-DAI NHƯ CHÓ NHAI GIẺ RÁCH *lv.* Nói nhây, cằn-nhằn luôn, lời phê-bình nặng một người cứ nói, cứ cằn-nhằn mãi.

LẠY NHƯ BỔ (BỬA) CỦI *lv.* Lạy thiếu điệu-bộ, không trúng cách, lời phê-bình một người lạy sái điệu.

LẠY NHƯ TẾ SAO *lv.* Lạy nhiều, lạy lia-lịa để xin tội, xin tha-thứ.

LẠY ÔNG TÔI Ở BỤI NÀY *thng.* Lời phê-bình người dã dại-dột tự tố-cáo mình bằng những việc làm vô-ý-thức sau khi lầm-lỗi (như : **Không ai khảo mà khai**).

LAM-ĐIỀN CHƯỞNG NGỌC *thng.* Cây ngọc ở Lam-điền *// (B)* Làm lành, cứu giúp người như trồng cây, sau thế nào cũng có trái mà ăn *dốt. Đời Đường, có Dương-bá-Ung là người nhơn-đức, hay bố-thí cho kẻ nghèo ; trong số người chịu ơn ông, có người đem dâng ông một thăng đá sỏi, dặn đem đến núi Lam-điền mà trồng, sau sẽ gặp duyên lành. Ông nghe lời làm theo, quả sỏi đá ấy hoá thành năm đôi ngọc-bích ; ông dùng làm lễ sính mà cưới được con gái nhà họ Từ rất đẹp.*

LAM-KIỀU *dt.* X. **Cầu Lam.**

LÀM BẠN MẤT BẠN *tng.* Kinh-nghiệm cho thấy khi mình thêm một người bạn, sẽ có một số bạn cũ xa mình ; vì lòng ghen thì ít, mà do tính ý khác nhau thì nhiều ; thế thường tà chánh không ưa nhau, xấu tốt thường kỵ nhau. Nếu bạn mới mình là người tốt, số bạn cũ mà xấu sẽ xa mình. Đó là một điều lợi. Ngược lại, nếu bạn mới xấu, số bạn cũ tốt sẽ xa mình, đó là một điều hại. Thế nên, trước khi làm bạn với ai, phải dò lòng xem người ấy tốt hay xấu, chánh hay tà. Cái lợi hay cái hại sẽ do đấy mà đến với mình ; nên lựa bạn mà chơi là điều tối-cần vậy.

LÀM BIẾNG LẤY MIỆNG MÀ ĐƯA *tng.* Làm biếng rồi kiếm cớ nói cho qua ; rốt cuộc phạm hai lỗi : 1º Bỏ-bê phận-sự, 2º Nói dối.

LÀM BIẾNG NHỚT THÂY *thng.* Rất biếng-nhác, không làm chi cả nên tay chơn yếu-ớt, mình-mẩy phì-nộn không khác một khúc cây hay một viên gạch nằm yên một chỗ lâu ngày đóng rong-rêu nhớt-nhúa.

LÀM CÁCH SẠCH RUỘT, LÀM CHUỘT NO BỤNG *tng.* Làm một kiểu-cách, không muốn đồng bàn chung mâm với người hay muốn tỏ ra mình là người không thiết việc ăn uống vui-vẻ với anh em, thì vừa mất một bữa ăn vui-vẻ, vừa mang tiếng kiểu-cách ; sao bằng bô-lô ba-la với anh em ; người ta làm thế nào mình làm thế ấy, đã được lòng anh em lại được no bụng.

LÀM CÓ CHÚA, MÚA CÓ TRỐNG *tng.* Làm việc phải được chủ khuyến-khích ban thưởng mới hăng-hái làm ; cũng như múa hát, cần có trống kèn mới hay ; thế nên, dùng người phải hiểu tâm-lý ấy mà không nên ý vào đồng lương của mình phát ra mà quá vô-tình, khô-khan với kẻ làm công.

LÀM CỎ KHÔNG LO MẤT PHẦN *tng.* Đứng nấu nướng cho nhiều người ăn, ngoài cái phần mà mình dành lại cho mình ăn sau, còn được thực-khách khi nếm đến món ăn ngon, luôn-luôn nhớ đến người đã tạo ra món ăn ấy // (B) Đứng ra lo một việc công-ích, tuy khó tránh được việc mếch lòng một số người, vẫn được phần đông hiểu biết công-lao mình ; dầu không được phần thưởng vật-chất, vẫn có phần thưởng tinh-thần dành sẵn.

LÀM CỎ SẴN CHO NGƯỜI ĂN *tng.* Công-trình vất-vả để người khác hưởng.

LÀM CHẲNG NÊN ĂN *tng.* Đang làm việc không nên ăn-uống, vì ăn như thế, đã không ngon lại có thể làm hư-hỏng công-việc // (B) Làm việc chi cũng nên ngay thẳng thành-thật, không nên ăn xới ăn bớt, vì ăn như thế, đã mang tội hà-lạm lại bị đời biếm-nhẽ.

LÀM DÀY LÀM MỎNG *tng.* Nũng-nịu, khó-dễ để người ta nằn-nỉ chiều-lòn.

LÀM DÂU CẢ HỌ *tng.* Làm dâu cho cha mẹ chồng đã đành, nhưng lắm gia-đình có họ-hàng xa gần dòm ngó khen chê, có khi lại mỉa-mai giăm-giẳm, làm cho cô dâu phải chiều ý tất-cả một họ bên nhà chồng nếu muốn ở yên.

LÀM DÂU NƠI CÁ THỂ, LÀM RỂ NƠI ĐÔNG CON *tng.* Đó là hai việc làm khó nhứt đời, nếu cô dâu hay chú rể nào làm được, thì trên đời không còn việc khó-khăn nào mà họ không lướt qua được.

LÀM DÂU THIÊN-HẠ *tng.* *Nh.* **Làm dâu trăm họ.**

LÀM DÂU TRĂM HỌ *tng.* Phải làm vừa lòng tất-cả khách-hàng và vì thế, khó tránh bị khen chê mai-mỉa, phận-sự khó-khăn của người buôn-bán, nhứt là buôn-bán thức ăn.

LÀM DỄ, BIẾT KHÓ *tng.* Lời của Tôn Dật-tiên, bác cái thuyết « Biết dễ, làm khó », vì ông chủ-trương rằng khi kế-hoạch đã định được chu-đáo rồi, phương-tiện đã sẵn rồi, thì cứ dùng phương-tiện ấy theo cái kế-hoạch đã vạch sẵn thì thực-hành đâu có khó. Cái khó là ở chỗ biết cho rành các điều-kiện khách và chủ-quan, biết ba điều-kiện thiên-thời, địa-lợi và nhơn-hoà, biết tạo ra phương-tiện, v.v.

LÀM ĐĨ BA ĐỒNG, LẤY CHỒNG CŨNG ĐẸP *tng.* Rủi sa chơn vào lầu-xanh, nên lừa cơ-hội thoát ra để lấy chồng tạo-lập gia-đình ; không nên bảo rằng đời mình đến mức đó là cùng, rồi càng ngày càng đi sâu vào chốn bùn-lầy ; lầm-lỗi mà biết chừa lỗi là một cử-chỉ cao đẹp, rất được người hiểu biết tán-thưởng.

LÀM ĐĨ CÓ VĂN-TẾ NÔM *tng.* Lời chê mỉa-mai các cô gái điếm hay làm màu, giả khóc-lóc thề-thốt ngọt lời và dùng những lời-lẽ chung-tình đã học thuộc lòng mà mồi-chài khách làng chơi.

LÀM ĐĨ CHÍN PHƯƠNG, ĐỂ MỘT PHƯƠNG LẤY CHỒNG *tng.* Dù là đĩ, vẫn có một vài phương-diện tốt nào đó mà các cô gái làng chơi cần nên giữ và trau-giồi cho tốt thêm ; chớ không nên liều phí cả cho cuộc đời dĩ-thoả nhơ-nhớp ; biết đâu chẳng nhờ một vài phương-diện tốt có sẵn đó mà gặp một khách làng chơi hiểu biết, và ưa thích, nhận vớt mình ra chỗ bùn-lầy.

LÀM ĐỔ MỒ-HÔI, XÓT CON MẮT *tng.* Làm việc vất-vả cực-khổ, bỏ ra nhiều công khó.

LÀM EO LÀM SÁCH *tng.* Làm khó-dễ, nêu đủ việc, kiếm cớ nói xa v.v... để đòi hỏi một vài quyền-lợi (do : **Yêu-sách**).

LÀM GIÀU CÓ ĐÀO CÓ KÉP *tng.* Như câu : **Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn**, hễ vợ chồng hoà-thuận nhau, chung lo với nhau thì làm giàu không khó.

LÀM GIÀU CÓ SỐ, ĂN CỖ CÓ PHẦN *tng.* Việc gì trên đời cũng đều có số-phần cả ; giàu hay nghèo, có số-phần đã định, đến được mời ăn uống cũng phải có phần mới được, vì sách xưa của Tàu có nói : *Mỗi lần ăn, mỗi lần uống, đều có số định trước cả* (**Nhất ẩm nhất trác, sự giai tiền định**).

LÀM GIÀU ĐỂ ĐAU UỐNG THUỐC *tng.* Nói những người hà-tiện để giàu, không dám ăn-uống đầy-đủ ; lại quá làm việc khắc-khổ cho đến đau-ốm ; rốt cuộc số tiền ky-cóp để dành cũng chỉ đủ uống thuốc thôi.

LÀM GIẬN LÀM HỜN *tng.* Ra mặt hờn giận (để làm nư cho người ta nằn-nì, hoặc để có cớ xa nhau hay làm một việc chi đó).

LÀM HÀNG SĂNG, CHẾT BÓ CHIẾU *tng.* Như Thợ rèn không dao ăn trầu, làm ra được bao-nhiêu, đều bán cả; đến khi nhà cần dùng thì không có, phải đi mua của người khác.

LÀM HOA CHO NGƯỜI TA HÁI, LÀM GÁI CHO NGƯỜI TA CHÒNG *tng.* Đời người con gái như cái hoa trên cành, ra đường bị đàn-ông chòng-ghẹo là việc thường, không nên giận-giữ đôi-co hoặc mắng nhiếc người ta mà sanh chuyện rầy-rà, có khi vì đó mà gây lớn chuyện có hại cho bản-thân.

LÀM HÙM LÀM HỔ *thng.* Ra oai làm dữ cho người ta kinh sợ.

LÀM KẺ CẢ PHẢI NGẨNG MẶT LÊN *tng.* Ở địa-vị cao phải mạnh-dạn đàng-hoàng cho ra thể-thống, phải dám nhận-lãnh trách-nhiệm cho xứng-đáng với địa-vị mình.

LÀM KIẾP TRÂU ĂN CỎ, LÀM KIẾP CHÓ ĂN DƠ *tng.* Trong xã-hội đủ hạng người và mỗi hạng người có một số-phận, tuỳ người khôn-ngoan hay dại-dột chọn lấy; chẳng hạn có người không tham-vọng, không ham ăn sung mặc sướng, an-phận cậm-cụi làm-ăn trong cảnh sống tầm-thường như con trâu ăn cỏ; có người có nhiều tham-vọng, bôn-chôn chạy-chọt, khi nên thì cao-lương mỹ-vị, lên xe xuống ngựa; khi suy-sụp thì lừa-đảo gạt-gẫm người để có tiền ăn-tiêu theo nếp sống cũ, phải bị tù-tội hay bị đời dể-khinh như chó ăn dơ.

LÀM KIẾP TRÂU KÉO CÀY TRẢ NỢ *thng.* Làm mướn hưởng đồng lương của người thì phải làm việc cho người (quan-niệm tiêu-cực của một số người ít hiểu-biết, tự ví mình với thân trâu; không nhận-thức được nguyên-tắc *Lao-tư lưỡng lợi* và *Lao-tư hợp-tác* theo luật tiến-hoá của xã-hội).

LÀM KHÁCH THÌ SẠCH RUỘT *tng.* (Có lẽ do câu «Làm cách sạch ruột, làm chuột no bụng» lâu ngày nói sai) Ra mặt khách xa lạ, không thân, nên khúng-khướng từ-chối lời mời dùng cơm của chủ nhà, hoá ra chịu đói // (B) Nh. Làm cách sạch ruột...

LÀM KHI LÀNH, ĐỂ DÀNH KHI ĐAU *tng.* Khi lành-mạnh làm việc có tiền, phải nghĩ đến lúc đau-ốm mà không một ai tránh được, đã bớt việc ăn-xài hoang-phí, dành-dè chút-đỉnh về sau.

LÀM KHỈ LÀM KHỌN *thng.* Lý-lắc, trừng-giỡn, lời rầy trách trẻ-con // (R) Làm liều, làm việc quá sức không ra trò, lời phê-bình người lớn.

LÀM KHÓ, BIẾT DỄ *thng.* X. Biết dễ làm khó.

LÀM KHÔNG ĐỤNG XÁC, VÁC KHÔNG ĐỤNG VAI *tng.* Biếng-nhác, làm qua-loa lấy có, không ráng sức làm cho thiệt-tình.

LÀM KHÔNG KỊP THỞ *thng.* Làm luôn tay không nghỉ.

LÀM LẠI CUỘC ĐỜI *thng.* Gây-dựng lại, sau một cơn thất-bại về tình-duyên hay về thân-danh.

LÀM LÀNH LÁNH DỮ *thng.* Làm điều hiền-lành như giúp người, bố-thí, cứu người lúc nguy-nan v.v... và không làm hại người, không nói xấu người, không vô bè với kẻ gian, kẻ dữ.

LÀM LẼ ĂN BÁT MẺ NẰM CHIẾU MANH, LÀM CẢ ĂN BÁT ĐẠI THANH NẰM CHIẾU MIẾN *tng.* Làm vợ bé phải chịu mọi thiệt-thòi lép vế; trái lại, làm vợ lớn thì rộng quyền, hưởng đủ sung-sướng.

LÀM LỚN, LÀM LÁO *tng.* Lớn vai-vế hơn người trong đám, phải đương việc nặng hoặc chịu thiệt-thòi hơn.

LÀM LƯƠN LÀM LẸO *thng.* Lươn-lẹo gian-xảo cốt làm lợi cho mình.

LÀM MẶT *thng.* Quảng-cáo, đưa cái tốt ra cho người ta ưa thích. *Thí.: Trùng-Nhĩ khi về làm vua nước Tấn rồi, muốn thâu-phục lòng người, truyền gọi Đầu-tu là người đã phản ông, tom-góp hết của-cải ông bỏ trốn đi nước khác trong những ngày lưu-vong, cho đánh xe cho ông ngồi đi giảng dân.*

LÀM MỌI KHÔNG CƠM *thng.* Làm công không cho người, chẳng hưởng chi cả.

LÀM MỦ LÀM NHỌT *thng.* Toa-rập nhau để gạt một người thứ ba.

LÀM MỤ CHỊ *thng.* Lên mặt kẻ cả, ra lịnh hay nói-năng với giọng hách-dịch.

LÀM MƯA LÀM GIÓ *thng.* Gây xáo-trộn sôi-động, hà-hiếp người, khinh-thường lẽ phải và luật-pháp.

LÀM MƯỚN KHÔNG CÔNG *thng.* Làm mướn mà không được trả tiền công, bị quỵt công.

LÀM NEM LÀM CHẠO *thng.* Đánh-đập, hà-khắc; tự-ý chia năm xẻ bảy, muốn làm gì thì làm.

LÀM NÊN MỘT MÌNH MỘT CỎ, CHẲNG LÀM NÊN THÌ VỖ TAY KHÔNG *tng.* Đứng ra kinh-doanh một mình hay làm một việc chi to-tát một mình, thành-công thì hưởng trọn; thất-bại thì tiêu-điều sự-sản chớ không được ai gánh-vác cho phần nào.

LÀM NGHỀ CHÀI, PHẢI THEO ĐUÔI CÁ *tng.* Làm nghề nào cũng phải tận-tụy với nghề, cái vinh là biết yêu nghề chớ không phải do nghề cao-sang mới vinh.

LÀM NHƯ CHẠY GIẶC *lv.* Bộ hấp-tấp vội-vàng.

LÀM NHƯ ĐÁNH VẬT *lv.* Bộ chăn-chừ nghiêm-trọng.

LÀM NHƯ GIẶC BẮC-KHẤU *lv.* La-lối, dáo xáo rùm trời (giặc Bắc-khấu là ăn-cướp biển người Tàu, cũng gọi là giặc Tàu-ô).

LÀM NHƯ NHÀ TRÒ GIỮ NHỊP *lv.* Bộ khúm-núm rụt-rè.

LÀM NHƯ ÔNG HOÀNH ÔNG TRẤM *lv.* Ngang-tàng, không coi ai ra gì (Ông Hoành ông Trấm là hai người tay-chân đắc-lực của Lê-văn-Khôi, bị coi là trong số người chủ-mưu việc phản-loạn chống triều-đình từ năm Quý-tỵ (1833) đến năm Ất-vị (1835); khi thành bị hạ, hai ông cùng bốn người nữa được giải về Huế xử giảo, còn tất-cả quan binh khác đều bị xử trảm tại Gia-định).

LÀM NHƯ TRÒ PHƯỜNG CHÈO *lv.* Ra dáng ỏng-ẹo hoặc ăn-mặc lố-lăng.

LÀM NHƯ VẦY NHƯ VẦY *thng.* Câu văn trong tiểu-thuyết, cốt giấu ý để dành ngạc-nhiên thích-thú cho độc-giả khi sự-việc xảy ra; đối với hai nhân-vật trong cuộc đối-thoại, người đọc vẫn hiểu ngầm rằng người thứ nhất vẫn chỉ-vẽ rành-rẽ mưu-lược cho người thứ nhì nghe // Lời nói có làm theo điệu-bộ để người nghe hiểu mà người cách vách không hiểu họ mưu-toan những gì.

LÀM ÔNG HOÀNH ÔNG TRẤM *thng.* X. **Làm như ông Hoành ông Trấm.**

LÀM ÔNG LÀM CHA *thng.* Làm ngang; giữ địa-vị cao, quyền-thế lớn; ở không cho nhiều người khác cung-phụng.

LÀM ÔNG TRỜI ÔNG ĐẤT *thng.* Ngang-tàng, đánh-đập hoặc bóc-lột những người cô-thế.

LÀM ƠN ĐƯỢC NÊN ƠN *tng.* Làm ơn cho ai thì được người đó nhớ ơn và nhiều người khác cảm-mến, có dịp là họ làm ơn lại mình ngay.

LÀM ƠN MẮC OÁN *tng.* Có vài trường-hợp mà người làm ơn bị hiểu lầm nên sinh oán-thù hay bị hại; cũng nhiều khi mình giúp người nầy chống người khác, tức-nhiên người bị chống oán-hận mình nhiều hơn là oán-hận người kia.

LÀM ƠN NÊN OÁN, LÀM BẠN THIỆT MÌNH *tng.* Vế thứ trước, X. **Làm ơn mắc oán.** Vế vế sau, trường-hợp đặc-biệt của một số người có bạn xấu, hay lường-gạt hoặc chơi gác bạn, chớ không phải chung cho tất-cả.

LÀM ƠN THÌ LÀM CHO TRỌT, GỌT THÌ GỌT CHO TRƠN *tng.* Lời khuyên những người có giúp ai thì giúp cho đến cùng, cho xong việc, đừng bỏ dở.

LÀM PHÙ LÀM PHÉP *thng.* Họa bùa niệm chú ếm-đối hay cúng-kiếng // (B) Lập mưu, gài bẫy, v.v...

LÀM PHÙ-THUỶ, KHÔNG LỖ ĐỀN GÀ *tng.* Làm thầy phù-thuỷ, sai thần khiến quỷ hoặc ếm-đối gì cho ai, nếu thành-công thì tốt, không thành thì thôi, chủ đám luôn-luôn dễ-dãi bỏ qua // (B) Làm được việc cho người thì tốt, không thì thôi, chớ không có việc đền-bồi.

LÀM PHÚC CHO TRỌT *thng.* Nh. **Làm ơn thì làm cho trọt.**

LÀM PHÚC ĐƯỢC PHÚC *thng.* Nh. **Làm ơn được nên ơn.**

LÀM PHÚC KHÔNG CẦU ĐƯỢC PHÚC *thng.* Người thật tâm làm phúc thì chỉ biết có người có đời chớ không

bao-giờ nghĩ đến cái lợi cho mình về sau.

LÀM PHÚC NƠI NAO, CÀU AO CHẲNG BẮC *thng.* Lời trách những người hay lên mặt đạo-đức, mở miệng ra thì nói toàn việc phúc-đức, hoặc hay cúng chùa cúng miếu để cầu phúc riêng cho mình; còn những công-ích xã-hội rành-rành trước mắt thì không thiết đến.

LÀM PHÚC NHƯ LÀM GIÀU *thng.* Làm những việc phúc-đức có ích cho người nghèo, người mắc nạn, có ích cho đời vân-vân..., tự-nhiên được mọi người kính-mến; khi cần họ sẽ sẵn-sàng giúp-đỡ mình và nếu muốn làm giàu cách chơn-chánh, thì bao-nhiêu cảm-tình ấy của người đời là phương-tiện cho mình làm giàu vậy.

LÀM PHÚC PHẢI TỘI *thng.* Vài trường-hợp đặc-biệt do hiểu lầm hay do sự vụng-về của mình mà làm phúc hoá ra tội-lệ.

LÀM PHÚC QUÁ TAY, ĂN-MÀY KHÔNG KỊP *tng.* Lời chỉ-trích những người giàu lòng hy-sinh hay giàu lòng phúc-đức do ganh-tị có, ác-ý có, bảo rằng không khéo rồi đây hết của sẽ đi ăn-mày mà không được ai giúp lại.

LÀM QUAN CÓ DẠNG, LÀM DÁNG CÓ HÌNH *tng.* Lời khuyên nên tỏ ra dáng-dấp cho đúng với tư-cách, với địa-vị của mình.

LÀM QUAN CÓ MÃ, KẺ CẢ CÓ DÒNG *tng.* Theo tín-tưởng xưa, ai được làm quan là do mồ-mả ông bà được để nơi đất tốt; cũng như kẻ cả là những người dân anh, được phần đông yêu-vì kính-nể đều thuộc con nhà dòng-dõi; ông bà cha mẹ lớp trước cũng được như thế.

LÀM QUAN HAY QUÂN, LÀM CHỒNG HAY VỢ *tng.* Làm quan chỉ trông-cậy và tín-tưởng nơi quân lính là những kẻ giúp mình nên công-trạng, tròn nhiệm-vụ; cũng như chồng thì trông-cậy có vợ đảm-đang việc nhà để mình rảnh-rang lo sinh-kế; ngoài ra, còn ai khác đều là phụ-thuộc, không đáng tin-cậy cho lắm.

LÀM QUAN MUỐN SANG, BÁN HÀNG MUỐN ĐẮT *tng.* Đó là tâm-lý thông-thường, ông quan nào hay người bán hàng nào cũng thế; hiểu được như thế, ta không nên làm trái tâm-lý ấy của họ, trừ trường-hợp bất-khả-kháng.

LÀM QUAN, SANG CẢ HỌ *tng.* Theo luật xưa, người làm quan có quyền xin hàm danh-dự cho cha mẹ mình và hàm ấy, tuỳ chức-tước người làm quan mà được phẩm-trật cao hay thấp và được gởi theo hệ-thống quan-giai về làng cho cha mẹ, nhờ thế mà được làng tổng kiêng-vì, dân làng kính-nể; sang là ở chỗ đó; rồi bà-con xa gần hay lớn nhỏ cũng được sang lây.

LÀM QUỶ KHÔNG ĐẦU *thng.* Bị chém đứt cổ văng đầu chết.

LÀM RỂ CHỚ XÀO THỊT TRÂU, LÀM DÂU CHỚ ĐỒ XÔI LẠI *tng.* Thịt trâu mà không biết cách xào thì dai-nhách, ăn không ngon; còn xôi chỉ được một lửa thôi, nếu hấp lại thì nhão và đỗ lòng, ăn cũng chẳng ngon. Mà làm rể và làm dâu là hai cái đích cho người ta nhắm để phê-bình và nặng thành-kiến, vậy nên tránh ... hai việc kể trên.

LÀM RỂ NHÀ GIÀU, VỪA ĐƯỢC CƠM NO, VỪA ĐƯỢC BÒ CỠI *thng.* Lời mỉa-mai các chú rể của nhà giàu và danh giá họ rất thấp là lấy vợ chỉ có hai mục-đích rất tầm-thường là ăn-uống no-đủ và được cỡi bò; ngoài ra không có tình-nghĩa chi cả. Chua-chát thêm là gọi cô gái con nhà giàu ấy là bò, và lấy chồng là chịu cho người ta cỡi.

LÀM RUỘNG BA NĂM, KHÔNG BẰNG CHĂN TẰM BA LỨA *tng.* Nuôi tằm kéo tơ tương-đối có lợi hơn làm ruộng.

LÀM RUỘNG CÓ NĂM, NUÔI TẰM CÓ LỨA *tng.* Có năm là có mùa, lứa là cùng loạt để đổ cho ăn và cũng tuỳ có lá dâu non; làm nghề gì cũng phải để tâm nghiên-cứu những điều-kiện thuận-tiện mới tránh được thất-bại.

LÀM RUỘNG CƠM NẰM, CHĂN TẰM CƠM ĐỨNG *tng.* Làm ruộng tuy cực-nhọc, phải dầm mưa dang nắng, nhưng được cái thong-thả, không phải thúc-giục, nên ăn uống huởn-đãi được; ngược lại chăn tằm, tuy không nặng nhọc bằng làm ruộng, nhưng ngày-giờ bị câu-thúc; lắm khi vừa ăn cơm, vừa cho tằm ăn, vì quá bữa của chúng thì hại to.

LÀM RUỘNG GẶP NĂM ĐẠI-HẠN, BUÔN CẠN GẶP NĂM HỒNG-THUỶ

đồng. Đại-hạn là nắng đai, đến mùa mưa mà không mưa mạ chết, đất nứt-nẻ; hồng-thuỷ là nước lụt, sự đi lại khó-khăn, mua bán ế-ẩm; đây là trường-hợp những người gặp thời đen vận xấu, làm ăn nghề nào cũng thất-bại.

LÀM RUỘNG KHÔNG TRÂU, LÀM GIÀU KHÔNG THÓC *tng.* Trường-hợp những người giàu-có, bỏ tiền ra sinh lợi; cũng tiếng làm ruộng nhưng ai làm đâu chớ họ không phải làm, nên làm gì nhà có trâu; đồng tiền đã cho vố cho ra lấy lời, nhiều hơn là trữ thóc, nên nhà làm gì có thóc.

LÀM RUỘNG THÁNG NĂM, COI CHĂM THÁNG MƯỜI *tng.* Tháng năm có mưa, cày cấy xong rồi thì bỏ đó; thỉnh-thoảng mới đi thăm ruộng một lần, xem có thiếu nước thì đem nước vô, ngập nước thì tháo bớt ra, chỉ có thế thôi. Mãi đến tháng mười, lúa gần chín mới bắt đầu lo chăm, nào chim-chóc chuột-bọ, nào trâu bò giậm phá; nhiều đêm phải ngủ ngoài ruộng đề canh trộm, v.v...

LÀM RUỘNG THÌ RA, LÀM NHÀ THÌ TỐN *tng.* Có vốn bỏ ra làm ruộng thì tẻ ra lời, có thóc ăn quanh năm, có rơm nuôi trâu bò, có rạ ủ nấm; ngược lại, làm nhà thì hao-tốn, đã tốn tiền cất cái nhà, lại phải sắm món nầy món khác trang-trí cái nhà coi cho được, lại phải tiệc-tùng làm lễ tân-gia v.v...

LÀM SUI MỘT NHÀ, LÀM RA CẢ HỌ *tng.* Làm sui với một người, nhưng tất-cả bà-con của anh chị sui sẽ là bà-con của mình; vì theo cách xưng-hô thông-thường, anh chị sui mình gọi bà-con họ là gì, mình cũng gọi y như thế; và do đó, những người ấy cũng là sui của mình cả.

LÀM TÀI TRAI, CỨ NƯỚC HAI MÀ NÓI *tng.* Lời khuyên, mỗi việc chi, cũng phải dè-dặt lời nói chớ đừng quả-quyết, để phòng có sai thì còn lối thoát.

LÀM TÂY KHÔN TÂY KHÉO *thng.* Sính tài, việc của người mà ra gánh-vác để tỏ ra mình rành việc.

LÀM TÌNH LÀM TỘI *thng.* Đày-đọa, hà-khắc người hoặc vạch lỗi người ra để trách-móc nặng lời.

LÀM TÔI NGAY, ĂN-MÀY THẬT *tng.* Trung-thành ngay-thật quá thì phải nghèo.

LÀM TÔI NHÀ GIÀU HƠN HẦU QUAN LỚN *tng.* Nhà giàu không sang, ít lễ-nghi phiền-phức, ở với họ, ít bị lỗi phải khó lòng; còn hầu quan, nhứt là quan lớn là người sang, luôn-luôn bị ràng-buộc trong lễ-nghi kỷ-luật, ít khi được thong-thả.

LÀM TÔI THẰNG HỦI HƠN CHỊU TỦI ANH EM *tng.* Anh em mà chẳng thương nhau, chẳng đỡ-đần cho nhau, tốt hơn làm bạn với người dưng, dầu người ấy là kẻ phung-cùi, cho đỡ tủi.

LÀM TỐT MỐT ĐUI *tng.* Ở tốt với người thì thiệt-hại cho mình (lời người xấu bụng).

LÀM TỚ NGƯỜI KHÔN CÒN HƠN LÀM THẦY KẺ DẠI *tng.* Ở với người khôn được lợi nhiều bề: học được cách cư-xử khôn-khéo ở đời, lại nhận được nhiều ảnh-hưởng tốt đẹp; còn với người dại, dù là làm thầy họ, đã chẳng được lợi gì lại lắm khi phải mang tiếng vì việc làm dại-dột của học-trò mình, hay bạn mình.

LÀM TUỲ CHỦ, NGỦ TUỲ CHỒNG *tng.* Làm công cho người, thì phải tuỳ ý muốn của người; người ta bảo sao thì làm vậy chớ không được làm trái hơn; cũng như trong việc ăn-nằm giữa vợ với chồng, bao giờ người đàn-ông cũng là vai chủ-động.

LÀM THẦY ĐỊA-LÝ, MẤT MẢ TÁNG CHA *tng. Nh.* **Làm hàng sàng, chết bó chiếu.**

LÀM THẦY NUÔI VỢ, LÀM THỢ NUÔI MIỆNG *tng.* Làm thầy đề-lại ở các nha-môn thì có nhiều tiền, có thể nuôi vợ con được, chớ làm thợ thì ít tiền, chỉ vừa đủ nuôi thân.

LÀM THẦY THÌ DỄ, THẾ CHUỘNG THÌ KHÓ *tng.* Làm thầy đề thầy ký ở các nha-môn tuy phải khổ-công ăn học nhưng cũng dễ; cái khó của họ là làm sao được lòng dân-chúng; vì nghề-nghiệp bắt-buộc, ít có người nào được dân mến-chuộng.

LÀM THÂN LƯƠN CHẲNG NỆ LẤM MẮT *tng.* *Cg.* **Thân lươn bao nệ lấm đầu**, giống lươn hay chui dưới bùn, lại mình chúng có rất nhiều nhớt, khi được nhốt chung một thùng, thì chúng cứ chui lẫn nhau // (B) Đã lỡ chịu một số-phận hẩm-hiu rồi thì cứ đường mình mình đi, việc mình mình làm, không còn nể-hà chi

khen việc tốt hay việc xấu nữa.

LÀM THÂN TRÂU NGỰA *tng.* Lời người chịu ơn nguyện kiếp sau sẽ đầu thai lên làm trâu làm ngựa cho người ơn để đền ơn // Làm tôi-tớ cho người.

LÀM THẦN ĐẤT TA, LÀM MA ĐẤT NGƯỜI *tng.* Ở xứ nhà, nhờ quen nước quen cái, nhờ ảnh-hưởng tiếng-tăm của ông bà cha mẹ, được người kính-nể hay giữ được một địa-vị tương-đối cao ; nhưng đến xứ người, lạ người lạ cảnh, phải giữ phận « đáo xứ tuỳ dân » mới ăn yên ở yên cho.

LÀM THẦN LÀM THÁNH *tng.* Lên mặt người tài-giỏi mà bắt-nạt, ăn-hiếp kẻ khác.

LÀM THÌ ỐM, ĐÁM CỐM THÌ SIÊNG *tng.* Biếng-nhác, trước công-việc làm thì cáo bệnh để được ở không ; còn nói đến việc ăn-uống hay tới bữa ăn thì siêng lắm.

LÀM THỪA LÀM THIẾU *tng.* Cái gì có lợi cho mình thì làm ra thừa ; còn có lợi cho kẻ khác thì làm ra thiếu ; cách làm việc của kẻ xấu bụng, thiếu lương-tâm nhà nghề.

LÀM TRAI CƯỚI VỢ BÉ, NHƯ NHÀ GIÀU TẬU NGHÊ HOA *tng.* Cưới vợ bé, trừ những người hiếm-hoi mà vợ nhà không trông-mong có con được thì chẳng nói chi, còn thì phần đông đều háo-sắc và muốn làm sang ; cũng như tậu nghê hoa là để coi chơi, để cho chuồng trâu mình có tiếng là đẹp, chớ kéo cày thì rất dở.

LÀM TRAI NÓI PHẢI HAI DỄ CHỐI *tng.* *Nh.* Làm tài trai cứ nước hai mà nói.

LÀM TRÔNG LÀM TRÉO *tng.* Tròng-tréo lươn-lẹo, trở bên này, cần bên kia cốt làm lợi cho mình cách không ngay-thẳng.

LÀM VÀ NÓI PHẢI ĐI ĐÔI *tng.* Nói thì rất hay mà chẳng chịu làm gì cả ; hoặc hứa thì nhiều mà không làm theo lời hứa chút nào ; như vậy, hoá ra nói suông, hứa suông, không ích chi cả. Nên, nói hay hứa điều nào thì phải làm điều ấy, hay nói sao thì phải làm vậy.

LÀM VIỆC BAO-ĐỒNG *tng.* Làm việc của người khác hay làm những việc không có ích-lợi thiết-thực.

LÀM VIỆC NGHĨA *tng.* Làm những việc có ích-lợi chung hay có ích-lợi riêng cho một người nào, một gia-đình nào, dù mình phải hy-sinh thế. *Mặc-tử là nhà chủ-trương thuyết Kiêm-ái, một hôm được người bạn ở nước Tề khuyên : « Bây-giờ thiên-hạ ít còn thiết đến việc nghĩa ; một mình ông khổ-thân làm việc nghĩa thì có thấm vào đâu ! Tốt hơn cứ lo phận mình cho an-nhàn ». Đáp : « Một nhà có mười miệng ăn mà chỉ có một người cày ; nếu người cày ấy không rán sức cày cho nhiều, lại nghe lời bảo mà quăng cày để rong chơi như chín người kia, thì nhà ấy lấy chi ăn ? Vậy trong hoàn-cảnh này, bác nên khuyên tôi rán sức hơn lên mới phải, chớ sao lại ngăn tôi như thế » ? CHTH.*

LÀM VIỆC TÀM-RUỒNG *tng.* *Nh.* Làm việc bao-đồng.

LAN-ĐÌNH *đt.* Tên một cái đình ở sông Lan-chử thuộc tỉnh Chiết-giang TH ; Vương-hy-Chi đời Tấn thường đến đó ngâm vịnh và có làm một bài tựa, chữ rất đẹp, gọi là thiếp Lan-đình. VL : *Khen rằng bút-pháp đã tinh, So vào với thiếp Lan-đình nào thua* K.

LAN MỌC TRONG RỪNG *tng.* Người tài-giỏi ở ẩn hay bị mai-một đất. *Đức Khổng-tử từ nước Vệ về Lỗ, giữa đường nghe mùi thơm nực mũi. Ngài tìm xem thì gặp một đám lan trong hang đá bên cạnh rừng ; ngài bèn than : « Lan là hoa vương-giả mà mọc chung với cỏ hèn, thật tội-nghiệp cho lan biết mấy » ! Rồi ngài đem đàn ra khảy nên khúc Ỷ-lan-thảo.*

LAN-TÂM HUỆ-CHẤT *tng.* Lòng lan chất huệ // (B) Người đàn-bà hiền-đức.

LẰN TÊN MŨI ĐẠN *tng.* Bãi chiến, nơi hai bên bắn giết nhau.

LANG-BẠT KỲ HỒ *tng.* Chó sói khó đi đứng vì cái bọc da trước cổ // (B) Ngồi đứng không yên.

LANG ĐUÔI THÌ BÁN, LANG TRÁN THÌ CẦY *tng.* Theo kinh-nghiệm nhà nông, con trâu nào có lang ở đuôi là trâu phản, nó sẽ hại chủ bằng cách này hay cách khác ; nên rủi trâu nhà sanh một con như thế thì mất rẻ chi cũng bán quách cho rồi. Ngược lại, con nào có lang ở trên trán thì rất tốt, nuôi nó ắt làm giàu ; nên ai nài bao-nhiêu cũng không bán.

LANG-LẢNG NHƯ CHÓ CÁI TRỐN CON *lv.* Cứ đi lảng nơi khác, không dám lại gần, như chó cái bị con bú rát vú, cứ tránh bầy con.

LANG-LẢNG NHƯ CHÓ PHẢI DÙI *lv.* Lấm-lét sợ-sệt, cứ đi lảng nơi khác, như con chó mới bị đánh.

LANG-TÂM CẨU-PHẾ *thng.* Lòng con lang (chó sói), phổi con chó // *(B)* Lòng dạ chó-má, ăn-ở không ra gì.

LANG-THANG NHƯ THÀNH-HOÀNG LÀNG KHÓ *lv.* Rách-rưới lang-thang, hoặc đi lang-thang ngoài đường để kiếm ăn, như vị Thành-hoàng ở làng nghèo, không được ai cúng-tế.

LÀNG THEO THẾ-LỆ LÀNG, NƯỚC THEO THẾ-LỆ NƯỚC *thng.* Ở đâu cũng có thói-tục riêng ở đó; người lạ tới, phải tuỳ thói-tục nơi đó chớ không nên viện cớ này cớ khác để làm trái lại.

LÃNG ĐỘ THANH-XUÂN *thng.* Lêu-lổng chơi-bời, không lo học-tập, để tuổi trẻ qua đi.

LẢNG-VẢNG NHƯ THÀNH-HOÀNG XUẤT NGOẠI *lv.* Lảng-vảng ở một nơi, đi không đi mà ở cũng không ở, như vị Thành-hoàng trong làng, mỗi khi bắt-buộc rời nhiệm-sở để đi đâu, thì bộ-tịch lúng-túng, e-ngại.

LANH-CHANH NHƯ HÀNH KHÔNG MUỐI *lv.* Bộ lanh-chanh lóc-chóc, không tề-chỉnh, như người ta dầm hành củ phải để vô chút muối mới dễ dầm; nếu không, củ hành sẽ lóc-chóc nhảy ra hoài.

LÀNH CHO ĐƯỜNG, DỮ THÊM TRƯỢNG *tng.* Lời cảnh-cáo, kẻ hiền-lành dễ thương dễ dạy thì được ban khen, nói ngọt; bằng hung-dữ hay cứng đầu thì phải đòn.

LÀNH CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM *tng.* Quần áo phải năng giặt-giạm sạch-sẽ, có rách thì vá cho lành // *(B)* Dù nghèo cũng phải giữ tiếng cho thơm chớ không nên làm quấy.

LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI *tng.* Cái sọ dừa nếu còn nguyên thì làm gáo múc nước, bằng có bể thì lấy mảnh vụn làm cái môi tức cái vá múc canh // *(B)* Nên thì làm việc khéo, hư thì bắt làm việc nặng-nhọc chớ không bỏ (lời các bà mẹ chồng thường nói khi không vừa ý con dâu) // Thế nào cũng dùng được, tuỳ việc mà dùng chớ không bỏ.

LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI, LỒI-THÔI LÀM THÌA *tng.* Như nghĩa trên, thêm: còn những miếng vụn hơn nữa thì làm thìa (muỗng) // Có tật quá thì bắt làm những việc bẩn-thỉu hôi tanh.

LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI, SỐNG NUÔI, CHẾT THỊT *tng.* Như nghĩa trên nhưng nói về súc-vật (thịt là làm thịt ăn).

LÀNH LÀM THÚNG, THỦNG LÀM MÊ *tng.* Cái thúng còn lành thì dùng đựng đồ; có thủng có rách thì bỏ vành banh ra làm mê lót hay đậy // *Nh.* **Lành làm gáo, vỡ làm môi.**

LÀNH NHƯ BỤT *thng.* Hiền như Phật.

LÀNH Ở MỘT CHỖ, LỖ Ở MỘT NƠI *tng.* An-phận, dầu giàu hay nghèo cũng ăn-ở theo địa-vị mình; không đua-đòi cũng không tự-ty // *Nh.* **Lành ở một xó, lọ ở một nơi.**

LÀNH Ở MỘT XÓ (h. CHỖ), LỌ Ở MỘT NƠI *tng.* Giàu ở xóm giàu, nghèo ở xóm nghèo, hoặc người tốt làm bạn với người tốt, kẻ xấu chơi với kẻ xấu.

LÀNH RÁCH, ĐÙM BỌC LẤY NHAU *thng.* Dầu giàu hay nghèo, cũng nên thương-yêu giúp-đỡ nhau.

LÀNH THÌ ĐỠ, DỞ THÌ ĐÈ *tng.* Gặp người tài hơn hay hung-dữ hơn thì sợ, cứ lo đỡ chớ không dám đánh lại; còn đối với người lép vế hơn mình hay hiền-lành dễ thương, thì cứ theo hiếp-đáp người ta luôn.

LÀNH VỚI BỤT CHỚ AI (h. CHẲNG) LÀNH VỚI MA *thng.* Hiền-lành, ở phải với người hiền, biết phải như mình; còn với kẻ gian-xảo, không biết điều thì nếu hiền lành với họ, họ sẽ bắt-nạt hà-hiếp mình.

LÁNH NẶNG TÌM NHẸ *thng.* Tính những người biếng-nhác, ích-kỷ; làm thì lựa những việc dễ, nhẹ-nhàng mà làm; gặp việc khó hay nặng-nhọc thì tìm cách trốn-lánh, để người khác làm.

LÃNH HOÁ GIAO NGÂN *thng.* Khi lãnh hàng-hoá ở nhà Bưu-điện ra mới đóng tiền

mua hàng cho nhà nầy để chuyển lại cho nhà buôn.

LÃNH-SỰ TÀI-PHÁN *thng.* Chế-độ các nước yếu đối với dân nước mạnh cư-ngụ trên đất mình; những người nầy nếu phạm tội thì được toà lãnh-sự của họ xử theo luật-lệ nước họ, chánh-phủ bản-xứ không quyền xử họ.

LẠNH NHƯ ĐỒNG *lv.* Rất lạnh, không khác gì đặt tay trên miếng *đồng* // *(B)* Rất lạnh-nhạt, không để ý hay thiết-tha đến.

LAO DÂN THƯƠNG TÀI *thng.* Hao tiền và cực cho dân (Việc hành-chánh rườm-rà, thủ-tục giấy-tờ phiền-phức, làm tốn công tốn tiền dân-chúng).

LAO NHI VÔ-CÔNG *thng.* Khó-nhọc mà không thành-công, không kết-quả tốt.

LAO TÂM KHỔ (h. TIÊU) TỨ *thng.* Nhọc lòng mệt trí.

LAO TƯ CỦ PHÂN *thng.* Cuộc rối-ren tranh-chấp, đình-công của thợ-thuyền đã đòi-hỏi quyền-lợi với chủ.

LAO TƯ HỢP-TÁC *thng.* Một bên bỏ tiền mướn người làm, một bên bỏ công để hưởng tiền công, đó là một sự hợp-tác chớ không ai giúp ai hay làm ơn cho ai cả.

LAO TƯ HUỀ THỦ *thng.* Sự bắt tay nhau giữa chủ và người làm công trên đường doanh-nghiệp, sản-xuất.

LAO TƯ LƯỠNG LỢI *thng.* Thành-thật hợp-tác với nhau là cái lợi cả cho hai đàng: chủ và thợ-thuyền.

LAO TƯ THOẢ-HIỆP *thng.* Chủ và thợ thuyền thoả-thuận để hợp-tác nhau trong việc làm ăn (điều-kiện là quyền-lợi được phải-phải phân-phân).

LAO TƯ XUNG-ĐỘT *thng.* Quyền-lợi của chủ và thợ-thuyền luôn luôn trái ngược nhau (vì thế phải nhân-nhượng nhau để thoả-hiệp cho có lợi cả hai đàng).

LÀO-XÀO NHƯ CHÀO-MÀO MỔ DOM *lv.* Nói chuyện lào-xào không khác gì đám chim chào-mào ăn trái dom.

LÃO-BẠNG SINH CHÂU *thng.* Con trai già có châu // *(B)* Người già mới sinh được đứa con trai.

LÃO BẤT TỬ THÀNH TẬT *thng.* Già quá mà chưa chết tự-nhiên sinh khó-tính.

LÃO ĐƯƠNG ÍCH TRÁNG *thng.* Càng già càng dẻo.

LÃO GIẢ AN CHI *thng.* Già rồi yên phận.

LÃO LAI TÀI TẬN *thng.* Già rồi lụt.

LÃO-MÃ THỨC ĐỒ *thng.* Ngựa già thuộc đường // Lớn tuổi rồi, có nhiều kinh-nghiệm.

LÃO MƯU ĐA KẾ *thng.* Mưu sâu kế lắm.

LÃO-Ô BÁCH TUẾ, BẤT NHƯ PHỤNG-HOÀNG SƠ-SANH *thng.* Quạ già trăm tuổi, không bằng phụng-hoàng mới sanh // *(B)* Kẻ lớn tuổi mà ngu-đần không bằng người còn trẻ mà khôn.

LẠT MỀM BUỘC CHẶT *thng.* Lạt chẻ mỏng, còn cái vỏ không thì vừa mềm vừa dai, dễ quai và siết được chặt hơn lạt dày, cứng, tự-nhiên giòn, hay đứt // Lời nói dịu-ngọt hay cách ăn-ở mềm-mỏng dễ cảm-hoá và chinh-phục người hơn là xẳng-xớm cứng-cỏi thô. *TH: Thương-Tung há miệng cho Lão-tử xem và hỏi: «Lưỡi ta còn không»? Lão-tử đáp: «Thưa còn». Hỏi: «Răng ta còn không»? Đáp: «Thưa, đã rụng cả». Hỏi: «Thế ngươi có rõ cái lý do ấy không»? Đáp: «Lưỡi mà còn là nhờ lưỡi mềm, còn răng rụng cả là tại răng cứng». Thương-Tung vừa lòng nói: Việc đời đại-để như thế cả CHTH.*

LÀM-BÀM NHƯ ĐĨ KHẤN TIÊN-SƯ *lv.* Lời phê-bình những người có việc không vừa ý mà chẳng nói thẳng ra, cứ lầm-bầm trong miệng như đĩ ế khách, cứ khấn-vái tiên-sư xin xui khách đến đông.

LÀM-LỲ NHƯ CHÌ ĐỔ KHUÔN *lv.* Lời phê-bình những người quá thụ-động, thiếu sáng-kiến, không hay nói, ai bảo sao hay vậy, không khác chi chì lỏng được đổ vào khuôn, cái khuôn thế nào thì chì có cái hình thế ấy.

LẮM CON NHIỀU NỢ, LẮM VỢ NHIỀU OAN-GIA *tng.* Có đông con phải nuôi-dưỡng, áo quần sách-vở rất tốn-kém, nhiều người không đủ sức phải mắc nợ; cũng như có nhiều vợ thì luôn luôn bị phiền-phức vì vấn-đề ghen-tương, tâm-trí lúc nào cũng bận-rộn, rồi xem vợ như người thù.

LẮM KẺ YÊU HƠN NHIỀU NGƯỜI GHÉT *tng.* Ở đời, được nhiều người

yêu thì có lợi hơn bị nhiều người ghét, vì người yêu là bạn mà người ghét là thù.

LẮM MỐI, TỐI NẰM KHÔNG *tng.* Trường-hợp những người có nhiều nhân-tình, nhưng tất-cả đều là que đường tạm-bợ, không có ai xứng-đáng làm vợ để chung-cha làm-ăn.

LẮM NGƯỜI NHIỀU ĐIỀU *tng.* Đông người thì ý-kiến trái ngược nhau, không giải-quyết được gì // Nhà đông người thì lộn-xộn ồn-ào, cãi nhau suốt ngày, làm mếch lòng nhau, ít khi có hoà-khí.

LẮM RẬN THÌ GIÀU, LẮM TRÂU THÌ NGHÈO *tng.* Người nghèo thường có lắm rận vì quần áo có ít, ít thay đổi và không thường giặt-giạm nên phải sanh rận; người giàu thì có nhiều ruộng, tự-nhiên phải nhiều trâu; thế thường là vậy. Nhưng miệng đời lắt-léo, khéo mỉa-mai mà nói ngược lại để rồi nguỵ-biện rằng người nghèo không sợ nạn cướp bóc, có bao-nhiêu xài bấy nhiêu, có khi xài to hơn nữa, rõ là họ giàu chớ không nghèo; còn kẻ giàu, mãng nơm-nớp lo sợ người ta đập đầu cướp của, nên không dám ăn dám mặc, mở miệng ra là than nghèo như bộng; như vậy, gọi họ nghèo có oan đâu!

LẮM RỄ NHIỀU CÀNH *tng.* Cây có nhiều rễ thì có nhiều cành // *(B)* Có đông con đông cháu.

LẮM SÃI KHÔNG AI ĐÓNG CỬA CHÙA *tng.* Trong một nhóm đông người, nếu thiếu người điều-khiển, thì người này nạnh người kia; hoặc ỷ-y có người kia làm, rồi có khi một việc được nhiều người xúm làm, có việc bị bỏ-bê, không ai làm cả.

LẮM SÃI THÚI MA, LẮM NGƯỜI TA THÚI CỨT *tng.* Trong một đám ma-chay, nếu có nhiều thầy, tự-nhiên có nhiều ý-kiến; ông bày lễ này, ông bày lễ khác, bảo hai trễ đám, thây ma sình lên và xì ra thúi-om; chỗ đông người mà thiếu tổ-chức, thì họ bạ đâu vất đó, dơ-dáy bẩn-thỉu // *(B)* Đông người thì lộn-xộn, bậy-bạ, rối-rắm trật-tự v.v... (trường-hợp không được tổ-chức).

LẮM THẦY RẦY MA *tng.* Nhiều thầy quá, họ bày-biểu nhiều điều rắc-rối phiền-phức và làm rầy đến cái thây ma nằm đó cũng chẳng yên.

LẮM THẦY THÚI MA, LẮM CHA CON KHÓ LẤY CHỒNG *tng.* Về vế đầu, nghĩa như câu trên; về vế sau, con gái mà có nhiều cha (cha ruột và cha ghẻ), nhà có con trai thường có cảm-tưởng không tốt về cô gái, vì e nó giống mẹ nó; nên ít ai muốn giạm hỏi // *(B)* Công-việc có nhiều người làm mà không có người đứng-đắn chịu trách-nhiệm, thường không có kết-quả tốt.

LẮM THÓC NHỌC XAY *tng.* Lời nói cùng của người nghèo, nhà không sẵn thóc.

LẦN-LÓC NHƯ CÓC BÔI VÔI *lv.* Từ xa, cực-nhọc vất-vả về nhà như con cóc, bị bôi vôi trên gáy làm dấu rồi được đem thả thật xa vườn nhà, nó cũng tìm được đường mà về.

LẶN CHO SÂU, VÒ ĐẦU CHO SẠCH *tng.* Đi sâu vào cuộc đời để gột rửa cái óc quê dốt, cũ-kỹ, có nhiều thành-kiến, để trở nên người hiểu đời, sành đời.

LẶN HỒ HÁI MUỐNG *tng.* Rau muống chỉ vượt ngọn trên mặt nước và bò vào bờ, rất dễ hái; ai đi khờ công lặn xuống sâu mà hái, và lặn xuống dưới rồi hái được gì? Rõ là dại-dột // *(B)* Cái lợi trước mắt không chụp lấy, lại dại-dột đi tìm nơi chỗ mơ-hồ hoặc: Việc làm rất dễ nếu cứ theo lề-lối thông-thường mà làm thì có kết-quả ngay; lại câu-kỳ lập-dị, tìm cách làm cho rắc-rối, làm công-phu mà cũng chẳng được gì.

LẶN NGÒI NGOI NƯỚC *tng.* Làm-ăn vất-vả cực-nhọc (*Nh.* **Đầu tắt mặt tối**).

LĂNG-XĂNG (h. MỪNG) NHƯ KẺ KHÓ GẶP VÀNG *lv.* Lăng-xăng rối-rít lên, mừng quýnh lên, như người nghèo xí được vàng.

LĂNG-XĂNG NHƯ THẰNG MẤT KHỐ *lv.* Tìm-kiếm lăng-xăng và có vẻ bối-rối như người tắm sông lên không thấy cái khố mình để trên bờ lúc nãy.

LẰNG-NHẰNG NHƯ CƯA RƠM *lv.* Câu chuyện kéo dây-dưa lâu ngày hoặc trách-móc dai-dẳng (rơm mềm, không ăn cưa nên cưa hoài không đứt).

LẶNG NHƯ AO, ĐỘNG NHƯ BỂ *lv.* Lúc im thì im như nước ở ao ở vũng, lúc rầy-rà biến-động thì như sóng ở biển.

LẶNG NHƯ NHÀ THÁNH TẾ RỒI *lv.* Im-lặng, không một tiếng động, không một

bống người như ở nhà Thánh, khi cúng tế xong, chè chén xong, thì ai nấy kéo nhau về nhà cả.

LẶNG NHƯ TỜ *tv.* Im phăng-phắc, không một tiếng động nào (như tờ giấy mỏng trải trên bàn, gió thổi nó không cản gió nên đến một lần hơi dội cũng chẳng có).

LẶNG NHƯ TỜ GIẤY TRẢI *tv.* *Nhtr.*

LẶNG XÉT THẦM SOI *tng.* Không cãi lại, cứ im-lặng suy-xét và tự biết lấy mình thôi. VL : *Lòng này dầu hỏi mà không hổ, Lặng xét thầm soi đã biết cho* TTT.

LẶNG XÉT THẦM SUY *tng.* Im-lặng mà suy-xét, để tìm lẽ phải.

LẬP-CẬP GẶP LÀ HOẠ *tng.* Làm bạn với người nhát-nhúa, mỗi chuyện mỗi sợ, và hễ sợ thì run thì quýnh lên, là một tai-hoạ cho mình.

LẤY ÂN LÀM OÁN *tng.* Được người làm ơn cho, đã chẳng mang ơn lại phản-bội *thđ.* : *Một con cọp mắc bẫy, đang vùng-vẫy la hét ; bỗng thấy cậu học-trò đi ngang qua, cọp liền năn-nỉ cầu cứu ; cậu học-trò thương tình tháo bẫy ra giùm. Được tự-do, cọp ta làm nghiêm nói : « Bây-giờ tao đói lắm, phải ăn thịt nhà-ngươi mới được ». Cậu học-trò cãi lại và kể ơn, nhưng cọp vẫn nằn-nằn đòi ăn thịt cậu. May có một ông lão đi tới, nghe tự-sự, mới khuyên cọp trở vào bẫy, để cậu học-trò gỡ bẫy cứu ra như thế nào, mọi việc đều diễn lại cho ông xem, ông thấy rõ mới phân-xử được. Cọp nghe lời vào bẫy. Ông lão gài bẫy lại chắc-chắn rồi nói : « Mi lấy ân làm oán chết cũng đáng đời ». Rồi ông day qua nói với cậu học-trò : « Cậu nhân-đức đáng khen, nhưng có làm ơn cho ai, nên dò xét cẩn-thận ; cỡ nhơn mà cũng phải có trí, chớ nhẹ dạ nghe lời kẻ ác-tâm mà thiệt mình »* (xưa).

LẤY CÁI BIẾT ĐỂ DẠY CÁI CHƯA BIẾT *tng.* Dùng vật có hình-tượng để cắt-nghĩa vật trừu-tượng, dùng những thí-dụ thật dễ để trợ-nghĩa cho lời giải-thích khúc-chiết khó hiểu (một nguyên-tắc giáo-khoa) *thđ.* : *Có người bảo vua nước Lương rằng : « Huệ-tử nói việc gì cũng hay thí-dụ. Nếu nhà vua không cho hắn thí-dụ, thì Huệ-tử chắc không nói gì được nữa ». Hôm sau, vua đến thăm Huệ-tử và nói : « Tiên-sinh nói gì cứ nói thẳng, đừng thí-dụ dài-dòng ». Huệ-tử nói : « Nay có người không biết cái nỏ là vật gì, mới hỏi hình-trạng nó ra sao. Nếu tôi đáp : cái nỏ giống như cái nỏ, phỏng người ấy có hiểu được không »?. Vua đáp : « Hiểu thế nào được »? Huệ-Tử nói : « Thế nếu tôi bảo : hình-trạng cái nỏ giống như cây cung nhưng có cán, có lẫy, thì người ấy hiểu không »? Vua bảo : Hiểu. Huệ-tử nói : « Ối ! Khi nói với ai, là đem cái người ta đã biết mà làm thí-dụ với cái mà người ta chưa biết, để khiến người ta biết. Nay nhà vua bảo tôi đừng nói thí-dụ nữa thì tôi không sao nói được »* CHTH.

LẤY CON MẮT MÀ ĐƯA, ĐỪNG LẤY TAY MÀ RỜ *tng.* Ve gái, nên dùng lời lẽ duyên-dáng, nhứt là cặp mắt, phải biết đưa tình ; chớ đừng hấp-tấp mà hư việc // Vật gì của ai, nếu muốn quan-sát thì nên dùng mắt ; chớ không phép cầm lên hoặc rờ-rẫm.

LẤY CON MẮT MÀ NGÓ *tng.* Lời trách người thấy việc phải làm, phải ra tay, lại đứng-đưng đứng ngó.

LẤY CON XEM NẠ, LẤY GÁI HOÁ XEM ĐỜI CHỒNG XƯA *tng.* Con gái thường giống mẹ, nhứt là chịu ảnh-hưởng và giáo-dục của mẹ, nên muốn rõ đức-hạnh của cô gái ra sao, cứ xét qua đức-hạnh của mẹ cô thì rõ ; cũng như muốn lấy một người đàn-bà hoá, nên tìm hiểu vì sao người chồng trước cô không ăn ở đời với cô được.

LẤY CÔNG LÀM LÃI (h. LỜI) *tng.* Bán vật mình chế-tạo ra với một giá bằng tiền công mình làm ra món ấy, chớ không ham lời nhiều.

LẤY CỦA CHE THÂN CHỚ AI LẤY THÂN CHE CỦA *tng.* Có tiền của hay sắm đồ-vật để dùng là cốt làm cho đời mình được sung-sướng, thân mình không cực-khổ thì không nên tiếc mà chẳng dùng ; lúc nguy-cấp, nếu dùng tiền-bạc hay đồ-vật mà giải nguy được thì càng không nên tiếc, mà thiệt mạng *thđ.* : *Trần-Bình bỏ Sở về Hớn, qua sông gặp kẻ cướp toan giết Bình đoạt của. Bình biết nên giả vờ tuột hết áo quần ra xin chèo giúp cho mau tới bờ ; cố-ý để cho kẻ cướp thấy mình ngoài y-phục ra, không còn vật chi quý giá. Tới bờ, Bình để luôn y-phục dưới ghe, đi mình không tìm xóm xin y-phục khác mặc ra-mắt Hớn-vương.*

LẤY CHỈ BUỘC CHÂN VOI CHÂN NGỰA *thng.* Làm lấu, việc quan-trọng mà dùng phương-tiện thô-sơ hoặc lấy tài sức kém-cỏi trừ-đương, thất-bại là phần chắc.

LẤY CHỒNG ĂN-MÀY CHỒNG *thng.* Sống nhờ vào sự nuôi-dưỡng và che-chở của chồng (quan-niệm xưa) // Lời chỉ-trích hạng phụ-nữ ỷ-lại vào chồng, không một nghề tự-lập để tiếp tay với chồng xây-dựng một mực sống gia-đình tương-đối cao và khi cần, thay chồng nuôi con, đảm-đương gia-đình như một người đàn-ông.

LẤY CHỒNG HƠN Ở HOÁ *thng.* Lấy chồng, dù chồng nghèo hay xấu trai, vẫn hơn ở một mình chịu cảnh hẩm-hiu lại bị đời mai-mỉa.

LẤY CHỒNG KHÓ GIỮA LÀNG, HƠN LẤY CHỒNG SANG GIỮA CHỢ (h. THIÊN-HẠ) *tng.* Có chồng nghèo mà được cưới-hỏi đàng-hoàng, được làng tổng nhìn-nhận, vừa rạng-vẻ gia-đình, vừa tương-đối chắc-chắn và lâu dài; hơn là gặp người giàu, rồi theo không lấy dối; hoặc lấy phải chồng người, chịu cảnh lẽ-mọn, chịu mọi sự hầm-giập vì ghen-tương của vợ lớn người ta.

LẤY DÂY BUỘC MÌNH *thng.* Dại-dột, tự gánh lấy trách-nhiệm để rồi sau này phải nhận mọi tai-hại.

LẤY ĐẤT LÀM CHIẾU, LẤY CHỢ LÀM NHÀ *thng.* Không nhà cửa, lang-thang vất-vả ngoài đường, tối bạ đâu ngủ đó, không giường không chiếu.

LẤY ĐẦU LÀM LỄ *thng.* Cúi đầu chào người là một cái lễ, một phép lịch-sự đầu-tiên khi gặp người quen hoặc khi toan hỏi-han một người lạ; nó vừa dễ-dàng, đẹp-đẽ lại vừa là một phương-tiện dẫn đường cho mình tới cách dễ-dàng nơi mình muốn tới.

LẤY ĐĨ LÀM VỢ, CHỚ KHÔNG AI LẤY VỢ LÀM ĐĨ *thng.* Lời trách-móc chê-bai một gia-đình mà người vợ trước kia là gái điếm, được người đàn-ông phải lòng, vớt ra khỏi bùn-lầy và đem về làm vợ; nhưng người đàn-bà lại ngựa quen đường cũ, chứng nào tật ấy mà làm khổ chồng. Cũng là lời chê trách một người đàn-bà có chồng còn đi tư-tình với kẻ khác mà người chồng, vì u-ù cạc-cạc không hay biết, hoặc có hay biết nhưng vì lẽ gì, vẫn để vợ tự-do. Dù ở trường-hợp nào, việc *lấy đĩ làm vợ* vẫn được dư-luận chấp-nhận, còn *Để vợ làm đĩ* thì dư-luận rất khắt-khe.

LẤY ĐỒNG TIỀN LÀM LÀO *thng.* Lấy đồng tiền mà đánh giá mọi sự-vật (lào là một vật dong-lường), thí-dụ xem rẻ người nghèo, cho người nghèo bất-tài, không đáng kể; hoặc trong việc dựng vợ gả chồng, cứ dò xét gia-tài bên sui, có giàu hoặc hơn mình mới thuận v.v...

LẤY ĐỨC TRỊ DÂN *thng.* Dùng chánh-sách hoà-hưỡn, nhân-đức để cảm-hoá dân, khiến dân cảm-mến mà tự khép mình theo luật nước thôi. TH: *Vua nước Tấn đi chơi dạo thuyền, các quan theo hầu đông đủ. Vua hỏi: «Loan-Doanh, ta đã cắm-cỗ một nơi; con là Loan-Phương trốn ra nước ngoài. Vậy có ai biết Loan-Phương bây-giờ ở đâu không»? Các quan đều im-lặng. Người lái thuyền tên Thanh-Quyên buông tay chèo, bước đến thưa: «Thưa, nhà vua hỏi Loan-Phương làm gì»? Vua nói: «Từ khi ta đánh được họ Loan đến nay, nghe họ Loan người già chưa chết hết, người trẻ đã lớn lên; bằng e họ lo mưu phục-thù, nên ta mới hỏi». Thanh-Quyên nói: «Nếu nhà vua khéo sửa-sang việc nước, trong được lòng quan, ngoài được lòng dân, thì dù con nhà họ Loan có còn, cũng chẳng làm gì được vua. Ngược lại, nếu nhà vua bỏ phế việc nước, xem quan như tôi-tớ, thị dân như cỏ rác, thì ngay những người ngồi trong thuyền đây, ai cũng là con cháu nhà họ Loan cả». Vua khen: Ngươi nói phải lắm; rồi hôm sau, cho đòi Quyên đến ban cho một vạn mẫu ruộng. Quyên từ không nhận. Vua nói: «Đem một vạn mẫu ruộng đổi lấy một lời nói phải, một cách trị-dân hay, kể ra nhà-ngươi còn thiệt nhiều, vậy nhà-ngươi cứ nhận».*

LẤY GẬY CHỌC TRỜI *thng.* Dùng sức kém-cỏi toan đánh-đổ một lực-lượng lớn mạnh.

LẤY HƠI THỔ *thng.* Theo tục-lệ ma-chay, khi một người bệnh tắt hơi, người nhà phải lấy một cái khăn hay một tờ giấy để phủ lên mặt; khiêng xác đặt xuống đất rồi lại khiêng lên giường; cốt để người chết hấp-thụ sinh-khí của đất may ra sống lại được. Đoạn một người cầm cái áo của

người chết, tay tả cầm cổ, tay hữu cầm lưng, do đường trước trèo lên mái nhà, đứng trên ấy gọi tên và hú hồn người chết ba lần, rồi do đường sau nhà mà xuống, đó là lễ phục-hồn, tục gọi là **Lấy hơi thở**. VHSC.

LẤY HƠN BÙ KÉM *thng. Cổg.* Tính bổ-đồng hay Tính trung-bình, lấy phần hơn bù cho phần kém để gộp chung lại cả, cho được có một giá trung-bình.

LẤY KHÔNG LÀM CÓ, LẤY CÓ LÀM KHÔNG *thng.* Ăn-ở ngược-ngạo, vu oan cho người, chối lỗi của mình.

LẤY LƯỢC CHE MẮT THÁNH *thng.* X. **Lấy vải thưa che mắt thánh.**

LẤY MẮT MÀ NGÓ X. **Lấy con mắt mà ngó.**

LẤY NƯỚC LÀM SẠCH *thng.* Dùng nước rửa-ráy và rửa qua-loa, hoặc dùng nước không được sạch mà rửa, nhưng vẫn tin là đã sạch.

LẤY NGÀY LÀM ĐÊM, LẤY ĐÊM LÀM NGÀY *thng.* Việc làm của những người bắt-buộc phải thức đêm, và ban ngày phải ngủ; thường được dùng cho kẻ trộm và gái điếm.

LẤY NGHĨA LÀM THÙ *thng. Nh.* **Lấy ân làm oán.**

LẤY THÂN CHE CỦA *thng. đc.* **Dĩ thân dịch vật.** X. **Lấy của che thân...**

LẤY THỊT ĐÈ NGƯỜI *thng.* Ỷ thế, dùng sức mạnh, tiền-bạc hay quyền-thế mà ức-hiếp người ta. VL: *Có lòng lấy thịt đè người, Đơn từ điên-đảo mấy nồi khổ thay* Tr Các.

LẤY THÚNG ÚP VOI (h. **MIỆNG VOI**) *tng.* Cố che giấu một việc tà-vạy quá lộ-liễu, không hy-vọng giữ kín được.

LẤY TRẮNG LÀM ĐEN *thng.* Nói ngược, phao-vu, việc người ta làm phải lại xuyên-tạc, vẽ-vời ra xấu để hại người ta.

LẤY TRỨNG CHỌI ĐÁ *thng. đc.* **Dĩ noãn đầu thạch**: Yếu, nghèo mà tranh với kẻ mạnh, giàu hoặc đem số tiền nhỏ-nhoi của mình để kiện thưa, kình-chống với người giàu-có hơn mình nhiều.

LẤY VẢI THƯA CHE MẮT THÁNH *thng.* Nếu tin có thánh thần và tin rằng thánh-thần có quyền-năng hiểu thấu mọi việc, dù là việc mà ta còn đang thầm tính, thì lấy vải, nhứt là vải thưa để che mắt các ngài, rõ là rồ-dại // Làm việc gian-xảo để dối gạt kẻ trên trước, hay người tinh-khôn hơn mình, khi mà những việc gian-xảo ấy rất lộ-liễu, dễ thấy.

LẤY VỢ ĐÀN-BÀ, LÀM NHÀ HƯỚNG NAM *tng.* X. **Lấy vợ hiền-hoà, làm nhà hướng nam** mà có lẽ vì lâu ngày bị nói trại.

LẤY VỢ HIỀN-HOÀ, LÀM NHÀ HƯỚNG NAM *tng.* Lấy vợ thì chọn người hiền-hoà để được hưởng nhiều hạnh-phúc, cũng như làm nhà thì theo phép phong thuỷ, phần nhiều nên day cửa về hướng nam là hướng tốt hơn cả VHSC.

LẤY VỢ KIÊNG TUỔI ĐÀN-BÀ, LÀM NHÀ KIÊNG TUỔI ĐÀN-ÔNG *tng.* Thường, muốn cưới vợ cho con, người ta chỉ xem tuổi cô gái coi có hạp với cậu trai và kỹ hơn chút nữa, có hạp với cha mẹ chồng không, bên nhà gái không phải cư chi cả; còn cất nhà thì tuỳ tuổi ông chồng mà chọn năm, chọn ngày dựng cột gác đòn-dông, chớ khỏi xem tuổi bà vợ.

LẤY VỢ KHÔNG CHEO NHƯ QUÈO NGOẺO KHÔNG MẤU *tng.* Cưới vợ mà không nạp cheo cho làng theo lệ thì chẳng những bị làng phạt, mà người vợ ấy cũng không chắc ở đời với mình, vì không ai lập giá-thú cho, rất dễ cho việc đã bỏ; không khác nào dùng cây ngoẻo (không móc) mà hái trái.

LẤY VỢ KHÔNG CHEO, TIỀN GIEO XUỐNG NGÒI *tng.* Như câu trên, vì tiền gieo xuống ngòi nước thì bị nước vận xuống đáy hoặc trôi đi, phải chịu mất của.

LẤY VỢ XEM TÔNG, LẤY CHỒNG XEM GIỐNG *tng.* Dựng vợ gả chồng cho con-cái, cần chọn-lọc con nhà thuộc dòng-dõi tử-tế, hiền-đức để tránh cho con-cái những ảnh-hưởng không tốt về sau, vì, theo tín-tưởng thì con gái nhờ đức cha, con trai nhờ đức mẹ; còn theo khoa-học thì con cháu thường thọ-bẩm tánh-tình và bệnh-tật di-truyền của ông cha, nhứt là chịu ảnh-hưởng thói ăn nết ở của cha mẹ vì gần-gũi.

LẤY-BẦY NHƯ QUÂN CAO-BIỀN DẬY NON *lv.* Sợ run lẩy-bẩy như người xưa

mỗi khi nghe tiếng địa-lôi của Cao-Biền phá núi thì sợ-hãi, cho rằng ông có phép sai-khiến thiên-lôi hoá sấm phá núi (có lẽ cũng do tuyên-truyền quỷ-quyệt của kẻ thống-trị).

LÂM KHÁT QUẬT TỈNH *thng.* X. **Đợi khát nước mới đào giếng.**

LÂM-LY BI-TRÁNG *thng.* Cảm-động, xót-xa và thấm-thía.

LÂM-SỰ HOẠT-BÁT *thng.* Tới việc thì rất lanh-lẹ, trôi-chảy.

LÂM THÂM LÝ BẠC *thng.* Đến vực sâu nên bước nhẹ // (B) Đến lúc hay đến nơi nguy-hiểm, quan-trọng, nên cẩn-thận và dè-dặt.

LẦM ĐƯỜNG LẠC LỐI *thng.* Lầm đường thì lạc, không biết ngả nào phải đi cho đúng nơi // (B) Sai-lầm trên đường đời, vì lầm-lạc mà dấn thân vào, hay làm một việc có hại cho tương-lai.

LÀM-LÀM NHƯ CHÓ ĂN VỤNG BỘT *lv.* Mặt trông xuống mà mắt liếc chừng, dáng người có gian-ý như sợ người bắt gặp, lời nói nặng kẻ có dáng ấy.

LẤM-LÉT NHƯ CHUỘT NGÀY *lv.* Ngó qua ngó lại, chân giơm thoát đi như chuột sợ ánh-sáng của ban ngày, lời phê-bình người có điệu-bộ ấy.

LẤM-LÉT NHƯ QUẠ CHUI CHUỒNG LỢN *lv.* Như câu trên nhưng nặng hơn, vì quạ vào chuồng lợn là để ăn phần lợn.

LẤM NHƯ MA VÙI *lv.* Vấy bùn sình dơ-dáy cùng mình-mẩy mặt-mày.

LẨM-CẨM NHƯ XẨM ĐI ĐƯỜNG CONG *lv.* Lẩn-thẩn, lẩm-lộn không khác người mù đi trên đường cong quẹo.

LẦN NHƯ MA LẦN MÒ *lv.* Lần đi cẩm-chẹp, lời phê-bình vui-vẻ người đau mới mạnh chân còn yếu, hoặc không thấy đường; muốn đi tay phải lần vách, chơn bước thật chậm như ma lần mò (vì người ta cho rằng hồn ma không còn đi sáng-suốt như con người khi còn sống; mỗi khi muốn trở về mộ mình, phải lần xem-xét từng ngôi mộ coi cái nào là của mình).

LẦN TRƯỚC BỊ ĐAU, LẦN SAU THÌ CHỪA *tng.* Lần trước vì có lỗi phải đòn đau nên phải chừa lỗi, sau không dám tái-phạm; hoặc trước vì lầm-lỗi bị một vố đau,

nên biết khôn, không lầm-lỗi nữa.

LẨN NHƯ RẮN MÙNG NĂM *lv.* Lẩn trốn như loài rắn tìm nơi trốn lánh trong ngày mồng 5 tháng 5 âm-lịch để khỏi bị đập chết (vì tục-truyền ngày ấy, ai giết được một con rắn thì sống thêm được một tuổi), lời chê-bai những người vì một lẽ gì phải trốn lánh luôn.

LẤP DÒNG LÁ THẮM *thng.* Dứt đường liên-lạc, không thơ-từ qua lại nữa. X. **Lá thắm chỉ hồng.**

LẤP SÔNG LẤP GIẾNG, AI LẤP ĐƯỢC MIỆNG THIÊN-HẠ *tng.* Sông dù rộng hay giếng dù sâu cách nào, có đông tay làm thì có thể lấp được; còn miệng thiên-hạ, tức sự dị-nghị đồn-đãi của người đời, không ai tài nào ngăn-cản được một khi vô-tình hay cố-ý, phạm phải một điều quấy.

LẬP-CẬP NHƯ ÔNG GẶP BÀ *lv.* Mừng rỡ lập-cập như ông chồng già gặp lại bà vợ già sau nhiều ngày xa vắng.

LẬP CHỦ-PHỤ *thng.* Theo lễ, khi nhà có người mới tắt hơi, sau khi làm lễ phục-hồn xong, người nhà phải lập một người đàn-ông có thẩm-quyền làm tang-chủ và một người đàn-bà làm chủ-phụ để cả hai, đứng làm chủ đám ma-chay; riêng về chủ-phụ, thường là vợ người chết hay vợ tang-chủ (Xt. **Lập tang-chủ**).

LẬP-LOÈ NHƯ MA TRƠI *lv.* Cháy lập-loè, nhoáng lên hạ xuống luôn và rất lu-mờ như ánh-sáng của chất lân ngoại bãi tha-ma.

LẬP TANG-CHỦ *thng.* Theo lễ, khi nhà có người vừa tắt hơi, sau khi làm lễ phục-hồn xong (X. **Lấy hơi thở**), người nhà phải lập một người đàn-ông và một người đàn-bà lên làm chủ đám tang; riêng về người đàn-ông, thường là người con trưởng hay là người cháu trưởng thừa-trọng của người chết (Xt. **Lập Chủ-phụ**).

LẬT-ĐẬT CŨNG TỚI BẾN GIANG, LANG-THANG CŨNG TỚI BẾN ĐÒ, LÒ-MÒ CŨNG TỚI BẾN CHỢ *tng.* Mau cũng tới mà chậm cũng tới, nếu việc chẳng gấp thì hấp-tấp làm chi cho hư việc, lời những người huờn-đãi, thường an-phận, không ham tranh-đua.

LẬT-ĐẬT NHƯ SA VẬT ỐNG VẢI

lv. Rất lật-đật, không khác gì cái sa của khung-dệt bật lia-lịa cho cái ống vải lăn (thường bị nói trại là *Lật-đật như ma vật ống vải*)

LẬT MẶT NHƯ TRỞ BÀN TAY *lv.* Trở mặt quá dễ-dàng, mới thân-mật rồi vì một mối lợi hay vì một lỗ nào, vội làm mặt lạ để phản-bội lại.

LÂU NGÀY CỨT TRÂU HOÁ BÙN *tng.* Cứt trâu ở dưới nước lâu ngày rã ra và hết chất phân, thành bùn // *(B)* Bà-con, bạn-bè mà lâu ngày không tới lui thăm-viếng, tình-nghĩa sẽ lợt-lạt như người dưng, như chẳng quen nhau; hoặc: Nợ lâu ngày không trả bị lờ luôn, kể như mất.

LÂU NGÀY CHÀY THÁNG *tng.* Trải một thời-gian dài, trải qua quá lâu.

LÂU NGÀY DÀY KÉN *tng.* Nuôi tằm mà để tằm già, cái kén được dày, kéo được nhiều tơ // *(B)* Lâu ngày có nhiều kinh-nghiệm, sành-sỏi; hoặc hỏi vợ rồi để lâu mới cưới, tình-yêu càng đậm-đà thêm.

LÂU NGÀY LÁ DÂU THÀNH LỤA *tng.* Lấy lá dâu nuôi tằm, tằm lớn nhả tơ làm kén, người ta luộc kén kéo tơ dệt lụa, vậy từ lá dâu trở thành tấm lụa phải trải một thời-gian khá lâu // *(B)* Phải bền chí và cố-gắng, việc chi cũng thành-công; lắm khi, vật-liệu không đáng gì, nhờ bền chí mà người ta có món đồ rất đáng giá.

LẦU SON GÁC TÍA *tng.* Nơi đàn-bà con gái ở // *(B)* Hạng đàn-bà con gái sang-trọng.

LẦU TẦN *tng.* Nơi hò-hẹn của trai gái, chốn ăn-uống chơi-bời đàng điếm. *Tần Mục-công thời Chiến-quốc có cất một cái lầu cho con gái là Lộng-Ngọc ở học thổi tiêu với Tiêu-Sử. Sau hai người này lấy nhau và từ lầu ấy, bay về cõi tiên.*

LẦU XANH *tng.* Lầu sơn màu xanh; về sau, có thắp lồng-đèn xanh treo ngoài cửa để phân-biệt với những nhà làm-ăn tử-tế khác, vì đó là nhà chứa điếm *dt. TH: Đời Ngụy, Tào-Thực có làm bài thơ tả một cái lầu đẹp sơn xanh, trong ấy có câu:* **Thanh-lâu lâm đại-lộ, Cao-môn kết trùng quan** = *Lầu xanh cách đường cái, cửa cao hai lần then; như vậy, vào thời đó, lầu xanh có nghĩa nhà cao cửa đẹp. Đến đời Lương, Lưu-Mạc làm thơ có câu:* **Xướng-nữ bất thắng sầu, Kết thúc hạ thanh-lâu** — *Kỹ-nữ chẳng xiết buồn, siết thắt lưng xuống lầu xanh. Từ đây, lầu xanh trở thành nhà điếm rồi. Nghĩa ấy được xác-nhận trong bài thơ của Đỗ-Mục đời Đường:* **Thập-niên nhứt giác Dương-châu-mộng, Dinh đắc thanh-lâu bạc hạnh danh** — *Mười năm một giấc chiêm-bao ở Dương-châu, mang tiếng người bạc ở lầu xanh.*

LẬU-HẠNG BẦN-CÙNG *tng.* Lối hẹp nghèo-khó, xóm nhà nghèo có đường lối vô ra chật hẹp // *thth.* Hạng người quá nghèo-nàn cùng khổ.

LẬU TRẦN XUY ẢNH *tng.* Chạm vào bụi, thổi cái bóng // *(B)* Làm việc thừa, không ăn-thua gì, nhọc công vô-ích.

LÈ-NHÈ NHƯ CHÈ THIU *lv.* Nói lè-nhè luôn, như người say rượu, không ai buồn nghe cả (như chè chè thiu).

LỄ THẦY ĐẠO, GẠO THẦY TU *tng.* Già lý-lẽ, nói nhiều như các nhà giảng đạo đã kéo dài thì-giờ cho đến bữa cơm đặng ăn chực của người (gạo thầy tu là cơm nhà chùa, ai ăn cũng được) // Lấy của người này, lại làm giúp người khác.

LẸ NHƯ TÊN BAY (h. BẮN) *lv.* Thật lẹ, quá nhanh, chẳng khác mũi tên vừa được buông dây cung.

LEM-LÉM NHƯ GẤU ĂN (h. THỰC) TRĂNG *lv.* Thấy thì chầm-rãi nhưng kỳ-thực rất mau, không khác mặt trăng đêm có nguyệt-thực (xưa, người ta cho nguyệt-thực là trăng bị gấu trời nuốt dần).

LEN-LÉT NHƯ CHUỘT NGÀY *lv.* X. **Lấm-lét như chuột ngày.**

LEN-LÉT NHƯ QUẠT THÁNG MƯỜI *lv.* Lời mỉa-mai người bị bỏ rơi, không được ai nói đến, cần đến, rồi thấy ai cũng len-lét không dám ngó ngay, giống tình-cảnh cây quạt bỏ nằm không trong mùa đông.

LEN-LÉT NHƯ RẮN MÒNG NĂM *lv.* Sợ len-lét, cứ lánh mặt mãi (X. **Lấn như rắn mòng năm**).

LEO CÂY DÒ CÁ *tng.* Leo lên cây để dò xem luồng cá // *(B)* Làm việc ngược đời, bao-giờ có kết-quả.

LEO CÂY ĐÃ ĐẾN BUỒNG *tng.* Leo gần tới ngọn // *(B)* Gần tới đích, gần xong việc.

LÈO-NHÈO NHƯ MÈO VẬT ĐỐNG RƠM *tv.* Nói lèo-nhèo một mình chẳng khác con mèo giữa trong đống rơm, miệng cũng lèo-nhèo luôn.

LÉO-XÉO NHƯ MÕ RÉO QUAN-VIÊN *tv.* Nói léo-xéo vang-rân, không khác tiếng mõ nhà cõ đảo mời khách.

LÊ RỤNG LÝ SINH *tlng.* Trái lê rụng, trái lý trổ ra // *(B) đt.* Nhà Tiền-Lê chấm dứt dưới thời Lê-long-Đĩnh (1009), đình-thần tôn Lý-công-Uẩn lên thay thế và sáng lập nhà Lý, truyền được 216 năm (1010-1225).

LÊ TỒN TRỊNH TẠI, LÊ BẠI TRỊNH VONG *tng.* Nhà Lê còn tại ngôi thì họ Trịnh còn nắm được quyền Chúa; ngược lại, nếu nhà Lê mất, họ Trịnh cũng mất theo.

LỄ ĂN HỎI *tlng. Clg.* Lễ hỏi, Nạp-tệ hay Nạp-trưng, lễ mà nhà gái nhận của sính do họ nhà trai mang đến; từ đây, chỉ còn đợi đến ngày cưới là thành vợ chồng; nhưng về mặt lễ-nghi, hai cô cậu đã là vợ chồng kể từ lễ ấy.

LỄ BẠC TÂM THÀNH *tlng.* Lễ-vật tuy không đáng giá, song có lòng thành.

LỄ BÁI-QUAN *tlng.* Lễ do người trùm đạo-tỳ đứng cúng vái để xin phép người chết cho khiêng linh-cữu đi, rồi tất-cả đạo-tỳ đứng sắp hàng, mỗi người cầm ba cây hương hay một cây đèn cây, lạy theo nhịp điệu của người trùm.

LỄ CẦU-THÂN *tlng.* X. **Lễ Nạp-thái.**

LỄ ĐẠI-LIỆM *tlng.* Lễ cúng khi liệm xác người chết vào quan-tài, tuỳ ý tang-chủ là liệm tiểu hay đại; nếu đại-liệm thì lót sẵn năm miếng vải ngang trước, rồi một miếng vải dọc chồng lên, tất-cả đều bỏ thòng hai đầu vải bên ngoài; khi để xác vào, sửa ngay-ngắn xong, túm hai đầu vải dọc buộc lại thật chặt và lần-lượt buộc năm miếng vải ngang như thế; xong đâu đấy rồi mới đậy nắp quan; hoặc cũng dùng bao-nhiêu vải ấy, bó thây người chết rồi mới khiêng để vào quan-tài.

LỄ ĐẠI-TƯỜNG *tlng. Clg.* Giỗ hết, đám giỗ thứ hai, tức sau ngày chết hai năm.

LỄ ĐỘNG-QUAN *tlng. Clg.* Lễ Thiên-cữu, lễ cúng để dời xịch linh-cữu qua một chút trước khi cho đạo-tỳ bái-quan.

LỄ HẠ-RỘNG *tlng. Clg.* Lễ Hạ-huyệt, lễ cúng tại huyệt mả, sau lễ tế Thổ-thần và trước khi thằng quan-tài xuống huyệt; trong lễ này, thường người ta cắm bốn cây đèn cây nơi bốn góc huyệt, tất-cả con cháu và vợ hay chồng người chết đều xúm lạy.

LỄ YẾT-TỔ *tlng.* Lễ rước hồn-bạch (clg. Thần-chủ hay Bài-vị) đến từ-đường hay bàn thờ ông bà để cáo tổ-tiên trước khi khiêng linh-cữu đi chôn.

LỄ KHAO-VỌNG *tlng.* Lễ tế thần làng sở-tại của các hạng người đủ tư-cách hợp thành hội tư-văn hay quan-viên, giúp chức-sắc làng để gánh-vác việc công; cũng là lễ tế thần khi vừa thi đậu.

LỄ KHIỂN-ĐIỆN *tlng.* Lễ cúng để tiễn-biệt người chết trước khi khiêng linh-cữu đi chôn hay để lên xe.

LỄ KHÔNG VÁI, ĐÁI KHÔNG VẨY *tng.* Cúng mà không vái, là điều thiếu-sót to; không khác nào đàn-ông đái rồi mà không vẩy cho ráo.

LỄ LỆ-BÌ *tlng.* Một tục xưa trong lễ Thân-nghênh, trước khi rước dâu, nhà trai và nhà gái trao cho nhau mỗi bên một miếng da thuộc để giữ làm bằng cho việc cưới gả.

LỄ MINH-TINH *tlng.* Lễ lập tấm triệu cho người chết trước khi làm lễ thành-phục. (Xt. **Thiết minh-sanh** PH. I).

LỄ MỞ CỬA MẢ *tlng.* Lễ cúng tại mả sau khi chôn được ba ngày (thường chỉ cách ngày chôn một ngày), ngoài lễ-vật của có một con gà giò, một cây mía và một cái thang nhỏ bằng cọng tàu chuối.

LỄ NẠP-CÁT (KIẾT) *tlng.* Lễ thứ ba trong sáu lễ hôn-nhân xưa; nhân lễ này, nhà trai cho nhà gái hay hai tuổi được hạp, kể như việc hôn-nhân đã nhất-định.

LỄ NẠP-TÀI *tlng.* X. **Lễ Thỉnh-kỳ.**

LỄ NẠP-TỆ *tlng.* X. **Lễ ăn hỏi.**

LỄ NẠP-THÁI *tlng. Clg.* Lễ Cầu-thân, lễ thứ nhứt trong sáu lễ hôn-nhân xưa, nhà trai trao canh-thiếp và một cặp nhạn hay ngỗng cho nhà gái, tỏ ý muốn làm sui.

LỄ NẠP-TRƯNG *tlng. Clg.* Lễ Nạp-tệ, lễ thứ tư trong sáu lễ hôn-nhân xưa (X. **Lễ ăn hỏi**).

LỄ-NGHI TUỲ XỬ *tlng.* Chuyện lễ-nghi

tuy có sách quy-định, song cũng tuỳ phương-tiện và phong-tục địa-phương, nên mỗi nơi mỗi khác; vậy lễ cử-hành ở đâu thì nên tuỳ phong-tục nơi ấy chớ không nên câu-nệ.

LỄ NHẬP-QUAN *thng.* Tức lễ Tiểu hay Đại-liệm, trước khi xô nắp quan (tức đậy chặt), con cháu sắp hàng trước linh-cữu để khóc lạy; rồi từ đó, con cháu trải rơm ở hai bên linh-cữu mà thay phiên nhau ngồi hầu suốt đêm ngày.

LỄ NHỊ-HỈ *thng. Clg.* Lễ Phản-bái hay Lại mặt, lễ dở mâm trầu tại nhà gái cách ngày cưới một ngày; vợ chồng mới từ nhà trai đất về nhà gái, đem theo một cặp vịt và một chai rượu do sui trai gởi; dở mâm trầu xong, cô dâu đem biếu bà-con.

LỄ NHƯ TẾ SAO *thng. Clg.* Lạy tam-thiên, lạy lia-lịa và thật nhiều.

LỄ PHẢN-BÁI *thng.* X. **Lễ Nhị-hỉ.**

LỄ PHẢN-KHỐC *thng. Clg.* An-sàng, lễ khóc lại khi rước bài-vị từ mả về nhà và đặt lên linh-toạ (tức bàn vong); trong lễ này, con cháu xúm khóc thảm-thiết, tỏ rằng từ nay chỉ còn thấy bài-vị thôi chớ người thương không còn nữa.

LỄ PHẠN-HÀM *thng.* Lễ cử-hành sau khi tắm rửa xác chết và mặc quần áo mới cho xác chết xong, lấy một chén gạo và ba đồng tiền, chia ra ba lần mà để vào miệng người chết.

LỄ PHẬT QUANH NĂM KHÔNG BẰNG NGÀY RẰM THÁNG GIÊNG *tng.* Rằm tháng giêng là lễ thượng-nguyên, một lễ lớn nhứt trong đạo Phật theo phái Đại-thừa; nên theo tục-lệ và tín-tưởng phần đông, cúng Phật ngày ấy tốt hơn lúc nào cả.

LỄ PHỤC-HỒN *thng.* X. **Lấy hơi thở.**

LỄ QUAN-ÔN *thng.* Lễ cúng đồ giấy và hình nhơn thế mạng mỗi khi có ôn-dịch hoành-hành.

LỄ SIÊU-ĐỘ *thng.* Các lễ cúng người chết có nhà sư tụng kinh cho chóng tiêu tội để được đi đầu-thai.

LỄ SƠ-NGU *thng.* Lễ cúng cầu cho vong-hồn người chết được an-tĩnh, sau lễ phản-khốc.

LỄ SƠ-VẤN *thng.* X. **Lễ Vấn-danh.**

LỄ TẠ MÃ *thng.* X. **Lễ Thành-phần.**

LỄ TÁI-NGU *thng.* Lễ cúng trong các ngày nhu-nhựt (ất, đinh, tỵ, tân và quý) sau lễ Sơ-ngu.

LỄ TAM-NGU *thng.* Lễ cúng trong các ngày cương-nhựt (thân, bính, tuất, canh và nhâm) sau lễ Sơ-ngu.

LỄ TẾ THỔ-THẦN *thng.* Lễ cúng đất-đai tại huyệt mả trước khi hạ huyệt một linh-cữu.

LỄ TIỂU-LIỆM *thng.* Lễ cúng khi liệm xác người chết vào quan-tài giống lễ Đại-liệm nhưng liệm với một miếng dọc và ba miếng ngang (X. **Đại-liệm**).

LỄ TIỂU-TƯỜNG *thng. Clg.* Giỗ đầu hay Cúng giáp năm, lễ cúng người chết một năm sau ngày chết.

LỄ THÀNH-PHẦN *thng. Clg.* Lễ tạ mả, lễ cúng khi đắp hay xây mộ xong.

LỄ THÀNH-PHỤC *thng.* Lễ cúng người chết sau khi liệm xong, để con cháu bắt đầu mặc đồ tang cho đến lễ trừ-phục.

LỄ THÂN-NGHÊNH *thng.* Lễ chót của sáu lễ hôn-nhân, nhà trai đến nhà gái rước dâu.

LỄ THỈNH-KỲ *thng. Clg.* Lễ Nạp-tài, lễ thứ năm trong sáu lễ hôn-nhân xưa, nhà trai đến thăm con dâu, nạp sính-lễ và ngày-giờ làm lễ cưới và xin sự đồng-ý của nhà gái.

LỄ THIÊN-CỮU *thng.* X. **Lễ Động-quan.**

LỄ THƯỢNG VÃNG LAI *thng.* Tới lui thù-tạc với nhau ngõ hầu trọn lễ.

LỄ TRIỆU TỊCH ĐIỆN *thng.* Lễ cúng người chết trong thời-gian chưa chôn, mỗi ngày hai lần (sáng và tối) để rước bài-vị ở linh-sàng ra linh-toạ, rồi lại rước từ linh-toạ vào linh-sàng.

LỄ TRỪ-PHỤC *thng. Clg.* Lễ Đoạn-tất tức Mãn tang, lễ cúng xả tang sau 27 tháng kể từ ngày chết.

LỄ (h. TIỀN) VÀO QUAN NHƯ THAN VÀO LÒ *tng.* Lễ-vật hay tiền-bạc tết cho quan bao-nhiêu tiêu hết bấy nhiêu, ít khi được từ-chối để mang về.

LỄ VẤN-DANH *thng. Clg.* Lễ Sơ-vấn, lễ thứ hai trong sáu lễ hôn-nhơn xưa, mai-nhân đến nhà gái xin làm lễ hỏi và hỏi tên họ, tuổi-tác cô gái.

LẺ VÔ BẤT ĐÁP *tng.* Người đối với mình có phép lịch-sự thì mình đối lại cũng thế.

LẾCH-THẾCH NÓN MÊ ÁO RÁCH *tng.* Ăn-mặc rách-rưới lang-thang.

LỆCH-XỆCH NHƯ GÀ BAN HÔM *lv.* Đi quờ-quạng, không thấy đường đi như gà ban đêm.

LỆCH-XỆCH NHƯ GÀ MANG HÒM *lv.* Có lẽ là câu **Lệch-xệch như gà ban hôm** nói trại.

LÊN BỔNG XUỐNG TRẦM (h. CHÌM) *tng.* Cách đờn giọng cao thì thật cao, thấp thì thật thấp // *Nh.* **Lên voi xuống chó.**

LÊN CẠN XUỐNG NƯỚC *tng.* Làm-ăn nhiều nghề, khi thì mua bán hay làm công trên đất liền, khi thì mua bán bằng ghe thuyền hay làm nghề chài lưới.

LÊN ĐÒN XUỐNG PHỦ *tng.* Lau-lách, có nhiều thế-lực, quen-biết tất-cả quan-quyền, văn cũng như võ.

LÊN MẶT TA ĐÂY *tng.* Tỏ ra mình là tay cừ, không kém ai.

LÊN MẶT XUỐNG CHÂN *tng.* Tỏ ra phách-lối, đi thì cái mặt vác hất, chân thì nện thình-thịch để người để ý và kiêng oai.

LÊN MÂM LÊN BÁT *tng.* Dọn bữa ăn đàng-hoàng tươm-tất (thường là lời phàn-nàn).

LÊN NGÀN XUỐNG BỂ *tng.* Đi đường xa vất-vả // Làm-ăn cực-khổ.

LÊN NGƯỢC XUỐNG XUÔI *tng.* Đi làm-ăn xa đường, hằng đi hằng về ở hai miền xuôi ngược.

LÊN NHƯ DIỀU GẶP GIÓ *tng.* Làm-ăn phát-đạt mau-chóng (như thả diều giấy mà gặp gió to).

LÊN QUAN XUỐNG HUYỆN *tng.* Chạy khắp chỗ để lo cho xong việc // *Nh.* **Lên đòn xuống phủ.**

LÊN TAY LÊN CHÂN *tng.* Gây-gổ với điệu-bộ hung-hăng // Ra điệu-bộ lúc nói chuyện.

LÊN THÁC XUỐNG GHỀNH (GÀNH) *tng.* Đi đường xa cực-khổ vất-vả.

LÊN VOI XUỐNG CHÓ *tng.* Lúc giàu lúc vinh thì giàu to, vinh-vang không kém ai; lúc nghèo hay nhục thì nghèo mạt và nhục-nhã không ai bằng.

LÊN VÕNG XUỐNG DÙ *tng.* Sang-trọng sung-sướng (đi xa thì ngồi võng ngồi kiệu có người khiêng, đi gần thì có người che dù che lọng cho).

LÊN XE XUỐNG NGỰA *tng.* *Nh.* **Lên võng xuống dù** (nhưng mới hơn).

LỀNH-ĐỀNH NHƯ BÈ NỨA TRÔI SÔNG *lv.* Trôi-nổi lưu-lạc, không nơi nương-tựa, như cái bè ở giữa sông.

LÊNH-KHÊNH NHƯ SẾU VƯỜN *lv.* Cao lỏng-khỏng, người ốm (gầy) mà cao.

LỆNH ÍT LẠC NHIỀU *tng.* Lệnh trên truyền xuống thì ít, thì dễ; nhưng qua nhiều miệng nhiều cửa quá, nên sai-lạc cả mà hoá ra nhiều và khó.

LỆNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY ĐÁNH, THÁNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY THỜ *tng.* Việc ai nấy lo, đừng xen vào nội-bộ của người khác (lệnh là cái ống lệnh hay cái thanh-la để dùng ra hiệu-lệnh ở làng).

LỆNH ÔNG KHÔNG BẰNG CỒNG BÀ *tng.* Quyền người chồng kém hơn quyền người vợ, tình-trạng các gia-đình mà chồng quá nể vợ (cồng là tiếng chiêng ra lệnh).

LẾT BẰNG MO, BÒ BẰNG MŨNG *tng.* Nghèo-khổ tật-nguyền, phải bò lết đi xin ăn (đít thì bó bằng mo để lết và tay nắm vành mũng chống đi tới).

LẾU-LÁO NHƯ CHÁO GẠO LƯƠNG *lv.* Bời-rời, thiếu mạch-lạc, như cháo nấu bằng hột kê (hột kê không nhựa).

LỊCH MỖI NGƯỜI MỘT MÙI *tng.* Những người ăn-chơi sành-sỏi, mỗi người có một ý thích riêng.

LỊCH QUÁ NIÊN *tng.* Hết năm hết tháng, chầy ngày chầy tháng, đã trễ-nải quá rồi.

LIM-DIM NHƯ BÙ-NHÌN BẮT QUẠ *lv.* Tối-tăm, chậm-lụt, không làm gì nên thân; không khác bù-nhìn đứng một chỗ cho có vị vậy thôi.

LÍNH BUỔI MAI, CAI BUỔI CHIỀU (h. HÔM) *tng.* Lên chân mau lẹ; giàu sang không mấy hồi.

LÍNH NGỘ TRẬN MỚI NÊN CÔNG

thng. Tới việc mới biết người tài (không nên vội phán-đoán người khi mới biết).

LĨNH-NAM RIÊNG MỘT TRIỀU-ĐÌNH thng. đt. *Bà Trưng-Trắc đánh đuổi được quân nhà Hán rồi, được tôn làm vua và đóng ở Mê-linh (sau là làng Hạ-lôi, phủ Yên-lãng, tỉnh Phúc-Yên BV, thuộc phía nam núi Ngũ-lĩnh, ở phía bắc tỉnh Quảng-tây.*

LỊT-TỊT NHƯ RẮN MÒNG NĂM lv. X. **Thin-thít như rắn mòng năm.**

LIẾM LÁ ĐẦU CHỢ thng. Ăn mót (lượm lá gói bánh mà liếm cho đỡ thèm đỡ đói) Xt. **Chết cha ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá đầu chợ** (h. **đầu đường**).

LIẾM GIÀY QUÂN GIẶC thng. Theo bợ-đỡ, làm việc với quân giặc xâm-chiếm và đang chiếm đóng nước mình.

LIÊN BẦN TUẤT KHỔ thng. Thương người nghèo, giúp người khổ.

LIÊN-HUỜN-KẾ thng. Kế làm cho kẻ nghịch dính chùm nhau mà chịu chết thảm. TH : *1° Quan Tư-đồ đời Hán Linh-đế dùng sắc đẹp của con nuôi là Điêu-Thuyền làm cho Lữ-Bố giết cha nuôi là Đổng-Trác, để cứu nghiệp Hán đang bị Đổng-Trác lăm-le muốn đoạt — 2° : Cũng đời Hán Linh-đế, Bàng-Thống, hiệu Phụng-sồ, gạt Tào-Tháo dùng xích sắt kết thuyền dính lại với nhau để không bị sóng nhồi ; Tháo nghe lời làm theo ; chẳng ngờ khi giáp chiến với Ngô, bị Châu-Du dùng lửa đốt thuyền ; mấy mươi ngàn chiến-thuyền vì bị dính chùm với nhau nên cháy rụi cả.*

LIÊN HƯƠNG TÍCH NGỌC thng. Thương mùi thơm và tiếc ngọc // (B) Thương tiếc cho số phận không may của một người đàn-bà đẹp.

LIÊN TU BẤT TẬN thng. Liền-liền không dứt.

LIỆNG CHUỘT SỢ BỂ ĐÒ thng. Muốn trừ một kẻ dữ, nhưng e liên-lụy đến người khác thđ. TH : *Nhơn cuộc săn bắn nơi Hứa-điền, Tào-Tháo muốn dò lòng lòng trung-nghĩa của bá-quan đối với nhà Hán để mưu toan việc soán ngôi, nên tỏ ra ngạo-mạng với vua Hán Linh-đế. Quan-công bất-bình, hươi đao toan chém Tháo, bị Lưu-Bị cản lại. Về nhà, Quan trách Lưu sao không để mình trừ kẻ phản-thần ; Lưu đáp : « Liệng chuột sợ bể đồ, Tào-Tháo đứng cách vua có một mình ngựa, mà người tâm-phúc của nó thì ủng-hộ chung-quanh ; nếu em nóng giận vội tính mà khinh việc dấy-động, chẳng may mà việc không xong, phạm nhằm thiên-tử, thì tội ấy đổ về cho bọn ta ».*

LIỆNG TIỀN XUỐNG SÔNG lv. Hoang-phí, xài tiền cách vô-bổ (lời phê-bình một người xài tiền cách vô-lối).

LIỆT CHIẾU LIỆT GIƯỜNG thng. Bệnh, nằm liệu, không dậy nổi. VL : *Tân-mần tê-mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD.*

LIỆT GIƯỜNG LIỆT CHIẾU thng : Nhtr.

LIỆT-HOẢ THÍ KIM, GIAN-NAN THÍ ĐỨC thng. X. **Lửa thử vàng, gian-nan thử đức.**

LIỆT-LIỆT OANH-OANH thng. Lừng-lừng lẫy-lẫy, khí-sắc, dáng-điệu mạnh-mẽ, nghiêm-nghị.

LIỆT-NỮ BẤT GIÁ NHỊ PHU thng. Giữ trinh không lấy hai chồng (hay hai đời chồng).

LIỀU CON TÉP NHỬ CON TÔM tng. X. **Bắt con tép nhử con tôm.**

LIỀU MẠNG CỨU CHA đt. *Đời Tấn TH, có Dương-Hương mới 14 tuổi mà tính rất hiếu, cha đi đâu cũng theo hầu. Một hôm, nhơn đi thăm ruộng, có con cọp nhảy bổ đến vồ cha ông ; mặc dầu tay không, Hương cũng xông nhào vào đánh cọp cứu cha, cọp sợ bỏ chạy. Cha con đều vô-sự* (NTTH 19).

LIỄU CHƯƠNG-ĐÀI thng. Nàng họ Liễu ở đường Chương-đài đđt. *Hàn-Hoằng (dg. Hàn-Hủ) yêu một kỹ-nữ ở đường Chương-đài, tại thành-đô nhà Đường ; nhơn đi làm quan xa, mỗi khi viết thơ về thăm đều có câu : « Liễu Chương-đài, Liễu Chương-đài ! Ngày xưa xanh tốt, ngày nay thế nào » ? Kỹ-nữ họ Liễu viết thơ đáp, trong có câu : « Liễu Chương-đài, Liễu Chương-đài, còn xanh chi xiết tay người hái vin ». Về sau, Liễu-thị bị tướng Phiên cướp mất, nhờ Hứa-Tuấn đoạt lại được trả cho Hàn-Hoằng.* VL : *Khi về hỏi Liễu Chương-đài, Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay K. — Trăng thề vẫn có trì trì, Liễu Chương-đài biết nay đi đâu rồi ? HT.*

LIỄU YẾU ĐÀO THƠ *thng.* Cành liễu yếu, trái đào non // *(B)* Con gái yểu-điệu.

LIỄU NGÕ HOA TƯỜNG *thng.* Cây liễu ngoài ngõ, dây hoa trên tường, ai bẻ cũng được // *(B)* Hạng đàn-bà con gái mất nết, dễ xài. VL: *Sá chi liễu ngõ hoa tường, Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh K.*

LIỆU BÒ ĐO CHUỒNG *tng.* Tính trước số bầy bò đã đóng chuồng cho vừa // *(B)* Liệu trước đã mua sắm cho vừa, đừng để thiếu hụt hoặc thừa-thãi.

LIỆU CƠM GẮP MẮM *tng.* Nhắm còn bao nhiêu cơm để gắp mắm cho vừa ăn, kẻo nhiều mà mặn // Liệu sức mà làm, kẻo quá sức mà hư việc. VL: *Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi CD.*

LIỆU CƠM GẮP MẮM, LIỆU CON GẢ CHỒNG *tng.* Coi chừng con gái đã lớn (hoặc đã muốn chồng) thì gả phứt đi; đừng để trễ mà có hại hoặc: tuỳ tài đức và trình-độ học-thức của con gái mình mà gả, đừng ham giàu hay người cao quá mà không xứng, con mình sẽ bị khinh-thường, đày-đọa.

LIỆU GIÓ PHẤT CỜ *tng.* Xu-hướng, chạy theo thời-cuộc; coi ai mạnh thì theo; tuỳ thời mà khởi lên.

LIỆU OẢN ĐỌC CANH *thng.* Tuỳ xôi chuối hay tiền công nhiều hay ít mà tụng kinh đủ hay thiếu // *(B)* Làm việc theo đồng tiền mướn.

LY-GIÁN-KẾ *thng.* Kế làm cho người một phe nghi-kỵ, chia-rẽ hoặc giết-hại nhau *thd.*: *Châu-Du nhà Đông-Ngô muốn dùng hoả-công đốt binh Tào-Tháo tại Trường-giang, nhưng ngại thuỷ-quân Tào do Thái-Mạo và Trương-Doãn điều-khiển rất hùng-hậu. Châu-Du định chém hai tướng ấy trước rồi sau sẽ phá binh Tào. Còn đang lo kế, bỗng có thuyết-khách của Tào là Trương-Cán đến thăm. Châu-Du bèn làm thơ giả để trên bàn, rồi giả say tiếp Trương-Cán. Cán thừa dịp Du say, lục-soát thơ-từ trên bàn, bắt gặp thơ của Thái-Mạo và Trương-Doãn hẹn ngày giờ làm nội-ứng cho Du bắt Tào; Cán bèn ăn-cắp lá thơ đem về dâng cho Tháo. Tháo xem thơ nổi giận truyền chém đầu Thái-Mạo và Trương-Doãn.*

LY-KỲ TUYỆT-THÚ *thng.* Thú-vị lạ-lùng.

LỲ-LỲ NHƯ ĐI HÀNG THỊT *lv.* Dáng người đi, mặt gằm xuống nhưng mắt liếc ngang quan-sát.

LỲ-LỲ NHƯ TIỀN CHÌ HAI MẶT *lv.* Lỳ quá, không biết xấu-hổ chi cả; không khác đồng tiền bằng chì lỳ cả hai mặt.

LÝ GIAN BÀN NGAY *tng* Làm việc gian-xảo nhưng cắt-nghĩa rất xuôi.

LÝ HẠ BẤT CHỈNH QUAN *thng.* Đứng dưới cây mận không nên sửa mão (vì làm thế, người ta ngờ rằng mình thò tay hái mận) // *(B)* Không nên vụng-về làm điều gì có thể gieo nghi-ngờ cho người đối với mình.

LÝ-LẼ LÝ-XẸO *thng.* Ngồi lê đôi mách, hay bàn-tán chuyện người, hay nói ba-hoa.

LÝ-SỰ CÙN *thng.* Lý-lẽ đưa ra cách gượng-gạo để gỡ-gạc chút-đỉnh, khi đã cùn lý.

LÝ-THUYẾT KHÔNG THỰC-HÀNH LÀ LÝ-THUYẾT SUÔNG *thng.* Lý-thuyết hay mà không đem thực-hành để rút kinh-nghiệm hầu sửa-đổi hoặc thêm-thắt cho hạp tình hạp cảnh thì chỉ là một lý-thuyết để loè người chớ không ích chi cả.

LO BẠC RÂU, RẦU BẠC TÓC *tng. Gtg.* **Tâm sầu bạch phát** = Lo rầu quá thì râu tóc mau bạc *thd.* *TH. Trên đường lánh nạn, Ngũ Tử-tư gặp ải Chiêu-quan đón đường, tướng giữ ải là Viễn-Việt tra-xét rất nghiêm, không tài nào qua khỏi. Tử-tư phải nghe lời Đông-cao-Công mà tạm trú nơi nhà ông, để ông lo mưu đưa giùm qua ải. Đợi hơn tuần nhựt mà chẳng thấy Đông-cao-Công nói tới, Tử-tư đâm ngờ-vực, đêm nằm không ngủ, cứ thao-thức tìm hiểu ý định họ Đông, bao-nhiêu giả-thuyết được đặt ra, vẫn không giải-quyết được gì; phần thì nóng-nảy việc qua ải để tìm nước dung-thân và mượn binh về báo-thù nhà, trời sáng mà không hay. Đông-công bước vào thỉnh an Tử-tư, thấy Tử-tư tóc râu đều bạc trắng. Ông mừng-rỡ bảo: « Thế này là Trời giúp vận cho ngươi, ta đã có kế đưa ngươi qua ải rồi ».*

LO BÀNG LO SANG SỨ *lv.* Lo-lắng quá, không yên trong dạ, không khác các quan xưa, mỗi khi được vua sai đi sứ sang Tàu thì lo đêm lo ngày, vì đó là một trách-nhiệm rất quan-trọng.

LO BÒ TRẮNG RĂNG *thng.* Do *tng.* **Lo gì mà lo, lo bò trắng răng, lo ông trời đổ, lo thằng trên cây** = Lo những

việc bá-láp, những việc ăn-trợt, không nhằm vào đâu cả.

LO CO ĐẦU GỐI, LO RỐI LÔNG LỒN *tng.* Lo dữ lắm, lo đến ngồi bó gối suy nghĩ (về sau chỉ nói cho vần) // Khéo lo việc vô-ích, việc bá-láp, vì đầu-gối dùng co duỗi, thì nó co vô là lẽ tự-nhiên, việc gì phải lo.

LO CHẬT BỤNG, LO CHI CHẬT NHÀ *thng.* Chỉ lo người hẹp bụng, không sẵn lòng tiếp-đãi hoặc cho ở trọ đỡ, chớ nhà có nhỏ hẹp, cũng chẳng phải là điều đáng lo // *(B)* Chỉ ngại người xấu bụng, còn phương-tiện có thiếu-thốn cũng chẳng sao.

LO ĐÊM LO NGÀY *thng.* Rất lo, lúc nào lòng cũng bận-rộn, không thơ-thới.

LO GÌ MÀ LO, LO BÒ TRẮNG RĂNG, LO ÔNG TRỜI ĐỔ, LO THẰNG TRÊN CÂY *tng.* Lo toàn những việc bá-láp, không ăn-nhằm vào đâu cả.

LO NÁT GAN, BÀN NÁT TRÍ *tng.* Lo quá sức, tính tới tính lui luôn mà không giải-quyết được gì, lại rối-rắm đầu óc.

LO NHƯ CÁ NẰM TRÊN THỚT *lv.* Lo sợ, không biết tai-hại sẽ đến lúc nào, vì đang trong tình-trạng bị đe-dọa.

LO TRẺ MÙA HÈ, KHÔNG BẰNG LO BÒ QUÈ THÁNG SÁU *tng.* Mùa hè oi-bức, trẻ-con dễ sinh bệnh nên ai cũng lo cho chúng; tuy vậy, không bằng đến mùa cày ruộng mà bò nhà lại què (tình-trạng nông-dân nghèo-khó, chỉ sống về hoa-màu duy-nhất).

LO TRONG LO NGOÀI *thng.* Lo đủ mọi việc, đối-nội như đối-ngoại, sinh-kế như việc nhà.

LÒ-DÒ NHƯ CÒ BẮT TÉP *lv.* Cao lỏng-khỏng, bộ đi quều-quào, như con cò bước nơi ngập nước để kiếm ăn.

LÒ LỬA MŨI LÔNG *tng.* Chuyện gấp-rúc *dt: Xưa, để giục-thúc mình trong một công-việc gì cần phải làm xong trong thời-gian hạn-định, người ta đem theo bên mình một lò lửa và một cái lông, nếu chậm-chạp, lông cháy thì hỏng việc.*

LÒ-MÒ NHƯ CUA BÒ ĐẤT CÁT *lv.* Làm việc chậm-chạp, đâu không tới đâu, không khác cua bò trên cát, k... vấu, khó bịn nên đi tới khó-khăn.

LÒ MẮT NGÓ *thng.* X. Lấy con mắt mà ngó.

LOẠC-CHOẠC NHƯ VẠC ĐUI *lv.* Bộ lù-mù khờ-khạo.

LOAN CHUNG PHỤNG CHẠ *thng.* Trai gái ăn-ở với nhau (thường dùng vào trường-hợp không chánh-thức).

LOAN PHIÊU PHỤNG BẠC *thng.* Chim loan một nơi, chim phụng một ngả // *(B)* Chồng một nơi, vợ một ngả.

LOAN PHỤNG HOÀ MINH *thng.* Chim loan chim phụng cùng hót một âm-điệu // *(B)* Thuận vợ thuận chồng.

LOẠN-THẦN TẶC-TỬ *thng.* Tôi loạn con giặc.

LOẠN-THẾ ĐỘC THƠ CAO *thng.* Đời loạn, đọc sách là cao hơn cả. VL: *Chớ rằng: Loạn độc thơ cao, Khi nên cũng thế, khác nào người xưa GH.*

LOÁNG-CHOÁNG NHƯ GÀ QUÁNG ÁNH ĐÈN *lv.* Hoa mắt lên, lảo-đảo không thấy đường đi.

LOANH-QUANH NHƯ CHÓ NẰM CHỔI *lv.* Chậm-chạp, hay đắn-đo suy-nghĩ, làm lỡ mất cơ-hội tốt, không khác giống chó, trước khi nằm lên cây chổi, thường loanh-quanh 2, 3 vòng rồi mới nằm xuống.

LOANH-QUANH NHƯ THẦY BÓI DỌN CƯỚI *lv.* Như.

LOÁT MIÊU TRỢ TRƯỞNG *thng.* Nhổm gốc cây lúa lên cho nó mau lớn // *(B)* Làm việc gấp không phải lúc, có hại.

LỌC-LỪA DƯA KHÚ *tng.* Kén-chọn quá thì trễ-tràng, lỡ-thì, hoặc bán mắt quá, không người trả tới giá, để lâu hư món hàng.

LÕI DẦU HƠN DÁC GỤ *tng.* Lõi cây dầu tuy xấu nhưng còn dùng được hơn giác cây gõ // *(B)* Con nhà nghèo hoặc vợ xấu mà nên vẫn hơn con nhà giàu hoặc vợ đẹp mà hư.

LOÈ YẾM THẮM, AI LOÈ ĐƯỢC TRÔN KIM *tng.* Cái yếm thắm tuy đỏ nhưng nếu không cởi dòm thì không thấy; còn cái trôn kim tuy nhỏ, nhưng cố tìm cái lỗ để xỏ chỉ, nên dễ thấy // *(B)* Làm việc mờ-ám, chỉ giấu được người ngoài

cuộc, chớ khó giấu được người trực-tiếp quan-hệ.

LÒI TRÒNG TÉ NỒ *thng.* Lời mắng người vì vô-ý không thấy đã hư-hại hoặc làm đổ bể vật gì.

LON-XON NHƯ CON VỚI MẸ *lv.* Có cách nói-năng hay mơn-trớn hấp-tấp vội-vàng.

LONG-ĐẦU XÀ-VĨ *thng.* Đầu rồng đuôi rắn // *(B)* Trước thạnh sau suy hoặc làm hung-hăng dọa người nhưng gặp tay cừ, sợ mà rút lui.

LONG-HÀNH HỔ-BỘ *thng.* Rồng đi cọp bước // *(B)* Tướng-mạo, đi đứng rất tốt.

LONG-MÔN *thng.* Cửa rồng // *(B)* Nhà người trọng-nghĩa *đt. TH Lý-Ưng tiếp khách rất đon-đả và khoản-đãi hết sức chu-tất, ai cũng thoả lòng, nên gọi nhà ông là Long-môn.*

LONG-PHỤ TIÊN-MẪU *thng.* Cha là rồng, mẹ là tiên X. **Con rồng cháu tiên.**

LONG-PHỤNG HOA-CHÚC *thng.* Cặp đèn đám cưới, một cây có hình rồng, một cây có hình phụng.

LONG-TINH HỔ-MÃNH *lv.* Khôn như rồng, mạnh như cọp.

LONG-TƯƠNG HỔ-BỘ *thng. Nh.* **Long hành hổ-bộ.**

LONG TRỜI LỞ ĐẤT *thng.* X. **Kinh-thiên động-địa.**

LONG-VÂN-HỘI *thng.* Hội rồng mây // *(B)* Cuộc gặp-gỡ giữa hai người đồng-tâm-chí, có thể cùng nhau làm nên việc lớn.

LÒNG CỎ ƠN XUÂN *thng.* Lòng biết ơn của cây-cỏ đối với mùa xuân // *(B)* Lòng biết ơn của con-cái đối với cha mẹ *đt. Thơ Mạnh - Giao đời Đường có câu* **Dục tương thốn thảo tâm, báo-đáp tam xuân huy** = Muốn đem tấc lòng cỏ đền bồi, khí sang ba tháng xuân.

LÒNG CHIM DẠ CÁ *thng.* Lòng dạ kẻ hiểm-hóc, khó hiểu, khó dò.

LÒNG GẤM MIỆNG VÓC *thng.* Lòng tốt, lời lẽ cũng hiền-từ.

LÒNG KIẾN DẠ KIẾN *thng.* Bụng dạ nhỏ-nhen, hẹp-hòi.

LÒNG KHÔNG DẠ ĐÓI *thng.* Sáng sớm, chưa ăn gì, chưa nghĩ gì; câu nói trong ra để chứng lòng ngay thật của mình.

LÒNG LANG (h. MUÔNG) DẠ SÓI (h. THÚ) *thng.* Lòng dạ độc-ác như thú dữ.

LÒNG NGAY DẠ THẲNG *thng.* Lòng dạ ngay-thẳng, công-bình, không tư-vị, không tà-vạy.

LÒNG NGƯỜI, AI BẺ THƯỚC MÀ ĐO *thng. dcd.* **Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bẻ thước mà đo lòng người** = Lòng dạ con người thay-đổi không chừng, khó dò lòng cho được.

LÒNG SẮT DẠ ĐÁ *thng.* Lòng dạ cứng-cỏi, cương-quyết, khó lay-chuyển cho nổi.

LÒNG SON DẠ SẮT *thng.* Giữ một lòng một dạ, trung-thành, trinh-tiết, không dời-đổi.

LÒNG SÚNG SÚNG NỔ, LÒNG GỎ GỎ KÊU *thng.* Đúng ra là **Đau lòng súng, súng nổ, đau lòng gỏ, gỏ kêu** (gỏ là cái mõ), bị đạn bị con cò mổ mạnh, tức phải nổ, cái mõ bị đánh thì kêu // *(B)* Đau tức vì bị hà-hiếp hay bóc-lột thái-quá phải kêu-ca, phải có phản-ứng mạnh.

LÒNG THAM KHÔNG ĐÁY *thng.* X. **Túi tham không đáy.**

LÒNG TRÂU DẠ CHÓ *thng.* Lòng dạ xấu-xa (thường dùng với người xấu máu đối với người trong thân hay đối với vợ bạn).

LÒNG VẢ CŨNG NHƯ LÒNG SUNG *thng.* Ruột trái vả như ruột trái sung, vì hai thứ đều một loại, mặc dầu vả to hơn sung // Ai ai cũng thế, ai cũng muốn giàu, muốn sang, muốn sung-sướng ấm-no v.v...

LÓNG-NGÓNG NHƯ ANH HẬU-ĐẬU *lv.* Tay chân run-rẩy, cầm-nắm hay sờ-mó món chi cũng lúng-túng vụng-về như người bị biến-chứng của bệnh trái giống.

LỌNG ÔNG (h. ANH) ĐI TRƯỚC, VÕNG BÀ (h. NÀNG) THEO SAU *cd.* Cảnh người đàn-bà có chồng vừa thi đậu làm quan, vinh quy bái tổ.

LỌT SÀNG XUỐNG NIA *tng.* Sàng gạo, đậu v.v..., hột nào nhỏ thì lọt khỏi sàng để rơi xuống cái nia để sẵn ở dưới // *(B)* *a)* Qua được cửa ngoài, lọt vô cửa trong còn khó gặp mấy // *b)* Thoát một nạn nhỏ, gặp một nạn to // *c)* Cũng vẫn còn đó, **không mất-mát đi đâu, không thiệt-hại chi** (thường dùng trong trường-hợp thừa hưởng

gia-tài, không anh thì em, không ngành trên thì ngành dưới, cũng trong vòng bà-con chớ không ai vô đó, để yên-ủi những người không được hưởng gì).

LÔ-BỐ *dt.* Tên bài thơ dài bảy trang giấy, do Viên-Hồ là một kỳ-tài làm trên lưng ngựa một hơi.

LÒ-XÒ NHƯ NGỒ LỠ TÀU *lv.* Cự-nự, gây-gổ om-sòm hoặc nói tía-lia và om-sòm như người Huê-kiều lúc bị trễ tàu về xứ.

LỎ MIỆNG KY-CÓP, LỎ TRÔN TÁN TÀI *tng.* Cái miệng ăn vô, lỗ trôn ỉa ra.

LỎ MIỆNG KHOAN-THAI, LỎ TRÔN THONG-THẢ *tng.* Biết kỹ-lưỡng chọn món ăn, nhứt là ăn có độ-lượng giờ-giấc, thì việc bài-tiết cũng có chừng-mực, giờ-khắc.

LỘ BẤT THẬP DI *thng.* Đi đường, không lượm của rơi (trong lúc thái-bình, dân-chúng no-ấm lại được giáo-dục đầy-đủ).

LÔI-THÔI ĐẤM VOI NGÃ CHẾT *tng.* Coi bề ngoài lôi-thôi chớ sự thật thì mạnh lắm!

LÔI-THÔI NHƯ CÁ TRÔI SỔ RUỘT *lv.* Bộ-tịch lôi-thôi, xốc-xếch, đã-đượi, âu-sầu như cá chết sình trôi dưới sông.

LÒI-LÒI NHƯ CỨT TRÔI ĐẦU BẾ *lv.* Lù-lù hiện ra và vất-vơ vất-vưởng trước mặt người ta (lời nói nặng một người nào áng hay đi láng-cháng trước mặt).

LỘI BÙN LẤM CHÂN, VỌC SƠN PHỦ MẶT *tng.* Dài-các phong-lưu, ở không sung-sướng quen rồi, làm việc chi cũng không được.

LỘI DÒNG NƯỚC NGƯỢC *thng.* Vượt nổi khó-khăn; gặp việc không xuôi chiều phải vất-vả chống-chỏi đã vượt qua.

LỘI NƯỚC CÒN SỢ ƯỚT CHÂN *tng.* Đã ra thân làm việc gì thì không nên sợ dư-luận chê khen, mà phải đi cho đến thành-công.

LỘI SÔNG ĐÃ ĐẾN BỜ *thng.* Trót mắc mưu người, không biết làm sao vì việc đã qua, đã rồi.

LỘN CON TOÁN, BÁN CON TRÂU (h. CÁI NHÀ) *tng.* Đây lộn một con toán, có thể bán nhà bán trâu đền vô chớ chẳng vừa // (B) Tính lộn một con số, nếu nhầm hàng (cột) 1.000, hàng 10.000 thì nguy to, vậy nên cẩn-thận.

LỘN CỨT LÊN ĐẦU *thng.* Tức-tối lắm.

LỘN NÀI BẺ ỐNG *thng.* Dùng mánh-lới lật ngược lẽ phải của người để giành phần phải về mình // Cố làm cho to chuyện đã thôi ra, không ăn-ở nhau nữa.

LỘN RUỘT LỘN GAN *thng.* Xáo-trộn ruột gan trong bụng khi thân mình lộn đầu xuống đất // Cười nôn lên.

LỘN THỪNG LỘN CHÃO *thng.* Bá-vơ bậy-bạ, không chồng con nhà cửa chắc-chắn.

LỘN THỪNG LỘN CHÃO QUÁ HƠN TRÂU LỘN CÀY *thng.* Kẻ lộn thừng lộn chão đáng sợ, đáng lánh xa hơn trâu lộn cày.

LÔNG - BÔNG NHƯ NGỰA CHẠY ĐƯỜNG QUAI *lv.* Lôi-thôi, lình-bình, không nhà cửa chắc-chắn, số-phận không vững-vàng như ngựa chạy ngoài vòng đà.

LÔNG RÙA SỪNG THỎ *thng.* Chuyện không thể có được.

LỘNG GIẢ THÀNH CHƠN *thng.* Giỡn chơi mà thành thiệt.

LỘNG XẢO THÀNH CHIẾT *thng.* Muốn khéo trở nên vụng.

LỘT DA ẾCH *thng. Clg.* **Trệch bầu lương hay Thả quần bàn**, thả lòng-thòng cái lưng quần trước đi (khi có buộc dây-nịt bụng).

LỘT DA NHỒI (h. DỒN) TRẤU *thng.* Lời hăm-doạ nửa chơi nửa thật một người nào.

LỘT DA SỐNG ĐỜI *thng.* X. **Rắn già rắn lột, người già người tột đầu sàng** // Lời thường dùng trong câu than-phiền không lẽ cứ sống đời mãi đặng nuôi con hoặc đã chịu cực-khổ hay trái tai gay mắt.

LỘT MẶT NẠ *thng.* Khám-phá sự dối-giả, sự giả-dối của một người nào.

LƠ-LÁO NHƯ BÙ-NHÌN *lv.* Dáng người lơ-láo, không hiểu chi cả, giống như bù-nhìn.

LƠ-LÁO NHƯ CHÓ THẤY THÓC *lv.* Dáng người lơ-láo, cụt hứng như chó đứng trước đống thóc không ăn được.

LỜ-ĐỜ NHƯ CHUỘT PHẢI KHÓI *lv.* Dáng người lừng-đừng, khờ-khạo như chuột

phải khối vừa ngọt vừa cay mắt, không chạy nhanh được.

LỜ-ĐỜ NHƯ ĐOM-ĐÓM ĐỰC *lv. Nht.* Dáng người lờ-đờ lững-đững, vừa mệt-mỏi, vừa chán-nản (giống đom-đóm bay lờ-đờ và chỉ quanh-quẩn một nơi ; còn « đực » là tiếng thêm cho mạnh cái nghĩa lờ-đờ, như ngỗng đực, vịt đực).

LỜ-ĐỜ NHƯ GÀ BAN HÔM *lv.* Dáng người khù-khờ, ngớ-ngẩn, không biết phải làm gì, nói gì, như gà ban đêm thì không thấy đường.

LỜ-ĐỜ NHƯ MẮT CHÓ GIẤY *lv.* Có cặp mắt không tinh, ngó đâu cứ ngó một nơi như mắt con chó bằng giấy.

LỜ-ĐỜ NHƯ RỢ XUỐNG ĐỒNG BẰNG *lv.* Khù-khờ chậm-chạp, như người miền thượng xuống kinh-thành.

LỜ-NGỜ NHƯ GÀ MANG HÒM *lv.* Có lẽ là câu **Lờ-đờ như gà ban hôm** nói sai.

LỠ CHÂN GƯỢNG ĐƯỢC LỠ MIỆNG THÌ KHÔNG *tng.* Lời nói khi nói ra thì mọi người đều nghe ; dầu biết sai-lầm, cũng không sao lấy lại được ; nên trước khi nói, phải suy-nghĩ dằn-do.

LỠ HÀNG BỜ *thng.* Làm lễ cưới sơ-sài trong một cuộc chắp-nối.

LỠ ÔNG LỠ THẰNG *thng.* Làm nhà trí-thức thì không nổi, làm việc nặng-nhọc cũng không kham, vì sức học dở-dang.

LỜI ĂN TIẾNG NÓI *thng.* Những lời đề-nghị, phê-bình ; cách nói-năng.

LỜI HƠN LẼ THIỆT *thng.* Những lời lẽ giác-đắt, chỉ thế nào là phải, thế nào là quấy v.v...

LỜI NẶNG TIẾNG NHẸ *thng.* Những lời trách-móc xa gần.

LỜI NÓI ĐAU HƠN ROI-VỌT *thng.* Quan-niệm những người tự-trọng, xem một lời nói nặng với mình là một hình-phạt nặng-nề ; nghe qua, đau-đớn hơn bị đánh bằng roi-vọt.

LỜI NÓI, ĐỌI MÁU *lv.* Lời nói rất quan-trọng ; trong nhiều trường-hợp, lời nói của mình có tác-dụng như một bát máu trong tim mình xuất ra, nên cần thận-trọng, nhứt là không nên nói oan cho ai.

LỜI NÓI ĐƯỢC DUYÊN ĐƯỢC NỢ, LỜI NÓI ĐƯỢC VỢ ĐƯỢC CHỒNG *tng.* Lời nói của người làm mai (Môi-chước chi ngôn).

LỜI NÓI KHÔNG CÁNH MÀ BAY *thng.* Những lời nói bị nuốt, bị quên.

LỜI NÓI KHÔNG MẤT TIỀN MUA *dcd...* **Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau** = Cùng một ý, mà người thì nói rất êm xuôi, người thì nói như búa bổ ; êm xuôi thường được việc, còn búa bổ thì hay làm mếch bụng người nghe. Thế nên, nói với ai cũng phải lựa lời, vừa được việc cho mình, vừa chẳng mếch lòng người.

LỜI NÓI QUAN TIỀN TẤM LỤA, LỜI NÓI DÙI ĐỤC CẲNG TAY *tng.* Cùng là lời nói, những lời dịu-ngọt, êm xuôi thì được người nghe ưa thích rồi sanh cảm-tình ; còn những lời thô-lỗ cộc-cằn, gay-gắt châm-chọc, luôn-luôn làm mất cảm-tình người nghe, có khi bị họ mắng hay đánh nữa.

LỜI NGHE KẾ THEO *thng.* Khi tin-cậy ai thì người đó nói gì cũng nghe, bày kế nào cũng làm theo.

LỜI ONG TIẾNG VE *thng.* Những lời ve-vãn, dụ-dỗ.

LỜI QUA TIẾNG LẠI *thng.* Cãi nhau, dùng lời lẽ cao thấp nói qua nói lại với nhau.

LỜI THẬT MẾCH LÒNG *dt. tng.* **Thuốc đắng dã tật, lời thật mếch lòng** (h. mất lòng) *Nh.* **Lời thật trái tai.**

LỜI THẬT TRÁI TAI *thng. Clg.* **Trung ngôn nghịch nhĩ** = Những lời nói ngay-thẳng, thật-tình, không bưng-bợ mơn-miếng, bao-giờ cũng trái tai người nghe ; nhưng nếu người nghe chịu nghe theo thì có lợi.

LỜI VÀNG ĐÁ *thng. dc.* **Kim thạch chi ngôn khắc vu ngũ nội** = Những lời tâm-tình thành-thật, đáng ghi nhớ.

LỜI VÀNG TIẾNG NGỌC *thng.* Những lời khuyên-bảo quý-báu.

LỢI BẤT CẬP HẠI *thng.* Cái lợi không bù được cái hại.

LỢI BẤT KHẢ ĐỘC, MƯU BẤT KHẢ CHÚNG *thng.* Quyền-lợi không nên hưởng một mình (vì sẽ có kẻ ganh-ghét

hại ngầm hoặc tìm cách cướp giựt); bàn mưu thì không nên bàn với đông người (vì đông người thì dễ lậu, mưu phải hỏng).

LỢI BỐN TÁM, HẠI NĂM TƯ *thng.* Lợi thì ít, mà hại thì nhiều.

LỢI DỤC HUÂN TÂM *thng.* Sự tham lợi nung-nấu trong lòng.

LỢI LINH TRÍ HÔN *thng.* Vì lợi mất khôn.

LỢI THÌ NUÔI LỢN CÁI, HẠI THÌ NUÔI BỒ-CÂU *tng.* Nuôi heo nái có lợi, còn nuôi bồ-câu chỉ tốn-hao mà chẳng lợi gì.

LỚN ĐẦU, TO CÁI DẠI *thng.* Người đầu lớn (to) thì không khôn (lớn đầu thì dại, lớn dái thì khôn) // Kẻ lớn tuổi hay có địa-vị cao mà dại-dột, lầm-lẫn đến thất-bại to.

LỚN NGƯỜI, TO CÁI NGÃ *tng.* Người càng to càng mập thì té càng nặng // *(B)* Mua bán to, lỗ thì sạt nghiệp; hoặc ở địa-vị cao, khi thất-thời thì sa-sút, khổ-sở nhiều.

LỚN NHƯ LỚN CHUỐI HỘT *lv.* Lớn, nhưng là một cái lớn vô-ích, bất-tài, không dùng gì được, như trái chuối hột lớn hơn cả trong các giống chuối, nhưng ăn không ngon, vì có rất nhiều hột.

LỚN NHƯ THỔI *thng.* Mau lớn, như được thổi phồng lên.

LỚN TIẾNG RỘNG HỌNG *thng.* Rầy-rà la-lối.

LỚN THUYỀN LỚN SÓNG *thng.* Thuyền to cản nước nhiều, gây nên lượn sóng to // *(B)* Bề-thế to, phải ăn-xài rộng-rãi, tự-nhiên phải hao-tốn nhiều. (đồng-nghĩa với ca-dao: *Con mèo nằm bếp ro-ro, Ít ăn nên mới ít lo ít làm. Con ngựa đi bắc về nam, Mạnh ăn nên phải mạnh làm mạnh lo*).

LỢN ĐÓI MỘT NĂM, KHÔNG BẰNG TẰM ĐÓI MỘT BỮA *tng.* Giống tằm, hễ đói thì bò ro-rạy làm cho người chăn tằm quýnh lên; quá bữa lâu, có thể chết, nên người chăn tằm càng lo nhiều hơn nữa; heo đói cũng kêu vang, nhưng dầu có đói đôi ba ngày cũng không chết, nên người nuôi chẳng mấy lo.

LỢN ĐÓI MỘT BỮA, BẰNG NGƯỜI ĐÓI NỬA NĂM *thng.* Giống lợn hễ tới bữa ăn thì kêu đòi ăn, quá bữa thì la vang và phá chuồng.

LỢN ĐỰC CHUỘNG PHÊ, LỢN SỀ CHUỘNG CHÒM *tng.* Nuôi lợn, nếu là lợn đực, thì chọn con mập béo, to con; nếu là lợn cái (để nuôi nái) thì lựa con mình thon.

LỢN LÀNH CHỮA LỢN TOI *tng.* Nhà có heo bệnh phải bán heo lành-mạnh chạy thuốc cho con bệnh, hoặc làm thịt để cúng vái.

LỢN LÀNH CHỮA RA LỢN QUÈ *thng.* Món đồ hư ít, sau khi sửa xong lại hư nhiều.

LỢN TỎ, GÀ TỎ *tng.* Khi gần giống cái, lợn đực ló dương-vật ra thật dài (như chống tỏ); còn gà trống thì xệ cánh tò-vè quanh con mái.

LỢN TRONG CHUỒNG THẢ RA MÀ ĐUỔI *tng.* Tự mình gây ra chuyện khó cho mình.

LÙ-ĐÙ CÓ ÔNG CÙ HỘ MẠNG *thng.* Thật-thà, chậm-chạp nhưng nhờ may-mắn nên chẳng đến nỗi nào.

LÙ-ĐÙ (h. RÙ) NHƯ CHUỘT CHÙ PHẢI KHÓI *lv. Nh.* **Lờ-đờ như chuột phải khói.**

LỤ-KHỤ NHƯ ÔNG CỤ BẢY MƯƠI *lv.* Lụm-cụm run-rẩy như ông già 70 tuổi.

LÙA DÊ VÀO MIỆNG CỌP *thng.* Cho cơm, vô-tình hay dại-dột ra lịnh cho binh lính hay kẻ tay chân mình đánh với kẻ trên chân quá xa.

LÚA BÔNG VANG THÌ VÀNG CON MẮT *tng.* Cây lúa đỏ lá, lúa tim thì nhà nông lo sợ, trông mưa đến vàng con mắt.

LÚA CAO GẠO KÉM *thng.* Giá lúa thì cao, gạo lại ít (năm mất mùa).

LÚA CHIM BÓC VỎ, LÚA MÙA XỎ TAY *tng.* Mùa lúa chiêm vừa làm và giã ra gạo xong, thì bắt tay làm lúa mùa (lối tháng năm).

LÚA NHỎ NGẢ MẠ, VÀNG RẠ THÌ MẠ XUỐNG ĐƯỢC *tng.* Mạ nhổ rồi bó lại và chất đống chờ đúng cấy liền, phải đợi vài hôm cho thân mạ hơi héo sẽ cấy.

LÚA THÓC ĐÂU, BỒ-CÂU ĐÓ *thng.* Giống chim bồ-câu, hễ nhà nào nuôi-dưỡng đầy-đủ, lông được sơn-phết đẹp, thì chúng rủ tới ở đông-đảo // *(B)* Nơi nào dễ kiếm ăn thì thiên-hạ quy tụ đến đông-đảo hoặc thấy lợi thì áp vô tranh-giành.

LỤA TỐT XEM BIÊN, NGƯỜI HIỀN XEM TƯỚNG *tng.* Muốn biết lụa tốt xấu, chỉ cần xem cái biên là được : hễ biên săn mịn, đầu sợi là tốt ; con người cũng thế : hiền hay dữ, ngay-thật hay xảo-trá, người sành-sỏi nhìn qua là biết ngay.

LUẨN-QUẨN NHƯ CHÈO ĐÒ ĐÊM *lv.* Cứ luẩn-quẩn một chỗ, như người chèo đò ban đêm không thấy đường.

LUẬT TIÊU-HÀ *thng.* Ba chương Ước-pháp do Tiêu-Hà là thừa-tướng của Hớn Bái-công Lưu-Bang đặt để thay thế luật cũ của nhà Tần khi binh Bái-công vừa vào được Hàm-dương là kinh-đô nhà Tần // *(B)* Luật công-bình, ai cũng phải theo.

LUẬT (h. PHÉP) VUA THUA LỆ LÀNG *tng.* Luật vua (hay của chánh-phủ) thường có tánh-cách chung cho cả nước nên không có chi-tiết vụn-vặt ; còn lệ của làng thường là thói quen từ đời xưa truyền lại, sát với đời sống dân quê ; phần vua quan ở xa, khó kiểm-soát, nên làng được cái quyền áp-dụng lệ xưa, miễn không trái lẽ công-bình thông-thường thì được.

LÚC GIẬN BẺ NGAY HOÁ VẠY, KHI ƯA VẼ MÉO NÊN TRÒN *tng.* Khi giận, kém sáng-suốt, làm việc thường sai với ý muốn của chính mình ; lúc ưa ai, dầu người đó quấy cũng cho là phải, hư cũng cho là nên.

LÚC KHÔN ĐÃ GIÀ, LÚC BIẾT ĂN BỚT ĐÃ RA LÃO LÀNG *tng.* Nói người chậm-lụt, việc ở đời thường đi sau bước chậm ; vừa khôn, có kinh-nghiệm thì tuổi đã già, có còn hoạt-động như hồi còn trẻ đâu mà hưởng những kinh-nghiệm đó (Ăn bớt là ăn xén ăn bớt tiền công-nho hay của dân ; ra lão làng là được sắp vào hàng hương-trưởng, hay lão - nhiêu, không còn làm chi nữa được).

LỤC-LĂNG CỦ TRỐI *thng.* Hạng trẻ cứng đầu khó dạy, khó điều-khiển.

LỤC LỄ *thng.* X. PH. I.

LỤC-LỤC THƯỜNG - TÀI *thng.* Xoàng-xoàng, tầm-thường, không có gì giỏi hơn ai.

LỤC-XUẤT KỲ-KẾ *thng.* Sáu lần bày mưu lạ, thành-tích của Trần-Bình trong khi phò Hớn đánh Sở.

LỤC-XUẤT KỲ-SƠN *thng.* Sáu lần ra khỏi non Kỳ để phạt Ngụy, thành-tích của Khổng-Minh khi phò Hậu-chúa Lưu-Thiện.

LUYỆN ĐÁ VÁ TRỜI *thng. Clq.* **Luyện thạch bổ thiên**, em gái vua Phục-Hy đời Thượng-cổ TH, thấy trời rách, nên rèn đá và cho lành // Làm việc quá sức.

LUYỆN THẠCH BỔ THIÊN *thng.* X. **Luyện đá vá trời.**

LỦI-THỦI NHƯ HỦI ĐI CHỢ TRƯA *lv.* Đi lủi-thủi một mình, như người hủi (cùi) muốn đi chợ, phải đợi chợ gần tan ; vì e đi sớm, sẽ bị người nhờm-gớm và rẻ khinh ra mặt.

LÚNG-BÚNG NHƯ NGẬM HẠT THỊ *lv.* Nói lúng-búng trong miệng, không ai nghe được, như miệng có ngậm hạt thị.

LÚNG-TÚNG NHƯ ẾCH VÀO XIẾC *lv.* Lúng-túng không biết làm gì trước những người tài-giỏi hơn mình quá nhiều.

LÚNG-TÚNG NHƯ THỢ VỤNG MẤT KIM *lv.* Rất lúng-túng, cứ day qua trở mãi, chớ chẳng làm được gì.

LÚT-LÍT NHƯ ĐỨA CÓ TỊT *lv.* Lấm-lét sợ-sệt như đã có phạm một lỗi gì mà chưa ai biết.

LỤT THÌ LÚT CẢ LÀNG *tng.* Nếu có nạn lụt thì bị ngập nước cả làng (có khi hơn nữa) chớ không riêng gì nhà ai // *(B)* Trước một tai-nạn chung, mọi người đều có phận-sự chung sức ngăn-ngừa, không ai được đứng-dưng đứng ngoài ; vì nếu thiếu sự đồng-tâm, khi tai-hại xảy ra, tất-cả đều là nạn - nhân chớ chẳng riêng một ai.

LUỒN CỬA TIỀN, CỬA HẬU CHẲNG THÈM LUỒN, BỜ GIẬU CHÓ CHUI *tng.* Người lớn, làm việc chi cũng minh-bạch, đường - đường chánh-chánh ; chỉ có kẻ tiểu-nhân xảo-trá, mới lén-lút làm việc mờ-ám *thd. Tướng - quốc nước Tề thời Chiến-quốc là Yến-Anh đi sứ sang nước Sở ; vua Sở hay trước, sai quân giữ thành đón làm nhục Yến-Anh chơi. Khi ông tới*

bên thành kêu cửa, quân giữ thành bảo ông chun lỗ chó dưới bờ thành mà vào (vì ông người rất lùn). Ông bình-tĩnh đáp : « Bao-giờ tới nước chó sẽ chun lỗ chó mà vào ; còn bây-giờ ta đi sứ sang nước người, phải để cho ta vào cửa người ». Vua Sở hay được, lật-đật hối quân mở cửa rước ông trọng-hậu.

LƯ-SAN NGƯ-PHỦ *thng.Ông câu ở núi Lư-san, người đã biết Ngũ Tử-tư là tội-phạm nước Sở, ai bắt được thì được trọng-thưởng, nhưng khi gặp Tử-tư trong lúc cùng đường tại bến sông, ông sẵn-sàng đưa Tử-tử sang sông mà không nhận gươm báu của Tử-tư đền ơn. Tử-tư đi được ít bước, quay lại dặn ông nếu có ai hỏi thì đừng chỉ đường theo bắt mình. Ngư-phủ than : « Ta đã liều mình cứu ngươi mà ngươi còn chẳng tin ta sao ? Thế này, nếu sau này ngươi bị bắt, ta chẳng khỏi mang tiếng oan ». Rồi ông nhảy xuống sông tự-tử* // *(B)* Người nghèo mà tốt bụng.

LỪ-ĐỪ NHƯ ÔNG TỪ VÀO ĐỀN *lv.* Bộ người lừ-đừ, giống như ông từ khi vào đền thần thì cúi đầu khúm-núm.

LỪ-LỪ MẮT VOI *thng.* Lời nói nặng người đang ngó chằm-hăm vật gì hay người nào.

LỪ-LỪ NHƯ MÈO NẰM VỚI NGƯỜI *lv.* Lừ-lừ trong cuống-họng, nói chẳng ra lời ; như con mèo, khi dựa vào mình người, cũng lừ-lừ trong cổ.

LỮ TIẾN LỮ THOÁI *thng.* Theo người mà tới hay lui chớ tự mình không dám đi một mình, không sáng-kiến.

LỪA ĐỘI LỐT SƯ-TỬ *thng.* Thấp mà nhơn-danh người cao, hiền mà cố làm hung cho người ta sợ, v.v...

LỪA THẦY PHẢN BẠN *thng.* Phản-phúc, gạt-gẫm mọi người kể cả người thân, không ai tin-cậy cả.

LỬA CHÁY CÒN CHẾ DẦU THÊM *thng.* Lửa đang cháy mà chế dầu vô, nó càng phừng ngọn lên cao // Trước một người đang nóng giận, lại gièm-siểm thêm, lại vạch tội người bị giận thêm.

LỬA DẬY DẦU SÔI *thng.* Trong cơn nóng giận hoặc trong cơn binh lửa loạn-lạc.

LỬA ĐÃ ĐỎ LẠI BỎ RƠM THÊM *thng. Nh.* **Lửa cháy còn chế dầu thêm.**

LỬA GẦN RƠM KHÔNG TRÉM CŨNG TRỤA *tng.* Để rơm gần bên lửa, không cháy cũng nám, cũng sém // *(B)* Trai và gái chơi thân nhau quá hay ở gần nhau quá, khó tránh được sự vụng-trộm.

LỬA GẦN RƠM LÂU NGÀY CŨNG BÉN *tng.* Rơm mà để gần lửa lâu ngày khô quá sẽ bắt lửa mà cháy // *(B)* Trai và gái gần-gụi nhau lâu ngày, khó tránh được sự yêu-đương.

LỬA MUÔN XE, NƯỚC MỘT GÀU *thng.* Binh giặc đông mạnh mà viện-binh có ít // *(B)* Sự cần-dùng nhiều mà của giúp quá ít.

LỬA TÌNH *thng.* Sự yêu-đương nồng-nhiệt *dt. Công-chúa nước Bắc-Tề cùng thiếu-niên họ Trần hẹn nhau đến một cảnh chùa ngày mồng một Tết. Thiếu-niên đến trước, nằm đợi công-chúa rồi ngủ quên. Công-chúa đến thấy Trần ngủ, giận để vòng ngọc bên Trần rồi bỏ về. Trần tỉnh giấc thấy vòng ngọc, uất người lên, lửa trong tim phát ra đốt cháy cả ngôi chùa Dị-Uyên.*

LỬA THỬ VÀNG, GIAN-NAN THỬ ĐỨC *tng. dc.* **Liệt-hoả thí kim, gian-nan thí đức** = Muốn biết vàng cao hay thấp, người ta dùng lửa mà thử ; muốn biết con người mềm hay cứng, nhát hay dạn, hay nản chí hoặc bền gan, phải đợi người ấy trải qua nhiều đợt gian-nan mới biết.

LỬA XE NƯỚC GÁO *thng.* X. **Lửa muôn xe, nước một gàu.**

LỰA DỊP (NHỊP) GIEO CẦU *thng.* Lựa người đúng theo ý muốn mới lấy làm chồng.

LỰA ĐƯỢC DÂU, SÂU CON MẮT *tng.* Kén-chọn được một nàng dâu vừa ý, thật là khó-khăn và cực-nhọc.

LỰA GIÓ ĐỐI CHIỀU *thng.* Xem ai mạnh thì theo.

LỰA GIÓ PHẤT CỜ *thng.* Đợi đúng lúc thì nổi lên.

LỰC BẤT NHƯ MƯU *thng.* Sức mạnh không hơn mưu kế.

LỰC BẤT PHƯỢC KÊ *thng.* Sức trói gà không chặt.

LỰC BẤT TÒNG TÂM *thng.* Sức không tuỳ lòng.

LỰC NĂNG CỬ ĐẢNH Sức mạnh đỡ nổi cái vạc, tức mạnh lắm. *dt. Hạng-Võ khi đi chiêu-dụ Huờn-Sở và Vu-Anh tại núi Đồ-*

san, đất Cối-kê, theo lời thử-thách của hai tướng này, đã dở hẳng cái đảnh nặng hơn ngàn cân trước miếu Võ-vương, và chạy vòng theo điện ba lần rồi để y chỗ cũ, mặt chẳng đổi sắc, sức chẳng biết mệt.

LƯNG CƠM BÁT NƯỚC *thng. Nh.* **Đai cơm bầu nước.**

LƯNG CHỮ CỤ, VÚ CHỮ TÂM *thng.* Đàn-bà lưng xông vú ngang và hơi thông.

LƯNG CHỮ NGŨ, VÚ CHỮ TÂM *thng.* Đàn-bà lưng tôm, vú ngang và hơi thông.

LƯNG DÀI VAI RỘNG *thng.* Thân-phận người đàn-ông.

LƯNG DƯA ĐĨA MUỐI *thng.* Phận nghèo, sự ăn-uống kham-khổ.

LƯNG ĐEN KHỐ CAO *thng.* Người dân lam-lũ, phận thấp-hèn trong xã-hội.

LƯNG LẲN MÌNH CHẮM *thng.* Lưng rộng mình ngay, giỏi chịu-đựng.

LƯNG MỎI GỐI DÙN *thng.* Già-cả.

LƯỢC GIẮT TRÂM CÀI *thng.* Trang-điểm hẳn-hoi (đàn-bà).

LƯỚI THƯA BÚA NHẶT *tng.* Đối với đầu con hay người làm cũng thưa-thớt, nên gắt-gao hay kiểm-soát chặt-chẽ, thì công-việc mới được chạy.

LƯỚI TRỜI LỒNG-LỘNG *thng. dc.* **Thiên-võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu**= Lưới trời tuy thưa mà chẳng lọt // *(B)* Làm ác thế nào cũng gặp ác.

LƯỚI TRỜI TUY THƯA MÀ KHÔNG LỌT *thng.* X. **Lưới trời lồng-lộng.**

LƯỠI BÉN HƠN GƯƠM *thng.* Cách ăn-nói sâu-sắc, độc-hiểm, có thể dùng lời nói mà giết người.

LƯỠI HÁI CỦA TỬ-THẦN *thng.* Sự chết-chóc (khó tránh khỏi).

LƯỠI KHÔNG XƯƠNG NHIỀU ĐƯỜNG LẮT-LÉO *thng.* Lời nói dễ tráo-trở; muốn nói thế nào thì nói, việc hiền có thể nói dữ, việc dễ có thể thành khó, mọi việc nên hư đều do lời nói mà ra.

LƯỠI MỀM ĐỘC QUÁ ĐUÔI ONG *thng.* Cái lưỡi tuy mềm, không cứng và nhọn như cây kim ngoài sau đuôi con ong, nhưng có thể giết người được qua những lời vu-khống, châm-chọc v.v...

LƯỠI MỀM LƯỠI CÒN, RĂNG CỨNG RĂNG RỤNG *tng.* Mềm-mỏng, hay nhịn-nhục thì tránh được nhiều tai-họa; lòng được yên vui; không bị người ganh-ghét mà mưu hại. Ngược lại, cứng-cỏi, háo-thắng thì thân khó được an-toàn *dt. Thường-Tung bịnh, được Lão-tử đến thăm; ông há miệng rồi hỏi Lão-tử: «Lưỡi ta còn không»? Đáp: «Thưa còn». — Hỏi: «Răng ta còn không»? — Đáp «Thưa rụng cả rồi». Hỏi: «Ngươi có biết cái lẽ ấy chăng»? — Đáp: «Thưa, có phải lưỡi nhờ mềm nên còn; răng vì cứng phải rụng chăng»? Thường-Tung gật đầu nói: «Chính thế. Việc đời đại-loại đều như thế cả» CHTH.* Xt. **Răng cứng lưỡi mềm.**

LƯỠI SẮC (h. BÉN) HƠN GƯƠM *thng.* Chỉ những người có tài ăn-nói sâu-sắc, sai khiến được người nghe cách dễ-dàng (X. **Lưỡi bén hơn gươm**).

LƯƠN BỎ ĐỂ TANH CHO RỔ *thng.* Con lươn tuy đã bỏ đi, nhưng cái rổ còn tanh vì dính nhớt // *(B)* Người có tánh xấu, có làm việc chi xấu, dầu chết rồi hay đi ở đâu xa, tiếng xấu vẫn còn.

LƯƠN LẤM ĐẦU BAO NỆ XẤU-XA *thng.* Đã vì một mục-đích cao-cả nào đó, thì những tiếng-tăm nhỏ-mọn nào đáng kể chi.

LƯƠN LỘI QUA, SẤU LỘI LẠI *dt.* Hai ông Lương-khắc-Ninh và Nguyễn-văn-Kiều hiệu Lão-ngạc đi diễn-thuyết ở Ba-tri, bị bà Sương-Nguyệt-anh chế-nhạo bằng một bài thơ. Hai ông tức mình, ngày đêm cặm-cụi chung sức góp lời họa lại với một bài thật kêu, khiến đời có câu truyền-tụng: *Lươn lội qua, sấu lội lại, ngày lẫn đêm quên ngủ quên ăn* (Lươn ám chỉ ông Lương-khắc-Ninh, Sấu ám chỉ ông Lão-ngạc).

LƯƠN NGẮN LẠI CHÊ CHẠCH DÀI *tng.* Con lươn mình dài hơn mình cá chạch, nhưng lại chê chạch dài, vì nó có thấy mình nó đâu // *(B)* Người có óc chủ-quan, thấy ai có chút lỗi mọn nào cũng vạch ra, còn lỗi mình thì chẳng thấy biết.

LƯƠNG-DƯỢC KHỔ-KHẨU *thng.* Thuốc đắng dã tật (X. **Lời thật mếch lòng**).

LƯƠNG-ĐIỀN VẠN KHOẢNH, BẤT NHƯ BẠC-NGHỆ TUỲ THÂN *thng.* X.

Ruộng bề bề, không bằng nghề trong tay.

LƯƠNG ÍT BỔNG NHIỀU *thng.* Tiền lương thì ít, nhưng nhờ nhiều món tiền phụ khác nên thành nhiều.

LƯƠNG-SƠN TÁ QUỐC *thng.* Hiệu cờ của Châu-văn-Tiếp khi mộ binh khởi-nghĩa tại núi Lương-sơn, để phò nhà Nguyễn chống Tây-sơn.

LƯỜNG THƯNG TRÁO ĐẤU *thng.* Gian-hùng xảo-quyệt, chuyên ăn-gian và lường-gạt người.

LƯỠNG DIỆN NHỊ THIỆT *thng.* Hai mặt hai lưỡi // *(B)* Người hay gièm-pha, phản-phúc.

LƯỠNG HỔ TƯƠNG ĐẤU, TẤT HỮU NHỨT THƯƠNG *thng.* Hai con cọp cắn nhau, thế nào cũng có một con bị thương // *(B)* Hai người (hay hai phe) tranh nhau, thế nào cũng có một bên bị hại (tốt hơn nên nhân-nhượng huề nhau).

LƯỚT-SƯỚT NHƯ ÁO LỄ-SINH *lv.* Áo rộng xùng-xình như áo học-trò lễ.

LƯỢT-BƯỢT NHƯ LỄ-SINH GIẤT SỚ *lv.* Dài lượt-bượt như lễ sớ của học-trò lễ.

LƯỢT-THƯỢT NHƯ ÔNG ĐỒ CHẾT VỢ *lv.* Kể-lể dài-dòng như ông đồ kể vợ chết.

LƯU-BÌNH DƯƠNG-LỄ *đt. Dương-Lễ nhà nghèo, được bạn là Lưu-Bình đem về nhà nuôi-dưỡng để cả hai cùng ăn-học. Đến kỳ, Lưu-Bình rớt, Dương-Lễ đậu, được bổ làm quan. Bình thua buồn, đâm ra chơi-bời, vung phá hết gia-tài. Cùng đường phải tìm đến Lễ để xin nhờ-vả. Chẳng ngờ bị Lễ khinh-rẻ ra mặt, Bình giận mắng Lễ rồi bỏ ra đi. Dọc đàng, Bình gặp một thiếu-phụ đẹp tên Châu-Long, tỏ ý muốn kết duyên cùng chàng để lo việc trong ngoài, cho chàng rảnh-rang ôn-nhuần kinh sử. Bình đang giận người bạn bạc-bẽo, nay có người nhận giúp phương-tiện cho ăn-học, nên nhận liền. Nhờ Châu-Long siêng-năng chiều-chuộng, lại sẵn tiền lo việc trong ngoài, Bình an lòng học tập và đến kỳ thi, chiếm được bảng vàng. Để bỉ mặt thằng bạn bạc-bẽo ngày xưa, Bình tìm đến nhà Dương-Lễ và được một thiếu-phụ đẹp-đẽ ra vồn-vã rước vào. Bình nhìn ra là Châu-Long, vợ mình. Chàng hết sức ngạc-nhiên. Chừng vỡ lẽ ra, mới biết Châu-Long là vợ lẽ của Dương-Lễ, vâng lời Lễ mang của-cải tìm giúp mình ăn-học cho thành tài. Cảm vì lòng trọng nghĩa của bạn, Bình ôm Lễ khóc ròng. Từ đó, hai người thân-thiết lại như xưa.*

LƯU-LINH LƯU-ĐỊA *thng.* Thất-thơ thất-thểu, rày đây mai đó, không ở yên một nơi. X. **Miễn-từ lưu-linh.**

LƯU PHƯƠNG BÁCH THẾ (h. **THIÊN CỔ**) *thng.* Để tiếng thơm lại trăm (h. ngàn) đời về sau.

LƯU-THUỶ CAO-SƠN *thng.* Nước chảy và non cao đt: *Bá-Nha nói với Tử-Kỳ: Nay tôi thử đàn, xem ông có biết tôi đang nghĩ gì không. Nói xong, ông ôm đàn lên dạo mà lòng nghĩ đến non cao. Tử-Kỳ khen: Véo-von thay, có lẽ ngài đang nghĩ đến non cao (cao-sơn). Bá-Nha lại đổi giọng đàn mà lòng nghĩ đến dòng nước đang cuộn chảy bên triền. Tử-Kỳ khen: Lưu-loát thay! Có lẽ ngài đang nghĩ tới nước chảy (Lưu-thuỷ).*

LƯU XÚ VẠN NIÊN *thng.* Để tiếng xấu muôn năm.

PHẦN III

PHỤ LỤC

NHÂN DANH ĐỊA DANH

LÊ VĂN ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ NGỌC TRỤ
hiệu đính

TỰ - ĐIỂN VIỆT - NAM

PHẦN III

PHỤ LỤC

NHÂN DANH ĐỊA DANH

A – L

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

LÊ-VĂN-ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ-NGỌC-TRỤ
hiệu đính

TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

PHẦN III

PHỤ LỤC

NHÂN DANH
ĐỊA DANH

A — L

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

LỜI NÓI ĐẦU

Nói chung, ai cũng có học qua hai môn Sử Địa nước nhà ; nhưng thành-thật mà nói, không phải ai cũng nhớ cả. Trừ một số ít người quá thiết-tha, ham-thích, hoặc vì nghề-nghiệp bắt-buộc phải ôn-nhuần luôn, còn thì phần đông, sau khi rời ghế nhà trường, đều trả lại cho sách-vở cả. Có nhớ chăng là nhớ qua-loa những sự-kiện chánh của lịch-sử, hay một số nhân-danh, địa-danh tên tuổi, thường được sách báo nhắc-nhở.

Không cần viện cái lẽ tất-yếu là công-dân một nước phải nhớ hết công-nghiệp của tiền-nhân và biết hết non sông gấm-vóc của xứ-sở, hầu nuôi luôn-luôn tinh-thần yêu nước phải có của mình, nội nhu-cầu hằng ngày khi đọc sách báo, khi đi đường, khi nghe phát-thanh, một tên người hay tên xứ thoảng qua bên tai hay thoáng qua trước mắt, cũng gợi óc tò-mò khiến ta tự hỏi : người được nhắc-nhở ấy là ai ? hay cái xứ ấy ở đâu ? Cũng lắm khi, không do óc tò-mò, mà nhu-cầu bắt-buộc ta phải tìm hiểu qua con người ấy, xứ-sở ấy, mới hiểu được câu chuyện vừa nghe, hay câu văn vừa đọc. Mà muốn tìm hiểu tên một người hay một xứ không phải chuyện dễ. Cả ngàn pho sách, không phải ai cũng sắm đủ ; và khi cần, dầu có sẵn, cũng chẳng nhớ nó nằm trong quyển nào để dở ra tra-cứu.

Tất cả là một vấn-đề mà người càng trọng tuổi, càng đi lần vào chỗ quên lảng nguồn-gốc, cội-rễ của mình.

Soạn ra phần III bộ Tự-điển này, chúng tôi muốn giải-quyết việc khó-khăn ấy ; ngoài ra không có một cao-vọng nào khác.

Ngoài Nhân-danh và Địa-danh, cũng còn một số nhiều danh-từ có tính-cách lịch-sử rất cần cho việc tham-khảo như *tôn-giáo, quốc-hiệu, niên-hiệu, hiệp-ước, hoà-ước, hiến-chương v.v...* đều được chúng tôi cố-gắng sưu-tầm và ghi chép lại.

Chắc không khỏi có nhiều thiếu-sót vì thiếu tài-liệu khi biên-soạn, chúng tôi mong-mỏi được đồng-bào chỉ-giáo để thêm hoặc sửa-chữa ở lần tái-bản.

SOẠN-GIẢ và NHÀ XUẤT-BẢN

PHÀM-LỆ

Về nhân-danh, hai con số khép trong hai dấu ngoặc đơn liền theo sau đó, trên nguyên-tắc, nếu đứng sau một tên tộc, chúng chỉ năm sanh và năm tử; nếu đứng sau họ và chức-vị như : Lê Thái-tổ, Trần Nhân-tông..., chúng chỉ năm lên ngôi hay ra làm quan và năm chết hay xuống ngôi hoặc hưu-trí. Nhưng có nhiều trường-hợp, sau những tên tộc, chúng tôi phải để năm ra làm quan thay vì năm sanh theo nguyên-tắc vì thiếu tài-liệu.

Về địa-danh, tất cả sông, núi, cù-lao, cửa biển, v.v... đều gộp chung là địa-danh (đđ) cả. Những tên kép như Cửu-long-giang, Nhị-hà, Tản-viên v.v... đều sắp theo chữ cái của tiếng đứng đầu; thí-dụ, muốn kiếm Cửu-long-giang, thì kiếm ở chữ C, Nhị-hà thì chữ Nh, Tản-viên thì chữ T. Ngược lại, những tên đơn như Lô (sông) Phố (cù-lao), Đại (cửa), Nưa (núi) v.v... thì kiếm nơi chữ S cho Sông Lô, chữ C cho Cù-lao Phố, và Cửa Đại, chữ N cho Núi Nưa v. v...

CHỮ TẮT

Âl. .... Âm-lịch
B. .... Bắc (hướng).
BT .... Bắc-thuộc
BV .... Bắc-Việt
cl. .... của
C/g. ..... Cũng gọi
cs. .... cây số
csv .... cây số vuông
chtr ...... chánh-trị
ds. .... dân-số
dt. .... diện-tích
Đ. .... Đông (hướng)
Đb. ...... Đông-bắc
Đn ...... Đông-nam
đd. .... địa-danh
đl .... địa-lý
h .... huyện
ktr ...... kiến-trúc
N .... Nam (hướng)
Nh .... Nho
NV .... Nam-Việt
nhd ...... Nhơn-danh
ph. ...... phía
Ph ...... Phủ
(Phật). .. Phật-giáo
Q ...... Quận.
qs. ...... quân-sự
sk. ...... sử-ký
T .... Tây (hướng)
Tb ...... Tây-Bắc
TCTĐ ... Thượng-cổ thời-đại
Tg ...... Tổng.
TH. ...... Trung-hoa
Th. ...... Tỉnh
Th.Ch. ... Thiên-chúa-giáo
Thđ. .... Thủ-đô.
Tl .... Tỉnh-lỵ.
Tn ...... Tây-nam
Tph. .... Thành-phố
TV ...... Trung-Việt
trT ...... Truyện tàu
th/. ...... thuộc
thd ...... thí-dụ
thv ...... thiên-văn
t/m ...... tấn một
tôn ...... Tôn-giáo
trTC .... Trước Thiên-chúa
(truyền) .. tục truyền, truyền-thuyết.
VHSC. .. Việt-nam Văn-hoá sử-cương
VN ...... Việt-nam
vch ...... sách, thơ, bản văn...
X. .... Xem
X.PH.I ... Xem Phần I.
X.PH.II .. Xem Phần II.

A

A-BÁT-XÍCH *nhd.* Tướng nhà Nguyên, (Mông-cổ), năm 1287 vâng lịnh vua Nguyên cùng với Thoát-Hoan sang đánh nước Nam lần II, nhằm đời Trần Nhân-tông (1279-1293), bị quân Trần Hưng-đạo bắn chết.

A-BÍT-XI-NI *đd.* Tên cũ nước Ê-chi-ốp-bi (X. **Ê-chi-ốp-bi**).

A-DI-ĐÀ *Phật* - *Clg.* Vô-lượng-thọ-Phật hay Vô-lượng Thanh-tịnh-Phật, tên một vị Phật (Amitabha).

A-DONG (Adam) *Th. Ch.* Ông tổ loài người, nguyên trước kia ở trên trời, vì phạm tội nên bị Trời đày xuống trần với bà vợ là bà Eo-Va.

A-HƯƠNG *truyện*: Thần-nữ đẩy xe sấm cho thần sấm ở thiên-đình.

A-LOA-ĐÀI (Agotai) *nhd. Clg.* Oa-khoát-đài, con thứ III của Thiết-mộc-Chân, vua thứ II của Mông-cổ, miếu-hiệu Thái-tông của nhà Nguyên, qua đời năm 1241, đã từng cướp đất Nga, đánh bại liên-quân Bắc-Âu.

A-NÙNG *nhd.* Vợ tù-trưởng Nùng-tồn-Phúc châu Quảng-nguyên (Lạng-sơn), được phong Hoàng-hậu khi Tồn-Phúc dấy binh xưng vương năm mậu-dần (1038); cùng với em là Nùng-trí-Cao chạy thoát khi bị Lý Thái-tông thân-chinh đánh dẹp năm kỷ-sửu (1039).

A-PHÒNG *đd.* t/m. hòn núi ở Th. Thiểm-tây TH.; cũng là t/m. cung-điện do Tần-Thuỷ-hoàng cho xây-cất tại ph-Tb.h. Trường-an, năm kỷ-sửu (212 trTC) với sức của 70 ngàn dân, rộng NB. 50 trượng, ĐT. 500 bộ, có thể chứa 10.000 người; đó là một lý-do làm cho Tần mất nước; cung bị Hạng-Võ đốt năm 206 trTC, lửa cháy 3 tháng chưa tắt, sau khi gỡ hết ngọc ngà châu báu.

A-PHÚ-HÃN (Afghanistan) *đd.* Nước ở Trung-Á, có nhiều núi non, Đ. và N. giáp Tây-Hồi, T. giáp Ba-tư, B. giáp Nga-sô và TH.; Thđ.: Kabul; ds.: 13 triệu; dt.: 650.000 csv.

A-RIT-TỐT (Aristote) (384-322 trTC) *nhd.* Nhà triết-học cổ Hy-lạp, chủ-trương rằng mỗi cá-nhơn có một trực-giác nhạy-cảm và có một thể-xác luôn-luôn cố-gắng để đi đến một hành-vi thuần-nhứt.

Á-CĂN-ĐÌNH (Argentine) *đd.* Nước lớn thứ 2 ở Nam-Mỹ, rộng 2.794.000 csv.; Đb. giáp Paraguay, Đ. và Đb. giáp Nam Đại-tây-dương, Ba-tây và Uruguay; T. giáp Chí-lợi, B. giáp Bô-li-vi; Thđ.: Buenos-Aires, ds.: 20 triệu.

Á-CHÂU *đd. Clg.* Á-tế-á (do chữ Asia của quốc-tế mà người Pháp viết ra Asie), một trong 5 châu trên thế-giới, thuộc Bắc bán-cầu cựu-đại-lục, B. giáp Bắc-băng-dương, Đ. giáp Thái-bình-dương và biển Béring, N. giáp Ấn-độ-dương, T. giáp Hồng-hải, Địa-trung-hải, kinh Suez, Caucase, biển Caspienne, sông Oural và dãi núi Oural là ranh-giới thiên-nhiên với châu Âu; ds.: 1.599.000.000 người; dt.: 44.500.000 csv. (rộng và đông dân nhứt đối với các châu khác), người thuộc giống da vàng và da đen, cũng có một thiểu-số da trắng ở Bắc

Ấn-độ và một phần nước Nga).

Á-ĐÔNG *đd.* Tên gọi chung các nước ở châu Á (thuộc ph. Đ. của địa-cầu vẽ phẳng).

Á-MỸ-LỢI-GIA (Amérique) *đd. Cg.* Mỹ-châu, 1 trong 5 châu trên địa-cầu nằm dài từ Bắc-cực tới Nam-cực và giữa 2 đại-dương: Thái-bình-dương và Đại-tây-dương; dt.: 42 triệu csv.; ds.: 357 triệu; thổ-dân có nhiều màu da; từ sau năm 1492, dân da trắng ở Âu-châu đổ-xô qua lập-nghiệp và lập thành những quốc-gia mới.

Á-PHI-LỢI-GIA (Afrique) *đd. Cg.* Phi-châu, 1 trong 5 châu trên địa-cầu ở ph.N. châu Âu (cách Địa-trung-hải) và ph.T. châu Á; dt.: 30.300.000 csv.; ds.: 235 triệu; giống người da đen; gồm nhiều quốc-gia và bị các nước ở Âu-châu chiếm làm thuộc-địa; có một số được độc-lập từ sau đệ-nhị thế-chiến.

Á-RẠP (Arabie) *đd.* X. **Cộng-Hoà Á-rạp Thống-nhất.**

Á-RẠP SÊ-ÔUT (Arabie Seoudite) *đd.* Bán-đảo ở ph.Tn. Á-châu, dt.: 1.750.000 csv.; ds.: 6 triệu; giống người da đen; Thđ.: Er-Riad. (Riad); ở nước này, có La Mecque là thánh-địa của Hồi-giáo.

Á-TẾ-Á *đd.* X. **Á-châu.**

ABDU'L BAHÁ *nhd.* Người Ba-tư, giáo-chủ thứ 3 đạo BaHa'i; con vị giáo-chủ thứ 2; hồi 9 tuổi, bị giam với cha hơn 40 năm; sau đó, đi khắp thế-giới đã truyền-bá và giải-thích huấn-từ của Baha' u'llah, mất năm 1921.

AC-KI-MÉT (Archimède) *nhd.* (Lối 287-212 trTC); Một nhà toán-học đời thái-cổ, chuyên về hình-học và đã phát-minh nguyên-lý Ac-ki-mét, thuộc thuỷ-tĩnh-học.

AI-CẬP (Egypte) *đd.*: Một nước thuộc Đb. Phi-châu, hết 97/100 là sa-mạc, B. giáp Địa-trung-hải, N. giáp Soudan, Đ. giáp Do-thái, Hordanie và Hồng-hải, T. giáp Li-bi; — dt.: 1 triệu csv.; ds.: 25.365.000; nhập với Xi-ri thành Cộng-hoà Á-rạp thống-nhất.

AI-LAO (Laos) *đd.*: *Cg.* Lào hay Lèo, hay Lão-qua, 1 trong 3 nước của Đông-Pháp xưa; dt.: 236.800 csv.; ds.: 2 triệu; Thđ.: Vạn-tượng; Đ. giáp VN. có dãy Trường-sơn ở giữa, T. giáp Thái-lan, N. giáp Cam-bốt, B. giáp Miến-điện, TH. và BV.; con sông Cửu-long chảy dài từ B. chí N. và là biên-giới với Thái-lan.

AI-LAO *đd. t/m.* Q. cl Th. Bình-định.

ÁI-CHÂU *đd.*: Một trong 12 Châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679).

ÁI-NHĨ-LAN (Ireland) *đd.* Một cù-lao giữa Đại-tây-dương, Đ. cách nước Anh bởi biển Ái-nhĩ, Đn. cách nước Anh bởi eo biển Thánh Giôoc; Thđ.: Dublin và Belfast; dt.: 70.282 csv.; ds.: 2.900.000.

ÁI-TỬ *đd. t/m.* xã trong h. Đăng-xương, Th. Quảng-trị, căn-cứ đầu-tiên của Nguyễn-Hoàng khi lánh nạn họ Trịnh ở Bắc vào; nơi đây sau được gọi là Kho Cây khế.

ẢI-VÂN *đd.* X. **Hải-vân.**

ẢI-VÂN-QUAN *đd.* X. **Hải-vân-quan.**

ALEXANDRE DE RHODES (1591-1660) *nhd.* Giáo-sĩ người Pháp thuộc dòng Tên (Ordre des Jésuites), sang VN. và sung vào Giáo-đoàn Đàng-trong (Mission de la Cochinchine) từ năm giáp-tý (1624); nhờ nói tiếng VN. rất giỏi nên năm đinh-mão (1627) được cử ra Bắc lập Giáo-đoàn Đàng-ngoài (Mission du Tonkin); năm canh-ngọ (1630) bị Chúa Trịnh đuổi, phải sang Ma-cao, nhưng thỉnh-thoảng cũng lén sang VN. đã truyền-giáo; năm ất-dậu mới về hẳn Âu-châu; có công cùng các giáo-sĩ khác dùng mẫu-tự la-tinh phiên-âm tiếng VN. tức chữ quốc-ngữ và in cuốn Tự-điển đầu-tiên gồm 3 thứ tiếng An-nam — Bồ-đào-nha và La-tinh năm 1651 cùng nhiều sách khác về đạo Da-tô.

ÁM-XÃ *sk.* Giai-đoạn cách-mạng thứ hai, chủ-trương dùng võ-lực giải-phóng dân-tộc, sau giai-đoạn đầu là Minh-xã, do các nho-sĩ ở 4 Th. Hà-tĩnh, Nghệ-an, Quảng-nam, Quảng-ngãi, phát-động năm 1907.

AN-BA-NI (Albanie) *đd.* Một nước ở Đông-Âu, Đ. và N. giáp Hy-lạp, Đ. và B. giáp Nam-tư, T. giáp biển Adriatique; dt.: 29.000 csv.; Thđ.: Tirana; ds.: 1.400.000; một xứ nông-nghiệp; tài-nguyên có nhôm, dầu lửa, và nhiều thứ gỗ cùng khoáng-sản chưa được khai-thác.

AN-DƯƠNG - VƯƠNG (257-207 trTC) *nhd.* Vua thứ nhứt nhà Thục đánh chiếm nước Văn-lang của Hùng-vương (257 trTC) và đặt là Âu-lạc; còn đền thờ ở Th. Nghệ-an, h. Đông-thành, gọi là đền Cuông (gọi

trại là đền Cuông) và ở thành Cổ-loa xưa thuộc Th. Phúc-yên, cách Hà-nội 16 cs.

AN-GIANG *đd.* Một trong 6 Th. Nam-kỳ từ 1867 và trước ; nguyên năm đinh-sửu (1757) khởi lập ba đạo : tại xứ Sa-đéc thì đạo Đông-khẩu, tại xứ Cù-lao ở Tiền-giang thì đạo Tân-châu, tại xứ Châu-đốc ở Hậu-giang thì đạo Châu-đốc, đều thuộc Long-hồ-dinh (sau đổi ra Vĩnh-trấn-dinh, rồi Vĩnh-thanh-trấn) ; giáp-ngọ (1834), vua Minh-mạng đặt Nam-kỳ Lục-tỉnh, tỉnh An-giang gồm 2 phủ, 4 huyện, dưới quyền cai-trị của Tổng-đốc An-Hà (An-giang và Hà-tiên) ; thời Pháp-thuộc, được chia làm 6 tỉnh : Châu-đốc, Long-xuyên, Sa-đéc, Cần-thơ, Sóc-trăng và Bạc-liêu ; năm 1956, 2 tỉnh Châu-đốc và Long-xuyên được nhập lại thành tỉnh An-giang trở lại, đặt tỉnh-lỵ tại Long-xuyên ; từ 1964, Châu-đốc được tách rời ra và lấy tên cũ, thành ra An-giang chỉ còn là tỉnh Long-xuyên thời Pháp-thuộc ; Đ. giáp Th. Kiến-phong và Vĩnh-long, T. giáp Th. Kiên-giang, N. giáp Th. Phong-dinh, B. giáp Châu-đốc.

AN-GIÊ-RI (Algérie) *đd.* Một nước thuộc ph.B. châu Phi, Đ. giáp Tuy-ni-di, T. giáp Ma-rốc, N. giáp Tây-Phi-châu thuộc Pháp, B. giáp Địa-trung-hải ; Thđ. : An-giê ; dt. : 2.319.000 csv. ; ds. : 9 triệu ; nguyên trước là một hành-tinh hải-ngoại của Pháp ; từ 1954, một phong-trào kháng Pháp để giải-phóng đất nước được phát-động với sự trợ giúp của các nước láng-giềng và được độc-lập.

AN-HẢI *ktr. tâm.* cảnh chùa ở Côn-sơn, thờ một bà Phi của vua Gia-long.

AN-HOÀ *đd. tâm.* đầm nước dài, trên đường Hội-an — Tuy-hoà (TV).

AN-KHÊ *đd. tâm.* dãy núi cao-độ trung-bình 500m. trên đường Quy-nhơn — Kon-tum, cũng là tên vùng đất liền với Tây-sơn, và cũng là tên một đèo hiểm-trở.

ANKROET *đd.* Thác nước cao 18m. trên đường Đà-lạt — Dankia, nơi đây có nhà máy thuỷ-điện cung-cấp hơi điện cho thành-phố Đà-lạt (*clg.* Suối-vàng, vì nơi đây có vàng).

AN-LĂNG *ktr.* Lăng vua Dục-đức, xây tại làng An-cựu, h. Hương-thuỷ vào năm Thành-thái 2.

AN-LỘC *đd.* Tl. Bình-long NV.

AN-LỘC *đd. tâm* Q. *cl* Th. Bình-long gồm 11 xã Kinh và 25 xã Thượng.

AN-LỘC-SƠN *nhd.* Người Phiên, làm Tiết-độ-sứ Bình-lư (nay là h. Triều-dương Th. Nhiệt-hà), Hà-đông (nay là h. Thái-nguyên Th. Sơn-tây) và Phạm-dương (nay là đất Th. Bắc-bình) đời vua Đường Huyền-tông (715-755), làm con nuôi Dương quý-phi và từng mang tiếng không tốt với quý-phi, cử binh làm phản và lấy được Trường-an ; vua Huyền-tông phải xuất-bôn ; về sau An-lộc-Sơn bị bọn Quách-tử-Nghi đánh bại và bị con là Khánh-Tự giết.

AN-NAM *đd.* X. **An-nam quốc** và **An-nam Đô-hộ-phủ**.

AN-NAM BÀNG-ĐỨC *nhd.* (X. **Bàng-Đức**).

AN-NAM ĐÔ-HỘ-PHỦ *đd.* Tên nước Nam chia thành 12 Châu do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679).

AN-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ *vch.* Quyển sách lịch-sử của Ngô-thì-Chí, chép công-việc nhà Hậu-Lê, từ đời Chúa Trịnh-Sâm đến lúc nhà Trịnh mất nghiệp Chúa (từ định-hợi 1767 tới đinh-vị 1787).

AN-NAM-QUỐC *đd.* Quốc-hiệu nước Nam thời Lý Anh-tông do nhà Tống đặt năm giáp-thân (1164) ; ba tiếng nước **An-nam** bắt đầu có từ đó.

AN-NAM QUỐC-VƯƠNG *nhd.* Hiệu vua Lý Anh-tông do vua nhà Tống TH. phong năm giáp-thân (1164).

AN-NAM TỨ-KHÍ *ktr.* Bốn vật báu *cl* nước Nam xưa : 1º Tượng Quỳnh-lâm, 2º Vạc Phổ-minh, 3º Chuông Quy-điền, 4º Tháp Báo-thiên.

AN-NHƠN *đd. tâm.* Q. *cl* Th. Bình-định.

AN-PHÚ *đd. tâm.* Q. *cl* Th. Châu-đốc có 11 xã.

AN-PHÚ-ĐÔNG *đd. tâm.* xã *cl* Tg. Bình-trị-thượng, Q. Gò-vấp, Th. Gia-định, nguyên là một căn-cứ du-kích chống Pháp lừng danh khoảng 1945-1947.

AN-PHỦ-SỨ *sk.* Chức quan cai-trị một Lộ (cả nước Nam có 12 Lộ) đời vua Trần Thái-tông (1225-1258).

AN-PHƯỚC *đd. tâm.* Q. *cl* Th. Ninh-thuận, có 5 xã Chàm và 1 xã Thượng.

AN-SƠN *đd. tâm.* xã *cl* T. Bình-chánh, Q. Lái-thiêu (Bình-dương), nguyên là một căn-

cứ du-kích lừng danh khoảng 1945-1947 đã chống Pháp.

AN-TÚC *đd.* t/m Q. cl Th. Bình-định.

AN-TỬ *đd. Clg.* Yên-tử, t/m. hòn núi ở h. Đông-triều (Hải-dương) BV.

AN-TỬ-SƠN *đd.* t/m. hòn núi trong h. Yên-hưng, Th. Quảng-yên, nơi Trần Nhân-tông khi làm Thái-thượng-hoàng ở tu.

AN-TRÌ-TỰ *ktr.* Cảnh chùa lập từ đời Hồng-bàng ở phía B. Tây-hồ, trên bờ sông Nhị; đến triều Lý, lập chùa Khai-quốc trên nền cũ.

AN-TRƯỜNG *đd.* thl h. Thụy-nguyên, Ph. Thiệu-hoá (Thanh-hoá), nơi vua Lê Trung-tông lập hành-điện từ 1555; sau vua Lê-Anh-tông đóng đô luôn tại đó (Nam-triều).

AN-XUYÊN *đd.* Nguyên trước là Q. Cà-mau cl Th. Bạc-liêu, từ 1956 đổi thành tỉnh, Tl. Quản-long; Đh. giáp Th. Ba-xuyên, T. giáp Vịnh Thái-lan, N. và Tn. giáp Nam-hải, B. giáp Th. Kiên-giang; dt.: 4.906 csv.; ds.: 256.442; tỉnh giàu về nông-nghiệp, ngư-nghiệp, lâm-sản và than củi.

ÁN-TỬ *nhd.* X. **Yến-Anh.**

ÁN-TỬ XUÂN-THU *vch.* X. **Yến-tử Xuân-thu.**

ANG-GHEN (Engels) (1820-1895) *nhd.* Nhà chánh-trị Đức, cùng với Các-mác thảo bản *Tuyên-ngôn cộng-sản* và tiếp-tục viết quyển *Tư-bản-luận* sau khi Các-mác qua đời.

ANH *đd.* Thuộc Anh-quốc.

ANH-CÁT-LỢI *đd.* X. **Anh-quốc.**

ANH-QUỐC (Angleterre) *đd.* Một quốc-gia trên nhiều hòn cù-lao ở ph. Tb. châu Âu; Đ. giáp Bắc-hải, T. và B. giáp Đại-tây-dương, N. giáp eo biển Manche; dt.: 244.000 csv. ds.: 50.887.000; Thđ. Luân-đôn; nước giàu về kỹ-nghệ và thương-mãi.

ANH-SƠN *đd.* t/m. Ph. trong Th. Nghệ-an, thuộc chiến-khu chống Pháp của Phan-đình-Phùng, khoảng 1885-1895.

ANH-THỨ *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong Ph. Anh-sơn (Nghệ-an), do Phó-bảng Nguyễn-Mậu quản-suất, thl chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

ANH-VÕ CHIÊU-THẮNG *sk.* Niên-hiệu vua Lý Nhân-tông, khoảng 1076-1084.

ÁO-ĐỊA-LỢI *đd.* X. **Áo-quốc.**

ÁO-LỖ-XÍCH *nhd.* Tướng nhà Nguyên, năm 1287 vâng lịnh vua Nguyên, cùng với Thoát-Hoan sang đánh nước Nam lần thứ 2, nhằm đời Trần Nhân-tông (1279-1293).

ÁO-QUỐC (Autriche) *đd. Clg.* Áo-địa-lợi, một nước ở Trung-Âu, Đ. giáp Hung-gia-lợi, T. giáp Liechtenstein, N. giáp Ý-đại-lợi và Nam-tư, B. giáp Tiệp-khắc và Đức; dt.: 83.851 csv.; ds.: 6.900.000; Thđ. Vienne; một xứ kỹ-nghệ, có nhiều sắt, thép, giấy, bột giấy, chất hoá-học v.v...

Â

ẤM-BĂNG-TỬ *nhd.* Tên người đời gọi Lương-khải-Siêu TH.

ÂN *nhd.* Họ vua nhà Thương (TH).

ÂN *nhd.* Tên một nhóm giặc ở ph. B. kéo đến đánh nước Nam đời Hồng-bàng, đời vua Hùng-vương thứ 6, bị Phù-Đổng Thiên-vương đánh đuổi đi (TCTĐ).

ẤN-ĐỘ (Inde) *đd.* Một nước châu Á trong Liên-hiệp Anh, Đ. giáp vịnh Bengale, Đông-Hồi và Miến-điện, T. giáp biển Oman, Tb. giáp Tây-Hồi, B. giáp Tây-tạng, Nê-ban và Bu-tan ; *dt.* : 3.162.000 csv. ; *ds.* : 400.000.000 ; Thđ. : Tân-đề-li, người thuộc giống da đen chia làm nhiều tiểu-bang ; nông-sản có ngũ-cốc, *trà, bông vải, mía, cà-phê, đay* ; khoáng-sản có *than, sắt, đồng, dầu-lửa* ; kỹ-nghệ chánh là *hàng vải và thép.*

ẤN-ĐỘ CHI-NA *đd.* *Clg.* Đông-dương, bán-đảo ở giữa hai nước Trung-hoa và Ấn-độ, gồm có Ai-lao, Cam-bốt, Việt-nam, Miến-điện, Thái-lan, Mã-lai.

ẤN-ĐỘ-DƯƠNG *đd.* Một trong 5 đại-dương của địa-cầu, ở phía N. nước Ấn-độ.

ẤN-ĐỘ-GIÁO *tôn.* Tôn-giáo lớn nhứt và lâu đời nhứt của Ấn-độ, thành-lập trong khoảng thời-gian từ năm 2000 đến 1500 trTC, số tín-đồ gần đến 400.000.000 ; tôn-giáo chú-trọng nhứt về giai-cấp, kế đến là thờ-phượng thiên-nhiên, giáo-huấn triết-lý và thần-học ; 4 giai-cấp chánh là giai-cấp Bà-la-môn, các thầy tế-lễ và trí-thức ; giai-cấp **Ksatriya** tức giai-cấp quân-nhân và thống-trị ; giai-cấp **Vaisya** gồm những người tiểu-công-nghệ và nông-dân ; giai-cấp **Sudra** gồm những tiện-nhơn ; trong mỗi giai-cấp lại có rất nhiều giai-cấp nhỏ, cộng chung đến 2.000, mỗi giai-cấp đều sống riêng-biệt, bị cấm tiếp-xúc với nhau ; tất-cả đều thờ-phượng thiên-nhiên thô-sơ, hình-thức được ghi chép trong Kinh Veda gồm 4 thứ : Rig-Veda hay Thi-kinh, Yajur-Veda hay Tế-tự-kinh, Sama-Veda hay Thánh-ca-kinh và Atharva-Veda hay Chú-kinh.

ÂU-CƠ *nhd. (truyền)* : Con vua Đế-lai, kết duyên với Lạc-long-Quân sinh ra 100 con, phân nửa theo cha là Lạc-long-Quân (giống Rồng) xuống miền Nam-hải, phân nửa theo mẹ lên núi ở (giống Tiên) TCTĐ.

ÂU-CHÂU (Europe) *đd.* *Clg.* Âu-la-ba (Europa), một trong 5 châu ở thế-giới thuộc ph. Tb. Cựu-đại-lục, châu nhỏ hơn hết nhưng tương-đối đông dân hơn hết ; *dt.* : 10 triệu csv. ; *ds.* : 565 triệu gồm nhiều giống dân ; B. giáp Bắc-băng-dương, N. giáp Địa-trung-hải và dãy núi Caucase, Đ. giáp biển Cát-biên (Caspienne) và dãy núi Oural, T. giáp Đại-tây-dương.

ÂU DÃ-TỬ *nhd.* Người nước Ngô thời Xuân-thu, có tài rèn gươm thật bén ; nay tại Th. Phước-kiến còn có ao Dã-tử, tương-truyền là nơi ông luyện gươm ngày xưa.

ÂU-LẠC *đd.* Tên nước Nam thời Thục An-dương-vương (sau Văn-lang).

B

BA BỂ *đd.* t/m. cái hồ lớn gần chợ Rã, th/ Th. Bắc-kạn BV. phong-cảnh rất đẹp.

BA-CÔN (Roger Bacon) *nhd.* (lối 1214-1294): Tu-sĩ người Anh, một nhà thông-thái thời trung-cổ, không đồng-ý với các triết-gia đồng-thời, xướng-xuất một triết-học thực-nghiệm, căn-cứ trên những phương-pháp khoa-học để nhận-xét những hiện-tượng vũ-trụ rồi thí-nghiệm để tìm nguyên-nhân.

BA-CỤM *đd.* t/m. vùng hoang-vu giữa Chợ-đệm và vàm Bến-lức (nay thuộc Th. Long-an), bên con sông chạy từ Chợ-lớn đến Bến-lức (nơi đây, dựa mặt giáp nước, có ba cội da to; ghe-cộ qua lại thường ghé đậu đông nên có nhiều bối; vì thế mới được nổi danh).

BA CHÒNG *đd.* Ba hòn đá to nằm chồng nhau tại Định-quán (Long-khánh) bên đường Sài-gòn đi Đà-lạt.

BA DOI *đd.* Một quả núi trong làng Tu-Tà, Tg. Thanh-y (Châu-đốc).

BA DỘI *đd.* *Clg.* Tam-điệp, t/m. cái đèo ở giáp-giới hai Th. Thanh-hoá (TV.) và Ninh-bình (BV).

BA-ĐA-RĂNG (Pedaren) *đd.* X. **Mũi Dinh.**

BA-ĐÌNH *đd.* Chiến-khu Cần-vương do Đinh-công-Tráng hưởng-ứng lời hiệu-triệu của Phan-đình-Phùng lập ra chống Pháp tại 3 làng Mậu-thịnh, Mỹ-khê và Thượng-thọ (Thanh-hoá TV.) năm Ất-dậu (1885) sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ấy ở Huế.

BA GIAI *nhd.* Người họ Nguyễn sanh vào thời vua Tự-đức, nổi tiếng thông-minh từ nhỏ, giỏi về thơ trào-phúng; lớn lên, cùng với Tú Xuất là một cặp bài-trùng chọc phá thiên-hạ, để làm trò cười; ai ai cũng sợ. VL.: *Hễ ai mà nói dối ai, Thì mừng một Tết, Ba Giai đến nhà* CD.

BAHA' U' LLÂH *nhd.* Người Ba-tư, sanh năm 1863, giáo-chủ thứ 2 Ba-Ha'i-giáo.

BA-HA'I-GIÁO *tôn.* Đạo-giáo thành-lập ở Ba-tư năm 1844 do Giáo-chủ Bab (nghĩa là Cửa), tử-đạo năm 1850, người kế-vị là Baha' U' llâh và kế đó là Abdul – Baha' (trưởng-nam Baha'u'llâh); đạo-giáo chủ-trương gạt bỏ mọi thành-kiến, hoà-hợp giữa khoa-học và tôn-giáo, nền-tảng của các tôn-giáo tôn-thờ Thượng-đế, bình-đẳng giữa nam và nữ, dùng một thứ tiếng chung cho nhơn-loại, lập toà-án quốc-tế, nghị-viện quốc-tế, trọng-tài quốc-tế cho mọi tranh-chấp, nhằm mục-phiêu làm cho nhơn-loại duy-nhứt và tôn-giáo duy-nhứt; tín-đồ Baha'i mỗi địa-phương tổ-chức thành Hội-đồng Tinh-thần Địa-phương theo lối bầu-cử để quản-lý việc chung; mỗi quốc-gia bầu một Hội-đồng Tinh-thần quốc-gia. Trụ-sở trung-ương ở Do-thái, trên sườn núi Carmel.

BA-KIÊM *đd.* Mũi đất ở Th. Phước-tuy NV. gie ra biển Nam-hải.

BA-KHET *đd.* t/m. hòn núi trong xã Vĩnh-trung, Tg. Thanh-y (Châu-đốc).

BA-LAI *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền-giang đổ ra Nam-hải.

BA-LAN (Pologne) *đd.* Một nước ở Trung-

Âu, B. giáp Nga-sô và biển Ban-tích, N. giáp Tiệp-khắc, Đ. giáp Nga-sô, T. giáp Đông-Đức ; dt. : 311.730 csv. ; ds. : 28.500.000 ; gần phân-nửa dân-số sống về nghề nông ; khoáng-sản gồm có *than, sắt, dầu-lửa, kẽm* và *muối*.

BA-LẠT *đd.* Cửa sông Hồng-hà ra Vịnh BV. thuộc Th. Nam-định BV.

BA-LÊ (Paris) *đd.* Kinh-đô nước Pháp, ds. : 2.850.000.

BA-LÊ CÔNG-XÃ (Commune de Paris) *sk.* Cơ-quan cầm-đầu cuộc Cách-mạng tư-sản dân-quyền Pháp năm 1789, sau khi lật đổ nền quân-chủ.

BA-LÒNG *đd.* tdm. Q. *cl* Th. Quảng-trị TV. có 7 xã.

BA-LUỴ *đd.* tdm. quan-ải ở ranh-giới VN. — TH, sau đổi lại là Nam-quan.

BA-NÀ *đd.* tdm. quả núi trong Q. Hoà-vang, Th. Quảng-nam TV., một nơi nghỉ mát, nhờ khí-hậu ôn-hoà, phong-cảnh đẹp.

BA-NOI *đd.* tdm. quả núi trong dãy Đông-triều BV., cao 904m.

BA-NGÒI *đd.* tdm. vũng bể do 3 ngòi sông chảy ra vịnh Cam-ranh TV.

BA-NHĨ-CÁN (Balkans) *đd.* Bán-đảo ở Đn. châu Âu, gồm nhiều sắc dân như Lỗ, Bảo, Nam-tư, An-ba-ni, Hy-lạp, Thổ-nhĩ-kỳ.

BA-QUAN *đd.* tdm. hòn núi thl xã Phước-hoà, Tg. An-phú-tân (Phước-tuy) NV.

BA-TĂNG-GĂNG (Batangan) *đd.* Mũi đất gie ra Nam-hải, thl Th. Phú-yên TV.

BA-TÂY (Brésil) *đd.* tdm. nước ở Nam-Mỹ, dọc theo Đại-tây-dương 4.889 dặm. B. giáp các xứ Venezuela và Ghi-nê, N. giáp Paraguay, Á-căn-đình, Uruguay, Đ. giáp Đại-tây dương, T. giáp các nước Bô-lô-vi, Pê-ru, Cô-lông-bi ; dt. : 8.516.000csv. ; ds. : 60 triệu ; Thđ. Rio de Janeiro ; khoáng-sản và lâm-sản rất nhiều nhưng phần lớn chưa khai-thác ; cà-phê nhiều nhứt thế-giới ; kỹ-nghệ đang phát-triển.

BA-TƠ *đd.* tdm. Q. thl Th. Quảng-ngãi có 24 liên-xã.

BA-TƯ (Perse) *đd.* Nay là xứ I-răng, chiếm nửa phần Tây của cao-nguyên Ba-tư, chạy dài từ sông Tigre đến sông Indus ; Đ. giáp Tây-Hồi và A-phú-hãn, T. giáp I-rắc và Thổ-nhĩ-kỳ, B. giáp Nga-sô và biển Cát-biên, N. giáp biển Á-rạp và vịnh Ba-tư ; dt. : 1.621.000 csv. ; ds. : 20.000.000 ; Thđ. Teheran ; một xứ nông-nghiệp gồm có *ngũ-cốc, trái cây, thuốc lá* và *bông vải* ; khoáng-sản gồm có *sắt than, đồng, ma-gơ-ne, chì, kẽn, cô-ban, bô-xít* và *nhứt là dầu lửa*.

BA THÁ *đd.* Ngã-ba sông Bùi chảy vào sông Đáy, thl Ph. Mỹ-đức, Th. Hà-đông BV.

BA-THẮC *đd.* Một trong 2 nhánh sông Cửu-long, *clg.* sông Cái, sông Sau, sông Bassac và sông Hậu, từ biên-giới Cam-bốt tới Nam-hải, chảy ngang các tỉnh An-giang, Vĩnh-long, Phong-dinh, Vĩnh-bình và Ba-xuyên.

BA-THẮC *đd.* Vùng đất phía N. Sông Ba-thắc, từ năm 1836 được đặt thành phủ Ba-xuyên gồm 3 h. Phong-nhiêu, Phong-thạnh và Vĩnh-định cho đến thời Pháp-thuộc mới đổi lại là tỉnh Sốc-trăng.

BA-THẮC *đd.* tdm. trong 3 cửa sông Sau chảy ra Nam-hải, giữa 2 cửa Định-an và Trần-đề.

BA-THÊ *đd.* Núi cao 210 m. thl làng Vọng-thê, Tg. Định-phú, Th. Long-xuyên, trong núi có nhiều động kỳ lạ ; các nhà khảo-cổ có tìm thấy nhiều cổ-vật bằng đá ; năm 1912 có đào được 1 tượng thần Vichnou dài 3m35 và sau, trường Viễn-đông Bác-cổ đã đào thấy một thành-phố xưa bị lấp vùi tên Óc-eo, nguyên là một hải-cảng của nước Phù-nam xưa.

BA THỤ *nhd.* Người ở vùng Bình-tây, thành-phố Chợ-lớn NV., nổi tiếng nói dóc gạt người để cười chơi, không ác.

BA-TRI *đd.* tdm. Q. thl Th. Kiến-hoà NV. có 15 xã.

BA VÀNH *nhd.* X. **Phan-bá-Vành**.

BA-VÌ *đd.* *Clg.* Tản-viên hay núi Tản, núi cao 1.250 m. trong Th. Sơn-tây BV. // *(truyện)* Hòn núi mà Sơn-tinh, sau khi cưới được Mỵ-nương, con vua Hùng-vương XVIII, đem về đó ở làm cho Thuỷ-tinh tức-giận hằng năm dâng nước ngập khắp vùng.

BA-VOI *đd.* tdm. hòn núi trong làng An-bình Tg. Bình-an, Th. Hà-tiên N.V.

BA-XUYÊN *đd.* Nguyên là Th. Sóc-trăng và một phần Th. Bạc-liêu thời Pháp-thuộc, nhập thành một Tỉnh từ 1955 ; Đ. giáp Th. Vĩnh-bình, T. giáp 2 Th. Kiên-giang và An-giang,

N. giáp biển Nam-hải, B. giáp Th. Phong-định; *dt.*: 5.367 csv.; ds.: 587.145 gồm đa-số là người Việt, người Việt gốc Miên.

BÀ-BANH *đd. tlm.* cảnh chùa ở gần Hà-nội BV. (tương-truyền ở phố hàng Kèn).

BÀ-BÀU *nhd. tlm.* bà lão bán quán dưới gốc một cây da (đa) trong vùng ph. T. thành-phố Chợ-lớn NV. (được đặt tên cho một con đường ở vùng ấy).

BÀ-CHIỂU *đd. tlm.* cái chợ ở Tl. Gia-định, thị làng Bình-hoà-xã, Tg. Bình-trị-thượng, Q. Gò-vấp, NV.

BÀ-CHÚA *đd. tlm.* núi cao 1.041m. ở ph. N. Cam-ranh.

BÀ-ĐÁ *đd. tlm.* cảnh Chùa ở gần đền vua Lê, trước cửa nhà thờ Hà-nội BV.

BÀ-ĐANG *đd. tlm.* cảnh Chùa ở gần Tây-hồ BV.

BÀ-ĐEN *đd. Clg.* Chơn Bà Đen hay Vân-sơn, núi cao 884 m. ở ph. B. Th. Tây-ninh NV. trên núi có nhiều chùa.

BÀ-HIỀN *đd. tlm.* gành (ghềnh) trong vùng Ngọc-châu gần cửa sông Hàm-luông, thị Th. Kiến-hoà NV. (người địa-phương gọi: Gành Bà Hiền).

BÀ-HOM *đd. tlm.* cái chợ giữa đường Chợ-lớn đi Đức-hoà, thị xã Tân-tạo, Tg. Long-hưng-thuận, Th. Gia-Định NV.

BÀ-KIỆU *đd. tlm.* cái Đền ở cạnh Hồ Hoàn-kiếm BV.

BÀ-LA-MÔN *tôn:* Đấng thiêng-liêng của dân-tộc Ấn-độ xưa; về sau, hiệp cùng Ci-va và Vichnou đã thành 3 ngôi Chúa-tể đạo Bà-la-môn.

BÀ-LA-MÔN-GIÁO *tôn: Clg.* Đạo Bà-la-môn, một đạo-giáo rất xưa ở Ấn-độ, thờ Bà-la-môn là đấng Chúa-tể muôn loài; sau thờ 3 ngôi gồm có Bà-la-môn, Civa và Vichnou.

BÀ-MỤ *đd. tlm.* hòn núi cao 1.357m. trong dãy Hoành-sơn (TV).

BÀ-NÀ *đd.* Thung-lũng cao 1.467m. trong dãy Ải-vân TV. một nơi nghỉ mát.

BÀ-QUẸO *đd. tlm.* cái chợ tại ranh Đô-thành Sài-gòn và Th. Gia-định trên quốc-lộ số 2.

BÀ-RỊA *đd.* Th. thứ 15 NV. hồi Pháp-thuộc; từ 1956, hợp cùng Vũng-tàu và đảo Hoàng-sa đã thành Th. Phước-tuy.

BÁB *nhd.* Người Ba-tư, Giáo-chủ đạo Ba-He'i, tử-đạo năm 1853.

BÁ-CƠ *nhd.* Con gái Lỗ-Hầu nước Tống TH. nửa đêm có lửa cháy cung, vì bổn-phận, chịu chết thiêu trong cung.

BÁ-DI, THÚC-TỀ *nhd.* Tên hai con vua nước Cô-trúc, đã đón đường can Võ-vương khi Võ-vương kéo binh phạt Trụ; nhưng Võ-vương không nghe. Sau hay Võ-vương giết được vua Trụ mà họ nhà Thương đã lập nên nhà Châu, bàn bỏ lên núi Thú-dương, thề không ăn gạo nhà Châu, chỉ hái rau ăn. Sau có người cười rằng không ăn gạo nhà Châu mà ăn rau nhà Châu thì cũng như không; hai người cho là phải, nên nhịn ăn mà chết.

BÁ-DINH *nhd.* Mẹ vua Sở Chiêu-vương, già mà nhan-sắc còn đẹp; khi Sở bị Ngô diệt, bà bị vua Ngô là Hạp-Lư đòi đến hầu, bà không ra và nói: «Chết thì chịu chớ không chịu nhục». Hạp-Lư rất phục và chịu lỗi.

BÁ-ĐA-LỘC (Pigneau de Béhaine) *nhd.* (1741-1799): Người Pháp, sinh ở Origny en Tiérache, được phái sang VN. sung vào Giáo-đoàn Đàng-trong. Đến Hà-tiên năm 1767, được cử quản-đốc trường Thầy Dòng Hòn-đất; 1770 được phong Giám-mục (Evêque d'Adran); 1771, được cử thay vị Giám-mục Khu Đàng-trong là Pignel qua đời; tháng 10 năm 1777, gặp đức Nguyễn-Ánh đang lánh nạn Tây-sơn, đưa ngài sang trú-ẩn ở cù-lao Poulo Pangjang ở vịnh Thái-lan. Đến tháng 11 năm ấy, Nguyễn-Ánh lấy lại được thành Gia-định, ông đến ở Tân-triều (Biên-hoà) và thường giao-thiệp với ngài; tháng ba 1783, thành Gia-định bị Tây-sơn chiếm lại, ông phải chạy theo Chúa Nguyễn ra vịnh Thái-lan. Cuối năm 1734, được Chúa Nguyễn thoả-thuận, ông đem Hoàng-tử Cảnh sang Pháp cầu-viện; năm 1787 đến Pháp và ký hoà-ước Versailles. Năm 1789, ông trở lại Gia-định giúp Chúa Nguyễn đánh với Tây-sơn; năm 1799, ông theo Chúa Nguyễn đánh thành Quy-nhơn và chết ngay ở đó.

BÁ-LINH (Berlin) *đd.* Kinh-đô nước Đức, trong đại-chiến thứ 2, bị binh-đội Sô-viết và lực-lượng đồng-minh chiếm đóng và chia làm 2 khu: Tây Bá-linh có 2.225.000 dân do Anh, Mỹ và Pháp chiếm đóng và sau đó,

có một Chánh-phủ thuộc ảnh-hưởng ba nước này; khu Đông Bá-linh do Nga-sô chiếm đóng, sau giao cho Chánh-phủ Đông-Đức, thuộc ảnh-hưởng Nga, có 1.140.000 dân.

BÁ-LÝ-HỀ *nhd.* Tự Tỉnh-bá, người nước Ngu TH., đến trên 50 tuổi mà chưa lập được công-danh; ngày rời nhà để tìm sinh-kế, vợ là Đỗ-thị làm thịt con gà duy-nhứt trong nhà cho chồng ăn, lại thiếu củi, phải chẻ cánh cửa ra chụm. Gần 40 năm trôi-nổi khắp các nước Tề, Chân, Châu, đến đâu cũng chẳng được trọng-dụng, lắm lúc phải chăn trâu mướn cho người; tài cao mà không người biết, chỉ trừ một người bạn tâm-giao là Kiển-Thúc. Sau trở về nước Ngu tìm vợ thì vợ đã lưu-lạc mất rồi; nhờ Kiển-Thúc vận-động, Bá-lý-Hề được Ngu-công vời đến phong cho chức trung-đại-phu; Ngu bị Tấn đánh, Ngu-công phải bị bắt về Tấn; Bá-lý-Hề phải theo hầu-hạ, một bước chẳng rời. Vua Tấn dụ dầu, Bá-lý-Hề không nhận. Vua Tấn gả con về Tần sai Bá-lý-Hề đưa dâu, ông thừa dịp trốn qua Sở, bị bắt chăn trâu cho vua Sở ở Nam-hải. Vua Tần không thấy Bá-lý-Hề đưa dâu đến, dọ-hỏi biết ông đang ở Sở, bèn lấy thế nước và cho làm Thừa-tướng; lúc ấy, tuổi đã 70. Vợ ông, sau nhiều năm trôi-nổi bình-bồng, lại lạc đến nước Tần, may mướn nuôi con; nhơn trong phủ Thừa-tướng thiếu người may vá, bà được vời vào; thấy chồng sang-cả mà không dám nhìn; nhơn trong phủ có tiệc vui, bà xin với nhạc-công theo lên nhà khách đờn ca; nhờ thế, vợ chồng cha con sum-hiệp.

BÁ-NHA *nhd.* X. **Tri-âm** PH. II.

BÁ-NHẠC *nhd.* Một người có tài nuôi ngựa và xem tướng ngựa; một hôm, ra chợ, thấy có con ngựa hay mà không ai biết, cả buổi mà chưa một người nào hỏi giá; ông xem rồi lại bỏ đi; được ít bước, ông quay lại nhìn ngựa một cái, thế là thiên-hạ đỗ-xô đến giành nhau mua con ngựa ấy. Vì thế có câu: *giá tăng nhứt cố* (giá tăng nhờ một cái ngó lại). Ngựa Long-tôn có sức ngày chạy ngàn dặm mà chủ nó không biết, lại bắt kéo xe. Khi về Bá-Nhạc, nó mới chịu trổ tài. VL: *Ngựa Long-tôn gặp chàng Bá-Nhạc, Ngọc Kim-sơn gặp được Biện-Hoà, Nước non kia hẳn chẳng già, Nhân-duyên kia định cũng đà có nơi* BN.

BÁC-VẬT TÂN-BIÊN *vch. t/m.* bộ sách *c/* Phạm-phú-Thứ viết ra sau khi đi sứ bên Pháp về, kể chuyện tai nghe mắt thấy và nền văn-minh các nước Âu-tây, mong vua Tự-đức cải-cách việc nước.

BẠC-ẤT-BÌNH *nhd.* Một võ-quan *c/* Tần Mục-công thời Chiến-quốc, cùng Đồ-ngạn-Di đánh nhau mấy ngày, cả hai đều té lăn xuống hố mà chẳng buông nhau. Chừng được đem lên, hai người nói hết ra tiếng; phải thuốc-men 3 tháng mới lại sức.

BẠC-LIÊU *đd.* Tên Cam-bốt là Po — Loeuh (Cây da cao), nguyên xưa là h. Trấn-di của Trấn Hà-tiên do Mạc-thiên-Tích lập từ năm Ất-mão (1735); thời Pháp-thuộc, thành Th. thứ 20 của Nam-kỳ gồm các quận Giá-rai, Cà-mau, Thới-bình, Quản-long, Tan-beng, Năm-căn Tây và Đông, và Vĩnh-châu; từ năm 1956, quận Giá-rai được nhập với Sóc-trăng thành Th. Ba-xuyên, còn các quận kia thành Th. An-xuyên. VL: *Bạc-liêu nước chảy lờ-đờ, Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều-châu; Cây da cũ, con én cũ, cây da tàn, Bao-nhiêu lá rụng, em thương chàng bấy-nhiêu; — Gió thổi hiu, Bạc-liêu kia hỡi, Đoạn sầu này biết gởi cho ai; — Chờ anh em hết sức chờ, Chờ cho ẩn-xại (rau muống) lên bờ khủi-huối (khai-huê, tức trổ bông); Chìm kêu Ngộ-ô Láng-dài, A hia xủa bố, a muối ủm chai (anh cưới vợ, em không hay); — Nào khi ẩn thọn, hoan tùa, Sùn hoang nghệc lão, xuốt gùa thăm em (khi nào thấy hơi gió lớn thổi, gió xuôi, nước ngược ra thăm em); — Trời mưa, đất em hoang tùa, A hia phễ chuối, xuốt gùa thăm em (Trời mưa, trời tối, gió to, anh chèo ghe ra đi thăm em).*

BÁCH-TÍNH GIAI BINH *sl.* Chế-độ nhà Trần, dùng binh lính tuỳ tình-thế; thời bình, cho giải-ngũ làm ruộng, khi hữu-sự, mới gọi ra; như thế, toàn-thể đinh-tráng đều có thể là binh lính.

BÁCH-VIỆT *đd.* Các nước nhỏ ở gh. N. nước Trung-hoa ngày xưa, thuộc miền Chiết-giang, Mân-việt (Hồ-nam, Quảng-đông, Quảng-tây); theo ức-đoán, có lẽ người Việt-nam là một giống của Bách-việt.

BẠCH-CƯ-DỊ *nhd.* Tự Lạc-thiên, quán ở Thái-nguyên, Th. Sơn-tây TH. đỗ tấn-sĩ đời Đường Hiến-tông (806 — 820), chức Hàn-lâm học-sĩ; vì tánh cương-trực, phải biếm

làm tư-mã đất Giang-châu; nơi đây ông soạn bài *Tỳ-bà-hành* (816); sau trí-sĩ, xưng Tuý-ngâm tiên-sanh rồi về ở ẩn nơi Hương-sơn, xưng Hương-sơn cư-sĩ; ông có soạn thêm nhiều thơ-khúc, đáng kể là *Trường-hận-ca*, kể sự tích Đường Minh-hoàng và Dương quý-phi; ông mất vào năm 846 đời vua Đường Tuyên-tông.

BẠCH-ĐẰNG *đd.* Tên con sông chảy qua các Th. Bắc-ninh, Hải-dương và Quảng-yên để ra vịnh BV.; trên sông ấy, năm 938, Ngô-Quyền đã thắng quân Nam-Hán (đời Ngũ-đại), bắt thái-tử Hoằng-Thao để giải-phóng nước Nam khỏi ách đô-hộ TH. sau hơn ngàn năm bị lệ-thuộc; cũng trên sông ấy, năm 1288, Hưng-đạo-vương Trần-quốc-Tuấn cũng đại-thắng quân Nguyên (Mông-cổ), đuổi thái-tử Thoát-Hoan về nước.

BẠCH-ĐẰNG-GIANG *vch.* Bài hát điệu nhạc mới của 2 tác-giả Lưu-hữu-Phước và Mai-văn-Bộ, mượn cảnh sông Bạch-đằng ca-tụng chiến-công oanh-liệt người xưa, được giải-thưởng Hội Khuyến-học Nam-kỳ năm 1942.

BẠCH-ĐẰNG-GIANG-PHÚ *vch.* Bài phú ca-tụng chiến-công người xưa trên sông Bạch-đằng, tác-giả là Trương-hán-Siêu.

BẠCH-ĐẦU-NGÂM *vch. TH.* Khúc ngâm của Tư-mã Tương-Như đặt, nhờ đó vợ là Trác-văn-Quân cho chàng lấy thiếp.

BẠCH-HẠC *đd.* tỉm. h. trong Th. Vĩnh-yên BV. nơi vua Hùng-vương đời Hồng-bàng đóng đô và gọi là Phong-châu, thì bộ Văn-lang cl nước Văn-lang thời Lạc-long-Quân.

BẠCH-HẠC *đd.* Tên bến sông ngang Việt-trì BV.

BẠCH-KHỞI *nhd.* Tướng nước Tần thời Chiến-quốc, đời vua Chiêu Tương-vương TH. có tài nhưng rất hung-ác; khi thắng Triệu, bắt được mấy muôn binh; nhơn sợ binh ấy làm loạn, nửa đêm bày mưu giết cả. Sau bị giêm, phải lãnh tam-ban trào-điển mà chết.

BẠCH-MÃ *đd.* Núi cao 1.447 m. trong dãy Ải-vân TV, có nhiều thác nước.

BẠCH-MÃ *đd.* tỉm. làng trong h. Phú-lộc, Th. Thừa-thiên TV.

BẠCH-MÃ *đd.* Tên VN. gọi Th. Kep của Cam-Bốt.

BẠCH-MAI THI-XÃ *đd.* Nhóm nhà văn do Tôn-thọ-Tường lãnh-đạo, lấy chùa Cây-mai (có 1 cây mai trắng to) làm nơi hội-họp để ngâm vịnh, xướng họa với nhau.

BẠCH-MI *(truyền)*: Vị thần mày trắng của nhà thổ, tổ của gái điếm (tương-truyền là Quản-Trọng).

BẠCH-NGA *đd.* Phần đất cl nước Nga ở phía T. thuộc Âu-châu.

BẠCH-ỐC *ktr.* Phủ Tổng-thống nước Mỹ, nơi tiếp khách ngoại-giao và ký-kết các văn-kiện ngoại-giao.

BẠCH-VÂN AM *ktr.* Nhà ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm ở sau khi về hưu.

BẠCH-VÂN CƯ-SĨ *nhd.* Hiệu xưng của Nguyễn-bỉnh-Khiêm, tục - danh Trạng Trình.

BẠCH-VÂN QUỐC-NGỮ THI-TẬP *vch.* Tập thơ chữ nôm của ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm.

BẠCH-XUÂN-NGUYÊN *nhd.* Bố-chánh Th. Phiên-an (Gia-định), người tham-lam, tàn-ác, bảo phụng mật-chỉ vua Minh-mạng, bắt-bớ tra-xét những thuộc-hạ của cố Tổng-trấn Lê-văn-Duyệt, gây phẫn-uất cho nhiều người khiến Lê-văn-Khôi nổi loạn vào tối ông ngày đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833) và chiếm đóng thành Gia-định luôn đến tháng 7 năm ất-vị (1835) triều-đình mới dẹp xong.

BÁI-HOẢ-GIÁO (Zoroastrisme) *tôn*: Tôn-giáo do *Zoroastre* làm giáo-chủ, chuyên thờ thần lửa.

BÁI-TÂN *đd.* tỉm. bến sông ở thượng-lưu sông Lục-nam BV.

BÁI-TỬ-LONG (Fai-si-long) *đd.* tỉm. vũng biển ở Vịnh BV. giữa Hạ-long và Cẩm-phả ngoài khơi Hòn-gay.

BÁI-THƯỢNG *đd.* tỉm. h. cl Th. Thanh-hoá, có sông Hương-chử chảy ngang.

BÃI BỔN *đd.* Một địa-điểm ở đảo Phú-quốc, nơi sản-xuất nước-mắm ngon, gọi là *nước-mắm* Hòn.

BÃI BÙN *đd.* Chót mũi Cà-mau NV.

BÃI DÂU *đd. Clg.* Bãi Mơ, bãi biển lài dọc theo núi Lớn, cách thành-phố Vũng-tàu NV. 2cs.

BÃI DỨA *đd.* X. Bãi trước.

BÃI KHOÁ *sk.* Phong-trào học-sinh Sài-gòn

và khắp các Th. NV. tổ-chức năm 1926 đã làm lễ truy-điệu cụ Phan-châu-Trinh.

BÃI MƠ *đd.* X. **Bãi Dâu.**

BÃI NGAO *đd. Clg.* Ngao-châu, bãi cát bao trùm cả Gành Bà-Hiền và Gành Mù-u, thì xã Tân-thuỷ, Q. Ba-tri, Th. Kiến-Hoà NV. (trước là Bến-tre), quê-hương cụ Phan-thanh-Giản, được liệt vào hạng thắng-cảnh.

BÃI ỚT *đd. tlm.* rặng núi ở gần Phương-thành (Hà-tiên) NV.

BÃI SAU *đd. Clg.* Bãi Thuỳ-vân, biển sau núi Thuỳ-vân, cách châu-thành Vũng-tàu NV. lối 1 cs.

BÃI SẬY *đd.* Chiến-khu Cần-vương trong một vùng hiểm-yếu đầy lau sậy trong Th. Hải-dương BV. do Nguyễn-thiện-Thuật lập ra để chống Pháp theo lời hiệu-triệu của Phan-đình-Phùng sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885).

BÃI TRƯỚC *đd. Clg.* Bãi Dứa, dài 3 cs, ở ngay Vịnh châu-thành Vũng-tàu NV. có khách-sạn lớn, nhiều quán giải khát, nơi nghỉ mát thuận-tiện nhứt vì gần Sài-gòn.

BÃI-XÀU *đd. tlm.* thị-trấn cách Tl. Ba-xuyên NV. độ 9 cs, có con kinh Tiếp-nhứt nối liền Sóc-trăng tới cửa Trần-đề; nguyên là 1 h. cl Trấn Hà-tiên do Mạc-thiên-Tích lập năm giáp-ngọ (1714).

BẢY CẠNH *đd.* Hòn đảo trước châu-thành Côn-sơn, cách 1 eo biển và xa 7 cs, được liệt vào hạng nhì trong số các đảo lớn nhứt của quần-đảo Côn-sơn, có 7 mũi nhọn nhô ra; trên đảo có hải-đăng.

BẢY-HÁP *đd.* Con sông chảy từ eo biển Cà-mau NV. theo chiều Tn.-Đb. vô lòng Th. An-xuyên trước khi chia ra nhiều rạch như: Mương Do, Đồng-cùng và con kinh nối với sông Gành-hào.

BẢY-THƯA *đd.* Cánh rừng to ẩn-ngữ ph. N. Láng-linh ở Ph. Tân-thành, h. Vĩnh-an Th. An-giang xưa, một căn-cứ chống Pháp của Trần-văn-Thành từ 1867 tới 1873, được người thời ấy gọi là cuộc khởi-nghĩa Bảy-thưa (rừng ấy có toàn cây Bảy-thưa).

BAN-CHIÊU *nhd. tlm.* người đàn-bà nổi tiếng hay chữ ở đời Hán TH.

BANHAR *nhd. tlm.* giống người thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở Kontum, phần nhiều theo đạo Công-giáo và được các linh-mục giáo-hoá về mặt xã-hội.

BAN-MÊ-THUỘT *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Đạc-lắc, cách Sài-gòn 642 cs. thuộc vùng cao-nguyên TV.

BAN-SIÊU *nhd.* Người đời Đông-Hán, nhà nghèo, phải đi viết mướn lấy tiền nuôi mẹ già và ăn-học; lắm lúc bực-tức, ném bút nói: « Đại-trượng-phu thì phải đeo cung mang đao, vẫy-vùng trong thiên-hạ, lập công-danh ở biên-thuỳ, chớ ai lại chịu chết theo nghiên bút »? Sau đầu - quân, làm tới chức Định-viễn-hầu; vâng mạng vua đi sứ các nước Tây-vực, dụ được hơn 50 chục nước nhỏ thần-phục nhà Hán.

BÀN-CỔ *truyện:* Vị Chúa-tể sanh ra Trời, Đất và vạn-vật ở thế-gian; khi chết, đầu biến thành núi Đông-nhạc, bụng làm núi Trung-nhạc, tay trái làm núi Nam-nhạc, tay phải làm núi Bắc-nhạc, chơn làm núi Tây-nhạc TH.

BÀN-ĐỨC-CÔNG *nhd.* Người đời Hán TH. ở ẩn trên núi Hiện-san, cày ruộng ở Nam-dương, vợ chồng kính nhường nhau như chủ khách. Quan thứ-sử Kinh-châu là Lưu-Biểu nghe danh, định rước về giúp việc mới đến viếng Bàn-đức-Công; trong câu chuyện, Lưu-Biểu chỉ vợ con Bàn và nói: « Ở đời, ai cũng vì con cháu mà lập nên sự-nghiệp, tiên-sinh có tài mà chỉ cày ruộng, thì lấy chi làm kế lâu dài cho con cháu »? Đáp: « Kế lâu dài cho con cháu, theo tôi thì nên lấy sức làm-ăn mới khỏi lo hậu-hoạn chớ không phải chức quan và tiền-bạc ».

BÀN-YÊN-NHÂN *đd. tlm.* thị-trấn Th. Hưng-yên BV. nơi nổi tiếng làm tương ngon.

BÀN-THỐNG *nhd. trT.* Người đời Hán, hiệu Phụng-sồ, làm phó quân-sư cho Lưu Huyền-đức, lập nhiều công-trận, sau vì ham công mà bị binh phục của Lưu-Chương giết ở Lạc-phụng-ba; trước khi về đầu Lưu, đã dùng mưu gạt Tào-Tháo kết thuyền dính lại cho Châu-Du để đốt nơi trận Xích-bích.

BÀN-VĂN-NHỊ *nhd. tlm.* dư-đảng giặc Ngô-Côn, lấy hiệu Cờ trắng, tiếp-tục cướp phá trong các Th. Tuyên-quang, Thái-nguyên từ cuối năm canh-ngọ (1870).

BÀNG-ĐỨC *nhd. trT.* Một danh-tướng của Mã-Siêu, sau về phò Tào-Tháo; lãnh ấn tiên-phong đi cứu Phàn-thành đang bị Quan-

vân-Trường vây hãm; nhân còn anh là Bàng-Nhu cùng chúa cũ là Mã-Siêu đang phò Thục, Tào-Tháo nghi-ngờ không muốn dùng: Bàng-Đức nằng-nặng đòi ra trận và sắm sẵn một cái quan-tài cho quân khiêng theo, thề quyết tử-chiến với Quan-vân-Trường; sau bị Quan đắp đập ngăn nước, gạt tới chỗ hiểm rồi cho xổ nước bắt đặng giết chết. Bàng-Đức mỗi khi ra trận, có tên quân cầm lá cờ đề: An-nam Bàng-Đức.

BÀNG-QUYÊN *nhd. trT.* Người thời Chiến-quốc, làm quân-sư cho Ngụy Huệ-vương, giỏi mà hay đố-kỵ, đã dùng mưu hại bạn học cùng thầy là Tôn-Tẫn, làm cho Tôn-Tẫn phải tội chặt chân; Quyên còn giả thương tình, đem Tôn-Tẫn về phủ nuôi để gạt Tẫn chép cho mình cuốn binh-thơ mà khi còn học trên núi, Quỷ-Cốc tiên-sanh chỉ truyền cho Tôn-Tẫn chớ không truyền cho Bàng-Quyên. Tôn-Tẫn phải giả điên để tránh sự canh chừng nghiêm-mật rồi trốn được qua Tề, làm quân-sư cho nước ấy. Sau Tề Ngụy giao binh, Bàng-Quyên vì kém tài hơn, nên bị Tôn-Tẫn phục binh giết thác.

BÀNH-ĐẠO-TƯỜNG *nhd.* Quan nhà Minh TH. đã can-thiệp cho nước Nam khi nội-thuộc TH., có trường dạy học ở các Châu, Phủ và Huyện từ năm giáp-ngọ (1414) và thâu-dụng những người học giỏi cho làm quan.

BÀNH-LỆ *đd.* Hồ to trong Th. Giang-tây TH., sâu và có nhiều cá.

BÀNH-TỔ *nhd. (truyền)*: Người đời Đường-Nghiêu TH., làm quan ở Bành-thành, sống đến 800 tuổi.

BÀNH-VIỆT *nhd. trT.* Tướng nhà Tây-Hán, khi Hán Sở giao binh, có công chặn đường lương của Sở. Sau, nghiệp Hán đã định, vua Hán sợ ông làm phản nên lập kế bắt giết, lấy thịt làm mắm gởi cho các chư-hầu ăn để răn-he.

BAO-CÔNG *nhd. trT.* Tên gọi tôn-kính ông Bao-Chuẩn, một vị quan văn triều Tống Nhân-tông, có tài xử án rất phân-minh, chuyện dầu kín-đáo, bí-hiểm đến đâu, ông cũng tìm ra manh-mối.

BAO-TỶ *nhd. Clg.* Bao-Tự, nàng con gái tuyệt đẹp được vua U-vương nhà Châu thâu nạp vào cung; nàng luôn-luôn có vẻ mặt u buồn, những cuộc đờn ca múa hát trong cung hay ngọc ngà châu báu của nhà vua, không làm động lòng nàng, mà chỉ ưa nghe tiếng lụa xé; vua chiều nàng, mỗi lần muốn làm vui lòng nàng, cho đem hàng trăm cây lụa ra xé cho nàng nghe, nhưng chỉ hơi vui tai thôi, chớ tuyệt-nhiên nàng không cười. Vua nghe lời Quách-thạch-Phủ, nổi lửa trên phong-hoả-đài và giục trống to gạt chư-hầu đến cứu-giá để rồi kéo binh lủi-thủi trở về, làm cho Bao-Tỷ bật cười ra một tiếng. Vua lấy làm sung-sướng, thưởng họ Quách một ngàn lượng vàng (nhứt tiếu thiên kim). Sau nước bị binh Nhung xâm-chiếm, U-vương truyền nổi lửa và gióng trống ở Phong-hoả-đài, các chư-hầu in trí như lần trước, không đem binh tiếp-cứu. U-vương phải tự-tận; còn Bao-Tỷ bị tướng Nhung bắt làm vợ.

BÀO-THÚC-NHA *nhd.* Người thời Chiến-quốc, làm bạn với Quản-Trọng rất thân; khi chưa làm quan, hai người hùn vốn đi buôn, Quản-Trọng luôn-luôn tìm cách chia phần lời nhiều hơn, nhưng Thúc-Nha không buồn, lại nói rằng: Quản-Trọng nhà nghèo, cần có tiền nhiều để nuôi mẹ. Khi mới ra làm quan, Quản-Trọng làm nhiều việc hư-hỏng, ai nấy đều chê, chỉ có Thúc-Nha biết tài, cho là Quản-Trọng chưa tới thời; khi ra trận, Quản-Trọng hay lùi lại phía sau, mọi người đều cười là nhát, chỉ có Thúc-Nha bảo là Quản-Trọng còn mẹ già, cần phải giữ thân để nuôi mẹ. Khi Tề loạn, mỗi người phò một công-tử trốn sang nước khác, và hẹn sau, ai có chúa được làm vua, phải tiến-cử bạn cùng phò một người. Sau công-tử Bạch về nước làm vua, xưng Tề Hoàn-công. Thúc-Nha tiến-cử Quản-Trọng làm Tề-tướng. Quản-Trọng giúp Tề Hoàn-công làm Bá các chư hầu; khi sắp chết, lại không tiến-cử Thúc-Nha thay mình. Vua lấy làm lạ hỏi, Quản-Trọng đáp: « Bào-thúc-Nha là bậc quân-tử chớ không phải nhà chánh-trị; ông ưa điều thiện mà ghét điều ác, lại ghét thái-quá đến không ai chịu được; người như thế mà nắm quyền chánh, ắt hư việc nước. Có người mách việc ấy lại cho Bào-thúc-Nha nghe; ông cười và nói: «Chính vì thế mà trước kia ta mới hết sức tiến-cử Quản thượng-phụ cho chúa-công; thượng-phụ trung với nước mà không vì bạn, đó là không phụ công ta tiến-cử. Giả-sử chúa-công phong ta chức Tư-khấu để trừ gian diệt nịnh, thì ta nhận ngay. Nếu phong ta

làm tể-tướng thì nhà-ngươi và nội bọn, còn đâu có chỗ dung-thân ». Kẻ ấy mắc-cỡ lui ra. Bởi vậy, lúc sinh-thời, Quản-Trọng thường nói : « Sinh ta là cha mẹ ta, còn hiểu ta thì chỉ có Bào-thúc-Nha ». Đời sau cho hai người là bạn tri-kỷ.

BẢO-GIA-LỢI (Bulgarie) *đd.* Một nước ở Trung-Âu, Đn. giáp Thổ-nhĩ-kỳ, T. giáp Nam-tư, N. giáp Hi-lạp, B. giáp Lỗ-ma-ni ; dt. : 110.000 csv. ; ds. : 7.500.000 ; Thđ. Sofia ; một nước nông-nghiệp, giàu về *trái cây, ngũ-cốc, thuốc lá và khoai tây* ; có kế-hoạch ngũ-niên để phát-triển về *máy-móc, điện-lực, kim-khí, vật-liệu* xây-cất và *than*.

BẢO-GIÁP *sk.* Một nguyên-tắc quân-chánh trong Tân-pháp của Vương-an-Thạch, tể-tướng vua Thần-tông nhà Tống TH. (1068 — 1078), chủ-trương việc lập Bảo (10 nhà) và Đô-bảo (50 nhà) để tập-luyện quân-sự cho dân, khi có việc dùng thì nước đã sẵn lính.

BẢO-HẬU *ktr. tlm.* pháo-đài do chúa Nguyễn-Ánh cho xây-cất tại làng Phong-hoà (Vĩnh-long) khi ngài ẩn-náu nơi đây.

BẢO-HOÀNG *sk.* Khuynh-hướng chính-trị chủ-trương duy-trì nền quân-chủ.

BẢO-HỘ THOẠI *nhd.* Tức Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại, được vua Gia-long phong chức Thống-chế, coi việc bảo-hộ nước Cao-miên (1818).

BẢO-HƯNG *sk.* Niên-hiệu vua Tây-sơn Nguyễn-quang-Toản khi thiên-đô ra Bắc-hà, sau khi Phú-xuân thất-thủ.

BẢO-LỘC (Blao) *đd.* Q. duy-nhứt TL. hâm-đông thị cao-nguyên TV. có 7 xã Kinh và 7 xã Thượng.

BẢO-MÃ *sk. TH.* Một nguyên-tắc quân-chánh trong Tân-pháp of Vương-an-Thạch, tể-tướng vua Thần-tông nhà Tống (1068-1078) chủ-trương việc giao ngựa cho dân nuôi, chết phải thường.

BẢO-PHÙ *sk.* Niên-hiệu đời Trần Thánh-tông, khoảng 1273-1278.

BẢO-TIỀN *ktr. tlm.* pháo-đài của chúa Nguyễn-Ánh xây tại xã Long-hưng (Vĩnh-long) NV. khi ngài ẩn-náu tại đây.

BẢO-THÁI *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Dụ-tông, khoảng 1720-1729.

BẢO-THIÊN *ktr. tlm.* cái chợ ở ph. N. hồ Hoàn-kiếm, thời chúa Trịnh.

BÁT-ĐÁO *đl.* Tám phương-hướng : Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-nam, Đông-bắc, Tây-nam, Tây-bắc.

BÁT-TIÊN *truyền* : Tám vị tiên ở núi Bồng-lai TH. : Hán-chung-Ly, Trương-quả-Lão, Hàn-tương-Tử, Lý-thiết-Quải, Tào-quốc-Cựu, Lữ-đồng-Tân, Hà tiên-cô, Lam-thái-Hoà.

BÁT-TUẤN-MÃ *trT.* Tám con ngựa hay đời Châu, đã kéo xe cho vua Mục-vương đi tuần-thú khắp nơi trong nước : Tuyệt-địa, Phiên-vũ, Bôn-tiêu, Siêu-kiển, Du-huy, Siêu-quang, Đằng-vụ, Quải-dực.

BÁT-TRÀNG *đd. tlm.* làng ở Th. Bắc-ninh BV. nổi tiếng về đồ gốm.

BÀU SẤU *đd. Clg.* Ngọc-đầm, thị làng Đại-an, P. An-nhơn, Th. Bình-định TV., nơi Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu cả phá quân Tây-sơn năm 1799.

BẮC-BÁN-CẦU *đl.* Phân nửa địa-cầu ở hướng bắc.

BẮC-BĂNG-DƯƠNG *đd.* Biển băng-giá ở trên chóp địa-cầu.

BẮC-BÌNH-VƯƠNG *nhd.* Chức of Nguyễn-Huệ do Trung-ương hoàng-đế Nguyễn-Nhạc phong, sau khi Huệ diệt vong họ Trịnh ở đất Bắc (1786). Lãnh chức này, Huệ ngồi trấn Thuận-hoá, lấy Hải-vân-sơn làm ranh với Trung-ương, do Nguyễn-Nhạc thống-lãnh.

BẮC BỐ-CHÍNH *đd.* Phần đất ở tả-ngạn Sông Gianh (Linh-giang) thị châu Bố-chính (Quảng-bình) thuộc quyền chúa Trịnh, đối-diện với Nam Bố-chính ở hữu-ngạn, thuộc giang-sơn nhà Nguyễn.

BẮC-BỘ *đd.* Tên mới miền Bắc Việt-nam, sau khi chủ-quyền Pháp bị Nhựt triệt-hạ (1945).

BẮC-CUNG *ktr. tlm.* cung-điện của chúa Trịnh (X. **Bắc-cung thưởng nguyệt** PH.II.).

BẮC-CỰC *đl.* X. PH.I.

BẮC-CỰC-QUYỀN *đl.* X. PH.I.

BẮC-ĐẨU *thv.* Chòm sao ở phương B. mà các nhà đi biển VN. lấy đó làm vị-trí căn-bản để định phương-hướng khi vượt biển ban đêm.

BẮC-GIANG *đd. tlm.* Th miền trung-du BV.

Đ. giáp Quảng-yên, T. giáp Thái-nguyên và Vĩnh-yên, B. giáp Lạng-sơn, N. giáp Bắc-ninh; Tl.: Phủ-lạng-thương.

BẮC-GIANG *đd.* *tm.* phụ-lưu sông Tây-giang trong Th. Bắc-giang BV.

BẮC-HÀ *đd.* Tên gọi miền B. VN. từ sông Gianh trở ra vào thời Trịnh Nguyễn phân-tranh.

BẮC-HÀN *đd.* *Clg.* Bắc Triều-tiên (Cao-ly), phần ph. B. nước Triều-tiên từ vĩ-tuyến 38 trở lên, Thđ. Bình-nhưỡng; nước Triều-tiên bị chia hai từ tháng 7 năm 1945 do Hội-nghị Postdam; dt.: 79.972 csv.; ds.: 9 triệu.

BẮC-KẠN *đd.* *t/m.* Th. miền Trung-du BV. B. giáp Hà-giang và Cao-bằng, N. giáp Thái-nguyên, Đ. giáp Lạng-sơn, T. giáp Tuyên-quang, Tl.: Bắc-kạn, có nhiều mỏ kẽm và sắt.

BẮC-KINH *đd.* Thủ-đô Trung-hoa Cộng-sản ds.: 2.768.100 (xưa gọi là Bắc-bình).

BẮC-KỲ *đd.* Tên gọi miền B. nước VN. hồi Pháp-thuộc, chịu thể-chế « Bảo-hộ » của nước Pháp, nghĩa là chịu quyền thống-trị của Pháp qua trung-gian triều-đình nhà Nguyễn (X. **Bắc-Việt**).

BẮC-MỸ *đd.* Châu Mỹ ở phía B. từ Vịnh Mễ-tây-cơ trở lên tới Bắc-băng-dương.

BẮC-NINH *đd.* *t/m.* Th. miền châu-thổ BV. B. giáp Bắc-giang, N. giáp Hà-nội, T. giáp Phúc-yên, Đ. giáp Quảng-yên, Tl.: Bắc-ninh; có nhiều bông vải; — hồi TCTĐ, đó là Bộ Vũ-ninh, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

BẮC-NGỤY *đd.* Tên một nước ở miền B. TH. do Tào-Phi (con Tào-Tháo) thí vua Hiến-đế nhà Hán mà soán ngôi để phân ba chơn vạc nước TH. (Bắc-Ngụy, Đông-Ngô, Tây-Thục). Khoảng năm 264-265, Bắc-Ngụy có nhận cho nước Giao-châu thần-phục, vì quan-lại nhà Đông-Ngô quá tham-tàn, bị dân Giao-châu giết và đánh đuổi đi. Năm 265 vua Ngụy là Tào-Hoáng bị Tư-mã-Viêm phế để lập nên nhà Tấn. Từ Ngụy Văn-đế (Phi) đến Ngụy Nguyên-đế (Hoáng) là 5 đời vua, cọng 46 năm.

BẮC-PHẦN *đd.* Tên mới miền B. nước VN. sau khi chủ-quyền Nhựt bị triệt-hạ X. **Bắc-Việt.**

BẮC-PHI *đd.* Miền B. châu Phi, phần nhiều là thuộc-địa nước Pháp.

BẮC-SƠN *đd.* Dãy núi ở hai cao-nguyên Thất-khê và Cai-kinh BV., đầu ph. N ở vào giữa sông Thương và sông Kỳ-cùng, đầu ph. B. là cao-nguyên Thất-khê, ngọn cao nhứt là Khao-đen, cao 869m.

BẮC-THÀNH *đd.* Miền B. nước VN. do vua Gia-long đặt từ năm Nhâm-tuất (1802); trước là Bắc-hà, có nghĩa là ph. B. Sông Gianh, không hợp với sự thống-nhất đất nước.

BẮC-THÀNH ĐỊA-DƯ-CHÍ *vch.* Sách địa-dư do các quan trong phủ Tổng-trấn Lê-Chất soạn, gồm 12 quyển chép về thành Thăng-long và 11 Trấn ở miền Bắc.

BẮC-THUẬN *đd.* Tên gọi số dân miền B. có tội bị đày vào N. để khai-khẩn đất hoang vào đời Nguyễn.

BẮC-THUỘC *sk.* Thời-kỳ nước VN. bị nước TH. cai-trị: 1° a) từ năm 111 trTC tới năm 40 sTC; b) từ năm 43 tới năm 534; c) từ năm 603 tới năm 939; — 2° từ năm 1414 tới năm 1427.

BẮC-TRIỀU (386-581) *sk.* *TH.* Nhà Hậu-Ngụy do vua Đạo-võ, (tên Khuê, họ Thát-bạt-thị chủng-loại Tiên-ty) khai-sáng ở ph. B. TH. đồng-thời với nhà Tống ở ph. N. Sau nhà Ngụy chia hai là Tây-Ngụy và Đông-Ngụy. Tây-Ngụy trị-vì được 24 năm, bị Vũ-Giác tiếm ngôi lập lên nhà Bắc-Châu. Đông-Ngụy trị-vì được 17 năm bị Cao-Dương tiếm ngôi lập lên nhà Bắc-Tề.

BẮC-TRIỀU (1527-1592) *sk.* Giang-sơn nhà Mạc từ Sơn-nam trở ra B. đối với Nam-triều nhà Hậu-Lê từ Thanh-hoá trở vô N.

BẮC-VIỆT *đd.* Miền B. nước VN. B. giáp TH., N. giáp sông Mã và Th. Thanh-hoá TV.; Đ. giáp vịnh BV; T. giáp Ai-lao, dt.: 105.000 csv., chia ra miền Thượng-du có 5 Th., miền Trung-du có 10 Th., miền Châu-thổ có 12 Th.; Thđ.: Hà-nội; lâm-sản có rất nhiều danh-mộc; khoáng-sản có: *than đá, kẽm, thiếc, phốt-phát, và đá vôi.*

BẮC-VIỆT *đd.* Phần nửa nước VN. từ sông Bến-hải (vĩ-tuyến 17) trở ra B. trong thời-gian tạm từ năm 1954 đến ngày thống-nhứt đất nước.

BÀNG-GIANG *đd.* Một chi-nhánh sông Tây-giang, chảy theo ranh TH. và 2 Th. Cao-bằng, Hà-giang của VN.

BÀNG-QUẬN-CÔNG *sk.* Chức quan do Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống) phong cho Nguyễn

hữu-Chỉnh sau khi Chỉnh dẹp được Trịnh-Bồng.

BẰNG-SƠN *đd.* X. Ngự-bình.

BẤT-ĐỀ-KHÁNG CHỦ-NGHĨA *sk.* Chủ-trương của Tolstoi (người Nga), phản-đối bạo-lực, mưu thực-hiện tình hữu-ái giữa loài người, và của Găng-Đi (người Ấn), không dùng võ-lực chống kẻ xâm-lăng mà dùng cảm-tình để cảm-hoá đối-phương và nếu cần, thì dùng chánh-sách Bất-hợp-tác.

BẤT-HỢP-TÁC CHỦ-TRƯƠNG *sk.* Chủ-trương không hợp-tác với chánh-phủ xâm-chiếm nước mình, thường gồm 3 khoản chánh: 1º Không làm việc với kẻ thù; 2º Không cung-cấp tin-tức kháng-chiến cho kẻ thù, 3º Không tiếp-tế lương-thực cho kẻ thù. Riêng VN, 3 khoản trên đây được dùng làm 3 câu tuyên-thệ của toàn-thể công-chức trước khi cuộc Cách-mạng tháng 8/1945 nổ bùng.

BÉ-NỔI *đd.* tlm. hòn núi thổ làng Cam-mỹ, Tg. An-viễn, Th. Biên-hoà NV.

BẸC-NỜ (Berne) *đd.* Kinh-đô nước Thụy-sĩ, có 164.000 dân.

BEN-GƠ-RÁT (Belgrade) *đd.* Kinh-đô nước Nam-tư, ds.: 520.000.

BẾN-CÁT *đd.* tlm. Q. cl Th. Bình-dương, có 10 xã, trên đường lên cao-nguyên TV.

BẾN-ĐÀM *đd.* tlm. thung-lũng dựa mé biển Th. đảo Côn-sơn

BẾN-GỎ *đd.* tlm. bãi cát dựa biển ở ph. N. đảo Cả.

BẾN-HẢI *đd.* Chính tên là Bến Hói, con sông trong Ph. Vĩ-linh, ph. B.h. Do-linh, Th. Quảng-trị TV., chạy song-song với vĩ-tuyến 17, làm ranh-giới 2 miền Nam-Bắc theo Hiệp-định Genève năm 1954.

BẾN-LỨC *đd.* Khúc sông Vàm Cỏ-đông trong Q. Bến-lức, Th. Long-an NV

BẾN-LỨC *đd. tlm.* Q. trong Th. Long-an NV, một vùng kháng-chiến của Nguyễn-trung-Trực.

BẾN-NGỰ *đd.* Vùng 2 Th. Nam-định và Quảng-yên BV. xưa.

BẾN-NGHÉ *đd. Clg.* Tân-bình-giang, Đức-giang, hay sông Sài-gòn, con sông bắt nguồn từ Th. Bình-long theo chiều B.N chảy qua Th. Bình dương, Gia-định, hợp-lưu với sông Đồng-nai tại làng Thạnh-mỹ-lợi (Gia-định) chảy vô ph. Đb. Sài-gòn và ra cửa Soài-rạp.

BẾN-NGHÉ *đd.* Con rạch trổ từ sông Bến-nghé (giữa Q. 1 và Q. 2) đến Kinh Tàu-hủ (Q. 5) trong Đô-thành Sài-gòn NV.

BẾN-NGHÉ *đd. Clg.* Bến-thành, tên cũ thành Sài-gòn (đối với người ở tỉnh).

BẾN-NGHÉ *đd.* Vùng Sài-gòn, Gia-định hoặc rộng hơn nữa: miền Nam VN. (đối với toàn-quốc) *thđ. Bến-nghé của tiền tan bọt nước, Đồng-nai tranh ngói nhuốm màu mây NĐC.*

BẾN-NGHÉ *đd. tlm.* bến trên sông Chanh trong Th. Quảng-yên.

BẾN THÀNH *đd. tlm.* bến trên sông Bến-nghé ngay trung-tâm Sài-gòn hoặc rộng hơn: Sài-gòn.

BẾN-TRANH *đd. tlm.* Q. cl Th. Định-tường NV. có 16 xã.

BẾN-TRE *đd.* Th. số 7 ở Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, đổi tên là Kiến-hoà (X. Kiến-hoà).

BỈ-CÁI *nhd.* Tên một ông vua Chiêm-thành vào khoảng giữa thế-kỷ XV, nhưng thường xâm-phạm nước VN, nên năm Bính-dần (1446) bị binh triều vua Lê Nhân-tông sang đánh bắt đem về Đông-kinh.

BỈ-SƠN *đd.* Tên một dãy núi ph. N. Th. Quảng-nam TV.

BỈ-LỢI-THỈ *đd. Clg.* Bỉ, một nước ở Th. Âu-châu, Đ. giáp Đức và Lục-xâm-bảo, T. giáp Pháp và Bắc-hải, N. giáp Pháp, B. giáp Hoà-lan và Bắc-hải; dt.: 30.507 csv.; ds.: 10 triệu; Thđ: Bruxelles; 60 % diện-tích được trồng-trọt, nông-sản chánh là ngũ-cốc, khoai tây, củ cải đường; kỹ-nghệ phát triển mạnh nhờ có nhiều mỏ than.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ *vch.* Tác-phẩm Hán-văn của Đoàn-thị-Điểm, được dịch ra chữ nôm, kể chuyện Trần-tú-Uyên (có đền thờ ở Hà-nội) gặp một nàng tiên tại ngôi Bích-câu thổ làng Yên-trạch, Tg. Yên-hoà, h. Thọ-xương, Th. Hà-nội xưa (nay là thành-phố Hà-nội, phố Cát-linh), sau hai người lấy nhau rồi thành tiên cả.

BÍCH-ĐÀO *đd.* Tên cái động của nàng Giáng-Hương trong chuyện Từ-Thức.

BIA-YA (Pia-Ya) *đd.* tlm. dãy núi trong Th. Hà-giang BV. có nhiều quặng Á-duyên (calamine).

BIA-NGOM *đd.* t/m. hòn núi trong dãy Yên-lạc, cao 1.198m.

BIA-UẮC *đd.* t/m. chòm núi cao nhất trong dãy Ngân-sơn (1.931m) BV. trong ấy có nhiều quặng thiếc và tungsten.

BÌM-SƠN *đd.* t/m. hòn núi trong Th. Thanh-hoá TV.

BÌNH-CANG *đd.* t/m. bãi biển sâu, tàu đậu được ở ph. B. Nha-trang.

BÌNH-CHÁNH *đd.* t/m Q. c/ Th. Gia-định, có 16 xã (trước của Chợ-lớn).

BÌNH-DƯƠNG *đd.* Tên mới Th. Thủ-dầu-một sau khi truất quận Hớn-quản làm Th. Bình-long từ 1956; Đ. giáp Th. Biên-hoà, T. giáp Th. Tây-ninh, N. giáp Th. Gia-định, B. giáp Th. Bình-long; dt.: 2.000 csv, ds.: 266.538; Tl.: Phú-cường; nông-nghiệp gồm có *lúa, cao-su, trái cây, mía, thuốc lá, đậu-phộng*; lâm-sản gồm có *gỗ tạp-tác, củi tre* và *mây*.

BÌNH-ĐẠI *đd.* t/m. Q. c/ Th. Kiến-hoà, có 13 xã.

BÌNH-ĐỊNH *đd.* Năm 1600, gọi là Quy-nhơn do Chúa Nguyễn-Hoàng kiến-thiết; năm 1771, trở nên thủ-đô của Tây-sơn do Nguyễn-Nhạc chiếm đóng; năm 1779, khi Võ-Tánh và Nguyễn-văn-Thành hạ được tướng Tây-sơn là Lê-văn-Thanh, Nguyễn-vương đặt tên là Bình-định; dưới thời Pháp-thuộc, lại đổi là Quy-nhơn; nay là Th. Bình-định, Tl. là Quy-nhơn; Đ. giáp Nam-hải, T. giáp các Th. Pleiku, Kon-tum; N. giáp Th. Phú-yên, B. giáp Th. Quảng-ngãi; dt.: 5.974 csv.; ds.: 883.934 người Kinh và 18.272 người sơn-cước; có một hải-cảng khá quan-trọng; số lớn dân-chúng sống nghề chài lưới; ngoài biển có nhiều hòn có yến-sào.

BÌNH-ĐỊNH-VƯƠNG *nhd.* Hiệu-xưng c/ Lê-Lợi từ khi dựng cờ khởi-nghĩa và suốt thời-kỳ chống quân Minh.

BÌNH-GIANG *đd.* X. Sông Thương.

BÌNH-KIỀU *đd.* t/m. trấn thì Ph. Khoái-châu, Th. Hưng-yên, nơi Ngô-xương-Xí chiếm giữ để xưng Sứ-quân khi nhà Hậu-Ngô chấm dứt.

BÌNH-KHANG *đd.* t/m. Ph. ở Nha-trang, sau nhập với một Ph. khác để thành Th. Khánh-hoà TV.

BÌNH-KHÊ *đd.* t/m. Q. c/ Th. Bình-định TV.

BÌNH-LÃNH ĐĂNG-CAO *vch.* Núi Ngự-bình lên cao, tên một bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh cảnh núi Ngự-bình, 1 trong 20 bài thơ vịnh 20 thắng-cảnh ở Huế TV.

BÌNH-LONG *đd.* Trước là quận Hớn-quản c/ Th. Thủ-dầu-một, từ 1956 thành 1 Th. của NV.; Đ. giáp 2 Th. Biên-hoà và Phước-long; T. giáp Th. Tây-ninh và nước Cam-bốt; B. giáp nước Cam-bốt, N. giáp Th. Bình-dương; dt.: 2.140 csv.; ds.: 61.650 chia ra 42.934 Việt (hết 80 ph. 100 là công-nhân đồn-điền cao-su), 4.292 Việt gốc Cam-bốt, 13.021 Stieng ở Tg. Lộc-ninh, 423 Tà-mun ở Tg. Cựu-an, 30 Chàm, 70 Pháp-kiều và 1.043 Hoa-kiều; Tl.: An-lộc; cao-su là nguồn lợi chánh; lâm-sản gồm nhiều gỗ quý như: *cẩm-lai, sao, gõ*, và nhiều gỗ tạp *như dầu, bằng-lăng*.

BÌNH-LỖ *đd.* t/m. thành đắp từ đời Tiền-Lê; sau Lý-thường-Kiệt đánh thắng quân Tống TH. nơi đó.

BÌNH-MINH *đd.* t/m Q. c/ Th. Vĩnh-long, có 9 xã.

BÌNH-NGÔ ĐẠI-CÁO *vch.* Lời bố-cáo cho dân-chúng biết việc đánh đuổi quân Minh TH. ra khỏi nước, từ khi khởi-nghĩa ở Lam-sơn đến ngày toàn-thắng (1418-1427), do Lễ-bộ thượng-thư Nguyễn-Trãi thảo.

BÌNH-NGUYÊN-QUÂN *nhd.* Tước c/ Triệu-Thắng thời Chiến-quốc TH. nước Triệu, đời Triệu Huệ-vương, người háo-nghĩa, trong nhà thường có vài ngàn khách.

BÌNH-NHÂM *đd.* t/m. làng trong Tg. Bình-chánh, Q. Lái-thiêu, Th. Bình-dương, giữa đường Lái-thiêu đi Bình-dương.

BÌNH-DÂN ĐỊA-QUYỀN *sk.* t/m. một chánh-sách trong *Tam-dân chủ-nghĩa* của Tôn Dật-tiên TH. chủ-trương về mặt dân-sanh, phải chia đều ruộng đất cho dân.

BÌNH-SƠN *đd.* t/m. Q. c/ Th. Quảng-ngãi, có 24 liên-xã.

BÌNH-SƠN *đd.* *Clg.* Ngự-bình, một hòn núi nhỏ ở Huế.

BÌNH-SƠN *đd.* Rặng núi ở làng Mỹ-đức, Th. Kiên-giang NV.

BÌNH-TÂY SÁT-TẢ *sk.* Bài hịch của nhóm văn-thân ở Nghệ-an TV. kêu-gọi dân-chúng

sau hoà-ước ngày 27-1-1574, đứng lên chống Pháp (bình-Tây) và những người theo đạo Da-tô (tả-đạo) đã dẫn đường cho Pháp lấy nước VN. // Danh-nghĩa các đạo quân nổi lên chống Pháp thời kỳ.

BÌNH-TUY *đd.* tỉm. Th. mới nối liền TV. và NV. ; Đ. giáp Th. Bình-thuận, T. giáp Th. Long-khánh ; N. giáp Th. Phước-tuy và Nam-hải ; B. giáp Th Lâm-đồng ; Tl. : Hàm-tân ; dt. : 3.650 csv. ; ds. : 24.436 ; lâm sản gồm có nhiều gỗ quý như *gõ, trắc, cẩm-lai* ; nhiều rừng dầu cây rất to ; có 4 trại dinh-điền người Thượng và 2 trại người Kinh đang khai-phá trồng-trọt. Rừng có nhiều *voi, bò rừng, heo rừng, cọp, beo, nai, hươu*, có suối nước nóng, nóng 70° cách tỉnh-lỵ 30 cs. X. **Hiệp-hoà**.

BÌNH-THAN *đd.* tỉm. con sông nối liền sông Thái-bình và sông Đuống.

BÌNH-THAN *đd.* tỉm. bến đò trên sông Thái-bình, một bên là làng Bình-than (Bắc-ninh), một bên là làng Trần-xá (Hải-dương).

BÌNH-THAN *sk.* Tên một hội-nghị do vua Trần Nhân-tông (1279-1293) triệu-tập trên sông Bình-than giữa vua và các vương-hầu bàn kế giữ nước khi có tin Thoát-Hoan và Toa-Đô dẫn 50 vạn quân sang đánh nước Nam.

BÌNH-THUẬN *đd.* tỉm. Th. miền N. TV. Đn. giáp Nam-hải, Tb. giáp các Th Tuyên-đức và Lâm-đồng ; Tn. giáp Th Bình-tuy ; Đn. giáp Th. Ninh-thuận ; Tl. : Phan-thiết ; dt. lối 6.208 csv. ; ds. 259.000 ; nông-nghiệp : *lúa và thuốc lá* ; kỹ-nghệ : *nước-mắm*. Nguyên xưa là châu Panduranga của Chiêm-thành, năm quý-dậu (1693) nhơn Chiêm bỏ lệ tấn-cống, Chúa Nguyễn-phúc-Chu sai tổng-binh Nguyễn-hữu-Kính vào đánh bắt được vua Chiêm và hoàng-tộc đem về Phú-xuân để đổi lấy Thuận-phủ của Chiêm ; năm giáp-tuất (1694) đổi Thuận-phủ thành Thuận-thành-trấn ; năm đinh-sửu (1697) đặt thành phủ Bình-thuận ; năm giáp-tý (1744) khi Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát chia nước thành 12 Dinh, nơi đó trở thành Bình-thuận-dinh ; năm nhâm-tuất (1802), vua Gia-long định ranh-giới và đặt hàng Tỉnh từ Bắc chí Nam, tỉnh Bình-thuận có từ đó đến nay.

BÌNH-THỨ *đd.* Một căn-cứ quân-sự thời chiến-khu Phan-đình-Phùng trong Th. Quảng-bình TV., do Nguyễn-Thụ quản-suất.

BÌNH-TRINH *đd.* tỉm. làng trong h. Thủ-thừa, Th. Định-tường xưa (nay là Long-an), ngang vàm sông Nhựt-tảo và sông Vàm Cỏ-đông, nơi mà ông Nguyễn-trung-Trực đã đốt chiếc tàu Espérance của Pháp.

BÌNH-TRƯỚC *đd.* Tỉnh-lỵ Biên-hoà.

BÌNH-VĂN *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ.

BÌNH-XUYÊN *đd.* Vùng Đn. Đô-thành Sài-gòn, nơi có một nhóm người bất-khuất chánh-quyền Pháp, chuyên sống nghề dao búa, dung-nạp những tay can-án, vượt ngục v.v... ; đã đóng một vai trò quan-trọng khi bắt đầu cuộc kháng-chiến và suốt thời-gian kháng-chiến ; tuy nhiên, giữa năm 1954, có một nhóm nhỏ bỏ hàng-ngũ về thành hợp-tác với chánh-phủ do Pháp đặt lên, được tổ-chức quân lực riêng, nắm Mặt-trận bình-dân, Công-an, Cảnh-sát, khai-thác sòng bạc Kim-chung, chi-phối trường-đua ngựa ; đầu năm 1955, dùng áp-lực quân-sự đòi Thủ-tướng Ngô-đình-Diệm lập chánh-phủ Liên-hiệp để giành các ghế quan-trọng ; việc đang dằng-dai, thì đêm 29-3-1955, bắn vào nhà Tổng Giám-đốc Cảnh-sát để thị oai rồi ngày 28-4-1955 mở cuộc tấn-công các cơ-quan chánh-phủ ; bấy giờ bị chánh-phủ đặt ra ngoài vòng pháp-luật và bị quân-đội quốc-gia phản-công, đánh bật khỏi đô-thành ; tàn-quân Bình-xuyên kéo xuống trú-đóng ở Rừng Sác và chẳng bao lâu, bị chiến-dịch Hoàng-Diệu của binh đội quốc-gia đánh tan-rã.

BIÊN-HOÀ *đd.* Nguyên là Trấn-biên thời vua Gia-long ; mãi đến năm 1832, đời vua Minh-mạng, mới đổi ra Th. Biên-hoà và cũng là Th. thứ 13 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc ; năm 1956, tách ra một phần lớn lập thành 2 Th. mới là Long-khánh (Xuân-lộc cũ) và Phước-long (Q. Bà-rá cũ) ; qua 1959, tách thêm Q. Tân-uyên, Hiếu-liêm và Phú-giáo làm Th. Phước-thành ; Đ. giáp Th. Long-khánh, T. giáp Th. Bình-dương, B. giáp Th. Phước-long, N. giáp Th. Phước-tuy. ; Tl. : Bình-trước ; dt. : 2.800 csv. ; ds. : 270.527 ; lâm-sản gồm có gỗ tạo-tác và củi ; nông-sản có : *lúa, cao-su, mía, bưởi, cà-phê, thuốc lá...* ; có vài núi nhỏ được lấy đá cung-cấp cho Sài-gòn để trải đường và rất nhiều hầm sạn.

BIỂN-HỒ *đd.* tỉm. hồ rộng tại xã cùng tên, thị Q. Lệ-trung, Th. Pleiku TV.

BIỂN-HỒ (Tonlé Sap) *đd. tđm.* hồ to ở Cam-bốt, giữa 4 Th. Siêmréap, Battambang, Kompong Thom và Pursat, do sông Cửu-long cung-cấp nước; hồ có rất nhiều cá.

BIỂN LẠC *đd.* Hồ to rộng như biển lạc-lõng giữa rừng, dài 7 cs. rộng 4 cs., ở địa-điểm Dinh-điền Q. Tánh-linh, Th. Bình-tuy NV., nước ngọt, nhiều cá, bờ hồ có nhiều cát sạch và phẳng, xe hơi có thể chạy quanh hồ.

BIỂN-THƯỚC *nhd. (truyền)*: Người đời vua Huỳnh-đế TH. có tài làm thuốc trị bệnh, được tôn là Tổ nghề Đông-y.

BIỆN-DI-LUẬN *vch.* Lá sớ của Võ-phạm-Khải dâng vua Tự-đức, đánh-đổ luận-điệu các bản điều-trần của Nguyễn-trường-Tộ, khiến vua bác-bỏ mọi cải-cách do Nguyễn-trường-Tộ đề-nghị.

BIỆN-HOÀ *nhd.* Người nước Sở thời Chiến-quốc TH. được viên đá ở Kinh-sơn, đem dâng vua Sở Lệ-vương, tâu rằng giữa đá ấy có viên ngọc quý; vua truyền thợ ngọc xem, thợ ngọc bảo là viên đá tầm-thường, không có ngọc. Vua giận, truyền chặt chân trái Biện-Hoà về tội dối vua. Đến lúc Sở Võ-vương lên nối ngôi, Biện-Hoà cũng mang viên đá ấy đến dâng, thợ ngọc cũng cho là đá thường, làm cho Võ-vương nổi giận, truyền chặt nốt chân mặt Biện-Hoà. Khi Sở Văn-vương lên ngôi, Biện-Hoà không còn đi được, ôm viên đá ngồi khóc dưới núi Kinh-sơn 3 ngày 3 đêm, đến máu hoà nước mắt. Có người thương tình nói: « Anh hai lần đem dâng ngọc, hai lần bị chặt chân; thì nên thôi đi, lại còn mong được thưởng hay sao »? Biện-Hoà đáp: « Tôi không mong được thưởng, chỉ giận rằng quả thực ngọc tốt mà bảo là đá, quả thực lòng ngay mà bảo là lừa, phải trái, điên-đảo không được rõ-rệt ra, nên tôi đau-xót mà khóc đấy thôi ». Sở Văn-vương hay chuyện, cho người lấy viên đá và sai thợ ngọc bổ ra xem, quả được viên ngọc bích rất đẹp, không chút tỳ-vết. Vua rất mừng, đặt là ngọc Biện Hoà; lại nghĩ thương Biện-Hoà, cho anh ăn lộc đại-phu suốt đời.

BOBLA *đd. tđm.* Thác nước ở Q. Di-linh, Th. Lâm-đồng TV. tại cs. 213, cách quốc-lộ 20 lối 300m.

BÔ-LI-VI (Bolivie) *đd. tđm.* nước ở Nam-Mỹ, Đ. giáp Paruguay. Đb. giáp Ba-tây, T. giáp Pê-ru và Chi-lợi; N. giáp Á-căn-đình; có một cao-nguyên dài 800 dặm, cao hơn 3.000m.; Thđ.: La Paz; dt.: 1.070.000 csv.; ds.: 3.220.000; có nhiều *mỏ dầu, thiếc, đồng, chì, kẽm, bạc* và *sắt*; nông-sản có *ca-cao, cà-phê, lúa, cao-su* và *cây canh-ki-na*.

BÔ-LÔ-VEN (Boloven) *nhd. tđm.* giống dân thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở VN., chịu ảnh-hưởng văn-hoá Ai-lao

BỒ-ĐÀO-NHA (Portugal) *đd. tđm.* nước ở ph. T. Bán-đảo Ibê-ri; Đ. và B. giáp Tây-ban-nha, T. và N. giáp Đại-tây-dương; Thđ.: Lisbon; dt.: 91.721 csv.; ds.: 9 triệu; ngũ-cốc rất quan-trọng, có nhiều vườn *nho, trái cây* và *cây ô-liu*; tài-nguyên gồm có *rừng thông, chai* để làm nút, *cây sồi*; *than, chì, đồng, wolfram, sul-phuya* và *ti-tan*.

BỒ-ĐỀ *nhd. tđm.* Vua Chiêm-thành ở giữa-thế-kỷ XIV, vốn là rể vua Chế-a-Nan, tranh được ngôi với con vua này là Chế-Mỗ.

BỒ-ĐIỀN *đd. tđm.* xã trong Q. Cửu-chân, sau đổi tên là xã Phú-điền, h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá TV., nơi bà Triệu-thị-Chinh (Triệu-Ẩu) đã tự-tử sau cuộc bại-binh trước quân Tàu; nơi đây có đền thờ bà.

BỒ-LỎ-ĐÔNG (Proudhon) (1809-1865) *nhd.* Một triết-gia Pháp theo chủ-nghĩa xã-hội nhưng chống chế-độ cộng-sản, cả chế-độ tư-hữu; ông chủ-trương một cuộc cách-mạng xã-hội để đem lại bình-đẳng và tự-do cho mọi người.

BỒ-RÙA (Borues) *đd. tđm.* hòn núi nằm bên đường Đà-lạt—Liên-khàng.

BỐ-CÁI ĐẠI-VƯƠNG *nhd.* Người Q. Đường-lâm (nay là Phú-thọ, Sơn-tây), tên Phùng-Hưng, năm tân-vị (791) nổi lên đánh phá phủ-trị của An-nam Đô-hộ-phủ, chống sự hà-khắc của quan Tàu là Cao-chính-Bình; Bình sợ quá thành bịnh chết; ông chiếm phủ-trị được mấy tháng thì mất; con là Phùng-An được nghĩa-quân tôn lên nối nghiệp cha. Dân-tình mến đức lập miếu thờ và tôn ông là Bố-cái đại-vương, tức trọng ông như cha mẹ.

BỐ-CHÍNH *đd. tđm.* châu của Chiêm-thành (nay là h. Bố-trạch, Th. Quảng-bình), được

quốc-vương Chế-Củ dâng cùng 2 châu khác cho Lý Thánh-tông để đổi mạng khi bị bắt.

BỐ-CHÍNH *sk.* Tước các quan nhỏ ở các triều vua Hùng-vương đời Hồng-bàng.

BỐ-HẢI-KHẨU *dd.* Vùng đất trong Th. Thái-bình BV. ngày nay, nơi chiếm-đóng của Trần-Lãm, 1 trong 12 Sứ-quân, sau nhà Ngô và trước nhà Đinh,

BỐ-TRẠCH *dd. tm.h.* trong Ph. cùng tên ở Quảng-bình, nguyên xưa là châu Bố-chính của Chiêm-thành, dâng vua Lý Thánh-tông năm 1069 cùng với 2 châu khác để đổi mạng khi bại trận.

BỒI-LĂNG *ktr.* Lăng vua Kiến-phúc tại núi Tạ trong Lê-thành khiêm-lăng.

BỒI-TỤNG *sk.* Chức quan phụ-tá quan Tham-tụng để phụ-trách việc hành-chánh triều-đình nhà Hậu-Lê do Chúa Trịnh đặt ra (1533-1788), bị vua Gia-long bãi bỏ năm nhâm-tuất (1802).

BỘI-VĂN VẬN-PHỦ *vch.* Tên bộ sách do vua Thánh-tổ nhà Thanh TH. cho soạn, gồm 212 quyển, ghi chép lại hết các điển-cố thơ văn.

BÔNG-LANG *dd.* Tên hòn đảo giống hình ổ bánh bông-lang cắt đôi, ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn NV.

BỒNG-MIÊU *dd.* Tên một mỏ vàng thl Th. Quảng-nam TV.; cũng là tên con đường từ Hoà-vang lên đó.

BỘT-HẢI *dd. (truyền)*: Tên một cái biển trong truyện sách TH., nơi ấy có 3 hòn đảo là Bồng-lai, Bồng-sơn và Dinh-châu, đều có tiên ở.

BU-LUÔNG (Pou-Luông) *dd.* Một đỉnh núi cao trong dãy Trường-sơn, thl Th. Hà-tĩnh TV.

BU-TA-CA (Poutaca) *dd.* Núi cao 2.742 m. trong Th. Hà-giang BV.

BU-XĂNG (Pousan) *dd.* Một đỉnh núi cao trong dãy Trường-sơn, thl Th. Nghệ-an TV.

BÙI-ÂN-NIÊN *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức, chức Phó Kinh-lược Th. Bắc-ninh BV., năm quý-mùi (1883) cùng Trương-quang-Đản đem binh về đóng ở h. Gia-lâm để đánh lấy lại thành Hà-nội, nhưng bị quân Pháp đánh lui.

BÙI-BỊ *nhd.* Tướng của Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều chiến-công trong thời-gian chống quân Minh (1418-1427).

BÙI-CHÍ-NHÂM *nhd.* Người đảm-nhiệm kinh-tài cho Kỳ-ngoại-hầu Cường-để, bị bắt ở Thái-lan ngày 9-4-1913 và bị toà Đại-hình đặc-biệt ở Hà-nội kêu án khổ-sai chung-thân.

BÙI-CHU *dd. tm.* làng trong Th. Nam-định BV., dân-cư hầu hết đều có đạo Da-tô, các làng kế-cận khác mà dân-cư cũng có đạo Da-tô cũng được gọi tên ấy, thành ra Bùi-chu là tên một Khu Thiên-chúa-giáo rộng lớn như một quốc-gia nhỏ trong nước VN. hành-chánh được tự-trị do một đức Giám-mục đảm-nhiệm; hầu hết dân-chúng nơi ấy đều được đưa vào Nam năm 1954.

BÙI-ĐẮC-TUYÊN *nhd.* Quan thái-sư đời vua Cảnh-thịnh Nguyễn-quang-Toản (1792-1802), chuyên-quyền, hống-hách, gây nạn chia-rẽ giữa triều-thần, làm đổ nát cơ-nghiệp Tây-sơn.

BÙI-ĐIỀN *nhd.* Người trong phong-trào Văn-thân chống Pháp từ sau Hoà-ước năm giáp-tuất (1874) ở vùng Phú-yên, Bình-định; bị Tổng-đốc của Pháp là Trần-bá-Lộc bắt lối 1886-1888.

BÙI-HÀNG *nhd.* X. **Cầu Lam** PH. II.

BÙI-HUY-BÍCH (1744-1818) *nhd.* Tự Hi-chương, hiệu Tồn-am, người xã Định-công, h. Thanh-trì, Th. Hà-đông BV., đỗ nhị-giáp tấn-sĩ đời vua Lê Hiển-tông năm Cảnh-hưng 30, làm đốc-đồng Th. Nghệ-an từ năm kỷ-sửu (1769) đến năm tân-sửu (1781); năm nhâm-dần (1782) phủ-dụ được bọn Kiêu-binh ở Thăng-long; năm bính-ngọ (1786) có cầm binh đánh với Tây-sơn nhưng bị bại; năm sau, khi Lê Chiêu-thống lên ngôi, ông cáo bịnh về ở ẩn vùng Sơn-tây, Hải-dương; tác-giả *Nghệ-an thi-tập, Tồn-am văn-tập, Lữ-trung tạp-thuyết*; ông cũng có sưu-tập những thơ văn cổ của tiền-nhân soạn thành 2 tập *Hoàng-Việt thi-tuyển* và *Hoàng-Việt văn-tuyển.*

BÙI-HUY-CƯỜNG *nhd.* Bút-hiệu Nam-hương, một nhà văn hiện-đại, chuyên về thơ ngụ-ngôn; tác-phẩm: *Gương thế-sự* 2 tập; *Ngụ-ngôn mới, Thơ ngụ-ngôn, Bài hát trẻ con, Văn cười, Anh Thợ đá, Vợ chồng cóc, Vợ chồng gà* đăng trong *Tứ-dân văn-uyển,* v.v...

BÙI-HUY-PHAN *nhd.* Quan nhà Nguyễn,

triều vua Tự-đức (1847-1883), năm quý-hợi (1863) làm Bộ-phủ đem binh đánh dẹp giặc Phụng ở Cát-bà và Đồ-sơn BV., thất-trận nhảy xuống biển tự-tận.

BÙI-HỮU-NGHĨA *nhd.* (1807-1872): Hiệu Nghi-chi, nhất danh Quang-nghĩa, người làng Long-tuyền, Q. Bình-thuỷ, Th. Cần-thơ NV.; đỗ giải-nguyên khoa thi hương ở Gia-định năm ất-vị (1835), được bổ tri-huyện Phước-long (Biên-hoà) rồi Trà-vung (tức Trà-vinh); vì xin miễn thuế thuỷ-lợi cho dân mà bị cách-chức; nhờ bà vợ ra kinh thân-oan mà được phục-chức nhưng phải đổi đi An-giang; sau đánh giặc Cao-miên có công được bổ Phó Quản-cơ, coi đồn Vĩnh-thông (An-giang); sau từ-chức về Long-xuyên vui thú điền-viên. — Tác-giả nhiều thi văn, đáng kể nhứt là bổn tuồng *Kim-Thạch kỳ-duyên*. Xt. **Gái ngoan thân oan cho chồng** PH. II.

BÙI-KỶ *nhd.* Hiệu Ưu-thiên, đỗ phó-bảng, một nhà văn hiện-đại, hợp-tác với Trần-trọng-Kim hiệu-khảo nhiều sách thuộc loại cổ-văn; riêng ông có sáng-tác tập *Quốc-văn cụ-thể* chia làm 4 thiên: 1° nói về Hán-văn, 2° về Việt-văn, 3° về Hán-Việt hợp-dụng, 4° về văn-pháp; ngoài ra ông có viết nhiều bài về văn-học đăng trên các tạp-chí *Nam-phong*, *Trung-Bắc tân-văn*.

BÙI-NGUYÊN-DỤ *nhd.* Quan Tàu, làm Kinh-lược-sứ An-nam Đô-hộ-phủ giữa thế-kỷ IX hồi Bắc-thuộc lần thứ 3.

BÙI-QUANG-CHIÊU *nhd.* Người miền Nam, lãnh-tụ đảng *Lập-hiến* và Chủ-nhiệm báo *La Tribune Indigène*, nhiều khoá đắc-cử hội-đồng Quản-hạt và Thượng-hội-đồng Đông-dương, chủ-trương Pháp-Việt đề-huề, chết hồi đầu cuộc Cách-mạng tháng 8 (1945).

BÙI-THỊ-XUÂN *nhd.* Phu-nhơn của Trần-quang-Diệu, một đại-tướng nhà Tây-sơn; bà cầm binh đánh với nhà Nguyễn tại Trấn-ninh năm nhâm-tuất (1802) đã tỏ ra dõng-cảm, can-trường; nhờ bà mà Tây-sơn không bại-trận ấy; sau Tây-sơn thế cùng lực tận, bà bị bắt cùng chồng tại h. Thanh-chương (Nghệ-an). —

BÙI-VIỆN *nhd.* Người làng Trình-phố, Ph. Kiến-xương, Th. Thái-bình BV.; có chân cử-nhơn, dâng sớ xin vua Tự-đức mở-mang việc mua bán với ngoại-quốc; vua phái ông sang TH. kinh-biện việc ấy; tới Quảng-đông, ông kết-giao với con Lãnh-sự Mỹ tại đó; được người này hứa đem ông về Mỹ đề xin chánh-phủ Mỹ viện-trợ; ông viện cớ quốc-gia đại-sự, xin về trình-bày và xin phép vua; người Mỹ ấy hẹn sẽ gặp nhau tại Hương-cảng. Ông về tâu lại vua, vua chưa tin, bảo ông trở lại hỏi chắc-chắn rồi lấy quốc-thơ. Ông nghĩ việc cấp-bách mà phải đi về nhiều lượt e trễ việc, bèn mạo quốc-thơ và chế áo mão hàng tam-phẩm đến Hương-cảng cùng người bạn Mỹ sang Mỹ. Chánh-phủ Mỹ ưng giúp VN. nên phái người sang VN. xem-xét tình-hình trước. Ông theo người ấy về nước, thú-tội với vua về việc trì-trễ; vua không bắt tội lại ban cho ông danh-nghĩa chánh-thức sang Mỹ điều-đình; nhưng lúc bấy-giờ nội-tình nước Mỹ đã thay-đổi, chánh-phủ nước ấy không khứng can-thiệp; ông hết sức khẩn-khoản, họ mới thuận giúp nhưng với điều-kiện ứng trước 2 triệu quan để làm quân-phí. Ông về tâu lại, vua sai ông kinh-doanh mua bán để kiếm trù-khoản ấy. Đình-thần hay được, khép ông vào tội khi-quân, giam ông đến chết.

BUY-ĐA-BÉT (Budapest) *đd.* Thủ-đô nước Hung-gia-lợi, ds.: 1.850.000.

BÚNG *đd.* Thị trấn nhỏ, giữa đường Lái-thiêu — Bình-dương, thuộc Th. Bình-dương, xứ trái cây, nhiều nhứt là Sầu-riêng và Măng-cụt.

BÚT-LĨNH *đd. tm.* hòn núi giữa vùng Tây-hồ BV.

BUÔN HỒ *đd. tm.* Q. cl Th. Đạc-lắc, có 15 đại-xã, 91 buôn.

BƯNG CÂY LƯƠNG *đd. tm.* cái bưng gần Cửa-cạn ở đảo Phú-quốc, nơi ông Nguyễn-trung-Trực cho đồ hết lương-thực dự-trữ, giải-tán dân-quân du-kích, bỏ mình chịu cho thân-binh Pháp bắt đề cứu mẹ. Xt. **Nguyễn-trung-Trực**.

BỬU-LONG *đd. tm.* hòn núi thấp, ở cách Tl. Biên-hoà 7 cs.; trên núi có chùa; núi được lấy đá tráng đường.

BỬU-SƠN *đd. tm.* Q. cl Th. Ninh-thuận, có 7 xã Kinh và 2 xã Thượng.

C

CÀ-LONG *đd.* Con sông chảy theo chiều Tb.-Đn., ngang Móng-cáy đổ ra Vịnh BV.

CÀ-MAU *đd.* Doi đất ở cực N. nước VN.; nguyên là đất Thuỷ Chân-lạp, tiếng Cam-bốt gọi Tuk khmau (nước đen); hồi Pháp-thuộc là 1 Quận lớn của Th. Bạc-liêu, có 3 Quận-lỵ là Cà-mau Bắc ở Thới-bình, Cà-mau Nam ở Tân-hưng và Cà-mau giữa ở An-xuyên; sau Hiệp-định Giơ-neo, được chỉ-định làm nơi tập-kết của binh-đội kháng-chiến, trong 6 tháng trước khi ra Bắc; từ 1956, cùng với vài quận khác của Th. Bạc-liêu cũ (trừ Gia-rai) trở thành Th. An-xuyên (Xt. **An-xuyên**).

CÀ-MAU *đd.* Mũi đất nhọn như mũi giày, thòng xéo theo chiều Đb. xuống Tn., thuộc làng Viên-an, Tg Quản-an, Q. Cà-mau, Th An-xuyên NV.

CÀ-NÁ *đd.* Ruộng muối to ở ven biển Phan-rang TV.; xưa là nơi nghỉ mát của các vua Chàm.

CAI-LẬY *đd. tlm.* Q. cl Th. Định-tường NV. trên đường Sài-gòn—Hậu-giang, có 25 xã.

CAI-TỔNG VÀNG *nhđ.* Tục - danh của Nguyễn-văn-Thịnh, dựng cờ khởi-nghĩa năm tân-dậu (1861) tại Bắc-ninh BV. trong lúc Pháp đánh lấy miền Nam VN.; ông lấy danh-nghĩa lập lại dòng Lê, tự xưng Nguyên-soái, liên-lạc với giặc Phụng; triều-đình phải xuống lịnh cho Nguyễn-tri-Phương đánh dẹp đến tháng tư năm quý-hợi (1863) mới bình xong.

CAI-TUẦN VÀNG *nhđ.* Một bộ-hạ của đức Cố Quản Trần-văn-Thành, đóng binh tại Láng-linh bên rừng Bảy-thưa, chống Pháp từ 1866 tới 1873, tử-trận đêm 19-3-1873 tại Bảy-thưa.

CÁI-BÀN *đd. tlm.* hòn đảo ngang Đồ-sơn và Kiến-an ngoài Vịnh BV. có mỏ than đá.

CÁI-BẦU (Kébao) *đd. tlm.* cù-lao ở Vịnh BV. ngang Th. Quảng-yên.

CÁI-BÈ *đd. tlm.* Q. cl Th. Định-tường NV. có 16 xã.

CÁI-BÉ *đd.* Con sông bắt nguồn từ lòng Th. Kiên-giang chảy ra cửa Rạch-giá ở Vịnh Thái-lan.

CÁI-DA *đd.* Ngọn rạch ở làng Hưng-lễ, nay là làng Hiệp-hưng, Tg Bảo-phước, Th. Bến-tre (Kiến-hoà), quê-hương Long-văn-hầu Trương-tấn-Bửu; năm đinh-vị (1787) Nguyễn-vương Phúc-Ánh bị Tây-sơn rượt chạy đến đây trú-ngụ; hiện còn mộ Trung-quân Thống-chế Trương-tấn-Khương.

CÁI-LỚN *đt.* Con sông từ cửa Rạch - giá chảy theo chiều Tn.-Đb. vô lòng Th. Kiên-giang rồi chia thành nhiều rạch tủa khắp tỉnh.

CÁI-MÍT *đd. Clg.* Rạch Ba-la, tên con rạch ở làng Hưng-lễ, nay là làng Hiệp-hưng, Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre (Kiến-hoà), có mộ bà thân-sinh Long-văn-hầu Trương-tấn-Bửu.

CÁI-MÔN *đd. tlm.* đồn binh của đức Cố Quản Trần-văn-Thành án-ngữ Láng-linh là căn-cứ quân-sự chống Pháp từ 1866 tới 1873.

CÁI-NƯỚC *đd.* tlm. Q. của Th. An-xuyên, NV, có 6 xã.

CÁI-RĂNG *đd.* tlm. Q. của Th. Phong-dinh NV, có 15 xã.

CÁI-SẮN *đd.* tlm. địa-điểm Dinh-điền trên đường Long-xuyên—Kiên-giang NV.

CÁI-TÀU *đd.* Con sông nối với sông Ông-đốc đã biến vùng đất ở giữa 2 sông và Vịnh Thái-lan thành vùng U-minh-hạ hình tam-giác (An-xuyên).

CÁI-TÀU-HẠ *đd.* Một thị-trấn nhỏ thl làng Phú-hữu, Th. Sa-đéc (NV).

CÁI-TÀU-THƯỢNG *đd.* Một thị-trấn thl làng Hội-an, Tg. An-thạnh-thượng, Th. Sa-đéc NV.

CÁI-VỒN *đd.* tlm. Q. của Th. Phong-dinh, ở ph. trái sông Hậu.

CÁI-VỪNG *đd.* tlm. cù-lao ở giữa sông Tiền-giang, gồm 2 làng Long-thuận và Phú-thuận, Tg. An-thành (Châu-đốc).

CAM-BỐT *đd.* tlm. nước ở bán-đảo Đông-dương, xưa là Lục Chân-lạp, thường bị Thái-lan xâm-chiếm, phải nhờ VN. bảo-hộ nhiều lần ; mãi đến 1863, bị Pháp đô-hộ cùng với Ai-lao và VN. để thành Đông-Pháp (Đông-dương thuộc Pháp) rồi Liên-hiệp Pháp ; được độc-lập từ 16-12-1948 và gia-nhập Liên-hiệp-quốc từ 14-12-1955 ; vị-trí : Đ. và N. giáp VN. ; B. giáp Ai-lao và Thái-lan, T. giáp Thái-lan, Tn. giáp vịnh Thái-lan ; dt. : 180.000 csv. ; ds. : 5 triệu, trong ấy có 341.000 Việt-kiều và 255.000 Hoa-kiều ; Thđ. Nam-vang ; Nông-sản có : *lúa, cao-su, hồ-tiêu, bắp* ; chăn nuôi có : *bò, heo, gà, vịt* ; Thuỷ-lợi : rất nhiều cá ở Biển-hồ. (Xt. **Chân-lạp**).

CAM-ĐỊA *nhd.* X. **Găng-đi.**

CAM-LA *nhd.* Người còn trẻ mà có tài, nguyên là môn-hạ Lữ-bất-Vi đời Tần TH. thời Chiến-quốc ; nhơn thuyết-phục được vua Triệu tặng cho Tần 5 thành mà được vua Tần phong làm Khanh-tướng lúc mới 12 tuổi.

CAM-LÂM *đd.* tlm. Q. của Th. Khánh-hoà, có 21 xã.

CAM-LI *đd.* tlm. thác nước đẹp, cách châu-thành Đà-lạt 2 cs. được kể là một thắng-cảnh.

CAM-LỘ *đd.* tlm. Q. của Th. Quảng-trị có 11 xã.

CAM-RANH *đd.* *Clg.* Cam-linh hay Cam-lâm, một vịnh to gần Ba-ngòi, nằm dọc bờ biển theo chiều Bn. trên 2 Th. Khánh-hoà và Ninh-thuận TV., một căn-cứ hải-quân hiểm-yếu, đã được làm nơi trú-ẩn của hạm-đội Nga năm 1904 trong thời Nga-Nhựt chiến-tranh.

CAM - TOÀN *đd.* tlm. hòn núi cao cách Trường-an, kinh-đô nhà Tần TH. hai trăm dặm.

CAM-TOÀN *ktr.* tlm. phong-hoả-đài của nhà Tần TH. cất trên núi Cam-toàn, để báo tin khi có giặc đến, bằng cách xông khói nếu là ban ngày và đốt lửa, nếu là ban đêm.

CAN-CUÝT-TA (Calcutta) *đd.* tlm. thành-phố lớn ở Ấn-độ, ds. : 3.067.000.

CAN-LỘC *đd.* tlm. h. trong Th. Hà-tịnh TV. hồi BT. III, là h. Thiên-lộc của Hoan-châu, quê-hương ông Mai-thúc-Loan, tức Mai Hắc-đế ; khoảng 1885-1895, là chiến-khu Phan-đình-Phùng chống Pháp.

CAN-MÉT (Calmette) (1863-1933) *nhd.* tlm. bác-sĩ người Pháp sanh tại Nice ngày 12-7-1863, chuyên về vi-trùng-học ; sang V.N. năm 1890 nghiên-cứu phương-pháp chích ngừa bịnh chó dại, bịnh trái trời, tìm được thuốc trị rắn độc ; hiệp-tác với bác-sĩ Guérin tìm được thuốc ngừa lao B. C. G.

CAN-NƠ (Cane) *đd.* tlm. khu rừng dành cho khách du-lịch săn-bắn, trong Th. Lâm-đồng TV.

CAN-TƯƠNG *nhd.* Người nước Ngô thời Chiến-quốc TH., có tài rèn gươm thật bén.

CAN-THỨ *đd.* Một chiến-khu nhỏ của Phan-đình-Phùng trong h. Can-lộc, Th. Hà-tịnh TV. do Nguyễn-Trạch và Nguyễn-Duật quản-suất để chống Pháp.

CAN-VANH (Calvin) (1509-1564) *nhd.* Nhà thần-học thuộc phái cải-cách, sanh ở Noyon (Pháp), bài-bác mọi mê-tín do Giáo-hội bày ra để ru ngủ tín-đồ, nhứt là sự cứu-rỗi linh-hồn do chức-sắc của Giáo-hội làm phép ; ông chủ-trương nên để tín-đồ tự cứu-rỗi bằng đức-tin đối với đấng thiêng-liêng ; Giáo-hội nên giáo-dục tín-đồ cho có đức-tin ấy.

CÀN-LONG *nhd.* Niên-hiệu một đời vua Mãn-Thanh TH., vì vua khi hay Tôn-sĩ-Nghị và Sầm-nghi-Đống thất-trận ở VN. đã nổi-

giặc sai Phúc-khang-An đem binh-mã 9 tỉnh sang đánh lấy VN.; nhưng Phúc-khang-An thấy quân Tây-sơn dưới quyền điều-khiển của vua Quang-trung Nguyễn-Huệ thế mạnh, phải đồn binh lại Quảng-tây và ý muốn cầu-hoà; vua Quang-trung cũng muốn tránh chiến-tranh làm hại dân nước, nên sai người mang lễ-vật qua Yên-kinh xin cầu-phong. Vua Càn-long cũng xuôi theo mà phong Nguyễn-Huệ làm An-nam Quốc-vương; mặt khác, hết sức bạc-đãi vua tôi Lê Chiêu-thống khi lưu-vong bên đất TH.

CÀNG-LONG *đd. tlm.* quận của Th. Vĩnh-bình (Trà-vinh), có 11 xã.

CẢNH-HƯNG *sk.* Niên-hiệu vua Lê Hiển-tông, từ 1740 tới 1786.

CẢNH-LỊCH *sk.* Niên-hiệu đời vua Mạc Tuyên-tông (Bắc-triều) từ 1548 tới 1555.

CẢNH-THỊNH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Tây-sơn Nguyễn-quang-Toản, từ 1792 tới 1801.

CẢNH-THỐNG *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Hiến-tông từ 1497 tới 1504.

CẢNH-THỤY *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Ngọa-triều từ 1008 tới 1009.

CẢNH-TRỊ *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Huyền-tông từ 1663 tới 1671.

CAO-BÁ-ĐẠT (1801-1855): *nhd.* Anh em song-sanh với Cao-bá-Quát, người làng Phú-thụy, h. Gia-lâm, Th. Bắc-ninh BV, làm tri-huyện Nông-cống (Thanh-hoá), nhơn em là Cao-bá-Quát phản triều-đình, ông phải tội lây nên bị bắt giải về kinh; giữa đường ông cắn ngón tay lấy máu viết biểu để lại cho vua rồi tự-tận chết.

CAO-BÁ-NHẠ *nhd.* Người làng Phú-thụy, h. Gia-lâm (Kinh-bắc, nay là Bắc-ninh) BV, con Cao-bá-Đạt, cháu gọi Cao-bá-Quát bằng chú; nhơn Cao-bá-Quát phản triều-đình, ông phải tội lây, bèn đổi tên họ, trốn về Mỹ-đức (Hà-đông) làm nghề dạy học; năm nhâm-tuất (1862) bị bắt và bị giam ở Bắc-ninh; trong ngục, ông có làm hai bản văn 1º *Trần-tình-văn* bằng chữ Hán, mục-đích kêu oan, xin triều-đình tha tội; 2º *Tự-tình-khúc* bằng chữ nôm, thể song-thất lục-bát, gồm 608 câu, mục-đích chánh là trần-tình cùng quốc-dân thấu rõ tấm lòng chơn-chánh của họ Cao; kèm theo mục-đích phụ là trông lượng khoan-hồng của nhà vua; ông bị triều-đình lên án đày lên mạn ngược rồi mất đích luôn.

CAO-BÁ-PHÙNG *nhd.* Một con trai của Cao-bá-Quát, phải tội chết chém vì tội phản-nghịch của cha.

CAO-BÁ-QUÁT (1801-1854) *nhd.* Quán làng Phú-thụy, h. Gia-lâm, Th. Kinh-bắc BV. (nay là Bắc-ninh), tánh thông-minh, có tài văn thơ và viết chữ thật đẹp; đỗ cử-nhơn năm tân-mão (1831), nhưng 10 năm sau mới được bổ làm Hành-tẩu bộ Lễ; nhơn chữa giùm 24 bài thi phạm quốc-húy của cử-tử trường Thừa-thiên mà bị cách-chức và bị đày đi buôn-bán các nơi lấy công chuộc tội; lần sang sứ Tân-gia-ba về nước được phục lại chức cũ; gia-nhập thi-xã Mạc-vân của Tùng-thiện-vương Miên-Thẩm cùng các quan đồng-liêu xướng-họa, ông và Nguyễn-văn-Siêu rất được vua Tự-đức mến tài khen: *Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán*, và cũng được người đồng-thời gọi là: *thần Siêu thánh Quát*; ông tánh phóng-khoáng, tự-đắc và kiêu-ngạo, quan triều không chịu được ông nên năm Tự-đức thứ 7 (1854), ông phải bổ làm Giáo-thọ ở Ph. Quốc-oai (Sơn-tây); nơi đây, ông gia-nhập đảng cách-mạng người dòng-dõi nhà Lê là Lê-duy-Cự làm minh-chủ, nổi lên chống triều-đình mà người đồng-thời gọi là *giặc châu-chấu*, vì năm ấy (1854) nơi đó có nạn châu-chấu phá hại mùa-màng; ông được tôn làm quốc-sư của đảng cách-mạng; cuối năm ấy, đảng ông bị binh triều đánh tan, ông bị Phó Lãnh-binh tỉnh Sơn-tây bắt và chém tại chỗ.

CAO-BÁ-THÔNG *nhd.* Một con trai Cao-bá-Quát, phải tội tử-hình vì tội phản-nghịch của cha.

CAO-BẰNG *đd. tlm.* Th. miền thượng-du BV., và ph. N. Th. Quảng-tây TH.; B. và Đ. giáp TH.; T. giáp Hà-giang, N. giáp Bắc-kạn; Tl.: Cao-bằng; hồi TCTĐ., là một phần của bộ Vũ-định, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

CAO-BIỀN *nhd.* Một danh-tướng nhà Đường TH., có tài bắn một mũi tên mà hạ hai con chim nên được khen là *xạ lạc song điêu*; năm 864 được vua Đường sai bình giặc Nam-chiếu đang khuấy-nhiễu nước Giao-châu (An-nam); đến cuối 866 mới bình xong để giành xứ nầy lại cho nhà Đường. Vua Đường đổi An-nam làm Tĩnh-hải và phong Cao-Biền làm Tiết-độ-sứ; Cao-Biền đắp lại thành Đại-

lạ ở bờ sông Tô-lịch, lập đồn-ải ngăn giặc, chỉnh-đốn việc cai-trị, lập sổ sưu-thế, được dân rất mến phục.

CAO-CÁC SINH-LƯƠNG *ktr. Clg.* Gác *Hải-tịnh niên phong*, xây-cất năm Minh-mạng thứ 2 (1821) ở giao Doanh-châu, giữa hồ Kim-thuỷ, trong Hoàng-thành, và ph.B. ; Vua Thiệu-trị liệt gác này vào hàng thứ 6 trong số 20 thắng-cảnh ở Huế, và có làm thơ vịnh.

CAO-CHÁNH-BÌNH *nhd.* Người TH., đời vua Đại-tông nhà Đường, làm quan đô-uý ở An-nam đô-hộ-phủ, năm đinh-vị (767), cùng với Kinh-lược-sứ Trương-bá-Nghi đánh dẹp giặc bể cướp phá đất Giao-châu ; đến năm tân-vị (791) vì chánh-sách hà-khắc, bị Mai Hắc-đế nổi lên đánh phá phủ-trị ; Bình sợ quá mà chết.

CAO-ĐÀI-GIÁO *tôn ; Clg.* Đại-đạo Tam-kỳ phổ-độ, một tôn-giáo ra đời ở VN. từ năm 1926 do một nhóm trí-thức ở Sài-gòn nhơn thường cầu cơ được tiếp-xúc nhiều với các Tiên Thánh mà lập ra, nên không có Giáo-chủ ; Đạo có tánh-chất *Đại-đồng*, lấy *Tam-Giáo quy-nguyên* (3 tôn-giáo lớn ở Á-đông là Khổng-giáo, Lão-giáo và Thích-giáo đồng quay về nguồn-gốc vì cái Lý duy-nhứt bổn-sơ) và *Ngũ-chi phục-nhứt* (Nhơn-đạo, Thần-đạo, Thánh-đạo, Tiên-đạo và Phật-đạo đều trở về cái Lý duy-nhứt bổn-sơ) làm tiêu-ngữ. Đạo thờ đấng Chí-tôn là đức Huyền-khung Cao Thượng-đế Ngọc-hoàng Đại Thiên-tôn (tức Trời), lấy « CON MẮT » tiêu-biểu sự sáng-suốt của đấng Chí-tôn và dùng Cơ-bút để lãnh ý đấng Chí-tôn cùng các Tiên Thánh trong việc hành-đạo ; Đạo chia nhiều phái và có chi-phái khắp VN., 2 phái lớn nhứt có Thánh-thất ở Tây-ninh và Bến-tre (Kiến-hoà) NV.

CAO-ĐẠN *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ Diệm-thứ tức làng Tĩnh-diệm ở vùng núi Đại-hàm th'h. Hương-khê, Th. Hà-tịnh TV. trong chiến-khu chống Pháp (1885-1895).

CAO-ĐẠT *nhd.* Một sĩ-phu ở Thanh-hoá, cùng với Đinh-công-Tráng hưởng-ứng lời hịch cần-vương của Phan-đình-Phùng sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), đứng lên lập chiến-khu Ba-đình chống Pháp đến năm tân-mão (1891) bị bắt và bị *xử-tử*.

CAO-HOÀN *nhd.* Người nước Tấn, đời Đông-Châu, có tiếng làm thuốc trị bịnh rất tài.

CAO-HOÃN *nhd. Nhtr.*

CAO-LÃNH *dd.* Tỉnh-lỵ Th. Kiến-phong NV. cũng là Q. của Th. này gồm 19 xã ; nguyên trước là một Q. của Th. Sa-đéc, được làm nơi tập-kết trong 6 tháng cho quân du-kích kháng-chiến chống Pháp sau Hiệp-định Giơ-neo ; từ 1956, được làm đơn-vị chánh cho Th. Kiến-phong.

CAO-LY *dd. Clg.* Triều-tiên hay Hàn-quốc, một nước bán-đảo Á-châu, giữa biển Nhựt-bổn và Hoàng-hải ở ph. Đ. và T. ; B. giáp TH. lấy sông Áp-lục làm ranh-giới, N. giáp biển Nhựt-bổn ; dt. : 220.800 cs. ; ds. : 31 triệu ; nông-sản có *lúa* và *đậu nành* ; khoáng-sản có *sắt, đồng* và *than-đá* ; từ 1907 là xứ bảo-hộ của Nhựt ; qua 1910 nội-thuộc Nhựt hoàn-toàn ; trong đệ-nhị thế-chiến, được đồng-minh giải-phóng khỏi tay Nhựt nhưng phía B. từ vĩ-tuyến 38° trở lên, có một chánh-phủ chịu ảnh-hưởng Nga và ph. N. vĩ-tuyến 38°, có một chánh-phủ dưới quyền bảo-trợ của Mỹ.

CAO-LY NỘI-CHIẾN *sd.* Trong tình-trạng đất nước chia hai, quân-đội Bắc-Hàn vượt vĩ-tuyến 38 ngày 25-6-1950 đột-nhập lãnh-thổ Nam-Hàn, mở đầu cuộc nội-chiến ; ngày 27-6, Tổng-thống Mỹ ra lịnh tham-chiến bên phía Nam-Hàn bằng Không và Hải-quân ; Hội-đồng Bảo-an Liên-hiệp-quốc kêu gọi các nước hội-viên gởi quân tham-chiến bên phía N.H. ; ngày 7-10-50, quân-đội Mỹ vượt vĩ-tuyến 38 lần đầu-tiên và đến 20-11-50, tiến tới biên-giới Mãn-châu và chiến-cuộc kéo dài, khi thì Bắc-Hàn và Trung-cộng đánh bật lực-lượng Mỹ khỏi lục-địa, khi thì Mỹ và Nam-Hàn phản-công tới sông Áp-lục. Ngày 1-2-1951, L.H.Q. lên án Trung-cộng xâm-lăng Cao-ly với 44 thăm chống 7 ; ngày 22-6-51, Nga-sô đề-nghị đình-chiến và cuộc đàm-phán được mở ngày 10-7-51 tại Bàn-môn-điếm ; ngày 18-6-53, Tổng-thống Lý-thừa-Văn phóng-thích 27 ngàn tù-binh chống Cộng, vi-phạm thoả-hiệp ngày 8-6-53 và tù-binh không chịu hồi-hương, Hoà-hội phải tạm đình vào ngày 20-6-53 ; ngày 10-7-53, Hoà-hội lại tiếp-tục đến 27-7-53, Hiệp-định đình-chiến được ký-kết.

CAO-LỤC-CHI *nhd.* Một tướng của Trưng-vương, đã tự-sát cho toàn-trung sau

khi Trưng-vương bại-binh và gieo mình xuống Hát-giang.

CAO-MIÊN *đd.* Tên nước và dân-tộc Cam-bốt, dịch âm chữ Khmer; từ 1961, tên Cao-miên hoặc Cao-mên hay Khmer được quốc-hội nước ấy công-khai huỷ bỏ, nước và dân-tộc đều được gọi một tên duy-nhứt là Cam-bốt (Cambodge) (X. **Cam-bốt**).

CAO-MÔI *(truyền)*: Tên một vị thần thờ ở đàn Nam-giao từ triều nhà Lý, cứ mỗi năm vào khoảng tháng 2, vua và hoàng-hậu cùng các phi-tần làm lễ để cầu con-cái cho nhiều (từ triều Trần về sau, tục ấy không còn); tục này bắt-chước vua Đế-cốc xưa ở TH. cầu-tự ở đàn Cao-môi mà sanh ra ông Hậu-Tắc VHSC.

CAO-NỮU *nhd.* Em ruột Cao-Thắng, một kiện-tướng của Phan-đình-Phùng.

CAO-NGUYÊN *nhd.* Một thượng-tướng của nữ-vương Trưng-Trắc, đã tự-sát cho toàn-trung, thây trôi đến hạt Vĩnh-tường ở trung-châu và được dân làng Thượng-lạp vớt lên chôn-cất và lập miếu thờ.

CAO, QUỲ, TẮC, TIẾT *nhd.* Bốn ông hiền đời Nghiêu-Thuấn; 1º Cao-Dao làm quan tư-pháp, 2º Cao-Quỳ coi việc nhạc, 3º Hậu-Tắc coi việc nông, 4º Tiết làm quan tư-đồ.

CAO-TÀM *nhd.* Cháu họ Cao-Biền, thay Cao-Biền làm Tiết-độ-sứ Giao-châu từ năm ất-vị (875).

CAO-THẮNG (1866-1893) *nhd.* Người xóm Nhà-nàng, xã Lê-động, h. Hương-sơn, Th. Hà-tịnh TV., con nhà bình-dân, tướng ngũ-đoản (lùn) nhưng lanh-lẹ, thông-minh; năm giáp-tuất (1874) mới 13 tuổi, đã nhập đảng Cờ-vàng của Đội Lựu ở Hà-tịnh; khi Đội Lựu chết, đảng Cờ vàng tan, nhờ ông cử-nhơn Phan-đình-Thuật (anh Phan-đình-Phùng) che-chở trong nhà; 8 năm sau, tựu đảng ăn-cướp; năm ất-dậu (1885), khi Phan-đình-Phùng khởi-nghĩa, đem cả thủ-hạ ra hàng cụ Phan, được làm chức Quản-cơ; khi cụ Phan ra Bắc kêu-gọi Cần-vương, Cao-Thắng chỉnh-đốn lại đội-ngũ, tập-kích lính Pháp đoạt súng lấy kiểu đã bắt-chước rèn theo; quân-lực bấy giờ đã hùng-hậu, ông bèn viết thơ mời cụ Phan trở về cầm đầu cuộc kháng-chiến lại; năm 1887, cụ Phan về, ông lãnh chức Đổng-nhung, vừa lo tập-luyện quân-sĩ, rèn đúc súng ống, vừa xông trận đánh Tây và bắt quan triều trung-thành với Tây; suốt 7 năm trời, lập nhiều công lạ, nhưng thấy lực-lượng kháng-chiến vẫn ở thế thủ, ông nóng lòng hiến kế đánh lấy tỉnh Nghệ-an và tử-trận trong một đêm tối trời trong tháng 10 năm quý-tỵ (1893). Chính tay cụ Phan viết hai câu si-liễn để thờ: 1º *Vị tiệp tiên tử, thiên ý vị hà; Hữu chí phát thành, anh-hùng dĩ hỉ.* 2º *Công cầu tất thành, kích tiếp thệ tảo-thanh quốc-tặc; Sự nan dự liệu, cứ yên tích đi thiểu tư nhân.*

CAO-XUÂN-DỤC (1842-1923) *nhd.* Tự Tử-phát, hiệu Long-cương, người xã Thịnh-khánh (nay là Thịnh-mỹ), h. Đông-thành, Th. Nghệ-an TV., đỗ cử-nhơn năm đinh-sửu (1877) nhằm Tự-đức 29, làm quan đến Học-bộ thượng-thơ, tước An-xuân-tử, có dọn lại bộ *Đại-Nam Nhất-thống-chí* do Quốc-sử-quán soạn năm 1865 (Tự-đức 18), và có soạn: *Quốc-triều khoa-bảng-lục, Quốc-triều hương-khoa-lục, Đại-Nam dư địa chí ước biên.*

CARE: Cơ-quan từ-thiện ở Hoa-kỳ, thiết-lập vào năm 1945, có mục-đích giúp những người túng-thiếu, những người tị-nạn và giúp-đỡ những phương-tiện hay dụng-cụ để những người hành-nghề có thể tự-túc theo đúng khẩu-hiệu: tự-lực cánh-sinh; chương-trình hoạt-động hoàn-toàn có tánh-cách nhơn-đạo, không phân-biệt màu-sắc chánh-trị, tôn-giáo và chủng-tộc.

CÁT-BÀ *đd.* Cù-lao to ở Vịnh BV., thuộc Th. Quảng-yên.

CÁT-HẢI *đd.* Một đảo to khít đất liền thì Th. Quảng-yên BV. giữa sông Bạch-đằng và sông Chanh.

CÁT TỐC *sk.* X. **Loạn đầu-bào**.

CÂY ĐA BẾN CỘ *đd.* X. PH. II.

CÂY ĐA BẾN NGỰ *đd.* Một thắng-cảnh tại xã Long-hưng, Q. Lấp-vò, Th. Vĩnh-long NV., nơi chúa Nguyễn-Ánh ẩn-náu khi bị Tây-sơn đánh bại; nơi đây có ngôi miếu được trùng-tu năm 1958.

CÂY ĐÒN, GÁNH HAI THÚNG *dl.* Lời ví nước VN. về mặt địa-lý và kinh-tế: TV. là cây đòn-gánh, vì hình-thể ốm mà dài, lại nghèo về sản-vật; NV. và BV. là 2 thúng đựng thóc, vì hình-thể tương-đối tròn và

giàu sản-vật, nhứt là thóc.

CẦM-BÁ-HIẾN *nhd.* Nguyên là một Động-trưởng ở châu Thường-xuân, Th. Thanh-hoá TV, năm Minh-mạng 17 (1837), dẹp thổ-phỉ miền Hưng-hoá bị chúng bắt dỗ-dành hết sức mà ông không đầu nên bị giặc giết; được vua truy-tặng chức Cai-đội và tấm biển đề 2 chữ **Trung-nghĩa.**

CẦM-BÁ-THƯỚC *nhd.* Tù-trưởng Mán, tham-gia phong-trào Cần-vương, thường đem sản-vật quý giá miền thượng-du Thanh-hoá là ngọc quế cho cụ Phan-đình-Phùng bán lấy tiền cung-phụng cho quỹ kháng-chiến; được cụ giao quản-suất căn-cứ Thanh-thứ (Thanh-hoá), thuộc chiến-khu chống Pháp (1885-1895).

CẦM-BÒ-GIA (Kamvuya) *đd.* Tên xưa nước Cao-miên, được chọn dùng lại từ 1961, nhưng viết gọn là Cam-bốt.

CẦM-SƠN VŨ-THÁP *đd.* Tên gọi dãy Trường-sơn thuộc vùng phía Bắc TV.

CẨM-KHÊ *đd.* Nay là Ph. Vĩnh-tường, Th. Vĩnh-yên BV, nơi Trưng-vương từ Mê-linh rút về để cầm-cự với tướng Mã-Viện.

CẨM-LINH (Kremlin) *ltr.* Tên điện làm nơi hội-họp Chánh-phủ Nga Sô-viết và tiếp phái-đoàn ngoại-giao các nước.

CẨM-PHẢ *đd.* Tên quần-đảo nối dãy núi Đông-triều, ở vịnh BV., gần bờ bể Quảng-yên, có nhiều mỏ than đá.

CẨM-TIÊM *đd. tên.* hòn núi, cũng là một thị-trấn trong làng Phong-lộc, Tg. An-viễn, Th. Biên-hoà NV.

CẨM-THUỶ *đd.* Trước là Lạc-thuỷ, Lạc-xuyên, Ph. Quảng-hoá, Th. Thanh-hoá TV, nơi vua Lê dẹp binh của tướng nhà Minh TH. là Mã-Kỳ.

CẨM-THỨ *đd. tên.* căn-cứ du-kích-quân trong h. Cẩm-khê, Th. Hà-tịnh TV, do Huỳnh-bá-Xuyên quản-suất, thể chiến-khu Phan-đình-Phùng (1885-1895).

CẦN-ĐỨC *đd.* Nguyên là Q. Cần-đước của Th. Chợ-lớn khi trước, sau đổi lại Th. Long-an, tên Q. đổi từ 7-2-1963; từ 17-11-65, được đổi lại tên cũ là Cần-đước.

CẦN-ĐƯỚC *đd.* X. **Cần-đức.**

CẦN-GIỜ *đd. tên.* Q. của Th. Phước-tuy NV, có 5 xã; ở sát vịnh Đồng-tranh, có cửa Sói-rạp cũng gọi là cửa Cần-giờ; đây là nơi giao-binh nhiều lượt giữa Chúa Nguyễn-phúc-Ánh và Tây-sơn, cũng là nơi mà đoàn chiến-thuyền của tướng R. de Genouilly vào lần đầu-tiên tháng giêng năm kỷ-mùi (1859) bắn phá đồn luỹ và hạ thành Gia-định, mở đầu cuộc xâm-lăng nước VN.

CẦN-GIUỘC *đd.* Nguyên trước là 1 Q. của Th. Chợ-lớn, sau đổi là Q. Thạnh-đức của Th. Long-an NV.; xưa hơn nữa, đó là h. Phúc-lộc của Th. Gia-định, có làng Thanh-ba là nơi cụ Nguyễn-đình-Chiểu có mở trường dạy học và cũng là quê-hương của bà Đồ Chiểu.

CÀN-PHÙ HỮU-ĐẠO *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thái-tông từ 1039 tới 1041.

CẦN-THƠ *đd.* Th. thứ 19 của Nam-kì thời Pháp-thuộc cách Sài-gòn 166 cs.; *tg.* là Tây-đô, tức kinh-đô miền Tây, vì là nơi trù-phú, mối đường thương-mãi thạnh-hành nhứt miền Hậu-giang; từ 1956, đổi lại là Th. Phong-dinh.

CẦN-VƯƠNG *sk.* Phong-trào Cách-mạng do nhơn-sĩ toàn-quốc lãnh-đạo, nổi lên ở từng địa-phương, từ sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), chống chánh-quyền bảo-hộ Pháp và những người theo đạo Da-tô, để ủng-hộ vua Hàm-nghi mà ngay đêm đó, được Tôn-thất-Thuyết phò ra khỏi hoàng-cung để tiếp-tục kháng-chiến.

CẬN-CỔ THỜI-ĐẠI *sk.* Thời-đại sau *Trung-cổ* và trước *Cận-kim*; theo Việt-sử, từ Lê-Lợi bình được giặc Minh (1428) tới hết đời Tây-sơn (1802); theo Thế-giới-sử, từ khi tìm được châu Mỹ (1492) tới Đại-cách-mạng Pháp (1789).

CẬN-KIM THỜI-ĐẠI *sk.* Thời-đại sau thời Cận-cổ, từ Gia-long lên ngôi (1802) tới Cách-mạng tháng 8 năm 1945; về Thế-giới-sử, từ Đại-cách-mạng Pháp (1789) tới ngày Nhựt-bổn đầu-hàng đồng-minh (1945).

CẤP-ẢM *nhd.* Người đời Hán, làm quan tới chức Thái-tử tẩy-mã, khi can vua thì ăn-nói thẳng-thắn, không tư-vị; có ai trách thì ông đáp: Triều-đình đặt hàng công-khanh phụ-bậc, ấy là muốn các quan hết lòng ngay chỉ lỗi vua; ta đã ở vào hàng công-khanh, phải can-gián ngay-thẳng cho đúng phận-sự.

CẤP-CÔ-ĐỘC *nhd.* Một người nhà giàu xứ Ấn-độ thời xưa, có tánh nhơn-từ, hay làm phước.

CÂU-TIỄN *nhd.* Vua nước Việt thời Đông-Châu, bị vua nước Ngô là Phù-Ta (Sai) bắt cả vợ chồng về nhốt trong ngục đá, và bắt chăn ngựa; sau giả vờ tận-trung với vua Ngô bằng cách nếm phân để đoán bịnh vua Ngô, nên được tha về nước. Để luôn-luôn nhớ thù xưa, nằm thì nằm trên củi khô, ăn thì ăn kham-khổ lại luôn-luôn nếm mật đắng; mùa đông thì ôm giá, mùa hạ thì cầm lửa, mỗi ngày đều gọi lên hai tiếng *Cối-kê* là nơi bại-binh khi trước; thêm nhờ tôi ngay và có tài là Phạm-Lãi và Văn-Chủng nên sau hạ *được* Ngô Phù-Ta mà báo-thù xưa.

CẦU-DOANH *đd.* Thị-trấn trong xã Hà-trung, h. Sơn-hà, Th. Quảng-ngãi TV.; nơi Chúa Trịnh sai tướng đóng giữ để đánh nhà Nguyễn lần thứ nhứt vào năm đinh-mão (1627).

CẦU-ĐÁ *đd. t/m.* hải-cảng cách Nha-trang 7 cs., có Hải-học-viện, một địa-điểm du-lịch.

CẦU-GIẤY *đd.* Địa-điểm gần Hà-nội BV.; nơi Lưu-vĩnh-Phúc phục binh giết đại-uý hải-quân Francis Garnier năm quý-dậu (1873) và đại-tá Henri Rivière năm quý-mùi (1883).

CẦU-HIN *đd.* Núi cao 972m ở ph. N. Nha-trang TV.

CẦU-KÈ *đd. t/m.* Q. trong Th.Vĩnh-bình NV.; có 7 xã (trước thuộc Th. Cần-thơ).

CẦU-NGANG *đd. t/m.* Q. trong Th Vĩnh-bình NV.; có 7 xã.

CỎ ỐNG *đd. t/m.* vùng thuộc ph. Đb. đảo Côn-sơn NV; cũng là tên mũi đá nơi ấy.

CON-THIẾT *đd.* Mũi đất gie ra Nam-hải, thl làng Long-hải, Tg. An-phú-thượng, Th. Phước-tuy NV.

CÔ BẮC *nhd.* Người Th. Bắc-giang BV.; một nữ đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Pháp bắt sau cuộc khởi-nghĩa ở Yên-bay năm 1930, chị cô Giang.

CÔ GIANG *nhd.* Tên Nguyễn-thị-Giang, người Th. Bắc-giang BV.; em cô Bắc, cán-bộ liên-lạc Việt-nam Quốc-dân-đảng, cũng là ý-trung-nhân Đảng-trưởng Nguyễn-thái-Học, tự-tử sau ngày Nguyễn-thái-Học và 12 đồng-chí lên đoạn-đầu-đài ở Yên-bay (1930).

CÔ-LÔNG-BI (Colombia) *đd.* Một nước ở Nam-Mỹ, ph. Tb., chạy dài từ Panama xuống; Đ. giáp Venezuela và Ba-tây, N. giáp các nước Xích-đạo và Pê-ru, T. giáp Đại-tây-dương; Thđ.: Botoga; dt.: 1.139. ngàn csv, ds.: 13.824 ngàn; nông-sản có cà-phê là quan-trọng nhứt; khoáng-sản: giàu về *đá quý, vàng* và *bạch-kim*; mỏ dầu vào hàng thứ 3 ở Nam-Mỹ.

COSTA RICA *đd.* Một nước ở Trung-Mỹ, giữa Panama và Nicaragua; Thđ.: San José; dt.: 51.000 csv.; ds.: 1.126.000; xứ có nhiều núi nhưng đất màu-mỡ, nông-sản: *cà-phê, chuối, mía, ca-cao, thơm,* v.v...; chính bờ biển phía đông nước này đã được Kha-luân-bố đổ thuyền năm 1502, lần vượt biển thứ tư của ông.

CÔ-TÔ *đd. Clg.* Xto, tên một hòn núi thuộc dãy Thất-sơn, nằm trên 3 làng Cô-tô, Ô-lâm, An-túc, Tg. Thanh-lễ, Th. Châu-đốc NV.

CÔ-TÔ-ĐÀI *ktr. t/m.* Đài cao của vua nước Ngô đời Chiến-quốc là Phù-Ta (*Clg* Phù-Sai) cất để vui thú với Tây-Thi, bị quân của Việt-vương Câu-Tiễn và dân-chúng đốt rụi khi Việt hạ Ngô.

CỐ DU *nhd.* Tên VN. của ông cố-đạo Marchand, người bị xử cùng 5 người khác, là chánh-đảng cuộc phản loạn triều-đình của Lê-văn-Khôi từ tháng 5 năm quý-tỵ (1833) tới tháng 7 năm ất-vị (1835), bị bắt ngày 17 tháng 7 năm ất-vị (1835), bị giải về kinh và bị xử bá-đao.

CỔ-BÍ *đd.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi Vịnh Thái-lan, chỗ giáp-giới hai nước Miên Thái.

CỔ BO *đd.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi vịnh Thái-lan, thuộc hải-phận Cam-bốt.

CỔ-CO *đd.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi Vịnh Thái-lan, nơi giáp-giới hai nước Miên Thái.

CỔ-CONG *đd.* Một hòn đảo nhỏ ngoài khơi Vịnh Thái-lan, nơi giáp-giới hai nước Miên Thái.

CỔ-CHIÊN *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền-giang mở ra Nam-hải, thl Th. Vĩnh-bình NV.

CỔ-CHIÊN *đd. t/m.* cù-lao nằm giữa và dọc theo một nhánh sông Tiền-giang, thl làng Long-hoà, Tg. Trà-bình, Th. Vĩnh-bình NV.

CỔ-LOA *đd. t/m.* làng trong h. Đông-anh, Th. Phúc-yên BV., nơi An-dương-vương xây Loa-thành năm bính-ngọ (255 trTC); nằm

kỷ-hợi (939) nhà Tiền-Lê cũng đóng đô nơi ấy.

CỔ-LỘNG *đd. Clg.* Thành Cách, một thành ở xã Bình-cách, Tg. Bình-lương, h. Ý-yên, Th. Nam-định ; nơi đây, tướng nhà Minh TH. là Mộc-Thạnh, năm 1407 đã sai đắp đê trấn giữ đường bộ và đường sông Đáy lên Việt-trì để cản binh Bình-định-vương Lê-Lợi, nhưng vẫn bị Vương phá thành.

CỔ-LUỸ *đd. tlm.* trấn của Lâm-ấp, bị Hồ-quý-Ly đánh lấy năm nhâm-ngũ (1402), nay là Th. Quảng-ngãi TV.

CỔ-PHÁP *đd. tlm.* làng thứ h. Đông-ngạn, Ph. Từ-sơn, Th. Bắc-ninh BV. sinh-quán Lý-công-Uẩn, vua khai-sáng nhà Lý ; được cải lại là Thiên-đức-phủ khi ông lên ngôi vua.

CỔ-SỞ *đd. tlm.* bến sông trong h. Thạch-thất, Th. Sơn-tây BV., nơi giao-binh giữa Bình-định-vương Lê-Lợi và quân Minh.

CỔ-TẨU *nhd.* Cha vua Thuấn TH., tánh dữ, bình con nhỏ mà hành-hạ ông Thuấn luôn, sau nhờ ông Thuấn hiếu-thảo mà ông sửa được tánh.

CÔN-MANG *nhd.* Một giống dân thiểu-số gốc Chiêm-thành, sang Chân-lạp lập-nghiệp từ giữa thế-kỷ XVIII và tụ-họp đông nhất ở làng Châu-giang, Tg. Châu-phú, Th. Châu-đốc NV. nên được người VN. gọi là người Châu-giang.

CÔN-NÔN *đd. Clg.* Côn-lôn, Côn-sơn, Sondur, hay Poulo Kondur (đảo Bầu-bí), quần-đảo gồm 14 đảo lớn nhỏ, cách cửa sông Ba-thắc độ 84 cs. và cách mũi Vũng-tàu độ 180 cs. dt. chung 14 đảo : 7.728 mẫu tây ; nơi đày tù khổ-sai từ thời Pháp-thuộc ; nơi đây, Chúa Nguyễn-phúc-Ánh đã cùng hoàng-gia tránh nạn Tây-sơn ; hiện nơi hòn Bà, còn nhiều di-tích X. **Côn-sơn** (Poulo-Condore).

CÔN-NÔN *đd.* Tên hòn đảo lớn nhứt trong quần-đảo Côn-nôn, dài : 15 cs., ngang : 9 cs. ở chỗ rộng nhứt và 3 cs. ở chỗ hẹp nhứt, được chọn làm tỉnh-lỵ cho Th. **Côn-sơn**.

CÔN-SƠN *đd.* Thị-trấn gồm 14 hòn đảo ph. Đn. nước VN. cách Sài-gòn độ 250 cs. ngoài khơi biển Nam-hải ; dt. : 7.728 mẫu tây ; ds. : độ 6.000 ; có 70 mẫu ruộng khai-thác ; lâm-sản và ngư-nghiệp chưa khai-thác ; có một sở chăn nuôi gà, vịt, heo, bò, có cơ-sở hành-chánh trực-thuộc Sài-gòn.

CÔN-SƠN *đd. tlm.* hòn núi ở xã Chi-ngại, h. Chí-linh, Th. Hải-dương BV., trên núi có chùa sư Huyền-quang và là nơi trí-sĩ của Trần-nguyên-Đán và Nguyễn-Trãi.

CÒN-CỌC *đd.* Một cồn to ở giữa sông Hậu thứ làng An-thạnh-nhì, Tg. Định-mỹ, Th. Ba-xuyên NV.

CÒN ĐẤT *đd.* Một cồn nổi giữa sông Hàm-luông, ngay hai làng An-ngãi và An-nhứt, Tg. Bảo-an, Th. Kiến-hoà NV.

CÔNG-BỘ *sk.* Một trong 6 Bộ của triều-đình nước Nam do quan Công-bộ thượng-thơ cầm đầu, phụ-trách việc xây-đắp thành-trì, cất cung-điện, dinh-thự, bắc cầu, đắp đường, quản-suất sông ngòi, rừng núi, v.v...

CÔNG-CHÚA *đd. tlm.* mũi đá của hòn Chông (Hà-tiên) nhô ra biển.

CÔNG-DÃ-TRÀNG *nhd.* Người nước Lỗ TH. học-trò đức Khổng-tử, nghe hiểu tiếng chim.

CÔNG-SƠN *đd. tlm.* hòn núi trong làng Võ-đất, Tg. Tạp-phước, Th. Biên-hoà NV.

CỘNG-HOÀ Á-RẠP THỐNG - NHỨT (United Arab Republic) *đd.* Hai nước Ai-cập và Xi-ri nhập một thành một nước Cộng-hoà ; Thđ. : Le Caire ; dt. : 1.187.000 csv. ; ds. : 29.632.000 ; riêng Ai-cập, hết 97/100 đất-đai là sa-mạc, có kinh Xuy-ê chảy nối liền Địa-trung-hải và Hắc-hải và con sông Nin chảy dọc từ B. xuống N. ; nông-sản có cây *bông vải* là quan-trọng hơn cả, kế là *lúa mì, bắp* và *mía* ; Còn Xi-ri, dt. : 187.000 csv. : ds. : 4.267.000, Thđ. : Damas ; đất rất màu-mỡ nên nông-nghiệp rất quan-trọng.

CƠ-ĐỐC-GIÁO *tôn* : Tôn-giáo thờ Chúa Giê-su là người Do-thái, ở Nazareth, thành-lập bởi các lời giáo-huấn của ngài và phát-triển thành một phong-trào tôn-giáo mạnh-mẽ trong đế-quốc La-mã ; ban đầu bị nhà cầm-quyền La-mã khủng-bố kịch-liệt, nhưng phong-trào càng ngày càng mạnh đến chinh-phục đế-quốc và trở nên một tôn-giáo được hoàng-đế Constantin chánh-thức nhìn-nhận ; tôn-giáo lan-tràn khắp Âu-châu rồi khắp thế-giới ; Cựu-ước gồm có 5 sách luật-pháp

của Moise, 12 sách về lịch-sử, 5 sách về văn-thơ và 17 sách về tiên-tri ; 4 sách đầu của *Tân-ước* chép lịch-sử đời sống của Giá-su ; cuốn thứ 5 kể lịch-sử các môn-đệ ngài sau khi ngài qua đời tức là sự thành-lập hội Cơ-đốc đầu-tiên ; cuốn sách chót của *Tân-ước* là sách *Khải-huyền*, vốn là tiêu-biểu của khối văn-phẩm mặc-khải ; Cơ-đốc-giáo chia thành nhiều nhánh : *Công-giáo La-mã*, *Công-giáo chính-thống Đông-phương* và *Tin-lành* ; ngoài việc truyền-giáo, hội Công-giáo La-mã góp phần quan-trọng trong công-tác xã-hội, nhứt là trong việc dạy học. Tôn-giáo chủ-trương : con người có 3 phần : *thể-xác*, *linh-hồn* và *trí-tuệ* ; *thể-xác* sẽ bị tiêu-diệt, *trí-tuệ* bất-diệt, *linh-hồn* sẽ diệt hay bất-diệt tuỳ cách ăn-ở của con người ; như vậy, con người sau khi chết rồi, *linh-hồn* còn chịu một lần chết thứ hai bằng cách gột bỏ những tính-chất dơ-dáy xấu-xa của thân-thể ; nếu khi còn ở đời, con người biết tạo cho mình một *trí-tuệ* sạch-sẽ, khi chết sẽ được lên *thiên-đàng*.

CƠ-ĐỐC LA-MÃ *tôn* : *Cg. Thiên-chúa-giáo*, đạo cơ-đốc có nhiều lễ-lối, lễ-nghi, có toà-thánh ở La-mã và cả một hệ-thống truyền-giáo có nhiều cấp bậc, đứng đầu hết là đức Giáo-hoàng được tuyển-chọn trong số Hồng-y giáo-chủ toàn thế-giới.

CƠ-ĐỐC TÂN-GIÁO *tôn* : Một giáo-phái ly-khai với toà-thánh La-mã, lấy thánh-thơ làm gốc, đặt lòng tin-tưởng nơi đó theo sự suy-đoán hiểu-biết của từng tín-đồ và chủ-trương rằng đức-tin là cái gốc để tránh cho linh-hồn sa địa-ngục ; trong các nghi-lễ của La-mã, giáo-phái này chỉ còn giữ lễ *rửa tội* và lễ *thánh-xan*, cấm tôn-sùng hình-tượng các thánh.

CƠ-XÁ *kt*, *tlm*, con đê đắp hồi đời Lý Nhân-tông để giữ thành Thăng-long khỏi nạn lụt.

CỜ ĐEN *sk*. Bọn giặc TH. do Lưu-vĩnh-Phúc cầm đầu, vốn là dư-đảng Thái-bình Thiên-quốc trốn sang từ năm quý-hợi (1863) khuấy rối ở các Th. Tuyên-quang, Thái-nguyên ; năm Tự-đức 23 (1871) về hàng triều-đình, có dự trận đánh với Pháp năm 1873 và giết được viên đại-úy Francis Garnier.

CỜ-ĐỎ *đd*. Một vùng ruộng đất bao-la trong Q. Ô-môn (Phong-dinh) do một người Pháp khai-thác từ thời Pháp thuộc.

CỜ LAU *sk*. X. **Đinh-bộ-Lĩnh**.

CỜ TRẮNG *sk*. Bọn giặc TH. do Bàn-văn-Nhị và Lương-văn-Lợi cầm đầu, vốn là dư-đảng Thái-bình Thiên-quốc trốn sang VN. từ năm quý-hợi (1863) khuấy rối mạn Tuyên-quang, Thái-nguyên BV.

CỜ VÀNG *sk*. Bọn giặc TH. do Hoàng-sùng-Anh cầm đầu, vốn là dư-đảng Thái-bình Thiên-quốc trốn sang từ năm quý-Hợi (1863), khuấy rối mạn Tuyên-quang, Thái-nguyên BV. ; đến năm ất-hợi (1875), bị lực-lượng triều-đình do Tôn-thất-Thuyết cầm đầu đánh tan-rã.

CU-BA *đd*. Xứ trên một cù-lao thuộc Trung-Mỹ, được Kha-luân-bố khám-phá năm 1492 nhơn kỳ vượt biển lần đầu của ông ; nhưng mãi đến năm 1511 mới được người Âu-châu sang chiếm-cứ ; phần nhiều là đồng bằng và cao-nguyên có đá vôi, chỉ ở Đn. là có núi ; dt. : 114.524 csv. ; ds. : 6.466.000 ; nông-sản phần lớn là *mía đường*, kế là *thuốc lá* và *cà-phê* ; khoáng-sản có *đồng*, *cờ-rôm* và nhiều nhứt là *ma-ga-ne*.

CÙ-HU *sk*. Tên trận đánh dữ-dội giữa quân Nam và Liên-quân Xiêm-Mên tại hữu ngạn sông Hậu, vùng Tân-thành, Th. An-giang trong năm 1837 ; trong trận này, Chưởng-binh Lễ và Đốc-binh Vàng đã tử-trận nhưng bên Nam toàn-thắng, liên-quân Xiêm-Mên phải rút lui.

CÙ-LAO CHÀM *đd*. Cù-lao ở Ph. Đ. Đà-nẵng và ph. T. Hội-an, thuộc dãy núi Hải-vân kéo dài ra.

CÙ-LAO DUNG *đd*. Cù-lao ở giữa sông Hậu thị làng An-thạnh-nhì, Tg. Định-mỹ, Th. Ba-xuyên NV.

CÙ-LAO GIÂU *đd*. thị làng Quới-thiện, Tg. Bình-quới, Th. Vĩnh-long NV.

CÙ-LAO LÁ *đd*. Giữa một nhánh sông Tiền, thị làng Tân-phú-trung, Tg. Hoà-thịnh, Th. Định-tường NV.

CÙ-LAO NHUM *đd*. Một hòn đảo nhỏ ở Hà-tiên.

CÙ-LAO PHỐ *đd*. Vùng đất rộng giữa sông Đồng-nai chẻ hai, uốn cong rồi nhập lại ; xưa là một làng Minh-hương do người Tàu được Chúa Nguyễn đưa vào khai-phá, xây-dựng phố-phường từ năm 1680 ; bây-giờ là làng Hiệp-hoà, Tg. Phước-vinh-thượng, Th. Biên-hoà NV.

CÙ-LAO RÉ *đd.* Cách bờ biển Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi TV. độ 25 cs.

CÙ-LAO RÒNG *đd.* Giữa sông Tiền ngang Tl. Định-tường ; hồi Pháp-thuộc, nơi đây là nơi an-trí người cùi.

CÙ-LAO TÂY *đd.* Giữa sông Tiền-giang, gồm hai làng Long-thuận và Phú-thuận, Tg. An-thành, Th. Châu-đốc NV.

CÙ-MÔNG *đd.* tlm. đèo cao 245m ở giáp-giới 2 Th. Bình-định và Phú-yên TV.

CÙ-MÔNG *đd.* tlm. đầm nước dài, trên đường Hội-an — Tuy-hoà TV.

CÙ-SẢNG *đd.* tlm. con sông ở Hà-tiên.

CÚ-NHÍ *đd.* tlm. con sông trong 9 con sông từ cửa Hàn chảy lên Chợ-củi, Điện-bàn, Th. Quảng-nam TV.

CỦ-CHI *đd.* tlm. Q. của Th. Bình-dương NV. ; trên quốc-lộ số 2, có 14 xã.

CỦ-TRON *đd.* tlm. đảo ngoài Vịnh Thái-lan, cách bờ độ 50 cs.

CUNG-HẦU *đd. Clg.* Cung-hầu, cửa một nhánh sông Tiền mở ra Nam-hải, thuộc Th. Vĩnh-bình NV.

CUNG-OÁN *vch.* tlm. tác-phẩm điệu song-thất lục-bát của Nguyễn-gia-Thiều, soạn từ đời Hậu-Lê, tả sự oán-hờn của các cung-phi không được vua đoái-hoài tới.

CUỘC *sk.* Một tổ-hợp những người cùng nghề do triều Minh-mạng nhà Nguyễn đặt ra để thợ-thuyền hành-nghề theo một quy-luật nhứt-định của nhà-nước ; cuộc-viên không phải nạp sưu theo đinh-bộ và được miễn-dao, nhưng phải đóng một món thuế nặng hơn suất sưu thường ; cuộc-trưởng chịu trách-nhiệm thâu thuế và cung-cấp phẩm-vật cho nhà-nước.

CƯ-PHONG *đd.* tlm. h. thl Quận Cửu-chân xưa, nơi đạo binh cuối-cùng của hai Bà Trưng do tướng Đô-Dương thống-lãnh kéo về giữ để chống với quân Mã-Viện.

CỬ THẠNH *nhd.* Người làng Trà-tân, Tg. Lợi-mỹ, Th. Mỹ-tho (Định-tường) NV. ; văn hay chữ giỏi, hiện còn nhiều câu liễn đối ở lăng Tả-quân Lê-văn-Duyệt.

CỬA BẠNG *đd. Clg.* Cửa Du, thl h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV.

CỬA CẠN *đd.* tlm. con sông trên đảo Phú-quốc, nơi ông Nguyễn-trung-Trực rút tàn-binh từ Hàm-ninh về, toan quy-tụ thêm cần-quân tiếp-tục cuộc kháng-chiến ; chẳng may, mẹ ông bị Huỳnh-công-Tấn bắt làm áp-lực dụ hàng ông. ông phải ra lịnh đổ hết lương-thực xuống sông nầy rồi tự trói mình nạp cho Pháp để cứu mẹ ; chỗ nầy về sau gọi là Bưng Cây lương.

CỬA ĐẠI *đd.* Xưa gọi là Đại-Chiêm hải-khẩu, cửa sông Hoài, tức sông Thu-bồn ở Hội-an TV., đổ ra Nam-hải.

CỬA ĐẠI *đd.* Cửa nhánh sông cùng tên, tức nhánh thứ nhì của sông Tiền, đổ ra Nam-hải, thuộc Q. An-hoá, Th. Định-tường NV.

CỬA GIÁ *đd. Clg.* Cửa Chăng Ngựu, cửa sông Giá chảy ra Vịnh BV. thl Th. Quảng-yên.

CỬA HÀN *đd.* Xưa gọi là Giáp Hải-khẩu hay Giáp Ngọc-môn, thl xã Cự-nham, h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá TV.

CỬA HÀN *đd.* Hải-cảng to ở Đà-nẵng, Th. Quảng-nam TV.

CỬA HOÀNG *đd.* Cửa biển trong địa-phận h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV. ; đứng chắn ngang về ph. Đ.

CỬA HOÀNG *đd.* Cửa biển bắt đầu từ xã Liên-châu, Tg. Bái-trạch, tới xã Ngọc-xuyên, Th. Thanh-hoá TV.

CỬA KHẨU *đd.* Cửa nhiều con sông nhỏ trong h. Kỳ-anh, Th. Hà-tịnh TV. ; hợp lại chảy ra Vịnh BV.

CỬA LẠP *đd.* Cửa sông Rừng Sác mở ra Nam-hải, thl làng Phước-tỉnh, Tg. An-phú-thượng, Th. Phước-tuy NV.

CỬA LÒ *đd.* Cửa con sông cùng tên, thl Th. Nghệ-an mở ra Vịnh BV.

CỬA LÒ *đd.* Con sông bắt nguồn từ h. Nam-đàn, Th. Nghệ-an TV. ; chảy ra Vịnh BV.

CỬA LỚN *đd.* Tên con sông bắt nguồn ở sông Đầm-dơi theo chiều Đ.T. ngang Năm-căn chảy ra eo biển Cà-mau NV.

CỬA LỚN *đd.* Cửa con sông cùng tên, thl Mũi Cà-mau, chảy ra Nam-hải.

CỬA LỚN *đd.* Tên con sông nối liền sông Bảy-háp và sông Đầm-chim để chảy ra eo Mũi Cà-mau NV.

CỬA NGA *đd.* Cửa biển ở ph. B. h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá TV. bắt đầu từ h. Tống-giang chắn ngang huyện-hạt, tới Nga-giang

thì ra tụt cửa biển Bạch-câu.

CỬA SANG *đd.* Vàm hai con sông Mã và Chử trong Th. Thanh-hoá đổ ra vịnh BV.

CỬA TIỂU *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền mở ra Nam-hải, thổ Th. Gò-công cũ.

CỬA TÙNG *đd.* Cửa sông Bến-hải, thổ Th. Quảng-trị TV, mở ra Nam-hải.

CỬA TRÀ *đd.* Tên con sông bắt nguồn từ Trà-sơn, lượn quanh huyện-hạt Mỹ-hoá tới xã Hà-thượng h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá TV, rồi chảy vào sông Ngu.

CỬA TRƯỜNG *đd.* Tên con sông ở h. Hậu-lộc, chắn ngang huyện-hạt, chảy qua Mai-giang, tới h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV.

CỬA VIỆT *đd.* Cửa sông Hãn hay Cam-lộ đổ ra Nam-hải, ngang Th Quảng-trị TV.

CƯỜNG-ĐỂ (1882-1951) *nhd.* Tên Nguyễn-phúc-Đan, chắt vua Gia-long thuộc chi đông-cung Cảnh, sanh ngày 6-5-1882, tước Kỳ-ngoại-hầu; đời vua Thành-thái, năm 1904, được nhóm ông Phan-bội-Châu tôn làm Hội-trưởng Việt-nam Phục-quốc-hội; năm 1906, cùng các ông Phan-bội-Châu, Đặng-tử-Kính bí-mật sang Nhựt, gây phong-trào Đông-du và vận-động cứu-quốc, việc không thành phải ở luôn bên Nhựt và tạ-thế năm 1951.

CỨU-THẾ *tôn:* Tên gọi đấng thiêng-liêng của đạo Cơ-đốc là Giê-su, xuống phàm để cứu thế-gian và loài người.

CỬU-CHÂN *đd.* tỉm. trong 15 Bộ nước Văn-long ở TCTĐ., sau là Th. Thanh-hoá TV.

CỬU-CHÂN *đd.* tỉm. trong 9 Quận của Giao-chỉ-bộ lập ra sau khi nhà Triệu bị nhà Hán diệt; 3 quận Cửu-chân, Giao-chỉ và Nhật-nam là toàn xứ BV. và một phần TV.

CỬU-CHƯƠNG *vch.* Một áng văn gồm có 9 chương của Khuất-Nguyên TH. trong ấy ông tỏ lòng mến vua thương nước, được đời cho là một áng văn tuyệt-tác.

CỬU-ĐỨC *đd.* tỉm. trong 15 Bộ của nước Văn-lang ở TCTH., sau là Th. Hà-tĩnh TV.; năm 543, bị quân Lâm-ấp chiếm, được tướng của Lý Nam-đế là Phạm-Tu giải-phóng.

CỬU-ĐỈNH *ktr.* Chín cái đỉnh to ở Thế-miếu nhà Nguyễn tại Huế, tượng-trưng sứ-mạng của Trời; mỗi đỉnh mang tên thuỵ một vì vua; đỉnh to hơn hết ở giữa và trước các đỉnh khác mang chữ Cao, chữ thuỵ vua Gia-long, bề cao 2m20, đường kính 1m60, nặng 2.601 kg.; đỉnh nhỏ nhứt nặng 1.935 kg.

CỬU-HỒI *đd.* tỉm. thác nước trong động Diệu-sơn, h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá, TV.

CỬU-LONG-GIANG *đd.* *Clg.* sông Khung hay sông Mékong, con sông bắt nguồn từ Tây-tạng, theo chiều B.—N. chảy qua Th. Vân-nam TH., Ai-lao, (làm ranh giới Thái-Lào), Cam-bốt và miền N. VN., chia thành 9 nhánh chảy ra Nam-hải, dài độ 4.500 cs.

CỰU-ĐẠI-LỤC *đd.* Phần đất gồm 3 châu Á, Âu và Phi (tên gọi sau khi tìm được châu Mỹ).

CỰU-KIM-SƠN (San Francisco) *đd.* tỉm. thành-phố của Tiểu-bang Ca-li-phot-ni (Huê-kỳ), cũng là một hải-cảng, có 775.000 dân.

CỰU-ƯỚC-KINH *tôn:* Kinh Thánh đạo Cơ-đốc (X. **Cơ-đốc-giáo**).

CỬU-VỊ THẦN-CÔNG *ktr.* Tục gọi 9 vị súng vía ở Huế, đúc từ 1803 tới 1804, tượng-trưng 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông) và Ngũ-hành (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ), mỗi khẩu dài 5m10, đường kính ở miệng: 0m22, châu-vi phía sau: 2m60; trên mỗi khẩu có ghi chép sự-tích công-tác, phong-tặng, danh-hiệu và cách nạp súng.

CH

CHÀ-BAN (Vijaya) *đd. Clg.* Đồ-bàn và Phật-thệ, kinh-đô Chiêm-thành từ năm 1000 sau khi kinh-đô Indrapura ở Quảng-nam bị Lê Đại-hành phá thành đất bằng.

CHÀ CHÓP *nhd.* Người Gourkhos, thuộc-dân của Anh ở Ấn-độ, tóc cạo trọc chỉ chừa một chóp nhỏ ở đỉnh sọ.

CHÀ-LÀ *đd.* tlm. hòn đảo cách bờ biển độ 7 cs. thl hướng Đb. Nha-trang TV.

CHÀ-VÀ *nhd.* Tên gọi chung người Ấn, người Tân-gia-ba và người Nam-dương (do chữ Java).

CHÁC LỚN (h. **Trác lớn**) *đd.* tlm. đảo ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn NV.

CHÁC NHỎ (h. **Trác nhỏ**) *đd.* tlm. đảo ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn NV. gần mũi chim Ưng.

CHÀM *nhd. Clg.* Hời, tên dân-tộc nước Chiêm-thành (X. **Chiêm-thành**).

CHÀNG NGƯU *đd.* X. **Cửa Giá.**

CHÁNH-KHÍ-CA *vch.* Một bài ca của Văn-thiên-Tường TH. (1236-1282) đời Nam-Tống soạn, mục-đích tán-dương cái chí chính-đại của những trung-thần nghĩa-sĩ.

CHÁNH-KHÍ-CA *vch.* Một tác-phẩm của Nguyễn-văn-Giai, tục gọi Bo Giai, ngợi khen quan Tổng-đốc Hoàng-Diệu đã tuẫn-tiết khi Hà-thành thất-thủ năm nhâm-ngọ (1882).

CHÂN-LẠP *đd.* Tên xưa nước Cam-bốt, ở ph. N. Chiêm-thành từ Bình-thuận tới Mũi Cà-mau ; xưa chia làm hai : Lục Chân-lạp (tức Cam-bốt bây-giờ) và Thuỷ Chân-lạp (tức Nam-Việt) ; nhưng theo Larousse, từ đầu kỷ-nguyên, Chân-lạp chia làm hai : Phù-nam, tức Cam-bốt và Nam-Việt và Tchen-la (tức Ai-Lao) ; sau đó, tới thế-kỷ thứ VI, Phù-nam thống-nhất tất-cả để đến thế-kỷ XI-XII, trở thành một dân-tộc văn-minh hùng-cường và đến thế-kỷ XIII, bắt đầu suy-tàn.

CHÂN-MÂY *đd.* tlm. mũi đá của dãy Hải-vân nhô ra Nam-hải, thl An-cư, Th. Thừa-thiên TV.

CHÂN-THỊ-ĐÁT *nhd.* Người xã Hoàn-hậu, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an TV., có chồng là Hồ-phi-Tích, thượng-thư bộ Binh đã qua đời ; bà thủ-tiết thờ chồng ; chẳng may bị giặc cướp đến làng cướp phá, bắt nàng ép-uổng ; nàng dối gạt xin cho về nhà lạy bàn thờ chồng rồi sẽ ưng-thuận, tướng giặc y lời ; nàng khóc lạy xong, rút dao đâm họng chết.

CHÂU *đd.* tlm. địa-phương hành-chánh trong một Trấn, đặt ra từ đời Lê Thái-tổ (1428-1433) do một quan Phòng-ngự-sứ cai-trị, mỗi châu lại chia ra nhiều huyện.

CHÂU-CÔNG *nhd.* Họ Cơ tên Đán, em vua Võ-vương nhà Châu, người chế Lễ-nhạc về quan, hôn, tang, tế.

CHÂU-CHẤU *sk.* X. **Giặc Châu-chấu.**

CHÂU-CHỬ *đd.* tlm. cồ ở ph. T. hồ Trúc-bạch, trên góc ph. B. có miếu thần Châu-nhi dựng từ triều Lý.

CHÂU-DỊCH *vch.* Bộ sách do Châu Văn-

vương nhà Châu TH. cho soạn, Châu-công tiếp theo, đến Khổng-tử mới hoàn-thành ; đó là quyển triết-học đầu-tiên của TH.

CHÂU-DIÊN *dd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn-lang hồi TCTĐ., sau là Th. Sơn-tây BV., nơi sinh-trưởng Triệu-quang-Phục tức Triệu Việt-vương.

CHÂU-ĐỐC *dd.* Tỉnh số 2 thời Pháp-thuộc, b. giáp Cam-bốt, Đ. và N. giáp Long-xuyên và Rạch-giá, 2 nhánh sông (Tiền và Hậu) đều chảy ngang tỉnh. Trước kia là đất Thuỷ Chân-lạp, được vua Nặc-Tôn dâng cho chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) để đền ơn lập mình lên làm vua sau khi dẹp giùm nội-loạn ; chúa Nguyễn cho đặt nơi ấy làm Châu-đốc-đạo thuộc Long-hồ-dinh ; năm tân-mão (1831) khi vua Minh-mạng phân các Dinh thành Lục-tỉnh thì Châu-đốc thuộc Th. An-giang ; thời Pháp-thuộc, Th. An-giang được chia thành 6 Th. là Long-xuyên, Bạc-liêu, Sóc-trăng, Cần-thơ, Sa-đéc và Châu-đốc ; năm 1956 Châu-đốc được nhập với Long-xuyên để thành Th. An-giang ; năm 1964, lại tách rời ra như thời Pháp-thuộc.

CHÂU-GIANG *dd. tlm.* làng của Tg. Châu-phú, Th. Châu-đốc NV., nơi đó, từ giữa thế-kỷ XVIII, có một số người Chiêm-thành sang lập-nghiệp và được người bản-xứ gọi họ là người Côn-man, người Việt nơi khác gọi họ là Chà Châu-giang.

CHÂU-LÂNG *dd. tlm.* gò nổi giữa Tây-hồ BV., trên có chùa cùng tên ; gò nguyên là viên ngọc do Sơn-long nhả ra nên có tên ấy ; công-chúa Khiết-Cô nhà Trần tu tại đây ; nay thuộc thôn Châu-an.

CHÂU-LÂM-VIỆN *ktr.* Viện xây cất trên bờ Đn. hồ Tây, trông ra sông Tô-lịch BV. ; khoảng niên-hiệu Hồng-đức nhà Lê, viện được dựng ra cho dòng-dõi người Lâm-ấp ở ; thời chúa trịnh, được huỷ bỏ, làng Thuỵ-chương xin làm chùa cho sư nữ ở tu.

CHÂU-LIÊM-KHÊ *nhd.* Tên tự là Châu Đôn-hy, nhà triết-học đời Tống TH., bày ra lý-học và khoa-học.

CHÂU-MÃI-THẦN *nhd.* Người đời Hán, nhà nghèo mà ham học, làm nghề đốn củi đổi gạo, thường treo sách trên đầu giòng [illegible] vừa gánh củi bán, vừa học. Vợ thấy nghèo, bỏ đi lấy chồng khác. Sau ông được làm quan vinh-hiển ; vợ ông xin trở lại ; ông đổ bát nước xuống đất và bảo bà hốt lại cho đầy rồi sẽ ăn-ở lại với nhau.

CHÂU-MỚI *dd. tlm.* mũi đá của dãy núi Hải-vân TV. nhô ra Nam-hải.

CHÂU-NHAI *dd.* Tên một trong 9 Quận của Giao-chỉ-bộ, nay là đảo Hải-nam TH.

CHÂU-NHAM *dd. tlm.* đồi ở rặng núi Bải-ớt ở Kiên-giang NV.

CHÂU Ô *dd. tlm.* châu của nước Chiêm-thành, được vua nước ấy là Chế-Mân dâng cho vua Trần Anh-tông cùng với châu Ri để xin cưới công-chúa Huyền-Trân ; sau đổi tên là Thuận-châu, châu Ri đổi là Hoá-châu ; sau nữa, cả hai thành Thuận-hoá.

CHÂU-PHÚ *dd tlm.* Q. của Th. Châu-đốc, có 14 xã trong ấy có xã Châu-phú là Tl.

CHÂU-PHỤ *dd tlm.* gò nhỏ giữa Tây-hồ BV., trên có miếu Quan-đế, thl thôn Châu-an.

CHÂU RI *dd. C/g.* châu Lý. X. **châu Ô**.

CHÂU-THỔ *dl.* Vùng đất phì-nhiêu giữa các con sông lớn, đông dân-cư hơn cả trong một xứ.

CHÂU-THỚI *dd.* Hòn núi nhỏ, cao 80m. tại làng Bửu-hoà, Tg. Chánh-mỹ-thượng, Th. Biên-hoà NV ; trên có chùa Hội-sơn.

CHÂU-VĂN-TIẾP (1735-1784) *nhd.* Cũng có tên là Đoan-Ngạnh, người Phú-mỹ, Th. Bình-định TV. ; nhân thời loạn, chúa Trịnh vào đánh chúa Nguyễn, Tây-sơn lại dấy quân, ông bèn tụ-tập dân-chúng cùng anh là Đoan-Chử, em là Đoan-Chân, Đoan-Hân chiếm núi Trà-lang (Phú-yên) để giúp Chúa Nguyễn, được phong chức Chưởng-cơ ; năm 1782, được tin Nguyễn-vương thất thành Sài-gòn, bèn kéo binh vào hiệp cùng các tướng miền Nam đánh Tây-sơn lấy Sài-gòn lại và rước Nguyễn-vương từ Phú-quốc về ; qua năm quý-mão (1783), Tây-sơn lại trở vô đánh lấy lại Sài-gòn, Nguyễn-vương phải chạy ra Phú-quốc ; Châu-văn-Tiếp lại sang Xiêm cầu-viện ; năm giáp-thìn (1784), từ Xiêm, Tiếp gởi mật-thơ về mời Nguyễn-vương sang Xiêm bàn định việc xin viện-trợ rồi theo viện-quân Xiêm về đánh với Tây-sơn, lúc ấy được Nguyễn-vương phong Bình-tây Đại-đô-đốc ; khi giáp-chiến với Tây-sơn tại sông Mân-thít, Tiếp can-đảm nhảy qua thuyền địch, bị quân Tây-sơn đâm nhằm chết. Sau được truy phong hàm Tả-quân Đô-đốc-phủ Chưởng-phủ-sự, tước Quận-công.

CHEO-REO *đd. tlm.* quận của Th. Pleiku, có 33 xã.

CHẾ-A-NAN *nhd. tlm.* vua Chiêm-thành giữa thế-kỷ XIV.

CHẾ-BÒNG-NGA *nhd tlm.* vua Chiêm-thành giữa thế-kỷ XIV, từng sang quấy-nhiễu nước VN. và có lần đánh tới Thăng-long BV.

CHẾ-CŨ *nhd. tlm.* vua Chiêm-thành giữa thế-kỷ XI ; năm kỷ-dậu (1069), bị vua Lý Thánh-tông bắt được, phải dâng 3 châu Địa-lý, Ma-linh và Bố-chính để chuộc mạng.

CHẾ-CHÍ *nhd.* vua Chiêm-thành đầu thế-kỷ XIV, sau Chế-Mân và trước Chế-đà-a-Bà ; năm tân-hợi (1311) nhân hay quấy-nhiễu nước Nam, bị Trần Anh-tông bắt về Nam và được phong Hiệu-thuận-vương ; mất ở h. Gia-lâm.

CHẾ-ĐÀ A-BÀ *nhd.* Vua Chiêm-Thành đầu thế-kỷ XIV, sau Chế-Chí.

CHẾ-LAN-VIÊN *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-ngọc-Hoan, một thi-sĩ hiện-đại ; sanh năm 1920 tại Bình-định TV. ; đã nổi tiếng với tập thơ *Điêu-tàn*, sau có sáng-tác tập văn xuôi Vàng sao và nhiều thơ lẻ-tẻ đăng trên báo ; tư-tưởng : ban đầu là *tượng-trưng*, sau là tả-chân xã-hội.

CHẾ-MA-NA *nhd.* Vua Chiêm-thành đầu thế-kỷ XII, đã từng quấy-nhiễu nước Nam dưới triều Lý Nhân-tông ; năm giáp-thìn (1104) bị Lý-thường-Kiệt đánh chạy, phải xin hàng và trả đất.

CHẾ-MÂN *nhd.* Vua Chiêm-thành cuối thế kỷ XIII và đầu XIV, đã dùng hai châu Ô và Rí làm lễ sính xin cưới công-chúa Huyền-Trân, em vua Trần Anh-tông VN.

CHẾ-MỘ *nhd.* Con vua Chiêm-thành Chế-a-Nan.

CHI-CHÂU *đd.* Một trong 12 Châu của An-nam đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), sau thuộc Hưng-hoá.

CHI-LA *đd. Clg.* La-sơn, một h. của Th. Hà-tĩnh TV.

CHI-LĂNG *đd. Clg.* Lão-thử-quan (ải chuột già), một cửa ải trong Tg. cùng tên, hạt Châu-ôn, Th. Lạng-sơn BV. ; một hiểm-địa ; Hưng-đạo-vương nhà Trần đã thắng quân Nguyên nơi ấy, Lê Đại-hành phá quân Tống và Lê Thái-tổ chém tướng nhà Minh cũng nơi ấy.

CHÍ-LINH *đd.* Núi ở Mường Giao-lão (nay là châu Lương-chánh), ph. Tn.h. Thụy-nguyên, Th. Thanh-hoá TV. ; nơi Bình-định-vương Lê-Lợi rút quân về ba lượt khi yếu thế trong thời-gian chống quân Minh.

CHÍ-LỢI (Chili) *đd.* Một nước nằm dọc bờ biển ph. T. của Nam-Mỹ, từ Pérou tới eo biển Magellan, Đ. giáp Á-căn-đình, T. giáp Thái-bình-dương ; chiều dài 4.000 cs., rộng trung-bình : 150 cs. ; dt. : 741.767 csv. ; ds. : 7.000.000 ; Thđ. : Santiago ; nông-sản quan-trọng, gồm có : *nho, trái cây, khoai tây, gạo, đậu...* ; khoáng-sản : *đồng, sắt, kẽm, man-ga-nơ, cô-ban, muối, vàng, bạc và thau.*

CHIM-ƯNG *đd. Clg.* Mũi Cá mập, một mũi ph. Dn. đảo Côn-sơn NV.

CHINH CHIÊM-THÀNH SỰ-VỤ *vch.* Sách ghi lại công việc vua Lê Thánh-tông đánh Chiêm-thành, soạn năm 1470, thuộc bộ Thiên-Nam Dư-hạ-tập.

CHINH-PHỤ-NGÂM *vch.* Một tác-phẩm văn-chương chữ Hán của Đặng-trần-Côn được nhiều người dịch ra chữ nôm và bản dịch của bà Đoàn-thị-Điểm được truyền-tụng nhiều hơn cả, trong ấy tả những nỗi lòng người đàn-bà có chồng đi lính, qua nhiều cảnh : biệt-ly, trông-đợi, nhớ-nhung, v.v...

CHINH-TÂY KÝ-HÀNH *vch.* Tập thơ của vua Lê Thánh-tông soạn trong lúc đi đường vào đánh Chiêm-thành năm 1470-1471, thuộc bộ Thiên-Nam Dư-hạ-tập.

CHÍNH-ĐẠI *đd. tlm.* con sông trong h. Yên-mô, Th. Ninh-bình BV.

CHÍNH-ĐẠI *đd. Clg.* Thần-phù hải-khẩu, một cửa biển thứ h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá TV.

CHÍNH-HOÀ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Hi-tông (Hậu-Lê) từ năm 1680 tới 1705.

CHÍNH-LONG BẢO-ỨNG *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Anh-tông, từ 1163 tới 1173.

CHÍNH-TRỊ *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Anh-tông từ năm 1558 tới 1571.

CHIẾC ĐŨA *đd. Clg.* Núi son hay Vườn đào, tlm. hòn núi đứng sừng chon-von như chiếc đũa cắm thẳng giữa cái nồi, ở phía ngoài đảo Song-ngư, Th. Thanh-hoá TV. ; đứng xa trông như một hoa sen nảy trên mặt nước ; tương-truyền vào thời Lê, có một công-chúa cùng phò-mã ra ở sườn núi, cất nhà mở vườn trồng đào đến mấy mẫu.

CHIÊM-ĐỘNG *đd.* Đất Lâm-ấp, nay là Ph. Thăng-bình, Th. Quảng-nam TV, bị Hồ-quí-Ly đánh lấy năm 1402.

CHIÊM-THÀNH *dd. Clg.* Lâm-ấp, Chiêm-ba, Chiêm-phù-lao, Chiêm-bất-lao, Chiêm-tư, Hồ-tôn và Chàm, một nước ở giữa ba nước Việt-nam, Ai-lao và Chân-lạp, phía Đ. giáp biển Đại-thanh (Nam-hải), từ thế-kỷ II đến thế-kỷ XVII, đã từng xâm-lăng VN. và bị VN. tiêu-diệt lần-hồi trong cuộc Nam-tiến của nước này; hiện còn một thiểu-số ở Bình-thuận TV. đã được Việt-hoá, có nhiều di-tích lịch-sử gọi là tháp Chàm ở rải-rác vài tỉnh TV.

CHIẾN-QUỐC *sk. Clg.* Đông-Châu liệt-quốc, thời-kỳ loạn-lạc ở TH. từ năm 403 tới 22 trTc, lúc nhà Châu đã suy và dời đô qua ph. Đ.; mấy mươi chư-hầu tranh hùng xưng bá và rốt cuộc có thất-hùng là Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy và Tần tranh nhau làm Bá thay mặt nhà Châu quản-suất lục-quốc.

CHIÊU-HỔ *nhd.* X. **Phạm-đình-Hổ.**

CHIÊU-HỒI *sk.* Chánh-sách phát-động từ 17-4-1963 của chánh-phủ Việt-nam cộng-hoà, kêu gọi những người bên hàng-ngũ mặt-trận giải-phóng VN. trở về với chánh-phủ quốc-gia.

CHIÊU-LÀNG *nhd.* X. **Phạm-Thái.**

CHIÊU-LỲ *nhd.* X. **Phạm-Thái.**

CHIÊU-QUÂN *nhd.* Một cung-phi vua Hán Nguyên-đế, tên Vương-Tường, được chọn cống cho vua nước Hồ để tránh nạn xâm-lăng.

CHIÊU-THÁNH CÔNG-CHÚA *nhd.* X. **Lý Chiêu-hoàng.**

CHIÊU-THÁNH HOÀNG-ĐẾ *nhd.* Hiệu xưng của tù-trưởng Nùng-tồn-Phúc ở Châu Quảng-nguyên, Th. Lạng-Sơn BV. lúc dấy loạn năm mậu-dần (1038) dưới triều vua Lý Thái-tông.

CHIÊU-THỐNG *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Mẫn-đế (1787-1788).

CHIẾU-BẠCH *dd.* Con sông bắt nguồn từ núi Triệu-tường, quanh về giữa khoảng 2 h. Tống-sơn và Nga-sơn tới xã Bình-lâm, hợp với sông Nga chảy ra cửa biển Bạch-câu, thđ Th. Thanh-hoá TV,

CHIẾU-BẠCH *dd. Clg.* Yên-sơn, một hòn núi ở xã Bình-lâm, ph. N. h. Tống-sơn; thế núi bắt đầu từ dãy núi ở h. Vĩnh-lộc buông xuống, phía trong tới sông Chiếu-bạch, phía ngoài ôm sông Tú-mã; trên núi có đền thờ ông Lê-phụng-Hiểu (thđ Th. Thanh-hoá TV.).

CHỢ GẠO *dd. tdm.* Q. của Th. Định-tường NV., trên đường đi Gò-công.

CHỢ-LÁCH *dd. tdm.* Q. của Th. Vĩnh-long, có 16 xã.

CHỢ-LỚN *dd.* Tỉnh thứ 16 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc, Tl.: Thành-phố Chợ-lớn (cách Sài-gòn 5 cs.); từ năm 1956, một phần nhập với Th. Gia-định, một phần khác nhập với Th. Tân-an để thành Th. Long-an; riêng thành-phố, nhập với thành-phố Sài-gòn để thành Đô-thành Sài-gòn.

CHỢ-MỚI *dd. tdm.* Q. của Th. An-giang (Long-xuyên cũ), có 13 xã.

CHƠN BÀ ĐEN *dd.* Tức núi Bà Đen, thđ hai làng Ninh-thạnh và Phước-hội, Th. Tây-ninh NV.; cũng là tên vùng đất rộng ở khoảng giữa núi ấy và nước Cam-bốt (X. **Bà Đen**).

CHU-AN *nhd.* X. **Chu-văn-An.**

CHU-ĐÔN-DI *nhd.* Người miền sông Liêm-khê, Th. Hà-nam TH., nhà triết-học đại danh thời Bắc-Tống.

CHU-HOA *nhd.* Người Quảng-đông, Hoa-kiều ở Nam-dương, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ chế-độ nhà Mãn-Thanh, đã tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Đô-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được kể là một liệt-sĩ và cùng 84 đồng-chí, được chôn tại Hoàng-hoa-cương; lúc ấy mới 29 tuổi.

CHU-MÃI-THẦN *nhd.* X. **Châu-mãi-Thần**

CHU-MAY *dd. tdm.* mũi của dãy Hoành-sơn thông ra Nam-hải.

CHU-MẠNH-TRINH (1862-1905) *nhd.* Người làng Phú-thịnh, Đông-sơn, Th. Hưng-yên BV., đỗ tiến-sĩ năm nhâm-thìn (1892) nhằm Thành-thái thứ 4, làm quan đến chức Án-sát; về văn-học, vốn một thi-gia lãng-mạn; thi-phẩm đáng để ý là: *Thanh-tâm tài-nhân thi-tập, Hương-sơn phong-cảnh-ca, Hương-sơn nhựt-trình-ca.*

CHU-NĂNG *nhd.* Đại-tướng nhà Minh TH. được Minh Thành-tổ sai dẫn quân sang đánh nước Nam dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407).

CHU-NGUYÊN-CHƯƠNG *nhd.* Chúa khai-sáng nhà Minh TH. có công đánh đuổi người Mông-cổ (nhà Nguyên) trong 15 năm để lấy nước TH. lại.

CHU-PHÚC-MINH *nhd.* Quan võ nhà Nguyễn đời Tự-đức, năm mậu-ngọ (1858) vâng lịnh vua làm đề-đốc, cùng Nguyễn-tri-Phương vào Đà-nẵng chống binh Pháp do tướng R. de Genouilly thống-lãnh.

CHU-TÁNG *nhd.* Người Quảng-đông, Hoa-kiều làm thợ mộc ở Xiêm, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ chế-độ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và bị hành-quyết sau khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, cùng với 84 đồng-chí khác được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

CHURU *nhd.* Một giống dân thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở cao-nguyên TV., chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chàm.

CHU-VĂN-AN *nhd. Clg.* Chu-An, người làng Quang-liệt, h.Thanh-đàm sau là Thanh-trì), Th. Hà-đông BV., có tài mà chỉ ở nhà dạy học, được vua Trần Minh-tông (1314-1328) vời làm quan và bổ làm Tư-nghiệp Quốc-tử-giám; đến đời Trần Dụ-tông (1341-1369), khoảng Đại-trị nguyên-niên, ông bỏ quan về ở núi Chí-linh vì bất-mãn việc ông dâng sớ hài tội và xin chém 7 người quyền-thần mà không được; về thơ văn, ông có soạn *Quốc-ngữ thi-tập* và *Tứ-thư thuyết-ước*; học-trò ông như Phạm-sư-Mạnh, Lê-Quát, v.v.,... có người làm đến bậc đại-thần vẫn giữ lễ thầy-trò đối với ông.

CHÚA CHÈ *nhd.* Tên Đặng-thị-Huệ, cung-phi của Tĩnh-đô-vương Trịnh-Sâm, đã lập con ruột là thái-tử Cán làm Chúa thế Trịnh-Sâm, bỏ con lớn là thế-tử Khải; bà bị quân Tam-phủ bắt giam 2 năm sau khi giết Cán; nhân đám tế Tĩnh-đô-vương, bà được tha ra dự; dự xong đám, bà tự-tử ngay đấy.

CHÚA CHỎM *nhd.* Tục-danh vua Lê Trang-tông khi chưa lên ngôi, nổi tiếng là mắc nợ rất nhiều.

CHÚA HIỀN *nhd.* X. **Nguyễn-phúc-Tần.**

CHÚA NGHĨA *nhd.* X. **Nguyễn-phúc-Trăn.**

CHÚA SÃI *nhd.* X. **Nguyễn-phúc-Nguyên.**

CHÚA TIÊN *nhd.* X. **Nguyễn-Hoàng.**

CHÚA THƯỢNG *nhd.* **Nguyễn-phúc-Lan.**

CHÚA TRỊNH *nhd.* Tục-danh Trịnh-Tùng sau khi dứt được nhà Mạc, giành lấy quyền chính, hà-hiếp vua Lê, dẫn đến con cháu đều thế-tập làm Vương để giữ nghiệp Chúa; từ Trịnh-Tùng đến Trịnh-Khải được 216 năm (1570-1786) đều được gọi là Chúa-Trịnh.

CHUNG-TỬ-KỲ *nhd.* X. **Tri-âm.** PH.II.

CHÚNG-LONG *đd. tlm.* Gò ở hồ Tây BV., nay ở vào mấy thôn: Quảng-bá, Tây-hồ, Nghi-tàm, An-phụ, đến chùa Trấn-bắc.

CHƯ-CÁT-ĐỊA *nhd.* Vua Lâm-ấp (Chiêm-thành) đầu thế-kỷ IX, người đã đổi quốc-hiệu Lâm-ấp ra Hoàn-vương-quốc, và đã chiếm Hoan-châu (Nghệ-an) và Ái-châu (Thanh-hoá) của nước Nam; nhưng bị quan Đô-hộ Trương-Châu đánh đuổi về ph. N. (Quảng-nam và Quảng-ngãi), phải đổi quốc-hiệu lại là Chiêm-thành.

CHỬ-ĐỒNG-TỬ *nhd.* X. **Con đóng khố, bố ở truồng** PH. II.

CHỨA-CHAN *đd.* Núi cao 803 m. ở làng Gia-ray, Tg. Tập-phước, Th. Biên-hoà.

CHƯƠNG-DƯƠNG *đd. tlm.* Bến sông trong h. Thượng-phúc, Ph. Thường-tín, Th. Hà-đông BV., nơi thượng-tướng-quân Trần-quang-Khải đời Trần Nhân-tông (1279-1293) đã đại-thắng quân Nguyên. (Xt. **Đoạt sáo Chương-dương-độ** PH. II.).

CHƯƠNG-THÁNH GIA-KHÁNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Thánh-tông, từ năm 1059 tới 1065.

CHƯƠNG-THIỆN *đd.* Một tỉnh mới ở NV., thành-lập giữa tháng 4 năm 1961, B. giáp Th. Kiên-giang, N. giáp Th. An-xuyên, Đ. giáp Th. Ba-xuyên, T. giáp Vịnh Thái-lan, nguyên là các quận ở ph. N. và Đn. Tỉnh Rạch-giá khi trước và Kiên-giang sau này.

D

DA TROUM *đd.* Đèo cao 1.235m. cách Tl. Lâm-đồng 15 cs. về phía Đn.

DÃ-NĂNG *đd.* tlm. cái Động ở Ai-lao, nơi Lý-thiên-Bảo, anh họ Lý Nam-đế, đóng quân sau khi bị quân nhà Lương TH. rượt đánh.

DÃ-NĂNG *sk.* Quốc-hiệu của Đào-lang-vương tức Lý-thiên-Bảo khi đóng quân ở Ai-lao chờ ngày kéo về nước khôi-phục nghiệp cũ.

DÃ-TƯỢNG *nhd.* Một gia-tướng của Hưng-đạo-vương Trần-quốc-Tuấn, cùng với Yết-Kiêu là 2 viên tỳ-tướng của Vương.

DẠ-TRẠCH *đd.* Một vùng đồng-lầy, lau sậy rậm-rạp, cứ-điểm của Triệu-quang-Phục sau khi nhận binh-quyền của Lý Nam-đế; nơi đây, ban ngày thì ẩn núp, ban đêm dùng thuyền độc-mộc vượt đầm ra đánh quân nhà Lương rồi rút về; luôn mấy năm trời kháng-chiến, quân Lương không làm gì được ông. Chính nơi đây, khi Lý Nam-đế mất, Triệu-quang-Phục xưng Triệu Việt-vương (549) và kéo quân ra đánh đuổi quân Lương về nước mà lấy lại Long-biên.

DẠ-TRẠCH-VƯƠNG *nhd.* Hiệu riêng của Triệu-quang-Phục do dân-chúng tặng khi ông còn ẩn náu trong đầm Dạ-trạch để dùng du-kích-chiến đánh quân nhà Lương.

DÂM-ĐÀM *đd.* X. Hồ Tây.

DÂM-ĐÀM-VƯƠNG *nhd.* X. Linh-Lang.

DÂN-QUYỀN CHỦ - NGHĨA *sk.* Một nguyên-tắc trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn TH., chủ-trương mọi công-dân đều có quyền bầu-cử, ứng-cử (dân-quyền gián-tiếp), phúc-quyết và bãi-miễn (dân-quyền trực-tiếp).

DÂN-SINH CHỦ-NGHĨA *sk.* Một nguyên-tắc trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn TH., chủ-trương *Bình-quân địa-quyền* và *Tiết-chế tư-bản* để giải-phóng kinh-tế cho dân-chúng.

DÂN-TỘC CHỦ-NGHĨA *sk.* Một nguyên-tắc trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-Văn TH., chủ-trương liên-hiệp các dân-tộc Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng để lập thành một nước Trung-hoa bình-đẳng và tự-cường.

DÂN-TỘC TỰ-QUYẾT *sk.* Chủ-trương của Tổng-thống Mỹ Wilson, đưa ra ngày 8-1-1918 để kêu gọi Hoa-kỳ và các nước trên thế-giới chấp-thuận nguyên-tắc dành cho mỗi dân-tộc cái quyền tự mình định-đoạt lấy vận-mạng mình, nước khác không được xen vào nội-bộ của người-ta.

DÂN-ƯỚC (Contrat-social) *sk.* Tên quyển sách của J.J. Rousseau, định nguyên-tắc căn-bản về quyền-hạn của dân trong đời sống công-cộng, chiếu theo đó, mỗi người dân nên hy-sinh tự-do cá-nhân cho đoàn-thể và chịu mệnh-lịnh cùng quyết-định chung của đa-số.

DẦU-TIẾNG *đd.* tlm. Q. của Th. Bình-dương, có 8 xã.

DI-CƯ *sk.* Các cuộc dời-đổi chỗ ở của dân-chúng trong một vùng rộng lớn đi nơi khác như dân đất Mân dời sang đất Dịch theo Thái-vương là Tổ 3 đời đức Văn-vương

nhà Châu (X. **Đức bất cô tất hữu lân** PH II.); người muôn dân ở huyện Tân-dã theo Lưu-Bị qua Phàn-thành khi hay binh Tào sắp đến ở thời Tam-quốc và gần 1 triệu người Việt-nam gồm có 676.300 người đạo Da-tô, 182.800 người đạo Phật 1.040 người đạo Tin-lành,... lục-tục được đưa xuống tàu từ miền Bắc vào miền Nam từ tháng 1 tới tháng 5 năm 1954.

DI-LINH (Djiring) *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Lâm-đồng, ở cao-nguyên TV. cao **1.200**m., có 4 xã Kinh và 8 xã Thượng.

DI-LUÂN *đd.* tên cửa biển thl h. Bình-chính, Th. Quảng-bình TV.

DĨ-AN *đd.* tên Q. của Th. Biên-hoà, có 12 xã (trước thl Th. Gia-định).

DỊ-NHƠN *nhd.* X. **Cơ thâm họa diệc thâm** PH. II.).

DINH CỐ *đd.* Núi ở làng Tam-phước, Tg. An-phú-thượng, Th. Phước-tuy NV., có chùa thờ Nam-hải nương-nương để cầu-an cho thuyền đánh cá.

DIỆM-THỨ *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân ở làng Tỉnh-diệm, h. Hương-khê, Th. Hà-tĩnh TV.; do Cao-Đạt quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

DIÊN-HỒNG *ktr.* tên điện của triều-đình nhà Trần, nơi vua Trần Nhân-tông triệu-tập các bô-lão dân-gian đến, vào cuối năm Giáp thân (1264) để bàn xem nên hoà hay nên chiến với quân nhà Nguyên do thái-tử Thoát-Hoan dẫn sang xâm-chiếm nước Nam; các bô-lão đều đồng-thanh xin đánh.

DIÊN-KHÁNH *đd.* tên Ph. của Th. Khánh-hoà xưa, cũng là TL của Th. ấy, cách Nha-trang 11 cs.; thành xây hồi cuối năm 1893; hiện là 1 Q. có 14 xã (phủ Diên-khánh và phủ Bình-khang nhập lại thành Th. Khánh-hoà) TV.

DIÊN-NINH *sk.* Niên-hiệu nước Nam dưới thời vua Lê Nhân-tông từ 1454 tới 1459.

DIÊN-THÀNH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều) từ 1578 tới 1585.

DIỄN-CHÂU *đd.* Một trong 12 Châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679) thl ph. B. Th. Nghệ-an bây-giờ (TV).

DIỄN-THỨ *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong Ph. Diễn-châu, Th. Nghệ-an TV., thl chiến-khu Phan-đình-Phùng do Trần-Vinh quản-suất, trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

DIỆU-ĐẾ *ktr.* tên chùa ở ấp Xuân-lộc, ngoài kinh-thành Huế, nguyên là vườn cũ của Phước-quốc-công, nơi đản-sinh Hiến-tổ Chương-hoàng-đế, dựng năm Thiệu-trị thứ 2 (1842).

DO-THÁI *đd.* tên nước tái-lập và công-bố ngày 14-5-1948, Đ. giáp Xi-ri và Gioọc-đăng, T. giáp Địa-trung-hải, N. giáp Ai-cập, B. giáp Li-băng; Thđ.: Jérusalem; dt.: 21 ngàn csv.; ds.: 1.819.900; nông-sản có: *ngũ-cốc, ô-liu, chanh, nho, đậu-phộng, chuối* và *bông vải*; khoáng-sản có: *đá vôi, thạch-cao, bô-tát, phốt-phát* và *dầu lửa*; kỹ-nghệ chế-tạo có: *thực-phẩm, hàng dệt, hột xoàn, đồ kim-khí* và *hoá-chất*.

DOÃN-HÀNH *nhd.* Tự Công-chuyên, hiệu Mặc-trai, người h. Thượng-phúc (sau là Ph. Thường-tín, Th. Hà-đông BV.) đỗ khoa Hoành-từ năm tân-hợi (1431), quan đến chức Quốc-tử-giám học-sĩ, tác-giả *Văn-biểu-tập* (bầu mây).

DOÃN-THUẦN *nhd.* Học-trò ông Trình-Di đời Tống, dự thi khoa tiến-sĩ, vào đến kỳ văn-sách, gặp đầu bài « **Tru Nguyên-hựu chư thần** » (giết các bầy tôi đời Nguyên-hựu), ông bỏ bài ra về thưa lại với thầy: « Từ nay con không đi thi tiến-sĩ nữa ». Thầy bảo: « Con còn mẹ già kia mà »! Ông về thưa cho mẹ hay việc ông bỏ thi và nhắc lại lời thầy vừa bảo. Mẹ ông nói: « Ta muốn con lấy điều phải mà nuôi ta hơn là lấy bổng-lộc không ra gì mà nuôi ta ». Trình-Di nghe được khen: « Giỏi thay một bà mẹ như thế »!

DOÃN-UẨN *nhd.* Quan triều vua Minh-mạng nhà Nguyễn, năm canh-tý (1840), vâng lịnh vua làm phó Khâm-sai đại-thần đi kinh-lý Trấn-tây-thành, tức nước Chân-lạp; năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), vâng lịnh vua bỏ Chân-lạp về nước; năm ất-tỵ (1845) nhơn nước Xiêm sai quân sang chiếm đóng Chân-lạp, người nước này sang VN. cầu-cứu, ông theo Võ-văn-Giai trở lại bình giặc Xiêm, lấy lại thành Nam-vang.

DOANH-XÃ *đd.* tên núi ở h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV.

DU-BIỀN *nhd.* Người đời Xuân-thu, tôi nhà Tấn; nhân can Hồ-xạ-Cô toan phản vua mà

bị ông này mắng rất nặng. Việc phản-nghịch bị bại-lộ, Xạ-Cô phải trốn sang nước Địch; vua Tấn Tương-công nghĩ công trước, sai Du-Biền đưa vợ con Xạ-Cô qua Địch. Ông vâng lịnh vua vui-vẻ ra đi; có người xúi ông giết vợ con Xạ-Cô đã trả thù, ông nói: Thừa lúc suy-sụp của người mà làm ngặt thì không phải là *nhân*, cậy sức người để trả thù riêng thì không là *trí*, ta quyết chẳng làm.

DU-BỒI-LUÂN *nhd.* Người Tứ-xuyên TH, học-sinh tại Nhựt-bổn, về nước tham-gia cuộc cách-mạng lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và bị đưa lên đoạn-đầu-đài nhân cuộc tấn-công tư-dinh của Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương; khi còn học ở Nhựt, đã đứt mất 1 cánh tay trong 1 cuộc thử tạc-đạn; về nước, đã 2 lần mạo-hiểm ám-sát viên Tổng-đốc Trực-lệ và Nhiếp-chính-vương của Thanh-đình.

DU-GIÀ (Yoga): Phương-pháp tập-luyện cho con người hiệp-nhứt với vạn-vật bằng con đường tập-trung, tham-thiền và hành-động, gồm có: thể-dục, thiền-định, đạo-lý, triết-lý, tức điều-hòa âm-dương trong người để được sống dai và khoẻ mạnh (theo duy-vật), hoặc hiệp-nhứt với Thượng-đế, tức tìm con đường đi đến cõi bất-diệt (theo phái duy-tâm).

DU-NGƯ *đd.* tlm. gò ở Tây-hồ BV, nay thì những thôn: Võng-thị, Hồ-khẩu, An-thái.

DU-THỌ-XƯƠNG *nhd.* Người Quảng-đông, sinh-trưởng ở VN., về nước tham-gia cuộc cách-mạng lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ, lúc ấy mới 18 tuổi.

DỤC-MỸ *đd.* tlm. suối nước nóng 65° ở ph. T. Th. Ninh-hoà TV.

DỤC-THUÝ *đd.* tlm. núi cạnh sông Vinh-giang, Th. Ninh-bình BV.; dưới chân núi, phía đáy và Th. Nam-định có cái hang sâu trong ấy có một ngôi chùa; trên núi có tháp Linh-tế dựng từ năm Quang-hựu thứ 7 nhà Lý (1091) và một ngôi đình cùng nhiều tảng đá lớn nhỏ xen nhau.

DUY-TÂN *sk.* Một phong-trào nhượn-dân do các nho-sĩ gây nên từ năm 1903, cổ-động bỏ lối học từ-chương khoa-cử, hô-hào nhân-sĩ xuất-dương vận-động cứu-quốc; nhơn đó, Việt-nam Phục-quốc-hội được thành-lập với Kỳ-ngoại-hầu Cường-để làm Hội-trưởng, kéo theo phong-trào Đông-du và việc thành-lập Đông-kinh nghĩa-thục với hiệu buôn Minh-tân.

DUY-TÂN (1907-1916) *nhd.* Huý Vĩnh-San, con thứ 5 vua Thành-thái, lên ngôi năm 1907, tức vua thứ 10 nhà Nguyễn; nhân thấy Pháp bận chiến-tranh với Đức, ngài cùng Trần-cao-Vân, phụ-trách quân-sự, và Thái-Phiên, phụ-trách ngoại-giao, *mưu-đồ* lật Pháp để giải-phóng đất nước; cuộc tấn-công xảy ra ngày 3-5-1916 bị thất-bại, ngài bị Pháp đày sang đảo Réunion; nơi đây, ngài tự-học khoa âm-nhạc và vô-tuyến-điện và hai lần được phần thưởng Viện Hàn-lâm Văn-chương ở Ba-lê; trong đệ-nhị thế-chiến, ngài chiến-đấu bên quân-đội đồng-minh với chức thiếu-tá; ngày 10-6-1945, lấy tư-cách một người Việt-nam lão-thành, ngài lên tiếng ở đài phát-thanh Brazzaville, kêu gọi đồng-bào V.N. sớm thức-tỉnh để khai-thác mọi tài-nguyên đất nước, mọi khả-năng dân-tộc để cho ngài có thể cung-cấp cho đất nước những khả-năng của ngài, chớ đừng nghe lời ru ngủ khéo-léo của kẻ khác. Sáu tháng sau đó, ngài đã bỏ mình trong một tai-nạn máy-bay tại Banghi (Phi-châu) ngày 26-12-1945.

DUY-XUYÊN *đd.* tlm. Q. của Tỉ. Quảng-nam TV, có 19 hãn-xã.

DUNG-QUẤT *đd.* tlm. cửa biển ở ph. B. Th. Quảng-ngãi TV.

DƯ-ĐỊA-CHÍ *vch.* Quyển sách của Nguyễn-Trãi, khảo về địa-dư chánh-trị nước Nam, từ các đời vua trước nhà Lê tới Lê-sơ, kê rõ các Đạo trong nước, rồi mỗi Đạo xét về sông núi, sản-vật và liệt-kê các phủ, huyện, châu và số xã.

DƯ-ĐÔNG-HÙNG *nhd.* Người h. Nam-hải, Th. Quảng-đông TH., kiều-cư ở Nam-dương, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng lật nhà Mãn-Thanh, đã tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn cùng 84 đồng-chí khác tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ, lúc ấy mới 18 tuổi.

DỰC-TÔNG *nhd.* X. **Nguyễn-phúc Hồng-Nhậm** và **Tự-đức.**

DỰC-THÁNH TƯỚNG-QUÂN *nhd.* Người đời Lý Thần-tông, cùng với người em song-sanh (cả hai đều khuyết-danh) lãnh kiếm ấn và mấy ngàn quân dẹp giặc ở châu Bạch-hạc vào khoảng năm Thiên-thuận; anh được phong Dực-thánh tướng-quân, em: Vệ-quốc tướng-quân; sau chết có đền thờ ở Tây-hồ, ph. B. ấp Hồ-khẩu quay mặt ra hướng Đn.

DƯƠNG-BÁ-TRẠC *nhd.* Bút-hiệu Tuyết-huy, một nhà văn hiện-đại, ngoài những bài luận-thuyết về luân-lý và xã-hội đăng ở các tập-chí Nam-phong và Trung-Bắc tân-văn, ông có trước-tác: *Tiếng gọi đàn* là một tập văn xuôi có tính-cách đặc thời-sự; và 2 tập thơ: *Trai lành gái tốt* và *Nét mực tình.*

DƯƠNG-BANG-BẢN *nhd.* X. **Lê-Tung.**

DƯƠNG-BÉ *nhd.* Người trong đảng Nghĩa-hưng của Hoàng-hoa-Thám, đứng ra tổ-chức vụ đầu-độc sĩ-quan và lính Pháp trong trại pháo-thủ Hà-nội tháng 7 năm 1908, bị Hội-đồng Đề-hình xử-tử.

DƯƠNG-CÁT-LỢI *nhd.* Tướng nhà Ngô, năm 950, đã phò thái-tử Xương-Văn hạ Dương-tam-Kha để lập lại nhà Ngô.

DƯƠNG-CÔNG-TRỪNG *nhd.* Người h. Long-xuyên (nay là Th. An-xuyên) theo phò Nguyễn-phúc-Ánh từ khi mới dấy nghiệp ở Gia-định; năm 1779, được Vương sai đem binh sang Cao-mên dẹp nội loạn nước ấy; năm 1780, dẹp loạn thổ-dân tại Trà-vinh; năm 1783, đánh với Tây-sơn ở Sài-gòn, thất-trận bị bắt tại Thủ-thiêm, nhưng trốn thoát được; năm 1786 lại thất-trận ở Long-xuyên và bị giết.

DƯƠNG-CHẤN *nhd.* X. **Thanh-bạch truyền gia** PH. II.

DƯƠNG-CHÂU *nhd. Clg.* Tử-Cư, người nước Vệ thời Chiến-quốc, học-trò đức Lão-tử, chủ-trương thuyết vị-kỷ cách khắc-nghiệt, dầu tổn một sợi lông mà có lợi cho người cũng không chịu tổn.

DƯƠNG-DIÊN-NGHỆ *nhd, Clg.* Dương-đình-Nghệ, tướng của Khúc-thừa-Hạo khi trước; năm tân-mão (931) nước Nam bị nhà Nam-Hán đô-hộ, rồi nhà Hậu-Đường giành, ông thừa-thế mộ quân đánh đuổi hết quân Tàu ra khỏi nước rồi tự xưng Tiết-độ-sứ; năm 938, ông bị nha-tướng là Kiều-công-Tiễn giết mà cướp quyền Tiết-độ-sứ.

DƯƠNG-DO-CƠ *nhd.* X. **Bách-bộ xuyên dương** PH. II.

DƯƠNG-DOÃN-AM *nhd.* Người h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an TV., đỗ cử-nhơn năm Thiệu-trị thứ 3 (1843); đến Tự-đức thứ 13 (1860), được bổ Án-sát Th. Thanh-hoá; nhơn dẹp được thổ-khấu ở Ninh-bình BV., được thăng Bố-chính; năm thứ 17, làm Hộ-lý vũ-khố rồi sung Tán-lý quân thứ Th. Hải-yên BV.; năm thứ 23, theo Tổng-thống Hoàng-tá-Viêm dẹp loạn ở Ninh-Thái có công, bổ quyền sung-quân thứ-tán-tương, rồi thăng thị-lang, sung chức Đồn-điền đạo Tân-hoá, mộ dân khai khẩn ruộng đất; năm thứ 31 (1878) sung chức Tán-lý đạo Sơn-Hưng-Tuyên, bị bệnh mất tại đó.

DƯƠNG-ĐÔNG *dd.* Một thị-trấn ở mé T. đảo Phú-quốc NV., nơi đây, năm 1868, ông Nguyễn-trung-Trực thiết-lập cứ-điểm chống Pháp một thời-gian mới rút qua cửa Cạn.

DƯƠNG-ĐÔNG (Indrapura) *dd.* Một thị-trấn Chàm xưa, gần Tam-kỳ TV., làm ranh giới giữa Chiêm-thành và Việt-nam vào thời Lê-Hoàn (988).

DƯƠNG-ĐỨC *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Gia-tông, từ 1672 tới 1673.

DƯƠNG-ĐỨC-NHẬM *nhd.* Người xã Hà-dương, h. Vĩnh-lại (sau là phủ Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương BV) đỗ tiến-sĩ năm mậu-tý (1468), quan đến Hình-bộ thị-lang, tước Dương-xuyên-hầu đời vua Lê Thánh-tông, có soạn *Cổ-kim thi-gia tinh-tuyển.*

DƯƠNG-HOÀ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông từ năm 1635 tới 1645.

DƯƠNG-HƯƠNG *nhd* X. **Liều mạng cứu cha** PH. II.

DƯƠNG-KHUÊ *nhd.* Người làng Vân-đình, Ph. Ứng-hoà, Th. Hà-đông BV., đỗ tiến-sĩ đời Tự-đức, quan đến chức thượng-thơ; giỏi về thơ chữ nôm.

DƯƠNG-LÂM *nhd.* Em Dương-Khuê, hiệu Vân-trì, đỗ cử-nhơn năm quý-dậu (1873) nhằm năm Tự-đức 31, quan đến chức thượng-thơ, có nhiều thơ văn sưu-tập trong *Dương-Lâm văn-tập.*

DƯƠNG-LỄ *nhd.* X. **Lưu-Bình Dương-Lễ** PH. II.

DƯƠNG-NHẬT-LỄ *nhd.* Con ghẻ Cung-túc-vương nhà Trần, nguyên mẹ Nhật-Lễ lấy một người hát bội tên Dương-Khương có thai rồi bỏ chồng lấy Cung-túc-vương,

sinh ra Nhật-Lễ; năm kỷ-dậu (1369), Trần Dụ-tông băng mà không con nối ngôi, Hoàng-thái-hậu truyền lập Nhật-Lễ lên. Nhật-Lễ được làm vua, lại muốn cải lại họ Dương để dứt nhà Trần, các quan tôn-thất nhà Trần hội nhau đem binh về giết Nhật-Lễ (1370).

DƯƠNG-PHIÊU *nhd.* Thứ-sử Giao-châu do vua Võ-đế nhà Lương phong đã cùng với tướng võ là Trần-bá-Tiên qua đoạt lại xứ Giao-châu (545) hồi đời Tiền-Lý.

DƯƠNG-TAM-KHA *nhd.* Con Dương-diên-Nghệ, anh vợ Ngô-vương Quyền; năm 945, được Ngô-vương khi sắp băng, ủy-thác con là Xương-Ngập; nhưng Kha lại đoạt ngôi cháu, xưng là Bình-vương, nuôi em Xương-Ngập là Xương-Văn làm con; Xương-Ngập sợ chạy trốn; năm 950, sai Xương-Văn đi với hai tướng Dương-cát-Lợi và Đỗ-cảnh-Thạc đi dẹp giặc ở Thái-bình và Đường-nguyên. Tới Từ-liêm, Xương-Văn bàn với hai tướng rồi kéo binh trở về hạ Tam-Kha xuống, cho làm Trương-dương công; Văn cho người đi tìm anh là Xương-Ngập về làm vua.

DƯƠNG-TẬP *nhd.* Tướng nước Nam-chiếu, năm 866 được vua Nam-chiếu sai sang tăng-cường đạo binh đóng ở Giao-châu để chống quân nhà Đường.

DƯƠNG-TUYỀN *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là Th. Hải-dương BV.

DƯƠNG-TƯ-TẤN *nhd.* Tướng nước Nam-chiếu, năm quý-vị (863) sang đánh chiếm An-nam Đô-hộ-phủ đang trong tay quan đô-hộ nhà Đường.

DƯƠNG-TỪ HÀ-MẬU *vch.* t/m. tác-phẩm văn-chương của cụ Nguyễn-đình-Chiểu, nội-dung binh-vực nho giáo, phản-đối các tôn-giáo khác.

DƯƠNG-TỬ-GIANG *đd.* Con sông dài 5.500 cs. ở TH., bắt nguồn từ xứ Tây-tạng xuyên qua Tứ-xuyên, Hán-khẩu và đổ ra Hoàng-hải.

DƯƠNG-TỰ-MINH *nhd.* Người Thái-nguyên BV., cựu-thần đời Lý Thần-tông (1128-1138); qua đời Lý Anh-tông, năm 1142, được vua sai tới Quảng-yên chiêu-tập lưu-dân; năm 1143, đi coi việc đường-sá khe động dọc bờ biển; năm 1145, được lịnh đánh dẹp thổ-phỉ Tàu đang cướp phá châu Quảng-yên, bắt được 21 người đem trả cho quan nhà Tống; nhơn lộng-thần là Đỗ-anh-Vũ tư-thông với Lê thái-hậu, ra vào cung cấm, khi-dể đình-thần, ông bàn mưu với nhiều người để trừ Anh-Vũ, nhưng việc bại-lộ, Anh-Vũ mật-tâu với vua, vua bắt ông đày đi xa.

DƯƠ G-THỊ-U *nhd.* Người h. Đông-xuyên, Th. An-giang NV., nhà nghèo lại chồng chết; chủ nợ là Trương-Thời thấy bà đẹp-đẽ toan cưỡng-hiếp, bà một mực cự-tuyệt nên bị tên cường-hào ám-hại. Năm Minh-mạng thứ 10 (1820), được vua sinh thưởng.

DƯƠNG-VĂN-AN *nhd.* Người Lệ-thủy, Th. Quảng-bình TV., đỗ tấn-sĩ khoa Đinh-vị đời Mạc; quan đến chức Lại-bộ tả-thị-lang, có làm bộ sách *Ô-châu cận-lục.*

DƯƠNG-VĂN-NHÃ *nhd.* Thuộc-đảng Lê-văn-Khôi, giúp Khôi khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), giết hết quan cai-trị thành Gia-định NV., được Khôi phong chức Quản Tả-quân.

DƯƠNG-VĂN-THUẬN *nhd.* Người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên TV., làm chức Phó Quản-cơ; năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841) đi dẹp giặc cướp ở đồn Châu-nham (Hà-tiên) bị tử-trận; được truy-phong Cấm-binh Phó vệ-úy.

Đ

ĐA-BANG *dd* t/m. thành do Hồ-quí-Ly cho đắp trong hai năm ất-dậu (1405) và bính-tuất (1406) để chống giặc nhà Minh (nay là xã Cổ-pháp, h. Tiên-phong, Th. Sơn-tây BV).

ĐA-BÚT *dd.* t/m. núi ở h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV.

ĐA-HOÀ *dd.* t/m. suối to, uốn khúc dài, ở cs. 158 thị Th. Lâm-đồng TV.

ĐA-NHIM *dd.* t/m. sông ở ph. Đ. và Đb. Đà-lạt, chảy ngang quốc-lộ 11; nước sông này được ngăn lại trên địa-phận Đơn-dương (Dran) và dẫn đến nhà-máy phát-điện Krong-pha để lợi-dụng sức nước chạy máy phát-điện; ở đợt 2, ngăn nước tại Thác Liên-khàng để dẫn nước ấy qua hồ Đơn-dương.

ĐA-TÂN-LA *dd.* t/m. thác nước cách Đà-lạt 5 cs. trên quốc-lộ 20.

ĐA-THẦN - GIÁO *tôn.*: Một tôn-giáo từ TCTĐ., tin rằng phàm các hiện-tượng và thế-lực tự-nhiên trong vũ-trụ như trời, đất, mưa, gió, sấm sét, núi, sông v.v... đều có thần-linh chủ-trương, và hết sức tôn-sùng các thần ấy để đời sống con người được yên lành.

ĐÀ-GIANG *dd.* X. **Sông Đà**.

ĐÀ-LẠT *dd.* (Nước của bộ-lạc người Lạch) Tl. Th. Tuyên-đức thuộc cao-nguyên TV., nơi nghỉ mát và du-lịch, khí-hậu thiệt mát, có thắng-cảnh ở chung-quanh và tại thành-phố.

ĐÀ-MẠC *dd.* t/m. bãi dựa sông Thiên-mạc, h. Đông-an, Th. Hưng-yên BV.

ĐÀ-NẴNG *dd.* (con sông lâu đời): Đô-thị của Th. Quảng-nam TV., xưa, tên là Cửa-hàn, thời Pháp-thuộc, gọi là Tourane, thời Nhựt-thuộc gọi là Đà-nẵng đến bây-giờ; nguyên là một hải-cảng quan-trọng của VN.; chính nơi đây, tháng 8 năm bính-thìn (1856) nhằm năm Tự-đức thứ 9, hải-quân Pháp trên chiến-thuyền Catinat đã bắn phá các đồn-lũy lần đầu-tiên ở VN., rồi bỏ đi; 4 tháng sau, 1 chiếc khác chở ông Montigny vào, xin đặt Lãnh-sự, mở cửa mua bán và cho truyền đạo Da-tô; tất-cả đều bị triều-đình Huế từ-khước; tháng 7 năm mậu-ngọ (1858) nhằm năm Tự-đức thứ 11, trung-tướng Pháp là R. de Genouilly đem 1 đoàn tàu 14 chiếc và 3.000 lính Pháp với I-pha-nho vào đó bắn phá đồn-lũy mà đoạt thành, mở đầu cuộc xâm-lăng; vị-trí: Đ. giáp Nam-hải, T. và N. giáp Q. Hoà-vang, B. giáp Vịnh Đà-nẵng; dt.: 8435 csv.; ds.: 95.500.

ĐÀ NẴNG *dd.* Vịnh to ăn sâu vào Đô-thị Đà-nẵng.

ĐÀ-NẴNG *dd.* Mũi đất cách đô-thị Đà-nẵng độ 16 cs., gie ra Nam-hải.

ĐÀ-RẰNG *dd.* t/m. sông trong Th. Phú-yên TV., chảy từ Cheo-reo theo chiều Tb-Đn. xuống Tuy-hoà; bên con sông có một thung-lũng rộng lớn làm nơi giao-binh giữa Việt-Chăm năm 1578.

ĐÁ - BẠC *dd.* t/m. hòn ngang vàm sông Ông-đốc ngoài Vịnh Thái-lan, rộng độ 1 csv. th/ Th. An-xuyên NV.; trên có ngôi chùa Hưng-huệ của hội Tịnh-độ cư-sĩ.

ĐÁ-BẠC *dd.* tlm. đảo nhỏ ở Hà-tiên NV.

ĐÁ-BIA *dd. Clg.* Bi-sơn, núi tại xã Hoà-xuân, Q. Tuy-hoà, Th. Phú-yên TV., trên núi có một tấm bia đá to, tương-truyền dựng từ đời vua Lê Thánh-tông, ghi chép công-cuộc bình-định Chiêm-thành.

ĐÁ-DỰNG *dd.* Đập nước dài 208m. chắn ngang sông Dinh gần Tl. Bình-tuy NV.

ĐÁ-NHẢY *dd.* tlm. mũi đất và cũng tên vùng bờ biển dưới chân đèo Lý-hoà (Nghệ-an), đá mọc lởm-chởm, sóng vỗ bập-bùng suốt ngày đêm.

ĐÁ VÁCH *nhd.* tlm. bộ-lạc người Thượng vùng rừng núi Quảng-ngãi TV.; từ giữa thế-kỷ XVIII thường nổi loạn chống Chúa Nguyễn-phúc-Khoát; nhưng từ năm canh-ngọ (1750) nhờ quan tuần-phủ Nguyễn-cư-Trinh dùng chánh-sách nhơn-hậu phủ-dụ, bộ-lạc nầy mới chịu thần-phục.

ĐẠC-LẮC (Darlac) *dd.* Một tỉnh miền cao-nguyên TV., Tl. Ban-mê-thuột. Đ. giáp Th. Khánh-hoà, T. giáp các nước Ai-lao và Cam-bốt, N. giáp 2 Th. Lâm-đồng và Phước-long, B. giáp Pleiku và Phú-yên; dt.: 21.100 csv.; ds.: 152.600 mà hết 2 phần 3 là người Thượng; lâm-sản: *gỗ, trắc, giáng-hương, ngà voi, da sấu* và *mật ong*; nông-sản: *trà, cà-phê, thầu-dầu, cam, trầu* và *cau*.

ĐẠC-UYNH (Darwin) *nhd.* (1845-1912): Nhà bác-vật-học người Anh, chủ-trương rằng mọi sự-vật trên đời đều tuần-tự tiến-hoá không dừng.

ĐÀI-BẮC *dd.* Thủ-đô xứ Đài-loan, ds: 575.000.

ĐÀI-LOAN *dd.* Cù-lao ở giữa Phi-luật-tân về ph. N. và Nhựt-bổn về ph. B., ph. T. là Trung-hải, ph. Đ. là Thái-bình-dương; Thđ.: Đài-bắc; dt.: 36.000 csv.; ds.: 9.536.000; nông-sản: *trà, gạo, chuối, thơm*; khoáng-sản: *than-đá, đồng, vàng, bạc*; Kinh-tế: xứ sản-xuất *đường* và *long-não* nhiều nhứt thế-giới; xứ từ năm 1895 tới 1945 là thuộc-địa của Nhựt-bổn và từ 1945 là nơi tạm đóng của Trung-hoa dân-quốc.

ĐÁI-ĐẠI-TÂN *nhd.* Tự Dẫn-trọng, người h. Tiêu-điền, Th. Phước-kiến TH. đỗ thám-hoa đời Chánh-đức nhà Minh; từ nhỏ đã nổi danh thần-đồng; lúc nên 8, có việc vào dinh quan Chủ-tỵ, quan chỉ cái ghế lót da cọp ra câu đối: *Ghế học-sĩ lót nệm da hùm.* Đại-Tân liền đáp: *Phướng trạng-nguyên biến ngôi lồng thỏ.*

ĐÁI-LƯƠNG *nhd.* Người đời Đông-Ngô TH., năm 226, được lịnh qua Nam làm thứ-sử Giao-châu sau khi Sĩ-Nhiếp qua đời.

ĐẠI-AN *dd.* tlm. h. trong Th. Nam-định BV. nơi ấy có sông Đại-nha là sông mà Triệu Việt-vương (Quang-Phục) thua trận phải nhào xuống tự-tận.

ĐẠI-AN *dd.* tlm. cửa biển thì Th. Nam-định BV.

ĐẠI-BÀNG *dd.* tlm. cửa biển thì Th. Hải-dương, h. Nghi-dương BV.

ĐẠI-BẢO *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Thái-tông từ 1440-1442.

ĐẠI-BỘ *dd.* tlm. làng trong h. Đại-an, Th. Nam-định BV., nơi ấy có đền thờ Triệu Việt-vương.

ĐẠI-CỒ-VIỆT *dd.* Quốc-hiệu và triều-đại nhà Đinh do Đinh Tiên-hoàng khai-sáng (968-980).

ĐẠI-CHÍNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Mạc-Thái-tông (Bắc-triều) khoảng 1530-1540.

ĐẠI-DƯƠNG-CHÂU *dd.* X. Úc-châu.

ĐẠI-ĐẠO TAM-KỲ PHỔ-ĐỘ *tôn:* X. **Cao-đài-giáo.**

ĐẠI-ĐỊNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Anh-tông khoảng 1140-1162.

ĐẠI-HÀM *dd.* tlm. dãy núi thì h. Hương-khê, Th. Hà-tĩnh TV., nguyên là chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

ĐẠI-HÀN *dd. Clg.* Nam-Hàn, phần đất ph. N. của nước Cao-ly (Triều-tiên) từ vĩ-tuyến 38 trở xuống N.; Thđ.: Hán-thành; dt.: 220.800 csv.; ds.: 27 triệu; nông-sản: *ngũ-cốc, bông vải* và *thuốc lá*; khoáng-sản: *than-đá, sắt, tung-ten, vàng, bạc, chì, kẽm.*

ĐẠI-HOÀ *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Nhân-tông khoảng 1443-1453.

ĐẠI-HOÀNG *dd.* con sông chảy ngang h. Nam-xang, Th. Hà-nam BV.

ĐẠI-HOÀNG *dd.* tlm. con sông trong Th. Nghệ-an TV.

ĐẠI-HỒNG-LÂM *dd.* Núi cao 1.517m. trong dãy Hải-vân TV.

ĐẠI-KIM-DỰ *dd. Clg.* Pháo-đài, hòn đảo cách Phương-thành (Hà-tiên) 800 thước,

có chiếc cầu nối liền ; hồi xưa, nơi đây có một đồn binh xây bằng đá.

ĐẠI-KHÁNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Minh-tông, khoảng 1314-1323.

ĐẠI-LA *dd.* Tên thành Hà-nội xưa, do Cao-Biền đắp hồi cuối thế-kỷ IX bên bờ sông Tô-lịch, xứ Giao-châu ; năm 1010, Lý Thái-tổ đổi tên lại là Thăng-long-thành.

ĐẠI-LA *dd.* tlm. thành Chiêm-thành trên 2 làng Châu-sa và Hoà-bân (Sơn-tịnh) Th. Quảng-ngãi TV.

ĐẠI-LẠI *dd.* Núi trong h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV.

ĐẠI-LÃNH *dd.* tlm. bãi biển ở ph. N. Mũi-nay.

ĐẠI-LỊCH-QUỐC *dd.* Quốc-hiệu nước tự-trị của Nùng-trí-Cao khi dấy loạn và chiếm châu Đảng-do vùng Lạng-sơn BV. dưới triều vua Lý Thái-tông năm tân-tỵ (1041).

ĐẠI-LÝ *dd.* tlm. châu của Chiêm-thành (nay thl Th. Quảng-bình), năm kỷ-dậu (1069) vua Chiêm-thành bị Lý Thánh-tông bắt được, phải đem Châu này và hai Châu khác nữa dâng lấy mạng sống.

ĐẠI-LÝ *dd.* tlm. nước nhỏ ở ph. Tn. nước TH. và Th. nước Giao-châu, thl ph. trái thượng-lưu sông Cửu-long.

ĐẠI-LỘC *dd.* tlm. Q. của Th. Quảng-nam TV. có 16 liên-xã.

ĐẠI-MÃ-LAI *dd.* Liên-bang tuyên-bố thành-lập hồi 0 giờ ngày 15-9-63 gồm các nước Mã-lai, Tân-gia-ba, Sa-ra-vắc và Sa-bah tức Bắc Bọat-nê-ô ; sau Tân-gia-ba tách ra thành nước độc-lập ; Sa-ra-vắc còn trong vòng tranh-chấp giữa Mã-Lai và Phi-luật-tân.

ĐẠI-MỖ *dd.* tlm. làng trong h. Từ-liêm, Th. Hà-đông BV. ; làng ấy, vào thời Tiền-Lý gọi là Ô-diên, nơi Lý-phật-Tử đóng quân sau khi được Triệu Việt-vương (Quang-Phục) cho hoà, gả con và chia đất cho.

ĐẠI-NAM *dd.* Quốc-hiệu nước Nam do vua Thánh-tổ nhà Nguyễn, tức Minh-mạng (1820-1840) đặt.

ĐẠI-NAM LIỆT-TRUYỆN *vch.* Bộ sách chép tiểu-sử các nhơn-vật có danh triều Nguyễn gồm có : *Đại-Nam liệt-truyện tiền-biên* ghi từ thời các Chúa Nguyễn tới Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần, và *Đại-Nam Chánh-biên liệt-truyện* từ đời Gia-long đến đời Đồng-khánh.

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ *vch.* Bộ sách do Quốc-sử-quán soạn từ năm ất-sửu (1865) đến năm nhâm-ngọ (1882) phân riêng từng tỉnh, mỗi tỉnh có đủ cương-giới, diên-cách, phân-hạt, hình-thế, khí-hậu, thành-trì, học-hiệu, số đinh, ruộng đất, núi sông, cổ-tích, lăng-mộ, đền miếu, chùa-chiền, v.v...

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN-CA *vch.* Bộ sách chép sơ-lược lịch-sử nước Nam từ đời Hồng-bàng đến cuối đời Lê, gồm có 1027 câu lục-bát, soạn từ năm Tự-đức thứ 8 (1855), được nhiều người sửa-chữa thêm bớt, mãi đến năm 1872 mới xuất-bản.

ĐẠI-NAM THỰC-LỤC *vch.* Bộ sử chép rõ sự-nghiệp nhà Nguyễn, chia làm 2 quyển : *Đại-Nam thực-lục tiền-biên* từ đời Nguyễn-Hoàng đến đời Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần ; *Đại-Nam thực-lục chánh-biên*, từ đời Gia-long đến đời Đồng-khánh.

ĐẠI-NGU *dd.* Quốc-hiệu nước Nam đời nhà Hồ (1400-1407).

ĐẠI-TÂY-DƯƠNG *dd.* Biển cả giữa tân và cựu-đại-lục.

ĐẠI-TƯ-XÃ *nhd.* Chức quan phụ-tá An-phủ-sứ để cai-trị 1 lộ (toàn nước Nam đời nhà Trần có 12 lộ).

ĐẠI-THAN *dd.* tlm. con sông trong h. Gia-bình, Th. Bắc-ninh BV.

ĐẠI-THIÊN HÀNH HOÁ *nhd.* Danh-hiệu do chư-tướng tôn Bình-định-vương Lê-Lợi năm ất-tỵ (1425) sau khi thắng quân Minh nhiều trận, lấy được nhiều thành-thị sau 7 năm khởi-nghĩa.

ĐẠI-TRỊ *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Dụ-tông, khoảng 1358-1369.

ĐẠI-VIỆT *dd.* Quốc-hiệu VN. do Lý Thánh-tông đặt năm 1054.

ĐẠI-VIỆT *dd.* Quốc-hiệu VN. do Lê Thái-tổ (Lê-Lợi) đặt năm 1428.

ĐẠI-VIỆT *dd.* Quốc-hiệu một nước nhỏ ở miền Nam nước Tàu gồm Quảng-châu và Tĩnh-hải do Lưu-Cung vì không phục nhà Hậu-Lương (Ngũ-đại) mà tức-vị xưng đế ; đến năm đinh-dậu (947), cải lại là Nam-Hán.

ĐẠI-VIỆT DÂN-CHÍNH *sk.* tlm. đảng Cách-mạng thành lập năm 1940, dựa thế-

lực Nhựt đã giải-phóng dân-tộc; hoạt-động đến 1945, nhơn Nhựt và Pháp thoả-hiệp, các đảng-viên lãnh-đạo đều bị bắt hoặc trốn sang Tàu; sau cải lại là Đại-Việt quốc-xã.

ĐẠI-VIỆT QUỐC-GIA LIÊN-MINH *sk.* *t/m*, đảng cách-mạng thành-lập năm 1945 do Ngô-thúc-Địch, Nguyễn - thế - Nghiệp, Nhượng-tống, Nguyễn-ngọc-Sơn... mục-đích lợi-dụng mâu-thuẫn đế-quốc để giải-phóng đất nước.

ĐẠI-VIỆT QUỐC-XÃ *sk.* Nguyên là đảng Đại-Việt Dân-chính cải tên từ 1945 sau khi Nguyễn-gia-Trí, Trần-văn-Lư... bị bắt và Nguyễn-tường-Tam trốn sang Tàu, lần này do Nguyễn-văn-Tiếu, Nguyễn - đăng - Đệ, Trương-đình-Tri,... lãnh-đạo.

ĐẠI-VIỆT SỬ-KÝ *vch.* Bộ sử đầu-tiên của nước Nam từ đời Triệu Võ-vương đến đời Lý Chiêu-hoàng do Hàn-lâm học-sĩ Lê-văn-Hưu đời Trần Thánh-tông soạn.

ĐẠI-VIỆT SỬ-KÝ TỤC-BIÊN *vch.* Bộ sử do Phan-phu-Tiên là quan tri - quốc - sử-viện đời vua Lê Nhân-tông (1443-1459) soạn.

ĐẠI - VIỆT THÔNG - GIÁM THÔNG-KHẢO *vch.* Bộ sử nước Nam do Vũ-Quỳnh đời Lê soạn.

DAK-SONG *đd.* *t/m.* Q. của Th. Đạc-lắc, có 5 đại-xã, 65 buôn.

DAKSUT *đd.* *t/m.* Q. của Th. Kon-tum, có 23 xã.

DAKTO *đd.* *t/m.* Q. của Th. Kon-tum, có 16 xã.

ĐÀM-THẬN-HUY *nhd.* Người ở Ông-mặc (Đông - ngạn), đỗ tiến-sĩ đời Hồng - đức; quan đến Lại-bộ thượng-thơ; nhơn họ Mạc soán ngôi, vua Lê Chiêu-tông (1516-1527) phải bỏ Thăng-long, ông phụng mật-chỉ về Bắc-giang chiêu-mộ binh-sĩ hơn năm vạn, đóng nơi Tây-kiều-giang ở Đông-ngạn để chống nhà Mạc; nhơn thế yếu hơn, ông uống thuốc độc tự-tận.

ĐÀM-VĂN-LỄ *nhd.* Người ở Lam-sơn, Quế-dương, hiệu Đạo-trai, 18 tuổi đã đỗ tiến-sĩ; chức Hàn-lâm thị - thơ đời Hồng-đức (1488-1494), cùng với Thân-nhân - Trung soạn bộ *Thiên-Nam Dư-hạ-tập*; đi sứ Minh về, thăng Lễ-bộ thượng-thơ Đông-các đại-học-sĩ; được vua Lê Hiến-tông khiến làm phụ-đạo thái-tử Thuần là con thứ ba; vua băng, ông vâng di-chiếu lập thái-tử Thuần lên ngôi mặc dầu trước đó, bà Kính-Phi có lời vàng cho ông để lập người con thứ hai là Tuấn mà ông không nhận; Thuần nối ngôi cha xưng Lê Túc-tông, chưa được một năm thì băng, bà Kính-Phi cùng nội-thần Nguyễn-nhữ-Vi lập Tuấn lên, xưng Lê Oai-mục. Oai-mục oán ông không lập mình khi trước, giáng ông xuống làm Thừa-tuyên-sứ Quảng-nam; đi đến Đại-giang, có người theo bắt ông tự-tận; ông bèn nhảy xuống sông ấy tự-tử.

ĐÁM LÁ TỐI TRỜI *đd.* Đám dừa nước rậm-rì ở vàm sông Soài-rạp và dài theo Đầm-trang, làng Lý-nhơn (Cần-giờ), nơi cứ-hiểm của Trương - Định để chống với quân Pháp.

ĐẠM-NHĨ *đd.* *t/m.* 1 trong 9 Quận của Giao-chỉ-bộ do nhà Hán đặt sau khi dứt nhà Triệu năm canh-ngọ (111 tr TC.); nay là đảo Hải-nam.

ĐAN-MẠCH (Denmark) *đd.* Một bán-đảo và nhiều đảo khác ở ph. B. Âu-châu, cũng là ph. B. nước Đức, hợp thành một quốc-gia; Thđ.: Cô-pâng-ha; dt.: 43.042 cs.v.; ds.: 4.547.000; nông - nghiệp hết sức dồi-dào nhờ lối canh-tác tối-tân, thêm việc chăn-nuôi thạnh-hành làm bành - trướng kỹ-nghệ sữa hộp, có nhiều kỹ-nghệ khác như thực-phẩm, hoá-chất, đóng tàu và hàng-hải.

ĐÀNG-NGOÀI *đd.* Một phần nước VN. từ Sông Gianh (Linh-giang) trở ra Bắc, tên có từ thời Trịnh-Nguyễn phân-tranh (1627).

ĐÀNG-TRONG *đd.* Một phần nước VN. từ Sông Gianh (Linh-giang) trở vô Nam, tên có từ thời Trịnh-Nguyễn phân-tranh (1627).

ĐẢNG-DO *đd.* *t/m.* châu vùng Lạng-sơn BV, bị Nùng-trí-Cao đánh chiếm năm tân-tỵ (1041) và cải lại là Đại - lịch-quốc dưới thời vua Lý Thái-tông.

ĐÀO-CAM-MỘC *nhd.* Quan triều vua Lê-long-Đĩnh (Tiền-Lê), đã cùng với sư Vạn-hạnh mưu lập Lý-công-Uẩn lên làm vua thay nhà Tiền-Lê.

ĐÀO-DUY-ANH *nhd.* Hiệu Vệ-thạch, một nhà văn hiện-đại, có biên - soạn: *Hán-Việt từ-điển, Pháp-Việt từ-điển, Việt-nam văn-hoá sử-cương, Thế - giới - sử, Khổng-giáo phê-bình tiểu-luận*...

ĐÀO-DUY-TỪ (1572-1634) *nhd.* Người làng Hoà-trai, h. Ngọc-sơn, Ph. Tĩnh-gia, Th. Thanh-hoá TV., con của Đào-tá-Hán là một con hát, nên ông mặc dầu học giỏi nhưng không được đi thi ; ông tức mình đặt bài *Ngọa long cương*, tự ví mình như Gia-cát-Lượng khi chưa gặp chúa để thờ ; đến năm đinh-mão (1627) được người tiến-cử cho chúa Sãi (Nguyễn-phúc-Nguyên), Chúa phong chức Nha-uý nội-tán, tước Lộc-khê-hầu ; ông dâng kế một mặt đắp luỹ phòng-thủ, một mặt dâng thơ chọc giận Chúa Trịnh ; chúa Sãi nhứt nhứt đều nghe theo ; năm canh-ngũ (1630) ông đốc binh dân đắp một luỹ dài từ núi Trường-dục đến bãi cát Hắc-hải trong h. Phong-lộc, Th. Quảng-bình, sai quân đánh lấy Nam-bố-chính, chém Tri-châu Nguyễn-Tịch, lấy hết đất đến Linh-giang làm ranh-giới (tức Sông Gianh vậy) ; năm tân-vị (1631), ông đắp thêm một luỹ từ cửa Nhật-lệ đến núi Đầu-mâu, gọi là Luỹ-thầy, tức Định-bắc trường-thành ; mùa đông năm giáp-tuất (1634), ông bịnh nặng, được Chúa sãi đến thăm, ông khóc và nói : « Tôi tao-ngộ thánh-minh, mảy may chưa báo, nay đã như vậy, còn nói chi nữa ». Ông mất, thọ 63 tuổi ; Chúa truy-tặng *Hiệp-mưu đồng-đức công-thần đặc-tiến Trợ quốc Kim-tử vinh-lộc đại-phu Lộc-khê-hầu.*

ĐÀO-ĐƯỜNG (2357-2256 trTC) *sk.* Một triều-đại đời thượng-cổ nước TH. do vua Nghiêu, họ Y-Kỳ, tên Phong-Huân khai-sáng tiếp theo đời Ngũ-đế, đóng đô tại Bình-dương (sau thuộc h. Lâm-phần, Th. Sơn-tây), nhơn-đức, siêng lo việc nước, sai hai ông Hi, Hoà làm lịch, sai ông Thuấn định phép đo-lường và cân cho được nhứt-luật, sau truyền ngôi cho ông Thuấn chớ không truyền cho con.

ĐÀO-HOÀNG *nhd.* Tướng nhà Đông-Ngô, được Ngô-chúa sai qua giành lại Giao-châu (nước Nam) đang lệ-thuộc nhà Tấn rồi được phong Giao-châu-mục để trấn giữ luôn Giao-châu. Khi Ngô bị Tấn diệt (280), Hoàng hàng Tấn và được giữ chức cũ.

ĐÀO-LANG-VƯƠNG *nhd.* Hiệu xưng của Lý-thiên-Bảo, anh họ vua Lý Nam-đế, khi đóng quân tại động Dã-năng (Ai-lao) để chiêu-tập thêm binh-mã đặng sau về đánh với quân nhà Lương TH.

ĐÀO-NƯƠNG *nhd.* Người làng Đào-đặng, h. Tiên-lữ, Th. Nam-định TV. ; đã mưu cùng trai làng, mỗi đêm đều có giết ít nhiều binh lính TH. đóng tại làng bà ; vì nhờ bà duyên-dáng làm thân, được chúng tin, cậy bà thắt giùm miệng bao sau khi chúng chun vào ngủ để tránh nạn muỗi đốt ; đợi chúng ngủ mê, bà thông-tin cho trai làng tới khiêng đem quăng xuống khe suối.

ĐÀO-TIỀM (372-427) *nhd.* Tự Nguyên-lượng, hiệu Uyên-minh, biệt-hiệu Ngũ-liễu tiên-sanh, làm tri-huyện ở Bành-trạch đời vua Tấn An-đế TH. (Nghĩa-hi nguyên-niên) ; mới được 80 ngày, nước Tấn bị Tống lấy, lịnh truyền tới huyện bảo ông mang cân-đai ra rước một viên thơ-lại trên Phủ. Ông than : «Ta có thể vì 5 đấu gạo mà phải khòm lưng như thế sao » ? Rồi ông treo ấn từ quan, về nhà vui-thú điền-viên ; sau triều-đình có vời ông ra làm quan, ông vẫn từ-chối. Thơ văn ông được người sau sưu-tập được 8 quyển đề *Đào Uyên-minh thi-văn-tập*, văn chương bình-dị mà súc-tích, điềm-đạm nhưng đậm-đà.

ĐÀO-TÔN-NGUYÊN *nhd.* Quan đời Lý Nhân-tông, năm mậu-ngọ (1078) được vua sai đưa voi sang cống nhà Tống để đòi lấy những châu huyện ở mạn Quảng-nguyên (Cao-bằng) lại.

ĐÀO-TỬ-KÝ *nhd.* Quan nhà Trần, từng vâng mạng vua Trần Nhân-tông (1279-1293) đưa đồ-vật sang cống nhà Nguyên TH. để thối-thác việc vua Nguyên thôi-thúc sang chầu.

ĐÀO-TRI *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức, năm nhâm-tuất (1862), vâng mạng vua làm Tham-tán đại-thần, lo dẹp loạn ở miền Bắc.

ĐÀO-TRINH-NHẤT *nhd.* Hiệu Quán-chi, một nhà báo và nhà văn hiện-đại, từng làm chủ-bút các báo-chí : Phụ-nữ Tân-văn, Mai, Đuốc nhà Nam... và soạn nhiều sách : *Thế-lực khách-trú và vấn-đề di-dân vào Nam-kỳ (1923-1924), Cái án Cao-đài (1930-1931), Ba mươi năm Nhật-bản duy-tân (1935), Phan-đình-Phùng (1936), Đông-kinh nghĩa-thục (1937), Việt-nam Tây-thuộc-sử (1937), Đời cách-mạng Phan-bội-Châu (1938).*

ĐẢO TRE *đd.* Một hòn đảo cách bờ biển Nha-trang độ 6.000m. về ph. Đ.

ĐẢO-MÃ-PHA *đd.* Một hòn núi ở làng Mai-sao, h. Ôn-châu, Th. Lạng-sơn BV. ; nơi Bình-định-vương Lê-Lợi phục-binh giết đại-

trướng nhà Minh là Liễu-Thăng; núi này sau cải tên là Mã-yên-sơn.

ĐẠO *đd.* Một địa-phương hành-chánh và quân-sự do Lê Thái-tổ (1428-1433) đặt ra; ngài chia nước Nam thành 5 Đạo, mỗi Đạo lại chia thành nhiều Phủ và tuần-tự theo hệ-thống: lộ, trấn, châu, huyện, xã; quan cai-trị một Đạo là Hành-khiển và hai Tuyên-phủ Chánh Phó sứ.

ĐẠO *qs.* Đơn-vị binh-bị lớn hơn hết trong quân-ngũ thời Đinh Tiên-hoàng: 1 Đạo có 10 Quân, 1 Quân có 10 Lữ, 1 Lữ có 10 Tốt, 1 Tốt có 10 Ngũ, 1 Ngũ có 10 người.

ĐẠO-GIANG-BÌNH *đd.* Núi cao 2.858m. thuộc dãy Tả-giang-sơn BV.

ĐẠO-PHONG-SƠN *đd.* Núi cao 2.626m. thuộc dãy Tả-giang-sơn BV.

ĐẠO THÀNH *nhd.* X. **Trần-văn-thành.**

ĐẠP-HỒI *đd.* Tên cũ Hồ-tây BV. vào đời Thục đời Triệu.

ĐẠT-MA (Dharma Priya) *nhd.* Thầy tu ở xứ Bactra (Ấn-độ) thuộc phái tiểu-thừa, đem đạo Phật truyền sang TH. vào năm 520, tại núi Tung-sơn, chùa Thiếu-lâm; tương-truyền ông ngồi tịnh suốt 9 năm trong một cái hang gần chùa, bóng-dáng ông in khắn vào vách đá.

ĐẠT-NHÃ *đd.* tên con sông trong h. Đại-an, Th. Nam-định BV.; nơi Triệu Việt-vương (Quang-Phục) tự-tận khi bại-trận.

ĐẰNG-CHÂU *đd.* Giang-sơn của Phạm-bạch-Hổ, 1 trong 12 Sứ-quân, thuộc Th. Hưng-yên BV.

ĐẲNG-ĐẠM *nhd.* tên bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. nước Nam và ph. T. Th. Vân-nam TH.; sau nhập với 5 bộ-lạc khác thành nước Nam-chiếu.

ĐẶNG-CHẤT *nhd.* Người làng Phù-đổng, ham học, một hôm viết giùm tên hai người đàn-bà rủ nhau đến đền Phù-đổng thiên-vương thề về việc hai cái yếm bị mất cắp; ông thấy đã mấy tháng qua mà kẻ cắp không việc gì, ông cười nói: «Thánh thần linh đâu»! Tối đến, thần đến báo mộng cho ông: «Ông Trạng! sau này ông làm quan xử sự ở triều, có thể vì hai cái yếm mà giết một mạng người chăng»? Từ đó, ông mới tin là đức Thánh Gióng thật thiêng.

ĐẶNG-DUNG *nhd.* Con Đặng-Tất, cùng cha phò Giản-định-đế (Hậu-Trần) chống quân Minh TH., lập nhiều công-trận; vì cha bị Giản-định-đế nghe lời gièm mà giết đi, Dung vô Thanh-hoá lập con vua Nghệ-tông là Trần-quý-Khoách tiếp-tục chống Minh; tháng 9 năm quý-tỵ (1413) Dung suýt bắt được Trương-Phụ trên sông tại Thuận-hoá; chẳng được bao-lâu, vì Quý-Khoách thế yếu, nên chúa tôi đều bị bắt và bị giải qua TH.; giữa đường, Dung nhảy xuống biển tự-tử.

ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU *nhd.* Người Bồng-sơn, Th. Bình-định TV., làm quan triều Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần (1765-1777) trong viện Hàn-lâm; khi nhà Nguyễn bị Tây-sơn hạ (1774) ông tránh qua Long-hồ dạy học; Tây-sơn vời ông ra làm quan hai lần, ông đều từ-chối; khi Nguyễn-phúc-Ánh dấy binh ở miền Nam, ông có tìm vào giúp ngài và lập được nhiều công-trận cũng như về cách trị dân; về văn thơ, ông có lưu lại bài *Văn tế Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu* cùng bài *Hồi-loan khải-ca.*

ĐẶNG-HUY-TÁ *nhd.* Người Thừa-thiên, đỗ hương-tiến năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), quan đến Bố-chánh-sứ Nam-định BV.; có trước-thuật: *Trúc-nguyệt đường-thi, Hương-sơn Tịch-động-thi.*

ĐẶNG-HUY-TRỨ *nhd.* Người Thừa-thiên TV. thuở nhỏ nổi tiếng thần-đồng, đỗ Hương-tiến năm Thiệu-trị thứ 7, được bổ tri-huyện năm Tự-đức thứ 1, lần-lần thăng Bố-chính-sứ Nam-định; đổi về Biện-lý bộ Hộ, ông tâu xin đặt Bình-chuẩn sứ-ty là cơ-quan mua lúa ồ-đọng giá rẻ để trữ kho đặng khi lúa hút, đem ra bán với giá vốn cho dân dùng; ông có trước-thuật: *Hoàng-trung thi-văn-sao, Từ-thập bá-thiếu kỷ-sự tân-biên, Khang-hy canh-chức-đồ, Việt-sử thánh-huấn diễn-nghĩa, Ngũ-giới diễn-ca.*

ĐẶNG-HUY-XÁN *nhd.* Người Thừa-thiên TV. em ông *Đặng-huy-Trứ,* đỗ Phó-bảng năm Tự-đức thứ 22 (1869), quan đến Án-sát-sứ; khi đi cung chức, bị giặc giết nửa đường.

ĐẶNG-HỮU-KHUÊ *nhd.* Người h. Phù-vang, Th. Thừa-thiên TV.; năm Thiệu-trị thứ 6 (1846), ra làm thơ-lại, ứng-mộ dũng-binh quân-thứ; lập được nhiều chiến-công, được thăng Phó Lãnh-binh Lạng-sơn BV. trú đồn Quang-lang; nhơn giao-chiến

với thổ-phỉ TH. bị tử-trận, được truy-tặng Lãnh-binh, gia-tặng Chưởng-vệ.

ĐẶNG-MINH-KHIÊM *nhd.* Tự Trinh-dự, hiệu Thoát-hiên, sinh ở xã Mạc-phả, h. Sơn-vi (sau là h. Thanh-ba) Th. Phú-thọ BV., con của Đặng-Dị, (dòng Đặng-Tất), đỗ tiến-sĩ năm đinh-vị (1487) đời vua Lê Thánh-tông, quan đến chức thượng-thư bộ Lễ, hai lần đi sứ sang Tàu, về thăng Lại-bộ Tả-thị-lang rồi thăng Lễ-bộ thượng-thư kiêm Sử-quán Phó tổng-tài; lúc bấy giờ ở triều có nhiều việc khó-khăn, ông chính-sắc lập triều, chí-khí cương-quyết; khi về hưu, xưng Văn-hiên tiên-sinh, lấy sử sách và ngâm vịnh làm thích; có làm bộ *Đại-Việt sử-ký* khoảng niên-hiệu Quang-thiệu.

ĐẶNG-NHƯ-MAI *nhd.* Người Nghệ-an TV., chân tú-tài, cùng với Trần-Tấn đứng lên trước hết lập đảng Văn-thân, gởi hịch Bình-tây sát-tả đi khắp nơi sau ngày hoà-ước 27-1-1874 được ký-kết giữa Pháp và triều-đình Huế, để kêu gọi sĩ-phu trong nước chống Pháp và những người theo đạo Da-tô đã giúp Pháp lấy đất Việt-nam.

ĐẶNG-TẤT *nhd.* Người h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh TV. (có sách nói: h. Thiên-lộc, Th. Nghệ-an), quan nhà Trần, vì thế bức phải đầu đỡ nhà Minh, lãnh chức Đại-tri-châu; khi Giản-định-đế nổi binh ở Mô-độ, thể h. Yên-mô, Th. Ninh-bình BV. bị quân Minh đánh bại phải chạy vào Nghệ-an, ông bèn giết quan Minh, kéo binh vào Nghệ-an phò Giản-định-đế, được phong Quốc-công, lập nhiều công-trận như: giết được Phạm-thế-Căng ở cửa Nhựt-lệ, phá tan quân Mộc-Thạnh và Lữ-Nghị ở Bô-cô (xã Hiếu-cổ, h. Phong-đinh); sau bị vua giết oan vì có người gièm rằng ông chuyên-quyền cử-đoạt.

ĐẶNG-TỬ-KÍNH *nhd.* Một nhà cách-mạng từng xuất-dương theo phong-trào Đông-du; năm 1905, cùng Phan Sào-nam về nước rước Cường-để sang Nhựt; năm 1909 bị Nhựt trục-xuất phải cùng Cường-để và nhiều người khác sang Hương-cảng; năm 1911 cùng Phan Sào-nam sang Xiêm và sống vất-vả bên ấy.

ĐẶNG-THÁI-THÂN *nhd.* Người Nghệ-an TV., hưởng-ứng phong-trào Duy-tân, lập đảng Nam-nghĩa để cùng Phan Sào-nam hoạt-động chống Pháp; năm 1905, bảo-vệ Cường-để sang Nhựt; năm 1909 bị Nhựt trục-xuất phải trốn về nước, cơ-mưu bại-lộ, phải tự-sát trước khi bị bắt.

ĐẶNG-THỊ-DUYÊN *nhd.* Người h. Bố-trạch, Th. Quảng-bình TV., chồng chết khi vừa sinh được con trai; ở vậy thủ-tiết nuôi con là Nguyễn-duy-Thâm đến trưởng-thành và đậu thượng-hạng học-sinh tú-tài; lại thờ mẹ chồng chí-hiếu, được triều-đình ban tấm biển *Tiết-hạnh khả-phong*.

ĐẶNG-THỊ-NHU *nhd.* Người làng Vạn-vân BV., vợ ba của Đề Thám, có nhiều thao-lược và can-đảm, đã giúp chồng đắc-lực suốt thời-gian chống Pháp từ 1888; bị Pháp bắt với đứa con gái nhỏ tên Hoàng-thị-Thế tháng 11 năm 1909.

ĐẶNG-THUY (1649-1735) *nhd.* Tự Đình-tướng, hiệu Trúc-ông, người xã Lương-xá, h. Chương-đức (sau đổi là Chương-mỹ) Th. Hà-đông BV., đỗ tiến-sĩ năm canh-tuất (1670) đời vua Lê Gia-tông, quan đến chức Đại-tư-mã; năm đinh-sửu (1697) có đi sứ sang TH., tác-giả *Trúc-ông phụng-sứ-tập*.

ĐẶNG-TRẦN-CÔN *nhd.* Người làng Mọc (tức Nhân-mục) h. Thanh-trì, Th. Hà-đông BV., thuở nhỏ ham học đến nỗi phải đào hầm sâu đốt đèn để học, vì nhằm lúc triều-đình cấm đốt đèn khuya để tránh hoả-hoạn; lớn thi đỗ, làm tri-huyện Thanh-oai (Hà-đông) đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786); ông có trước-thuật nhiều văn-phẩm như: *Chinh-phụ-ngâm*, *Bích-câu kỳ-ngộ*, *Tiêu-tương bát-cảnh*, *phú Trương-hàn*, *Trương-Lương bố-y*, *Khấu-môn-thanh*.

ĐẶNG-TRẦN-CHUYÊN *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức, chức Tán-lý, đem binh dẹp được giặc Phụng ở Hải-ninh BV. năm ất-sửu (1865).

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG *nhd.* Người làng Chương-đức, h. Chương-mỹ, Th. Hà-đông BV., phò Nguyễn-phúc-Ánh đánh Tây-sơn, chức đến Binh-bộ thượng-thơ, sau bị xử giảo về tội ăn-lậu đinh-điền.

ĐẶNG-VĂN-THIÊM *nhd.* Tên thực là Hòa, người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên TV., đỗ cử-nhơn năm 1813 triều vua Gia-long, bổ tri-huyện Hà-đông BV.; trải 3 triều: Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, ông lập nhiều công lao khi làm Tổng-đốc các Th. Nam-định, Hà-nội BV., Bình-định TV. và Gia-định NV., kế-thọ Hiệp-biện đại-học-sĩ; năm Tự-đức thứ 6 (1853), được triệu về kinh giữ chức

Hình-bộ thượng-thơ rồi Hộ-bộ thượng-thơ ; mất khi còn tại chức và được liệt thờ vào đền Hiền-lương.

ĐẦM-CHIM *đd.* Tên con sông từ làng Tân-thuận, Tg. Quản-an, Th. An-xuyên NV, theo chiều Đô.-Ta. chảy xuống hợp với sông Đầm-dơi chảy ra cửa Bồ-đề ở Nam-hải.

ĐẦM-DƠI *đd.* t/m. Q. của Th. An-xuyên NV., có 4 xã.

ĐẦM-DƠI *đd.* Tên con sông từ làng Tân-đức, Tg. Quản-an, Th. An-xuyên NV, chảy ra cửa Bồ-đề ở Nam-hải.

ĐẤT-DỐC *đd.* t/m. cái Đảo ph. Th. châu-thành Côn-sơn NV.

ĐẤT ĐỎ *đd.* t/m. Q. của Th. Phước-tuy NV.

ĐẦU-DẶC *đd.* t/m. bến ở Tây-hồ, ngoài phường Võng-thị nơi Mục-Công cầm thuyền bắt Lê-văn-Thịnh.

ĐẦU-MÂU *đd.* Ngọn núi cao vút ở Quảng-bình TV. (X. **Đầu-mâu vi bút** PH. II).

ĐẦU VOI *đd.* *Clg.* Tượng-thủ-sơn, hòn núi ở xã Thạch-nội, ph. T. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV, thế núi 5 mặt hơn cong như hình cái ghế ngồi, ph. Đ. tới sông An-giang, nơi đó có một phiến đá nằm phục như hình con cóc chực nhảy ra Hạc-hải.

ĐÈO CẢ *đd.* t/m. đèo cao 400m. trong dãy Vọng-phu, giáp-giới 2 Th. Khánh-hoà — Phú-yên TV.

ĐÈO NGANG *đd.* t/m. đèo cao trong dãy núi Hoành-sơn chạy ra biển, ranh-giới hai Th. Hà-tĩnh — Quảng-bình TV. và chắn ngang đường thiên-lý Nam Bắc.

ĐÊ-NGẠN *đd.* Tên thành-phố Chợ-lớn do người Huê-kiều đặt từ năm 1778 ; nguyên từ trước, người Huê-kiều chỉ ở Biên-hoà, đông nhứt là Cù-lao Phố ; để tránh nạn chiến-tranh giữa Chúa Nguyễn và Tây-sơn, phải dời về đây ; vì bờ kinh Tàu-hủ thấp, thị-trấn thường bị ngập, họ phải đắp cao lên và cẩn đá dọc theo bờ, do đó mới có tên Đê-ngạn mà người Huê-kiều phát-âm là *Thầy-ngòn*, người Nam âm ra : *Sài-côn* và trại lần ra *Sài-gòn*, người Pháp viết và đọc ra : *Saigon* và sáp-nhập với Bến-nghé. Như thế, Sài-gòn khi xưa là một thị-trấn ở ph. Tn. Bến-nghé và để dễ phân-biệt, nhơn nơi đây có cái chợ thật lớn nằm từ bờ kinh Tàu-hủ tới đường Thuỷ-binh, trên đường Tổng-đốc Phương, người ta gọi vùng này là Chợ-lớn và đặt luôn tỉnh-lỵ của Th. cùng tên (Th. thứ 16 của Nam-kỳ) ; từ 1931, thành-phố này được nhập với Sài-gòn để thành Địa-phương Sài-gòn — Chợ-lớn ; năm 1954, lại đổi ra : Đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn ; từ 1956, chữ Chợ-lớn mất hẳn mà chỉ còn là Thủ-đô Sài-gòn.

ĐỀ-OANH *nhd.* Tên người gái út Thuần-vu-Ý, quan ở Tề-trung TH., phải tội sắp bị hành-hình ; Đề-Oanh than khóc, theo cha đến kinh-sư, dâng sớ xin tha chết cho cha để có thể làm điều phải chuộc tội, và nàng xin bán mình làm tôi mọi cho quan Phủ lấy tiền chuộc tội cha nếu cần. Vua xem sớ thương-tình tha Thuần-vu-Ý và bãi bỏ hình xử-tử tội-nhơn kể từ đó.

ĐỀ-THÁM *nhd.* X. **Hoàng-hoa-Thám.**

ĐẾ-MINH *nhd.* (truyền) Cháu ba đời vua Thần-Nông và là cha của Lộc-Tục Kinh-dương-vương, thuỷ-tổ người Việt-nam.

ĐẾ-THÍCH *nhd.* (truyền) Ông tổ cờ-tướng, cờ cao không ai đánh lại, được lập đền thờ ở Hà-nội BV.

ĐẾ-THÍCH (Angkor-Vat) *đd.* Đền cổ nước Lục Chân-lạp ở cuối Biển-hồ trong Th. Xiêm-rệp, xây toàn bằng đá ở thế-kỷ thứ X, một danh-thắng nước Cam-bốt.

ĐẾ-THIÊN (Angkor-Thom) *đd.* Đền cổ nước Lục Chân-lạp ở cuối Biển-hồ trong Th. Xiêm-rệp, xây toàn bằng đá ở thế-kỷ thứ X, nhỏ hơn Đế-thích, một danh-thắng nước Cam-bốt.

ĐỆ-NHỨT QUỐC-TẾ *sử.* Tổ-chức Lao-động quốc-tế do công-nhơn các nước thành lập ở Luân-đôn năm 1866.

ĐỆ-NHỨT-THỨ THẾ-GIỚI ĐẠI-CHIẾN *sử.* Gọi tắt : Đệ-nhứt thế-chiến, trận đánh toàn-diện ở Âu-châu lần thứ nhứt từ năm 1914 tới 1918, đầu-tiên do cuộc tuyên-chiến của Áo với Xẹc-bi (28-7-1914) và Nga (6-8-1914) của Đức với Nga (1-8-1914) và với Pháp (3-8-1914) ; của Anh với Đức (4-8-1914) của Nhựt với Đức (23-8-1914) ; Thổ-nhĩ-kỳ tham-chiến chống đồng-minh ngày 29-10-1914 ; đến năm 1918 vua Guy-ôm II của Đức đầu-hàng ngày 9 tháng 11 và qua 11 tháng 11, kết-liễu chiến-tranh.

ĐỆ-NHỊ QUỐC-TẾ *sử.* Đoàn-thể lao-động các nước tổ-chức năm 1904 ở Amsterdam, thủ-đô Pays-Bas.

ĐỆ-NHỊ-THỨ THẾ-GIỚI CHIẾN-TRANH *sk.* Gọi tắt: Đệ-nhị thế-chiến, trận giặc to nhứt từ xưa khắp 4 châu Âu, Á, Úc, Phì từ 1939 tới 1945, đầu-tiên do hai nước Anh và Pháp tuyên-chiến với Đức ngày 3-9-39; qua 28-9-39, hiệp-ước Đức - Nga được ký - kết để chia-xẻ Ba-lan; 10-6-40, Ý tuyên-chiến với Pháp và Anh; 17-6-40, Tổng-thống Pháp là Pétain xin đình-chiến với Đức; 18-6-40, De-Gaulle ở Luân-đôn kêu-gọi toàn dân Pháp kháng-chiến; 27-9-40, Trục Đức - Ý - Nhựt ra đời; hai tháng 8 và 9-1940, Lỗ bị Hung và Bảo giày-xéo; từ tháng 6 tới tháng 8, Nhựt gởi tối-hậu-thơ cho Pháp ở Đông-dương; 13-4-41, Nga Nhựt ký-kết hiệp-ước bất-tương-xâm; 29-7-41 thoả hiệp Nhựt-Pháp về Đông-dương; 14-8-41 Hiến-chương Đại tây-dương; 7-12-41 Huê-kỳ và Trung-hoa lâm-chiến chống trục Đức-Ý-Nhựt; 1-1-42, tuyên-ngôn các quốc-gia thống-nhứt; 26-5-42 minh-ước Anh-Nga; 8-8-42 đại-hội Ấn mời Anh rời bỏ Ấn-độ; 10-11-42 đình-chiến giữa Pháp và đồng-minh ở Phi-châu 11-11-42, Đức chiếm nốt miền chưa chiếm đóng ở Pháp; 14-1-43, hội-nghị Casablanca; tháng 5-1943 thành lập Hội-đồng quốc-gia Kháng-chiến Pháp; 27-7-43, Mussolini từ-chức thủ-tướng Ý; 8-11-43 Li-băng tuyên-bố tự giải-phóng khỏi ách thống-trị Pháp; 13-10-43 Badoglio (thủ-tướng Ý) tuyên-chiến với Đức; 2-12-42, hội-nghị Téhéran; 4-1-43, Pháp nhìn-nhận chủ-quyền Xi-ri và Li-băng; 15-3-43, Đức xâm-chiếm Hung; 20-7-44, Phi-luật-tân tuyên-bố độc-lập; 5-9-44, chiến-cuộc chỉ trong một ngày giữa Nga và Bảo; đình-chiến ở Bảo (11.9.44) ở Lỗ (12-9-44) ở Phần-lan (19-9-44) các nước này đều ngả theo Đồng-minh; 7-10-44, thành-lập Liên-đoàn Á-rạp; 10-12-44, hiệp-định Pháp-Nga; 11-2-45 Hội-nghị Yalta; liền đó, Thổ và các nước Á-rạp lâm-chiến chống Đức và Nhựt; 25-4-45, hội-nghị liệt-quốc ở Cựu-kim-sơn; 30-4-45, có tin Hitler tự-tử; tháng 5-45, Anh can-thiệp quân-sự ở Xi-ri, lực-lượng Pháp (Vichy) bôn-đào; 17-7 và 2-8-45, hội-nghị Postdam; 8-8-45, Nga tuyên-chiến với Nhựt và chiếm Lữ-thuận; 14-8-45, Hiệp-định đồng-minh giữa Nga-Hoa; 2-9-45, Nhựt đầu-hàng vô-điều-kiện.

ĐỆ-TAM QUỐC-TẾ *sk.* Cộng-sản chủ-nghĩa quốc-tế do đảng Cộng-sản Nga tổ-chức năm 1919 ở Mạc-tư-khoa, chủ-trương thực-hiện chủ-nghĩa xã-hội.

ĐỆ-TỨ QUỐC-TẾ *sk.* Tổ-chức Cộng-sản đối-lập với Đệ-tam quốc-tế, thành-lập năm 1921 tại Bá-linh, chủ-trương rằng lực-lượng vô-sản quốc-tế do Nga cầm đầu phải công-khai chống Hitler và Đức Quốc-xã, trong khi Đệ-tam chủ-trương đứng ngoài cuộc, chờ-đợi các nước tư-bản và phát-xích tranh-giành quyền-lợi đến suy-yếu và chính ngày đó là ngày đắc-thắng của Cộng-sản.

ĐỊA-LÝ-CHÂU *đd.* Đất Chiêm-thành, bị Lê Đại-hành đánh chiếm từ năm 980 và đổi lại là Ph. Quảng-ninh, Th. Quảng-bình TV.

ĐỊA-TẠNG *phật:* Tên Phật của Mục-kiền-liên, hay hiện-thân cầm Ngọc-bảo-châu và cây tích-trượng đi cứu-khổ cứu-nạn cho chúng-sanh.

ĐỊA-TẠNG *đd.* tên, hòn núi tại Hà-tiên NV, vì trên núi có chùa thờ Phật Địa-tạng.

ĐỊA-TRUNG-HẢI *đd.* Biển ngăn cách Phi-châu với Âu-châu.

ĐINH (968-980) *sk.* Tên triều-đại sau nhà Ngô và trước nhà Tiền-Lê, đồng-thời với Tống Thái-tổ TH.

ĐINH-BỘ-LĨNH *nhd.* Người động Hoa-lư, h. Gia-viễn, Th. Ninh-bình BV., con của Đinh-công-Trứ, làm Thứ-sử châu Hoan đời Ngô-vương Quyền; vì cha mất sớm, theo mẹ về quê ở, thường đi chăn trâu, bắt chúng mục-đồng khoanh tay làm kiệu rước và lấy hoa lau làm cờ theo nghi-vệ nhà vua; thỉnh-thoảng bày trận giả đánh nhau và với dũng-lược sẵn có, được chúng mục-đồng tôn làm anh cả. Lớn lên, được dân làng tùng-phục, kéo bộ-hạ sang Bố-hải-khẩu phò Sứ-quân Trần-Lãm. Lãm chết, Lĩnh nối quyền, kéo cả quân-sĩ về chiếm đóng Hoa-lư, chiêu-mộ thêm người tài, đánh dẹp lần-lần hết 11 Sứ-quân, được người tôn là Vạn-thắng-vương. Năm mậu-thìn (968), Vương lên ngôi Hoàng-đế, xưng Tiên-hoàng-đế, đóng đô ở Hoa-lư, đặt tên nước là Đại-cồ-việt; sửa-sang việc chính, tổ-chức quân-lữ, thông-hiếu với nhà Tống. Năm kỷ-mão (979), bị Đỗ-Thích giết khi say rượu.

ĐINH-CÔNG-TRÁNG *nhd.* Người làng Nhem-tràng, h. Thanh-liêm, Th. Hà-nam BV., hưởng-ứng lời hiệu-triệu của Phan-đình-Phùng, tham-gia phong-trào Cần-vương,

lập chiến-luỹ Ba-đình chống Pháp năm mậu-tý (1888).

ĐINH-CÔNG-TRỨ *nhd.* Quan Thứ-sử đất Hoan-châu dưới triều Dương-diên-Nghệ và Ngô-vương Quyền, thân-sinh Đinh-bộ-Lĩnh.

ĐINH-CỦNG-VIÊN *nhd.* Tự Lã-đà, vâng mạng vua Trần Thánh-tông đi sứ sang TH. do ý vua Nguyên sau khi sứ Nguyên sang VN. mà vua Trần không bái-mạng. Vua Nguyên giận nói : « Quân ta đến đâu tan đó, chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chúng ngươi có biết » ? Viên đáp : « Vua đem nhơn-nghĩa ra trị thiên-hạ thì dân VN. chúng tôi kính-phục ; còn như vua cậy binh đông tướng mạnh, thì nước nào lại không có binh tướng hùng-dũng, núi sông hiểm-trở ; Việt-nam chúng tôi tuy nhỏ bé, song cũng đủ sức tự-vệ ; hoặc ít ra, tạo cho thiên-trào một cái thắng vinh ». Vua Nguyên nghe lời khẳng-khái mà khôn-ngoan rất yêu ông, bãi việc chinh-chiến.

ĐINH-ĐẠT-BIỂU *nhd.* Người Quý-huyện, Th. Thanh-hoá TV., theo Chúa Nguyễn vào Nam từ năm giáp-dần (1794) làm chức Triều-phủ-sứ ; vâng mạng chúa theo đường thượng-đạo về Thanh Nghệ và Sơn-nam chiêu-mộ nghĩa-quân, gặp địch-quân giết chết ; sau vua Gia-long cho người em tập-ấm và cấp 20 mẫu ruộng phụng-thờ ông.

ĐINH-HẠNG-LANG *nhd.* Con thứ Đinh Tiên-hoàng, được lập làm thái-tử, nhưng sau đó bị anh là Đinh-Liễn lập mưu giết thác.

ĐINH-HỒNG-VIỆT *nhd. Clg.* Giáo Trung, con ông Đinh-dư-Trình là cựu Tổng-đốc Nam-định BV. đã chỉ-huy 100 Việt-nam Quang-phục-quân tấn-công đồn Tà-lùn ở ranh Việt-Hoa, thuộc Đệ-nhị Quân-khu Cao-bằng của Pháp vào tháng 3 năm 1915 ; cuộc tấn-công thất-bại, ông trốn sang Thái-lan ; 8 tháng sau đó, bị bắt đưa về VN. và bị kêu án tử-hình ngày 20-10-1916 với 4 người khác.

ĐINH-LAN *nhd.* X. Sự tử như sự sinh PH. II.

ĐINH-LỄ *nhd.* Người ở Tuy-sách, Lam-sơn, Th. Thanh-hoá TV., cháu gọi Lê Thái-tổ bằng cậu, chức tư-không, theo Vương đánh với quân Minh nhiều trận, công-lao rất dày, nhứt là khi đánh Diễn-châu tháng 5 năm ất-tỵ (1425), đã đánh bại tướng Minh là Trương-Hùng, đoạt hơn 300 thuyền lương rồi vây thành Tây-đô ở Thanh-hoá TV. ; năm 1427, trong trận đánh ở Mỹ-động, h. Thanh-trì, vì ham công khinh-địch, vội bị sa lầy giữa cuộc phục-kích của quân Minh, ông bèn tự-sát để không phải bị địch bắt.

ĐINH-LIỄN *nhd.* Con cả Đinh Tiên-hoàng, lúc chưa định nghiệp, đã theo cha phò Sứ-quân Trần-Lãm cho đến khi lập được nghiệp nhà Đinh, được phong Việt-nam-vương ; năm kỷ-mão (979) cùng với Đinh Tiên-hoàng bị Đỗ-Thích hành-thích.

ĐINH-LIỆT *nhd.* Người Tuy-sách, Lam-sơn, Th. Thanh-hoá TV., em ruột Đinh-Lễ, cháu gọi Lê Thái-tổ bằng cậu, lập được nhiều công-trận như : năm giáp-thìn (1424) giữ h. Đỗ-gia, phục-kích đánh đuổi được quân Minh ; năm đinh-vị (1427), cùng với Lê-Sát, giết được Liễu-Thăng và bắt hết quân Minh tại Chi-lăng, Th. Lạng-sơn BV. và được phong làm Bình-thượng-hầu ; năm 1434, đời vua Lê Thái-tông, nhân người Chiêm-thành dấy loạn, ông phong chỉ làm Tổng-đốc các đạo quân Nghệ-an, Tân-bình và Thuận-hoá qua Hoá-châu tuần-tiễu ; trong cuộc hành quân này, ông bắt được rất nhiều loạn-quân và voi ; năm 1454, cùng với Nguyễn-Xí, dẹp được loạn do Lạng-sơn-vương Nghi-Dân chủ-trương thí-nghịch ; năm 1470, lãnh ấn Chinh-lỗ tướng-quân phò Lê Thánh-tông bình Chiêm, phá được thành Đồ-bàn, bắt vua Trà-Toàn đem về kinh ; mất năm 1471, được truy-phong Mục-vương.

ĐINH-NHẬT-THẬN *nhd.* Người h. Thanh-chương, Th. Nghệ-an TV. ; đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng 19 (1838), quan đến tri-phủ ; vì có lỗi bị cách ; rất thông-minh, sách đọc qua một lần là nhớ cả ; khi ở kinh có người thử tài, giao ông một quyển tự-điển, bảo ông học thuộc lòng ; chỉ qua ngày sau, ông đem trả sách ; người ấy trích hỏi nhiều đoạn, ông đều đáp đúng cả ; có làm quyển *Thu-dạ lữ-hoài ngâm.*

ĐINH - NHO - QUANG *nhd.* Người h. Hương-sơn, Th. Hà-tĩnh TV. ; nguyên tuần-phủ Hà-tĩnh trí-sĩ, được Pháp vời ra làm quan tiễu-phủ, chuyên đánh dẹp các đảng Văn-thân ; có viết thơ khuyên Phan-đình-Phùng về hàng chánh-phủ bảo-hộ, lời-lẽ ngạo-mạn ; giữa năm nhâm-thìn (1892), bị

Cao-Thắng dùng mưu bắt nạp cụ Phan để đòi gia-đình Quang dâng tiền cho kháng-chiến để chuộc mạng.

ĐINH PHẾ-ĐẾ *nhd.* X. **Đinh-Tuyền.**

ĐINH-SÂM *nhd.* Người cầm đầu nghĩa-quân vùng Láng-hầm, Tầm-vu (Cần-thơ); khoảng đầu năm 1868, nổi lên chống Pháp, giết được cai-tổng Nguyễn-văn-Vinh; Pháp sai Trần-bá-Lộc và Lãnh-binh Tấn đem quân tới đàn-áp, giết khá đông, nhưng Sâm chạy thoát.

ĐINH TIÊN-HOÀNG *nhd.* X. **Đinh-bộ-Lĩnh.**

ĐINH-TUỆ *nhd. Clg.* Đinh-Tuyền, con Đinh Tiên-hoàng, năm lên 6, được đình-thần tôn lên ngôi thế vua cha bị hành-thích, nhưng quyền chính đều trong tay Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn; 8 tháng sau (980), khi binh Tống đến biên-giới, tướng-sĩ đi chống giặc viện cớ vua còn trẻ quá, có liều chết chống giặc cũng chẳng ai biết cho, nên tôn Lê-Hoàn lên ngôi vua, giáng Tuệ xuống chức Vệ-vương, tức Phế-đế.

ĐINH-TUYỀN *nhd.* X. **Đinh-Tuệ.**

ĐINH-THỜI-TRUNG *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá BV., cực-kỳ thông-minh, được người tặng cho danh-hiệu Bột-sinh (hậu-thân của Vương-Bột là bực thông-minh nhất bên TH. đời Đường); 14 tuổi đỗ hương-cống rồi vào Quốc-học; bấy giờ các ông Lê-quý-Đôn, Hà-tôn-Huân và Lê-như-Quyền đã nổi tiếng về văn-học, được đời gọi là Hổ-thần của Nam-triều, nay có Thời-Trung nhập vào thành Tứ-hổ mà Thời-Trung được sắp đứng đầu; khoa thi đình, ông làm bài giùm con Lê-quý-Đôn là Quý-Kiệt, cậu này trúng khôi-nguyên. Nhưng sau việc phát-giác, ông bị đày ra Quảng-yên; ít lâu, được ân-xá rồi phụng mạng đi chiêu-an giặc biển, bị chúng bắt, ông phải gieo mình xuống sông Bạch-đằng mà tự-tử, lúc ấy mới 16 tuổi.

ĐINH-VĂN-ĐIỀN *nhd.* Người Th. Ninh-bình BV.; có xuất-dương du-học năm Tự-đức thứ 21 (1868), có dâng vua một bản điều-trần gồm 10 khoản, xin nhà vua để ý cho những việc quan-trọng đối với xứ-sở như: 1º Đặt Dinh-điền, 2º Khai mỏ vàng, 3º Đóng tàu hoả, 4º Cho người Tây-phương tới mua bán, 5º Luyện sĩ-tốt, 6º Thêm lương-thực cho quan quân 7º Bớt sưu-dịch cho dân, 8º Thưởng những kẻ có công, 9º Nuôi-nấng kẻ bị thương, 10º Nuôi-nấng kẻ tàn-tật; nhưng bị triều-đình bác bỏ.

ĐÌNH-VŨ *đd. t/m.* cù-lao sát bờ biển BV. giữa cửa Cấm và cửa Nam-triệu.

ĐỊNH-AN *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền mở ra Nam-hải, thď Th. Vĩnh-bình NV.

ĐỊNH-CƯ *đd.* Công-cuộc lập làng-mạc, sở Dinh-điền cho người ở miền Bắc di-cư vào Nam từ năm 1954, sau thời-gian lưu-trú nơi các trại tập-trung ở các đô-thị và ngoại-ô.

ĐỊNH-QUÁN *đd. t/m.* Q. của Th. Long-khánh, trên đường Sài-gòn — Đà-lạt, có 24 xã.

ĐỊNH-TƯỜNG *đd.* Một trong sáu Th. ở miền Nam VN. từ 1832 do vua Minh-mạng đặt; sau hiệp-định 1862, triều Nguyễn giao 3 tỉnh miền đông cho Pháp, trong ấy có Định-tường; sau khi Pháp lấy trọn miền Nam, chia 6 tỉnh cũ thành 20 tỉnh mới, Định-tường mất tên từ đó để thành 3 tỉnh mới là Mỹ-tho, Tân-an và Gò-công; từ tháng 10 năm 1956, 2 tỉnh Gò-công và Mỹ-tho nhập làm một, lấy lại tên cũ là Định-tường; ranh-giới: Đ. giáp biển Nam-hải từ cửa Soi-rạp đến cửa Tiểu và cửa Đại; T. giáp Th. Kiến-phong, B. giáp 2 Th. Kiến-tường và Long-an, N. giáp 2 Th. Kiến-hoà và Vĩnh-long; dt.: 2.000 csv.; ds.: 651.000.

ĐIẾM-MÊ-KHÚC *vch.* Bài hiểu-thị dân-chúng, khuyên yên-ổn làm ăn, do Nguyễn-văn-Thành khiến Trần-Hựu làm năm mậu-thìn (1808) khi đem binh dẹp loạn ở 4 Trấn Hải-dương, Kinh-bắc (Bắc-ninh), Sơn-tây và An-quảng (Quảng-yên) BV.

ĐIỀN-PHỦ *nhd.* Người đẩy xe cho Tả Kiển-công, đã liều mình gạt binh Tấn Hiến-tử, mặc áo Tả Kiển-công cho quân này bắt để Kiển-công chạy thoát.

ĐIỀN-TỔ *nhd.* Tên vua Thần-nông TH. hồi TCTĐ.

ĐIỀN-TỬ-PHƯƠNG *nhd.* X. **Cao sinh kiêu** PH. II.

ĐIỆN-BÀN *đd. t/m.* Q. của Th. Quảng-nam TV., có 30 liên-xã.

ĐIỆN-BIÊN-PHỦ *đd. t/m.* phủ của Th. Lai-châu BV., ở sát biên-giới Lào-Việt, nguyên là một thung-lũng to, được binh-đội Pháp thiết-lập căn-cứ-điểm lớn nhất Đông-dương; bị quân-đội kháng-chiến VN. bắt đầu tấn-công ngày 13-3-1954 và đến

17-3-1954, đoạt toàn-bộ khu Bắc; từ 30-3-1954 đánh khu Đông đến 6-5-54 chiếm được; lực-lượng Pháp bên ngoài phải lập cầu không-vận để tiếp-tế lương-thực và đạn-dược; bên VN., quân đội vừa mở cuộc tấn-công ồ-ạt, vừa cho đào đường hầm tới ngay Tổng-hành-dinh Pháp, bắt-buộc chỉ-huy-trưởng là De Castries hàng-đầu vào ngày 5-7-54.

ĐIỀU-DIÊU *đd.* t/m. thành thị h. Gia-lâm, Th. Bắc-ninh BV., nơi giao-binh giữa quân Bình-định-vương Lê-Lợi và quân Minh khi việc nghị-hoà lần thứ nhứt thất-bại.

ĐÔ-LƯƠNG *đd.* Tên con sông ở địa-giới 2 h. Lôi-dương và Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá, bắt nguồn từ sông Âm và sông Đạt, chảy tới Lam-sơn, rồi chảy về ph. Đ. tới núi Bằng-trình, hợp với sông Mã mà chảy ra Nam-hải.

ĐOAN-KẾT *sk.* Đoàn quân do Tôn-thất-Thuyết mộ từ tháng 9 năm 1883, có khí-giới đầy-đủ, chuyên đi bắt giết người công-giáo và các Cố-đạo bị tình-nghi đã giúp Pháp trong việc bình-định nước Nam.

ĐOAN-KHÁNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Túc-tông khoảng 1505-1509.

ĐOAN-THÁI *sk.* Một niên-hiệu đời vua Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều) khoảng 1586-1587.

ĐOÀN-CÔNG-BỬU *nhd.* Người cùng Nguyễn-văn-Phụng, cầm đầu phong-trào võ-trang chống Pháp ở Trà-vinh với danh-nghĩa *Dân-chúng tự-vệ* sau khi triều-đình Huế chịu nhường 3 tỉnh miền Đông cho Pháp.

ĐOÀN-MINH-HUYÊN *nhd.* Người gốc ở Tòng-sơn (Sa-đéc), năm 1849, nhơn có bịnh thời-khí hoành-hành vùng Kiến-thạnh, đã dùng tài trị bịnh và truyền-bá pháp-lý vô-vi chân-truyền của đức Thích-ca trong vùng Châu-đốc, Long-xuyên, tức nguyên-thuỷ phái Bửu-sơn Kỳ-hương, được tín-đồ tôn-tặng là *đức* Phật Thầy Tây-an; mất năm 1856.

ĐOÀN-NGUYỄN-THỤC *nhd.* Người ở Huỳnh-đôi, đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Hiển-tông, quan đến chức Thiêm-đô ngự-sử, xin nghỉ việc về để tang mẹ; vua vời phục-chức, ông cố từ; nhưng khi Hoàng-công-Chất, và Lê-duy-Mật dấy loạn ở Hưng-hoá, ông dâng sớ xin quân đi đánh dẹp. Dẹp yên giặc, ông dâng sớ xin trở về để tang mẹ đến mãn-khó. Năm sau, phục-chức, lại làm Thống-lãnh, đánh hàng được dư-đảng Lê-duy-Mật; năm Cảnh-hưng thứ 32 (1774), cùng Lê-quý-Đôn đi khám xét hộ-khẩu ở Thanh-hoá, xin vua khoan-xá các món thuế thổ-sản và thuỷ-sản cho dân, được vua y tấu; năm Cảnh-hưng 35 (1777), được Chúa Trịnh phong Đốc-thị An-trấn-sứ ở Nghệ-an, coi việc lương-hướng cho cuộc chiến-tranh với Chúa Nguyễn ở miền Nam, ông từ chức và mất năm 1778.

ĐOÀN-NHỮ-HÀI *nhd.* Người làng Trường-tân, h. Hồng-châu, Th. Hải-dương BV., khi còn đi học, đã thảo giùm biểu-chương cho Trần Anh-tông tạ tội với Thái-thượng-hoàng vì say rượu mà không tiếp được Thượng-hoàng khi người về kinh; nhờ thế vua Anh-tông phong ông làm ngự-sử trung-tán; có lần đi sứ Chiêm-thành, ông đã chiếu vua trên án trước mặt vua Chiêm rồi lạy, với ý lạy chiếu vua mình chớ không phải lạy vua Chiêm như lệ nước Chiêm bắt-buộc; năm 1312 làm chức chiêu-dụ-sứ theo vua đánh Chiêm-thành, ông thân đến trại Câu-chiêm, dụ được vua Chiêm ra hàng, không phải đánh dẹp gì; năm 1333, làm Đốc-tướng cùng Thái-thượng-hoàng thân-chinh Ai-lao và tử-trận bên ấy.

ĐOÀN-TỪ-THIÊN *nhd.* Viên Tiết-độ-sứ của Nam-chiếu cai-trị An-nam Đô-hộ-phủ giành với nhà Đường hồi cuối thế-kỷ IX.

ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM *nhd.* Biệt hiệu Hồng-hà, người làng Giai-phạm, h. Yên-mỹ, Th. Hưng-yên BV., nổi tiếng văn-tài từ nhỏ, đặc-biệt nhứt là câu đối ứng-khẩu; có soạn *Truyền-kỳ tân-phả* và dịch *Chinh-phụ ngâm-khúc* của Đặng-trần-Côn ra chữ nôm.

ĐOÀN-THỌ *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm Tự-đức thứ 23 (1870), làm chức Tổng-thống quân-vụ Bắc-kỳ, bị giặc khách giết trong thành Lạng-sơn.

ĐOÀN-TRẦN-NGHIỆP (1910-1930) *nhd.* Người Hà-đông BV., năm 1928 gia-nhập Việt-nam Quốc-dân-đảng với bí-danh Ký-Con, bề ngoài là người gác kho Việt-nam Khách-sạn, bề trong có trọng-trách điều-khiển phá-hoại và ám-sát ở Hà-nội; ngày 10-2-1930 cùng với Nguyễn-khắc-Nhu đánh úp Yên-bái, Hưng-hoá, Lâm-thao, Sơn-tây nhưng thất-bại, bị bắt và được đưa lên đoạn-đầu-đài Yên-bái ngày 17-6-1930.

ĐOÀN-VĂN-NGẠCH *nhd.* Người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên TV., làm vũ-lâm tả-dực Phó Vệ-uý triều Nguyễn; năm Thiệu-trị nguyên-niên (1840), đi dẹp giặc ở Ba-xuyên bị tử-trận; được truy-tặng chức Vệ-uý và được liệt thờ trong đền Trung-nghĩa ở Huế.

ĐOÀN-VĂN-PHÚ *nhd.* Người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên TV., chức công-bộ tả-thị-lang rồi thăng tổng-đốc Long-tường; vốn người thanh-bạch, làm quan mẫn-cán, rất được lòng dân; mất năm 1840 tại nhiệm-sở; được truy-tặng hiệp-biện đại-học sĩ và được thờ trong đền Hiền-lương từ năm 1850.

ĐOÀN-VĂN-TRƯỜNG *nhd.* Người h. Đông-xuyên NV., lập nhiều công-trạng trong việc phò Chúa Nguyễn-phúc-Ánh đánh với Tây-sơn và khai-phá miền Nam.

ĐÔ-DƯƠNG *nhd.* Một viên tướng của bà Trưng-Trắc, vẫn kéo dài cuộc kháng-chiến tại h. Cự-phong, quận Cửu-chân sau khi hai bà trầm mình ở sông Hát.

ĐÔ-SÁT-VIỆN *sk.* Cơ-quan triều-chánh do vua Gia-long đặt ra năm nhâm-tuất (1802) ngoài lục Bộ, chuyên việc can-gián vua và đàn-hặc các quan.

ĐỒ-BÀN *đd.* Kinh-đô Chiêm-thành, thf h. Tuy-viễn, Th. Khánh-hoà bây-giờ (Xt. **Chà-bàn**).

ĐỒ CHIỂU *nhd.* X. **Nguyễn-đình-Chiểu.**

ĐỒ-PHỔ-NGHĨA (Jean Dupuis) *nhd.* Người Pháp, năm Tự-đức thứ 23 (1870), mượn cớ mượn đường sông Hồng-hà BV. mua bán với TH., đã dọ-thám tình-hình miền Bắc VN. rồi gây sự với triều-đình Huế để soái-phủ Nam-kỳ có cớ ra chiếm xứ Bắc.

ĐỒ-SƠN *đd.* tỉm. h. của Th. Kiến-an BV. có bãi biển đẹp.

ĐỒ-THƯ *nhd.* Tướng nhà Tần TH., vâng mạng Thuỷ-hoàng-đế đánh lấy Bách-việt và Âu-lạc (214 trTC), bị người bổn-xứ giết vì quân lính TH. không quen thuỷ-thổ, mang bịnh chết rất nhiều.

ĐỖ-AN-DI *nhd.* Quan đời Lý Cao-tông (1176-1210) được cử phụ-chánh thay ông Tô-hiến-Thành qua đời năm kỷ-hợi (1179).

ĐỖ-ANH-VŨ *nhd.* Nội-giám đời vua Lý Thần-tông (1128-1138) và Lý Anh-tông (1138-1175), nhờ đẹp trai lại đàn hay múa giỏi nên được vua yêu; nhơn có công dẹp giặc Thân-Lợi nên được phong Thái-uý; vì vua Anh-tông tuổi nhỏ, Thái-hậu (vợ vua Thần-tông) phải nhiếp-chánh, mà Thái-hậu lại tư-thông với Anh-Vũ, nên quyền-hành đều trong tay Anh-Vũ; nhiều quan bất-bình, lập mưu trừ Anh-Vũ, nhưng mưu không thành, đều bị Anh-Vũ giết trước sau hơn 50 người; đến niên-hiệu Đại-định 19 (1185), Anh-Vũ chết vì bịnh.

ĐỖ-BÍ *nhd.* Tướng Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều công-trận trong thời-gian chống quân Minh (1418-1427).

ĐỖ-CẢNH-THẠC *nhd.* Tướng nhà Ngô, năm 950, phò thái-tử Xương-Văn hạ Dương-tam-Kha lập lại nhà Ngô; sau vì nhà Ngô quá suy, loạn-lạc khắp nơi, Thạc cũng chiếm Đỗ-động-giang (thf h. Thanh-oai) mà xưng Sứ-quân cùng với 11 Sứ-quân khác gây cảnh nội-loạn gần 20 năm; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh giết.

ĐỖ-CẬN *nhd.* Tự Hữu-khác, hiệu Phổ-sơn, người xã Thông-thượng, h. Phổ-yên (Thái-nguyên), đỗ tiến-sĩ năm Hồng-đức thứ 9 (1478), quan đến chức thượng-thơ; năm 1483 có đi sứ sang TH.; tác-giả *Kim-lăng-ký*, một tập văn nôm đáng kể vào đời Lê Thánh-tông.

ĐỖ-CHÂN-THIẾT *nhd.* Người cầm đầu phong-trào giải-phóng VN., vận-động cuộc âm-mưu đảo-chánh Pháp tháng 10 năm 1914 ở Hà-nội — Vân-nam bằng bom đạn, đảng-viên phần nhiều là nhân-viên Hoả-xa Vân-nam; tất-cả bị bắt ngày 23-10-1914 và bị đưa ra toà-án quân-sự Yên-báy xét xử, ông và 17 người khác bị án tử-hình và bị hành-quyết ngày 2-12-14.

ĐỖ-ĐÀM *nhd.* Cán-bộ đảng Nghĩa-hưng của Hoàng-hoa-Thám, tổ-chức cuộc nội-ứng ở Hà-nội, vận-động binh lính và gây lực-lượng võ-trang ngay trong hàng-ngũ thân-binh Pháp năm 1907, chuẩn-bị đợi bên ngoài tấn-công để làm nội-ứng, nhưng việc thất-bại.

ĐỖ-ĐÌNH-THOẠI *nhd.* (sách Pháp gọi huyện Toại) X. **Đỗ-trình-Thoại.**

ĐỖ-ĐỘNG-GIANG *đd.* Thuộc h. Thanh-oai, nơi chiếm đóng của Sứ-quân Đỗ-cảnh-Thạc.

ĐỖ-ĐỨC-THU *nhd.* Một nhà văn hiện-đại miền Bắc; tác-phẩm: *Vô lòng, Đứa con, Bắc động, Nhà bên kia.*

ĐỖ-GIA *đd.* Một vị-trí chiến-lược của Bình-định-vương Lê-Lợi trong h. Hương-sơn, Th. Hà-tĩnh TV.

ĐỖ-LỄ *nhd.* Một võ-tướng nhà Trần, năm 1577 có theo vua Duệ-tông đánh Chiêm-thành.

ĐỖ-MÃN *nhd.* Tướng nhà Hồ (1400-1407) nhiều lần cầm binh đánh Chiêm-thành.

ĐỖ-MINH-TÂM *nhd.* X. **Nhiêu Tâm.**

ĐỖ-MỤC *nhd. Clg.* Tiểu Đỗ, một thi-nhơn đời Đường.

ĐỖ-MỤC *nhd.* Tên một viên quan TH. cai-trị Giao-chỉ-bộ lúc nước Nam bị Bắc-thuộc lần thứ nhứt.

ĐỖ-PHỦ *nhd.* Người Tương-dương TH., tự Tử-mỹ, hiệu Đỗ-lăng Bố-y và tự-xưng Thiếu-lăng Dã-lão, một thi-bá đời Đường; làm quan thị-chế ở Tập-hiền-viện đời Đường Huyền-tông; sau loạn An-lộc-Sơn, được vua Đường Túc-tông phong chức hữu-thập-di; sau chạy loạn vào đất Thục và mất trong một đêm say rượu, thọ 59 tuổi.

ĐỖ-PHƯỢNG-THƯ *nhd.* Người h. Nam-hải, Th. Quảng-đông TH., thợ máy ở Tân-gia-ba, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương, lúc ấy được 28 tuổi.

ĐỖ-TUYỂN *nhd.* Tự Công-trạch, hiệu Sơn-tẩu, một nhà cách-mạng đồng-thời với Phan Sào-nam, bị Pháp bắt và đày Lao-bảo vì hoạt-động quá-khích bài Pháp và phá-hoại.

ĐỖ-TỬ-BÌNH *nhd.* Tướng nhà Trần, đời Trần Dụ-tông, năm đinh-vị (1367), có cầm binh đánh Chiêm-thành.

ĐỖ-THANH-NHÂN *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV.; năm ất-vị (1775), theo Nguyễn-vương Duệ-tông vào Gia-định; năm sau, thảo hịch cần-vương với các trấn rồi tự mình chiêu-mộ được 3 ngàn người ở Tam-phụ, xưng Đông-sơn thượng-tướng-quân, đánh Nguyễn-Lữ chiếm lại Sài-côn, đón Duệ-tông về đô, được Vương phong ngoại-hữu chưởng-dinh phương-quận-công; năm 1778, Nguyễn-vương Phúc-Ánh nhiếp-chánh, ông đánh lấy lại Trấn-biên, được hàm ngoại-hữu phụ-chính thượng-tướng-quân; từ đó, ông lập thêm nhiều công-trạn hiển-hách đã bình giặc thổ ở Trà-vinh, đánh Chân-lạp, v.v...; năm 1781, bị Nguyễn-vương mưu sát và giết cả bộ-hạ trong đạo binh Đông-sơn.

ĐỖ-THANH-TÂM *nhd.* X. **Nhiêu Tâm.**

ĐỖ-THÍCH *nhd.* Người ở Thiên-bản, làm chi-hậu nội-nhân (thị-vệ) cho Đinh Tiên-hoàng; năm 979, đã giết Đinh Tiên-hoàng khi ngài say rượu và giết luôn con ngài là Nam-việt-vương Liễn; bị Trịnh-quốc-công Nguyễn-Bặc bắt giết. Xt. **Các đời đắp sau** PH.II.

ĐỖ-THIÊN-THƯ *nhd.* Người ở Hiệp-sơn, quan nhà Trần, năm kỷ-sửu (1289) được Trần Nhân-tông khiến đi sứ sang TH. cầu-hoà sau khi đại-thắng quân Nguyên lần thứ 2; khi về, được phong an-vũ-sứ. Đời Anh-tông, năm thứ 21 (1313), nhân Chiêm-thành bị Xiêm xâm-lược, ông được vua khiến kinh-lược Nghệ-an và Tân-bình rồi thừa dịp cứu Chiêm. Đời Hiến-tông năm thứ 7 (1335) khi thái-thượng-hoàng (Minh-tông) thân- chinh Ai-lao, ông đang bịnh nặng cũng khiến người nhà võng theo hộ-giá vua cho kỳ được; thượng-hoàng không cho, ông tâu: « Hạ-thần thà chết ngoài chiến-trường chớ không chết trên nệm chiếu ». Vua thấy thế cho theo; thật khi gặp giặc thì ông chết.

ĐỖ-THIỆN *nhd.* X. **Phạm-Thuần.**

ĐỖ-THỪA-LUÔNG *nhd.* Người hậu-giang, NV. cùng em là Đỗ-thừa-Tự, dùng cứ-điểm U-minh, thí Kiên-giang và An-xuyên NV.; chống Pháp từ năm nhâm-thân (1872).

ĐỖ-THỪA-TỰ *nhd.* X. **Đỗ-thừa-Luông.**

ĐỖ-TRÌNH (ĐÌNH)-THOẠI *nhd.* Tri-huyện Gò-công, Th. Định-tường NV. đời Nguyễn; năm tân-dậu (1861), sau khi thành Gia-định thất-thủ ngày 24-2-1861, hợp binh với Trương-Định cố-thủ Gò-công; ngày 26-6-1861, nhơn chống-trả với cuộc tấn-công Pháp, đốc-suất dân-quân đâm tướng Paulin-Rivel 2 mũi giáo đến lọt tròng mắt rồi rút lui vào đồng ruộng; 5 giờ sáng ngày sau, kéo 600 dân-quân trở lại đánh úp thành, gây thiệt-hại rất nhiều cho binh-đội Pháp; từ đó, cứ thoạt ẩn thoạt hiện, làm khó dễ binh-đội Pháp luôn; đến ngày 14-12-1861, mới nhường hẳn thị-xã Gò-công cho Pháp mà kéo quân về Đồng Tháp-mười.

ĐỎ-UÔNG *nhd.* Chức hộ-bộ thượng-thơ đời vua Lê Thế-tông (1573-1599); tháng 3 năm bính-thân (1596) vâng lịnh vua ra Nam-quan đón Khâm-sai nhà Minh TH, qua khám-xét việc Trịnh-Tùng hạ nhà Mạc để lập lại dòng Lê.

ĐỎ-VĂN-HỰU *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, có cùng Chúa Nguyễn-phúc-Ánh sang Vọng-các, làm chức Đăng-giao cai-đội; năm đinh-vị (1787) về Gia-định cùng Nguyễn-văn-Trương thắng Tây-sơn tại Mỹ-lương, bắt được vài mươi chiến-thuyền địch: năm mậu-thân, thăng Khâm-sai thuộc nội cai-cơ; năm kỷ-dậu (1789), tử-trận tại Hồ-châu sau khi chém được đô-đốc Tây-sơn là Nguyễn-Hùng: được truy-tặng chức chưởng-cơ và liệt thờ vào đền hiển-trung; năm Gia-long 13 (1814) được truy-tặng chưởng-dinh; năm Minh-mạng 5 (1824), được thờ vào Thế-miếu; năm 1831, truy-tặng thiếu-phó, tước phụ-đức-hầu.

ĐỎ-XUÂN-CÁT *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., đỗ cử-nhơn năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), nhưng ở nhà dạy học chớ không ra làm quan; ngoài kinh-truyện, ông lâu-thông thiên-văn, lịch-lịch và nhiều khoa khác; chủ-trương của ông là phải tồn tâm dưỡng tánh, biết giữ-gìn lễ-độ trong lúc ứng-đối tiến-thoái trước khi ra làm quan; ông rất hiếu với mẹ và đầy đủ đức-hạnh đối với bà-con và người ngoài; đời vua Tự-đức, nhơn miền Bắc hay bị nạn đê vỡ, ông có gởi vua bản điều-trần 5 khoản về việc hộ đê; ai cũng khen ông có tài kinh-tế; nhơn đó, ông được vời tới kinh đô được phong quan, nhưng ông cáo bịnh xin về. Mất, được vua phong hàm hàn-lâm-viện biên-tu; ông có để lại tập văn *Châu-tân văn-tập*.

ĐỐC-BINH LÀ *nhd.* Cai-tổng Cần-giuộc, thuộc Th. Gia-định NV, từ năm 1860; năm Tự-đức 14, ngày 15 tháng 11 năm tân-dậu (16-12-1861), đã khởi-nghĩa chống Pháp với tầm-vông, dao phay, đạn củi, mở màn cuộc kháng-chiến ở miền Nam; đến năm bính-dần (1866) mới giải-binh.

ĐỐC LỰA *nhd.* Một đốc-binh của Bình-tây đại-nguyên-soái Trương-Định.

ĐỐC TÒNG *nhd.* Một đốc-binh của Bình-tây đại-nguyên-soái Trương-Định.

ĐỐC THU *nhd.* Một đốc-binh của Đề-Thám; ngày 30-4-1895 giả làm lính khố đỏ, vào tận Bắc-ninh BV. giết 3 công-chức Pháp; ngày 15-9-1895, chỉ-huy cuộc tấn-công làng Phú-liêm gần Phủ-lạng-thương BV.

ĐỐC VÀNG *nhd.* Một đốc-binh triều Nguyễn, cùng với Chưởng-binh Lễ, chỉ-huy trận đánh với liên-quân Xiêm-Mên tại Cù-hu năm 1837 (X. **Cù-hu**).

ĐỐC VÀNG HẠ *đd.* Tên con rạch ở tả-ngạn sông Tiền chảy vô làng Tân-phú, Tg. Phong-thạnh-thượng, Th. Kiến-phong NV.

ĐỐC VÀNG THƯỢNG *đd.* Tên con rạch ở tả-ngạn sông Tiền chảy vô làng Tân-thạnh, Tg. Phong-thạnh-thượng, Th. Kiến-phong NV.

ĐỘI CẤN *nhd.* X. **Trịnh-văn-Cấn.**

ĐỘI CUNG *nhd.* Một bảo-an-viên của Pháp, đóng ở Đô-lương, Th. Nghệ-an, TV. năm 1941, khởi loạn giết giám-binh Pháp đã chiếm đồn rồi kéo lấy Th. Nghệ-an TV., bị quân Pháp tập-kích giết.

ĐỘI VĂN *nhd.* *Cg.* đề-đốc Văn, người đã cùng Trần-văn-Thành chống Pháp gần 7 năm tại Láng-linh (An-giang), tử-trận ngày 20-2-1873.

ĐÔN-DƯƠNG (Dran) *đd.* Đèo dài 10 cs. trên quốc-lộ 11, thứ Th. Tuyên-đức, cao-nguyên TV, cũng là tên một Q. của Th. ấy.

ĐỒN-ĐIỀN *sk.* Cách khai-hoá đất hoang của Nguyễn-tri-Phương lập từ năm tân-hợi (1851) để nuôi dân và phòng đánh trả thù Pháp: những phú-gia nào mộ được 500 dân được phong chức *quản*, 50 thì chức *đội*, cắt đất cho họ khai-phá mà hưởng lấy, triều-đình không lấy thuế trong một kỳ-hạn; dân đồn-điền lúc thái-bình được miễn sưu-thuế, lúc có giặc phải ra đi lính.

ĐỒN HỜ *đd.* tên đồn binh của đức Cố Quản Trần-văn-Thành tại Láng-linh Th. An-giang NV.

ĐỒN LƯƠNG *đd.* Đồn trữ lương-thực của đạo binh Gia-nghị của đức Cố Quản Trần-văn-Thành tại Láng-linh, Th. An-giang NV.

ĐÔNG-Á *đd.* Miền Đông châu Á // (R) Châu Á ở ph. Đ. mặt địa-cầu về phẳng.

ĐÔNG-AN *đd.* tlm. h. trong Th. Phúc-yên BV, trong h. có làng Cổ-loa, nơi An-dương-

vương nhà Thục xây Loa-thành năm bính-ngọ (255 trTC).

ĐÔNG-DU *sk.* Phong-trào do các ông Phan-bội-Châu, Phan-châu-Trinh, Đặng-tử-Kính, Tăng-bạt-Hổ, v.v... khởi-xướng năm 1906, để đưa người sang du-học ở Nhựt ; người hưởng-ứng đầu-tiên là Lương-ngọc-Quyến.

ĐÔNG-DƯƠNG *đd. Cig.* Ấn-độ Chi-na hay Đông-Pháp, bán-đảo gồm có Quảng-châu-loan, Việt-nam, Cam-bốt và Ai-lao.

ĐÔNG-DƯƠNG CỘNG-SẢN-ĐẢNG *sk.* Nguyên là Việt-nam Thanh-niên cách-mạng đồng-chí-hội đổi tên từ năm 1929.

ĐÔNG-DƯƠNG ĐẠI-HỘI *sk.* Đại-hội chuẩn-bị năm 1937, nhơn Mặt-trận Bình-dân nắm chánh-quyền ở Pháp, bằng những Ủy-ban hành-động khắp nước VN. để đi lần tới Đại-hội, tổng-kết tất-cả nguyện-vọng nhơn-dân, mục-đích yêu-cầu cải-cách chánh-trị và phóng-thích chánh-trị-phạm ; ở Nam do nhóm Tạ-thu-Thâu, Hồ-hữu-Tường, Phan-văn-Hùm, Trần-văn-Thạch, Phan-văn-Chánh khởi-xướng ; ở Trung do nhóm Hà-huy-Giáp, Phan-văn-Quản, Lê-văn-Hiến, Đặng-văn-Cung, Hải-triều, Nguyễn-văn-Lợi, Phan-đăng-Lưu lãnh-đạo ; ở Bắc có Huỳnh-văn-Phương, Đặng-thái-Mai, Nguyễn-văn-Tiến, Võ-nguyên-Giáp, Trịnh-văn-Phú, Trần-huy-Liệu chủ-trương.

ĐÔNG-DƯƠNG LIÊN-ĐOÀN QUỐC-GIA CÁCH-MẠNG *sk.* Đảng chánh-trị bí-mật thành-lập năm 1938 bởi Hoàng-văn-Khải tức Cử Ngo, Nguyễn-đức-Kính, Nguyễn-đạo-Ký, mục-đích liên-kết rộng-rãi các đảng hoạt-động lẻ-tẻ thành một khối với một hành-động duy-nhứt và một sự chỉ-huy duy-nhứt.

ĐÔNG-DƯƠNG TẠP-CHÍ *vch.* Tạp-chí văn-học xuất-bản ở Hà-nội BV. từ năm 1913 do Nguyễn-văn-Vĩnh, Phan-kế-Bính và Nguyễn-đỗ-Mục chủ-trương, mục-đích ; a) Xây-dựng tiếng Việt bằng chữ quốc-ngữ ; b) Sưu-tầm tài-liệu văn-học ; c) Phổ-biến văn-hoá Đông và Tây ; d) Tổng-hợp những tinh-hoa cũ, mới để xây-dựng văn-học nước nhà ; e) Làm giàu cho tư-tưởng bằng phiên-dịch sách ngoại-ngữ.

ĐÔNG ĐẠI-LỤC *đd.* Đất liền ở Đông bán-cầu, tức Cựu thế-giới.

ĐÔNG-ĐÔ *đd. Cig.* Đông-quan, Thăng-long tức Hà-nội BV.

ĐÔNG-ĐỨC *đd.* Một phần nước Đức về ph. Đ. cắt đứt với ph. T. sau Đệ-nhị thế-chiến. Đ. giáp Ba-lan, T. giáp Tây-Đức, Nam giáp Tiệp-khắc, B. giáp biển Ban-tích ; Thđ. : Đông Bá-linh ; dt. : 107.000 cs. ; ds. : 16.000.000 ; lối 22/100 dân-số sống về nghề nông và nông-sản đủ cung-cấp thực-phẩm dùng trong nước ; chế-tạo-phẩm quan-trọng là đồ sắt, thép, lụa nhơn-tạo, chỉ, sợi...

ĐÔNG-GIANG *đd. tlm.* Q. của Đô-thị Đà-nẵng TV.

ĐÔNG-HÁN (31-544) *sk.* Nhà Hán sau đời vua Bình-đế, do tôn-thất là Lưu-Tú dẹp được giặc Vương-Mãng mà lập lại, dời đô qua ph. Đ. và xưng vương-hiệu Quang-võ ; — Năm tân-sửu (41) vua Quang-võ sai Mã-Viện, Lưu-Long và Đoàn-Chí cầm đại-binh sang đánh Trưng Nữ-vương, lập lại nền đô-hộ nước Nam, mở đầu cuộc Bắc-thuộc lần thứ 2.

ĐÔNG-HỒ *đd.* Một trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên NV.

ĐÔNG-HỒ *nhd.* Bút-hiệu của Lâm-tấn-Phác, người Hà-tiên, một giáo-chức và là một thi-nhân hiện-đại ; tác-phẩm : *Thơ Đông-hồ, Cô gái xuân* và nhiều thơ văn đăng trên các báo, nhứt là Nam-phong tạp-chí.

ĐÔNG-HỒ ẤN NGUYỆT *vch.* Tên một bài thơ vịnh cảnh trăng gió ở Đông-hồ, do Mạc-thiên-Tích làm :

Một hồ rỡ-rỡ tiết thu-quang,
Giữa có vầng trăng nổi rõ-ràng.
Đáy nước chơn mây in một sắc,
Ả Hằng nàng Tố lố đài phang.
Rạng thanh đã hứng thuyền Tô-tử,
Lạnh-lẽo càng đau kiến Nhạc-Xương.
Cảnh một mà tình người để một,
Người thì ngả-ngớn, kẻ sầu thương.

ĐÔNG-KINH *đd. tlm.* thành ở đời Hán TH. tức thành Lạc-dương sau này.

ĐÔNG-KINH (Tokyo) *đd.* Thủ-đô Nhựt-bổn, cũng là một hải-cảng quan-trọng ở Thái-bình-dương ; ds. : 5.574.000 ; vốn là trung-tâm hành-chánh, thương-mại và kỹ-nghệ của Nhật.

ĐÔNG-KINH *đd.* Miền Bắc nước VN., do đấy, người Pháp đã âm ra tiếng *Tonkin*.

ĐÔNG-KINH NGHĨA-THỤC *sk.* Tên một trường-học ở Hà-nội BV. do nhiều chí-sĩ VN. lập năm 1907, mục-đích gây phong-trào

ái-quốc, chủ-trương làm cho nước giàu dân mạnh, nhiên-hậu sẽ đi tới việc giành độc-lập; bên trong lại ngầm đoàn-kết nhân-dân, khuyến-khích và gởi người du-học ngoại-quốc, phổ-biến sách-vở dân-chủ, cổ-động một nền học mới thiết-thực và khoa-học.

ĐÔNG-KHẨU-ĐẠO *đd.* Một binh-trấn do thống-suất Trương-phúc-Đa và tham-mưu Nguyễn-cư-Trinh đặt tại Sa-đéc, thuộc Dinh Long-hồ, dưới đời Chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765).

ĐÔNG-LÂM *đd.* Khu rừng ở xã Thần-phù, h. Thừa-thiên TV, ph. N. sông Lợi-nông, trên bờ sông có cất hành-cung, dưới nước có cất thủy-tạ, nơi các nhà vua Nguyễn ngự đến xem ruộng mạ và bắn chim, được kể là một thắng-cảnh.

ĐÔNG-NGÔ (222-280) *đd.* Một trong ba nước thời Hán-mạt bên TH., vua là Tôn-Quyền nối nghiệp cha anh là Tôn-Kiên và Tôn-Sách để phía Bắc chống Ngụy (Tào-Tháo), phía Tây chống Thục (Lưu-Bị), và phía Nam nối nhà Hán thống-trị Giao-châu (Giao-chỉ-bộ cải tên); năm 280, bị nhà Tấn diệt sau 58 năm lập-quốc, được 4 đời vua.

ĐÔNG-PHỐ *đd.* Tên cũ đất Gia-định và Biên-hoà từ năm 1698 trở về trước.

ĐÔNG-QUAN *đd. Clg.* Đông-đô, tên xưa từ đời nhà Trần của Hà-nội BV.

ĐÔNG-SƠN *sk.* Tên đạo binh do Nguyễn-thanh-Nhàn chiêu-mộ và thành-lập để phò Nguyễn-phúc-Ánh đánh với Tây-sơn.

ĐÔNG-SƠN *đd.* t/m. h. của Th. Thanh-hoá, huyện-trị ở xã Thọ-hạc, Tg. Thọ-hạc.

ĐÔNG-TAM-TỈNH *đd.* Ba tỉnh miền Đ. Nam-việt, tức Biên-hoà, Gia-định và Định-tường, bị bắt-buộc nhường cho Pháp năm 1867.

ĐÔNG-TAM-TỈNH *đd.* Ba tỉnh ph. Đb. TH.: Sát-cáp-nhĩ, Trực-lệ và Hắc-long-giang, hợp thành nước Mãn-châu.

ĐÔNG-TRIỀU *đd.* t/m. h. trong Ph. Kinh-môn, Hải-dương BV.

ĐÔNG-TRIỀU *đd.* Tên dãy núi chạy dài từ miền Tam-đảo tới Móng-cái, gồm nhiều nhánh đá vôi và sa-thạch, có mỏ than-đá.

ĐỒNG-BÀO *sk.* t/m. hội kín võ-trang chống Pháp ở Nam-định và Thái-bình BV., vào khoảng 1914-1915, bị phát-giác và bị đưa ra toà-án quân-sự Yên-bái, có 6 án tử-hình, 5 lưu-đày và nhiều khổ-sai hữu-hạn.

ĐỒNG-CỔ *ktr.* Tên một ngôi đền đời nhà Lý, tại Yên-thái (Hà-nội); hằng năm, dưới triều vua Lý Thái-tông, các quan phải đến tuyên-thệ trung với vua và hiếu với cha mẹ.

ĐỒNG-CÙNG *đd.* Tên con sông ngắn nhưng rộng, từ Vịnh Thái-lan chảy vô hai làng Phú-mỹ, Hưng-mỹ, Quản-xuyên, Th. An-xuyên NV., nở rộng ra thành hồ to.

ĐỒNG-HỚI *đd.* Chính tên là Động-hải Tl. Th. Quảng-bình TV.

ĐỒNG-KHÁNH (1885-1888) *nhđ.* Vua thứ 8 nhà Nguyễn, con nuôi thứ 2 vua Tự-đức, tước Kiên-giang quận-công, nguyên nhà học riêng có tên Chánh-mông, nên khi chưa lên ngôi được gọi là ông hoàng Chánh-mông; sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885), được Thống-tướng De Champeaux lập lên ngôi thay vua Hàm-nghi đã bôn-đào tiếp-tục kháng-chiến; người hiền-lành, có óc duy-tân nhưng ở hư-vị, không làm được việc gì; mất ngày 27 tháng 12 năm mậu-tý (1888), thọ 25 tuổi, miếu-hiệu Cảnh-tông Thuần hoàng-đế.

ĐỒNG-KHÁNH ĐỊA-DƯ-CHÍ LƯỢC *vch.* Sách soạn năm bính-tuất (1886) riêng cho Trung và Bắc-Việt, mỗi tỉnh có địa-đồ kê rõ tên phủ, huyện, tổng và xã.

ĐỒNG-KHÍ THỜI-ĐẠI *đ.* Thời-đại mà loài người biết lấy đồng chế-tạo đồ dùng, sau thạch-khí thời-đại và trước thiết-khí thời-đại.

ĐỒNG-MINH-QUỐC *sk.* Các nước ký-kết điều-ước đồng-minh với nhau để chống trục Đức-Ý-Nhựt trong trận đại chiến thứ hai là: Anh, Pháp, Mỹ, Nga, Hoa... hoặc các nước đã giúp miền Nam VN. đánh chống Mặt-trận giải-phóng VN. là: Huê-kỳ, Úc, Tân-tây-lan, Thái-lan, Phi-luật-tân, Đại-hàn v.v...

ĐỒNG-NAI *đd. Clg.* Phước-long-giang, Cam-lộ và Hoà-quý, tên con sông bắt nguồn từ Cao nguyên TV, theo chiều B-N,

đổ xuống Th. Bình-tuy rồi theo chiều Đh-Tn. chảy qua Biên-hoà, kế theo chiều B-N đổ ra cửa Sối-rạp.

ĐỒNG-NAI *đd. Clg.* Nông-nại và Lộc-dã, nguyên là đất Chân-lạp do vua Nặc-ông-Chân dâng Chúa Hiền năm 1658, nay là Th. Biên-hoà; cũng có nghĩa rộng là miền Đ. Nam-Việt gồm Bà-rịa, Biên-hoà, Gia-định, Sài-gon hoặc toàn cõi Nam-Việt như trong một câu thơ của Đồ Chiểu: *Đồng-nai tranh ngói nhuốm màu mây.*

ĐỒNG TẬP TRẬN *đd.* Nơi lính Pháp tập bắn, có mô và bia to, một bên đồn Pháo-phủ (Artillerie coloniale) nơi chôn 1.200 người (chung một hầm) bị bắt trong thành Gia-định và bị xử chém vì can tội đồng-loã với Lê-văn-Khôi, vị-trí: dọc theo đường Trần-quốc-Toản, lối Học-viện quốc-gia hành-chánh (Sai-gon).

ĐỒNG THÁP-MƯỜI *đd.* X. **Tháp-mười.**

ĐỒNG-TRỤ *str.* Cây trụ đồng do Mã-Viện cho dựng lên ngay ranh giới Việt-Hoa, sau khi đánh thắng hai bà Trưng-Trắc, Trưng-Nhị, mở đầu cuộc Bắc-thuộc lần thứ 2: trên trụ có khắc hàng chữ: *Đồng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt.*

ĐỒNG VOI *đd. t/m.* con Rạch trong làng Tân-trụ, Tg. Cửu-cư-hạ, Th. Long-an NV.; nguyên trước là một cánh đồng có nhiều voi đi uống nước, giậm lở đất lâu ngày thành rạch.

ĐỒNG - XUÂN *đd. t/m.* Q. của Th. Phú-yên, TV., có 5 xã.

ĐỐNG-ĐA *đd.* Một vị-trí quân-sự ngoài thành Hà-nội BV., do tướng nhà Mãn-Thanh là Sầm-nghi-Đống trấn-thủ khi quân Thanh sang chiếm nước Nam lấy cớ phò Lê; thất-thủ đêm mồng 5 tết năm kỷ-dậu (1789) trước quân-lực vua Quang-trung. Sầm-nghi-Đống thắt cổ chết nơi đó.

ĐỐNG-VĨNH *nhd.* X. **Dệt gấm chôn cha** PH. II.

ĐỘNG-ĐÌNH-HỒ *đd.* Một hồ nước to trong Th. Hồ-nam TH., cảnh đẹp nhưng có nhiều giặc cướp trú-ẩn (xưa), cũng là một căn-cứ kháng-chiến của dân-quân TH. chống Nhựt trong trận Hoa-Nhựt chiến-tranh 1932-1945.

DRAYLONG *đd. t/m.* thác nước trong Th. Đạc-lắc, cách quốc-lộ 14 cs.

DRAYNOUR *đd. t/m.* thác nước trong Th. Đạc-lắc, cách quốc-lộ 14 cs.

DRAYSAP *đd. t/m.* thác nước trong Th. Đạc-lắc, cách quốc-lộ 14 cs.

DUCOROY *nhd.* Đại-tá hải-quân Pháp ở Đông-dương trong thời-kỳ Decoux làm Cao-uỷ Pháp, tổ-chức một phong-trào thanh-niên, lấy thể-dục và điền-kinh làm hình-thức hoạt-động để ủng-hộ chánh-quyền Pétain từ 1939 tới 1945.

ĐỨC-BỘ *đd.* Vùng có mỏ kẽm ở gần Quảng-ngãi TV.

ĐỨC CỐ QUẢN *nhd.* Tục-danh ông Trần-văn-Thành do tín-đồ phái Bửu-sơn Kỳ-hương tôn-tặng sau khi ông mất tích, con ông tiếp-tục cầm giềng-mối đạo (X. **Trần-văn-Thành**).

ĐỨC-LẬP *đd. t/m.* Q. của Th. Quảng-đức TV, có 6 xã.

ĐỨC-LONG *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1629-1634.

ĐỨC-NGUYÊN *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Gia-tông, khoảng 1674-1675.

ĐỨC-PHỔ *đd. t/m.* Q. của Th. Quảng-ngãi, có 15 liên-xã.

ĐỨC-QUỐC (Deutsch) *đd.* Một nước ở Trung-Âu, Đ. giáp Ba-lan, T. giáp Pays Bas và Pháp, B. giáp Biển Bắc, biển Ban-tích và nước Đan-mạch, N. giáp Pháp, Thuỵ-sĩ, Áo-quốc và Tiệp-khắc; dt.: 352 ngàn csv.; ds.: 71.213.000 (X. **Đông-Đức** và **Tây-Đức**).

ĐỨC QUỐC-XÃ *đd.* Nước Đức dưới chế độ Quốc-gia Xã-hội do Hít-le (Adolf Hitler) lãnh-đạo từ 1933 với một chánh-đảng duy-nhứt cho đến ngày 8-5-1945 là ngày đầu-hàng các nước đồng-minh vô-điều-kiện.

ĐỨC-TRỌNG *đd. t/m.* Q. của Th. Tuyên-Đức ở cao-nguyên TV.

ĐƯỜNG (618-907): Một triều-đại nước TH. sau nhà Tuỳ và trước đời Ngũ-đại do Lý-Uyên khai-sáng, truyền xuống thêm 19 đời vua, cọng 290 năm, có gián-đoạn 16 năm do Võ-tắc-Thiên soán-ngôi lập ra nhà Châu, tự xưng Thánh-thần hoàng-đế, sau khi giáng Lý Trung-tông xuống làm Lư-lăng-vương; sau nhờ tướng-quốc Trương-giản-Chi đem binh vào cung giết hết những kẻ sủng-ái của bà và ép bà nhường ngôi cho

Lư-lăng-vương; nhà Đường được lập lại từ đó.

ĐƯỜNG-GIAO *nhd.* X. **Tuyệt-anh-hội** PH. II.

ĐƯỜNG-KÉO *đd. tìm.* con Rạch to từ chót mũi Cà-mau ăn thông qua cửa Bồ-đề NV.

ĐƯỜNG-LÂM *đd. tìm.* h. trong Th. Sơn-tây BV., nơi chiếm đóng của Ngô-nhật-Khánh, một trong 12 Sứ-quân.

ĐƯỜNG-NGU *sk.* X. **Đào-Đường và Hữu-Ngu.**

ĐƯỜNG-NHƯỢNG-THƠ *nhd.* Người Đông-hải, làm tôi Tề Cảnh-công thời Chiến-quốc, binh-pháp tinh-thông, công-bình chánh-trực, lãnh chỉ làm tướng, bất-luận hoàng-thân quốc-thích, ai vi-lịnh thì xử theo luật.

ĐƯỜNG-THỊ *nhd.* X. **Dâu hiền là gái** PH. II.

E

EINSTEIN (1879-1955) *nhd.* Nhà vật-lý-học Đức, được nổi danh vì thuyết *tương-đối*, thuyết này được ông áp-dụng trong khoa-học tân-tiến; ông được phần thưởng Nobel năm 1921.

EISENHOWER *nhd.* Sanh năm 1890 ở Texa (Huê-kỳ), khoảng 1942-1944, làm Tổng tư-lịnh lực-lượng Đồng-minh ở Bắc-Phi trong Đệ-nhị thế-chiến; năm 1951 làm Tổng-tư lịnh binh-đội các nước trong Minh-ước Đại-tây-dương; khoá 1953-1960, đắc-cử Tổng-thống Huê-kỳ.

ENGELS *nhd.* X. Ang-ghên.

Ê-CỐT (Ecosse) *đd.* Một nước ở ph. B. nước Anh lấy dãy núi Sơ-vi-ô (Cheviot) làm ranh-giới; Thđ.: Ê-đem-bua (Edimbourg) dt.: 77.171 csv.; ds.: 5.096.030; nước có nhiều mỏ than nên kỹ-nghệ kim-khí và đóng tàu rất đáng kể.

Ê-CHI-ỐP-PI (Ethiopie) *đd.* Trước có tên là A-bít-xi-ni, một nước ở Đông-Phi-châu, T. giáp Xu-đăng (Soudan), N. giáp Kê-nha (Kenya), Đ. giáp Xô-ma-li (Somalie); dt.: 900.000 csv.; ds.: 16.000.000; Thd.: Addis-Abéba; xứ chuyên về nông-nghiệp và chăn nuôi.

Ê-DỐP (Esope) *nhd.* Nhà viết truyện ngụ-ngôn Hy-lạp, sanh khoảng thế-kỷ VII-VI trTC, gần như một nhân-vật hoang-đường, được hình-dung là một người xấu-xí, cà-lăm và lưng gù.

Ê-ĐEM-BUA (Edimbourg) *đd.* Thủ-đô xứ Ê-cốt, rộng 469.300 mẫu, thành-phố kỹ-nghệ.

Ê-LI-DA-BẾT II (Elisabeth II) *nhd.* Sinh ở Luân-đôn năm 1926, con vua Georges VI, nữ-hoàng nước Anh từ năm 1952.

Ê-LY-ĐÊ (Elysée) *ktr.* Điện của Tổng-thống Pháp ở Ba-lê, tại góc Faubourg Saint-Honoré và đường Matignon, nơi tiếp các thượng-khách ngoại-quốc.

Ê-PÍC-CUY (Epicure) (341-270 trTC) *nhd.* Triết-gia Hy-lạp, dạy rằng sự vui-vẻ là chúa-tể mọi điều lành, đáng được áp-dụng trong việc huấn-luyện tinh-thần và thực-hiện đạo-đức.

Ê-VA (Eva) *nhd.* Người đàn-bà đầu-tiên ở cõi trần theo thánh-kinh đạo Cơ-đốc (Xt. A-đong).

ÉP-PHÊN (Eiffel) *ktr.* Đài cao 320 m. ở Ba-lê, bằng sắt, dựng từ năm 1889 do công-trình một viên kỹ-sư Pháp cùng tên, được dùng cho vô-tuyến truyền-hình.

ÉT-KI-MÔ (Esquimaux) *nhd.* Giống người Chăr-chất ở Bắc-cực, mùa hạ thì ở lều vải, mùa đông thì ở trong hang băng-giá; sống về nghề chài-lưới và săn-bắn.

G

GÀNH ĐỒNG-TRANH *đd.* Một vịnh nhỏ ở biển Nam-hải, tại cửa Soài-rạp, giữa hai Th. Long-an và Phước-tuy NV.

GÀNH-HÀO *đd.* Tên con sông hợp-lưu với sông Ông-đốc chảy ngang Tl. An-xuyên rồi theo chiều T-Đ. đổ ra Nam-hải.

GÀNH-HÀO *đd.* Cửa con sông cùng tên thuộc Th. An-xuyên NV.; mở ra Nam-hải.

GÀNH-RÁI *đd.* Một vịnh nhỏ ngang mũi Vũng-tàu, thuộc Th. Gia-định NV.

GĂNG-ĐI (Gandhi) (1869-1948) *nhd.* Cg Cam-Địa, một vị thánh sống ở Ấn-độ, chủ-trương bất-hợp-tác và bất-bạo-động trong việc giải-phóng quê-hương khỏi ách đô-hộ người Anh, bị một thanh-niên quá-khích ám-sát năm 1948.

GENGIS KHAN *nhd.* X. Thành-cát tư-hãn.

GÒ-CÔNG *đd.* Tên chữ là Khổng-tước-nguyên, tỉnh số 18 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, nhập với Mỹ-tho để thành Th. Định-tường; hiện là 1 Q. của Th. này, có 15 xã.

GÒ-DẦU-HẠ *đd.* tỉm. Q. của Th. Tây-ninh, trên đường đi Cam-bốt và sát ranh với nước này, có 16 xã.

GÒ-NAI *đd.* Một gò đất cao trong làng Hiệp-hưng, Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre (Kiến-hoà) NV.; nơi, năm đinh-vị (1787), Nguyễn-vương Phúc-Ánh chạy giặc Tây-sơn lạc đến và gặp Trương-tấn-Bửu.

GÒ-VẤP *đd.* Tên Q. Châu-thành Th. Gia-định, có 8 xã.

GÔNG-CUA (Goncourt) *vch.* Tên một Hàn-lâm-viện ở Pháp do hai anh em Edmond Houot de Goncourt (1822-1896) và Jules Alfred Houot de Goncourt (1830-1870) thuộc phái tự-nhiên-học, dựng lập, gồm có 10 hội-viên, mỗi năm tặng một giải-thưởng văn-chương 5.000 quan cho một tác-phẩm bằng văn xuôi hay nhất trong năm.

GU-GA (Gougah) *đd.* Tên một thác nước đẹp, được liệt vào những thắng-cảnh ở Đà-lạt, cách thành-phố 34 cs., trên quốc-lộ 20.

GUATEMALA *đd.* Một xứ ở cực-bắc Trung-Mỹ-châu, Đ. và N. giáp El Salvador và Honduras, T. và B. giáp Mễ-tây-cơ, Tn. giáp Thái-bình-dương; Thđ.: thành-phố Guatemala; dt.: 108.889 csv.; ds.: 3.400.000; nông-nghiệp có *cà-phê* và *chuối*; khoáng-sản có *bạc, vàng, đồng, chì, sắt.*

GUYANE *đd.* Một nước ở ph. B. Nam-Mỹ-châu, nguyên là thuộc-địa của 3 nước Anh (215.000 csv. và 515.000 dân, thđ.: George-town), Hoà-lan (143.000 csv. và 238.000 dân, thđ.: Paramaribo) và Pháp (91.000 csv. và 50.000 dân, thđ.: Cayenne); nông-sản có: *ca-cao, chuối, dừa, chanh, gạo, cà-phê*; khoáng-sản có: *vàng, mang-gan-ne*; riêng về Pháp, một nơi an-trí tội-phạm của các thuộc-địa khác.

GH

GHANA *đd.* Trước có tên là Côte-de-l'or, một nước ở Tây Phi-châu, nguyên là thuộc-địa cũ của Anh, tuyên-bố độc-lập ngày 6-3-1957; Thđ.: Accra; ds.: 4.911.000; nông-sản có nhiều ca-cao; khoáng-sản có nhiều mỏ vàng, kim-cương, mang-ga-ne và thiếc.

GHAZAN KHAN (1271-1304) *nhd.* Tên một vị vua Mông-cổ, thống-trị nước Ba-tư.

GHI-NÊ (Guinée) *đd.* Một nước ở Phi-châu, giữa hai nước Sénégal và Congo, thuộc-địa các nước Pháp, Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha.

GI

GIA-CÁT-LƯỢNG (181-234) *nhd.* Tự Khổng-minh, người có tài, ở ẩn nơi Ngọa-long-cang (Nam-dương TH.), được Lưu-Bị ba phen đến cầu ra giúp vận nhà Hán, nên lòng ra phò Lưu-Bị chiếm Ba-thục chia 3 thiên-hạ với Tào-Tháo (Bắc-Ngụy) và Tôn-Quyền (Đông-Ngô).

GIA-ĐỊNH *đd.* Một trong sáu tỉnh miền Nam VN, do vua Minh-mạng đặt từ năm 1832; sau Hiệp-định 1862, được triều-đình Huế giao cho Pháp với 2 tỉnh Biên-hòa và Định-tường; sau Hiệp-định 1874, Pháp lấy luôn 3 tỉnh còn lại là An-giang, Vĩnh-long và Hà-tiên để chia tất-cả thành 20 tỉnh, trong ấy Gia-định là tỉnh số 1; năm 1956, được thêm một phần khá rộng của tỉnh Chợ-lớn, nhưng mất một phần hẹp cho tỉnh Phước-tuy; Tl.: làng Bình-hoà-xã, Tg. Bình-trị-thượng, Q. Gò-vấp; Đ. giáp Th. Biên-hoà, T. giáp 2 Th. Tây-ninh và Long-an, B. giáp Th. Bình-dương, N. giáp 2 Th. Phước-tuy và Long-an; đt.: 678 csv.

GIA-ĐỊNH *đd. tlm.* Q. của Th. Bắc-ninh BV., sau đổi là Gia-bình.

GIA-ĐỊNH ĐỆ-NHẤT-HÙNG *nhd.* Người hùng hạng nhất của Gia-định, danh-hiệu của Võ-Tánh do quân lính Tây-sơn đặt.

GIA-ĐỊNH TAM-HÙNG *nhd.* Ba vị anh-hùng ở đất Gia-định là Võ-Tánh, Đỗ-thanh-Nhân và Nguyễn-huỳnh-Đức.

GIA-ĐỊNH TAM-THI-GIA *nhd.* Ba nhà thơ lỗi-lạc đất Gia-định là: Ngô-nhân-Tịnh, Trịnh-hoài-Đức và Lê-quang-Định.

GIA-ĐỊNH-THÀNH *đd. Clg.* Đất Gia-định, khu-vực từ Bình-thuận trở vào hướng Nam (nở lớn dần-dần theo thời-gian khai-phá), thống cả 5 Trấn Phiên-an, Biên-hoà, Vĩnh-thanh, Vĩnh-tường và Hà-tiên do vua Gia-long đặt từ năm 1802.

GIA-ĐỊNH THÔNG-CHÍ *vch.* Sách lịch-sử và địa-dư xứ Gia-định (nay là Nam-Việt) do Trịnh-hoài-Đức soạn, kể rõ nguồn-gốc từ vùng do các đời chúa Nguyễn đánh chiếm và công-việc khai-thác.

GIA-ĐỊNH XỬ-SĨ SÙNG-ĐỨC VÕ TIÊN-SANH *nhd.* Chín chữ do vua Gia-long truy-tặng để khắc vào mộ-bia ông Võ-trường-Toản.

GIA-HUẤN-CA *vch.* Bài hát dạy người trong nhà của Nguyễn-Trãi soạn theo thể lục-bát, gồm có 6 bài: 1º Dạy vợ con; 2º Dạy con ở cho có đức; 3º Dạy con gái; 4º Vợ khuyên chồng; 5º Dạy học-trò ở cho có đạo; 6º Khuyên học-trò chăm học.

GIA-LAI (Djarai) *đd.* Một tỉnh cao-nguyên TV., B. giáp Th. Kon-tum, N. giáp Th. Quảng-đức; Đ. giáp Th. Bình-định; T. giáp Ai-lao; dt.: 15.799 csv.; ds.: 210.000 hết 150.000 là người Thượng; lâm-sản có: chò, căm-xe, sao, bằng-lăng, sò-đo, xay, vối, dầu, mây, mật ong, chai, lá kè; nông-sản có: mè, đậu phọng, thuốc lá, trà, cà-phê.

GIA-LÂM *đd. tlm.* h. trong Th. Bắc-ninh BV.

GIA-LONG *sk.* Niên-hiệu vua Thái-tổ Cao-hoàng Nguyễn-phúc-Ánh (X. **Nguyễn-phúc Ánh**).

GIA-MA-ÍCH (Jamaica) *đd.* Một đảo trong quần-đảo Tây-Ấn, cách Cu-ba 145 cs., đảo thuộc Anh-quốc; Thđ.: Kingston; dt.: 11.424 csv.; ds.: 1.500.000; nông-sản có: *mía, cà-phê, chuối, dừa, gừng, ca-cao, chanh, thuốc lá.*

GIA-NÃ-ĐẠI (Canada) *đd.* Một nước ở Bắc-Mỹ, Thđ.: Ottawa; Đ. giáp Đại-tây-dương, T. giáp Alaska và Thái-bình-dương, N. giáp Huê-kỳ, B. giáp Bắc-băng-dương; dt.: 9.959.000 csv.; ds.: 17.550.000; kinh-tế trong xứ gồm có nông-nghiệp, chăn-nuôi và chài lưới; khoáng-sản có *vàng, thau, đồng, chì, kền* và *dầu lửa.*

GIA-NINH *đd.* Nay là h. Yên-lãng, Th. Phúc-yên BV.; nguyên hồi đời Tiền-Lý, là một thành mà Lý Nam-đế, bị quân Tàu rượt đánh, từ Long-biên về đó (545); nhưng rồi cũng bỏ mà kéo quân về giữ Tân-xương.

GIA-NGHỊ *nhđ.* Tên đạo dân-quân ở rừng Bảy-thưa (An-giang) do Trần-văn-Thành lãnh-đạo, tức phái Bửu-sơn Kỳ-hương, chống Pháp lần thứ nhì trong hai năm 1872-1873.

GIA-NGHĨA *đd.* Tl. Th. Quảng-đức TV.

GIA-RAI (Djarai): X. **Gia-lai.**

GIA-RAI *nhđ.* Một giống dân thiểu-số gốc Ấn-nam-dương ở Gia-lai (Pleiku) chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chàm.

GIA-THÁI *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thế-tông (Nam-triều) khoảng 1573-1577.

GIA-VIỄN *đd.* t/m. h. trong Th. Ninh-bình BV. có động Hoa-lư là nơi sinh-trưởng Đinh Tiên-hoàng và cũng là kinh-đô nhà Đinh.

GIÀ-LA *đd.* Tên con sông phụ-lưu sông Nhị, triều Lý gọi là sông Thiên-phù, triều Trần đổi lại sông Thiên-hán, nguyên xưa thì Già-la-động.

GIÀ-LA-ĐỘNG *đd.* t/m. động, nay là ấp Quán-la (Hà-nội).

GIÁ-RAI *đd.* t/m. Q. trong Th. Ba-xuyên, có 4 xã.

GIẢ-MẠNH-KIÊN *nhđ.* X. **Khúc ca Giả-phù PH. II.**

GIÁC-HOÀNG *ktr.* t/m. ngôi chùa ở phường Đoan-hoà trong kinh-thành Huế, được vua Thiệu-trị liệt vào 20 thắng-cảnh ở Thần-kinh.

GIÁC-HOÀNG PHẠN-NGỮ *vch.* Bài thơ do vua Thiệu-trị vịnh chùa Giác-hoàng, được khắc vào bia dựng ở phía tả cửa chùa:

Phước-địa trang-nghiêm khởi pháp cung,
Chung tường thắng-tích đối khung long.
Viên-linh bửu tướng quang-minh ngoại,
Diệu-đế kim-cang tưởng-tượng trung.
Chứng giác vô-ngôn tâm tức Phật,
Chỉ quan nhập định sắc nhi không.
Từ nhân phổ bác quần sinh toại,
Trí tuệ hoằng thâm vạn loại thông.

Dịch-nghĩa:

Đất phước dấy lên chùa Phật trang-nghiêm,
Thắng-tích chung tụ khí lành đối giữa thiên-không.
Bửu-tướng đức phật Viên-linh chói sáng ra ngoài,
Trí tưởng-tượng có Phật-pháp Diệu-đế kim-cang ở trong.
Tâm tức là Phật, đức Phật mặc-nhiên chứng-tri.
Chỉ-quan và nhập-định thì muôn vật tuy có hình-sắc mà hư-không.
Đức nhân-từ của Phật biến khắp xa rộng, chúng-sinh đều an vui cả.
Trí-tuệ đức Phật rộng sâu thông-suốt muôn loài.

GIÁC-LINH *nhđ.* Nhà sư hiệu Huyền-khê hoà-thượng, người Quảng-đông TH., thuộc phái Lâm-tế, đến Đông-phố làm tăng du-phương, rồi vào Thuận-hoá ở chùa Pháp-vân; tinh-thông đạo Phật, tăng-đồ đến học càng đông; ai muốn học võ, ông cũng dạy; tương-truyền có lần học-trò e ông còn giấu nghề nên thử: khi ông đang ngồi dùng cơm trong phương-trượng, chúng cặp dùi sắt lén ra sau lưng ông đánh xuống; nghe hơi gió, ông dùng đũa gạt rớt dùi.

GIẢN-ĐỊNH-ĐẾ (1407-1409) *nhđ.* Tên Ngỗi (có sách gọi là Quỹ) con vua Trần Nghệ-tông; năm 1407 khởi binh đánh nhà Minh TH. ở Bô-cô (địa-phận làng Hiếu-cổ, Th. Nam-định BV) đánh lần xuống ph. N. chiếm từ Nghệ-an trở vô Thuận-hoá; sau vì nghe lời gièm giết oan đại-tướng là Đặng-Tất và Nguyễn-cảnh-Chân, khiến binh-lực suy-kém, bị Trương-Phụ đánh đuổi đến h. Mỹ-lương (giáp Sơn-tây và Phủ-nho-

quang) thì bắt được giải và TH.

GIANG-CÁCH *nhd.* Người đời Hán, mồ-côi cha từ bé, thờ mẹ chí-hiếu; gặp buổi loạn lạc, ông cõng mẹ đi lánh nạn, giữa đường gặp giặc, ông khóc van với giặc xin tha giết để nuôi mẹ già; bọn giặc thấy vậy cảm-động, tha 2 mẹ con; ông cõng mẹ chạy tới Hạ-bì, ra sức làm mướn nuôi mẹ (tích 14 Nhị-thập-tứ hiếu).

GIANG-KẾ-PHỤC *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., làm ruộng, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Đô-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ; lúc ấy đã 49 tuổi.

GIANG-MÁN *đd.* Núi cao 1.407 m. trong dãy Hoành-sơn.

GIANG-THÀNH DẠ CỔ *vch.* Trống khuya Giang-thành, tên bài thơ vịnh một cảnh đẹp ở Hà-tiên, do Mạc-thiên-Tích làm.

Trống quân Giang-thành nổi dại-phong.
Nghiêm giống đội canh đi núi-sông.
Đánh phá mặt gian người biết tiếng.
Vang truyền lịnh sấm chúng nghiêng lòng.
Phao tuần thấy đã ăn ba vạc,
Nhặt nhặt chỉ cho lọt mấy lông.
Thỏ lựa sớm hầu trưa bóng ác,
Tiếng xe rầm-rạt mới nên công.

GIÁNG-HƯƠNG *nhd.* (truyện) Tên nàng tiên trong động Phù-lai, nơi Từ-Thức lạc vào và kết duyên với nàng (X. **Từ-Thức**).

GIÁNG-KIỀU *nhd. tlm.* nàng con gái trong truyện Bích-câu kỳ-ngộ.

GIAO-CHÂU *đd.* Tên mới của Giao-chỉ-bộ trong thời Bắc-thuộc II, do vua Hiến-đế nhà Đông-Hán đặt năm quý-vị (203) theo biểu xin của thái-thú Sĩ-Nhiếp và thứ-sử Trương-Tân. Năm bính-ngọ (226) tức Hoàng-vũ năm thứ 5, Ngô-chúa lại chia ra làm hai, từ Hợp-phố trở lên Bắc lấy tên là Quảng-châu, trở xuống Nam giữ tên cũ là Giao-châu. Nhưng rồi cũng nhập lại vì có sự ngăn chống của thái-thú Sĩ-Huy là con Sĩ-Nhiếp. Đến năm giáp-thân (264), nhà Ngô lại lấy Nam-hải, Thương-ngô và Uất-lâm làm Quảng-châu, chỉ chia Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-châu và Nhật-nam; Giao-châu vì thế hoá hẹp.

GIAO-CHÂU *đd. tlm.* trong 12 Châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay là các Th. Hưng-yên, Bắc-ninh, Hà-nội và Nam-định BV.

GIAO-CHỈ *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là các Th. Nam-định, Ninh-bình, Hưng-yên và Hà-nội (BV).

GIAO-CHỈ-BỘ *đd.* Tên nước Nam do nhà Hán đặt để kể là một bộ-phận của TH. sau khi dứt nhà Triệu (Canh-ngũ, 111 trTC), chia làm 9 quận là Nam-hải, Thương-ngô, Uất-lâm, Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam, Châu-nhai và Đạm-nhĩ.

GIÁO-ĐỨC *đd. tlm.* Q. của Th. Định-tường NV.

GIÁO-HOÀNG *nhd.* Người cầm đầu Giáo-hội Thiên-chúa ở toà-thánh La-mã, bầu-cử trong hàng Hồng-y giáo-chủ, nhiệm-chức cho đến chết, giáo-hội mới tổ-chức cuộc bầu-cử người thay thế.

GIẶC BÁC-KHẤU *sk.* (thường gọi trại là Bặc-cầu): Bọn cướp biển người TH., có tổ-chức theo hệ-thống nhà binh, dùng thuyền buồm vuông, nên cũng được gọi là Tàu-ô hải-phỉ, thường cướp phá ở mạn biển BV. mà quan quân nước Nam và TH. phải cực-nhọc vì chúng ở đầu thế-kỷ XIX.

GIẶC BÌNH *đd.* Giặc-đường và Bình-tuyền gọi tắt, tên hai khu vườn của vua Hán Võ-đế làm tại Côn-minh-trì TH.

GIẶC CỜ ĐEN *sk.* X. **Cờ đen.**

GIẶC CỜ TRẮNG *sk.* X. **Cờ trắng.**

GIẶC CỜ VÀNG *sk.* X. **Cờ vàng.**

GIẶC CHÂU-CHẤU *sk.* Cuộc khởi-nghĩa năm giáp-dần (1854) nhằm năm Tự-đức thứ 7, ở Th. Sơn-tây BV. tôn dòng-dõi nhà Lê là Lê-duy-Cự làm minh-chủ, có Cao-bá-Quát làm quốc-sư; cuối năm ấy bị quan phó Lãnh-binh Sơn-tây dẹp yên; nhân nhằm lúc mùa-màng bị châu-chấu cắn phá hư-hại nhiều, nên người đồng-thời gọi cuộc khởi-nghĩa ấy là «Giặc châu-chấu».

GIẶC MÙA *sk.* Trận giặc giữa Nguyễn-phúc-Ánh và Tây-sơn từ năm 1790 tới 1801; hằng năm, lối tháng 7 có gió bấc (Bắc) thổi nổ thì binh-đội Tây-sơn xuôi thuyền vào Nam đánh Nguyễn-vương; lối tháng 5 có gió nồm (Nam) thổi mạnh thì Nguyễn-vương

sai tướng cầm quân xuôi thuyền ra miền Trung đánh Tây-sơn (nhân thế, có ca-dao : *Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra*).

GIẶC TÀU-Ô *sk.* Tức **Giặc Bắc-khấu** hay **Tề-nguy hải-phỉ.**

GIÊ-SU *tôn* : Tên đấng Cứu-thế theo Cơ-đốc-giáo.

GIẾNG MÁNG *đd.* Tên cái suối ở An-gia, Triệu-phong và Cửa. (**Quảng-trị** TV). nước từ trong núi chảy ra, dân các nơi ấy đặt máng từng hàng để hứng về dùng.

GIO-LINH *đd. tỉm.* Q. trong Th. Quảng-trị TV. có 6 xã.

GIÓNG *đd. tỉm.* làng thuộc bộ Vũ-ninh của nước Văn-lang (nay thuộc Th. Bắc-ninh BV.) nơi sinh-trưởng đức Phù-Đổng thiên-vương ; tại đây còn đền thờ Ngài, mỗi năm vào ngày mồng 8 tháng 4 âm-lịch có Hội.

GIỐC GẠCH *đd.* Thuộc huyện Gia-lâm, Th. Bắc-ninh BV.

GIỒNG-NGHỆ *đd. tỉm.* cuộc đất giồng ở giữa Láng-linh (An-giang NV.) nơi ấy, trong thời-gian kháng Pháp, đức Cố Quản Trần-văn-Thành có cất một cái đồn binh.

GIỒNG ÔNG KHUÊ *đd. tỉm.* cuộc đất giồng trong tổng Bảo-lộc, Th. Bến-tre (Kiến-hoà) NV. nơi có mộ ông Phó-trung-tá Nguyễn-văn-Lương là em rể Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu và là cha ông Viên-tử Nguyễn-văn-Kỳ, *người* đã có công quy dân lập ra làng Hưng-lễ trong tổng Bảo-phước (Bến-tre), năm Tự-đức thứ 7 (1854).

GIỒNG TRÔM *đd. tỉm.* Q. của Th. Kiến-hoà (Bến-tre), có 15 xã, giữa đường Trúc-giang—Ba-tri.

GIỚI-TỬ-THÔI *nhd.* X **Hàn-thực** PH. II.

HÀ-TĨNH (Tỉnh) *đd.* Một tỉnh ở TV. ; B. giáp Th. Nghệ-an, N. giáp Th. Quảng-bình ; T. giáp dãy Trường-sơn, Đ. giáp biển Nam-hải ; hồi TCTĐ., đó là Bộ Cửu-đức, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang ; hồi Bắc-thuộc I, thuộc Q. Cửu-chân, 1 trong 9 quận của Giao-chỉ-bộ ; hồi Bắc-thuộc III, thuộc quận Hoan-châu, nơi ông Mai-hắc-đế khởi binh đánh đuổi quan quân nhà Đường TH., lúc nước Nam còn là An-nam Đô-hộ-phủ.

HÀ-TIÊN *đd.* Nguyên là phủ Sài-mạt (âm tiếng : Bantey-Méas là thành bằng vàng) của Chân-lạp do Mạc-Cửu (người Quảng-đông) mở-mang cùng với Mang-khảm (âm tiếng : Mang-khan) là vùng thương-cảng gần đó, đã thành một thị-trấn to, Mạc-Cửu được vua Cao-miên phong chức Ốc-nha (âm tiếng Oknha, một chức-vụ cao-cấp như Tỉnh-trưởng) để cai-quản vùng ấy ; nhưng vào đầu thế-kỷ 18, luôn-luôn bị quân Xiêm nhũng-nhiễu, Mạc-Cửu phải xin thần-phục Chúa Nguyễn để nhờ che-chở (1708) ; từ đó, đất ấy thuộc về của nước Nam và được kể là 1 trong 6 tỉnh của miền Nam ; năm 1867, khi Pháp lấy trọn miền Nam, lại chia 6 tỉnh thành 20 tỉnh của Nam-kỳ, Hà-tiên là tỉnh số 3 về mặt hành-chánh ; năm 1956, được nhập với tỉnh số 4 là Rạch-giá để thành tỉnh mới là Kiên-giang ; Hà-tiên trở thành 1 quận có 8 xã.

HÀ-TIÊN THẬP-CẢNH *đd.* Mười cảnh đẹp ở Hà-tiên : 1º *Phá Hà-tiên*, 2º *Biển Nam-phố*, 3º *Rạch Giang-thành*, 4º *Chùa Phù-dung*, 5º *Rạch Vược*, 6º *Mũi Nai*, 7º *Núi Lăng*, 8º *Thạch-động*, 9º *Tô-châu*, 10º *Núi Đá-dựng*.

HÀ - TIÊN THẬP-VỊNH-TẬP *vch.* Tập thơ vịnh 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên của Mạc-thiên-Tích, có cả những bài hoạ lại của nhiều thi-sĩ khác : 1º *Đông-hồ ấn nguyệt* (Phá Hà-tiên), 2º *Nam-phố trừng ba* (Biển Nam-phố), 3º *Giang-thành dạ-cổ* (Rạch Giang-thành), 4º *Tiêu-tự thần-chung* (Chùa Phù-dung), 5º *Lư-khê nhàn điếu hoặc Lư-khê ngư bạc* (Rạch Vược), 6º *Lộc-trĩ thôn-cư* (Mũi Nai), 7º *Bình-sơn điệp thuý* (Núi Lăng), 8º *Thạch-động thôn vân* (Thạch-động) 9º *Kim dự lan đào* (Tô-châu) 10º *Châu-nham lạc-nhạn hoặc lạc-lộ* (Núi Đá-dựng).

HÀ-TÔN-QUYỀN (1795-1839) *nhd.* Tự Tốn-phủ, hiệu Phương-trạch, biệt-hiệu Hải-ông, người xã Cát-động, h. Thanh-oai, Th. Hà-đông BV., đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng thứ 3, nhằm năm nhâm-ngọ (1822), quan đến chức Lại-bộ tham-tri ; năm nhâm-thìn bị khiển-trách và theo phái-bộ sang Nam-dương ; về thơ văn, ông có *Tốn-phủ thi-văn-tập*, *Mộng-dương-tập*.

HÀ-THỌ-LỘC *nhd.* (có sách gọi Hà-thế-Lộc) Người h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá TV., con Thuỵ-quận-công Hà-nhân-Chính, tập-ấm cha, được phong chức Lâm-quận-công ; triều vua Lê Anh-tông, khi Trịnh-Cối gây loạn, có cùng Hoàng-đình-Ái đánh chống, được thăng chức Hữu-quân-sinh phó-tướng ; đời vua Lê Thế-tông, năm tân-mão (1591), vâng mạng Chúa Trịnh-Tùng cả phá quân nhà Mạc (Bảo-triều) tại Phấn-thượng, được thăng Thiếu-uý ; khi ông mất, được truy-phong Thái-uý.

HÀ-TRUNG *đd.* tđm. phủ trong Th. Thanh-hoá TV., phủ-trị ở xã Bình-hoà, Tg. Nam-bạn, h. Tống-sơn.

HÀ-VĂN-LAO *nhd.* Một đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình cùng với 43 đồng-chí khác, sau cuộc khởi-nghĩa Yên-bái BV.

HÀ-VĂN-MAO *nhd.* Người lãnh-đạo nhóm cách-mạng chống Pháp ở Thanh-hoá, thuộc phong-trào Cần-vương, sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885) mà vua Hàm-nghi phải bôn-đào cùng Tôn-thất-Thuyết đã tiếp-tục kháng-chiến.

HẠ-GIAO *đd.* tđm. con sông từ Bình-định TV. chảy ra vịnh Trà-phước.

HẠ-LONG *đd.* Một châu trong Th. Cao-bằng BV., năm đinh-vị (1667) được Chúa Trịnh nhường cùng 3 châu khác cho con cháu nhà Mạc theo sự can-thiệp của vua nhà Thanh TH., nhưng tháng 8 năm đinh-tị (1677), nhơn có biến-loạn ở TH., Chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc đi để lấy lại.

HẠ-LONG *đd.* tđm. vịnh trong Vịnh BV, gần bờ Th. Quảng-yên, cảnh-trí đẹp.

HẠC-HẢI *đd.* Biển cạn, tên mới của Phá Tam-giang, mối nước giụm lại của Tả-giang, Hữu-giang và Trung-giang từ ph. Tn. h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên (Xt. **Hạc-hải vi nghiên PH. II.**).

HAÏTI *đd.* *tm.* hòn đảo lớn nhất trong quần-đảo Tây-Ấn ở Đại-tây-dương. Đ. giáp Puerto-Rico, T. giáp Cu-ba; Thđ.: Port-au-Prince; dt.: 27.750 csv.; ds.: 3.100.000; nông-sản có cà-phê, bông vải, chuối, ca-cao, mía, thuốc lá; khoáng-sản có vàng, bạc, sắt, đồng, thiếc, than-đá...

HẢI-DƯƠNG *đd.* *tm.* Th. miền châu-thổ BV.; B. giáp Bắc-ninh, N. giáp Hưng-yên, T. giáp Hà-đông, Đ. giáp Hải-phòng; hồi TCTĐ., đó là bộ Dương-tuyền, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

HẢI-ĐÔNG *đd.* Tên cũ Th. Hải-dương BV.

HẢI-LĂNG *đd.* *tm.* Q. của Th. Quảng-trị, có 23 xã.

HẢI-LONG *đd.* *tm.* Q. của Th. Bình-thuận TV.

HẢI-NINH *đd.* *tm.* Th. miền trung-du BV. TL.: Mong-cáy; B. giáp TH., N. giáp Quảng-yên, T. giáp Bắc-giang, Đ. giáp Vịnh BV.

HẢI-NINH *đd.* *tm.* Q. của Th. Bình-thuận TV.

HẢI-NGOẠI HUYẾT-THƠ *vch.* Tập thơ của Phan Sào-nam từ nước ngoài gởi về đã mở màn một cuộc chống-đối lan rộng, uy-hiếp tinh-thần thực-dân và phong-kiến, trong ấy cụ Phan đề-cao vai trò nho-sĩ, vạch trần tình-trạng bi-đát của nước nhà, kêu gọi lòng ái-quốc và sự đồng-tâm nhứt-trí đả lật đổ chính-quyền Pháp.

HẢI-NHAI LÃO THƠ-SANH TÁNH PHAN CHI CỮU *vch.* X. **Đại-Nam Hải-nhai lão thơ-sanh tánh Phan chi cữu** PH. II.

HẢI-NHI QUAN-NGƯ *vch.* Đầu đề bài thơ vịnh cảnh đẹp vùng biển ph. Đb. huyện Phú-lộc, nước do các con sông Lợi-nông, Sơ-lỗ và Cao-đôi chảy dồn thành đầm rộng là đầm Hà-trung và đầm Minh-lương, 1 trong 20 cảnh đẹp ở Huế.

HẢI-PHÒNG *đd.* *tm.* thành-phố đông-đúc của Th. Kiến-an BV., có hải-cảng to mở ra Vịnh BV.

HẢI-SÂM-UY (Vladivostock) *đd.* Hải-cảng ph. Đn. Tây-bá-lợi-á, căn-cứ hải-quân của Nga ở Viễn-đông.

HẢI-TINH NIÊN-PHONG *vch.* X. **Cao-Các sinh-lương.**

HẢI-THƯỢNG LÃN-ÔNG *nhd.* Tên Lê-hữu-Trác, *Clg.* Lê-hữu-Huân, tục danh là Chiêu Bảy, con thứ 7 ông Lê-hữu-Kiều, người xã Liêu-xách, h. Đường-hào, Th. Hưng-yên BV., một danh-nho và danh-y, có soạn mấy bộ sách thuốc *Lãn-ông tâm-tập* gồm 62 quyển (sách này cũng có tên: *Hải-thượng Y-tông tâm lĩnh toàn trật*; năm nhâm-dần (1782) đời vua Lê Hiển-tông, được Chúa Trịnh vời ra kinh, ông soạn quyển *Thượng kinh ký-sự*.

HẢI-TRIỀU *đd.* *Clg.* Sông Luộc, tên con sông chảy ngang hai tỉnh Thái-bình và Hưng-yên BV.

HẢI-VÂN *đd.* *Clg.* Ải-vân, dãy núi ở ph. N. Th. Quảng-nam TV., có đèo cao vọi và một đồn binh trùng-tu năm 1826.

HÀM-LONG *đd.* *tm.* Q. của Th. Kiến-hoà (Bến-tre) NV., có 13 xã.

HÀM-LUÔNG *đd.* Một nhánh sông Tiền chảy xuyên ngang Th. Kiến-hoà theo chiều Th.-Đn. đổ ra biển Nam-hải; cũng là tên cửa con sông ấy.

HÀM-NINH *đd.* *tm.* cảnh rừng to trên đảo Phú-quốc, trông qua Rạch-giá; nơi đây, năm 1868, ông Nguyễn-trung-Trực làm kế nghi-binh để cầm-cự với Pháp hơn tuần-lễ mới rút qua Dương-đông; bây-giờ là một thị-trấn sản-xuất nước-mắm hồn.

HÀM-NGHI *nhd.* Niên-hiệu vua thứ 7 nhà Nguyễn (X. **Nguyễn-ưng-Lịch**).

HÀM-RỒNG *đd.* *Clg.* Long-hạm-sơn, chòm núi gồm 99 ngọn, quanh-co liên-tiếp ở ph. Đb. h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV., ngọn cuối-cùng cất cao lên như cái đầu rồng, ngọn bên tả có cái động gọi là động Long-quang, trong có thể chứa lối 50 người, phía sau có một cái hang nhỏ, chứa lối 5, 6 người; tục-truyền đó là hai mắt đực và cái của rồng, ngọn phía hữu gọi là mũi rồng; dưới có đá núi gie ra hai từng, từng trên hơi chếch, từng dưới sa xuống nước, trông giống miệng con rồng đang ngậm sa hớp nước.

HÀM-TÂN *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Bình-tuy, có 15 xã.

HÀM-TỬ *đd.* *tm.* bến sông thuộc h. Đông-an, Th. Hưng-yên BV., nơi Trần-nhật-Duật đại-thắng quân Nguyên do Toa-đô điều-khiển (X. **Cầm Hồ Hàm-tử-quan** PH. II.).

HÀM-THUẬN *đd.* *tm.* Q. của **Th. Bình-thuận** TV.

HÀN-DŨ (768 - 823) *nhd.* Người Nam-dương, thuộc châu Đăng (nay là Th. Hồ-bắc TH.), năm 25 tuổi đỗ Tiến-sĩ đời vua Đường Đức-tông; năm Trinh-nguyên thứ 8, quan từ Giám-sát ngự-sử, sử-quán tu-soạn tới Hình-bộ thị-lang; nhơn can vua không nên quá sùng-bái đạo Phật, bị giáng làm Thứ-sử Triều-châu; nơi đây, nhơn có cá sấu làm hại dân-chúng, ông soạn bài *văn-tế cá sấu để đưa* chúng đi nơi khác; sau được triệu về kinh làm Lại-bộ thị-lang rồi thăng Kinh-triệu-doãn; có tư-tưởng quá sùng-nho nên cực-lực bài-xích đạo Phật và đạo Lão trong thiên *Nguyên-đạo*; về văn-chương, chủ xướng lối văn giản-dị mạnh-mẽ để chống các lối ủy-mị, câu-kỳ, biền-ngẫu, từ-chương đang thạnh-hành ở thời ông.

HÀN-MẶC-TỬ (1912-1940) *nhd.* Một nhà thơ cận-đại tên Nguyễn-trọng-Trí, sinh ngày 22-9-1912 tại Lệ-mỹ, *c/g.* Tam-toà, khu công-giáo Đồng-hới; cha là Nguyễn-văn-Toản, một công-chức sở Thương-chánh; học trường dòng Pellerin ở Huế sau khi học hết ban Tiểu-học ở Quảng-ngãi; sính thơ từ ngày còn cắp sách đến trường; Trí làm thơ đăng báo và lần lượt đổi bút-hiệu: Minh-duệ-thị, Phong-trần, Lệ-thanh và Hàn-mặc-tử sau cùng; thơ thì từ Đường-luật qua thơ mới, đăng trên các báo *Sài-gòn, Công-luận văn-chương,* trong *Khuê-phòng, Đông-dương tạp-chí* và *Tân-thời* và in thành tập *Thơ Hàn-mặc-tử, Gái quê, Xuân như ý*; năm 1937 mắc bịnh phong-hủi và được dưỡng bịnh tại nhà thương Quy-hoà đến 11-11-1940 thì qua đời.

HÀN-PHI-TỬ *nhd.* Người nước Hàn TH. học-trò Tuân-tử; có tài mà không được nước Hàn dùng, phải sang Tần và được trọng-dụng; nhưng về sau bị người gièm-pha phải tự-tử; có để lại 50 thiên sách.

HÀN-TÍN *nhd.* Người Hoài-âm nước Sở; khi chưa gặp thời, phải câu cá mà ăn, có bữa câu không được phải xin ăn nơi bà Phiếu-mẫu và có lúc chịu nhục lòn trôn một thiếu-niên ác-bá; gặp lúc các nơi khởi-nghĩa đánh Tần, Tín xách gươm tới đầu chú cháu Hạng-Võ đang lập dòng Sở để lấy chánh-nghĩa đánh diệt Tần; được Phạm-Tăng nhiều phen tiến-cử, Tín vẫn không được trọng-dụng mà chỉ cho làm chức Chấp-kích-lang; sau thua buồn bỏ Sở về Hán, được vua Hán đăng-đài bái-tướng để cầm binh đánh Sở; trước hết, Tín dẹp lần các nước theo Sở để làm cho Sở bị cô-lập, rồi đánh một trận to nơi Cai-hạ, làm cho Hạng-Võ phải cắt đầu tự-tận nơi Ô-giang, mà dựng nên nghiệp Hán hơn 400 năm; nhưng sau bị tình-nghi mưu phản, nên Hán-vương dối du Vân-mộng mà bắt Tín, tước hết binh-quyền và cầm lỏng ở trào rồi khiến Lữ-hậu gài bẫy bắt Tín chém đầu tại Vị-ương-cung.

HÀN-TỬ *nhd.* Một triết-gia đời Đông-Châu TH. chuyên trọng về mặt *hình-danh*, lấy chữ *tín* và chữ *công* làm đầu trong mọi việc.

HÁN-THỊ NGOẠI-TRUYỆN *vch.* Tên bộ sách của Hán-Anh đời Hán, chép những việc làm và lời nói có giá-trị của người xưa.

HÀN-THUYÊN *nhd.* Nguyên là họ Nguyễn, người Ph. Nam-sách, Th. Hải-dương BV. đậu thái-học-sinh đời Trần Thái-tông, làm Hình-bộ thượng-thơ; nhơn có làm bài *văn-tế cá sấu* và đưa chúng khỏi sông Phú-lương (có sách nói sông Lư-giang) nên được vua Trần Nhân-tông cho cải lại họ Hàn (như Hàn-Dũ ở TH.) nguyên bài văn tế bằng chữ nôm nên được đời sau cho rằng ông là người sáng-chế chữ nôm ở nước ta.

HÁN *sk.* (202 trTC. — 220 sTC.) Một triều-đại ở TH. sau nhà Tần và trước nhà Ngụy do Lưu-Bang khai-sáng; nguyên là thường-dân, gặp lúc loạn nhà Tần, Lưu dấy nghĩa phò Sở Hoài-vương, đem binh vào Bá-thượng trước nhứt để hạ nhà Tần, nhưng bị Hạng-Võ ỷ mạnh giành ngôi, phong Lưu-Bang làm Hán Trung-vương và đày vào Ba-thục; ở đó, Hán-vương tu-chỉnh binh mã 3 năm, dùng Tiêu-Hà về việc chánh, Trương-Lương làm mưu-thần và Hàn-Tín làm đại-tướng, kéo binh trở ra đánh với Sở ròng-rã 6 năm. Diệt được Sở, Lưu-Bang lên ngôi Hoàng-đế (202 trTC) tức Cao-tổ nhà Hán. Thấy nhà Tần vì bỏ chế-độ phong-kiến mà mất nước, nhà Châu vì chư-hầu nhiều quá, triều-đình không thống-trị nổi mà khuynh-đảo, nên Hán-vương dung-hoà cả hai chế-độ: phong họ-hàng và các tôi công-thần ở các yếu-địa, đất còn lại thì chia thành quận huyện mà cai-trị; ấy là chế-độ quận-quốc đời Hán. Cao-tổ ở ngôi được 8 năm thì băng, Huệ-đế nối ngôi nhưng quyền-hành đều trong tay Lữ-hậu (8 năm); sau Huệ-đế và Lữ-hậu là Văn-đế (23 năm), Cảnh-đế (16

năm); ở hai đời nầy, nhà Hán mở cuộc ngoại-giao với các nước Đại-nhục-chi (nay là trung-bộ Á-tế-á thuộc Nga), An-tức (nay là Ba-tư), Thân-độc (nay là Ấn-độ), lấy nước Nam-di, Dạ-lang và Tây-di (tức miền Đn. Tứ-xuyên, Tb. Quý-châu và chánh-tây Tứ-xuyên); sai Lộ-bác-Đức và Dương-Bộc bình Nam-Việt và đặt thành 9 quận; Quách-Xương bình Tây Nam-di đặt thành 5 quận; Dương-Bộc bình Đông-Việt (Vân-nam); Triệu-phá-Nô lấy Lâu-lang (Tân-cương); Dương-Bộc đánh Triều-tiên đặt làm 4 quận; nhà Hán lúc đó rộng hơn lúc nào cả: ph. Đ. và ph. N. đến biển, ph. T. và ph. B. giáp sa-mạc. Đến đời vua Bình-đế, bị quyền-thần là Vương-Mãng soán ngôi; nhà Hán, từ Cao-tổ đến đây là 12 đời vua, cọng 210 năm. Mười-lăm năm sau, tôn-thất là Lưu-Tú hạ được Vương-Mãng, lập lại nhà Hán, và xưng là Quang-võ, đóng đô ở h. Cao-ấp, Th. Hà-bắc, rồi dời về Lạc-dương (Hà-nam), ấy là nhà Đông-Hán. Chính lúc nầy, ở Giao-chỉ, bà Trưng-Trắc nổi lên đánh đuổi Tô-Định, vua Quang-võ sai Mã-Viện sang bình định được. Vua Quang-võ ở ngôi được 33 năm; vua Minh-đế nối ngôi được 18 năm; từ vua Chương-đế về sau, nhà Hậu-Hán bị hoạ ngoại-thích, hoạn-quan, đảng-cố mà đi lần tới mạt-vận. Đến đời Linh-đế ở Cự-lộc (nay là Bình-dương, Trực-lệ) có cuộc cách-mạng nhân-dân, gọi là giặc Huỳnh-cân, do Trương-Giác cầm đầu, nổi lên giành quận, huyện và giết quan cai-trị; thế cách-mạng rất mạnh, nhưng hay dùng tà-thuật mê-hoặc dân-chúng, nên bị Hoàng-phủ-Tung, Tào-Tháo, v.v... dùng chánh-nghĩa đánh tan. Đến đời Hiến-đế, Tào-Tháo lộng-quyền, mở cuộc tam-phân thiên-hạ và giao ảnh-hưởng cho con là Tào-Phi ép Hiến-đế nhường ngôi để lập ra nhà Ngụy. Nhà Hậu-Hán, từ vua Quang-võ đến Hiến-đế là 12 đời vua, được 196 năm; cọng với 210 năm đời Tây-Hán tất-cả 406 năm.

HÁN HUỆ-ĐẾ *nhd.* Tên Dinh, con Hán Cao-tổ và Lữ-hậu, nối ngôi cha song bị mẹ cướp hết quyền; chính trong thời-gian nầy, Lữ-hậu cấm người Hán mua bán với Nam-Việt, nhứt là cấm bán điền-khí bằng sắt thép cho dân Nam.

HÁN SỞ TRANH-HÙNG *sk.* Chiến-tranh giữa Lưu-Bang (Hán) và Hạng-Võ (Sở) sau khi đã diệt nhà Tần, kéo dài 6 năm (206-202 trTC.), kết-quả Hán diệt được Sở.

HÁN-TRÀO TAM-KIỆT *nhd.* Ba người giỏi nhứt đời Hán và đã lập nên nghiệp Hán cho Lưu-Bang: Trương-Lương, Hàn-Tín, Tiêu-Hà.

HÁN VĂN-ĐẾ *nhd.* Con trắc-thất Hán Cao-tổ, nối ngôi Huệ-đế và Lữ-hậu, mở bang-giao lại với Nam-Việt, sau một thời-gian gián-đoạn vì mối bất-hoà giữa Lữ-hậu và Triệu Võ-vương.

HANG DƠI *đd. Clg.* Bãi-chuối, tên chỗ là Búc-cốc, hang to ở ph. B. chơn núi Hải-vân, sát biển.

HẠNG-VÕ *nhd.* Tên Tịch, sức rất mạnh, từng cử cái đảnh nặng trên ngàn cân; vào thời Tần, Sở và Hán không ai đánh lại; trong cuộc diệt nhà Tần, vì tánh nóng-nảy, ham chém giết mà không được lòng quân dân, nên vào Bá-thượng sau Lưu-Bang; nhưng ỷ mạnh, giành làm vua và đày Lưu-Bang vào Ba-thục; sau phải đánh với binh Lưu, do Hàn-Tín điều-khiển, ròng-rã 6 năm, bại-trận phải tự-tận nơi Ô-giang.

HẠNH-THỤC-CA *vch.* Cuốn sách của Nguyễn-nhược-Thị, diễn-lục-bát kể rõ nguyên-nhân và gần cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885) tại Huế, nhơn đó vua Hàm-nghi phải chạy trốn, những nỗi khốn-khổ của dân-chúng và thái-độ của quyền-thần trước và sau vụ đó.

HẢO-VỌNG-GIÁC (Cap de Bonne Espérance) *đd.* Mũi đất ở cuối ph. N. Phi-châu, trên đường biển từ Âu sang Á trước khi có Kinh Suez.

HÁT-GIANG *đd. Clg.* Sông Hát, con sông chỗ sông Đáy tiếp với sông Hồng-hà, thuộc xã Hát-môn, h. Phúc-lộc (nay là h. Phú-thọ, Th. Sơn-tây BV.) nơi hai bà Trưng-Trắc và Trưng-Nhị gieo mình tự-tận sau khi thua trận trước đại-binh của Mã-Viện.

HÁT-MÔN *đd.* tên xã thuộc h. Phúc-lộc (nay là h. Phú-thọ, Th. Sơn-tây BV.), cứ-điểm cuối-cùng của Trưng-vương sau khi thất-trận ở Lãng-bạc và Cẩm-khê trước quân Mã-Viện.

HẠT-LỖ (Houlagou) *nhd.* Em Mông-Kha (Mungka) là vua thứ IV nước Mông-cổ.

HẮC-GIANG *đd.* X. **Sông Đà.**

HẮC-HẢI *đd.* Biển nhỏ ở ph. Đn. châu Âu, thông qua Địa-trung-hải.

HẬU-CHÂU (949-958) *sk.* Một trong Ngũ-đại, một triều-đại ở TH. do Quách-Oai diệt nhà Hậu-Hán mà lập nên, được 3 đời vua, 10 năm; kế đó là nhà Tống.

HẬU-ĐƯỜNG (923-935) *sk.* Một trong Ngũ-đại, một triều-đại ở TH. do Lý-tồn-Húc diệt nhà Hậu-Lương mà lập nên, đóng đô ở Lạc-dương; được 4 đời vua, 13 năm.

HẬU-GIANG *đd.* *Clg.* sông Hậu, sông Sau hoặc sông Ba-thắc (Bassac), một nhánh lớn của sông Cửu-long, rẽ từ ph. N. thành-phố Nam-vang (Cam-bốt) đổ xuống theo chiều Tb.-Đn. qua các Th. An-giang và Ba-xuyên mà ra biển Nam-hải, dài độ 220 cs.

HẬU-GIANG *đd.* Vùng đất ở ph. hữu-ngạn sông Ba-thắc (*clg.* sông Hậu, sông Sau hay sông Hậu-giang) gồm các Th. Kiến-giang, Phong-dinh, Ba-xuyên, An-xuyên, một phần Th. An-giang và các đảo ở Vịnh Thái-lan thuộc chủ-quyền VN.

HẬU-HÁN (946-949) *sk.* Một trong Ngũ-đại, một triều-đại ở TH. do Lưu-tri-Viễn lập lên sau khi nhà Hậu-Tấn hàng Khiết-đơn, đóng đô ở Đại-lương, 2 đời vua, 4 năm.

HẬU-LÊ (1428-1788) *sk.* Tức nhà Lê do Bình-định-Vương Lê-Lợi khai-sáng (đối với nhà Tiền-Lê do Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn khai-sáng) phân làm hai thời-kỳ: 1º Thời-kỳ thống-nhứt (1428-1527) từ Lê Thái-tổ tới Lê Cung-hoàng là 8 đời vua, được 100 năm; 2º Thời-kỳ phân-tranh (1528-1802) sanh ra Nam-triều và Bắc-triều cùng Trịnh-Nguyễn phân-tranh, từ Lê Trang-tông đến Lê Mẫn-đế là 17 đời vua, được 275 năm; cộng chung trước sau 375 năm.

HẬU-LÊ (1533-1788) *sk.* Tức thời-kỳ phân-tranh của nhà Lê từ đời vua Lê Trang-tông đến đời vua Lê Mẫn-đế (X. 2º **Hậu-Lê**).

HẬU-LÝ (1010-1225) *sk.* Một triều-đại ở nước Nam, sau nhà Tiền-Lê (Lê-Hoàn) và trước đời Trần, do Lý Thái-Tổ tên Công-Uẩn khai-sáng, đóng đô tại thành Thăng-long (tức La-thành đổi tên) truyền tới Lý Chiêu-hoàng là vua thứ 9 thì bị nhà Trần đoạt, được 216 năm.

HẬU LÝ NAM-ĐẾ (571-602) *nhd.* Hiệu xưng của Lý-phật-Tử sau khi hạ được Triệu Việt-vương (Quang-Phục) mà lấy lại cơ-nghiệp nhà Lý (X. **Lý-phật-Tử**).

HẬU-LỘC *đd.* tên h. của Th. Thanh-hoá TV. huyện-trị ở xã Duy-tinh, Tg. Du-trường.

HẬU-LƯƠNG (907-923) *sk.* Một trong Ngũ-đại, một triều-đại ở Trung-hoa do Châu-toàn-Trung chiếm ngôi nhà Đường lập nên, đóng đô ở Đại-lương (h. Khai-phong, Th. Hà-nam), 2 đời vua, 17 năm.

HẬU-NGÔ (950-956) *sk.* Nhà Ngô do Ngô-xương-Văn lập lại sau khi hạ Dương-tam-Kha, truyền đến Ngô-xương-Xí thì bị loạn Sứ-quân và bị nhà Đinh dứt.

HẬU-NGHỆ *nhd.* (*truyền*): Người đời Hạ ở TCTĐ. TH. chồng của Hằng-nga, có tài bắn giỏi, được thuốc trường-sanh của bà Tây Vương-mẫu, nhưng bị vợ ăn cắp chạy trốn trên mặt trăng.

HẬU-TẮC *nhd.* Một viên quan TH dưới triều Nghiêu-Thuấn, dạy dân cày cấy và trồng 5 giống thóc.

HẬU-TẤN (935-945) *sk.* Một trong Ngũ-đại, một triều-đại ở TH. do Thạch-kính-Đường diệt nhà Hậu-Đường mà lập lên, đóng đô ở Đại-lương, 2 đời vua, 11 năm.

HẬU-THẠCH *đd.* Núi ở xã Hậu-thạch, ph. Đn. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV., ph. N. và ph. B. núi đều có đền; cuối-cùng có một động đá, dùng làm chùa; động này cũng được gọi là Hang dơi.

HẬU-TRẦN (1407-1413) *sk.* Sau nhà Hồ và trong khi nhà Minh (TH) đặt quan cai-trị ở nước Nam, do họ tôn-thất nhà Trần là Trần-Quỹ và Trần-quý-Khoách gây-dựng từ Nghệ-Tĩnh trở vô Nam, sau bị nhà Minh diệt hẳn.

HÊ-GHEN (Hégel) (1770-1831) *nhd.* Nhà triết-học Đức, nổi danh nhờ thuyết *Duy-tâm tuyệt-đối*, lấy ý-niệm làm nền-tảng tín-tưởng Thượng-đế và luôn-luôn phát-triển ra khỏi thể-xác để biến-thành *tự-nhiên*, rồi trở lại thể-xác để trở nên *tinh-thần*; như vậy, tinh-thần là thực-thể đã tự-giác và nhờ đó mà trở thành ý-niệm.

HÍ-MÃ *đd.* Nguyên xưa là một cái gò giữa Tây-hồ, nay là mấy thôn Vòng-thị, Hồ-khẩu và An-thái.

HÌNH-BỘ *sk.* Một trong 6 bộ của triều-đình nước Nam do quan Hình-bộ thượng-thơ cầm đầu, phụ-trách việc hình-pháp, kiện-tụng v.v...

HIÊN-GIANG *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-nam TV., có 21 liên-xã.

HIÊN - VIÊN *nhd.* Biệt-hiệu vua Huỳnh-đế TH. hồi TCTĐ. vốn là một ông tổ nghề thuốc bắc.

HIỀN-LƯƠNG *đd.* Xưa là cái phà, nay là cái cầu bắc ngang sông Bến-hải (Bến-hói), giữa cầu là lằn ranh chia hai miền N.-B. theo Hiệp-định Genève 1954.

HIẾN-CHƯƠNG ĐẠI - TÂY - DƯƠNG *vch.* Bản Hiến-chương ký-kết ngày 14-8-1941 giữa tổng-thống Huê-kỳ là Franklin D. Roosevelt và thủ-tướng Anh-quốc là Winston S. Churchill gồm 8 điểm cam-kết không khuếch-trương lãnh-thổ, cũng không muốn thấy lãnh-thổ các nước khác bị suy-suyển, chủ-quyền các nước phải được tôn-trọng, lập nên hoà-bình chung cho thế-giới, khuyến-khích sự cộng-tác với nhau để tất-cả đều được hưởng nguyên-liệu trên hoàn-cầu, tự-do thông-thương trên các mặt biển, được hưởng nền an-ninh chung và tài-giảm binh-bị tất-cả...

HIẾN - CHƯƠNG LIÊN-HIỆP - QUỐC *vch.* Bản hiến-chương làm tại Cựu-kim-sơn ngày 26-6-1945, gồm 19 Chương, 111 điều quy-định việc lập một tổ-chức quốc-tế lấy tên LIÊN-HIỆP-QUỐC với mục-đích: Cứu vớt những thế-hệ sau này khỏi hiểm-hoạ chiến-tranh; — Xác-nhận sự tin-tưởng ở những quyền căn-bản, ở phẩm-giá và giá-trị con người, ở quyền bình-đẳng của nam nữ và của các nước lớn nhỏ; — Đặt những điều-kiện để duy-trì lẽ công-bằng và sự tôn-trọng công-pháp quốc-tế; — Khuyến-khích những tiến-triển xã-hội và những mực sống khả-quan hơn trong một khuôn-khổ tự-do rộng-rãi; và để đạt những cứu-cánh đó: Áp-dụng sự khoan-hồng và chung sống hoà-bình; — Chung sức bảo-vệ hoà-bình và an-ninh quốc-tế; — Cấm-đoán sự dùng võ-lực trừ ra những trường-hợp vì quyền-lợi chung; — Dùng cơ-quan quốc-tế để khuyến-khích sự phát-triển kinh-tế và xã-hội của hết thảy các dân-tộc; — Thành-phần gồm có các cơ-quan: 1º *Đại Hội-đồng* 2º *Hội-đồng Bảo-an*, 3º *Hội-đồng Kinh-tế xã-hội*, 4º *Hội-đồng Quản-thác*, 5º *Quốc-tế Pháp-viện* và 6º *Văn-phòng Bí-thơ*.

HIẾN-TỔ CAO-HOÀNG-ĐẾ (1841-1847) *nhd.* Hiệu xưng của ông vua thứ 3 nhà Nguyễn, tức vua Thiệu-trị (X. **Nguyễn-phúc Miên-Tông**).

HIẾN-TỔ CHƯƠNG-HOÀNG-ĐẾ *nhd.* Miếu-hiệu vua Thiệu-trị (sau khi chết).

HIẾN-TỔ HOÀNG-ĐẾ *nhd.* X. **Hiến-tổ Cao-hoàng-đế**.

HIỆP-CHÚNG-QUỐC *đd.* C/g. Hoa-kỳ, nước ở Bắc-Mỹ, do nhiều nước nhỏ hợp thành. X. **Hoa-kỳ**.

HIỆP - ĐỊNH ĐÌNH - CHIẾN NAM - DƯƠNG HOÀ-LAN *vch.* Bản Hiệp-định ký-kết ngày 17-1-1948, do sự can-thiệp của Ủy-ban Hoà-giải Liên-hiệp-quốc, để chấm dứt trận giặc giữa một bên là Nam-dương, thuộc-địa cũ của Hoà-lan bị Nhựt đánh đuổi Hoà-lan đi mà chiếm đóng, nhưng Nam-dương vẫn kháng-chiến và được đồng-minh giải-phóng, và bên khác là Hoà-lan, chủ-nhơn-ông cũ của Nam-dương, nhưng đã bị Nhựt đánh đuổi đi.

HIỆP-ĐỊNH ĐÌNH-CHIẾN REIMS *vch.* Bản Hiệp-định ký-kết ngày 7-5-1945 tại thành phố Reims (Pháp) sau khi Đức đầu-hàng Đồng-minh vô-điều-kiện.

HIỆP-ĐỊNH GIƠ-NEO (Genève) *vch.* Bản thoả-ước về việc ngưng-chiến ở Đông-dương ký-kết tại Giơ-neo ngày 20-7-1954 do các tổng-tư-lịnh đương-sự hiện-diện gồm 6 chương, 47 điều và các bản tuyên-cáo phụ-thuộc ký ngày 21-7-1954; về thoả-ước ngưng bắn, riêng về VN., đại-khái có: — *Định ngày-giờ ngưng bắn ở 3 miền Bắc, Trung, Nam (Chương II); — Định ngày-giờ và địa-điểm tập-kết và rút quân (Ch.II); — Thành-lập tại vĩ-tuyến 17 một giới-tuyến quân-sự tạm-thời và sự phân-chia nước VN. ra 2 khu phi-chiến ở 2 bên vĩ-tuyến 17 (Ch. I); — Ấn-định quy-chế giải-phóng tù-binh và thường-dân bị giam-giữ (Ch.I); — Cấm thiết-lập căn-cứ quân-sự ngoại-quốc, cấm gia-nhập vào 1 Liên-minh quân-sự và hạn-chế đem vào VN. quân-đội và võ-khí (Ch.I); — Cho phép đối-phương vào lãnh-thổ mình thâu nhặt hài-cốt chiến-sĩ hoặc tù-binh (Ch.IV); — Thành-lập và định quyền-hạn 1 Uỷ-hội Quốc-tế để giám-sát và kiểm-soát sự thi-hành các điều-khoản Hiệp-*

ước (Ch.III) ... Ngoài ra, bản tuyên-cáo tối-hậu ký ngày 21-7-1954 về vấn-đề tái-lập hoà-bình, có ấn-định : — *Giới-tuyến quân-sự chỉ là một ranh-giới tạm-thời, không thể được giải-thích, dù bằng cách nào, như cấu-thành một biên-giới về chánh-trị hay về lãnh-thổ. Hội-nghị tin-tưởng rằng việc thực-hành những điều-khoản dự-liệu trong Hiệp-ước Ngưng-chiến và trong Tuyên-cáo này, sẽ cấu-tạo những điều-kiện cần-thiết để giải-quyết trong một ngày gần đây, vấn-đề chánh-trị ở VN ; — Sự giải-quyết vấn-đề chánh-trị ấy trên căn-bản tôn-trọng nguyên-tắc độc-lập, thống-nhất và sự nguyên-vẹn lãnh-thổ phải đem lại cho dân-tộc VN. những tự-do căn-bản được bảo-đảm bởi những cơ-quan dân-chủ sẽ thiết-lập sau ngày tổng-tuyển-cử tự-do bằng phiếu kín ; để cho nền hoà-bình tái-lập đem lại nhiều kết-quả, để cho có đủ điều-kiện cần-thiết cho toàn-dân tự-do phát-biểu ý-kiến, cuộc tổng-tuyển-cử dự-liệu trong Hiệp-ước ngưng bắn sẽ được tổ-chức vào tháng 7 năm 1956 dưới sự kiểm-soát của Ủy-hội Quốc-tế ; các cơ-quan có thẩm-quyền đại-diện cho hai vùng sẽ trao - đổi ý-kiến về vấn-đề này kể từ 20-7-1955 ; — Chánh-phủ Pháp cam-kết sẽ rút quân-đội Pháp khỏi lãnh-thổ 3 nước Việt, Miên và Lào theo lời yêu-cầu của các chánh-phủ này ; ngoài ra, các nước tham-dự Hội-nghị Genève cam-kết sẽ tôn-trọng chủ-quyền, độc-lập và thống-nhất 3 nước kể trên và tránh can-thiệp vào nội-bộ họ...*

HIỆP-ĐỊNH SƠ-BỘ HẠ-LONG *vch.* Bản Hiệp-định ký-kết ngày 6-3-1946 tại Vịnh Hạ-long BV. giữa Hồ-chí-Minh, Vũ-hồng-Khanh bên VN. và Sainteny bên Pháp, mục-đích tạm ngưng chiến ở VN. để đi đến thoả-hiệp vĩnh-viễn.

HIỆP-HOÀ *nhd.* X. **Nguyễn-hồng-Đạt.**

HIỆP-HOÀ *đd* : *tìm.* suối nước nóng 70° cách Tl. Bình-tuy lối 30 cs., gần ranh Th. Phước-tuy.

HIỆP-ƯỚC BẤT-TƯƠNG-XÂM ĐỨC-NGA *vch.* Bản Hiệp-ước ký-kết ngày 24-8-1939 giữa hai nước Đức và Nga, cả hai đều cam-kết không xâm-phạm lãnh-thổ nhau, để Đức rảnh tay xâm-chiếm Ba-lan ngày 1-9-1939.

HIỆP-ƯỚC CỘNG-ĐỒNG PHÒNG-THỦ ĐÔNG-NAM-Á (SEATO) *vch. Clg.* Minh-ước Liên-minh phòng-thủ Đông-nam-Á, bản hiệp-ước ký-kết ngày 8-9-1954 tại Ma-ni, thủ-đô Phi-luật-tân giữa 8 nước Úc, Anh, Pháp, Tân-tây-lan, Hồi-quốc, Thái-lan, Phi-luật-tân và Hoa-kỳ, có tánh-chất phòng-thủ để bảo-vệ hoà-bình và giữ an-ninh chung ; nhứt-quyết chống-đối mọi hiểm-hoạ cộng-sản đối với quốc-gia hội-viên được quan-niệm dưới 3 hình-thức : 1° Xâm-lăng võ-trang ; 2° Hoạt-động phá-hoại nội-bộ, 3° Mê-hoặc bằng lý-thuyết.

HIẾU-LĂNG *ctr.* Lăng vua Minh-mạng, xây tại núi Cẩm-kê, ấp An-bằng, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV. từ năm 1841 tới 1843 mới xong.

HIẾU-LIÊM *đd. tìm.* Q. của Th. Phước-thành NV., có 3 xã.

HIẾU-THIỆN *đd. tìm.* Q. của Th. Tây-ninh NV

HY-LA *đd.* Thuộc hai nước Hy-lạp và La-mã.

HY-LẠP (Grèce) *đd.* Một nước trên bán-đảo Ban-cảng, Đ. giáp biển ; Th. giáp An-ba-ni ; Đn. giáp Thổ-nhĩ-kỳ ; B. giáp Nam-tư và Bảo-gia-lợi ; Th.đ. : Nhã-điển (Athènes), d.t. 155.000 cs.v., d.s. : 8.000.000 ; nông-sản có ngũ-cốc, thuốc lá, ô-liu, chanh ; khoáng-sản có : sắt, kẽm, chì, đồng.

HÝ-MÃ *đd.* Núi ở xã Thọ-vực, ph. T. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., từ mạn Đn. núi An-tôn, bò theo bãi sông, tắt qua Đốn-sơn mà tới như đàn ngựa đang giỡn nhau.

HOA-ĐÀ *nhd.* Thầy thuốc có danh thời Tam-quốc, tục-truyền những cách thiến heo thiến gà do ông bày ra và truyền tới bây-giờ.

HOA-ĐÀ *đd. tìm.* Q. của Th. Bình-thuận TV.

HOA-ĐƯỜNG *đd. tìm.* h. của Th. Hải-dương BV. sau đổi lại là Lương-đường.

HOA-KIM-NGUYÊN *nhd.* Người Giang-tô TH., đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, đã tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

HOA-KỲ (Etats-Unis) *đd. Clg.* Hiệp-chủng-quốc, liên-bang chiếm phần-nửa Bắc-Mỹ ; Đ. giáp Đại-tây-dương, T. giáp Thái-bình-dương, B. giáp Gia-nã-đại, N. giáp Mễ-tây-cơ ; Th.đ. :

Hoa-thạnh-đốn ; dt. : 9.347.650 csv. ; ds. : 170.000.000 ; một xứ gồm 50 tiểu-bang liền ranh nhau hoặc ở cù-lao xa bờ biển (phần ít) có một nền kỹ-nghệ và thương-mãi vào hàng đầu thế-giới ; nông-sản có : *lúa mì, bắp, bông vải, thuốc lá, trái cây, v.v...* ; khoáng-sản có : *dầu lửa, than-đá, sắt, chì, đồng, kẽm, vàng, bạc, uranium và khí thắp* ; nghề chăn nuôi cũng rất phát-đạt.

HOA-LƯ *đd. t/m.* động ở Q. Giao-chỉ (h. Gia-viễn, Th. Ninh-bình BV.) nơi sinh-trưởng Đinh-bộ-Lĩnh, cũng là kinh-đô của nhà Đinh.

HOA-NHỰT CHIẾN-TRANH *sk.* Trận giặc giữa Nhựt-bổn và Trung-hoa ; nhơn vụ phá-hoại đường xe lửa Mãn-châu, Nhựt viện cớ ấy xua quân đánh chiếm Mãn-châu ngày 18-9-1951 và đánh chiếm dần vào nội-địa TH. làm cho chánh-phủ này phải dời vào Tứ-xuyên (Ba-thục) và cuộc nội-chiến đang-dai giữa Quốc-quân và Cộng-sản tạm ngưng để cùng hợp sức kháng-chiến ; mãi đến 1945, Nhựt đầu-hàng Đồng-minh, chiến-tranh Hoa-nhựt mới chấm dứt.

HOA-TIÊN *vch.* Tên quyển sách bằng chữ nôm, điệu lục-bát của Nguyễn-huy-Tự, soạn vào khoảng cuối đời nhà Lê.

HOAT-HẠNH-ĐỐN (Washington) (1732-1799) *nhd.* Sinh ở Virginie, một trong các người sáng-lập nền cộng-hoà Hoa-kỳ và được đắc-cử Tổng-thống nước ấy từ 1789 tới 1797 sau khi đánh bại binh-đội Anh-quốc (1781) ; mãn hai khoá Tổng-thống, rút lui về vườn lo trồng-tỉa.

HOA-THẠNH-ĐỐN (Washington) *đd. t/m.* tiểu-bang của Hoa-kỳ dựa bờ Thái-bình-dương ; Thđ. : Olympia ; ds. : 2.823 ngàn ; xứ giàu về lâm-sản và khoáng-sản.

HOA-THẠNH-ĐỐN (Washington) *đd.* Thủ-đô Liên-bang Hoa-kỳ, thuộc Tiểu-bang Columbia, có 802.200 dân.

HOÀ-BÌNH *đd.* Một Th. miền trung-du BV., B. giáp Hà-nội, N. giáp Thanh-hoá ; Đn. giáp Nam-định và Ninh-bình, T. giáp Sơn-la.

HOÀ-ĐỒNG *đd. t/m.* Q. của Th. Định-tường NV. có 16 xã.

HOÀ-LAN (Hollande) *đd.* Một nước ở Âu-châu ; Đ. giáp Đức, T. và B. giáp Bắc-hải, N. giáp Bỉ ; Thđ. : Amsterdam ; dt. : 34.000 csv. ; ds. : 11.000.000 ; một nước giàu nhờ kỹ-nghệ đóng tàu, chế-tạo máy-móc, hàng dệt, nấu rượu và xay bột ; nghề làm vườn và đánh cá cũng quan-trọng ; nông-sản gồm có *ngũ-cốc, khoai tây và củ cải đường.*

HOÀ-TÂN *đd. t/m.* Q. của Th. Quảng-nam TV. có 10 liên-xã.

HOÀ-ƯỚC BA-LÊ *vch.* Hoà-ước được ký-kết ngày 10-2-1947 tại Ba-lê giữa các nước Đồng-minh một bên và các nước Ý, Lỗ-ma-ni, Bảo-gia-lợi và Phần-lan bên khác.

HOÀ-ƯỚC CỰU-KIM-SƠN *vch.* Hoà-ước ký-kết ngày 8-9-1951 giữa Nhựt và 49 nước khác.

HOÀ-ƯỚC PATENÔTRE *vch.* Hoà-ước ký-kết giữa đại-diện Pháp là Patenôtre và đại-diện VN. là Nguyễn-văn-Tường, Phạm-thận-Duật và Tôn-thất-Phan, có 19 khoản, sửa đổi Hoà-ước ngày 23 tháng 7 năm quý-mùi (1883), đại-để giao các Th. Bình-thuận, Hà-tịnh, Nghệ-an cho Nam-triều.

HOÀ-ƯỚC PHÁP-VIỆT 1862 *vch.* Hoà-ước ký-kết nhằm năm Tự-đức thứ 15, năm nhâm-tuất, giữa thiếu-tướng Bonard (phía Pháp), Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Tiếp (phía Việt), do đó, triều-đình Huế phải nhường cho Pháp 3 Th. miền Đ. Nam-Việt là Biên-hoà, Gia-định và Định-tường và phải bồi-thường 4 triệu bạc binh-phí.

HOÀ-ƯỚC PHÁP-VIỆT 1874 *vch.* Hoà-ước ký-kết nhằm năm Tự-đức thứ 27, năm giáp-tuất giữa thiếu-tướng Hải-quân Dupré (phía Pháp), Lê-Tuấn và Nguyễn-văn-Tường (phía Việt) đại-khái Pháp cam-kết nhận quyền độc-lập VN. không phải thần-phục nước nào nữa cả và khi cần, Pháp sẽ giúp VN. để đánh với nước khác ; cho quan binh sang giúp VN. để huấn-luyện lính thuỷ và lính bộ ; Pháp tặng VN. 5 tàu chiến, 100 đại-bác, 1.000 súng tay ; về phần VN. nước này phải nhường đứt Nam-kỳ cho Pháp ; đoan-nhận phục-tùng chính-sách ngoại-giao của Pháp, để giáo-sĩ tự-do giảng đạo và dân được tự-do theo đạo ; mở cửa Thị-nại, cửa Ninh-hải (Hải-phòng), thành Hà-nội và sông Hồng-hà cho ngoại-quốc vào buôn-bán ; nhận cho Pháp đặt lãnh-sự các nơi đó ; người Pháp hay ngoại-quốc có việc kiện-tụng thì do lãnh-sự Pháp phân-xử.

HOÀ-ƯỚC PHÁP-VIỆT 1883 *vch.* Bản hoà-ước ký-kết ngày 23 tháng 7 năm quý-mùi, nhằm năm Hiệp-hoà thứ 1 giữa các ông De Champeaux và Harmand (phía

Pháp) Trần-đình-Túc và Nguyễn-trọng-Hợp (phía Nam) gồm 27 khoản, đại-khái : *Khoản 1* : Nước Nam chịu nhận nước Pháp bảo-hộ, mọi ngoại-giao đều do Pháp đại-diện ; *Khoản 2* : Th. Bình - thuận thuộc Nam-kỳ ; *Kh. 3* : Quân Pháp đóng giữ Đèo-ngang và Thuận-an ; *Kh. 6* : Từ Th. Khánh-hoà đến Đèo-ngang do Triều - đình Huế cai-trị ; những khoản sau nói rằng Khâm-sứ Pháp ở Huế được tự-do ra vào yết-kiến nhà vua ; còn đất Bắc, từ Đèo-ngang trở ra thì Pháp đặt Công-sứ ở các Tỉnh để kiểm soát quan Việt-nam...

HOÀ-ƯỚC PHÁP-HOA 1884 *vch.* Bản Hoà-ước ký-kết ngày 18 tháng tư năm giáp-thân giữa Lý-hồng-Chương (ph. TH.) và trung-tá Fournier (Phía Pháp), đại-khái TH. nhận rút quân TH. khỏi Bắc-kỳ, nhận chủ-quyền của Pháp theo các Hoà-ước ký-kết giữa Pháp và VN.

HOÀ-ƯỚC THIÊN-TÂN *vch.* Bản Hoà-ước ký-kết ngày 27 tháng tư năm ất-dậu (1885) giữa ông Patenôtre (phía Pháp) và Lý - hồng - Chương (ph. TH.) đại-để giống Hoà-ước 1884 mà quân quân TH. đóng ở BV. không tuân theo, có thêm khoản Pháp phải trả cho TH. các căn-cứ hải-quân và TH. phải bồi-thường chiến-phí.

HOÀ-ƯỚC VERSAILLES *vch.* Bản Hoà-ước ký-kết ngày 28-6-1918 giữa Pháp và Đồng-minh một bên, cùng Đức và Áo một bên, sau khi Đức Áo hàng-đầu (Thế-chiến 1).

HOÀ-VANG *đd.* *t/m.* Q. của Th. Quảng-nam TV., có 10 liên xã.

HOÁ-GIANG *đd.* Con sông phụ-lưu sông Thái-bình, giáp giới 2 Th. Kiến-an và Thái-bình ; đời Trần, có lần Hưng-đạo-vương đã trở sông ấy thế phá cho kỳ được giặc Nguyên (Mông-cổ).

HOẢ-CHÂU *đd.* Một hòn núi ở 2 xã Tử-quang và An-vực, ph. B. h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., bắt đầu từ núi Long-hạm bên h. Đông-sơn kéo sang qua sông và đứng sững ngay ở ven nước, đỉnh tròn, chân thót, những bậc đá sắp có từng thứ như rồng nhả hột châu và nhọn vót như ngọn lửa.

HOÀI-AN *đd.* *t/m.* Q. của Th. Bình-định TV.

HOÀI-ĐỨC *đd.* *t/m.* Q. của Th. Bình-tuy, có 6 xã.

HOÀI-HOAN *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang hồi TCTĐ., nay là Th. Nghệ-an TV.

HOÀI-NHƠN *đd.* *t/m.* Q. của Th. Bình-định TV.

HOÀI-THANH *nhd.* Tên Nguyễn - đức-Nguyên, một nhà văn hiện-đại, chuyên về biên-khảo ; đã hợp-tác với nhiều nhà văn khác, cho ra đời quyển *Văn - chương và hành - động* (1936), *Thi - nhân Việt - nam* (1942).

HOAN-CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của An-nam Đô-hộ phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679) ; đầu thế-kỷ IX có bị Lâm-ấp chiếm một thời-gian (ph. N. 2 Th. Nghệ-an và Hà-tĩnh TV.).

HOÀN-KIẾM *đd.* *C/g.* Hồ - gươm, cái hồ to giữa Hà-nội ; tương-truyền vua Lê-Lợi khi mới khởi-nghĩa, được một ngọn gươm báu nơi đó ; sau ra chơi tại hồ, có con quy đón đầu thuyền, ngài lấy gươm ấy phóng nó, nó ngậm gươm lặn mất. Hồ này chu-vi được 3.030 m., giữa có đền Ngọc-sơn, cầu Thê-húc bắc qua ; hồ chia thành phố Hà-nội ra hai khu Bắc [illegible] và Nam.

HOÀN - VƯƠNG - QUỐC *đd.* Quốc-hiệu nước Lâm-ấp hồi đầu thế-kỷ IX, khi vua nước này là Chư-cát-Địa đánh lấy được Hoan-châu (Nghệ-an) và Ái-châu (Thanh-hoá) của nước Nam ; nhưng rồi cũng đổi lại là Chiêm-thành khi bị quân TH. đánh đuổi về ph. N. (Quảng-nam, Quảng-ngãi).

HOÀNG - BÙI - HOÀN *nhd.* Người h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá, chức tả Đô-đốc triều Lê, niên-hiệu Bảo-thái (1720-1728), đóng giữ trấn Thanh-hoá lâu năm và được gia-phong Thái-bảo ; sau khi chết được truy-phong Thái-phó Vệ-quốc-công.

HOÀNG - CAO - KHẢI (1850 - 1933) *nhd.* Tên thật là Hoàng-văn-Khải, hiệu Thái-xuyên, người làng Đông - thái (Hà-tĩnh), đỗ cử-nhân năm 1868 (Tự-đức thứ 21), trước làm quan ở triều, sau đổi ra BV. ; nhằm lúc Pháp vừa đặt cuộc bảo-hộ xong, trong xứ còn nhiều loạn-lạc, ông đi đánh dẹp ở các Th. Hưng-yên, Bắc-ninh, Hải-dương, tiễu-trừ các đảng Cần-vương, lập nhiều công - cán với chánh - phủ bảo-hộ ; năm 1888, được bổ Tổng-đốc Hải-dương ; năm 1890, sung chức Kinh-lược Bắc-kỳ ; năm 1897, được triệu về kinh làm Phụ-

chánh đại-thần; Về văn thơ, có soạn: *Gương sử Nam, Việt-nam thần-giám, Vịnh Nam-sử, Làm con phải hiếu, Đàn-bà nước Nam, Tây Nam đắc bằng và Tương kỳ khí xa* (2 tập sau là tuồng hát bội).

HOÀNG-CÔNG-TIỀN *nhd.* Một đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình cùng với 45 đồng-chí khác, sau cuộc khởi-nghĩa Yên-báy BV.

HOÀNG-DIỆU (1829-1882) *nhd.* Người làng Xuân-đài, h. Diên-phước, Th. Quảng-nam TV. đỗ cử-nhân năm mậu-thân (1848), đỗ Phó-bảng năm quý-sửu (1853), quan đến chức Binh-bộ thượng-thơ; năm canh-thìn (1880) làm Tổng-đốc Hà-nội Bắc-ninh; năm nhâm-ngọ (1882) thấy bang-giao Việt-Pháp gay-go, nhứt là binh-thuyền Pháp đột-nhiên ra Bắc, ông cho sửa-sang thành Hà-nội đề phòng bất-trắc; quá-nhiên, 5 giờ sáng mồng 8 tháng 3 năm nhâm-ngọ (1882), ông nhận được tối-hậu-thơ của đại-tá H. Rivière buộc giải-binh và cùng các quan ứng-trực tại Đồn Thủy đợi lịnh; ông sai Án-sát-sứ Tôn-thất-Bá đi điều-đình; đúng 8 giờ, Pháp bắt đầu tấn-công, bắt-buộc ông phải ứng-chiến đến 11 giờ thành đổ vỡ, gặp thế thua, ông viết sớ tạ-tội với triều-đình rồi thắt-cổ tự-tử.

HOÀNG - ĐẠO (1907 - 1948) *nhd.* Tên Nguyễn-tường-Long, biệt-hiệu Tứ-ly, Trường-minh và Hoàng-đạo, tốt-nghiệp trường Cao-đẳng Luật Đông-dương, làm Tham-tá ngạch hành-chánh; thuộc văn-phái Tự-lực văn-đoàn; đứt gân máu chết ngày 22-7-1948 trên chuyến xe lửa Côn-minh — Quảng-châu TH.; Tác-phẩm: *Con đường sáng, Mười điều tâm-niệm, Bùn lầy nước đọng, Trước vành móng ngựa, Tiếng dân...*

HOÀNG-ĐẾ-THÀNH *dd.* Kinh-đô của Nguyễn-Nhạc (Tây-sơn) khi mới xưng đế (1778), nguyên là thành Đồ-bàn của Chiêm-thành.

HOÀNG-ĐÌNH-ÁI *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV. làm quan từ đời Lê Trang-tông (1533-1548) đến đời vua Lê Thế-tông (1573-1599), trải 4 đời vua (Nam-triều) ông lập nhiều công-trận trong việc chống nhà Mạc (Bắc-triều), đáng để ý nhứt là trong trận thuỷ-chiến trên sông Thiên-phái (Nam-định), ông bắt được tướng Trần-bách-Niên và 70 chiến-thuyền địch; đến đời vua Lê Kính-tông (1600-1619), ông được thăng Đồng-bình Chương-sự tham-dự triều-chính; năm 1596 có hộ-giá vua Lê Thế-tông ra Nam-quan phó-hội với Khâm-sai nhà Minh sang khám-xét việc tranh-chấp giữa nhà Lê và nhà Mạc; ông mất năm 81 tuổi, được truy-phong Mạc-quốc-công.

HOÀNG-ĐÌNH-BẢO *nhd.* Chức Huy-quận-công đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786); năm giáp-ngọ (1774), vâng lịnh Trịnh-Sâm vào Đàng-trong đánh Chúa Nguyễn; năm nhâm-dần (1782) lãnh di-chúc Trịnh-Sâm làm phụ-chính cho con thứ Trịnh-Sâm là Trịnh-Cán, bị con trưởng là Trịnh-Khải mưu với quân tam-phủ giết chết.

HOÀNG - ĐÌNH - NHO *nhd.* Người h. Phong-điền, Th. Thừa-thiên TV. ra đầu-quân nhằm năm Thiệu-trị thứ 5 (1845); đỗ Võ-cử năm Tự-đức thứ 8 (1855) làm quan đến chức Lãnh-binh Bình-định TV. và được thăng thự Đô-đốc sau khi bình được giặc Man-sách; năm Tự-đức thứ 36 (1883) tử-trận khi đem binh phòng-triệt Hải-phỉ, được truy-phong Thống-chế.

HOÀNG-ĐÌNH-THỂ *nhd.* Quan nhà Hậu-Lê, năm giáp-ngọ (1774) vâng lịnh Chúa Trịnh-Sâm làm tướng cho Hoàng-ngũ-Phúc qua sông Gianh hạ được luỹ Trấn-ninh của nhà Nguyễn.

HOÀNG-ĐỨC-LƯƠNG *nhd.* Người xã Cửu-cao, h. Văn-giang (sau đổi ra Phủ), Th. Bắc-ninh BV. đỗ tiến-sĩ năm mậu-tuất (1478) đời vua Lê Thánh-tông, quan đến chức Hộ-bộ thị-lang; năm kỷ-dậu (1489) có đi sứ sang TH.; tác-giả *Trích-diễm thi-tập.*

HOÀNG-GIANG *dd.* tên, khúc sông Hồng-hà, thuộc h. Nam-xang, Th. Hà-nam BV.

HOÀNG-HÀ *dd.* Con sông lớn ở trung-bộ nước TH.

HOÀNG-HẠC-MINH *nhd.* Người h. Nam-hải, Th. Quảng-đông TH. thợ máy ở Tân-gia-ba, về nước tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác, chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

HOÀNG-HẢI *dd.* Biển ph. Đ. Á-châu, từ cửa sông Dương-tử đến Triều-tiên.

HOÀNG-HOA-CƯƠNG *đd.* Trước tên là Hồng-hoa-cương, một sườn đồi tại Quảng-châu, trong Th. Quảng-đông TH. nơi chôn 85 liệt-sĩ phần nhiều của Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, bị tử-trận và bị Triều-đình Mãn-Thanh hành-quyết sau cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu chiều ngày 29 tháng 3 năm tân-hợi (1911) ; để nêu cao danh-dự và khí-tiết những chiến-sĩ đã hi-sinh, nơi đó được cải lại là Hoàng-hoa-cương, dựa vào câu *Bích-huyết hoàng-hoa* là *hoa vàng máu biếc*. Sau, năm 1924, liệt-sĩ VN. Phạm-hồng-Thái cũng được chôn nơi đó do sự can-thiệp của nhà cách-mạng Hồ-hán-Dân (TH.) sau khi ám-sát hụt viên Toàn-quyền Đông-dương là Martin, rồi nhảy xuống sông tự-tử.

HOÀNG-HOA-THÁM *nhd.* Người thôn Lang-trung, Yên-thế, Th. Bắc-giang BV. tên thật là Trương-văn-Thám, cha là Trương-văn Vinh, mẹ là người làng Ngọc-cúc, gần thôn Lang-trung ; năm 20 tuổi, Thám tình-nguyện sung vào đoàn nghĩa-binh của lãnh-binh Bắc-ninh là Trần-quang-Soạn để chống Pháp ; năm 23 tuổi, theo cha nuôi là Ba Phúc đi Vân-nam vận-động nghĩa-binh rồi về giúp việc cho Cai Kinh, được phong Đề-đốc ; từ ấy được gọi là Đề Thám ; ngày 6-7-1888, Cai Kinh bị giết ở Lạng-sơn, Thám tụ-tập nghĩa-quân chống Pháp suốt vùng Vũ-giàng, Quế-dương, Hiệp-hoà, Việt-yên, v.v.. ; tháng tư năm 1889, bộ-đội đã được 500 tay súng và rất đông bạch-binh, tụ-tập ở làng Đình-tảo thuộc Nhã-nam làm lễ tế cờ, uống máu ăn thề rồi lập đồn ải khắp vùng Phủ-lạng-thương, Vĩnh-Phúc-Yên, Thái-nguyên, Bắc-giang và đặt Tổng-hành dinh tại Yên-thế ; từ đó, lúc mạnh thì đánh, lúc yếu thì trá-hàng, Pháp rất cực-nhọc mà dẹp không được, cầm cũng không được ; chính trong lần trá-hàng chót vào năm 1905, Thám cho tổ-chức đảng Nghĩa-hưng để hoạt-động trong hàng-ngũ địch để ngày 17-11-1907, làm một vụ nội-công ngoại-kích tại cửa Nam Hà-nội và ngày 27-6-1908, đầu-độc công-binh Pháp ; sang năm 1909, Pháp phải huy-động hết lực-lượng Pháp–Nam đánh mạnh vào Yên-thế làm cho Thám phải chiến-đấu rất gay-go, nghĩa-quân lớp tử-trận, lớp ra hàng ; số còn lại cũng dần-dần mất hết tin-tưởng nơi chủ-tướng ; các con lớn chết hết, chỉ còn đứa gái nhỏ tên Hoàng-thị-Thế là con bà vợ ba cũng cùng mẹ bị bắt tháng 11 năm 1909 ; đến đây, thế ông đã cùng lắm rồi, nhưng ông cũng còn cố hoạt-động ở Thượng-yên ; ngày 21-11-1911, Pháp đem binh đến bao vây ngọn đồi gần Yên-lê, làm bị thương 7 người và chết 5 người, ông thì lọt khỏi vòng vây. Từ đó, hay tin ông ở đâu là Pháp đem quân truy-nã, nhưng không thể nào bắt được ông. Cuối-cùng, Pháp phải nhờ đến Lương-tam-Kỳ là một tên giặc khách cho người trá-hàng để lừa thế giết ông trong đêm 9-2-1913 để lãnh 25.000 đồng tiền thưởng.

HOÀNG-HƯƠNG *nhd.* X. Ấp cây đợi thỏ PH. II.

HOÀNG-HỮU-THƯỜNG *nhd.* Người h. Hương-thuỷ, Thừa-thiên TV. đỗ Hội-nguyên đồng-tiến-sĩ năm Tự-đức 27 (1874), quan đến Biện-lý bộ Binh, kiêm Thương-bạc sự-vụ ; năm 1882, Pháp đánh-hãm Hà-nội, ông được vua khiến cùng Khâm-sai Trần-đình-Túc đến thương-nghị giảng-hoà cho Pháp trả lại ; nhơn đó, ông được làm Bố-chính-sứ Hà-nội ; rồi đổi về triều làm Thị-lang sung-biện các-vụ ; khi vua Hiệp-hoà lên ngôi, ở Bắc nhiều nơi dấy loạn, Pháp xin cho đại-thần ra Bắc ổn-định tình-thế, ông được đình-thần đề-cử làm Lại-bộ tham-tri sung Phó Khâm-sai đại-thần cùng Đoàn-văn-Hội ra Bắc. Việc xong, trở về được cải qua bộ Hộ. Đầu niên-hiệu Đồng-khánh, ông được cất lên Thượng-thơ bộ Công, thự Hiệp-biện Đại-học-sĩ rồi mất.

HOÀNG-KẾ-VIÊM *nhd.* (có sách ghi Hoàng tá-Viêm) Quan nhà Nguyễn, năm Tự-đức 23 (1870) làm Thống-đốc quân-vụ đại-thần các Th. Lạng, Bình, Ninh, Thái cùng với Tôn-thất-Thuyết dẹp giặc Cờ đen, Cờ vàng và Cờ Trắng ở Bắc ; năm canh-thìn (1880) làm Tĩnh-biên-sứ, trông coi việc dẹp loạn ở Bắc-kỳ ; năm quý-mùi (1883), mặc dầu Hoà-ước đã ký xong với Pháp, ông vẫn tiếp-tục chống Pháp ở Bắc, triều-đình phải tuyên triệu ông về kinh ; năm bính-tuất (1886) được vua Đồng-khánh khôi-phục nguyên hàm và được phong Hữu-trực-kỳ An-phủ kinh-lược đại-sứ, sai ra Quảng-bình dụ vua Hàm-nghi và các cựu-thần đang lập chiến-khu chống Pháp, nhưng ông không thành-công.

HOÀNG-LIÊN-SƠN *đd.* Dãy núi giữa 2 Th. Lao-kay và Lai-châu BV., ngọn cao hơn hết được 3.145m.

HOÀNG-NGỌC-CHUNG *nhd.* Người h. Phong-điền, Th. Thừa-thiên TV. Đời vua Tự-

đức làm Vệ-úy, sung Hiệp-lãnh thị-vệ trực-ban; năm 1859, được đưa vào Gia-định NV. với chức Tham-tán quân-vụ để chống Pháp và tử-trận khi Pháp đánh hữu-đồn Phú-thọ; được truy-phong Thống-chế và thờ ở đền Trung-nghĩa.

HOÀNG-NGỌC-PHÁCH *nhd.* Biệt-hiệu Song-an, một nhà giáo kiêm nhà văn hiện-đại, chuyên viết tiểu-thuyết luân-lý; đã sáng-tác: *Tố-Tâm, Thời-thế với văn-chương, Đâu là chân-lý?*

HOÀNG-NGŨ-PHÚC *nhd.* Đại-tướng nhà Hậu-Lê, năm giáp-ngọ (1774) vâng lịnh Chúa Trịnh-Sâm, qua sông Gianh vào Nam đánh Chúa Nguyễn-phúc-Thuần, lấy được Phú-xuân là kinh-đô nhà Nguyễn; chết năm ất-vị (1775) tại Phú-xuân.

HOÀNG-NGHĨA-THƯ *nhd.* Thuộc đảng Lê-văn-Khôi, khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), giết hết quan cai-trị thành Gia-định của triều-đình, được Khôi phong Quản Tả-quân.

HOÀNG-PHẠM-TRÂN *nhd.* X. Nhượng-tông.

HOÀNG-PHỤNG-THẾ *nhd.* Tướng nhà Trần, đời Trần Thuận-tông (1388-1398) đang đóng binh ở Hoàng-giang (Hà-nam), hay tin thành Thăng-long bị Phạm-sư-Ôn đánh chiếm, ông vội kéo binh về giết Ôn và phá tan giặc để cứu vua.

HOÀNG-PHƯỚC *nhd.* Quan nhà Minh TH. cai-trị nước Nam năm 1407 sau khi nhà Hồ bị Minh diệt.

HOÀNG-PHƯỚC-BỬU *nhd.* Người h. Tân-thành, Th. An-giang NV.; có nhiều công-lao với Chúa Nguyễn-phúc-Ánh trong việc thống-nhứt đất nước và khai phá Nam-bộ.

HOÀNG-PHƯỚC-LỢI *nhd.* Người h. Phong-điền, Th. Thừa-thiên TV.; làm Lãnh-binh Trấn-tây; năm Thiệu-trị 1 (1841) tử-trận ở Ba-xuyên NV. khi giáp-chiến cùng quân Xiêm, được với phong Anh-vũ tướng-quân và thờ vào đền Trung-nghĩa.

HOÀNG-QUANG *nhd.* Hiệu Thai-châu cư-sĩ, người làng Thái-dương, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV.; có làm bài *Hoài-nam ca-khúc* kể nỗi cực-khổ của dân trong thời Tây-sơn đánh với Chúa Nguyễn và dịch ra quốc-văn bài *Chức-cẩm hồi-văn* của Tô-Huệ.

HOÀNG-QUÝNH *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV.; đầu niên-hiệu Minh-mạng, làm quan Thượng-bảo-khanh trong Nội-các, dời qua Thông-chánh-sứ rồi làm Hiệp-trấn Nam-định BV.; lên đến chức Hữu-thị-lang bộ Lễ, sung-biện nội-các, chuyển qua Tả-tham-tri bộ Công; bị bãi-chức rồi phục hàm Bố-chính-sứ Gia-định NV.; lại bị giáng xuống Viên-ngoại-lang. Khi mất, được tặng hàm Bố-chính Gia-định.

HOÀNG-SA (Spratley) *dd.* Một đảo ngoài khơi Nam-hải, thuộc Th. Phước-tuy NV.

HOÀNG-SÀO *nhd.* Người đất Oan-cú, h. Hà-trạch, Th. Sơn-đông, khởi-nghĩa đánh đuổi vua Hy-Tông nhà Đường (862-877) mà đoạt Trường-an, lên ngôi Hoàng-đế, đổi quốc-hiệu là Đại-Tề; sau bị Lý-khắc-Dụng, Tiết-độ-sứ trấn Đại-đồng, đem binh về giết mà lập lại nghiệp Đường.

HOÀNG-SẢN-PHU (1414 — ...) *nhd.* Người xã Tiên-kiều, h. Vĩnh-ninh (sau đổi là xã Sơn-thôn, h. Vĩnh-lộc) Th. Thanh-hoá, đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Thái-tông, niên-hiệu Đại-bảo thứ 3 (1442), quan đến Hoàng-môn thị-lang; có sưu-tập những thi phú của tiền-nhân làm thành tập *Quần-hiền phú-tập*.

HOÀNG-SĨ-KHẢI *nhd.* Hiệu Lãn-trai, người xã Lai-xá (sau đổi thành 2 xã Lai-tê và Lai-đông), h. Lang-tài, Th. Bắc-ninh BV.; đỗ tiến-sĩ năm Quảng-hoà thứ 4 nhà Mạc, quan đến Hộ-bộ thượng-thơ, tước Vĩnh-kiều-hầu; tác-giả những tập: *Sứ Bắc quốc-ngữ thi-tập, Sứ-trình-khúc, Tứ-thời-khúc, Tiểu-độc lạc-phú.*

HOÀNG-SÙNG-ANH *nhd.* Người TH., dư-đảng của Thái-bình Thiên-quốc, trốn sang VN. từ năm quý-hợi (1863) cùng với Ngô-Côn cướp phá các Th. Cao-bằng, Lạng-sơn, Bắc-ninh; sau khi Ngô-Côn bị quan giết, Sùng-Anh lấy hiệu Cờ Vàng, tiếp-tục cướp phá ở mạn Tuyên-quang, Thái-nguyên; năm ất-hợi (1875) bị quan Tán-tương quân-vụ Tôn-thất-Thuyết bắt giết.

HOÀNG-TẠO *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, đỗ cử-nhân năm Thiệu-trị thứ 2 (1842), quan từ chức tri-huyện, tri-phủ đến Bang-biện quân-vụ Thái-nguyên; năm Tự-đức 23 (1870), lãnh chức Cao-bằng Án-sát-sứ, bị thổ-phỉ công-thành bất được, ông bèn cắt cổ tự-tử; giặc thấy giựt dao, ông nhịn ăn đến chết; được với phong Hàn-lâm-viện Thị-độc học-sĩ và thờ ở đền Trung-nghĩa.

HOÀNG-TĂNG-BÍ (1883-1939) *nhd.* Hiệu Nguyên-phu, người xã Đông-ngạc, Ph. Hoài-đức, Th. Hà-đông BV., đỗ phó-bảng, có soạn tuồng *Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên ký*, văn-chương và điệu hát theo lối cổ, nhưng cách trình-bày có phân màn cảnh và trang-trí sân-khấu theo lối mới.

HOÀNG-TỬ CẢNH (1780-1801) *nhd.* Con trưởng Nguyễn-phúc-Ánh, được theo Bá-đa-lộc sang Pháp năm 1784 (giáp-thìn) để cầu viện-binh đánh Tây-sơn; năm đinh-mùi (1787) được đưa về với một đoàn viện-binh hùng-hậu; mất năm 1801 (tân-dậu) tại Gia-định vì bịnh đậu-mùa.

HOÀNG-THANH (1415-1465) *nhd.* C/g. Trình-Thanh, tự Trực-khanh, hiệu Trúc-khê, người xã Lương-xá, h. Chương-đức (sau là Chương-mỹ) Th. Hà-đông BV., đỗ khoa Hoành-từ năm tân-hợi (1431), phò 4 đời vua: Lê Thái-tổ, Thái-tông, Nhân-tông và Thánh-tông, chức đến Tham-tri hải-tây, có đi sứ qua TH. hai lần, năm quý-hợi (1443) và kỷ-mão (1459); về thi văn, ông có lưu lại *Trúc-khê thi-tập*.

HOÀNG-THỊ-PHÚC *nhd.* Người h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá TV., được triệu vào Huế, năm Tự-đức thứ 4 (1851) nộp vào hàng trinh-tiết vì bà chống-cự quả bằng với tên Đỗ-văn-Phúc toan hãm-hiếp bà.

HOÀNG-THỊ-THẾ *nhd.* Con gái của Hoàng-hoa-Thám và Đặng-thị-Nhu là vợ ba của ông, bị Pháp bắt trong tháng 11 năm 1909 đem về Pháp nuôi-dưỡng; lớn lên, có một dạo, đóng tuồng hát bóng.

HOÀNG-TRUNG-BÍNH *nhd.* Người Phước-kiến, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, đã bị bắt và bị gia-hình sau khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, được cùng 84 đồng-chí khác, chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

HOÀNG-TRỪNG (1457—...) *nhd.* Người xã Bình-lỗ, h. La-giang, trấn Nghệ-an (đổi lại là xã Nhân-thọ, h. La-sơn, Th. Hà-tịnh), TV., tự Nhật-thanh, hiệu Lỗ-hiên, đỗ hoàng-giáp năm Cảnh-thống thứ 2 đời vua Lê Hiến-tông (1499), có sưu-tập văn-thơ về cái chết của Nguyễn-Biểu thành một tập gọi là *Nghĩa-sĩ-truyện*, tài-liệu xác-thực, vì ông là cháu ngoại Nguyễn-Biểu. (Có sách gọi Hoàng-Trừu).

HOÀNG-TRỪU *nhd.* X. **Hoàng-Trừng**.

HOÀNG-VĂN-DIỄN *nhd.* Người h. Phú-lộc, Th. Thừa-thiên TV., nhà nghèo mà học giỏi, vào Gia-định dự-thí khoa tân-hợi (1791) trúng tuyển và được bổ Thị-thư-viện, đến đầu niên-hiệu Gia-long, làm đến chức Hiệp-trấn Thanh-hoá; trải mấy phen bị giáng và cách, đến đầu niên-hiệu Thiệu-trị, về hưu vì già. Trong đời làm quan, ông một lòng cang-trực và thanh-bạch, nên khi về hưu rất nghèo; đầu niên-hiệu Tự-đức, vua hiểu được cảnh nghèo của ông, nên chuẩn cấp 8 mẫu ruộng và cấp tiền cất nhà dưỡng-lão cho ông.

HOÀNG-VĂN-TÙNG *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, đại-biểu Tỉnh-bộ Thanh-hoá ở Trung-ương, được cử Trưởng-ban ám-sát Tổng-bộ, bị bắt năm 1929 và chết ở hoả-lò (khám giam).

HOÀNG-VĂN-VỌNG *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình cùng với 43 đồng-chí khác, sau cuộc khởi-nghĩa ở Yên-bái BV.

HOÀNH-SƠN *đd.* Dãy núi giữa hai Th. Hà-tĩnh và Quảng-bình TV., có những hòn cao như là Phù-ao 1.563 m., Ba Mụ 1.357 m., Giang-màn 1.407 m., Rào-cỏ 2.230 m., v.v...

HOÀNH-TÂN (Yokohama) *đd.* Một hải-cảng và thành-phố lớn ở Nhựt-bổn.

HOẰNG-HOÁ *đd.* t/m. h. trong Th. Thanh-hoá TV.

HỌC LẠC *nhd.* X. **Nguyễn-văn-Lạc.**

HÒN BÀ (Petit Condore) *đd.* Hòn đảo ph. Tn. châu-thành Côn-sơn, cách một khe rộng lối 5 m., đảo có một cái đọi quay về hướng B. trên có một tảng đá giống người đàn-bà đội khăn đứng trông về hướng ấy; tương-truyền nơi đây, khi Chúa Nguyễn-Ánh bị Tây-sơn đánh đuổi, cùng vợ con và đoàn tùy-tùng ra trú-ngụ; sau một thời-gian, ngài vượt biển đi nơi khác để lo việc phục-quốc, để lại đây một bà phi, tên Phi-yến, là người đã can-đảm ngăn ngài cầu-viện với Pháp; trước 1945, trước Hòn này, có một cái miếu bằng ngói trong có linh-vị nêu rõ tên bà là Nguyễn-thị-Thành.

HÒN BIP *đd.* Cù-lao nhỏ cách bờ biển

Vạn-giã, thuộc Th. Khánh-hoà TV.

HÒN CAU *dd.* Cù-lao ở giữa quần-đảo Côn-sơn, cách châu-thành độ 40 cs., nơi đây có mộ bà Phi-yến, một bà phi của Nguyễn-vương Phúc-Ánh.

HÒN CHẢO *dd.* Cù-lao ở biển Hà-tiên NV.

HÒN CHÉN *dd.* X. Ngọc-trản.

HÒN CHÔNG *dd.* Một dải đất cách Hà-tiên tới 30 cs., thông ra Vịnh Thái-lan, có động Chùa-hang thờ 2 tượng Phật lớn tạc từ thế-kỷ XIV; nơi đây, năm 1868, ông Nguyễn-trung-Trực lập cứ-điểm chống Pháp, khuấy-phá và đoạt súng đạn các đồn đóng rải-rác ở miền tây; khi Pháp đem đại-binh đến truy-nã, ông rút ra đảo Phú-quốc.

HÒN CHỒNG *dd.* Cù-lao nhỏ ở sát mé biển Nha-trang TV., có rất nhiều tảng đá chồng-chất lên nhau, đáng kể nhứt là một tảng to, nằm chông-chênh, lệch về một phía mà không lật, có dấu bàn tay to và mấy hàng chữ chi-chít.

HÒN ĐẤT *dd.* Bán-đảo nhỏ ph. B. Hòn Chông (Hà-tiên).

HÒN ĐEO *dd.* Cù-lao nhỏ ph. N. đảo Phú-quốc.

HÒN-GAY *dd.* Một Q. của Th. Quảng-yên BV, nơi có mỏ than-đá trên mặt đất.

HÒN HEO *dd.* Cù-lao cách bờ biển Th. Ninh-hoà TV. độ 10 cs.

HÒN HÈO *dd.* Núi cao 819m. ở ph. Đ. Th. Ninh-hoà TV.

HÒN HỌ *dd.* Cù-lao ở biển Hà-tiên NV.

HÒN KẼM *dd.* Cù-lao thuộc Th. Quảng-nam TV.

HÒN KHOAI *dd.* Cù-lao nhỏ ph. T. và cách mũi Cà-mau độ 10 cs.

HÒN KHƠI *dd.* Cù-lao nhỏ gần đảo Phú-quốc NV.

HÒN LỚN *dd.* Núi cao 700m. ở ph. Đ. Th. Ninh-hoà TV.

HÒN MAI *dd.* Núi cao 829m. ở ph. N. Phan-rang TV.

HÒN MÊ *dd.* Bán-đảo nhỏ ph. N. Hòn Chông (Hà-tiên).

HÒN NÀNG *dd.* Hòn núi nhỏ nổi lên giữa đầm Cù-mông tại xã Xuân-thịnh, Q. Sông-cầu, Th. Phú-yên TV. giữa hòn có miếu Công-thần cất từ năm 1802; tương-truyền nơi đây, có lần Nguyễn-vương lánh nạn Tây-sơn và bị tuyệt-lương, nhờ dân địa-phương chỉ đào củ nâng ăn đỡ đói.

HÒN NỘI *dd.* Cù-lao cách bờ biển độ 12 cs. ở ph. N. Ba-ngòi.

HÒN NGOẠI *dd.* Cù-lao cách bờ độ 12 cs. ở ph. N. Hòn Nội.

HÒN NGỌC VIỄN-ĐÔNG *dd.* Tiếng gọi tặng thành-phố Sài-gòn.

HÒN NHUM *dd.* Cù-lao ở ph. N. đảo Phú-quốc.

HÒN RÁI *dd.* Cù-lao ở ph. N. đảo Phú-quốc NV.

HÒN SÓC *dd.* Bán-đảo nhỏ ở ph. N. Hòn Chông (Hà-tiên).

HÒN THỎ *dd.* Cù-lao ở ph. Đ. châu-thành Côn-sơn NV, xa trông như con thỏ.

HÒN THƠM *dd.* Cù-lao ở ph. N. đảo Phú-quốc NV.

HÒN TRAI *dd.* Một hòn trong quần-đảo Côn-sơn, ở ph. T. châu-thành, nơi đây có rất nhiều con trai (huîtres) và nhiều ốc khác, nhứt là ốc xa-cừ (ốc đụng).

HÒN TRE *dd.* Cù-lao ở Vịnh Thái-lan, ngay cửa Rạch-giá NV.

HÒN VÀNG *dd.* Cù-lao ở ph. N. Đảo Phú-quốc NV.

HÒN VUNG *dd.* Cù-lao cái nắp vung, ph. T. châu-thành Côn-sơn.

HONDURAS *dd.* Một nước ở Trung-Mỹ, Đ. và N. giáp Nicaragua, T. và N. giáp Salvador, T. giáp Guatemala, B. giáp biển Antilles: Thủ: Tegucigalpa; dt.: 114.670 csv.; ds.: 1.679.000; nông-sản: *chuối, dừa, cà-phê*; khoáng-sản: *đồng, vàng, bạc, chì, kẽm, sắt, thau*, phần nhiều chưa khai-thác.

HỌNG-ĐÀM *dd.* Một cái hang ngoài Hòn Bà thuộc quần-đảo Côn-sơn NV, nơi Chúa Nguyễn-phúc-Ánh giam bà Phi-yến (X. **Hòn Bà**).

HỒ *sk.* Một triều đại ở nước Nam từ canh-thìn (1400) đến đinh-hợi (1407) sau nhà Trần và trước Hậu-Trần (X. **Hồ-quý-Ly**).

HỒ BIỂU-CHÁNH *nhd.* Bút-hiệu ông Hồ-

văn-Trung, người Gò-công NV., xuất-thân là thơ-ký Soái-phủ Nam-kỳ, thi đậu huyện và thăng lần lên phủ, được đổi làm Chủ-quận nhiều nơi; vốn người thanh-bạch, liêm-khiết, nên khi về hưu, chỉ có một gian nhà ngói vách ván trên đất mướn và sống với tiền bán bản-quyền tiểu-thuyết của ông viết lúc rảnh-rỗi trong thời-gian làm quan (độ 70 quyển) phần nhiều dựa vào bối-cảnh đồng-quê mà tả đời sống cơ-cực, trái-ngang của dân quê với đối-tượng chính là cường-hào ác-bá thời Pháp-thuộc; cũng có nhiều quyển mô-phỏng tiểu-thuyết Pháp như *Chúa tàu Kim-quy, Cay đắng mùi đời, Chút phận linh-đinh, Ngọn cỏ gió đùa* v.v... nhưng với bút-pháp giản-dị và tự-nhiên, nhứt là đã sửa đổi những tình-tiết một cách thần-tình cho phù-hợp với phong-tục và đời sống người VN., các quyển kể trên trội hẳn nguyên-tác của chúng là *Le comte de Monte-Cristo, Sans famille, En famille* và *Les Misérables*; và tiểu-thuyết lịch-sử như *Nam-cực tinh-huy*, ông viết rất sát lịch-sử nhưng không khô-khan, cũng nhờ bút-pháp giản-dị và gợi cảm; khoảng 1942-1945, ông có sáng-lập 2 tạp-chí lấy tên *Nam-kỳ* và *Đại-Việt* chuyên về văn-học.

HỒ-CÔNG *dd.* tên động đá trong núi Xuân-đài, thuộc xã Tho-vực, h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV. phía trước sát sông Mã, trong có 2 pho tượng đá; ở khe động có hòn đá giống con cóc và một nhũ đá giống cái nồi nấu thuốc; phía trong có một hang nhỏ vừa một người đi, soi đuốc vào thì thấy vách đá lóng-lánh như chấm vàng; cuối hang có cái giếng nước sâu thâm ăn thông ra sông Mã; hằng năm, ngày mồng 9 tháng giêng, gọi là ngày *thắng-hội*, người quanh vùng kéo tới thưởng-lãm rất đông.

HỒ-ĐỖ *nhd.* Tướng nhà Hồ, năm 1407 đã ngăn chống quân Minh tại bến Bình-than, Th. Bắc-ninh BV.

HỒ GƯƠM *dd.* X. Hoàn-kiếm.

HỒ HÁN-THƯƠNG *nhd.* Con thứ Hồ-quý-Ly và con gái vua Trần Minh-tông, nối ngôi cha là Quý-Ly xưng Thiệu-thành (1401-1402) rồi Khai-đại (1403-1406) nhưng ở hư-vị, mọi quyền-bính đều trong tay Thái-thượng-hoàng Quý-Ly; trước đe-doạ nhà Minh, họ Hồ trá-danh là Đê, tự-xưng cháu ngoại Trần Minh-tông, xin tạm quyền quốc-sự vì nhà Trần tuyệt-tự; năm nhâm-ngọ (1402), nhà Minh phái Khâm-sai là Lý-Ỷ qua thanh-tra, xét biết việc họ Hồ thí-nghịch; Hán-Thương đăng biểu tạ-tội; nhà Minh cho người đưa Trần-thiêm-Bình tự-xưng dòng-dõi nhà Trần về Nam làm vua; Hán-Thương cho người phục-binh giết Thiêm-Bình ở Chi-lăng; năm 1406, nhà Minh sai bọn Trương-Phụ đem 2 đạo binh đến đánh, dối gạt dân Nam rằng để lập dòng Trần lại; cha con họ Hồ cự không lại, bỏ Thăng-long chạy vào Nghệ-an, đến cửa biển Kỳ-la (Hà-tĩnh) thì bị bắt giải về Yên-kinh TH.

HỒ-HIẾN *nhd.* Chức Hữu-quân Đô-đốc nhà Nguyễn, hộ-giá vua Hàm-nghi cùng hoàng-tộc ra khỏi kinh-thành Huế sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885); theo vua bôn-tẩu khắp nơi; mất ở dọc đường.

HỒ-HUYỀN-QUY *nhd.* Một nhà ẩn-dật cuối đời Trần, tác-giả truyện *Trinh-thử*.

HỒ-LINH *dd.* Một hòn núi thuộc làng Lộc-an, Tg. Phước-hưng-thượng, Th. Phước-tuy NV.

HỒ-OAI *nhd.* Người h. Phong-điền, Th. Thừa-thiên TV., đầu-quân đời Minh-mạng, đến Thiệu-trị thăng đến Nhị-đẳng thị-vệ; đời Tự-đức 12, thăng trấn ở Hải-châu (Quảng-nam), thăng Chưởng-vệ, quyền Chưởng-ấn-triện dinh Long-võ; năm Tự-đức 19, đâm được Đoàn-Trực và bắt được Đoàn-Trưng là hai người cầm đầu một cuộc khởi-biến tại cửa Ngọ-môn kéo vào Duyệt-thị-đường, được thăng-thọ chức Đô-thống, tấn-phong Trung-dõng-tử, đổi qua Tiền-quân Đô-thống kiêm chưởng tả-quân; nhơn đi dẹp loạn Trần-Tấn ở Nghệ-an, bị cáo sai-phái không công-bằng nên bị triệu về kinh giáng xuống Chưởng-vệ rồi mất.

HỒ-QUÝ-LY *nhd.* Tên chữ là Lý-nguyên, có ông tổ tứ-đại là Hồ-Liêm, làm con nuôi Lê-Huấn ở Thanh-hoá nên đổi lại họ Lê; Quý-Ly có hai người cô được nạp vào cung Trần Minh-tông, một là mẹ vua Nghệ-tông, một là mẹ vua Duệ-tông; Quý-Ly lại được vua Nghệ-tông gả con gái cho, nên rất được tín-dụng; lúc bấy-giờ đã làm Khu-mật đại-sứ; năm 1380, lãnh binh đánh thắng Chiêm-thành đang xâm-chiếm nước Nam; năm 1382 lại lãnh binh đánh đuổi quân Chiêm-thành ở Thần-đầu (Ninh-bình); năm 1387, được thăng Đồng-bình chương-sự và lĩ cờ đề Văn-võ toàn-tài, quân-thần

đông-đức; được thế, Quý-Ly buông-lung đắc-ý, đem bè-đảng vào làm tay-chân bộ-hạ đầy triều, lộ ý soán-đoạt; nhưng có rất nhiều công-lao tổ-chức lại việc hành-chánh, tài-chánh và giáo-dục, làm cho vua (Trần Phế-đế 1377-1388) rất lo sợ, lập mưu cùng nhiều công-thần để giết Quý-Ly; nhưng mưu lộ ra, bị Quý-Ly gièm với thượng-hoàng (Nghệ-tông), rồi phế làm Linh-đức đại-vương; chẳng bao lâu, lại thắt cổ chết; Thượng-hoàng lập con là Chiêu-định-vương lên ngôi, xưng Thuận-tông, giao cho Quý-Ly phụ-chính; năm 1396, Quý-Ly bắt-buộc Thuận-tông dời đô vào Tây-đô (Thanh-hoá), rồi cho đạo-sĩ vào cung xui Thuận-tông nhường ngôi cho con là thái-tử Án mà đi tu; Án lên ngôi mới có 3 tuổi (Trần Thiếu-đế 1398-1400). Quý-Ly phụ-chính xưng Khâm-đức Hưng-liệt đại-vương, rồi sai người giết Thượng-hoàng tức vua Thuận-tông; việc chuyên-quyền của Quý-Ly đã làm bất-mãn nhiều tôi công-thần, nên có việc âm-mưu trừ-khử; chẳng may, việc bại-lộ, Quý-Ly bắt giết hơn 370 người, trong ấy có Trần-nguyên-Hãng, Trần-khát-Chân; Quý-Ly lại xưng Quốc-tổ Chương-hoàng, ở cung Nhân-thọ, dùng nghi-vệ Thiên-tử; tháng hai năm canh-thìn (1400), phế Thiếu-đế rồi lên ngôi vua, đổi lại họ Hồ, xưng là Thánh-nguyên, đặt quốc-hiệu là Đại-ngu; chưa được một năm, nhường ngôi cho con là Hán-Thương, nhưng vẫn trông coi việc nước. Đến năm bính-tuất (1406), bị quân Minh bắt cùng với Hán-Thương giải về Yên-kinh TH. và đày làm lính ở Quảng-tây.

HỒ-SĨ-DƯƠNG (1621-1681) *nhd.* Người xã Hoàn-hậu, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an TV., đỗ tiến-sĩ năm nhâm-thìn (1652) đời vua Lê Thần-tông, quan đến Binh-bộ thượng-thư, Quốc-sử tổng-tài; có soạn lại sách *Lam-sơn thực-lục*, soạn ra sách *Lê-triều đế-vương trung-hưng công-nghiệp thực-lục* và dự biên-soạn bộ *Đại-Việt Sử-ký bản kỷ tục-biên* từ năm quý-mão (1663) tới ất-tỵ (1665); năm 1673, được vua phái đi sứ sang TH.

HỒ-SĨ-ĐỐNG (1739-1785) *nhd.* Tự Long-cát, hiệu Long-phủ, người xã Hoàn-hậu, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an TV. đỗ tiến-sĩ năm nhâm-thìn (1772) đời vua Lê Hiển-tông, quan đến Thượng-thư, tước Dao-đình-hầu; năm đinh-dậu, làm Phó-sứ cùng với Chánh-sứ là Vũ-khâm-Tứ sang Thanh-triều; khi về, có làm tập thi gọi là *Hoa-trình khiển-hứng*.

HỒ TÂY *đd. Clg.* Tây-hồ, đời Thục và Triệu, tên Đạp-hồi, sau đời Trưng-nữ-vương, đổi lại là Lãng-bạc, đời Trần gọi Dâm-đàm; Trúc-bạch là tên một thôn nơi ấy; đến triều Lê, nhân kiêng-huý mới sửa lại là Tây-hồ; một hồ to, châu-vi 15 cs. được xem là thắng-cảnh đất Thăng-long, ở ph. T. h. Vĩnh-thuận, Ph. Hoài-đức, giáp-giới h. Từ-liêm, Th. Sơn-tây, sông Nhị ôm ph. B., sông Tô-lịch quanh ph. N.

HỒ-TÔN *đd.* Tên cũ nước Chiêm-thành.

HỒ-TÔN-THỐC *nhd.* Người Thổ ở Diễn-châu thuộc Th. Nghệ-an TV., đỗ Thái-học-sinh đời vua Trần Nghệ-tông (1370-1372), có đi sứ sang Tàu; đời vua Phế-đế, năm bính-dần (1386) được bổ Hàn-lâm học-sĩ kiêm Thẩm-hình viện-sứ; đời Hồ, ông lui về ở ẩn, uống rượu làm thơ; có viết *Thảo-nhàn hiệu tần tập*, *Việt-sử cương-mục* và *Việt-nam thế-chí*.)

HỒ-THÀNH *đd. Clg.* Tây-nhai-thành hoặc Tây-đô, thành do Hồ-quý-Ly cho đắp năm 1397 ở Thanh-hoá, vào đời vua Trần Thuận-tông để ép vua thiên-đô vào đó dặng dễ bề soán-đoạt; thành đắp ở xã An-tôn, h. Vĩnh-lộc, vuông mà rộng hơn 200 mẫu; khi xây thành, có công-sinh Bình-Khương làm đốc-công, thường kêu-ca, bị Quý-Ly cho chôn sống dưới chân thành; người vợ thương chồng, hằng ngày ra nơi đó đập đầu vào đá than khóc thảm-thiết.

HỒ-THỊ-HOA *nhd.* Người h. Bình-an, Th. Biên-hoà NV. con ông Hồ-văn-Vui, một công-thần của vua Gia-long; được tuyển vào cung năm Gia-long thứ 5 (1806) làm phối-thất cho hoàng-tử Đảm, sau nối ngôi vua cha xưng Thánh-tổ tức vua Minh-mạng; năm 1807, bà sinh Miên-Tông, tức vua Thiệu-trị, được 13 ngày thì bà qua đời, hưởng thọ 17 tuổi.

HỒ-TRÀM *đd.* Mũi đất nhỏ thuộc làng Lộc-an, Tg. Phước-hưng-thượng, Th. Phước-tuy, day qua hướng N. biển Nam-hải.

HỒ-ỨNG-THĂNG *nhd.* Người Phúc-kiến TH. quân-nhân, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và bị hành-quyết sau khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu ngày 29-3-1911, được cùng 84 đồng-chí khác

chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

HỒ-VĂN-KHUÊ *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV, quy-phụ năm tân-dậu (1801); đầu niên-hiệu Minh-mạng thăng Cai đội và lần thăng đến Thần-sách-dinh Thống-chế; năm 1833, sung chức Tham-tán đại-thần vào Nam dự cuộc dẹp loạn Lê-văn-Khôi; hạ được thành Gia-định, được tấn-phong Tân-thái-tử, Thống-chế dinh Long-vũ, kiêm lãnh ấn triện dinh Thần-sách.

HỒ-VĂN-LÂN *nhd.* Tướng Nguyễn-vương Phúc-Ánh, vâng lệnh vương đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp, lập Nặc-ông-Tôn làm vua và bảo-hộ nước ấy từ năm đinh-sửu (1757).

HỒ-VĂN-MỊCH *nhd.* Một trong số những người sáng-lập Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị bắt năm 1929, bị đày đi Côn-nôn và chết nơi đó năm 1930.

HỒ-VĂN-TRUNG *nhd.* X. **Hồ Biểu-chánh.**

HỒ-VĂN-VUI *nhd.* *Clg.* Hồ-văn-Bôi, người h. Bình-an, Th. Biên-hòa NV. (nay là Q. Thủ-đức, Th. Gia-định), được theo với Nguyễn-vương Phúc-Ánh, được chức Túc-trực đội-trưởng, hai lần theo Nguyễn-vương qua Xiêm; năm 1787, phò Vương về nước, bị tướng Tây-sơn là Nguyễn-Văn đón đánh tại Ba-lai; ông nhờ biết được khẩu-hiệu bên nghịch, nửa đêm lẻn vào đốt dinh cho bên ngoài đánh úp; quân Tây-sơn vỡ tan; nhờ đó, được thăng Thuộc-nội Cai-đội suất-túc-trực trung-ngũ-đội; sau lập được nhiều chiến-công đáng kể, nên năm Gia-long nguyên-niên (1802), được thăng Thị-trung tả-nhất vệ-úy, rồi thăng Khâm-sai thuộc-nội Chưởng-cơ; mất năm 1804, được triều-đình cho lập đền thờ gọi *Hồ-tộc-từ* ở làng Linh chiểu-tây (Thủ-đức); đến năm Tự-đức thứ 5, đền ấy đổi tên lại là Dũ-trạch-từ.

HỒ-XẠ *nhd.* Tướng nhà Hồ, năm 1407 đã ngăn-chống quân Minh tại bến Bình-than, thuộc Th. Bắc-ninh BV.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG *nhd.* Cha là Hồ-phi-Diễn, người làng Quỳnh-đôi, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an TV., mẹ là người Hải-dương BV.; sinh vào thời Lê-mạt Nguyễn-sơ, đồng-thời với Phạm-đình-Hổ (1768-1839); học giỏi, có văn-tài, nhưng số-phận long-đong, quá thì mới làm lẽ một ông thủ-khoa, làm tri-phủ Ph. Vĩnh-tường (nay thuộc Th. Vĩnh-yên BV.) chẳng bao lâu chồng chết, lại tái-giá với một ông Cai-tổng; rồi ông này cũng chết; về thơ văn, có khuynh-hướng lãng-mạn, lời văn lẳng-lơ, mai-mỉa nhưng chứa-chan tình-tứ; cách tả tình tả cảnh xác-đáng với những đề-tài sống-thực và bình-dân; cách dùng chữ và hiệp vần khéo-léo, thoát hẳn khuôn-sáo cũ và hoàn-toàn bình-dân.

HỘ-BỘ *sk.* Một trong sáu bộ của triều-đình nước Nam do quan Hộ-bộ thượng-thư cầm đầu, phụ-trách việc điền-thổ, thuế-khoá, ngân-khố, nhân-đinh trong nước.

HỐC-MÔN *đd.* t/m. Q. của Th. Gia-định NV., có 12 xã; trước là 18 thôn vườn trầu, nơi khởi-nghĩa chống Pháp của Quản Hớn sau Hoà-ước 1862 và là vùng hoạt-động của Hội kín Nguyễn-an-Ninh.

HỒI-GIÁO *(tôn)* Tôn-giáo thành-lập ở trung-tâm Á-rập từ năm 622 mà nhà tiên-tri Mahomet và cũng là vị Giáo-chủ đầu-tiên trên khối thành Méc-ca, thờ đấng A-LA (Thượng-đế) là đấng tối-cao duy-nhứt, toàn-kiến, toàn-thính, toàn-thuyết, toàn-tri, toàn-năng và toàn-ý-chí; nghĩa là, chỉ có thiên-sứ; kinh Coran là cuốn kinh chính A-LA ban cho; mọi người đều tin-tưởng rằng Mahomet là sứ-giả của A-LA, tin-tưởng có sự phán-xét cuối-cùng, có thiên-đàng, có địa-ngục, có luật-pháp tiền-định mọi việc cho loài người và chung cho thế-giới; thế nên con người có 5 việc phải làm, nếu làm không trọn, linh-hồn sẽ bị trầm-luân: 1^o Đọc tín-điều, 2^o cầu-nguyện, 3^o bố-thí 4^o kiêng ăn 5^o hành-hương ở Méc-ca.

HỒI-HỒ *đd.* Thuộc Th. Sơn-tây BV., nơi chiếm đóng của Kiều-Thuận, 1 trong 12 Sứ-quân.

HỒI-HỒI *(tôn)* Thuộc Hồi-giáo.

HỒI-LONG *đd.* *Clg.* Thuỷ-mã, Phượng-hoàng, Phi-điên hay Trúc-bạch, một cõ thuộc mấy thôn An-ninh, An-quang..., ở Tây-hồ.

HỒI-LƯƠNG *qs.* t/m. sắc lính ở miền Nam vào thời nhà Nguyễn, nguyên là dân miền Bắc có tội bị đày vào Nam và được quan Tả-quân Lê-văn-Duyệt chọn làm lính; tục-truyền Nguyễn-hữu-Khôi là một người trong số này, nhờ giỏi võ và trung-thành nên được quan Tả-quân nuôi làm con và đổi lại là Lê-văn-Khôi.

HỒI-QUỐC (Pakistan) *đd.* Một nước

chia làm 2 khu-vực nằm ở Th. và Đb. đại-lục Ấn-Hồi ; **Đông-Hồi** : Đ. giáp Miến-điện, Đb. giáp Assam, T. và B. giáp Ấn-độ, N. giáp Vịnh Băng-gan ; **Tây-Hồi** : Đ. giáp Ấn-độ, T. và Th. giáp Ba-tư và A-phú-hãn, N. giáp biển Á-rập ; Thđ. : Karachi, dt. : 947.000 csv. ; ds. : 80 triệu ; Kinh-tế : xứ nông-nghiệp, nông-sản chính là *lúa mì* và *gạo* ; sản-xuất *đay* nhiều nhứt thế-giới, *bông* vải cũng quan-trọng ; Kỹ-nghệ gồm có kéo sợi và dệt vải, chế-tạo thực-phẩm, đúc sắt và thép.

HỘI-AN *đd.* Nơi giáp nhau của hai nguồn sông Bàn-thạch (Tuy-hoà), trong Th. Phú-yên TV., nơi đây có lần Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu đánh lấy đồn Tây-sơn trong tháng 5 năm canh-thân (1800).

HỘI-AN *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Quảng-nam TV., nguyên xưa tên Hoài-phố, viết sang chữ La-mã là Haifo rồi sau thành Faifoo, thị-trấn ở gần biển, nổi tiếng mua bán thạnh-vượng từ năm 1640 do những con buôn ngoại-quốc đến mở thương-cuộc.

HỘI DÂN-TỘC NHƯỢC-TIỂU Á-CHÂU BỊ ÁP-BỨC *sk.* Một hội quốc-tế châu Á gây đoàn-kết giữa các dân-tộc nhược-tiểu để giúp lẫn nhau trong việc giải-phóng khỏi sự đô-hộ ngoại-bang ; chi-hội Việt-nam *được* thành-lập năm 1942 ở Quảng-châu TH., trong nước cũng có một chi-hội do Vương-thúc-Oanh tức Hoàng-Lương chỉ-huy ; chi-hội ấy sau đổi lại là *Thanh-niên Cách-mạng Đồng-chí-hội*.

HỘI-ĐỒNG AN-DÂN *sk.* Một Hội-đồng gồm các nhân-sĩ ở Bắc, do Cao-uỷ Pháp Bollaert thành-lập ngày 14-6-1947 ở Hà-nội, trên danh-nghĩa để thoả-hiệp vấn-đề Việt-Pháp bằng chánh-trị, nhưng trên thực-tế, để cô-lập kháng-chiến.

HỘI-ĐỒNG NHÂN-DÂN CÁCH-MẠNG *sk.* Một Hội-đồng thành-lập ngày 30-4-1955 giữa các đoàn-thể : *Việt-nam Phục-quốc-hội, Phong-trào tranh-thủ tự-do, Tập-đoàn Công-dân, đảng Xã-hội Việt-nam*, mục-đích truất vua Bảo-đại và ủy-nhiệm Ngô-đình-Diệm lập Chánh-phủ lâm-thời để vãn-hồi an-ninh, thâu-hồi độc-lập, tổ-chức Quốc-hội dân-cử...

HỘI-ĐỒNG TƯ-VẤN NAM-KỲ *sk.* Gọi tắt Hội-đồng Nam-kỳ, một Hội-đồng giữ việc nhiếp-chánh cho đến ngày có chánh-phủ tự-trị, do Đô-đốc Thierry d' Argenlieu thành-lập ngày 12-2-1946, gồm có đại-biểu Pháp-Nam.

HỘI-NGHỊ Á-PHI *sk.* X. **Hội-nghị Bandœng.** Hội-nghị nhóm lần thứ nhì tại Alger (Algérie) ngày 29-6-1965, được thêm trên 30 nước Hội-viên ; nhưng vì bị sự tranh giành ảnh-hưởng giữa Trung-cộng và Nga-sô, phải đình-hoãn đến 5-11-1965 mới tái-nhóm.

HỘI-NGHỊ BANDŒNG *sk.* Hội-nghị giữa các quốc-gia độc-lập châu Á châu Phi, bắt đầu nhóm lần thứ nhứt ngày 18-4-1955 tại Bandœng (Java), mục-đích thiết-lập những *đề-cương chung cùng nhau đoàn-kết chống đế-quốc, chống thực-dân mới và cũ, để bảo-vệ độc-lập mới thâu-hồi và nền tự-do dân-chủ ; nâng cao liên-tục trình-độ giác-ngộ về khoa-học và kỹ-thuật ; tự-ý đoàn-kết đấu-tranh để tự lãnh trách-nhiệm những vai trò then-chốt trên bình-diện quốc-tế tương-xứng với khối nhơn-lực hùng-mạnh nhứt thế-giới và những kho tài-nguyên phong-phú của hai châu Á và Phi* ; lần thứ nhì nhóm tại Alger (Algérie) từ 29-6-1965, thêm được trên 30 quốc-gia hội-viên nữa.

HỘI-NGHỊ BUENOS-AIRES *sk.* Hội-nghị khai-diễn từ 1 tới 23-12-36 giữa 21 quốc-gia Mỹ-châu, cam-kết sẽ thăm hỏi ý-kiến lẫn nhau nếu hoà-bình thế-giới bị hăm-doạ, và không can-thiệp vào nội-bộ của nhau.

HỘI-NGHỊ CHIẾN-TRANH GUAM *sk.* Hội-nghị nhóm từ 20-3-1967 tới hết ngày 21-3-1967 giữa các nhà lãnh-đạo Huê-kỳ Johnson, M. Namara, D. Rusk và các nhà lãnh-đạo Việt-nam cộng-hoà (Nam-Việt) Nguyễn-văn-Thiệu, Nguyễn-cao-Kỳ, Trần-văn-Đỗ, Cao-văn-Viên, *tìm cách kết-thúc chiến-tranh ở V.N. để tiến tới hoà-bình*, cảnh-cáo *Hà-nội không thể đạt mục-đích xâm-lăng và hứa sẽ nỗ-lực kết-thúc chiến-tranh trong danh-dự* ; hội-nghị được tiếp-tục sau đó bên phía Huê-kỳ giữa tổng-thống Johnson và các cộng-sự-viên của ông cùng mục-đích kể trên.

HỘI-NGHỊ ĐÀ-LẠT *sk.* Một Hội-nghị sơ-bộ nhóm tại Đà-lạt từ 14-4-1946 giữa hai nhóm đại-biểu Pháp-Nam (trưởng-phái-đoàn phía Nam là Nguyễn-tường-Tam, thông-dịch viên là Hoàng-xuân-Hãn), mục-đích dọn đường cho Hội-nghị Fontainebleau ; nhưng tan-vỡ vì Pháp tự-động lập chánh-phủ

Nam-kỳ tự-trị.

HỘI-NGHỊ FONTAINEBLEAU *sk.* Hội-nghị khai-mạc ngày 6-7-1946 tại đền Fontainebleau cách Ba-Lê 60 cs. giữa hai nhóm đại-biểu Pháp-Nam mà phần đông có mặt ở Hội-nghị Đà-lạt, phía Pháp do Max André làm trưởng-phái-đoàn, phía Nam do Phạm-văn-Đồng và Hoàng-minh-Giám; Phan-Anh làm báo-cáo-viên; mục-đích của Hội-nghị là đi đến thoả-hiệp giữa hai dân-tộc đã ngưng-chiến, nhứt là thoả-hiệp về vấn-đề *Nam-kỳ*; nhưng hội-nghị phải tan-vỡ ngày 14-9-46 vì trong khi cuộc bàn-cãi đang sôi-nổi ở Fontainebleau, một Hội-khác được Thierry d'Argenlieu triệu-tập ở Đà-lạt giữa đại-biểu Pháp, Miên, Lào và Nam-kỳ (do Nguyễn-văn-Xuân đại-diện) mục-đích c ảnh là tách Nam-kỳ khỏi Việt-nam.

HỘI-NGHỊ GIƠ-NEO 54 *sk.* Hội-nghị gồm có đại-biểu 14 nước trong ấy có Pháp, Nga, Anh, Mỹ, Trung-cộng, Việt-nam (2 miền), Lào, Cao-mên, khai-mạc ngày 28-4-1954, nhằm ngay việc ngưng bắn ở Đông-dương và thoả-hiệp giữa Pháp và các quốc-gia liên-hệ; bế-mạc ngày 20-7-54 (X. **Hiệp-định Giơ-neo**).

HỘI-NGHỊ GIƠ-NEO 62 *sk.* Hội-nghị nhóm tại Giơ-neo (Thuỵ-sĩ) ngày 9-7-1962 giữa đại-diện các nước Gia-nã-đại, Huê-kỳ, Việt-nam dân-chủ cộng-hoà (Bắc-Việt), Ấn-độ, Pháp, Cộng-hoà Nhân-dân T.H., Thái-lan, Anh, Miến-điện, Nga-sô, Ba-lan, Việt-nam cộng-hoà (Nam-Việt), Cam-bốt và Ai-lao, ghi nhận **tuyên-ngôn trung-lập** nước Ai-lao, đại-để thoả-thuận các điểm: *Tất-cả quân-đội ngoại-quốc và nhân-viên quân-sự ngoại-quốc sẽ rút khỏi Ai-lao trong thời-hạn càng ngắn càng tốt và dầu sao, không quá 30 ngày sau khi Uỷ-hội thông-tri cho chánh-phủ Ai-lao hay các đoàn thị-sát Uỷ-hội được cắt-đặt tại các địa-điểm triệt-hồi ở Ai-lao. — Cấm nhập-nội Ai-lao các quân-đội ngoại-quốc chánh-quy và không chánh-quy, những tổ-chức bán-quân-sự ngoại-quốc và nhân-viên quân-sự ngoại-quốc. — Cấm nhập-nội Ai-lao các võ-khí đạn dược và chiến-cụ nói chung, ngoại trừ các võ-khí cổ-điển mà chánh-phủ Ai-lao có thể xét là cần cho cuộc phòng-thủ Ai-lao. — Các đồng-chủ-tịch (Anh và Nga) sẽ trông-nom cho sự thi-hành hiệp-định và tuyên-ngôn về sự trung-lập của Ai-lao.*

HỘI-NGHỊ HONOLULU *sk.* Hội-nghị nhóm ba ngày 7, 8 và 9 tháng 2 năm 1966 giữa các nhà lãnh-đạo Huê-kỳ và Việt-nam cộng-hoà (Nam-Việt), nhằm *thực-hiện công-bình xã-hội, xây-dựng dân-chủ, bình-định nông-thôn, phát-triển y-tế, giáo-dục, ổn-định kinh-tế, nâng cao mức sống người dân, nói chung là cuộc* **cách-mạng xã-hội** *phải được đi song-song với* **vấn-đề quân-sự** *đang theo-đuổi ở V.N.*

HỘI-NGHỊ YALTA *sk.* Một thoả-hiệp về quân-sự và chánh-trị thế-giới giữa F.Roosevelt, W. Churchill và J. Staline được ký-kết ngày 11-2-1945 mà do đó, tam-cường sẽ đồng lòng giúp các dân tộc ở Âu-châu được giải-phóng, thực-hiện các điều-kiện tạo nên hoà-bình thế-giới.

HỘI-NGHỊ LE CAIRE *sk.* Hội-nghị nhóm ở Thủ-đô Ai-cập, khai-diễn với sự tham-dự của F. Roosevelt, W. Churchill và Tưởng-giới-Thạch, kết-thúc ngày 22-11-1943 với 1 thoả-ước là 3 nước Anh, Hoa, Mỹ sẽ đánh bại Nhựt và giải-phóng Cao-ly.

HỘI-NGHỊ POSTDAM *sk.* Hội-nghị khai-mạc tại một thành-phố ở ph. N. Bá-linh (Đức) ngày 17-7-1945, đã các lãnh-tụ Đồng-minh chuẩn-bị việc ký-kết hoà-ước với Đức.

HỘI-NGHỊ TÉHÉRAN *sk.* Hội-nghị khai-diễn ngày 28-11-1943 tại Thủ-đô I-răng giữa đại-biểu Anh-Mỹ-Nga, thoả-thuận về những kế-hoạch tấn-công lục-địa Âu-châu để mở Mặt-trận thứ 2 chống Đức (Mặt-trận thứ 1 trên đất Nga giữa Nga-Đức).

HỘI-NGHỊ THƯỢNG-ĐỈNH MA-NÍ (Manila) *sk.* Do sáng-kiến của tổng-thống Marcos của Phi-luật-tân, hội-nghị nhóm từ sáng ngày 24 tới 19 giờ 50 ngày 25-10-1966 giữa nguyên-thủ bảy nước Đại-Hàn, Mã-lai-Á, Phi-luật-tân, Tân-Tây-lan, Huê-kỳ, Thái-lan, Úc-đại-lợi. Hai nhà lãnh-đạo V.N. cộng-hoà (Nam-Việt) thuyết-trình tình-hình xứ mình và xác-định lập-trường quyết-tâm chống Cộng của mình. Sau hai ngày thảo-luận, hội-nghị đưa ra bản thông-cáo chung và hai bản văn-kiện phụ, đại-khái xác-nhận ý-kiến chung của bảy nước là *không lùi bước trước hiểm-hoạ cộng-sản để bảo-vệ tự-do nếu Hà-nội tiếp-tục khước-từ các cuộc hoà-đàm; chinh-phục sự đói kém, ngu dốt và bịnh tật; mưu tìm sự hoà-giải và hoà-bình tại khắp Á-châu và Thái-*

bình-dương ; bảo-vệ toàn-vẹn lãnh-thổ V.N. cộng-hoà ; sự chia-cắt nước V.N. theo Hiệp-định Giơ-neo vẫn được tôn-trọng cho đến khi sự thống-nhất lãnh-thổ được hoàn-thành theo sự lựa-chọn tự-do của mỗi người dân V.N. ; giải-quyết vấn-đề nội-bộ sau khi xâm-lăng chấm dứt ; V.N. cộng-hoà sẽ xúc-tiến sự hoà-giải tất-cả các phần-tử trong xã-hội, kể cả Việt-cộng ; di-chuyển quân-lực đồng-minh, tức là việc rút quân ; mọi thương-thuyết hoà-bình phải có những bảo-đảm quốc-tế hữu-hiệu.

HỘI-PHONG *sk.* Niên-hiệu đời Lý Nhân-tông, khoảng 1092-1100.

HỘI QUỐC-LIÊN *sk.* Một Hội đoàn-kết các dân-tộc trên thế-giới, thành-lập và khai-trương ngày 16-1-1920 sau khi Hoà-ước Versailles được ký-kết ; tự giải-tán ngày 8-4-1946 trong một cuộc đại-hội kéo dài 10 ngày.

HỘI - TƯỜNG ĐẠI - KHÁNH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng 1110-1119.

HỘI-TRÀO *đd.* Cửa biển ph. Tn. xã Hội-trào, h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., đối thẳng với xã Lương-niệm, h. Quảng-xương.

HỒN CÁCH-MẠNG *vch.* Tên tờ báo bí-mật làm cơ-quan cho Việt-nam Quốc-dân-đảng, in bằng thạch-cao và phát-hành ngầm trong đảng do Đoàn-trần-Nghiệp (Ký con) lo việc ấn-loát, Nguyễn-thái-Học chủ bút.

HỒNG-BÀNG (2879-255 trTC) *sk.* Triều-đại đầu-tiên của nước Nam, được 18 đời vua đều xưng Hùng-vương ; cuối Hùng-vương 18 thì sang nhà Thục.

HỒNG-DẬT *nhd.* X. **Nguyễn-phúc Hồng-Dật.**

HỒNG-ĐỨC *sk.* Niên-hiệu nước Nam thời vua Lê Thánh-tông khoảng 1470-1497.

HỒNG-HÀ *đd.* *Clg.* Nhị-hà, con sông bắt nguồn từ Tây-tạng, qua Vân-nam TH., Lao-kay, Yên-báy, Phú-thọ và hợp-lưu với Sông Đà tại Hưng-hoá, chảy ngang Hà-nội để ra Vịnh BV., dài 1.165 cs.

HỒNG-HẢI *đd.* Biển nhỏ giữa Châu Phi và bán-đảo Á-rập.

HỒNG-LẠC *sk.* *Clg.* Lạc-Hồng, tức Hồng-bàng và Lạc-long-Quân, tên triều-đại và Tổ-tiên dân-tộc Việt-nam.

HỒNG-LĨNH *đd.* Tên dãy núi gồm gần 100 đỉnh ở Hà-tịnh và Nghệ-an TV, chạy dài từ h. Linh-cảm qua Chi-phan, ngang Kiêm-ích và Hương-tích.

HỒNG-MAO *nhd.* Người nước Anh.

HỒNG-NINH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều), khoảng 1591-1592.

HỒNG-NGỰ *đd.* *tỉm.* Q. của Th. Kiến-phong NV. có 14 xã ; trước 1956 thuộc Th. Châu-đốc.

HỒNG-PHÚC *sk.* Niên-hiệu nước nam đời vua Lê Anh-tông, khoảng 1572-1573.

HỒNG-TÂN-HƯNG *sk.* Một Hội buôn cùng lúc với Đông-kinh nghĩa-thục, cơ-quan kinh-tài của Phong-trào Đông-du.

HỒNG-THUẬN *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thánh-tông, khoảng 1510-1516.

HỒNG-THUỶ *sk.* Trận lụt to ở TCTĐ.

HỜI *nhd.* Tên người Việt-nam gọi người Chàm (Chiêm-thành) do tiếng Hồi (thuộc Hồi-giáo) trại ra.

HỢP-NAM *đd.* *tỉm.* đèo cao trong dãy Trường-sơn.

HỢP-PHỐ *đd.* Nay là Th. Quảng-đông TH. tên 1 trong 9 Quận của Giao-chỉ-bộ do nhà Hán đặt ra sau khi dứt nhà Triệu ; quận này ở gần biển nên dân-chúng thường bị quân TH. bắt đi mò ngọc trai rất khổ-sở (X. **Châu về Hiệp-phố** PH. II.).

HUỆ-PHONG *đd.* Một đảo ngoài Vịnh BV. thuộc Th. Quảng-yên.

HUẾ *đd.* (do Thuận-hoá gọi tắt thành Hoá rồi lâu ngày trại ra Huế) Trước gọi là Phú-xuân, kinh-đô nhà Nguyễn của nước Việt-nam ; thời Pháp-thuộc, là kinh-đô của Trung-kỳ, thuộc Th. Thừa-thiên, cách Sài-gòn 1.100 cs.

HUY-CẬN *nhd.* Bút-hiệu của Cù-huy-Cận, sinh ngày 31-5-1917 ở An-phú, h. Hương-sơn, Th. Hà-tĩnh TV., một thi-sĩ hiện-đại, tác-giả tập *Lửa thiêng* và *Kinh cầu-nguyện.*

HUY-THÔNG *nhd.* Bút-hiệu của Phạm-huy-Thông, sinh năm 1918 tại Hà-nội, một thi-sĩ hiện-đại, tác-giả các tập thơ : *Yêu-đương, Anh Nga, Tiếng địch sông Ô, Huyền-Trân công-chúa.*

HUỲNH - BÁ - XUYÊN *nhd.* Tướng Pha-

đình-Phùng, quản-suất căn-cứ Cầm-thử trong h. Cẩm-khê, Th. Hà-tĩnh TV., thuộc chiến-khu chống Pháp 1885-1895.

HUỲNH-ĐỄ *nhd.* X. **Hiền-Viên.**

HUỲNH-ĐÌNH-KIÊN *nhd.* Người đời Đường, quan đến chức Ngự-sử; tuy nhà có nhiều tôi trai tớ gái, nhưng ông vẫn chịu khó tự tay rửa lấy những bình cho mẹ ông dùng tiểu-tiện (NTTH. 24).

HUỲNH-HƯƠNG *nhd.* X. **Ấp lạnh quạt nồng** PH. II.

HUỲNH-YẾT *nhd.* Tướng-quốc nước Sở đời Đông-Châu, người trọng nghĩa khinh tài, trong nhà lúc nào cũng có trên 3.000 thực-khách, người nào cũng được đầu giắt trâm, bao gươm khảm châu ngọc, giày thì đính hột minh-châu.

HUỲNH-MẪN-ĐẠT (1807-1883) *nhd.* Người làng Vĩnh-thanh-vân, Th. Rạch-giá (Kiên-giang), học-trò ông Võ-trường-Toản, đỗ cử-nhơn khoa tân-mão (1831) nhằm năm Minh-mạng thứ 12, làm quan đến triều Tự-đức, chức Tuần-phủ An-giang NV.; khi Hoà-ước Pháp-Việt ngày 9-5-1862 được ký-kết, ông cáo-lão để sống cuộc đời ẩn-dật; có nhiều thơ văn chữ nôm rất đáng kể như: *Chó già, Trâu già, Đĩ già đi tu, Gánh mớm,* hai bài ứng-khẩu xướng hoạ với *Tôn-thọ-Tường,* v.v...

HUỲNH-PHÚ-SỔ (1919-1945) *nhd.* Đức Giáo-chủ Phật-giáo Hoà-hảo; sinh tại làng Hoà-hảo, Tg. An-lạc, Q. Tân-châu, Th. Châu-đốc NV., cha là đức ông Huỳnh-công-Bộ, hương-cả, mẹ là đức bà Lê-thị; theo sách của đạo, từ nhỏ Ngài là một người bịnh-hoạn, luôn-luôn đau yếu nên không theo-đuổi việc học quá ban Tiểu-học; nhưng một hôm, thình-lình có một đạo từ-quang chiếu vào mình Ngài, làm cho ngài bất-tỉnh; khi tỉnh ra thì hoàn-toàn biến-đổi từ thể-xác đến tinh-thần; đứng ra làm thầy trị bịnh với nước lã, giấy nhựt-trình, dây chuối, dây bố v.v... mà bịnh nào cũng lành; thêm có cái sức thông-minh khác-thường, quán-thông vạn-vật; theo sấm-giảng của Ngài viết ra thì Ngài là hậu-thân của đức Phật Thầy Tây-an, đức Phật Trùm, đức Bổn-sư, ông Sư-Vãi bán khoai; Ngài bắt đầu truyền-đạo ngày 18-5 năm kỷ-mão (1939), thu-hút rất nhiều tín-đồ ở Hậu-giang và mất cuối năm ất-dậu (1945) vào những ngày đầu cuộc Cách-mạng tháng 8 ở Việt-nam.

HUỲNH-TỊNH-CỦA (1834-1907) *nhd. Gio. Paulus Của,* người làng Phước-tây (Bà-rịa) giỏi Quốc-văn, Hán-văn và Pháp-văn; năm 1861, được bổ làm Đốc-phủ-sứ ty Giám-đốc nội-vụ (sau là Nam-kỳ soái-phủ) giữ việc phiên-dịch các văn-án và biên-tập tờ Gia-định-báo; năm 1865 được bổ làm thông-ngôn bộ Tổng-tham-mưu Pháp; năm 1892, sung vào hội-đồng cải-tổ trường thông-ngôn; có trước tác *Chuyện giải buồn (2 quyển), Đại-Nam quốc-âm tự-vị* và nhiều tác-phẩm Hán-văn.

HUỲNH-THÚC-KHÁNG (1876-1947) *nhd.* Người làng Thạnh-bình (Quảng-nam), nho-học đỗ tiến-sĩ; từ 1902 đến 1906, hoạt-động trong các phong-trào Xuất-dương và Đông-du, Đông-kinh nghĩa-thục; năm 1908, bị đày Côn-nôn sau phong-trào đòi bãi thuế ở Quảng-nam, Quảng-ngãi; năm 1925 được trả tự-do, về Huế ra báo *Tiếng dân* và được cử vô Hội-đồng Nhân-dân Trung-kỳ; 1945 tham-gia cuộc kháng-chiến chống Pháp; 1946 được bầu vào Quốc-hội miền Bắc và làm Chủ-tịch Hội Liên-hiệp Quốc-dân Việt-nam; mất ngày 24-4-1947 tại Quảng-ngãi.

HUỲNH-VŨ THƯ-THANH *vch.* Tên bài thơ vịnh trường Quốc-tử-giám ở xã An-ninh, phía tây kinh-thành Huế; trường này được liệt vào số 20 thắng-cảnh ở Huế.

HUYỀN-KHÊ HOÀ-THƯỢNG *nhd.* X. **Giác-linh.**

HUYỀN-QUANG *nhd.* Nhà sư được kể là Tổ thứ 3 trong phái Trúc-lâm, người làng Vạn-tải, đất Vũ-ninh (nay thuộc h. Gia-bình, Th. Bắc-ninh BV.), năm 9 tuổi đã biết làm thơ, 19 tuổi đi tu.

HUYỀN-TRANG *nhd.* X. **Trần-huyền-Trang.**

HUYỀN-TRÂN *nhd.* Công-chúa vua Trần Nhân-tông; năm tân-sửu (1301) được vua cha hứa gả cho vua Chiêm-thành là Chế-Mân; khi Chế-Mân sai người đem sính-lễ đến cưới thì triều-thần không thuận; năm bính-ngọ (1306) Chế-Mân tình-nguyện dâng hai châu Ô và Rí làm lễ sính, vua Trần Anh-tông (anh công-chúa) thuận gả để lấy hai châu ấy sau đổi tên là Thuận-châu và Hoá-châu; năm 1307, Chế-Mân chết, vua Anh-tông sai Trần-khắc-Chung giả cượp

tiếng đến thăm, tìm cách đem công-chúa về nước để tránh nạn hoả-thiêu theo phong-tục Chiêm-thành.

HUYỆN sk. Một địa-phương hành-chánh gồm nhiều Tổng trong một Phủ hoặc Châu, đặt ra từ đời Lê Thái-tổ (1428-1433) do một Chuyển-vận-sứ cai-trị.

HUNG-GIA-LỢI (Hongrie) *đd.* Một nước ở Trung-Âu; Đ. giáp Lỗ-ma-ni, T. giáp Áo, N. giáp Nam-tư, B. giáp Tiệp-khắc và Nga-xô; Thủ.: Budapest; dt.: 93.000 csv.; ds.: 9.812.000; Kinh-tế: Xứ kỹ-nghệ nông-nghiệp, xuất-cảng *ngũ-cốc, hàng dệt, súc-vật sống, sản-phẩm súc-vật, máy-móc*; khoáng-sản có: *dầu lửa* và *thán-đá*.

HUNG-NÔ *nhd.* Tên người TH. đời Tần đời Hán gọi một dân-tộc ở ph. B. nước ấy, ngoài Vạn-lý trường-thành, tức người Mông-cổ.

HÙNG-LĨNH *đd.* Núi ở ph. Đ. huyện Vĩnh-lộc, Th.Thanh-hoá TV.; bắt từ núi Mông-gù đổ lại; ph. T. chân núi có một giếng nước nóng luôn-luôn sôi sùng-sục; trong núi có nhiều nhơn-sâm.

HÙNG-SƠN *đd.* Núi ở xã Hi-cương, Ph. Lâm-thao, Th. Phú-thọ BV.; trên núi có đền thờ Hùng-vương.

HÙNG-VƯƠNG *nhd.* Hiệu 18 đời vua đời Hồng-bàng, dòng Lạc-long-Quân ở TCTD. ở nước Nam.

HỨA-DO *nhd.* Người hiền ở TCTD. nước TH., được vua Nghiêu đề-nghị truyền ngôi cho, bèn xuống sông rửa tai; Sào-Phủ đương cho trâu uống nước, thấy hỏi thì ông đáp: « Vua Nghiêu nói tôi có tài và nhơn-đức, toan nhường ngôi cho tôi; những lời ấy làm bẩn tai tôi, nên tôi phải rửa ». Sào-Phủ nói: «Tại anh tới chỗ phồn-hoa nên phải nghe những lời dơ-bẩn ấy; nghe mà rửa tai, tốt hơn đừng nghe có hay hơn không »? Rồi Sào-Phủ dắt trâu lên trên dòng cho uống nước. Hứa-Do hỏi, ông đáp: «Tôi không muốn trâu tôi uống nước dơ từ tai anh ra ».

HỨA-VIỄN *nhd.* Người cùng Trương-Tuần cố-thủ thành Tuy-dương của nhà Đường TH. khi bị An-lộc-Sơn vây khốn, đến nỗi hết lương vẫn không chịu đầu; chừng thành bị hạ, hai người đều bị giặc giết; người sau lập đền thờ, gọi là Song-trung-miếu.

HƯNG-ĐẠO-VƯƠNG *nhd.* Chức của Trần-quốc-Tuấn (X. **Trần-quốc-Tuấn**).

HƯNG-HOÀ-GIANG *đd.* Tức sông Tân-an hay Vàm-cỏ-tây.

HƯNG-HOÁ *đd.* Một huyện của Tỉnh Phú-thọ BV.; hồi TCTD., đó là của một phần của Bộ Tân-hưng nước Văn-lang; nơi đó có động Khuất-liêu là nơi Lý Nam-đế khi bại-binh rút về cố-thủ và mất luôn nơi ấy (458).

HƯNG-YÊN *đd.* Một Tỉnh miền Châu-thổ BV.; Đ. giáp Kiến-an, T. giáp Hà-đông, N. giáp Nam-định, B. giáp Hải-dương; hồi TCTD., đó là một phần của bộ Giao-chỉ, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

HƯNG-KHÁNH sk. Niên-hiệu vua Giản-định-đế đời Hậu-Trần, khoảng 1407-1409.

HƯNG-LONG sk. Niên-hiệu đời vua Trần Anh-tông, khoảng 1293-1314.

HƯNG-SƠN *đd.* tên quận trong Th. Hà-tĩnh TV.

HƯNG-THỐNG sk. Niên-hiệu đời vua Lê Đại-hành, khoảng 989-993.

HƯNG-TRỊ sk. Một niên-hiệu đời vua Mạc-mậu-Hợp, khoảng 1586-1567.

HƯNG-TRUNG *đd.* tên đồn binh tại Láng-linh (An-giang) của đức Cố Quản Trần-văn-Thành.

HƯƠNG-BÌNH *đd.* Tức Hương-giang và Ngự-bình.

HƯƠNG-CẢNG *đd.* Thuộc-địa Anh trên lãnh-thổ TH., được TH. nhường cho Anh hồi tháng giêng năm 1841; mãi đến tháng 8 năm 1842, hiệp-ước Nam-kinh mới được ký-kết để công-nhận sự-kiện ấy; cách Trân-châu-giang (Pearl River) 32 cs. về ph. Đ. và cách đô-thị Quảng-đông 145 cs. về ph. N.; đảo dài lối 20 cs. từ Đ. sang T. và rộng từ 3 tới 8 cs. từ B. xuống N. và cách lục-địa TH. bằng một hải-cảng thiên-tạo; dt.: 1.000 csv. (kể cả bán-đảo Cửu-long); ds.: 2.250.000; nguyên là một hải-cảng tự-do, hàng-hoá xuất-nhập-cảng đều miễn-thuế (trừ rượu mạnh, thuốc lá, một số dược-phẩm và dầu thơm), nên giá rất rẻ, được du-khách tới viếng rất đông; về kỹ-nghệ, có đóng và sửa tàu, dệt bông, chế kim-khí nhẹ; ngư-nghiệp cũng quan-trọng.

HƯƠNG-CHỬ *đd.* tên con sông hợp cùng

sông Mã chảy ra cửa Sang thuộc Th. Thanh-hoá TV.

HƯƠNG-ĐIỂM *đd.* tlm. cái chợ, về sau thành thị-trấn, trong làng Tân-hảo, một mối thông-thương duy-nhứt từ Ba-tri đi Bến-tre, khi người Pháp chưa sang.

HƯƠNG-ĐIỀN *đd* tlm. Q. của Th. Thừa-thiên TV., có 8 xã.

HƯƠNG-GIANG *đd. Clg.* Sông Hương, con sông chảy ngang kinh-thành Huế TV., có 2 nguồn : 1º Theo nguồn tả-trạch từ Ba-khê ở núi Trường-động chảy về ph. Tb. quanh-co qua Điện-sơn, Biện-lộ, Phổ-giang đến Thủ Na, lại chuyển qua ph. Đ. chảy qua các thác đến ngã-ba sông Bằng-lãng ; 2º Theo nguồn hữu-trạch chảy qua bến Đồng-giang, lại chảy về ph. Đn. đến ngã-ba sông Bằng-lãng ; từ đây, hai dòng hiệp-lưu chảy về ph. Đ. quanh trước Cơ-thánh-lăng đến ph. Đ. núi Ngọc-trản rồi quanh qua ph. B. đến ngã-ba Long-hồ, rồi đến ngã-ba cầu Lợi-tế, quanh trước kinh-thành đến ngã-ba cầu Gia-hội, ngã-ba Bao-vinh, ngã-ba Triều-sơn, ngã ba Thanh-phước, bến Thái-dương, ph. N. thành Trấn-hải rồi đổ ra cửa Thuận-an.

HƯƠNG-HỘI *chtr.* Tên hội-đồng hương-chính ở BV., lập ra từ tháng 8 năm 1921 để coi việc quản-trị trong làng, thi-hành mạng-lịnh và huấn-thị của quan trên, lập khoán-lệ, dự-định sổ chi-thu, hoà-giải việc kiện-tụng trong làng....

HƯƠNG-SƠN *đd.* Núi thuộc Ph. Mỹ-đức, Th. Hà-đông BV., trên núi có chùa Hương, tức chùa Hương-tích, có động cả, dưới có đền thờ Phật Quan-âm.

HƯƠNG-SƠN *đd.* tlm. Q. của Th. Hà-tĩnh TV.

HƯƠNG-TÍCH *ktr. Clg.* Chùa Hương, ngôi chùa trên núi Hương-sơn, hằng năm lối tháng 2 tháng 3 đều có hội, thu-hút rất đông khách hành-hương hoặc làm-thắng

HƯƠNG-THÂN NGÀ *nhd.* Một cựu hương-chức ở chợ Bà-quẹo, làng Tân-sơn-nhì (Gia-định), là một tay lịch-lãm giang-hồ, được Nguyễn-an-Ninh giao việc tổ-chức Hội kín ở vùng này, bị bắt năm 1928.

HƯƠNG-THUỶ *đd.* tlm. Q. của Th. Thừa-thiên, có 15 xã.

HƯƠNG-THỨ *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong h. Hương-sơn, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng, do Nguyễn-huy-Giao quản-suất.

HƯƠNG-TRÀ *đd.* tlm. Q. của Th. Thừa-thiên TV., có 8 xã.

HƯỜNG HIỆU *nhd.* Tức ông Phó-bảng Hiệu, người đứng ra chiêu-mộ dân-chúng, khởi-nghĩa chống Pháp năm 1859 sau khi Pháp đổ-bộ tại Hải-châu (Đà-nẵng) ; sau nhiều trận giáp-chiến dữ-dội, nghĩa-binh vì thế yếu hơn, phải rút lui theo con sông Chiên-đàn để tản-mác về nội-địa mà tổ-chức du-kích-chiến trường-kỳ.

HƯỚNG-HOÁ *đd.* tlm. Q. của Th. Quảng-trị, có 14 xã.

HỮU-NGU (2256-2205 trTC) *sk.* Một triều-đại TH. ở TCTĐ., sau đời Đào-Đường, vua là ông Thuấn, tên Trùng-Hoa, được vua Nghiêu truyền ngôi, đóng đô ở Bồ-bản (sau thuộc h. Ngu-hương, đạo Hà-đông, Th. Sơn-tây).

I

I-RẮC (Iraq) *đd.* Một nước thuộc ph. T. châu Á, Đ. giáp Ba-tư, T. giáp Jordan và Xi-ri, N. giáp vịnh Ba-tư, xứ Kuwait và Nam Á-rập, B. giáp Thổ-nhĩ-kỳ ; Thđ. : Bắc-đa (Bagdad) ; dt. : 435.000 csv. ; ds. : 4.860.000 ; xứ nông-nghiệp và chăn nuôi ; nông-sản chánh là *ngũ-cốc, bông vải* và *chà-là.*

I-RĂNG (Iran) *đd.* X. Ba-tư.

I-XA-RẮC *nhd.* Tên gọi du-kích-quân Cam-bốt kháng-chiến chống Pháp từ sau khi Nhựt đầu hàng Đồng-minh (1945) tới Hội-nghị Giơ-neo (1954).

ÍCH-LAN *đd.* Một nước trên cù-lao ở ph. B. Đại-tây-dương, gần Bắc-cực, xưa là một Hoả-diệm-sơn ; Thđ. : Amman ; dt. : 95.000 csv. ; ds. : 1.500.000 ; nền kinh-tế trong xứ nặng và đánh cá để vô hộp và nuôi trừu.

IN-ĐÔ-NÊ-DI-A (Indonésia) *đd. Clg.* Nam-dương, quần-đảo ở Thái-bình-dương, giữa Á-châu, nước Phi-luật-tân và nước Úc-đại-lợi ; các đảo chính là Djava, Sumatra, Bornéo, Célèbes ; giống dân da đen như người Ấn-độ ; Thđ. : Djakarta ; dt. : 1.900.000 csv. ; ds. : 85.000.000 ; nông-sản có : *đậu nành, thuốc lá, cà-phê, cao-su, trà, mía, canh-ki-na, dừa, tiêu* ; khoáng-sản có : *dầu lửa, than đá, thiếc, bạc, vàng, đồng, bâu-xít, man-ga-na.*

Y

YA DRANG *dd.* tlm. thác nước cách Tl. Gia-lai (Pleiku) 40 cs. về hướng Tn., cao gần 30 m.

YAMKAT *dd.* Đèo cao 1.295 m. cách Tl. Lâm-đồng 19 cs. về ph. Dn.

Y-BÍCH *dd.* Clg. Linh-trường hải-khẩu, cửa biển trong h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá TV, ngay cửa, có núi Linh-trường chắn ngoài biển.

Y-DOÃN *nhd.* Một [illegible] ăn-dật, cày ruộng ở đất Hữu-sằn TH. được ông Thành-Thang tiến-cử cho vua Kiệt nhưng vua Kiệt không dùng ; ông phò Thành-Thang đánh thắng vua Kiệt mà lập nên nhà Thương.

Ý-ĐẠI-LỢI (Italia) *dd.* Một bán-đảo thuộc ph. N. Âu-châu nhô ra biển Địa-trung-hải, Đ. giáp biển Adriatique, T. giáp biển Ligurian và Tyrrhenian, B. giáp Pháp, Áo, Thuỵ-sĩ và Nam-tư ; Thđ. : La-mã ; dt. : 301.000 csv. ; ds. : 45.553.000 ; Nông-sản có : *ngũ-cốc, khoai tây, nho, đậu, củ cải đường, ô-liu* ; kỹ-nghệ gồm có việc chế-tạo *hàng dệt, xe hơi hoá-chất, điện phẩm.*

Ỷ-LAN THÁI-PHI *nhd.* Con nhà trồng dâu được vua Lý Thánh-tông nạp vào cung làm phi, sinh thái-tử Càn-đức, sau nối ngôi cha xưng Lý Nhân-tông (1072-1127). Xt. **Buông mành trị nước** và **Dựng vợ gả chồng** PH. II.

YEMEN *dd.* Một nước ph. Tn. Á-rập, nằm dọc theo Hồng-hải ; Thđ. : Sana ; dt. : 62.000 csv. ; ds. : 4.500.000 ; có nhiều núi nên việc trồng-tỉa cây ăn trái và cà-phê cần hệ-thống dẫn nước.

YÊN-BÁY *dd.* Một Th. miền trung-du BV., Đ. giáp Tuyên-quang, T. giáp Lai-châu và Sơn-la, Đn. giáp Phú-thọ và Hưng-hoá ; nơi khởi-nghĩa của Việt-nam Quốc-dân-đảng năm 1930 và cũng là nơi Pháp thiết-lập Hội-đồng đề hình và đoạn-đầu-đài để xử những chiến-sĩ cách-mạng trong tổ-chức ấy.

YÊN-HƯNG *dd.* tlm h. trong Th. Quảng-yên BV.

YÊN-LẠC *dd.* Tên dãy núi trong Th. Bắc-kạn BV.

YÊN-MÃ *dd.* Tên một dãy núi trong h. An-sơn, Th. Ninh-bình BV.

YÊN-MÔ *dd.* tlm. h. trong Th. Ninh-bình BV.

YÊN-PHONG *dd.* tlm. h. trong Th. Bắc-ninh BV.

YÊN-PHỤ *dd.* tlm. quả núi ở mạn Hải-dương BV.

YÊN-TÔN *dd.* tlm. động trong h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, nơi Hồ-quý-Ly cho xây thành Tây-đô năm bính-tý (1396).

YÊN-TỬ *dd.* tlm. quả núi trong h. Yên-hưng, Th. Quảng-yên BV.

YÊN-THẾ *dd.* Một vùng thuộc trung-châu BV. cách Hà-nội lối 50 cs. về ph. Tb., Đ. giáp Lạng-sơn, T. giáp Bắc-kạn và Thái-nguyên, N. giáp Bắc-giang, Đáp-cầu và Bắc-ninh, B. liền với Thất-khê và Cao-bằng ; chia làm 2 vùng : 1º Thượng-yên là những rừng-rậm cao từ 100 tới 150m. ; Hạ-yên là đồng-bằng, có ruộng và làng-mạc đông-đúc ;

nguyên là nơi ẩn-hiểm của Hoàng-hoa-Thám đã chống Pháp suốt 25 năm (1888-1913).

YẾN-ANH *nhd. Cg.* Án-Anh hay Án-tử, tự Bình-trọng, người đời Chiến-quốc TH. làm Thượng-đại-phu nước Tề trải 3 đời vua: Linh-công, Trang-công và Cảnh-công, có tài ứng-đối hoạt-bát và tận-trung với nước.

YẾN-TỬ XUÂN-THU *sch.* Bộ sách ghi chép những việc làm và những lời nói hay của Yến-Anh.

YERSIN Alexandre (1863-1943) *nhd.* Sinh tại Lavaux (Thụy-sĩ), làm Y-sĩ trong quân-đội Pháp, chuyên về vi-trùng-học; năm 1894 khám-phá ra vi-trùng hạch chuột trong tai-nạn thảm-khốc tại Hương-cảng; sang VN. sáng-lập các Y-viện Pasteur tại Sài-gòn và Nha-trang; thường sống chung với dân Thượng ở Cao-nguyên TV. và nhờ vậy, khám-phá ra được đất Đà-lạt; qua đời ở đây năm 1943.

YẾT-KIÊU *nhd.* Cùng với Dã-Tượng là hai cận-vệ trung-tín của Hưng-đạo-vương.

YẾU-LY *nhd.* X. **Yếu-Ly thích Khánh-Kỵ** PH. II.

K

KATAMBON *đd.* Một làng nhỏ giữa hai làng Mỹ-đức và Khánh-hoà, Tg. Châu-phú, Th. Châu-đốc NV. dựa sông Hậu, nguyên là phủ Tầm-bôn của Thuỷ Chân-lạp được vua Nặc-nguyên dâng Chúa Nguyễn từ năm ất-hợi (1755).

KANTHARA *đd.* Tên rặng núi trong dãy Trường-sơn, thuộc Th. Phú-yên TV., có mũi Nạy (Cap Varella) ở cuối-cùng.

KÊ-GÀ (Cap Padaran) *đd.* Mũi đất nhô ra Nam-hải, thuộc Th. Khánh-hoà TV. (do Khe-gà mà người Pháp âm trại ra).

KENYA *đd.* Một nước ở Phi-châu ; Đ. giáp Ấn-độ-dương và Somalie thuộc Ý, T. giáp Ugande, N. giáp Tanganyika, B. giáp Ethiopie và Soudan ; Thđ. : Nairobi ; dt. : 582.624 csv. ; ds. : 6.252.000 ; sản-phẩm gồm có *cà-phê, ngũ-cốc, trà, sữa, bơ, phô-mát, gỗ.*

KẾ-SÁCH *đd. tỉm.* Q. trong Th. Ba-xuyên NV. có 9 xã.

KIL *nhd.* Tên một giống dân thiểu-số gốc Ấn-Nam-dương, ở cao-nguyên TV., chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chàm.

KIM-ÂU *đd.* Tên núi Ông-lâu-san và Đại-lạn-san do Hồ-hán-Thương đặt lại, thuộc h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., thế núi bỏ uốn thẳng chọc mây, dưới có suối trong, bốn mùa không cạn.

KIM-CHÂU *nhd.* Tên công-chúa thứ tư vua Lý Nhân-tông, một hôm ngồi thuyền du-ngoạn trên hồ Dâm-đàm (Hồ-tây), về đến cung thì chết ; sau hiển-linh, vua cha truyền lập đền thờ tại bờ Đn. hồ ấy.

KIM-CHI *đd.* Dãy núi đá vôi gần sông Bắc-giang, thuộc Th. Bắc-kạn BV.

KIM-DỰ LAN-ĐÀO *vch.* Tên bài thơ của Mạc-thiên-Tích, vịnh cảnh Tô-châu, 1 trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên NV.

KIM-LONG *đd. tỉm.* làng trong h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV., nơi Chúa Thượng Nguyễn-phúc-Lan dời phủ-trị từ làng Phúc-an vào từ năm bính-tý (1636).

KIM-PHỤNG *đd. tỉm.* hòn núi ở Huế TV.

KIM-QUY (*truyện*) : Tên vị thần hồi TCTĐ. đã bày phép cho An-dương-vương xây Loa-thành và cho một cái móng chưn để làm cái lẫy nỏ, dùng chống giặc giữ thành.

KIM-QUY *đd.* Một đảo nhỏ ở Ph. N. đảo Phú-quốc NV.

KIM-SƠN *đd.* Thác nước ở h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., nơi quân nhà Mạc, năm 1540, truyền đem đá lấp cạn, dẫn quân lính voi ngựa qua chận đánh quân Trịnh-Kiểm tại Ông-cung.

KIM-SƠN *đd. Cg.* Biện-lĩnh hay Bồng-sơn, tên dãy núi ở xã Ngọc-sơn, ph. Đn. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., bắt đầu từ núi Hùng-lĩnh, bò dọc theo sông Mã, đột lên 29 ngọn.

KIM-SƠN *đd. tỉm.* rặng núi trong Th. Bình-định TV., trong ấy có mỏ vàng.

KIM-SƠN-ĐỘNG *đd.* Cái động trong núi Kim-sơn ở xã Ngọc-sơn, ph. Đn. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., có thể ngồi thuyền suốt từ bên tả sang bên hữu núi.

KIM-TỬ *đd.* Núi ở xã Ngọc-tử, h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., từ núi Thái-đường tới ph. N. sông Mã; trên có động cao rộng làm chùa.

KIM-THẠCH KỲ-DUYÊN *vch.* Tên bổn tuồng hát bội của ông Bùi-hữu-Nghĩa.

KIM THÁNH-THÁN (1627-1662) *nhd.* Tên Trương-Thái, tự Thánh-thán, sau đổi tên lại là Kim-Vị, người cuối nhà Minh TH., học giỏi, cuồng ngạo, kỳ-khí, có phê-bình nhiều truyện hay như *Tam-quốc-chí, Thuỷ-hử, Tây-sương-ký*; qua đời Thanh, can-án bị xử chết.

KIM-TRÀ *đd. Cg.* Nghĩa-trang-sơn, núi trong 2 Tg. Dương-sơn và Lỗ-hương, h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá TV., có 1 ngọn thật cao, được người đi biển nhắm vào làm căn-cứ.

KIM-VÂN-KIỀU *vch.* Tên một bản truyện Kiều của Nguyễn-Du.

KINH-BẮC *đd.* Một trấn ở mạn B. BV. nay là Th. Bắc-ninh.

KINH DƯƠNG-VƯƠNG *nhd.* Tên tộc là Lộc-Tục, vua nước Xích-quỷ ở TCTĐ., theo truyền-thuyết, có lẽ là vị vua đầu-tiên của nước Nam.

KINH ĐÔI *đd.* Con kinh song-song với kinh Tàu-hủ, từ kinh Lò-gốm đến giáp mối với Kinh Tẻ và rạch Bến-nghé.

KINH-KHA *nhd.* Tên thật là Khánh-Phong, người Châu-phương qua ngụ nước Yên, được thái-tử Yên-Đan hậu-đãi đã nhờ qua Tần thích-khách Tần Thuỷ-hoàng; nhưng việc không thành, bị Thuỷ-Hoàng giết. Xt. **Tráng-sĩ một đi không trở lại** PH. II.

KINH LAGRANGE *đd.* Kinh đào từ làng Mỹ-thọ, Tg. Phong-nẫm, Th. Kiến-phong NV. đến sông Vàm-cỏ-tây trên làng Thanh-hoà, Tg. Thanh-hoà-hạ, Th. Kiến-tường NV.

KINH-MÔN *đd. tlm.* phủ trong Th. Hải-dương BV.

KINH NICOLAI *đd.* Kinh nối liền rạch Mang-thít và rạch Trà-ôn, trong Tg. Bình-lễ, Th. Phong-dinh NV.

KINH TẺ *đd.* Kinh đào từ sông Bến-nghé đến vàm rạch Bến-nghé và Kinh Đôi thành ngã-tư, trên có cái cầu hình chữ Y.

KINH-THÀNH THẤT-THỦ *sk.* Cuộc chính-biến đêm 22 tháng 4 năm ất-dậu (1885) tại Huế, do Tôn-thất-Thuyết chủ-trương, bị thất-bại, ông phải phò vua Hàm-nghi và hoàng-tộc bỏ kinh-thành Huế.

KINH THI *vch.* Tên pho sách do đức Khổng-tử san-định những ca-dao xưa thành 4 phần: *Quốc-phong, Tiểu-nhã, Đại-nhã* và *Tụng*.

KINH THƯ *vch.* Tên pho sách của đức Khổng-tử góp nhặt những phép-tắc, mưu-kế, lời truyền dạy và lời khuyên-răn của các đời vua xưa.

KINH TRUYỆN *vch.* Tức Ngũ-kinh và Tứ-truyện, gồm có Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Xuân-thu (Ngũ-kinh); Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-tử (Tứ-truyện).

KINH XUY-Ê (Suez) *đd.* Con kinh đào và khánh-thành năm 1869 ngang nước Ai-cập theo chiều T.-Đ. từ Địa-trung-hải tới Vịnh Xuy-ê, đã rút ngắn đường biển từ Âu sang Á, không phải vòng mũi Hảo-vọng như trước.

KÍNH-CÁO NAM-KỲ PHỤ-LÃO-VĂN *vch.* Bản truyền-đơn kín của cụ Phan Sào-nam viết thay lời Kỳ-ngoại-hầu Cường-để, kêu gọi người Nam-kỳ giúp học-sinh du-học Nhựt-bổn.

KIỀM-LÂU *nhd.* Người hiền đời Xuân-thu nước Tề, lo tu thân giữ mình trong sạch, không ra làm quan; khi chết, chỉ có cái mền ngắn, không đủ liệm; thầy Tăng-tử khuyên vợ ông đẩy lệch cái mền thì vừa kín, nhưng bà đáp: tính ông sinh-thời chịu ngay không chịu lệch, vậy nay thà ngay mà hở hơn lệch mà kín.

KIẾM-CHÂU *đd.* Thuộc h. Tương-dương, Th. Nghệ-an TV.

KIÊN-AN *đd. tlm.* Q. trong Th. Kiên-giang NV. có 15 xã.

KIÊN-BÌNH *đd. tlm.* Q. trong Th. Kiên-giang NV. có 9 xã.

KIÊN-GIANG *đd.* Nguyên là một thị-trấn Th. Hà-tiên do Mạc-Cửu khai-phá đất Thuỷ Chân-lạp lập ra từ giáp-dần (1734) và sau được con là Mạc-thiên-Tích mở rộng từ năm ất-mão (1735); trong khi lưu-vong, Nguyễn vương Phúc-Ánh thường ẩn-trú nơi đây; cũng nơi đây, đêm 16-6-1868, đoàn dân-quân do ông Nguyễn-

trung-Trực chỉ-huy, từ Phú-quốc kéo qua đánh úp, giết hết quân chiếm đóng của Pháp, giải-tán hết các cơ-quan hành-chánh do Pháp đặt ra; một tuần-lễ sau, khi hay đại-quân Pháp sắp đến, ông cho chở hết võ-khí lương-thực về Phú-quốc để tránh mũi nhọn. Dưới thời Pháp-thuộc, đây là thị-xã Th. Rạch-giá; năm 1956, Th. Rạch-giá được đổi tên lại là Kiên-giang; qua đầu năm 1957, Th. này gộp thêm Th. Hà-tiên và đảo Phú-quốc; Tl.: Vĩnh-thanh-vân; Đ. giáp 2 Th. An-giang và Phong-dinh, T. giáp Vịnh Thái-lan, N. giáp 2 Th. An-giang và An-xuyên, B. và Đb. giáp Th. An-giang và nước Cam-bốt.

KIÊN-GIANG-ĐẠO *sk.* Một đạo binh-trấn do Mạc-thiên-Tích thiết-lập tại Rạch-giá, thuộc lãnh-thổ Hà-tiên (Hà-tiên xưa rộng trùm các Th. Long-xuyên, Rạch-giá, Cần-thơ và Bạc-liêu) để ngừa binh Xiêm qua khuấy-nhiễu, dưới thời chúa Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765).

KIÊN-HƯNG *dd.*: tỉm. Q. của Th. Kiên-giang, có 8 xã.

KIÊN-TÂN *dd.*: tỉm. Q. của Th. Kiên-giang, có 5 xã.

KIÊN-THÀNH *dd.*: tỉm. Q. của Th. Kiên-giang, có 8 xã.

KIỀN-NGUYÊN-ĐIỆN *ktr.* Điện dựng vào đầu triều Lý tại ao Bút-giác trong thành Bạch-mã (Hà-nội), nay là đền Dực-thánh ở phường Hồ-khẩu.

KIẾN-AN *dd.* Một Th. miền trung-du Châu-thổ BV., Đ. giáp Vịnh BV., T. giáp Hải-dương, N. giáp Thái-bình, B. giáp Hải-phòng.

KIẾN-BÌNH *dd.*: tỉm. Q. của Th. Kiến-tường NV., có 7 xã.

KIẾN-ĐỨC *dd.*: tỉm. Q. của Th. Quảng-đức TV., có 4 xã.

KIẾN-GIA *sk.*: Niên-hiệu đời Lý Huệ-tông, khoảng 1211-1225.

KIẾN-HOÀ *dd.* Một Tỉnh ở NV., nguyên là Th. Bến-tre đổi tên từ 1956; Tl.: Trúc-giang; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Vĩnh-long, N. giáp Vĩnh-bình, B. giáp Định-tường.

KIẾN-HOÀ TIÊN-SANH *nhd.* Danh-hiệu cụ Phạm-đăng-Xương do người ở giồng Sơn-quy gọi tặng, khi cụ mở trường dạy học nơi ấy (giữa thế-kỷ XVIII).

KIẾN-PHONG *dd.* Tỉnh mới thành-lập từ tháng 2 năm 1956, rút 4 Tg. Kiến-hưng, Kiến-hoà, Phong-nẫm, Phong-thạnh, Q. Cao-lãnh của Th. Sa-đéc; những Q. khác còn lại của Th. này nhập với Th. Vĩnh-long; Tl.: Cao-lãnh; Vị-trí: Đ. giáp Kiến-tường, T. giáp An-giang, N. giáp Định-tường, B. giáp Cam-bốt; dt.: 2.515 csv.; ds.: 231.000.

KIẾN-PHÚC *sk.* Niên-hiệu vua thứ 6 nhà Nguyễn (X. **Nguyễn-ưng-Đăng**).

KIẾN-TÂN *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thiếu-đế, khoảng 1398-14000.

KIẾN-TƯỜNG *dd.* Nguyên là Q. Mộc-hoá của Th. Tân-an, lập thành Th. từ tháng 2 năm 1956, Tl.: Mộc-hoá; vị-trí: Đn. giáp 2 Th. Long-an và Định-tường, Tn. giáp Th. Kiến-phong, B. giáp nước Cam-bốt; dt.: 2.418 csv.; ds.: 44.000.

KIẾN-TRUNG *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thái-tông, khoảng 1225-1237.

KIẾN-VĂN *dd.* tỉm. Q. của Th. Kiến-phong NV.

KIỆN-KHÊ *dd. Clg.* Núi Thiên-kiện, một hòn núi trong h. Thanh-liêm, Th. Hà-nam BV.

KIỆT *nhd.* Tên vị vua cuối nhà Hạ TH., hoang-dâm hung-bạo, say-mê Muội-Hỷ, bị Thành-Thang đánh lấy nước lập ra nhà Thương.

KIÊU-BINH *sk.* Binh lính Chúa Trịnh tuyển ở vùng Thanh-hoá Nghệ-an, gọi là ưu-binh để làm túc-vệ nơi kinh-kỳ; chúng ỷ công, trái kỷ-luật, hà-hiếp dân-chúng, giết quan bức chúa từ năm giáp-dần (1674) đời Trịnh-Tạc tới năm giáp-thìn (1784) đời Trịnh-Khải, nhờ quan Tham-tụng Bùi-huy-Bích dỗ-dành mãi mới yên; tuy vậy, đó là mầm-móng gây đổ-vỡ chánh-quyền Chúa Trịnh, Tây-sơn mới thừa dịp đem quân ra đánh dẹp.

KIỀU-CÔNG-HÃN *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân, chiếm giữ Phong-châu (sau là h. Bạch-hạc, Th. Vĩnh-yên BV.), xưng Kiều-tam-chế.

KIỀU-CÔNG-TIỆN *nhd.* Tướng của Dương-diên-Nghệ, năm 936, giết Nghệ cướp quyền Tiết-độ-sứ ở nước Nam do Nghệ đã đoạt trong tay người Tàu 6 năm về trước; rể của Nghệ là Ngô-Quyền cử binh đánh báo-thù, Tiện phải cầu-cứu với nhà Nam-Hán TH.; nước này cho thái-tử Hoằng-Tháo sang cứu-viện nhưng không kịp, vì Tiện bị Ngô-Quyền giết năm 938.

KIỂU-THUẬN *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân

chiếm giữ Hồi-hồ (Sơn-tây), xưng Kiểu lịnh-công.

KỲ-ANH *đd.* tỉm. h. trong Th. Hà-tịnh, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng (1885-1895).

KỲ-BÁ *nhd.* Cùng với Hiên-Viên là 2 ông tổ nghề thuốc Bắc.

KỲ-CẤP *đd.* Tên một ngọn núi vùng Lạng-sơn BV.

KỲ-CÙNG *đd.* Con sông chảy ngang Th. Lạng-sơn BV. và sông Bằng-giang.

KỲ-ĐỒNG *nhd.* X. **Nguyễn-văn-Cẩm.**

KỲ-HOÀ *ktr.* Dãy đồn trận do Nguyễn-tri-Phương cho đắp quanh thành Sài-gòn năm canh-thân *(1860)* để vây đánh quân Pháp.

KỲ-LA *đd.* tỉm, cửa biển thuộc Th. Hà-tĩnh TV.

KỲ-LÂN *đd.* Tên xưa của hai bãi thuộc thôn Lạc-chính (Hà-nội).

KỲ-LÂN *đd.* Tên hai quả núi ở xã Mật-sơn, ph. N. h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV.

KỲ-THỨ *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong h. Kỳ-anh, Th. Hà-tĩnh TV., do Vũ-Phát quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng.

KỲ-VÂN *đd.* tỉm. mũi đất nhô ra biển Nam-hải, thuộc làng Phước-hải, Tg. An-phú-thượng, Th. Phước-tuy NV.

KỶ CON *nhd.* X. **Đoàn-trần-Nghiệp.**

KỶ-TÍN *nhd.* Tôi công-thần nhà Hán TH., khi tôi chúa Hán Bái-công bị vây trong thành Vinh-dương, Kỷ-Tín đã giả Hán Bái-công gạt Hạng-Võ cho Bái-công thoát ra ngả khác; bị Hạng-Võ đốt chết.

KOM PLONG *đd.* tỉm. Q. của Th. Kon-tum, có 11 xã.

KONTUM *đd.* Nguyên là một cái hồ nước cao độ 600m. được phù-sa sông Dak-Bla lấp bằng, một tỉnh miền cao-nguyên TV., Đ. giáp Th. Quảng-ngãi, Th. Bình-định và 1 phần Th. Gia-lai (Pleiku), T. giáp Ai-lao, N. giáp Gia-lai, B. giáp T. Quảng-nam; đt.: 54.098 csv.; ds.: 87.344 gồm 10.000 người Kinh và 77.344 người Thượng.

KUY *nhd.* Tên một giống dân thiểu-số gốc Ấn—Nam-dương ở VN., chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chân-lạp.

KH

KHA-LÂM *đd.* Một làng trong h. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương BV., đã bị phi-cơ Pháp dội bom đốt nhà và tàn-sát hết người làng để trả thù việc Việt-nam Quốc-dân-đảng tấn-công h. Vĩnh-bảo và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô ngày 16-2-1930.

KHA-LUÂN-BỐ (1451-1506) *nhd.* Người đã khám-phá ra châu Mỹ từ tháng 10 năm 1492.

KHÁ-LI *đd.* Tên một cửa ải vùng Lạng-sơn BV.

KHA *nhd.* Một giống người thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở VN. chịu ảnh-hưởng văn-hoá Ai-lao.

KHAI-HỮU *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Hiến-tông, khoảng 1329-1341.

KHAI-THÁI *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Minh-tông, khoảng 1324-1329.

KHÁI-HƯNG *nhd.* Bút-hiệu của Trần-khánh-Giư, người làng Cổ-am, h. Vĩnh-bảo (Hải-dương) một nhà văn hiện-đại thuộc nhóm Tự-lực văn-đoàn, viết hầu hết đủ loại : truyện ngắn, khôi-hài, nhi-đồng, lịch-sử, kịch ... : *Hồn bướm mơ tiên, Nửa chừng xuân, Gia-đình, Thừa-tự, Thanh-đức, Thoát-ly, Hạnh, Cái ve, Trống mái, Tục-lụy, Đồng bệnh, Khúc Nghê-thường, Tiêu-sơn tráng-sĩ.* — Viết chung với Nhất-linh : *Gánh hàng hoa, Đời mưa gió, Anh phải sống* (tập truyện ngắn). Năm 1940, cùng Nguyễn-tường-Tam sang TH. lập đảng Tân-Việt cách-mệnh ; năm 1945, xuất-bản tờ *Việt-nam* làm cơ-quan cho Việt-nam Quốc-dân-đảng ; năm 1946, bị mất tích.

KHẢI-ĐỊNH *sk.* Niên-hiệu vị vua thứ 10 nhà Nguyễn, tên Bửu-Đảo, khoảng 1916-1925 (thời-kỳ Pháp-thuộc).

KHẢI-TƯỜNG *ktr.* Tên ngôi chùa cất năm 1832 tại Sài-gòn (trong khu vườn viện Đại-học, góc đường Trần-quý-Cáp và Duy-tân) để kỷ-niệm ngày sinh hoàng-tử Đảm (vua Minh-mạng) năm 1791 tại đây ; người Pháp gọi *Pagode Barbé* mà họ đã phá huỷ sau trận Trương-Định phục-kích quân Pháp và giết đại-úy Barbé đêm 7-12-1860.

KHẤN-SƠN *đd.* Tên hai ngọn đồi liền nhau ở ph. N. hồ Tây, trên có miếu thần Câu-Mâu cất hồi đời Lý.

KHANG-HY (1662-1722) *nhd.* Tên vua Thánh-tổ nhà Mãn-Thanh (vua thứ 3), niên-hiệu Vĩnh-lạc.

KHANG-HY TỰ-ĐIỂN *vch.* Bộ tự-điển lớn nhứt của TH., bắt đầu làm từ đời Khang-hy.

KHANG-HỮU-VI (1858-1927) *nhd.* Một nhà nho-học uyên-thâm TH., biết theo trào-lưu tiến-hoá của thế-giới, nghiên-cứu học-thuyết tây-phương và truyền-bá cho người trong nước, từng đi 11 nước Âu-châu để thâu-thái văn-minh của người ; năm Quang-tự 24 (1898) có chủ-trương một cuộc chánh-biến trong nước để lật đổ chế-độ nhà Mãn-Thanh nhưng bất-thành ; có soạn sách *Đại-đồng-thơ* luận về chủ-nghĩa đại-đồng và *Âu-châu thập-nhứt-quốc du-ký*, tả lại những điều nghe thấy và nhận-xét ở Âu-châu.

KHÁNG PHÁP BẰNG TÔN-GIÁO *sk.* Phong-trào do Kỳ-đồng Nguyễn-văn-Cẩm đề-xướng (X. **Nguyễn-văn-Cẩm**).

KHÁNG-THUẾ *sk.* Tên một phong-trào lan-tràn từ Quảng-nam về các Th. miền N. TV. năm 1908, đòi-hỏi người Pháp bãi thuế, kết-quả Trần-quý-Cáp bị xử chém ngang lưng, Phan-châu-Trinh bị bắt giam tại toà Khâm-sứ TV.

KHÁNH-ĐỨC *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1649-1652.

KHÁNH-HỈ (1067-1142) *nhd.* Một nhà sư họ Nguyễn, người làng Cổ-giao, h. Long-biên, Th. Hà-đông BV. tu chùa Từ-liêm, h. Vĩnh-khang, Th. Nam-định, sống về đời nhà Lý, có truyền lại bộ *Ngộ-đạo thi-tập.*

KHÁNH-HOÀ *dd.* Một Th. ở TV. tên do vua Minh-mạng đặt từ năm 1832, nguyên xưa là xứ Kauthara của Chiêm-thành, năm 1763, người Nam gọi là Doanh Thái-khang; vua Quang-trung đổi là Bình-khang; năm 1808, nhà Nguyễn gọi là Trấn Bình-hoà; Tl.: Nha-trang, vị-trí: Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Cao-nguyên miền N., N. giáp Th. Ninh-thuận, B. giáp Th. Phú-yên; dt.: 4.616 cs.v.; ds.: 275.140.

KHÁNH-HƯNG *dd.* Tỉnh-lỵ Th. Ba-xuyên NV.

KHÁNH-KỴ *nhd.* X. **Yếu-Ly thích Khánh-Kỵ** PH. E.

KHAO-ĐEN *dd. tlm.* núi trong dãy Bắc-sơn ở BV. cao 869m.

KHAO-MOK *dd. tlm.* núi trong dãy Yên-lạc ở BV. cao 843m.

KHÂM-ĐỊNH VIỆT-SỬ *vch.* Bộ sử do vua Tự-đức cho biên-soạn từ TCTĐ. tới cuối đời Hậu-Lê.

KHÂM-SỨ *nhd.* Viên-chức Pháp, đứng đầu xứ Trung-kỳ thời Pháp-thuộc.

KHÂU-HOẢ *nhd.* Quan Tàu, năm tân-tỵ (621), vâng mạng vua Cao-tổ nhà Đường sang cai-trị Giao-châu, chức Đại Tổng-quản.

KHÊ-THỨ *dd.* Tên một chiến-khu nhỏ của Phan-đình-Phùng trong h. Hương-khê, do Nguyễn-Thoại quản-suất.

KHIÊM-ĐỨC *dd. tlm.* Q. trong Th. Quảng-đức TV. có 4 xã.

KHIÊM-ÍCH *dd. tlm.* Q. trong Th. Định-tường NV.

KHIÊM-LĂNG *ctr.* Tên lăng vua Tự-đức xây ở hữu-ngạn sông Hương, tại núi Thiên-sơn, làng Dương-xuân-thượng, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên TV., cách Huế lối 5 cs.

KHIÊN-NGƯU *nhd.* (truyền): Tức Ngưu-lang, tục gọi chàng Ngâu hay ông Ngâu, người chăn trâu của Thượng-đế, được kết duyên với Chức-nữ; nhưng Chức-nữ vì biếng-nhác phải tội, mỗi năm chỉ được gần chồng có một lần, nhằm đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch, do bầy quạ đội cầu bắc ngang sông Ngân-hà cho nàng qua.

KHO CÂY KHẾ *dd.* Căn-cứ đầu-tiên của Nguyễn-Hoàng tại xã Ái-tử, h. Đăng-xương, Th. Quảng-trị, để tránh nạn họ Trịnh.

KHOÁ-PHỤ *nhd.* (truyền): Tên một người ngu-xuẩn, chạy đua với mặt trời từ sớm mai tới chiều, vẫn thấy mặt trời trước mặt; mệt quá khát nước, uống đầy bụng phát-ách chết.

KHOÁ-TỬ-LONG (Fai-si-long) *dd.* Cg. Bái-tử-long, một Vịnh ở cù-lao Cát-bà và Notoey (Norway) trong Vịnh BV.

KHOÁI-LỘ *dd.* (Sau là phủ Khoái) *tlm.* làng mà vua Trần Nhân-tông cấp cho Nguyễn-Khoái để ăn lộc, nhờ có công chống giặc Nguyên.

KHỔNG-ĐỒNG *dd.* Một quả núi trong Th. Hà-nam BV.

KHỔNG-GIÁO *sk.* Nguyên là một nền luân-lý do Khổng-tử đề-xướng với mục-đích khuyên người đời tu-thân, tề-gia để bình thiên-hạ, được các bậc vua chúa thời Chiến-quốc tôn-sùng, và được học-trò ngài góp nhặt những lời dạy của ngài viết thành sách phổ-biến trong dân-gian, hiệp với những kinh-sách của ngài san-định từ trước, thêm dân-chúng vì quá sùng-bái, phát-triển một hệ-thống thờ-phụng lâu dần trở thành một đạo-giáo, thạnh-hành nhứt vào đời Tống, và được truyền-bá khắp các nước ở Á-đông; đền thờ được xây-cất khắp TH. và ngài được tôn-sùng thờ-phụng như những Giáo-chủ khác; số tín-đồ lên hơn 300 triệu. Kinh-sách Khổng-giáo chia hai loại, loại thứ nhứt là Ngũ-kinh, gồm có a) *Kinh Thư* hay *sách Sử-ký,* b) *Kinh Thi* hay *sách Thơ-ca,* c)

Kinh Dịch hay *sách Biện-chứng*, *d) Kinh Lễ* hay *sách Lễ-nghi*, *đ) Kinh Xuân-thu* hay *Sử-ký nước Lỗ*; loại thứ nhì gồm có a) *Đại-học* hay *sách dạy Đạo-đức*, *b) Trung-dung*, sách dạy đạo-đức chất-trung, không thiên-lệch, *c) Luận-ngữ*, sách chép lại các lời nói hay của Ngài, *d) Mạnh-tử*, *sách của Mạnh-Kha soạn* (Xt. **Khổng-tử**).

KHỔNG-LÂM *dd.* Một khu đất trong h. Khúc-phụ, Th. Sơn-đông TH. có mộ chôn đức Khổng-tử và miếu thờ ngài.

KHỔNG-LỒ *nhd.* Tục-danh nhà sư Nguyễn-minh-Không, hiệu Không-lộ, một cao-tăng đời Lý, có tài biến nhỏ thành to. Có sách bảo ông sống dưới đời vua Trần Thái-tông (1225-1258), tu ở chùa Phả-lại trong h. Quế-dương, Th. Bắc-ninh; trong giờ nhàn rảnh, ông nhồi nặn đất sét thành khuôn rồi rót đồng chảy vào, chế thành những món đồ dùng như mâm, hũ, vò, đến tượng Phật; nghề ấy được truyền lan đi các làng, nên ông được nghề đúc đồ đồng thờ làm tiên-sư.

KHỔNG-MINH *nhd.* X. **Gia-cát-Lượng.**

KHỔNG PHU-TỬ *nhd.* X. **Khổng-tử.**

KHỔNG-TÙNG-TỬ *vch.* X. **Khổng-tử-Ngư.**

KHỔNG-TỬ (551-479 trTC.) *nhd.* *C/g.* Khổng Phu-tử, chính tên là Khổng-Khâu hay Khổng-Khưu, tự Trọng-ni, người nước Lỗ (nay là Sơn-đông TH.) chức Đại-tư-khấu, trông việc Hình ở triều-đình nước Lỗ, sau *được* thăng Nhiếp-tướng-sự; cho là không *được* trọng-dụng, người châu-du khắp *các nước* Vệ, Tống, Trần, v.v... để đem sử-học ra phụng-sự cho đời, nhưng trải 14 năm, tới đâu cũng bị xem thường; ngài bèn trở về Lỗ, thâu-nạp môn-sinh để truyền sử-học; dịch các Kinh, làm sách Xuân-thu để truyền-bá đạo học, được người đồng-thời và đời sau xem là tổ của đạo nho (tức Khổng-giáo), vì ngài có công lập hệ-thống và phát-huy đạo ấy.

KHỔNG-TỬ-NGƯ *nhd.* *C/g.* Khổng-Phụ, cháu 3 đời Đức Khổng-tử, có soạn bộ *Khổng-tùng-tử*, ba quyển, 21 thiên.

KHU-ĐỘC *dd.* Tên con sông trong h. Nghi-xuân, Th. Hà-tịnh TV.

KHU GIÓ MÙA *đl.* Vùng đất chịu ảnh-hưởng gió mùa ở hướng Đ. và hướng N. châu Á, nghĩa là từ Nhựt-bổn đến Ấn-độ.

KHUẤT-LIÊU *dd.* Tên một động thuộc đất Hưng-hoá BV., nơi Lý Nam-đế (Lý-Bôn) từ Tân-xương rút quân về cố-thủ khi bị quân nhà Lương TH. qua đánh; ở đó gần 1 năm, ngài kéo 2 vạn quân ra chống lại với quân Lương, nhưng cũng bại luôn, từng phải trở về động cũ và qua đời luôn nơi đó (458).

KHUẤT-NGUYÊN (343-290 trTC.) *nhd.* *C/g.* Khuất-đột-Nguyên, chính tên là Bình, hiệu Linh-quân, chức Tam-lư đại-phu đời vua Sở Hoài-vương thời Chiến-quốc; khi vua Sở đem binh đánh Tần, ông ngậm gươm treo mình can vua mà không *được*; quả vua Sở thất-trận và chết ở đất Tần. Vua Tương-vương lên ngôi, nghe lời gièm đày ông ra Giang-nam; ông thất-chí đâm đầu xuống sông Mịch-la chết vào ngày mồng 5 tháng 5 năm 290 trTC; tết Đoan-ngọ cử-hành mỗi năm là do tích ấy. Sinh-thời, ông là người có tư-tưởng cao-thượng, trong-sạch, thiết-tha với vận nước, chung đau khổ với đời; thường tự ví mình với người say mà tỉnh-nhơn (tức vua và đời) nhưng bị tỉnh phụ; về văn-chương, ông đã mở một kỷ-nguyên mới cho văn-thể thơ-ca, vì từ đời ông trở về trước, thơ-ca TH. chỉ ở trong phạm-vi ca-dao, tục-ngữ (mà đức Khổng-tử đã san thành Kinh-thi); từ đời ông về sau mới có lối thơ mỗi câu dài 7, 8 *chữ* gọi là Sở-từ, và do lối văn nầy trong các tập *Ly-tao*, *Cửu-chương*, *Thiên-vấn* của ông, mà có thơ thất-ngôn vậy.

KHÚC-HẠO *nhd.* X. **Khúc-thừa-Hạo.**

KHÚC-THUỶ *dd.* *tlm.* làng trong h. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương BV. bị phi-cơ Pháp dội bom đốt hết nhà cửa và tàn-sát hết lê-dân để trả thù việc Việt-nam Quốc-dân-đảng tấn-công chiếm h. Vĩnh-bảo và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô ngày 16-2 1930.

KHÚC-THỪA-DỤ *nhd.* Người Hồng-châu, (thuộc địa-hạt Bình-giang và Ninh-giang, Th. Hải-dương), tánh thương người, hào-phóng, *được* dân-chúng cử làm Tiết-độ-sứ Giao-châu từ năm 906 tới 907 khi nhà Đường mạt-vận; vua nhà Đường thấy thế không ngăn-cấm *được*, phải xuôi theo và phong ông làm Đồng-bình chương-sự.

KHÚC-THỪA-HẠO *nhd.* Con Khúc-thừa-

Dụ, nối ngôi cha làm Tiết-độ-sứ Giao-châu từ 907 tới 917 là lúc nhà Hậu-Lương mới tiếm ngôi nhà Đường, không cấm được người bổn-xứ cai-trị châu quận trước kia đã nội-thuộc TH.; ông có công lập ra *lộ*, *phủ*, *xã* ở các nơi và đặt quan-lại, sửa-sang thuế-má ưu-địch, chính-sự khoan-hoà, dân được thơ-thới; ông mất năm đinh-sửu (917).

KHÚC-THỪA-MỸ *nhd.* Con Khúc-thừa-Hạo, nối cha làm Tiết-độ-sứ Giao-châu từ 917 tới 923, do nhà Hậu-Đường phong; bị vua nhà Nam-Hán là Lưu-Yêm đánh bắt năm 923, Giao-châu lại trở thành quận huyện nhà Nam-Hán đến 931.

KHUÊ-PHỤ-THÁN *vch.* Mười bài thơ Đường điệu liên-hườn của Thượng-tân-thị Phan-quốc-Quang đặt năm 1919, thay lời một bà Phi của vua Thành-thái mà than thân trách phận, được công-nhận là tuyệt-tác.

KHUYẾN QUỐC-DÂN DU-HỌC VĂN *vch.* Sách chữ Hán của Phan Sào-nam viết ở Nhựt, nội-dung hô-hào thanh-niên Việt-nam du-học Nhựt-bản và kêu gọi các nhà phú-hào giúp tiền làm kinh-phí.

KHUÔNG-HOÀNH *nhd.* X. Xuyên bích dẫn quang PH. II.

KHƯƠNG BÁ-HOÀI *nhd.* Khương-Quang, hiệu Bá-hoài, người xứ Quảng-thích đời Đông-Hán, học-hành thông-thái nhưng không ra làm quan, thường giao-du với Trọng-Hải và Quý-Giang, lấy tình hiếu-hữu mà ở với nhau; được vua Hoàn-đế vời mà không đến, lại bỏ sang Thanh-châu làm nghề coi bói.

KHƯƠNG-CÔNG-PHỤ *nhd.* Tự Khâm-văn, người h. An-định TH., đỗ tiến-sĩ đời vua Đức-tông nhà Đường (780-802), làm chức Thập-di để gián vua; tính người cang-trực, dám đàn-hạch quyền-thần, dám ngăn-cản việc hoang-phí, lắm lúc bị vua giận giáng chức; về thơ văn, có soạn bài phú *Bạch-vân chiếu xuân-hải*; tương-truyền ông bà ông xưa ở xã Phượng-dực, huyện Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá VN, nên còn mồ-mả nơi đó.

KHƯƠNG-THỊ *nhd.* X. Hiếu động lòng trời PH. II.

KHƯƠNG-THƯỢNG *nhd.* Tự: Tử-nha, hiệu: Lữ-vọng và Phi-hùng, 72 tuổi mới cưới vợ, làm chức Tư-thiên-giám đời Thương Trụ; sau bỏ quan về câu cá ở Bàn-khê tại đất Châu được Châu Văn-vương rước về làm thừa-tướng, 80 tuổi được mang ấn tướng cầm đầu 800 chư-hầu diệt nhà Thương, lập nghiệp cho nhà Châu, truyền xuống hơn 800 năm.

L

LA-CẦN *nhd.* Người Quảng-đông, kiều-cư tại Tân-gia-ba, làm thợ máy, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Đô-đốc Lưỡng Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

LA-HÁN *đd.* Cg. Khế-sơn, núi ở vùng Nhuệ-thôn, thuộc xã Ân-hoạch (Thanh-hoá), dưới núi có động rộng mấy trượng dùng làm chùa, gọi Tiên-sơn-tự.

LA-HÀO *đd.* Một làng có nhiều đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng ở tỉnh Hải-dương, bị phi-cơ Pháp dội bom trả thù cuộc tấn-công huyện Vĩnh-bảo của đảng này ngày 16-2-1930.

LA-KHẢI *nhd.* Tướng của Chế-bồng-Nga, một vua Chiêm-thành, phò Chế sang đánh Việt-nam; nhân Chế bị đạn chết, bèn kéo binh trở về Chiêm chiếm ngôi vua (cuối thế-kỷ XIV).

LA-KHỐN *nhd.* Hoa-kiều ở VN., người Quảng-đông, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

LA-LIÊN *nhd.* Hoa-kiều buôn-bán ở Hà-nội, người Quảng-đông, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt ngày 29-3-1911 sau khi tấn-công tư-dinh Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; khi bước lên đoạn-đầu-đài, đã cất tiếng hô to: « Không có cách-mạng, không thể cứu nổi Trung-quốc. Không có sự nỗ-lực của những người đã chết, không thể làm cho những người kế-tục sau tiến lên và thành công »; được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

LA-MÃ *đd.* Kinh-đô nước Ý-đại-lợi, nơi có toà-thánh Đức Giáo-hoàng đạo Thiên-chúa, 1.944.000 dân, một thành-phố còn nhiều di-tích lịch-sử nhứt trên thế-giới (Rome).

LA-MÁC *nhd.* (1744-1829): Một nhà vạn-vật-học tăm-tiếng của nước Pháp, đã từng khởi-xướng thuyết Biến hình (Lamark).

LA-NÃI-LÂM *nhd.* Người Phước-kiến, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ chế-độ Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

LA-NGỘ-KHÔN *nhd.* Hoa-kiều người Quảng-đông, thợ máy ở VN., đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật-đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt ngày 29-3-1911 sau khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu và sau đó bị hành-quyết; được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

LA-QUA *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở VN. thuộc giống Lo-lo.

LA-SÁT *nhd.* (*truyền*). Tên một vị nữ-hung-thần theo thuyết nhà Phật.

LA-SƠN *đd.* *Clg.* Chi-la, một h. trong Th. Hà-tĩnh TV.

LA-SƠN PHU-TỬ *nhd.* X. **Nguyễn-Thiệp.**

LA-TI *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở BV., thuộc giống Lo-lo.

LA-TIẾN *nhd.* Hoa-kiều ở Hải-phòng, người Quảng-đông, làm thợ máy, và nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ chế-độ nhà Mãn-Thanh, bị bắt sau khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu và bị hành-hình sau đó; được chôn tại Hoàng-hoa-cương cùng 84 liệt-sĩ khác.

LA-THÀNH *đd.* *Clg.* thành Đại-la, thành do Cao-Biền đắp chung-quanh thành Long-biên (nay là Hà-nội) khi nước Nam bị Tàu đô-hộ.

LA-TRỌNG-HOÁC *nhd.* Người Quảng-đông, giáo-sư trường Sư-phạm Nam-dương, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, đã đi khắp các đảo Nam-dương diễn-thuyết và cổ-động người đồng-hương mình chống nhà Mãn-Thanh; và nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi và bị bắt sau cuộc tấn-công thất-bại tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; bị gia-hình lần lúc ấy và được chôn tại Hoàng-hoa-cương cùng 84 đồng-chí khác, và được kể là một liệt-sĩ.

LÀ-NGÀ *đd.* Con sông bắt nguồn từ Tân-linh TV, chảy qua Th. Bình-tuy NV. và giáp với sông Đồng-nai tại làng Thanh-sơn, Q. Định-quán.

LẠC-DƯƠNG *đt.* tắm. Q. của Th. Tuyên-đức TV.

LẠC-ĐIỀU THỊ-NGỰ *nhd.* Tục-ngữ của Cao-Biền, tục-truyền khi ông còn trẻ, thấy 2 con chim điêu bay qua, ông bèn bắn 1 phát tên, rơi cả 2 con.

LẠC-HẦU *sk.* Tước quan văn đời Hồng-bàng.

LẠC-LONG-QUÂN *nhd.* Hiệu một vì vua nước Nam ở Thượng-cổ thời-đại; theo truyền-thuyết, ông là con Kinh-dương-vương và Long-nữ, tên Sùng-Lãm; lấy con gái vua Đế-Lai là Âu-Cơ, sinh một lần được 100 người con trai, chia ra 50 theo mẹ lên núi ở (giống Tiên) và 50 theo cha xuống miền Nam-hải (giống Rồng).

LẠC-TƯỚNG *nhd.* Tước quan võ đời Hồng-bàng.

LẠC-THỊ THẤT-MIÊN *đd.* Bảy cây miên trên góc bờ Tây-hồ ở ph. T., nay tại ngoài đã làng Nhật-chiêu; nguyên bà phi của Diệu-đế là Lạc phu-nhân khi sinh Uy-Linh, thấy 1 bọc 7 trứng liền bỏ tại đó, sau hoá 7 con rồng bay lên trời, phu-nhân nghe biết, sai trồng cây ghi dấu.

LẠC-THIỆN *đd.* tắm. Q. của Th. Đạc-lắc, có 20 đại-xã, 100 buôn.

LẠC-THUẬN *nhd.* Một nhà sư giỏi Hán-học đời Tiền-Lê, được vua Lê Đại-hành (980-1005) dạy giả người chèo đò rước sứ Tàu sang sông để khoe sự-nghiệp văn-học của nước Nam.

LẠC-THUỶ *đd.* Núi trong vùng cùng tên thuộc ph. Quảng-hoá, Th. Thanh-hoá TV. nơi Bình-định-vương Lê-Lợi đóng binh chống quân Minh.

LẠCH TRÀ *đd.* *Clg.* Trà-khê, con rạch ở h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá TV., bắt đầu từ núi Trà, chảy vào huyện-hạt, tới xã Hà-thượng thuộc h. Hậu-lộc thì nhập vào với Ngu-giang.

LAI-CHÂU *đd.* Một Th. miền thượng-du BV. giữa hai ranh Lào-thượng và TH.

LAI-SƠN *đd.* Núi gie ra biển thành mũi Vũng-tàu (Cap Saint Jacques).

LÁI-THIÊU *đd.* tắm. Q. của Th. Bình-dương NV. có 10 xã.

LẠI-BỘ *sk.* Một trong 6 Bộ của triều-đình nước Nam xưa do Lại-bộ thượng-thơ cầm đầu, coi việc thuyên-chuyển, thăng-trật, giáng trật...các quan.

LẠI-KIM-BẢNG *nhd.* Quan Đô-ngự-sử triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuẫn-tiết để tỏ lòng trung-thành sau khi hai vua, Chiêu-tông trước và Cung-hoàng sau, đều bị Mạc-đăng-Dung thí để soán ngôi.

LẠI-THẾ-KHANH *nhd.* Người h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá TV., phò Lê trải theo hàng trận đánh quân nhà Mạc lập nhiều công-trận, được phong An-quận-công; khoảng niên-hiệu Chính-trị, cùng Vũ-sư-Thước chia trấn các cửa biển, rồi sau đóng giữ An-trường. Khi mất, được tặng tước

Khiêm-quốc-công.

LẠI-THỨ *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng trong Tg. Lại-thạch (Hà-tĩnh) trong thời-gian chống Pháp (1885-1895), do cháu cụ Phan là Phan-đình-Nghinh quản-suất.

LAM-ANH *nhd.* Con gái ông Phạm-hữu-Kính đời Chúa Nguyễn, tác-giả tập *Chiếu-cổ-đường.*

LAM-ĐIỀN *đd.* Núi ở Th. Thiểm-tây TH. (X. **Lam-điền chưởng ngọc** PH. II.).

LAM-GIANG *đd.* Tức sông Cả, con sông bắt nguồn từ Trường-sơn trong Th. Nghệ-an TV. chảy ngang Vinh, Bến-thuỷ để đổ ra Vịnh BV.

LAM-HỒNG *đd.* Lam-giang và Hồng-lĩnh, hai thắng-cảnh Th. Nghệ-an và Hà-tĩnh TV.

LAM-SƠN *đd.* Tên núi trong làng cùng tên ph. T. h. Thuỵ-nguyên, Ph. Thiệu-hoá, Th. Thanh-hoá TV., sinh-quán của Bình-định-vương Lê-Lợi, cũng là nơi ngài khởi-nghĩa chống quân Minh. Nguyên trước, ông tổ tam-đại của ngài tên Hối, ở h. Nga-lạc, có hôm sang đây chơi, thấy đàn chim liệng rồi đậu xuống, trông như một đám đông người tụ-họp; ông cho đó là đất lành, bèn dời nhà đến đó.

LAM-SƠN KHỞI-NGHĨA *sk.* Cuộc khởi-nghĩa của Lê-Lợi tại Lam-sơn chống quân nhà Minh đang đô-hộ nước Nam, từ năm mậu-tuất (1418) tới đinh-vị (1427), mới đuổi hết quân Minh.

LANG-SEO *nhd.* Người của đảng Nghĩa-hưng, được Hoàng-hoa-Thám uỷ-thác tổ-chức vụ Cửa Nam năm 1907, tức vận-động binh-lính và gây lực-lượng võ-trang ngay trong hàng-ngũ lính Nam trong binh-đội Pháp để làm nội-ứng cho cuộc tấn-công dự tính vào ngày 17-11-1907; chẳng may việc tiết-lộ, lính Nam bị tước hết đạn, cuộc tấn-công phải bị bỏ dở.

LÁNG-CHÁY *đd.* Thuộc vùng Thất-sơn NV, khoảng giữa Cô-tô và Tri-tôn, nơi khoảng đầu thế-kỷ XIX, người Cam-bốt thường nổi loạn.

LÁNG-LINH *đd.* Cánh đồng rộng bao-la mọc đầy lau sậy, nước đọng sình lầy ở An-giang NV., B. giáp núi Sam, N. cặp theo bờ sông Hậu-giang, T. dựa địa-thế Thất-sơn, Đ. giáp rừng Bảy-thưa, nơi đây có Bửu-hương-các của đức Phật Thầy Tây-an, cũng là nơi tàng-trữ lương-thực khí-giới và thuyền vận-tải của nhóm nghĩa-quân Gia-nghị, tức tín-đồ Bửu-sơn Kỳ-hương, chống Pháp từ 1867 tới 1873 (X. **Trần-văn-Thành**).

LĂNG-BẠC *đd.* X. **Hà-tây.**

LĂNG-KHUNG *nhd.* Một bộ-lạc đồng Thái ở Th. nước VN. và ph. T. Th. Vân-nam TH., sau nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

LẠNG-SƠN *đd.* Một Th. miền trung-du BV., B. và Đ. giáp Th. Quảng-tây TH., N. giáp Th. Bắc-giang và Thái-nguyên, T. giáp Bắc-kạn.

LAO-BỒI *nhd.* Người Quảng-đông, ký-giả tờ Thần-báo ở Tinh-châu, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được chôn tại Hoàng-hoa-cương cùng 84 liệt-sĩ khác.

LAO-KAY *đd.* Nguyên là Lão-giai đọc trạnh, một Th. miền thượng-du BV. B. giáp Th. Vân-nam TH., Tn. giáp Lai-châu, Đn. giáp Yên-bái.

LÀO *đd.* X. **Ai-lao.**

LÃO-BẠNG PHỔ-KHUYẾN THƠ *vch.* Tên quyển sách của ông Mai-lão-Bạng, một lãnh-tụ cách-mạng ở hải-ngoại, nội-dung phân-tích những mối bất-hoà giữa Lương và Giáo và đả-thông cho hai bên thông-cảm để thắt chặt tình đại đoàn-kết quốc-gia.

LÃO-GIÁO *(tôn):* Thoạt tiên là một nếp sống đạo-đức do Lão-tử chủ-trương từ năm 604 tới 517 trTC., không được tổ-chức thành tông-giáo; tuy-nhiên, nhờ một nền triết-lý cao-sâu mà được người theo rất đông. Đến thế-kỷ 1 trước TC., các môn-đồ của ngài mới tôn ngài là Thánh và tổ-chức nếp sống đạo-đức ấy thành một tôn-giáo, một trong ba tôn-giáo lớn nhất của TH., lấy *Đạo-đức-kinh* và *Nam-hoa-kinh* làm nền-tảng triết-lý cho đạo-giáo, chống hẳn Khổng-giáo và Phật-giáo. Về sau, có nhiều đạo-sĩ về-vời, dùng bùa-chú thuật-pháp mê-hoặc dân-chúng, thành ra cái đạo

có một nền triết-lý vững chắc ấy lại biến thành một đạo thần tiên, theo thuyết đa-thần huyền-bí.

LÃO-QUA *đd.* Nước Ai-lao cũ, thuộc ph. B. Ai-lao bây giờ, tức Louang-Prabang.

LÃO-TỬ *nhd.* Giáo-chủ của Lão-giáo, họ Lý tên Nhĩ, tự Đam, người nước Sở TH. sống vào khoảng cuối năm 570 và đầu năm 400 trTC., làm quan Trụ-hạ-sử (coi kho sách) nhà Châu; tuy làm quan song vẫn tu-hành đạo-đức, lấy tự-ẩn vô-danh làm chủ, viết bộ *Đạo-đức-kinh* làm nền-tảng cho Lão-học.

LẠT-MA-GIÁO *(tôn)*: Một chi-nhánh của Phật-giáo, thạnh-hành ở Tây-tạng; giáo-đồ đều mặc áo đỏ, nên cũng gọi là Hồng-giáo. Giáo-chủ xưng Đạt-lại Lạt-ma và Ban-thiền Lạt-ma, tuyển trong toàn-quốc trong số trẻ-con sinh đúng vào ngày-giờ tắt thở của vị Đạt-lại đương-thời. Đời Nguyên, vua Thế-tổ dùng người giáo ấy là Bát-tư-ba làm thầy và sai chế ra thứ chữ cho Mông-cổ; đến đời Minh, vua Thái-tổ thấy xứ Tây-tạng sùng-tín Lạt-ma, muốn lấy tôn-giáo dùng vào chánh-trị, nên phong Giáo-trưởng làm quốc-sư để sai-khiến dân xứ ấy. Từ vua Thành-tổ về sau, Giáo-trưởng Lạt-ma được phong làm Quốc-vương, nhưng thầy tăng Lạt-ma thì có vợ, sinh con. Bấy giờ có Tôn-khách-ba, sinh ở Cam-túc, trước học kinh Hồng-giáo, thấy những mối tệ ấy, bèn xướng lên cải-cách, bắt giáo-đồ bỏ sắc đỏ dùng mũ áo màu vàng, nên giáo-phái này được gọi là Hoàng-giáo từ đó.

LĂNG-CÔ *đd.* Bãi biển cách Huế TV. 70 cs. thuộc làng An-cư, bãi cát dài, sóng biển dịu, núi cao, khe trong.

LĂNG CHA CẢ *đd.* Mộ đức Giám-mục Bá-đa-lộc, có nhà mồ kiểu VN. xưa, cột tròn to, thuộc làng Tân-sơn-hoà, Th. Gia-định NV., nơi đây cũng là mộ của nhiều vị linh-mục và tín-đồ trung-kiên Thiên-chúa-giáo.

LĂNG ÔNG *đd.* Mộ và miếu thờ Đức Vọng-các công-thần, Chưởng Tả-quân, Bình-tây đại-tướng-quân Lê-văn-Duyệt, tại Tl. Gia-định, trước Tỉnh-đường.

LÂM-ẤP *đd.* Tên cũ nước Chiêm-thành.

LÂM-DOÃN-DÂN *nhd.* Người h. Đông-hoản, Th. Quảng-đông, ký-giả Trung-quốc nhật-báo ở Hương-cảng, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 tại Quảng-châu trong cuộc tấn-công dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng, được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương; sinh-thời, rất mộ tiếng Nhạc-Phi và Thích-kế-Quang, và hay dẫn câu nói của Trịnh-sơ-Nam xưa: *Dũ cửu dũ bất biến, dũ bất khả vi dũ vi (Càng gặp khó-khăn càng bình-tĩnh, càng thấy không thể làm được lại càng phấn-khởi làm).*

LÂM-DUY-TIẾP *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức (1847-1883), có dự vào việc giảng-hoà với Pháp năm nhâm-tuất (1862) và có ký tên vào hoà-ước; hoà-ước ký xong, được làm Tuần-phủ Khánh-Thuận để giao-thiệp với Pháp.

LÂM-ĐỒNG *đd. Cg.* Đồng-nai-thượng, một tỉnh miền cao-nguyên TV., dọc theo sông Đồng-nai, Đ. giáp 2 Th. Ninh-thuận và Tuyên-đức, T. giáp 2 Th. Long-khánh và Phước-long, N. giáp 2 Th. Bình-tuy và Bình-thuận, B. giáp 2 Th. Đạc-lắc và Tuyên-đức; Tl.: Bảo-lộc; dt.: 5.680 csv.; ds.: 56.360.

LÂM-GIÁC-DÂN *nhd.* Người Phước-kiến, sinh-viên đại-học ở Nhựt, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt sau cuộc tấn-công thất-bại tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng và bị gia-hình liền khi ấy; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương; trước ngày khởi-nghĩa, Lâm nói: «Chúng ta vì cách-mạng mà chết để cho toàn thể nhân-tâm Trung-quốc đều sống dậy. Trong công-cuộc này, các bạn, những người không tham-gia, tất-nhiên đều vì sự ràng-buộc và quyến-luyến của tình-cảm gia-đình, hoặc vì con thơ vợ mọn. Nhưng nếu tất-cả, không ai chịu hy-sinh cho cách-mạng thì chẳng những cha mẹ vợ con không khỏi bị chết đói chết rét, mà cả dân-tộc cũng không làm sao mở mắt được. Cho nên hy-sinh cho cách-mạng là hy-sinh cho gia-đình rồi vậy».

LÂM-HOÀ-TỊNH *nhd.* X. **Mai-thế học-tử** PH. II.

LÂM-TÂY-HUỆ *nhd.* Người Phước-kiến, làm giáo-sư, tham-gia cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 liệt-sĩ khác, chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LÂM-TU-MINH *nhd.* Giáo-học người Quảng-đông, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 liệt-sĩ khác, chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LÂM-THỊNH-SƠ *nhd.* Người Quảng-tây, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và bị hành-hình sau cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 liệt-sĩ khác, chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LÂM-VĂN *nhd.* Người Phước-kiến, ký-giả *Dân-xã-báo* và *Trung-hưng nhựt-báo*, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn - Thanh ; trong trận tấn - công dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, tay tả cầm cờ hiệu, tay hữu cầm súng, lưng đeo tạc-đạn và đoản-kiếm, tiến lên hàng đầu, gặp thuỷ-quân nhà Thanh kéo đến, họ Lâm nhảy ra trước hô to : « Các anh đều là người Hán-tộc, sao lại không nghĩ đến Trung-quốc » ? Vừa dứt tiếng thì bị 1 viên đạn xuyên qua óc chết liền tại trận ; sau đó, được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LÂM-VIÊN *đd.* Tên 5 ngọn núi cách Đà-lạt độ 10 cs., ngọn thứ nhứt cao lối 2.000m, rồi lần lần cao thêm, đến ngọn thứ 5 được 2.400m.

LÂM.SƠN *đd.* Một núi trong Th. Nghệ-an TV.

LẤP-VÒ *đd.* tỉm. Q. của Th. An giang (Long-xuyên cũ) có 11 xã.

LÈO *đd.* X. **Ai-lao.**

LÊ *sk.* (980-1009) : Một triều-đại ở nước Nam do Lê-Hoàn khai-sáng, sau nhà Đinh và trước nhà Lý, được 3 đời vua, 29 năm.

LÊ *sk.* (1428-1788) : Một triều-đại ở nước Nam do Lê-Lợi khai-sáng, gọi là Hậu-Lê, giành độc-lập cho nước nhà trong tay quân nhà Minh TH., và trước nhà Nguyễn, được 25 đời vua, cộng 360 năm, trải 2 cuộc phân chia đất nước là Nam-triều và Bắc-triều cùng Trịnh-Nguyễn phân-tranh.

LÊ ANH-TÔNG (1556-1573) *nhd.* : Vua thứ 15 nhà Lê, huý là Duy-Bang, cháu đời thứ 5 (huyền-tôn) ông Lê-Trừ, là anh ruột Lê Thái-tổ, sau khi Lê Trung-tông mất mà không con, ông được Trịnh-Kiểm tôn làm vua ở Nam-triều để chống với Bắc-triều ; mới lên ngôi, đặt niên-hiệu là Thiên-hữu (1557), Chính-trị (1558-1571), Hồng-phúc (1572-1573) ; đồng thời với Mạc-phúc-Nguyên (1546-1561) và Mạc-mậu-Hợp (1562-1592) ; sau khi Trịnh-Kiểm chết, quyền chính về Trịnh-Tùng, ngài phải trốn vô Nghệ-an. Tùng sai người theo bắt giết ; thọ 42 tuổi, ở ngôi 16 năm.

LÊ-BÁ-LY *nhd.* Người h. Sơn-đồng, Th. Thanh-hoá TV., chức Hiệu-uý triều Lê Chiêu-hoàng ; khi họ Mạc tiếm ngôi, Đăng-Dung phong ông chức Thái-tể, oai-quyền rất to, nhưng ông vẫn chống họ Mạc, đem cả 2 đạo quân Sơn-nam và Sơn-tây hơn 1 vạn 5 ngàn quân vào Thanh-hoá quy-thuận nhà Lê, đón vua Trung-tông tới hành-dinh Vạn-lại. Vua trao chức Binh-chương quân-quốc Trọng-sự Thượng-tể Diễn-quốc-công ; ông nhân đó chiêu-dụ các quan văn-võ của họ Mạc ở Bắc-triều về quy - thuận ; nhờ thế Nam-triều nổi lên lấn hẳn Bắc-triều ; thọ được 82 tuổi, được truy-phong tước Nghĩa-huân-công.

LÊ-BÁ-NGỌC *nhd.* Quan Lễ-bộ thị-lang triều Lý Nhân-tông ; năm 1075, bình được giặc Nùng làm phản ở Quảng-nguyên ; khi Nhân-tông bịnh, có để di-chiếu phong ông chức Cố-mạng đã phò ấu-chúa, di-chiếu có câu : *Hỡi người Bá-Ngọc, người thật là bậc thượng-nhân, hãy sửa-sang binh-khí của ngươi để phòng khi bất-trắc, ngươi chớ quên mạng trẫm ;* đời vua Thần-tông, được thăng Thái-uý, tước hầu ; niên-hiệu Thiên-thuận, được gia hàm Thái-sư ; mất năm 1135.

LÊ-BÁ-THẬN *nhd.* Người h. Hương-thuỷ, Th. Thừa-thiên TV., tự Thầm-chi, hiệu Xuân-sơn, đậu ất-khoa năm Tự-đức nguyên-niên (1848), quan thăng lần đến Tham-tri bộ Binh, cải thự Tả-phó-đô Ngự-sử-viện Đô-sát ; năm 1868, giặc Tàu xâm-nhiễu Thái-nguyên BV., ông được sung chức Tham-tán đạo Ninh-Thái, lại được giặc, được thăng thọ Thượng-thơ bộ Binh ; gặp khi Trần-quang-Hsán ở Hà-tĩnh khởi-biến đánh hãm Đạo-thành, ông được phong Thống - đốc quân-vụ, đem binh-thuyền đến Linh-giang phòng-thủ ; đến nơi, ông đánh lấy lại được Đạo-thành. Khi mất, được truy hàm Hiệp-biện.

LÊ-BÔI *nhd.* Tướng của Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều công-trận khi đánh đuổi quân Minh (1418-1427).

LÊ-CẢNH *nhd.* Hoàng-thân nhà Hậu-Lê, năm bính-thân (1596) vâng mạng vua Lê Thế-

tông cùng với một hoàng-thân khác và quan Công-bộ Tả-thị-lang Phùng-khắc-Khoan đi đón Khâm-sai nhà Minh để trần-tình việc nhà Lê phục-nghiệp sau khi bị nhà Mạc soán vị.

LÊ-CẢNH-TUÂN *nhd.* Tự Tô-mưu, người xã Mộ-trạch, h. Đường-an (sau thuộc Ph. Bình-giang, Th. Hải-dương BV.), chức Hạ-trại học-sinh đời nhà Hồ; khi nhà Minh diệt nhà Hồ và bỏ Bùi-bá-Kỳ là người đã sang Tàu viện quân Minh qua, làm chức Tham-nghị, chớ không lập lại nhà Trần, lại chiếm-đóng luôn nước Nam, Tuân bèn viết bức Vạn-ngôn-thư đại-để tố-cáo dã-tâm của quan tướng nhà Minh và yêu-cầu Bá-Kỳ đòi-hỏi cho con cháu nhà Trần được tái-lập. Sau, tướng Minh bắt được bức Vạn-ngôn-thư ấy, bắt ông và con ông giải về Kim-lăng TH. hạ ngục; cả hai cha con đều bị bệnh chết ở đấy.

LÊ-CẬP-ĐỆ *nhd.* Tướng nhà Hậu-Lê, tước Đoan-vũ-hầu; đời vua Lê Anh-tông, năm canh-ngọ (1570), giúp Trịnh-Tùng giành được nghiệp Chúa của anh là Trịnh-Cối; sau thấy Tùng quá chuyên-quyền nên mưu với vua Anh-tông để giết Tùng, chẳng may cơ-mưu bại-lộ, bị Trịnh-Tùng cắt dân phế, cho đạo-thủ núp trong màn, nhảy ra giết ông.

LÊ-CÔNG-HÀNH *nhd.* Quê ở Hà-đông BV. làm Thượng-thư triều vua Lê Chiêu-tông (1516-1527), được vua bổ đi sứ sang Tàu và nhân dịp tìm nghề mới lạ đem về mở-mang xứ-sở; ở Tàu hơn 10 năm, ông học được nghề thêu, đem về truyền-bá ban đầu ở các làng Hướng-dương, Vũ-lăng, Đào-xá, rồi lần ra khắp xứ.

LÊ-CÔNG-UYÊN *nhd.* Một trong những người khởi-nghĩa tại Thanh-hoá TV. chống nhà Mạc sau khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi nhà Lê năm đinh-hợi (1527), nhưng việc không thành.

LÊ-CUNG-ĐẾ (1521-1527) *nhd.* Vị vua thứ 10 nhà Hậu-Lê, cháu tằng-tôn vua Thánh-tông, em vua Chiêu-tông, được Mạc-đăng-Dung lập lên ngôi vua sau khi truất Chiêu-tông. Ông ở ngôi vua được 5 năm để cho Đăng-Dung có cớ quấy-nhiễu triều-chính, làm cho việc nước rã-rời, lòng người ly-tán; ông có làm bài thơ *Châu-công phụ Thành-vương* đề vào quạt cho Đăng-Dung. Chưa được bao lâu, Đăng-Dung khiến Đông-các đại-học-sĩ thảo chiếu bắt ông truyền ngôi cho mình, giáng ông xuống làm Cung-vương, sau lại giết đi (1527).

LÊ-CUNG-HOÀNG *nhd.* Tức Lê Cung-đế.

LÊ-CHÂN-TÔNG (1643-1649) *nhd.* Vua thứ 17 nhà Lê, húy Duy-Hựu, con vua Thần-tông, lên ngôi lúc 19 tuổi, đặt niên-hiệu Phúc-thái, được vua Minh phong An-nam quốc-vương; mất năm 20 tuổi, không con. Trịnh-Tráng phải rước vua Thần-tông về làm vua lại.

LÊ-CHẤT *nhd.* Người h. Phù-mỹ, Th. Bình-định TV., một trong các tôi công-thần của Thế-tổ Cao-hoàng Nguyễn-phúc-Ánh, lập nhiều chiến-công trong việc đánh Tây-sơn, được phong tới chức Quận-công; mất năm 1826, thọ 58 tuổi; nhưng sau, bị triều-thần kết 6 tội bất-thần và 10 tội tham-lạm mà san bằng mồ-mả, khắc bia dựng lên trên đề mấy chữ to: *Chỗ này là nơi Lê-Chất phục-pháp*; vợ và các con đều bị tội *Trảm giam-hậu*, gia-sản bị *tịch-biên*.

LÊ-CHÍCH *nhd.* Nguyên là họ Nguyễn, người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV.; vào cuối đời Trần, quân Minh xâm-chiếm nước Nam, dân bị hà-khắc khổ-sở, ông kết-tập người trong vùng, đắp lũy trong động Hoàng-nghiêu, lấy núi làm thành, mượn sông làm hào, có hơn ngàn quân, hiệu-lệnh bủa khắp các h. Đông-sơn, Nông-cống và Ngọc-sơn; quân Minh nhiều phen tiễu-trừ đều thất-bại. Khi Bình-định-vương khởi-nghĩa ở Lam-sơn, có vời ông đến hỏi kế. Ông khuyên vương nên vào Nghệ-an, giữ miền núi Cầm-bành, vỗ-về kẻ qui-thuận, đánh dẹp kẻ trái cưỡng, rồi sau kéo ra Đông-đô, thì đại-sự có thể thành được. Mỗi mỗi vương đều nghe theo kế ông và đều được nên công. Nhân đó, vua ban cho quốc-tính gọi theo họ Lê. Đời vua Thái-tông (1434-1442), ông làm Tổng-quản Hoá-châu, đánh phá được Chiêm-thành, được vời về dự triều-chính, chức Đô-đốc. Ông mất năm Thái-hoà thứ 6 (1448), được truy-tặng chức Tư-không Bình chương-sự; sau được nhà Nguyễn liệt vào hàng nhì Khai-quốc công-thần nhà Lê.

LÊ-CHIÊU-TÔNG (1516-1521) *nhd.* Vua thứ 9 nhà Lê, tên Ý, cháu tằng-tôn vua Thánh-tông; sau khi vua Tương-dực bị hại, ông được bọn Trịnh-duy-Sản lập lên làm vua hồi 14 tuổi; nhằm thời loạn,

ngoài bị giặc Trần-Cao quấy-nhiễu, trong bị tôi quyền-thần tranh quyền nhau, ông phải vời Mạc-đăng-Dung ở Hải-dương về giúp ; quyền-bính lại về họ Mạc cả, vua chỉ ở hư-vị ; không chịu được sự tiếm-quyền ấy, vua phải xuất-ngoại để sắp-đặt binh mã về đánh họ Mạc, nhưng bị Đăng-Dung đem binh theo bắt lại được tại Thanh-hoá đem về phế làm Đà-giang-vương ; rồi sau cũng giết.

LÊ-DOÃN-NHÃ *nhd.* Nguyên là quan Sơn-phòng-sứ Th. Nghệ-an TV., lãnh-đạo nhóm cách-mạng chống Pháp ở tỉnh ấy trong phong-trào Cần-vương sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885) mà vua Hàm-nghi phải cùng Tôn-thất-Thuyết bôn-đào tiếp-tục cuộc kháng-chiến.

LÊ-DỤ *nhd.* Quan nhà Nguyễn, chức Bố-chánh Th. Sơn-tây BV. ; năm nhâm-tuất (1862) vâng mạng vua Tự-đức đem binh giải vây Th. Bắc-ninh BV. và giẹp giặc Cai-tổng Vàng và giặc Phụng.

LÊ-DỤ-TÔNG (1705-1729) *nhd.* Vua thứ 21 nhà Lê, huý là Duy-Đường, con trưởng vua Hi-tông, được Trịnh-Cán lập lên nối ngôi Hi-tông, nhưng chỉ ở hư-vị, quyền chính đều trong tay Trịnh-Cán trước và Trịnh-Cương sau ; làm vua được 24 năm, bị Trịnh-Cương truất-phế ; mất năm tân-hợi (1731), thọ 52 tuổi.

LÊ-DỤC-ĐỨC *nhd.* Quan Hộ-phủ Th. Quảng-yên đời vua Minh-mạng (1820-1840) nhà Nguyễn.

LÊ-DUY-LƯƠNG *nhd.* Con cháu nhà Lê, khởi-nghĩa năm quý-tỵ (1833) tại Ninh-bình BV. xưng Đại-Lê hoàng-tôn, chống triều-đình Minh-mạng ; việc không thành, bị bắt giải về kinh trị tội.

LÊ-DƯ *nhd.* Hiệu Sở-cuồng, một nhà văn hiện-đại, biên-tập nhiều bài khảo-cứu về lịch-sử, địa-lý, văn-học, đăng ở tạp-chí *Nam-Phong, Đông-Thanh, Hữu-Thanh* ; sáng-lập *Quốc-học tùng-thư* và sáng-tác : *Nam-quốc nữ-lưu, Nữ-lưu văn-học-sử, Tây-sơn ngoại-sử, Khảo-trạch anh-hùng, Quốc-âm thi-văn tùng-thoại*...

LÊ-ĐÀ *nhd.* Tên thiệt là Đinh-củng-Viên, quan triều Trần Thánh-tông, nhơn có sứ nhà Nguyên sang, vua không bái-mạng, bị vua Nguyên trách, vua sai ông đi sứ sang TH. giải sự hiềm-nghi. Đến nơi, vua Nguyên bảo : « Quân ta đến đâu tan đấy, chỉ sông, sông cạn, chỉ núi, núi tan, chúng ngươi có biết » ? Ông đáp : « Vua đem nhân-nghĩa trị thiên-hạ thì dân Việt-nam chúng tôi kính-phục ; còn như vua muốn cậy binh hùng tướng mạnh, thì nước nào không có binh hùng tướng mạnh, có sông sâu núi hiểm. Nước chúng tôi tuy nhỏ, cũng đủ ra tiếp-ứng với thiên-trào, hay ít ra cũng tạo cho quý-quốc một chiến-thắng vinh-quang ». Nhờ lời khẳng-khái ấy mà hai nước khỏi cơn khói lửa.

LÊ-ĐẠI-CƯƠNG *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Minh-mạng (1820-1840) từng vâng mạng vua làm Tham-tán-quân cho Trương-minh-Giảng khi ông này bảo-hộ nước Chân-lạp.

LÊ-ĐẠI-HÀNH (980-1005) *nhd.* X. **Lê-Hoàn.**

LÊ-ĐẮC-LỰC *nhd.* Bộ-hạ Lê-văn-Khôi, đã cùng Khôi nổi loạn giết hết quan cai-trị thành Gia-định đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), được Khôi phong chức Quản-trung-quân.

LÊ-ĐĂNG-DOANH *nhd.* Quan triều Nguyễn, đời vua Minh-mạng, năm mậu-tý (1828) làm Tham-tán quân-vụ các đạo binh đánh Xiêm ở Lào.

LÊ-ĐẾ DUY-PHƯƠNG (1729-1732) *nhd.* Cg. Lê Phế-đế, vua thứ 22 nhà Lê, con vua Lê Dụ-tông, được Trịnh-Cương lập lên sau khi phế vua cha ; ở ngôi 3 năm, bị Trịnh-Giang giáng xuống làm Hôn-đức-công, qua năm nhâm-tý (1732) bị giết.

LÊ-ĐÌNH-LÝ *nhd.* Chức Hữu-quân triều Nguyễn, năm mậu-ngọ (1858) vâng lệnh vua Tự-đức làm Tổng-thống đem 2.000 quân vào Đà-nẵng đánh với R. de Genouilly, bị đạn chết tại xã Cẩm-lệ.

LÊ-ĐĨNH *nhd.* Quan triều vua Tự-đức, năm tân-tỵ (1881) đi sứ ở Hương-cảng về, có tâu vua nên theo gương Nhật-bản, chú-trọng việc thương-mãi và cải binh-chế theo Tây-phương để duy-tân tự-cường ; đề-nghị ấy bị đình-thần bác-bỏ.

LÊ-ĐỨC-HUY *nhd.* Quan nhà Lê, được vua Lê Thái-tổ sai sang chầu vua nhà Minh và dâng phương-vật, để làm dịu tình-hình căng-thẳng giữa 2 nước sau khi vua **Lê** đánh đuổi quân Minh về nước.

LÊ-GIA-TÔNG (1672-1675) *nhd.* Vua thứ

19 nhà Lê, huý là Duy-Hội (có nơi gọi Duy-Khoái), con thứ 3 vua Thần-tông, được Trịnh-Tạc nuôi trong phủ hồi 2 tuổi; đến 12 tuổi, được lập lên nối ngôi anh là Huyền-tông; chỉ ở hư-vị, quyền chính đều nơi Trịnh-Tạc; mất năm 15 tuổi, ở ngôi được 4 năm.

LÊ-GIÁC *nhd.* Người Phủ-lý Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV., con ông Lê-Quát là một quan thượng-thư đời Trần; triều Trần Phế-đế, làm An-vũ-sứ; năm Xương-phù thứ 2 (1378) Chiêm-thành vào đánh phá Nghệ-an, rồi kéo ra Thăng-long, cướp-bóc rồi trở về. Ông bị giặc bắt và bảo lạy. Ông quát: «Tao là tôi nước lớn, sao lại lạy chúng bay?» Giặc nổi giận đem giết; ông mắng không ngừng miệng trước khi chết. Vua hay được, truy-phong ông là Mạ-tặc Trung-võ-hầu.

LÊ-HÂN *nhd.* Người h. Nam-đàn, Th. Nghệ-an TV., đời Lê Cảnh-hưng làm chức Huyện-thừa; lúc Tây-sơn nổi lên, ông quyên tiền mộ quân cầm-cự rồi thăng - thự trấn-thủ Kinh-bắc. Khi quân nhà Thanh thua Tây-sơn, Chiêu-thống chạy qua Tàu, Hân cùng Lê-văn-Trương theo đến Yên-kinh TH., bị vua Thanh bắt và đày ở phủ Phụng-thiên; ông ở đấy 14 năm, làm thầy thuốc rất nổi tiếng, được quan thái-thú nhà Thanh họ Lưu gả con gái cho. Năm Gia-long thứ 3 (1804), ông phò linh-cữu vua Chiêu-thống về đến Thăng-long, rồi bệnh mất; được chôn bên lăng vua.

LÊ-HI (1646-1702) *nhd.* Người xã Thạch-khê, h. Đông-sơn, Thanh-hoá TV., đỗ tiến-sĩ năm giáp-thìn (1664) đời vua Lê Huyền-tông, quan đến Binh-bộ thượng-thơ, tước Lai-sơn-bá; năm đinh-sửu vâng mạng vua cùng nhiều người khác soạn tiếp bộ *Đại-việt Sử-ký toàn - thư*, từ đời Lê Huyền-tông (1663-1671) đến đời vua Lê Gia-tông (1672-1675) tức quyển 19 của bộ ấy.

LÊ HI-TÔNG (1676-1705) *nhd.* Vua thứ 20 nhà Lê, huý là Duy-Hợp, con út vua Thần-tông, được Trịnh-Tạc nuôi trong Phủ hồi còn trong bụng mẹ mới 4 tháng và được Tạc lập lên nối ngôi anh là Gia-tông; chính trong đời vua này, họ Mạc chiếm-cứ Cao-bằng hơn 60 năm mới bị trừ dứt; vua chỉ ở hư-vị, quyền chính đều trong tay Định-vương là Chúa Trịnh-Căn.

LÊ HIẾN-TÔNG (1498-1504) *nhd.* Vua thứ 5 nhà Lê, huý là Tránh, con trưởng vua Thánh-tông, tính người thông-minh hoà-hậu, nối nghiệp cha vẫn giữ-gìn nếp cũ, mở-mang sự nhơn-chính, cho đào sông, khơi ngòi, đắp đường cho tiện việc nông-tang; suốt thời-gian tại ngôi, nước không có giặc; trị vì được 7 năm, thọ 44 tuổi.

LÊ HIẾN-TÔNG (1740-1786) *nhd.* Vua thứ 25 nhà Lê, huý là Duy-Khiêm, con trưởng vua Thuần-tông, cháu gọi vua Ý-tông bằng chú, không được Trịnh-Giang lập thế Thuần-tông khi ông này bị giáng năm 1735; mãi đến năm 1740, vì lòng người không phục, Doanh phải phế Ý-tông mà lập ngài lên; khi Tây-sơn diệt được họ Trịnh và tỏ thực-tâm phò Lê, ngài bèn gả công-chúa Ngọc-Hân cho Nguyễn - Huệ và phong Huệ làm Nguyên - soái Uy - quốc-công; ở ngôi 46 năm, thọ 70 tuổi.

LÊ-HOÀ *nhd.* Chức Thọ-quận-công nhà Hậu-Lê (Nam-triều), năm tân-mão (1591) thủ ngự-dinh và Th. Thanh-hoá đã chống nhà Mạc (Bắc-triều).

LÊ-HOÀN *nhd.* Người làng Bảo-thái, h. Thanh-liêm, Th. Hà-nam BV., tướng của Đinh Tiên-hoàng; năm mậu-thìn (968) được phong chức Thập-đạo tướng-quân; năm 979, làm nhiếp-chính cho Vệ-vương Đinh-Tuệ; năm 980, nhân có giặc Tống xâm-lăng, chư-tướng viện cớ vua còn trẻ quá, có xông-pha trận-mạc cũng chẳng ai biết cho, nên gây cuộc binh-biến, truất-phế Vệ-vương và chính Vương Thái-hậu lấy áo long-cổn khoác lên mình ông để chư-tướng đồng tôn ông lên ngôi, xưng Đại-hành hoàng-đế, mở đầu nhà Tiền-lê (980-1009), rồi kéo binh đi ngăn giặc; năm tân-tỵ (981) ông thắng được thuỷ và lục-quân Tàu, giết được chủ-tướng Tàu là Hầu - nhân - Bảo và bắt được nhiều bộ tướng như Quách-quân-Biện v.v... Nhưng biết mình nước nhỏ, khó cự nước lớn, ông sai sứ đem trả nhà Tống các tướng đã bắt được để cầu-hoà. Năm quý-tỵ (993) nhà Tống sách-phong ông làm Giao-chỉ Quận-vương; năm đinh-dậu (997) lại gia-phong làm Nam-bình-vương. Yên được mặt Bắc, ông quay sang phía Nam bình Chiêm-thành và dẹp được 49 động Hà-Man ở huyện Thạch-thành (Thanh-hoá); mất năm ất-tỵ (1005), thọ 65 tuổi, ở ngôi 24 năm.

LÊ-HUY-ĐỘ *nhd.* X. Lê-huy-Trạc.

LÊ-HUY-TRẠC *nhd.* Người h. Ngọc-sơn,

Th. Thanh-hoá, TV., đỗ cử-nhân năm thứ 3 đời vua Thiệu-trị (1844), quan đến Nội-các tu-soạn; năm Tự-đức 15 (1862), được thăng Tri-phủ Lạng-Giang, nhằm lúc giặc thổ đương đánh chiếm phủ-thành, ông liền đem 10 người tuỳ-tùng từ-biệt cha mẹ đi phó-nhậm; anh ông là Huy-Độ không đành để ông đi một mình tới chỗ nguy-hiểm, cũng đi theo; anh em cùng theo đạo quân miền Bắc tiến ra lấy lại được phủ-thành. Độ 1 tháng, quân giặc lại kéo tới phủ vây, ông thân đem lính ra chống giữ; nhưng vì thế yếu, hai anh em đều bị giặc bắt giết; sau được truy-tặng hàm Thị-độc, Huy-Độ hàm Chánh cửu-phẩm và được liệt vào đền Trung-nghĩa.

LÊ HUYỀN-TÔNG (1663-1671) *nhđ.* Vua thứ 18 nhà Lê, huý là Duy-Vũ, con thứ vua Lê Thần-tông, làm vua trong thời Trịnh Nguyễn phân-tranh, quyền chính đều trong tay Trịnh-Tạc; thời-kỳ này, nhà Lê có thông-sứ với nhà Minh TH. và cấm đạo Da-tô; ở ngôi được 9 năm, thọ 18 tuổi.

LÊ-HỮU-CẢNH *nhđ.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, làm Trưởng-ban Ám-sát thay Đoàn-trần-Nghiệp sau khi Nghiệp bị bắt.

LÊ-HỮU-TRÁC *nhđ.* X. **Hải-thượng Lãn-ông.**

LÊ-Ý *nhđ.* Một trong những người khởi-nghĩa tại Thanh-hoá TV. để chống nhà Mạc khi Mạc-đăng-Dung thoán ngôi nhà Lê năm đinh-hợi (1527); lấy danh-nghĩa tôn-thất nhà Lê, ông nổi quân ở Da-châu, đặt niên-hiệu Quang-thuận, được các quận huyện hưởng-ứng, quân số đến mấy vạn; Mạc-đăng-Dung mấy lần đem binh đánh đều bị bại; sau vì tướng kiêu binh đọa, thiếu phòng-bị nên bị Mạc đánh úp và giết được ông.

LÊ Ý-TÔNG (1735-1740) *nhđ.* Vua thứ 34 nhà Lê, con thứ vua Dụ-tông, huý là Duy-Thìn (có sách gọi Duy-Thận), được Trịnh-Giang lập thế vua Thuần-tông thay vì lập con Thuần-tông; sau em Trịnh-Giang là Trịnh-Doanh lại phế ngài để lập con vua Thuần-tông; ngài mất năm kỷ-mão (1759) thọ 41 tuổi.

LÊ KÍNH-TÔNG (1600-1619) *nhđ.* Vua thứ 15 nhà Lê, huý là Duy-Tân, con vua Thế-tông, nối ngôi vua cha nhưng chỉ ở hư-vị, quyền chính đều trong tay Trịnh-Tùng; vì thế, có việc Trịnh-Nguyễn phân-tranh; đồng-thời với Đoan-quận-công Nguyễn-Hoàng (1600-1613) và Thuỵ-quận-công Nguyễn-phúc-Nguyên (1613-1635), chúa miền Nam từ sông Linh-giang trở vô; ngài trị vì được 20 năm, nhơn Trịnh-Tùng một hôm đi sang Đông-tân-lâu, thình-lình có phục-đạn bắn ra, Tùng nghi vua mưu-sát mình, nên bắt vua thắt cổ chết.

LÊ-KHÔI *nhđ.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá TV., con người anh thứ vua Lê Thái-tổ, theo Thái-tổ lập được nhiều công trận; năm Thuận-thiên thứ 3 (1430) ông đóng trấn Hoá-châu, khuyến-khích dân lưu-vong việc canh-nông, huấn-luyện sĩ-tốt, Chiêm-thành rất kiêng oai; khi giặc Thạch-lâm ở Thái-nguyên nổi lên, ông vâng chỉ dẹp yên; sau đi đánh Ai-lao, được thăng Tham-dự triều-chánh; sau lại vâng mạng cùng Lê-Thận vào đánh Chiêm-thành, lấy được thành Đồ-bàn, bắt vua Chiêm là Bí-Cai; về dọc đường, ông bị bệnh chết dưới núi Long-ngâm; được dân nơi đó lập miếu thờ.

LÊ-KHUYỂN *nhđ.* Một tướng của Bình-định-vương Lê-Lợi, lập được nhiều công-trận khi đánh với quân Minh (1418-1427).

LÊ-LAI *nhđ.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá, theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ khi ngài mới khởi-nghĩa; khi quân đóng ở Chí-linh, vì sức yếu, thường bị quân Minh bức-bách. Một hôm, vương hỏi trong đám tuỳ-tùng: «Chư-tướng đây có ai dám thay ta xông đánh Tây-đô, cốt làm cho quân giặc bắt được, để ta rảnh tay thu-thập binh mã, nghỉ-ngơi ít lâu rồi sẽ mưu toan công-cuộc». Ông mạnh-dạn xin lãnh mạng. Đoạn ông kéo quân ra Tây-đô, khởi thế công, dựng cờ Bình-định-vương Lê-Lợi. Quân Minh thấy vậy đem toàn-lực vây bắt ông đem giết, yên trí đã trừ xong Lê-Lợi. Nhờ vậy, Bình-định-vương được rảnh-rang chỉnh-tu binh-mã, lập nên đế-nghiệp sau này. Sau khi lên ngôi, vua truy-tặng Lê-Lai chức Thái-uý.

LÊ-LỄ *nhđ.* Nguyên họ Định, quê ở h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá, cháu gọi Lê Thái-tổ bằng cậu, sau cho đổi quốc-tính nên gọi Lê-Lễ; cùng em là Lê-Liệt theo phò Thái-tổ khi mới khởi-nghĩa tại Lam-sơn; khi bị quân Minh vây tại Chí-linh, ông cùng vương

nằm nấu trên ngọn núi, nhịn đói mấy ngày, chờ quân địch rút lui mới xuống núi về đắp luỹ giữ Lam-sơn; trận đánh ở Khả-lưu, ông cùng Lê-Sát và Lê-Văn, xông ra hãm trận, bắt được đô-ty của Minh là Chu-Kiệt, chém tướng tiền-phuông là Hoàng-Thành và đánh úp thành Tây-đô; trận đánh ở Tuy-động, ông cùng Lê-Truyện đại-phá quân Minh, chém thượng-thư Trần Cáp, nội-quan Lý-Lượng và hơn 5 vạn sĩ-tốt; trận đánh ở Phủ-liệt, voi ông bị sa lầy, ông bị giặc bắt giết; đời Gia-long triều Nguyễn, được liệt vào hàng công-thần đệ-nhứt của nhà Lê.

LÊ-LIỆT *nhd.* Em ruột Lê-Lễ, phò Bình-định-vương Lê-Lợi là cậu ruột; trận đánh ở Chi-lăng, giết *được* tướng Minh là Liễu-Thăng; năm đầu Thiệu-bình (1434), vâng lệnh vua dẹp yên giặc Chiêm đánh *cướp* ngoài ven; cuối niên-hiệu Duyên-ninh (1459) đời Lê Nhân-tông, cùng bọn ông Lê-Xí giết *được* nghịch-đảng Nghi-Dân; ít lâu sau, cùng bọn ông Lê-Lăng, đánh phá Cầm-mang, *được* tiến chức Thái-sư phụ-chính; năm đầu niên-hiệu Hồng-đức (1470), phò vua Thánh-tông đi đánh Chiêm-thành, cùng ông Lê-Niệm tiến lấy thành Đồ-bàn; năm sau qua đời, *được* truy-phong làm Mục-vương.

LÊ-LIỄU *nhd.* Một trong hai người đầu-tiên làm tướng cho Bình-định-vương Lê-Lợi khi mới dựng cờ khởi-nghĩa tại Lam-sơn.

LÊ-LÝ *nhd.* Người h. Thụy-nguyên, Th. Thanh-hoá TV., nguyên họ Nguyễn, sau *được* đổi họ Lê là họ vua; theo Bình-định-vương Lê-Lợi cầm quân đánh mấy mươi trận lập *được* công to; năm thứ 3 niên-hiệu Thuận-thiên, ông *được* phong tước Hương-thượng-hầu; năm đầu niên-hiệu Thiệu-bình (1434) bị Lê-Sát nghi-kỵ, phải ra làm Đô-thống-quản ở Thanh-hoá-lộ; sau về triều làm Thái-uý kiêm-tri Tây-đạo chư-vệ-quân; *được* ít lâu thì mất, *được* vua Lê Thánh-tông truy-tặng chức Thái-sư Dự-quốc-công.

LÊ-LONG-ĐĨNH (1005-1009) *nhd.* Vua thứ 3 nhà Tiền-Lê, con thứ Lê Đại-hành, giết anh là vua Lê Trung-tông mà đoạt ngôi; tánh người bạo-ngược, ham chém giết, mê dâm-dục, mắc bệnh không ngồi *được*, ngự trên phải nằm, nên *được* gọi là Ngọa-triều hoàng-đế; ở ngôi *được* 4 năm, mất năm kỷ-dậu (1009) chấm dứt nhà Tiền-Lê, vì đình-thần đồng lòng tôn Lý-công-Uẩn lên ngôi vua chớ không tôn con Lê Ngọa-triều.

LÊ-LONG-VIỆT *nhd.* Con trưởng vua Lê Đại-hành nhà Tiền-Lê, nối ngôi vua cha xưng Lê Trung-tông; ở ngôi *được* 3 ngày, bị em là Long-Đĩnh giết đoạt ngôi.

LÊ-LỢI *nhd.* X. **Lê Thái-tổ.**

LÊ-LỰU *nhd.* Hoàng-thân nhà Hậu-Lê, năm bính-thân (1596) vâng mạng vua Lê Thế-tông cùng với hoàng-thân Lê-Cảnh đi cùng quan Công-bộ Tả-thị-lang Phùng-khắc-Khoan đón Khâm-sai nhà Minh để trần-tình việc nhà Lê phục-nghiệp sau khi bị nhà Mạc thoán vị.

LÊ MẪN-ĐẾ (1767-1789) *nhd.* Vua thứ 26 (chót) nhà Hậu-Lê, huý là Duy-Kỳ (có sách gọi Duy-Khiêm), con Thái-tử Duy-Vỹ, cháu đích-tôn vua Hiển-tôn, lên ngôi đặt niên-hiệu Chiêu-thống; mặc dầu *được* Tây-sơn diệt Chúa Trịnh để phục lại quyền chính cho, khi Tây-sơn về Nam, ông lại vời Trịnh-Bồng ra phụ-chính như trước; nhưng không bao lâu, Nguyễn-hữu-Chỉnh dấy binh hạ họ Trịnh để nắm quyền chính, trước sau vua Lê vẫn ở hư-vị; sau Chỉnh bị Vũ-văn-Nhậm vâng lịnh Tây-sơn đem binh ra bắt giết để khôi-phục lại nhà Lê; Chiêu-thống lại bôn-đào, rồi cho đưa hoàng thái-hậu và hoàng-tử sang cầu-viện với nhà Thanh TH.; vua Thanh là Càn-long cho Tôn-sĩ-Nghị sang đánh Tây-sơn, lập lại Chiêu-thống, nhưng quyền chính đều ở tay Tôn-sĩ-Nghị và miền Bắc gần như lệ-thuộc nhà Thanh; tết năm kỷ-dậu (1789) Tôn-sĩ-Nghị bị vua Quang-trung Nguyễn-Huệ đánh chạy về nước, Chiêu-thống cũng chạy theo; tới Thanh-trào, bị vua Thanh khinh-bạc vì đã nhìn-nhận chủ-quyền vua Quang-trung ở nước Nam; Chiêu-thống và bầy tôi lối 10 người bị đày mỗi người một nơi; Chiêu-thống buồn rầu và mất vào tháng 10 năm quý-sửu (1793), thọ 28 tuổi.

LÊ-MỤC *nhd.* Quan đời Trần Nhân-tông (1279-1293), *được* vua sai cùng đi với hai quan khác sang chầu vua Nguyên; *được* vua Nguyên phong Hàn-lâm học-sĩ và *đưa* về nước cùng với An-nam quốc-vương do vua Nguyên lập lên, nhưng vừa tới Nam-quan, bị vua Trần Nhân-tông cho người đón giết.

LÊ-NINH *nhd.* Người La-sơn, Th. Hà-tĩnh TV., có chân ấm-sinh, con nguyên Bố-chính Lê-Kiến, cầm đầu một nhóm cần-vương ở Hà-tĩnh chống Pháp sau cuộc chánh-biến 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà

vua Hàm-nghi phải bôn-đào.

LÊ-NIỆM *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Thanh-hoá TV., cháu của Lê-Lợi, được vua Lê Thái-tổ thương trọng ; năm đầu đời Hồng-đức (1470) theo vua đánh Chiêm-thành, chiếm được Đồ-bàn, bắt vua Chiêm là Trà-Toàn đem về, được vua phong cho khu-ấp 300 hộ ; sau vâng mạng làm Bình-Nhung tướng quân, đánh Chiêm phá Mán, lập nhiều công to, được gia chức Thái-phó và phong là Tĩnh-quận-công. Trong bài chế vua phong có câu : *Nhất môn trung hiếu lão nãi tổ phụ chi tử tuy* (Một nhà trung hiếu, thương ông cha bỏ mạng sa-trường). Ông qua đời năm Hồng-đức thứ 16.

LÊ-NỎ *nhd.* Thượng-tướng Bình-định Vương Lê-Lợi, lập nhiều công-trận trong thời-gian đánh quân Minh, đáng kể nhứt là đã cùng Trần-nguyên-Hãn hạ 2 thành Tân-bình và Thuận - hoá tháng 7 năm ất - tỵ (1425).

LÊ-NGÂN *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá TV., theo Bình-định-vương từ khi mới khởi-nghĩa ở Lam-sơn ; trong các trận đánh ải Khả-lưu và vây thành Nghệ-an, ông lập công rất nhiều, được phong tước Á - thượng - hầu. Khoảng năm đầu Thiệu-bình (1435), lên làm Phụ-tướng ; rồi ít lâu sau, phải tội bị tử-tử. Đến khoảng giữa đời Thái-hoà (1448) được vua cấp cho 100 mẫu quan-điền ; năm thứ 15 đời Hồng-đức, được truy-tặng Thái-phó.

LÊ-NGÔ-CÁT *nhd.* Người xã Hương-lang, h. Chương-đức (sau thuộc h. Chương-mỹ Hà-đông), đỗ cử-nhân năm Tự-đức nguyên niên (mậu - thân — 1848), làm quan ở Quốc - sử - quán, sau làm Án-sát Th. Cao-bằng ; khi ở Quốc-sử-quán (1858) có sửa và soạn tiểu quyển *Đại-nam Quốc sử diễn-ca* từ hồi Lê Chiêu-thống chạy sang Tàu.

LÊ NHÂN-TÔNG (1443 - 1459) *nhd.* Vua thứ 3 nhà Lê (Hậu), huý là Bang-Cơ, con thứ ba vua Thái-tông, nối ngôi cha hồi 2 tuổi, được Thái-hậu thính-chính tới năm quý-dậu (1453) ; trong thời-gian ấy, triều-đình có đặt ra 14 điều hộ-luật về tư-điền, giản-dị-hoá việc thi-cử, đào con sông Bình-lỗ, dẹp được giặc Chiêm-thành, bắt vua Chiêm là Bí-Cai, nhận đô-hộ xứ Bồn-man và sửa lại là châu Quy-hợp ; bắt đầu thân-chính từ năm quý-dậu (1453), vua ra lịnh truy-tặng các quan công-thần và cấp ruộng đất cho con cháu ; sai Phan-phu-Tiên làm bộ quốc-sử từ Trần Thái-tông đến nội-thuộc nhà Minh ; năm kỷ-mão (1459), bị người anh khác mẹ là Lạng-sơn-vương Nghi-Dân mưu-sát, thọ được 19 tuổi, ở ngôi được 17 năm.

LÊ OAI-MỤC-ĐẾ *nhd.* X. **Lê Uy-mục.**

LÊ PHẾ-ĐẾ *nhd.* X. **Lê-đế Duy-Phương.**

LÊ-PHỤ-TRẦN *nhd.* Nguyên tên là Tân-Trần, được vua Trần Thái-tông cải lại là Phụ-Trần, chức Ngự-sử trung-tướng ; khi Thái-Tông thân-chinh đánh với tướng nhà Nguyên là Ngột-Lương Hiệp-Đai tại đất Lê-nguyên, thế giặc rất mạnh, quan quân nhà đều chạy lui lại cả ; một mình vua xung-đột, hai bên chỉ còn một mình Phụ-Trần. Vua trở về sông Phú-lương, Phụ-Trần theo bảo-giá ; quân giặc loạn xạ, Phụ-Trần lấy ván thuyền đỡ tên cho vua. Khi yên giặc, ông được thăng ngự-sử đại-phu và được gả bà Chiêu-thánh (tức Lý Chiêu-hoàng) cho. Sau đi sứ Nguyên đã thông-hảo, về được thăng Thuỷ-quân đại - tướng - quân ; đời Thánh-tông, niên-hiệu Bửu-phù thứ 2 (1274), lên chức Thiếu-sư, kiêm Giáo-thụ Đông-cung ; qua triều Nhân-tông thì ông mất.

LÊ-PHỤNG-HIỂU *nhd.* Người h. Mỹ-hoá, Th. Thanh - hóa TV., sức khỏe lạ đời ; lúc trạc đôi mươi, đã vì nghĩa hạ tên Tá-Lực ở thôn Trung-luận, cậy sức mạnh đoạt một phần đất của thôn Cổ-bỵ ; vua Lý Thái-tổ nghe danh, vời ông tới cho làm chức Võ-vệ tướng-quân ; khi Lý Thái - tông lên ngôi, bị ba người anh em nổi lên làm loạn ; ông kéo vệ-sĩ ra đánh đuổi chạy hết và giết được một người ; vua Thái-tông cảm-phục, ban lời khen : « Ta nghe đời Đường, có Uất-trì Kính-đức cứu nạn nhà vua, vẫn thường cho là thần - nhân, về sau khó có ai ví được ; chẳng ngờ nhà-ngươi ngày nay trung-dũng hơn Kính-đức nhiều » ; liền phong ông làm Đô-thống Thượng-tướng-quân ; sau theo vua đi đánh Chiêm-thành, lập nhiều công to ; nhưng từ-chối sự ban-thưởng, chỉ xin vua cho lên ngọn Băng-sơn, ném một nhát đao, xa tới đâu thì cho cắm ranh nơi đó để làm nhà riêng. Vua ưng cho ; ông ném thanh đao xa hơn 10 dặm, tới giữa làng Đa-my, vua hạ chiếu ban khu đó cho ông, lại cho thêm 10 mẫu để làm ruộng cấy cho con cháu về sau ; ông mất năm 75 tuổi.

LÊ-PHƯỚC-ĐIỀN *nhd.* Người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên TV. ; lúc đầu nhà

Nguyễn trung-hưng, lập được nhiều công, làm đến Cai-cơ; trong trận đánh với Tây-sơn ở Điệp-thạch năm quý-mão (1783), ông mặc ngự-phục (đồ mặc của vua) đứng trước mũi thuyền hô to: « Ta đây là chúa-chủ vậy »; quân địch tranh nhau đến bắt, nhân đó Nguyễn-vương mới thoát nạn bơi thuyền ra đảo Côn-nôn; còn Điền bị bắt, vẫn mắng quân địch luôn nên bị giết; sau được truy-tặng Chưởng-cơ.

LÊ-PHƯỚC-SƠN *nhd.* Người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên TV. làm phó Lãnh-binh Nam-định; năm Minh-mạng 15 (1834) đi dẹp giặc ở phủ Bắc-niệm, thuộc Th. Thái-nguyên BV. bị trận-vong, được tặng chức Vệ-úy.

LÊ-QUANG-CẢNH *nhd.* Quan nhà Lê, được Lê Thái-tổ sai đi sứ sang chầu vua Minh TH. và dâng phương-vật.

LÊ-QUANG-CHI *nhd.* Người h. Kỳ-anh, Th. Hà-tĩnh TV., tư-chất thông-minh; năm 25 tuổi, vào đình-thí, đỗ bảng-nhãn; khi làm quan, gặp việc phải nói, thì viện-dẫn cổ kim, giảng minh nghĩa-lý, vua Lê Thánh-tông gọi ông là « Thầy » chứ không gọi tên; chức đến Lễ-bộ tả-thị-lang, kiêm Đông-các đại-học-sĩ; mất năm 82 tuổi khi trí-sĩ, được tặng hàm Thượng-thơ.

LÊ-QUANG-ĐẠI *nhd.* Người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên TV., làm quan ở Văn-chức-viện triều Chúa Nguyễn; sau làm Tham-mưu dinh Bình-thuận; đời Túc-tông năm thứ 10 (1735) thăng Cai-bộ Quảng-nam; ít lâu triệu về thăng Chính-dinh Cai-bộ Phó-đoán-sự; đời Thế-tông năm thứ 6 (1744) khi vua chính vương-vị, được thăng làm Hộ-bộ kiêm Binh-bộ; sau mất, được tặng chức Chính-trị Thượng-khanh.

LÊ-QUANG-ĐỊNH (1760-1813) *nhd.* Tự Tri-chỉ, hiệu Tấn-trai, người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên TV., cùng anh di-cư vào NV. từ nhỏ; học với Võ-trường-Toản, kết-giao với Ngô-nhân-Tịnh và Trịnh-hoài-Đức rồi lập *Bình-dương thi-xã*; nổi danh văn hay chữ tốt, được người tiến-cử với Chúa Nguyễn-phúc-Ánh, làm Hàn-lâm-viện chế-cáo, chuyên việc khuyến-nông; sau sung chức Đông-cung thị-giảng rồi thăng Hữu Tham-tri bộ binh; năm canh-thân (1800), cùng Nguyễn-văn-Nhân phò Đông-cung Cảnh giữ Gia-định; nhâm-tuất (1802) lãnh Hiệp-trấn Thanh-hoa, rồi thăng Thượng-thơ bộ Binh, sung Chánh-sứ sang nhà Thanh xin đổi hiệu nước là Nam-việt; vua Thanh ưng cho đổi lại là Việt-Nam; năm Bính-dần (1806) soạn *Đại-Việt Nhất-thống-dư địa-chí*; năm kỷ-tỵ (1809), đổi làm Thượng-thơ bộ Hộ kiêm Khâm-thiên-giám; năm canh-ngọ (1810) coi sắp-đặt bộ điền-thổ. Mất năm quý-dậu, thọ 54 tuổi; về thi-văn, có cùng hai ông Trịnh-hoài-Đức và Ngô-nhân-Tịnh sáng-tác chung trong quyển *Gia-định tam-gia thi*.

LÊ-QUANG-TIẾN *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức (1847-1883), làm Đề-đốc; cuối năm quý-hợi (1863) đem binh ra mặt bể đánh dẹp giặc Phụng, thất-trận nhảy xuống bể tự-tử.

LÊ-QUÁT *nhd.* Người Phủ-lý, Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV., tự Bá-quát, hiệu Mai-phong, văn-tài lỗi-lạc, cùng với Phạm-sư-Mạnh nổi tiếng là « Lê-Phạm »; triều Trần Minh-tông, làm quan đến chức Hành-khiển, nhân thấy đạo Phật thạnh-hành, dân-chúng tin-tưởng đến dị-đoan, ông làm bài bi-ký ở chùa Thiệu-phước tại Bắc-giang đại-để nêu chánh-đạo và than-phiền óc mê-tín của người đồng-thời.

LÊ-QUÝ-ĐÔN (1726-1784) *nhd.* Tự Doãn-hậu, hiệu Quế-đường, người xã Duyên-hà, h. Duyên-hà, Th. Thái-bình BV., đỗ giải-nguyên năm 18 tuổi, bảng-nhãn năm 27 tuổi, làm quan đời vua Lê Hiển-tông đến chức Công-bộ thượng-thơ; năm Canh-thìn, có đi sứ sang TH., có cùng văn-sĩ Tàu và Cao-ly xướng-hoạ; năm 1769-1770 phụng-chỉ dẹp Lê-duy-Mật ở Thanh-hoá, Nghệ-an và cùng Bùi-thế-Đạt trấn giữ Thuận-hoá; năm 1775 được cử làm Tổng-tài đồ biên-soạn *Quốc-sử*; ông có trứ-thuật rất nhiều sách chia thành 5 loại: 1º Giảng kinh, truyện; 2º Khảo-cứu và cổ-thi; 3º Sưu-tập thơ văn; 4º Khảo về sử-ký, địa-chí; 5º Các thơ văn.

LÊ-QUÝ-LY *nhd.* X. **Hồ-quý-Ly.**

LÊ-QUÝ-THÍCH *nhd.* Người h. Định-tường, Th. Thanh-hoá TV., làm quan hồi cuối nhà Lê; khi Lê Chiêu-thống chạy sang TH., ông cùng bọn Lê-Thức 10 người, cắt máu ăn thề, dâng sớ lên vua Thanh xin viện-binh; sau bị vua Thanh tống đi an-trí xa hơn 300 dặm và chết luôn nơi đó.

LÊ-QUỲNH *nhd.* Quan cuối nhà Lê, chức

Bình-chương, Trường-phái-hầu, vâng lịnh Lê Chiêu-thống sang viện nhà Thanh, được vua Càn-long sai binh đi cứu-viện. Khi Tôn-sĩ-Nghị bị Bắc-bình-vương rượt về nước, Chiêu-thống cùng mười mấy người tôi trung-kiên, trong ấy có Quỳnh cũng chạy theo; đến triều nhà Thanh, bọn người lưu-vong đều bị vua quan nhà Thanh ép hớt tóc để bín; hầu hết đều vâng lời, kể cả Chiêu-thống; riêng Quỳnh nói: «Đầu chúng tôi có thể cắt được, chớ tóc thì không thể hớt». Vua Thanh khen là trung-thành, nhưng bị tống-giam ở ty Thận-hình; đời vua Nhân-tông nhà Thanh, ông mới được tha ra cho tự-tiện; đến triều Gia-long năm thứ 2, ông trở về nước.

LÊ-QUỐC-HƯNG *nhd.* Một tỳ-tướng của Bình-định-vương Lê-Lợi, lập được nhiều chiến-công trong thời-gian chống quân Minh (1418-1427).

LÊ-SÁT *nhd.* Người Lam-sơn, Th. Thanh-hoá TV., theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ lúc đầu; ở trại Quan-du, giết tướng giặc là Tạ-Phủng và hơn ngàn quân; trận Khả-lưu-quan, phá được quân của Sơn-Thọ, Trần-Trí, đuổi thẳng ra Nghệ-an rồi tiến tới Đông-đô, được thăng Thiếu-uý; cùng Trần-nguyên-Hãn hạ được Xương-giang-thành; tướng Minh là Liễu-Thăng đem binh cứu-viện, bị ông phục-binh chém tại núi Mã-yên (Ôn-châu), rồi đánh một trận cuối-cùng, bắt được Thôi-Tụ và Hoàng-Phước; khi lên ngôi vua, Lê Thái-tổ phong ông làm Nhập-nội Kiểm-hiệu, Huyện-thượng-hầu; niên-hiệu Thuận-thiên 6 (1433), thăng chức Tư-đồ, vâng di-chiếu phụ-chính vua Thái-tông; sau bị tội chuyên-quyền, phải bãi-chức và thắt cổ chết, gia-sản bị tịch-biên.

LÊ-TÁC *nhd.* Tự Cảnh-cao, người Ái-châu, Th. Thanh-hoá TV., dòng-dõi Nguyễn-Phu, thứ-sử Giao-châu khi nước Nam nội-thuộc nhà Đông-Tấn (317-419); Tắc làm tham-mưu cho Trần-Kiện, sung chức Trấn-thủ Nghệ-an; đời vua Trần Nhân-tông, năm ất-dậu cùng Trần-Kiện ra đầu tướng Nguyên là Toa-Đô; sau theo bại-binh nhà Nguyên sang TH.; ở bên ấy, Tắc có soạn quyển *An-nam chí-lược.*

LÊ-TẤN-KẾ *nhd.*: Một lãnh-đạo nhóm dân-quân ở Ba-động, Th. Trà-vinh NV., cùng Trần-Bình chống Pháp từ năm 1875 sau hoà-ước ký-kết ngày 27 tháng 1 năm giáp-tuất (1874) giữa Dupré và Lê-Tuấn, Nguyễn-văn-Tường.

LÊ-TUÂN *nhd.* Quan đời Nhân-tông (1279-1293), được vua sai cùng đi với hai người khác sang chầu vua Nguyên TH., được vua Nguyên phong Hàn-lâm học-sĩ và đưa về nước với An-nam quốc-vương do vua Nguyên lập lên; nhưng vừa tới Nam-quan, bị vua Trần Nhân-tông sai người đón giết.

LÊ-TUẤN *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm Tự-đức thứ 23 (1871), làm Khâm-sai thị-sự cùng với Hoàng-kế-Viêm đánh dẹp các đảng giặc Cờ vàng, Cờ Đen và Cờ Trắng; năm giáp-tuất (1874) làm Khâm-sai toàn-quyền vào Sài-gòn thương-thuyết với Pháp về việc Francis Garnier đánh Bắc kỳ; ngày 27-1-1874, cùng với Nguyễn-văn-Tường thay mặt vua ký Hoà-ước nhường 6 tỉnh miền Nam cho Pháp; ông mất ngay sau đó.

LÊ-TUẤN-KIỆT *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., chức Thượng-tể đời vua Cung-để nhà Lê (1526-1527). Khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi, ông lui về Thanh-hoá, triệu-tập binh các trấn, dự-bị đánh họ Mạc; Đăng-Dung hay biết, sai người mang lễ-vật đến dụ và hứa phong ông vương-tước; trước sứ-giả ông quát to: «Đăng-Dung là kẻ nghịch-thần, ta đang muốn ăn gan hắn cho hả, có bao-giờ chịu thọ-phong». Đoạn ông chém sứ-giả và kéo quân đánh Đăng-Dung. Sau nhiều trận dằng-dai, ông bị quân nhà Mạc đánh bại và chết. Sau, khi nhà Lê trung-hưng, ông được phong Thượng-đẳng Phúc-thần.

LÊ-TUẤN-MẬU *nhd.* Người quán Xuân-lôi, An-phong, đỗ tiến-sĩ đời Lê Thánh-tông, được bổ Hàn-lâm; đi sứ Minh về, thăng Đô-ngự-sử; tới đời Lê Chiêu-tông và Cung-hoàng, làm Lễ-bộ thượng-thơ; nhơn thấy Mạc-đăng-Dung chuyên-quyền, ông nhiều lần can vua mà không được; khi Đăng-Dung tiếm ngôi, ông giấu đá trong tay áo, ném Đăng-Dung, nên bị giết.

LÊ TÚC-TÔNG (1504) *nhd.* Vua thứ 6 nhà Lê, huý là Thuần, con thứ 3 vua Hiến-tông, ở ngôi 6 tháng thì mất.

LÊ-TUNG (1452 - ...) *nhd.* Người xã An-cừ, h. Thanh-liêm (sau là h. Ý-yên, Nam-định), nguyên tên là Dương-bang-Bản, đỗ tiến-sĩ năm Hồng-đức 15 (1484), được vua Lê Thánh-tông cho lấy họ Lê và tên Tung; làm quan trải 5 triều: Thánh-tông, Hiến-tông, Túc-tông, Uy-mục và Tương-dực,

chức đến Lễ-bộ thượng-thơ, Đông-các đại-học-sĩ, kiêm Quốc-tử-giám tế-tửu, tước Đôn-thư-bá; có đi sứ sang Tàu 3 lần; có làm bài tổng-luận về bộ *Đại-việt thông-giám thông-khảo* do Vũ-Quỳnh soạn.

LÊ TƯƠNG-DỰC (1509-1516) *nhd.* Vua thứ 8 nhà Lê, tên Oanh, cháu vua Thánh-tông, chức Giản-tu-công, bị Lê Uy-mục bắt giam tháng chạp năm kỷ-tỵ (1509), vượt ngục ra hội với những cựu-thần bị Uy-mục cách-chức khi trước, đem binh vô cung giết Uy-mục rồi lên ngôi; tính xa-xỉ lại tàn-bạo, giặc-giã nổi bốn phương, dân-tình khốn-khổ; bị Nguyên-quận-công Trịnh-duy-Sản giết ở Bích-câu; trị vì được 8 năm, thọ 24 tuổi.

LÊ-THẠCH *nhd.* Cháu vua Lê Thái-tổ, cùng Lê-Liễu là 2 người đầu-tiên làm tướng cho Thái-tổ khi bắt đầu khởi-nghĩa; thuở nhỏ ưa đọc sách, lại có sức-khoẻ lạ-lùng; theo Thái-tổ đánh dẹp các nơi, có công nhất lam-quân; trận đánh Ai-lao, chẳng may bị trúng tên độc bỏ mình; được truy-tặng Trung-võ-vương.

LÊ THÁI-TỔ (1428-1433) *nhd.* Tên Lê-Lợi, người xã Lam-sơn, h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá TV., có chí lớn; thuở ấy nhà Minh đang đô-hộ nước Nam, nhiều lần dụ ông ra làm quan không được; ông nói: «Làm trai ở đời, nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chớ sao lại bo-bo làm đầy-tớ người»? Rồi ông tụ dân khởi-nghĩa ở Lam-sơn, xưng Bình-định-vương, chống quan quân nhà Minh (đời Minh Thành-tổ) từ năm mậu-tuất (1418) tới đinh-thân (1427) mới đuổi được quân Minh ra khỏi nước, giành lại quyền độc-lập và dựng lên nhà Lê, đặt quốc-hiệu là Đại-việt, niên-hiệu Thuận-thiên; thời-gian tại ngôi, ngài cho sửa-sang việc học, đặt luật-lệ trị nước, tổ-chức hệ-thống hành-chánh, lập quân-điền thưởng quan quân có công dẹp giặc, giải-ngũ bớt lính, lính còn lại được phân phiên để có thì về nhà làm ruộng; ngài mất năm 1433, ở ngôi được 6 năm, thọ 49 tuổi; truyền xuống được 26 đời vua, cộng 360 năm.

LÊ THÁI-TÔNG (1434-1442) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Lê, tên Nguyên-Long, con thứ vua Lê Thái-tổ; lên ngôi hồi 11 tuổi, chính-sự đều do quan Phụ-chính là Lê-Sát quyết-đoán, vì thế có nạn lạm-quyền; sau vua biết nên giết đi và thân-chính lấy; về quân-sự, có bình các đám giặc Mường và Mán; về ngoại-giao, có sứ-thần qua lại với Xiêm-la, Chiêm-thành, Ai-lao; về học-vấn, có sửa đổi lệ thi-cử và cho khắc bia tên các người đỗ tiến-sĩ; về tiền-tệ, có định lại cách-thức tiêu-dùng tiền và lụa vải; năm nhâm-tuất (1442), nhơn đi duyệt binh ở h. Chí-linh, có ghé thăm cựu-thần trí-sĩ ở Côn-sơn là Nguyễn-Trãi và bắt thiếp của ông là Nguyễn-thị-Lộ theo hầu; đến h. Gia-định (nay là h. Gia-bình, Th. Bắc-ninh), vua mất; đình-thần đổ tội cho Nguyễn-Trãi và tru-di cả 3 họ; vua Thái-tông thọ 20 tuổi, ở ngôi 9 năm.

LÊ THÁNH-TÔNG (1460-1497) *nhd.* Tên Tư-Thành, chức Bình-nguyên-vương, con thứ tư vua Thái-tông, được đình-thần tôn lên ngôi, đặt niên hiệu Quang-thuận (1460-1469) và Hồng-đức (1470-1497); vốn người hiếu-đễ, thông-minh, biết dùng người nên được đình-thần hết lòng vùa giúp; sửa-sang quốc-chính, mở-mang việc học-hành, chỉnh-đốn võ-bị, lập 24 điều giáo-hoá dân-chúng để giữ thuần-phong mỹ-tục; đánh dẹp các nước Lão-qua, Chiêm-thành, Bồn-man để mở rộng cương-giới; cho người vẽ địa-đồ nước Nam, làm bộ *Đại-việt sử-ký*, giao-thiệp mật-thiết với TH. nhưng vẫn hết lòng phòng-bị mặt Bắc; lập thi-đàn gồm 28 văn-nhân thi-sĩ xướng-hoạ, tạo được nước cường-thịnh, thái-bình từ trước tới nay, không một đời vua nào bằng; về thi-văn, riêng ngài là tác-giả *Thiên-nam dư-hạ-tập* gồm 100 quyển; thọ được 58 tuổi, ở ngôi 38 năm.

LÊ THẦN-TÔNG (1619-1643 và 1649-1662) *nhd.* Huý là Duy-Kỳ, con trưởng vua Lê Kính-tông, nối ngôi cha trong thời Trịnh-Nguyễn phân-tranh, tức vua thứ 16 nhà Lê, đồng-thời với Thuỵ-quận-công Nguyễn-phúc-Nguyên (1613-1635) và Nhân-quận-công Nguyễn-phúc-Lan (1635-1648) chúa miền Nam; ngài chỉ ở hư-vị, quyền chính đều trong tay Trịnh-Tùng; năm quý-mùi (1643), truyền ngôi cho con là Duy-Hựu, tức vua Lê Chân-tông; ở năm sau, Chân-tông chết mà không con, ngài được Trịnh-Tráng rước ra làm vua lại, đồng-thời với Dũng-quận-công Nguyễn-phúc-Tần (1648-1687) chúa miền Nam; ngài mất năm 56 tuổi.

LÊ-THẬN *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th.

Thanh-hoá TV., làm nghề đánh cá; một hôm, lưới ở sông Lam được một thanh kiếm dài hơn thước đem về giấu kín một nơi; sau đó không lâu, Lê-Lợi lại bắt được một chuôi kiếm ở gốc cây sung, cả hai người đem của báu mình ra so, thì quả đúng một thanh-kiếm hoàn-toàn, ánh-sáng rực-rỡ. Khi Lê-Lợi khởi-nghĩa, ông theo phò và dự đánh nhiều trận, lập được công to. Khi đuổi được giặc Minh, ông được phong Bắc-đạo Chủ-vệ quân-sự; đầu niên-hiệu Thái-hoà, thăng chức Tư-không Bình-chương-sự, rồi lãnh chức Đô-đốc đi đánh Chiêm-thành; khi mất, được truy-tặng Huyện-thượng-hầu.

LÊ-THẾ-TÔNG (1573-1599) *nhd.* Vua thứ 14 nhà Lê, huý là Duy-Đàm, con thứ 5 vua Lê Anh-tông, được Trịnh-Tùng lập làm vua ở Nam-triều năm lên 7, đặt niên-hiệu Gia-thái (1573-1577) và Quang-hưng (1578-1599), đồng-thời với Mạc-mậu-Hợp ở Bắc-triều; chỉ ở hư-vị, quyền chính đều trong tay Trịnh-Tùng; ở ngôi được 27 năm, thọ 33 tuổi.

LÊ-THIỆU-ĐÌNH *nhd.* Quan nhà Lê, được Lê Thái-tổ sai sang chầu vua nhà Minh TH. và dâng phương-vật.

LÊ THỌ-VỰC *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá TV., quan triều vua Lê Thánh-tông; khoảng niên-hiệu Hồng-đức, đi đánh Chiêm-thành; khi vây thành Đồ-bàn, ông nhảy lên thành trước nhất, bắt được vua Chiêm là Trà-Toàn; sau lãnh chức Chinh-di tướng-quân, lãnh quân Ngũ-đạo đi đánh Bồn-man, lấy đất Lão-qua; quan tới Thái-uý, Sùng-quốc-công.

LÊ-THỤ *nhd.* Tướng Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều công-trận trong thời-gian đánh đuổi quân Minh (1418-1427).

LÊ THUẦN-TÔNG (1732-1735) *nhd.* Vua thứ 25 nhà Lê, huý là Duy-Tường, con thứ vua Dụ-tông, trước đã được lập làm Thái-tử, nhưng bị Trịnh-Cương phế đi lập Duy-Phương và cho Duy-Phương nối ngôi Dụ-tông; sau lại được thay thế Duy-Phương bị giáng; ở ngôi 4 năm, thọ 37 tuổi.

LÊ-TRẠC-TÚ *nhd.* Người h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá, đỗ Đệ-nhứt-giáp tiến-sĩ chủ-khoa năm quí-dậu đời vua Lê Thế-tông (1573), quan tới chức Lại-bộ thượng-thư; có công tiến-cử hiền-tài, sửa-sang pháp-độ, thường can thẳng vua, không chịu kinh-đình tài lợi, được đời cho là bậc thanh-giới; khi mất, được tặng chức Thiếu-bảo quận-công và phong làm Phúc-thần.

LÊ TRANG-TÔNG (1533-1548) *nhd.* Vua thứ 11 nhà Lê, huý là Duy-Ninh, con rốt vua Chiêu-tông; nguyên khi họ Mạc tiếm ngôi, ngài trốn sang Ai-lao, được ông Nguyễn-Kim khởi-nghĩa rước về lập làm vua ở Nam-triều để chống với Bắc-triều nhà Mạc; đồng-thời với Thái-tông Mạc-đăng-Doanh (1530-1540) và Hiến-tông Mạc-phúc-Hải (1541-1546); đóng đô ở Vạn-lại, thuộc Th. Thanh-hoá TV.

LÊ-TRUYỆN *nhd.* Người h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá, theo phò Lê Thái-tổ từ mới khởi-nghĩa ở Lam-sơn; trận đánh ở Tụy-động, cùng Lê-Lễ thắng quân Minh một trận rất to; trận ở Phù-liệt, bị Vương-Thông tập-kích và chết trong loạn-quân.

LÊ TRUNG-TÔNG (1548-1556) *nhd.* Vua thứ 12 nhà Lê, huý là Duy-Huyên, con Lê Trang-tông, lên ngôi ở Nam-triều đặt niên-hiệu Thuận-bình; đồng-thời với Tuyên-tông Mạc-phúc-Nguyên (1546-1561) ở Bắc-triều.

LÊ-TRỰC *nhd.* Chức Đề-đốc triều Nguyễn, cùng Tôn-thất-Thuyết hộ-giá vua Hàm-nghi bôn-đào sau cuộc binh-biến đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885); sau khi Thuyết sang Tàu, ông ở lại với vua tiếp-tục kháng-chiến ở vùng Quảng-bình, Hà-tĩnh; sau khi vua bị bắt, ông dẫn 100 lính ra thú nhưng lời lẽ quá khẳng-khái, triều-đình Huế định làm tội ông; người Pháp quí-trọng kẻ trung-thành, tha ông về yên sống ở nhà tại làng Thanh-thuỷ, h. Tuyên-hoá, Th. Quảng-bình TV.; một hôm, ông mang gươm thẳng vào rừng sâu và biệt-tích luôn.

LÊ UY-MỤC (1505-1509) *nhd.* Vua thứ 7 nhà Lê, huý là Tuấn, con thứ 2 vua Hiến-tông với một bà cung-tỳ trong cung; vì thế không được bà hoàng-thái-hậu thuận cho nối ngôi Túc-tông; nhưng bị quyền-thần là Nguyễn-nhữ-Vi cương-quyết lập lên; tính người hung-bạo, vừa lên ngôi là giết hoàng-thái-hậu là tổ-mẫu mình cùng hai quan đại-thần; dâm-say tửu-sắc, đánh-đuổi tôn-thất và công-thần, lòng người đều oán-hận; ở ngôi 5 năm, bị người anh chú bác tên Oanh, tức Giản-tu-công, cử binh về đánh; thế bức quá, phải tự-tận, nhưng cũng bị

Oanh dùng hoả-pháo bắn tan thây.

LÊ-VĂN-AN *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá TV., theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ ban đầu; trận đánh Khả-lưu-quan, ông xông vào trước, phá được quân địch; trận Tân-bình và Thuận-hoá, cùng Trần-nguyên-Hãn đánh phá được hai thành; trận vây ở Xương-giang, cùng Phạm-Vấn đánh bắt được tướng Minh là Thôi-Tụ; Thái-tổ khi vừa lên ngôi (1428) đã phong ông: Đình-thượng-hầu Bình-chương quân-quốc trọng-sự; qua năm đầu Thiệu-bình, dẹp loạn ở Lạng-sơn có công, gia hàm nhập-nội Đại-tư-mã; mất, được tặng hàm tư-không.

LÊ-VĂN-BỐN *nhd.* Thuỷ-sư đô-đốc triều Minh-mạng nhà Nguyễn: tháng 5 năm quý-tỵ (1833), phụng chỉ vào Gia-định dẹp loạn Lê-văn-Khôi, bị Khôi đánh vỡ tan ngày 20 tháng 5 năm ấy, phải chạy trở về Huế chịu tội.

LÊ-VĂN-CÂU *nhd.* Người Vĩnh-tường Gia-định, tướng của Nguyễn-vương Phúc-Ánh, từng theo vương lánh nạn ở Xiêm-la; có tham-gia trận đánh giữa Xiêm-la với Miến-điện và với Mã-lai; năm đinh-vị (1787) theo vương về nước; năm canh-tuất (1790) làm Chưởng-tiền-quân, đem thuỷ-lục-quân đánh lấy Bình-thuận của Tây-sơn; uống thuốc độc tự-tử sau khi bị cách hết chức-tước vì tội bại-binh tại Phan-rí.

LÊ-VĂN-DUYỆT (1764-1832) *nhd.* Người gốc ở h. Chương-nghĩa, Th. Quảng-ngãi TV.; cha là Lê-Toại, dời vào Nam ở làng Long-hưng, Th. Định-tường; thuở nhỏ chuộng võ bỏ văn, 17 tuổi (1780) theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh, 2 lần tòng-vong sang Xiêm-la; năm tân-dậu (1801) đại-phá thuỷ-quân Tây-sơn tại cửa Thị-nại, vây binh Tây-sơn và giết phò-mã Nguyễn-văn-Trị để khắc-phục Phú-xuân, thâu-hồi vĩnh-viễn Bình-định và Bắc-hà; năm quý-dậu (1813) đưa Nặc-ông-Chân về nước Cao-mên và giàn-xếp việc tranh-chấp giữa Xiêm-Mên; xây thành Nam-vang và La-lâm; kinh-lược hai tỉnh Thanh-Nghệ, hai lần bình quân ác-man, một lần dẹp giặc thầy Sãi (Cao-mên) hai lần giữ chức Tổng-trấn Gia-định từ 1812-1815 (triều Gia-long) và 1820-1832 (triều Minh-mạng); mất đêm 30 tháng 7 năm nhâm-thìn (1832); năm 1833, có Bạch-xuân-Nguyên từ triều-đình vào tra-xét từng lỗi nhỏ-nhặt của ngài khi còn sinh-thời, làm cho quân dân đều căm tức, thúc-đẩy con nuôi ngài là Lê-văn-Khôi nổi loạn giết hết quan của triều-đình; năm 1835, sau khi bình xong loạn ấy, triều-đình lại bắt tội ngài dung-túng Khôi mà san bằng nấm mộ và dựng trụ đá: *Quyền-yêm Lê-văn-Duyệt phục-pháp xứ*; năm kỷ-dậu (1849) vua Tự-đức ban chiếu bãi bỏ cây trụ, trùng-tu phần mộ và lập miếu thờ theo sớ xin của Đông-các đại-học-sĩ Võ-xuân-Cẩn xin ân-xá từ năm tân-sửu (1841) hồi đời Thiệu-trị.

LÊ-VĂN-ĐỨC *nhd.* Quan nhà Nguyễn, chức Tổng-đốc Sơn-tây, Hưng-hoá, Tuyên-quang BV., năm quý-tỵ (1833) vâng chiếu vua Minh-mạng cùng nhiều tướng khác, tiễu trừ Nông-văn-Vân khởi-loạn ở Tuyên-quang; năm canh-tý (1840) làm Khâm-sai đại-thần đi kinh-lý Trấn-tây-thành tức nước Chân-lạp; năm tân-sửu (1841) đời vua Thiệu-trị, làm tổng-thống binh-lực tiễu-trừ giặc Xiêm-la sang khuấy-nhiễu các tỉnh miền tây NV.

LÊ-VĂN-HIẾU *nhd.* Quan nhà Lê, chức Đô-đốc Tiền-quận-công đời vua Lê Chân-tông (1634-1649); năm mậu-tý (1648), vâng lệnh Chúa Trịnh-Tráng đem hai đạo quân thuỷ và bộ vượt sông Gianh vào đánh chúa Thượng Nguyễn-phúc-Lan nhưng bị em Chúa Thượng là Nguyễn-phúc-Tần đánh chạy và mất 3.000 quân; năm ất-vị (1655) khi Trịnh Nguyễn đánh nhau lần thứ 5, bị đạn ở chân rồi chết.

LÊ-VĂN-HƯU *nhd.* Người Phủ-lý, h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá TV., đỗ bảng-nhãn năm 18 tuổi (1247) đời vua Trần Thái-tông, quan đến Binh-bộ thượng-thư, tước Nhân-uyên-hầu; khi còn làm Hàn-lâm-viện học-sĩ kiêm Quốc-sử-viện giám-tu, có soạn bộ *Đại-việt sử-ký* gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Võ-vương đến đời Lý Chiêu-hoàng (207 trTC - 1224).

LÊ-VĂN-KHÔI *nhd.* Nguyên là người Thổ Cao-bằng BV., họ Bế, được quan Tả-quân Lê-văn-Duyệt nuôi làm con, đổi là Lê-văn-Khôi; nhơn có công đánh dẹp nhiều nơi, được vua Minh-mạng cho theo họ vua, gọi là Nguyễn-hữu-Khôi, làm chức Phó Vệ-úy quan Tổng-trấn Gia-định NV.; nhơn khi quan Tổng-trấn Lê-văn-Duyệt mất rồi, có Bố-chánh Bạch-xuân-Nguyên bảo phụng mật-

chỉ vua Minh-mạng, vào Nam hạch-sách quan quân về việc riêng của Tổng-trấn khi còn sanh-tiền, gây nhiều phẫn-nộ cho người miền Nam; Khôi bèn khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), giết Bạch-xuân-Nguyên và quan cai-trị của triều-đình, tự-xưng Đại-nguyên-soái và hưng-binh đánh lấy hết các tỉnh trong Nam; vua Minh-mạng phải sai thuỷ-bộ binh tượng vào đánh dẹp; Khôi bị vây trong thành Phiên-an (Gia-định) đến cuối năm ấy bị bịnh chết; tuy vậy, những người theo Khôi cùng quân lính ở trong thành vẫn chống giữ đến tháng 7 năm ất-vị (1835) mới bị hạ, tất-cả đều bị giết và chôn chung 1 lỗ to, gọi là mả Nguỵ.

LÊ-VĂN-KHÔI *nhd.* Đảng-viên trọng-yếu Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm tại Yên-bây ngày 28-3-1930 lên án tử-hình sau cuộc tấn-công thất-bại quân lính Pháp ở Yên-bây BV.

LÊ-VĂN-LÃNG *nhd.* Tên V.N. do Nguyễn-vương Phúc-Ánh đặt cho viên-tướng Pháp là de Forçant khi đánh với Tây-sơn.

LÊ-VĂN-LINH *nhd.* Người h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá TV., theo Bình-định-vương Lê-Lợi khi mới khởi-nghĩa tại Lam-sơn; khoảng đầu niên-hiệu Thuận-thiên (1428), được phong tước Hương-thượng hầu; năm thứ 2 niên-hiệu Thiệu-bình (1435) đời Lê Thái-tông, đánh bắt Cầm-Quý, đóng cũi đưa về Kinh-sư; sau vì việc can vua, nói rõ gian-tình của Lê-Sát mà bị giáng làm Bộc-xạ; dần-dần lên tới Thái-phó; là người có khí-tiết cao, người đồng-thời đều kính-phục; tục-truyền ấp ông ở có nhiều cọp ăn thịt người, ông làm thơ trách; từ đó, cọp kéo đi cả; ông mất năm 72 tuổi, sau được nhà Nguyễn liệt vào số đệ-nhất công-thần nhà Lê.

LÊ-VĂN-PHÚ *nhd.* Người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên, quy-phụ nhà Nguyễn từ năm tân-dậu (1801) từ chức Thượng-trà Chánh đội-trưởng đến năm 1840, chức Chưởng-vệ, quyền chưởng ấn-triện dinh Thần-cơ; năm 1842 đời vua Thiệu-trị, sung Tham-tán đại-thần vào Nam-kỳ coi nhung-vụ, kế lãnh Tổng-đốc Định-Biên; năm 1845, được thọ chức Tổng-thống, đến quân-thứ Vĩnh-long dẹp giặc; năm 1847, được triệu về kinh làm Kinh-kỳ thuỷ-sư Đô-thống, lãnh Thị-vệ đại-thần, tấn-phong Vĩnh-trung-nam; đầu niên-hiệu Tự-đức, lần-lượt làm Tổng-đốc Hà-ninh, An-tĩnh, Định-an; mất năm 1854.

LÊ-VĂN-TÍN *nhd.* Người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên TV., lúc đầu trung-hưng nhà Nguyễn, hai lần theo Nguyễn-vương sang Xiêm với chức Nội-hầu phó-đội; khi về Gia-định vượt lên chức Nội-trực Vệ-uý Khâm-sai thuộc-nội Chưởng-cơ; khi mất, được tặng Chưởng-dinh và được liệt thờ vào đền Hiển-trung.

LÊ-VĂN-TƯ *nhd.* Đảng-viên trọng-yếu Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm tại Yên-bây ngày 28-3-1930 lên án tử-hình trong vụ tấn-công Yên-bây trước đó.

LÊ-VĂN-TỰ *nhd.* *Nhtr.*

LÊ-VĂN-THỊNH *nhd.* Người Đông-cứu, Gia-định (tức Gia-lâm) BV., đậu khoa minh-kinh đời Lý Nhân-tông năm thứ tư (1075), quan đến Binh-bộ thị-lang; năm thứ 9 (1084), nhơn có vụ lấn ranh nước, được vua sai đi sứ sang nhà Tống để định chia cương-giới; lời lẽ phân-giải rõ-ràng, được Tống-đế khen và ưng-thuận trả lại nước Nam 6 huyện ở Bảo-lạc và 6 động ở Túc-tang; về nước, được thăng Thái-sư; một hôm, vua ngự thuyền đến Dâm-đàm (hồ Tây), thình-lình trời nổi mây mù, một chiếc thuyền đã trôi dần đến thuyền vua; vua lấy cây giáo phóng qua, trong chốc lát mù tan, thấy trong thuyền kia có con cọp; người chèo thuyền vua là Mục-Thuận quăng lưới phủ, chụp được cọp, xem ra là Thái-sư Lê-văn-Thịnh. Vua nghĩ ông là một công-thần, có nhiều công giúp nước, không nỡ giết, chỉ đày đi Thao-giang.

LÊ-VÔ-CƯƠNG *nhd.* Quan nhà Lê, [chức] Lễ-bộ Tả-thị-lang triều vua Lê Chiêu-tông và Cung-hoàng (1516-1527), tuẫn-tiết để tỏ lòng trung-thành sau khi Chiêu-tông trước và Cung-hoàng sau đều bị Mạc-đăng-Dung thí để soán ngôi.

LÊ-XUÂN-HUY *nhd.* Đảng-viên trọng-yếu Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm tại Yên-bây ngày 28-3-1930 lên án tử-hình vì tội tham-gia cuộc tấn-công Yên-bây trước đó.

LỄ-BỘ *sk.* Một trong 6 Bộ của Triều-đình nước Nam xưa do một quan Thượng-thơ cầm đầu, phụ-trách về lễ-nghi tế-tự, học-hành thi-cử, phù ấn, phẩm-phục, ngoại-giao, thiên-văn, san lịch, tông-giáo, chùa miếu, âm-nhạc, xướng hát v.v...

LỄ-TÂN *nhd.* X. Nguyễn-nhược-Thị.

LỄ-THỨ *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong làng Trung-lễ, phủ Đức-thọ, Th. Hà-tĩnh TV. do Nguyễn-Cấp quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng, trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

LỆ-CHÂN *nhd.* Một nữ-tướng của Trưng-vương (40-43), từng cầm binh đánh Tô-Định từ năm canh-tý (40) và lập được nhiều chiến-công; được dân-chúng lập đền thờ tại Hải-phòng.

LỆ-CHI-VIÊN *ktr.* Biệt-thự đường nhàn của Nguyễn-Trãi.

LỆ-KHANH *nhd.* Một nữ-tướng của Trưng-vương, đã cùng hai bà Trưng trầm mình dưới Hát-giang sau cuộc bại-binh trước Mã-Viện TH. (43).

LỆ-TRUNG *đd.* tỉm. Q. của Th. Pleiku, có 65 xã.

LI-BĂNG *đd.* Một nước Á-rạp ở Cận-đông, Đ. và B. giáp Xy-ri, T. giáp Địa-trung-hải, N. giáp Do-thái; dt.: 9.400 csv.; ds.: 1.525.000; Thđ.: Beyrouth; kinh-tế: Xứ nông-nghiệp, gồm *trái cây, dầu ô-liu, thuốc lá, bông vải* và *tơ*.

LI-BÊ-RI *đd.* Một nước ở Tây Phi-châu, Đ. và Đn. giáp Tây-Phi thuộc Pháp, Tn. giáp Đại-tây-dương, Tb. giáp dãy núi Sư-tử; dt.: 110.000 csv.; ds.: 2.500.000; Thđ.: Monrovia; Kinh-tế: *Cà-phê, cao-su, gạo, ca-cao, mía*; khoáng-sản có sắt và vàng.

LI-BI *đd.* Một nước ở Phi-châu, Đ. giáp Ai-cập, T. giáp Tuy-ni-di và An-dê-ri, N. giáp Tây-Phi thuộc Pháp; B. giáp Địa-trung-hải; dt.: 1.759.000 csv.; ds.: 1.174.000; Thđ.: Tripoli; Kinh-tế: Chăn-nuôi, gồm có *trừu, lạc-đà,* và *dê*; ở bờ biển có trồng *ô-liu, chà-là, lúa mì, lúa mạch*.

LỊCH-TRIỀU HIẾN-CHƯƠNG *vch.* Bộ sách 49 quyển, *kê-cứu* từ đời thượng-cổ đến cuối đời Hậu-Lê, nói về địa-dư, nhân-vật, quan-chức, lễ-nghi, khoa-mục, quốc-dụng, hình-luật, binh-chế, văn-tịch và bang-giao, do Phan-huy-Chú biên-soạn.

LINH-CẢM *đd.* Một thị-trấn trong Th. Quảng-bình, bên hữu-ngạn sông Cả; nơi đây trong làng Đông-thái, năm 1887, Pháp có lập 1 đồn binh lớn, chận ngay đầu con đường một mặt lên Ngàn-trươi (núi Vụ-quang), một mặt lên Đại-hàm, cả hai là căn-cứ quan-trọng của cụ Phan-đình-Phùng.

LINH-ĐẾ (168-189) *nhd.* Vua cuối-cùng nhà Đông-Hán TH., vị vua TH. thứ nhứt đã bổ-nhiệm người Giao-chỉ có đỗ-đạt đi làm quan các Châu Quận như người Tàu trong thời-kỳ nước Nam bị Bắc-thuộc.

LINH-GIANG *đd. Clg.* Sông Gianh, con sông chia đôi Nam Bắc, thời Trịnh Nguyễn phân-tranh, chảy giữa h. Tuyên-hoá trong Th. Quảng-bình TV.

LINH-SAN *đd.* Tức núi Sóc-sơn, thuộc Th. Phúc-yên BV.

LINH-THUỶ *đd.* Tức Linh-giang hay Sông Gianh (X. **Linh-giang**).

LINH-TRƯỜNG *đd. Clg.* Núi Ngọc-xuyết, 7 ngọn núi tại 2 xã Ngọc-xuyết và Ngọc-lâm, ph. Đô. h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., chân núi có một đồn đá thò ra ngoài nước; phía trước núi, nảy một mỏm đá dáng như mũi giày, đó tức là Tỷ-san trong Cửa Bích thuộc h. Hậu-lộc.

LĨNH-TÚC *nhd.* Một viên lãnh-binh của Đề Thám, đã kéo quân đến Phủ-liễm (gần Phả-lạng-thương BV.) để phá hết cơ-sở của Pháp và nhà cửa của bọn thân Pháp, cùng cắt cổ những tay-sai của Pháp.

LIÊN-BANG *đl.* Nhiều nước nhỏ liền-ranh nhau hoặc không, hiệp lại thành một nước lớn với một chánh-phủ duy-nhứt.

LIÊNG-BANG ĐÔNG-DƯƠNG *đd.* 1° Gồm các *xứ* Ai-lao, Cao-mên, Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ, *dưới* quyền viên Toàn-quyền Pháp có Thủ-phủ ở Hà-nội BV. // 2° Gồm các xứ Ai-lao, Cao-mên, Nam-phần Việt-nam và Cao-nguyên Trung-phần, do Pháp thành-lập ngày 1-8-1946 dưới quyền viên Cao-ủy Pháp.

LIÊN-BANG XÔ-VIẾT *đd.* Gồm 15 *nước* cộng-hoà xã-hội, trong ấy Nga đỏ và Nga trắng là *đơn-vị* chánh, nằm trên một phần châu Á và một phần châu Âu, chạy từ Bắc Thái-bình-dương đến vịnh Phần-lan; T. giáp Na-uy, Phần-lan, Ba-lan, Tiệp-khắc, Hung-gia-lợi và Lỗ-ma-ni; N. giáp Hắc-hải, Thổ-nhĩ-kỳ, Ba-tư, A-phú-hãn, Trung-hoa lục-địa và Bắc-Hàn; Thđ.: Mạc-tư-khoa; dt.: 22.403.000 csv.; ds.: 209.000.000 *người*; Kinh-tế: chủ-trương quốc-hữu-hoá các phương-tiện sản-xuất; kỹ-nghệ phát-triển mạnh, sản-xuất *sắt, thép, cao-su, hàng-dệt, máy-móc, kim-khí*.

LIÊN-HIỆP-QUỐC: Tổ-chức quốc-tế thành-lập ngày 24-10-1945 tại Cựu-kim-sơn (Hoa-kỳ) X. **Hiến-chương Liên-hiệp-quốc.**

LIÊN-HIỆP QUỐC-GIA *chtr.* Nhiều nước nhỏ, không cần phải liên-ranh, hiệp lại thành một khối, xài chung một thứ tiền, chịu chung một vận-mạng đối-ngoại, nhưng vẫn giữ nền độc-lập riêng.

LIÊN - HIỆP QUỐC-GIA VIỆT-NAM *chtr.* Gọi tắt là hội Liên-hiệp, tổ-chức gồm các đoàn-thể cứu-quốc, thành-lập ngày 27-5-1946 do Huỳnh-thúc-Kháng lãnh-đạo, mục-đích làm hậu-thuẫn cho cuộc kháng-chiến chống Pháp.

LIÊN-KHÀNG *dd.* Một thác nước đẹp trên quốc-lộ 20, cách Đà-lạt 30 cs.

LIÊN-MINH CHỐNG CỘNG *chtr.* Cuộc liên-minh chống Nga giữa Nhựt và Đức ký-kết ngày 25-11-1936 và đến 6-11-1937 Ý-đại-lợi cũng gia-nhập vào.

LIÊN-THU-TÂM *nhd.* Kép hát TH., được Lê Ngọa-triều dùng giảng dạy cung-nữ cách hát tuồng từ năm 1005.

LIỆT-TỬ *nhd.* Một triết-gia TH. đời Chiến-quốc, theo chủ-nghĩa của Lão-tử và Trang-tử, không quản việc đời, thích thảnh-thơi, không coi việc gì là trọng cả.

LIỄU HẠ-HUỆ *nhd.* Tên Triển-Hỷ, người đời Đông-Châu TH., có tài ăn nói; có lần đã vì nước Lỗ, nói cho Tề Hiếu-Công lui binh khi đã xua binh lấn cõi nước Lỗ; có lần vì tình thế bắt-buộc, phải ôm một người con gái trong mình mà không động lòng tà.

LIỄU-THĂNG *nhd.* Tướng nhà Minh TH., năm bính-tuất (1406) cùng với Trương-Phụ kéo binh sang xâm-lược nước Nam dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407), tháng chạp năm đinh-ngọ (1427), dẫn 10 vạn quân đánh với Bình-định-vương Lê-Lợi, tử-trận tại Đảo-mã-pha (Ôn-châu).

LY-TAO *vch.* Áng văn tuyệt-tác của Khuất-Nguyên, người nước Sở đời Đông-Châu, trong ấy tự tả tâm-trạng, gia-thế, tư-tưởng, lòng trung-nghĩa khi ông bị đày ra Giang-nam; trong ấy cũng có kể cuộc mộng-du lên trời của ông.

LÝ (TIỀN) (544-603) *nhd.*: Một triều-đại do Lý-Bôn khai-sáng, sau khi đánh đuổi Tiêu-Tư là thứ-sử Giao-châu về TH., khi nước Nam bị Bắc-thuộc lần thứ hai; 2 đời vua, cộng 58 năm, nhưng có giai-đoạn từ 549 tới 571 do Triệu Việt vương nắm quyền.

LÝ (HẬU) (1010-1225) *nhd.*: Một triều-đại ở nước Nam, sau nhà Tiền-Lê và trước nhà Trần do Lý-công-Uẩn khai-sáng, được 9 đời vua, cộng 216 năm.

LÝ-ANH-TÔNG (1138-1175) *nhd.* Vua thứ 6 nhà Hậu-Lý, tên Thiên-Tộ, con trưởng vua Thần-tông, nối ngôi của hồi 3 tuổi, được mẹ là Lê-thị nhiếp-chánh, nhưng quyền-hành thật-sự lại trong tay Thái-úy Đỗ-anh-Vũ là nhân-tình của bà này; năm 1164 được vua nhà Tống TH. phong An-nam quốc-vương cùng lúc với việc đổi tên nước là Đại-việt ra An-nam-quốc; năm nhâm-thìn (1172), vua có cho người vẽ địa-đồ nước Nam; mất năm ất-mùi (1175) sau khi ủy thác thái-tử Long-Cán cho tôi đại-thần là Tô-hiến-Thành; thọ 40 tuổi, ở ngôi 37 năm.

LÝ-BẠCH *nhd.* Người h. Chương-minh, Th. Tứ-xuyên TH. tự Thái-bạch, hiệu Trước-cảnh, Thanh-liên cư-sĩ và Lý trích-tiên; thuở nhỏ đi học ở núi Hoa-sơn, nhưng tánh phóng-khoáng tự-do, ít chịu gò-bó trong khuôn-khổ, nên học đâu quên đó, lâu ngày buồn ý bỏ về; dọc đường, thấy một bà lão ngồi mài một cái chày bằng sắt, hỏi ra mới biết bà mài kim; Lý than: «Cái chày quá to, mà bà mài như thế biết bao-giờ thành cây kim để may»? Đáp: «Nay không rồi thì mai, năm nay không rồi thì sang năm cũng rồi; ta cứ mài hoài, không thối-chí, một ngày kia, cái chày này cũng thành kim». Lý hội-ý, trở lại trường, gia tâm học mãi; nhờ vậy mà văn-tài lỗi-lạc, mở miệng nên thơ, tăm-tiếng lẫy-lừng; đời vua Huyền-tông, Lý xuống kinh dự thi; vì không của đút lót, bị hai viên quan trường là thái-sư Dương-quốc-Trung và thái-úy Cao-lực-Sĩ đánh rớt; Quốc-Trung chỉ vào mặt Lý miệt-thị: Chỉ đáng mài mực để hầu người; Lực-Sĩ a-dua theo: chỉ đáng tháo giày xỏ tất cho người. Lý thua buồn về nhà một người bạn, tối ngày cứ uống rượu ngâm thơ; sau trong triều gặp việc ngoại-giao khó-khăn không giải-quyết được, người bạn tiến-cử Lý cho vua Huyền-tông; Lý gặp dịp đem tài học ra, làm cho Sứ-thần ngoại-quốc phải kiêng nể; vua đắc-ý khiến Lý viết chiếu trả lời

với nước ấy. Lý nài phải được thái-sư mài mực, thái-úy cỏi giày để cho sứ-thần ngoại-quốc kiêng oai; vua chuẩn tấu; xong việc ấy, vua phong Lý làm Hàn-lâm học-sĩ; nhưng quen tánh tự-do, làm quan được ít lâu rồi xin từ-chức, về nhà làm bạn với rượu và thơ. Một đêm, thả thuyền trên dòng sông Thái-thạch vừa uống rượu vừa ngâm thơ, thấy bóng trăng dưới nước, với tay bắt lấy, rủi trợt chân rơi xuống nước và đắm luôn.

LÝ-BÂN *nhd.* Tướng nhà Minh TH.; chức Phong-thành-hầu, cùng các tướng khác vâng lịnh vua Minh Thành-tổ sang xâm-chiếm nước Nam dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407).

LÝ-BÍ *nhd.* X. **Lý-Bôn.**

LÝ-BÍNH-HUY *nhd.* Huê-kiều ở Nam-vang, người đạo Cơ-đốc, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-thanh, tử-trận ngày 29-3-11 trong trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương; trước ngày cách-mạng; bà mẹ có viết thơ dặn Lý nhớ ngày sinh-nhựt của bà thì về Nam-vang cho mẹ con gặp nhau; nhưng hoàn-cảnh không thể tiện; Lý làm bài thơ đáp mẹ:

« Hồi đầu nhị thập niên tiền sự,
« Thử nhựt oa oa trụy địa thì.
« Tâm quý cù-lao ân vị báo,
« Chỉ duyên báo quốc ngộ ô ty »

Tạm dịch:

« Hai mươi năm trước quay đầu nhớ,
« Ngày ấy ra đời tiếng khóc oa.
« Thẹn nghĩ cù-lao chưa đáp lại,
« Xót lòng vì nước cái xin tha.

LÝ-BỒ *nhd.* Một hoàng-tử của Lý Thái-tổ (Công-Uẩn), được cha phong chức Khai-quốc-vương.

LÝ-BÔN (544-548) *nhd.* *C/g.* Lý-Bí, người chấm dứt cuộc Bắc-thuộc lì của nước Nam và khai-sáng nhà Tiền Lý; trước chánh-sách tham-nhũng, hà-khắc của quan quân Tàu và sự cướp phá của người Lâm-ấp, năm 541 (thuộc năm thứ 7 đời vua Lương Võ-đế TH.) ông mộ dân khởi-nghĩa, đánh đuổi thứ-sử Tiêu-Tư về Tàu mà chiếm thành Long-biên, rồi dùng nơi đó làm cứ-điểm, lấy lại tất-cả đất Giao-châu, sửa-sang việc trị dân phải phép để định nghiệp lâu dài; năm 543, ông đánh người Lâm-ấp mà lấy lại được Cửu-đức (Hà-tịnh). Lên ngôi vua năm 544, xưng Nam-việt-đế, tức Lý Nam-đế, đặt hiệu nước là Vạn-xuân, hiệu năm là Thiên-đức. Năm Ất-sửu (545), vua Lương sai tướng võ Trần-bá-Tiên sang đánh lấy Giao-châu để quan văn là Dương-Phiêu làm thứ-sử cai-trị. Lý Nam-đế ngăn-chống không nổi, bỏ Long-biên về giữ Gia-ninh (Phúc-yên), rồi cũng bỏ Gia-ninh về giữ Tân-xương (Vĩnh-yên). Quân Lương cứ tiến đánh, ông phải rút về Khuất-liêu (Hưng-hoá) chỉnh-đốn quân-ngũ để một năm sau, kéo ra đánh với quân Lương nữa. Nhưng vẫn thua luôn, ông phải giao binh-quyền cho Tả-tướng-quân là Triệu-quang-Phục, lui về Khuất-liêu và chết luôn nơi đó (548).

LÝ-CÀN-ĐỨC *nhd.* X. **Lý Nhân-tông.**

LÝ-CAO-TÔNG (1176-1210) *nhd.* Vua thứ 7 nhà Hậu-Lý, tên Long-Cán, con thứ vua Anh-tông, lên ngôi hồi 3 tuổi, nhờ Tô-hiến-Thành phụ-chánh; ba năm sau, Hiến-Thành mất, Đỗ-văn-Di phụ-chánh; vua lớn lên, tự mình trông coi việc nước, nhưng bản-tính thích săn-bắn, chơi-bời xa-xỉ, khiến dân-chúng phục-dịch khổ sở, loạn-lạc khắp nơi; lại xử-sự hồ-đồ, giết oan công-thần, khiến bọn Quách-Bốc dấy loạn phá thành, phải chạy tỵ-nạn ở Quý-hoá-giang (sông Thao); hơn nửa năm, nhờ bọn thuyền chài họ Trần dẹp được loạn mới rước vua về. Năm sau (1210) thì mất, thọ 38 tuổi, ở ngôi được 35 năm.

LÝ-CẦM *nhd.* Người Giao-chỉ, làm lính hầu vua Hán Linh-đế TH., đã cùng với nhiều người lính đồng-hương, phục xuống sân chầu van nài nhà vua cho người Giao-chỉ có đỗ-đạt cũng được bổ đi làm quan ở các châu quận xứ Giao-chỉ như người Hán.

LÝ-CÔNG-ẤN *nhd.* Một bậc tôn-thất hiền-lương triều Lý, chỉ thích đọc sách chớ không làm quan; có cất nhà tại hồ Tây, mé Th. hồ, thuộc phường Bái-ân để ở đọc sách.

LÝ CÔNG-UẨN *nhd.* X. **Lý Thái-tổ**

LÝ CHIÊU-HOÀNG (1224-1225) *nhd.* Vua thứ 9 nhà Hậu-Lý, tên Phật-Kim (sau cải là Thiên-Hinh), thứ-nữ vua Huệ-tông, nối ngôi cha năm mới 9 tuổi, nên quyền-hành đều trong tay người cậu là Trần-thủ-

Độ; Thủ-Độ muốn đoạt cơ-nghiệp nhà Lý, lập mưu cho Lý Chiêu-hoàng lấy cháu mình là Trần-Cảnh rồi buộc Lý truyền ngôi cho chồng; sau lại bắt Lý gả cho Lê-phụ-Trần.

LÝ-DUY-CHU *nhd.* Tướng nhà Đường, năm 866 được vua Đường sai đi cùng Cao-Biền sang đánh Nam-chiếu đang chiếm đóng An-nam Đô-hộ-phủ; nhưng vì ganh-tỵ, nhiều lần ám-hại Cao-Biền; việc không thành.

LÝ-DƯƠNG-TÀI *nhd.* Người TH., nguyên là Hiệp-trấn Tầm-châu thuộc Th. Quảng-tây, bị cách-chức, nổi loạn đến năm mậu-dần (1878) kéo qua VN. đánh chiếm Th. Lạng-sơn; nhà cầm-quyền VN. phải tư thơ cho quan Tàu hay; đô-đốc Quảng-tây là Phùng-tử-Tài đem quân sang VN. hiệp cùng quân VN. đánh bắt được Dương-Tài tại núi Nghiêm-hậu, Th. Thái-nguyên.

LÝ-ĐẠI-QUYỀN *nhd.* Tướng của Hậu Lý Nam-đế, đóng giữ thành Long-biên.

LÝ-ĐẠO-THÀNH *nhd.* Quan Thái-sư hai triều Lý Thánh-tông (1054-1072) và Lý Nhân-tông (1072-1127); khi Nhân-tông lên ngôi, mới có 7 tuổi, ngài phải phụ-chính; tính người liêm-khiết, hết lòng lo việc nước việc dân, sự bình-trị trong ngoài đều do tay ông mà có.

LÝ-ĐỨC-SƠN *nhd.* Người Quảng-tây TH., quản-lý của Long-ngạn Dân-đoàn, tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và đưa lên đoạn-đầu-đài ngay sau cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LÝ-GIÁC *nhd.* Người nổi loạn tại Diễn-châu (Nghệ-an) năm quí-mùi (1103), bị Lý-thường-Kiệt đánh bại phải chạy sang Chiêm-thành, viện được binh Chiêm đoạt lại ba Châu khi trước vua Chiêm là Chế-Củ đã dâng cho nhà Lý để chuộc mạng.

LÝ-HOẢNG *nhd.* Một hoàng-tử của Lý Thái-tổ (Công-Uẩn), chức Võ-đức-vương triều Lý.

LÝ-HỘ *nhd.* Quan TH., cai-trị An-nam Đô-hộ-phủ hồi Bắc-thuộc III; vì quá tàn-sát nên năm 860, bị người Mường rước quân Nam-chiếu sang đánh đuổi đi và đoạt luôn phủ-thành.

LÝ HUỆ-TÔNG (1211-1225) *nhd.* Vua thứ 8 nhà Hậu-Lý, tên Sảm, con vua Cao-tông; có vợ là con nhà thuyền chài họ Trần, nên khi lên ngôi, người họ Trần rất được trọng-dụng; không con trai, phải lập công-chúa Phật-Kim làm thái-tử; năm giáp-thân (1224), truyền ngôi cho Phật-Kim rồi vào chùa tu.

LÝ-Ỷ *nhd.* Quan Ngự-sử nhà Minh TH., năm 1404, được phái sang VN. tra-xét việc Hồ-quí-Ly thoán-đoạt ngôi nhà Trần.

LÝ-KÝ *nhd.* *TH.* Con gái nhà nghèo, nhân cha mẹ bị nạn, nàng tình-nguyện bán mình cho người nạp cúng thần rắn để lấy tiền cứu cha mẹ; về sau giết được thần rắn rồi lấy được Việt-vương. VL: *Lại thua ả Lý bán mình hay sao?* K.

LÝ-KHÁNH-VÂN *nhd.* Sư trụ-trì chùa Cổ-pháp trong h. Đông-ngạn, phủ Từ-sơn, Th. Bắc-ninh BV., cha nuôi Lý-công-Uẩn.

LÝ-KHUÊ *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân, chiếm giữ Siêu-loại (Thuận-thành), xưng Lý Lãng-công.

LÝ-LONG-CÁN *nhd.* X. **Lý Cao-tông.**

LÝ-LỤC *nhd.* Một hoàng-tử của Lý Thái-tổ (Công-Uẩn), chức Đông-chinh-vương.

LÝ-NAM-ĐẾ (544-548) *nhd.* X. **Lý-Bôn.**

LÝ-NAM-ĐẾ (hậu) (571-602) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Tiền-Lý, tên Lý-phật-Tử, tôn-thất; nguyên khi Lý Nam-đế (Lý-Bôn) bị quân nhà Lương TH. sang đánh, phải rút về ở ẩn trong động Khuất-liêu, Phật-Tử theo Lý-thiên-Bảo (anh họ Lý-Bôn) chạy sang Ai-lao đóng tại động Dã-năng trong khi ở nước nhà, Triệu-quang-Phục đánh đuổi được quân Lương và lên ngôi vua xưng Triệu Việt-vương (549); đến năm 555, Thiên-Bảo mất, Phật-Tử nắm hết binh-quyền; năm 557, Phật-Tử kéo quân về đánh với Triệu Việt-vương để giành ngôi vua; mặc dầu đánh không lại, vẫn được Việt-vương vì nghĩ tình chúa cũ, cắt đất giảng-hoà và gả con gái cho. Phật-Tử giả nhận và đóng quân ở Ô-diên (nay là làng Đại-mỗ, h. Từ-liêm, Th. Hà-đông BV.), lấy bãi Quân-thần làm ranh giới với vương-quốc nhà Triệu đóng ở Long-biên. Năm tân-mão (571), Phật-tử sang đánh úp Triệu Việt-vương, lấy được Long-biên, xưng Hậu Lý Nam-đế, đóng đô ở Phong-châu (thuộc h. Bạch-hạc, Th. Vĩnh-yên BV.). Bên TH., lúc ấy nhà Tuỳ đã thống-nhất được đất nước (602), sai tướng Lưu-Phương đem đại-binh sang lấy Nam-việt; Phật-Tử sợ oai

thế xin hàng, mở đầu cho cuộc Bắc-thuộc III.

LÝ-NGUYÊN-CÁT *nhd.* Người TH., vào thời nhà Trần, theo quân Nguyên xâm-chiếm nước Nam, bị quân Nam bắt được; vốn có tài hát xướng, được vua Trần dùng dạy hát trong cung; từ đó, nghệ-thuật hát tuồng được lan-truyền ra ngoài dân-gian.

LÝ-NHẠN-NAM *nhd.* Người Quảng-đông, hoa-kiều ở Nam-dương, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi, bị bắt ngay trong trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-11; khi bị đưa lên đoạn-đầu-đài, đã hiên-ngang há miệng, bảo cảnh-binh nhắm kỹ bắn vào miệng, để được nuốt đạn chết; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LÝ-NHÂN-NGHĨA *nhd.* Tướng nhà Lý, chức Võ-vệ tướng-quân, chủ-trương dùng binh-lực dẹp các vương-tử từ các nơi kéo về với thái-tử Phật-Mã khi Lý Thái-tổ giá-băng (1028).

LÝ-NHÂN-TÔNG (1072-1127) *nhd.* Vua thứ 4 nhà Lý (Hậu), tên Càn-Đức, con vua Thái-tông và bà Ỷ-Lan thái-phi; lên ngôi lúc 7 tuổi, nhờ thái-sư Lý-đạo-Thành và bà Ỷ-Lan phụ-chánh nên trong trị ngoài an; thực-hiện nhiều việc đáng kể: đắp đê giữ kinh-thành khỏi nạn lụt; năm ất-mão (1075), mở khoa quan; năm bính-thìn (1076), lập Quốc-tử-giám và bổ người học giỏi vào dạy; năm bính-dần (1086) chọn người tài giỏi vào Hàn-lâm-viện; năm kỷ-tỵ (1089), định quan-chế; năm ất-mão (1075), sai Lý-thường-Kiệt và Tôn-Đản đánh Tống; năm bính-thìn (1076), đánh đuổi được quân Tống sang trả thù; năm ất-mão (1075), đánh Chiêm-thành và di-dân sang ở 3 châu đã đổi với Chế-Củ khi trước; năm quý-vị (1103), nhân dẹp giặc Lý-Giác, bình Chiêm-thành một lần nữa; mất năm đinh-vị (1127) thọ 63 tuổi, ở ngôi 56 năm.

LÝ NHẬT-TÔNG *nhd.* X. **Lý-Thánh-tông.**

LÝ-NHO *nhd.* Cán-bộ đảng Nghĩa-hưng, được Đồ Thám ủy-thác cùng với Lang-Seo tổ-chức vụ Cửa Nam năm 1907 ở Hà-nội; vận-động binh lính trong hàng ngũ Pháp, gây lực-lượng võ-trang để làm nội-ứng cho cuộc tấn-công định vào ngày 17-11-1907; nhưng việc đổ-bể, lính Nam bị Pháp tước hết đạn được trước đó, cuộc tấn-công phải bỏ dở.

LÝ-ÔNG-TRỌNG *nhd.* Người Giao-chỉ, làm quan Hiệu-úy đời Tần Thuỷ-hoàng TH., từng đánh giặc Hung-nô và được dựng tượng tại thành Hàm-dương (X. **Hàm-dương tượng vàng** PH. II.).

LÝ-PHẬT-KIM *nhd.* X. **Lý Chiêu-hoàng.**

LÝ-PHẬT-MÃ *nhd.* X. **Lý Thái-tông.**

LÝ-PHẬT-TỬ *nhd.* X. **Lý Nam-đế** (hậu).

LÝ-PHỔ-ĐỊNH *nhd.* Tướng của Lý Nam-đế (hậu), đóng ở thành Ô-diên.

LÝ-TẤN (1378-1457) *nhd.* Người xã Triều-đông, h. Thượng-phúc (sau là phủ Thường-tín) Th. Hà-đông BV., tự Tử-tấn, hiệu Chuyết-am (sau đổi lại họ Nguyễn) đậu thái-học-sinh năm canh-thìn (1400) đời Hồ-quý-Ly, sau theo Bình-định-vương Lê-Lợi giữ việc văn-cảo trong thời-kỳ chống Minh; thờ 3 triều: Lê Thái-tổ, Thái-tông, Nhân-tông, quan đến chức Hàn-lâm-viện học-sĩ, tác-giả *Chuyết-am thi-tập.*

LÝ-TIẾN *nhd.* Người Giao-chỉ đầu-tiên được vua Linh-đế nhà Hán TH. cất làm quan Thứ-sử để cai-trị một quận trong nước Giao-chỉ vào thời Bắc-thuộc II.

LÝ-TIẾN CỐ-CƯ *ktr.* Nhà cũ ông Lý-Tiến tại làng Long-đỗ bên sông Lương-bài, (Tô-lịch); mả chôn đạo và khói của ông tại thôn Doãn-môn, gần cầu Đông, tất-cả thuộc vùng Tây-hồ.

LÝ THÁI-TỔ (1010-1028) *nhd.* Vua khai-sáng nhà Hậu-Lý, người làng Cổ-pháp, (sau thuộc h. Đông-ngạn, phủ Từ-sơn Th. Bắc-ninh BV.) không cha, được mẹ (họ Phạm) cho làm con nuôi một nhà sư tên Lý-khánh-Văn; vốn là quan Điện-tiền chỉ-huy-sứ nhà Tiền-Lê, được đình-thần tôn lên ngôi sau khi Lê Ngọa-triều băng; dời đô từ Hoa-lư ra La-thành được ngài cải lại là thành Thăng-long (nay là Hà-nội); thọ-phong nhà Tống làm Giao-chỉ quận-vương, gia Nam-bình-vương; sùng-bái đạo Phật nên đời Lý, đạo Phật rất thạnh-hành; cải-tổ hết chính-trị nhà Tiền-Lê: định binh-chế và đặt quan-thuế; thọ 55 tuổi, ở ngôi 19 năm.

LÝ-THÁI-TÔNG (1028-1054) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Hậu-Lý, tên Phật-Mã, con trưởng Lý Thái-tổ; cha vừa chết thì các em là Lý-Bồ, Lý-Lực và Lý-Hoảng đem binh tới vây thành tranh ngôi; nhờ Lý-nhân-

Nghĩa, nhứt là Lê-phụng-Hiểu đánh tan; vua vốn người có tài lại quen dùng binh nên thường thân-chinh đánh dẹp các nơi nổi loạn: năm kỷ-mão (1039) dẹp được giặc Nùng là Nùng-tồn-Phúc ở châu Quảng-nguyên (Lạng-sơn); năm tân-tỵ (1041) bắt được con Nùng-tồn-Phúc là Nùng-trí-Cao rồi tha, phong làm Quảng-nguyên-mục; năm giáp-thìn (1044), bình Chiêm-thành, bắt vua Chiêm là Sạ-Đẩu và hơn 5000 tù-binh đem về cho ở các trấn Vĩnh-khương và Đăng-châu; trong nước, sửa-sang chính-trị, giảm sưu-thuế, cấm mãi-nô; mất năm giáp-ngọ (1054), thọ 55 tuổi, ở ngôi 25 năm.

LÝ THÁNH-TÔNG (1054-1072) *nhđ.* Vua thứ 3 nhà Hậu-Lý, tên Nhật-Tông, con trưởng vua Thái-tông, nối ngôi cha, đổi quốc-hiệu lại là Đại-việt; vốn người nhân-từ, trời rét, phát chăn chiếu cho tù-nhân, phát cơm ăn ngày 2 bữa, giảm án; khai-hoá văn-học, lập văn-miếu, tạc tượng Châu-công, Khổng-tử và 72 tiên-hiền; sửa binh-pháp. Năm kỷ-dậu (1069) bình Chiêm-thành, bắt vua Chiêm là Chế-Củ rồi cho đổi mạng với 3 châu Địa-lý, Ma-linh và Bố-chính (nay thuộc Quảng-bình và Quảng-trị) để mở rộng bờ-cõi; đến 40 tuổi mà chưa có con, mới nạp một nàng con gái hái dâu và phong Ỷ-Lan phu-nhân, sau sanh thái-tử Càn-Đức.

LÝ THẦN-TÔNG (1128-1138) *nhđ.* Vua thứ 5 nhà Hậu-Lý, con Sùng-hiền-hầu, tên Dương-Hoán, cháu gọi vua Lý Nhân-tông bằng bác; vì Nhân-tông không con nên được lập làm thái-tử rồi nối ngôi vua; vốn người nhơn-từ, vừa lên ngôi là hạ chỉ đại-xá tội-nhơn, trả hết ruộng đất tịch-thâu của dân khi trước, chia phiên quân-dịch để có người làm ruộng; rất sùng-bái đạo Phật; tục-truyền rằng ngài là sư Từ-đạo-Hạnh hoá-thân; ở ngôi được 11 năm, thọ 23 tuổi.

LÝ-THIÊN-BẢO *nhđ.* Anh họ Lý Nam-đế (Lý-Bôn), đã cùng Lý-phật-Tử bị quân nhà Lương rượt đánh phải chạy sang Ai-lao, đóng quân tại động Dã-năng, xưng Đào-lang-vương, đặt quốc-hiệu là Dã-năng; mất tại đó năm ất-hợi (555).

LÝ-THƯỜNG-KIỆT *nhđ.* Nguyên họ Ngô tên Tuấn, tự Thường-kiệt, người làng cơ-xá, h. Quảng-đức (có sách nói phường Thái-hoà, h. Thọ-xương) thành Thăng-long, được cải quốc-tính nên gọi Lý-thường-Kiệt; vốn danh-tướng nhà Lý; đời Lý Thánh-tông, năm kỷ-dậu (1069) đánh Chiêm-thành bắt được Chế-Củ; đời Nhân-tông, năm ất-mão (1075) cùng Tôn-Đản sang đánh lấy Khâm-châu, Liêm-châu (Th. Quảng-đông) và Ung-châu (Th. Quảng-tây) của nhà Tống; năm bính-thìn (1076) Tống Thần-tông sai Quách-Quỳ làm Chiêu-thảo-sứ, Triệu-Tiết làm phó cùng 9 tướng-quân khác, hội-binh với Chiêm-thành và Chân-lạp, chia đường đánh nước Nam, bị Thường-Kiệt chận đánh tại sông Như-nguyệt (tức sông Cầu trong Th. Bắc-ninh BV.) giết binh Tống hơn ngàn; một đạo binh Tống khác tấn đánh phía tây, dùng máy bắn đá đàn-áp quân Nam; để nung lòng quân-sĩ, Thường-Kiệt bày việc thần cho thơ, quân-sĩ hăng-hái ngăn được giặc; binh Tống không tiến được phải chịu hoà. Ở phía nam, Thường-Kiệt 3 lần đánh thắng Chiêm-thành vào các năm ất-mão (1075), quí-mùi (1103) và giáp-thân (1104) và dẹp loạn Lý-Giác ở Diễn-châu (Nghệ-an) trong năm quý-mùi (1103); mất năm ất-dậu (1105), thọ 70 tuổi.

LÝ-TRÁC *nhđ.* Quan TH., cai-trị Annam Đô-hộ-phủ vào cuối đời Đường, rất hà-khắc, làm cho người Mường, Mán căm-thù, rước quân Nam-chiếu sang đánh phá nước Nam nhiều lần và chiếm-đóng một thời-gian.

LÝ-TRẦN-QUÁN *nhđ.* Quan nhà Lê, đời Lê Hiển-tông (1740-1786) chức Thiêm-sai Tri-lại-phiên ở phủ Chúa Trịnh-Khải; năm bính-ngọ (1786) khi hay chúa Trịnh bị Tây-sơn bắt tại làng Hạ-lôi, bèn nhờ người đào huyệt tự chôn sống để chết theo Chúa.

LÝ-THIỆN *nhđ.* Tướng Bình-định-vương Lê-Lợi, năm bính-ngọ (1426) vâng lịnh vương đánh lấy được Quốc-oai, Tam-đái và vây Đông-đô do quan quân nhà Minh đóng giữ; năm đinh-vị (1427) tử-trận tại Từ-liêm.

LÝ-UYÊN *nhđ.* X. Đường.

LÝ-VĂN-GIAI *nhđ.* Người Quảng-đông, thợ nhà in ở Tinh-châu (Mã-lai), về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84

liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LÝ-VĂN-PHỦ *nhd.* Người Quảng-đông, bỉnh-bút Trung-quốc Nhựt-báo ở Hương-cảng, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, bị bắt và bị hành-quyết sau cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LÝ-VĂN-PHỨC (1785-1849) *nhd.* Tự Lân-chi, hiệu Khắc-trai, người làng Hồ-khẩu, h. Vĩnh-thuận, Th. Hà-nội (nay là h. Hoàn-long, Th. Hà-đông), đỗ cử-nhân năm Gia-long 18, nhâm kỷ-mão (1819), phò 3 triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; năm tân-sửu (1841) có đi sứ TH.; năm canh-dần (1830) đi Tiểu Tây-dương; năm quý-tỵ (1833) và giáp-ngọ (1834) đi Tân-gia-ba, Lữ-tống, Quảng-đông và Áo-môn; có những tác-phẩm: *Nhị-thập-tứ-hiếu diễn-âm, Phụ-châm tiện-lãm, Bất phong-lưu-truyện, Sứ-trình tiện lãm-khúc, Tây-hành kiến-văn-lục, Việt-hành-ngâm, Việt-hành tục-ngâm, Kinh hải lục ngâm,* v.v...

LÝ-VĂN *nhd.* Người Quảng-đông, thợ máy ở Nam-dương, về nước tham-gia cuộc cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LO-LO *nhd.* Một giống người thiểu-số ở vùng ranh-giới Việt-Hoa, chia thành nhiều bộ-lạc và mỗi bộ-lạc có một sắc-phục riêng.

LÒ-GỐM *dd.* Con kinh ở mé Th. Đô-thành Sài-gòn, chạy cặp với đường Bến Mễ-cốc, một đầu giáp Rạch Lào và Kinh Tàu-hủ.

LÒ VÔI *dd.* Tên rặng núi và mũi đá phía Đb. châu-thành Côn-sơn.

LOA-THÀNH *dd.* Thành xoáy trôn ốc do Thục An-dương-vương xây năm bính-ngọ (255 trTC) hiện là làng Cổ-loa, h. Đông-anh, Th. Phúc-yên BV.

LOẠN ĐẦU-BÀO *chtr.* *Cg.* Phong-trào Cắt tóc, phát-sanh năm 1908 tại 2 Th. Quảng-nam và Bình-định TV. cùng lúc với các cuộc biểu-tình xin bãi sưu-thế; gặp ai mặc áo dài đen, đoàn biểu-tình xé áo, cắt tóc ngắn rồi bắt nhập bọn; nhơn vụ này, Trần-quý-Cáp bị xử chém ngang lưng tại Khánh-hoà.

LOẠN KIÊU-BINH *sk.* X. Kiêu-binh.

LONG-AN *dd.* Một Tỉnh ở NV., nguyên là Th. Tân-an và một phần lớn Th. Chợ-lớn trước kia; Tl. Bình-lập; B. giáp Gia-định, N. giáp Định-tường, T. giáp Kiến-tường, Đ. giáp Phước-tuy.

LONG-BIÊN *dd.* Châu-trị quận Giao-châu gồm 4 quận ph. N. Giao-châu cũ là Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam, các quận ph. B. hợp thành quận Quảng-châu; sự phân chia này do vua nhà Ngô TH. thực-hiện năm giáp-thân (264) lúc Bắc-thuộc II // Tên cũ thành Đại-la, Thăng-long rồi Hà-nội.

LONG-CƯƠNG *dd.* Núi ở xã Mỹ-dự, ph. T. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV.; trước có tên là Ngọa-mi và Nang-sơn, từ ngày ông Đào-duy-Từ về ở và đặt bài hát Ngọa-long-cương để tỏ chí-khí mình, người ta mới lấy 2 chữ ấy đặt cho tên núi.

LONG-CHƯƠNG THIÊN-TỰ *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Thánh-tông, khoảng 1066-1067.

LONG-ĐIỀN *dd.* tỉm. Q. của Th. Phước-tuy NV., có 14 xã.

LONG-ĐỒ NÙNG-SƠN *dd.* X. Nùng-sơn.

LONG-ĐỨC *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê thuần-tông khoảng 1732-1735.

LONG-HẢI *dd.* Bãi biển thuộc Th. Phước-tuy NV., ph. Đ. có núi Thuỳ-vân chạy ra tận biển, nước triều lên xuống ít nên bãi biển lúc nào cũng có nước tắm được.

LONG-HỒ *dd.* Tên một Dinh (Doanh) do Nguyễn-cư-Trinh quản-suất và đóng tại làng Tầm-bào của Thuỷ Chân-lạp do Nặc-Tôn dâng cho chúa Nguyễn năm đinh-sửu (1757), hiện là một làng trong Tg. Bình-an, sát Tl. Vĩnh-long NV.

LONG-HỒ-DINH *chtr.* Một trong 12 Dinh của giang-sơn Chúa Nguyễn ở đàng-trong đối với giang-sơn Chúa Trịnh ở đàng-ngoài, do Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát đặt ra năm giáp-tý (1744) X. Long-hồ.

LONG-HƯNG *dd.* Nơi có lăng-tẩm nhà Trần trong phủ Tiên-hưng, Th. Thái-bình BV.

LONG-KHÁNH *sk.* Niên-hiệu đời Trần Duệ-tông, khoảng 1374-1377.

LONG-KHÁNH *đd.* Nguyên là một Q. của Th. Biên-hoà, đổi thành Tỉnh từ 1957; Đ. giáp Biên-hoà, T. giáp Bình-tuy, N. giáp Phước-tuy, B. Phước-long; Tl.: Xuân-lộc; dt.: 3.457 csv.; ds.: 63.000 người.

LONG-MỸ *đd.* t/m. Q. của Th. Phong-dinh, có 16 xã, từ tháng 4 năm 1963, nhập với vài quận khác của Th. Kiên-giang để thành Th. Chương-thiện.

LONG-NỮ *nhd.* *(truyền)*: Vợ Kinh-dương-vương và là mẹ Sùng-Lãm tức Lạc-long-quân, một vị vua nước Nam ở Thượng-cổ thời-đại.

LONG-NHƯƠNG TƯỚNG-QUÂN *sk.* Chức quan của Nguyễn-Huệ, do Nguyễn-Nhạc phong năm 1778.

LONG-PHÚ *đd.* t/m. Q. của Th. Ba-xuyên, có 16 xã.

LONG-PHÙ *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng 1101-1109.

LONG-QUANG *đd.* t/m. động trong một hòn núi ở dãy Hàm-rồng.

LONG-QUÂN *nhd.* *(truyền)*: Vua rồng, tức Lạc-long-quân.

LONG-TOÀN *đd.* t/m. Q. của Th. Vĩnh-bình NV., có 4 xã.

LONG-THÀNH *đd.* t/m. Q. của Th. Biên-hoà NV., có 21 xã.

LONG-THỨ *đd.* t/m. gò ở ph. T. Tây-hồ, trên có đền Linh-lang-vương triều Lý; nay thuộc trại Thủ-lệ.

LONG-THUỴ THÁI-BÌNH *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thánh-tông, khoảng 1054-1072.

LONG-XUYÊN *đd.* Th. số 8 của Nam-kỳ đời Pháp-thuộc; từ 1956, nhập với Th. Châu-đốc thành Th. An-giang; cuối năm 1964, còn một mình là Th. An-giang, phần kia trở thành Th. Châu-đốc như trước.

LONG-XUYÊN-ĐẠO *sk.* Một đạo binh-trấn do Mạc-Thiên-Tứ thiết-lập tại Cà-mau thuộc lãnh-thổ Hà-tiên để ngừa binh Xiêm qua khuấy nhiễu, dưới thời Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765).

LÔ-HÀ *đd.* *C/g.* Sông Tuyên, con sông chảy ngang Th. Tuyên-quang BV. đổ xuống Nhị-hà.

LỖ-BAN *nhd.* *C/g.* Công-Du, người nước Lỗ, giỏi bùa chú và là ông tổ thợ mộc.

LỖ-MA-NI *đd.* Một nước ở Đông-âu, Đ. giáp Nga-xô và Hắc-hải, T. giáp Nam-tư và Hung-gia-lợi; N. giáp Bảo-gia-lợi, B. giáp Nga-xô; dt.: 237.384 csv.; ds.: 17.580.000 người; Thđ.: Bucarest; Kinh-tế: Nghề nông và chăn nuôi; khoáng-sản có *dầu lửa, khí thắp, than, bùn, sắt, vàng, đồng.*

LỖ-TRỌNG-LIÊN *nhd.* Một cao-sĩ đời Tần, đủ nhân-nghĩa, tròn đạo-đức, không tham lợi-lộc, không kiêng quyền-thế, ở nhà vui thú ruộng vườn.

LỘ *chtr.* Một địa-phương hành-chánh nhỏ trong một Phủ, lập ra từ đời Lê Thái-tổ(1428-1433) do quan An-phủ-sứ cai-trị, mỗi lộ lại chia nhiều trấn.

LỘ-ÔN-THƯ *nhd.* người đời Hán, quê ở Cự-lộc, nhà rất nghèo, thuở nhỏ đi chăn dê, lấy cỏ Bồ biên chữ làm sách học; đời Hán Tuyên-đế, dâng thơ bàn về chính-trị, khuyên vua nên chuộng nhân-đức, bớt hình-phạt; được thăng chức Thái-thú.

LỘC-CHÂU *đd.* t/m. ải-quan vùng Lạng-sơn BV.; năm 1405, dưới áp-lực nhà Minh TH., Hồ-quý-Ly phải nhường 59 thôn ở vùng này cho Minh.

LỘC-NINH *đd.* t/m. Q. trong Th. Bình-long NV. gồm 4 xã Kinh và 14 xã Thượng.

LỘC-TỤC *nhd.* Tên vua Kinh-dương-vương nước Xích-quỷ; theo truyền-thuyết có lẽ là vua đầu-tiên nước Nam.

LỘC-TRĨ *đd.* t/m. quả núi ở Hà-tiên, thuộc Th. Kiên-giang NV.

LỘC-TRĨ THÔN-CƯ *đd.* Rừng lộc tiêu-dao chuốc rượu, tên bài thơ vịnh núi Lộc-trĩ, 1 trong 10 thắng-cảnh ở Hà-tiên.

LÔI-LẠP *đd.* Tức Sài-rạp viết ra Hán-Việt (chữ nho).

LỘNG-NGỌC *nhd.* Con gái Tần Mục-công đời Xuân-thu, có tài thổi tiêu nhưng còn phải học với Tiêu-Sử rồi hai người lấy nhau; sau cả hai đều thành tiên.

LUẬT GIA-LONG *sk.* Bộ luật phát-hành từ năm 1815 do Nguyễn-văn-Thành căn-cứ luật nhà Thanh biên-soạn gồm 22 quyển, 398 điều; đời Pháp-thuộc còn áp-dụng.

LỤC-BỘ *chtr.* Sáu Bộ ở triều-đình nước Nam đặt ra từ đời Lê, năm canh-thìn (1460): *Lại-bộ, Lễ-bộ, Hộ-bộ, Binh-bộ, Công-bộ* và *Hình-bộ*, mỗi bộ có quan Thượng-thơ

cầm-đầu, rồi đến Tả, Hữu thị-lang, Lang-trung, Viên-ngoại-lang và Tư-vụ.

LỤC-CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường TH. đặt năm kỷ-mão (679), gồm Quảng-yên, Lạng-sơn, Mon-cay và 1 phần Th. Quảng-đông TH.

LỤC-CHÂU *đd.* X. **Lục-tỉnh.**

LỤC-DẬN *nhd.* Thứ-sử Giao-châu do vua nhà Đông-Ngô TH. sai qua cai-trị nước Nam năm mậu-thìn (248) (niên-hiệu Xích-ô thứ 11 nhà Đông-Ngô); chánh-trị hà-khắc, khiến dân Nam thán-oán nổi lên chống-cự tại quận Cửu-chân do bà Triệu-thị-Chinh và anh là Triệu-quốc-Đạt cầm đầu.

LỤC-ĐÀU *đd.* Một con sông chảy vào sông Hồng-hà ở Th. Bắc-ninh BV.

LỤC-GIẢ *nhd.* Sứ nhà Hán, được Hán Cao-tổ (năm thứ 11) sai qua nước Nam-việt lần đầu (năm ất-tỵ, 196 trTC) để tấn-phong Triệu Võ-đế hầu mở bang-giao hoà-hiếu; lần thứ 2, sau thời-gian dài, hai nước tuyệt-giao, Lục-Giả lại được Hán Văn-đế sai qua Nam để giao-thông hoà-hiếu lại như trước.

LỤC-HẢI *đd.* Một trong 15 Bộ của nước Văn-lang ở thượng-cổ thời-đại, nay là Th. Lạng-sơn.

LỤC-KHOA *chtr.* Sáu khoa ở Triều-đình nước Nam dưới 6 bộ, lập ra từ đời Lê, năm canh-thìn (1460): *Lại-khoa, Lễ-khoa, Binh-khoa, Hình-khoa, Hộ-khoa, Công-khoa.*

LỤC-LỢI-TỪ *vch.* Bản sách của Nguyễn-trường-Tộ gởi vua Tự-đức ngày 1-9-1866 bàn về 6 vấn-đề có lợi cho nước.

LỤC-NAM *đd.* Con sông từ Mon-cay hợp với sông Thương mà đổ về sông Thái-bình ở BV.

LỤC-PHIÊN *chtr.* Sáu cơ-quan hành-chánh trong phủ-liêu của Chúa Trịnh đặt ra từ năm mậu-tuất (1718) đời vua Lê Dụ-tông, mục-đích giành hết quyền-hành của 6 Bộ trong triều-đình nhà Hậu-Lê.

LỤC-QUY-MÔNG *nhd. TH.* Người đời Đường, tài cao học rộng, đỗ tiến-sĩ nhưng không làm quan, chỉ thích ngâm vịnh và du-lịch, tự-xưng Giang-hồ tản-nhân.

LỤC-QUỐC *đd.* Sáu nước lớn ở TH. thời Chiến-quốc: Triệu, Yên, Hàn, Tề, Sở, Ngụy.

LỤC-TỈNH *đd.* Sáu Th. miền N. Việt-nam: *Biên-hoà, Định-tường, Gia-định, Vĩnh-long, An-giang* và *Hà-tiên* do vua Minh-mạng đổi Trấn thành Tỉnh năm tân-mão (1831); thời Pháp-thuộc, 6 Th. nầy được chia thành 20 Th., rồi 21 Th. (thêm Vũng-tàu trước đó thuộc Th. Bà-rịa); từ 1956, nhập với các Th. miền Trung từ vĩ-tuyến 17 trở vô, các Th. Cao-nguyên và các đảo để thành Việt-nam Cộng-hoà gồm 40 Th. // Đối với người Sài-gòn, là các Th. miền tây Nam-phần.

LỤC-TỰ *sk.* Sáu Tự ở Triều-đình nước Nam do vua Lê Thánh-tông lập để hiệp cùng Lục-bộ và Lục-khoa để trị nước: 1º *Đại-lý-tự,* 2º *Thái-thường-tự,* 3º *Quang-lộc-tự* 4º *Thái-bộc-tự,* 5º *Hồng-lô-tự,* 6º *Thượng-bảo-tự;* mỗi Tự có quan Tự-khanh, Thiếu-khanh và Tự-thừa trông-nom.

LỤC-THUỶ-DƯƠNG *đd.* Tục gọi cửa Lục, một cửa biển ph. Đn. h. Hoành-bồ.

LỤC-VÂN-ĐỘNG *đd.* Động trong núi Thần-phù, trong Chính-đại, h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá TV.; cửa động cao rộng, cạnh bên có lỗ thông-thiên, có 2 tảng đá hình rồng và cọp, trong động có tượng Phật tổ.

LỤC-VÂN-TIÊN *vch.* Tên nhơn-vật chánh trong tiểu-thuyết cùng tên bằng văn lục-bát của Nguyễn-đình-Chiểu.

LỤC-XÂM-BẢO *đd.* Một nước nhỏ ở châu Âu, Đ. giáp Đức, T. và B. giáp Bỉ, N. giáp Pháp; *dt.*: 2.600 csv.; *ds.*: 312.000 người; Thđ.: cùng tên (Luxembourg).

LUỸ THÀNH MỌI *ktr.* X. **Trịnh-man Trường-luỹ.**

LUỸ THẦY *ktr. Clg.* Luỹ Trường-thành, luỹ cao 15 thước, dài 3.000 thước (thước ta), chạy dài từ cửa Nhựt-lệ đến núi Đâu-mâu (Đồng-hới) do Đào-duy-Từ xây năm 1631 vào thời Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên để ngăn binh Trịnh.

LƯ-KHÊ *đd.* Một bến đẹp ở Hà-tiên.

LƯ-KHÊ NHÀN-ĐIẾU *vch. Clg.* Lư-khê ngư-bạc, tên bài thơ vịnh cảnh Lư-khê do Mạc-thiên-Tứ làm:

« Bến vược nhà ngư cất mấy tầng,
« Trong nhàn riêng có sự lăng-xăng.
« Lưới chài phơi bủa đầy sân hẹ.
« Gỏi rượu say-sưa toại nghiệp hằng.
« Nghề Thuấn hãy truyền nghề trất-trất,
« Dấu Nghiêu còn thấy dấu rõ-ràng.

«Suy đây mười cảnh thanh hoà lạ,
«Hoa cảnh Bồng-lai mới sánh bằng ».

LƯ-SƠN *đd.* Quả núi trong châu Quan-hoá, phủ Quảng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., nơi Bình-định-vương Lê-Lợi đóng binh năm 1419 sau khi thất-trận ở núi Chí-linh.

LƯ-THOA (1712-1778) *nhd.* Nhà văn Pháp, chủ-trương rằng con người ai cũng có tính thiện, vậy phải cố làm sao cho bản-tính tự-nhiên ấy trở lại với con người đã bị hoàn-cảnh xã-hội thay-đổi quá nhiều ; bản «*Dân-ước*» của ông gieo nhiều ảnh-hưởng cách-mạng cho người sau ; nhưng tình-cảm ông lại là nguồn phát-sanh chủ-nghĩa lãng-mạn Pháp. (J.J. Rousseau).

LỮ-BẤT-VI *nls*. X. **Cơ thâm hoạ diệc thâm** PH. II.

LỮ-ĐẠI *nhd.* Tướng của Ngô Tôn-Quyền TH., vâng mạng vua sang làm thái-thú quận Quảng-châu, tức ph. B. quận Giao-châu từ Hợp-phố trở lên, nhưng bị con Sĩ-Nhiếp là Sĩ-Huy dấn quân chống-cự. Lữ-Đại gạt Sĩ-Huy hàng rồi sai quân bắt chém ; sau đánh quận Cửu-chân có công, được vua Ngô phong làm Giao-châu-mục.

LỮ-ĐƯỜNG *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân, chiếm giữ Siêu-loại (Thuận-thành) xưng Lý-lãng-công (X. **Sứ-quân**).

LỮ-GIA *nhd.* Tể-tướng nhà Triệu, đời Triệu Minh-vương (125-113 trTC), Triệu Ai-vương (115-112 trTC) và Triệu Dương-vương (111 trTC) ; đời Ai-vương, khám-phá được mưu-mô nhà Hán là dùng Cù-thị để tiêu-diệt Nam-việt, bèn truyền hịch đi mọi nơi rồi đem nha-tướng vào cung giết sứ Hán là Anh-Tề, Cù-thị và Triệu Ai-vương ; đoạn tôn con trưởng của Minh-vương lên ngôi, xưng Triệu Dương-vương ; năm canh-ngọ, bị Phục-ba tướng-quân Lộ-bát-Đức vâng lịnh vua Hán kéo binh sang đánh ; tử-trận cùng với vua.

LỮ-HẬU *nhd.* Tên Trĩ, con gái Lữ-Văn, người đất Lương-phủ TH, được cha gả cho Lưu-Bang, vua Cao-tổ nhà Hán ; sau khi Cao-tổ băng, con là Dinh nối ngôi, nhưng quyền chính đều trong tay bà ; chính bà đã cấm người Hán bán đồ kim-khí, nhứt là đồ làm ruộng cho Nam-việt ; Triệu Võ-đế nhơn cớ ấy tự xưng Nam-việt Hoàng-đế, dấy binh đánh Trường-sa (Hồ-nam) của nhà Hán.

LỮ-NGHỊ *nhd.* Quan nhà Minh, được phái sang cai-trị nước Nam sau khi diệt được nhà Hồ (1407).

LỮ-VỌNG *nhd.* X. **Khương-Thượng.**

LƯƠNG *sử.* Một triều-đại TH. sau Tề và Tống, trước Trần ; tất-cả gọi là Nam-triều, đối với Bắc-triều là Hậu-Ngụy, Bắc-Tề và Bắc-Châu ; nhà Lương do tôn-thất nhà Tề là Tiêu-Diễn khai-sáng, được 4 đời vua, cọng 56 năm ; đã nối các triều-đại trước thống-trị xứ Giao-châu (nước Nam) ; đến năm 541, có Lý-Bôn cầm - đầu dân-chúng nổi dậy đánh đuổi quan thứ-sử là Tiêu-Tư lập nên nhà Tiền-Lý, chấm dứt thời-kỳ Bắc-thuộc II.

LƯƠNG-BÁI *đd.* Tên cũ sông Tô-lịch.

LƯƠNG-CHÁNH *đd. tỉm.* châu của Th. Thanh-hoá TV., châu-trị ở xã Ban-chánh, Tg. Tông-chánh.

LƯƠNG-CHÍ *nhd.* Người h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV., đỗ tiến-sĩ năm Quang-hưng (1578), quan tới Lại-bộ thị-lang ; có nhiều công to trong việc trị nước và an dân ở các triều Lê Thế-tông và Kính-tông ; chết được truy-tặng chức Tào-quốc-công.

LƯƠNG-ĐẮC-BẰNG *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, nổi tiếng Thần-đồng khi còn bé ; đỗ tiến-sĩ nhất-giáp đệ-nhị-danh đời Lê Cảnh-thống (1498) ; có dâng biểu bày 14 sách trị bình, được thăng từ Đông-các học-sĩ lên Lại-bộ thượng-thơ.

LƯƠNG-HỮU-KHÁNH *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá TV., mồ-côi cha từ nhỏ, nhà nghèo lại mạnh ăn ; thấy mẹ cực-khổ vì mình, bèn lạy từ mẹ đi sinh-phương ; 18 tuổi học với Trình-quốc-công Nguyễn-bỉnh-Khiêm, cùng một lúc với Phùng-khắc-Khoan ; đi thi 3 trường đều đậu đầu, nhưng không muốn làm quan cho nhà Mạc nên không vào thi đình ; bạn học là Phùng-khắc-Khoan đã làm quan, mấy lần đón ông về nhà đỡ-đỗ, ông vẫn từ-chối. Một hôm, ông gởi một biểu xin vua Lê cho người đem thuyền và quân đón ông ở cửa Thần-phù ; vua Mạc hay tin cho quân đuổi theo nhưng không kịp ; đến An-trường, được vua Lê Trang-tông (1533-1548) phong chức Thị-lang, làm Tham-tán nhung-vụ ; ông lập được nhiều công to trong việc chống Bắc-triều, quan đến Binh-bộ thượng-thơ.

LƯƠNG-KHẢI-SIÊU (1873-1929) *nhd.* Tự Trác-như, hiệu Nhiệm-công, người Th. Quảng-đông TH., đỗ khoa thi hương năm 17 tuổi, năm sau hỏng khoa thi hội, bèn bỏ cựu-học theo tân-học và xin làm môn-đệ Khương-hữu-Vi; năm 1894, nhơn có Trung-Nhựt chiến-tranh, cùng thầy học lên Bắc-kinh dâng thơ cho vua Thanh xin thay Hiến-pháp; không được, trở về mở tờ *Thời-vụ-báo*; năm 1898 cùng thầy học tổ-chức cuộc chánh-biến nhưng thất-bại, phải trốn sang Nhựt, sang Mỹ và nhiều nước khác; sau về Nhựt làm tờ *Tân-Dân tùng-báo*, chủ-trương lập chánh-thể Cộng-hoà cho TH.; chính thời-gian ở Nhựt ông đã dẫn-dắt cụ Phan-bội-Châu trong đời cách-mạng đầu-tiên của cụ ở hải-ngoại, nhứt là tiến-dẫn cụ với các chánh-khách Nhựt; sau khi cuộc Cách-mạng Tân-hợi ở Trung-hoa thành-công (1911), ông về nước và mất ở Bắc-kinh; có trước-tác: *Ẩm-băng-thất văn-tập*, *Ẩm-băng-thất tùng-trứ*, *Trung-quốc học-thuật tư-tưởng biến-thiên-sử*, *Thanh-đại học-thuật khái-luận* (nhờ hai tác-phẩm lừng danh **Ẩm-băng** mà ông cũng được gọi Ẩm-băng-tử và Ẩm-băng tiên-sanh).

LƯƠNG-MINH-HIỂN *nhd.* Người bày ra việc phát *Bằng-cấp sắc-phong* để lấy tiền ủng-hộ các cuộc bạo-động chống Pháp; tổ-chức bị phát-giác cuối năm 1914 ở Hà-nội và bị bắt đưa ra toà, có 7 án tử-hình, 2 án lưu-đày, 11 khổ-sai chung-thân, 9 khổ-sai hữu-hạn.

LƯƠNG-NGỌC-QUYẾN (1885-1917) *nhd.* Người Làng Nhị-khê, h. Thượng-phúc, Th. Hà-nội (nay là Hà-đông) nhưng sinh tại thành-phố Hà-nội, hiệu Lập-nham, thanh-niên đầu tiên hưởng-ứng phong-trào Đông-du và sang Nhựt ngày 14-8-1905, tùng-học trường Chấn-võ; năm 1908 bị Nhựt trục-xuất nhưng nhờ vài chánh-khách Nhựt vận-động thay quốc-tịch TH., lấy tên Lương-lập-Nham, trở vào học lại; năm 1911 tốt-nghiệp và đậu đầu, được ban Giám-khảo ngợi-khen; sang TH. thực-nghiệm sở-học, được Hồ-hán-Dân bổ chức đại-úy, chỉ-huy một bộ-đội hơn ngàn người đã tiễu-trừ thổ-phỉ; một năm sau, được thăng thiếu-tá; 1913 tổ-chức đi Quảng-châu, Quế-lâm, Nam-ninh vận-động cách-mạng cho nước nhà; 1914 lén về nước, vào Nam vận-động và được đồng-chí đưa qua Xiêm thực-hiện kế-hoạch «*Khẩn điền luyện quân*» để đào-tạo 1 đạo quân căn-bản cho cách-mạng; trên đường sang Xiêm, ghé Nam-vang (Cao-mên) thăm cha, bị Pháp phát-giác tông-tích, phải trốn trở lại Chợ-lớn rồi sang Hương-cảng, bị nhà cầm-quyền Anh bắt giao cho Pháp giải về nước khoảng tháng 2 năm ất-mão (1915), bị kêu án khổ-sai chung-thân và bị đày đi nhiều nơi, nơi nào cũng bị cùm chân đến tê-liệt cả thân-thể; cuối-cùng được đưa đi Thái-nguyên; nơi đây, mật-giao với Đội Cấn qua sự trung-gian của một cô gái bí-mật và dần-dần cảm-hoá được Đội Cấn kéo cờ khởi-nghĩa đêm 13-7 năm đinh-tỵ (1917), phá khám thả ông và hơn 200 tù-nhân ra; giữ Thái-nguyên được 7 ngày, đại-binh Pháp tới, quân cách-mạng cự không nổi phải chạy và võng ông theo; ông nhứt-quyết không theo làm bận anh em, chỉ xin 1 phát súng vào ngực để khỏi thấy thực-dân giày-xéo lên ngọn cờ cách-mạng; anh em cách-mạng không biết làm sao hơn, buộc lòng nghe lời ông nổ súng, chôn-cất ông xong mới mở đường máu mà ra khỏi vòng vây của Pháp.

LƯƠNG-NGỌC-TÔN *nhd.* Tục-danh Chánh Tôn, vì là Chánh-hội làng Hữu-ái, h. Gia-bình, Th. Gia-lâm BV., đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng trong cuộc tổng-tấn-công BV. đã hoạch-định, đến ngày mà chưa được tin gì của anh em mạn xuôi, phải đáp xe đi Bắc-ninh dọ tin; giữa đàng bị lính Pháp đón xét, phải giết tên đội Pháp thoát thân; bị rượt bắt, anh vừa chạy vừa rải bạc giấy cho chúng lượm; đến bến sông, phải tỳ súng vào hông tên lái đò bắt chở sang sông; đến bờ lại bị đám thợ lò bát Thanh-trì đón bắt, buộc lòng giết thêm 3 mạng; hết đạn, đành chịu cho lính Pháp bắt.

LƯƠNG-NHƯ-HỘC *nhd.* Người làng Lục-hồng, Th. Hải-dương BV., đỗ tiến-sĩ năm 1442 và làm quan triều Lê Nhân-tông; xin vua sang TH. học nghề ấn-loát nhưng dân bản ấy bị từ-chối, phải trở về tâu vua rồi giả thường-dân trở qua mở ngôi hàng cạnh xưởng ấn-loát, trà-trộn qua lại nhận xét và học-hỏi ròng-rã mấy năm mới rành nghề; về nước chiêu-tập dân làng Liễu-tràng, h. Gia-lộc, Th. Hải-dương để ông dạy lại và giữ độc-quyền in sách-vở cho nhà nước; chết, được dân làng ấy thờ làm tổ-sư; về thi văn, là tác-giả *Hồng-châu quốc-ngữ thi-tập* và có dự việc hiệu-đính tập *Cổ kim thi-gia tinh-tuyển*.

LƯƠNG PHU-NHÂN *nhđ.* Người làng Chuế-cầu, h. Ý-yên, Th. Nam-định BV. người có nhan-sắc; xin phép chồng lập quán tại thành Cổ-lộng, lợi-dụng nhan-sắc dụ-dỗ quân lính nhà Minh, phục rượu cho chúng say-mèm để quân Bình-định-vương vào lấy thành; sau được vua Lê Thánh-tông truy-phong chức *Kiến-quốc phu-nhân.*

LƯƠNG-THẾ-VINH *nhđ.* Tục gọi Trạng Lường, người làng Thiên-bản, Th. Nam-định BV., đỗ trạng-nguyên và làm quan đời Lê Nhân-tông; đi sứ sang TH. chuyên-chú học toán và mọi phương-pháp đo-lường; ông đem về xứ cái bàn toán của TH. và dịch cuốn sách toán *Khải-minh toán-học* ra phổ-biến trong nước; chết, được dân làng lập miếu thờ và coi ông là tiên-sư nghề tính-toán có phương-pháp.

LƯƠNG-VĂN-CAN (... 1927) *nhđ.* Hiệu Ôn-như, người làng Nhị-khê, h. Thượng-phúc, Th. Hà-nội (nay là Hà-đông), một nhà cách-mạng nhóm Đông-kinh nghĩa-thục, bị Pháp bắt phải đi an-trí ở Nam-vang (Cao-mên) một thời-gian; sau về nước và mất năm 1927.

LƯƠNG-VĂN-LỢI *nhđ.* Dư-đảng giặc Ngô-Côn, lấy hiệu Cờ-trắng đánh phá trong các Th. Tuyên-quang, Thái-nguyên từ khi Ngô-Côn bị quan quân giết cuối năm canh-ngọ (1870).

LƯƠNG-VĂN-TRẠM *nhđ.* Người làng Mỹ-điền, Th. Bắc-giang BV., đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng; lấy nhà làm xưởng chế tạc-đạn; ngày 31-9-1929, người thợ vô-ý gây tiếng nổ sập nhà chết ba người; công-việc vỡ-lở, bị bắt với nhiều đảng-viên khác.

LƯƠNG-VÕ-ĐẾ *nhđ.* Vua khai-sáng nhà Lương, tên Diễn, thuộc Nam-triều TH. rất sùng-bái đạo Phật, lập tới 82 ngôi chùa và mải-miệt trong việc tu-hành, bị tướng Đông-Ngụy là Hầu-Cảnh cử binh vây Kiến-nghiệp, hãm Đài-thành, phải đói mà chết.

LƯU-BANG *nhđ.* X. **Hán.**

LƯU-BÌNH DƯƠNG-LỄ *nhđ.* X. PH. II.

LƯU-CẦU *đd.* Quần-đảo nhỏ ph. N. Nhựt-bổn và ph. B. Đài-loan, dưới quyền bảo-trợ Hoa-kỳ theo Hiệp-định Cựu-kim-sơn từ 1951; dân-số: 855.000 người.

LƯU-CẦU HUYẾT-LỆ TÂN-THƯ *vch.* Tập thơ do Phan Sào-nam trứ-tác năm 1904, mục-đích phản-đối chánh-phủ bảo-hộ và kích-thích lòng yêu nước của triều-thần, danh-sĩ và nhân-dân Việt-nam.

LƯU-HƯNG-HIẾU *nhđ.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hóa, đỗ Bảng-nhãn năm 1486 đời Lê Thánh-tông; quan đến Thượng-thơ kiêm Đông-các Đại-học-sĩ; có chơn trong *Tao-đàn Nhị-thập-bát tú* của nhà vua.

LƯU-LINH *nhđ.* Tự Nguyễn-Lãng, hiệu Bá-luân, người đời Tấn TH., 1 trong 7 ông Hiền ở Trúc-lâm; mạnh rượu, giỏi thơ, có bài *Tửu-đức-tụng* là một áng văn kiệt-tác.

LƯU-LỤC-PHÙ *nhđ.* Người Phước-kiến, sĩ-quan trong binh-đội nhà Mãn-Thanh, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, đảm-nhận việc tuyên-truyền cách-mạng trong hàng-ngũ pháo-binh ở Phước-kiến; dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu ngày 29-3-1911, bị bắt và bị đưa đi hành-quyết sau đó; được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LƯU-NGUYÊN-ĐỐNG *nhđ.* Người Phước-kiến, Hội-trưởng hội Nam-đài tiêu-nhóm, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng, được cùng 84 liệt-sĩ khác chôn tại Hoàng-hoa-cương.

LƯU-NHÂN-CHÚ *nhđ.* Tướng Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều công-trận khi đánh với quân Minh.

LƯU-PHƯƠNG *nhđ.* Tướng nhà Tuỳ TH., năm nhâm-tuất (602), vâng lịnh Tuỳ Văn-đế đem 27 Dinh sang đánh Lý Nam-đế (Phật-Tử); nhưng dụ hàng được Phật-Tử, mở lại cuộc Bắc-thuộc III được 236 năm.

LƯU-TÍN *nhđ.* Thuộc đảng Lê-văn-Khôi, khởi-loạn giết hết quan cai-trị thành Gia-định đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), được Khôi giao trông-nom thuỷ-quân.

LƯU-TÚ *nhđ.* Tôn-thất nhà Hán, giết Vương-Mãng giành ngôi lại và làm vua đặt niên-hiệu Quang-võ; đã sai Mã-Viện sang đánh nước Nam và bức-tử hai bà Trưng.

LƯU-THẦN *nhđ.* Cùng với Nguyễn-Triệu lạc lên động Thiên-thai, kết duyên với hai nàng tiên; sau nhớ nhà trở về thì cảnh cũ người xưa đều không còn; muốn tìm trở

lại cảnh Thiên-thai thì quên lối.

LƯU-THỊ-YẾN *nhd.* X. **Thụy-an.**

LƯU-TRỌNG-LƯ *nhd.* Một nhà thơ lãng-mạn có chân-tài tuy có sáng-tác nhiều tiểu-thuyết, truyện ngắn; tác-phẩm: *Tiếng thu (thơ), Con đười-ươi, Từ thiên-đường đến địa-ngục, Nàng công-chúa Huế, Cô Nguyệt, Một người đau khổ, Cô gái tân-thời, Cô Nhung, Huyền-không-động, Một tháng với ma, Chiếc cáng xanh.*

LƯU-VĂN-BÌNH *nhd.* Người h. Bố-trạch, Th. Quảng-bình TV., tên chữ: Như-hoành, đỗ Phó-bảng năm Tự-đức 6 (1853), làm tri-huyện mà vẫn dạy học; khi làm tri-phủ ở Nghệ-an, rất được lòng dân; tuy được đổi về kinh mà vì dân quá lưu-luyến, dân-dã đến hơn 6 năm mới về được và được bổ làm Viên-ngoại bộ Hình.

LƯU-VĨNH-PHÚC *nhd.* Dư-đảng Thái-bình Thiên-quốc TH., trốn sang VN. từ năm quý-hợi (1863) làm đồ-đảng cho Ngô-Côn cướp phá các Th. Cao-bằng, Lạng-sơn, Bắc-ninh; sau khi Ngô-Côn bị quan binh giết, Phúc lấy hiệu Cờ-đen tiếp-tục cướp phá ở các Th. Tuyên-quang, Thái-nguyên. Năm Tự-đức 23 (1870), về hàng triều-đình, được trấn giữ Lao-kay, thâu cả thuế-má đã đánh với đảng Cờ-vàng; năm quý-dậu (1873) phục-binh tại Cầu-giấy giết được đại-úy Pháp là Francis Garnier; năm quý-mùi (1883) cũng nơi ấy, giết được đại-tá Henri Rivière; sau về TH., nhiều lần tỏ thiện-cảm với các nhà cách-mạng VN. lưu-vong bên ấy.

LƯU-XUÂN-TÍN *nhd.* Người ở thời vua Lê Thánh-tông, đã dâng biểu nêu ý-kiến đúc tiền thay thế cho việc trao đổi hiện-vật rất bất-tiện cho việc mua bán; được nhà vua chuẩn-tấu và giao cho việc ấy; ông lấy vàng và bạc đúc thành thoi dùng làm tiền lưu-hành trong nước và rất được hữu-dụng; vua thấy người có tài, phong ông làm Thượng-thơ tài-chánh; mất, được vua cho lập đền thờ tại làng Châu-khê, h. Đông-an, Th. Hải-dương BV. là quê-quán ông.

HẾT QUYỂN THƯỢNG

A — L

TỰ ĐIỂN VIỆT-NAM
LÊ VĂN ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ NGỌC TRỤ
hiệu đính
NHÀ SÁCH KHAI TRÍ
62, đại lộ Lê Lợi Saigon
XUẤT BẢN
ẤN HÀNH LẦN ĐẦU TIÊN
năm 1970
tại nhà in VĂN HỮU
28c đại lộ Lê Lợi Saigon
3.000 quyển
toàn trên giấy trắng hảo hạng
xong ngày 8.7.70
GPKD số 1417 BTT/PHNT ngày 9.4.70

LÊ·VĂN·ĐỨC
CÙNG MỘT NHÓM VĂN HỮU SOẠN
LÊ·NGỌC·TRỤ
HIỆU ĐÍNH

Việt-Nam Tự-Điển

QUYỂN HẠ

M – X

nhà sách KHAI·TRÍ

LÊ-VĂN-ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ-NGỌC-TRỤ
hiệu đính

TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

QUYỂN HẠ

M — X

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

CHỮ TẮT

(âm)	Âm nhạc	*Nh*	Như tiếng
(B)	Nghĩa bóng	*(Pháp)*	Pháp luật
(bh)	Bệnh học	*pht*	Phó từ
bt	Biến từ	*(Phật)*	Phật học
C/g	Cũng gọi	*(Q)*	Quang Học
C/v	Cũng viết	*(Q.s)*	Quân sự
Chđ	Chỉ định từ	*(rèn)*	Nghề rèn
Chính	Chính trị	*(R)*	Nghĩa rộng
(Chm)	Chuyên môn	*(Sinh)*	Sinh lý
dt	Danh từ	*st*	số từ
dtđ	Danh từ đệm	*(t)*	Toán học
(đđ)	Điền địa	*tđ*	Tiếng đệm
đdt	Đại danh từ	*(thể)*	Cơ thể học
(Đy)	Đông y	*tng*	Tục ngữ
động	Động vật	*tht*	Thán từ
đt	Động từ	*thth*	Nghĩa thông thường
gt	Giới từ	*(thb)*	Thuốc bắc
(H)	Hình học	*(thn)*	Thuốc nam
(h)	Hóa học	*(thực)*	Thực vật học
Hàn	Nghề Hàn	*trt*	Trạng từ
(hẹp)	Nghĩa Hẹp	*(triết)*	Triết học
(hh)	Huyết học	*(truyền)*	Tục truyền, truyền thuyết
(họa)	Hội họa		
(hx)	Hỏa xa	*tt*	Tĩnh từ
(y)	Y học	*(tv)*	Thiên văn
(kh)	Khoáng vật	*vt*	Vấn từ
(kinh)	Kinh tế học	*vtr*	Vi trùng học
(l)	Vật lý học	*X*	Xem chữ
(lóng)	Tiếng lóng, tục...	*Xt*	Xem thêm chữ
lt	Liên từ	*X PH.II*	Xem phần II
mt	Mạo từ	*X.PH.III*	Xem phần III

TÊN TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM VIẾT TẮT

CD	Ca dao, câu hát	*LTX*	Lê Thọ Xuân
CO	Cung Oán ngâm khúc	*NCT*	Nguyễn Công Trứ
CP	Chinh phụ ngâm	*NĐM*	Nhị Độ Mai
DVC	Diệp văn Cương	*NT*	Nhiêu Tâm
DQH	Dương Quảng Hàm	*NTR*	Nguyễn Trãi
ĐC	Đồ Chiểu	*PH.C*	Phạm Công Cúc Hoa
ĐỐ	Câu đố	*PTG*	Phan Thanh Giản
GH	Gia huấn ca	*PTR*	Phan Trần
K	Truyện Thúy Kiều	*PVT*	Phan Văn Trị
HĐTR	Hoa Điểu tranh năng	*SV*	Sãi Vãi
HL	Học lạc	*TC*	Trê Cóc
HMĐ	Huỳnh Mẫn Đạt	*TQ*	Bà Huyện Thanh Quan
HÒ	Câu hò	*TTT*	Tôn Thọ Tường
HT	Hoàng Trừu	*TX*	Tú Xương
H.TH	Hạnh Thục ca	*TR.TH*	Trinh Thử
HXH	Hồ Xuân Hương	*VD*	Vô Danh
LS	Lục súc tranh công	*VNSC*	VN văn hóa sử cương

M

M *dt.* Chữ thứ 16 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một phụ-âm.

MA *dt.* (*truyền*) : Hồn người chết không được cúng giỗ, không nơi nương-tựa, hiện ra phá-khuấy người sống : *Con ma, hồn ma, nhà có ma ; Sống thì thầy cứu người ta, Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy CD* // (*B*) Ý xấu phần vô-hình trong con người, hay giục người làm bậy : *Ma đưa lối, quỷ đưa đường K* // (*R*) Lễ chôn người chết : *Đám ma, đưa ma ; Cò con dở sách coi ngày làm ma CD* // *tt.* Gian, không mà kể rằng có để gạt người : *Hụi ma, sổ ma, tên ma* // *dt.* Hồn, quái, việc không đáng kể : *Không ra ma gì cả.*

ma cà-lồ *dt.* *Clg.* Ma cà-rồng, thứ ma ở thượng-du miền Bắc, thường nhập vào người đi hút máu người khác.

ma cà-rồng *dt.* X. Ma cà-lồ.

ma cỏ *dtd.* *Nh.* Ma (thường dùng với nghĩa : không có) : *Ma cỏ gì đâu mà sợ !*

ma chay *dt.* Đám ma, lễ chôn người chết theo phong-tục : *Chọn ngày làm ma chay.*

ma chướng *dt.* Sức vô-hình khiến con người tối-tăm, u-mê, không nhận phải trái : *Bộ bị ma chướng nên việc như vậy mà không biết đến lầm-lạc.*

ma-đạo *dt.* Tà-đạo, đạo bất-chính gạt người : *Thời-loạn, nhiều ma-đạo ra đời.*

ma gà *dt.* Thứ ma miền rừng núi hay nhập vào người để hoá thành gà mà bắt người đau ốm.

ma khô *dt.* Cuộc lấy cốt người chết lâu đem chôn nơi khác : *Làm ma khô.*

ma lai *dt.* Thứ người ban đêm hoá ma đi ăn phần người khác ; người bị ăn phần tự-nhiên chết vì mất cả ruột : *Ma lai rút ruột.*

ma lem *dt.* Con ma mặt-mày bẩn-thỉu, dơ-dáy : *Quần áo như ma-lem.*

ma-lực *dt.* Sức mạnh vô-hình : *Sắc đẹp có ma-lực đẩy con người tới mọi nơi nguy-hiểm.*

ma mãnh *dt.* Người quỷ-quái tinh-ranh : *Kẻ ma mãnh đáng sợ như rắn độc.*

ma men *dt.* Người say chết thành ma thường lôi-cuốn người khác cho say-sưa tới chết : *Bị ma men hành* // Xt. Mãnh.

ma mộc *dt.* *Clg.* Mộc, thứ ma ở trong cây gỗ : *Bị ma mộc đè.*

ma quỷ *dt.* Ma và quỷ : *Chuyện ma quỷ.*

ma sống *dt.* *Clg.* Quỷ sống, kẻ hay phá-khuấy người để cười chơi : *Bị ma sống trác rồi.*

ma thần-vòng *dt.* Ma những người thắt cổ chết (sau hay giục người khác thắt cổ chết như họ).

ma thuật *dt.* Thuật huyền-bí, diễn những trò lạ-lùng khó tin mà cũng khó giải-thích.

ma trành *dt.* Ma cọp dữ, thường tìm dấu báo-thù người đã giết nó.

ma trơi *dt.* Ánh sáng lập-loè trong đêm tối ở chỗ có nhiều mồ-mả (do chất lân-tinh trong xương người chiếu ra).

ma-vương *dt.* Chúa loài ma : *Thích-ca trước khi thành Phật thường bị ma-vương theo phá.*

ma xó *dt.* Người Mường chết được dựng đứng ở xó nhà, sau thành ma.

MA *dt.* Mài giũa, rèn-luyện // *dt.* Sự vất-vả khó-khăn : *Thiên ma bách chiết.*

ma chiết *dt.* Mài gãy // (*B*) Những khó-khăn vất vả trên đường đời.

ma-lệ *dt.* Đá mài.

ma-luyện *dt.* Rèn-luyện khổ công : *Nhiều năm ma-luyện.*

ma nghiên *dt.* Mài và nghiền // *(B)* Nghiên-cứu kỹ-càng.

ma trác *dt.* Mài giũa, chạm khắc.

MA *bh.* Tê-bại, bệnh phong.

ma-chẩn *dt.* *(bh)* : Chứng sởi, ban đỏ.

ma-dược *dt.* Thuốc làm cho tê-liệt.

ma-mộc *tt.* *(bh)* : Tê-liệt : *Chân tay ma-mộc.*

ma-phong *dt.* *(bh)* : Bệnh cùi (hủi).

MA *dt.* *(thực)* : Loại cây có sợi dùng dệt vải như : *gai, bố,* v.v...

ma-bố *dt.* Vải gai, vải thô.

ma-hoàng *dt.* *(Đy)* : Loại cây nhỏ, thân có đốt, khí ôn, vị cay và đắng, tính phát-hãn.

MA *dt.* *(thực)* : Mè (vừng).

ma-du *dt.* Dầu mè.

MA-BÙN *dt.* Kẻ gàn-gàn, khùng-khùng *(maboul).*

MA-CÔ *dt.* Dân đóng cửa rút cầu, kẻ mối lái, chở-che cho đĩ *(maquereau).*

MA-DÚT *dt.* Dầu cặn *(mazout).*

MA-DƯƠNG *dt.* *(thực)* : Bụi rậm ở đồng cát gần biển, có gai ngay và mủ trắng, lá dày láng, chụm ở nách, hoa trắng năm đài, năm cánh, năm tiểu-nhị lép, noãn-sào có lông, trái tròn một hột *(Sideroxylon maritinum).*

MA-NHÊ-SI *dt.* *(h)* : Kim-thuộc hoá-học, sắc trắng bạc, rất nhẹ, cháy sáng rực khi gặp khí trời *(magnésium).*

MA-TUÝ *dt.* Những chất thuốc làm đê-mê tinh-thần, cảm-giác bạc-nhược, hay buồn ngủ, phần nhiều rút trong á-phiện.

MÀ *lt.* Tiếng dùng chỉ chủ-đích : *Nói mà nghe, làm mà ăn ; Buộc người vào kim-ốc mà chơi CO* // Tiếng nối hai ý trái ngược : *Dữ mà ốc ; Giàu mà hà-tiện ; Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con để bồng CD* // Tiếng nối liền phần trước với phần sau một câu để cắt-nghĩa cho rõ ý : *Nó đã nói với tôi cái việc mà anh đang lo-lắng* // Tiếng đặt điều-kiện : *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê-cười CD* // Tiếng cuối câu, để người nghe hiểu ngầm ý mình : *Ta đã nói vậy mà !* // Tiếng cuối câu để ngăn-cản : *Đừng mà ! Thôi mà !* // Tiếng khởi đầu một câu vực nhờ hay tỏ ý nghi-ngờ : *Mà thôi ! Mà phải vậy không ?*

mà lại *lt.* Còn gì nữa, tiếng đặt cuối câu để nhấn mạnh kết-quả lời nói mình trước đó : *Tôi đã có dặn trước như vậy mà lại !*

mà rằng *lt.* Mà nói như vầy, tiếng nối một hành-động với một lời nói : *Anh ta cào lại mà rằng : « Hãy nghe tôi, đừng đi mà có hại ».*

mà thôi *trt.* Tiếng khởi đầu một ý-kiến khác với ý-kiến trước : *Mà thôi ! nhắm nói cũng vô-ích* // *lt.* Chỉ có thế thôi : *Ái-ân ta có ngần này mà thôi K.*

MÀ *dt.* *(truyền)* : Dùng tà-thuật che mắt người : *Mà mắt người ta* // *(R)* Loè, gạt-gẫm : *Đừng có mà người ta như vậy chớ !*

MÀ *dt.* Bờ, bãi, nơi đất thấp dựa mé nước, thỉnh-thoảng có nước ngập : *Nằm mà ; Nước lớn đầy mà* // *(R)* Hang nhỏ dưới sình, ở mép mương, bờ rạch, v.v... : *Mà ếch, mà cua, mà lươn.*

mà-lươn *dt.* *Clg.* Mạch-lươn, bịnh nhọt ăn luồn trong da thịt : *Thuốc trị mà-lươn.*

MÀ-CẢ *dt.* *Clg.* Mặc-cả, trả giá hoặc nói thách trong một cuộc mua bán để được lợi nhiều : *Bán giá nhất-định không mà-cả.*

MÁ *đdt.* Mẹ, tiếng gọi người đàn-bà sinh ra mình : *Má ơi, đừng đánh con đau, Để con hát hội làm dâu má xem CD* // *(R)* Tiếng các cô điếm gọi tú-bà : *Kiếm ít tiền bị má đánh* // Tiếng các chiến-sĩ gọi các bà ra công lo-lắng, yên-ủi họ.

má ghẻ *đdt.* *Clg.* Dì ghẻ, kế-mẫu, vai bà vợ kế, vợ sau của cha mình (khi gọi, chỉ gọi má hay dì).

má nuôi *đdt.* Mẹ nuôi, người đàn-bà nuôi mình làm con // Vai bà chủ chứa (tú-bà) đối với gái điếm của bà.

má ruột *đdt.* *Clg.* Mẹ ruột, người đàn-bà sinh mình ra.

MÁ *dt.* Phần trên mặt, dưới hai mắt và hai bên miệng : *Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa CD.*

má đào *dt.* *Clg.* Má hồng, má đỏ hồng như hoa đào : *Gió vào ve-vuốt má đào, Má đào quyến gió lối nào gió ra CD* // *(B)* Gái đẹp : *Oán chi những khách tiêu-phòng, Xui cho mạng bạc nằm trong má đào CO.*

má hây-hây *dt.* Má ửng hồng khi thẹn hay động tình.

má hồng *dt.* X. Má đào : *Hỡi cô da đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha CD.*

má miếng bầu *dt.* Má dài mà vun thịt : *Má miếng bầu xem lâu muốn chửi, Mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua CD.*

má núng đồng tiền *dt.* Má khi nói hay cười có lõm sâu : *Ba thương má núng*

đồng tiền, Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua CD.

má phấn *dt.* Mặt có giồi phấn : *Má phấn môi son* ‖ *(R)* Mặt trắng đẹp của đàn-bà : ***Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỏi chàng? CD*** ‖ *(B)* Đàn-bà con gái : *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh K.*

MÁ *dt. (thực)* : X. Rau má.

MÁ-CHÍN *dt. Clg.* Mại-bản, người thay mặt hãng buôn lớn để giao-thiệp với khách hàng : *Chú má-chín.*

MẢ *dt. Clg.* Mồ hay Mộ, núm (nấm) cao dưới có chôn người chết : *Cúng mả, giẫy mả, lễ bỏ mả ; Chiều-chiều xách giỏ hái rau, Ngó lên mả mẹ ruột đau như dần CD.*

mả lạn *dt.* Mả bị xiêu-lạc, thân-nhân tìm không được : *Mã-mả thường chọn nơi héo lánh, trên gò cao, bờ đìa xa xóm, đánh dấu sơ-sài, sớm trở thành mả lạn Sơn-nam* ‖ *(R)* Mả đã lấy cốt đem chôn nơi khác, còn lỗ không trống bọc : *Xuống mả lạn bắt ếch.*

mả Ngụy *dt.* X. PH. III.

mả vôi *dt.* Mả xây với vôi, cát và mật ô-được ‖ *(lóng)* Nước trắng có đánh phấn : *Ban đêm mả đội mả vôi !*

MÃ *dt. (truyền)* : Vật phết bằng giấy, giả như đồ thật, để cúng người chết : ***Đồ mã***, *thợ mã* ‖ *(lóng) tt.* Xấu, bở, mau hư : *Mua chi thứ đồ mã ấy.*

mã biếu *dt.* Đồ mã đốt lần đầu để lo-lót quỉ-sứ hay các vong lạc-lõng, rồi mới đốt mã cúng sau.

mã cúng *dt.* Đồ mã đốt lần thứ nhì để cúng người thân mình, sau khi đốt mã biếu.

MÃ *dt.* Lông tua cong yếu gần đuôi gà trống : *Con gà này vừa trổ mã ; Lông mã con gà này rất đẹp* ‖ *(R)* Vẻ đẹp của trai gái khi đúng tuổi dậy-thì, dậy-mẩy : *Ra mã con gái ; Thằng này đã trổ mã* ‖ *(B)* Vẻ đẹp bên ngoài : *Tên đó chỉ có cái mã bên ngoài chớ ăn học có bao-nhiêu ; Tốt mã rã đám tang.*

MÃ *dt. (động)* : Con ngựa : *Cung mã, kỵ mã, xa-mã, xe song-mã* ‖ Tên vài thứ cây cỏ, đồ-vật...

mã-đao *dt.* Bệnh sưng dưới mang tai : *Lên mã-đao.*

mã-đậu *dt. (thực)* : Loại cây to có mủ độc, vỏ có gai, phát-hoa đỏ, đực, cái riêng, trái già khô nổ thành nhiều mảnh, hột có dầu, tánh xổ mạnh ‖ *(thb)* Tức vị mã đậu-linh, vị cay và đắng, chủ về phế-khí và nhiệt-trường *(Hura crepitans).*

mã-đậu-linh *dt. (thb)* : X. Mã-đậu.

mã-đề *dt.* Móng ngựa ‖ *(thực)* Loại cỏ lá to, giống móng ngựa, xây tròn thành bụi, hoa cộng dài từ giữa bụi đứng thẳng lên, màu trắng ; lá nấu uống mát *(Plantago major).*

mã-hạ *trt.* Dưới ngựa, dưới đất bên con ngựa (Xt. Mã-thượng).

mã-hồ-nam *d.*, *(thực)* : Loại cây nhỏ lá có răng và bẹ nhọn, hoa vàng ; sáu lá đài, sáu cánh, sáu tiểu-nhị, một tâm-bì sinh phì-quả lối 6,7 mm. *(Mahonia annamica Berberidaceae.*

mã-la *dt. Clg.* Thanh-la, nhạc-khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm có thành thấp, giữa có núm u lên : *Giống mã-la.*

mã-lạc *dt.* Dây cương ngựa.

mã-lộ *dt.* Đường cứng, xe ngựa chạy được.

mã-lộc *dt.* Nai hay ngựa (không phân-biệt được) ‖ *(B)* Người ù-ù cạc-cạc, ai nói chi hay nấy, không dám cãi (X. Chỉ lộc vi mã PH. II.

mã-lực *dt.* Sức ngựa chạy : *Trường đồ tri mã-lực* ‖ *(R)* Công-suất về sức mạnh một cái máy có thể nâng cao vật nặng 75 ko. lên 1 m. trong 1 giây đồng-hồ : *Máy hai mã-lực, xe hơi 11 mã-lực.*

mã-phu *dt.* Người giữ ngựa.

mã-tiên *dt.* Roi ngựa.

mã-tiền *dt. (thực)* : Cây củ-chi, trái tròn như chanh, lớn lắm bằng cam, màu vàng, nhiều hột sáng chói như bạc, chứa hai chất alcalôït chánh là *Strychnin* và *trucin* cùng những alcalôït phụ là *Strychnicin, côlubrin* và *pseudôstrychnin, nôvacin, lôganôsit* và *acit chlônôgénic (Strychnosnux-vomica).*

mã-tước *dt. (bạc)* : *Clg.* Mạ-chược, môn cờ-bạc đánh bằng lá bài bằng gỗ có nút trắng.

mã-thuật *dt.* Phương-pháp cỡi ngựa.

mã-thượng *trt.* Trên lưng ngựa : ***Mã-thượng** bất tri mã-hạ khổ.*

mã-vĩ *dt.* Đuôi ngựa.

mã-vĩ-tùng *dt. (thực)* : Cây tùng.

mã-xỉ-hiện *dt. (thực)* : Rau sam.

MÃ *dt.* Chữ số của Tàu dùng biên sổ : *Chữ mã* ‖ *(R)* Dấu hiệu riêng : *Mật-mã* ‖ Thước Anh, dài lối 91 cm.

mã-hoá *dt.* Viết lối mật-mã *(chiffres).*

MÃ-NÃO *dt.* Đá màu đỏ có vân.

MÃ-TÀ *dt.* X. Lính mã-tà.

MÃ-TẤU *dt.* Dao to và dài : *Chém bằng mã-tấu.*

MÃ-TỬ *dt.* Bì súng không đạn: *Bắn mã-tử.*

MẠ *dt.* Hột lúa ngâm nước đã nứt mộng: *Gieo mạ* // Cây lúa non chưa cấy lại: *Bắt mạ, đám mạ, nhổ mạ; Em ôm bó mạ xuống đồng, Miệng hò tay cấy mà lòng nhớ ai* CD.

MẠ *dt.* *Clg.* Xi, tráng, bọc bên ngoài một lớp kim-loại mỏng: *Mạ chì, mạ đồng, mạ kền, mạ vàng.*

mạ nhúng *dt.* Mạ bằng cách nhúng món đồ vô bồn nước mạ rồi lấy ra đánh bóng *(étammage au bain).*

mạ thoa *dt.* Mạ bằng cách thoa nước mạ trên mặt món đồ rồi đánh bóng *(étammage au tampon).*

MẠ *dt.* Mắng, nói xấu: *Lăng-mạ, nhục-mạ, sỉ-mạ, thống-mạ.*

mạ-lỵ *dt. (Pháp)*: Làm nhục, làm mất danh-dự người bằng cách nói xấu, chửi-rủa, mắng nhiếc, gạt-gẫm bằng miệng hay bằng thơ-từ một cách vu-vơ, không chỉ ra được một sự-kiện xấu-xa nào của người ấy cả.

MẠ *đdt.* *Nh.* Má (mẹ): *Con gọi mạ; Gà mạ.*

MÁC *dt.* *Clg.* Vác, dao mũi nhọn và cuốn, cán dài: *Lưỡi gươm rửa mác Ngân-hà LVT* // *(R)* Nét chữ Hán giống cái mác: *Nét mác, mác đầu lươn, mác mỏ vạ.*

mác thong *dt.* Lưỡi mác thon nhọn và dài.

MÁC *dt. (thực)*: Loại rau sống dưới nước, cọng dài và bộng, lá hình tim, hoa trắng đẹp, ăn được: *Rau mác.*

MẠC *dt.* Mô, phỏng theo món đồ thiệt: *Mạc chữ, mạc tranh.*

mạc đồ-hình *dt.* Họa hình, vẽ hình một người: *Hồi xưa, kẻ phạm tội mà trốn đi, thường bị mạc đồ-hình treo khắp nơi.*

MẠC *dt.* Tấm màn: *Bế-mạc, khai-mạc.*

mạc-hữu *dt.* Viên bí-thư trong bộ tham-mưu binh-đội.

mạc-nghịch *dt.* Bạn rất thân: *Mạc-nghịch chi-giao.*

MẠC *dt.* Mô, váng, màng thịt mỏng: *Hoàng-cách-mạc, xử-nữ-mạc.*

MẠC *trt.* Không, đừng: *Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng.*

mạc bất *trt.* Đâu là, chẳng phải không: *Mạc bất quan-tâm, mạc bất tương-quan.*

mạc-nhiên *trt.* Không biết gì, không để ý đến: *Mạc-nhiên tự-nhiên.*

MẠC *dt.* *Clg.* Mặc, mực: *Tranh thuỷ-mạc.*

mạc-khách *dt.* *Clg* Mặc khách, kẻ làng văn, người có học: *Tao-nhân mạc-khách.*

MÁCH *dt.* Méc, nói cho biết: *Mách tin; Chuyện người này, mách với người khác; Mách giùm để tránh.*

mách-bảo *dt.* Cho hay, cho biết một việc gì: *Nằm thấy thần linh mách-bảo; Mách-bảo giùm cho.*

mách-lẻo *dt.* Thèo-lẻo, đem chuyện người này nói cho kẻ khác biết: *Cái đồ mách-lẻo.*

mách nước *dt.* Chỉ mánh-lới cho người trong cuộc: *Về việc đổ bộ lên mặt trăng, các nhà bác-học Mỹ không mong đợi Nga sẽ mách nước cho mình.*

mách-qué *tt.* Thô-tục: *Đồ mách-qué; Nôm-na là cha mách-qué.*

mách tục *dt.* Nói tục, văng tục.

MÁCH *dt.* Trận, cuộc đụng-độ giữa hai phe: *Mách banh tròn* **(match)** // **(lóng)** Trận, hiệp, chập, lần: *Bắt về được so nó một mách; Bị chủ xài một mách quá sá.*

MẠCH *dt.* Ống dẫn máu chạy trong thân-thể: *Bắt mạch, coi mạch, mạch nhảy yếu* // *(R)* a) Làng nước dưới đất sâu: *Tắc mạch, thọc mạch, trúng mạch* // b) Sự nối-tiếp của dòng điện: *Cắt mạch, nối mạch* // c) Thời đài: *Đi một mạch, nói một mạch, ngủ một mạch.*

mạch-áp *dt.* Sức ép, độ nhảy của mạch máu.

mạch-áp-kế *dt.* Máy đo mạch máu.

mạch-đồ *dt.* Bản ghi mạch máu nhảy.

mạch-động *dt.* Sự động-đậy của gân máu khi máu chạy bên trong.

mạch-giảm-nhiệt *dt. (hx)*: Bộ-phận làm giảm sức nóng của đầu máy xe lửa *(circuit de refroidissement).*

mạch hở *dt.* Dòng điện bị chất cách-điện cắt đứt quãng.

mạch kín *dt.* Mạch điện trong ấy có dòng điện chạy qua gồm có phát-điện (ắc-quy), dẫn điện (dây đồng) và tiêu-điện (bóng đèn).

mạch-lạc *đdt.* Các bộ mạch theo phương-pháp đông-y: *Làm thầy mà không thông mạch-lạc gì ráo* // *(R)* Sự nối-tiếp hợp-lý: *Bài văn thiếu mạch-lạc.*

mạch-lý *dt. (Đy)*: Học-lý về động-mạch, tức cách-thức chẩn-mạch để tìm bịnh, đoán bịnh: *Làm thầy thuốc phải thông mạch-lý.*

mạch-lươn *dt. (bh)*: X. Mà-lươn.

mạch máu *dt.* Các đường máu chạy trong thân-thể: *Cắt đứt mạch máu.*

mạch-môn *dt.* *Clg.* Hậu-môn, lỗ đít.

mạch nước *dt.* Làng nước tráng lòng trái đất, cung-cấp nước ngọt cho nhân-loại // *(R)* a) Khe nhỏ do nước dưới lòng thoát lên: *Vô mạch gánh nước; Nước mạch* //

b) *(hx)* Đường cho nước thoát ra để giảm sức nóng trong đầu máy xe lửa *(circuit d'eau)*.

mạch nước cao-độ *dt.* *(hx)* : Mạch nước quá nóng trong đầu máy xe lửa *(circuit d'eau à haute température)*.

mạch nước thấp độ *dt.* *(hx)* : Mạch nước nóng ít trong đầu máy xe lửa *(circuit d'eau à basse température)*.

mạch rẽ *dt.* Dòng điện rẽ ra một đường khác.

mạch sươn *dt.* Dòng rẽ để chia bớt sức mạnh một dòng điện chạy vào một mạch điện *(Shunt)*.

MẠCH-MÔN *dt.* *(thực)* : Loại cỏ trường-niên, lá dài lối 30 cm., rộng lối 8 mm. mọc hai hàng, phát-hoa cao độ 35 cm, hoa to be cánh, năm tiểu-nhị, rễ sanh nhiều củ thành chùm màu vàng lợt, nhiều sớ to, mềm, giữa củ có cái tim ; củ vị ngọt đắng, khí hơi lạnh, không độc, có tính lợi-tiểu-tiện, xổ, bổ, trị ho *(Ophiopogon intermedia)*.

MẠCH-NHA *dt.* Chất đường trong mộng lúa, thuộc hoá-hợp-vật hữu-cơ, khí ấm, vị ngọt mặn ; thường được dùng nấu kẹo.

MAI *dt.* Cái xuổng nhỏ để đào đất : *Thấy người ta ăn khoai, vác mai chạy bậy.*

MAI *dt.* *Clg.* Mu, vỏ cứng của cua, rùa : *Mai cua, mai rùa* // *(R)* Mui, vật che nắng : *Mai thuyền.*

MAI *dt.* *Clg.* Mơi, hôm sau, ngày kế ngày hôm nay : *Bữa nay chúa- nhật, mai thứ hai ; Chiều mai, sáng mai, tối mai, trưa mai ; Mặc ai nay đổ mai dành, Bên lòng quân-tử tánh lành chẳng xiêu CD* // *(R)* a) Thuộc buổi sáng : *Ban mai, sớm mai ; Mưa mai sợ nỗi nắng chiều, Con người thất - vận cũng nhiều người thương CD* // b) Sau này, một ngày sẽ tới : *Mai kia mốt nọ ; Hẳn rằng mai có như vầy cho chăng ! K* // Tên ngôi sao mọc hồi gần sáng ở hướng Đông : *Sao mai.*

mai chiều *dt.* Sau này, một ngày nào đó : *Mai chiều có gặp nó, anh nói giùm tôi rất trông nó nghe.*

mai hậu *dt.* Ngày sau, tương lai : *Việc đó, dành cho mai hậu.*

mai kia *dt.* Ngày kia, một ngày sau này, chắc phải có : *Mai kia mốt nọ ; Mai kia ai ở thế nào, Kìa gươm nhật nguyệt, nọ dao quỷ thần CD.*

mai mốt *dt.* Hoặc mai hoặc mốt, một ngày sẽ tới không xa : *Mai mốt biết tôi ; Mai mốt sẽ trả.*

mai sáng *dt.* *Clg.* Sáng mai, sáng sớm ngày mai : *Mai sáng, dậy thật sớm coi sao chổi.*

mai sau *dt.* *Nh.* Mai chiều và Mai hậu : *Cho anh một miếng trầu vàng, Mai sau trả lại cho nàng đôi mâm CD.*

MAI *dt.* Mối, người đặt mối cho hai đàng lấy nhau hoặc mua-bán với nhau : *Làm mai bán nhà ; Xa nàng vì bởi ông mai, Ông mai ít nói bà mai ít lời CD.*

mai-chước *dt.* *Clg.* Mối - chước, người làm mai, đặt mối : *Xấu dao xắt chẳng mỏng gừng, Xấu người mai-chước lỡ chừng đôi ta CD.*

mai-dong *dt.* *Nh.* Mai-chước : *Tiếc công anh lèo đĩa chùi bình, Cậy mai - dong đến nói, phụ-mẫu nhìn bà-con CD.*

mai-mối *dt.* Người làm mai, đặt mối : *Cậy mai-mối đến hỏi.*

mai ngoài *dt.* Người làm mai chính-thức : *Mai ngoài không chưa đủ, cũng cần có mai trong.*

mai-nhân *dt.* *Nh.* Mai-chước.

mai trong *dt.* Tay trong, người thân-tín bên trong giúp lời riêng cho một cuộc cưới gả : *Cần có mai trong mới chắc ăn.*

MAI *dt.* Chôn : *Mai cốt bất mai tu* // *(B)* Giấu kín : *Mai-danh ẩn-tích.*

mai-danh *dt.* Giấu tên tuổi : *Mai - danh ẩn-tích.*

mai đầu *dt.* Cắm đầu xuống mà làm việc, mà suy-nghĩ : *Mai đầu phục án.*

mai hương *dt.* Chôn hương sắc // *(B)* Chết (nói về một người đàn - bà đẹp chết để lại niềm luyến-tiếc cho nhiều người).

mai-một *dt.* Vùi mất, đời không biết đến : *Mai-một anh-hùng.*

mai-phục *dt.* Núp một nơi vắng-vẻ đợi quân địch đến đánh bất-thình-lình : *Cắt binh mai-phục trong rừng.*

mai-tàng *dt.* Chôn giấu : *Mai-tàng của báu.*

mai-táng *dt.* Chôn cất người chết : *Mai-táng chàng rồi ly-biệt ngàn năm CD.*

MAI *dt.* *(thực)* : Giống cây rừng nhỏ, tản-phòng, hoa đẹp nhiều tai một lớp, nhiều tiểu-nhị, tâm-bì rời, quả - nhân cứng, chín đen *(Ochna)* : *Ai đi đường ấy hỡi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm CD* // Một loại tre nhỏ : *Miếng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng CD* // Một chứng bệnh hoa-liễu : *Dương-mai.*

mai đỏ *dt.* Loại mai lá sậm, khum - khum, hoa có tai vàng tai đỏ, hoặc khi mới trổ vàng, vài ngày lại đỏ, giống trường-niên.

mai-độc *dt.* Bịnh dương-mai (tim-la kỳ ba).

mai đực *dt. (thực)* : *Clg.* Cây đũa bếp, cây cao 4-6m., lá cứng dày, có răng cưa, chùm tụ-tán, hoa to vàng, với nhuỵ mọc từ đáy tâm-bì, quả-nhân cứng, chín đen *(Ouratea thorelii)*.

mai-hoa *dt.* Bông mai // *(R)* Đốm trắng : *Rắn mai-hoa.*

mai-hoa-điểu *dt. (động)* : Loài chim lông có đốm trắng như cu cườm.

mai-hoa-lộc *dt. (động)* : Giống nai lông vàng có đốm trắng.

mai-quế-lộ *dt.* Nước sương đọng trên hoa mai hoa quế // *(R)* Tên một thứ rượu Tàu

mai oản *dt. (thực)* : Cây kiểng lá nhỏ, hoa trắng bốn hay năm tai nhỏ : *Gió đưa liễu yếu mai oản, Liễu yếu mặc liễu, mai oản mặc mai CD.*

mai trắng *dt. (thực)* : Loại mai cây lá đều giống mai vàng, nhưng hoa trắng.

mai trúc *dt.* Cây mai và cây trúc, thường được ví với đôi bạn tâm đầu hay đôi vợ chồng hiệp ý : *Mai trúc một nhà ; Ai đi đường ấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm CD.*

mai vàng *dt. (thực)* : Giống mai hoa vàng có 5, 7, 9 hoặc 12 cánh, trổ vào đầu mùa xuân ; vỏ có vị đắng, được dùng làm thuốc khai-vị *(Ochna Harmandii)*.

MAI-GÀM *dt. (động)* : *Clg.* Mái-gầm, tên một loại rắn to con và có nọc độc.

MAI-MÁI *tt. Clg.* Mãi-mãi, sạm đen : *Nước da mai-mái.*

MÀI *dt.* Cọ cho mòn, cho bén, cho nhọn, cho ra nước : *Mài dao, mài kéo, mài mực ; Trăm năm ai chớ bỏ ai, Chỉ thêu nên phụng sắt mài nên kim CD* // *(B)* Trau-giồi, tập-luyện : *Giồi mài kinh-sử ; Như vậy mới gọi rằng trai, Trên lo nghĩa chúa dưới mài thảo thân CD.*

mài giũa *dt.* Mài và giũa, cốt trau cho bén cho nhọn : *Mài giũa dao búa* // *(B)* Tập-tành, sửa-soạn để làm một việc gì quan-trọng : *Mài giũa nanh vuốt* // *(R)* Sửa đi sửa lại cho trơn-tru : *Mài giũa câu văn.*

mài-miệt *dt. Clg.* Miệt-mài, cắm đầu, say-mê, quá chăm-chú : *Tối ngày, cứ mài-miệt trong việc tìm-tòi khoa-học.*

mài sừng *dt. (B)* : Hăm-hở tranh-đấu, chực đánh đập quyết-liệt : *Mài sừng cho lắm cũng là trâu HL.*

MÀI *dt. (thực)* : Tên thứ khoai bột trắng, được thái mỏng làm vị thuốc-cảnh (thái)

MÁI *tt.* Giống cái về loài vật đẻ trứng : *Gà mái, vịt mái, cá mái* // *(B)* Đàn-bà : *Đạo mái lắm nên ra thân-thể như vậy đó.*

mái ấp *dt.* Con mái đang thời-kỳ ấp trứng : *Gà mái ấp rất ốm (gầy).*

mái đẻ *dt.* Con mái đang thời-kỳ đẻ trứng.

mái tơ *dt.* Con mái quá giò, vừa chịu trống, chưa đẻ : *Gà mái tơ, vịt mái tơ.*

MÁI *dt.* Phần che mưa nắng của một cái nhà : *Mái sau, mái trước ; Nhà một mái* // *(R)* a) Nhà nhỏ : *Một mái tranh* // b) Mảng tóc rẽ hai bên : *Một mái tóc thề.*

mái hiên *dt.* Mái nhỏ nối theo đuôi mái nhà trước, để che nắng giọi hay mưa tạt : *Hoa thơm giắt để mái-hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm CD* // *(B)* Mái tóc chải bóp gie ra trước trán : *Tóc chải mái-hiên.*

mái nhà *dt.* Cái mái của một cái nhà : *Giắt trên mái nhà.*

mái tóc *dt.* Mảng tóc rẽ ra hai bên : *Răng đen rưng-rức, mái tóc đầu em hãy còn xanh CD.*

MÁI *mt.* Tiếng gọi cây chèo, cây giầm : *Mái chèo, mái giầm* // *(R)* Mái chèo gọi tắt : *Các mái ngư-ông về viễn-phố ; Chèo xuôi một mái.*

mái chèo *dt.* Cây chèo (X. Chèo).

mái giầm *dt.* (X. Giầm) // *(thực)* Loại cỏ mọc nơi nước mặn, thân dưới bùn sâu, lá như cây giầm bơi xuồng, mo có rìa lông, trái bằng ngón chân cái *(Cryptocoryne ciliata)*.

MÁI *dt.* Lu to bụng phình, đáy túm : *Mái nước, mái rượu.*

mái vú *dt.* Cái mái có bốn cục u ở gần miệng để nắm, vịn.

MÁI-MÁI *tt.* X. Mai-mái.

MẢI *trt.* Mảng, cứ, một mực say-mê, không thay-đổi (chỉ đứng trước động-từ) : *Mải chơi, mải học ; Thức quá mải vui, thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ, việc công bừa HXH.*

mải-miết *trt. Nh.* Mải : *Mải-miết học-hành.*

MÃI *trt.* Luôn, không dứt, không thôi (chỉ đứng sau động-từ) : *Ăn mãi, nói mãi ; Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Cuộc đời chơi mãi có mòn đặng đâu CD.*

mãi-mãi *trt.* Luôn-luôn.

MÃI *dt.* Mua : *Thuận-mãi* // *(R)* Mua-bán : *Thương-mãi.*

mãi-biện *dt. Clg.* Mại-bản (X. Mã-chín) // *dt.* Mua sắm : *Chi tiền mãi-biện.*

mãi-chủ *dt.* Người mua.

mãi-danh *dt.* Mua danh, xài thật nhiều tiền để có chức-phận, danh-tiếng với đời.

mãi-lai-thục *đt.* X. Mại-lai-thục.

mãi-dâm *đt.* Mua dâm, chơi đĩ.

mãi-lộ *đt.* Nạp một số tiền cho bọn cướp để được qua một khoảng đường : *Nạp tiền mãi-lộ.*

mãi-lực *dt.* Sức mua sắm ở thị-trường : *Dựa vào mãi-lực để sản-xuất.*

mãi-mại *đt.* Mua bán : *Mãi-mại thuận-tình.*

mãi-nô *đt.* Mua mọi, mua người về làm tôi mọi cho mình.

mãi quan *đt.* Mua chức quan // (B) Lo-lót để được một chức quan trong nhà-nước.

mãi-sơn *đt.* Về núi, về vườn ở ẩn.

mãi-tiếu *đt.* Mua cười // (B) Chơi-bời tốn tiền.

mãi-tuý *đt.* Chuốc say, mua rượu uống.

mãi-võ *dt.* X. Mại-võ.

mãi-võ *dt.* Thường gọi Mại-võ, lời rao hàng mời khách.

MẠI *đt.* Bán : *Đoạn-mại, phát-mại, thương-mại.*

mại-bản *dt.* X. Mãi-biện và Mã-chín.

mại-dâm *đt.* Bán dâm, làm đĩ.

mại-hơi *đt.* (bạc) : Hớm ăn một lá bài của người đánh xuống (bài cá-bấu) // (lóng) Từ-chối lấy lệ : *Muốn ăn mà còn mại-hơi.*

mại-lai-thục *đt.* Clg. Mãi-lại-thục, bán có lời giao chuộc lại khi có tiền.

mại-nô *đt.* Bán mọi, bán người cho kẻ khác mua về làm tôi mọi.

mại-quốc *đt.* Bán nước, toa-rập với người nước khác để họ cai-trị dân mình hay nắm quyền kinh-tế nước mình, để mình được một số tiền to hoặc một chức lớn : *Mại-quốc cầu-vinh.*

mại-võ *đt.* Thường nói Mãi võ, đi quờn và múa binh-khí cho người xem để xin tiền : *Sơn-đông mại-võ.*

mại-võ *dt.* X. Mãi-võ.

MẠI *dt.* Clg. Mây, màng mỏng che tròng mắt làm cho mù : *Mắt có mại.*

MẠI *dt.* (động) : Loại cá nước ngọt nhỏ con và mắm : *Cá mại.*

MẠI-LIỄU *dt.* (thực) : Loại cây to, cọng hoa rất dài, hoa ba cánh trong to, ba cánh ngoài nhỏ (*Miliusa-Anonacea*)

MAY *đt.* Dùng kim và chỉ kết dính lại : *May áo, may quần ; Máy may, tiệm may, thợ may ; May cho mình cái áo châu-xá bông tây, Lại mình ở bạc, ngồi xuống dây em lột trần CD.*

may lận *đt.* May từng mũi để giấu mí, đường may cộm tròn lên : *May lận không sút đường chỉ.*

may lộn *đt.* May ém mí vô trong.

may máy *đt.* May bằng máy : *May máy lẹ hơn may tay.*

may miệng *đt.* Khớp miệng lại với kim chỉ : *Rắn bị may miệng rồi // (B)* Nhịn ăn nhịn nói : *Không tiền thì may miệng lại.*

may tay *đt.* Cầm lên tay mà may : *May tay tuy chậm nhưng chắc.*

may vá *đt.* May cái mới và vá cái cũ, rách, tiếng dùng chung cho việc may và vá : *Đàn-bà phải biết may vá.*

MAY *bt.* Hên, gặp dịp tốt, được nhiều lợi hoặc thoát-hiểm : *Cầu-may, hoạ-may, mặc may, gặp may ; Mua may bán đắt ; Phận gái hẹn nước mười hai, Gặp nơi trong đục, may ai nấy nhờ CD.*

may-mắn *trt.* (đ) : Rất may : *May-mắn thay, tôi sắp đi tìm anh đây!*

may phước *trt.* Vận-may, tiếng dùng khi vừa thoát một cơn nguy : *May phước! Không thì chết rồi.*

may ra *trt.* Nếu gặp may : *May ra trồng lau hoá mía, Chẳng may ra thì trồng củ tía hoá bồ-nâu CD //* Hoạ-may, có thể gặp may : *Tới đó, may ra gặp va ; chờ đợi nơi đây, có bao-giờ va đến.*

may rủi *trt.* Hoặc may hoặc rủi, không biết trước được : *Trăm năm may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai CD //* tt. Hên-xui, tình-cờ thôi, không định trước hay làm sao hơn được : *Chuyện may rủi mà ; Cờ-bạc may rủi.*

may sao *trt.* Cũng may mà..., lời khởi đầu một câu cứu-vãn tình-thế : *May sao va tới kịp, không thì tôi chẳng biết tính sao.*

may thay *trt.* Nh. May sao.

may thời *trt.* Clg. Thời may, cái may đến : *Đến đó là hết hy-vọng ; may thời có người thấy kịp nên không sao cả.*

MAY *dt.* Tiếng gọi khỉ : *May! May!*

MAY *dt.* Gió tây-bắc : *Gió may, heo may, hơi may.*

MÀY *đdt.* Clg. Mầy, mi, tiếng gọi người nhỏ hơn ở trước mặt : *Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại, mày ra đàng nào? CD //* Tiếng gọi người ngang vai hoặc lớn hơn khi giận : *Mày tao mi tớ.*

mày tao *đdt.* Cách xưng-hô với người ngang vai hay nhỏ hơn, với bạn thân, hoặc khi giận.

MÀY *dt.* Cái nắp che miệng loài ốc : *Ăn ốc lể mày // (R)* Vảy cứng dính theo : *Mày bắp, mày đậu // (R)* Dính theo, không ruột thịt : *Con nuôi con mày.*

mày ghẻ *dt.* Lớp da khô đóng trên mặt mụt ghẻ: *Gỡ mày ghẻ rồi xức thuốc.*

mày tên *dt.* Miếng sắt nhọn ở đầu mũi tên.

MÀY *dt.* Đường lông mọc dài trên con mắt: *Cau mày, chang-mày, chau mày, lông mày, nhíu mày; Mặt ủ mày chau; Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền CD // (R)* Cái mái che cửa: *Mày cửa.*

mày liễu *dt.* Chang-mày bề ngang hẹp như lá liễu: *Mặt hoa mày liễu.*

mày ngài *dt.* Chang-mày hẹp mà uốn cong: *Râu hùm, hàm én, mày ngài K.*

mày rậm *dt.* Chang-mày nhiều lông mọc rậm đen: *Mày rậm mắt to.*

mày râu *dt.* Mày và râu: *Mày râu nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao K // (B) Clg.* Tu-mi, đàn-ông con trai: *Đã là mày râu, phải lo đền nợ nước.*

mày rô *dt.* Chang-mày rậm và rộng bề ngang: *Mày rô da sạm.*

mày tằm *dt.* Chang-mày cong và hẹp bề ngang, như mày con tằm: *Mày tằm mắt phụng.*

mày trắng *dt.* Chang-mày bạc *// (B)* Vị thần tổ của gái điếm: *Cũng thần mày trắng, cũng phường lầu xanh CD.*

mày vòng-nguyệt *dt.* Chang-mày uốn cong dài như nửa vành trăng.

mày xếch *dt.* Chang-mày dựng ngược lên, hơi xiên-xiên.

MÀY-ĐAY *dt. (Đy)*: Bịnh ngoài da, nổi sần từng về đỏ ngứa-ngáy khó chịu, càng ra gió càng nổi nhiều, gãi lại ngứa thêm và nổi nhiều hơn.

MÀY-MẠY *trt. Clg.* Mạy-mạy, màng-màng, mang-máng, không chắc: *Nhớ mày-mạy như có quen.*

MÀY-MÒ *dt.* Mần-mò, lục-lạo tìm-tòi: *Mày-mò mãi mà không ra.*

MÁY *dt.* Tự-nhiên động-đậy: *Mắt máy, thai máy, trứng máy; Mấp-máy, thấy-máy; Máy mắt ăn xôi, máy môi ăn thịt, máy đít phải đòn // dt.* Vật chế-tạo có nhiều cơ-quan để tự nó chạy khi có dầu, hơi nước hay dây thiều vặn cứng: *Coi máy, cầm máy, chạy máy, chết máy, hãm máy, hỏng máy, liệt máy, nhà máy, thợ máy, xe máy // (B) a)* Sức xui-khiến tự-nhiên: *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường // b)* Tổ-chức có hệ-thống để làm việc ăn ý: *Bộ máy hành-chánh.*

máy-bay *dt. Clg.* Phi-cơ hay Chim sắt, vật chở người bay trên cao từ nơi này đến nơi khác, hoặc chở đồ-đạc, súng đạn đi đánh giặc.

máy cày *dt.* Máy dùng cày đất để trồng-trọt.

máy cạp *dt.* Máy có hai càng khum-khum dùng xúc đất hay đá đổ nơi khác.

máy cắt *dt.* Máy dùng cắt xén những giấy, thuốc lá, v.v...

máy cưa *dt.* Máy dùng cưa gỗ.

máy chém *dt. Clg.* Gươm máy, máy có lưỡi dao bén dùng chặt cổ tội tử-hình.

máy chữ *dt.* Máy đánh ra chữ.

máy đạp *dt.* Máy dùng chân đạp cho chạy như: quạt nước, in giấy-tờ cỡ nhỏ...

máy đẻ *dt.* Người đàn-bà (tiếng dùng khi bất-mãn): *Bắt tôi làm cái máy đẻ chớ nào có tình-nghĩa chi.*

máy điện *dt.* Máy phát ra hơi điện hay máy chạy bằng hơi điện.

máy gói *dt.* Máy dùng gói đồ-vật thành bao nhỏ như: thuốc, thuốc lá, v.v...

máy giặt *dt.* Máy dùng giặt quần áo.

máy hát *dt.* Máy quay dĩa cho ra tiếng.

máy hơi *dt.* Máy chạy bằng hơi điện hoặc hơi nước sôi.

máy huyền-vi *dt.* Sự biến-chuyển tự-nhiên nhưng công-bình, hợp-lý mà người ta không hiểu gốc bởi đâu mà ra.

máy hút *dt.* Máy có sức hút những bụi-bặm, hơi nồng, v.v...

máy in *dt.* Máy dùng in giấy-tờ sách-vở.

máy lạnh *dt. Clg.* Máy điều-hoà không-khí, máy để làm cho khí trời có một độ lạnh hay nóng theo ý muốn.

máy may *dt.* Máy dùng may hàng, vải, bố.

máy-mó *dt.* Thấy-máy, động-đậy tay chân: *Tính hay máy-mó.*

máy-móc *dt. Nh.* Máy: *Tiệm bán máy-móc đủ loại // (B)* Cách-thức cũ, không linh-động uyển-chuyển: *Làm việc cách máy-móc.*

máy nói *dt. Clg.* Điện-thoại, cái máy dùng nói chuyện với một người khác ở xa: *Cầm máy nói lên nghe // Nh.* Máy hát.

máy nổ *dt.* Loại máy có tiếng nổ to.

máy nước *dt. Clg.* Phông-tên, trụ bộng có vòi phun nước ra // Máy chạy bằng hơi nước sôi.

máy nghiền *dt.* Máy nghiền đá cho nát vụn.

máy rơ *dt.* Máy đã mòn, đã lỏng ở các mối ráp *(hors jeu).*

máy ủi *dt.* Máy dùng ủi những gốc cây và gò nổng cho mặt đất bằng-phẳng.

máy tạo *dt.* Sức xui-khiến tự-nhiên của trời đất: *Máy tạo xoay vần.*

máy tính *dt.* Máy dùng tính sổ-sách.

máy trục *dt.* Máy cất những vật nặng lên và để một nơi khác.

máy vi-âm *dt.* Cái máy để trước miệng người nói cho tiếng nói vang to lên.

máy xay *dt.* Máy dùng xay lúa ra gạo hay hột (hạt) thành bột.

máy xắt *dt.* Máy dùng xắt nhỏ lá thuốc thành sợi.

MÁY *dt.* Báo ngầm, ra hiệu, toa-rập nhau : *Có máy, nói máy.*

máy ý *dt.* Tỏ ý ngấm-ngầm cho nhau biết : *Chúng máy ý với nhau để hại mình.*

máy quan *dt.* Ngầm báo với quan : *Máy quan bắt đồ lậu đặng chia tiền thưởng.*

MẢY *dt.* Phần rất nhỏ, rất ít : *Một mảy cũng không được động đến.*

mảy lông *dt.* Sợi lông con : *Nói giỏi chớ dám động mảy lông tao.*

mảy-may *dt.* Tí xíu, chút-xíu : *Không một mảy-may nào ; Có thì có tự mảy-may, Không thì cả thế-gian này cũng không CD.*

mảy-mún *dt.* Phần vụn-vặt : *Tìm chẳng ra mảy-mún nào cả.*

mảy-mũi *tt.* Trẻ con, còn con-nít : *Còn mảy-mũi mà sanh ngụy.*

MẨY *dt.* Nạy ra, đẩy ra với cái cây : *Mẩy bẻ nạy.*

MẠY *trt.* Mang-máng, mang-máng, không chắc : *Nhớ mạy.*

mạy-mạy *trt.* X. Mảy-mạy.

MẠY-MẠY *dt.* (động) : Cáy, cua nhỏ : *Con mạy-mạy.*

MÁM *trt.* Sâu vô (ngậm) : *Ăn mám* ll *(B)* Thèm, cố : *Đừng thấy giàu mà mám.*

mám ăn *dt.* Cố bám theo đặng hưởng : *Nó mám ăn, có ngày bị bắt.*

mám câu *dt.* Ngậm sâu miếng mồi với lưỡi câu : *Cá mám câu.*

mám mồi *dt.* Nh. Mám câu ll *(D)* Mải-miết theo món lợi, theo sắc đẹp : *Chúng nó mám mồi rồi thì mặc-tình vơ-vét.*

MAN *st.* Vạn, một số rất nhiều : *Một man vàng bờ ; Biết cơ-man nào mà kể cho xiết.*

MAN *trt.* Tràn, khoả mặt : *Nước man.*

man-hứng *dt.* Nguồn cảm-hứng phóng-túng, lan-tràn, có thể gây những việc làm hời-hợt, cẩu-thả.

man-mác *bt.* *Clg.* Man-mạc, rộng-rãi bao-la : *Có cây man-mác, nước non lạ-lùng PH. TR.*

man-mạc *bt.* X. Man-mác.

man-man *tt.* Mịt-mù, lan rộng quá, không thấy rõ : *Hồn theo mây khói, phách man-man VD.*

man-thiên *tt.* Ngập trời, đầy trời, vô số kể.

MAN *trt.* Dối-trá, đồ-đuổi : *Khai man, khi-man, nói man.*

man-muội *tt.* Che-đậy, giả-dối : *Điều man-muội.*

man-trá *tt.* Xảo-quyệt, dối-trá : *Làm việc man-trá.*

MAN *dt.* Mán, giống người chưa văn-minh ở miền Nam nước TH (tiếng người TH gọi) : *Nam-man.*

man-dã *tt.* Quê-mùa, rừng-rú : *Giống người man-dã, điệu nhạc man-dã.*

man-dại *tt.* Dã-man cuồng-loạn : *Tiếng cười man-dại.*

man-di *tt.* Mọi rợ, giống người thiểu-số sống trong rừng sâu : *Đồ man-di mọi rợ.*

man-hoành *dt.* Làm ngang, không kiêng luật-pháp.

man-tộc *dt.* Dân-tộc rừng-rú chất-phác.

MAN-MÁT *tt.* *Clg.* Mát-mát, hơi mát : *Nước man-mát.*

MÀN *dt.* Tấm vải che : *Bỏ màn, hạ màn, kéo màn, vén màng* ll Mùng, vật may kín để che muỗi khi ngủ : *Giăng màn, móc màn.* *(R)* Đoạn ngắn một tuồng hát hay kịch ngắn ra bởi mỗi lần hạ màn : *Tuồng phân làm ba màn.*

màn bạc *dt.* Màn trắng để chiếu bóng : *Chuyện trên màn bạc* ll *(R)* Hát bóng : *Minh-tinh màn bạc.*

màn gọng *dt.* Thứ mùng có gọng bên trong, có thể xếp mở dễ-dàng.

màn sắt *dt.* *(B)* : Cách tổ-chức chặt-chẽ của Cộng-sản Nga, không để người nước khác biết việc trong nước họ : *Sau bức màn sắt.*

màn song-khai *dt.* Mùng may làm hai bức, có thể vẹt ra hai bên.

màn trắng *dt.* Màn vuông bằng vải trắng, che cho đàn-bà con gái tang-gia đi sau linh-cữu.

màn tre *dt.* Cách tổ-chức chặt-chẽ của Cộng-sản Tàu, không để người nước khác biết việc trong nước họ : *Sau bức màn tre.*

màn trời *dt.* Giữa trời, lấy trời làm mùng : *Màn trời chiếu đất.*

màn-trướng *dtđ.* Nh. Màn : *Để trống cho mát, màn-trướng chỉ cho mất công.*

MÀN-MÀN *dt.* (thực) : Rau thuộc loại cải, thường được làm dưa chua ; lá có thể đâm nhỏ với chút muối đắp lên huyệt Thái-dương trị bịnh nhức đầu.

MÀN XẾ *dt.* Xe chạy chậm để rước khách ll *(R)* *dt.* Dừng rước khách : *Tài màn xế* (tiếng Quảng-đông).

MÁN *dt.* Triền, sườn : *Mán núi.*

MÁN *dt.* X. PH. III.

MĂN *dt.* *(động)* : Con mèo : *Con măn.*

MÃN *trt.* Trọn, vẹn, tới cùng : *Sung-mãn, viên-mãn* // Vừa ý : *Bất-mãn, tự-mãn, thoả-mãn.*

mãn-căn *dt.* Hết căn-số, hết phần cực-khổ : *Khổ quá ! Không biết bao-giờ mới mãn-căn* // *(R)* Chết : *Mình sắp mãn-căn rồi, còn lưu-luyến việc đời chi nữa.*

mãn-đại *trt.* Trọn một đời : *Phong-lưu mãn-đại.*

mãn đời *trt.* Cả đời, trọn đời : *Mãn đời, không thấy tờ giấy một trăm.*

mãn-hạn *trt* Hết hạn : *Ở tù đã mãn-hạn mà còn bị đày đi càng.*

mãn-ý *tt.* Vừa ý, bằng lòng : *Nghe qua, va mãn-ý lắm.*

mãn kiếp *trt.* *Clg.* Chung-thân, hết đời sống : *Ở tù mãn kiếp, ở - đợ mãn kiếp.*

mãn khó *trt.* X. Mãn tang.

mãn-khoá *trt.* Hết một khoá, hết khoảng thì-giờ định trước : *Mãn-khoá học.*

mãn mùa *trt.* Xong vụ mùa : *Mãn mùa tính lại không dư đồng nào CD.*

mãn-nguyện *tt.* Đúng sự ao-ước, vừa với ý muốn từ lâu : *Con cái nên nhà nên cửa hết là tôi mãn-nguyện.*

mãn-nguyệt *trt.* Đầy tháng, đúng một tháng // *(R)* Đúng ngày tháng : *Mãn - nguyệt khai-hoa (sinh đẻ)* // *dt.* Mặt trăng tròn.

mãn-nhãn *trt.* No mắt, đã cặp mắt thấy, đầy-đủ : *Xem đã mãn-nhãn.*

mãn-phục *trt.* X. Mãn tang.

mãn tang *trt.* *Clg.* Mãn khó, mãn-phục, hết khoảng thời-giờ để tang cho người thân chết, theo sách lễ dạy.

MẠN *dt.* Miền, vùng : *Phe-phởi trăng mạn, gió lèo HTR* // *(R)* Be thuyền : *Thơ ngâm ngoài mạn, rượu kèo trong khoang NĐM.*

mạn bể *dt.* Vùng gần bờ biển : *Người ở mạn bể.*

mạn ngược *dt.* Miền rừng núi có nguồn nước chảy xuống đồng bằng và ra biển : *Đi buôn ở mạn ngược.*

mạn rừng *dt.* Vùng đất có nhiều rừng.

mạn thuyền *dt.* Be thuyền : *Một ngày dựa mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài CD.*

MẠN *bt.* Chậm-chạp, trễ-nải // Kiêu-ngạo, khinh-lờn : *Khi mạn, khinh-mạn, ngạo-mạn.*

mạn-đãi *tt.* Biếng-nhác, nhác-nhớn.

mạn-kinh *dt.* *(Đy)* : Mạn-kinh-phong gọi tắt, chứng sài trẻ-con.

mạn-kinh-phong *dt.* *(Đy)* : X. Mạn-kinh.

mạn-mạ *dt.* Chửi-mắng : *Không nên mạn-mạ ai cả.*

mạn-phép *trt.* Xin tự-ý : *Tôi xin mạn-phép nói lời này.*

mạn-tính *dt.* Tính-cách chầm-chậm, từ-từ : *Các chứng bịnh có mạn-tính tuy không nguy nhưng khó chữa.*

mạn-thượng *dt.* Dể-duôi bề trên : *Tội mạn-thượng.*

mạn-vũ *dt.* Ngạo-mạn, khinh-lờn.

MẠN *tt.* Tràn ra, vượt giới-hạn : *Lãng-mạn, tản-mạn.*

mạn-bình *dt.* Khen chê quá lời, thiếu suy-xét.

mạn-du *dt.* Dạo chơi khắp nơi, không có chỗ nhất-định.

mạn-hãn *tt.* Rộng-rãi bao-la.

mạn-hoạ *dt.* Lối vẽ hài-hước, phóng-túng.

mạn-hoan *tt.* Tan-vỡ, rã bèn.

mạn-lãng *tt.* Lan-tràn theo đợt sóng // *(B)* X. Lãng-mạn.

mạn-ngôn *dt.* Nói phiếm // *dt.* Lời nói phiếm.

mạn-ngữ *bt.* Nh. Mạn-ngôn.

MẠN-ĐÀ-LA *dt.* *(thực)* : X. Cà-dược.

MẠN-KINH *dt.* *(thực)* : X. Ngũ-trân.

MANG *dt.* *(động)* : Loại hươu lông vàng đỏ, đuôi giống đuôi dê, gạc không dài quá 15 cm., giống cây nạng, nhánh trước ngắn, nhánh sau dài và cong ra phía sau, rụng mỗi năm một lần vào tháng 6 tháng 7 ; tiếng kêu giống chó sủa ; con đực có hai răng nanh ở hàm trên dài 4 cm., lòi ra khỏi môi để hộ thân : *Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta hay mang chạy, ta đừng mở mang CD.*

MANG *dt.* Bộ - phận để thở của loài cá, ở hai bên mép, hình cong cong, có tua mềm : *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai CD.*

mang-cá *dt.* Mang của giống cá // *(R)* Hai bờ thành xây hai bên cửa thành có trí súng lớn và quân canh : *Giữ mang - cá ; Đánh lấy mang-cá trước khi vào thành.*

mang gió *dt.* Bộ-phận bên trong của cái mang loài cá : *Cá thở ở mang gió.*

mang ghe *dt.* X. Mạn thuyền.

mang tai *dt.* *Clg.* Mép tai, phía sau hai tai, *Đánh vào mang tai.*

MANG *dt.* Đeo vào mình, vào tay chân : *Mang giày, mang kiếng, mang vớ, mang găng ; Chàng đi đưa gói thiếp mang. Đưa gươm thiếp vác cho chàng đi không CD* // *(R)* Đem, để theo trong mình : *Mang tiền*

đi đường : Mang cái đó lại đây ; Vua Ngô bâm sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì CD // (B) a) Ghi vào lòng, nhớ mãi : *Khối tình mang xuống tuyền-đài chưa tan K* // b) Mắc phải : *Con dại, cái mang tội ; Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen K* // c) Có chửa : *Bụng mang dạ chửa.*

mang bầu *đt.* Đem bầu rượu theo bên mình luôn : *Mang bầu tìm bạn cố-tri, Tìm không gặp bạn li-bì những say CD* // (B) Nghiện (ghiền) rượu : *Mang bầu chịu tiếng thị-phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say CD* // (R) Có chửa, mang thai : *Có chồng mới hai tháng đã mang bầu.*

mang bịnh *đt.* Đau, ốm, mắc phải một chứng bịnh : *Mang bịnh lao, mang bịnh rét* // (R) Quen tật, quen thói : *Mang bịnh ghiền, mang bịnh điếc, mang bịnh nói nhây.*

mang hoạ *đt.* Mắc nạn, bị tai-hoạ : *Khi không mà mang hoạ.*

mang gông *đt.* Đeo cái gông trên cổ trong thời-gian đền tội : *Hồi xưa, tội-nhân hay mang gông* // (B) a) Phạm tội : *Theo đám đó có ngày mang gông* // b) Đa-mang, bận-bịu : *Còn trẻ mà lấy vợ như mang gông.*

mang-mẻ *đt.* (đ) : Nh. Mang : *Nỗi quan-hoài mang-mẻ biết bao CP.*

mang-mế *đt.* (đ) : Nh. Mang-mẻ.

mang-mển *đt.* Có chửa nặng-nhọc : *Bụng dạ mang-mển như vậy mà đi đâu ?*

mang nợ *đt.* Mắc nợ, thiếu tiền người ta : *Tay làm hàm nhai, hễ có việc xài tiền bất-thường thì mang nợ* // (B) Mắc-míu một trách-nhiệm, bận-bịu một mối tình : *Nếu lách tránh không kịp thì mang nợ ; Thương yêu làm chi cho mang nợ !*

mang nhơ *đt.* Phải vết xấu : *Nếu không dằn được thì mang nhơ rồi.*

mang nhục *đt. Clg.* Mang xấu, chịu xấu-hổ, nhục-nhã : *Chui vào đó cho mang nhục.*

mang ơn *đt.* Chịu ơn, được người cứu-giúp và nhớ mãi cảm-tình đối với người ấy : *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD.*

mang tai *đt.* Nh. Mang hoạ.

mang tai-tiếng *đt. Clg.* Mang tiếng, bị dị-nghị, bị người nói đến : *Dự vô chi cho mang tai-tiếng.*

mang tiếng *đt.* X. Mang tai-tiếng // *Nh.* Mang nhơ : *Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

mang tội *đt.* Phải tội đối với luật-pháp : *Giết người thì mang tội* // (truyền) Phải tội đối với Trời Phật : *Hỗn-hào với cha mẹ mang tội chết !*

mang thai *đt. Clg.* Mang bầu, có chửa : *Làm cho con người ta mang thai rồi bỏ.*

mang xấu *đt.* X. Mang nhục.

mang xiềng *đt.* Bị bắt xiềng lại, bị trói với sợi xiềng : *Tội-phạm hồi xưa, phải mang xiềng đi làm việc* // (B) Phạm tội : *Làm bậy có ngày mang xiềng.*

MANG *bt.* Mênh-mông, không rõ-ràng : *Hoang-mang.*

mang-dã *dt.* Đồng rộng mênh-mông.

mang-dương *tt.* Mênh-mông lai-láng.

mang-mang *tt.* Mênh-mông mờ-mịt : *Vũ-trụ mang-mang.*

mang-máng *trt.* X. Mây-may : *Nhớ mang-máng.*

mang-muội *tt.* Mù-mờ, tối nghĩa : *Nói những điều mang-muội.*

mang-nhiên *tt.* Mù-tịt, không hiểu chi cả : *Mang-nhiên, không hay chi cả.*

MANG *bt.* Bận-bịu, bận-rộn nhiều việc : *Đa-mang, hoang-mang, kinh-mang.*

mang-bách *trt.* Bận-rộn, lăng-xăng : *Công-việc mang-bách.*

mang-cự *trt.* Vội-vàng.

mang-mang *trt.* Gấp-rúc, vội-vàng.

mang-nhiễu *đt.* Làm rộn, sinh rối : *Mang-nhiễu người có việc buôn là không phải.*

MANG *dt.* Hầu, miếng thịt bệu gần cổ : *Rắn bạnh mang ; Phùng mang trợn mắt.*

MÀNG *đt.* Tưởng đến, để chút ý : *Bộ tôi màng tới nó sao ? Giàu thì giàu chớ ai màng ? Cao-ly-sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm-hương mất vị, bạc ngàn khó mua CD.*

MÀNG *dt. Clg.* Mạng, miếng da bọc thịt mỏng : *Màng mỡ, màng óc, màng phổi, màng ruột* // *Clg.* Mại và Mây, miếng da mỏng đục che con ngươi : *Mắt kéo màng* // Váng, chất nhờn nổi trên mặt nước : *Giấm nổi màng* // (B) Vật vô-hình che tối mắt : *Bức màng danh-lợi.*

màng-màng *dt.* Chất dầu mỡ nổi trên mặt nước : *Nước có màng-màng.*

màng mắt *dt. Clg.* Mại và Mây, màng đục che tròng mắt : *Lé màng mắt.*

màng nhện *dt. Clg.* Mạng nhện, tơ nhện giăng như hình bát-quái // (B) Chỗ quanh-co lộn-xộn : *Vô xóm đó như vào màng nhện.*

màng nhĩ *dt. Clg.* Mặt trống, con rắn, miếng màng mỏng của bộ-phận tang-nhĩ, rung lên

và đập vào xương búa khi có tiếng động va vào *(tympan)*.

màng sương *dt.* Lớp sương dày che không thấy phía trước: *Xóm nhà vẫn trước mắt, nhưng trời còn sớm quá nên bị bức màng sương che khuất* ‖ *(R)* Màng mỏng trong con mắt đau: *Mắt đau có màng sương.*

màng tai *dt.* X. Màng nhĩ.

màng-tang *dt.* Chỗ thoi-thóp giữa tai và mắt: *Đánh vào màng-tang.*

màng trinh *dt. Clg.* Xử-nữ-mạc, tấm da rất mỏng trong cửa mình con gái còn trinh: *Màng trinh còn nguyên-vẹn.*

MÀNG-CHÀU *dt. (thực)*: *Clg.* Thanh-tân-thảo, thứ cỏ bụi mọc xây tròn sát đất, lá hẹp như lá hẹ, mình dài trơn mướt; cọng bông cao, bông có nhiều cọng nhỏ dài độ 8cm.; lá, rễ và bông đều có vị ngọt lạt, tánh mát, không độc.

MÀNG-MÀNG TRẮNG *dt. (thực)*: Loại cỏ lá kép năm phiến láng, hoa trắng có cộng mang nhuỵ đực và cái chung, trái ốm dài [illegible] là có chất trị [illegible] phong-thấp, hột có chất sát-trùng *(Gynandropsis gynandra)*.

MẢNG *trt.* X. Mảng: *Mảng nghe.*

MẢNG *trt.* Mãi, cứ như thế mãi: *Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn-dò CD.*

MẢNG *dt. Clg.* Mông, bè nhỏ để qua sông: *Đi mảng, kết mảng qua sông* ‖ *(R)* Tấm ván nhỏ dùng đi trên sình lầy bằng cách quỳ lên một chân và một chân tống dưới sình: *Đi mảng.*

MẢNG *dt.* Mảnh to: *Mảng cỏ, mảng tường; Áo tơi một mảng lặng ngồi thả câu LVT.*

MẢNG *trt. Clg.* Mảng hay Mãng, nghe đồn, có nghe rằng: *Tượng mảng; Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén TTT.*

MÃNG-CẦU *dt. (thực)*: *Clg.* Na, cây cao từ hai tới 5m., lá mọc xen thành hai hàng, hoa xanh tam-phân, trái tròn đa cốc, trong có nhiều múi thật ngọt, cơm trắng, hột đen; trong hột có độc-tố có thể trừ sâu bọ rận chí và làm phỏng da *(Annonasquamosa)* ‖ *(R)* Nổi gai giống vỏ mãng-cầu: *Lựu-đạn mãng-cầu, nón mãng-cầu.*

mãng-cầu bở *dt.* Giống mãng-cầu cơm mỏng và bở, thật ngọt.

mãng-cầu dai *dt.* Giống mãng-cầu cơm dày và dai, thật ngon ngọt.

mãng-cầu ta *dt.* Tức Mãng-cầu bở và mãng-cầu dai.

mãng-cầu tháp *dt.* Nhánh mãng-cầu Xiêm tháp trên gốc cây bình-bát, trái to nhưng không ngon, cây sống dai, ngập nước không chết.

mãng-cầu Xiêm *dt.* Cây cao từ 5 tới 6m., lá láng không lông màu xanh đậm, hoa mọc ở thân cây hoặc nhánh, trái to có gai mềm, bên trong có nhiều múi, cơm trắng hột đen, cũng có nhiều múi không hột, cơm ngọt chua; lá có tinh-dầu gồm có *Chlorur Kalium ClK, acit Myricic, sitostérol, anonol, alcaloït,* hột cũng có *alcaloït (Annona muricata).*

MÃNG *dt. (động)*: Con trăn.

mãng-bào *dt.* Áo quan mặc chầu vua, có thêu hình con trăn: *Mãng-bào ngọc-đái.*

mãng-phục *dt. Nh.* Mãng-bào.

mãng-xà *dt. (động)*: Rắn to bằng con trăn.

MÃNG *dt.* Cỏ rậm ‖ *(B)* Thô-lỗ, không được dạy-dỗ: *Lỗ-mãng.*

mãng-phu *dt.* Người đàn-ông lỗ-mãng: *Đồ mãng-phu.*

MẠNG *dt.* Mạng: *Mạng mờ, mạng nhện.*

MẠNG *dt. Clg.* Mệnh và Mạnh, sự sống còn của con người: *Ăn mạng, bán mạng, bỏ mạng, đoản mạng, nhơn-mạng, oan mạng, sanh-mạng, tán mạng, thí mạng, thường mạng, trí mạng, uổng mạng, vong mạng; Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng kẻo tình chẳng thương CD* ‖ Số trời định trước: *Bạc-mạng, bổn-mạng, số-mạng, thiên-mạng, vận-mạng; Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bằng-lãng, duyên-hài mới lơi CD* ‖ Lịnh, sự sai-khiến: *Cãi mạng, lãnh mạng, nghịch mạng, phụng mạng, thỉnh mạng, vâng mạng* ‖ *dt.* Mang tên: *Mạng-danh.*

mạng bạc *dt.* Kiếp sống mỏng-manh, hẩm-hiu của đàn-bà: *Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa Không K.*

mạng-căn *dt.* Cái gốc của mạng sống (đã được định sẵn): *Mạng-căn vẫn-vỏi.*

mạng-cố *dt.* X. Mạng-chung.

mạng cùi *dt.* Kiếp sống cùi-mằn, nghèo xơ-xác: *Thí mạng cùi.*

mạng cùng *dt.* Kiếp sống đến chỗ cùng cực, gần chết: *Mạng cùng này, cũng chẳng tiếc làm chi.*

mạng-chung *dt.* Chết: *Ông ấy đã mạng-chung.*

mạng-danh *dt.* Xưng tên tuổi, chức-phận: *Mạng-danh nhà chức-trách đến xét nhà.*

mạng-đề *dt.* Phần ngắn của một câu dài : *Mạng-đề chánh, mạng-đề phụ.*

mạng-đồ *dt.* Số mạng.

mạng-giá *dt.* Giá-trị gọi là, không thật *(valeur nominale).*

mạng-hệ *dt.* Sự quan-hệ đến tánh-mạng ; rủi-ro mà chết : *Nếu có mạng-hệ nào, biết liệu làm sao ?*

mạng-lịnh *dt.* Lịnh dạy của bề trên : *Thi-hành mạng-lịnh.*

mạng-lịnh chi-phó *dt. (kinh)* : Lịnh trả tiền, giấy ra lịnh trả tiền cho người nào *(ordre de paiement).*

mạng-mạch *dt.* Tánh-mạng và huyết-mạch // (B) Sự-vật trọng-yếu : *Vấn-đề mạng-mạch, thảo-thứ không đặng.*

mạng-môn *dt.* Huyệt ở giữa hai trái thận.

mạng-một *dt.* Nh. Mạng-chung : *Chồng chẳng may mạng-một, thì ở vậy nuôi con.*

mạng mục *dt.* Kiếp sống vô-ích, sống cũng như chết rồi : *Liều mạng mục.*

mạng-phụ *dt.* Vợ quan được tước vua ban : *Mạng-phụ phu-nhơn.*

mạng-tiếu *dt.* Lễ cử-hành trước lễ thân-nghinh (rước dâu), cha mẹ hai bên khuyên con biết thương nhau, kính mến nhau, để cùng nhau được hưởng gia-đình hạnh-phúc : *Lễ Mạng-tiếu.*

mạng-thế *dt.* Nổi tiếng trên đời về tài và đức : *Người có tài mạng-thế.*

mạng-vận *dt. Clg.* Vận-mạng, lúc quan-hệ đến đời mình do Trời định trước : *Mạng-vận hanh-thông.*

mạng-vong *dt.* Chết : *Mạng-vong ở sa-trường.*

MẠNG *dt.* May từng mũi kim đồ và lỗ rách nhỏ với chỉ : *Mạng áo, mạng vớ ; Một đàng anh thêu nên nhạn, một đàng em mạng nên hoa... CD.*

MANH *mt.* Chiếc, miếng, mảnh, tiếng gọi những vật mỏng mềm : *Manh quần tấm áo ; Cơm ba bát, áo ba manh, đói chẳng xanh, rét chẳng chết ; Đến tối chị giữ lấy chồng, Chị cho manh chiếu, nằm không nhà ngoài CD* // *tt.* Mỏng, rách tả-tơi : *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh CD.*

manh-mún *tt.* Vụn-vặn, nát : *Xé ra manh-mún* // (R) Tan-nát, không chừa ai cả : *Chơi không còn manh-mún.*

MANH *dt.* Mầm-mống // *dt.* Nảy mầm, bắt đầu sanh ra.

manh-động *dt.* Bắt đầu phát-động ; khởi làm một việc gì.

manh-niệm *dt.* Mới nghĩ ra.

manh-nghiệt *bt.* Nh. Manh-nha.

manh-nha *dt.* Mộng, mầm : *Hột giống ngâm nước thì đâm manh-nha* // *dt.* Nứt mộng, nảy mầm : *Hột giống vừa manh-nha* // (B) Phát-sanh, nảy ra : *Mầm-mống cách-mạng thường manh-nha nơi giai-cấp cùng-khổ, bất-mãn.*

manh-sinh *dt.* Mới đâm mầm, mới kết tinh.

manh tâm *dt.* Rắp tâm, toan-tính : *Manh tâm bỏ nhà ra đi.*

manh-triệu *dt.* Điềm báo trước.

MANH *tt.* Mù, không thấy, không hiểu sự lý : *Quáng-manh, thanh-manh.*

manh-ban *dt.* Hột cườm trong con ngươi làm cho không thấy.

manh-giả *dt.* Người mù : *Manh-giả thất-trượng.*

manh-tâm *tt.* Mù-quáng trong sự phán-xét.

MANH-MANH *dt. (động)* : Loại chim nhỏ : *Vùi đầu xuống cát là con manh-manh, Chẳng quản rách lành là con sa-sả VD.*

MANH-TRƯỜNG *dt.* Đoạn chót ruột già liền với đoạn đầu ruột non.

MÀNH *dt.* Sáo, bức che gió bằng nan tre hoặc bằng vạc gỗ : *Buông mành trị nước ; Bóng gương lấp-ló bên mành CD.*

mành-mành *dt.* Nh. Mành : *Trách người quân-tử vọng suy, Giàn hoa thiên-lý chẳng che mành-mành CD* // (R) Lưới bằng kim-loại hoặc bức che bằng ván, đóng mặt võng : *Mành-mành sắt, mành-mành kẽm, đóng mành-mành.*

MÀNH *dt.* Thuyền buồm chạy biển : *Chiếc mành, thuyền mành.*

MÀNH *tt.* Mảnh, nhỏ sợi : *Chỉ mành treo chuông ; Tiếc công xe sợi chỉ mành, Nối hoài chẳng đặng, bất thành tại ai CD.*

mành-mành *tt.* Hơi mảnh : *Đã trao chút phận mành-mành chỉ, Bao nỡ cầm cân đốc-đốc đòn NT.*

MÁNH *dt.* Sự ranh-mãnh, khôn vặt : *Biết mánh nào ăn mánh nấy* // (R) *tt.* Làm biếng, lừa-đảo để tránh việc làm : *Thằng mánh, kẻ mánh.*

mánh-khoé *dt.* Mưu-mẹo, sự toan-tính riêng để làm lợi cho mình : *Mánh-khoé bịp-bợm.*

mánh-lới *dt.* Sự khôn-ngoan có toan-tính : *Anh ấy có nhiều mánh-lới hay* // *tt.* Khôn quỷ : *Thằng đó mánh-lới lắm.*

MẢNH *dt.* Miếng, miếng vụn : *Bẻ ra từng mảnh vụn* // *mt.* Mảnh, miếng, tiếng gọi những vật mỏng : *Mảnh gỗ, mảnh gương, Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng CO* // (B)

mt. Tiếng gọi những vật trừu-tượng quan-hệ : *Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh đề trong nhà, mảnh đệ ra HXH.*

mảnh-mún *dt.* X. Mạnh-mún.

mảnh sành *dt.* X. Miểng sành.

MẢNH *tt.* Mỏng, thon nhỏ, yếu-ớt : *Mỏng-mảnh.*

mảnh-giẻ *tt.* Ốm gầy, yếu-ớt : *Thân-hình mảnh-giẻ.*

mảnh-khảnh *tt.* Mình dây, không mập (béo), không ốm (gầy), hơi cao : *Tướng mảnh-khảnh.*

mảnh-mai *tt.* Ốm yếu, dịu-dàng : *Con gái phải mảnh-mai coi mới được* // *(R)* Mỏng-mảnh, dễ hư bể : *Cái bình này đẹp, song mảnh-mai quá.*

MẢNH-BÁT *dt.* *(thực) Clg.* Bạch-thảo hay Bạch-anh-thái, loại dây leo, lá có ba chìa, hoa trắng, vị cam-đạm, dùng nấu canh ăn ; quả gọi quỷ-mục, lớn bằng ngón tay, sống thì xanh, chín thì đỏ, ăn được.

MÃNH *dt.* *(truyền)* : Ma con trai chưa vợ : *Ma mãnh* // *(R)* Lanh xảo : *Ranh-mãnh, ông mãnh ; Bói ma bói mãnh.*

MÃNH *tt.* Mạnh : *Dũng-mãnh* // *(R)* Dữ-tợn, hung-hăng, thình-lình : *Hà-chính mãnh ư hổ.*

mãnh-cầm-loại *dt.* Loài chim dữ ăn thịt đồng loại như ó, cú, vọ...

mãnh-chính *dt.* Chính-sách cứng-rắn, dùng hình-phạt nhiều hơn giáo-dục.

mãnh-dõng *tt.* X. Dõng-mãnh.

mãnh-hoả *dt.* Lửa hoả-hào dữ-dội.

mãnh-hổ *dt.* Cọp dữ : *Mãnh-hổ nan địch quần-hồ.*

mãnh-liệt *trt.* Mạnh-mẽ, dữ-dội : *Tấn-công mãnh-liệt, kích-bác mãnh-liệt.*

mãnh-lực *dt.* Sức mạnh dữ-dội : *Mãnh-lực kim-tiền.*

mãnh-nhân *dt.* Kẻ hung-dữ.

mãnh-quyết *dt.* Quyết-đoán cứng-cỏi.

mãnh-sĩ *dt.* Người cứng-cỏi gan-dạ.

mãnh-tính *dt.* Tánh-cách dữ-dội.

mãnh-tỉnh *dt.* Tỉnh-ngộ thình-lình, vụt tỉnh-ngộ lại.

mãnh tiến *dt.* Tiến tới mau lẹ.

mãnh-tướng *dt.* Viên tướng tài-ba mạnh-mẽ.

mãnh-thú *dt.* Thú dữ.

MẠNH *tt.* Có sức-lực hơn cỡ trung-bình : *Nhỏ người mà mạnh ; Kéo tay coi ai mạnh* // *(R)* Đầy-đủ sức-khoẻ, không đau ốm : *Khoẻ mạnh, lành mạnh ; Chúc anh được mạnh* // Khỏi bệnh, hết đau : *Đau mới mạnh ; Bây-giờ anh mạnh anh lành, Anh mê nhan-sắc anh đành bỏ em CD* // Có nhiều thế-lực, không ai làm gì được : *Mạnh vì gạo, bạo vì tiền tng* // *trt.* Bặm-trợn, hết sức : *Đánh mạnh, đẩy mạnh, máy chạy mạnh* // Nhiều, dạn-dĩ : *Mạnh ăn mạnh nói ; Sức ăn mạnh* // Làm cho nổi bật : *Nhấn mạnh.*

mạnh ăn *dt.* Có sức ăn nhiều hơn người khác : *Thường, người làm việc nặng mạnh ăn hơn người làm việc bằng trí-óc.*

mạnh-bạo *bt.* Mạnh-mẽ bạo-dạn : *Ăn uống mạnh-bạo, nói-năng mạnh-bạo ; Bộ tướng mạnh-bạo.*

mạnh chở *dt.* Chở được nhiều ; kéo nặng dễ-dàng : *Chiếc xe này mạnh chở lắm* // *(B)* Nh. Mạnh ăn : *Nhỏ con chớ mạnh chở.*

mạnh chưn (chân, chơn) *trt.* Cách mạnh-mẽ bằng chưn : *Đá mạnh chưn một chút* // *tt.* Có hai chưn mạnh : *Mạnh chưn đi mua giùm hai vé hát.*

mạnh-dạn *bt.* Nh. Mạnh-bạo : *Nói-năng mạnh-dạn, tướng-tá mạnh-dạn.*

mạnh-giỏi *tt.* Dồi-dào sức-khoẻ, không đau ốm : *Người nhà vẫn mạnh-giỏi chớ ?*

mạnh kéo *dt.* Kéo được nhiều đồ nặng : *Đôi bò này cũng mạnh kéo quá chớ!*

mạnh-khoẻ *tt.* Nh. Mạnh-giỏi : *Ba má vẫn mạnh-khoẻ hả em?*

mạnh-mẽ *tt.* Rất mạnh : *Sức-lực mạnh-mẽ ; Bộ tướng mạnh-mẽ.*

mạnh miệng *trt.* Dạn miệng, không nhút-nhát : *Ăn mạnh miệng, nói mạnh miệng.*

mạnh nói *dt.* Dám ăn-nói, không nể-nang : *Có chị làm chứng tôi mới mạnh nói.*

mạnh sức *trt.* Hết sức, cách mạnh-bạo : *Làm cho mạnh sức* // *tt.* Có sức mạnh : *Ăn nhiều mới mạnh sức.*

mạnh tay *trt.* Cách mạnh-bạo : *Đã tổ mà rửa mạnh tay nó bể* // *tt.* Có hai tay mạnh-mẽ : *Mạnh tay vặn giùm con ốc này với.*

mạnh tiến *dt.* Tiến tới mạnh-mẽ, mau-chóng : *Mạnh tiến trên đường doanh-nghiệp.*

mạnh thế *tt.* Có thế-lực : *Mạnh-thế lắm mới vô làm chỗ đó được.*

mạnh thuốc *trt.* Chạy nhiều thuốc nhiều thầy : *Nhờ mạnh thuốc mới lành bịnh.*

MẠNH *dt.* X. Mạng và Mệnh.

MẠNH *bt.* Lớn, bắt đầu, gắng sức.

mạnh-đông *dt.* Đầu mùa đông, tức tháng 10 âm-lịch.

mạnh-hạ *dt.* Đầu mùa hạ, tức tháng 4 âm-lịch.

mạnh-nguyệt *dt.* Tháng đầu mỗi mùa (tháng 1, 4, 7 và 10 âm-lịch).

mạnh-thu *dt.* Đầu mùa thu, tức tháng 7 âm-lịch.

mạnh-xuân *dt.* Đầu mùa xuân, tức tháng giêng âm-lịch.

MẠNH-THƯỜNG-QUÂN *dt.* X. PH. III // *(R)* Người hảo-nghĩa, người hằng bỏ tiền ra giúp các hội thể-thao.

MAO *dt.* Lông mành sợi của người và thú : *Âm-mao, chóp mao, lông mao, hồng-mao* // Râu, tóc : *Tóc mao.*

mao-bệnh *dt.* Tật bệnh của người và gia-súc hiện ra ngoài lông.

mao-bút *dt.* Bút lông, cây viết ngòi bằng lông.

mao-cử *dt.* Phanh-phui, nói chuyện nhỏ mọn, lặt-vặt.

mao-chuỳ *dt.* Cây dùi bằng lông // *(B)* Cây bút lông có sức đâm thủng, phá tan mọi trở-lực.

mao-khổng *dt.* Lỗ chân lông.

mao-quản *dt.* Ống bằng cọng lông chim.

mao-tế-quản *dt.* Tia máu, các gân máu nhỏ chạy khắp thân-thể.

mao-trùng *dt.* Loài sâu có lông như sâu rọm.

mao-vật *dt.* Loài vật có lông.

mao vũ *dt.* Loài thú và loài cầm, tức loại có lông mao và loại có lông vũ.

MAO *dt.* *(thực)* : Cỏ tranh (X. Tranh).

mao-căn-thảo *dt.* *(thực)* : Rễ tranh (Xt. Tranh).

mao-hương *dt.* *(thực)* : X. Sả.

mao-lư *dt.* Lều tranh, nhà tranh.

mao-tử tàu *dt.* *(thực)* : Loại cỏ cao lối 50 cm., thân đứng, có nhánh ở gốc ; thân lá, trái đều có lông dài ; có lá bẹ cuống ngắn, phiến dài, mũi nhọn, hoa cô-độc, dài 7 mm., hồng vàng sọc đỏ ; trái có lông, hai hột *(Erosiama chinense).*

MÀO *dt.* Chóp, mồng : *Mào cau, mào gà, mào rắn* // *(R)* Đoạn đầu câu chuyện : *Khai mào, mở mào.*

MÃO *dt.* *Cg.* Mẹo, chữ thứ tư của 12 con Giáp : *Năm mão, tuổi mão* // X. Ất-mão, Đinh-mão, Kỷ-mão, Tân-mão, Quý-mão.

mão-chung *dt.* Hồi chuông buổi sáng.

mão-nguyệt *dt.* Tháng mão, tức tháng hai âm-lịch.

mão-thì *dt.* Giờ mão (từ 5 tới 7 giờ sáng).

MÃO *bt.* Suốt, bao hết : *Lãnh mão, làm mão, mua mão ; Bao-nhiêu, tôi mão hết.*

mão công *dt.* Bao hết công làm với một giá nhất-định : *Mão công chớ không làm ngày* // *(R)* Lãnh kêu người làm ăn huê-hồng : *Mão công bể tiền đầu.*

MÃO *dt.* *Cg.* Mũ hay Mạo, vật đội trên đầu hồi xưa : *Áo mão, mang râu đội mão.*

mão bình-thiên *dt.* Mão vua, phía trên phẳng, đội khi cúng-tế.

mão cánh-chuồn *dt.* Mão quan văn có hai tai dài như hai cánh con chuồn-chuồn.

mão đông-pha *dt.* *Cg.* Mão quan-viên, mão của người thường đội khi cúng-tế.

mão quan-viên *dt.* X. Mão đông-pha.

mão tì-lư *dt.* Mão các hoà-thượng.

MẠO *dt.* Làm giả gạt người : *Mạo chữ ký, mạo giấy-tờ ; Giả - mạo* // Xông vào, đụng chạm đến : *Cảm-mạo.*

mạo bài *dt.* Giả nhãn-hiệu của kẻ khác.

mạo-cáo *dt* Cáo gian, vu-cáo.

mạo cữu *dt.* Làm tờ nhận tội (nói về các quan).

mạo chỉ *dt.* Làm chiếu-chỉ giả (của vua) : *Mạo chỉ giết người ngay.*

mạo danh *dt.* *Clg.* Mạo tên, giả tên khác (với ý gian) : *Mạo danh nhà chức - trách ; Mạo danh làm tiền.*

mạo-hiểm *dt.* Xông vào chỗ nguy-hiểm ; cách gian-dọ : *Đừng có mạo - hiểm như thế mà nguy.*

mạo hoá *dt.* *(Pháp)* : Lừa-gạt hay toan lừa-gạt khách hàng về thực-chất của hàng-hoá bằng cách đặt tên dối-trá hay tối nghĩa, bằng nhãn hiệu hay lời chỉ-dẫn gian-trá.

mạo-muội *trt.* Dại-dột, càn, bừa : *Tôi xin mạo - muội nói lời này* // *tt.* Sơ - suất lìm-lìn : *Làm việc mạo-muội.*

mạo-ngôn *dt.* Lời bịa, lời phao-vu.

mạo-nhận *dt.* Dối nhận tên tuổi ; giả danh lấy của người.

mạo-phạm *dt.* Xúc-phạm người.

mạo-sung *dt.* Giả dạng người nào để làm một việc gì đó.

mạo-tả *dt.* Giả tuồng chữ người khác.

mạo-tịch *dt.* Tròng-tréo tên họ trong giấy-tờ hoặc dùng căn-cước người khác.

mạo-thác *dt.* *(Pháp)* : Bày sự gian - dối cho một người khác hay làm giấy-tờ giả cho người : *Ai mạo-thác một hài-nhi cho một người đàn-bà khác hơn mẹ nó sẽ bị tội-đồ.*

mạo xưng *dt.* Xưng dối tên họ hay chức-phận.

MẠO *dt.* X. Mão : *Lạc-mạo-phong.*

MÁT *tt.* Hơi lạnh một chút : *Gió mát, bóng mát ; Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ăn no tắm mát đậu nhánh cây da CD* // Hết cơn sốt : *Em đã mát* // Có che nắng : *Bóng mát, chỗ này mát* // Bổ về âm : *Ăn đồ*

mát ; *Rau câu, rau má có nhiều chất mát* || *(B)* Khoan-khoái, êm-dịu, sung-sướng : *Mát mắt, mát tay* || Thoáng qua, nhẹ-nhàng : *Liếc mát, nói mát.*

mát bụng *tt.* Lành-lạnh trong bao-tử (dạ-dày) : *Nước đá mới uống vô nghe mát bụng* || *(B) Ctg.* Mát ruột, khoan-khoái trong lòng : *Nghe được lời nói có nghĩa, mát bụng biết bao.*

mát da mát thịt *tt.* Mập (béo), da giẻ hồng-hào : *Lúc này xem anh mát da mát thịt lắm.*

mát dạ *tt. Nh.* Mát bụng *(B)* : *Bữa ăn có cá cùng canh, Cũng chưa mát dạ bằng anh thấy nàng CD.*

mát lạnh *tt.* Rất mát, gần lạnh : *Ở ngoài này nghe mát lạnh ; Rờ tay, nghe mát lạnh.*

mát mái *trt.* Xuôi chèo, nhẹ mái chèo : *Chèo xuôi mát mái.*

mát mắt *trt.* Sướng mắt, đã cặp mắt : *Cờ-bạc xem mát mắt ; Ngựa chạy thiệt mát mắt.*

mát mặt *trt.* Nghe mát trên mặt : *Mát mặt anh-hùng khi tắt gió, Che đầy noãn-tử lúc sa mưa HXH* || *(B)* Nở-mặt, hãnh-diện : *Mát mặt với đời.*

mát-mẻ *tt. (đ)* : *Nh.* Mát : *Ở đây thiệt mát-mẻ ; Tắm cho mát-mẻ một chút.*

mát ruột *tt.* X. Mát bụng.

mát rượi *tt.* Rất mát : *Dưới bóng cây mát rượi ; Bàn tay mát rượi.*

mát tay *tt.* Sướng tay, không đụng phải vật cản : *Hàng này rờ mát tay* || Hên tay, dễ thành công : *Ông thầy bắt thuốc mát tay.*

mát trời *tt. Ctg.* Trời mát, không có nắng : *Bữa nay mát trời.*

MẠT *dt.* Giống bọ rất nhỏ, thường ở trong lông gà : *Thuốc trừ mạt.*

MẠT *tt.* Nghèo hết sức : *Nghèo mạt ; Bộ mạt rồi sao mà ăn-mặc rách-rưới quá vậy?* || *(B)* Tận cùng : *Đớ mạt, đốn mạt, hèn mạt ; Lúc Lê-mạt* || Lụn-vụn, nát nhuyễn : *Giũa ra mạt, thuốc tán mạt.*

mạt cộng *tt.* Không có đến một cộng rác : *Nghèo mạt cộng.*

mạt cưa *dt.* Mạt gỗ nát như bột theo lằn cưa rơi xuống : *Nhang (hương) thường làm bằng mạt cưa.*

mạt-diệp *tt.* Cuối đời, thời chót : *Nhà Lê lúc mạt-diệp.*

mạt-đại *tt.* Cuối đời, gần tàn.

mạt-hạng *dt.* Hạng bét, dở nhứt : *Hàng-hoá mạt-hạng.*

mạt-kiếp *dt.* Hết kiếp, lúc cuối một kiếp người : *Nó học đến mạt-kiếp cũng chẳng bằng ai* || *(thth)* **tt.** Cùng tận : *Nghèo mạt-kiếp.*

mạt-lộ *dt.* Đường cùng || *tt.* Cùng đường, hết vùng-vẫy nổi : *Mạt-lộ anh-hùng.*

mạt-lưu *dt.* Hạng người thấp kém nhất.

mạt-mạng *dt.* Lời dặn cuối-cùng, lời trối.

mạt-nghệ *dt.* Nghề thấp-thỏi ít tiền.

mạt-nghiệp *dt. Nh.* Mạt-nghệ.

mạt-nhật *dt.* Ngày chót ; ngày tận-thế.

mạt-quý *dt.* Mùa cuối-cùng trong năm.

mạt-phục *dt.* Tuần cuối-cùng của mùa nước lũ.

mạt rệp *tt. (lóng)* Xác-xơ, không có gì cả : *Nghèo mạt rệp.*

mạt sắt *dt.* Bụi sắt theo đường giũa rơi xuống.

mạt-tịch *dt.* Chỗ ngồi sau chót.

mạt-tôn *dt.* Chắt-chít xa đời.

mạt-tục *dt.* Phong-tục xấu-xa.

mạt-thế *dt.* Thời cuối-cùng, suy-vong.

mạt-vận *dt.* Vận suy ở mức cuối-cùng.

mạt-vị *dt.* Chót đuôi ; chỗ cuối-cùng.

MẠT *dt.* Chùi, quét, bôi xoá.

mạt-sát *dt.* Quét sạch : *Mạt-sát địch-quân* || Xỉ-vả, kịch-bác thậm tệ : *Mạt-sát kẻ đối-thoại.*

MAU *trt.* Nhanh, chóng, lẹ hơn mực thường : *Ăn mau, chạy mau, đi mau ; Bớ chiếc ghe sau chèo mau tôi đợi, Kẻo khỏi khúc sông này bờ bụi tối-tăm CD* || *(R)* Dày, khít : *Chữ viết mau, lưới đan mau ; Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa tng.*

mau ăn *trt.* Chóng hưởng lợi : *Trồng cây chiết mau ăn.*

mau chóng *trt.* Lẹ-làng, ít tốn thì-giờ : *Làm việc mau chóng.*

mau chưn (chân, chơn) *trt.* Với cặp giò mau lẹ : *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chưn nhảy miếng mắt vòng gian-nan CD.*

mau đánh *trt.* Hay đánh đập, muốn là đánh liền, không hỏi đi hỏi lại : *Chê mẹ chồng trước đánh đau, Gặp mẹ chồng sau mau đánh tng.*

mau kíp *trt.* Mau lẹ lên, lời hối thúc : *Mau kíp lên đường.*

mau lẹ *trt.* Mau-mắn lẹ-làng : *Đi cho mau lẹ.*

mau lên *trt. Nh.* Mau kíp, lời hối : *Đi nơi khác, mau lên !*

mau mau *trt.* Hơi mau, mau lên một chút : *Ăn mau mau, đi mau mau* || Lật-đật, vội-vã : *Nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau mau chờ dặn, ruột gan đau từng hồi CD.*

mau-mắn *tt.* Lẹ-làng, nhanh-nhẹn ; hay giúp người : *Tánh-tình mau-mắn ; Mau-mắn dễ thương.*

mau miệng *trt.* Nhanh mồm, lẹ miệng nói : *Mua bán phải mau miệng.*

mau nhờ *trt.* Được nhờ sớm : *Sanh con gái mau nhờ.*

mau nhớ *trt.* Lẹ trí nhớ : *Sáng trí nên mau nhớ.*

mau tay *trt.* Nhanh tay, lẹ tay, giành trước người : *Mau tay lấy cái tốt.*

mau trí *trt.* Nh. Mau nhớ.

MÀU *dt.* *Clg.* Mùi, sắc của vật-thể nhờ mắt trông mà phân-biệt được chỗ khác nhau : *Nhuộm màu, pha màu, trổ màu, xuống màu ; Vải thưa nhuộm lấy màu đen, Vải thưa mặc vải, màu xinh khen màu CD* ‖ (hẹp) Những sắc khác hơn trắng và đen : *Áo màu, đồ màu, hàng màu* ‖ (R) Chất phân trong đất : *Đất có nhiều màu* ‖ Rẫy, những rau cải trồng ngoài mùa lúa : *Hoa-màu.*

màu da *dt.* Nước da, sắc của da người : *Màu da vàng ; Phân-biệt màu da.*

màu-mè *dt.* Dáng-điệu : *Ca dở nhưng màu-mè hay* ‖ (R) *Clg.* Màu-mẽ, vẻ đẹp bên ngoài : *Màu-mè có chịu.*

màu-mẽ *dt.* X. Màu-mè (R).

màu-mỡ *dt.* Chất phân : *Đất nhiều màu-mỡ.*

màu sắc *dt.* Nh. Màu : *Bức tranh có nhiều màu sắc* ‖ Vẻ ngoài, lề ngoài : *Phần đông thanh-niên đều thích màu sắc ngoại-lai* ‖ Tánh-chất : *Màu sắc chánh-trị.*

MÁU *dt.* Nước đỏ chạy trong thân-thể để nuôi sống xác-thịt : *Chảy máu, đổ máu, bọc máu, mạch máu, mửa máu, ngân-hàng máu, pham máu, sang máu ; Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông CD* ‖ (R) Tánh khí : *Hăng máu, say máu, xấu máu.*

máu bầm-lầm *dt.* (lóng) : X. máu dê (35 là số thứ-tự con dê trong môn Đề 36 con).

máu bầm *dt.* Máu đỏ bầm ở các chỗ sưng, bị thương.

máu be-he *dt.* (lóng) : X. Máu dê.

máu cam *dt.* (bh) : Máu tự-nhiên từ mũi chảy ra do sự đổ-vỡ một vi-ti huyết-quản ở mũi, hoặc triệu-chứng bịnh máu loãng của chứng tăng áp-suất ; cũng có thể triệu-chứng một vài bịnh do vi-trùng gây ra : *Chảy máu cam.*

máu dê *dt.* Tánh ham-thích đàn-bà để lộ ra ngoài cử-chỉ.

máu dê *dt.* Máu đàn-bà khi sanh con thì chảy ra lai-láng.

máu điều *dt.* Nh. Máu dê.

máu độc *dt.* Máu ở các mụt ung-độc.

máu ghen *dt.* Nư giận do tánh ghen-tương sanh ra : *Máu ghen ai chẳng chau mày nghiến răng K.*

máu giác *dt.* Máu trong ống giác đổ ra : *Chực như chó chực máu giác.*

máu-huyết *dt.* Nh. Máu : *Họ đâm chém nhau, máu-huyết đổ lênh-láng* ‖ (B) a) Dòng-dõi, huyết-mạch : *Dầu sao, nó cũng là máu-huyết của tôi* ‖ b) Tiền bạc của-cải : *Hút hết máu-huyết của dân.*

máu lạnh *dt.* Tánh lơ-là, không sốt-sắng : *Không nhờ-nhõi chi được với kẻ có máu lạnh ấy.*

máu lửa *dt.* Giặc-giã (có cháy nhà, đổ máu) : *Thời-kỳ máu lửa.*

máu mắt *dt.* Máu từ mắt chảy ra : *Khóc chảy máu mắt* ‖ (B) Sự đau-đớn căm-hờn : *Nuốt máu mắt mà làm thinh.*

máu mặt *dt.* Sắc đỏ thắm của da mặt : *Vừa lại nghỉn là đã có máu mặt* ‖ (B) Tiền-của : *Người có máu mặt trong vùng.*

máu-me *dtđ.* Nh. Máu : *Máu-me đầm-đề.*

máu mê *dt.* Tánh ham-mê : *Máu mê cờ-bạc.*

máu mủ *dt.* Máu và mủ : *Bể cái mụt nhọt, máu mủ chảy đầm-đề* ‖ (B) Nh. Máu huyết (B) : *Máu mủ mà bỏ sao đành.*

máu mũi *dt.* Máu từ trong mũi chảy ra : *Bị đánh sặc máu mũi.*

máu nóng *dt.* Tánh nóng, hay giận hay la : *Hãy dằn máu nóng.*

máu ngà *dt.* Sự nóng tiết, đỏ ngầy trong một lúc : *Say máu ngà.*

máu quê *dt.* Máu của đàn-bà có tháng chảy ra từ cửa-mình.

máu sản-hậu *dt.* Nư giận của đàn-bà mới sanh-đẻ, có thể làm uất người rồi chết luôn : *Bị máu sản-hậu chận.*

máu tham *dt.* Tánh tham-lam : *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê K.*

máu thịt *dt.* *Clg.* Huyết nhục, con cái, ruột thịt : *Tình máu thịt.*

máu vận *dt.* X. Huyết vận.

MẮC *dt.* Móc lên, tròng vào đầu cái móc : *Mắc cái áo lên cây đinh* ‖ (R) a) Vướng phải, bị : *Vận nghèo còn mắc cái eo ; Ai xui ai khiến trong lòng. Mau chân nhẹ miệng, mắc vòng gian-nan CD* ‖ b) Bận, không rảnh : *Mắc ăn cơm, mắc làm việc* ‖ c) Thiếu : *Mắc bạc Chà ; Anh còn mắc tôi 300 đồng* ‖ d) Buồn, muốn, bị bắt-buộc : *Mắc đái, mắc ỉa.*

mắc áo *dt.* Móc cái áo lên : *Mắc áo lên cây*

đinh // dt. Vật đóng vào tường vào cột để móc áo: *Cái mắc áo.*

mắc bẫy đt. Clg. Mắc cạn, bị lọt vào cái bẫy gài sẵn: *Ăn quen chồn đến mắc bẫy* // (B) Clg. Mắc cạn, bị lừa, vướng vào vòng gài sẵn: *Phen nầy va mắc bẫy tôi rồi.*

mắc bận dt. Bận việc: *Tôi mắc bận mà đi sao được?*

mắc bịnh tt. Ốm (đau), có bịnh, phải một chứng bịnh: *Mắc bịnh nan y.*

mắc cạn tt. Lố vào chỗ cạn, có ít nước hoặc quên nơi đất khi nước ròng, thuyền nằm sát đáy phải nghiêng: *Cá mắc cạn, thuyền mắc cạn.*

mắc câu tt. Vướng phải lưỡi câu trong miệng: *Cá mắc câu* // (B) Xiêu theo lời cám-dỗ hoặc sự quyến-rũ: *Bây-giờ cá đã mắc câu, Mặc tình ngư-phủ chặt đầu lột da* CD.

mắc công trt. X. Mất công.

mắc cửi tt. Vướng trong khung cửi chằng-chịt những sợi ngang sợi dọc: *Người đông như mắc cửi.*

mắc chuyện tt. Clg. Mắc việc, hay Mắc công chuyện, kẹt trong một công-việc: *Đang mắc chuyện, không ăn.*

mắc dịch tt. Mắc phải một bịnh dịch // (tiếng) Tiếng rủa: *Đồ mắc dịch.*

mắc đái tt. Clg. Mắc tiểu, thốn thốn nơi đít, giục phải đi đái // trt. Đang đái: *Nó mắc đái, chốc nữa nó vào.*

mắc đàng dưới tt. (truyền): Đau (ốm), theo cốt đồng nói thì bị quỷ thần dưới sông rạch hay âm-phủ làm cho đau.

mắc điếm tt. Bị lường-gạt, bị gạt lớp: *Điếm mắc điếm.*

mắc gốc dt. Vướng phải gốc cây to dưới mặt nước: *Thuyền mắc gốc* // (B) Bị cầm lại, không dứt ra đi được: *Va đã mắc gốc rồi.*

mắc gió tt. Clg. Mắc phong // Nh. Mắc dịch: *Đồ mắc gió.*

mắc ỉa tt. Clg. Mắc tiêu, thốn thốn dưới lỗ đít, giục phải đi ỉa // trt. Đang ỉa: *Anh ấy mắc ỉa trong cầu* // (lóng) Lời chê-bai oang-nê: *Thấy (hoặc nghe) mắc ỉa quá!*

mắc kẹt tt. Bị cặp lại: *Chớ nghe lời nói phỉnh-phờ, Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom* CD // (B) a) Không lối thoát: *Khi không mà mắc kẹt trong vụ nầy thiệt oan* // b) Ở tù: *Mắc kẹt hết sáu tháng tại Chí-hoà.*

mắc kế tt. Clg. Mắc mưu và Trúng kế, bị lừa vào mưu-kế của người: *Làm như Tào mắc kế Gia-cát.*

mắc lẹo tt. Clg. Dính lẹo, hai đít dâu lại và hai cơ-quan sinh-dục dính nhau khi giao-cấu: *Ủa-ủa giống chi trọo? Ờ-ờ chó mắc lẹo* HL.

mắc lừa tt. Bị lừa, bị gạt.

mắc lưới tt. Vướng trong lưới: *Cá mắc lưới, chim mắc lưới* // (B) Bị bắt trong một cuộc bủa vây của đông người: *Phen nầy chạy đâu cho khỏi mắc lưới.*

mắc miếng tt. Bị gạt đánh trong một thế võ lạ: *Mắc miếng té nhào* // (B) Nh. Mắc lừa.

mắc-míu tt. Clg. Mắc-mứu, vướng phải nhiều mối: *Mắc-míu chằng-chịt; Mắc-míu vợ con.*

mắc mớ dt. Chạm đến, dính-dáng: *Cá rô róc-rách ruộng cày, Mắc-mớ chi mày hỏi cá rô đọn?* CD.

mắc-mớp tt. Hiểu lầm rồi thất-vọng; bị trật chơi: *Tưởng được tiền, ai ngờ mắc-mớp.*

mắc mưa tt. Bị mưa ướt mình: *Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn mắc mưa* CD.

mắc-mứu tt. X. Mắc míu.

mắc mưu tt. X. Mắc kế.

mắc nạn tt. Gặp tai-nạn: *Người ngay mắc nạn.*

mắc nợ tt. Thiếu tiền người ta: *Mắc nợ tứ giăng* // (B) Mang trách-nhiệm: *Mắc nợ vợ con.*

mắc ngải tt. Bị thư ngải độc khiến mang bịnh hoặc say-mê, ngu tối: *Mặt vàng như mắc ngải; Mắc ngải vợ bé.*

mắc nghẹn tt. Bị cản hết lối: *Xe-cộ mắc nghẹn hàng cây-số* // (B) Nh. Mắc kẹt.

mắc phải tt. Bị vướng, vướng phải: *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* CD.

mắc phong tt. X. Mắc gió // Bị một chứng bịnh phong: *Mắc phong đơn, mắc phong đòn-gánh...*

mắc phong-long tt. Bị xui-xẻo sau khi gặp phải điều kiêng-cữ: *Sớm mai mà mắc phong-long, ế hàng.*

mắc quai tt. Vướng phải cái quai // (B) X. Mắc nạn: *Há miệng mắc quai.*

mắc tay tt. Bận việc, hai tay không rảnh: *Tôi đang mắc tay, xin ông chờ một lát.*

mắc tang tt. Có tang, đang trong tang-khó: *Mắc tang, không cưới gả được* // Quả tang, hết chối-cãi: *Mắc tang, hết đường chạy chối.*

mắc tiêu tt. X. Mắc ỉa.

mắc tiểu tt. X. Mắc đái.

mắc toi tt. Bị bịnh hay lây mà chết: *Gà hay mắc toi, phải biết thuốc ngừa mới nuôi được* // Tiếng rủa: *Đồ mắc toi.*

mắc thằng Bố tt. *(truyền)* : Nh. Mắc đàng đười // Lời gán cho người hay nói lâm-nhâm : *Bộ mắc thằng Bố sao lải-nhải luôn* // Tiếng chửi-rủa : *Con đĩ mắc thằng Bố.*

mắc việc tt. Bận công-việc, không rảnh : *Ông chủ mắc việc.*

mắc xương trt. Clg. Hóc xương, bị cái xương (thường là xương cá) vướng trong cuống họng : *Chị ăn cá, em mắc xương VD.*

MẮC-CỠ tt. Clg. Mắt cỡ, thẹn, xấu-hổ : *Lêu-lêu mắc-cỡ* // dt. *(thực)* Clg. Trinh-nữ, loại dây có gai bò dưới đất hoặc leo, lá hai lần kép, lá phụ có lông ria, ban đêm hoặc khi bị động đến thì xếp lại ; phát-hoa hình đầu tròn bằng lông mịn màu hường ; trái có lông, dây có chất *leucænin*, tính trấn-an, giục buồn ngủ *(Mimosa pudica).*

mắc-cỡ móc dt. *(thực)* : Loại dây có gai ngược dễ vướng, lá kép to hơn lá loại pudica, phát-hoa hường, dây đứng thẳng một mình được *(Mimosa invisa).*

mắc-cỡ nhọn dt. *(thực)* : Loại dây mắc-cỡ dài lối 2, 3m., phát-hoa vàng, trái rụng từ đốt một hột, lá chạm khích-động hơn mắc-cỡ thường *(Mimosa asperata).*

MẶC dt. Bận, vận, tra quần áo vào mình : *Ăn mặc, may mặc ; Thế-gian nào đợi chưa khôn, Sông mặc áo rách tháo chồn áo lành CD.*

mặc ta dt. Mặc quần áo may kiểu ta, kiểu Việt-nam : *Mặc ta mát-mẻ hơn.*

mặc tây dt. Mặc quần áo may kiểu người phương tây : *Mặc tây rất gọn.*

mặc vía dt. *(lóng)* : Mặc quần áo đẹp, thứ ăn đám : *Đi đâu mà mặc vía vậy ?*

MẶC trt. Clg. Mược, để tuỳ ý, không biết đến : *Bỏ mặc, phó mặc ; Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng lảng bắt mấy trâu mặc làng CD.*

mặc ai trt. Thây họ, ai thì ai, chẳng màng đến : *Các mai trăng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đồn mặc ai CD.*

mặc dầu trt. Clg. Mặc dù, dầu rằng, tuy rằng : *Tuy vậy mặc dầu ; Mặc dầu anh dạy phải, nhưng lòng tôi đã quyết* // Sao thì sao, chẳng kể đến : *Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa K.*

mặc dù trt. X. Mặc dầu.

mặc đời trt. Clg. Thây đời, để đời nó ra sao thì ra : *Mặc đời nó, ai hơi nào lo ?*

mặc ý trt. Tuỳ ý, sẵn-sàng để mặc, không biết đến : *Mặc ý anh, tôi thì sao cũng được* // Tuỳ ý riêng, không cần ai cả : *Mặc ý nó muốn làm gì làm, chẳng hề cho ai biết cả.*

mặc kệ trt. Clg. Thây kệ, sao thì sao, không màng đến : *Dây giăng mặc kệ dây giăng, Ông tơ bà nguyệt đón ngăn cũng về CD.*

mặc lòng trt. Tuỳ ý, để mặc ý người : *Anh ơi, giữ lấy việc công, Để em cày-cấy, mặc lòng em lo CD* // Nh. Mặc dầu : *Tuy vậy mặc lòng.*

mặc may trt. X. Hoặc may.

mặc may mặc rủi trt. Phú cho may-rủi, không định trước được.

mặc sức trt. Tha-hồ, để cho họ làm vừa sức họ : *Rộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai-láng mặc bầy cá đua CD.*

mặc tình trt. Nh. Mặc ý : *Hai bên, bên liễu bên đào, Mặc tình ý bạn, thương bên nào thì thương CD.*

mặc thây trt. Thây kệ, mặc kệ, lời ruồng-rẫy nặng-nề : *Mặc thây hắn, đừng thèm biết đến.*

mặc xác trt. Nh. Mặc thây.

MẶC dt. Clg. Mạc, mực ; sắc đen ; quý-báu : *Tranh thuỷ-mặc.*

mặc-bảo dt. Người có hoa tay viết chữ đẹp.

mặc-điệu dt. Lời văn hay-ho.

mặc-hình dt. Hình-phạt thích chữ vào mặt rồi bôi mực lên.

mặc-khách dt. X. Mạc-khách.

mặc-ngư dt. Con mực.

MẶC trt. Âm-thầm, im-lặng.

mặc-cảm dt. Tìm cảm-hứng trong im-lặng : *Tư bề vắng-vẻ, khiến tôi mặc-cảm đến cha tôi đang nằm im dưới mộ* // dt. Tự-ti mặc-cảm gọi tắt, tủi thầm, tự thấy mình không bằng ai cả : *Hắn hay mặc-cảm lắm, ít khi dám đến chỗ đông-đảo sang-trọng* // dt. Sự tủi thân : *Có nhiều mặc-cảm không tốt.*

mặc hứa dt. Bằng lòng êm, không nói ra.

mặc-nặc dt. Giấu luôn, im luôn, không nói ra.

mặc-nhận dt. Sự thừa-nhận mặc-nhiên ; nhận vì sự thế phải vậy *(acceptation tacite).*

mặc-nhiên trt. Âm-thầm, để bụng, không ra mặt, không tạo hình-thức thủ-tục : *Được đề-cử mà không từ-chối là đã mặc-nhiên nhận sự đề-cử ấy rồi.*

mặc-nhiên kế-tục dt. *(Pháp)* : Sự tiếp-tục thuê mướn không phải làm khế-ước lại khi khế-ước trước đã mãn *(tacite reconduction).*

mặc-niệm dt. Im-lặng nhớ người chết : *Làm lễ mặc-niệm.*

mặc-tả dt. X. Âm-tả.

mặc-tĩnh tt. Im-lặng cách trầm-tĩnh, không xao-xuyến, không lo-lắng : *Nhà làm luật thường có thái-độ mặc-tĩnh.*

mặc-tưởng *dt.* Im-lặng suy-nghĩ : *Trầm-tư mặc-tưởng.*

mặc-thị *trt.* Cách tự-nhiên, không cần hình-thức, không bày-tỏ ra : *Khế-ước hết thời-hiệu thì những điều cam-kết được xem như đã mặc-thị bãi bỏ.*

mặc-thuận *dt.* Sự thoả-thuận ẩn, không nói, không viết tờ thoả-thuận (*consentement tacite*).

MẶC-CẢ *dt.* X. Mà-cả : *Bán lợi mua danh nào những kẻ, Chẳng lên mặc-cả một đôi lời HXH.*

MẶC-NƯA *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, lá tròn dài 5 x 13 cm., cuống lối 5 cm., hoa đơn-phái nhỏ màu vàng, hoa cái cô-độc, trái tròn bằng đầu ngón tay, loại phì-quả, có bốn lá đài, một hột chứa các chất *tanin catéchic, stérol, acit hữu-cơ, invertin, émulsin,* và một loại *naphtôquinôn* có tính diệt lãi ; dùng nhuộm hàng rất tốt *(Diospyros mollis).*

MĂM *dt.* Nhằm nát với răng cửa : *Măm cây tăm ; Trẻ-con hay măm núm vú.*

măm-múm *dt. Nh.* Manh-mún.

MĂM-MĂM *trt.* Tiếng trẻ-con mới học nói hay nói : *Măm-măm đi con !*

MĂM-MÁP *trt.* X. Ăm-ắp.

MẮM-MẮM *trt.* Nhóc, đầy, đầy lắm : *Đầy mắm-mắm.*

MẮM *dt.* Thức ăn bằng tôm cá ướp muối giã chặt trong lu hũ để lâu : *Mắm lóc, mắm rô, mắm sặt, mắm ruốc, mắm tôm ; Ăn cơm với mắm nó thắm về lâu ; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi CD.*

mắm bằm *dt.* Những kỳ, vi, đuôi của mắm đồng bằm nát.

mắm đồng *dt.* Mắm các loại cá đồng như : *lóc, rô, sặt, trê...*

mắm mặn *dt.* Mắm các loại cá biển như : *bẹ, sủ, vược...*

mắm muối *dt.* Mắm và muối *|| (R)* Các thức ăn thật mặn, rẻ tiền : *Nghèo, chỉ ăn mắm muối chớ làm gì dám đèo-bồng đến gỏi chả || (B)* Thuần-tuý đồng ruộng hay thuần-tuý Việt-nam, không lai : *Mắm muối mặn miệng, thấy thích hơn son phấn xa-hoa.*

mắm nêm *dt.* Mắm cá cơm, rã thành nước sền-sệt dùng làm nước chấm : *Chuối chát mắm nêm.*

mắm phệt *dt.* Mắm ruốc lọc bỏ xác, lấy nước xào chung với tôm khô, thịt heo quết nhuyễn và sả.

mắm ruột *dt.* Mắm ruột các loại cá đồng.

mắm thái *dt.* Mắm lóc xé nhỏ trộn với đu-đủ sống và thính.

mắm trê *dt.* Mắm cá trê, một loại mắm đồng *|| (R)* Tên loại chó không lông : *Chó mắm trê.*

mắm và rau *dt.* Thức ăn bằng mắm sặt kho chan vô chén rau mà và.

mắm xổi *dt.* Cá lóc xẻ banh ra ướp muối sả phơi khô chiên ăn liền.

MẮM *dt. (thực)* : Tên loại cây mọc ở đất thường ngập nước mặn : *Cây mắm.*

MẮM *dt.* Mím, bặm chặt hai môi lại : *Mắm môi.*

MĂN *dt. Clg.* Mằn, sờ-mó, nặn bóp nhẹ : *Trẻ-con lúc bú hay măn vú mẹ.*

măn-mó *dt. (đ)* : *Clg.* Mằn-mò *|| Nh.* Măn : *Bú đi, cứ măn-mó luôn.*

măn-mớm *dt.* Vò nhẹ, xe-xe ngoài đầu : *Cái tay tao hay măn-mớm quá !*

măn vú *dt.* X. Măn.

MĂN-MẮN *tt.* Hơi mặn, vị một vật đáng lẽ phải lạt : *Mới tháng này mà nước đã măn-mắn rồi.*

MẰN *dt.* Mò nặn, rờ-rẫm : *Tần-mằn || (R)* Khoa chữa xương gãy, xương lọi bằng cách mò-bóp để sắp xương lại cho ngay rồi dùng thuốc : *Mằn khớp xương ; Thầy mằn.*

mằn-mò *dt.* X. Măn-mó.

MẰN-MẶN *tt.* Hơi mặn, vị của thức ăn đáng lẽ phải mặn hơn : *Nước-mắm mà pha nước là nhiều quá, ăn chỉ mằn-mặn chớ không ngon.*

MẮN *trt.* Sai, năng sinh, năng đẻ : *Mắn con, mắn quả.*

MẰN *tt.* Nát nhỏ, vụn-vặt : *Lằn-mằn, tằn-mằn, tẩm mằn || (B)* Hẹp-hòi, nhỏ-mọn : *Tính người ấy mằn lắm.*

MẲN *tt.* Hơi mặn : *Kho mẳn, nấu mẳn.*

MẶN *bt.* Vị có nhiều chất muối : *Cá mặn, canh mặn, mắm mặn, nước mặn ; Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau CD || (R)* Cá thịt : *Ngã mặn ; Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối tng || (B)* a) Đậm-đà, thấm-thía, thâm-trầm : *Tình mặn nghĩa nồng ; Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng K ||* b) Duyên-dáng, ưa nhìn : *Vẻ nào cũng mặn, nét nào chẳng ưa K || dt.* Ưa-thích, ham-chuộng : *Nó mặn cô đó lắm.*

mặn chát *tt.* Rất mặn, mặn đến nghe chát ở lưỡi : *Nước-mắm mặn chát !*

mặn đắng *tt. Nh.* Mặn chát.

mặn lạt *tt.* Vị mặn và vị lạt : *Biết mùi mặn*

lạt chua cay. Làm ăn trong sạch thật rày nữ-công CD ‖ (B) đt. Chấm-chút, nếm mùi, trải qua : *Phải mặn lạt một chút chớ lơ-là coi sao được.*

mặn-mà bt. Đậm-đà, duyên-dáng : *Tuổi vừa hai tám, dung-nhan mặn-mà* LVT ; *Hai thương ăn-nói mặn-mà có duyên* CD.

mặn-mặn bt. X. Mằn-mặn và Mặn-mặn.

mặn miệng trt. Ngon miệng : *Bữa ăn có mắm, ăn mới mặn miệng.*

mặn-mòi tt. Mặn và nhiều mùi vị cho dễ kích-thích cái lưỡi : *Mặn-mòi nấu vậy mới ngon* ‖ (B) Nh. Mặn-mà.

mặn-nồng tt. Có cực có sướng : *Có chồng thì phải theo chồng, Đắng cay cũng chịu, mặn-nồng cũng cam* CD.

mặn xẳng tt. Nh. Mặn chát và Mặn đắng.

MĂNG dt. (động) : Thứ cá nước ngọt, bụng to, vảy nhỏ màu vàng : *Cá măng.*

măng lửa dt. Cá măng vảy đỏ vàng.

MĂNG dt. (thực) : Mầm non cây tre, ăn được : *Búp măng, mụt măng, xắn măng ; Miệng ăn măng trúc măng mai. Những đang cùng nứa lấy ai bạn cùng* CD ‖ (R) Non, trẻ : *Trẻ măng ; Tre khắc măng.*

măng-đại tt. Thơ-dại, trẻ dại, nhỏ dại quá : *Anh ơi, phải lính thì đi, Con còn măng-đại đã thì có em* CD.

măng khô dt. Măng tre chẻ nhỏ phơi khô.

măng không tt. Trẻ cám, nhỏ tuổi lắm, chẳng biết gì : *Còn măng không.*

măng nanh dt. Măng tre mọc khít mình mẹ, gốc cong, mình to và thấp.

măng sữa tt. Nh. Măng-đại : *Thời-kỳ măng sữa.*

măng tây dt. (thực) : Cù loại cây nhỏ yếu, cao lối 50 cm., lá nhỏ mịn thường được bó cặp trong tràng-hoa ; củ ăn được (*Asparagus officinalis*).

măng vòi dt. Mụt măng đã già, quá lứa, thành tre non.

MĂNG-CỤT dt. (thực) : Loại cây to tàn rậm, lá dày cứng láng ; trái tròn cuống to, có bốn lá đài xanh úp lên trái, phía dưới nổi hình bánh xe răng, mỗi răng là một múi trong ruột ; ruột có từ bốn tới bảy múi, cơm trắng ngọt-ngọt chua-chua, trong là hột ; vỏ cứng có nhiều mủ ; vỏ cây và vỏ trái đều có chất *tanin* được dùng chế thuốc xổ-tả và kiết-lỵ (*Garcinia Mangostana L.*) ; trái này, người TH gọi Mã-cụt, vua Minh-mạng đặt lại là Giáng-châu-tử.

măng mù-u dt. Trái măng-cụt nhỏ của cây đã già cỗi.

măng sòi dt. Trái măng-cụt dẹt của cây tơ.

măng nứt dt. Trái măng-cụt vỏ có đường nứt, ruột trong, ngon.

măng trong dt. Trái măng-cụt ruột trong, không hột, ngon ngọt.

MĂNG-ĐA dt. Phiếu lãnh tiền ở nhà Bưu-điện hay ở Kho-bạc ra : *Gởi măng-đa, lãnh măng-đa, mua măng-đa ; Chưa có măng-đa* (mandat).

MĂNG-SÔNG dt. Chụp bằng tơ mỏng nhúng nước muối kim-khí dùng bao tia đèn cho sáng : *Đèn măng-sông* (manchon).

MĂNG-TĂNG tt. Đặng-nghẹt.

MẮNG dt. Nhiếc, dùng lời nặng sỉ-mạ một người nào : *La mắng, nhiếc-mắng, thét mắng* ‖ (R) Rầy, quở-phạt : *Bị mẹ mắng.*

mắng át dt. La át, cậy ép kẻ dưới : *Bị mắng át, không nói lại được lời nào.*

mắng chửi dt. X. Chửi mắng : *Mắng chửi hết lời.*

mắng-mỏ dt. (đ) : Nh. Mắng.

mắng-nhiếc dt. Cg. Nhiếc-mắng, mắng với ý lăng-mạ, moi-móc điều xấu của người ra : *Bị mắng-nhiếc một trận nên thân.*

mắng trả dt. Mắng lại, không nhịn : *Rầy nó, nó mắng trả lại chớ có nhịn đâu.*

MẮNG trt. X. Mảng : *Tượng mắng.*

mắng nghe dt. Từng nghe rằng : *Mắng nghe tin mẹ khôn nâng chén, Chạnh tưởng ơn vua biếng dở roi* TTT.

mắng tiếng dt. Nghe đồn rằng : *Giang-đông mắng tiếng đa tài-tuấn* IKH.

MẮT dt. Bộ-phận dưới chang-mày, trên gò-má, cử-động dễ-dàng để nhìn, xem, trông, ngó : *Con mắt, choá mắt, đế mắt, híp mắt, liếc mắt, mí mắt, nháy mắt, nhắm mắt, nhắm mắt, quáng mắt, tai-mắt, tấm mắt, tròng mắt ; Vừa mắt ta, ra mắt người* tng ; *Mười thương con mắt hữu-tình với ai* CD ‖ (R) Chỗ lồi ở đốt cây, thường có mầm trắng của nhánh như con mắt : *Nhặt mắt ; Thưa mắt ; Ống tre có mắt, nồi đồng có quai* CD ‖ (B) Giáp mặt, hai bên thấy nhau : *Coi mắt, ra mắt* ‖ tt. Lộn-xộn khó hiểu : *Cái mắt, nói mắt.*

mắt bét dt. Mắt rụng hết lông nheo, mí ướt luôn, rất sợ ánh-sáng.

mắt bét-chẹt dt. Cặp mắt bét lắm.

mắt bọ-lạch dt. Mắt ướt mí mà đỏ thâm, hay nháy hay nheo.

mắt bồ-câu dt. Mắt nhỏ mà xếch, tròng đen to, rất đẹp.

mắt bò-hầu dt. Mắt tròn mà sâu, trông rất xấu.

mát bụp *dt.* Mắt khóc nhiều, mí sưng dày, không mở to được: *Khóc đến mắt bụp.*

mát cá *dt.* Mắt của cá, lồi ra và ở hai bên, khó trông tới trước được // *(R)* Hai cục xương lồi ở cườm chân: *Trúng mắt cá.*

mát cua *dt.* Mắt loài cua, thật đỏ // *(R)* Đỏ sậm: *Đồng mắt cua.*

mát cườm *dt.* Mắt có hột nhỏ như cát, nổi cộm lên, khiến xốn-xang và không trông thấy (Xt. Mắt hột).

mát chau-vau *dt.* Mắt lờ-đờ mà sâu của người bịnh.

mát chau-vàu *dt.* Mắt mở to như trợn lên.

mát dê *dt.* Mắt đục tròng, lờ-đờ, thiếu tinh-thần.

mát đục *dt.* Mắt người Âu-Mỹ, tròng đen hơi đục.

mát đui *dt.* Mắt không trông thấy.

mát ếch *dt.* Mắt con ếch, lồi lên // *(B)* Mắt người ù-cạc, thấy mà không hiểu chi cả: *Đáy giếng trông trời trương mắt ếch, Làm người như vậy cũng rằng là PVT.*

mát hí *dt.* Mắt chỉ mở hi-hí chớ không mở to được: *Thằng Giáp mắt hí.*

mát híp *dt.* Mắt của trẻ ủ hay người quá mập (béo).

mát hột *dt. (bh)*: *Clg.* Mắt cườm, mắt nổi mụt nhỏ lấm-tấm bên trong mí, xốn-xang khó chịu, có thể trở thành lông quặm (lông cặm) hay mù-loà, do một giống siêu-khuẩn *(virus)* gây ra *(Rickettsiatra homalis).*

mát yếu *dt. Clg.* Mắt kém, mắt người lớn tuổi, không tỏ, cần đeo kiếng (kính).

mát kém *dt.* X. Mắt yếu.

mát kiến *dt.* Mắt tre có ổ kiến, khiến cây tre xoắn lại: *Tre mắt kiến.*

mát kiếng *dt. Clg.* Kính mắt, vật bằng thuỷ-tinh để đeo vào mắt trông cho rõ hay cho mát mắt.

mát lác *dt. Clg.* Mắt lé, mắt có một tròng lệch về một phía.

mát làng *dt.* Mắt người lớn tuổi, quá thời-kỳ yếu, kém, bắt đầu thấy mờ-mờ.

mát lấp *dt.* Mắt che lại để đừng trông thấy: *Tai ngơ mắt lấp thuở tan-tành, Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình TTT; Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ PVT.*

mát lé *dt.* X. Mắt lác.

mát loà *dt.* Mắt bị chói loà, chẳng thấy chi cả.

mát lộ *dt.* Mắt có hai tròng lồi ra: *Chang-mày lăn, con mắt lộ, Nội xứ này không ai ngộ bằng em CD.*

mát lờ *dt.* Mắt xem không rõ.

mát lửa *dt.* Mắt tròng đỏ như lửa: *Mắt lửa tròng vàng.*

mát lươn *dt.* Mắt nhỏ ti-hí và chỉ có một mí.

mát mèo *dt.* Mắt con mèo: *Trong như mắt mèo* // *(R) (thực)* Loại cây leo hằng-niên, lá kép gồm ba lá phụ, cuống dài, hoa mọc từng chùm thòng màu tím sậm; trái dài từ 5 tới 8cm., chót nhọn hơi cong theo hình chữ S; cây, lá, trái đều có lông vàng, dính vào mình hoặc tay chân thì ngứa lắm *(Mucuna pruriens).*

mát mí lót *dt.* Mắt mí trên có lằn chạy dài trông như hai mí nằm chồng và có một mí lo ra.

mát-miu *tt.* Có mắt cong queo, không suôn-sẻ: *Cây tre mắt-miu không ngay.*

mát-mỏ *trt.* Gút-mắt, thắt-mắt, có ý-nghĩa châm-chích xa xa: *Nói mát-mỏ với chị em làm chi.*

mát một mí *dt.* Mắt mí trên không có lằn dài như mắt mí lót, mí ấy thường dày hơn mắt mí lót.

mát ngáo *dt.* Mắt ngơ-ngáo (lơ-láo) tỏ ra không hiểu gì cả: *Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc, Kẻ ưa gân tròng bẩy lá vàng TTT.*

mát nháy *trt. Clg.* Nháy mắt, mau chóng, lẹ-làng: *Thâm kiếp sống ta như mắt nháy, Khen trường-giang muôn thuở vẫn còn* (Tiền Xích-bích).

mát nhậm *dt.* Mắt đau, xốn-xang khó chịu, ghèn chảy ra luôn.

mát nhướng *dt.* Mắt có cái mí quá to, phải cố nhướng mới mở to được và phải ngước mặt lên mới trông được.

mát ốc bươu *dt.* Mắt to, tròn và lộ ra: *Mắt ốc bươu làm cho sợ-sệt, Miệng hoả-lò ăn hết cơ-nghiệp CD.*

mát phàm *dt. Nh.* Mắt tục.

mát phụng (phượng) *dt.* Mắt giống mắt chim phụng, nhỏ và xếch lên: *Mày tằm mắt phụng.*

mát quạ *dt.* Mắt của người hay dòm ngó với ý gian-dối hay sợ-sệt.

mát sâu *dt.* Mắt lõm vô sâu.

mát tinh-đời *dt.* Mắt của người rành-sỏi, hiểu nhiều, vừa thấy là đoán ra ngay: *Người có mắt tinh-đời.*

mát tỏ *dt.* Mắt trông rất rõ.

mát tục *dt. Clg.* Mắt thịt, mắt người phàm, không nhận rõ sâu xa.

mát thau *dt.* Hai miếng thau khum-khum có lỗ nhỏ của thầy rùa trong hát bội đeo vào

mắt, giả người mắt lửa tròng vàng.

mắt thấy *dt.* Mắt trông thấy nhan-nhản : *Tai nghe sao bằng mắt thấy.*

mắt thịt *dt.* X. Mắt tục.

mắt thụt *dt.* Mắt sâu vô vì mất ngủ, thức khuya hay bịnh-hoạn.

mắt trao-tráo *dt.* Mắt mở tự-nhiên : *Cặp mắt trao-tráo mà ngủ gì?*

mắt trắng *dt.* Mắt tương đối có nhiều tròng trắng của những người xấu bụng, khi người : *Mắt trắng môi thâm.*

mắt trắng vờ *dt.* Mắt những người thức sáng đêm : *Thức đêm cặp mắt trắng vờ.*

mắt tre *dt.* Mắt cây tre : *Lư mắt tre.*

mắt ướt *dt.* Mắt đàn-bà đẹp như có nước long-lanh trong tròng.

mắt vảy cá *dt.* Mắt ngay con ngươi có điểm trắng tròn che lại, không thấy.

mắt xanh *dt.* Cặp mắt khi tỏ ra tử-tế, trọng-đãi một người nào : *Đem mắt xanh ra tiếp khách.*

mắt xếch *dt.* Cặp mắt mọc xếch lên, trông đẹp và cương-quyết.

mắt xích *dt.* Đốt dây xích, có lỗ hai đầu để tán đinh cho dính liền nhau thành sợi xích *(maillon à rivet).*

MẮT *bt. Clg.* Đắt, cao giá hơn giá thường : *Ăn mắt, bán mắt, giá mắt, mua mắt; Tiền lời rất mắt.*

mắt đáng *tt.* Thật mắt, cao giá lắm.

mắt-mỏ *bt. Clg.* Đắt-đỏ, *Nh.* Mắt : *Giá sanh-hoạt mắt-mỏ; Ăn lời mắt-mỏ.*

mắt tiền *tt. Nh.* Mắt : *Cái áo nầy mắt tiền quá.*

MẮT-CÁ *dt.* Cục chai ở da bàn chân, bàn tay cứng và lòi ra : *Lể mắt cá.*

MẶT *dt.* Phía trước đầu, gồm có má, mắt, miệng, mũi, trán, cằm... : *Ăn mặt, bán mặt, chạm mặt, đủ mặt, giáp mặt, tuồng mặt, vắng mặt; Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, Hai tay hai gậy lạy anh sống Bờ CD* // (R) a) Người, kẻ : *Thử xem cho biết mặt này là ai; Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan; Không chừa mặt nào cả* // b) Bộ ra để làm kiêu : *Cau mặt* // c) Vẻ cao quý : *Làm mặt, lên mặt, mất mặt* // d) Phía, phương-diện : *Một mặt, mặt khác* // đ) Bề ngoài của đồ vật : *Áo mặt, quần mặt* // e) Bề trên những vật có bề bản : *Mặt bàn, mặt biển* // ê) *Clg* Phải, phía thuận của phần đông : *Chân mặt, tay mặt, đi bên mặt* // g) Phía nhà có số chẵn, bắt từ đầu đường gần sông đi tới : *Dãy nhà bên mặt* // h) *tt.* Hiện-hiện : *Bán mặt, mua mặt, trả tiền mặt.*

mặt bánh bao *dt.* Mặt tròn vun thịt, giống cái bánh bao : *Cái thằng mặt bánh bao ấy!*

mặt bánh ít *dt.* Khuôn mặt chành ra ba góc, mũi miệng nhô cao, hơi giống cái bánh ít : *Người mặt bánh ít đó!*

mặt bánh quy *dt.* Mặt người tròn giẹp, hơi nhọn ở giữa.

mặt bảnh *dt.* Mặt có vẻ sáng-láng, đẹp-đẽ và dạn-dĩ : *Thằng đó mặt bảnh quá chớ!*

mặt báo *dt.* Báo, nhật-trình : *Đăng trên mặt báo.*

mặt báo đời *dt.* Mặt của kẻ ăn hại, đáng ghét : *Tuồng mặt báo đời.*

mặt bẹp *dt.* Mặt người trơt mà lớn, như cục bột nhồi rồi đập mạnh xuống.

mặt bì-sị *dt.* Mặt người có bịnh thũng, như sưng.

mặt bí-sị *dt.* Mặt người đang buồn, lo rầu.

mặt biển *dt.* Bản-giả, mặt nước của biển (bể) : *Linh-đinh trên mặt biển.*

mặt bùng-thụng *dt. Nh.* Mặt chù-bự.

mặt bủng *dt.* Mặt người có bịnh, như sưng, da mét hoặc vàng : *Mặt bủng da chì.*

mặt buồn *dt.* Mặt có vẻ buồn tự-nhiên, mắt luôn-luôn ngó xuống, miệng như đăm mày : *Người có mặt buồn luôn-luôn nghiêm-nghị* // Vẻ mặt của người có việc buồn trong một lúc : *Mặt buồn dàu-dàu; Làm mặt buồn.*

mặt bư *dt.* Mặt người có vẻ ngu tối, thường là mặt thịt, môi dày, mí mắt dày : *Đồ mặt bư.*

mặt bự *dt.* Mặt lớn (to), rộng bề ngang // (B) Người có quyền-thế to : *Chỗ đó dành cho các ông mặt bự.*

mặt cáo *dt.* Mảnh-mảnh bằng gỗ mỏng hẹp, đóng ngang song-song nhau : *Cái mặt cáo cho sáng chớ đừng đóng bít.*

mặt cân *dt.* Khía khắc trên đòn cân : *Mua bán phải biết xem mặt cân.*

mặt chai *dt. Clg.* Mặt lỳ, mặt dày, người hết biết xấu-hổ : *Mặt chai mày đá.*

mặt chằm-vằm *dt.* Vẻ mặt giận mà không nói ra : *Giận ai mà mặt chằm-vằm vậy?*

mặt chằn-vằn *dt.* Mặt sưng to : *Bị đánh cái mặt chằn-vằn* // *Nh.* Mặt bự : *Người ấy cao lớn, cái mặt chằn-vằn thấy ngán.*

mặt chù-ụ *dt.* Mặt xụ xuống, miệng ngậm lại, mắt đăm-đăm, vẻ mặt người đang buồn hay đang giận : *Cái mặt chù-ụ, thấy phát ghét!*

mặt chuột *dt.* Gương mặt nhỏ, xương mũi và hàm trên nhô lên cao làm cho mỏ nhọn giống con chuột : *Tuồng mặt chuột.*

mặt chữ *dt.* Nét khác nhau của từng chữ

cái : *Học vừa thuộc mặt chữ.*

mặt chữ điền *dt.* Mặt hơi vuông, đẹp : *Mặt chữ điền, ngàn rưỡi cũng mua CD.*

mặt dài *dt.* Khuôn mặt thon dài : *Cô mặt dài đứng phía sau đó!*

mặt dày *dt.* X. Mặt chai.

mặt dữ *dt.* Mặt có vẻ hung-dữ như : đen-đúa, mày rậm, mắt sâu, có lằn xếp... : *Người đó mặt dữ quá!* ‖ Mặt các viên tướng dữ trên sân khấu : *Tướng Phiên và các vai lỗ-mãng thường dậm mặt dữ.*

mặt dựng *dt.* Mặt tiền căn nhà xây vách đứng lên che khuất mái và để nóc bằng : *Nhà mặt dựng.*

mặt đầy-đặn *dt.* Mặt nở-nang cân-đối, không chỗ thỏn chỗ nhô quá mức : *Con nhỏ mặt đầy-đặn dễ thương quá.*

mặt đất *dt.* Mặt phẳng của đất : *Nằm lăn trên mặt đất* ‖ (R) Đời, trần-gian : *Trên mặt đất này, có ai không khổ.*

mặt đèn *dt.* Ngọn lửa ở đầu tim đèn : *Nói láo cho mặt đèn tắt tối tắt theo đi.*

mặt đề-đạm *dt.* Gương mặt cân-phân vừa-vặn, không bộ phận nào nổi bật hay kém-cỏi hơn bộ-phận nào.

mặt đỏ *dt.* Da mặt ửng đỏ : *Đồng-kim-Lân mặt đỏ, Khương-linh-Tá mặt xanh, Phàn-Diệm mặt có hoành, Lê-tử-Trình mặt thiệt* ‖ Mặt ửng hồng : *Mặt đỏ vì rượu trắng, tui sống bởi vận đen.*

mặt đỏ gay *dt.* Mặt ửng đỏ vì giận, sạm nắng... : *Giận cái mặt đỏ gay ; Hớn-sương ăn ớt mặt đỏ gay VD.*

mặt gà mái *dt.* Da mặt tái mét và có vẻ gian-xảo nhưng nhút-nhát : *Thằng cha mặt gà mái.*

mặt gạch *dt.* Mặt một dân-tộc thuộc châu Phi, gạch sâu nhiều lằn thành thẹo (sẹo) : *Lính mặt gạch.*

mặt gãy *dt. Clg.* Mặt hột điều, mặt lõm một lằn ngang ngay sống mũi, trán và cằm nhô ra : *Mặt gãy trán vồ.*

mặt gối *dt.* Tròng vuông hay tròn bịt hai đầu cái gối, thường được thêu hoa lá, chim-chóc : *Mặt gối thêu cườm.*

mặt giận *dt.* Mặt người đang giận, má cau, mày nhíu, mũi bạnh, mắt đỏ... : *Làm mặt giận.*

mặt hầm-hầm *dt.* Mặt giận và đang toan-tính làm một việc gì cho đã nư : *Mặt hầm-hầm như muốn đánh đập ai.*

mặt hậu *dt.* Phía sau : *Bọc ở mặt hậu ; mặt hậu không cần gì lắm.*

mặt hí-hởn (hửng) *dt.* Mặt vui-vẻ lóc-chóc, không lo không nghĩ gì : *Tuồng mặt hí-hởn suốt ngày.*

mặt hiền *dt.* Mặt có vẻ hiền-từ, hoà-huỡn, dáng mến.

mặt hoa *dt.* Mặt đẹp của đàn-bà con gái : *Mặt hoa da phấn.*

mặt hột điều *dt.* Mặt gãy giống cái hột điều (đào lộn hột) X. Mặt gãy.

mặt khác *dt.* Đàng khác, phương-diện khác : *Một mặt, tôi đi đón nó ; mặt khác, tôi gởi chìa-khoá cho nhà bên cạnh, phòng nó về trước tôi thì có cho nó mở cửa vô nhà.*

mặt khạy *dt. Clg.* Mặt võng, mành-mành đóng tréo qua lại có lỗ hình thoi (quả trám) : *Cái mặt khạy.*

mặt khỉ *dt.* Khuôn mặt gãy ở sống mũi, trán thấp, xương hàm trên nhô ra giống con mặt khỉ : *Đứa nhỏ mặt khỉ.*

mặt lạ *dt.* Người lạ : *Mặt lạ nào dám léo tới đây!* ‖ Vẻ lạ-lùng, như không quen biết : *Giàu rồi làm mặt lạ với mình.*

mặt lang *dt.* Da mặt có lang trắng toát : *Người mặt lang thường mặc-cảm xấu-hổ nên hay che mặt.*

mặt lanh *dt.* Mặt có vẻ lanh-lợi, miệng luôn luôn như cười, mắt thường láo-liên.

mặt lỳ *dt.* X. Mặt chai.

mặt lý *dt. (Pháp)* : Sự-kiện về mặt lý-lẽ phát quấy mà trạng-sư trưng ra để biện-hộ cho thân-chủ mình : *Cãi về mặt lý.*

mặt lọ *dt.* Mặt đen như lọ : *Lính mặt lọ.*

mặt lỗi *dt.* Mặt vênh-váo có vẻ phách-lối : *Thằng đó mặt lối quá!*

mặt lớn *dt.* X. Mặt bự.

mặt lớn mặt nhỏ *dt.* Mặt của người đang giận : *Giận ai mà mặt lớn mặt nhỏ vậy?*

mặt địa *dt.* Mặt trân-tráo, lỳ-lợm, khó lay-chuyển : *Thiếu tiền, người ta đòi rồi trơ mặt địa ra đó.*

mặt luật *dt. (Pháp)* : Sự-kiện về phía pháp-luật mà thầy kiện trưng ra để bênh-vực thân-chủ mình.

mặt mà miếng bầu *dt.* X. Má miếng bầu.

mặt mày *dt.* Cái mặt người : *Mặt-mày dơ-dáy ; mặt mày sáng-sủa.*

mặt mâm *dt.* Mặt to, tròn mà giẹp, giống cái mâm : *Cái mặt mâm của nó làm mất cảm-tình ghê.*

mặt mèo *dt.* Khuôn mặt ngắn lại chành rộng ra : *Thằng biện mặt mèo.*

mặt mẹt *dt.* Tiếng mắng, cho cái mặt người ta như cái mẹt : *Cái đồ mặt mẹt!*

mặt mo *dt.* Mặt dài vun thịt lên như cái mo cau : *Những người phinh-phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thèm CD.*

mặt mốc *dt.* Mặt trắng toát, không có duyên : *Thằng nào mặt mốc râu ria, Bắt lấy nó là thằng Tào-Tháo* // Tiếng mắng người : *Có thấy mặt mốc nào tới đây đâu.*

mặt mũi *dt. Nh.* Mặt-mày : *Cổ tay em vừa trắng vừa tròn, Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào ?*

mặt mũi nào *trt.* Ai còn chút danh-dự lại thế, lời từ-chối một việc làm có thể xấu-hổ thêm : *Mặt-mũi nào còn tới đó nữa ?*

mặt mụn *dt.* Mặn nổi nhiều mụn. X. Mụn.

mặt nạ *dt.* Mặt giả, đeo vào để giấu mặt thiệt của mình hoặc để ngừa hơi độc : *Mang mặt nạ ; mặt nạ phòng hơi ngạt* // *(B)* Bộ người giả đạo-đức, giả yêu nước : *Lột mặt nạ kẻ hoạt-đầu.*

mặt nạc *dt. Clq.* Mặt thịt, mặt vun thịt : *Những người mặt nạc đạn-dày, Mo-nang trôi sấp biết ngày nào khôn CD.*

mặt nào *dt.* Đứa nào, thằng nào : *Không sợ mặt nào cả ; Thử xem có biết mặt nào đây chăng K.*

mặt nở-nang *dt. Nh.* Mặt đầy-đặn.

mặt nục *dt. Nh.* Mặt nạc và mặt thịt // *(thth)* Mặt người đần-độn, ngu tối, tiếng mắng : *Đồ mặt nục.*

mặt nước *dt.* Bề trên mặt khối nước, thật ngang, không chỗ nào hơn chỗ nào (được dùng cân mặt phẳng) : *Chìm khỏi mặt nước, nổi trên mặt nước ; Ngang như mặt nước.*

mặt ngang *dt.* Mặt người, bề ngang tương-đối rộng hơn bề dài.

mặt ngắn *dt.* Khuôn mặt tương-đối ngắn, bề dài không dài hơn bề ngang bao nhiêu.

mặt nguyệt *dt.* X. Mặt trăng.

mặt ngựa *dt.* Mặt dài, sống mũi thẳng và cao bằng trán.

mặt nghiêm *dt.* Mặt người nghiêm-nghị, ít nói ít cười, mắt ít láo-liên và luôn-luôn ngó thẳng.

mặt nhăn *dt.* Mặt người già hoặc đau ốm, có nhiều lằn xếp.

mặt nhừ-nhừ *dt.* Mặt người say rượu hay ngầy ngủ, luôn-luôn ngó xuống, mắt nhắm hoặc lờ-đờ : *Sợ, cái mặt nhừ-nhừ.*

mặt nhựt (nhật) *dt.* X. Mặt trời.

mặt phẳng *dt.* Mặt đồ vật bằng thẳng ở bề trên.

mặt phấn *dt.* Mặt có giồi phấn hoặc thật trắng như phấn : *Mặt phấn môi son* // *(B)* Đàn-bà con gái đẹp : *Biết thân chạy chẳng khỏi trời, Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh K.*

mặt phúc-hậu *dt.* Mặt người hiền-hoà, nhân-đức, càng nhìn kỹ càng dễ mến.

mặt phương-phi *dt.* Mặt người nở-nang đẹp-đẽ, có vẻ yêu-đời : *Gương mặt phương-phi.*

mặt quan *dt.* Quan, người xử kiện hoặc làm trọng-tài : *Ngựa về tới mặt quan mới biết ăn thua ; Khôn ngoan, tới mặt quan mới biết tng.*

mặt quạu *dt. Clq.* Mặt quặm, mặt người có vẻ quạu tự-nhiên, hai mày như chau lại, môi mím, mắt trông xuống : *Thầy đó mặt quạu quá !* // Mặt người đang giận.

mặt quặm *dt. Nh.* Mặt quạu.

mặt quỷ *dt.* Mặt nạ vẽ vằn-vện nhiều màu : *Đeo mặt quỷ* // *(thực) Clq.* Dị-liễu, loại cây kiểng (cảnh), nhánh nhỏ, lá láng mọc đối, bề mặt xanh, bề trái đỏ, có răng, hoa cái có ba lá dài xanh, ba vòi nhuỵ nguyên, mủ rất độc, làm sưng da, đui mắt, được dùng chế thuốc ngoài da *(excoecaria cochinchinensis).*

mặt quỷ thần *dt.* Tiếng chỉ người đang giận vì không được thoả-mãn : *Xin tiền không được, nó làm mặt quỷ thần kia kìa !*

mặt rằn *dt.* Mặt tuồng dữ trong tuồng hát, có sọc màu : *Tướng Phiên thường đóng mặt rằn* // *(R)* Du-côn, kẻ hung-dữ : *Lấy chồng coi chừng đụng phải mặt rằn nó đánh gãy sườn.*

mặt rô *dt.* Mặt người đàn-ông to lớn, rộng bề ngang, đen-đúa xấu xa.

mặt rỗ *dt.* Mặt người lên mùa đã khỏi, có nhiều vết lỗ nhỏ : *Tóc vấn còn có khi dài, Mấy đời mặt rỗ mà mài cho ra CD.*

mặt rỗ hoa-mè *dt.* Mặt rỗ lấm-tấm nhưng lỗ nhỏ mà cạn : *Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rỗ hoa-mè anh thương CD.*

mặt rồng *dt.* Mặt vua // *(R)* : Vua.

mặt sáng *dt.* Mặt trắng-trẻo sáng-láng : *Thằng nhỏ mặt sáng quá chớ !*

mặt sắt *dt.* Mặt các quan thanh-liêm, nghiêm-nghị : *Trông lên mặt sắt đen sì K.*

mặt tàn nhang *dt.* Mặt ngoài da có nhiều điểm đen lấm-tấm.

mặt tình *dt. (Pháp)* : Sự-kiện thuộc về tình-cảm mà thầy kiện trưng ra để binh-vực thân-chủ mình : *Cãi về mặt tình.*

mặt tiền *dt.* Phía trước : *Mặt tiền cái nhà đó rất đẹp.*

mặt tợ *trt.* Mặt nghiêng-nghiêng ra : *Đồng tiền nằm mặt tợ mà chọi không trúng.*

mặt thành *dt.* Phía trên của thành-quách xưa :

Tròn mặt thành bản xuống // Trước khuông gỗ một sân banh tròn : *Lừa xuống cận mặt thành rồi đá xéo vào góc sừa lưng thủ-trụ.*

mặt thẹo *dt.* Mặt người có vết thương đã lành : *Năm nhà thương ra, mang mặt thẹo đi trả thù.*

mặt thịt *dt.* X. Mặt nạc.

mặt thiệt *dt.* Mặt con hát không có đậm nét vằn-vện : *Lê-tử-Trình mặt thiệt.*

mặt thỏn *dt.* Mặt người có hai má cóp vô.

mặt thuốc *dt.* Hình dạng và màu sắc các vị thuốc : *Ở tiệm thuốc phải thuộc đủ mặt thuốc.*

mặt trái *tt.* Bên mặt và bên trái : *Đi đường mà không kể mặt trái thế nào cũng gặp tai nạn* // Bề trái, bên trong, phía mà người ngoài không trông thấy : *Mặt trái xếp hàng ; mặt trái vấn-đề.*

mặt trái xoan *dt.* Mặt tròn dài như trái xoan, như quả trứng : *Gương mặt trái xoan rất đẹp.*

mặt trăng *dt. Clg.* Mặt nguyệt, Gương nga, chị Hằng, v.v..., một vệ-tinh xoay chung-quanh trái đất.

mặt trắng *dt. Nh.* Mặt phấn // (B) Người thường, không chức-phận.

mặt tráp *dt.* Mặt đồ-vật hình vuông dài có chân bốn góc : *Hòm mặt tráp.*

mặt-trận *dt.* Chiến-trường, tiền-tuyến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau : *Mặt-trận Đồng-tháp* // (B) Đoàn-thể chánh-trị thường gồm nhiều đoàn-thể nhỏ, có lập-trường tranh-đấu quyết-liệt : *Mặt-trận Bình-dân.*

mặt trẹt *dt.* Khuôn mặt giẹp, có bề rộng mà không bề sâu : *Cô mặt trẹt.*

mặt trình *dt.* Mặt người có làn da luôn luôn rịt-rịt như tươm mồi-hôi.

mặt tròn *dt.* Mặt người tròn-trịa, đầy-đặn : *Mặt tròn như trăng rằm.*

mặt tròn mặt méo *dt.* Người lạ, không cần biết, lời nói nung-nẩy : *Tôi có biết mặt tròn mặt méo nào đâu !*

mặt trống *dt.* Miếng da trống, nơi đánh ra tiếng // X. Màng-nhĩ.

mặt trời *dt. Clg.* Mặt nhựt, Vầng ô, Thái-dương..., thiên-thể có sức nóng gay-gắt, ở giữa nhiều hành-tinh xoay quanh, ban hơi nóng và giọi ánh sáng xuống các hành-tinh này (trong đó có trái đất) : *Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời, đổ thóc vào rang CD.*

mặt úi *dt.* Mặt người có làn da mịn láng do mỹ-viện trau-giồi.

mặt vác hất *dt.* Mặt người thường ngước lên và xéo qua một bên, ra dáng tự-đắc, khinh người : *Tuồng mặt vác hất.*

mặt vằn *dt.* X. Mặt rằn.

mặt võng *dt.* Hình thoi hay quả trám : *Đan mặt võng.*

mặt vui *dt.* Mặt có vẻ vui tự-nhiên, hai khoé miệng luôn-luôn nhếch lên như cười : *Có vợ mặt vui, dầu nghèo cũng thích.*

mặt vuông *dt.* X. Mặt chữ điền : *Mặt vuông tai lớn.*

mặt xanh *dt.* Mặt có làn da xanh tự-nhiên, hoặc đang có bịnh, hoặc sợ hãi : *Mặt xanh như tàu lá ; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Đụng đồ mới thấy mặt xanh như chàm.*

mặt xảo *dt.* Mặt người xảo-quyệt, lanh-lợi, thường có hai môi mỏng, cằm nhọn, mắt hay láo-liên.

mặt xếp li *dt. (lóng)* : X. Mặt nhăn.

mặt xương *dt.* Mặt người dầu ốm (gầy) hay mập (béo) đều lòi xương lên, nhất là hai gò má và quai hàm.

MÂY *dt.* Những hạng hơi nước từ dưới sông, biển bốc lên chồng-chất và bay lơ-lửng trên không-trung : *Ngó lên mây bạc trời hồng, Qua không biểu bậu bỏ chồng theo qua CD* // (R) *Clg.* Mộng, màng mỏng che tròng mắt làm cho mù : *Mắt kéo mây.*

mây bạc *dt.* Mây sắc trắng, thường ở trên cao và vào ngày nắng ráo.

mây đen *dt.* Mây màu đen, thường bay là-là dưới thấp khi sắp có mưa.

mây mưa *dt.* Mây và mưa // (B) *Clg* Gió trăng, việc ăn nằm của trai gái : *Vầy cuộc mây mưa ; Mây mưa đánh đổ đá vàng K.*

mây ngàn *dt.* Mây và rừng núi // (B) Xa-xuôi, khó biết ở đâu : *Hạc nội mây ngàn.*

mây ráng *dt.* Mây ửng đỏ, do ánh sáng mặt trời chiếu phản-chiếu.

mây Tần *dt.* Mây ở nước Tần *tt* (B) Nơi xa-xôi : *Hồn quê theo ngọn mây Tần xa-xa K.*

mây tầng *dt.* Mây dày nhiều lớp chồng-chất lên nhau.

mây xanh *dt.* Mây màu xanh, thật cao : *Bay cao thấu mây xanh* // (R) Chỗ cao nhứt của thân-thể, tức bộ óc : *Đau thấu mây xanh.*

MÂY *dt. (thực)* : Loại dây bò dài, thân dẻo chắc, lá kép, có gai hoặc không : *Chẻ mây, roi mây ; Bứt mây động rừng (Calamus).*

mây bốn ngón *dt.* Loại mây lá dài lối 70cm, dây dài lối 6 m, kính 7 mm· *(Calamus tetradactylus).*

mây cát *dt.* Loại mây sợi to bằng ngón tay.

mây Chà-vong *dt.* Loại mây sợi to bằng cổ

ta trẻ con.

mây dẻo *dt.* Loại mây lá dài độ 1m50, dây lối 15 m. *(Calamus viminalis).*

mây đan *dt.* Loại mây thân bé, kính từ một tới 2 cm, lá phụ dài lối 50 cm *(Calamus Tonkinensis).*

mây mật *dt.* Loại mây nhỏ, vỏ đỏ : *Roi mây mật.*

mây lá liễu *dt.* Loại mây dây nhỏ lối 8 mm, dài độ 2 m., mo không có roi *(Calamus licifolius).*

mây mịn *dt.* Loại mây lá phụ dài độ 35 cm. *(Calamus tenuis).*

mây nước *dt.* Loại dây leo rất dài, lá dài, chót lá cuốn thành vòi, hoa trắng đơm nhiều thành chùm tụ-tán, trong dây có *acit cyanhydric*, lợi tiểu-tiện *(Flagellaria indica).*

mây rà *dt.* Loại mây chịu nắng.

mây rắt *dt.* Loại mây thịt xốp.

mây sóc Loại mây to, kính từ 5 đến 10 cm. lá phụ dài 70cm. *(Calamus rudentum).*

mây tàu *dt.* Loại mây sợi to bằng chiếc đũa.

mây vóc *dt.* Loại mây không gai.

MÀY *đdt.* X. Mày : *Mầy tao mi tớ.*

MÀY-MÒ *trt. Cg.* Lần mò, lần hồi, dò lần chầm-chậm đi, từng chút để dò xem : *Ở đâu có dân-cư là có người Tàu mày-mò len-lỏi tới để mở tiệm mua bán.*

MẤY *trt.* Bao-nhiêu, tiếng hỏi số lượng nhiều ít : *Đố bạy con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người CD* ‖ Vài, một ít : *Trong túi có mấy xu mà làm tàn hoài ! Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ Dần sớm-mai CD* ‖ Nhiều, biết bao nhiêu mà kể : *Dễ yêu đáng mấy ! Dễ thương biết mấy !* ‖ *trt.* Chẳng bao-giờ : *Nó mấy nói, mà tôi cũng hiểu ; Mấy học mà thi cũng đỗ.*

mấy ai *trt.* Có bao nhiêu người đâu : *Trong rạp không có mấy ai* ‖ Không có ai cả : *Mấy ai là kẻ không thầy, Thế-gian thường nói : đố mầy làm nên CD.*

mấy có *trt.* Làm gì có ? Cũng chẳng có : *Mình không có, và lại mấy có ?*

mấy chốc *trt.* Không lâu đâu : *Đây lại đó mà mấy chốc ; Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng CP.*

mấy đỗi *trt.* Không xa đâu : *Đây lại đó mà mấy đỗi !*

mấy đời *trt.* Đời nào có, ít khi có lắm : *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng CD.*

mấy hồi *trt.* Không lâu đâu : *Có chí thì làm giàu mấy hồi.*

mấy khi *trt.* Ít khi có lắm : *Mấy khi gặp anh ; Tình cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục-nữ giai-kỳ định chưa ? CD.*

mấy lăm hơi *trt.* X. Bao lăm hơi.

mấy mươi *trt.* Mấy chục, bao nhiêu : *Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở đặng mấy mươi anh-hùng ? CD* ‖ Mấy mươi tuổi nói tắt : *Năm nay anh được mấy mươi ?* ‖ Nhiều, rất nhiều, biết bao-nhiêu mà kể : *Lần-lồi công-trình kể mấy mươi TTT.*

mấy nỗi *trt.* Bao nhiêu : *Lưng vốn chẳng mấy nỗi mà làm giàu* ‖ Bao lâu : *Đi chẳng mấy nỗi đã đến nơi.*

mấy thuở *trt. Nh.* Mấy khi : *Kiễng xa bồn kiễng lại không xanh, Em có chồng rồi mấy thuở gặp anh được nào CD.*

MẤY *gt. Nh.* Với : *Nín đi kẻo thẹn mấy non sông HXH.*

MẤY *trt. Nh.* Mới : *Muốn mát cho nên mấy cạo đầu HXH.*

MẨY *dt.* Thân-thể : *Dậy mẩy, mình-mẩy.*

MẬY *đdt.* Mày, mầy (ở cuối câu) : *Đừng mậy ! Sao vậy mậy?*

MÂM *dt.* Vật mặt bằng, dùng bưng thức ăn hay lễ-vật : *Bưng mâm ; Cho anh một lá trầu vàng, Mai sau anh trả lại nàng cả mâm CD* ‖ *(R) a* : Vật giống cái mâm : *Bánh (xe) mâm, mặt mâm* ‖ *b* : Phần ăn dọn lên, mỗi món một bát hay một dĩa : *Bắt mâm, sắp mâm ; Nấu mâm cơm cúng ông bà.*

mâm bàn *dt.* X. Cỗ bàn.

mâm bốn chấu *dt. (chm)* : Cái mâm bàn tiện có bốn chấu rời để kẹp *(plateau à 4 mors indépendants).*

mâm bồng *dt.* Mâm bưng đồ ăn có chân thật cỗ bồng cao.

mâm cỗ *dt.* Mâm có đựng đồ đơm vun lên.

mâm có bồng *dt. Nh.* Mâm bồng.

mâm cơm *dt.* Mâm có đồ ăn và cơm : *Ngồi lại mâm cơm ăn* ‖ Đồ ăn và cơm để cúng : *Nấu mâm cơm cúng Má tôi.*

mâm chia *dt. (chm)* : Cái mâm trong máy tiện có tác-dụng chia số, phân răng, phân độ *(plateau diviseur).*

mâm chưn *dt.* Mâm bưng đồ ăn có ba chưn.

mâm đất-đai *dt.* Phần cơm và đồ ăn kiếng thần đất tại chỗ mỗi khi cúng người chết : *Cúng mâm đất-đai trước.*

mâm đèn *dt.* X. Bàn đèn.

mâm giỗ *dt.* Đồ ăn dọn lên cúng người chết.

mâm hút *dt.* X. Bàn đèn.

mâm kéo *dt. (chm)* : Cái mâm trong máy

tiện có tác-dụng điều-khiển, phát-động, bắt nối *(plateau entraineur)*.

mâm khía *dt.* *(chm)*: Cái mâm có khía của máy tiện *(plateau à encoches)*.

mâm lễ *dt.* Mâm có lễ-vật biếu hoặc cúng: *Bưng mâm lễ lại để trước bàn thờ.*

mâm lỗ *dt.* *(chm)*: Cái mâm bàn tiện có lỗ *(plateau à trous)*.

mâm lộc *dt.* Mâm đựng trầu cau, trái sung, v.v... dùng dâng lễ trong mấy ngày Tết.

mâm quý *dt.* Mâm thờ có nắp, chân cao.

mâm son *dt.* Mâm sơn đỏ: *Mân hoa lại trải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son* ‖ (B) Người sang-trọng, vật quý báu: *Đũa mốc lại chòi mâm son tng.*

mâm trái ấu *dt.* Mâm mặt 8 góc, thường dùng xây trầu làm lễ cưới hỏi.

mâm trầu *dt.* Mâm đựng trầu có đậy khăn đỏ hoặc bằng cái mão giấy màu bông đẹp, lễ-vật cần-thiết trong đám cưới đám hỏi: *Mâm trầu hũ rượu cho ngon CD.*

mâm trùng *dt.* *(chm)*: Cái mâm trũng lòng trên bàn tiện giống cái chuông lật ngửa *(plateau cloche)*.

mâm vỉ *dt.* Mâm đựng đồ ăn bằng gỗ, chân thấp.

mâm xà *dt.* Mâm thờ chân cao, không nắp.

mâm xoay *dt.* *(chm)*: Cái mâm bàn tiện gắn trên cây cốt để xoay tròn *(plateau tourillon)*.

MẦM *dt.* Mộng, chồi non: *Đâm mầm, nảy mầm; Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra CD* ‖ (B) Gốc, sự mới ươm phát: *Cây mầm, mầm cách-mạng, mầm nội-loạn tt.* ‖ Mẫm, mập (béo): *Béo mầm, mía mầm, sải mầm; Cây mầm ngọn.*

mầm mống *dt.* Gốc rễ, sự ươm phát-sanh: *Mầm-mống chiến-tranh đã thấy mang-mang.*

mầm-mộng *dt.* Nh. Mầm: *Lúa mới ngâm mà mầm-mộng đâu có.*

mầm non *dt.* Chồi non, mầm hay tượt mới lú ra ‖ (B) Trẻ thơ nhiều tương-lai: *Mầm non đất nước.*

MẦM *dt.* Trụ, nọc to: *Cắm mầm.*

MẮM *dt.* Các loại cá nhỏ: *Rạch này có nhiều mắm* ‖ (R) Cá: *Mắm trào.*

MẮM *đt.* Bấm, ấn mạnh ngón chân hay ngón tay xuống: *Mắm chặt* ‖ (R) Ghé lại, đâm vào: *Thuyền mắm vào rạch* ‖ (B) Quyết, cố cho được: *Mắm gan, mắm lòng, chí-mắm* ‖ *trt.* Mắm, cho sâu, cho chắc: *Cán dao tra mắm.*

MẮM *trt.* *Cig.* Mẫm, khư, chắc, không sai chạy: *Chắc mẫm.*

mẫm bụng *trt.* Chắc bụng, vững bụng, hết lo nữa: *Việc đó mình đã mẫm bụng rồi.*

mẫm dạ *trt.* Nh. Mẫm bụng.

mẫm lòng *trt.* Nh. Mẫm bụng.

MẪM *tt.* Mẫm, mập béo: *Béo mẫm, đực mẫm.*

mẫm-mạp *tt.* Mập-mạp, béo quay, phì-nộn.

MẬM *dt.* Nh. Mầm: *Đâm mậm, nảy mậm.*

MẬM *tt.* X. Mầm và Mẫm: *Cây mậm ngọn.*

MÂN *đt.* Mân, mơn, vò với hai ngón tay: *Mân tà áo* ‖ (B) Kéo dài, để dây-dưa: *Việc có ít mà mân mãi.*

mân-mê *đt.* Vân-vê, vò, bóp cho tay đừng ở không để suy-nghĩ việc khác: *Tay mân-mê chéo khăn mà bụng suy-nghĩ đâu đâu.*

mân-mó *đt.* Mần-mò, sờ-mó, xe-xe: *Xin đừng mân-mó mó ra tay HXN.*

MẦN *đt.* *(lóng)*: *Cig.* Mần, xài-xể, đánh-đập: *Mần nó một cấp; Mần nó cho tao.*

MẦN *đt.* X. Làm: *Đi mần, mần ăn* ‖ *(lóng)* X. Mần: *Mần nó cho đằm.*

mần răng *trt.* Làm sao: *Hắn đau mần răng mà đau trăm đau, trễ cả mấy tháng trời.*

mần rứa *trt.* Làm vậy, như thế này: *Cứ mần rứa mà nói thì được.*

mần rứa *trt.* Như rứa, làm vậy, như vậy: *Nói mần rứa mà nghe được chớ!*

MẦN *dt.* *Cig.* Mận, mụt hoặc vẽ đỏ nổi ngoài da: *Nổi mần.*

MẤN *dt.* Khăn tang may sẵn để tròng vô đầu trẻ con: *Cái mấn, mũ-mấn, xếp mấn.*

MẤN *dt.* Váy, vật vấn để che phía dưới con người: *Mặc mấn.*

MẶN *trt.* Nồi mận (mặn): *Muỗi đốt mẩn cả người.*

MẪN *bt.* Sáng-suốt, thông-minh, lẹ-làng; gắng sức: *Cần-mẫn, minh-mẫn.*

mẫn-cán *trt.* Siêng-năng, mau-mắn: *Làm việc mẫn-cán.*

mẫn-cầu *đt.* Gắng công cầu-cạnh, hỏi-han, học-hỏi.

mẫn-đạt *tt.* Sáng-suốt, mau hiểu, dễ thành-công.

mẫn-ngộ *tt.* Nhanh-nhẹn, sáng-suốt.

mẫn-nhuệ *tt.* *(triết)*: Mẫn-tiệp và tinh-nhuệ, tính-cách tự-nhiên của trực-giác những người có một lập-trường, một tin-tưởng vững-vàng.

mẫn-tiệp *tt.* Mau-mắn vui-vẻ.

mẫn-tốc *trt.* Mau chóng, lẹ-làng.

mẫn-tuệ *tt.* Sáng trí lẹ-làng.

mẫn trí *trt.* Lanh trí, mau hiểu.

MẪN *dt.* Có lòng lành, hay thương-xót: *Từ-mẫn.*

mẫn-tuất *dt.* Thương-xót, tội-nghiệp: *Mẫn-tuất người nghèo.*

mẫn thế *dt.* Thương đời, lo đời: *Ưu thời mẫn thế.*

mẫn-trắc *dt. Nh.* Mẫn-tuất.

MẬN *dt.* X. Mặn: *Kiến cần nồi mận.*

MẬN *dt. (thực)*: *Clg.* Tiên-lý, cây cao từ 4 tới 10 m., lá dày, dài và rộng, vỏ nát có mùi thơm ngọt; hoa trắng rất nhiều tiểu-nhị, trái thuộc loại phì-quả trắng, xanh, hường, đỏ sậm, hoặc hường có sọc, tròn hoặc hình quả chuông, nạc xốp, nước ngọt chua, có từ một tới bốn hột: *(Eugenia aquea).*

MĂNG *trt.* Hừng, rựng, ửng lên.

măng-đông *tt.* X. Hừng-đông.

măng sáng *tt.* X. Hừng sáng.

măng-tưng *tt.* X. Bừng-tưng.

MĂNG *dt.* Cương lên.

măng đỏ *dt.* Ưng đỏ, làm độc: *Vết trầy măng đỏ.*

măng mủ *dt.* Cương mủ: *Mụt ghẻ măng mủ.*

MÀNG *tt.* X. Mừng: *Vui màng.*

MÁNG *dt.* X. Mừng: *Cử cái mãng ấy!*

MẠNG *dt.* Đồ bắt cá: *Cái mạng.*

MẤP *dt.* Bập, dùng môi ngậm cho ướt hoặc nút cho cháy: *Mấp ngòi bút, mấp điếu thuốc.*

mấp-mấp *dt.* Bập-bập, mấp nhiều lần: *Mấp mấp cho cháy.*

MẤP *dt. (cầm)*: Vật giống cái lồm dùng lấy ni tấc: *Cái mấp* ‖ *(B)* Ni-tấc: *Lấy mấp.*

mấp-máy *dt.* Động-đậy, cựa-cạy: *Con cò mấp-máy suốt đêm thâu HXH.*

mấp-mé *trt.* Xấp-xỉ, xê-xích, gần đúng: *Nói cũng mấp-mé.*

mấp-mô *tt.* Gò-ghề, nghiêng qua nghiêng lại: *Đường mấp-mô.*

MẬP *tt.* Béo, ú, có nhiều thịt nhiều mỡ: *Ăn cho mập* ‖ *(R)* Lớn, to: *Cá mập; cây chịu phân nên mập, sinh trái cũng mập.*

mập bệu *tt. Clg.* Phát-bì, mập mà da thịt mềm, bụng to xệ và mỡ dầy.

mập cụi *tt.* Mập mà chắc da chắc thịt, trông sồn-sơ: *Lóng nầy va mập cụi.*

mập lù *tt. (d)*: Rất mập: *Người mập lù đó!*

mập-mạp *tt. (d)*: Mập và to lớn: *Người mập-mạp cao lớn.*

mập-mập *tt.* Hơi mập.

mập mờ *tt. Nh.* Mập bệu.

mập nước *tt.* Mập vì trong thịt có nhiều chất nước, người không được mạnh.

mập thây *tt.* Mập (tiếng xài-xể): *Ăn cho mập thây rồi đi chơi.*

mập ú *tt. (d)*: Rất mập; mập mà lùn: *Mập ú mà đi bộ sao nổi?*

MẬP-MỜ *tt.* Lờ-mờ, không tỏ: *Đèn mập-mờ, đường đi mập-mờ* ‖ *(B) bt.* Không rõ-ràng, khó hiểu: *Câu văn mập-mờ, thái-độ mập-mờ; nhớ mập-mờ.*

MẤT *bt.* Thất, lạc nơi khác, không tìm ra: *Bỏ mất, làm mất, đâu mất; Ông mất của kia, bà chìa của nọ tng* ‖ Tốn hao: *Tiền mất tật còn; Cha đời cái áo rách nầy, Mất chồng mất bạn vì mầy áo ơi CD* ‖ Tiêu tan: *Mất giá-trị, mất tinh-thần; Mất người còn chút của tin K* ‖ Khuất, chết: *Vợ tôi đã mất lâu; Mất mẹ mất cha thật là khó kiếm, Mất vợ mất chồng dễ kiếm như chơi CD* ‖ Qua khỏi, không còn thấy: *Biệt mất, chạy mất, chết mất, đi mất; Đá kia còn biết xuân già mất, Huống trách chi người lúc trẻ-trung HXH.*

mất ánh sáng *dt.* Trở nên mù-loà, đui: *Tôi mất ánh sáng đã ba năm rồi.*

mất ăn *dt.* Hụt ăn, hỏng ăn, mất miếng ăn: *Miếng ăn là miếng tồi-tàn, Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu CD* ‖ *(B)* Hỏng mất mối lợi: *Mất ăn mối nầy, thật đáng tiếc* ‖ *(R)* Ăn không biết ngon, ăn ít lại: *Tôi mất ăn mấy bữa rày nên sụt cân.*

mất ăn mất ngủ *dt.* Lo-lắng, buồn rầu, ăn ngủ ít hoặc ăn ngủ không được: *Việc đó làm tôi mất ăn mất ngủ.*

mất banh *dt.* Bị địch đoạt trái banh trong chân mình: *Ham lừa để mất banh.*

mất bình-tĩnh *dt.* Quýnh, khớp sợ, giận, không bình-tĩnh như lúc thường: *Bị châm-chích có một câu mà anh đã mất bình-tĩnh.*

mất biệt *tt.* Vắng lâu lắm, không thấy tăm-dạng chi cả: *Nó mất biệt cả tháng nay; có thấy léo-hánh tới đây đâu.*

mất cắp *trt.* Bị người ăn-cắp mất của mình: *Thóc để ngoài đồng thế nào cũng bị mất cắp; Tôi bị mất cắp hết trăm bạc.*

mất cân *tt.* Sụt cân, nhẹ bớt: *Heo (lợn) chở xa mất cân hết.*

mất công *trt. Clg.* Thất-công, tốn công vô-ích: *Làm cái đó mất công quá; Có thứ-tự ngăn-nắp đỡ mất công.*

mất công-quyền *dt.* Mất quyền công-dân vì

một tội-trạng do toà lên án.

mất cỡ tt. X. Mắc-cỡ.

mất của đt. Mất bạc tiền đồ vật: *Đã mất của còn tốn công.*

mất cướp đt. Bị giựt-giọc: *Có bao nhiêu tiền, bị mất cướp cả.*

mất cha tt. Mồ-côi cha: *Đứa con mất cha.*

mất chỗ đt. Bị người khác choán chỗ đứng hay chỗ ngồi của mình: *Nói ra một chút, trở lại thì mất chỗ* // *Clg* Mất việc, bị chủ thôi, không cho làm nữa: *Ở nhà không xin phép, vô làm mất chỗ.*

mất chức đt. Bị đuổi, không được làm việc nhà-nước vì lỗi nặng: *Ăn hối-lộ bị mất chức.*

mất chưn đt. *Nh.* Mất chỗ // Mất địa-vị, hết quyền dự: *Mất chưn Hội-trưởng.*

mất dạy tt. *Clg.* Thất-giáo và Vô giáo-dục, không được dạy-dỗ về luân-lý, lễ-nghĩa // *(tht)* Vô-phép, hỗn-hào: *Đồ mất dạy.*

mất dạng trt. Bị che khuất hay xa quá, hình-dáng không còn thấy nữa: *Nó quẹo khúc quanh nên mất dạng; Nó đi đã mất dạng rồi.*

mất dấu trt. Không còn dấu-vết: *Tới đây đã mất dấu nó rồi; Bị chà rửa nên mất dấu.*

mất đà đt. *Clg.* Mất trớn, nghẹn lại, không xuôi tới cách trơn-tru nữa: *Xe bị quẹo cua, cái mất đà; Học đang tiến, vì bịnh nghỉ mấy ngày nên mất đà.*

mất đất đt. Đất-đai cắt xén cho kẻ khác: *Mất đất, thương thay cuộc giảng-hoà ĐC.* // trt. *Nh.* Mất dạng: *Nó đi đã mất đất, anh mới hỏi.*

mất đầu tt. Bị chém chết, bị chém bay đầu: *Không sợ mất đầu à?*

mất điện đt. *Clg.* Mất hơi hay mất lửa, không có hơi điện: *Máy bị mát (masse) nên mất điện.*

mất điệu trt. Sai cách, không hợp với cách thông-thường: *Chơi-bời mất điệu.*

mất đức đt. (truyền): *Clg.* Thất-đức, mất cái ân-huệ mà Trời Phật sẽ ban cho mình hay cho con cháu mình về sau do sự làm lành của mình bây-giờ: *Ăn ở như vậy mất đức hết.*

mất gốc tt. *Clg.* Vong-bản, tự-ý bỏ hay quên nguồn-cội của mình như: cha mẹ họ hàng, quê-hương đất nước: *Đồ mất gốc.*

mất giá tt. Rẻ hơn trước: *Hàng-hoá ứ đọng nên mất giá; nạn lạm-phát và sản-xuất kém làm đồng tiền mất giá.*

mất giá-trị đt. Bị xem thường, không được quý-chuộng hay kính-nể như trước: *Đăng tin đó, mất giá-trị tờ báo cả; làm vậy, mất giá-trị của mình chớ!*

mất hạng trt. Thua kém, không được đứng ở các hạng đầu: *Ngựa về mất hạng; Bị xe hư nên về mất hạng; học tháng này mất hạng.*

mất hăng-hái đt. Thối-chí, chểnh-mảng, không hăng-hái như trước: *Buồn một chút mà mất hăng-hái cả.*

mất hồn trt. Lừ-đừ hay quên: *Để đâu quên đó như kẻ mất hồn* // Hết hồn, hoảng hồn, quá sợ: *Sợ mất hồn.*

mất hơi đt. X. Mất điện.

mất hút trt. *Nh.* Mất dạng: *Nó đi mất hút.*

mất hứng đt. X. Cụt hứng.

mất kinh đt. *Clg.* Tắc kinh, dứt đường kinh-nguyệt, không có tháng nữa: *Tôi mất kinh đã hai tháng, chắc có thai quá.*

mất khôn đt. Dại trong một lúc: *No mất ngon, giận mất khôn.*

mất lập-trường đt. Không giữ thái-độ cũ mà trước kia mình cho là đúng, đối với một việc gì: *Hợp-tác với kẻ nghịch là làm mất lập-trường tranh-đấu chống kẻ nghịch của mình rồi.*

mất lẹ đt. Mất vẻ đẹp, vô duyên (ý): *Cạo hàm râu cái mất lẹ.*

mất lòng trt. *Clg.* Mếch lòng, phật lòng, nghịch ý, không bằng lòng: *Thà mất lòng trước mà được lòng sau.*

mất lòng dân đt. Nghịch ý dân, không được dân tin-tưởng và ủng-hộ nữa: *Làm chính-trị, không nên để mất lòng dân.*

mất lối đt. Lạc, không tìm ra lối cũ: *Đi quanh-quẩn một hồi mất lối.*

mất lửa đt. X. Mất điện: *Máy này mất lửa.*

mất mạng đt. *Clg.* Bỏ mạng, chết: *Tới chỗ đó thì mất mạng.*

mất-mát đt. (đ): *Nh.* Mất: *Coi đâu đó chớ mất-mát gì! Đồ-đạc mất-mát cả.*

mất màu đt. *Clg.* Xuống màu, trổ màu khác giợt hơn: *Mặt tủ đã mất màu* // *(lóng)* Hết duyên-dáng: *Bộ sợ mất màu sao che mặt lại?*

mất máu đt. Bị máu chảy ra nhiều: *Bị thương, mất máu nên xỉu* // *(bh) Clg* Thiếu máu, chứng bịnh máu ít hoặc loãng: *Mất máu nên hay chóng-mặt.*

mất mặt tt. *Clg.* Mất thể-diện, xấu hổ với người: *Anh nói câu đó, làm tôi mất mặt với anh em.*

mất mẹ tt. Mồ-côi mẹ: *Mất mẹ còn cha.*

mất mùa tt. *Clg.* Thất mùa, mùa-màng hỏng, huê-lợi kém hơn các năm trước: *Năm nay*

mất mùa, thiên-hạ chắc đói kém.

mất nết *tt.* Hư-hỏng, nói về con gái không tề-chỉnh, nghiêm-trang: *Hư thân mất nết; Ràng quen mất nết đi rồi, Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao K.*

mất nước *tt.* Thiếu nước tưới, khô héo: *Dây mất nước nên trái đèo* // Bị người cướp nước cai-trị: *Dân mất nước; Tan nhà mất nước.*

mất ngon *trt.* Không ngon miệng: *No mất ngon, giận mất khôn; Đau răng nên ăn mất ngon.*

mất ngôi *đt.* Bị cướp ngôi vua, bị truất-phế: *Ông vua mất ngôi.*

mất ngủ *đt.* (*bh*): Không ngủ được, thao-thức luôn: *Bệnh mất ngủ* // Bận việc nên ngủ ít: *Thức quá mất vui nên nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bừa HXH.*

mất phần *đt.* Mất cái phần dành sẵn cho mình: *Nắm giữa không sợ mất phần.*

mất sắc *đt.* *Clg.* Thất-sắc, sắc mặt đổi khác vì sợ: *Sợ đến mất sắc* // Hết bén, không còn thép: *Dao đã mất sắc, mài cũng vô-ích.*

mất hạng *trt.* Thua kém, không được đứng ở các hạng đầu: *Ngựa võ mất hạng; Bị xe hư nên về mất hạng; Học thằng này mất hạng.*

mất sức *tt.* Yếu kém, hao hụt sức khoẻ: *Đi chơi quá mất sức; Thức khuya mất sức.*

mất tăm *đt.* *Clg.* Biệt tăm hay biệt tin, đi xứ xa và không tin-tức chi cả: *Anh đó mất tăm đã lâu.*

mất tích *đt.* X. Thất-tung.

mất tin *trt.* *Clg.* Biệt tin. X. Mất tăm.

mất tin-tưởng *đt.* Không còn lòng ỷ vào, đặt hy-vọng vào nữa: *Mất tin-tưởng nơi mình; Thất-bại có một chút mà anh ấy mất tin-tưởng cả.*

mất tín-nhiệm *đt.* Không được tin-cậy nữa: *Anh ấy làm mất tín-nhiệm anh em cả.*

mất tinh-thần *đt.* Sợ-sệt, nhát-nhúa, thối-chí, ngã lòng: *Họ đã mất tinh-thần rồi, mình phải an-ủi khuyến-khích họ.*

mất tiền *đt.* Để lạc mất hoặc đánh rơi một số tiền: *Bị mất tiền, nghi đứa ở ăn-cắp* // Hao tốn, tốn tiền: *Coi gánh đó hát, đã mất tiền còn thêm giận.*

mất tiếng *trt.* Mất tiếng-tăm sẵn có: *Cái nào hư thì bỏ ra, đừng bán mất tiếng* // Mất danh-giá: *Mình như vậy mà chơi với lụi đó thì mất tiếng cả* // *Clg* Tắc tiếng, tiếng khao, cất cao không được: *Đi hát mà uống rượu nhiều sẽ mất tiếng.*

mất tiêu *tt.* Mất hẳn, tìm không ra: *Mất tiêu đâu rồi, biết đâu mà kiếm* // *trt.* Nh. Mất biệt: *Nó đi mất tiêu.*

mất tông-tích *đt.* X. Mất tung-tích.

mất tung-tích *đt.* *Clg.* Mất tông-tích, Mất tích, X. Thất-tung.

mất tư-cách *đt.* Có cử-chỉ hay làm một việc gì thấp hơn phẩm-giá mình: *Anh làm vậy mất tư-cách hết.*

mất tươi *đt.* Mất, lỗ-lã hay hao tốn hẳn, cách nhanh-chóng: *Mới đây, mất tươi một trăm bạc; Bán chục xoài, mất tươi 50 bạc; Ông nói có mấy câu mà mình mất tươi một trăm đồng.*

mất thăng-bằng *tt.* Bên cao bên thấp, chông-chênh không vững, lệch-lạc: *Mất thăng-bằng nên ngã.*

mất thể-diện *tt.* X. Mất mặt.

mất thể-thống *đt.* X. Mất tư-cách.

mất trí *tt.* Điên, khùng, loạn óc, loạn thần-kinh, trí-hoá lộn-xộn, không nhớ, không hiểu chi cả: *Anh ấy mất trí đã lâu* Xt. Điên.

mất trinh *tt.* *Clg.* Mất con gái, bị cách mạng trinh: *Cô gái mất trinh.*

mất trộm *tt.* Bị người trộm mất: *Đồ-đạc trong nhà bị mất trộm cả* // Có đồ-đạc bị người lấy trộm: *Mất trộm rồi mới rào nhà.*

mất trớn *đt.* X. Mất đà.

mất uy-tín *trt.* X. Mất tiếng.

mất vía *trt.* Hoảng-hồn, đánh thót lên vì quá sợ: *Sợ mất vía.*

mất việc *đt.* X. Mất sở.

MẬT *dt.* Túi đựng nước nhờn xanh rất đắng ở gan tiết ra: *Nằm gai nếm mật; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật các thuốc chồng theo anh CD* // (*B*) Chủ về việc gan-dạ hay nhát-nhúa tuỳ mật to hay bé: *To gan lớn mật.*

mật gấu *dt.* Cái mật con gấu, một vị thuốc bắc.

mật xanh *dt.* Nh. Mật: *Ói mật xanh.*

MẬT *dt.* Chất ngọt trong nhuỵ bông: *Chim quyên nút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi huống gì một năm CD* // (*R*) Nước ngọt trong mía: *Ba chảo nước mật; Ngọt mật chết ruồi* // (*B*) *tt.* Dịu-ngọt: *Nghe lời dường mật.*

mật-lạp *dt.* Sáp ong, sáp lấy nơi tổ ong.

mật-nguyệt *dt.* Tuần trăng-mật, thời-gian một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi.

mật ong *dt.* Chất ngọt của nhuỵ bông do ong nút lấy rồi gây ra mật để nuôi ong con.

mật-phong *dt.* Con ong mật.

mật-trấp *dt.* Nước mật.

mật uôi *dt.* Nước đen trong đường chảy ra.

MẬT *tt.* Kín-đáo: *Bí-mật, cản-mật, cơ-mật, công-văn mật; Phòng gian bảo mật* // *(R)* Khít-khao, dày, nhặt: *Chu-mật, trù-mật* // Gần-gũi, thân-thiết: *Cận-mật, thân-mật.*

mật-báo *đt.* Ngầm cho hay: *Mật-báo với nhà chức-trách.*

mật-bảo *dt.* Bỏ phiếu kín.

mật-cáo *dt.* Tố-cáo ngầm.

mật-chỉ *dt.* Lịnh kín của vua ban cho một ông quan nào: *Vâng mật-chỉ trừ gian.*

mật-dụ *dt.* *Nh.* Mật-chỉ.

mật-độ *dt.* Độ cứng-rắn, sức nặng và chịu-đựng của mỗi thể-chất căn-cứ trên một con số nhất-định: *Mật-độ của sắt là 7, 88; đồng: 8, 95; chì: 11, 34...* // Số người tính từng cây số vuông của một nước chia đều: *Mật-độ của nước Việt-nam là 79, Cam-bốt: 24, Ai-lao 6, 49.*

mật-hữu *dt.* Bạn thân.

mật-kế *dt.* Mưu-kế kín-đáo: *Trao cho mật-kế.*

mật-mã *dt.* Loại chữ bí-mật, dùng riêng trong ngành, trong toán, trong đảng.

mật-mưu *dt.* *Nh.* Mật-kế.

mật-ngữ *dt.* Lời nói riêng kín-đáo.

mật-pháp *dt.* Bí-quyết, phương-pháp bí-mật: *Mật-pháp của thuật xử-thế.*

mật-phiếu *dt.* Lá phiếu bầu kín, không đề tên người bầu.

mật-sai *dt.* Sai ngầm, ra lịnh kín: *Mật-sai người điều-tra vụ án-mạng.*

mật-suất *dt.* *Nh.* Mật-độ.

mật-sự *dt.* Việc kín: *Hợp bàn mật-sự.*

mật-tín *dt.* Tin bí-mật, tin riêng kín-đáo.

mật-tiếp *dt.* Gần-gũi nhau, giao-tiếp thân-mật với nhau.

mật-thám *dt.* Do-thám bí-mật: *Mật-thám tình-hình địch* // *dt.* Cg Công-an hay Lính kín: *Bị mật-thám theo dõi.*

mật-thiết *trt.* Khắng-khít, chặt-chẽ: *Quan-hệ mật-thiết.*

mật-thông *dt.* Tư-thông, thông-đồng cách kín-đáo: *Mật-thông với địch.*

mật-thơ (thư) *dt.* Thơ kín.

mật-thương *dt.* Thương-thuyết cách bí-mật, thương-lượng riêng với nhau không cho ai nghe: *Hai người mật-thương trong phòng khoá chặt cửa.*

mật-ước *dt.* Điều-ước ký-kết riêng, không công-bố cho dân-chúng hay nước khác biết.

mật-võng *dt.* Lưới dày, khít // *(B)* Cuộc vi bắt chặt-chẽ mà âm-thầm.

mật-vụ *dt.* Công việc bí-mật: *Ban mật-vụ; nhân-viên mật-vụ.*

MẬT-CẬT *dt.* *(thực)*: Loại cây bụi, lá kép rẻ-quạt, lá phụ dài lối 5 cm có bốn gân; phát-hoa đứng cao lối 60 cm, đực và cái ở hai cây khác nhau, trái thuộc loại phì-quả, một hột *(Rhapis excelsa).*

MẬT-SÂM *dt* *(thực)*: Loại cây không to lắm, tàn rậm, lá trình có răng, hoa 5 cánh trắng mọc ở nách lá, có nhiều tiểu-nhị; noãn-sào năm buồng, năm núm, không vòi nhuỵ, trái đỏ thuộc phì-quả có nhiều hột nhỏ *(Muntingia cala-bura).*

MÂU *dt.* Binh-khí xưa, lưỡi nhọn uốn-éo như hình rắn bò, cán dài: *Cầm mâu lên ngựa; xà-mâu.*

mâu-thuẫn *dt.* Cây mâu (để đâm) và cái thuẫn (để đỡ) // *(B)* *bt.* Trái ngược nhau: *Ý kiến mâu-thuẫn; có nhiều mâu-thuẫn; tự mâu-thuẫn* Xt. PH II.

MẦU *tt.* Cao sâu, huyền-diệu: *Chước mầu, đạo mầu, phép mầu.*

mầu-nhiệm *tt.* Linh, hay-ho không tưởng-tượng được, không tìm ra nguyên-nhân được: *Nhiều bùa chú mầu-nhiệm mà khoa-học chưa cắt-nghĩa được.*

MẤU *dt.* *(thực)*: Loại cây rừng sác, vỏ dai màu đỏ hoe, được dùng đánh dây thắt võng, quai chèo...: *Dây mấu.*

MẤU *dt.* Cục u nổi trên mặt phẳng: *Mấu tre, mấu vải* // *(R)* a: Mắt tre tháp vô đầu cây đòn gánh để chịu đầu giỏng lại: *Đòn gánh có mấu, con sâu có tay...* // b: Đầu khúc xương, u tròn lên và có đường lõi hoặc lõm *(apophyse)* // *(B)* Lý-do, nguồn gốc: *Đầu mấu, cái mấu câu chuyện.*

mấu-chốt *dt.* Then chốt, đầu mối một sự-kiện, một công-tác: *Nắm được mấu-chốt là giải-quyết được vấn-đề.*

mấu gáy *dt.* *(thể)*: Khớp xương gáy có răng cưa khít liền với xương đỉnh *(condyle occipital).*

mấu hầu *dt.* *(thể)*: Khớp xương cổ, xương cổ họng, xương thứ nhì đến xương thứ năm của xương sống *(apophyse jugulaire).*

mấu-nhũ *dt.* *(thể)*: Khớp xương quai hàm dưới liền với khớp xương gò má *(apophyse*

mastoide).

mẫu trâm *dt. (thể)*: Khớp xương nhọn ở đầu xương quai hàm *(apophyse styloide hay coronoïde).*

MẪU *mt.* Miếng, đoạn, tiếng gọi một đoạn ngắn sự-vật: *Mẩu chuyện, mẩu đời, mẩu gỗ.*

MẪU *dt.* Đơn-vị bề mặt đất-đai bằng 10.000 thước vuông (Nam-Việt), 4.970 thước vuông (Trung-Việt) và 3.600 thước vuông (Bắc-Việt) (dụ ngày 15-4-1953).

MẪU *dt.* Kiểu, ni, mực, vật để rập theo: *Mẫu ảnh, mẫu áo, mẫu đơn; Gương-mẫu, kiểu-mẫu, khuôn-mẫu.*

mẫu-mực *dt.* Mực-thước, kiểu-mẫu, lề-lối định sẵn để theo: *Làm ăn có mẫu-mực.*

MẪU *dt.* Mẹ, má: *Dưỡng-mẫu, đích-mẫu, phụ-mẫu, thân-mẫu // (R)* Cái gốc, có thể sinh-sản hoặc chứa-đựng nhiều: *Tự-mẫu, hàng-không mẫu-hạm //* Tiếng gọi tôn tiên thánh đàn-bà: *Lễ mẫu, Thánh-mẫu.*

mẫu-âm *dt.* Chữ cái, gồm nguyên-âm và phụ-âm.

mẫu-đạo *dt.* Đạo làm mẹ: *Cho tròn mẫu-đạo.*

mẫu-giáo *dt.* Sự mẹ dạy con *// (R)* Khoa dạy trẻ từ bốn tới sáu tuổi như mẹ săn-sóc con để tập cho chúng dạn-dĩ, có kỷ-luật, có trật-tự trước khi đưa chúng vào lớp đồng-ấu: *Lớp mẫu-giáo.*

mẫu-hậu *đdt.* Tiếng vua gọi mẹ.

mẫu-hệ *dt. (Pháp)*: Huyết-thống của mẹ đối với con do pháp-luật quy-định như sự sinh đẻ, nhân-chứng, sự giống nhau của đương-sự và con hoặc việc chấp-hữu thân-trạng. X. Mẫu-hệ-chế: *Thời-kỳ mẫu-hệ.*

mẫu-hệ-chế *dt.* Chế-độ mẫu-hệ, chế-độ xưa, trước khi nông-nghiệp phát-triển, đàn-bà là gia-trưởng, có nhiều quyền đối với chồng con *(matriarcat).*

mẫu-nghi *dt.* Đức-hạnh một bà mẹ.

mẫu-nghi thiên-hạ *dt.* Bà mẹ gương mẫu cho tất cả *// tdth*: Hoàng-hậu, vợ cả ông vua.

mẫu-quyền *dt.* Quyền người mẹ đối với con trước pháp-luật.

mẫu-quốc *dt.* Nước bảo-hộ (đối với dân nước bị trị): *Trung-thành với mẫu-quốc.*

mẫu-số *dt.* Số cái, con số dưới gạch ngang của một phân-số.

mẫu-tài *dt.* Vốn-liếng, tiền làm vốn.

mẫu-tuyến *dt.* Đường sinh, đường (vẽ trên giấy) khi biến-chuyển sẽ sinh một hình-thể khác.

mẫu-từ *dt. Clg.* Từ-mẫu, mẹ hiền: *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công-lao mẫu-từ CD.*

mẫu-tử *dt.* Mẹ con: *Mẫu tử tình thâm.*

mẫu-tự *dt. Nh.* Mẫu-âm.

mẫu-thân *dt. Clg.* Thân-mẫu, bà mẹ: *Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình công chúa tay dìu mẫu-thân CD.*

MẪU-ĐƠN *dt. (thực) Đy*: Loại cây nhỏ thường được trồng làm hàng rào, cao lối 2 m, hoa trắng thật thơm, có nhiều tai, cuống mập như ống, đài 5 chia nhọn, lá láng mọc đối và chùm ba, hoa trị đau mắt, vỏ cây khí hơi lạnh, vị cay ngọt, được dùng chế thuốc trấn-kinh, hoàng-đảm, thận, phế-quản; có tính hưng-phấn, phát-hãn và lợi tiểu-tiện *(Gardenia Lucida).*

MẪU-LỆ *dt. (Y)*: Vị thuốc trị bạch-đái, băng-lậu, huyết-tích... nguyên là vỏ ốc tai-tượng hoặc vỏ hàu phi nhuyễn.

MẬU *dt.* Thay cho nhau; qua lại lộn-xộn.

mậu-dịch *dt.* Mua bán đổi-chác: *Tự-do mậu-dịch.*

mậu-dịch-phong *dt.* Ngọn gió do hai luồng không-khí nóng và lạnh điều-hoà nhau mà thổi từ Đông qua Tây trong các vùng nhiệt-đới, từ Đông và Đông-bắc qua Tây và Tây-nam trong các vùng Bắc bán-cầu và Từ Đông, Đông-nam qua Tây, Tây-bắc trong các vùng Nam bán-cầu.

mậu-dịch sai *dt.* Khoảng cách giữa hai con số, thường là số xuất nhập-cảng của một nước.

MẬU *dt.* Sai-lầm.

mậu-kiến *dt.* Ý-kiến lầm-lạc: *Ít ai thấy rõ những mậu-kiến của mình.*

mậu-luận *dt.* Suy-luận sai lầm: *Những mậu-luận nguy-hiểm.*

mậu-ngộ *dt.* Lầm-lạc: *Có điều mậu-ngộ trong ý-kiến trình-bày.*

mậu-thác *dt.* Sai-lầm: *Ở đời, không ai tránh khỏi mậu-thác.*

MẬU *dt.* Cây cỏ tươi tốt *// (B)* Đẹp, to lớn, thạnh-vượng: *Thạnh-mậu.*

mậu-hạnh *dt.* Đức-hạnh, nết-na tốt.

mậu-huân *dt.* Công-nghiệp to lớn.

mậu-lâm *dt.* Rừng xanh to lớn.

mậu-niên *dt.* Năm tốt; tuổi trẻ nhiều nhựa sống.

mậu-nghiệp *dt.* Sự-nghiệp đồ-sộ.

mậu-tài *dt.* Tài-năng giỏi-giắn.

mậu-tích *dt.* Thành-tích đáng kể.

MẬU *dt. Clg.* Mồ, chữ thứ 5 trong 10 can, giữa hai chữ Đinh và Kỷ.

mậu-dần *tt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 18, 78, 138, 198, 258, 318, 378, 438, 498, 558, 618, 678, 738, 798, 858, 918, 978, 1038, 1098, 1158, 1218, 1278, 1338, 1398, 1458, 1518, 1578, 1638, 1698, 1758, 1818, 1878, 1938, 1998.

mậu-ngũ *dt.* Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 58, 118, 178, 238, 298, 358, 418, 478, 538, 598, 658, 718, 778, 838, 898, 958, 1018, 1078, 1138, 1198, 1258, 1318, 1378, 1438, 1498, 1558, 1618, 1678, 1738, 1798, 1858, 1918, 1978.

mậu-tý *tt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 28, 88, 148, 208, 268, 328, 388, 448, 508, 568, 628, 688, 748, 808, 868, 928, 988, 1048, 1108, 1168, 1228, 1288, 1348, 1408, 1468, 1528, 1588, 1648, 1708, 1768, 1828, 1888, 1948, 2008.

mậu-tuất *tt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 38, 98, 158, 218, 278, 338, 398, 458, 518, 578, 638, 698, 758, 818, 878, 938, 998, 1058, 1118, 1178, 1238, 1298, 1358, 1418, 1478, 1538, 1598, 1658, 1718, 1778, 1838, 1898, 1958, 2018.

mậu-thân *tt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 48, 108, 168, 228, 288, 348, 408, 468, 528, 588, 648, 708, 768, 828, 888, 948, 1008, 1068, 1128, 1188, 1248, 1308, 1368, 1428, 1488, 1548, 1608, 1668, 1728, 1788, 1848, 1908, 1968.

mậu-thìn *tt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 8, 68, 128, 188, 248, 308, 368, 428, 488, 548, 608, 668, 728, 788, 848, 908, 968, 1028, 1088, 1148, 1208, 1268, 1328, 1388, 1448, 1508, 1568, 1628, 1688, 1748, 1808, 1868, 1928, 1988.

ME *dt. (thực)* : Loại cây to tàn rậm, da cây nứt-nẻ, lá kép, hoa vàng ba tiểu-nhị, trái xám, giẹp, dài hơi uốn cong, có nhiều mắt, mỗi mắt có một hột bọc trong lớp cơm, khi chín vỏ giòn, cơm tóp, hột đen, vị chua : *Cây me, mứt me.* (*Tamarindus indica*) // Môn cờ-bạc đầu tiên chơi bằng hột me, sau đổi ra nút áo, có bốn cửa đặt tiền là yêu (1), lượng (2), tam (3) và túc (4) ; một trúng ba : *Đánh me, hốt me.*

me chạy *dt. (bạc)* : *Clg.* Me nhảy, me có kết-quả thay đổi luôn : *Me chạy một hơi 10 chén.*

me đất *dt. (thực)* : Loại cỏ bò lá kép do ba lá phụ chập lại, ban đêm xếp lại, có vị chua như me ; hoa vàng, nang động đến thì bắn ra hột giẹp đen láng ; có tính giải-nhiệt, trị kiết-lỵ và bại-huyết (*Oxalis repens*).

me đậu-phộng *dt. (thực)* : Loại me trái nhỏ, mắt nổi tròn làm cho ở mỗi mắt đều có đường eo, như hột đậu phộng.

me giốn *dt. (thực)* : Loại me trái to và giẹp.

me keo *dt. (thực)* : Loại cây to có gai, lá nhỏ trắng mốc, phát-hoa thành hình-đầu trên một gié dài trắng, thẳng và uốn cong ; trái dài có nhiều mắt khoanh lại, mỗi mắt có một hột xanh, chín đen bóng, ngoài hột có cơm dày trắng hoặc đỏ, vị ngọt chát ; lá có chất tương-tự chất *insulin* (*Inga dulce*).

me mốc *dt.* Trái me chín, cơm hơi khô và mốc, rất ngọt.

me nằm *dt. (bạc)* : Me có kết-quả giống nhau luôn nhiều chén : *Me nằm trót chục chén.*

me ngào *dt.* Me chín bóc vỏ ngào đường, trên có rắc mè (vừng) rang.

me nhảy *dt.* X. Me chạy.

ME *đdt. Clg.* Má hay mẹ, tiếng gọi mẹ : *Me cho con theo với me.*

me tây *dt.* Đàn-bà Việt-nam có chồng Pháp : *Ăn-mặc giống các me tây.*

MÈ *dt. (thực)* : *Clg.* Vừng, cây cao lối 1 m., lá đơn và kép có lông, hoa vàng giợt ; nang có khía, hột giẹp nhỏ, có từ 40 tới 50 % dầu nguyên là dầu ăn tốt nhất ; hột được rang làm gia-vị rất thơm ngon : *Dầu mè, muối mè* (*Sesamum orientale*).

mè ác *dt. Nh.* Mè đen.

mè đen *dt.* X. Hồ-ma.

mè thuẩn *dt. Clg.* Mè xững, thứ kẹo dẻo lăn mè bên ngoài.

mè trắng *dt.* X. Bạch-ma.

mè tré *dt. Clg.* Hột ré, hột sa-nhơn.

mè xững *dt.* X. Mè thuẩn.

MÈ *dt.* Rui vuông thả xuôi theo mái nhà để lợp ngói : *Mè 3 phân.*

MÈ *dt. (động)* : Loại cá sông vảy trắng : *Cá mè một lứa.*

mè nheo *dt.* Cá mè và cá nheo // (B) Xìxằng, rầy-rà, quấy-nhiễu : *Cứ mè-nheo mãi.*

MÉ *dt.* Phía, bên, miệt, tiếng chỉ nơi chỗ cách không xa lắm : *Mé dưới, mé trên, mé bên kia* // (R) Bìa, bờ, tiếng chỉ nơi chỗ dọc theo một dãy dài : *Mé biển, mé rừng, mé sông ; Dựa mé, dựa hầm-mé* // *trt.* Bén, xém, gần trúng : *Nói cũng mé, đoán*

hơi mé.

mé-mé *trt.* Hơi mé, khít bên: *Mé-mé chớ không trúng lắm.*

MÉ *đt.* Tỉa, chặt bớt nhánh: *Mé cây* // *(B)* Loại bớt: *Mé một hai đứa trước, chừa mấy tên gộc lại bắt sau* // *dt.* Trò chơi ăn củi bằng cách thảy đoạn củi của địch xuống đất rồi dùng củi mình phang vào củi địch cho qua khỏi mức; qua mức được thì ăn, không qua thì tới phiên địch cũng làm như thế: *Đánh mé.*

MẺ *tt.* Sứt bể ở vành, ở cạnh một vài miếng nhỏ: *Chén mẻ, dĩa mẻ, hột xoàn mẻ* // *dt.* Vật dụng có mẻ hoặc bể ít: *Số một mẻ cám.*

mẻ kho *dt.* Ơ hay nồi mẻ dùng kho khô cá hay thịt (kho tiêu): *Thạch-Sùng còn thiếu mẻ kho.*

mẻ răng *trt.* Có cái răng mẻ: *Cắn nhằm sạn mẻ răng* // *(B)* Hăm-hở, quyết-liệt: *Hăm mẻ răng.*

mẻ sứt *tt.* Mẻ và sứt ra: *Còn nguyên chớ có mẻ sứt chi đâu.*

MẺ *dt.* Keo, vố, chuyến làm, lần làm: *Mới bị mẻ trộm; Kéo một mẻ lưới; Mắng cho một mẻ sướng miệng.*

MẺ *đdt.* *(lóng)*: Mẹ ấy (nói thúc), tiếng gọi một người đàn-bà vắng mặt cách khinh-thường: *Con mẻ đi theo thằng chả tò-tò.*

MẺ *dt.* Loại giòi men do cơm nguội trộn giấm để lâu sinh ra: *Con mẻ.*

MÊ *tht.* Mẹ ôi! Tiếng phát ra khi lấy làm lạ: *Mê! Nó hung vậy sao?*

MÊ *dt.* Má, bề ngoài: *Tốt mê.*

MẸ *dt.* Má, bà thân-sinh, vai và tiếng gọi người đàn-bà sinh ra mình, tức vợ của cha mình: *Bà mẹ, cha mẹ, thầy mẹ; Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây CD* // *(lóng)* Mẻ, tiếng gọi người đàn-bà cách khinh thường: *Con mẹ bán quán; Mấy mẹ đó sao chưa thấy tới?*

mẹ con *dt.* Mẹ và con, cả mẹ lẫn con: *Không không! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi CD* // Mẹ đối với con và ngược lại: *Tình mẹ con; Mẹ con nghĩa nặng.*

mẹ cu *đdt.* Tiếng gọi người đàn-bà có con trai: *Mẹ cu đâu vắng?*

mẹ cha *dt.* X. Cha mẹ: *Đôi ta như đũa nòng-nâng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha CD* // *(lóng)* Tiếng chửi nhẹ: *Mẹ cha đứa nào đánh tao!*

mẹ chiến-sĩ *dt.* Các bà trọng tuổi có cảm-tình nồng-hậu với chiến-sĩ, thường giúp-đỡ, an-ủi chiến-sĩ: *Các bà mẹ chiến-sĩ.*

mẹ chồng *dt.* Vai người mẹ của chồng đối với người vợ: *Mẹ chồng nàng dâu; Chê mẹ chồng trước đánh đau, gặp mẹ chồng sau mau đánh tng.*

mẹ đầu *dt. Clg.* Mẹ nuôi hay má nuôi, người đàn-bà nuôi điếm.

mẹ đẻ *dt. Clg.* Mẹ ruột, người đàn-bà sinh mình ra: *Không còn chút da mẹ đẻ.*

mẹ đĩ *đdt.* Tiếng gọi người đàn-bà đã có sinh con gái (thường là chồng gọi vợ).

mẹ đỏ *đdt.* Tiếng gọi người đàn-bà mới sinh con nhỏ.

mẹ goá *dt.* Người đàn-bà có con mà chết chồng: *Mẹ goá con côi.*

mẹ ghẻ *dt.* Vai người đàn-bà chắp-nối với cha mình đối với mình: *Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng CD.*

mẹ già *dt.* Người mẹ đã già: *Mẹ già là mẹ già anh, Em vô báo-dưỡng cá canh cho thường CD* // *Clg.* Má lớn hay mẹ lớn, vai và tiếng gọi người vợ cả của cha mình khi mình là con vợ thứ.

mẹ kế *dt.* Nh. Mẹ ghẻ.

mẹ kiếp *tht:* Tiếng mắng yêu: *Mẹ kiếp nó! Năm nay nó sổ-sốt.*

mẹ lớn *dt. Clg.* Má lớn hay Mẹ già, vai và tiếng gọi người vợ lớn của cha mình khi mình là con bà bé.

mẹ mày *đdt. Clg.* Má nó, tiếng chồng gọi vợ đã có con: *Viết vào giấy dán lên trên cột, Hỏi mẹ mày: rằng dốt hay hay? TX.*

mẹ mìn *dt.* Người đàn-bà chuyên dụ-dỗ bắt con người ta đem bán: *Chắc bị mẹ mìn bắt rồi.*

mẹ nó *đdt.* Tiếng chồng gọi vợ đã có con khi nói ngay hay nói với người khác: *Năm canh nhức-nhối con la khóc, Sáu khắc mơ-màng mẹ nó kêu HL.*

mẹ non *dt.* *(lóng)*: Tiếng người đàn-bà gọi lấy đứa con gái nhỏ với ý rủa: *Đây! Mẹ non!*

mẹ nuôi *dt.* Người đàn-bà nuôi mình làm con.

mẹ ơi *đdt.* Tiếng con gọi mẹ: *Mẹ ơi vãi chài mau mau, Kẻo con cá lóc bên bàu nhảy qua* // *tht*: Tiếng la ghê sợ: *Mẹ ơi! thấy ghê quá.*

mẹ ruột X. Mẹ đẻ.

mẹ sanh *dt.* *(truyền)*: Nữ-thần đỡ-đầu mình khi mẹ mình sanh mình ra mà mình phải thờ cúng trọn đời: *Bà mẹ sanh của cô là bà La-Sát.*

mẹ trẻ *đdt. Clg.* Má bầy trẻ, tiếng chồng gọi vợ có con: *Tôi có vè trở, mẹ trẻ cho mấy*

con ăn cơm trước đi.

mẹ vợ dt. Vai người mẹ của vợ đối với người rể: *Mẹ vợ chàng rể.*

MÉC dt. Mách, cho kẻ trên trước của đương-sự biết việc làm-lỗi của đương-sự: *Méc Má, méc thầy.*

méc-moi dt. Tiếng hô to và kéo dài câu méc để đương-sự sợ: *Méc... moi... coi... thằng.., Cu... ăn... mót...*

méc-thót dt. Nh. Méc: *Tánh hay méc-thót; Méc-thót làm chi cho nó bị đòn tội-nghiệp!*

MEM dt. Nhai cơm đút trẻ: *Mem cơm.*

MEN dt. Đi cách xăng-xái, hăm-hở: *Từ và men lại; Men tới hỏi thăm* // *(R)* Đi dọc theo: *Men theo bờ sông.*

men-men dt. Đi lần tới cách xăng-xái: *Nghe la, và men-men lại.*

MEN dt. Chất gây ra rượu: *Hơi men, ma men* // *(R)* Meo, nồi mốc vì bị hầm hơi: *Gạo men, nổi men* // *(B)* Hơi-hám làm say mê: *Men rượu hương tình; Say men chiến-thắng* // Tên thứ bánh ngọt nướng, có đồ men cho bột xốp: *Bánh men.*

MEN dt. Lớp tráng ngoài cho láng, cho sạch: *Tráng men.*

men răng dt. Lớp trắng bọc ngoài xương răng cho chắc: *Ăn chua mau hư men răng.*

MEN-MÉT tt. Hơi mét: *Nước da men-mét.*

MÈN tht. Clg. Chèn, tiếng tỏ ngạc-nhiên.

mèn-đét tht. X. Chèn-đét.

mèn ơi tht. X. Chèn ơi.

MẺN tt. Mới nở, nhỏ li-ti: *Chí mẻn, rận mẻn, trứng mẻn.*

MÈN dt. Con gái: *Thị mèn.*

MÈNG tt. Tồi-tàn: *Cà-mèng.*

MEO dt. Bụi mốc: *Đóng meo, mốc-meo, nồi meo* // tt. Âm-ướt và nổi meo: *Cơm hầm cả meo.*

meo cau dt. Lớp phấn xanh ngoài da cây cau, được dùng trị rét.

MEO trt. Cheo-leo, sát ngoài bìa, gần rơi xuống: *Để meo, đứng meo, ngồi meo.*

MEO trt. Tiếng mèo kêu hoặc tiếng người gọi mèo.

MÈO dt. *(động)*: Thú nhỏ thuộc giống ăn thịt, lông mềm, râu trắng, cứng và cử-động được, vấu bén nhọn, mình nhẹ, leo giỏi, có tài bắt chuột: *Con mèo con mèo con meo, Ai dạy mày trèo mày chẳng dạy tao CD.* *(R)* Người tình, người đã hẹn ước lấy nhau nhưng chưa ra mặt: *Có mèo, liếc mèo, o mèo; Mèo mả gà đồng* // Loại chim ăn ban đêm có hai tai giảnh lên và mắt rất sáng: *Chim mèo.*

mèo chó dt. Clg. Mèo chuột và mèo mỡ, việc trai gái, nhân-tình: *Còn nhỏ mà mèo chó lộn-xộn.*

mèo chuột dt. X. Mèo chó.

mèo đàng dt. Clg. Mèo hoang, mèo không người nuôi: *Mèo đàng lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm gặp nàng xới khoai CD* // *(B)* X. Mèo đàng chó điếm.

mèo đàng chó điếm dt. Clg. Mèo mả gà đồng, tiếng gọi chung bọn trai gái bậy-bạ ngoài đường.

mèo gù dt. Nh. Mèo mun.

mèo mỡ dt. X. Mèo chó.

mèo mun dt. Con mèo lông đen: *Mèo mun, chó mực, gà ô.*

mèo mướp dt. Mèo lông mốc, vằn hơi đen.

mèo ngao dt. Nh. Mèo rừng // Con mèo kêu: *Chó sủa, mèo ngao.*

mèo quào dt. Nh. Mèo mướp // tt. Dơ dáy, nguệch-ngoạc: *Cái mặt mèo quào, tuồng chữ mèo quào.*

mèo rừng dt. Giống mèo ở rừng, to và dữ.

mèo tam-thể dt. Mèo lông ba màu: trắng, vàng và đen.

mèo vá dt. Mèo trắng vá đen hoặc ngược lại.

mèo Xiêm dt. Mèo lông trắng, chót chân và chót đuôi hơi sạm đen, mắt đục.

MÉO tt. Lệch, không tròn, không rập khuôn, sai với hình-dáng thông-thường: *Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo đậy sao cho vừa CD* // Sai, không đúng: *Bóp méo sự thật.*

méo mặt tt. Có cái mặt méo: *Cái anh méo mặt* // trt. Chua cay, đau-đớn: *Nó hại tôi một vố méo mặt.*

méo miệng tt. Có cái miệng méo: *Cái lọ méo miệng; Bà già méo miệng* // đt. Chành cái miệng ra: *Bị bóp cườm tay đau méo miệng.*

méo-mó tt. Rất méo: *Cái nón bị méo-mó hết.*

méo-xẹo trt. Méo lắm: *Khóc cái miệng méo-xẹo; vẽ vòng tròn méo-xẹo.*

MẸO dt. Mưu-chước vặt: *Mưu-mẹo, đố mẹo; Dùng mẹo để đánh lừa người* // Cách-thức có quy-định: *Mẹo tiếng Pháp.*

mẹo-luật dt. Quy-luật, luật-lệ: *Viết văn cho đúng mẹo-luật.*

mẹo-mực dt. Mưu-mô, thuật nhỏ mọn: *Có*

nhiều mẹo-mực hay.

MẸO *dt. Clg.* Mão, chữ thứ 4 trong 12 con giáp, được biểu-thị bằng con mèo : *Giờ mẹo (từ 5 tới 7 giờ sáng), tháng mẹo (tháng hai âm-lịch), năm và tuổi mẹo* (X. Ất-mão, Đinh-mão, Kỷ-mão, Tân-mão và Qui-mão).

mẹo đậu *dt. Clg.* Ất giáp, tình-tiết câu chuyện : *Có biết mẹo-đậu chi đâu!*

MÉP *dt.* Khoé miệng, nơi hai môi giáp nhau : *Nói chảy bọt mép; Để râu mép* // (B) a) Miệng : *Léo mép, bẻm mép. Mồm loa mép giải* // b) Cạnh, rìa : *Mép dao, dây mép, mỏng mép.*

mép cau *dt.* Hai cái chéo cổ buồng cau, bộ-phận ôm chặt thân cây : *Chích mép cau rồi bẻ quặt xuống.*

mép đường *dt. Clg.* Lộ-giới, phần đất trống dọc theo lộ cái, thuộc công-sản, dành cho việc công-ích.

mép tai *dt.* Kẽ hở giữa vành tai và đầu : *Giắt mép tai, cài mép tai.*

MẸP *trt. Clg.* Mẹp và bẹp, sát dưới mặt phẳng : *Nằm mẹp dưới đất; đè mẹp trên giường.*

mẹp sườn *trt.* Thẳng hai bên sườn (nói về trâu bò) : *Ăn no mẹp sườn.*

MÉT *tt.* Tái, xanh lợt (nhạt) : *Men-mét, tái-mét, xanh mét.*

mét chàng *tt.* Mét mà hơi vàng : *Cái mặt mét chàng.*

mét-mét *tt.* X. Men-mét.

mét ửng *tt. Nh.* Mét chằng.

mét xanh *tt.* Xanh tái, xanh giợt.

MÉT *dt. Clg.* Thước tây, đơn-vị đo bề dài (viết tắt là m.).

MẸT *dt.* Tráng, đồ đương bằng tre, vành cứng, hình tròn, đáy bằng, để bày hàng ra bán hoặc để bưng : *Buôn thúng bán mẹt* // Tên tưởng-tượng, gán cho người đàn-bà tầm-thường, nghèo-khó trong tiểu-thuyết, kịch v.v... : *Thị Mẹt.*

MẸT ƠI *tht.* X. Mẹ ơi và Mèn ơi.

MÊ *dt.* Tấm đậy rổ, thúng bằng cỏ bàng đương tròn : *Tấm mê* // (R) Đáy thúng đáy rổ cũ, bỏ vành, dùng như tấm mê : *Lành làm thúng, rách làm mê tng.* // Ván lót thuyền để ngồi : *Mê thuyền.*

MÊ *bt.* Say, mờ-mệt tâm-trí, hết biết gì : *Hôn-mê, ngủ mê, thuốc mê* // (R) Ham-thích thái quá : *Đam-mê, ham mê, mê ăn, mê cờ, mê chơi : Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con đĩ luông-tuồng bỏ em CD.*

mê-ám *dt. Clg.* Mê-muội, mờ tối tâm-trí, mất sự sáng-suốt.

mê ăn *dt.* Ham ăn, cứ gầm đầu ăn, chẳng kể chi cả : *Đồ mê ăn.*

mê-cuồng *tt.* Điên say, say-mê đến hết biết phải quấy.

mê dâm *dt.* Dâm-dật, quá ưa thích việc giao-cấu : *Tướng mặt mê dâm.*

mê-đồ *dt. Clg.* Mê-lộ, con đường lầm-lạc : *Mê-đồ khổ-hải.*

mê-hoặc *dt.* Gạt người tin nhảm : *Mê-hoặc lòng người.*

mê-hồn *dt.* Lung-lạc tinh-thần, làm cho người đê-mê tê-tái : *Sắc đẹp mê-hồn, khúc nhạc mê-hồn.*

mê-hồn-trận *dt.* Nơi bày-biện sẵn để dụ người vào mà bóc-lột, hại ngầm.

mê-ly *tt.* Khuất-khúc, quanh-co // Điên đầu, hết biết gì // *thth* : Đê-mê, say-sưa sung-sướng : *Khúc-nhạc mê-ly; thật mê-ly!*

mê-lộ *dt.* X. Mê-đồ.

mê-man *trt.* Hôn-mê, nhắm mắt chẳng biết chi cả : *Nằm mê-man trên giường* // *Clg.* Mê-mê, bề-bộn, bận trí : *Công việc mê-man.*

mê-mẩn *tt.* Say không tỉnh : *Lại càng mê-mẩn tinh-thần K.; Thiếp tôi mê-mẩn canh tàn, Chiêm-bao như thấy anh chàng ngồi bên CD* // Triết, chăm-chỉ, không thiết chi khác : *Ngồi xem mê-mẩn.*

mê-mê *tt. Clg.* Mê-man, bề-bộn, bận tâm-trí : *Công việc mê-mê.*

mê-mết *trt. Nh.* Mê-mẩn : *Coi mê-mết; Ngủ mê-mết.*

mê-mệt *trt.* Say mê mệt-trí : *Đi chơi thiệt cũng mê-mệt.*

mê-mộng *dt.* Giấc mộng về việc đam-mê : *Cái mê-mộng vợ đẹp tiền nhiều.*

mê-muội *dt.* X. Mê-ám.

mê ngủ *dt.* Say ngủ, đang ngủ mê // (B) Chìm-đắm trong cảnh tối-tăm, thấp kém mà không biết : *Một dân-tộc mê ngủ trong cảnh tôi-đòi.*

mê say *dt.* X. Say mê.

mê sảng *tt.* Mê và nói sảng : *Nóng quá nên mê sảng.*

mê-tân *dt.* Bến mê, chỗ làm người ta sai-lầm.

mê-tín *dt.* Tin nhảm, tin cách mê-quáng : *Mê-tín dị-đoan.*

mê-tơi *trt.* (lóng) : *Nh.* Mê-mẩn : *Thấy mê-tơi.*

mê-thất *tt.* Lạc mất // *dt.* (thể) Sự ngoắt-ngoéo của xương, ngỏ-ngách của ruột (*labyrinthe*).

mê-vông *dt. Nh.* Mê-hồn-trận.

MÊ *dt.* Đố.

mê-ngữ *dt.* Câu đố.

MỀ *dt.* Dạ-dày loài có cánh: *Ủp mề.*

mề gà *dt.* Dạ-dày con gà // *(R)* Bọc tiền giống mề gà // *(lóng)* Cái ức người ta: *Treo lên mề gà* (Trói hai cườm tay ra sau lưng rồi rút lên trần nhà).

MỀ-ĐAY *dt.* Huy-chương, vật thưởng công đã đeo trước ngực: *Có mề-đay nào không bề trái (médaille)* // X. Mền-đay.

MẾ *trt.* Trong lúc mê-sảng: *Đái mế, ỉa mế.*

MỂ *dt.* Rút ra, hút ra: *Mể mủ.*

MỄ *dt.* Cái giá kê ghế kê phản.

MỄ *dt.* Gạo: *Bạch-mễ, mộc-mễ, trần-mễ.*

mễ-cốc *dt.* Gạo và các loại hột dùng làm đồ ăn như bắp, đậu, mè...: *Sở Mễ-cốc.*

mễ-chúc *dt.* Cháo, cháo nấu bằng gạo.

mễ diêm *dt.* Gạo và muối // *(R)* Vật lặt-vặt.

mễ-khang *dt.* Cám.

mễ-lương *dt.* Gạo phát cho binh lính và quan hồi xưa.

mễ-phấn *dt.* Bột gạo.

mễ-túc *dt.* Gạo và bắp.

MỆ *đdt.* Tiếng gọi các ông Hoàng (con vua cháu chúa) do sự kiêng-cữ từ đời Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Hiền (vì Chúa sinh bao nhiêu con trai đều chết nên kiêng gọi « Đức Ông » phải gọi Mệ tức Mẹ nói trại).

MỆ-SÓC *đdt.* Tiếng gọi các tù-trưởng bộ-lạc dân-tộc thiểu-số.

MẾCH *trt. Clg.* Mích, chinh, sai-lệch: *Xếch-mếch.*

mếch bụng *trt.* X. Mếch lòng.

mếch lòng *trt. Clg.* Mích lòng hay mất lòng, chinh lòng, không vừa lòng: *Làm mếch lòng anh-em.*

MẾCH-MÁC *trt* Lếch-thếch, xốc-xếch, cách ăn-mặc lôi-thôi: *Ăn-mặc mếch-mác.*

MÊM SỐI *trt.* Cũng một thứ, giống nhau: *Cái nầy mêm sối cái kia (même chose).*

MỀM *tt.* Tính-chất những vật không cứng, bóp thì xẹp, nhận thì lún: *Đất mềm, gối mềm; Chân yếu tay mềm; Lạt mềm buộc chặt tng* // Yếu, dễ uốn-nắn, dễ sai-khiến: *Mềm nắn, rắn buông tng.*

mềm dẻo *tt.* Mềm và dẻo // *(B)* Khôn-khéo, biết tùy-thời: *Chánh-sách mềm dẻo.*

mềm dịu *t.*. Mềm và dịu // *(B)* Khôn-khéo, dịu-ngọt: *Phải mềm-dịu với nó, nó mới chịu ở.*

mềm yếu *tt.* Mềm và yếu // *(B)* Yếu-ớt, hay nhịn, hay nhường bước, chịu sút kém: *Người chồng mềm yếu, ông chủ mềm yếu.*

mềm lòng *tt.* Nhẹ dạ, hay tin nghe, hay xiêu lòng trước tình-cảm: *Người mềm lòng không cương-quyết.*

mềm lũn *tt.* X. Mềm nhũn.

mềm lụn *tt. Nh.* Mềm nhũn.

mềm-mại *tt. (đ)*: Dịu-dàng: *Tướng đi mềm-mại* // *trt.* Dịu-ngọt: *Ăn nói mềm-mại.*

mềm mềm *tt.* Hơi mềm.

mềm-mỏng *bt.* Vui-vẻ, khiêm-nhường: *Tánh người mềm-mỏng, ăn nói mềm-mỏng; Mềm-mỏng dễ thương.*

mềm nhũn *tt. Clg.* Mềm lũn hay mềm rũn, rất mềm.

mềm rục *tt.* Mềm lắm, gần rã ra: *Thịt nấu mềm rục.*

mềm rũn *tt.* X. Mềm nhũn.

mềm xương *tt.* Có xương mềm, nhai được: *Cá khoai mềm xương* // *trt.* Giập xương, nhừ-tử (lời hăm): *Đánh mềm xương.*

MÊN *tt. Clg.* Miên, thuộc đất Cao-mên (X. Cam-bốt PH. III): *Người Mên, đất mên, gà mên.*

mên-mọi *dt.* Tiếng gọi người cách khi-dể: *Đồ mên-mọi.*

MÊN *trt.* Giả, giả-dối: *Mên quá; chơi mên, làm đồ xi-mên.*

MỀN *dt. Clg.* Chăn, vật đắp cho ấm: *Đắp mền, Mùng mền chiếu gối* // *tt.* Gấp ba lần: *Áo mền (ba lớp), ông Tú mền (đỗ ba lần tú-tài xưa).*

mền đôi *dt.* Mền rộng hai người đắp.

mền gối *dt.* Mền và gối // *(R)* Các vật dùng trên giường ngủ: *Ngủ dậy, phải xếp mền gối lại cho vén-khéo.*

mền hai da *dt.* Mền dày, mỗi bên một màu khác nhau.

MẾN *dt.* Chuộng, ưa, thích, tình-cảm khiến mình thương-yêu, muốn gần-gũi một bên luôn: *Mến cảnh, mến người.*

mến-chuộng *dt.* Ưa thích, có nhiều cảm-tình: *Mến-chuộng người có tài.*

mến đức *dt.* Ưa thích sự hiền-đức người nào: *Mến đức người hiền.*

mến-yêu *dt.* X. Yêu-mến.

mến-phục *dt.* Mến và phục, yêu và kính-nể: *Mến-phục người đứng-đắn.*

mến tài *dt.* Mến cái tài-năng người nào: *Vì mến tài mới dùng vạ.*

mến tay mến chơn *dt.* Ưa chuộng, muốn gần-gũi nhau luôn: *Ở lâu, mến tay mến chơn.*

mến thương *dt. Clg.* Thương mến, vừa mến vừa đặt tình thương vào người nào: *Mến*

thương người có mết-na.

mến vì *đt.* Mến và vì-nể: *Ăn ở đàng-hoàng thì được mến vì.*

MÊNH *tt. Cg.* Minh, rộng lớn.

mênh-mang *tt.* Mịt-mờ vì quá rộng: *Trông với trời bể mênh-mang.*

mênh-mông *tt.* Rộng-rãi, không thấy bờ-bến: *Bạc mênh-mông biển, cầu toan bốc, Xanh mịt-mù trời, thước rắp đo TTT.*

MỆNH *dt.* X. Mạng.

MẾT *đt. (lóng)*: Yêu say-đắm (do mê-mết nói tắt): *Nó mết con đó rồi!*

MẾT *đt. (lóng)*: Tra vô, mặc vào: *Mết bộ đồ đó vô thì le gắt (mettre).*

MẾT-TINH *dt.* Cuộc hội-họp giữa trời có người diễn-thuyết về một vấn-đề chánh-trị hay xã-hội và cuối-cùng, lập bản kiến-nghị: *Họp mết-tinh; tổ-chức mết-tinh (meeting).*

MỆT *tt.* Thở nhanh và mạnh vì ra sức nhiều hoặc bệnh trở nặng: *Chạy mệt, đi mệt, làm mệt, nghỉ mệt; Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay CD* ‖ *(R)* Lo-lắng nhiều, uể-oải tinh-thần: *Mệt trí* ‖ Có việc đáng lo, phải hao-tốn nhiều: *Theo vụ kiện nầy mệt đa; Việc nầy mệt chớ không phải chơi đâu.*

mệt đừ *tt.* Mệt đến đừ-đẫn người: *Làm suốt ngày, mệt đừ.*

mệt lả *tt. Cg.* Mệt lử hay mệt lừ, quá mệt, phờ cả người ra.

mệt lừ *tt.* X. Mệt lả.

mệt lừ-lừ *tt.* Mệt quá, mệt nhiều lắm: *Chạy xong vụ đó, mệt lừ-lừ.*

mệt lử *tt.* X. Mệt lả.

mệt-mỏi *tt.* Mệt và mỏi gân cốt: *Lớn tuổi mà làm việc nặng thường mệt-mỏi* ‖ *(R)* Uể-oải, chán-nản: *Công việc kéo dài, ai nấy đều mệt-mỏi*

mệt-ngất *tt.* Mệt thở không kịp; mệt đến xỉu.

mệt-nhoài *tt. Nh.* Mệt-mỏi.

mệt-nhọc *tt. (đ)*: *Nh.* Mệt: *Làm một chút mà mệt-nhọc gì!*

mệt nhừ *tt. Nh.* Mệt đừ.

mệt óc *tt. Cg.* Mệt trí, mệt trí óc vì quá suy-nghĩ, lo-lắng: *Lo chi cho mệt óc.*

mệt sức *tt* Mệt vì dùng sức quá nhiều.

mệt toát-xì-cấu *tt. (lóng)*: *Nh.* Mệt-mỏi, mệt-nhoài.

mệt trí *tt. Nh.* Mệt óc.

mệt xác Mệt cái thân xác, tiếng nói khi giận: *Lo chi cho mệt xác.*

mệt-xoai *tt. Nh.* Mệt-mỏi.

mệt xoai-xoải *tt. Nh.* Mệt-mỏi.

MẾU *đt.* Chàn hai khoé miệng xuống toan khóc: *Dở khóc, dở mếu.*

mếu-máo *trt.* Bệu-bạo, cách khóc van-lơn: *Khóc mếu-máo xin tha.*

MỂU *tt.* Mởu, rất ngon: *Non mểu.*

mểu ngọn *tt.* Có cái ngọn rất non: *Mưa xuống, rau mểu ngọn.*

MI *đdt.* Mày, tiếng gọi ngang vai kẻ trước mặt: *Mày tao mi tớ; Ông khi mi, mi khi khác.*

MI *dt.* Chang-mày, hàng lông trên con mắt và dưới trán: *Tu-mi; mi thanh mục tú; thần bạch-mi.*

MI *dt.* Mí, hai miếng da trên và dưới con mắt, dùng để nhắm mở: *Mi sưng húp.*

MI-CA *dt.* Loại đá trong cứng, được dùng chế-tạo đồ dùng thế cho kiếng (thuỷ-tinh) *(mica).*

MI-XA *dt.* Lễ dâng thánh-thể Chúa Giê-su để cứu-rỗi loài người *(messe).*

MÌ *dt.* X. Lúa mì ‖ Tên những thức ăn làm với bột lúa mì: *Bánh mì, bột mì* ‖ Thức ăn làm với bột mì cán mỏng rồi xắt thành sợi dài: *Ăn mì, hảo mì, gõ mì, tiệm mì.*

mì căn *dt.* Cục bột mì luộc chín như trái chuối sứ, dùng nấu các thức ăn chay.

mì chi *Cg.* Mì xoạ, thứ mì mành sợi, trắng mốc, thường nấu với thịt nạc và lòng heo cho người bịnh ăn.

mì kỳ *dt. Nh.* Mì lớn.

mì khô *dt.* Mì không chế nước lèo: *Nấu hai vắt mì khô.*

mì lớn *dt.* Mì mỏng và to sợi: *Một vắt mì lớn.*

mì nấu *dt.* Mì luộc giòn ăn với nước lèo.

mì nước *dt.* Mì luộc xong để nước lèo vô: *Một tô mì nước.*

mì nhỏ *dt.* Mì nhỏ sợi: *Nấu hai vắt mì nhỏ.*

mì nhật-bổn *dt.* Mì có sẵn thịt và gia-vị cùng cán chung với bột; khi ăn, thả vô nước sôi cho chín; nước sôi trở thành nước lèo.

mì thánh *dt. Cg.* Hoành-thánh, thịt heo bằm nát gói trong miếng bột mì cán mỏng luộc chín ăn ở nước lèo.

mì vàng *dt.* Mì sợi tròn màu vàng: *Bún mì vàng; Mì vàng nấu đường.*

mì vắt *dt.* Mì cắt xong, cuốn thành vắt bằng nắm tay.

mì xào *dt.* Thức ăn bằng mì xào với tôm, cua, thịt heo và cải: *Một đĩa mì xào.*

mì xoạ *dt.* X. Mì chi.

MÌ *dt. (thực)*: X. Khoai mì: *Trồng một đám mì; nhổ mì: bánh phồng mì.*

MÌ-TINH *dt. (thực)*: Loại cỏ mọc thành bụi, lá tròn dài, gân song-song, màu xanh có bớt trắng, hoa chùm trắng, hột đỏ, cơm vàng, củ dài có vảy, luộc ăn hoặc xay thành bột, có lối 90 % tinh-bột; 0,50 % đạm *(Schumannianthus dichotomus)*.

MÍ *dt. Clg.* Mi, hai miếng da mềm đóng mở và nhắm mắt: *Mí trên, mí dưới* // *(R)* Bìa, cạnh, phần meo dọc theo bìa vật mặt phẳng: *Mí khăn, mí thiếc; Ép mí, cuốn mí.*

mí lót *tt.* X. Mắt mí lót.

mí-viêm *dt.* Bịnh sưng mí mắt *(blépharite)*

MÌ *tt.* X. Mỹ.

MỊ *dt. Clv.* Mỵ, Nịnh-hót: *Dua mị; thằng này mị lắm mà!* // *tt.* Đẹp: *Kiều-mị, thiên kiều bá mị.*

mị-dân *dt.* Nịnh dân, chiều ý dân cách vô-lý: *Chính-sách mị-dân.*

mị-dược *dt.*, Thuốc kích-thích dâm-dục.

mị-đạo *dt.* Cách nịnh-hót hay mê-hoặc người.

mị-khách *dt.* Vồn-vã với khách.

mị-mộng *tt.* Dối-trá: *Chuyện mị-mộng.*

mị-nhân *dt.* Dụ-dỗ, rù-quến người.

MIA *dt.* Cây tiêu bằng gỗ dựng đứng ở xa để nhắm đo đất, đo đường *(mire)*.

mia thường *dt.* Mia thụt lên xuống được *(mire voyante)*.

mia khắc *dt. Clg.* Mia có chia độ, mia có khắc phân-độ để nhắm đặng tính luôn khi đo *(mire parlante)*.

MÍA *dt. (thực)*: *Clg.* Cam-giá, loại cỏ cao từ 2 tới 6 m., thân trơn vỏ cứng, có đốt dài từ 10 tới 20 cm, lá dài nhám, gân chánh trắng, lá mọc hai hàng tại mỗi mắt có bẹ ôm thân, chùm tụ-tán (cờ) ở đọt có nhiều lông mịn; thân mía có nước ngọt, dùng nấu đường hay ăn sống: *Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi* *(Saccharum officinarum)*.

mía báp *dt.* Thứ mía nhỏ cây mà cứng, nước có nhiều đường.

mía bầu *Clg.* Côn-lôn-giá hay mía mưng, thứ mía cây mềm, dùng ăn sống.

mía cò-ke *dt.* Thứ mía đỏ cây mà cứng.

mía de *dt. Nh.* Mía báp.

mía đỏ *dt. Clg.* Mía lý, thứ mía vỏ đỏ, nước ngọt, dùng nấu đường.

mía đường *dt.* Các thứ mía ép lấy nước nấu đường, thường cây cứng.

mía gò cát *dt.* Thứ mía to cây, vàng vỏ, mềm, nhiều nước, lạt.

mía ghim *dt.* Mía róc vỏ rồi cắt thành khúc ngắn ghim trong cây tre chẻ nhỏ để bán ăn liền.

mía gián *dt.* Thứ mía vỏ trắng đỏ xen lộn.

mía hấp *dt.* Cây mía róc vỏ rồi hấp, nước ngọt thanh.

mía la-oa *(Java) dt.* Thứ mía đường, giống ở Java, thường trồng ở đất giồng và để nấu đường tán (giống cái móng bò).

mía lau *dt. Clg.* Địch-giá, thứ mía cây ốm và trắng, trồng đất gò, dùng nấu nước với nhiều món khác để uống mát và cũng để nấu đường phổi: *Mẹ già như chuối ba hương, Như xôi nếp ngọt, như đường mía lau CD.*

mía lý *dt.* X. Mía đỏ.

mía mây *dt.* Thứ mía trắng mốc, dài cây nhiều nước.

mía mưng *dt.* X. Mía bầu.

mía nước *dt.* Thứ mía có nhiều nước, thường là mía vàng, dùng ép lấy nước uống.

mía rượu *dt.* Cây mía nứt đường dài bị gió lọt vô, hôi mùi rượu.

mía sâu *dt.* Cây mía có sâu hoặc ổ kiến: *Mía sâu có đốt...*

mía sơn-địu *dt.* Thứ mía to mà cao, vỏ có vết hoặc đỏ tươi, mềm và ngọt, thường được ăn sống.

mía tây *dt.* Thứ mía đỏ bầm, nhỏ cây.

mía vàng *dt.* Mía cây mập, vỏ vàng, mềm, nhiều nước, dùng ăn sống.

mía voi *dt.* Mía thật to, da mốc và nhặt mắt, nước lạt.

MỈA *trt.* Cách cạnh khoé, chế-nhạo, nửa chơi nửa thật với ý khi-dể: *Cười mỉa, nói mỉa.*

mỉa-mai *bt. Nh.* Mỉa: *Nói mỉa-mai; đừng mỉa-mai tôi chớ!* // *trt.* Mang-máng, hơi giống: *Con oanh học nói trên cành mỉa-mai K; Mường-tượng rồng đua nơi biển thẳm, Mỉa-mai cù dậy dưới sông sâu.*

MÍCH *trt.* X. Mếch.

MÍCH *tt.* Mẻ, sứt, bể rời ra một miếng nhỏ: *Chén mích.*

MỊCH *dt.* Tìm kiếm: *Sưu-mịch, tầm-mịch.*

mịch cú *dt.* Tìm ý làm thơ.

mịch lộ *dt.* Tìm đường đi.

mịch-phỏng *dt.* Hỏi thăm để tìm cho ra.

mịch thực *dt.* Kiếm ăn.

MÍM *dt.* Bậm chặt môi lại: *Mím môi; mủm-mỉm.*

MỈM *trt. Clg.* Mỉn, hơi hé môi để cười: *Cười mỉm.*

mỉm cười *dt. Clg.* Mỉn cười, nhích môi cười, không ra tiếng.

mỉm miệng *dt. Nh.* Mỉm cười.

MIN *đdt.* Ta, tiếng tự-xưng với kẻ ngang hàng hay dưới tay: *Min đây chẳng phải*

các thầy LVT.

MIN *dt. (động)*: Loại bò rừng, vai nở to, đít thon: *Sừng min.*

MÌN *dt.* Kẻ dụ-dỗ người đem bán: *Bố mìn, mẹ mìn.*

MÌN *dt.* Chất nổ mạnh dùng bắn đá hay làm vỏ-khí giết người: *Cắt mìn, chôn mìn, giật mìn (mine).*

MỈN *trt.* X. Mỉm.

MỊN *tt.* Mềm nhũn, nhỏ sợi, mướt: *Hàng mịn, lông mịn, trắng mịn.*

mịn-màng *tt.* Thịt mịn: *Nước da mịn-màng.*

MINH *tt.* Sáng-sủa, tỏ rạng: *Bình-minh* // Sáng-suốt, rõ-ràng, ngay-thẳng (thuộc trí-tuệ): *Anh-minh, công-minh, phân-minh, phát-minh, thanh-minh, thông-minh: Xin chàng quân-tử xét cho minh HXH.*

minh-bạch *trt.* Rõ-ràng, đâu ra đấy: *Trên trăng dưới nước thề-nguyền, Khứ-lai minh-bạch trọn niềm thuỷ-chung CD.*

minh-biện *đt.* Bày-giải rõ-ràng: *Việc đã rõ như ban ngày, không cần minh-biện.*

minh-chánh (chính) *tt.* Quang-minh chánh-đại, rõ-ràng ngay-thẳng: *Thái-độ minh-chánh.*

minh-châu *dt.* Hột ngọc sáng.

minh-chủ *dt. Clg.* Minh-quân, vì vua sáng-suốt.

minh-chứng *đt.* Chứng-tỏ chắc-chắn: *Lời nói ấy đã minh-chứng được việc làm* // Bằng-chứng đích-xác: *Cần có minh-chứng đàng-hoàng mới buộc tội đặng.*

minh-đạo *dt.* Hiểu thấu đạo-lý.

minh-đạt *dt.* Thông-suốt đến nơi.

minh-đoán *dt.* Phán-đoán rõ-ràng: *Xin nhờ lượng trên minh-đoán.*

minh-đức *dt.* Đức-hạnh tỏ rõ.

minh-đường *dt.* Điện vua dùng nơi họp bàn việc lễ-nghĩa trong nước // Chỗ trũng hoặc ao, giếng trước mồ-mả.

minh-giải *đt.* Cắt-nghĩa rõ-ràng.

minh-hiển *tt.* Rõ-ràng, tỏ rõ.

minh lãng *đt.* Nghe rõ // *tt.* Sáng-suốt.

minh-liễu *đt.* Hiểu rõ // *tt.* Rõ-ràng.

minh-lương *dt.* Minh-quân lương-tể, vua sáng tôi hiền.

minh-mẫn *tt.* Sáng-suốt lanh-lợi: *Khối óc minh-mẫn, đứa nhỏ minh-mẫn.*

minh-mục *dt.* Cặp mắt sáng.

minh-niên *dt.* Sang năm, năm tới, năm sau.

minh-nguyệt *dt.* Trăng tỏ: *Thanh-phong, minh-nguyệt.*

minh-nhựt *trt.* Mai, ngày mai.

minh-nghĩa *đt.* Hiểu rõ nghĩa lý: *Tra cho minh-nghĩa* // *Nh.* Minh-đạo.

minh-oan *dt.* Bày tỏ sự oan-ức: *Viết đơn minh-oan.*

minh-quang *tt.* Sáng-sủa.

minh-quân *dt.* Vì vua sáng-suốt: *Minh-quân lương-tể tao-phùng dị.*

minh-quyết *đt. (Pháp)*: Quyết-định cách rõ-ràng, sáng-suốt: *Xin Toà minh-quyết.*

minh-sát *dt. Clg.* Minh xét, xét-nét cách sáng-suốt rõ-ràng.

minh-tinh *dt.* Vì sao sáng // *(B)* Người sáng chói, nổi bật: *Minh-tinh màn bạc.*

minh-thẩm *dt.* Xử đoán sáng-suốt công-bình: *Nhờ Toà minh-thẩm.*

minh-thị *trt. (Pháp)*: Cách rõ-rệt, dễ hiểu: *Luật gia-đình đã minh-thị quy-định các vấn-đề giá-thú, tử-hệ, thân-quyền.*

minh-thức *dt.* Thông-thái, hiểu biết tường-tận.

minh-triết *dt.* Người sáng-suốt, hiểu thấu rành-mạch việc đời, việc người: *Minh-triết bảo-thân.*

minh xét *dt.* X. Minh-sát.

minh-xương *tt.* Rõ-ràng.

MINH *dt.* Tên một triều-đại bên Tàu, sau nhà Nguyên, trước nhà Thanh; ngang với cuối nhà Trần và đầu nhà Lê bên Việt-nam Xt. PH. III.

minh-hương *dt.* Quê-hương người nhà Minh // *thth*: Người Tàu sang ở Việt-nam từ năm Mậu-dần (1678) Xt PH. III: *Người Minh-hương; Minh-hương Gia-thạnh.*

MINH *dt.* Thề-thốt, ước-hẹn: *Thệ hải minh sơn; Đồng-minh, liên-minh.*

minh-chủ *dt.* Người được cử cầm đầu một cuộc khởi-nghĩa.

minh-hữu *dt.* Bạn thề-nguyền.

minh-lực *dt.* Lực-lượng đồng-minh.

minh-thệ *dt.* Minh-sơn thệ-hải nói tắt, thề-bồi ăn ở cùng nhau, làm bạn cùng nhau đời-đời: *Nặng lời minh-thệ.*

minh-thủ *dt. Nh.* Minh-chủ.

minh-ước *dt.* Lời giao-kết, điều-ước ký-kết binh-vực lẫn nhau: *Minh-ước Bắc Đại-tây-dương.*

MINH *tt.* Tối-tăm, sâu kín: *U-minh.*

minh-báo *dt. (truyền)*: Quả-báo, báo-ứng tự-nhiên.

minh-dương *dt.* Bóng tối và ánh sáng // *(B)* Cõi chết và cõi sống: *Minh-dương đôi ngả.*

minh-khí *dt.* Đồ mã cho người chết dùng.

minh-minh *tt.* Mờ-mịt, tối-tăm: *U-u minh-minh.*

minh-mông *tt.* X. Mênh-mông.
minh-muội *tt.* Mờ tối, không rõ.
minh-tưởng *đt.* Nghĩ thầm, tưởng-tượng.
minh-vương *dt.* (truyền): *Clg.* Diêm-vương, vua âm-phủ.
MINH *đt.* Kêu lên: *Hoà minh*, // *dt*: Tiếng kêu: *Kê-minh, khuyển-minh.*
minh-cầm *dt.* Loài chim biết hót.
minh-oan *đt.* Kêu oan: *Bà Bùi-hữu-Nghĩa lặn-lội ra Huế gióng trống Tam-toà minh-oan cho chồng Xt.* Gái ngoan kêu oan cho chồng PH. II.
minh-quản *dt.* Hai ống nhỏ dưới khí-quản loài chim.
MINH *đt.* Ghi vào, khắc vào // Bài văn khắc vào đá, vào gỗ để ghi công-đức một người nào: *Bài minh.*
minh-cảm *đt.* Cảm-kích và ghi nhớ luôn-luôn.
minh-sanh (sinh): *dt.* X. Minh-tinh.
minh-khắc Ghi nhớ như khắc vào lòng.
minh tâm *đt.* Ghi vào dạ, quyết nhớ đời đời.
minh-tinh *dt. Clg.* Minh-sinh, minh-sanh hay Triệu, tấm lụa dài ghi theo hàng đứng tên tuổi, nơi sinh và nơi chết của người chết để treo lên cho người ta biết: *Minh-tinh chín chữ lòng son tạc NĐC Xt.* Đại-Nam hải-ngoại.... PH. II.
MINH-LINH *dt.* Con nhện // (R) Con nuôi: *Nuôi làm minh-linh.*
MÌNH *dt.* Thân mình: *Bể mình, đau mình, Giật mình, ê mình, rửa mình; Áo mặc trong mình sao để gió bay? CD* // (R) Tấm thân, con người: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha K.* // (B) a) Ta, bản-thân: *Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong K* // b) Chúng ta, nói bọn có mình trong ấy: *Bọn mình, chúng mình, tụi mình; Chúng kéo tới đánh mình, không lẽ mình đứng như vậy mà nhịn sao* // *đdt.* Tiếng vợ chồng gọi nhau: *Mình về mình nhớ ta chăng? Ta về ta nhớ hàm răng mình cười CD* // c) Nơi kín của đàn-bà: *Cửa mình, dơ mình* // d) Thân cây: *Chuối thuộc loại mình nước.*
mình cát *dt.* Một hàng lấm-tấm những mụt nhỏ: *Hàng mình cát.*
mình dây *dt.* Thân hình cao, mỏng, có bề ngang và gân-guốc: *Anh đó mình dây chớ không phải ốm (gầy).*
mình đoạn *dt.* Thứ hàng vóc, mỗi xấp một hay hai áo: *Hàng mình đoạn.*
mình đồng *dt.* Da thịt săn cứng, chém không đứt: *Mình đồng gan sắt.*
mình ên *trt.* Lẻ-loi chỉ có một mình: *Va tới mình ên.*

mình-mẩy *dt.* Cái mình, từ vai tới mông: *Mình-mẩy lấm-lem.*
mình không *trt.* Không có chi cả trong mình: *Đi mình không.*
mình nước *dt.* Thân cây thuộc loại mềm, có nhiều nước: *Chuối thuộc loại mình nước.*
mình mẹ *dt.* Thân cây mẹ (những cây có rễ thành con như chuối, bạc-hà, v.v...): *Xắn khỏi mình mẹ.*
mình ngựa *dt.* Bề dài con ngựa: *Thua hai mình ngựa.*
mình trần *trt.* Ở trần, không mặc áo: *Để mình trần như vậy mà đi đâu?*
mình trừu *dt.* Một hàng mịn và nhuyễn: *Mình trừu chỉ đánh.*
mình vàng *dt.* Thân-thể người cao quý, đàn-bà đẹp: *Vóc ngọc mình vàng.*
mình vóc *dt.* Thân-thể: *Mình vóc, tóc da.*
mình xe *dt.* Bề dài chiếc xe đạp: *Thua một mình xe.*
MÍT *dt.* (thực): *Clg.* Ba-la-mật, sách thuốc gọi Năng-gia-kiết, loại cây to gỗ vàng, lá đơn láng, rậm, phát-hoa gọi dái, đực cái riêng, trái to tròn dài, vỏ có nhiều gai; có nhiều múi và xơ, mỗi múi có hột cứng trong một bọc cứng giòn, cơm ngọt, thơm, nhiều mắt, bột hút nhiều bột có tính ích-khí, giải phiền; lõi cây có tính làm trụy-thai (*Artocarpus heterophyllus*).
mít dai *dt.* X. Mít ráo.
mít dừa *dt.* Thứ mít múi trắng.
mít hầm *dt.* Trái mít vừa già được luộc và đậy hầm cho mềm để làm thức ăn cơm.
mít ma vọc *dt.* Trái mít có nhiều dấu đen ngoài vỏ.
mít mật *dt.* X. Mít ướt.
mít nài *dt.* Loại cây cao đến 20 m, gỗ cây chôn dưới đất không mục, lá cứng giòn, gân nổi ở bề trái, trái nhỏ tròn, nhám, dính chùm (*artocarpus asperuta*).
mít nghệ *dt.* Thứ mít to trái, múi to, vàng, bở.
mít quảng nhãn *dt.* Thứ mít múi mỏng, hột to.
mít ráo *dt. Clg.* Mít dai, loại mít trái to, múi to, cơm dày, giòn, thơm ngon.
mít tố-nữ *dt.* Loại mít trái nhỏ, gai mềm, múi tròn nhiều mật và thịt thơm ngon.
mít ướt *dt. Clg.* Mít mật, loại mít giống mít ráo, nhưng múi nhão mềm, luôn-luôn tươm mật // *tt.* Nhẹ cảm, hay khóc: *Con nhỏ đó mít ướt lắm.*
MÍT *tt.* Kín-đáo: *Kín-mít* // Ngu-tối, không biết gì: *Tịt-mít.*
mít-đặc *dt.* Dốt đặc: không hiểu chi ráo: *Việc đó tôi mít-đặc; mít-đặc mà cũng làm*

như hay chờ.

MỊT tt. Tối om : *Mù-mịt, tối mịt.*

mịt-mịt trt. Tăm-tăm mù-mù, không thấy chi cả trong một khoảng rộng lớn : *Ngọn cờ giáo xem in rừng-rậm, Bóng lau cao mịt-mịt trời xanh* Tiền Xích-bích.

mịt-mờ dt. tt. *Clg.* Mờ-mịt, mờ, bị một lớp sương dày hay khói dày che khuất không thấy : *Mịt-mờ khói toả lửa hương, Không ai tin thấu cho tường dạ em CD.*

mịt-mù *Clg.* Mịt-mùng hay mù-mịt, thăm-thẳm, không thấy chi cả : *Bạc mệnh - mông hiểu, cầu toan bắc, Xanh mịt-mù trời, thước rắp đo TTT.*

mịt-mùng trt. X. Mịt-mù.

MÍU dt. *Clg.* mèo, con mèo : *Ai biết mèo nào, sợ míu nào? VD.*

MIÊN dt. Xơ bông // tt. Yếu, mềm : *Miên-lực* // trt. Dài ra : *Liên-miên, triền-miên.*

miên-bạc tt. Mỏng-manh, mỏng-mảnh.

miên-diên tt. Dai-dẳng, dài dằng-dẵng.

miên-dương dt. Con cừu (trừu).

miên-lực dt. Tài sức mong-manh.

miên-man trt. Bề-bộn : *Công việc miên-man* // Dai-dẳng, kéo dài : *Miên-man ngày này qua ngày khác.*

miên-miên trt. Nh. Miên-man.

miên-trường trt. Lâu dài, đời-đời : *Phước lộc miên-trường.*

miên-viễn trt. Kéo dài mãi, không dứt : *Chúc vợ chồng ăn ở nhau cho miên-viễn.*

MIÊN dt. Ngủ : *Cô-miên, thất-miên.*

miên-bịnh dt. Bịnh ngủ, cứ buồn ngủ luôn (*hypnosie*).

miên-du dt. Đi đứng như thường nhưng vẫn ngủ, một chứng bịnh (*somnambulisme*).

miên-dược dt. Thuốc ngủ.

miên-học dt. Môn học về giấc ngủ (*hypnologie*).

miên-sàng dt. Giường, ván, nơi nằm ngủ.

MIÊN tt. X. Mên : *Người Miên, xứ Miên.*

MIỀN dt. Vùng, phía : *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dạo miền sơn thuỷ bể bồng thái-bình CD.*

miền dưới dt. Các đảo và quần-đảo ở phía Nam nước Việt-nam, thường chỉ và *Indonésie : Trái dâu miền dưới.*

miền ngoài dt. Nh. Đàng ngoài.

miền trên dt. Vùng cao-nguyên, chỗ đất cao gần núi rừng.

miền trong dt. Nh. Đàng trong.

MIỄN tt. (*lóng*) : Chết : *Gần miễn ; miễn rồi.*

MIẾN dt. *Clg.* Bún tàu, bún khô nhỏ sợi bằng bột đậu xanh.

miến gà dt. Canh miến với thịt gà xé ra.

MIỆN dt. Viền, bọc dài theo mép : *Miện ảnh, miện chiếu.*

MIỄN trt. Gắng sức, khuyến-khích : *Khuyến-miễn* // Cốt, tiếng so-sánh đã chọn cái chánh : *Mỡ chia đùa có sợ đòn, Miễn là lấy được chồng giòn thì thôi CD.*

miễn-cưỡng tt. Gượng-gạo, buộc lòng lắm : *Ăn cách miễn-cưỡng.*

miễn-hồ trt. Quý-hồ, cốt sao : *Giàu nghèo không nài, miễn-hồ có cơm ngày ba bữa là được.*

miễn-lệ dt. Khuyến-khích, dùng lời khen để đôn-đốc.

miễn lực dt. Gắng sức.

miễn sao trt. Cốt sao cho : *Ở đời ba bảy đường chồng, Miễn sao chọn được một lòng là hơn CD.*

MIỄN dt. Cất đi, tha cho khỏi : *Bãi-miễn, bất-miễn, xá-miễn ; lần này được miễn.*

miễn-cước tt. Khỏi trả tiền gởi : *Món này miễn-cước (franchise).*

miễn-cứu tt. (*Pháp*) : Khỏi cứu xét nữa, được tha, tình-trạng một phạm-nhân được tha bổng.

miễn-chấp dt. *Clg.* Miễn-thứ, tha-thứ, không chấp-nhứt : *Xin ông miễn-chấp.*

miễn-chức dt. *Clg.* Giải chức hay bãi chức, lột chức-phận, không cho làm việc nhà nước nữa.

miễn dịch tt. Khỏi đi lính khi đúng tuổi : *Nhờ bịnh-hoạn nên được miễn-dịch* // Khỏi làm công-tác (sưu hay xâu) : *Ở làng, thường trên 55 tuổi được miễn - dịch* // X. Miễn-nhiễm.

miễn-trừ tt. Khỏi bị bắt-buộc theo lệ (nhờ đủ điều-kiện được miễn).

miễn-lễ dt. Xá cho khỏi lạy : *Ta miễn-lễ cho đó.*

miễn lính tt. *Clg.* Miễn-dịch, khỏi đi lính : *Nhờ có tật nên được miễn lính.*

miễn-nghị dt. X. Miễn-tố.

miễn-nhiễm tt. *Clg.* Miễn-dịch, khỏi bị lây bịnh, trạng-thái sinh-lý một cơ-thể còn sống không mắc bịnh nếu cơ-thể này đã bị một loại vi-trùng gây bịnh xâm-nhập vào trước rồi : *Một người đã mắc bịnh đậu mùa hoặc đã trồng-trái hằng năm sẽ miễn-nhiễm bịnh ấy* (*immunité*).

miễn-phí tt. Khỏi trả tiền theo lệ : *Đi xe miễn-phí ; kiện miễn-phí.*

miễn-sai tt. Khỏi việc sưu-dịch.

miễn-tang tt. *Clg.* Mãn tang, hết để tang.

miễn-tố *tt. (Pháp)* : *Clg.* Miễn-nghị, khỏi bị đưa ra toà sau khi Dự-thẩm điều-tra kỹ-lưỡng, thấy bị-cáo quả vô-tội, nên xếp cất hồ-sơ.

miễn-tội *đt.* Tha tội.

miễn-tử *đt.* Tha tội chết.

miễn-thuế *tt.* Khỏi đóng thuế : *Đồ miễn-thuế.*

miễn-trách *đt.* Bỏ qua, không trách-cứ.

miễn-trưng *tt. Nh.* Miễn-thuế.

MIỆN *dt.* Mão đội lúc hành-lễ : *Gia-miện, mũ-miện, quan-miện, triều-miện.*

MIẾNG *trt.* Ngay thẳng, công-bình : *Chí-miếng, chống-miếng ; Nói cho miếng* (Mình sái trật).

MIẾNG *mt.* Mảnh, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng : *Miếng giấy, miếng ruộng, miếng thịt, miếng vải ; Miếng đất láng-nguyên tự-nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, hẹn ngọc có đôi CD* ‖ *(R)* Phần vừa một lần nhai trong miệng : *Ăn ba miếng ; Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng CD* ‖ Thuộc về miệng : *Móc miếng, môi-miếng, nước miếng* ‖ *(B)* Ngón, thế, cái hay trong nghề : *Dở miếng, trớ miếng ; Ăn miếng trả miếng.*

miếng ăn *dt.* Phần ăn, đồ ăn dành phần cho một hay nhiều người : *Miếng ăn là miếng tồi-tàn, Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu CD* ‖ *(B)* Lợi-lộc phải tranh-giành : *Mất miếng ăn nên va làm dữ.*

miếng-chi *trt.* X. Cười miếng-chi.

miếng nghề *dt.* Cách hay riêng trong một nghề : *Đem hết miếng nghề ra.*

miếng võ *dt.* Thế võ, một thế, một bộ trong nghề võ : *Miếng võ chân-truyền.*

MIỂNG *dt.* Miểng vụn của một vật nguyên bể nát ra : *Miểng chén, miểng chậu, miểng khạp.*

miểng-chai *dt.* Miểng ve chai bể : *Đầu tường có gắn miểng-chai.*

miểng-sành *dt.* Miểng ngói hay đồ sành bể : *Gươm linh sút cán còn tránh, Bình hương đầu bể, miểng-sành còn thơm CD.*

MIỆNG *dt. Clg.* Mồm, bộ-phận ở mặt dùng ăn và nói : *Ra miệng, sơ miệng, sức miệng, vả miệng ; Đàn-ông rộng miệng thì sang, Đàn-bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà CD* ‖ *(R)* Chỗ mở ra : *Ghè làm miệng* ‖ Vành lỗ : *Miệng bình, miệng giếng ; Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù-du lướt gió ruồi bu miệng hùm CD.*

miệng ăn *dt. Nh.* Miệng : *Có miệng ăn, không có miệng nói* ‖ Người mà trong nhà phải dành cho phần ăn hằng ngày : *Nhà năm miệng ăn mà chỉ có một người làm.*

miệng bình vôi *dt.* Miệng người, môi trên giành, môi dưới trớt.

miệng bô-bô *dt.* Miệng người chàm-ngoàm dơ-dáy : *Ăn trầu, cái miệng bô-bô* ‖ Miệng hay nói : *Người gì mà cái miệng bô-bô.*

miệng bống-mú *dt.* Miệng người túm hẹp, giống miệng con cá bống mú.

miệng cá chim *dt.* Miệng người, nhỏ mà tròn.

miệng cá nóc *dt.* Miệng người túm nhọn ra, giống miệng con cá nóc.

miệng chữ nhơn (nhân) *dt.* Miệng người có cái môi trên xách lên ở giữa như cái đầu mũ.

miệng chữ nhứt (nhất) *dt.* Miệng người như một vệt ngang, môi không lộn.

miệng dưới *dt. (lóng)* : Cửa mình : *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.*

miệng đáy *dt.* Miệng cái đáy bắt cá : *Bị đăng ngăn lại, bao nhiêu cá đều chạy vào miệng đáy* ‖ *(R)* Đáy bắt cá : *Sông đó có nhiều miệng đáy.*

miệng đời *dt. Clg.* Miệng thế hay miệng thiên-hạ, lời khen chê của người : *Miệng đời dị-nghị.*

miệng gió *dt.* Lỗ hơi ống bễ ngay đống than, phần dưới nối liền với ống dẫn hơi, phần trên bắc giữa miệng lò, để thụt gió cho than cháy đỏ.

miệng ếch *dt.* Miệng người rộng và hơi hô nớu.

miệng hạm *dt.* Miệng người, có mùi rất hôi như miệng con cọp.

miệng hoả lò *dt.* Miệng người, rộng mà hai khoé hở.

miệng hom *dt.* Miệng các vật bắt cá hay đựng cá, có cái hom cho cá vô được mà ra không được.

miệng hùm *dt.* Miệng con cọp (hổ) ‖ *(B)* Miệng người hay nói lớn lối : *Miệng hùm gan sứa tng.*

miệng lằn lưỡi mối *tng.* Lời dị-nghị có thêm hay bớt, không đúng với việc xảy ra.

miệng lưỡi *tt.* Có tài ăn nói hoạt-bác : *Tay đó miệng lưỡi lắm.*

miệng móm *dt. Clg.* Móm, hai má ở miệng lõm vào, cằm đưa ra, vì không có răng hay tự-nhiên.

miệng mồm *dtd. Nh.* Miệng : *Miệng-mồm dơ-dáy.*

miệng ngọt *dt.* Lời lẽ ngọt dịu : *Miệng ngọt*

như đường mà bụng chứa toàn gươm dao.

miệng qua miệng *dt.* Phương-pháp hô-hấp nhân-tạo để cứu người bị nạn mất thở bằng cách ghé miệng mình vào miệng nạn-nhân và thổi mạnh vào, tay bịt mũi nạn-nhân lại.

miệng rộng *dt.* Cái miệng to, rộng : *Người miệng rộng* Xt. Miệng ếch.

miệng tày *dt.* Miệng người hay khoa-khoang mà không làm : *Nói miệng tày.*

miệng tiếng *dt.* Lời chê-bai, bắt-bẻ : *Sao không sợ miệng tiếng thiên-hạ.*

miệng tu-hú *dt.* Miệng người, nhỏ mà nhọn.

miệng túm *dt.* Nh. Miệng bống-mú.

miệng thế *dt.* X. Miệng đời.

miệng thiên-hạ *dt.* X. Miệng đời.

miệng trên *dt.* Tức miệng (chỉ của đàn-bà) : *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.*

miệng vược *dt.* Miệng cá vược, ngậm khít luôn // (R) Mí ván ghép thật khít, thật kên-lọc : *Ghép miệng vược.*

MIẾT *dt.* Nghè, ấn mạnh và chà nhiều lần cho dính sát : *Miết cục sáp vào kẽ ván* // *trt. Clg.* Riết, cứ thế mãi : *Chạy miết, làm miết, mải-miết.*

MIỆT *dt.* Miền, vùng, tiếng chỉ nơi chỗ không rộng lắm : *Miệt chợ, miệt ruộng, miệt vườn.*

MIỆT *tt.* Nhỏ, khinh-rẻ : *Nói miệt, khinh-miệt.*

miệt-khí *dt.* Khinh bỏ, không dùng nữa : *Miệt-khí hết sách vở.*

miệt-pháp *dt.* Coi thường pháp-luật : *Bị cảnh-cáo về tội miệt-pháp.*

miệt-tư *dt.* Số tiền nhỏ mọn // (R) Tay không, không tiền của.

miệt-thị *dt.* Khi-dể : *Miệt-thị anh em* // (thth) Xài-xể, nói nặng : *Miệt-thị anh em hết lời.*

MIỆT-MÀI *trt.* X. Mài-miệt.

MIÊU *dt.* (động) : Con mèo : *Sát nhất miêu, cứu vạn thử.*

MIÊU *dt.* Mạ, cây lúa non : *Thanh-miêu* // Cái ngọn, cái chót nhọn ; con cháu : *Hoa miêu, lê miêu, miêu nhi bất tú* // *Clg.* Mèo, tên dân-tộc thiểu-số miền Bắc Việt-nam : *Người Miêu.*

miêu-duệ *dt.* Dòng-dõi : *Miêu-duệ nhà Lê.*

miêu-mạc *dt.* Nh. Miêu-duệ.

miêu-tộc *dt.* Giống người Miêu (người Mèo).

miêu-tự *dt.* Nh. Miêu-duệ.

MIÊU *trt. Clg.* Mô, theo kiểu mà vẽ ra, tả ra.

miêu-hoạ *dt.* Vẽ theo kiểu-vở, theo hình trước mắt.

miêu-mô *dt.* Vẽ phỏng, phỏng theo sự-vật có thật mà vẽ ra.

miêu-tả *dt.* Nói hay viết ra sự-vật đã nghe, đã thấy.

MIỀU *dt.* Khăn phủ trên bài-vị hay trên đầu tượng.

MIẾU *dt.* Đền thờ : *Lăng-miếu, tôn-miếu, văn-miếu.*

miếu-chúc *dt.* Ông từ, người giữ việc hương khói trong miếu.

miếu-đường *dt.* Triều-đình, trong trào, nơi vua ngự cho các quan chầu // Nhà thờ tổ-tiên (tiếng dùng chung cho vua và dân).

miếu-hiệu *dt.* Hiệu ông vua mới lên ngôi đặt cho ông vua vừa chết để thờ : *Miếu-hiệu vua Quang-trung Nguyễn-Huệ là Thái-tổ Võ-hoàng-đế.*

miếu-huý *dt.* Tên huý vua vừa chết.

miếu-vũ *dt.* Cung-điện nhà vua.

MIỂU *dt.* Miếu nhỏ (đủ để đồ thờ, không chỗ cho người ở) : *Miểu bà Ngũ-hành.*

MỸ *dt.* X. Mỹ và Hoa-kỳ ở PH. III.

mỹ-hoá *dt.* Trở thành người Mỹ, ra vẻ người Mỹ.

mỹ-kim *dt.* Đơn-vị tiền-tệ nước Hoa-kỳ.

MỸ *tt.* Đẹp, khen người : *Hoa-mỹ, phẩm-mỹ.*

mỹ-âm *dt.* Tiếng tốt, giọng hay // (R) Âm-nhạc khiêu-dâm.

mỹ-cảm *dt.* Cảm-giác về cái đẹp // *Clg.* Thiện-cảm, cảm-tình đẹp-đẽ.

mỹ-cảnh *dt.* Cảnh đẹp.

mỹ-chất *dt.* Tính-chất đẹp.

mỹ-chính *dt.* Chính-trị tốt.

mỹ-diệm *dt.* Sắc đẹp.

mỹ-dục *dt.* Sự dạy mỹ-thuật.

mỹ-dung *dt.* Dáng-mạo đẹp-đẽ.

mỹ-dung-thuật *dt.* Cách trau-giồi sắc đẹp.

mỹ-dung-viện *dt.* X. Mỹ-viện.

mỹ-đàm *dt.* Câu chuyện thú-vị.

mỹ-đức *dt.* Đức tốt.

mỹ-hảo *tt.* Tốt đẹp (dáng ngoài đẹp, tính-chất tốt).

mỹ-hoá *dt.* Làm cho ra tốt đẹp.

mỹ-học *dt.* Môn học nghiên-cứu cái đẹp.

mỹ-ý *dt.* Ý tốt, ý đẹp.

mỹ-lệ *tt.* Xinh-đẹp.

mỹ-mãn *tt.* Tốt đẹp đầy-đủ.

mỹ-mạo *dt.* Dáng-dấp đẹp-đẽ : *Phương-phi mỹ-mạo.*

mỹ-miều *tt.* Nh. Mỹ-lệ : *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ-miều, cũ có công-lênh CD.*

mỹ-mục *dt.* Cặp mắt đẹp.

mỹ-nữ *dt.* Gái đẹp.

mỹ-nghệ *dt.* Nghề chế-tạo đồ đẹp để chưng-diện: *Mỹ-nghệ thực-hành.*

mỹ-nhân *dt.* Người đẹp (đàn-bà đẹp).

mỹ-nhân-kế *dt.* Kế dùng sắc đẹp đàn-bà mê-hoặc người để giết, bắt hay lợi-dụng.

mỹ-quan *tt.* Đẹp mắt: *Có vẻ mỹ-quan.*

mỹ-sắc *dt.* Sắc đẹp; sắc đẹp đàn-bà: *Dùng mỹ-sắc lung-lạc người.*

mỹ-tác *dt.* Công-trình đặt-để hay, đẹp (tác-phẩm nghệ-thuật).

mỹ-tài *dt.* Tài-năng cao rộng.

mỹ-tình *dt.* Tình-cảm do thấy cái đẹp hay cái xấu mà có.

mỹ-tú *dt.* Dáng-dấp tốt đẹp.

mỹ-tục *dt.* Phong-tục tốt.

mỹ-từ-pháp *dt. Clg.* Từ-hoa, những cách dùng lời nói diễn-đạt ý-tứ cách tài-tình, linh-động và bóng-bảy.

mỹ-tử *dt.* Người trai đẹp, đáng yêu.

mỹ-tửu *dt.* Rượu ngon.

mỹ-thuật *dt.* Miếng nghề khéo-léo như: vẽ, nặn tượng, sơn mài v.v... // *tt.* Khéo, đẹp theo khoa thẩm-mỹ: *Đồ mỹ-thuật.*

mỹ-văn *dt.* Văn-chương hoa-mỹ (gồm thi, ca, mỹ-từ-pháp, v.v...).

mỹ-vị *dt.* Đồ ăn ngon.

mỹ-viện *dt. Clg.* Mỹ-dung-viện, nhà trau-giồi sắc đẹp cho người.

mỹ-xảo *tt.* Khéo-léo đẹp-đẽ.

MỸ-Ê *dt. (thực):* Loại dây leo lá láng, to, mọc đối, hoa ống đỏ sậm hoặc trắng láng, dài năm tay, có mười vảy đỏ phía trong, manh-nang to *(Strophanthus gratus).*

MO *dt.* Cái bẹ ở cuối tàu cau để ôm thân cây: *Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi ruồi CD* // *tt.* Uốn cong lên (nói về vật mỏng): *Ván mỏng phơi nắng mo cả.*

mo-nang *dt.* Cái bọc buồng cau: *Nhà anh lợp những mo-nang, Nói láo với nàng nhà ngói năm căn* // Cái bọc ở mỗi mắt tre.

MO *dt.* Thầy pháp người Mường, Mán: *Thầy mo.*

MO-CUA *dt. (thực):* Loại cây to giòn, có mủ trắng, lá dài 8x22 cm mọc chụm, hoa trắng ngũ phân, manh-nang dài, hột giẹp, noãn-sào có lông; mủ cây loại *latex* có 67,8 % nước, 3,9 % chất tan trong nước, 1,1 % tro, 16,7 % tùng-chi, 2,5 % dầu và *este,* 3,5 % *protéin* và sợi, 4,5 % cao-su; vỏ có 3 chất *alcaloït:* ditamin, *échitamin* và *alstônin.*

MÒ *dt.* Quơ tay tìm (khi mắt không trông thấy): *Đáy biển mò kim; Rủ nhau xuống biển mò cua, Đem về nấu quả mơ chua trên rừng CD* // Dò lần, tìm từ-từ rất khó-khăn: *Rừng nho biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không học lớn mò sao ra CD* // *(lóng) Clg.* Rờ, làm chuyện quấy trong lúc tối-tăm: *Mò đứa ở, mò em vợ.*

mò-mẫm *dt.* Tìm kiếm lần lần: *Mò-mẫm thết cũng ra.*

mò-mò *dt.* Quơ quơ hai tay: *Đèn tắt, phải mò-mò kéo dụng.*

mò tỷ *dt.* Quơ mà không trúng: *Banh đã tréo giò, thủ-môn mò tỷ.*

mò tôm *dt.* Lặn dưới đáy nước bắt tôm // *(lóng)* Bị giết và ném xuống sông rạch: *Cho đi mò tôm.*

MÒ *dt. (thực): Clg.* Vậy hôi, loài dây leo, lá giống lá lốt.

MÒ-HÓNG *dt. Nh.* Bồ-hóng.

MÒ *dt. Clg.* Mạt, giống bọ rất nhỏ trong lông gà hay ổ gà ấp.

MÓ *dt.* Rờ, sờ, đặt tay vào: *Ăn thì có, mó thì không* // *(B)* Can-thiệp, dự vào: *Chuyện người mà mó vô làm chi?*

mó-máy *dt.* Rờ vô, để tay vô không mục-đích hẳn-hoi: *Cái tay sao hay mó-máy quá?*

mó tay *dt.* Đồ tay vô, dự vô: *Việc ai, mặc ai, đừng mó tay vô.*

MỎ *dt.* Miệng loài có cánh, cứng, nhọn và quắu xuống: *Mỏ chim, mỏ gà mỏ quạ, khảy mỏ* // *(R)* a) Miệng người: *Bĩu mỏ, chót mỏ, khua mỏ, múa mỏ* // b) Những đồ dùng giống cái mỏ.

mỏ-ác *dt. Clg.* Xương ức, miếng xương dài ở ngực để chịu các đầu xương sườn // *Clg.* Thóp, lỗ hở giữa hai xương sọ, phía trên trán trẻ con.

mỏ cày *dt.* Bộ-phận dùng tra lưỡi cày vào.

mỏ đúi *dt.* Miếng hàng hay vải dài và nhọn đằn may ở đáy quần: *Quần cắt mỏ đúi.*

mỏ gãy *dt.* Tên loại tre nhặt mắt, cong queo: *Tre mỏ gãy* // *Nh.* Mỏ-xải.

mỏ hàn *dt.* Khối đồng đỏ tra vào một thanh sắt có cán gỗ dài dùng hàn kim-loại sau khi nướng đỏ.

mỏ hàn dao *dt.* Mỏ hàn thông-dụng nhất để hàn những vật thường *(fer couteau).*

mỏ hàn điện-trở *dt.* Mỏ hàn nhỏ có chuyền dây điện dài sau cán, dùng hàn các mối nhỏ *(fer électrique à résistance).*

mỏ hàn đứng *dt.* Mỏ hàn dùng hàn những góc trong sâu *(fer droit).*

mỏ hàn góc *dt.* Mỏ hàn có vạt một cạnh để hàn góc.

mỏ hàn vuông dt. Khối đồng có cái mỏ bằng như cái nện vuông của thợ rèn, dùng để mạ thiếc, xi chì (fer carré).

mỏ hàn xăng dt. Mỏ hàn có cách cấu-tạo giống như cây đèn hàn, chạy bằng xăng, thường được dùng ở các công-trường (fer à essence).

mỏ hỏ dt. Clg. Hỏ, mép áo có góc nhọn để tra nút.

mỏ-neo dt. Đồ bằng sắt giống chữ T ngược đầu, dùng thả xuống đáy nước đặng neo tàu lại.

mỏ-nhát dt. (động): Clg. Dẽ-dun, loại chim mỏ dài chân cao ốm, ngủ dưới đất.

mỏ sắt dt. Cái đót đèn hàn xì để cắt sắt (tête de coupe pour chalumeau).

mỏ vịt dt. Mỏ con vịt // (R) a: Vật giống cái mỏ con vịt dùng banh cửa mình đàn-bà để chữa bệnh // b: Có góc xéo: Cắt mỏ vịt (en biseau).

mỏ-xải dt. Cây dài đầu nhọn dùng vít bông lúa cho trâu đạp hoặc vít rơm phơi.

MỎ dt. Đất có khoáng-chất: *Mỏ bạc, mỏ chì, mỏ dầu, mỏ muối, mỏ than, mỏ vàng; Đào mỏ, hầm mỏ, phu mỏ.*

mỏ ăn dt. Nơi nhờ-cậy: *Mất mỏ ăn.*

MỎ-LẾT dt. Chìa-khoá mở ốc răng, vặn độ cỡ (clef à molette).

MÕ dt. Nhạc-khí bằng gỗ móc bộng ruột để gõ ra tiếng: *Chuông mõ, đánh mõ, gõ mõ, rao mõ; Muốn đi tu công-phu không khó, Muốn đi chùa không mõ không chuông* CD // (R) Người đánh mõ trong làng: *Thằng mõ.*

mõ cá dt. Cái mõ ở chùa, hình giống con cá.

mõ làng dt. Mõ bằng một đoạn gỗ to, treo lên cao trong nhà việc hay giữa làng.

mõ toà dt. (lóng): Vị trưởng-toà gọi tên nhân-chứng và giữ trật-tự trong các phiên toà xử.

MOẢ đdt. Tao, ta, tôi, tiếng tự-xưng khi nói chuyện với một người nào: *Toa tua moả* moả (moi).

MÓC dt. Lấy vật gì ở trong sâu ra: *Móc cua, móc cống, móc bóp, móc tiền* // Khoét cho có lỗ, có rãnh: *Móc lỗi, móc rãnh* // Máng, treo vật gì ở đầu đinh, đầu cây uốn cong: *Móc cái áo, móc cái nón, móc mồi* // dt. Vật có đầu uốn cong: *Cái móc áo, cái móc nón, cây khều móc* // dt. Đánh ngang và giựt tay vô: *Móc vô quai hàm* // (lóng) Hạ xuống, đả-đảo, tiếng hô to cốt ngăn-trở một người đang nói hay đang hát trước đông người: *Móc! Móc!*

móc cống dt. Móc con cống dưới hang // Tiếng gọi khi-dễ người ở thôn-quê đồng ruộng: *Dân móc cống.*

móc họng dt. Thò ngón tay khều trong cuống họng: *Móc họng cho mửa ra* // trt. Xóc, đâm hông, cách nói chọc tức: *Nói móc họng.*

móc lò dt. Móc than hay cào tro trong lò ra // trt. Nh. Móc họng (trt).

móc lõi dt. Tiện móc cái lõi ở giữa ra (Carrotage).

móc-máy dt. Clg. Moi-móc, bươi-móc, bới việc của người ta: *Tánh hay móc-máy việc người.*

móc mí dt. Ráp dính hai mí kim-loại bằng cách vỗ một mí cong lên, một mí cong xuống, móc hai mí lại rồi đập sát.

móc mí đơn dt. Cái hai mí đã đánh góc vuông sẵn (hình chữ L và chữ L ngược đầu), dùng cái chụp móc mí chụp khít lại rồi kê lên đe đánh gấp mí.

móc miệng dt. Tên lễ cúng cho trẻ con mới sanh trong ba hay chín bữa bằng cách bày ra một chén nước và một cành hoa; lấy cành hoa nhúng nước rồi rơ miệng nó và nói: "Nữa lớn lên, ăn nói rào-rè khôn-ngoan": *Lễ móc miệng.*

móc nằm dt. Vừa quăng mình nằm xuống vừa đá trái banh ra sau, một lối đá banh huê-dạng, theo xưa.

móc nối dt. Cái móc hai đầu uốn cong như chữ S dùng nối hai sợi dây xích // Clg Cách nối, liên-lạc, nối liền hai người hay hai phe lại: *Tôi làm móc nối cho hai đàng.*

móc ngoéo dt. Clg. Móc sầu hay móc tay, co ngón tay trỏ lại móc với ngón tay trỏ người giao-ước với mình cũng co như thế, tỏ ý bằng lòng điều giao-kết: *Hai bên móc ngoéo làm sui với nhau.*

móc rãnh dt. Cách bào để thụt mộng hay xẻ rãnh (bvorhage).

móc sầu dt. X. Móc ngoéo.

móc tai dt. Móc cứt ráy trong lỗ tai: *Móc tai rất nguy-hiểm* // dt. Cây giặt tóc bằng kim-loại, một đầu nhọn, một đầu có cái móc dùng thêm việc móc tai: *Cây móc tai* // (thực) Loại cỏ trồng sân hoặc trong chậu, lá dài nhọn có răng, hoa màu hường giợt, đỏ hoặc trắng, khi tàn rụng từng cánh, trái có gai mềm như lông, lúc chín nổ văng hột ra (Impatiens balsamina).

móc tai Tàu dt. (thực): Loại cỏ đứng cao lối 55 cm, lá hẹp dài có răng, mọc đối; hoa cô-độc màu đỏ mọc ở nách (Impatiens chinensis).

móc tay dt. X. Móc ngoéo.

móc túi dt. Móc vật để trong túi ra: *Móc túi lấy tiền ra trả* // (lóng): Ăn-cắp tiền hay đồ vật, để trong túi người ta: *Dân móc*

tải.

móc xuống *dt.* Đả-đảo, tiếng xua đuổi người trên diễn-đàn hay sân khấu: *Hát dở, bị móc xuống.*

MÓC *dt.* (thực): *Clg.* Tinh-linh-tử, loại cây nhỏ, lá thơm dùng thế trà (chè), trái sống thì đỏ, chín thì đen, vị ngọt hơi chát, ăn vào đen cả miệng.

MÓC *dt.* Hột sương đọng trên lá cây ngọn cỏ: *Mưa móc.*

MỌC *dt.* Nảy lên, lú lên, nhô lên: *Mọc chồi, mọc lông, mọc mầm, mọc mộng, mọc mụn, mọc răng; Mặt trời mọc; Tre già măng mọc; Tưởng là trông cúc ngay hàng, Ai hay cúc mọc, mỗi đàng mỗi cây CD.*

mọc cánh *dt.* Mọc lông cánh: *Gà mới mọc cánh* // (B) Mất, bị ăn-cắp mất: *Cây bút giắt trong túi mà mọc cánh bay mất.*

mọc lún-phún *dt.* Mới mọc lên khỏi mặt phẳng một chút: *Râu mọc lún-phún; cỏ mọc lún-phún.*

mọc ốc *dt. Clg.* Nổi da gà, nổi chân lông lên lấm-tấm khi ghê sợ: *Nghe nổi mọc ốc.*

mọc sừng *dt.* Lú sừng lên: *Mùa xuân là mùa nai mọc sừng* // (lóng) *Clg.* Bị cắm sừng, bị người lấy vợ mình: *Vợ cho mọc sừng.*

mọc vống *dt.* Phát lên mau lẹ: *Cây mọc vống.*

MỌC *dt.* Đồ ăn làm bằng thịt và da heo quết chung để đông lại.

MOI *dt.* Dùng đầu chổi bới móc ra cho sạch: *Quét nhà, phải moi trong kẹt trong hóc ra cho sạch* // (R) a) Xoi, đào lên: *Moi lỗ* // b) Móc ra: *Moi ruột moi gan* // (B) Bươi móc, vạch trần ra: *Không nên moi đời tư người ta ra.*

moi-móc *dt. Nh.* Moi: *Moi-móc cho sạch rác-rến; Moi-móc việc xấu của người.*

MÒI *dt.* Lượn sóng nhỏ.

MÒI *dt.* Tăm, vết đàn cá lội dưới nước: *Trông mòi thả lưới* // (R) Tên loại cá biển vảy mềm xương nhiều và nhỏ, ngọt thịt (thường lội từng đàn hằng ngàn con) // (B) Vẻ, cơ, điềm: *Có mòi; coi mòi khá.*

mòi chấm *dt.* Thứ cá mòi nhỏ con mà mập, nhiều mỡ.

mòi đường *dt.* Loại cá mòi to con, được xắt khúc và ướp muối phơi khô; bong-bóng làm món ăn quý.

mòi hộp *dt.* Cá mòi vô hộp để lâu và gởi đi xa.

mòi thùng *dt.* Cá mòi đựng bằng thùng thiếc 20 lít.

MỎI *tt.* Oải, rũ-riệt vì quá sức: *Đi mỏi chân, xách mỏi tay, nói mỏi miệng, trông mỏi mắt; Mệt-mỏi, nhức-mỏi: Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan CD.*

mỏi cổ *trt.* Mỏi nơi cổ // (B) Chán-nản, thất-vọng vì trông lâu mà không được: *Trông mỏi cổ mà chẳng thấy về.*

mỏi hơi *trt.* X. Mòn hơi.

mỏi lòng *trt.* Chán-nản sau thời-gian trông đợi: *Mỏi lòng trông đợi.*

mỏi mắt *trt.* Mỏi mí mắt // (B) Nh. Mỏi cổ.

mỏi mê *tt. Clg.* Mỏi mệt, mỏi sau khi làm việc quá nhiều: *Bìm-bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn-bán không lời, chèo chống mỏi mê CD.*

mỏi mệt *tt.* X. Mỏi mê.

mỏi mòn *trt. Clg.* Mòn mỏi, thỏn-mỏn, kiệt-quệ, gần cạn: *Sức đã mỏi-mòn.*

mỏi nhọc *bt.* Nhọc-nhằn đến mệt-mỏi.

mỏi sức *trt.* Kiệt sức, gần hết sức: *Làm mỏi sức mà không ai thế.*

MỌI *dt. Clg.* Người Thượng, tên những dân-tộc thiểu-số ở các miền rừng núi Trung và Nam-Việt: *Người mọi* // Tiếng mắng: *Đồ mọi, thằng mọi nè!* // Nô-lệ, đầy-tớ theo chế-độ xưa: *Bán mọi, mua mọi, làm mọi không công.*

mọi cái *dt.* Người mọi đàn-bà // (B) Người đàn-bà đen-đúa xấu-xí.

mọi da đỏ *dt.* Các dân-tộc bổn-xứ ở Nam Mỹ-châu.

mọi đực *dt.* Người mọi đàn-ông.

mọi lông gà *dt.* Người mọi ở Phi-châu, cố giắt lông gà trên đầu.

mọi rợ *dt. Nh.* Mọi: *Dân mọi-rợ; đồ mọi-rợ.*

mọi thắt gút *dt.* (truyện): Giống mọi không có văn-tự (chữ), dùng dây hay tóc thắt gút để nhớ việc phải làm, sẽ làm.

MỌI *đdt.* Tất cả, hết thảy: *Mọi người, mọi nơi, mọi vật; Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời CD* // Mỗi, từng cái một: *Mọi thứ mọi mắt.*

mọi khi *trt. Clg.* Mọi lúc, mỗi lần đã qua: *Mọi khi ra đến đây, đều có đem quà tặng.*

mọi lần *trt.* Mọi khi // Hồi trước: *Mọi lần ra đâu có vậy; bây-giờ đã đổi tánh.*

mọi lúc *trt.* X. Mọi khi.

mọi mặt *trt.* Đủ các phía: *Mọi mặt đều xong-xuôi.*

MOM *dt.* Men, ven bờ: *Cắt chòi ở mom sông.*

MOM *trt.* Trúng ý, đúng với ý thầm kín:

Nói trúng mom ông ta.

MÒM tt. Muồi, rục: *Chín mòm* ‖ (R) Nhừ: *Say mòm, ngủ mòm.*

MÓM tt. Có hai má lõm vô vì sún răng hay tự-nhiên: *Miệng móm; già rồi móm* ‖ (R) Hư, hỏng: *Cái bàn đã móm.*

móm-mém tt. (đ): Nh. Móm: *Già-cả móm-mém* ‖ trt. Trệu-trạo, cách nhai của người không răng: *Nhai móm-mém.*

móm miệng tt. Có cái miệng móm: *Anh móm miệng, người móm miệng.*

móm xều tt. Hư rệu: *Cái bàn móm xều.*

móm xọm tt. Quá móm: *Cái miệng móm xọm.*

MỎM dt. Chỗ gie ra: *Mỏm đá, mỏm gành, mỏm núi.*

MÕM dt. Mỏ, mồm: miệng thú đưa ra: *Mõm chó, mõm heo.*

MÕM trt. X. Mõm.

MON-MEN trt. Tới cách dè-dặt: *Mon-men lại hỏi thăm* ‖ dt. Lân-la, tới lui chơi-bời: *Quạ mà quạ biết quạ đen, Có đâu quạ dám mon-men với cò CD.*

MÒN tt. Khuyết bớt và láng: *Đường mòn, vỏ xe mòn; Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò-vò xây ổ sao tròn mà xây CD* ‖ (B) Hao dần, lụn dần: *Cày-mòn, hao-mòn; Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Tào-khê nước chảy hãy còn trơ-trơ CD.*

mòn-mỏi tt. X. Mỏi mòn: *Ngày xuân mòn-mỏi, má hồng phôi-pha K.*

mòn khuyết tt. Ăn khuyết vô, mòn sâu vô: *Chỗ này mòn khuyết tới trong.*

mòn lẳng tt. Mòn đến mất dạng, mất dấu: *Đồng tiền mòn lẳng, gót giày mòn lẳng.*

mòn răng trt. Lờn hết răng khu-ốc ‖ (B) Ăn nhờ nhiều lắm: *Ăn của người ta mòn răng rồi phản.*

MÓN dt. Thứ, loại: *Cả ba món; Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải, cư con ra ràn CD* ‖ (R) Khoản, số: *Món chi, món nợ, món quà, món tiền.*

món ăn dt. Đồ ăn riêng từng món, từng dĩa: *Mỗi bữa ba món ăn.*

món bở dt. Vụ dễ làm tiền, có thể có lợi nhiều: *Gặp món bở.*

món ngon dt. Thức ăn ngon: *Món ngon vật lạ* ‖ Nh. Món bở.

MỎN trt. Hết hơi, hết sức: *Thỏn-mỏn; Tiền đã mỏn.*

mỏn chí trt. Gần thối-chí, hết hăng-hái: *Lâu quá mà việc không thành, nên mỏn chí.*

mỏn dạ trt. X. Mỏn lòng.

mỏn hơi trt. Gần hết hơi: *Trông đã mỏn hơi.*

mỏn lòng trt. Gần ngã lòng: *Mẹ đuổi cơm ngặt lưng hai trẻ, lời mỏn lòng thương xót một già TTT.*

mỏn sức trt. Gần hết sức: *Chịu đã mỏn sức mà không ai tiếp.*

MỌN tt. Bé, nhỏ: *Bé mọn, lễ mọn, tài mọn, vật mọn* ‖ Vụn-vặt, không đáng: *Nhỏ mọn, hèn mọn.*

mọn-mạy tt. Nh. Mọt-mạy.

MONG dt. Ao-ước: *Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh-gồng chẳng kham CD* ‖ Trông: *Mong như con mong mẹ về chợ* ‖ Hòng: *Thân này thôi có còn gì mà mong K.*

mong chờ dt. Clg. Mong đợi, chờ với lòng mong-mỏi, hy-vọng.

mong đợi dt. X. Mong chờ.

mong lòng dt. Dốc lòng, tấp-tành, toan-tính: *Mong lòng cướp đoạt.*

mong-mỏi dt. Ao-ước, muốn một điều gì dữ lắm: *Mong-mỏi thi đậu.*

mong muốn dt. Thèm muốn, ao-ước cho được: *Mong muốn làm giàu.*

mong ơn dt. Mong được người ban ơn cho.

mong ước dt. Clg. Ước mong, ao-ước và hy-vọng.

MONG-MANH tt. Clg. Mỏng-manh, yếu-ớt, có ít: *Hy-vọng mong-manh.*

MONG-MỎNG bt. Hơi mỏng: *Lựa tấm ván mong-mỏng; nếu dày thì bào bớt cho nó mong-mỏng.*

MÒNG dt. Loại ruồi to, hay bu cắn trâu bò và ngựa: *Con mòng, muỗi mòng.*

mòng trâu dt. Loại mòng lớn con hay đậu cắn trâu bò.

MÒNG dt. (động): Giống chim chân đỉnh, thường bay từng đàn đôi ba trăm con như le-le: *Chim mòng, vịt mòng.*

MÒNG dt. Mong ngóng, trông tin-tức: *Mòng tin, vân-mòng; Cũng là trộm dấu thầm yêu chốc mòng K; Trông mòng chốc mỏ.*

MÒNG-MỌNG tt. Trong-bóng, chỉ mỏng mỏng có nước đầy bên trong: *Mụt phỏng mòng-mọng.*

MÓNG dt. Phần cứng ở đầu ngón tay, ngón chân: *Móng tay, móng chân* ‖ (R) a) Clg Vó, phần cứng ở chót chân một vài giống thú như bò, trâu, ngựa, nai v.v... ‖ b) Miếng sắt đóng dưới vó bò và ngựa để đi trên đường đá: *Đóng móng* ‖ c) Chân

tường xây dưới đất sâu cho tường đứng lên : *Đắp móng, nền móng, xây móng.*

móng chim *dt. dt.* Móng con chim // X. Đậu móng chim và gạo móng chim.

móng ngựa *dt.* Vó ngựa // Vòng sắt khuyết 1/3, đóng dưới vó-ngựa để chạy trên đường đá ; cũng được xem là một vật bùa, ngăn được sự rủi-ro.

móng sắt *dt.* Miếng sắt nhỏ đóng sau gót giày : *Giày đóng móng sắt // (B)* Sự tàn-nhẫn (đốt phá, giết-chóc) : *Nước non bị tàn-phá dưới móng sắt quân xâm-lược.*

móng tay *dt.* Móng ở các đầu ngón tay người : *Cắt móng tay // (thực)* X. Nhuộm móng tay.

móng vuốt *dt.* Móng và vuốt các giống thú dữ và chim dữ // *(B)* Sự tàn-nhẫn : *Móng vuốt kẻ thù.*

MÓNG *dt.* Bóng, bong-bóng hơi do cá đớp trên mặt nước : *Cá ăn móng.*

MÓNG-MÁNH *trt. Clg.* Phong-phanh, lóng, không chắc : *Nghe móng-mánh.*

MỎNG *tt.* Rất kém về bề dày : *Giấy mỏng, lụa mỏng, ván mỏng ; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già CD // (B)* Bạc, keo sít : *Đức mỏng, phận mỏng ; Một dày một mỏng biết là có nên K.*

mỏng-dánh *tt. Clg.* Mỏng-dính, rất mỏng : *Ngồi-nhân mỏng-dánh tợ cánh chuồn-chuồn, Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay CD.*

mỏng-dính *tt.* X. Mỏng-dánh.

mỏng-lét *tt. Nh.* Mỏng-dánh.

mỏng-manh *tt.* X. Mong-manh.

mỏng-mảnh *tt.* Mỏng và yếu, dễ gãy dễ bể : *Chân ghế mỏng-mảnh, cái bình mỏng-mảnh.*

mỏng-mẻo *tt. Nh.* Mỏng-mảnh.

mỏng-mỏng *tt.* X. Mong-mỏng.

mỏng môi *tt.* Có hai môi mỏng, lanh-lợi, xảo-quyệt : *Cái đứa mỏng môi.*

mỏng tai *tt.* Thính tai, nhạy nghe, nhạy hiểu : *Nó mỏng tai lắm, giấu sao được với nó.*

mỏng-tang *tt. Nh.* Mỏng-dánh.

mỏng-tanh *tt. Nh.* Mỏng-dánh.

mỏng-tăng *tt. Nh.* Mỏng-dánh.

MỌNG *tt.* Muồi, chứa nhiều nước bên trong : *Chín mọng, mòng-mọng.*

mọng-mọng *tt.* X. Mòng-mọng.

mọng mủ *tt.* Cương mủ, chứa nhiều mủ sau màng mỏng : *Nhọt mọng mủ.*

mọng nước *tt.* Có nước trong bóng bên trong : *Phỏng tay mọng nước.*

MỌNG *trt.* Phỏng-chừng, không chắc : *Nói mọng, tính mọng, tưởng mọng.*

MOỌT-CHÊ *dt.* Súng cối, thứ súng bắn đạn trái phá *(obus)* : *Thụt moọt-chê (mortier).*

MÓP *tt.* Lõm vào, thụng vô, trạng-thái đồ vật bằng kim-loại hay giấy bồi sai hình-tượng vì bị đụng, bị rơi : *Cái thau móp, chiếc vòng móp, cái bập móp // (R)* Săn rút vì vọc nước lâu : *Ở lâu dưới nước, tay chân đều móp //* Móm, má cóp vô : *Già rồi móp.*

móp-méo *tt.* Móp nên méo, sai hẳn hình-tượng : *Cái xoong móp-méo cả.*

móp-mép *tt.* Không được tròn đầy : *Cái bao móp-mép.*

móp núng *tt.* Móp vô cạn // *(B)* Nao-núng, hơi sợ : *Móp núng trước ngụy-biện.*

móp-xọp *tt.* Móp và giẹp lại : *Cái bình nhôm bị đè móp-xọp.*

MỌP *trt.* Mọp, cúp sát xuống : *Cúi mọp, nằm mọp, quỳ mọp.*

MỌP-MẸP *tt. Clg.* Ọp-ẹp, xiêu-vẹo, lỏng-lẻo : *Cái nhà mọp-mẹp quá.*

MÓT *dt.* Nhặt mỗi khi hay mỗi nơi một ít : *Mót từng đồng ; Mót tiền mua cái xe đạp // tt.* Hưởng cái thừa-thãi : *Ăn mót //* Lóm : *Học mót.*

mót củi *dt.* Lượm củi vụn ngoài đường, trong rừng : *Má ơi đừng đánh con đau, Để con mót củi, hái rau má nhờ CD.*

mót khoai *dt.* Moi những củ khoai mà chủ đã bỏ sót hoặc lượm những củ khoai nhỏ thải ra.

mót lúa *dt.* Lượm những bông lúa rơi hoặc cắt những bông lúa người ta cắt sót.

mót-mái *dt. (d)* : *Nh.* Mót : *Mót-mái coi còn được bao nhiêu.*

MÓT *trt.* Mắc : *Mót đái, mót ỉa.*

MỌT *dt.* Giống bọ ăn gỗ, gạo, giấy, v.v... : *Bị mọt ăn // (B)* Kẻ đục khoét, ăn-cắp : *Sâu dân mọt nước // tt.* Bị mọt ăn : *Gạo mọt, ván mọt.*

mọt gông *trt.* Chung-thân, mãn đời : *Ở tù mọt gông.*

mọt sách *dt.* Giống mọt ăn sách // *(B)* Người mê sách, ham học nhưng không làm được gì với sự hiểu biết của mình : *Cả đời, chỉ làm con mọt sách.*

MỌT *dt. (thực)* : *Clg.* Lá lụa, cây to, lá kép chẵn, hai lá phụ to láng và mỏng, đọt non rủ xuống, ăn chua-chua, hoa năm cánh, mười tiểu-nhị rời *(Cynometra sp)* : *Đọt mọt.*

MÔ *đt.* Làm đất đắp cao lên: *Đào hào đắp mô.*

mô chận *dt.* Mô đắp giữa lộ cốt chận không cho xe chạy qua: *Đường đầy mô chận.*

mô mốc *dt.* Mô đất vuông hoặc tròn, giữa có cắm nọc cây làm ranh: *Đất phải có mô mốc rành-rẽ.*

mô súng *dt.* Mô đắp cao, trên có bia tập bắn: *Mả Ngụy ở gần mô súng.*

MÔ *bt.* Đâu, nào, tiếng hỏi nơi chốn: *Đàng mô, nơi mô; Vận nghèo, đi đến xứ mô cũng nghèo CD* II Ai, nào, tiếng hỏi người, vật: *Ông mô, người mô; Câu mô cao bằng câu danh-vọng, Nghĩa mô nặng bằng nghĩa chồng con CD.*

mô-tê *chđ.* Đâu đây, đâu đó: *Mô-tê đây-đó* II *Nh.* Ất-Giáp: *Có biết mô-tê chi đâu.*

MÔ *dt.* Cốt, phép-tắc, khuôn-mẫu.

mô-bản *dt.* Bản cũ làm mẫu đã khắc hay sắp chữ in lại.

mô-biểu *dt.* Khuôn-mẫu, mực-thước.

mô-dạng *dt.* Hình-dáng của khuôn-mẫu.

mô-hình *dt.* Kiểu-mẫu làm thử để coi đó mà làm ra cái khác to hơn.

mô-nghĩ *dt.* Bắt-chước, nhái theo.

mô-phạm *dt.* Khuôn-mẫu II *(R)* Tư-cách để làm gương cho người bắt-chước: *Con nhà mô-phạm.*

MÔ *dt.* Vẽ theo; bắt-chước.

mô-phỏng *đt.* Rập theo, dựa theo để làm cái khác: *Kịch mô-phỏng.*

mô-tả *dt.* Tả theo mắt thấy tai nghe: *Mô-tả đời sống phu cao-su.*

MÔ *trt.* Cách lờ-mờ, không rõ.

mô-hồ *tt. Clg.* Mơ-hồ, mập-mờ, không đích-xác: *Câu chuyện mô-hồ.*

mô-lăng *trt.* Hồ-đồ, không phân-biệt phải trái.

MÔ-NÊN *dt.* Hợp-kim có 67% kền, 28% đồng và 5% sắt *(monel).*

MÔ-TÔ *dt.* Xe hai bánh chạy bằng máy nổ: *Chạy mô-tô, đi mô-tô, xe mô-tô (motocyclette).*

MÔ-TƠ *dt.* Máy, cái máy chạy bằng xăng hay dầu cặn dùng kéo máy khác *(moteur).*

MỒ *dt.* X. Mậu: *Bính, đinh, mồ, kỷ.*

MỒ *dt.* Mộ, mả, nơi chôn người chết có đắp hay xây nấm cao lên: *Đắp mồ, nấm mồ, quét mồ, nhà mồ; Đời cha đắp nấm, đời con ấm mồ tng* II *(lóng)* Tiếng chửi: *Thấy mồ, đào mồ.*

mồ cha *dt.* Cái mả của cha mình: *Mồ cha không khóc, khóc đổng mối tng* II Tiếng chửi: *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia CD.*

mồ ma *dt.* Hồn người đã chết: *Nơi có mồ ma ông ta.*

mồ mả *dt.* Tiếng gọi chung những mả: *Mồ mả ông bà.*

mồ-tổ *dt.* Tiếng chửi: *Mồ-tổ đứa nào ăn-cắp tiền tao.*

MỒ-CÔI *tt.* X. Bồ-côi: *Chí công thương kẻ mồ-côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào CD* II *(R)* Lẻ-loi một mình: *Chàng đà yên phận tốt đôi, Em nay lỡ bạn mồ-côi một mình CD.*

mồ-côi cha *tt.* X. Bồ-côi cha.

mồ-côi mẹ *tt.* X. Bồ-côi mẹ.

MỒ-HÓNG *dt.* Khói đóng lâu có vẻ có sợi: *Quét mồ-hóng.*

MỒ-HÔI *dt.* Nước nhơn-nhớt, mằn-mặn trong mình, theo lỗ chân lông rịn ra ngoài khi nóng-nực hay mệt: *Chảy mồ-hôi, đổ mồ-hôi, rịn mồ-hôi, ra mồ-hôi; Cày đồng giữa buổi ban trưa, Mồ-hôi thánh-thót như mưa ruộng cày CD.*

mồ-hôi hột *dt.* Mồ-hôi chảy nhiều và nhểu thành giọt ngắn: *Làm đổ mồ-hôi hột.*

mồ-hôi đêm *dt.* Mồ-hôi người bịnh (thường là lao-phổi) hay chảy ban đêm, lúc ngủ.

mồ-hôi mồ-hám *dd. Nh.* Mồ-hôi: *Mồ-hôi mồ-hám đầm-đề.*

mồ-hôi muối *dt.* Thứ mồ-hôi dính vào áo đen, khi khô hoá trắng như muối.

mồ-hôi trộm *dt.* Mồ-hôi người bịnh (phần nhiều trẻ-con), thỉnh-thoảng chảy mặc dầu không nực, không mệt.

MỔ *đt.* Dùng mỏ lượm ăn hoặc cắn con khác: *Gà mổ thóc; Cái trai mày há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mày CD* II *(R)* Bồ, bắt trên nệm xuống: *Chày-mổ.*

MỔ *đt.* Cắt banh ra: *Mổ gà lấy lòng* II *Clg* Giải-phẫu, khoa trị-bịnh bằng cách cắt bỏ thay bộ-phận hư, thúi: *Bàn mổ, bịnh này phải mổ mới mạnh* II *(lóng)* Bán mắt, ăn lời nặng: *Quen mà mổ quá.*

mổ bò *dt. Clg.* Ngả bò hay Vật bò, làm thịt con bò: *Chồng dữ thì em mới lo, Mẹ chồng mà dữ, mổ bò ăn khao CD.*

mổ bụng *đt.* Rọc một đường dao nơi bụng: *Dao này mổ bụng chúng mi, Gan thì cho chó, mỡ thì cho heo CD* II Cách tự-tử cổ-truyền của người Nhật để giữ tròn danh-dự; người sắp tự-tử mặc toàn đồ trắng, vái tổ-tiên xong, ngồi xếp-bằng trước bàn

thờ, đoạn cầm con dao của ông bà lưu-truyền lại, rạch nơi bụng một đường dọc và một đường ngang thành chữ thập; liền đó, một người bạn thân được mời đến chứng-kiến đứng sẵn một bên, dùng gươm bén chặt một nhát thật mạnh nơi cổ kẻ tự-tử cho chết mau, tránh đau-đớn.

mổ cau *đt.* X. Bửa cau // *(R)* Xẻ đường cạn trên mình con cá để làm mắm: *Mắm mổ cau.*

mổ họng *đt. Clg.* Cắt cổ, cắt mạch máu dưới hầu con vật cho máu ra đến chết: *Mổ họng gà* // *(lóng) Clg* Cắt cổ hay siết họng, bán mắc hay ăn lời nặng: *Cho vay cắt cổ mổ họng; Bán, ăn lời mổ họng.*

mổ sịa *đt.* Banh cho bể từng miếng nhỏ nhưng còn dính như cái sịa: *Tre mổ sịa.*

mổ trải *đt.* Mổ banh ra, trải ra thành miếng mỏng: *Mắm mổ trải.*

mổ xẻ *đt.* Giải-phẫu, X. Mổ, nghĩa thứ nhì: *Khoa mổ xẻ* // *(B)* Phân-tách rạch-ròi: *Mổ xẻ vấn-đề.*

MỖ *đdt.* Tôi, ta, tiếng tự xưng: *Để cho mỗ bêu đầu làm lịnh* // Tiếng chỉ người chỉ xứ, thay tên thiệt: *Quan Mỗ, Nguyễn-văn-Mỗ; Mỗ xứ.*

MỖ-MÃNG *tt.* X. Lỗ-mãng.

MỘ *dt.* Mồ, mả: *Tảo-mộ, thổ-mộ, viếng mộ.*

mộ-bi *dt. Clg.* Mộ-bia và Mộ-chí, tấm bia bằng đá hay sạn đúc, có khắc tên tuổi người chết, ngày chết và tên họ người đứng dựng bia.

mộ-bia *dt.* X. Mộ-bi

mộ-chí *dt.* X. Mộ-bi.

mộ-địa *dt.* Đất thổ-mộ, đất dành cho mồ-mả.

MỘ *dt.* Xế chiều, lúc mặt trời sắp lặn: *Hồi chuông chiêu-mộ* // *(R)* Cuối, ở chót.

mộ cảnh *dt.* Cảnh trời chiều // *(B)* Tuổi về già.

mộ dạ *dt.* Chiều và tối // *thth* Đêm: *Làm việc bất phân mộ dạ.*

mộ-hoài *đt.* Nhớ-nhung, nao-nao trong lòng lúc chiều hôm.

mộ-khí *dt.* Tinh-thần lụn-bại: *Đã sinh mộ-khí thì khó làm nên việc.*

mộ-niên *dt.* Cuối năm // *(B)* Tuổi già: *Người đã đến tuổi mộ-niên.*

mộ-tiết *dt.* Tiết cuối năm: *Hơi gió mộ-tiết.*

mộ-tuế *dt.* Nh. Mộ-niên.

mộ-thế *dt.* X. Mạt-thế.

MỘ *đt.* Mến chuộng: *Ái-mộ, hâm-mộ; Trên trời sa xuống Tiên tiên. Lòng anh không mộ, mộ duyên của nàng CD.*

mộ-danh *đt.* Háo-danh, ham danh-tiếng: *Người mộ-danh* // Mến chuộng danh tiếng người: *Mộ danh nên tìm đến làm quen.*

mộ-đạo *đt.* Chuộng việc tu-hành: *Lòng mộ-đạo.*

mộ-đức *đt.* X. Mến đức.

mộ-hiệu *đt.* Mến-chuộng và bắt chước theo.

mộ-nghĩa *đt.* Háo-nghĩa, ham làm việc nghĩa // Mến cái nghĩa-khí người nào hay nhóm nào: *Vì mộ-nghĩa nên đến xin gia-nhập.*

mộ-tâm *dt.* Lòng mến-chuộng: *Nể người có mộ-tâm nên tiếp-đãi trọng-hậu.*

MỘ *đt.* Gọi tới làm: *Chiêu-mộ, tuyển-mộ; Sở mộ lính.*

mộ binh *đt.* Rao mộ người làm lính: *Mộ binh mua ngựa.*

mộ dịch *đt. Clg.* Mộ phu, mộ người làm việc nặng-nề.

mộ trái *đt.* Mở cuộc vay tiền của dân: *Nhà-nước mộ trái.*

MỘ *dt.* Màn, trướng, vật che-phủ: *Phủ-mộ* (khuông chụp trên quan-tài).

mộ-tâm *dt.* Kẻ tâm-phúc, bạn tin-cậy: *Khách mộ-tâm.*

MÓC *dt.* Cọc cắm ranh đất: *Cắm móc.*

móc căn-cứ *dt.* Trụ đá hay cọc cây cắm dưới đất để làm căn-cứ cho việc đo, nhắm (*borne de repère*).

móc-giới *dt.* Trụ đá cắm dưới đất để phân ranh thửa đất đối với các thửa kế-cận (*borne de propriété*).

MỐC *dt.* Rêu xanh do ẩm-ướt sanh ra: *Đóng mốc, nổi mốc; Để cơm anh mốc cả hũng long tai CD* // *tt.* Có màu xám-xám trắng: *Bò mốc, chó mốc, khỉ mốc, mặt mốc.*

mốc-cời *dt.* Đóng mốc rồi khô lại: *Cái áo mốc-cời.*

mốc meo *bt.* Mốc và nổi meo: *Lúa gạo để dưới đất lâu ngày, mốc-meo cả.*

mốc-thếch (thích) *tt.* Nổi mốc rất nhiều đến trắng: *Bàn ghế để mốc-thếch.*

mốc-xì *tt.* Mốc lâu ngày xám đen: *Lâu quá mốc-xì cả* // *thth* X. Khỉ mốc nghĩa 2: *Có mốc-xì gì đâu; Mốc-xì chớ tiền!*

MỘC *dt.* Cây-cối: *Thảo-mộc* // Gỗ, cây ván: *Danh-mộc, đồ mộc, thợ mộc, thuyền độc-mộc* // *(R)* a) *Clg* Lăn-khiên, cái thuẫn bằng gỗ hay mây cầm đỡ thương // b) Cái ấn gỗ: *Đóng mộc, nhận mộc* // c) (truyền) Hồn ma trong gỗ: *Ma mộc, bị*

mộc đe // *đ)* thuộc cây gỗ: *Đôn mộc, mộc-tinh.*

mộc-bản *dt.* Tấm ván // *Clg* Bản gỗ, bản in bằng gỗ: *In mộc-bản.*

mộc-bích-tử *dt.* *(Đy)*: Vị thuốc tánh mát, giải-nhiệt.

mộc-cẩn *dt.* *(thực)*: *Clg.* Bông bụp, Thuấn-hoa và Nhật-cập, X. Bụp.

mộc-công *dt.* Thợ mộc.

mộc-chủ *dt.* Bài-vị thờ người chết.

mộc-đạc *dt.* Cái mõ.

mộc-đầu *dt.* Cái đầu bằng gỗ // *(B)* Kẻ đần-độn ngu-ngốc.

mộc-già *dt.* Cái gông (bằng gỗ).

mộc-hài *dt.* Guốc: *Mang mộc-hài.*

mộc-hương *dt.* *(thực)*: Loại dây leo, lá giống lông chim, có răng cưa, hoa trắng rất thơm, khí ấm, vị cay và đắng.

mộc-khang *dt.* Mạt cưa.

mộc-lan *dt.* *(thực)*: Các thứ lan đóng trên cây.

mộc-liễu *dt.* Cái chậu bằng gỗ // *(thth)* Thường gọi trại là Bộc-liễu, cái tượng đựng cơm.

mộc-mạc *tt.* Giản-dị chất-phác, không trau-chuốt, không kiểu-cọ: *Dung-nhan mộc-mạc, lời nói mộc-mạc, sống cách mộc-mạc.*

mộc-miên *dt.* *(thực)*: Cây bông gòn.

mộc-nột *trt.* Chậm-chạp, vụng-về: *Ăn nói mộc-nột* // *tt.* Thành-thật không tham: *Tính người mộc-nột.*

mộc-ngẫu *dt.* Tượng gỗ.

mộc-ngư *dt.* Cái mõ của thầy tu hình con cá (cá ngày đêm không nhắm mắt, tượng-trưng sự khắc-khổ của thầy tu): *Rồi mộc-ngư điểm kệ sớm khuya, Nương thạch-khánh phần hương trưa tối SV.*

mộc-nhân *dt.* Người bằng gỗ // *(B)* Người chất dạ vô-tình.

mộc-nhĩ *dt.* Nấm mèo.

mộc-qua *dt.* *(thực)*: Cây đu-đủ.

mộc-tê *dt.* *(thực)*: Cây quế, loại cây rừng to, hoa trắng mà nhỏ rất thơm, vỏ có vị cay ngọt và mùi thơm, có tánh hoá đàm, nhuận phổi và giải ôn-độc (người Tàu ở Hồ-nam gọi Cửu-lý-hương) Xt. Quế.

mộc-tinh *dt.* Vị hành-tinh lớn nhứt trong Thái-dương-hệ, bằng 7 lần quả đất *(Jupiter).*

mộc-tồn *dt.* *(lóng)*: Con chó (nghĩa đen: Cây còn; nói lái lại là: Con cầy): *Ăn thịt mộc-tồn.*

mộc-tự *dt.* *(thực)*: Loại rong nấm (địa-y) mọc ở vỏ cây láng, có lằn ngòng-ngoèo hoặc chi-chít như chữ viết trên vỏ cây.

mộc-thán *dt.* Than gỗ.

mộc-thiệt *dt.* Lưỡi bằng gỗ // *(B)* Người ít nói.

mộc-vị *dt.* *Nh.* Mộc-chủ.

MỘC *dt.* Gội đầu; nghỉ-ngơi: *Hưu-mộc, minh-mộc* // Thấm-nhuần: *Mộc ân* // Loài khỉ: *Mộc-hầu.*

mộc ân *dt.* Đội ơn, mang ơn.

mộc-dục *dt.* Tắm gội // Lễ lau rửa ngai tượng thần: *Lễ mộc-dục.*

mộc-dược *dt.* Tắm với nước có pha thuốc.

mộc-hãn *dt.* Mồ-hôi dầm-dề (như tắm).

mộc-hầu *dt.* Loại khỉ to.

mộc-lộ *dt.* Đội sương, đi giữa đêm khuya.

mộc-tẩy *dt.* Tắm gội rửa-ráy.

MỘC *dt.* *(thực)*: Loại cây nhỏ có hoa thơm được dùng ướp thuốc hút.

MÔI *dt.* *(lóng)*: Chuồn, lén đi lẹ: *Thấy vọi lính tới, hắn môi mất.*

môi đi *dt.* Lén đi, chuồng đi.

MÔI *dt.* Cửa miệng, hai mép thịt ở miệng dùng khép hay mở miệng: *Ấm môi, đỏ môi, hở môi, mím môi, thâm môi; Cái cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm CD.*

môi chẻ *dt.* *Clg.* Môi xẻ hay Ba môi, có cái môi trên chẻ hai ở giữa như môi thỏ: *Thằng Ất môi chẻ.*

môi chì *dt.* *Clg.* Môi thâm, môi xám đen.

môi dày *dt.* Môi có bề dày rộng: *Những người thành-thật môi dày, Lại thêm ít nói, lòng đầy nghĩa-nhơn CD.*

môi dưới *dt.* Cái môi nằm trên hàm dưới.

môi lận *dt.* Thứ môi có vành dày bẻ ra.

môi-mép *tt.* Tánh người hay nói cao thấp chua-ngoa: *Con người môi-mép.*

môi mím *dt.* Thứ môi mỏng không vành, không có phần thịt đỏ bày ra.

môi-miếng *tt.* Tánh người hay nói ngọt và xuôi theo ý người: *Con nhỏ tôi không biết môi-miếng như con người ta.*

môi mỏng *dt.* Thứ môi bề dày rất hẹp, thường được cho là lanh xảo và hay nói hớt Xt. Mỏng môi.

môi son *dt.* Môi có thoa son hoặc đỏ tự-nhiên: *Cô kia má phấn môi son, Nắng dầu mưa dãi càng giòn càng xinh CD.*

môi sứt *dt.* X. Môi chẻ.

môi thâm *dt.* X. Môi chì.

môi trên *dt.* Cái môi ở hàm trên.

môi xẻ *dt.* X. Môi chẻ.

môi xệ *dt.* Thứ môi (dưới) to, dày và trễ xuống.

MÔI *dt.* Cái vá bằng miếng sọ dừa để múc

canh : *Lành làm gáo, vỡ làm môi, lội-thôi làm thìa tng.*

MỐI *dt.* Mai, người dẫn mối : *Ông mối bà mối* // Xt Mai.

mối-chước *dt. Clg.* Mai-dong hay mai-nhân, người làm mối : *Mối-chước chi ngôn* // *dt.* Làm mai : *Cậy người mối-chước.*

mối-giới *dt.* Mối-lái, kẻ trung-gian, người đứng giữa điều-đình công việc cho hai bên : *Việc đó phải có mối-giới mới đặc lời* // *dt.* Móc-nối, đứng trung-gian : *Tôi phải mối-giới giùm mới xong.*

mối-giới-thể *dt.* (Y) : Các chất dùng cấy nuôi vi-trùng (*milieu de culture*).

mối-nhân *dt.* X. Mai-nhân.

mối-trường *dt.* Nơi tiếp-xúc nhau để hoạt-động, sinh-nở.

MÔI *dt.* (*kh*) : Than đá.

môi-du *dt.* Dầu hoả, dầu hôi hay dầu lửa.

môi-điền *dt.* Mỏ than.

môi-khí *dt.* Hơi than đá.

môi-khí-đăng *dt.* Đèn khí đá.

MỒI *dt.* Thức ăn dùng nhử (rủ) bắt loài vật : *Hết mồi, mắc mồi, rỉa mồi, táp mồi ; Ai về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giựt để lâu hết mồi CD* // (*R*) *a)* Đồ ăn mà cầm thú kiếm được để ăn hay nuôi con : *Bắt mồi, cắt mồi ; Chim bay về núi tối rồi, Không nơi chim đậu không mồi chim ăn CD* // *b)* Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu : *Phá mồi* // *c)* Khách mua dâm : *Kiếm mồi, câu được con mồi* // (*B*) *a)* Vật làm mê lòng người : *Mồi phú-quý* // *b)* Bàn, ván : *Bắn đạn (bi) một mồi hai các* // *c)* Cú, mỗi lần mua dâm : *Gặp khách sang, mỗi mồi được 500 đồng.*

mồi-chài *dt.* Màu-mè, dáng-điệu để người ta để ý đến : *Mồi-chài điệm-đúa.*

mồi hoa *dt.* Mồi câu cá bằng phân người. Xt Câu quẹt.

mồi kiến *dt.* Mồi câu cá bằng trứng kiến vàng.

mồi khô *dt.* Đồ ăn uống rượu khô-khan, không phải xào nấu, như đậu-phộng, tôm khô, me sống v.v...

mồi nhắm *dt. Clg.* Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu : *Cho vô khan, không cần mồi nhắm.*

mồi rừng *dt.* Đồ ăn uống rượu xào nấu với nhiều gia-vị kích-thích, theo điệu thịt rừng.

mồi sang *dt.* Khách mua dâm thuộc hạng sang : *Gặp mồi sang.*

mồi thơm *dt.* Miếng mồi có mùi thơm, dùng câu hay đánh bẫy nhạy // (*B*) Vật quý, địa-vị cao, lương bậu... : *Kẻ xâm-lăng hay dùng mồi thơm nhử dân bổn-xứ.*

MỒI *dt.* Nhờ vật đang cháy để đốt một vật khác : *Mồi cây đuốc, mồi điếu thuốc* // *dt.* Vật khô, nhạy lửa : *Mồi rơm, mồi bùi ; làm mồi cho lửa.*

mồi đèn *dt.* Đốt đèn với cây đèn khác đang cháy : *Qua hàng xóm mồi đèn.*

mồi đuốc *dt.* Thắp đuốc mình với cây đuốc người khác.

mồi khoan *dt.* Khoan nhấp cho có một lỗ nhỏ để mũi khoan dễ bắt răng.

mồi máy *dt.* Châm thêm chút xăng để máy mau bắt chạy.

mồi thuốc *dt.* Đốt điếu thuốc mình với điếu thuốc đang cháy của người khác.

MỒI *tt.* Trổ lốm-đốm trên da như vỏ con đồi-mồi : *Da mồi tóc bạc.*

MỐI *dt.* Đầu hai sợi dây buộc thắt lại : *Đôi ta như chỉ trong vòng, Phân chưa động mối trong lòng còn ghi CD* // (*B*) *mt.* Tiếng gọi một việc cấu-tạo ra : *Mối hoạ, mối lợi, mối sầu, mối tình ; Gỡ mối tơ lòng ; Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai? CD* // (*R*) Việc cấu-tạo : *Dắt mối, làm mối, mai-mối ; Quay tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh CD* // Người nhận mua hàng hằng kỳ : *Bỏ mối* // // Người mua hàng hay đi xe : *Bắt mối, kiếm mối ; xe có mối* // (*chm*) Nơi ráp hai đầu kim-loại : *Đậu mối, hết mối, kẹo mối, làm mối ; Hàn mối mỗi 20 đồng.*

mối bao *dt.* Người đi xe bao nguyên cỗ, xe không được rước khách khác : *Đi mối bao.*

mối cháy *dt.* (*chm*) : Mối hàn mồi trước cho dính, để hàn được ngay-ngắn (*amorce de soudure*).

mối giường (rường) *dt.* X. Giềng mối.

mối hàn *dt.* Nơi ráp hai đầu hay hai mí kim-loại : *Giũa mối hàn* // Lần hàn : *Hai chục đồng một mối hàn.*

mối hàng *dt.* Khách hàng mua hằng kỳ : *Dành cho mối hàng, không bán lẻ.*

mối-lái *dtđ.* Người dẫn mối, làm mai : *Thương-lượng ngay, không cần mối-lái.*

mối-mang *dtđ. Nh.* Khách hàng và mối hàng : *Một mặt lo chế-tạo, một mặt kiếm mối-mang.*

mối-manh *dtđ. Clg.* Manh-mối, duyên-do, then-chốt, cái khởi đầu : *Tìm không ra mối-manh chi cả.*

mối ráp *dt.* Lằn ráp, mối hàn : *Hàn khéo, không thấy mối ráp.*

mối tơ *dt.* Cái mối của cuộng tơ, chỗ mở cuộng tơ ra // *(B)* Duyên chồng vợ, sự sắp-xếp để một cặp trai gái lấy nhau: *Quay tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh CD.*

MỐI *dt. (động)*: Loại kiến trắng, càng (miệng) cứng, ăn gỗ và quần áo sách vở: *Gò mối, nấm mối, dầu trừ mối.*

mối ăn *tt.* Bị bầy mối gặm nhấm bên trong: *Cột bị mối ăn.*

mối càng *dt.* Loại mối to con, có hai càng thật cứng.

mối cánh *dt.* Con mối đã già, có hai cánh mỏng và dài, khi trời chuyển mưa thì bay ra và đáp vô ánh đèn; một lát rụng cánh chết.

mối chúa *dt.* Con mối to hơn hết trong bầy // *(B)* Kẻ ăn ở không, mập và trắng: *Ở nhà làm mối chúa.*

mối đục *tt.* Bị mối ăn khuyết vô.

mối gặm *tt.* Bị mối mới bắt đầu ăn sầy-sầy bên ngoài.

mối kim *dt.* Loại mối nhỏ con, nhọn đầu.

mối trắng *dt.* Loại mối mình trắng, mập, hay tha đất làm gò để ở.

MỐI *dt. (động)*: Loại bò-sát bốn chân đuôi dài, vảy nhỏ và láng, lưng bằng: *Rắn mối.*

MỐI *dt. (động)*: Tên thứ cá sông, thịt trong và có lớp, ít xương: *Cá mối.*

MỐI *dt. (thực)*: Loại cây leo, lá hình tim có lông, vò ra nước để đông đặc, ăn với đường: *Lá mối.*

MỖI *chđ*: Tiếng chỉ từng cái một: *Mỗi người mỗi vẻ; mỗi thứ mỗi mặt; Trách lòng con nhện lăng-loàn, Chỉ bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng CD.*

mỗi mỗi *chđ*: Cả thảy, tất-cả: *Mỗi mỗi đều chu-đáo.*

mỗi một *chđ.* Chỉ có một, vỏn-vẹn có một: *Trong túi, chỉ có mỗi một đồng bạc.*

MỘI *dt.* Đường nước nhỏ trong lòng đất: *Lỗ mội, nước mội.*

MÒM *dt.* Phần ở đầu cán cày để cầm cái diệp vào // *(B)* *trt.* Khớp, ngay: *Nói trúng mòm.*

MỒM *dt.* Miệng người và loài vật: *Im mồm, miệng mồm; Nhà nầy có quái trong nhà, Có con chó đực cắn ra đằng mồm CD.*

mồm-mép *tt.* Miệng lưỡi, lém-lỉnh, lanh-lợi hoạt-bát: *Người mồm-mép.*

mồm miệng *dt.* X. Miệng mồm.

môn dựng *dt.* Loại môn trồng trên vồng, củ to.

MÔN *dt. (thực)*: Loại cỏ không thân, tàu cao lối 1 m., lá hình tim láng: *Nói như nước đổ lá môn; Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa, ai dè em hư CD.*

môn cánh tiên *dt.* Loại môn trồng trên vồng, củ dẻo ngon; tàu ăn không được.

môn cau *dt.* Loại môn trồng trên vồng, củ xốp, nhiều bột, tàu ăn không được.

môn đốm *dt.* Loại môn kiểng, lá có gân hình lọng, màu xanh có đốm trắng và đỏ, hoặc giữa đỏ bìa xanh, hoặc xanh giọt đốm trắng *(Caladium bicolor).*

môn nước *dt.* Loại môn mọc dưới nước, tàu ốm, lá có lông mịn không thấm nước, củ nhỏ bằng ngón chân cái, tàu ăn ngứa họng *(Colocasia escolenta).*

môn ngọt *dt.* Loại môn mọc dưới nước, lá có đốm đỏ ở giữa, tàu ăn được, củ bằng ngón chơn cái ở đầu ngó; ngó và củ đều ăn được.

môn sáp *dt.* Loại môn thân to, tàu to có bẹ ôm thân, lá bằng vòng tay, củ to và dẻo *(Alocasia macrorrhiza).*

môn sen *dt.* Loại môn trồng trên vồng, củ dẻo cái, sử ngon.

môn sọ *dt.* Loại môn củ tròn, nhiều bột.

môn Tàu *dt.* Loại môn trồng trên vồng, củ to, tàu to, lá dày mà sậm.

MÔN *dt.* Cửa, cánh cửa: *Hậu-môn, khải-hoàng-môn, ngọ-môn, tiền-môn* // *(R)* Nhà, nhà học: *Nho-môn, môn đương hộ đối* // Môn, khoa: *Môn sử, môn địa, môn toán, chuyên-môn.*

môn-ấm *dt.* Phúc ấm của ông bà cha mẹ để lại.

môn-bài *dt.* Giấy phép cho mở cửa hàng: *Thuế môn-bài.*

môn-bao *dt.* Đút lót tiền vào cửa.

môn-đệ *dt.* Học-trò cùng chung một thầy // *Cg.* Môn-địa, cảnh nhà.

môn-địa *dt.* Gia-thế, cảnh nhà.

môn-đồ *dt.* Nh. Môn-đệ.

môn-hạ *dt.* Người nhà, kẻ ăn làm trong nhà.

môn-hộ *dt.* Nhà cửa, cửa ngõ // Chi-phái, dòng-dõi.

môn-lại *dt.* Người giữ cửa.

môn loại *dt.* Bộ-môn, loài giống: *Chia thành môn-loại.*

môn mạch *dt.* Mạch máu chảy vào gan.

môn-my *dt.* Ngạch cửa trên (đồ đà chò) // *(B)* Gia-thế.

môn-nghiệp *dt.* Nghiệp nhà, nghề của ông

kẻ truyền lại.

môn-ngoại *trt.* Ở ngoài cửa, ngoài sân.

môn-nha *dt.* Răng cửa.

môn-nhân *dt.* Người học-trò // Người giữ cửa.

môn-phái *dt.* Phái học từ một thầy tẽ ra: *Chia ra nhiều môn-phái.*

môn-pháp *dt. Cţg.* Gia-pháp, phép-tắc trong nhà.

môn-phiệt *dt.* Dòng-dõi nhà giàu-sang.

môn-phong *dt.* Thói nhà, nền-nếp riêng một gia-đình.

môn-sinh *dt.* Học-trò (của người nào).

môn-tốt *dt.* Lính giữ cửa.

môn-thần *dt.* Thần cửa một nhà nào.

môn-vệ *dt.* Người giữ chìa khoá các cửa nẻo trong nhà, có trách-nhiệm về việc vô ra của kẻ trong người ngoài.

môn-vọng *dt.* Sự trông mong của gia-đình.

môn-xỉ *dt. Nh.* Môn-nha.

MÒN *dt.* Phồn, phe-đảng: *Một mòn với nhau cả // (bạc)* Liền, ba lá bài có dính-dáng nhau (tứ-sắc): *Mòn xe pháo ngựa, đánh bài lên ra mòn.*

MÒN-MỘT *trt.* Rõ-ràng từng cái: *Nghe rõ mòn-một; Nhớ mòn-một.*

MÔNG *dt.* Bàn toạ, hai mảng thịt dưới đít: *Chổng-mông, đo mông, xương mông.*

MÔNG *dt.* Miếng ván để quỳ lên một chơn, còn một chơn tống đi trên bùn: *Đi mông.*

MÔNG *dt.* Cây đánh bông vải.

MÔNG *bt.* Che áng, tối-tăm; Trẻ thơ, dại-khờ: *Đồng-mông, huấn mông //* Đội, chịu: *Mông ân, Mông-trần.*

mông ân *dt.* Đội ơn, chịu ơn: *Mông ân ngài dạy, tôi đã lo xong việc ấy.*

mông-dưỡng *dt.* Chịu sự nuôi-nấng dạy-dỗ.

mông-lung *dt.* Ánh-sáng lờ-mờ lúc chạng-vạng: *Mông-lung huyền-ảo.*

mông-muội *tt.* Tối-tăm, không rõ-ràng: *Trạng-thái mông-muội ở đời thượng-cổ //* Ngu-dại: *Bộ óc mông-muội.*

mông-trần *dt.* Lặn-lội lầm-than, nói về một ông vua bỏ ngôi chạy giặc: *Muốn giải-phóng quê-hương, đức Hàm-nghi phải mông-trần đày đó.*

MÔNG *tt.* Bao-la mênh-mông: *Mênh-mông.*

mông-khí *dt.* Lớp không-khí bao quanh trái đất.

mông-mênh *trt.* X. Mênh-mông.

mông quạnh *tt.* Rộng-rãi và vắng-vẻ: *Đồng không, mông quạnh.*

MÒNG *dt. Cţg.* Mào, miếng thịt dai nằm dọc trên đầu con gà, vài loại chim hay rắn: *Mòng chim, Mòng rắn hổ; thiền mòng cắt tích.*

mòng gà *dt.* Mòng con gà trống (gà mái mòng rất nhỏ): *Máu mòng gà // (thực)* Cây hoa thuộc loại cỏ, cao từ 0 m 50 tới 1 m., lá láng, phát-hoa thành cộng dài, đầu nở to như mòng gà hoặc như cái sống lưỡi búa dẹo, màu vàng, đỏ, xanh, tím, năm lá đài, năm tiểu-nhị, hột đen nhỏ láng bóng *(Celosia argentea).*

mòng gà lưỡi búa *dt. Nh.* Mòng gà.

mòng gà ngũ-thốn *dt.* Thứ mòng gà lưỡi búa cây lùn lối 0 m 15, hoa to.

mòng gà tụi *dt.* Thứ mòng gà cây lá đều giống mòng gà lưỡi búa, nhưng hoa xoè ra như đuôi chồn *(Cristana argentea).*

MÒNG *chđ. Cţg.* Mùng, tiếng gọi theo thứ-tự 10 ngày đầu trong tháng âm-lịch: *Cỏ trăng tình phụ lồng-đèn, Ba mươi mòng một, đi tìm lấy trăng CD.*

MÒNG-QUÂN *dt. (thực)*: *Cţg.* Bồ-quân và Hồng-huân, tên chữ: *Ngô-quân,* X. Hồng-huân.

MÒNG-TƠI *dt. (thực)*: *Cţg.* Mùng-tơi, Tầm-tơi hay Lạc-quì, sách thuốc gọi Chung-quì-hầy Yên-chi-thái, loại cây leo quấn, lá dày hình tim mọc xen, trong có nhiều mủ nhớt, giá hoa không cộng màu đỏ, trái chín màu đỏ sậm thuộc loại phì-quả; lá dùng nấu canh ăn nhuận-trường, trái trị đau mắt; lá dâm nát để chút muối trị được chứng sưng ngón tay *(Basella rubra L.).*

MỐNG *dt.* X. Cầu vồng: *Mống dài thì nắng, mống ngắn thì mưa tng.*

mống bảng *dt.* Mống ngắn dựng lên như tấm bảng.

mống chuồng *dt.* Tiếng lái dùng chế-nhạo (Muốn chồng).

MỐNG *tt. Cţg.* Bỗng, đại-dột: *Khôn sống, mống chết.*

MỐNG *dt.* Chồi, mộng: *Chồi mống, mầm-mống, mọc mầm mọc mống // (R)* Đứa, mạng: *Chết không còn một mống // (B) dt.* Nảy ra, phát-sanh: *Mống lòng làm loạn; Mống sanh dị-chí.*

mống-mẹo *dt.* Ý-tứ, mưu-mẹo vừa nảy ra.

MỎNG *dt.* Mông, bàn toạ cái đít: *Ngang mỏng.*

mỏng đít *dt.* Hai mảng thịt dưới đít.

mỏng tròn *dt. Nh.* Mỏng đít.

MỐNG *dt.* Tên gọi người dắt các ông thầy bói mù: *Thằng mống.*

MỘNG *dt.* Mống, mầm non trong hột hay

trong trái dừa nứt ra: *Mộng dừa, mộng lúa; Đâm mộng, nứt mộng* // (R) a) Hột nhỏ trong tròng mắt bệnh: *Mắt có mộng* // b) Cái chốt nhỏ ở cạnh miếng gỗ bên này để tra vào cái lỗ cùng một cỡ ở cạnh miếng gỗ bên kia để hai miếng cùng ăn-chịu nhau: *Ăn mộng, cắn mộng, khít mộng, lỗ mộng, ráp mộng, tra mộng.*

mộng âm *dt.* Lỗ mộng, cái lỗ cùng một cỡ với cái mộng ở cạnh ván khác, để khi ghép hai miếng lại, nó ngậm cái mộng.

mộng cái *dt. Nh.* Mộng âm.

mộng dương *dt. Nh.* Mộng (b).

mộng đực *dt. Nh.* Mộng dương.

mộng-mẹo *dt.* Mưu-chước rập nhau: *Mộng-mẹo ăn khớp.*

MỘNG *tt.* Mập, béo (nhờ đã thiến): *Bò mộng, trâu mộng.*

MỘNG *dt.* Giấc chiêm-bao: *Bán mộng, chiêm-mộng, đoán mộng, giấc mộng, nằm mộng, ứng-mộng* // (R) Sự mơ-ước: *Mơ-mộng, xây mộng đẹp.*

mộng-ảo *dt.* Cảnh mơ, việc tưởng-tượng hảo-huyền: *Trò mộng-ảo.*

mộng-cảnh *dt.* Cảnh, việc thấy trong giấc chiêm-bao: *Mộng-cảnh đau lòng.*

mộng-du *dt.* Chiêm-bao thấy đi chơi: *Mộng-du tiên-cảnh* // *dt.* Giấc chiêm-bao thấy đi chơi: *Cuộc mộng-du.*

mộng điệp *dt.* Giấc bướm X. PH. II. // *(thth)* Giấc chiêm-bao.

mộng đẹp *dt.* Sự mơ-ước đẹp - đẽ về tình-duyên, danh-vọng hay tiền của: *Xây mộng đẹp ở tương-lai.*

mộng-hành *dt.* Đi đứng trong khi còn mê ngủ.

mộng-hồn *dt.* Lòng mơ-ước quá lắm (như chiêm-bao thấy thật).

mộng-huyễn *dt. Nh.* Mộng-ảo.

mộng hùng *dt.* Giấc chiêm - bao thấy gấu (điềm sẽ sinh con trai).

mộng yểm *dt. Clg.* Ác-mộng, giấc chiêm-bao thấy điều dữ làm cho kinh sợ.

mộng-kiến *dt.* Chiêm-bao thấy: *Mộng-kiến giai-nhân.*

mộng-lý *dt.* Làng mộng // *(B)* Trong giấc chiêm-bao.

mộng-mị *dt Nh.* Mộng // *(thth)* Không thật, không đáng tin: *Chiêm-bao mộng-mị, hơi nào mà tin.*

mộng-tinh *dt.* Chứng bệnh xuất tinh-khí khi chiêm-bao thấy cảnh dâm - dục kích - thích, nguyên-nhân do tinh-lực tràn-trề, hoặc tính đa-dâm, ngày thường mơ-mộng ao-ước nên đâm đến nằm mơ.

mộng-tưởng *dt.* Mơ-tưởng, tưởng đến như chiêm-bao thấy: *Luôn - luôn mộng-tưởng hình bóng người yêu* // *Nh.* Mộng-ảo: *Điều mộng-tưởng.*

mộng-thoại *dt.* Mớ, nói chuyện khi ngủ mê.

mộng-triệu *dt.* Điềm ứng trong giấc chiêm-bao.

MỐP *dt. (thực)*: Giống cỏ mọc dưới sình ngập nước, cọng mập xốp, ăn được: *Dưa mốp, rau mốp.*

MỐP *dt. (thực)*: *Clg.* Móp, X. Móp *(thực).*

MỐT *dt.* Ngày sau ngày mai: *Sáng mốt, tối mốt, trưa mốt; Bữa nay thứ hai, mốt là thứ tư* // (R) Một ngày sẽ tới: *Mai kia mốt nọ; Đôi ta chẳng mốt thì mai, Không chầy cũng kíp, có ngày gặp nhau CD.*

MỐT *dt.* Một phần mười đơn-vị hoặc của số chẵn, kèm theo: *Một các mốt, hai đồng mốt, hăm mốt, trăm mốt, ngàn mốt, thiên mốt; một ký mốt, hai thước mốt; Băm mốt bước qua, băm ba bước lại tng.*

MỐT *dt.* Kiểu, cách: *Mốt cũ, mốt mới; Đúng mốt, trật mốt (mode).*

MỘT *tt.* Số đầu hết trong các số đếm: *Một với một là hai; Một cành hai quê; Một lòng một dạ; Của một đồng, công một lượng tng* // *trt.* Càng, chồng-chất thêm: *Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngãi-nhân thăm-thẳm một ngày một xa CD* // Vẫn, cứ thế luôn: *Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng ngó rừng rừng sâu CD* // Quyết lòng, không thay đổi: *Chàng về thiếp một theo mây, Con thơ để lại chốn này ai nuôi CD* // Ít, vỏn-vẹn, không đáng kể: *Một người một, một bên đây, một vài.*

một bề *dt.* Một mặt của vật có mặt phẳng // (R) Một cách ăn-ở đời, không thay đổi: *Vẹn giữ một bề.*

một bên *trt.* Khít bên, gần đây: *Ở một bên mà xa-xắc gì phải lật-đật!* // Một phía, một đàng: *Một bên chịu, một bên không.*

một bụng *tt.* Á-ý, toa-rập: *Chúng nó một bụng với nhau mà tin sao được.*

một cây *tt. (lóng)*: Một tay chẳng vừa: *Thằng đó một cây à!* // *trt.* Vô-địch, chẳng ai bằng: *Chơi-bời một cây; nói dóc một cây.*

một con *tt.* Chỉ có một đứa con: *Gái một con, trông mòn con mắt* // (R) Chỉ có một cây con hay còn một con: *Chuối chừa một con; mất thì chỉ còn một con...*

một cột *tt.* Chỉ có một cây cột to vừa làm chưn, vừa chịu cho tất cả cái sườn: *Chùa*

một cột // (B) Chỉ có một mình là rường cột, là quan-trọng nhứt: *Một cột chống trời.*

một cửa trt. (lóng): Nh. Một cây.

một chập trt. Trong thời-gian ngắn: *Đi một chập trở lại.*

một chiều tt. Xuôi theo một phía: *Đường một chiều; luận-điệu một chiều; báo-chí một chiều.*

một chốc trt. *Clg.* Một chúc, Nh. Một chập: *Đi một chốc rồi về.*

một chúc trt. Nh. Một chốc.

một chút trt. *Clg.* Một tí, chút ít: *Cho một chút mực* // Một vật nhỏ-mọn: *Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đắp cờ trăm đường CD.*

một đời trt. Cả đời chỉ một cách thế, không có chi khác: *Chịu khổ một đời.*

một đời chồng bt. Đã có một người chồng rồi.

một đời vợ bt. Đã có một người vợ rồi.

một giờ tt. Một tiếng đồng-hồ, khoảng thì-giờ bằng một phần 24 của một ngày một đêm: *Đau một giây, chết một giờ; trong một giờ là xong* // Giờ thứ nhứt của một ngày một đêm: *Bà tắt thở hồi một giờ; Một giờ khuya* // Giờ thứ 13 trong một ngày một đêm: *Hồi một giờ nắng gắt; Một giờ trưa.*

một hai trt. Khăng-khăng, nhứt-định: *Một hai đòi đi* // st. Tiếng đếm cho nhịp: *Một hai! Một hai!*

một hai khi trt. Thỉnh-thoảng, lâu lắm mới có một lần: *Một hai khi nó cũng có về thăm nhà.*

một hơi trt. Nh. Một mạch, luôn, không nghỉ: *Làm một hơi, nói một hơi* // Một bầu khí trời trong phổi cho ra từ-từ không nghỉ và không hít vô cái khác: *Lặn một hơi; U một hơi.*

một khi trt. Khi mà, đến khi: *Một khi anh ấy nhận, là việc kể như xong-xuôi cả* // (lóng) Nh. Một cây và một cửa: *Thằng này một khi mà ta!*

một lát trt. Nh. Một chập: *Đi một lát về.*

một lát nữa ttr. Một chập sau, lời hẹn: *Một lát nữa tôi về.*

một lòng tt. Trung-thành: *Một lòng với nước non* // Nh. Một bụng: *Chúng nó một lòng với nhau.*

một lời trt. Nh. Một tiếng, nhất-định, không dời-đổi: *Người lớn, chỉ một lời thôi.*

một lúc trt. Nh. Một chập // Một khoảng thì-giờ nào đó: *Vui trong một lúc mà để hại ngàn đời; Một lúc nào đó, khi nhớ đến thì việc đã qua rồi.*

một lửa tt. (chm): Mỗi lửa đốt một lần đến đỏ rồi đập rèn đến thành hình, không phải đốt lại // (B) Một con, đẻ (nằm lửa) chỉ một lần: *Cô đó mới một lửa mà!*

một mạch trt. Nh. Một hơi: *Đi một mạch tới nhà.*

một mai trt. Một ngày mai nào đó, tức sau này: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang? CD.*

một mảy dt. Một món đồ nhỏ-mọn: *Đuổi đi, không cho một mảy.*

một mảy lông dt. Một món đồ thật không đáng giá: *Không cho lấy một mảy lông.*

một mặt bt. Một bên, một phía: *Kiêng một mặt, tù một mặt* // Một lần có mặt, có đến: *Một mặt hơn mười gởi thơ.* // Một đàng, một phía phải lo: *Một mặt báo tin về nhà, mặt khác...*

một mình trt. Độc có một người: *Chuối cây mình chuối lòng trình, Chuối ở một mình sao chuối có con? CD.*

một mực trt. Khăng-khăng, nhất-định: *Một mực từ chối.*

một nước trt. Sắc uống một lần: *Thang thuốc này sắc một nước thôi* // Một lần nghỉ để được vỗ hơn và cho nước: *Độ gà này đã một nước* // Nh. Một mạch: *Bỏ mảng, đi một nước* // Cùng chung quê-hương: *Người một nước, ở một nước; Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng CD.*

một nhà trt. Chung-chạ, ăn-ở với nhau: *Miễn cho anh nói thiệt-thà, Dầu cho Hồ, Việt, một nhà khó chi CD* // Cùng phe, cùng nòi-giống: *Anh em một nhà.*

một sức một trt. Một người đánh với một người: *Đánh một sức một.*

một tí tr.. X. Một chập, một chốc, một chút, một lát.

một tiếng trt. Nh. Một lời: *Giá nhất-định, chỉ nói một tiếng thôi* // Một giờ: *Trong một tiếng thì xong.*

một thì (thời) trt. Một lúc tươi đẹp hay mạnh-mẽ, nổi danh: *Ai đâu giỏi mấy cũng chỉ một thì; Sắc hương chỉ có một thì, Phòng không treo giá còn gì là xuân CD.*

một thí dt. Nh. Một tí.

một thời trt. X. Một thì.

một vài trt. Vài, chút-đỉnh: *Nán cho tôi một vài ngày, thế nào tôi cũng trả.*

MỘT trt. Chìm ngấm, khuất-lấp, mất đi : *Mai-một, mành-một.*

một-ẩm đt. Uống như hũ chìm (uống rượu nhiều quá như trầm mình trong rượu).

một-đầu-não tt. Không có trí khôn (ngu đần).

một-địa đt. Chôn (người chết) xuống đất.

một-hứng đt. Cụt hứng, mất cả hứng-thú.

một-lạc tt. Suy-vi, tàn lụn.

một lương-tâm đt. Không có lương-tâm (tàn-nhẫn, quên ơn).

một-tự-bi dt. Tấm bia không chữ *// (B)* Người dốt, mù chữ.

một-thú đt. Mất cả thú-vị.

MƠ dt. *(thực)* : Cây rừng thuộc họ mận, trái chua-chua : *Quả mơ, rừng mơ.*

MƠ dt. *(thực)* : *Clg.* La-ma, sách thuốc gọi Bồng-lan, loại dây leo, dây có nhiều nhựa trắng, có tính ích-tinh cường-dương.

MƠ tt. Mới, chưa có kinh-nghiệm và thành-tích : *Còn mơ, hạng mơ, lơ-mơ, ngựa mơ, tay mơ.*

MƠ bt. Mê, mộng, chiêm-bao : *Giấc mơ, nằm mơ ; Đêm qua ba bốn lần mơ, Chiêm-bao thì thấy, dậy rờ thì không CD // (R)* Ước-ao, muốn cho được, cho thấy : *Đừng mơ uổng công, Giọt mưa cửu-hạn còn mơ đến giờ CD.*

mơ-hồ tt. X. Mù-hồ *// (R)* Lãng-mạn tình-tứ : *Lòng sư muốn những mơ-hồ, Bỏ cả kinh-kệ, tìm cô hỏi chào CD.*

mơ-màng đt. Thấy phảng-phất khi nửa mê nửa tỉnh : *Thấy anh em những mơ-màng, Tưởng rằng đây đấy phụng-hoàng kết đôi CD //* Thiu-thiu, hơi mê : *Còn đang mơ-màng.*

mơ-mòng đt. Nh. Mơ-màng : *Ngàn năm tiếc giấc mơ-mòng khi xưa.*

mơ-mộng đt. Tưởng-tượng, ao-ước và thấy trong trí những việc đang ham muốn : *Tuổi trẻ hay mơ-mộng : //* tt. Lờ-đờ tình-tứ : *Cặp mắt mơ-mộng.*

mơ-tưởng dt. Nhớ đến, nghĩ đến : *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ-tưởng, nghĩ ông láng-giềng CD.*

mơ-ước dt. đt. Ước muốn việc khó thể được : *Mơ-ước hão-huyền.*

MỜ tt. Lờ, lu, không tỏ-rõ : *Lờ-mờ, lu-mờ Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ //* Mù, lòa, không thấy rõ : *Mắt mờ, mù-mờ.*

mờ-ám tt. Tối-tăm, không rõ-ràng, không ngay-thẳng : *Làm việc mờ-ám, tiền-bạc làm mờ-ám lương-tâm.*

mờ đục tt. Đục và không thấy : *Kiếng mờ đục, trông mắt mờ đục.*

mờ-mịt trt. X. Mịt-mờ.

mờ-mờ trt. Hơi mờ, không thấy rõ : *Mắt thấy mờ-mờ, Trời mờ-mờ tối.*

mờ-ớ trt. Mang-máng, na-ná, phỏng-chừng : *Nhớ mờ-ớ ; Nói mờ-ớ.*

mờ tối tt. Nh. Mờ-ám : *Lương-tri mờ tối ; thấy tiền, lương-tâm mờ tối cả //* Chạng-vạng, lúc trời gần tối : *Mới mờ tối, đã có ăn-trộm.*

MỚ đt. Nói chuyện trong khi chiêm-bao : *Ngủ hay mớ ; Mớ suốt đêm.*

mớ trên đt. Nói thì-thầm một mình lúc đang ngủ.

MỚ dt. Trăm ngàn (100.000) : *Trăm, ngàn, vạn, mớ để vào đầu TX // (R)* Một số vừa vừa, không đếm là bao-nhiêu : *Đạo cang-thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ, lại chòm mớ kia CD.*

mớ bảy mớ ba tng. Thứ này thứ nọ thật nhiều : *Người thì mớ bảy mớ ba, Người thì áo rách như là áo tơi CD.*

mớ cùi dt. Mớ cùi mít, không ăn được *//* (thật) Không có chi cả : *Có mớ nào chớ có !*

mớ khỉ dt. Nh. Mớ cùi : *Có mớ khỉ gì đâu?*

mớ nhắm dt. Mớ và nhắm, tóc chút-đỉnh, không nhiều : *Có mớ nhắm nên để dành, cờ-bạc chi cho thua trọi hết.*

MỞ đt. Khui, khai ra, dở lớp ngoài để bày bên trong ra hoặc làm cho vô ra được : *Mở cửa, mở ngõ ; Cởi mở ; Mở mương Mương chạy lên rừng, Ta hay Mường chợ ta đừng mở mương CD //* Bắt đầu, khởi sự : *Mở cuộc điều-tra, bán mở hàng //* Bày, lập, gây-dựng : *Mở hội, mở cuộc thi //* Xổ : *Uống thuốc mở.*

mở banh đt. *Clg.* Mở phanh, banh rộng ra : *Mở banh cái gói, mở banh đòn bánh tét.*

mở bét đt. X. Mở hoác.

mở bờ-cõi đt. Nới ranh đất nước cho rộng thêm, thường bằng cách xâm-lấn đất người : *Cuộc Nam-tiến của ta đã mở bờ-cõi rất rộng.*

mở cờ dt. Xổ lá cờ ra *// (B)* Khoan-khoái nhẹ-nhàng : *Mừng như mở cờ trong bụng.*

mở cửa mả dt. Lễ cúng tại mả cho hồn người chết biết đường về nhà cũ, cách ngày chôn một ngày, lễ vật gồm có con gà, cây mía và nhiều món khác *//* X. Gà mở cửa mả.

mở chỉ đt. Khui hàng, tháo dây buộc một gói hàng, một kiện hàng có cặp chì niêm

(déplombage).

mở đầu *đt.* Nói lời đầu tiên: *Ông chủ-tịch mở đầu phiên họp bằng một câu cám-ơn cử-toạ.*

mở đèn *đt.* Vặn cho đèn (khí) cháy: *Vô nhà sao không mở đèn?*

mở đường *đt.* Đắp đường thông-thương: *Nhà-nước mới mở đường thông qua chợ.*

mở đường máu *đt.* Liều mạng bắn giết địch ở một phía để thoát thân khi bị vây: *Ra lịnh mở đường máu thoát thân.*

mở gió *đt.* Mở nút miệng ống bể cho gió thổi vào đống than lò rèn: *Mở gió vừa phải để đốt thanh sắt.*

mở hàng *đt.* Mở cửa hàng ra bán: *Buôn bán, phải mở hàng cho đúng giờ khắc* || *trt.* Mua hay bán trước hết trong ngày: *Bán mở hàng, mua mở hàng.*

mở hàng họ *đt.* Khởi nhóm chợ lần đầu khi bước qua năm mới: *Mồng ba mở hàng họ.*

mở hé *đt. Clg.* Mở hí, mở ra một chút: *Nghe la, va mở hé cửa ra dòm.*

mở hí *đt.* X. Mở hé.

mở hoác *đt. Clg.* Mở toang, mở banh ra hết: *Cửa mở hoác đây trò chủ nhà đi đâu?*

mở hội *đt.* Bày hội-hè, thi-cử, có đông người dự: *Vui như mở hội.*

mở hơi *đt.* Vặn cho hơi xì ra: *Mở hơi bình hàn* || *(B)* Thở được nhẹ-nhàng, hết ấm-ức: *Nghe được lời nói phải mới mở hơi* || *(R)* Nói khéo để gợi câu chuyện: *Nhờ ông mai mở hơi để vào đề.*

mở khoá *đt.* Dùng chìa khoá vặn cho cái khoá bung ra || *(B)* Làm một việc cấm làm: *Mở khoá động đào.*

mở lòng *đt.* Đoái tới, đem lòng thương: *Mở lòng từ-bi* || *Clg.* Vỡ lòng, bắt đầu học: *Sách học mở lòng.*

mở lời *đt.* Nói, mở miệng nói: *Anh ấy toan mở lời, bị vợ ra hiệu nín luôn.*

mở màn *đt.* Kéo màn lên: *Chuông reo mở màn hát* || *(R) Clg.* Mở màn, bắt đầu: *Cuộc thảo-luận đã mở màn.*

mở-mang *đt. Clg.* Khai-hoá, làm cho rộng lớn, cho sáng-sủa, cho văn-minh: *Học cho mở-mang; Mở-mang, mang chạy lên rừng, Ta ngờ mang chạy, ta đừng mở-mang CD.*

mở màn *đt.* Bắt đầu: *Câu chuyện vừa mở màn, đã có sóng gió.*

mở mắt *đt.* Thức dậy: *Mới mở mắt đã đòi ăn* || Vừa được sinh ra: *Mở mắt chào đời* || *Clg.* Sáng mắt, tỉnh-ngộ, biết ra sau khi lầm-lạc: *Có vậy anh mới mở mắt* || Sửa-soạn trông: *Tao cũng mở mắt coi mầy làm giàu.*

mở mặt *tt. Clg.* Nở mặt, vẻ-vang: *Mở mặt với đời.*

mở miệng *đt. Nh.* Mở lời || Cưa nhấp trước một đường cạn: *Mở miệng gỗ* || Đục một lỗ sâu dưới gốc cây dầu để lấy dầu: *Mở miệng bọng.*

mở nước *đt.* Vặn vòi nước cho nước chảy ra: *Mở nước rửa nhà.*

mở ngảng *đt.* Nói bẻ ngang ra, đổi sang ý khác: *Nói mở ngảng* || *(R)* Đánh tháo cho: *Nhờ tôi mở ngảng, nó mới có lối thoát.*

mở ngõ *đt.* Mở cửa ngõ: || *(B)* Để cho tự-ý: *Ta đã mở ngõ cho, muốn gì gì thì làm.*

mở phanh *đt.* X. Mở banh.

mở ra *đt.* Mở cửa hoặc dây buộc, cho thong-thả || *trt.* Giúp khéo bằng lời nói cho người ta hết lúng-túng, hết bí lối: *Nói mở ra.*

mở rộng *đt.* Nới rộng ra: *Mở rộng phạm-vi hoạt-động.*

mở rộng cửa *đt.* Mở hết cánh cửa ra || *(B)* Tiếp đón tất cả ai cũng được, không phân biệt: *Mở rộng cửa tiếp nhận hội-viên.*

mở rộng lỗ hổng *đt. (qs)*: Đánh mà tới để mở rộng vị-trí chiếm-đóng *(élargir une brèche).*

mở rừng *đt.* Phá rừng cho có đất trồng: *Mở rừng làm rẫy.*

mở tiệc *đt.* Bày yến tiệc: *Mở tiệc ăn mừng.*

mở toang *đt.* X. Mở banh.

mở tung *đt. Nh.* Mở toang, X. Mở banh: *Mở tung ra cho thiếu-nữ rước xuân vào HXH.*

mở trí *đt.* Làm cho trí-hoá minh-mẫn, cho hiểu biết, cho khôn-khéo hơn trước: *Học để mở trí.*

mở trói *đt.* Tháo dây đang trói: *Mở trói cho phạm-nhân.*

MỠ *dt.* Lớp bệu có chất béo trong thân-thể động-vật: *Láng mỡ, thắng mỡ, trừng mỡ; Thấy như mèo thấy mỡ* || *(R)* a: Mồ-hôi: *Làm chảy mỡ* || b: Mỡ bò nói tắt: *Vô dầu mỡ* || *tt.* Láng bóng: *Da mỡ, lãnh mỡ.*

mỡ bò *dt.* Mỡ con bò, thường màu vàng: *Mỡ bò vừa nguội là đông đặc* || *(R)* Chất nhờn màu vàng để bơm hay trét trong máy cho trơn: *Bơm mỡ bò, vô mỡ bò.*

mỡ cái *dt.* Mỡ heo nguyên miếng (chưa thắng ra nước).

mỡ cao *dt.* Mỡ heo dày lớp. *Mỡ cao thắng*

được nhiều nước.

mỡ chài *dt.* Màng mỡ dính theo ruột heo: *Gan gói mỡ chài.*

mỡ gà *dt.* Mỡ con gà, thường vàng-vàng // *tt.* Màu vàng-vàng: *Đường cát mỡ gà.*

mỡ gàu *dt.* Mỡ bám vào thịt ở cạnh sườn: *Phở tái mỡ gàu.*

mỡ lá *dt.* Lá mỡ ở hai bên sườn lợn.

mỡ nước *dt.* Mỡ heo thắng ra nước.

mỡ phần *dt.* Mỡ ở gáy lợn.

mỡ sa *dt.* Mỡ bệu ở bụng: *Bị đánh giập mỡ sa.*

mỡ thấp *dt.* Mỡ heo con, mỏng.

MỢ *đdt.* Vai và tiếng gọi người vợ của cậu mình: *Vì đâu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe CD* // *(R)* Tiếng chị chồng gọi tưng em dâu, mẹ chồng gọi nàng dâu trong nhà: *Có mợ thì chợ cũng đông, Không mợ thì chợ cũng không bừa nào CD.*

mợ cả *đdt.* Tiếng người trong nhà gọi người dâu trưởng.

mợ dâu *đdt. Nh.* Mợ.

mợ nó *đdt.* Mợ của nó nói tắt // Tiếng chồng gọi vợ hoặc anh chị chồng gọi em dâu.

MƠI *dt.* X. Mai: *Chiều mơi, sáng mơi, tối mơi, trưa mơi; Mơi lại chơi.*

MỜI *dt.* Thỉnh đến: *Cháo mời, giấy mời, thiếp mời; Mời khách, mời đám cưới* // *(R)* Cầu, bảo cách lễ-phép: *Mời ăn, mời ngồi, mời xơi trầu; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu; Ăn sao cho được mà mời, Thương sao cho được vợ người mà thương CD.*

mời đón *dt.* Đón rước và mời vào: *Cắt người đứng ngoài cửa mời đón khách vào.*

mời giơi *dt.* X. Mời lơi.

mời lơi *dt.* Mời chiếu-lệ cách vắn-ớt.

mời mọc *dt. (d)*: *Nh.* Mời.

mời thỉnh *dt. Nh.* Mời: *Biết ngày thì đến, mời thỉnh làm chi.*

MỚI *tt.* Còn tốt, chưa dùng hoặc vừa dùng một vài lần: *Đồ mới, nhà mới; Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ-miều, cũ có công-lênh CD* // *trt.* Vừa qua, liền đó: *Mới may, mới sơn; Làm mới rồi, đi mới về, ngủ mới dậy; Mới khỏi rên, đã quên thầy tang* // *trt.* Tiếng chỉ kết-quả do một nguyên-nhân nào: *Có khó mới có mà ăn; Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho CD* // Sẽ, tiếng hẹn sẽ làm một việc sau khi xong việc trước: *Xong quân-dịch mới cưới vợ; Khôn-ngoan đến cửa quan mới biết; Giàu có, ba mươi tết mới hay.*

mới cất chỉ *tt. (lóng)*: Thật mới, vừa đem ra dùng: *Đôi giày mới cắt chỉ; con trai mới cắt chỉ.*

mới đây *trt.* Vừa ở đây: *Nó mới đây mà!* // Vừa qua, không lâu: *Việc đó mới đây mà!*

mới đầu *trt.* Trước hết: *Mới đầu, ông cám-ơn tất cả; kế đó...*

mới đó *trt.* Vừa ở đó: *Nó mới đó mà!* // Tiếng chỉ thời-gian vừa qua, không lâu: *Mới đó đã có con.*

mới là *trt.* Rõ, đúng ra: *Tương-tri đường ấy mới là tương-tri K.*

mới lạ *tt.* Còn mới, chưa từng có: *Đồ mới lạ, việc mới lạ; mình còn mới lạ nên chưa dám đi chơi xa.*

mới-mẻ *tt. (d)*: *Nh.* Mới.

mới-mung *tt. (d)*: *Nh.* Mới: *Cô-xí chớ mới-mung gì!*

mới rồi *trt.* Vừa mới đây: *Mới rồi, có người đến hỏi thăm anh.*

mới tinh *tt.* Thật mới, chưa dùng: *Cái áo còn mới tinh.*

MỢI *dt. Cg.* Mượi, đà, nước, việc vừa qua đưa đường cho việc sắp tới: *Được mợi nói tới.*

MỜM *dt.* Bắp thịt nổi cao lên ở vai thú // Trái cổ, cục u trước cổ họng người đàn-ông: *Trái mờm.*

MỚM *dt.* Đút bằng miệng: *Mớm cơm cho con; Mẹ cho bú mớm nâng-niu, Tội trời thì chịu, chẳng yêu bằng chồng CD.*

mớm lời *dt.* Nhắn lời, nói nhắn: *Giáp mớm lời với Ất nhờ Ất nói lại cho Bính hay.*

mớm mồi *dt.* Dùng mỏ đút mồi cho con ăn: *Chim mớm mồi cho con.*

mớm trống *dt.* Trét cơm nhão vào giữa mặt trống.

MỚM *trt.* Ướm, giạm thử: *Đóng mớm mũi đinh, đục mớm họng kèo.*

MƠN *dt.* Vuốt, thoa nhẹ: *Mơn mặt nó* // *(B)* Vuốt-ve, nuông-chiều: *Cười mơn; Mơn con quá thì nó hư* // *(R)* Chọc, khiêu-gợi: *Mơn cho người ta nói.*

mơn lờn *dt. (lóng)*: Không sợ, chẳng hề sợ (lời đàn-bà).

mơn-trớn *dt.* O-bế, vuốt-ve, làm thân để lấy lòng: *Thấy vợ giận, nên theo mơn-trớn.*

MỚN *dt.* Dôi ra một tí: *Mớn tiền cho hai đồng rồi ra cho dễ chơi.*

MƠN-MỞN *tt. Cg.* Mởn-mởn, màu lá cây non tươi tốt: *Hải-đường mơn-mởn cành*

tơ K II (B) Hơ-hớ, hồng-hào, đẹp-đẽ trong tuổi dậy-thì : *Còn con gái mơn-mởn* II X. Mởn.

MỚN dt. Sức chứa một chiếc thuyền : *Thuyền chở đầy mớn.*

MỚN tt. Mặn-mà, không đen không trắng : *Nước da mớn.*

mơn-mớn tt. Hơi mớn, không đen lắm : *Lúc này ít dan nắng nên mơn-mớn.*

MỜN-MỢN tt. X. Mơn-mởn.

MỚP dt. Mưu-lớp, chuyện gạt-gẫm cười chơi : *Mắc mớp.*

MỚP dt. (thực) : Loại cây to, gỗ giòn, xốp và nhẹ, có mủ trắng, lá dài 5x10 cm mọc chụm, mảnh-mai; dài hột giẹp, noãn-sào không lông; gỗ thường được thái mỏng làm nón (*Alstonia Spathulata*).

MỚU tt. X. Màu : *Mớu ngon.*

MU tt. Mo, gò lên, nổi u lên : *Chỗ đó mu lên* II dt. Clg. Mai, vỏ cua, vỏ rùa : *Mu cua, mu rùa* II (R) Chỗ nổi gò lên trong thân-thể : *Mu bàn tay, mu bàn chân ; lông mu, sát mu.*

MÙ tt. Đui, có mắt không trông thấy : *Đui mù, mắt mù, người mù, trường mù* II (R) Hơi sương từ đất bốc lên làm mờ không-gian : *Sa - mù, sương mù ; Quá mù ra mưa tng* II Mờ tối, mờ trời, không trông thấy : *Đen mù, mịt-mù, tối mù, tịt-mù.*

mù chữ tt. Dốt, không biết đọc biết viết : *Nạn mù chữ.*

mù-loà tt. Đui-mù, không trông thấy : *Thân-phận mù-loà.*

mù-mịt tt. X. Mịt-mù.

mù-mờ trt. Lôi-thôi, không rõ : *Nói mù-mờ, nghe mù-mờ ; rất mù-mờ về việc ấy.*

mù-mù tt. Xa thẳm, không thấy chi cả : *Trông ra xa, chỉ mù-mù.*

mù-mù tăm-tăm tt. Nh. Mù-mù : *Cha mẹ đòi ăn cá thu, Gả con xuống biển, mù-mù tăm-tăm CD.*

mù-quáng tt. Nh. Mù-loà : *Già-cả mù-quáng* II U-tối, không phân-biệt được thực hư, phải trái : *Cái học mù-quáng ; tin-tưởng cách mù-quáng.*

mù-sương dt. X. Mù (R).

mù-tịt dt. Đui hẳn, chẳng thấy chi cả II (B) Chẳng nghe chẳng biết tí gì : *Việc đó, tôi mù-tịt.*

mù trời trt. Đầy trời những gì che ánh (như sương, khói, mưa, cát) : *Sương sa mù trời ; Cát bay mù trời.*

MÙ-U dt. (thực) : Clg Cây Dầu-u, sách thuốc gọi Hồ-tông-lệ, loại cây to thuộc họ Bứa, thân cây có nhiều u-nần và không suôn, lá dài hoa trắng, trái tròn to gần bằng quả ping-pong, vỏ cứng mỏng, ruột có nhiều dầu màu vàng lục, có chất tùng-chi và các chất *palmitin, oléin, stéarin, arachidin* và *acit calôphyllic* ; được dùng trị ghẻ, lở phỏng và các bịnh ngoài da ; cũng để trị bịnh cùi khi được chế thành *éthe-mêtylic (Calophyllum Inophyllum).*

MÚ dt. (động) : Tên thứ cá bống ở nước ngọt, mình ngắn và to, vảy ửng sọc đen, thịt trong ngon : *Cá mú, bống-mú.*

MỦ dt. Nước nhờn ở các mụt ghẻ, vết thương làm độc v.v... : *Cương mủ, chảy mủ, làm mủ* II Clg Nhựa, nước trắng đục trong cây trái : *Mủ cao-su, mủ đu-đủ, Cạo mủ, chích mủ ; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay CD.*

mủ dầu-u dt. Mủ cây Dầu-u, tức mủ mù-u (tên gọi trong giới thuốc Nam, vì cho rằng cây ấy thuộc loại Dầu, lại thân có nhiều u nần) X. Mù-u.

mủ mít dt. Mủ cây mít hay trái mít II (lóng) tt. Dại-dột, ngu-đần : *Cái mặt mủ mít* (lắm với Mít trong tiếng Mít-đặc và Tịt-mít).

MỤ đdt. Mụ ấy, bà già ấy, tiếng chỉ người đàn-bà lớn tuổi vắng mặt, cách khinh-thường : *Bảo mụ lại đây.*

MỦ-MỈ tt. Thật-thà ít nói : *Cái thằng mủ-mỉ như con gái.*

MŨ dt. Mão, nón, đồ đội trên đầu có nòng tròn bên trong : *Mang râu đội mũ ; đầu mũ* (Xt Mão) II (R) Đầu tròn ở trên chụp xuống : *Mũ đinh, mũ nấm* II Miếng da chụp trên chiếc giày : *Mũ giày.*

mũ dạ dt. Mũ bằng chỉ len đội cho ấm.

mũ lưỡi trai dt. Clg. Cái kết, mũ có vành che mắt (*casquette*).

mũ-mấn dt. Vành khăn tang may sẵn : *Đội mũ-mấn, sửa mũ-mấn.*

mũ-ni dt. Mũ các sãi, vãi đội : *Nào mũ-ni, nào áo thâm, Đi đâu chẳng đội, để ong châm? HXH.* II X. Bài-vị, linh-vị, thần-chủ.

mũ tú-tài dt. Mũ có miếng vuông thả lòng-thòng phía sau, thường để học-trò gia-lễ đội.

mũ thẻ ngang dt. X. Mão cánh chuồn.

mũ trái bí dt. Mũ nhỏ có khía giống trái bí rợ.

mũ triều-thiên dt. Mũ khoanh mũng, có rìa như cánh hoa.

mũ vuông dt. Mũ thấp có bốn góc // (B) Dùng-dấp kẻ dựa-ninh : *Chuyên đội mũ vuông.*

mũ rơm dt. Cái vòng bện bằng rơm trùm có mũng cũng bằng rơm, có quấn vải trắng để con trai và cháu nội người chết đội để tang : *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang? CD.*

MỤ dđt. Tiếng gọi người đàn-bà trọng tuổi cách khinh thường : *Ba trăm một mụ đàn-bà, Đem về mà giải chiếu hoa cho ngồi CD* // Tiếng chồng già gọi vợ già : *Mụ ngồi xuống, lão nói cho nghe* // Vai người đàn-bà già trong tuồng hát : *Chuyên đóng vai mụ* // (truyền) Thần đàn-bà chuyên nắn bào-thai : *Cúng mụ* // *Clg* Nữ hộ-sinh, ẵn-bà, người đàn-bà chuyên đỡ đẻ : *Bà mụ, cô mụ* // *Clg* Bà phước hay bà xơ, người đàn-bà tu theo đạo Cơ-đốc : *Mụ nhất, mụ kín.*

mụ-bà dt. (truyền) : Bà thần chuyên nắn bào-thai : *Mụ-bà dạy ; Ưng ai 12 mụ-bà, 15 đức thầy, phò-hộ cho mẹ tròn con vuông.*

mụ gia dt. Mẹ chồng hay mẹ vợ : *Thương chồng, phải khóc mụ gia, Gẫm tôi với mụ có bà con chi CD.*

mụ o dt. Cô, chồng : *Một trăm ông chú không lo, Chỉ lo một nỗi mụ o nó mồm CD.*

mụ trùm dt. *Clg.* Tàu-bà hay Tú - bà, người đàn-bà chứa điếm.

mụ vườn dt. Người đàn bà đỡ đẻ theo khoa cổ-truyền, không có bằng-cấp ở trường Hộ-sinh.

MỤ tt. Tối-tăm, chậm-chạp : *Không năng đi chơi hay giải-trí, mụ cả người.*

MUA dt. Trao tiền đổi lấy đồ-vật với sự ưng-thuận của người bán : *Em là con gái Phụng - thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng ; Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua CD* // (R) Lãnh việc làm ăn tiền công : *Mua quan tám, bán quan tư, lạy tiên - sư, lời tư tiền tạ* // (B) Chác lấy, rước lấy : *Tiền buộc dải yếm bo-bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình CD* // Hối-lộ : *Bị mua ; Chúng mua hết Ban Quản-trị.*

mua ăn dt. Mua các thứ cần dùng cho bữa ăn hằng ngày : *Đi chợ mua ăn ; Mỗi tháng phải dành tiền mua ăn hết ngàn bạc.*

mua bán dt. *Clg.* Buôn bán, mua đồ vật với giá sỉ (buôn) rồi bán lại với giá lẻ để lấy lời : *Đi mua bán suốt ngày.*

mua bông dt. Mua lá phiếu của người rồi cầm lá phiếu ấy trình mua đồ - vật : *Mua bông sữa* // Mua đồ-vật với lá phiếu của nhà-nước cấp : *Món này mua bông mới được giá đó ; không thì mắt (đắt) lắm* // Mua chịu với lá phiếu do mình viết và ký tên : *Mỗi tháng, mua bông ở hợp-tác-xã hơn hai ngàn bạc (bon pour).*

mua buôn dt. *Clg.* Mua sỉ, mua nhiều với giá rẻ để bán lẻ kiếm lời.

mua cười dt. Chác lấy việc cười-chê của người đời : *Làm bậy để mua cười cho thiên-hạ* // Nh. Mua vui.

mua-chác dt. (đ) : Nh. Mua : *Sáng ra, không ai mua-chác gì cho mình điểm-tâm cả ; Đi chơi chớ có mua-chác chi đâu.*

mua chịu dt. *Clg.* Mua thiếu và mua bông, mua trước để một thời-gian sau sẽ trả tiền : *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai CD.*

mua chợ đen dt. Mua đồ-vật với giá chợ đen (X. Chợ đen).

mua chuốc dt. Chác lấy, gánh lấy : *Mua chuốc tiếng-tăm ; mua chuốc việc hư.*

mua chuộc dt. Chịu hao-tốn để kẻ nghịch hay phe-đảng kẻ nghịch theo mình : *Tại đó bị mua chuộc cả.*

mua chứng dt. Mướn người làm chứng hoặc biếu xén đồ-vật, tiền bạc cho người làm chứng bênh mình : *Ra tiền mua chứng để hại kẻ nghịch.*

mua danh dt. Chịu tốn kém để được danh-phận hay vai to để được người khen : *Hắn mua danh chớ nào vì dân vì nước.*

mua dâm dt. *Clg.* Chơi hoa, ngủ đĩ, giao-cấu với đĩ rồi trả tiền.

mua đắt dt. *Clg.* Mua mắt, mua với giá cao hơn giá thường.

mua đò dt. Trả tiền nguyên ngày hay nguyên tháng (tuỳ lời vái) cho lái đò để đưa người sang sông không lấy tiền : *Mua đò làm phước.*

mua đứt dt. Mua hẳn, không cho chủ bán chuộc lại : *Va đã mua đứt sở đất ấy rồi* // (B) Hối - lộ thật nhiều tiền để được chia-chỗ hay bênh vị : *Hắn mua đứt hương-quản thì vụ này hắn thắng chắc* // (lóng) Cản và đoạt hết banh của một cầu - thủ từ đầu tới cuối trận : *Anh em để tôi mua đứt thằng số 9 ấy cho.*

mua góp dt. Mua và trả tiền hằng kỳ cho tới hết : *Nhà mua góp* // Mua mỗi nơi một ít để hợp lại thành nhiều : *Cho lái đi mua góp khắp nơi ở miệt vườn.*

mua giàn *đt.* Trả nguyên một số tiền cho bầu gánh hát để mình bán vé vào cửa lấy lời: *Đêm nay có người mua giàn.*

mua giành *đt.* Trả giá cao hơn người vừa trả để giành mua cho được: *Mua giành bán giựt.*

mua heo *đt.* Mua lợn: *Mua heo nuôi* // (bạc) Đậu một số tiền riêng ngoài số tiền làn, để ai thắng cuộc thì lấy số tiền đậu ấy.

mua hoa *đt.* Mua bông hoa: *Mua hoa về chưng* // (B) Vui chơi có trả tiền với đàn-bà đẹp: *Khách mua hoa.*

mua hoa-chi *đt.* Đấu giá khai-thác những nguồn lợi công-cộng như: *Chợ, bến đò, thuỷ-lợi một khúc sông...*

mua huyệt *đt.* Đóng một số tiền để được chôn người thân của mình trong một cuộc đất dành cho mồ mả: *Mua huyệt chôn khỏi phải lấy cốt như chôn ở nghĩa-địa nhà nước.*

mua kí *đt.* Mua hàng kí-lô: *Tôi mua kí, xin bán nới chút ít.*

mua lầm *đt.* Mua với giá quá cao hoặc mua phải đồ giả, đồ hư: *Mua lầm chớ bán không lầm.*

mua lẻ *đt.* Mua ít (không nguyên tá, nguyên chục) với giá cao hơn giá sỉ: *Thứ nầy mua lẻ bán hôn?*

mua lên *đt.* *Nh.* Mua giành.

mua lòng *đt.* Tìm cách cho người yêu-mến mình: *Mua lòng chủ, mua lòng hàng xóm.*

mua lựa *đt.* Mua với một giá hơi cao để được lựa món tốt: *Mua lựa mà trả giá theo mua xa-cạ đâu có được.*

mua may *đt.* Mua với giá rẻ hay được hàng tốt: *Mua may bán đắt.*

mua mão *đt.* *Cl.* Mua soát, mua hết hàng bày ra trước mắt: *Còn bao nhiêu, tôi mua mão cho.*

mua mặc *đt.* Mua đồ để mặc như: quần áo, giày nón v.v...: *Lãnh lương tháng đầu, còn phải mua mặc với người ta với chớ!*

mua mát *đt.* X. Mua đắt.

mua mặt *đt.* Mua đồ trả tiền liền: *Kỳ nầy mua mặt chớ không ghi sổ.*

mua mọi *đt.* Mua người về làm đầy-tớ suốt đời mà không phải trả tiền công hằng tháng hay hằng năm: *Cưới vợ mà đày-đọa vợ như vầy là mua mọi chớ nào phải cưới vợ.*

mua mớ *đt.* Mua nguyên mớ, không cần cân để tính tiền (đôi khi cũng không lựa): *Mua mớ cho lẹ.*

mua mở hàng *đt.* Mua trước nhứt khi người bán vừa bày hàng ra hay vừa gánh ra khỏi nhà (với tín-tưởng hên xui): *Bữa nay tôi mua mở-hàng, thế nào chị cũng bán đắt.*

mua nền *đt.* *Cl.* Sang nền, chịu một số tiền để được cất nhà trên một cuộc đất: *Muốn cất nhà nơi đó, phải mua nền mới được.*

mua quạ *đt.* Mua hốt mớ, không lựa, không cân.

mua ngang-ngửa *đt.* *Nh.* Mua xa-cạ.

mua rẻ *đt.* Mua đồ với giá thấp hơn giá thường: *Đừng thừa lúc nguy của người mà mua rẻ cái nhà đó; Mớ tép nầy, chị mua rẻ quá.*

mua sắm *đt.* Mua đồ-vật để dùng lâu hoặc để chưng-dọn: *Gần tết, cần mua sắm chút đỉnh với người ta.*

mua sỉ *đt.* Mua nhiều (nguyên lố, nguyên tá) với giá sỉ: *Mua sỉ về bán lại* // *Nh.* Mua lẻ: *Mua sỉ chớ không mua buôn.*

mua soát *đt.* X. Mua mão // X. Mua xa-cạ.

mua tết *đt.* *Cl.* Sắm tết, mua đồ vật, quần áo dùng trong dịp tết nguyên-đán: *Lãnh lương ra, mua tết gần hết.*

mua tháng *đt.* Mua chịu cuối tháng trả tiền.

mua thầu *đt.* Đấu-giá mua: *Mua thầu sắt vụn.*

mua thiếu *đt.* *Nh.* Mua chịu // Mua không đủ đồ dùng: *Đôi đường đây lại chợ mà mua thiếu.*

mua thuỷ-lợi *đt.* Đóng thuế cho nhà nước để khai-thác một khúc sông.

mua việc *đt.* Bày việc ra mà làm cho vất-vả: *Công đâu mà mua việc như thế.*

mua vui *đt.* Chịu tốn để giải-trí, cho vui: *Trước mua vui sau làm nghìn.*

mua xa-cạ *đt.* Mua đồ có tốt có xấu, có ngon có dở, không lựa: *Cam nầy, tôi mua xa-cạ, chị bán với giá bao nhiêu?*

MÙA *dt.* Khoảng thì-giờ trong năm phân ra theo thời-tiết (ba tháng): *Một năm có bốn mùa là: Xuân, Hạ, Thu và Đông; Bốn mùa bông cúc nở vầy, Để coi trời khiến duyên nầy về ai CD* // (R) a: Thời-kỳ riêng cho mỗi sự-vật trong năm: *Đậu mùa, được mùa, giặc mùa, gió mùa, thất mùa; mùa gặt, mùa thi-cử, mùa trái cây; Chanh chua thì khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư-niên CD* // b: Vụ cấy tháng 10 trong năm: *Làm mùa, lúa mùa, ruộng mùa; Nước trong khoả múc một vùa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng CD.*

mùa chay *dt.* Lúc phải ăn chay theo tôn-giáo từ một tháng sắp lên.

mùa đậu *dt.* Mùa đậu-phộng già và nhổ lên lột được *II* Lúc có dịch đậu-mùa, thường là tháng 2, tháng 3 âm-lịch (miền Nam).

mùa đông *dt.* Mùa chót trong năm, một mùa lạnh (rét) nhất, từ đầu tháng 10 tới cuối tháng chạp âm-lịch : *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi CD.*

mùa gặt *dt.* Lúc lúa mùa chín rộ phải gặt.

mùa hạ *dt. Clg.* Mùa hè, nguyên là mùa nắng nóng, nhưng riêng ở miền Nam V.N. là mùa có mưa, mát-mẻ, từ đầu tháng tư đến cuối tháng 6 âm-lịch.

mùa hè *dt. Nh.* Mùa hạ : *Quốc kêu khắc-khoải mùa hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng CD.*

mùa khô *dt. Nh.* Mùa nắng.

mùa lúa *dt. Nh.* Mùa gặt.

mùa-màng *dt. (đ) : Nh.* Mùa : *Mùa-màng thất-bát.*

mùa mật *dt.* Mùa thuận-tiện cho việc trồng-trọt, tức mùa xuân.

mùa mưa *dt.* Mùa riêng ở miền Nam V.N., từ tháng 5 tới tháng 10-11 âm-lịch, có mưa có nắng đều đều.

mùa nắng *dt.* Mùa riêng ở miền Nam V.N., từ tháng 11, tháng chạp tới hết tháng tư âm-lịch, trời nắng luôn.

mùa nghịch *dt. Clg.* Mùa trái, mùa không thuận-tiện cho việc trồng-trọt, tức mùa hạ *II Nh.* Mùa đậu, nghĩa sau.

mùa tiết *dt. Clg.* Thời-tiết, ngày tháng tính theo việc nóng hay lạnh (rét), thuận hay nghịch với việc sinh sống làm ăn.

mùa thu *dt.* Mùa thứ ba trong năm, từ đầu tháng 7 tới cuối tháng 9 âm-lịch, nguyên là mùa lá đổ : *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, Năm canh chầy thức đủ vừa năm CD*

mùa thuận *dt. Nh.* Mùa mật.

mùa trái *dt. Nh.* Mùa nghịch *II Nh.* Mùa đậu, nghĩa sau.

mùa trái cây *dt.* Mùa mà nhiều thứ trái cây chín rộ, thường là tháng 5, tháng 6 âm-lịch (miền Nam).

mùa ướt *dt.* Lúc mặt đất thường ướt-át, tức mùa mưa.

mùa xuân *dt.* Mùa đầu trong năm từ đầu tháng giêng tới cuối tháng ba âm-lịch, nguyên là mùa mát-mẻ nhất, cây cỏ đâm lá non và nhiều loại hoa đua nhau nở ; nhưng riêng miền Nam V.N. là mùa nắng gắt : *Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai CD ?*

MÚA *đt.* Quơ (khua) tay chân : *Nói chuyện mà múa tay múa chân II* Cầm món gì (hoặc tay không) vung lên theo nhịp điệu bài bản : *Hát múa, nhảy múa gươm, múa khăn, múa lụa, múa nón, múa quạt II (B)* Nói-năng, làm việc : *Khua môi múa mỏ ; Ăn cơm chúa, múa tối ngày tng.*

múa bộ *đt.* Ra bộ huê-dạng, xàng qua xàng lại : *Võ Việt hay múa bộ.*

múa bông *đt. Clg.* Múa bài bông, cầm hai cái bát đựng bông vạn-thọ múa hát trong một đám cúng : *Coi bóng múa bông II (R)* Ra đám cúng thần (thường là nữ-thần) : *Tối nay, xóm trên có múa bông ; Múa bông cúng Bà.*

múa dạng *đt. Nh.* Múa bộ.

múa - may *đt. (đ) : Nh.* Múa : *Múa-may quay-cuồng II (B)* Bay nhảy, xoay-xở, làm nhiều việc : *Múa-may mãi mà không đủ sống.*

múa mày múa mặt *đt.* Nghinh mặt vúc-vắc, bộ không kiêng-dè.

múa-máy *đt.* Động-đậy, cựa-quậy (cậy) vung vẩy tay chân : *Trẻ nhỏ tính hay múa-máy.*

múa-men *đt. (đ) : Nh.* Múa - may : *Hát bội múa-men nhiều hơn nói hát II (B) Nh.* Múa-may : *Hay dở chuyện đời còn rối-rắm, Múa-men chuyện hãy chớ bôn-chôn TTT.*

múa mép *đt. Clg.* Múa mỏ hay khua môi, nói nhiều, khoe-khoang lỗ miệng : *Múa mép rõ ra văn chủ chiếc, Dài lưng quen những thói con nhà Tịnh sĩ từ.*

múa mỏ *đt. X.* Múa mép : *Khua môi múa mỏ.*

múa môi *đt. X.* Múa mép : *Múa môi uốn lưỡi.*

múa rối *đt. Clg.* Hát hình, lối hát bằng hình nộm có người giựt dây hoặc hình nộm nhỏ tròng trên đầu mấy ngón tay rồi cử-động : *Đi xem múa rối II (B)* Hoạt - động lố-lăng vô-ích : *Làm trò múa rối để cười cho thiên-hạ.*

múa tay múa chân *đt.* Ra bộ với hai tay khi nói chuyện, chưa bước tới bước lui.

MÚC *đt.* Dùng gáo, gàu, muỗng (thìa), vá... lấy vật lỏng ra : *Múc canh, múc dầu, múc nước ; Tiền trao cháo múc ; Người đàn giếng đá thì trong, Nghiêng gàu sẽ múc, đò lòng cạn sâu CD II (R)* Lấy ra, đem ra : *Múc đạn.*

múc đạn *đt.* Mổ vết thương rồi gắp cục đạn trong ấy ra.

MỤC *tt.* Bã ra, trở thành bở, mất tính-chất cứng rắn vì thời - gian hay ẩm - ướt : *Cây*

mục, đồ mục, gỗ mục, hàng mục, vải mục.

mục gông *trt.* *Nh.* Mọt gông.

mục nát *tt.* Mục và nát ra: *Cái nhà mục nát // (B) Clg* Thối nát, hư, lỗi-thời, có hại chung: *Chế-độ mục nát.*

mục rệu *tt.* Mục và mềm nhũn: *Quần áo liệm theo đã mục rệu.*

MỤC *dt.* Con mắt: *Chú-mục, nhĩ mục, mục-hạ vô-nhân // (R)* a) Đứng đầu, trên hết: *Đầu-mục, chúc-mục, lại-mục // b)* Phần nhỏ một quyển sách, một tập sổ hay một tờ báo, kể riêng từng việc: *Danh-mục, đề-mục, điều-mục, số-mục, tiết-mục, tiểu-mục, trương-mục; Mục tin-tức, mục xã-thuyết.*

mục-ba *dt.* Sóng mắt, tròng mắt long-lanh đọng nước.

mục-cấm *dt.* Trừng mắt, ra hiệu ngăn-cản bằng cặp mắt.

mục-đích *dt.* Chỗ nhắm, nơi hay vật mà cặp mắt trông ngay // *(B)* Sự-việc nhắm vào để theo đuổi cho thành công: *Làm việc chi cũng phải có mục-đích.*

mục-đích-luận *dt. (triết)*: Thuyết cho rằng mọi sự-vật trên đời đều đổi hay còn giữ đều hướng theo một cái đích có sẵn // Thuyết cho rằng con người phân-biệt được điều thiện hay điều ác là nhờ căn-cứ trên sự-việc đã xảy ra trước và đã được người đời khen hay chê.

mục-hạ *trt.* Dưới mắt, trước mắt: *Mục-hạ vô-nhơn.*

mục-kích *dt. Clg.* Mục-kiến, chính mắt thấy: *Ai được mục-kích việc ấy, đều phải thương-tâm.*

mục-kiến *dt.* *Nh.* Mục-kích.

mục-kính *dt.* Mắt kiếng, kính đeo mắt.

mục-lục *dt.* Bản ghi số trang của các tiết-mục trong một quyển sách // *(R)* Bản kê-khai: *Mục-lục cao, đơn, hườn, tán.*

mục-lực *dt.* Tầm mắt, sức trông của mắt: *Mục-lực đã yếu.*

mục-ngữ *dt.* Dùng mắt ra hiệu.

mục-quang *dt.* *Nh.* Mục-lực // *(B)* Sự quang-sát và thấy biết: *Mục-quang sáng-suốt.*

mục-phiêu *dt. Clg.* Mục-tiêu, vật có màu sắc để trông thấy để nhìn làm cảnh // *(B)* Đích nhắm, điều nhắm vào để làm việc cho tới nơi: *Đúng mục-phiêu, nhắm mục-phiêu; Mục-phiêu chính-trị, kinh-tế, quân-sự, v.v...*

mục-tiêu *dt.* X. Mục-phiêu.

mục tiếu *dt.* Mắt tỏ vẻ bằng lòng.

mục tống *dt.* Đưa mắt theo, liếc theo người ra đi: *Mục tống thủ huy,* (Mắt đưa tay vẫy).

mục thính *dt.* Trông cử-chỉ hay việc làm mà hiểu được ý người, tình người.

mục-thống *dt.* Bệnh đau mắt.

mục-trung *trt.* Trong mắt, dưới mắt: *Mục-trung vô-nhân.*

MỤC *dt.* Chăn-nuôi súc vật: *Du-mục; Ngư tiều canh mục // (R)* Dạy-dỗ, cai-trị: *Giám-mục, linh-mục.*

mục-ca *dt.* Bài hát của trẻ chăn trâu.

mục-canh *dt.* Chăn-nuôi trồng-trọt.

mục-dã *dt.* Đồng cỏ dành cho việc chăn nuôi.

mục dân *dt.* Cai-trị và dạy-dỗ dân.

mục-địa *dt.* *Nh.* Mục-dã.

mục-địch *dt.* Cái tù-và, cái kèn bằng vỏ sừng trâu.

mục-đồng *dt.* Trẻ chăn súc-vật.

mục-súc *dt.* Chăn-nuôi thú-vật nhà: *Tự mục-súc.*

mục-sư *dt.* Người truyền đạo và mời người vô đạo của đạo Tin-lành.

MỤC *bt.* Kính-trọng, hoà-thuận, thân-thiết: *Hoà-mục; Bất-hiếu bất-mục.*

mục-hữu *dt.* Bạn-bè hoà-thuận; Bạn thân.

mục lân *dt.* Láng-giềng hoà-thuận, thân-thiết nhau.

MUI *dt.* Mái khum-khum che trên thuyền, trên xe: *Giương mui, lợp mui, sập mui, xe mui; Con quan đô-đốc đô-đài, Lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mui CD.*

mui kiếng *dt. Clg.* Hòm kính, mui xe hơi có lộng kiếng: *Xe mui kiếng.*

mui luyện *dt.* Mui bằng lụa che võng quan hay song-loan.

mui sập *dt.* Thứ mui xe giương lên và sập xuống được: *Xe mui sập.*

mui trần *dt.* Mui đã sập xuống, để trần chiếc xe: *Xe để mui trần.*

MUI *dt.* X. Mùi: *Quen mui.*

MUI-MÚI *trt.* Hơi mủi lòng: *Lòng mui-múi khóc, mắt lưng-lưng tròng CD.*

MÙI *dt.* Hơi tự-nhiên của mỗi vật do mũi ngửi biết: *Đánh mùi, nực mùi, trở mùi; Mùi hôi, mùi nồng, mùi tanh, mùi thơm, mùi thối; Biết mùi chồi chẳng sạch tay //* Mùi hôi các món đã thiu: *Món này có mùi rồi //* Vị, tính-chất đồ vật do lưỡi nếm mà biết: *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch mới rày nữ-công CD // (B)* a: Tính-chất sự-việc: *Lời nói sặc mùi đạo-giáo // b:* Cảnh đời trải qua: *Nửa đời nếm*

trải mọi mùi đắng cay K // X. Màu.

mùi đời dt. Nỗi sướng, cực, vui, buồn của cuộc đời: *Cay đắng mùi đời.*

mùi-lai dt. (d): *Clq.* Mùi-mè, *Nh.* Mùi: *Không có mùi-lai chi cả.*

mùi-mè dt. X. Mùi-lai.

mùi sắc dt. X. Màu sắc.

mùi thiền dt. Vị các thức ăn chay lạt ở chùa: *Mùi thiền, đã bén muối dưa, Màu thiền, ăn mặc đã ưa nâu sồng K.*

mùi vị dt. Mùi và vị, tính-chất của đồ ăn đồ uống: *Nấu nướng gì mà không có mùi vị chi cả.*

MÙI dt. *Clq.* Vị, chữ thứ 8 trong 12 con giáp, được biểu-hiệu bằng con dê: *Giờ Mùi (13 tới 15 giờ), tháng Mùi (tháng 6 âm-lịch), năm hay tuổi Mùi* (X. Ất-vị, Đinh-vị, Kỷ-vị, Tân-vị, Quí-vị).

MÙI-TUI dt. (thực): Hột rau Hồ-tuy (X. Hồ-tuy).

MÚI dt. Ngăn nhỏ có màng bọc trong trái (quả) cây: *Múi bưởi, múi cam, múi mít, múi quýt; Nào khi anh bủng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh CD.*

múi lẹo dt. Múi nhỏ dính theo múi lớn.

múi lép dt. Múi mỏng ở giữa hai múi đứng.

MÚI dt. X. Mủi: *Múi đời* // (R) dt. Sinh ra, hoá ra: *Múi ra.*

MÚI dt. Tên thường gọi con gái Huê-kiều (do: Muội là em gái): Á múi.

MỦI trt. Cảm thương: *Mới bây lớn mà cũng biết mủi rồi.*

mủi khóc dt. Động lòng khóc: *Nghe qua tin dữ, em mủi khóc.*

mủi lòng dt. Động lòng, cảm-động: *Trước cảnh thương-tâm, ai cũng mủi lòng.*

MŨI dt. Phần nhô cao ở giữa mặt, có hai lỗ tròn, để thở và ngửi: *Bịt mũi, bưng mũi, cứt mũi, hỉnh mũi, khịt mũi, lỗ mũi, lông mũi, máy-mũi, nín mũi, nghẹt mũi, nhảy mũi, sặc máu mũi, sống mũi* // Nước nhờn trong mũi: *Chảy mũi, chùi mũi, hỉ mũi, khăn mũi, sổ mũi* // (R) a) Đầu nhọn của đồ vật: *Mũi Cà-mau, mũi kim, mũi thuyền; Cầm mũi, chúi mũi, gác mũi; Đứng mũi chịu sào, Che anh nhỏ mũi trùng lươn, Ở trên Gia-định xuống vườn thăm em CD* // mt. Tiếng gọi những vật có đầu nhọn: *Mũi chỉa, mũi tên, mũi thuốc.*

mũi biển dt. *Nh.* Mũi đất.

mũi cao dt. Mũi người nhô lên cao, thường được cho là đẹp (nói về người Á-châu).

mũi dãi dt. Nước mũi và nước dãi hoặc nước mũi không: *Mũi dãi lòng-thòng.*

mụi dẹt dt. *Clq.* Mũi tẹt hay mũi sệp, mũi người rất thấp, thường được cho là không đẹp.

mũi dọc dừa dt. Mũi người có cái sống thẳng góc vuông như sống tàu dừa, thường được cho là đẹp.

mũi đất dt. Phần đất nhọn thòng ra biển.

mũi gãy dt. Mũi người cụp xuống ngay sống: *Mũi gãy trán vồ.*

mũi giùi dt. Mũi cây giùi để xoi lỗ // (B) Phần bén-nhọn của sự-vật: *Quay mũi giùi đánh thẳng vào bụng địch.*

mũi hỉnh dt. Mũi người có cái chót quớt ngửa lên, làm cho hai lỗ luôn-luôn thấy tròn.

mũi két dt. Mũi người có cái sống nổi gò lên ở đoạn giữa, làm cho cái chót gần như quặm xuống.

mũi kim dt. Đầu nhọn cây kim: *Mũi kim không lọt* // Lỗ kim chọc.

mũi kỳ-lân dt. Mũi người to và chè-bè ra.

mũi khoằm dt. *Nh.* Mũi két.

mũi liêu dt. Mũi người, lớn và cao.

mũi nở dt. Mũi người lúc khoái chí, hơi phình ra: *Miệng chành, mũi nở, mắt lim-dim.*

mũi nước dt. Nước nhờn lỏng trong mũi chảy ra khi cảm-sốt: *Chảy mũi nước.*

mũi nhọn dt. Mũi người hơi nhọn ở chót // (B) Phần quan-trọng, lợi-hại hơn hết trong một công-việc: *Họ quay mũi nhọn về mình.*

mũi quặm dt. X. Mũi két.

mũi sệp dt. X. Mũi dẹt.

mũi tàu dt. Mũi chiếc tàu // (R) Mũi đất nhọn giữa hai ngả đường từ con đường chính tẽ ra.

mũi tẹt dt. X. Mũi dẹt.

mũi tên dt. Đầu nhọn cây tên // Cây tên: *Bắn một mũi tên.*

mũi tên hòn đạn dt. Chiến-trường, nơi hai bên đánh giặc: *Xông-pha nơi mũi tên hòn đạn.*

mũi thuốc dt. Liều thuốc chích (đựng trong ống chai nhọn đầu): *Chích một mũi thuốc.*

mũi trâu dt. Mũi con trâu: *Xỏ mũi trâu* // (R) Mũi người to và rộng chè-bè ra: *Thầy chùa mũi trâu.*

mũi trẹt dt. Mũi người to mà thấp.

mũi trệt dt. *Nh.* Mũi dẹt.

mũi trịt dt. *Nh.* Mũi trẹt.

mũi viết dt. Ngòi cây bút lông, thường được

ví với những ngón tay thon nhọn của đàn-bà: *Ngón tay mũi viết.*

MỤI tt. Vụn, thừa, phần còn dư lại: *Cỗ mụi, thịt mụi, xôi mụi.*

MUM đt. *Nh.* Măm.

MÚM đt. Ngậm miệng phồng má lên.

múm-mím trt. Cố mím môi nhịn cười nhưng vẫn cười: *Cười múm-mím.*

MÚM đt. Mọc nhô lên: *Cái chồi mới múm ra.*

MÙM-MÌM trt. *Nh.* Múm-mím.

MŨM tt. Bụ, sổ sữa.

mũm-mĩm tt. Béo đẹp: *Đứa bé mũm-mĩm.*

mũm-mịu tt. *Nh.* Mũm-mĩm.

MUN đt. *(thực)*: Loại cây vừa, lá có ít lông hoặc không, nhọn hai đầu, hoa vàng, hoa đực có chùm 2, 3 cái, sụ dài, 16 tiểu-nhị, hoa cái mọc cô-độc ở nách, to hơn đực, trái không lông, tròn cỡ đầu ngón tay, chín đen; trái và lá dùng làm thuốc nhuộm gỗ đen bóng, rất quý: *Tiếc công giã gạo bỏ trắng, Đũa mun chén bịt ngồi ăn không đàn CD (Diospyros Mun) ll (R)* tt. Đen: *Cọp mun, mèo mun, ống mun.*

MUN dt. Tre sống: *Khoai vùi mun.*

MÙN dt. Lớp cáu trên mặt thớt: *Mùn thớt, cạo mùn* ll Chất mục nát ở đống rác do ẩm-ướt sinh ra: *Mùn rác.*

MÚN dt. Miếng vụn: *Mảy mún, manh mún Chia manh chia mún.*

MỦN tt. Mục nát, nát-nhàu: *Áo mủn, lủn-mủn, nát mủn, tủn-mủn* ll Mẩu nhỏ: *Mủn bánh.*

MỦN-MỈN trt. X. Mủm-mỉm.

MỤN dt. Mụt nhỏ nổi nhiều nhất ở mặt và rải-rác ở vai, lưng, từ tuổi dậy-thì trở lên; khi già, trong có cồi trắng cứng; để luôn, thành vết tàn-nhang; có loại ở giữa vết mọc sợi lông cứng, nhổ rồi vẫn mọc lại.

mụn bọc đầu dt. Mụn khi mới nổi giống mụn thường, nhưng chung-quanh hơi đỏ bầm, giữa có điểm trắng; nếu nặn hoặc vô ý gãi nhằm, sưng to lên và hành sóng lạnh có khi nguy cả tánh-mạng.

mụn bọc dt. Mụn to hơi đỏ, càng lâu càng to và đỏ hơn; nếu nặn, cồi non chảy ra như mủ, làm sưng cả mặt, có khi nguy đến tánh-mạng.

mụn cám dt. Mụn nhỏ li-ti thật nhiều trên mặt.

mụn già dt. Mụn để lâu, có cồi cứng.

mụn non dt. Mụn mới mọc, trong chỉ có nước vàng.

mụn thịt dt. Mụn trắng khi mới nổi chỉ là một vết trắng, lâu ngày nổi cộm lên hơi cứng và dai, nặn không ra cồi mà chỉ trầy, rách thịt; nếu dùng mũi kim khử độc trước rồi chích vào, nặn ra có cồi dai và trắng.

MỤN tt. Mọn, vụn: *Xé mụn ra* ll mt. Chiếc, đứa, tiếng gọi những mẩu nhỏ: *Một mụn bánh, vài mụn con.*

MUNG dt. *(thực)*: Tên một loại tre: *Tre mung.*

mung-xung dt. *Clg.* Bung-xung, phên tre dùng đỡ tên ll (R) Bia, trái độn: *Làm mung-xung cho người xoi-xỉa.*

MUNG-LUNG tt. X. Mông-lung.

MÙNG dt. *Clg.* Màn, vật bằng vải mỏng, thưa, dùng che muỗi khi ngủ: *Giường mùng, ngủ mùng, quạt mùng, Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi CD.*

mùng lưới dt. Mùng may bằng vải dệt có lỗ tròn như lưới.

mùng-màn dt. *Nh.* Mùng: *Ngủ trần cho mát; mùng-màn chi cho rộn!*

MÙNG dt. X. Mồng: *Mùng năm, mười bốn, hăm ba.*

MŨNG dt. Thùng nhỏ: *Lệt bằng mo, bồ bằng mũng,* ll Thuyền nang tròn như cái thùng to, dùng đựng cá và ngồi lên bơi từ thuyền cá đậu ngoài sâu vào bờ: *Bơi mũng.*

mũng-vùa dt. *Clg.* Mũng vùa, nửa cái sọ dừa dùng đựng đồ: *Có lúc tù ăn cơm bằng mũng-vùa.*

MŨNG-MỊU tt. *Nh.* Mũm-mịu.

MÚP tt. Mập trùng-trục, béo phì: *Béo múp đíu múp cò.*

múp-míp tt. Thật mập béo: *Béo múp-míp.*

MỤP dt. Thân non cây cải.

MÚT dt. Rút bằng môi cho ra nước: *Chấm mút; mút tay; mút xương.*

MÚT trt. Thuộc đàng chót hết: *Ở mút con đường này; Mút dãy phố này thì tới.*

mút hơi trt. Cần hụt hơi: *Thở mút hơi.*

mút mắt trt. Hết tầm mắt, không trông thấy: *Trông mút mắt; ngó theo mút mắt.*

MỤT dt. Nút, điểm nổi ngoài da: *Nổi mụt, mọc mụt, lể mụt* ll (R) Chồi mộng mới lú lên: *Mụt chồi, mụt măng.*

mụt cóc dt. Những cục chai nhỏ nổi ở bàn tay bàn chân, cắt bỏ thì nổi lại, lâu ngày đâm rễ.

mụt lẹo dt. Mụt nổi ở mí mắt, làm xốn-

xung khó chịu, nếu nổi bên trong mí thì làm nhăm, đỏ ghèn; lâu ngày làm mủ, có khi rất đau-đớn, do vi-trùng: *staphylococcus* // (thực) Clg. Cây dây, có hai thứ, thứ bông trắng (sách thuốc gọi Bạch-đồng-nữ) và thứ bông đỏ (Xích-đồng-nam), cây cao độ 1 m, có khía, da cây nhám, có nhiều mụt nhỏ; nhánh nhiều, do mắt mọc nhánh, từ cái mắt của mỗi nhánh lại mọc thêm nhánh nhỏ; lá to bằng cái tô có năm chia, ở chót mỗi chia có đuôi nhọn; mặt lá nhám màu xanh mướt, phía dưới màu xanh lợt; bông mọc chùm từ 5 tới 30 đoá; hoa cây, rễ, lá, đều có vị lợt, tánh mát, không độc, có tánh làm thông kinh-nguyệt, điều-hoà máu huyết, tẩy độc trong huyết.

mụt ghẻ *dt.* Ghẻ nổi từng mụt // *(B)* Cái hại nhỏ, không đáng lo: *Nó là mụt ghẻ ngoài da, muốn trừ lúc nào cũng được.*

mụt nhọt *dt.* Mụt to ngoài da, ban đầu nổi quầng hơi đỏ, ngày càng cộm to, trong có mủ và máu bầm; để lâu có cồi đai.

mụt ruồi *dt. Clg.* Nốt ruồi, cục thịt thừa nhỏ như con ruồi, nổi ngoài da, không làm đau-đớn chi cả.

mụt u *dt.* Mụt nhọt nổi trên da đầu: *Đầu có mụt u.*

MUỒI *dt.* X. Mồi: *Lành làm gáo, vỡ làm muồi.*

MUỒI *tt.* Rục, quá chín: *Chín muồi; Thân này khác thể trái muồi trên cây CD* // *trt.* Cùng tột, thấm-thía: *Khóc muồi, đờn rất muồi* // *dt. (lóng)* Du-dương to nhỏ trong việc yêu-đương: *Hai cô cậu đang muồi với nhau.*

muồi-mẫn *bt. Nh.* Muồi: *Khóc muồi-mẫn; họ đang muồi-mẫn với nhau.*

muồi rệu *tt.* Rất muồi, mềm rệu: *Trái chuối muồi rệu.*

MUỐI *dt.* Chất mặn do nước biển đông lại hoặc lấy ở mỏ lên, dùng ăn hoặc nấu-nướng: *Bỏ muối, chấm muối, mắm muối; Tay bưng đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau CD* // *đt.* Ướp muối đã lâu: *Muối cá, muối thịt, chanh muối, chùm ruột muối, trứng vịt muối* // *(R)*: Dằm ở giữa: *Cá muối nước đá.*

muối biển *dt.* Muối cào trên mặt đất nện (gọi ruộng muối) gần bờ biển, do nước biển chảy vào và đông lại.

muối bọt *dt.* Muối thật trắng và nhuyễn như cát, do muối hột nấu ra.

muối dưa *dt.* Dưa chấm muối ăn cơm // *(R)* Đồ ăn chay hoặc món ăn sơ-sài ít tiền: *Lầm-than bao quản muối dưa, Ra đi em liệu chen-đua với đời CD.*

muối giếng *dt.* X. Muối mỏ.

muối hột *dt.* Tức muối biển, từng hột nhám hình không đều nhau.

muối mặt *tt.* Lì-lợm, trơ-trơ, không biết xấu-hổ: *Ai muối mặt như vậy được.*

muối mè *dt. Clg.* Muối vừng, muối bọt trộn với mè rang đâm giập.

muối mỏ *dt. Clg.* Muối giếng hay Muối rùm, thứ muối lấy dưới đất sâu ở những xứ xa biển.

muối ớt *dt.* Muối đâm chung với ớt.

muối rùm *dt.* X. Muối mỏ.

muối sả *dt.* Muối trộn chung với sả rang và đâm nát.

muối sươi *đt.* Ướp với muối: *Cá muối sươi.*

muối tiêu *dt.* Muối trộn với tiêu cà // *tt. (lóng)* Hoa-râm, nửa đen nửa trắng: *Tóc muối tiêu.*

MUỖI *dt. (động)*: Loại côn-trùng nhỏ, có cánh, vòi nhọn, mình có khoang hút máu loài vật khác để sống: *Bắt muỗi, đập muỗi, đốt muỗi, nhang muỗi, ùn muỗi, vỉ muỗi; Đờn rằng nơi Lục có thằng Tiểu, Ngồi phân đờn thành tiếng muỗi kêu HXH.*

muỗi cỏ *dt.* Giống muỗi nhỏ con, sinh-sản trong cỏ rậm bay ra.

muỗi đòn-xóc *dt.* Giống muỗi mình có khoang trắng, khi đậu chổng đít lên, đốt phải ai thì có thể mang bịnh sốt-rét.

muỗi-mòng *dt.* Con muỗi và con mòng // *(đ) Nh.* Muỗi: *Đưa em cho tới Rạch Chanh, Muỗi-mòng cắn lắm, cậy anh đưa về CD.*

muỗi tép *dt. Nh.* Muỗi cỏ // *(B)* Người không đáng kể: *Đồ muỗi tép.*

MUỘI *dt.* Lọ, khói đóng thành bợt, thành vỏ: *Muội chảo, muội đèn.*

MUỘI *đdt.* Em gái: *Hiền-muội, tỷ muội, tiểu-muội.*

muội-tế *đdt.* X. Muội-trượng.

muội-trượng *đdt.* Dượng em, em rể, vai và tiếng gọi người chồng của em gái mình.

MUỘI *bt.* Tối-tăm, dại-dột: *Ám-muội, hôn-muội, mạo-muội, mê-muội, ngu-muội.*

muội-cốc *dt.* Hang tối, hang sâu trong núi.

muội-đán *dt.* Rạng-đông, lúc trời gần sáng.

muội-muội *tt.* Tối-tăm: sâu kín.

muội-sáng *dt. Nh.* Muội-đán.

muội-tâm *dt.* Lương-tâm mờ tối, dại-dột trong một lúc.

muội-tử *trt.* Dại-dột đáng chết (lời xưng tội khiêm-tốn).

muội-thần *dt. Nh.* Muội-đản.

MUỖM *dt. (thực)*: Loại xoài trái nhỏ, hột to, ít cơm, hơi hôi mủ: *Trái muỗm; xoài múc-muỗm.*

MUỖM *dt. (động)*: Côn-trùng thuộc giống cào-cào, mình và cánh xanh: *Con muỗm.*

MUÔN *st.* Vạn, con số bằng mười ngàn và là một phần trăm của triệu (10.000) // Nhiều vô-số: *Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn.*

muôn dặm *dt. Clg.* Vạn-lý, xa lắm: *Đường xa muôn dặm.*

muôn dân *dt.* Tất cả dân trong nước: *Muôn dân ta-thán.*

muôn đời *dt. Clg.* Ngàn (nghìn) đời, các đời kế tiếp sau nầy: *Sầu nầy dằng-dặc muôn đời chưa quên K.*

muôn kiếp *dt.* Nhiều kiếp, nhiều đời: *Danh thơm muôn kiếp còn ghi.*

muôn hộ *tt.* Giàu-có lớn: *Giàu muôn hộ.*

muôn loài *dt. Clg.* Vạn-vật, mọi loài vật trên đời có sanh có tử: *Trời sinh muôn loài.*

muôn một *trt. Clg.* Vạn-nhất, một phần muôn: *Đền ơn trong muôn một // (B) Mấy ra: Muôn một mà có điều chi hại, tôi xin nhận cả trách-nhiệm.*

muôn năm *trt.* Lâu năm lắm: *Sự muôn năm cũ kể chi bây-giờ K // Clg.* Vạn-tuế, lời chúc đời-đời: *Độc-lập muôn năm.*

muôn nghìn (ngàn) *trt.* Nhiều lắm: *Muôn nghìn đồ một trận cười như không K. //* Dầu sao: *Muôn nghìn chớ lấy học-trò CD.*

muôn sự *dt.* Mọi sự-việc: *Người đời muôn sự của chung CD.*

muôn thuở *trt.* Lâu dài vô-cùng: *Tiếng thơm muôn thuở.*

muôn vàn *trt.* Muôn muôn, nhiều lắm: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái-ân K.*

MUỐN *dt.* Mong được, ao-ước cho có: *Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu-mến thầy CD //* Yêu thương bằng ái-tình: *Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai muốn tớ thì khiêng tớ vào CD // trt.* Ướm, gần, suýt, bắt phải: *Mấy bữa rày muốn đau; cái nhà đó muốn sập; Yêu quá, đi muốn té.*

muốn chết *dt.* Chán đời, không thiết sống nữa: *Muốn chết cho mát thân // trt. Clg.* Gần chết, quá lắm: *Khoái muốn chết, sướng muốn chết.*

muốn chồng *dt.* Muốn lấy một người trai hay đàn-ông làm chồng, một việc do máu huyết và tình-cảm xui-khiến.

muốn muốn *dt.* Hơi muốn: *Việc đó tôi cũng muốn muốn.*

muốn vợ *dt.* Muốn lấy một cô gái hay đàn-bà làm vợ, một việc do máu huyết và tình-cảm xui khiến.

MUỘN *trt.* Trễ, chậm mất: *Ăn nào đã muộn; Lo cau trồ muộn, lo già hết duyên CD.*

muộn con *trt.* Có con rất trễ; lớn tuổi, có vợ có chồng đã lâu mà chưa có con hay mới có con: *Chớ lo muộn vợ, chớ sầu muộn con CD.*

muộn chồng *trt.* Có chồng rất trễ; lớn tuổi, quá thì mới có chồng: *Nó muộn chồng, nên gần bốn mươi mới sinh con; Buồn vì một nỗi sớm con, muộn chồng CD.*

muộn-màng *trt. (đ)*: *Nh.* Muộn: *Bây giờ nhắc ra thì đã muộn-màng.*

muộn-mằn *trt. Nh.* Muộn con: *Điềm hùng chưa ứng, chút trai muộn-mằn NĐM.*

muộn vợ *trt.* Có vợ rất trễ.

MUỘN *dt.* Nỗi buồn trong lòng: *Giải-muộn, phiền-muộn, sầu-muộn.*

muộn-hứng *dt.* Cảm-giác buồn rầu: *Cảnh cô-đơn gây muộn-hứng triền-miên.*

muộn-khí *dt.* Vẻ buồn, nét mặt buồn rầu.

muộn-mặc *dt.* Nỗi buồn thầm-kín.

muộn-muộn *tt.* Buồn rầu.

MUÔNG *dt.* Thú rừng dữ: *Chim muông, lòng muông dạ thú // (hẹp)* Chó săn: *Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở, Bủa lưới săn nai cũng có ngày PVT.*

muông chim *dt.* Loài thú và loài chim.

muông dữ *dt.* Thú dữ.

muông săn *dt.* Chó săn.

muông sói *dt.* Chó sói.

muông thú *dt.* Loài thú-vật.

MUỒNG *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ, lá kép dày và láng, hoa vàng trổ có chùm, trái tròn hơi giẹp (*Cassia, L*).

muồng biển *dt.* Loại muồng mọc gần bờ biển, vị mát, trị được nhức mỏi, thông kinh, điều-kinh, đau bụng huyết gò có cục, rọc rắn.

muồng bò-cạp *dt.* Loại muồng trái tròn, tiểu-nhị dọc, bao-phấn có lông ở lưng (*Cassia fistula*).

muồng hoè *dt.* Loại muồng có tánh bổ-huyết điều-kinh, thường dàn-bà sanh đẻ xong hay uống.

muồng hôi *dt.* Loại muồng lá phụ to, đầu tròn, không lông, bao phấn đầu bằng (*Cassia tora*).

muồng lông *dt.* Loại muồng cây, lá, đài, trái đều có lông *(Cassia hirsuta).*

muồng lùn *dt.* Loại muồng bao phấn nứt dọc năm tiểu-nhị, hoa cô-độc, lá phụ có 10 cặp, trái dài tới 4, 5 cm. *(Cassia pumila).*

muồng núi *dt. Clg.* Muồng Xiêm, loại muồng lá kép mọc đối, trái giẹp và thật dài có cánh *(Cassia siamea).*

muồng nửa *dt.* Loại muồng lá kép gồm 25 cặp lá phụ, hoa dài 5 mm, 45 tiểu-nhị *(Cassia dimidiata).*

muồng trâu *dt. Clg.* Muồng xức lác, thầy thuốc gọi Nam-đại-hoàng, loại muồng cây cao không quá 2 m., trái có bốn cánh, lá kép, có tánh xổ và thối-nhiệt, nhuận đại-tiện, thông tiểu-tiện, ban sơ-phát; cũng được xức lác *(Cassia alata).*

muồng trinh-nữ *dt.* Loại muồng lá kép gồm từ 15 đến 20 cặp lá phụ cỡ 6x1 cm., hoa dài 5 mm, có 8 tới 10 tiểu-nhị *(Cassia mimosoides).*

muồng xiêm *dt.* X. Muồng núi.

muồng xức lác *dt.* X. Muồng trâu.

MUỐNG *dt.* Đồ làm bằng đất giống cái chén mà đáy nhọn: *Cái muống đèn* || Clg. Muống và Phễu, cái vừa hoặc đồ làm bằng thiếc giống cái vừa, đáy có lỗ tròn và ống ngắn, dùng sang vật lỏng vào chai miệng hẹp.

MUỐNG *dt. (thực): Clg.* Ung-thái, loại rau dài ống có đốt, lá hình tim dài hoặc hơi tròn, mọc dưới nước hoặc được trồng trên vồng, tính đạm, mùi ngọt, hay giải các chất độc, chủ-trị các tai nạn sinh đẻ (Xt. Rau Muống).

muống biển *dt. Clg.* Hải-ung, loại rau muống mọc ở bờ biển, vị đắng, không ăn được, hay trị chứng đau lưng và phong-thấp.

MUỐNG *dt.* X. Muỗng: *Lấy muống đong dầu.*

MUỖNG *dt. Clg.* Thìa, vật múc đồ ăn đồ uống.

muỗng cà-phê *dt.* Muỗng bằng sắt hay nhôm, nhỏ, cán dài, thường dùng quậy cà-phê và lường thuốc nước.

muỗng canh *dt.* Muỗng dùng múc canh, cũng được dùng lường thuốc và kể như muỗng xúp.

muỗng lầu *dt.* Muỗng múc canh bằng kiểu, trong lòng có hình cái tháp.

muỗng nĩa *dt.* Muỗng và nĩa, vật dùng khi ăn cơm bằng dĩa.

muỗng xúp *dt.* Muỗng bằng sắt hay nhôm, lớn hơn muỗng cà phê, thường được dùng chung với nĩa và cũng để lường thuốc.

MƯA *dt.* Nước từ trên cao đổ xuống từng giọt, do mây gặp hơi lạnh tan ra: *Cây mưa, dầm mưa, trận mưa; Đụt mưa, mắc mưa, mùa mưa; Nắng chóng trưa, mưa chóng tối* tng || *dt.* Đổ mưa: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi* CD || (B) Ban ơn: *Đã mưa thì mưa cho khắp* || *dt.* (R) Vật gì rơi xuống nhiều như mưa: *Mưa bom, mưa đạn.*

mưa bay *dt.* Mưa hột rất nhỏ và lúc có gió hay bay tạt vào nhà.

mưa bấc *dt.* Mưa từ hướng Đông-bắc tạt qua Tây-nam, thường được ví với việc đánh người xối-xả: *Bị đánh như mưa bấc.*

mưa bom *dt.* Bom (trái nổ) từ máy bay rơi xuống thật nhiều: *Thành X. bị một trận mưa bom tan-tành.*

mưa bụi *dt. Clg.* Mưa tro hay mưa phùn, mưa hột rất nhỏ như bụi.

mưa dào *dt. Clg.* Mưa rào, mưa to và lâu: *Nắng hạn gặp mưa dào; Thân em như hột mưa dào, Hột sa xuống giếng, hột vào vườn hoa* CD.

mưa dầm *dt.* Mưa hột nhỏ và kéo dài hằng mấy ngày: *Mưa dầm gió bấc.*

mưa dông *dt.* Mưa và dông cùng một lúc.

mưa đá *dt.* Nước mây kết thành băng và rơi xuống từng cục bằng ngón tay ngón chân, lớn lắm bằng quả trứng: *Mưa đá làm hư cây trái.*

mưa đạn *dt.* Đạn do súng bắn nhiều như mưa.

mưa gió *dt.* Mưa và gió cùng một lúc: *Mưa gió quá mà qua sông sao được* || (B) *Clg.* Gió trăng hay mây mưa, việc ăn-nằm của một cặp trai gái: *Một cơn mưa gió nặng nề, Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương* K.

mưa hoa *dt.* Hoa thiệt hoặc hoa giấy được tung lên và rơi xuống thật nhiều trong các đại-hội hay chợ phiên. X. PH. II.

mưa lai-rai *dt.* Mưa nhỏ mà dai.

mưa lây-phây *dt.* Mưa nhỏ, thưa hột.

mưa lác-đác *dt. Nh.* Mưa lây-phây.

mưa lắc-rắc *dt. Nh.* Mưa lai-rai.

mưa lâm-râm *dt.* Mưa nhỏ và thưa hột.

mưa lớn *dt. Clg.* Mưa to, mưa to hột nhiều và lâu.

mưa lún-phún *dt. Nh.* Mưa lây-phây.

mưa lụt *dt.* Mưa to, dai, cùng lúc với nước biển dâng lên phải lụt.

mưa lũ *dt.* Mưa trên rừng, thường nước chảy mạnh xuống đồng bằng.

mưa luồng *dt. Clg.* Mưa mây, mưa từ một vừng mây đen nhỏ rơi xuống, khi vừng mây bị gió đưa tới đâu thì mưa tới đó, nơi đã mưa rồi thì tạnh.

mưa mây *dt.* X. Mưa luồng.

mưa móc *dt.* Mưa và sương // *(B)* Ơn trên ban xuống: *Nhờ ơn mưa móc.*

mưa mới *dt.* Trận mưa đầu mùa.

mưa mùa *dt.* Mưa đúng theo thời-tiết.

mưa muộn *dt.* Trận mưa đã hết mùa mà còn rán thêm // *dt.* Mưa trễ, tới mùa mưa mà chưa mưa: *Năm nay mưa muộn.*

mưa nắng *dt.* Mưa và nắng: *Ơn trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu CD* // Vừa mưa vừa nắng cùng một lúc do vừng mây đổ mưa không che ánh mặt trời lúc ban trưa: *Trời mưa nắng* // *(B)* Đau ốm không chừng: *Rồi ra sanh gái hay trai, Sớm hôm mưa nắng, lấy ai bạn cùng CD.*

mưa ngâu *dt.* Mưa rải-rác vào đầu tháng 7 âm-lịch. X. Ngưu-lang Chức-nữ.

mưa nguồn *dt.* Mưa to và dai ở miền rừng núi, nơi có các nguồn nước chảy xuống đồng bằng: *Mưa nguồn chớp biển xa xa, Ấy ai là bạn của ta, ta chờ CD.*

mưa nhỏ *dt.* Mưa hột nhỏ mà thưa, lại không lâu.

mưa phay-phây *dt. Nh.* Mưa lây-phây.

mưa phùi-phùi *dt.* X. Mưa tro.

mưa phùn *dt.* X. Mưa bụi.

mưa phún-phún *dt.* X. Mưa lún-phún.

mưa riu-rít *dt.* Mưa nhỏ mà dai.

mưa rác-rác *dt. Nh.* Mưa riu-rít.

mưa rươi *dt.* Mưa vào khoảng tháng 9 âm-lịch, nhằm lúc ở đồng ruộng có nhiều con rươi.

mưa sa *dt. Nh.* Mưa đổ, mưa rơi, tức trời mưa: *Lái đò vững-vàng cơn sóng lượn, O toan rùng-rợn lúc mưa sa TTT.*

mưa sớm *dt.* Mưa trước mùa, sớm hơn các năm trước.

mưa to *dt.* X. Mưa lớn.

mưa tuôn *dt.* Mưa thật to, nước đổ rất mạnh: *Mưa tuôn xối-xả.*

mưa tro *dt.* X. Mưa bụi.

mưa thu *dt.* Mưa vào mùa thu tức mưa giữa mùa.

mưa xổ phong-long *dt.* Mưa xuống như đổ nước lúc sao rua trở mọc, dấu hiệu mưa mùa.

mưa xuân *dt.* Mưa nhỏ vào mùa xuân (thường có ở miền Trung và Bắc, nghịch-thường ở miền Nam).

MƯA-MỨA *trt.* Qua-loa, không trọn-vẹn: *Làm mưa-mứa rồi bỏ.*

MỨA *trt.* Còn thừa lại, không trọn-vẹn: *Bỏ mứa.*

mứa-mứa *trt.* X. Mưa-mứa.

MỬA *đt.* Ói đồ ăn hoặc nước từ bao-tử (dạ-dày) ra đàng miệng: *Buồn mửa, la mửa, đi mửa, ụa mửa.*

mửa khan *đt.* Nôn-oẹ luôn mà không mửa ra chi cả: *Cứ bắt mửa khan.*

mửa máu *đt.* Ói ra máu // Tức giận thái quá: *Tức mửa máu.*

mửa mật *đt.* Mửa ra nước đắng // Quá vất-vả: *Làm mửa mật mà không được nghỉ.*

mửa vọt *đt.* Mửa ra thức lỏng và vọt mạnh ra xa: *Uống vô bao-nhiêu thuốc đều mửa vọt ra cả.*

MỰA *trt.* Xin, tiếng đứng trước tiếng «*chớ*» và «*đừng*» để giảm bớt nghĩa «*ra lệnh*»: *Mựa chớ từ-nan; Mựa đừng giận-giỗi.*

MỨC *dt.* Mực, lằn ranh: *Cần mức, tới mức* // *(B)* Chừng-độ, bực cao hơn cả: *Đúng mức* // *(chm)* Mực-độ một món kim-loại, tuỳ công-dụng, khi đặt trong lò.

mức bở *dt. (chm)*: Độ nóng của thép dưới 400°, nếu xấp mảng thép lại, thép sẽ gãy.

mức biến-đổi *dt. (chm)*: Độ nóng của thép ở mức ram A^2 và A^3.

mức đến *dt.* Lằn mức ăn thua của một cuộc chạy đua.

mức-độ *dt.* X. Mực-độ.

mức hớp *dt.* Lằn mức rạch dưới đất trong cuộc chơi đáo-tường.

mức luộc *dt. (chm)*: Độ nóng của thép quá mức biến-đổi, nhưng chưa tới mức quá lửa, các-bon vẫn còn trong thép.

mức nóng chảy *dt. (chm)* Độ nóng của sắt từ biến-tướng đặc qua biến-tướng chảy.

mức quá lửa *dt. (chm)*: Độ nóng cao, làm tánh-chất các-bon khỏi sắt.

mức ram *dt. (chm)*: Độ nóng của thép trên 400°.

MỰC *dt.* Nước màu dùng viết, vẽ, hay in: *Mực đen, mực đỏ, mực tím, mực xanh; Giấy trắng mực đen; Thế thường gần mực thì đen, Anh em bằng-hữu phải nên chọn người CD* // *(R)* a: Lằn bằng thước với nhợ nhúng mực hay thoa bột màu để cưa hay vẽ: *Búng mực; Thẳng mực tàu đau lòng gỗ vạy* // b: Mức, chừng để nhắm mà ăn ở: *Chừng-mực, mẫu-mực, mẹo-mực; Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo PVT* // c: Sắc lông đen của chó: *Chó mực* // *(động)*: Giống

vật ở biển có 8 hay 6 tay, hai vòi, đẻ trứng, màu sắc thay đổi luôn, trong bụng có nước thật đen khi cần bắn ra để ẩn mình và làm say địch: *Con mực, khô mực* // Tên một thứ cỏ (X. Cỏ mực).

mực-độ *dt.* Chừng-mực, giới hạn: *Ăn uống phải có mực-độ.*

mực ma *dt.* *(động)*: Giống mực to, không nang, hai vòi sáu tay, rất dữ, bắt mồi lội xuống đáy biển mới ăn.

mực nang *dt.* Giống mực có cái nang dài, cứng; có hai vòi và tám tay.

mực sống *dt.* Độ cao hơn hết về cách ăn, ở, mặc, xã-giao, v.v... của từng giới người trong xã-hội: *Nói chung, mực sống người Việt-nam thấp kém hơn người Âu-Mỹ.*

mực Tàu *dt.* Mực do người Tàu chế bằng khói và keo, đổ thành thẻ giẹp hay cây tròn, khi dùng phải mài.

mực thiệt *dt.* Lẽ thật-thà, không dối-trá: *Có mực thiệt mà khai.*

mực-thước *dt.* Dây mực và thước đo của vài hạng thợ // *(R)* Kích-thước: *Mực-thước được lấy kỹ thì món đồ mới được khéo* // *(B)* Phép-tắc, khuôn-mẫu: *Ăn ở cho có mực-thước.*

MƯNG *dt.* Cương, nổi lên khi có mủ: *Nhọt mưng mủ.*

MƯNG *dt.* *(thực)*: Loại cây hơi to, thường mọc theo bờ ruộng chiêm miền Trung Bắc, lá chát nhưng thơm, được ăn kèm với khô hay mắm: *Cá lẹp mà kẹp rau mưng, Ông ăn lớn miếng bà trừng mắt lên* CD.

MỪNG *tt.* *Clv.* Mầng, vui sướng hiện ra mặt và cử-chỉ: *Ăn mừng, chào mừng, chúc mừng, vui mừng*: *Tưởng là chị ngã em nâng, Nào hay chị ngã, em mừng em reo* CD // Đáng vui mừng: *Tin mừng, việc mừng* // *dt.* Có cử-chỉ và tình-cảm vui sướng khi gặp lại một người thân xa vắng đã lâu: *Mừng con, mừng cha, mừng chồng, mừng vợ...*

mừng cuống *dt.* *Clg.* Mừng quýnh, mừng quá đến mất bình-tĩnh, bộ-tịch lăng-xăng.

mừng hối *tt.* X. Mừng húm.

mừng húm *tt.* Rất mừng, mừng nhiều lắm đến rộn người lên: *Nghe qua, mẹ con đều mừng hốm.*

mừng hụt *tt.* Vì lầm mà mừng: *Việc chưa có chi mà báo ta mừng hụt.*

mừng khấp-khởi *dt.* Mừng quá, nghe như rộn cả mình.

mừng lòng *tt.* Mừng trong lòng, chưa lộ ra ngoài: *Nghe được, cũng mừng lòng chớ chưa dám cho ai hay.*

mừng mừng *tt.* Hơi mừng: *Cũng mừng mừng chớ chưa lấy gì làm chắc.*

mừng quýnh *tt.* X. Mừng cuống.

mừng-rỡ *tt.* Vui sướng ra mặt (thường với một hay nhiều người khác): *Ai nấy đều mừng-rỡ.*

mừng rơn *tt.* *Nh.* Mừng húm.

mừng tuổi *dt.* Lời chúc người vừa thêm được một tuổi nữa nhân ngày tết nuyên-đán: *Mừng tuổi cha mẹ; mừng tuổi ông bà.*

mừng thầm *dt.* Mừng nhưng giữ kín trong lòng: *Lòng riêng khấp-khởi mừng thầm* K.

mừng vui *tt.* *Clg.* Vui mừng, mừng ra bộ-tịch hoặc có trần-thiết để kỷ-niệm việc đáng mừng ấy.

MỪNG *dt.* Tục « Môn » là cửa (tiếng Tiều) / *(R)* Cách, cách-thức, kiểu, thói quen: *Cứ cái mừng đó hoài.*

mừng cũ *dt.* Tật cũ, lối làm cũ-kỹ: *Cứ mừng cũ lặp lại.*

MỨT *dt.* Trái cây rim đường: *Bánh mứt, kẹo mứt; mứt bí, mứt chanh, mứt gừng, mứt me...*

MÚT *dt.* Vót nhọn, làm cho nhọn: *Mút đinh; Chim trời ai dạy mà khôn, Gỗ kia ai mút, trái tròn ai vo?* CD // *(B)* Xúi làm việc dở: *Mút cho nhau.*

MƯU *dt.* Mẹo, kế, chước, việc sắp-đặt để gài cho người ta mắc: *Bày mưu, cơ-mưu, lập mưu, mắc mưu* // *dt.* Lo-liệu, sắp-đặt, toan-tính: *Mưu hạnh-phúc cho dân.*

mưu-cầu *dt.* Lo-liệu cho được việc: *Mưu-cầu danh-lợi.*

mưu-chủ *dt.* Người bày mưu và sắp-đặt đâu đấy cho ăn rập.

mưu-chước *dt.* Cuộc sắp-đặt khôn-khéo có lợi cho mình và có hại cho người.

mưu-đồ *dt.* Tìm cách làm nên: *Mưu-đồ sự-nghiệp.*

mưu gian *dt.* Mưu-kế xảo-quyệt hại người: *Dễ dò bụng hiểm, khôn ngừa mưu gian* NĐM.

mưu hại *dt.* Lập mưu hại người: *Mưu hại người ngay.*

mưu kế *dt.* Cơ-mưu kế-hoạch, việc sắp-đặt có phương-pháp, tính-toán kỹ-lưỡng: *Có nhiều mưu-kế.*

mưu-lợi *dt.* Sắp-đặt làm lợi cho mình: *Làm việc công mà mưu-lợi riêng.*

mưu-lớp *dt.* Mưu kế sắp-đặt có lớp-lang

sẵn // đt. Toa-rập, a-ý với nhau: *Chúng mưu-lớp hại mình.*

mưu-lược dt. Nh. Mưu-kế.

mưu-mẹo dt. Cách giả vờ cho người lầm: *Coi chừng mưu-mẹo của kẻ khôn-xảo.*

mưu-mô dt. Nh. Mưu-kế.

mưu phản đt. Tính-toán, sắp-đặt làm phản.

mưu-sát đt. Lập mưu giết người: *Đây là một vụ mưu-sát chớ không phải tự-tử.*

mưu sâu dt. Mưu sắp đặt thật kỹ, thật độc mà ai cũng phải lầm.

mưu-sĩ dt. Người có trí cao và nhiều mưu-kế, chuyên chỉ-vẽ kế-hoạch cho người cầm đầu một nhóm hay một nước: *Nguyễn-Trãi là tay mưu-sĩ của Lê-Lợi* // dt. (thth) Toa-rập trong một mưu-chước: *Tụi bây mưu-sĩ hại tao mà!*

mưu-sinh dt. Làm ăn, làm việc để sống: *Tìm cách mưu-sinh.*

mưu-sự dt. Công-việc tính-toán, sắp-đặt: *Mưu-sự tại nhân, thành-sự tại thiên* // Nh Mưu-sĩ (thth): *Chúng nó mưu-sự lắm!*

mưu toan dt. Sắp-đặt kế-hoạch sẵn và chờ đúng lúc ra tay: *Mưu toan gây rối.*

mưu thâm dt. Nh. Mưu sâu: *Bà tuông chồng vững, mưu thâm giết hổng NĐM.*

mưu-thần dt. Quan tham-mưu của vua: *Có kẻ mưu-thần can-gián mà vua không nghe.*

mưu-thực dt. Nh. Mưu-sinh.

mưu-trí dt. Mưu mô và trí-hoá: *Có nhiều mưu-trí.*

MƯỢC trt. X. Mặc: *Muốn sao mược nó; mược-kệ, mược lòng.*

MƯƠI st. Mười, chục, số đếm từ 20 trở lên: *Hai mươi, hai mươi mốt..., chín mươi chín; Thuyền em chở được mấy mươi anh-hùng; Đứa dại trót đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi PVT* // (R) Lối mười, trên dưới số 10: *Độ mươi cây số; chừng mươi ngày thì xong.*

mươi lăm st. Trên hay dưới con số 15: *Vua chúa còn có khi lầm, Nữa là con trẻ mươi lăm tuổi đầu CD.*

MƯỜI st. Số đếm sau số 9 và trước số 11: *Chín tháng mười ngày; Người sao một hẹn thì nên, Người sao chín hẹn thì quên cả mười CD* // (R) Nhiều (cách tương-đối): *Tình tôi hoa-nguyệt, mười con chẳng chừa; Mười voi chẳng được bát nước xáo tng* // Hạng-thứ trong những cuộc tranh đua sau hạng 9 và trước hạng 11: *Cu-rơ hạng mười, ngựa hạng mười* // Hạng-thứ những vật có bề cao, trên hạng 9 và dưới hạng 11: *Bực thang thứ mười, tầng lầu thứ mười* // Hạng-thứ người con được sinh sau chín người trước nếu là gia-đình người Trung Bắc, và sau tám người nếu là gia-đình người Nam: *Anh Mười, bà Mười, bác Mười, chị Mười, chú Mười, Cậu Mười, dượng Mười.*

mười an-nam tt. Ngày thứ 10 trong tháng âm-lịch.

mười giờ st. Mười tiếng đồng-hồ: *Mỗi ngày làm việc tới 10 giờ* // Giờ thứ 10 trong ngày: *Đúng 10 giờ; Mười giờ ông Chánh về tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông-ngôn* // Giờ thứ 22 trong ngày, nhằm ban đêm *Mười giờ tối.*

mười lăm st. Mười với năm (15): *Mười lăm năm ấy biết bao-nhiêu tình K.*

mười mươi trt. Trăm phần trăm, trọn-vẹn, đầy-đặn tất cả: *Thấy rõ mười mươi.*

mười phần trt. Nh. Mười mươi: *Một người một vẻ, mười phân vẹn mười K.*

mười phần st. Nguyên-vẹn một vật chia làm 10: *Mười phần hết chín* // trt. Nh Mười mươi: *Mười phần, ta chắc-chắn cả mười.*

mười tây tt. Ngày thứ 10 trong tháng dương-lịch.

MƯỢT đt. X. Mọi: *Được mượi làm tới.*

MƯƠN-MƯỚT tt. Clc. Mướt-mướt, hơi mướt: *Thoa dầu cho mươn-mướt một chút.*

MƯỜN-MƯỢT tt. Nh. Mươn-mướt.

MƯỚN đt. Clc. Thuê, dùng công hay đồ-vật của người phải trả một số tiền thoả-thuận trước tính theo ngày-giờ dùng lâu mau: *Mướn đất, mướn nhà, mướn phố, mướn người làm; Đừng cho thiếp vọng thiếp về, Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người CD* // trt. Nhận cho người dùng sức hay đồ-vật của mình để lấy một số tiền thoả-thuận trước tính theo ngày-giờ lâu mau: *Cho mướn, làm mướn, ở mướn, May thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi K.*

mướn-chác đt. (đ): Nh. Mướn: *Mượn xài đỡ chớ có mướn-chác chi đâu.*

mướn lại đt. Mướn của người đứng tên mướn của chủ: *Phố này tôi mướn lại của người ta chớ không phải mướn ngay chủ.*

mướn miệng đt. Mướn bằng lời nói, không có giao-kèo.

mướn năm đt. Mướn và trả tiền hằng năm hay hằng nửa năm, với giá tính nguyên năm.

mướn tháng *đt.* Mướn và trả tiền hằng tháng (giá cao hơn *mướn năm*).

MƯỢN *đt.* Tạm nhờ của người trong một lúc rồi sẽ trả lại với sự thoả-thuận của chủ (không phải trả tiền): *Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi CD* ‖ Mướn (phải trả tiền): *Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê, Cấy xong rồi mới trở về nghỉ-ngơi CD* ‖ Cậy, nhờ công kẻ khác trong một việc: *Có rảnh lại tôi mượn một chút; mượn nói giùm với anh ấy* ‖ Dựa vào, lấy nê: *Mượn điều trúc viện thừa lương K.* ‖ Giả dạng: *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen K.*

mượn cớ *đt.* Viện cớ, đưa lý-do giả-tạo: *Mượn cớ đi hớt tóc để ghé thăm người tình.*

mượn-chác *đt. (đ)*: Nh. Mượn: *Không có thì thôi, mượn-chác làm chi.*

mượn danh *đt.* Xưng tên người khác: *Mượn danh nhà chức-trách để làm tiền.*

mượn đà *đt.* Nương trớn mà tiến tới: *Mượn đà địch để quật ngã địch.*

mượn đường *đt.* Xin đi nhờ trên con đường thuộc phần đất người: *Tàu có lần đã mượn đường nước Nam để đi đánh Chiêm-thành.*

mượn lời *đt.* Lặp lại một lời nói hay của người xưa hay của người có danh đồng-thời: *Tôi xin mượn lời của Tổng-thống mà kết-luận bài nầy.*

mượn luôn *đt.* Mượn rồi lấy luôn, không trả.

mượn-mõ *đt. (đ)*: Nh. Mượn-chác: *Cùng quá, phải mượn-mõ của anh em mà sống.*

mượn-mọn *đt. (đ)*: Nh. Mượn-chác: *Gặp ai cũng mượn-mọn.*

mượn tay *đt.* Lợi-dụng người khác: *Mượn tay địch để chống địch.*

mượn tiếng *đt.* Nh. Mượn cớ: *Mượn tiếng làm nghĩa để làm tiền* ‖ Nh. Mượn danh: *Mượn tiếng đạo-đức để lường-gạt người.*

mượn vốn *đt.* Mượn tiền làm vốn: *Mượn vốn đi buôn.*

MƯƠNG *đt.* Đường đào dưới đất cho nước chảy vô ra: *Đào mương, bồi mương; Lập vườn thì phải khai mương. Làm trai hai vợ phải thương cho đồng CD* ‖ (B) Đánh cho bể, cho tét ra, lời hăm: *Mương đầu, mương sọ.*

mương đào *đt.* Tên gọi thông-thường những con rạch mà khi xưa chỉ là đường mương do người đào rồi lâu ngày lở to ra: *Rạch Mương đào.*

mương khai *đt.* Mương to đào để đem nước phèn ở đồng ra và đem nước ngọt ở sông vào.

mương rãnh *đt.* Mương và rãnh, tiếng gọi chung những đường nước nhỏ: *Ở đây nhiều mương rãnh, bảo sao đất không tốt!*

MƯỜNG *dt.* X. PH. II.

MƯỜNG-TƯỢNG *trt.* Mượng-tượng, tương-tợ (tự), mang-máng, na-ná, hơi giống: *Trông mường-tượng người quen; nhớ mường-tượng là vầy.*

MƯỞNG *dt.* X. Miễng (nói trại)

MƯỠNG *trt.* Ngạo, chế-giễu: *Nói mưỡng.*

MƯỢNG-TƯỢNG *trt.* X. Mường-tượng.

MƯỚP *dt. (thực)*: Loại dây leo, lá 5 chia nhám, trái dài ăn được; sách thuốc gọi Thiên-la-qua hay man-qua, tên chữ: Ty-qua, hay tiêu-đàm, trị ung-thũng.

mướp đắng *dt.* X. Khổ-qua.

mướp hổ *dt.* Loại mướp trái nhỏ bằng ngón tay cái, dài hơn một thước, da có sọc xanh, vị ngọt (tên chữ Hồ-qua).

mướp hương *dt.* Dây leo thuộc họ bầu-bí, lá nhám, hoa vàng, trái to bằng cánh tay và dài lối 80 cm, vỏ có ít gai mềm, thịt xốp và thơm, có tính sinh sữa, hoạt-nhuận và lợi-tiểu-tiện, hột có tính làm nôn và hạ-lợi do chất côlôcynthin (*Luffa cylindrica*).

mướp khía *dt.* Dây leo thuộc họ bầu-bí, lá nhám, hoa vàng gợt, trái xanh vỏ cứng có nhiều khía, tròn dài, đầu thon, nở lớn dần khúc bụng; nấu ra nước ngọt hơn mướp hương nhưng không thơm, hột làm nôn và hạ-lợi (*Luffa acutangula*).

mướp sác *dt.* Loại cây mọc dựa bờ biển, lá dài 35x15 cm, gân phụ nhiều, hoa trắng năm cánh thơm mọc thành tụ-tán ở ngọn, trái tròn to bằng nắm tay, ruột toàn là xơ, có hai hột; mủ cây trắng, khi gặp acit đổi ra lục, có tác-dụng làm nôn mửa và xổ, hột có một chất glucôsit, khi bị thuỷ-phân hoá ra cerbêrêtin màu vàng rất độc, có tác-dụng về tim, dùng vừa thì bổ tim, quá lượng-lượng, tim suy yếu (*Cerbera manghas*).

MƯỚT *tt.* Clg. Mượt, trơn láng như thoa dầu: *Đen mướt, láng mướt, mươn-mướt, lụa mướt, tóc mướt, trơn lông mướt cánh.*

mướt-mướt *tt.* X. Mươn-mướt.

MƯỚT tt. Đậm-đìa (đậm-đà) : *Khóc mướt (sướt-mướt) ; mướt mồ-hôi.*

MƯỢT tt. X. Mướt : *Lụa mượt, tóc mượt.*

MƯỠU dt. Câu hát thể lục-bát đi kèm với bài Hát nói, hoặc ở trên, hoặc ở dưới.

mưỡu đầu dt. Mưỡu có thể đặt một cặp hoặc hai cặp câu lục-bát trùm trên bài Hát nói.

mưỡu đơn dt. Một trong hai *mưỡu đầu*, chỉ có một câu lục-bát.

mưỡu hậu dt. Mưỡu đặt hẳn xuống cuối câu Hát nói và bao giờ cũng là *mưỡu đơn*.

mưỡu kép dt. Một trong hai *mưỡu đầu* gồm hai cặp câu lục-bát.

N

N *dt.* Chữ thứ 17 trong bản chữ cái văn quốc-ngữ (đọc « anh-nờ » hoặc « nờ »), một phụ-âm.

NA *dt.* (thực) : X. Mãng-cầu (trừ mãng-cầu Xiêm).

NA *dt.* *Clq.* Nơ, ẵm, bưng, đèo, mang dời đi cách khó-khăn, quá sức : *Na em đi chơi ; na cái cối ra sân.*

NA *trt.* Sao, tiếng đặt sau câu hỏi : *Hai chục đồng con cá đấy, không được na?* // Hả, hở, tiếng nhấn mạnh một câu hỏi : *Mày bỏ đây lên ăn cơm rồi lát nữa mần thì sao na?*

NA-NÁ *trt.* Mang-máng, mường-tượng, tương-tợ (tự), hơi giống : *Trông na-ná như nhau.*

NA-PAN *dt.* Chất dầu lửa đông đặc, dùng chế bom lửa : *Bom na-pan (napalm).*

NÀ *dt.* Biền, bãi cồn, bãi sông, đất dọc theo bờ sông hay chung-quanh cồn : *Đất nà thường là đất nhiều màu-mỡ.*

NÀ *trt.* Nột, sát một bên, không để hở : *Đánh nà, đuổi nà, rượt nà // (R) dt.* Nô, doạ-nạt dữ-tợn : *Nà nó một trận ; nà cho nó sợ.*

NÀ *trt.* Nào, tiếng đứng sau lời hỏi hay ra lệnh : *Đâu nà? Đi nà! Đừng nà! Thôi nà!*

NÁ *dt.* Nạng, cái cháng - hai cành cây nhỏ, dùng làm nỏ bắn đạn hay tên : *Tiếc công chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đền, công uổng danh hư CD //* Tên thứ cái cộng lá mọc bẹt ra : *Cái ná.*

ná lẫy *dt.* Ná hình chữ T có dây, dùng bắn tên.

NÁ *tt.* Nớ, đần, khờ-khạo, ngớ-ngẩn : *Thằng này ná lắm.*

NÁ-NÁ *trt.* X. Na-ná.

NẢ *trt.* Trong khoảnh - khắc : *Mấy nả // (R)* Thế nào, bao - nhiêu, lời hỏi : *Kiết lung bao nả ; ít nhiều bao nả.*

NẢ *dt.* Nhả, bắn : *Nả đạn, nả một phát tên.*

NÃ *dt.* X. Nà : *Đất nã.*

nã cỏ *dt.* Đất biền có cỏ cao : *Núp theo nã cỏ.*

NÃ *dt.* Tìm bắt : *Nã giặc ; Tầm-nã, tập-nã, truy-nã // (R)* Đòi, vòi, nã xin cho được : *Theo mẹ nã tiền.*

nã-phiếu *dt.* *Clq.* Lục-tống, trát đạy tìm bắt *(mandat d'arrêt).*

nã-tróc *dt.* Tìm, bắt lấy : *Nã-tróc bọn cướp.*

NẠ *dt.* Mẹ, mạ, má, tiếng chỉ người đàn-bà có con : *Thấy giếng thanh-tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nạ rồng-rồng HXH.*

nạ dòng *dt.* Đàn-bà sanh-sản nhiều lần : *Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng CP.*

NẠ *dt.* X. Mặt-nạ.

NÁC *dt.* Nước (nói trại) X. Nước.

NẠC *dt.* Thịt nguyên, không lộn mỡ : *Thịt nạc ; Hết nạc vạc đến xương tog // (R) : Clq.* Cơm, phần mềm ăn được, bọc lấy hột trong trái cây : *Nạc dừa.*

nạc-giăm *dt.* *Clq.* Thịt hoa-giăm, thịt có xen chút bầy-nhầy ở giữa : *Thịt nạc-giăm.*

NÁCH *dt.* Góc sườn và cánh tay : *Hôi nách, lông nách : Đầy giắt dao, đầy gươm kề nách, Thuận nhân-tình cắt vách sang chơi CD // (R) :* Cạnh, góc, khít bên : *Bên nách, sát nách, thước nách // dt.* Ẵm, bồng, cặp bên nách : *Ẵm nách, bồng nách, cặp nách ; Nách con đi suốt ngày.*

nách non *dt.* Lỗ nách, nơi có thịt bệu : *Véo nách non, cù-léc trong nách non.*

NAI *dt. (động)*: Thú rừng thuộc giống hươu, mình thon, cổ dài, chân ốm và cao, móng thon nhọn, lông cứng hay gãy, đuôi ngắn có lông dài quấn-quít lấy nhau, gạc có ít nhánh và hai cái thật đối nhau, gạc non gọi nhung thường được chế thuốc bổ: *Nhảy nai, săn nai* // *(R)* *(a)* Bình bằng sành, thân to cổ dài, thường dùng đựng rượu: *Tránh thằng một nai, gặp thằng hai lọ tng* // *b)* *dt.* Vươn dài ra, cố sức: *Nai lưng.*

nai chà *dt.* Nai đực già, đầu có gạc cao.

nai lưng *dt.* Hứng lấy, ra sức làm với ý mình, đáng lẽ người khác làm: *Việc của ai đâu, cứ nai lưng làm.*

nai tơ *dt.* Nai còn nhỏ, thịt mềm // *(B)*: Kẻ bở, dễ bị đẹp-đỗ, bóc-lột: *Gặp nai tơ, mặc sức đẹp.*

nai vàng *dt.* Nai lông vàng: *Con nai vàng ngơ-ngác, đạp trên lá vàng khô* Lưu-trọng-Lư.

NAI *dt.* Ràng chặt: *Nai con sau lưng.*

nai nịt *dt.* Thắt lưng, buộc ống quần cho gọn: *Nai nịt ra trận.*

NÀI *dt.* Người chăn ngựa, hay voi: *Anh nài* // *(R)*: Người chuyên cỡi ngựa đua: *Cần nài.*

NÀI *dt.* Vòng dây dùng xỏ hai bàn chân vào đặng trèo cây: *Leo nài; Lộn nài bẻ ách.*

NÀI *dt.* Cố xin hay đòi-hỏi cho được: *Ép nài, kèo nài, kêu nài, van nài; Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu CD* // *(R)* Hỏi mua lại: *Dầu ai năn-nỉ hỏi nài, Đợi người biết đạo, của rày sẽ trao CD* // Nệ, nại, ngại: *Bao nài lao khổ.*

nài bao *dt.* *Clg* Bao nài, chẳng ngại chi cả: *Nài bao lên thác xuống ghềnh CD.*

nài-nạnh *dt. (đ)*: *Nh.* Nài: *Người ta không cho thì thôi, nài-nạnh làm chi.*

nài-nẵm *dt.* *Nh.* Nài: *Thầy nài-nẵm thêm dăm tiền nữa, Chú kéo-cò đưa mấy đồng ra* Nguyễn-tiến-Đức.

nài-nẵng *dt. (đ)*: *Nh.* Nài.

nài-nỉ *dt.* Nài cách thiết-yếu: *Nài-nỉ xin nhường lại cho kỳ được.*

NÁI *dt.* Loại sâu nhỏ lông vàng, ai đụng phải bị ngứa sần: *Con nái.*

NÁI *dt.* Súc-vật cái, nuôi lấy giống: *Đẻ nái, tốt nái; heo nái, thỏ nái; Mua heo lựa nái, cưới gái chọn dòng tng.*

nái sề *dt.* Con nái đã đẻ nhiều lần // *(R)*: Đàn-bà nhiều con *Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sề này đâu CD.*

NÁI *dt.* Tơ gốc // Hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt lưng nái.*

NẢI *dt.* Chùm trái chuối như hai bàn tay xoè chồng lên nhau: *Một buồng chuối có nhiều nải; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mù đinh tay CD.*

nải chót *dt.* Nải nhỏ hơn hết, cũng ít trái hơn hết, ở chót buồng.

NẢI *dt.* Đãy nhỏ có quai xách để đựng quần áo, vật-dụng: *Tay nải, xách nải đi.*

NÃI *dt.* Tiếng gọi chung đàn-bà.

nãi-nãi *đdt.* Tiếng nàng dâu gọi mẹ chồng; tiếng gọi tôn-kính người đàn-bà lớn tuổi.

NẠI *dt.* Nài cho được: *Bãi-nại, đối-nại, khiếu-nại.*

nại chứng *dt.* Nài cho có chứng-cớ mới chịu: *Đương-sự nại chứng.*

nại-hà *trt.* Sao được: *Vô-khả nại-hà.*

NẠI *bt.* Chịu, quen chịu: *Nhẫn-nại* // Nài, nệ, ngại: *Cảm thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ-hàn quản bao CD* // Dùng được lâu: *Hảo-nại.*

nại-cửu *dt.* Chịu-đựng bền-bỉ.

nại-hoả *dt.* Không ngại lửa, không cháy: *Nại-hoả kiến-trúc.*

nại-hoả-chỉ *dt.* Giấy không cháy.

nại-nhiệm *dt.* Đủ sức gánh-vác.

nại-phiền *dt.* Chịu phiền.

nại-tâm *dt.* Lòng nhẫn-nại.

nại-tính *dt.* Tính nhịn-nhục.

NẠI-HÀ-THẢO *dt. (thực)*: X. Bạch-đầu-thảo.

NAY *trt.* Rày, bây-giờ, lúc đang nói: *Bấy nay, bữa nay, đời nay, lâu nay, năm nay ngày nay, xưa nay; Nay vầy mai khác; Mặc ai nay đỗ mai dành, Bền lòng quân-tử tánh lành chẳng xiêu CD* // Nay, ấy thế (như thử), tiếng cuối một bài văn hay một bức thơ: *Nay kính, nay thơ.*

nay mai *trt.* Mai mốt, một vài ngày nữa, sau này, lời ước chừng một ngày sẽ tới nhưng không lâu: *Việc đó cũng trong nay mai đây thôi.*

NÀY *chdt.* *Clg.* Nầy, nì, tiếng chỉ sự-vật đang nói, trước mắt: *Cái này, lần này, người này, việc này; Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông CD* // *tht.* Nà, đây, tiếng gọi người chú-ý đến lời nói của mình: *Đây này; Này, lấy đi! Con ơi, mẹ bảo con này, Học buôn học bán cho tày thế-gian CD.*

này kia *trt.* Thế này thế kia gọi tắt, lắm

điều : *Muốn gì thì nói ngay, cứ kể này kia hoài !*

này kia nọ *trt. Nh.* Này kia.

này này *tht.* Nè nè, đây đây, tiếng gọi giật ngược người lại : *Này này ! Nói thế không được đa !*

này nọ *trt. Nh.* Này kia.

NẢY *đt. Cv* Nẩy, trổ, sanh ra, phát ra : *Nảy lộc, nảy mầm ; Trời đông nổi sóng bao chừ, Mạnh-Tông hiếu cảm trước như nảy chồi* // *tt.* Mới, vừa mới có : *Nhà giàu nảy.*

nảy-nở *đt.* Sinh-sản thêm luôn : *Sinh-sôi nảy-nở.*

nảy sanh *đt.* Sanh ra : *Ai mà nảy sanh cái đứa mất dạy ?*

NẨY *đt. Cv* Nảy, nẻ, búng hoặc cho bật sợi nhợ đã mực hay bột màu dính vào gỗ hay tường : *Cầm cân nẩy mực.*

NÃY *trt.* Lúc vừa qua : *Ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.*

nãy-giờ *trt.* Từ hồi nãy tới bây-giờ, chỉ lúc vừa qua và kéo dài đến lúc đang nói : *Đợi anh nãy-giờ.*

NẠY *đt.* Bẩy lên, cạy lên với cái cây : *Xeo nạy ; Nạy tấm bửng lên* // *(R)* Moi, tìm : *Nạy đâu ra tiền để ăn ?* // *trt.* Cay-cú, xéo-xéo : *Nói nạy, nói xeo nói nạy.*

NAM *tt.* Hướng đối với hướng Bắc (nếu day mặt về hướng mặt trời mọc thì hướng Nam thuộc bên tay phải) : *Lấy vợ hiền-hoà, cất nhà hướng Nam ; Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời, chồng bắc vợ nam CD* // *(R)* Thuộc về hướng nam (trừ tiếng kèm theo tiếng « chữ » thì đổi ra « nôm » và kèm theo tiếng « gió » thì « nồm ») : *Việt-nam, dân Nam, bát nam, giọng nam, người Nam.*

nam-ai *dt.* Tên một bản đờn cổ-điển, giọng bi-ai sầu-thảm.

nam bán-cầu *dt.* Phân nửa quả đất từ đường xích-đạo tới nam-cực.

nam băng-dương *dt.* Đại-dương ở phía nam quả đất, nước luôn luôn đông đặc.

nam-bình *dt.* Tên một bản nhạc cổ-điển Việt-nam, giọng êm-dịu du-dương.

nam-bộ *dt.* Phần phía nam // X.PH.III.

nam-cực *dt.* Mút đầu hướng nam // Đầu trục trái đất ở hướng nam.

nam-cực-châu *dt.* Châu nam-cực ở trong nam băng-dương và gần cực-quyển.

nam-cực-quyển *dt.* Đường vòng gần nam-cực phân cách nam hàn-đới và đầu trục của nam địa-cầu.

nam-châm *dt.* Cây kim chỉ hướng nam trong địa-bàn (thường được ví với sự dẫn-dắt, chỉ bảo).

nam đại-hoàng *dt. (thực)* : X. Muống trâu.

nam đại-lục *dt.* Phần đất liền của trái đất ở hướng nam.

nam-điện *dt.* Cung điện ở hướng nam, tức ngôi vua.

nam độc-hượt *dt. (thực)* : X. Vòi-voi.

nam-giao *dt.* Vùng ngoại-ô ở phía nam // Lễ tế trời hằng năm của vua.

nam-hải *dt.* Biển ở phương nam, tức biển bọc phía đông và nam nước Việt-nam.

nam hàn-đới *dt.* Phần đất rất lạnh từ nam-cực đến nam-cực-quyển.

nam huỳnh-kỳ *dt. (thực)* : X. Duối.

nam kinh-giới *dt. (thực)* : Cam-thảo đất, loại cỏ thân cao lối 6, 7cm, lớn bằng chiếc đũa, nhiều mắt, mỗi mắt có 3 lá, lá nhỏ có ót nhọn, hoa từ nách lá mọc ra, trắng, tròn, nhỏ hơn hột tiêu, bốn cánh trắng ngà rất đẹp ; cây, rễ, lá, hoa đều dùng làm thuốc, vị hơi đắng, tánh ấm, mùi thơm, không độc, thông được khí-phần, trợ được tỳ-vị, tiêu-thực, cũng trị ho, đau cổ, cảm nóng.

nam-kha *dt.* Cành cây phía nam (X. Giấc Nam-kha PH.II).

nam-mẫu-đơn *dt. (thực)* : X. Trang.

nam-mộc-hương *dt.* Cây Cù-dền, cây lá đều làm thuốc được, vị cay đắng, tánh ấm, không độc, chuyên trị hơi uất, hơi thiếu, hơi nghẹt của tam-tiêu (Xt. Cù-dền).

nam-nhân *dt.* Người Nam (tiếng người Tàu gọi người Việt).

nam ôn-đới *dt.* Phần đất có khí-hậu điều-hoà ở hướng nam trên quả đất, tức giữa nhiệt-đới và hàn-đới.

nam-phong *dt.* Gió nồm, gió từ hướng nam (đúng ra là đông-nam) thổi tới.

nam-phương *dt.* Phương nam, hướng nam.

nam-sâm *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ hơi trườn, hoa đỏ, trái trình để dính vào áo, có chất acaloit gọi là punarnavin, dùng chế thuốc lợi-tiểu-tiện và nhuận-trường (*Boerhavia repens*).

nam-sử *dt.* Lịch-sử nước Nam.

nam-tiến *dt.* Tiến về hướng nam // *dt.* Cuộc mở rộng nước Việt-nam về hướng nam.

nam-triều *dt.* Triều-đình nước Việt-nam (đối với nước Tàu và Chính-phủ bảo-hộ Pháp) // Triều-đình nhà Lê ở hướng nam (đối với triều Mạc ở hướng bắc).

nam-vĩ *dt.* Các vĩ-tuyến ở phía nam quả đất (lấy đường xích-đạo làm ranh).

NAM *tt.* Đàn-ông con trai : *Thứ-nam, trưởng-nam, nam-thanh nữ-tú, bán-nam bán-nữ ; Quạ kêu nam đáo nữ-phòng, Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương CD* // Một trong năm tước quan thời xưa : *Công, hầu, bá, tử, nam.*

nam-giới *dt.* Phái đàn-ông : *Phía bên trái dành cho nam-giới.*

nam-hệ *dt.* Sự nối dõi theo dòng đàn-ông (ông đến cha, cha đến con trai, con trai đến cháu nội trai...).

nam-nữ *dt.* Trai và gái, đàn ông và đàn-bà : *Nam-nữ bình-quyền.*

nam-nữ-tính *dt.* Giống người (đàn ông hay đàn-bà) *(sexe).*

nam-nhân *dt.* Đàn-ông : *Nam-nhân chi-chí.*

nam-nhi *dt.* Con trai ; đấc-ông : *Đáng nam-nhi phải lấy sự-nghiệp làm trọng.*

nam-phái *dt. Nh.* Nam-giới.

nam-sắc *dt.* Nhan-sắc đàn-ông.

nam-sinh *dt.* Học-trò trai.

nam-tính *dt.* Người thuộc giống đực, tức đàn-ông con trai *(masculin)* // Tính-chất đàn-ông con trai.

nam-tử *dt.* Con trai : *Tu-mi nam-tử.*

nam-tước *dt.* Tước Nam // *đdt.* Tiếng gọi một người có tước Nam : *Thưa Nam-tước.*

nam-trang *dt.* Cách ăn-mặc của đàn-ông con trai : *Giả phục-sức theo nam-trang.*

NAM *dt.* (truyền) : Ma người chết đuối : *Khúc sông ấy có nam.*

NAM-MÔ *Clg.* Na-mô hay Nam-vô, chấp tay cúi đầu, cung-kính thỉnh-nguyện : *Nam-mô di phật.*

NÁM *tt.* Sém, cháy phớt hay bị nắng ăn : *Mặt nám da chì.*

nám-phổi *tt.* Có phổi nám (X. phổi nám).

NẠM *dt.* Nắm, dung-lượng trong lòng bàn tay : *Một nạm gạo.*

NẠM *đt.* Cẩn, đát, nhận vào giữa : *Cán đồ nạm bạc.*

nạm-thép *đt.* Cặp miếng thép mỏng vào lưỡi dao lưỡi búa rồi rèn cho dính // *(R)* Trui sắt thành thép *(aciérer).*

NẠM *dt.* Sườn, thịt dính theo xương sườn : *Cháo nạm, tái nạm, thịt nạm.*

NAN *dt.* Thanh tre chuốt mỏng để đan (đương) hay bện : *Cây quạt mười tám cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu CD* // *(R)* Thuyền nan gọi tắt : *Chiếc nan, đi nan.*

NAN *bt.* Khó-khăn : *Gian-nan, nguy-nan ; vi nhân nan, vi nhân nan.*

nan-đề *dt.* Vấn-đề (việc) khó-khăn ; Đầu đề khó giải.

nan-địch *đt.* Khó cự nổi : *Vạn nhân nan-địch.*

nan-đương *đt.* Khó đảm-đương nổi // *Nh.* Nan-địch.

nan-giải *đt.* Khó cắt-nghĩa : *Bài toán nan-giải* // Không giải-quyết nổi : *Chuyện nan-giải.*

nan-hoá *đt.* Khó dạy-dỗ cảm-hoá : *Phụ-nhân nan-hoá.*

nan-y *tt.* Chạy hết thầy hết thuốc mà không mạnh : *Chứng bịnh nan-y.*

nan-kham *đt.* Bất kham, không chịu nổi.

nan-sản *dt.* Đẻ khó, trục-trặc khi sinh đẻ.

nan-sắc *dt.* Vẻ mặt khó-khăn, vẻ miễn-cưỡng.

nan-sự *dt.* Việc khó tính, khó lo cho xong.

nan-trắc *đt.* Khó đo lường cho được : *Lòng người nan-trắc.*

nan-trị *đt.* Khó chạy chữa : *Bịnh này nan trị.*

NẠN *dt.* X. Nạn : *Gặp nạn, mắc nạn, nghèo nàn, phàn-nàn, phải nàn, tai nàn.*

NÁN *trt.* Rán, gắng ở lại một lúc : *Ngồi nán lại ; ở nán lại* // *(R) đt.* Ở lại một lúc : *Nán lại vài ngày* // Hoãn lại : *Xin nán cho tôi vài ngày.*

nán chờ *đt. Clg.* Nán đợi, rán chờ thêm một thời-gian nữa : *Nán chờ xem sao.*

nán đợi *đt.* X. Nán chờ.

nán lại *đt.* Rán lại, ở lại một lúc nữa : *Nán lại vài ngày.*

NẢN *đt.* Chán, ngã lòng : *Chán-nản ; Thấy bất nản ; Gắng lên, không nên nản.*

nản chí *đt.* Rủn chí, thối-chí, mất cả hăng-hái : *Xin đừng nản chí.*

nản lòng *đt.* Ngã lòng, hết muốn theo đuổi : *Hắn đã nản lòng sau khi bị gạt nhiều lần.*

NẠN *dt.* Tai hoạ, việc rủi không ngừa trước được xảy đến có hại cho mình : *Hoạn-nạn, lâm-nạn, tai nạn, tỵ-nạn, thoát-nạn ; người ngay mắc nạn* // *đt.* Cật-vấn, hỏi điều khó-khăn : *Luận-nạn, vấn-nạn.*

nạn-cật *dt.* Hỏi vặn những điều khó-khăn.

nạn-dân *dt.* Dân bị nạn : *Nạn-dân hoả-hoạn.*

nạn-đề *dt.* Vấn-đề khó giải-quyết.

nạn-khốn *tt.* X. Khốn nạn.

nạn-nhân *dt.* Người mắc nạn // *thth* : Người bị thiệt-hại trong một việc gì : *Nạn-nhân chiến-tranh.*

nạn-vấn *dt. Nh.* Nạn-cật và vấn-nạn.

NANG *dt.* Bao, bọc, túi đựng đồ : *Bì-nang, cẩm-nang, hạ-nang, thân-nang ; Đeo nang Tô-Lộ, quảy bầu Nhan-Uyên LVT* // *(R)* : Giống cái nang : *Mo-nang, cái nang mực, một nang sáp.*

nang noãn-bào *dt.* Bọc trứng của giống sinh con *(follicule ovarien).*

nang noãn-tố *dt.* Kích-thích-tố do bọc trứng sinh ra *(folliculine).*

nang-quần *dt. (thực)* : Chùm bào-tử-nang, nơi bào-tử-nang đóng chùm hoặc có bọc *(induvie)* hoặc không bọc *(sore).*

nang-thũng *dt.* Bệnh sưng bọc, trong có nước lỏng hoặc sền-sệt *(kyste).*

NÀNG *dt. Clg.* Nường, cô, tiếng gọi người đàn-bà con gái : *Nàng dâu, nàng tiên ; chàng và nàng ; Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm CD.*

nàng hầu *dt.* Người đàn-bà được mua hay cưới để hầu-hạ và ăn-nằm với người đàn-ông, nhưng không được kể là vợ (xưa).

NÀNG-HAI *dt. (thực)* : Loại cỏ lá hình tim, có lông mướt, ai đụng phải thì ngứa.

NÀNG-HAI *dt. (động)* : Loại cá sông mình giẹp như thát-lát nhưng to hơn, vảy nhỏ, gần đuôi có đốm tròn trắng như sao.

NÁNG *d.* Cọc, chõng, xấp không cày quá gang tay : *Bọc cả náng ; tiền chồng cả náng.*

náng tay *dt.* Đeo cái cưới một gang tay.

NẢNG *đdt.* Nàng ấy, tiếng chỉ người đàn-bà hay con gái vắng mặt : *Nảng đi rồi.*

NẠNG *dt.* Cây có chàng-hai giống hình chữ Y : *Bẻ nạng chống trời ; người què chống nạng* // *đt* : Chống ra, xô ra : *Nạng thuyền xa bến* // *(R)* : Cãi lại, nói bét ra : *Khuyên nó, nó nạng ra.*

NANH *dt.* Răng nhọn cạnh răng cửa để xé thịt ăn : *Mài nanh, mọc nanh* // Răng nhọn cạnh răng cửa của một vài loài thú như heo, heo rừng, càng già càng mọc dài ra và uốn cong lại, dùng tự-vệ.

nanh-ác *tt.* Ác-nghiệt : *Đồ nanh-ác :*

nanh móng *dt.* Nanh và móng tay móng chân // *(B)* Tay chân, bộ-hạ, những kẻ phò-tá một người nào : *Thường, khi cơ-nghiệp được dựng nên rồi, những nanh móng lần lần bị vạt cả.*

nanh-nọc *tt.* *Nh.* Nanh-ác.

nanh sấu *dt.* Những nanh con sấu (mọc hai hàng) // Cách trồng cây hàng ra hàng vào : *Trồng cây nanh sấu.*

nanh vuốt *dt.* Nanh và vuốt của vài giống thú dữ : *Nó có nanh vuốt, ta cũng chả ghê.*

NANH *dt.* Dẹn, mụt nhỏ nhỏ mọc theo nứu trẻ còn bú : *Đau nanh.*

NÀNH *dt. (thực)* : X. Đậu nành.

NÁNH *trt.* Nghiêng một bên : *Ngồi nánh ; gánh hàng nánh khó đi.*

NẠNH *dt. Clg.* Sanh nạnh, cố trút cho người khác làm đặng mình ở không // Ganh-tị : *Anh em mà nạnh nhau nhiều ít.*

nạnh-hẹ *dt.* Viện lý-lẽ để người khác làm thay mình : *Anh em mà nạnh-hẹ nhau chi.*

NAO *trt.* X. Nào : *Nơi nao, khi nao, thuở nao ; Hội này chẳng gặp còn chờ hội nao LVT* // Nào, tiếng giảm bớt ý-nghĩa ra lịnh : *Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng CD.*

NAO *tt.* Rối trí, chột dạ, hơi e sợ : *Lòng ta ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD.*

nao-nao *tt.* Bối-rối, hoang-mang : *Nghe vậy, dầu không sợ chớ cũng nao-nao* // Quay, cuồn-cuộn : *Nao-nao dòng nước uốn quanh K.*

nao-núng *tt.* Hơi nao, muốn lùi bước : *Bị vố đó, va đã nao-núng rồi.*

NÀO *trt.* Tiếng hỏi người, sự-vật, chỗ nơi v.v... : *Cái nào, chỗ nào, người nào ; Đèn nào cao bằng đèn Châu-đốc, Đất nào dốc bằng đất Nam-vang ; Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai CD* // Tiếng bác ra, không nhận : *Giếng này là giếng cựu-trào, Hỏi tôi còn nhớ, tôi nào biết đâu CD* // Tiếng kể sự-vật : *Nào mũ-ni, nào áo thâm, Đi đâu chẳng đội để ong châm HXH* // Tiếng giục-thúc, khích-lệ : *Nào ! Làm đi xem ! Chúng ta cùng đi nào !* // Tiếng so-sánh tính-chất sự-vật : *Cha nào con nấy ; Thời-đại nào, kỷ-cương ấy.*

nào ai *trt.* Ai đâu nào ? Nào có ai đâu : *Lòng ta ta đã rõ rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD.*

nào biết *dt.* Có biết đâu : *Việc đó, tôi nào biết mà hỏi tôi.*

nào đâu *trt.* Ở đâu nào ? Còn đâu nữa : *Nào đâu gió trúc mưa mai ?*

nào khi *trt.* Tiếng kể lúc xảy ra một sự-việc : *Nào khi biển hẹn non thề.*

nào là *trt.* Tiếng kể nhiều sự-vật : *Nào là quần áo, giày dép, bỏ đầy-dẫy trong căn phòng.*

NÁO *tt.* Xôn-xao, ồn-ào : *Huyên-náo* // *dt.* Gây rối, phá-phách : *Đại-náo, nhiễu-náo.*

náo-chung *dt.* Chuông báo hiệu // *(R)* : Đồng-hồ reo.

náo-động *trt.* Rộn-rã, ồn-ào lên : *Đám khuya mà làm náo-động cả khu phố.*

náo-kịch *dt.* Việc xảy ra ồn-ào, náo-động.

náo-loạn *đt.* Gây lộn-xộn rối-rắm : *Chúng náo-loạn cả xóm* // *tt.* Ồn-ào, rộn-rịp.

náo-nức *trt.* Hăm-hở rộn-rịp : *Thiên-hạ náo-nức kéo đi xem.*

náo-nhiệt *tt.* Rộn-rịp xôn-xao : *Quang-cảnh náo-nhiệt.*

náo-sự *đt.* Gây chuyện cãi nhau.

NÁO *đt.* Bài viết thử trước để rồi sửa lại : *Náo bài, náo đơn, náo thơ.*

NÃO *dt.* Bộ óc, trí-hoá : *Cân-não, chủ-não, tâm-não, trí-não.*

não-bần-huyết *dt.* Chứng thiếu máu ở óc.

não-cái-cốt *dt.* Cái sọ, xương đầu (bọc bộ óc).

não-cân *dt.* Trung-tâm bộ thần-kinh (trong óc).

não-cân *dt.* X. Cân-não.

não-chất *dt.* Chất óc, chất trắng và nhão trong sọ.

não-hải *dt.* Biển óc // Trí-hoá sâu rộng.

não-kiều *dt.* Thể-chất nối liền đại-não với tiểu-não là một bộ-phận thần-kinh-hệ trong óc.

não-lậu *dt.* Bệnh chảy nước mũi từ óc ra, rất hôi.

não-lực *dt.* Trí-hoá, sức suy-nghĩ, độ-lượng của bộ óc.

não-mạc *dt.* Màng óc, mạng mỏng bọc bộ óc.

não-mạc-viêm *dt.* Bệnh sưng màng óc.

não-sung-huyết *dt.* Chứng ứ máu ở óc.

não tuỷ *dt.* Óc và tuỷ // *(B)* Trí-hoá sức-lực : *Hao mòn biết bao não tuỷ.*

não thần-kinh *dt.* Những dây thần-kinh từ đại-não phát ra.

não-thất *dt.* Trí-hoá, cơ-quan chủ-yếu của sự suy-nghĩ, hiểu biết và nhớ.

não-xác *dt.* Sọ, xương đựng óc.

não-xuất-huyết *dt.* Bệnh máu từ óc chảy ra.

NÃO *bt.* Giận, buồn phiền : *Áo-não, khổ-não, phiền-não, sầu-não, thảm-não* // *đt* : Làm phiền, chọc giận : *Áng đào-kiểm đâm bông não chúng CO.*

não chúng *dt.* Làm phiền lòng nhiều người.

não lòng *tt.* Đau-đớn trong lòng ; buồn phiền trong lòng : *Việc cũng não lòng.*

não-nề *trt.* Chán-nản, buồn chán : *Thấy bắt não-nề.*

não-nùng *trt.* Buồn thảm, xót-xa : *Em nhớ khi dìu-dắt ấm bồng, Nay em lao-khổ não-nùng không than CD.*

não-nuột *trt.* Dã-dượi trong lòng : *Đờn nghe não-nuột.*

não nhân *đt.* Làm buồn lòng người : *Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân K.*

não tâm *tt.* *Nh.* Não lòng.

NÃO-NÀ NÃO-NUỘT *tt.* Trơn-tru, đẹp-đẽ : *Mình lụa não-nà não-nuột.*

NẠO *đt.* Cạo, dùng vật mỏng cào tróc lớp mềm ở ngoài : *Nạo dừa, nạo lưỡi, nạo mủ ; Bàn nạo* // *(R)* : Cào-cấu, vét sạch, lấy hết : *Có bao nhiêu, nó đều nạo hết* // *(B)* : Rầy, mắng nặng lời : *Bị chủ nạo* // *tt.* Mềm, có thể dùng muỗng nạo được, thời-kỳ trái dừa có cơm mềm, nước ngọt : *Dừa nạo.*

nạo óc *đt.* Suy-nghĩ nát óc, gắng hết trí óc : *Moi tim nạo óc.*

nạo sạch *đt.* Nạo hết lớp ngoài : *Nạo sạch lưỡi, nạo sạch cơm dừa* // *(B)* : Vét sạch, lấy hết : *Có bao nhiêu tiền trong tủ, nó đều nạo sạch.*

nạo sát ván *đt.* Rầy mắng hết lời : *Đi chơi về khuya, bị nạo sát ván.*

NẠP *đt.* *Clg.* Nộp, đưa vào (vì phận-sự) : *Nạp tiền mãi-lộ ; nạp thuế ; bắt nạp cho quan ; Dung-nạp, kết-nạp* // *(R)* a : *Clg.* Sạc, cho hơi vào cho đầy bình : *Nạp bình ắc-quy (charger)* // b : Lắp đạn vào nòng súng : *Súng đã nạp đạn.*

nạp-bản *dt.* Nạp cho nhà nước một số bản in những giấy tờ, sách báo v.v..., khi vừa in xong, hoặc phim ảnh, dĩa hát nhập-cảng, trước khi đem bán cho dân-chúng : *Chế-độ nạp-bản (dépôt légal).*

nạp-cát *dt.* *Clg.* Nạp-kiết, lễ thứ 3 trong 6 lễ của việc cưới gả hồi xưa, nhà trai cáo cho nhà gái biết đã xem được tuổi, quẻ tốt, việc gả cưới đã nhất-định : *Lễ Nạp-cát.*

nạp danh *đt.* Đưa tên họ cho ban giám-khảo để được ghi vào bản danh-sách thí-sinh.

nạp-giao *dt.* Kết bạn, làm bạn với nhau.

nạp-kiết *dt.* X. Nạp-cát.

nạp khoản *đt.* Dâng lời thề, chịu đầu-phục // Đóng khoản tiền phải đóng.

nạp mạng *đt.* Tới để chịu chết : *Vô rừng là nạp mạng cho hổ.*

nạp mình *đt.* Bó tay, tới cửa quan chịu tội : *Thủ-phạm đã ra nạp mình.*

nạp quyển *đt.* Giao bài làm cho ban giám-khảo.

nạp-tệ *dt.* X. Nạp-trưng.

nạp-thái *dt.* Lễ thứ nhất trong 6 lễ cưới hỏi xưa ; sau khi hai bên đã nghị-hôn, nhà trai nhờ mối đem con nhạn đến nhà gái, tỏ ý bằng lòng nơi ấy.

nạp-trưng *đt.* *Clg.* Nạp-tệ, lễ thứ tư trong sáu lễ cưới hỏi xưa; nhà trai đem của sính đến nhà gái và làm lễ từ-đường.

NÁT *bt.* Bể ra từng mảnh vụn: *Bể nát, dập nát, rách nát, tan nát, vỡ nát, xé nát; Tan xương nát thịt; Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ, nhánh nẻ cũng không CD* // Hư-hỏng, rời-rạc: *Chơi nát, thối nát, hư nát; Đa-mang chi lắm vợ đầy nhà, Nát cửa tan nhà lại xấu-xa HXH* // Cùng khắp, không sót chỗ nào: *Lục nát mà không gặp.*

nát bấy *tt.* Nát và mềm bấy: *Bằm nát bấy; cái mặt bị chém nát bấy.*

nát bấn *tt.* *Nh.* Nát bấy.

nát bét *tt.* Nát giẹp ra, mất cả hình-trạng cũ: *Bị xe cán nát bét.*

nát biến *tt.* *Clg.* Nát vụn, nát ra rất nhỏ, rất nhuyễn: *Tiêu cà nát biến.*

nát gan *tt.* *Clg.* Nát ruột, đau-đớn trong lòng thái quá: *Dầu rằng đá cũng nát gan lọ người K.*

nát lời *trt.* Lấy công trừ vào tiền lời của số vốn đã mượn trước: *Ở đợ nát lời.*

nát mủn *tt.* Nát ra mạnh-mún: *Xài lần hồi, số tiền nát mủn đi.*

nát nầm *tt.* *(đ)*: *Nh.* Nát: *Tiền bạc nát nầm cả.*

nát nghiến *tt.* Bị nghiến nát: *Cán nát nghiến, nhai nát nghiến.*

nát nhừ *tt.* *Nh.* Nát bấy.

nát óc *trt.* Mệt óc, rối cả trí óc: *Tính nát óc mà không ra.*

nát ông nát cha *trt.* Cả ông bà cha mẹ: *Chửi nát ông nát cha.*

nát ruột *tt.* *Nh.* Nát gan.

nát rượu *tt.* Say rượu và nói càn: *Người nát rượu hay nói nhảm.*

nát tan *bt.* *Clg.* Tan nát, nát rời ra nhiều mảnh: *Xe bị đụng nát tan; chửi nát tan cả dòng họ.*

nát tươm *tt.* *Nh.* Nát tan.

nát vụn *tt.* X. Nát biến.

NÁT *đt.* Nhuộm đen, nhuộm ra màu khác // *Clg.* Niết: *Nát-bàn.*

nát-bàn *dt.* *(Phật)* *Clg.* Niết-bàn, cõi thung-dung tự-toại, bất-sinh bất-diệt, hết chịu cảnh luân-hồi: *Nhập nát-bàn.*

nát-diện *đt.* Xăm mặt, thích chữ vào mặt rồi thoa chàm lên, một hình-phạt ngày xưa.

nát tự *đt.* Xăm chữ, dùng kim xăm chữ trên da rồi thoa chàm hay mực lên.

NẠT *đt.* Hét (thét) to một tiếng để tỏ ý không bằng lòng, giận dữ, bảo ngưng, v.v...: *Khoát-nạt, quát-nạt; nạt to một tiếng* // *(R)* Hiếp-đáp: *Bắt-nạt, dọa-nạt; Ma cũ nạt ma mới tng.*

nạt dội *đt.* Nạt bắt dừng lại, thối lui, không cho tiến lên.

nạt đùa *đt.* La át, rầy rà tới, không cho nói nữa: *Bị cha nạt đùa em phải nín lặng.*

nạt đường *đt.* Dọn đường cho quan đi bằng lời khoát-nạt: *Quan đi, có lính nạt đường.*

nạt-nộ *đt.* *(đ)*: *Nh.* Nạt: *Nạt-nộ om-sòm.*

NAU *tt.* Đau từng cơn: *Chuyển bụng làm nau; Tô-sinh kinh-cụ làm nau mấy lần CO.*

nau đẻ *đt.* Chuyển bụng đẻ (làm đau bụng từng hồi).

NÁU *đt.* Giấu, trốn: *Ẩn-náu, nương-náu, náu bóng, náu hình, náu mình.*

NẮC *đt.* Nhấp-nhổm luôn cái đít, cử-động tự-nhiên trong việc giao-cấu của người và của thú.

nắc-nước *dt.* *Clg.* Lắc-nước, tên tục chim chiền-chiện (X. Chiền-chiện).

NẮC-NẺ *dt.* *(động)*. Côn-trùng thuộc loài bướm, ban đêm vỗ cánh xành-xạch bay vào đèn: *Con nắc-nẻ; Cười như nắc-nẻ.*

NẮC-NỎM *trt.* Trầm-trồ, tấm-tắc: *Nắc-nỏm ngợi khen.*

NẶC *tt.* Nực, sực mùi: *Thơm nặc.*

nặc-nồng *trt.* *Clg.* Nực-nồng, xông toả ra: *Nặc-nồng mùi rượu.*

NẶC *trt.* *Clg.* Ẩm-thầm, kín-đáo: *Ẩn-nặc, đào-nặc, yểm-nặc.*

nặc-danh *tt.* Giấu tên, không tên họ: *Hội nặc-danh, thơ nặc-danh.*

nặc-hộ *dt.* Dân lậu, không có tên trong sổ hộ-tịch.

nặc-phục *đt.* Núp sẵn một nơi kín để chực đánh úp.

nặc-sách *đt.* Đòi hỏi ngầm.

nặc-thành khế-ước *dt.* *(Pháp)*: Giao-kèo miệng, sự giao-ước miệng, không giấy tờ *(contrat consensuel).*

NẶC-NẶC *trt.* X. Nằng-nặc: *Nặc-nặc đòi đi.*

NẶC *đt.* Bắt, đòi hỏi: *Bác-nặc, bộ-nặc, trúc-nặc.*

nặc-nặc *trt.* X. Nằng-nặc.

nặc-nô *dt.* Người làm nghề đòi nợ mướn // *(R)*: Người đanh-đá, ghê-gớm.

nặc-sách *đt.* Đòi hỏi ngầm.

NĂM *dt.* Khoảng ngày giờ mà trái đất đi giáp một vòng mặt trời, gồm 12 tháng, đúng một tuổi: *Cuối năm, đầu năm, giáp*

năm, quanh năm, suốt năm ; Năm hết tết đến ; Một năm là mấy tháng xuân, CD.

năm âm-lịch *dt.* Các năm có tên can và chi theo kèm, thường đi trước năm dương-lịch non một tháng : *Ất-dậu, Bính-tí, v.v... là tên các năm âm-lịch.*

năm cũ *dt.* Năm vừa qua hoặc qua đã lâu : *Tống năm cũ đi, rước năm mới tới ; Chuyện mười năm cũ kể chi bây giờ K.*

năm dương-lịch *dt.* Năm theo kỷ-nguyên tây-lịch, từ ngày chúa Giê-su ra đời.

năm học *dt.* Mùa học chính-thức của học-trò, bắt đầu sau vụ nghỉ hè năm trước tới vụ nghỉ hè năm sau.

năm kỵ *dt.* (truyền) : Năm không hạp với tuổi mình, có thể có tai nạn hoặc bệnh tật.

năm một *trt.* Hằng năm, mỗi năm mỗi có : *Sinh năm một.*

năm mới *dt.* Năm vừa bắt đầu hoặc đang trong tết nguyên-đán : *Chúc mừng năm mới.*

năm nay *dt.* Năm hiện đang nói : *Năm nay chắc mưa sớm* // Tính đến nay : *Năm nay, tôi 40 tuổi.*

năm năm *trt.* Hằng năm, năm nào cũng thế : *Năm năm, tháng tháng, ngày ngày, Lần lần, lữa lữa, rày rày, mai mai CD.*

năm ngoái *dt.* Năm vừa qua : *Năm nay 1968, năm ngoái là 1967.*

năm nhuần *dt. Cg.* Năm nhuận, năm có 13 tháng (âm-lịch) hoặc có 366 ngày (dương-lịch).

năm nhuận *dt.* X. Năm nhuần.

năm tới *dt.* Năm sắp đến, tức năm sau năm đang nói : *Năm tới, tôi đúng tuổi quân-dịch.*

năm tuổi *dt.* Năm có tên trùng với tên tuổi mình thuộc hàng chi : *Anh tuổi dần, các năm Giáp-dần, Bính-dần... là các năm tuổi của anh.*

năm tháng *dt.* Ngày giờ hơi lâu : *Trải bao năm tháng mà nó vẫn biền-biệt nơi nào.*

năm tròn *dt.* Nguyên một năm (ngày này năm nay chỉ ngày này sang năm) : *Tính ra thì đã một năm tròn rồi.*

năm trời *dt.* Năm dài đằng-đẵng : *Tiếc công-lao đào ao thả cá, Ba bốn năm trời, kẻ lạ tới câu CD.*

năm trường *dt.* Nh. Năm trời : *Đi biệt mấy năm trường.*

năm xưa *dt.* Ngày nào đó, cách nay đã nhiều năm : *Nhớ hồi năm xưa, nó chỉ bằng bắp chân, mà bây giờ đã sồ-sộ.*

NĂM *st.* Số đếm giữa số 4 và số 6 : *Bàn tay có năm ngón ; Làm trai năm liệu bảy lo mới hào CD* // Số thứ-tự giữa 4 và 6 : *Mồng năm, tháng năm, thứ năm* // Số thứ-tự người con sau bốn người trước (nếu gia-đình người miền Bắc và Trung) hoặc sinh sau ba người trước (người miền Nam) : *Anh Năm, bác Năm, chị Năm, chú Năm...*

năm ba *st.* Chỉ số không nhất định, từ 3 tới 5 : *Oản dưng trước mặt năm ba phẩm, Vãi đứng sau lưng sáu bảy bà HXH.*

năm bảy *st.* Chỉ số không nhất-định từ 5 tới 7 : *Một ngày năm bảy trận dông, Anh đi nằm bãi sao không thấy về CD.*

năm canh *trt.* Trọn đêm, suốt đêm : *Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Năm canh viếng bạn, nó sủa hoài sáng đêm CD.*

năm giờ *trt.* Năm tiếng đồng-hồ : *Đồ ra năm giờ, làm mới xong* // Giờ thứ năm trong một ngày một đêm : *Hồi năm giờ sáng* // Giờ thứ 17 trong một ngày một đêm : *Năm giờ chiều nay.*

năm mươi *dt.* Năm chục (50) // Năm chục tuổi nói tắt : *Năm nay anh được năm mươi chưa ?*

NĂM-NĂM *trt.* Nơm-nớp, nơm-nớp, mảng lo sợ luôn : *Năm-năm trong dạ, không biết sẽ ra sao.*

NẰM *dt.* Đặt mình xuống : *Nằm xu ống ; Chuột chê xó bếp không nằm, Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre CD* // *tt.* Đang ở chiều dài, song-song với mặt nước : *Hắn nằm đó ! Đêm nằm bỏ tóc qua mình ; — Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng CD* // Luôn một tình-trạng : *Hằng nằm, me nằm, tiền nằm trong tủ là tiền chết* // Chết : *Từ ngày ông thân tôi nằm xuống tới giờ, má tôi vẫn ở vậy nuôi con* // Toạ-lạc, ở tại : *Miếng đất đó nằm dọc theo sông cái ; Cái nhà đó nằm trên đất công-thổ* // Được chôn nơi nào : *Tôi để ông thân tôi nằm tại thổ-mộ ông bà !* Lấy nhau : *Ăn nằm ; nằm với trai.*

nằm bãi *dt.* Nằm ngoài bãi cát đợi bắt đồi-mồi : *Một ngày năm bảy trận dông, Anh đi nằm bãi sao không thấy về ? CD.*

nằm bẹp *dt. Cg.* Nằm mẹp, nằm luôn không dậy nổi : *Bị bịnh, nằm bẹp mấy bữa rày* // Nằm sát xuống : *Nằm bẹp dưới đất, nghe đạn bay vèo-vèo.*

nằm bến *dt.* Đậu tại bến đợi phiên chạy : *Xe nằm bến.*

nằm bếp *dt. Cg.* Nằm chỗ hay Nằm xó và Nằm cữ, sinh đẻ : *Ở nhà tôi nằm bếp được tuần nay.*

nằm bịnh *tt.* Có bịnh (ốm) : *Nằm nghỉ mấy bữa rày, có đi làm gì đâu.*

nằm co *đt. Cg.* Nằm khoanh, nằm nghiêng và co hai chân lên : *Em đem thân cho thằng bé nó giày-vò, Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng CD* ‖ *(B)* Thất-nghiệp, không làm gì cả : *Mấy tháng nay nằm co ở nhà chớ có làm-lụng chi đâu ; Nào có hay gì cái chữ nho, Ông Nghè ông Cống cũng nằm co TX.*

nằm cữ *đt.* Ở cữ, X. Nằm bếp.

nằm chèo-queo *đt.* Nằm co một mình và buồn-bã : *Nằm chèo-queo một mình.*

nằm chình-chòng *đt.* X. Nằm chênh-chỏng.

nằm chênh-chỏng *đt. Cg.* Nằm chình-chòng, nằm nghênh-ngang không thứ-tự ngay-ngắn chi cả : *Nằm chênh-chỏng trên giường.*

nằm chiêm-bao *đt. Cg.* Nằm mộng và nằm mơ, X. Chiêm-bao.

nằm chỗ *đt.* X. Nằm bếp.

nằm chồng *đt.* Nằm đè lên một vật khác : *Sách vở để nằm chồng mau hư lắm.*

nằm dài *đt.* Nằm thẳng chân ra : *Thua bạc về nằm dài thở ra.*

nằm dầm *đt.* Ở một chỗ thật lâu và không làm chi cả : *Thất-nghiệp, nằm dầm ở nhà ; xe nằm dầm ở bến từ sáng tới trưa.*

nằm dật-dựa *đt.* Nằm cách uể-oải biếng-nhác : *Thức dậy rồi mà còn nằm dật-dựa trên giường.*

nằm dọc *đt.* Nằm theo chiều dọc : *Nằm dọc đàng ngay chân cho thong-thả* ‖ Ở dọc theo : *Xóm nhà nằm dọc theo sông, theo lộ.*

nằm dốc-đốc *đt.* Nằm phía đầu cao hơn phía chân hoặc ngược lại : *Để nạn-nhân nằm dốc-đốc đặng làm hô-hấp nhân-tạo.*

nằm đất *đt.* Ngủ dưới đất trong thời-kỳ ăn chay hoặc để tang cha mẹ : *Ăn chay nằm đất* ‖ Ngủ dưới đất vì không có giường ván : *Nằm đất bằng bương hơn nằm giường hàng có tng.*

nằm đêm *đt.* Ban đêm, nằm suy-nghĩ trước khi ngủ : *Nằm đêm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi CD.*

nằm đường *đt.* Nằm giữa đường cho người khiêng linh-cữu cha hay mẹ bước ngang qua, một tập-tục tỏ sự thương-tiếc cha mẹ : *Đám khiêng đi, có con gái nằm đường* ‖ Nằm giữa đường vì hư máy : *Xe hư nằm đường.*

nằm gác *đt.* Nằm nghiêng và gác chân lên một cái gối hay lên mình người khác : *Có tật ngủ hay nằm gác quá.*

nằm gai *đt.* Nằm trên củi khô X. Nằm gai nếm mật PH. II.

nằm ì *đt.* Nằm một chỗ, không dạy-trở : *Đi mệt về nằm ì đó ; Xe hư, bỏ nằm ì đó.*

nằm im *đt.* Nằm không dạy-trở, không nói-năng chi cả : *Khách gọi cửa mà nằm im, không lên tiếng.*

nằm ình *đt. Nh.* Nằm ì : *Ai dè nay chồng vợ nằm ình HL.*

nằm kề *đt.* Nằm khít bên một người khác : *Nằm kề người ngọc.*

nằm kềnh *đt.* Nằm duỗi tay chân ra, choán cả giường hay ván ‖ *(B)* Ở không, chẳng chịu làm việc : *Ăn no rồi lại nằm kềnh, Có ai lấy tớ thì khênh tớ vào CD.*

nằm khàn *đt.* Nằm mãi không dậy : *Nằm khàn cả ngày* ‖ *(B) Nh.* Nằm co *(B).*

nằm khèo *đt. Cg.* Nằm khoèo, X. Nằm chèo-queo : *Ăn no rồi lại nằm khèo, Thấy giục trống chèo, bế bụng đi xem CD.*

nằm khểnh *đt.* Nằm cách thong-thả, rảnh-rang : *Nằm khểnh ca hát.*

nằm khoanh *đt. Nh.* Nằm co : *Nằm khoanh trong lò, lỗ mũi lọ lem CD.*

nằm khoèo *đt.* X. Nằm khèo ‖ *Nh.* Nằm co *(B).*

nằm không *đt.* Nằm nghỉ vơ-vẩn, chẳng ngủ, chẳng nói-năng hoạt-động chi cả : *Nằm không suốt ngày* ‖ Nằm một mình, không có vợ (hoặc chồng) nằm một bên : *Cũng đa-mang là gái có chồng, Chín đêm trực-tiết nằm không cả mười CD.*

nằm la-liệt *đt.* Nằm nghênh-ngang đầy-đầy, không thứ-tự : *Họ chết, nằm la-liệt đầy đường.*

nằm lăn *đt.* Nằm và lăn qua trở lại (với ý đòi hỏi, làm vạ) : *Ba năm chẳng xứng duyên-hài, Nằm lăn dưới đất lạy dài ông tơ CD.*

nằm lểnh-khểnh *đt. Nh.* Nằm la-liệt : *Nằm lểnh-khểnh đầy đường.*

nằm lì *đt.* Nằm một chỗ, không làm chi cả, ai hỏi cũng không trả lời : *Nằm lì đó đợi bữa ăn.*

nằm lịm *đt.* Ngã xuống chết giấc : *Bị đánh vào quai hàm, nằm lịm không dậy nổi.*

nằm liệt *đt.* Nằm vì bịnh, không dậy nổi : *Cảm, nằm liệt mấy bữa rày.*

nằm liệt-địa *đt. Nh.* Nằm la-liệt.

nằm liều *đt.* Nằm hoài không dậy, việc ra sao cũng mặc : *Nợ tới đòi mà vẫn cứ nằm liều.*

nằm liểu-yểu *đt. Nh.* Nằm la-liệt : *Qua vài loạt tiểu-liên, địch nằm liểu-yểu đầy đất.*

nằm lòng *đt.* Thuộc lòng, nhớ vanh-vách : *Việc đó tôi nằm lòng mà!*

nằm lửa *đt. Clq.* Nằm phây, nằm trên giường cữ có vạc tre, dưới có bếp lửa than, sau khi sanh con : *Đẻ nằm lửa.*

nằm mà *đt.* Nằm trốn nơi có nước, dưới biển, dưới ruộng : *Hồi thời chống Pháp, mỗi tháng tôi nằm mà ít lắm 20 ngày ở kinh 12.*

nằm meo *đt.* Nằm ở bìa, chao-meo ở cạnh : *Đừng để trẻ con nằm meo cạnh giường* // Ở khít bờ sông : *Cái nhà nằm meo bên kinh.*

nằm mèo *đt. Nh.* Nằm co và Nằm khoanh (kiểu con mèo).

nằm mẹp *đt.* X. Nằm bẹp : *Bị trận dông đêm hôm, cái nhà nằm mẹp xuống.*

nằm mê *đt* Mê-mang trên giường (hoặc dưới đất) : *Mới nằm mê chớ chưa ngủ.*

nằm miết *đt. Nh.* Nằm lì : *Gọi, cứ nằm miết đó.*

nằm mọp *đt. Nh.* Nằm bẹp.

nằm mộng *đt.* X. Chiêm-bao.

nằm mơ *đt.* X. Chiêm-bao.

nằm mưa *đt.* Nằm ngoài trời, trong cơn mưa : *Nghỉ người ăn gió, nằm mưa xót thầm K.*

nằm nơi *đt.* X. Nằm bếp.

nằm ngay *đt.* Nằm duỗi chân ngay thẳng // Té (ngã) xuống và nằm luôn, không cựa-quậy (cạy) : *Bị đánh một thoi, nằm ngay.*

nằm ngang *đt.* Nằm theo chiều ngang : *Nằm ngang cho rộng, bào-thai nằm ngang.*

nằm ngồi *đt.* Nằm xuống rồi ngồi dậy, nhiều lần như thế : *Nằm ngồi không yên.*

nằm ngủ *đt.* Nằm xuống rồi ngủ : *Nằm ngủ mẹ cưng!* // Ngủ : *Hắn đang nằm ngủ kia kìa!*

nằm ngửa *đt.* Nằm cái lưng ở dưới, ngực và bụng ở trên : *Nằm ngửa dễ thở.*

nằm nghỉ *đt.* Nằm cho khoẻ : *Nằm nghỉ giây-lát rồi dậy làm.*

nằm nghĩ *đt.* Nằm suy-nghĩ : *Nằm nghĩ bắt tức cười.*

nằm nghiêng *đt.* Nằm day qua một phía : *Nằm nghiêng bên mặt dễ ngủ hơn nằm nghiêng bên trái.*

nằm nhà *đt.* Ở nhà luôn, không đi đâu cả : *Lóng rày tôi nằm nhà, vì thất-nghiệp.*

nằm nhà thương *đt.* Dưỡng bịnh ở nhà thương : *Kẻ bị bắt, người nằm nhà thương.*

nằm phây *đt.* X. Nằm lửa.

nằm rạp *đt. Clq.* Nằm sạp, nằm bẹp xuống tất cả : *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều nằm rạp; Bị đám dông hôm hôm, đám mía nằm rạp xuống hết.*

nằm rề-rề *đt.* Đau (ốm) và nằm luôn, ít khi đi đâu : *Đau nên nằm rề-rề mấy tháng nay.*

nằm queo *đt.* X. Nằm chèo-queo.

nằm sải tay *đt.* Nằm và giăng thẳng hai tay ra : *Mệt, nằm sải tay.*

nằm sạp *đt.* X. Nằm rạp.

nằm sát *đt.* Nằm sấp và thẳng hai chân ra : *Nằm sát xuống, kẻo đạn bay trúng* // Nằm khít lại : *Nằm sát vào nhau cho ấm.*

nằm sắp lớp *đt.* Nằm sát nhau và chồng lên nhiều lớp : *Để nằm sắp lớp mới đủ chỗ* // *thth Nh.* Nằm la-liệt.

nằm sân *đt.* Nằm ngoài sân banh sau khi bị rủi-ro hoặc bị chơi xấu : *Cầu-thủ X. nằm sân.*

nằm sấp *đt.* Nằm úp ngực xuống.

nằm sòng *đt.* Ở không luôn, chẳng có công việc làm : *Nằm sòng mấy tháng nay, túng muốn chết!*

nằm sòng-(sóng, sỏng) sượt *đt. Nh.* Nằm dài.

nằm sương *đt.* Nằm ngoài trời ban đêm : *Gối đất nằm sương; Ăn gió nằm sương.*

nằm thấy *đt.* Chiêm-bao thấy, lời thuật một đêm chiêm-bao : *Hồi hôm, nằm thấy xí-được tiền.*

nằm thiêm-thiếp *đt.* Nằm, mắt liêm-diêm gần ngủ hoặc gần mê : *Mới vừa nằm thiêm-thiếp chớ chưa ngủ; ngã xuống nằm thiêm-thiếp.*

nằm thòng *đt.* Nhô ra, giơ ra xa : *Mũi Cà-mau nằm thòng ra Nam-hải.*

nằm thụt *đt.* Nằm xa cạnh, xa bờ : *Nằm thụt vô kẻo té xuống đất; đất vịnh thường nằm thụt vô sâu.*

nằm thườn-thượt *đt.* Nằm dài và choán nhiều chỗ : *Nằm thườn-thượt giữa nhà.*

nằm tréo *đt.* Nằm gác chéo lên nhau : *Hai đường nằm tréo.*

nằm tréo-mảy (ngoảy) *đt.* Nằm dựng lên một chân, còn một chân gác lên gối chân dựng : *Nằm tréo-mảy, gác tay lên trán suy-nghĩ.*

nằm tréo-trả *đt.* Cùng nằm mà kẻ day đầu lên, người day đầu xuống : *Chỗ chật, nằm tréo-trả dễ ngủ.*

nằm ụ *đt.* Nằm trên ụ để sửa chữa : *Tàu nằm ụ* // *(R)* : *Nh.* Nằm nhà : *Hôm rày nằm ụ chớ có đi đâu đâu?*

nằm vạ *đt.* Nằm lì dưới đất đợi dỗ ngọt sau khi bị đòn : *Trẻ con phải đòn hay nằm*

vạ ‖ Cố nằm ì để ăn vạ : *Bị đụng sơ-sài mà nằm vạ để đòi thiệt-hại.*

nằm vùi *dt.* Nằm luôn (trong nhà) vì bệnh, nhất là nóng sốt : *Đau, nằm vùi mấy bữa rày.*

nằm vùng *dt.* Ẩn nằm một chỗ ‖ Cố lẩn-lút trong vùng của địch để hoạt động khuynh-đảo : *Cán-bộ nằm vùng.*

nằm xéo *dt.* Nằm giữa chiều dọc và chiều ngang : *Giường ngắn, phải nằm xéo mới ngay chân được* ‖ Ở ngang mà xéo một chút : *Tiệm đó nằm xéo rạp hát một chút.*

nằm xoài *dt.* Nằm duỗi tay chân.

nằm xóng-xoài *dt.* *Nh.* Nằm xoài.

nằm xuôi *dt.* *Nh.* Nằm dọc.

nằm xuôi-cò *dt.* Nằm im, không cử-động và có vẻ mệt-nhọc : *Đi tiêu liền liền nên nằm xuôi-cò.*

nằm xuống *dt.* Đặt mình xuống để nằm : *Nằm xuống đây* ‖ *(B)* : Chết, lời người khác nói : *Từ ngày Ba tôi nằm xuống tới giờ, gia-tài chia manh chia mún hết.*

nằm xưởng *dt.* Đã nằm trong xưởng đặng sửa chữa : *Xe nằm xưởng.*

NẮM *dt.* Cặp trong bàn tay : *Nắm áo, nắm chặt* ; *Ai nắm tay đến tối, ai duỗi tay đến sáng trưa* ‖ *(R)* : Co năm ngón và bóp chặt lại : *Nắm tay lại thoi* ‖ *(B) a* : Giữ lấy cho mình : *Được riêng chữ tiết, nắm phần chờ trinh NĐM* ‖ *b* : Hiểu sâu, thông suốt : *Chưa nắm được vấn-đề* ‖ *c* : Lấy được lòng, hiểu hết ý-tứ người : *Đợi nắm được họ, mới sai-khiến họ dễ-dàng* ‖ *dt.* *Clg* Nạm, số lượng vừa trong lòng bàn tay : *Đói thì ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng CD.*

nắm chóp *dt.* Nắm chùm tóc trên đầu ‖ *(B)* : Bắt : *Nắm chóp được chánh-phạm thì bọn đồng-loã chạy đâu khỏi.*

nắm đầu *dt.* Nắm tóc, túm lấy chùm tóc : *Nắm đầu lên gối* ‖ *(B)* : *Nh.* Nắm chóp *(B).*

nắm giữ *dt.* Giữ được cho mình : *Nắm giữ chữ tín với anh em.*

nắm tay *dt.* Co chặt năm ngón tay lại : *Nắm tay định đánh* ‖ Cặp bàn tay hay cườm tay người khác : *Nắm tay giặc lìa* ‖ *dt* : Bàn tay nắm lại : *Trái đó chỉ bằng nắm tay mà mắt vậy?*

nắm vững *dt.* Hiểu rành-rọt : *Nắm vững vấn-đề.*

nắm xương *dt.* Bộ xương khô của người chết : *Một nắm xương tàn.*

NẮM-NỚP *trt.* *Clg.* Nơm-nớm nớp-nớp X. Nơm-nớm.

NẤM-NUỐI *dt.* Bịn-rịn, không nỡ dứt : *Sở-dĩ tôi còn nấm-nuối ở đây là vì tôi thương đứa nhỏ.*

NẨM *dt.* Năm ấy, tiếng chỉ thời-gian đã qua lâu lắm, không nhớ chắc : *Hồi nẩm.*

NĂN *dt. (thực)* : Loại cỏ mọc ở đất phèn, cây suôn, tròn, cao từ 30 tới 40cm, bọng, có mắt dài, phát-hoa dài trắng, được dùng đồn nệm thay gòn *(Eleocharis equisetina).*

năn củ *dt.* *Clg.* Bột-tề, sách thuốc gọi Điền-vu hay Địa-lật, loại năn có củ đen hình bong-vụ bằng đầu ngón tay (có thứ to bằng đầu ngón chân cái), thân không lá, gié hoa ở chót thân ; củ có nhiều tinh-bột và chút ít chất đạm, có tánh hậu-dưỡng trường-vị không đói ; kỵ thai *(Eleocharis tuberosa).*

năn kim *dt.* Thứ năn cọng nhỏ đầu nhọn, mọc thật dày ở đất nhiều phèn.

nan nỉ *dt.* Thứ năn cọng mềm dịu.

NĂN-NỈ *dt.* *Clg.* Nằn-nì, hạ mình cầu xin : *Liệu năn-nỉ, chớ sàn-sì thiệt đời K.*

năn-nỉ ỉ-ôi *dt.* Năn-nỉ cách thiết-tha và dai : *Thôi đừng năn-nỉ ỉ-ôi, Nước kia đã đổ, thâu hồi được đâu CD.*

NẰN-NÌ *dt.* X. Năn-nỉ : *Lại ra cửa đứng nằn-nì ... đậu NĐM.*

NẮN *dt.* *Clg.* Nặn, dùng bàn tay bóp, sửa cho ra hình-trạng : *Nắn bánh, nắn bột, nắn đất, nắn ông táo, nắn tượng* ; *Mụ-bà nắn trẻ con* ‖ *(R)* Nặn, uốn, sửa : *Nắn khớp xương, nắn cây kiểng (cảnh).*

nắn dây *dt.* *Clg.* Nhấn dây, dùng đầu ngón tay nhấn sợi dây đờn cho có tiếng ngân.

nắn lưng *dt.* Bóp nặn da thịt trên lưng.

nắn-nót *dt. (đ)* : *Nh.* Nắn.

nắn tiếng *dt.* *Nh.* Nắn dây.

NẮN *dt.* Rổ nhỏ dùng đựng đồ sơn : *Cái nắn.*

NẶN *dt.* X. Nắn : *Nặn tượng, thợ nặn* ‖ Nặn, vắt, bóp mạnh cho nước vọt ra : *Nặn chanh, nặn sữa* ‖ *(B)* Bịa, có bày ra việc : *Nặn câu chuyện thần-quái.*

nặn còi *dt.* Nặn mụt nhọt cho ra còi.

nặn mọn *dt.* Nặn mụt mọn cho ra còi.

nặn-nọt *dt. (đ)* : *Nh.* Nặn.

nặn óc *dt.* Cố tìm-tòi, cố nhớ lại : *Nặn óc thoa tim.*

nặn vọt *dt.* Nặn và vọt : *Nặn vọt cho đã tay.*

NĂNG *trt.* Thường, hay, có luôn : *Trời năng mưa năng chuyển, Đất ngoài biển năng lở năng bồi... CD.*

năng-nắn *trt. (đ)* : *Nh.* Năng : *Việc đó, nên năng-nắn một chút.*

NĂNG *bt.* Tài sẵn có, sức làm nổi: *Bản-năng, khả-năng, tài-năng, toàn-năng, siêng-năng, vạn-năng; Lực năng cử đỉnh; Năng thuyết bất năng hành.*

năng-hạch *dt.* Sức phát ra do hạch nguyên-tử nổ cháy *(énergie nucléaire).*

năng-lực *dt.* Tài-năng: *Va có đủ năng-lực làm việc ấy* ‖ *(Pháp)* Tư-cách, quyền hành, động do luật-pháp cho phép: *Trẻ vị-thành-niên thiếu năng-lực trước pháp-luật.*

năng-lực hoãn-biến *dt. (h)*: Năng-lực của một chất hoá-học này làm chậm lại sự thay đổi của một chất hoá-học khác *(pouvoir tampon).*

năng-lực pháp-luật *dt. (Pháp)*: Năng-lực một cá-nhân đối với pháp-luật mà toà án chấp-nhận cho tuỳ trường-hợp riêng mỗi cá-nhân về tuổi-tác, tình-trạng gia-đình, sức khoẻ về thần-kinh...

năng-lượng *dt.* Sức của một vật có thể sinh ra bao nhiêu công tuỳ sự mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ... của vật ấy *(énergie).*

năng-nhân Người có tài.

năng-quyền *dt. (Pháp)*: Quyền hành-động.

năng-quyền quyết-tuyển *dt. (Pháp)*: Quyền tuyển chọn, lấy một bỏ một.

năng-quyền thuộc-hồi *dt. (Pháp)*: Quyền chuộc lại món đồ cầm thế.

năng-suất *dt.* Sức làm ra nhiều hay ít của một vật hay một việc làm, trong một thời-gian nhất-định: *Năng-suất một cái máy, năng-suất một người thợ.*

năng-thần *dt.* Ông quan tài giỏi: *Vua Lê Thái-tổ có nhiều năng-thần phò-tá.*

NẰNG *trt.* Quyết cho kỳ được.

nằng-nặc *trt.* Lấy được, nhất-định cho được mới nghe: *Đòi nằng-nặc.*

nằng-nằng *trt.* Đòi, xin dẻo-đeo: *Nằng-nằng xin theo cho được.*

nằng-nằng quyết một *dt.* Nhất-định một lẽ không thể khác hơn được: *Nó nằng-nằng quyết một xin cưới cô đó cho nó, không thì nó ở vậy trọn đời.*

NẮNG *dt.* Ánh sáng có hơi nóng của mặt trời giọi xuống: *Ăn nắng, dãi nắng, dại nắng, dan nắng, giọi nắng, phơi nắng, trời nắng, trưa nắng; Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luân-chuyển huống mồm thế-gian CD.*

nắng ăn *dt.* Nắng giọi lâu ngày nám da: *Mặt bị nắng ăn.*

nắng cháy da *dt.* Nắng thật nóng, thường ở khoảng từ 11 tới 15 giờ: *Nắng cháy da mà dan đầu ngoài trời.*

nắng cheng *dt. Clg.* Nắng chang-chang, nắng vào trưa, thật nóng: *Nắng chang mà đi đâu vậy?*

nắng chiều *dt.* Nắng vào buổi chiều, lúc mặt trời gần lặn, rất oi-bức và giọi xiên khó chịu.

nắng gắt *dt.* Nắng vào buổi trưa, thật nóng gắt.

nắng hạ *dt.* Nắng vào mùa hè, nóng nhiều hơn các mùa khác.

nắng hạn *dt.* Nắng dây-dưa đến mùa mưa mà chẳng có đám mưa nào cả: *Nắng hạn gặp mưa dào.*

nắng hanh *dt.* Nắng khô làm nứt cả da thịt.

nắng lửa *dt.* Nắng nóng như lửa: *Nắng lửa mưa dào.*

nắng mưa *dt.* Nắng và mưa: *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng ngại, cơ-hàn quản bao CD* ‖ *(B)* Sự cực khổ, vất-vả: *Thiếp là dòng-dõi nhà quan, Thiếp chưa từng chịu cơ-hàn nắng mưa CD.*

nắng nóng *dt. Nh.* Nắng: *Trời trưa nắng nóng.*

nắng-nôi *dt. (đ)*: *Nh.* Nắng: *Trưa mà đi chi cho nắng-nôi cực-khổ.*

nắng ráo *dt.* Nắng sau cơn mưa vài ngày, đất khô-ráo: *Đợi lúc nào nắng ráo sẽ qua bên thăm nó.*

nắng quái *dt. Nh.* Nắng chiều: *Nắng quái chiều hôm.*

nắng sương *dt. Clg.* Sương nắng, ánh nắng và mù-sương: *Vóc bồ-liễu e-dè gió bụi, Đoá anh-đào sợ hãi nắng sương* ‖ *(B)* Ban ngày và ban đêm, sự cực-khổ: *Quản bao khó nhọc, nắng sương dãi dầu CD.*

nắng xiên khoai *dt.* Ánh nắng giọi xiên ngay mặt.

NẮNG-NỎ *dt.* Gắng-gỏ (gổ), rán lên: *Tưởng chàng trải nhiều bề nắng-nỏ CP.*

NẶNG *tt.* Sức trằn xuống: *Nước nặng hơn dầu, chì nặng hơn sắt; Gánh nặng đường xa; Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm* ‖ *bt.* Mạnh, nhiều, nặng-nàn, thấm-thía: *Bệnh nặng, ghiền nặng, nghĩa nặng, tội nặng; Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn K* ‖ *trt.* Hỗn-hào, dữ-tợn: *Nói nặng, xài nặng.*

nặng bóng vía *tt.* Ít tin-tưởng nơi thần-quyền: *Anh này nặng bóng vía nên không thấy ma.*

nặng bụng *trt.* Lâu tiêu, nghe nặng nơi dạ dày (bao-tử): *Ban đêm ăn nhiều thịt nghe nặng bụng* ‖ *(B)* Phiền lòng, không vừa ý: *Làm như vậy, cũng nặng bụng anh ta.*

nặng bước *trt.* Bước ra đi cách khó-khăn, không nỡ: *Vì cánh thê nhi nên nặng bước giang-hồ.*

nặng cân tt. Nặng : *Cái này nặng cân hơn cái kia* // (B) Mập (béo), to lớn người : *Anh này thuộc hạng nặng cân.*

nặng cổ tt. Đè cổ ngựa xuống nặng (vì phía trước có nhiều người ngồi) : *Xe nặng cổ.*

nặng chèo trt. Phải chèo nặng, rán sức nhiều mới chèo nổi : *Thuyền mũi bằng nặng chèo hơn mũi thon.*

nặng chì trt. Bù thêm chì để đúng sức chở, trường-hợp nài nhẹ cân hơn luật định : *Con ngựa số 1 kỳ này chở nặng chì chắc khó thắng.*

nặng đầu tt. Hơi nhức đầu : *Dan nắng nghe nặng đầu* // Rối-rắm trong đầu : *Nặng đầu lo nghĩ.*

nặng đòn tt. Cứng đầu, khó dạy, có bị đòn nhiều mới chịu nghe lời : *Đứa nhỏ nặng đòn.*

nặng gánh trt. Phải gánh nặng : *Dùng đòn cứng nặng gánh lắm* // (B) a : Chịu nhiều trách-nhiệm : *Nặng gánh gia-đình* // b : Phải tình-cảm sâu xa : *Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày K.*

nặng hột trt. Mưa to : *Mưa đã nặng hột.*

nặng hơi trt. Phải hút mạnh mới có khói : *Ống điếu này hút nặng hơi* // (R) : Nặng, gắt : *Thuốc (lá) nặng hơi* // (B) : Mất vì phải la rầy luôn : *Nặng hơi mỏi nghiến.*

nặng lái tt. Lái chở nặng : *Thuyền nặng lái đi đằm.*

nặng lòng trt. Clg. Nặng bụng, chính lòng, phiền lòng : *Làm vậy nặng lòng anh ta tội-nghiệp* // Để nhiều tình-cảm vào : *Nặng lòng thương.*

nặng lời trt. Dùng lời nặng-nề, hỗn-hào : *Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi. Người khôn ai nỡ nặng lời làm chi* // Giao-ước cách trịnh-trọng : *Cùng nhau trót đã nặng lời K.*

nặng lửa tt. (chm) : Lâu chảy, loại kim cứng, đốt lâu đỏ, lâu chảy.

nặng mùi tt. Có mùi hôi khó ngửi : *Món này đã nặng mùi* // Nực mùi, đầy vẻ : *Nặng mùi đạo-đức.*

nặng mũi trt. Khó ngửi, nghe hôi : *Ngửi nghe nặng mũi* // Hơi nghẹt mũi : *Đêm nào có sương nhiều, tôi thở nghe nặng mũi.*

nặng-nề bt. Rất nặng : *Đàn-ông phải làm việc nặng-nề* // Nhiều, quan-trọng : *Công việc nặng-nề ; trách-nhiệm nặng-nề.*

nặng nợ trt. Nh. Nặng gánh : *Nặng nợ trần-ai : nặng nợ vợ con.*

nặng nghĩa trt. Vì nghĩa cách sâu xa : *Nặng nghĩa vợ chồng.*

nặng nhẹ bt. Lời hỏi nặng hay nhẹ : *Gói đó nặng nhẹ vậy em ?* // (B) dt : Cay đắng xa gần, cằn-nhằn trách-móc : *Liệu mà thờ kính mẹ già. Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê-cười CD.*

nặng-nhọc tt. Nặng-nề khó-nhọc : *Công-việc nặng-nhọc.*

nặng oằn tt. Nặng và oằn xuống : *Chùm trái nặng oằn* // Rất nhiều, rất nặng : *Hai vai chồng chất nặng oằn, Nỗi nhà nỗi nước lo bằng khó xao CD.*

nặng rá tt. Khá, đủ ăn, không nghèo túng : *Nặng rá nhẹ lo.*

nặng roi tt. Biếng-nhác, phải bị đánh mạnh mới chịu chạy : *Ngựa nặng roi.*

nặng tai tt. Lãng tai, hơi điếc : *Va nặng tai, nên nói to.*

nặng tay tt. Mạnh tay, dùng sức nhiều : *Đồ bảo-nháng, cầm nặng tay mau hư lắm.*

nặng tay lái tt. Có tay lái gắt : *Xe nặng tay lái.*

nặng tình trt. Yêu thương đậm-đà : *Nặng tình xứ-sở ; nặng tình với gái.*

nặng tiếng trt. Nh. Nặng lời.

nặng túi dt. Có nhiều tiền : *Bữa nay nặng túi.*

nặng trịch tt. Rất nặng : *Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền, nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy-nhiêu NCT.*

nặng trìu tt. Clg. Nặng trĩu hay Nặng trịu, thật nặng, phải dùng nhiều sức mới nổi : *Ơn cha nghĩa mẹ nặng trìu, Ra công báo đáp, ít nhiều phận con CD.*

nặng trĩu tt. X. Nặng trìu.

nặng trịu tt. X. Nặng trìu.

NẮP dt. Vật đậy có bề bằng : *Nắp hòm, nắp hộp ; Dở nắp, đậy nắp.*

nắp phéng dt. Nắp ve chai bằng thiếc có giùn vành : *Mở nắp phéng.*

nắp vũm dt. Nắp trũng lòng : *Ĩn nước mắm thường đậy bằng nắp vũm.*

nắp vung dt. Nắp đậy nồi, trũng lòng dùng đậy úp xuống.

NẤC dt. Bậc, (bực) cấp : *Bước lên từng nấc ; còn mấy nấc thì tới* // (R) Đỗ, đợi : *Nhà làm kéo dài mấy nấc mới xong.*

nấc thang dt. Nấc của cây thang hay của thang lầu : *Bước lên nấc thang* // (R) Phương-tiện tiến lên : *Nấc thang danh-vọng.*

NẤC dt. Clg. Nức, bật hơi từ trong cổ họng ra : *Nấc mấy cái rồi đi xuội.*

nấc-cụt dt. Clg. Nức-cụt, nấc ra tiếng to đa

tấm màng ngăn bụng và ngực co giãn mạnh đã hơi cứa vào cửa họng.

nấc-nở *trt. Clg.* Nức-nở, *tức-tửi,* khóc to tiếng thỉnh-thoảng có vài tiếng nấc: *Khóc nấc-nở.*

NẶC *trt.* X. Nực: *Nặc cười.*

NẦY *dt.* Thịt bụng: *Dày nầy, lớn nầy; thịt nầy, mỡ nầy* ‖ *tt.* Mập (béo): *Béo nầy những thịt.*

NẦY *chđt.* Ni, nãy, tiếng chỉ nơi mà người nói đang đứng, đang ở: *Bên nầy sáng hơn bên kia* ‖ *(R)* Đàng này, tiếng chỉ phe của người nói: *Bên muốn gì, bên nầy cũng sẵn-sàng.*

NẦY *chđt.* X. Này: *Cái nầy, người nầy, chỗ nầy; Nầy anh!*

NẤY *trt.* Nào ấy, thuộc về, theo phía: *Ai nấy; Cha nào con nấy; của ai nấy lấy; May ai nấy nhờ, rủi ai nấy chịu; Rõ ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy CD.*

NẤY *dt.* Giao, phó-thác: *Nấy quyền điều-khiển.*

nấy-trao *dt.* Giao cách chánh-thức, long-trọng: *Nấy-trao quyền-hành.*

NẨY *dt. Clg.* Nảy, đưa ra, ăn ra: *Đỉ nẩy ngực.*

nẩy lửa *trt.* Xẹt lửa ra: *Đóng trợt đầu đinh, nẩy lửa* ‖ Cách mạnh-bạo, dữ-tợn: *Cuộc chạm trán nẩy lửa; hai bên đấu-khẩu nhau nẩy lửa.*

nẩy mình *dt.* Chỉ người đang nằm vùng ăn mạnh lưng cho mình bật lên: *Trẻ con nẩy mình khi khóc.*

nẩy mực *dt. Clg.* Nẻ mực, kéo chẳng sợi dây mực ra rồi buông cho nó bật vô gỗ hay tường: *Cầm cân nẩy mực.*

NẨY *dt.* Chỗ sình lầy, nồi nước cạn: *Bùn nẩy, sình nẩy; lội nẩy.*

NẬY *tt.* Trội, hơn: *Cái nầy nậy hơn cái kia một tí.*

NẦM *dt.* Phần thịt ở giữa bụng lợn: *Được biếu phần nầm.*

NẦM *dt.* Cây nạy, vật bằng sắt hay gỗ, giẹp một đầu, dùng để nạy.

NẦM-NẬP *trt.* X. Nườm-nượp.

NẤM *dt. (thực)*: Loài rêu mọc nơi ẩm-ướt hoặc trên cây mục, tàn tròn hơi u ở giữa: *Tai nấm, ô nấm* ‖ *(R) Clg.* Núm, mô đất cao hình tròn: *Đắp nấm trắng chanh; Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì CD.*

nấm biêu-đàm *dt.* Loại nấm rất độc, có một bao và một vòng *(Amanita agaricales leucosporae).*

nấm cỏ dây *dt.* Loại nấm mọc ở đồng cỏ mục.

nấm đất *dt. Clg.* Thổ-khuẩn, sách thuốc gọi Đỗ-tầm, Địa-tầm và Chương-đầu, loại nấm sinh ở đất có phân trâu, màu đen, chủ-trị huyết-bịnh.

nấm giả biêu-đàm *dt.* Loại nấm nón trắng, có một bao, không vòng, không độc *(Amanitopsis agaricales leucosporae).*

nấm dương-hình Bornéo *dt.* Loại nấm cao lối 6, 7 cm, bao đỏ, chân trắng, nón có lỗ nhỏ *(Mutinus borneensis).*

nấm dương-hình nhỏ *dt.* Loại nấm nón dính vào chân nếu thuộc *Ithiphalles*, nón dính trọn nếu *Mutinus*, thân cao lối 6, 7 cm, dài lối 2 cm., chân nhỏ, nón đỏ ciợt, mùi hôi *(Mutinus minimus).*

nấm hương *dt.* Loại nấm có mùi thơm.

nấm lùn *tt.* Lùn, thấp người: *Bộ nấm lùn.*

nấm mã-bột *dt.* Loại nấm to tròn như quả trứng, trắng hoặc xám, khi già rỗ mặt và tiết ra nhiều phấn mịn (bào-tử) *(Lycoperdon).*

nấm mèo *dt. Clg.* Mộc-nhĩ, sách thuốc gọi Mộc-mầu, mộc-khuẩn và mộc-nga, loại nấm tai mỏng giòn, trong và giòn bìa, màu nâu hoặc vàng sậm, hay mọc ở cây mục như vông, so-đũa, đi, cau; *(Đy)* nấu ăn chung với thịt heo, thịt vịt, hay trị được chứng chảy nước-mắt và chứng kiết ra máu *(Auricularia).*

nấm mồ *dt.* Mả, mồ chôn người chết có đắp đất hay xây gạch cao lên: *Nấm mồ vô chủ.*

nấm mối *dt. Clg.* Nghĩ-khuẩn, loại nấm màu trắng, mềm, mọc ở các gò mối lâu năm hoặc trong gốc tre có mối làm ổ, vị ngọt và thơm.

nấm mồng gà *dt. Clg.* Kê-quan-khuẩn, loại nấm sắc hơi đỏ, vị ngon ngọt.

nấm nước đái chó *dt.* Loại nấm nhỏ mỏng-manh, nón mỏng, chân cao, màu xám, khi rụi có mùi thúi *(Mycena-agaricale leucospores).*

nấm phong *dt. Clg.* Hương-tầm, loại nấm mọc trên cây phong mục trong núi sâu, nón mỏng, màu vàng đen, rất thơm ngon; nhưng khi bị rắn-rít bò qua thì có độc, ăn nhằm bắt cười mãi không thôi, uống nước dây bí đao mới khỏi.

nấm quỷ-bút *dt.* Loại nấm màu hường, bao trong dài, chân cao lối 12cm, xé bao ra, bên trong trắng hay da cam *(Ithyphallus ananthiacus).*

nấm rạ dt. Clg. Nấm rơm, loại nấm ủ bằng gốc rạ hay rơm, chân mập, nón dày màu hơi đen, ngon ngọt.

nấm rơm dt. X. Nấm rạ.

nấm ruột gà dt. Loại nấm nhỏ mọc trên cây mục, màu vàng nhớt (*Trémella*).

nấm sữa dt. Loại nấm có sữa, thuộc giống *Russula (Lactarius- agaricales leucospores)*.

nấm tùng-đàm dt. Loại nấm một vòng, miệng dần dần biến vào chân (*Armillariella-agaricales leucosporea*).

nấm tượng dt. *Clg.* Tượng-khuẩn, loại nấm sinh ở chỗ có phân voi, bốn mùa đều có, vị cam-đạm.

nấm thông dt. *Clg.* Tùng-tầm, loại nấm mọc dưới bóng cây thông, to hơn nấm mối, thường được phơi khô dùng trong thực-phẩm, ngon thơm.

nấm thuỷ-đài dt. Loại nấm miếng thưa dày, mềm, từ-từ biến vào chân, thịt hơi dai, mọc ở đất (*Hygrophorus agaricale leucosporea*).

nấm tràm dt. *Clg.* Tràm-tầm, loại nấm màu đen, mọc dưới gốc cây tràm trong rừng, nhằm mùa mưa lối tháng 6 tháng 7, vị đắng; ăn xong uống nước càng đắng hơn.

NẤM-THẤP tt. *Clg.* Đậm-thấp, dáng người lùn thấp, nhưng có bề ngang: *Bộ nấm-thấp chớ mạnh lắm.*

NẪM dt. Chứa đầy: *Phong-nẫm, sung-nẫm.*

nẫm ác dt. Chứa đầy gươm đao, ác độc.

NẪM dt. X. Nậm.

NẬM dt. *Clg.* Nẫm, ve nhỏ đựng rượu: *Một nậm rượu.*

NẦN tt. Mập tròn: *Béo nần, nuôi nần, sướng nần // (R)*: Không đẻ chửa nữa (mặc dầu còn trẻ): *Nó nần rồi.*

NẤN-NÁ bt. Dùng-dằng, rốn lại, kéo dài thì-giờ ở một nơi: *Ở nấn-ná cho qua ngày; Bình-khang nấn-ná bấy-lâu K.*

NẬN dt. X. Nặn: *Nặn bóp.*

NẬN dt. Cái bình to.

NÂNG dt. *Clg.* Nưng, đưa nhẹ lên: *Nâng như nâng trứng //* Đỡ lên: *Chị ngã em nâng // (lóng)*: Bợ, ăn cắp: *Chúng nâng cái bóp tôi rồi.*

nâng đỡ dt. Đỡ nhẹ người té (ngã) dậy hoặc đỡ vật ngã đổ: *Nâng đỡ cho nhẹ tay // (B)*: Giúp đỡ, đỡ đầu, đưa lên địa-vị cao: *Nhờ người nâng đỡ.*

nâng giấc dt. Săn-sóc âu-yếm: *Anh yêu, em đêm ngày nâng giấc.*

nâng-niu dt. O-bế, săn-sóc cách cưng-dưỡng: *Nâng-niu cây kiểng (cảnh), nâng-niu người yêu, nâng-niu đứa trẻ; Hoa thơm ai chẳng muốn đeo, Người khôn ai chẳng nâng-niu bên mình CD.*

NẦNG dt. (thực): X. Nừng.

NẪNG tt. X. Nững.

NẤNG dt. Nở, tươi-tỉnh, vui-thích: *Nấng mặt cười.*

NẴNG dt. Nâng, ăn-cắp: *Nẵng mất túi tiền.*

NẶNG dt. X. Nựng: *Nặng-nịu.*

NẤP dt. X. Núp.

NẬP tt. Ngộp (ngột), thiếu hơi thở: *Tim bị nập hơi.*

NẬP dt. Nh. Nâng và nẵng: *Bị chúng nập mất cái bóp.*

NẬP-NẬP trt. X. Nườm-nượp.

NẬP-NỢN trt. Muốn quá, đôn-đáo lăng-xăng: *Nập-nợn đòi đi coi hát.*

NÂU dt. (thực): Loại dây leo, củ có màu đen dùng nhuộm vải: *Dây nâu, củ nâu // (R)* tt. *Clg.* Nu, hơi đen: *Hay là quần tía dựa kề áo nâu; Hoa lê thì trắng, hoa cà thì nâu CD.*

nâu-nâu tt. Hơi nâu.

nâu-sồng tt. Màu nhuộm bằng nâu bằng sồng của quần áo nhà tu-hành: *Mùi thiền ăn-mặc đã ưa nâu-sồng K.*

NẤU dt. Đun, dùng lửa và nước đốt cho chín: *Nấu canh, nấu cháo, nấu nước; Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo CD //* Trui rèn, học-hành: *Nung nấu; Xôi kinh nấu sử.*

nấu ăn dt. Nấu cơm và các món ăn: *Đi chợ nấu ăn.*

nấu bếp dt. Nh. Nấu ăn: *Làm nghề nấu bếp.*

nấu cơm dt. Nấu gạo thành cơm *// (R)* Nh. Nấu ăn: *Tới giờ nấu cơm rồi; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm CD // (lóng)* Rạng nắng khi mặt trời sắp lặn: *Ông trời nấu cơm.*

nấu ninh dt. Nấu với lửa riu-riu thật lâu cho nhừ, cho rục: *Thịt bò nấu ninh.*

nấu nướng dt. Nấu và nướng, tiếng dùng chung cho việc làm một bữa ăn: *Ai ơi ai hú bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn CD.*

nấu trắng dt. Nấu cho trắng, cho mất màu vàng.

NẨU tt. Sâu ruột, hư trong ruột, chín bấy trong ruột (trái cây): *Chín quá hoá nẩu.*

nẩu gan *trt.* Bầy gan, tím gan, quá giận : *Giận nẩu gan.*

nẩu-nà *trt.* Buồn-bã đau-đớn : *Nghe bắt nẩu-nà.*

nẩu-nực *tt.* Bực-bội vì nắng nóng : *Dan nắng, nẩu-nực cả người lên.*

nẩu ruột *tt.* Hư, bầy trong ruột : *Trái ớt nẩu ruột* // *(B)* Teo ruột, buồn-bã uể-oải : *Buồn nẩu ruột.*

NẨU *đt.* Bọn ấy, tụi ấy, phe ấy : *Cha con nhà nẩu* // Họ, thiên-hạ, tiếng chỉ người ngoài : *Ăn ở không sợ nẩu cười.*

NẬU *đt.* Tụi, bọn, tiếng gộp chung một nhóm người với ý khinh-thường : *Đầu-nậu ; Cần gì cái nậu ấy.*

NẬU *đt.* Áo nẹp dùng đi rước : *Mặc áo nậu.*

NE *đt.* Lùa, xua qua một bên : *Ne gà, ne vịt* // Nghiêng qua một bên : *Giẹo ne.*

ne-ne *trt.* Bè-bè, xéo-xéo về một bên : *Đi ne-ne.*

NÈ *trt.* Này, tiếng gọi chỉ hay gọi lưu-ý : *Đây nè ! Nè ! Anh xem.*

NÈ *đt.* Chà, nhánh tre : *Ở, quản chi rào lấm trấp nè LS.*

NÉ *đt.* Tránh, lách mình qua cho khỏi : *Cây bị rập, né qua một bên ; tránh né lẹ-làng.*

NẺ *đt.* X. Nảy và nẩy : *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy hả cân đo PVT* // Khẻ, cầm bó đũa đánh nhẹ : *Đánh đũa thua, bị nẻ chân* // Dùng miểng-sành bén cắt da nặn máu độc, một cách chữa bịnh : *Thầy nẻ* // *tt.* Nứt ra : *Đất nẻ, gỗ nẻ, lỗ nẻ* // *(thể) dt.* Kẽ hở trong xương *(fissure).*

nẻ mực *đt.* *Nh.* Nẩy mực.

NEM *dt.* Thức ăn bằng thịt quết nhuyễn, trộn thính rồi gói chặt : *Ông ăn chả bà ăn nem ; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn-dò CD.*

nem bún *dt.* Nem trộn với bún, giá và nước mắm ớt, một món ăn.

nem cuốn *dt.* Nem và rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn, chấm với nước mắm ớt.

nem chay *dt.* Nem dùng ăn chay, làm bằng vỏ bưởi và mì căn.

nem chua *dt.* Nem bằng thịt, để quá 24 giờ, có vị chua ngon.

NEM-NÉP *trt.* X. Nép-nép.

NÉM *đt.* Vụt, liệng, quăng ngang : *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoành* // *(R)* : Vứt bỏ : *Ném tan hồ-thỉ bốn phương trời HXH.*

ném mình *đt.* Vụt nằm xuống, đặt mình xuống lẹ : *Vừa ném mình xuống là ngáy pho-pho.*

ném về *bt.* Thuộc về, ở về phía nào : *Nhà nó ném về bên kia sông ; va ném về bên nội.*

NEN *đt.* Nêm, lèn, nén chặt : *Nen chặt túi ; Ngựa xe như nước, áo quần như nen K.*

NÉN *dt.* Trọng-lượng bằng 10 lượng : *Một nén bạc* // *mt. (R)* : Thoi, thỏi : *Nén hương.*

NÉN *dt.* *(thực)* : Củ nhỏ bằng mút đũa, màu trắng chói, dùng làm gia-vị : *Củ nén (Alliom ascalonicum).*

NÉN *đt.* Đè, dằn, ép xuống : *Đè nén, hòn nén.*

nén lòng *đt.* Dằn lòng, ép bụng : *Nén lòng chờ đợi.*

NÉN *đt.* *(chm)* : Đập vỗ, o-bế món đồ rèn cho đúng kích-thước sau khi món ấy đã có hình-dáng rồi.

NÉN *dt.* Cái rây nuôi tằm.

NẺN *dt.* Đường núi hẹp : *Đón nẻn, lừa nẻn.*

NEO *dt.* Thanh sắt hình chữ T có 2 mỏ nhọn, dùng thả xuống bùn để giữ đứng chiếc thuyền lại : *Mỏ-neo, kéo neo, thả neo* // *đt.* Thả cái neo xuống nước : *Neo thuyền lại* // *(R)* Cầm lại, giữ lại : *Chuyện chỉ có thế mà họ neo hồ-sơ lại cả tháng.*

neo-đòi *dt.* Dây to dùng cột mỏ-neo.

neo nọc *dtđ.* *Nh.* Neo : *Thuyền to mà không neo-nọc chi cả* // *đt.* Neo lại, đậu lại ; thả mỏ-neo xuống : *Đi cả ngày, không neo-nọc gì lại cho người ta nghỉ ; không neo-nọc lại, đồ khỏi nước trôi chảy.*

neo thần *dt.* Mỏ-neo thật to // *(B)* Bè-thế lớn, thế-thần vững : *Dựa vào neo thần rồi mặc sức tung-hoành.*

neo xe *đt.* Giữ chiếc xe lại để rồi đi nữa (thời-gian đợi vẫn tính tiền) : *Neo xe có giờ.*

NEO *dt.* Vòng đeo tay bằng sợi vàng kéo và vặn, không chạm : *Chiếc neo, đeo neo, đôi neo.*

neo đặc *dt.* Chiếc neo đặc ruột, không đồ đè.

NEO *tt.* Eo, ngặt, có ít : *Lúc này, tiền rất neo.*

NÈO *đt.* *Clg.* Nẹo, nài xin cho được : *Nèo tiền đi chơi.*

NÉO *dt.* Đoạn gỗ hay tre dùng quay mối

dây cho chặt // Móc sắt dùng khoá chặt nắp quan-tài khi liệm xong : *Bứt néo, đóng néo* // *dt.* Quay mối dây với cây néo : *Già néo bứt dây.*

NẺO *dt.* Lối, ngả đi : *Đưa đường chỉ nẻo ; Cạn lời thăng rưỡi vó câu. Quản bao liễu oán hoa sầu nẻo xa CD* // *(B)* Đường lối ăn-ở, cư-xử : *Phải nẻo, nẻo phải ; nẻo quấy.*

NẸO *dt.* Nèo, nài trèo-trẹo, cố xin cho được : *Nẹo tiền rồi đi mất.*

NÉP *dt.* Ép, né mình qua một bên : *Hai kiều e-lệ, nép vào dưới hoa K.* // *trt.* Cách thu mình lại : *Đứng nép một bên ; Nằm nép vô trong.*

nép-nép *trt.* *Clg.* Nem-nép, len-lét, nép tránh vì sợ hãi : *Đứng nem-nép vào vách.*

NẸP *dt.* Thanh mỏng, miếng mỏng dùng kèm hay cặp theo một vật khác: *Cặp nẹp, kẹp nẹp ; nẹp áo, nẹp phên, nẹp nia, nẹp thúng.*

nẹp nia *dt.* Nẹp của cái nia // *(động)* *Clg.* Cạp-nong, tên loại rắn độc có khoang như nẹp cái nia : *Rắn nẹp nia.*

NÉT *dt.* Đường vạch bằng bút : *Nét mập, nét ốm, nét đậm, nét giợt ; chữ nhiều nét* // *(R)* Vẻ, kiểu : *Ăn mặc có nét, ăn nói có nét ; Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai K.*

nét ngài *dt.* Nét lông mày ốm và uốn cong như râu con ngài : *Khuôn trăng đầy-đặn, nét ngài nở-nang K.*

NẸT *dt.* Quật mạnh cây roi cho đuôi roi đập mạnh vào thân roi cho ra tiếng : *Nẹt roi cho ngựa sợ* // *(R)* Đe-dọa, xài-xể : *Nẹt nó một trận ; bị nẹt nên thân.*

NÊ *dt.* *(thực)* : *Clg.* Bình-bát, X. Bình-bát.

NÊ *dt.* Lẽ, cớ : *Chấp-nê.*

nê-cổ *dt.* Câu-nệ, hay vin lẽ này lẽ khác : *Người hay nê-cổ chẳng làm được việc chi cả.*

NÊ *dt.* Bùn, vật nát nhừ : *Sinh ư nê bất nhiễm ư nê.*

nê-bồn-kỷ *dt.* Thời-kỳ thứ tư trong thời-đại thái-cổ lúc vỏ trái đất còn mềm.

nê-địa *dt.* Cuộc đất sình lầy ẩm-thấp, thường có nước đọng.

nê-khôi-nham *dt.* Đất vôi.

nê-ninh *dt.* Bùn lầy.

nê-sa *dt.* Bùn và cát.

nê-tuý *dt.* Say nhừ (nằm yểu như bùn).

nê-thán *dt.* Than bùn.

nê-thảo *dt.* *(thực)* : Loại cỏ mọc ở bờ nước, cộng mập xốp, hơi tròn tương-tự là lục-bình, cuống có hai khía, hoa vàng ba cánh, nhiều tiểu-nhị *(Limocharis flava).*

nê-thổ *dt.* Đất bùn.

nê-tri *dt.* Bùn cặn // *(B)* Những vật dơ-dáy, nhớp-nhúa.

NÊ-ON *dt.* Nguyên-tố thể khí rút trong không-khí có đặc-tính cháy rất sáng khi được chuyền vào một luồng điện : *Đèn nê-on.*

NỀ *dt.* Nhánh củi, que tre, vật để chụm.

NỀ *dt.* Bực, chân kê cho cao : *Đặt nề, kê nề* // *(R)* Cớ, lý do : *Làm nề* // *dt.* Tô, trét hồ rồi chà láng : *Thợ nề.*

NỀ *dt.* Nài, nệ, ngại : *Chẳng nề nguy-hiểm ; Yêu nhau vạn-sự chẳng nề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng CD.*

nề-hà *dt.* Quản ngại : *Hễ thương thì không nề-hà chi cả.*

NỀ *tt.* Phù lên, sưng lên : *Ốm lâu, chân tay nề ra.*

NỀ-NẾP *dt.* X. Nền-nếp.

NỂ *dt.* Kiêng-dè kính-trọng : *Kể nể, kiêng nể, vì nể ; Vị thần phải nể cây đa.*

nể lòng *dt.* Vì lòng, vì nể mách-lòng mà chiều theo : *Nể lòng người cũ, vâng lời một phen K.*

nể lời *dt.* Vì kính-trọng mà vâng lời : *Tôi xin nể lời ông mà tha hắn.*

nể-nang *dt.* *(đ)* : Nh. Nể : *Ít ra cũng nể-nang người ta với chớ.*

nể-vì *dt.* *Clg.* Vì-nể, vị nể, kiêng-dè và kính vì : *Tôi nể-vì ông lắm mới như thế.*

NỂ *dt.* Ở không : *Ăn nhưng ở nể.*

nể việc *tt.* Thất-nghiệp, không việc làm.

NỂ *dt.* Nhà thờ ông bà : *Tổ-nể.*

NỆ *dt.* Ngại, câu-chấp : *Câu-nệ, tính hay nệ ; Áo dài chẳng nệ quần thưa ; Rượu ngon chẳng nệ be sành tng.*

nệ cổ *dt.* Câu-chấp theo xưa, có óc cũ-kỹ, không đổi mới.

NÊM *dt.* Để thêm vô một món nữa cho vừa : *Nêm canh cho vừa ăn ; Nêm con dao cho chặt* // *dt.* Vật chèn vô cho chặt : *Cây nêm, miếng nêm.*

nêm cán *dt.* *(chm)* : Miếng giằm mỏng dùng chêm cán dụng-cụ cầm tay *(coins d'emmanchement).*

nêm chèn *dt.* *(chm)* : Miếng giằm mỏng dùng chêm cho chặt *(coins de serrage).*

NẾM *dt.* Nhắm chút ít cho biết vị : *Nếm canh ; Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra*

mới biết rằng êm ngọt bùi CD ‖ Thử qua cho biết : *Gọi là trải nếm mùi trần chút chơi BC.*

nếm-trải *đt.* Từng-trải, hiểu qua rồi : *Nếm-trải mùi đời.*

NỆM *dt.* Tấm lót có dồn bông gòn hay nắn khô cho êm : *Ghế nệm, giường nệm, tấm nệm ; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư CD.*

nệm lá sách *dt.* Thứ nệm xếp.

nệm ruột gà *dt.* Thứ nệm có lò-xo (ressort) bung lên.

NÊN *bt.* Phải, như vậy mới được : *Nên ăn uống có giờ khắc ; Có bịnh nên ngủ sớm ; Vắng quan đám hỏi cô hầu, Vô cau ăn với cạnh trầu nên chăng? CD* ‖ Thành, trở thành, ra tốt-đẹp : *Lập nên ; Nên vợ nên chồng ; Không thầy đố mày làm nên ; Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song CD* ‖ Vì vậy, bởi thế : *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều con gái lạ nên anh chàng-ràng ; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây CD.*

nên công *trt.* Thành-công, được việc : *Có làm, phải làm cho nên công.*

nên cửa nên nhà *trt.* Có sự-nghiệp, có nhà cửa đàng-hoàng.

nên chi *trt.* Vì vậy, tiếng nối hai mệnh-đề để trợ-nghĩa cho nhau : *Lúc này nghèo, nên chi tôi ít dám giao-thiệp với ai.*

nên danh *dt.* Có danh tiếng, rực-rỡ : *Có tiền thì nên danh không mấy hồi* ‖ Có danh-phận, có sự-nghiệp : *Ráng học cho nên danh.*

nên chỗ *trt.* Phải chỗ, đúng chỗ : *Ngồi cho nên chỗ ; Bao-tử là cha, mẹ ruột đói, Để không nên chỗ, để mây trôi NT.*

nên chuyện *trt.* Ra chuyện, cho có chuyện : *Ai gây nên chuyện?* ‖ Đáng chuyện, phải chuyện : *Làm cho nên chuyện.*

nên duyên *trt.* Thành vợ chồng, lấy nhau : *Nên duyên chồng vợ.*

nên hình *trt.* Được một hình-dáng nào đó : *Nặn bột nên hình* ‖ (B) Ra vẻ, thành sự-thể xem được : *Làm không nên hình chi cả.*

nên nết *trt.* Có nết, nết-na đằm-thắm : *Con gái cho nên nết.*

nên nỗi *trt.* Cho đến một tình-cảnh nào đó : *Ai làm nên nỗi?*

nên nợ *trt.* Nh. Nên duyên.

nên người *trt.* Thành-nhân, tới tuổi có vợ có chồng, có danh-phận : *Nuôi nó cho nên người rồi nó phản* ‖ Thành người tốt : *Học cho nên người.*

nên nhà *trt.* Nh. Nên cửa nên nhà.

nên sự-nghiệp *trt.* Tạo được sự-nghiệp cho mình và cũng có ích cho đời : *Làm nên sự-nghiệp.*

nên thân *tt.* Đàng-hoàng : *Đồ không nên thân ; Không nên thân chi cả* ‖ Đích-đáng : *Bị một trận đòn nên thân.*

nên thuốc *trt.* Được chất thuốc vào cơ-thể : *Ăn món đó nên thuốc.*

nên trò *trt.* Thành việc, phải việc : *Cũng gọi là người ắt phải lo, Từng hay chịu khó mới nên trò TTT.*

nên việc *trt.* Xong việc, hoàn-thành công việc : *Có làm thì phải làm cho nên việc.*

NỀN *dt.* Mặt đất đắp cao để xây-cất : *Bán nền, đắp nền, cấp nền, mua nền, xây nền* ‖ (B) : Cơ-sở : *Nền kinh-tế, nền văn-hoá ; Nong-nả đốc vun nền đạo nghĩa ; Xốn-xang nào tưởng việc làm ăn PVT* ‖ Lề-lối đẹp-đẽ : *Ghi lòng tạc dạ chớ quên, Con em phải giữ lấy nền con em CD.*

nền cấp-phát *dt.* Chỗ đủ cất một căn nhà do nhà-nước cho phép sau một vụ cháy nhà hay đuổi nhà.

nền đất *dt.* Nền nhà đắp đất cao lên, không lót gạch : *Nhà nền đất* ‖ (lóng) : Chân không, không giày guốc : *Cỡ nền đất.*

nền đúc *dt.* Nền có xây gạch hay tráng xi-măng : *Nhà nền đúc.*

nền-móng *dt.* Nền và móng ‖ (B) : Phần cốt-yếu : *Học, phải có một nền-móng vững-chãi.*

nền-nếp *dt. Clg.* Nề-nếp, lề-lối, kỷ-luật trong gia-đình : *Con nhà nền-nếp.*

nền-tảng *dt.* Nền nhà và các viên tảng kê chân cột ‖ (B) : Nh. Nền-móng : *Nền-tảng văn-học.*

nền tắc *dt.* Nền cao thờ thần lúa của vua chúa hồi xưa.

nền xã *dt.* Nền thờ thần đất của vua chúa hồi xưa (Xt xã-tắc).

NẾN *dt.* Đèn cầy, đèn bằng sáp pha, giữa có tim vải : *Thắp nến* ‖ (R) : Đơn-vị sức sáng của các thứ đèn : *Đèn 300 nến bóng 75 nến.*

NỆN *dt.* Đập cho thấm đều : *Nện vải* ‖ Đầm cho dẽ : *Nện đất* ‖ Đâm cho nhuyễn : *Chày sương chưa nện cầu Lam K* ‖ *Clg.* Dện hay khện, đánh mạnh : *Nện cho nó một trận* ‖ *dt.* (chm) : Đồ dùng của thợ rèn để ra vóc (đập cho ra hình-dáng) theo ý muốn : *Cái nện.*

nện bàng *dt.* (chm) : Cái nện mặt vuông

lỗi 6cm, để nện món đồ cho láng.

nện bén *dt. (chm)*: Cái nện mặt vuông có góc bén đúng chấn góc thẳng và góc hẹp.

nện láng *dt.* Nện món đồ nhè-nhẹ cho láng để hoàn-tất sau khi vô lửa lần thứ ba (rèn).

nện tròn *dt. (chm)*: Cái nện mặt vuông uốn cong lên, công-dụng như cái chấn to.

nện vuông *dt. (chm)*: Cái nện mặt vuông độ 4 cm, rất bằng và láng, dùng để ra vóc hoặc để nện những món đồ rèn có góc.

NẾP *dt. (thực)*: Thứ lúa ruột trắng đục, nhiều nhựa, dẻo, thường để xôi xôi, nấu chè, đặt rượu, v.v...: *Bột nếp, cơm nếp, chè nếp, rượu nếp; Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, thúng trôi nếp chìm CD.*

nếp bò *dt. Clg.* Hoàng-noạ, thứ nếp cộng ra cứng, bông dày hột, hột hơi tròn, lớn, vỏ vàng, đầu nhọn hơi đen, ruột trắng ít thơm, tháng 11 cấy, tháng 3 chín.

nếp bọt *dt. Clg.* Niêm-noạ, thứ nếp hột hơi dài, ruột trắng và rất dẻo, tháng 11 cấy, tháng tư chín.

nếp bún *dt.* Thứ nếp nhỏ hột mà dài.

nếp cái *dt. Clg.* Tân-noạ, thứ nếp hột hơi lớn, ruột trắng, hợp cấy đất thấp ướt, tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

nếp cao *dt. Clg.* Viên-noạ, thứ nếp bụi cao, hột tròn, gạo trắng, rất mềm dẻo, tháng 10 cấy, tháng 3 chín.

nếp cút *dt. Clg.* Thuần-noạ, thứ nếp vỏ hơi trắng, ruột đỏ, ưa đất ráo, tháng 5 cấy, tháng 9, tháng 10 chín.

nếp chồt *dt. Clg.* Văn-noạ, thứ nếp vỏ có rằn, ruột trắng, tháng 5 cấy, tháng 10 chín.

nếp chuột *dt. Clg.* Thử-noạ, thứ nếp hột hơi nhỏ, ruột hơi vàng, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp dùi *dt*: Thứ nếp hột tròn vỏ trắng, sau có nút đít, ngon, tháng 4 cấy, tháng 12 gặt.

nếp đen *dt. Clg.* Hắc-noạ, thứ nếp vỏ đen ruột trắng và dẻo, nguyên-xuất tại Quảng-nam, nên *Clg.* nếp Quảng.

nếp đỏ *dt. Clg.* Nếp Quạ, thứ nếp hột to vỏ đỏ, tháng tư cấy, tháng 12 gặt, không được ngon.

nếp già *dt. Clg.* Lão-noạ, thứ nếp hột tròn mà lớn, có mang (mũi nhọn), ruột trắng, thơm và mềm, tháng 11 cấy, tháng tư chín.

nếp hương-bầu *dt. Clg.* Hương-noạ, thứ nếp bụi thấp, hột dài, ruột trắng rất thơm; tháng tư cấy, tháng 8 chín.

nếp kẹo *dt.* Thứ nếp vỏ đỏ hột dài, dẻo ngon; tháng 8 cấy, tháng chạp chín.

nếp kỳ-lân *dt. Clg.* Kỳ-lân-noạ, thứ nếp hột nhỏ, vỏ vàng, ruột trắng mà thơm, món nấu thì mềm, để lâu cứng, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp lù *dt. Clg.* Bạch-noạ hay nếp Huế (sản-xuất tại Thừa-thiên) thứ nếp bụi to, bông cao, hột sai, to, giẹp và vàng, ruột trắng, cơm mềm, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp mây *dt.* Thứ nếp dài hột mà trong suốt.

nếp mật *dt.* Thứ nếp vỏ thâm như mật ong.

nếp một *dt.* Thứ nếp hột nhỏ, vỏ và ruột đều trắng, cứng cơm; tháng 11 cấy, tháng 2 chín.

nếp mỡ *dt.* Thứ nếp hột tròn, vỏ trắng, nhiều nhựa, xôi ra láng như thoa mỡ, tháng tư cấy, tháng 12 chín.

nếp phụng *dt.* Thứ nếp hột dài mà lớn.

nếp quạ *dt.* X. Nếp đỏ.

nếp quắm *dt.* Thứ nếp thật dẻo.

nếp rặc *dt.* Nếp toàn nguyên hột, không lộn gạo.

nếp ruồi *dt.* Thứ nếp vắn hột mà tròn.

nếp sáp *dt. Clg.* Lạp-noạ, hay nếp Thơm, thứ nếp vỏ hơi vàng, ruột không trắng lắm; tháng 5 cấy, tháng 10 chín.

nếp tây *dt. Clg.* Dương-noạ, thứ nếp hột tròn lớn, vỏ dày, ruột trắng rất thơm; tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

nếp tẻ *dt.* Gạo nếp và gạo tẻ // *(B)* Phải hay trái, hay hay dở, được hay thua, chưa biết được: *Chưa biết nếp tẻ ra sao.*

nếp tiêu *dt.* Thứ nếp nhỏ hột hơn hết.

nếp tóc *dt.* Thứ nếp nhỏ hột mà dẻo.

nếp than *dt. Clg.* Ô-noạ, thứ nếp vỏ hơi đỏ, ruột tím, xôi ra mình ráo, ăn ngon; tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp trứng *dt. Clg.* Noãn-noạ, thứ nếp bông cao, hột tròn, vỏ mỏng, ruột trắng; tháng 11 cấy, tháng tư chín.

nếp vang *dt.* Thứ nếp hột đỏ như màu vang.

nếp voi *dt. Clg.* Cự-noạ, thứ nếp bụi cao, hột dài lớn, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3, 4 chín.

NẾP *dt.* Lằn xếp: *Nếp áo* // *(B)* Lề-lối, cách-thức: *Nền-nếp; nếp xưa.*

nếp nhăn *dt.* Lằn nhăn-nhíu trên mặt phẳng: *Mặt có nhiều nếp nhăn; cái áo có nhiều nếp nhăn.*

NẾP *mt.* Cái, chiếc, túp: *Một nếp lều tranh; mấy nếp nhà.*

nếp tử *dt.* Cái áo quan, cái hòm chôn người chết: *Vội-vàng nếp tử xe châu, Vùi nông một nấm, mặc-dầu cỏ hoa K.*

NẾT *dt.* Tánh-hạnh bày ra ở lời-lẽ, vẻ mặt,

cử-chỉ : *Có nết, tốt nết, thìn nết, xấu nết ; Mẹ chồng dữ mẹ chồng chết, nàng dâu có nết, nàng dâu chưa tng.*

nết-na dt. Tánh-hạnh tốt : *Con gái mà chẳng có nết-na chi cả* ‖ tt. Có tánh-hạnh tốt : *Khuôn-khổ ra chiều người ở chốn, Nết-na xem phải thói con nhà VD.*

NÊU dt. Cây tre cao trảy nhánh chừa ngọn, trên có treo trầu cau, bùa chú, cắm trước nhà từ 30 tháng chạp đến mồng 7 tháng giêng để ếm ma quỷ trong dịp đầu năm : *Cu kêu ba tiếng cu kêu, Trông mau tới tết dựng nêu ăn chè CD.* ‖ (R) Cây cắm làm dấu : *Cắm nêu đo đất, nhắm nêu* ‖ tt. Tắt khi cháy chưa hết : *Nhang (hương) nêu* ‖ đt. Bày, treo, bày ra : *Nêu ra cho người ta thấy.*

nêu gương đt. Clg. Treo gương, làm cách chân-chướng cho người bắt-chước : *Nêu gương tốt cho đàn em.*

NẾU trt. Giả, ví như, nhược bằng, tiếng giả-tỷ : *Nếu mà có bây có ba, Làm chi đến nỗi xót-xa trong lòng CD.*

NI chđt. X. Này : *Bên ni* ‖ Này (nầy) : *Chàng mà xa thiếp [illegible] bởi trời ; — Con ni đã nín, [illegible] CD* ‖ Đây, này : *Dặn lòng cho nhớ, từ ni phải chừa* ‖ Nơi đây, chốn này : *Không nhưng chưa dễ tìm với tới ni PTR.*

NI dt. Cái cỡ đã đo cho giống nhau cả thảy : *Ni áo, ni giày* ‖ Cỡ, chừng : *Đo ni, lấy ni.*

ni-nang dt. Xoè tay múa cho trẻ con bắt-chước ; tiếng giục cho trẻ con múa hát chơi : *Ni-nang, Ni-nang !*

ni-tấc dt. Ni ngắn, nhỏ : *May áo, nên lấy ni-tấc cho kỹ.*

ni-thước bt. Ni dài, to : *Kéo dây lấy ni thước.*

NI dt. Vãi, sư nữ, đàn-bà con gái tu theo đạo Phật : *Tăng, ni trong chùa.*

ni-cô dt. Cô vãi, bà vãi : *Bạch ni-cô ; theo lời dặn của ni-cô.*

ni-viện dt. Am các cô vãi, nơi đàn-bà tu theo đạo Phật.

NI-KÊN dt. Clg. Kền, kim-loại sắc trắng đục, thường được dùng mạ sắt cho trắng đẹp (nickel) ‖ (lóng) : Clg. Xi-kên, giả, giả-mạo : *Đồ ni-kên ; đừng chơi ni-kên chớ.*

ni-kên T dt. Thứ Ni-kên có pha *titane*, dùng làm đũa hàn.

NÌ chđt. X. Này : *Đây nì.*

NÍ dt. X. Nây : *Ní trao.*

NÍ-NA NÍ-NÀN trt. Dáng đi khệ-nệ, hai tay huynh ra, của người mập lùn : *Đi ní-na ní-nàn.*

NÍ-NON trt. X. Nỉ-non.

NỈ dt. Hàng dệt bằng lông chiên, dày và mềm, mặc ấm : *Áo nỉ, đồ nỉ, mền nỉ, nón nỉ.*

NỈ-NON trt. X. Khóc nỉ-non : *Tiếng nỉ than khóc nỉ-non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù-mông CD* ‖ Tỉ-tê, than-vãn : *Nỉ-non thánh-thót dễ say lòng người K.*

nỉ-non nỉ-nọt trt. X. Khóc nỉ-non nỉ-nọt.

NỊ tt. Mập (béo), trơn láng ‖ dt. Thứ mỡ có mùi thơm mà người Ấn-độ thường trộn với cơm : *Cơm nị.*

NIA dt. Vật dụng đáy phẳng và cạn, vành cứng, đương bằng tre, bề kính lối 80cm : *Lọt sàng xuống nia tng ; Ra đường bà nọ bà kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia, cái sàng CD.*

NỈA dt. Vật bằng kim-loại, có bốn hay năm răng dài, cán giẹp, dùng xóc và ghim đồ ăn : *Muỗng, nỉa* ‖ (R) a) Vật [illegible] giống cái nỉa trên bàn ăn, nhưng to và dài ‖ b) Vật cài tóc : *Cây trâm cây nỉa.*

NÍCH dt. Ăn cách gọn-gàng mau chóng : *Ních một bụng, ních một cục ; Đứa nào được Tấn quên Tần, Xuống sông sấu ních lên rừng cọp tha CD* ‖ (R) a) Nhồi, dồn, nhét cho đầy : *Ních đầy túi* ‖ b) Đóng chặt lại : *Ních cửa lại* ‖ c) Làm cách mạnh-bạo : *Ních tiền, ních đòn, ních tội.*

ních-ních tt. X. Ninh-ních.

NỊCH đt. Clg. Nịu, say-mê, đắm-đuối : *Sắc bất ba-đào dị nịch nhân.*

nịch-ái đt. Mê, yêu say-đắm : *Vua thường nịch-ái gái tơ mà thành hôn-ám.*

nịch-nhân dt. Người được yêu tha-thiết.

nịch-tử đt. Chết đuối, chết chìm.

NÌN Tiếng đàn hay đờn nói trại : *Nìn-bà, nìn-ông.*

NÍN đt. Im tiếng, ngưng bặt lời nói, tiếng cười, tiếng khóc : *Ru con a-hả a-hả, Con nín mẹ hả con la mẹ buồn CD* ‖ (R) a) Nhịn, ngưng một lúc : *Nín mửi, nín thở* ‖ b) Tịt ngòi : *Pháo nín* ‖ c) Còn ngòi, chưa chín : *Cơm nín, bánh ú nín một góc.*

nín bặt đt. Im hẳn luôn : *Đang khóc, bị nạt một tiếng, nó nín bặt* ‖ (B) : Bặt hẳn, không lên tiếng, không ra mặt : *Từ dạo đó, hắn nín bặt tới nay.*

nín hơi *đt.* *Nh.* Nín mùi và Nín thở.

nín khe *đt.* Nín hẳn, không còn tiếng chi cả : *Ngủ hay thức mà nín khe vậy cà ?*

nín khóc *đt.* Đang khóc rồi nín, không khóc nữa.

nín im *đtt* *Nh.* Nín khe.

nín lặng *đt.* Cố nín cho đừng có tiếng chi cả : *Cạy cửa như thế mà trong nhà nín lặng.*

nín mất *đt.* Lời bảo nín hẳn : *Nín mất ! Không thì có đòn !*

nín mùi *đt.* Cố ngưng thở để đừng nghe mùi : *Thúi quá, phải nín mùi.*

nín ngòi *đt.* Còn sống giữa ruột : *Bánh tét nín ngòi* // Tắt ở đầu cái ngòi, nhưng vẫn cháy giữa ruột : *Pháo nín ngòi rất nguy-hiểm.*

nín thinh *đt.* Lặng thinh. *Nh.* Nín lặng.

nín thở *đt.* Cố ngưng thở : *Nín thở, lặn một hơi ; nín thở cho chúng đừng nghe tiếng động.*

NINH *đt.* Hầm, nấu với lửa riu-riu cho nhừ, cho rục : *Ninh giò heo ; nấu ninh* // *(R)* : Mặc luôn, không thay cái khác : *Cứ ninh cái áo đó hoài, không thay ra cho người ta giặt.*

NINH *bt.* Yên-ổn : *An-ninh, khương-ninh* // Thăm-viếng cha mẹ : *Quy-ninh* // Thà là : *Ninh vi kê-khẩu, vô vi ngưu-hậu* (Thà làm mỏ con gà hơn làm đít con trâu).

ninh dân *đt.* Vỗ yên dân-chúng, làm yên lòng dân.

ninh-gia *đt.* Về thăm cha mẹ ruột (từ nhà chồng) : *Tiểu-thơ phải buổi mới về ninh-gia K.* // Cư-xử cho nhà được êm-thấm.

ninh-khang *tt.* Mạnh-giỏi, yên-ổn.

ninh-lạc *tt.* Êm-đềm vui vẻ.

ninh-tĩnh *tt.* *Cg.* Ninh-tịnh, yên-lặng : *Tính người ninh-tĩnh.*

ninh-tịnh *tt.* X. Ninh-tĩnh.

ninh-túc *tt.* *Nh.* Ninh-tĩnh.

ninh-tuế *dt.* Năm yên-ổn, không loạn-lạc.

ninh-thái *tt.* *Nh.* Ninh-khang.

ninh thần *đt.* Làm cho tinh-thần yên-tĩnh.

ninh-thiếp *tt.* *Nh.* Ninh-tĩnh.

NÍNH-NÁNG *trt.* Cách đi bệ-vệ, nghinh-ngang : *Đi nính-náng.*

NỊNH *bt.* Hùa theo, dùng lời lẽ dịu-ngọt để tâng-bốc đặng nhờ-nhõi, đặng gièm-siểm, đặng hại kẻ khác : *Dua nịnh, gian-nịnh, sàm nịnh, thằng nịnh ; Liều mẹ không đẻ, liều cha không sanh, Chém đầu đứa nịnh cho đành dạ em CD.*

nịnh đầm *tt.* Lịch-sự, lễ-phép, mau-mắn với đàn-bà con gái *(galant).*

nịnh-hót *đt.* *Cg.* Nịnh-nọt, theo một bên để ton-hót, nói vô nói ra cho có lợi cho mình và có hại cho người khác : *Cứ theo nịnh-hót chủ.*

nịnh-nịnh *đt.* Nịnh luôn, lúc nào cũng nịnh với bề trên : *Cứ nịnh-nịnh đặng kiếm ăn.*

nịnh-nọt *đt.* X. Nịnh-hót.

nịnh-tặc *dt.* Thằng giặc nịnh. *Đồ nịnh-tặc.*

nịnh-tính *dt.* Thói quen (trước thì không như thế) : *Uống rượu nói nhảm sinh nịnh-tính.*

nịnh-thần *dt.* Bề tôi gian-nịnh

NÍP *dt.* Rương có ngăn đựng sách vở : *Quảy níp lên đường.*

NÍT *dt.* Trẻ-con : *Con-nít, trẻ nít.*

nít nhỏ *dt.* Con nít nhỏ (nói thúc), trẻ nhỏ : *Tánh nít nhỏ ; già rồi mà khóc như nít nhỏ.*

NỊT *dt.* Ràng chặt : *Áo nịt, dây nịt, nai nịt.*

nịt vú *đt.* Mặc thứ áo thật chật để ép cặp vú cho nhỏ, một tục xưa của con gái Ấn-độ : *Áo nịt vú.*

NÍU *đt.* Nắm và kéo về mình : *Kéo níu, nắm-níu ; Níu áo, níu đầu, níu lưng, níu tay ; Con Tám níu, con Chín trì, Mười ơi, sao em để vậy, còn gì áo anh ? CD.* // *(B)* : Theo nương-dựa : *Không cha đeo chân chó, không mẹ níu vú dì.*

níu chưn *đt.* Nắm chưn một người nào // Đeo theo, theo sát, không buông bỏ : *Tôi còn níu chưn chỗ đó tới giờ.*

níu ghịt *đt.* Níu chặt và ghì xuống : *Níu ghịt cái búi tóc nó.*

níu kéo *đt.* Kẻ níu lại, người kéo đi : *Hai người đang níu kéo ngoài đường* // *(lóng)* Gò cương lại cho ngựa mình cỡi thua các con khác : *Cái nạn níu kéo ở trường đua.*

níu rị *đt.* *Nh.* Níu ghịt.

NIÊM *đt.* Dán lại, khoá lại, cẩn lại : *Thơ không niêm* // Thuế đánh vào giấy tờ dưới hình-thức miếng dấu-hiệu của nhà-nước in ra : *Con niêm, giấy con niêm (ấn-chỉ)* // Phép làm thơ Đường cứ theo giọng bình và trắc : *Thất-niêm.*

niêm-yết *đt.* Dán lên theo luật định cho mọi người thấy : *Niêm-yết tờ bát-nhật.*

niêm-luật *dt.* Niêm và luật làm thơ Đường, tức cách làm thơ cho đúng vần, đối, bằng trắc, bố-cuộc, và liên-lạc về âm-luật.

niêm-lực *dt.* Sức hút của hai vật-thể.

niêm-phong *dt.* Khoá và gắn dấu hiệu theo luật định: *Niêm-phong tủ sắt, niêm-phong cái nhà.*

niêm-tín *dt.* Sự đậy nắp, đóng nút, phong gói có nhãn-hiệu để giữ sự tin-cậy của khách hàng.

niêm-thổ *dt.* Đất sét có lộn cát.

NIỀM *dt.* Lòng tưởng đến, nhớ đến: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó, ta sau thế nào? K.* // Điều phải: *Lỗi niềm, một niềm, trọn niềm; Niềm kim-thạch, nghĩa cù-lao, Bên tình bên hiếu, ở sao cho tuyền CD.*

niềm tây *dt.* Lòng tưởng nghĩ tư-riêng: *Phép công là trọng, niềm tây sá nào CP.*

niềm tin *dt.* Lòng tin-tưởng: *Cho trọn niềm tin.*

NIỀM-NỞ *trt.* Vồn-vã, ân-cần, vui-vẻ: *Hỏi thăm niềm-nở.*

NIỆM *bt.* Tưởng đến, ngẫm-nghĩ, ghi nhớ: *Kỷ-niệm, tâm-niệm, truy-niệm* // Đọc lâm-thâm: *Niệm kinh, niệm Phật.*

niệm cựu *dt.* Tưởng nhớ đến bạn cũ.

niệm-châu *dt.* Xâu chuỗi để lần từng hột khi niệm kinh.

niệm-đầu *dt.* Mối tư-tưởng, sự ước muốn.

niệm kinh *dt.* Đọc lâm-thâm các câu kinh: *Lần chuỗi niệm kinh.*

niệm-lự *dt.* Lo nghĩ, tưởng đến.

niệm-niệm *dt.* Tưởng nhớ đến luôn.

niệm Phật *dt.* Niệm câu: «Nam-mô a di đà phật» nhiều lần.

niệm thư *dt.* Đọc sách.

NIÊN *dt.* Năm: *Chung-niên, đương-niên, hằng niên, kinh-niên, tất-niên; Bá niên giai-lão* // Tuổi: *Cao-niên, thanh-niên, thiếu-niên, vong-niên.*

niên-ấu *dt.* Tuổi trẻ, tuổi thơ.

niên-bá *đdt.* Bác, tiếng gọi người bạn của cha mình.

niên-canh *dt.* Tên gọi các năm theo can và chi // *(thth)* Tuổi-tác: *Khai niên-canh.*

niên-cấp *dt.* Năm học (bậc học lên hằng năm): *Niên-cấp: Đệ-ngũ.*

niên-đại-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về thứ-tự năm tháng những sự-việc lịch-sử.

niên-đệ *đdt.* Tiếng mình tự-xưng với người đỗ cùng một khoa: *Niên-đệ xin vâng.*

niên-độ *dt.* Trọn năm (từ mồng 1 tháng giêng đến 30 tháng chạp) // Thời-gian làm việc trong một năm.

niên-giám *dt.* Bản ghi chép sự-việc xảy ra trong một năm.

niên-hạn *dt.* Hạn tuổi có định trước: *Đúng niên-hạn về hưu* // *Nh.* Niên-độ.

niên-hiệu *dt.* Tên hiệu một ông vua khi mới lên ngôi đặt ra để tính năm trị-vì của nhà vua: *Niên-hiệu Gia-long, niên-hiệu Minh-mạng...*

niên-huynh *đdt.* Tiếng gọi người bạn trong lớp hay cùng đỗ một khoa với mình: *Thưa niên-huynh.*

niên-kim *dt.* Tiền hằng năm, số tiền phải trả hoặc lãnh được hằng năm.

niên-kỷ *dt.* Tuổi-tác: *Anh năm nay niên-kỷ được bao-nhiêu?*

niên-khoá *dt.* Khoá tính hằng năm: *Học đúng niên-khoá; ngân-sách thuộc niên-khoá 1966-1967.*

niên-khoản *dt.* Số tiền trả góp hằng năm.

niên-lịch *dt.* Quyển lịch trọn năm, có đủ ngày tháng: *Niên-lịch thông-thư.*

niên-linh *dt.* Tuổi-tác.

niên-lợi-suất *dt.* Phần lời hằng năm: *Niên-lợi-suất: 52%.*

niên-lực *dt.* Tuổi-tác và sức-khoẻ.

niên-mạo *dt.* Tuổi-tác và dáng-dấp.

niên-nghị *dt.* Tình anh em bạn.

niên-phổ (phả) *dt.* Quyển sổ ghi chép những việc xảy ra trong một đời người theo thứ-tự năm tháng.

niên-thành *dt.* Hoa-lợi hằng năm của nhà nông.

niên-thiếu *dt.* Tuổi trẻ: *Thời niên-thiếu.*

niên-thủ *dt.* Đầu năm.

niên-tráng *dt.* Tuổi trai-tráng mạnh-mẽ: *Thời-kỳ niên-tráng.*

niên-vĩ *dt.* Cuối năm.

niên-xỉ *dt.* *Nh.* Niên-kỷ: *Niên-xỉ bao-nhiêu?*

NIỀN *dt.* Vòng nịt, vòng ràng cho chặt: *Niền lò, niền thùng* // *(R)* Vành, bánh xe: *Niền cây, niền nhôm, niền sắt* // *đt.* Kiền, ràng cho chặt: *Niền đầu nó lại.*

NIỀNG-NIỂNG *dt. (động)*: *Cg.* Điềng-điểng, loại côn-trùng cánh đen cứng láng, lặng nước nhanh: *Con niềng-niểng.*

NIẾNG *tt.* Nghiêng, vẹo một phía: *Niếng cổ, niếng mình; xà-niếng, niếng-niếng.*

NIẾNG *dt.* Chạy chỉ, chạm-trổ: *Chỉ niếng* // Vật trang-sức có chạm-trổ: *Tay vòng tay niếng.*

NIỄNG *dt. (thực)*: Loại cỏ mọc dưới nước, lá dài, có củ ăn được: *Củ niễng.*

NIẾP *dt.* X. Nếp: *Niếp nhăn* // *tt.* Móp, núng vô: *Núng niếp.*

NIẾT *bt.* Pháp-luật, hình-án // Bia đã nhằm; kiểu-mẫu.

niết-đài *dt.* Tiếng gọi quan Án-sát xưa: *Quan Niết-đài.*

niết-ty *dt.* Lại-thuộc làm việc ở toà Niết.

NIẾT-BÀN *dt.* *(Phật)*: X. Nát-bàn.

niết-bàn hữu-dư y *dt.* *(Phật)*: Tình-trạng con người đã siêu-thoát, mặc dầu còn thân-mạng và hoàn-cảnh tồn-tại, nhưng vẫn an-nhiên, không bị sự-vật lung-lạc, lôi kéo theo đà lo, sợ, đau, buồn.

niết-bàn vô-dư-y *dt.* *(Phật)*: Tình-trạng con người hoàn-toàn siêu-thoát, giác-ngộ, thân-mạng và hoàn-cảnh hết tồn-tại, tới chỗ bất-sanh bất-diệt.

NIẾT-THẠCH *dt.* X. Bạch-phàn.

NIỆT *dt.* Buộc, ràng, cột chặt: *Niệt trâu; niệt tiền trong mình* // *dt.* Chỉ màu có bùa chú buộc cổ hoặc choàng ngang mình trẻ con: *Đeo niệt, thay niệt.*

NIÊU *dt.* Nồi nhỏ: *Bà khi vẫn vậy quay cuồng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi CD.*

NIẾU *dt.* Cg. Niệu, nước đái: *Đồng-niếu, mã-niếu.*

niếu-bạch *dt.* *(Y)*: Ản-bun-min niếu, bệnh nước đái đục.

niếu-băng *dt.* *(Y)*: Bệnh đái nhiều.

niếu-đạo *dt.* Ống nước đái, đường gân dẫn nước đái từ bọng ra ngoài.

niếu-đạo-viêm *dt.* *(Y)* Bệnh sưng đường tiểu-tiện.

niếu-độc *dt.* *(Y)*: Độ độc của nước đái khi có bệnh.

niếu-học *dt.* *(Y)*: Ngành học về đường tiểu-tiện và nước đái.

niếu-huyết *dt.* *(Y)*: Bệnh đái ra máu (*hématurie*).

niếu-kế *dt.* *(Y)*: Máy đo lường mật-độ nước đái.

niếu-khẩu *dt.* Lỗ đái đàn-bà.

niếu-quản *dt.* Ống dẫn nước đái từ thận đến bọng-đái.

niếu-toan *dt.* Chất chua trong nước đái (*acide urique*).

niếu-tố *dt.* Chất đạm trong nước đái (*urée*).

NIỂU *dt.* Loài chim dữ, hay ăn thịt mẹ nó, còn cái đầu thì gác lên nhánh cây // *(R)* *dt.* Gác lên, treo lên.

niểu-thủ *dt.* Bêu đầu.

NIỀU *tt.* Mảnh-khảnh, dễ coi, dáng người mình dây, đẹp.

niều-hùng *tt.* Dong người, mạnh-mẽ: *Bộ-tịch niều-hùng.*

niều-niều *tt.* Dong-dỏng; mình dây: *Tướng niều-niều.*

NIỆU *dt.* X. Niếu.

NO *trt.* Đầy bụng, không ăn nữa được: *Tôi đây dầu đói nói no, Dầu khôn giả dại dặng dò ý em CD* // Đầy đủ thoả-mãn, giàu-có: *Lúc này va no mà!* // Nhiều: *Làm trai có chí thì hơn; Lấy vợ hay hờn nhiều bữa đánh no CD.*

no ấm *tt.* No cơm ấm áo nói tắt, được nuôi dưỡng đầy đủ: *Ở đây no ấm.*

no bóc-kê *trt.* *Nh.* No cành // *(B)*: Giàu nứt đố, được lợi thật nhiều: *Lúc này va no bóc-kê; vô áp-phe đó, no bóc-kê.*

no bụng *trt.* Bụng đã no, không ăn nữa được: *Ăn cho no bụng rồi đi chơi.*

no cành *tt.* Thật no, bụng phình lên: *Đã no cành rồi mà còn đòi bú nữa.*

no cành hông *trt.* *Nh.* No cành.

no chán *trt.* No đến chán: *Ăn đến no chán* // Đủ no, không cần thêm: *Bấy nhiêu cũng no chán.*

no béo *tt.* Sướng ích: *Đụng một chút mà no béo gì!*

no dạ *trt.* *Nh.* No bụng.

no đói *trt.* Hoặc no hoặc đói: *No đói có nhau.*

no đôi *trt.* Đủ cặp, có vợ có chồng: *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ-loi một mình CD.*

no đủ *trt.* Đầy đủ, không đói lạnh: *Ăn uống no đủ, ăn mặc no đủ* // *(B)*: Khá, hơi giàu: *Lúc này va làm ăn no đủ.*

no họng *trt.* Tràn họng, đã no tới họng (tiếng nói nặng): *No họng rồi mà còn đòi!*

no hơi *dt.* No vì bị hơi ứ trong dạ-dày và ngăn chận nơi cuống họng: *Hay no hơi nên ợ chua.*

no lòng *trt.* *Nh.* No bụng.

no mắt *trt.* Mãn-nhãn, đã con mắt: *Xem no mắt.*

no-nê *trt.* *Nh.* No đủ (cả nghĩa *(B)*): *Ăn uống no-nê; No-nê rồi làm eo.*

no-nóc *trt.* No lắm, bụng căng thẳng ra: *Ăn một bữa no-nóc* // *(B)*: Giàu to: *Đã no-nóc còn tham!*

no ngày *trt.* Đủ ngày, đủ thời-gian đã định (dưới một tháng): *Gà ấp gần no ngày mà chưa mổ.*

no rực *trt.* Quá no bụng, rất khó chịu: *Ăn đến no rực.*

no say *trt.* No và say (ăn nhiều, uống rượu nhiều): *Để cho bầy huyện nhân-dân, No say được đội hoàng-ân từ rày CD.*

no tháng *trt.* Đủ một tháng hoặc đủ thời-gian

đã định (dưới một năm) : *Nợ góp no tháng thì xé giấy.*

no tròn tt. Mập tròn, có cái mình tròn : *Con cá no tròn.*

no ứ trt. Quá no, bụng đầy ăm-ắp : *Ăn no ứ.*

NÒ dt. Clg. Ụ, một thứ lờ có nắp vĩ, đặt dưới nước, khi cá vô ăn mồi thì cho sập vĩ xuống : *Cha chài mẹ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy, con dâu ngồi nò CD.*

NÒ-NÌNH dt. Dòm-hành, dò-dẫm : *Nò-nình việc nhà người ta.*

NÓ đdt. Thằng ấy, con ấy, tiếng chỉ một người thuộc vai thấp hay nhỏ tuổi hơn lúc vắng mặt : *Cha nó lú còn chú nó khôn* tng ‖ (R) : Tiếng chỉ sự-vật vừa nói qua : *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh, nó đè lên vai ; Khế xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon CD.*

NỎ dt. Clg. Ná lẫy, thứ cung có cán và có đế bắn tên : *Bắn nỏ, cung nỏ.*

NỎ tt. Khô ráo : *Củi nỏ, quần áo phơi đã nỏ* ‖ (B) a) Liến-thoắng : *Nỏ mồm nỏ miệng* ‖ b. Gắng giúp, đảm-đang : *Năng-nỏ.*

nỏ giọng tt. Có giọng to và rổn-rảng.

nỏ mồm dt. Hay cãi, hay la rầy : *Một trăm ông chú không lo, Lo về một nỗi mụ o nỏ mồm CD.*

nỏ-nang tt. Đảm-đang, nhanh-nhẹn hoạt-bát : *Tiền chì mua được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nỏ-nang CD.*

nỏ tiếng trt. To tiếng, cự lại : *Nỏ tiếng với chồng.*

NÕ dt. Ngõng, cái cọc tra giữa món đồ để chịu cho cứng chắc : *Nõ cối xay* ‖ Cây cọc đóng vào cùi trái mít cho mau chín : *Quân-tử có thương thì đóng nõ, xin đừng mân-mó mủ ra tay HXH* ‖ Cuống chăm sâu vào trái cây : *Quả na chín tụt nõ.*

nõ điếu dt. Ống đặt vào giữa miệng điếu hút thuốc lào, xuống đụng mặt nước : *Tụt nõ điếu.*

nõ óc dt. Niền đầu lại rồi đóng nêm giữa cái niền và màng-tang cho cặp mắt lòi ra, một cách tra-tấn xưa của người Cao-miên, thường được dùng làm lời ngăm-đe : *Không trả, tao nõ óc cho coi !*

NỐ trt. Nào đâu, đâm thèm, lọ.

nố cần dt. Đâu cần, nào cần : *Việc ấy, ta nố cần !*

nố là trt. Chẳng cứ là : *Nố là cơm trắng cá tươi.*

nố lo dt. Không lo, chẳng cần lo : *Nố lo cho mệt.*

nố thèm dt. Ai thèm, đâm thèm : *Việc ấy, ta nố thèm.*

NỌ chdt. Tiếng chỉ người, vật, nơi chốn hay ngày-giờ cách xa, cách lâu : *Bên nọ, bữa nọ, chỗ nọ, thằng nọ ; Phần giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh-hùng ? Đạo cang-thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ lại chồm mớ kia CD.*

nọ kia trt. Lôi-thôi, bậy-bạ, tầm-ruồng, không nhất-định : *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia CD.*

NỌ trt. X. Nố : *Nọ cần.*

NOA dt. Con trẻ : *Thê noa.*

noa-tri dt. Trẻ nhỏ.

NOẠ tt. Lười-biếng : *Giáo bất nghiêm, sư chi noạ.*

noạ-dũ tt. Lười, biếng-nhác.

noạ-độn tt. Biếng-nhác chậm-chạp.

noạ-nhược tt. Yếu-ớt và lười.

noạ-phu dt. Người đàn-ông hèn kém.

NOÃN dt. Trứng ; trứng dái : *Phú-noãn.*

noãn-bạch dt. Tròng (lòng) trắng trứng.

noãn-bào dt. Buồng trứng của giống cái để sinh con.

noãn-bào-viêm dt. (Y) : Bệnh sưng buồng trứng.

noãn-châu dt. Trứng của giống cái (rụng ra sau hoặc trước ngày có tháng) đã hợp với tinh-trùng đàn-ông mà kết thai.

noãn-hình tt. Hình bầu-dục (giống cái trứng).

noãn-sào dt. Nh. Noãn-bào.

noãn-sinh dt. Đẻ trứng : *Loại noãn-sinh* Xt. Tứ-sinh.

NOÃN tt. Ấm : *Nhân-tình lãnh-noãn.*

noãn-lô dt. Lò sưởi.

noãn-lưu dt. Dòng nước nóng.

NÓC dt. Chỗ hai mái nhà đâu lại và cao hơn hết : *Nóc nhà, sập nóc, tốc nóc, trổ nóc ; Dột từ nóc dột xuống* ‖ (R) : Mái, phần trên hết : *Nóc mùng, nóc rạp, nóc thuyền.*

nóc-gia dt. Nhà, từng cái nhà : *Thuế nóc-gia ; ấp đó có 100 nóc-gia.*

nóc hờ dt. Cột phòng-hờ trên một trang sổ : *Ghi vào nóc hờ.*

nóc làng dt. Vùng đất có trụ-sở làng, trường học, chợ, v.v...

nóc quận dt. X. Quận-lỵ.

nóc tỉnh dt. X. Tỉnh-lỵ.

NÓC dt. (động) : Loại cá liềm bụng to, miệng nhỏ, gan có chất độc : *Cá nóc, miệng cá nóc.*

nóc nói dt. (động) : Clg. Thòi-lòi, loại cá ở

trên bùn, có hai chân, mắt lộ, đuôi dài.

NÓC-AO *tt.* Đo ván, bị đánh ngã : *Bị đánh nóc-ao (knock-out).*

NỌC *dt.* Chất độc trong răng, trong vòi một vài loài vật : *Nọc độc, nọc ong, nọc rắn, nọc rít ; Chạy nọc, lấy nọc* // *(B)* Lòng độc-ác : *Nọc người bằng mười nọc rắn.*

NỌC *dt. Clg.* Cọc, cây cắm dưới đất : *Nọc trâu, nọc trầu ; cắm nọc* // Hình-cụ bằng những cây cọc cắm dưới đất để căng người ra đánh : *Căng nọc, đóng nọc* // *đt.* Căng và buộc vô nọc để phạt đòn : *Nọc hắn ra.*

NỌC *dt.* (bạc) : *Clg.* Tỳ, các lá bài còn lại sắp để dưới chiếu cho các tay bài lật (bóc) lên : *Đảo nọc, bóc hết nọc.*

NỌC *dt. Clg.* Độc, mũi nhọn sau đuôi con ong hay bò-cạp dùng chích : *Nọc ong* // *(R)* : Cây có mũi sắt nhọn dùng đâm kẻ trộm, chuột, rắn, v.v... : *Cây nọc.*

NOI *dt.* Đi lần theo một lối : *Bắc cầu để noi, chớ ai bắc cầu còn lội ; Thuyền về đến bến anh ơi, Sao anh không bắc cầu noi lên bờ CD* // (truyền) Hưởng, tai nạn hay việc xui-xẻo (thường là chết chóc) đến từng thời-kỳ từ đời ông cha đến con cháu : *Nhà ấy có noi chết đâm.*

noi dấu *dt.* Theo dấu, theo gương, bắt-chước : *Noi dấu người xưa.*

noi gót *dt.* Nối gót, đi theo sau lưng // *(B)* : Bắt-chước : *Noi gót người xưa.*

noi gương *dt.* Theo gương, làm theo việc làm của người trước : *Noi gương đàn anh.*

noi theo *dt.* Đi lần theo : *Noi theo con đường mòn này thì tới nhà anh ấy* // Làm theo, bắt-chước theo : *Noi theo gương mẫu-cán của người.*

NÒI *dt.* Dòng giống : *Nòi tốt, nòi xấu* // *tt.* Thuộc dòng giống tốt, không lai : *Con nòi ; Khen rằng ấy bực đại-gia con nòi NĐM.* // *tt.* Giống gà mình thon ốm, chân to, lông ít, lẹ-làng, nuôi để chọi : *Gà nòi.*

nòi giống *dt.* X. Giống nòi.

NÓI *dt.* Dùng lời-lẽ để tỏ ý-tứ : *Biết nói, dạy nói, học nói, máy nói ; Học ăn học nói ; Ông nói gà, bà nói vịt ; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều thức ăn CD* // *(R)* a : Bảo, ra lệnh : *Nói với nó : ngày mai phải có mặt nơi đây ; Tôi nói mà nó có chịu nghe tôi đâu* // b : *Clg.* Hỏi, xin cưới làm vợ : *Đi nói, có người nói rồi ; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cậy mai-dong tới nói, ba má nhìn bà con CD* // c : Đọc, kể lại : *Nói thơ, nói truyện, nói chuyện đời xưa* // d : Khuyên, rầy la : *Nói như nước đổ lá môn.*

nói ất-chất *dt.* Hứa chắc, giao-kết hẳn-hòi : *Bảo va nói ất-chất rồi sẽ giao tiền.*

nói ấm-á *dt. Clg.* Nói ấm-ứ, nói chẳng ra lời vì khớp sợ hay quýnh : *Hỏi mà nó nói ấm-á, có nghe được lời nào đâu !*

nói ấm-ứ *dt.* X. Nói ấm-á.

nói ẩm-nhẩm *dt.* Nói cách hoà-huỡn, dè-dặt : *Chuyện gấp mà nó nói ẩm-nhẩm như chẳng có gì.*

nói ấp-úng *dt.* Nói không ra lời, không xuôi câu, hoặc nghĩa câu sau trái với nghĩa câu trước.

nói ất-giáp *dt.* Nói việc này việc kia : *Trả đây ! không nói ất-giáp gì cả !*

nói ẩu *dt. Clg.* Nói càn, nói đại, nói mà không suy-xét trước, có thể trật và có hại : *Đừng có nói ẩu.*

nói ba hoa *dt.* Nói nhiều với ý khoe-khoang.

nói ba-láp *dt. Clg.* Nói bá-láp X. Nói bậy.

nói ba xí ba tú *dt.* Nói tiếng Pháp không trúng mẹo // *(R)* Nói lãi-thôi, không ra bề nào cả.

nói bay-bướm *dt.* Nói cách văn-hoa, huê-dạng, nghe bùi tai nhưng phải suy-xét mới hiểu.

nói bao-đồng *dt.* Nói vòng-do, không ngay vào câu chuyện : *Nói bao-đồng lâu-lắc quá !*

nói bắc thang *dt.* Nói xuôi theo cho kẻ dưới được trớn làm tới : *Không rầy nó, lại nói bắc thang cho nó.*

nói bặm-trợn *dt.* Nói cách quả-quyết, hăm-hở, dữ-tợn : *Nó nói bặm-trợn như muốn ăn gan người ta.*

nói bằng miệng *dt.* Chỉ nói chớ không làm : *Nói bằng miệng, ai nói không được.*

nói bập bẹ *dt.* Nói chưa rành, chưa suôn : *Cháu nó mới nói bập-bẹ vài tiếng ; Nói bập-bẹ 5, 3 câu tiếng tây.*

nói bắt vần *dt.* Nói cho ăn vận, cho vần câu.

nói bậy *dt.* Nói điều không nên nói : *Khéo nói bậy !*

nói bậy nói bạ *dt.* Nói những điều không ăn nhằm vào đâu, có khi sai quấy : *Vai mang túi bạc kè-kè, Nói bậy nói bạ chúng nghe rầm-rầm CD.*

nói bét *dt.* Nói sang chuyện khác, không ăn vào câu chuyện đang nói : *Không trả lời, lại nói bét đi !*

nói bệu-bạo *dt.* Nói cách thống-thiết, chậm như muốn khóc để cầu sự thương-hại của

người.

nói biếm *đt.* Nói những lời chê-bai, khi-dễ cách quanh-co.

nói bóng *đt.* Nói cách xa-xôi để người ta hiểu ngầm, thường lời nói có hai nghĩa.

nói bóng-bảy *đt.* Nói cách xa-xôi mà nhẹ-nhàng, hay-ho, người nghe khó bắt lỗi.

nói bóng gió *đt.* Nói điều không xác-thực, khó hiểu : *Nói ngay đi mà, cứ nói bóng gió hoài.*

nói bóng nói gió *đt.* Nói điều không có, hoặc vu-oan cho người : *Nó nói bóng nói gió chớ có lẽ nào!*

nói bô-bô *đt.* Nói to tiếng và tía-lia : *Nói bô-bô cái miệng, không để ai ngủ cả.*

nói bốc *đt. Clg.* Nói bướng, nói cho qua, không kể hậu-quả ra sao.

nói bốc-đồng *đt.* Định chừng mà nói, không căn-cứ vào đâu cả.

nói bốc-mạng *đt.* Hứa càn, nhận càn, không chắc được.

nói bốc-xạt *đt. Nh.* Nói bốc.

nói bông *đt.* Nói cho vui, không hậu ý chi cả.

nói bông-đùa *đt. Nh.* Nói bông.

nói bông-lơn *đt. Nh.* Nói bông.

nói bông-lông *đt.* Nói cách vu-vơ, không chỉ ngay người nào..

nói bốp-chách *đt.* Nói to cách tự-thị, không coi ai ra gì.

nói bỡn *đt. Nh.* Nói bông.

nói bớt *đt.* Kể thiếu cách cố-tình để giấu bớt một tình-tiết của câu chuyện.

nói bung *đt.* Kể rõ cả câu chuyện mà người ta muốn giấu : *Việc như vậy mà nó nói bung ra hết.*

nói bung-thùa *đt.* Kể nhầm điều cần phải dẫn các điều khác trong câu chuyện, thành ra ý thì không muốn kể rõ tất cả, nhưng cũng kể rõ ra.

nói bùng-xoà *đt. Nh.* Nói bung.

nói bướng *đt.* X. Nói bốc.

nói cà-kê *đt.* X. Cà-kê.

nói cà-lăm *đt.* X. Cà-lăm.

nói cà-rỡn *đt. Nh.* Nói bông.

nói cách vách *đt.* Cảnh-cáo gián-tiếp, nói với người này để người kia nghe hiểu ý mình : *Không nói ngay, mà chỉ nói cách vách.*

nói cay nói đắng *đt.* Dùng lời-lẽ xóc-óc làm đau-đớn lòng người.

nói càn *đt. Nh.* Nói ẩu.

nói cạn *đt.* Dùng hết lý-lẽ, nói rõ ra cả để người tin theo : *Tôi nói đã cạn, mà nó vẫn khư-khư.*

nói cạnh *đt.* Dùng lời châm-chọc, chế-giễu cho người ta tức.

nói cạnh nói khoé *đt.* Kể sơ một vài tình-tiết xa gần câu chuyện cho người nghe đó mà hiểu, để tránh trách-nhiệm.

nói cao *đt. Clg.* Nói kiểu, nói cách tự-thị, cầm người nghe như trẻ nít // Ra giá cao.

nói cao-kỳ *đt.* Lập-dị, dùng lý-lẽ xa vời để tỏ ra mình thấy xa hiểu rộng.

nói cao sâu *đt.* Dùng những lời-lẽ có một ý-nghĩa kín-đáo nhưng sâu-sắc.

nói cao xa *đt.* Dùng những lời-lẽ có ý-nghĩa xa-xôi nhưng xác-đáng, thường dựa theo điển-tích.

nói cầm chừng *đt.* Nói hơi xuôi theo nhưng không quả-quyết để kéo dài thì-giờ : *Tôi ngồi nói cầm chừng với va cho anh dùng bữa* // Hẹn lần : *Nói cầm chừng cho qua chớ biết chừng nào rồi!*

nói cầu cao *đt.* Khoe-khoang ngầm để người ta phục mình.

nói cầu-kỳ *đt. Nh.* Nói cao-kỳ.

nói có *đt.* Bảo rằng có : *Chuyện không nói có.*

nói có đầu có đuôi *đt.* Dẫn rõ câu chuyện từ đầu đến cuối : *Nói cho có đầu có đuôi mới dễ hiểu.*

nói có ngàn *đt.* Nói rành-rẽ, chỉ về người nào hay việc nào hẳn-hòi.

nói có vì có vạt *đt. Nh.* Nói có đầu có đuôi // Viện ra đủ lý-lẽ để người nghe không bắt-bẻ được.

nói cọc-quạch *đt.* Nói bập-bẹ chút ít : *Nó mới nói cọc-quạch năm ba câu.*

nói cố *đt. Nh.* Nói bướng : *Nói cố rồi bỏ đó, không làm.*

nói cố-mạng *đt.* Nói cách liều-lĩnh, không kể cái nguy về sau.

nói cộc-cằn *đt.* Nói như cây-gỗ, không dịu-dàng.

nói cộc-lốc *đt.* Dùng lời lẽ ngắn-ngủn, không có tiếng đệm cho êm dịu.

nói cợt *đt. Nh.* Nói bỡn.

nói cứng *đt.* Cự lại, tỏ ra đủ sức ăn thua : *Thất-lý mà còn nói cứng.*

nói cười *đt.* Vừa nói vừa cười hoặc thoạt nói thoạt cười, tỏ ra không có điều lo ngại trong lòng : *Thấy va nói cười như không ; ai có ngờ đâu!*

nói chày nói cối *đt.* Nói cách liều-lĩnh, không sợ.

nói chảnh *đt.* Nói cách tỉnh-táo như không việc chi : *Việc như vậy mà còn nói chảnh!* // *Nh.* Nói cao-kỳ : *Nghèo mà*

hay nói chánh

nói chàu đt. Nh. Nói phách.

nói chậm-rãi đt. Nói chậm, nói lời nào rõ lời nấy: *Nói chậm-rãi từng câu.*

nói chặn đt. Cắt ngang lời nói của người mà xen vô nói: *Người ta nói chưa dứt lời mà anh nói chặn!*

nói chặn đầu đt. Gán cho người một việc mà mình nghi-ngờ, để, nếu có, người ấy hết chối-cãi vì tưởng rằng mình đã thấy biết: *Bị nói chặn đầu, hết chối!*

nói chận họng đt. Dùng lời lẽ nào để khách không thể dùng của mình: *Mình đói bụng mà bị nó nói chận họng, đành bảo rằng no.*

nói chẽo-chẹt đt. Nói tiếng nhão-nhẹt mà kéo dài.

nói chí-miếng đt. Nói cho ngay, câu mở đầu một lời nói để người nghe tin-tưởng nơi mình.

nói chim chuột đt. Dùng lời giả-dối, xảo-quyệt gạt người.

nói cho cố đt. Lời phê-bình, lời nói quá sự thật hoặc hứa càn của kẻ khác: *Nói cho có rồi không làm chi cả.*

nói cho ngay đt. X. Nói chí-miếng.

nói cho phải đt. Tuy vậy, tuy nhiên, lời mở đầu một câu nói làm giảm bớt sự đậm nghĩa của câu trước: *Nói cho phải, thỉnh-thoảng nó cũng về thăm chớ không phải bỏ luôn vợ con.*

nói cho quạu đt. Nói dữ để lấy oai, để người ta kiêng-nể.

nói chọc đt. Chọc giận người bằng những lời-lẽ xóc óc: *Vì câu nói chọc mà hai bên đánh nhau.*

nói chót-chét đt. Nói to tiếng, cao giọng: *Sáng ra, ngồi nói chót-chét.*

nói chơi đt. Nh. Nói bông: *Nói chơi mà anh giận sao?*

nói chua đt. Đặt điều nói mỉa-mai người ta: *Mỗ cha con bướm trắng, đẻ mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua CD.*

nói chuyện đt. Nói với nhau chuyện nầy chuyện nọ: *Hai người nói chuyện; Cấm nói chuyện trong lớp.*

nói chung đt. Nói cách bao gồm trên nguyên-tắc, không kể tình-tiết riêng tư: *Nói chung, ai cũng có lỗi cả* // Lời so-sánh trường-hợp lớn với trường-hợp nhỏ: *Việc ấy, có lợi cho quốc-gia nói chung, và cho gia-đình nói riêng.*

nói chùng đt. Nói lén, kể chuyện xấu người nào khi người ấy vắng mặt.

nói chuyền hơi đt. Nói luôn một mạch, không nghỉ, không nhường lời cho người khác.

nói chữ đt. Kể những câu cách-ngôn bằng chữ Hán: *Các ông đồ hay nói chữ.*

nói chừng đt. Thỉnh-thoảng khuyên-giải hoặc ngăn-cản: *Anh nhớ nói chừng với nó, kẻo nó đi lố.*

nói chướng đt. Trưng lý-lẽ trái với thông-thường.

nói dã-lã đt. Nói phôi-pha, dùng lời lẽ êm-dịu để bôi xoá việc vừa căng-thẳng giữa người và mình: *Nói dã-lã cho xuôi chuyện.*

nói dai đt. Cg. Nói nhây, nói luôn một câu chuyện rất lâu không dứt: *Có tật nói dai.*

nói dại đt. Nói cách dại-dột, sai quấy: *Đừng có nói dại như vậy* // Ví-dụ cách táo-bạo: *Nói dại mà nghe, giả thằng bỏ đi luôn, còn đám tự-vận chết lắm!*

nói dài-dòng đt. Kể-lể nhiều tình-tiết không dính-dáng với câu chuyện.

nói dan-ca đt. Dây-dưa, kéo dài câu chuyện cách vô-ích: *Đừng nói dan-ca mất thì-giờ.*

nói dấp-dính đt. Cg. Nói dấp-dính dấp-dưới, nói lộ tiếng chậm, lời ba tiếng, không xuôi câu vì lật-đật hay sợ hãi.

nói dèm đt. Nói cách dua-mị, nịnh-hót, tán ơn.

nói dí-dỏm đt. Đưa ra những lý-lẽ nghịch-thường nhưng duyên-dáng, thích-thú.

nói dịu đt. Dùng lời lẽ êm-dịu: *Trước người nóng-nảy, nên nói dịu mới thành công; Rầy một hồi rồi nói dịu lại.*

nói dịu-dàng đt. Nói với giọng chải-chuốt thanh-tai và lời nói có nhiều tiếng đệm.

nói doạ đt. Đe-doạ, hăm-he: *Tôi nói doạ sẽ đi kiện hắn.*

nói dóc đt. Nói điều bịa ra để câu vui.

nói dối đt. Nói sai sự thật với ý chạy tội, lừa người: *Dầu ai bảo đợi bảo chờ, Thì em nói dối con thơ em về CD.*

nói dông-dài đt. Kể-lể nhiều tình-tiết không ăn-nhập với chuyện đang nói: *Nói dông-dài mất cả thì-giờ.*

nói dông-dẩn đt. Nói ra ngoài đề rất xa: *Nói dông-dẩn cho nhiều, chớ câu chuyện chẳng bao nhiêu.*

nói dông-dông dẩn-dẩn đt. Nh. Nói dông-dẩn.

nói dở đt. Nói không hay, nghe chán: *Diễn-giả nói dở* // Ít lời-lẽ, người nghe không thuận: *Ông mai nói dở* // Nói nửa chừng rồi ngưng: *Câu chuyện đang nói dở.*

nói duôi-duôi *đt.* Rầy hay trách có chừng, không nghiêm-nghị quả-quyết: *Nói duôi-duôi, nó dể-ngươi.*

nói dư *đt. Clg.* Nói thêm hay nói thừa, nói quá sự thật.

nói dữ *đt.* Nói nhiều: *Bữa nay tốt ngày, nói dữ!* // Hăm-he dữ-tợn: *Nói dữ mà rốt cuộc hiền khô.*

nói dừa *đt.* Nói thuận theo ý người cho xuôi chuyện: *Chuyện không đáng gì, nên nói dừa theo cho xuôi.*

nói dựa *đt.* Nương theo lời nói của người mà nói đoán: *Thầy bói hay nói dựa.*

nói đá-đớt *đt. Nh.* Nói đớt: *Nó nói đá-đớt rất khó nghe.*

nói đại *đt.* Nói ngay ra, không giấu-giếm, không ngại-ngùng: *Nói đại đi, sợ gì?* // *Nh.* Nói ẩu: *Không thấy gì hết mà nói đại hè!*

nói đay X. Nói gay.

nói đay-đảy *đt.* Chỉ người nói mà hàm dưới đưa ra: *Nói đay-đảy cái miệng* // Nói to mà kéo dài ra: *Sáng ra, ngồi nói đay-đảy!*

nói đánh đầu *đt.* Dùng lời lẽ nặng-nề để trả miếng: *Nó nói đánh đầu tôi đó chớ phải thật vậy đâu.*

nói đẩy-đưa *đt.* Nói đưa theo để kéo dài câu chuyện cách êm-thấm: *Nói đẩy-đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang-hà khóc cạn khúc sâu CD.*

nói đi nói lại *đt.* Nói rồi chữa lại ý trước: *Tôi nhất-định như vậy chớ không nói đi nói lại gì cả!* // Cự lại với nhiều lý-lẽ: *Rầy nó, nó còn nói đi nói lại hoài!*

nói điên *đt. Nh.* Nói dại.

nói đoạn *trt.* Nói xong rồi, bắt qua làm một việc gì đó (lời trong truyện sách): *Nói đoạn, anh đứng lên lấy nón ra đi.*

nói đón *đt.* Nói cách rào đón để đừng bị bắt-bẻ.

nói đóc *đt.* Đóc vô, xúi thêm: *Việc như vậy, nó không ngăn lại còn nói đóc vô.*

nói đối *đt.* Đáp từng câu một với người bề trên đang rầy mình: *Có lỗi mà nó không nhận, lại còn nói đối với tôi chớ!*

nói đổng *đt.* X. Nói phách.

nói đốt *đt.* Đốt vô, khiêu-khích người đang nóng giận với một kẻ khác: *Ông chủ rầy, tôi không buồn; tôi chỉ phiền người nói đốt.*

nói đớt *đt.* Nói không sửa vì có tật ở lưỡi (thường là lưỡi quá dài, quá ngắn, bằng đầu hay dày khó uốn).

nói đùa *đt. Nh.* Nói bông.

nói đúng *đt.* Nói đúng với lẽ phải: *Anh nói đúng đó!*

nói đúng ra *trt.* Lẽ ra, lẽ phải như thế nầy, lời mở đầu một câu chữa lại lý của người khác cách êm-dịu: *Nói đúng ra, anh nên làm như vầy mới phải.*

nói gác *đt.* Nói một câu hỗn-láo cho hơn người.

nói gay *đt. Clg.* Nói đay, nói vòng quanh để chọc tức hoặc làm đau-đớn lòng người.

nói gay-gắt *đt.* Trách-móc gián-tiếp với lời-lẽ nham-hiểm sâu-sắc.

nói gây góc bánh chưng *đt.* X. Gây góc bánh chưng PH. II.

nói gãy lưỡi *đt.* Nói-nỉ thật lâu, dùng đủ lý-lẽ: *Nói gãy lưỡi mà va không nhận.*

nói gạt *đt.* Nói khác với sự thật để lừa người.

nói gở *đt. (truyền)*: Nói lời có thể gieo điềm xấu, có hại: *Khéo nói gở!*

nói gượng *đt.* Dùng lời lẽ gượng-gạo để che sự sợ hãi hay rối-loạn trong lòng: *Đã nóng thế mà còn nói gượng.*

nói ghẻ mồi *đt.* Xoi-xỉa, bêu xấu người

nói giá *đt.* Ra giá, cho biết giá tiền món đồ bán.

nói giả-ngộ *đt. Nh.* Nói chơi.

nói giả-tỷ *đt.* Giả-tỷ, xướng đặt ra một sự-việc có thể xảy ra để liệu cách đối-phó trước: *Nói giả-tỷ tôi thất-nghiệp, em có yêu tôi như bây giờ không?*

nói giác-đác *đt.* Phân-tách lẽ phải lẽ quấy, việc nên, việc hư để xoa dịu lòng người.

nói giảm *đt.* Tỏ ý muốn bằng lời-lẽ quanh-co: *Muốn ăn nên nói giảm.*

nói gian *đt.* Nói sai sự thật với ý gian-dối: *Nói gian cho người thì có tội.*

nói gièm *đt.* Gièm-siểm, bịa chuyện nói xấu người nầy với người kia.

nói giễu *đt.* Giễu-cợt, nói để chọc cười người nghe.

nói gio-giảnh *đt.* Nói cầu cao với dáng điệu: nghiêng đầu, giảnh môi, liếc xéo...

nói gió *đt.* Xàm-xỉ trong lỗ tai người.

nói giỏi *đt.* Nói đủ và sửa: *Thằng nhỏ tôi mới 4 tuổi mà nói giỏi quá!* // Khoe tài, bảo rằng mình đủ sức hay dư sức: *Đừng có nói giỏi! Tới việc sẽ hay.*

nói giọng cao giọng thấp *đt.* Dùng lời lẽ tỏ ra mình sành-sỏi hơn người để bắt nạt người.

nói giọng người lớn *đt.* Dùng lời-lẽ của người lớn tuổi để tỏ ra mình hiểu nhiều hoặc chán đời: *Con nít mà nói giọng người lớn!*

nói giọng thổ *đt.* Nói tiếng ồ-ồ và cao.

nói giỡm *đt.* Nói đưa theo, không có ý-kiến khác.

nói giỡn *đt. Clg.* Nói bỡn, X. Nói bông.

nói hay *đt.* Nói lưu-loát, trôi-chảy, hùng-hồn: *Diễn-giả nói hay* // Nói có kết-quả tốt, người thuận theo: *Ông mai nói hay.*

nói hàm-hồ *đt.* Nói không bằng-chứng vững chắc, lý-lẽ không rõ-ràng.

nói hàm-hồ hàm chướng *đt. Nh.* Nói hàm-hồ.

nói hành *đt.* Vạch những chuyện xấu và chê-bai khi người ta vắng mặt.

nói hành nói tỏi *đt. Nh.* Nói hành.

nói hàng-chấn *đt. Nh.* Nói có ngăn // *Nh.* Nói ngoại-rạch.

nói hiền *đt.* Nói cách ôn-hoà và đưa ra những lý-lẽ thuận-thảo.

nói hiếp *đt.* Đưa ra những lý-lẽ chênh-lệch có hại cho một bên (chính bên nầy bị nói hiếp).

nói hoạc *đt.* X. Nói khoác.

nói hoạt-bác *đt.* Nói trôi-chảy và biện-bác rành mạch.

nói hoét *đt.* Khoe-khoang bằng lời nói.

nói hôm-hỉnh *đt.* Nói chuyện cách láu-lỉnh, tinh khôn.

nói hồ-đồ *đt.* Nói hoặc gán cho người những việc không thấy rõ, không hiểu rõ và thiếu bằng-cớ.

nói hỗn *đt.* Nói xấc-láo với kẻ trên trước.

nói hồng-tồng *đt.* Nói to tiếng, khoe-khoang, không kiêng-dè.

nói hờ *đt.* Nói hay dặn một điều để ngừa chừng khi việc xảy ra.

nói hớ *đt.* Vô-ý nói lỡ lời cái điều mà mình muốn giấu: *Nói hớ một câu mà hư việc.*

nói hở *đt. Clg.* Nói trống, nói không đĩnh-đạc, có thể bị bắt lỗi // Vô ý nói lộ ra một điều do đó, người ta có thể hiểu việc riêng của mình muốn giấu: *Việc kín mà anh nói hở như vậy thì chết rồi!*

nói hơi *đt.* Gợi chuyện để người ta hở động tỏ ý mình hoặc gợi chuyện để người ta nói xì ra việc của người ta: *Tôi nói hơi để dọ ý va.*

nói hơn *đt. Nh.* Nói gác.

nói hớt *đt.* Giành nói cái việc mà người ta vừa mở đầu.

nói hùa *đt.* Bênh lý-lẽ của người mà mình muốn đua-nịnh.

nói huênh-hoang *đt.* Nói to cho mọi người nghe với ý khoe-khoang.

nói huỵt-tẹt *đt. Clg.* Nói bùng-xoà, nói tô ra tất-cả, không giấu-giếm điều nào.

nói hùng-hồn *đt.* Nói cách trôi-chảy mạnh-mẽ, ý rõ mà lời gọn, khiến người nghe im phăng-phắc và phục thầm.

nói hướt *đt. Nh.* Nói hớt: *Chuyện người ta mà chận nói hướt cả.*

nói iu-nhiu *đt.* X. Nói dịu-dàng: *Nói iu-nhiu như con gái.*

nói ý *đt.* Nói hở ra một chút cho người ta hiểu ý mình, việc mình muốn nói: *Tôi chỉ nói ý mà nó hiểu cả công-việc.*

nói yếu *đt.* Nói với giọng yếu-ớt và lý-lẽ như buông trôi: *Nó nói yếu quá, chắc nó lấy chớ không ai.*

nói kèo-nèo *đt. Nh.* Nói xeo.

nói Kiều *đt.* Ngâm truyện Thuý-Kiều: *Nín đi để chị nói Kiều em nghe CD.*

nói kiểu-cách *đt. Nh.* Nói giọng cao giọng thấp.

nói khảy *đt.* Nói với giọng khiêu-khích: *Nói khảy như muốn gây chuyện.*

nói khảy *đt. Nh.* Nói gay-gắt.

nói khao-khao *đt.* Nói tiếng như vịt trống.

nói khào *đt.* Nói cho có chuyện nói, không bổ-ích, không quan-trọng: *Ngồi nói khào đợi tiêu cơm đi ngủ.*

nói kháo *đt.* Bàn-tán chuyện: *Xúm nói kháo việc thiên-hạ.*

nói khẽ *đt. Clg.* Nói sẽ, nói rất nhỏ: *Nói khẽ kẻo em thức.*

nói khéo *đt.* Nói cách khôn-khéo cho vui lòng người nghe: *Chuyện ấy, nhờ anh nói khéo, không thì mếch lòng người ta rồi.*

nói khích *đt.* Khiêu-khích bằng lời nói để có chuyện gây-gổ, đánh-đập hoặc kiện thưa.

nói khít *đt.* Đoán gần trúng con số, chỉ khít một bên chớ không trật xa.

nói khó *đt.* Cho rằng khó, không làm được: *Bảo nó làm, nó nói khó* // Viện cớ từ-chối: *Giúp giùm người ta, nói khó làm chi?* // Tả cảnh khổ của mình với ý mong-mỏi được người giúp-đỡ: *Nói khó với chủ nợ để hẹn ngày khác.*

nói khoác *đt.* Nói sai sự thật quá xa với ý khoe-khoang: *Nói khoác trên trời, dưới đất nghe VD.*

nói khoé *đt. Clg.* Nói mẹo, dùng lời nhiều nghĩa để lừa người hiểu lầm: *Nói khoé cho người ta hiểu lầm để chộ chơi.*

nói khôi-hài *đt. Nh.* Nói giễu.

nói không *đt.* Bảo rằng không: *Chuyện có nói không.*

nói khống *đt.* Vu người ta một việc không có: *Nói khống hại người.*

nói khống-khứ *đt. Nh.* Nói bông-lông.

nói khống-ngữ *đt.* Nhớ đâu nói đó, thiếu mạch-lạc.

nói khuẩn *đt.* Nói tùng, nói liều, đụng đâu nói đó, không kể hậu-quả ra sao: *Nghèo rồi nói khuẩn.*

nói khuếch-khoác *đt. Nh.* Nói khoác.

nói khùng *đt. Nh.* Nói dại.

nói là-cà lập-cập *đt.* Nói lẹ nhưng ngập-ngừng vì quýnh: *Vừa thở vừa nói là-cà lập-cập.*

nói lạc đề *đt.* Nói việc không ăn vào câu chuyện đang bàn-cãi: *Xin ông trở lại câu chuyện, vì ông đã nói lạc đề.*

nói lách-chách *đt.* Nói to và luôn một mạch những lời mà người ta không muốn nghe: *Sáng ra, nói lách-chách tới trưa, không tội-nghiệp lỗ tai hàng xóm.*

nói lai-nhai *đt. Clq.* Nói lải-nhải, nói dai một mình không dứt: *Nó đi rồi mà cứ ngồi nói lai-nhai mãi.*

nói lai-rai *đt.* Nói cách thong-thả, nhỏ-nhẹ, êm tai: *Nói lai-rai, nghe mới thấm.*

nói lài-nhài *đt. Nh.* Nói lai-nhai.

nói lái *đt.* Nói đảo ngược âm và giọng của hai tiếng cho ra khác. X. Lái.

nói lãi *đt.* Nói sai một chút, không trúng ngay việc.

nói lại *đt.* Đem lời người nầy nói với người khác theo lời yêu-cầu của người trước: *Nhờ anh nói lại giùm với ở nhà tôi* // Nói nghịch lại lời nói trước: *Nói đi rồi nói lại* // Đôi-co, trả lời cách hỗn-láo: *Rầy nó, nó còn nói lại nữa* // Lặp lại lời nói trước: *Nói lại nghe thử, lúc nãy tôi không nghe.*

nói làm-nhàm *đt.* Nói nhỏ nhỏ trong cơn mê sảng, lời nói tuy rõ-ràng nhưng không nhằm vào đâu cả.

nói láng *đt.* Nói một việc không nhằm vào đâu cả: *Khéo nói láng!* // *Nh.* Nói bét: *Nói láng cho người ta quên.*

nói láng-xẹt *đt.* Nói thật láng, hết sức vô duyên, không nhằm vào đâu cả.

nói láo *đt. Nh.* Nói dối: *Nhà anh lợp những mo-nang, Nói láo với nàng: nhà ngói năm căn CD* // Nói những điều không đứng-đắn: *Nói láo mất thì giờ.*

nói láp-dáp *đt.* Nói một mình, không ai buồn để ý tới: *Ngồi nói láp-dáp một mình.*

nói lầm-bầm *đt.* X. Lầm-bầm

nói lăn-líu *đt.* Nói lẹ với giọng lên xuống khó nghe: *Đứa trẻ mừng cha mới về nên nói lăn-líu; con chim nó nói lăn-líu trên cành.*

nói lắp *đt.* Nói lắp đi lắp lại một tiếng không trơn (Xt. Cà-lăm).

nói lắp-bắp *đt.* Mấp-máy hai môi luôn mà không ra lời nào cho rõ-ràng: *Già sanh tật, cứ nói lắp-bắp suốt ngày.*

nói lắp-vắp *đt.* Nói ngập-ngừng, không suôn câu.

nói lập-bập *đt. Nh.* Nói lắp-bắp.

nói lập-cập *đt.* X. Nói là-cà lập-cập.

nói lẫy *đt.* Bảo người ta làm cái việc trái với ý mình: *Nó nói lẫy mà cũng nghe theo.*

nói lẫy nói đương *đt. Nh.* Nói lẫy: *Giận ai mà nói lẫy nói đương?*

nói lầm-thầm *đt.* Nói nhỏ nhỏ trong miệng một mình: *Vừa đi vừa nói lầm-thầm.*

nói lẩm-bẩm *đt. Nh.* Nói lầm-thầm.

nói lẩm-nhẩm *đt.* Tính nhỏ trong miệng coi bao-nhiêu.

nói lần *đt.* Hẹn lần-hồi: *Hỏi vợ làm mà vợ cứ nói lần hoài.*

nói lần-khân *đt. Clq.* Nói trây, nói nhả-nhớt, không lịch-sự.

nói lấn lối *đt. Nh.* Nói gác.

nói lẩn-thẩn *đt.* Nói chuyện như người mất hồn, quên đầu nhớ đuôi hoặc ngược lại.

nói lẫn *đt.* Nói lộn chuyện nầy ra chuyện kia mà không biết: *Nói lẫn nói lộn* // Tính người già quá, đã mất trí, hay nói một mình không ra chuyện chi cả: *Già rồi nói lẫn.*

nói lấp *đt.* Vờ bắt sang câu chuyện khác như quan-trọng lắm, để lấp mất câu chuyện đang bàn-cãi.

nói lẻ *đt.* Nói việc đời với giọng triết-lý: *Con gái hay nói lẻ.*

nói lẻ-sự *đt. Nh.* Nói lẻ: *Tánh chỉ hay nói lẻ-sự lắm.*

nói lém *đt. Nh.* Nói dối, nói gạt.

nói lén *đt. Nh.* Nói chùng.

nói leo *đt.* Khen chê việc người lớn: *Con nít mà nói leo* // Xen vô câu chuyện mà người lớn đang bàn-cãi: *Trẻ con hay nói leo.*

nói leo-lẻo *đt.* Nói cách tỉnh-táo, sáng-suốt: *Nó nói leo-lẻo kia, chớ mê-sảng gì đâu?*

nói lèo-nhèo *đt.* Rầy-rà lôi-thôi: *Cứ nói lèo-nhèo bên tai luôn.*

nói léo-nhéo *đt.* Nói nhiều mà tiếng the-thé: *Nói léo-nhéo điếc tai.*

nói léo-xéo *đt.* (Nhiều người) nói ồn lên lanh-lảnh: *Nói léo-xéo như mõ réo quan-viên tng.*

nói lẻ *đt.* Đoán hay phê-bình một việc với óc độc-đoán: *Bảo rằng ai ở ác sẽ không*

có con là nói lô.

nói lên *đt.* Nói động tới người trên trước: *Dưới nói lên rất khó* // Bày tỏ ngấm-ngầm, gián-tiếp: *Hai hàng lệ ấy đã nói lên sự đau-khổ của nó đã nhiều.*

nói líu-lo *đt.* Nh. Nói lăn-líu.

nói líu-tíu *đt.* Nói cách liến-thoắng lanh-lẹ: *Đứa nhỏ mừng ba nó mới về theo nói líu-tíu một bên.*

nói lịu *đt.* Tật lặp lại tiếng chót của người khác cách vô ý-thức hoặc khi quýnh, nói sai tiếng rồi sửa lại cũng sai, nhiều lần như thế: *Đàn-bà hay nói lịu.*

nói liền miệng *đt.* Nói luôn mồm không nghỉ, không chịu nghe người khác nói.

nói liến *đt.* Nói thật lẹ và luôn mồm.

nói liều *đt.* Nói điều biết rằng không nên nói nhưng cũng nói, rồi ra sao thì ra: *Cái tật hay nói liều.*

nói liều mạng *đt.* Tỏ cái ý không sợ xấu, không sợ chết của mình để đối-phương ngán mà chẳng dám làm gì.

nói lý-quốc *đt.* Nói nhiều với ý khoa-khoang khoe ngôn-ngữ.

nói lý-sự *đt.* Cg. Lý-luận, biện-bác, phân-tích câu chuyện.

nói lòng-dòng *đt.* Nói nhiều lời nhiều tiếng mà ý thì không bao-nhiêu: *Nói lòng-dòng cho mất thì-giờ.*

nói lố *đt.* Nói quá sự thật, hoặc nói đến cái việc không nên nói: *Nói nhiều quá, thế nào cũng nói lố.*

nói lối *đt.* Nh. Nói phách // Nói suông một câu có cách, có lối, có vần sau khi hát một câu có giọng lên xuống: *Những câu nói lối dễ nghe dễ hiểu hơn những câu hát.*

nói lốp-bốp *đt.* Nói giòn-giã như pháo nổ: *Cờ-bạc ăn hay nói lốp-bốp.*

nói lớn lối *đt.* Nói cách xấc láo không kiêng-dè: *Con nít mà nói lớn lối!*

nói lớp *đt.* Nói vơ trùm cả, không kiêng-nể người trên trước và người lạ.

nói lúng-búng *đt.* Nói không rõ lời, như miệng có ngậm nước hay vật chi.

nói lúng-túng *đt.* Nói loanh-quanh luống-cuống, không dứt-khoát, không kết-luận được.

nói lửng *đt.* Đưa ra một câu chuyện rồi bỏ lửng, không kết-luận, không giải-quyết.

nói lướt *đt.* Cãi cho qua, không cần lý-lẽ phải quấy: *Việc rõ-ràng như vậy mà nó dám nói lướt!*

nói lưỡng *đt.* Đi hàng-hai trong câu chuyện, không dứt-khoát bên nào: *Nói lưỡng không mếch lòng ai.*

nói lưỡng-ước *đt.* Định việc cách hàng-hai, không nhất-quyết: *Vả nói lưỡng-ước, chưa biết ra sao.*

nói lưu-loát *đt.* Nói trơi-chảy, suôn-sẻ: *Nói lưu-loát, dễ nghe dễ hiểu.*

nói mách *đt.* Mách giùm, chỉ giùm: *Nhờ có người nói mách, mới biết thầy hay mà tới.*

nói màng-dò *đt.* Lựa lời thử trước để dò ý-tứ.

nói mánh-lái *đt.* Nh. Nói màng-dò.

nói mạnh-phách *đt.* Nói cách mạnh-mẽ, cương-quyết.

nói mát *đt.* Mỉa-mai người cách nhẹ-nhàng cho thoả lòng giận của mình: *Nó nói mát tôi chớ nào phải thương-yêu gì tôi.*

nói mất *đt.* Dùng lời-lẽ khác-mất để vạch lỗi người không nương tay: *Chỗ chị em mà nói mất với tôi làm chi* // Ra giá cao: *Nói mất quá, không dám trả.*

nói mất-mỏ *đt.* Nh. Nói mất (nghĩa trước).

nói mé *đt.* Nói xa xa để người tìm hiểu ý mình: *Nói mé chớ không đi ngay vào đề.*

nói mẹo *đt.* X. Nói khoé.

nói mép *đt.* Nh. Nói láng miệng: *Chỉ được cái nói mép chớ chẳng làm chi ra trò.*

nói mê *đt.* Nói lảm-nhảm trong cơn mê: *Mới nằm xuống kế nói mê.*

nói mếch lòng *đt.* Nói điều có đụng-chạm lòng tự-ái người: *Đừng nói mếch lòng anh em.*

nói mi-crô *đt.* Nói trước máy vi-âm cho tiếng vang to: *Nhờ nói mi-crô, người ta mới nghe rõ* // Đứng giới-thiệu người hoặc tiết-mục của chương-trình trước máy vi-âm: *Cuộc này, ai nói mi-crô đây?*

nói mí *đt.* Hé câu chuyện ra một chút để người hiểu ngầm: *Nhờ và nói mí, mình mới biết.*

nói mị *đt.* Dua-mị theo người: *Nói mị kiếm ăn.*

nói mỉa *đt.* X. Mỉa và mỉa-mai.

nói miệng *đt.* Ứng-khẩu, nói giữa đông người mà không cầm giấy viết sẵn để đọc.

nói miệng tày *đt.* Hứa suông, không bỏ công bỏ tiền vô: *Nó chỉ nói miệng tày chớ không có một xu.*

nói miệt *đt.* Miệt-thị, xỉ-xả người: *Nói miệt anh em.*

nói móc họng *đt.* Chọc tức, nói cho người tức giận.

nói móc hông *đt.* Nh. Nói móc họng.

nói mọng *đt.* Nói ước chừng, không chắc.

nói mồi-miếng *đt.* Nói cách vui-vẻ, ngọt dịu, xuôi theo ý người nhưng không được thành-thật.

nói mộng nói mị *đt.* Nói việc tưởng-tượng, không căn-bản chắc-chắn : *Nó nói mộng nói mị, hơi nào mà nghe.*

nói một hai *đt.* X. Nói ỏn-đơ.

nói mờ-ớ *đt.* Nói một việc chỉ hiểu mang-máng chớ không rành : *Nó nói mờ-ớ chớ biết có hay không.*

nói mở ngảng *đt.* X. Mở ngảng.

nói mở ra *đt.* X. Mở ngảng *(R).*

nói mù-mĩ *đt. Nh.* Nói lu-nhiu : *Nói mù-mĩ như con gái.*

nói mưởng *đt.* Chế-giễu, nhạo-báng người : *Nói mưởng tuy vui nhưng hay gây ác-cảm.*

nói nạy *đt.* X. Nói xạo nói nạy.

nói nạng *đt.* Từ-chối khéo-léo, dùng lời-lẽ chỉ cái lý của người là sai để không nhận : *Biểu nó đi coi vợ mà nói nói nạng ra.*

nói-năng *đt. (đ)* : *Nh.* Nói : *Khôn-ngoan rất mực, nói-năng phải lời K.*

nói nặng *đt.* Rầy la, xài-xể người.

nói nặng nói nhẹ *đt.* Nói những lời lẽ cay đắng để giễu-thúc người.

nói nịnh *đt.* Nịnh-hót, nói dùa theo người cốt lấy lòng đặng nhờ-nhỏi hay hại người khác.

nói niếc *đt.* Nói sao chớ lẽ nào như vậy ? lời tỏ ý không tin cái lý của người khác : *Anh nói niếc ! Chớ có bao giờ như vậy đâu !*

nói ngay *đt.* X. Nói cho ngay : *Nói ngay, anh đó rất tốt* ‖ Nói đúng lẽ phải, không bênh ai bỏ ai : *Anh nói ngay đi, việc nầy tại ai ?* ‖ Nói thẳng với một người nào : *Việc đó, nên nói ngay với chủ, chớ cặp-rằng đâu có quyền* ‖ Nói liền, không dần-dà : *Nên nói ngay ra, để trễ hư việc cả.*

nói ngang *đt.* Nói cách ngang-tàng, không căn lý-lẽ, phải quấy chi cả : *Một kẻ nói ngang, ba làng nói không lại tng.*

nói ngập-ngừng *đt.* Nói vài tiếng rồi ngừng như e-ngại điều gì, rồi nói nữa, nhiều lần như thế : *Thấy va nói ngập-ngừng, tôi nghi có điều gì bí-ẩn.*

nói ngất-ngưởng *đt. Nh.* Nói bông.

nói ngoa *đt.* Đặt điều hoặc thêm-thắt để nói sai hoặc quá sự thật : *Đừng nói ngoa cho ai cả.*

nói nghịch *đt.* Tỏ ý bồi-phản : *Nói nghịch, coi chừng bay đầu* ‖ Đùa, phá bằng lời nói : *Trẻ con hay nói nghịch.*

nói ngoai-rạch *đt.* Nói mà sửa giọng, với dáng-điệu thành-thạo hơn người (thường là cách nói của đàn-bà) : *Nghèo mà nói ngoai-rạch không ai bằng !*

nói ngọng *đt.* Nói không đúng giọng đúng tiếng do đọc-giọng có tật.

nói ngọng nói nghịu *đt. Nh.* Nói ngọng.

nói ngược *đt.* Nói trái lại lẽ tự-nhiên : *Nghe vẻ nghe ve nghe vè nói ngược ; Trâu ăn dưới nước, tàu chạy trên bờ...* ‖ Chối bỏ một điều hiển-hiện : *Thiếu tiền người ta rồi nói ngược không trả.*

nói nhão-nhẹt *đt.* Nói tiếng không trong, không rõ, kéo dài và gần như dính nhau.

nói nhát gừng *đt.* Nói cách rời-rạc, không trơn-tru, suôn-sẻ.

nói nhắn *đt.* Nhờ người nầy nói lại với người mà còn lâu lắm mình mới gặp hoặc khó gặp ; hoặc cố-ý nói với người nầy mà mình biết thế nào va cũng học lại với người mà mình không muốn nói ngay.

nói nhằng-nhằng *đt.* Nói cách dai-dẳng, không dứt-khoát và kéo dài thì-giờ : *Mình có việc gấp mà va cứ đứng nói nhằng-nhằng hoài.*

nói nhây *đt.* X. Nói dai.

nói nhí-nhằng *đt.* Nói không rõ-ràng rành-mạch, câu chuyện cứ chằng-chịt dính-dáng bậy-bạ nhau chớ không rõ chuyện nào là chuyện nào : *Nói nhí-nhằng như tơ-vò, ai mà hiểu.*

nói nhiều *đt.* Nói quá việc đáng nói : *Anh nói nhiều quá, nghe không hết.*

nói nho-nhỏ *đt.* Lời khuyên người khác nên nói nhỏ lại, vừa đủ nghe thôi : *Nói nho-nhỏ, khuya rồi.*

nói nhỏ *đt. Clg.* Nói khẽ và nói sẽ, nói tiếng nhỏ : *Nó nói nhỏ quá, nghe không rõ* ‖ *Clg.* Phụ-nhĩ, giở miệng vào tai người mà nói tiếng gió, cố không cho người khác nghe : *Lại đây tôi nói nhỏ việc nầy.*

nói nhỏ-nhẻ *đt. Nh.* Nói lu-nhiu và nói mù-mĩ.

nói nhỏ-nhẹ *đt.* Dỗ-dành, khuyên-lơn, ơ-hờ bằng lời nói : *Nó như con ngựa chứng, nên nói nhỏ-nhẹ mới được.*

nói nhỏ-nhỏ *đt.* X. Nói nho-nhỏ.

nói nhỏ nói to *đt.* Bày-biểu, riêng toa-rập với nhau : *Nó cứ theo nói nhỏ nói to với thằng hoài ; Hai đứa nó nói nhỏ nói to để hại mình.*

nói nhụ-nhựa *đt. Clg.* Nói nhừa-nhựa.

nói tiếng rít-kèn như người còn say ngủ hay lúc say rượu.

nói như lặc-nô *đt.* Nói thật lẹ: *Nói như lặc-nô, ai mà nghe cho kịp.*

nói như vẹt *đt.* Nói cách thành-thạo, suôn-sẻ nhưng toàn những lời khách-sáo, thuộc lòng: *Nói như vẹt mà chẳng hiểu gì cả.*

nói nhừa-nhựa *đt.* X. Nói nhựa-nhựa.

nói nhưới *đt.* Nhái (nhại) theo, lặp lại lời nói của người.

nói oan *đt.* Gán cho người điều mà người không có làm: *Đừng có nói oan cho người ta mà có tội.*

nói oang-oang *đt.* Nói to lên mà không nói ngay với ai cả; cố-ý để mọi người đều nghe: *Sáng ra thì nói oang-oang cái miệng.*

nói ồn-đơ *đt.* (Không) nói một hai, lời ra lịnh cho người ta đừng nên nói gì cả: *Cứ trả đây, không nói ồn-đơ gì cả.*

nói ong-óng *đt.* Nh. Nói oang-oang: *Nói ong-óng, không coi ai ra gì cả.*

nói ồ-ề *đt.* Nói tiếng đặc và nặng, không trong: *Chỉ có đàn-ông mới nói ồ-ề.*

nói ồ-lác *đt.* Nói vang to ầm-ĩ lên.

nói ỡm *đt.* Nói cách đùa-cợt, không đứng-đắn: *Trước đàn-bà, không nên nói ỡm.*

nói pha-chế *đt.* Nói tiếng ta có xen lẫn tiếng nước khác: *Cái tật nói pha chế của người mình không biết bao-giờ mới hết.*

nói pha-lửng *đt.* Nói nửa chơi nửa thật, có ý chọc cười: *Tánh va hay nói pha-lửng, không nên giận.*

nói pha-trò *đt.* Nói chêm câu bông-lơn cho tức cười chơi.

nói phách *đt.* Nói cách kiêu-căng, lên mặt tài giỏi, giàu-có v.v...: *Nói phách chúng ghét.*

nói phải *đt.* Nói đúng lẽ phải: *Nói phải, ai cũng nghe.*

nói phải quấy *đt.* Clg. Nói phải trái, phân-trần để xí-xoá việc không hay vừa xảy ra: *Nói phải quấy cho anh nghe để tránh hiểu lầm.*

nói phải trái *đt.* Nh. Nói phải quấy.

nói phang ngang *đt.* Nh. Nói ngang: *Nói phang ngang như búa củi* // Nói trổng, không xưng-hô phải cách: *Với người lớn, không nên nói phang-ngang.*

nói phét *đt.* Nh. Nói khoác.

nói phều-phào *đt.* Cách nói của người rụng hết răng, hoặc người đang sôi bọt miếng, hơi theo tiếng ra nhiều.

nói phỉnh *đt.* Nói cách khéo-léo mà không thật để cám-dỗ người: *Nó nói phỉnh chớ không thật như vậy đâu.*

nói phiên-phiến *đt.* Nói qua-loa cho xong việc (không giải-thích rành-rẽ).

nói phò *đt.* Nh. Nói nịnh.

nói phong-thần *đt.* Đọc quyển tiểu-thuyết Tàu nhan-đề Phong-thần // *(lóng)*: Nói chuyện dóc: *Nó nói phong-thần mà tin làm chi.*

nói phỏng-chừng *đt.* Clg. Nói phảng chừng, định-vạo mà nói ra chớ không chắc.

nói phóng-ứng *đt.* Ứng lên nói đại, không suy-nghĩ trước và cũng không dựa vào căn-cứ nào.

nói phóng-mạng *đt.* Nh. Nói ẩu.

nói phỏng *đt.* Đoán phỏng, độ chừng mà nói chớ không đếm, không tính: *Nói phỏng coi bao-nhiêu.*

nói phỏng chừng *đt.* X. Nói phỏng-chừng.

nói phôi-pha *đt.* X. Nói dã-lã.

nói phơn-phớt *đt.* Kể sơ những điều cốt-yếu: *Nói phơn-phớt cho đỡ tốn thì giờ.*

nói phớt qua *đt.* Nói sơ qua một lượt những điều cốt-yếu chớ không lặp lại, không giải-thích: *Nói phớt qua cho lẹ.*

nói phũ *đt.* Nói cách hung-tợn, thô-lỗ.

nói phượu *đt.* Nh. Nói dóc và nói phong-thần.

nói quá *đt.* Nói rất nhiều: *Nói quá, nghe không hết* // Nh. Nói lố: *Nói quá rồi, nên trở lại.*

nói quàng-xiên *đt.* Nói tầm-bậy, tầm-bạ, không ăn, không trúng vào đâu cả.

nói quanh *đt.* Nói vòng để rào đón, dò gợi cảm, gợi ý rồi mới vào đề.

nói quấy *đt.* Nói sai lẽ phải: *Đừng có nói quấy như vậy mà mếch lòng.*

nói quỵnh *đt.* Nh. Nói là-cà lắp-cắp.

nói quọt-quẹt *đt.* Nói chưa giỏi, ít tiếng, ít lời: *Cháu nó mới nói quọt-quẹt 5, 5 tiếng.*

nói ra *đt.* Bàn ra, đưa lý-lẽ để đừng tiến tới: *Định làm ăn mà bị nói ra nên chúi-chí* // Bày-tỏ ra: *Nói ra xấu thiếp hổ chàng K.*

nói ra-rả *đt.* Nh. Nói oang-oang và Nói ong-óng.

nói rành *đt.* Nói không sai mẹo-luật: *Nói rành tiếng Việt* // Kể rành-rọt sự-việc: *Nói rành việc đó cho va nghe.*

nói rành-rẽ *đt.* Nh. Nói rành.

nói rào *đt.* Nói chặn trước để không bị bắt lỗi, không bị bắt chẹt.

nói ria *đt.* Nhiếc-móc cách è-chề: *Nói ria chị em.*

nói rỉu *đt.* Nh. Nói nịnh, nói dừa.

nói ríu *đt.* Nói thúc hai tiếng thành một : *Bả là tiếng nói ríu của hai tiếng « Bà ấy ».*

nói ríu-rít *đt. Nh.* Nói lau-lìu.

nói riêng *đt.* Tỏ riêng với một người cái điều mà mình không muốn cho người khác nghe biết : *Nói riêng với anh thôi* // Về trường-hợp nhỏ đối với trường-hợp to, hẹp đối với rộng : *Việc ấy lợi cho xã-hội nói chung và thương-giới nói riêng.*

nói rõ *đt.* Nói tiếng rõ-ràng, dễ nghe : *Mới học nói mà nói rõ như vậy là giỏi lắm* // Kể, phân-tách rành-rẽ : *Nói rõ hết cho va nghe.*

nói ròm *đt.* Nói việc tục-tĩu dơ-dáy.

nói rót *đt.* Nói luôn một mạch và rất suôn-sẻ : *Tôi nói rót một hơi, ai nghe cũng khoái.*

nói rót-rót *đt. Cig.* Nói thao-thao bất-tuyệt, nói hoài không hết và suôn-sẻ, trôi-chảy.

nói rồng nói rắn *đt.* Bịa ra nói nhiều việc khó tin : *Va nói rồng nói rắn, hơi nào mà nghe.*

nói rộng ra *đt.* Nới rộng phạm-vi câu chuyện trong ý-thức của câu chuyện hẹp lúc nãy.

nói rôm-rốp *đt.* Nói giòn-giã lẹ-làng : *Tôi nói rôm-rốp, ai nghe cũng phục.*

nói rù-rì *đt.* Bàn-tán nho-nhỏ với nhau.

nói rung *đt.* Dùng lời-lẽ có tánh-cách đe-dọa cho người ta sợ : *Nói rung kẻ nhát gan.*

nói rực *đt.* Nói to tiếng.

nói rước *đt.* Khen dồi, quảng-cáo tốt để giá hàng của mình lên.

nói sa-đề *đt.* Nói xúc-phạm đến người lớn ; nói điều không nên nói.

nói sa-sả *đt.* Nói luôn không dứt : *Nói sa-sả cả ngày.*

nói sã *đt.* Nói phang-ngang, không dè-dặt, không kiêng-nể : *Nó sã vào mặt người ta.*

nói sai *đt.* Nói trật lẽ phải, sai quấy, không đúng sự việc xảy ra.

nói sang đàng *đt.* Nói leo qua việc khác, không dính-dáng tới câu chuyện đang bàn.

nói sàng *đt. Nh.* Nói mê // Tỏ ý lùi bước cách đột-ngột sau một thay-đổi bất-lợi : *Anh nói sàng, khiến anh em thối-chí cả.*

nói sanh-tử *đt. Nh.* Nói ẩu và Nói phỏng-ngang : *Tôi nói sanh-tử vậy mà trúng.*

nói sáo qua *đt. Nh.* Nói phớt qua.

nói sáp-nhập *đt. Cig.* Nói xáp-nhập, vơ đũa cả nắm, không phân-biệt, không chừa một ai.

nói sau lưng *đt.* X. Nói chùng, Nói lén và Nói vụng.

nói sẽ *đt.* X. Nói khẽ.

nói sịa *đt.* Nói lộn một chuyện khác hoặc lộn một người khác : *Ngồi một bên, coi chừng va nói sịa thì kéo va lại.*

nói sỏ-mé *đt.* Nói xóc, chọc tức đối-phương : *Nói sỏ-mé hay sinh lắm chuyện.*

nói sòng *đt.* Nói ròng-rã không nghỉ : *Nói sòng 3 giờ đồng-hồ* // Nói thật, không giấu-giếm : *Đôi ta chút nghĩa đèo-bòng, Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh K.*

nói sống-sượng *đt.* Nói không dè-dặt, thiếu lễ-độ.

nói suôn-sẻ *đt.* Nói trôi-chảy, không vấp, không ngập-ngừng.

nói suồn *đt.* Nói chuyện thường, không lên giọng ngân-nga.

nói suông *đt.* Xin-xỏ, năn-nỉ bằng lời nói, không kèm theo lễ-vật : *Với ông đó, nói suông như vậy không được đâu* // X. Hứa suông.

nói sướng miệng *đt.* Mắng-nhiếc, xỉ-vả người ta : *Để cho va thiếu nhiều đặng tôi nói sướng miệng.*

nói sướt *đt.* Cãi, nói càn tới, không nhận cái lẽ của người : *Nó nói sướt chớ có cho mình nói lời nào đâu.*

nói tách-bạch *đt. Nh.* Nói huỵch-tẹt và Nói gãy gọn [illegible].

nói tam-hoàng *đt.* Nói chuyện xa vời, khó tin.

nói tam-toạng *đt.* Nói cách cẩu-thả, bạ đâu nói đó, không dè-dặt lời nói.

nói tào *đt.* Kể chuyện tào-lao, chuyện phiếm, lông-bông, không thiết-thực bổ-ích chi cả : *Chỉ được cái nói tào.*

nói tạt *đt.* Nói thẳng, nói ngay mặt cách suồng-sã, không vị-nể : *Nói tạt ngay mặt va cho biết xấu.*

nói tẩn-mẩn *đt.* Bắt-bẻ vụn-vặt, không đáng.

nói tầm-bậy *đt. Nh.* Nói bậy.

nói tầm-bậy tầm-bạ *đt. Nh.* Nói bậy.

nói tầm-phào *đt.* Nói chuyện vu-vơ, không thiết-thực, không đáng nghe.

nói tầm-ruồng *đt.* Nói leo sang nhiều chuyện khác, không ăn với câu chuyện đang bàn : *Nói tầm-ruồng mất ngày-giờ.*

nói tầm-vấy tầm-vá *đt.* Nói vấy sang chuyện không nên nói : *Nói tầm-vấy tầm-vá một hồi đâm sanh chuyện không hay.*

nói tầm-xàm *đt.* X. Nói xàm.

nói tê-lê-phôn *đt. Cig.* Điện-thoại, (hai người) nói chuyện với nhau ở hai đầu dây có máy chạy bằng điện.

nói tía-lia *đt.* Nói một mạch thật lẹ : *Nói tía-lia cái miệng.*

nói tỉnh *đt.* Thuật lại cách tỉnh-táo : *Việc nguy-hiểm như vậy mà va nói tỉnh quá.*

nói tiếu-lâm *đt.* Kể chuyện tiếu-lâm cho một hay nhiều người nghe (X. Tiếu-lâm).

nói tỷ-sửa *đt.* Nói ước chừng, không chắc.

nói tỷ *đt.* X. Nói giả-tỷ.

nói to *đt.* Nói chuyện to tiếng.

nói tỏ-vẻ *đt.* Nói rõ ra, không úp mở.

nói toả-toái *đt. Nh.* Nói tỉa-mẩn.

nói toạc móng heo *đt. Nh.* Nói huych-tẹt.

nói toang-toang *đt. Nh.* Nói bô-bô.

nói toát *đt. Nh.* Nói tách-bạch.

nói toe-toét *đt.* Nói chuyện cách tự-nhiên, không cần biết có ai nghe mình không : *Nói toe-toét một mình.*

nói tót-non *đt.* Nói láo quá lắm, khó tin được.

nói tót-tét *đt. Nh.* Nói chót-chét.

nói tốt *đt.* Kể chuyện tốt của người với ý xây-dựng hoặc chuyện tốt của mình với ý khoe.

nói tốt lớp *đt.* Khoe rằng mình tốt ; đưa những việc tốt của mình ra.

nói tới *đt.* Phê-bình hoặc xài-xể, hay nói xấu ai luôn một hơi : *Được mợi nói tới ; Thầy không ai cãi, nói tới.*

nói tục *đt.* Nói những lời thô-tục hay kể chuyện tục-tĩu.

nói tục-tĩu *đt.* X. Nói tục.

nói tủng *đt.* Đưa ra cái lý cùn vì không biết nói sao hơn : *Hết đường chối-cãi rồi nói tủng* // Bảo rằng không tiền, than nghèo : *Hỏi vợ, va nói túng lắm.*

nói tuồng *đt.* Cầm cuốn tuồng hát bội mà hát ngâm-nga theo các giọng có chua trong ấy hoặc hát thuộc lòng một mình : *Nói tuồng San-hậu.*

nói tức *đt.* Gán việc không có cho người ta, khiến người ta tức : *Anh nói tức quá, tôi nào có vậy*

nói tức-tưởi *đt.* Vừa nói vừa khóc, thỉnh-thoảng nấc lên : *Nó nói tức-tưởi, thấy tội-nghiệp quá.*

nói tưng *đt.* Đề-cao, tưng-bốc người lên với lời-lẽ sính-hót.

nói tưới *đt.* Nói hết ra, không nể-vì ai cả, không sợ hậu-quả chi cả : *Va nhảy bảo đừng, mà tôi cũng nói tưới.*

nói tưới-xượi *đt. Nh.* Nói tưới.

nói tươm-tướp *đt.* Giành nói và nói cách dồ-dội, không ai xen vô được : *Nói tươm-tướp trên đầu người ta.*

nói tướng *đt.* Do « Nói thiên binh vạn tướng » thúc lại, nói quá sự thật cách trắng-trợn (Một ngàn lính mà tới một muôn tướng điều-khiển !).

nói tướng-ứng *đt.* X. Tướng-ứng.

nói tướt *đt.* Cãi cho bằng được : *Việc rõ-ràng mà nó còn nói tướt.*

nói tha-cầu *đt. Nh.* Nói sang đàng.

nói thá nói ví *đt.* Nói phải nói trái, X. Nói phải quấy.

nói thách *đt.* Ra giá thật cao để người mua trả sụt xuống thì vừa : *Nhà nước cấm nói thách.*

nói thạch-thượng *đt.* Nói chắc một lời, không dời đổi (như chữ khắc trên đá).

nói thày-lay *đt.* X. Thày-lay.

nói thàm *đt.* X. Nói xàm.

nói thanh-bai *đt.* Dùng lời lẽ nhẹ-nhàng lịch-sự.

nói thao-thao *đt.* X. Nói rót-rót.

nói thao-thao bất-tuyệt *đt.* X. Nói rót-rót.

nói thẳng *đt.* Nói ngay với người mình muốn nói : *Việc ấy, anh nên nói thẳng với va.*

nói thẳng-thắn *đt.* Nói ngay ra hẳn-hoi theo nhận-xét của mình, không quanh-co giấu-giếm, không vị-nể.

nói thất-mất *đt.* Moi-móc ra những điều vụn-vặt mà trách-móc, phàn-nàn : *Tánh chỉ hay nói thất-mất khó chịu.*

nói thầm *đt.* Nói thầm trong bụng : *Giận va nói thầm trong mình trách vài* // X. Nói lâm-thâm.

nói thầm-thì *đt. Nh.* Nói lâm-thâm : *Ngồi nói thầm-thì một mình* // Nói nhỏ với nhau : *Hai người nói thầm-thì chi đó ?*

nói thất-lật *đt.* Hớ lời nói, lỡ lời nói có thể hư chuyện hay bị bắt lỗi : *Nói thất-lật một câu, không biết làm sao lấy lại.*

nói thật *đt. Cg.* Nói thiệt hay nói thực, nói đúng sự thật.

nói thề-mè *đt.* Kiếm chuyện bất tị bắt ổ, vạch những lỗi không đáng của người ra mà trách-móc.

nói then *đt. Nh.* Nói đùa, nói hùa.

nói thêm *đt.* Nói dư ra một vài điều mà người ta không có làm : *Nói thêm để hại người ta* // Nói thêm một vài điều sau khi đã chấm dứt : *Lời nói thêm ; Xin nói thêm.*

nói thêm nói bớt *đt.* Thuật lại không đúng sự thật cốt hại người : *Nói thêm nói bớt cho người ta làm chi !*

nói thêu-dệt *đt.* Bịa-đặt thêm nhiều chi-tiết trong câu chuyện : *Đi xa về dễ nói thêu-dệt.*

nói thì-thào *đt.* Cùng nói nho-nhỏ với nhau, người ở xa nghe loáng-thoáng tiếng

gió chớ không nghe rõ lời: *Họ nói thì-thào sáng đêm.*

nói thì-thầm *đt.* X. Nói thầm-thì.

nói thí-dụ *đt.* Đặt ra một thí-dụ để người nghe dễ hiểu câu chuyện mình nói.

nói thịch-thượng *đt.* X. Nói trịch-thượng.

nói thiên binh *đt.* X. Nói tướng.

nói thiên binh vạn tướng *đt.* X. Nói tướng.

nói thiên hô bá trác *đt.* Nói quá sự thật cốt vu oan cho người: *Nói thiên hô bá trác không sợ thụt lưỡi.*

nói thiết-yếu *đt.* Bày-tỏ những điều đau-đớn khổ-sở với giọng bi-bạo.

nói thiệt *đt.* X. Nói thật: *Nước mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng rồi nói thiệt anh hay CD.*

nói thiếu *đt.* Bảo rằng thiếu: *Đủ mà nói thiếu* // Thuật sót một vài điều: *Nói dư nói thiếu.*

nói thoáng *đt.* Nói nhanh, lẹ: *Nói thoáng, nghe không kịp.*

nói thọp-thẹp *đt.* Chỉ người không kín miệng, hay vô-tình nói điều đáng lẽ không nên nói: *Chị nói thọp-thẹp hoài, bảo sao hàng xóm đừng hay?*

nói thơ *đt.* Ngâm thơ lục-bát theo điệu Lục-vân-Tiên, tức giọng miền Nam: *Nói thơ Chàng Nhái.*

nói thớ-lợ *đt.* Nói sai lầm, bày tỏ cái ý nhận-định sai lầm của mình.

nói thơn-thớt *đt.* Nói cách vui-vẻ tự-nhiên như không có hậu-ý gì.

nói thủ-thỉ *đt.* Năn-nỉ nho-nhỏ; nói cách thiết-yếu nho-nhỏ.

nói thuội *đt.* Nhái tiếng người khác.

nói thừa *đt.* X. Nói dư.

nói trả *đt.* Nói nặng lại những lời hay những điều vừa bị người ta nói cho mình: *Rầy nó, nó còn nói trả lại.*

nói trả-treo *đt.* Trả lời cách hỗn-xược.

nói trả-trẹt *đt.* X. Nói chẹo-chẹt.

nói trẹi *đt. Clg.* Nói trạnh và Nói trẹi-bẹ, nói sai tiếng: *Nói trịch-thượng mà nói trẹi là nói thịch-thượng.*

nói trẹi-bẹ *đt.* X. Nói trẹi.

nói trành-trò *đt.* Nói cách chặt-chịa, nhặt-mặt, hay lỗi phải.

nói trạnh *đt.* X. Nói trẹi.

nói trăm *đt.* Nói líu-lo dấp-dính khó nghe.

nói trầm-trồ *đt.* Lặp đi lặp lại lời nói cách khó-khăn: *Có vàng, vàng chẳng hay phô, Có con, con nói trầm-trồ mẹ nghe CD.*

nói trắng *đt.* Nói rõ ra, không giấu-giếm: *Nói trắng mà nghe...*

nói trây *đt. Clg.* Nói trớt-nhả, dùng những lời nói thô-tục, dơ-dáy, thiếu lịch-sự, đứng-đắn.

nói trận-thượng *đt.* Nói ngược cách trắng-trợn.

nói trật *đt.* Đoán trật: *Anh nói trật rồi, bây giờ 10 giờ mà anh nói 9 giờ rưỡi* // X. Nói sai.

nói trật-đọc *đt.* Nói sai rất xa: *Nói trật-đọc như vậy mà cũng nói.*

nói trém *đt. Nh.* Nói dối và nói gạt.

nói trèo-đèo *đt. Nh.* Nói hỗn.

nói trều-trào *đt. Nh.* Nói phều-phào.

nói trếu *đt.* Dùng lời lẽ kỳ-cục, dễ tức cười.

nói trếu-tráo *đt.* Nói qua-loa vài câu không quan-hệ: *Nói trếu-tráo cho qua chuyện.*

nói tría *đt. Nh.* Nói tía-lia.

nói tría-lia *đt. Nh.* Nói tía-lia.

nói trịch-thượng *đt.* Nói ngang-chướng, làm bộ hơn cả mọi người // Nói quá sự thật rất nhiều.

nói triến *đt. Nh.* Nói tía-lia // Độ vừa triến, không xê-xích chút nào: *Tôi nói triến, thật quả một cũng được 20 giạ.*

nói trỏ *đt. Nh.* Nói tọt.

nói trôi-chảy *đt. Nh.* Nói lưu-loát.

nói trống *đt.* Nói không dè-dặt, có thể bị bắt lỗi: *Anh nói trống quá, và không giận sao được* // *Nh.* Nói bông-lông: *Nói trống, việc gì mà động lòng?*

nói trổng *đt.* Nói vu-vơ, không chỉ vào ai: *Nói trổng, ai có tật thì nhúc-nhích* // Nói suồng-sã vô-phép, thiếu tiếng xưng-hô trước và sau lời nói.

nói trờ *đt.* Vô-ý nói lộ ra; lỡ lời rồi mới biết.

nói trớ *đt.* Nói tránh qua một điều khác hay một người khác khi biết lời nói đầu của mình sai hay có đụng-chạm người nghe.

nói trớ-trêu *đt.* Nói trêu.

nói trớt-nhả *đt.* X. Nói trây.

nói trợt-lớt *đt.* Nói chuyện ăn trợt, chuyện đã qua, không còn làm gì được nữa.

nói truyện *đt.* Đọc truyện (thường là truyện Tàu): *Thắp đèn nói truyện; nghe nói truyện.*

nói trúng *đt.* Đoán trúng: *Cả coi ai nói trúng nè!*

nói trước *đt.* Khởi nói trước hết: *Giành nói trước* // Đoán việc sẽ tới: *Việc đó tôi có nói trước rồi mà!* // Cho hay trước:

Nói trước với chủ, cuối tháng nầy sẽ thôi việc.

nói trước mặt *đt.* Nói chuyện gì ngay lúc người trong cuộc có mặt tại đó : *Nói trước mặt chớ sợ gì!*

nói ú-ớ *đt.* Ú-ớ ra tiếng chớ không ra lời vì đau trong miệng, bị bịt miệng hay lúc mớ : *Nó nói ú-ớ nghe không được.*

nói ước chừng *đt.* Định chừng rồi nói, nói theo sự phỏng-đoán : *Nói ước chừng chớ chẳng biết bao-nhiêu.*

nói ướng *đt.* Nói ra một việc tưởng-tượng, không căn-cứ chắc-chắn : *Khéo nói ướng!*

nói vãi chài *đt.* Nói càn, nói bướng, không lựa lời.

nói vạy *đt.* Kể lại không công-bình, không đúng sự thật : *Chuyện ngay nói vạy.*

nói vanh-vách *đt.* Nói trôi-chảy, không ngập-ngừng.

nói vạo *đt.* Kể chuyện vô-ích : *Nói vạo cho mất thì giờ.*

nói vạt miệng *đt.* Già hàm.

nói vặc mặt *đt.* Cự lại, đáp lại từng câu một cách vô-phép : *Em út gì mà nói vặc mặt với anh chị!*

nói vặt *đt.* Xoi-mói việc vụn-vặt không đáng : *Người lớn không nên nói vặt.*

nói vặt nói mất *đt.* *đt.* *Nh.* Nói vặt.

nói vẫy nói vá *đt.* X. Nói tầm-vầy tầm-vá.

nói vấp *đt.* Nói chuyện không trôi-chảy, hay ngập-ngừng : *Nói vấp một vài chỗ.*

nói ví *đt.* So-sánh cái nầy với cái khác, việc nầy với việc khác bằng lý-lẽ hơn kém : *Hai việc khác nhau mà anh nói ví như vậy sao được?* II *trt.* Giả-sử, giả gì, tiếng mở đầu một câu đặt giả-thuyết : *Nói ví mà nghe...*

nói ví-dụ *đt.* *Nh.* Nói thí-dụ.

nói vì-vạt *đt.* X. Nói cò vì cò vạt.

nói vị *đt.* Đưa ra lý-lẽ có ý bênh-vực một bên : *Nói vị đàng kia.*

nói vị mặt *đt.* Nói có ý kiêng-nể người có mặt : *Cứ nói thẳng-thắn chớ đừng nói vị mặt ai cả.*

nói vểnh-cướng *đt.* *Cng.* Nói vính-cưỡng, nói xấc-láo mếch lòng : *Nói vểnh-cướng một lát đố khỏi bị đánh.*

nói vếu-váo *đt.* Nói không chắc-chắn.

nói vinh-kê *đt.* *Nh.* Nói phách.

nói vò-vè *đt.* *Nh.* Nói bập-bẹ : *Nói vò-vè năm ba tiếng.*

nói vói *đt.* Thêm lời chót với người vừa bước đi.

nói vòng do *đt.* Kể-lể nhiều chi-tiết chung-quanh câu chuyện trước khi đi ngay vào câu chuyện.

nói vô *đt.* Đưa những lý-lẽ thuận cho công việc đang bàn tính : *Việc đó phải có tay trong nói vô mới được.*

nói vô-đoan *đt.* Nói việc lạt-lẽo (nhạt-nhẽo) không lý-thú, nghe chán : *Khéo nói vô-đoan!*

nói vô-lý *đt.* Nói việc không thể tin được, không thể xảy ra như thế được.

nói vô nói ra *đt.* Xúi biểu, bày điều cho người : *Chắc có ai nói vô nói ra sao đó.*

nói vơ *đt.* X. Nói vu-vơ : *Lung-lay lòng sắt đã mang nhơ, Chẳng xét phận mình khéo nói vơ PVT.*

nói vợ *đt.* *Cng.* Hỏi vợ, xin cưới làm vợ : *Đi nói vợ.*

nói vu *đt.* *Nh.* Nói oan : *Nói vu người vô-can.*

nói vu-vơ *đt.* Nói cách lông-bông không đích-xác.

nói vụn *đt.* *Nh.* Nói vặt.

nói vung *đt.* Nói càn, không dè-dặt : *Muốn nói thì nói vung ra, không ai bụm miệng cho kịp.*

nói vụng *đt.* *Nh.* Nói hành : *Nói vụng chủ.*

nói vuốt đuôi *đt.* Nói theo ý-kiến người đã nói trước : *Tánh va hay nói vuốt đuôi chớ không có ý-kiến chi cả.*

nói vuột lươn *đt.* Hứa rồi bỏ qua.

nói xa *đt.* *Nh.* Nói bóng.

nói xa gần *đt.* Châm-biếm xa-xôi : *Nên thành-thật phê-bình nhau chớ đừng nói xa gần.*

nói xa-xôi *đt.* *Nh.* Nói bóng.

nói xay-xảy *đt.* Nói trôi-chảy mà vững-vàng.

nói xam *đt.* Xen vô nói giữa khi người ta đang nói.

nói xam-xưa *đt.* *Nh.* Nói xam.

nói xán-xả *đt.* *Nh.* Nói tạt.

nói xàng-xàng *đt.* Nói luôn không nghỉ : *Nói xàng-xàng suốt ngày.*

nói xanh-xảnh *đt.* Nói cách gắt-gỏng mà đai-đẳng : *Nói xanh-xảnh nghe nhức xương.*

nói xảnh-xẹ *đt.* Nói những lời lẽ kiêu-căng và có bộ điệu thái-thậm (thường là cách nói của đàn-bà con gái).

nói xạo *đt.* Nói cho rộn-ràng mà không làm, không đi vô : *Có tài nói xạo chớ chẳng làm chi cả.*

nói xát *đt.* *Nh.* Nói tạt.

nói xắc-mắc *đt.* Bắt-bẻ và cằn-nhằn luôn : *Thường những người lớn tuổi hay nói xắc-mắc.*

nói xàng *đt.* Nói bậy-bạ có hại : *Đừng nói xàng mà sanh chuyện.*

nói xẳng *đt.* Dùng lời-lẽ cứng-cáp gần như

cộc-cằn : *Nói dịu với nó thì gì cũng được, mà nói xẵng thì nó không làm.*

nói xắc *đt. Nh.* Nói phách.

nói xâm *đt.* Dùng lời lẽ xa gần mà châm-biếm.

nói xầm-xì *đt. Nh.* Nói thì-thầm : *Nói xầm-xì, nghe không được* // Dị-nghị lén với nhau : *Tôi nghe họ nói xầm-xì anh dữ lắm da !*

nói xẵm-xát *đt.* Nói tạt ngay mặt, không vị-nể.

nói xắm-xuất *đt.* Nói đi nói lại nhiều lần cho rõ : *Nói xắm-xuất như vậy mà nó còn hỏi !*

nói xấp-nhập *đt.* X. Nói sấp-nhập.

nói xấu *đt.* Bôi lọ, gán việc xấu cho người.

nói xém *đt.* Đoán gần bên, gần trúng : *Tôi nói xém, chỉ cách có một nút.*

nói xen vô *đt.* Xen vô nói giữa câu nói người khác hoặc giữa hai hay nhiều người đang nói với nhau.

nói xeo *đt. Clg.* Nói nạy và Nói xeo nói nạy, nói việc một người để ám-chỉ và châm-biếm một người khác.

nói xeo nói nạy *đt.* X. Nói xeo.

nói xì-xằng *đt.* Cằn-nhằn, cự-nự : *Lỡ rồi mà cứ nói xì-xằng luôn !*

nói xì-xô xì-xào *đt.* (Nhiều người) bàn-tán to tiếng với nhau mà nghe không được (thường chỉ người Huê-kiều).

nói xéo *đt.* Châm-biếm cách gián-tiếp : *Giỏi nói ngay mặt chớ nói xéo mà hay-ho gì !*

nói xía *đt.* Nói xen vô việc người khác cách đáng ghét : *Việc người ta mà cũng nói xía vô !*

nói xiên nói xéo *đt. Nh.* Nói xéo.

nói xó hè xó chái *đt. Nh.* Nói chùng, nói vụng.

nói xỏ *đt.* Nói cách xỏ-lá, không quân-tử đàng-đàn // Dùng lời-lẽ châm-chích người cách tầm-thường hạ-cấp.

nói xóc *đt.* Trêu-chọc cho người ta tức giận : *Người ta nói xóc mà mình tức giận lên là mắc kế.*

nói xóc hông *đt. Nh.* Nói xóc.

nói xóc óc *đt. Nh.* Nói xóc.

nói xoen-xoét *đt.* Nói mau và liến-thoắng : *Nói xoen-xoét như mép thợ ngôi.*

nói xoi-xói *đt.* Nói luôn không dứt, không nghỉ : *Nói xoi-xói không sợ mỏi miệng.*

nói xỏi *đt.* Châm-chọc cho người ta tức đề cười chơi.

nói xon-xón *đt.* Nói chuyện cách xấc-láo.

nói xon-xỏn *đt.* Cãi, nhiều lời với người trên trước cách hỗn-hào : *Nó có lỗi, mình rầy nó, nó còn nói xon-xỏn lại.*

nói xô-bồ *đt.* Nói lẫn-lộn nhiều người trong một việc : *Nói xô-bồ không phân-biệt cái cả.*

nói xộ *đt. Nh.* Nói sịa.

nói xông-xổng *đt. Nh.* Nói tạt : *Nói xông-xổng vào mặt người ta.*

nói xổng *đt.* Nói không dè-dặt, để lộ việc kín ra : *Nó nhè nói xổng cái việc mình giấu từ lâu.*

nói xớ *đt. Nh.* Nói hớ.

nói xớ-lợ *đt. Nh.* Nói thớ-lợ.

nói xuyên-hoa *đt.* Nói cách giả-dối, xảo-quyệt.

nói xuôi *đt.* Đưa ý-kiến thuận : *Nói xuôi cho khỏi rắc-rối.*

nói xuôi-rót *đt.* Yêu-cầu được dễ-dàng, không bị cản-trở hay từ-chối : *Việc đó, tôi nói xuôi-rót, có gì khó đâu !*

nói xuôi-xị *đt.* Tỏ ý buông trôi, không theo đuổi nữa, không tranh-giành nữa : *Việc như vậy mà anh nói xuôi-xị.*

nói xuống *đt.* Ra lịnh, trách-cứ, rầy-rà kẻ dưới : *Ở trên nói xuống thì dễ.*

nói xượt *đt.* Cãi bướng : *Mình thấy rõ-ràng mà nó còn nói xượt !*

NỎI *đt.* Nổi, nổi, phát lên : *Nhà ấy mới nổi ; nhà giàu mới.*

NOM *đt.* Theo rình phía sau : *Nom theo coi nó đi đâu* // Trông, nhìn vào : *Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp càng nhìn càng ưa CD.*

nom dòm (nhòm) *đt.* Trông-nom, săn-sóc, để ý coi chừng : *Nom dòm trẻ thơ ; nom dòm công-việc.*

nom theo *đt.* Đi theo sau rình-rập : *Coi chừng có người nom theo.*

NÒM *dt.* Bồi, vật nhẹy lửa : *Dùng giấm bào làm nòm.*

NON *dt.* Núi, nhiều hòn đá chồng-chất cao lên : *Hòn non, núi non ; Non cao chi lắm non ơi, Non che mặt trời không thấy người thương CD.*

non bộ *dt. Clg.* Hòn non, non nhỏ xây trước sân làm cảnh.

non núi *dt. Clg.* Núi non, nhiều núi nối dài và chen-chúc nhau : *Non núi trùng điệp.*

non nước *dt. Clg.* Nước non : núi và sông : *Non nước hữu-tình* // (B) : Xứ-sở quê-hương : *Non nước tan-tành hệ bởi đâu NĐC.*

non sông *dt. Nh.* Non nước : *Non sông gấm vóc.*

NON *tt.* Măng, còn nhỏ, còn trẻ, chưa đúng

ngày tháng : *Cau non, mầm non, đi non ; Bông em đi dạo vườn cà, Trái non chấm mắm trái già làm dưa* ‖ (R) : Thiếu : *Cân non; thước non* ‖ trt. Sớm, trước mức định : *Chết non, đẻ non* ‖ Tròm-trèm, gần đúng : *Non một năm, non một mẫu ; Rượu bự non chai vẫn chén khà VD.*

non bệu tt. Non lắm (thường chỉ trái cây) : *Trái dưa non bệu.*

non choẹt tt. Rất trẻ : *Cái mặt còn non choẹt.*

non chữ tt. Ít học, chữ nghĩa chẳng bao-nhiêu : *Non chữ mà hay nói chữ.*

non da tt. Da còn mỏng : *Vết thương mới lành, còn non da.*

non dạ tt. Nhẹ dạ, nông-nổi hay tin : *Trẻ người non dạ.*

non dại tt. Trẻ dại : *Con còn non dại.*

non đầu tt. Ốm, nhỏ con vì ăn ít lá dâu : *Thế-gian miệng nói không lầm, Kén kia mỏng vỏ vì tằm non đầu CD.*

non ệu tt. Non bệu.

non gan tt. Nhát gan, hay sợ : *Kẻ non gan.*

non yếu tt. Chết yểu, chết khi còn nhỏ : *Trẻ non yểu.*

non lòng tt. Mềm lòng, nhẹ dạ, không cương-quyết : *Non lòng hay tin.*

non mởu tt. *Nh.* Non bệu.

non nớt tt. *Nh.* Non : *Trái còn non nớt, hái làm chi ?* ‖ (B) : Yếu đuối, ngây thơ, không già-giặn : *Tài còn non-nớt ;* câu văn non-nớt.

non ngày tt. Tình-trạng sức khoẻ đàn-bà mới đẻ : *Còn non ngày, không nên đi đứng nhiều.*

non ngày non tháng tt. *Nh.* Non ngày.

non nhót đt. Rất non (nói về trái cây) : *Xoài còn non nhót mà hái !*

non nhuốt tt. *Nh.* Non nhót.

non tay tt. Kém, dở, nghề không giỏi : *Thầy thuốc non tay* ‖ trt. Nhẹ tay, không hết sức : *Kéo chỉ non tay.*

non tay ấn tt. Bùa chú ấn-quyết còn dở, mới học : *Thầy pháp non tay ấn* ‖ Kém oai (uy), không sai biểu ai được : *Ai non tay ấn không dùng nó được đâu.*

non trong tt. Rất non, ruột còn trong : *Trái cau non trong.*

non xèo tt. Rất non (nói về trái cây) : *Cau non xèo.*

NÓN dt. Vật đội trên đầu để che nắng : *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón, trời chừa tôi ra CD.*

nón ba tầm dt. Nón to của đàn-bà miền Bắc.

nón bài thơ dt. Thứ nón lá thật trắng và mỏng, trong có lộng chữ.

nón cạp dt. *Clg.* Nón xuân-lôi đại, thứ nón dành cho người có tang.

nón cối dt. Nón bằng cây mớp hay giấy bồi, ngoài lợp bố, mặt trên phẳng.

nón cời dt. Nón rách : *Ông già ông đội nón cời, Ông ve con nít ông Trời đánh ông CD.*

nón cụ dt. Nón cứng, tròn và to để cô dâu chú rể đội trong lễ cưới : *Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong CD.*

nón chảo dt. Thứ nón cụ mo tròn lên như cái chảo úp xuống.

nón chân tượng dt. Nón giống hình chân voi.

nón chiên dt. Thứ nón lính xưa, có cái ngù bằng lông chiên.

nón chóp dt. Nón có cái chót nhọn ở trên (thường là nón lá).

nón dâu dt. *Clg.* Nón Cổ-châu, thứ nón hồi xưa đàn-ông đàn-bà ở Hà-nội hay đội.

nón dấu dt. Nón có chóp nhọn của lính đội : *Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài CD.*

nón dứa dt. *Clg.* Nón Gò-găng, thứ nón sản-xuất ở Bình-định, làm bằng nõn lá dứa.

nón đồng dt. Nón bằng đồng của lính chữa lửa : *Đội binh nón đồng.*

nón gò-găng dt. X. Nón dứa.

nón gõ dt. Nón làm bằng tre ghép cho lính hồi xưa đội.

nón hai sườn dt. Thứ nón lá xưa, có hai sườn bằng nông tre (để đội hếu lên cho mát).

nón hai từng dt. Thứ nón cối hai từng cho gió lồng vào mát.

nón khói xanh dt. Nón chảo sơn màu khói xanh.

nón khua dt. *Clg.* Viên-đâu, thứ nón cho người hầu-hạ các quan xưa đội.

nón lá dt. Thứ nón vành to chóp nhọn làm bằng lá cây kè (xưa dành cho con nhà quan và học-trò đội, gọi là Phương-đầu-đại).

nón lá sen dt. *Clg.* Nón liên-diệp, thứ nón hồi xưa dành cho người lớn và trẻ con ở thành-thị đội.

nón lông dt. Thứ nón lớn to vành chóp nhọn kết bằng lông vịt hay lông gà lôi ‖ Thứ nón nỉ sợi dài bung lên.

nón mảng-cầu *dt.* Thứ nón cối, bổ lợp ngoài nồi gai như vỏ mảng-cầu.

nón mền giải *dt.* *Clg.* Nón ngoan-xác, nón các cụ già hồi xưa đội.

nón nải *dt.* *(đ)*: *Nh.* Nón: *Trời mát mà nón nải làm chi?*

nón nỉ *dt.* *Clg.* Mũ dạ, nón làm bằng nỉ, thường dùng đội ban đêm.

nón ngựa *dt.* Thứ nón lá nhỏ có quai, đội khi cỡi ngựa.

nón nghệ *dt.* Thứ nón lá làm ở Nghệ-an (Trung-Việt).

nón nhỏ khuôn *dt.* *Clg.* Tiểu-liên-diệp, thứ nón trẻ con hồi xưa đội.

nón nhọt *dt.* Nón lá nhỏ, đầu nhọn vớt.

nón phớt *Nh.* Nón nỉ *(feutre).*

nón rơm *dt.* Nón làm bằng cộng rơm ép cứng.

nón sắt *dt.* Nón bằng sắt cho lính chiến đội.

nón sọ nhỏ *dt.* *Clg.* Xuân-lôi-tiểu, thứ nón hồi xưa đàn-bà và đàn-ông ở thôn-quê miền Bắc đội.

nón tam-giang *dt.* Thứ nón các cụ già hồi xưa đội.

nón tây *dt.* Nón bằng cây mốp, cao-su hay hay giấy bồi, có lợp bố.

nón tu-lờ *dt.* Nón to có chùm ở giữa, có quai dài, của người tu-hành ở chùa đội.

nón thanh-lệ *dt.* Thứ nón cụ thật to.

nón thúng *dt.* Thứ nón lá tròn bầu giống cái thúng.

nón xếp *dt.* Các thứ nón mềm, xếp lại được.

nón xoáy *dt.* Nón lá nhỏ đầu bằng, của đàn-bà hồi xưa đội.

NỒN *dt.* Búp non các thứ cây: *Cây mới ra nồn* // *tt.* Non, yếu, đẹp: *Trắng nồn.*

nõn-nà *tt.* Mơn-mởn, xinh đẹp: *Da trắng nõn-nà.*

nõn-nường *dt.* Đua-đòi, muốn được đẹp được xinh như người: *Khéo nõn-nường chưa!*

NỌN *dt.* Nắm, nạm, vốc, số lượng trong bàn tay: *Một nọn gạo.*

NONG *dt.* Cái nia to: *Nong tằm, nong thóc; Chồng còng lấy vợ cũng còng, Nằm chiếu thì chật, nằm nong thì vừa CD.*

NONG *đt.* Lồng vô giữa để căng ra cho rộng: *Nong đôi giày* // *(R) a)* Cố vô cho vô: *Nong vô* // *b)* Bươn tới, cố lết tới: *Nong ghe tới* // *Clg.* Nung, gắng, rán sức: *Nong sức* // Đọng lại bên trong: *Nong nước.*

nong lòng *đt.* Gắng lòng, cố đem hết tinh-thần: *Nong lòng cho thành công.*

nong-nả *trt.* Hăm-hở, quyết cho được: *Nong-nả quyết vun nền đạo-nghĩa, Xôn-xang vào tưởng việc làm-ăn PVT.*

nong nước *dt.* Có nước ứ đọng ở giữa, bên trong: *Mắc mưa, giày nong nước; đất nong nước ở dưới.*

nong sức *đt.* Rán sức: *Nong sức làm cho rồi nội ngày nay.*

NÒNG-NÓNG *tt.* *Clg.* Nóng-nóng, hơi nóng: *Hâm vừa nòng-nóng thôi.*

NÒNG *dt.* Cái cốt ở giữa: *Nòng nến* // Cái sườn: *Làm nòng* // Tờ giấy có gạch hàng hay kẻ ô để lộng dưới tờ giấy trắng đặng viết // *đt.* *Nh.* Nong: *Nòng vô.*

nòng-cốt *dt.* Cốt-cán, vai quan-trọng: *Làm nòng-cốt.*

nòng-nả *trt.* *Nh.* Nong-nả.

nòng súng *dt.* Đồ dùng để nạp thuốc đạn vào súng hồi xưa // *(R)* Vật lau lòng súng cho sạch.

NÒNG-NỌC *dt.* *(động)*: *Clg.* Cá nhái, cóc, ếch, nhái con còn đuôi, ở dưới nước: *Nòng-nọc đứt đuôi từ ấy nhé, Ngàn vàng khôn chuộc giống bôi vôi HXH.*

NÒNG-NÒNG *trt.* Cách tăng-tiu, cưng dưỡng: *Bồng nòng-nòng trên tay* // *tt.* Song-song đối-xứng: *Đôi ta như đũa nòng-nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha CD.*

NÓNG *tt.* Có một nhiệt-độ cao: *Nước nóng, trời nóng, dầu nóng, thuốc nóng; Em nhỏ nóng* // Nghe đau rát ngoài da khi đụng phải vật nóng: *Nóng tay* // Gắt-gỏng, sung-nấu trong lòng: *Tánh nóng; Nóng muốn biết tin.*

nóng bức *tt.* Nói về khí trời quá nóng, làm bực-bội con người: *Trời lúc này nóng-bức.*

nóng chảy *tt.* Nóng đến chảy lỏng ra: *Độ nóng chảy.*

nóng đít *trt.* Cái đít nóng vì ngồi lâu một nơi: *Ngồi chưa nóng đít.*

nóng giận *tt.* Giận và hăng tiết lên: *Nóng giận rầy la; Đang khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận đến khi vui-vầy CD.*

nóng hâm-hẩm *tt.* Hơi nóng, ấm-ấm: *Trán nóng hâm-hẩm.*

nóng hầm *tt.* Nóng lắm: *Căn phòng nóng hầm; mình nóng hầm.*

nóng hổi *tt.* Thật nóng, còn hơi bốc lên: *Cơm nóng hổi* // *(B)* Mới xảy ra: *Việc còn nóng hổi.*

nóng hừng-hực *tt.* Nóng như nghe hơi bốc lên: *Mình nóng hừng-hực.*

nóng lạnh *tt.* *Clg.* Nóng rét, bịnh ngoài

da thì nóng, nhiệt-độ lên, nhưng người bịnh nghe lạnh bên trong: *Bữa nay nóng lạnh quá; thuốc nóng lạnh.*

nóng lòng tt. Bồn-chồn muốn được ngay: *Nóng lòng vì không nhận được tin chi cả* ‖ Đau xót: *Nóng lòng vì con.*

nóng mắt tt. Nổi giận lên: *Nóng mắt vì bất-bình.*

nóng mặt tt. Nh. Nóng mắt.

nóng mình tt. Nh. Nóng lạnh.

nóng mũi tt. Cay-cú, đỏ ngầy ra: *Thua rồi nóng mũi.*

nóng-nảy tt. Dễ nổi giận: *Tánh nóng-nảy; người nóng-nảy ít khi giận lâu.*

nóng nực tt. Nghe nóng ngoài da vì trời oi-bức: *Nóng-nực muốn tắm; trời nóng nực.*

nóng rét tt. X. Nóng lạnh.

nóng ruột tt. Đau xót: *Thấy con bị đòn nóng ruột* ‖ Bồn-chồn lo-lắng: *Đợi lâu nóng ruột.*

nóng rực tt. Nóng lắm: *Lò nóng rực.*

nóng sốt tt. Mới nấu xong: *Cơm còn nóng sốt* ‖ Bịnh làm tăng nhiệt-độ con người: *Nóng sốt mấy bữa rày.*

nóng tánh (tính) tt. Có tính nóng, hay giận, hay la, việc gì cũng muốn mau lẹ: *Anh ấy nóng tánh lắm.*

nóng tiết tt. Lộng gan, tức giận lên: *Nóng tiết muốn đánh nó quá!*

NÓNG trt. *Clg.* Lông, cách đương (đan).

nóng-hai trt. X. Lông hai.

nóng mốt trt. X. Lông mốt.

NỌNG dt. Vòng thịt cổ, dưới quai hàm: *Mặt có nọng, thịt nọng; Đầu trọng, nọng khinh tng.*

nọng heo dt. Cái nọng con heo cắt ra: *Nọng heo luộc* ‖ (lóng) Khăn đóng (vành khăn đen đóng sẵn cho đàn-ông đội): *Mang nọng heo.*

NÓP dt. Bao đệm to, miệng ở bề dọc, để ngủ cho muỗi đừng cắn: *Nằm nóp, ngủ nóp.*

NÔ dt. Giỡn, đùa: *Trẻ con nô ngoài đường* ‖ trt. Lao-xao.

nô-đùa dt. Đùa giỡn: *Nô đùa suốt ngày.*

nô-nức trt. Lao-xao, rộn-rực: *Thiên-hạ nô-nức đi xem.*

NÔ dt. Kẻ bại-trận bị bắt làm đầy-tớ theo thói-tục xưa: *Chế-độ mãi-nô* ‖ (R) Đầy-tớ: *Nông-nô.*

nô-bộc dt. Đầy-tớ trai (hay đàn-ông): *Làm thân nô-bộc.*

nô-chủng dt. Giống người bị kẻ xâm-lược bạc-đãi, bắt làm đầy-tớ và sống riêng biệt.

nô-dịch dt. Công-việc làm của đầy-tớ trong nhà ‖ (R) *Đầy-tớ.*

nô-hoá dt. X. Nô-lệ-hoá: *Nô-hoá tư-tưởng, nô-hoá giáo-dục.*

nô-lệ dt. Mọi, người bên phe bại-trận bị bắt làm đầy-tớ mãn đời và không công ‖ (R) Dân một nước bị nước khác cai-trị: *Dân Việt-nam làm nô-lệ cho Pháp suốt 80 năm* ‖ (B) Người bị một sức mạnh gì sai khiến và luôn-luôn tuân theo cách mù-quáng: *Nô-lệ đồng tiền, nô-lệ sách-vở.*

nô-lệ-hoá dt. Trở thành nô-lệ, bị bắt phải làm việc cho người khác hưởng, bắt phải tuỳ-thuộc người khác: *Người nghèo dễ bị nô-lệ-hoá.*

nô-tính dt. Tính làm hèn bạc-nhược, dễ bị sai-khiến và luôn-luôn ỷ-lại.

nô-tỳ dt. Tớ gái trong nhà.

nô-tỷ dt. Nh. Nô-tỳ: *Trong nhà nô-tỳ, ra đường công-khanh CD.*

NỒ dt. Há căng, gầy to, ra bộ dữ-tợn như muốn cắn chết con địch: *Dế nồ* ‖ (R) *Clg* Nà, nạt, làm dữ cho người ta sợ: *Nồ cho nó lui.*

nồ-nà trt. Mạnh, hăng: *Nước chảy nồ-nà.*

NỐ dt. Loạt, lượt, phần nhỏ: *Chia ra nhiều nố* ‖ Nậu, bọn, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh-miệt: *Cái nố đó mà có ra gì.*

NỔ dt. Tức bật thành tiếng và vỡ ra do sức ép: *Chất nổ, pháo nổ, súng nổ* ‖ (B) Phát ra, nảy sanh ra: *Chiến-tranh đã nổ* ‖ Bắn, bóp cò cây súng: *Ai nổ súng trước?* ‖ (lóng) Gân, khoe-khoang to tiếng: *Mới thắng một bàn mà nổ dữ!* ‖ dt. Nếp rang nở tét: *Rang nổ.*

nổ bùng dt. Nổ thình-lình và tiếng rất to: *Nóng quá, thùng dầu nổ bùng* ‖ Xảy ra thình-lình và dữ-dội ngay lúc đầu: *Chiến-tranh nổ bùng.*

nổ chậm dt. Sẽ nổ khi cây kim máy chỉ ngay đích do người gài sẵn: *Mìn nổ chậm, bom nổ chậm.*

nổ đùng dt. Nổ tiếng rất to: *Nghe nổ đùng một tiếng.*

nổ giòn dt. Nổ to một tràng dài liên-tiếp: *Pháo nổ giòn, súng nổ giòn.*

nổ ì dt. Nổ tiếng to và ấm: *Bom nổ ì.*

nổ ran dt. *Clg.* Nổ ran, nổ liền liền nhiều nơi cùng một lúc: *Giờ giao-thừa vừa điểm thì tiếng pháo nổ ran.*

nổ rân dt. X. Nổ ran.

nổ rền dt. Nổ to và dội lại (nơi có nhiều

nhà cửa hay rừng rậm) : *Súng nổ rền trong thành-phố*).

nổ rùm *đt.* Nổ to nhiều tiếng liên-tiếp về nhiều nơi : *Súng nổ rùm, nói chuyện có nghe đâu.*

nổ súng *đt.* Bắn, bóp cò cho súng nổ : *Điều-tra coi bên nào nổ súng trước.*

nổ tung *đt.* Nói về vật đựng, vật chứa bị nổ tan-tành : *Nồi hơi nổ tung, thùng dầu nổ tung.*

nổ vang *đt. Nh.* Nổ rền.

NỖ *đt.* Rán, gắng lên, đem thêm nhiều công-cán vào.

nỗ-lực *đt.* Gắng sức, cố rán : *Nỗ-lực tăng-gia sản-xuất.*

nỗ-mục *đt.* Trợn mắt lên.

NỎ *dt.* Cái nỏ X. Nỏ : *Cung-nỏ, khai-nỏ, phóng nỏ, trương nỏ.*

nỏ-cơ *dt.* Cây nỏ có máy *II (R)* : Cây súng

nỏ-huyền *dt.* Dây nỏ, sợi dây để kéo cho nỏ bật.

nỏ-thủ *dt.* Người bắn nỏ.

NỘ *b.* Giận dữ, oai-thế : *Nạt-nộ, thịnh-nộ.*

nộ-đào *dt.* Sóng thần, sóng to đánh mạnh.

nộ-ý *dt.* Ý đang giận dữ.

nộ-khí *dt.* Hơi giận lẫy lên : *Nộ-khí xung-thiên.*

nộ-kích *đt.* Giận đánh dữ-dội.

nộ-mạo *dt.* Sắc mặt giận dữ.

nộ-nạt *đt. Cg.* Nạt-nộ, thét to khi giận dữ.

nộ-ngôn *dt.* Lời nói khi giận dữ.

nộ-oán *dt.* Oán giận, giận mà có oán trong lòng.

nộ-sắc *dt. Nh.* Nộ-mạo.

nộ-triều *dt.* Nước xiết, chảy mau lẹ.

NỐC *dt.* Một thứ thuyền : *Qua sông bằng nốc.*

NỐC *đt.* Uống một hơi dài : *Nốc một hơi cạn bầu.*

NÔI *dt.* Giỏ bằng mây đương (đan) hình trứng, thành cao lối 4 cm. cột bằng 4 tao dây hay móc hai đầu vào giá, dùng đưa trẻ con ngủ : *Dứt nôi, thôi nôi, Đem em mà bỏ vô nôi, Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu ; Hai tay cầm bốn tao nôi, Tao thẳng tao dùi tao nhớ tao thương CD.*

NỒI *dt.* Vật bằng đất nung hay kim-khí dùng kho nấu : *Nồi cơm trách cá ; Lấy chồng làm lẽ chẳng lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi II (R)* : Lọ lắp vào dọc để nướng thuốc phiện : *Đập nồi xán ống II* Bứng đất bó chặt rễ cây ngay gốc : *Bứng cây đừng cho bể nồi.*

nồi ba *dt.* Nồi nấu cơm đủ ba người ăn.

nồi ba mươi *dt.* Nồi thật to dùng nấu cơm đủ 30 người ăn.

nồi bầu *dt.* Nồi to hông mà tròn.

nồi bung *dt.* Nồi lớn nhứt.

nồi cơm *dt.* Nồi có cơm trong ấy : *Bưng nồi cơm lại II (B)* : Sở làm, nơi mua bán, phương-tiện làm ăn : *Làm vậy là anh đập bể nồi cơm của tôi.*

nồi chõ *dt.* X. Chõ.

nồi chưng *dt.* Cái nồi để cất hơi (*alambic*).

nồi đáy *dt.* Cái nồi to ở dưới để nấu nước sôi, trên có bắc chõ để xôi xôi.

nồi đồng *dt* Cái nồi bằng đồng, đáy bầu thụng, hông phình, miệng túm, vành quớt *II (lóng)* : Thứ xe thiết-giáp trên có lỗ tròn và nắp đậy : *Xe nồi đồng.*

nồi gọ *dt.* Cục thịt nạc thật to ở phía trong và trên bắp đùi heo : *Lóc cái nồi gọ ra.*

nồi hơi *dt.* Nồi sắt to kín đựng nước đun sôi để lấy hơi chạy máy (*chaudière*).

nồi mâm *dt.* Cái dọc-tẩu (ống hút) và mâm hút : *Bưng nồi mâm đi giấu.*

nồi mười *dt.* Nồi nấu cơm đủ 10 người ăn.

nồi niêu *dt.* Cái nồi và cái niêu, tiếng dùng chung cho vật dụng nấu bếp : *Nấu xong rồi, nồi niêu phải chùi rửa cho sạch.*

nồi ngoài *dt.* Mu bàn chưn con gà (tiếng dùng trong việc xem giò).

nồi rang *dt.* Nồi bằng đất dùng rang hột (hạt) : *Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại, nó mang lấy đòn CD.*

nồi rót *dt.* Nồi của thợ bạc thợ đúc dùng nấu bạc và đồng (khi bạc hay đồng chảy ra, dùng kềm bưng lên rót vào khuôn).

nồi ơ *dt. Nh.* Nồi niêu.

nồi sú-de *dt.* X. Nồi hơi.

nồi trách *dt. Nh.* Nồi niêu.

nồi trong *dt.* Lòng bàn chưn con gà (tiếng dùng trong việc xem giò).

nồi xông *dt.* Nồi nước xông đang sôi bốc hơi : *Bưng nồi xông lại đây.*

NỒI-TRƯỜNG *dt.* X. Nội-trường.

NỐI *đt.* Chắp cho liền : *Nối chỉ, nối thừng ; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây ; Tiếc công xe sợi chỉ mành, Nối hoài chẳng đặng, bất thành tại em CD II (R)* : Tiếp theo : *Chắp-nối, tiếp-nối ; Cha truyền con nối ; Năm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền-quới, nối lời non sông CD.*

nối dài *đt.* Nối thêm cho dài : *Nối dài sợi dây ; Thiên-hạ nối dài từ đầu đường*

tới bờ sông; Nhà cửa nổi dài.

nối đời *đt. Cg.* Nối dòng, làm cho dòng-dõi còn hoài hết đời nầy sang đời nọ: *Sanh con trai nối đời.*

nối dòng *đt.* X. Nối đời.

nối điêu *đt.* Lấy đuôi con chó nối vào đuôi con điêu cho dài thêm *// (B)* Lời nói khiêm, lấy cái dở của mình để nối vào cái hay của người, thường dùng trong việc làm thơ: *Hay hèn lẽ cũng nối điêu K.*

nối đuôi *đt.* Đi theo khít sau lưng: *Nối đuôi chờ đừng để hở mà họ cắt mất.*

nối gót *đt.* Đi sau lưng một người nào: *Anh cứ đi, tôi xin nối gót //* Bắt-chước theo: *Nối gót đàn anh mà làm rạng danh xứ-sở.*

nối-hậu *đt. Nh.* Nối dòng: *Kiếm con nối hậu.*

nối khố *tt.* (Bạn) thiệt thân: *Bạn nối khố.*

nối lời *đt.* Nói tiếp theo lời một người khác: *Tôi xin nối lời ông hiệu-trưởng đã đưa chút ý-kiến //* Làm lại cái việc đã hứa mà vì cớ nào đã bỏ dở: *Năm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền-quới, nối lời non sông CD.*

nối ngôi *đt.* Làm vua thay cho vua trước: *Nối ngôi thiên-tử.*

nối nghiệp *đt.* Làm tiếp theo cái nghề của người trước: *Nối nghiệp ông bà //* Thừa-hưởng một sản-nghiệp: *Nối nghiệp cha anh.*

nối tiếp *đt. Cg.* Tiếp nối, nối dính liền để tiếp theo việc trước: *Tối nay, nối tiếp tuồng hôm qua.*

nối tóc *đt.* Kết tóc, lấy nhau, làm vợ chồng với nhau: *Nối tóc đến già.*

NỔI *tt.* Lều-bều trên mặt nước: *Chìm nổi, phao nổi, trái nổi, trôi nổi; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn mới tìm lấy nhau CD // (R) a)* Bày ra dễ thấy: Của nổi, chạm nổi, chữ nổi, thêu nổi *// b)* Dậy lên, phát ra, mọc lên: *Bạn nổi đầy mình; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan CD.*

nổi bật *đt.* Nổi lên rõ-ràng dễ thấy hơn tất-cả: *Tài-lực nổi bật; làm nổi bật vai tuồng.*

nổi bọt *đt.* Sôi bọt, trào bọt lên trên mặt: *Canh thiu nổi bọt.*

nổi cáu *đt.* Cặn dơ dưới đáy nổi lên mặt nước: *Quậy nổi cáu // Cg.* Phát cáu, giận lồng lên: *Chọc tao nổi cáu lên thì phải biết!*

nổi cơn *đt.* Cơn điên phát lên (nói người có lúc điên lúc tỉnh): *Lúc va nổi cơn thì cặp mắt đỏ ngầu // (R)*: Phát giận: *Chọc tao nổi cơn lên thì mầy chết!*

nổi chìm *tt.* X. Chìm nổi: *Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng, Cao thấp riêng ta sức nhảy bay PVT.*

nổi da gà *đt.* X. Nổi ốc.

nổi danh *đt.* Có danh tiếng đồn dậy xa gần: *Làm được việc ấy thì nổi danh.*

nổi dịch *đt.* Có bịnh dịch lan-tràn: *Vùng đó mới nổi dịch // (lóng)*: Giận dữ: *Chọc tôi nổi dịch, tôi đập phá hết!*

nổi dậy *đt.* Dậy lên, nổi lên: *Mưa nổi dậy //* Dậy giặc, làm loạn: *Dân chúng nổi dậy.*

nổi dông *đt.* Có dông nổi lên, thổi mạnh: *Trời nổi dông // (B)*: Gây náo-động dữ-dội: *Đang nổi chuyện êm-thắm, bốc nổi dông.*

nổi điên *đt. Nh.* Nổi cơn *//* Phát giận, hăng tiết: *Đi đi, ở đó một lát tao nổi điên tao đánh mầy chết.*

nổi đơn *đt.* Mắc chứng phong-đơn, da thịt nổi sần lên.

nổi đuốc *đt.* Thắp đuốc lên cho sáng.

nổi ghen *đt.* Đổ cơn ghen ra: *Chị nổi ghen vì nghi ảnh có vợ bé.*

nổi giặc *đt. Cg.* Nổi loạn, X. Dậy giặc *// (R)*: Rầy-rà to: *Đừng chọc, anh nổi giặc lên bây giờ.*

nổi giận *đt.* Giận lên, phát lên giận: *Nổi giận đùng đùng ném chó xuống ao CD.*

nổi gió *đt.* Có gió thổi: *Trời nổi gió.*

nổi hạch *đt.* Có cục hạch nổi lên trong mình: *Nóng quá nổi hạch.*

nổi hiệu *đt.* Khua trống mõ lên ra hiệu: *Nổi hiệu kêu dân.*

nổi hung *đt.* Nổi cơn giận dữ: *Mỗi lần va nổi hung thì đồ-đạc trong nhà bể hết.*

nổi khơi *tt.* Nổi cao trên mặt nước: *Thuyền trống nổi khơi.*

nổi loạn *đt.* X. Dậy giặc *//* Xui-khiến chuyện bậy-bạ trong lòng: *Lương-tâm nổi loạn.*

nổi lửa *đt.* Nhúm lửa lên: *Nổi lửa vật heo.*

nổi mõ *đt.* Đánh mõ ra hiệu: *Nổi mõ báo-động.*

nổi nênh *đt.* Nổi lênh-bênh trên mặt nước: *Chiếc bè buồn vì phận nổi nênh, Giữa dòng chao-chát nước lênh-đênh HXH.*

nổi nóng *đt. Nh.* Nổi hung.

nổi nước *trt.* Ngập nước, có nước ngập: *Chan nổi nước; mưa nổi nước.*

nổi nhọt *đt.* Có mụt nhọt mọc lên trong mình: *Mới nổi nhọt dưới bàn tọa.*

nổi ốc *đt. Cg.* Rởn ốc hay Nổi da gà, nổi những mụt lấm-tấm dưới chân lông khi lạnh (rét) hay ghê sợ: *Nghe nói nổi ốc.*

nổi phều *dt.* Nổi lềnh-bềnh trên mặt nước: *Bỏ xuống nước, nổi phều.*

nổi phình *dt.* Phình to lên: *Bơm không mấy hơi mà nó nổi phình lên* // Phình và nổi trên mặt nước: *Đúng ba bữa, nổi phình lên.*

nổi phung *dt. Nh.* Nổi đơn.

nổi sóng *dt.* Dậy sóng, có sóng đánh: *Tàu chạy qua nổi sóng.*

nổi tam-bành *dt. Nh.* Nổi nóng: *Đừng chọc, bả nổi tam-bành lên bây giờ.*

nổi tiếng *dt. Nh.* Nổi danh.

nổi trôi *dt. Cg.* Trôi nổi, lênh-đênh khắp nơi, không nơi nương dựa: *Nghèo, phải nổi trôi đến xứ lạ quê người.*

nổi trống *dt.* Đánh trống lên: *Nổi trống ra tuồng.*

NỔI *trt.* Kham, đủ sức: *Chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi; Một tay đỡ nổi 50 kí.*

NỖI *dt.* Tình-cảnh, có sự đến một mức-độ nào: *Nỗi buồn, nỗi nhớ, nỗi thương; Khó nỗi, lắm nỗi, mọi nỗi, nông-nỗi; Chẳng đến nỗi nào; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối-rối trong lòng như đánh cờ vây CD.*

nỗi lòng *dt.* Tình-cảnh đau-đớn hay nhớ-nhung trong lòng người: *Nỗi lòng chinh-phụ.*

nỗi niềm *dt.* Sự tưởng đến, nhớ đến tới một mức-độ nào: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó biết sau thế nào K.*

NỘI *dt.* Cánh đồng: *Đồng nội, hạc nội mây ngàn; Vườn thượng-uyển trồng nhiều lan huệ, Nội thượng-lâm còn thiếu mẫu-đơn CD.*

nội cỏ *dt.* Đồng cỏ: *Buồn trông nội cỏ dàu-dàu K.*

nội luốc *dt.* Đồng cỏ xanh tươi.

NỘI *tt.* Trong, bên trong: *Thành nội* // Thuộc họ cha: *Bà nội, bên nội, cháu nội, họ nội, ông nội* // Thuộc trong nhà: *Gia-nội, tiện-nội* // *trt.* Trong vòng: *Nội ba ngày thì xong* // *đdt.* Tiếng gọi tắt ông nội hay bà nội: *Thưa nội! Lại đây nội cưng.*

nội ẩm *dt.* Uống vô bụng (nói riêng cách dùng thuốc): *Nội ẩm ngoại đồ (trong uống ngoài thoa).*

nội bao *dt.* X. Nội-hàm.

nội-bì *dt.* Lớp da trong hết, dính với thịt.

nội-biến *dt.* Cuộc biến-loạn (lộn-xộn) bên trong một nước, một đảng hay một tổ-chức: *Có nội-biến.*

nội-bộ *dt.* Phần trong, bên trong: *Tổ-chức lại nội-bộ, rắc-rối nội-bộ.*

nội-các *dt. Cg.* Chánh-phủ, (hồi xưa bên Tàu gọi Trung-thơ-tỉnh, từ triều Võ-hậu đời Châu đổi lại là Phượng-các; riêng ở Việt-nam, Chánh-phủ chiến-tranh 1965 đổi là Cơ-quan Hành-pháp trung-ương) cơ-quan cao hơn hết trong một nước do vị thủ-tướng đứng ra lập, gồm nhiều Tổng-trưởng hay Bộ-trưởng (hay Tổng Ủy-viên hoặc Ủy-viên) đứng đầu-khiển việc cai-trị trong nước và giao-thiệp với nước ngoài.

nội-cảng *dt.* Phía sau hải-cảng.

nội-cảnh *dt.* Cảnh-tượng, hoàn-cảnh bên trong // *Nh.* Nội-địa.

nội-công *dt.* Người bên trong toa-rập với bên ngoài: *Vụ đó chắc có nội-công* // *dt.* Ở trong đánh ra: *Nội công, ngoại kích.*

nội-công *dt.* Công-phu luyện-tập bên trong: *Vận nội-công.*

nội-cuộc *trt.* Tất cả cuộc-tiệc: *Nội-cuộc hết ba ngàn đồng* // Trong cuộc, trong công-việc: *Mình là người nội-cuộc, phải lo.*

nội-chế *dt.* Thể-chế, qui-chế nội-bộ: *Thảo nội-chế, chiếu nội-chế.*

nội-chính *dt. Cg.* Nội-trị, việc hành-chính, việc cai-trị trong nước: *Nội-chính chưa an.*

nội-chiến *dt.* Giặc trong nước giữa Chánh-phủ và các đảng cách-mạng.

nội-điện *dt.* Bề trong, trong lòng.

nội-dung *dt.* Ý-nghĩa chứa-đựng bên trong: *Hình-thức và nội-dung.*

nội đây *trt.* Giữa đây, chỉ nơi đây thôi: *Nội đây, ai lớn tuổi hơn hết; cũng còn nội đây chớ chẳng mất đi đâu.*

nội-địa *dt.* Trong nước, đất-đai trong nước: *Còn ở nội-địa chớ chưa xuất ngoại; Bao trùm hết nội-địa.*

nội-điệt *dt.* Cháu kêu bằng cô, bác và chú.

nội đó *trt.* Quanh-quẩn đâu đó: *Kiếm nội đó thì gặp.*

nội-gia *trt.* X. Nội nhà.

nội-giác *dt. (H)*: Góc trong, những góc do một cát-tuyến cắt hai đường thẳng song-song mà có *(angles internes).*

nội-giám *dt.* Quan hoạn trong cung vua.

nội-gián *dt.* Gián-điệp trong nội-bộ, trong nước, do địch cho len-lỏi vào.

nội-giáo *dt.* Sự dạy-dỗ trong nhà; sự dạy-dỗ con gái.

nội-hàm *dt.* Tánh-chất bao-hàm trong một

danh-từ.

nội-hạnh *dt.* Đức-hạnh người đàn-bà trong việc nhà cửa, phòng-the.

nội-hoá *dt.* Hàng-hoá chế-tạo trong nước: *Dùng đồ nội-hoá.*

nội-hoạn *dt.* Mối hại bên trong: *Lo trừ nội-hoạn.*

nội-hôn *dt.* Cuộc hôn-nhân giữa hai người cùng họ.

nội-hướng *dt.* *(Phật)*: Quay về trong lòng, tự xét mình: *Đời sống nội-hướng.*

nội-hữu *trt.* Chỉ có ngần ấy thôi: *Nội-hữu có bấy-nhiêu.*

nội-khoa *dt.* Khoa trị bịnh các ngũ-tạng lục-phủ.

nội-lệ *dt.* Điều-lệ trong nội-bộ: *Đại-hội-đồng vừa chấp-nhận bản nội-lệ.*

nội-loạn *dt.* Cuộc nổi dậy chống chánh-phủ: *Chánh-sách độc-tài hay gây nội-loạn.*

nội ngoại *dt.* Trong và ngoài: *Nội ngoại hiệp công* // Bên nội và bên ngoại: *Nội ngoại tương tề.*

nội nhà *trt.* Quanh-quẩn trong nhà: *Kiếm cùng nội nhà không thấy* // *(R)*: Người trong nhà: *Cùng nội nhà chớ ai vô đó?*

nội-nhân *dt.* Ở nhà-tôi, tiếng chỉ vợ mình: *Mọi việc do nội-nhân bi...*

nội-nhĩ *dt.* *(thể)*: Tai trong, bộ-phận trong lỗ tai.

nội-phản *dt.* Giòi trong xương, người bên trong làm phản.

nội-phủ *dt.* Kho-tàng trong cung điện các vua chúa.

nội-phụ *dt.* X. Nội-thuộc.

nội phục *dt.* Trong thì cho uống (nói về việc dùng thuốc): *Nội phục ngoại đồ*: *(Trong thì cho uống, ngoài thì thoa).*

nội-quan *dt.* Nh. Hoạn-quan.

nội-quan *dt.* Nh. Chủ-quan.

nội-quy *dt.* Nội-lệ.

nội-suy *dt.* *(H)*: Phép tính suy-từ hai trị-số biết rồi để tìm trị-số chưa biết giữa 2 trị-số trên *(interpolation).*

nội-tại *tt.* Có sẵn bên trong, nói về thực-chất, bản-chất, bản-tính, thực-thể một sự-vật: *Nội-tại mâu-thuẫn; tánh-cách nội-tại một chứng-thư (intrinsèque).*

nội-tạng *dt.* Các bộ-phận trong bụng và ngực (Xt Ngũ-tạng và Lục-phủ): *Bệnh cả nội-tạng.*

nội-tắc *dt.* Một thiên trong Lễ-ký dạy đàn-bà phép-tắc sửa-trị việc nhà và đối-đãi với người.

nội-tâm *dt.* Ý-nghĩ của chính mình: *Thắng kẻ địch còn dễ hơn thắng nội-tâm* // Tuồng trong, vật bên trong (trong nhà, trong thuyền): *Lườn sao, be sến, nội-tâm bìn-lìn.*

nội-tẩm *dt.* Phòng ngủ, nhà ngủ.

nội-tịch-đinh *dt.* Dân đinh có tên trong sổ bộ của làng hay thị-xã.

nội-tình *dt.* Tình-thế, tình-trạng bên trong: *Xét lại nội-tình.*

nội-tiêu *dt.* Thang thuốc trị bịnh trúng-thực.

nội-tổ *đdt.* Ông nội, bà nội.

nội-tộc *dt.* Họ bên nội: *Nội-tộc tôi bây-giờ chỉ còn có một ông Bác.*

nội-tôn *đdt.* Cháu nội.

nội-tuệ *dt.* Sự sáng-suốt trong lòng, trong óc.

nội-tướng *dt.* Người cai-quản, lo-lắng hết việc bên trong // *(R)* Nh. Nội-trợ.

nội-thân *dt.* Bà con bên nội như cô, bác, chú và anh chị em chú bác.

nội-thần *dt.* Quan thuộc tay trong của vua (đối với các quan khác) hoặc trong triều (đối với các quan trấn-thủ bên ngoài).

nội-thể *dt.* Trong thể-thức, trong thủ-tục do pháp-luật định sẵn // Nguyên-văn ấn-định sẵn của một chứng-thư *(libellé).*

nội-thị *dt.* Nh. Nội-hoạn và Nội-giám.

nội-thuộc *tt.* Phụ-thuộc, chịu cho một nước khác cai-trị: *Nước ta nội-thuộc nước Tàu rất lâu.*

nội-thương *dt.* Cuộc mua bán quanh-quẩn trong nước: *Nha nội-thương, nền nội-thương.*

nội-thương *dt.* Bịnh trong thân-thể, ở các ngũ-tạng lục-phủ (X. Ngũ-tạng và lục-phủ).

nội-trái *dt.* Nợ của chánh-phủ vay của nhân-dân dưới hình-thức bán trái-phiếu.

nội-tranh *dt.* Cuộc tranh-giành chủ-quyền một nước, một đoàn-thể hay một tổ-chức: *Cuộc nội-tranh giữa Trịnh và Nguyễn kéo dài hơn hai trăm năm.*

nội-trĩ *dt.* Bịnh trĩn trĩ lở ở phía trong lỗ đít.

nội-trị *dt.* Việc cai-trị trong nước: *Thượng-bộ Nội-vụ lo về nội-trị.*

nội-trợ *dt.* Việc trong nhà: *Lo việc nội-trợ* // *(R)* Người vợ: *Bà nội-trợ.*

nội-trú *tt.* Thuộc về ăn và ở trong trường: *Học-sinh nội-trú* // *dt.* Sinh-viên Y-khoa (sau là bác-sĩ) ăn và ở luôn trong nhà thương để học phần thực-hành thật nhiều: *Nội-trú các bệnh-viện (interne des hôpitaux).*

nội-trường *dt.* *(thể)*: Thường gọi Nội-trường, tử-cung heo (lợn): *Nội-trường phá-lấu.*

nội-ưu *dt.* Nỗi lo buồn trong lòng: *Nội-ưu ngoại-hoạn.*

nội-ứng *dt.* Từ trong đánh ra để tiếp pha

mình từ ngoài đánh vô (ép địch ở giữa): *Nội ứng ngoại hiệp.*

nội-vụ *dt.* Việc trong nước // Tên một Bộ trong Chánh-phủ lo việc nội-trị // *trt.* Trong việc: *Nội vụ tốn hết 300 đồng.*

nội xứ *trt.* Hết thảy trong xứ: *Nội xứ này không ai ngộ bằng em CD.*

NÔM *tt.* Thuộc tiếng Việt-nam: *Chữ nôm, thơ nôm, truyện nôm, văn nôm* // (R) Mộc-mạc, thật-thà: *Câu văn nghe nôm lắm.*

nôm-na *tt.* Quê-mùa mộc-mạc: *Nôm-na là cha mách-qué; Học-đòi chắp-chảnh mấy lời nôm-na NĐM.*

NỒM *dt.* Cưới con gái chửa hoang để che đậy giùm cái xấu của người: *Mướn người nồm cho rồi!*

NỒM *tt.* Nam, hướng nam // *thth* Thuộc hướng Đông-nam: *Gió nồm* // Gió nồm gọi tắt: *Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luân-chuyển huống nồm thế-gian CD.*

nồm-đông *tt.* Đông-nam: *Mùa hè hây-hây gió nồm-đông HXH.*

nồm-nam *tt.* Hướng nam: *Gió nồm là gió nồm-nam, Trách người quân-tử ăn tham không mời CD.*

nồm-nồm *tt.* Nh. Nồm-nam: *Gió nồm là gió nồm-nồm, Trách người quân-tử có nồm không ăn CD.*

NỘM *dt.* Hình bằng giấy phất hay bằng cỏ bện: *Hình nộm.*

NỘM *dt.* Ghém, rau độn: *Ăn nộm.*

NÔN *trt.* Bồn-chồn như bị giục-giã: *Nghe trống đánh bắt nôn; gần tới Tết nôn quá* // Bào bọt trong bụng: *Buồn nôn* // Nhột, không nín cười được: *Chọc nách làm người ta nôn.*

nôn ra *dt.* Buồn mửa, ruột cuộn lên và lộn thắt lại muốn mửa ra.

nôn-nao *tt.* Xao-xuyến bồn-chồn: *Thiên-hạ nôn-nao trông cho mau tới.*

nôn oẹ *dt.* Ói khan: *Mùi tanh bắt nôn oẹ.*

nôn ruột *trt.* Lộn ruột, ruột như thắt lại hay như cuộn lên khi tức-cười nhiều: *Tức-cười nôn ruột.*

NỘN *tt.* Non: *Kiều-nộn, phì-nộn* // Mới gầy nên.

nộn-chi *dt.* Cành non, nhánh non.

nộn-nha *dt.* Mầm non.

nộn-nhị *dt.* Nhuỵ non: *Hoa xuân nọ còn phong nộn-nhị CO.*

nộn-nhược *tt.* Non-nớt, yếu-ớt.

NÔNG *tt.* Cạn, không sâu: *Ao nông; Vùi nông một nấm mặc-dầu cỏ hoa K.* // (B) Ít hiểu biết: *Nông-nổi.*

nông-cạn *tt.* Tầm-thường, không sâu xa: *Kiến-thức nông-cạn, ý tưởng nông-cạn.*

nông lòng *tt.* Cạn đáy: *Cái bát nông lòng.*

nông-nổi *tt.* Hời-hợt, lôi-thôi: *Tánh-tình nông-nổi, hành-động nông-nổi; Đàn-ông nông-nổi giếng khơi, Đàn-bà sâu-sắc như cơi đựng trầu.*

NÔNG *bt.* Thuộc nghề trồng-tỉa, ruộng rẫy: *Canh-nông, khuyến-nông, nghề nông; Nhứt sĩ, nhì nông.*

nông-bổn (bản) *dt.* Gốc ở nghề nông, lấy nông-dân và địa-chủ làm gốc.

nông-cán *dt.* Người cán-bộ lo việc chỉ-dẫn, khuyên-nhủ nhà nông trong việc trồng-trọt cho có nhiều lợi.

nông-công *dt.* Dân làm ruộng và thợ-thuyền ở thành: *Các tầng lớp nông-công.*

nông công thương *dt.* Các nghề, các giới người trồng-trọt, làm công và buôn-bán.

nông-cơ *dt.* Máy-móc dùng trong nghề trồng-trọt như máy cày, máy gặt, máy lấy hột, v.v...

nông-cụ *dt.* Đồ dùng trong nghề trồng-trọt như cày, bừa, cuốc, xẻng, v.v...

nông-dân *dt.* Người sống về nghề ruộng rẫy.

nông-địa-học *dt.* Môn học khảo-cứu các loại đất thế nào và hợp với loại cây nào (agrologie).

nông-địa-chất-học *dt.* Môn học khảo-cứu tính-chất từng loại đất từ việc cấu-tạo, tổ-chức và thành hình có dính-dáng với nghề nông (agrogéologie).

nông-gia *dt.* Nhà nông, người có đất-đai trồng-trọt: *Cấy-cày vốn nghiệp nông-gia CD.*

nông-giới *dt.* Giới người sống về nghề trồng-trọt.

nông-học *dt.* Môn học nghiên-cứu cách-thức trồng-trọt, bón phân, lựa đất, lựa giống, v.v... thế nào cho có nhiều lợi.

nông-hội *dt.* Hội các nhà trồng-tỉa (thường có mục-đích mở rộng nghề-nghiệp, bênh-vực quyền-lợi nhau...).

nông-khoa *dt.* Khoa-học về trồng-tỉa.

nông-lâm-súc *dt.* Nghề ruộng rẫy, cây gỗ và chăn-nuôi: *Trường Nông-Lâm-Súc.*

nông-lịch *dt.* Lịch làm mùa, ngày tháng theo thời-tiết và kinh-nghiệm trong việc gieo trồng.

nông-nô *dt.* Kẻ nô-lệ bị bắt làm việc ngoài đồng ruộng suốt đời để bọn lãnh-chúa hay địa-chủ lấy cả huê-lợi (xưa).

nông-nghệ *dt.* Nghề nông, nghề làm ruộng làm vườn.

nông-nghiệm-trường *dt.* Sở trồng-tỉa để rút

kinh-nghiệm.

nông-nghiệp *dt.* Nghề ruộng vườn, chăn-nuôi.

nông-phẩm *dt.* Hoa-màu, cây trái rau cải v.v... tất-cả những vật nhờ trồng-trọt mới có.

nông-phố *dt.* Nghề làm ruộng làm vườn (trồng lúa và trồng cây ăn trái).

nông-phu *dt.* Dân cày, người làm ruộng.

nông-sản *dt.* Nh. Nông-phẩm.

nông-súc *dt.* Súc-vật dùng trong việc làm mùa như trâu, bò.

nông-tác *dt.* Công việc trồng-trọt.

nông tang *dt.* Nghề làm ruộng và nghề trồng dâu (để nuôi tằm).

nông-tín-cuộc *dt.* Sở cho vay có mục-đích giúp đỡ, khuyến-khích trồng-trọt, làm mùa, làm rừng, chăn-nuôi, chài lưới và tiểu công-nghệ nông-thôn.

nông-thôn *dt.* Đồng ruộng, ruộng cày, nơi xa thành-thị, có ruộng vườn mút-mê: *Ở nông-thôn, đời sống nông-thôn.*

nông-thời *dt.* Vụ mùa, mùa gieo trồng, gặt hái.

nông-trại *dt.* Trại ruộng, nhà cất sơ-sài để ở làm ruộng hay giữ lúa.

nông-trang *dt.* Khu nhà của một điền-chủ, hay của chủ một đồn-điền gần hoặc tại nơi có trồng-trọt.

nông-vụ *dt.* Nh. Nông-thời: *Bây-giờ nông-vụ chi kỳ, Em mà chẳng chóng lấy gì anh ăn?*

NÔNG-NỖI *dt.* Tình-cảnh không hay: *Tại sao ra nông-nỗi? Nông-nỗi này mà còn hận-hịu!*

NỒNG *tt.* Hăng gắt, mùi làm sực mũi: *Rượu nồng, tiêu nồng, vôi nồng; Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem đổ nước vôi cho nồng* CD // (R) Ấm: *Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ấm, cơn chung áo dài* CD // (B) Đậm-đà khăng-khít: *Hương nồng lửa đượm.*

nồng-độ *dt.* Độ đậm nhớt của một vật gì đã loại bỏ hết những phần nước, phần xấu ra rồi.

nồng-đượm *tt.* Có hơi nồng và được cháy đượm // Khăng-khít trong tình yêu: *Tình xuân nồng đượm đôi mày thanh-thanh.*

nồng-hậu *trt.* Nồng-nàn trọng-hậu: *Tiếp-đãi nồng-hậu.*

nồng-nàn *bt.* Đậm-đà, tử-tế: *Tình yêu nồng-nàn, tiếp-đãi nồng-nàn.*

nồng-nặc *tt.* *Cl*ᵹ*.* Nồng-nực, mùi nồng gắt xông lên: *Nồng-nặc mùi rượu; hôi nồng-nặc.*

nồng-nồng *tt.* Hơi nồng.

nồng-nực *tt.* X. Nồng-nặc.

nồng-nhiệt *tt.* Đậm-đà khăng-khít: *Cảm-tình nồng-nhiệt* // *trt.* Sâu đậm: *Tri-ân nồng-nhiệt.*

nồng-thắm *tt.* Nồng-nàn thắm-thía: *Tình duyên nồng-thắm.*

NỒNG-NỒNG *trt.* *Cl*ᵹ*.* Dồng-dồng hay nềnh-nồng, trùi-trụi, rõ-rệt: *Ở truồng nồng-nồng.*

NỐNG *dt.* Bắn lên, chống lên cho cao hơn: *Nống cây cột lên, nống cây đà lên* // (R) Làm cho rộng, cho mạnh hơn; xúi giục: *Nống chí, nống lên, nống lòng, nống sức* // *dt.* Đà, chân, vật kê cho cao: *Kê nống.*

NỐNG *dt.* Cái khuôn, cái rập để căng miếng hàng cho thẳng đặng đan: *Đan sát nống.*

NỔNG *dt.* Gò, chỗ đất cao: *Gò nổng, nổng đất.*

NỔNG-NỔNG *trt.* X. Nồng-nồng.

NỘP *dt.* *Cl*ᵹ*.* Nạp, dâng lên, đưa vào, đóng cho: *Nộp đơn, nộp phạt, nộp thuế.*

NỐT *dt.* *Cl*ᵹ*.* Nốt [illegible] mụt, chấm nổi ngoài da: *Nốt ghẻ.*

nốt ruồi *dt.* Chấm đen hoặc mụt đen nổi ngoài da: *Nốt ruồi bàn tay, ăn vay cả đời* tng.

nốt ruồi son *dt.* Chấm đỏ hoặc mụt đỏ nổi ngoài da.

NỐT *trt.* Ráo, luôn cho hết: *Làm nốt, ăn nốt.*

NỐT *dt.* Thuyền nhỏ, thuyền nan: *Chiếc nốt.*

NỐT *dt.* Việc ghi chép cho nhớ: *Tập nốt* (notes) // Điểm khuyên, lời phê-bình: *Cho nốt, nốt tốt, nốt xấu* (notes) // Dấu: *Nốt nhạc* (notes).

NỘT *trt.* Rập tới, cùng đường, hết phương: *Bị đuổi nột; Nột quá phải liều mạng.*

NỘT *tt.* Chậm-chạp, không hoạt-bát: *Nột khẩu.*

nột khẩu *bt.* Ăn nói chậm-chạp: *Người nột-khẩu.*

nột-nho *dt.* Học-trò dốt.

nột-thiệt *tt.* Đớ lưỡi; nói-năng khó-khăn chậm-chạp.

NƠ *dt.* X. Na: *Nơ con đi tối ngày.*

nơ-nơ *trt.* Đưa ra trước cách nặng-nề: *Có chửa nơ-nơ; Mang cái bụng đi nơ-nơ.*

NƠ *dt.* Cái mối, cái gút: *Thắt nơ* (noeud).

NỚ *chdt.* Ấy, tiếng chỉ người vắng mặt hoặc

sự-vật ở xa: *Thằng nó, việc nó; Anh về ngoài nó lâu vô, Họa bóc tranh đồ để lại cho em CD.*

NỞ *đt.* Nứt ra, mở ra: *Hoa nở, nứt-nở; Phù-dung sớm nở tối tàn CD* ‖ Sanh đẻ: *Sanh-nở, khai hoa nở nhuỵ* ‖ Nói về trứng ấp đúng ngày tháng vỡ ra cho con ra: *Gà nở, vịt nở; Trứng rồng thì nở ra rồng, Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu CD* ‖ (B) Tươi tỉnh, sung-sướng: *Nỗi nhân nỗi nghĩa như hoa nở lòng HT.*

nở gai *tt.* Các cái gai ngoài vỏ dang ra khi gần chín: *Mãng-cầu nở gai.*

nở gan nở ruột *tt.* Phỉ chí, thoả lòng: *Nghe qua thiệt nở gan nở ruột biết bao.*

nở mặt nở mày *tt.* Rõ-ràng vui sướng: *Làm nở mặt nở mày cha mẹ.*

nở-nang *tt.* To lớn ra: *Thân hình nở-nang; Khuôn trăng đầy-đặn, nét ngài nở-nang K.*

nở nồi *đt.* Ra rễ nhiều, đất dưới gốc nở to: *Mưa xuống, cây nở nồi* ‖ (B) Khá, được nhiều tiền của: *Lúc này va nở nồi.*

nở ngày *đt.* (thực): X. Bạch-nhật.

nở nhuỵ khai hoa *đt.* Đẻ: *Tới ngày nở nhuỵ khai hoa.*

nở tét *đt.* Nở hết sức, nở to ra đến bể: *Bánh bông lan nở tét, cái hoa nở tét.*

nở trét *đt.* Nh. Nở tét.

NỠ *trt.* Đành, bấm gan làm một việc đau lòng người: *Bao nỡ, chẳng nỡ, sao nỡ; Ngọc lành ai nỡ bán rao; Đờn cây ai nỡ dứt chỉ CD; Trời nỡ phôi-pha, đất nỡ vùi NT.*

nỡ đành *trt.* Đành-đoạn, nhẫn-tâm: *Nỡ đành bỏ vợ con.*

nỡ lòng *trt.* Đang tâm, đành lòng: *Nỡ lòng nào làm vậy?*

nỡ nào *trt.* Đành lòng nào: *Nỡ nào dứt bỏ cho đành?*

NỢ *dt.* Món tiền thiếu người: *Công nợ, đòi nợ, mang nợ, mắc nợ, sợ nợ, thiếu nợ, trả nợ, vay nợ; Nợ hay mòn, con hay lớn tng.* ‖ (B) Phận-sự, việc phải làm để đền đáp liền hay đền đáp cho kiếp trước: *Oán cần oán nợ xin đừng oán em; Một duyên hai nợ ba lăm lấy nhau CD* ‖ *dt.* Thiếu, mắc: *Anh còn nợ tôi bao nhiêu?*

nợ băng *dt.* Tiền còn thiếu ở băng (ngân-hàng, thương-tín): *Còn mắc nợ băng rất nhiều.*

nợ chà *dt.* Tiền thiếu nhà cho vay Ấn-độ, tức Xã-tri (chetty).

nợ duyên *dt.* (truyền) X. Duyên nợ.

nợ đời *dt.* Phận-sự con người đối với xã-hội: *Nợ đời chưa trả chết rày đặng đâu* ‖ (truyền) Nợ kiếp trước, bây giờ đầu-thai lên trả: *Chồng gì anh, vợ gì tôi? Chẳng qua là cái nợ đời chi đây! CD.*

nợ lãnh *dt.* Món nợ do mình đứng bảo-lãnh, chịu trách-nhiệm: *Nợ lãnh nợ mình.*

nợ lúa *dt.* Món nợ vay bằng lúa và phải trả bằng lúa khi đến mùa.

nợ-nần *dtđ.* Tiếng dùng chung cho các món nợ bằng tiền, phận-sự và trách-nhiệm: *Nợ-nần tứ-giăng; Làm trai quyết chí lập thân, Công-danh chớ vội nợ-nần chớ lo; Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm CD.*

nợ nước *dt.* Phận-sự công dân đối với nước mình: *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp lại tai ngơ PVT.*

nợ tiền-khiên *dt.* (truyền): Món nợ thiếu từ kiếp trước: *Trả nợ tiền-khiên.*

nợ trần *dt.* Nh. Nợ đời.

nợ truyền-kiếp *dt.* (truyền): Món nợ rất to thiếu từ mấy kiếp trước, đầu-thai lên nhiều lần mà trả chưa hết.

NƠI *dt.* Chốn, chỗ chỉ-định về không-gian: *Nơi nầy, nơi đó; Đi đến nơi về đến chốn; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD* ‖ (B) Cg. Chỗ và chốn, người giạm hỏi làm vợ hoặc làm chồng: *Cháu nó có nơi nào chưa? Hò chơi hò rộng hoa rơi, Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn; Rút gươm đâm họng máu trào, Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh; Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch-sự hơn nàng nàng ơi CD.*

nơi chốn *dt.* Nh. Nơi: *Ở, phải có nơi chốn đàng-hoàng; Lớn rồi, nên có nơi chốn làm ăn (tức kiếm vợ hay kiếm chồng).*

nơi nơi *dt.* Khắp nơi, cùng hết: *Nơi nơi đều có; Nơi nơi nó đều chê.*

NỚI *đt.* Tháo cho lỏng, cho bớt chặt: *Nới dây nịt* ‖ Mở rộng ra: *Nới tấm vách ra* ‖ Xa lần, ít gần-gũi (qui): *Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân CD* ‖ *trt.* Dang ra: *Đi nới ngoài kia, nằm nới vô trong, ngồi nới qua bên* ‖ *bt.* Rẻ, hơi rẻ: *Giá nới, tiệm đó bán nới* ‖ *tt.* Khá, có nhiều tiền của: *Lúc nầy va nới mà!* ‖ To lớn: *Con anh thằng nhỏ nới quá! đt.* Lìa ra để đi trong một lúc: *Bận quá, không nới đi đâu được.*

nới nới *đt.* Xích ra một chút: *Nới nới lại đằng một chút* ‖ *trt.* Hơi rẻ: *Bán nới nới*

một chút.

nới nuộc lạt trt. Dễ thở, khá hơn trước: *Làm ăn nới nuộc lạt.*

nới rộng đt. Mở rộng ra: *Nới rộng cái nhà, nới rộng khuôn-khổ, nới rộng chiến-tranh.*

nới tay đt. Nhẹ tay, bớt gắt-gao hiểm-độc: *Nới tay cho nó nhờ.*

NƠM đt. Đồ chụp (bắt) cá bằng tre bện tròn, trên thon dưới rộng, có lỗ trên ở trên để thò tay mò bắt cá: *Cái nơm* // đt. Chụp cá bằng cái nơm: *Đi nơm, mới nơm được một con lóc.*

nơm đó dt. Cái nơm và cái đó // đt. Bắt cá bằng nơm và bằng đó: *Nơm đó ngọn tre.*

NƠM-NỚP trt. Phập-phồng, hồi-hộp: *Sợ nơm-nớp, nơm-nớp lo sợ.*

NỞM tt. Con vật, thú-vật, tiếng mắng người: *Đồ nởm!*

NỚP đt. Nép, khớp, khiếp sợ: *Nớp oai (uy).*

nớp-nớp trt. X. Nơm-nớp.

NỚU dt. (thể): Lợi, nơi răng mọc: *Không răng nớu gặm chẳng sai miếng nào CD.*

NU tt. X. Nâu: *Màu nu: Hãy ở quán tía đợi kẻ áo nu CD* // (R): Thứ hàng (lụa) đơn mỏng: *Áo nu, một xấp nu.*

NU dt. Mắt cây to có nhiều vân ngoằn-ngoèo, thường được cưa ván đóng bàn ghế: *Tủ mặt nu.*

NU-NA dt. Đồ chơi trẻ con bằng đất sét nắn như cái nghiên mực, đáy thật mỏng, để giáng úp xuống cho nổ: *Chơi nu-na, nắn nu-na.*

NỤ dt. Búp hoa chưa nở: *Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông; Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm-xuân CD* // (R): Trái, quả: *Mấy nụ bưởi, nụ banh, bên xanh thắng bên đỏ ba nụ* // Mọn, đứa: *Sanh có ba nụ rồi ngưng.*

nụ áo dt. Nút thắt, nút áo thắt bằng dải hàng hay dải vải.

nụ cười dt. Miệng chúm-chím cười: *Nụ cười duyên-dáng.*

NỤ dt. Tớ gái: *Con nụ.*

NỦA dt. Nư giận, sự căm-hờn: *Trả nủa.*

NÚC dt. Hòn kê làm lò để nấu nướng: *Bếp núc, hòn núc, kê núc.*

NÚC dt. Vặn, ép, thắt cho chặt: *Núc mối lạt; Núc cái nút ve.*

NÚC dt. Nốc, tu nước: *Núc một hơi.*

NÚC tt. Mập (béo) tròn: *Béo núc, ú-núc.*

núc-na núc-nường tt. Tù-lù, úc-núc: *Bộ núc-na núc-nường.*

núc-ních trt. Cách đi của người mập (béo): *Đi núc-ních như quả trứng.*

núc-núc tt. Ú-nú, quá mập: *Béo núc-núc.*

NÚC-NÁC dt. (thực): Loại cây to trái dài mà giẹp, vỏ dùng làm thuốc: *Cây núc-nác.*

NỤC dt. (động): Tên giống cá biển không vảy, mình tròn hơi giẹp, dài lối 15 cm, ít xương: *Cá nục, mắm nục.*

NỤC tt. Sung-sức: *Xồ nục* // Mập, béo: *Béo nục, ngựa nục.*

nục-ních tt. Mập có khúc: *Bộ nục-ních như đòn bánh.*

nục xương tt. Luống xương, biếng nhác: *Ở không, nục xương.*

NỤC tt. Rục, nhừ: *Chín nục.*

nục-nạc tt. Toàn nạc, không mỡ: *Thịt nục-nạc.*

NỤC-HUYẾT dt. Bịnh chảy máu cam.

NÙI dt. Clg. Nồi, mớ sợi hay tấm vải vày lại một nắm: *Nùi giẻ, nùi chỉ, nùi tóc; đồ nùi, rối nùi, vày nùi.*

NŨI-NỤI tt. Cũ-cũi, rất mập (béo): *Béo nũi-nụi.*

NÚI dt. Non, đá từ dưới đất nhô lên thật cao: *Chót núi, đỉnh núi, sườn núi, hòn núi, đi núi, leo núi; Người ta lên núi thì vui, Sao tôi lên núi những chui cùng trèo CD* // tt. To lớn, hung-dữ: *Bồ cạp núi, kép núi, tướng núi.*

núi đất dt. Clg. Đồi, núi bằng đất, thấp lài.

núi lửa dt. Núi thỉnh-thoảng có phun lửa ra.

núi non dt. Tiếng gọi chung những núi liền nhau: *Thăm nhau một chúc rồi về, Kẻo mà trăng lộn tư bề núi non CD.*

núi sông dt. X. Non sông.

núi trọc dt. Núi không cây cỏ mọc.

núi xương dt. Xương người chết chất thành đống cao: *Núi xương sông máu.*

NỤI tt. Mập-mạp, chắc-chắn: *Chắc nụi, nũi-nụi.*

nụi-nụi tt. X. Nũi-nụi.

NUY tt. Gầy yếu // Bịnh nhức mỏi trong gân trong xương, chân tay không muốn nhắc lên.

nuy-nhược tt. Gầy yếu: *Thân-thể nuy-nhược.*

NUỴ tt. Clg. Oải, lùn, chỉ người có bề ngang nhưng rất thấp.

nuỵ-nhân dt. Người lùn.

NÚM dt. Clg. Nấm, vật tròn nhô cao lên: *Núm mả, núm vú.*

NÚM *đt.* Nắm, túm, bắt lấy: *Núm chóp, núm đầu, núm óc; Lơ-quơ bị núm cho coi.*

NÚM *dt.* Nắm, nạm, bụm, vốc tay: *Một núm gạo.*

NÚM *đt.* Nấn-ná xúm-xít, ở chung lộn nhau.

núm-ná *đt.* X. Nấn-ná.

núm-náu *đt.* Tạm ăn một nơi: *Núm-náu qua thì.*

núm-nấm *đt.* Nh. Núm-níu.

núm-níu *đt.* Ở nhờ, dựa vào: *Núm-níu một thời-gian rồi đi.*

núm-nuối *đt.* X. Nấn-nuối và Nuối.

NÚM *dt.* X. Nuốm.

NÙN *dt.* Con cúi, lọn rơm đánh chặt để giữ lửa: *Đánh nùn, vặn nùn.*

NUNG *đt.* Hầm, đốt lửa chung quanh cho chín, cho tan ra: *Nung gạch, nung sắt; Tưởng là đá nát thì thôi, Hay đâu đá nát, nung vôi lại nồng CD* // *(R)* Cương, mưng, gom mủ: *Nhọt đương nung; đâu đã đến tuần nung* // *(B)* Nồng: *Nung sức* // Dạy-dỗ, trui rèn: *Nung-đúc.*

nung-đúc *đt.* Gây nên, đào-tạo ra: *Nung-đúc nhân-tài.*

nung gan *đt.* Giục lòng, khuyến-khích: *Như nung gan sắt như bào lòng son PT.*

nung-nẩy *đt.* Gây-gổ, bộ hành-hạ, cự-nự: *Nung-nẩy không nhận.*

nung-nấu *đt.* Làm cho bồn-chồn khó chịu: *Nung-nấu ruột gan.*

nung sức *đt.* X. Nồng sức.

NUNG-NÚNG *trt.* Hơi núng: *Tâm tường nung-núng muốn đổ.*

NÙNG *tt.* Nồng, đặc, đậm // *(B)* Niềm-nở, đậm-đà.

nùng đạm *tt.* Mặn lạt, sướng và cực (ở đời).

nùng-độ *dt.* X. Nồng-độ.

nùng-hậu *trt.* X. Nồng-hậu.

NÚNG *tt.* Móp, hủng, lõm, lõm vô: *Mé núng* // *(B)* Nao, yếu thế, hơi sợ: *Nao-núng; Thế giặc đã núng.*

núng đồng tiền *tt. Clg.* Lúm đồng tiền, lõm một lỗ tròn ở má khi cười: *Ba thương má núng đồng tiền, Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua CD.*

núng thế *tt.* Yếu thế, cái thế đang bị đánh ép hay bị uy-hiếp: *Giặc núng thế phải đầu.*

NŨNG *trt.* Khó dễ, làm cho người xuống nước năn-nỉ: *Làm nũng.*

nũng-níu *đt.* Làm nũng: *Vợ chồng mà nũng-níu làm chi.*

NÚNG-NÍNH *tt.* Rung-rinh, lung-lay vì quá bệu (nhiều mỡ): *Mập quá, hai má núng-nính.*

NŨNG-NIẾNG *trt. Clg.* Nũng-nường, bộ đi uốn-éo thân mình: *Đi nũng-niếng.*

NŨNG-NƯỜNG *trt.* Nh. Nũng-niếng.

NŨNG *trt.* Nhõng-nhẽo, ra bộ lãnh-đạm, khó-khăn cho người chiều-chuộng: *Làm nũng.*

nũng-nịu *đt.* Õng-ẹo, nhõng-nhẽo: *Nũng-nịu với chồng suốt ngày.*

NÚP *đt. Clg.* Nấp, [illegible] mình, trốn nơi khuất: *Núp sau cánh cửa; [illegible] có lâu khô sầu ai cắt-đượi, Thỏ núp [illegible] này chờ đợi bóng trăng CD.*

núp bóng *đt.* Nương theo bóng tối: *Kẻ trộm núp bóng vào nhà lúc đầu hôm.*

núp gió *đt.* Chạy phía sau người cho đừng bị gió cản: *Núp gió sau đám đông* // Trốn gió, ẩn sau đám rậm hoặc cập cồn hay vô vịnh để tránh luồng gió to: *Thuyền núp gió.*

núp lén *đt.* Lén-lút, âm-thầm, không ra mặt: *Núp lén lấy nhau.*

núp lùm *đt.* Núp trong lùm bụi: *Thỏ núp lùm cây* // *(B)* Trùng chín, chờ thời.

núp núp *đt.* Lấp-ló, núp trốn mà thỉnh-thoảng ló đầu ra: *Ẩn luôn đi, núp núp như vậy thế nào cũng bị chúng thấy.*

núp trốn *đt.* Núp để trốn: *Núp trốn sau lùm cây.*

NÚT *đt.* Ngậm nơi môi mà hút vào: *Nút lưỡi; Ong nút nhụy hoa.*

NÚT *dt.* Vật tròn hơi mềm để nhận vào miệng chai cho kín: *Đóng nút, mở nút; Nút ve.*

NÚT *dt.* Gút, mối dây thắt lại nhau: *Thắt nút* // Gút bằng dải hàng hay vải thắt có phương-pháp thành cục tròn để gài cho kín: *Nút áo* // *(R)* Vật bằng chai hay kim-loại dùng gài cho kín: *Đơm nút, gài nút, nút áo, nút quần; Áo đen năm nút viền bâu, Bậu về xứ bậu biết đâu mà tìm CD.*

nút bóp *dt.* Nút và khuy bằng kim-loại có ngàm, khi cài (gài) để ngay nhau và bóp lại: *Áo nút bóp.*

nút thắt *dt.* Nút áo bằng dải hàng hay vải thắt thành núm tròn có hai chân để đơm vào áo: *Áo nút thắt.*

NÚT *dt.* X. Nốt: *Nút ruồi.*

NUỘC *dt.* Vòng dây buộc: *Nuộc dây, nuộc lạt; quai nuộc.*

nuộc lưng *dt.* Hai miếng thịt chạy dài hai bên xương sống: *Thịt nuộc lưng.*

NUÔI *đt.* Cho bú, cho ăn và săn-sóc: *Nuôi con, nuôi gà, nuôi vịt; Bán buôn nuôi mẹ cầm chừng đợi anh CD* ‖ (R) a) Săn-sóc thuốc-men: *Em bán chi mà đưới bợ trên tràng, Dầm sương phấn-mai, cảm thương-hàn ai nuôi? CD* ‖ b) Cho tiền và mua sắm cho vì quá say-mê: *Nuôi nhân-tình* ‖ (B) Chấp-chứa trong đầu óc: *Nuôi tư-tưởng quá-khích* ‖ (bạc) Cứ đặt tiền một cửa mãi đến bao-giờ trúng mới thôi: *Nuôi cửa tứ (lúc-lắc), nuôi con heo (đề).*

nuôi bịnh (bệnh) *đt.* Săn-sóc người bịnh trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo, v.v...: *Mướn người nuôi bịnh* ‖ Không uống thuốc trừ căn, để bịnh dây-dưa hoặc trở đi trở lại luôn: *Uống thuốc mà hà-tiện như vậy là nuôi bịnh trong mình.*

nuôi bón *đt.* Nh. Nuôi thúc.

nuôi con *đt.* Cho con bú mớm, ăn uống, săn-sóc, dạy-dỗ và trông chừng: *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công-lao mẫu-tử CD.*

nuôi con-nít *đt.* (truyền): Cúng quẩy trừ tà, cho con người ta đeo bùa ... để mạnh giỏi và không chết non: *Ông thầy đó nuôi con-nít giỏi lắm!*

nuôi con nuôi *đt.* Xin con người về nuôi và nhìn-nhận theo luật: *Không con thì nuôi con nuôi.*

nuôi cơm *đt.* Cho ăn cơm hằng ngày: *Tôi chỉ nuôi cơm thôi, còn quần áo và hàng bánh thì nó lo lấy.*

nuôi dạy *đt.* Clg. Nuôi dưỡng, nuôi-nấng dạy-dỗ: *Nuôi dạy nên người.*

nuôi dưỡng *đt.* X. Nuôi dạy.

nuôi đẻ *đt.* Săn-sóc người đàn-bà mới đẻ trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo v.v...: *Mướn người nuôi đẻ.*

nuôi đĩ *đt.* Say mê đĩ điếm cho hao tốn: *Làm bao-nhiêu nuôi đĩ hết!*

nuôi điếm *đt.* Chứa gái điếm làm nghề mãi-dâm để lấy tiền đầu (huê-hồng): *Bà ấy chuyên-môn nuôi điếm.*

nuôi đỡ đầu con *đt.* Nuôi một đứa con nuôi (kể là con đầu lòng của mình) với hy-vọng sau sanh bao-nhiêu đều nuôi được cả (vì trước đó, sanh bao-nhiêu đều chết non cả).

nuôi gái *đt.* Mua sắm và cho tiền trong cơn si-mê một hay nhiều nhân-tình đàn-bà: *Lấy tiền của vợ đi nuôi gái.*

nuôi giấm *đt.* Gây con giấm và ngâm nó trong nước lạnh có đường cát hay chuối sứ rục, hoặc nước dừa để nước lạnh thành giấm (con giấm khi ấy càng to thêm).

nuôi heo *đt.* Cho heo ăn hằng ngày và săn-sóc sạch-sẽ để heo lớn đặng bán: *Đàn-bà thì phải nuôi heo, Thời-vận đương nghèo nuôi chẳng đặng trâu CD* ‖ (bạc) Đậu riêng ở ngoài mỗi bàn một số tiền để khi tới với một điều-kiện khó-khăn nào đó thì được ăn số tiền đó, gọi là bắt heo (bài cào-tê hoặc tứ-sắc): *Đánh có nuôi heo.*

nuôi hụi *đt.* Đóng hụi luôn đến phần chót sẽ hốt: *Nuôi hụi khoẻ hơn nuôi heo.*

nuôi kèm *đt.* Cho một đứa trẻ nữa bú, ngoài đứa con của mình: *Sữa tôi nhiều nên có nuôi kèm con bà hàng xóm* ‖ Cho bú thêm sữa bò ngoài sữa mẹ: *Sữa tôi ít quá, nên phải nuôi kèm sữa bò.*

nuôi ký-bán *đt.* Nh. Nuôi con-nít.

nuôi nân *đt.* Nuôi cho mập (nói về heo nái): *Thấy nó đẻ nhiều lứa quá nên kỳ này tôi nuôi nân nó đặng bán.*

nuôi-nấng *đt.* (đ): Nh. Nuôi: *Tốn công nuôi-nấng.*

nuôi nợ *đt.* Cho người thiếu tiền mình vay thêm luôn: *Có nợ phải nuôi nợ.*

nuôi rẽ *đt.* Lãnh con vật (thường là heo) của người về nuôi với tấm cám của mình, khi con vật lớn, bán lấy tiền chia cho chủ nó 4 phần, mình lấy 6 phần (tứ lục).

nuôi rể *đt.* X. Bắt rể.

nuôi sống *đt.* Clg. Sống, hoặc Nuôi thân, ăn, mặc và ở: *Đi làm đủ nuôi sống chớ mong gì làm giàu!*

nuôi sữa bò *đt.* Nuôi con với sữa bò: *Nuôi sữa bò phải cho kỹ-lưỡng, không thì trẻ hay bịnh.*

nuôi thân *đt.* X. Nuôi sống: *Làm không đủ nuôi thân* ‖ Sống lấy, mình nuôi lấy mình: *Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo-mầm CD.*

nuôi thúc *đt.* Cho ăn nhiều cho mau lớn mau mập: *Đợi con nó lớn, nuôi thúc đặng bán.*

nuôi trai *đt.* Cho tiền hoặc mua sắm cho nhân-tình đàn-ông: *Lấy tiền của chồng nuôi trai.*

nuôi vú *đt.* Clg. Ở vú, cho con người ta bú và săn-sóc đứa nhỏ với một số lương tháng hay năm: *Con chết rồi, phải đi nuôi vú đặng sống.*

NUỐI *bt.* Gắng-gượng, rán sức: *Nuối theo, làm nuối* ‖ (B) Chết mà còn mở hí mắt đặng đợi người thân: *Nuối con, nuối chồng.*

nằm-nuôi.

nuối-nằm *đt.* X. Nằm-nuối.

NUỐM *đt. Clg.* Núm, cái chốt nhọn: *Chanh nuốm, quýt nuốm.*

nuốm cau *đt. Clg.* Vú cau, cái chốt nhọn và cứng của trái cau.

nuốm ruột *đt.* Đoạn chót khúc ruột: *Đồng tiền là nuốm ruột* // *(B)* Đứa con: *Nuốm ruột tôi mà tôi bỏ sao đành!*

nuốm vú *đt.* Nút (núm) nhỏ và dài trên đầu cái vú // Nắp đậy bình sữa bằng cao-su, có cái chốt dài có xoi lỗ cho trẻ con ngậm bú sữa bỏ trong bình.

NUỒN *tt. (lóng)*: Gàn, bơ-bơ, cù-lần, quê rích: *Thằng đó nuồn lắm!*

NUÔNG *đt.* Lỗ cài may dọc theo hai mép mùng hay đầu tấm màn tấm đìm để xỏ cây căng thẳng: *May nuông, cây nuông; nuông màn, nuông mùng* // *đt.* Chiều ý quá đáng, cưng dưỡng: *Con mà nuông nó quá thì nó hư.*

nuông-chiều *đt.* Cưng và chiều theo nhiều việc quá đáng: *Nuông-chiều con là giục cho con hư.*

NUỐT *đt.* Ực vật nhai hoặc ngậm trong miệng xuống bao-tử: *Đói lòng ăn trái khổ-qua, Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười CD* // *(B)* Ăn-hiếp, ăn mất: *Đi một mình lại đó nó nuốt mấy đa! Cái áo màu nuốt mất cái áo đen* // Làm đỡ hưởng: *Việc đó khó nuốt.*

nuốt bùa *đt.* Nằm ngửa le lưỡi cho thầy pháp dán lá bùa dài trên lưỡi, tự-nhiên lá bùa chạy từ-từ vào cuống họng và xuống bao-tử sau vài câu thần-chú của ông thầy: *Cho nuốt bùa.*

nuốt búa *tt. (lóng)*: Khó-khăn, khó cho vừa ý bất-cứ việc gì: *Thằng cha nuốt búa.*

nuốt giận *đt.* Dằn cơn giận xuống: *Nuốt giận mà cười.*

nuốt hận *đt.* Cam gác qua việc thù-hận một ít lâu: *Nuốt hận bắt tay nhau.*

nuốt không *đt.* Lấy tiền mà không làm được việc chi cả: *Nó nuốt không của tôi hết trăm bạc.*

nuốt lệ *đt. Clg.* Nuốt nước-mắt, cam chịu đau-đớn trong lòng: *Nuốt lệ mà giao con.*

nuốt lời *đt.* Chối, không nhận có hứa: *Nói rồi, rồi lại nuốt lời được ngay K.*

nuốt nước-mắt *đt.* X. Nuốt lệ.

nuốt nước miếng (bọt) *đt.* Hành-động tự-nhiên (nuốt nước miếng) khi thấy hay tưởng đến một vật đáng thèm-thuồng: *Thấy thì nuốt nước miếng chớ chẳng hề dám xin.*

nuốt sống *đt. Clg.* Ăn sống hay Nhai sống, xài-xể, rầy la, đánh đập: *Tới đó một mình, nó nuốt sống đa!*

nuốt tươi *đt. Clg.* Ăn tươi, lấy gọn, lấy cả (không thối lại): *Làm một chút vậy mà nó nuốt tươi một trăm đồng.*

nuốt trôi *đt.* Lấy cách dễ-dàng: *Không làm gì đáng mà nó nuốt trôi của tôi một ngàn đồng.*

nuốt trộng *đt.* Nuốt nguyên miếng không nhai: *Nuốt trộng viên thuốc; em bé chỉ nuốt trộng chớ chưa biết nhai.*

nuốt trửng *đt. Nh.* Nuốt trộng // *(B) Nh.* Nuốt tươi và nuốt trôi.

nuốt ừng-ực *đt.* Nuốt những ngụm to chất lỏng (ừng-ực là tiếng từ cổ họng phát ra khi nước xuống).

NƯ *dt.* Sự hờn giỗi trong lòng: *Nói cho đã nư; làm nư cho người ta năn-nỉ.*

nư giận *dt.* Cơn giận đến mực-độ cao: *Nư giận nó không vừa đâu!*

NỮ *tt.* Đàn-bà hay con gái: *Liệt-nữ, mỹ-nữ, phụ-nữ, thể-nữ, thục-nữ, trinh-nữ* // Phái đàn-bà con gái: *Nam tôn nữ ty; Nam trọng nữ khinh; Nam nữ bình-quyền* // Đồ con thuộc giống cái: *Ả-nữ, linh-nữ; Thảo nữ viết vô* // Tiếng gọi đàn-bà có nghề-nghiệp: *Nữ bác-sĩ, nữ cán-bộ, nữ luật-sư, nữ giáo-sư...*

nữ-công *dt.* Công việc đàn-bà con gái: *Trường nữ-công, học nữ-công; Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thật rày nữ-công CD.*

nữ-chúa *dt. Clg.* Nữ-hoàng, vua đàn-bà: *Nữ-chúa rừng xanh.*

nữ-dung *dt.* Dung-nhan, dáng-dấp đàn-bà con gái.

nữ-đức *dt.* Đức-hạnh đàn-bà con gái.

nữ-giới *dt.* Giới phụ-nữ, tiếng gọi chung đàn-bà con gái: *Vẻ-vang nữ-giới.*

nữ-hạnh *dt.* Nết-na đàn-bà con gái: *Dạy nữ-công nữ-hạnh.*

nữ-hiệu *dt.* Trường học con gái.

nữ-hoạ *dt.* Tai hoạ vì đàn-bà mà ra.

nữ-hoàng *dt.* X. Nữ-chúa.

nữ-học-đường *dt. Nh.* Nữ-hiệu.

nữ-huấn *dt.* Sự dạy-dỗ con gái.

nữ-kiệt *dt.* Người đàn-bà (hay con gái) tài giỏi: *Các bà Trưng bà Triệu là trang nữ-kiệt của nước ta.*

nữ-lưu *dt. Nh.* Nữ-giới.

nữ-nhi *dt.* Con gái đàn-bà: *Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-tình K.*

nữ-phạm *dt.* Người tội-phạm đàn-bà : *Phòng giam nữ-phạm.*

nữ-phòng *dt.* Phòng (buồng) đàn-bà : *Qua kêu nam đáo nữ-phòng, Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương CD.*

nữ-quyền *dt.* Quyền-lợi của đàn-bà về mặt chánh-trị, giáo-dục và xã-hội : *Vận-động nữ-quyền.*

nữ-sắc *dt.* Sắc đẹp đàn-bà : *Ham mê nữ-sắc.*

nữ-sĩ *dt.* Người đàn-bà con gái có viết văn hay thơ *II (R)* Người đàn-bà con gái có học-thức.

nữ-sinh *dt.* Học-trò gái.

nữ-sinh-viên *dt.* Học-trò gái trường đại-học, cao-đẳng.

nữ-sức *dt.* Vật trang-sức của đàn-bà con gái.

nữ-tắc *dt.* Phép-tắc dạy cho đàn-bà con gái.

nữ-tặc *dt.* Con ăn-cướp, con làm giặc, tiếng gọi người đàn-bà ăn-cướp hay làm giặc khi giận-dữ : *Bất dung-tha nữ-tặc !*

nữ-tính *dt.* Tính-chất đàn-bà : *Nữ-tính yếu mềm II* Thuộc giống cái : *Nam-tính hay nữ-tính ?*

nữ-tử *dt.* Con gái trong nhà *II* Đàn-bà con gái.

nữ-tướng *dt.* Viên tướng đàn-bà : *Nữ-tướng Bùi-thị-Xuân.*

nữ-thần *dt.* Bà thần, thần đàn-bà.

nữ-trang *dt.* *Nh.* Nữ-sức.

nữ-trinh *dt.* Sự trinh-tiết của đàn-bà hoặc sự còn trinh của con gái.

nữ-ưu *dt.* Người đóng kịch đàn-bà.

nữ-vương *dt.* *Nh.* Nữ-hoàng.

NỰ *dt.* Rầy rợ, xài-xể : *Nự nó một mách (do cự-nự).*

NỮ-TRINH-TỬ *dt. (Dy)* : Hột cây Bí-bái, vị thuốc trị nhức đầu.

NƯA *dt. (thực)* : Loại cỏ trường-niên lá kép, phát-hoa có cọng riêng, tán có lá hoa hẹp, hoa ba cánh, củ to *(Tacca leontopetaloides).*

NỨA *dt. (thực)* : *Cg.* Lồ-ô, loại tre to cây ngay, lóng dài, cật mỏng : *Tiếc công anh chẻ nứa đan lờ, Để cho con cá vượt bờ nó đi CD.*

NỬA *dt.* Một trong hai phần bằng nhau : *Phần nửa, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngợm II trt.* Ở giữa, lưỡng-lự giữa hai ý muốn : *Cắt nửa, xẻ nửa ; Khăn xanh có vì hai đầu, Nửa thương cha mẹ nửa sầu căn-dươn ; Nửa về nửa muốn ở đây, Nửa thơm như quế nửa cay như gừng CD.*

nửa chừng *trt.* Dở, giữa công-việc : *Làm nửa chừng rồi bỏ đó.*

nửa đời *trt.* Giữa một đời người (lối bốn mươi tuổi) : *Nửa đời đã trải mọi mùi đắng cay K.*

nửa đường *trt.* Được phân nửa con đường : *Đi nửa đường rồi trở lại.*

nửa lừng *trt.* Lơ-lửng trên không : *Bay nửa lừng ; Cây cao anh đứt nửa lừng, Oán cân oán nợ xin đừng oán em CD.*

nửa mùa *trt.* Ở giữa một mùa ; *Trái nửa mùa ; làm dáng nửa mùa II* Dở-dang, chưa đến nơi đến chốn : *Cái học nửa mùa.*

nửa nửa *dt.* Một phần tư : *Tôi lấy nửa nửa thôi.*

nửa phần *dt.* Phân nửa, một nửa : *Nửa phần tuyến chúa, nửa phần tư gia K.*

nửa sạc *tt.* Nhùn-nhụt, hơi cũ : *Cái xe nửa sạc.*

NỮA *trt.* Còn thêm, chưa dứt : *Ăn nữa, còn nữa, chơi nữa II* Sau đây không lâu, lời hẹn : *Chút nữa, lát nữa II* Để nữa nói tắt, tiếng hẹn một thời-gian sau : *Nữa, tôi nuôi Ba Má tôi II* Huống chi, lời so-sánh : *Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được, nữa bèo hỏ anh? CD.*

nữa khi *trt.* Để nữa, khi mà, giá mà sau này, lời ví việc về sau : *Nữa khi động tố phũ-phàng K.*

nữa là *trt.* Lọ là, huống chi là, lời so-sánh : *Vua chúa còn có khi lầm, Nữa là con trẻ mười lăm tuổi đầu CD.*

nữa lớn *trt.* Để lớn lên, sau này khi lớn lên, lời mong ước : *Nữa lớn, tôi mua bán nuôi Ba Má tôi.*

nữa mai *trt.* Sau này, lời ví về sau : *Nữa mai quế lớn lớ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông CD.*

nữa rồi *trt.* « Để nữa rồi » nói tắt, rồi đây, sau này sẽ, lời đoán phỏng : *Bây-giờ không lo, nữa rồi ăn năn.*

nữa sau *trt.* *Nh.* Nữa mai : *Nữa sau chàng chiếm bảng rồng, Bõ công tắm tưới vun trồng cho rau CD.*

nữa thôi *trt.* : Còn nữa hay thôi, tiếp theo nữa hay thôi : *Hợp nhau còn biết có ngày nữa thôi NĐM.*

NỨC *trt.* Bốc lên, xông lên, toả ra, lừng lên : *Náo-nức, nô-nức ; Trộm nghe thơm nức hương-lân K.*

nức danh *trt.* Lừng danh, nổi danh xa gần : *Nức danh tài-tử.*

nức lòng *trt.* Phấn-khởi, hăng-hái : *Bốn phương phụng công, muôn dân nức lòng HTR.*

nức-nằm trt. (đ) Nh. Nức: *Danh tiếng xa cũng nức-nằm xa gần chớ phải chơi.*

nức-nở trt. Mùi-mẫn, tiếng khóc nhiều: *Khóc nức-nở* ‖ (R) đt. Khóc mùi-mẫn: *Kiều-công nức-nở nói không ra lời LVT.*

nức tiếng trt. Nh. Nức danh: *Xa nghe cũng nức tiếng nàng tầm chơi K.*

NỨC đt. Dùng mây vót kỹ mà niền cái vành cho cứng: *Nức rổ, nức thúng.*

NỨC đt. X. Nấc.

NỰC tt. Nóng trong mình, thường đổ mồ-hôi: *Mùa nực, nóng nực, trời nực; Nực quá, cởi áo ra.*

nực dông tt. Nực do hơi đất bốc lên khi có dông sắp mưa.

nực-nội tt. (đ): Nh. Nực: *Nực-nội quá, dang ra!*

NỰC trt. Nặc, xông mạnh lên: *Thơm nực.*

nực cười trt. Tức cười, buồn cười, bắt phải chê-bai hay khen chê: *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu; Nực cười châu-chấu chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng CD.*

nực mùi trt. Clg. Sực mùi, Sặc mùi và Nặc mùi, nghe mùi xông lên nồng-nực: *Nực mùi rượu* ‖ (B): Rặt mùi, đầy hơi-hám: *Nực mùi đạo-đức giả.*

nực mũi trt. Nồng-nực trong mũi: *Mùi thơm nực mũi; mùi hăng nực mũi.*

nực-nồng tt. X. Nặc-nồng.

NƯNG đt. X. Nâng: *Nưng khăn sửa túi.*

NỪNG đt. Đồ đương bằng mây, có ngăn có nắp để đựng ‖ (R) Cái nong đựng tằm.

NỪNG dt. (thực): X. Củ nừng.

NỪNG tt. (lóng): Lừng-khừng, bộ lôi-thôi quá dốt: *Thằng cha nầy nừng quá!*

NỨNG tt. Động tình dục, muốn giao-cấu.

NỰNG đt. Clg. Nặng, bóp hay véo nhẹ, răng hơi nghiến, tỏ ý yêu-mến, tưng-tiu: *Nựng má* ‖ (R) Nói đớt với con nhỏ: *Nựng con* ‖ (lóng): Đánh bằng tay không: *Bắt về nựng một mách.*

nựng-niu đt. (đ): Nh. Nựng.

NỨT tt. Rạn nẻ, có đường hở nhưng còn dính: *Chậu nứt, chén nứt, ly nứt, rạn nứt.*

nứt bao-tử trt. No quá: *Ăn no, nứt bao-tử.*

nứt bụng trt. Nh. Nứt bao-tử.

nứt chồi đt. Đâm chồi, chồi vừa ló ra: *Cây khô nghe sấm nứt chồi, Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương CD.*

nứt mắt tt. Mới mở mắt, còn trẻ quá: *Mới nứt mắt đã lên giọng.*

nứt mộng tt. Có cái mộng vừa ló ra: *Trái dừa nứt mộng.*

nứt-nẻ tt. Nứt có kẽ hở rộng: *Trời nắng quá, đất ruộng nứt-nẻ.*

nứt niền tt. Bể việc, lậu sự: *Việc đã nứt niền rồi.*

nứt-nở tt. Nứt và banh ra to: *Da thịt nứt-nở; trái chín nứt-nở.*

nứt rạn tt. Vừa nứt, có kẽ rất khít: *Cái bình nứt rạn* ‖ Cãn-đãn, muốn chia-rẽ: *Tình anh em nứt rạn.*

NỨT-SINH-TRÙNG dt. Những sinh-vật hợp thành một thế-giới riêng biệt, không có diệp-lục-tố, chỉ có một tiền-hạt (*schizomycetes*). Xt. Đơn-bào tiền hạt.

NƯỚC dt. Chất lỏng trong và không mùi vị gồm có khinh-khí và dưỡng-khí hợp thành: *Lọc nước, hứng nước, uống nước, xách nước; Rồng lấy nước; Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say-sưa CD* ‖ Các thể lỏng lấy nước làm đơn-vị chánh: *Nước đá, nước cam, nước chanh, nước ngọt* ‖ Chất lỏng có nhiều mùi vị trong trái cây: *Bưởi chai ít nước* ‖ Thuộc về nước, có ít nhiều nước hay sống dưới nước: *Bánh trôi nước, dừa nước, me nước, rắn nước, trâu nước* ‖ Mặt bóng bên ngoài: *Sơn hai nước, một bản lên nước* ‖ Sự lên xuống, tới lui mau chậm: *Lên nước, xuống nước, chạy nước rút, hết nước nói; Đánh cờ, tính nhiều nước.*

nước ăn dt. Nước dùng rửa-cày, tắm, giặt, v.v...: *Lu nước ăn* ‖ Nước làm lở: *Bàn chưn bị nước ăn.*

nước bền dt. Sức bền-bỉ, dẻo-dai: *Chạy nước bền; hay dở về nước bền.*

nước biển dt. Nước ở biển ‖ Màu xanh dương đậm: *Xanh nước biển.*

nước bóng dt. Lớp bóng láng trên mặt: *Mất nước bóng.*

nước bọt dt. X. Nước miếng ‖ Những nước uống giải khát, khi khui chai, sôi bọt lên như la-ve, xá-xị, v.v...

nước buổi dt. Buổi điểm-tâm của dân cày, dân cuốc hay làm cỏ, do chủ chịu mỗi buổi sáng: *Nghỉ uống nước buổi.*

nước bước dt. Bộ điệu cặp chân tấn tới khi múa võ: *Nước bước huê-dạng* ‖ Sự lăn-lóc, va-chạm với đời: *Đường đi nước bước.*

nước cá dt. Nước trong nồi cá kho: *Chấm*

nước cả.

nước cản *dt.* Cách đi con cờ để cản đường đi tới của con cờ bên địch : *Chưa sạch nước cản.*

nước cạn *dt.* Nước đọng chỗ cạn, không sâu : *Đừng nơi nước cạn mà tắm* // Nước rút còn ít : *Nước cạn thấy cá.*

nước cất *dt.* Hơi nước sôi đọng lại và theo ống cất chảy qua đồ đựng khác, rất tinh và không chất muối : *Nước cất thường được dùng pha thuốc chích.*

nước cốt *dt.* Phần đậm đặc của một thứ đặc ngâm ra hay nấu ra : *Chắt hết nước cốt.*

nước cờ *dt.* Lần đi một con cờ : *Tính trước mấy nước cờ* // Sự tính toán để đi con cờ cho hay : *Nước cờ bên xanh rất cao* // Sự toan-tính khôn dại : *Vì chấp nước cờ mà hư chuyện.*

nước chanh *dt.* Nước trong trái chanh vắt ra, có hoặc không pha thêm nước lã và đường : *Một ly nước chanh.*

nước chè *dt. Clg.* Nước trà, chè được chế nước sôi vào cho ra chất có mùi vị : *Uống nước chè.*

nước chè *dt. Clg.* Nước mật, chất nước ngọt trong cây mía ép ra : *Ba mui nước chè.*

nước chết *dt.* Mặt lỳ, ánh lóng-lánh đã lu mờ : *Hột nầy nước chết* // Đường cùng, phải chết mà thôi : *Chỉ còn có nước chết chớ chạy đâu nữa cho được.*

nước chín *dt.* Nước đã nấu chín, thường là nước sôi để nguội.

nước chót *dt.* Lúc cuối cùng : *Đến nước chót mới chịu khai.*

nước da *dt.* Màu da : *Nước da bánh mật.*

nước dãi *dt.* Nước miếng lỏng và không bọt, chảy ra khi bợn-dạ buồn mửa : *Chảy nước dãi.*

nước dầu hôi *dt.* Màu xanh lóng-lánh như màu dầu hôi : *Hột xoàn nước dầu hôi.*

nước dùng *dt.* X. Nước lèo.

nước dừa *dt.* Nước trong và ngọt trong trái dừa : *Muốn trong bầu uống nước dừa, Muốn nên cơ-nghiệp bậu chừa lang-văn* // Chất trắng đục và béo trong cơm dừa ép ra : *Bánh men nước dừa.*

nước dâng *dt.* Nước dưới sông tràn lên từ-từ : *Nước dâng ngập cả làng.*

nước đá *dt.* Nước lã bị hơi lạnh đông cứng lại : *Hãng nước đá ; uống nước đá.*

nước đái *dt. Clg.* Nước tiểu, nước thừa trong mình ở trong bọng đái rồi chảy ra, mùi khai, vị mằn-mặn.

nước đái đường *dt.* X. Đái đường.

nước đái chó *dt. (thực)* : X. Nấm nước đái chó.

nước đại *dt. Clg.* Nước lớn, sải bước dài và nhanh : *Ngựa phóng nước đại.*

nước đọng *dt.* Nước ứ lại một nơi : *Chỗ nầy có nước đọng.*

nước đổ *dt.* Nước từ nguồn chảy xuống theo dòng sông thật nhanh : *Mùa nước đổ.*

nước độc *dt* Nước có nhiều chất độc hại người // *(R)* Khí-hậu xấu, ai nhiễm phải thì mắc bịnh rồi chết : *Ma thiêng nước độc.*

nước đôi *dt. Clg.* Hàng hai, lưng-chừng, không hẳn ở bên nào : *Nói chuyện nước đôi* // *Clg.* Hai mang, tính-cách tình-báo-viên hay phản-gián-viên trong hàng-ngũ địch *(agent double).*

nước đời *dt.* Tình đời, việc đời thay đổi không ngừng : *Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe K.*

nước đục *dt.* Nước dơ, không trong sạch, màu đục // Sắc hột xoàn đục, không trong, không chói : *Hột nước đục.*

nước đứng *dt.* Tình-trạng con nước lưng-lờ giữa con ròng và lớn, không chảy lên, cũng không chảy xuống.

nước đường *dt. Clg.* Xi-rô, đường pha nước thắng chín.

nước ghen *dt.* Cơn ghen : *Nước ghen đâu có lạ đời nhà ghen K.* // Cách ăn-ở khôn-dại, Sâu-sắc nước đời.

nước giá *dt.* Nh. Nước đá.

nước giếng *dt.* Nước dưới giếng đem lên : *Nước giếng trong, con cá nó vẫy-vùng CD.*

nước giựt (giật) *dt.* X. Nước ròng.

nước hàng *dt.* Thứ nước pha vào vật thả khác cho thêm mùi vị : *Pha nước hàng vào tương.*

nước hoa *dt. Clg.* Dầu thơm, thứ nước chế bằng các thứ hoa thơm để xức tóc hay ướp khăn.

nước kém *dt.* Con nước sông dâng lên ít, một lát thì ròng.

nước kiệu *dt.* Cách chạy lúp-xúp của ngựa.

nước lã *dt. Clg.* Nước lạnh và nước nõ, nước trong nguyên-chất : *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan CD.*

nước lài *dt.* Ánh-sáng lóng-lánh sắc trắng của hột xoàn : *Hột nước lài.*

nước lèo *dt. Clg.* Nước dùng, nước nấu xình xương cho ngon ngọt dùng chế các món ăn khác : *Thùng nước lèo.*

nước lọc *dt.* Nước thật trong thật sạch từ bình lọc chảy ra.

nước lớn *dt.* Dòng nước từ biển chảy vô đầy sông : *Bìm-bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn-bán không lời chèo chống mỏi-mê CD* // X. Nước đại : *Ngựa phóng nước lớn.*

nước lũ *dt.* Nước mưa hợp với nước trên nguồn đổ xuống : *Mưa nguồn nước lũ.*

nước lụt *dt. Clg.* Lụt, nước từ sông biển dâng lên cùng lúc với mưa to gió lớn : *Dưới đời ai tốt bằng bèo, Chờ cho nước lụt bèo trèo lên sen CD.*

nước lửa *dt.* Nước và lửa // *(B)* : Hoạn nạn, lúc khốn-khó, lúc có giặc : *Trong cơn nước lửa mưa dầu.*

nước máy *dt. Clg.* Nước phông-tên, nước giếng hoặc nước sông bơm lên lọc và cho chảy vào các ống toả ra khắp nơi trong thành-phố : *Xài nước máy.*

nước màu *dt.* Nước đường thắng kẹo dùng trong việc nấu nướng : *Thắng nước màu.*

nước màu dừa *dt.* Nước màu thắng bằng nước trong trong trái dừa khô.

nước mắm *dt* Nước trong vài thứ cá nhỏ ướp muối đã hà và chảy ra : *Nước mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng nói thiệt anh hay CD.*

nước mắm hòn *dt.* Thứ nước mắm làm ở đảo Phú-quốc, ngon nổi tiếng.

nước mắm nhỉ *dt.* Thứ nước mắm thật ngon, từ thùng mắm chảy ra từng giọt ngay nước đầu.

nước mắm tĩn *dt.* X. Nước tương.

nước mặn *dt.* Nước có chất muối từ biển vô sông và toả ra : *Vùng nước mặn.*

nước mắt *dt.* Nước từ khoé mắt chảy ra khi khóc : *Ứa nước mắt ; Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa CD.*

nước mắt hồng *dt.* Nước mắt có lộn máu khi khóc nhiều và đụi nhiều : *Đạo nào sâu bằng đạo vợ chồng, Đêm nằm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi CD.*

nước mẹ *dt. (lóng)* : Hy-vọng mong-manh : *Có còn nước mẹ gì đâu !*

nước miếng *dt. Clg.* Nước bọt, thứ nước hơi nhờn và có nhiều bọt từ lưỡi tiết ra : *Nuốt nước miếng, chảy nước miếng, nhổ nước miếng.*

nước mội *dt.* Nước từ các lỗ mội trong lòng đất chảy ra.

nước mũi *dt. Clg.* Mũi, chất nhờn từ trong lỗ mũi chảy ra : *Chảy nước mũi.*

nước muối *dt.* Muối pha trong nước lã : *Nấu nước muối đổ vô.*

nước mưa *dt.* Nước từ trên mây rơi xuống : *Hứng nước mưa.*

nước nạp *dt.* Sức phát mạnh khi mới khởi sự : *Chạy nước nạp ; có nước nạp chớ không bền.*

nước nễ *dt.* X. Nước lã.

nước nói *dt.* Cái thế có thể khuyên-răn, khen chê được : *Thiệt hết nước nói !*

nước non *dt. dt.* X. Non sông : *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước ai dời được non? CD.*

nước nóng *dt.* Nước nấu chưa sôi hay phơi nắng : *Tắm nước nóng.*

nước-nôi *dt. (đ)* Tiếng dùng chung cho các thứ nước : *Nước-nôi gì mặn chát ; làm ăn không nước-nôi gì cả* // *dt. (R)* : Uống nước và nghỉ mệt : *Nước-nôi cho khoẻ rồi sẽ làm tiếp.*

nước nổi *dt. Nh.* Nước dựng : *Mùa nước nổi.*

nước ngập *dt.* Nước tràn bờ và dâng cao khỏi mặt đất : *Thăng nước ngập.*

nước ngọt *dt.* Nước sông từ nguồn chảy xuống và xa biển : *Cá nước ngọt, vùng nước ngọt* // Nước giải khát đựng trong ve có đậy nắp phẳng : *Một thùng la-ve, 3 thùng nước ngọt.*

nước nguồn *dt.* Nước từ nguồn chảy ra // Nước thì có nguồn (nói thúc) : *Cây cội, nước nguồn.*

nước ngược *dt.* Nước chảy ngược chiều với thuyền : *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bỏ lại sách trăm pho TTT* // *(B)* : Sự-thế trái với hoàn-cảnh, với thời-cuộc : *Lội đông nước ngược.*

nước nhì *dt.* Nước thuốc sắc lần thứ hai : *Uống nước nhì* // Lớp đầu sơn lần thứ hai : *Sơn nước nhì.*

nước nhừng *dt.* Con nước đứng lại không chảy vô hay ra nữa.

nước nhứt *dt.* Nước thuốc sắc lần đầu : *Uống nước nhứt* // Lớp đầu sơn lần đầu : *Sơn nước nhứt* // *(lóng)* : Lần phá trinh : *Hưởng nước nhứt.*

nước phèn *dt.* Nước có chất phèn : *Ruộng nước phèn.*

nước phép *dt.* Nước do Linh-mục rảy trên tóc tín-đồ, kể là phép lành của Chúa Giê-su : *Ban nước phép.*

nước phổi *dt.* Nước trong phổi người bịnh : *Rút nước phổi.*

nước phông-tên *dt.* X. Nước máy.

nước rặc *dt.* Con nước giựt đi, còn cỗ ít giữa lòng sông.

nước ròng *dt.* Nước giựt xuống và chảy ra

biển : *Nước rông chảy đến Tam-giang, Sầu-dâu chín rụng sao chàng biệt tin CD.*

nước rông dt. Nước thật lớn vào các ngày 14 và rằm mỗi tháng âm-lịch, nhứt là tháng 9 và 10.

nước rúc dt. Sức chạy mau nhứt trong một đoạn đường ngắn : *Chạy nước rúc* // Mức cố-gắng thật nhiều để chấm dứt mau lẹ : *Tới nước rúc mới biết tài nhau.*

nước sát dt. Con nước ròng sát đáy sông.

nước sâu dt. Nước đọng lại chỗ trũng sâu : *Chỗ nước sâu ngập đầu.*

nước siết dt. Nước trong suốt.

nước sôi dt. Nước nấu đến độ sôi bọt lên : *Thò tay vuốt ngực chung-tình, Nước sôi còn nguội huống chi mình với tôi CD* // Tiếng hô to cho người ta tránh khi có bưng vác đồ kềnh-càng : *Nước sôi, nước sôi !*

nước sông dt. Nước ở dưới sông : *Nước sông cuồn-cuộn chảy xuôi, Có con cá diếc đỗ đuôi theo mồi CD.*

nước sơn dt. Lớp đầu sơn đã khô : *Xe nầy nước sơn còn tốt.*

nước suối dt. Nước dưới khe suối // (R) a : Nước ở những vùng không rõ từ đâu ra, nằm trên một lớp đất không thấm nước và có nhiều chất diêm ; — b : Nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, có 2 chất ions âm và dương có khả-năng hợp lại thành chất diêm ; cả hai đều có ích cho người bịnh.

nước tiểu dt. X. Nước đái.

nước tương dt. Nước chắt trong tương đậu nành, dùng nêm thức ăn thu và thức ăn chay.

nước thác dt. Nước từ thác cao đổ mạnh xuống, thường được ví với những gì ùa tới mạnh : *Mưa như nước thác, người đi như nước thác.*

nước thải dt. Nước cúng thần, thánh rồi dùng trừ tà ma bệnh tật : *Tàn nhang nước thải.*

nước thánh dt. X. Nước phép.

nước thuốc dt. Màu nước dùng vẽ, sơn, nhuộm : *Nước thuốc tấm tranh nầy rất tươi.*

nước trà dt. Nh. Nước chè (chữ trước).

nước trong dt. Nước thật sạch, thấy suốt bên kia hay dưới đáy : *Nước trong rửa ruột sạch trơn, Một câu danh-lợi chi sờn lòng đây NĐC.*

nước uống dt. Nước ngọt, sạch, để uống hoặc nấu ăn : *Lu nước uống.*

nước ương dt. Nh. Nước đứng : *Bữa nay, gió nầy nước ương.*

nước vận dt. Nước ở vàm sông gặp nhau và vận xoáy thành nơi nguy-hiểm.

nước vôi dt. Vôi sống ngâm rồi lượt bỏ xác : *Quét nước vôi.*

nước xài dt. Nước không được tinh, dùng rửa-ráy, giặt-giũ : *Lu nước xài.*

nước xiết dt. Nước sông rạch chảy thật mạnh (đối với thuyền đi ngược dòng) : *Gặp con nước xiết.*

nước xoáy dt. Nước vận thật mạnh, thành một chỗ trũng mặt, thường nhận chìm người hay thuyền nhỏ.

nước xốt dt. Nước gia-vị sền-sệt, chan trên món ăn khô (sauce).

nước xúp dt. Cg. Nước dùng, nước nấu mình xương, thịt, rau cải cho người bịnh uống : *Cho hộp nước xúp* // X. Nước lèo : *Chế nước xúp vô.*

nước xuôi dt. Dòng nước chảy xuôi theo thuyền : *Gặp nước xuôi thì đi mau.*

NƯỚC dt. Quốc-gia, vùng đất rộng có ranh-rấp thiên-nhiên hoặc nhân-tạo, được tổ-chức việc cai-trị theo một thể-chế riêng, có quyền riêng đối với các nước khác, phần nhiều người dân có tiếng nói và màu da riêng : *Cứu nước, dựng nước, giữ nước, yêu nước, mất nước ; nước Ấn-độ, nước Huê-kỳ, nước Tàu, nước Việt-nam ; Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc TQ.*

nước bán-khai dt. Nước chưa được văn-minh, trình-độ mới hơn dã-man.

nước bảo-hộ dt. Nước bị nước khác cai-trị và giữ quyền đối-ngoại mặc dầu còn hình-thức vua chúa và trào-đình : *Trung và Bắc-kỳ trước 1945 là nước bảo-hộ của Pháp.*

nước độc-lập dt. Nước có quyền tự-chủ, không lệ-thuộc một nước nào khác bất cứ về phương-diện nào.

nước mẹ dt. Cg. Mẫu-quốc, nước giữ quyền thống-trị một thuộc-địa hay một nước bảo-hộ.

nước non dt. Cg. Non sông, đất-đai sông núi của một nước : *Nước non chia cắt.*

nước nhà dt. Nước và nhà : *Nước nhà bị tàn-phá* // Nước của mình : *Kẻ ly-hương, khi về gần đến nước nhà, lòng thấy nôn-nao.*

nước nhược-tiểu dt. Nước nhỏ yếu, đất đai hẹp, dân-số ít.

nước tổ dt. Nước do tổ-tiên gầy-dựng và để lại.

nước tự-trị dt. Nước do người trong nước cai-trị lấy.

nước thuộc-địa *dt.* X. Thuộc-địa.

nước uỷ-trị *dt.* Nước được Hội-đồng Quản-thác Liên-hiệp-quốc cai-trị và kiểm-soát để củng-cố hoà-bình và an-ninh quốc-tế.

NƯỢC *dt.* (động): Tên giống cá to có vú ở biển: *Cá nược.*

NƯỜM *trt.* Có nhiều luôn-luôn: *Đồ ăn để nườm; tiền nườm trong túi.*

NƯỜM-NƯỢP *trt.* *Clg.* Nượp-nượp, đông-đảo rộn-rịp: *Khách vô ra nườm-nượp.*

NƯƠNG *dt.* Ruộng gò, ruộng ở đất cao: *Ruộng nương; nương dâu, nương sắn* // (R) Vồng, đất xới và đắp cao lên để trồng tỉa: *Lên nương.*

NƯƠNG *đt.* Dựa vào: *Trung-thần tiết rạng dường gương, Kẻ ra nam-thú người nương đá-đài CD* // Dè giữ, nhẹ tay: *Nương tay khéo vỡ.*

nương bóng *đt.* Núp bóng (bóng ngả về đâu thì theo đó) // Dựa vào sức che-chở của ai: *Nương bóng tùng-quân.*

nương-cậy *đt.* Nhờ cậy vào: *Thương nàng đã đến tháng sinh, Ăn ở một mình nương-cậy vào ai CD.*

nương-dè *đt.* *Clg.* Nương-đỡ, nhẹ tay giữ-gìn: *Nương-dè kẻo hư.*

nương-đệ *đt.* X. Nương-dè.

nương-dựa *đt.* *Clg.* Nương-tựa. Ăn ở nhờ tại nhà một người nào: *Trời mưa vần-vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lần-hồi tấm thân CD.*

nương-náu *đt.* *Nh.* Nương-dựa: *Những là nương-náu qua thì K.*

nương-nương *đt.* Nhè-nhẹ tay cho: *Nương-nương kẻo nó gãy* // Dễ-dãi cho, để cho tuỳ sức: *Nương-nương giùm cho và nhờ.*

nương-ngụ *đt.* Ở đậu, ở trọ: *Tìm nhà quen nương-ngụ.*

nương-nhẹ *đt.* *Nh.* Nương-dè.

nương-nhờ *đt.* *Nh.* Nương-dựa: *Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mất nhuỵ nương-nhờ vào đâu CD.*

nương sức *đt.* Nhờ vào sức: *Nương sức gió mà chạy* // Tuỳ sức, nhân-nhượng: *Chơi, phải nương sức nhau* // Giữ sức, không phí sức: *Làm việc nhiều, phải nương sức.*

nương tay *trt.* Nhẹ tay, cẩn-thận: *Làm nương tay* // Nhẹ tay cho, không hết sức: *Đánh không nương tay.*

nương-tựa *đt.* X. Nương-dựa // (R) Ăn-chịu, tựa vào nhau mà đứng: *Hai cây cột này nương-tựa với nhau.*

nương theo *đt.* Tuỳ theo, dựa vào: *Nương theo sức gió; nương theo lời nói.*

NƯƠNG *dt.* Nàng, cô, tiếng gọi tưng người đàn-bà con gái: *Ái-nương, cô-nương, công-nương, quý-nương.*

nương-nương *chdt.* Tiếng gọi người đàn-bà trên trước.

nương-tử *dt.* Đàn-bà con gái: *Phất cờ nương-tử* // *chdt.* Tiếng gọi người đàn-bà: *Xin nương-tử chớ từ-chối.*

nương-tử-quân *dt.* Quân lính đàn-bà: *Một đạo nương-tử-quân.*

NƯƠNG-LONG *dt.* Ngực: *Yếm-đào trễ xuống giữa nương-long HXH* // Lòng dạ: *Lửa vơ-phiền nung-nấu nương-long.*

NƯỜNG-NƯỢNG *trt.* Phè-phỡn, sung-sướng dồi-dào: *Ăn chơi nường-nượng; nường-nượng cái thân.*

NƯỜNG *dt.* X. Nàng: *Xa nghe cũng nức tiếng nường tìm chơi K.*

NƯỚNG *đt.* Để hông trên than lửa cho chín, cho dỏ: *Cá nướng, thịt nướng, nem nướng; Đốt than nướng cá cho vàng, đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi CD* // (lóng): Đốt, thua hết: *Có bấy-nhiêu đều đem vô sòng nướng hết.*

nướng hầm *đt.* Nướng áp bên lửa cho mau vàng, cho thơm.

nướng hiếng *đt.* Nướng xa lửa cho chín đều.

nướng lụi *đt.* Xỏ cây nhọn vô giữa rồi nướng: *Bò nướng lụi.*

nướng trui *đt.* Để nguyên con cá, bọc đất sét bên ngoài rồi đốt giữa đống rơm: *Cá nướng trui* // *thth.* Lụi cây nhọn từ miệng tới đuôi rồi gác lên lò than nướng (cá cũng để nguyên không đánh vảy).

NƯỢP-NƯỢP *trt.* X. Nườm-nượp.

NỮU-NÁT *dt.* Nõn-nót, gọt giũa từng chút: *Chớ không phải ngâm-nga câu gọt-sáo nữu-nát giọng tân-thanh PK.*

NG

NGA *dt. (động)*: Con ngài, loại sâu bướm.

nga-mi *dt.* Chang-mày con ngài // *(B)* Mày ngài, mày nhỏ rưa-rức của đàn-bà con gái.

NGA *dt. (động)*: Con ngỗng: *Thiên-nga.*

nga-mao *dt.* Lông ngỗng: *Nga-mao rắc-rối làm tin.*

NGA *dt.* Đẹp, gái đẹp: *Hằng-nga, tiên-nga, tố-nga* // *(R)* Hằng-nga gọi tắt, tức mặt trăng: *Một mình lặng ngắm bóng nga; Gương nga chênh-chếch dòm song K.*

NGA-KHẨU *dt.* Đẹn cơm, thứ mụt trắng mọc có về trong miệng trẻ còn bú.

NGA-TRUẬT *dt. (Đy)*: Củ ngải, vị thuốc trị bịnh huyết ở phần khí, vị cay và đắng, khí ấm.

NGÀ *dt.* Răng nanh con voi, dài, nhọn và cong quớt, màu trắng hơi vàng: *Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau CD* // *(R)* Lớp ngoài xương răng, trong lớp men: *Ngà răng.*

ngà-ngà *tt.* Có sắc trắng hơi vàng-vàng: *Màu ngà-ngà.*

ngà voi *dt.* Ngà con voi // *(thực)* Loại cây không thân, từ đất mọc lên một lá cứng, tròn, dài, đầu nhọn giống ngà voi, rồi lần-lượt mọc từng lá như thế cách thời-gian một, hai tháng, cứ một lá bên mặt rồi một lá bên trái; phát-hoa cao lối 80 cm, hoa trắng nhỏ nhiều tiểu-nhị *(Sansevieria cilindrica).*

NGÀ-NGÀ *tt.* Chếnh-choáng, bắt đầu say: *Uống mới ba ly đã ngà-ngà.*

NGẢ *dt.* Nẻo, lối đi: *Chi công thương kẻ mồ-côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào* // *(R)* Hạ xuống, lấy xuống: *Ngả cỗ xuống ăn; ngả mũ chào* // Làm thịt: *Rước vinh-quy về nhà bái tổ, Ngả trâu bò làm lễ tế thần CD.*

ngả bát *dt.* Nhánh sông rạch ở phía mặt (phải).

ngả cạy *dt.* Nhánh sông rạch ở phía trái.

ngả mình *đt.* Nằm xuống, đặt lưng xuống: *Ngả mình nghỉ một chút.*

ngả mũ *đt.* Dở nón, cất nón, lấy nón cầm tay: *Ngả mũ chào.*

ngả-ngốn *trt.* Ngổn-ngang, không hàng ngũ: *Nằm ngả-ngốn đầy nhà.*

ngả-ngớn *bt.* Suồng-sã, lả-lơi: *Đứa nhỏ ngả-ngớn với mẹ; chị em đùa giỡn ngả-ngớn.*

ngả ngửa *đt.* Bật ngửa ra: *Bị xô ngả ngửa* // Bật ngửa, tỉnh-ngộ: *Hồi đó tin nó lắm, bị keo này mới ngả ngửa cả đám.*

ngả nghiêng *tt.* Nghiêng qua ngả lại: *Cười nói ngả nghiêng.*

ngả quỳ *tt.* Ngả qua và đứng nghiêng một phía: *Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu luỵ dì dì ôi CD*

ngả quỵ *tt.* Quỵ xuống, gập một hay hai chân lại: *Bị xô mạnh, va ngả quỵ* (Còn quỳ chân chứ chưa nằm).

ngả xiêu ngả tó *trt.* Ngả qua ngả lại: *Say, đi ngả xiêu ngả tó.*

NGẢ *đt.* Cho lên men: *Ngả bánh bò, ngả tương* // Trở, nhuộm lại: *Màu trắng ngả mốc-mốc.*

ngả màu *đt.* Trở màu khác: *Tóc đã ngả màu.*

NGÃ *dt.* Ngõ, nơi có đường rẽ: *Ngã ba, ngã bảy, ngã năm, ngã sáu, ngã tư.*

NGÃ *đt.* Té, đổ lăn xuống: *Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em mừng em reo D* // *C(R)* a. Chết: *Xám trên cỗ*

con trâu vừa ngã // b. Dứt khoát : *Việc đó chưa biết ngã ra sao.*

ngã bịnh đt. Xán bịnh, đau (ốm) : *Mới thấy đi xông-xổng, nay đã ngã bịnh rồi.*

ngã bổ chửng đt. *Clg.* Ngã chúi, té nhủi đầu xuống đất.

ngã chổng gọng đt. Té ngửa, bật ngửa xuống, chân tay giơ lên.

ngã chổng kềnh đt. *Nh.* Ngã chổng gọng.

ngã chúi đt. X. Ngã bổ chửng.

ngã dụi đt. *Nh.* Ngã rồi nằm luôn.

ngã gục đt. Té gục đầu xuống đất // (B) : Bỏ dở công việc sau khi thất-bại to : *Chừng nào va ngã gục, va mới chịu buông mối đó.*

ngã giá đt. Dứt giá, nói giá chắc và đàng mua cũng thoả-thuận : *Hai bên đã ngã giá.*

ngã khuỵu đt. Té quỵ xuống, hai chân gập lại : *Gượng không nổi, phải ngã khuỵu xuống.*

ngã lăn đt. Té lăn cù, té xuống và lăn mình qua vì trớn mạnh : *Bị đánh ngã lăn.*

ngã lẽ trt. Rõ trắng đen phải quấy : *Bây-giờ ngã lẽ ra thì là việc hiểu lầm.*

ngã lòng đt. Thối-chí, không còn muốn theo đuổi nữa : *Phải nhẫn-nại mới được, ngã lòng thì hư việc cả.*

ngã lộn đt. Té lộn đầu qua một vòng : *Ngã lộn nhào, ngã lộn đầu, ngã lộn phèo.*

ngã mặn đt. Ăn mặn sau một thời-gian ăn chay : *Bữa nay ngã mặn.*

ngã nước đt. *Clg.* Trúng nước, bịnh do uống nhằm nước độc hoặc nhiễm phải gió độc : *Chứng ngã nước, bị ngã nước.*

ngã ngũ trt. Dứt vạt, ngã hẳn về một phía, không còn lôi-thôi nữa : *Việc đã ngã ngũ ; cuộc thảo-luận chưa ngã ngũ.*

ngã ngửa đt. Té ngửa, té nằm ngửa dưới đất : *Thụt lùi, vấp gót chân ngã ngửa.*

ngã nhào đt. Té nhào. *Nh.* Ngã lộn.

ngã quỵ đt. *Nh.* Ngã khuỵu.

ngã rạp đt. Té và nằm xuống tất cả : *Cây-cối ngã rạp ; binh lính ngã rạp* // Thất-bại, phá-sản tất-cả : *Nạn kinh-tế làm cho bao-nhiêu nhà buôn đều ngã rạp.*

ngã sấp đt. Té sấp, té úp mặt xuống : *Vấp chân ngã sấp.*

NGÃ tt. Tên một trong năm dấu giọng của chữ quốc-ngữ : *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn, Hỏi khom lưng đứng, ngã buồn nằm ngang CD.*

NGÃ đdt. Tôi, ta, mình : *Vị ngã, vô ngã ; Sinh ngã chi sư, nhữ vị sinh.*

ngã-bối đdt. *Clg.* Ngã-tào, chúng ta, bọn mình.

ngã chấp đt. Hay cố-chấp cái lỗi của mình, khó-khăn với mình.

ngã-kiến dt. Sự hiểu biết riêng, ý-kiến riêng của mình.

ngã-sinh dt. Đời mình ; việc làm của mình.

ngã-tào đdt. X. Ngã-bối.

NGÃ tt. X. Ngạ.

NGẠ tt. *Clg.* Ngã, đói.

ngạ-quỷ dt. (truyền) : Quỷ đói, quỷ không được người cúng-quảy : *Bản-thân ngộ ngạ-quỷ.*

ngạ-tử đt. Chết đói.

NGÁC dt. (động) : Tên một loại cá biển không vảy : *Cá ngác.*

NGẠC tt. Nghẹt, có cái gì vướng ở cổ họng : *Ngạc cổ, ngạc họng.*

NGẠC tt. Lạ, rối-rắm, vội-vàng : *Kinh-ngạc, thác ngạc.*

ngạc-háo dt. Tin xấu, tin buồn.

ngạc-mộng dt. Giấc chiêm-bao xấu, điềm xấu.

ngạc-nhiên tt. Sửng-sốt, lấy làm lạ.

ngạc-thị đt. Nhìn sửng-sốt.

NGẠC dt. (động) : Con sấu : *Lão-ngạc.*

ngạc-ngư dt. (động) : Cá sấu, tiếng gọi con sấu (cho nó là loài cá).

NGÁCH dt. Đường ngánh, hang trổ ra một lối khác : *Chặn ngách, hang ngách, lỗ ngách ; Không biết trốn ở ngách nào.*

ngách sông dt. Sông con, con sông nhỏ từ sông cái rẽ ra ngả khác.

NGẠCH dt. Tấm gỗ dưới đất ngay cửa cái : *Ngạch cửa ; nhà có ngạch, vách có tai.*

NGẠCH dt. Đẳng-thứ công-chức : *Ngoại-ngạch, vô ngạch ; ngạch tuỳ-phái, ngạch thơ-ký.*

ngạch-chi dt. Số tiền dự-chi cho mỗi ngạch.

ngạch-ngũ dt. *Nh.* Ngạch : *Làm việc mà không thuộc cái ngạch-ngũ nào cả.*

ngạch-ngữ dt. Số-mục, thứ-tự, ngăn-nắp : *Không thuộc ngạch-ngữ nào cả.*

ngạch-quy dt. Quy-chế phân ngạch công-chức.

NGẠI dt. Chỗ có chỗ gác tay : *Cái ngai* // (R) : X. Ngôi : *Ngai vàng.*

NGAI-NGÁI trt. X. Ngái-ngái.

NGÀI đdt. Tiếng gọi tôn-xưng người trên trước hoặc thần-thánh : *Kính ngài, quý ngài ; ngài Tả-quân.*

NGÀI dt. Thứ sâu hoá bướm : *Mày ngài.*

NGÀI-NGẠI trt. Hơi ngại, ái-ngại trong lòng : *Muốn ăn mà còn ngài-ngại.*

NGÁI *dt. (thực)* : Cây thuộc loại sung, trái tròn mọc chùm, lá có lông, không ăn được : *Cây ngái, trái ngái.*

NGÁI *dt. (truyền)* : Thứ bùa yêu bùa ghét của người Mường, Mọi.

NGÁI *tt.* Ngà-ngà, muốn say, chưa êm mùi êm giọng : *Muốn hát còn ngái.*

ngái-ngái *tt.* Hơi ngái, chưa được ngon.

ngái ngủ *trt.* Ngầy ngủ, còn dật-dựa : *Đã dậy mà còn ngái ngủ.*

NGÁI *tt.* Xa, còn lâu mới tới : *Đường xa dặm ngái.*

NGẢI *dt. (thực)* : Cỏ bụi, lá dài từ 30 đến 60cm, rộng từ 10 đến 15cm, cọng to có bẹ ôm nhau, hoa trắng hoặc ngoài đỏ trong vàng, củ có nhiều ánh như nghệ, có nhiều chất độc, được dùng tươi đã bó gân trặc, xương gãy, hoặc thái mỏng hay nghiền ra bột, gói với nhiều chất thuốc khác làm vật huyền-bí mê - hoặc người : *Bỏ ngải, bỏ ngải, mắc ngải, thầy ngải ; Ngậm ngải tìm trầm (Curcuma aromatica salisb).*

ngải-hoa *dt. Clg.* Huệ tây, loại có căn-hành, bụi cao trên 1m, lá rộng dài, xanh hoặc đỏ, hoa nhiều tai lật, vàng, đỏ, xanh, trơn hoặc có điểm lấm-chấm ở giữa tai, đơm dài trên 1 phát-hoa cứng mọc giữa bụi ; trái tròn có gai mềm ; rễ có tính thanh-huyết *(Canna hybrida).*

ngải mê *dt. (truyền)* : Vật huyền-bí làm cho người khác say-mê người có ngải ấy trong mình.

ngải nghệ *dt.* Ngải và nghệ *// (đ)* : Các thứ ngải làm hại người : *Vô rừng sâu coi chừng ngải nghệ.*

NGẢI-CỨU *dt. (thực)* X. Cứu (thực).

NGÃI *dt. Clg.* Ngỡi và nghĩa. X. Nghĩa : *Ai khiến rời chút ngãi tào-khang CD.*

NGẠI *dt.* Sự ngăn-trở : *Chướng - ngại, phương-ngại, trắt-ngại, trở-ngại // (R) dt.* Ngợ, e sợ, chưa tin-tưởng, chưa vững lòng : *Ái-ngại, e-ngại, lo-ngại, ngần-ngại, nghi-ngại ; Đành thân-phận thiếp, ngại danh-giá chàng K.*

ngại bước *dt.* X. Ngại chân.

ngại chân *dt.* Chùng bước, ra đi mà lòng lo sợ, e-ngại nên bước không mạnh : *Về nhà thẹn mặt, xuất-hành ngại chân NĐM.*

ngại gió *dt.* Yếu trong mình, kỵ gió : *Ngại gió e sương.*

ngại lời *dt. Clg.* Ngại miệng, khó nói ra, muốn nói mà còn e-ngại : *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời K.*

ngại miệng *dt.* Ngại lời *//* Mắc-cỡ miệng, ăn uống không thật-tình : *Ngại miệng nên ăn không biết ngon.*

ngại ngại *trt.* X. Ngài-ngại.

ngại-ngần *dt.* X. Ngần-ngại.

ngại-ngùng *dt.* Lo ngại, chẳng biết sẽ ra sao : *Ngại-ngùng khi bước chân ra K.*

NGẢI *dt. (thực) Clg.* Ngải, cây thuốc cứu (X. Cứu (thực) *//* Già từ 50 tuổi sắp lên.

ngải-cứu *dt. (thực)* X. Cứu (thực).

ngải-diệp *dt.* Lá cây thuốc cứu (X. Cứu).

ngải-lão *dt.* Già từ 50 tuổi sắp lên.

ngải-tráng *trt.* Trẻ tuổi và mạnh-mẽ.

ngải-trần *dt.* Tuần thọ năm mươi tuổi.

NGAY *bt.* Thẳng một đường, không cong, không gập lại : *Cây ngay, đường ngay, đứng ngay, kéo ngay, uốn ngay ; ngang bằng sổ ngay // (B)* : Thẳng, chính, đúng, không xiên-xẹo, tà-vạy hay tư-vị : *Lời ngay, nói ngay, người ngay, tội ngay ; Lòng ngay dạ thẳng //* Liền, lập-tức : *Đi ngay ! — Con voi bẻ mía chạy ngay lên rừng CD //* Đúng vào chỗ nhắm : *Bắn ngay mắt, nhắm ngay mặt.*

ngay bon (boon) *tt.* Thật ngay (nói về đường) : *Con lộ ngay bon ; kéo một đường ngay bon.*

ngay cán cuốc *trt.* Cứng đơ và ngay như cái cán cuốc : *Nằm ngay cán cuốc.*

ngay cán tàn *tt.* Thẳng như cái cán tàn *// (B)* : Thuỗn mặt ra : *Mặt ngay cán tàn.*

ngay cổ *trt.* Đưa thẳng cái cổ ra : *Nó đánh mà không chạy, cứ ngay cổ chịu //* Sẵn-sàng, không chối cãi : *Ngay cổ chịu mới anh-hùng.*

ngay chò *tt. Clg.* Ngay chừ, thật ngay : *Cái cây ngay chò.*

ngay chóc *trt.* Thật đúng, trúng ngay vào : *Đoán ngay chóc ; nói một câu ngay chóc.*

ngay chừ *bt.* X. Ngay chò : *Cây chổi ngay chừ ; nằm ngay chừ.*

ngay đon *trt.* Thật trúng, thật đúng : *Nói ngay đon ; đoán ngay đon //* Thẳng người : *Nằm ngay đon.*

ngay đơ *bt.* Cứng đơ và ngay ra, không động-đậy : *Chết nằm ngay đơ ; cái chân ngay đơ.*

ngay đơ cán cuốc *bt. Nh.* Ngay đơ và Ngay cán cuốc.

ngay đờ *tt. Nh.* Ngay đơ *// (B)* Thật - thà cục-mịch : *Tánh ngay đờ, không lanh - lợi uyển-chuyển chi cả.*

ngay gian *tt.* Hoặc ngay hoặc gian : *Ngay gian sau này sẽ rõ.*

ngay hàng *trt.* Thành hàng thẳng tắp : *Đứng cho ngay hàng* // Thành dòng song-song thẳng tắp : *Viết ngay hàng.*

ngay lành *tt.* Ngay-ngắn lành-lặn : *Người ngay lành không tật-nguyền chi cả* // *(B)* Hiền-lành tử-tế : *Anh ấy tánh ngay lành.*

ngay lưng *tt.* Dài lưng, lười biếng : *Đồ ngay lưng.*

ngay mặt *trt.* Trơ mặt ra, bẽn-lẽn : *Ngồi ngay mặt, chẳng nói được lời nào* // Tạt mặt, ngay vào mặt, trước mặt : *Chỉ ngay mặt, nói ngay mặt.*

ngay-ngắn *trt.* Chính-đính, không lệch-lạc : *Đứng ngay-ngắn, nằm ngay-ngắn ; viết chữ cho ngay-ngắn.*

ngay nghiến-nghiến *trt.* Ngay ; liền, tức thì : *Nói rồi thì làm ngay nghiến-nghiến.*

ngay râu *trt.* Xụi râu, đờ người ra (nói người có râu) : *Ngồi ngay râu không cãi.*

ngay tẩy *trt.* Trúng ý, đúng vào chỗ toan-tính : *Đoán ngay tẩy va ; hễ nói ngay tẩy thì va nhận.*

ngay tim đen *trt.* *Nh.* Ngay tẩy : *Nói ngay tim đen va, va khoái dữ !*

ngay thảo *tt.* Ngay-thẳng thảo-thuận (đối với người trên) : *Một lòng ngay thảo.*

ngay thẳng *tt.* Ngay-ngắn thẳng-thớm : *Quần áo sách vở phải sắp-đặt cho ngay-thẳng* // Thành-thật, chính-đính : *Tánh-tình ngay-thẳng ; ăn ở ngay thẳng.*

ngay thật *bt.* Ngay-thẳng thành-thật : *Ăn ở ngay thật, tánh-tình ngay thật* // Thật-thà chất-phác : *Đời nầy ngay thật quá thì thua kém người đủ phương-diện.*

ngay vạy *tt.* Hoặc ngay thẳng, hoặc tà vạy : *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng đo? PVT.*

ngay vua *tt.* Trung với vua : *Ngùi-ngùi cảm tưởng thung-ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha chưa đền CD.*

ngay xương *tt.* *Nh.* Ngay lưng : *Làm biếng ngay xương.*

NGAY-NGÁY *trt.* Áy-náy, đau-đáu, lo-sợ luôn-luôn : *Ăn cơm với cáy thì ngáy o-o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay-ngáy.*

NGÀY *dt.* Ban ngày, khoảng thì-giờ còn sáng, từ mặt trời mọc tới lặn : *Ban ngày, ngủ ngày, rạng ngày, sáng ngày ; Lấy đêm làm ngày ; Thân em như lá đài bi, Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương CD* // *(R)* : Bữa, khoảng thì-giờ 24 tiếng đồng-hồ, gồm một ngày một đêm : *Sống qua ngày ; một tháng ba mươi ngày ; Làm ăn tiền ngày* // Thời, lúc, tiếng chỉ một dịp nào đó : *Ngày giỗ, ngày Tết ; Có ngày, ghe ngày.*

ngày chẵn *dt.* Những ngày theo thứ-tự trong tháng là : 2, 4, 6,... tới 28, 30 : *Cặm đậu ngày chẵn.*

ngày dài *dt.* Những ngày trong tháng 5 âm-lịch, mặt trời mọc sớm và lặn trễ : *Ngày dài đêm vắn* // X. Ngày trường.

ngày đàng *dt.* X. Ngày đường.

ngày đêm *dt.* Ngày và đêm : *Ngày đêm gì cũng làm cả* // *trt.* Luôn-luôn : *Ngày đêm lo nghĩ.*

ngày đường *dt.* Những ngày đi đường từ nơi nầy đến nơi kia : *Đi mấy ngày đường mà chỉ được 100 cây số.*

ngày già *dt.* Lúc về già, tuổi già : *Bây giờ không lo, đến ngày già lấy gì mà ăn ?*

ngày giờ *dt.* Sự đi tới của thời-gian : *Ngày giờ là tiền bạc.*

ngày kia *dt.* Một lúc nào đó (đã qua) : *... Ngày kia, bà ăn-mày đi ngang một cây thị...*

ngày lành *dt.* *Clg.* Ngày tốt, ngày âm-lịch trong tháng mà người ta tin rằng sẽ có điều may tới : *Ngày lành tháng tốt.*

ngày lao-động *dt.* Ngày làm việc 8 giờ theo luật lao-động // Ngày kỷ-niệm của lao-động khắp thế-giới : *Mồng 1 tháng 5 dương-lịch là ngày lao-động.*

ngày lẻ *dt.* Những ngày theo thứ-tự trong tháng là : 1, 3, 5,... tới 29, 31 : *Cấm đậu ngày lẻ.*

ngày lễ *dt.* Những ngày có lễ kỷ-niệm trong năm : *Nghỉ ngày lễ và chúa-nhật.*

ngày mai *dt.* X. Mai // Một ngày sau nầy : *Ngày mai phần-rũ bá tòng, Chồng nam vợ bắc đau lòng ai ơi CD.*

ngày mồng *dt.* Mười ngày đầu trong tháng âm-lịch : *Những bà tin dị-đoan cho rằng ấp gà nhằm ngày mồng, sau nở ra toàn gà trống.*

ngày N *dt.* Ngày định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài.

ngày nay *dt.* Bữa nay, hôm nay, ngày đang nói : *Anh đi đâu trọn ngày nay?* // *(R)* Thời bây-giờ, thế-hệ nầy : *Ngày nay, đàn-bà làm đủ mọi nghề mà hồi xưa, chỉ có đàn-ông làm.*

ngày ngày *trt.* Hằng ngày, ngày nào cũng thế : *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng CD.*

ngày nghỉ *dt.* Những ngày được nghỉ, không làm việc : *Ngày nghỉ, không được ăn lương.*

ngày nhàn *dt.* Ngày ở không thong-thả: *Ăn nghỉ những ngày nhàn.*

ngày rày *dt.* Những ngày đã qua đến lúc đang nói: *Anh đi đâu mấy ngày rày?* // *trt.* Từ rày, từ bây-giờ sắp về sau: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD.*

ngày ròng *dt.* Ngày nguyên, trọn 24 giờ: *Làm ba ngày ròng mới xong.*

ngày rỗi *dt.* Ngày ở không, chẳng có việc chi làm: *Đêm không ngày rỗi.*

ngày sanh *dt.* *Clg.* Ngày sinh, hay Sanh-nhựt, cái ngày lọt lòng mẹ tính theo thứ-tự trong tháng ở các năm về sau, cũng tháng đó ngày đó: *Ăn ngày sanh.*

ngày sau *dt.* Hôm sau, bữa sau, ngày kế ngày trong câu chuyện: *Sắp-đặt xong, qua ngày sau, hắn đi liền* // *trt.* Sau này, một ngày sẽ tới: *Tò-vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi CD.*

ngày sinh *dt.* X. Ngày sanh.

ngày ta *dt.* Ngày tháng âm-lịch: *Giỗ kỵ luôn luôn tính theo ngày ta.*

ngày tám giờ *dt.* *Clg.* Ngày lao-động, ngày làm việc trong 8 tiếng đồng-hồ.

ngày tàn *dt.* Những ngày cuối cùng một đời người hay một công-trình: *Ngày tàn của anh ấy thật thê-thảm; ngày tàn của nghiệp Lê.*

ngày tây *dt.* Ngày tháng tính theo dương lịch: *Giấy tờ văn-kiện gì bây-giờ cũng đề ngày tây.*

ngày tối *trt.* Suốt ngày đêm: *Ngày tối cứ lúc-thúc trong nhà, không đi đâu cả* // Trời tối, tối đến: *Trẻ dại giếng sâu, lòng chẳng nỡ, Đàng xa ngày tối, tuổi không chờ TTT.*

ngày tốt *dt.* X. Ngày lành: *Chọn ngày tốt làm lễ cưới.*

ngày tư ngày tết *dt.* Những ngày trong tết nguyên-đán.

ngày tháng *dt.* Thời-gian đi tới: *Ngày tháng như thoi đưa* // Ngày và tháng: *Kê rõ ngày tháng trong ấy.*

ngày thường *dt.* Ngày làm việc, không phải lễ và chúa-nhựt // Ngày không có chuyện gì đặc-biệt: *Ngày thường, nhà ấy đóng cửa luôn; chỉ lúc nào có khách mới mở cửa.*

ngày trời *dt.* Ngày của trời: *Ngày nào cũng là ngày trời, thì không có ngày nào xấu hơn ngày nào cả* // *Clg.* Ngày trường, ngày dài đằng-đẳng: *Làm mấy ngày trời mà chỉ được có bấy-nhiêu!*

ngày trước *dt.* Bữa trước cái bữa nào đó: *Nó đi một ngày trước rồi tôi mới đi* // Lúc trước, hồi trước: *Ngày trước tôi có nói mà không ai tin, bây giờ mới thấy.*

ngày trường *dt.* *Nh.* Ngày trời (nghĩa sau).

ngày vắn *dt.* Những ngày trong tháng 10 âm-lịch, mặt trời mọc trễ và lặn sớm: *Tháng 10 ngày vắn đêm dài.*

ngày xanh *dt.* Tuổi trẻ, lúc còn trẻ: *Cũng liều mạng bạc, cho rồi ngày xanh K.*

ngày xấu *dt.* Những ngày trong tháng âm-lịch mà người ta tin rằng khởi-công hay khởi-hành đều sẽ gặp việc không hay, thường là mồng 5, 14 và 23.

ngày xuân *dt.* Những ngày trong mùa xuân: *Ngày xuân con én đưa thoi K.* // *(R)*: Ngày Tết: *Ba ngày xuân* // *(B)*: *Nh.* Ngày xanh.

ngày xưa *dt.* Hồi xưa, thuở xưa, lâu lắm: *Ngày xưa, từ Nam ra Huế, phải đi mất 3, 4 tháng trường* // Trước đây (độ vài chục năm): *Bao-giờ cá lý hoá long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa CD.*

ngày xửa ngày xưa *dt.* Thời xưa, lâu lắm, không nhớ lúc nào, lời khởi đầu một câu chuyện đời xưa.

NGÁY *dt.* Thở có tiếng khò-khò khi ngủ mê: *Ngủ ngáy, ngáy vang như sấm.*

ngáy khò-khò *dt.* Tiếng ngáy của người ngủ mà há miệng, hơi ra cả hai đàng mũi và miệng.

ngáy o-o *dt.* Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, hơi chỉ ra đàng mũi: *Ăn cơm với cáy thì ngáy o-o.*

ngáy pho-pho *dt.* Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, nhưng hơi vẫn chun kẽ môi mà ra.

NGÁY-NGÁY *trt.* X. Ngay-ngáy: *Lo ngáy-ngáy.*

NGAM-NGÁM *trt.* Vừa đủ: *Ngam-ngám chớ không dư.*

NGAM-NGÁP *dt.* Thở thoi-thóp (hơi-hóp): *Cá ngam-ngáp khi lên khỏi nước* // *(B)*: Kiệt-quệ, quá nghèo: *Lúc này va ngam-ngáp.*

NGÀM *dt.* *Clg.* Ngoàm, chỗ cưa hay đục ở hai thanh gỗ, một khuyết vào, một lồi ra để bắc cho ngậm với nhau như nửa cái mộng: *Cưa ngàm, đục ngàm.*

NGÁM *bt.* Vừa-vặn, khít-khao, đầy đủ: *Vừa ngám; Bao nhiêu đó ngám; Lãnh tháng lương, xài đến cuối tháng thì ngám (Tiếng Quảng-đông).*

ngám-ngúm *bt.* X. Ngam-ngám.

NGAN *dt.* *(động)*: Giống ngỗng cỏ ngắn,

có mồng đỏ: *Con ngan.*

NGAN *dt. (động)*: Giống chó rừng.

NGÀN *dt. Clg.* Nghìn và Thiên, số đếm bằng 10 trăm hay 1 phần 10 của muôn (vạn) và viết bằng số 1.000: *Năm một ngàn chín trăm sáu mươi bảy* // *(R)* Nhiều, rất nhiều: *Bạc ngàn, cả ngàn, muôn ngàn; Nghe ra muôn thảm ngàn sầu lắm thay K.*

ngàn cân *bt.* Thiệt nặng, thiệt mạnh: *Sức mạnh ngàn cân, quả đấm ngàn cân.*

ngàn dặm *bt.* Thiệt xa, xa-xôi: *Anh mong gởi cá cho chim, Chim bay ngàn dặm, cá chìm biển đông CD.*

ngàn thu *trt.* Ngàn năm, hết đời người, chết: *Ngàn thu bạc mạng một đời tài-hoa K.*

ngàn-trùng *trt.* Nhiều lớp, nhiều đợt chồng-chất lên nhau: *Bể Sở ngàn trùng khôn tát cạn HXH.*

ngàn vàng *dt.* Một ngàn lượng vàng // Quý giá, thật nhiều tiền bạc: *Chữ trinh giá đáng ngàn vàng CD; Ngàn vàng khôn chuộc tiếng bôi vôi HXH* —Xt *Nhứt tiếu thiên kim PH. ĐD.*

ngàn xưa *dt.* Xa xưa, cả ngàn đời trước, cách nay lâu lắm: *Tự ngàn xưa.*

NGÀN *dt.* Núi, rừng: *Đốn tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn-nàn cùng ai; Đôi ta là nghĩa tào-khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái dâu CD.*

ngàn dâu *dt. Clg.* Phù-tang, đám dâu to và rậm như rừng: *Ngàn dâu xanh ngắt một màu, Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai CD* // *(B)* Chân trời, nơi xa-xôi: *Ngàn dâu vời-vợi.*

NGÁN *dt.* Chán-chê, hết muốn ăn, hết muốn làm: *Phát ngán, thấy ngán* // Chán-nản, buồn cho tình đời, hết muốn hoạt-động, giao-thiệp với ai nữa cả: *Chán-ngán, ngán-ngán; Nghĩ ngán cho ai nhành mai đang thắm, Chẳng xứng tay cầm, uổng nhành mai tươi CD.*

ngán nỗi *dt.* Ngán cái việc xảy ra hay sắp xảy ra: *Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta VD; Trăng già, ngán nỗi xe duyên dối HXH.*

ngán-ngẩm *dt.* Chán-ngán, rất ngán: *Thấy bắt ngán-ngẩm.*

ngán-ngẩm *dt.* Thấy bắt ngán: *Ngán-ngẩm tình đời.*

NGẠN *dt.* Bờ sông, bờ biển, dốc núi: *Bỉ-ngạn, duyên-ngạn, giang-ngạn, hải-ngạn, hữu-ngạn, tả ngạn* // Nơi cao; bày ra.

NGẠN *dt.* Lời tục, lời nói hay của người xưa truyền lại.

ngạn-ngữ *dt. Clg.* Tục-ngữ, lời nói gọn, có nghĩa về đời sống dân-gian, được truyền-tụng từ lâu: *Ngạn-ngữ, ca-dao.*

NGANG *bt.* Đường song-song với mặt nước hay chân trời: *Ngang bằng sổ ngay* // Bề ngắn hình chữ nhựt: *Bề ngang, đo ngang, nằm ngang, sang ngang; Không chồng đi dọc về ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi CD* // Phía trước: *Ở ngang rạp hát* // Dọc theo phía trước: *Đi ngang trường đua* // Bằng, một cỡ: *Ngang nhau; Chúng chị là con gái chung vàng, Đứng trên đỉnh núi thì ngang với trời CD* // Tầm-thường, không có gì đặc-biệt: *Đồ ngang, tay ngang.*

ngang-chàng *trt.* Ngang lắm, kém mỹ-thuật: *Chang-mày nằm ngang-chàng.*

ngang dạ *tt.* No hơi, hết muốn ăn: *Ăn quá ngang dạ.*

ngang hàng *trt.* Bằng nhau, không ai trước ai sau: *Đi ngang hàng* // *Clg* Ngang vai, địa-vị, vai-vế bằng nhau: *Đãi-ngộ ngang hàng, ngang hàng với Bộ-trưởng.*

ngang mặt *trt.* Trước mặt, phía trước: *Ở ngang mặt chợ.*

ngang sức *trt.* Bằng sức, đồng tài: *Hai bên cũng ngang sức nhau.*

ngang tay *trt. Nh.* Ngang sức.

ngang vai *tt.* Đồng hàng nhau trong vòng bà con: *Hai ông ngang vai nhau* // *(R)* Bằng tuổi, trang lứa: *Tụi mình ngang vai nhau thì gọi mày tao với nhau cho thân-mật.*

NGANG *bt.* Ngẩng cao lên: *Hiên-ngang* // Trái ngược, cản bướng, không kể lẽ phải, phong-tục hay luật-pháp: *Chơi ngang, làm ngang, nói ngang, nghinh-ngang, phang-ngang; Ngang như ông Hoành ông Trảm* // Lộn-xộn, không đầu đuôi, thứ-tự: *Cản ngang, ngổn-ngang.*

ngang-bướng *bt.* Ngang-tàng bướng-bỉnh: *Cái thằng ngang-bướng; nói chuyện ngang-bướng.*

ngang-chướng *bt.* Ngang tai chướng mắt, hết sức vô-lý: *Cử-chỉ ngang-chướng; nói-năng ngang-chướng.*

ngang dọc *bt.* X. Dọc ngang.

ngang ngang *tt.* Vướng bận, không ổn: *Lòng quê còn một đôi điều ngang ngang.*

ngang-ngạnh *tt.* Cứng đầu, bướng-bỉnh: *Cử-chỉ ngang-ngạnh.*

ngang-ngửa *trt.* Lộn-xộn, không thứ-tự: *Trăm điều ngang-ngửa vì tôi K* // Xa-cạ...

có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, không lựa chọn : *Đâm ngang-ngửa ; Bán ngang-ngửa.*

ngang-ngược *trt.* Ngang-tàng ngược-ngạo, trái với lẽ phải : *Ăn nói ngang ngược.*

ngang-nhiên *trt.* Ngẳng cao lên, không khuất-phục : *Đi đứng ngang-nhiên.*

ngang tai *trt.* Bưng tai, chát-chúa lỗ tai : *Sét đánh ngang tai* // Trái tai, không thuận tai : *Lời nói ngang tai.*

ngang-tàng *tt.* Nghêng-nghênh, không khuất-phục : *Năm năm trời bể ngang-tàng* // *thth. Nh.* Ngang-ngược.

ngang-thiên *trt. Nh.* Ngang-chướng.

ngang trái *bt. Nh.* Ngang-ngạnh // Điều vô-lý : *Những cái ngang-trái ở đời* // Sự cản-trở : *Gặp nhiều ngang-trái bẽ-bàng* // Éo-le, gắt-mắt : *Tình-duyên ngang trái.*

ngang xương *bt. (lóng)* : Vượt bực : *Ăn lên ngang xương, làm giàu ngang xương* // Ngang, không lý-lẽ phải quấy : *Nói ngang-xương như vậy sao được !*

NGẢNG *dt. (động)* : Tên một loại cá : *Cá ngảng.*

NGẢNG *dt.* Cây cong một vòng : *Cây ngảng.*

NGẢNG *dt.* Cản ngang, chắn ngang cho vướng : *Ngảng chưn, ngảng đường.*

NGẢNG *trt.* Ngang qua và lòng ra, đánh thảo : *Mở ngảng, nói ngảng.*

NGẢNG TAI *tt.* Lãng tai, nghe không rõ : *Ông ấy ngảng tai.*

NGÀNH *dt.* Nhành, nhánh cây // *(B)* : Đầu đuôi gốc ngọn ; gốc-tích : *Hỏi hết ngọn ngành ; Phải dò cho hết ngọn ngành lạch sông K* // *(R)* : Sở ngành, cơ-quan phụ-thuộc : *Ngành báo-chí, ngành sách vở, ngành ấn-loát-phẩm đều thuộc nha Thông-tin.*

NGÁNH *dt.* Chi phái trong một họ : *Ngánh trên, ngánh dưới* // *tt.* Nhánh, ngành phụ-thuộc : *Chi-ngánh, tiệm ngánh.*

NGÁNH *dt. Clg.* Gánh, bắt lấy cả hai : *Cờ ngánh, chẹt ngánh.*

ngánh đôi *dt.* Xen vào điểm giữa mà ăn bốn con cờ ở bốn góc.

NGÁNH *trt.* X. Ngồi ngánh.

NGẢNH *dt. Clg.* Ngoảnh, xoay về một phía : *Ngảnh cổ trông* // *(B)* : Bỏ mặc, không đoái hoài : *Ngảnh mặt.*

ngảnh đi *dt.* Ngó tới trước : *Thấy, nhưng vẫn ngảnh đi* // *(B)* : Bỏ mặc, không đoái tới : *Cha mẹ ngảnh đi thì con dại... tng.*

ngảnh lại *dt.* Day lại trông : *Nghe gọi, vẫn ngảnh lại coi ai* // Đoái-hoài tới : *Cha mẹ ngảnh lại thì con khôn tng.*

ngảnh mặt *dt.* Day qua : *Ngảnh mặt sự Tề e Sở ghét HXH* // Ngó lơ, không đoái tới : *Vừa thấy tôi, nó ngảnh mặt nơi khác.*

NGẢNH *dt.* Phần đất đột-ngột nhô ra biển, không lớn không dài, thường có những gộp đá.

NGẠNH *dt.* Hai xương cứng và bén nhọn ở hai bên quai hàm một vài loại cá, mọc chĩa ra để tự-vệ : *Ngạnh cá chốt, ngạnh cá trê* // Nhánh nhỏ chìa ra, hơi xuôi, của mũi nhọn, để vật bị đâm không vuột ra được : *Chặt ngạnh, giũa ngạnh, ngạnh lưỡi câu, ngạnh chĩa* // *(động)* : *Clg* Cá chốt, tên giống cá nhỏ không vảy, có hai râu dài và hai ngạnh cứng : *Cá ngạnh* // *tt.* Bướng : *Gai-ngạnh, ương-ngạnh.*

ngạnh trê *dt.* Ngạnh con cá trê // *(R) tt.* Thứ râu mép dài và đâm ngang ra : *Râu ngạnh trê.*

ngạnh-trở *dt.* Cản-trở : *Ngạnh-trở việc quan.*

NGAO *dt. (động)* : *Clg.* Vọp, loại sò có hai vỏ, lớn lắm bằng nắm tay, còn thì bằng ngón chân cái, thịt ngon, vỏ được dùng hầm (nung) với và dùng thuốc phiện : *Bãi Ngao* // *(R)* Số lượng chiếu nhỏ : *Ngao tài (ngao lớn), ngao xây (ngao nhỏ) ; hút vài ngao.*

ngao đầu *dt.* Trúng được đầu con ngao, tức thi đỗ đầu : *Ngao đầu trông tuyển quý chơn quý, Nhạn tháp đề danh vinh cánh vinh* (Trúng được đầu con ngao thật là quý, đã được tên trên tháp nhạn thật là vinh).

NGAO *dt. (động)* : Tên một loại cá biển to : *Cá ngao.*

NGAO *dt. (động)* : Giống chó hoặc mèo to ở rừng, rất dữ : *Chó ngao ; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao CD* // *trt* Tiếng mèo kêu và tiếng người gọi mèo : *Ngao ! Ngao-ngao !*

NGAO *dt.* Chơi rong, đi dạo.

ngao-du *dt.* Đi dạo : *Ngao-du sơn-thuỷ.*

ngao-hí *dt.* Đi chơi và tìm thú vui.

NGAO-NGÁN *dt.* Chán-ngán, chán-nản, hết muốn gì nữa : *Ngao-ngán tình đời ; Qua chơi Trấn-Bắc cảnh buồn rầu, Ngao-ngán tình xưa dạ chạnh đau HXH.*

NGÀO *dt.* Rim đường, sên cho thấm : *Dừa ngào, khoai ngào, me ngào* // Tên một thứ bánh ngào đường : *Bánh ngào.*

ngào đường *tt.* Được ngào : *Khoai ngào đường.*

NGÀO-NGẠT *tt. Clg.* Ngạt-ngào, thơm nực

mũi : *Thơm ngào-ngạt.*

NGÁO tt. Nả, khật, khờ-khạo, không hiểu biết nhiều : *Báo-ngáo, ngơ-ngáo, chẳng ngáo* // Ngơ-ngáo nói tắt, ngó qua ngó lại, chẳng biết phải làm sao : *Hồi nãy không đòi, để nó đi rồi ngáo* // X. Ngoáo.

NGẠO đt. Nhạo, chế-giễu, dễ-duôi, hỗn-hào : *Kiêu-ngạo, ngược-ngạo ; đừng ngạo kẻ tật-nguyền.*

ngạo-cốt dt. Tánh kiêu-ngạo, tự-cao : *Người có ngạo-cốt ít khi phục ai.*

ngạo đời tt. Kiêu-ngạo, xem thường tất-cả : *Kẻ ngạo đời.*

ngạo-khí dt. Vẻ kiêu-ngạo : *Mặt đầy ngạo-khí.*

ngạo-mạn đt. Hỗn-xược, lờn mặt : *Ngạo-mạn với người trên.*

ngạo-ngạn tt. Kiêu-ngạo : *Tánh-tình ngạo-ngạn.*

ngạo-ngược tt. Xấc-xược hung-tợn : *Làm việc ngạo-ngược.*

ngạo-nghễ bt. Phách lối, không coi ai ra gì : *Bộ-tịch ngạo-nghễ, ngạo-nghễ thiên-hạ.*

ngạo-nghễn bt. Nghênh-ngang.

ngạo vật đt. Ỷ mình, coi rẻ tất-cả : *Khinh nhân ngạo vật.*

NGÁP đt. Há hốc miệng hả hơi ra thật dài khi buồn ngủ hay mỏi-mệt : *Ngồi ngáp* // (B) Cùa tay, không làm gì được : *Bây giờ không đòi, để nó xài hết rồi ngáp.*

ngáp dài đt. Ngáp hơi thật dài (thường có ứa nước mắt theo).

ngáp gió đt. Nói về con vật khi hấp-hối gần chết, miệng táp táp vài lần : *Thôi, nó ngáp gió rồi, còn mong gì nữa.*

ngáp-ngáp đt. X. Ngam-ngáp.

ngáp ngược đt. Thở không kịp vì quá mệt : *Bị quần mệt hồi, ngáp ngược.*

ngáp ruồi đt. Tình-cờ, may-mắn mà được : *Chó ngáp ruồi.*

ngáp vắn ngáp dài đt. Ngáp luôn nhiều lần : *Không đi rửa mặt súc miệng đi, ngồi đó ngáp vắn ngáp dài.*

NGÁT tt. Ngạt, phức, nực mũi : *Thơm ngát.*

ngát mùi trt. Nực mũi, nghe có mùi thơm ngát : *Ngát mùi dạ-lý-hương.*

ngát xạ trt. Nực mũi xạ-hương : *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương NĐM.*

NGẠT tt. Clg. Ngột và ngộp, không thở được : *Bom ngạt, chết ngạt, hơi ngạt.*

ngạt hơi trt. Ngộp hơi, bị trùm quá kín, bị bịt mũi và miệng hay thở toàn thán-khí (không có dưỡng-khí) : *Bị ngạt hơi chết.*

ngạt mũi trt. Clg. Nghẹt mũi, lỗ mũi không thông : *Ngạt mũi khó thở.*

NGẠT dt. Cái chốt nhỏ ở đầu các món đồ trang-sức bằng vàng bạc : *Hư ngạt, tán ngạt.*

ngạt bóp dt. Thứ ngạt có ngàm, bóp thì dính lại.

ngạt kéo dt. Thứ ngạt có nút nhỏ, nắm kéo qua thì dính lại.

ngạt tréo dt. Thứ ngạt có hai nút cao, bóp mạnh chúng tréo nhau mà dính lại *(R) (thể)* Chỗ đầu xương quai-hàm và xương sọ (gần mang tai) : *Trẹo ngạt tréo.*

NGẠT-NGÀO tt. X. Ngào-ngạt.

NGAU-NGÁU trt. Clg. Ngầu-ngẫu hay Ngơu-ngớu, tiếng nhai hay bóp giòn : *Nhai ngau-ngáu*

NGÁU-NGHẾN trt. X. Ngấu-nghiến.

NGẮC trt. Mắc, nghẽn, vướng lại, không thông : *Đang đọc, ngắc lại.*

ngắc-nga ngắc-nghẻo trt. X. Ngắc-nghẻo.

ngắc-nga ngắc-ngứ trt X. Ngắc-ngứ.

ngắc-ngoải trt. Clg. Ngắc-ngốm, ngoắc-ngoải, ngóc-ngoải, dở sống dở chết, sống như chết : *Còn ngắc-ngoải, sống ngắc-ngoải.*

ngắc-ngóm trt. X. Ngắc-ngoải.

ngắc-ngư tt. X. Ngất-ngư.

ngắc-ngứ trt. Ngắc-ngứ, nhấp-nhứ, giọng nhưng bị nghẽn lại, không trôi, không thông : *Đọc ngắc-ngứ, nói ngắc-ngứ.*

ngắc-nghẻo trt. Clg. Ngặt-nghẹo, X. Cười ngặt-nghẹo.

NGĂM đt. Hăm, đe-doạ : *Mẹ đánh một trăm, không bằng cha ngăm một tiếng tng.*

ngăm-đe đt Nh. Ngăm : *Đánh thì đánh chớ ngăm-đe làm chi.*

ngăm-nghe đt. Nh. Ngăm đe.

NGĂM tt. Ngăm, hơi lặn bên trong.

ngăm đen tt. Hơi đen, đen duyên : *Nước da ngăm đen.*

ngăm-ngăm tt. Nh. Ngăm đen : *Nước da ngăm-ngăm* // Ngăm-ngăm, từ-từ một ít : *Đau bụng ngăm-ngăm.*

NGẮM đt. Nhắm, nhìn kỹ để nhận rõ : *Nghe càng đắm, ngắm càng say K.*

ngắm nghía đt. Clg. Nhắm-nhía, xem đi xem lại để nhận ra chỗ đẹp chỗ xấu : *Ngắm-nghía mãi không chán.*

ngắm nhìn đt. Nhìn chòng-chọc : *Ngắm-nhìn cho rõ.*

ngắm-vuốt đt. Soi đi soi lại vào trong gương để ngắm-nghía, chải-chuốt : *Con gái ưa ngắm-vuốt.*

ngắm xem đt. Nh. Ngắm-nhìn.

NGĂN đt. Phân ra từng gian, từng hộc : *Ngăn cái nhà ra làm hai, ngăn hộc tủ ra*

nhiều ô // (R) Chận lại, cản lại : *Cản ngăn, chống ngăn ; Kể mấy mươi năm nước lễ văn, Trời đà xui thế, thế khôn ngăn TTT ; Một đôi mươi uổng tình vâng-vâng, Đất lở ai mà dễ dám ngăn PVT* // *đt.* Ô, gian, phần chia nhỏ ra có vách chung quanh : *Chia ngăn, đóng ngăn.*

ngăn cản *đt.* Cản lại không cho làm một việc gì : *Ngăn-cản một việc làm trái luật.*

ngăn-cấm *đt.* Cấm-đoán, ra lệnh, cho hay trước không được làm một việc gì : *Ngăn-cấm trẻ con hút thuốc.*

ngăn chận (chặn) *đt.* Chận lại không cho qua, không cho làm hay nói một điều gì : *Quyền của tôi sao anh ngăn chận ?*

ngăn chia *đt.* Phân chia, ngăn thành nhiều phần nhỏ : *Ngăn chia miếng đất rồi cắm nọc.*

ngăn chống *đt.* Chống lại bằng lời lẽ hay bằng võ-lực sự tiến tới của người khác : *Ngăn chống việc cất nhà trên đất của mình ; ngăn chống quân xâm-lăng.*

ngăn đón *đt.* Đón lại, không cho tới hay vô : *Hoa có rào, ngăn đón bướm ong vô CD.*

ngăn giặc *đt.* Chống cự với giặc, không cho giặc tiến tới : *Đem binh ngăn giặc.*

ngăn giữ *đt.* Ngăn kẻ nghịch để giữ cái gì của mình : *Ngăn giữ đất-đai ; ngăn-giữ tiết-trinh.*

ngăn kéo *đt.* Hộc tủ nhỏ : *Để trong ngăn kéo.*

ngăn lấp *đt.* Lấp lại, không cho trào ra : *Ngăn lấp mạch sâu.*

ngăn-nắp *dt.* Thứ-tự, sự vén-khéo : *Sắp-đặt có ngăn-nắp.*

ngăn ngừa *đt.* Giữ trước, tránh trước : *Ngăn ngừa bịnh tật, ngăn ngừa trộm-cướp.*

ngăn rút *dt.* Nh. Ngăn kéo.

ngăn-trở *đt.* Nh. Ngăn-cản.

NGẮN-NGẮN *bt.* Clg. Vắn-vắn, hơi cụt : *Cây ngắn-ngắn, may ngay-ngắn.*

NGẦN *dt.* Clg. Ngằn, chừng mực : *Nói cho có ngần ; thương tiếc không ngần ; Lấy đó làm ngần, nhiều vô ngần.*

ngần ấy *trt.* Chừng ấy, từng ấy, cỡ ấy, bao nhiêu đó : *Ngần ấy tuổi mà còn dại.*

ngần nào *trt.* Chừng nào, bao nhiêu : *Thương biết ngần nào kể cho xiết.*

ngần-ngữ *dt.* (d) : Nh. Ngần : *Biết ngần-ngữ nào kể cho xiết.*

NGẦN-NGẬT *trt.* Kheo-kheo, không ra tiếng : *Trẻ con bệnh, khóc ngần-ngật.*

NGẮN *tt.* Vắn, cụt : *Truyện ngắn ; Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ngắn cơn chung áo dài CD.*

ngắn cổ *tt.* Có cái cổ ngắn : *Con ngan ngắn cổ hơn con ngỗng* // (B) : Thấp-thỏi, hèn-hạ : *Ngắn cổ, kêu chẳng thấu trời.*

ngắn-chùn *tt.* (đ) : Clg. Ngắn-xủn, rất ngắn : *Cái quần ngắn-chủng.*

ngắn dài *trt.* Cả ngắn lẫn dài : *Gót đầu nàng những ngắn dài thở than K.*

ngắn-ngắn *bt.* X. Ngắn-ngắn.

ngắn ngỏi *tt.* X. Ngắn-ngủi.

ngắn-ngủi *tt.* Clg. Ngắn-ngỏi, rất ngắn (dùng cho vật trừu-tượng) : *Ngày giờ ngắn-ngủi ; Tơ duyên ngắn-ngủi có ngần ấy thôi K.*

ngắn-ngủn *tt.* X. Ngắn-chùn.

ngắn-xủn *tt.* X. Ngắn-chủn.

NGẲNG *tt.* Eo, thắt lại : *Eo ngẳng* // Đẹt, không lớn : *Eo-eo ngẳng-ngẳng* // Cứng đầu, khó dạy : *Ngẳng đầu.*

ngẳng cổ *tt.* Eo ở cổ : *Cái bình ngẳng cổ.*

ngẳng cổ bồng *tt.* Rất eo, như cổ thuyền bồng : *Eo ngẳng cổ bồng.*

ngẳng cổ cò *tt.* Eo lại và ngóc lên như cổ con cò : *Eo ngẳng cổ cò.*

ngẳng đầu ngẳng cổ *tt.* Cứng đầu cứng cổ, dạy không được : *Cái đứa sao mà ngẳng đầu ngẳng cổ quá !*

ngẳng-nghiu *tt.* Khẳng-khiu, đẹt cằm, eo-eo ngẳng-ngẳng : *Đất xấu trồng cây ngẳng-nghiu, Những người thế-tục nói điều phàm-phu CD.*

NGẶNG *tt.* Bóp hẹp lại : *Thắt ngặng, khúc đường ngặng, hai đốc cầu đều ngặng như cổ ve chai.*

NGẤT-NGẬP *trt.* Thật lâu.

NGẮT *đt.* Bấm bằng móng hai ngón tay cái và trỏ : *Dâu ngắt ; ngắt hai ra ; Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ CD* // (R) Bứt rời ra : *Chết chưa ngắt hơi.*

ngắt câu *đt.* Chấm câu, phân một câu dài ra nhiều đoạn ngắn cho dễ hiểu.

ngắt hơi *đt.* Đứt hơi, thật nín thở : *Chết chưa ngắt hơi.*

ngắt lời *đt.* Clg. Ngắt quãng, xen vô nói khi người ta còn đang nói dở.

ngắt ngọn *đt.* Clg Cơi, ngắt bỏ cái ngọn cho cây đâm nhiều tượt : *Đúng ngày ngắt ngọn ; ngắt ngọn vạn-thọ.*

ngắt quãng *đt.* X. Ngắt lời.

ngắt vần *đt.* Chia thành hai vần những chữ

(tiếng) dài và khó cho dễ đọc và viết không sợ trật, theo phương-pháp i-tờ: *Lối ngắt vần là thay vì đọc « ngoải » một tiếng gọn-lỏn, người ta đọc « ngo-ải » bằng hai tiếng thật lẹ, hoặc thay vì đọc « hoải » bằng một tiếng, người ta đọc « ho-ải » thật lẹ.*

ngắt véo đt. Ngắt và véo (béo): *Mẹ ghẻ hay ngắt véo con chồng* // (B) Ăn chặn, xới bớt: *Lời thì nhiều, nhưng bị ngắt véo dọc đường nên còn chẳng bao nhiêu.*

NGÁT tt. Quá lắm: *Cứng ngát, chán ngát, chát ngát, đắng ngát, lạnh ngát, nguội ngát, tái ngát, tê ngát, xanh ngát.*

NGẶT trt. Cg. Nghiệt, khổ vì, tiếng nói câu để tỏ lý-do vì sao không đặng: *Muốn đi coi hát, ngặt không tiền* // bt. Nhặt, trong tình-thế bức-bách, khó-khăn, bị kẹt: *Bịnh ngặt, cấm ngặt, cơn ngặt, làm ngặt, lúc ngặt, túng ngặt, thắt ngặt; Ngó lên tấm chấn láng-quáng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu CD.*

ngặt mình đt. Lăn lộn, uốn mình cách đau-đớn trước khi chết.

ngặt nỗi trt. Khổ nỗi, tiếng bày tỏ lý-do vì sao không đặng: *Muốn đi làm ăn, ngặt nỗi đau yếu luôn.*

ngặt-ngòi tt. Nguy-bách: *Tình-thế ngặt-ngòi.*

ngặt-nghèo tt. Nguy-hiểm, khó-khăn đến mực: *Lúc ngặt-nghèo.*

ngặt vì trt. Nh. Ngặt nỗi: *Muốn chết cho mát thân, ngặt vì còn chút con dại.*

NGẶT trt. Khao-khao, không ra tiếng: *Trẻ con khóc ngặt.*

ngặt-ngặt trt. X. Ngằn-ngặt.

NGẶT-NGHẼO trt. Cg. Ngặt-nghẹo, X. Cười ngặt-nghẹo.

NGẮC đt. Ngóc, ngước, ngẩng lên: *Bị đè đầu đè cổ mãi, khó ngắc lên nổi.*

ngắc đầu đt. Ngẩng đầu lên: *Ngắc đầu lên khỏi mặt nước đặng thở* // Vươn lên, tiến lên: *Bị nạn kinh-tế này, có ai ngắc đầu nổi.*

ngắc hàm đt. Hất hàm, ngước mạnh cái mặt lên ra hiệu hoặc thách-thức: *Ngắc hàm hỏi...*

NGÂY tt. Dại, đờ-đẫn, khờ-khạo, say mê: *Đò ngây, nổi ngây; ngồi ngây ra: Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình K.*

ngây dại tt. Thơ-ngây dại-dột: *Trẻ còn ngây dại biết chi* // Điên dại một lúc: *Ăn phải nấm độc nên ngây dại; giải độc thì hết.*

ngây đần tt. Cg. Ngây độn, ngây-ngô đần-độn, ngu đần khờ dại: *Cái đứa sao ngây đần quá!*

ngây độn tt. X. Ngây đần.

ngây mặt đt. Đờ ra, thừ mặt ra: *Ngây mặt làm lỳ.*

ngây-ngất tt. Choáng-váng khó chịu: *Ngây-ngất trong mình* // Mê-mệt, sung-sướng trong tâm-hồn: *Ngây-ngất vì tình.*

ngây-ngô tt. Khờ-khạo, đờ-đẫn, không lanh-lợi: *Bộ-tịch ngây-ngô, vẻ mặt ngây-ngô* // Thật-thà: *Lời nói ngây-ngô.*

ngây ngủ tt. Còn buồn ngủ, được gọi dậy mà vẫn còn mê // (B) Yên-phận bị đè-nén, bóc-lột, chưa giác-ngộ quyền-lợi: *Một dân-tộc còn ngây ngủ.*

ngây người tt. Thừ người ra, không cử-động, mắt nhìn sửng tới trước: *Hay tin đó, chị ngây người ra.*

ngây thơ tt. Trẻ dại, chưa biết gì: *Khá thương chút phận ngây-thơ, Lầm-than đã trải nắng mưa đã từng CD* // (R) Khờ-dại, thiếu kinh-nghiệm: *Ngây thơ như vậy, dễ bị gạt.*

ngây-thơ cụ tt. (lóng): Tánh giả vờ ngây-thơ của các cụ già: *Thật là ngây-thơ cụ!*

NGÂY-NGẤY trt. X. Ngay-ngáy.

NGẦY tt. Rầy, quấy-phá, làm phiền: *Bị ngầy: Việc đó ngầy lắm.*

ngầy-ngà đt. Rầy-rà, làm rùm, quấy-nhiễu: *Ngầy-ngà hoài, không ai chịu nổi; Ở xóm đó, ngầy-ngà lắm.*

NGẦY-NGẬT tt. Choáng mặt, hơi say: *Đi nắng thường ngầy-ngật; ngầy-ngật khó chịu.*

NGẤY đt. Ơn, chán vì mỡ béo: *Thấy mỡ bắt ngấy* // (R) Chán, không muốn nữa: *Chán-ngấy, ngấy mùi chung-đỉnh.*

ngấy-ngấy trt. X. Ngay-ngáy.

ngấy-sốt tt. Ơn-ớn lạnh: *Muốn cảm, nghe ngấy-sốt trong mình.*

NGÂM đt. Dầm lâu trong nước, trong chất lỏng: *Ngâm giấm, ngâm nước, ngâm rượu; Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao-giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra CD; Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vầy HXH* // (B) Cố-ý giữ lại lâu, kéo dài thì giờ: *Hồ-sơ ấy bị ngâm rất lâu.*

ngâm dầm đt. Để lâu-lắc: *Vụ kiện bị ngâm dầm.*

NGÂM đt. Đọc lên với giọng lên xuống và kéo dài: *Ca ngâm; ngâm-thơ* // Than-thở rên-siết.

ngâm-bá đt. Người được coi là hay nhất

trong đám người làm thơ.

ngâm-đàn *dt.* Người được coi là hay nhất trong một thi-xã.

ngâm-khúc *dt.* Bài văn vần tả cảnh với nhiều tình-cảm, thường làm theo thể song thất lục bát.

ngâm-nga *dt. (đ)*: *Nh.* Ngâm: *Ngâm-nga cho đỡ buồn.*

ngâm-ngợi *dt.* X. Ngâm vịnh: *Khi ngâm-ngợi nguyệt, khi cười-cợt hoa K.*

ngâm-nguyệt *dt.* Nhìn trăng ngâm thơ.

ngâm-suất *dt.* Tiếng con-trăng kêu.

ngâm-thiền *dt.* Tiếng ve kêu.

ngâm vịnh *dt.* Vừa làm thơ vừa ngâm: *Anh em vầy đoàn ngâm vịnh.*

ngâm-xã *dt.* Hội nhà thơ.

NGÀM *trt.* Thầm kín, lặng-lẽ bên trong: *Câu ngầm, đau ngầm, giận ngầm, hại ngầm, hiểu ngầm, lội ngầm, ngấm-ngầm, tàu ngầm, xui ngầm; Hang ăn ngầm.*

ngầm-lén *trt.* Ngấm-ngầm lén-lút: *Ngầm lén cho người đi báo nhà chức-trách.*

ngầm-ngầm *trt.* Quằn-quặn, đau thắt từ-từ: *Sớm giờ, ngầm-ngầm trong bụng.*

NGẦM-NGẬP *trt.* Hơi ngập, cho nước vừa khỏi mặt: *Cho nước ngầm-ngập cho mau chín* // Biền-biệt, mất biệt: *Đi ngầm-ngập không về.*

NGẤM *dt.* Thấm, hút vào, ăn vào: *Thuốc ngấm* // Ra, ra nước: *Chè (trà) mới pha chưa ngấm.*

ngấm-ngáp *dt. (đ)*: *Nh.* Ngấm: *Chưa ngấm-ngáp chi cả.*

NGẤM *trt.* Ngầm, thầm-lặng: *Chìm ngấm.*

ngấm-ngầm *trt.* Âm-thầm, cách lén-lút: *Ngấm-ngầm ra lệnh.*

NGẤM *trt.* Bộ tức giận.

ngấm-nguẩy *dt.* Giận và khinh, không muốn ngó ngay, nói ngay: *Ngấm-nguẩy nhau luôn.*

ngấm-nguýt *dt.* Háy nguýt, tỏ vẻ tức giận một người nào ra mặt: *Ra vào ngấm-nguýt.*

NGẪM *trt.* Gẫm, xét-nét kỹ-càng: *Nghiền-ngẫm.*

ngẫm-nghĩ *dt.* Trầm-ngâm suy-nghĩ: *Khoanh tay đứng dựa cột đình, Ngẫm-nghĩ phận mình nhiều nỗi đắng cay CD.*

ngẫm xem *dt.* Suy gẫm xem xét: *Ngẫm xem sự thế phù trầm, Bao-nhiêu chung-đỉnh cũng cầm bằng chơi CD.*

NGẬM *dt.* Mím môi để giữ vật gì trong miệng hoặc giữa hai môi: *Ngậm điếu thuốc, ngậm máu phun người; dơi ngậm tui; Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt ngậm gừng quên cay* // (R) Chụp vào vừa-vặn khít-khao: *Họng cột ngậm đầu kèo khít-rim* // (B) Giữ kín trong lòng: *Ngậm đắng nuốt cay; Có oan phải khổ vì con, Có chồng phải ngậm bồ-hòn đắng cay CD.*

ngậm bồ-hòn *dt.* Ngậm trái bồ hòn (rất đắng) trong miệng // (B) Âm-thầm chịu đau-đớn, không nói ra được.

ngậm câm *dt.* Nín lặng, không nói lời nào cả, lời mắng: *Nó nói oan cho mầy, tại sao ngậm không cãi?*

ngậm cười *dt.* Đành lòng, cam chịu cách vui-vẻ: *Chị dầu thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín suối tiếng còn thơm lây K.*

ngậm đom *dt. Nh.* Ngậm câm, lời mắng người: *Tại sao ngậm đom không chịu nói?*

ngậm họng *dt. Nh.* Ngậm câm.

ngậm hột thị *dt.* Nói ấp-úng không ra tiếng như có ngậm hột thị trong miệng.

ngậm hờn *dt.* Căm hờn trong lòng, không nói ra được: *Ngậm hờn nơi chín suối.*

ngậm miệng *dt.* Mím môi, không mở miệng ra // Im-lặng, không nói: *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi thấy-máy sẽ ra tay PVT.*

ngậm mõm *dt. Nh.* Ngậm miệng.

ngậm ngải *dt.* Ngậm thứ ngải để có một sức huyền-bí mê-hoặc hay sai-khiến kẻ khác: *Ngậm ngải tìm trầm; Ngậm ngải nói cũng không được.*

ngậm ngọc *dt.* (B): Nói-năng hoặc dùng lời hay, thiết-yếu, để cám-dỗ: *Ngậm ngọc mà nói, tôi cũng không bằng lòng.*

ngậm oan *dt.* Chịu oan-ức mà không bày tỏ được: *Thế này, phải ngậm oan mà chết!*

ngậm sữa *dt.* Nói bông lúa vừa quá đòng-đòng, trong mỗi hột đều có nước đục hơi ngọn-ngọt: *Lúa vừa ngậm sữa.*

ngậm tăm *dt. Clg.* Ngậm thẻ, ngậm cây que tròn môi (để đừng nói chuyện được) // (B) Giữ tuyệt-đối im-lặng.

ngậm thẻ *dt. Nh.* Ngậm tăm.

NGẬM-NGÙI *dt.* Bồi-hồi thương tiếc: *Tiếc hoa những ngậm-ngùi xuân K.*

NGÂN *dt.* Kéo dài tiếng cách trong-trẻo như tiếng chuông chùa: *Giọng ngân; Thử chuông cho biết chuông ngân, Thử bạn đôi lời cho biết dại khôn CD.*

ngân dài *dt.* Kéo dài tiếng ngân: *Cô ấy thừa hơi, nên có tiếng ngân dài.*

ngân-nga *dt. (đ)*: *Nh.* Ngân: *Ngân-nga dõng-vọng.*

ngân vang *dt.* Kêu vang và kéo dài trong

trèo: *Tiếng chuông ngân vang.*

NGÂN *dt.* Bạc: *Kim-ngân, thuỷ-ngân* ‖ (R) Tiền: *Thâu-ngân-viên* ‖ *tt.* Sáng trắng: *Ngân-hà.*

ngân-bản-vị *dt.* Vốn bạc dằn kho để đúc tiền hay in giấy bạc.

ngân-bản-vị-chế *dt. Clg.* Ngân-chế, chế-độ dùng bạc làm vốn dằn kho để đúc tiền và in giấy bạc.

ngân-chế *dt.* X. Ngân-bản-vị-chế.

ngân-chỉ *dt.* Giấy bạc.

ngân-hà *dt.* Dải mây trắng trên trời trông như con sông bạc, do ánh sáng nhiều sao hợp thành: *Đêm đêm tưởng dải ngân-hà, Chuỗi sao tinh-đẩu đã ba năm tròn CD.*

ngân-hàng *dt. Clg.* Nhà Băng hay Thương-tín-cuộc, cơ-quan cho vay, đổi-chác tiền bạc, giao-dịch thương-mại cho các nhà buôn trong xứ với nước ngoài, v.v...: *Quốc-gia ngân-hàng, Công-thương ngân-hàng* ‖ (R): Nhà thương (X. Ngân-hàng máu và Ngân-hàng mắt).

ngân-hàng chuyên-môn *dt.* Nhà ngân-hàng cho vay chuyên một ngành làm ăn (*Banque spécialisée*).

ngân-hàng kinh-doanh *dt.* Ngân-hàng cho vay tiền để mua bán làm ăn (*Banque d'affaires*).

ngân-hàng máu *dt.* Nhà thương chứa đủ các loại máu tươi để sang cho người bệnh.

ngân-hàng mắt *dt.* Nhà thương chuyên lấy tròng mắt những người chết có tình-nguyện hiến cho trước, để ghép sang những người mù.

ngân-hạnh *dt.* (*thực*): Cây hạnh trắng, trái là bạch-quả.

ngân-hoa *dt.* Đàn treo trên cành cây hoặc tuyết đóng trên cành cây.

ngân-hôn *dt.* Tên cuộc lễ kỷ-niệm 25 năm ngày thành-hôn theo phong-tục Âu-châu, dùng đồ bạc làm vật kỷ-niệm.

ngân-khoản *dt.* Số tiền ghi sẵn để dùng về một việc gì: *Lấy trong ngân-khoản mà xài.*

ngân-khố *dt.* Kho bạc, cơ-quan nhà nước lo thâu tiền thuế, trả lương và tiền hưu-trí cho công-chức, trả mọi khoản chi-tiêu của nhà-nước cho tư-nhân, giữ tiền tiết-kiệm của tư-nhân và phát chi-phiếu v.v...

ngân-mạc *dt.* Màn bạc, màn ảnh, hát bóng.

ngân-nhãn *dt.* Mắt kéo mây, mắt người mù.

ngân-phiếu *dt. Clg.* Măng-đa, giấy có hiệu-lực cho người có tên trong ấy hoặc người cầm lấy nó, lãnh tiền trong một ngân-hàng, nhà bưu-điện hay kho bạc.

ngân-quỹ *dt.* Số tiền vô ra của một gia-đình, nhà buôn, đoàn-thể hay công-sở: *Bỏ vô ngân-quỹ, lấy trong ngân-quỹ.*

ngân-sách *dt.* Sổ tính trước số thâu vô và số xài ra hằng năm cho cân-đối: *Ngân-sách tỉnh, ngân-sách quốc-gia; bổ thâm ngân-sách.*

ngân-tiền *dt.* Đồng tiền bằng bạc.

ngân-thiềm *dt.* Con cóc bạc, tức mặt trăng.

ngân-thỏ *dt. Clg.* Ngân-thố hay Ngọc-thố, con thỏ bạc, tức mặt trăng.

ngân-thố *dt.* X. Ngân-thỏ.

NGẦN *dt.* X. Ngằn: *Tơ duyên ngắn-ngủi có ngần ấy thôi K.*

NGẦN *dt.* (*động*): Tên một giống cá sông không vảy, da trắng: *Cá ngần.*

NGẦN *tt.* Trắng trong: *Trắng ngần, trong ngần; Trong giá trắng ngần.*

NGẦN-NGẠI *dt.* E-ngại ngần-ngừ, chần-chờ vì còn ngại: *Còn ngần-ngại chẳng dám làm.*

NGẦN-NGỪ *dt.* Do-dự, chần-chờ, không nhất-quyết: *Ngần-ngừ sẽ mất cơ-hội.*

NGẤN *dt.* Lằn nổi lên: *Đầu có ngấn, cổ có ngấn* ‖ Vệt dài.

ngấn lệ *dt.* Chỗ đứt đường của giọt nước mắt.

ngấn nước *dt.* Lằn sóng nhỏ cao hơn mặt nước một tí, toả ra khi có vật nặng rơi xuống: *Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân K.*

ngấn-tích *dt.* Vết-tích, dấu-vết: *Ngấn-tích hãy còn.*

NGẨN *bt.* Đờ ra, dáng người mất bình-tĩnh: *Ngơ-ngẩn, ngớ-ngẩn, tiếc ngẩn.*

ngẩn mặt *dt.* Đưa mặt ra như hỏi người này người kia: *Ngẩn mặt nhìn mọi người.*

ngẩn-ngơ *tt. Clg.* Ngơ-ngẩn, dáng người ù-cạc, không hiểu chi cả: *Ai nấy đều ngẩn-ngơ; Ơ hay cảnh cũng ưa người nhỉ, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn-ngơ HXH* ‖ Khờ dại, ngây-thơ: *Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn-ngơ, Lại đây cho chị dạy làm thơ HXH.*

ngẩn người *dt.* Thừ người ra, dáng người đờ-đẫn, mất tinh-thần.

ngẩn tò-te *dt.* (*lóng*): Đờ mặt ra, lơ-láo, không hiểu chi cả.

NGĂNG *dt.* X. Ngưng.

NGÀNG *dt.* X. Ngừng.

NGẢNG *dt. Clg.* Ngửng, ngóng, nhóng cổ lên.

ngảng cổ *dt.* Nhóng cổ lên cho đầu được

cao: *Ngẳng cổ lên nhìn.*

ngẳng đầu *đt.* Ngóc đầu, ngước lên: *Ngẳng đầu cho chúng đếm.*

NGẤP-NGHÉ *đt.* Thỉnh-thoảng nhìn lén // *(B)* X. Găm-ghe.

NGẬP *đt.* Tràn, chỉ nước dâng cao khỏi bờ: *Tháng 9 tháng 10, thường nước hay ngập* // *tt.* Ứ-đọng, chỉ nước không lối thoát: *Mưa to, ở đây ngập nước* // *trt.* Phủ mất: *Ngập đầu, ngập mất cả.*

ngập đầu *đt.* Cao khỏi đầu, phủ hết đầu cổ: *Đứng chỗ đó, ngập đầu* // *(B) Clg.* Ngập mặt, bừa-bãi, dơ-dáy, nhiều, chồng đống: *Rác-rến ngập đầu; giấy tờ ngập đầu.*

ngập hủm *tt.* Ngập mất, bị nước phủ lên cả: *Những ngày nước rong, cái cầu này ngập hủm.*

ngập lụt *tt.* Ngập một khoảng rộng: *Đất biển luôn-luôn bị ngập lụt.*

ngập mắt *tt.* Bị nước ngập khỏi mắt // *(B)* X. Ngập đầu *(B).*

ngập mặt *trt.* Nhiều lắm, như tràn tới mặt: *Được ngồi ngập mặt rồi phần.*

ngập mũi *tt.* Bị nước ngập tới mũi // *(B)* Nh. Ngập đầu *(B).*

ngập-ngạo *tt. (đ):* Nh. Ngập: *Ngập-ngạo dơ-dáy.*

ngập-ngụa *đt.* Đầy-dẫy, tràn ngập: *Rác-rến ngập-ngụa.*

NGẬP *tt.* Nguy-hiểm: *Nguy-ngập.*

ngập-ngập *tt.* Cao vút, nguy-hiểm: *Non cao ngập-ngập; tình-hình ngập-ngập.*

NGẬP-NGỪNG *trt.* Vấp-váp, không suôn-sẻ: *Đọc ngập-ngừng, nói ngập-ngừng; Ngập-ngừng mới gởi trước sau sự lòng K.* // Rụt-rè, co duỗi khó-khăn: *Gối ngập-ngừng.*

NGẤT *tt.* Vút, trật ót, rất cao: *Cao ngất, chất-ngất: Thành sầu cao ngất tầng tầng NĐM.*

ngất-ngưởng *trt.* Cheo-leo, không vững: *Ngồi ngất-ngưởng trên cao; say rượu, đi ngất-ngưởng* // Cà-rỡn, pha trò: *Nói ngất-ngưởng.*

ngất-nghểu *trt.* Nh. Ngất-ngưởng (nghĩa trước): *Ngồi ngất-nghểu trên lưng trâu.*

ngất trời *tt.* Rất cao, cao như gần tới trời: *Công cha như núi ngất trời, Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển đông CD.*

NGẤT *tt.* Xỉu, hụt hơi, đứt hơi, chết giấc: *Cười ngất, khóc ngất, mệt ngất; Đau đớn đoạn, ngất đòi hồi K.*

ngất-ngất *đt.* Cười ngất nói tắt: *Ngất-ngất một hồi.*

ngất-ngơ *tt. Clg.* Ngất-ngư, thoi-thóp gần chết: *Xuân về ngày loạn càng lơ-láo, Người gặp khi cùng cũng ngất-ngơ* Ng. Khuyến.

ngất-ngư *tt.* X. Ngất-ngơ.

ngất người *tt.* Xỉu, chết giấc: *Sợ ngất người; mệt ngất người.*

NGẬT *bt.* Ngà-ngà, đặt-dựa, hơi mệt: *Ngây-ngật.*

ngật-ngờ ngật-ngưỡng *tt.* X. Gật-gờ gật-gưỡng.

ngật-ngưỡng *tt.* X. Gật-gờ gật-gưỡng.

ngật-nghểu *tt.* X. Gật-gờ gật-gưỡng.

NGÂU *dt. (thực): Clg.* Ngư-tử-lan, cây cao lối 1m., nhiều nhánh mọc thành bụi, lá nhỏ xanh sậm, cuống lá có cánh, lá phụ đầu tròn, hoa vàng năm cánh, năm tiểu-nhị, còn búp như trứng cá, quả-nhân cứng láng, màu đỏ, một hột, có mùi thơm, được dùng ướp trà *(Aglaia Duperreana).*

NGÂU *dt.* X. Mưa ngâu // X. Ngưu-Lang Chức-Nữ.

NGẦU-NGẤU *trt.* X. Ngấu-ngấu.

NGẦU *dt. (bạc):* Ngũ (năm), một mặt của hột lúc-lắc, một nước bài của môn thiên-cửu: *Xí ngầu lắc; Bài không có ngầu* // *(lóng):* Vẻ mặt bảnh: *Mặt có ngầu.*

NGẦU *bt. Clg.* Ngầu, xốt-vọt: *Nốt ngầu, nhai ngấu* // *(B):* Nhầu, qua-loa, không kỹ, cho mau xong: *Làm ngấu cho rồi.*

ngấu-ngấu *trt. Clg.* Ngẫu-ngấu hay ngớu-ngớu, tiếng nhai giòn: *Nhai ngấu-ngấu.*

ngấu-nghiến *trt.* Qua-loa, không kỹ: *Nhai ngấu-nghiến cho xong bữa.*

NGẤU *tt.* Ngấm lâu và biến chất: *Mắm đã ngấu.*

NGẪU *bt.* Có đôi có cặp; tình-cờ, may-mắn: *Đi chơi có ngẫu gì không?*

ngẫu-chứng *dt.* Bịnh phát thình-lình: *Ngẫu-chứng của bịnh dương-mai.*

ngẫu-duyên *dt.* Duyên vợ chồng tình-cờ mà gặp.

ngẫu-hôn *dt.* Chỉ chế-độ lấy vợ lấy chồng chỉ một chồng một vợ: *Chế-độ ngẫu-hôn.*

ngẫu-hợp *dt.* Tự-ý lấy nhau, không do cha mẹ định và không cưới hỏi.

ngẫu-hứng *dt.* Cái hứng-thú tình-cờ. Do ngẫu-hứng.

ngẫu-lực *dt.* Hai cái sức đi đôi song-song hay khác chiều nhau *(couple).*

ngẫu-ngộ *dt.* Tình-cờ gặp nhau; không hẹn mà gặp.

ngẫu-ngữ *dt.* Nói chuyện riêng với nhau

(giữa hai người).

ngẫu-nhĩ trt. X. Ngẫu-nhiên: *Rằng từ ngẫu-nhĩ gặp nhau K.*

ngẫu-nhiên bt. Tình-cờ, thình-lình, không tính trước: *Chuyện ngẫu-nhiên; ngẫu-nhiên mà gặp.*

ngẫu-phát đt. Tình-cờ, đột-ngột phát ra, sinh ra.

ngẫu-số dt. Số chẵn.

ngẫu-tượng dt. Tượng nắn hay chạm để thờ.

ngẫu-thị dt. Trông nhau, nhìn nhau (hai người).

NGẬU trt. Rối lên, rầm lên: *Gắt ngậu lên, làm ngậu lên.*

NGO-NGOE đt. Cựa-quậy, động-đậy (tiếng dùng cho trẻ con mới sanh hoặc những con vật nhỏ): *Con cua ngo-ngoe cái càng; đứa nhỏ nằm ngo-ngoe.*

NGÒ dt. (thực): Clg. Rau mùi, loại cỏ nhỏ, lá kép chẻ, cuống ôm lấy thân, hoa nhỏ hường hoặc trắng, trái tròn có nhiều hột gọi Hương-tuy, chứa nhiều tinh-dầu có chất *linalol hữu-triền, pinen hữu-triền, limônen, terpinen, dipenten este linalylic, géraniol, arréol*, dùng làm thuốc khai-vị giúp tiêu-hoá; lá có mùi thơm ngon dùng gia-vị (*Coriandrum sativum*).

ngò gai dt. X. Ngò ta.

ngò ta dt. Clg. Ngò tây hay Ngò gai, loại cỏ mọc thành bụi ngắn, lá láng có răng, phát-hoa hình đầu tròn, lá hoa đầu nhọn, cứng như gai, trái có hột nhỏ đen bóng, lá có mùi thơm, làm gia-vị và chế thuốc kiện-vị (*Eryngiumfoetidum*).

ngò tây dt. X. Ngò ta.

NGÓ đt. Trông, nhìn với đôi mắt: *Dòm ngó,; Anh không ngó tôi sao biết tôi ngó anh; Ngó lên Châu-đốc Vàm-nao, Thấy bướm anh chạy như dao cắt lòng CD.*

ngó chăm-bẩm đt. Ngó ngay không nháy mắt: *Ngó chăm-bẩm như muốn ăn gan người ta.*

ngó chằng-chằng đt. Ngó thẳng vào, như giữ chừng chẳng cho đi đâu hay chẳng cho ai động đến.

ngó chừng đt. Coi chừng, trông chừng, thỉnh-thoảng ghé mắt vào: *Ngó chừng em nhỏ, ngó chừng nồi cơm; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu CD.*

ngó đăm-đăm đt. Nh. Ngó chăm-bẩm.

ngó giáo-giác đt. Ngó qua ngó lại như tìm kiếm, hoặc coi có ai thấy mình chăng: *Ra đường đừng ngó giáo-giác một hồi rồi mới bước đi.*

ngó lại đt. Day lại ngó: *Đi rồi còn ngó lại* // (B) Xét lại, xét mình lại: *Chị thử ngó lại coi làm thế có đúng không?*

ngó lảng đt. Ngó nơi khác như không để ý đến: *Gọi va mà va ngó lảng.*

ngó lén đt. Nhìn lén, ngó người khi người ngó nơi khác hoặc không để ý đến mình: *Ngó lén coi ai.*

ngó lên đt. Trông lên, ngó một vật hay một người ở trên cao: *Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ, đám cà trổ bông CD.*

ngó lom-lom dt. Nh. Ngó chằng-chằng: *Muốn lấy mà có người ngó lom-lom nên chẳng dám.*

ngó lơ đt. Nh. Ngó lảng: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ CD.*

ngó mình đt. Nhìn lại mình: *Ngó mình coi ăn mặc như vậy có đúng cách không* // Xét lại mình: *Trách người sao không ngó mình?*

ngó miệng đt. Trông vào miệng khi người đang ăn hay đang nói chuyện: *Con nít không được ngó miệng như thế!*

ngó mông đt. Trông ra xa như trông đợi một ai: *Ra đường ngó mông.*

ngó ngang đt. Ngó lơ, không chào hỏi: *Gặp tôi mà va ngó ngang.*

ngó-ngàng đt. Săn-sóc, chăm-nom: *Không ngó-ngàng đến vợ con.*

ngó ngoái đt. Quay đầu trông lại phía sau: *Nghe gọi, va ngó ngoái lại.*

ngó nghiêng đt. Nghiêng đầu nhìn với vẻ tìm hiểu: *Ngó nghiêng xem ai* // Nghinh mặt, ra vẻ thách-thức: *Ngó nghiêng khiêu-khích.*

ngó nhớn-nhác đt. Nh. Ngó giáo-giác.

ngó sau lưng đt. Nh. Ngó lại (cả 2 nghĩa): *Ngó sau lưng không thấy ai; Nói không ngó sau lưng.*

ngó sửng đt. Ngó ngay mặt với vẻ sửng-sốt: *Nghe vậy, va ngó sửng tôi một giây mới nhận ra.*

ngó tới đt. Ngó phía trước: *Đi đường phải ngó tới* // (B) Để ý việc sẽ tới: *Ở đời, phải biết ngó tới mới theo kịp người.*

ngó thấy đt. Thấy, bắt gặp: *Ngó thấy chịu không được.*

ngó thất-thố đt. Trông không kỹ, thấy không rõ: *Ngó thất-thố, tưởng ai là, ai dè anh.*

ngó theo đt. Ngó người hay vật vừa qua: *Khách đà lên ngựa, người còn ngó theo K.*

ngó trân *đt.* Nh. Ngó sửng.
ngó trân-trân *đt.* Nh. Ngó sửng.
ngó trộm *đt.* Nh. Ngó lén.
ngó xa *đt.* Trông xa: *Kiễng ngó xa* // (B) Xem xét sâu xa: *Nói phải ngó xa.*
ngó xuống *đt.* Dòm xuống: *Ngó xuống, thấy mũi giày đã há miệng* // (B) Để ý kẻ dưới: *Xin ngó xuống mà thương giùm kẻ nghèo.*

NGÓ *dt.* (thực): Mầm non ở loài củ từ dưới bùn mọc lên: *Ngó môn, ngó sen; Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng K.*

NGÓ-NGOÁY *đt.* Nh. Ngo-ngoe (tiếng dùng cho người): *Tay chân ngó-ngoáy luôn* // (B) Phản-ứng, cự lại, chống lại: *Bị mắng mà không ngó-ngoáy chi cả.*

NGỎ *dt.* X. Ngả: *Đi ngỏ nào?*

NGỎ *đt.* Để hoát, không đóng: *Bỏ ngỏ, để ngỏ; Cửa sài vừa ngỏ then hoa* // (R) Công-khai, không niêm lại: *Bức thơ ngỏ; Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa.*
ngỏ cửa *đt.* Để hoát cửa, không đóng: *Thành-phố ngỏ cửa.*
ngỏ ý *đt.* Tỏ ý, nói cái ý mình ra: *Ngỏ ý xin cưới.*
ngỏ lòng *đt.* Bày-tỏ nỗi lòng: *Xin cho vài phút ngỏ lòng.*
ngỏ lời *đt.* Nói, bày-tỏ: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD.*
ngỏ mui *đt.* Để mui trần, xếp mui lại: *Xe ngỏ mui.*
ngỏ trầu *đt.* Banh lá trầu ra và ngắt đuôi, hoặc mở miếng trầu đã têm sẵn và đã cuốn lại: *Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn vôi CD* // (R): Nước cốt trầu hoặc bã trầu: *Nhổ ngỏ trầu; dính đầy ngỏ trầu.*

NGÕ *dt.* Cổng ngoài, cửa rào, cách sân trước nhà: *Cửa ngõ; Của phù-vân để ngoài ngõ; Chiều chiều ra ngõ đứng trông, Ngõ thì thấy ngõ người không thấy người CD* // X. Ngả: *Ngõ ba, ngõ tư, ngõ hẻm, ngõ hậu; Rào đường đón ngõ* // *trt.* Để, cho, hầu, họa ra, có phương-tiện đến một mục-đích nào.
ngõ được *trt.* Để được, cho được: *Mong gặp, ngõ được thoả lòng.*
ngõ hầu *trt.* Để rồi, để mà: *Làm việc nhiều, ngõ hầu để dành tiền về sau.*
ngõ hậu *dt.* Lối đi nhỏ ở phía sau: *Đón ngõ hậu.*
ngõ hẻm *dt.* Đường hẻm, lối đi hẹp giữa hai dãy nhà: *Hắn chạy vô ngõ hẻm.*

NGÕ *tt.* Khôn-ngoan, hiểu biết nhiều: *Hiền ngõ, tài ngõ.*

NGỌ *dt.* *Clg.* Ngũ, chữ thứ 7 trong 12 chi: *Giờ ngọ (11-13 giờ), tuổi ngọ (X. Giáp-ngọ, Bính-ngọ, Mậu-ngọ, Canh-ngọ, Nhâm-ngọ); tháng ngọ (tháng 5 âm-lịch)* // Thời cơm trưa ở chùa: *Ăn ngọ* // Lễ cúng theo đạo Phật vào buổi trưa: *Ra ngọ; Vái trời cưới được cô Năm, Làm chay bảy ngọ, mười lăm ông thầy CD.*
ngọ-môn *dt.* Cửa vào trào (điện vua) luôn-luôn day về hướng nam.
ngọ-trung *bt.* Đúng ngọ, chính-ngọ, đứng bóng, giữa giờ ngọ.

NGỌ-NGOẠY *đt.* Ngó-ngoáy. X. Ngo-ngoe.

NGOA *bt.* Giả-dối, lừa-đảo, bịa-đặt: *Chua-ngoa, điêu-ngoa, đồn ngoa, nói ngoa, sai-ngoa* // (R): Lố-lăng: *Ăn mặc ngoa.*
ngoa-bút *dt.* Chữ viết sai nét.
ngoa-miệng *trt.* Hay nói ngoa: *Con người ngoa-miệng.*
ngoa-ngoắt *tt.* Chua-ngoa, hỗn-hào: *Tánh người ngoa-ngoắt.*
ngoa-ngoắt *tt.* Cà hăm: *Ngoa-ngoắt cà thòa.*
ngoa-ngôn *dt.* Lời đồn-đãi sai sự thật: *Chớ tin những ngoa-ngôn.*
ngoa-ngữ *dt.* Lối viết hay nói bằng cách tán rộng sự thật, khêu-gợi hình ảnh hoặc phong-phú-hoá, hoặc nói quá đáng cốt làm linh-động ý-nghĩa lời nói hay câu văn: *Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo tơ-hồng trời cho,* là một lối ngoa-ngữ.
ngoa-thác *dt.* Bịa ra, bày-đặt: *Chứng-cớ ngoa-thác.*
ngoa-thư *dt.* Sách có luận-điệu vô-lý, bịa ra dối gạt người.
ngoa-truyền *dt.* Phao-đồn, đồn-đãi những tin láo khoét.

NGOẢ *đdt.* *Clg.* Quả hay Hoá, tôi, ta, (do Ngã, đọc giọng Triều-châu): *Ngoả thì hút thuốc, lừ bong-vụ HL.*

NGOẢ-NGUẺ *trt.* Đã đời, dồi-dào thoả-thích: *Ăn mặc ngoả-nguẻ, ăn uống ngoả-nguẻ.*

NGOÃ *dt.* Đồ gốm, đồ bằng đất hầm (nung): *Thợ ngoã.*
ngoã chiên *dt.* Ngói gạch.
ngoã-hợp *dt.* Đồ xà-bần, ngói gạch bể.
ngoã-khí *dt.* Vật-dụng bằng đất nung như

ngói, gạch, nồi, trách v.v...

ngoã-ốc *dt.* Nhà ngói vách gạch, nhà phong tô.

ngoã-quan *dt.* Chè sành đựng đựng xương khô người chết.

ngoã-toàn *dt.* Miếng ngói nguyên // (B) Đời sống cẩu-thả.

NGOẠ *dt.* Nằm: *Ngoạ-triều hoàng-đế.*

ngoạ-bịnh *tt.* Đau (ốm), có bịnh nằm một nơi: *Đại-nhân ngoạ-bịnh từ mấy hôm rồi.*

ngoạ-du *dt.* Nằm tưởng-tượng một cuộc đi chơi.

ngoạ-kiến *dt.* Nằm tiếp khách: *Hưng-đạo-vương khi gần qua đời phải ngoạ-kiến vua Trần.*

ngoạ-khán *dt.* Nằm xem.

ngoạ-long *dt.* Con rồng nằm // (B) Người có tài mà chưa gặp thời: *Đào-duy-Từ từng tự-xưng là Ngoạ-long.*

ngoạ-nội *dt.* Phòng, buồng ngủ.

ngoạ-tàm *dt.* Mí dưới, lằn xếp dưới mí mắt: *Ta đầu vú, cả dài tai, Dày nơi ngư-vĩ cao nơi ngoạ-tàm TrTh.*

ngoạ tân *dt.* Nằm trên củi khô // (R) Nằm trên đống gai (Xt. Nằm gai nếm mật PH.II).

ngoạ trị *dt.* Nằm mà trị nước // (B) Trị nước cách dễ-dàng (như nằm ngủ hay nằm chơi).

ngoạ-triều *dt.* Nằm trên ngai cho bá quan chầu, để phát-lạc việc nước: *Ngoạ-triều hoàng-đế.*

NGOẠCH *dt. Clq.* Nguệch, viết bậy-bạ, không ngay-ngắn.

ngoạch-ngoạc *trt. Clq.* Nguệch-ngoạc, cong-queo bậy-bạ, không ngay hàng thẳng lối: *Viết ngoạch-ngoạc.*

NGOAI *dt.* Xoắn, nắm hai đầu dây quay nhiều vòng cho thật chặt lại: *Ngoai nuộc lạt* // (R) Bận, lần: *Ở tù mấy ngoai; nguôi-ngoai.*

ngoai-ngoải *trt. Clq.* Ngoai-ngoải, oải-oải, tiếng kêu la thất-thanh, khi sợ hãi.

ngoai-ngoải *trt.* X. Ngoai-ngoải.

ngoai-rạch *trt.* Hách-dịch, tự-đắc: *Nói ngoai-rạch; xỉa thuốc ngoai-rạch.*

NGOÀI *bt. Clq.* Ngoại, thuộc phía thấy được, dễ thấy: *Bề ngoài, phía ngoài, lộn ra ngoài* // Không thuộc trong phạm-vi: *Ngoài cửa, ngoài rào, ngoài sân; nước ngoài, người ngoài; Ngó ra ngoài biển thấy cặp cá đang đua CD* // Quá một mức-độ: *Ngoài 30 tuổi; Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi K.*

ngoài da *tt.* Trên các lớp da, không phải trong tạng-phủ: *Bịnh ngoài da.*

ngoài đời *tt.* Trong xã-hội tự-do, không phải trong tù hay trong nhà thờ: *Ngoài đời tự-do hơn trong này.*

ngoài đường *trt.* Trên đường đi: *Ngoài đường, xe cộ rộn-rịp* // Xa lạ, không phải trong nhà: *Người ngoài đường.*

ngoài lề *trt. Clq.* Bên lề, phía ngoài, không ở trong cuộc, trong phạm-vi: *Ngoài lề cuộc đời; ghi chú ngoài lề.*

ngoài mặt *trt.* Ở cử-chỉ, vẻ mặt hay lời nói: *Ngoài mặt thì vậy, trong lòng chưa biết ra sao.*

ngoài miệng *trt.* Ở lời nói: *Ngoài miệng rất ngọt-ngào, trong lòng chứa toàn gươm dao.*

ngoài ra *trt.* Trừ ra, ngoài cái đã kể ra: *Phần tôi, chỉ bao-nhiêu đó; ngoài ra, anh nên tìm người khác mà hỏi.*

ngoài tai *trt.* Để ngoài lỗ tai, tức không nghe đến, không biết đến: *Gác bỏ ngoài tai.*

ngoài vòng *trt.* Ở ngoài, không bị khép vào: *Ngoài vòng kiềm-toả; ngoài vòng [illegible] ấn.*

NGOẢI *dt.* Quay lại, day lại: *Ngoải lại nhìn* // *bt.* Trở ngược lại: *Nằm ngoải, ngó ngoải.*

ngoải cổ *dt.* Day mặt ra sau: *Nghe gọi, ngoải cổ lại.*

NGOẢI *trt.* Ngoài ấy: *Ở ngoải, ra ngoải, về ngoải.*

NGOẠI *bt.* X. Ngoài: *Xuất-ngoại, tiến ngoại: đã ngoại tứ-tuần* // Họ mẹ, phía bà con bên mẹ mình: *Bà ngoại, bên ngoại, cháu ngoại, họ ngoại, ông ngoại,* // *đdt.* Tiếng cháu gọi ông ngoại bà ngoại hoặc tiếng ông ngoại bà ngoại tự-xưng với cháu: *Thưa ngoại cháu về! Cái, ngoại không cưng đa!* // *tt.* Thuộc tôn-giáo khác với đạo Da-tô, thường chỉ đạo Phật và đạo Khổng: *Nhà đó ngoại chớ không phải đạo.*

ngoại-bà *dt.* Bà ngoại, vai và tiếng gọi người mẹ của mẹ mình.

ngoại-bang *dt.* Nước ngoài, nước khác: *Giao-thiệp với ngoại-bang* // *tt.* Thuộc nước khác: *Khách ngoại-bang; ảnh-hưởng ngoại-bang.*

ngoại-bì *dt.* Lớp da ngoài; lớp vỏ mỏng ở ngoài.

ngoại-biên *dt.* X. Ngoại-cha.

ngoại-biểu *dt.* Bề ngoài, phía thấy hiển-hiện: *Vợ chồng ngoại-hôn mà ăn ở như vợ chồng chánh-thức, tạo ra thuyết ngoại-*

biểu (apparence).

ngoại-binh *dt.* Binh lính nước khác : *Nguyễn-Ánh từng rước ngoại-binh về đánh Tây-sơn.*

ngoại-bộ *dt.* Bộ-phận đối với bên ngoài : *Tổ-chức ngoại-bộ.*

ngoại-cảm *tt.* Cảm-xúc vì cảnh-tượng bên ngoài // *(Y)* : Gốc bịnh ở ngoài nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc mà sinh ra : *Nội-thương và ngoại-cảm.*

ngoại càn-khôn *trt.* Ngoài vòng trời đất // *(lóng)* : Ở ngoài, không dính-dáng với bên trong : *Tiền nầy ngoại càn-khôn, tiền nầy ngoại càn-khôn.*

ngoại-cảnh *dt.* Hoàn-cảnh bên ngoài : *Bị ngoại-cảnh chi-phối* // Ngoài ranh-giới một nước : *Từ ngoại-cảnh vào.*

ngoại-cần *tt.* Ngoài cơ-quan : *Làm việc ngoại-cần ; nhân-viên ngoại-cần.*

ngoại-cậu (cựu) *đdt.* Cha vợ.

ngoại-cô *đdt.* Mẹ vợ.

ngoại-cường *dt.* Nước mạnh bên ngoài : *Các nước nhược-tiểu khó tránh được ảnh-hưởng các ngoại-cường.*

ngoại-cữu *đdt.* X. Ngoại-cậu.

ngoại-chinh *dt.* Đi đánh nước khác.

ngoại-chu *dt. Ctg.* Ngoại-biên và Ngoại-diện, phía ngoài chu-vi *(périphérie).*

ngoại-chứng *dt. (Y)* Bịnh ngoài da.

ngoại-diên *dt.* Sự lan-rộng, ý-nghĩa lan-rộng : *Càng luận, càng có nhiều ngoại-diên.*

ngoại-diện *dt.* Mặt ngoài, bề ngoài // X. *Ngoại-chu.*

ngoại-duyên *dt. Nh.* Ngoại-diên.

ngoại-dương *dt.* Biển to ở xa nước mình.

ngoại-đạo *dt.* Đạo-giáo khác với đạo mình.

ngoại-địch *dt.* Cừu-địch bên ngoài // *(R)* : Giặc nước ngoài : *Chống ngăn ngoại-địch.*

ngoại-đồ *dt.* Mưu toan đánh chiếm nước khác.

ngoại đồ *dt.* Thoa ngoài da : *Nội phục ngoại đồ.*

ngoại-gia *dt.* Họ ngoại, bà con bên ngoại.

ngoại-giả *trt.* Ngoài ra, trừ ra.

ngoại-giao *dt.* Giao-thiệp, chạy-chọt bên ngoài : *Tài ngoại-giao của anh thật chẳng kém ai* // Giao-thiệp với nước ngoài : *Bộ ngoại-giao ; thắng-lợi về ngoại-giao.*

ngoại-giáo *dt. Nh.* Ngoại-đạo.

ngoại-giới *dt. Nh.* Ngoại-cảnh.

ngoại-hàm *trt.* Hết hạn nhận quyển (bài thi) khi dứt một hồi trống, theo luật thi-cử hồi xưa.

ngoại-hạng *tt.* Trên hạng nhứt : *Thơ-ký ngoại-hạng.*

ngoại-hoá *dt.* Hàng-hoá nước ngoài : *Nhập-cảng đồ ngoại-hoá.*

ngoại-hoạn *dt.* Tai hoạ từ ngoài đưa đến.

ngoại-hối *dt.* Việc giao-thiệp về tiền bạc với nước ngoài.

ngoại-hôn *dt.* Sự tư-tình ; sự lấy nhau ngoài vòng lễ-giáo và luật-pháp ; sự lấy nhau không có giá-thú : *Đứa con ngoại-hôn.*

ngoại huynh-đệ *dt.* Anh em cô-cậu hay bạn dì.

ngoại-hương *dt.* Làng khác, không phải làng mình // Quê ngoại, quê mẹ.

ngoại-y *dt.* Áo ngoài, áo mặc bên ngoài.

ngoại-kiều *dt.* Khách kiều-cư, người nước khác ngụ tại nước mình : *Sở ngoại-kiều.*

ngoại-khấu *dt.* Giặc cướp từ bên ngoài đến.

ngoại-khoa *dt.* Khoa chữa bịnh ngoài da // Cách chữa-trị không theo sách-vở : *Dùng ngoại-khoa ; trị theo ngoại-khoa.*

ngoại-lai *tt.* Từ ngoài đến : *Chủ-nghĩa ngoại-lai.*

ngoại lãnh-thổ *tt.* Ngoài khu-vực một nước // *(R)* Nói về quyền bất-khả xâm-phạm của một sứ-quán trong một nước nào, vì khu-vực sứ-quán ấy, theo công-pháp quốc-tế, không ở trong lãnh-thổ nước ấy *(extraterritorial).*

ngoại-mạo *dt.* Bề ngoài, dung-mạo bên ngoài.

ngoại-ngạch *tt.* Ngoài các ngạch chính-thức : *Kinh-lý ngoại-ngạch ; thuế ngoại-ngạch.*

ngoại-ngữ *dt.* Tiếng nói nước ngoài : *Học ngoại-ngữ ; chương-trình ngoại-ngữ.*

ngoại-nhậm *dt.* Được bổ đi tỉnh làm việc.

ngoại-nhân *dt.* Người ngoài, kẻ lạ.

ngoại-nhĩ *dt.* Tai ngoài, vành tai.

ngoại-ô *dt.* Vùng ngoài thành-thị : *Ở ngoại-ô.*

ngoại-ông *đdt.* Ông ngoại.

ngoại-phiên *dt.* Phiên-trấn ở ngoài.

ngoại-phụ *dt.* Thuế phụ, ngoài thuế chính // Hải-cảng nước ngoài.

ngoại-quan *dt. Nh.* Ngoại-cảnh.

ngoại-quốc *dt.* Nước ngoài, nước khác : *Người ngoại-quốc, tiếng ngoại-quốc ; ở ngoại-quốc mới về.*

ngoại-sủng *dt.* Người được yêu-mến say-sưa // Sở-thích riêng, đặc-biệt.

ngoại-sử *dt.* Chuyện lặt-vặt bên lề chính-sử : *Theo ngoại-sử, Thị-Lộ nguyên là con rắn đầu thai báo-thù Nguyễn-Trãi.*

ngoại-tà *dt.* Những sự-vật có thể làm hại tâm-thần mình.

ngoại-tầng *dt.* Lớp ngoài, cái vỏ.

ngoại-tâm *dt.* Ý khác (trái với ý trước và cùng bọn): *Sanh ngoại-tâm.*

ngoại-tệ *dt.* Tiền nước ngoài (cần dùng cho việc mua bán đổi-chác với nước ngoài).

ngoại-tịch *tt.* Không có tên trong sổ-bộ một địa-phương // Quốc-tịch nước ngoài.

ngoại-tình *bt.* Trai-gái với người khác (khi đã có vợ hay có chồng).

ngoại-tính *dt.* Tính-cách nước người (không có dân-tộc-tính): *Văn-chương ngoại-tính.*

ngoại-tiếp *dt.* Bọc ngoài, dựa vào các góc của một hình có góc mà vẽ một vòng tròn hay dựa vào một vòng tròn mà vẽ hình có góc *(circonscrire).*

ngoại-tiết *dt.* Sự bài-tiết.

ngoại-tiết-viêm *dt.* *(Y)* Bịnh cứng vai, vai đông băng *(périarthrite scapulonumérale).*

ngoại-tổ *dt.* Ông ngoại.

ngoại-tổ-mẫu *dt.* Bà ngoại.

ngoại-tộc *tt.* Người ngoài, không ở trong dòng họ: *Đã sanh làm phận nữ-nhân, Nữ sanh ngoại-tộc bá-phận mẹ cha CD* // Họ mẹ, bên ngoại.

ngoại-tôn *dt.* Cháu ngoại.

ngoại-tướng *dt.* X. Ngoại-trưởng.

ngoại-thân *dt.* Bà con bên ngoại.

ngoại-thận *dt.* (thể): Trứng dái, bộ-phận chứa khí (tinh-dịch).

ngoại-thị *dt.* Họ bên ngoại, bên mẹ mình

ngoại-thích *dt.* Nh. Ngoại-thân.

ngoại-thiết-hình *dt.* Hình ngoại-tiếp (X. Ngoại-tiếp).

ngoại-thuộc *dt.* Nh. Ngoại-thân.

ngoại-thức *tt.* Ngoài thể-thức, khác với thủ-tục đã quy-định.

ngoại-thương *dt.* Việc buôn-bán với nước khác: *Nền ngoại-thương; Nha ngoại-thương.*

ngoại-thương *dt.* Bệnh tật ngoài da thịt, xương gân, không thuộc tạng phủ.

ngoại-trái *dt.* Nợ vay các nước khác.

ngoại-truyện *dt.* Chuyện riêng từng người do lời truyền miệng, không có ghi trong sử.

ngoại-trưởng *dt.* Tổng-trưởng (hoặc Bộ-trưởng) bộ ngoại-giao.

ngoại-vật *dt.* Sự-vật bên ngoài thân-thể: *Ảnh-hưởng của ngoại-vật.*

ngoại-viện *dt.* Sự giúp-đỡ của người ngoài, nước ngoài: *Ngoại-viện là vấn-đề tạm-thời.*

ngoại-vụ *dt.* Việc ngoài, việc giao-thiệp với nước ngoài.

ngoại-vự *dt.* Việc nhục-nhã từ bên ngoài tới.

ngoại-xâm *dt.* Việc nước khác tới đánh chiếm nước mình: *Nạn ngoại-xâm; đánh đuổi ngoại-xâm.*

NGOAY-NGOẢY *trt.* *Clg.* Ngoe-ngoảy, quay mình đi te-te một nước với vẻ giận: *Ngoay-ngoảy bỏ đi.*

NGOÁY *dt.* Xáy, vừa đâm vừa quậy: *Chìa ngoáy, ống ngoáy; Quân-tử có thương thì bóc yếm, Xin đừng có ngoáy lỗ trôn tôi HXH* // *(R) Clg.* Liếc hoặc Liệc, nạy mái chèo dưới nước nhiều vòng để day mũi thuyền: *Ngoáy thuyền* // *(B)* Quậy, viết nhanh: *Hí-ngoáy, ngoáy một mạch thì xong.*

ngoáy mũi *dt.* Thò ngón tay út vô lỗ mũi mà ngoáy cho sạch hay cho đã ngứa.

ngoáy ngoáy *dt.* Ngoáy nhiều vòng: *Ngoáy ngoáy hang cua.*

ngoáy tai *dt.* *Clg.* Vấy tai, thò que vào lỗ tai mà ngoáy // Lời bảo người chuẩn-bị nghe: *Ngoáy tai nghe nó mắng.*

ngoáy trầu *dt.* Giã trầu, ngoáy miếng trầu cho nát: *Ngoáy trầu giùm bà ngoại.*

NGOẢY *dt.* Quay đi cách giận dỗi: *Nói thế mà nó ngoảy ra đi liền.*

ngoảy-ngoảy *trt.* X. Ngoay-ngoảy.

NGOAM-NGOÁP *dt.* X. Ngam-ngáp.

NGOẨM *dt.* Nhà một cột bằng tre: *Cái ngoẩm, nhà ngoẩm.*

NGOẠM *dt.* Táp, cắn miếng to: *Chó ngoạm vào chân; ngoạm hết nửa cái bánh.*

NGOAN *tt.* Có nết, dễ dạy: *Đứa bé ngoan; ngoan đi, ba cưng; Anh ơi đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy cho quan được nhờ CD* // Khôn-khéo: *Khôn-ngoan; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan.*

ngoan-đạo *dt.* Sùng đạo, mộ đạo, hết lòng với đạo: *Tín-đồ ngoan-đạo.*

ngoan-ngoãn *tt.* Dễ bảo, dễ thương: *Đứa bé ngoan-ngoãn* // *trt.* Vui-vẻ, vui lòng: *Ngoan-ngoãn nghe lời.*

NGOAN *bt.* Bướng, cứng đầu; tham-lam.

ngoan-bỉ *tt.* Ngu tối, đần-độn, khó dạy: *Đứa trẻ ngoan-bỉ.*

ngoan-bỉ *tt.* Ngu-độn, thô-lịch: *Con người ngoan-bỉ.*

ngoan-cố *tt.* Khư-khư cố-chấp: *Tánh ngoan-cố, người ngoan-cố, thái-độ ngoan-cố.*

ngoan-chất *dt.* Chất ngu-đần: *Đầu óc chứa đầy ngoan-chất.*

ngoan-dân *dt.* Dân cứng đầu.

ngoan-độn *tt.* Đần-độn, ngu tối, chậm-

chạp.

ngoan-đồng *dt.* Đứa trẻ tối-tăm, học chậm.

ngoan-hán *dt.* Kẻ cứng đầu bướng-bỉnh.

ngoan-hãn *tt.* Bướng-bỉnh và dữ-tợn.

ngoan-mê *tt.* Cứng đầu cứng cổ.

ngoan-minh *tt.* Tối-tăm ngu-đần.

ngoan-muội *tt.* Mê-muội u tối.

ngoan-ngạnh *tt.* Ương-ngạnh, cứng đầu, hay chống-báng.

ngoan-nhiên *tt.* Tự-nhiên, không được trau-giồi hay dạy-dỗ.

ngoan-ngu *tt.* Ngu-ngốc.

ngoan-phu *dt.* Người tham-lam.

ngoan-phụ *dt* Người đàn-bà cứng cổ.

ngoan-tiển *dt.* (Y): *Clg.* Hắc-lào, lác.

ngoan-xuẩn *tt.* Ngu-xuẩn.

NGOẠN *dt.* Ngắm xem, vui chơi, thoả-thích: *Bảo-ngoạn, hảo-ngoạn, cổ-ngoạn, du-ngoạn* // Đùa bỡn, khi-dễ.

ngoạn-cảnh *dt.* Cảnh đẹp // *dt.* Ngắm xem phong-cảnh: *Chiều chiều, đi ngoạn-cảnh.*

ngoạn-cụ *dt.* Đồ chơi.

ngoạn-du *dt.* Nh. Du-ngoạn.

ngoạn-hảo *dt.* Đồ xưa, đồ đẹp để chưng chơi trong nhà: *Thật là một ngoạn-hảo vô-giá.*

ngoạn-khí *dt.* Nh. Ngoạn-cụ.

ngoạn-lãm *dt.* Ngắm chơi, xem chơi.

ngoạn-lộng *dt.* Chơi đùa.

ngoạn-mục *tt.* Đẹp mắt, sướng mắt: *Cách giao trả banh rất ngoạn-mục.*

ngoạn nguyệt *dt.* Ngắm trăng, chơi trăng.

ngoạn nhân *dt.* Bỡn-cợt, chế-nhạo người ta.

ngoạn pháp *dt.* Đùa giỡn với pháp-luật, khinh-thường pháp-luật.

ngoạn-phẩm *dt.* Nh. Ngoạn-hảo.

ngoạn thế *dt.* Ngạo đời, thị đời.

ngoạn thi *dt.* Làm thơ, vui thú với thi thơ.

ngoạn-thưởng *dt. Clg.* Thưởng-ngoạn. Ngắm xem thích-thú: *Phải biết ngoạn-thưởng mới thấy chỗ hay của bức tranh.*

ngoạn văn *dt* Vui thú với văn-chương.

ngoạn-vật *dt.* Nh. Ngoạn-cụ // *dt.* Chơi-bời, vui thú vật-chất.

NGOANG-NGOẢNG *trt.* Hao-hớt, tiêu ma, khuyết mất nhiều và nhanh-chóng: *Đồ vật mất ngoang-ngoảng.*

NGOẢNG *trt.* X. Rách ngoảng.

NGOẢNH *dt.* X. Ngảnh (nghĩa trước).

NGOAO *trt. Clg.* Ngao, tiếng mèo kêu hoặc tiếng người kêu mèo.

NGOÁO *dt.* Ông kẹ, con vật tưởng-tượng, bịa ra để dọa trẻ con.

ngoáo-ộp *dt.* Nh. Ngoáo.

NGOÁP *dt.* Ngáp, thở thoi-thóp: *Con cá còn ngoáp.*

ngoáp-ngoáp *dt.* X. Ngam-ngáp.

NGOẠT *dt.* X. Nguyệt: *Cửu ngoạt hoài-thai.*

NGOẮC *dt.* Mắc vào, máng lên: *Ngoắc cái áo vào móc.*

NGOẶC *dt.* Cái móc, dấu cong cong ở hai đầu một chữ hay một câu: *Đóng ngoặc, khép ngoặc, mở ngoặc, dấu ngoặc.*

ngoặc đôi *dt. Clg.* Ngoặc kép, hai dấu ngoặc khít nhau ở đầu và cuối câu.

ngoặc kép *dt.* X. Ngoặc đôi.

NGOẢN-NGOEO *tt.* X. Ngoằn-ngoèo.

NGOẰN-NGOÈO *tt. Clg.* Ngoắn-ngoéo, ngoắc-ngoéo và ngoằng-ngoèo, cong-queo, quanh-quẹo, không ngay: *Đường ngoằn-ngoèo, chữ viết ngoằn-ngoèo.*

NGOẮN-NGOÉO *tt.* X. Ngoằn-ngoèo.

NGOẠP *dt.* Táp gió thật mạnh để dọa: *Chó ngoạp một tiếng nghe ghê quá.*

NGOẮT *dt.* Vẫy, quạt bàn tay lên xuống để gọi: *Ngoắt coi va thấy không* // (R) Huơ qua huơ lại hoặc giơ bàn tay lên lắc: *Tàu chạy, mọi người đều giơ tay ngoắt* // Rã ngang lẹ-làng: *Mới thấy, ngoắt đầu mất; ngoắt một cái mất dạng.*

ngoắt đò *dt.* Giơ tay ngoắt gọi người chèo đò lại bến: *Ngoắt đò qua đi.*

ngoắt đuôi *dt.* Vẫy đuôi: *Chó ngoắt đuôi mừng.*

ngoắt khăn *dt.* Cầm khăn giơ lên ngoắt.

ngoắt tay *dt.* Giơ tay ngoắt.

NGOẮT-NGOÉO *tt.* Quanh-quẹo nhiều lối: *Đường đi ngoắt-ngoéo* // *bt.* Gian-tà, không ngay thẳng: *Ý-tưởng ngoắt-ngoéo; Ăn ở ngoắt-ngoéo; Lời nói ngoắt-ngoéo.*

NGOẶT-NGOẸO *tt.* Mềm yếu, không đứng thẳng được: *Hai chân ngoặt-ngoẹo, cành cây ngoặt-ngoẹo.*

NGÓC *dt.* Nhô lên, nhổng lên: *Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời CD* // Tiến lên, làm giàu: *Mới ngóc lên không lâu, bị vụ kiện này xẹp xuống.*

ngóc dậy *dt.* Ngẩng đầu lên khi đang nằm: *Đang nằm, nghe la ngóc dậy.*

ngóc cổ *dt.* Nhổng cổ để ngóc đầu: *Ngóc*

cổ lên xem.

ngóc đầu *đt.* Ngẩng đầu lên, trồi đầu lên : *Đang nằm, vụt ngóc đầu lên nhìn ; lặn mệt, ngóc đầu lên thở* // (B) Làm ăn khá : *Bị nó mà tôi ngóc đầu không nổi.*

NGÓC *trt.* Nhiều ngả, ngách

ngóc-nga ngóc-ngách *trt.* Quanh-co nhiều lối : *Các đường này đi ngóc-nga ngóc-ngách vào những nơi hóc-hiểm.*

ngóc-ngách *tt.* Quanh-co, nhiều ngả, ngách : *Đường rừng ngóc-ngách.*

NGỌC *dt.* Đá quý hoặc hột châu do loài vật già sinh ra : *Bửu-ngọc, châu ngọc, kim-ngọc ; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhầm hột châu CD* // (R) **a.** Vật đẹp và quý như ngọc : *Lụy ngọc, lời ngọc, người ngọc, nhả ngọc phun châu* // *b.* Cơm gạo : *Hột ngọc của Trời.*

ngọc-âm *dt.* Lời ngọc, lời dạy quý giá // Chiếu vua.

ngọc bạch *dt.* Ngọc và lụa trắng, hai món mà mỗi chư-hầu, khi về triều vua, đều mang dưng vua.

ngọc-bàn *dt.* Cái bàn bằng ngọc // Mặt trăng.

ngọc-bản *dt.* Sách quý đời xưa.

ngọc-bôi *dt.* Ly bằng ngọc.

ngọc-bội *dt.* Cái bài bằng ngọc để đeo trong mình // (R) Người sang-trọng ; người đáng kính : *Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim-môn K.*

ngọc-cốt *dt.* Cốt-cách sang cả.

ngọc-chẩm *dt. (thể)* : Xương ót.

ngọc-chỉ *dt.* Gót ngọc, tiếng tôn-xưng bước đi của người nào.

ngọc-chỉ *dt.* Chiếu-chỉ vua : *Vâng ngọc-chỉ.*

ngọc-chiếu *dt. Nh.* Ngọc-chỉ (thứ 2).

ngọc-diện *dt.* Mặt ngọc, mặt trắng đẹp của người.

ngọc-diệp *dt. (thực)* : *Clg.* Cây vàng-bạc trổ, loại cây kiểng lá giòn màu xanh hoặc vàng ; hoa chùm trắng đốm đỏ, nang dài, hẹp ở đáy, hột tròn giẹp *(Grapophyllum pictum)* // (B) Lá ngọc, dòng-dõi sang-trọng : *Kim-chi ngọc-diệp.*

ngọc-duẩn *dt.* Búp măng ngọc // (B) Ngón tay mũi viết (thon nhọn) của đàn-bà con gái.

ngọc-dung *dt.* Dung-nhan đẹp-đẽ, tiếng khen giỏi người đẹp.

ngọc-đài *dt.* Đài ngọc // (B) Nơi thần tiên ở.

ngọc-đái *dt.* Dây đai có nạm ngọc.

ngọc-đế *dt. Clg.* Ngọc-hoàng, ông Trời, chúa-tể loài người, đấng sanh ra vạn-vật.

ngọc-đường *dt.* Một điện của trào-đình xưa, nơi các quan họp bàn việc văn-học.

ngọc-hành *dt.* Dương-vật, bộ-phận sinh-dục đàn-ông.

ngọc-hoàn *dt.* Chiếc vòng có nạm ngọc // (B) Vành trăng.

ngọc-hoàng *dt.* X. Ngọc-đế.

ngọc-hữu *dt.* Bạn ngọc, người bạn quý // Tiếng chồng gọi vợ hoặc vợ gọi chồng.

ngọc-khánh *dt.* Cái khánh bằng ngọc.

ngọc-khuyết *dt.* Cửa nhà vua hay cửa nhà trời.

ngọc-lan *dt. (thực)* : Loại cây cao có hoa trắng hơi biếc, thơm ngát, mỗi cành có một hoa, hoa đóng trên đọt cành, hoa tàn rồi mới có lá.

ngọc-lạp *dt.* Hột gạo.

ngọc-liệu *dt.* Thứ đá quý màu trắng đục : *Bộ chén ngọc-liệu.*

ngọc-lộ *dt.* Hột sương, nước đọng ở lá cây (trong như ngọc).

ngọc-lộ *dt.* Xe vua đi // (R) Giàng-đồ đám ma để trần, có bốn người khiêng (không có nhà giàng) : *Đi ngọc-lộ.*

ngọc-luân *dt.* Bánh xe ngọc // (B) Mặt trăng.

ngọc-miện *dt.* Mão vua có nạm ngọc.

ngọc-nữ *dt.* Nàng tiên ; người con gái đẹp // *(thực)* Loại cây nhỏ, lá mọc đối hoặc chụm lại, láng ; hoa ống loa, tiểu-nhị dài, trái có vỏ xù-xì, nhân cứng *(Clerodendrum).*

ngọc-nữ đỏ *dt. (thực)* : Loại ngọc-nữ lá kép năm khía, phát-hoa ở đọt, hoa đỏ *(Clerodendrum paniculatum).*

ngọc-nữ kiểng *dt. (thực)* : Loại ngọc-nữ dây leo, lá ở đáy có ba gân, hoa đỏ đài trắng, tiểu-nhị dài *(Clerodendrum Thomsonnæ).*

ngọc-nữ không gai *dt. (thực)* : Loại cây cao mọc dựa bờ biển, cao lối 3 m, lá có nhiều gân nổi, tụ-tán mọc ở nách, ba hoa trắng, năm tai nhỏ nhiều tiểu-nhị thật dài, quả nhân cứng có bốn khía *(Clerodendrum inerme).*

ngọc-nữ Pierre *dt. (thực)* : Loại ngọc-nữ dây bò, phát-hoa thòng, hoa trắng, lá to dài, trái đen láng *(Clerodendrum Pierreanum).*

ngọc-nữ răng *dt. (thực)* : Cây cao 3, 4 m., nhánh non có lông, lá mọc chụm ba có răng nhọn, dày, láng, chùm tụ-tán ở đọt, lá hoa có lông, hoa đỏ, bốn tiểu-nhị thật dài *(Clerodendrum serratum).*

ngọc-nhan *dt.* Dung-nhan đẹp-đẽ (như ngọc).

ngọc-nhân *dt.* Người ngọc, tức đàn-bà đẹp // Người có đạo-đức // Người thơ mãi ngọc.

ngọc-quế *dt. (thực)* : Thứ quế tốt : *Ngọc-quế*

tỉnh Thanh.

ngọc-tiêu *dt.* Ống sáo bằng ngọc.

ngọc-tỷ *dt.* Ấn vua bằng ngọc: *Truyền-quốc ngọc-tỷ.*

ngọc-toái *dt.* Ngọc tuy nát vẫn còn quý // *(B)* Người tốt dầu sa-sút vẫn đáng trọng.

ngọc-thạch *dt. Nh.* Ngọc // Thứ đá quý màu xanh lục: *Chiếc vòng ngọc-thạch.*

ngọc-thành *đt.* Giúp cho thành công.

ngọc-thể *dt.* Mình ngọc, tiếng gọi tưng thân-thể người: *Ngọc-thể bất-an.*

ngọc-thiềm *dt.* Con cóc bằng ngọc // *(B)*: *Mặt trăng.*

ngọc-thỏ *dt. Cg.* Ngọc-thố, con thỏ ngọc // *(B)*: Mặt trăng.

ngọc-thố *dt.* X. Ngọc-thỏ.

ngọc-thủ *dt.* Tay ngọc // Bàn tay đẹp (của đàn-bà con gái).

ngọc-thụ *dt.* Cây đẹp (như ngọc) // *(B)*: Con em giỏi-giang.

ngọc-thực *dt.* Cơm gạo // *(R)*: Đồ ăn quý.

ngọc-trai *dt.* Hột châu trong con trai già dưới biển.

ngọc-trản *dt.* Chén bằng ngọc // Tên một đường quyền của nghề võ.

ngọc-trâm *dt.* Cây trâm bằng ngọc (hay có nạm ngọc).

ngọc-trụ *dt.* Cây cột có nạm ngọc // Ngón tay giữa // Tên một loại cây xương-rồng.

ngọc-trúc *dt.* Một thứ măng quý.

NGOE *dt.* Cẳng loài cua, còng: *Rụng hết cẳng ngoe // (B)*: Mạng, người quèn: *Chạy hết, chẳng còn một ngoe.*

NGOE *trt.* Oa, ngoẻ, tiếng ré khóc trẻ con: *Giật mình ngoe khóc; khóc ngoe.*

ngoe-ngoé *trt. Cg.* Ngoé-ngoé hay oa-oa, tiếng khóc trẻ con: *Khóc ngoe-ngoé.*

NGOE-NGOẢY *đt.* Ve-vẩy, nguẩy-nguẩy, ngúc-ngoắc: *Chó ngoe-ngoẩy đuôi* // X. Ngoay-ngoẻ.

NGOE-NGOÉT *trt.* Te-toét, xăng-xái: *Bộ đi ngoe-ngoét.*

NGOÉ *dt. (động)*: Giống nhái nhỏ con: *Mắm ngoé.*

NGOÉ *đt.* Ré, thét khóc: *Trẻ giật mình ngoé lên.*

ngoé-ngoé *trt.* X. Ngoe-ngoé.

NGOEM-NGOÉM *trt.* Ngấu-nghiến, ngốn, ăn mau: *Ăn ngoem-ngoém.*

NGOÉM *trt.* Ngốn, ngấu-nghiến, lớn miếng và nhai cẩu-thả: *Ăn ngoém hết cái bánh.*

ngoém-ngoém *trt.* X. Ngoem-ngoém.

NGOẺM *trt. Nh.* Ngoém.

NGOEN-NGOẺN *tt.* Trơ, lì, không biết xấu-hổ: *Bộ mặt ngoen-ngoẻn* // *trt.* Leo-lẻo, không ngượng miệng: *Chối ngoen-ngoẻn.*

NGOÉN *trt.* Lan ra: *Lửa chảy ngoén.*

NGOẺN *trt. Cg.* Nhoẻn, nhích môi: *Ngỏn-ngoẻn, ngoẻn miệng cười.*

NGOẺN-NGOẺN *tt.* X. Ngoen-ngoẻn (tt).

NGOEO *trt.* Ngao, tiếng mèo kêu.

ngoeo-ngoeo *trt.* X. Ngao-ngao.

NGOẺO *đt. Cg.* Ngoéo, móc, khều: *Ngoẻo vai ra hiệu.*

ngoẻo chân *đt.* Dùng chân mình móc chân người, đồng-thời nghiêng vai hất tới cho người té (ngã) // Khều chân, dùng ngón chân cái khều nhẹ bàn chân người để ra hiệu.

NGOÉO *bt.* Móc: *Cù-ngoéo, móc-ngoéo.*

ngoéo chân *đt.* X. Ngoẻo chân.

ngoéo tay *đt.* Co ngón tay trỏ lại móc với ngón tay trỏ người khác để cam-kết: *Ngoéo tay làm sui; ngoéo tay ăn thua đủ.*

NGOẺO *đt. Cg.* Nghẻo, ngả đầu qua một phía // *(B)* Chết: *Nó ngoẻo lâu rồi!*

ngoẻo đầu *đt. Cg.* Nghẻo đầu, ngả đầu qua một phía: *Ngoẻo đầu ngủ; ngoẻo đầu nũng-nịu.*

NGOẸO *tt.* Vẹo, nghiêng: *Ngoẹo cổ, ngoẹo đầu* // *(B)* Gian-dối.

ngoẹo-chài *bt.* Gian vặt, ăn-cắp: *Đồ ngoẹo-chài.*

NGOI *đt. Cg.* Nhoi, ngóc lên, trườn tới: *Con trùn ngoi lên mặt đất; trẻ con mới biết ngoi.*

ngoi nước *đt.* Chòi chân dưới nước cho trồi lên: *Lặn ngòi, ngoi nước tong.*

NGOI *tt.* Ướt đẫm, đầm-đìa: *Ướt loi-ngoi.*

ngoi-ngót *tt.* Dầm-dề, đầm-đìa: *Ướt ngoi-ngót, mình-mẩy ngoi-ngót.*

NGÒI *dt.* Cái mầm, cái lõi ở giữa: *Trứng có ngòi, cơm còn ngòi* // *(B)* a. Những đường nước nhỏ toả ra: *Sông ngòi, tắt ngòi; Ở bể vào ngòi; Thứ nhất sông Nên chảy ra, Thứ nhì ngòi Mỡ thứ ba ngòi Dầu* CD // b. Vật dẫn lửa cho nổ: *Ngòi pháo, ngòi lựu-đạn; rút ngòi, tịt ngòi* // c. Đầu ngọn cây bút hay ruột cây bút: *Ngòi bút, ngòi bút chì, ngòi viết* // *(B)* Mầm-mống: *Ngòi chiến-tranh, ngòi*

nội loạn.

ngòi lông *đt.* Ngòi bút bằng lông mèo dùng viết chữ tàu.

ngòi lửa *đt.* Ngòi để bắt lửa // *(B)* Mầm giặc : *Ngòi lửa chiến-tranh.*

ngòi sắt *đt.* Ngòi bút bằng sắt.

NGÓI *đt.* Tấm đất mỏng nung, để lợp nhà : *Lợp ngói, mái ngói, nhà ngói, trải ngói ; Qua đình ghé nón trông đình, Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy - nhiêu CD.*

ngói âm *đt. Nh.* Ngói đại.

ngói dương *đt. Nh.* Ngói tiểu.

ngói đại *đt.* Thứ ngói miếng to, khum-khum, dùng lợp ngửa.

ngói móc *đt.* Thứ ngói miếng phẳng, đầu có nết nhỏ u lên để móc vào cây mè.

ngói ống *đt.* Thứ ngói mo tròn như nửa cái ống, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngửa.

ngói tiểu *đt.* Thứ ngói miếng nhỏ, khum-khum, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngửa.

NGÓI *đt. (động)* : Tên loại chim cu, lông màu ngói, sạch ; *Cu ngói ; Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè tng.*

NGÓI *đt.* Đặt hy-vọng, mong-mỏi : *Đừng ngói mất công.*

NGOM-NGỎM *trt.* X. Ngỏm-ngỏm.

NGOM-NGÓP *trt.* X. Ngóp-ngóp.

NGỎM *đt. Clg.* Nhỏm, vụt ngồi dậy hay vụt đứng lên : *Ngỏm dậy.*

ngỏm-ngỏm *trt. Clg.* Ngom-ngỏm, chần-ngần, lồ-lộ ra : *Ngồi ngỏm-ngỏm giữa đường.*

NGỎM *đt. Clg.* Ngủm, ngoẻo, chết : *Chết ngỏm, tắt ngỏm ; Ông ấy ngỏm lâu rồi.*

NGỎM-NGỌ *đt.* Dòm ngó, muốn ăn, muốn lấy : *Ngỏm-ngọ của người.*

NGON *tt.* Thoả-thích miệng khi ăn, uống, hút : *Ăn ngon, uống ngon, hút ngon ; Rượu ngon, thuốc ngon, miếng ngon vật lạ . Đố ai biết món chi ngon : Gà lộn trái vải, cu con ra ràn ; Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời CD ; Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu tng.* // *(R)* a. Mê, khoan-khoái, sung-sướng : *Ngủ ngon* // b. Bảnh, được khen phục : *Chơi ngon* // c-*(chm)* : Ngay, chính-xác, không trầy-trật : *Đập một búa cho ngon, cưa một đường cho ngon.*

ngon ăn *đt.* Ăn biết ngon và được nhiều, tiếng dùng cho đàn-bà đẻ : *Chị được ngon ăn chớ ?*

ngon bữa *trt.* Giữa bữa ăn, đang ngon miệng : *Đang ngon bữa bỗng có khách.*

ngon cơm *trt.* Nấu được cơm ngon : *Gạo ngon cơm* // *(B) Clg.* Cơm lành, hoà-thuận vui-vẻ, không có gì trắc-trở : *Ngon cơm ngọt canh.*

ngon chân *trt.* Thuận chân, chân đang có thế, có trớn : *Ngon chân tống một đạp ; đang chạy ngon chân.*

ngon dao *trt.* Suôn-sẻ lằn dao cắt : *Giấu để trong buồng e đóng dục, Phanh ra trước mặt thấy ngon dao NT.*

ngon dầm *trt.* Ngay và xuôi theo dòng nước với trớn mạnh : *Thuyền đi ngon dầm.*

ngon dở *tt.* Ngon hay dở : *Ngon dở thử qua rồi mới biết.*

ngon giấc *trt. Clg.* Yên giấc, ngủ say : *Ngủ ngon giấc.*

ngon giọt *trt.* Luôn trớn, xuôi một mạch : *Ngon giọt, nói hết ; ngon giọt, mắng tuốt.*

ngon lành *bt. Nh.* Ngon miệng : *Đồ ăn ngon-lành ; bữa ăn ngon-lành* // Bảnh, suôn-sẻ : *Bộ-tịch ngon-lành, chơi ngon-lành ; đang nói ngon lành ; cái xe chạy ngon lành quá !*

ngon mắt *trt.* Sướng mắt, thích mắt, vừa mắt : *Ăn mặc cái ngon mắt quá !*

ngon miệng *trt.* Miệng biết ngon : *Ăn ngon miệng, ngon miệng ăn hết* // Thuận miệng, đang trớn nói : *Ngon miệng kể hết.*

ngon-ngọt *tt.* Ngon và ngọt : *Đồ ăn ngon ngọt* // *(B)* Êm dịu, nghe bùi tai : *Lời nói ngon-ngọt.*

ngon ơ *trt.* Dễ-dàng, êm xuôi : *Làm ngon ơ.*

ngon tay *trt.* Thuận tay, sướng tay : *Cưa ngon tay ; đánh tay ngon ; Ngon tay đùa hết.*

ngon trớn *trt.* Được trớn, sẵn trớn : *Ngon trớn chạy luôn*

NGON-NGÓT *tt.* Chưa được ngọt, vị một thức ăn đáng lẽ phải thiệt ngọt : *Bưởi chưa chín nên mới ngon-ngót.*

NGÒN-NGỌT *tt.* Hơi ngọt, vị một món đáng lẽ phải lạt, mặn hay đắng : *Thuốc này ngòn-ngọt chớ không đắng đâu.*

NGÓN *đt.* Các nhánh ngắn ở đầu bàn tay bàn chân : *Bàn tay năm ngón, có ngón dài ngón vắn* // *(M)* Tài nghệ, mánh-khoé riêng : *Dở ngón Sở-Khanh ; Lục - nhâm lục - giáp ngón nào chẳng hay LVT.*

ngón áp-út *đt.* Ngón kế ngón chót (từ ngón cái kể qua).

ngón cái *đt.* Ngón đầu, to và ngắn nhất.

ngón chân *đt.* Các ngón của bàn chân.

ngón dính *đt. đt.* Tật có hai hay nhiều ngón

dính lại : *Bàn tay ngón dính* ‖ Các ngón của loài lội nước có miếng da mỏng kết dính lại : *Vịt, ngỗng, le-le cũng như cóc, ếch, nhái đều thuộc loài ngón dính.*

ngón đàn dt. Cách đánh đàn riêng biệt : *Ngón đàn ngày xưa.*

ngón đeo nhẫn dt. *Nh.* Ngón áp-út.

ngón giữa dt. Ngón thứ ba, ở giữa năm ngón.

ngón không tên dt. *Nh.* Ngón áp út.

ngón nhánh dt. Ngón nhỏ mọc bên cạnh ngón cái, không cử-động được.

ngón tay dt. Ngón bàn tay.

ngón trỏ dt. Ngón kế ngón cái, thường dùng để chỉ-trỏ.

ngón út dt. Ngón chót hết và nhỏ hơn hết.

ngón vô-danh dt. *Nh.* Ngón áp út.

NGÓN-NGOẺN trt. *Clg.* Lỏn-lẻn, cách cười nhoẻn miệng khi toan nói một điều gì : *Cười ngỏn-ngoẻn.*

NGỌN dt. Phần cao chót-vót cái cây : *Ngọn cau, ngọn dừa, ngọn mía ; Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả-đò ngó lơ CD* ‖ *(R)* Phần cuối một con rạch và vùng đất chung-quanh : *Chèo vô ngọn, nhà ở trong ngọn* ‖ *(B)* Kết-quả, phần sau một sự-việc : *Đầu đuôi gốc ngọn* ‖ *(R)* Tiếng gọi những vật nhọn đầu : *Ngọn bút, ngọn cờ, ngọn đèn, ngọn lửa, ngọn nến* ‖ Tiếng gọi những hiện-tượng có luồng đưa đến : *Ngọn gió, ngọn nước, ngọn sóng* ‖ Tiếng gọi những đòn đánh xa theo thế võ : *Quất một ngọn tảo-đường.*

ngọn cước dt. Thế đá hay đẹp, miếng võ dùng chân tấn-công địch : *Ngọn cước tuyệt đẹp.*

ngọn-ngành dt. Ngọn cây và cành cây ‖ *(B)* : Cái gốc và chi-tiết câu chuyện : *Kể hết ngọn-ngành.*

ngọn-nguồn dt. Từ nguồn đến ngọn một dòng nước ‖ *(B)* : Đầu đuôi gốc ngọn một câu chuyện : *Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông K.*

ngọn roi dt. Cây roi, con roi : *Cầm ngọn roi lên tay* ‖ *(R)* : Đòn đánh bằng gậy : *Ngọn roi vô-địch.*

NGONG dt. Ngơi ngóng, nghỉ đợi : *Ngong chèo, ngong viết.*

ngong-ngóng trt. Lóng-nhóng, thỉnh-thoảng ngóng xem : *Đứng ngong-ngóng cả giờ.*

NGÒNG-NGOÈO tt. X. Ngoằn-ngoèo.

NGÓNG dt. Nhóng cổ lên xem tới chưa : *Trông ngóng ; Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao HTR.*

ngóng cổ dt. Nghển và nhóng cái cổ lên cao : *Ngóng cổ dòm.*

ngóng cổ cò dt. Lời nói giễu hay phàn-nàn người đang ngóng cổ : *Ngóng cổ cò ra trông.*

ngóng chừng dt. Thỉnh-thoảng ngóng : *Cứ ngóng chừng luôn mà chẳng thấy.*

ngóng đợi dt. Bồn-chồn trông đợi, ngồi đứng không yên : *Người đi thì sung-sướng, người ngóng đợi mới khổ-tâm.*

ngóng trông dt. Lóng-nhóng đợi trông, ra vô ngóng chừng luôn : *Tựa cửa ngóng trông.*

NGỎNG dt. Xổng lưng vươn cổ lên ngỏng : *Ngỏng cổ* ‖ tt. Có cái cổ cao hoặc người cao : *Cao chê ngỏng, thấp chê lùn tịt.*

NGÕNG dt. Cây cốt đứng : *Ngõng cối, ngõng cửa : Gái có chồng như rồng có mây, Gái không chồng như cối xay chết ngõng tịt.*

NGỌNG tt. Tật ở đọc-giọng và phần trong cái lưỡi, nói không đúng âm : *Người ngọng, nói ngọng.*

ngọng-nghịu tt. (đ) *Nh.* Ngọng : *Ngọng-nghịu mà hay nói.*

NGÓP dt. Đớp hơi trên mặt nước : *Cá ngóp.*

ngóp-ngóp dt. *Clg.* Ngắp-ngóp. *Nh.* Ngắp-ngắp : *Cá lên khỏi nước thì ngóp-ngóp.*

NGÓT bt. Hơi ngọt : *Cá ngót, canh ngót, nấu ngót, ngon-ngót.*

NGÓT trt. Giảm bớt, sụt bớt : *Bệnh đã ngót, nước sông vừa ngót* ‖ Non, gần đến, gần đủ : *Bệnh ngót một tháng mới mạnh ; thua ngót trăm bạc.*

ngót dạ trt. Thấy đói bụng : *Ăn hồi mơi, giờ đã ngót dạ.*

NGÓT dt. *(thực)* : X. Bồ-ngót.

NGÓT-NGHẺO dt. *(thực)* : Loại dây bò, lá dài, có vòi ở chót, hoa to vàng ở đầu, củ láng, có chất **colchicin** rất độc (*Gloriosa superba*).

NGỌT bt. Có vị êm dịu như đường, như mật : *Bánh ngọt, bưởi ngọt, cam ngọt ; Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay CD* ‖ Vị của xương của thịt nấu canh, mới nếm thì mằn-mặn, nuốt vô khỏi cổ thì có cái hậu ngòn-ngọt : *Bột ngọt, canh ngọt, nước lèo thật ngọt ; Vì dầu con cá nấu canh ; Để tiêu cho ngọt để hành cho thơm CD* ‖ *(B)* Êm-dịu, nhẹ-nhàng : *Dịu-ngọt, dỗ ngọt ; Nói ngọt lọt đến xương* ‖ Đàn-bà đẹp : *Hảo ngọt, thèm ngọt* ‖

Rộng-rãi, hời-hợt : *Chơi ngọt, trả tiền ngọt ; cậu Hai rất ngọt.*

ngọt bùi *tt.* Ngọt và bùi : *Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi CD* // *(B)* Êm-ái bùi tai : *Lời nói ngọt bùi.*

ngọt dịu *trt.* X. Dịu-ngọt.

ngọt đường *tt.* Vị ngọt của món ăn mặn nhờ có đường trong ấy : *Canh này ngọt đường, khó ăn quá!*

ngọt gắt *bt.* Thật ngọt : *Chè ngọt gắt.*

ngọt giọng *trt.* Êm giọng, cách êm-dịu : *Ngọt giọng dỗ-dành.*

ngọt lợt *tt.* Hơi ngọt, không có vị chua : *Bưởi ngọt lợt.*

ngọt lịm *tt.* Thật ngọt, thật êm-dịu : *Chè ngọt lịm ; lời nói ngọt lịm.*

ngọt lừ *tt.* Ngọt thuần-thục, không vị khác pha trộn : *Mía lùi ngọt lừ.*

ngọt lự *tt.* Ngọt đậm-đà.

ngọt mặn *tt.* Ngọt ngon, hơi mằn-mặn : *Quít ta ngọt-mặn.*

ngọt ngay *tt.* Rất ngọt : *Cam ngọt ngay.*

ngọt-ngào *bt.* Êm-dịu bùi tai : *Lời nói ngọt ngào ; Ngọt-ngào đầu lưỡi, mặn-mà lỗ tai PIR.*

ngọt-ngọn *bt.* X. Ngọn-ngọt.

ngọt-ngọt *bt.* X. Ngòn-ngọt và Ngọt ngọt.

ngọt thanh *tt.* *Nh.* Ngọt lừ.

ngọt xớt *bt.* Rất ngọt : *Chè ngọt xớt ; lời nói ngọt xớt ; Ăn nói ngọt xớt.*

NGÔ *dt. (thực)* : X. Bắp : *Tháng sáu em đi buôn bè, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô CD.*

NGÔ *dt.* Người Tàu, tên gọi từ khi nước Nam bị nhà Đông-Ngô thời Tam-quốc cai-trị : *Cánh vàng đi đổ sông Ngô ; Thằm vàng lấy phải thằng Ngô CD.* X. Ngô PH. III.

NGÔ *dt. (thực)* : Ngô-đồng gọi tắt : *Phượng đậu cành ngô.* X. Ngô-đồng.

NGÔ *dt.* Tên một nước xứ Trung-hoa xưa : *Đầu Ngô mình Sở.* (Rời-rạc, đầu đuôi không ăn nhau).

NGÔ *đdt.* Tôi, ta, tiếng tự-xưng.

ngô-bối *dt.* Bọn ta, chúng ta.

ngô-đảng *dt.* Đảng chúng ta.

ngô-đạo *dt.* Đạo chúng ta.

ngô-huynh *đdt.* Tiếng tôn xưng anh mình, bạn mình.

NGÔ-CÔNG *dt (động)* : Con rít (rết) : *Tiếng cồi lư-điệp, lá cờ ngô-công NĐM.*

ngô-công-kẹo *dt. (lóng)* : Người rít-róng, hà-tiện : *Thằng cha đó là rít chúa ngô-công-kẹo.*

NGÔ-ĐỒNG *dt. (thực)* : *Clg.* Sắn hay vông-đồng, loại cây to, gỗ xốp, thường mọc ở đất bưng.

NGÔ-NGHÊ *btt* Ngây-ngô, khờ-khạo : *Ăn nói ngô-nghê, bộ-tịch ngô-nghê.*

NGÔ-THI *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 1m., lá nhọn mọc đối, hoa đỏ ở chót nhánh, trái từng cặp dài lối 10cm, hột có lông bọc gió, cây có chất *glucôsit asclepiadôsit,* gây thổ-tả *(Asclepias curassavica).*

NGỒ-NGỘ *tt.* Hơi ngộ : *Con bé ngồ-ngộ, chuyện cũng ngồ-ngộ.*

NGỖ *dt.* Gom đống : *Ngỗ thóc lại.*

NGỐ *tt.* Ngây dại : *Thằng ngố.*

ngố rừng *tt.* Rất ngố, ngu đần rừng-rú : *Đồ ngố rừng.*

NGỖ *bt.* Táo-tợn, quá dạn-dĩ đến liều-lĩnh : *Nói ngỗ ; nhỏ mà ngỗ lắm.*

ngỗ-ngáo *bt.* *Nh.* Ngỗ.

NGÒ *dt. (thực)* : Tên loại rau mọc dưới nước, lá nhỏ có răng, cọng ăn nhân-nhẩn : *Rau ngò.*

NGỖ *bt.* Cãi lời, chống lại, ngang-ngược (với người lớn trong thân) // Trái, nghịch.

ngỗ-ngược *tt.* X. Ngỗ-nghịch.

ngỗ-nghịch *tt.* *Clg.* Ngỗ-ngược, cưỡng lời, ngang ngược với cha mẹ hay anh chị : *Đứa con ngỗ-nghịch, thằng em ngỗ-nghịch*

ngỗ-nghịch-nhi *dt.* Đứa con ngỗ-nghịch.

ngỗ-nhi *trt.* Trái tai.

ngỗ-thân *trt.* Bất-hiếu với cha mẹ.

NGỘ *tt.* Hay hay, dễ thương : *Em bé ngộ quá* // *(R) a)* Đẹp, lịch-sự : *Cô chị ngộ hơn cô em* // *b)* Lạ, kỳ : *Chuyện cũng ngộ!*

ngộ hôn *trt.* *Clg.* Ngộ không, lạ không, tiếng mở đầu một câu phân-bua : *Ngộ hôn! Ai có phận này chớ!*

ngộ-nghĩnh *tt.* Kháu-khỉnh, xinh-xắn : *Em nhỏ rất ngộ-nghĩnh* // Lạ kỳ, hơi chướng : *Ngộ-nghĩnh dữ hôn!*

NGỘ *dt.* Gặp, mắc phải : *Bướm bắt bông như Quan-công ngộ Tào-tặc, Anh mới ngộ em một lần, vắng mặt nhớ thương CD.*

ngộ-biến *dt.* Gặp phải tai nạn : *Thiếp từ ngộ-biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa K.*

ngộ-cảm *dt.* Nhiễm gió, phải cảm-sốt : *Đi chơi về ngộ-cảm.*

ngộ-hiểm *dt.* Gặp việc nguy-hiểm.

ngộ-hợp *dt.* Gặp và hiểu nhau, ưa nhau.

ngộ khi *trt.* Phải lúc, nhằm khi : *Ngộ khi*

sóng gió bất-kỳ.

ngộ-nạn *đt.* Mắc nạn, gặp phải tai nạn.

ngộ phải *trt.* Gặp cơn bắt-buộc : *Ngộ phải đương đầu với kẻ nghịch, ta cũng chẳng từ.*

NGỘ *đt.* Nghiền-ngẫm, suy-nghĩ ra mối : *Giác-ngộ, tỉnh-ngộ.*

ngộ-đạo *đt.* Hiểu rõ đạo-lý, đường-lối : *Tu-hành lâu ngày ngộ-đạo.*

ngộ-tính *dt.* Tính những người nhân việc nầy suy ra mà hiểu nhiều việc khác.

NGỘ *đt.* Lầm-lạc : *Mậu-ngộ.*

ngộ-điểm *dt.* Chỗ sai-lầm.

ngộ-giải *đt.* Hiểu lầm nghĩa : *Ngộ-giải một câu cách-ngôn.*

ngộ-hoặc *đt.* Nghi lầm, nghi oan // Lừa dối, dối gạt.

ngộ-hội *đt.* Hiểu lầm : *Vì ngộ-hội mà..*

ngộ-mậu *đt.* Sai-lầm : *Có điều ngộ-mậu.*

ngộ-nhận *bt.* Hiểu lầm, nhận lầm : *Để tránh ngộ-nhận, xin...*

ngộ-phán *đt.* *(Pháp)* : Phán-đoán, xử sai-lầm : *Toà đôi khi cũng ngộ-phán, vì sai-lầm là cá-tính của loài người.*

ngộ-sát *đt.* *(Pháp)* : Giết người vì lầm lỡ, không cố ý : *Phải tội ngộ-sát.*

ngộ-sự *dt.* Việc sai lầm : *Để tránh những ngộ-sự...*

ngộ-tín *tt.* *(Pháp)* : Bất-hợp-pháp vì lầm-lẫn nên được xem như hợp-pháp *(putatif).*

NGỘ *tt.* Điên, dại : *Chó ngộ.*

NGỐC *tt.* Ngu dại, khờ-khạo : *Đồ ngốc, ngu-ngốc, si-ngốc.*

ngốc-ngu *tt.* X. Ngu-ngốc : *Bảo cho những khách má-hồng, Thà hầu quân-tử hơn chồng ngốc-ngu CD.*

ngốc-nghếch *tt.* *Clg.* Ngộc-nghệch, khờ-khạo, không biết gì (thường dùng cho người lớn) : *Lớn mà ngốc-nghếch như bò.*

ngốc-tử *dt.* Thằng ngốc, người khờ-khạo : *Ngốc-tử mại sài.*

NGỘC-NGHỆCH *tt.* X. Ngốc-nghếch.

NGÔI *dt.* X. Ngai // *(R)* : Ghế vua ngồi khi ngự trào ; quyền trị nước một ông vua : *Lên ngôi, nối ngôi, soán ngôi* // Vai-vế, địa-vị : *Giờ ra thay bậc đổi ngôi K* // *mt.* Tiếng gọi những vật có nơi chỗ nhất-định : *Ngôi hàng, ngôi mộ, ngôi nhà, ngôi sao* // Đường tóc chẻ hai : *Đường ngôi.*

ngôi báu *dt.* Chỗ ngồi quý báu, tức quyền làm vua một nước : *Tranh giành ngôi báu.*

ngôi rồng *dt.* Ngôi vua (các cây cột nơi đền vua ngự đều có chạm rồng).

ngôi-thứ *dt.* Vai-vế, cấp-bậc : *Phân-định ngôi-thứ.*

ngôi trời *dt.* Ngôi vua (do Trời dành cho) : *Nối trị ngôi trời.*

NGỒI *đt.* Đặt đít xuống hoặc gập chân lại cho đít hổng : *Mới biết ngồi ; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây CD* // *(R)* : Giữ một phận-sự, một trách-nhiệm : *Dân-tình kêu-ca quá mà cứ ngồi đó hoài ; Ông Cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo CD* // Học ở một lớp nào : *Ngồi lớp nhất* // Ở ngoài, không ớ vô : *Chim quyên xuống đất ăn mồi, Thấy em lao-khổ anh ngồi sao yên CD.*

ngồi bàn *đt.* Ngồi lại bàn ăn, dùng bữa : *Mời ông bà lên ngồi bàn, cơm đã dọn* // Làm việc giấy ở một chỗ nhất-định : *Được đổi về tỉnh ngồi bàn giữ bộ giấy.*

ngồi bẹp *đt.* *Clg.* Ngồi chàm-bẹp, Ngồi bệt và Ngồi trệt, đặt đít xuống mặt phẳng rộng, chân gập lại : *Ngồi bẹp ít sợ lỗ trôn.*

ngồi bệt *đt.* X. Ngồi bẹp.

ngồi bí-sị *đt.* Ngồi rầu, vẻ mặt bí-sị : *Ngồi bí-sị trông chồng.*

ngồi bó gối *đt.* Ngồi bẹp hoặc chồm-hổm, hai chân dựng lên trước ngực, hai tay vòng ôm hai gối, dáng ngồi của người đang lạnh (rét) hoặc đang lo rầu.

ngồi bô *đt.* Ỉa trong cái bô *(pot)* : *Tối tối hay ngồi bô.*

ngồi buồn *đt.* Tiếng dùng trong văn-chương khi mở đầu thuật một việc tình-cảm : *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương CD.*

ngồi cốt *đt.* *Clg.* Ngồi đồng, làm nghề đồng cốt cho ma quỷ nhập vào chữa bệnh hay nói việc sẽ tới.

ngồi cú-rũ *đt.* Ngồi chồm-hổm, hai tay khoanh trước ngực, mặt buồn xo : *Lạnh, ngồi cú-rũ ; không tiền, ngồi cú-rũ.*

ngồi chài-bài *đt.* Ngồi bẹp và duỗi hay chân ra.

ngồi chần-ngần *đt.* X. Ngồi tần-ngần.

ngồi chèm-bẹp *đt.* *Clg.* Ngồi chàm-bẹp X. Ngồi bẹp.

ngồi chèm-bẹp *đt.* X. Ngồi bẹp.

ngồi chò-hỏ *đt.* Ngồi dựng hai chân lên : *Đói, kiếm ăn hay đứng chàng-ràng, Lạnh, vô bếp chín ngồi chò-hỏ HL.*

ngồi chong-ngóc *đt.* Chỉ người đang ngồi, có mặt tại đó : *Va ngồi chong-ngóc đó chớ có đi đâu đâu.*

ngồi chồm-hổm *đt.* Ngồi co hai chân lại, đít hỏng lên (như lúc ngồi ỉa).

ngồi chống tó *đt.* Ngồi bẹp mà chống hai tay cho vững hơn.

ngồi chum-hum *đt.* Ngồi khom lưng, co rúc cái mình lại

ngồi chùm-nhum *đt.* Ngồi xúm-xít lại, vây tròn lại (đông người).

ngồi duỗi thẻ *đt. Nh.* Ngồi chài-bài.

ngồi dưng *đt.* Ngồi không, chẳng làm việc chi cả: *Ngồi dưng đợi bữa ăn* // Thất-nghiệp, ở không: *Ngồi dưng mấy tháng nay.*

ngồi đồng *đt.* X. Ngồi cốt.

ngồi đứng *đt Clg.* Đứng ngồi, ngồi xuống đứng lên nhiều bận, dáng người bồn-chồn trong dạ: *Ngồi đứng không yên.*

ngồi ghé *đt.* Đặt một bên mông xuống, một bên thêu-lêu bên ngoài, chân phía mông ngồi thì hỏng, phía mông hỏng thì chống xuống dưới: *Đàn-bà hay ngồi ghé* // (R) Ngồi một chốc rồi đi: *Ngồi ghé hỏi thăm.*

ngồi giải chân *đt. Nh.* Ngồi chài-bài.

ngồi gieo-ne *đt.* Ngồi bẹp, cái mình ẹo qua một bên, cùi-chỏ chống dưới vế hay xương mông: *Ăn cơm mà ngồi gieo-ne!*

ngồi hàng *đt.* Ngồi hoặc đứng bán hàng: *Sáng ra mặc ngồi hàng.*

ngồi kề *đt.* Ngồi sát một bên: *Hai vợ chồng ngồi kề nhau.*

ngồi kết (caisse) *đt.* Ngồi ở tủ tiền giữ việc thâu xuất: *Ngồi kết ở nhà thuốc tây.*

ngồi kỳ *đt.* Ngồi xếp-bằng, tay chấp lên ngực, miệng niệm Phật, chịu cho đến tàn hết các đóm lửa đốt đầu trong lễ « trường-hương » ở chùa.

ngồi khách *đt.* Ra khách, ngồi tiếp khách.

ngồi khoanh tay rế *đt. Nh.* Ngồi bó gối // (B) *Nh.* Ngồi dưng, Ngồi không và Ngồi rồi.

ngồi không *đt. Nh.* Ngồi dưng (nghĩa đầu).

ngồi lê *đt.* Ngồi nơi này nói chuyện đã rồi đến ngồi nơi khác nói nữa: *Ngồi lê khắp nơi.*

ngồi lê đôi mách *đt.* Ngồi lê đầu này đầu kia để nói chuyện thiên-hạ cho có chuyện đôi-chối: *Ăn no rồi ngồi lê đôi mách.*

ngồi lì *đt.* Ngồi trơ ra mà chịu, không nói gì cũng chẳng đi nơi khác: *Người ta mắng mà ngồi lì ra đó.*

ngồi mồng *đt.* Ngồi ngoài (thường là ngoài sòng) chực đến phiên mình.

ngồi một cản một xếp *đt.* Ngồi bẹp, một chân xếp vô, một chân dựng lên.

ngồi một đống *đt. Clg.* Ngồi sừng-sững, nói người to lớn đang ngồi: *Ngồi một đống như hòn núi!*

ngồi nò *đt.* Ngồi gần cái nò, đợi cá vô ăn mồi thì cho sập vỉ xuống chặn cá lại bắt: *Chàng rể đóng đáy, con dâu ngồi nò CD.*

ngồi ngang *đt.* Ngồi trước mặt và đâu mặt nhau: *Ngồi ngang ông Cả;* (bạc) *Không ăn thua nhau thì ngồi ngang.*

ngồi ngánh *đt.* Ngồi xéo một bên, tránh ngôi vị giữa: *Phận nhỏ, nên ngồi ngánh một bên.*

ngồi ngó *đt.* Ngồi ngoài, phó mặc, không dự vô: *Thằng nhỏ té mà nó ngồi ngó; người ta làm trối chết mà nó ngồi ngó!*

ngồi ngom-ngóm *đt.* Ngồm dậy rồi ngồi luôn đó: *Ngồi ngom-ngóm giữa giường.*

ngồi ngựa *đt.* Cỡi ngựa đi: *Ông Cai ngồi ngựa đi thăm ruộng* // Ngồi trên ván: *Họ chia nhau, đàn-ông ngồi ghế, đàn-bà thì ngồi ngựa.*

ngồi nghinh (nghênh) *đt.* Ngồi trên các lưỡi dao cho người khiêng đi trong một cuộc tống gió trừ ôn: *Thầy pháp ngồi nghinh.*

ngồi nhà *đt.* Ở nhà: *Sớm mai giờ ngồi nhà chớ có đi đâu* // Ở không, thất-nghiệp: *Ngồi nhà cả tháng nay.*

ngồi nhà-hàng *đt.* Ngồi uống rượu trong quán: *Lãnh lương ra thì ngồi nhà-hàng, mặc cho vợ con trông đợi.*

ngồi nhao-nháo *đt.* Ngồi trông, vẻ mặt buồn dã-dượi: *Ngồi nhao-nháo một mình.*

ngồi phèn-phẹt *đt.* Tức ngồi bẹp, tiếng rầy, trách: *Ngồi phèn-phẹt không sợ dơ quần.*

ngồi phẹt *đt.* X. Ngồi bẹp.

ngồi quán *đt.* Ngồi trong quán ăn uống: *Chiều chiều ngồi quán, cũng là một cái thú.*

ngồi quận *đt.* Làm quận-trưởng (chủ quận): *Được bổ đi ngồi quận.*

ngồi ro-ró *đt. Clg.* Ngồi ru-rú, ngồi không một chỗ, không đi đâu: *Cứ ngồi ro-ró ở nhà!*

ngồi rồi *đt. Clg.* Ngồi rồi, rảnh-rang ngồi không, chẳng làm gì cả: *Ăn không ngồi rồi.*

ngồ rồi *đt.* X. Ngồi rồi.

ngồi ru-rú *đt.* X. Ngồi ro-ró.

ngồi rù *đt.* Ngồi co-ro buồn-bã: *Ngồi rù như trù chủ.*

ngồi sòng *đt.* (bạc): Ngồi vào sòng bạc, tức đánh bạc: *Chồng đi làm, vợ đi ngồi sòng* // Ngồi luôn, không được nằm hay đi đâu: *Ngồi sòng cả ngày.*

ngồi sù-sụ *đt. Nh.* Ngồi cú-rũ.

ngồi sừng-sững *đt. Nh.* Ngồi một đống.

ngồi tàu *đt.* Đi tàu, ngồi trên tàu đi đến một nơi nào : *Ngồi tàu đi Đà-nẵng.*

ngồi tần-ngần *đt. Clg.* Ngồi chần-ngần, đang ngồi rõ-ràng ra đó : *Nó ngồi tần-ngần đó, không thấy sao ?*

ngồi tém-tè *đt.* Ngồi cách gọn-gàng, không choán nhiều chỗ.

ngồi tỉnh *đt.* Làm tỉnh-trưởng (chủ tỉnh) : *Được bổ đi ngồi tỉnh* // (R) Làm trưởng-ty ở các tỉnh : *Ngồi tỉnh có trách-nhiệm to hơn lục-khấu ở Nha.*

ngồi tịnh *đt.* Ngồi im-lặng và thở hơi thật dài trong một thời-gian nhất-định : *Ngồi tịnh theo phái Du-già.*

ngồi tiệm *đt. Nh.* Ngồi quán.

ngồi toà *đt.* Làm Chánh-án (ông toà) để xử kiện : *Ông ấy ngồi toà ở Vĩnh-long.*

ngồi tót *đt.* Ngồi trên cao tót : *Ngồi tót trên bạng kề kèo (cả kèo).*

ngồi tốt *đt.* Ngồi yên thủ-phận : *Thôi đừng đua dại tranh khôn, Trở về ngồi tốt gầm giường cho xong TR.C.*

ngồi tù *đt.* Ở tù, bị nhốt khám : *Ngồi tù khám lớn.*

ngồi thiền *đt. Nh.* Ngồi tịnh (chỉ người tu).

ngồi thừ *đt.* Ngồi trơ mặt ra, mắt ngó đăm-đăm, không nói gì cả : *Ngồi thừ ra như chết rồi.*

ngồi tréo-mảy *đt. Clg.* Ngồi tréo-ngoảy hay Ngồi vắt chân chữ ngũ, ngồi trên ghế hay trên ván, một chân chống dưới đất, một chân gác lên gối chưn chống.

ngồi tréo-ngoảy *đt.* X. Ngồi tréo-mảy.

ngồi tréo-ngoe *đt.* Ngồi bẹp trên giường, hai chân ngay ra và chồng lên nhau, cách ngồi của đàn-bà mới sanh.

ngồi trệt *đt.* X. Ngồi bẹp.

ngồi trích-trích *đt.* Ngồi im, không động-đậy.

ngồi trịt *đt. Clg.* Ngồi trệt, X. Ngồi bẹp.

ngồi trơ *đt. Nh.* Ngồi thừ.

ngồi trơ-trơ *đt. Nh.* Ngồi trích-trích.

ngồi vắt chân chữ ngũ *đt.* X. Ngồi tréo-mảy.

ngồi vắt-vẻo *đt.* Ngồi trên cao mút : *Ngồi vắt-vẻo trên ngọn cây.*

ngồi vếch-đốc *đt.* Ngồi dựa ngửa, một chân chống dưới đất, một chân gác chồng lên, mặt ngước lên : *Bộ nặng tai nên ngồi vếch-đốc !*

ngồi vệt *đt. Nh.* Ngồi chồm-hổm.

ngồi vều *đt.* Ngồi trơ ra cách trơ-trẽn : *Từ sáng giờ ngồi vều, không bán được đồng nào cả.*

ngồi xe *đt.* Ngồi cho xe chở đi đến một nơi nào : *Ngồi xe cho mau, đi bộ đến bao-giờ mới tới ?*

ngồi xề *đt.* Ngồi ghé lại một lát : *Đi ngang, thấy có sòng bài, ngồi xề lại xem một lát.*

ngồi xếp-bằng *đt.* Ngồi bẹp, hai chân gập lại chồng lên nhau hoặc xỏ rẽ lại, hai gót thu vào trong : *Ngồi xếp bằng ăn cơm.*

ngồi xếp chè-he *đt.* Ngồi bẹp, hai chân gập lại và đồ một bên, hai bàn chân day ra sau, cách ngồi của đàn-bà miền Nam khi lạy (lễ).

ngồi xo-ró *đt.* Ngồi thu mình lại, dáng ngồi của người buồn-bã một mình.

ngồi xó *đt.* Ngồi tránh một nơi, không đi đâu, cũng không dự vào việc chi cả : *Ngồi xó một mình.*

ngồi xàng-xàng *đt. Nh.* Ngồi dưng (nghĩa đảo).

ngồi xổm *đt. Nh.* Ngồi chồm-hổm : *Ngồi xổm trên lề ăn quà.*

ngồi xổm dậy *đt.* Ngồi dậy lẹ-làng khi đang nằm : *Nghe nổ, tôi ngồi xổm dậy.*

ngồi xổm-lổm *đt.* Ngồi không tề-chỉnh, hay day qua day lại hoặc chồm tới trước : *Ngồi xổm-lổm như trẻ con.*

NGỐM-NGOÀM *trt.* Ngốn-ngấu, cách nhai-lải thức ăn đầy miệng : *Nhai ngốm-ngoàm.*

NGÔN *bt.* Nói, lời nói : *Châm-ngôn, cách-ngôn, phương-ngôn, thảo-ngôn, thông-ngôn ; Danh chánh ngôn thuận, ngôn dị hành nan* // Tiếng, chữ : *Ngũ-ngôn, thất-ngôn Đường-luật.*

ngôn chí *đt.* Bày tỏ ý-chí, nói ra cái ý của mình.

ngôn động *đt.* Nói và làm.

ngôn-giáo *đt.* Dạy-dỗ, dùng lời nói mà dạy.

ngôn hành *bt.* Nói và làm ; lời nói và việc làm : *Ngôn hành bất nhứt (nói và làm chẳng đi đôi).*

ngôn hạnh *dt.* Cách ăn-nói và nết-na, hai đức-tính của đàn-bà con gái (trong bốn đức) : *Ngôn hạnh đoan-trang.*

ngôn-ý *dt.* Ý-nghĩa trong lời nói.

ngôn-luận *dt.* Nói-năng, viết-lách để bày-tỏ ý-kiến, để bàn-luận việc đời : *Tự-do ngôn-luận.*

ngôn-ngữ *dt.* Nói-năng : *Cười khoa ngôn-ngữ* // *dt.* Tiếng nói từng dân-tộc : *Ngôn-ngữ bất-đồng.*

ngôn-ngữ-học *dt.* Môn học về sự cấu-tạo, biến-hoá và phát-triển của tiếng nói.

ngôn-tuyền *đt.* Nói như nước chảy, nói luôn một mạch không ngập-ngừng.

ngôn-từ *dt.* Lời nói : *Ngôn-từ lưu-loát.*

ngôn-văn *dt. Nh.* Ngôn-từ.

NGỒN-NGỘN *tt.* Sỗ-sộ, cao lớn cách cân-đối : *Cao ngồn-ngộn.*

NGỐN *đt.* Gượn đồ ăn đầy miệng đến má phồng lên : *Ai giành mà ngốn dữ vậy? //* (R) a) Ăn nhiều : *Một mình ngốn hết mâm cơm //* c) *trt.* Nói nhiều và mau : *Nói ngốn lên.*

ngốn-ngấu *trt.* To miếng và nhai qua-loa : *Ăn ngốn-ngấu cho rồi.*

ngốn-ngốn *đt.* Ngốn hết miếng nầy đến miếng khác thật lẹ : *Ngốn-ngốn cho dữ rồi mắc nghẹn.*

NGỔN-NGANG *trt.* Bừa-bãi, đầy-dẫy, không thứ-tự : *Đồ-đạc để ngổn-ngang ; nằm ngổn-ngang ; Ngổn-ngang gò đống kéo lên K //* Bận-rộn, rối-rắm : *Ngổn-ngang trăm mối bên lòng K.*

NGỘN-NGỘN *tt.* X. Ngồn-ngộn.

NGÔNG *bt.* Quá mực thường, tính người hay nói, hay làm cách quá đáng, không màng ai khen chê : *Chơi ngông, nói ngông, ông đồ ngông.*

ngông-cuồng *tt.* Nói hay làm cách quá đáng, nhân lúc dại-dột, hung-bạo hay nóng nảy : *Làm chuyện ngông-cuồng, tuổi trẻ ngông-cuồng.*

ngông-ngông *tt.* Hơi ngông : *Thằng cha đó ngông-ngông.*

ngông-nghênh *tt.* Nghinh-ngang tự-đắc : *Râu-ria nhẵn-nhụi, mặt-mũi ngông-nghênh!* (Phú thầy đồ ngông).

ngông rởm *tt.* Háo-thắng rồi làm ra ngông.

NGỒNG *dt. Clg.* Phát-hoa có cọng cao của một vài loại cây nhỏ : *Ngồng cải, ngồng thuốc ; Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê CD // tt. Clg.* Nhồng, rất cao : *Cao ngồng.*

ngồng-ngồng *tt. Clg.* Chồng-ngồng, nghều-nghêu, quá cao : *Cao ngồng-ngồng ; ngồng-ngồng cái đầu còn chơi dại.*

ngồng-nghềnh *tt. Clg.* Ngồng-nghềnh *Nh.* Ngồng-ngồng.

NGỐNG-NGHẾNH *tt.* X. Ngồng-ngồng.

NGỖNG *dt.* (động) : Giống chim chân dính, cổ cao, cùng loại với con ngan, to hơn vịt, tiếng kêu to và xồn-xảng, xuống nước không ăn tôm tép : *Con ngỗng // (R)* Chai cao cổ : *Ngỗng rượu.*

ngỗng đực *dt. (lóng)* : Tiếng gọi chế-nhạo người lừng-khừng, ít hiểu biết : *Bộ như ngỗng-đực.*

ngỗng trời *dt. Clg.* Thiên-nga, thứ ngỗng hoang, biết bay.

NGỘP *tt. Clg.* Ngột và Ngạt. X. Ngạt.

ngộp hơi *tt. Nh.* Ngộp.

ngộp nước *tt.* Bị ngộp dưới mặt nước // (B) : Chỉ người bị nọc chó dại gần chết, miệng cứ cà-hớp thở không kịp.

ngộp thở *dt.* Thở không được : *Bị nhốt trong buồng kín ngộp thở.*

NGỐT *tt.* Nóng-bức vì hơi người : *Đông người, ngốt quá // X.* Ngớp.

ngốt của *trt.* X. Ngớp của.

ngốt người *tt.* Nóng-bức trong mình : *Trời oi-bức, ngốt người.*

NGỘT *tt.* X. Ngộp và Ngạt.

ngột-ngạt *tt.* Rất ngộp : *Ngột-ngạt quá, không chịu nổi // (B)* : Khó chịu, khó nói ra : *Trong hoàn-cảnh nầy, tôi rất ngột-ngạt, chẳng biết làm sao.*

NGƠ *trt.* Lơ, giả như không hay, không biết : *Giả ngơ, làm ngơ // tt.* Lờ, lảng ra, bỏ cuộc : *Bị mấy vố, nó ngơ rồi.*

ngơ đũa *đt.* No, hết muốn ăn nữa, cầm đũa mà không muốn gắp : *Ai nấy đều ngơ đũa.*

ngơ lấp *đt.* Tai ngơ mắt lấp, bỏ qua, và như không có gì : *Ngơ lấp thì hơn.*

ngơ mỏ *đt.* Chỉ súc-vật đã no, hết muốn ăn nữa.

ngơ-ngác *tt.* Dớn-dác, hơi sợ vì lạ cảnh : *Con nai vàng ngơ-ngác trên lá vàng khô* Lưu-trọng-Lư.

ngơ-ngáo *tt.* Bơ-ngơ báo-ngáo, dáng người không hiểu chi ráo, mắt ngó qua lại để tìm hiểu, vẻ mặt ngây-ngô : *Đến khi hoạn-nạn lâm-nguy, Mắt tráng ngơ-ngáo, chân đi gập-ghềnh* Ba Giai.

ngơ-ngẩn *tt.* X. Ngẩn-ngơ.

NGỜ *dt.* Quá nghi, không tin, không chắc : *Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội tng. //* Sự nghi-ngờ : *Không không, tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi CD.*

ngờ-ngợ *trt.* Nửa tin, nửa ngờ, không chắc lắm : *Còn ngờ-ngợ, không biết phải chăng.*

ngờ-vực *dt.* Nghi lắm, không tin : *Lòng còn ngờ-vực.*

NGỜ *dt.* Dè, tưởng rằng : *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD.*

ngờ đâu *trt.* Dè đâu, ai tính trước như thế

đâu ? : *Tưởng rằng một dạ một lòng, Ngờ đâu đem dạ bướm bùng phụ nhau CD.*

NGỜ-NGỜ *trt.* Lồ-lộ, chán-chường, không giấu-giếm : *Đi ngờ-ngờ ngoài đường; để ngờ-ngờ trước sân.*

NGỚ *tt.* Ngây người ra, không hiểu chi cả : *Đứng ngớ một hồi lâu.*

ngớ-ngẩn *tt.* *Nh.* Ngơ-ngáo : *Làm bộ ngớ-ngẩn ; vẻ mặt ngớ-ngẩn.*

NGỠ *đt.* Tưởng lầm, đoán sai : *Ra đường người ngỡ còn son, Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng CD.*

ngỡ rằng *đt.* Tưởng rằng, tưởng là thế, té ra khác : *Ngỡ rằng duyên nợ đầy đầy, Nào hay duyên nợ lá-lay phũ-phàng CD.*

NGỠ *bt.* Ngơ, ngại-ngùng, không sẵn-sướt : *Bỡ-ngỡ.*

ngỡ lời *trt.* Ngại lời, ngại miệng, khó nói ra : *Muốn nói nhưng còn ngỡ lời.*

ngỡ miệng *trt.* *Nh.* Ngỡ lời : *Ngỡ miệng quá, nói không được.*

ngỡ-ngàng *tt.* Bỡ-ngỡ, không biết phải ăn nói làm sao : *Đến đây mở miệng ngỡ-ngàng, Lạ người lạ mặt lạ làng khó phân CD.*

NGỢ *trt.* Ngờ, không chắc lắm : *Trông còn ngợ, không biết phải không.*

ngợ-ngợ *trt.* X. Ngờ-ngợ.

NGỢ *đt.* Ngỡ, ngại-ngùng : *Bỡ-ngỡ, ngợ quá khó nói.*

ngợ lời *trt.* X. Ngỡ lời.

ngợ miệng *trt.* X. Ngỡ miệng.

NGƠI *đt.* Nghỉ, ngưng một lúc cho khoẻ : *Nghỉ-ngơi ; Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan CD* ‖ *(R)* Ngủ : *Đi ngơi.*

ngơi cơm *đt.* Nghỉ cơm, không ăn cơm : *Bữa nay xin ngơi cơm.*

ngơi chèo *đt.* Cho cây chèo ngơi, không chèo tới nữa, để trớn nước đưa thuyền tới : *Ngơi chèo vẫn thuốc hút.*

ngơi giầm *đt.* Cho cây giầm nghỉ, không bơi nữa, để xuồng theo trớn nước lướt tới : *Ngơi giầm ngó mông* ‖ *(B)* Cầm đũa nói chuyện, không gắp, không và : *Ngơi giầm nói chuyện.*

ngơi-nghỉ *đt.* X. Nghỉ-ngơi.

ngơi tay *đt.* Nghỉ tay, ngưng làm việc một lúc : *Ngơi tay uống nước.*

NGƠI *đt.* Hạ, đem xuống cách kính-cẩn : *Cúng xong, ngơi cỗ xuống.*

NGƠI *đt.* Do Nghỉ nói trại : *Thổ-ngơi nơi (…) đây hạp với giống lúa nào?*

NGỜI *tt.* Bóng, láng, sáng-rực : *Sáng ngời, rạng ngời ; Ngời ánh điện.*

NGỜI *đt.* *Clg.* Ngãi, tức Nghĩa nói trại : *Ngời-nhân mỏng dánh tợ cánh chuồn-chuồn, Khi vui nó đậu khi buồn nó bay CD* X. Nghĩa.

NGỢI *đt.* Khen, dùng lời nói kể cái hay cái đẹp của người : *Ca-ngợi, khen-ngợi* ‖ *(R)* Gợi, kể ra bằng lời văn, câu thơ : *Đã thiêu ngợi nhớ, lại chương ngâm sầu PTR.*

ngợi-khen *đt.* X. Khen-ngợi.

NGƠM-NGỚP *đt.* Hơi ngán sợ : *Thấy vậy cũng ngơm-ngớp.*

NGỢM *tt.* Ngu-ngốc, ngây dại ‖ *đt.* Tên con vật tưởng-tượng được ví với kẻ ngu-dân : *Nửa người nửa ngợm nửa đười-ươi.*

NGƠN-NGỚT *trt.* *Clg.* Ngớt-ngớt, hơi đỡ, bớt một phần : *Bịnh vừa ngơn-ngớt mà ra gió thì đau lại.*

NGỚP *trt.* *Clg.* Ngốt, ngán và khớp : *Thấy tiền mà ngớp.*

ngớp của *trt.* Thấy tiền của nhiều mà ngớp : *Ngớp của làm sằng.*

ngớp mắt *trt.* Loà mắt, tối mắt, mất cả trí khôn : *Thấy tiền nhiều ngớp mắt, hết sợ tù tội chi cả.*

ngớp-ngớp *trt.* X. Ngơm-ngớp.

NGỚT *đt.* Ngơi, bớt, giảm một phần : *Nói cái miệng không ngớt ; Ngớt xài tiền để dành cho cơn ươn-yếu.*

ngớt giận *đt.* Nguôi bớt nư giận : *Chưa ngớt giận.*

ngớt hột *đt.* Mưa nhỏ lại, gần tạnh : *Đợi ngớt hột rồi đi.*

ngớt lời *tr.* Giảm lời, nói ít lại : *Khen chẳng ngớt lời.*

ngớt-ngớt *trt.* X. Ngơn-ngớt.

NGƠU-NGỚU *trt.* *Clg.* Ngau-ngáu, Ngầu-ngầu và Ngớu-ngớu, giòn khớu : *Nhai ngơu-ngớu.*

NGỚU *tt.* Nát bấy : *Nát ngớu, ngớu như tương.*

ngớu-ngớu *trt.* X. Ngơu-ngớu.

NGU *tt.* Dại-dột, tối-tăm, ít hiểu biết, hay sai-lầm : *Đồ ngu, ngu như bò ; cái học phá ngu ; Trên đời có bốn chuyện ngu : Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD* ‖ Tiếng tự-xưng khiêm-nhượng : *Theo ý ngu của tôi.*

ngu-dại *tt.* Ngu-si dại-dột : *Thật là ngu-dại.*

ngu-dân *dt.* Người dân ngu, tiếng người dân tự-xưng khi nói với quan, làng : *Kẻ ngu-dân này xin chịu .ội* ‖ *đt.* Làm cho dân-

chúng tối-tăm chậm tiến: *Chánh-sách ngu-dân.*

ngu-dốt *tt.* Ngu-đần dốt-nát, chẳng hiểu việc phải trái ở đời hay lễ-nghĩa xã-giao ở đời: *Phận ngu-dốt dám đâu đèo-bòng.*

ngu-đần *tt.* Ngu-si đần-độn, rất ngu, rất tối-tăm: *Những kẻ ngu-đần.*

ngu-đệ *đt.* Đứa em ngu-dại, lời tự-xưng với người mà mình gọi bằng anh hoặc lời chỉ em mình khi nói với một người khác: *Ngu-đệ xin vâng; tôi sẽ dạy ngu-đệ tạ lỗi với tôn-huynh.*

ngu-độn *tt.* *Nh.* Ngu-đần.

ngu-giả *dt.* Người ngu, kẻ ngu.

ngu-hạ *đdt.* Kẻ ngu-si thấp-thỏi nầy, lời tự-xưng khiêm-tốn: *Ngu-hạ xin thượng-quan miễn-chấp.*

ngu hiếu *tt.* Hiếu-thảo cách mù-quáng dại khờ.

ngu-huynh *đdt.* Tiếng tự-xưng khiêm-tốn với một người em: *Ngu-huynh xin chúc hiền-đệ thượng-lộ bình-an.*

ngu-ý *dt.* Ý ngu, chỗ thấy hẹp-hòi, lời khiêm-nhượng khi muốn đưa ý-kiến mình ra: *Theo ngu-ý, việc ấy không nên làm.*

ngu-kiến *dt.* *Nh.* Ngu-ý.

ngu-lậu *tt.* Dại-dột, quê-mùa: *Hạng dân ngu-lậu.*

ngu-lỗ *tt.* Thô-lỗ, dại-dột: *Không nên giao việc lớn cho bọn ngu-lỗ.*

ngu-muội *đdt.* Đứa em gái khờ-dại của tôi, lời chỉ em gái mình cách khiêm-nhượng khi nói với một người khác.

ngu-muội *tt.* Ngu-tối, ngu-si tối-tăm.

ngu-ngoan *tt.* Dại-dột mà bướng-bỉnh.

ngu-ngốc *tt.* Rất ngu, chẳng biết chi cả: *Cái đồ ngu-ngốc.*

ngu-ngơ *tt.* Ngây-ngô, ngớ-ngẩn: *Ngu-ngơ như vậy mà có làm gì nên thân.*

ngu-nhân *dt.* *Nh.* Ngu-giả.

ngu-ngược *tt.* Ngu-si hèn-yếu.

ngu-phu ngu-phụ *dt.* Đàn-ông đàn-bà gì đều ngu cả // (R) Dân ngu.

ngu-si *tt.* *Nh.* Ngu-muội: *Bạn vàng sánh với bạn vàng, Ngu-si đẹp lại một đàn ngu-si CD.*

ngu-tiện *tt.* Ngu dốt hèn-hạ: *Hạng người ngu-tiện.*

ngu-tỉ *đdt.* Tiếng người chị tự-xưng cách khiêm-nhượng với người em.

ngu-tối *tt.* Ngu-dại tối-tăm: *Ngu-tối quá, học hoài mà chẳng tiến.*

ngu-thần *dt.* Bề tôi ngu dại nầy, tiếng quan tự-xưng cách khiêm-nhượng với vua: *Ngu-thần xin chịu tội.*

ngu-trung *tt.* Trung-nghĩa cách mê-quáng.

ngu-trực *tt.* Cố-chấp, ngay-thẳng cách dại-dột.

ngu-vọng *tt.* Ngu tối, càn bướng.

ngu-xuẩn *tt.* *Nh.* Ngu-độn.

NGU *tt.* Vui-vẻ, sung-sướng trong lòng.

ngu-lạc *bt.* Vui thú, giải-trí.

ngu-thân *dt.* Làm cho cha mẹ vui lòng.

NGU *dt.* Lễ cúng người chết sau khi chôn cất: *Tế-ngu* // *Xt.* Lễ sơ-ngu, lễ tái-ngu và lễ tam-ngu PH. II.

NGÙ *dt.* Cục tròn hoặc nắp tròn chụp cái chót ở trên: *Ngù nón; Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án khéo thờ tổ-tiên CD.*

ngù lân *dt.* Cái gạc con lân.

ngù ngà *dt.* Cái ngù tròn bằng ngà voi có chân răng để vặn ở đầu chiếc guốc đàn-bà; khi mang đi, dùng ngón chân cái và ngón giữa kẹp cái chân ngù: *Guốc ngù ngà.*

NGÙ-NGỜ *tt.* *Clq.* Ngú-ngớ, khù-khờ, dại-dột, không lanh-lợi: *Ngù-ngờ như nhà quê ra tỉnh.*

NGÚ-NGỚ *tt.* X. Ngù-ngờ.

NGỦ *đt.* Nhắm mắt cho trí-hoá và toàn-thể hoàn-toàn nghỉ-ngơi: *Buồn ngủ, cơn ngủ, đi ngủ, giấc ngủ: Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiền vứt đi CD* // (R): Chết: *Bà đã ngủ hồi khuya sau một cơn ngặt mình* // *(B)*: Chơi, thoả-mãn nhục-dục: *Chúng nó có ngủ với nhau rồi.*

ngủ bót *đt.* Bị bắt giam cách đêm ở bót (Cảnh-sát-cuộc): *Bị ngủ bót hết một đêm.*

ngủ đạo *đt.* Ngủ ở nhà khác, không nơi nhà mình: *Buồn buồn đi ngủ đạo một đêm.*

ngủ dậy *đt.* Ngủ rồi dậy, tức thức dậy: *Ngủ dậy hồi sáu giờ.*

ngủ đòm *đt.* Làm bộ ngủ để nghe lóng chuyện người.

ngủ đậu *đt.* *Clq.* Ngủ đỗ hay Ngủ nhờ, ngủ nơi nhà một người khác: *Ngủ đậu nhà bạn.*

ngủ đĩ *đt.* Chơi đĩ, mua dâm, thoả-mãn nhục-dục với gái điếm // *(lóng)*: Tắt ngòi, không nổ: *Pháo ngủ đĩ.*

ngủ đỡ *đt.* X. Ngủ đậu.

ngủ gà *đt.* Ngủ không say, mắt hơi mở.

ngủ gà ngủ gật *đt.* Đang ngồi hoặc đứng mà ngủ, mắt khi nhắm khi mở, đầu thỉnh-thoảng gật xuống.

ngủ gà ngủ vịt *đt.* *Nh.* Ngủ gà.

ngủ gật *đt.* *Clq.* Ngủ gục. X. Ngủ gà ngủ gật.

ngủ gục *đt.* X. Ngủ gà ngủ gật // *(B)*: Không hay biết chi cả: *Chuyện như vậy mà nó còn ngủ gục.*

ngủ yên *đt.* Ngủ được thẳng giấc, không trăn-trở // *(B)*: Ở yên một định, không bị khuấy-rầy: *Ngủ yên trên chín bệ.*

ngủ kỹ *đt.* Ngủ đúng giờ giấc và trong chăn êm nệm ấm: *Ấm no ngủ kỹ.*

ngủ khì *đt. Clg.* Ngủ khò, ngủ đã lâu, đang say, đang ngon giấc: *Ông ngủ khì rồi.*

ngủ khò *đt. Nh.* Ngủ khì.

ngủ không *đt. Clg.* Lấy không hay chơi không, thoả-mãn nhục-dục mà không trả tiền, không nuôi dưỡng: *Cho nó ngủ không, nó cũng không thèm.*

ngủ lang *đt. Nh.* Ngủ đạo: *Có vợ còn đi ngủ lang.*

ngủ li-bì *đt. Clg.* Ngủ vùi, ngủ thật say và quá giờ giấc: *Ngủ li-bì như chết.*

ngủ luôn *đt.* Ngủ hoài, tới giờ cũng chẳng dậy: *Ngủ luôn tới trưa* // Chết luôn trong giấc ngủ: *Hôm hôm, bà đi ngủ rồi ngủ luôn, sáng bét nội nhà mới hay.*

ngủ mê *đt. Clg.* Ngủ say, ngủ thật ngon giấc, ai làm gì cũng không hay: *Bọn trộm thường đợi người nhà ngủ mê mới ra tay* // *(B)* Mải-miết với việc khác, không hay biết chi cả về một việc mà hầu hết đều hay: *Việc nước việc dân như thế mà đa-số đồng-bào còn ngủ mê chưa tỉnh.*

ngủ mèm *đt. Nh.* Ngủ mê.

ngủ mớ *đt.* Đang ngủ vụt mớ lên: *Nó hay ngủ mớ lắm.*

ngủ mùng (màn) *đt.* Ngủ trong mùng: *Ngủ mùng quen, ngủ trần khó ngủ.*

ngủ nóp *đt.* Nằm ngủ trong bao nóp: *Bọn che đều ngủ nóp.*

ngủ nướng *đt.* Ngủ thêm chút nữa sau khi đã dậy: *Tới giờ rồi mà còn ngủ nướng.*

ngủ ngày *đt.* Ngủ ban ngày, thường buổi trưa: *Có thói ngủ ngày.*

ngủ ngáy *đt.* Ngủ và ngáy: *Nằm gần người ngủ ngáy khó ngủ quá!* // *Nh.* Ngủ-nghê: *Không ngủ-ngáy gì được cả!*

ngủ ngon *đt.* X. Ngủ mê: *Làm việc mệt, tối ngủ ngon quá!*

ngủ ngồi *đt.* Ngủ khi đang ngồi: *Người Huê-kiều ngủ ngồi thật hay.*

ngủ-nghê *đt. (đ)*: *Nh.* Ngủ: *Rùm quá, không ngủ-nghê gì được cả?*

ngủ nhà *đt.* Ngủ tại nhà mình: *Đêm nay ngủ nhà.*

ngủ nhè *đt.* Ngủ dậy rồi khóc, tật thông-thường của trẻ con: *Tật ngủ nhè không bỏ!*

ngủ nhờ *đt.* X. Ngủ đậu.

ngủ quên *đt.* Ngủ quá giờ quên dậy: *Bị ngủ quên mà trễ xe.*

ngủ rơm *đt.* Ngủ canh chừng các cây rơm ngoài ruộng vào ban đêm: *Về sớm lo cơm nước đặng tối trở ra ngủ rơm.*

ngủ say *đt.* Ngủ mê.

ngủ sảy-thức *đt. Clg.* Ngủ sẽ-thức, ngủ mà thính tai, hay dậy khi nghe tiếng động: *Trọng tuổi, hay ngủ sảy-thức.*

ngủ sẽ-thức *đt.* X. Ngủ sảy-thức.

ngủ sớm *đt.* Đi ngủ hồi đầu hôm, sớm hơn thường lệ.

ngủ tỉnh *đt. Nh.* Ngủ sảy-thức.

ngủ tử-hình *đt.* Nói về một vài con gà trống, có cách nằm ngủ như chết (mọp xuống, cổ vươn dài và sát xuống đất): *Gà ngủ tử-hình thường là gà hay, đá độ giỏi.*

ngủ thẳng giấc *đt.* Ngủ ngon, nguyên một giấc dài.

ngủ thiếp *đt.* Ngủ quên đi khi muốn thức: *Nằm chơi rồi ngủ thiếp hồi nào không hay; Gục đầu trong cuốn sách ngủ thiếp đi.*

ngủ trần *đt.* Ngủ không giăng mùng (màn): *Ngủ trần quen, ngủ trong mùng thấy ngột.*

ngủ trễ *đt.* Đi ngủ hồi quá giờ ngủ thường-lệ.

ngủ trưa *đt.* Ngủ vào giữa buổi trưa: *Ngủ trưa một giờ bằng ngủ đêm ba giờ* // Ngủ đến sáng bét mà chưa dậy: *Ngủ trưa chưa dậy khoẻ khoẻ khoe VD.*

ngủ vùi *đt.* X. Ngủ li-bì.

NGŨ *đt.* X. Năm: *Tứ tung ngũ hoành* // Hạng 5, thứ 5: *Đệ-ngũ; ngũ-đệ* // (bạc) Mặt lúc-lắc có 5 điểm đen: *Mặt ngũ, bảo ngũ.*

ngũ-âm *dt.* Năm giọng chánh trong âm-nhạc xưa là Cung, thương, giốc, chuỷ, vũ: *Cung thương làu bực ngũ-âm, Nghề riêng ăn đứt hồ-cầm một chương K.*

ngũ-bội *dt. (Đy)*: Một vị thuốc bắc, cũng được dùng làm thuốc nhuộm: *Nhuộm ngũ-bội.*

ngũ-bội-tán *dt. (Đy)*: Phương thuốc rắc bịnh trĩ-ngoại.

ngũ-căn *dt. (Phật)*: Năm nguồn-gốc của mọi tội lỗi. Tức năm giác-quan của con người là *tai, mắt, mũi, lưỡi, tay*.

ngũ-cốc *dt.* Năm thứ hột để ăn là *lương* (lúa gạo), *thúc* (đậu), *đạo* (nếp), *mạch* (lúa mì), *tắc* (bắp).

ngũ-cúng *dt.* Năm vật dùng cúng Phật: *Đồ-hương* (hương nước), *hoa-man* (bông

tráng), *thiêu - hương* (nhang), *phạn - thực* (cơm) và *đăng-minh* (đèn).

ngũ-dục *dt.* *(Phật)*: Năm nguyên-nhân lôi-cuốn con người ngang hàng hoặc thấp hơn con vật: *tiền tài, sắc-dục, hư-danh, ham ăn* và *ham ngủ* // Năm vật sanh dâm-dục: *sắc-dục* (sắc-đẹp), *thanh-dục* (tiếng-tăm lời-lẽ), *hương-dục* (mùi thơm), *vị-dục* (miếng ngon vật lạ), *xúc-dục* (lả vai cọ vế).

ngũ-đái (đới) *dt.* Năm đai đất trên quả đất: *Bắc-hàn-đái* (vùng thật lạnh ở cực-bắc), *Nam-hàn-đái* (vùng thật lạnh ở cực-nam), *Bắc-ôn-đái* (vùng ấm dưới cực-bắc), *Nam-ôn-đái* (vùng ấm trên cực-nam) và *Nhiệt-đái* (vùng nóng ở giữa tức nơi quả đất phình to).

ngũ-đại *dt.* X. PH.III.

ngũ-đại-châu *dt.* X. PH.III.

ngũ-đại-dương *dt.* X. PH.III.

ngũ-đức *dt.* X. Ngũ-thường.

ngũ-gia-bì *dt.* *(Đy)*: Tên một vị thuốc bắc // Phương thuốc trị bịnh phong-thũng // Tên một thứ rượu ngon của Trung-hoa.

ngũ-giác-đài *dt.* Nhà lầu xây cất theo hình 5 góc ở nước Huê-kỳ, dùng làm trụ-sở bộ Quốc-phòng.

ngũ-giái (giới) *dt.* *(Phật)*: Năm điều răn cấm: *Không sát sanh, không trộm cướp, không tà-dâm, không uống rượu, không nói dối.*

ngũ-hành *dt.* Năm chất đầu trong trời đất, cần-thiết cho sự sinh-hoá và sống còn của vạn-vật: *Kim* (kim-loại), *Mộc* (cây), *Thuỷ* (nước), *Hoả* (lửa), *Thổ* (đất).

ngũ-hình *dt.* Năm hình-phạt của nước Nam xưa do Lê Thái-tổ theo pháp-luật nhà Đường mà đặt ra: *Xuy* (đánh bằng roi), *Trượng* (đánh bằng gậy), *Đồ* (khắc chữ vào trán và bắt cày cấy công-điền), *Lưu* (đày nơi xa), *Tử* (giết chết) // Năm hình-phạt thông-thường (theo nay): *Giết chết, đày có kỳ-hạn, đày chung-thân, cầm tù, phạt vạ.*

ngũ-hưng *dt.* Năm điều tốt làm cho phấn-phát, hưng-thạnh: *Đế-Nghiêu chi duệ* (dòng-giống vua Nghiêu), *Thể-mạo đa kỳ dị* (tướng-mạo có nhiều tật lạ), *Thần-võ hữu ứng-nghiệm* (có thần-võ ứng vào), *khoan - minh chi nhân thứ* (tánh rộng-rãi khoan - dung), *Tri-nhơn thiện dụng* (Biết người và khéo dùng người).

ngũ-kim *dt.* Năm loại kim-thuộc: *Vàng, bạc, đồng, sắt, chì.*

ngũ-kinh *dt.* Năm bộ kinh dùng làm sách học của Trung-hoa: *Kinh Dịch, kinh Thơ, kinh Thi, kinh Lễ, kinh Xuân-thu.*

ngũ-kỹ *dt.* Năm tài nghề của một người trai thời xưa: *Bay, leo, đi dạo, làm hang, chạy.*

ngũ-khí *dt.* *(Đy)*: Năm tính-chất của thuốc bắc: *Hàn* (lạnh), *nhiệt* (nóng), *ôn* (ấm), *lương* (mát), *bình* (thường).

ngũ-khổ *dt.* *(Phật)*: Năm cái khổ của con người: *Sanh* (lo sống), *lão* (già), *bịnh* (đau ốm), *tử* (chết), *Ly-biệt* (xa lìa).

ngũ-khúc *dt.* Năm khúc nhạc của một bản nhạc hoà-tấu với năm cây đờn (quintette).

ngũ-lâm *dt.* *(Đy)*: Năm thứ bịnh lậu: *Khí-lậu, âm-lậu, lao-lậu, lãnh-lậu, thạch-lậu.*

ngũ-luân *dt.* Năm đạo ở đời của con người giữa *Vua tôi, cha con, chồng vợ, anh-em, bầu-bạn.*

ngũ-nội *dt.* X. Ngũ-tạng.

ngũ-ngôn *dt.* Một lối thơ Đường mỗi câu có năm tiếng: *Tư bề sóng bổ xao, Ở đây nhà lộc-nào, Vợ con được mấy đứa, Sưu-thuế đóng làm sao?* là một bài thơ ngũ-ngôn.

ngũ-nhạc *dt.* Năm hòn núi cao tiêu-biểu cho 5 phương xứ Trung-hoa: *Hành-sơn,* (nam-nhạc), *Hoa-sơn* (tây-nhạc), *Hằng-sơn* (bắc-nhạc), *Thái-sơn* (đông-nhạc), *Trung-sơn* (trung-nhạc) // Năm gò nhô lên trên mặt con người: *Mũi, hai gò má, trán* và *cằm.*

ngũ-nhãn *dt.* Năm thứ mắt: *Nhục-nhãn* (mắt phàm, mắt thịt), *Thiên-nhãn* (mắt Trời), *Tuệ-nhãn* (mắt sáng-suốt), *Pháp-nhãn* (mắt phép), *Phật-nhãn* (mắt Phật).

ngũ-phẩm *tt.* Bậc quan thứ năm của triều-đình xưa: *Hàm ngũ-phẩm.*

ngũ-phong *dt.* Năm cầu-thủ banh tròn hàng tiền-phong chuyên công-thành và làm bàn: *Trung-nội, tả-nội, hữu-nội, tả-chỉ* và *hữu-chỉ.*

ngũ-phúc (phước) *dt.* Năm điều sung-sướng ở đời: *Phú* (giàu-có), *Quý* (sang-trọng), *Thọ* (sống dai), *Khương* (mạnh-khoẻ), *Ninh* (yên-ổn) hoặc, *Phú* (giàu-có), *Thọ* (sống lâu), *Khương-ninh* (sức khoẻ), *Du-hảo-đức* (đức-hạnh) và *Khảo chung-mạng* (trọn thân sống).

ngũ-phục *dt.* Năm bậc tang-chế theo luật Gia-long: *Đại-tang trảm-thôi* (3 năm), *Đại-tang tề-thôi* (1 năm), *Đại-công* (9 tháng), *Tiểu-công* (5 tháng), *Tiểu-tang ti-ma* (3

tháng).

ngũ-phương *dt.* Năm phương hướng : *Đông, Tây, Nam, Bắc, và Trung-ương.*

ngũ-quả *dt.* Năm thứ trái cây chính : *Lê, lựu, đào, mai, phật-thủ.*

ngũ-quan *dt.* Năm bộ-phận nhờ đó mà con người hiểu biết mọi sự vật : *Tai,* chủ việc nghe (Thính-quan), *mắt,* chủ việc dòm ngó (Thị-quan), *mũi,* chủ việc ngửi (Khứu-quan), *lưỡi,* chủ việc nếm (vị-quan), *tay chân,* chủ việc đi đứng sờ mó (xúc-quan) (theo Tây-phương); hoặc trái tim, chủ về tình-cảm (theo Đông phương).

ngũ-quân *dt.* Năm cánh quân trong một đạo quân được bài-bố đánh giặc : *Tiền-quân, hậu-quân, tả-quân, hữu-quân, trung-quân...*

ngũ-quyền *dt.* Năm quyền của dân ghi trong Hiến-pháp Trung-hoa dân-quốc do Tôn-Văn đặt ra : *Hành-pháp, Lập-pháp, Tư-pháp, Khảo-thí, Giám-sát.*

ngũ-sắc *dt.* Năm màu chánh : *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen.*

ngũ-tạng *dt. Clg.* Ngũ-nội, năm bộ-phận trong bụng và ngực : *Tâm* (tim), *can* (gan), *tỳ* (lá lách), *phế* (phổi), *thận* (cật).

ngũ-tân *dt.* Năm món ăn có vị cay : *tỏi, hành, hẹ, gừng, hột cải.*

ngũ-tinh *dt. Nh.* Ngũ-hành : *Cờ ngũ-tinh.*

ngũ-tuần *dt.* Năm mươi tuổi : *Tuổi trên ngũ-tuần.*

ngũ-tự *dt.* Năm nơi thờ các vị thần trong một nhà : *thần cửa, thần bếp, thần cổng, thần mái tranh, thần giếng.*

ngũ-tước *dt.* Năm tước đời xưa của vua các nước Âu-châu phong cho : *Công, hầu, bá, tử, nam.*

ngũ-thân *dt.* Năm người trong thân gần nhứt : Cha, Mẹ, Anh, Em, Vợ.

ngũ-thập *st.* Năm mươi : *Ngũ-thập châu-niên (Giáp năm thứ 50).*

ngũ-thường *dt.* Năm đạo thường của con người : *Nhơn* (thương người thương vật), *Nghĩa* (biết phải, ở phải với mọi người), *Lễ* (biết kẻ lớn người nhỏ, chỗ trọng chỗ khinh), *Trí* (biết phương-kế, mưu-lược), *Tín* (giữ sự tin cậy).

ngũ-trần *dt. (Phật)* : Năm cảm-giác của người đời : *Nghe, thấy, ngửi, nếm, rờ (sờ).*

ngũ-uẩn *dt. (Phật)* : Năm thuộc-tánh của vật có tri-thức : Sắc-uẩn *(rupâ)* tức sắc-tướng *(la forme),* thọ-uẩn *(vêdanâ)* tức tri-giác *(la perception);* tưởng-quân *(sanjnâ)* tức ý-thức *(la conscience),* hành-uẩn *(karma hay samskâra)* tức hành-động *(l'action),* và thức-uẩn *(vijnâna)* tức nhận-thức *(la connaissace).*

ngũ-vân *dt.* Mây năm sắc, điềm tốt.

ngũ-vị *dt.* Năm mùi vị do lưỡi nếm mà biết : *tân* (cay), *cam* (ngọt), *hàm* (mặn), *toan* (chua), *khổ* (đắng).

ngũ-vị-tử *dt. (Đy)* : Trái một loại cây có hoa vàng lợt hoặc trắng, trị ho và bổ.

NGŨ *dt.* Tổ lính năm người : *Đội-ngũ, hàng-ngũ* // *(R)* Quân-đội, nhà binh : *Đào-ngũ, nhập-ngũ, quân-ngũ, tại-ngũ.*

ngũ-ngũ-chế *dt.* Phương-thức tổ-chức dân-chúng trong cơ-cấp Ấp chiến-lược để thay thế tổ-chức Liên-gia. Khóm và Phường : năm gia-trưởng trong một Liên-gia-trưởng, năm Liên-gia-trưởng trong một Tiểu-đảo-trưởng, năm Tiểu-đảo-trưởng trong một Đảo-trưởng.

ngũ-trưởng *dt.* Người cầm đầu một ngũ lính.

NGŨ-TRẢO *dt. (thực)* : *Clg.* Mạn-kinh, cây cao lối 4, 5 m., vỏ non mốc, lá kép, năm cánh nhọn như móng chim, bổ trái mốc, có mùi thơm ; phát-hoa ở đọt nhánh, hoa tím, trái khô trở vàng gọi Mạn-kinh-tử, một vị thuốc Bắc : lá có vị cay đắng, tánh ấm không độc, nhẹ, khí-chất bổng lên vào được bao-tử, gan và bong-bóng *(Vitex Negundo).*

NGỤ *dt.* Ở đậu, ở trọ, tạm một lúc : *Cư-ngụ, trú-ngụ : Xin ngụ đỡ một đêm* // *(R)* Thấc, hàm, chứa bên trong : *Lời nói tuy giản-dị, song ngụ một ý sâu xa.*

ngụ-cư *dt. (Pháp)* : Ở đậu nhà người trong thời-gian ngắn, không cần ghi tên trong sổ gia-đình, mà chỉ cần khai riêng-biệt // Ở tạm một nơi khác hơn nguyên-quán, tuy được ghi tên vào sổ đinh nhưng sổ phụ.

ngụ-đình *dt. Clg.* Khách-sạn, quán trọ.

ngụ-hoài *dt.* Gởi ý vào : *Tức cảnh ngụ hoài.*

ngụ-kỳ-trung *trt.* Đúng ra, thật ra, lời vạch một ý thầm kín : *Ngụ-kỳ-trung, câu ấy không phải vậy.*

ngụ-ý *dt.* Hàm-ý, ẩn-ý, có ý nhắm vào cách thầm kín : *Lời nói có ngụ-ý ; lời đó ngụ-ý bảo rằng...*

ngụ-ngôn *dt.* Câu chuyện hay bài thơ có hàm một ý bóng răn đời hay châm-biếm : *Thơ ngụ-ngôn.*

ngụ-nghĩa *dt.* Cái nghĩa thầm kín trong một lời nói hay bài thơ.

ngụ-tình *dt.* Gởi tình-tình hay tình-cảm vào trong lời văn hay bài thơ : *Thơ ngụ tình.*

ngụ túc *dt.* Ngủ trọ.

ngụ-thực *dt.* Ở làm ăn một xứ xa : *Rời làng đi ngụ-thực.*

NGUẢY-NGUẢY *trt.* X. Ngoay-ngoảy và Ngoe-ngoảy.

NGÚC *dt.* Cử-động : *Lúc-ngúc.*

ngúc-ngắc *dt.* Lúc-lắc, gục-gặc, cử-động cái đầu : *Ngúc-ngắc cái đầu ; cái đầu ngúc-ngắc như ra hiệu chi đó* // *trt.* Trúc-trắc, trục-trặc, vấp-váp, không xuôi : *Đọc ngúc-ngắc.*

NGỤC *dt.* Khám, nhà lao, nhà tù, nơi giam giữ người có tội hay tình-nghi phải tội : *Chúa-ngục, địa-ngục, cầm ngục, hạ ngục, hãm ngục, hoả-ngục, tống ngục, vượt ngục* // Án toà xử.

ngục-án *dt.* Hồ-sơ một vụ án.

ngục-hình *dt.* Án tù, hình-phạt cầm tù.

ngục-lại *dt.* Nhân-viên nhà tù.

ngục-lao *dt.* *Nh.* Ngục.

ngục-môn *dt.* Cửa ngục // *(R) Nh.* Ngục-thất.

ngục tối *dt.* *Cg.* Khám tối, khám bít-bùng để giam giữ những tội-phạm phá-rối kỷ-luật nhà tù // *(B)* Chỗ khổ-sở, nơi đày-đọa con người : *Ở với chủ đó là ở trong ngục tối.*

ngục-tốt *dt.* Lính canh ngục.

ngục-tù *dt.* Tù, người bị nhốt trong ngục // *Nh.* Ngục-thất.

ngục-thất *dt.* Nhà giam, nhà tù, khám : *Giam vào ngục-thất.*

NGUỆCH *dt.* Tiếng gọi người đàn-bà sanh con đầu lòng là gái (tiếng Nghệ Tĩnh).

NGUỆCH-NGOÁC *trt.* X. Nguệch-ngoạc.

NGUỆCH-NGOẠC *trt.* *Cg.* Nguếch-ngoác, cong-queo, ngoằng-ngoèo, quều-quào, dối-trá ! *Viết nguệch-ngoạc không ra cái đám gì cả !*

NGÙI-NGÙI *trt.* Buồn thầm, tư-lự : *Ngùi-ngùi làm thinh.*

NGÙI-NGÚT *bt.* *Cg.* Nghi-ngút và Ngùn-ngụt, cuồn-cuộn bốc lên : *Khói ngùi-ngút ; Khói lên ngùi-ngút chẳng thơm chút nào ; Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngùi-ngút, cửi rều cũng xông CD.*

NGÙI *bt.* Sụt-sùi cảm-động trong lòng : *Bùi-ngùi, ngậm-ngùi ; Ngùi nhớ cố-hương.*

ngùi-ngùi *trt.* *Cg.* Bùi-ngùi, sụt-sùi thương nhớ : *Ngùi-ngùi cám tưởng thung-ba, Ngày vua dốc bảo, thảo cha mong đền CD.*

NGUY *tt.* Ngặt-nghèo, khốn-đốn, tới mức hại to : *Chi-nguy, giải-nguy, gian-nguy, hiểm-nguy ; Nguy rồi anh em ơi ; Lâm-nguy chẳng gặp giải-nguy, Tiết trăm năm cũng bỏ đi một thời LVT.*

nguy-bách *tt.* Ngặt-nghèo gấp-rúc : *Tình-thế nguy-bách.*

nguy-bịnh *dt.* Bịnh ngặt có thể chết liền : *Trong cơn nguy-bịnh.*

nguy-biến *dt.* Tai-biến ngặt-nghèo : *Gặp nguy-biến phải biết xoay-xở.*

nguy-cấp *tt.* *Nh.* Nguy-bách.

nguy-cơ *dt.* Trường-hợp ngặt-nghèo : *Có vài nguy-cơ cần giải-quyết liền.*

nguy-cụ *tt.* Ngặt-nghèo đáng sợ : *Thật là nguy-cụ.*

nguy-hại *tt.* Tai-hại ngặt-nghèo : *Nguy-hại đến sinh-mệnh.*

nguy-hành *dt.* Việc nguy-hiểm phải tránh, không nên làm.

nguy-hiểm *tt.* *Cg.* Hiểm-nguy, hiểm-nghèo, rất có hại : *Việc nguy-hiểm ; nơi đó nguy-hiểm lắm ; làm vậy nguy-hiểm lắm.*

nguy-kịch *tt.* Nguy-hiểm kịch-liệt : *Bệnh đã nguy-kịch.*

nguy-kỳ *dt.* Lúc ngặt-nghèo : *Nguy-kỳ đã đến.*

nguy-khốn *tt.* Ngặt-nghèo khốn-đốn : *Tình-trạng nguy-khốn.*

nguy-nan *tt.* Nguy-hiểm khó-khăn : *Việc nguy-nan, giờ phút nguy-nan.*

nguy-ngặt *tt.* Nguy-hiểm ngặt-nghèo : *Việc đã nguy-ngặt.*

nguy-ngập *tt.* Hết sức ngặt-nghèo : *Tình-hình nguy-ngập.*

nguy-ngôn *dt.* Lời nói nguy-hiểm : *Kẻ đại-đức hiền-lương thường dùng những nguy-ngôn.*

nguy-tai *dt.* Tai-hại ngặt-nghèo : *Gặp nguy-tai, bạn-bè đều tránh.*

nguy-tật *dt.* Tật-bệnh nguy-hiểm (không thuốc trị hoặc truyền-nhiễm).

nguy thân *dt.* Mang thân đến chỗ nguy-hiểm : *Không nên mạo-hiểm nguy thân như thế.*

nguy-thế *dt.* Tình-thế ngặt-nghèo.

nguy-vong *tt.* Ngặt-nghèo đến chỗ diệt-vong, tiêu-mà : *Cơ-đồ đến lúc nguy-vong.*

NGUY *tt.* Cao lớn đồ-sộ.

nguy-lâu *dt.* Lầu cao ; nhà lầu đồ-sộ.

nguy-luỹ *dt.* Thành-luỹ (bằng đất) cao.

NGUY *dt.* Núi cao // *tt.* Cao như núi.

nguy-nga *tt.* Cao lớn lộng-lẫy : *Nhà cửa nguy-nga.*

nguy-ngôn *dt.* Lời nói cao-kỳ.

nguy-nguy *tt.* Cao vòi-vọi.

nguy-nhai *dt.* Sườn núi cao và dốc.

NGỤY *dt.* Làm giả, giả bộ, giả-dối : *Gian-ngụy, trá ngụy* // *dt.* Giặc-giã, loạn, phản lại chánh-quyền : *Khởi ngụy, mã ngụy* // *(R)* : Loạn về luân-lý khi ép-uổng người nhỏ hoặc lớn tuổi hơn mình quá nhiều : *Sanh ngụy.*

ngụy-bản *dt.* Bản sách giả-mạo, nhái theo bản chánh.

ngụy-binh *dt.* Lính ngụy, lính bên phe đánh chống lại triều-đình hay chánh-phủ.

nguy-biện *dt.* Cãi trớt, biết quấy mà cũng cãi, cũng dùng lý-lẽ quỷ-quyệt để cãi cho hơn: *Thường những người ngoan-cố hay nguy-biện.*

nguy-cải *dt. (Pháp)*: Sửa lại với mục-đích gian-dối để qua mặt nhà cầm quyền: *Nguy-cải sổ hộ-tịch sẽ can-tội ẩn-tịch.*

nguy-chứng *dt. (Pháp)*: Người làm chứng gian; bằng-chứng giả-mạo.

nguy-danh *dt.* Tên giả; danh-nghĩa láo: *Dùng nguy-danh gạt người* // *dt.* Giả xưng: *Nguy-danh nhà chức-trách để làm tiền.*

nguy-đảng *dt.* Đảng làm phản, bọn người phản-nghịch: *Nguy-đảng Lê-văn-Khôi.*

nguy-đạo *dt. Clg.* Tà-đạo, tiếng gọi một đạo mới lập sau, mới truyền-giáo sau một đạo đã được nhiều người theo và tin-tưởng.

nguy-kế *dt. Clg.* Quỉ-kế, mưu gian: *Khéo làm nguy-kế.*

nguy-luận *dt. Nh.* Nguy-biện.

nguy-ngôn *dt.* Lời dối-trá gạt người: *Phao-đồn nguy-ngôn.*

nguy-quyền *dt.* Chính-quyền của phe nghịch, chưa được toàn-thể nhìn-nhận: *Tuyên-truyền chống nguy-quyền.*

nguy-sức *dt. X.* Nguy-trang.

nguy-tạo *dt.* Bày-đặt dối người, làm ra đồ giả: *Lý-do nguy-tạo; nguy-tạo hàng-hoá.*

nguy-tiền nhật-kỳ *dt. (Pháp)*: Đề ngày trước ngày thật *(Antidater).*

nguy-thệ *dt. Clg.* Bội-thệ, thề-nguyền giả-dối.

nguy-thiện *dt.* Giả hiền-lành đạo-đức: *Nguy-thiện gạt người.*

nguy-thuyết *dt. Clg.* Tà-thuyết, thuyết giả, dối đời: *Truyền-bá nguy-thuyết* // *dt. Nh.* Nguy-biện: *Vẫn còn nguy-thuyết chớ chưa chịu thua.*

nguy-thư *dt.* Sách viết sai-lầm để tuyên-truyền láo.

nguy-trang *dt.* Ăn-mặc, trang-trí ra khác để gạt người, gạt phe địch.

nguy-triều *dt.* Triều-đình phe phản-nghịch: *Nhà Mạc là nguy-triều của nhà Lê cũng như nhà Tây-sơn là nguy-triều của nhà Nguyễn.*

nguy-vị *dt.* Ngôi-vị, địa-vị vừa đoạt được (tiếng do phe mất ngôi, mất địa-vị dùng).

NGUYÊN *bt.* Lành trơn, trọn-vẹn, toàn-vẹn, không sai, không khác: *Còn nguyên, để nguyên, y-nguyên* // Từ đầu, vốn là: *Căn-nguyên, hoá-nguyên, hoàn-nguyên, quy-nguyên; Nguyên hồi trước, tôi có hứa rằng...* // Bên đứng đơn kiện: *Xui nguyên giục bị; bên nguyên nói có, bên bị nói không* // Nghĩ cho, tha cho: *Nguyên-tình* // Đồng bằng: *Bình-nguyên, cao-nguyên.*

nguyên-án *dt. (Pháp)*: Bản án đầu tiên: *Dựa vào nguyên-án; xét lại nguyên-án.*

nguyên âm *dt.* Những âm chính, nguyên trọn, phát ra không bị ngăn cản: *A, e ê, I (y) ô, ơ, u, ư đều là nguyên âm.*

nguyên-bản *dt.* Bản gốc, bản chánh: *Nguyên-bản truyện Kiều không còn nữa* // Tiền vốn: *Tính lại, số lãi đã gần bằng nguyên-bản* // Gốc, nguyên-do: *Hiểu được nguyên-bản thì giải-quyết không khó.*

nguyên bị *dt.* Bên đứng kiện và bên bị kiện: *Hai bên nguyên bị đã thoả-thuận.*

nguyên-cáo *dt.* Người đứng kiện: *Nguyên-cáo xin bãi-nại.*

nguyên-cáo dân-sự *dt. (Pháp)*: X. Dân-sự nguyên-cáo.

nguyên-cáo thường *dt. (Pháp)*: Người có thiệt-hại đi thưa nơi Cảnh-sát-cuộc và trả lời trong các cuộc điều-tra nơi đây và trước Biện-lý-cuộc chớ không nhờ luật-sư làm đơn kiện; việc khởi-tố sẽ do Biện-lý; nếu được kiện, hưởng quyền-lợi như dân-sự nguyên-cáo, khác có điều không quyền chống án nếu không hài lòng vì bản án của toà.

nguyên-cảo *dt.* Bản-thảo, bản gốc (thường được viết tay) của tác-giả: *Những người thích sưu-tầm dám mua nguyên-cảo đắt giá bằng mấy mươi lần quyển sách in ra.*

nguyên-cớ *dt. (Pháp)*: Cái cớ trước nhứt đã nại ra: *Có nhiều vụ kiện giằng-co, sai cả nguyên-cớ.*

nguyên-cựu *tt.* Vẫn y như cũ: *Tình-hình nguyên-cựu.*

nguyên-chất *tt.* Ròng, không pha trộn: *Rượu nguyên-chất, vàng nguyên-chất.*

nguyên-chủ *dt.* Người chủ trước, người chủ thật-sự: *Truyền trả lại nguyên-chủ.*

nguyên-động-lực *dt.* Sức máy kéo cho một máy khác chạy // (B) Sức thúc-đẩy, lôi-cuốn: *Nguyên-động-lực các cuộc cách-mạng thường là quyền tự-do bị tước mất.*

nguyên-động vi-trùng *dt. (Y)*: Những vi-trùng có vài tính-chất giống các nguyên-sinh động-vật: *(proto-zoobactéria)*: *Vi-trùng xoắn của bịnh giang-mai là một nguyên-động vi-trùng.*

nguyên-đơn *dt. Nh.* Nguyên-cáo // Đơn kiện : *Những điều nại ra trong nguyên-đơn.*

nguyên-giá *dt.* Giá mua (kể như đầu-tiên vì chưa tính thêm phí-tổn để trở nên giá thành).

nguyên-hàm *dt.* Bản chánh bức thơ đánh máy, bản trên mặt có mực dây bằng ấn lên.

nguyên-hình *dt.* Hình thật, cái hình đã được che đậy và đổi khác : *Hiện nguyên-hình.*

nguyên-hình-chất *dt.* Chất cấu - tạo ra các tế-bào.

nguyên-hiện *tt.* Y-nguyên, chưa hao-hớt hay mẻ-sứt chi : *Còn nguyên-hiện.*

nguyên-kháng *dt.* *(Pháp)* : Người đứng chống án, kiện lên toà trên xin huỷ cái án vừa xử.

nguyên-khế *dt.* Tờ giao-kèo chánh.

nguyên-khí *dt.* X. Tinh-khí // Sức khoẻ tự-nhiên trong người : *Nói nhiều cũng hao mòn nguyên-khí.*

nguyên-khởi *trt.* Sơ-khởi, đầu - tiên, trước hết : *Nguyên-khởi, hai bên chỉ cãi sơ, sau mới gây ra án-mạng.*

nguyên-lai *dt. Nh.* Nguyên-do.

nguyên-lành *tt.* Y - nguyên lành - lặn, không hao-hớt sứt-mẻ : *Số tiền còn nguyên lành ; danh-giá còn nguyên lành.*

nguyên-liệu *dt.* Vật dùng chế-tạo ra món đồ dùng : *Mủ (nhựa) cao - su là nguyên - liệu đắc-dụng nhất.*

nguyên-lý *dt.* Lý-lẽ gốc của sự-việc : *Nguyên-lý một cuộc xung-đột thường là quyền-lợi.*

nguyên-lượng *dt.* Thể cho, lượng-thứ.

nguyên-ngân *dt.* Tiền vốn cho vay.

nguyên-nhân *dt.* Cớ chính, cớ đầu - tiên : *Phải hiểu rõ nguyên-nhân mới mong đạt được kết-quả tốt.*

nguyên-nhiệm *dt.* Chỗ làm quan khi trước : *Được bổ lại nguyên-nhiệm.*

nguyên-phong *tt.* Còn niêm-phong chớ chưa mở, chưa tháo ra.

nguyên-quán *dt.* Quê-quán, nơi sinh-trưởng : *Trả về nguyên-quán.*

nguyên-sắc *tt.* Màu chính, màu gốc dùng pha trộn ra nhiều màu khác : *Ba màu xanh, đỏ, vàng là nguyên-sắc.*

nguyên-sinh động-vật *dt.* *(Y)* : Động - vật hình-thể rất đơn-giản, không có vỏ và ruột, thường đóng khối lầy-nhầy *(protozoaires).*

nguyên-tắc *dt.* Phép gốc, lý-lẽ chánh được coi là phép-tắc gốc để dựa vào đó mà làm việc, mà suy - gẫm : *Đúng nguyên-tắc, sai nguyên-tắc, theo nguyên-tắc.*

nguyên-tịch *dt. Nh.* Nguyên-quán.

nguyên-tình *dt.* Niệm tình, nghĩ tình cho *Xin ông nguyên-tình tha thứ.*

nguyên-tính *dt.* Tính-chất sẵn có : *Khó mà sửa lại nguyên-tính.*

nguyên-tố *dt.* Phần-tử chánh, cốt-yếu để tạo ra một sự vật gì *(élément)* // *(h)* Vật - thể hết còn phân-tích ra được như vàng và bạc *(corps simples)* // *(t)* Con số chỉ chia được cho một hay tự nó chia với nó như: 1, 3, 5...

nguyên-tội *dt.* Tội đầu-tiên, tội của thuỷ - tổ loài người để lại cho con cháu (theo Cơ-đốc-giáo, thuỷ-tổ loài người là ông A-Đông và bà E-và đã phạm tội ăn trái cấm).

nguyên-tử *dt. Clg.* Hạt-nhân, phần nhỏ nhứt của vật-thể mà khi được hoá - hợp, sẽ có một sức mạnh cử-đội không gì bằng.

nguyên-tử-hoá *dt.* Thâu rút thật nhỏ lại.

nguyên-tử-luận *dt.* Thuyết chủ - trương bản-thể của vũ-trụ là nguyên-tử, như thế, mọi vật-thể đều có nguyên-tử.

nguyên-tử-lực *dt.* Sức mạnh hoá - hợp của nguyên-tử.

nguyên-tử-lượng *dt.* Sức nặng của nguyên-tử.

nguyên-tử-năng *dt.* Khả-năng của các nguyên-tử khi được hoá-hợp.

nguyên-thuỷ *bt. Clg.* Nguyên - thỉ, nguồn-gốc, đầu hết : *Cái nguyên-thuỷ của loài người ; thời-kỳ nguyên-thuỷ.*

nguyên-trạng *dt.* Trạng - thái đầu-tiên, tình-trạng cũ : *Giữ y nguyên-trạng.*

nguyên-văn *dt.* Bản chính, lời văn ở bản chính : *Sao y nguyên-văn ; Nên trọng nguyên-văn.*

nguyên-vẹn *tt.* Y - nguyên, trọn - vẹn, không hao-hớt : *Số tiền còn nguyên-vẹn.*

nguyên vì *trt.* Số là, tiếng mở đầu câu kể lại sự - việc từ gốc - tích : *Nguyên vì hồi xưa, có...*

NGUYÊN *bt. Clg.* Ngươn, bắt đầu, đứng đầu, to hơn cả : *Chẵn-nguyên, giải-nguyên, hạ - nguyên, hội-nguyên, thượng - nguyên, trạng-nguyên, trung-nguyên* // Đồng - bạc : *Nhất nguyên.*

nguyên-ác *dt.* Tội ác to hơn hết, không tội nào bằng.

nguyên-công *dt. Clg.* Nguyên - huân, công-lao đứng đầu, to hơn hết.

nguyên-dạ *dt. Clg.* Nguyên - tiêu, đêm rằm tháng giêng âm-lịch, tức đêm thượng-nguyên.

nguyên-đán *dt. Clg.* Nguyên-nhật, ngày đầu năm, tức mồng một tết : *Tết nguyên - đán.*

nguyên-huân *dt.* X. Nguyên-công.

nguyên-khí *dt.* Khí-thế lúc đầu : *Nguyên-khí đã giảm* // Vật được nhìn-nhận hợp-pháp trong việc đo lường.

nguyên-lão *dt.* Người nhiều tuổi và có địa-vị cao : *Các vị nguyên-lão thường được mời hỏi ý-kiến.*

nguyên-lão-viện *dt. Clg.* Thượng-nghị-viện, viện gồm các nhà lão-thành ở quốc-hội các nước theo chế-độ Đại-nghị.

nguyên-niên *dt.* Năm đầu của một ông vua mới lên ngôi hay một niên-hiệu của một ông vua : *Hồng-đức nguyên-niên.*

nguyên-nguyệt *dt.* Tháng giêng âm-lịch.

nguyên-nhung *dt. Clg.* Nguyên-soái hay Nguyên-suý, vị tướng cầm đầu một đạo binh đi đánh giặc hay cả quân lính một nước.

nguyên-nhựt *dt. Nh.* Nguyên-đán.

nguyên-soái (suý) *dt.* X. Nguyên-nhung.

nguyên-tể *dt. Clg.* Tể-tướng, vị quan thay vua cầm đầu hết các quan (ngang với thủ-tướng bây giờ).

nguyên-tiêu *dt.* X. Nguyên-dạ.

nguyên-tự *dt.* Chữ cái thay con số chưa tìm được trong đại-số-học.

nguyên-thủ *dt.* Quốc-trưởng, vị đứng đầu một nước.

NGUYÊN *dt.* Nguồn nước, suối : *Cửu-nguyên, đào-nguyên, thuỷ-nguyên* // (B) : Gốc-tích, nơi khởi đầu : *Phát-nguyên, uyên-nguyên.*

nguyên-do *dt. Clg.* Căn-do, lý-do, duyên-do, nguồn-gốc, cái cớ phát-sanh : *Tìm hiểu nguyên-do.*

nguyên-lưu *dt.* Nguồn và dòng nước // (B) : Đầu đuôi gốc ngọn : *Nguyên-lưu ra sao ?*

nguyên-tuyền *dt.* Nguồn suối.

nguyên-uỷ *dt.* Gốc-tích, đầu mối : *Điều-tra nguyên-uỷ, hỏi thăm nguyên-uỷ vấn-đề.*

NGUYỀN *dt.* Mong-mỏi, cầu xin, hẹn với lòng : *Giữ nguyền, lỗi nguyền, phỉ nguyền, thề nguyền ; Bao giờ cạn lạch Đồng-nai, Nát chùa Thiên-mụ mới sai lời nguyền* // Rủa, trù : *Xóc miệng chai nguyền cho nó chết.*

nguyền-rủa *dt.* Chửi rủa, dùng lời độc-địa để cầu cho người chết hay bị tai nạn : *Kẻ ác luôn-luôn bị người nguyền-rủa.*

NGUYỄN *dt.* Họ người, tên triều-đại (X. PH. III).

NGUYỆN *dt.* Cầu xin với Trời Phật thánh-thần : *Cầu-nguyện, hoàn-nguyện, phát-nguyện, khấn-nguyện* // Cầu xin với bề trên có quyền : *Thỉnh-nguyện* // Mong-mỏi trong lòng : *Ý-nguyện, mãn-nguyện, sở-nguyện ; Nguyện đem tấc có quyết đền ba sinh K.*

nguyện-cầu *dt.* X. Cầu-nguyện.

nguyện-dục *dt.* Mong muốn, ước muốn // *dt.* Lòng mong muốn.

nguyện-hải *dt.* Điều mong muốn rộng như biển.

nguyện-ý *dt.* X. Ý nguyện.

nguyện-lực *dt.* Sức mạnh của ý muốn (khi muốn làm, việc dầu khó mấy cũng làm được).

nguyện-ước *dt. Clg.* Ước-nguyện, thề-thốt, thệ với lòng : *Nhớ lời nguyện-ước ba-sinh K.*

nguyện-vọng *dt.* Điều thiết-tha mong-mỏi : *Nguyện-vọng của dân.*

NGUYỆT *dt.* Mặt trăng : *Bán-nguyệt, mặt nguyệt, vừng nguyệt ; Trung-thu nguyệt rạng* // (R) *Clg.* Ngoạt, tháng : *Nguyên-nguyệt ; Mãn nguyệt khai hoa* // (B) (truyện) : Nhân-vật huyền-bí cấp đôi vợ chồng cho người trần : *Ông tơ bà nguyệt* // Việc trai gái ăn nằm với nhau : *Hoa-nguyệt, phong-nguyệt ; Trêu hoa ghẹo nguyệt ; Dùng điều nguyệt nọ hoa kia K.*

nguyệt-ảnh *dt.* Bóng trăng, ánh sáng mặt trăng.

nguyệt-bạch *tt.* Sáng trăng, có trăng sáng // *dt.* (thực) : Tên loại cá cùng cứng, lá nhỏ dày và trắng mốc, thường được dùng uống ho.

nguyệt-bán *dt.* X. Bán-nguyệt.

nguyệt-báo *dt.* Báo in bán mỗi tháng một kỳ.

nguyệt-biểu *dt.* Bảng ghi chép hằng tháng.

nguyệt-bổng *dt.* Tiền lương hằng tháng.

nguyệt-cát *dt.* Ngày mồng một âm-lịch.

nguyệt-cầm *dt.* Cây đàn nguyệt (thùng tròn như mặt trăng).

nguyệt-cấp *dt.* Tiền trợ-cấp hằng tháng.

nguyệt-cầu *dt.* Mặt trăng (Trăng cũng tròn như trái đất, ta gọi « mặt trăng » vì chỉ trông thấy có một mặt).

nguyệt-cung *dt.* Cung trăng, tức trên mặt trăng (người ta hình-dung trên ấy có cung-điện của Hằng-nga).

nguyệt-diện *dt.* Mặt tròn như mặt trăng.

nguyệt-diệu *dt.* Ngày thứ hai trong tuần lễ.

nguyệt-đại *dt.* Tháng đủ : *Tam-nguyệt đại (Tháng ba đủ).*

nguyệt-đạo *dt.* Đường mặt trăng đi quanh trái đất.

nguyệt-đầu *dt.* Đầu tháng.

nguyệt-điện *dt.* X. Nguyệt-cung.

nguyệt-hạ lão-nhân *dt.* (truyện) : X. PH. II.

nguyệt-hoa *dt. Clg.* Hoa-nguyệt và Trăng-hoa, việc trai gái tư-tình với nhau: *Bày chuyện nguyệt-hoa.*

nguyệt-kinh *dt. Clg.* Kinh-nguyệt, X. Có tháng.

nguyệt-kiết *dt.* X. Nguyệt-cát.

nguyệt-kỳ *dt. Nh.* Nguyệt-kinh *//* Kỳ hẹn hằng tháng: *Đã đúng nguyệt-kỳ.*

nguyệt-kỵ *dt. (truyền)*: Ngày kỵ trong tháng, thường là mồng 5, 14 và 23.

nguyệt-lạc *dt.* Trăng lặn.

nguyệt-lão *dt.* X. Nguyệt-hạ lão-nhân PH. II.

nguyệt-liễm *dt.* Tiền hội hằng tháng, tiền mà hội-viên phải đóng mỗi tháng cho hội: *Thâu nguyệt-liễm.*

nguyệt-luân *dt.* Bánh xe trăng, tức mặt trăng.

nguyệt-lương *dt. Nh.* Nguyệt-bổng.

nguyệt-lượng *dt.* Ánh sáng của trăng.

nguyệt-nhĩ *dt.* Hai tai của trăng *// (B)* Ánh sáng hai bên mặt trăng (giống như hai tai).

nguyệt-phách *dt.* Chỗ tối trong mặt trăng.

nguyệt-phủ *dt. Nh.* Nguyệt-cung.

nguyệt-quang *dt.* Ánh sáng mặt trăng.

nguyệt-quới *dt. (thực)*: Loại cây kiểng, cao 1, 2 m, lá nhiều, màu xanh sậm, hoa trắng nhỏ thơm ngọt, trái đỏ bằng đầu ngón tay út, một hột; toàn cây có một chất glucô-xít gọi là murrayin và chất tinh-dầu mùi thơm; cây có tính hưng-phấn, thu-liễm, dùng chế thuốc kiết-lỵ và sán *(Murraya paniculata).*

nguyệt rạng *dt.* Trăng trong, tỏ: *Trung-thu nguyệt rạng.*

nguyệt-san *dt. Nh.* Nguyệt-báo.

nguyệt-sự *dt.* X. Có tháng.

nguyệt tà *dt.* Trăng tàn, trăng sắp lặn *// (B)* Người đàn-bà trọng tuổi, hết duyên: *Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng CD.*

nguyệt-tận *dt.* Hết tháng, ngày cuối tháng.

nguyệt-tịch *dt.* Đêm trung-thu (rằm tháng 8 âm-lịch) *//* Trong đêm trăng.

nguyệt-tín *dt.* X. Có tháng.

nguyệt tiểu *dt.* Tháng thiếu (tháng âm-lịch 29 ngày): *Tứ-nguyệt tiểu (tháng tư thiếu).*

nguyệt-tức *dt.* Tiền lời vô mỗi tháng.

nguyệt-thỏ (thố) *dt.* Con thỏ trong trăng *// (B)* Mặt trăng.

nguyệt-thực *dt.* Một hiện-tượng xảy ra ban đêm: mặt trăng khuyết mất dần dần đến tối đen rồi sáng dần lại như cũ, nguyên-do bị trái đất áng mất ánh sáng mặt trời.

nguyệt-vận *dt.* Vòng sáng bao quanh mặt trăng.

nguyệt-vĩ *dt.* Cuối tháng, ngày chót trong tháng.

nguyệt-vọng *dt.* Ngày rằm mỗi tháng.

NGUÝT *dt.* Đưa mắt nhìn một cái rồi day chỗ khác, mồi hơi trề hoặc xụt một tiếng nhỏ, tỏ ý không bằng lòng hoặc ghét lắm: *Háy-nguýt; Hàng thịt nguýt hàng cá.*

NGUYU-NGUỶU *tt.* Bộ buồn giận: *Bộ nguyu-nguỷu, nguyu-nguỷu đi một nước.*

NGÚM *dt. Clg.* Ngỏm và Ngắn, chết ngủm nói tắt, tức chết hẳn rồi, không hy-vọng sống lại: *Ổng ngủm rồi!*

ngủm co-đeo *dt. (lóng)*: Chết lâu rồi: *Đợi người ta ngủm co-đeo rồi mới hối thầy.*

NGỤM *dt.* Hớp, hụm, búng, dung-lượng chất lỏng vừa một miệng: *Uống vài ngụm nước.*

NGUN-NGÚT *trt.* X. Ngui-ngút.

NGÙN-NGỤN *trt.* X. Ngùn-ngụt.

NGÙN-NGỤT *trt.* Mạnh, dữ-dội: *Lửa cháy ngùn-ngụt; Khói lên ngùn-ngụt.*

NGÚN *dt.* Cháy ngầm bên trong: *Đống un tuy bị rưới tắt, nhưng vẫn ngún bên trong // (B)* Chìm trong lòng, âm-thầm chuẩn-bị: *Ngòi cách-mạng còn ngún trong lòng dân.*

ngún cháy *dt.* Tự-nhiên bốc cháy (vì đã ngún lâu rồi): *Có gió, đống un ngún cháy lại; khi lửa tình ngún cháy, ai mà tài nào chữa được.*

NGỦN *tt. Clg.* Xủn hay chủm, rất ngắn: *Cụt ngủn, ngắn-ngủn.*

ngủn-ngắn *tt. Clg.* Ngủn-ngoẳn và ngủn-ngởn, quá ngắn: *Ngắn ngủn-ngắn.*

ngủn-ngoẳn *tt.* X. Ngủn-ngắn.

ngủn-ngởn *tt.* X. Ngủn-ngắn.

NGÙNG-NGẰNG *tt.* X. Ngủng-nghỉnh.

NGÚNG-NGẨY *tt.* Bả mình, khó ở, muốn bịnh: *Hôm nay trở trời, trong mình ngúng-ngẩy.*

NGỦNG-NGẢNG *tt.* Kiêu-hãnh, không vì-nể ai cả: *Tính ngủng-ngảng.*

NGỦNG-NGHỈNH *trt.* Thủng-thỉnh, từ-từ, không lo gì.

NGỤP *dt.* Hụp, chìm khỏi mặt nước: *Lặn ngụp, ngụp xuống // (B)* Vùi đầu, mê-mết, say-sưa: *Ngụp trong biển tình; ngụp trong khói thuốc phiện.*

NGÚT *dt.* Bốc lên cao: *Khói ngút, mây ngút; cao-ngút, ngui-ngút, ngun-ngút, nghi-ngút; Phất gai gốc muốn thông đàng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao CD.*

ngút-ngát *trt.* X. Ngui-ngút.

ngút toả *dt.* Bốc cao và toả ra: *Khói ngút toả đầy trời.*

NGÚT-NGÀN *dt.* Lặn hụp (ngụp), lội-ngợi lút-ngút ở dưới : *Người bình-dân Việt ngút-ngàn bên dưới xã-hội xa-hoa kiêu-hãnh.*

NGỤT-NGỤT *trt.* X. Ngùn-ngụt.

NGUÔI *bt.* Phai dần, giảm bớt, khuây-lãng : *Việc đó đã nguôi ; nay đã nguôi rồi ; Lấy chồng trước chẳng kén đôi, Từ ngày mắc phải, chẳng nguôi trong lòng CD.*

nguôi dạ *trt.* *Clg.* Nguôi lòng, phôi-pha trong dạ, hết còn trông-mong, nhớ-nhung hay hờn-giận : *Việc đó, tôi đã nguôi dạ lâu rồi.*

nguôi giận *trt.* Bớt giận, nỗi giận đã phôi-pha : *Đợi va nguôi giận rồi sẽ nói.*

nguôi lòng *trt.* X. Nguôi dạ.

nguôi-ngoai *tt.* Cũ, lâu, đã hết cái khí-thế, hết sự nóng-sốt của ban đầu : *Việc đã nguôi-ngoai ; đợi nguôi-ngoai sẽ nhắc lại.*

nguôi-nguôi *tt.* Hơi nguôi, bớt thiết-tha, bớt hờn-giỗi... : *Đành lòng nàng cũng sẽ nguôi-nguôi dần K.*

NGUỘI *tt.* Hết hơi nóng : *Cơm nguội, thịt nguội ; Thò tay vuốt ngược chung-tình, Nước sôi còn nguội huống chi mình với tôi CD* // *bt.* Đã tắt-nhiều, không thui, không đốt : *Làm nguội, thợ nguội* // Cũ, cách lâu ngày : *Cất nguội, việc ấy đã nguội rồi* // *tt.* Bình-tĩnh, điềm-đạm, không nóng-nảy : *Tánh ông ấy nguội lắm* // Tẻ lạnh, lãnh-đạm, lạnh-nhạt, không sốt-sắng : *Nước đương muốn rây, nguội lòn lửa duyên CD* // Hỏng, hư : *Bệnh ấy đã nguội, khó chữa cho khỏi.*

nguội điện *tt.* Hết hơi điện : *Xe này hư lề tại nguội điện* // (lóng) : Hư, hỏng : *Thế là nguội điện* // Chết : *Ông ấy đã nguội điện rồi !*

nguội lạnh *tt.* Rất nguội : *Đồ ăn nguội lạnh hết mà chưa về ăn* // (B) : Tẻ lạnh, lạnh-nhạt, không hăng-hái, không sốt-sắng vồn-vã : *Tánh người nguội lạnh ; Va tỏ ra nguội-lạnh với việc chung ; nguội lạnh với bà con anh em.*

nguội-ngắm *tt.* (đ) : Nh. Nguội : *Cơm canh nguội-ngắm hết.*

nguội ngắt *tt.* Rất nguội : *Nguội-ngắt, làm sao ăn ? tánh người nguội ngắt.*

nguội-nguội *trt.* Hơi nguội : *Đợi nguội-nguội rồi uống ; chờ nguội-nguội cho nó ra mặt sẽ bắt.*

nguội tanh *tt.* Nh. Nguội-ngắt : *Đồ ăn nguội tanh ; tánh nguội tanh ; vẻ mặt nguội tanh.*

NGUỒN *dt.* Nơi dòng nước bắt đầu chảy ra : *Sông Cửu-long bắt nguồn ở Tây-tạng ; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn CD* // (R) : Vùng rừng núi : *Mưa nguồn* // (B) : Gốc, nơi bắt đầu : *Cội nguồn, ngọn nguồn ; Cũng nguồn cũng ở lòng người mà ra K* // *mt.* Tiếng gọi những gì có gốc sanh ra và tiếp-tục sanh ra luôn : *Nguồn kinh-tế, nguồn lợi, nguồn sinh-khí, nguồn sống, nguồn tin, v.v...*

nguồn cội *dt.* *Clg.* Nguồn gốc, nguồn sông và cội cây // (B) : Gốc tích ông bà cha mẹ : *Lớn lên, sẽ tìm nguồn cội mà về* // Gốc-tích, chỗ ở, chỗ làm : *Phải biết nguồn cội nó, mới dám dùng.*

nguồn cơn *dt.* Đầu đuôi, gốc ngọn, lý-do và chi-tiết : *Miếng trầu kể hết nguồn-cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào CD.*

nguồn gốc *dt.* X. Nguồn-cội.

NGUƠN *dt.* X. Nguyên : *Giải-nguơn, trạng-nguơn, trong túi không có một nguơn* // Vòng 60 năm : *Từ Nhâm-thìn 1904 tới Nhâm-thìn 1964 là một nguơn.*

NGƯ *dt.* Con cá : *Cá lý-ngư lâu tơ bưng lội CD* // (R) : Giống con cá : *Ngư-lôi.*

ngư-can-du *dt.* Dầu gan cá thu.

ngư-giao *dt.* Thứ cao nấu bằng bong-bóng cá.

ngư-lân *dt.* Vảy cá // *tt.* Nhiều lắm (nhiều như vảy cá).

ngư-loại *dt.* Loài cá (gồm các giống ở dưới nước và đẻ trứng).

ngư-lôi *dt.* Đạn dài phóng dưới nước để bắn tàu địch : *Phóng ngư-lôi, trúng ngư-lôi, vớt ngư-lôi.*

ngư-lôi-đỉnh *dt.* Tàu nhỏ, sức mau lẹ, dùng chở và phóng ngư-lôi vào tàu địch.

ngư-lôi khu-trục-hạm *dt.* Thứ tàu chiến chạy mau dùng đánh phá ngư-lôi địch và trinh-thám.

ngư-lôi mẫu-hạm *dt.* Tàu to chở mọi thứ cần dùng cho ngư-lôi-đỉnh và có khi chở cả ngư-lôi-đỉnh.

ngư-lôi pháo-đỉnh *dt.* Tàu chuyên tìm bắn ngư-lôi-đỉnh của địch.

ngư-noãn *dt.* Trứng cá.

ngư-nghiệp *dt.* Nghề đánh cá ; nghề nuôi cá.

ngư-nhãn *dt.* Mắt con cá // (R) : Mắt lồ (mắt người).

ngư nhục *dt.* Làm cá (đánh vảy, cạo nhớt,

móc ruột, v.v...) // (R) : Chia xẻ, lợi-dụng, hành-hạ.

ngư-quán *dt.* Xâu cá // *(B)* : Sự tiếp nối nhau, kẻ trước người sau.

ngư-tử *dt.* Cá con.

ngư-tử-lan *dt.* *(thực)* : X. Ngâu.

ngư thuỷ *dt.* Cá và nước // *(B)* Nói về hai người hay hai bên rất thích-hợp nhau, rất cần dùng cả với nhau : *Ngư thuỷ tương-phùng.*

ngư-ưng *dt.* *(động)* : Chim cốc, một loà chim ăn cá.

ngư-ương *dt.* Cá mới nở (cá con).

NGƯ *dt.* Đánh cá, bắt cá, thuộc nghề chài lưới // Gụt của người.

ngư-gia *dt.* *Clg.* Ngư-hộ, nhà chài lưới, người làm nghề bắt cá bán.

ngư-hộ *dt.* X. Ngư-gia.

ngư-liệp *dt.* Chài lưới và săn bắn.

ngư-lợi *dt.* Lừa gạt người để mưu lợi.

ngư-ông *dt.* Ông câu, ông thuyền chài : *Ngư-ông giăng lưới vớt người K* // *(B)* Người cửa giữa, người thứ ba đứng ngoài một cuộc tranh-giành : *Ngư-ông đắc lợi.*

ngư-phủ *dt.* Ông già làm nghề đánh cá : *Bên sông thanh-vắng một mình, Có ông ngư-phủ biết mình mà thôi CD.*

ngư-sắc *dt.* Săn gái, o mèo.

ngư tiều *dt.* Ông câu và ông tiều : *Ngư tiều vấn đáp.*

ngư-vĩ *dt.* Đuôi con mắt : *Dày nơi ngư-vĩ, cao nơi ngọa-tàm TrTh.*

NGỪ *dt.* *(động)* : Tên một giống cá biển không vảy, thịt như cá thu, nhỏ con hơn cá thu : *Cá ngừ.*

NGỪ *trt.* Tiếng chó săn-si muốn cắn // *dt.* Săn-si, toan sủa hoặc toan cắn : *Nó ngừ đó, coi chừng nó cắn đa!*

ngừ-nghè *dt.* Ngừ nhau (giữa đám chó) : *Chúng ngừ-nghè muốn cắn nhau.*

NGỮ *dt.* Chừng mực : *Ăn vải cho có ngữ* // Hạng, tiếng gọi người hay vật với ý khinh : *Ra gì những ngữ ấy; cái ngữ ăn rồi nằm có ngày phát ách chết; cái ngữ vợ đùa cả năm có ngày bị chúng đánh* // *trt.* Chịu, thiếu lại rồi trả sau : *Ăn ngữ.*

NGỮ *dt.* Nói : *Khẩu-ngữ, loạn-ngữ* // *dt.* Lời nói : *Đảo-ngữ, ngạn-ngữ, ngoại-ngữ, ngôn-ngữ, quốc-ngữ, tục-ngữ, thành-ngữ, trợ-ngữ.*

ngữ-bịnh *dt.* Cái tật, chỗ yếu trong lời văn.

ngữ-căn *dt.* Cái gốc, nguồn-cội của từng tiếng nói.

ngữ-học *dt.* X. Ngôn-ngữ-học.

ngữ-lục *dt.* Sách ghi chép những lời nói hay.

ngữ-nguyên *dt.* X. Ngữ-căn.

ngữ-nguyên-học *dt.* Môn học nghiên-cứu cội gốc, sự cấu-tạo và biến-chuyển của tiếng nói.

ngữ-pháp *dt.* *Clg.* Văn-phạm, phép-tắc của ngôn-ngữ : *Học ngữ-pháp.*

ngữ-tộc *dt.* Hệ-phái tiếng nói các dân-tộc : *Ngữ-tộc Ấn-Âu.*

ngữ-thể *dt.* Hình-thái của tiếng nói.

ngữ-thể-học *dt.* Môn học nghiên-cứu hình-thái tiếng nói, và sự biến-thể của nó.

ngữ-vị *dt.* X. Ngữ-vựng.

ngữ-vị *dt.* Đơn-vị nhỏ nhứt của lời nói.

ngữ-vựng *dt.* Tập từ-ngữ sắp có thứ-tự.

NGỮ *dt.* *Clg.* Ngự, chống lại, ngăn lại : *Ấn-ngữ, thủ-ngữ; đem binh ngữ giặc; đóng ngữ cửa.*

ngữ bạo *dt.* Chống kẻ tàn-bạo, bạo-ngược : *Ngữ bạo trừ gian.*

ngữ địch *dt.* Ngăn bên địch : *Kéo binh đi ngữ địch.*

ngữ-nhiệt *dt.* Ngăn sức nóng : *Chất ngữ-nhiệt.*

NGỰ *dt.* X. Ngừa, Ấn-ngự.

ngự-chướng *dt.* Ngăn trừ chướng-khí.

ngự-hàn *dt.* Ngừa lạnh, phòng lạnh, che lạnh : *Chiếc áo ngự-hàn.*

ngự-hoả *dt.* Phòng lửa, ngăn lửa.

ngự-khí *dt.* Ngăn ngừa hơi độc.

ngự-phòng *dt.* Phòng ngừa, chống giữ.

ngự-vụ *dt.* Chống giặc xâm-lăng.

NGỰ *dt.* Ngồi trên cao : *Vua ngự trên ngôi* // *(R)* Tiếng dùng riêng cho những việc làm của vua, hoàng-hậu, Thái-thượng-hoàng (cha vua) và Hoàng-thái-hậu (mẹ vua) : *Vua ngự đến, ngự-lãm, ngự-phê...* // Cai-trị : *Chế-ngự, thống-ngự.*

ngự-bút *dt.* Chữ do vua viết : *Trong sắc thần đều có ngự-bút.*

ngự-cực *dt.* Lên ngôi (làm vua).

ngự-chế *dt.* Do vua làm ra : *Thơ ngự-chế.*

ngự-danh *dt.* Tên vua.

ngự-đạo *dt.* Đường đắp cho vua đi.

ngự-đệ *dt.* Em trai vua.

ngự-giá *dt.* Xe của vua, đoàn xe và tuỳ-tùng của vua // *dt.* Ngồi xe đi : *Ngự-giá thân-chinh.*

ngự-hạ *dt.* Cai-quản kẻ dưới : *Có tài ngự-hạ.*

ngự-y *dt.* Thầy thuốc riêng của vua.

ngự-lãm *dt.* (Vua) Xem : *Dâng lên bệ-hạ ngự-lãm.*

ngự-lâm *dt.* Rừng cây riêng của vua.

ngự-lâm pháo-thủ *dt.* Lính pháo-thủ của vua.

nước Pháp (xưa).

ngự-phê *đt.* (Vua) Viết vào, phê-vào : *Dâng cho vua ngự-phê.*

ngự phong *đt.* Cỡi gió, đi trên gió, bay theo gió.

ngự-phòng *dt.* Phòng của vua ngự.

ngự-sử *dt.* Chức quan lo việc can vua hay đàn-hặc các quan khác, trong triều-đình xưa.

ngự-tiền *trt.* Trước nơi vua ngự : *Ngự-tiền đô-thống.*

ngự-toạ *đt.* (Vua) Ngồi xuống : *Lạy mời vua ngự-toạ* // *dt.* Ngai vua.

ngự-tửu *dt.* Rượu của vua : *Vua truyền ban ngự-tửu.*

ngự-thê *đdt.* Tiếng vua gọi hoàng-hậu.

ngự thế *đt.* Cai-trị thiên-hạ.

ngự-thiện *đt.* (Vua) Dùng cơm.

ngự-uyển *dt.* Vườn hoa của vua.

ngự-vũ *đt.* Lên ngôi trị-vì thiên-hạ.

ngự-xa *dt.* Xe của vua.

NGỰ *dt.* *(thực)* : Tên thứ đậu hột giẹp và to bằng đầu ngón tay, rất bùi : *Đậu ngự.*

NGỪA *đt.* Đón, giữ trước, ngăn lại : *Ngừa bịnh, ngừa giặc, ngừa phong, phòng-ngừa, ngăn-ngừa ; tai nạn khó ngừa.*

NGỨA *tt.* Bứt-rứt khó chịu ngoài da muốn gãi : *Đã ngứa, gãi ngứa ; Ai biết ngứa đâu mà gãi* // Sanh ngứa, làm cho ngứa : *Chè ngứa, môn ngứa, tóc ngứa* // *(B)* Khó chịu, muốn động-đậy : *Ngứa nghề.*

ngứa đít *tt. (lóng)* : Tiếng bảo đứa trẻ nghịch, muốn có đòn : *Bộ ngứa đít nên chọc nó!*

ngứa gan *tt.* *Clg.* Ứa gan, nổi giận : *Thấy bắt ngứa gan.*

ngứa mắt *tt.* *(B)* : Gay mắt, thấy chịu không được : *Cảnh ngứa mắt.*

ngứa miệng *tt.* *Clg.* Ngứa mồm, lăm-le muốn nói ra : *Thấy ngứa miệng muốn nói quá.*

ngứa mồm *tt.* X. Ngứa miệng.

ngứa-ngáy *tt.* *(đ)* : *Nh.* Ngứa : *Ngứa-ngáy trong mình ; thấy ngứa-ngáy chịu không được.*

ngứa-ngẩm *tt.* *(đ)* : *Nh.* Ngứa-ngáy.

ngứa nghề *tt.* Muốn trổ nghề (khi thấy người đang làm cái việc mà mình thạo) : *Người hiểu võ-nghệ hay ngứa nghề khi thấy người khác múa võ* // *(P.)* Muốn việc dâm-dục : *Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao!*

ngứa rần *tt.* Ngứa lan ra : *Ngứa rần cả châu thân.*

ngứa tai *tt.* Ngứa trong lỗ tai, muốn váy // *(B)* Chướng tai : *Nghe ngứa tai quá!* // *(lóng)* Tiếng bảo người chơi nghịch, muốn nghe chửi : *Bộ ngứa tai sao chọc con mẹ đó.*

ngứa tay *tt.* Thấy-máy hai tay, muốn sờ mó : *Ngứa tay muốn đánh nó quá.*

ngứa tiết *tt.* *Nh.* Ngứa gan.

NGỬA *bt.* Ngược, ngảng, đưa mặt hay bề mặt lên : *Bề ngửa, lật ngửa, thả ngửa ; đồng tiền ngửa ; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn CD* // Nghiêng về bề lưng : *Bật ngửa, đưa ngửa, ngã ngửa* // *trt.* Tiếng đứng trước lời cầu-khẩn van xin : *Ngửa mong, ngửa nhờ, ngửa xin.*

ngửa cổ *dt.* Ngửa mặt đưa cổ ra // *(B)* Cam chịu, không nói gì được : *Lãnh nợ, con nợ không trả thì mình ngửa cổ chịu.*

ngửa mặt *dt.* Bật đầu ra sau lưng, đưa mặt lên trời : *Ngửa mặt trông sao.*

ngửa ngực *đt.* Ưỡn ngực ra // *(B)* *Nh.* Ngửa cổ *(B)*

ngửa-nghiêng *tt.* Thoạt ngửa ra, thoạt nghiêng qua : *Uống say vùi nằm ngủ ngửa-nghiêng* Phú Xích-bích. // *(B)* Hư hại, gần sụp đổ : *Cơ-nghiệp ngửa-nghiêng.*

ngửa tay *trt.* Sè ngửa bàn tay ra : *Ngửa tay chịu khổ ; ngửa tay xin tiền.*

NGỰA *dt.* *(động)* : Loại thú tai móng cao và cứng, gáy có lông dài (bờm), đầu dài, trên có chòm tóc, đuôi dài, chạy nhanh và thích chạy : *Cỡi ngựa, chạy ngựa, đám ngựa, yên ngựa, mặt ngựa, ngồi ngựa, quần ngựa, xe ngựa ; Dùng-dằng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con đĩ luống-tuồng bỏ em CD* // *(B)* Chân kê ván : *Kê ngựa lót ván ;* Bộ ván : *Bộ ngựa, qua bên ngựa ngồi* // X. Mã-lực : *Máy 5 ngựa, xe 11 ngựa* // Miếng gỗ hay xương đội sợi dây đàn : *Sửa ngựa* // Cái bàn xắt thuốc lá (chạm giống con ngựa) : *Bày dao bày ngựa ra xắt* // *bt.* Tiếng gọi người đàn-bà lẳng-lơ trắc nết : *Con ngựa, đĩ ngựa, đồ ngựa* // *đt.* Đi rong (đàn-bà) : *Con đó nó ngựa đâu mất rồi?*

ngựa bà *dt.* *(lóng)* : Tiếng gọi miệt-thị một người đàn-bà không đứng-đắn : *Tôi phải xé xác con ngựa bà đó mới được.*

ngựa bạch *dt.* Ngựa lông trắng toát.

ngựa banh *dt.* Ngựa đua chạy bắt ra vòng đua.

ngựa bắc-thảo *dt.* Giống ngựa to con ở miền Bắc nước Tàu.

ngựa bên *dt.* Bộ ván kê bên trái hay bên phải : *Ngựa bên dành cho hương-chức bàn nhì.*

ngựa bền *dt.* Ngựa mạnh chân và dài hơi,

chạy lâu mệt, lâu bết.

ngựa bết *dt.* Ngựa chạy đã oải chân, chạy hết nổi nữa.

ngựa bích *dt.* Ngựa lông xanh biếc.

ngựa bở *dt.* Ngựa cở, chỉ chạy được đường ngắn rồi bết.

ngựa cất *dt.* Con ngựa nhảy chồm hai chân trước lên.

ngựa cổ-rô *dt.* Ngựa lớn bản cỏ.

ngựa cu *dt.* Giống ngựa nhỏ con.

ngựa chứng *dt.* Ngựa có tánh bạo-hạo, không chịu cương, hay chồm và nhảy dựng.

ngựa đá *dt.* Con ngựa bằng hai chân sau vào người hay vào ngựa khác // *(lóng)* Nói người thua cá ngựa: *Bị ngựa đá văng hết cái nhà.*

ngựa đạm *dt.* Ngựa lông vàng giợt.

ngựa đạm chỉ *dt.* Ngựa lông vàng giợt mà trên lưng có hai đường chỉ.

ngựa đạm lợt *dt.* Ngựa lông hoa-hoe giợt.

ngựa đạp đề *dt.* Ngựa trong một cơn bất-thường, hai chân trước chậm hơn nên bị hai chân sau đạp trúng phải chột khớp xương.

ngựa đâm *dt.* Ngựa nhát chạy hay đâm vô lề.

ngựa đỏ *dt.* Con cờ có chữ «mã» đỏ: *Xe xanh đắt ngựa đỏ* // Lá bài (tứ sắc) màu đỏ có chữ «mã» đen.

ngựa đờn (đàn) *dt.* Miếng gỗ có hai chân gắn trên cây đờn cò để chịu hai sợi dây đờn.

ngựa đua *dt. Clg.* Ngựa thi, ngựa nuôi để dự các cuộc đua hằng tuần có giải thưởng // *(R)* Môn cờ-bạc chơi với với 6 con ngựa bằng gỗ có mang số từ 1 tới 6, với 1 hột lúc-lắc, 1 trăng 4.

ngựa gõ *dt.* Bộ ván bằng cây gõ (gụ): *Nhà có ngựa gõ.*

ngựa gỗ *dt.* Con ngựa bằng gỗ cho trẻ con cỡi và xích tới xích lui chơi // Giàn có trục xây tròn, bắc nhiều con ngựa bằng gỗ vào cho trẻ con cỡi quay chơi.

ngựa già *dt.* Con ngựa đã già // *(B)* // Xe cũ: *Con ngựa già này cũng còn dùng được.*

ngựa giữa *dt.* Bộ ván kê giữa lòng căn: *Mời ông Cả qua ngựa giữa.*

ngựa hạc *dt.* Ngựa lông màu xám tro hay trắng ngà.

ngựa hồng *dt.* Ngựa lông màu vàng đỏ.

ngựa hởi *dt.* Ngựa lông trắng mà chót chân đen.

ngựa kim *dt.* Ngựa lông trắng mốc.

ngựa kim lem *dt.* Ngựa lông trắng đen gần bằng nhau, trông lem-lem.

ngựa kim lân *dt.* Ngựa kim có từng chòm lông đen xen lộn nhau.

ngựa kim than *dt.* Ngựa lông trắng đen mà đen nhiều hơn.

ngựa kiệu *dt.* Ngựa chạy lúp-xúp.

ngựa khứu *dt.* Ngựa lông xám tím.

ngựa lai *dt.* Ngựa lai giống, thường là ngựa đua lai giống Ăng-lê: *Mùa ngựa lai.*

ngựa lao *dt.* Ngựa đang lúc mất sức, gầy ốm.

ngựa nặng cởi *dt.* Ngựa chậm-lụt, phải bị đánh nhiều mới chịu chạy.

ngựa nặng chì *dt.* Ngựa đua bị nhét nhiều chì vào yên cho đúng sức chở quy-định trong độ.

ngựa nặng roi *dt.* Ngựa phải có bị quất mạnh mới chịu chạy.

ngựa nục *dt.* Ngựa mập quá hay rượn cái quá.

ngựa ngược *dt.* Ngựa dở mà về nhứt, hoặc ngựa hay nhưng chở nặng mà vẫn về nhứt (thường tiện cá to): *Bị độ ngựa ngược mà rốc túi.*

ngựa người *dt.* Tiếng gọi người phu xe kéo hồi xưa: *Kiếp ngựa người.*

ngựa nhẹ cương *dt.* Ngựa nhạy lẹ, cương vừa động là phát chạy.

ngựa ô *dt.* Ngựa lông đen: *Ngựa ô anh thắng kiệu vàng.*

ngựa phi *dt.* Ngựa chạy nhanh, X. Ngựa sải: *Ngựa phi đàng xa.*

ngựa rằn *dt. Clg.* Ngựa vằn, giống ngựa lông có vằn ngang đen trắng.

ngựa rừng *dt.* Ngựa hoang trong rừng.

ngựa sa-hoàng *dt.* Ngựa dừ, hăng, chứng, kềm không lại.

ngựa sải *dt. Clg.* Ngựa phi, ngựa phóng từng cặp chân, bước thật dài: *Giựt cương cho ngựa sải.*

ngựa sắt *dt.* Ngựa đúc bằng sắt // *(B)* Xe đạp: *Thót lên yên ngựa sắt.*

ngựa séo *dt.* Ngựa lông xám đỏ.

ngựa ta *dt.* Ngựa giống xứ Việt-nam.

ngựa tế *dt.* Ngựa chạy nhanh và bỏ vó đều đều (chân trước bên trái cùng lúc với chân sau bên mặt và chân trước bên mặt cùng lúc với chân sau bên trái).

ngựa tía *dt.* Ngựa lông đỏ hòn-hòn.

ngựa tía cháy *dt.* Ngựa lông tía sậm.

ngựa tía vang *dt.* Ngựa lông tía đỏ.

ngựa tứ *dt.* Xe bốn ngựa thời-xưa: *Một*

lời đã hứa, ngựa tứ khó theo.

ngựa thi *đt.* X. Ngựa đua.

ngựa trắng *đt.* Lá bài tứ sắc màu trắng có chữ « mã » đen.

ngựa trớ *đt.* Con ngựa nhát, hay tràng hay tránh, phải mang ba-trá có chụp che mắt lại.

ngựa trời *đt.* Giống bọ mình thon, đầu to, cánh mỏng, chân dài, một loại với châu-chấu.

ngựa truy-phong *đt.* Ngựa thật hay, sức chạy nhanh hơn gió : *Rằng : ta có ngựa truy-phong K* // *(B) a)* Nước đi trốn, chạy lánh mặt : *Quất ngựa truy-phong* // *b)* Mánh-khoé lừa người rồi trốn : *Vó ngựa truy phong.*

ngựa vang *đt.* Ngựa lông vàng giợt.

ngựa vàng *đt.* Lá bài tứ-sắc màu vàng có chữ « mã » đen.

ngựa vằn *đt.* X. Ngựa rằn.

ngựa voi *đt.* Con ngựa và con voi // *(R)* Nh. Ngựa : *Ngựa voi gì ốm quá.*

ngựa xá-xíu *đt.* Ngựa đua hạng nhỏ con, thường được sắp chạy trong mùa mưa.

ngựa xanh *đt.* Con cờ có chữ « mã » màu xanh // Lá bài tứ sắc màu xanh có chữ « mã » màu đen.

ngựa xe *đt.* Thứ ngựa kéo xe, thường bụng to, chân to // Ngựa và xe-cộ : *Ngựa xe như nước, áo quần như nêm K.*

ngựa xoang-đề *đt.* Con ngựa bị chột khớp xương chót, đi cà-nhắc.

NGỰC *đt.* Ức, bộ-phận trên và trước của thân mình, chứa tim và phổi : *Đánh trống ngực, thộp ngực, vỗ ngực ; Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non CD.*

ngực lép *đt.* Ngực bằng phẳng và giẹp vô, của người từ nhỏ không làm việc nặng và không chạy nhảy nhiều.

ngực nẩy *đt.* X. Ngực ưỡn.

ngực nở *đt.* Ngực phình ra, giữa có đường lõm xuống, thường là ngực những người thường làm nặng từ nhỏ và hay chạy nhảy.

ngực ô-mê-ga *đt.* Ngực lép giống vái vỏ đồng-hồ hiệu ô-mê-ga *(Oméga).*

ngực trần *đt.* Ngực của người ở trần // *(B)* Tay không, không vũ-khí : *Ngực trần cự với súng đồng và máy bay.*

ngực ưỡn *đt. Clg.* Ngực nẩy, nói người đi mà có tật ưỡn ngực ra trước.

NGỬI *đt. Clg.* Hửi, hít bằng mũi cho biết mùi : *Ngửi mùi ; ngửi coi thơm không.*

NGƯNG *đt.* Ngừng, dừng, không tới nữa, không tiếp theo nữa : *Công việc đã ngưng ;* Đông lại, ứ lại : *Huyết ngưng.*

ngưng-cố *đt.* Đông đặc, thành khối cứng.

ngưng chức *đt. Clg.* Huyền chức, treo chức, bắt một công-chức nghỉ việc một thời-gian đợi điều-tra.

ngưng đũa *đt.* Để đũa xuống nghỉ ăn một lát : *Mọi người đều ngưng đũa nghe.*

ngưng-kết *đt.* Nh. Ngưng-cố.

ngưng-khối-thạch *đt.* Đá do tro ở các miệng núi lửa phun ra, nguội rồi kết thành khối cứng.

ngưng-súc *đt.* Cất hơi thành nước.

ngưng-tập *đt.* Gộp chung lại tất-cả // Đông lại một nơi : *Chứng ngưng-tập hồng-huyết-cầu (érythroblastose facial).*

ngưng-tụ *đt.* Kết-tụ lại thành chất đặc.

ngưng-tưởng *đt.* Tập-trung tinh-thần lại đặng suy-tưởng.

ngưng-thần *đt.* Tập-trung tinh-thần lại.

ngưng-thị *đt.* Nhìn đăm-đăm.

ngưng-trệ *đt.* Ứ đọng, đình-đãi, không chạy trơn-tru : *Công việc ngưng-trệ.*

ngưng việc *đt.* Nghỉ việc, không làm nữa : *Ngưng việc ăn tết* // Cho nghỉ việc một lúc : *Bị chủ ngưng việc.*

NGỪNG *đt.* Dừng, ngưng lại, không tiến tới, không tiếp nữa : *Ngừng máy, ngừng xe ; Thắng ngừng ; đang đi bỗng ngừng lại.*

ngừng bất ngờ *đt. (hx)* : Hãm xe lại, (xe lửa) vì có chuyện bất-thường trên đường sắt *(arrêt accidentel).*

ngừng bước *đt.* Dừng lại, không đi tới : *Đang đi bỗng ngừng bước.*

ngừng chân *đt.* Nghỉ chân, không đạp cho xe chạy tới nữa : *Ngừng chân đợi tốp sau* (xe đạp).

ngừng định trước *đt. (hx).* Hãm xe lại (xe lửa) theo lệnh dạy hoặc theo hiệu-lệnh dưới đất *(arrêt prévu).*

ngừng hẳn *đt. (hx)* : Hãm xe lại (xe lửa) và tắt máy *(arrêt complet).*

ngừng hợp-lệ *đt.* Ngừng lại ở các ga, các trạm phải ngừng *(arrêt réglementaire)*(xe lửa).

ngừng lập-tức *đt. (hx)* : Ngừng ngay tức-khắc *(arrêt immédiat).*

ngừng tay *đt.* Dừng lại, nghỉ vì có chuyện gì đó, không làm nữa : *Ngừng tay uống nước.*

NGỬNG *đt.* X. Ngẩng.

NGƯỚC *đt.* Ngẩng cao đưa mặt lên : *Ngước lên coi nào !*

ngước mắt *đt.* Mở mắt to trông lên : *Ngước*

mặt nhìn trời.

ngước mặt *đt.* Ngẩng cao mặt lên : *Ngước mặt lên cho người ta nhìn.*

ngước ngước *đt.* Ngước hơi hơi : *Ngước ngước lên giùm chút nào !*

NGƯỢC *tt.* Nghịch với chiều mình đang đi tới : *Gió ngược, nước ngược* // *tt.* Trái lại, nghịch lại, không xuôi theo lẽ thường, lẽ phải : *Dộng ngược, dựng ngược, để ngược, lộn ngược, treo ngược, trở ngược ; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược ; Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược. Anh mảng thương nàng, có được hay không ? CD* // *đt.* Đi lên miền rừng núi : *Ngược về xứ Lạng* // *dt.* Miền rừng núi : *Mạn ngược.*

ngược dòng *trt.* Đi nghịch với dòng nước chảy : *Lội ngược dòng* // *(B)* Trở lại : *Ngược dòng thời-gian.*

ngược đời *trt.* Trái với lẽ phải ở đời : *Ăn nói ngược đời.*

ngược gió *trt.* Trái với chiều gió : *Chạy ngược gió ; chèo ngược gió.*

ngược lại *trt.* Trái lại : *Đàng kia đi ngược lại* // Trái lại, lời ví thứ nhì : *Nghe lời vợ thì mọi việc đều êm xuôi ; ngược lại, nếu cãi vợ, có thể có hại cho mình.*

ngược lòng *trt.* Trái với ý mình, với lòng nhân của mình : *Vì bị bắt-buộc, phải làm chuyện ngược lòng.*

ngược mắt *trt.* *Clg.* Nghịch mắt, trái mắt, khác thường : *Thấy ngược mắt quá !*

ngược-ngạo *trt.* Trái với lẽ phải, với sự thật : *Ăn nói ngược-ngạo ; ăn ở ngược-ngạo.*

ngược xuôi *bt.* Lên xuống (lên mạn ngược, xuống miền xuôi), đi lại, tới lui : *Ngược xuôi quanh năm mà chẳng lời lãi bao-nhiêu* // Tới, lui, cách cặn-kẽ : *Những là do-dẫn ngược xuôi K* // *Nh.* Ngược-ngạo : *Người gì mà ngược xuôi quá ; ăn nói ngược xuôi.*

NGƯỢC *bt.* Độc-ác, hung-dữ, hà-hiếp người : *Bạo-ngược, càn-ngược, gian-ngược, khổ-ngược, lăng-ngược, ngạo-ngược, tai-ngược, tàn-ngược.*

ngược-bạo *tt.* X. Bạo-ngược.

ngược-chính *dt.* Chính-sách bạo-ngược, cách cai-trị tàn-ác : *Chuyên dùng ngược-chính.*

ngược-chúa *dt.* Vua, chúa-tể tàn-ác, bạo-ngược : *Lê-long-Đĩnh là một ngược-chúa.*

ngược-đãi *đt.* Xử tệ, đối-đãi tàn-nhẫn // *(Pháp)* : Xâm-phạm thân-thể một người có thể làm nguy-hại mạng sống hoặc làm tàn-tật, bệnh-hoạn như : *bỏ đói, giam-cầm, đánh-đập, v.v... (excès).*

ngược-sát *đt.* Giết-chóc tàn-nhẫn.

ngược-tật *dt.* *Clg.* Ác-tật, bệnh nguy-hiểm khó trị.

NGƯƠI *dt.* X. Con ngươi : *Đồ-ngươi, hồ-ngươi, trêu-ngươi ; Ba cõi mai dầu in lại cũ, Đôi tròng trông đã thấy không ngươi PVT.*

NGƯƠI *đdt.* Mầy, mi, tiếng gọi kẻ dưới tay hoặc kẻ nghịch : *Ngươi có nghe ta không ?* // Kẻ, tiếng chỉ người cách khinh-thường : *Cười ngươi Tôn-Tẫn hững-hờ LVT.*

NGƯỜI *dt.* Loài động-vật hai chân, mình đứng thẳng, biết nói để tỏ ý muốn, dùng hai tay làm đủ cả mọi việc cần-ích cho đời sống và tinh-khôn hơn mọi loài khác trên quả đất : *Con người, giống người, loài người* // Kẻ đàng-hoàng, đứng tuổi : *Nên người, phải người* // *Clg.* Người ta, tiếng chỉ kẻ khác : *Chồng người áo gấm xông hương mặc người CD.* // Tiếng gọi người có nghề-nghiệp : *Người chủ, người thợ, người làm ruộng* // Tiếng gọi theo vai trong dòng họ : *Người anh, người bác, người cha...* // Ngài, tiếng gọi tôn-kính kẻ trên trước : *Xin người ban ơn cho ; Tôi có thưa việc này cùng cha tôi nghe, nhưng người bảo tôi nên vâng lời ông* // Tiếng gọi con người theo từng nước : *Người Anh, người Hoa-kiều, người Việt* // Mình, thân-thể : *Chết người, ngất người, điếng cả người, Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng CD.*

người anh em *dt.* Tiếng chỉ người anh, người em hay người bạn của một người nào : *Vật ấy, tôi đưa cho người anh em của anh rồi* // Bồ, tiếng gọi một người lạ, không kính-nể cũng không khinh-thường : *Cho qua với, người anh em.*

người bán *dt.* Người đứng bán một món gì : *Tiền huê-hồng thì người bán phải chịu.*

người bàng-quan *dt.* *Clg.* Người ngoài, người không dính-dáng tới câu chuyện : *Đừng để người bàng-quan chê cười.*

người bằng xương bằng thịt *dt.* Con người còn sống thật, không phải ma quỷ : *Không phải trong giấc mơ đâu, tôi là người bằng xương bằng thịt vừa về tới đây.*

người bệnh *dt.* Người có bệnh, đang được chạy chữa : *Người bệnh thường có nhiều mặc-cảm.*

người cố-cựu *dt.* Người ở chỗ nào hay trong một đoàn-thể nào đã lâu, trước hơn phần đông : *Tới đây dầy vẫn gàu thưa,*

Hỏi người cố-cựu : giếng xưa ai đào ?CD.

người cũ *dt.* Người có một mối dính-dáng trước, lâu rồi : *Lâm-tri người cũ, chẳng còn nhớ chăng K.* // *Nh.* Người cố-cựu.

người chứng *dt. Clg.* Nhân-chứng, người đứng ra làm chứng : *Trước toà, các người chứng đều phải giơ tay thề.*

người dưng *dt.* Người không trong vòng bà con : *Gió đâu thổi mát sau lưng, Dạ sao dạ nhớ người dưng vô cùng CD.*

người dưng nước lã *dt.* Người dưng luôn-luôn lạt-lẽo, vì không dính-dáng trong vòng bà con.

người dưới *dt. Clg.* Kẻ dưới, người dưới tay : *Kẻ trên người dưới ; nói với người dưới phải cho ngọt-dịu.*

người đấu *dt.* Người dự một cuộc đấu-giá hay đấu-thầu : *Người đấu chỉ cần đến xem điều-kiện-sách.*

người đấu được *dt.* Người đã chịu một giá thấp hơn hết, (nếu đấu-thầu) hoặc cao hơn hết (nếu đấu-giá mua).

người đi *dt.* Người sắp đi xa hay đã đi xa lâu rồi : *Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim-Trọng biệt-ly Túy-Kiều; Người chờ chiếc bóng một mình, Người đi, đi mãi thoả tình nước non CD.*

người đời *dt.* Con người ở đời : *Người đời của chung* // Người ta, thiên-hạ, tiếng chỉ người chung-quanh : *Không sợ người đời chê cười.*

người ếch *dt.* Người được luyện-tập lặn lội thật giỏi và có mang bàn tay bàn chân giả như ếch, dùng trong việc quân-sự.

người gởi *dt.* Người đứng gởi đồ theo đường bưu-chính, tàu thuỷ hoặc tàu hoả.

người hèn *dt.* Người thuộc giai-cấp thấp-thỏi, ít học hay hèn-hạ, không tự-trọng.

người hiền *dt.* Người có tài và trung-hậu : *Người hiền đời Chiến-quốc* // Người có tánh hiền-hoà, không gây-gổ hay đánh lộn với ai cả.

người họ *dt.* Người trong kiếng họ, cùng một họ : *Được người họ nhìn-nhận.*

người hùn *dt.* Người có phần hùn trong một công-việc làm ăn : *Mọi người hùn đều có quyền ăn nói trong các phiên họp của công-ty.*

người hùng *dt.* Người có nhiều hành-động nổi bật và được nhiều người để-ý : *Người hùng của thời-đại.*

người yêu *dt. Clg.* Người thương, người được yêu-chuộng và được mong-mỏi kết làm vợ chồng.

người kinh *dt.* Người ở kinh-thành // *(R)* Người Việt-nam (đối với người Thượng).

người lạ *dt.* Người chưa quen biết : *Kẻ quen người lạ* // *(R)* Người ngoài, không dính-dáng, không có phận-sự gì : *Cấm người lạ vào đây.*

người làm *dt.* Người làm việc ăn tiền công : *Kẻ ăn người làm.*

người làng *dt.* Người ở trong làng trong câu chuyện đang nói : *Ông là người có nhân, nên được người làng kính-nể.*

người lý-tưởng *dt.* Người có một tánh-tình, một dung-mạo, một sự-nghiệp đúng theo sự mơ-ước của một người khác : *Phải chăng đó là người lý-tưởng của ta?*

người lớn *dt.* Người đứng tuổi (đối với trẻ con) hoặc người có địa-vị cao : *Chỗ người lớn nói chuyện, con nít đừng lại gần ; Mình là người lớn, không nên sai lời.*

người máy *dt.* Người bằng gỗ hay cao-su có gắn máy bên trong : *Ở các xứ văn-minh, người máy cũng làm được nhiều việc như gác cửa, bưng đồ ăn, v.v...,* thường được ví với những người thiếu sáng-kiến, ai sai gì làm nấy mà thôi : *Như con người máy.*

người mẫu *dt.* Người ngồi làm mẫu cho người ta vẽ hay nắn tượng // Người bằng gỗ hay đất được cho ăn mặc đàng-hoàng và để trong tủ kính để quảng-cáo hàng.

người mình *dt.* Người nước mình nói tắt, tức đồng-bào ta : *Người mình phần đông nhỏ con hơn người Âu-Mỹ.*

người mua *dt.* Người đã có mua một vài món hàng : *Người mua xe hơi có quyền-lợi phải đóng thuế và xin sang tên.*

người mướn *dt.* Người đứng mướn nhà, đất hay người làm : *Thuế ấy không do người mướn chịu.*

người nước *dt.* Người cùng một nước với người trong cuộc hay đang nói : *Làm nhục lây cho người nước.*

người ngay *dt.* Người có lòng dạ ngay thẳng : *Trời có bao giờ phụ người ngay.*

người ngoài *dt.* X. Người bàng-quan // Bà ngoại của một người : *Cùng trong một tiếng tơ-đồng, Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm K.*

người ngọc *dt.* Người đàn-bà đẹp, được tưng-tiu : *Làm đẹp lòng người ngọc.*

người người *dt.* Mọi người, tất cả ai cũng thế : *Người người đều ưng dạ.*

người nghĩa *dt.* Người có tình-nghĩa vợ chồng với mình : *Chết ba năm sống lại*

một giờ, Để coi người nghĩa phụng-thờ ra sao CD ‖ *(R)* Lời chòng-ghẹo một người đàn-bà con gái, gọi tưng người ấy là người có nghĩa có nhân: *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu* Hò.

người nghịch *dt. Clg.* Cừu-địch, người có lần đã tỏ ra thù-nghịch với mình về quyền-lợi, tình-ái hay lý-tưởng.

người nhà *dt.* Người ở trong nhà (gồm có vợ con, em cháu của nhà và cả người giúp việc nhà): *Gọi người nhà mở cửa.*

người nhái *dt. Nh.* Người ếch.

người nhận *dt.* Người sẽ nhận cái thơ hay gói đồ từ nơi khác gởi đến bằng đường bưu-chính, máy bay, tàu hoả hay tàu thuỷ.

người ở *dt.* Người giúp việc nhà có ăn tiền: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhằn CD* ‖ Người ở lại nhà: *Kẻ đi người ở.*

người ơn *dt. Clg.* Ân-nhân, người đã có giúp mình một việc gì: *Không nên phụ lòng người ơn.*

người phàm *dt. (truyện)*: Người sống ở cõi trần, không phải tiên thánh: *Người phàm mắt thịt.*

người phàm mắt thịt *dt.* Người phàm có cặp mắt thường, không thấy được việc sâu xa huyền-bí, không nhận ra bậc tiên sống.

người quá-cố *dt.* Người đã chết: *Để người quá-cố được vui lòng nơi chín suối.*

người quen *dt.* Người đã từng chào hỏi hay nói chuyện với mình trong một cơ-hội nào đó: *Gặp người quen phải đứng lại nói chuyện một hồi.*

người quen biết *dt. Nh.* Người quen: *Chào hỏi với một người quen biết.*

người quen mặt *dt.* Người mà mình có gặp một hay nhiều lần nhưng chưa được dịp làm quen: *Ở thành, ai cũng có rất nhiều người quen mặt.*

người quen thân *dt.* Người quen và thân-thiết nhau: *Với người quen thân thì không nên khách-sáo.*

người sỏi *dt.* Người khôn lanh.

người ta *dt.* Con người: *Người ta ba thứ người ta, Người sao tiền-nhơi, người ba mươi đồng CD* ‖ *đdt.* Họ, thiên-hạ, tiếng chỉ nhiều người khác: *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười CD* ‖ Nó, tiếng chỉ một người khác với ý xoi-bói mỉa-mai: *Thôi, chọc người ta giận đây người ta không chơi với mình nữa đa!* ‖ Nó, kẻ khác tiếng chỉ một người khác: *Rau răm đất cứng dễ bứng khó trồng, Dầu thương cho lắm cũng chồng người ta CD* ‖ Tôi, tao, tiếng tự-xưng cách hờn-giỗi: *Của người ta mà cũng lấy sài! Khi không mà đánh người ta!*

người tai mắt *dt.* Người có danh-vọng, có địa-vị cao, được nhiều người biết: *Người tai mắt trong làng, người tai mắt trong xã-hội.*

người tài *dt. Clg.* Nhân-tài, người có tài nghề giỏi-giắn: *Đào-tạo người tài; chọn người tài mà dùng.*

người tình *dt. Clg.* Tình-nhân hay mèo, người đã cùng mình hẹn-hò giao-ước nhau làm chồng vợ: *Trước kiếu huynh kiếu đệ, sau kiếu người tình, tôi lui* Hò.

người tiền-sử *dt.* Giống người vào thời ăn lông ở lỗ.

người tuổi-tác *dt.* Người lớn tuổi, già, đáng kính.

người thân *dt.* Người có tình thân-thiết với mình: *Chỗ người thân với nhau, không nên khách-sáo.*

người thế *dt. Clg.* Người trần, con người ở trần-thế, không phải tiên thánh: *Của đời người thế tục.*

người thù *dt.* Người đã có làm hại mình hay làm hại người thân của mình: *Thề cùng người thù chẳng đội chung trời.*

người thụ-uỷ *dt. (Pháp)*: Người được một người khác uỷ-quyền có giấy tờ làm trước pháp-luật *(mandataire).*

người thứ ba *dt.* Một người khác hơn hai người trong cuộc: *Bồi-thường cho người thứ ba; tôi không muốn có người thứ ba hay biết việc này.*

người thương *dt. Nh.* Người yêu: *Tới đây chào hỏi quí-nương, Chào ông chủ ruộng: người thương tôi người nào?* Hò.

người thường *dt.* Người tầm-thường không có gì đặc-biệt: *Ông Giáp hơn người thường ở tài kinh-doanh; còn ông Ất khác người thường ở mạnh-khoẻ bịp đời* ‖ Dân thường: *Ông ấy hưu-trí rồi thì cũng như mọi người thường.*

người Thượng *dt.* Trước gọi Mọi, giống người ở các vùng cao-nguyên và rừng núi nước Việt-nam: *Người Thượng hay người Kinh đều là dân Việt cả.*

người trần *dt.* Người ở cõi trần-thế, không phải tiên thánh: *Người trần, ai không lầm lỗi?*

người trưởng-thượng *dt.* Người lớn tuổi

hoặc có địa-vị cao: *Hãy kính-trọng người trưởng-thượng.*

người trên *dt. Clg.* Bề trên, kẻ trên, người có quyền hơn, sai khiến được mình: *Không nên hỗn-láo với người trên.*

người trên trước *dt. Nh.* Người trưởng-thượng.

người xấu *dt.* Người mặt-mày xấu-xí // Người có tánh xấu, hay ganh-ghét, tham-lam, độc-ác...

người xưa *dt.* Người đời xưa, sống cách nay lâu lắm: *Người xưa có nói rằng...* // *Nh.* Người cũ: *Ai về nhắn với người xưa, Lời thề phai lạt nhưng chưa thay lòng CD.*

NGƯỜNG-NGƯỢNG *trt.* Hơi ngượng, lúng-túng khó chịu: *Thấy ngường-ngượng, không biết nói sao.*

NGƯỠNG *dt.* Thanh gỗ nhỏ đóng trên ngạch cửa để chận cánh cửa lại khi đóng.

ngưỡng cửa *dt.* X. Ngưỡng // *(B)* Bước đầu trong nghề-nghiệp, lúc mới vào nghề: *Ngưỡng cửa làng báo, ngưỡng cửa làng chơi.*

NGƯỠNG *đt.* Ngửa, ngẩng, trông lên, nâng lên, trông-cậy vào, kính-mến: *Khâm-ngưỡng, tín-ngưỡng.*

ngưỡng-cấp *đt.* Chực chờ, trông cho người cấp-phát cho.

ngưỡng-cầu *đt.* Ngửa xin, cầu xin với sự trông mong cho được.

ngưỡng chỉ *đt.* Hết sức kính mến.

ngưỡng-lại *đt.* Ỷ-lại, trông-cậy vào: *Ngưỡng-lại người trên.*

ngưỡng-mộ *đt.* Hâm-mộ, mến chuộng với ý kính-trọng: *Ngưỡng-mộ người tài.*

ngưỡng phan *đt.* Với lên cao // Đèo-bòng, cố giao-du với người có thế-lực.

ngưỡng phủ *đt.* Ngó lên trông xuống // *(B)* Săn-sóc đủ cả.

ngưỡng thành *đt.* Chơi chận họng, đón lấy kết-quả do người khác làm ra.

ngưỡng-thị *đt.* Ngước lên nhìn.

ngưỡng thiên *đt.* Ngước lên trời: *Chồng em rỗ sứt rỗ sì, Chân đi chữ bát mắt thì ngưỡng thiên CD.*

ngưỡng-vọng *đt.* Cầu mong ơn trên: *Ngưỡng vọng Trời Phật đoái tới.*

NGƯỢNG *tt.* Lúng-túng ngại-ngùng, e-thẹn: *Thấy vậy, tôi rất ngượng; ngượng quá, khó ăn nói.*

ngượng miệng *trt.* Ngại, khó nói ra: *Nói ra ngượng miệng, nín đi thiệt lòng CD.*

ngượng mồm *trt. Nh.* Ngượng miệng.

ngượng-nghịu *trt. (đ)*: Vụng-về, khó chịu, lúng-túng: *Bộ ngượng-ngập; nói-năng ngượng-ngập.*

ngượng-ngùng *tt.* Bẽn-lẽn, mắc-cỡ: *Ngượng-ngùng nói chẳng nên lời.*

ngượng-ngượng *trt.* X. Ngường-ngượng.

ngượng-nghịu *trt. (đ)*: *Nh.* Ngượng-ngập.

ngượng tay *trt.* Làm hay lấy cách ngượng-ngập: *Ngượng tay, làm không được.*

NGƯU *dt. (Động)*: Con bò // Thuỷ-ngưu gọi tắt, tức con trâu: *Ngưu-đầu mã-diện* // *Clg.* Ngâu, tên một vì sao: *Khiên-ngưu.*

ngưu-bàng-tử *dt. (Đy)*: Hột trái muồng hoè, khí lạnh, vị cay, chủ về ban và ghẻ.

ngưu-bì *dt. Clg.* Ngưu-cách, da bò, da trâu.

ngưu-cách *dt.* X. Ngưu-bì.

ngưu-canh *dt.* Trâu bò để cày ruộng.

ngưu-đầu mã-diện *dt.* Đầu trâu mặt ngựa, quỷ dưới âm-phủ // *(B)* Tiếng chửi bọn tay sai của nhà giàu hung-ác: *Đồ ngưu-đầu mã-diện.*

ngưu-đậu *dt.* Vi-trùng đậu mùa trong mủ con trâu do người ta cấy ra để trồng-trái ngừa bệnh ấy cho người.

ngưu-hoàng *dt. (Đy)*: Vị thuốc bắc lấy trong mật bò hay trâu.

ngưu-lạc *dt. Clg.* Bơ, chất đặc lấy trong sữa bò *(beurre).*

ngưu-nhũ *dt.* Sữa bò.

ngưu-tất *dt. (Đy)*: Tên thuốc cây Cỏ xước, loại cỏ mỗi mắt đều u tròn lên như đầu gối trâu bò, cao lối 6, 7 tấc, lá hình tim xanh tía, gié hoa dài và mọc ở ngọn, hoa màu lục, đâm ngược xuống và có gai nhỏ hay ghim vào quần áo người khi đụng phải; rễ, cây, lá có vị chua và đắng, tẩm rượu mà sao thì có vị chua và ngọt, khí ấm, có tính dẫn các thứ thuốc khác từ trên xuống dưới.

ngưu-xa *dt.* Xe bò, hoặc xe trâu.

NGH

NGHE *đt.* Nhận biết các tiếng động bằng lỗ tai: *Lắng nghe, lóng nghe. Ai ai lắng-lặng mà nghe LVT* ‖ (R) a) Cảm thấy: *Nghe đau-đau, nghe ngâm-ngẩm trong bụng, nghe dễ chịu trong mình* ‖ b) Nhận được mùi bằng mũi: *Nghe hôi-hôi, nghe có mùi thúi* ‖ c) Nhận được tin: *Em dương xắt nếp nấu xôi, Nghe anh cưới vợ thúng trôi nếp chìm CD* ‖ d) Vâng lời, làm theo: *Bây giờ chàng đã nghe ai, Áo ngắn không đắp áo dài không chung CD* ‖ đ) Nhận cho là phải, tán-thành: *Vai mang túi bạc kè-kè, Nói quấy nói quá chúng nghe rầm-rầm CD* ‖ e) Phát ra tiếng rao-rao khi cạ gió: *Buồm nghe* ‖ *trt.* Tiếng nhấn mạnh lời dặn: *Tôi đi nghe! Không được giỡn đa nghe!*

nghe bóng nghe gió *đt.* Nghe lời đồn không căn-cứ: *Nghe bóng nghe gió ở đâu rồi nổi ghen!*

nghe chùng *đt. Clg.* Nghe lén, lắng nghe người ta nói chuyện riêng với nhau: *Nghe chùng nghe lén.*

nghe chừng *đt. Clg.* Nghe đâu và Nghe như, dường như, hình như, lời đoán phỏng: *Nghe chừng va sắp bị đổi đi tỉnh.*

nghe đâu *trt.* Có nghe người đồn nhưng không chắc: *Nghe đâu va ăn cờ-bạc nên mới giàu to như vậy.*

nghe đồn *đt.* Nghe nhiều người nói với nhau: *Nghe đồn nội-các sắp được cải-tổ.*

nghe động *đt.* Nghe có tiếng động: *Nghe động, tên trộm tông cửa chạy.*

nghe được *đt. Clg.* Nghe lọt, có lý, nhận cho là đúng: *Nói như vậy nghe được; cái lý đó nghe được.*

nghe hôn *đt. Clg.* Nghen, tiếng nhấn mạnh một câu dặn-dò, ra lịnh: *Tôi bảo có nghe hôn? Tới giờ cơm nghe hôn? Đi nghe hôn?*

nghe hột *đt.* (bạc): Nghiêng tai nghe hột lúc-lắc hay bong-vụ lăn và nằm đưa mặt gì lên: *Lay đồ nghe hột tài lắm!*

nghe hơi *đt.* Đánh hơi, nghe mùi phảng-phất: *Nghe hơi tanh, lằng bay tới* ‖ (B) Nghe phỏng, không đích-xác: *Nghe hơi rồi nói phỏng.*

nghe kinh *đt.* Nghe thầy tu giảng kinh Phật.

nghe lén *đt. Nh.* Nghe trộm, X. Nghe chùng.

nghe lỏm *đt. Clg.* Nghe lõm, nghe chuyện người kể với nhau: *Nghe lỏm việc người.*

nghe lõm *đt.* X. Nghe lỏm.

nghe lóng *đt.* Nghe rồi đoán mà hiểu ngầm: *Bậu đừng nghĩ-ngợi thiệt hơn, Rửa tai nghe lóng tiếng đờn tri-âm CD.*

nghe lọt *đt.* X. Nghe được: *Nói như vậy nghe lọt.*

nghe lời *đt.* Vâng lời, làm theo lời dạy-bảo: *Con cái phải nghe lời cha mẹ* ‖ Bị xui-giục, cám-dỗ: *Nghe lời vợ.*

nghe mang-máng *đt. Clg.* Nghe phong-phanh, nghe người ta nói với nhau, nhưng không chắc lắm, không rõ lắm: *Việc đó tôi có nghe mang-máng.*

nghe nói *đt.* Nghe người ta nói với nhau (chớ không nói ngay với mình): *Nghe nói sữa sắp được bán tự-do.*

nghe ngô *đt.* Nghe và hiểu thấu: *Hết lời kêu gọi mà không biết có ai nghe ngô cho chăng.*

nghe ngóng *đt.* Tìm nghe tin-tức, dư-luận: *Nghe ngóng coi có ai đồn-đãi chi không.*

nghe như *đt. Nh.* Nghe đâu.

nghe phong-phanh *đt. Nh.* Nghe mang-máng.

nghe qua *đt.* Nghe được lời vừa nói qua : *Nghe qua thôn-thức.*

nghe ra *đt.* Nghe và hiểu được một việc mà trước đó chỉ hiểu mang-máng hay hiểu lầm : *Tưởng va chết ; nghe ra thì chỉ đau sơ-sài.*

nghe sách *đt.* Nghe thầy giảng nghĩa sách (tiếng dùng trong việc học chữ Hán).

nghe tăm *đt. Nh.* Nghe hơi (nghĩa sau).

nghe tin *đt.* Được người nói lại một việc mới-mẻ : *Nghe tin con thi đậu, nghe tin chồng sắp về ; Nghe tin xiết nỗi kinh-hoàng K.*

nghe tiếng *đt.* Nghe có tiếng động hay tiếng người // Nghe đồn-đãi danh-tiếng : *Tuy mới cặp, nhưng nghe tiếng đã lâu.*

nghe thấy *đt.* Tai nghe mắt thấy rõ-ràng : *Thuật lại những điều nghe thấy.*

nghe trộm *đt. Nh.* Nghe chùng, nghe lén.

nghe văng-vẳng *đt.* Nghe không rõ những tiếng từ xa đưa lại.

NGHÈ *đt.* Chà, nện cho láng, cho bóng : *Nghè giấy, nghè vải* // *(R)* Làm lâu, làm kỹ : *Có bấy nhiêu mà nghè cả ngày!*

NGHÈ *dt.* Điện các nhà vua // *(R)* Tiếng gọi các quan làm việc trong điện các nhà vua, thường là các ông đỗ tiến-sĩ : *Ông Nghè ông Cống.*

NGHÈ *dt.* Miễu thờ thần : *Rước thần ở nghè về đình.*

NGHÉ *dt. (động)* : Con trâu con : *Trâu anh con cỡi con dòng, Lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn CD.*

nghé ngọ *trt. Clg.* Nghé-nghẹ, tiếng trâu con kêu hoặc tiếng người gọi trâu con : *Nghé ngọ! Nghé ngọ!!*

NGHÉ *trt. Clg.* Nghe, Nhé, « nghe hôn » nói tắt : *Không được đa nghé!*

NGHÉ *bt.* Ghé nghiêng đôi mắt, trông xéo theo : *Khách đã lên ngựa người còn nghé theo K.*

NGHEN *trt.* X. Nghe hôn.

NGHÉN *đt.* Thai, chửa : *Có nghén, chửa nghén, ốm nghén, thai nghén.*

nghén trâu *đt.* Có chửa gần 12 tháng mà chưa đẻ (thời-gian thai-nghén của trâu là 12 tháng).

NGHẼN *tt.* Nghẹn, nghẹt lại, kẹt lại, không tới lui được : *Mắc nghẽn, tắc nghẽn, đường bị nghẽn.*

nghẽn đường *trt.* Phải đường nghẽn, không đi được : *Bị nghẽn đường nên trễ.*

NGHẸN *trt.* Nghẽn, kẹt lại, ứ lại : *Nuốt miếng to mắc nghẹn* // Bị ngưng đột-ngột : *Anh làm tôi nghẹn, hết nói được.*

nghẹn hầu nghẹn họng *trt.* X. Nghẹn họng.

nghẹn họng *trt. Clg.* Nghẹt họng, no ứ, không ăn nữa được : *Nhà giàu nghẹn họng.*

nghẹn lời *trt.* Nói không ra lời vì một cớ nào đó : *Sự cảm-xúc hay làm cho người ta nghẹn lời.*

nghẹn ngang *tt.* Tắc ngang, nghẹn thình-lình, không tiếp-tục được : *Đang ăn, nghẹn ngang ; tức quá, nghẹn ngang.*

nghẹn-ngào *trt.* Nghẹn lời cách tức-tối : *Nghẹn-ngào ứa nước mắt.*

NGHÈO *tt.* Khó, không đủ sống, thiếu trước hụt sau : *Người nghèo, nhà nghèo, than nghèo ; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù-mông CD* // *(R)* a) Cằn-cỗi, thô-sơ, sản-xuất ít : *Nước nghèo, xứ nghèo* // b) Hiếm, có rất ít hoặc không có : *Nghèo lời ăn tiếng nói, nghèo màu sắc* // *(B)* Nguy-hiểm, khốn-nạn : *Eo-nghèo, hiểm-nghèo, vận nghèo ; Đàn-bà thì phải nuôi heo, Thời-ăn đương nghèo nuôi chẳng đặng trâu CD.*

nghèo con *tt.* Hiếm-hoi, không con hoặc chỉ có một đứa : *Vợ chồng nghèo con.*

nghèo của *tt. Nh.* Nghèo, không của-cải chi cả : *Nghèo của nghèo con.*

nghèo cực *tt. Clg.* Nghèo-khổ, nghèo phải vất-vả cực-khổ : *Tấm thân nghèo cực.*

nghèo đói *tt.* Nghèo, lắm bữa không cơm ăn : *Gặp năm mất mùa, nhiều gia-đình phải nghèo đói.*

nghèo giàu *tt.* Hoặc nghèo, hoặc giàu : *Nghèo giàu có số ; không phân-biệt nghèo giàu.*

nghèo-khó *tt. (đ) Nh.* Nghèo : *Thân phận nghèo khó, đâu dám đèo-bòng.*

nghèo-khổ *tt.* X. Nghèo cực : *Chọn nơi sang cả mà gả em nhờ, Anh đây nghèo-khổ, biết chờ được không CD.*

nghèo-nàn *tt.* Rất nghèo : *Thân phận nghèo nàn ; Ý-tứ nghèo-nàn ; Tình-cảnh nghèo-nàn.*

nghèo-ngặt *tt.* X. Ngặt-nghèo.

nghèo tứ *tt.* Không có hoặc rất ít tứ : *Bài văn nghèo tứ.*

nghèo trớt mồng-tơi *tt.* Quá nghèo, không có chi cả.

nghèo xơ nghèo xác *tt.* Thật là nghèo, nghèo tới mức cùng cực : *Mấy năm nay, nghèo xơ nghèo xác.*

NGHẺO *dt.* X. Ngoẻo : *Nghẻo đầu ngủ* // *(R)* X. Ngủm : *Ông ấy đã nghẻo lâu rồi.*

NGHÉO *dt. (lóng)* : Tò-tí, vụng-trộm, trai-gái với nhau : *Hai người có nghéo với nhau.*

NGHẸO *tt.* X. Ngoẹo.

NGHẸT *bt.* Bí, tắc, không thông : *Vòi nước bị nghẹt ; thiên-hạ đông nghẹt.*

nghẹt cổ *tt.* Bị thắt chặt nơi cổ : *Đừng bóp nghẹt cổ ! Gài nút trên nghẹt cổ.*

nghẹt hơi *tt.* Bị ứ hơi lại, không lối cho hơi thoát ra : *Trùm mền nghẹt hơi.*

nghẹt máy *tt.* Máy bị nghẹt, không chạy nữa : *Xe nghẹt máy.*

nghẹt mũi *tt.* Bị nước mũi bít lỗ thở : *Trời lạnh hay nghẹt mũi.*

nghẹt thở *tt.* Khó thở, thở không được : *Chen nhau nghẹt thở ; bị bịt mũi bịt miệng nên nghẹt thở.*

NGHÊ *dt.* Mống, cầu vồng trên trời có bảy màu (X. Cầu vồng).

nghê-thường *dt.* Cái xiêm nhiều màu sắc.

nghê-thường vũ-y-khúc *dt.* Một điệu múa hát mà vũ-công mặc nghê-thường.

NGHÊ *dt.* Hình con thú con tạc trên nắp đỉnh hay cột trụ : *Làm cốt thì ngáp, làm nghê thì châu.*

NGHÊ *dt. (động)* : Con nai con :

NGHỀ *dt.* Nghệ-nghiệp, việc làm chuyên-môn để sống : *Học nghề, làm nghề, ra nghề, trổ nghề ; Nào nghề bánh trái nhưng là ; Sanh-nhai phải giữ trong tay một nghề ; Mai sau cũng-túng không nghề làm ăn CD* // Nghề-võ gọi tắt : *Ông ta có nghề ; đàn-bà mà giỏi nghề* // *bt.* Sành, giỏi-giắn : *Tài-nghề ; anh ấy bắn súng nghề lắm ; anh làm như anh nghề lắm vậy !*

nghề-ngỗng *bt.* *(đ)* Nh. Nghề : *Không biết nghề-ngỗng gì thì làm sao mà sống ?*

nghề-nghiệp *dt.* Nh. Nghề : *Nghề - nghiệp còn kém.*

nghề tự-do *dt.* Những nghề tự mình làm chủ lấy như : *Thầy kiện, thầy thuốc v.v...*

nghề võ *dt. Clg.* Võ-nghệ, cách đánh đỡ có đường lối, phương-pháp : *Học nghề-võ.*

NGHÈ *dt. (động)* : Con khỉ : *Bộ-dạng như con nghè.*

NGHỂ *dt.* Loại rau răm lá to, cây dài, tốt bụi, ít mùi thơm // *tt.* Già, cỗi (chỉ nói về rau răm) : *Đám rau răm này nghể rồi.*

NGHỄ *tt.* Sặt-sừ, nhức mỏi, muốn bệnh : *Bề-nghề, giải nghề.*

NGHỆ *dt. (thực)* : *Clg.* Huỳnh - khương hay Uất-kim, củ có ánh như gừng, mọc lên nhiều thân thành bụi, lá dài, rộng bề ngang hơn lá gừng, phát-hoa mọc riêng từ dưới đất, hoa vàng ; củ có tinh-dầu gồm có chất *phellandre* và *turnérôl*, chất *cétôncurcumon*, chất nhựa và chất vàng *curcumin* ; vị cay, tánh hàn, không độc, được dùng trong thực-phẩm và chế thuốc trị gan, hô - hấp, nhức-mỏi, phong-thấp v.v... *(Curcuma domestica).*

NGHỆ *dt.* X. Nghề : *Công - nghệ, kỹ - nghệ, văn - nghệ, võ-nghệ ; Bá nghệ tuỳ - thân ; Sanh ư nghệ, tử ư nghệ* // Trồng - trọt : *Nghệ-mục.*

nghệ-lâm *dt.* Rừng văn - nghệ ; nơi tụ - họp những nhà văn-nghệ.

nghệ-mục *dt.* Chăn nuôi và trồng-tỉa.

nghệ-năng *dt.* Tài nghề : *Có nhiều nghệ-năng.*

nghệ-nghiệp *dt. Clg.* Nghiệp - nghệ, nghề-nghiệp chuyên-môn.

nghệ-nhân *dt.* X. Nghệ-sĩ.

nghệ-phẩm *dt.* Tác-phẩm nghệ-thuật : *Một bức tranh, một pho-tượng, một vở kịch một bản nhạc, một quyển tiểu-thuyết, v.v. đều là nghệ - phẩm mà tác - giả chúng đã rất nhiều công-phu vào.*

nghệ-sĩ *dt.* Người chuyên về một hay vài nghệ-thuật : *Tất-cả những nhà văn, nhà báo, hoạ-sĩ, nhạc-sĩ, kịch-sĩ, ca-sĩ, v.v.. đều là nghệ-sĩ.*

nghệ-thuật *dt.* Công việc làm có đường-lối, phương-pháp, để tỏ ý-thức, tình - cảm hay lý-tưởng của mình trên ba chỗ nhắm : chân, thiện và mỹ : *Người ta đã thống-nhất ý-chí về nghệ-thuật và sắp chúng theo thứ-tự : 1) Âm-nhạc, 2) Vũ-điệu, 3) Hội-hoạ, 4) Điêu - khắc, 5) Kiến - trúc, 6) Ca-kịch, 7) Điện-ảnh* // *(R)* Mánh-lới, cách làm có tính-toán kỹ : *Nghệ-thuật làm tiền, nghệ-thuật nói chuyện giữa đám đông.*

NGHẾCH *dt.* Đưa lên, giơ lên : *Nghếch chân, nghếch mặt.*

NGHẾCH *tt. Clg.* Nghệch, dáng khờ-khạo : *Ngốc-nghếch.*

nghếch-ngác *tt.* Ngơ-ngác, lửng-khửng : *Bộ nghếch-ngác như ngủ mới dậy.*

NGHỆCH *tt.* X. Nghếch.

nghệch-ngạc *tt.* X. Nghếch-ngác.

NGHẾN *dt.* X. Nghểnh.

NGHẾN *đt.* *Cg.* Nghển, ẩn lên ngỏng, vươn lên, nhóng lên : *Nghển cổ lên.*

NGHÊNH *đt.* X. Nghinh : *Tiếp-nghênh, đám nghênh.*

NGHÊNH *đt.* *Cg.* Nghinh, ngó ngang với vẻ khiêu-khích : *Trâu nghênh ; Gặp tay anh chị mà nghênh thì khó tránh việc đâm chém.*

nghênh-ngang *tt.* Ngang-tàng, ngang-bướng, không kiêng-nể ai cả : *Nghênh-ngang dáng cậu, nói cười giọng quan NĐM* // Bừa-bãi, không thứ-tự, không hàng-ngũ : *Đi nghênh-ngang giữa đường, đồ-đạc bỏ nghênh-ngang ; Kẻ lều người chõng nghênh-ngang LVT.*

nghênh-nghênh *đt.* Nghênh qua nghênh lại nhiều lần : *Rầy nó, nó còn nghênh-nghênh.*

NGHỂNH *đt.* Nhón, đi bằng đầu bàn chân : *Nghểnh chân.*

NGHÉNH *đt.* Giơ lên : *Nghểnh chân, nghểnh đầu.*

nghénh-ngàng *đt.* Chống-báng, nghịch nhau : *Hai người nghênh-ngàng đã lâu.*

NGHẺNG-NGẢNG *đt.* Lảng tai, hơi điếc : *Già thì nghểnh-ngảng.*

NGHÊU *dt.* (động) Loại vọp vỏ trắng láng, lớn lắm bằng lòng muỗng canh, có loại vỏ có điểm đen, thịt rất ngon.

NGHÊU *trt.* Cách hát tuỳ-hứng một mình đề giải buồn : *Hát nghêu vài câu.*

nghêu-ngao *trt.* Nh. Nghêu : *Hát nghêu-ngao chơi ; Nghêu-ngao mặt nước, vui say giữa trời.*

NGHỂU-NGHẾN *trt.* Lơ-thơ, đòng-dài, không ý định : *Đi nghểu-nghến ngoài đường suốt ngày.*

NGHỂU *tt.* *Cg.* Nghệu, rất cao : *Cao nghểu.*

nghểu-nghện *trt.* Cao lù-lù : *Ngồi nghểu-nghện trên giường ; bụng chửa nghểu-nghện.*

NGHI *đt.* Ngờ-vực, không tin, không chắc : *Đa-nghi, hoài-nghi, hồ-nghi, khả-nghi, khuyết-nghi, phát nghi, sanh nghi ; Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội tng.*

nghi-án *dt.* Vụ án còn ngờ-vực, chưa xử được.

nghi-báng *tt.* Bị nghi-ngờ và phỉ-báng.

nghi-binh *dt.* Binh lính ít mà giả như đông lắm, đóng một nơi nào đề gạt bên địch đừng tới đó.

nghi-điểm *dt.* Chỗ đáng ngờ-vực.

nghi-đoan *dt.* Mối ngờ-vực.

nghi-đoàn *dt.* Việc không rõ-ràng, đáng ngờ-vực.

nghi-hoặc *đt.* Ngờ-vực, không rõ : *Có nhiều điều nghi-hoặc.*

nghi-kỵ *đt.* Nghi-ngờ ganh-ghét : *Anh em mà nghi-kỵ nhau thì không làm gì được.*

nghi-lự *đt.* Ngờ-vực lo-lắng, áy-náy vì nỗi nghi-ngờ.

nghi-nan *đt.* Còn ngờ-vực, khó giải-quyết : *Bậu đừng lên xuống đèo-bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi-nan CD.*

nghi-ngại *đt.* Nghi-ngờ và ái-ngại : *Còn nghi-ngại nên chưa dám ra tay.*

nghi-ngờ *đt.* Ngờ-vực lắm : *Con cò bậu chớ nghi-ngờ, Bậu đưa khách bậu, qua chờ bạn qua CD.*

nghi-nghi *đt.* Hơi nghi : *Việc đáng nghi-nghi.*

nghi-nghĩa *dt.* Nghĩa chưa chắc lắm, cần hỏi lại hay tra lại.

nghi-nhị *đt.* Nghi-ngờ đến xa nhau : *Vì hiểu lầm mà vợ chồng nghi-nhị nhau* // Lo-lắng : *Ngày đêm nghi-nhị.*

nghi-oan *đt.* Nghi cho người ta một việc mà người ta không có làm.

nghi-sợ *đt.* Nghi rồi đâm lo sợ : *Nó đi lâu quá, khiến tôi nghi-sợ.*

nghi-tâm *dt.* Lòng ngờ-vực.

nghi-tình *dt.* Tình-ý đáng ngờ-vực : *Kẻ ấy có nhiều nghi-tình mà mình cần chú-ý.*

nghi-trang *đt.* Làm bộ đề gieo sự nghi-ngờ cho bên địch : *Chúng nghi-trang đề gạt mình* // *dt.* Sự-vật giả-tạo đề đánh lạc hướng bên địch : *Nhiều nghi-trang bị khám-phá.*

nghi-vấn *dt.* Điều ngờ-vực : *Được tha bổng vì nghi-vấn* // *đt.* Hỏi điều còn ngờ : *Cần nghi-vấn vài điều.*

nghi-vấn đại-danh-từ *dt.* Những tiếng dùng trong các câu hỏi như : *Ai, chi, đâu, gì...*

NGHI *bt.* Khuôn-phép, những điều đặt-đề cho mọi người làm theo cho đúng lễ-phép : *Lễ-nghi, oai-nghi, tinh-nghi, thất-nghi* // Ngôi chính trong vũ-trụ theo triết-lý Á-đông : *Lưỡng nghi (tức Trời và Đất hay âm và dương)* // Tấm biển thờ : *Hoành, nghi ; tấm nghi.*

nghi-biểu *dt.* Khuôn-phép, phép-tắc : *Nhà có nghi-biểu đáng khen* // (B) : Dáng-dấp, cử-chỉ : *Nghi-biểu khác thường.*

nghi-chế *dt.* Chế-độ nghi-lễ : *Đám hội được cử-hành theo nghi-chế Á-đông.*

nghi-dung *dt.* Dáng-điệu đàng-hoàng : *Nghi-dung đáng kính.*

nghi-đoàn *dt.* Đám rước, đoàn người trong một đám rước thần, rước quan về làng theo phong-tục cổ-truyền.

nghi-kiểm *dt.* Dùng lễ-nghi mà kiềm-thúc mình.

nghi-lễ *dt. Clg.* Lễ-nghi, hình-thức phép-tắc: *Trưởng-ban nghi-lễ.*

nghi-môn *dt.* Cửa chánh các dinh-thự // Tấm diềm thêu treo trên cửa: *Tấm nghi-môn.*

nghi-phạm *dt.* Khuôn-mẫu: *Khép vào nghi-phạm.*

nghi-phục *dt.* Quần áo khăn nón mặc trong cuộc lễ, khi hành-lễ.

nghi-quan *dt.* Oai-nghi; dáng-điệu nghiêm-trang.

nghi-tiết *dt. Clg.* Nghi-thức, thể-thức, tiết-mục về lễ-nghi: *Làm theo nghi-tiết.*

nghi-thái *dt. Clg.* Nghi-trạng, dung-mạo bề ngoài: *Nghi-thái đoan-trang.*

nghi-thức *dt.* X. Nghi-tiết.

nghi-trạng *dt.* X. Nghi-thái.

nghi-trượng *dt.* Các vật bày ra chốn công-đường, tư-dinh hay lúc đi đường cho có vẻ oai-nghi, của vua quan: *Những binh-khí bằng đồng, tàn, lọng, quạt, v.v... là những nghi-trượng thường dùng.*

nghi-văn *dt.* Lời-lẽ văn-chương dùng trong các bài văn cúng tế: *Nghi-văn chỉnh-bị.*

nghi-vệ *dt.* Đồ trần-thiết mang theo hộ-vệ vua quan: *Nghi-vệ đứng hai bên đường, Võng anh đi trước võng nàng theo sau CD.*

NGHI *bt.* Nên, thành, vừa-vặn: *Tiện-nghi, thích-nghi, thỏa-nghi; Nghi huynh nghi đệ.*

nghi-gia *dt.* Về nhà chồng, lấy chồng và về nhà chồng lo việc trong nhà: *Bây-giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia K.*

nghi nam *dt.* Sanh nhiều con trai (cho họ nhà chồng).

nghi-thất nghi-gia *dt.* Nên nhà nên cửa, lập gia-đình, chỉ việc lấy vợ, lấy chồng.

NGHI-NGÚT *trt.* X. Ngui-ngút.

NGHÌ *dt.* Nghĩa, việc phải trong đạo làm người: *Vô-nghì; Em đừng nghe tiếng thị-phi, Giận em anh mới lỗi nghì thuỷ chung CD.*

NGHÍ-NGOÁY *trt.* X. Hí-háy.

NGHỈ *dt.* Tạm ngưng một lúc cho đỡ mệt: *Nằm nghỉ, ngồi nghỉ, ngày nghỉ; gánh xa phải nghỉ; lúc đi lúc nghỉ* // (R) a) Bỏ luôn, thôi: *Có tuổi rồi, tôi nghỉ làm việc đã lâu* // b) Ngủ: *An nghỉ, đi nghỉ.*

nghỉ an *dt.* Dưỡng sức, ngủ, nằm nghỉ, ở không: *Nghỉ an nơi quê nhà; nghỉ an giấc điệp.*

nghỉ chân *dt.* Nghỉ sau khi đi hay chạy được một quãng đường, khoẻ rồi đi hay chạy nữa.

nghỉ dưỡng bịnh *dt.* Nói về công-chức, sau khi nằm nhà thương ra và theo đề-nghị của y-sĩ, được nghỉ một thời-gian từ một tuần tới 3 tháng đặng dưỡng sức, vẫn được ăn lương.

nghỉ đinh-gian *dt.* Nói về quan trào khi xưa, khi có tang cha mẹ, được nghỉ để cư-tang; hết hạn xin bổ lại.

nghỉ hành-chánh *dt.* Nói về công-chức, sau một thời-gian 3, 4 năm làm việc không nghỉ, được quyền nghỉ 6 tháng vẫn ăn lương.

nghỉ hằng năm *dt.* Quyền của công và tư-chức được nghỉ hằng năm theo luật lao-động, từ 1 tuần tới 29 ngày, tuỳ thời-gian phục-vụ lâu hay mau, vẫn ăn lương.

nghỉ hằng tuần *dt.* Nghỉ ngày chúa-nhật hoặc một ngày khác trong tuần do tổ-chức của xí-nghiệp.

nghỉ hè *dt.* Nghỉ vào mùa hè, nếu học-sinh và giáo-chức thì theo một quy-định chung, từ 2 tới 3 tháng; nếu là dân ở các xứ Âu-Mỹ, hầu hết đều nghỉ ít lắm một tháng để đi hóng gió ở bờ biển hoặc cắm trại ở rừng núi.

nghỉ học *dt.* Ngưng việc học trong một lúc: *Giờ nầy (hoặc bữa nay, tuần nầy hay tháng nầy) nghỉ học* // Thôi học: *Nghỉ học tìm việc làm.*

nghỉ hộ-sinh *dt.* Thời-gian nghỉ để đẻ: *Mọi công-nhân đàn-bà đều có quyền nghỉ hộ-sinh có lương.*

nghỉ không lương *dt.* Nghỉ 5, 3 bữa vì việc nhà (nói về người làm công ăn tiền ngày) hoặc từng năm một (nếu là công-chức chánh-ngạch).

nghỉ lao-động *dt.* Nghỉ theo luật lao-động.

nghỉ lễ *dt.* Nghỉ làm việc vào ngày lễ: *Bữa nay nghỉ lễ.*

nghỉ lưng *dt.* Nằm giây-lát cho bớt mỏi lưng hay cho khoẻ.

nghỉ mát *dt. Clg.* Đi hóng gió, đi các nơi mát-mẻ mà nghỉ để dưỡng sức: *Nghỉ mát ở Vũng-tàu* // Nghỉ dưới bóng mát: *Gió ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương CD* // (lóng) Ở tù: *Bị cho đi nghỉ mát hết 3 tháng.*

nghỉ mệt *dt.* Nghỉ một lúc cho đỡ mệt, cho khoẻ lại: *Ngồi nghỉ mệt.*

nghỉ-ngơi *dt.* (đ): *Clg.* Ngơi-nghỉ, Nh. Nghỉ: *Làm việc cũng phải nghỉ-ngơi lấy sức lại chớ; khuya rồi, mà không nghỉ-*

ngơi gì được cả!

nghỉ tay *đt.* Ngưng làm việc trong chốc lát: *Nghỉ tay ăn trầu.*

nghỉ Tết *đt.* Nghỉ làm việc trong dịp Tết nguyên-đán.

nghỉ vai *đt.* Nghỉ giữa đường khi khiêng hay gánh.

nghỉ việc *đt.* Nghỉ làm việc trong một lúc: *Giờ này người ta nghỉ việc rồi, lại đó mất công* ‖ Thôi làm, nghỉ luôn: *Cho nghỉ việc; đã nghỉ việc nơi ấy lâu rồi!*

nghỉ xả hơi *đt.* Nghỉ một lúc cho khoẻ và nhân đấy, uống nước, rửa mặt, hút thuốc, v.v...

NGHỈ *đdt.* Người ấy, ông ấy, va, hắn: *Già tư nghỉ cũng thường-thường bực trung K.*

NGHỈ *tt.* Mùi hôi nồng như nghệ: *Hôi nghỉ.*

NGHĨ *đt.* Suy-xét: *Ngẫm-nghĩ, suy-nghĩ; Nói sao không biết nghĩ; Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn CD* ‖ Mưu toan, so-sánh, tìm cách thế: *Lo nghĩ, thiển nghĩ, thiết nghĩ; Nghĩ ra rồi; Nóng lòng chẳng biết nghĩ sâu K* ‖ Tưởng nhớ: *Nghĩ đến công ơn cha mẹ.*

nghĩ cách *đt.* Tìm cách, tính cho ra cách thế: *Nghĩ cách làm giàu.*

nghĩ cạn *đt.* Xét-nét cạn lý-lẽ: *Suy cùng nghĩ cạn.*

nghĩ cảo *dt.* Kế-hoạch viết ra có thứ-tự.

nghĩ đi nghĩ lại *đt.* Suy-nghĩ, xét-nét nhiều lần: *Nghĩ đi nghĩ lại mới thấy mình lầm.*

nghĩ lại *đt.* Xét lại việc đã có lần nghĩ tới: *Nghĩ lại mới biết mình sai* ‖ Nghĩ đến phận mình: *Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu lại quá muôn NT.*

nghĩ luận *đt.* Suy-nghĩ bàn-luận.

nghĩ-ngợi *đt.* Ngẫm-nghĩ, suy-nghĩ: *Nghĩ-ngợi việc đời* ‖ Lo-lắng: *Việc đã lỡ, nghĩ-ngợi vô-ích.*

nghĩ-nghị *đt.* Suy-xét rồi quyết-định: *Việc ấy, nên nghĩ-nghị cho rồi chớ đừng treo trẻ mãi.*

nghĩ quanh *đt.* Xét-nét chung-quanh một câu chuyện, không vào ngay việc: *Quyết-định cho rồi, cứ nghĩ quanh mãi!*

nghĩ suy *đt.* X. Suy nghĩ.

nghĩ tình *đt.* Vị nể, nghĩ đến mối tình giao-hảo: *Xin ông nghĩ tình tôi mà tha cho cháu.*

NGHĨ *đt.* Bắt-chước.

nghĩ cổ *đt.* Bắt-chước người xưa: *Phải nghĩ cổ.*

nghĩ-thanh-từ *dt.* Lối bắt-chước tiếng kêu của loài vật, tiếng động của sự-vật mà diễn-tả bằng lời nói: *Gà gáy ò-o, võng đưa kẽo-kẹt, pháo nổ đì-đùng: đó là những nghĩ-thanh-từ.*

NGHỊ *đt.* Bàn-bạc, lựa-chọn, quyết-định: *Bàn-nghị, đề-nghị, thương-nghị* ‖ *dt.* Nghị-sĩ và nghị-viên gọi tắt: *Bà nghị, ông nghị.*

nghị-án *dt.* Việc nêu ra để tất-cả cùng bàn-bạc: *Thảo-luận nghị-án đào một con kinh* ‖ *đt.* Bàn-luận với nhau để xử (phán-quyết) một vụ án: *Toà nghe luật-sư hai bên nguyên bị xong, bèn vào trong nghị án.*

nghị-đề *dt.* Đề-mục, đầu đề một việc nêu ra để tất-cả cùng bàn-luận: *Nghị-đề vắn-tắt mà dễ hiểu.*

nghị-định *đt.* Bàn-bạc và quyết-định: *Chiếu nhu-cầu, bộ-trưởng canh-nông nghị-định rằng...* ‖ *dt.* Bản quyết-nghị quy-định những việc về hành-chánh: *Do nghị-định số... đề ngày... của...*

nghị gật *dt.* (lóng): Nh. Hội-đồng ủy.

nghị hoà *đt.* Bàn-luận để giải hoà sau một lúc đánh nhau: *Hai bên ngưng-chiến để nghị hoà.*

nghị-hội *dt.* *Clg.* Hội-nghị, cuộc và nơi họp bàn: *Nghị-hội bất-thường.*

nghị-hôn *dt.* *Clg.* Lễ giạm, lễ chạm mặt, lễ đầu hết trong việc hôn-nhân; trong lễ này, người mai đở việc hôn-nhân giữa hai nhà ra nói: *Lễ nghị-hôn.*

nghị-luận *đt.* Bàn-luận, nói chuyện với nhau: *Hai đàng nghị-luận trót giờ* ‖ *dt.* Bài luận một vấn-đề: *Nghị-luận luân-lý, nghị-luận văn-chương.*

nghị-quyết *đt.* *Clg.* Quyết-nghị, quyết-định làm một việc gì sau khi thảo-luận và biểu-quyết: *Anh em đồng-thanh nghị-quyết nên làm việc đó* ‖ *dt.* *Clg.* Quyết-nghị, bản văn nêu ý-kiến chung của hội-nghị sau khi bỏ thăm biểu-quyết.

nghị-sĩ *dt.* Người được dân bầu thay mặt trong một hội-đồng ‖ (hẹp) Đại-biểu của dân trong quốc-hội: *Nghị-sĩ quốc-hội.*

nghị-sự *dt.* Việc bàn-cãi: *Chương-trình nghị-sự.*

nghị-tịch *dt.* Ghế trong hội-nghị: *Đảng X. chiếm được nhiều nghị-tịch hơn cả.*

nghị-trình *dt.* Chương-trình nghị-sự, bản thứ-tự các vấn-đề sắp bàn-cãi.

nghị-trường *dt.* Nơi hội-họp bàn-cãi: *Nghị-trường hôm nay rất sôi-nổi.*

nghị-trưởng *dt.* Chủ-tịch một Hội-đồng.

nghị-viên *dt. Nh.* Nghị-sĩ // *(hẹp)* Dân-biểu ở các thị-xã hay tỉnh: *Nghị-viên Đô-thành.*

nghị-viện *dt. Clg.* Quốc-hội, phòng họp của cơ-quan do dân cử để thay mặt toàn dân lo việc đặt luật trị nước.

NGHỊ *dt.* Tình-nghĩa: *Hữu-nghị, khế-nghị, bất-nghị.*

nghị-cần *dt. (Pháp):* Người làm quan to mà cần-cán gian-lao, nếu có phạm tội thì được hưởng đặc-ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-cố *dt. (Pháp):* Người cố-cựu trong hoàng-gia, thường hầu-hạ bên vua, nếu phạm tội, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-công *dt. (Pháp):* Người có công-trọng lớn với nước với dân, nếu phạm tội thì được hưởng đặc-ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-hiền *dt. (Pháp):* Người hiền-đức, nếu phạm tội thì được hưởng đặc-ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-năng *dt. (Pháp):* Người có tài-năng, khéo phò-tá vua trong việc quân và việc chính, nếu phạm tội, được hưởng đặc-ân không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-quý *dt. (Pháp):* Người làm quan vào bậc cao quý nhất, nếu phạm tội thì được hưởng đặc-ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-tân *dt. (Pháp):* Khách của bản triều, tức các người tôn-thất của triều trước, nếu phạm tội được hưởng đặc ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-thân *dt. (Pháp):* Bà con gần của vua, nếu phạm tội thì được hưởng đặc-ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

NGHỊ *trt.* Quả-quyết, bền-vững: *Cương-nghị, trầm-nghị.*

nghị-dõng *tt.* Gan dạ và quả-quyết.

nghị-lực *dt.* Sức mạnh của tâm-thần, sự bền chí: *Đầy nghị-lực, thiếu nghị-lực.*

NGHĨA *dt. Clg.* Ngãi và Ngỡi, lối xử sự phải đường, hào-hiệp, một trong năm đạo thường của con người theo luân-lý Á-đông: *Bạc-nghĩa, bất-nghĩa, chánh-nghĩa, đạo-nghĩa, hiếu-nghĩa, nhân-nghĩa, tín-nghĩa, lễ-nghĩa, tình-nghĩa, tiết-nghĩa, trung-nghĩa, nghĩa cha con, nghĩa thầy trò, nghĩa vua tôi, nghĩa vợ chồng, nghĩa bậu-bạn; Duyên phải duyên kim-cải, Nghĩa phải nghĩa giao-hoà CD* // Cái ý chứa đựng trong một tiếng, một lời, một câu chữ, một việc làm: *Cắt-nghĩa, chữ-nghĩa, giải-nghĩa, ý-nghĩa, thích-nghĩa, vô-nghĩa, tối-nghĩa.*

nghĩa-binh *dt.* Dân-tráng tình-nguyện làm lính cho một cuộc cách-mạng võ-trang.

nghĩa bóng *dt.* Nghĩa của lời nói ngoài nghĩa thường, phải suy-nghĩ nhiều mới hiểu: *Nghĩa bóng của «Ngựa già» là chiếc xe cũ.*

nghĩa-bộc *dt.* Người tớ trai có nghĩa với chủ.

nghĩa cả *dt.* Việc nghĩa to lớn đứng đầu của con người, tức việc dân việc nước: *Cùng nhau đoàn-kết để chung lo nghĩa cả.*

nghĩa-cảm *dt. (triết):* Tình-cảm do nghĩa-vụ phát-sanh: *Mỗi cá-nhân khi nhận ra rằng sự sanh-hoạt của mình là một nghĩa-vụ đối với xã-hội, tự-nhiên nơi cá-nhân ấy, nghĩa-cảm phát-sanh.*

nghĩa-cử *dt.* Việc nghĩa, việc giúp người: *Nghĩa-cử ấy rất đáng khen.*

nghĩa-chẩn *dt.* Cuộc phát gạo tiền cho dân nghèo đói: *Sau một vụ hoả-hoạn, nhiều nghĩa-chẩn được xúc-tiến nhanh-chóng.*

nghĩa-chiến *dt.* Trận giặc vì nghĩa cả.

nghĩa-diễn *dt.* Cuộc làm trò lấy tiền làm việc nghĩa.

nghĩa-dõng (dũng) *dt. Nh.* Nghĩa-binh // *tt.* Trung-nghĩa và dõng-cảm: *Nghĩa dõng có thừa.*

nghĩa đen *dt.* Nghĩa chánh, nghĩa của một tiếng hay một lời nghe thì hiểu ngay, không cần suy-nghĩ xa.

nghĩa-đệ *dt.* Người em nuôi.

nghĩa-địa *dt. Clg.* Nhị-tỳ, đất của nhà nước dành chôn người chết hoặc của các Bang-sở hay Hội tương-tế dành chôn người trong Bang hay trong Hội: *Nghĩa-địa Đô-thành, nghĩa-địa Triều-châu, nghĩa-địa Sa-đéc.*

nghĩa-điền *dt.* Ruộng lấy huê-lợi giúp người nghèo.

nghĩa-hiệp *tt.* Nghĩa-khí và hào-hiệp, tánh người dám hy-sinh cứu giúp kẻ nghèo, cô-thế, hoạn-nạn để chống lại mọi tai hại cho kẻ ấy: *Lòng nghĩa-hiệp, người nghĩa-hiệp.*

nghĩa-hữu *dt.* Người bạn có nghĩa dám hy-sinh giúp mình: *Dương-Lễ là nghĩa-hữu của Lưu-Bình.*

nghĩa-kỳ *dt.* Lá cờ của quân cách-mạng: *Dựng nghĩa-kỳ chiêu quân chống xâm-lăng.*

nghĩa-khí *dt.* Chí-khí nhà nghĩa-hiệp: *Lấy*

nghĩa-khí trừ tàn khử bạo // (R) tt. Nh. Nghĩa-hiệp: *Ông ấy rất nghĩa-khí.*

nghĩa là dt. Có nghĩa là nói tắt lời giải nghĩa: *Chữ Đề nghĩa là: Nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên CD.*

nghĩa-lý dt. Lẽ phải ở đời: *Ở đời phải biết nghĩa-lý với người ta* // Ý-nghĩa: *Lời nói không có nghĩa-lý chi cả* // (lóng) Giá-trị: *Thằng đó có nghĩa-lý gì đâu!*

nghĩa-mẫu dt. Bà mẹ nuôi.

nghĩa-nữ dt. Đứa con gái nuôi.

nghĩa-nhân dt. Clg. Nhân-nghĩa hay Nhân-ngãi, nghĩa và nhân, lối ăn ở phải đạo và biết thương người: *Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh-hùng càng cực càng dày nghĩa-nhân* // (R): Tình-nghĩa giữa trai và gái: *Nghĩa-nhân mỏng dánh tợ cánh chuồn-chuồn, Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay.*

nghĩa-phu dt. Người chồng hết lòng với vợ.

nghĩa-phụ dt. Cha nuôi.

nghĩa-phương dt. Phương-hướng, đường lối của chánh-nghĩa.

nghĩa-quân dt. Nh. Nghĩa-binh // Lính giữ an-ninh trật-tự trong làng, do nhà nước tuyển-mộ và trả lương (trước gọi Dân-vệ).

nghĩa-quyên dt. Cuộc quyên tiền và đồ-vật để làm nghĩa: *Mở cuộc nghĩa-quyên.*

nghĩa-sĩ dt. Người đã từng đem tài sức ra làm việc nghĩa, cứu giúp kẻ nghèo, cô-thế.

nghĩa-sư dt. Nh. Nghĩa-binh.

nghĩa-tế dt. Người rể có nghĩa // đdt. Tiếng cha mẹ vợ gọi rể: *Nghĩa-tế an lòng ra đi đi, để mẹ con nó lại đây.*

nghĩa-tử dt. Con nuôi (trai).

nghĩa-thục dt. Trường tư dạy thí: *Đông-kinh nghĩa-thục.*

nghĩa-thương dt. Kho lúa phòng-hờ giúp dân nghèo trong năm mất mùa.

nghĩa-trang dt. Nghĩa-địa của Hội riêng: *Bắc-kỳ nghĩa-trang.*

nghĩa-vụ dt. Phận-sự, đối với việc chung, việc phải công-đáng: *Nghĩa-vụ làm trai; đóng thuế là một nghĩa-vụ của dân.*

NGHỊCH bt. Ngược, trái lại, không thuận theo: *Chiều nghịch, chân nghịch, kẻ nghịch, tay nghịch, trái nghịch* // Phản-bội, cứng đầu: *Bội-nghịch, ngỗ-nghịch, phản-nghịch, phe nghịch, quân nghịch* // Đùa, chơi rắn-mắt: *Đùa nghịch, đứa bé nghịch làm nổ súng.*

nghịch-biến dt. Biến-đổi nghịch lại: *Hàm-số nghịch-biến.*

nghịch-biện dt. Nói chuyện trái lẽ.

nghịch-cảnh dt. Hoàn-cảnh éo-le, khó-khăn: *Gặp toàn nghịch-cảnh.*

nghịch chân trt. Phải chân nghịch, đã không được hay không mạnh: *Gặp banh nghịch chân, phải lừa tới đặng sang chân thuận.*

nghịch chèo trt. Phải phía chèo nghịch tay: *Ai ngờ phận trái như lái nghịch chèo CD* // (R) Cầm đũa tay trái: *Ngồi gần người nghịch chèo hay đụng đũa.*

nghịch chiều trt. Nh. Ngược chiều.

nghịch-chứng dt. Bịnh trở: *Những nghịch-chứng thường quen thuốc nên khó trị.*

nghịch-đảng dt. Đảng nghịch, đảng đối-lập // Đảng phản-nghịch, đảng cách-mạng võ-trang chống chánh-quyền.

nghịch-đồ dt. Kẻ phản-nghịch: *Truy-nã nghịch-đồ.*

nghịch-đức tt. Trái đạo-đức: *Nghịch-đức giả vong (trái với đạo-đức thì bị tiêu-diệt).*

nghịch-hành dt. Đi ngược chiều.

nghịch ý trt. Trái ý: *Nghịch ý với va thì phải biết!*

nghịch-kế dt. Mưu-kế phản-nghịch.

nghịch-lý tt. Trái với lý-lẽ thông-thường: *Lời nói nghịch-lý; chủ-trương nghịch-lý.*

nghịch-luân tt. Trái với luân-thường đạo-lý: *Đứa con nghịch-luân.*

nghịch-lưu dt. Dòng nước ngược // Trái với trào-lưu: *Những kẻ lập-dị thường có chủ-trương nghịch-lưu.*

nghịch-mạng trt. Trái lịnh, không tuân lịnh hoặc làm ngược lại // (thth) Ngược lại: *Cái thằng nghịch-mạng!*

nghịch-ngợm bt. Rắn-mắt, hay phá-phách: *Cái đứa nghịch-ngợm; Chơi nghịch-ngợm.*

nghịch-phong dt. Gió ngược.

nghịch-sinh dt. Đẻ ngược, đẻ đứa con hai chân ra trước: *Gặp trường-hợp nghịch-sinh, người cô đỡ phải khéo tay lắm mới được.*

nghịch tay trt. Nhằm tay nghịch, khó làm việc: *Đưa phía đó nghịch tay nó* // Nói hai người ngồi khít nhau quanh mâm cơm mà người thì cầm đũa tay phải, người thì tay trái: *Ngồi nghịch tay hay đụng đũa.*

nghịch-tặc dt. Tên giặc phản-nghịch, tiếng gọi kẻ làm phản: *Bất dung tha nghịch-tặc.*

nghịch-tử dt. Đứa con ngỗ-nghịch.

nghịch-tử dt. Chết đau-đớn, không nhằm chỗ: *Làm ác thường nghịch-tử.*

nghịch-thần *đt.* Quan làm phản lại triều-đình // Tiếng vua gọi ông quan nào không đưa theo ý mình : *Đồ nghịch-thần, nó dám trái ý trẫm sao?*

nghịch-thiên *đt.* Chống lẽ Trời, trái với lẽ phải mà hầu hết đều công-nhận : *Nghịch-thiên giả bại : (Trái trời thì thất-bại.)*

nghịch-thù *bt.* Nghịch nhau, muốn đánh đập hay hại nhau luôn vì một mối thù.

nghịch-thuyết *dt.* *Nh.* Nghịch-biện.

nghịch-triều *dt.* *Nh.* Nghịch-lưu.

NGHỈN *st* : X. Ngàn.

NGHỈN-NGHỊT *trt.* X. Nghịt-nghịt.

NGHỈN *dt.* Hơi, mạch, khoảng thì-giờ không đứt quãng : *Một nghỉn, tắc nghỉn.* // (B) X. Lại nghỉn.

NGHINH *dt.* X. Nghênh : *Trâu nghinh, nghinh-ngang.*

NGHINH *dt.* Đón, rước : *Hoang-nghinh, ngồi nghinh, tiếp - nghinh, thân - nghinh : Mội mai ai đứng minh-sinh, Ai phò giá-triệu, ai nghinh quan-tài CD.*

nghinh-a *dt.* Đón ý người động a-dua theo.

nghinh-chiến *dt.* Đón đánh, kéo ra đánh với địch : *Xua quân nghinh-chiến.*

nghinh-dẫn *dt.* Tiếp dẫn đến.

nghinh-đầu *dt.* Đón đầu, chận phía trước.

nghinh-địch *dt.* Đón giặc đánh : *Kéo quân ra khỏi thành nghinh-địch.*

nghinh giá *dt.* Đón rước đoàn xa giá của vua : *Truyền đặt hương-án nghênh giá.*

nghinh-hội *dt.* Đám rước (rước thần hay rước quan về làng).

nghinh-hôn *dt.* Rước dâu, lễ chót trong cuộc cưới gả : *Làm lễ nghinh-hôn ; chọn ngày nghinh-hôn.*

nghinh-hợp *tt.* Thích-hợp, vừa-vặn ; vừa lòng hợp ý.

nghinh-niên *dt.* *Clg.* Nghinh - xuân, đón mừng năm mới.

nghinh-phong *dt.* Hóng gió cho mát.

nghinh-tân *dt.* Rước khách // Đón rước cái mới, người mới : *Yểm-cựu nghinh-tân.*

nghinh-tiếp *dt.* Đón rước vô : *Ra cửa nghinh-tiếp.*

nghinh tống *dt.* Đưa rước (đưa người cũ và rước người mới).

nghinh-thân *dt.* *Nh.* Nghinh-hôn.

nghinh-thần *dt.* Rạng đông, hừng sáng.

nghinh-thỉnh *dt.* Đón mời, ra ngoài đón rước và mời vào.

nghinh-thú *dt.* *Nh.* Nghinh hôn.

nghinh-triều *dt.* Đón dòng nước, đợi nước lớn // Đón trào-lưu, theo phong-trào.

nghinh-xuân *dt.* *Nh.* Nghinh - niên // Tên cuộc lễ cử-hành vào đầu năm khắp nước, trong lễ ấy, Mang-thần dắt trâu vác cày đi khắp nơi và được quan, làng bày nghi-trượng đón rước : *Lễ Nghinh-xuân.*

NGHỈNH *trt.* X. Ngảnh : *Nghỉnh mặt làm thinh ; nói nghỉnh ra.*

NGHỊT *tt.* Kịt, nghẹt, quá lắm : *Đen nghịt, đông nghịt, nghìn-nghịt.*

nghịt-nghịt *tt.* *Clg.* Nghìn-nghịt, hết sức, quá mức : *Thiên-hạ đông nghịt-nghịt.*

NGHIÊM *bt.* Đứng-đắn, ít nói ít cười, đáng sợ : *Lập nghiêm, oai-nghiêm, thâm-nghiêm ; người rất nghiêm* // Tiếng gọi tôn người cha : *Gia-nghiêm, tiên-nghiêm.*

nghiêm-cách *tt.* Tư - cách nghiêm - nghị ; trung-thành với lễ-tục.

nghiêm-cảnh *dt.* Cuộc canh-phòng cẩn-mật gắt-gao.

nghiêm-cấm *dt.* Cấm nhặt (ngặt).

nghiêm-cẩn *trt.* Trang-nghiêm cẩn - thận : *Canh phòng nghiêm-cẩn.*

nghiêm-cổ *dt.* Hồi trống thúc-giục. Trống hồi một.

nghiêm-chánh (chính) *dt.* Chánh-trị nghiêm-khắc, chủ-trương dùng hình-phạt nặng-nề cho dân sợ : *Thời loạn, thường dùng nghiêm-chánh.*

nghiêm-chỉnh *trt.* Nghiêm-trang tề-chỉnh : *Đi đứng nghiêm-chỉnh, nói năng nghiêm-chỉnh.*

nghiêm-đường *dt.* Người cha : *Vâng lịnh nghiêm-đường.*

nghiêm-hàn *dt.* Trời lạnh cắt : *Gặp phải nghiêm-hàn.*

nghiêm-hạn *dt.* Kì-hạn ngặt - nghèo : *Cho một nghiêm-hạn thật ngắn.*

nghiêm-hình *dt.* Hình-phạt gắt-gao : *Dùng nghiêm-hình sửa trị.*

nghiêm-huấn *dt.* Lời cha dạy : *Thấy lời nghiêm-huấn rành-rành K.* // *dt* : Răn dạy gắt-gao : *Dùng lời nghiêm-huấn.*

nghiêm-khắc *bt.* Nghiêm-nhặt, khắc-nghiệt, gắt-gao : *Lời lẽ nghiêm-khắc, trách móc nghiêm-khắc.*

nghiêm-khiết *tt.* Rất trong sạch, tinh-khiết : *Cuộc đời nghiêm-khiết.*

nghiêm-khốc *bt.* Ráo-riết, độc - ác : *Ban lịnh nghiêm-khốc.*

nghiêm-lãnh *tt.* Rất nguội lạnh, bơ-thờ : *Cách tiếp đón nghiêm-lãnh.*

nghiêm-lệ *tt.* Nghiêm-trang và đẹp-đẽ : *Dung-mạo nghiêm-lệ.*

nghiêm-lệ *bt.* *Nh.* Nghiêm-khắc.

nghiêm-lịnh (lệnh) *dt.* Lịnh gắt-gao : *Ra nghiêm-lịnh tầm bắt kẻ gian.*

nghiêm-luật *dt.* Luật-pháp gắt-gao.

nghiêm-mật *bt.* Gắt-gao kín-đáo : *Lịnh nghiêm-mật, tuần-phòng nghiêm-mật.*

nghiêm-mệnh *dt.* *Nh.* Nghiêm-lệnh // Lời cha dạy.

nghiêm-minh *tt.* Nghiêm-khắc và công-minh : *Lời phán-đoán nghiêm-minh.*

nghiêm-ngặt *bt* *Cg.* Nghiêm-nhặt. *Nh.* Nghiêm-khắc.

nghiêm-nghị *bt.* Nghiêm-trang rắn-rỏi : *Vẻ mặt nghiêm-nghị, nói năng nghiêm-nghị.*

nghiêm-nhặt *bt.* *Nh.* Nghiêm-khắc.

nghiêm-pháp *dt.* *Nh.* Nghiêm-luật.

nghiêm-phụ *dt.* Người cha.

nghiêm-quan *dt.* Cửa ải hiểm-yếu.

nghiêm-sương *dt.* Sương lạnh : *Nghiêm-sương khốc tuyết : (Sương tuyết lạnh-lẽo).*

nghiêm-túc *tt.* Nghiêm-chỉnh và cung-kính : *Chủ-nghĩa nghiêm-túc.*

nghiêm-từ *dt.* Nghiêm-khắc và hiền lành, đức tánh của cha [illegible] // (R) Cha và mẹ : *Vâng lịnh nghiêm-từ.*

nghiêm-thân *dt.* *Nh.* Nghiêm-phụ.

nghiêm-thủ *dt.* Giữ-gìn gắt-gao : *Nghiêm-thủ trung-lập (Giữ trung-lập hoàn-toàn).*

nghiêm-trang *tt.* Nghiêm-chỉnh đoan-trang : *Dung-mạo nghiêm-trang, lời-lẽ nghiêm-trang.*

nghiêm-trị *dt.* Trừng-trị nghiêm-khắc : *Con cái cứng đầu phải được nghiêm-trị.*

nghiêm-trọng *tt.* Nghiêm-nhặt và trầm-trọng : *Tình-hình nghiêm-trọng.*

nghiêm-trừng *dt.* *Nh.* Nghiêm-trị.

NGHIỀM *dt.* X. Ghiềm.

NGHIỄM *trt.* Chững-chạc, đàng-hoàng, đàng đắng kính : *Tiễm-nghiễm.*

nghiễm-cách *dt.* Cốt-cách oai-nghiêm.

nghiễm-nhiên *trt.* Thản-nhiên như không có gì : *Việc như vầy mà nghiễm-nhiên ngồi ngó* // Tự-nhiên, vô-cớ : *Bây-giờ, nghiễm-nhiên là ông nhà giàu.*

NGHIỆM *dt.* Xem-xét, suy gẫm : *Chiêm-nghiệm, giảo-nghiệm, khán-nghiệm, khảo-nghiệm, sát-nghiệm, suy-nghiệm, thẩm-nghiệm, xét-nghiệm ; Nghiệm ra thì quả vậy* // Chứng-thực, có kết-quả hay : *Chứng-nghiệm, hiệu-nghiệm, kinh-nghiệm, linh-nghiệm, ứng-nghiệm ; Coi lời-thôi mà nghiệm quá chớ.*

nghiệm-lực-kế *dt.* Máy đo sức điện trong một bình điện, trong máy phát-điện *(dynamomètre).*

nghiệm-minh *dt.* Thí-nghiệm rõ-ràng : *Giải-pháp ấy đã được nghiệm-minh.*

nghiệm-quả *dt.* Thành-quả, kết-quả đúng : *Có nhiều nghiệm-quả.*

nghiệm-số *dt.* (t) : Số giải một bài toán *(solution).*

nghiệm thấy *dt.* Xét ra thì thấy rằng : *Nghiệm thấy việc đó không có lợi.*

nghiệm-thi *dt.* Việc khán-nghiệm tử-thi, tức mổ thây người chết để tìm nguyên-do cái chết *(autopsie).*

NGHIÊN *dt.* Dĩa sành dùng mài mực tàu : *Nghiên mực, nghiên son ; Chẳng tham ruộng cả ao liền, Thương vì cái bút cái nghiên anh đồ CD.*

nghiên bút *dt.* X. Bút nghiên.

NGHIÊN *dt.* Nghiền nhuyễn // (B) Suy-nghiệm, tìm-tòi : *Nghiên cổ khảo kim.*

nghiên-cầu *dt.* Tìm-tòi tra-cứu.

nghiên cùng *dt.* Xem xét đến cùng tột.

nghiên-cứu *dt.* Tìm-tòi tra-cứu, nghiền-ngẫm so-sánh : *Bỏ công nghiên-cứu.*

NGHIÊN *tt.* Đẹp, xinh.

nghiên-mỹ *tt.* Xinh đẹp mỹ-miều.

nghiên-xuy *tt.* Xấu tốt, dở hay.

NGHIỀN *dt.* Nghiến, tán cho nhuyễn : *Nghiền nát, nghiền nhuyễn ; Nghe con than khóc, ruột đau như nghiền* // (B) Xem xét kỹ, đọc nhiều lần : *Nghiền bài vở ; Sớm nghiền kinh-sử, tối bàn văn-chương.*

nghiền-ngẫm *dt.* Xét-nét, suy-gẫm : *Nghiền-ngẫm sâu xa.*

NGHIẾN *dt.* Áp sát lại và đưa qua đưa lại đến mòn đến đứt : *Đứt nghiến, nát nghiến ; bánh sắt nghiến mòn đường rầy* // (B) Cắn-nhằn, nói cay đắng : *Day-nghiến ; vợ nghiến chồng* // *trt.* Trửng, liền, lập-tức : *Nuốt nghiến, đứt nghiến một chén.*

nghiến-ngấu *trt.* X. Ngấu-nghiến.

nghiến-nghiến *trt.* Liền, ngay, không chần-chờ : *Làm nghiến-nghiến.*

nghiến răng *dt.* Cắn chặt hai hàm răng rồi đưa hàm dưới qua lại cho ra tiếng : *Nghiến răng trèo-trẹo* // (B) Cố-gắng, buộc lòng : *Nghiến răng bẻ gãy chữ đồng làm hai.*

NGHIẾN *dt.* Thứ gỗ cứng, thường được dùng làm thớt.

NGHIỄN *dt.* Cái nghiên mực.

nghiễn-hữu *dt.* Bạn bút nghiên, tức bạn học.

NGHIỆN *tt.* X. Ghiền.

nghiện-ngập *tt.* X. Ghiền-gập.

NGHIÊNG *bt.* Xiên, lệch về bề đứng : *Để nghiêng, đứng nghiêng, cái tủ kê nghiêng* // Một bên, xéo-xéo, giữa ngửa và sấp, giữa ngang và dọc : *Day nghiêng, nằm nghiêng ; Em có chồng rồi như ngựa đủ yên ; Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời CD* // *đt.* Rùn mình xuống để cõng, đỡ, vác : *Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình công chúa tay dìu mẫu-thân CD* // *(B)* Xiêu, cầm lòng không đậu : *Tấm lòng Chúa-nữ vì chàng mà nghiêng.*

nghiêng bóng *tt. Cg.* Ngả bóng, những bóng đều ngả về hướng Đông vì mặt trời trệch về hướng Tây, quá buổi trưa là « Đứng bóng », tức xế chiều : *Mặt trời đã nghiêng bóng.*

nghiêng lòng *tt.* Xiêu lòng, cầm lòng không đậu để chiều theo ý người : *Khéo nói đến người ta nghiêng lòng.*

nghiêng mắt *đt.* Nghẻo đầu liếc xéo : *Nghiêng mắt trộm nhìn.*

nghiêng mình *đt.* Lật cái mình hơi nghiêng : *Nghiêng mình bơi sải* // Rùn mình xuống, khom lưng : *Nghiêng mình cõng chúa tay đàn mẫu-thân CD.*

nghiêng nước nghiêng thành *trt.* X. Khuynh quốc khuynh thành PH. II.

nghiêng ngả *tt.* Nghiêng và ngã đổ : *Làm nghiêng ngả cơ-nghiệp.*

nghiêng ngửa *tt.* Nghiêng và ngửa ra, cái thì nghiêng, cái thì ngửa, không thứ lớp chi cả : *Qua trận bão, nhà cửa cây-cối đều nghiêng ngửa* // *(B)* Điêu-đứng khổ-sở : *Cơ-nghiệp nghiêng ngửa.*

nghiêng nghèo *tt.* Nghèo-ngặt nguy-khốn : *Vận-mạng nghiêng nghèo.*

nghiêng-nghèo *tt. (đ)* : Nh. Nghiêng : *Cái bàn nghiêng-nghèo như vậy mà không ai kê lại cả.*

nghiêng-nghiêng *tt.* Hơi nghiêng.

nghiêng tai *đt.* Nghiêng đầu lắng tai nghe : *Nghiêng tai dưới gió, em kể công khó cho anh nghe CD.*

nghiêng thành *trt.* X. Khuynh quốc khuynh thành PH. II.

nghiêng-triềng *tt.* Rất nghiêng qua một bên : *Ly nước nghiêng-triềng ; cái nhà nghiêng-triềng.*

nghiêng vai *đt.* kê vai, rùn chân kê vai gánh, khiêng, vác // *(B)* Ra tay, ra sức đảm-đương : *Nghiêng vai gánh vác san-hà.*

NGHIỀNG - NGHIỂNG *tt.* X. Nghiểng-nghiểng.

NGHIẾNG *đt.* Cắt khứa sợi chỉ vàng như hình con cuốn-chiếu, việc của thợ bạc : *Cắt nghiếng, chạy chỉ nghiếng.*

NGHIỂNG *đt.* Chồm tới trước, kéo dài ra : *Nghiểng cổ.*

nghiểng-nghiểng *tt. Cg.* Nghiềng-nghiểng, hơi chồm, hơi đưa ra : *Cái mái nhà nghiểng-nghiểng.*

NGHIỆP *dt.* Nghề làm ăn : *Chuyên-nghiệp, chức-nghiệp, nghề-nghiệp ; Sanh nghề tử nghiệp ; Cày cày vốn nghiệp nông-gia CD* // Của-cải, nhà đất sắm được : *Cơ-nghiệp, lập nghiệp, sản-nghiệp* // Công-trình to, có tiếng-tăm : *Công-nghiệp, sự-nghiệp, đế-nghiệp, vương-nghiệp* // *(Phật)* Công việc mình đã làm ở kiếp này và ảnh-hưởng của nó đối với mình về sau, ở kiếp sau, cứ nối tiếp nhau mãi cho đến khi mình được giải-thoát (tức nhập Niết-bàn) mới dứt : *Ác-nghiệp, tội-nghiệp ; Có thân có nghiệp ; Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa K.* (Karma).

nghiệp-báo *dt. (Phật)* : Những đời kiếp làm nhân quả lẫn cho nhau, phần việc làm ra ở đời này là kết-quả thưởng phạt của việc đã làm ra hồi kiếp trước, lại là nguyên-nhân của việc sẽ xảy ra cho mình ở kiếp sau (karma) *(lóng)* : Đứa con ngỗ-nghịch, phá của, v.v... : *Đồ nghiệp-báo.*

nghiệp-căn *dt.* Cội-rễ của cái nghiệp, tức việc mình làm ở kiếp trước : *Tạo nghiệp-căn thì phải chịu nghiệp-chướng.*

nghiệp-chủ *dt.* Người có ruộng đất nhà phố và tự đứng tên làm chủ để hưởng hoa-lợi.

nghiệp-chướng *dt. (Phật)* : Những khó-khăn, tai họa do cái nghiệp mà mình gây ra hồi kiếp trước : *Tu cho thoát vòng nghiệp-chướng.*

nghiệp-dĩ *tt.* Đã qua, đã rồi, đã xảy ra : *Chuyện đã nghiệp-dĩ, cũng chịu thôi.*

nghiệp-duyên *dt. (Phật)* : Cái nghiệp và cái duyên, việc gây ra và việc phải hứng lấy : *Nghiệp-duyên cân lại, nhắc đi còn nhiều K.*

nghiệp-đoàn *dt.* Đoàn-thể có tổ-chức và hợp-pháp của những người cùng chung một nghề, cốt binh-vực quyền-lợi chung của họ.

nghiệp-hải *dt. (Phật)* : Cái nghiệp to rộng như biển, trả hoài còn hoài, chỉ tới cảnh bất-sinh bất-diệt mới dứt.

nghiệp-kinh *dt.* Sự-việc đã có xảy ra nhiều lần rồi : *Nghiệp-kinh sức cầm mà vẫn không tuân.*

nghiệp-lực *dt. (Phật)* : Năng-lực của nghiệp-báo, sức chủ-động của mọi sự tuần-hoàn sinh, diệt.

nghiệp-nghệ *dt.* Nghề-nghiệp : *Nghiệp-nghệ chưa tinh.*

nghiệp nhà *dt.* Nghề-nghiệp hoặc sự-nghiệp của ông cha truyền lại : *Nữa mai nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân CD.*

nghiệp-nhân *dt. (Phật)* : *Nh.* Nghiệp căn.

nghiệp-sư *dt.* Thầy dạy nghề : *Bái-tạ nghiệp-sư để ra nghề.*

nghiệp vụ *dt.* Công-việc về nghề-nghiệp : *Hướng học-sanh về nghề vụ.*

NGHIỆT *dt.* Mầm-mống : *Ác-nghiệt, oan-nghiệt* // *tt.* Khắt-khe, độc-ác : *Ác-nghiệt, cay-nghiệt, khắc-nghiệt* // *trt.* Ngặt, tiếng đưa ra một lý-do buộc lòng : *Muốn đi làm ăn xa, nghiệt nhà còn mẹ già.*

nghiệt-chướng *dt.* *Nh.* Nghiệp-chướng : *Nghiệt-chướng còn nhiều biết bao-giờ mới thong-thả* // Kẻ phá hại, tiếng la mắng : *Đồ nghiệt-chướng!*

nghiệt-ngã *tt.* *Clg.* Nghiệt-ngõng hay nghiệt-ngọng, gắt-gao, khe-khắt : *Mẹ ghẻ nghiệt-ngã.*

nghiệt-ngõng *tt.* X. Nghiệt-ngã.

nghiệt-ngọng *tt.* X. Nghiệt-ngã.

nghiệt-phụ *dt.* Mụ đàn-bà hiểm-độc : *Con nghiệt-phụ, đồ nghiệt-phụ.*

nghiệt-trái *dt.* Nợ cắt cổ, sự cho vay nặng lời (lãi) // *(B)* Nợ đời khe-khắt : *Còn nhiều nghiệt-trái.*

nghiệt vì *trt.* Ngặt vì, tiếng đưa ra lý-do buộc lòng : *Muốn học nữa, nghiệt vì nhà nghèo quá.*

NGHIÊU-KHÊ *tt.* Gồ-ghề, không bằng-phẳng : *Con đường nghiêu-khê muôn dặm* // *(B)* Khó-khăn, trắc-trở : *Việc hết sức nghiêu-khê.*

NH

NHA *dt (động)*: Con quạ // *(R)* Màu đen (như lông quạ).

nha-hoàn *dt.* Tớ gái (có mái tóc đen, không cài hoa hay trâm).

nha-kê *dt.* Búi tóc đen của đàn-bà.

nha-phiến *dt. (thực)*: *Clg.* Á-phiện, A phù-dung, nguyên là mủ (nhựa) trái thầu chưa chín, khí ấm, vị chát, thuộc loại độc-dược, có công-dụng làm tăng-khoái người đến mê-mang, dùng lâu ngày phải nghiện (ghiền). *Xt.* Á-phiện.

nha-tinh *dt.* Chất tinh của nha-phiến, dùng chế thuốc đỏ đau nhức *(teinture d'opium)*.

NHA *dt.* Sở nhà-nước thuộc cấp dưới Bộ, cấp trên Ty, trông-nom một loại công việc hành-chánh ở toàn-quốc: *Nha Cảnh-sát quốc-gia, Nha Thông-tin* // *(R)* Nơi làm việc các quan xưa: *Sai-nha.*

nha-dịch *dt. Clg.* Tùy-phái, người sai vặt ở các sở nhà nước xưa.

nha-lại *dt. Clg.* Thơ-ký, người làm việc sổ sách, thâu đơn-trạng, thảo công-văn ở các sở nhà nước xưa.

nha-môn *dt.* Cửa nha // *(R)* Công-đường, sở nhà nước: *Em rằng em muốn đi buôn, Anh vô kiếm chốn nha-môn ngồi tuần CD.*

nha sở *dt.* Các sở làm việc của nhà-nước: *Lảng-vảng trước các nha sở đặng làm đơn-từ kiếm ăn.*

NHA *dt.* Răng, nanh, ngà voi // Người đứng trung-gian mua bán ăn huê-hồng.

nha-bài *dt.* Thẻ bài ngà.

nha-bảo *dt.* Lãnh ký-mãi, nhận hàng-hoá của nhà sản-xuất để bán ăn huê-hồng.

nha-cam *dt.* Bệnh cam ở răng.

nha-cung *dt.* Vòng lợi răng.

nha-hàng *dt.* Hàng làm trung-gian mua bán ăn huê-hồng.

nha-y *dt.* Thầy thuốc chữa bệnh răng và trồng răng giả.

nha-khoa *dt.* Khoa chuyên về răng.

nha-phấn *dt.* Phấn đánh răng.

nha-phong *dt.* Bệnh sâu răng.

nha-phù *dt. Nh.* Nha-bài.

nha-thống *dt.* Bệnh nhức răng.

nha-trảo *dt.* Răng và móng vuốt // *(B)* Tay-chân bộ-hạ, kẻ sai-khiến dưới tay: *Có đông nha-trảo.*

NHA *dt.* Mầm, mộng: *Mạch-nha* // *(B)* Đầu mối, nguyên-nhân: *Manh-nha.*

nha-sinh-pháp *dt.* Phép sinh-nở của một vài loài động-vật bằng một mầm thịt đính ở một bộ-phận nào đó của con mẹ, lâu ngày rời ra thành con.

NHA-ĐAM *dt. (thực)*: Tục vị Lưu-hội của *Đy*, cây thân ngắn, lá cứng dài, dày, nhọn, có răng, mặt trên lõm, màu xanh có bớt trắng; phát-hoa cao cả thước, chùm hoa vàng xanh đứng thẳng, cao quá thì thòng xuống; lá có nhiều chất nhờn dùng thoa tóc; cũng trị được sán-lãi *(Aloe vera)*.

NHA-NHỎM *trt. Clg.* Nhấc-nha nhấc-nhỏm thấp-thỏm, nôn-nao, đứng ngồi không yên: *Mơi giờ, nha-nhỏm đợi tin.*

NHA-TẠO *dt. (Đy)*: Trái bồ-kết, khí lạnh, vị đắng, tính táo; cũng dùng gội đầu.

NHÀ *dt.* Vật xây cất để che mưa nắng, có mái, có vách: *Cất nhà, coi nhà, cửa nhà, cháy nhà, giữ nhà; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ-linh CD* // *(R)* Cửa hàng, xưởng chế-tạo, nơi

có nhiều người tới làm việc hoặc ở : *Nhà in, nhà sách, nhà trường* // Tiếng chỉ người trong nhà mình khi nói với người ngoài hoặc chỉ người thân khi nói với người sơ : *Nói đây có chị em nhà. Còn năm ba thúng thóc với và cán bông CD.*

nhà áp-quả *dt.* Nhà cất có cột giữa.

nhà ăn *dt.* Phòng ăn rộng, chứa được nhiều người của một trường học, một xưởng thợ v.v... *(réfectoire).*

nhà bánh ít (ếch) *dt.* Nhà bốn mái, nóc nhọn, thường là nhà gạch lợp ngói.

nhà bảo-sanh *dt. Clg.* Nhà hộ-sanh hay nhà thương đẻ, nhà có mụ đỡ đẻ và giường, dành cho đàn-bà đẻ.

nhà băng *dt.* X. Ngân-hàng.

nhà bát-văn *dt.* Hai nhà cách 2, 3 thước, một lớn có mái trúc ra trước và sau, một nhỏ có mái trúc hai bên, nhưng phía trước có mái nhỏ ăn liền với cái mái của nhà lớn.

nhà-bè *dt.* Nhà nhỏ thấp cất trên chiếc bè thả trôi dưới sông.

nhà bếp *dt.* Nhà nhỏ có bếp nấu ăn, cách nhà ở một khoảng đất.

nhà bồi *dt.* Nhà nhỏ phía sau dành cho người giúp việc trong nhà ở.

nhà bông *dt.* Công-đường ở dinh các quan // *Clg.* Nhà móng, thảo-bạt, nhà cất thêm phía trước nhà chánh.

nhà buôn *dt.* Hãng, tiệm, buôn-bán đồ-vật : *Làm việc nhà buôn.*

nhà cặp *dt.* Nhà to có vách ngăn thành hai cái // *Nh.* Nhà song-lập.

nhà cầu *dt.* Nhà dọc để đi thông từ nhà trong ra nhà ngoài // Khoảng trống (không lợp) giữa nhà trên và nhà dưới (có vách).

nhà cửa *dt.* Tiếng dùng chung cho nhà ở : *Nhà cửa vén khéo ; Bỏ nhà cửa đi rảo.*

nhà chọc trời *dt.* Nhà có nhiều từng thật cao.

nhà chùa *dt.* Chùa chiền : *Của nhà chùa, ai ăn cũng được.*

nhà chung *dt.* Nhà của giáo-hội Da-tô, có nhiều người ở tu, của-cải quyên góp được đều thuộc của chung.

nhà chữ công *dt.* Hai nhà to rộng, một trước một sau cách khoảng xa, giữa có nhà cầu ăn thông.

nhà chữ điền *dt.* Nhà cất thành năm cái, bốn cái bốn góc, giữa một cái.

nhà chữ môn *dt.* Một cái nhà rộng bề ngang cất trong sâu day cửa ra, hai cái nữa cùng rộng bề ngang cất hai bên và trước đó, đâu cửa lại và chừa sân rộng ở giữa.

nhà dây thép *dt. Clg.* Nhà hay Ty Bưu-điện, sở nhà-nước chuyên việc chuyển thơ-từ, tin-tức và tiền bạc của dân-chúng.

nhà dưới *dt.* Nhà ngăn bề sâu ở phía sau nhà lớn, thường để người giúp việc ở hoặc làm nhà bếp, nhà tắm v.v...

nhà đá *dt.* Nhà xây bằng đá xanh // Khám giam tù xây bằng đá xanh.

nhà đâm trính *dt. Clg.* Nhà rường, nhà không cột cái, có hai cây trính đâm ngang trên cột hàng nhì để chịu những cây trổng thế cột cái.

nhà đèn *dt.* Nhà phát hơi điện cho đường sá và nhà cửa trong thành-phố xài và thâu tiền hằng tháng.

nhà đĩ *dt. Clg.* Nhà thổ, lầu xanh, thanh-lâu, nhà chứa điếm cho khách đàn-ông đến mua dâm.

nhà gác *dt.* Nhà nhỏ để đứng canh.

nhà giàng *dt.* Giàng bằng gỗ có chạm trổ, dùng để linh-cữu ở giữa đặng khiêng hay chở đi chôn : *Nhà giàng đám ma.*

nhà giấy *dt. Clg.* Văn-phòng, nơi làm việc giấy tờ của một Công-trường hay xưởng thợ : *Lên nhà giấy xin phép nghỉ* // *Clg.* Ga, nhà bán vé xe lửa và cân hàng-hoá chở trên xe.

nhà giọi *dt.* Nhà cất thêm bên cạnh cái nhà sẵn có, thường nhỏ hơn và thụt vô một vài thước.

nhà hàng *dt.* Nhà bán hàng-hoá : *Nhà hàng Sao-ne* // Nhà bán rượu và cơm tây : *Ăn cơm nhà hàng ; Ngồi nhà hàng uống rượu đọc báo.*

nhà hát *dt. Clg.* Rạp hát, nhà to rộng có sân-khấu để diễn trò và nhiều hạng ghế cho người ngồi xem.

nhà học *dt.* Gian nhà riêng trong nhà lớn dành cho trẻ trong nhà ngồi học và để sách vở // *(R)* Trường học.

nhà hộ-sinh *dt.* X. Nhà bảo-sinh.

nhà in *dt. Clg.* Ấn-quán, nhà có máy in để in sách, báo, sổ, sách.

nhà khách *dt.* Gian hay phòng của một nhà lớn, dùng tiếp khách.

nhà lá *dt.* Nhà cất bằng cây và lợp bằng lá dừa nước hay vài thứ lá khác.

nhà lai *dt.* Nhà cột gạch, lợp ngói mà vách ván hoặc nhà cất hai mái theo kiểu ta mà mặt tiền có mặt dựng theo kiểu Âu-tây.

nhà làng *dt. Clg.* Nhà việc, trụ-sở Ủy-ban Hành-chánh xã.

nhà lầu *dt.* Nhà có lầu (gác) ở trên.

nhà lồng *dt.* Chợ, phía có lợp: *Bán trong nhà lồng cả ngoài sân chợ.*

nhà lim *dt.* Nhà cất với sườn bằng gỗ lim (theo xưa, phải giàu lắm mới có): *Ba gian nhà rạ là-xoà, Phải duyên coi tựa chín toà nhà lim CD.*

nhà máy *dt.* Nhà có để máy chế-tạo hay sửa chữa vật chi: *Thợ và phu thì làm việc ở nhà máy, có việc cần lắm mới đến nhà giấy* // *(R)* Nhà máy xay lúa gọi tắt, nơi có máy để xay lúa ra gạo mướn: *Gạo nhà máy.*

nhà mát *dt.* Nhà tròn hoặc vuông không vách, cất thêm để nghỉ mát // Nhà thường ở bãi biển để lâu lâu tới nghỉ mát.

nhà móng *dt. Clg.* Thảo-bạt, nhà cất thêm phía trước.

nhà mồ *dt.* Nhà làm ở trên mộ khi mới chôn // Nhà cất ở nghĩa-địa hoặc thổ-mộ riêng, có gian nhỏ thờ thần đất nơi ấy, còn thì để bàn ghế thật nhiều cánh con cho người đưa đám ma có chỗ nghỉ mát và ăn uống.

nhà nền đúc *dt.* Nhà có nền cao xây gạch hoặc láng cách kĩ rồi tráng xi-măng.

nhà nọc ngựa *dt.* Nhà có cột cừa.

nhà ngang *dt.* Nhà phụ-thuộc cất ngang đối với nhà lớn (cất xuôi).

nhà ngoài *dt.* Nhà hay phòng cất riêng biệt, hoặc phía trước, thường để tiếp khách: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong CD.*

nhà ngói *dt.* Nhà lợp bằng ngói: *Nhà anh lợp những mo-nang, Nói láo với nàng: nhà ngói năm căn CD.*

nhà pha *dt.* Khám giam (*bagne*).

nhà rạ *dt.* Nhà lợp bằng rơm: *Ba gian nhà rạ là-xoà, Phải duyên coi tợ chín toà nhà lim CD.*

nhà rẻ tiền *dt.* Nhà của nhà nước cất bán góp cho các gia-đình đông con hay bị đuổi nhà, cháy nhà.

nhà riêng *dt.* Nhà ở của một ông chủ xí-nghiệp hay của một công-chức: *Hết giờ làm việc, xin tới nhà riêng mà thương-lượng.*

nhà rội *dt. Nh.* Nhà nọc ngựa.

nhà rường *dt. Nh.* Nhà đâm trính.

nhà sách *dt.* Tiệm bán sách.

nhà sàn *dt. Clg.* Nhà cao cẳng, nhà có chân cao khỏi mặt đất hay mặt nước, trên có lót ván.

nhà sanh *dt. Nh.* Nhà bảo-sanh.

nhà sắp đọi *dt.* Nhà cất cái trước cái sau kế nhau.

nhà song-lập *dt.* Nhà to có vách ngăn hai ra cho hai chủ ở.

nhà táng *dt. Nh.* Nhà giàng.

nhà tắm *dt.* Nhà nhỏ hoặc khoảng trống trong nhà lớn có dừng kín để vào tắm rửa.

nhà tiền-chế *dt.* Nhà sườn gỗ cất sẵn rồi dỡ ra để đó, có ai mua thì chở tới ráp lại cho chủ mua.

nhà tiêu *dt. Clg.* Cầu tiêu, nhà nhỏ cất riêng hoặc khoảng trống trong nhà sau có dừng kín để vào tiêu.

nhà tôn *dt.* X. Nhà thiếc.

nhà tơ *dt.* X. Nhà trò.

nhà tù *dt.* Khám, nơi giam cầm kẻ có tội hay tình-nghi có tội // *(R)* Nhân-viên nhà tù gọi tắt, Giám-đốc hoặc Giám-thị chánh của khám: *Tranh-đấu đòi nhà tù giải-quyết vấn-đề.*

nhà túc *dt.* Nhà cất tạm bên đình, miễu khi có đám, có hội.

nhà thính *dt.* Nhà khách của quan-quyền.

nhà thiếc *dt.* Nhà lợp bằng thiếc Cao-bằng.

nhà thổ *dt.* X. Nhà điếm.

nhà thờ *dt.* Nhà cất riêng hoặc một gian của nhà ở, dùng thờ ông bà: *Ngày giỗ, con cháu tựu đủ mặt ở nhà thờ* // *Clg* Giáo-đường hay Thánh-đường, nhà để thờ đức chúa Giê-su và các thánh tử vì đạo, cũng là nơi giảng kinh hằng ngày của Linh-mục.

nhà thuốc *dt.* Nhà chứa thuốc trong một nhà thương // Tiệm bán thuốc tây trị bệnh.

nhà thuốc gác *dt.* Nhà thuốc mở cửa bán luôn, không giờ giấc, theo sự tổ-chức của nghiệp-đoàn dược-sĩ.

nhà thương *dt. Clg.* Bệnh-viện hay dưỡng-đường, nơi chữa bệnh có giường cho bệnh-nhân nằm.

nhà thương đẻ *dt.* X. Nhà bảo-sanh.

nhà tranh *dt.* Nhà lợp bằng cỏ tranh.

nhà trắng *dt.* Trường học con gái có nội-trú của các dòng đạo Da-tô.

nhà trên *dt.* Nhà lớn phía trước (đối với nhà dưới phía sau).

nhà trệt *dt.* Nhà thường, không có lầu (gác).

nhà trò *dt. Clg.* Nhà tơ, nhà cô đầu, nơi khách đàn-ông đến nghe các cô đầu hát, giải-trí.

nhà trọ *dt. Clg.* Khách-sạn hay Phòng ngủ, nhà có nhiều phòng cho người mướn ở trọ.

nhà trong *dt.* Phòng phía trong một cái nhà to: *Vợ ba coi-sóc nhà ngoài nhà trong CD.*

nhà trù *dt.* Nhà bếp của các nhà to như tiệm ăn, chùa, v.v...

nhà trường *dt.* Trường học, nơi dạy học: *Tiền học phải đóng cho nhà trường trong các ngày đầu tháng.*

nhà việc *dt.* X. Nhà làng.

nhà xác *dt.* Nhà chứa xác người chết của một nhà thương, thường cách xa các trại bệnh.

nhà xe *dt.* Nhà để xe, thường cất bên cạnh nhà ở và thụt vô.

nhà xẹc *dt.* Nhà riêng của một đoàn-thể có nhiều trò giải-trí và bán các thức ăn uống.

nhà xí *dt. Nh.* Nhà tiêu.

nhà xông *dt.* Cái chái, cái giại bên cạnh nhà ở lớn // Nhà đốt khói xông các tấm mủ cao-su đã cán mỏng cho khô, đừng dính nhau.

NHÀ *dt.* Tiếng gọi chung một gia-tộc, một gia-đình, một triều-đại: *Con nhà có ăn, thuộc nhà thi-lễ, nhà Đinh, nhà Lê* // Tiếng gọi người chuyên một nghề nào: *Nhà ảo-thuật, nhà bác-học, nhà giáo, nhà thơ, nhà văn* // Môn-phái, đoàn-thể: *Nhà Phật, nhà Thánh, nhà nho* // Tiếng mắng, nói nặng: *Đã đói bảy họ nhà tép. Hễ cất lên gánh nó đè lên vai* CD.

nhà báo *dt.* Chủ một tờ báo hoặc ký-giả: *Có nhà báo đến phỏng-vấn.*

nhà binh *dt. Clg.* Quân-đội, toàn thể binh lính và sĩ-quan dùng về việc đánh giặc giữ nước: *Mặc đồ nhà binh, vô nhà binh.*

nhà cái *dt. Clg.* Chủ cái, người cầm cái trong một sòng bạc, một mình ăn thua với các tay khác.

nhà con *dt. Clg.* Tay con hay tay em, những người chơi cờ-bạc ăn thua với nhà cái.

nhà chồng *dt. Clg.* Bên chồng, gia-đình của chồng một người đàn-bà: *Con gái mới về nhà chồng. Thổi cơm nồi đồng nửa sống nửa khê* CD.

nhà chức-trách *dt.* Người có chức-vụ và trách-nhiệm đối với dân-chúng // *(thth)* Làng, lính, cò, bót, tiếng gọi chung những cơ-quan và người lo an-ninh trật-tự xã-hội: *Đi thưa với nhà chức-trách.*

nhà dưới *dt (bạc)*: Người đánh bài ngồi kế sau một người khác: *Chê thì cho nhà dưới ăn.*

nhà đương-cuộc *dt.* Cơ-quan và nhân-viên hành-chánh có phận-sự với một việc nào *(autorité compétente).*

nhà gái *dt. Clg.* Đàng gái hay họ nhà gái, tiếng gọi chung những người bên phía cô dâu trong một đám hỏi hay đám cưới: *Nhà gái qua đông không?* // Nhà của cô dâu: *Qua nhà gái rước dâu.*

nhà giáo *dt. Clg.* Nhà mô-phạm, thầy dạy học chữ và lễ-nghĩa: *Nhà giáo, dẫu hèn cũng thế.*

nhà giàu *dt.* Người hoặc dòng-dõi người có nhiều tiền của: *Nhà giàu đứt tay bằng ăn-mày đổ ruột; con nhà giàu.*

nhà huyên *dt.* Mẹ; bà mẹ: *Nhà huyên ấy vốn là mẹ gã. Thung-thất này chính thật cha ta* Thơ Bông-lông.

nhà mẹ *dt. (lóng)*: Nhà con mẹ..., mẹ con nhà..., tiếng dùng để chỉ một gia-đình nghèo-nàn, thấp-thỏi với giọng khinh-thường, bằng cách gọi tên người mẹ của đàn con: *Nhà mẹ Xoài.*

nhà mô-phạm *dt.* Người gương-mẫu, tức nhà giáo, X. Nhà giáo.

nhà-nước *dt. Clg.* Chánh-phủ, cơ-quan cai-trị cao hơn hết của một nước.

nhà nghèo *dt.* Người nghèo, gia-đình nghèo: *Con nhà nghèo; anh ấy nhà nghèo mà tốt bụng.*

nhà nghề *dt.* Người chuyên và tinh về một nghề làm ăn: *Tay ngang đâu có khéo tay bằng nhà nghề* // Hạng lực-sĩ thể-thao có ăn tiền mỗi khi biểu-diễn hoặc lãnh lương tháng: *Tài-tử không được đấu với nhà nghề.*

nhà ngươi *đdt.* Mày, mi, ngươi, tiếng gọi ngang vai người mà mình đang nói chuyện: *Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí. Phúc-đức nhà ngươi được mấy bồ? HXH.*

nhà quê *dt. Clg.* Thôn-quê, vùng đất xa thành-thị: *Về nhà quê nghỉ mát* // *tt.* Quê mùa, thật-thà mộc-mạc, không văn-minh: *Người nhà quê; Nhà quê thấy cứt dê tưởng thuốc tễ.*

nhà sư *dt. Clg.* Thầy chùa, thầy tu theo đạo Phật: *Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí HXH.*

nhà tôi *dt. Clg.* Ở nhà tôi, gia-nội, tiện-nội, vợ tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người khác: *Nhà tôi đã qua đời từ 5 tháng nay.*

nhà tu *dt.* Người tu-hành: *Mình là nhà tu, không nên nói dối.*

nhà trai *dt.* Nhà của họ đàng trai, tức nhà cha mẹ chú rể: *Thấy nhà trai chưng dọn lực-hở quá* // *Clg.* Đàng trai hay họ nhà trai, đoàn người đi rước dâu: *Mấy bàn đó dành cho nhà trai* // Phòng ăn của chùa.

nhà trên *dt. (bạc)*: *Clg.* Tay trên, người ngồi bên phải (mặt) mình, nếu chia bài bắt từ trái qua phải: *Bị nhà trên ăn chặn.*

nhà vua *dt.* Ông vua, tiếng chỉ vua, khi nói với một người khác : *Lính vua lính chúa lính làng, Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra CD.*

NHÁ *dt.* Nhơi, nhai lộ : *Trâu vàng nhá lẫn cau xanh, Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời CD.*

NHÁ *trt.* Nhá-nhem nói tắt : *Trời nhá tối.*

nhá-nhem *trt.* Chạng-vạng, lúc tranh sáng tranh tối : *Lúc nhá-nhem tối.*

NHÁ *tht.* Nhé, nghé, tiếng nhấn mạnh một câu dặn-dò hay đe chừng : *Nhớ tới đa nhá! Anh vậy đó nhá!*

NHẢ *dt.* Dùng lưỡi đưa vật đặc ngậm trong miệng ra : *Ăn trầu nhả bã ; Nhả cơm rầy tóc ; Đói lòng ăn trái khổ-qua, Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười CD* ‖ (B) a) Bung, tróc, không ăn, không dính nữa : *Hồ nhả, sơn nhả* ‖ Buông-tha, trả lại, không nắm giữ nữa : *Gặm không được đồng nào, phải nhả ra.*

nhả-nhớm *dt.* Tha, thả ra, không giữ nữa : *Buông tha nhả-nhớm.*

NHẢ *tt.* Trây-trúa, thô-tục, không lịch-sự : *Đùa nhả, trớt (cớt)-nhả.*

nhả-nhớt *tt.* Lố-lăng, thô-lỗ, chỉ điệu-bộ kém lịch-sự : *Bộ nhả-nhớt.*

NHẢ *dt. Clg.* Ghèn, chất nhờn trong mắt : *Nhả mắt.*

NHẢ *dt. Clg.* Bả, bó lúa cộng để đập hay để trâu đạp cho rớt hột (hạt) ra : *Nhả thóc ; chất nhả.*

NHẢ *dt.* Dung-lượng một cối để đâm hay quết những vật phải rang : *Rang vài nhả đậu phộng.*

NHÃ *bt.* Lịch-sự, thanh-tao, có lễ-độ : *Bất-nhã, hoà-nhã, khiếm-nhã, nhàn-nhã, nho-nhã, phong-nhã, tao-nhã, trang-nhã, văn-nhã ; ăn-vận rất nhã ; con người rất nhã.*

nhã-bộ *dt.* Bước khoan-thai.

nhã-chí *dt.* Chí-hướng cao-nhã.

nhã-chỉ *dt.* Ý-chỉ cao-nhã.

nhã-chính *tt.* Chính-đáng, đứng-đắn ‖ *dt.* Lời kính-cẩn nhờ người sửa hộ văn mình : *Xin gởi ông bản-thảo bài văn để nhờ ông nhã-chính cho.*

nhã-du *dt. Clg.* Nhàn-du, đi chơi cách nhàn-nhã.

nhã-đạm *tt.* Nhã-nhặn và giản-dị : *Lời nói nhã-đạm.*

nhã-độ *dt.* Phong-độ nhã-nhặn, cử-chỉ và cốt-cách đẹp-đẽ : *Người có nhã-độ đáng khen.*

nhã-giám *dt.* Lời nhã-nhặn ở câu mở đầu một bức thơ, xin người đọc cho : *Kính gởi hiền-huynh nhã-giám.*

nhã-giáo *dt.* Lời hay nên dạy-dỗ cao-nhã đứng-đắn.

nhã-hý *dt.* Trò chơi, cách chơi tao-nhã.

nhã-ý *dt.* Ý đẹp, lời nói tặng : *Ông Giáp có nhã-ý mời chúng mình đến dự.*

nhã-khách *dt.* Khách tao-nhã.

nhã-khiết *tt.* Đẹp-đẽ thanh-cao : *Tư-cách nhã-khiết.*

nhã-lịch *tt.* Tao-nhã thanh-lịch.

nhã-luận *dt.* Bàn-luận ôn-hoà nhỏ-nhoi.

nhã-lượng *dt.* Độ-lượng đẹp-đẽ.

nhã-ngoạn *dt.* Cách ngắm chơi tao-nhã.

nhã-ngôn *dt.* Lời nói ôn-hoà lịch-sự.

nhã-nhạc *dt.* Tiếng nhạc chính-đáng.

nhã-nhặn *bt.* Lịch-sự, ôn-hoà, từ-tốn : *Cử-chỉ nhã-nhặn, nói-năng nhã-nhặn.*

nhã-nhân *dt.* Người lịch-sự, nhã-nhặn.

nhã-sĩ *dt. Nh.* Nhã-nhân.

nhã-tập *dt.* Tập sách gồm những bài văn hay, đẹp : *Xuân-thu nhã-tập.*

nhã-tục *tt.* Thanh-nhã và thô-tục.

nhã-thú *dt.* Thú vui tao-nhã.

nhã-trí *dt.* Vẻ tao-nhã phong-lưu.

nhã-trọng *tt.* Nhã-nhặn và trọng-hậu.

nhã-vận *dt.* Ý-tứ và cử-chỉ cao đẹp.

nhã-vọng *tt.* Có danh-vọng là cao đẹp.

NHÃ *tt.* X. Nhão : *Bả nhã, cơm nhã, thịt nhã.*

NHÁC *tt.* Lười, làm biếng, sợ việc làm : *Biếng-nhác, lười-nhác ; Những người nhiều ngủ nhác làm, Lại càng đậu vạc lại càng sống lâu CD.*

nhác-nhớn *tt* Biếng-nhác : *Đồ nhác-nhớn.*

NHÁC *trt. Clg.* Lác, bỗng, chợt, thoáng qua, không rõ lắm.

nhác thấy *dt.* Chợt thấy, thấy thoáng qua từ xa : *Ai vui mà đó bông bông, Để anh nhác thấy đem lòng thương yêu CD.*

nhác trông *dt.* Bỗng trông, thình-thình ngó thấy : *Giao-trì cung khuyết, nhác trông hầu gần HĐTN.*

NHẠC *dt.* X. Lạc : *Nhạc ngựa.*

NHẠC *dt.* X. Âm-nhạc : *Ca-nhạc, cổ-nhạc, tân-nhạc* ‖ (B) a) : Phần giọng ghi bằng dấu riêng, của một bài hát : *Nhạc và lời của Văn-Giáp* ‖ b) *Clg.* Đờn thổi, ban âm-nhạc đám ma : *Đám ma đó không có nhạc* ‖ c) Bài đờn đám ma : *Chơi một vặp nhạc* ‖ Phần du-dương trầm-bổng của một bài thơ hay câu văn : *Thơ mà không nhạc là thơ chết.*

nhạc-công *dt.* Người làm nghề đánh đàn, gảy đàn.

nhạc đệm *dt.* Tiếng đàn đánh theo một lớp kịch để tăng phần vui nhộn hay buồn thảm tuỳ tánh-chất lớp kịch; hoặc đánh giữa các màn hát, màn kịch.

nhạc-điệu *dt.* Điệu nhạc, lối ghép giọng cho thành nhạc: *Nhạc-điệu du-dương, nhạc-điệu hùng-hồn.*

nhạc-đội *dt.* Ban nhạc, đoàn người đánh nhạc có một người điều-khiển.

nhạc-hành *dt.* Nhịp mau hay chậm của một bản nhạc *(mouvement).*

nhạc hoà-tấu *dt.* Bản nhạc phổ riêng cho một loại đàn, khi đánh thì có nhiều loại đàn khác hoà theo *(concerto).*

nhạc-kịch *dt.* Kịch có đàn đệm // Cuộc biểu-diễn có kịch và hoà nhạc: *Buổi nhạc kịch.*

nhạc-khí *dt.* Khí-cụ âm-nhạc gồm có đàn, sáo, sanh, nhị, v.v...

nhạc-khúc *dt.* Bài nhạc, bản nhạc.

nhạc-lý *dt.* Lý-luận mà khí nhạc tổ-chức nên // (chth) *Clg* Ký-âm-pháp, cấu nhạc: *Ca hay mà không hiểu nhạc-lý thì chưa phải là ca-sĩ.*

nhạc-luật *dt.* Lề-luật, phép-tắc về âm-nhạc.

nhạc-nhân *dt.* *Nh.* Nhạc-công.

nhạc-phẩm *dt.* Tác-phẩm âm-nhạc, tức bài hát.

nhạc-phổ *dt.* *Clg.* Ký-âm-pháp, cấu và điệu-luật của âm-nhạc // *(R)* Tập chép những bài nhạc.

nhạc-phủ *dt.* Thơ làm theo điệu nhạc trong nội-phủ (cung vua).

nhạc-sĩ *dt.* Người soạn nhạc và đánh đàn nhà nghề.

nhạc-sư *dt.* Thầy đàn, người dạy âm-nhạc.

nhạc thiều *dt.* Nhạc của vua Thuấn chế ra // Nhạc rất hay: *Nhạc thiều đã dứt khôn trông phượng ĐC.*

nhạc-thức *dt.* Hình-thức cấu-tạo thành một bản-nhạc.

nhạc-trưởng *dt.* Trưởng-ban âm-nhạc, người điều-khiển một ban nhạc.

nhạc-viện *dt.* Trường dạy âm-nhạc hạng cao, cũng là nơi thỉnh-thoảng có cuộc hoà-nhạc tiếp tân.

nhạc-vũ *dt.* Lối múa nhảy theo điệu nhạc; đoạn múa nhảy trong một nhạc-kịch.

NHẠC *dt.* Núi cao: *Ngũ-nhạc* // *(B)* Cha mẹ vợ: *Ông nhạc, bà nhạc tôi.*

nhạc-gia *dt.* Nhà cha mẹ vợ // *(R)* *Clg.* Nhạc-phụ và Trượng-nhân, vai và tiếng gọi người cha vợ, tức cha của vợ mình.

nhạc-lập *dt.* Đứng thẳng và im như hòn núi.

nhạc-mẫu *dt.* Vai và tiếng gọi bà mẹ vợ, tức mẹ của vợ mình.

nhạc-miếu *dt.* Miễu thờ thần núi.

nhạc-phụ *dt.* X. Nhạc-gia.

nhạc-trượng *dt.* *Nh.* Nhạc-gia.

NHAI *dt.* Nhá, dùng răng hoặc nướu nghiền nát: *Nhai cơm, nhai trầu; Tay làm hàm nhai; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng nướu gậm chẳng sai miếng nào CD* // *(B)* a) Đọc đi đọc lại nhiều lần: *Nhai mãi bài đó* // b) Nói mãi một việc: *Nói dai như chó nhai giẻ rách* // c) Rầy to: *Bị chủ nhai một trận.*

nhai chữ *dt.* *Clg.* Nhai sách, đọc mãi mà không hiểu nhiều, không mở-mang: *Tối ngày cứ nhai chữ.*

nhai lại *dt.* *Clg.* Nhơi, ói bã cỏ hay cơm từ trong bao-tử ra miệng để nhai lại lần nữa: *Trâu bò là loài nhai lại.*

nhai nhả *dt.* Nhai rồi nhả ra, tức dở, ăn không ngon, không được: *Đồ nhai nhả mà cũng mất tiền.*

nhai râu *dt.* Nói động-tác các tướng dữ trong tuồng hát, lúc khi giận dữ thì hầm-hè, hàm dưới nghiến qua nghiến lại như nhai râu // *(B)* Hăm-he hậm-hực: *Hắn nhai râu như muốn ăn thịt người ta.*

nhai thức uống *dt.* Phân một ngụm nước ra mà nuốt nhiều lần, mỗi lần thật ít: *Nhai thức uống, uống thức ăn Gandhi.*

NHAI *dt.* Đường phố: *Du-nhai.*

nhai-cù *dt.* Ngã tư, mối đường đi thông bốn ngả.

nhai-đạo *dt.* Đường cái, lộ cái.

nhai-tứ *dt.* Đường cùng.

NHAI *dt.* Bờ, mé nước: *Vũ-nhai* // Chỗ xa-xôi tận cùng: *Thiên-nhai hải-giác* (Góc biển chân trời).

nhai-hạn *dt.* Ranh hai bên bờ nước // Chỗ giới-hạn cuối cùng.

nhai-ngạn *dt.* Bến, bờ sông.

nhai-tế *dt.* Bến, bờ.

NHAI-NHẢI *trt.* X. Lải-nhải.

NHÀI *dt.* (thực): X. Lài (thực).

nhài quạt *dt.* Đầu tán cây quạt hình chụp giống hoa lài, để giữ hai đầu cái suốt cây quạt // Vảy cá, điểm đục giữa con người làm cho mắt không thấy.

NHÀI *dt.* Tiếng gọi đứa tớ gái: *Con nhài.*

NHÁI *dt.* (động): Loại ếch-nhái nhỏ con, nhảy lẹ và xa, sống cả dưới nước và trên bờ: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái cọ, thảm-sầu nhái ơi CD.*

nhái bầu *dt.* Giống nhái nhỏ, bụng to, thường nổi trên mặt nước để kêu lúc trời mưa: *Cóc chết bao thuở nhái rầu, Ảnh-ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi CD.*

nhái bén *dt.* Giống nhái hay bám trên cành cây.

nhái cơm *dt.* Giống nhái to hơn cả, lưng có hai sọc xanh, thịt ăn được.

nhái chàng *dt. Clg.* Chẫu, chẫu-chàng, chẫu-chuột hay chàng-hiu, giống nhái mình dài và ốm, chân thật dài, thường bám trên cao.

nhái hương *dt.* Thứ nhái da xanh, thịt ăn được.

NHÁI *dt. Clg.* Nhại, lặp lại lời người với ý kiêu-ngạo, chế-giễu: *Méc-mọi anh Hai nhái con* // *(R)* Vênh mặt, đẩy cằm để chọc tức người: *Sai nó, nó không đi còn nhái lại.*

nhái-nhái *dt.* Dẩu-dẩy hàm dưới trước mặt ai để chọc tức hay khiêu-khích: *Sai nó đi, nó còn nhái-nhái lại.*

nhái tiếng *dt.* Bắt-chước, giả giọng nói người khác hoặc giọng khác: *Nhái tiếng con gái; nhái tiếng chà-và.*

NHẢI-NHẢI *trt.* X. Lải-nhải.

NHÃI *dt.* Người đẹt, rất bé nhỏ // *(R)* Đứa con nít, tiếng khi-dể: *Đồ nhãi, thằng nhãi.*

nhãi con *dt.* Ranh con, thằng con nít, tiếng gọi khi mắng hoặc khi-dể một đứa trẻ: *Nhãi con mà làm phách.*

nhãi ranh *dt.* Đồ ranh con, tiếng rủa một đứa trẻ: *Nhãi ranh mà nói giọng người lớn.*

NHẠI *dt.* X. Nhái // *trt.* Cặp theo, dồn hai cái lại một: *Lật nhại trang sách, bốc nhại quân bài.*

NHAY *dt.* Nhão, nghiến nhẹ và đưa qua lại: *Chó nhay bọ-chét, trẻ em nhay vú mẹ.*

nhay-nhay *trt.* Nhầy-nhầy, nhậm-nhầy, lụt, cứa mãi mới đứt: *Dao lụt, thái nhay-nhay.*

NHAY-NHÁY *dt. Clg.* Nháy-nháy, chớp chớp, nháy mắt lẹ và nhiều lần: *Nhay-nháy cho nước mắt tống bụi ra.*

NHAY-NHÁY *tt. Clg.* Lay-láy, rất đen bóng: *Đen nhay-nháy.*

NHÁY *dt.* Chớp mắt, nhắm rồi mở ra liền, việc làm thường-thường để lau tròng mắt sau khi mở lâu: *Ngó không nháy mắt* // *(R) a)*: *Clg* Láy, nheo một mắt để ra hiệu: *Nó nháy tôi theo* // *b)*: Chớp nhiều lần: *Sao nháy, đèn nháy* // *(B)* Thật lẹ: *Mau như nháy; làm nhấp-nháy; Thảm kiếp sống ta như mắt nháy Phú Xích-bích.*

nháy mắt *dt. Nh.* Nháy: *Chớp-nhoáng bóng loan vừa nháy mắt, Trêu-người cảo-cớ hỡi ông Tơ NT* // *trt.* Chớp-nhoáng, nhanh-chóng, thấy đó liền mất: *Trong nháy mắt.*

nháy-nháy *dt.* X. Nhay-nháy.

nháy-nhó *dt.* Ra hiệu bằng mắt: *Tụi nó nháy-nhó nhau.*

NHẢY *dt.* Co chân phóng mình tới hay vọt lên cao: *Chạy nhảy, nhảy qua mương; nhảy qua rào; Rừng hoang sóc nhảy tưng-bừng, Hoa chưa nở nhuỵ bướm đừng lao-xao CD* // *(R) a)*: Khiêu-vũ: *Gái nhảy, tiệm nhảy* // *b)*: Truyền giống (nói về thú-vật): *Cho thỏ nhảy; Đầu tháng nhảy, cuối tháng đẻ* // *c)*: Run, động-đậy: *Mạch nhảy, thịt nhảy* // *d)*: Chạy trốn: *Động ổ, chúng nhảy rào; nhảy vô khu(bưng-biền)* // *(B) a)*: Vượt hàng, không tuần-tự: *Đọc nhảy một hàng, chép nhảy một câu; Từ người ở, nhảy làm bà chủ* // *b)*: Nảy, (từ dưới đất) mọc thành cây: *Mưa xuống, con nó nhảy ra bừng trông không hết* // *trt.* Vụt, bỗng không: *Chuyện người ta mà nhảy can-thiệp.*

nhảy bực *dt.* Vượt khỏi bực kế để lên bực cao hơn, không theo thứ-tự.

nhảy cà-tớn *dt. Nh.* Nhảy cà-tưng.

nhảy cà-tưng *dt.* X. Cà-tưng.

nhảy cà-xom *dt.* X. Nhảy lom-xom.

nhảy cái *dt.* Lấy con cái, truyền giống qua con cái: *Nó rượn, muốn nhảy cái.*

nhảy cao *dt.* Nhảy vọt lên rất cao: *Ảnh đó nhảy cao lắm* // Môn điền-kinh để lực-sĩ thi nhảy coi ai nhảy cao hơn cả: *Nhảy cao hai thước.*

nhảy cẳng *dt.* Nhảy chơi láo.

nhảy con *dt.* Sanh thêm cây nhỏ chung quanh (nói về loại căn-hành): *Chuối nảy con.*

nhảy cong *dt.* Cong lưng mà chạy: *Thấy lính tới, nhảy cong một nước.*

nhảy cỡ nhảy cẳng *dt.* Chạy nhảy, chơi giỡn ngoài đường, không biết tới việc nhà: *Ăn no rồi nhảy cỡ nhảy cẳng.*

nhảy cỡn *dt.* X. Động cỡn.

nhảy cháng-cháng *dt. Nh.* Nhảy cháng-chậu.

nhảy cháng-chậu *dt.* Trò chơi trẻ con chia hai phe, một phe ngồi nắm tay nhau thành vòng tròn, đợi phe kia nhảy vào thì giựt

chân chơ vướng, giựt hụt người đầu, các người kia đều theo chân người ấy bước vô vòng thong-thả rồi lừa sơ-hở của phe ngồi mà nhảy ra và cứ thế tiếp-tục vô ra ; ngược lại, nếu có người bị vướng chân, cả phe phải ngồi nắm tay cho phe kia nhảy.

nhảy chòm *đt.* Nói và thú chồm hai chân trước chụp tới.

nhảy dây *đt.* Cầm hai đầu sợi dây vừa quật vòng theo người từ đầu xuống chân vừa nhảy ; hoặc hai người nắm hai đầu sợi dây và đứng dang ra mà quật thành hình quả trám để một hay hai người khác lòn vào trong mà nhảy.

nhảy dù *đt.* Đai dù từ trên máy bay nhảy xuống để dù bọc gió mà xuống từ-từ // (B) a) Ăn-cắp : *Nhảy dù được hai bịch thuốc* // b) Lén-lút, vụng-trộm, gian-giảo như : *Trốn học, nghỉ làm việc không xin phép, tư-tình v.v...* c) Vọt một lần nhiều bậc nhờ hoàn-cảnh đặc-biệt : *Ông huyện nhảy dù.*

nhảy dựng *đt.* Nói về ngựa chống chồm hai chân trước dựng đứng cái mình : *Ngựa nhảy dựng* // *Clg.* Nhảy đong-đỏng, nói về người (phần nhiều đàn-bà) khi tức giận hay ra bộ lồ-lăng : *Giận chồng rồi nhảy dựng.*

nhảy đàn *đt.* X. Chạy kinh-đàn.

nhảy đầm *đt.* *Clg.* Khiêu-vũ, một tay cặp lưng, một tay nắm tay người đàn-bà đưa ra, chân bước theo nhịp đàn : *Học nhảy đầm ; nhảy đầm sáng đêm.*

nhảy đong-đỏng *đt.* *Nh.* Nhảy dựng (nghĩa sau).

nhảy đực *đt.* Cùng con đực giao-cấu : *Cho nhảy đực gần tháng nay.*

nhảy giụm *đt.* Giụm hai chân phóng tới, không chạy lấy trớn.

nhảy hàng *đt.* Bỏ sót hàng, không theo thứ-tự các hàng chữ : *Chép (hoặc đọc) nhảy hàng.*

nhảy hạng *đt.* Vọt qua một hay nhiều hạng, không tuần-tự : *Công-chức nhảy hạng.*

nhảy lăng-ba *đt.* Vừa chạy vừa nhảy cách vui sướng, mừng-rỡ : *Hay tin thi đậu, các cậu nhảy lăng-ba.*

nhảy lầu *đt.* Từ trên lầu (gác cao) nhảy xuống : *Nhảy lầu tự-tận.*

nhảy lom-xom *đt.* Nhảy tới liền liền nhưng không xa : *Trời mưa cóc nhảy lom-xom.*

nhảy lớp *đt.* Bỏ lớp kế ở trên mà học lớp cao hơn : *Học nhảy lớp.*

nhảy múa *đt.* *Clg.* Vũ, chân nhảy tay múa theo nhịp đàn : *Đàn vừa trổi lên, mọi người đều nhảy múa vui-vẻ.*

nhảy mũi *đt.* *Clg.* Hắt hơi, hơi từ trong hắt mạnh ra đàng mũi, có khi liên-tiếp năm ba lần, do thời-tiết thay đổi đột-ngột, làm cho người nghẹt mũi, chảy mũi nước rồi ngứa mũi sinh ra.

nhảy nai *đt.* Nhảy dang ra hoặc phát chạy vì hoảng sợ : *Nghe nổ, ai nấy đều nhảy nai.*

nhảy nái *đt.* Nói heo nọc được người cho nhảy heo cái : *Dẫn đi nhảy nái.*

nhảy ngạnh-trê *đt.* Một cách nhảy trong trò chơi nhảy chàng-chậu, đứng một chân khít bên tay người ngồi, chân kia dở lên để cặp vào ống quyển chân đứng, bàn lố ra ngoài vòng tay (giống cái ngạnh con cá trê) rồi thừa lúc hai người ngồi không để ý, giật lẹ chân đứng lên, tự-nhiên ra khỏi vòng, tức là được cuộc.

nhảy ngoi *đt.* *Clg.* Ăn bóng hay ăn móng, đớp hơi trên mặt nước : *Cá nhảy ngoi.*

nhảy ngựa *đt.* Cỡi ngựa cho sải để biểu-diễn : *Diễn trò nhảy ngựa.*

nhảy nhảy *đt.* *Nh.* Nhảy cà-tưng : *Đứng yên ! Cứ nhảy nhảy hoài !*

nhảy-nhót *đt.* *Nh.* Nhảy cà-tưng : *Ăn rồi nhảy-nhót cho tiêu cơm* // (B) : Hoạt-động lố-lăng (lời chê của kẻ nghịch) : *Nhảy-nhót chớ làm nên trò gì !*

nhảy-nhỏm *đt.* Đánh-thót, bật ngửa : *Giật mình nhảy nhỏm, kêu cắc đau nhảy-nhỏm.*

nhảy ổ *đt.* Nhảy lên các chỗ cao đặng tìm chỗ đẻ : *Gà nhảy ổ.*

nhảy phóc *đt.* Thót lên, bước lên cách gọn-gàng : *Nhảy phóc lên ván ngồi.*

nhảy qua *đt.* Từ bên này nhảy qua bên kia : *Kéo con cá lóc bên bàu nhảy qua* CD.

nhảy rào *đt.* Nhảy ngang hàng-rào, để vô phía trong hay ra phía ngoài : *Nhảy rào chạy thoát* // Cuộc chạy đua có nhảy ngang nhiều hàng-rào để ở nhiều chặng đường, một môn điền-kinh : *Chạy đua nhảy rào* // (B) Bỏ luật-lệ chung mà làm khác hơn hay ngược lại như : *Trốn học, đào-ngũ, tu rồi bỏ đạo, v.v...*

nhảy sào *đt.* Từ xa chạy tới vừa chống cây sào vừa phóng vọt mình lên cao cho khỏi cây ngang, một môn điền-kinh : *Vô-địch nhảy sào.*

nhảy sóng *đt.* Trồi theo lượn sóng khi trồi khi hụp : *Thuyền nhảy sóng.*

nhảy tòm *đt.* *Clg.* Nhảy ùm, nhảy xuống nước, gây tiếng « tòm » : *Nhảy tòm xuống sông.*

nhảy thong *đt.* Nhảy bước dài như nai.

nhảy thót *đt.* Thót lên : *Nhảy thót lên ngựa.*

nhảy trời nhảy phách *đt.* Lời trề ... con hay chạy nhảy, trứng giỡn

nhảy ùm *đt. Nh.* Nhảy tòm.

nhảy vòng *đt.* Nhảy dây một mình, hai tay nắm hai đầu dây rồi quật vòng theo người mình.

nhảy vòng lửa *đt.* Phóng đài cái mình qua cái vòng đang cháy.

nhảy vọt *đt.* Nhảy đựng lên thật lẹ: *Nhảy vọt lên để tránh ngọn tảo-đường* // *(B)* Tăng lên thật cao: *Nghe lộn-xộn ở Trung-đông, gian-thương cho giá dầu hoả nhảy vọt kinh-khủng.*

nhảy xa *đt.* Từ xa lấy trớn chạy tới bực ván rồi phóng mạnh tới trước coi được mấy thước, một môn điền-kinh: *Thi nhảy xa, vô-địch nhảy xa.*

nhảy xả *đt.* Nhảy càn vào, phóng mình vào: *Nhảy xả vào đám lửa bồng đứa trẻ ra.*

nhảy xoi-xói *đt.* Lóc mình nhảy lia-lịa: *Con cá còn nhảy xoi-xói.*

NHẠY *bt.* Dễ có hiệu-quả: *Cân nhạy, diêm nhạy, pháo nhạy, thuốc nhạy; Mồi thơm cá quý câu không nhạy, Cung vẫn chim cao, bắn chẳng xa PVT* // Nhặm lẹ, mau chóng: *Bán nhạy.*

nhạy lửa *tt.* Dễ bắt lửa: *Dầu xăng nhạy lửa lắm, nên cẩn-thận.*

nhạy miệng *tt. Clg.* Nhạy mồm, mau miệng, nghe hay thấy gì thì nói liền, không cân-nhắc trước: *Người gì mà nhạy miệng quá!*

nhạy mồm *tt. Nh.* Nhạy miệng.

NHAM *dt.* Món ăn bằng da súc-vật nấu với bắp chuối, giá đậu, mè, hoặc thịt trâu hay thịt bò nấu với vài món gia-vị.

NHAM *dt. (truyền)*: (Do nhâm-độn nói trại) Phép luyện nhờ ma quỷ mách cho biết việc người vừa xảy ra: *Ông thầy đó có nham.*

NHAM *dt.* Chỗ núi cao hiểm-trở.

nham-dã *dt.* Núi non và đồng-nội, nơi hoang-vu ít người ở: *Ở ẩn nơi nham-dã.*

nham-động *dt.* Hang sâu trong núi.

nham-hiểm *dt.* Núi cao và hiểm // *(B) tt.* Hiểm-độc: *Lòng người nham-hiểm.*

nham-huyệt *dt.* Hang sâu dưới núi.

nham-tuyền *dt.* Núi và suối nước.

NHAM *tt.* Nhem, lem, vấy-vá dơ-dáy.

nham-nham *bt.* X. Lam-nham.

nham-nhở *bt.* X. Lam-nham.

NHAM-NHÁM *tt. Clg.* Nhám-nhám, hơi nhám: *Vẫn còn nham-nhám.*

NHAM-NHÁP *tt. Nh.* Nham-nhám.

NHÀM *bt.* Chán, hết muốn nữa: *Ăn thét món đó bắt nhàm.*

nhàm-chán *tt.* Nhàm và chán, không thiết đến nữa: *Trò đời cứ tái-diễn, thấy bắt nhàm-chán!*

nhàm mắt *trt.* Thường thấy quá nên bắt nhàm: *Thấy nhàm mắt.*

nhàm miệng *trt.* Miệng bắt nhàm vì ăn hoài một món hay nói hoài một việc.

nhàm tai *trt.* Chán tai, không buồn nghe nữa: *Nghe nhàm tai.*

NHÁM *tt.* Xày, không láng (nhẵn): *Đánh nhám, giấy nhám; bào còn nhám* // *(lóng)* Hay ăn-cắp vặt: *Tay thằng đó nhám lắm.*

nhám-nhám *bt.* X. Nham-nhám.

nhám-nhúc *tt. (đ)*: *Nh.* Nhám.

nhám-nhuốc *tt. (đ)*: *Nh.* Nhám.

nhám sì *tt. (đ)*: Nhám lắm: *Da cóc nhám sì.*

nhám tay *tt.* Có bàn tay hay cắp vặt: *Coi chừng những kẻ nhám tay.*

nhám xàm *tt. (đ)*: *Nh.* Nhám xày.

nhám xày *tt.* Rất nhám: *Gỗ còn nhám xày.*

NHÁM *dt. (động)*: Tên thứ cá biển cùng loại với cá mập, nhưng nhỏ con hơn nhiều.

NHẢM *bt.* Bậy, xằng, không đúng vào đâu cả: *Chuyện nhảm, nói nhảm, tin nhảm.*

nhảm-nhảm *trt. Clg.* Lảm-nhảm, X. Lảm-nhảm.

nhảm-nhí *tt. Nh.* Nhảm: *Chuyện nhảm-nhí.*

NHAN *dt.* Mặt, vẻ mặt: *Dung-nhan, hồng-nhan, long-nhan* // *(R)* Tên quyển sách hay bài hát, bài văn, v.v...: *Nhan sách.*

nhan-diện *dt.* Cái mặt // *(B)* Danh-dự, thể-diện.

nhan-diện-cốt *dt.* Xương mặt.

nhan-đề *dt.* Đầu-đề, tên, cái tựa một quyển sách, bài văn: *Xin hiến bản nhạc nhan-đề Hội-nghị Diên-hồng.*

nhan hậu *dt.* Mặt dày, mặt lì, không biết xấu-hổ.

nhan-liệu *dt.* Thuốc màu dùng nhuộm hay vẽ.

nhan-sắc *dt.* Sắc mặt // *(thth)* Sắc đẹp trên mặt người: *Chồng em vừa xấu vừa đen, Đã kém nhan-sắc lại hèn chân đi CD.*

NHAN-NHẢN *trt. Clg.* Chan-nhản, sờ-sờ, hiển-hiện, bày ra dễ thấy: *Nằm nhan-nhản đó, đưa nhan-nhản ra* // *(R)* Nhiều, đông lắm: *Nhan-nhản những sách khiêu-dâm; thấy nhan-nhản kẻ ăn xin ngoài đường.*

NHÀN *bt.* Rảnh-rang, thong-thả, khoẻ trí: *An-nhàn, dưỡng nhàn, thanh-nhàn, thừa-nhàn; Danh-lợi bất như nhàn.*

nhàn-bộ *dt.* Đi bách-bộ chơi.

nhàn-cư *dt.* Ở không thong-thả : *Nhàn-cư vi bất-thiện (ở không hay làm bậy).*
nhàn-du *dt.* Đi dạo, dạo chơi các nơi.
nhàn-đàm *dt* Chuyện phiếm, chuyện chơi không cần-thiết // *dt.* Nói chuyện khi ngồi không.
nhàn-độc *tt.* Một mình thong-thả.
nhàn-đường *dt.* Nhà ở nghỉ mát.
nhàn-hạ *tt.* Thong-thả, rỗi-rãi.
nhàn-khoáng *tt.* Rảnh-rang thong-thả.
nhàn-lãm *dt.* Ngắm xem khi rỗi-rãi.
nhàn-nhã *tt.* Ung-dung thong-thả.
nhàn-nhân *tt.* Người vô-sự, không dính-dáng với việc đời.
nhàn-phóng *tt.* An-nhàn phóng-túng, ở không muốn làm gì thì làm.
nhàn-phúc (phước) *dt.* Sự sung-sướng vì được an-nhàn, không bị khuấy rầy.
nhàn-rỗi *tt.* Rỗi-rãi thong-thả, ở không thong-thả.
nhàn-sự *dt.* Việc thiên-hạ, không dính-dáng đến mình.
nhàn-sướng *tt.* An-nhàn sung-sướng.
nhàn-tản *tt.* Rảnh-rang, không lo chi cả.
nhàn-toạ *dt.* Ngồi không cách an-nhàn khoẻ trí.
nhàn-thoại *bt.* Nh. Nhàn-đàm.
nhàn-thú *dt.* Thú thanh-nhàn.
nhàn việc *tt.* Rảnh-rang, không phải làm việc gì : *Lúc này nhàn việc.*

NHÀN *dt.* Tức nhạn núi trại : *Chim nhàn* // *(R)* Thơ từ, tin-tức : *Tình nhàn, thơ nhàn.*
nhàn-cá *dt.* Chim nhạn và con cá, hai con vật mà khi xưa, có lần đi thơ cho người ta // *(B)* Tin-tức, thơ-từ : *Bặt tin nhàn-cá.*

NHÀN-NHẠT *tt.* *Clg.* Nhờn-nhợt, lờn-lợt, hơi nhạt, hơi lợt tức men-mét : *Thoắt trông nhàn-nhạt màu da K.*

NHẢN-NHẢN *trt.* X. Nhan-nhản : *Đưa nhản-nhản ra đó!*

NHÃN *dt.* *Clg.* Nhỡn, con mắt : *Ám-nhãn, biệt-nhãn, bà lão nhãn* // *(R)* *a)* Dấu hiệu riêng mỗi món hàng : *Dán nhãn, nhãn có cầu-chứng tại toà* // *b)* *(thực)* *Clg.* Viên-nhãn hay Lệ-chi-nô, X. Long-nhãn.
nhãn-ba *dt.* Mắt long-lanh (như sóng nước).
nhãn-bạch *dt.* Tròng trắng con mắt.
nhãn-cát-thuật *dt.* Khoa mổ mắt chữa bệnh *(ophtalmotomie).*
nhãn-cầu *dt.* Tròng mắt.
nhãn-cầu-cân *dt.* Gân chằng tròng mắt để bốc.
nhãn-cầu-sai *dt.* Tật làm cho tròng mắt không còn bình-thường, khiến hình-ảnh thâu vào không nằm đúng trên võng-mạc ; tuỳ trường-hợp, tật ấy là cận-thị hay viễn-thị, phải cần thâu-kính mới trông rõ như người thường.
nhãn chày *dt.* *(thực)* : Loại nhãn rừng, trái hai đầu lớn, giữa eo lại như cái chày.
nhãn-chuyết *dt.* Mắt lờ-đờ, không lanh.
nhãn-dược *dt.* Thuốc nhỏ con mắt.
nhãn-giới *dt.* Tầm mắt, khoảng xa mà mắt trông tới.
nhãn-hiệu *dt.* Hình và màu sắc, tên hiệu một món hàng : *Nhãn-hiệu cầu-chứng.*
nhãn-huyết-xuất *dt.* *(Y)* : Bịnh chảy máu mắt *(ophtalmorragie).*
nhãn-kính *dt.* Kiếng đeo mắt.
nhãn-kiểm *dt.* Mí mắt.
nhãn-khoa *dt.* Môn học chuyên trị bịnh mắt.
nhãn-lồng *dt.* *(thực)* : X. Chùm-bao, phân sau *(Passiflora fœtida).*
nhãn-lực *dt.* Sức trông tỏ của cặp mắt : *Nhãn-lực rất mạnh* // *(B)* Sức hiểu biết, sự nhận-xét : *Người có nhãn-lực.*
nhãn mọi *dt.* *(thực)* : Cây cao lối 4, 5 m., lá đơn hoặc kép, hoa trắng, trái tròn có chùm màu vàng, ăn được nhưng mỏng cơm *(Walsura cochinchinensis).*
nhãn-mục *dt.* Con mắt // *(B)* Điểm quan trọng, chỗ trọng-yếu.
nhãn nước *dt.* *(thực)* : Thứ nhãn trái nhỏ, mỏng cơm và nhiều nước.
nhãn-ngữ *dt.* Ra hiệu bằng mắt ; mắt trông cách thiết-tha như muốn nói lên điều gì.
nhãn-nhục *dt.* *(thực)* : X. Long-nhãn-nhục.
nhãn-quan *dt.* Sức sáng của đôi mắt.
nhãn-tiền *trt.* Trước mắt, liền theo đó : *Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn-tiền CD.*
nhãn-tuyến *dt.* Tia-sáng tròng mắt // *(R)* Tầm mắt // *(B)* Người điềm-chỉ.
nhãn-thống *dt.* *(Y)* Bệnh đau nhức con mắt.
nhãn-trung-đinh *dt.* Cây đinh (hoặc cái gai) trong con mắt // *(B)* Vật hay người chướng mắt, làm mình khó chịu, muốn trừ đi.
nhãn-trung-thứ *dt.* Cái gai trong con mắt X. Nhãn-trung-đinh.
nhãn-viêm *dt.* Bịnh sưng mắt *(ophtalm...*
nhãn-xuyên *dt.* Nhìn chòng-chọc (người bị nhìn có cảm-giác như bị soi thấu ruột gan).

NHẠN *dt.* *(động)* : *Clg.* Con mòng hay chim mòng, loại chim giống như vịt, hay bay xa : *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông CD.*
nhạn-đường *dt.* Gian nhà riêng để thờ Phật.
nhạn-hàng *dt.* Hàng nhạn bay trên trời // *(B)*

Nhóm anh em đông-đúc.

nhạn-hộ *dt.* Sân nhạn, vùng chim nhạn bay tới ở một thời-gian // *(B)* Chỗ ăn nhờ ở đậu, chỗ tạm-trú.

nhạn-tín *dt.* Tin nhạn, tức tin-tức gởi về.

nhạn-tháp *dt.* Chỗ nhạn ở // *(B)* Bảng nêu tên những người thi đậu.

nhạn-thư *dt.* Thơ nhạn, thơ buộc dưới chân con nhạn cho nó mang đi // *(R)* Thơ-từ.

NHẠN *đt.* Đưa khoe rồi cất vô liền: *Nhạn chiếc nhẫn kim-cương một lát rồi cất.*

nhạn binh *đt.* Dàn binh lính ra hoặc kéo đi phớt qua cho địch thấy: *Nhạn binh để làm kế nghi-binh.*

nhạn sơ *đt.* Chưng sơ, khoe của chút chơi; *Đi một vòng để nhạn sơ đôi giày.*

NHANG *dt.* *Clg.* Hương, hanh tre đắp mạt cưa bên ngoài, dùng đốt để đuổi uế-trược khi cúng tế: *Chân nhang, khói nhang, lư nhang, nến nhang, tàn nhang, thắp nhang; nhang tàn khói lạnh.*

nhang đèn *dt.* Nhang và đèn giói hoặc đèn cầy, đèn sáp, hai vật cần khi cúng tế.

nhang khoanh *dt.* Nhang cuốn tròn khu-ốc thật dài, không có cốt tre ở giữa, dùng đốt chong luôn-luôn.

nhang khói *dt.* Nhang đốt ra khói: *Thờ-phượng gì mà không nhang khói chi cả* // *dt.* *Clg* Hương khói, thờ-phượng, cúng quải: *Sợ chết rồi không ai nhang khói cho.*

nhang muỗi *dt.* Nhang xông cho muỗi bay tản đi chỗ khác.

nhang thơm *dt.* Nhang có khói thật thơm.

NHANG-NHÁC *tt.* *Clg.* Nhác-nhác, hơi nhác: *Nhang-nhác chớ không nhác lắm.*

NHANG-NHÁNG *trt.* *Clg.* Nhoang-nhoáng, loé sáng một chút: *Chớp nhang-nháng.*

NHÀNG-NHÀNG *tt.* Đoi-đoi, không ốm (gầy) không mập (béo): *Người nhàng-nhàng dễ coi.*

NHÁNG *đt.* *Clg.* Nhoáng, loé lên, sáng bừng lên rồi tối lại: *Nháng đèn; Đom-đóm thỉnh-thoảng nháng lên một cái* // *(R)* *Clg.* Nhạn, đưa lên rồi thọc vô túi liền với ý khoe: *Nháng tiền khoe của.*

nháng nháng *đt.* Chớp-chớp, nháng lên nhiều lần: *Ban đêm, xe tới ngã tư phải nháng nháng ra hiệu.*

NHẢNG *trt.* Nới ra, hoãn ra.

nhảng bệnh *trt.* Bớt, đỡ, bệnh có thuyên-giảm.

nhảng việc *trt.* Bớt công việc, hơi rồi-rảnh.

NHĂNG *tt.* X. Lăng: *Nhăng tai, nhăng trí.*

NHANH *bt.* Mau lẹ: *Ăn nhanh, chạy nhanh, làm nhanh, nói nhanh; Lá buồm càng lớn, gió đưa càng nhanh CD.*

nhanh-chai *tt.* X. Nhanh-nhẹn.

nhanh chân *trt.* Lẹ chân, mau chân, bước lẹ: *Chạy nhanh chân; nhanh chân chạy trước.*

nhanh-chóng *trt.* Mau-chóng, lẹ-làng: *Đi cho nhanh-chóng.*

nhanh lên *trt.* Mau lên! Tiếng giục-thúc, hối-thúc: *Nói nhanh lên ta nghe!*

nhanh mồm *trt.* Lẹ miệng, hớt nói trước: *Nhanh mồm nhận lỗi nên được tha-thứ* // Tía-lia, mau lẹ: *Nói nhanh mồm quá, nghe không kịp.*

nhanh-nhẩu *trt.* Mau-mắn: *Nói-năng nhanh-nhẩu.*

nhanh-nhẩu-đoảng *trt.* Nhanh vô-ích: *Khéo nhanh-nhẩu-đoảng!*

nhanh-nhẹ *tt.* Lanh-lẹ, bộ nhẹ-nhàng mau-chóng: *Người trông nhanh-nhẹ.*

nhanh-nhẹn *trt.* *Clg.* Nhanh-chai, nhanh-chóng lẹ-làng: *Người ăn nói nhanh-nhẹn hoạt-bát.*

NHẢNH *tt* (lóng): Bảnh, gọn-gàng đẹp-đẽ: *Mặt coi nhảnh quá.*

nhanh trai *tt.* Bảnh trai, có bộ mặt sáng-sủa, dáng-dấp gọn-gàng: *Thằng coi nhanh trai chớ!*

NHANH-NHÁNH *tt.* *Clg.* Nhánh-nhánh, lóng-lánh, có bóng: *Đen nhanh-nhánh.*

NHANH-NHẢNH *tt.* Hí-hởn, dáng đon-lớn: *Cái mặt nhanh-nhảnh.*

NHÀNH *dt.* Nhánh, cành, tay nhỏ mọc từ thân cây ra để mang lá, hoa và trái: *Cá khôn lựa vịnh, chim khôn lựa nhành CD.*

NHÁNH *dt.* X. Nhành: *Chim khôn lựa nhánh lựa nhành, Gái khôn lựa chốn trai lành gởi thân CD* // *(R)* a) Ngón tay nhỏ mọc thêm bên cạnh ngón cái hay ngón út, không cử-động được: *Bàn tay có nhánh* // b) Cành, kiếng, chi, những ngành phái của một họ: *Cường-Để thuộc nhánh Đông-cung Cảnh.*

nhánh ác *dt.* Chồi non, nhánh nhỏ mới mọc: *Mưa xuống, cây đâm nhánh ác thấy thương.*

nhánh nè *dt.* Nhánh cây khô dùng làm củi chụm: *Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ, nhánh nè cũng không CD.*

nhánh-nhóc *dt.(đ)* *Nh.* Nhánh: *Trẩy hết nhánh-nhóc; Cây gì mà không có nhánh-nhóc gì cả.*

NHANH-NHÁNH *tt.* X. Nhanh-nhảnh.

NHÁNH *đt.* Nhếch mép : *Nhểnh môi cười* ‖ *tt.* Có dáng-điệu lẳng-lơ : *Nhanh-nhảnh, nhí-nhảnh, nhỏng-nhảnh.*

nhánh-nhảnh *tt.* X. Nhanh-nhảnh.

NHAO *trt.* Ồn-ào, xôn-xao : *Đùn nhao lên, nói nhao lên, nhâu-nhao* ‖ *đt.* Nhoi, ngoi, trồi lên mặt nước thật nhiều : *Cá nhao lên.*

nhao-nhao *trt.* Lao-xao, xôn-xao, cùng loạt cách ồn-ào : *Nhao-nhao phản-đối ; Nhao-nhao như chào-mào ria hoa.*

NHAO-NHÁO *tt.* Đau-đáu, vẻ mặt buồn rầu hơi lo : *Cái mặt nhao-nháo như ông táo chịu lạnh.*

NHAO-NHÃO *tt.* *Clg.* Nhão-nhão, hơi nhão : *Cơm nhao-nhão.*

NHÀO *đt.* Lộn đầu xuống và thẩy mình qua một vòng : *Hát xiếc nhào trên ngựa* ‖ (R) a) Ngã, té chúi đầu : *Té nhào, nhào xuống sông* ‖ b) Xông tới, bổ vào ; lao mình xuống : *Nhào đại vô, nhào xuống nước* ‖ *trt.* Rơi xuống : *Lật nhào, đổ nhào ; Rượu hồng-đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân-đạo hơn anh* ‖ *đt.* Trộn bóp với nước cho đều, cho nhuyễn : *Nhào bột.*

nhào đầu *trt.* Lộn đầu xuống : *Té nhào đầu* ‖ *đt.* Xông vô, dự vào cách đại-đột, liều-lĩnh : *Việc người ta mà nhào đầu vô chịu.*

nhào hốt *đt.* Hỏng chân té ngửa ra : *Bị một thoi nhào hốt.*

nhào lăn *đt.* Ngã lăn : *Bị đánh nhào lăn.*

nhào lộn *đt.* Nhào và lộn mình lên xuống : *Nhào lộn trên đu* ‖ Lăn lộn đau-đớn : *Đau bụng, nhào lộn trên giường* ‖ Giẫy-nẩy làm dữ : *Bị chồng đánh rồi nhào lộn dưới đất la khóc om-sòm.*

nhào mèo *tt.* Té lộn nhào một vòng : *Bị gạt chân nhào mèo.*

nhào ngã *đt.* Nhảy lộn mình mà đầu không đụng đất.

nhào ngựa *đt.* Nhào lộn trên lưng ngựa cho người xem.

nhào Quảng-đông *đt.* Nhào cho người xem như trong tuồng hát Quảng-đông ‖ (R) Té nhào : *Rồi ! nhào Quảng-đông rồi !*

nhào Tiều *đt.* Nhào cho người xem như trong tuồng hát Triều-châu ‖ (R) Té nhào : *Bị chận chân nhào Tiều.*

nhào trái *đt.* Quăng mình lộn trái ra sau ‖ Té bật ngửa : *Bị đánh một thoi nhào trái.*

nhào vô *đt.* Xông vô, dự vào : *Nhào vô kiếm ăn.*

NHÁO *tt.* Lộn-xộn, mất trật-tự : *Bát-nháo, láo-nháo, nhốn-nháo, nhăng-nháo.*

nháo-nhác *trt.* Giáo-giác, ngơ-ngác sợ hãi : *Chạy nháo-nhác.*

NHÃO *tt.* Quá mềm vì thấm nhiều nước : *Cơm nhão, đất nhão* ‖ Mềm bệu : *Da thịt nhão* ‖ Hư, hỏng : *Việc đó nhão cả rồi.* ‖ Mệt, chán, mất hăng hái : Dượt quá, nhão.

nhão bét *tt.* Rất nhão : *Cơm nhão bét.*

nhão cơm *tt.* Có lớp cơm nhão : *Mít ướt nhão cơm.*

nhão-nhão *tt.* X. Nhao-nhão.

nhão-nhè nhão-nhẹt *tt.* *Nh.* Nhão bét : *Cơm nhão-nhè nhão-nhẹt.*

nhão-nhẹt *tt.* *Nh.* Nhão bét.

nhão-nhoẹt *tt.* *Nh.* Nhão-nhẹt.

nhão thịt *tt.* *Nh.* Lúc da thịt đều nhão : *Bệnh lâu nhão thịt* ‖ *Nh* Nhão cơm.

NHẠO *dt.* Bình rượu nhỏ có vòi : *Ly nhạo, nắp nhạo ; Rượu hồng-đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân-đạo hơn anh* CD.

NHẠO *đt.* Ngạo, chế-giễu : *Chế-nhạo ; đừng nhạo kẻ tật-nguyền.*

nhạo-báng *đt.* Kiêu-ngạo, nói xấu người : *Anh em mà nhạo-báng nhau chi.*

NHÁP *tt.* X. Nhám.

NHÁP *dt.* Bản-thảo sơ, có nhiều chỗ bôi sửa : *Giấy nháp, tờ nháp, viết nháp.*

NHẠP *dt.* Việc sai lầm cũ, việc xấu trước : *Nó có nhạp rồi, không dám léo tới đây đâu.*

NHÁT *tt.* *Clg.* Rát, hay sợ, không đởm-đt, không dám : *Hèn-nhát, nhút-nhát, tánh nhát ; nhát như thỏ* ‖ *đt.* Dọa, làm cho người ta sợ : *Ma nhát ; Chớ mượn oai hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung-lay* PVT.

nhát đòn *tt.* Sợ đòn, sợ bị đánh đau : *Võ-sĩ đó nhát đòn.*

nhát gan *tt.* Thiếu can-đảm, không dám làm những việc có chút nguy-hiểm : *Kẻ nhát gan thường nói khoác.*

nhát hít *tt.* Rất nhát, hay sợ ma và kẻ nghịch : *Bộ nhát hít mà nói phách.*

nhát-nhúa *tt.* (*đ*) *Nh.* Nhát : *Tánh nhát-nhúa ; đàn-ông gì nhát-nhúa quá !*

NHÁT *dt.* Phát, lằn cắt, chém hay đâm với vật bén nhọn : *Đâm một nhát, chém một nhát* ‖ Lát, miếng mỏng được thái ra.

nhát gừng *dt.* Miếng gừng thái mỏng : *Thêm ba nhát gừng vô thang thuốc* ‖ (B) *trt.* Rời rạc, không suôn-sẻ trơn-tru : *Đọc nhát-gừng, nói nhát gừng.*

NHÁT *đt.* X. Lát: *Chốc-nhát.*

NHẠT *tt.* X. Lạt: *Phai-nhạt, nhợt-nhạt.*

NHAU *dt. Clg.* Rau, bộ-phận nối liền cái ... trẻ con với tử-cung mẹ: *Cắt nhau, ... nhau, lá nhau, rước nhau; Chôn nhau ... rốn.*

nhau choàng *dt.* Thứ nhau quấn chặt mình hay cổ bào-thai: *Nhau choàng rất nguy-hiểm.*

nhau khô *dt.* Nhau khử trùng rồi sấy khô, dùng cấy vào người để tiếp sức.

nhau rún (rốn) *dt.* Gốc-gác, nơi sinh đẻ (do « nơi chôn nhau cắt rún »): *Anh đó nhau rún ở Sa-đéc.*

NHAU *dt. Clg.* Mè, cây vuông nhỏ đóng ngang mái nhà để lợp ngói móc.

NHAU *trt.* Cùng với, giữa hai hay nhiều bên cùng đối-đãi qua lại hay chung-chạ: *Bảo nhau, cãi nhau, cùng nhau, yêu nhau, giúp nhau, với nhau; Đi với nhau; Thương nhau cởi áo cho nhau, Về nhà dối mẹ: qua cầu gió bay CD.*

NHAU-NHÁU *trt. Clg.* Nheo-nháo, đeo-đẳng, ... lộ ra mặt: *Buồn nhau-nháu, ngồi nhau-nháu.*

NHAU-NHÁU *trt.* Bâu-âu (nhâu), cộc-cằng xằng-xớm: *Ăn nói nhau-nhâu.*

NHÀU *dt. (thực):* Loại cây cao 6, 7 m. lá to láng, hoa trắng, trái trắng da cóc láng, ăn hôi, rễ có vị ngọt, tánh ấm, không độc, cây có chất thuộc loại *anthraquinôn;* thường rễ được dùng ngâm rượu uống về bịnh đau lưng; cây và lá có tánh thông hơi, trừ thấp-khí, xổ độc, giải ban *(Morinda citrifolia).*

nhàu dây *dt.* Loại dây bò có lông mịn, hoa trắng mọc chùm ở đọt, trái tròn cứng.

nhàu đỏ *dt.* Loại cây nhỏ hay dây, lá mọc chụm, phát-hoa ở đọt, hoa trắng không cọng, lá và rễ có tánh hạ-lợi, được dùng trị kiết-lỵ *(Morinda umbellata).*

nhàu nước *dt.* Cây cao lối 1 m. lá mọc đối, hoặc 3 lá chụm ở mỗi mắt, hoa trắng, phát hoa tròn; cây có chất *mórindin, mórindôin* và *méthyl-éther (Morindin persiceæ folia).*

NHÀU *bt.* Nhăn-nhíu nhiều nơi, có nhiều lằn xếp nhỏ bậy-bạ: *Bàu-nhàu; vò nhàu cả.*

nhàu-nhịu *tt.* Nhăn-nhíu bậy-bạ.

nhàu-nhò *tt.* Rất nhàu nhiều nơi.

NHÀU-NHÀU *dt.* X. Càu-nhàu.

NHÁU *bt.* Vẻ buồn ngoài mặt: *Buồn nhau-nháu; nháu mặt.*

nháu-nháu *bt.* X. Nhau-nháu.

nháu-nhó *dt.* Cau mặt, tỏ vẻ bực-dọc hay buồn-bã trong lòng: *Ngồi nháu-nhó.*

NHẦU-NHẦU *trt.* X. Nhau-nhâu.

NHẬU *dt.* Nhẩu, sụ xuống khi buồn giận: *Nhậu mặt.*

NHẮC *dt. Clg.* Nhấc, nâng lên, đỡ lên: *Cầm-nhắc, cất-nhắc, nhắc ghế mời khách; nhắc cái bàn lên kê lại // Tăng lên: Giá hàng nhắc lên cao // Gợi lại cho người ta nhớ: Nhắc chuyện cũ; Nó có quên thì nhắc giùm; Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hôn K.*

nhắc bài *dt.* Nhắc bạn khi quên một vài câu khi bạn trả bài thuộc lòng cho thầy nghe.

nhắc bổng *dt.* Dở bổng lên cao: *Nhắc bổng đứa trẻ lên.*

nhắc chừng *dt.* Thỉnh-thoảng nhắc một lần: *Nhắc chừng nó luôn mà nó vẫn không làm.*

nhắc giá *dt.* Tăng giá, bán mắt hơn trước: *Gần Tết, hàng-hoá đều được nhắc giá.*

nhắc hổng *dt.* Dở hổng khỏi mặt đất: *Một người nhắc hổng cái bàn cho người khác kê.*

nhắc lớp *dt.* Ở trong buồng (hậu-trường) nhắc cho diễn-viên ngoài sân-khấu hát: *Họ nhắc lớp nghe rõ mồn-một.*

nhắc-nhỏm *dt.* X. Nhắc-nhở.

nhắc-nhở *dt.* Nhắc đến, nói đến người nào hay chuyện gì: *Nhớ mẹ nó, nên nó nhắc-nhở mẹ nó luôn.*

nhắc tuồng *dt. Nh.* Nhắc lớp.

NHĂM *st.* X. Lăm: *Hăm nhăm, sáu mươi nhăm.*

NHĂM *tt.* Có dấu lăm-tăm nhỏ: *Lăm-nhăm, cái áo nhăm dơ nhiều chỗ.*

nhăm-nhăm *tt.* Lổ-đổ, có rất nhiều dấu thâm-kim hoặc lủng: *Tấm màn nhăm-nhăm cả; bị giấn cắn nhăm-nhăm.*

NHĂM *trt.* Mong muốn, đợi chờ.

nhăm-nhăm *trt.* Lăm-lăm, dáng người chực-hờ, mong đợi: *Đứng nhăm-nhăm; cầm gậy nhăm-nhăm toan đập.*

nhăm-nhe *trt.* X. Lăm-le.

NHẤM-NHÁP *dt. Clg.* Nhắp-nhắp, nhấp nhẹ, giọng sơ: *Uống nhấm-nháp đợi cho đỏ mặt; chơi nhấm-nháp cho vui; hút nhấm-nháp vài điếu.*

NHẤM-NHI *trt.* Nhấm-nháp, chấm-chút, lai-rai, uống cầm chừng: *Nhấm-nhi chút đỉnh lấy đà; Rượu mạnh phải uống nhấm-nhi mới ngon.*

NHẰM trt. Trúng, đúng chỗ: *Nhằm cách, nhằm lúc, nhằm lý; Anh nói rất nhằm* // Trúng một nơi khác: *Đóng đinh mà đóng nhằm tay; đụng nhằm tay đó thì khổ; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc vớt nhằm hột châu CD* // Nhằm vào việc, nhằm mục-đích: *Lập nhiều trường học là nhằm chống nạn mù chữ cho dân sau này.*

nhằm-nhè gì trt. Ăn nhằm gì, can-hệ gì, lời bác bỏ một sự-kiện với ý khinh-thường như không quan-tâm mấy: *Việc đó mà nhằm-nhè gì!*

NHẮM đt. Ngắm, nheo một mắt để dùng mắt kia ngó chăm-bẳm vào vật toan bắn hay chọi: *Nhắm bắn, nhắm chọi, nhắm đích* // (R) a) *Ctg.* Nhằm, chú-ý đến, định làm một việc gì: *Nhắm trước xem sau; nhắm vào việc đào-tạo nhân-tài* // b) Xem ra, nhận ra: *Việc đó, nhắm cũng chẳng sao; Bên hữu con Thiên-lý-mã, bên tả con Vạn-lý-vân. Hai bên nhắm cũng cân-phân... CD* // Khép kín hai mắt: *Nhắm lại ngủ; Mắt nhắm mắt mở.*

nhắm chừng đt. Độ chừng, đoán phỏng: *Nhắm chừng coi đây lại đó mấy trăm thước* // Coi chừng, để ý: *Đi tới đi chớ cũng nhắm chừng.*

nhắm dèo đt. Coi dèo, đợi lúc thuận-tiện: *Nhắm dèo mà tiến-hành công-việc.*

nhắm hướng đt. Gióng hướng, trông coi mặt trời phía nào đặng định cái hướng đã chọn trước.

nhắm mắt đt. Khép kín hai mắt: *Mới nhắm mắt chớ chưa ngủ* // (B) Chết: *Nhắm mắt theo ông, theo bà.*

nhắm-nhía đt. X. Ngắm-nghía.

nhắm xem đt. Rảo mắt khắp cùng để tìm, để so-sánh: *Nhắm xem coi được bao nhiêu; nhắm xem xứ này không có ai giàu bằng các nhà doanh-thương bên Mỹ cả.*

NHẤM đt. Nhấp, mím môi hớp từng ngụm rượu nhỏ: *Nhấm chút rượu; gọi đồ nhấm; Rằng khách có rượu ngon nhấm hết, Đêm thanh này ta biết sao đây* Hậu Xích-bích.

nhấm-nháp đt. X. Nhâm-nhi.

NHẨM dt. Nhúm, nắm, nạm, số lượng vừa một bàn tay nắm lại: *Một nhẩm gạo.*

nhẩm-mơ dt. X. Mơ-nhẩm.

NHẨM-NHẨM dt. X. Nhẫm-nhẫm.

NHẪM bt. Bầy, lầy, có nhiều bùn sình vớt-át: *Mưa nhẫm đất; có dấu chân lẫm-nhẫm.*

nhẫm bùn dt. Đâm bùn, lội bùn, đi qua đi lại dưới bùn chơi.

NHẬM bt. Xốn, đau rát, ngứa-ngáy khó chịu: *Bị thóc nhậm; mắt bị nhậm; râu mới cạo, hôn nhậm má.*

nhậm mắt tt. Mắt đỏ ghèn và đau xốn: *Bị nhậm mắt; thuốc nhậm mắt.*

NHẬM tt. Nhạy, nhanh, mau chóng: *Nhậm-lẹ.*

nhậm con trt. Mau con, con năm một, sanh con cách khoảng thời-gian không lâu: *Đàn-bà nhậm con chóng già.*

nhậm chân trt. Lẹ chân, mau chân: *Nhậm chân chạy trước.*

nhậm-lẹ bt. Mau-mắn, nhanh-nhẹn: *Cái đứa nhậm-lẹ dễ thương; làm việc nhậm-lẹ.*

nhậm-nhạy bt. X. Nhấp-nháy.

nhậm-nhọt bt. X. Nhấp-nháy.

NHĂN đt. Cau lại, nhíu lại: *Nhăn mặt nhíu mày; Ăn chua nhăn mặt; Áo tươm-tướp rách, mặt bì-bì nhăn NĐM* // Nhe ra, bày ra: *Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người giòn chẳng lọ văn khăn mới giòn CD* // *Ctg* Nhăn, nhe răng cắn nhẹ liền liền: *Nhăn ngòi bút; chó nhăn bọ chét* // tt. *Ctg* Răn, nhíu, có nhiều lằn xếp ngang dọc, không thẳng-thớm: *Áo nhăn, da nhăn, trán nhăn.*

nhăn da tt. Nhăn ở lớp ngoài có bên trong co rút: *Già phải nhăn da; Trái giú ép thì nhăn da.*

nhăn mày đt. Cau mày, nhíu hai mày lại: *Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu CD.*

nhăn mặt đt. Cau mặt lại: *Nhăn mặt khóc; giận nhăn mặt; chua nhăn mặt.*

nhăn nanh đt. Nhe răng bày nanh ra, nói thú dữ hăm-he muốn cắn.

nhăn nứu đt. Nhe nứu, cắn khít hai nứu lại và bày ra: *Cười nhăn nứu.*

nhăn-nheo tt. *Ctg.* Răn-reo hay Dăn-deo, có nhiều lằn xếp: *Già cỗi, da mặt nhăn-nheo cả.*

nhăn-nhíu tt. *Nh.* Nhăn-nheo: *Da mặt nhăn-nhíu, áo quần nhăn-nhíu.*

nhăn-nhó đt. Cau mặt lại khi đau-đớn, tức giận: *Nhăn-nhó như nhà khó hết tiền tng.*

nhăn-nhở trt. Hí-hởn, không điềm-tĩnh nghiêm-trang: *Nói cười nhăn-nhở.*

nhăn răng đt. Nhe răng, cắn hai hàm răng lại và bày ra: *Chết nhăn răng* // (lóng) Chết, chịu phép, cua tay, chẳng làm gì được: *Cho nó mượn, nó không trả thì nhăn răng.*

NHĂN-NHẲN trt. *Ctg.* Nhằn-nhẳn, thỉnh-thoảng, chốc chốc lại có: *Đau nhăn-nhẳn.*

NHẰN đt. *Ctg.* Nhăn, nhe răng cắn nhẹ:

Nhẫn hột đưa ‖ (R) Rầy, trách-móc luôn: *Cằn-nhằn, lằn-nhằn: bị nhẫn nhức xương.*

NHẮN bt. Nhờ người đem tin giùm: *Nhắn năm bảy tin cũng chẳng thấu tình, Mảo thơ cánh nhạn, tạc chữ quỳnh thâm ơn CD* ‖ Cách vách, nói trổng cố-ý để người nghe học lại với người mình ám-chỉ: *Chửi nhắn, nói nhắn; Ai về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giựt để lâu hết mồi CD.*

nhắn bảo đt. Nhờ người bảo giùm: *Ai về nhắn bảo phường lòi-tói, Muốn sống đem vôi quét trả đền HXH.*

nhắn gởi đt. Gởi lời nói nhắn, nhờ người đem tin hộ: *Ai về nhắn gởi đôi lời, Thuyền đã xa bến, chẳng dời nước non CD.*

nhắn hỏi đt. Nhờ người hỏi giùm: *Ai về nhắn hỏi Nguyệt-anh-cô, Chẳng biết lòng cô tính thế mô?*

nhắn lời đt. Nhờ người nói lại giùm: *Tiện hồng nàng mới nhắn lời gởi sang K.*

nhắn-nhe đt. (đ) Nh. Nhắn: *Nào có ra chi phải nhắn-nhe, Nhắn-nhe nhưng ý muốn gầm-ghè HXH.*

nhắn-nhủ đt. Nhờ người về khuyên-nhủ giùm: *Qua kia nhắn-nhủ với dâu, Cần câu xám Rớ được nhiều cá tôm CD.*

nhắn tin đt. Nhờ người đưa tin hộ: *Nhắn tin mừng.*

NHẮN-NHẮN tt. X. Nhẵn-nhẵn.

NHẴN tt. Lẳn, phẳng, trơn bóng; mòn cả: *Mòn nhẵn, hết nhẵn, nhẵn như phản hàng thịt* ‖ (R) Quen lắm: *Nhẵn đường.*

nhẵn bóng tt. X. Láng bóng.

nhẵn các tt. Clg. Nhẵn trơ, lì-lợm: *Tuồng mặt nhẵn các.*

nhẵn cả tỏi tt. Nhẵn như củ tỏi ‖ (B) Hết ráo, hết sạch.

nhẵn lì tt. Mòn cả, lì cằm, không còn dấu chi cả: *Đồng tiền nhẵn lì.*

nhẵn-nhụi tt. Trơn-tru, sạch-sẽ: *Mày râu nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao K* ‖ (B) Hết sạch: *Thua nhẵn-nhụi.*

nhẵn sạch tt. Hết sạch, không còn chút gì: *Bữa nay, tiền nhẵn sạch.*

nhẵn thín tt. Nh. Nhẵn lì: *Đầu nhẵn thín.*

nhẵn trơ tt. X. Nhẵn các.

NHĂNG bt. Xăng bậy, vội-vàng: *Chạy nhăng, làm nhăng, lăng-nhăng, nói nhăng, nhung-nhăng.*

nhăng-nhẳng tt. Bướng-bỉnh: *Người nhăng-nhẳng, tính nhăng-nhẳng.*

nhăng-nhít trt. Tầm-bậy tầm-bạ: *Ăn nói nhăng-nhít.*

NHẰNG bt. Lăng, lộn-xộn, chướng: *Nhố-nhăng.*

nhăng-xăng trt. Lăng-xăng.

NHẶNG dt. (động): X. Nhặng.

NHẮNG-NHẮC trt. Từng chút, rất ít: *Đưa nhắng-nhắc từng đồng* ‖ Xăng-xắc, lật-vật mà có luôn: *Làm nhắng-nhắc không hở tay.*

NHẰNG-NHẰNG trt. Clg. Nhằng-nhẵng hay Nhằng-nhằng, dây-dưa lâu ngày: *Việc còn nhằng-nhằng.*

NHẰNG bt. Dây-dưa, kéo dài không dứt: *Dài nhằng, lằng-nhằng, nhùng-nhằng.*

nhằng-nhằng trt. Nhậm-nhầy, dai, dẻo, kéo dài ra được mà không dứt: *Mủ kéo nhằng-nhằng, nhựa dính nhằng-nhằng; Nhằng-nhằng như mưa rơm* ‖ (R) Cằn-nhằn, trách-móc luôn không dứt: *Việc như vậy mà cứ nhằng-nhằng suốt ngày.*

nhằng-nhẵng trt. Còn hoài, không dứt: *Dài nhằng-nhẵng; Họ kéo đi nhằng-nhẵng.*

NHẰNG bt. Nhăng, xằng, bậy-bạ: *Làm nhằng, nói nhằng.*

nhằng-nhịt bt. Nh. Nhằng.

NHẮNG dt. Một giống người Mán ‖ trt. Lố-lăng, lòe-loẹt: *Ăn mặc nhắng lắm.*

NHẲNG tt. Xăng, nhách, cứng và dai: *Cứng nhẳng, dai nhẳng, lẳng-nhẳng, nhùng-nhẳng.*

nhẳng-nhẳng trt. X. Nhăng-nhẳng: *Nhẳng-nhẳng như chó tóa ma tng.*

NHẴNG tt. X. Nhằng: *Dài nhẵng, lằng-nhẵng, nhằng-nhẵng.*

NHẶNG dt. (động): Clg. Lằng, con ruồi xanh to: *Ruồi nhặng* ‖ (R) trt. Lộn-xộn, rối-rắm (như có đàn nhặng bay và kêu): *Làm nhặng cả nhà.*

nhặng-bộ trt. Chỉ những người có tánh lăng-xăng, la-lối như tuồng quan-trọng lắm: *Nhặng-bộ cả lên.*

nhặng-xị đt. Nh. Nhặng-bộ.

NHẤP đt. Nhấm, uống một ngụm nhỏ cho biết mùi vị: *Nhấp tí rượu* ‖ Chợp, nhắm mắt ngủ: *Suốt đêm, không nhấp mắt; Giấc nhấp, thức nhấp* ‖ Clg Rê, nhún nhún cây cần câu và kéo mồi di chấp-chạp để mau bắt: *Nhấp cá, nhấp ếch* ‖ (R) Dợ hơi để thử xem được chăng: *Nhấp thử nếu được thì làm to.*

nhấp-nhấp đt. Nhấp hơi hơi: *Thấy mồi nhấp-nhấp chỗ đó thử xem: Chơi nhấp-nhấp, hút (á-phiện) nhấp-nhấp, đánh nhấp-nhấp.*

nháp-nhỏm trt. Nhổm lên đè xuống nhiều lần : *Nháp-nhỏm bên ghềnh đít vắt-ve HXH.*

NHẤT đt. Ngắt nhín, bớt đi một phần : *Nhất bớt, nhất công.*

NHẮT tt. Nhỏ xíu : *Chuột nhắt, lắt-nhắt, nhỏ-nhắt.*

NHẶT đt. Lượm : *Nhặt tờ giấy* // *Cg.* Lặt, ngắt bỏ phần không dùng được : *Nhặt rau* // (B) Gom-góp : *Góp nhặt, nhặt tin, nhặt từng đồng ; Nâng nhặt chặt bị ăng.*

nhặt-nhạnh đt. Lượm-lặt, gom-góp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít để dành : *Nhặt-nhạnh của-cải : nhặt-nhạnh đồ lặt-vặt.*

NHẶT bt. Khít, dày : *Nhặt che mưa, thưa che nắng tng* // (R) Mau, liền liền : *Bất nhặt bất khoan* // (B) *Cg.* Ngặt, nghiêm-mật, chặt-chẽ : *Cấm nhặt, nghiêm-nhặt.*

nhặt bước trt. Bước ngắn nhưng lẹ : *Đi nhặt bước.*

nhặt khoan trt. Mau và chậm, khi mau khi chậm : *Khách lại trời nhặt khoan tiêu quản Phú Xích-bích* // (B) Khi khó khi dễ, không chừng đỗi : *Nhiều nỗi nhặt khoan.*

nhặt mắt tt. Có những mắt gần nhau, thành ra lóng (đốt) ngắn : *Mía (hoặc tre) nhặt mắt.* // (B) Vụn vặt, nhỏ mọn, quá khó tính : *Nói nhặt mắt, người nhặt mắt.*

nhặt mũi trt. Nói may hay đan thật khít, các mũi kim liền nhau : *May nhặt mũi.*

nhặt-thúc trt. Dồn-dập thật mau : *Trống điểm canh thâu trên lầu nhặt-thúc. Rượu một bầu hồng cúc giải-khuây CD.*

NHẮC đt. X. Nhấc : *Nhắc bổng.*

NHẤY trt. Cách dai-dẳng lâu-lắc, không chịu dứt : *Lây nhấy, nói nhấy.*

nhấy-nhấy trt. Rất nhấy, kéo quá dai thì-giờ : *Đừng nhấy-nhấy đó ; nói nhấy-nhấy tối ngày.*

nhấy-nhớt tt. Lầy-nhầy, dính nhau không dứt : *Mũi dãi nhấy-nhớt.*

NHẦY tt. Lầy, nhão, dính-dáp : *Đường nhầy* // Nhăng, dai, có thể kéo dài ra mà không đứt : *Bầy-nhầy, nhầm-nhầy.*

nhầy-nhầy tt. X. Nhầm-nhầy.

nhầy-nhụa tt. X. Lầy-lụa.

NHẨY đt. Đầy, đầy, dưng lên ngập bờ : *Mùa nước nhẩy.*

nhẩy-cổ trt. Tràn họng, quá no ; *Ăn nhẩy cổ.*

NHẬY dt. (động) : Giống côn-trùng hay cắp quần áo sách vở : *Có nhậy, con nhậy.*

NHÂM dt. Chữ thứ chín trong hàng thiên-can, giữa chữ Tân và chữ Quý.

nhâm-dần dt. Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 42, 102, 162, 222, 282, 342, 402, 462, 522, 582, 642, 702, 762, 822, 882, 942, 1002, 1062, 1122, 1182, 1242, 1302, 1362, 1422, 1482, 1542, 1602, 1662, 1722, 1782, 1842, 1902, 1962, 2022.

nhâm-độn dt. *Cg.* Nhâm, phép thuật-số, tính trước được việc tương-lai, những việc vừa xảy ra : *Bấm nhâm-độn, có nhâm-độn.*

nhâm-ngũ (ngọ) dt. Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 22, 82, 142, 202, 262, 322, 382, 442, 502, 562, 622, 682, 742, 802, 862, 922, 982, 1042, 1102, 1162, 1222, 1282, 1342, 1402, 1462, 1522, 1582, 1642, 1702, 1762, 1822, 1882, 1942, 2002.

nhâm-tý dt. Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 52, 112, 172, 232, 292, 352, 412, 472, 532, 592, 652, 712, 772, 832, 892, 952, 1012, 1072, 1132, 1192, 1252, 1312, 1372, 1432, 1492, 1552, 1612, 1672, 1732, 1792, 1852, 1912, 1972, 2032...

nhâm-tuất dt. Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 2, 62, 122, 182, 242, 302, 362, 422, 482, 542, 602, 662, 722, 782, 842, 902, 962, 1022, 1082, 1142, 1202, 1262, 1322, 1382, 1442, 1502, 1562, 1622, 1682, 1742, 1802, 1862, 1922, 1982, 2042...

nhâm-thân dt. Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 12, 72, 132, 192, 252, 312, 372, 432, 492, 552, 612, 672, 732, 792, 852, 912, 972, 1032, 1092, 1152, 1212, 1272, 1332, 1392, 1452, 1512, 1572, 1632, 1692, 1752, 1812, 1872, 1932, 1992, 2052...

nhâm-thìn dt. Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 32, 92, 152, 212, 272, 332, 392, 452, 512, 572, 632, 692, 752, 812, 872, 932, 992, 1052, 1112, 1172, 1232, 1292, 1352, 1412, 1472, 1532, 1592, 1652, 1712, 1772, 1832, 1892, 1952, 2012...

NHÂM tt. Có chửa.

nhâm-phụ dt. Người đàn-bà chửa.

nhâm-thần dt. Mang thai : *Kiết-tử nhâm-thần.*

NHÂM tt. *Cg.* Dâm, mát, khuất bóng mặt trời : *Nhâm trời* // trt. Đầy-dẫy, dày-bịt : *Cá ăn móng nhâm mặt nước ; thiên-hạ đi nhâm đường.*

NHÂM-NHÂM trt. Ngấm-ngầm, cách đau

ít nhưng kéo dài: *Đau nhâm-nhâm trong bụng.*

NHÂM-NHẤP trt. Loã ra, rịn ra nhiều: *Nhâm-nhấp mồ-hôi.*

NHẦM bt. X. Lầm: *Sai nhầm, nhầm-nhỡ.*

nhầm-nhặt trt. Lầm-lộn: *Tính-toán nhầm-nhặt.*

NHẤM đt. Cắn từng tí bằng răng cửa: *Chuột nhấm, gián nhấm, loài gặm-nhấm.*

nhấm-nhắc trt. Lất-nhất, lắt-xắt, từng chút nhưng có hoài: *Làm nhấm-nhắc, đưa nhấm-nhắc từng đồng.*

NHẨM trt. Lầm-thầm trong miệng mà đầu óc vẫn chú ý: *Đọc nhẩm, lẩm-nhẩm, tính nhẩm.*

NHẨM đt. Trầm, chặn, chặn bớt hoặc lấy bớt: *Nhờ nó lãnh tiền giùm, nó nhẩm cả.*

NHẤM-NHẤM trt. X. Nhâm-nhâm: *Đau nhâm-nhâm trong bụng.*

NHẨM đt. Dầm, thấm ướt nhiều: *Áo nhẩm cả mồ-hôi.*

NHẬM đt. Nhận lấy của kẻ dưới dựng lên hay thuận lời xin của kẻ dưới: *Nhậm lễ, nhậm lời xin.*

NHẬM bt. Clg. Nhiệm, tin-cậy, giao-phó, gánh-vác: *Bổ-nhậm, cải-nhậm, chủ-nhậm, đảm-nhậm, đáo-nhậm, kiêm-nhậm, lưu-nhậm, phó-nhậm, tín-nhậm, trách-nhậm; Đi nhậm chức.*

nhậm-cứu đt. Nhận thiệt-hại, chịu trách-nhậm về một tai hại xảy ra.

nhậm-dụng đt. Bổ-dụng, sai-sử người, cắt người làm việc.

nhậm ý trt. Mặc ý, tự ý mình.

nhậm-kỳ dt. Thời-gian đảm-đương công-việc: *Mãn nhậm-kỳ; nhậm-kỳ Tổng-thống.*

nhậm-lại dt. Viên-chức có trách-nhậm trong một công-việc gì.

nhậm-lao đt. Nhận sự lao-lực, cáng-đáng phận-sự nặng-nề, vất-vả: *Tinh-thần nhậm-lao.*

nhậm-mạng (mệnh) dt. Lịnh bổ-nhậm của kẻ trên.

nhậm-miễn đt. Dùng hay bỏ: *Quyền nhậm-miễn.*

nhậm-phóng đt. Buông thả tự-do.

nhậm-sở dt. Nơi làm việc: *Tội bỏ nhậm-sở không lý-do.*

nhậm-sự đt. Gánh-vác công-việc: *Phụ-cấp nhậm-sự.*

nhậm-sử đt. Sai-sử, dùng người.

nhậm-tình đt. Tuỳ ý: buông thả, phóng-túng.

nhậm-tiện đt. Để mặc, cho tuỳ ý.

nhậm-vận dt. Phó cho vận-mạng.

nhậm-vụ dt. Phận-sự, công-việc phải làm.

NHẬM-NHÀY trt. Clg. Trậm-trầy, cắt khó khăn lắm mới đứt: *Cắt nhậm-nhày* // (B) Dai-nhách, trả nợ không sòng-phẳng: *Người gì mà nhậm-nhày, đòi hoài không trả.*

NHÂN dt. X. Nhơn: *Đại-nhân, tiểu-nhân.*

NHÂN dt. Clg. Nhơn, lòng thương người thương vật, một tánh tốt đối với người với vật: *Bất-nhân, có nhân, khoan-nhân, lòng nhân, vô-nhân, tu nhân tích đức; vi phú bất nhân, vi nhân bất phú; Bán mình là hiếu, cứu người là nhân K* // (R) a): Cái hột trái cây: *Hạnh-nhân* // b): Clg Nhânhay nhuân ruột bánh: *Nhân dừa, nhân đậu, nhân mặn, nhân mứt, nhân ngọt.*

nhân-ái dt. Lòng thương người: *Cử-chỉ đầy nhân-ái.*

nhân-chính dt. Cách trị nước có nhân, rộng-rãi, biết thương dân: *Lấy nhân-chính trị dân.*

nhân-dũng dt. Nhân-đạo và dũng-cảm // (B) Lòng nhân cao cả, sáng ngời.

nhân-đạo dt. Tình trọng mạng sống của người của vật, biết thương kẻ nghèo yếu, chịu chia sớt sự đau-đớn với kẻ khốn-cùng: *Lòng nhân-đạo, con người rất nhân-đạo; vô-nhân-đạo.*

nhân-đức bt. Nhân-từ và đức-hạnh, lòng thương người và năng cứu-giúp người cùng mọi tính tốt đối với đời: *Mở lòng nhân-đức; người có nhân-đức.*

nhân-giả dt. Người có lòng nhân: *Nhân-giả tự-sử.*

nhân-hậu bt. Nhân-từ trung-hậu, có nhân có hậu, sẵn-sàng luôn-luôn: *Đầy lòng nhân-hậu.*

nhân-huệ đ. Làm ơn, cố-cập đến người.

nhân-huynh ddt. Ông anh, tiếng gọi tương một người đàn ông ngang tuổi với mình.

nhân-ngãi (nghĩa) dt. Lòng ngay thẳng và biết thương người: *Muốn phân nhân-ngãi lại gần cho anh phân CD* // (R) X. Nhân-tình.

nhân-nghì dt. X. Nhân-nghĩa.

nhân-nghĩa dt. X. Nhân-ngãi: *Từ rày khuyên kẻ có con, Lựa người nhân-nghĩa gả con nhờ sau CD.*

nhân-nhân dt. Nh. Nhân-giả.

nhân-nhị dt. (d): Nh. Nhân: *Ăn ở không có nhân-nhị gì hết!*

nhân-nhượng đt. Châm-chước, châm-chế

(vì lòng nhân mà nhường cho nhau): *Chỗ anh em, nên nhân-nhượng cho nhau.*

nhân-phong *dt.* Tác-phong nhân-hậu, cách ở có nhân: *Lấy nhân-phong mà ở đời.*

nhân-quân *dt.* Vì vua có nhân, biết thương người: *Một đấng nhân-quân.*

nhân-từ *tt.* Tình thương người: *Lòng nhân-từ, người nhân-từ.*

nhân-thứ *dt.* Lòng thương người, hay tha-thứ.

NHÂN *bt. Cg.* Nhơn, cái cớ, cái gốc sanh ra việc khác: *Nguyên-nhân* // *trt.* Do, vì đó: *Nhân đi Sài-gòn, tôi ghé thăm anh; nhân đấy, tôi phân lần ra* // Tăng thêm gấp bội: *Toán nhân: 2 nhân cho 3 ra 6.*

nhân-bội *trt.* Gia-bội, lấy đó nhân cho đó, nhân lên hoài: *Sự sản-xuất nhân-bội.*

nhân-danh *trt.* Lấy danh-nghĩa, mang một danh-hiệu để làm việc chi: *Nhân-danh gia-trưởng, tôi xin chịu hết trách-nhậm những gì xảy ra trong nhà tôi.*

nhân-dịp *trt.* Sẵn dịp, luôn trong dịp: *Nhân dịp xuân về, tôi xin chúc ông được nhiều may-mắn.*

nhân-do *dt.* Duyên-cớ, lý-do gây ra việc: *Việc ấy có nhiều nhân-do.*

nhân-duyên *dt. (Phật)*: Sự diễn-biến thành hoại của con người và vạn-vật theo thuyết nhân-quả, duyên-kiếp truyền nối luôn do cái nhân đã tạo ở kiếp trước để hưởng hoặc chịu cái quả ở kiếp sau.

nhân-duyên-sinh *dt. (Phật)*: Nguyên-tắc cắt-nghĩa mọi biến-chuyển của sự-vật trên đời, căn-cứ trên nguyên-do phát-sinh: *Do nhân-duyên-sinh, người ta biết được sở-dĩ có gió là do sự chuyển-động của không-khí, có lụt là do nước nguồn chảy về quá nhiều.*

nhân-đế *dt. (Phật)*: *Cg.* Tập-đế, đế thứ ba của Tứ-diệu-đế, chủ-trương tiệt-diệt nghiệp-báo bắt đầu diệt sự «Sinh» và những gì do sự «Sinh» mà ra; nhưng «Sinh» chỉ là một trạng-thái của «Khổ», vốn có nguyên-nhân, nên phải bắt đầu diệt cái nguyên-nhân ấy là «Vô-minh» (avidyâ) là mông-muội không thấu hiểu lẽ tử-sinh; từ đó đến sự sinh, còn có chín nguyên-nhân khác, cùng với *lão, bịnh, tử* và các khổ-não do sự sinh mà ra, gồm thành 12 nhân-duyên mà «Vô-minh» là nguyên-nhân thứ nhứt cần diệt trước (samudaya).

nhân-minh *trt.* Nhân cái nầy mà sinh ra cái kia để đoán-định tà với chánh, thật với giả.

nhân-quả *dt.* Nguyên-nhân và kết-quả, việc gây ra và ảnh-hưởng của nó về sau: *Luật nhân-quả.*

nhân-tập *dt.* Noi theo lệ cũ.

nhân tiện *trt.* Nhân cái dịp có phương-tiện: *Việc đó, như vậy kể là xong; nhân tiện, tôi xin bàn với anh một việc nữa.*

nhân-tố *dt.* Mầm-chất một hiện-tượng.

nhân-tuần *dt.* Noi theo lề thói cũ.

nhân thế *trt. Nh.* Nhân tiện: *Anh tới đúng bữa ăn; nhân thể, mời anh dùng bữa luôn.*

nhân vì *trt.* Bởi một nguyên-nhân: *Nhân vì tôi bịnh, nên mới ra nông-nỗi.*

NHÂN *dt. Cg.* Nhơn, sui-gia; cha chồng, bà con bên ngoại: *Hôn-nhân.*

nhân-duyên *dt.* Duyên vợ chồng, việc lấy nhau làm vợ chồng giữa một trai một gái: *Có cưới mà chẳng có cheo, Nhân-duyên trắc-trở như kèo không đanh CD.*

nhân-gia *dt.* Nhà sui, bên sui-gia.

nhân-hệ *dt. (Pháp)*: Sự liên-hệ, bà-con với nhau do một cuộc hôn-nhân mà ra (alliance).

nhân-nghị *dt.* Tình-nghĩa sui-gia: *Chỗ nhân-nghị với nhau.*

nhân-thân *dt.* Bà con bên ngoại (phía bên mẹ mình).

nhân-thuộc *dt. (Pháp)*: Thân-thuộc bên vợ đối với người chồng hoặc thân-thuộc bên chồng đối với người vợ (affinité).

NHÂN-NHA *trt.* Chần-chờ, trì-hoãn, không sốt-sắng: *Nhân-nha, lỡ dịp cả.*

NHẦN-NHẪN *trt.* Luôn-luôn, không dứt.

NHÂN-NHẪN *bt. Cg.* Nhân-nhận hay Nhẫn-nhẫn, hơi đắng: *Ăn nhân-nhẫn, hột hạnh-nhân nhân-nhẫn.*

NHẦN-NHẬN *bt.* X. Nhân-nhẫn.

NHẦN-NHỊ *dt.* X. Nhẫn-nhị.

NHẤN *dt.* Ấn, nhận, đè xuống: *Nhấn bàn đạp; nhấn cái sống dao cho có lằn* // Gằn, nặn cho ra tiếng ngân dài: *Nhấn dây đàn* // *(B)* Lưu-ý, làm cho nổi bật: *Nên nhấn các điểm quan-trọng.*

nhấn mạnh *dt. (B)*: Vạch rõ, làm cho người chú ý đến nhiều: *Cần nhấn mạnh điều thứ hai.*

nhấn phím *dt.* Nhấn sợi dây đàn trên phím cho có tiếng ngân.

NHẪN *dt.* Cà-rá đeo tay: *Chiếc nhẫn; Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ vẫn còn CD.*

nhẫn hôn-phối *dt.* Đôi nhẫn mà cặp vợ chồng sắp cưới đeo cho nhau ngày làm lễ hỏi theo phong tục Âu Tây.

nhẫn khẩu mía *dt.* Nhẫn ống, hình giống khẩu mía.

nhẫn quấn *dt.* Nhẫn bằng sợi dài quấn thành nhiều vòng.

NHẪN *trt.* Đến, tới, tiếng dùng về thời-gian : *Từ ấy nhẫn nay ; Có chi ngồi nhẫn tàn canh K.*

NHẪN *dt.* Nhịn, chịu-đựng, dằn lòng xuống : *Bất-nhẫn, kiên-nhẫn ; Chữ nhẫn là chữ tượng vàng, Ai mà nhẫn được thì càng sống lâu CD* // Đành, nỡ : *Tàn-nhẫn.*

nhẫn khí *dt.* Nín hơi, nín thở : *Nhẫn khí thôn thanh* (Nín hơi nuốt tiếng).

nhẫn-nại *dt.* Cố-gắng chịu-đựng : *Tôi cứ nhẫn-nại chờ xem.*

nhẫn-nhịn *dt.* Nhịn thua, dằn tánh háo-thắng xuống để người ta hơn mình : *Tới đây lạ xứ lạ người, Trăm bề nhẫn-nhịn đừng cười tôi quê CD.*

nhẫn-nhục *dt.* Nhịn-nhục, cam lòng chịu nhục : *Nhẫn-nhục phụ trọng* (Có chịu nhục được mới gánh-vác việc lớn được).

nhẫn tâm *dt.* Đành lòng : *Nhẫn tâm hại hại người* // (R) *tt.* Ác độc, không lòng nhân : *Người chồng nhẫn-tâm ; Anh thật nhẫn-tâm !*

nhẫn thế *dt.* Nuốt nước mắt // (B) Dằn đau khổ.

nhẫn-thống *dt.* Chịu đau khổ, không trốn tránh đau khổ.

NHẪN-NHẪN *tt.* X. Nhẫn-nhẫn.

NHẬN *dt.* *Clg.* Dận, đè xuống : *Nhận cho cứng, nhận cho đầy, nhận xuống nước* // (R) Khảm : *Chiếc vòng nhận hột xoàn* // (B) Dìm, giấu mất : *Hồ-sơ đó bị nhận rồi.*

nhận chìm *dt.* Nhận xuống đáy nước : *Nhận chìm chiếc xuồng* // (B) Dìm mất, ém mất : *Vụ đó bị nhận chìm rồi.*

nhận dấu *dt.* *Clg.* Nhận mộc, đóng con dấu, ấn mạnh con dấu có mực xuống : *Ký tên mà chưa nhận dấu.*

nhận hầm *dt.* Nhận trong hầm nóng và để trong ấy một thời-gian cho chua : *Cải nhận hầm.*

nhận hột (hạt) *dt.* Nong hột đá quý vào các chấu : *Cà-rá nhận hột.*

nhận lớp *dt.* Bỏ bớt một đoạn giữa : *Hát mà nhận lớp thì hết hay.*

nhận mắm *dt.* Nhận vô khạp mắm và để trong đó một thời-gian cho mặn và có mùi mắm : *Dưa nhận mắm.*

nhận mộc *dt.* X. Nhận dấu.

nhận nước *dt.* *Clg.* Trấn nước, nhận xuống sâu, khỏi mặt nước : *Đem đi nhận nước cho rồi.*

nhận tiêu *dt.* Giấu mất, ém mất : *Nhận tiêu vụ đó.*

NHẬN *dt.* Lãnh, thâu lấy : *Biên-nhận, ký-nhận, lãnh-nhận, thâu-nhận ; Ký tên nhận thơ* // Nhìn, chịu, cho là đúng ; chịu trách-nhiệm : *Chiêu-nhận, chứng-nhận, đảm-nhận, mạo-nhận, phủ-nhận, thú-nhận ; Nói phải thì tôi nhận, sai thì cãi.*

nhận có *dt.* Chịu rằng có : *Việc đó tôi nhận có.*

nhận-chân *dt.* Nhận kỹ-càng, rõ-ràng : *Có người đã nhận-chân là đúng sự thật.*

nhận chịu *dt.* Bằng lòng, sẵn-sàng : *Chủ đất đã nhận chịu cho mình cất nhà nơi ấy rồi.*

nhận chứng *dt.* Ghi nhận chứng-cớ // Chịu làm chứng : *Có người đứng ra nhậnchứng.*

nhận-diện *dt.* Nhìn mặt : *Dẫn ra cho người nhận-diện* // (lóng) Mạo-nhận, nhận càn của mình mặc dầu không phải : *Vật nầy của tôi mà sao anh nhận-diện lấy đi ?*

nhận-định *dt.* Nhận xét và đoán-định : *Nhận-định thời-cuộc.*

nhận họ *dt.* Ưng-thuận, chấp-nhận nhân-duyên, chịu gả con : *Nghe đâu hai vợ chồng đã nhận họ với ai bên sông rồi mà !*

nhận-khả *dt.* Bằng lòng cho.

nhận-lãnh *dt.* Chịu lãnh, lãnh ra : *Nhận-lãnh cái thơ ; nhận-lãnh trách-nhậm.*

nhận lỗi *dt.* Chịu lỗi, nhận rằng mình có lỗi, nhận rằng lỗi ấy về phần mình : *Người ta đã nhận lỗi rồi thì thôi.*

nhận lời *dt.* Chịu lời, sẵn-sàng theo lời xin lời mời của người : *Nhận lời dự tiệc.*

nhận mối *dt.* Nhận lời mai-mối, hứa trên nguyên-tắc : *Nhận mối làm sui, nhận mối mua bán.*

nhận tin *dt.* Được tin, tiếp nhận được tin-tức : *Nhận tin người đi xa sắp về.*

nhận tội *dt.* Chịu tội, khai tội lỗi của mình ra : *Bị-can đã nhận tội.*

nhận-thức *dt.* Hiểu biết sâu xa : *Nhận-thức lời văn điêu-luyện.*

nhận-thực *dt.* Nhận cho là thực, là đúng : *Nhận-thực chữ ký.*

nhận việc *dt.* Lãnh công-việc làm : *Mới vô nhận việc hôm đầu tháng.*

nhận-xét *dt.* Xét-nét rành-rõ để hiểu : *Óc nhận-xét ; biết nhận-xét.*

NHẬN-NHẬN *tt.* *Nh.* Nhẫn-nhẫn.

NHĂNG-NHÁO *tt.* Lốc-cốc, thiếu lễ-độ :

Bộ nhăng-nhéo ; Nhăng-nhéo như cáo bắt gà.

NHẰNG tt. Sồn, không già không trẻ : *Người nhằng.*

NHẶNG trt. Ồn, om-sòm : *Nhộn-nhặng, làm nhặng lên.*

NHẤP trt. Chớp- thoạt mờ thoạt tỏ thật lẹ // Thoạt trồi thoạt sụt : lưởng-lự.

nhấp-nháy đt. *Clg.* Hấp-háy, cử-động liền liền mí mắt : *Nhấp-nháy cho nước mắt tống trôi hột (hạt) bụi ra* // trt. Thật lẹ, trong nháy mắt : *Mau nhấp-nháy.*

nhấp-nháng tt. *Clg.* Nhấp-nhoáng, sáng chấp-chờn, loé sáng rồi lu lại (nhiều lần) : *Ánh sao nhấp-nháng.*

nhấp-nhánh tt. Sáng lóng-lánh : *Hột xoàn nhấp-nhánh.*

nhấp-nhểnh tt. *Clg.* Tấp-tểnh, lăm-le, gượm nhiều lần : *Nhấp-nhểnh đi lấy chồng.*

nhấp-nhỉnh đt. *Nh.* Nhấp-nháy : *Mắt nhấp-nhỉnh.*

nhấp-nhoáng tt. X. Nhấp-nháng.

nhấp nhỏm đt. X. Nhấp-nhổm.

nhấp-nhô trt. Chao mạnh khiến mặt nước nơi cao nơi thấp : *Sóng đánh nhấp-nhô* // Trồi lên hụp xuống : *Nhấp-nhô trên mặt nước ; đã nổi nhấp-nhô.*

nhấp-nhổm trt. *Clg.* Nhấp-nhỏm hay Thấp-thỏm, bồn-khoăn trong lòng, ngồi đứng không yên : *Nhấp-nhổm như ngồi trên nệm đồn kim.*

nhấp-nhứ đt. *Clg.* Nhứ-nhứ, gượm nhiều lần mà không dám : *Nhấp-nhứ muốn lên tiếng nhưng thôi ; Nhấp-nhứ muốn xông vô nhưng còn ngán.*

NHẤP đt. *Clg.* Xấp, dùng mũi kéo cắt một đường ngắn *Nhấp một đường, nhấp khuy áo.*

NHẬP đt. Vô, vào, từ ngoài đi vào hay đem vào trong : *Đột-nhập, gia-nhập, hỗn-nhập, thâm-nhập ; Bồn xuất bồn nhập ; Nhập giang tuỳ khúc, nhập gia tuỳ tục* // (R) a) (truyền) Ứng vào xác một người khác : *Bà cốt nhập ; quỷ nhập tràng* // b) Gộp lại, hợp lại : *Sáp-nhập ; xáp-nhập ; Anh em hai bên nhập lại cho vui.*

nhập bầy đt. Xen vô bầy, họp nhau lại thành một bầy (nói về súc-vật) : *Gà mình nhập bầy với gà bên cạnh.*

nhập bọn đt. Xen vô thành một bọn, xúm nhau lại thành bọn : *Nhập bọn với lưu-manh.*

nhập cách trt. Đúng cách-thức : *Làm như vậy nhập cách đa.*

nhập-cảng đt. Vô một thương-cảng // Mua từ nước ngoài đem vào nước mình : *Nhập-cảng hàng-hoá ; nhà nhập-cảng.*

nhập-cảnh đt. Vào cảnh-giới một n[illegible] nào : *Chiếu-khán, giấy nhập-cảnh.*

nhập cốt đt. Lặm vào xương : *Bệnh đã nhập cốt.*

nhập cục đt. Dồn thành một cục : *Còn lẻ-tẻ chút-đỉnh, nhập cục lại cho gọn* // (R) Lấy nhau làm vợ chồng : *Cho hai đứa nó nhập cục với nhau cho rồi.*

nhập cuộc (cục) đt. Vào trong cuộc : *Ở ngoài ai nói cũng giỏi lắm ; nhập cuộc mới biết tài.*

nhập chung đt. Dồn chung lại thành một : *Nhập chung mấy số tiền ấy lại coi được bao nhiêu.*

nhập-diệt đt. *(Phật)* : X. Nhập Niết-bàn.

nhập-diệu đt. Đến chỗ tuyệt-diệu, chỗ hay hết sức : *Chơi thơ đã nhập-diệu.*

nhập đảng đt. Vào đảng, theo một đảng phái : *Ghi tên nhập đảng.*

nhập-đạo đt. Vào một đạo giáo // (B) Hiểu thấu lẽ đạo : *Tu-hành đã nhập-đạo.*

nhập-đề đt. *Clg.* Vào đề, bắt đầu câu chuyện : *Ông ấy nhập đề với một câu khiêm-nhượng.*

nhập-định đt. *(Phật)* : Ngồi yên và để hết tinh-thần vào đạo-lý : *Tham-thiền nhập-định.*

nhập điệu trt. Đúng điệu, đúng cách-thức riêng của một giới : *Chơi-bời như thế là nhập điệu lắm rồi.*

nhập-giáo đt. Nhập-đạo.

nhập-học đt. Vào trường để học ngay từ ngày đầu của đời học-sinh nơi một trường hay ngày đầu một niên-học : *Ngày nhập học.*

nhập-hội đt. Vô hội, vô làm hội-viên một hội : *Tiền nhập-hội ; đơn xin nhập-hội.*

nhập-khẩu đt. Xâm-lăng.

nhập-khẩu đt. *Nh.* Nhập-cảng.

nhập-khố đt. Cho vào kho, đem vô kho : *Hàng nhập-khố.*

nhập-lý đt. Hợp với lẽ phải.

nhập-lý đt. Lặm vào tạng-phủ, khó trị : *Bệnh đã nhập-lý.*

nhập loã đt. Vào bọn : *Nhập loã với kẻ cướp.*

nhập-môn đt. Vào trường, vào phái học hay đạo-giáo : *Làm lễ nhập-môn.*

nhập một đt. Gộp lại thành một : *Hai gánh nhập một.*

nhập niết-bàn đt. *Clg.* Nhập-diệt, đắc-đạo, thành chánh-quả, tới chỗ bất-sinh bất-diệt, bất chịu luật luân-hồi nữa.

nhập-nội *đt.* Xông vô khắt mình địch: *Tấn tới toan nhập-nội* // Vào trong, vô bên trong: *Cấm hàng nước ngoài nhập-nội.*

nhập-ngũ *đt.* Vô lính, vào làm lính trong quân-đội: *Nhập-ngũ tùng-chinh.*

nhập-nguyệt *đt.* Đến kỳ có kinh, nói về đàn-bà con gái có tháng.

nhập-nhĩ *trt.* Thấu tai, nghe được điều gì.

nhập-phòng *đt.* Vào phòng, vào trong buồng // *(R) Cg* Động phòng, chung phòng với nhau lần đầu tiên ngay bữa lễ cưới: *Lễ nhập-phòng.*

nhập-quan *đt.* Tẩn liệm, để xác chết vào hòm: *Chọn giờ nhập-quan.*

nhập-siêu *bt.* Số thâu nhiều hơn số xuất.

nhập-tâm *đt.* Ghi nhớ mãi trong lòng: *Việc ấy đã nhập tâm tôi rồi* // Thấm, hơi nóng xông tới óc: *Tửu nhập-tâm như hổ nhập-lâm (lóng).*

nhập-tịch *đt.* Ngồi trên chiếu // *(B) a)* X. Nhập tiệc // *b)* Vào dân một nước nào: *Nhập-tịch dân Mỹ.*

nhập tiệc *đt.* Ngồi vào tiệc ăn uống: *Mời anh em nhập tiệc.*

nhập-thất *đt.* Đến chỗ sâu kín: *Học-hành đã nhập-thất.*

nhập-thế *đt.* Vào cuộc đời, ra đời làm việc: *Nhập-thế phải lăn vùi với thế.*

nhập-trường *đt.* Vào trường, tựu-trường: *Ngày nhập-trường, học-sinh phần nhiều mặc quần áo mới* // Vào trường thi: *Vác lều chõng nhập-trường.*

NHẬP-NHOẠNG *tt.* Mờ mờ, không rõ-ràng: *Chiều tối nhập-nhoạng.*

NHẤT *tt. Cg.* Nhứt, một: *Bất-nhất, chấp-nhất, chuyên-nhất, duy-nhất, độc-nhất, đồng-nhất, hiệp-nhất, thống-nhất, vạn-nhất; Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh* // Đứng đầu, hàng đầu, hơn tất-cả: *Đệ-nhất; Nhất vợ nhì Trời; Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học-trò; Nhất cao là núi Tản-viên, Nhất thanh nhất lịch là tiên trên trời CD.*

nhất ban *trt.* Tất-cả, đều như nhau, một thứ: *Nhất ban pháp-tắc* (Phép-tắc chung).

nhất-biến *dt. (h)*: Sự biến-đổi giống nhau như bệch giữa hai cái hình *(homographique).*

nhất cá *dt.* Một cái, một chiếc.

nhất cử *dt.* Làm một lần: *Nhất cử lưỡng tiện* (Làm một lần mà tiện cả hai việc).

nhất chu *dt.* Một tuần lễ.

nhất chu-niên *trt.* Giáp một năm: *Đệ-nhất chu-niên.*

nhất-danh *tt.* Tên duy-nhất, chỉ có một tên: *Nhất-danh tuyển-cử* (cuộc bầu-cử từng người, mỗi phiếu chỉ có một tên).

nhất-diện *trt.* Một mặt: *Nhất-diện sắm-sửa cỗ bàn, nhất-diện cho mời hết anh em.*

nhất-đán *trt.* Một mai, một ngày nào đó: *Nhất-đán vô-thường vạn sự hưu* (Một mai nhắm mắt đi rồi, thì muôn việc đều không còn).

nhất-đẳng *dt.* Bậc nhất, bậc cao hơn hết: *Nhất-đẳng bội-tinh.*

nhất-đẳng-thân *dt.* Thân-thuộc giữa cha mẹ và con cái.

nhất-định *trt. Cg.* Nhất-quyết, quyết-định, cả quyết, không thay đổi: *Nhất định đi, ai can cũng không được* // Chắc-chắn, không xê-xích: *Giá nhất-định, thời-kỳ nhất-định.*

nhất-điểm-hồng *dt. (thực)*: Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân mập có khía, lá tròn dài, bẹ ôm thân không cuống, phát-hoa ở đọt, hoa to trắng, cánh trên có một bớt đỏ *(Dendrobium draconis).*

nhất động *trt.* Mỗi cử-động, mỗi lúc có việc: *Nhất động nhất tĩnh.*

nhất-hạng *dt.* Hạng nhất, đứng đầu tất-cả: *Hay nhất-hạng.*

nhất hô *đt.* Hô lên một tiếng, gọi lên một tiếng: *Nhất hô bá ứng* (Một tiếng hô, trăm tiếng đáp).

nhất ý *trt.* Một ý // *(B)* Chuyên-tâm, chú-ý vào một việc: *Nhất ý cô hành* (Tự-ý làm một mình, không nghe ai).

nhất kiến *đt.* Thấy một lần; mới gặp lần đầu.

nhất kỷ *trt.* Chỉ có một mình.

nhất-khái *trt. Cg.* Nhất-thiết, một mực, khư-khư: *Nhất-khái không tin.*

nhất khắc *dt.* Một khắc đồng-hồ: *Nhất khắc thiên kim* (Một khắc đáng ngàn vàng).

nhất khẩu *trt.* Một miệng // *(B)* Một tiếng, một lời, tất-cả nói giống nhau: *Vạn nhân nhất khẩu*).

nhất khí *dt.* Một hơi, một mạch: *Nhất khí quán hạ.*

nhất khí *tt.* Tức giận lần đầu: *Nhất khí Châu-Du* (X. PH. II).

nhất là *trt.* Hạng nhất là, lời kể món hay nhất, đậm-đà nhất: *Bọn mình đều nghèo, nhất là tôi, nghèo hơn cả.*

nhất lãm *đt.* Nhìn qua một lần: *Nhất lãm tinh tinh.*

nhất-lãm-biểu *dt.* Bảng ghi tóm tắt, nhìn qua là hiểu được cả.

nhất lao *đt.* Chịu khó một lần: *Nhất lao vĩnh dật* (Chịu khó một chút mà được khoẻ lâu ngày.

nhất loạt *trt. Cg.* Nhất luật, đồng một lần,

ai cũng thế : *Nhất loạt đứng lên.*

nhất luật trt. X. Nhứt loạt.

nhất lưu trt. Cùng một hạng.

nhất ngôn dt. Một lời, không nói đi nói lại : *Thuyền dời nào bến có dời, Khăng-khăng một lời, quân-tử nhất ngôn CD.*

nhất-nguyên-luận dt. Thuyết cho rằng bản-thể vũ-trụ chỉ có một *(monisme).*

nhất nhất trt. Mỗi mỗi, tất-cả, vật chi cũng thế, từ đầu đến cuối : *Nhất nhất đều phải nghe lời chỉ dạy chớ không được tự-ý.*

nhất quán trt. Một lẽ mà suốt cả mọi lẽ : *Lý-thuyết nhất quán.*

nhất-quyết trt. X. Nhất-định.

nhất sinh trt. Cả đời, suốt một đời người : *Nhất sinh, tôi không bao-giờ chịu lòn cúi.*

nhất sơ trt. Đầu tiên, lúc ban đầu : *Nhất sơ, vả chỉ hai bàn tay trắng.*

nhất tâm dt. Một lòng, chuyên-tâm vào : *Nhất tâm làm giàu* // Cùng một lòng, đồng lòng : *Tất-cả đều nhất tâm.*

nhất-tề trt. Đều, đồng cùng nhau : *Ai nấy đều nhất-tề phản-đối.*

nhất-tính dt. Một giống, giống cái hay giống đực : *Hoa nhất tính.*

nhất tiếu dt. Một nụ cười : *Nhất tiếu thiên kim* X.PH.II.

nhất thân tt. Một thân một mình, lẻ-loi // Đầy cả thân-thể : *Nhất thân đô thị đảm* (Gan cùng mình).

nhất-thần-giáo dt. Tôn-giáo tin-tưởng và thờ một vị thần làm chúa tể loài người.

nhất thất dt. Sơ-thất (lầm-lỗi) một lần : *Nhất thất túc thành thiên cổ hận* (Sai-lầm một lần đủ để ngàn đời ân-hận).

nhất thế dt. Một thế-giới // Cả thế-gian, cả một đời.

nhất thể trt. Nh. Nhất loạt : *Dĩ-hà nhất thể.*

nhất thì trt. X. Nhất thời.

nhất-thiết trt. Hết thảy, đều hết : *Chống xâm-lăng không nhất-thiết là ai cũng phải cầm súng.*

nhất thống dt. Một mối, một nền thống-trị chung cho tất-cả : *Quy nhất thống* (Đem về một mối).

nhất thời trt. Clg. Nhất thì, một lúc, không lâu : *Không nên vì cái giận nhất thời mà làm hư sự-nghiệp lâu dài.*

nhất thuấn dt. Một nháy mắt // (B) Thời-gian rất ngắn.

nhất-thứ dt. Lần thứ nhất : *Xin dung cho nhất-thứ.*

nhất-trí tt. Giống nhau, in như nhau : *Hành-động phải được nhất-trí ; Toàn-thể phải nhất-trí.*

nhất trực trt. Thẳng tuốt-luốt.

nhất-viện-chế dt. Chế-độ một viện nghị-sĩ trong một nước.

NHẬT trt. Lạt, sai, lỡ, không đúng : *Nhằm nhật ; Nhật đường, nhật lối, nhật nẻo, nhật ngày, nhật tàu ; Đi nhật đường, phải về không.*

NHẬT dt. Canh giữ : *Đêm ngày canh nhật.*

NHẬT dt. Clg. Nhựt, mặt trời : *Mặt nhật, nhật-thực* // (R) a) Ngày : *Bình-nhật, chủ-nhật, đản-nhật, huý-nhật, kỵ-nhật, sinh-nhật, sóc-nhật* // b) Hằng ngày : *Công-nhật, nhật-báo, nhật-ký* // c) Ban ngày : *Bạch-nhật, nhật dạ* // d) Thuộc xứ và người Nhật-bản : *Bên Nhật, đồ Nhật, hàng Nhật, lính Nhật, tiếng Nhật.*

nhật-bản dt. X. PH. II.

nhật-báo dt. Nhật-trình, báo hằng ngày.

nhật-biểu tt. Ở mé ngoài mặt trời // (B) Rất xa.

nhật-can dt. X. Thiên-can.

nhật-cấp dt Lương ngày ; lương phát mỗi ngày.

nhật-chi dt. Tiền xài mỗi ngày.

nhật-chí dt. Ngày mà mặt trời cách xa đường xích-đạo nhất, tức ngày đông-chí và ngày hạ-chí.

nhật dạ dt. Ngày và đêm // trt. (B) Luôn luôn, cả ngày đêm : *Trông chừng nhật dạ.*

nhật-diệu dt. Ngày đầu tuần, tức chúa-nhật.

nhật-dụng tt. Được dùng hằng ngày : *Đồ nhật-dụng, tiền nhật-dụng.*

nhật-động dt. Chuyển-động trong một ngày : *Mỗi nhật-động của quả đất là tự nó quay giáp một vòng.*

nhật-hoá dt. Hàng-hoá Nhật-bản.

nhật-hoá dt. Trở thành dân Nhật, người Nhật : *Nếu không có hai quả bom nguyên-tử nổ ở Nhật, một số đông người mình sẽ Nhật-hoá.*

nhật-hội dt. Những hành-tinh quay chung-quanh mặt trời và cùng hội-tụ với mặt trời ở một khu trong thiên-không.

nhật-kế dt. Việc làm ăn hằng ngày // Việc sổ sách hằng ngày.

nhật-kế dt. Máy đo đường kính mặt trời và các hành-tinh.

nhật-kính vọng-viễn dt. Kính trông xa để quan-sát mặt trời.

nhật-kỳ dt. Ngày hẹn : *Đã đến nhật-kỳ.*

nhật-ký dt. Ghi vào mỗi ngày : *Nhớ nhật-ký các món thâu xuất bữa nay* // dt. Sổ ghi các việc xảy ra hằng ngày : *Quyển nhật-ký* // Sổ ghi tiền vô ra hằng ngày : *Mỗi quyển*

nhật-ký nhà buôn đều được phòng Thương-mãi đánh số trang, ký tên và nhận dấu.

nhật-khoá *dt.* Bài học hằng ngày.

nhật-khoá-biểu *dt.* X. Thời-khắc-biểu.

nhật-lịnh (lệnh) *dt.* Mạng-lịnh của cấp trên trong quân-đội ban xuống : *Nhật-lịnh số một.*

nhật-lợi *dt.* Mối lợi hằng ngày.

nhật-luân *dt.* Mặt trời (theo nhận-định cũ, tròn như bánh xe, tức tròn giọp).

nhật-lục *dt.* *Nh.* Nhật-ký.

nhật nguyệt *dt.* Mặt trời mặt trăng : *Kìa gương nhật nguyệt, nọ dao quỷ thần CD* // *(B)* Ngày tháng : *Nhật nguyệt như thoi* (Ngày tháng như thoi đưa) // *(truyền)* Cặp mắt của đấng thiêng-liêng : *Thề giữa trăng như sơn-băng thuỷ-kiệt. Anh có phụ nàng, nhật nguyệt xét soi CD.*

nhật nhập *dt.* Mặt trời lặn : *Nhật nhập nhi chỉ* (Mặt trời lặn thì nghỉ làm việc).

nhật nhật *trt.* Ngày ngày, mỗi ngày, ngày nào cũng thế.

nhật-nhiệt động-học *dt.* Ngành Vật-lý-học nghiên-cứu sự dùng sức nóng mặt trời *(hélio-dynamique).*

nhật-phần *dt.* *(cz)* : Phần ăn hằng ngày (cho mỗi người lính).

nhật-phổ-ký *dt.* Máy dùng ánh-sáng quang-phổ để thâu ảnh mặt trời cách chính-xác *(spectrohéliographie).*

nhật-quang *dt.* Ánh sáng mặt trời : *Nhật-quang liệu-pháp* (Cách chữa bịnh bằng ánh-sáng mặt trời).

nhật-quỹ *dt.* *(thực)* : X. Quỹ *(thực).*

nhật-sai *dt.* Sự chênh-lệch của bóng mặt trời giữa ngày này và ngày khác : *Nhật-sai nguyệt-dị* (Mỗi ngày mỗi sai, mỗi tháng mỗi khác).

nhật-tâm *dt.* Trung-tâm mặt trời.

nhật tân *trt.* Mỗi ngày mỗi mới : *Nhật tân nguyệt dị* (Mỗi ngày mỗi mới, mỗi tháng mỗi khác).

nhật tỉnh *dt.* Kiểm-điểm lại mỗi ngày (những việc đã làm).

nhật-tụng *dt.* Đọc hằng ngày : *Kinh nhật-tụng.*

nhật-tuyến *dt.* Tia-nắng (từ mặt trời chiếu ra).

nhật-thực *dt.* Hiện-tượng ban ngày làm cho nắng tắt dần-dần do mặt trăng che khuất mặt trời, nắng không giọi xuống quả đất được.

nhật-trình *dt.* X. Nhật-báo.

nhật-trình *dt.* Độ đường đi trong ngày.

nhật-trung *dt.* Ngày xuân-phân, đêm và ngày bằng nhau, tức 21 hoặc 22 tháng 3 dương-lịch // Giữa trưa // Trong ngày.

nhật-vận *dt.* Khí sáng chung-quanh mặt trời.

nhật-vực *dt.* Phía mặt trời mọc.

nhật-vựng *dt.* Khí sáng thành vòng tròn chung-quanh mặt trời.

nhật xuất *dt.* Mặt trời mọc : *Nhật xuất nhi tác* (Mặt trời vừa mọc thì làm việc liền).

NHẤU-NHẤU *trt.* Tiếng chó gầm-gừ chực cắn nhau // *(R)* Rầy lộn om-sòm : *Chị em hàng xóm mà cứ nhấu-nhấu luôn.*

NHẦU *trt.* Nhào ẩu, càn vô, không dè-dặt : *Chửi nhầu, đánh nhầu, đỗ nhầu vô.*

NHẨU *trt.* *Nh.* Nhẫu : *Làm nhẩu, sợ gì?*

NHẬU *dt.* *(lóng)* : Uống (rượu) : *Ăn nhậu, bợm nhậu, làng nhậu.* // *(lóng)* ; Tiêu thọ lẹ : Xe Huê-kỳ nhậu xăng ghê gớm.

nhậu-nhẹt *dt.* La-cà nhậu đến say : *Nhậu-nhẹt suốt ngày.*

NHẬU *trt.* Nhanh, mau lẹ : *Làm nhậu lắm*

NHE *dt.* Nhăn, cắn chặt và đưa ra : *Nhe nóu, nhe răng cười.*

NHE *tht.* *Clg.* Nhé, nghe, nhá, tiếng cuối câu với ý dặn-dò : *Nhớ nhe! Đi đi nhe!*

NHÈ *trt.* Nhằm, nhắm ngay vào người hoặc vật đáng lẽ không nên : *Nó mượn, sao nhè tôi mà đòi ; nhè ngày xấu mà khởi-hành.*

NHÈ *tt.* Mem, mèm, rất ướt : *Ướt nhè* // *(R)* Nhẹ, tiếng khóc dai không được ráo-rẻ gọn-gàng của trẻ con : *Em bé nhè.*

nhè mồm *trt.* Luôn mồm những tiếng dính nhau : *Khóc nhè mồm ; say rượu, nói nhè mồm.*

nhè-nhè *trt.* Nhè-nhẹ, tiếng khóc dai và kéo dài : *Khóc nhè-nhè suốt ngày.*

NHÈ-NHẸ *trt.* *Clg.* Nhẹ-nhẹ, hơi nhẹ : *Để nhè-nhẹ ; đi nhè-nhẹ ; Đánh nhè-nhẹ.*

NHÉ *tht.* *Nh.* Nhe *(tht)* : *Nòng-nọc đứt đuôi từ đấy nhé HXH.*

NHẺ *dt.* Chế-giễu mỉa-mai : *Bỉêm-nhẻ ; Họ nhẻ nhau.*

nhẻ-nhói *dt.* *(d)* : Xỉa-xói, châm-chọc mỉa-mai : *Nhẻ-nhói nhau đến đánh lộn.*

NHẺ *tht.* *Clg.* Ẻ, tiếng cuối câu với ý tiếc rẻ : *Thân này ví biết dường này nhẻ ; Thà trước thôi đành ở vậy xong HXH.*

NHẼ *dt.* X. Lẽ : *Có nhẽ nào !*

NHẸ *tt.* Có một sức nặng rất ít, rất nhỏ, không cần nhiều sức-lực mới khiêng nổi : *Gánh nhẹ, bao đồ nhẹ ; Nhẹ như bấc,*

nặng như chì // Tương-đối không nặng bằng: *Sắt nhẹ hơn chì* // Lạt (nhạt), không gắt: *Rượu nhẹ, thuốc nhẹ* // Ít, dịu, phơn-phớt, dễ-dàng: *Bệnh nhẹ, công việc nhẹ, tội nhẹ, thuế nhẹ, trách-nhiệm nhẹ* // *trt.* Sẽ, dịu, từ-từ: *Đánh nhẹ, đi nhẹ, nói nhẹ; Một câu nặng-nhẹ, mấy người oan-khiên NĐM* // Bạc, tầm-thường, không đáng: *Xem nhẹ lời khuyên; Nặng bên danh-lợi, nhẹ bề thân hơi NĐM.*

nhẹ bóng vía *tt.* Nhạy cảm, dễ tin-tưởng thần-quyền, hay sợ ma quỷ: *Người nhẹ bóng vía hay bị ma nhát* // *(B)* Nhát-nhúa, hay sợ: *Lựa người nhẹ bóng vía mà bắt nạt.*

nhẹ bổng *tt.* Rất nhẹ, cầm tay sử-dụng dễ-dàng: *Con dao nhẹ bổng.*

nhẹ bụng *tt.* Khoẻ dạ-dày, mau tiêu: *Bữa ăn tối, nên ăn nhiều rau cải cho nhẹ bụng.* Trống ruột nghe nhẹ: *Xổ được, nhẹ bụng.*

nhẹ bước *trt.* Đi se-sẽ, không gây tiếng động dưới đất: *Bà đang ngủ, hãy đi nhẹ bước* // *đt.* Tới dễ-dàng, trót-lọt: *Nhẹ bước thang mây, nhẹ bước trên đường công-danh.*

nhẹ cân *tt.* Có ít sức nặng, nhỏ, gầy: *Võ-sĩ hạng nhẹ cân; bông gòn rất nhẹ cân; vật nầy nhẹ cân hơn vật kia.*

nhẹ cổ *tt.* Cổ ngựa không bị đè nặng, nói về xe hai bánh chở phía sau nặng hơn phía trước: *Xe nhẹ cổ.*

nhẹ cổ *tt.* Có ít người hay ít đồ vật trên cổ xe: *Bận về nhẹ cổ hơn bận đi.*

nhẹ cương *tt.* Nói về ngựa dễ điều-khiển: *Ngựa nhẹ cương.*

nhẹ chèo *trt.* Chèo được nhẹ-nhàng: *Ghe anh mỏng ván bóng-láng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn xả lèo chờ em CD.*

nhẹ dạ *tt.* Chỉ tính người nông-nổi, hay xiêu lòng mà tin lời năn-nỉ thiết-yếu: *Đàn-bà nhẹ dạ; Lời giao-ngôn đá nát vàng phai, Dặn em đừng nhẹ dạ tin ai bao-giờ CD.*

nhẹ đạp *tt.* Đạp được nhẹ-nhàng mà xe vẫn chạy mau: *Xe mới vô dầu nên nhẹ đạp.*

nhẹ gánh *trt.* Gánh đi nhẹ-nhàng: *Bữa nay bán hết nên được nhẹ gánh* // Có ít trách-nhiệm: *Gả được một đứa con gái, cha mẹ cũng nhẹ gánh được phần nào.*

nhẹ gót *trt.* *Nh.* Nhẹ bước.

nhẹ giá *trt.* Rẻ, giá không cao: *Mua thứ nầy cho nhẹ giá.*

nhẹ hều *bt.* *Clg.* Nhẹ hểu, rất nhẹ, có thể mang đi hều-hều: *Cái gánh nhẹ hều, bao đồ nhẹ hều.*

nhẹ hểu *bt.* X. Nhẹ hều.

nhẹ hỏng *tt.* *Nh.* Nhẹ bổng.

nhẹ hơi *tt.* Thơm, không gắt, không nồng: *Thuốc nầy nhẹ hơi* // *trt.* Hít vô hay thổi ra được dễ-dàng, không phải rán sức: *Ống điếu nhẹ hơi; cái kèn nhẹ hơi.*

nhẹ khói *tt.* Thơm, vừa hút không gắt: *Thuốc (lá) nầy nhẹ khói.*

nhẹ lái *trt.* Dễ điều-khiển, không gắt: *Xe nầy nhẹ lái.* // Phía sau tương đối nhẹ: *Thuyền nhẹ lái.*

nhẹ lo *trt.* Bớt lo âu, đỡ đi sự lo ngại: *Nghe nó thoát được, tôi mới nhẹ lo.*

nhẹ lời *trt.* Cách ôn-hoà, không trách mắng: *Nói nhẹ lời; Xin ông nhẹ lời cho.*

nhẹ lửa *tt.* *(chm)*: Mau chảy, dễ đỏ khi bị đốt và chảy ra mau lẹ: *Loại kim nhẹ lửa (fusible).*

nhẹ mình *tt.* Day trở dễ-dàng khi trút được vật nặng trên mình: *Cởi cái ba-lô ra, nó nhẹ mình làm sao!* // *(R)* Mát, khoẻ: *Tắm được, nghe nhẹ mình quá* // *(B)* *Nh.* Nhẹ gánh (nghĩa sau).

nhẹ miệng *trt.* Mau miệng, không suy-nghĩ trước khi nói: *Nhẹ miệng có khi phải tai vạ.*

nhẹ mũi *trt.* Không phải chịu mùi hôi thối: *Họ xúc đám rác đó đi, mình mới nghe nhẹ mũi* // Thông mũi, không nghẹt: *Xông long-não cho nhẹ mũi.*

nhẹ nợ *tt.* *Nh.* Nhẹ gánh (nghĩa sau).

nhẹ-nhàng *bt.* *Nh.* Nhẹ: *Gánh nhẹ-nhàng dễ đi* // *(B)* Khoan-khoái, vui-vẻ, dễ chịu: *Nhẹ-nhàng trong lòng (hoặc mình).*

nhẹ-nhẹ *trt.* X. Nhè-nhẹ.

nhẹ-nhõm *trt.* Khoan-khoái, sung-sướng sau khi trút được gánh nặng vật-chất hay tinh-thần: *Bán hết, còn gánh không, thật nhẹ-nhõm; trả dứt nợ, nghe nó nhẹ-nhõm làm sao!*

nhẹ phều *bt.* *Nh.* Nhẹ hều.

nhẹ roi *tt.* Dễ điều-khiển, không cần đánh mạnh cũng chạy: *Ngựa nhẹ roi.*

nhẹ tay *trt.* Se-sẽ tay, cẩn-thận trong khi làm: *Đánh nhẹ tay, làm nhẹ tay* // *(B)* Đối-xử vừa phải, không tàn-nhẫn: *Xin ông nhẹ tay cho hắn nhờ.*

nhẹ tình *trt.* Lạt-lẽo, lạnh-nhạt, lãnh-đạm, không đằm-thắm: *Nặng tình cát-luỹ, nhẹ tình tao-khang, k.*

nhẹ tính *tt.* *Nh.* Nhẹ dạ: *Đàn-bà nhẹ tính.*

nhẹ tiền *tt.* Ít tiền, giá thấp, rẻ: *Lựa đồ nhẹ tiền mà mua cho đỡ tốn-hao.*

nhẹ tiếng *trt.* Nhỏ tiếng, không la-lối: *Khuya rồi, xin ông nhẹ tiếng cho* // *(B)* *Nh.* Nhẹ

lời.

nhẹ tội *bt.* Tội được nhẹ bớt : *Chịu thiệt thì nhẹ tội ; như vậy cũng nhẹ tội.*

nhẹ túi *trt.* Không tiền hoặc có rất ít tiền : *Bữa nay tôi nhẹ túi.*

nhẹ thân *tt.* *Nh.* Nhẹ mình.

nhẹ thể *tt.* Mất thể-diện, danh-giá bị xem thường : *Mình như vậy mà chen-lấn xô-xô thì nhẹ thể đi* // *(R) đt.* Hạ mình, tự xem thường tư-cách mình : *Ai đi nhẹ thể như vậy được?*

nhẹ xòm *tt.* *Clg* Nhẹ xốm, rất nhẹ : *Cái gánh nhẹ xòm ; bao đồ nhẹ xòm.*

nhẹ xốm *tt.* X. Nhẹ xòm.

NHEM *tt.* X. Lem : *Nhem-nhuốc, nhọ-nhem.*

NHEM *đt.* Nhử, khiêu-khích sự thèm-thuồng của người : *Nhém-nhém-nhem, có thèm cho một miếng.*

nhem thèm *đt.* *Nh.* Nhem.

NHEM-NHÈM *trt.* Nhóp-nhép, luôn mồm, liền miệng : *Ăn nhem-nhèm, nói nhem-nhèm.*

NHEM-NHÉP *tt.* Nhóp-nhép, khép lại mở ra liền-liền : *Nhem-nhép cái miệng ; con nghêu nhem-nhép.*

NHEM-NHÉP *tt.* Chèm-nhẹp, ướt nhiều và dính lại : *Dính nhem-nhép.*

NHÈM *tt.* Vấy-vá dơ bẩn : *Chèm-nhèm, chờ nhèm, mắt nhèm.*

NHÉM *đt.* Ém, nhét, trét kín : *Nhém quan-tài, nhém thuyền.*

NHÉM-NHÈM *trt.* X. Nhem-nhèm.

NHẸM *trt.* Nhặm, kín-đáo, không để người ngoài biết : *Giấu nhẹm, giữ nhẹm ; làm cho nhẹm.*

NHEN *dt. (động)* : Loại sóc nhỏ con, thường chạy nhảy trên cây dừa.

NHEN *đt.* Nhóm, nhúm, gây lửa : *Nhen lửa.*

nhen-nhúm *đt.* Gây-dựng : *Ngỡ là hương-hoả đang nhen-nhúm, Hay nỗi trăng-hoa khéo phỉnh-phờ NT* // *(R)* Ky-cóp, cu-cùm, để dành tiền : *Mới nhen-nhúm được chút đỉnh.*

NHÈN *đt.* X Nhoèn.

NHEO *dt. (động)* : Loại cá sông không vảy, nhiều nhớt : *Đồ nhớt cho nheo ăn.*

NHEO *đt.* Nhíu hi-hí mắt lại : *Bị chói nên nheo lại* // *dt.* Tên hai hàng lông mọc dài theo mí mắt : *Lông nheo.*

nheo mắt *đt.* *Nh.* Nheo.

nheo-nheo *đt.* Nheo hơi hơi, khiến mí mắt run-run : *Nheo-nheo xem nhất-thực.*

NHEO-NHÉO *trt.* Trèo-trẹo, lẻo miệng, luôn mồm, cách dai-dẳng : *Kêu nheo-nhéo ; Nheo-nhéo như mõ réo quan-viên ng.*

NHEO-NHÈO *trt.* Leo-lẻo, cách nói hay đi nhanh-nhẹn, khoẻ mạnh : *Nói nheo-nhẻo, đi nheo-nhẻo* // *tt.* Hơ-hớ, trẻ đẹp : *Con gái nheo-nhẻo, còn nheo-nhẻo.*

NHEO-NHÓC *tt.* Lang-thang với nhau, không được săn-sóc : *Bầy con nheo-nhóc.*

NHÈO *tt.* X. Bèo-nhèo.

NHÈO-NHẸO *trt.* Nhề-nhệ, cách khóc dai, tiếng kéo dài : *Khóc nhèo-nhẹo* // Trỏ bộ đứa bé yếu đuối hay quấy luôn : *Đứa trẻ sài, quấy nhèo-nhẹo.*

NHÉO *đt.* Véo, bẹo, dùng hai ngón tay kẹp thịt người cho đau : *Đừng nhéo đau !*

NHÉO *đt.* Réo, kêu lên, la lên : *Đánh nhéo một tiếng.*

nhéo-nhéo *đt.* X Nheo-nhéo.

NHÉO *đt.* *Clg.* Béo, xéo, xíu, số lượng thật ít : *Cho chút nhéo đi ; Đi chút nhéo trở về.*

NHẺO-NHẺO *tt.* X. Nheo-nhẻo.

NHẼO *tt.* *Nh.* Nhẽo. X. Bèo-nhèo.

NHẸO-NHẸO *trt.* X. Nhèo-nhẹo.

NHÉP *dt.* *Nh.* Nhãi : *Thằng nhép.*

NHÉP *đt.* Chép, cử-động hai môi : *Nhóp-nhép ; Nhép miệng nói.*

nhép-nhép *trt.* X. Nhem-nhép và Nhóp-nhép : *Con nghêu nhép-nhép ; nhép-nhép cái miệng.*

NHÉP *tt.* X. Nhẹp.

nhép-nhép *tt.* X. Chèm-nhèm và Chèm-nhẹp.

NHẸP *tt.* Quá ướt : *Ướt nhẹp.*

nhẹp-nhẹp *tt.* *Clg.* Nhép-nhép. X. Chèm-nhèm và Chèm-nhẹp.

NHẸP *trt.* Bẹp, xẹp, bị ép giẹp : *Đè nhẹp ; Những trái dưới đáy giỏ bị nhẹp cả.*

NHÉT *đt.* Nhồi vào, nhận dồn vào : *Nhét nút, nhét khăn vào miệng ; chèn-nhét* // *(R)* Thòn, đút, hối-lộ : *Đút nhét, bị nhét đầy mồm* // *(B)* Dồ vô, sắp vào chỗ chật : *Bị nhét vô góc.*

NHỀ-NHỆ *trt.* X. Nhèo-nhẹo : *Khóc nhề-nhệ.*

NHỂ *đt.* X. Lể : *Nhể dẹn, nhể ốc.*

NHỂ-NHẢI *trt.* *Clg.* Nhễ-nhại, tươm ướt, chảy dầm-dề (đầm-đìa) : *Mồ-hôi nhễ-nhại ;*

nước mắt nhễ-nhãi.

NHẺ-NHẠI *trt.* X. Nhễ-nhãi.

NHẾCH *bt. Clg.* Nhếch, đưa xéo lên : *Ngồi nhếch lên.*

nhếch mép *đt.* Chành mép miệng ra một chút : *Nhếch mép cười ; nhếch mép vui sướng.*

nhếch miệng *đt. Clg.* Nhếch mồm và Nhếch môi, khẽ chép miệng toan cười hay nói : *Nhếch miệng cười.*

nhếch môi *đt.* X. Nhếch miệng.

nhếch mồm *đt.* X. Nhếch miệng.

NHẾCH-NHÁC *tt.* Bừa-bãi, lộn-xộn, không thứ-tự : *Mâm cơm nhếch-nhác.*

NHỆCH *dt. (động)* : Loại cá biển mình dài như lươn : *Cá nhệch.*

NHỆCH *trt.* Trịch, trễ : *Đi nhệch tàu.*

NHỀN-NHỆN *dt. (động)* : X. Nhện.

NHỆN *dt. (động)* : *Clg.* Nhền-nhện hay Dện, côn-trùng mình eo, khúc bụng to và tròn, tám chân, nhả tơ chăng lưới bắt các loại côn-trùng khác để ăn : *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai ? CD.*

nhện hắc-hổ *dt.* Giống nhện ở hang, có nọc độc.

nhện hùm *dt.* Giống nhện to, tơ dai và chắc, thường ăn thịt các giống chim nhỏ mắc lưới của nó.

nhện sa *dt.* Con nhện từ trên rơi xuống trước mặt người nào là một điềm báo trước rằng nhà người ấy sắp có khách.

NHỂU-NHÁO *trt.* X. Lểu-láo.

NHỂU *đt.* Chảy xuống từng giọt dài : *Em bé nhểu, thùng dầu nhểu* // *dt.* Giọt : *Dầu, không có một nhểu thuốc* // *trt.* Bồng cao lên để rơi từ-từ xuống : *Tổng banh nhểu vào thành.*

nhểu nước miếng *bt.* Nước miếng từ lưỡi tiết ra khi thèm-thuồng : *Thấy nhểu nước miếng ; thèm nhểu nước miếng.*

nhểu-nhão *đt.* Nhểu luôn không ngớt : *Ăn trầu nhểu-nhão ; nhểu-nhão dơ-dáy.*

NHỆU *tt.* X. Bệu.

nhệu-nhạo *tt.* Rất bệu : *Bệnh lâu, da thịt nhệu-nhạo cả.*

NHI *dt.* Trẻ con : *Dưỡng-nhi, hài-nhi, tiểu-nhi, thiếu-nhi* // Trẻ người : *Nam-nhi, nữ-nhi* // *đdt.* Con, tiếng xưng-hô : *Lân-mẫu xuất lão-nhi ; Quan-san ngàn dặm, thê-nhi một đoàn K.*

nhi-đồng *dt.* Trẻ con : *Tết nhi-đồng.*

nhi-đồng-khí *dt.* Tánh-chất trẻ con.

nhi-đồng-tiết *dt.* Tết nhi-đồng, tức ngày rằm tháng tám âm-lịch.

nhi-hý *dt.* Trò chơi trẻ con.

nhi-khoa *dt. (Y)* : Khoa trị bệnh trẻ con.

nhi-nữ *dt.* Đàn-bà con gái : *Nhi-nữ thường-tình* (Tánh thông-thường của đàn-bà con gái).

nhi-tử *dt.* Trẻ con, con gái.

NHÌ *tt.* Nhị, thứ hai, hạng kế hạng nhất : *Hạng nhì, lớp nhì, thứ nhì, về nhì ; Nhất vợ nhì trời ; Nhất sĩ nhì nông* // Mặt bong-vụ hay lúc-lắc có hai điểm đen : *Mặt nhì, bảo nhì.*

NHÌ-NHẰNG *trt. Clg.* Nhùng-nhằng, lôi-thôi, tầm-thường, không xấu không tốt : *Làm ăn nhì-nhằng ; mua bán nhì-nhằng.*

NHÌ-NHÈO *trt.* Lải-nhải khó chịu : *Cãi nhì-nhèo điếc tai.*

NHÍ *trt.* Lẳng-lơ, liến-xáo.

nhí-nháy *đt.* Tháy-máy, động-đậy luôn : *Tay chân nhí-nháy không ngừng* // Ra hiệu bảo nhau, không để người ngoài biết : *Chúng nhí-nháy với nhau.*

nhí-nhảnh *tt.* Lẳng-lơ, hay se-sua quần áo, hay sửa điệu-bộ cốt được những người để ý đến : *Bộ-tịch nhí-nhảnh, tánh nhí-nhảnh.*

nhí-nhằng *trt.* Lăng-nhăng, chằng-chịt, không rành-mạch : *Làm nhí-nhằng, nói nhí-nhằng.*

nhí-nhắt *tt.* Lấm-le lấm-lét : *Nhí-nhắt như chuột ngày* // *đt.* Thì-thầm to nhỏ với nhau, không đứng-đắn : *Vợ chồng mà nhí-nhắt với nhau cả ngày.*

nhí-nhoẻn *tt.* Tính người cười nói tự-do : *Chích-choè học dốt có chuôi, Bởi vì nhí-nhoẻn nên đuôi phất-phơ HĐTN.*

NHỈ *trt.* Hả, hé, tiếng cuối câu lơ-lửng giữa hai ý xác-nhận và tự hỏi : *Đẹp nhỉ, Vui nhỉ ! Có chăng nhỉ ! Ơ hay cảnh cũng ưa người nhỉ, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn-ngơ HXH.*

NHỈ *đt. Clg.* Dỉ, nói nhỏ : *Chẳng dám nhỉ hơi.*

nhỉ tai *đt.* Nói nhỏ bên tai người : *Lại đây nhỉ tai một chút.*

NHỈ *đt.* Nhểu, rỉ, chảy từng giọt nhỏ thật chậm : *Nước mắm nhỉ ; Không nhỉ một giọt nước mắt.*

NHỈ-CÁN *dt. (thực)* : Loại cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước, lá kép gồm nhiều cọng nhỏ có tính bắt côn-trùng, hoa vàng, trái xù, nước được dùng thoa mình khi lên sởi (*Utricula flexuosa*).

NHĨ dt. (thể): Tai: *Lỗ nhĩ, màng nhĩ, bạt-nhĩ, mộc-nhĩ, phụ-nhĩ* // (R) Lỗ nhỏ: *Nhĩ đèn, nhĩ tẩu.*

nhĩ-cổ dt. Màng nhĩ, màng mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại.

nhĩ-châu dt. Hột châu đeo ở trái tai.

nhĩ-giới dt. Tầm tai nghe thấu.

nhĩ-học dt. Sự học do tai nghe.

nhĩ-huyết-xuất dt. (Y): Bịnh chảy máu lỗ tai *(otorragie).*

nhĩ-khán-pháp dt. (Y): Phép xem bịnh, tìm bịnh trong lỗ tai *(otoscopie).*

nhĩ-khí-quản dt. (thể): Khí-quản từ họng thông đến tai.

nhĩ-khoa dt. (Y): Môn trị bịnh trong và ngoài tai.

nhĩ mục dt. Tai và mắt // (B) Sự dòm ngó, để ý của người ta: *Ở đây có nhiều nhĩ mục, nên cẩn-thận.*

nhĩ-tùng dt. (Đy): Bịnh đau tai, điếc tai, nghe vang, đau nhức suốt ngày, có mụt chảy mủ hoặc nước vàng.

nhĩ-viêm dt. (Y): Bịnh sưng tai (trong và ngoài): *Nội nhĩ-viêm, ngoại nhĩ-viêm(otite).*

NHĨ đdt. Mi, mầy, tiếng gọi người nói chuyện với mình.

nhĩ ngã đdt. Mày tao: *Nhĩ ngã vô cừu.*

nhĩ-tào đdt. Chúng bây, tụi bây, bọn mi.

NHỊ st. Hai: *Nhị nguơn* (Hai đồng) // Thứ hai, hạng nhì: *Đệ-nhị* // Tên thứ đàn hai dây: *Đàn nhị.*

nhị các bt. Hai tiếng các trong câu: «Các tận sở-năng, các thụ sở-nhu» tức: Làm hết tài sức để hưởng đủ thứ cần-dùng.

nhị chí dt. Hai ngày Đông-chí và Hạ-chí trong năm.

nhị diện dt. Hai mặt, hình có hai mặt.

nhị-diện-luận dt. (triết): Thuyết chủ-trương rằng tinh-thần và vật-chất là hai mặt phải có của mọi vật.

nhị-diện-thuyết dt. Nh. Nhị-diện-luận.

nhị-đảng-chế dt. Chế-độ một nước có hai đảng to đối-lập nhau để tranh nhau nắm quyền trị nước.

nhị-đẳng dt. Bậc nhì, thứ nhì: *Nhị-đẳng-thân* (Bà-con vào bậc thứ hai).

nhị-hạng dt. Hạng nhì.

nhị-hỷ dt. Lễ lại mặt sau ngày cưới: *Lễ nhị-hỷ.*

nhị-huyền dt. Hai sợi dây // Đàn nhị, thứ đàn có hai dây.

nhị-khí dt. Hai khí: Âm và Dương.

nhị khí dt. Lần tức giận thứ hai (X. Nhị-khí Châu-Du PH. II).

nhị-nguyên-luận dt. (triết): Học-thuyết chủ-trương rằng mọi sự-vật trong vũ-trụ đều có hai bản-thể đối chọi nhau để tồn-tại và phát-triển như *Âm với Dương, Tinh-thần và vật-chất, thể-xác và linh-hồn,* v.v... *(dualisme).*

nhị phân dt. Hai ngày Xuân-phân và Thu-phân.

nhị tâm dt. Hai lòng, không chuyên-nhất, không trung-thành: *Ăn ở nhị tâm.*

NHỊ dt. Clg. Nhuỵ, cộng nhỏ, mềm ở giữa cái hoa, đầu có phấn, nguyên là trứng giống, thường có mùi thơm: *Phong-nhị, tiểu-nhị; Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng CD.*

nhị cái dt. X. Nhuỵ cái.

nhị-đào dt. Cái nhị hoa đào // (B) Màng trinh con gái: *Nhị-đào thà bẻ cho người tình chung K.*

nhị đực dt. X. Nhuỵ đực.

nhị hoa dt. Nh. Nhị: *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa CD.*

NHÍCH bt. Xích, trịch qua một bên: *Nhích tới cho gần; Ngồi nhích qua một chút* // (R) Clg. Nhỉnh, trội hơn một tí: *Cái này nhích hơn cái kia độ một 10 một 8.*

NHÍCH đt. X. Nhếch: *Nhích mép, nhích miệng, nhích môi.*

NHÍM dt. (động): Clg. Dím, thú rừng thuộc loài gặm-nhấm, lông thật cứng và nhọn, dài độ một gang: *Con nhím, lông nhím.*

NHÍM-NHÍM trt. Cách đằm-thắm, tề-chỉnh: *Ăn nói nhím-nhím.*

NHIN-NHÍN trt. X. Nhín-nhín.

NHÌN dt. Trông, ngó lâu để tìm hiểu: *Chợt nhìn, đoái nhìn, liếc nhìn, sực nhìn; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cớ anh em nhìn CD* // (R) a) Đoái-hoài săn-sóc: *Bận, không nhìn đến con* // b) Nhận, cho là của mình: *Mất đồ đi nhìn; Nhìn con; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình: Cây mai-dong đến nói, ba má nhìn bà-con CD.*

nhìn chòng-chọc dt. Nhìn thẳng vào cách chăm-chú: *Có quen không mà nhìn người ta chòng-chọc vậy?*

nhìn lầm dt. Nhận lầm là của mình: *Nhìn lầm cây bút của người ta* // Nhận lầm ra người khác: *Bị bao bố nhìn lầm.*

nhìn lố mắt dt. Giương mắt nhìn để tìm hiểu.

nhìn mặt dt. Xem mặt để nhận ra người:

Bao bố nhìn mặt.

nhìn-nhận *dt.* Nhận ra : *Tôi nhìn-nhận là anh nói đúng* ‖ *(Pháp)* : Nhận một đứa con trước pháp-luật : *Con nhìn-nhận.*

nhìn-nhận cưỡng-bách *dt. (Pháp)* : Sự nhìn-nhận một đứa con tư-sinh do toà-án phán-định *(reconnaissance forcée, reconnaissance judiciaire).*

nhìn-nhận tự-ý *dt (Pháp)* : Sự tự mình nhìn-nhận một đứa con tư-sinh khi đi khai với hộ-lại *(reconnaissance volontaire).*

nhìn-nhõ *dt. (đ)* : *Nh.* Nhìn : *Không nhìn-nhõ chi cả.*

nhìn sửng *dt.* Ngó sửng, ngó với vẻ mặt sửng-sốt, kinh-ngạc : *Gặp tôi, va nhìn sửng không nói được lời nào.*

nhìn trân *dt.* Nhìn sửng không nói, không cử-động chi cả : *Nhìn trân một hồi mới nhận ra là người quen.*

nhìn trân-trân *dt. Nh.* Nhìn trân.

nhìn trân-trối *dt. Nh.* Nhìn trân.

nhìn trố mắt *dt. Nh.* Nhìn lố mắt.

nhìn trừng-trừng *dt.* Nhìn chòng-chọc với vẻ hậm-hực muốn gây.

NHÍN *dt.* Chừa lại một phần : *Nhín cho em một miếng, con!* ‖ *bt.* Dè, dùng ít lại phòng lúc thiếu : *Ăn nhín, tiêu nhín.*

nhín-nhín *bt. Clg.* Nhin-nhín, hơi nhín : *Xài nhín-nhín.*

nhín-nhúc *bt. (đ) Nh.* Nhín : *Hãy nhín-nhúc để dành ; Xài nhín-nhúc cho đâu đủ đó.*

NHỊN *dt.* Nhẫn, dằn cơn xuống cho qua, cho xuôi : *Nhẫn-nhịn, nhường-nhịn ; Mẹ già dù lắm em ơi, Nhịn ăn nhịn mặc nhịn lời mẹ cha. Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kèo nên cột nên xà đòn-dông ; Nhịn cho nên vợ nên chồng CD.*

nhịn ăn *dt.* Dằn sự thèm-thuồng lỗ miệng, không ăn món ngon mắt tiền : *Nhịn ăn sắm vàng.*

nhịn đói *dt.* Không ăn ; không có cơm ăn : *Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không ăn CD.*

nhịn khát *dt.* Không uống nước ; không được uống nước : *Nhịn khát cho bớt ra máu ; nhịn khát vì thiếu nước uống.*

nhịn mặc *dt.* Không mặc quần áo đắt giá.

nhịn miệng *dt.* Ăn ít hoặc không ăn : *Nhịn miệng đãi khách.*

nhịn-nhục *dt. (đ)* : *Nh.* Nhịn : *Nhịn-nhục cho xuôi chuyện.*

nhịn thèm *dt.* Lướt qua sự thèm khát, tự mình tranh-đấu với sự thèm khát : *Nhịn thèm đã lâu* ‖ Không được thoả-mãn sự thèm-thuồng : *Để con nhịn thèm.*

nhịn thua *dt.* Dằn lòng chịu thua, để mặc cho người ta hơn mình : *Nhịn thua anh em trong nhà không xấu.*

NHINH-NHỈNH *tt.* X. Nhỉnh-nhỉnh.

NHỈNH *tt.* Nhích, trội hơn một chút : *Con chị nhỉnh hơn con em.*

nhỉnh-nhỉnh *tt. Clg.* Nhinh-nhỉnh, hơi nhích một chút.

NHÍP *dt.* Khíu một đường rách tét (không đặt thêm một miếng như vá) : *Sút đường chỉ, nhíp lại* ‖ *(R)* Mau chóng : *Lẹ như nhíp.*

NHÍP *dt. Clg.* Díp, vật dùng bằng thau hay thép có hai càng để nhổ lông hay kẹp lấy món đồ nhỏ trong lỗ sâu.

nhíp kẻ mực *dt.* Dụng-cụ hội-hoạ, hình như cái nhíp có cán dài, có khoá vặn để kẻ đường ngay *(tireligne).*

nhíp quay *dt.* Cái Com-pa, vật để quay vòng tròn có hai càng mở rộng hoặc bóp hẹp được, khi dùng ấn mạnh cây cần có mũi nhọn xuống để lấy trung-tâm, rồi nắm cán quay tròn, mũi kia sẽ vạch một đường chung-quanh trung-tâm-điểm thành một vòng theo ý *(compas).*

nhíp quay khoá *dt.* Nhíp quay nằm ngang có độ khối để điều-chỉnh *(compas à verge avec régleur).*

nhíp quay lò-xo *dt.* Nhíp quay có ruột gà nhún êm *(compas à ressort).*

nhíp quay lòng *dt.* Nhíp quay để đo lòng trong một cái lỗ *(compas à maître de danse).*

nhíp quay mũi *dt.* Nhíp quay hai mũi đều bằng thép cứng nhọn để đo tỷ-lệ *(compas à pointes rapportées).*

nhíp xe *dt.* Bộ phận nhún của xe, bằng thép, miếng dài uốn cong, chồng-chất nhiều lớp, lớp dưới dài, trên ngắn dần, bắt dưới thùng xe *(amortisseur).*

NHÍP *dt. (hx)* : Bộ-phận dùng tay kéo mối đường rầy *(rails)* để đổi hướng chạy của xe lửa : *Gác nhíp, quay nhíp (branchement).*

NHỊP *dt. Cg.* Dịp, đoạn, thôi của một cái cầu hay một con đường : *Đố anh con rắt mấy chân, Cầu ô mấy nhịp chợ Dinh mấy người CD* ‖ *(R)* Bậc, tiết trong một bài đàn : *Nhịp hai, nhịp tư, giữ nhịp, cho nhịp, lấy nhịp* ‖ *(B)* Sự hoà-hợp, ăn khớp với nhau : *Ăn nhịp, đúng nhịp : Hai người nói chuyện ăn nhịp quá* ‖ *dt.* Đánh nhịp cho mọi cây đàn và người ca hoà nhau, không ai mau ai chậm : *Nhịp sanh* ‖ *(R)* Rung chân hay gõ ngón tay khi cao-hứng : *Ngồi*

nhịp.

nhịp cầu *dt.* Những đoạn nối liền thành một cái cầu // *(B)* Sự giao-tình giữa hai hay nhiều người : *Nhịp cầu thông-cảm ; Bắc lại nhịp cầu.*

nhịp chân *dt.* Đánh nhịp bằng một bàn chân trong một cuộc hoà đàn hoặc ca hát, hay lúc cao-hứng.

nhịp-độ *dt.* Độ mau hay chậm giữa hai nhịp đàn // *(R)* Độ mau hay chậm trong mọi sự việc : *Cung-cấp với một nhịp-độ điều-hoà ; xuất-cảng trong nhịp-độ bất-thường.*

nhịp-nhàng *dt. (đ)* : Nh. Nhịp : *Ca không nhịp-nhàng chi cả ; chạy bộ có nhịp-nhàng ít mệt.*

nhịp sanh *dt.* Gõ cặp sanh cho ra tiếng để đánh nhịp.

nhịp tay *dt.* Đánh nhịp bằng tay trong một cuộc đàn hát // *(R)* Búng tay cho kêu hoặc dùng đầu ngón tay gõ trên bàn khi cao-hứng.

NHỊP *dt.* X. Dịp : *Sẵn nhịp, luôn nhịp.*

NHÍU *bt.* Nhăn, co rút lại : *Nhăn-nhíu.*

nhíu da *tt.* Nhăn da, da rút lại thành nhiều lằn xếp : *Mặt đã nhíu da ; mặt già nhíu da cặp lánh.*

nhíu mày *dt.* Chau mày, cau hai chang mày lại : *Nhíu mày suy-nghĩ.*

nhíu mắt *dt.* X. Nheo mắt.

nhíu-nhó *dt. (đ)* : Nh. Nhíu : *Mặt mày nhíu-nhó.*

NHỊU *trt.* X. Dịu : *Nói nhịu.*

NHIẾC *dt.* Mắng mà có kể những việc xấu của người ra : *Bị nhiếc không còn chút da mẹ đẻ.*

nhiếc-mắng *dt.* X. Mắng nhiếc.

nhiếc-móc *dt. (đ)* Nh. Nhiếc : *Nhiếc-móc người ta làm chi cho mang tội!*

nhiếc-nhóc *dt. (đ)* Nh. Nhiếc-móc.

nhiếc-xéo *dt.* Nhiếc người cách gián-tiếp, bắt người khác hay việc khác mà nhiếc người.

NHIỄM *dt.* Nhuộm : *Nhiễm-liệu, nhiễm-thảo* // *(B)* Lậm, lây, thấm, vướng lấy, ăn sâu vào : *Cảm-nhiễm, tiêm-nhiễm, truyền-nhiễm ; nhiễm thói hư tật xấu.*

nhiễm bịnh *tt.* Bị lây bịnh, vướng chứng bịnh mà gần đó đã có người mắc phải : *Đi chơi nhiễm bịnh.*

nhiễm-chỉ *dt.* Giấy chậm, giấy thấm.

nhiễm-dịch *tt.* Mắc phải một bịnh dịch.

nhiễm độc *tt.* Vướng phải khí độc : *Đi rừng về nhiễm độc* // Bị vi-trùng ăn lở : *Vết thương bị nhiễm-độc.*

nhiễm gió *tt. Clg.* Cảm gió, bị gió lạnh lậm vào lỗ chân lông nên phát lãnh và làm bịnh luôn.

nhiễm-hàn *tt.* Chịu lạnh không thấu nên sanh bịnh.

nhiễm-hoá *tt.* Thấm nhuần một phong-hoá.

nhiễm-liệu *dt.* Thuốc nhuộm.

nhiễm phong *tt. Clg.* Mắc phong, mắc phải một chứng bịnh phong.

nhiễm-sắc thể *dt. (Y)* : Những sợi nằm trong nhân-tế-bào đang phân chia và đổi màu sắc theo định-luật của từng loại thực-vật *(chromosome).*

nhiễm-tập *tt.* Thấm-nhuần một tập-quán.

nhiễm-thảo *dt. (thực)* : Những cây cỏ có chất dùng làm thuốc nhuộm.

nhiễm-thể *dt.* Nh. Nhiễm-sắc-thể.

NHIỆM *trt.* Kín-đáo, cao-sâu : *Ý-nhiệm, kín-nhiệm, mầu-nhiệm.*

nhiệm-mầu *tt.* X. Mầu-nhiệm.

nhiệm-nhặt *tt.* Kín-đáo, nghiêm-mật : *Ý-tứ nhiệm-nhặt.*

NHIỆM *dt.* X. Nhậm : *Trách-nhiệm, phận-nhiệm, nhiệm-vụ.*

NHIÊN *trt.* Vậy, như vậy, như là : *Cố-nhiên, dĩ-nhiên, y-nhiên, tự-nhiên.*

nhiên-hậu *trt.* Rồi sau này : *Cứ làm, nhiên-hậu sẽ hay.*

nhiên-nạp *trt.* Theo điều mà mình cho rằng phải.

nhiên-nặc *trt.* Phải vậy, phải thế.

nhiên-nhi *trt.* Song le, nhưng mà.

NHIÊN *dt.* Đốt cháy.

nhiên-liệu *dt.* Vật dùng chụm, thắp, và chạy máy *(combustible).*

nhiên-liệu đặc *dt.* Những nhiên-liệu có thể cứng như củi, than, than đá, v.v... *(combustible solide).*

nhiên-liệu-khí *dt.* Nhiên-liệu bằng chất hơi tiết ra khi người ta đốt than đá, than bùn, củi, v.v... *(combustible gazeux).*

nhiên-liệu lỏng *dt.* Những nhiên-liệu thể nước như dầu xăng, dầu hôi, rượu đốt, v.v... *(combustible liquide).*

nhiên-thiêu *tt.* Cháy.

NHIỄN *bt. Clg.* Nhuyễn, nát mịn : *Cà nhiễn, nghiền nhiễn, tán nhiễn, xay nhiễn : Bột nhiễn* // *(B)* Mịn-màng, mềm-dịu : *Lụa mình nhiễn, dây chuyền nhiễn.*

nhiễn bấn *tt. Clg.* Nhiễn bấn, rất nhiễn (nói về chất khô).

nhiễn nhừ *tt.* Rất nhiễn (nói về chất mình

nước).

NHIẾP *đt.* Thâu về một mối cho một người trông coi : *Tổng-nhiếp, thống-nhiếp* // Thay thế để trông coi : *Nhiếp-chánh* // *(R)* Chụp, thâu hình vô máy : *Nhiếp-ảnh.*

nhiếp-ảnh *đt.* Chụp hình, dùng máy thâu hình bên ngoài vào kiếng hay giấy kiếng rồi rửa ra.

nhiếp-ảnh-gia *dt.* Thợ chụp hình, phó-nhòm, người làm nghề chụp ảnh.

nhiếp-ảnh-viên *dt.* Phóng-viên nhiếp-ảnh, người chuyên chụp hình thời-sự đăng báo.

nhiếp-ảnh-viện *dt.* Tiệm chụp hình.

nhiếp-các *dt.* Hội-đồng chính-phủ cầm quyền nhà nước thay Tổng-thống hay Thủ-tướng vắng mặt.

nhiếp-chánh *bt.* Tạm nắm quyền trị nước thay vua hay quốc-trưởng : *Vị nhiếp-chánh, Hội-đồng nhiếp-chánh.*

nhiếp-hành *đt.* Làm thế, thay thế người có phận-sự đã làm một việc gì.

nhiếp hồn *dt. (truyền)* : Bắt hồn, gọi hồn người chết về hỏi thăm.

nhiếp-lý *đt.* Thay quyền quản-lý.

nhiếp-lực *dt.* Sức hút, sức thu-hút.

nhiếp-phận *đt.* Kiêm, bao gồm thêm một công việc ngoài công việc của mình.

nhiếp vị *dt.* Thay ngôi vua.

NHIỆT *tt.* Nóng, sức nóng : *Giải-nhiệt, thối-nhiệt* // *(B)* Hăng-hái, nồng-nàn, sốt-sắng : *Cuồng-nhiệt.*

nhiệt-ái *dt.* Yêu thương nồng-nàn : *Lòng nhiệt-ái.*

nhiệt-bịnh *dt. (Y)* : Bịnh nóng sốt.

nhiệt-cảm *dt.* Cảm-giác nóng, sự nghe nóng ở da khi đụng phải vật nóng.

nhiệt-cuồng *tt.* Nóng-nảy quá phát điên.

nhiệt-đái (đới) *dt.* Dải đất gần đường xích đạo, nóng bức hơn các nơi khác : *Vùng nhiệt-đái.*

nhiệt-điện *dt.* Những hiện-tượng do sức nóng và hơi điện mà sinh ra *(thermo-electricité).*

nhiệt-độ *dt.* Độ nóng, sức nóng : *Nhiệt-độ rất cao ; nhiệt-độ đã xuống ; lấy nhiệt-độ.*

nhiệt-độc *dt.* Hơi nóng độc trong thân-thể : *Giải nhiệt-độc.*

nhiệt-động-học *dt. (V)* : Ngành Vật-lý-học nghiên-cứu về những liên-lạc quan-hệ giữa các hiện-tượng cơ-khí và nhiệt *(thermodynamique).*

nhiệt-giai *dt.* Mực nóng *(gamme de température).*

nhiệt-hoá-học *dt.(h)* : Ngành hoá-học nghiên-cứu về các biến-đổi của sức nóng khi các vật-thể hoá-hợp với nhau *(thermochimie).*

nhiệt-học *dt.* Ngành Vật-lý-học nghiên-cứu về tính-chất và công-dụng của sức nóng *(thermologie).*

nhiệt-huyết *dt.* Máu nóng // *(B)* Sự hăng-hái, sốt-sắng : *Thanh-niên có nhiều nhiệt-huyết.*

nhiệt-kế *dt.* Máy đo sức nóng, mặt khắc phân-độ, có kim chỉ hoặc ống thuỷ-tinh có khắc phân-độ, đựng thuỷ-ngân *(thermomètre).*

nhiệt-kế dầu *dt.* Nhiệt-kế đo sức nóng của dầu, phân-độ từ 30 tới 130 độ *(thermomètre à huile).*

nhiệt-kế đôi *dt.* Nhiệt-kế đo sức nóng của dầu và của nước, phân-độ từ 25 tới 115 độ.

nhiệt-kế nước *dt.* Nhiệt-kế đo sức nóng của nước sôi, phân-độ từ 30 tới 130 độ *(thermomètre à eau).*

nhiệt-khí *dt.* Chí khí hăng say.

nhiệt-liệt *trt.* Nồng-hậu, kịch-liệt : *Hoan-nghênh nhiệt-liệt.*

nhiệt-liệu-pháp *dt. (Y)* : Phương-pháp chữa bịnh bằng hơi nóng *(thermothérapie).*

nhiệt-lực *dt.* Sức nóng, sức mạnh của hơi nóng : *Nhiệt-lực của hơi nước kéo được nhiều toa xe.*

nhiệt-lượng *dt.* Đơn-vị sức nóng cần-thiết do đồ ăn cung-cấp hằng ngày cho cơ-thể *(calorie).*

nhiệt-náo *tt.* X. Náo-nhiệt.

nhiệt-năng *dt.* Sự có ích của hơi nóng.

nhiệt-tâm *dt.* Lòng sốt-sắng : *Người có nhiệt-tâm với tổ-quốc.*

nhiệt-tính *dt.* Tánh nóng-nảy vụt-chạc.

nhiệt-tuyền *dt.* Suối nước nóng.

nhiệt-thành *tt.* Sốt-sắng, hăng-hái : *Lòng nhiệt-thành ;* va *rất nhiệt-thành với việc xã-hội.*

nhiệt-thầm *dt. Nh.* Nhiệt-tâm.

nhiệt-thế *tt.* Có quyền-thế mạnh.

nhiệt-thiên *dt.* Trời oi-ả nóng bức.

nhiệt-thủ *dt.* Hơ tay cho ấm // *(B)* Gần-gũi người có quyền-thế.

nhiệt-trường *dt. Nh.* Nhiệt-tâm.

NHIÊU *bt.* Giàu, có nhiều, đầy-đủ : *Phì-nhiêu, phong-nhiêu* // Miễn, tha : *Lão-nhiêu, ra nhiêu* // Chức-vị mua ở làng để khỏi làm xâu : *Mua nhiêu* // Nhiêu-học, nhiêu-sinh gọi tắt : *Ông Nhiêu, Nhiêu Tâm.*

nhiêu-cấp *dt.* Phát cho đầy đủ.

nhiêu-dịch *tt.* Miễn công-tác trong làng.

nhiêu-dung *dt.* Tha-thứ.

nhiêu-học *dt.* Người được phép học luôn, khỏi chịu sưu-thuế hay làm công-tác.

nhiêu mạng *dt.* Dung mạng, tha chết.

nhiêu-nam *dt.* Người trai trong làng được trừ tạp-dịch.

nhiêu-ốc *dt.* Đất màu-mỡ.

nhiêu-phú *tt.* Giàu-có.

nhiêu-sinh *dt.* *Nh.* Nhiêu-học.

nhiêu-thân *tt.* Miễn tạp-dịch suốt đời.

nhiêu-thứ *dt.* Tha-thứ.

nhiêu-xỉ *dt.* Tiêu-pha phung-phí.

NHIỀU *bt.* Lắm, đông, dồi-dào, hơn mực thường : *Ăn nhiều, có nhiều ; đi nhiều, làm nhiều, học nhiều ; Nhiều người, nhiều nơi, nhiều tiền : Nhiều sãi thời ma, nhiều người ta thối cứt ; Miệng mời tay lại mở nem, Nem thì có ít, chị em thì nhiều CD.*

nhiều chuyện *tt.* *Clg.* Lắm chuyện, hay bày-vẽ, moi-móc, sinh chuyện rắc-rối : *Người nhiều chuyện, tính nhiều chuyện.*

nhiều điều *tt.* *Clg.* Lắm điều, *Nh.* Nhiều chuyện : *Nhiều điều thị-phi ; nhiều điều xuôi ngược.*

nhiều ít *tt.* Hoặc nhiều hoặc ít : *Nhiều ít chi cũng được.*

nhiều khi *trt.* *Clg.* Lắm khi, lắm lúc, nhiều lúc, thỉnh-thoảng có luôn : *Nhiều khi túc giận, tôi muốn đi xa.*

nhiều lời *trt.* *Clg.* Lắm lời, phê-bình trách-móc luôn : *Chị đừng có nhiều lời, để tôi đi cho khuất mắt chị.*

nhiều lúc *trt.* X. Nhiều khi.

nhiều nhiều *trt.* Khá nhiều, hơi nhiều : *Cho nhiều nhiều một chút.*

nhiều-nhỏi *trt.* Không bao-nhiêu : *Món đó chừng 100 đồng chớ nhiều-nhỏi gì.*

NHIẾU-NHÁO *trt.* Cách khóc nhiều mà không ra tiếng to : *Khóc nhiếu-nháo.*

NHIỄU *dt.* Thứ hàng tơ mặt nhăn mình nặng : *Nhiễu điều phủ lấy giá gương Người trong một nước phải thương nhau cùng CD.*

NHIỄU *dt.* Khuấy-rối, gây loạn, lấn cướp : *Hỗn-nhiễu, nhũng-nhiễu, phát-nhiễu, phiền-nhiễu, quấy-nhiễu, sách-nhiễu.*

nhiễu-đoạt *dt.* Cướp bóc, giựt-giọc.

nhiễu-hại *dt.* Quấy (khuấy) hại : *Nhiễu-hại dân lành.*

nhiễu loạn *tt.* Rối-loạn : *Nơi nơi đều nhiễu-loạn.*

nhiễu-nhương *tt.* Rối-ren, loạn-lạc : *Thời-kỳ nhiễu-nhương.*

nhiễu-sự *dt.* Bày chuyện, làm khó : *Người hay nhiễu-sự.*

NHO *dt.* (*thực*) : X. Bồ-đào.

NHO *dt.* Phái học lấy đạo Khổng làm nền-tảng để sửa mình trị đời : *Chữ nho, Đồ nho, Hán-nho, nhà nho, Tống-nho ; Rừng nho biển thánh* // (*R*) Người làm đơn mướn ở các nha-môn xưa : *Làm nho kiếm ăn.*

nho-đạo *dt.* Đạo nho, môn-phái học nho.

nho-gia *dt.* Người học đạo nho : *Một nho-gia lỗi-lạc* // Gia-đình theo đạo nho : *Dòng-dõi nho-gia.*

nho-giả *dt.* Người chuyên học và khảo-cứu đạo nho : *Võ-trường-Toản là một nho-giả cận-đại.*

nho-giáo *dt.* Giáo-lý đạo Khổng.

nho-hạnh *dt.* Đức hạnh của nhà nho.

nho-học *dt.* Nền học đạo nho, chữ nho : *Bây giờ, ở nước ta nho-học không còn.*

nho-lâm *dt.* Rừng nho // (*B*) Xã-hội người học theo đạo nho, chữ nho.

nho-môn *dt.* Trường học chữ nho, đạo nho.

nho-nhã *tt.* Yểu-điệu thanh-lai, dáng điệu người có học : *Bộ nho-nhã ; Trót quen nho-nhã đâu khảo lược, Hoá kém văn-minh cổ áo là* :(Hủ nho tự trào)

nho-phong *dt.* Lề-thói nhà nho : *Nho-phong sĩ-khí.*

nho-sĩ *dt.* Học-trò chữ nho : *Trách anh nho-sĩ học-trò. Thấy sông thì lội không dò rạn sâu CD* // *Nh.* Nho-gia.

nho-sinh *dt.* *Nh.* Nho-sĩ.

nho-tôn *dt.* Người giỏi hơn hết, cầm đầu một nhóm nhà nho.

nho-tướng *dt.* Viên tướng cầm binh nguyên là nhà nho yếu-đuối : *Những Nguyễn-công-Trứ, Nguyễn-cư-Trinh đều là những nho-tướng lỗi-lạc.*

nho-thuật *dt.* Lối học đạo nho, chữ nho : *Nghiên-cứu nho-thuật.*

NHO BIỂN *dt.* (*thực*) : Loại cây to, lá tròn, có lá bẹ ôm thân cây, hoa trắng nhỏ trổ thành chùm, bế-quả cứng tròn nằm trong đài và vành (*Coccoloba uvifera*).

NHO KIỂNG *dt.* (*thực*) : *Clg.* Dây hiếu-nữ hoặc hoa ti-gôn, loại dây leo, nhánh và phát-hoa có vòi ở chót, lá nhẵn, chùm kép to, hoa có 5 tai đỏ, ngoài ba trong hai, tiểu-nhị dính nhau ở đáy, noãn-sào ba cánh ba vòi nhụy bế-quả (*Antigonon leptopus*).

NHO-NHỎ *tt.* Hơi nhỏ : *Có chồng ghiền như ống tiền nho-nhỏ, Tối vô mùng đèn đỏ tợ sao CD.*

NHO-NHOE *trt.* Lăm-le, tấp-tểnh, toan làm một việc : *Nho-nhoe ra hội-đồng.*

NHỎ đt. *Clg.* Dỏ, nhểu, chảy từng giọt : *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn, mẹ càng thêm lo CD.*

nhỏ mắt đt. Cho nhểu vô mắt : *Thuốc nhỏ mắt.*

nhỏ sa đt. Rơi xuống từng giọt (thường nói về nước-mắt) : *Nước-mắt nhỏ sa.*

NHỎ tt. Bé về hình-thức : *Em nhỏ, đứa nhỏ, con dao nhỏ, con chó nhỏ, loại cá nhỏ; Giếng này là giếng cựu-trào, Hồi tôi còn nhỏ, tôi nào biết đâu CD* ‖ Kém tuổi, kém vai, kém trách-nhiệm : *Chức nhỏ, phận nhỏ, vai nhỏ, vợ nhỏ* ‖ trt. Sẽ, khẽ, ít, chậm : *Bỏ nhỏ, chơi nhỏ, đánh nhỏ, nói nhỏ, chạy nước nhỏ, mưa nhỏ, gió nhỏ, sóng nhỏ* ‖ Nát, vụn : *Đâm nhỏ, giã nhỏ.*

nhỏ bé tt. *Nh.* Nhỏ : *Người nhỏ bé, đứa nhỏ bé, phận nhỏ bé.*

nhỏ béo tt. *Clg.* Nhỏ bíu, nhỏ chéo, nhỏ chít, nhỏ tí, nhỏ tíu, nhỏ xíu, rất nhỏ, thật là nhỏ : *Cho có miếng nhỏ béo! Nhỏ béo mà đòi vợ!*

nhỏ bíu tt. X. Nhỏ béo.

nhỏ bụng tt. *Clg.* Xấu bụng, bụng dạ hẹp-hòi.

nhỏ con tt. Có thân-hình nhỏ bé : *Giống gà nhỏ con; anh đó nhỏ con quá.*

nhỏ chéo tt. X. Nhỏ béo.

nhỏ chíu tt. X. Nhỏ béo.

nhỏ choắt tt. X. Nhỏ bé.

nhỏ dại tt. Trẻ, ít tuổi, còn dại : *Đưa em cho đến bến đò, Kẻo em nhỏ dại học-trò dỗ em CD.*

nhỏ dần trt. Tóp nhỏ lần lần, hạ nhỏ lần lần : *Càng khuya, tiếng ồn-ào nhỏ dần; giọng ca nhỏ dần.*

nhỏ lớn trt. Từ nhỏ đến lớn (nói thúc) : *Nhỏ lớn, mới thấy vật nầy* ‖ Có nhỏ có lớn (nói thúc) : *Nhỏ lớn ra-cọ.*

nhỏ miếng tt. Hẹp về hình-thức : *Ngói nầy nhỏ miếng* ‖ trt. Từng miếng ăn nhỏ, ít : *Ăn nhỏ miếng.*

nhỏ-mọn tt. Bé nhỏ hèn mọn : *Món quà nhỏ-mọn, câu chuyện nhỏ-mọn, thân-phận nhỏ-mọn* ‖ *(B) Clg.* Nhỏ-nhen, xấu bụng, mọt-mạy : *Người nhỏ-mọn, tánh-tình nhỏ-mọn.*

nhỏ người tt. Có thân-hình nhỏ bé : *Anh đó nhỏ người; nhỏ người mà to mật.*

nhỏ-nhắn tt. Rất nhỏ bé : *Tay chân nhỏ-nhắn.*

nhỏ-nhặt tt. Bé nhỏ, vụn-vặt, tầm-thường, không quan-trọng : *Chuyện nhỏ-nhặt.*

nhỏ-nhẻ trt. Chầm-rãi, nhẹ-nhàng, khiêm-nhường : *Nói-năng nhỏ-nhẻ.*

nhỏ-nhẹ trt. Dịu-ngọt : *Nói nhỏ-nhẹ với nó thì muốn gì cũng được.*

nhỏ-nhen tt. Nhỏ về hình-thức, về thế-lực : *Đăng-quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen, Nở đem Tề, Sở gác đôi bên HXH* ‖ *Nh.* Nhỏ-mọn, hẹp-hòi về bụng dạ, xấu bụng : *Con người nhỏ-nhen, tánh-tình nhỏ-nhen.*

nhỏ-nhít tt. Rất nhỏ về vai-vế : *Phận nhỏ-nhít; em út nhỏ-nhít đâu dám trèo-đèo.*

nhỏ nhỏ bt. *Clg.* Nho-nhỏ, hơi nhỏ : *Trái cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân CD; nói nhỏ nhỏ; đập ra nhỏ nhỏ.*

nhỏ-nhoi bt. Khiêm-tốn, hay nhường-nhịn : *Ăn ở nhỏ-nhoi, tánh-tình nhỏ-nhoi.*

nhỏ rí bt. Rất nhỏ (về tiếng nói) : *Nói nhỏ-rí, tiếng nhỏ rí.*

nhỏ rức bt. Mảnh sợi, sợi rất nhỏ : *Chang-mày nhỏ rức, thịt xé ra nhỏ rức.*

nhỏ tác tt. *Clg.* Nhỏ người, có hình vóc nhỏ bé : *Người nhỏ tác.*

nhỏ tí tt. X. Nhỏ béo.

nhỏ tíu tt. X. Nhỏ béo.

nhỏ tiếng trt. Có tiếng nói hay tiếng kêu nhỏ, nghe không rõ : *Nói nhỏ tiếng, khóc nhỏ tiếng, cái kèn (hoặc cây đàn) nhỏ tiếng.*

nhỏ to tt. Hoặc nhỏ, hoặc to : *Rộng hẹp, nhỏ to vừa-vặn cả, Ngắn dài khuôn-khổ vẫn như nhau HXH* ‖ trt. *Clg.* To nhỏ, thì-thầm bàn chuyện với nhau : *Chúng nhỏ to kiếm chuyện hại mình.*

nhỏ tuổi tt. Ít tuổi, còn trẻ : *Hò chơi hò rộng hoa rơi, Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn Hò.*

nhỏ-thó tt. *Nh.* Nhỏ người, nhỏ tác, lùn thấp, nhỏ bé : *Người nhỏ-thó, tác chỏ-thỏ tướng-tá nhỏ thó.*

nhỏ-thoắng tt. *Nh.* Nhỏ-thó.

nhỏ vóc tt. *Nh.* Nhỏ tác : *Người nhỏ vóc* ‖ Nhỏ trái : *Cau nhỏ vóc, chuối nhỏ vóc.*

nhỏ xíu tt. X. Nhỏ béo.

nhỏ xương tt. Có bộ xương nhỏ : *Béo (mập) mà nhỏ xương thì cân không nặng lắm.*

NHỌ dt. X. Lọ : *Bôi nhọ, nhọ-nhem.*

NHOÀ tt. Loà, mờ, không rõ : *Chữ nhoà, kính nhoà, xoá nhoà; việc đã nhoà trong trí nhớ.*

NHOÁ tt. *Nh.* Nhoà. X. Loà.

NHOAI tt. X. Nhoi và Chỏi : *Nhoai lên.*

NHOAI-NHOÁI tt. Hơi ốm-yếu, không khoẻ

mạnh : *Bộ nhoai-nhoải.*

NHOÀI *tt.* Lả, dáng mệt-nhọc : *Mệt nhoài* ‖ *trt. Clg.* Xoài, thẳng người : *Bò nhoài.*

NHOÀI-NHOÀI *tt.* X. Nhoai-nhoải.

NHOAY *đt.* Lau chùi : *Nhoay đôi giày.*

NHOAY - NHOÁY *trt.* Nhấp - nháy, mau-chóng : *Đi nhoay-nhoáy, viết nhoay-nhoáy.*

NHOÁY *trt.* Mau chóng, lẹ-làng : *Làm nhoáy một chốc là xong.*

nhoáy-nhoáy *trt.* X. Nhoay-nhoáy.

NHOANG-NHOÁNG *trt.* X. Nhang-nháng.

NHOÁNG *đt.*X. Nháng : *Bóng-nhoáng, chớp-nhoáng, nhoáng lửa* ‖ *trt.* Thoáng, đánh vụt một cái : *Nhoáng qua kẻ mất liền.*

nhoáng-nhoáng *ttr.* X. Nhang-nháng.

NHÓC *đt.* Ngóc, trồi cao lên : *Nhóc môi, nhóc vai, cá nhóc đầu lên ; đầy nhóc.*

nhóc-nhách *tt.* Chồi-hồi, thảnh-mảnh, bớt bịnh : *Nhờ uống mấy thang thuốc, nay đã nhóc-nhách* ‖ *trt.* Cách nhai có chắp ra tiếng khi trong lòng sung-sướng : *Nhai trầu nhóc-nhách.*

NHỌC *tt.* Mệt-mỏi : *Cực-nhọc, khó-nhọc, khổ-nhọc, mệt-nhọc, làm chi cho nhọc* ‖ (R) Cực lòng cực trí : *Lo chi cho nhọc.*

nhọc bụng *đt.* X. Nhọc lòng : *Làm chi nhọc bụng lo lường NĐM.*

nhọc công *trt.* Tốn công vô-ích : *Làm cho nhọc công rồi cũng bỏ.*

nhọc lo *trt.* Lo-lắng khổ-nhọc : *Làm lớn càng nhọc lo.*

nhọc lòng *tt. Clg.* Nhọc bụng, để ý lo-lắng khổ-nhọc : *Xin ông đừng nhọc lòng về việc ấy.*

nhọc-mệt *tt.* X. Mệt-nhọc : *Thức quá mãi vui thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ, việc công bừa HXH.*

nhọc mình *tt.* Cực cho mình : *Chồng khôn thì nổi cơ-đồ, Chồng dại luống tốn công-phu nhọc mình CD.*

nhọc-nhằn *trt.* Vất-vả, cực - nhọc : *Kể ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhằn CD.*

nhọc sức *trt.* Hao sức-lực vô-ích : *Làm cho nhọc sức mà chẳng được chi cả.*

nhọc trí *trt.* Mệt-nhọc trí óc, lo-lắng suy-nghĩ nhiều nên mệt-nhọc : *Lo cho nhọc trí !*

NHOE-NHOÉ *trt.* X. Nhoé-nhoé.

NHOÈ *tt.* X. Nhoà.

NHOÉ *trt.* Oé, ré, vụt phát ra tiếng thình-lình : *Đánh nhoé một tiếng.*

nhoé khóc *đt. Clg.* Oé khóc hay Ré khóc, vụt khóc to lên : *Em bé cựa mình nhoé khóc.*

nhoé-nhoé *trt.* The-thé, lanh-lảnh, cao giọng : *Nhoé-nhoé cả ngày.*

NHOEN-NHOÈN *trt.* X. Nhoẻn-nhoẻn.

NHOÈN *tt.* Chèm-nhèm, vầy-và dơ-dáy : *Mắt nhoèn những dử (ghèn).*

NHOẺN *đt.* Nhếch, hé xếch : *Nhoẻn miệng cười.*

nhoẻn-nhoẻn *trt. Clg.* Nhoen-nhoẻn, ngỏn-ngoẻn, toe-toét không ngượng : *Bị mắng mà cứ nhoẻn-nhoẻn cười luôn.*

NHOI *đt.* Ngoi, chồi lên, cố tống chân, vùng-vẫy cho trồi lên : *Nhoi đầu lên ; giòi lói-nhoi.*

nhoi-nhoi *đt.* Lói-ngoi, hay lói-nhoi, chen nhau nhoi (số nhiều) : *Giòi nhoi-nhoi thấy ghê.*

nhoi-nhúc *trt. Clg.* Lúc-nhúc, chen - chúc nhau : *Giòi bò nhoi-nhúc.*

NHOI-NHÓI *tt. Clg.* Lói-lói, X. Nhói-nhói.

NHÓI *trt.* Lói, đau thình-lình một nơi trong mình như bị lói, bị động : *Đau nhói trong ruột ; kiến đốt nhói một cái.*

nhói-nhói *trt. Clg.* Nhoi-nhói, hơi nhói tới hay nhói tới : *Đau nhói-nhói bên hông.*

NHOM *đt.* Nhóm đông : *Chòm-nhom.*

nhom đầu *đt.* Ngóc đầu lúc-nhúc : *Giòi nhom đầu.*

NHOM-NHEM *trt.* Lem-nhem, qua-loa, sơ-sài : *Lửa cháy nhom-nhem ; biết đọc nhom-nhem.*

NHOM-NHOM *trt.* Ngứa luôn, bắt gãi mãi : *Ngứa nhom-nhom.*

NHÒM *đt.* Nhìn, dòm (X.Dòm) : *Nhòm-nhỏ, ống nhòm, Phó-nhòm ; Khéo hớ-hênh ra lắm kẻ nhòm HXH.*

NHÓM *đt.* Hội lại : *Đi nhóm, mời nhóm, nhóm bạn tri-sự* ‖ *Clg.* Nhúm, gác gọn các đầu củi lại đặng gây lửa : *Nhóm lửa* ‖ *dt.* Đoàn, tổ-chức nhỏ : *Nhóm nhà văn ; nhóm thơ-thuyền.*

nhóm chợ *đt.* Tựu lại chợ mua bán : *Ở đây mấy giờ nhóm chợ ?* ‖ Tựu lại một nơi đông-đảo để mua bán : *Tại ngã ba này, sáng bữa nào bạn hàng cũng nhóm chợ chồm-hổm* ‖ Tựu lại đông và nói chuyện ồn-ào : *Trưa mà nhóm chợ trước nhà, không cho nghỉ-ngơi gì cả !*

nhóm họ *đt.* Mời bà-con, anh em tới ăn uống trước bữa cưới : *20 nhóm họ, 21 rước dâu.*

nhóm-họp *đt.* Tựu-họp lại đông-đảo : *Anh em nhóm-họp đông-đủ* // *Nh.* Nhóm hội.

nhóm hội *đt.* Nói người trong một hội tựu lại trụ-sở theo lời mời để bàn về việc hội : *Ba con bữa nay mắc nhóm hội nên về trễ.*

NHỎM *trt.* X. Nhổm.

NHỎM-NHẺM *trt.* Bỏm-bẻm, nhỏp-nhẻp, cách nhai thong-thả : *Nhai nhỏm-nhẻm.*

NHỎN-NHẺN *trt.* Thong-thả, dè-dặt (cách ăn) : *Ăn nhỏn-nhẻn từng tí.*

NHÔN-NHỔN *trt.* Nhanh-nhẹn (cách đi hay chạy) : *Chạy nhon-nhón.*

NHỒN *tt.* Mòn mũi nhọn, bớt nhọn : *Chết một con, nhồn một mũi tng* // Giảm bớt : *Nhồn việc.*

NHÓN *đt.* Đứng bằng đầu bàn chân : *Nhón lên trông cho rõ* // *trt.* Sẽ, chút ít : *Lấy nhón một ít tiền ; ăn nhón ba hột.*

nhón chân *bt.* Đi hay đứng bằng đầu bàn chân : *Đi nhón chân, đứng nhón chân ; nhón chân cho cao.*

nhón gót *bt.* Nhón chân hổng gót : *Đi nhón gót cho đừng có tiếng động.*

nhón tay *trt.* Kẹp lấy bằng đầu ngón tay : *Lấy nhón tay có mấy chục đồng* // *(R) đt.* Ban cho chút ít : *Nhón tay làm phúc.*

NHỎN-NHOẺN *trt.* X. Ngỏn-ngoẻn.

NHỒN *trt.* Nhõn, bớt đi, nhẹ đi : *Nhõn cả, hết nhõn, sạch nhõn.*

NHỌN *tt.* Có cái mũi thon-thon nhỏ và bén, có thể đâm thủng vật khác : *Đinh nhọn, gai nhọn, kim nhọn* // *(B)* Lợi-hại đáng sợ : *Hàng tiền-đạo rất bén nhọn ; Hắn là mũi nhọn trước mắt ta.*

nhọn đầu *tt.* Có cái đầu nhọn : *Chuốt cho nhọn đầu.*

nhọn-hoắc *tt.* Thật nhọn, quá nhọn : *Mũi dao nhọn-hoắc.*

nhọn-lểu *tt.* Nhọn và hơi quớt lên : *Mũi chìa nhọn-lểu.*

nhọn góc *tt.* Có cái góc túm hẹp lại : *Hình nhọn góc, tam-giác nhọn góc (aigu).*

nhọn-nhọn *tt.* Hơi nhọn : *Kiếm cái gì nhọn-nhọn vói đất lên.*

nhọn-vắt *tt.* Nh. Nhọn-hoắt.

NHỌN *tt. Clg.* Dọn, sượng, nấu bao-lâu cũng không mềm : *Đậu nhọn.*

NHONG-NHÓC *trt.* Óc-nhóc, đầy đến phình ra : *Đầy nhong-nhóc.*

NHONG-NHONG *trt.* Tiếng lạc ngựa : *Nhong-nhong ngựa ông đã về.*

NHONG-NHÓNG *đt.* Lóng-nhóng trông và ngó chừng với vẻ áy-náy : *Nhong-nhóng cả ngày, không thấy tăm-dạng chi cả.*

NHONG-NHỎNG *trt.* Lửng-lửng, lơ-lửng nửa chừng : *Treo nhong-nhỏng* // Nhún lên nhún xuống : *Cặp vú nhong-nhỏng.*

NHÒNG *đt.* Lừa, cờ : *Một nhòng với nhau.*

NHÓNG *đt.* Ngóng, trông đợi tha-thiết : *Lóng-nhóng.*

nhóng đợi *đt.* Đợi với ý trông cách lo-lắng : *Nhóng đợi tin lành* // Đợi thêm một thời-gian : *Bề nào cũng trễ rồi, đâu nhóng đợi vài ngày nữa xem.*

nhóng-nhóng *đt.* X. Nhong-nhóng // *trt.* Chuyên tâm về việc đợi chờ : *Ngồi nhóng-nhóng cả ngày, không làm gì được cả.*

NHÓNG *đt.* Cất lên, chống lên cho cao : *Nhóng cái mái nhà lên.*

nhóng đốc *đt.* Đưa cao đằng sau lên.

nhóng lái *đt.* Dong cái bánh lái lên mà đi.

nhóng phách *đt.* Đưa cao đằng trước lên.

NHÓNG-NHÁNH *tt.* X. Lóng-lánh.

NHỎNG *bt.* Cách lẳng-lơ, nũng-nịu.

nhỏng-nha nhỏng-nhảnh *tt.* X. Nhỏng-nhảnh.

nhỏng-nhảnh *tt.* Đỏng-đảnh, nhí-nhảnh, loè-loẹt, hở-hang, lẳng-lơ : *Bậu đừng nhỏng-nhảnh quần lãnh áo lương, Vải bô bậu mặc cho thường mà thôi CD.*

nhỏng-nhẻo *tt.* Tính hay khóc hay đòi (vòi) của trẻ con : *Đừng nhỏng-nhẻo có đòn* // *(R)* Nũng-nịu, làm dáng để được cưng-dưỡng hơn : *Nhỏng-nhẻo với chồng* // *(B)* Ấm đau, có bịnh : *Thằng nhỏ tôi nhỏng-nhẻo hai ngày rày.*

NHÓP-NHÉP *đt.* Chép-chép, cử-động hai môi toan nói : *Nhóp-nhép muốn nói chi đó?* // *trt. Clg* Nhót-nhét, chóp-chép, nhóc-nhách, tiếng vừa nhai vừa chắp : *Nhai nhóp-nhép.*

NHÓT *đt.* Rút mình, se mình, khô tóp lại và nhẹ hơn : *Ván nhót ; thóc phơi rồi nhót lại.*

NHÓT *đt.* Chọt, ăn cắp : *Chúng nhót mất cái bóp.*

NHÓT *trt.* Thọt, cách đi chân cao chân thấp : *Đi cà-nhót.*

nhót chân *tt.* Có chân đi cà-nhót (X. Cà-nhót) : *Người ấy nhót chân.*

NHÓT-NHÉT *trt.* X. Nhóp-nhép.

NHỌT *dt. (Y) : Clg.* Dọt, mụt to nổi ở da, ban đầu đỏ, kế đó có mủ, khi muồi có cồi dài, do vi-khuẩn *staphilocoque puogène* da-ré sanh ra *(furoncle).*

NHÔ *đt. Clg.* Dô, lồi lên, mọc lên, trồi lên : *Lô-nhô, nhấp-nhô ; giữa biển, nhiều hòn đảo nhô lên chẳng biết từ bao-giờ.*

nhô đầu *đt.* Trồi đầu, ló đầu lên : *Duyên thiên chưa định, nhô đầu dọc, Phận liễu sao đà nảy nét ngang HXH.*

NHỐ *trt.* X. Lố.

NHỔ *đt.* Bứng, kéo mạnh vật gì chôn dưới sâu : *Nhổ cỏ, nhổ đinh, nhổ lông, nhổ mạ, nhổ răng, nhổ râu ; Mảng coi ông Thuấn canh điền, Chim trời cắn cỏ, tượng liền nhổ cây CD.*

nhổ giò *đt.* Lớn lên mau chóng vào thời-kỳ 16, 17 tuổi : *Con trai nhổ giò mau hơn con gái.*

nhổ neo *đt.* Phăn sợi dây cột cái mỏ-neo cắm sâu dưới bùn lên đặng cho thuyền đi : *Tàu nhổ neo* // (B) Đứng lên đi hoặc lìa nơi cũ đi nơi khác : *Thôi, nhổ neo cho rồi!*

nhổ sào *đt.* Rút cây sào cặm sâu dưới bùn đặng cho thuyền đi : *Nhổ sào cho kịp con nước* // (B) Nh. Nhổ neo (B).

nhổ tỉa *đt.* Nhổ bớt cây ương mới lên cho thưa đặng cây còn lại lên mạnh : *Nhổ tỉa dâm dậu.*

nhổ trại *đt.* Dỡ trại (lính) đi : *Canh ba nấu cơm ăn, canh năm nhổ trại.*

NHỔ *đt.* Tống mồi nhả chất lỏng trong miệng ra : *Khạc nhổ, ống nhổ, phẹt nhổ, nhổ nước miếng* // (B) Khinh-bỉ, khi-dể : *Phỉ-nhổ, nhổ vào mặt.*

nhổ trầu *đt.* X. Ngổ trầu (R).

NHỎ-NHẢ *trt. Clg.* Sỗ-sã, sỗ-sàng, vô-phép, thiếu lễ-độ : *Ăn nói nhỏ-nhả.*

NHỒI *đt.* Nhào, nặn vọt với sức mạnh cả cánh tay cho đều, cho nhão : *Nhồi bột* // (R) Thảy lên thảy xuống nhiều lần : *Mèo nhồi chuột, thủ-thành nhồi banh* // (B) Nắn theo ý muốn : *Nó nhồi thét, thằng nọ phải nghe theo* // Dồn vào, nhét vào : *Nhồi thuốc vào ống cối ; Ba xôi nhồi một chõ tng.*

nhồi nắn *đt.* Uốn nắn, dạy-dỗ theo ý muốn : *Nhọc công nhồi nắn, mà nó chẳng nên người.*

nhồi sọ *đt.* Mê-hoặc, làm cho người ta nghe theo mình cách mù-quáng : *Nền học nhồi sọ, chương-trình nhồi sọ ; bị nhồi sọ thét phải theo.*

NHÔM *dt.* Kim-loại màu trắng không có chất sắc, rất nhẹ (tỉ-trọng 2,7) và không rỉ ; dẫn-nhiệt mau hơn sắt và chảy khi nung đến 658° ; thường bị một lớp ốc-xyt là a-lu-min bao-bọc mà độ chảy lên quá 2000° (aluminium).

NHÔM-NHAM *trt* X. Chàm-nhàm.

NHỒM-NHÀM (NHOÀM) *trt. Clg.* Chàm-ngoàm, X. Cham-bam.

NHỔM *bt.* Nhỏm, xổm, vụt dậy, ngồi hay đứng lên cách lẹ-làng : *Nhảy nhổm ; Giật mình nhổm dậy.*

nhổm gáy *tt.* Sởn gáy, sợ nổi da gà : *Nghe bắt nhổm gáy.*

nhổm tai *trt.* Bưng tai, động mạnh trong lỗ tai : *Nghe nổ nhổm tai.*

NHÔN - NHAO *bt.* Xôn-xao, tiếng động người lộn-xộn, ồn-ào : *Nghe nhôn-nhao ngoài đường ; thiên-hạ nhôn-nhao* // (R) Đồn-đãi dị-nghị : *Dư-luận nhôn-nhao.*

NHỐN-NHÁO *bt. Clg.* Nhốn-nhào, hỗn-độn, lăng-xăng, lộn-xộn : *Nghe vậy, họ nhốn-nháo cả lên.*

NHÔN-NHỐT *tt.* X. Giôn-giốt.

NHÔN TRAI *tt.* Bảnh trai, (vừa là lời khen, vừa là tiếng lái bảo kẻ ấy : *Nhai trôn).*

NHÒN-NHỘT *tt.* X. Nhột nhột.

NHỐN-NHÁO *bt.* X. Nhôn-nháo.

NHÔN-NHA *bt.* Xuê-xoang, lòe-loẹt : *Ăn mặc nhôn-nha, áo quần nhôn-nha.*

NHỘN *bt.* Rộn, rộn-rã lên, rối-loạn cả : *Vui nhộn ; Ở gần chợ nhộn lắm ; Sóng lớp phế-hưng coi vẫn nhộn, Chuông hồi kim-cổ lắng còn mau HXH.*

nhộn-nhàng *tt. Clg.* Rộn-ràng, lộn-xộn lăng-xăng, rối-rắm thứ-tự : *Cơm ngày ba bữa nhộn-nhàng, Biết bao-giờ được lai-hoàn cựu-đô CD.*

nhộn-nhạo *tt. Clg.* Rộn-rạo, Nh. Nhộn : *Trong lúc nhộn-nhạo* // Lộn ruột, dợi sóng : *Say sóng, nghe nhộn-nhạo cả người.*

nhộn-nhịp *bt.* Rộn-rịp, đông-đảo lộn-xộn nhưng vui-vẻ : *Nhộn-nhịp sắm tết ; nhộn-nhịp đi chơi.*

NHÔNG *dt.* (động) : *Clg.* Kỳ-nhông, loại bò sát giống cắc-kè nhưng to hơn, có nhiều sắc độ làm cho mỗi người thấy mỗi khác tuỳ nơi mình đứng.

NHÔNG *dt.* Chồng, người chồng (đi đôi với « gây » là vợ) : *Lấy nhông lấy gây.*

NHÔNG-NHÔNG *trt. Clg.* Lông-nhông, lông-bông, rong ngoài đường không ý định : *Chạy (hoặc đi) nhông-nhông cả ngày ngoài đường.*

NHỒNG *dt.* (động) : Loại chim lông đen, sau sọ có một cái mào, mỏ đỏ chân vàng,

từ dưới con mắt liền đến sau cổ có một sọc lông vàng; tánh khôn lanh, bắt-chước được tiếng người.

NHỒNG *dt. (thực)*: X. Ngồng: *Nhồng cải.*

NHỘNG *dt. (động)*: *Clg.* Dộng, con tằm già, gần hoá bướm (còn trong kén): *Ở truồng như nhộng.*

NHỐT *dt. Clg.* Dốt, cầm, giam, giữ ở nơi có đóng, có khoá chặt: *Nhốt chim trong lồng, nhốt thú trong chuồng, nhốt tù trong khám.*

nhốt khám *dt.* Giam trong khám, trong ngục: *Bắt nhốt khám.*

NHỚT *tt.* X. Giốt: *Me nhốt.*

nhốt chua *tt.* X. Giốt: *Bưởi có nhốt chua ăn mới đậm-đà.*

NHỘT *tt.* Tê-tê ngoài da, nhất là ở nách, ở lòng bàn tay bàn chân, làm khó chịu và bật cười: *Cù (cù-léc) nhột, rờ (sờ) nhột* // *(R)* Chột dạ, khó chịu khi bị âm-chỉ: *Nhột-nhạt.*

nhột ý *tt.* Mắc-cỡ: *Bị kích-bác nên nhột ý.*

nhột-nhạt *tt.* Chột dạ, khó chịu vì bị âm-chỉ: *Nghe họ nói xa gần mà nhột-nhạt.*

nhột-nhột *tt. Clg* Nhồn-nhột, hơi nhột: *Kiến bò trong áo nên nhột-nhột.*

NHƠ *bt.* Dơ, bẩn, không sạch-sẽ: *Ăn nhơ ở bẩn* // *(B)* Nhuốc, xấu-hổ: *Mang nhơ; Gìn đưa suồm hạnh rành-rang, Tiếng nhơ thiếp chịu, để chàng danh thơm CD.*

nhơ-bẩn *bt.* Dơ-dáy, bẩn-thỉu: *Ăn ở nhơ-bẩn.*

nhơ bợn *dt.* Bần-chen, xin-xỏ, nhờ-vả người: *Nghèo chớ không nhơ-bợn của ai.*

nhơ danh *trt.* Hư danh-tiếng: *Làm nhơ danh nam-nhi.*

nhơ đời *trt.* Hư đời, nhục đời mình: *Làm xấu cho nhơ đời.*

nhơ-nhớp *tt.* Bẩn-thỉu, xấu-hổ: *Con người nhơ-nhớp, hành-động nhơ-nhớp.*

nhơ-nhuốc *bt. Clg.* Dơ-duốc, *Nh.* Nhơ-nhớp.

nhơ-uế *tt.* Dơ-dáy (thường dùng đối với thánh thần, hồn ma, v.v...): *Dùng vật nhơ-uế trừ tà.*

NHƠ-NHỚ *dt.* Hơi nhớ: *Vắng lâu cũng nhơ-nhớ.*

NHỜ *trt.* Bởi sức người hay do tình-cờ mà được việc cho mình: *May nhờ rủi chịu; Nhờ va tôi mới khỏi chết; Con gái có hai bến sông, Bến đục thì chịu bến trong thì nhờ CD* // *dt.* Cậy, xin người giúp giùm: *Nhờ thầy chữa bệnh; xin nhờ anh một việc* // *bt.* Được trợ giúp, có ích: *Thằng nhỏ tôi được nhờ rồi; Sanh con gái mau nhờ; Có con nhờ con, có của nhờ của; Má ơi đừng đánh con đau, Để con bắt ốc hái rau má nhờ CD* // *trt.* Dựa vào của người: *Ăn nhờ, ngủ nhờ.*

nhờ-cậy *dt.* X. Cậy nhờ: *Con đã lớn rồi mà không nhờ-cậy chi cả.*

nhờ-nhõi *dt. (đ)*: Xin-xỏ, mượn-chác: *Nhờ-nhõi ít nhiều; tuy nghèo, chớ ít khi nhờ-nhõi ai.*

nhờ ơn *trt.* Được ân-huệ: *Nhờ ơn ông bà cho đùm-đậu, tôi mới yên thân; nhờ ơn trên phò-hộ, cả nhà đều mạnh.*

nhờ-vả *dt.* Nương-cậy, dựa vào lòng tốt của người: *Nhờ-vả bà-con, nhờ-vả hàng xóm.*

NHỜ-NHỜ *tt.* Phai, trổ móc-mốc (nếu là đồ đen) hoặc vàng-vàng (nếu là đồ trắng): *Thâm nhờ-nhờ, trắng nhờ-nhờ.*

NHỜ-NHỠ *tt.* X. Nhờ-nhờ.

NHỜ-NHỢ *tt.* X. Lờ-lợ.

NHỚ *dt.* Ghi vào trí óc, không quên: *Ghi nhớ, sực nhớ, trí nhớ, trực nhớ; nhớ như có quen; học phải nhớ bài; mượn xin nhớ trả* // Tưởng đến và sinh tình-cảm: *Thương nhớ; Nhớ vợ nhớ con; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây; Nhớ chàng như bút nhớ nghiên, Như mực nhớ giấy như thuyền nhớ sông CD.*

nhớ chừng *dt.* Nhớ vì đã quen chừng, đến lúc quen phải nhớ: *Trời lạnh, nhớ chừng chợ tốt.*

nhớ dai *dt.* Nhớ mãi không quên: *Óc nhớ dai.*

nhớ lại *dt.* Nhớ đến một việc mà từ lâu, không hề nghĩ đến: *Nhớ lại việc cũ bắt buồn cười.*

nhớ mạy *dt. Nh.* Nhớ mang-máng: *Nhớ mạy như có quen.*

nhớ mang-máng *dt.* Nhớ không được rõ lắm: *Nhớ mang-máng như quen; nhớ mang-máng như có cho anh mượn bao-nhiêu đó.*

nhớ nhớ *dt.* X. Nhơ nhớ.

nhớ-nhung *dt.* Tưởng nhớ đến người vắng mặt và sinh cảm: *Biết bao nỗi nhớ-nhung người xa vắng.*

nhớ quàn *dt. Nh.* Nhớ dai.

nhớ ra *dt.* Vụt nhớ đến người hay việc mà mình quên bẵng từ lâu: *Việc ấy tôi vừa nhớ ra rồi.*

nhớ sực *dt.* Thình-lình nhớ tới, không do ai nhắc hay không do vật gì khiêu-gợi: *Đang lo*

ra, bỗng nhớ sực tới giờ cơm.

nhớ tưởng *dt.* Nhớ và mơ-tưởng : *Nhớ tưởng người xưa ; nhớ tưởng cảnh giàu-có khi xưa.*

nhớ thương *dt. Clg.* Thương nhớ, nhớ và thương người vắng mặt : *Quạ kêu nam đáo nữ-phòng, Người dưng khác họ, đem lòng nhớ thương CD.*

nhớ trộm *dt.* Nhớ đến người mình để ý yêu-mặc-dầu chưa rõ lòng người đó : *Nhớ trộm thương thầm.*

nhớ trông *dt.* Nhớ và trông đợi : *Kể sao cho xiết nỗi niềm nhớ trông.*

nhớ trực *dt.* Nh. Nhớ sực.

NHỞ *trt.* X. Lở.

NHỢ *tt.* X. Lợ : *Nhờ-nhợ.*

NHỢ *dt. Clg.* Rợ, dây đánh bằng sợi hay xe bằng chỉ : *Dây nhợ, sợi nhợ ; nhợ bố, nhợ gai ; Đánh liều nhợ đứt phao trôi, Cho đành chút phận mồ-côi một mình CD.*

nhợ câu *dt.* Sợi nhợ dùng câu cá : *Xe nhợ câu.*

nhợ xe *dt.* Nhợ xe với nhiều tao chỉ để may da hay câu cá.

NHƠI *dt.* Nhai thật lâu mới nuốt : *Trẻ con biếng ăn hay nhơi* ‖ Đưa những cỏ hay rơm từ dạ-dày (bao-tử) lên miệng để nhai lại, đặc-tính của trâu bò : *Ăn nhơi, loài nhơi* ‖ *(B)* Ăn không biết ngon : *Ngồi nhơi cho rồi bữa chớ ăn uống chi được.*

nhơi nhơi *dt.* Nhai nhai luôn, lời trách-cứ trẻ con : *Ăn cho lẹ đi ! Cứ ngồi đó nhơi nhơi !*

NHỜI *dt.* X. Lời : *Bao-giờ cạn lạch Đồng-nai, Nát chùa Thiên-mụ mới sai nhời nguyền.*

NHỜI *dt.* Chơi, đùa giỡn : *Đi nhời.*

NHƠM-NHỚ *trt.* X. Lam-nham.

NHƠM-NHỚM *trt.* Rươm-rướm, rịn chảy : *Nhơm-nhớm nước-mắt.*

NHƠM-NHỚP *tt. Clg.* Nhơn-nhớt, nhớp-nhớp, nhớt-nhớt, hơi nhớt : *Đất ướt nhơm-nhớp.*

NHỜM *dt.* Gớm, ghê-tởm : *Gớm nhờm, thấy bắt nhờm.*

nhờm miệng *dt.* Ghê ở miệng : *Thấy bãi đờm bắt nhờm miệng* ‖ *(B)* Không đáng nói, lời khinh-bỉ : *Nói chi cho nhờm miệng.*

nhờm-nhờm *dt.* Gớm-gớm, hơi nhờm : *Thấy nhờm-nhờm.*

nhờm tay *dt.* Gớm, không muốn sờ mó hay cầm đến : *Nhờm tay quá, quăng đi !* ‖ *(B)* Nhơ tay, không xứng tay đối-thủ : *Đánh nó nhờm tay.*

NHỚM *dt.* Đỡ lên, rút lên một ít : *Nhớm cái gánh xem nặng nhẹ ; nhớm cái bàn kê lại.*

nhớm răng *tt.* Có một cái răng bệnh như nhô cao hơn các răng khác : *Nóng trong mình nên nhớm răng.*

NHỚM *bt.* Nhóm, gây ra : *Lửa nhớm cháy* ‖ *Clg.* Rớm, rướm, rịn chảy : *Nhớm nước-mắt.*

nhớm-nhớm *trt.* X. Nhơm-nhớm.

NHƠN *dt. Clg.* Nhân, người, con người : *Bàng-nhơn, bỉ-nhơn, cổ-nhơn, cử-nhơn, dã-nhơn, đại-nhơn, gia-nhơn, giai-nhơn, mỹ-nhơn, sát-nhơn, tiểu-nhơn, vĩ-nhơn, xã-nhơn ; Thiên sanh nhơn hà nhơn vô lộc.*

nhơn-bản *dt.* Cội-rễ con người ‖ *(R)* Con người vốn là cội-rễ, là nguồn-gốc : *Nền giáo-dục Việt-nam phải là một nền giáo-dục nhơn-bản.*

nhơn-bản-thuyết *dt.* Thuyết nhận con người là trung-tâm-điểm vũ-trụ, mọi vật đều tùy-thuộc con người.

nhơn-cách *dt.* Tánh-chất đặc-biệt của con người ‖ *(R) Clg.* Nhân-phẩm, tư-cách, giá-trị con người : *Người gì mà không có nhân-cách* ‖ *(Pháp)* Tư-cách tự-chủ, độc-lập của mọi công-dân trước pháp-luật.

nhơn-cách-hoá *dt.* (Lối viết văn) làm cho những vật vô-tri vô-giác, những cầm-thú, những hình-ảnh trừu-tượng cũng biết nói chuyện, suy-nghĩ như con người : *Nhiều thú-vật được nhơn-cách-hoá trong ca-dao như : Con mèo trèo lên cây cau, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà...*

nhơn-cảnh *dt.* Cõi đất của loài người : *Ở nhơn-cảnh nhiều đau khổ này.*

nhơn cầm *dt.* Con người và loài cầm.

nhơn-công *dt.* Công-việc, công-phu của con người : *Tốn tiền nhơn-công.*

nhơn-cơ-thể-học *dt.* Môn học về sự cấu-tạo, phát-triển, vị-trí của các bộ-phận con người như xương, bắp thịt, da, tóc, v.v... *(anatomie humaine).*

nhơn-chúng *dt. Clg.* Chúng nhơn, mọi người, ai ai : *Nhơn-chúng thắng thiên* (Tất-cả đều đồng lòng thì cãi mạng Trời được).

nhơn-chủng *dt.* Nòi-giống loài người (ở mỗi nước) : *Nhơn-chủng-học* (môn học nghiên-cứu tánh-chất, hệ-thống và tiến-hoá của mỗi giống người).

nhơn-chứng *dt.* *(Pháp)* : Chứng-cớ theo lời khai của người làm chứng ‖ Người làm

chứng, người được viện-dẫn là chứng trong một vụ kiện: *Nhơn-chứng khuyết-tịch* (Người chứng vắng mặt, không đi hầu toà bữa xử) *(témoin défaillant)*.

nhơn-dân dt. Dân-chúng, tất cả người dân: *Hội-đồng nhơn-dân.*

nhơn-diện dt. Mặt người: *Nhơn-diện thú-tâm* (Mặt người lòng thú).

nhơn-diện-thú dt. Con thú mặt người // *(B)* Con người mà lòng dạ độc-hiểm hoặc xấu-xa như con thú.

nhơn-dục dt. Lòng ham muốn của con người: *Nhơn-dục vô nhai* (Lòng ham muốn của con người không bờ bến).

nhơn-đạo dt. Đạo làm người: *Hãy lo tròn nhơn-đạo rồi mới tính tới việc tu-hành* // Xt. Nhân-đạo.

nhơn-đinh dt. X. Nhơn-khẩu.

nhơn-gian dt. *Nh.* Nhơn-cảnh.

nhơn-hải dt. Biển người, thật đông người: *Nhơn-hải-chiến* (Chiến-thuật biển người).

nhơn-hoàn dt. Hoàn-cầu, thế-giới, tất-cả các nước trên mặt đất: *Cõi nhơn-hoàn.*

nhơn-yên dt. Chỗ có khói (tức có nhà và người ta).

nhơn-khẩu dt. Số miệng ăn, tức số người trong một nơi nhất-định: *Nhà có bao-nhiêu nhơn-khẩu.*

nhơn-loại dt. Loài người: *Nhơn-loại khởi-nguyên* (Gốc-tích loài người).

nhơn-luân dt. Đạo thường của con người trong xã-hội: *Cho vẹn nhơn-luân.*

nhơn-lực dt. Sức người: *Cần nhơn-lực và tài-lực.*

nhơn mã dt. Người và ngựa (những thứ cần dùng đánh giặc thời xưa).

nhơn-mãn tt. Quá đông người (số người chật đất hoặc không đủ đồ ăn): *Nạn nhơn-mãn.*

nhơn-mạng dt. *Clg.* Nhân-mệnh, mạng sống con người: *Bồi-thường nhơn-mạng.*

nhơn ngã dt. Người với ta // *(B)* Sự chia-rẽ, tư-vị: *Nên diệt lòng nhơn ngã.*

nhơn-ngôn dt. Lời thiên-hạ, sự dị-nghị của người đời: *Nhơn-ngôn khả uý* (Dư-luận đáng sợ).

nhơn-phẩm dt. Giá-trị con người: *Phải trọng nhơn-phẩm của mình.*

nhơn-quần dt. Người đời, thiên-hạ trong đời: *Nhơn-quần xã-hội.*

nhơn-quyền dt. Quyền-lợi của con người (trong xã-hội): *Bản Tuyên-ngôn nhơn-quyền.*

nhơn-sanh dt. Đời người; sự làm ăn sinh-sống của con người: *Nhơn-sinh như ký* (Đời người là sống gửi); *Nghệ-thuật vị nhơn-sanh* (Cái nghệ-thuật vì sự sống còn của con người).

nhơn-sanh-quan dt. Quan-niệm về đời sống con người.

nhơn-sâm dt. *(Đy)*: Củ một loại cây nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, có rễ tua-tủa giống tay chân con người, để sống khí hơi ấm, vị đắng và ngọt; luộc chín thì khí ấm, vị ngọt, đại-bổ nguyên-khí; có thể nấu cao và ngâm rượu (Xt. Sâm).

nhơn-số dt. Số người, đầu người (ở một nơi nào).

nhơn-suất dt. Số kể ra từng người.

nhơn-sự dt. Việc đời, việc thiên-hạ trên đời: *Bất-tỉnh nhơn-sự.*

nhơn-sự-giới dt. *(Phật)*: Sự sanh-sản, sống còn và hoá-kiếp của người đời: *Tự-nhiên-giới có tương-quan mật-thiết với nhơn-sự-giới.*

nhơn-tài dt. Tài-năng của con người: *Khai-thác nhơn-tài* // Người tài giỏi: *Đào-tạo nhơn-tài.*

nhơn-tạo dt. Do người làm ra: *Cao-su nhơn-tạo, tơ nhơn-tạo.*

nhơn-tâm dt. Lòng người: *Thất nhơn-tâm, đắc nhơn-tâm.*

nhơn-tích dt. Dấu vết người đi.

nhơn-tình dt. Tình của người đời: *Nhơn tình thế-thái* (Tình người và thói đời) // *(R)* *Clg* Tình-nhơn, mèo-mỡ: *Bắt nhơn-tình với gái, viết thơ cho nhơn-tình* // *(lóng)* Bắt bồ, chơi ngọt: *Biết nhơn-tình với thầy-chú thì việc gì cũng trót-lọt.*

nhơn-tánh dt. Tánh-chất con người.

nhơn-thanh dt. *Clg.* Nhân-thinh, tiếng người.

nhơn-thân dt. *(Pháp)*: Thân-thể con người, từ khi lọt lòng mẹ và được khai-báo đúng phép, hội hai điều-kiện ấy là *thân-trạng* đối với pháp-luật và *tử-hệ* đối với cha mẹ.

nhơn-thân dt. Bà con bên ngoại.

nhơn-thế dt. Đời người: *Kiếp nhơn-thế phù-sinh là thế thế NCT.*

nhơn-thể dt. *Nh.* Nhơn-thân (Pháp).

nhơn-thương dt. *(Pháp)*: Gây thương-tích cho người.

nhơn-thương trí-mạng dt. *(Pháp)*: Sự gián-tiếp hay trực-tiếp làm cho người bị thương đến chết như đánh đập, đâm chém, gây tai nạn xe cộ, đè nhà sập, cây ngã, v.v... *(coups et blessures mortels)*.

nhơn trạch dt. Theo ý người mà kén chọn.

nhơn-trào dt. Sóng người, bước tiến của một đoàn người thật đông // Phong-trào dân-chúng, sự đổ-xô về một ý-thức gì của

đa-số dân-chúng.

nhơn-trí *dt.* Trí-hoá con người: *Nâng cao nhơn-trí.*

nhơn-trung *dt.* Đường rãnh ở giữa môi trên và hai lỗ mũi.

nhơn-trung-bạch *dt.* *(Đy)*: Chất cáu của nước tiểu, một vị thuốc.

nhơn-trung-hoàng *dt.* *(Đy)* Chất cáu của phân người, một vị thuốc.

nhơn-văn *dt.* Văn-hoá loài người: *Địa-lý nhơn-văn.*

nhơn-vật *dt.* Người và thú-vật: *Nhơn vật đạo đồng* // Vai trò từng người trong một tuồng tích: *Phân-phối nhơn-vật* // *(Ş)* Nhơn-vật trọng yếu gọi tắt, người tai mắt: *Có đủ nhơn-vật trong chánh-phủ; Va cũng là một nhơn-vật tại đó.*

nhơn-vi *tt.* Bày ra, sửa lại bởi loài người (cho khác với tự-nhiên): *Pháp-luật hay lễ-nghi đều thuộc về nhơn-vi.*

nhơn-vi chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa của Tuân-tử, xướng rằng tính con người vốn ác, phải dùng lễ nhạc để kiểu-sửa tính-tình con người cho chính lại, để cảm-hoá tính-tình người ta mà dẫn theo.

nhơn-vị *dt.* Tính-cách con người sống đầy đủ, tinh-thần như vật-chất, đối nội như đối ngoại, theo thứ bậc của mình.

nhơn-viên *dt.* Người làm việc trong một hãng, một sở: *Nhơn-viên công-nhật, nhơn-viên chánh-ngạch; nhơn-viên của hãng.*

nhơn-viên công-lực *dt.* Những công-chức lo về an-ninh và trật-tự trong xã-hội.

NHƠN-NHƠN *trt.* Trân-trân, trơ-trơ: *Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa trời K* // Lì-lợm, không biết xấu-hổ: *Bị xài-xể rất nhiều mà vẫn nhơn-nhơn ra đó.*

NHỜN *tt.* Lờn, tính-chất của mỡ hay dầu: *Chất nhờn.*

NHỜN *tt.* *Clg.* Lờn, quá quen mặt, hết kiêng-nể: *Dễ quá, nó nhờn.*

NHỜN-NHỢT *tt.* X. Lờn-lợt.

NHỚN *tt.* X. Lớn: *Đứa nhớn đứa bé.*

NHỚN-NHÁC *trt.* X. Dớn-dác.

NHỚN-NHỞ *tt.* Nhi-nhảnh, lẳng-lơ: *Tính-tình nhớn-nhở.*

NHỞN *đt.* Chơi giỡn qua lại: *Ăn no rồi nhởn.*

nhởn-nhơ *đt.* Chơi giỡn đủ-đởn: *Nhởn-nhơ như con đĩ đánh bồng* // *trt.* Rều qua rều lại cách thong-thả: *Đi nhởn-nhơ ngoài đường.*

NHỜN *dt.* X. Nhân: *Nhờn-tuyển, biệt-nhờn.*

NHỢN *trt.* Lợm giọng buồn nôn: *Nhợn họng, nhợn ụa* // Nghẹn, nuốt không vô: *No quá bắt nhợn* // *(B)* Chùng bước, không dám liều-lĩnh: *Thấy khó quá nên nhợn.*

NHỚP *tt.* X. Nhơ.

nhớp-nhớp *tt.* X. Nhơm-nhớp.

nhớp-nhúa *tt.* *Nh.* Nhơ-nhuốc.

NHỚT *dt.* *Clg.* Dớt, chất nhờn ngoài da con cá, con lươn, v.v...: *Cá nhớt, cạo nhớt* // Nước nhờn trong cuống phổi, chất nhờn ở cuống họng, ở lưỡi: *Ho ra nhớt; cạo nhớt ở lưỡi* // *tt.* Trơn, lầy: *Ăn lươn nhớt, dầu nhớt.*

nhớt lầy *tt.* Nhớt quá đi, lời chê: *Cái lưng nhớt lầy; làm con cá còn nhớt lầy.*

nhớt-nhát *tt.* Dính lại lầy-nhầy: *Môi dãi nhớt-nhát.*

nhớt-nhao *dt.* *(đ)*: *Nh.* Nhớt: *Nhớt-nhao còn dính đầy.*

nhớt-nhớt *tt.* Hơi nhớt: *Mồ-hôi nhớt-nhớt.*

nhớt-nhợt *tt.* Rất nhớt: *Cái lưng nhớt nhợt!*

nhớt thây *trt.* Biếng-nhác: *Làm biếng nhớt thây.*

nhớt xương *trt.* *Nh.* Nhớt thây.

NHỢT *tt.* X. Lợt.

nhợt-nhạt *tt.* X. Lợt-lạt.

nhợt-nhợt *tt.* X. Lờn-lợt.

NHU *tt.* Mềm dịu, hiền-lành: *Nhu thắng cang.*

nhu-đạo *dt.* Đường lối, cách xử sự mềm-dẻo ôn-hoà: *Theo nhu-đạo không theo cương-đạo* // Nghề võ lấy sự tỉnh-táo làm nền-tảng và nương thế đánh của địch mà quật ngã địch chớ không múa-men và đánh mạnh.

nhu-hình *dt.* Mình mềm: *Nhu-hình động-vật* // (Loại bọ mình mềm).

nhu-hoà *tt.* Êm-ái dịu-hiền: *Tánh-tình nhu-hoà.*

nhu-hoá *đt.* Làm lành lại, trở nên hoà-huỡn: *Giai-đoạn nhu-hoá của chiến-tranh.*

nhu-mì *tt.* Ôn-tồn, ít nói: *Cậu trai nhu-mì.*

nhu-nhẫn *tt.* Mềm-dẻo nhẫn-nhịn: *Thái-độ nhu-nhẫn.*

nhu-nhựt *dt.* Ngày lành trong tháng (Ất, đinh, tỵ, tân, quý).

nhu-nhuyễn *tt.* Mềm-dẻo, biết lẽ tới lui.

nhu-nhược *tt.* Mềm yếu // *(B)* Yếu hèn: *Con người nhu-nhược.*

nhu-noạ *tt.* Yếu-đuối, biếng-nhác.

nhu-thuận *đt.* Vui-vẻ chiều theo.

nhu-thuật *dt.* *Nh.* Nhu-đạo (nghĩa sau).

NHU *bt.* Cần-thiết : *Quân-nhu ; Các thủ sở nhu.*

nhu-cầu *dt.* Sự-vật cần dùng : *Thoả-mãn nhu-cầu.*

nhu-dụng *dt.* Cần dùng : *Cần sắm đủ món nhu-dụng trước khi khởi-công.*

nhu-yếu *tt.* Cần-thiết, phải có mới được : *Những nhu-yếu không thể thiếu.*

nhu-khoản *dt.* Món tiền cần dùng : *Dự-trù những nhu-khoản cho công-việc.*

nhu-phí *dt.* Sở-phí cần-thiết : *Có nhiều nhu-phí không liệu trước được.*

NHU-MÈ *dt.* Nếp : *Rượu nhu-mè.*

NHU-NHÚ *dt. Clg.* Lu-lú, mới lú lên : *Có mụt măng nhu-nhú chừng một tấc.*

NHÚ *dt.* Lú, mới mọc : *Mầm non mới nhú ;*

nhú-nhú *dt.* X. Nhu-nhú.

NHÚ-NHÍ *trt.* Rú-rí, lít-rít, dính nhau, không rõ-ràng : *Chữ viết nhú-nhí, đọc không được.*

NHÚ-NHỚ *trt.* X. Nhấp-nhớ.

NHỦ *dt.* Khuyên-bảo : *Khuyên-nhủ, nhắn-nhủ ; Này này ta nhủ cho đây nhớ, Ấy chốn hang hùm chớ mó tay HXH.*

nhủ bảo *dt.* Nh. Nhủ.

NHỦ *dt. Clg.* Dủ, bao-bọc (tình thương) : *Xin ông nhủ lòng thương kẻ mồ-côi.*

NHŨ *dt.* Vú : *Thạch-nhũ* // Sữa : *Ngưu-nhũ* // *dt.* Cho bú : *Nhũ-bộ.*

nhũ-ẩu *dt.* Mụ vú, con mọ nuôi vú, tiếng gọi khinh-thường người đàn-bà ở mướn để cho con nít bú.

nhũ-bộ *dt.* Bú-mớm : *Thương thay chín chữ cù-lao, Tam-niên nhũ-bộ biết bao-nhiêu tình CD.*

nhũ-bình *dt.* Bình sữa (có nuốm vú ở miệng) để con-nít bú.

nhũ-cam *dt.* (thực) : Quýt nuốm.

nhũ-chi *dt.* Bơ (beurre), món ăn chế bằng chất mỡ rút trong sữa bò.

nhũ-danh *dt.* Tên cha mẹ đặt khi mới sanh : *Bà Nguyễn-văn-Giáp, nhũ-danh Phan-thị-Ất.*

nhũ-dung *dt.* Người ở vú.

nhũ đá *dt.* X. Thạch-nhũ : *Trong động, có rất nhiều nhũ đá.*

nhũ-đầu *dt.* Nuốm vú.

nhũ-đường *dt. Clg.* Lac-tô, chất đường trong sữa (lactose).

nhũ-hoa *dt.* Cặp vú đàn-bà (tiếng dùng thanh-bai).

nhũ-hương *dt.* (Đy) : Vị thuốc bằng mủ một thứ cây có mùi thơm.

nhũ-mẫu *dt.* Bà vú, người nuôi trẻ con mướn cho người.

nhũ-nham *dt.* (Đy) : *Clg.* Bướu nham rồng, bịnh đau vú của đàn-bà do kinh-nguyệt không đều mà sinh ra.

nhũ-nghiệp *dt.* Nghề vắt sữa súc-vật, nghề nuôi súc-vật như bò, dê để vắt sữa.

nhũ-phòng *dt.* Cặp vú (đàn-bà).

nhũ-thạch *dt.* X. Thạch-nhũ.

nhũ-ung *dt.* (Y) : Bịnh ung-thư ở vú.

nhũ-xỉ *dt.* Răng sữa, răng trẻ con chưa thay.

nhũ-xú *tt.* Hôi sữa // *(B)* Trẻ con còn nhỏ quá.

NHỤ *tt.* Trẻ con // Tiếng gọi tặng vợ người.

nhụ-nhơn *dt.* Phu-nhơn, tiếng gọi vợ các quan từ hàng thất-phẩm trở xuống : *Thất-phẩm nhụ-nhơn* // Tiếng gọi vợ người ta khi đã chết rồi : *Lễ nhụ-nhơn thần-vị.*

nhụ-tử *dt.* Con-nít.

NHUÂN *dt. Clg.* Nhân hay Nhưn, X. Nhân : *Nhuân bánh, nhuân dừa.*

nhuân-nhuỵ (nhị) *dt.* (đ) : Nh. Nhuân : *Nhuân-nhuỵ gì nhỏ xíu* // *(B)* Duyên-dáng, ý-nghĩa hay : *Lời nói không nhuân-nhuỵ chi cả.*

NHUẦN *tt. Clg.* Nhuận, nói về các năm âm-lịch 13 tháng hoặc năm dương-lịch 366 ngày, để bắt cho kịp thời-tiết : *Năm nhuần, năm Bính-ngọ (1966) nhuần hai tháng 3 ; Năm nhuần dương-lịch là các năm thuận chia cho 4 mà không lẻ như : 1964, 1968, 1972, v.v...*

NHUẦN *tt.* Thuần, quen và khéo-léo, trôi-chảy : *Đọc vài bận thì nhuần* // Thấm, ăn sâu vào : *Đượm nhuần, mưa nhuần, thấm nhuần.*

nhuần miệng *tt.* Quen miệng, trôi-chảy : *Đọc cho nhuần miệng.*

nhuần-nhã *tt.* Thuần-thục, quen giỏi : *Tay chân nhuần-nhã ; Tập cho nhuần-nhã* // Êm-đềm, hoà-nhã : *Vẻ người nhuần-nhã.*

nhuần tay *tt.* Quen tay, khéo-léo, tạo ra cái nào như cái nấy : *Làm thét nhuần tay.*

NHUẬN *tt.* Nhuần : *Ai về hỏi họ Hi, Hoà, Nhuần năm sao chẳng nhuận về trống canh CD.*

nhuận-niên *dt.* Năm nhuần, năm 13 tháng.

nhuận-nguyệt *dt.* Tháng nhuần, tháng thứ hai trùng.

NHUẬN *bt.* Thấm-nhuần, ẩm-ướt // (Đy) Trơn hoạt, làm cho vừa phải : *Thuốc nhuận* // Đẹp ra : *Tươi nhuận.*

nhuận-bút *dt.* Thấm ngòi bút (lông) cho mềm // *(R)* Chịu tiền công viết : *Tiền*

nhuận-bút.

nhuận-chính đt. Sửa chữa, thêm-thắt cho đúng, cho hay: *Nhuận-chính bản-thảo một quyển sách.*

nhuận-hoạt tt. Trơn-tru, linh-hoạt: *Bài văn nhuận-hoạt; bức tranh màu sắc nhuận-hoạt.*

nhuận-ích đt. Phần lợi thêm.

nhuận-phế đt. Bổ phổi, làm cho mát phổi: *Thuốc nhuận-phế.*

nhuận-sắc đt. Trau-chuốt, gọt đẽo cho trơn-tru, hoạt-bát: *Nhuận-sắc một bài văn.*

nhuận sức đt. Nh. Nhuận-sắc.

nhuận-táo đt. Làm cho hết bón: *Thuốc nhuận-táo*

nhuận-trạch tt. Thấm nhuần: *Ơn vua nhuận-trạch.*

nhuận-trường đt. Clq. Hoạt-trường, làm cho trơn ruột, không bón: *Thuốc nhuận-trường; ăn chuối hay đu-đủ cho nhuận-trường.*

NHÚC bt. Clq. Ngúc, động-đậy luôn: *Lúc-nhúc, nhoi-nhúc.*

nhúc-nhắc trt. X. Cà-nhắc: *Đi nhúc-nhắc.*

nhúc-nhích đt. Cựa-quậy nhẹ, động-đậy nhẹ: *Nó còn nhúc-nhích chớ chưa chết; gió thổi cánh cửa nhúc-nhích.*

nhúc-nhúc trt. X. Nhung-nhúc.

NHỤC bt. Xấu-hổ: *Chịu nhục, điếm-nhục, mang nhục, làm nhục, sỉ-nhục, xỉ-nhục; Người có vinh có nhục, nước có đục có trong; Thà thác vinh hơn sống nhục* // Dằn xuống, nhịn một lúc, chịu khuất: *Khổ-nhục, nhẫn-nhục, nhịn-nhục.*

nhục-hình dt. Hình-phạt do toà tên án, có thể làm mất danh-giá kẻ có tội như ở tù, phạt vạ...

nhục-mạ dt. Clq. Lăng-mạ, làm xấu người như chửi mắng, moi-móc đời tư v.v... hoặc gạt-gẫm nhà chức-trách, quan toà v.v...

nhục-nhã tt. Xấu-hổ: *Nhục-nhã gia-phong.*

nhục-nhằn tt. Nh. Nhục-nhã.

NHỤC dt. Thịt: *Cốt-nhục* // (thực) Clq. Cơm hay nạc, phần mềm ăn được của trái cây hay phần rắn của thân cây: *Nhãn-nhục, táo-nhục; quế-nhục.*

nhục-dục dt. Tình dục về xác-thịt: *Thoả-mãn nhục-dục.*

nhục-đạn dt. Lính cảm-tử mang vũ-khí nổ mạnh, có sức tàn-phá ghê-gớm vào trận-tuyến địch và cho nổ.

nhục-hình dt. Hình-phạt do toà lên án làm cực-khổ thân-thể người có tội như tù-đày, khổ-sai v.v...

nhục-ngư-lôi dt. Vũ-khí nổ mạnh hình dài như con cá có người lính cảm-tử ngồi bên trong lái cho ngay thuyền địch.

nhục-nhãn dt. Mắt thịt, tức mắt người phàm (không sáng-suốt bằng tuệ-nhãn của Phật hay của Trời).

nhục-phố dt. Phố hàng thịt, con đường có nhiều nhà bán thịt.

nhục-quế dt. (Đy): Nạc cây quế (lấy ở trong gọi Quế-tâm, lấy ở cành gọi Quế-chi), khí thật nóng, vị cay ngọt, tính dẫn thuốc.

nhục-thể dt. Xác-thịt con người: *Nhục-thể lao-động* (dân lao-động tay chân).

nhục-thực-thú dt. Loài thú có răng cao, chuyên ăn thịt sống (của người hay thú khác).

nhục-thực thực-vật dt. Giống cây sống bằng thịt côn-trùng.

NHỤC-NHỤC tt. X. Nhùng-nhục.

NHUỆ tt. Nhọn, sắc-bén, lợi-hại: *Tinh-nhuệ.*

nhuệ-binh dt. Binh-lính tinh-nhuệ, mạnh-mẽ, quen trận-mạc, tập-luyện nhiều, đánh giặc giỏi.

nhuệ-chí dt. Chí hăng-hái, kiên-quyết: *Nhuệ-chí đấu-tranh.*

nhuệ-giác dt. Sừng bén nhọn // (H) Góc nhọn.

nhuệ-khẩu dt. Miệng lanh-lợi hoạt-bát: *Người có nhuệ-khẩu.*

nhuệ-khí dt. Khí-thế hăng-hái: *Làm lụt cả nhuệ-khí anh em.*

nhuệ-mẫn tt. X. Mẫn-nhuệ.

nhuệ-phong dt. Mũi nhọn // (B) Người (hay đám người) có tinh-thần xung-phong ghê-gớm.

nhuệ-sĩ dt. Nh. Nhuệ-binh.

nhuệ-tiến dt. Tiến mau, tiến mạnh: *Công-danh nhuệ-tiến.*

nhuệ-tốt dt. Nh. Nhuệ-binh.

NHUI dt. Dúi, đút vào: *Nhui củi vào lò.*

NHÚI dt. X. Chúi.

NHỦI đt. Clq. Lủi, chui vào: *Dễ nhủi, chui nhủi* // trt. Cái đầu tới trước: *Chúi nhủi, té nhủi* // (R) dt. Clq. Giủi, vật đan bằng tre, có cán để cầm đẩy dưới sình bắt tôm cá: *Cái nhủi, xách nhủi ra đồng* // đt. Xúc tôm cá bằng cái nhủi: *Đi nhủi, nhủi cá.*

nhủi đầu đt. Clq. Lủi đầu, đâm đầu vào: *Nhủi đầu vô xe hơi* // (B) Dự vào cách trơ-trẽn: *Nhủi đầu vô ăn; bị xài-xể mà cũng nhủi đầu vô làm.*

nhủi nhủi đt. Vấp chân nhủi tới nhưng cố gượng lại: *Nhủi nhủi gần té (ngã).*

NHUỴ dt. (thực): Clq. Nhị, X. Nhị: *Hoa thơm mất nhuỵ đi rồi, Còn thơm đâu nữa*

mà người ước mơ CD.

nhuỵ cái *dt.* Bộ-phận sinh-dục cái của một đoá hoa, hợp với nhuỵ đực để trổ trái (nhờ gió hoặc ong bướm mang đi).

nhuỵ đực *dt.* Bộ-phận sinh-dục đực của một đoá hoa, do tiểu-nhị sinh ra, hợp với nhuỵ cái để trổ trái (nhờ gió hay ong bướm mang đi).

NHUYỄN *tt.* X. Nhiễn : *Cà nhuyễn, tán nhuyễn* // Khít, sát vào nhau : *Răng ốc nhuyễn* // Mềm-mại.

nhuyễn-cốt *dt.* Xương sụn.

nhuyễn-hoá *dt.* Nh. Nhu-hoá.

nhuyễn-mỹ *tt.* Mềm-mỏng, mềm-dịu đẹp-đẽ.

nhuyễn-ngọc *dt.* Ngọc mềm // *(B)* Đậu-hũ.

nhuyễn-nhược *tt.* Mềm-yếu, yếu-ớt, dễ sai-khiến; không tự-chủ.

nhuyễn-tính *dt.* Tính-cách mềm-dẻo : *Nhuyễn-tính hoà-bình.*

nhuyễn-thanh *dt.* Tiếng êm-dịu, nghe êm tai.

nhuyễn-thể *dt.* Mình mềm, không có xương : *Những ốc, sò, hến v.v... thuộc loài nhuyễn-thể.*

nhuyễn-thục *tt.* Mềm dịu.

NHÚM *dt.* X. Cọp nhúm.

NHÚM *dt. Clg.* Nhóm, gầy ra : *Nhúm lửa.*

NHÚM *dt.* Bốc lên bằng năm đầu ngón tay : *Nhúm một chút thôi* // *Clg.* Giún, co xếp lại, nhíu lại : *Áo tay nhúm* // *dt.* Số lượng trong đầu năm ngón tay : *Ít nhúm gạo ; một nhúm trà.*

NHÚM-NHA *bt. Nh.* Nhỏn-nha.

NHÚN *dt. Clg.* Dún, rùn xuống lấy đà đủ phóng mình lên hay đưa mình lên : *Nhún mình nhảy lên mô đất ; Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chưa lang-văn CD* // Bật lên hạ xuống nhiều lần : *Cành cây nhún* // Co chân rùn mình xuống để chào (dáng hát bội) : *Đào nhún* // Rùn vai tỏ ý khinh-bỉ, không cần.

nhún đu *dt.* Đứng hay ngồi trên đu cố làm cho cái đu cỏ tròn đưa tới đưa lui.

nhún mình *dt* Khom lưng chào // *(B)* Tỏ lòng khiêm-nhượng của mình bằng điệu-bộ hay lời nói : *Nhún mình quá mất thân.*

nhún-nhảy *dt Clg.* Dún-dẩy hay rún-rẩy, nhún lên nhún xuống liền liền : *Kéo ngọn cây xuống rồi buông ra, làm cho nó nhún-nhảy luôn.*

nhún-nhường *bt.* Hạ mình nhường-nhịn cách lịch-sự : *Nhún-nhường với anh em ; Ăn nói nhún-nhường.*

nhún-trề *dt.* Rùn vai bĩu môi // *(B)* Chê-bai bằng lời nói hay dáng-điệu : *Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt-bẻ, mụ o nhún-trề CD.*

nhún vai *dt.* Rùn vai, cử-chỉ chê-bai, không cần : *Nhún vai bỏ đi.*

NHÚN *trt. Clg.* Rùn, lạnh vì quá sợ : *Sợ nhún.*

nhùn người *trt. Clg.* Rùn người, lạnh cả người : *Sợ nhùn người.*

NHŨN *tt.* Rục, bấy, úng, nhừ, thiệt mềm : *Cạch nát nhũn, trái chín nhũn, thịt nhũn* // Mịn, dịu mình : *Lụa mặt nhũn* // Êm-dịu, lịch-sự : *Xử nhũn với nhau.*

nhũn-nhặn *trt.* Nhã-nhặn nhún-nhường : *Ăn mặc nhũn-nhặn.*

nhũn-nhũn *tt.* Nát bấy, mềm nhũn, nhừ-tử, rục-rã.

NHUNG *dt.* Thứ hàng tơ, bề mặt có lông mịn và mướt : *Áo nhung, nón nhung.*

nhung giả *dt.* Thứ vải thường, bề mặt có lông êm không mướt.

NHUNG *dt.* Gạc non hươu nai mới nhú ra độ một tấc : *Lộc-nhung, sâm-nhung.*

NHUNG *tt.* To lớn : *Nhung-công* // *dt.* Việc binh-bị, chiến-tranh : *Binh-nhung, đồng-nhung, nguyên-nhung.*

nhung-công *dt.* Công to : *Lập được nhung-công.*

nhung-cơ *dt.* Mưu-kế, chiến-lược, sự sắp-đặt thế nào để đánh thắng quân địch : *Giữ kín nhung-cơ.*

nhung-hàng *dt.* Hàng-ngũ binh lính.

nhung-y *dt.* Áo trận, áo mặc giống nhau trong quân-đội : *Khoác nhung-y.*

nhung-khí *dt.* Binh-khí, võ-khí, vật dùng giết người.

nhung-phục *dt.* Đồ lính (quần áo, giày, nón, dây nịt).

nhung-thủ *dt.* Kẻ gây giặc // *dt.* Gây giặc.

nhung-trang *dt. Nh.* Nhung-phục.

nhung-xa *dt. Clg.* Quân-xa, xe dùng đánh giặc.

NHUNG-NHĂNG *trt. Clg.* Tung-tăng, cách chạy nhảy lăng-xăng : *Chạy nhung-nhăng.*

NHUNG-NHÚC *trt.* X. Lúc-nhúc và Lổi-nhổi.

NHÙNG-NHẰNG *trt.* X. Dùng-dằng và Lằng-nhằng.

NHÚNG-NHẰNG *trt.* X. Nhì-nhằng.

NHŨNG-NHỤC *tt. Clg.* Nhục-nhục, hơi cũ, nửa mới nửa cũ (thường nói về quần áo).

NHÚNG *dt. Clg.* Dúng, nhận vô chất lỏng

rồi lấy ra: *Nhúng nước cái khăn* // (B) Dự vào, xen vào: *Chuyện ấy, tôi chẳng nhúng vô đâu.*

nhúng chàm *đt.* Nhúng vô nước chàm để nhuộm xanh: *Vải nhúng chàm* // (B) Lỡ làm một việc khó sửa chữa hay bôi xoá được: *Lỡ tay trót đã nhúng chàm, Dại rồi, khôn mới biết làm sao đây K.*

nhúng đường *đt.* Nhúng vô chảo nước mía đang sôi: *Bánh tráng nhúng đường.*

nhúng giấm *đt.* Nhúng vào nồi giấm đang sôi cho món nhúng chín tái: *Thịt bò nhúng giấm.*

nhúng nước *đt.* Nhúng vô nước cho thấm ướt: *Ốm (gầy) như gà nhúng nước* // Giặt sơ-sịa, không sạch (lời trách mát): *Nhúng nước rồi phơi.*

nhúng tay *đt.* (B): Dự vào, xen vào: *Nhúng tay vô việc người làm chi?*

NHỦNG *đt.* Mất giá, sụt giá: *Hàng nhủng giá vì đi-động.*

NHÙNG-NHẰNG *đt.* Chùng-chừng, làm khó, không thuận theo: *Bảo nó, nó cứ nhùng-nhằng không chịu làm.*

NHÙNG-NHỈNH *trt.* X. Đủng-đỉnh.

NHŨNG *bt.* Nhục, xấu-hổ: *Chịu nhũng, làm nhũng.*

nhũng mặt *tt.* Xấu mặt, mắc-cỡ: *Nó làm mình nhũng mặt với người ta.*

nhũng mình *tt.* Hổ mình, tự biết xấu-hổ: *Nhũng mình không trọn tình với người ta.*

NHŨNG *bt.* Khuấy rối; lộn-xộn; gian-dối; kéo dài vô-ích; thừa ra: *Quan tham lại nhũng.*

nhũng-binh *dt.* Binh-lính nhiều mà không dùng được.

nhũng-lại *dt.* Quan-lại tham-nhũng: *Bọn nhũng-lại hay thừa nước đục thả câu.*

nhũng-lạm *đt.* Ăn-cắp của công, lấy của lót của dân: *Nhũng-lạm của công.*

nhũng-nhiễu *đt.* Khuấy rối, cướp-bóc: *Nhũng-nhiễu dân lành.*

nhũng-phí *dt.* Sở-phí nặng-nề mà vô-ích.

nhũng-quan *dt.* Nh. Nhũng-lại.

nhũng-tạp *tt.* Lộn-xộn, tạp-nhạp: *Bày trò nhũng-tạp.*

nhũng-trường *tt.* Dài-dòng, rườm-rà vô-ích.

NHŨNG-NHẴNG *trt.* Trì kéo qua lại: *Hai con chó giành nhũng-nhẵng miếng thịt* // (B) *bt.* Giằng-co, không thuận, không dứt-khoát: *Chuyện ấy còn nhũng-nhẵng; Họ còn nhũng-nhẵng với nhau.*

NHỤNG-NHỊU *tt.* Bầy-bá, nát nhừ: *Đường bầy nhụng-nhịu.*

NHÚT *dt.* (thực): Loại rau giống dây mắc-cỡ, bò trên mặt nước, cọng có lớp bọt trắng xốp và dai bọc ngoài: *Rau nhút.*

NHÚT *dt.* Thức ăn bằng rau cải trộn lộn: *Ăn nhút.*

NHÚT-NHÁT *bt.* Thập-thò, thậm-thụt, không dám, cách nhát gan: *Bộ nhút-nhát như con gái; muốn mà còn nhút-nhát.*

NHỤT *tt.* X. Lụt: *Dao nhụt; cái chí đã nhụt.*

nhụt chí *tt.* Lụt chí, mất cả hăng-hái: *Già rồi nhụt chí đấu-tranh.*

NHUỐC *tt.* X. Nhơ: *Nhơ-nhuốc.*

nhuốc-nhơ *tt.* X. Nhơ-nhuốc.

NHUỐM *tt.* X. Luốm: *Con chó nhuốm.*

NHUỐM *trt.* Mới bắt đầu: *Bịnh mới nhuốm.*

nhuốm bạc *đt.* Bắt đầu trắng: *Tóc vừa nhuốm bạc.*

nhuốm bịnh *đt.* Khởi bịnh, mới vừa đau: *Ông ấy nhuốm bịnh xin nghỉ.*

NHUỘM *đt.* Clg. Duộm, nhúng vào nước thuốc cho thấm màu khác: *Lò nhuộm, thợ nhuộm, thuốc nhuộm; Áo đơn ai nhuộm cho mình, Cho duyên bậu thắm cho tình anh thương CD.*

nhuộm đỏ *đt.* Nhuộm ra màu đỏ: *Nhuộm đỏ móng tay* // (B) Clg. Cộng-sản-hoá, đổi một nước (quốc-gia) ra nước Cộng-sản: *Từ ngày Đại-lục Trung-hoa bị nhuộm đỏ...*

nhuộm móng tay *đt.* Đánh láng móng tay với chất thuốc màu: *Đi tiệm nhuộm móng tay* // (thực) Loại cây nhỏ, cao lối 3, 4m, nhánh có nhánh nhỏ mọc thành mũi nhọn, lá bẹ nhỏ mốc, có chất *tannôglucôzit* gọi là *acit hennôtannic* màu vàng và chất *oxyrôph-tôquinôn* gọi là *lawson* có tính trụ-sinh, dùng làm màu nhuộm móng tay, nhuộm tóc, ngâm rượu và trị vài chứng bịnh ngoài da (*Lawsonia inermis*).

nhuộm răng *đt.* Đánh nước thuốc cho răng đen bóng, một tục xưa của người Việt-nam, và như thế cho là đẹp.

NHƯ *trt.* Giống, bằng, cùng một thể: *Cũng như, không như; Hai người như một; Tròng-trành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng CD* // Hơi giống (còn nghi-ngờ): *Dường như, hình như, in như, ví như, xem như* // *đt.* Đi, qua: *Vua Khải-định như Tây.*

như ai *tt.* Bằng chớ không thua ai cả, với tự-đắc: *Như ai chớ có lôi-thôi đâu!*

như chơi *trt.* Hết sức dễ-dàng, không gì khó cả: *Đánh thắng như chơi; giải-quyết như chơi.*

như đã *trt.* Kể như xong rồi: *Linh-đinh như đã ra với, Như thuyền vô cửa, mấy đời gặp nhau CD.*

như hà *trt.* Thế nào, ra sao? lời hỏi: *Hung kiết như hà?*

như hệt *trt. Clg.* Như tạc, thật giống nhau: *Hai đứa như hệt.*

như ý *trt.* Đúng với ý muốn: *Mọi việc đều như ý.*

như không *trt.* Như chẳng có gì: *Chuyện bằng trời mà nó nói như không* ‖ *Nh.* Như chơi.

như khuôn *trt. Nh.* Như hệt, Như tạc, giống nhau như cùng một khuôn mà ra: *Con giống cha như khuôn.*

như là *trt.* Nào là, tiếng kể nhiều món: *Đi chợ mua đủ thứ, như là: cá, thịt, rau cải v.v...* ‖ Giống như: *Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

như nguyện *trt.* Đúng với lòng mong muốn: *Mọi sự như nguyện.*

như nhứt *trt.* Như một, không dời-đổi: *Thỉ chung như nhứt* (Trước sau như một).

như sau *trt.* Như sắp kể tiếp theo đây, lời ... chuyện: *Cáo nói anh ... như sau.*

như tạc *trt. Nh.* Như hệt: *Giống như tạc.*

như tuồng *trt.* Gần giống như: *Việc đời nghĩ cũng lạ đường, Cái đậu nấu đậu như tuồng người dưng CD.*

như thế *trt.* Như vậy, như việc vừa làm hay vừa nói qua: *Anh làm như thế không sợ người chê cười sao?*

như thử *trt. Nh.* Như thế: *Như thử phụng hành* (Vâng lời làm như thế).

như thường *trt.* Như bình-thường, không gì thay đổi: *Mạnh giỏi như thường.*

như vầy *trt.* Như thế này: *Như vầy biết liệu làm sao; Anh làm như vầy thì được* (vừa nói vừa ra bộ).

như vầy như vầy *trt.* X. Làm như vầy như vầy.

như vậy *trt.* X. Như thế.

NHỪ *bt. Clg.* Dừ, rục, thật mềm: *Chín nhừ, nấu nhừ, cháo đã nhừ* ‖ *Clg.* Đừ, dáng mệt nhọc: *Mệt nhừ, say nhừ, thức luôn mấy đêm đã nhừ.*

nhừ đòn *tt.* Bị đánh nhừ: *Võ-sĩ ấy đã nhừ đòn.*

nhừ-nhằn *tt.* (*đ*): *Nh.* Nhừ: *Say, cái mặt nhừ-nhằn.*

nhừ-nhừ *tt.* Lừ-nhừ.

nhừ-tử *trt.* Thật nhiều, quá mức: *Bị đánh nhừ-tử; Thua nhừ-tử; Bịnh nhừ-tử.*

NHỨ *đt.* X. Nhử: *Nhử trẻ.*

NHỬ *đt. Clg.* Nhứ hay Dử, dùng mồi dụ bắt: *Rải lúa nhử gà, rải cám nhử cá* ‖ Dụ cho mê mà theo: *Mồi phú-quý nhử làng xa-mã CD.*

nhử bắt *đt.* Gạt bắt bằng mồi ngon: *Nhử bắt con gà đó đặng làm thịt.*

nhử chừng *đt. Clg.* Nhử nhử, nhử mà đã ý luôn, đợi mắm mồi thì bắt: *Nhử chừng kéo nó bỏ đi.*

nhử mồi *đt.* Dùng mồi mà nhử bắt: *Phải nhử mồi chớ khi không mà rược bắt thì nó chạy mất* ‖ Dùng mồi lợi để cám dỗ: *Mượn màu phú-quý nhử mồi văn-chương LVT.*

nhử nhử *đt.* X. Nhử chừng.

nhử thính *đt.* Rải thính xuống nước cho cá bu lại đặng bắt ‖ (*R*) Cho nhiều lợi-lộc: *Nhử thính cũng không thèm.*

NHỮ *đt. Clg.* Dữ, X. Ghẹn.

NHỮ *đdt.* Mi, mầy: *Sinh ngã giả sư, nhữ vị sinh.*

NHỰA *dt. Clg.* Dựa, mủ cây hoặc mủ trái cây: *Nhựa cao-su, nhựa mít, nhựa thông; Quân-tử có thương thì đóng nõ, Xin đừng mân-mó nhựa ra tay HXH* ‖ Chất tinh ròng của cây cỏ: *Thuốc ngon có nhiều nhựa* ‖ Sái, xác thuốc phiện đặc rồi: *Cạo nồi lấy nhựa; nuốt nhựa* ‖ Dầu tráng đường: *Đường tráng nhựa* ‖ (*B*) Sự say mê: *Dính nhựa* ‖ (*lóng*) Sức lực, tiền bạc: *Đồ nhựa rồi!* ‖ *tt.* Chậm-lụt, lừ-đừ, không phấn-chấn: *Bộ nhựa quá!*

nhựa bông *dt.* Nhựa nhì nhào nặn với nước và chút ít thuốc phiện rồi hút lần thứ ba thành ra.

nhựa cây *dt. Clg.* Mủ cây, chất nước đục rít-rít trong thân cây để nuôi sống cây và các bộ-phận.

nhựa nhất *dt.* Sái thuốc phiện hút lần thứ nhất thành ra.

nhựa nhì *dt.* Nhựa nhất nhào nặn với nước và chút thuốc phiện rồi hút lại lần thứ nhì thành ra.

nhựa sống *dt. Nh.* Nhựa cây ‖ (*B*) Vật cần-thiết cho sự sống còn: *Tình yêu là nhựa sống của con người* ‖ Sức khoẻ, sự hăng-hái: *Thanh-niên đầy nhựa sống.*

NHỨC *tt. Clg.* Dức, đau nhói từ trong đau ra: *Đau nhức, ghẻ hành nhức.*

nhức đầu *dt.* Đau rang trong đầu, nhất là hai bên màng-tang: *Đàn năng thường bị nhức đầu* ‖ (*R*) *Clg.* Nhức óc, lộn-xộn trong trí: *Nghe la nhức đầu quá; thầy*

nhức đầu.

nhức đầu đông *dt* : Chứng nhức đầu mỗi buổi sáng sớm.

nhức mỏi *tt.* Đau và bải-hoải : *Già rồi, hay nhức mỏi trong mình.*

nhức-nhối *tt. (đ)* : *Nh.* Nhức : *Nhức-nhối khó chịu.*

nhức răng *tt.* Bệnh sâu răng, làm đau nhức gân máu trong răng.

nhức óc *tt.* *Nh.* Nhức đầu *(R).*

nhức xương *tt.* Đau nhức trong xương // *(R)* Khó chịu, phiền-phức : *Cằn-nhằn nhức xương.*

NHƯN *dt.* X. Nhân : *Nhưn bánh, nhưn dừa, nhưn đậu.*

NHƯNG *trt.* Song, mà, tiếng bắt đầu mệnh-đề sau hay câu sau, trái với mệnh-đề trước hay câu trước : *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn CD.*

nhưng mà *trt.* *Nh.* Nhưng : *Nhan-sắc thì khá, nhưng mà cô ta hơi lẳng-lơ.*

nhưng vì *trt.* Ngặt vì, tiếng đưa ra bằng-cớ trái ngược : *Định bỏ nhà ra đi, nhưng vì còn mấy đứa nhỏ nên không nỡ.*

NHƯNG *dt.* Đạo-diễn, người nhận tuồng, chỉ-huy tổ-khúc hát bội : *Ông nhưng.*

NHƯNG *trt.* Tiếng cuối câu, cốt vuốt cho dịu nghĩa : *Phải nhưng, thôi nhưng, cực khổ thì thôi nhưng.*

NHƯNG *dt.* Miễn cho, trừ cho, huờn ra : *Nhưng cho khỏi sưu-dịch; ở không nhưng.*

nhưng chước *dt.* Miễn, trừ, châm-chước cho.

nhưng thuế *dt.* Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế.

NHƯNG *dt.* Để nguyên, không thay đổi.

nhưng cựu *dt.* Để y như cũ.

nhưng chức *dt.* Vẫn giữ chức cũ.

nhưng-nhiên *tt.* Y như trước, không đổi khác.

NHƯNG-NHỨC *tt.* Hơi nhức : *Cái chân nhưng-nhức.*

NHƯNG-NHỨC *tt. Cg.* Rưng-rức, rất đen bóng : *Đen nhưng-nhức.*

NHƯNG-NHỪNG *tt. Cg.* Nhừng-nhừng, bớt-bớt, giảm một ít : *Bệnh đã nhưng-nhừng.*

NHỪNG-NHỪNG *tt.* Vừa vừa, không lớn không nhỏ : *Tuổi nhừng-nhừng.*

NHỪNG *dt.* Giảm, bớt : *Bệnh đã nhừng; nước đã nhừng.*

nhừng-nhưng *tt.* X. Nhưng-nhừng.

NHỪNG-NHƯNG *tt.* X. Dửng-dưng.

NHỮNG *mt.* Mấy, tiếng chỉ trỏng một số nhiều, chủ-động việc kể tiếp theo đó : *Những người nghèo hay tự-ái; những mối lợi lớn luôn-luôn được nhiều người giành; Những người thắt đáy lưng ong, Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con CD* // *trt.* Mảng, luôn-luôn, chỉ nhằm một việc : *Những mong, những toan, những tưởng, những ước; Ai xui em lấy học-trò, Thấy nghiên thấy bút những lo mà gầy CD* // *trt.* Vẫn, cũng, dầu sao cũng : *Nhớ người đấp lạnh quạt nồng, Mà bao năm những cách đồng sông sâu CD; Đem thân chen-chúc phận lâu son, Đêm nhớ ngày trông những héo don NT* // *trt.* Rằng, tiếng đứng sau các tiếng nói, gọi, kêu : *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo CD* // *trt.* Với : *Trầu này têm những vôi tàu, Giữa thêm cát-cánh, hai đầu quế cay CD.*

những là *trt.* Chỉ là, bao-giờ cũng có bao nhiêu đó thôi : *Những là rày ước mai ao; Những là đo-dắn ngược xuôi K.*

những làm *dt.* Chỉ lăm, mong-mỏi có bấy-nhiêu : *Những lăm nhẹ bước thang mây.*

những như *trt.* Chỉ như, đến như : *Vì chàng thiếp phải long-đong, Những như thân thiếp cũng xong một bề CD.*

những tưởng *dt.* Cũng tưởng là, tưởng có bấy-nhiêu : *Những tưởng ăn đời ở kiếp, ai ngờ...*

NHỨT *tt.* X. Nhất.

NHỰT *dt.* X. Nhật.

NHƯỢC *tt.* Yếu, kém, thiếu : *Bạc-nhược, lão-nhược, liệt-nhược, nhu-nhược, suy-nhược; Nhu thắng cang, nhược thắng cường* // Hiểm, có thể chết : *Đánh trúng chỗ nhược.*

nhược-bại *tt.* Thua vì yếu kém.

nhược-điểm *dt.* Chỗ yếu kém : *Có nhiều nhược-điểm cần sửa chữa.*

nhược-khí *dt.* Khí-thể yếu-ớt : *Phải cơn nhược-khí.*

nhược-liệt *tt.* Yếu và bại, không đi đứng hay cử-động được.

nhược-lực *dt.* Sức yếu kém : *Nhược-lực lắm khi thắng cường-lực.*

nhược-tiểu *tt.* Nhỏ yếu : *Các nước nhược-tiểu.*

nhược-thuỷ *dt.* Nước nhược, dòng nước chảy yếu // *(truyền)* Vùng nước ở cảnh Bồng-lai, không chở nổi sợi lông : *Bồng-sơn, nhược-thuỷ.*

NHƯỢC trt. Nếu, ví: *Bất nhược, mạc nhược* ‖ đt. Mầy, bây: *Ngô ngữ nhược* (Tao nói mầy nghe).

nhược bằng trt. Ví bằng, nếu như, tiếng chuyển xuống mệnh-đề dưới để đặt giả-thuyết và ra điều-kiện: *Chồng khôn thì nổi cơ-đồ, Nhược bằng chồng dại vũ-phu nặng mình CD.*

nhược-bối đdt. Tụi bây, chúng mầy.

nhược-can trt. Bao-nhiêu.

NHƯỚI-NHƯỢI trt. Nhề-nhệ, rù-rượi, kéo dài mà không to: *Khóc nhưới-nhượi, mưa nhưới-nhược.*

NHƯỚI trt. Nhái, nhại, lặp lại lời nói của người với ý chế-giễu: *Nói nhưới.*

NHƯỢI-NHƯỢI trt. X. Nhưới-nhượi.

NHƯƠNG đt. Cúng vái, cầu khỏi tai nạn.

nhương-cầu đt. Cúng vái cầu xin.

nhương-giải đt. Cúng và cầu cho qua khỏi (tai nạn).

nhương sao đt. Clg. Nhương-tinh, cúng sao, cầu cho tai qua nạn khỏi.

nhương-tinh đt. X. Nhương sao.

NHƯƠNG đt. Ăn-cắp, cướp giựt, xua đuổi, trừ dẹp: *Nhiễu-nhương.*

nhương bịnh đt. Trừ bịnh, xua đuổi bịnh tật (tức trị cho lành bịnh).

nhương-đoạt đt. Tranh giành, cướp giựt.

NHƯƠNG TAY đt. Nương tay, nhân-nhượng, không nỡ: *Nhương tay cho đó!*

NHƯỜNG đt. Nhượng, chịu thiệt cho mình để lợi cho người: *Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD* ‖ Hạ mình, chịu kém vai với ý tôn-kính người: *Kính-nhường, khiêm-nhường, nhún-nhường; Chữ «Đễ» nghĩa là nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên CD.*

nhường bước đt. Clg. Nhượng-bộ, nép qua để người đi trước mình ‖ (B) Clg. Nhượng-bộ, chịu lép, để người hơn mình.

nhường lời đt. Nhịn thua không cãi: *Mỗi người đều biết nhường lời thì đẹp-đẽ biết mấy.*

nhường ngôi đt. Để người khác làm vua thế cho mình: *Hồ-quý-Ly bắt-chước nhà Trần nhường ngôi cho con để làm Thái-thượng-hoàng.*

nhường-nhịn đt. Tự-ý chịu kém-sút để phần hơn cho người: *Anh em nên nhường-nhịn nhau.*

NHƯỜNG trt. X. Dường: *Thân này ví biết nhường này nhé, Thà trước thôi đành ở vậy xong HXH.*

NHƯỚNG đt. Rán mở mắt lên: *Buồn ngủ quá mà cũng phải nhướng lên xem* ‖ (R) Nhóng, dương lên: *Nhướng cổ trông* ‖ tt. Tật ở mí mắt khiến mắt lúc nào cũng ngước và mắt cũng nhướng mới thấy: *Từ xưa chí nhẫng đời nay, Những người mắt nhướng thì hay trông trời CD.*

NHƯỠNG đt. Gây ra, gây nên.

nhưỡng họa đt. Gây họa.

nhưỡng loạn đt. Gây việc loạn-lạc.

nhưỡng-mẫu-khuẩn đt. Men rượu.

nhưỡng tửu đt. Gây rượu, để lên men thành rượu.

NHƯỢNG đt. Nhường, bán hoặc cho: *Nhượng nhà, nhượng đất* ‖ X. Nhường: *Khiêm-nhượng, tiếp-nhượng, tương-nhượng.*

nhượng-bộ đt. X. Nhường bước.

nhượng-dịch-địa đt. Chéo hay sẻo đất ở phía trước chừa cho các chủ đất ở phía sau dùng làm đường đi hay công-ích (fonds servant).

nhượng-dữ đt. Nhường lại cho người khác: *Tài-sản ấy dành nhượng-dữ cho một hội phước-thiện.*

nhượng-địa dt. Đất nhường cho người khác hay nước khác khai-thác: *Trước thế-chiến thứ hai, ở Trung-hoa có nhiều nhượng-địa cho các cường-quốc Âu-Tây.*

nhượng-độ đt. Sang tên cho người khác: *Tài-sản nhượng-độ.*

nhượng-vị đt. X. Nhường ngôi.

O

O *dt.* Chữ thứ 18 trong bản chữ cái Việt-ngữ (một nguyên-âm): *O tròn như quả trứng gà.*

O *đdt.* Cô, em gái hoặc chị của cha mình; cũng là tiếng gọi tặng em chồng: *Một trăm ông chú không lo, Chỉ lo một nỗi mụ o nỏ mồm CD* ‖ Cô, tiếng gọi người đàn-bà con gái: *Ba o đội gạo lên chùa, Một o yếm thắm bỏ bùa cho sư; Còn trời còn nước còn non, Còn o bán rượu anh còn say-sưa CD.*

O *dt.* Họng con lợn (heo).

O *dt.* Gò, trau-chuốt cho đẹp, cho chắc-chắn, đàng-hoàng: *O cái đầu cho vén-khéo* ‖ *(R)* Chọc-ghẹo, tán-tỉnh: *O gái đẹp.*

o-bế *dt.* O lại cho đẹp thêm, cho vén-khéo hơn: *Người kỹ, làm món chi xong cũng o-bế lại; O-bế đôi giày,* ‖ *(R)* Dụ-dỗ, dùng lời địu-ngọt hay cử-chỉ khéo-léo làm cho người xiêu lòng: *O-bế ông chủ đặng xin lên lương, o-bế người yêu.*

o mèo *dt.* Gò mèo, tán-tỉnh đàn-bà con gái để bắt làm tình-nhân: *Diện cho bảnh đặng đi o mèo.*

o-o *dt.* O chút chút: *O-o hàm râu mép lại.*

O-O *trt. Clg.* Pho-pho hay khò-khò, tiếng ngáy của người đang ngủ mê: *Đêm nằm thì ngáy o-o, Chồng yêu chồng bảo: ngáy cho vui nhà.*

O-OẸ *trt. Clg.* Oe-oe, tiếng trẻ con khóc: *Khóc o-oẹ.*

Ò-E *trt.* Tiếng thử dây đờn cò.

Ò-Ý-E *trt.* Tiếng đờn cò.

Ò-Ó-O *trt. Clg.* Ọ-o, tiếng gà trống hay chim cu trống gáy.

Ó *bt.* Om, vang, tiếng la khóc vang-dậy: *Kêu ó, khóc ó, la ó; Nó ó như giặc kìa-kìa!*

ó dậy *dt.* La, cãi, cự lộn vang-dậy: *Bầy-trẻ ó dậy ngoài sân.*

ó giặc *dt.* Ó như giặc nói tắt, la vang như có giặc tới: *Sáng ra thì ó giặc rồi!*

ó ré *dt.* La lên chát-chúa: *Ó ré như cha chết!*

ó vang *dt.* Nh. Ó dậy: *Ó vang không để ai ngủ cả.*

Ó *dt. (động): Clg.* Diều, loại chim lông màu đà hoặc có rằn (vằn) nâu, vấu nhọn, mỏ quặm, ăn thịt chim nhỏ và cá: *Con ó, chim ó.*

ó biển *dt.* Giống ó to hay bay sà trên mặt biển để kiếm cá ăn.

Ó-O *trt.* Tiếng gà gáy: *Giữa đêm gà gáy ó-o, Hỏi người quân-tử dậy bò đi đâu?* CD.

Ỏ *trt.* Nõ, chả, chẳng: *Ỏ cần! Ỏ lo!*

Ỏ *dt. (bạc):* Tên một môn cờ-bạc, chơi bằng bộ bài tứ-sắc: *Đánh ỏ.*

Ọ-Ẹ *trt Clg.* Ọ-oẹ, bập-bẹ vài tiếng: *Cháu nó mới biết nói ọ-ẹ; Ọ-ẹ ba cái tiếng tây* ‖ *(R)* Nói những điều mà người ta không vừa ý: *Bảo đi mà cứ đứng ọ-ẹ hoài!*

Ọ-OẸ *trt.* X. Ọ-ẹ (nghĩa trước).

OA *trt.* Tiếng khóc của trẻ mới sinh: *Tu-oa; Khóc oa một tiếng chào đời CD.*

oa-oa *trt.* Nh. Oa: *Khóc oa-oa.*

OA-OA *trt.* Trò chơi của trẻ chưa biết nói, vừa kéo dài tiếng vừa vỗ mồm: *Oa-oa đi con.*

OA *d.* Hang lỗ ‖ *dt.* Chứa-chấp, cất giữ.

oa-chủ *dt.* Người chủ nhà có chứa-chấp đồ gian hay kẻ gian : *Oa-chủ thường bị tội đồng-loã với kẻ cắp.*

oa-đào *dt.* Chứa-chấp kẻ trốn tránh pháp-luật.

oa-gia *dt.* *Nh.* Oa-chủ.

oa-tàng *dt.* Chứa giấu nơi kín-đáo.

oa-trữ *dt.* *(Pháp)* : Giữ trong mình hay trong nhà những tài-vật trộm-cắp, lường-gạt hay sang-đoạt ; sẽ là một tội nếu xét ra có gian ý, nghĩa-là đã biết là của gian mà vẫn giữ hoặc vẫn xài, dầu chính kẻ gian chưa bị bắt hay nhờ một lý-do nào mà kẻ gian không bị truy-tố.

oa-trữ gian-phi *dt.* X. Tàng-nặc gian-phi.

OÀ *dt.* *Clg.* Ùa, tuôn mạnh vào : *Nước oà vào.*

OÀ *trt.* Vùng, thình-lình khóc to : *Chan-oà, khóc oà ; Vừa nghe tin, cả nhà oà lên khóc.*

OẠ *trt.* Ọẹ, buồn nôn, muốn mửa : *Ậm-oạ, thổ-oạ.*

OÁC *trt.* Tiếng kêu la vang-dậy : *Kêu oác, la oác ; oang-oác.*

oác-oác *trt.* *Clg.* Oang-oác, vang-dậy lên : *Oác-oác cái miệng đó! Cả vịt đòi ăn la oác-oác.*

oắc-lắc *dt.* Nói nhiều và to : *Oắc-lắc cái miệng, không ai ưa!*

OẠC *tt.* *Clg.* Hoạc, trớt ra, chẳng rộng ra : *Choạc-oạc, chẳng-oạc.*

oạc miệng *tt.* Có cái miệng bẻ trớt ra : *Cái hũ oạc miệng, cái tô (bát) oạc miệng.*

OẠCH *trt.* Tiếng hai vật mềm chạm nhau : *Đánh oạch một cái ; té (ngã) cái oạch.*

oạch-oạch *trt.* *Clg.* Ịch-ạch hay ành-ạch, tiếng thoi đá mạnh liền-liền : *Bị đánh oạch-oạch.*

OAI *bt.* *Clg.* Uy, vẻ tôn-nghiêm đáng kính đáng sợ : *Có oai, làm oai, lấy oai, ra oai, ông ấy oai lắm.*

oai-bách *dt.* Lấy thế-lực mà ép-uổng người ta.

oai-bức *dt.* Lấy thế-lực mà bức-hiếp, mà vì người ta vào đường cùng.

oai-danh *dt.* Oai-quyền và danh-vọng : *Oai-danh lừng-lẫy.*

oai-đức *dt.* Oai-phong và tài-đức : *Người có oai-đức đáng kính.*

oai-hách *dt.* *Nh.* Oai-bách.

oai-hiếp *dt.* *Nh.* Oai-bức : *Oai-hiếp kẻ yếu.*

oai-hùng *tt.* Oai-phong và hùng-dũng (vừa mạnh-mẽ vừa có oai) : *Dáng-dấp oai-hùng.*

oai-linh *tt.* Oai-nghiêm và linh-thính : *Tượng thần rất oai-linh.*

oai-liệt *tt.* *Nh.* Oai-hùng.

oai-lực *dt.* Thế-lực đáng sợ : *Dùng oai-lực mà bức-hiếp người.*

oai-lực quyết-tụng *dt.* *(Pháp)* : Oai-quyền và hiệu-lực của bản án.

oai-mãnh *tt.* *Nh.* Oai-hùng.

oai-nghi *tt.* Trang-nghiêm đáng kính sợ : *Vẻ oai-nghi của một pho tượng thần.*

oai-nghiêm *tt.* Oai và nghiêm-nghị : *Ông ấy oai-nghiêm đáng kính.*

oai-phong *dt.* Dáng mạnh-mẽ và có oai : *Oai-phong lẫm-liệt.*

oai-phục *dt.* Lấy thế-lực chinh-phục lòng người.

oai-quyền *dt.* Oai-thế và quyền-lực : *Có nhiều oai-quyền đối với làng tổng.*

oai-tín *dt.* Oai-quyền và được tín-nhiệm : *Mất oai-tín ; tạo oai-tín.*

oai-thanh *dt.* *Nh.* Oai-danh.

oai-thế *dt.* Oai-quyền và thế-lực : *Cậy oai-thế, dựa oai-thế.*

oai-trấn *dt.* Lấy oai đè ép, hiếp đáp, đe-dọa người : *Oai-trấn giang-hồ.*

oai-vệ *tt.* Oai-nghiêm bệ-vệ, dáng người cố làm cho người ta sợ : *Làm bộ oai-vệ ; oai-vệ dữ!*

oai-võ *dt.* Oai-phong và võ-lực : *Oai-võ chỉ làm cho người ta sợ trước mặt.*

oai-vọng *dt.* Oai-thế khiến người trông-cậy vào : *Sự thành-công làm cho người ta có nhiều oai-vọng.*

OAI-OÁI *trt.* *Clg.* Oái-oái, tiếng la hoảng : *Ngủ mớ, la oai-oái* ‖ Tiếng nhái kêu khi bị rắn ngậm : *Oai-oái như nhái phải rắn ting.*

OÁI *trt.* Tiếng la hoảng : *La oái một tiếng.*

oái-oái *trt.* X. Oai-oái.

OÁI-OĂM *tt.* Éo-le, hóc-hiểm, cay-nghiệt, nghịch-thường : *Chuyện oái-oăm* ‖ *(R)* Kỳ-khôi, cắn-mắt : *Cái thằng oái-oăm đáo-để!*

OẢI *tt.* Lùn, thấp mà to người.

oải-nhơn *dt.* Người lùn.

oải-ốc *dt.* Nhà thấp.

oải-tử *dt.* Tiếng gọi người lùn.

OẢI *tt.* Mỏi, mệt-nhọc : *Uể-oải.*

oải gân *tt.* Đơ gân, gân bị oải, cử-động khó-khăn hoặc không nổi : *Cánh tay bị treo lên nên oải gân.*

OẢI *tt.* *Clg.* Hoác, quớt ra, không còn cong như trước : *Lưỡi câu oải* ‖ *Clg.* Oằn, trệ (xệ) xuống : *Cành cây oải xuống.*

OÀI-OẢI *tht.* X. Ồi-ồi.

OÃI *trt.* Tréo qua tr[illegible]

oãi chân *trt.* Cách đi tréo chân (chân phải bước xéo qua trái, chân trái bước xéo qua phải) : *Oãi chân tréo ; Đi oãi chân chơi.*

OAM-OAM *tt.* Cong-cong, hơi cong : *Hai chân oam-oam* // Cón vá : *Cánh tay oam-oam.*

OÀM-OẠP *trt.* *Clg.* Oạp-oạp, bành-bạch, tiếng nước vỗ : *Nước vỗ oàm-oạp vào mạn thuyền.*

OAN *bt.* Ức, không làm mà phải chịu, trái lẽ công-bình : *Chết oan, chịu oan, kêu oan, khiếu-oan, minh-oan, tiếng oan, thác oan, vu-oan ; Thế-gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh cũng rõ, lỡ chiều anh phải theo CD* // *đt.* Thù-oán : *Dây oan, tiền oan nghiệp chướng.*

oan-cừu *dt.* Mối thù, sự thù-hằn : *Oan-cừu này ta quyết trả.*

oan-gia *dt.* Nhà bị thù-oán lâu đời // *(R) a)* Cái hoạ cho gia-đình : *Oan-gia theo mãi* // Kẻ thù, người thù : *Tránh mặt oan-gia* // Tiếng vợ gọi chồng khi vì chồng mà bị đau-đớn : *Ôi ! oan-gia về đó hả ?*

oan-hình *dt.* Án oan, hình-phạt gán cho cách oan-ức : *Thọ oan-hình phải chịu.*

oan-hồn *dt.* Hồn người chết oan : *Oan-hồn báo mộng.*

oan-khí *dt.* Hơi oán, sự giận người bị oan : *Nghe xử, oan-khí lừng lên.*

oan-khiên *dt.* Mối thù từ kiếp trước : *Trả chưa dứt oan-khiên.*

oan-khổ *dt.* Nỗi oan-ức khổ-sở : *Oan-khổ này biết tỏ cùng ai.*

oan-khốc *dt.* *Nh.* Oan-khổ.

oan-khuất *dt.* Chịu oan, cam tâm chịu tiếng oan : *Nhiều nỗi oan-khuất mà người ngoài đâu có biết.*

oan-khúc *dt.* Khúc oan, chỗ có ẩn-tình mà người ngoài không rõ, khiến có sự oan-ức.

oan mạng *trt.* Uổng mạng, cách oan-ức : *Chết oan mạng.*

oan-nghiệp *dt.* Nghiệp-báo từ kiếp trước gây ra : *Còn nhiều oan-nghiệp.*

oan-nghiệt *dt.* Mầm-mống tai hoạ tự mình gây ra : *Sợi dây oan-nghiệt.*

oan-phẫn *tt.* Tức giận lên vì oan-ức.

oan-phục *dt.* *Nh.* Oan-khuất.

oan-tố *dt.* Kêu oan, kiện với nhà cầm quyền để xử việc oan-ức của mình.

oan-tội *dt.* Tội oan-ức, bị xử là có tội cách oan-uổng.

oan-trái *dt.* *(Phật)* : Việc khổn-khó phải gánh chịu để đền-đáp nỗi oan mà mình đã gây ra từ kiếp trước cho người khác.

oan-uổng *tt.* Ức lòng, không làm mà chịu : *Thiệt là oan-uổng.*

oan-ức *tt.* Oan và ức, chịu oan mà không thể tỏ-bày ra.

oan-ương *tt.* Lỡ-dở, lưng-chừng, không ra bề nào cả : *Lấy không lấy, thôi cũng không thôi, cứ oan-ương vậy hoài !*

OAN-ƯƠNG *dt.* *(động)* : Tên một giống chim (X. Uyên-ương) // Loại ốc nhỏ, hai con đều được đặt cách xa, hễ vắt nước chanh vào thì sủi bọt lên và bò lại khít nhau // *(B)* Sát bên nhau, đủ cặp luôn : *Oan-ương vĩnh kiết thiên-niên hảo* (lời chúc đôi vợ chồng mới).

OÁN *dt.* Thù-hận, giận và ghim vào lòng chờ ngày làm cho lại gan : *Báo-oán, cừu-oán, gây oán, hiềm-oán, tích-oán, thâm-oán, thù-oán, trả oán ; Làm ơn mắc oán ; Cây cao anh đốt nửa chừng, Oán cân oán nợ xin đừng oán em CD* // *tt.* Giọng đàn buồn-bã, ấm-ức : *Ai-oán, giọng oán, Tứ-đại-oán.*

oán-báng *dt.* Nói xấu người cho lại gan.

oán-cừu *dt.* Kẻ thù, người đã có làm thiệt hại mình và bị mình định bụng trả thù.

oán-độc *dt.* Giận ghét độc-địa.

oán ghét *dt.* Thù ghét cay đắng : *Oán ghét kẻ xấu bụng hại mình.*

oán giận *dt.* Thù-hận, giận và ghim trong lòng, chờ ngày làm cho lại gan : *Oán giận tới chết.*

oán-hận *dt.* *Nh.* Oán giận.

oán hờn *dt.* Oán giận mà không nói ra : *Gây việc oán hờn.*

oán-khí *dt.* Hơi căm-thù xông lên : *Oán-khí thấu trời.*

oán-khích *dt.* Oán-giận và hiềm-khích.

oán-khổ *dt.* Oán giận và đau khổ : *Nỗi oán-khổ không nguôi.*

oán-ngẫu *dt.* Vợ chồng cơm không lành, canh không ngon, nghịch nhau luôn.

oán-ngôn *dt.* Lời nói giận-giỗi thù-hằn.

oán-nữ *dt.* Người đàn-bà hờn duyên tủi phận.

oán-ta *dt.* Than-thở vì oán giận trong lòng.

oán-tăng *dt.* *Nh.* Oán ghét.

oán-tình *dt.* Nư giận, nỗi căm-thù.

oán-thán *dt.* *Nh.* Oán-ta.

oán-thù *dt.* Căm giận và lừa dịp làm cho lại gan : *Làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Đừng để vợ nhà hay được, chữ « hậu-hôn » oán thù CD.*

oán-trách *dt.* Trách-móc vì oán giận : *Nói không nghe, sau đừng oán-trách.*

OẢN *dt.* Cái tô, cái bát to: *Cái oản* ‖ *(R)* Xôi đơm vào bát to hay vào quả để cúng Phật: *Giờ chùa thờ Phật thì ăn oản* (Trạng Trình); *Oản dâng trước mặt năm ba phẩm, Vãi đứng sau lưng sáu bảy bà* HXH.

OANG-OÁC *trt.* X. Oác-oác.

OANG-OANG *trt.* X. Nói oang-oang.

OANH *dt.* *(động)*: Hoàng-oanh gọi tắt, *Clg.* Hoàng-anh, loại chim nhỏ có tiếng hót hay: *Chim oanh; Con oanh học nói trên cành mỉa-mai K.*

oanh yến *dt.* Con oanh và con yến (bạch-yến, hồng-yến), hai loại chim nhỏ liến-thoắng, hót hay, đắt giá ‖ *(B)* Trai tài gái sắc: *Bỏ công luyện-tập mới cam, Đừng nghe oanh yến, chớ nhầm nước mây PT.*

oanh-thiệt *dt.* Lưỡi chim oanh ‖ *(B)* Người miệng lưỡi.

oanh vàng *dt.* Chim oanh lông vàng ‖ *(B)* Thanh-tao, lảnh-lót: *Cất tiếng oanh vàng.*

oanh xuân *dt.* Chim oanh vào mùa xuân: *Nghe oanh xuân véo-von giục-giã BN.*

OANH *dt.* Tiếng động ầm-ầm; mạnh-mẽ: *Liệt-oanh.*

oanh-động *dt.* Sôi-nổi, vang-động.

oanh-kích *dt.* Đánh phá bằng bom đạn hoặc súng to.

oanh-liệt *bt.* Lừng-lẫy, vang-động: *Thời oanh-liệt, trang-sử oanh-liệt; Hưng-đạo-vương đã oanh-liệt đánh thắng quân Nguyên.*

oanh-tạc *dt.* Giội bom, ném bom: *Bị máy-bay oanh-tạc.*

oanh-tạc-cơ *dt.* Loại máy bay chở bom đi ném.

oanh-trầm *dt.* Đánh đắm (tàu địch).

OÀNH-OẠCH *trt.* X. Ành-ạch.

OÁP *dt.* *(động)*: Loại chẫu-chàng (chàng-hiu to con).

OẠP-OẠP *trt.* X. Oàm-ạp.

OÀM-OẠP *tt.* Vập, quá đầy: *Đầy oàm-oạp.*

OÀN *tt.* *Clg.* Oằn, cong xuống: *Cây đòn-tay oằn.*

oằn-oài *tt.* Tất-cả đều oằn: *Cây gì oằn-oài cả* ‖ *trt.* Lăn qua lăn lại: *Nằm oằn-oài mãi không dậy.*

OẲN TÙ TÌ *tt.* Một, hai, ba (tiếng Anh), tiếng đánh cuộc, bắt thăm, v.v...

OẶN *tt.* *Nh.* Oằn.

oặn-lưng *tt.* Lưng tôm, có cái lưng cong: *Người oặn lưng.*

OẢNG-OẢNG *trt.* X. Ẳng-ẳng.

OẲNG-OẲNG *trt.* X. Ẵng-ẵng.

OẶP *tt.* *Clg.* Vập, quá đầy: *Đầy oặp.*

OẮT *dt.* Đứa con nít, tiếng gọi khinh: *Bé oắt.*

oắt con *dt.* Bé con, tiếng gọi khinh một đứa trẻ: *Đồ oắt con.*

oắt-tì *tt.* *Nh.* Oắt.

OẶT *bt.* Oằn, cong xuống: *Dịu oặt; Kéo oặt cái ngọn xuống.*

oặt-oà oặt-oại *trt.* Nhún lên nhún xuống vì cây đòn quá dịu: *Gánh đi oặt-oà oặt-oại.*

ÓC *dt.* Chất mềm và trắng trong sọ người và thú: *Chất óc, đau óc, long óc, nhức óc* ‖ *(B)* Trí-não: *Đầu óc, loạn óc, nát óc, trí óc* ‖ *(R)* Sự bênh vị, thiên về một bên: *Óc bè-phái, óc chia-rẽ, óc địa-phương, óc thủ-cựu.*

óc-o *dt.* Đỉnh sọ, trên và ngay giữa: *Trúng ngay óc-o, người ta đánh mà đưa óc-o ra chịu.*

ÓC *tt.* Nóc, nhóc, quá đầy.

óc-ách *tt.* Quá no bụng: *No óc-ách* ‖ *Clg.* Ọc-ạch, tiếng nước động trong vật chứa: *Lắc nghe óc-ách.*

óc-nóc *bt.* Đầy những nước: *Bình đầy óc-nóc; Uống một bữa óc-nóc* ‖ *dt.* *(động)* *Clg.* Cá nóc, giống cá miệng túm, khi bị [illegible] thì phình to cái bụng lên: *Cá óc-nóc.*

óc-nhóc *tt.* Đầy những chất đặc: *Một bao gạo óc-nhóc; một thùng thóc óc-nhóc.*

ÓC *dt.* Những cục tròn, mập, lợn-cợn.

óc-cau *dt.* *(động)*: Giống chim nhỏ mình tròn, nhiều thịt: *Con óc-cau.*

óc-gạo *dt.* *Clg.* Gạo, hột nhỏ, sượng, trong thịt lợn (heo), nguyên là ổ trứng sán: *Lợn có óc-gạo.*

óc-mít *dt.* Những cục thịt sượng trong mình bò, trâu, nguyên là ổ sán lãi: *Thịt óc-mít* ‖ *tt.* Nhỏ mà mập như hột mít: *Cá rô óc-mít.*

óc-trâu *tt.* Sượng một phần, nói về bột khi khuấy nếu không tán nhuyễn trước với chút nước, nó sẽ đóng cục lại và còn sống ở giữa, mặc-dầu khuấy với nước sôi: *Hồ óc-trâu cả* ‖ *(B)* Sượng-sùng, hỏng việc, không suôn-sẻ: *Bị óc-trâu cả.*

ỌC *dt.* *Clg.* Sữa, sựa, ói sữa ra: *Bú không tiêu hay ọc; chứng ọc, em bé ọc.*

ỌC-ẠCH *trt.* X. Óc-ách (nghĩa sau).

OE *trt.* X. Oa ‖ *(R)* Trẻ con.

oe con *dt.* Trẻ con: *Thằng oe con*

oe-oe *trt.* X. Oa-oa.

oe-oé *trt.* X. Oa-oa.

OÉ *trt* *Clg.* Ré, tiếng la hoảng: *Oé lên*

thóc; *la oé một tiếng.*

OẺ tt. X. Oằn.

OẸ bt. Ụa, tiếng phát ra khi nôn mửa: *Ẩm-oẹ.*

oẹ khan đt. Clg. Ụa khan, buồn nôn bắt oẹ luôn mà không mửa ra được gì cả: *Oẹ khan rất mệt.*

OI dt. Clg. Đụt, cái giỏ đựng tôm, cá, cua khi đi bắt: *Buổi mai, em xách cái oi, em xuống dưới ao, em bắt con đam, em bỏ vô cái thùng CD.*

OI bt. Ứ đọng, không thoát, không gió: *Trời oi, khó chịu.*

oi-ả tt. Chỉ khí-trời nặng, lúc không nắng không gió: *Trời oi-ả khó thở.*

oi-bức tt. Nóng bức nực-nội: *Ở miền Nam lối tháng giêng tháng hai, trời rất oi-bức.*

oi khói tt. Clg. Hôi khói, chỉ thức ăn hay uống có mùi khói vì khi nấu, khói không lối thoát, bay ùa vào nồi niêu: *Nước oi khói.*

oi nước tt. Đọng nước, bị nước ứ lại: *Cái sân oi nước.*

ÒI-ỌP tt. Đau ốm, bệnh-hoạn luôn: *Cả tháng nay, trong mình òi-ọp mãi, không đi đâu được.*

ÓI đt. Clg. Ói, mửa ra: *Mửa ói còn mật* II (lóng) Lời ra, đưa ra, trả lại: *Liệu nuốt không trôi nên ói ra đó!* II trt. Nhiều lắm: *Đầy ói; Còn ói việc.*

ói cơm đt. Ói ra cơm II (lóng) trt. Nặng-nề, nhiều: *Bị đánh ói cơm.*

ói gan trt. Ứa gan, xung gan, tức giận lắm: *Giận ói gan.*

ói máu đt. Ói ra máu II (lóng) trt. Quá tức-tối: *Tức ói máu!*

ÓI trt. X. Ỏi: *Ói tai.*

ỎI trt. Vang lên: *Inh-ỏi; Ngoài đang phải quấy vẫn nhàm nghe, Cuộc lợi đường danh ỏi giọng ve HMĐ.*

ỏi tai trt. Inh tai, chát tai, vang tai: *La ỏi tai.*

ỌI đt. X. Ói, Oẹ.

OM dt. Cái nồi nhỏ: *Cái om, một om cơm.*

OM dt. (thực): Tên loại rau thơm bò dưới nước, cọng mập có lông mịn, lá nhỏ có răng: *Rau om.*

OM đt. X. Um: *Cá om, lươn om* II (B) Giữ lại, kềm hãm lại: *Om việc; om cây bài.*

OM đt. O, sửa-soạn đàng-hoàng trước: *Om gà đi chọi.*

OM trt. Clg. Um, rùm, ồ, có tiếng rầy-rà to: *La om, làm om, rầy om.*

om-sòm trt. Clg. Um-sùm, Nh. Om: *Cười om-sòm, nói om-sòm; Đương om-sòm chớp giật, sấm ran NCT.*

ÒM bt. Nh. Om: *Làm òm; ở đây òm quá.*

ÒM-ÒM trt. Trum-trủm, ôm giữ trên tay luôn: *Òm-òm con trên tay suốt ngày.*

ÒM-ỌP trt. X. Ọp-ọp.

ỎM trt. Om, um, rùm lên: *Cãi ỏm lên.*

ỏm-tỏi trt. Nh. Ỏm: *Cãi nhau ỏm-tỏi; la ỏm-tỏi.*

ÒN-Ỷ đt. Theo nằn-nỉ một bên: *Nó òn-ỷ thiết, thằng phải nghe theo.*

ÒN-ỌT trt. Tiếng kêu khi nước chảy vô lỗ: *Húp òn-ọt; đổ nước vô chai nghe òn-ọt.*

ÒN-ĐƠ trt. X. Nói ỏn-ẻn: *Hãy nghe tôi, đừng òn-đơ gì cả (un deux).*

ỎN-ẺN trt. Với giọng đớt-đát của trẻ con: *Nói ỏn-ẻn.*

ỎN-THỎT trt. Nịnh-nọt, gièm-pha: *Nói ỏn-thỏt cho người ta giận nhau.*

ONG dt. (động): Côn-trùng có cánh mình eo, sau đít có vòi cứng như cây kim để chích và chiêm luôn với ấy với nọc độc vào thịt kẻ thù; sống bằng nhuỵ hoa để gây ra mật nuôi ong (tuỳ loại): *Ăn ong, lưng ong, mật ong, ổ ong, sáp ong, tàng ong; Như ong vỡ ổ; Vườn xuân hoa nở đầy giàn; Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa* II (B) Kẻ hay săn-đón đàn-bà con gái: *Bướm ong, tin ong; Thân sao bướm chán ong chường bấy thân K.*

ong bầu dt. Loại ong thật to, mình đen, cánh xanh, không có mật và ít chích người.

ong bộng dt. Loại ong xây tổ trong bộng cây, rất dữ.

ong bướm dt. Con ong và con bướm, hai loại côn-trùng sống nhờ nhuỵ hoa II (B) Đàn-ông con trai hay theo ve-vãn đàn-bà con gái: *Tường đông ong bướm đi về mặc ai K.*

ong chúa dt. Ong cái có bộ-phận sinh-dục, mỗi bầy có độ 7, 8 con; khi lớn lên, chúng đánh giết nhau chết hết chỉ còn một con giỏi nhất làm chúa-tể bầy ong và, sau khi kết duyên với một ong đực trên không-trung, về ổ sinh hằng vạn trứng để nở ra ong con.

ong đực dt. Ong thuộc giống đực, khi lớn lên, bay rượt theo ong Chúa, nhưng lần-lượt kiệt sức và rơi chết cả, để còn một con

giỏi nhất kết duyên với ong Chúa một lần duy-nhất trên không-trung rồi chết.

ong giú *dt.* Loại ong nhỏ hơn con ruồi, xây tổ trên cành cây nhỏ như cam quýt, không có mật, không chích người.

ong lá *dt.* Loại ong vàng-vàng ở theo lá cây, có nọc độc.

ong lỗ *dt.* Loại ong ở hang dưới đất, không mật, rất dữ.

ong mật *dt.* Các loại ong xây tổ to, trong tổ có mật.

ong nghệ *dt. Clg.* Ong vàng, loại ong mình nhỏ mà dài, màu vàng, không có mật.

ong ruồi *dt.* Loại ong giống con ruồi to, biết xây tổ to và gây mật, rất dữ.

ong sắc *dt.* Loại ong cánh tía, hay cắn, thường ở chung với ong mật.

ong thợ *dt.* Ong cái không có bộ phận sinh-dục, chuyên xây ổ và đi hút mật nuôi ong con.

ong vang *dt.* Loại ong dữ, ai bị nó chích thì vàng con mắt.

ong vàng *dt. Nh.*Ong nghệ.

ong ve *dt.* Con ong và con ve, hai loại côn-trùng hay kêu ‖ *(B)* Tiếng chê-bai của người ngoài : *Những tiếng ong ve khó chịu.*

ong vò-vẽ *dt.* Thứ ong to rất dữ, không có mật.

ONG *dt. (động)* : Tên loại cá nhỏ hay đeo theo lườn thuyền mà rỉa rong : *Cá ong.*

ONG *dt.* Quay náo cho chặt : *Ong náo.*

ONG-ÓNG *trt. Clg.* Ỏng-ỏng,oang-oang, inh-ỏi, ỏ vang : *Cái ong-óng, la ong-óng, ong-óng cái miệng : Ong-óng đua nhau những dại khôn, Biết ai là dại biết ai khôn VD.*

ONG-ỎNG *tt.* Lỏng-bỏng, ọc-ách, đầy những nước : *Bụng ong-ỏng nước.*

ONG TRỜI *tt.* Oi trời, trời oi-ả nóng-bức : *Hôm nay ong trời.*

ÒNG-ỌC *trt. Clg.* Ọc-ọc, tiếng thoi đấm trong mình : *Bị đánh òng-ọc.*

ÓNG *tt.* Trơn mướt (mượt), suôn-sẻ (không rối) đẹp-đẽ : *Chỉ óng* ‖ *trt.* Luôn một mạch : *Đi óng, ngay óng, suôn óng, ngủ thẳng óng.*

óng-à *tt.* Tha-thướt, dịu-dàng : *Dáng người óng-à.*

óng-ánh *tt.* X. Lóng-lánh : *Trên trời, các vì sao óng-ánh.*

óng-chuốt *tt.* Suôn-sẻ, trơn-tru : *Công-việc óng-chuốt.*

óng-tuốt *tt.* Màu lúa sắp trổ : *Lúa óng-tuốt khắp đồng.*

ÓNG *dt.* Nài, vòng cổ trâu : *Óng nài, óng trâu ; Vặn nài bẻ óng.*

ỎNG *tt.* Phình to ra : *Bụng ỏng, ong-ỏng những nước.*

ỏng-bụng *tt.* Có cái bụng phình to (thân mình và tay chân thì ốm) : *Mắc cam-tích ỏng bụng.*

ỎNG *tt.* Mét, tái, trắng giợt, (nhợt) : *Nước trắng ỏng.*

ỏng-eo *tt. Nh.* Ỏng.

ỎNG *tt.* Ễn, ưỡn, nảy tới trước.

ỏng-ẹo *bt.* Nũng-nịu, nhỏng-nhẻo, uốn-éo thân mình, dáng người làm nũng : *Ỏng-ẹo với chồng ; Đứng mà ỏng-ẹo, ngả qua ngả lại.*

ỏng lưng *tt.* Có cái lưng ẵn khiến ngực nảy tới trước : *Chê thằng ỏng lưng, lấy thằng lưng gù tag.*

ÓP *tt.* Ốm, ít thịt và thịt rất mềm, nhiều nước, không ngon : *Cua óp* ‖ *(R)* Sơ-sài, không chắc-chắn : *Cái nhà óp quá ; cái ông khoa rất óp.*

óp-xọp *tt.* Rất óp : *Cua ngày rằm óp-xọp ; cái nhà óp-xọp.*

ỌP-ẸP *tt.* Xiêu-vẹo, gần hư, gần rã : *Cái ghế ọp-ẹp, cái nhà ọp-ẹp* ‖ *(B)* : Bịnh-hoạn luôn : *Già hay ọp-ẹp.*

ỌP-ỌP *trt.* Ồm-ọp, lỏm-chỏm, tiếng lội nước : *Lội ọp-ọp dưới nước.*

ÓT *dt.* Phía sau cổ người : *Rờ ót, vén ót.*

ÓT *trt.* Cạn, hết ráo : *Tiền xài đã ót.*

ót chỉ *trt.* Hết tiền.

ót lúi *trt. Nh.* Ót chỉ.

ÓT-ÉT *dt. (động)* : Tên một loại cá biển, mình giẹp, nhiều xương : *Cá ót-ét.*

ỌT *trt.* Phọc, lọt ụp, tiếng kêu khi đồng tiền lọt lỗ : *Thảy đồng xu ngay lỗ kêu cái ọt* ‖ *dt. (lóng)* Lọt, vô lỗ rồi : *Ọt vô ba đồng.*

ọt-ọt *trt.* X. Ồn-ọt.

ỌT ĐƠ *s.* Một hai ! Tiếng đếm ra nhịp khi đi vận-hành *(un ! deux !).*

ỌT-ẸT *trt.* X. Cọt-kẹt.

OXY *dt.* (h) : Dưỡng-khí (tiếng hoá-học) (oxygène).

oxy-già *tt.* Có nhiều dưỡng-khí bên trong (oxygéné) : *Nước oxy-già (eau oxygénée).*

oxy-hoá *dt.* Rỉ sét (oxyder) : *Khí-trời có thể oxy-hoá kim-loại, vì trong ấy có nước.*

Ô

Ô *dt.* Chữ thứ 19 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm : *Ô thì đội mũ, Ơ là thêm râu CD.*

Ô *dt.* X. Dù.

Ô *dt.* Ngăn nhỏ (trong bộ-phận lớn) : *Ô chữ, ô thuốc, bàn cờ có nhiều ô* // Vật đong lường giống cái đấu : *Năm ô gạo* // Vật đựng trầu cau, có nắp đậy : *Rũ tay xếp bỏ ô dọng CD.*

Ô *dt.* Con quạ : *Cầu ô* // *(B)* Mặt trời : *Kim-ô; Bóng ô đã xế ngang đầu* // *(R)* a) Có lông đen như lông quạ : *Gà ô, ngựa ô* // b) Đen, xấu, tạp-nhạp // *tht.* : Tiếng gọi chó : *Ô, ô!*

ô-bồ *dt.* Quạ báo hiếu, tha mồi nuôi quạ mẹ khi già // *(B)* Con có hiếu, phụng-dưỡng cha mẹ.

ô-cốt-kê *dt.* *(động)* : Gà ri (gà ác).

ô-đậu *dt.* *(thực)* : X. Đậu đen.

ô-hợp *tt.* Tạp-nhạp, thiếu kỷ-luật, không được tổ-chức (như bầy quạ tan hợp bất-thường).

ô-hương *dt.* Cơm đen, tên gọi riêng thuốc phiện.

ô-y *dt.* Tên gọi riêng chim én : *Ô-y-hạng* // (Đường hẻm chim én).

ô-kiều *dt.* X. Cầu ô cầu thước PH. II.

ô-lãm *dt.* *(thực)* : Quả trám, trái cà-na (màu đen khi khô).

ô-luân *dt.* Mặt trời.

ô-mộc *dt.* *(thực)* : Cây mun.

ô-nha *dt.* Con quạ.

ô-tạp *tt.* *Nh.* Ô-hợp.

ô-tặc *dt.* *(động)* : Con mực.

ô-tập *tt.* *Nh.* Ô-hợp.

ô-thỏ *dt.* Con quạ và con thỏ // *(B)* Mặt trời và mặt trăng.

ô-thước *dt.* X. Cầu ô cầu thước PH. II.

Ô *tt.* Đọng nước dơ-dáy ; nhơ-nhớp : *Tham-ô.*

ô-cấu *dt.* Dơ-bẩn, dóng đầy bụi-bặm.

ô-danh *dt.* Tiếng nhơ, tiếng xấu : *Ô-danh xú-tiết.*

ô-dề *tt.* To lớn, thô-tục : *Ô-dề kịch-cợm.*

ô-điếm *dt.* Vết nhơ, việc làm nhơ-nhớp để tiếng về sau.

ô-đồ *tt.* Bầy-bạ, lộn xộn : *Nhà anh công-việc ô-đồ, Vợ con chưa có biết nhờ cậy ai CD.*

ô-lại *dt.* Quan lại xấu, tham-lam : *Tham-quan ô-lại.*

ô-nê *dt.* Bùn dơ // *(B)* Chỗ ti-tiện thấp kém.

ô-nhiễm *dt.* Lây điều xấu-xa dơ-bẩn.

ô-nhục *tt.* Xấu-hổ, nhơ-nhuốc : *Làm điều ô-nhục.*

ô-tục *dt.* Phong-tục xấu.

ô-trọc (trược) *tt.* Nhơ-nhớp, không trong-sạch : *Giàu mà ô-trọc.*

ô-uế *tt.* Dơ-dáy bẩn-thỉu, (thường dùng đối với thánh thần, ma quỷ).

Ô *tht.* Tiếng kêu ngạc-nhiên, kinh-dị : *Ô! Đất lạ gặp người quen.*

ô hay *tht.* Tiếng kêu vừa ngạc-nhiên, vừa phản-đối : *Ô hay! Sao lại thế?*

ô-hô *tht.* Than ôi, tiếng than tiếc : *Ô-hô châu rã, ngọc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận-đận với nàng bấy lâu CD.*

ô kìa *tht.* Tiếng phàn-bua cách ngạc-nhiên : *Ô kìa! Sao anh đập vỡ món ấy của tôi?*

Ô-DƯỚC *dt.* *(thực)* : Loại cây to, vỏ nâu sậm, lá dài cứng nhọn và láng, có gân nổi, mọc đối, chùm tụ-tán dài lối 9, 10 cm, hoa trắng, trái lớn cỡ 5 m/m., cây có nhựa rất dính, xưa được dùng xây-cất : *Cám thương ô-dước bồi-lời, Của sao mẹ nên*

dựa nơi góc bãn CD (Cinnamomum argenteum).

Ô-LIU *dt. (thực)*: Trái một loại cây được ép lấy dầu ăn *(olive).*

Ô-MAI *dt. (thực)*: Loại cây cao lối 10 m. hoa như hoa mai trắng, trái gọi «mơ» giống trái nhãn, vị chua; thường được rim mật làm mứt hoặc phơi khô làm thuốc, khí ấm, vị cay, tính sáp.

Ô-MÔI *dt. (thực)*: Loại cây to, lá kép như lá me, màu xanh sậm, trái dài đến 60 cm, vỏ cứng, chia nhiều mắt nhặt, mỗi mắt có một ngăn, giữa ngăn có một hột giẹp giữa một lớp cơm nhão, rít, mùi nước-mắm, vị ngọt, ăn được, cũng được ngâm rượu để trị bịnh đau lưng *(Cassia-grandis).*

Ô-RÉP *dt. (thực)*: *Clg.* Cây nẻ, loại cây nhỏ nhiều nhánh, lá nhỏ không lông, có răng, hoa trắng dài 2 cm, đài 5 răng, vành năm cánh dính thành ống, có mười tiểu-nhị, trái có chất nhờn bao hột, rất dính *(Styrax agrestis).*

Ô-RÔ *dt. (thực)*: Loại cây mọc dựa bờ nước, cao trên 1 m, lá có răng cứng nhọn, mọc đối; hoa trắng lưỡng-trắc, 4 tiểu-nhị, bao phấn có lông, nang tròn có bốn hột giẹp; rễ có ít *tanin*; lá được dùng trị nhức mỏi, cây trị tê-bại, suyễn và làm thuốc hưng-phấn *(Đy) (Acanthus ebracteatus).*

Ô-TEN *dt.* Khách-sạn *(Hôtel).*

Ô-TÔ *dt.* Xe hơi *(automobile).*

Ồ *tht. Nh.* Ô: *Ồ! Không cần!*

Ồ *trt.* Tiếng từ cuống-họng phát ra: *Cười ồ.*

ồ-ề *bt.* To mà không trong, không thanh: *Nói ồ-ồ như đàn-ông; tiếng ồ-ề quá!*

ồ-ồ *trt. Nh.* Ồ: *Thở ồ-ồ.*

Ồ *bt.* Ùa, xông vào, tuôn mạnh vào: *Quân cướp ồ vào; Nước ồ vào.*

ồ-ạt *trt.* Xông mạnh vô và lộn-xộn: *Quân cướp xông vào ồ-ạt.*

ồ-ồ *trt.* Tiếng nước chảy mạnh: *Nước chảy ồ-ồ.*

Ố *tt.* Thâm hoen: *Nước dừa thấm áo quần thì ố, khó giặt ra.*

Ố *dt.* Ghét: *Khả-ố; Đạo ố đạo.*

ố-kỵ *dt.* Ghen-ghét: *Tính ố-kỵ.*

ố-quang *đt.* Kỵ ánh-sáng: *Chim cú, chim mèo, chim heo là loài cầm ố-quang.*

Ố-LÁC *trt.* Lôi, cà-xóc: Thằng ố-lác // Ó ré, chát-chúa, ầm-ĩ: *Kêu la ố-lác.*

Ổ *dt. Clg.* Tổ, chỗ lót êm ấm hay che kín-đáo để ở hay đẻ: *Ổ chim, ổ yến, gà kêu ổ, gà nhảy ổ, ong vỡ ổ* // *(B)* Sào-huyệt, chỗ ở của kẻ gian: *Bắt trọn ổ* // *mt*: Tiếng gọi những vật xốp và bọng ruột: *Bánh ổ; mua vài ổ bánh mì với một ổ bánh bông lan* // *dt. (bạc)* Kẹp, giấu trong chỗ kín: *Ổ bài trong tay áo, ổ tiền trong tay.*

ổ chuột *dt.* Ổ loài chuột lót đẻ và ở: *Phá ổ chuột* // *(B)* Nhà nhỏ thấp, tối-tăm: *Sau những biệt-thự lộng-lẫy, có hàng trăm ổ chuột dơ-dáy nghèo-nàn của dân lao-động.*

ổ đạn *dt.* Rãnh tròn đựng đạn trong lòng súng để bánh xe lăn cho nhẹ.

ổ gà *dt.* Vật đương trũng lòng có lót rơm hay lá chuối khô cho gà nằm đẻ // *(R) Clg* Trứng gà, bệnh hạch nổi to như quả trứng ở nách // Chỗ lõm giữa đường xe chạy: *Đường có nhiều ổ gà; sụp ổ gà.*

ổ hang *dt.* Sào-huyệt, nơi trú-ẩn của kẻ gian: *Vào tận ổ hang chúng mà túm cổ hết.*

ổ yến *dt.* X. Yến-sào.

ổ kiến *dt.* Ổ loài kiến, đục dưới đất, trong thân cây hay xây bằng lá cây tươi trên cành // *(thực)* Loại cây phụ-sinh, thân cây phù to thành củ có nhiều gai, có nhiều hang kiến; lá nhọn cuống dài *(Myrmecodia tuberosa).*

ổ kiến lửa *dt.* Ổ loại kiến lửa, thường đục dưới đất // *(B)* Gia-đình hay phe-đảng đông người thường bênh-vực nhau mà lấn hiếp người cô-thế: *Đừng chọc ổ kiến lửa ấy.*

ổ khoá *dt.* Ống khoá gắn cửa *(serrure).*

ổ khoá an-toàn *dt.* Ổ khoá chế riêng từng cái, chìa khoá khác nhau, được chắc-chắn *(serrure de sûreté).*

ổ khoá nửa vòng *dt.* Ổ khoá then quay nửa vòng khi gài *(serrure à pêne dormant demi-tour).*

ổ ong *dt.* Ổ do một bầy ong thợ bám mình vào nhau và nhả sáp ra xây thành nhiều tầng dày độ 25 mm, và cách nhau độ 11 mm., ngoài có nhiều miệng lỗ hình lục-lăng bằng nhau như cùng đúc một khuôn, trong có từ 20.000 đến 40.000 lỗ chia thành bốn thứ: 1) Lỗ nuôi ong chúa (độ 7, 8 lỗ); 2) Lỗ nuôi ong đực (độ vài ngàn); 3) Lỗ nuôi ong thợ (độ 20.000); 4) Lỗ làm kho chứa mật và nhị hoa, cũng là nơi dành cho ong chúa đẻ vào mỗi lỗ một trứng // *(B) Nh.* Ổ kiến lửa: *Đừng chọc cái ổ ong đó.*

ổ uyên-ương *dt.* Nhà ở của một cặp vợ chồng mới, thương nhau đắc-đễ: *Dắt nhau đi xây ổ uyên-ương.*

Ổ *dt.* Bờ thành // *(R)* Các xóm nhà chen-chúc

ngoài thành: *Thổ-ô.*

ỐC *dt. (động)*: Loài vật mình mềm không xương, vỏ cứng xoáy tròn và thon nhọn dần: *Đôi ta là nghĩa tào-khang, Xuống khe bắt ốc lên ngàn hái rau CD* ‖ *(R)* Có rãnh (gọi răng) xoáy tròn như vỏ ốc để vặn cho dính: *Đinh ốc, khu ốc, thang ốc; bắt ốc, vặn ốc, tháo ốc.*

ốc anh-vũ *dt. Cg.* Anh-vũ-loa, loại ốc to bằng trái dừa khô, vỏ trắng có vằn đỏ sậm, trong có nhiều ngăn, mỗi ngăn là căn nhà của ốc trong một thời-gian: căn ngoài miệng là căn nhà sau cùng chứa thân ốc, có một dây gân nối thân ốc với căn nhà đầu tiên ở bên trong, xuyên qua vách ngăn các căn khác *(nautiles).*

ốc bươu *dt. Cg.* Ốc trâu, thứ ốc ở vũng ở sông, to con, vỏ đen láng.

ốc chuồn-chuồn *dt.* X. Ốc tai hồng.

ốc dừa *dt.* Thứ ốc nhỏ bằng đầu ngón tay út, hay đeo theo các bụi dừa nước, thịt rất ngon và thơm.

ốc đụng *dt.* X. Ốc xa-cừ.

ốc gai *dt.* Loại ốc ở biển, hình-dáng kỳ-dị khác nhau, vỏ có gai.

ốc gạo *dt.* Thứ ốc ở đáy sông, to bằng đầu ngón tay, vỏ trắng mốc.

ốc gấm *dt.* Thứ ốc ở biển, vỏ dày và láng, màu xám hoặc trắng có nhiều đốm đen hoặc đỏ giống đồ bằng sứ, vỏ thường được chưng ở phòng khách hoặc làm muỗng (thìa) rất đẹp.

ốc hương *dt.* Ốc ở biển, to bằng ngón chân cái, vỏ có hoa, thịt thơm ngon.

ốc lái *dt.* Con ốc bằng thép thuộc bộ-phận điều-khiển máy *(vis de commande).*

ốc lăn *dt.* Thứ ốc ở biển, vỏ có gai giống đầu con lăn.

ốc len *dt.* Thứ ốc ở rừng sác, to bằng ngón tay cái, vỏ dài và thon nhọn, ruột xanh, đen và vàng, thường đeo theo các cây đước, vẹt, bần hoặc trên các tảng đá khi nước lớn.

ốc ma *dt.* Ốc vỏ giống ốc hương nhưng không có mày, thường đeo theo và ăn phá cây cối trong vườn; nếu bỏ chút muối vào miệng nó, thịt nó sôi lên và tan ra nước.

ốc mượn hồn *dt.* Loại tôm đầu có râu, có mắt, có càng, có que, nhưng mình là một cục thịt tròn mềm không vỏ cứng, phải chui vào vỏ ốc trống mà ở để trốn các thuỷ-tộc khác; thịt ăn được; thường được ví với người thiếu căn-cơ, sống tạm-bợ, hoặc với người hay quên, lo ra, v.v...

ốc ngựa *dt.* Thứ ốc rừng sác, vỏ tròn có sọc cứng chạy song-song từ lưng ra miệng giống ngựa rằn, thường đeo theo các cây vẹt, mắm và bần khi nước lớn; thịt ăn được.

ốc nhồi *dt.* Món ăn bằng thịt ốc bươu bằm với vài món gia-vị và thịt heo rồi nhồi (dồn) trở vô vỏ ốc đem hấp (vì thế, ốc bươu cũng gọi là ốc nhồi).

ốc răng mịn *dt.* Ốc vặn đường rãnh nhuyễn, mịn (tức thật khít) *(vis à faibles pas).*

ốc tai hồng *dt. Cg.* Ốc chuồn-chuồn, thứ ốc có hai cánh để nắm vặn.

ốc thụt lái cánh gà *dt.* Thứ ốc vặn tự-động thuộc bộ-phận điều-khiển các thân đỡ xe đứng *(vis télescopique de commande de la console).*

ốc thụt lái tự-động *dt.* Con ốc tự-động thuộc bộ-phận chỉ-huy sức tiến tự-động *(vis télescopique de commande des avances automatiques).*

ốc trâu *dt.* X. Ốc bươu.

ốc vặn *dt.* Đinh hoặc cái chụp đầu bù-lon (boulon) có rãnh (răng) để vặn cho dính chặt.

ốc xa-cừ *dt. Cg.* Ốc đụng, loại ốc to bằng nắm tay đàn-ông, hình nón, vỏ có bao một lớp đá là chất xa-cừ đủ bảy màu của cầu vồng (mống), ruột ăn được.

ỐC *dt.* Còi hơi.

ốc hụ *dt.* Còi nhận bằng nút điện, kêu một tiếng âm thật dài: *Ốc hụ 12 giờ* ‖ Báo-động khi có phi-cơ địch sắp đến, bằng còi điện: *Nghe ốc hụ thì chun xuống hầm.*

ốc thổi *dt.* Còi rú lên khi cho hơi nước sôi thoát ra ở một lỗ nhỏ có giăm kèn: *Tàu lui ốc thổi vang-vầy, Xa em vì bởi quan thầy đòi đi CD.*

ỐC *dt.* Mụt chân lông nổi lên như da gà khi rùn mình vì lạnh, ghê tởm hay sợ hãi: *Ê ốc, mọc ốc, nổi ốc, rởn ốc.*

ốc-ốc *dt. (đ)*: Nhiều mụt nổi lên: *Sợ quá, ốc-ốc nổi đầy mình.*

ỐC *dt.* Nhà: *Bạch-ốc, hồng-ốc, phòng ốc, trường-ốc.*

ốc-chủ *dt.* Chủ nhà, người có một hay nhiều căn nhà.

ốc-lậu *dt.* Nhà dột: *Ốc-lậu thiên tao liên dạ vũ* (Nhà dột lại gặp mưa suốt nhiều đêm).

ốc-thuế *dt.* Thuế nóc-gia.

ỐC-NGỠ *đt.* Tưởng là.

ỐC-NHỤC *tt.* Xấu-hổ.

ỐC-SẠO *trt.* Táo-bạo, không dè-dặt: *Làm ăn ốc-sạo.*

ỘC *trt.* Tiếng phát ra khi thoi mạnh vào những chỗ mềm trong mình người khác:

Thoi cái ộc, loi ẵng-ộc ‖ (R) *đt. Cg.* Ộng. thoi, loi, đấm mạnh vào mình người khác: *Ộc cho cậu.*

ộc-ộc *trt. Cg.* Ộng-ộc, tiếng thoi liền liền vào mình: *Bị thoi ộc-ộc mà chịu sao nổi.*

ỘC *trt.* Tiếng kêu khi nước và khí trời chen nhau vô ra: *Nhấn cái ve vô khạp, tự-nhiên có tiếng kêu ộc-ộc (hoặc ẵng-ộc).*

ộc-ộc *trt. Cg.* Ộng-ộc tiếng kêu liên-tiếp khi khí trời và nước chen nhau vô ra một cái ve ‖ (R) *đt.* Ngậm nước đầy miệng rồi ngước cổ lên và hà hơi ra để súc sạch cuống họng: *Ộc-ộc cho sạch cuống họng.*

ÔI *tht.* Tiếng than ở đầu hay cuối câu: *Ôi! Tội-nghiệp thì thôi! Than ôi! Thương ôi!* ‖ *Ơi*, tiếng gọi thê-thảm: *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông CD.*

ôi chao *tht.* Tiếng than thảm-thiết: *Ôi chao! Còn gì nữa mà mong!*

ôi ôi *tht.* X. Ui ui.

ôi thôi *tht.* Tiếng than khi ngã lòng, hối-tiếc: *Ôi thôi rồi nỗi xôi.*

ÔI *tt.* Hôi, mất mùi vị vì để lâu: *Cơm hẩm thịt ôi; Quả cau nho-nhỏ, miếng trầu ôi, Này của Xuân-Hương mới quệt rồi HXH* ‖ (R) Mất màu, hết tươi thắm: *Phận hẩm duyên ôi.*

ÔI *dt.* Cái chốt bản-lề cửa.

ỒI-ỒI *trt.* Hùi-hùi, tiếng xua-đuổi súc-vật: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa, gọi cha ồi-ồi CD.*

ỐI *tht.* Tiếng kêu than: *Ối chao ôi! Ối Thị-Bằng ôi đã mất rồi; Ối tình ôi nghĩa, ối ai ôi!* Tự-Đức ‖ Tiếng kêu bỏ lửng: *Ối! Ai cầu! Ối! nghĩa-lý gì!*

ối giời (trời) *tht.* Tiếng kêu trời khi đau-đớn, ngạc-nhiên, v.v...

ối thôi *tht.* Tiếng la ốc, ngạng ra: *Ối thôi! Đừng nói nữa.*

ỐI *tt.* Ứ, đọng lại, thừa lại, không được bán ra theo mực-độ thường: *Gạo ở thị-trường còn ối nhiều.*

ối-đọng *tt.* Nh. Ối.

ỔI *dt. (thực)*: *Cg.* Thiên-đào và Sơn-lựu, loại cây cao từ 2 tới 8 m., lá dày gân nổi, hoa nhỏ cánh trắng, rất nhiều tiểu-nhị, trái tròn hoặc hơi dài, da láng hoặc nổi gân, có u-nần, rất nhiều hột, khi chín nạc mềm, ngọt và thơm, rất nhiều sinh-tố C, lá có chất *tanin* và *eugénol*, có tính thu-liễm được dùng trị bịnh tiết-tả, nấu rửa ghẻ hoặc phơi khô nấu uống thế trà; vỏ cây và trái non cũng có tính thu-liễm, thân cây có *rhytidome* (*Psidium gujava*).

ổi chua *dt.* Trái ổi khi giỡt, nạc giòn, chua-chua ngọt-ngọt, được bẻ ăn chớ ít khi để chín.

ổi tám tháng *dt.* Loại ổi trồng đúng 8 tháng có trái; trái dài, da láng, nạc mỏng, hột nhiều (*Pyriforum*).

ổi xá-lỵ *dt.* Loại ổi trồng 2 hoặc 3 năm có trái tuỳ đất tốt xấu, trái tròn hoặc hình cái chuông, da nổi gân to hoặc u-nần, nạc dày, hột ít, ngọt ngon hơn các loại khác (*Pomiforum*).

ổi xẻ *dt.* Loại ổi trái dài, nhỏ, có đường gân nổi ở giữa theo chiều dọc.

ỚI-ỚI *tht.* Oải-oải, tiếng la đau-đớn, sợ hãi: *Ối-ối, tôi không dám vậy nữa!*

ỘI *tht.* Tiếng dỗ trẻ con cho nín khóc: *Ội! Nín đi con.*

ội-ội *tht.* Tiếng dỗ con thúc tới: *Ội-ội; Nín mẹ cưng.*

ÔM *đt.* Quàng tay cặp sát vào mình: *Gối ôm, ôm con, ôm cổ; Ước gì anh được vào phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan CD* ‖ (R) Cặp lấy, đi sát: *Cho xe ôm bên vài* ‖ (B) Nuôi, giữ trong lòng: *Ôm chí lớn, ôm mộng hải-hồ* ‖ *dt.* Số lượng vừa hai tay vòng lại: *Nhiều chớ phải một ôm một xách chi đó sao; Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế một chình gạo châu CD.*

ôm ấm *đt.* Ôm ngang hoặc hôn và ẵm lên tay: *Con nó lớn thì để nó đi chơi, cứ ôm ấm mãi* ‖ (B) Âu-yếm, hành-động yêu-đương: *Ôm ấm vợ suốt ngày.*

ôm-ấp *đt.* Ôm và ẻ vào lòng: *Ôm-ấp con cho ấm đặng nó ngủ ngon giấc* ‖ (B) Nuôi-dưỡng, chứa trong lòng: *Ôm-ấp chí lớn.*

ôm bụng *đt.* Khoanh hai tay dưới bụng: *Ôm bụng cười; ôm bụng lăn-lộn và rên-siết* ‖ (B) Cam lòng, nhận chịu cách ép lòng: *Nói ức, tôi cũng ôm bụng mà chịu!*

ôm cua *đt.* Cho xe đi sát lề, phía trong chỗ co: *Mình ôm cua để xe kia bọc ngoài.*

ôm chầm *đt.* Ôm và ghì chặt vào lòng một lát lâu: *Ôm chầm lấy con mà nước-mắt rưng-rưng.*

ôm đầu *đt. Cg.* Bưng đầu, dùng hai bàn tay ấp đầu mình lại: *Ôm đầu suy-nghĩ; ôm đầu tiếc rẻ.*

ôm-đồm *đt.* Cặp-nắp, mang xách theo mình

nhiều thứ : *Ôm-đồm đủ thứ* // (B) Bao-biện, bao làm nhiều việc trong một lúc : *Ôm-đồm đủ việc.*

ôm ghì đt. Nh. Ôm chầm.

ôm kè-kè đt. Ôm và giữ luôn bên mình : *Ôm kè-kè chai rượu.*

ôm lòng đt. Cam tâm, giữ trong lòng mà chịu lấy một mình : *Ôm lòng đòi đoạn xa gần K.*

ôm ống đt. Nằm hút thuốc phiện luôn : *Dạo này có tiền, nên ở nhà ôm ống* // Ở lạnh-lẽo một mình, không có vợ : *Vợ giận bỏ đi, ở nhà ôm ống!*

ỒM-ỒM tt. Ồ-ề, giọng lớn mà thô : *Nói cái giọng ồm-ồm.*

ỒM-ỘP trt. Clq. Quện-quệt, tiếng ếch kêu : *Ếch kêu ồm-ộp.*

ỐM tt. Gầy, có ít thịt, nhẹ cân : *Ốm như cò ma* // (R) Cao mà hẹp bề ngang : *Chợ ốm, cái nhà ốm, cái tủ ốm* // Đau, có bệnh : *Đau ốm ; Sống thì thầy cứu người ta ; Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy CD.*

ốm cụi tt. Mập (béo), tiếng nói chơi hoặc mỉa-mai : *Ốm cụi chớ ốm!*

ốm đ.. X. Đau ốm.

ốm đòn tt. Có bệnh vì phải đòn nhiều : *Phạm-nhân phần nhiều đều bị ốm đòn.*

ốm yếu tt. Gầy yếu : *Ốm yếu quá, làm việc nặng sao nổi* // (R) Mảnh-khảnh, nhỏ mà cao : *Tướng ốm yếu chớ bền lắm!*

ốm nghén tt. Hôi cơm tanh cá, mệt-nhọc khó chịu khi vừa có thai : *Bộ trông như ốm nghén.*

ốm nhách tt. Clq. Ốm nhánh, rất gầy : *Bộ ốm nhách mà đánh ai!*

ốm nhánh tt. X. Ốm nhách.

ốm nhom tt. Nh. Ốm nhách.

ốm-o tt. (d) : Nh. Ốm (gầy) : *Chim chuyền nhánh ớt líu-lo, lòng thương chú lính, ốm-o gầy mòn CD.*

ốm ròm tt. Gầy khô-khan, lưng hơi khòm : *Còn nhỏ mà hút nhiều thuốc lá nên ốm ròm.*

ốm-tong tt. Nh. Ốm nhách.

ốm tong ốm teo tt. Nh. Ốm nhách.

ốm xác trt. Phải bệnh-hoạn : *Đánh cho ốm xác ; Bắt làm ốm xác.*

ÔN tt. Ấm-áp, tánh khí giữa nóng và mát : *Hàn ôn, khí ôn ; tính ôn của thuốc* // (B) Dịu-dàng, êm-thấm : *Ôn-hoà, ôn-tồn* // (R) đt. Tập lại, học lại, tìm nhớ lại : *Học ôn ; Ôn bài vở lại ; Ôn cố tri tân.*

ôn bài đt. Học bài vở cũ lại : *Nghỉ học ôn bài để đi thi.*

ôn-bão đt. No ấm (no cơm ấm áo).

ôn-cung tt. Ôn-hoà và cung-kính, tính người hoà-huởn, lễ-phép.

ôn-dược dt. Thuốc ấm, làm cho bớt đau-đớn.

ôn-đái (đới) dt. Dải đất ấm trên địa-cầu, giữa nhiệt-đái và hàn-đái : *Miền ôn-đái.*

ôn-độ dt. Mực khí ấm phải có trong con người : *Ôn-độ bình-thường.*

ôn-hậu tt. Ôn-hoà và nhân-hậu : *Tính người ôn-hậu.*

ôn-hoà tt. Ấm-áp dễ chịu, ở vào mực ai cũng chịu được : *Khí-hậu ôn-hoà* // (B) Hoà-huởn, dịu-hiền : *Lời-lẽ ôn-hoà, thái-độ ôn-hoà, tánh-tình ôn-hoà.*

ôn-hú dt. Khí-hậu ấm-áp.

ôn-huyết dt. Máu ấm-ấm trong mình khi còn sống.

ôn-khoá dt. Học lại bài cũ.

ôn-lệ tt. Hoà-huởn đẹp-đẽ.

ôn-nhã tt. Hoà-nhã, hoà-huởn lịch-sự : *Thái-độ ôn-nhã.*

ôn-nhu tt. Mềm-mỏng hoà-huởn : *Giải-pháp ôn-nhu.*

ôn-phong dt. Gió ấm.

ôn-tập đt. Học ôn lại : *Ôn-tập Lịch-sử.*

ôn-tồn tt. Chậm-rãi nhẹ-nhàng : *Lời lẽ ôn-tồn, nói ôn-tồn.*

ôn-tuyền dt. Suối nước nóng : *Nước ta có rất nhiều ôn-tuyền.*

ôn-từ dt. Lời-lẽ ôn-tồn.

ôn-thận tt. Ôn-hoà và cẩn-thận : *Tánh người ôn-thận.*

ôn-thất dt. Nhà ấm, nhà lộng kiếng giữ hơi ấm luôn để trồng cây.

ôn-thuận tt. Hoà-thuận, êm xuôi với nhau.

ôn-thuỷ dt. Nước ấm, nước nóng.

ôn-trung tt. (Đy) Ấm ở một chỗ.

ÔN dt. Bệnh dịch thời-khí : *Chúa ôn, tống ôn* // (lóng) Tiếng rủa trẻ con : *Thằng ôn này!*

ôn-binh dt. (truyền) Binh lính của chúa ôn, chuyên đi gieo rắc bệnh dịch.

ôn con dt. (lóng) Clq. Ôn-hoàng, tiếng rủa trẻ con : *Đồ ôn con mà cũng phách!*

ôn-dịch dt. Bệnh dịch-tả vào mùa nắng, rất truyền-nhiễm // (lóng) Tiếng rủa : *Đồ ôn-dịch.*

ôn-hoàng dt. (lóng) : Clq. Chúa ôn, vị thần cầm đầu đoàn binh đi gieo rắc bệnh dịch : *Ôn-hoàng dịch-lệ* // Nh. Ôn con : *Đồ ôn hoàng!*

ôn-quan dt. (truyền) : Nh. Ôn-hoàng.

ôn-thần dt. Nh. Ôn-hoàng // (B) Người hung-ác.

ỒN *tt.* Ầm, rầm, rầy, có nhiều tiếng động to: *Làm ồn, ở đây ồn quá!*
ồn-ào *bt.* Ầm-ĩ: *Ồn-ào quá, ngủ không được.*
ồn-ồn *tt.* Có tiếng động đều-đều: *Sóng vỗ ồn-ồn.*

ỔN *bt.* Yên, êm, êm vào đó: *Mọi việc đều ổn.*
ổn-bà *dt.* Bà mụ, cô mụ, người đàn-bà đỡ đẻ.
ổn-cố *dt.* Yên-ổn vững-vàng, đâu đó chắc-chắn cả.
ổn-đang (đương) *tt.* Yên-ổn xong-xuôi: *Tình-thế ổn-đang.*
ổn-định *dt.* Bình-định yên-ổn: *Thời-cuộc đã ổn-định* // (B) Điều-hoà, làm trở lại mức bình-thường: *Ổn-định thị-trường; giá-cả đã ổn-định.*
ổn-độ *dt.* Cái thế vững-vàng hay lung-lay của vật-thể.
ổn-kiện *tt.* Vững-vàng mạnh-mẽ // Ổn-hoà để có thể vững-mạnh: *Chủ-trương ổn-kiện với đối-phương để đợi thời-cơ thuận-tiện hơn.*
ổn-luyện *tt.* Sành-sỏi vững-chắc: *Tánh ổn-luyện của người đứng tuổi.*
ổn-thoả *bt.* Êm xuôi, thuận-thảo: *Dàn-xếp ổn-thoả, câu chuyện đã ổn-thoả.*
ổn-thuận *dt.* Sự đồng-ý hoàn-toàn của tất-cả (*accord unanime*).

ỎN-ẺN *trt.* X. Ỏn-ẻn.
ỎN-ẸN *trt.* *Clg.* Ỏn-ẹn, ọn-ẹn, ọt-ẹt, dáng đi nặng-nề mệt-nhọc: *Đi ỏn-ẹn như đàn-bà chửa.*
ỌN-ẸN *trt.* X. Ỏn-ẹn.

ÔNG *đdt.* Vai và tiếng gọi những người đàn-ông thuộc bà con bên nội bên ngoại từ hàng cha của cha mẹ mình trở lên: *Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn; Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông* CD.
ông bà *đdt.* Tổ-tiên, những đàn-ông đàn-bà trong họ đã chết và được thờ-phượng: *Ba mươi tết, rước ông bà* // Những đàn-ông và đàn-bà thuộc hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên (còn sống): *Rồi đây con bạn coi về nhà, Anh kính thăm cô bác, ông bà bình-an* CD.
ông bác *đdt.* Vai người bác của cha hay mẹ mình (khi gọi, vẫn gọi « ông »).
ông cậu *đdt.* Vai và tiếng gọi người cậu của cha hay của mẹ mình.
ông cố *dt.* *Clg.* Cố, vai và tiếng gọi ông nội hay ông ngoại của cha hay của mẹ mình: *Ông cố nội, ông cố ngoại.*
ông cụ *đdt.* Nh. Ông cố.
ông cha *đdt.* Các đời ông và cha: *Của ông cha để lại; nối nghiệp ông cha.*
ông chú *đdt.* Vai và tiếng gọi người chú của cha hay của mẹ mình.
ông dượng *đdt.* Vai và tiếng gọi người dượng của cha hay của mẹ mình.
ông kỵ *đdt.* *Clg.* Ông sơ hay cao-tổ-phụ, vai cha của ông cố bà cố mình.
ông nội *đdt.* *Clg.* Nội, vai và tiếng gọi người cha của cha mình.
ông ngoại *đdt.* *Clg.* Ngoại, vai và tiếng gọi người cha của mẹ mình.
ông sơ *đdt.* X. Ông kỵ.
ông thân *đdt.* Tiếng chỉ cha mình khi nói với một người ngoài: *Cái nhà này của ông thân tôi để lại.*
ông vải *đdt.* Những người ông trong họ đã chết: *Ông bà ông vải.*

ÔNG *đdt.* Tiếng gọi những người đàn-ông già, đáng chú bác cha ông mình trở lên: *Ông cụ, ông già; Bà chết thì khách đầy nhà, Ông mà có chết có gà đầy sân* CD // Tiếng gọi xã-giao những người đàn-ông lạ hoặc quen mà không thân: *Các ông, quý ông, chào ông* // Tiếng gọi tôn-xưng kẻ khuất mày khuất mặt: *Ông Trời, ông Phật, ông thánh; ông thần; chúa ông, từng ông* // Tiếng gọi các người có địa-vị cao: *Ông chủ, ông lớn, ông phán, ông tham; Mười giờ ông chánh về Tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông-ngôn* // Tiếng gọi cách kiêng-sợ những thú dữ to lớn: *Ông cọp, ông voi, cá ông* // Tiếng người đàn-ông tự-xưng khi giận: *Chúng ông; Cái cò, cái vạc, cái nông, Sao mày giẫm lúa nhà ông hỡi cò* CD.
ông anh *đdt.* Tôn-huynh, tiếng gọi người lạ hoặc quen mà không thân, xê-xích tuổi với mình.
ông ầm *dt.* Tên một lá bài có mặt râu-rực dữ-tợn.
ông ba-mươi *dt.* Con cọp (hổ) (vì xưa, ai giết được một con cọp thì được thưởng 30 quan tiền).
ông bạn *đdt.* Ông anh.
ông bang *dt.* Tức Bang-trưởng, người cầm đầu một Bang ngoại-kiều trong nước: *Ông Bang Nước hẹ, ông Bang Triều-châu.*
ông bầu *dt.* Người chủ một gánh hát hay nhà dìu-dắt một hội thể-thao.
ông cà-lăm *dt.* Tiếng gọi tôn-kính một khẩu đại-bác đời Nguyễn bắn không nhạy.
ông cò *dt.* Tên gọi vị Cảnh-sát-trưởng một Cảnh-sát-cuộc thời Pháp-thuộc (*commissaire*).

ông con *dt. Clg.* Ông non, tiếng gọi mỉa-mai hay có ý rủa một đứa trẻ xấc-láo, hỗn-xược.

ông công *dt. Clg.* Thổ-công hay Thổ-thần, vị thần đất thờ trong nhà.

ông cống *dt.* Tiếng gọi những người đỗ Cống-sinh khoa thi hương từ đời Lê về trước (sau gọi: Cử-nhân).

ông cụ *đdt.* Ông lão, tiếng gọi tôn-kính một người đàn-ông già.

ông chồng *dt.* Người chồng, tiếng gọi chồng của người đàn-bà trong câu chuyện: *Cô ta thì con đùm con đeo, mà ông chồng thì cứ say-sưa tối ngày.*

ông chủ *dt.* Tiếng gọi người chủ nhà hay chủ hãng, xưởng: *Ông chủ cho lên lương* // Tiếng gọi vị hương-chủ trong ban Hội-tề xưa: *Mời ông chủ ngồi ngay giữa.*

ông địa *dt. Clg.* Thổ-địa hay Địa-chủ tài-thần, vị thần đất thờ trong nhà: *Mua nải chuối cúng ông địa* // Người mập, bụng to.

ông đồ *dt.* Người đã đỗ sinh-đồ ở khoa chính-đồ, có thể được bổ làm Huấn-đạo, Lễ-sinh hay Nhiêu-học (từ đời Chúa Thượng tới Gia-long), hoặc đỗ tam-trường (từ Gia-long về sau), từ đời Minh-mạng, chức sinh-đồ được gọi tú-tài // *thth.* Ông thầy dạy chữ nho trong làng.

ông gộc *dt.* Người có chức-phận hay thế-lực to: *Con mấy ông gộc.*

ông già *dt.* Tiếng gọi thông-thường người đàn-ông già: *Ông già trong hội lâu* // *Clg* Ông thân, tiếng chỉ người cha: *Ông già tôi.*

ông già-cả *dt.* Nhân-vật tưởng-tượng để dọa trẻ con: *Ra đó, ông già cả ăn thịt đa!*

ông già Nô-en *dt.* Nhân-vật tưởng-tượng mang quà biếu trẻ con trong đêm lễ Giáng-sinh.

ông hoàng *dt.* Người đàn-ông trong hoàng-tộc (bà con với vua) // Người sang cả, xài to: *Xài như ông hoàng.*

ông hương *dt.* Tiếng gọi vị hương-chức trong ban hội-tề xưa trong làng (bây-giờ là Ủy-viên hội-đồng xã hay hội-đồng hành-chánh xã).

ông hương-quản *dt.* X. Hương-quản // *(R)* Con cọp (hổ).

ông lều *dt. (động)*: Loại cần biển có nọc độc làm cho người bị cắn ngủ đến chết; cũng được kẻ gian đốt rồi tán nhuyễn làm thuốc xông mê.

ông kẹ *dt.* Nhân-vật tưởng-tượng để dọa trẻ con: *Khóc, ông kẹ bắt!* // Người có thế-lực, hay làm ngang, hiếp-đáp kẻ nghèo yếu: *Ngang như ông kẹ.*

ông lão *dt.* X. Ông cụ.

ông làng *dt. Nh.* Ông hương // Ông tổ hát bội: *Thơ vịnh ông làng.*

ông lớn *dt.* Chỉ những vị quan to: *Hầu ông lớn, dinh ông lớn.*

ông lụy *dt.* Lời tôn-kính của người miền biển bảo nhau, chỉ cá voi chết: *Bộ có ông lụy sao mưa to thế?*

ông mai *dt.* Người đàn-ông làm mai cưới gả: *Lạy ông mai trước.*

ông men *dt.* Thần rượu: *Bị ông men hành* // *(R)* Người say rượu: *Coi chừng ông men đạp đổ cả.*

ông non *dt.* X. Ông con.

ông nghè *dt.* Vị quan trước có đỗ tiến-sĩ được bổ làm việc trong nghè là điện các nhà vua // *thth.* Người đỗ tiến-sĩ xưa: *Ông nghè ông cống cũng nằm co TX.*

ông nhạc *dt.* Tức nhạc-gia, cha vợ: *Qua thăm ông nhạc tôi.*

ông Nhạc *dt.* Tức Nhạc-Phi, một danh-tướng nhà Tống *(TH)*: *Hỏi ông Nhạc là cứt sư* (lâu đời lắm).

ông sếp *dt.* Vị cai-quản một bộ-phận, một cơ-quan nào *(chef)*.

ông sui *dt.* Tức sui-gia, tiếng người ngoài gọi hai người đàn-ông làm sui với nhau: *ông sui trai, bà sui gái.*

ông Táo *dt.* Vị thần bếp thờ trong nhà: *Đưa ông táo về trời* // *(lóng)* Người da đen: *Ông táo xách dù đi đòi nợ.*

ông tiên *dt. (truyền)*: *Clg.* Tiên-ông, người tu theo đạo Lão đã đắc-đạo: *Ông tiên ngồi dựa cội tùng. Phất-phơ râu bạc lạnh-lùng ông tiên CD* // *(lóng)* Người ghiền (nghiện) thuốc phiện: *Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho-nhỏ, Tối lại vô mùng, đèn đỏ tợ sao CD.*

ông tiều *dt. Clg.* Tiều-phu, người sống về nghề đốn củi trong rừng và gánh ra chợ bán.

ông tý *dt.* Con chuột (tiếng gọi kiêng vì sợ nó oán mà cắn phá đồ-đạc): *Cái tủ chắc-chắn kẻo ba ông tý vô cắn nát hết.*

ông tơ *dt. (truyền)*: Vị thần coi việc vợ chồng, dùng tơ điều buộc chân một trai một gái có duyên-nợ với nhau.

ông từ *dt.* Người lo việc hương khói và cửa-nẻo trong đình.

ông thầy *dt.* Tiếng gọi người có chức-vị «thầy»: *Ông thầy dạy học, ông thầy thuốc,* v.v... // *(lóng)* Con cọp (hổ): *Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy*

mèo ngao CD.

ông Trời *dt.* X. Trời *// (lóng)* Người ngang-tàng, hay bắt-nạt hiếp-đáp người khác : *Bộ mày ông Trời sao chớ!*

ông Trời con *dt. Clg.* Thiên-tử, tên hiệu các vì vua Trung-hoa (vì cho là con của Trời, thay Trời mà trị-vì thiên-hạ) *// (lóng) Nh.* Ông Trời *(lóng)* : *Bộ mày là ông Trời con nên chơi ngang như vậy!*

ông vật *dt.* Lời thề Quan-công vật chết nếu gian dối : *Ai nói gian cho ông vật đi.*

ông vôi *dt.* Tiếng gọi tôn-kính cái bình đựng vôi quẹt trầu.

ông vớt *dt.* Lời thề Quan-công dùng siêu-đao chém ngược lại cho chết nếu có gian dối : *Tôi có nói láo cho ông vớt đi.*

ÔNG-ỔNG *bt. Clg.* Ồng-ồng, tiếng to ồ-ồ, không thanh : *Giọng ông-ổng, nói ông-ổng.*

ÒNG-ỌC *trt. Clg.* Ọc-ọc, tiếng thọi liền-liền vào chỗ mềm trong mình người khác : *Thọi ồng-ọc mà chịu sao nổi!*

ÒNG-ỌC *trt. Clg.* Ọc-ọc, tiếng khí trời và nước tranh nhau vô ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

ỐNG *mt.* Tiếng gọi những vật tròn mà dài, bộng ruột : *Con mèo con chuột có lông, Ống tre có mắt nồi đồng có quai CD // dt.* Lóng tre có xẻ miệng hẹp để bỏ tiền vô để dành và tất-cả những vật đựng tiền để dành khó lấy ra : *Bỏ ống, trút ống // (thực)* Tên loại cỏ to cọng, bộng ruột, lá dài và mốc có củ cứng : *Cỏ ống.*

ống bễ *dt.* Cái bơm hơi cho đượm lửa của thợ bạc và thợ rèn : *Thụt ống bễ.*

ống bơm *dt.* Ống dài bằng kim-loại có cây cốt dài dùng bơm hơi : *Ống bơm xe, ống bơm đèn*

ống cẳng *dt.* Cườm chân : *Ống cẳng nhỏ xíu!*

ống cối *dt.* Thứ ống điếu hút thuốc lá rời.

ống cống *dt.* X. Cống : *Đúc ống cống, ba cái ống cống.*

ống chân *dt. Nh.* Ống cẳng.

ống chỉ *dt.* Cái trục tròn có lỗ ở giữa để quấn chỉ : *Tay tròn như ống chỉ.*

ống chích *dt. Clg.* Ống tiêm, cái ống bằng thủy-tinh và cây cốt dùng tiêm thuốc vào máu thịt.

ống chụp *dt. Clg.* Ống khói, cái ống bằng chai dùng che gió ngọn đèn dầu.

ống dẫn *dt.* Ống dùng chuyền một thể hơi hay nước từ nơi này đến nơi khác : *Ống dẫn dầu, ống dẫn hơi.*

ống dòm *dt. Clg.* Ống nhòm, vật đặt vào mắt để trông xa : *Đặt ống dòm.*

ống điếu *dt.* Vật dùng ngậm hút thuốc lá.

ống điếu bình *dt.* Ống điếu có đựng nước để lọc bớt nhựa trong khói thuốc.

ống đồng *dt.* Ống bằng đồng hay thau dài lối 1m., bề kính lối 12m/m, dùng để thổi chim (thổi đạn bắn chim).

ống gạt *dt.* Ống bằng tre hay đồng dùng gạt cái ngọn của vật đong bằng lon, bằng thùng.

ống giác *dt.* Ống trút ngắn lối 10 cm., đầu thông đầu bít, dùng giác máu *// (R)* Lọ chai miệng rộng có vành láng dùng giác hơi.

ống giám *dt.* X. Ống trâm.

ống gió *dt.* X. Ống nhổ và Ống phóng.

ống hút *dt. Clg.* Dọc tẩu, cái ống dài lối 40 cm, kính lối 25m/m, đầu thông đầu bít, chặng giữa có lỗ để gắn nồi (tẩu), dùng hút á-phiện : *Mâm đèn, ống hút.*

ống hút hơi *dt.* Ống gắn ở nồi hơi để làm cho máy chạy *(tuyau d'admission de vapeur).*

ống khoá *dt.* Ổ khoá, vật bằng kim-loại có chốt để khoá lại, muốn mở phải dùng chìa.

ống khói *dt.* Ống cắm trên lò lửa để dẫn khói bay lên : *Ống khói tàu // Nh.* Ống chụp : *Ống khói đèn.*

ống loa *dt.* Ống bằng thiếc hay giấy, đầu to đầu nhỏ, dùng nói cho to : *Đặt ống loa vào miệng hô to.*

ống lô *dt.* Ống tròn bằng chất nhựa trong máy in, dùng trét mực để nó lăn trên chữ cái *(rouleau).*

ống máng *dt.* Ống bằng kẽm đặt dưới máng xối để dẫn nước chảy xuống.

ống nước *dt.* Ống bằng gang để dẫn nước : *Ống nước phần nhiều được chôn dưới đất.*

ống ngoáy *dt.* Cối giã trầu, cái cối bằng đồng hay bằng răng voi hình cái chuông ốm mà dài, với cái chìa đầu giẹp có răng nhỏ, dùng xâm ngoáy cho trầu cau nát ra, vật cần-dùng cho người không răng.

ống nhòm *dt.* X. Ống dòm.

ống nhổ *dt. Clg.* Ống dỗ hay Ống phóng, vật đựng nước miếng hay ngò-trầu.

ống phóng *dt.* X. Ống nhổ.

ống quyển *dt. (thể)* : Xương chân từ gối xuống cổ (cườm) chân : *Khắc ống quyển //* X. Ống sáo : *Ống quyển dài khen ai khéo thổi. Tiếng thâm-trầm nhiều nỗi gút mắt CD.*

ống sáo *dt. Clg.* Ống quyển, ống trúc dài, một đầu trống, một đầu bít có chừa khe nhỏ, dọc theo ống có hàng lỗ nhỏ tròn,

một nhạc-khí thổi bằng cách ngậm đầu có bịt.

ống sậy *dt. (thực)*: Thân cây cỏ sậy *II (R)* Chân ốm tong, không có bắp chuối, giống cây sậy: *Chân ống sậy.*

ống súc *dt. Nh.* Ống nhổ.

ống tai ngoài *dt. (thể)*: *Clg.* Lỗ tai ngoài, phòng trống ở phần ngoài lỗ tai *(conduit auditif externe).*

ống tai trong *dt. (thể)*: Phòng trống ở phần trong của tai, tại đây giúp ta phân-biệt được tiếng động, tiếng nói, tiếng kêu, v.v... mà ống tai ngoài đã ghi nhận *(conduit auditif interne).*

ống tay *dt.* Lóng xương tay từ cánh-chỏ tới bàn tay: *Ống tay tròn như ống chỉ.*

ống tiêm *dt.* X. Ống chích.

ống tiền *dt.* Ống tre hai đầu có mắt bít kín, có khoét miệng vừa với đồng tiền hay giấy bạc xếp lại nhét vào để dành: *Chẻ ống tiền II (R)* Những vật đựng tiền để dành khó lấy ra như heo đất, hộp sắt có khoá, v.v...: *Mướn ống tiền ở ngân-hàng.*

ống tiêu *dt.* Ống trúc dài trống hai đầu, ở một đầu và dựa cật trúc có khuyết vô một khe hình bán-nguyệt để thổi vào cho kêu, dọc theo thân trúc có một hàng lỗ nhỏ, để cho giọng.

ống túm *dt.* Ống quần thật chật: *Quần ống túm.*

ống thông-khoan *dt.* Ống bằng cao-su dùng bơm nước vào hậu-môn cho thông đường đại.

ống thụt *dt.* Thứ ống bơm để rút dầu trong thùng ra ve hay để xịt dầu trừ muỗi, xịt nước chơi, thụt đạn bằng hột trái cây, v.v...

ống thử *dt.* Ống bằng thuỷ-tinh ở các phòng thí-nghiệm dùng thử hoá-chất *(tube à essai).*

ống trắm *dt. Clg.* Ống giăm, cái ống đặt từ nắp nồi nấu rượu để dẫn rượu ra ngoài.

ống trúm *dt.* Vật bắt cá bắt lươn bằng tre đương dày có trét chai, miệng có hom, đựng chút ít mồi thúi và được đặt dưới đáy nước.

ống vố *dt. Nh.* Ống cối.

ống xả hơi *dt.* Ống dẫn hơi nước từ nồi hơi *(chaudière)* thoát ra ngoài *(tuyau d'échappement de vapeur).*

ỐNG *đdt.* Ông ấy, tiếng chỉ một người đàn-ông vắng mặt: *Ống đâu rồi ?*

ỐNG-ỐNG *trt.* X. Ồng-ồng.

ỘNG *dt. (lóng)*: Ộc, động, thoi mạnh: *Ộng cho nó gãy sườn đi; ộng vào mặt nó cho đau!*

ỐP *dt.* Nắm, bó nhỏ vừa trong lòng bàn tay: *Ốp lúa, ốp nhang.*

ỐP *dt. (động)*: Thứ cá biển đầu to mình hơi tròn: *Cá ốp, mắm ốp.*

ỐP *tt.* X. Ộp: *Cua ốp.*

ỐP *bt.* Áp, tấp vào, phụ vô, nhập vô: *Xây ốp một lớp gạch nữa; Thánh ốp đồng.*

ỐP *dt.* Tranh-cản *(s'opposer).*

ốp bộ *dt. Clg.* Úp bộ, ngăn-cản việc sang tên để làm thủ-tục mua bán hay nhường một động-sản hay bất-động-sản: *Cái xe đã bị ốp bộ rồi!*

ốp lương *dt.* Tranh-cản việc phát lương cho một công hay tư-chức để đợi toà phán-quyết vụ kiện về nợ-nần, bội-tín, bỏ phế gia-đình, v.v...

ốp quyền *dt.* Tranh-cản quyền-hạn một người trước pháp-luật.

ỘP-ỘP *trt.* X. Ồm-ộp.

ỘT *trt.* Tiếng heo kêu hay tiếng người gọi heo: *Nái nái ột!*

ột-ột *trt. Nh.* Ột.

ỘT-ỆT *trt.* Ọn-ẹn, dáng nặng-nề mệt-nhọc của người có chửa: *Bộ ột-ệt gần sanh II* Tiếng bụng sôi: *Bụng sôi ột-ệt.*

Ơ

Ơ *dt.* Chữ thứ hai mươi trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một nguyên-âm : *O tròn như quả trứng gà, ô thì đội mũ, ơ là thêm râu* CD.

Ơ *dt. Clg.* Tay-cầm, cái nồi bằng đất nung có cán : *Ơ cá, ơ thịt, nồi-ơ, nắp ơ.*

Ơ *tht.* Ô, tiếng kêu bất-thình-lình : *Ơ kìa ! Ơ hay !*

Ơ HỜ *tt.* Vô-ý, không để ý đến : *Ơ-hờ, bị đập một gậy ; ơ-hờ, bị giựt cái nón* // Hờ-hững, không thiết tha : *Thấy người bị nạn mà ơ-hờ.*

Ờ *tht.* À, ừ, tiếng đáp với người ngang vai hoặc nhỏ hơn, tỏ ý bằng lòng : *Ờ ! Đúng vậy ; Ờ, cái đó đa !* // Tiếng tỏ ra một điều gì vừa sực nhớ : *Ờ, ! còn việc nầy nữa...*

ờ ờ *tht.* Phải phải, chính vậy, tiếng tỏ ý bằng lòng, nhận chịu cách mau-mắn : *Ờ ờ ! Cứ làm đi !* // À à, tiếng bắt chợt một việc mà trước đó mình chưa hiểu biết : *Ủa ủa, giống chi trẹo ? Ờ ờ, chó mắc lẹo* HL.

Ớ *tht.* Bớ, quớ, tiếng gọi : *Ớ nầy em ôi !* // *Nh.* Ơ : *Ớ kìa ! Ớ hay !*

Ớ *tht.* Đó ! Tiếng vừa phân-bua vừa trách-móc : *Ớ ! Đáng đời ! Ớ ! mắc-cỡ lêu-lêu.*

Ớ-Ớ *trt.* X. Ú-ớ : *La ớ-ớ ; chỉ ớ-ớ chớ nói không được.*

Ở *dt.* Ngụ, sống nơi nào : *Ở Sài-gòn, ở lục-tỉnh ; Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay* CD // Rốn lại, không đi : *Kẻ ở người đi ; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối-rối trong lòng như đánh cờ vây* CD // *trt.* Toạ-lạc, nơi vị-trí nhứt-định : *Để cuốn sách ở đâu ? Cất nhà ở triền núi ; Áo đen năm nút con rồng, Ở xa con phụng lại gần con quy* CD // Nơi, bởi đó mà ra ; nhắm vào đó : *Lỗi ở tôi ; tin ở Trời.*

ở ăn *dt.* Ở để ăn hại : *Tới đặng ở ăn chớ có làm gì !* // *Clg* Ăn ở, sống, làm việc : *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tính riêng lo việc ở ăn* TTT.

ở bưng *dt.* Ở trong bưng-biền, nơi kháng-chiến để trốn núp : *Ở bưng về.*

ở chợ *dt. Clg.* Ở thành, ở tại thành-thị chợ-búa : *Dân ở chợ* // Lấy chợ làm nhà : *Nó ở chợ chớ có nhà cửa chi đâu.*

ở chung *dt.* Sống chung một nhà : *Còn ở chung với cha mẹ ; hai gia-đình ở chung một căn phố.*

ở đậu *dt.* Trọ nơi nhà một người nào : *Ở đậu nhà anh em đặng đi làm cho gần.*

ở hang *dt.* Ở trong hang đá hay hang dưới đất : *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa cũng chịu, cơ-hàn cũng cam* CD.

Ở kế *dt.* Khít bên, liền theo đó : *Nhà tôi ở kế rạp hát.*

ở khu *dt.* Ở nơi khu kháng-chiến, dự cuộc kháng-chiến : *Ở khu về* // Phía dưới thân người : *Ba đời khố cũng ở khu, Làm không xong việc, công-phu lỡ-làng* CD.

ở lại *dt.* Ở luôn một nơi không đi : *Già em ở lại vuông tròn, anh về xứ-sở không còn ra vô* CD.

ở lì *dt.* Cứ ở đó mãi, bị đuổi cũng không đi : *Người ta mắng mà cứ ở lì đó chịu.*

Ở miết *dt.* Ở luôn một nơi thật lâu : *Mình trông ông về, mà ông ở miết ngoài chợ.*

ở một bên *dt.* Theo sát, không rời ra : *Chồng ở một bên mà cũng ghen.*

ở nán *dt. Clg.* Ở rốn, ở rán, ở lại thêm

một thời-gian nữa: *Ở nán đợi ông về.*

ở nhà *đt.* Ở luôn nơi nhà, không đi: *Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù-mông CD* // (R) Vắng mặt nơi chỗ làm, nơi lớp học: *Trò Giáp ở nhà; thầy ký ở nhà.*

ở riêng *đt.* Ở hai hay nhiều nhà khác nhau: *Cho con ở riêng; hai anh em ở riêng.*

ở rốn *đt.* X. Ở nán.

ở tỉnh *đt.* Ở nơi tỉnh, xa Đô-thành, xa thủ-phủ: *Người ở tỉnh mới lên.*

ở thành *đt.* Ở thị-thành, nơi có nhà sở nhà nước và chợ-búa: *Ở thành chật-chội.*

ở trọ *đt.* Nh. Ở đậu.

Ở *đt.* Cư-xử, đối-xử: *Ở hiền gặp lành; Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê CD* // Lấy, làm vợ chồng: *Ở với nhau có mấy mặt con; Trăm năm ở với người đần, Chẳng bằng một chốc ở gần người khôn CD* // Làm việc nhà cho người có ăn tiền và ăn ngủ luôn tại nhà chủ: *Đi ở, người ở, ở một tháng 1000 đồng* // Đang trong một cuộc sống: *Ở không, ở trần; Khó ở.*

ở ác *đt.* Đối-đãi độc-ác, không thương: *Ở ác với người làm; ở ác với con ghẻ.*

ở bạc *đt.* Đối-đãi bạc-bẽo, không có hậu: *Ở bạc với chồng.*

ở bồi *đt.* Làm bồi, ở mướn lo việc giặt ủi, quét dọn và hầu bàn cho nhà chủ: *Ở bồi cho ông lớn.*

ở cố-công *đt.* X. Ở nát lời.

ở cữ *đt.* Clq. Nằm chỗ, sanh con và nằm trên giường có che kín trong một tháng: *Đàn-bà ở cữ.*

ở cửa con *đt.* Lòn cúi, chịu sai-khiến cách trung-thành: *Đối với anh em, nó ở cửa con người ta không.*

ở cửa cha *đt.* Hách-dịch, bắt-nạt người, hiếp-đáp người: *Anh ở cửa cha người ta mà còn muốn gì nữa?*

ở cửa giữa *đt.* Về tình-cảm giữa hai người hay hai bên thù-nghịch nhau, tranh-chấp nhau: *Ở cửa giữa, thật khó liệu quá!*

ở dưng *đt.* Clq. Ở không, rảnh-rang, không làm việc gì: *Ở dưng cả ngày.*

ở điệu *đt.* Xử phải, đúng điệu: *Ở điệu với anh em.*

ở đợ *đt.* Làm đầy-tớ cho người: *Nghèo quá, phải cho con đi ở đợ.*

ở đời *đt.* Sống trên đời: *Con người ở đời; Ở đời chưa dễ quên đời đặng, Tình thiệt so hơn cũng gọi là ???.* // Sống dai, sống hoài: *Cây khô không thể mọc chồi, Mẹ già chưa dễ ở đời với con CD* // Lấy làm vợ hay làm chồng tới chết: *Sông đời nào dạ có dời, Trăm năm chỉ-quyết ở đời với nhau CD.*

ở goá *đt.* Clq. Ở hoá, hay Ở vá, ở một mình, không lấy vợ hay lấy chồng nữa: *Ở goá nuôi con.*

ở hầu *đt.* Làm nàng hầu, lấy một người đàn-ông làm chồng nhưng không được quyền làm vợ người ấy: *Số em là số ở hầu, Ăn cau vàng-nguyệt, ăn trầu kiếng dơi CD.*

ở hết lòng *đt.* Xử tận dạ trung-thành, hy-sinh với: *Ở hết lòng với anh em; Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường CD.*

ở hoá *đt.* X. Ở goá.

ở không *đt.* X. Ở dưng // (R) Thất-nghiệp, không công ăn việc làm: *Ở không mấy tháng nay.*

ở lành *đt.* Cư-xử hiền-lành: *Ở lành trời giúp.*

ở lính *đt.* Làm lính trong quân-đội hay làm lính Cảnh-sát.

ở lỗ *đt.* Ở trần-truồng, không mặc quần áo chi cả: *Ăn lông ở lỗ.*

ở mướn *đt.* Nh. Ở đợ.

ở nát lời *đt.* Clq. Ở cố-công, ở đợ trừ số tiền lời của số vốn mà mình hay cha mẹ mình đã vay của chủ (theo nguyên-tắc: Nhân huỷ công, ngân huỷ lợi), chừng nào có tiền trả số vốn ấy mới thôi ra được.

ở năm *đt.* Ở đợ với giá hằng năm: *Mướn người ở năm phải chịu quần áo.*

ở nấu ăn *đt.* Làm đầu bếp, ở mướn chỉ lo việc đi chợ và nấu hai bữa ăn mỗi ngày cho nhà chủ.

ở-nhà *đdt.* Clq. Cô-gia, ta, tiếng tự-xưng: *Làm cho ở-nhà vui lòng thì muốn gì cũng được.*

ở-nhà-tôi *đdt.* Vợ tôi, hay chồng tôi, tiếng chỉ vợ mình hay chồng mình khi nói chuyện với người khác.

ở nhưng *đt.* Nh. Ở không.

ở phải *đt.* Xử phải, đối-đãi đúng với lẽ phải: *Ở phải thì trời không phụ.*

ở quấy *đt.* Xử quấy, làm quấy, cư-xử trái với lẽ phải thông-thường: *Ở quấy thì Trời phạt.*

ở rể *đt.* Làm rể, ở nhà cha mẹ vợ sau khi cưới vợ: *Ở rể nhà người.*

ở tốt *dt. Clg.* Ở tử-tế, xử hậu, đối-đãi tốt bụng với người : *Ở tốt với anh em.*

ở tù *dt. Clg.* Ngồi tù, bị nhà cầm quyền cầm trong ngục theo án toà để đền tội : *Trộm cướp thì ở tù.*

ở tử-tế *dt. Nh.* Ở tốt.

ở tháng *dt.* Ở mướn ăn tiền hằng tháng : *Ở tháng chăn trâu cho ông cả.*

ở thẳng *dt.* Xử sự ngay thẳng : *Ăn ngay ở thẳng.*

ở thầm *dt.* Ở trong nhà ban đêm mà không thắp đèn.

ở thuê *dt. Nh.* Ở mướn.

ở trần *dt.* Để mình trần, không bận áo : *Ở trần trùi-trụi.*

ở truồng *dt.* Để trống thân dưới, không mặc quần hay vận chăn : *Ở truồng nồng-nỗng.*

ở vậy *dt.* Ở một mình, không lấy chồng (hay vợ) : *Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo-mầm CD* ‖ (Pháp) *Clg* Cư-sương, ở một mình, không tái-giá : *Để định phụ-hệ một đứa trẻ, pháp-luật định thời-kỳ ở vậy là 12 tháng kể từ ngày đoạn-hôn.*

ở vú *dt.* Ở mướn cho con người ta bú sữa mình : *Con chết thì đi ở vú.*

ở xấu *dt.* Đối-đãi xấu bụng với người : *Đừng ở xấu với ai cả.*

Ợ *dt.* Hắt hơi từ dạ-dày (bao-tử) ra đàng miệng đang khi ăn hay sau bữa ăn vì nuốt to miếng phải no hơi hoặc bị sình bụng : *Tuy ợ chớ còn đói.*

ợ chua *dt.* Ợ có nước dịch từ bao-tử lên cổ : *Ăn không tiêu, hay ợ chua.*

ợ ngáp *dt. (truyền)* : Vừa ợ vừa ngáp nhiều lần khi ông bà nhập (cốt đồng), trước khi xưng tên.

ƠI *tht.* Tiếng gọi : *Mẹ ơi con vịt chết chìm ; Ông ơi ông vớt tôi nao CD* ‖ Tiếng đáp lời gọi trước người ngang vai hay nhỏ hơn : *Ơi! Ai gọi của đó?*

ƠI-ỚI *trt.* X. Ú-ớ : *La ơi-ới.*

ƠI-ỜI *tht.* Tiếng gọi hoảng khi quýnh hoặc tiếng đuổi gia-súc : *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa, gọi cha ời ời CD.*

ỜI-ỜI *trt. Clg.* Ời-ợi, tiếng khởi đầu hay vuốt đuôi một câu ru con : *Ời-ời..., Con ơi con ngủ cho lành, Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi CD.*

ời-ợi *trt.* X. Ời-ời.

ỚI *tht.* Ơ, tiếng gọi thảm : *Ới trời đất ơi!*

ỚI *dt.* ♀ (nói trại) : *Ới-tớ.*

ỞM *trt.* Trây, cách đùa-cợt vô-phép : *Nói ởm.*

ởm-ờ *trt.* Trây-trúa, lả-lơi, vô-phép : *Ăn nói ởm-ờ.*

ƠN *dt. Clg.* Ân, sự thương yêu giúp đỡ người hoặc cảm-tình đối với người đã có giúp đỡ, cứu vớt mình : *Công ơn, đáp ơn, đền ơn, làm ơn, mang ơn, người ơn, nhớ ơn, quên ơn, tạ ơn, trả ơn ; Lấy ơn làm oán.* Xt. Ân.

ơn ai *trt.Clg* Ưng ai, Lời van-vái, mong-ước : *Ơn ai xui khiến cho tôi trúng số kỳ này.*

ơn cả *dt. Nh.* Ơn Trời.

ơn Chúa *dt. Nh.* Ơn Trời (lời người có đạo Thiên-chúa).

ơn-nghĩa *dt.* X. Ân-nghĩa.

ơn trên *dt. Nh.* Ơn Trời.

ơn Trời *trt.* Nhờ ơn Trời nói tắt, lời vái Trời cầu Trời : *Ơn Trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu CD.*

ƠN-ỚN *trt.* X. Ớn-ớn.

ỚN *dt.* Sắp nóng lạnh : *Muốn ớn* ‖ Ngán : *Thấy ớn!*

ớn cơm *dt.* Thấy cơm bắt ngán, trạng-thái đàn-bà ốm nghén hay người sắp bịnh.

ớn lạnh *dt. Clg.* Rùn-mình, nghe hơi lạnh ở xương sống : *Đi tiểu về ớn lạnh.*

ớn ngược *dt.* Ngán ngược, ớn quá, không muốn ăn, không thiết chi nữa : *Thấy bắt ớn ngược.*

ớn-ớn *trt. Clg.* Ơn-ớn, *Nh.* Ớn lạnh.

ỚT *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ lá mềm không lông, hoa trắng, trái có vị cay, hột trắng giẹp, có nhiều chất *carôtin C* và chất *alcaloit capsicain (Capsicum frutescens)* (*Đy* gọi Lạc-tử hay Tân-lạc-tử).

ớt bị *dt.* Loại ớt trái to đầu tròn có nhiều ngấn khiến trái ớt cong queo, vàng hoặc đỏ, ít cay *(Capsicum grossum).*

ớt hiểm *dt.* Loại ớt trái nhỏ mọc có chùm ở nách, thật cay, thơm.

ớt kiểng *dt.* Loại ớt trái chùm đứng (chỉ thiên) hay thòng (chỉ địa) hoặc trái tròn như nút áo *(Capsicum fasciculatum).*

ớt màu *dt.* Loại ớt cây, lá, trái đều có màu nâu, trái chín hơi đỏ.

ớt sừng *dt.* Loại ớt trái dài đầu nhọn, ngay hoặc cong quớt như sừng trâu *(Capsicum longum).*

ớt tây *dt.* Loại ớt hiểm trái trắng, khi chín đỏ vàng.

P-PH

P *dt.* Chữ thứ 21 của bản chữ cái Việt-ngữ, một phụ-âm

PI *dt.* *(t)*: Chữ thứ 16 của bản chữ cái Hy-lạp, được dùng làm dấu chỉ số của vòng tròn đối với đường bán-kính là 3,1416.

PIN *dt.* Máy thay đổi năng-lượng trong một sự phản-ứng hoá-học thành luồng điện ‖ Bình nhỏ có chứa điện *(pile)*.

PH *dt.* Phờ, một phụ-âm kép.

PHA *dt.* Chế nước lạnh vào nước sôi cho nguội bớt: *Pha trà huế, pha nước tắm, pha cho vừa uống* ‖ *(R)* Chế, lọc, đổ nước sôi vào cho ra nước cốt: *Pha trà (chè), pha cà-phê* ‖ Trộn lẫn nhau: *Vàng pha đồng, hát bội pha cải-lương, nói tiếng Việt có pha tiếng Pháp.*

pha-chè *tt.* Ba-rọi, lộn-xộn hai hay nhiều thứ: *Tiếng tây pha-chè.*

pha-chế *dt.* Pha trộn nhiều món thành một món có công-dụng khác.

pha-lửng *trt.* *Clg.* Pha-trò, giễu-cợt, chêm vào câu chuyện vài tiếng hay một câu để túc-cười: *Nói pha-lửng.*

pha-phách *dt.* *(đ)*: *Nh.* Pha: *Sáng, không pha-phách nước-nôi gì cả!*

pha tiếng *dt.* Nhái tiếng, bắt-chước giọng nói của người để chế-giễu chơi: *Chửi cha không bằng pha tiếng tng.*

pha-trò *dt.* *Nh.* Pha-lửng: *Nói pha-trò.*

pha trộn *dt.* *Nh.* Pha: *Thợ giỏi phải rành việc pha trộn; nói tiếng Tây pha trộn.*

PHA *dt.* Giai-đoạn, đoạn ngắn trong hồi dài: *Một pha cực-lạc, một pha ngoạn-mục (phase).*

PHA *dt.* Đèn rọi: *Đèn pha; chiếu pha, giọi pha, mở pha (phare).*

PHA-LÊ *dt.* Thuỷ-tinh, chất chai trong: *Cái bình bằng pha-lê.*

PHÀ *dt.* Phì, hà, phun (mà không túm miệng) nhẹ khói hay hơi trong miệng ra: *Phì-phà, phà hơi, phà khói.*

PHÀ *dt.* Đò, thuyền rộng bề ngang dùng chở sang sông: *Chiếc phà, qua phà.*

PHÁ *dt.* Eo biển hay sông to có doi đất chạy phía trước, còn thiếu nước nên thường gây sóng to: *Thương em anh cũng muốn vô, Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam-giang CD.*

PHÁ *dt.* Đập đổ cho hư bể: *Đập phá, trái phá; Nói ra xấu thiếp hổ chàng, Nó giận nó phá tan-hoang cửa nhà CD* ‖ Mưu làm cho hư-hỏng: *Căn-duyên này ai phá cho rã-rời, Ông tơ ông buộc, ông trời ông xui CD* ‖ Đánh bại bên nghịch: *Trần Hưng-đạo đại-phá quân Nguyên* ‖ Phát ra, tung ra: *Ghẻ phá miệng* ‖ Mở ra, khởi đầu: *Chấm phá, phá-đề.*

phá án *dt.* *(Pháp)*: Bỏ án toà dưới và xử lại: *Kiện ra toà phá án xin phá án toà dưới.*

phá bụng *dt.* Làm sôi bụng, khiến bào-bọt: *Đồ thiu hay phá bụng.*

phá con gái *dt.* *Clg.* Phá trinh, ngủ với một người con gái mới lớn lên lần đầu tiên: *Nó bị phá con gái lâu rồi.*

phá cách *dt.* Cải-cách, sửa lại, bỏ cách-thức thông-thường: *Đừng ra phá cách.*

phá của *dt.* Hoang-phí, vung phí, xài tiền thật nhiều và vô-lối: *Con nhà giàu hay phá của.*

phá chay *dt.* *Nh.* Phá-giới.

phá-diệt *dt.* Huỷ-diệt, làm tiêu-tan mất: *Phá-diệt tàn-tích nô-lệ.*

phá đám *dt.* Làm lộn-xộn cho tan-rã một đám cúng hay đám cưới ‖ *(R)* Làm hư công-cuộc:

Không cho nó ăn, nó phá đám cho coi.

phá đầu *đt.* Lỗ đầu, bị thương nơi đầu.

phá-đề *đt.* Mở đầu đề, vai trò của câu thứ nhất trong một bài thơ theo luật Đường: *Hai câu đầu của thơ bát-cú là phá-đề và thừa-đề.*

phá-đởm *tt.* Vỡ mật, sợ hãi.

phá-gia *đt.* Phá nhà, làm cho tan nhà nát cửa: *Phá-gia chi-tử* (Đứa con phá của, con hư).

phá gia-cang *đt.* Lấy vợ hay lấy chồng người ta, làm cho vợ chồng người ta để bỏ nhau: *Đừng có phá gia-cang người ta, tội lắm!*

phá giá *tt.* Bán rẻ hơn giá thường: *Bán phá giá; phá giá để hại công-nghiệp.*

phá giái *đt.* X. Phá-giới.

phá giải *đt.* Thắng cuộc và giựt được giải thưởng của người ta đang giữ.

phá giới *đt.* Cải luật cấm của nhà chùa, không theo nữa: *Ngã mặn hay sát sanh đều là phá-giới.*

phá hại *đt.* Phá cho hư hại: *Cỏ dại phá hại hoa-màu cả.*

phá-hoại *đt.* Làm tan nát đổ vỡ những công-trình, công-cuộc mà người ta đang theo đuổi hay đã hoàn-thành: *Công-tác phá-hoại.*

phá-hoang *đt.* Khai phá đất hoang: *Xin phép phá-hoang và chiếm-hưởng.*

phá huỷ *đt.* Phá bỏ, làm tiêu-tan hết: *Phá huỷ hôn-thú.*

phá kỷ-lục *đt.* Vượt khỏi mức vô-địch đương-thời: *Phá kỷ-lục chạy 5.000 m.*

phá-khuấy (quấy) *đt.* Phá chơi, không có ý ác: *Ma-quỷ phá-khuấy, phá-khuấy chơi cho bỏ ghét.*

phá-lệ *đt.* Cải lệ cũ, không theo lệ thói cũ nữa: *Không đi tết cho chủ nữa là một việc làm phá-lệ đáng khuyến-khích.*

phá miệng *đt.* Vỡ, làm miệng bắn mủ ra: *Ghẻ phá miệng; nhọt phá miệng.*

phá mồi *đt.* Rỉa hết mồi móc ở lưỡi câu: *Cá sặt chỉ phá mồi chớ ít khi cắn câu* // *(lóng)* Ăn nhiều thức nhắm: *Anh đó chỉ phá mồi chớ nhậu có bao-nhiêu.*

phá nát *đt.* Phá cho hư-hại tan-nát cả: *Không biết phải quấy với va, thế nào va cũng phá nát hết công-cuộc của mình.*

phá nước *tt.* Bị ghẻ lở vì không hạp thuỷ-thổ: *Bị phá nước.*

phá ngang *đt.* Bỏ dở giữa chừng: *Công-trình đang theo đuổi vụt phá ngang.*

phá ngu *đt.* Vỡ lòng, phá sự ngu tối lúc đầu: *Học phá ngu.*

phá nhà *đt.* Đập bể đồ-đạc trong nhà: *Nổi ghen phá nhà.*

phá nhiễu *đt.* X. Khuấy-nhiễu.

phá-phách *đt. (đ)*: *Nh.* Phá: *Phá-phách người ta làm chi.*

phá-quấy *đt.* X. Phá-khuấy.

phá rào *đt.* Cựt phá hàng rào: *Cửa khoá thì phá rào ra* // *Clg.* Xé rào, vượt ngoài thể-lệ mà mọi người đều theo: *Phá rào sọt cá.*

phá rối *đt.* Làm cho rối-rắm, cho hư-hại: *Dắt theo đặng nó phá rối chớ ích chi.*

phá rừng *đt.* Đốn hoặc đốt hết cây trong rừng: *Phá rừng làm rẫy.*

phá-sản *tt.* Vỡ nợ, chỉ nhà buôn lỗ-lã phải nạp sổ-sách cho toà để đóng cửa dẹp nghề, hàng-hoá còn lại và đồ-đùng đều đem bán đấu-giá chia cho các chủ nợ // *(R)* Tiêu-tan sản-nghiệp: *Lúa sụt giá, nhiều điền-chủ bị phá-sản.*

phá sơn-lâm *đt. Nh.* Phá rừng: *Nhứt phá sơn-lâm, nhì đâm Hà-bá.*

phá-tán *đt. Nh.* Phá-phách: *Phá-tán người ta làm gì.*

phá tân *đt. Nh.* Phá con gái.

phá-toái *tt.* Tan-nát, vỡ thành nhiều mảnh vụn.

phá-tướng *tt.* Mang tật từ khi mới lọt lòng mẹ.

phá thai *đt.* Làm cho cái thai chết trong bụng: *Uống thuốc phá thai.*

phá thành *đt.* Bắn phá cửa thành, giết lính giữ thành để đoạt thành: *Giặc phá thành.*

phá thân *đt.* Giao-cấu lần đầu khi mới lớn lên (tiếng dùng cho cả trai lẫn gái).

phá-thối *đt. Nh.* Phá-khuấy.

phá thiên-hoang *đt.* Thành-công trong việc mà từ trước chưa ai làm nổi.

phá trận *đt.* Xông đánh trận-địa bên địch cho tan-rã.

phá trinh *đt.* X. Phá con gái.

PHẢ *dt.* Cái thùng bằng gỗ.

PHẢ *dt.* X. Phổ.

PHẢ *trt.* Lẫn vào, trùm cả vào: *Mùi nhợt-nhạt của nước nguồn rũ phả vào be thuyền.*

PHẠ *tt.* Sợ.

PHÁC *dt.* Đẽo gỗ làm đồ-vật // *(R)* Tạo sơ khuông-viên, hình-thức: *Đẽo phác, tính phác, vẽ phác* // Thật-thà: Chất-phác // *dt.* Gỗ nguyên cây: *Một phác cây.*

phác-chất *tt.* X. Chất-phác.

phác-chuyết *tt.* Vụng-về, thật-thà.

phác-dã *tt.* Quê-mùa, chậm tiến.

phác-độn *tt.* Khờ-khạo, chậm-chạp.

phác-hoạ *đt.* Vẽ phác, vẽ sơ những nét chính // *(B)* Tả sơ, làm dàn bài, thảo kế-hoạch: *Phác-hoạ chương-trình.*

phác-lậu *tt. Nh.* Phác-dã.
phác-mã *dt.* Ngựa mới lớn lên, chưa tập.
phác-tác *tt. Nh.* Phát-dã.
phác-thuần *tt.* Thật-thà chậm-chạp.
phác-thực *tt.* Chất-phác thật-thà.
phác-trọng *tt.* Thật-thà, hay dè-dặt.
phác-trung *tt.* Chất-phác trung-hậu.
phác-trực *tt.* Ngay-thẳng thật-thà.

PHÁC-LÁC *dt. (động)*: *Clg.* Thát-lát, cá nước ngọt, mình giẹp, vảy nhỏ, thịt trong (tiếng miền Trung).

PHÁC-TIÊU *dt. (Dy)*: Vị thuốc dùng chế thuốc sổ.

PHÁCH *tt.* Lối, xấc, hách-dịch, lên mặt khi người và bắt-nạt kẻ khác: *Đánh phách, làm phách, nói phách.*
phách-chó *tt.* Tiếng chửi kẻ làm phách: *Đồ phách chó, làm phách chó.*
phách-lối *tt. Nh.* Phách: *Bộ-tịch phách-lối, lời nói phách-lối.*
phách-rẹt *dt.* Nói phách luôn mồm: *Có tài phách-rẹt.*

PHÁCH *dt.* Vía, một phần của sự khôn-khéo, hiểu biết của con người: *Hồn phách, thể phách, hồn bay phách lạc.*
phách-lực *dt.* Nghị-lực, sức mạnh của tâm-hồn.

PHÁCH *dt.* Mũi, phía trước chiếc thuyền: *Chèo phách.*

PHÁCH *dt.* Phần trên tờ giấy viết bài thi, có ghi lý-lịch của thí-sinh và số phiếu báo-danh: *Hợp phách, rọc phách.*

PHÁCH *dt.* Vỗ, vả, đập vào nhau // *dt. Clg.* Sanh, phách-bản gọi tắt, vật bằng gỗ dùng đánh nhịp đàn hát: *Gõ phách, nhịp phách; Giọng đàn tiếng phách* // *(B)* Mánh-lới, ngón riêng: *Mỗi người một phách.*
phách-bản *dt.* Cặp phách đánh nhịp.
phách-chưởng *dt.* Vỗ tay, xoè hai bàn tay đập vào nhau cho ra tiếng.
phách-mãi *dt.* X. Phát-mãi.
phách-thủ *dt. Nh.* Phách-chưởng.

PHẠCH *dt.* Phành, vạch, banh ra: *Phạch cái gối ra xem.*

PHẠCH *trt.* Tiếng động mạnh của vật rộng bản: *Đập quyển sách cái phạch.*
phạch-phạch *trt.* X. Phành-phạch.

PHAI *tt.* Bay, lạt (nhạt) bớt màu sắc: *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên CD* // *(B)* Xao-lãng, bớt đậm-đà: *Thắm lắm phai nhiều; Ngán nhân-tình khéo ra màu thắm, phai BC.*
phai-lạt *tt. Clg.* Phai-lợt hay Phai-nhạt, lợt-lạt (nhợt-nhạt), hết đậm-đà thắm-thía như trước: *Duyên-tình phai-lạt.*
phai-lợt *tt.* X. Phai-lạt.
phai màu *tt.* Bay màu, trổ màu, màu đã hết chất đậm: *Cái áo đã phai màu, tóc đã phai màu.*
phai-nhạt *tt.* X. Phai-lạt.

PHÁI *dt.* Sông tẻ // *(B) a)* Chi nhánh dòng họ, tông-giáo, học-thuyết, v.v...: *Chi-phái, môn-phái* // *b)* Phe-đảng: *Bè-phái, đảng-phái, phe-phái* // *c)* Giấy phép: *Bùa phái, thọ phái, phái thầy chùa* // *đt.* Sai-cắt, uỷ việc: *Biệt-phái, cắt-phái, phân-phái, phái người đi điều-tra.*
phái biệt *dt.* Chia ra nhiều dòng, nhiều ngành.
phái-bộ *dt.* Nhóm người được nhà nước phái đi công-cán ở một nước khác: *Phái-bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp điều-đình.*
phái bướm *dt.* Giấy thông-hành của làng cấp.
phái-đoàn *dt. Nh.* Phái-bộ // Nhóm người được cắt-cử đi công-cán: *Phái-đoàn Liên-hiệp-quốc, phái-đoàn Hồng-thập-tự, phái-đoàn Truyền-bá qu... ngữ.*
phái-hành-sự *dt. Clg.* Sự-vụ-lệnh, công-văn uỷ-thác công-tác (note de service).
phái-khiển *dt.* Sai-cắt, sai-khiến: *Phái-khiển điều-tra.*
phái yếu *dt.* Giống cái, đàn-bà con gái: *Phái yếu luôn-luôn được nuông-chiều.*
phái-lai *dt.* Biên-lai, biên-nhận: *Giữ phái-lai làm bằng.*
phái mạnh *dt.* Giống đực đàn-ông con trai: *Phái mạnh thường che-chở phái yếu.*
phái-tính *dt. Clg.* Nam-nữ-tính, giống đực hay cái của sinh-vật.
phái-uỷ *dt.* X. Phái-viên.
phái-thuế *dt.* Biên-lai nạp thuế: *Nạp thuế phải lấy phái-thuế.*
phái-viên *dt. Clg.* Phái-uỷ, người được phái đi công-cán: *Phái-viên nhà báo, phái-viên đài Phát-thanh* // *(hẹp)* Hương-chức được cắt-cử dẫn-dắt, kinh-lý đi đo đất trong làng.

PHẢI *bt.* Đúng, nhằm, không sai: *Làm phải, lẽ phải, nói phải, vừa phải; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo chi đâu CD* // Chính, đúng là, lời hỏi: *Phải anh gọi tôi không?* // *tt.* Mặt, phía tay thuận của phần đông: *Bên phải, chân phải, tay phải* // Mặt, bề ngoài, bề có đường dệt suôn-sẻ, trơn láng: *Bề phải, mặt phải* // *trt.* Giả, nếu, lời ví: *Phải có tiền, đi coi hát chơi.*
phải chăng *bt.* Phải với trái: *Nói vì [illegible] phải chăng mà nghe* // *Clg.* Phải c[illegible] vừa phải, không hơn không kém: *Giá-cả phải*

chăng : Ăn ở phải chăng // Phải không, lời hỏi có phải như thế không.

phải chăng bt. X. Phải chăng (nghĩa giữa).

phải chi trt. Giả vì, nếu, lời ví : *Phải chi lên đặng Ngọc-hoàng, Anh coi sổ bộ : duyên nàng về ai CD.*

phải chỗ trt. Đúng chỗ, đúng nơi : *Coi phải chỗ thì gả phứt cho rồi ; Bao-tử là cha, mẹ ruột đâu, Để không phải chỗ để mây trời NT.*

phải dè trt. Nếu biết trước, lời ví : *Phải dè hỏi bảo em thả trôi, Sống làm chi chịu chữ mồ-côi một mình CD.*

phải duyên trt. Đúng người kết làm vợ chồng : *Ba gian nhà rạ là-xoà, Phải duyên xem tợ chín toà nhà lim CD.*

phải đạo trt. Clg. Phải đường, đúng với lẽ phải mà từ xưa, thánh-hiền đã dạy : *Ăn ở phải đạo.*

phải đường dt. X. Phải đạo : *Xử sự phải đường.*

phải giá trt. Đúng giá, có lời chút-đỉnh : *Phải giá thì bán cho rồi.*

phải lẽ trt. Đúng với lẽ phải, cái lẽ mà phần đông đều công-nhận : *Nói phải lẽ thì người ta không cãi.*

phải mặt trt. Đúng mặt thuốc, thuốc đúng với chứng bệnh : *Uống thuốc phải mặt thì chóng khỏi.*

phải môn trt. Đúng môn thuốc : *Bốc thuốc phải môn* // (R) Đúng tâm-lý : *Nói phải môn thì người ta chịu ngay.*

phải nơi trt. Nh. Phải chỗ.

phải người tt. Đàng-hoàng, đứng-đắn : *Ông đó phải người quá chớ!*

phải phải phân phân trt. Vừa vừa hay phải, không quá lắm, không thiếu : *Ở cho phải phải phân phân, Cây đa cậy thần, thần cậy cây đa CD.*

phải phép trt. Đúng phép : *Ăn nói phải phép, làm việc phải phép.*

phải quấy tt. Phải hay quấy : *Phải quấy thế nào?* // bt. Clg. Phải trái, giao-đãi biện-bạch : *Nói phải quấy với người ta cho xuôi việc* // Lo-lót, hối-lộ : *Nhờ có phải-quấy chút-đỉnh mới xong việc.*

phải thế trt. Đẹp, đàng-hoàng đứng-đắn : *Ăn nói phải thế, người coi phải thế, cất cái nhà phải thế.*

phải thì trt. Hạp thời, đúng lúc : *Làm việc phải thì.*

phải trái X. Phải quấy.

PHẢI tt. Bị, mắc, vướng lấy : *Gặp phải, làm phải, mắc phải ; Anh ơi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn-chiếc đã thì có em CD* // trt. Bắt-buộc ưng chịu, làm theo : *Tới đây đất nước lạ-lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng CD.*

phải cái tt. Mất sức vì giống cái : *Ngựa phải cái.*

phải dấu tt. Bị thương, có dấu bầm hay đứt thịt : *Bị xe đụng phải dấu.*

phải đòn dt. Bị trừng-trị bằng roi vọt : *Ông thầy gieo quẻ nói rằng : Lộn chồng thì được nhưng nàng phải đòn CD.*

phải gái tt. Mắc tình-ái với gái : *Học chưa thành-tài đã phải gái.*

phải gió tt. Mắc gió, trúng gió, bị bịnh vì gió độc : *Ban đêm ở trần có thể phải gió* // Lời rủa : *Đồ phải gió.*

phải khi trt. Nhằm lúc : *Phải khi phong-vũ bất-kỳ.*

phải lòng dt. Vừa ý, ưng chịu, yêu-đương : *Thấy em nhỏ-thó lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thầm hơn mấy năm nay CD.*

phải tội tt. Mắc tội : *Phải tội sang-đoạt ; phải tội phạm-gian.*

phải vạ tt. Bị phạt vạ : *Phải vạ với làng* // (R) Mang họa : *Vô can mà phải vạ* // (B) Nhọc công vô-ích : *Ai phải vạ đi làm việc ấy!*

PHAY trt. Liền tay, sốt-dẻo : *Ăn phay, làm phay, thịt phay, gà xé phay.*

PHAY dt. (chm) : Lưỡi dao tiện, mũi xoáy (*fraise*) // Nghệ-thuật khoan, tiện, xoáy, khoét lỗ (*fraisage*) // Máy tiện.

phay đứng dt. Máy tiện đứng.

phai nằm dt. Máy tiện ngang.

phay ngược dt. Xoáy nghiêng theo chiều nghịch, xoáy đối lại (*fraisage en opposition*).

phay ống dt. Lưỡi phay có răng ở hông (*fraise rouleau*).

phay phẳng dt. Lưỡi phay dùng xoáy mặt bằng (*fraise à surfacer*).

phay ven răng dt. Lưỡi phay vừa xoáy lỗ vừa ven răng ngay trên máy (*fraise à denture fraisée*).

phay xoắn dt. Lưỡi phay răng xoắn có đuôi hình nón (*fraise hélice à queuée conique* // dt. Xoáy khu-ốc, xoáy chân vịt, xoáy xéo (*fraisage en hélice*).

phay xuôi dt. Xoáy xuôi chiều cho phù-hợp (*fraisage en concordance*).

PHAY-PHÁY trt. Clg. Lấp-phấy hay Phấy-phấy, bay như tro bụi : *Mưa phay-phảy.*

PHAY-PHẢY trt. Clg. Phe-phẩy, cách rung-động nhẹ-nhàng : *Quạt phay-phảy, ngoắt đuôi phay-phảy*

PHÁY *tt.* Nhỏ như tro bụi : *Nhỏ pháy.*
pháy-pháy *trt.* X. Phay-phảy.
PHẢY *dt.* Nét chữ Hán vót nhọn : *Một phảy* // *(R)* Cg. Phết, dấu ngưng ở giữa câu hay dấu ngăn giữa đơn-vị và số lẻ : *(Chấm phảy (;); Ba, phảy, mười lăm (3,15).*
phảy mác *dt.* Dấu phảy nằm ngang có cái chót tè ra như lưỡi mác, một nét chữ Hán.
PHÀM *tt.* Tục, thuộc cõi đời trên mặt đất (khác cõi tiên, thánh) : *Người phàm mắt thịt* // *trt.* Thông-thường, thường thì, tổng góp mọi người, mọi trường-hợp đều giống nhau cả : *Phàm sống thì phải làm việc; Phàm mặc Âu-phục thì phải mang giày, chớ mang guốc là sái cách.*
phàm-cách *dt.* Cốt-cách của người phàm, của người thô (không có dáng-điệu phong-lưu nhẹ-nhàng).
phàm-cận *tt.* Tầm-thường, không có gì sâu-sắc, đặc-biệt : *Tài trí phàm-cận.*
phàm-cốt *dt.* Nh. Phàm-cách.
phàm-dân *dt.* Người phàm-tục, tầm-thường : *Đám phàm-dân vô-tội.*
phàm-lệ *dt.* Lệ chung, lệ thường // *(R)* Bài đầu một quyển sách, nêu rõ cách biên-soạn và định nội-dung.
phàm-nhãn *dt.* Cg. Nhục-nhãn, mắt phàm (không thấu suốt lẽ huyền-bí của trời đất).
phàm-nhân *dt.* Người phàm, người ở cõi trần // *(R)* Người thường.
phàm-phu *dt.* Nh. Phàm-nhân: *Phàm-phu tục tử.*
phàm-tục *tt.* Thuộc cõi phàm thô-tục : *Người phàm-tục.*
phàm-trần *dt.* Cõi phàm bụi-bặm dơ-dáy // *(R)* Trần-thế, trần-gian, cõi đời khổ-ải : *Đầu thai xuống phàm-trần.*
PHÀM *dt.* Cg. Phàm, buồm : *Cánh phàm.*
PHÁM *dt.* X. Phàm (buồm).
PHẠM *trt.* Trúng nhằm đáng lẽ phải tránh : *Chuốt bút chỉ phạm nhằm tay; Nói phạm tới người lớn; Làm căn cho phạm phép nước; Can-phạm, chánh-phạm, nã phạm, tòng-phạm, xúc-phạm.*
phạm-cấm *dt.* Phạm nhằm điều cấm-đoán : *Phạm-cấm thì phải tội.*
phạm-dạ *dt.* Phạm nhằm điều cấm đi đêm.
phạm-dâm *dt.* Lén-lút lấy người (khác hơn chồng hay vợ chánh-thức của mình) : *Tội phạm-dâm.*
phạm-đồ *dt.* Người bị buộc tội sai phép nước.
phạm-gian *dt.* *(Pháp)* : Lấy người khác trong khi còn ăn ở với chồng (hay vợ) chính-thức hoặc, tuy đã thôi nhưng giá-thú chưa đoạn-tiêu : *Tội phạm-gian.*
phạm-giới *dt.* Phạm nhằm điều răn-cấm của nhà chùa : *Nói láo cũng là phạm-giới.*
phạm-huý *dt.* Dùng đến tên người lớn (đáng lẽ phải kiêng-cữ) : *Người mình đặt tên cho con hay sợ phạm-huý.*
phạm-ý *dt.* Phạm tội cách cố-ý : *Trường-hợp phạm-ý thường bị gia-trọng.*
phạm-luật *dt.* Vi-phạm luật-pháp, tức phạm nhằm điều cấm : *Biết phạm luật mà vẫn làm là cố-ý.*
phạm-nhân *dt.* Người bị tình-nghi là có tội : *Phạm-nhân chưa hẳn là tội-nhân.*
phạm-pháp *dt.* Nh. Phạm-luật.
phạm-phòng *dt.* Chứng bệnh phát ra sau khi giao-cấu : *Phạm-phòng có thể chết ngay khi đó.*
phạm tội *dt.* Mắc tội, phải tội : *Phạm tội ngồi ở cõ gian.*
phạm-thượng *dt.* Xúc-phạm đến người trên trước : *Tội phạm-thượng.*
PHẠM *dt.* Khuôn-mẫu : *Mô-phạm.*
phạm-dân *dt.* Người dân gương-mẫu.
phạm-thức *dt.* Cg. Công-thức, cách-thức nhất-định, dùng làm nền-tảng mà noi theo.
phạm-trù *dt.* *(triết)* : Hình-thức căn-bản để suy-tính để lập-luận cho ra một quan-niệm khái-quát.
phạm-vi *dt.* Khuôn-mẫu và châu-vi // *tích* Khoảng có giới-hạn : *Phạm-vi hoạt-động; ra ngoài phạm-vi.*
PHẠM *dt.* Cg. Phạn, cái chén : *Một phạm cơm.*
PHAN *dt.* Cg. Phiên, phướn, lá cờ ở chùa : *Đề-phan, tràng-phan* // *(R)* Thẻ, xăm, tấm giấy hay vật có chữ.
phan-tín *dt.* Cờ hiệu, lá cờ dùng làm hiệu-lệnh.
PHAN *dt.* Phàn, leo lên lại // Leo, trèo lên.
phan-cầm-loại *dt.* *(động)* : Loài chim leo (bước đi trên cành) : *Các thứ chim gõ-kiến, tu-hú v.v... đều thuộc phan-cầm-loại.*
phan-quế *dt.* Leo lên cây quế // *(R)* Thi đậu.
phan viện *dt.* Hùa theo, nịnh theo, xu-phụ.
PHÀN *dt.* Phèn : *Bạch-phàn, hắc-phàn, lục-phàn, thanh-phàn.*
phàn-thạch *dt.* Phèn chua.
phàn-thổ *dt.* Đất sét.
PHÀN NÀN *dt.* Than-thở cho phận mình : *Chém tre đẵn gỗ trên ngàn. Hữu thân hữu khổ phàn-nàn cùng ai* // Trách-móc cách giận-tức : *Kẻ làm công phàn-nàn chủ ác.*
PHÁN *dt.* Chia-lìa ra; quyết-định dứt-khoát, xử-đoán : *Cưỡng-phán, thẩm-phán* // Dạy truyền bảo : *Vua phán; ở trên phán xuống;* *dt.* Thông-phán gọi tắt, viên-chức nhà nước

thuộc chánh-ngạch (principal) : *Ông phán, bà phán* // *(R)* Thơ-ký các ngạch ở sở nhà nước : *Sao bằng đi học làm thầy phán, Tối rượu sâm-banh, sáng sữa bò TX.*

phán-chính *đt.* Phân-xử phải trái.

phán dạy *đt.* Dạy bảo, xuống lịnh : *Vua phán dạy, toà phán dạy.*

phán-định *đt. Clg.* Phán-quyết, phán-đoán và quyết-định, tức xử án : *Sau khi toà phán-định, đương-sự có một thời-gian để chống án.*

phán-định quá-thỉnh *đt. (Pháp)* : Sự phán-định quá táo-bạo, vượt thẩm-quyền và ngoài sự thỉnh-cầu của nguyên-đơn : *Những phán-định quá-thỉnh thường kéo theo một sự kháng-cáo.*

phán-đoán *đt.* Xem-xét và đoán coi phải trái thế nào : *Óc phán-đoán.*

phán-lệ *đt. (Pháp)* : Những vụ án cũ dùng làm luật-lệ mà xử những trường-hợp không có ghi trong luật-pháp.

phán-ngữ *đt. (Pháp)* : Lời quyết-đoán của toà : *Những phán-ngữ đều được Lục-sự ghi chép đầy đủ.*

phán-nghị *đt. (Pháp)*. Quyết-nghị của toà (lúc xử).

phán-quan *dt. (truyền)* : Ông quan giữ sổ bộ ở âm-phủ có ghi ngày chết của tất-cả người trần để coi theo đó mà cho quỷ-sứ đi bắt về âm-phủ.

phán-quyết *đt.* X. Phán-định.

phán-sự *dt.* Viên-chức làm việc giấy tờ sổ sách ở các sở nhà nước // *đt.* Phán-đoán sự tình.

phán-tụng *dt. (Pháp)* : Bản án đã xử nhưng có người đứng kiện lại vì có sự phân-tranh (*jugement contentieux*).

phán-xét *đt.* Xét xử : *Xin nhờ lượng trên phán-xét.*

PHẢN *dt.* Bộ ván : *Chồng cong lấy vợ cũng cong, Nằm phản thì chật, nằm nong thì vừa CD.*

phản-ngựa *dt.* Bộ ván lót trên hai con ngựa gỗ.

PHẢN *bt.* Nghịch lại, trái lại : *Bình-phản, phao-phản, tương-phản, vu-phản* // Làm hại lại người ơn hay người mà mình có chung-chạ : *Bội-phản, đồ phản, thằng phản ; Phản Trụ đầu Châu.*

phản-ảnh *bt.* X. Phản-ánh.

phản-ánh *đt. Clg.* Phản-ảnh, chiếu ngược lại : *Tấm kiếng để sau ngọn đèn phản-ánh rất sáng* // *(B)* Để lại một hậu-quả : *Sự sai-lầm ấy phản-ánh một tai hại rất to* // *dt.* Hình bóng trong kiếng, sau ngọn đèn // *(B)* Ảnh-hưởng một việc làm, một sự-kiện : *Sự nghèo đói là phản-ảnh của nền kinh-tế lạc-trì.*

phản bạn *đt.* Làm một việc có hại cho bạn : *Lừa thầy phản bạn.*

phản-bạn *đt. Clg.* Phản-nghịch, làm loạn chống nhà cầm quyền : *Mưu phản-bạn.*

phản-bội *đt.* Làm phản, làm trái phận-sự, trái lời giao-kết : *Phản-bội quê-hương, phản-bội tình yêu.*

phản cách-mạng *dt.* Sự phản lại cuộc cách-mạng, đi ngược triều-lưu tiến-hoá do cuộc cách-mạng đề ra (*antirévolutionnaire*).

phản cải-cách *dt.* Sự bảo-thủ, chống lại sự sửa đổi cho tốt đẹp hơn trước (*antiréformiste*).

phản-cảnh *dt.* Màu sắc cảnh-vật do ánh-sáng mặt trời chiếu chiếu lại.

phản-cáo *dt. (Pháp)* : Kiện ngược lại : *Toà đã chấp đơn phản-cáo của bị-can.*

phản cố *đt.* Quay đầu lại xem // *(B)* Tự xét mình.

phản-công *dt.* Đánh trả, tấn-công trở lại sau khi bị tấn-công // *(R)* Gây lại, cự lại, kích-bác lại sau khi bị người kích-bác trước.

phản-cộng *dt. Clg.* Chống cộng, chống lại thuyết cộng-sản hay chính-thể cộng-sản mà trước đó mình có theo, có đồng-ý.

phản-cung *dt.* Khai ngược lại những lời khai trước : *Bị-can đã phản-cung.*

phản-cứu *dt. (Pháp)* : Sự cứu-xét lại, điều-tra lại (*contre-enquête*).

phản-chính *dt.* Phản lại chính-thể, chống với nhà cầm-quyền.

phản-chính-án *dt.* Bản dự-án luật chống lại một bản dự-án-luật đã được người khác đệ-trình trước (*contre-projet*).

phản-chiến *dt.* Phản-đối chiến-tranh : *Phong-trào phản-chiến* // *(R)* Cãi lịnh người chỉ-huy, không ra trận.

phản-chủ *dt.* Bội-bạc, chống lại chủ mình : *Chó phản chủ, tớ phản chủ.*

phản-chuyển *dt. (Pháp)* : Sự trả lại của-cải cho chủ cũ khi mãn thời-hạn cầm-cố (*reversibilité*) // *(lý)* Có thể xảy qua hướng khác khi hiện-tượng thay đổi (*reversibilité*).

phản-chứng *dt. (Pháp)* : Bằng-cớ có tính-cách chống lại tang-chứng trình ra, hoặc xin bác bỏ một bản án, một chứng-thư công-chính (*contre-lettre*).

phản-chưởng *dt. Clg.* Phản-thủ, trở bàn tay // Dễ-dàng, mau chóng.

phản-dân *dt.* Phản-bội dân-chúng, đi ngược lại quyền-lợi của dân : *Phản-dân hại nước.*

phản-dân-chủ *bt.* Ngược lại, chống lại nguyên-tắc và tinh-thần dân-chủ (*antidémocratique*).

phản-diện *dt.* Trở mặt ; làm mặt lạ nói [illegible]

ngược.

phản-đạo *bt.* Chống lại tông-giáo *(anti-religieux)* // Bỏ và chống lại đạo-giáo đã theo khi trước: *Đồ phản-đạo.*

phản-đạo-đức *bt.* Chống lại, đi ngược lại với luân-lý, đạo-đức *(antimoraliste).*

phản-đề *dt.* *(triết)*: Ý-niệm trái với chính-đề, chống lại chính-đề *(antithèse).*

phản-đề-nghị *dt.* Đề-nghị chống lại một đề-nghị đã được người khác đệ-trình lên trước *(contre-proposition).*

phản-đế *bt.* Phản-đối, chống lại chủ-nghĩa đế-quốc *(anti-impérialiste).*

phản-điệp *bt.* *Clg.* Phản-gián-điệp, gạt-gẫm, lợi-dụng gián-điệp của địch để chống địch *(contre-espionnage).*

phản-điều-tra *dt.* Cuộc điều-tra lại xem có gì khác với cuộc điều-tra trước chăng, do đương-sự kêu-nài *(contre-enquête).*

phản-đoàn-kết *dt.* Chống lại sự đoàn-kết, làm hại tinh-thần đoàn-kết.

phản-đối *dt.* Bác lại, chống lại, không tán-thành: *Phản-đối chiến-tranh.*

phản-động *bt.* Làm ngược lại; chống lại một cuộc mưu-toan, một hành-động: *Hành-vi phản-động, kẻ phản-động.*

phản-động-lực *dt.* *(lý)*: Sức mạnh tác-động một vật-thể đối với một vật-thể khác *(pouvoir réactif).*

phản-giám-định *dt.* *(Pháp)*: Sự xem-xét và quyết-định lại của nhà chuyên-môn chống lại cuộc giám-định trước; cả hai lần đều do toà-án phán-định hoặc do cơ-quan hữu-quyền quyết-định *(contre-expertise).*

phản-gián *bt.* Ly-gián, cách làm cho một phe nghịch nhau, chia rẽ ra: *Kế phản-gián.*

phản-gián-điệp *bt.* X. Phản-điệp.

phản-giáo-hội *bt.* Chống lại giáo-hội *(anticléricalisme).*

phản-giáo-lý *bt.* Trái, nghịch với lý-thuyết của giáo-hội *(antidogmatique).*

phản-hiến *bt.* Nghịch lại hiến-pháp, tính-cách chống hiến-pháp *(anticonstitutionnel).*

phản-hiện-đại *bt.* Chống lại hiện-đại, lỗi-thời: *Quan-niệm trọng nam khinh nữ đã phản-hiện-đại.*

phản-hưởng *dt.* Tiếng dội: *Có nhiều phản-hưởng đáng lưu-ý.*

phản-kinh *tt.* Trái với lẽ thường.

phản-kiểm *dt.* *(Pháp)*: Sự kiểm-soát lần thứ nhì, chống lại lần thứ nhất mà đương-sự hoặc thượng-cấp không thừa-nhận *(contre-vérification).*

phản-khái *tt.* Bất-bình muốn chống lại.

phản-kháng *dt.* Cự lại, chống lại, không tuân theo.

phản-kháng-chiến *dt.* Chống lại cuộc kháng-chiến (bằng việc làm hay tư-tưởng).

phản khoa-học *bt.* Trái với nguyên-tắc khoa-học.

phản-khốc *dt.* *Clg.* An-sàng, lễ cúng và khóc người chết sau khi chôn và rước hồn bạch về linh-toạ tại nhà: *Lễ phản-khốc.*

phản lão hoàn đồng *dt.* Đổi già ra trẻ: *Thuốc phản lão hoàn đồng.*

phản-lệnh *dt.* Lệnh sau, bãi hoặc dạy làm nghịch lại lệnh trước *(contre-ordre).*

phản-lý *tt.* Nghịch lẽ, trái với lẽ phải.

phản-loạn *dt.* Gây rối, làm loạn chống lại nhà cầm quyền: *Bọn phản-loạn.*

phản-luật *tt.* Trái luật, phi-pháp, làm sai luật, chống luật-pháp *(antilégal).*

phản-lực *bt.* Sức phát-động của một vật-thể do một vật-thể khác chuyển-động mà ra: *Khói phun mạnh ra sau gây phản-lực cho chiếc máy bay vọt tới (réaction).*

phản-lực-cơ *dt.* Máy phản-lực *(moteur à réaction)* // *(R)* Máy bay phản-lực *(avion à reaction).*

phản-mục *tt.* Trái mắt // Trở mặt, giận không nói tới: *Vợ chồng phản-mục.*

phản-nô *bt.* Chống chế-độ nô-lệ.

phản-ngữ *dt.* Lời nói trái lại để tỏ ý mỉa-mai và phúng-thứ.

phản-ngữ-pháp *dt.* Lối nói hay viết một câu có hai nghĩa trái ngược nhau mà không chỉ hẳn ra, để người nghe (hay đọc) hiểu ngầm mà thôi, như câu: *Keo-kiết mà đi ăn sương, Cá lội đầy đường, chim lặn đầy sông CD* // Lối kể chuyện trào-phúng bằng cách nói ngược lại cả sự việc thông-thường như: *Ruồi lằng chọi với bò trâu, Đàn gà quật với diều hâu mấy lần. Nọc người chín mươi năm phân, Mèo nhìn thấy chuột thương gần thương xa CD.*

phản-nghị *dt.* Nh. Phản-đề-nghị.

phản-nghịch *dt.* Làm phản, phản lại, chống với nhà cầm quyền: *Bọn người phản-nghịch.*

phản-nghĩa *tt.* Có một nghĩa trái lại: *Chữ phản-nghĩa của «trắng» là «đen».*

phản-nhãn *dt.* Mắt trợn trắng // *dt.* Day nhìn nơi khác.

phản-phé *trt.* *(bạc)*: Được thêm một phé (hai lá bài giống nhau) ở lá bài chót, khiến đảo-lộn sự ăn thua: *Bị lá bài phản-phé* // (X. Phé) // *(lóng)* Quật trở lại, ngược lại: *Chơi phản-phé; đá phản-phé vô thành nhà.*

phản-phong *dt.* X. Phản-phong-kiến: *Phản-*

phong bãi-thực.

phản-phong-kiến *đt.* Chống lại tính-cách hay tinh-thần phong-kiến.

phản-phúc *đt.* Lừa-đảo, tráo-trở : *Kẻ phản-phúc khó được người tin-cậy.*

phản-phục *dt.* Để tang cho người thuộc vai nhỏ hơn : *Cha chồng phản-phục nàng dâu.*

phản-phục *dt.* Lối lập đi lập lại một chữ hoặc một từ-ngữ trong một hay vài câu để nhấn mạnh cái ý muốn diễn-tả : *Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm ; Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông ; Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng-phùng ; Trên hoa dưới nguyệt trong lòng xót-xa CP.* là một lối phản-phục.

phản-quân-chủ *đt.* Chống lại chế-độ vua chúa *(antimonarchique).*

phản-quân-phiệt *đt.* Chống việc quân-nhân nắm chánh-quyền *(antimilitariste).*

phản-quy-tắc *dt.* Bất hợp-thức, trái với quy-tắc *(antiréglementaire).*

phản-quốc *bt.* Phản-bội nước nhà, làm hại quyền-lợi của nước, của dân ; tư-thông với nước khác để cầu-lợi *(antipatriotiste).*

phản-tặc *dt.* Bọn, kẻ làm phản, làm giặc : *Đồ phản-tặc.*

phản-tâm *dt.* Lòng phản-bội, ý làm phản : *Để lộ phản-tâm từ lâu.*

phản-tỉnh *dt.* Nghĩ lại, xét mình mà tỉnh-ngộ, mà thay đổi quan-niệm hay chủ-trương.

phản-tiến-bộ *bt.* Đi giật lùi, chống cuộc tiến tới của kẻ khác *(anti-progressiste).*

phản-tiến-hoá *tt.* Lạc-hậu, ngược với sự tiến-hoá của trào-lưu.

phản-tỷ-lệ *dt. (t)* : X. Tỷ-lệ nghịch.

phản-toạ-độ *dt. (chm)* : Phép toán trắc-lượng bắt từ toạ-độ của hai điểm mà suy ra khoảng cách giữa hai điểm ấy và chiều hướng của đường thẳng nối liền hai điểm *(inverses de coordonnées).*

phản-tố *bt. (Pháp)* : Kiện ngược lại nguyên-cáo : *Toà đã chấp đơn phản-tố của bị-can.*

phản-tôn-giáo *đt.* X. Phản-đạo.

phản-tuyên-truyền *đt.* Tuyên-truyền xấu, nói xấu : *Một phe mà phản-tuyên-truyền quá! II* Tuyên-truyền ngược lại sự tuyên-truyền của địch *(contre-propagandisme).*

phản-tướng *dt.* Vị tướng-lãnh làm phản, chống lại chính quyền (tiếng dùng khi chưa thành-công hay đã thất-bại).

phản-tướng *dt.* Tướng-mạo phản-bội : *Khổng-Minh bảo Nguỵ-Diên có phản-tướng.*

phản-thần *dt.* Vị quan làm phản, chống lại triều-đình.

phản-thủ *dt.* X. Phản-chưởng.

phản-thuyết *bt.* Nói trái lại cái thuyết chống lại một thuyết khác.

phản-trắc *đt.* Nằm trằn-trọc không yên *II* Phản-bội, bội-bạc, phản lại người thân, chống lại một phe với mình : *Tâm-địa phản-trắc, con người phản-trắc.*

phản-ứng *dt. (h)*Hiện-tượng của một chất hoá-học được pha-chế mà sinh ra *II (B)* Hậu-quả một cuộc đụng-chạm vật-chất hay tinh-thần : *Phản-ứng của một sợi gân chân khi đầu gối bị gõ ; phản-ứng của dư-luận sau một lời tuyên-bố, một đạo luật của nhà cầm quyền.*

phản-xạ *bt. (lý)* Chiếu ngược lại, hiện-tượng ánh-sáng từ một vật-thể khác mà chiếu trở lại, hoặc toả ra *(réflexe).*

phản-xạ-hệ *dt. (lý)* : Hệ-thống các tia-sáng phản-xạ của một cái gương *(système catoptrique).*

PHẢN *dt.* Trở về, trở lại : *Vãng phản ; Tráng-sĩ nhứt khứ hề bất phục-phản* (Tráng-sĩ một đi không trở lại).

phản-bộ *dt.* Lui gót, trở lại : *Phản-bộ gia-trang.*

phản-chính *dt.* Trở về với chính-nghĩa : *Còn ngày giờ phản-chính.*

phản-chiếu *dt.* Chiếu ngược lại : *Ánh-sáng mặt trời giọi xuống nước lại phản-chiếu trở lên.*

phản-hành *dt. (Pháp)* : Đi ngược lại, có hiệu-lực trở về trước : *Bản án có hiệu-lực phản-hành tới ngày nạp đơn khởi-tố (rétroactif).*

phản-hồi *dt.* Trở về, trở lại : *Phản-hồi cố-quốc.*

phản-lộ *dt.* Đường về, con đường đi trở về : *Phản-lộ kỳ-khu.*

phản-mại *dt (lóng)* : Mua đi bán lại (tức mua bán) : *Thấy em phận gái chưa chồng, Dãm sương phản-mại nên lòng anh thương CD.*

phản-quang *dt. (lý)* : Ánh-sáng chiếu ngược lại : *Để miếng kim-loại xi sáng sau bóng đèn là cốt tạo nhiều phản-quang.*

phản-quang-thể *dt. (lý)* : Vật-thể tự nó không có ánh-sáng, nhờ ánh-sáng của một vật-thể khác giọi lại nó mới chiếu ra, như nước, mặt trăng, v.v...

phản quốc *dt.* Trở về nước mình.

phản-táng *dt.* Đem hài-cốt người chết về nước chôn lại.

PHẠN *dt.* Cơm : *Lương-phạn, ngọ-phạn, thực phạn, vãn phạn II (R) Clg.* Phạm, cái liễn, cái bát đựng cơm : *Dỡ cơm ra phạn.*

phạn-điếm *dt.* Tiệm cơm, quán cơm : *Dùng*

nửa nơi phạn-điếm.

phạn-hàm *dt.* Cho ngậm gạo, để chút gạo vào miệng người chết trước khi liệm.

PHẠN *dt.* Hành-vi thanh-tịnh; thuộc về nhà Phật: *Chữ Phạn.*

phạn-cung *dt.* Cảnh chùa, nơi thờ Phật và tu-hành.

phạn-chúng *dt.* Các sãi ở chùa.

phạn-điển *dt.* Kinh Phật.

phạn-hành *dt.* Tu-hành theo đạo Phật.

phạn-học *dt. Clg.* Phật-học, nền học theo đạo Phật.

phạn-ngữ *dt.* Tiếng Phạn, tiếng một tiểu-bang Ấn-độ thông-dụng trong đạo Phật.

phạn-tự *dt.* Chữ Phạn, thứ chữ của một tiểu-bang Ấn-độ, thông-dụng trong đạo Phật.

phạn-văn *dt. Nh.* Phạn-tự.

phạn-vũ *dt. Nh.* Phạn-cung.

PHANG *đt.* Vụt ngang thật mạnh: *Phang theo một cây củi* // *(R)* Đánh đập: *Phang gậy vào đầu.*

phang-ngang *trt. Nh.* Phang // *(R)* X. Nói phang-ngang: *Phang-ngang bửa củi.*

PHANG *dt.* X. Phương: *Hà-phang, tứ-phang.*

PHANG *đt.* Gọt, hớt bớt: *Phang lưỡi búa cho mỏng mép.*

PHẢNG *dt.* Tên một thứ hàng (lụa): *Hàng phảng, phảng tàu.*

PHẢNG-PHẤT *trt. Clg.* Phưởng-phất, thoáng qua nhẹ-nhàng: *Phảng-phất mùi hoa; Đêm tăng trăng anh giả gạo ngoài trời, Cám bay phảng-phất nhớ lời em than CD* // *(R)* Lờ-mờ, mang-máng, na-ná, không rõ, không chắc, không giống lắm: *Nghe phảng-phất, nhớ phảng-phất, phảng-phất như nhau.*

PHẢNG *dt. Clg.* Phạng, vật cắt cỏ nhỏ cho bò ngựa ăn, lưỡi mỏng, mũi nhọn và quớt, dài lối 70 cm., cán tầm-vông dài gần 2 m. // Vật phát cỏ cao và cứng, lưỡi dày, mũi bằng, chuôi uốn cong, cán ngắn bằng gỗ.

phảng cổ cò *dt.* Thứ phảng có cái chuôi eo lại, thường được dùng phát cỏ ruộng sâu.

phảng gai *dt.* Thứ phảng lưỡi ngắn, dùng đốn gai đốn bổ.

phảng giò nai *dt.* Thứ phảng có cái chuôi thật dài, thường được dùng phát cỏ ruộng khô, cạn.

phảng nấp *dt.* Thứ phảng lưỡi dài, cán ngắn.

PHẠNG *dt.* X. Phảng.

PHANH *đt. Clg.* Phăn, mở banh ra: *Phanh con gà ra* // *bt.* Phành, mở banh, mở bét ra: *Phanh áo bày ngực; mở phanh cửa ra.*

phanh ngực *đt. Clg.* Banh ngực, bày ngực ra, mở nút áo ra: *Mặc áo phanh ngực.*

phanh-phui *đt.* Vạch ra, nói hết ra: *Phanh phui việc nhà cho thiên-hạ nghe.*

phanh thây *đt. Clg.* Phăn thây, giết và mổ banh ra // *thth.* Lời hăm giết chết: *Phanh thây ra muôn đoạn.*

PHÀNH *đt.* Dùng hai tay mở banh ra: *Phành con mắt ra lấy bụi; phành ví ra lấy tiền; phành bao đong gạo.*

PHÀNH-PHẠCH *trt. Clg.* Phạch-phạch, tiếng động liền-liền của vật rộng bản mà mỏng: *Quạt phành-phạch, chim vỗ cánh phành-phạch.*

PHAO *dt.* Vật nhẹ, trắng, buộc vào nhợ câu để khi cá ăn mồi, nó động-đậy thì biết mà giựt: *Đánh liều nhợ đứt phao trôi CD* // Những khúc gỗ nhỏ buộc dài theo bìa trên tấm lưới (bìa dưới là những cục chì) để thả xuống nước, lưới đứng ngang cho cá vướng: *Thả lưới buông phao* // *Clg.* Vòng cứu người, vòng bằng gỗ xốp hay cao-su bọt, sơn trắng để tròng vào mình cho đừng chìm: *Quăng phao cứu người; mang phao mà lội* // *Clg.* Trái nổi, trái sắt to, bộng ruột, neo lều-bều trên mặt nước để làm dấu hiệu: *Tàu đậu tại phao 18.*

PHAO *dt.* Bầu đựng dầu của cái đèn: *Dầu đầy phao, lưng phao.*

phao-câu *dt.* Nơi mọc lông đuôi của giống cầm (gà, vịt chim), trong có rất nhiều mỡ: *Nhất phao-câu, nhì đầu cánh tng* // *(B)* Khu, đít: *Hỗi nào ăn đầu ở đâu, Bây giờ lại trở phao-câu lên trời CD.*

PHAO *dt.* Sợi gân viền ba phía theo móng tay móng chân: *Phao chân, phao tay; cắt phạm phao, đứt tận phao.*

PHAO *đt.* Vu, đặt điều nói gian cho người, dựng đứng câu chuyện để buộc tội người: *Phao người ăn trộm; Phao cho quyến gió rủ mây, Thử xem có biết mặt nầy là ai K.*

phao-danh *đt.* Bịa chuyện làm hại danh-giá người: *Bị người phao-danh.*

phao đồn *đt.* Đưa tin dối ra cho nhiều người chuyền miệng nhau: *Ngựa bên nghịch phao-đồn.*

phao gian *đt.* Vu điều gian-giảo: *Phao ... phao gian.*

phao-ngôn *dt.* Đồn dối: *Chúng phao-ngôn để hại mình.*

phao-phản *dt.* Gán việc không có để hại

người: *Chúng lén giấu truyền-đơn trong nhà mình để phao-phản.*

phao-tang *đt.* Lén bỏ tang-vật trong nhà hay trong mình người để vu tội cho người.

phao tiếng *đt.* Gán tiếng xấu cho người: *Phao tiếng để làm hư danh-giá người ngay.*

phao-vu *đt. Nh.* Phao: *Kiếm chuyện phao-vu.*

PHAO *đt.* Ném, vụt // *(B)* Giao-ước, không nuốt lời được.

phao-bàn *đt.* Quăng bắt, ném bạc cọc, giao-kết và thoả-thuận nhau trong một cuộc mua bán hay đánh cuộc.

phao-cầu *đt.* Ném trái cầu, cách kén chồng của con gái nhà quyền-quý hồi xưa, ai bắt đụng trái cầu thì được làm chồng cô gái: *Công-chúa phao-cầu.*

phao-khí *đt.* Bỏ, không giữ lấy, không của đến nữa.

phao-phế *đt.* Vụt, bỏ, ném đi, không xài nữa.

phao-phí *đt.* Xài như ném tiền xuống biển, xài tiền cách vô-lối.

PHÀO *trt.* Khì, tiếng thở mạnh: *Nghe xong, anh thở phào khoan-khoái.*

phào-phào *trt. Clg.* Phèo-phào, tiếng thở mạnh liền liền: *Ngủ mà thở phào-phào.*

PHÁO *dt.* Thuốc nổ vấn kín trong nhiều lớp giấy hay vỏ tre, có ngòi để đốt cho nổ: *Đốt pháo, phong pháo, vấn pháo; Như lửa thấy pháo* // Súng to: *Khinh-pháo, phóng-pháo, trọng-pháo; Phát pháo khai thành* // Con cờ hay lá bài có chữ «Pháo»: *Xe, pháo, ngựa (Xa, pháo, mã).*

pháo-bảo *dt.* Thành luỹ nhỏ có trí súng lớn.

pháo-binh *dt.* Quân lính thuộc ngành bắn súng to (đại-bác).

pháo bông *dt. Clg.* Pháo màu, thứ pháo đốt xẹt lên không-trung rồi toả ra thành nhiều hình-tượng có màu sắc đẹp.

pháo cối xay *dt.* X. Pháo nổi.

pháo chà *dt. Clg.* Pháo xiết, thứ pháo miếng giẹp, mềm và tròn như đồng tiền, bằng giấy có chất lân-tinh, cầm chà vào đá hay gạch thì nổ.

pháo chuột *dt.* Thứ pháo đốt chạy quay, không nổ.

pháo dây *dt.* Thứ pháo kết thành tràng dài, phải treo lên cao đốt, nổ dai.

pháo-đài *dt. Clg.* Lô-cốt, chỗ xây đắp chắc-chắn, trên có đặt súng liên-thinh, dùng chống giữ quân địch.

pháo-đài bay *dt. Clg.* Hàng-không pháo-luỹ, thứ máy bay thật to dùng chở bom đi thả ở đất địch.

pháo đại *dt.* Thứ pháo vấn bằng giấy, to bằng cườm tay trẻ con, dùng đốt từng cây.

pháo đạn *dt.* Đạn súng.

pháo đập *dt.* Thứ pháo phong từng gói nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vụt mạnh xuống đất thì nổ.

pháo đầu *dt.* Thế cờ tướng khi con pháo của mình nằm ngay con tướng ngang chân tượng của mình.

pháo điển *dt.* Thứ pháo nổ giòn và to tiếng.

pháo đỏ *dt.* Con cờ có chữ pháo màu đỏ // Lá bài màu đỏ có chữ «Pháo» màu đen: *Khạp pháo đỏ.*

pháo-đội *dt.* Đội quân thuộc ngành bắn súng lớn (Pháo-binh).

pháo giăng *dt.* Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm hai đầu giăng ngang ngay chân sĩ.

pháo-hạm *dt.* Tàu trận có trí súng lớn.

pháo hiệu *dt.* Hiệu-lệnh bằng tiếng nổ *(signal détonant)* // Miếng pháo để trên đường rầy *(rails)* cho xe lửa cán nổ, để ra hiệu cho xe ngừng gấp.

pháo-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về súng đạn.

pháo-kích *đt.* Bắn phá bằng súng lớn: *Đồn X. bị pháo-kích đêm qua.*

pháo kim *dt.* Thứ pháo thật nhỏ, để trẻ con đốt chơi.

pháo-khẩu *dt.* Bề kính nòng súng: *Pháo-khẩu 81 ly.*

pháo-khí *dt.* Súng ống đạn dược: *Tiếp-tế pháo-khí.*

pháo-khoa *dt.* Việc chế-tạo súng ống đạn dược.

pháo-lệnh *dt.* Hiệu-lệnh bằng tiếng súng nổ: *Nghe pháo-lệnh thì tấn-công.*

pháo-luỹ *dt.* Nhiều pháo-đài đắp thành hàng dài.

pháo-lược *dt.* Cách-thức chiến-đấu bằng súng ống.

pháo màu *dt. Nh.* Pháo bông.

pháo nổi *dt.* Pháo nhỏ kết thành tràng dài và quấn thành nổi tròn rồi phong lại.

pháo tay *dt.* Tiếng vỗ tay của nhiều người: *Thưởng bằng một tràng pháo tay.*

pháo tiểu *dt.* Thứ pháo để rời từng cây nhỏ.

pháo thăng-thiên *dt.* Thứ pháo có cặp vào một hanh tre dài, khi đốt, dựng đứng cho nó xẹt lên cao.

pháo-thủ *dt. Nh.* Pháo-binh: *Lính pháo-thủ, thành pháo-thủ.*

pháo-thuật *dt.* *Nh.* Pháo-lược.

pháo-thuyền *dt.* Pháo-hạm.

pháo tre *dt.* Thứ pháo vấn bằng nhiều lớp vỏ tre mỏng thành hình khối vuông-vức.

pháo trắng *dt.* Lá bài màu trắng có chữ « Pháo » đen.

pháo trùng *dt.* Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm cùng hàng đứng, ngay con tướng của địch.

pháo vàng *dt.* Lá bài màu vàng có chữ « Pháo » đen.

pháo-xa *dt.* Xe trận có trí súng lớn.

pháo xanh *dt.* Con cờ có khắc chữ « Pháo » và tô xanh // Lá bài màu xanh có chữ « Pháo » màu đen.

pháo xiết *dt.* X. Pháo chà.

PHÁO *dt.* Mụt phồng lên ngoài da : *Thiên-pháo.*

PHÁP *dt.* Phép, luật dựa theo sự công-bình, tình-cảm và phong-tục mà đặt ra, bắt-buộc mọi người phải tuân-theo : *Hành-pháp, hiến-pháp, hợp-pháp, phi-pháp, tư-pháp* // *(Phật)* Giáo-lý nhà Phật : *Phật-pháp, thuyết-pháp, vạn-pháp* // *(truyền)* Phép, tài-năng mầu-nhiệm do công-phu tu-niệm hay luyện-tập : *Phù-pháp, thầy pháp, thuật-pháp.*

pháp-bảo (bửu) *dt.* *(Phật)* : Vật quí trong chùa : *Dạy cầm pháp-bảo sang hầu sư-huynh K.*

pháp-cảnh *dt.* Cảnh-sát tư-pháp.

pháp-cấm *tt.* Cấm làm (bởi luật-pháp) : *Những điều pháp-cấm.*

pháp-chàng *dt.* Cờ của nhà Phật dùng.

pháp-chế *dt.* *(Pháp)* : Chế-độ luật-pháp : *Mỗi nước đều có pháp-chế riêng.*

pháp-chính *dt.* Pháp-luật và chính-trị : *Trường pháp-chính.*

pháp-danh *dt.* Tên quy-y, tên nhà chùa đặt cho một người khi quy-y theo đạo Phật : *Trần-quang-Ngọc, pháp-danh Phổ-tịnh.*

pháp-duyên *dt.* Duyên lành với Phật, tức sự quy-y, tu-hành.

pháp-đài *dt.* Nền cao dùng xử - tử tội-phạm.

pháp-đàn *dt.* Đàn cúng-tế : *Bày pháp-đàn cúng-tế.*

pháp-đạo *dt.* Đạo Phật : *Quay về pháp-đạo.*

pháp-đình *dt.* Sân toà // *(thth)* *Clg.* Tụng-đình, toà-án : *Ra trước pháp-đình.*

pháp-định *tt.* Hợp-pháp, hợp-thức, theo sự quy-định của luật-pháp *(légal).*

pháp-điển *dt.* Bộ sách luật.

pháp-điều *dt.* Điều-khoản luật.

pháp-đồ *dt.* *(Phật)* : Học-trò nhà Phật // *(thth)* Thầy tu theo đạo Phật.

pháp-độ *dt.* Vật đo-lường do pháp-luật quy-định // *(truyền)* Pháp-tắc : *Pháp-độ cao-siêu.*

pháp-gia *dt.* Nhà luật-học, người nghiên-cứu luật-pháp các nước xưa và nay.

pháp-giới *dt.* *(Pháp)* : Những điều răn cấm của nhà chùa.

pháp-hệ *dt.* *(Pháp)* : Hệ-thống pháp-luật.

pháp-hiến *dt.* *Nh.* Pháp-điển.

pháp-hiệu *dt.* *Nh.* Pháp-danh.

pháp-hoá *dt.* Giáo-lý đạo Phật.

pháp-hoá *dt.* Tiền-tệ hợp-pháp, do nhà-nước phát-hành.

pháp-học *dt.* Môn học nghiên-cứu luật-pháp

pháp-y *dt.* *(Phật)* : Áo cà-sa. // X. Pháp-y-học.

pháp-y-học *dt.* *(Y)* : Môn học dùng y-khoa để giám-định các trường-hợp đả-thương hay tử-nạn để giúp toà-án xét cho công-bình.

pháp-ý *dt.* Tinh-thần các đạo luật.

pháp-khí *dt.* Căn-khí người tu-hành.

pháp-khoa *dt.* Môn học luật có cả cái học về chính-trị và kinh-tế.

pháp-lệ *dt.* *(Pháp)* : X. Phán-lệ.

pháp-lý *dt.* *(Pháp)* : Nguyên-lý của luật-pháp // *(R)* *Nh.* Pháp-luật : *Về mặt pháp-lý* // *tt.* Đúng phép : *Chính-phủ pháp-lý.*

pháp-luật *dt.* *(Pháp)* : X. Luật-pháp.

pháp-lực *dt.* *(Pháp)* : Sức mạnh của luật-pháp.

pháp-môn *dt.* *(Phật)* : Cửa phật, nhà chùa : *Pháp-môn mở rộng.*

pháp-nhân *dt.* *(Pháp)* : Năng-lực con người về mặt luật-pháp : *Theo cổ-luật La-mã, người vị-thành-niên không có pháp-nhân* // *(R)* Tư-cách, năng-lực của chánh-phủ, của các hiệp-hội, đoàn-thể về mặt luật-pháp, nghĩa là có quyền mua bán, vay mượn, giao-dịch, kiện thưa như người thường : *Công-pháp-nhân, tư pháp-nhân.*

pháp-nhiệm *dt.* *(Pháp)* : Nhiệm-kỳ quốc-hội lập-pháp : *Cuộc bầu quốc-hội mới sẽ cử-hành một tháng trước khi pháp-nhiệm chấm dứt.*

pháp-quan *dt.* *(Pháp)* : Quan toà.

pháp-quy *dt.* *(Pháp)* : Quy-tắc pháp-luật.

pháp-quyền *dt.* *Clg.* Tài-phán-quyền, quyền áp-dụng luật-pháp trong nước để xử người ngoại-quốc phạm tội ngay trên lãnh-thổ nước mình : *Nước Trung-hoa lúc trước không có pháp-quyền đối với người phương Tây cư-ngụ trong nước Trung-hoa.*

pháp-sư *dt.* Thầy pháp, nhà phù-thuỷ.

pháp-tạng *dt.* *(Phật)* : Kinh Phật : *Thầy Huyền-Trang nhà Đường đi thỉnh Pháp-tạng tận nước Thiên-trúc.*

pháp-tắc *dt.* *Nh.* Pháp-quy // thth X. Pháp-tắc.

pháp-tăng *dt.* *(Phật)* : Nhà sư, thầy sãi, thầy chùa, người cạo đầu tu theo đạo Phật.

pháp-tệ *dt.* Tiền-tệ do nhà nước phát-hành.

pháp-tính *dt.* *(Pháp)* : Tính-cách pháp-luật : *Vấn-đề giải-quyết thiếu pháp-tính.*

pháp - thân *dt.* *(Phật)* : Bản-thể của đức Phật, hết chịu sự tuần-hoàn sinh diệt.

pháp-thuật *dt.* *Clg.* Phép thuật, cách dùng bùa chú và công-phu tu-niệm để trị bịnh, ếm đối ma quỷ v.v...

pháp-thức *dt.* *(Pháp)* : Thể-thức do luật-pháp quy-định : *Các thể-lệ hiệp-hội đều dựa trên một pháp-thức chung.*

pháp-trị *dt.* Sự dùng thuần luật-pháp để trị dân: *Pháp-trị và đức-trị cần phải đi đôi và bổ-sung cho nhau.*

pháp-trình *dt.* Cách-thức đặt ra để làm gương-mẫu cho người ta theo.

pháp-trường *dt.* Nơi giết người đã bị toà lên án tử-hình.

pháp-trường cát *dt.* Pháp-trường có những bao cát chất chung-quanh để ngừa đạn lạc, thường lập nơi công-cộng để được nhiều người trông thấy.

pháp-viện *dt.* *(Pháp)* : Toà - án và các văn-phòng phụ-thuộc.

pháp-vương *(Phật)* : *dt.* Danh-hiệu mà người đời đặt cho đức Phật Thích-ca.

PHÁP *dt.* Pháp-lang-tây gọi tắt, tên một nước ở tây-bắc châu Âu : *Nước Pháp, người Pháp* (do người Trung-hoa dịch-âm tiếng *français*) // *tt.* Thuộc của Pháp : *Hàng Pháp, lính Pháp, trường Pháp.*

Pháp-hoá *dt.* Thành Pháp hoàn-toàn : *Những tiếng : cái áo, cái nhà, nhà-quê của Việt-nam đều được Pháp-hoá.*

Pháp lai *dt.* Lai Pháp, có phân nửa dòng máu Pháp trong mình : *Người Pháp lai.*

Pháp-quốc *dt.* Nước Pháp (X. Pháp PH. III).

Pháp-tịch *dt.* Dân Pháp (khai-sinh được ghi trong sổ-bộ người Pháp và được kể là một công-dân của nước Pháp) : *Ông ấy có Pháp-tịch.*

Pháp-văn *dt.* Văn-học, văn-tự (tức chữ) nước Pháp : *Bài học Pháp-văn ; giờ Pháp-văn.*

Pháp-Việt *tt.* Thuộc phân nửa Pháp, phân nửa Việt : *Gia-đình Pháp-Việt ; dòng máu Pháp-Việt, trường Pháp-Việt* // Người Pháp và người Việt : *Pháp-Việt đề-huề.*

Pháp-Việt từ-điển *dt.* Quyển từ-điển tiếng Pháp cắt-nghĩa ra tiếng Việt.

PHÁT *dt.* Dùng phãng mà chặt, mà cắt dọn sạch-sẽ : *Phát cỏ ; đi phát, công phát ; mỗi ngày phát được ba công đất* // *(R)* Tát phớt, xoè bàn tay đánh phớt ngoài da : *Phát vào lưng ; phát nó ít cái* // *dt.* Mỗi lần phát : *Bị mấy phát đau điếng.*

phát rẫy *dt.* Phát cây cỏ cho sạch để cày hay cuốc đất lên thành rẫy trồng đồ (đất cao).

phát ruộng *dt.* Phát cây cỏ ở đất thấp cho sạch để cày lên thành ruộng cấy lúa.

phát thế *dt.* Phát cỏ theo một thế nghề vô, rất lẹ.

phát xoải *dt.* Phát cho sạch-sẽ, cho trống-trải : *Chung-quanh nhà nên phát xoải cho khoảng-khoát.*

PHÁT *dt.* Nổi lên, hiện ra, vượt tới, bày ra trước mắt : *Bạo-phát, bộc-phát ; Bịnh mới phát ; Nghe nổ ai nấy đều phát chạy ; áo vàng phát lên dần dần* // Cấp cho (thường cho nhiều người) : *Cấp-phát, chẩn - phát, phân-phát ; phát lương, phát tiền, phát phần thưởng* // Dậy lên, bừng lên : *Khai-trương tấn-phát ; làm ăn mau phát* // *dt.* Mỗi lần bắn : *Bắn cho mấy phát* // *(R)* Lần, phen : *Đi mấy phát đều về không.*

phát ách *tt.* Mệt, khó thở vì quá no : *No quá phát ách.*

phát-âm *dt.* Đánh vần, đọc chữ thành tiếng : *Cách phát-âm, học phát-âm* // *dt.* *Clg.* Phụ-âm, chữ cái không nghĩa, dùng ghép với nguyên-âm hay với vần để thành tiếng : *C, D, Đ... đều là chữ phát-âm.*

phát-âm-học *dt.* Ngành ngữ-học nghiên-cứu về tiếng nói và cách sử-dụng môi, răng, lưỡi, của... để nói.

phát-ban *dt.* *(Đy)* : Nổi ban, ra ban (X. Ban) : *Uống thuốc phát-ban ; phát-ban-tán.*

phát-bì *tt.* Mập nước, mập bệu, bịnh đầy da bụng : *Ăn ở không thét bị phát-bì.*

phát binh *dt.* Giao một số lính cho một vị sĩ-quan kéo đi đánh giặc hay trấn đóng.

phát bịnh *dt.* Sinh bịnh thình-lình : *Đi chơi về phát bịnh nằm liệt.*

phát-biến *dt.* *(Y)* : Đốm trắng nổi trên da người rồi nhảy khắp mình, khi có mồ-hôi ngứa xót : *Lang-ben phát-biến.*

phát-biểu *dt.* Bày-giải ra : *Phát-biểu ý-kiến.*

phát-bối *dt.* *(Đy)* : Chứng bịnh khi mới phát hành nóng lạnh 3, 4 ngày rồi mọc mụt sau lưng ngay phổi ; ba ngày sau mụt giập, thịt chung-quanh nổi quầng đỏ, ngày càng ăn sâu vào, người có sức chịu được lối một tháng, người yếu lối nửa tháng thì chết.

phát cấu *tt.* Cáu-tiết lên, giận lồng lên : *Chọc*

và phát cáu thì khổ.

phát-cấp *dt.* X. Cấp-phát.

phát cuồng *dt.* Nổi cơn, điên lên : *Nóng quá phát cuồng.*

phát-chẩn *dt.* Cứu-tế, phát gạo, tiền... cho người bị nạn hay mất mùa trong một vùng : *Phát-chẩn cho nạn-nhân nhà cháy.*

phát - chẩn - nhiệt *(Y)* : Bịnh nóng sốt do những mụt nổi to ngoài da hành *(fièvre éruptive).*

phát-dẫn *dt.* Khởi đưa linh-cữu đi chôn : *Lễ phát-dẫn sau lễ động-quan.*

phát-điều *dt.* Lên men, nổi meo và chua.

phát doá *dt. Clg.* Phát giận, nổi giận lên : *Nghe nói phát doá!*

phát-dục *dt. Clg.* Phát-sinh, lớn lần dần-dần : *Thời-kỳ phát-dục của bào-thai* // Phát-động tình-dục, cờn lên, muốn việc giao-cấu : *Hình loã-thể làm cho người xem phát-dục.*

phát-dương *dt.* Làm cho sán-sướt mạnh-mẽ : *Phát-dương tinh-thần yêu nước.*

phát-đạt *bt.* Mua may bán đắt, khá lên : *Làm ăn phát-đạt ; công-việc phát-đạt.*

phát - điện *dt.* Tiết ra, sinh ra hơi điện : *Máy phát-điện.*

phát-điện-cơ *dt.* Máy phát - điện (dynamo).

phát-đoan *trt.* Bắt đầu, mở màn : *Tai hại nào cũng phát-đoan từ một sơ-suất rất nhỏ.*

phát-động *dt.* Khởi sinh ra sức chuyển-động : *Guồng máy đã phát-động* // *(R)* Khởi cuộc vận-động : *Phát-động phong-trào chống dốt.*

phát - động công-tố - quyền *dt. (Pháp)* : Quyền đứng đơn hay nhờ trạng-sư làm đơn kiện.

phát-động-cơ *dt.* Máy kéo, cái máy kéo các máy khác chạy.

phát-giác *dt.* Tri-hô lên trước hết một việc chưa ai biết : *Phát-giác một án-mạng, phát-giác một vụ đầu-cơ.*

phát giận *dt.* X. Phát doá.

phát hạch *dt.* Nổi cục hạch : *Nóng quá phát hạch.*

phát-hãn *dt. (Y)* : Đổ mồ-hôi ; tác-dụng các vị thuốc làm đổ mồ-hôi *(diaphorétique sudorifique).*

phát-hành *dt.* Phát ra cho lưu-hành : *Phát-hành sách báo ; phát-hành giấy bạc ; độc-quyền phát-hành.*

phát-hiện *dt.* Lộ ra, bày ra chân-chường : *Phong-trào bài-ngoại vừa phát-hiện.*

phát-hoa *dt. (thực)* : Cộng dài đơm hoa thành chùm, thành gié, thành tán, v.v...

phát-hoả *dt.* Dậy lửa, bắt đầu cháy : *Điều-tra chủ căn nhà phát-hoả.*

phát-hoàn *dt.* Trả lại : *Phát-hoàn nguyên-chủ.*

phát-hôn *tt.* Xây-xẩm, chóng-mặt, mê đi một lúc.

phát-huy *dt.* Làm cho nẩy-nở : *Phát-huy năng-khiếu* // *(R)* Bàn rộng ra : *Phát-huy tư-tưởng.*

phát-kiến *dt.* Thấy trước một việc chưa ai thấy : *Tên các sao chổi là tên những người đã phát-kiến ra chúng.*

phát-khoa *dt.* Mới có người đỗ-đạt đầu tiên : *Làng ấy lâu nay mới phát-khoa.*

phát-khốc *dt.* Xúm khóc người chết cách chánh-thức lần đầu theo sách lễ dạy : *Lễ phát-khốc thường cử-hành sau lễ thành-phục.*

phát-khởi *dt.* Khởi sự, bắt đầu : *Bịnh mới phát-khởi.*

phát-lãnh *dt. (Y)* : Ớn lạnh : *Tắm chưa kịp lau, gặp gió phát-lãnh* // Nóng lạnh : *Uống thuốc phát-lãnh.*

phát-lộ *dt.* Để lộ ra cho người ngoài thấy biết : *Phát-lộ tông-tích.*

phát-lưu *dt.* Đày đi xa : *Bị phát-lưu, tội phát-lưu.*

phát-lưu cấm-cố *dt.* Đày đi và nhốt trong khám tới mãn hạn tù.

phát-lưu đơn-thuần *dt.* Biệt xứ, đày đi nơi xa và cho thong-thả làm ăn nơi ở nhất định với điều-kiện phải trình-diện hằng kỳ với nhà cầm-quyền tại chỗ.

phát-mãi *dt.* X. Phát-mại.

phát-mại *dt. Clg.* Phát-mãi, bán đấu-giá (do lệnh toà-án) : *Nhà ấy bị phát-mại.*

phát-minh *dt.* Bày ra trước nhất điều gì chưa ai biết hay chế ra vật gì mới lạ : *Phát-minh máy hơi nước ; Bằng-cấp phát-minh.*

phát-nộ *dt. Nh.* Phát doá.

phát ngán *dt.* Sinh ngán, hết muốn ăn : *No mà thấy cơm nếp phát ngán.*

phát-ngôn *dt.* Nói ra cách công-khai : *Điều-tra chưa rõ không quyền phát-ngôn CD.*

phát-ngôn-viên *dt.* Người thay mặt một cơ-quan hay một người chức lớn hơn, để nói ra công-việc của cơ-quan hay của nhân-vật chức lớn ấy.

phát-nguyên *dt.* Bắt nguồn, từ nguồn chảy ra : *Sông Cửu-long phát-nguyên ở Tây-tạng* // *(B)* Từ gốc mà sinh ra : *Mọi sai lầm đều phát-nguyên ở chỗ thiếu nhận-xét kỹ.*

phát-nguyện *dt.* Nguyện-ước, vái-van : *Bà Bình phát-nguyện ăn chay một tháng để cầu cho chồng bà thoát-nạn.*

phát pháo *dt.* Bắn tiếng súng lịnh đầu tiên : *Phát pháo khai thành.*

phát-phẫn *dt. Nh.* Phát-nộ, X. Phát doá.

Phát phì *đt.* Mập lên, béo ra, nở da thắm thịt : *Lúc này anh phát phì.*

phát phiền *đt.* Bắt buồn phiền : *Phát phiền vì nỗi nhà sa-sút.*

phát-phiếu *đt.* Toa hàng, hoá-đơn.

phát-phong *đt.* Nổi đơn, có triệu-chứng mắc bịnh cùi (hủi).

phát-phóng *đt.* Thả ra : *Tù-nhân được phát-phóng.*

phát-phối *đt.* Đày đi xa.

phát phù *đt. Clg.* Phát thũng, bị phù sưng mình-mẩy hay chân tay : *Ngón tay bị ong đốt phát phù.*

phát-phục *đt.* Phân-phát đồ tang cho những người chịu tang : *Phát-phục xong rồi làm lễ thành-phục.*

phát-quang *đt.* Phóng ánh-sáng ra, chiếu sáng : *Mặt trời là một tinh-thể phát-quang.*

phát-quật *đt.* Khởi đào, đào tốc lên : *Phát-quật thi-thể.*

phát quý *đt.* Trở nên sang cả : *Chôn được ở cuộc đất này tất con cháu ngày sau phát quý.*

phát rầu *đt.* Sinh buồn rầu : *Thấy phát rầu.*

phát-sanh (sinh) *đt. Clg.* Phát-dục, lớn lên : *Thời-kỳ phát-sanh* // Sanh ra, xảy ra : *Tìm nguyên-nhân phát-sanh việc ấy.*

phát-suyễn *đt.* Nổi cơn suyễn : *Phát suyễn theo con nước.*

phát súng *đt.* Lần nổ súng : *Bắn 21 phát súng chào mừng.*

phát-tài *đt.* Làm giàu, được nhiều lợi-lộc : *Chúc ông phát-tài.*

phát-tán *đt.* (Đy) : Giải độc, làm tan khí độc trong mình : *Thuốc phát-tán.*

phát-tang *đt. Clg.* Cáo-tang hay cáo-phó, cho bà-con bạn-bè hay nhà có người chết : *Cha chết chưa phát-tang đã tranh ăn.*

phát tên *đt.* Lần bắn ra một mũi tên : *Một phát tên trúng hai con chim.*

phát-tích *đt.* Khởi làm nên, bắt đầu gây-dựng một công-nghiệp lâu dài : *Dãy Hoành-sơn là nơi phát-tích của nhà Nguyễn.*

phát-tình *đt.* Bắt đầu biết yêu-đương : *Tuổi 19, 20 là tuổi phát-tình.*

phát-tiết *đt.* Lộ hết ra ngoài : *Anh-hoa phát-tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài-hoa K.*

phát-tướng *đt.* Đỏ da thắm thịt, hồng-hào tươi-tắn : *Phát-tướng làm giàu.*

phát-thanh *đt.* Phát ra tiếng : *Đài phát-thanh, máy phát-thanh, phát-thanh mỗi ngày.*

phát-thệ *đt.* Tuyên-thệ, thề lên : *Phát-thệ trả thù nhà, đền nợ nước.*

phát-thỉ (thuỷ) *Clg.* Khởi-thỉ, bắt đầu, khởi sự : *Cuộc cách-mạng nào cũng phát-thỉ từ giai-cấp tiểu-tư-sản.*

phát thũng *đt.* Khởi mang bịnh thũng : *Thiếu sinh-tố hay phát thũng* // (lóng) Bắt chán : *Thấy phát thũng.*

phát-triển *đt.* Mở rộng thêm ra : *Nền kinh-tế phát-triển khả-quan.*

phát-uy *đt.* Ra oai, làm dữ : *Phát-uy thịnh-nộ.*

phát-vãng *đt.* Giải đi đày : *Phát-vãng tù đi miền nước độc.*

phát-vấn *đt.* Đặt câu hỏi : *Cuộc điều-tra mở đầu phát-vấn.*

phát-xiển *đt.* Làm cho rộng lớn, rõ-ràng : *Phát-xiển tư-tưởng.*

PHÁT *dt.* Tóc : *Họa-phát, kết-phát, tiễn-phát, thế-phát* ; *Tâm sầu bạch phát* (Lòng rầu thì tóc bạc).

phát-biện *dt.* Góc bín (bím).

phát-thông phát-thổ *trt.* Dớn-dác hơ-hải : *Chạy kiếm phát-thông phát-thổ.*

PHÁT-XÍCH *tt.* Độc-tài, gây chiến (X. Phát-xích chủ-nghĩa PH. III.) // *tính* Độc-tài, dùng sức mạnh của cảnh-sát, công-an và quân-đội mà khủng-bố trắng-trợn dân-chúng, kiểm-duyệt gắt-gao báo-chí sách-vở, v.v... : *Chế-độ phát-xích.*

PHẠT *đt.* Đốn, dẫn, chặt : *Phạt nhánh cây* // Đánh giặc : *Chinh-phạt, sát-phạt* ; *Xuất sư phạt Nguỵ* // Phá : *Công-phạt, phạt tỳ-vị* // Khoe.

phạt-cổ *đt.* Đánh trống.

phạt-mộc *đt.* Đốn cây // (R) Dựng cột, tên cuộc lễ khởi công cất nhà : *Xem ngày phạt-mộc.*

phạt tỳ *đt.* Phá bụng, có hại cho sự tiêu-hoá.

phạt-thiện *đt.* Khoe mình : *Bất phạt-thiện.*

PHẠT *đt.* Trừng-trị : *Bắt phạt, giấy phạt, hình-phạt, quở-phạt, lãnh phạt, thầy phạt, trừng-phạt* ; *Đóng tiền phạt.*

phạt bổng *đt.* Phạt tội bằng cách bớt một phần lương hay trọn : *Phạt bổng ba tháng.*

phạt đèn *đt.* Bắt đóng một số tiền vì tội ban đêm đi xe không đèn hoặc thắp đèn không đúng luật : *Bị phạt đèn hết hai chục đồng.*

phạt đòn *đt.* Trừng-trị bằng roi-vọt : *Đi chơi về trễ bị phạt đòn.*

phạt-kim *dt.* Tiền phạt, tiền va, số tiền chịu đóng, phải trả để đền tội.

phạt-khoản *dt.* Món tiền nhắm sẽ thâu vô cho quỹ bằng cách phạt vạ.

phạt quỳ *đt.* Bắt quỳ gối đền tội : *Không thuộc bài, bị phạt quỳ.*

phạt-tạ *đt.* Chịu phạt và xin lỗi : *Phạt-tạ xong rồi trở lại nhà, Ngoá thì hốt thuốc, lò bong vợ HL.*

phạt-tác *đt.* Bắt làm việc nặng-nề để trừng-trị.

phạt-tắc *đt.* Luật trừng-phạt.

phạt tiền *đt.* Trừng-trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền : *Phạt tiền rồi thả.*

phạt tù *đt.* Cầm tù, lên án tù, trừng-trị bằng cách nhốt trong khám một thời-gian : *Phạt tù ba tháng.*

phạt trượng *đt.* Trừng-trị bằng cách bắt nằm xuống đánh bằng gậy : *Phạt trượng là một hình-phạt hồi xưa.*

phạt vạ *đt.* Trừng-trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền và chịu mọi án-phí : *Phạt vạ năm ngàn đồng* // *Nh.* Phạt-tạ : *Bị phạt-vạ rắc-rối.*

PHẮC-TƠ (TƯA) *trt.* Bưu-tại, người phát thơ của nhà Bưu-điện *(facteur).*

PHẮC-TUYA *dt.* Toa hàng, hoá-đơn : *Xe không có phắc-tuya (facture).*

PHĂM-PHĂM *trt.* Xăm-xăm, đăm-đăm, dáng hăm-hở mạnh-bạo : *Từ đâu, hắn phăm-phăm chạy đến.*

PHĂM-PHẮP *trt.* Răm-rắp, đâu vào đấy, không sai chạy : *Đoán trúng phăm-phắp ; nghe kèn trỗi, tất cả đứng lên phăm-phắp.*

PHẦM-PHẬP *trt.* Tiếng táp mạnh : *Cá lóc táp phầm-phập ; heo láo ăn táp phầm-phập.*

PHĂN *đt.* Dùng tay này rồi tay kia kéo lần lần lại hoặc rút mình lên : *Phăn dây kéo lưới ; phăn dây leo lên* // *(R)* Lần mò, vịn đi lần lần : *Phăn theo tường đi lần vào trong* // *(B)* Theo dõi từng sự-kiện, từng cử-chỉ hay hành-động : *Đôi ta như chỉ trong vòng, Phăn chưa ra mối nên lòng còn e CD.*

phăn lần *đt.* Phăn từng chút : *Phăn lần vào trong sâu ; phăn lần cho ra mối.*

PHĂN-PHẮT *trt.* Răn-rắt, lập-tức, không trễ một giây nào, tất - cả đều thế : *Nghe tiếng hô, tất-cả đều đứng lên phăn-phắt.*

PHĂNG *trt.* Ngay, hẳn, lập-tức và dứt-khoát : *Đi phăng, làm phăng, nói phăng.*

phăng-phắc *trt.* Lặng-trang, không một tiếng động : *Đêm càng khuya, đâu đó im phăng-phắc.*

phăng-phăng *trt.* *Nh.* Phăng.

PHẲNG TẰM *đt.* Rải tằm mới nở ra nia, xắt lá dâu thật nhỏ và trộn vật bổ sức cho chúng ăn lần đầu.

PHẲNG *tt.* Bằng - thẳng, bằng mặt, không lồi-lõm : *Bằng-phẳng, sòng-phẳng* // *(R)* Im, đều đều.

phẳng-lặng *tt.* Yên - lặng, không một tiếng động : *Đêm khuya phẳng - lặng như tờ LVT* // *(R)* Yên-ổn, thái-bình, không giặc-giã : *Bốn phương phẳng-lặng.*

phẳng lì *tt.* Ủi căm, mòn sát, không còn dấu nổi : *Đồng tiền phẳng lì.*

phẳng-phắn *tt.* *Nh.* Phẳng.

phẳng-phẳng *trt.* *Nh.* Phẳng : *Im-lìm phẳng-phẳng giấc tiên, Vừng ô lố dạng, khách thuyền chưa hay Phú Xích-bích.*

phẳng-phiu *tt.* *Nh.* Phẳng // : *Đường phẳng-phiu.*

PHẮP-PHẮP *trt.* X. Phăm-phắp.

PHẬP *trt.* Tiếng táp mạnh : *Con cá lóc táp mồi cái phập.*

phập-phập *trt.* X. Phầm-phập.

PHẤT *trt.* Phứt, ngay, lập-tức, không để trễ một giây : *Ăn phất cho rồi, đứng phất lên ; nói phất ra.*

phất-phất *trt.* X. Phăn-phắt.

PHẤY *trt.* X. Nấm kia.

PHẦY-PHẦY *tt.* Mát da mát thịt, trắng trẻo hồng-hào : *Béo phầy-phầy, trẻ phầy-phầy.*

PHẨY *dt.* X. Phảy : *Phẩy mác.*

PHẨY *đt.* Phất, quạt qua lại : *Phẩy ít cái cho mát* // Phủi, gạt hay hất cho rớt : *Phẩy bụi.*

PHẦM-PHẬP *trt.* *Cg.* Phập - phập, tiếng dao chém vào vật mềm liên-tiếp : *Chúng chém nhau phầm-phập.*

PHẨM *dt.* Thuốc, màu nhuộm, bột để ngâm ra mực : *Phẩm điều, phẩm hường, phẩm lục, phẩm tím, phẩm xanh.*

PHẨM *dt.* Giá-trị tốt xấu của người, của vật : *Nhân-phẩm, có lượng không có phẩm ; Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người K* // Thứ-bậc quan triều xưa : *Hàm cửu-phẩm, nhất-phẩm phu-nhân ; làm quan tột phẩm* // Món, loại : *Cống-phẩm, quà-phẩm, một phẩm kinh; Oản dưng trước mặt năm ba phẩm HXH* // *đt.* Vạch ra khen chê : *Bình-phẩm.*

phẩm-bình *đt.* X. Bình-phẩm.

phẩm-cách *dt.* Phẩm-giá và tư-cách, giá-trị và cách xử-thế của con người : *Giữ phẩm-cách toàn vẹn.*

phẩm-cấp *dt.* Thứ bậc: *Phẩm-cấp quan-lại.*

phẩm-chất *dt.* Tính-chất bên trong: *Trọng phẩm-chất, không trọng hình-thức.*

phẩm-chức *dt.* Chức-vụ và thứ bậc: *Khai lý-lịch nên khai luôn phẩm-chức.*

phẩm-đề *dt.* Viết lời bình-phẩm vào: *Nhờ người có danh phẩm-đề quyển sách.*

phẩm-đệ *dt.* Bình-phẩm và phê-phán.

phẩm-giá *dt.* Giá-trị và phẩm-hạnh: *Giữ phẩm-giá con người.*

phẩm-hàm *dt.* Thứ-bậc về mặt danh-dự của quan-lại: *Nhờ dày công mà được phẩm-hàm.*

phẩm-hạnh *dt.* Nết-na và giá-trị: *Phẩm-hạnh đoan-trang.*

phẩm-loại *dt.* Đồ-vật chế-tạo ra: *Cửa hàng bày bán đủ phẩm-loại* // Giá-trị của đồ vật: *Căn-cứ phẩm-loại mà định giá-biểu thuế-má.*

phẩm-mạo *dt.* Tướng-mạo và tài-năng: *Phẩm-mạo đáng để ý.*

phẩm-phục *dt.* Áo mão (mũ) theo cấp-bậc: *Chầu vua phải mặc phẩm-phục đàng-hoàng.*

phẩm-tính *dt.* Tánh-nết.

phẩm-tiết *dt.* Phẩm-hạnh và tiết-tháo: *Không đem phẩm-tiết mà vùi vào bùn nhơ.*

phẩm-trật *dt.* Nh. Phẩm-cấp.

phẩm-vật *dt.* Đồ vật chế-tạo: *Đi chợ mua rất nhiều phẩm-vật.*

phẩm-vị *dt.* Phẩm-hạnh và địa-vị.

phẩm-vị *dt.* Mùi vị thức-ăn: *Phẩm-vị ngon lành.*

PHÂN *dt.* Vật bón đất cho cây tốt, trái sai: *Bón phân, vô phân, vun phân tưới nước; Phân đâu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa HXH.*

phân bắc *dt.* Phân (cứt) người để hoại thành phân.

phân bón *dt.* Nh. Phân.

phân chuồng *dt.* Phân (cứt) gia-súc để hoại thành phân.

phân da *dt.* Lớp da mỏng bên ngoài của heo, lông heo và phần non trong ruột heo hợp chung làm phân bón cây ăn trái.

phân diêm *dt.* Thứ phân hoá-học giàu về chất đạm: *Thường, người ta bón mía với phân diêm.*

phân dơi *dt.* Cứt dơi để mục làm phân.

phân hoá-học *dt.* Phân chế bằng chất hoá-học.

phân-phướn *dt. (đ)*: Nh. Phân: *Trồng cây mà không có phân-phướn gì thì làm sao cây tốt được.*

phân rác *dt.* Rác-rến để mục làm phân.

phân tro *dt.* Phân và tro: *Gần mưa rồi, lo phân tro đặng bón cây.*

phân vôi da *dt.* Vôi sống dùng ngâm da trâu bò đã thuộc, lâu ngày vớt ra làm phân.

PHÂN *dt.* Phân trăm, một phần của vật nguyên chia ra 100: *Tiền lời (lãi) 6 phân (tức 6 phần trăm 6%)* // Bề dài bằng một phần trăm (1%) của thước hay sức nặng bằng 1 phần 100 (1%) của lượng (lạng): *Một thước 2 tấc 5 phân; 5 phân vàng chạy nửa chỉ; Trông em đáng lạng vàng mười, Đem ra kẻ chợ kém người trăm phân CD* // *đt.* Chia thành nhiều phần nhỏ: *Phân làm ba; Phải phải phân phân; Nhà bè nước chảy phân hai; Ai phân được nước, ai dời được non CD* // Bày-tỏ: *Bướm đeo dưới dạ cây bần, Muốn phân nhân ngãi, lại gần sẽ phân CD.*

phân bày *dt.* Bày-giải, phân-trần, nói ra hết, trình-bày hết sự-việc: *Phân-bày nỗi ước-ức trong lòng.*

phân-bì *đt.* Tranh-tròn hơn kém cách ganh-tị: *Đứa em phân-bì sao mẹ chia phần lớn cái bánh cho anh nó.*

phân-bí *dt.* Chất nước dư trong thân-thể bị bài-tiết ra ngoài.

phân biện *dt.* Xét từng phần nhỏ của công-việc: *Phân-biện nẻo chánh tà.*

phân-biệt *dt.* Chia riêng ra theo tánh-chất mỗi thứ: *Phân-biệt kẻ phải người quấy, phân-biệt kẻ sang người hèn, phân-biệt điều lành điều dữ.*

phân-bố *đt.* Bày ra khắp nơi theo sự tổ-chức riêng: *Phân-bố người canh gác.*

phân-bổ *dt.* Chia ra và cắt-đặt ở nhiều nơi: *Phân-bổ nhân-viên.*

phân-bộ *dt.* Clg. Chi-bộ, tổ nhỏ của một đoàn-thể lớn: *Phân-bộ nghiệp-đoàn.*

phân-bua *dt.* Clg. Phân-vua, bày-tỏ với người ngoài để họ hiểu cho mình: *Phân-bua việc nhà.*

phân-cách *đt.* Cách-biệt, chia tay: *Tới đây phân-cách đôi đàng, Của anh anh giữ của nàng nàng mang CD.*

phân-canh *dt.* Chia mùa mà trồng-trọt nhiều thứ hoa-màu trên một thửa đất (hường thứ kia rồi trồng thứ nọ, không để đất ở không): *Trồng theo lối phân-canh phải tốn phân nhiều rau cải mới tốt.*

phân-cát *dt.* Chia cắt: *Đất-đai bị phân-cát.*

phân-cát *dt.* Cắt-đặt mỗi người một việc: *Phân-cắt công việc cho người làm.*

phân-cấp *dt.* Chia cho mỗi người một phần: *Phân-cấp ruộng-nương cho dân nghèo.*

phân-công *đt.* Chia việc cho từng người : *Phân - công rành-rẽ thì công - việc không lủng-củng.*

phân-cục *dt.* X. Phân-cuộc.

phân-cuộc *dt.* Tổ nhỏ, chi-nhánh của một tổng-cuộc đặt ở nhiều nơi : *Phân-cuộc hàng đầu.*

phân-cư *đt.* Ở riêng mỗi người một nơi.

phân-cương *đt.* Định rõ ranh-rấp một nước : *Phân-cương hoạch-thổ.*

phân chia *đt.* Cắt ra thành nhiều phần và chia cho mỗi người : *Phân chia tài-sản.*

phân-chính điền-địa *dt (cũ)* : Cuộc chia một sở đất lớn thành nhiều miếng nhỏ để bán hay cấp cho nhiều người (thuộc chính-sách quân-phân điền-sản cho vừa sức canh-tác của mỗi nông-dân hay gia-đình nông-dân) *(démembrement).*

phân-chứng *đt.* Phân-bua với người có mặt tại chỗ những sự-việc vừa xảy ra, khi cần nhờ họ làm chứng giùm.

phân-dã *dt.* Bộ-môn, bộ-phận.

phân-duệ *đt.* Cắt vạt áo đổi cho nhau // *(B)* Biệt-ly với sự hứa-hẹn về sau.

phân-đảm *đt.* Chia sự đóng góp công hay của cho nhiều người, mỗi người đều gánh vác một phần // *(Pháp)* Sự chia gia-tài có tính trước phần đã truất ra trả nợ cho một hay nhiều người thừa-kế, rồi trừ số nợ ấy lại trong các phần của những người ấy : *Gia-tài trước khi chia, để truất ra một phần trả nợ cho một người con ; vậy khi chia, phải nhớ phân-đảm để các người khác không phải thiệt-hại.*

phân đạo *đt.* Chia ra mỗi người đi một ngả.

phân đẳng *đt.* Chia ra nhiều thứ-bậc.

phân-định *đt.* Chia ra và định rõ mỗi phần là bao-nhiêu, là thế nào : *Phân-định ranh-giới, phân-định trách-nhiệm, phân-định tài-sản.*

phân đoạn *đt.* Chia thành nhiều đoạn : *Học bài, nên phân đoạn cho dễ nhớ ; đi đường xa, nên phân đoạn mà nghỉ dưỡng sức.*

phân-độ *dt.* Khoảng ngắn nhỏ bằng nhau khắc trên thước đo, lọ đựng v.v... : *Bình sữa có phân-độ, lọ thuốc nước có phân-độ.*

phân-giác *đt. (H)* : Chia góc, chia một mặt ra hai phần bằng nhau : *Đường phân-giác.*

phân-giải *đt.* Hoà-giải, giảng hoà : *Phân-giải một cuộc tranh-chấp* // Phân-tách ra mà giải-thích rõ-ràng : *Hạ-hồi phân-giải* // Bày-tỏ : *Đứng lại đây cho qua phân-giải đôi lời, Nỗi tình em gắn-bó, ông Trời cũng không ngăn CD.*

phân-giới *đt.* Chia ra và cắm ranh hẳn-hoi.

phân-hoá *đt.* Chia ra và đổi hình-dạng hay tinh-thần cả : *Anh em xa nhau lâu ngày, phân-hoá cả.*

phân-hồng *đt.* Chia một phần tiền lời cho người làm công, ngoài số lương tháng, sau khi tính sổ hằng năm : *Chế-độ phân-hồng.*

phân-kỳ *đt.* Chia tay, biệt nhau, mỗi người đi mỗi ngả : *Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ, Vó câu khấp-khểnh bánh xe gập-ghềnh K.*

phân-kỳ *đt.* Hạn-kỳ góp nợ : *Để trả một món nợ, người ta cho góp nhiều lần, mỗi lần là một phân-kỳ.*

phân-khai *đt.* Chia ra, cắt ra.

phân-khâm *đt.* Cắt vạt áo trao đổi nhau // *(B)* Biệt-ly, xa nhau.

phân-khoa *dt.* Đại-học phân-khoa gọi tắt, mỗi khoa chuyên-môn của ngành đại-học : *Phân-khoa dược-học, phân-khoa y-học...*

phân-khoảng *dt.* Phần nhỏ của của một khoảng.

phân-lập *đt.* Đứng riêng ra, không tuỳ-thuộc nhau : *Phân-lập công-quyền* (Quyền hành-chánh một nước chia thành nhiều cơ-quan độc-lập).

phân-lê *đt.* Nh. Phân-bì : *Đừng có phân-bì phân-lê gì cả.*

phân-liệt *đt.* Chia xé ra, tách rời ra.

phân-ly *đt.* Chia lìa, cách-biệt : *Đạo cang-thường đoạn-đoạn phân-ly, Chẳng mà xa thiếp phen ni bởi Trời CD.*

phân loại *đt.* Chia ra từng loại, từng giống, từng thứ : *Phân loại cầm thú, phân loại máu huyết.*

phân lô *đt. Clg.* Phân manh hay chia manh, chia một sở đất to thành nhiều miếng nhỏ : *Đất phân lô cho mướn* // Chia thành lô : *Phân lô tài-sản ra bán đấu-giá.*

phân-lợi *dt.* Ăn hại, chỉ làm tiêu-hao của chung chớ không ích vô việc sản-xuất.

phân-luận *dt.* Luận-thuyết về việc phân-phối có phương-pháp để quân-bình kinh-tế.

phân-lượng *dt.* Số đồ-vật có đo lường hay cân kéo : *Phải có phân-lượng cho chắc-chắn chớ nhắm chừng sao được.*

phân-lưu *dt.* Dòng nước rẽ : *Những phân-lưu của một sông cái.*

phân manh *đt.* X. Phân lô (nghĩa trước).

phân-mẫu *dt. Clg.* Mẫu-số, số cái, số đã chia ra nhiều phần bằng nhau.

phân-minh *trt.* Rõ-ràng, rành-rẽ : *Làm việc phân-minh ; Ăn ở phân-minh.*

phân-ngạch *dt.* Số bổ ra cho mỗi người đóng góp.

phân-nghiệp *dt. Nh.* Phân-công.

phân-nhiệm *dt.* Chia trách-nhiệm : *Sự phân-nhiệm giữa hành-pháp và lập-pháp phải rõ-rệt.*

phân-phái *dt.* Sai mỗi người đi mỗi nơi hay làm mỗi việc // Chia ra để phát cho nhiều người // Chia thành nhiều nhánh.

phân-pháp *dt.* Phép chia, cách chia ; cách làm toán chia.

phân-phát *dt.* Phát cho nhiều người : *Phân-phát công-việc, phân-phát tiền bạc.*

phân phiên *dt.* Chia phiên, chia thì-giờ làm việc hay canh-gác ra nhiều đoạn để thay nhau làm : *Phải phân phiên cho nhiều người cùng làm, chớ một người thì mệt lắm.*

phân-phiền *dt.* Phân-trần sự phiền-lòng của mình : *Gặp ai cũng phân-phiền nỗi thiệt-thòi.*

phân-phó *dt.* Cắt-đặt, giao-phó mỗi người một việc : *Phân-phó công việc đâu vào đấy.*

phân-phối *dt.* Chia đều ra : *Phân-phối hàng-hoá sản-xuất ; Uỷ-ban phân-phối.*

phân-phối song-hành-giản *dt. (chm)* : Cách phân-phối đều-đặn, không phân nhiều phần ít ; thí-dụ trong một dẫn-tuyến, nếu có sai-suất giác-độ kết-thúc, người ta phân-phối sai-suất ấy đều cho số điểm đặt máy trắc-lượng *(répartition parallèle simple).*

phân-phối song-hành tỷ-số *dt. (chm)* : Cách phân-phối tỷ-lệ với những yếu-tố định sẵn : thí-dụ phân-phối một số lời tỷ-lệ thuận với số cổ-phần và thời-gian đặt mỗi cổ-phần *(répartition parallèle proportionnelle).*

phân-phú *dt.* X. Phân-phó.

phân-quyền *dt.* Chia quyền, cách trị nước dành cho từng địa - phương những quyền-hành tương-xứng, chớ không tập-trung hết về cho chánh-phủ trung - ương : *Chế - độ phân-quyền.*

phân ranh *dt. (chm)* : Cuộc đo đất để cắm ranh rành-rẽ *(bornage).*

phân ranh tài-phán *dt. (chm)* : Cuộc đo đất theo lịnh toà phán - định trong một cuộc tranh-chấp giữa hai chủ đất liền ranh hoặc giữa các người thừa-kế một di-sản *(bornage judiciaire).*

phân rẽ *dt. Nh.* Phân-ly : *Ngày mai phân rẽ bá tòng, Chồng nam vợ bắc, đau lòng ai ơi CD.*

phân-sản *dt. (Pháp)* : Của-cải phân-biệt giữa hai vợ chồng : *Chế-độ phân-sản dt.* // Chia gia-tài : *Trưởng-tộc đứng phân-sản.*

phân-sản tài-phán *dt. (Pháp)* : Sự chia gia-tài theo án toà sau một cuộc kiện thưa : *Phân-sản tài - phán có nhiều thủ-tục tốn kém.*

phân-số *dt. (T)* : Số gồm một hay nhiều phần nhỏ của một số nguyên : *Toán phân-số ; học phân-số.*

phân-tách *dt.* Chia ra, tách rời ra.

phân tay *dt.* Chia tay, giã nhau : *Phân tay, mỗi người một ngả.*

phân-tán *dt.* Rã-rời, tản-mác ra nhiều nơi : *Anh em phân - tán mỗi người một nơi.*

phân-tích *dt.* Mổ xẻ, định rõ, rạch-ròi, tánh-chất mỗi phần của một cái nguyên : *Phân-tích Tâm-lý, phân-tích máu.*

phân-tiết *dt.* Chảy ra ngoài, nói về chất nước thừa-thải trong mình chảy ra ngoài.

phân-tỏ *dt. Cg.* Tỏ-phân, bày - tỏ phân-trần, nói ra cách thiết - tha cho người ta hiểu : *Phân-tỏ nỗi lòng.*

phân-tử *dt.* Phần nhỏ nhất, hết chia nữa được, của một vật nguyên // *(T) Cg.* Tử-số, con số nguyên đã được chia nhiều phần nhỏ.

phân-tranh *dt.* Đứng riêng thành hai hay nhiều phía để tranh - giành xung-đột nhau : *Nam-Bắc phân-tranh.*

phân-tranh phụ-hệ *dt. (Pháp)* : Sự tranh-chấp quyền làm cha của một đứa con giữa chồng trước và chồng sau của mẹ nó.

phân-trần *dt.* Bày - tỏ cách tha-thiết : *Khó thon khó thở lại khó phân-trần, Tóc không vo tóc rối, ruột không dần ruột đau CD.*

phân-trị *dt.* Chia để trị : *Thuyết phân-trị.*

phân-ưu *dt.* Chia sớt sự buồn rầu với người ta, lời xã-giao : *Tỏ lời phân-ưu.*

phân-vua *dt.* X. Phân-bua.

phân-xử *dt.* Định phần phải quấy cho mỗi bên : *Nhờ luật-pháp phân-xử.*

PHÂN *tt.* Rối-rắm, rối-rít.

phân-mang *tt.* Bối-rối vội-vã : *Công - việc phân-mang.*

phân-phân *trt.* Đa-đoan, bề-bộn : *Công-việc phân-phân.*

phân-vân *tt.* Hoang-mang lưỡng-lự, chưa biết tính sao : *Tôi còn phân-vân, chưa nhất-định.*

PHẦN *dt.* Phân, cái nhỏ trong cái lớn chia ra : *Cắt phần, chia phần ; Thân-thể người ta chia ra làm ba phần* // Cái thuộc về ai : *Dành phần, để phần, giành phần, lãnh phần ;*

Phần anh việc kia, phần tôi việc nầy; Có khó mới có mà ăn, Ngồi không ai dễ đem phần tới cho CD // (truyền) Số-mạng do Trời dành cho: *Mãn-phần, số-phần; Có phước có phần* // Mặt, phía, tiếng chỉ hai hay nhiều tình-trạng khó-khăn đang bao vây: *Phần thì nghèo, phần thì con đông, lo sao xiết; Phần e đàng-sá, phần thương dãi-dầu K.*

phần ăn *dt.* Bữa ăn của từng người một: *Cơm bình-dân, mỗi phần ăn 10 đồng* // Phần gia-tài của cha mẹ hay ông bà dành cho: *Thủ-hộ giữ phần ăn của trẻ vị-thành-niên.*

phần biếu *dt.* Đồ vật dành biếu cho mỗi người: *Mỗi phần biếu là hai sườn (heo) và một dĩa xôi.*

phần chết *dt.* Phần hụi (họ) đã hốt rồi.

phần đông *dt. Ctg.* Đa-số, phía có nhiều người hơn: *Phần-đông đều đồng-ý.*

phần hồn *dt.* Linh-hồn, phần khôn-khéo, hiểu biết của một con người: *Cứu-rỗi phần hồn.*

phần-hờ *dt.* Đồ nhỏ, nhà việc hờ, nhà nhỏ do làng cất ở xóm xa ấp, xa trụ-sở làng, để tựu-họp dân-chúng khi cần; ngày thường là nơi dân canh ở đêm lo việc canh-gác tuần-phòng.

phần hơn *dt.* Cái phần nhiều hơn hay tốt hơn phần kia: *Kẻ ích-kỷ luôn luôn chọn phần hơn.*

phần hụi (họ) *dt. Ctg.* Đầu hụi, chân hụi, cổ-phần của một cuống hụi: *Phần hụi chết (hốt rồi), phần hụi sống (chưa hốt).*

phần kiếng *dt.* Phần đồ ăn cúng thần xong, dành kính biếu cho người tai mắt trong làng: *Dành các phần kiếng cho Cả, Chủ...*

phần ít *dt. Ctg* Thiểu-số phía bên ít hơn: *Trai chọn đức-hạnh nết-na thì phần ít, còn thì đều háo-sắc tham-tài.*

phần lam-đa *dt.* (thể): Sọ khỉ, xương gáy, xương ót (*margo lambdoideus*).

phần lớn *dt.* X. Phần nhiều.

phần may *dt.* Số-phận may-mắn: *Nhờ phần may nên thoát chết.*

phần nào *dt.* Một phần nhỏ may ra được: *Cũng đỡ khổ được phần nào.*

phần nhiều *dt.* Phía bên nhiều: *Phần nhiều, ai cũng thích sung-sướng; gần tết, phần nhiều hàng-hoá đều lên giá.*

phần phải *dt.* Phía bên có lẽ phải: *Ai cũng giành phần phải.*

phần-phò *dt.* Đồ ăn uống chung khi có đám cúng tế trong làng: *Phần-phò chia không đều.*

phần phước *dt.* (truyền): Cái phước được dành sẵn: *Nhờ phần phước ông cả, tuy không giàu chớ cũng đủ ăn.*

phần rỗi *dt.* (truyền): Hạnh-phúc đời đời trên thiên-đàng hay niết-bàn: *Tu nhân tích đức để nhờ phần rỗi.*

phần rủi *dt.* (truyền): Số-phận rủi-ro: *Gặp phần rủi phải mang tật.*

phần-số *dt* (truyền): Số-mạng, việc do Trời định sẵn: *Phần-số chết không thấy con.*

phần sống *dt.* Phần hụi (họ) chưa hốt.

phần-tử *dt.* Cá-nhân trong tập-thể: *Phần-tử phản-động* // Cá-thể, những thể-chất riêng biệt cùng hợp thành một vật-thể to: *Một con đinh-ốc, một bánh xe răng, đều là những phần-tử cần-thiết của một guồng máy.*

phần thì *trt.* Lớp thì, tiếng kể những sự-việc dồn-dập, bao quanh: *Phần thì vợ yếu, phần thì con thơ CD.*

phần thịt *dt.* Thịt heo cúng rồi chia phần để biếu: *Phần thịt có nhiều hạng.*

phần thiệt *dt.* Phía bên chịu thiệt-thòi: *Tới trễ thì chịu phần thiệt.*

phần-thủ *dt.* Điếm canh cao cẳng cất dọc theo mé sông: *Anh ngồi phần-thủ trống treo, Miệng kêu các ghé chân trèo ...(?) thang CD.*

phần thực *dt. Nh.* Phần ăn.

phần thưởng *dt.* Đồ vật dành phát thưởng: *Lãnh phần thưởng.*

phần trăm *dt.* Phần của món nguyên chia đều ra một trăm: *Hồi Pháp-thuộc, ngót 90 phần trăm dân ta đều mù chữ.*

phần việc *dt.* Công việc dành cho mỗi người: *Phần việc của anh cần xong trước hơn phần việc của tôi.*

phần xác *dt.* Thể-xác, phần bằng xương bằng thịt của một con người: *Theo người tu-hành, phần xác là không đáng kể.*

PHẦN *dt.* Đốt cháy: *Phần thư khanh nho* (X. Đốt sách chôn học-trò PH. II).

phần-hoàng *dt.* Bản sao sắc vua bằng giấy vàng, phong-tặng ông bà cha mẹ đã chết, của người làm quan từ hàm được trở lên; bản nầy được đốt sau khi tuyên đọc một bài văn kể duyên-do tổ-khảo được phong-tặng trong cuộc lễ tổ-chức long-trọng tại làng sở-tại: *Lễ đốt phần-hoàng.*

phần hương *dt.* Thắp nhang: *Rồi mõ-ngư điểm kệ sớm khuya, Nương thạch-khánh phần hương trưa sớm SV.*

phần-kiếp *dt.* Đốt nhà cướp của.

phần-thi *dt.* Đốt cháy tan rồi bỏ.

phần-lược *dt. Nh.* Phần-kiếp.

phần-nịch *dt.* Nạn cháy nhà và nạn lụt

PHẦN *đt.* Mả, nơi chôn người chết: *Âm-phần, mồ-phần, sanh-phần.*

phần-mộ *đt.* Mồ-mả: *Thăm viếng phần-mộ ông bà.*

PHẦN *đt.* Tên thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng // *(B)* Quê-hương, xứ-sở: *Tử-phần; Hơi tàn được thấy gốc phần là may K.*

phần du *đt.* Cây phần và cây du, hai thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng // *(B)* Quê-hương xứ-sở.

phần-hương *đt.* Cây phần ở đầu làng // *(B)* Quê-hương cha mẹ.

PHẤN *đt.* Bột nhuyễn và mịn dùng giồi mặt: *Bôi phấn, giồi phấn, thoa phấn; Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở đặng mấy mươi anh-hùng? CD* // Chất bột ngoài da, cánh hay lá cây: *Phấn trên cánh bướm, cá biển có nhiều phấn; đọt chuối có nhiều phấn* // Vật dùng viết bảng, đánh giày bằng chất vôi và đất sét trắng: *Đánh phấn, cục phấn* // *(thực)* Tên thứ hoa năm cánh màu hường, lá có nhiều gân nổi mọc đối: *Bông phấn* // *tt.* Trắng: *Mặt hoa da phấn; Trăm năm vách phấn để thơ, Lòng thương ai biết dạ chờ ai hay CD.*

phấn chèo *đt.* Thứ phấn rẻ tiền của phường hát (chèo) bôi mặt.

phấn chì *đt.* Thứ phấn mịn để thoa sảy.

phấn-đại *đt.* Tức phấn chì, thứ phấn dùng chất tinh của chì và bột vỏ ốc có màu xanh đen mà luyện thành.

phấn đánh *đt.* Các thứ phấn dùng đánh răng, giày, nón và chùi đồng.

phấn giồi *đt.* Thứ phấn tốt, thường có mùi thơm, dùng giồi mặt.

phấn hoa *đt.* Thứ phấn có mùi thơm, dùng giồi mặt.

phấn-hương *đt.* Phấn và dầu thơm (nước hoa), vật trang-sức của đàn-bà.

phấn mặc *đt.* Phấn và mực, vật trang-điểm của đàn-bà.

phấn nước *đt.* *Clg.* Kem, phấn lỏng để giồi mặt *(crème).*

phấn sáp *đt.* Phấn giồi mặt và thứ sáp chế bằng phẩm đỏ và ướp hoa cho thơm, vật trang-điểm của đàn-bà.

phấn-son *đt.* Phấn giồi mặt và son đỏ thoa môi, vật trang-điểm của đàn-bà // *(B)* Đàn-bà con gái: *Phấn-son tô-điểm sơn-hà, Làm cho rỡ mặt đàn-bà nước Nam CD.*

phấn-sức *đt.* Trang-sức cho đẹp: *Phấn-sức bề ngoài.*

phấn thổ *đt.* Bụi đất: *Tiền tài như phấn thổ.*

phấn thuốc *đt.* Thứ phấn có chất thuốc dùng thoa sảy.

phấn vua *đt.* Phấn giồi mặt nhờ tiền của vua phát mà có // Lộc vua, lương tiền lãnh của triều-đình: *Phấn vua lộc nước.*

PHẤN *đt.* Dậy lên, hưng lên: *Thuốc hưng-phấn.*

phấn-chấn *tt.* Hăng-hái, mạnh-mẽ: *Tinh-thần phấn-chấn.*

phấn-chí *đt.* Nong chí, hăng-hái lên: *Việc thành-công của người nầy hay phấn-chí nhiều người khác.*

phấn-dũng *đt.* Tiến lên mạnh-mẽ, hăng-hái.

phấn-đấu *đt.* Hăng-hái chống-chọi: *Phấn-đấu với mọi khó-khăn.*

phấn kích *đt.* Hăng-hái đánh với địch.

phấn-kích *tt.* Sốt-sắng, hăng-hái.

phấn-khích *tt.* Gắng-gổ hăng-hái: *Phấn-khích chí-khí.*

phấn-khởi *đt.* Giục cho hăng-hái: *Tinh-thần phấn-khởi.*

phấn lực *đt.* Ráng sức, cố-gắng.

phấn-miễn *tt.* *Nh.* Phấn-khích.

phấn-nộ *tt.* Nổi giận lên.

phấn-phát *tt.* Hăng-hái lên: *Tâm-chí phấn-phát.*

phấn-tấn *đt.* Hăng-hái xông tới.

phấn-từ *đt.* Lời nói khi giận dữ.

PHẨN *đt.* Cứt: *Phẩn hoa, phẩn người; giống ăn phẩn.*

PHẪN *đt.* Cái chụp, cái vung, cái nắp: *Phẫn đèn; Nồi nào phẫn nấy.*

PHẪN *bt.* Giận dữ, bực tức: *Công-phẫn.*

phẫn-chí *tt.* Uất chí, giận đời và tức cho mình: *Phẫn-chí anh-hùng.*

phẫn-khái *tt.* Tức giận.

phẫn-khí *tt.* Giận phừng-phừng, càng lúc càng giận thêm lên.

phẫn-nộ *tt.* Tức giận, lồng lên: *Làm cho người phẫn-nộ.*

phẫn-sự *đt.* Hỏng việc.

phẫn-tâm *đt.* Lòng căm giận.

phẫn-thán *đt.* Giận hờn than-thở.

phẫn thế *đt.* Giận đời.

phẫn-uất *tt.* Bực tức, chịu không nổi: *Phẫn-uất đến chết.*

PHẪN *đt.* Giận dữ, oán-hận.

phẫn-ngôn *đt.* Lời giận-giỗi, lời lẽ công-phẫn.

phẫn-oán *đt.* Tức giận, oán hờn.

PHẬN *đt.* Phần, nỗi riêng, việc riêng của mình: *Bổn-phận, thân-phận; Ơn cha*

nghĩa mẹ nặng trìu, Ra công báo đáp ít nhiều phần con ; Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh-gồng chẳng kham CD ‖ (truyền) Số-mạng : *An phận, bổ phận, số-phận, tủi phận, thủ phận ; Học tài thi phận ; Phận ấm duyên ôi* ‖ Vùng riêng, phần đất riêng : *Chức - phận, địa-phận, kỳ-phận.*

phận bạc *dt. Clg.* Phận mỏng, thân-phận nhỏ-nhen, mỏng-manh : *Phận sao phận bạc như vôi, Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng K.*

phận duyên *dt.* X. Duyên-phận.

phận-hạn *dt.* Quyền-hạn.

phận hèn *dt.* Thân-phận hèn-hạ : *Phận hèn dầu rủi dầu may tại người K.*

phận mỏng *dt.* X. Phận bạc : *Phận mỏng cánh chuồn.*

phận-ngoại *trt.* Ngoài phận-sự : *Việc phận-ngoại.*

phận-số *dt.* X. Số - phận.

phận-sự *dt.* Phần việc mỗi người : *Làm tròn phận-sự.*

PHÀNG *trt.* X. Phừng.

PHẤP-PHỎNG *tt.* Thấp-thỏm, phập-phồng, lo sợ không yên trong lòng : *Phấp-phỏng cả đêm không ngủ.*

PHẤP-PHƠ *trt.* X. Phất-phơ.

PHẤP-PHỚI *tt.* X. Phất - phới : *Bên trời phấp-phới sương gieo lá, Sườn bể quanh-co sóng vỗ rền HXH.*

PHẬP *trt.* Tiếng dao chém sâu vào vật mềm : *Chém cái phập* ‖ (R) *đt.* Chém mạnh : *Phập nó ít dao cho nó bỏ bên ra này.*

phập-phập *trt.* X. Phầm-phập.

PHẬP-PHỀNH *trt.* Lều-bều, lềnh-bềnh, nổi trôi trên mặt nước luôn : *Cây chuối trôi phập-phềnh dưới sông.*

PHẬP-PHỀU *tt.* Phồng lên xẹp xuống, óp, không chắc : *Đất phập-phều ; bước lên, nó phập-phều* ‖ Mếu-máo, bệu-bạo, vẻ mặt sắp khóc : *Phập-phều sắp khóc.*

PHẬP-PHÒM *trt.* Tiếng lá cây bị gió thổi đập vào nhau : *Luồng gió thông reo vỗ phập-phòm HXH.*

PHẬP-PHỒNG *tt.* X. Phấp-phỏng.

PHẬP-PHỒNG *tt. Nh.* Phập-phều.

PHẤT *tt.* Phát, khá lên, giàu lên : *Làm ăn đã phất.*

PHẤT *đt.* Bồi, dán chồng lên nhiều lớp : *Phất giấy vào vách ; Cây quạt mười lăm cái nan, Ở giữa phất giấy hai nan hai đầu* CD ‖ (R) Tạo đồ bằng giấy : *Phất đồ mả, phất đèn Trung-thu.*

PHẤT *đt.* Phe-phẩy, cầm vật mỏng hươ qua hươ lại : *Phất cờ, phất khăn* ‖ Bay tạt qua : *Mùi hoa thỉnh-thoảng phất qua thơm ngát.*

phất-phất *đt.* Phất qua lại nhiều bận : *Giơ khăn phất-phất gọi nó.*

phất-phơ *trt. Clg.* Phấp-phơ, bị gió đưa qua đưa lại : *Vợ ba con anh còn để bỏ, Hướng chi nàng ngọn cỏ phất-phơ* CD ‖ Thất-thơ, lơi-thơi trên đường, dưới nước, không nhất-định đi đâu : *Thuyền Phạm phất-phơ chơi bể rộng, Bè Trương thấp-thoáng thả sông trời* (Cảnh Hồ Tây).

phất-phới *trt. Clg.* Phấp-phới, đưa tới và chuyển-động mau chóng : *Cờ bay phất-phới.*

phất-phưởng *trt.* X. Phảng-phất.

phất-trần *dt. Clg.* Chổi tiên, chổi lông đuôi ngựa để phủi bụi, thường được các vai tiên hay thầy rùa trong tuồng hát cầm.

PHẤT *tt.* Trái. X. Phật ý.

PHẤT *dt.* Dây buộc xe tang để người đi đưa nắm đi theo : *Chấp-phất.*

PHẬT *tt.* Trái : *Làm phật lòng người.*

phật ý *trt.* Trái ý, phiền lòng : *Để phật ý người.*

PHẬT *dt.* Phật-đà gọi tắt, tức giác, một bậc tu-hành đã đắc-đạo, thấu suốt tất cả sự-lý trong vũ-trụ, linh-hồn đã vào cõi Niết-bàn, không còn đầu-thai theo thuyết luân-hồi nữa : *Đức Phật ; Hằng-hà sa-số chư Phật ; vô chùa thấy Phật muốn tu, Về nhà thấy mẹ, công-phu chẳng đành* CD.

Phật bà *dt.* Đức Phật Quán-thế-âm, đã tu nhiều kiếp, kiếp chót là đàn-bà.

Phật-cảnh *dt.* Cảnh Phật, tức Niết-bàn.

Phật-đà *dt. Nh.* Phật.

phật-đài *dt.* Trang thờ Phật : *Trước Phật-đài.*

Phật-đường *dt.* Gian thờ Phật trong nhà hay trong chùa : *Giữa Phật-đường trang-nghiêm.*

Phật-giáo *dt.* X. PH. III.

Phật-giới *dt.* Luật răn cấm của đạo Phật.

Phật-học *dt.* Môn học giáo-lý đạo Phật.

Phật-kinh *dt.* Kinh Phật, kinh sách chép lại những lời Phật dạy.

Phật-môn *dt.* Cửa Phật, cửa thiền, chùa-chiền.

Phật-nhật *dt.* Đạo Phật sáng tỏ như mặt trời chiếu sáng khắp nơi.

Phật-pháp *dt.* Phép-tắc tu-hành của đạo Phật : *Thông-suốt Phật-pháp.*

Phật-quả *dt.* Sự đắc-đạo, thành chánh-quả ...

một thời-gian tu niệm.

Phật-quốc *dt.* *Nh.* Phật-cảnh.

Phật-tâm *dt.* Lòng từ-bi hỉ-xả.

Phật-tính *dt.* Tâm-tánh hiền-lành.

Phật tổ *dt.* Ông tổ đạo Phật, tức đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Phật-tử *dt.* Người đã quy-y theo đạo Phật // *(R)* Người tin theo đạo Phật, có thờ Phật ở nhà.

Phật-tự *dt.* Chùa Phật.

Phật-thọ *dt.* Cây bồ-đề. X. Bồ-đề.

Phật-thủ *dt.* *(thực)*: Cây thuộc họ cam quýt, cuống lá không cánh, lá không đốt ở đầu cuống, trái dài từ 15 tới 20 cm., vỏ dày, ruột ít, thơm, ở đầu có phụ-bộ *(Citrus medica-sarcodactylis)* // *(Đy)* Clq. Phật-thủ-tiêu hoặc phi-tương, chủ-trị chứng khí nghịch và đau bụng, vỏ bỏ vào nước trà có mùi rất thơm.

PHẬT-LĂNG *dt.* Quan, đồng quan, đơn-vị tiền-tệ nước Pháp *(franc)*.

PHẨU *dt.* Lọ bằng sành hay thuỷ-tinh dùng đựng đồ: *Phẩu kẹo, phẩu mứt* // Cái bầu, bình, hũ, nồi, vật đựng đồ: *Phẩu-trung-ngư* (Cá trong nồi).

PHẪU *dt.* Phân-chia, mổ-xẻ để xét-đoán: *Giải-phẫu.*

phẫu-biện *dt.* Giải-bày từng chi-tiết, mổ-xẻ vấn-đề.

phẫu-đoán *dt.* Xét-đoán kỹ-càng.

phẫu-tâm *dt.* Banh lòng ra // *(B)* Bày-tỏ nỗi lòng, không giấu-giếm điều gì.

phẫu-tích *dt.* Giải-quyết, tính vong.

phẫu-thuật *dt.* Kỹ-thuật giải-phẫu, cách mổ-xẻ để trị bệnh: *Phẫu-thuật là một ngành chuyên-môn của y-học.*

PHE *dt.* Đảng, bọn, một nhóm người cùng chung một ý, một nếp sống: *Một phe, theo phe; chia phe làm ăn cướp lính kín chơi.*

phe-cánh *dt.* Cùng bọn bênh-vực nhau: *Nói theo phe-cánh.*

phe-đảng *dt.* Nhóm, bọn: *Kéo phe-đảng tới làm hung* // *(R)* *dt.* Kéo bè, cây nhóm: *Chúng nó phe-đảng nhau để cây chuyện với mình.*

phe-giáp *dt.* Nhóm người cùng xóm trong làng: *Làng ấy có cả thảy bốn phe-giáp.*

phe-phái *dt.* *Nh.* Phe-đảng: *Có phe-phái mới mạnh.*

PHE-PHẨY *đt.* Quạt, phất qua phất lại: *Cầm quạt phe-phẩy.*

PHÈ *trt.* Quá lắm: *Đầy phè, chán phè, ngang phè.*

phè-phè *trt.* *Nh.* Phè // Bè-bè, kềnh-càng, đâm cả ra hai bên: *Xe chở phè-phè.*

phè-phỡn *tt.* Nương-nưởng, sung-sướng dồi-dào: *Ăn chơi phè-phỡn.*

PHÉ *dt.* *(bạc)*: Tên thứ bài dùng 52 lá bài cào mà chơi, mỗi người nắm lá và tuỳ nước bài mà ăn thua nhiều hay ít: *Đánh phé* // Hai lá bài giống nhau trong cuộc chơi: *Có phé, phé già, phần-phé.*

PHEN *dt.* Lần, bận, lượt: *Đôi phen, ghe phen, lắm phen; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ CD.*

PHEN *dt.* So, sánh tày: *Chẳng phen Tạ-nữ, cũng tày Tây-Thi.*

phen-lê *dt.* Phân-bì, so bì, so-sánh rồi phàn-nàn của mình không bằng của người: *Tuy rằng thú cũng hai giống thú, Thú như tao ai dám phen-lê? LS.*

PHÈN *dt.* Chất khoáng dưới đất đóng lại như muối hoặc hoà trong nước, vị chua, có nhiều màu sắc: *Đánh phèn, đóng phèn, đất phèn, lóng phèn, nước phèn; Nước trong giếng đá có phèn, Coi em cũng lịch nhưng hèn mẹ cha CD* // *(B)* Quê mùa: *Chân đóng phèn, cái mặt phèn quá* // Sắc lông vàng vàng: *Chó phèn, gà phèn.*

phèn chua *dt.* Thứ phèn trắng, vị chua.

phèn phi *dt.* Phèn đốt tan thành bột.

PHÈN *dt.* *(động)*: Tên loại cá sông, vảy vàng vàng: *Cá phèn.*

PHÈN-PHẸT *trt.* Tiếng nước từ trong miệng phun ra: *Phun ngò-trầu phèn-phẹt.*

PHÈN-PHẸT *tt.* Tròn-trẹt, rộng bề ngang: *Cái mặt phèn-phẹt.*

PHÉN *dt.* Nắp thiếc đóng (đậy) miệng chai: *Đánh phén, chơi phén, nắp phén.*

PHÈNG *trt.* Clq. Xèng, tiếng kêu khi đánh vào thanh-la hoặc cầm hai cái chập lại: *Đánh cái phèng.*

phèng-la *dt.* Clq. Thanh-la hay Chập-choã, nhạc-khí bằng thau hơi giống cái mâm.

phèng-phèng *trt.* Clq. Xèng-xèng hay Beng-beng, tiếng kêu của thanh-la khi được đánh liên-tiếp.

PHÈO *dt.* Ruột non: *Lòi phèo.*

phèo ruột *dt.* Đồ ruột, bị lòi ruột ra: *Con chó bị xe cán phèo ruột* // *(B)* Đị thương ở bụng, mỡ hay bầy-nhầy bày ra: *Đạp phải con cóc phèo ruột.*

PHÈO *trt.* Thoáng qua rồi mất hẳn: *Lửa cháy phèo; gió thổi phèo.*

PHÈO-PHÈO trt. Tiếng hơi và nước miếng được thổi ra một lượt cách gấp-rúc: *Nóng tay, thổi phèo-phèo; phun phèo-phèo.*

PHÉP dt. Clg. Pháp, luật đặt ra hoặc thói-tục hợp-lý mà mọi người phải tuân: *Cứ phép, khuôn-phép, phải phép, đúng phép, theo phép, vô-phép; Phép vua thua lệ làng* // Cách-thức, phương-pháp: *Phép nuôi con, phép vệ-sinh; Bốn phép toán* // Ý-kiến thuận của bề trên: *Giấy phép, nghỉ phép, xin phép, được phép ra vào; xin phép cất nhà; không phép làm như vậy* // (truyền) Tài-năng huyền-bí: *Bùa phép, hoá phép, làm phép, nước phép, phù phép; Phép Phật nhiệm-mầu; Phép tiên cũng phải có tay lọ là* // Thế-thần, phương-tiện để làm cho được: *Chịu phép, hết phép.*

phép bí-tích dt. Lễ ban phép lành hay rửa tội của đạo Cơ-đốc: *Chịu đủ phép bí-tích.*

phép công dt. Luật nhà-nước: *Lòng người là rất, phép công là lò NĐM.*

phép-giao dt. Lễ-nghi bắt-buộc của đạo Da-tô để làm cho việc cưới hỏi trở nên chánh-thức: *Làm phép-giao.*

phép lành dt. Sự chúc lành của vị linh-mục đạo Da-tô cho con chiên: *Ban phép lành.*

phép lề trt. Không phép-lề, hết tất, lễ-nào, lẽ đâu: *Chỗ anh em, phép lề tôi ăn mất sao?*

phép mầu dt. Việc làm có kết-quả hay, lạ-lùng mà khoa-học không cắt-nghĩa được.

phép nước dt. Nh. Phép công: *Phép nước gọi là tơ chỉ buộc, Sóc này nào quản búa rìu lay* Lê Thánh-tông.

phép quan dt. Nh. Phép công (do quan thi-hành).

phép-tắc dt. Khuôn-phép, lễ-độ: *Học-trò phải biết phép-tắc.*

phép thuật dt. X. Pháp-thuật.

PHÉT trt. X. Nói phét.

PHÉT dt. (lóng): Đánh phét, đạo mãi, cách gà truyền giống // (R) Giao-cấu (người): *Phét một cú.*

PHẸT trt. Tiếng nước hay hơi phun hoặc nhổ mạnh: *Nhổ cái phẹt; đánh phẹt một bãi* // dt. Phun hay nhổ mạnh: *Ăn trầu phẹt tứ-tung.*

phẹt-phẹt trt. X. Phèn-phẹt.

PHÊ dt. Viết ý-kiến và ký tên vào một lá đơn, một tờ khai, một bản văn...: *Châu-phê; ông chủ đã phê rồi.*

phê-bình dt. Phê-phán, bình-phẩm, xét-nét kỹ-càng rồi cho rằng hay hay dở, phải hay trái, trúng hay trật: *Nhà phê-bình, phê-bình tuồng hát, phê-bình sách* // Đề lời trách-móc công-khai và thẳng-thắn, một hình-thức trừng-phạt nhẹ hơn cảnh-cáo: *Bị anh em phê-bình; đề-nghị phê-bình hội-viên có lỗi.*

phê-chuẩn dt. Bằng lòng, chấp-nhận: *Phê-chuẩn đơn xin trợ-cấp; phê-chuẩn lời thỉnh-cầu.*

phê-duyệt dt. Xem-xét kỹ rồi ưng-thuận: *Phê-duyệt trên bổn chánh.*

phê-điểm dt. Cho điểm và viết lời khuyến-khích hoặc cảnh-cáo bên lề bài làm của học-trò.

phê y dt. Chấp-nhận y như lời xin: *Đơn được phê y.*

phê-nhận dt. Phê lời chấp-nhận vào: *Đơn xin đã được phê-nhận.*

phê-phán dt. Phê-bình phán-đoán: *Đọc rồi xin phê-phán vài lời.*

phê-phó dt. Phê và ký tên rồi trao cho làm bằng.

PHÊ trt. Đầy-đủ, dư-dả, sung-sướng: *Phủ-phê, đi xích-phê.*

phê-phê bt. Mập (béo) và phương-phi, đẹp-đẽ: *Năm phê-phê, cái mặt phê-phê.*

phê-phết trt. Lượt-thượt: *Áo dài phê-phết, ăn mặc dài phê-phết.*

PHÈ-PHỆ tt. Clg. Phệ-phệ, xệ-xệ, mập béo và trìu xuống: *Cái bụng phè-phệ, cái mặt phè-phệ.*

PHẾ dt. Bỏ, không dùng đến: *Hưng-phế, tàn-phế, truất-phế; Phế trưởng lập thứ* // Bỏ dở, không tiếp-tục: *Phế hết công việc đặng đi chơi; Anh đừng ham cái bông quế mà bỏ phế cái bông lài, Mai sau quế rụng, bông lài thơm xa* CD.

phế-bãi dt. Bỏ, không dùng nữa: *Sau một cuộc cách-mạng, phần nhiều luật cũ đều bị phế-bãi.*

phế-binh dt. Binh lính bị tàn-tật và được cho nghỉ, không dùng nữa: *Trại phế-binh.*

phế bỏ dt. Nh. Phế-bãi: *Phế bỏ công-việc, phế bỏ vợ nhà.*

phế-chỉ dt. (Pháp): Thủ-tiêu, bãi bỏ một điều-khoản hay một đạo luật (abroger).

phế-chỉ dt. Giấy lộn, giấy vụn, các thứ giấy bỏ ra, không dùng nữa.

phế-chức dt. Bỏ-bê chức-vụ, không làm việc đã được giao-phó: *Bị đưa ra Hội-đồng kỷ-luật về tội phế-chức.*

phế-đế dt. Vì vua bị truất ngôi: *Phế-đế Bảo-đại.*

phế-hiệu dt. Bãi bỏ, tuyên-bố vô-hiệu, làm

cho mất hiệu-lực : *Phế-hiệu một cuộc tuyển-cử.*
phế-hưng tt. X. Hưng-phế : *Trải cuộc phế-hưng.*
phế-lập đt. Bỏ vua (hoặc con vua) nầy, lập vua (hoặc con vua) khác : *Có một dạo, Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường chỉ lo việc phế-lập.*
phế nghiệp đt. Bỏ công-lao sự-nghiệp.
phế-nhân dt. Người tàn-tật, không làm gì nữa được ‖ (B) Người vô-ích, sống mà chẳng làm được việc gì có ích cho đời.
phế-tật dt. Tật bệnh làm cho người trở nên vô-dụng : *Khoa-học bây-giờ có thể làm cho danh-từ « phế-tật » trở nên vô-nghĩa.*
phế-tuyệt đt. Bỏ đứt, dứt hẳn.
phế-thoái đt. Cất chức, lột chức.
phế-trí đt. Bỏ một nơi, không dùng đến.
phế-truất đt. Cg. Truất-phế, cách chức, không dùng nữa.
phế-trừ đt. Bỏ đi, loại ra.
phế-vật dt. Vật hư bỏ.
PHẾ dt. Phổi : *Lao-phế.*
phế-bệnh dt. Bệnh phổi, đau ở phổi, thường sanh ho và tức ngực.
phế can dt. Lòng dạ.
phế-động-mạch dt. Mạch dẫn máu đỏ từ phổi tới tim.
phế-hoả dt. (Đy) : Hơi nóng ở các lá phổi.
phế-hoạt-lượng dt. Sức chứa khí trời của các lá phổi.
phế-huyết-bàng dt. (Y) : Bệnh thổ-huyết ở phổi.
phế-khí dt. (Đy) : Hơi trong các lá phổi.
phế-lao dt. (Y) X. Lao phổi.
phế-lao dưỡng-đường dt. (Y) : Nhà dưỡng bệnh dành riêng cho người bị lao-phổi, thường cất trên đồi cao và nơi có khí-hậu thích-hợp, chuyên-chú về tịnh-dưỡng hơn về thuốc-men *(sanatorium).*
phế-mạc dt. Màng phổi, lớp da mỏng bọc các lá phổi.
phế-mạc-viêm dt. (Y) : Bệnh sưng màng phổi.
phế-mang dt. Bọc nhỏ ở chót trên lá phổi.
phế-ngư-loại dt. (động) : Giống cá có phổi.
phế-phẫu-thuật dt. (Y) : Phép trị bịnh lao bằng cách cắt bỏ miếng phổi bị vi-trùng ăn mất.
phế-phủ dt. Nh. Phế-can.
phế-tạng dt. Lá phổi.
phế-tĩnh-mạch dt. Mạch dẫn máu đen từ tim đến phổi.
phế-trướng dt. (Y) Bệnh sưng phổi.
phế-ung dt. (Y) : Bệnh ung-thư ở phổi.
phế-viêm dt. (Y) : Nh. Phế-trướng.
phế-viêm-khuẩn dt. (Y) : Vi-trùng làm sưng phổi.
PHỆ tt. Xệ, trệ, mập trằn xuống : *Bụng phệ.*
phệ-nệ tt. Béo nặng : *Cái bụng phệ-nệ.*
phệ-phệ tt. X. Phè-phè.
PHẾCH tt. Cg. Phếch, bệch, bạch, màu trắng bạc-chàng, trắng toát : *Trắng phếch, nhạt phếch, phênh-phếch.*
phếch-phếch tt. X. Phênh-phếch.
PHÊN dt. Tấm dừng hay che bằng tre đương (đan) : *Che phên, dừng phên, tấm phên, vách phên.*
phên-giại dt. Tấm phên che nghiêng-nghiêng làm giại.
phên vách dt. Những tấm phên dừng vách.
PHÈN-PHỆT trt. Chèm-bẹp, cách ngồi bẹp choán nhiều chỗ : *Ngồi phèn-phệt.*
PHẺN dt. (lóng) : X. Phện.
PHỆN dt. (lóng) : Khện, dện, đánh đòn : *Phện cho mấy roi.*
phện đòn dt. Đánh đòn, trừng-trị bằng roi vọt : *Lười, bị phện đòn.*
PHÊNH-PHẾCH tt. Cg. Phình-phịch, bạc chàng, có màu trắng toát, không tươi : *Trắng phênh-phếch.*
PHÈNH dt. X. Phình.
phềnh-phềnh tt. X. Phình-phình : *Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn trương phềnh-phềnh CD.*
PHỆNH dt. Tượng người ngồi, bụng to, bằng sành hay gỗ : *Cái phệnh, ông phệnh* ‖ (B) Người hay ngồi ỳ một chỗ, ít đi đứng làm lụng : *Ngồi như ông phệnh.*
phệnh đường dt. Phệnh bằng đường ‖ (B) Người lười, sợ việc làm : *Ở không như ông phệnh đường.*
phệnh-phệnh dt. X. Phịnh-phịnh.
PHỆNH-PHẠO tt. Xấc-xược, dáng người đàng-điếm, hách-dịch : *Bộ phệnh-phạo.*
PHẾT dt. X. Phẩy : *Chấm phết, dấu phết* ‖ (B) a) : Cg Phiết, bôi, trây : *Phết hồ, phết keo* ‖ b) : Cầm roi quất (quật) : *Phết cho nó mấy roi* ‖ c) : Lết, kéo lê đi : *Chấm phết dưới gót chân.*
phết đất tt. Lết dưới đất : *Cô dâu mặc áo lê phết đất.*
phết gót tt. Dài tới gót : *Áo dài phết gót.*
phết-lết tt. Dài và kéo lê dưới đất : *Áo quần phết-lết.*

PHẾT *tt.* Có vẻ oai-vệ, chững-chạc: *Chơi ra phết, giỏi ra phết.*

PHỆT *trt.* X. Ngồi phệt.

PHỆT *dt.* X. Mắm phệt.

PHÈU-PHÀO *trt.* Tiếng thở hay nói của người rụng hết răng, hơi ra nhiều: *Nói phều-phào, thở phều-phào: Tròng kia trợn-trạo như tròng khỉ, Môi nọ phều-phào tợ môi trâu* Vè uống rượu say.

PHỄU *dt. Clg.* Quặn, ống muống, vật hình nón choáp lật ngửa, đáy có ống nhỏ (giống hoa rau muống) để thọc vào miệng chai hay lọ đặng rót chất lỏng vào khỏi đổ vãy ra ngoài: *Cái phễu.*

PHI *đt.* Nướng hay rang cho tan ra: *Phi phèn; thạch-cao phi.*

PHI *dt.* *(động)*: Loài trai mình dài và nhỏ, ở bể, thịt ăn được.

PHI *bt.* Trái ngược, không có, không phải: *Trừ phi; Việc ấy, phi anh ra, không ai làm được; Có câu kiến nghĩa bất vi, Làm người dường ấy cũng phi anh-hùng LVT.*

phi-bạo-lực *trt. Nh.* Bất-bạo-động.

phi-chính-thức *tt.* Không chính-thức, không do nhà nước chủ xướng hay nhìn-nhận.

phi-chiến *đt.* Phản-đối, bài-xích, chống-đối chiến-tranh: *Chủ-trương phi-chiến.*

phi-đạo-thể *dt.* *(lý)*: Vật-thể không dẫn điện và nhiệt.

phi-định-mạng *đt.* Không tin có định-mạng: *Thuyết phi-định-mạng.*

phi-hiện-hành *tt.* Nguội, không tại trận: *Phi-hiện-hành-phạm* (Tội-phạm bắt nguội).

phi-nuỷ *đt.* Gièm-pha, nói xấu.

phi-ý *tt.* Ngoài ý muốn, ngoài ý định.

phi-khiên-liên *tt.* Một mình mình chịu, không liên-can người khác: *Phi-khiên-liên-phạm* (tội-phạm một mình).

phi-lễ *trt.* Vô-lễ, vô-phép: *Ăn nói phi-lễ.*

phi-lý *tt.* Vô-lý, không hợp-lý: *Chuyện phi-lý.*

phi-luân-lý *tt.* Thương-luân bại-lý, thiếu tính-cách luân-lý, sái nền đạo-nghĩa thông-thường.

phi-mạng *tt.* Ngoài số-mạng định-đoạt: *Có nhiều cái chết phi-mạng.*

phi-ngã *dt.* *(triết)*: Cái ngoại-tại, không phải ta: *Lắm khi nội-tâm bị phi-ngã chi-phối.*

phi-ngữ *dt.* Lời nói bông-lông, mơ-hồ, thiếu căn-cứ.

phi-nghị *đt.* Nói nghịch lại, bàn trái lại.

phi-nghĩa *tt.* Trái đạo-nghĩa: *Của phi-nghĩa.*

phi-nhân *dt.* Kẻ trộm cướp gian xảo hay làm càn làm quấy: *Đồ phi-nhân* ‖ *(truyện)* Ma quỷ, vật quái-lạ.

phi-nhân-loại *tt.* Không phải loài người.

phi-phàm *tt.* Xuất-chúng, không phải tầm-thường.

phi-pháp *tt.* Trái phép, không đúng luật: *Việc phi-pháp.*

phi-phận *tt.* Ngoài phận-sự.

phi-phụ-hệ *tt.* *(Pháp)*: Thiếu yếu-tố chứng-minh sự liên-hệ về huyết-thống giữa người gọi là cha đối với một đứa con.

phi-quân-sự *tt.* Không được đóng quân và cấm người có súng ống bén-mảng tới: *Khu phi-quân-sự.*

phi-tâm *dt.* Tà-tâm, lòng tà, lòng toan làm việc ác, việc bậy.

phi-tụng *tt.* *(Pháp)*: Không người đứng kiện, chỉ có thẩm-phán đóng vai trò quản-lý, không phải phán-đoán vì không có sự phân-tranh *(jugement gracieux).*

phi-thường *tt.* Đặc-biệt, đặc-sắc, vượt khỏi mức thường: *Một việc phi-thường; con người phi-thường.*

phi-trọng-lực *dt.* Sự không có sức nặng, lơ-lửng ngoài vòng quỹ-đạo, không bị sức hút của trái đất *(apesanteur).*

phi-vi *đt.* Làm quấy, làm việc trái đạo.

phi-võ-trang *tt.* X. Phi-quân-sự.

PHI *đt.* Bay: *Phi-công* ‖ *(R)* a): Vọt lên để cao: *Song-phi* ‖ b): Chạy thật mau: *Phi nước đại, ngựa phi đường xa* ‖ c): Chộp, lấy cắp mau lẹ: *Ai phi mất cây bút máy rồi?*

phi-báo *đt.* Chạy như bay để báo việc gấp: *Quân phi-báo có giặc.*

phi-cảng *dt.* Bến máy-bay chuyên-chở dân-sự: *Phi-cảng Tân-sơn-nhứt.*

phi-cầm *dt.* *(động)*: Loài chim biết bay: *Phi-cầm tẩu-thú.*

phi-công *dt. Clg.* Phi-hành-gia, người lái máy-bay.

phi-cơ *dt.* Máy-bay.

phi-cơ chiến-đấu *dt.* *(qs)*: *Clg.* Phi-cơ khu-trục, loại máy-bay nhẹ mình, bay mau, có trí súng liên-thinh và đại-bác để rược đánh các loại phi-cơ địch và bắn giết lính địch *(chasseur).*

phi-cơ khu-trục *dt.* *(qs)*: *Clg.* Khu-trục-cơ, X. Phi-cơ chiến-đấu.

phi-cơ oanh-tạc *dt.* *(qs)*: *Clg.* Oanh-tạc-cơ, loại máy-bay chở bom đi thả bên đất địch, thường được phi-cơ chiến-đấu theo yểm-hộ *(bombardier).*

phi-cơ phản-lực *dt.* *(qs)*: *Clg.* Phản-lực-cơ, loại máy-bay không chong-chóng, bay với máy phản-lực (X. Phản-lực).

phi-cơ quân-sự *dt. (qs)*: Các loại máy-bay nhà binh, dùng đánh giặc.

phi-cơ thám-thính *dt. (qs)*: Loại phi-cơ có máy nhắm xa và máy chụp ảnh để đi quan-sát tình-hình bên địch.

phi-cơ trực-thăng *dt.* Loại máy-bay có chong-chóng thật to để lên hay xuống thẳng, không cần sân bay to để chạy lấy trớn, dùng chở lính ra mặt trận và nhiều việc khác.

phi-cơ vận-tải *dt.* Loại máy-bay chở hành-khách và đồ vật.

phi-dương *dt.* Bay vọt lên cao.

phi-đao *dt.* Dao phóng (để giết người).

phi-đằng *dt.* Bay bổng lên.

phi-đĩnh *dt. Clg.* Thuỷ phi-cơ, loại máy-bay có gắn trái nổi hai bên cánh, đậu cả trên bờ và dưới nước.

phi-điểu *dt. (động)*: Loại có cánh biết bay.

phi-đội *dt. (qs)*: Đội máy-bay nhiều chiếc.

phi-hành *dt.* Lướt đi như bay // *(R)* Đi bằng máy-bay.

phi-hành-gia *dt. Nh.* Phi-công // *(R)* Người ngồi trong vệ-tinh nhân-tạo hay phi-thuyền có hoả-tiễn tống lên thám-hiểm trên quỹ-đạo hoặc ngoài quỹ-đạo, hoặc ở các hành-tinh khác.

phi-hành-khí *dt.* Vật dùng bay trên không-trung như máy-bay, khí-cầu *(ballon)*, phi-thuyền, v.v...

phi-hành pháo-luỹ *dt. (qs)*: X. Pháo-đài bay.

phi-hoạ *dt.* Tai bay, tai nạn thình-lình, khó ngừa trước được.

phi-kiếm *dt.* Phóng gươm: *Phi kiếm giết người.*

phi-kiều *dt.* Cầu treo.

phi-ngư *dt. (động)*: Cá chuồn, loại cá vi to như cánh, thường bay là-là trên mặt nước.

phi-phong *dt.* Đi mau như gió.

phi-sa *dt.* Cát bay, nói khi gió to, bụi cát bay lấp đầu: *Phi-sa tẩu - thạch* (Cát bay đá chạy).

phi tang *dt.* Làm mất tiêu tang-tích: *Phi tang vụ trộm.*

phi-tẩu *dt.* Bay và chạy, chỉ loài cầm và loài thú (Phi-cầm tẩu-thú).

phi-tướng *dt.* Viên tướng cầm đầu phi-đội.

phi thân *dt.* Nhảy vọt lên: *Phi thân qua tường.*

phi-thê *dt.* Thang dây.

phi-thỉ *dt.* Tên bay, mũi tên xẹt như bay.

phi-thoàn *dt. Clg.* Phi-thuyền, chiếc thuyền bay, tức máy-bay: *Thuỷ-phi-thoàn.*

phi-thuyền *dt.* X. Phi-thoàn // Vật như chiếc thuyền to, có gắn nhiều máy - móc, được hoả-tiễn tống lên quỹ-đạo hay ra khỏi quỹ-đạo để quan-sát vũ-trụ và đánh tín-hiệu, gởi ảnh chụp về địa-cầu, cũng được dự-tính chở người lên mặt trăng.

phi-thư *dt.* Thơ rơi, thơ không ký tên người viết, cốt tố-cáo người khác.

phi-thử *dt. (động)*: Chuột bay, tức con dơi.

phi-trường *dt.* Sân bay, nơi máy-bay lên xuống.

phi-vụ *dt.* X. Phi-xuất.

phi-xuất *dt.* Việc mỗi lần máy-bay ra khỏi phi-trường để đi công-tác như: chuyên-chở, tuần-phòng, thám-thính, quan-sát, giội bom, bắn địch, v.v...

PHI *dt.* Mở ra, lật ra, chia ra.

phi-hoang *dt.* Khai khẩn đất hoang.

phi-lãm *dt.* Dở ra xem.

phi-lộ *dt.* Bày ra, trình - bày đường-lối, chủ-trương của mình ở số báo đầu hay trang sách đầu: *Lời phi-lộ.*

phi-tâm *dt.* Phơi rõ lòng dạ, ở tận tâm.

PHI *dt.* Vợ bé vua: *Ái-phi, quý-phi, thứ-phi* // Vợ chánh thái-tử: *Hoàng-phi* // Vợ chánh quan cổ trước vương: *Vương-phi.*

phi-tần *dt.* Vợ thứ của vua // *(thth)* Cung-nga, những đàn-bà hầu-hạ vua trong cung.

PHI *tt.* Thuộc châu Phi và nước Phi-luật-tân: *Người Phi* // *(động)* Tên giống cá nước ngọt, mình giẹp như cá rô biển, sanh-sản lẹ và không ăn con: *Cá phi.*

PHI-LAO *dt. (thực)*: *Clg.* Dương, cây to, tàn đẹp, ngọn nhọn, lá xanh, đực và cái hai cây riêng, hoa đực nhỏ, hoa cái chỉ có một tiểu-nhị, có noãn-sào, trái kép tròn bằng ngón tay, có gai dài và yếu; được trồng từng đám rộng dọc bờ biển để giữ cát và lợi-ích về khí-tượng *(Casuarina equisetifolia).*

PHI-LU *bt.* Lưu-manh, trộm-cắp, gian-lận, xảo-quyệt: *Thằng phi-lu (filou).*

PHI-NÍ *bt.* Hết *(fini).*

PHÌ *bt.* Xì, bật hơi ra, phun hơi ra: *Nồi đầy phì hơi.*

phì cười *dt.* Bật cười, vụt cười ra tiếng: *Vừa nhớ tới, anh phì cười một tiếng.*

phì-phà *bt.* Phà khói thuốc ra với vẻ sung-sướng: *Hút phì-phà chơi; vừa rung đùi, vừa phì-phà khói thuốc.*

phì-phạch *trt.* Tiếng quạt giấy khi quạt mạnh: *Nâng-niu ướm hỏi người trong trướng, Phì - phạch trong lòng đã chán chưa? HXH.*

phì-phèo trt. X. Phì-phò.

phì-phì trt. Tiếng phun từ miệng ra: *Phun phì-phì.*

phì-phò trt. Tiếng thở mạnh ra cả đàng miệng: *Thở phì-phò.*

PHÌ tt. Mập, béo: *Phát phì* // (R) Có nhiều màu-mỡ, giàu-có: *Vinh thân phì gia.*

phì-bàn-bịnh dt. X. Phát-bì.

phì-cam tt. Béo và ngọt // (R) Thức ăn ngon lành.

phì-địa dt. Đất tốt, có nhiều màu-mỡ.

phì-điền dt. Ruộng tốt, có nhiều màu-mỡ.

phì-liệu dt. Phân bón.

phì-lũ dt. Anh mập, tiếng gọi người đàn-ông mập (tiếng Tàu).

phì-mỹ tt. Khoẻ đẹp: *Người phì-mỹ.*

phì-nộn tt. Mập-mạp to lớn: *Người phì-nộn; ăn cho phì-nộn ra.*

phì-nhiêu tt. Tốt, có nhiều màu-mỡ: *Ruộng đất phì-nhiêu.*

phì-ốc dt. Đất tốt, nhiều màu-mỡ.

phì-phị tt. X. Phè-phệ.

phì-quả dt. (thực): Loại trái cây mập, cơm mầm như chuối, đu-đủ v.v...

phì-tráng tt. Mập-mạp mạnh-mẽ.

PHÌ-PHÀ CHẢY dt. Tiếc Tiểu-tử, Cây cầm Hi-thiếng, đàn-bà làm nghề đàn hát ở các ca-lâu tửu-quán.

PHÍ bt. Tiêu-xài hao-tốn: *Ăn-phí, hao-phí, học-phí, kinh-phí, lộ-phí, tiền-phí, tổn-phí, tụng-phí, xài-phí* // (R) Xài lãng, tốn toi, vô-ích: *Bỏ phí, hoang-phí, vung-phí; Bây giờ phải bỏ giường không. Em đi lấy chồng, phí cả công anh CD.*

phí-công trt. Tốn công vô-ích: *Làm chi cho phí-công.*

phí-dụng dt. Chi-dùng, tiêu xài: *Phí-dụng mỗi ngày hơn trăm bạc* // dt. Món xày-xài: *Có nhiều phí-dụng lặt-vặt không nhớ hết.*

phí-lực trt. Hao-phí sức-lực: *Làm việc nhiều phí-lực.*

phí-phà dt. Bỏ, không thèm kể tới: *Thôi, phí-phà đi!*

phí-phà bùm-bum dt. Bỏ cho mặc ai lượm được hay bắt được thì chết chịu (lời trẻ con).

phí-phạm dt. Xài quá mức, tốn-hao vô-ích: *Không nên phí-phạm ngày giờ.*

phí sức dt. Nh. Phí-lực: *Không nên phí sức.*

phí-tâm dt. Hết lòng, dụng tâm nhiều.

phí-tổn dt. Tốn hao: *Làm việc đó, phí-tổn khá nhiều* // dt. Sở-phí, món tiền xài ra: *Chịu mọi phí-tổn.*

phí-thần dt. Tốn hao tinh-thần.

PHÍ bt. Sôi lên, phun ra.

phí-điểm dt. (lý): Độ nóng làm sôi nước.

phí-học dt. (lý): Ngành vật-lý-học chuyên việc tìm-tòi sức sôi-động của chất lỏng đối với mỗi độ nóng.

phí-kế dt. Đồng-hồ đo sức nóng của thể lỏng đang nấu.

phí-tuyền dt. Suối nước sôi.

phí-thuỷ dt. Nước sôi.

PHỈ trt. Thoả, đã, đầy-đủ: *Pha-phỉ, biết bao-nhiêu cho phỉ.*

phỉ chí trt. Thoả chí, toại chí, đúng với lòng mong-mỏi, với ý-định: *Phỉ chí nam-nhi.*

phỉ dạ trt. Vừa bụng, đúng với ý muốn: *Vừa lòng phỉ dạ.*

phỉ lòng trt. Nh. Phỉ dạ.

phỉ nguyện trt. Đúng với sở-nguyện, với sự cầu mong: *Bao nhiêu đấy cũng phỉ-nguyện rồi.*

phỉ sức trt. Vừa sức, đã lòng hăng-hái: *Chạy chơi phỉ sức.*

phỉ tình trt. Thoả tình, tình-cảm được thoả-mãn: *Phỉ tình con thảo.*

PHỈ dt. Nhổ, chê-cười, gièm-pha, khi-dể: *Phỉ vào mặt.*

phỉ-báng dt. (Pháp): Bêu-rao, nói xấu, làm mất danh-giá người bằng cách vạch những sự xấu-xa của người ấy ra dù có thật hay không: *Tội phỉ-báng.*

phỉ-hổ dt. Làm nhục người, làm cho người mắc-cỡ, xấu-hổ với kẻ khác.

phỉ-ngôn dt. Lời phỉ-báng, gièm-pha.

phỉ-nhổ dt. Nhổ vào mặt, khinh-khi, miệt-thị: *Việc đáng phỉ-nhổ biết bao.*

PHỈ dt. Giặc cướp; việc xấu-xa: *Gian-phỉ, tích-phỉ, tiểu-phỉ, thổ-phỉ.*

phỉ-đảng dt. Đảng cướp, bọn ăn-cướp: *Tiễu-trừ phỉ-đảng.*

phỉ-đồ dt. Kẻ cướp, bọn bất-lương.

phỉ-loại dt. Đồ ăn-cướp, tụi đầu trộm đuôi cướp.

phỉ-nhân dt. Kẻ gian, tên bất-lương.

PHỈ dt. (thực): Hẹ (X. Hẹ) // (B) Mỏng-manh.

phỉ-bạc tt. Nhỏ-mọn, không đáng gì: *Lễ-vật phỉ-bạc.*

phỉ-nghi dt. Lễ bạc, lễ mọn: *Kính-tiến phỉ-nghi.*

phỉ-phong dt. Rau phỉ và rau phong // (B) Nết na trong-sạch của đàn-bà con gái: *Thói nhà băng-tuyết, chất hằng phỉ-phong K.*

PHỊ tt. Phì, phệ, mập (béo) và xệ (trễ) xuống: *Béo phị.*

phị-phị tt. X. Phì-phị và Phè-phệ.

PHÍA dt. Mé, bề, tiếng chỉ hướng lấy mình hay một vị-trí nào làm căn-cứ: *Phía dưới, phía trên, phía mặt, phía trái; tứ phía, tư bề bốn phía* ‖ Bên, đàng, tiếng chỉ nhóm người: *Phía bên nội, phía bên ngoại, phía chồng, phía vợ; Phía anh ít, phía tôi đông mà cự nỗi gì?*

PHỊA dt. (lóng): Bịa, phơi, tức bày-đặt ra và cho mọi người biết cho vui: *Chuyện phịa; Phịa chơi.*

PHÍCH tt. X. Phách.

PHÍCH bt. Lọc, bình lọc: *Cái phích nước (filtre).*

PHỊCH trt. Tiếng va-chạm của vật mềm mà nặng: *Vỗ bụng phình-phịch, ngồi phịch xuống đất, dáng đi phục-phịch, té cái phịch.*

phịch-phịch trt. X. Phình-phịch.

PHIM dt. Cuộn giấy nhựa dùng chụp ảnh vào để rửa ra giấy ảnh, hoặc để chiếu lên màn ảnh: *Chụp phim hay pen-li-cuyn? Quay phim* ‖ (R) a) Tuồng hát bóng: *Phim cao-bồi, phim thời-sự* ‖ b) Mục riêng hằng ngày trên một tờ báo, thường đưa vào chuyện vừa xảy ra để bàn-tán, châm-chọc cách duyên-dáng: *Chuyện phim; Phim hằng ngày (film).*

phim ảnh dt. Nh. Phim (nghĩa đầu).

phim câm dt. Phim hát bóng tuồng câm, không có tiếng nói hay tiếng động trong tuồng: *Hồi trước, chỉ hát phim câm.*

phim đen trắng dt. Phim hát bóng chỉ có hai màu đen và trắng.

phim điện-ảnh dt. Phim hát bóng.

phim màu dt. Phim hát bóng chiếu ra có nhiều màu sắc đẹp.

phim nói dt. Tuồng hát bóng có tiếng nói và tiếng động như thật.

PHÍM dt. Các miếng gỗ hay xương gắn cách khoảng hoặc xa hoặc gần trên cây cần đàn để chia cung-bậc: *Lạc phím, nhấn phím, sửa phím.*

phím đờn (đàn) dt. Nh. Phím: *Thôi đây anh không giận, đó em cũng chớ hờn, Kiếp tái-sanh sẽ nối phím đờn tri-âm CD.*

phím loan dt. Nh. Phím, tiếng văn-chương: *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan K.*

PHIN tt. Lọc, được lọc bằng cái phích: *Cà-phê phin (filtre).*

PHINH-PHÍNH tt. Clg. Phình-phỉnh, chỉ hai má vun đầy thịt: *Những người phinh-phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thèm CD.*

PHINH-PHỈNH tt. Nh. Phinh-phính: *Cái mặt phinh-phỉnh, hai má phinh-phỉnh.*

PHÌNH bt. Phồng, sình, nổi phồng lên: *Nhờ bột dậy, nên bánh phình to; thổi cho bong-bóng phình lên* ‖ Phều, không chìm: *Nhận xa xuống nước nhận lại nổi phình, Trước kêu huynh kêu đệ, sau kêu người tình tôi lại Hò.*

phình bụng dt. Nín hơi chuyển gân cho bụng phồng to lên: *Giống cá nóc hay phình bụng khi bị nắm lắc* ‖ (B) Rán sức chịu: *Phình bụng bao anh em ăn một bữa.*

phình-phịnh tt. X. Phinh-phính.

PHÌNH-PHỊCH trt. Clg. Phịch-phịch, tiếng va chạm liên-tiếp của những vật nặng và mềm: *Nó thoi thằng nhỏ phình-phịch; Vỗ bụng phình-phịch.*

PHÌNH-PHÌNH trt. Tiếng trống nhỏ: *Trống đánh phình-phình.*

PHÌNH-PHÍNH tt. Sưng, phù lên: *Mặt nặng phình-phính.*

PHỈNH dt. Nói khéo mà xảo cho người ta thích và nghe theo mình: *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ, mắc kẹt cái hom CD.*

phỉnh-gạt dt. Nói khéo để gạt người: *Bị người phỉnh-gạt.*

phỉnh mũi trt. Clg. Hỉnh mũi, đắc ý, sung-sướng, mũi phồng to lên khi được người tâng-bốc: *Vui phỉnh mũi.*

phỉnh-phờ dt. (đ): Nh. Phỉnh: *Ngỡ là hương lửa đang nhen-nhóm, Hay nói trăng hoa khéo phỉnh-phờ NT.*

PHĨNH tt. Phình, phù lên như sưng: *Chân phĩnh, mặt phĩnh.*

phĩnh-phĩnh tt. X. Phình-phĩnh.

PHỊU dt. Xịu xuống, vẻ mặt giận mà không nói ra: *Phịu mặt, phụng-phịu.*

PHIẾM bt. Linh-đinh, bình-bồng: *Phiếm-du* ‖ Bao-đồng, bông-lông, không ăn thua vào đâu: *Bàn phiếm, chơi phiếm, chuyện phiếm* ‖ Rộng mênh-mông: *Phiếm-ái.*

phiếm-ái dt. Thương bao-la: *Có lòng phiếm-ái.*

phiếm-ái chủ-nghĩa dt. Chủ-nghĩa khuyến-khích tình thương không ranh-giới về đạo-giáo, chủng-tộc.

phiếm-bạc tt. Rộng lớn mênh-mông.

phiếm-du dt. Đi chơi phiếm, không mục-đích: *Một cuộc phiếm-du.*

phiếm-đàm dt. Nói chuyện phiếm với nhau.

phiếm-đình dt. Chiếc thuyền linh-đinh trên

mặt nước.

phiếm-định-từ *dt.* Loại tiếng chỉ-định vu-vơ như : ai, đâu, nào...

phiếm-lãm *dt.* Xem qua-loa, không chú ý.

phiếm-luận *dt.* Bàn phiếm, cãi chuyện bao-đồng : *Anh em ngồi phiếm-luận.*

phiếm-phiếm *trt.* Chơi-vơi, vu-vơ, không định nơi nào, không hẳn chuyện gì.

phiếm-quan *dt.* Xét cách tổng-quát, xem qua những nét chính.

phiếm-thần-giáo *dt.* Giáo-phái chủ-trương vũ-trụ là một vị thần, hay thần là vũ-trụ.

phiếm-xưng *dt.* Gọi chung, tiếng gộp : *Những tiếng : các, mọi, những, là những tiếng phiếm-xưng.*

PHIÊN *dt.* Phen, lượt, bận có dựa vào một thời-gian nhất-định để chia đều và lần-lượt trở lại như thế luôn : *Cắt phiên, luân-phiên, mãn phiên, phân phiên, thay phiên ; Anh về trẩy đậu cùng cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên CD* // Tên chung do người Trung-hoa gọi các nước ở phía bắc nước Trung-hoa : *Đào Phiên, nước Phiên, tướng Phiên.*

phiên-chuyển *dt.* Thay phiên, đổi phiên.

phiên-gác *dt.* Phiên canh giữ một nơi nào // Phiên hờ làm việc gấp, bất-thường trong ngày giờ nghỉ *(tour de garde).*

phiên-quỷ *dt.* Tên do người Trung-hoa gọi người các nước Âu-châu và ở phía bắc Trung-hoa.

phiên-thứ *dt.* Thứ tự các phiên : *Hãy tuần-tự theo phiên-thứ.*

PHIÊN *dt.* Trở trái, lật lại, định lại.

phiên-án *dt.* Xử lại vụ đã do toà dưới xử thành án rồi : *Toà nhóm kỳ này sẽ phiên-án hai vụ thượng-tố* // Định lại, sửa lại một nhận-xét cho rằng sai-lầm : *Phiên-án chủ-trương.*

phiên-âm *dt.* Dùng chữ mình mà nhái (nhại) tiếng nước khác : *Phiên-âm những tiếng khoa-học như oxygène ra oxy tiện-lợi hơn là dịch theo người Tàu là dưỡng-khí.*

phiên-thiết *dt.* Phiên và thiết, hai phép đánh vần chữ Hán để đọc thành âm thành tiếng.

PHIÊN *dt.* Lật lại, chuyển qua.

phiên-cung *dt.* *(Pháp)* : Phản-cung, chối những điều đã khai.

phiên-chuyển *dt.* Lật trở lại bề khác.

phiên-dịch *dt.* Dịch chữ nước này sang chữ nước khác.

phiên-kiểm *dt.* Đổi sắc mặt, có vẻ mặt khác.

phiên-phúc *dt.* Tráo-trở, lật-lọng : *Nhân-tình phiên-phúc.*

PHIÊN-PHIẾN *trt.* Qua-loa cho mau xong : *Làm phiên-phiến.*

PHIỀN *dt.* Hờn, không vừa lòng : *Cám-phiền, đừng phiền, than-phiền ; Chút thân bèo-bọt dám phiền mai sau K* // Bận-rộn, khó-khăn, tiếng xin nhờ người giúp giùm : *Chịu phiền ; Phiền anh vui lòng cho tôi hỏi thăm một chút* // Buồn-bực : *Âu-phiền, buồn phiền, giải phiền, lửa phiền, phát phiền, ưu-phiền.*

phiền-hà *dt.* Phiền-nhiễu, hà-khắc : *Chính-lệnh phiền-hà* // *(thth)* Hờn giỗi, hơi giận : *Rủi-ro phải chịu, phiền-hà người ta làm chi.*

phiền-khí *dt.* Nỗi buồn, lòng rầu-rĩ : *Dẹp tan phiền-khí.*

phiền-lao *trt.* Bận-rộn, nhọc-nhằn : *Việc mình mà làm phiền-lao nhiều người.*

phiền-luỵ *tt.* Vướng-vít khổ-sở : *Dứt đi cho khỏi phiền-luỵ nhiều người* // Khổ-sở nhục-nhã : *Lòng không phiền-luỵ thì tâm-trí thảnh-thơi.*

phiền-muộn *tt.* Sầu-não, buồn-rầu : *Trong lòng phiền-muộn.*

phiền-nan *tt.* Rắc-rối khó-khăn : *Tình-cảnh phiền-nan.*

phiền-não *tt.* Lo rầu : *Bậu đừng phiền-não mà hư, Anh về thưa lại mẫu-từ anh hay CD.*

PHIỀN *bt.* *Clg.* Phồn, đông-đảo, hỗn-tạp, lộn-xộn : *Phân-phiền.*

phiền-diễn *dt.* Nảy-nở ra nhiều.

phiền-hoa *tt.* *Clg.* Phồn-hoa, náo-nhiệt, đông-đảo vui-vẻ : *Lâm-toàn quyết cả phiền-hoa lại, Mới biết trời già đến đỏ-đom HXH.*

phiền-kịch *tt.* Bận-rộn lăng-xăng : *Công-việc phiền-kịch.*

phiền-mậu *tt.* Rậm, tốt-tươi : *Cây cỏ phiền-mậu.*

phiền-nhiễu *dt.* Rầy-rà bận-rộn : *Bị người phiền-nhiễu.*

phiền-pháp *tt.* Phép-tắc rắc-rối : *Giản-dị-hoá những phiền-pháp cho dân nhờ.*

phiền-phí *dt.* Tốn-kém nhiều và rắc-rối : *Nên tránh những phiền-phí trong dịp tết.*

phiền-phức *tt.* Rắc-rối lôi-thôi : *Giấy tờ phiền-phức.*

phiền-tạp *tt.* Tạp-nhạp, lộn-xộn : *Gây điều phiền-tạp.*

phiền-tế *tt.* X. Phiền-toái.

phiền-tiền *tt.* *Nh.* Phiền-mậu.

phiền-toả *tt.* X. Phiền-toái.

phiền-toái *tt.* Tẩn-mẩn, vụn-vặt, rắc-rối : *Làm điều phiền-toái.*

phiền-tư *dt. Nh.* Phiền-diễn.
phiền-tức *dt. Nh.* Phiền-diễn.
phiền-thịnh *tt.* X. Phồn-thịnh.
phiền-thực *dt. Nh.* Phiền-diễn.
phiền-văn *dt.* Câu văn, bài văn hay văn-chương rắc-rối, khó hiểu.
phiền-vinh *tt. Nh.* Phồn-mậu.

PHIẾN *dt.* Miếng, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng: *Băng-phiến, thiết-phiến, một phiến gỗ, hai phiến sắt* // *tt.* Phân nửa, một bên.
phiến-diện *trt.* Một mặt, một bên // *(B)*: Chỉ một khía-cạnh, không toàn-diện: *Xét việc cách phiến-diện.*
phiến-ngôn *dt.* Lời nói lơ-lửng, không dứt câu.
phiến-phương *dt.* Một phía, một bên: *Ý-kiến phiến-phương.*
phiến-từ *dt. Nh.* Phiến-ngôn.
phiến-thời *trt.* Chốc lát, tiếng chỉ thời-gian rất ngắn.
phiến-vụ khế-ước *dt. (Pháp)*: Bản giao-kèo do một bên đứng cam-kết *(contrat unilatéral).*

PHIẾN *dt.* Cây quạt // *dt.* Quạt, thổi cho lửa cháy bừng lên // *(B)*: Xúi-giục.
phiến-biến *dt.* Xúi-giục một cuộc nổi loạn.
phiến-dụ *dt.* Lừa-gạt và xúi-giục.
phiến-động *dt.* Kích-thích, xúi-giục cuộc nổi loạn.
phiến-hình *dt.* Hình rẻ-quạt.
phiến-hoặc *dt.* Dụ-dỗ, mê-hoặc để dễ sai-khiến: *Phiến-hoặc dân quê.*
phiến-loạn *dt.* Xúi-giục làm giặc // *thth.* Kẻ, phe nổi loạn: *Quân phiến-loạn.*

PHIẾN-PHIẾN *trt.* X. Phiên-phiến.

PHIẾT *dt. Cg.* Phết, bôi, trây, trét vào: *Phiết hồ, phiết keo.*

PHIỆT *dt.* Cửa (trong cửa ngó ra) // *(B)*: Kẻ chuyên-chế, ích-kỷ: *Học-phiệt, quân-phiệt, tài-phiệt.*
phiệt-duyệt *dt.* Nhà cao - sang quyền-quý: *Con nhà phiệt-duyệt.*

PHIÊU *tt.* Lêu-bêu, trôi-nổi, linh-đinh.
phiêu-bạc *tt.* Trôi giạt, không nơi nương-tựa: *Phiêu-bạc giang-hồ.*
phiêu-dao *tt. Cg.* Phiêu-diêu, bềnh-bồng, lung-lay theo gió: *Phiêu-dao nơi góc bể chân trời.*
phiêu-dật *tt.* Nhẹ-nhàng bay đi // *(B)*: Siêu-thoát, ra ngoài cõi tục: *Linh-hồn phiêu-dật.*
phiêu-diêu *tt.* X. Phiêu-dao.
phiêu-dương *tt.* Bị gió cuốn đi.
phiêu-đãng *tt.* Trôi giạt vì sóng gió.
phiêu-lạc *tt.* X. Phiêu-linh.
phiêu-lãng *tt.* Trôi nổi đó đây: *Gót chân phiêu-lãng giang-hồ.*
phiêu-linh *tt.* Rụng bay lả-tả (lá cây) // *(B)* Trôi-nổi bềnh-bồng: *Tấm thân phiêu-linh, không nơi nương-dựa.*
phiêu-lưu *tt.* Trôi giạt vì sóng gió: *Chiếc thuyền con phiêu-lưu giữa biển cả* // *(B)* Linh-đinh không biết về đâu: *Phiêu-lưu nơi đất khách* // *(R) dt.* Làm việc mạo-hiểm, không chắc thành-công mà có hại: *Hãy đặt kế-hoạch hẳn-hoi rồi sẽ làm, không nên phiêu-lưu như vậy.*
phiêu-ngụ *dt.* Rày đây mai đó, không yên một bề nào.
phiêu-phiếm *tt.* Linh-đinh trên mặt nước // *(B) Nh.* Phiêu-linh *(B).*
phiêu-phiêu *trt.* Hiu-hiu, hây-hây: *Gió thổi phiêu - phiêu* // *thth*: *Cg.* Phiêu - phiêu phưởng-phưởng, dật-dờ trên không: *Phiêu-phiêu tợ cõi trần xa lánh, Riêng mình dường thấp cánh lên tiên Phú Tiền Xích-bích.*
phiêu-phiêu phưởng-phưởng *trt.* X. Phiêu-phiêu *(thth).*
phiêu-phù *tt.* Nổi trôi trên mặt nước.
phiêu-tán *tt.* Tan-nát, rã-rời: *Của tiền phiêu-tán, nhân-dân phiêu-tán.*

PHIỂU *dt. Cg.* Phẫu, cái chuông cỡ vừa, không to không nhỏ.

PHIỀU *dt.* X. Phiểu (chuông).

PHIẾU *dt.* Vé, giấy - tờ có giá-trị riêng: *Phiếu quan; hối-phiếu, bưu-phiếu, ngân-phiếu, chi-phiếu, thương-phiếu; Ký phiếu mượn tiền; phát phiếu mua sữa* // Thăm, tờ giấy nhỏ có tên người tranh-cử: *Bỏ phiếu, dồn phiếu, đầu-phiếu, thắng phiếu.*
phiếu bầu *dt.* Thăm, lá thăm bầu-cử.
phiếu gởi *dt.* Tờ giấy có kê những món đồ gởi theo.
phiếu hữu-danh *dt.* Tờ séc *(chèque)* có tên họ người lãnh tiền.
phiếu-quỹ *dt.* Thùng thăm, cái thùng đựng những lá thăm do cử-tri bỏ vào.
phiếu tay *dt.* Ngón tay giơ lên để bầu-cử: *Bỏ phiếu tay cho lẹ.*
phiếu trắng *dt. Cg.* Thăm trắng, lá thăm không có tên hoặc không có ý-kiến: *Bỏ phiếu trắng.*
phiếu vô-danh *dt.* Tờ séc *(chèque)* không có tên người lãnh tiền, vẫn có giá-trị cho

người nào chính tay đưa ra lãnh tiền.

PHIẾU *đt.* Gạn, vớt bỏ bợi-bặm và chất dơ để vật được trắng tinh : *Phiếu đường, phiếu sáp* // *Clg.* Xiếu. Giặt rửa.

phiếu bạch *đt.* Giặt cho trắng.

phiếu-mẫu *đt.* Bà lão giặt đồ (X. Bát cơm Phiếu-mẫu PH.II).

PHO *mt.* Bộ, nguyên một số đủ các bộ-phận : *Pho sách, pho tượng, pho xe pháo ngựa : Đủ pho, nguyên pho, vé pho ; Nước ngược chống lên, thuyền một chiếc, Gác cao bỏ lại, sách trăm pho TTT.*

PHO-PHO *trt. Clg.* Kho-kho hay Khò-khò, tiếng ngáy khi ngủ : *Đêm nằm thì ngáy pho-pho, Chồng yêu chồng bảo : ngáy cho vui nhà CD.*

PHÒ *đt. Clg.* Phù, theo giúp việc : *Khuông phò, phò vua giúp nước* // *(R)* **a)** Theo một bên đỡ che-chở : *Quan-công phò nhị tẩu ; Một mai ai đứng minh-sinh, Ai phò giá-triệu, ai nghinh quan-tài CD* // *b)* Nịnh bợ : *Nói phò, theo phò tả hữu ; phò chó tích-cực* // *c)* Bưng cách kính-cẩn : *Quan-Bình phò hòm ấn* // *(lóng)* : *a)* Lấy cắp : *Vô ý bị chúng phò mất cây bút máy* // *b) Clg.* Thình lấy làm vợ không chánh ở ngay : *Phò vợ bạn.*

phò-dực *đt.* Giúp đỡ chân tay : *Theo một bên để phò-dực.*

phò-dưỡng *đt.* Nuôi-nấng giúp-đỡ : *Nhớ ơn phò-dưỡng.*

phò-hộ *đt.* (truyền) : Che-chở, giúp - đỡ, ban ơn : *Trời Phật phò-hộ, thánh-thần phò-hộ, ông bà phò-hộ cho tai qua nạn khỏi.*

phò-huề *đt.* Dìu-dắt, giúp-đỡ.

phò nghĩa *đt.* Làm nghĩa, giúp người trong việc nghĩa // *tt.* Có nghĩa-khí, sẵn-sàng và can-đảm.

phò nguy *đt.* Giải nguy cho người : *Phò nguy tế khổn.*

phò-tá *đt.* Giúp-đỡ tay chân, theo một bên để chịu sai-khiến : *Phò-tá nhà vua ; theo phò-tá kiếm ăn.*

phò-thực *đt.* Vun trồng ; gây dựng.

phò-trì *đt.* Giúp - đỡ giữ - gìn : *Phò - trì vạc cả.*

phò-trợ *đt.* Nâng-đỡ trợ giúp : *Phò-trợ người ngay.*

PHÒ-MÃ *đt.* Phò-mã đô-uý gọi tắt, một chức quan từ đời nhà Hán *TH* // *(R)* Chức phong rể vua, tức chồng một công-chúa.

PHÓ *tt.* Phụ, thứ, bậc nhì sau bậc chánh (thường có thể thay người chánh khi cần) : *Phó Chủ-tịch, phó Giám-đốc, phó Hội-trưởng, ông Phó* // Phó tượng-mục gọi tắt, chức thợ thứ hai // *(R)* Thợ, người có một nghề chuyên-môn : *Phó máy.*

phó-bản *đt.* Bản (bổn) đánh máy (giấy-tờ) thứ hai (hoặc ba, tư...) : *Phó-bản gởi cho ông Ổi để cáo-tri.*

phó-bảng *đt.* Người thi đậu ở bảng phụ, sau tấn-sĩ và hoàng-giáp ở khoa thi đình : *Đậu phó-bảng.*

phó cả *đt.* Thợ cái, người thợ chịu trách-nhiệm tất-cả cho bọn thợ cùng làm chung.

phó-cận *tt. Clg.* Phụ-cận, gần quanh : *Bên làng phó-cận.*

phó-mẫu *đt.* Bà vú, người đàn-bà ở cho con người chủ bú.

phó mộc *đt.* Thợ mộc.

phó nề *đt.* Thợ hồ.

phó nguyên-liệu *đt.* Đồ vật dùng để nhờ đó mà chế-tạo những đồ vật khác như : củi, dầu, mỡ, than, v.v...

phó-nghiệp *đt.* Nghề phụ, nghề làm để.

phó nhòm *đt.* Thợ chụp hình.

phó sản-phẩm *đt. Clg.* Phó sản-vật, đồ vật chế-tạo với sản-vật tự-nhiên.

phó sản-vật *đt.* X. Phó sản-phẩm.

phó-từ *đt.* Danh-từ phụ một danh-từ khác để trở thành một trạng-từ riêng biệt *(locution adverbiale).*

phó-tượng *đt.* Hiện - tượng phụ do một hiện-tượng chính sinh ra.

phó tượng-mục *đt.* Người thợ thứ hai, tức thợ phó, phải tuỳ thợ chính.

phó-thự *đt.* Ký tên ngang hoặc dưới chữ ký của người cấp giấy - tờ để tăng thêm giá-trị tờ giấy.

phó-vương *đt.* Người thay quyền vua cai-trị một vùng đất xa kinh-đô.

PHÓ *đt. Clg.* Phú, giao cho, cắt việc, sai-khiến : *Giao-phó ; Phó làng điều-tra nội-vụ ; Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu HXH* // Gởi hàng cho người mua ở xa : *Phó hàng đi nước ngoài.*

phó-hồi *đt.* Trả lại, trả về : *Phó-hồi nguyên-quán.*

phó mặc *đt.* Để mặc, thây-kệ : *Phó mặc ai làm sao thì làm.*

phó-thác *đt.* Giao cho, gởi cho : *Phó-thác việc nhà cho vợ.*

phó về *đt.* Trả lại, giao lại : *Một là cứ phép gia-hình, Hai là lại cứ lầu xanh phó về K.*

PHÓ *đt.* Đi đến, chạy đến, sẵn-sàng : *Ứng-phó.*

phó-chiến *đt. Clg.* Phó-địch hay ứng-chiến, ra trận đánh giặc : *Phát binh phó-chiến.*

phó-địch *đt.* X. Phó-chiến.

phó-hội *đt.* Đến dự hội : *Giang-đông phó-hội.*

phó-lỵ *đt.* Đến nơi nhận việc quan : *Kẻ thì phó-lỵ, người thì tiến kinh NĐM.*

phó-nhiệm (nhậm) *đt.* Tới chỗ lãnh chức làm việc : *Giã vợ nhà đi phó-nhiệm.*

phó-tang *đt.* Tới dự đám tang.

phó-tịch *đt.* Dự tiệc.

PHÓ *đt.* Báo bà-con, anh-em biết trong thân mình có người chết : *Cáo-phó.*

phó-cáo *đt.* X. Cáo-phó.

phó-tang *đt.* Báo tang.

PHÓC *trt. Clg.* Phót, thót, vọt lên : *Nhảy phóc lên ván ngồi* // Bóc, vụt, bỗng, cách nhanh chóng : *Nghe xong, phóc chạy liền, không kịp hỏi đi hỏi lại.*

PHỌC *trt.* X. Ọt.

PHỌC *đt.* X. Phược.

PHỒI *tt.* Lòi ra, sùi ra : *Phồi ruột, phồi bọt mép.*

PHÓN *tt.* Bòn-xén, hà-tiện, xấu bụng : *Thằng đó phón với anh em lắm.*

PHONG *đt.* Ban chức-tước và cấp đất-đai : *Cầu-phong, khả-phong, sắc-phong, thọ-phong, truy-phong ; Phong quan kiến điền ; làm lễ tấn-phong* // Gói lại, niêm gắn lại : *Biên-phong, cấn-phong, niêm-phong, tịch-phong ; Xưa sao phong gấm rủ là, Rày sao tan-tác như hoa giữa đường K* // *mt.* Gói dài có dán hay bịt đầu : *Phong bánh in, phong pháo ; Bạc năm mươi lượng một phong sẵn-sàng NĐM* // *dt.* Bờ-cõi : *Phong-cương, phong-vực* // *tt.* Giàu-có : *Tố-phong.*

phong ấm *đt.* Ban chức hay tước cho con cháu các quan từ ngũ-phẩm trở lên, như ấm-thụ, ấm-sinh, v.v... : *Cha chết rồi, con được phong ấm.*

phong ấn *đt.* Niêm hòm ấn lại // *(B)* Nghỉ việc quan, thôi làm quan.

phong ấp *đt.* Cho ăn lộc một ấp và mang danh-hiệu ấp ấy (theo chế-độ vua chúa hồi xưa).

phong-bái *đt.* Cho làm quan, ban cho một chức quan : *Được vua phong-bái.*

phong-bao *dt.* Bao thơ đựng tiền hay gói bằng dùng trả công hay đền ơn : *Trao phong-bao cho ông thầy.*

phong bì *dt. Clg.* Bao thơ, cái bao hình chữ nhật dùng đựng thơ : *Đề phong-bì ; bỏ vô phong-bì niêm lại.*

phong cảng *đt.* Chặn hết các bến nước không cho thuyền vô ra.

phong-cương *dt.* Bờ-cõi ; biên-giới.

phong-kiến *bt.* Phong quan kiến điền gọi tắt, cắt đất và phong làm chư-hầu để cai-trị và hưởng thuế-má vùng đất ấy : *Đời phong-kiến* // *(R)* a) Quân-chủ, có vua : *Chế-độ phong-kiến* // b) Xưa, trọng giai-cấp, coi rẻ kẻ dưới : *Óc phong-kiến.*

phong mộ *đt.* Đắp mộ, xây đắp mồ-mả.

phong-nhị *tt.* Búp, chưa nở : *Hoa thơm phong-nhị, trăng vòng tròn gương K.*

phong-phần *đt.* Đắp cao nấm mộ.

phong-tặng *đt.* Tặng phẩm-hàm cho người đã chết rồi mà có con làm quan tại triều : *Cha mẹ được phong-tặng, con cũng thoả lòng.*

phong-toả *đt.* Bao vây, chặn sự thông-thương giữa trong và ngoài : *Đất nước bị phong-toả.*

phong-thần *đt.* (truyện) : Phong làm thần : *Khương - Thượng phong - thần* // (lóng) Hoang-đường, dóc : *Nói phong-thần, chuyện phong-thần.*

phong thơ *dt.* X. Phong bì.

phong-vực *dt. Nh.* Phong-cương.

PHONG *dt.* Gió : *Ác-phong, bình-phong, cuồng - phong, đông - phong, nam - phong, nhiễm-phong, trung - phong, truy - phong ; Phong điều vũ thuận* // Cách ăn - ở, đi đứng, dạy-dỗ : *Đồi phong bại tục.*

phong-ba *dt.* Sóng gió : *Phong-ba bão - táp* // Cơn lộn-xộn, xào-xáo, tai-biến : *Qua trận phong-ba.*

phong-cách *dt.* Phong-độ và tư-cách : *Phong-cách đáng kính.*

phong-cảnh *dt.* Cảnh tự-nhiên do núi sông, cây cỏ, nhà cửa hoà-hợp : *Dạo xem phong-cảnh.*

phong-cầm *dt.* Đàn to như cái tủ, trong có nhiều ống sáo sắp đặt theo âm giọng ; khi đánh, dùng chân đạp cho hơi gió từ ống sáo ra thành tiếng (orgue).

phong-cốt *dt.* Cốt-cách phong-độ : *Phong-cốt thần tiên.*

phong-dao *dt.* Ca-dao về phong-tục.

phong-di *dt.* (truyện) : Dì gió, vị nữ-thần làm gió // *(B)* Người đưa tin, mối lái.

phong-điệu *dt.* Cách nói-năng, viết-lách.

phong-độ *dt.* Điệu-bộ chững-chạc : *Phong-độ người lớn* // (thth) Tài-năng và sức-lực : *Lực-sĩ mất phong-độ.*

phong-giáo *dt.* Phong-tục và giáo-dục.

phong-hiến *dt.* Phong-hoá và pháp-luật.

phong-hoa *dt.* Thú vui phong-nhã, khi hóng gió, khi xem hoa : *Giang-san bất thiểu tài-hoa khách, Mỗi một người một cách phong-hoa VD.*

phong-hoá *dt.* Phong-tục và sự giáo-hoá : *Phong-hoá suy-đồi.*

phong-hội *dt.* Khí-hậu và cơ-hội thuận-tiện, địa-lợi và thiên-thời, điều-kiện về nơi chốn và dịp thuận-tiện.

phong-lan *dt.* *(thực)* : Thứ lan mọc bám trên vỏ cây khác.

phong-lôi *dt.* Sấm-sét gió bão *// (B)* Cơn giận dữ : *Nổi trận phong-lôi.*

phong-luân *dt.* Bánh xe gió ; cối xay có chong-chóng to nhờ gió thổi mà chuyển-động.

phong-lưu *tt.* Hào-hoa, nhàn-nhã, sang : *Cốt cách phong-lưu, người phong-lưu* // Khá, dư-dả chút - đỉnh : *Nhà phong-lưu, sống cách phong-lưu* // Thuộc cảnh chơi-bời : *Bình-khang là chốn phong-lưu.*

phong-mạo *dt.* Dáng-điệu và vẻ mặt : *Phong-mạo đoan-trang.*

phong-nguyệt *dt.* Trăng gió : *Phong-nguyệt nằm hồ, khách nổi thuyền NBK* // Chuyện trai gái yêu - đương : *Phong - nguyệt tình-hoài.*

phong-nhã *tt.* Phong-lưu tao - nhã, cốt-cách sang - trọng : *Vào trong phong - nhã, ra ngoài hào-hoa K.*

phong-quang *tt.* Sáng - sủa, khoảng - khoát : *Cảnh Kiếm - hồ bao xiết vẻ phong-quang* Hoàng-cảnh-Tuấn.

phong sương *dt.* Sương gió : *Phong sương dãi dầu // (R)* Ngày tháng : *Phong sương mấy độ // (B)* Nỗi cơ-cực vất-vả : *Cuộc đời đầy phong sương gió bụi.*

phong-tao *tt.* Đẹp - đẽ, tao - nhã : *Âm-điệu phong-tao.*

phong-tình *dt.* Tình trăng - gió, việc yêu-đương theo tình dục : *Chuyện phong-tình* // Hoa-liễu, tên chung các chứng bệnh ở bộ sinh-dục do các cuộc chơi-bời bậy-bạ mà mắc phải : *Bịnh phong-tình.*

phong-tiết *dt.* Phong-thái và khí-tiết.

phong-tục *dt.* Thói quen trong đời sống hằng ngày từ lâu đời truyền lại : *Giữ-gìn phong-tục tốt.*

phong-thổ *dt.* Phong-khí và thổ-nghi // Khí-hậu : *Hạp phong-thổ.*

phong-thú *tt.* Ý-vị, xinh-đẹp : *Cảnh - trí phong-thú.*

phong-thuỷ *dt.* Địa-lý, cách chọn đất chôn người chết.

phong-trào *dt.* Triều nước và gió *// (B)* Sự đua nhau làm một việc mới-mẻ và gây rung-động trong một lúc : *Phong-trào uốn tóc, phong-trào yo-yo.*

phong-trần *dt.* Gió bụi *// (B)* Cuộc đời vất-vả : *Dày-dạn phong-trần.*

phong-vân *dt.* *Nh.* Phong-thanh.

phong-vân *dt.* Mây và gió *// (B)* Dịp may (như rồng gặp mây, cọp gặp gió) : *Nay đã gặp hội phong-vân, Ai ai mà chẳng lập thân buổi này LVT.*

phong-vật *dt.* *Nh.* Phong-cảnh.

phong-vị *dt.* Cái thú hay hay : *Ở đồng-quê có nhiều phong-vị.*

phong-võ (vũ) *dt.* Mưa gió : *Phong-võ bất-kỳ // (B)* Bệnh-hoạn : *Biết đâu phong - võ mà ngừa.*

phong-võ-biểu *dt.* Vật đo thời-tiết, để biết nóng lạnh mực nào, mưa gió ra sao.

PHONG *bt.* Nghe tiếng đồn : *Nghe phong-phanh // Cțg.* Phung, bệnh cùi (hủi) và nhiều chứng bệnh thuộc thần-kinh hay ngoài da : *Dầu phong, kinh-phong, mắc phong, trúng phong : Phong lao cổ lại.*

phong-bại *dt.* *(Đy)* : Bại chân hay tay do phong rút : *Đau phong-bại.*

phong đòn gánh *dt.* X. Uốn ván và Sài uốn ván.

phong độc *dt.* *(Đy)* : Bệnh ngoài da hay ngứa-ngấm hoặc lở-lói khi ăn nhằm vật kỵ như cá biển, thịt bò, thịt gà, v.v...

phong-hàn *dt.* *(Đy)* : Bịnh cảm gió của người bị dương hư sẵn, sinh nghẹt mũi, nhức đầu, nóng lạnh, toàn-thân nặng-nề, hay đổ mồ-hôi.

phong hủi *dt.* *(Đy)* : Phung cùi.

phong la *dt.* *(Đy)* : Chứng con nít la khan, có khi miệng la mất giọt, rồi chết.

phong lở *dt.* *(Đy)* : Bệnh ngoài da, thường nổi mụt ngứa, lở, chảy nước vàng *(exzéma).*

phong ngứa *dt.* *(Đy)* : *Nh.* Phong độc.

phong-nhân-viện *dt.* *Cțg.* Dưỡng-trí-viện, nhà thương điên.

phong-phanh *trt.* *Cțg.* Phong - thanh, lóng, có tiếng đồn, không rõ lắm : *Nghe phong-phanh.*

phong phù *dt.* *(Đy)* : Chứng ngứa ngoài da rồi sưng phù lên.

phong-thanh *trt.* X. Phong-phanh *// dt.* Tiếng đồn, lời đồn-đãi.

phong-thấp *dt.* *(Đy)* : Bệnh nhức mỏi chân

tay, mình, nhứt là các khớp xương (rhumatisme).

phong-thũng *dt.* *(Đy)*: Chứng bịnh do phong-thấp hoặc phong-hàn lâu ngày không dứt sinh ra thũng, đầu mặt phù lên, tay chân lại gầy ốm, đại-tiện kiết-tả.

PHONG *bt.* Đầy-đủ, dồi-dào, được mùa: *Ngũ cốc phong-đăng; Lạ gì bỉ sắc tư phong K.*

phong-dụ *tt.* Dư ăn dư để, khá-giả.

phong-đăng *trt.* Trúng mùa, được mùa: *Ngũ-cốc phong-đăng.*

phong-long *dt.* *(truyền)*: Thần làm mưa // Khí trược, nhơ-uế, vật làm cho xui-xẻo: *Đốt phong-long, mắc phong-long.*

phong-nẫm *trt.* Nh. Phong-đăng.

phong-niên *dt.* Năm được mùa: *Năm phong-niên, gió thuận mưa hoà.*

phong-phú *tt.* Dồi-dào, có nhiều: *Tiếng mẹ đẻ ta rất phong-phú.*

phong-túc *tt.* Đầy-đủ: *Cửa nhà phong-túc.*

phong-thịnh *bt.* Phồn-thịnh, thịnh-vượng: *Làm ăn phong-thịnh, chỗ ở phong-thịnh.*

PHONG *dt.* Ngọn lửa đốt ra hiệu.

phong-hoả-đài *dt.* Đài cao dành đốt lửa cho ở xa thấy khói, để cầu-cứu khi có giặc: *Phong-hoả-đài Bao-Tự giải sầu tây.*

phong-yên *dt.* Khói báo-động ở phong-hoả-đài xông lên (xưa).

phong-toại *dt.* Lửa nhóm bằng cách khoan cây cho nóng cháy (xưa).

PHONG *dt.* *(động)*: Con ong: *Công-phong, hoàng-phong, thổ-phong.*

phong-yêu *dt.* Lưng ong, lưng người eo như mình con ong.

phong-khởi *dt.* Nổi lên như ong vỡ ổ.

phong-lạp *dt.* Sáp ong.

phong-mật *dt.* Mật ong.

PHONG *bt.* *Cg.* Phuông, mũi nhọn: *Giao-phong, tiền-phong, tuyền-phong, xung-phong, thanh-niên tiền-phong.*

phong-lợi *tt.* Bén-nhọn, sắc-bén: *Binh-khí phong-lợi.*

phong-nhuệ *tt.* Nh. Phong-lợi.

PHONG *dt.* Hình-dáng, khuôn-khổ.

phong-mạo *dt.* Dáng-dấp và mặt-mày: *Phong-mạo đoan-trang.*

phong-nghi *dt.* X. Phong-thái.

phong-sắc *dt.* Khí trời // Hình-dáng.

phong-tư *dt.* Dung-mạo, cốt-cách: *Phong-tư tài-mạo tuyệt vời K.*

phong-thái *dt.* *Cg.* Phong-nghi, dáng-điệu người sang-trọng.

PHONG-HUYẾT-LAN *dt.* *(thực)*: Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân dài tới 50 m/m, dưới phù to như củ, hoa trắng, cánh trên có sọc đỏ *(Dendrobium tenellum).*

PHONG-PHANH *trt.* X. Phong-thanh.

PHONG-PHANH *bt.* Hở-hang, trống-trải: *Quần-áo phong-phanh, cửa nẻo để phong-phanh.*

PHÒNG *dt.* Buồng: *Cấm-phòng, động-phòng; Đi đầu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ phòng quạnh hiu // (R) a)* Gian, khoảng riêng có ngăn lại trong một cái nhà: *Trai-phòng, văn-phòng, phòng ăn, phòng khách, phòng giấy, phòng học // b)* Sở, nơi làm việc công-cộng: *Phòng biện-sự, phòng chưởng-khế, phòng luật-sư, phòng thông-tin // c)* Khách-sạn, phòng ngủ gọi tắt: *Bỏi phòng, đi phòng, mướn phòng // d)* Ô, ngăn nhỏ: *Nhũ-phòng, liên-phòng, phong-phòng // (B)* Vợ: *Bổ-phòng, chính-phòng, đại-phòng, tiểu-phòng, trắc-phòng.*

phòng ăn *dt.* Gian nhà có đặt bàn ghế sẵn, để người trong nhà dùng bữa hằng ngày.

phòng ba *dt.* *(qs)*: Cơ-quan nhà binh chuyên phụ giúp Tham-mưu-trưởng tổ-chức quân-huấn, hành-quân, chiến-tranh tâm-lý, trang-bị, tiếp-tế, phúc-trình các cuộc hành-quân (3e bureau).

phòng chiếu đơn *dt.* *(Pháp)*: Cơ-quan tư-pháp cạnh toà Phá-án, chuyên chuẩn-bị, xem-xét tất-cả đơn xin phá-án về Hộ, để chuyển hồ-sơ qua phòng Hộ bằng một bản án không viện-dẫn lý-do; bằng không, sẽ bác đơn bằng một bản án có viện-dẫn lý-do.

phòng giấy *dt.* *Cg.* Văn-phòng, nơi biên chép sổ-sách, cấp-phát giấy-tờ, v.v...

phòng học *dt.* Gian nhà riêng dành cho trẻ con trong nhà ngồi học // Lớp học: *Trường ấy có 20 phòng học.*

phòng khách *dt.* Gian nhà riêng dành tiếp khách.

phòng không *dt.* Buồng trống, không người ở: *Phòng không lạnh ngắt như tờ, Dấu xe ngựa cũ rêu lờ-mờ xanh K // (B)* Cảnh goá-bụa, không chồng hay không vợ: *Lênh-đênh chiếc bách giữa dòng, Thương thân goá-bụa, phòng không lỡ thì CD.*

phòng khuê *dt.* X. Khuê-phòng.

phòng loan *dt.* Buồng ngủ có tấm màn thêu chim loan // *(B)* Buồng ngủ đàn-bà (X. Loan-phòng).

phòng luận tội *dt.* *(Pháp)*: Cơ-quan cạnh toà Thượng-thẩm, tiếp nhận can-phạm

trọng-tội do Dự-thẩm chuyển đến đã; nếu đồng ý, đưa can-phạm ra toà Đại-hình; bằng không, trả lại để đưa ra toà Tiểu-hình; cũng có thẩm-quyền xem-xét lại những án-lệnh của Dự-thẩm, nhứt là án-lệnh miễn-tố hay ngoại-hầu-tra nếu những án-lệnh ấy bị phản-đối.

phòng ngủ *dt.* Buồng, gian nhà có ngăn lại để ngủ // *Clg.* Khách-sạn, nơi có nhiều phòng ngăn kín cho mướn trọ đỡ.

phòng nhì *dt.* *(qs)*: Cơ-quan nhà binh chuyên báo-cáo cho bộ Chỉ-huy biết tình-hình và khả-năng hoạt-động của địch, chịu trách-nhiệm về các ban Phản-tình-báo và Chiến-tranh tâm-lý, thu-nhặt tin-tức, phổ-biến tin-tức phản-tình-báo và phản-gián-điệp, nghe ngóng tin-tức, liên-lạc với Phòng Ba để nghiên-cứu các hoạt-động của nghĩa-binh và du-kích-quân *(2è Bureau)*.

phòng nhứt (nhất) *dt.* *(qs)*: Cơ-quan nhà binh chuyên lo về quân-số, quân-pháp, kỷ-luật, tù-binh, tưởng-tặng, tác-động tinh-thần xã-hội, dân-sự-vụ, quản-trị nội-vụ, quản-trị nhân-viên, chỉnh-đốn bộ-vụ, nhân-viên dân-chính và tất-cả vấn-đề quản-trị không thuộc quyền khác của bộ thơ-thư *(1er Bureau)*.

phòng-ốc *dt.* Nhà cửa: *Phòng-ốc sạch-sẽ.*

phòng-sự *dt.* Việc ăn nằm của vợ chồng: *Có bịnh, nên kiêng phòng-sự.*

phòng-tích *dt.* Chứng bịnh do vợ chồng ăn nằm không điều-độ mà sinh ra.

phòng tư *dt.* *(qs)*: Cơ-quan nhà binh chuyên giúp Tham-mưu-trưởng giải-quyết các vấn-đề thuộc thẩm-quyền và tiếp-tế, tải thương, điều-dưỡng, vận-tải, hoạt-động của các binh-sĩ, huấn-luyện về khoa tiếp-vận *(4è Bureau)*.

phòng-thất *dt.* *Nh.* Phòng-ốc.

phòng trà *dt.* Nhà bán rượu có ca hát cho khách xem giải-trí: *Ca-sĩ phòng trà.*

phòng trọ *dt.* *Nh.* Phòng ngủ.

phòng-trung-thuật *dt.* Kiểu chơi, cách giao-cấu.

phòng văn *dt.* X. Phòng giấy.

phòng việc *dt.* X. Phòng giấy.

PHÒNG *dt.* Giữ-gìn, ngừa trước: *Dự-phòng, đề-phòng, hải-phòng, quan-phòng, trụ-phòng; Quân-tử phòng thân, tiểu-nhân phòng bị gậy tay* // *trt.* Hờ: *Ra đi anh có dặn phòng, Chưa cam chớ phụ, ngọt bồng đừng ham* // *trt.* Dành: *Xét ra trong đạo vợ chồng, Cùng nhau nương cậy để phòng nắng mưa CD* // *trt.* Hầu, tiếng bảo người khác chớ nghĩ đến: *Chẳng có chi mà phòng lo phòng sợ.*

phòng-át *dt.* Ngăn giữ, đón trước không cho xâm-nhập.

phòng bại *dt.* Ngừa sự thất-bại.

phòng bệnh *dt.* Ngừa trước, không để bệnh xảy ra: *Trị bệnh không bằng phòng bệnh.*

phòng-bị *dt.* Chuẩn-bị đề-phòng, lo giữ trước: *Phòng-bị kẻ gian.*

phòng biến *dt.* Đề-phòng biến-động, lo giữ trước những tai-hại bất-ngờ.

phòng-cấm *dt.* Cấm-đoán, ngăn-ngừa trước.

phòng-cơ *dt.* Ngăn-ngừa sự đói kém: *Tích-cốc phòng-cơ.*

phòng-chỉ *dt.* Ngăn lại, giữ lại, không cho tiến tới: *Phòng-chỉ thụ-nhận* (Ngăn-ngừa thai-nghén).

phòng chừng *dt.* Giữ chừng, không bỏ lãng, cũng không quan-tâm lắm.

phòng-dịch *dt.* Ngừa bệnh dịch: *Thuốc phòng-dịch.*

phòng độc *dt.* Ngừa chất độc, hơi độc: *Mặt nạ phòng độc.*

phòng gian *dt.* Ngăn-ngừa kẻ gian: *Phòng gian bảo mật* (Ngăn-ngừa kẻ gian, bảo-vệ sự bí-mật).

phòng giữ *dt.* Giữ lại để dành: *Phòng giữ có chuyện tới dùng.*

phòng hại *dt.* Ngăn-ngừa tai-hại, tránh sự thiệt-hại.

phòng-hậu *dt.* Lo hậu, dành về sau, ngừa việc sẽ tới.

phòng-hoả *dt.* Đề-phòng hoả-hoạn, giữ không cho lửa cháy nhà: *Uỷ-ban phòng-hoả* // *(R)* Không cháy: *Phòng-hoả-bố* (Vải không cháy).

phòng-hoạn *dt.* Tránh hoạn-nạn, ngăn-ngừa tai hoạ.

phòng-hờ *bt.* Hờ, dành sẵn để dùng khi tới việc: *Cầu-thủ phòng-hờ; dặn phòng-hờ.*

phòng-khẩu *dt.* Giữ-gìn lời nói // *(B)* Đàn-áp dư-luận, cấm dị-nghị, đồn-đãi.

phòng khi *trt.* Ngừa đến lúc, dành sẵn, khi đến lúc cần thì có: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng CD.*

phòng-không *dt.* Giữ-gìn để đối-phó với máy bay địch: *Súng phòng-không, vấn-đề phòng-không.*

phòng-ngừ *dt.* *Clg.* Phòng-ngự, ngăn-ngừa chống-cự: *Đóng đồn phòng-ngừ quân xâm-lăng; phòng-ngừ giặc cướp.*

phòng-ngự *dt.* X. Phòng-ngừ.

phòng-ngừa *dt.* Sửa-soạn sẵn để ngăn,

ngừa : *Phòng-ngừa bệnh-tật, phòng-ngừa nguy-hiểm.*

phòng nhàn *đt.* Đề-phòng.

phòng-tuyến *đt.* Đồn luỹ đóng dài để ngăn chận quân địch xâm-nhập : *Chống-giữ phòng-tuyến, phá vỡ phòng-tuyến.*

phòng-thành *đt.* Giữ thành ngăn quân địch // Chức quan võ giữ thành hồi xưa : *Quan phòng-thành.*

phòng thân *đt.* Giữ mình : *Xách gậy theo phòng thân ; đem thuốc theo phòng thân.*

phòng-thủ *đt.* Giữ-gìn và ngăn-chống : *Phòng-thủ kẻ gian.*

phòng-thủ thụ-động *đt.* Các việc tổ-chức cứu-cấp nạn-nhân, dập lửa, giữ trật-tự, v.v.. trong vùng bị máy bay địch tàn-phá.

phòng-trấn *đt.* Chống giữ : *Phòng-trấn biên-cương.*

phòng-vệ *đt.* Giữ-gìn, bảo-vệ // *(Pháp)* : *Clg.* Tự-vệ, tự bảo-vệ lấy thân đối với các sự xâm-hại bất-chánh : *Quyền phòng-vệ.*

phòng-vệ dân-sự *đt.* Công-cuộc tổ-chức gìn-giữ xóm làng do dân đứng ra lo lấy.

phòng xa *đt.* Giữ-gìn trước (không đợi việc tới mới lo) : *Người trí phòng xa.*

PHỎNG *trt.* Rập theo mẫu : *Vẽ phỏng, viết phỏng* // *Clg.* Phỏng, độ chừng, không chắc lắm.

phỏng chừng *trt.* *Clg.* Phỏng chừng, nhắm chừng mà nói, không biết chắc : *Nói phỏng-chừng.*

phỏng-tác *đt.* Bắt-chước làm theo : *Ông Nguyễn-Du dựa vào Thanh-tâm tài-nhân mà phỏng-tác truyện Kiều* // *dt.* Vật tạo ra do sự phỏng-tác : *Truyện Kiều là một phỏng-tác hay hơn cả nguyên-bản là Thanh-tâm tài-nhân.*

phỏng-thuyết *dt.* Sự đoán chừng (hypothèse).

PHÓNG *đt.* Buông ra, thả ra : *Giải-phóng* // Vạch ra : *Phóng hoạ-tiêu ; con đường nầy mới phóng* // Nhảy xa : *Phóng qua mương* // Chạy, chạy trốn : *Ngựa phóng nước đại, phóng xe theo bắt tốp đầu ; Động ổ, tụi nó phóng mất cả* // Ném vật nhọn và dài cho cái mũi tới trước : *Trò phóng dao găm.*

phóng bát *đt.* Một bên thách với tỷ-lệ chấp, một bên nhận, lối đánh cá gà chọi : *Phe hai bên phóng bát sôi-nổi trước khi hai con gà giao-đấu.*

phóng binh *đt.* Gởi binh lính ra đánh giặc : *Phóng binh ngăn chận các nẻo hiểm-yếu.*

phóng ca *đt.* Cất tiếng ca.

phóng cương *đt.* Thả lỏng dây cương cho mặc ngựa chạy : *Phóng cương đuổi bắt.*

phóng-chẩn *đt.* Phát tiền phát gạo cho người nghèo.

phóng-dạ *đt.* Tự-do đi lại ban đêm.

phóng-dật *tt.* X. Phóng-túng.

phóng-dương *đt.* Thả thuyền ra biển // *Clg.* Hạ-thuỷ, cho xuống nước một chiếc thuyền mới đóng để bắt đầu chạy : *Lễ phóng-dương.*

phóng-đại *đt.* Rọi to ra : *Hình phóng-đại* // *(B)* Nói quá sự thật, chuyện nhỏ nói to, ít xích nhiều : *Phóng-đại tin-tức.*

phóng-đảm *tt.* Lớn gan, không sợ gì cả.

phóng-đãng *tt.* Ngang-tàng, ngoài vòng phép-tắc : *Chơi-bời phóng-đãng ; cuộc-đời phóng-đãng.*

phóng-đạt *tt.* Tự-do theo ý mình, không chịu bó-buộc kềm-thúc : *Tính người phóng-đạt.*

phóng-điện *đt.* Xẹt hơi điện, mất hơi điện.

phóng đường *đt.* Vạch một đường mới trong hoạ-đồ // *(R)* Làm một con đường mới : *Nhà nước phóng đường qua chợ.*

phóng hạ *đt.* Ném xuống.

phóng hoạ-tiêu *đt.* Cắm nêu để nhắm (đứng đằng ngọc dài theo đường nhắm).

phóng-hoả *đt.* Đốt cháy, dùng lửa đặng đốt : *Phóng-hoả ngôi nhà.*

phóng-hoài *đt.* Mặc ý // Không lo gì nữa.

phóng-khí *đt.* Bỏ, không dùng nữa : *Khuất-Nguyên bị phóng-khí.*

phóng-khoản *đt.* Cho vay lấy lời.

phóng-khoáng *tt.* Khoáng-đạt, dễ-dãi, không câu-nệ, bó-buộc : *Tính người phóng-khoáng.*

phóng-lãng *đt.* Cho tự do ngoài khuôn-khổ.

phóng lao *đt.* Cầm cây lao phóng tới cho ghim vào : *Người Mọi da đỏ phóng lao rất tài* // Cuộc thi sức mạnh coi ai phóng cây lao đi xa (một môn điền-kinh) // *(B)* Khởi làm một việc gì rồi : *Phóng lao phải theo lao.*

phóng liễm *đt.* Thả ra và bắt lại // *(R)* Cho vay đặt nợ // X. Phóng bát.

phóng-lưu *đt.* Đày đi xa : *Phóng-lưu tội-nhân.*

phóng mạng *trt.* Ẩu, liều, không kể hậu-quả : *Làm phóng mạng, nói phóng mạng.*

phóng mọi *dt.* Nh. Phóng-nô.

phóng-nô *đt.* Giải-phóng nô-lệ, bỏ chế-độ nô-lệ, thả nô-lệ ra cho tự-do làm ăn.

phóng-ngôn *dt.* Lời nói ẩu, liều, không căn-cứ vào đâu.

phóng nhãn *đt.* Đưa mắt liếc xem : *phóng*

nhân theo vọi người đi.

phóng-nhậm *dt. (triết) : Clg.* Phóng-nhiệm, vô-vi, thanh-tịnh, cứ theo lẽ tự-nhiên, không thiết chi cả, không bận tâm đến điều gì, một chủ-trương của Lão-tử.

phóng-nhân *dt.* Người tự-do khoáng-đạt // *(B)* Người ở ẩn, không thiết đến sự đời, kể mình như bỏ rồi.

phóng-nhiệt *dt (l) :* Sự phóng ra sức nóng của một vật có nhiệt-năng *(radiation thermique).*

phóng-pháo *dt. (qs) :* Bắn súng to hay thả bom : *Phi-cơ phóng-pháo ; đội binh phóng-pháo.*

phóng-pháo-cơ *dt. (qs) : Clg.* Oanh-tạc-cơ, máy bay đội bom có trí súng to.

phóng ranh *dt.* Cắm ranh, phân ranh-rấp một miếng đất.

phóng-sanh (sinh) *dt.* Thả ra, không nhốt, không giết : *Mua chim phóng-sanh // (B)* Bỏ liều, không kể đến nữa : *Bỏ con cái phóng-sanh, để nhà cửa phóng-sanh, không trông-nom chi cả.*

phóng-tá *dt.* Cho mượn : *Phóng-tá phải có giao-kèo.*

phóng-tâm *dt.* Lòng khoáng-đạt tự-do // Tính người ít lo nghĩ, không chú-ý.

phóng tên *dt.* Phóng mũi tên có buộc nhiều lông gà sau đuôi vào tấm bảng có kẻ số từ 1 tới 5 sau khi đã đặt tiền ; nếu trúng, một được ăn bốn : *Trò phóng tên.*

phóng tiền *dt.* Xài to : *Phóng tiền qua cửa sổ.*

phóng-túng *tt. Clg.* Phóng-đạt, tự-do, không theo khuôn-khổ nào : *Chơi-bời phóng-túng ; đứa con phóng-túng.*

phóng-tứ *tt.* Tự-do, không chịu bó-buộc : *Tánh tình phóng-tứ ; cuộc vui phóng-tứ.*

phóng thể *dt. Nh.* Phóng hoa-tiêu.

phóng-thỉ *dt.* Địt, đánh rắm, trung-tiện.

phóng-thích *dt.* Thả ra, không cầm tù nữa : *Mới được phóng-thích ; phóng-thích tù-nhân.*

phóng-thủ *dt.* Buông tay, không nắm giữ.

phóng-trái *dt.* Cho vay đặt nợ.

phóng-trục *dt.* Đày, đuổi đi xa, không cho ở nơi đã phạm tội.

phóng-uế *dt.* Ỉa hay đái : *Phóng-uế bừa-bãi.*

phóng-vận *dt.* Gieo vần gì cũng được, không bắt-buộc, không theo lối hạn-vận : *Thơ phóng-vận.*

phóng-xá *dt. Nh.* Phóng-thích.

phóng-xạ *dt.* Bắn ra những tia sáng : *Chất phóng-xạ.*

PHÓNG *dt. Clg.* Phỏng, hỏi thăm.

phóng-cổ *dt.* Tìm hỏi những vật xưa còn lại : *Nhà bác-học đi phóng-cổ.*

phóng-sự *dt.* Dò hỏi tin-tức để đăng báo // *dt.* Bài viết đăng báo dựa theo sự điều-tra thăm dò : *Thiên phóng-sự.*

phóng-vấn *dt.* X. Phỏng-vấn.

phóng-viên *dt.* Người đi dò hỏi tin-tức để viết hay thuật lại : *Phóng-viên nhà báo, phóng-viên đài Phát-thanh.*

PHÓNG *tt.* Bóng, loại giấy bóng dùng đặt trên bản mẫu để đồ theo : *Giấy phóng (papier calque).*

phóng-đồ *dt.* Bản đồ vẽ trên giấy phóng.

phóng-lệnh *dt. (qs) :* Lệnh hành-quân trên giấy phóng *(ordre d'opération sur calque).*

PHỎNG *tt. Clg.* Bỏng, phồng da vì lửa hay nước sôi : *Phỏng da, phỏng lửa, phỏng nước sôi ; Cháy da, phỏng trán.*

phỏng tay *tt.* Tay bị phỏng : *Bốc lửa phỏng tay // (B)* Bị bắt gặp đang làm việc gian-dối : *Ăn quen bị phỏng tay.*

PHỎNG *trt. Clg.* Phảng, nhắm chừng mà bắt-chước : *Mô-phỏng, tương-phỏng //* Độ chừng, ước chừng. *Đoán phỏng, nói phỏng, tính phỏng, ví phỏng : Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa K.*

phỏng-ảnh *dt.* Bức ảnh ngó theo kiểu mà vẽ ra.

phỏng-biện *dt.* Cứ theo kiểu-mẫu mà làm theo.

phỏng-cầu *dt.* Hỏi thăm mà tìm kiếm.

phỏng-cổ *dt.* Bắt-chước theo xưa.

phỏng-chế *dt.* Bắt-chước chế-tạo theo.

phỏng-chiếu *dt* Chiếu theo mà làm.

phỏng-chừng *trt.* X. Phỏng-chừng.

phỏng-dịch *dt.* Dựa theo nguyên-văn mà viết lại bằng một thứ tiếng nước khác không sát lắm.

phỏng-đạc *dt.* Đo sơ, không chính-xác // Ước chừng, độ chừng : *Sở đất ấy, phỏng-đạc một mẫu.*

phỏng-định *dt.* Định chừng, không chắc lắm : *Giá phỏng-định.*

phỏng-đoán *dt.* Đoán phỏng, độ chừng : *Phỏng-đoán giữa tháng tư chắc có mưa.*

phỏng độ *dt. Nh.* Phỏng-chừng : *Anh ấy phỏng độ ba mươi tuổi.*

phỏng-hiệu *dt.* Bắt-chước, nhái theo.

phỏng như *trt.* Ví như, ví bằng : *Phỏng như gặp kẻ phũ-phàng thì sao?* Tr. Th.

phỏng-sử *trt.* Giả-sử, giả như, lời ví : *Phỏng-sử có ai hỏi, thì bảo rằng tôi đi vắng.*

phỏng-sự *dt.* X. Phóng-sự.

phỏng-tạo *đt.* Nhái kiểu làm theo: *Đồ phỏng-tạo.*
phỏng-tính *đt.* Tính phỏng, nhắm chừng mà tính ra, không chắc.
phỏng-ước *đt.* Ước chừng, độ chừng: *Phỏng-ước 50 ki.*

PHỎNG *đt.* Cg. Phóng, hỏi thăm, dò-xét.
phỏng-cổ *đt.* X. Phóng-cổ.
phỏng-chất *đt.* X. Phỏng-vấn.
phỏng-nã *đt.* Tìm bắt, dò-la để bắt.
phỏng-sự *đt.* X. Phóng-sự.
phỏng-tra *đt.* Điều-tra, hỏi thăm cho ra sự thật.
phỏng-vấn *đt.* Đặt câu hỏi cho người trả lời về một sự việc gì: *Nhà báo đến phỏng-vấn.*
phỏng-viên *đt.* X. Phóng-viên.

PHÓT *trt.* X. Phóc.

PHỌT *trt.* Phun ra, bắn ra: *Phọt máu ra như xối.*

PHỌT *đt.* Khuôn-viên, dáng bề ngoài: *Xe này, cái phọt coi không được (forme).*

PHỌT-PHE *trt.* Chịu thua, không dám mó vào: *Việc đó, tôi xin phọt-phe (forfait).*

PHÔ *chỉt.* Các, tiếng gọi số đông: *Phô ông, phô bà.*

PHÔ *đt.* Bày ra, chường ra: *Tốt phô ra, xấu đậy lại tng; Có vàng, vàng chẳng hay phô, Có con nó nói trầm-trồ mà nghe CD.*
phô-bày *đt.* Bày ra, chưng cho người thấy: *Phô-bày những cái tốt để làm kiêu* // (B) Nói ra, cho biết: *Việc ấy, cần phô-bày cho bà con hay.*
phô-diễn *đt.* Diễn, làm trò cho người ta xem: *Phô-diễn tấn tuồng độc-đáo.*
phô-phang *đt.* (đ): Nh. Phô.
phô-trần *đt.* Tường-trần, nói ra rõ-ràng.
phô-trương *đt.* Bày ra ngoài với ý khoe-khoang: *Phô-trương thanh-thế.*

PHỐ *đt.* Dãy nhà nhiều căn đính liền để cho mướn: *Mướn phố, ở phố, sang phố, Luật nhà, phố* // (R) Nhà ở thành-thị: *đường có nhà phố mua bán tấp-nập: Đi ra phố, phố hàng Đào.*
phố lầu *đt.* Phố có gác: *Ở phố lầu.*
phố mua bán *đt.* Phố cất nơi thị-tứ, trước không có hàng-ba, cửa rộng từ vách bên này qua tới vách bên kia, thuộc chế-độ cho mướn khác với phố hay nhà ở.
phố ở *đt.* Phố thường có hàng ba, cửa cái hẹp, có cửa sổ ở mặt tiền, thuộc chế-độ cho mướn khác với phố mua bán.
phố-phường *đt.* Khu nhà phố mua bán rộn-rịp: *Hà-nội băm-sáu phố-phường.*
phố trệt *đt.* Phố không có gác.
phố-xá *đt.* (đ): Nh. Phố: *Phố-xá chật-hẹp.*

PHỔ *đt.* Cg. Phả, sổ ghi chép có thứ-tự: *Gia-phổ, thông-phổ* // *đt.* Đặt bản đờn: *Phổ vào đờn ấy những ngày còn thơ K.*
phổ-chú *đt.* Ghi chép có thứ-tự.
phổ-hệ *đt.* Hệ-thống một họ: *Tra phổ-hệ* // (Pháp) Sự tương-quan giữa thân-thuộc trong quá-khứ: *Nhờ có phổ-hệ mới biện-minh được những yêu-sách về thừa-kế.*
phổ-khuyến *đt.* Sổ ghi tên những người có đậu tiền: *Ghi vào phổ-khuyến.*
phổ nhạc *đt.* Đặt giọng nhạc, bản đờn.

PHỔ *trt.* Cùng khắp, rộng lớn.
phổ-ái *đt.* Tình thương bao-la, rộng lớn.
phổ-bác *tt.* Rộng lớn: *Nền học phổ-bác.*
phổ-biến *tt.* Chung cho tất cả: *Luật phổ-biến* // *đt.* Làm cho lan rộng: *Phổ-biến sách báo tận thôn-quê.*
phổ-cập *đt.* Tới cùng khắp: *Cần phổ-cập nền giáo-dục cho dân quê.*
phổ-độ *đt.* Cứu-độ tất-cả mọi người: *Phổ-độ chúng-sinh.*
phổ-phiếm *trt.* Khắp cả, rộng lớn.
phổ-tế *đt.* Nh. Phổ-độ: *Hội phổ-tế.*
phổ-tuyển *đt.* Phổ-thông tuyển-cử, chế-độ cho phép mọi người đúng tuổi thành-nhân đều được đi bầu.
phổ-thí *đt.* Bố-thí cho mọi người.
phổ-thông *đt.* Thông-thường, không chuyên-môn: *Giáo-dục phổ-thông* // Chung cho tất cả: *Phổ-thông đầu-phiếu; giấy phổ-thông.*

PHÔI *dt.* Bào-thai mới tượng trong 1 tháng; trái mới tượng // (B) Sự vật mới nhen-nhúm, mới toan-tính, chưa thành hình.
phôi-bàn *dt.* Cg. Phôi-điểm, cái ngòi, điểm trắng giữa tròng đỏ trứng có trống (khi trứng được ấp, vật ấy sẽ tượng con).
phôi-châu *dt.* Những phần-tử thật nhỏ của trứng (hay nhụy hoa), khi hợp với tinh-trùng sẽ thành thai (hay thành trái).
phôi-dựng *tt.* Có chửa, thai-nghén.
phôi-nhũ *dt.* (thực): Cơm (lớp nạc) và nước ngọt của trái cây có vỏ cứng bọc ngoài như cau, dừa, v.v...
phôi-thai *tt.* Có thai mới tượng // (R) Mới-mẻ, mới nhen-nhúm: *Nền học phôi-thai, kỹ-nghệ phôi-thai, thời-kỳ phôi-thai.*

PHÔI-PHA *tt.* Cg. Phui-pha, lạt (nhạt)

bớt, kém vẻ đậm-đà: *Ngày xanh mòn-mỏi má hồng phôi-pha* // Nguội, đần-đà ra: *Ngày tháng phôi-pha* // trt. Dã-là, cách nói lấy lòng người nghe: *Theo chi những thói gian-tham, Phôi-pha thật giả tìm đường dối nhau* CD // đt. Tráo-trở, làm tan hy-vọng: *Trên đời tri-kỷ những ai ôi, Trời nỡ phôi-pha, đất nỡ vùi* Nh. T.

PHỒI đt. Thối, trả lại số tiền lẻ còn thừa: *Phồi lại 50 đồng sau khi lấy tờ giấy 100 đồng, vì giá món đồ chỉ có 50 đồng.*

PHỐI đt. Lứa đôi, chồng vợ: *Hôn-phối, nguyên-phối* // (bác) Clg. Họng hay Miệng, hai cây rắc đính-đáng nhau, đang đợi cây thứ ba để thành liền hoặc tới (tứ-sắc) // đt. Đày đi: *Phát-phối.*

phối-cảnh đt. Cảnh-vật chung-quanh hoặc phía sau một vật khác // trt. Cách vẽ đồ vật trước mắt, theo kích-thước mình đứng từ một phía mà ngắm tới: *Vẽ phối-cảnh.*

phối-chế đt. Pha chế cho vừa, cho hoà-hợp nhau.

phối-dương đt. Chia đều theo tỷ-lệ.

phối-hợp đt. Nhập lại cho xứng nhau: *Phối-hợp màu sắc, phối-hợp mấy cái bánh-lái* // (Pháp) Thành vợ chồng với nhau sau khi viên-chức hộ-tịch làm xong thủ-tục và giá-thú đăng-ký vào sổ giá-thú: *Thủ-tục phối-hợp* // (R) Clg. Tác-hợp, cưới gả: *Mình là cha mẹ, phải lo phối-hợp cho con.*

phối-hưởng đt. Phụ-hưởng, hưởng chung với người chánh: *Vái hết bà con về phối-hưởng.*

phối-kiểm đt. Gom lại để kiểm-điểm, xem-xét coi đúng không: *Phối-kiểm cung-xuất* (So-sánh những lời khai).

phối-lưu đt. Đày đi xa: *Tội phối-lưu.*

phối-ngẫu đt. (Pháp): Hôn-phối, người bạn đời (vợ hoặc chồng) chính-thức.

phối quân đt. Đày làm lính ở xa (theo xưa).

phối sắc đt. Pha màu // (R) Dùng nhiều màu sắc cho tương-xứng trong một bức hoạ.

phối-sở đt. Nơi bị đày chỉ-định.

phối-tự đt. Thờ một bên vị thần (hay tổ-tiên) chính.

phối-trí đt. Bày-biện, sắp-đặt cho hoà-hợp nhau: *Phối-trí một căn nhà.*

PHỔI dt. (thể): Bộ-phận bằng thịt xốp trong lồng ngực để thở: *Bệnh phổi, cuống phổi, lao phổi, nấm phổi, sưng phổi* // (R) Tên thứ đường trắng, cứng xốp, có lỗ: *Đường phổi.*

phổi nấm dt. Phổi vừa bị vi-trùng lao nhắm sây-sây, hình chụp ra thấy đen như nấm.

phổi nước dt. Phổi có nước vàng, biến-chứng của bệnh lao phổi đã hết.

phổi thép dt. Máy thở (*poumon d'acier*).

PHÔM-PHỐP tt. Nở-nang, to lớn: *Cái đít phôm-phốp.*

PHÒM-PHÀM trt. Ngồm-ngoàm, cách ăn uống to miệng, miệng thường phùng to: *Ăn uống phồm-phàm.*

PHÒN dt. Bọn, phường, lũ, tiếng gọi nặng-nề một phe, một nhà kẻ nghịch: *Cả phồn cả lũ nó.*

PHÒN bt. Clg. Phiền, đông-đảo, nhiều, tốt (Xt. Phiền).

phồn-ba tt. Clg. Phồn-hoa và Phiền-hoa, đông-đảo rộn-rịp: *Thị-thành là chốn phồn-ba đô-hội.*

phồn-hoa tt. X. Phồn-ba.

phồn-thịnh tt. Đông-đảo, thịnh-mậu: *Nơi đó bây giờ phồn-thịnh lắm.*

PHÔNG dt. Nền, cảnh đặt phía sau người hay vật trong một bức ảnh: *Phông đen, phông trắng* // (R) Bức tranh làm nền trên sân khấu: *Thay phông* (*fond*).

PHÔNG dt. Sức-lực tiềm-tàng: *Phải chạy bộ hoặc nhảy dây mỗi ngày để lấy phông; cầu-thủ thiếu phông dầu hay cũng hoá dở* (*fond*) // (B) Sức học căn-bản tuần-tự từ dưới lên trên: *Học không có phông, thì sao đậu* (*fond*).

PHÔNG-TÊN dt. Vòi nước công-cộng: *Nước phông-tên, đầu nậu phông-tên* (*fontaine*).

PHỒNG tt. Nổi giộp lên: *Da phồng, nước sơn phồng* // Tên thứ bánh tráng bằng bột nếp, khi nướng phồng lên: *Quết bánh phồng* // X. Phùng.

phồng chân tt. Bàn chân bị phồng, thường ở gót hay ngón út: *Mang giày mới phồng chân.*

phồng tay tt. Lòng bàn tay, thường ở các gò dưới ngón, bị phồng, trong có nước: *Xách nước phồng tay.*

PHỔNG tt. Lớn lên, nở to ra: *Lớn phổng lên.*

phổng mũi tt. Nở mũi, cái mũi nở to: *Sướng phổng mũi.*

PHỖNG dt. Tượng người đứng khoanh tay hầu ở đình chùa: *Ông Phỗng.*

phỏng đá *dt.* Phỏng bằng đá.

PHỎNG *đt.* Hớt, xớt lấy trước người khác: *Chưa kịp đặt cọc, chúng phỏng mất.*

phỏng tay trên *đt.* Ra tay trước, lấy trước, làm trước: *Chậm chân một chút mà bị người phỏng tay trên.*

PHỎNG *dt.* (bạc): Một đôi bài (2 lá giống nhau như «đôi» hay «tụi» của bài tứ-sắc) trong bài tổ-tôm hay tài-bàn, có quyền ăn con thứ 3 đầu ở cách 1 tay.

PHỘNG *dt.* (thực): *Clg.* Phụng hay Lạc. X. Đậu phộng.

phộng nấu *dt.* Đậu phộng luộc có để chút muối.

phộng rang *dt.* Đậu phộng để vỏ rang chung với cát.

phộng rang giòn *dt.* Đậu phộng mới rang còn giòn, tiếng rao bán.

PHỐP *tt.* To lớn.

phốp-pháp *tt.* Vạm-vỡ, lớn người: *Bộ phốp-pháp.*

phốp-phốp *tt.* X. Phốp-pháp.

PHỐT *dt.* Nhẹo, lỗi, sai-lầm trong phận-sự hay tiếng xấu: *Tôi có phốt gì đâu?* (faute).

phốt xấu *dt.* *Nh.* Phốt: *Bị phốt xấu nên bỏ xứ đi.*

PHỐT-PHÁT *dt.* Muối do Phốt-pho và dưỡng-khí hoá-hợp mà thành ra: *Phân phốt-phát, chất phốt-phát* (phosphate).

PHỐT-PHO *dt.* *Clg.* Chất lân hay lân-tinh, thể đơn trong bạc, nhẹo lửa, có ánh sáng tự-nhiên khi ở trong tối (phosphore).

PHƠ *dt.* Đồ gốm chưa nung (hầm).

PHƠ *tt.* *Clg.* Phau, trắng cả, không còn một sợi đen: *Tóc bạc phơ.*

phơ-phơ *tt.* *Nh.* Phơ: *Trong nhà đầu bạc phơ-phơ, Tây-sinh bồ-tát phương-thờ vi tiên CD.*

PHƠ *dt.* Lửa // (R) Nổ súng, bắn, tiếng ra lịnh bắn (feu).

PHƠ-PHẤT *trt.* X. Phất-phơ.

PHƠ-PHỚI *tt.* *Clg.* Thơ-thới, nhẹ-nhàng, không vướng-bận gì: *Lòng phơ-phới.*

PHỜ *tt.* Đờ, đừ, quá mệt nhọc: *Mệt phờ.*

phờ người *tt.* Đờ người, dáng uể-oải: *Hết sốt, phờ người ra.*

phờ râu *tt.* (lóng): Xụi râu, xác-xơ, mệt vì vất-vả: *Mệt phờ râu, bị xài phờ râu; Phờ râu chịu đấm mất phần xôi NK.*

PHỞ *dt.* Món ăn bằng bột gạo tráng mỏng hấp chín xắt thành sợi nấu với thịt bò (do tiếng Tàu «Ngầu-dục-phẳnh» tức «Ngưu-nhục-phấn» mà ra): *Ăn phở, bán phở.*

phở chín *dt.* Phở nấu với thịt bò đã luộc chín thái mỏng.

phở tái *dt.* Phở luộc sẵn rồi sắp thịt bò sống thái mỏng trên mặt, đoạn chế nước lèo lên cho chín tái // (lóng) Tiếng gọi cách hỗn-xược hoặc đùa-bỡn người miền Bắc.

PHỞ *trt.* Vỡ, tiếng vang inh-ỏi.

phở-lở *trt.* Vỡ-lở, vang - dậy: *La phở-lở; chuyện có vậy mà làm phở-lở.*

phở-trận *trt.* Vỡ trận, to chuyện, la-lối, đập phá, v.v...: *Chuyện không có gì đáng mà làm phở-trận.*

PHƠI *đt.* Để ngoài nắng cho khô: *Phơi cải, phơi quần áo* // (B) Bày ra: *Nằm phơi bụng ra.*

phơi áo *dt.* (B): Thua, bị loại ra khỏi cuộc tranh hơn thua, không được dự nữa: *Hội X. bị phơi áo.*

phơi bày *đt.* X. Phô-bày.

phơi đầu *đt.* Để đầu trần, tiếng trách-móc: *Phơi đầu ngoài nắng, để khỏi sổ mũi cho coi.*

phơi gan *dt.* Hết lòng, không nài cực-nhọc hay nguy-hiểm: *Phơi gan trải mật.*

phơi khô *đt.* Phơi cho khô: *Tháng ba thì đậu đã già, Ta đi ra hái đem về phơi khô CD.*

phơi mao *đt.* (Lúa) Nở bông: *Hoa lúa chỉ phơi mao vào lúc giữa Ngọ (12 giờ trưa) và giờ Tý (12 giờ khuya) để hấp-thụ đầy đủ khí âm dương trước khi ngậm sữa thành hột.*

phơi màu *đt.* Đang có màu tươi đẹp, chưa xuống màu: *Thuốc phơi màu* // (B) Đang trong tuổi xuân đẹp-đẽ: *Đôi ta như thuốc phơi màu, Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi CD.*

phơi mình *đt.* Ở trần: *Phơi mình ngoài nắng; cởi áo phơi mình* // (B) Xông-pha nơi nguy-hiểm: *Phơi mình ngoài trận-địa.*

phơi nắng *đt.* Phơi ngoài nắng cho khô: *Thuốc nầy nên hong gió chớ đừng phơi nắng* // Ở trần mặc quần cụt nằm ngoài nắng: *Tắm biển xong, lên phơi nắng* // Trói bỏ ngoài nắng, một hình-phạt: *Ăn-cắp, bị phơi nắng.*

phơi-phóng *đt.* (đ): *Nh.* Phơi: *Không phơi-phóng gì cả.*

phơi sương *đt.* Để hứng sương ngoài trời:

Có nhiều thứ thuốc phải phơi sương nửa đêm mới uống.

phơi thây đt. Chết nằm sóng-sượt : *Phơi thây ngoài trận-địa.*

PHƠI-PHỚI trt. Cg. Phới-phới, rao-rao, lai-rai, cách nhẹ-nhàng : *Gió thổi phơi-phới ; Vườn xuân phơi-phới mưa sa* PTR // (B) Rung-động từ-từ : *Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng* K.

PHỚI trt. Cách rung - động, lay - chuyển : *Phất-phới, phơ-phới, phơi-phới.*

phới-phở tt. Cg. Phởn-phở, hớn-hở, vui lắm (vẻ vui lộ ra mặt) : *Được tin, lòng phới-phở vui mừng.*

phới-phới trt. X. Phơi-phới.

PHƠN-PHỚT trt. Hơi phớt nhẹ, đụng phớt qua bên ngoài : *Quất phơn-phớt ngoài da* // (B) Cách xa-xôi gián - tiếp, không nhắm ngay : *Nói phơn-phớt mà đau.*

PHỞN-PHỞ tt. X. Phới-phở và Hớn-hở.

PHỚT trt. Lướt sơ qua, không trúng mạnh : *Đánh phớt ngoài da, nói phớt cho nó tìm hiểu ; Đề-cập phớt vấn-đề trên nguyên-tắc.*

phớt-phớt trt. X. Phơn-phớt.

PHỚT tt. Lãnh-đạm, lạnh - nhạt, không để tới : *Phớt như thường (tiếng...).*

phớt-tỉnh đt. Ra vẻ thản-nhiên : *Việc như vậy mà nó vẫn phớt-tỉnh.*

PHU dt. Người chồng : *Phu xướng phụ tuỳ* // Người đàn-ông : *Ngư-phu, phàm-phu, thất-phu* // Người làm việc nặng-nề : *Nông-phu, mỏ phu, xe-phu, phu khuân-vác.*

phu-dịch dt. Công-tác, sưu-dịch mà người đàn-ông trai-tráng bắt-buộc làm : *Cơm nhà áo vợ, phu-dịch cho quan.*

phu-lang đdt. Nh. Phu-quân.

phu-nhân dt. Vợ quan, tước vợ quan; tiếng chồng gọi vợ : *Nguyễn phu-nhân.*

phu-phen dt. (đ) : Dân phu : *Ở bến tàu, phu-phen đông-đảo.*

phu-phụ dt. Vợ chồng : *Phu-phụ đồng-tình.*

phu-phụ tài-sản dt. (Pháp) : Chế-độ chung tài-sản của chồng cộng vợ, cùng hưởng quyền-lợi như nhau trong một gia-đình của hai vợ chồng.

phu-quân đdt. Tiếng vợ gọi chồng : *Ai đi bờ đấy một mình, Phất-phơ chéo áo giống hình phu-quân* CD.

phu-tế đdt. Nh. Phu-quân.

phu-tử đdt. Tiếng học - trò gọi thầy // (R) Tiếng người đời gọi đức Khổng-tử với ý trọng ông là thầy cả thiên-hạ : *Đức Khổng phu-tử.*

phu-tướng đdt. Nh. Phu-quân.

phu-thê dt. Nh. Phu-phụ : *Trời cao bể rộng mông-mênh, Ở sao cho trọn tâm tình phu-thê* CD.

PHU đt. Bày-tỏ, giăng bày ra.

phu-bố đt. Công - bố, cho mọi người hay biết.

phu-cáo đt. Báo-cáo cho mọi người hay biết.

phu-diễn đt. Mở ra cho rộng // Bề ngoài // Bày-tỏ, giảng-giải.

phu-tấu đt. Tỏ-bày, nói cho biết.

phu-thiết đt. Bày ra, trải ra, giăng ra.

phu-văn-lâu dt : Nhà lầu dùng làm chỗ niêm-yết, công-bố những văn-kiện hay luật-lệ cho dân hiểu biết.

PHU dt. Da, lớp da bên trong : *Bì-phu ; Thân-thể phát phu thọ chi phụ-mẫu.*

PHU trt. Đủ, thoả, xứng, vừa ý : *Một công một của ắt đến cũng phu* K.

phu-phỉ trt. Phủ - phê, đầy - đủ : *Cho ăn phu-phỉ mới mau lớn.*

PHÙ trt. Tiếng thổi mạnh do hơi cạ 2 môi mà phát ra : *Thổi phù.*

phù-phù trt. Tiếng thổi dài hơi : *Thổi phù-phù mà lửa không cháy.*

PHÙ tt. Nổi (nổi gò, nổi trên mặt nước, phát cao lên) : *Phù - sa, phù-kiều, phù-vân* // Hư-không, hoa - hoè : *Phù-phiếm, phù-vân* // Sưng : *Bị ong đánh, phù lên* // Quá-độ : *Phù-lạm.*

phù-bạc tt. Nông-nổi, mỏng - manh : *Văn-chương phù-bạc ; tính-tình phù-bạc.*

phù-bào dt. Bọt nước.

phù - bình - thanh dt. Tiếng thuộc giọng bằng : *Phù-bình-thanh là những tiếng không dấu giọng như : thanh, ta, nơi...*

phù-danh dt. Hư - danh, danh hão, danh không thực : *Chỉ chuộng phù-danh.*

phù-dân dt. Dân bềnh-bồng, người không nghề-nghiệp làm ăn.

phù-du đt. Đi chơi phiếm.

phù-dư dt. Nh. Phù-danh.

phù-đồ dt. Tháp nhiều từng để thờ Phật : *Dầu xây chín bậc phù-đồ* CD.

phù-động tt. Bấp-bênh, mong-manh, không vững chắc : *Công-chức phù-động.*

phù-hoa tt. Hoa-hoè, cái đẹp sặc-sỡ bên ngoài : *Phù-hoa giả, phong-lưu mượn tng.*

phù-kiều dt. Cầu nổi, cái cầu không có chân cột, nước dâng tới đâu, nó nổi tới đó.

phù-khoa đt. Khoe-khoang khoác-lác.

phù-khứ-thanh dt. Tiếng thuộc giọng trắc :

Những tiếng phù-khứ-thanh luôn-luôn có dấu sắc.

phù-lạm tt. Quá mức, hơn số thường.

phù-lãng-nhân dt. Khách giang-hồ, người nay đây mai đó, không chỗ ở nhất-định.

phù-lãng-nhi dt. Trẻ sống lang-thang đầu đường xó chợ, không cha mẹ nhà cửa.

phù-lợi dt. Mối lợi bấp-bênh, không chắc.

phù-lực dt. *(l)*: Sức nổi lềnh-bềnh của thể lỏng (đối với thể nặng hơn chìm dưới đáy).

phù-nang dt. Cái phao (dùng mang vào mình cho nổi).

phù-ngôn dt. Lời nói bâng-quơ, không thiết-thực, không căn-cứ.

phù-nghị dt. Bàn phiếm, nói việc không đâu, không đề-tài chắc-chắn.

phù-nhập-thanh dt. Tiếng thuộc giọng trắc, luôn-luôn có dấu sắc và đằng sau có các phụ-âm c, ch, p và t.

phù-phí dt. Món tiền xài vô-ích: *Bớt những phù-phí.*

phù-phiếm tt. Bâng-quơ, lông-bông, không thiết-thực: *Văn phù-phiếm.*

phù-sa dt. Đất bồi, thứ đất theo dòng nước trôi tới và bồi lên chỗ cạn: *Phù-sa là đất tốt.*

phù-sinh dt. Kiếp sống ngắn-ngủi và trôi nổi: *Dầu đen là giống phù-sinh, Dám xin thẩm-xét tấm tình kẻo oan TC.*

phù sũng tt. X. Phù-thũng.

phù tao tt. Cg. Phù-táo, nóng-nảy, nông-nổi: *Tính người phù-tao.*

phù-táo tt. X. Phù-tao.

phù-thạch dt. Đá bọt.

phù-thế dt. Nh. Phù-sinh: *Nghĩ thân phù-thế mà đau CO.*

phù-thũng dt. *(Đy)*: Chứng bịnh phù mình và cả tay chân, buổi sáng thường nhẹ hơn buổi chiều, do huyết hư (thiếu sinh-tố B); buổi chiều nhẹ hơn buổi sáng là do khí huyết đều hư, thận sưng, máu không được đưa mạnh vào động-mạch, nước đọng lại chỗ nào là tê-phù chỗ đó *(œdème)*.

phù-thượng-thanh dt. Tiếng thuộc giọng trắc, luôn-luôn có dấu ngã.

phù-trầm tt. Chìm nổi // *(B)* Long-đong, khi thạnh khi suy, lúc giàu lúc nghèo: *Thân-thế phù-trầm* // Lên xuống, cao thấp: *Cất giọng phù-trầm.*

phù-văn dt. Hư-văn, văn sáo, lời văn thật kêu nhưng ít nghĩa.

phù-vân dt. Mây hiện rồi tan // *(B)* Mây khói, thấy đó mất đó, không chắc: *Của phù-vân; Phú-quý như phù-vân.*

PHÙ dt. Dấu-hiệu riêng để nhận cho biết thiệt giả: *Binh-phù* // Bùa phép: *Họa phù thân đái.*

phù-chú dt. Lá bùa và câu thần-chú: *Giỏi phù-chú; dùng phù-chú ếm đối.*

phù-hiệu dt. Dấu-hiệu riêng dùng chung cho một đoàn-thể: *Phù-hiệu Hướng-đạo-sinh.*

phù-hợp dt. Ăn khớp, ăn nhịp với nhau: *Lời nói ấy phù-hợp với việc ra làm.*

phù-lục dt. X. Phù-pháp.

phù-pháp dt. Cg. Bùa-phép, bùa và phép: *Dùng phù-pháp mê-hoặc dân lành.*

phù-quyết dt. Bùa và ấn-quyết: *Có nhiều thầy pháp xưng giỏi phù-quyết.*

phù-thuỷ dt. Thầy pháp, đạo-sĩ chuyên dùng bùa phép ếm-đối, trừ tà, trị bệnh, v.v...: *Thầy phù-thuỷ.*

phù-ứng dt. Hợp nhau, xảy ra đúng với lòng người: *Mạng trời phù-ứng với lòng người.*

PHÙ dt. Cg. Phu, bắt được.

phù-lỗ dt. Tù-binh, lính bị bên nghịch bắt giữ.

phù-lỗ-dinh dt. Trại giam tù-binh.

PHÙ-DU dt. *(động)*: Con vật, loại côn-trùng có cánh hay đậu trên mặt nước, chỉ sống trong vài giờ: *Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù-du lướt gió, ruồi bu miệng hùm CD* // *(B)* tt. Ngắn-ngủi, trong chốc-lát: *Cánh phù-du, kiếp phù-du, phút phù-du; Người đời như bóng phù-du, Sớm còn tối mất, công-phu lỡ-làng CD.*

PHÙ-DUNG dt. *(thực)*: Loại cây nhỏ thuộc họ Bụp, thân và lá có lông, hoa to với nhiều tiểu-nhị biến thành cánh, mới trổ màu trắng, rồi hường, gần tàn biến đỏ (tam sắc tuý phù-dung), hoa có tánh thanh-giải và điều-kinh: *Phù-dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rực-rỡ, hỏi nàng có không CD* *(Hisbiscus mutabilis)*.

PHÙ-LƯU dt. *(thực)*: Dây trầu.

phù-tửu dt. Trầu (têm sẵn) và rượu: *Lễ phải có phù-tửu.*

PHÚ dt. X. Phó: *Phó-thác* // Giao cho trọn quyền: *Việc gì cũng phú cho nó cả.*

PHÚ tt. Giàu-có: *Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú (Làm giàu thì thiếu lòng nhân; làm điều nhân thì không giàu).*

phú-cốt dt. Tướng giàu-có, cốt-cách, dáng-dấp người có số làm giàu: *Người có phú-cốt.*

phú-cường tt. Giàu mạnh: *Dân-tộc phú-cường.*

phú-dân *dt.* Dân giàu: *Làng ấy có nhiều phú-dân.*

phú-gia *dt.* Nhà giàu, người giàu-có: *Bậc phú-gia.*

phú-hào *dt.* Giàu và có nhiều thế-lực: *Ở làng, các bậc phú-hào đều ăn trên ngồi trước.*

phú-hậu *tt.* Giàu to, thật giàu: *Nên phú-hậu, bậc tài-danh K.*

phú-hộ *dt. Nh.* Phú-gia: *Xài như phú-hộ.*

phú-hữu *tt.* Giàu-có lắm của-cải: *Phú-hữu tứ-hải (Giàu có bốn biển).*

phú-lệ *tt.* Giàu và đẹp.

phú-nông *dt.* Hạng nông-dân giàu, có ruộng nhà, đất nhà.

phú-nguyên *dt.* Nguồn-gốc sinh ra của-cải.

phú-ông *dt.* Người (đàn-ông) giàu-có: *Trở nên bậc phú-ông.*

phú-quý *tt.* Giàu-sang: *Phú-quý sanh lễ-nghĩa.*

phú-túc *tt.* Giàu-có đầy-đủ: *Đã có hào của lại có hào con thật là phú-túc.*

phú-thọ *tt.* Giàu và sống lâu.

phú-thương *dt.* Người buôn-bán giàu-có.

phú-tuế *dt.* Năm trúng mùa.

PHÚ *dt.* Cấp cho: *Thiên-phú; Trời phú tánh nó như vậy* ‖ Bẩm-tố ‖ *dt.* Thể văn vần dùng tả cảnh-vật, phong-tục hay tánh-tình: *Thi phú, phú Xích-bích, phú Cờ-bạc* ‖ Thuế-má: *Phú-thuế.*

phú-bẩm *dt.* Tài-năng tự-nhiên mà có.

phú cổ thể *dt.* Bài phú thể cũ có trước đời Đường, có vần mà không đối, hoặc như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn xuôi mà có vần.

phú-cống *dt.* Của cống-sứ cho nước mạnh thời xưa.

phú-dữ *dt.* (Trời) Dành cho, ban cho: *Tính trời phú-dữ.*

phú Đường-luật *dt.* Thể phú đặt ra từ đời Đường, có vần, có đối, có theo luật bằng trắc.

phú-lục *dt.* Tên một bài ca cổ-điển giọng Bắc: *Văn-chương phú-lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong CD.*

phú lưu-thuỷ *dt.* Lối phú thể cũ, giống một bài văn xuôi mà có vần.

phú-phận *dt.* Số-phận Trời dành cho.

phú-tính *dt.* Tánh tự-nhiên.

phú-thuế *dt.* Thuế-má.

PHÚ *dt. Clg.* Phúc, che-chở.

phú-tái *dt.* Trời che đất chở: *Nhờ ơn phú-tái.*

PHỦ *dt.* Che lên, chụp lên: *Cọp phủ, che phủ, mây phủ, sóng phủ, màn che trướng phủ; tấm lá phủ; Nhiễu điều phủ lấy giá gương CD* ‖ *(B)* Nhảy, rập, đúc, nói về con đực truyền giống cho con cái: *Cho thổ phủ, mùa cá phủ.*

phủ-bì *trt.* Luôn cái vỏ: *Tính phủ-bì bề ngang một căn nhà là kể luôn bề dày hai tấm vách.*

phủ diện *dt. Clg.* Phủ mặt, đậy mặt (người chết với tấm giấy bạch hay vải đỏ).

phủ đầu *dt.* Chụp lên đầu: *Bị sóng phủ đầu; lấy mền phủ đầu nó* ‖ *(R) trt. Clg.* Gối đầu, chận trước: *Góp phủ đầu một ngày tiền* ‖ Bất thình-lình, không để cho địch kịp trở tay: *Đánh phủ đầu.*

phủ mặt *dt.* X. Phủ diện.

PHỦ *dt.* Kho chứa sách và tiền của vua: *Nội-phủ, nhạc-phủ, vận-phủ* ‖ *(R)* a) Nhà to, dinh-thự, nơi quan làm việc: *Âm-phủ, địa-phủ, thiên-phủ, thuỷ-phủ* ‖ b) Khu-vực hành-chánh trong một tỉnh, gồm nhiều huyện: *Phủ Vĩnh-tường, phủ Ân-giang* ‖ c) Chức quan cai-trị: *Đốc-phủ, ông phủ, tri-phủ; phủ bình phủ, huyện bình huyện.*

phủ-đường *dt.* Công-đường quan phủ: *Phủ-đường sai lá phiếu hồng thôi tra K.*

phủ-doãn *dt.* Chức quan coi phủ sở-tại nơi kinh-đô: *Thừa-thiên phủ-doãn.*

phủ hàm *dt. Clg* Phủ danh-dự, tước cao hơn Huyện hàm, ban cho những người đầy công với nhà nước thời Pháp-thuộc.

phủ huyện *dt.* Phủ và huyện: *Gởi công-văn khắp phủ huyện; Phủ huyện gì không có tư-cách.*

phủ-khố *dt.* Kho-tàng của nhà nước: *Phủ-khố dinh-dư.*

PHỦ *trt.* Không, chẳng: *Khả-phủ*

phủ-định *dt.* Nhất-định không, không thừa-nhận, không chịu: *Phủ-định một vụ án; mệnh-đề phủ-định.*

phủ-giác *dt (H).* Góc một hình nón úp vòng chân trời biểu-kiến, lấy mắt của người đứng quan-sát làm đỉnh *(angle de dépression).*

phủ-nhận *dt.* Không thừa-nhận, bảo rằng không: *Phủ-nhận lời khai của bên nghịch.*

phủ-quyết *dt.* Bỏ thăm chống lại: *Quyền phủ-quyết.*

PHỦ *dt.* Búa đẽo, búa có lưỡi bén: *Song-phủ, đao-phủ-thủ* ‖ *(B) dt.* Gọt giũa, sửa chữa.

phủ-cân *dt.* Búa rìu, 2 món cần dùng cho việc đẽo, chặt ‖ *(B)*: Hình-phạt nặng-nề.

phủ-chính *dt.* Dùng rìu (hay búa đẽo) đẽo lại cho ngay ngắn ‖ *(B)*: Sửa chữa, lời nói khiêm-nhượng cậy người sửa văn của mình:

Xin nhờ tiên-sanh phủ-chính cho.

phủ việt *đt.* Cái búa của vua làm dùng làm biểu-hiệu đi chinh-phạt.

PHỦ *đt.* Cúi xuống.

phủ đầu *đt.* Cúi đầu: *Phủ đầu chịu tội.*

phủ-niệm *đt.* Đoái tới, thương-xót người nghèo hay người dưới tay.

phủ-phục *đt.* Cúi sát mình: *Phủ-phục trước bàn thờ* // (B) Khép mình trong khuôn-khổ: *Phủ-phục hết lòng theo lệnh truyền.*

phủ-thủ *đt.* Cúi đầu: *Phủ thủ thiếp nhĩ* (Cúi đầu khép tai).

PHỦ *đt.* Vỗ, đánh nhẹ // (B) Vỗ-về, khuyến-khích.

phủ-an *đt.* Vỗ an, khuyến-dụ cho yên-ổn: *Phủ-an bá-tánh.*

phủ-cúc *đt.* Nuôi-nấng vỗ-về: *Phủ-cúc thê-nhi.*

phủ-chưởng *đt.* Vỗ tay, hành-động hoan-nghênh, khen-ngợi.

phủ dân *đt.* Yên-ủi nhân-dân.

phủ-dụ *đt.* Yên-ủi và khuyến-dụ: *Phủ-dụ nhân-dân.*

phủ-dưỡng *đt.* *Nh.* Phủ-cúc.

phủ-tồn *đt.* Hỏi thăm yên-ủi.

phủ-uỷ *đt.* Vỗ-về khuyến-lơn.

PHỦ *dt.* Các bộ phận trong bụng gồm sáu món là bao-tử, mật, bọng đái, ruột non, ruột già và tam-tiêu (thượng-tiêu, trung-tiêu, hạ-tiêu): *Lục-phủ.*

PHỦ *trt.* Đầy-đủ, sung-túc.

phủ-phê *trt.* Dư-dật sung-sướng: *Ăn mặc phủ-phê, cho ăn phủ-phê.*

phủ-phỉ *trt.* X. Phu-phỉ.

PHỦ *dt.* Người đàn-ông già: *Điền-phủ, ngư-phủ.*

PHŨ *trt.* Hung-hăng, thô-tục: *Ăn phũ, nói phũ.*

phũ-phàng *trt.* Khe-khắt, ác-nghiệt: *Phũ-phàng chi bấy hoá-công? Ngày xuân mòn-mỏi má hồng phôi pha K.*

phũ tay *trt.* Mạnh tay, đánh đập: *Điếc tai lân-tuất, phũ tay tồi-tàn K.*

PHỤ *đt.* Gánh-vác: *Đảm-phụ quốc-phòng* // Mang nợ: *Phụ trái* // Ở bạc, bủng-rẫy: *Có oán em tình phụ với, Có cam phụ quýt, có người phụ ta CD.*

phụ ân *đt.* Phụi ơn, quên ơn, tệ bạc với người đã giúp mình.

phụ-bạc *đt.* Bội-bạc, ở xấu, bỏ-bê: *Ai mà phụ-bạc, phú cho đất trời CD.*

phụ-bại *đt.* Thất-bại, thua - sút: *Đành cam phụ-bại.*

phụ-đái *đt.* Mang và xác // (B) Gánh vác nhiều việc.

phụ-đảm *đt.* Gánh (trên vai) và vác (trên lưng) // (B) *Nh.* Phụ-đái.

phụ-đức *tt.* Trái với đạo-đức.

phụ-lực *đt.* Cậy sức mạnh của mình.

phụ nghĩa *đt.* Ở quấy đối với người có ân có nghĩa với mình: *Tham vàng phụ nghĩa.*

phụ-phàng *đt.* (đ): Phụ, ở quấy với người thân: *Đem dạ phụ-phàng.*

phụ-rẫy *đt.* Bủng-rẫy, ruồng bỏ một người đáng lẽ mình phải bảo-bọc hay phụng-sự: *Phụ-rẫy vợ hiền.*

phụ-tâm *dt.* Lòng bội-bạc: *Trách người đem phụ-tâm đối-đãi.*

phụ-tân *đt.* Vác củi // (B) Làm việc nặng-nề.

phụ tình *đt.* Ở bạc với người tình: *Phụ tình vợ cũ.*

phụ-trách *đt.* Chịu trách-nhiệm, lãnh làm một việc: *Việc ấy do ai phụ-trách?*

phụ-trái *đt.* Mắc nợ, thiếu tiền người ta.

phụ ước *đt.* Bội ước, bỏ lời giao hẹn: *Trách ai phụ ước.*

PHỤ *bt.* Ghé, thêm, dựa gần, thân-cận: *Phụ thêm một hàng cột cho kèo đứng cẩn; may phụ một miếng vải cho chắc.*

phụ-âm *dt.* Những chữ cái cần ghép với nguyên-âm mới đọc thành tiếng được: *Phụ-âm đơn, phụ-âm kép.*

phụ-bản *dt.* Bản phụ, tờ giấy có hình kèm theo cuốn sách hay tờ báo // X. Phụ-phiến.

phụ-biên *đt.* Phần biên-tập, ghi chú thêm.

phụ-biện *dt.* Làm phụ, giúp thêm tay trong một việc gì: *Người phụ-biện.*

phụ-bổng *dt.* Những tiền vặt-vạnh thêm vào số lương chánh (accessoires de solde).

phụ-canh *đt.* Trồng thêm một vài món hoa màu để đợi tới mùa trồng món chánh: *Phụ-canh để đừng bỏ đất trống.*

phụ-cận *tt.* Kế bên, giáp một bên: *Nhà phụ-cận, làng phụ-cận.*

phụ-cấp *dt.* *Cg.* Bồi-khoản, các món tiền trả thêm, ngoài số lương.

phụ-cấp cư-trú *dt.* Tiền phụ-cấp về nhà ở cho người từ xa đổi lại.

phụ-cấp chức-vụ *dt.* Tiền phụ-cấp về trách-nhiệm cho những người lãnh trách-vụ điều-khiển quan-trọng.

phụ-cấp di-trú *dt.* Tiền phụ-cấp cho người bị đổi đi từ nơi này đến nơi khác.

phụ-cấp đo-đạc *dt.* Tiền phụ-cấp cho những người đo đất vào những ngày có đi đo.

phụ-cấp gia-cư *dt.* Tiền phụ-cấp cho những công-chức hạng cao, có quyền ở nhà nhà-nước

mà không có ở.

phụ-cấp gia-đình *dt.* Tiền phụ-cấp cho vợ con (hay chồng con) của đương-sự.

phụ-cấp gia-nhân *dt.* Tiền phụ-cấp để mướn người giúp việc nhà cho công-chức cao-cấp.

phụ-cấp giao-tế-phí *dt.* Tiền phụ-cấp cho những nhân-viên đầu-sở cần cho việc giao-tế, tiếp-tân v.v...

phụ-cấp khu-vực *dt.* Tiền phụ-cấp riêng cho những người làm việc ở đô-thành hay vài đô-thị cùng hạng.

phụ-cấp lộ-phí *dt.* Tiền phụ-cấp vào các ngày đi đường cho những người đi xa vì công-vụ.

phụ-cấp sinh-hoạt đắt-đỏ *dt.* Tiền phụ-cấp cho những công-chức ở những đô-thị được xếp vào hạng có một đời sống đắt-đỏ.

phụ-cấp thuyên-chuyển *dt.* Tiền phụ-cấp về việc dời chỗ vì bị đổi đi.

phụ-cấp vãng-phản *dt.* Tiền phụ-cấp vào những ngày đi đường và ở ngụ cho những người đi xa vì công-vụ.

phụ-chú *dt.* Chua thêm, cắt-nghĩa thêm: *Phụ-chú một bản; lời phụ-chú.*

phụ-dung *tt.* Bị nước lớn và mạnh hơn bắt phụ-thuộc vào: *Phụ-dung-quốc.*

phụ-đề *dt.* Đề phụ ở dưới hoặc một bên đề chính // Lời giải-thích dưới ... lồng: *Phụ-đề Việt-ngữ.*

phụ-đới *tt.* *(Pháp)*: Dính dáng, liên-hệ: *Trong mỗi vụ án, toà đều xét cả đến các vấn-đề phụ-đới.*

phụ gia-hình *dt.* *(Pháp)*: Hình phạt phụ kèm theo án tù như: tịch-biên gia-sản, tước quyền công-dân, bắt đăng bản án trên báo, v.v...

phụ gia-thuế *dt.* Thuế phụ đánh kèm theo thuế chánh như thuế bao-lơn, thuế bảng hiệu, v.v...

phụ-hoạ *dt.* Hùa vào, tán-thành: *Anh làm đi, tôi xin phụ-hoạ.*

phụ-hội *dt.* Góp thêm vào phần chánh: *Phụ-hội những cách-ngôn xưa.*

phụ-ích *dt.* Tăng thêm cho nhiều.

phụ-kiện *dt.* Điều-khoản phụ: *Cần đọc lại những phụ-kiện cần-thiết.*

phụ-lục *dt.* Phần thêm ở các trang sau một quyển sách.

phụ-lưu *dt.* Dòng sông tẻ, sông nhánh.

phụ-phí *dt.* Phí-tổn phụ, tiền xài lặt-vặt.

phụ-phiến *dt.* Cg Phụ-bản, miếng vải may thêm sau lưng áo tang khi để tang cha mẹ.

phụ-sinh *dt.* *(thực)*: Mọc từ mình mẹ ra, không phải ương hột: *Giống cây phụ-sinh.*

phụ-tắc *dt.* Quy-tắc thêm vào bản quy-tắc chánh.

phụ-tòng *dt.* A-tòng, đua theo: *Phụ-tòng kẻ gian ác.*

phụ-tố *dt.* *(Pháp)*: Bản kết-luận của công-tố-viên kèm theo hồ-sơ vụ án để hướng-dẫn toà-án trong việc xét-xử *(partie jointe).*

phụ-tùng *dt.* X. Phụ-tòng // *dt.* Món phụ-thuộc vật chính: *Phụ-tùng xe đạp.*

phụ-thuộc *bt.* Kèm theo, phụ vào: *Nhà bếp nhà tắm đều phụ-thuộc nhà chính // (R)* Lệ-thuộc, tuỳ theo, phục-tòng: *Nước yếu phụ-thuộc nước mạnh.*

phụ-trội *tt.* Thêm vào, nhiều hơn mức thường: *Đồ ăn phụ-trội.*

PHỤ *dt.* Phó, người giúp sức người chánh và làm việc lặt-vặt khác: *Dâu phụ, rể phụ, lơ phụ, tài-xế phụ, thợ phụ* // *dt.* Giúp sức: *Phụ cho một tay.*

phụ-bật *dt.* Theo giúp tay chân: *Phụ-bật tả-hữu.*

phụ-công *dt.* Cg Tiểu-công, người làm công phụ: *Phụ-công thợ hồ, phụ-công thợ mộc.*

phụ-chánh (chính) *bt*: Nhiếp-chánh, thay vua hay quốc-trưởng trị nước.

phụ-dực *dt.* Theo làm vây-cánh, để được cải-thiện.

phụ-đạo *dt.* Chức quan dạy vua học: *Quan phụ-đạo.*

phụ giúp *dt.* Giúp giùm những việc vặt.

phụ-lực *dt.* Cg Phụ sức, giúp sức làm việc gì: *Nhờ người phụ-lực.*

phụ sức *dt.* X. Phụ-lực.

phụ-tá *dt.* Giúp đỡ: *Bổ người phụ-tá ông Giám-đốc* // *dt.* Chức người phụ: *Phụ-tá quận-trưởng.*

phụ-thẩm *bt.* Giúp việc thẩm-án: *Viên phụ-thẩm toà-án.*

phụ-thẩm nhân-dân *dt* *(Pháp)*. Hai người ngoài ngành tư-pháp, được chỉ-định dự các phiên toà đại-hình, giúp ý-kiến cho toà về những chi-tiết mà Toà không đề-cập đến.

phụ-thẩm quân-sự *dt* *(Pháp)*. Bốn quân-nhân thuộc cấp-bậc cao hơn bị-can, cùng với chánh-thẩm hợp thành toà-án quân-sự.

phụ-trang *dt.* Cg Phụ-trương, trang đặc-biệt phụ vào một tờ báo hay tạp-chí: *Phụ-trang Nhi-đồng.*

phụ-trợ *dt.* Giúp-đỡ, giùm giúp: *Xin phụ-trợ cho một tay.*

phụ-trương *dt.* X. Phụ-trang.

PHỤ *dt.* Cha, người cha: *Dưỡng-phụ, nghĩa-phụ, thân-phụ* // Cg Phủ, tiếng gọi kính-nhường người già-cả, người đàn-ông: *Điền-*

phụ, ngư-phụ.

phụ-chấp *dt.* Tiếng chỉ người vào hàng cha chú mình: *Bậc phụ-chấp đáng kính.*

phụ-hệ *dt (Pháp).* Huyết-thống cha đối với con theo pháp-luật quy-định: *Vụ án tranh-chấp phụ-hệ.*

phụ-hệ-chế *dt.* Chế-độ phụ-hệ, theo đó người chồng là chủ gia-đình, vợ phải tuỳ chồng, con phải tuỳ cha (*patriarcat*).

phụ-hệ ngoại-hôn *dt. (Pháp).* Sự dính-dáng về huyết-thống của 1 đứa trẻ với người đàn-ông đã có lấy mẹ nó nhưng không có giá-thú: *Bản án tuyên-cáo phụ-hệ ngoại-hôn.*

phụ-huynh *dt.* Cha anh, những người có trách-nhiệm đối với trẻ vị-thành-niên: *Các bậc phụ-huynh nên chăm-sóc con em.*

phụ-lão *dt.* Bô-lão, các bậc già-cả: *Những phụ-lão giàu kinh-nghiệm.*

phụ-mẫu *dt.* Cha mẹ: *Bởi phụ-mẫu không thương nên nói vậy, chớ bà con đâu mà nhìn CD* // Vai ví với bậc quan-quyền xưa đối với dân về quyền-lực và tình-cảm: *Dân chi phụ-mẫu.*

phụ-quyền *dt.* Quyền người cha đối với con trong tuổi vị-thành-niên.

phụ-tử *dt.* Cha con: *Tình phụ-tử.*

phụ-tử-hệ *dt. (Pháp):* Hệ-thống một chi trong một dòng họ như: ông nội, cha, con, cháu nội.

phụ-tử-hệ chính-thức *dt. (Pháp):* Phụ-hệ và tử-hệ do một giá-thú gây ra.

phụ-tử-hệ nghĩa-dưỡng *dt. (Pháp):* Phụ-hệ và tử-hệ do sự nuôi con nuôi mà có.

phụ-tử-hệ tư-sinh *dt. (Pháp):* Phụ-hệ và tử-hệ ngoài vòng giá-thú.

phụ-thân *đdt.* Người cha và tiếng gọi người cha: *Phụ-thân tôi, thưa phụ-thân.*

phụ-trái *dt.* Nợ của người cha: *Phụ-trái tử hoàn* (Nợ của cha thì con phải trả).

PHỤ-TỬ *dt. (thực):* *Clg.* Củ rối, một loại cây cao chừng 1 m., hoa đỏ biếc hoặc trắng, trái đen bằng đầu đũa, lá kép có bẹ ôm thân, hoa đỏ có vành phụ trắng; củ có vị cay và ngọt, khi thật nóng (*Leea rubra*).

PHỤ *dt.* Đàn-bà: *Ác-phụ, xú-phụ, nam phụ lão ấu* // Vợ: *Hiền-phụ, huý phụ, phu-phụ.*

phụ-công *dt.* Công-việc đàn-bà con gái.

phụ-chức *dt.* Chức-vụ đàn-bà.

phụ-đạo *dt.* Bổn-phận đàn-bà con gái (đối với gia-đình và xã-hội).

phụ-đức *dt.* Đức tốt mà đàn-bà con gái phải có.

phụ-khoa *dt.* Khoa trị-bệnh đàn-bà con gái.

phụ-nhân *dt.* Người đàn-bà: *Phụ-nhân nan hoá* (Đàn-bà khó dạy).

phụ-nữ *dt.* Đàn-bà con gái: *Phụ-nữ giải-phóng.*

phụ-nhụ *dt.* Đàn-bà và trẻ con: *Phụ-nhụ thường-tình.*

phụ-tướng *dt. Clg.* Nội-tướng, vị tể-tướng đàn-bà // *(B)* Người vợ có quyền và bổn-phận coi-sóc việc trong nhà.

phụ-vận *dt.* Phụ-nữ vận-động gọi tắt, cuộc vận-động của phụ-nữ cho được ngang hàng với đàn-ông đối với xã-hội và quốc-gia.

PHÚC *dt.* Cái bụng // *(R)* Nỗi niềm ôm-ấp trong lòng: *Tâm-phúc.*

phúc-cảo *dt.* Tuồng bụng, việc đã nghĩ trong trí, chưa viết ra giấy.

phúc-cân *dt.* Gân bụng, các gân bao quanh bụng.

phúc-hoả *dt. (Đy):* Hơi nóng-bức trong ruột.

phúc-mạc *dt.* (thể): *Clg.* Phúc-mô, màng mỏng bọc chung-quanh và phía trong bụng.

phúc-mạc-viêm *dt. (Y):* Chứng sưng màng bụng.

phúc-mô *dt.* X. Phúc-mạc.

phúc-tử *dt.* Bụng chữ // *(B)* Trí-hoá, sự hiểu biết của người học nhiều, đọc nhiều sách.

phúc-thống *dt. (Y):* Chứng đau bụng.

phúc-trướng *dt. (Y):* Bịnh trướng bụng, bụng có nước.

PHÚC *bt.* Lật úp, nghiêng đổ: *Khuynh-phúc* // Trở lại, ngược lại: *Phản-phúc* // Trả lời: *Xin phúc thư ông.*

phúc-án *dt. (Pháp):* Xét-xử lại án cũ: *Toà Phúc-án.*

phúc-âm *dt.* Tin đáp, thơ trả lời: *Vừa nhận được phúc-âm.*

phúc-bẩm *dt.* Báo-cáo, làm tờ trình về công-việc được giao-phó: *Phúc-bẩm việc quan; làm tờ phúc-bẩm.*

phúc-đáp *dt.* Trả lời: *Viết thơ phúc-đáp.*

phúc-điện *dt.* Đánh điện trả lời // *dt.* Bức điện-văn trả lời.

phúc-hạch *dt.* Xét hỏi lại // *Clg.* Hạch miệng, thi bằng cách trả lời những câu hỏi của giám-khảo: *Vào phúc-hạch; bị phúc-hạch khó.*

phúc-hồi *dt.* Trả lời lại (bằng thơ).

phúc-khảo *dt.* Chấm thi lần thứ nhì, sau lần sơ-khảo // *thth.* Thi, thử, đợt trước: *Hát phúc-khảo, thi phúc-khảo tân-nhạc.*

phúc-mệnh *đt.* Báo-cáo việc thi-hành mệnh-lệnh của bề trên: *Trở về phúc-mệnh.*
phúc-một *đt.* Lật úp, lật chìm, mất tất-cả.
phúc-nghị *đt.* X. Phản-đề-nghị.
phúc-phán *đt.* *(Pháp)*: Phán-quyết lại, xử lại một vụ án.
phúc-tín *đt.* Tin trả lời: *Trông phúc-tín.*
phúc-thẩm *đt.* *(Pháp)*: Thẩm-xét lại, xử lại: *Toà Phúc-thẩm.*
phúc-thẩm-viện *đt.* *(Pháp)*: Toà Phúc-thẩm, toà Thượng-thẩm, toà-án chỉ xét-xử những án đã xử ở toà dưới theo sự kháng-cáo.
phúc-thí *đt.* Hạch lại sau khi đã thi xong.
phúc-thư *đt.* Thơ trả lời.
phúc-trình *đt.* Nh. Phúc-bẩm.
PHÚC *đt.* X. Phước.
phúc-âm *dt.* Tin lành, sách viết về tiểu-sử và giáo-lý thánh Cơ-đốc, gồm bốn tập ký-sự của tứ-đại thánh-sử: *Saint Mathieu, Saint Marc, Saint Luc, Saint Jean.*
PHỤC *đt.* Theo, nghe theo, thuộc quyền, nhận là phải và hết sức kính-mến: *Bái-phục, cảm-phục, chịu phục, đầu-phục, kính-phục, mến-phục, tín-phục, thán-phục, thuần-phục, thâu-phục: Lời nói đáng phục* // Cho uống: *Phục cho và say một bữa* // *dt.* Áo quần, đồ chế: *Âu-phục, kiết-phục, hiếu-phục, y-phục, lễ-phục, mãn-phục, mạng-phục, nhung-phục, quân-phục, sắc-phục, đồng-phục, tang-phục, thành-phục, triều-phục.*
phục-dịch *đt.* Theo một bên để chịu sai-khiến: *Mướn người phục-dịch* // Làm việc nặng-nề.
phục-dụng *dt.* Quần áo và đồ dùng lặt-vặt: *Sắm đủ phục-dụng đi đường.*
phục-dược *đt.* Uống thuốc: *Có bệnh phải phục-dược* // Trị bệnh, coi mạch và ra toa cho người bệnh: *Thầy đó có tay phục-dược.*
phục-độc *đt.* Uống thuốc độc tự tử // *(R)* Tra thuốc độc giết người: *Bị người phục-độc chết.*
phục-khí *đt.* Tập-luyện bằng cách thở dài hơi.
phục-lao *đt.* Gắng sức làm việc.
phục lăn *đt.* Rất thán-phục: *Nghe nói phục lăn.*
phục-luỵ *đt.* Phục-tùng cầu-luỵ, hạ mình, khúm-núm, rụt-rè, tỏ vẻ sợ-sệt: *Phục-luỵ trước mặt, nói giặc sau lưng* tng.
phục-ngự *dt.* Đồ vật sắm-sửa đi xa như: áo quần, xe ngựa v.v...

phục-nghĩa *đt.* Phục theo chính-nghĩa.
phục-pháp *đt.* Phép dùng thuốc trị bịnh.
phục rượu *đt.* Ép hoặc phỉnh-phờ cho người uống rượu thật say.
phục-sắc *dt.* Màu áo theo phẩm-trật quan quyền: *Mỗi thời đều có phục-sắc riêng.*
phục-sự *đt.* X. Phục-vụ.
phục-sức *dt.* Đồ mặc và đeo cho đẹp-đẽ đàng-hoàng: *Phục sức sang-trọng.*
phục-tang *đt.* Mặc đồ chế: *Dựa theo lễ mà phục-tang.*
phục-tòng (tùng) *đt.* *Cg.* Tòng-phục, tuân theo, vui lòng chịu lệnh sai-khiến hay làm theo ý người: *Phục-tòng mạng-lệnh; thiểu-số phục-tòng đa-số.*
phục tội *đt.* Chịu tội, nhận tội.
phục tửu *đt.* X. Phục rượu.
phục-thiện *đt.* Bỏ ý riêng của mình mà nghe theo lời phải hay làm điều phải theo ý người: *Tinh-thần phục-thiện.*
phục thuỷ-thổ *đt.* Quen lần với khí-hậu, thời-tiết một nơi nào mới tới ở.
phục-thức *dt.* Cách-thức ăn-mặc: *Phục-thức đúng thời-trang.*
phục-thực *đt.* Ăn uống.
phục-vật *dt.* Đồ ăn và đồ dùng.
phục-vụ *đt.* Làm phận-sự mình đối với người hay với sự-vật: *Tinh-thần phục-vụ; phục-vụ đất nước.*
PHỤC *đt.* *Cg.* Phúc, trở về, trở lại, làm lại: *Báo-phục, bình-phục, khai-phục, khôi-phục, khởi-phục.*
phục-cổ *đt.* Trở lại theo xưa: *Tinh-thần phục-cổ.*
phục-chính *đt.* Giao quyền trị nước lại: *Hội-đồng nhiếp-chính phục-chính cho vua khi vua hồi-loan.*
phục-chức *đt.* Cho làm lại chức cũ: *Xét ra vô-tội nên được phục-chức.*
phục-hoàn *đt.* Trả lại: *Phục-hoàn nguyên-chủ* // Nh. Phục-phản.
phục-hoạt *đt.* Sống lại (sau khi đã chết).
phục-hồi *đt.* Trở lại: *Phục-hồi cố-quốc.*
phục-hồn *đt.* Gọi hồn, chiêu-hồn, vực hồn người chết về: *Lễ phục-hồn.*
phục-hưng *đt.* Hưng-thịnh lại như trước: *Thời-kỳ phục-hưng.*
phục-mạng (mệnh) *đt.* Trở về thưa lại khi công-việc sai đi làm đã xong: *Trở về phục-mạng.*
phục-nguyên *đt.* Mạnh giỏi lại như trước: *Qua cơn bệnh, nay đã phục-nguyên.*
phục-nghiệp *đt.* Thâu lại cơ-nghiệp đã mất: *Nhà Nguyễn phục-nghiệp.*

phục-phản *đt.* Trở lại, trở về: *Tráng-sĩ nhất khứ hề bất phục-phản.* Tráng-sĩ một đi không trở lại).

phục-quyền *đt.* *(Pháp)*: Trả quyền công-dân lại (cho người đã bị tước đi).

phục-quốc *đt.* Lấy nước lại (trong tay kẻ xâm-lăng hay một họ khác).

phục-sinh (sanh) *đt.* Sống lại (sau khi đã chết): *Lễ phục-sinh.*

phục-tịch *đt.* Trở lại chế-độ cũ *(restauration).*

phục-thù *đt.* Trả thù: *Trận phục-thù.*

phục-vị *đt.* Trở về chỗ cũ; trở lại địa-vị cũ.

phục-viên *đt.* Giải-ngũ, cho mãn lính.

PHỤC *đt.* Cúi xuống, chịu nép mình: *Lạy phục, khắc-phục, khuất-phục, nằm phục, phủ-phục* // Ẩn núp, chôn giấu, che đậy: *Mai-phục, địa-lôi-phục* // Chịu tội: *Hàng-phục.*

phục án *đt.* Cúi mặt xuống bàn // *(B)* Chăm-chỉ làm việc.

phục bái *đt.* Cúi xuống lạy.

phục binh *đt.* Đồn binh nơi rậm-rạp để đón đánh binh địch đi ngang qua: *Trần-khánh-Dư phục binh cướp lương quân Nguyên.*

phục-binh *dt.* Đạo binh mai-phục: *Bị phục-binh đánh úp.*

phục-hình *đt.* Chịu hành tội, lãnh hình-phạt.

phục-kích *đt.* Núp nơi rậm-rạp để đón đánh quân địch đi ngang qua: *Đoàn vận-tải bị phục-kích.*

phục-kiếm *đt.* Dùng gươm tự-tử.

phục-mãng *đt.* Ẩn núp nơi rậm-rạp // *dt.* Kẻ trộm cướp: *Phục-mãng tặc đạo* (Trộm cướp dọc đường).

phục-pháp *đt.* Khép mình trong luật-pháp.

phục-thổ *đt.* Chôn xuống đất.

PHỤC-LINH *dt.* *(Đv)*: Rễ cây thông lâu năm (trên 100 năm), một vị thuốc bắc // Tên thứ bánh bằng bột khô xào với đường và nước cốt dừa rồi nhận vô khuôn.

PHỤC-PHỊCH *bt.* Dáng nặng-nề của người mập (béo): *Bộ phục-phịch, đi phục-phịch.*

PHUI *đt.* Phanh, khui, bươi móc chuyện cũ, chuyện người: *Phanh-phui; Chuyện người ta mà phui ra làm chi?*

PHUI-PHA *trt.* X. Phôi-pha.

PHÚI-PHÚI *trt.* X. Mưa phúi-phúi.

PHỦI *đt.* Gạt nhẹ cho rớt: *Phủi bụi* // *(B)* Làm tiêu-tan: *Có bao nhiêu phủi cả, về tay không.*

phủi bụi *đt.* Đập phớt cho bụi bay đi: *Đem đôi giày ra phủi bụi* // *(B)* Đánh đòn rất nhẹ tay: *Nó phủi bụi cho con nó chớ trừng-trị gì đâu?*

phủi đít *đt.* Phủi cho sạch cái đáy quần: *Đứng dậy phủi đít trước khi đi* // *(B)* Giận đi ngoe-ngoảy, không thèm ngó lại: *Xài cho bõ ghét rồi phủi đít đi.*

phủi nợ trần *đt.* Chết (tiếng dùng cho người khi sống rất vất-vả hay đau-đớn): *Bà ấy đã phủi nợ trần sau mấy mươi năm lao-khổ.*

phủi ơn *đt.* Quên ơn, không kể tới cái ơn mình đã chịu với người: *Ăn rồi phủi ơn.*

phủi phủi *đt.* Phủi nhẹ nhiều lần.

phủi sạch *đt.* Phủi cho sạch: *Phủi sạch rồi sẽ ngồi* // *(B)* Thua hay hoang-phí hết tiền của: *Có bao nhiêu đều phủi sạch cả.*

phủi tay *đt.* Vỗ chập hai tay lại cho hết dơ: *Phủi tay rồi hãy lấy* // *(B)* Nh. Phủi sạch *(B)*: *Làm mấy năm rồi phủi tay, không dư đồng nào cả.*

PHỦI-PHUI *trt.* Tiếng cầu xin cho lời nói gở hay lời quở-quang đừng có hiệu-lực.

PHUY *dt.* Thùng sắt to: *Phuy dầu, phuy xăng* (lớt).

PHUN *đt.* Túm môi nhỏ vọt vật ngậm trong miệng ra: *Phun nước miếng, phun nước trầu; Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình tng.* // *(R)* Bắn vọt ra: *Bị đánh phun máu đầu* // *(B)* Nói ra lời hay viết ra văn: *Khen tài nhả ngọc phun châu K; Châu phun chữ, gấm thêu lời BC.*

phun máu *trt.* Đổ máu, bị máu bắn vọt ra: *Bị một cây phun máu.*

phun phèo-phèo *đt.* Phun mạnh nhiều lần vật ngậm trong miệng ra cùng một lúc với hơi: *Uống lầm rượu cay miệng nên phun phèo-phèo.*

phun phì-phì *đt.* Phun mạnh nhiều lần ra tiếng.

phun râu *đt.* Thổi mạnh cho râu bay phất-phơ, điệu bộ của tướng cữ trong tuồng hát bội khi nóng giận: *Phun râu đả giáp.*

phun tưới *đt.* Phun cùng khắp dưới đất, dưới gạch: *Nằm một chỗ phun tưới.*

PHÙN *tt.* X. Mưa phùn.

PHÙN-PHỤT *trt.* Phừng-phực, chỉ hơi ra mạnh và từng nấc một: *Thổi phùn-phụt; hơi ra phùn-phụt.*

PHÚN *đt.* Phun: *Hàm huyết phún nhân, tiên ô tự khẩu* (Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình) Xt. Phun.

PHÚN-PHÚN *trt.* X. Mọc lún-phún và Mưa lún-phún.

PHUNG *dt.* Phong, bệnh nổi sần-sùi và u-nần ngoài da, lâu ngày lở-lói: *Phung-cùi, phung-đơn, phung-hủi.*

PHUNG *dt.* Vung, làm tốn-hao vô-ích.

phung-phá *dt.* Xài phá (biết là bậy mà vẫn xài): *Phung-phá hết tiền của cha mẹ.*

phung-phí *dt.* Vung-phí, xài to, tiêu-pha nhiều trong những việc vô-ích: *Có bao-nhiêu, phung-phí hết.*

PHUNG-PHÚNG *trt.* Chung-bủng, phùng to lên vì ngậm quá đầy miệng: *Ngậm phung-phúng* // X. Phùng-phúng.

PHÙNG *dt.* Làm cho phồng lên: *Phùng má* // Nổi phồng lên: *Ruột xe phùng.*

phùng má *dt.* Ngậm miệng và ép hơi lên cho má nổi to lên: *Phùng má lên nặn mụn.*

phùng mang *dt.* Chành cho hai mang bạnh ra: *Rắn phùng mang* // *(R)* Nh. Phùng má: *Phùng mang trợn mắt.*

phùng-xoè *dt.* Dựng lông và xoè cánh ra: *Con công phùng-xoè* // *(R)* Đi quờn (múa võ) mà hai tay dang rộng ra: *Phùng-xoè quá phí sức.*

PHÙNG *dt.* Gặp, rước lấy: *Hạnh-phùng, kỳ-phùng, tương-phùng, tao-phùng, trùng-phùng: Cửu-hạn phùng cam-vũ; Vô-duyên đối-diện bất tương-phùng* // Rộng lớn: *Phùng-nhân thuyết bạng.*

phùng-nghênh *dt.* Dựa theo ý người, nịnh-bợ: *Hạng người phùng-nghênh.*

phùng-phình *tt.* Xùng-xình, rộng lượt-bượt: *Cái áo phùng-phình.*

phùng-thời *dt.* Gặp thời, tới thời, gặp việc may: *Giỏi mà chẳng phùng-thời thì cũng không làm được việc gì.*

PHÙNG *dt.* May vá: *Tài phùng.*

phùng-công *dt.* Thợ may.

phùng-chuyết *dt.* *Ctg.* Phùng-xuyết, may và vá.

PHÚNG *tt.* Phồng, bủng, phồng lên vì ngậm đầy miệng: *Phung-phúng, ngậm phúng miệng.*

phúng-phính *tt.* Vun lên, đầy-đặn: *Hai má phúng-phính.*

phúng-phúng *tt.* X. Phung-phúng.

PHÚNG *dt.* Lễ-vật cúng người chết: *Bàn phúng, mâm phúng* // *(R) dt.* Đến cúng người chết (với lễ-vật): *Đi phúng.*

phúng-điếu *dt.* *Ctg.* Phúng viếng, đến thăm và cúng người chết (với lễ-vật hay tiền): *Xin miễn phúng-điếu.*

phúng viếng *dt.* X. Phúng-điếu.

PHÚNG *dt.* Đọc to lên // *(B)* Trêu-ghẹo, kích-thích người với lời bóng-bẩy, ý-nhị: *Trào-phúng.*

phúng-gián *dt.* Dùng lời bóng-bẩy can người: *Yến-Anh nước Tề thời Chiến-quốc rất có tài phúng-gián.*

phúng-khuyến *dt.* Dùng lời bóng-bẩy để khuyên người.

phúng-thích *dt.* Châm-biếm, mỉa-mai, chọc-ghẹo hoặc bằng lời nói bóng-bẩy hay bằng lối phân-tích những tệ-hại, tìm hiểu nguyên-nhân lỗi-lầm và nói ra cách trừng-trị, cốt phơi-bày đầy-đủ nguyên-nhân tội lỗi: *Văn phúng-thích, kịch phúng-thích.*

phúng-thứ *dt.* *Nh.* Phúng-thích.

PHỦNG *trt.* Thủng, xuyên qua: *Đâm phủng tới bên kia* // *(B)* Thấu, lọt: *Nghe không phủng.*

phủng lỗ tai *trt.* Lọt tai, thấu tai, hiểu được (lời nặng): *Nói cho phủng lỗ tai nó.*

PHỤNG *dt.* *Ctg.* Phượng, giống chim linh lông đẹp, 1 trong 4 con vật linh của người TH: *Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ-linh CD.*

phụng-cầu *dt.* Phượng-cầu-hoàng gọi tắt (phụng trống tìm phụng mái) tên một bản đàn tăng-mọn.

phụng-chiếu *dt.* Tờ chiếu của vua (có hình chim phụng).

phụng-hoàng *dt.* Chim phụng trống: *Phụng-hoàng lẻ bạn sầu tư, Tôi đây lẻ bạn cũng như phụng-hoàng CD* // *(B)*: Người tài giỏi, sang-trọng: *Phụng-hoàng đảo gia.*

phụng-loan *dt.* Chim phụng trống và chim phụng mái // *(B)*: Cặp vợ chồng: *Lỗi cân-đươn như đờn lỗi nhịp, Biết bao-giờ cho hiệp phụng-loan CD.*

phụng-sồ *dt.* Chim phụng con.

phụng-vĩ *dt.* Đuôi chim phụng // *(B)*: Hoa điệp.

PHỤNG *dt.* Vâng theo lệnh trên: *Phụng-thừa* // Dâng lên: *Cung-phụng, thủ-phụng* // *Ctg* Phượng, thờ, cúng: *Thờ phụng.*

phụng-an *dt.* Đem (linh-cữu của vua hay hoàng-hậu) đi chôn.

phụng-chỉ *dt.* Vâng lệnh vua: *Phụng-chỉ đi dẹp giặc.*

phụng-chức *dt.* Vâng theo lịnh bề trên mà làm chức-vụ mình.

phụng-dưỡng *dt.* Chăm-sóc, nuôi-nấng người bề trên: *Phụng-dưỡng mẹ già.*

phụng-giáo *dt.* Thọ-giáo, theo thầy mà học.

phụng-hành *dt.* Vâng lịnh mà làm: *Phụng,*

hành lịnh bề trên.

phụng-hiến *dt.* Dâng tặng cho người bề trên : *Phụng-hiến lễ-vật cho quan.*

phụng-lịnh *dt.* Vâng lịnh người bề trên : *Phụng-lịnh thi-hành.*

phụng-mạng *dt. Nh.* Phụng-lịnh.

phụng-nghênh *dt.* Kính đón : *Phụng-nghênh vương-tử.*

phụng-sứ *dt.* Vâng mạng đi công-cán ở nước khác : *Phụng-sứ như Tây.*

phụng-sự *dt.* Chăm-nom, săn-sóc : *Phụng-sự cha mẹ* // Tôn-thờ : *Phụng-sự tổ-tiên* // Phục-vụ, làm hết phận-sự mình : *Phụng-sự lý-tưởng, phụng-sự tổ-quốc.*

phụng-tiên *dt.* Thờ cúng tổ-tiên.

phụng-tống *dt.* Kính đưa : *Phụng-tống sắc thần.*

phụng-tự *dt. X.* Phụng-thờ.

phụng-thờ *dt. Cg* Thờ-phụng, thờ cúng : *Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người nghĩa phụng-thờ ra sao CD.*

phụng-thừa *dt.* Kính vâng theo : *Phụng-thừa lịnh dạy.*

PHỤNG-PHỊU *bt.* Bụng-thụng và nũng-nịu, xụ mặt với vẻ không bằng lòng : *Cái mặt phụng-phịu, phụng-phịu với anh chị* // Xụng-xỉnh và nhăn-nhíu : *Cái áo phụng-phịu cả.*

PHÚP *dt.* Cuốc cho đứt rễ : *Phúp cỏ, phúp rẫy.*

PHỤP *trt.* Tiếng dao chém đứt sâu vật mềm : *Chém cái phạp ; nghe phụp một tiếng, máu tuôn xối-xả* // (R) *dt.* Chém ngọt dao : *Phụp bay đầu ; phụp nó ít dao.*

phụp-phụp *trt. Clg.* Phùm-phụp, tiếng chém liên-tiếp : *Tụi nó chém nhau phụp-phụp.*

PHỤP *trt.* Tiếng ngọn lửa bị thổi mạnh : *Đèn bị gió thổi tắt phụp.*

PHÚT *trt.* Trong nháy mắt : *Giây-phút* // Bỗng, liền tay, cách thình-lình : *Nhâm đi phút thấy, ông liền chiêm-bao K* // *dt.* Khoảng thì-giờ bằng một phần 60 một giờ : *Nán đợi 5 phút ; E khi anh cởi chẳng tài, Sa-cơ 1 phút ngàn ngày chịu đau. CD.*

phút bách-hệ *dt.* Một phần trăm của grát (grade), tức của một phần trăm góc tư.

phút-chốc *trt.* Bỗng chốc, thình-lình : *Đang đi, phút-chốc ngã ra bất-tỉnh.*

phút đâu *trt.* Bỗng đâu, thình-không : *Chim nhàn xớt cá lên khơi. Phút đâu trận gió rã-rời điều ngư CD.*

phút lục-hệ *dt.* Một phần 60 của một độ.

phút phù-du *dt.* Phút đồng-hồ ngắn-ngủi : *Chỉ còn 5 phút phù-du mà hội A còn bị góc 3 bàn.*

PHỤT *trt.* Tiếng hơi từ lỗ nhỏ phát ra mạnh : *Thổi phụt* // (R) *dt.* Phun mạnh ra : *Phụt hơi ra, phụt nước ra.*

phụt-phụt *trt. X.* Phùn-phụt.

PHỨA *trt.* Bướng, bừa đi, không e-ngại chi cả : *Cãi phứa, làm phứa.*

phứa-phựa *trt. Nh.* Phứa.

PHỨC *tt.* Ngát, ngào-ngạt, mùi thơm nực : *Thơm phức.*

phức-phức *tt. X.* Phưng-phức.

PHỨC *dt.* Áo lót // (R) *trt.* Gấp nhiều lần, nhiều lớp : *Phiền-phức.*

phức-bản *dt.* Bản sao, bản sao y bản chánh : *Xin phức-bản.*

phức-bản-vị *dt.* Bản-vị tiền-tệ bằng vàng và bằng bạc cùng lưu-hành một lúc.

phức-bích *dt.* Tường hai lớp.

phức-biệt *tt.* Phức-tạp đặc-biệt.

phức-căn *dt.* (thực) : Rễ chùm tua-tủa.

phức-danh *tt.* Có nhiều tên : *Phiếu phức-danh.*

phức-danh-số *dt.* Con số có nhiều số lẻ như 5 thước, 7 tấc, 4 phân (Sth74).

phức-diệp *dt.* (thực) : Lá kép, thứ lá có nhiều phiến nhỏ chung một cuống như lá me, lá điệp v.v...

phức-hợp *dt.* Sự kết-hợp nhiều món, nhiều cái chung lại : *Phức-hợp cảm-giác, phức-hợp-quốc.*

phức-lợi *dt.* Lời thành vốn, cách cho vay nhập lời vô vốn đã tính thêm tiền lời (*anatocisme*).

phức-nhãn *dt.* Thứ mắt do nhiều mắt nhỏ hợp thành như mắt chuồn-chuồn.

phức-quả *dt.* (thực) : Thứ trái có nhiều ngăn nhiều múi như trái sầu riêng.

phức-quyết *dt.* (Nhân-dân) Bỏ thăm quyết-định lần chót (sau khi quốc-hội hay nghị-viện đã bỏ thăm rồi) : *Phức-quyết-chế, phức-quyết-quyền.*

phức-số *dt. Clg.* Bội-số, những số có thể chia mà không còn lẻ như : 32, 16, 8...

phức-tả-chỉ *dt.* Giấy dầu, giấy than, thứ giấy có mực khô dùng lót để viết hay đánh máy ra nhiều bản.

phức-tạp *tt.* Phiền-phức lộn-xộn : *Công-việc phức-tạp, vấn-đề phức-tạp.*

phức-tuyển *dt.* Bầu-cử gián-tiếp, (nhân-dân) bầu đại-diện để đi bầu nghị-sĩ : *Phức-tuyển-chế.*

phức-thai *dt.* Cái thai từ ba đứa sắp lên.

phức-thức *dt. Clg.* Đa-thức, hình-thức phức-tạp, lộn-xộn.

PHỰC *bt.* Bừng lên, phừng lên : *Cháy phực ; đèn hết dầu thường phực lên một cái rồi mới tắt.*

phực-phực *trt.* X. Phừng-phực.

phực sáng *đt.* Nháng lên một cái thật sáng.

PHƯNG-PHỨC *tt.* Bát-ngát, mùi thơm nực : *Thơm phưng-phức.*

PHỪNG *trt. Clg.* Phừng, bừng, lừng, dậy lên cao, cất cao ngọn : *Lửa cháy phừng.*

phừng gan *trt.* Xung gan, tức giận lồng lên : *Giận phừng gan.*

phừng-phực *trt. Clg.* Phực-phực hay Phừng-phừng, phừng lên cao ngọn : *Lửa cháy phừng-phực.*

phừng-phừng *trt.* Hừng lên, lồng lên : *Nổi giận phừng-phừng, mặt đỏ phừng - phừng* ‖ X. Phừng-phực.

PHỪNG *trt. Clg.* Bừng, hừng, hơi ửng, lúc gần sáng : *Sáng phừng, sớm phừng.*

phừng đông *tt.* Hừng đông, bừng-tưng, lúc mờ - mờ sáng : *Mới phừng đông mà đi đâu?*

phừng sáng *trt.* Hừng sáng, gần sáng, mờ-mờ sáng : *Trời phừng sáng.*

PHỨT *trt.* Phắt, quách, liền khi đó, cho dứt-khoát : *Ăn phứt cho rồi ; nói phứt ra nghe ; ném phứt cho rảnh.*

PHỨT *dt.* Bứt, nhổ, giựt lên : *Phứt lông chim.*

PHỰT *dt.* Bật, vặn hay nhấn nút cho cháy liền : *Nghe động, phựt đèn lên.*

PHỰT *trt.* Bựt, tiếng dây đứt : *Đứt cái phựt ; nghe cái phựt, thấy đồ cả vì đứt giõng.*

PHƯỚC *dt. (truyền) : Clg.* Phúc, điều tốt lành do Trời Phật ban cho người từng làm nhiều việc nhân - đức : *Ban phước, cầu phước, có phước, chúc phước, giáng phước, hạnh-phước, hồng-phước, hưởng phước, kiếng - phước, làm phước, ngũ phước, vĩnh-phước, vô-phước ; Có phước có phần* ‖ *trt.* May-mắn, hên : *Cũng phước, may phước, thiệt phước ; Phước chủ may thầy.*

phước-âm *dt.* X. Phúc-âm.

phước-ấm *dt.* Điều tốt lành của ông bà để lại : *Nhờ phước-ấm tổ-tiên.*

phước bạc *dt.* X. Phước mỏng.

phước-địa *dt.* Đất lành, chỗ ở hiền-lành, để làm ăn : *Phước-địa đãi phước-nhơn.*

phước-điền *dt. (Phật)* : Chỗ, trường-hợp nên làm lành để rồi sau được hưởng phước : *Cây thiện-nhân ở chỗ phước-điền.*

phước-đức *dt.* Điều lành, điều nhân gây bây-giờ để hưởng về sau hay cho con cháu : *Nhờ phước-đức ông bà, nhà ta mới có cơm ăn* ‖ *tt.* May-mắn (có ngụ-ý nhờ Trời Phật) : *Phước-đức quá, không thì khổ rồi?*

phước-hậu *tt.* Phước-đức và hiền-hậu, không có vẻ lanh xảo : *Mặt trông phước-hậu.*

phước hoạ *dt.* Phước và hoạ, điều lành và tai nạn : *Phước hoạ khôn lường.*

phước-khí *dt.* X. Phước-trạch.

phước-lộc *dt.* Phước-đức và lợi-lộc : *Phước-lộc vô-biên.*

phước-lộc-thọ *dt.* Phước-đức, lợi-lộc và sống lâu, 3 điều chúc lành và được hình-dung bằng một người mặt - mày hiền-lành vui - vẻ, dáng người đạo-mạo phong-lưu ; người thứ hai ăn mặc sang-trọng có bồng đứa trẻ ; người thứ ba thật già mà vẫn quắc-thước.

phước-lợi *dt.* Điều lành và lợi-ích : *Có nhiều phước-lợi.*

phước mỏng *dt. Clg.* Phước bạc, không có phước (dùng trong trường-hợp nghèo-nàn, mắc nạn hoặc chết sớm) : *E tôi phước mỏng, không trông thấy ngày vẻ-vang của con.*

phước-nhân *dt.* Người có phước, được nhiều may-mắn.

phước-phận *dt.* Phần phước dành cho : *Phước-phận ai nấy được.*

phước-tinh *dt.* Vì sao tốt (tức sao Mộc) ‖ *(B)* Người đem điều lành, điều may đến cho mình : *Có phước-tinh trợ giúp.*

phước-tộ *dt.* Phần thịt mà người đứng tế được chia hưởng sau khi tế thần xong.

phước-tuệ *dt.* Phước-đức và trí-tuệ : *Phước-tuệ miên-viễn.*

phước-tướng *dt.* Tướng người có nhiều may-mắn ‖ *thth. tt.* May - mắn, thường được thoát nguy : *Anh phước-tướng quá, không thì chết rồi!*

phước-tướng *dt.* Viên tướng trận có nhiều may-mắn và được yên lành luôn : *Theo truyện tàu, Trình-giảo-Kim đời Đường là một phước-tướng.*

phước-thần *dt.* Vị thần ban phước cho loài người.

phước-thọ *dt.* Hạnh - phúc và sống lâu : *Chúc ông được nhiều phước-thọ.*

phước-trạch *dt. Clg.* Phước - khí, phúc-đức và ân-trạch, điều lành và ơn được Trời Phật ban cho.

phước-trang *dt. Clg.* Nghĩa-trang, đất dành chôn người chết không bà - con thân - thích.

PHƯỢC *dt.* *Clg.* Phọc, trói buộc: *Thể thằng, tử phược.*

phược-thủ *dt.* Bó tay, cúi tay chịu phép.

PHƯỚN *dt.* Cờ to treo trước chùa: *Cột phướn, lá phướn* // *(R)* Giống lá phướn: *Cá (thia-thia) phướn, chim phướn, hoa phướn.*

PHƯỞN *dt.* Phình, ưỡn, phồng cho to và (tự-nhiên) nẩy ra: *Phưỡn bụng.*

PHƯƠNG *dt.* *Clg.* Phang, hướng, phía, ngả: *Phương đông (tây, nam, bắc), địa-phương, tứ-phương, thập-phương* // *(R)* Cách-thức, đường lối: *Hết phương, sanh-phương, tìm phương, vô-phương; Thiên-phương bách-kế* // Vuông-vắn, ngay thẳng: *Đoan-phương* // Giống như, so sánh: *Tỉ-phương* // Mới vừa, vừa đúng: *Phương-trưởng* // Trái, nghịch lại: *Phương-mạng* // *dt.* Vật đong thóc: *Phương thóc.*

phương-cách *dt.* Cái tiêu-chuẩn vuông-vắn // *(B)* Cách-thức, cái thế để làm cho được: *Tìm phương-cách làm ăn.*

phương-căn *dt.* *(t)*: Căn-số bậc hai.

phương-châm *dt.* Cây kim chỉ hướng trong địa-bàn // *(B)* Đường-lối vạch sẵn để làm một công-việc: *Mỗi chính-đảng đều có phương-châm để theo đuổi.*

phương-chước *dt.* Cách-thế, mưu-chước: *Tìm phương-chước hay mà vượt qua các chướng-ngại.*

phương-diện *dt.* Mặt vuông // *(B)* *a)* Mặt, bề, khía-cạnh của sự việc: *Phương-diện tình-cảm, phương-diện vật-chất, phương-diện xã-giao...* // *b)* Người tai mắt: *Nghĩ mình phương-diện quốc-gia K.*

phương-du *dt.* Màn vuông che cho người để tang theo sau linh-cữu khi đi chôn.

phương-dược *dt.* Thuốc-thang, cách trị bịnh: *Chạy đủ phương-dược mà không mạnh.*

phương-độ *dt.* *(H)*: Góc đo cạnh *(azimut).*

phương-độ giả-định *dt.* *(chm)*: Góc đo cạnh của một đẫn-tuyến ghép với kinh-tuyến giả-định để tạm tính toạ-độ các đỉnh của đẫn-tuyến ấy, trong một bài toán trắc-lượng *(azimut arbitraire).*

phương-độ kết-thúc *dt.* *(chm)*: Góc đo cạnh cuối cùng của một đẫn-tuyến ghép với kinh-tuyến địa-cầu *(azimut d'arrivée).*

phương-độ xuất-phát *dt.* *(chm)*: Góc đo cạnh mở đầu của một dẫn-tuyến ghép với kinh-tuyến địa-cầu *(azimut de départ).*

phương-hình *dt.* *(H)*: Hình vuông.

phương-hướng *dt.* Bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc // *(R)* Phía, ngả: *Tìm phương-hướng mà đi.*

phương-kế *dt.* Cách-thế: *Phương-kế sinh-nhai.*

phương-lý *dt.* Dặm vuông.

phương-lược *dt.* *Nh.* Phương-kế.

phương ngoại *dt.* Cách trị bịnh gia-truyền, không theo sách vở: *Bịnh sơ-sài, dùng phương ngoại cũng hết.*

phương-ngôn *dt.* Tục-ngữ riêng từng địa-phương: *Phương-ngôn có câu:...*

phương-pháp *dt.* Cách-thức để làm một việc gì sau khi nghiên-cứu kỹ: *Làm việc có phương-pháp.*

phương-sách *dt.* *Nh.* Phương-lược, Phương-kế.

phương-sĩ *dt.* Thầy phù-thuỷ.

phương-tiện *dt.* Cách-thế tiện-lợi: *Phương-tiện chuyên-chở, phương-tiện xê-dịch, thiếu phương-tiện.*

phương-tục *dt.* Phong-tục riêng từng địa-phương: *Tuỳ phương-tục.*

phương-tướng *dt.* Hình-nhân mang đi trước một đám ma.

phương-thế *dt.* *Nh.* Phương-kế.

phương-thì *trt.* Đúng lúc, phải lúc.

phương-thốn *dt.* Tấc vuông // *(B)* Bụng-dạ: *Phương-thốn rối loạn.*

phươ n ;-thuật *dt.* Phép, cách bói-khoa, đoán quẻ, toán âm-dương v.v...

phương thuốc *dt.* Bài thuốc trị bịnh: *Ông ấy có nhiều phương thuốc hay.*

phương-thức *dt.* Phương-pháp, cách-thức: *Theo phương-thức nào.*

phương-trình *dt.* *(t)*: Đẳng-thức mà trong đó hai vế chỉ thật bằng nhau khi người ta thế những trị-số nhất-định vào những số chưa biết *(équation).*

phương trời *dt.* Phương xa trong bầu trời mênh-mông: *Có biết nó đi phương trời nào; Phương trời vô-định.*

phương-trưởng *tt.* Khôn-lớn, trưởng thành: *Hai em phương-trưởng hoà hai K.*

phương-trượng *dt.* Trượng (10 thước) vuông // *(R)* Phòng của người trụ-trì trong chùa: *Sau phương-trượng đã sẵn-sàng bàn Phật SV.*

phương-vật *dt.* Đồ-vật ở một địa-phương sản-xuất ra.

phương-vị *dt.* Vị-trí bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

phương-vị-châm *dt.* Cây kim từ-thạch chỉ hướng bắc trong cái ống bằng thau hai đầu đậy bằng kính phẳng có khắc chuẩn, gắn

trong máy đo đất để giống hướng.

phương-xích *dt.* Thước vuông, đơn-vị tính bề rộng mặt phẳng.

PHƯƠNG *tt.* Thơm // *dt.* Đức-hạnh, danh-giá : *Lưu-phương, phẩm-phương.*

phương-bao *dt.* Bao thơm // *(B)* Nhị hoa.

phương-chi *dt.* Cành thơm // *(B)* Con cái nhà danh-giá.

phương-chiếu *dt.* Chiếu-chỉ của vua.

phương-danh *dt.* Danh thơm, tiếng thơm : *Chết rồi mà phương-danh còn lưu lại* // *(thth)* Tên tốt, tên quý, tiếng tôn-xưng tên người : *Xin cho biết phương-danh.*

phương-liệt *dt.* Công-danh tốt đẹp.

phương-phi *tt.* Thơm và đẹp // *(thth)* Đầy-đặn, nở-nang, đẹp-đẽ : *Mặt mũi phương-phi.*

phương-tú *tt.* Thơm-tho đẹp-đẽ.

phương-thảo *dt.* Cỏ thơm.

phương-thời *dt.* Mùa thơm-tho, tức mùa xuân, mùa hoa nở.

phương-vị *dt.* Mùi thơm.

PHƯƠNG *bt.* Trở-ngại, có hại : *Bất-phương.*

phương-chi *trt.* Huống-chi, tiếng chuyển mượn-lẽ nói hay câu nói để vận ra ý khác : *Sức anh còn lo không kham, phương-chi tôi kém hơn anh mà lo sao nổi.*

phương-hại *trt.* Thiệt-hại đến : *Làm thế, có phương-hại cho thanh-danh mình.*

phương-mạng *trt.* Trái lịnh : *Làm điều phương-mạng.*

phương-ngại *dt.* Sự cản-trở, điều cản-trở : *Lắm phương-ngại đang chờ ta.*

PHƯỜNG *dt.* Khu nhà, đường phố cùng làm một nghề : *Phường đúc, phường kèn ; Hà-nội băm sáu phố-phường* // Khu nhà gồm nhiều khóm trong một quận ở Đô-thành : *Phường chợ Đũi, phường Cầu ông Lãnh* // *(R)* Phường-trưởng hoặc văn-phòng phường-trưởng gọi tắt : *Lại phường khai-báo, đóng con dấu phường* // Bọn, lũ, nhóm người cùng nghề, cùng giai-cấp : *Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim-môn ; Chẳng phường bán thịt, cũng quân buôn người K.*

phường-bạn *dt.* Đoàn người cùng làm một nghề : *Hợp phường-bạn.*

phường chài *dt.* Xóm chài lưới, những người làm nghề bắt cá bán.

phường chèo *dt.* Gánh hát chèo : *Đi theo phường chèo.*

phường hát *dt.* Gánh hát, ban hát : *Phường hát danh tiếng.*

phường kèn *dt.* X. Phường nhạc.

phường-mạc *dt (đ).* Phường, xóm : *Lo việc phường-mạc với người*

phường nhạc *dt.* Cg Phường kèn, Đờn thổi, ban nhạc, nhóm người làm nghề đàn và thổi kèn.

phường tuồng *dt.* Nh. Phường hát.

phường-thị *dt.* Chợ-búa phố-phường.

phường-trưởng *dt.* Người được chỉ-định hoặc bầu-cử đứng đầu một Phường trong Đô-thành để lo việc hành-chánh.

PHƯỚNG *dt.* Lon lớn bằng sành đựng thức ăn cho lợn (heo).

PHƯỞNG-PHẤT *trt.* X. Phảng-phất.

PHƯỢNG *dt.* X. Phụng : *Loan phượng hoà minh ; hoa phượng-vĩ.*

Q

QU *đt.* Quờ, một phụ-âm kép.

QUA *đdt.* Tiếng chồng xưng với vợ hoặc người lớn xưng với người nhỏ: *Bậu nói với qua bậu không lang-chạ, Bắt được rồi, đánh dạ bậu chưa? Qua đây là bạn của Ba cháu.*

QUA *đt.* Từ bên này sang bên kia: *Qua bên, qua Mỹ, qua Lào, qua Tây, bay qua, cái qua, chạy qua, ngang qua; Thương em chẳng dám vô nhà, Đi qua đi lại hỏi gà bán mua?* CD ‖ Vượt ngang: *Qua cầu, qua mương, qua sông; Nào khi gánh nặng em chờ, Qua truông em đợi, bây-giờ phụ em* CD ‖ Lướt khỏi, thoát khỏi: *Bỏ qua, trải qua, qua đợt đầu, qua cơn ngặt-nghèo, qua con trăng này thì thấy Tết; không biết bịnh có qua khỏi đêm nay không* ‖ Đã rồi: *Bữa qua, hôm qua, mấy tháng qua, ba năm qua* ‖ Sơ-sài tạm-bợ: *Sơ qua, xem qua* ‖ Chết: *Em nhỏ đã qua rồi.*

qua buổi *trt.* Qua-loa, lôi-thôi cho hết buổi hết ngày: *Ăn cho qua buổi chớ có ngon lành chi đâu.*

qua bữa *trt.* Qua-loa, lôi-thôi cho xong bữa ăn: *Ráng nuốt cho qua bữa.*

qua cầu *đt.* Đi từ đầu cầu bên này qua đầu cầu bên kia: *Thương nhau cởi áo cho nhau, Về nhà dối mẹ: qua cầu gió bay* CD ‖ (B) Trải qua cơn sợ-sệt, khó-khăn, đau-đớn: *Đoạn-trường ai có qua cầu mới hay.*

qua đèo *đt.* Trèo lên dốc cao một cái đèo để qua núi: *Qua đèo Ngang tức-cảnh* ‖ Nói về hơi rượu trong nồi bốc lên thành rượu rồi theo ống trâm chảy ra vò, ra hũ: *Rượu qua đèo.*

qua đò *đt.* Ngồi trên chiếc đò cho người ta đưa qua sông.

qua đời *đt.* Trải hết đời mình, tức: chết: *Ông nội tôi qua đời rồi.*

qua đường *đt.* Đi trên đường ngang qua một nơi nào đó: *Khách qua đường để hững-hờ chàng Tiêu* K. ‖ (B) *tt.* Tạm-bợ, không chắc-chắn: *Chơi qua đường, lấy qua đường.*

qua khỏi *đt.* Đi quá một mức nào đó: *Qua khỏi chợ thì tới* ‖ (B) Thoát nguy-hiểm, thoát chết: *Bị vố này, không biết nó qua khỏi không; Không biết bịnh có qua khỏi đêm nay không?*

qua lại *đt.* Đi qua rồi trở lại: *Chị bán hàng rong cứ qua lại rao hàng luôn* ‖ (B) a) *Cũg.* Vãng-lai, tới lui, giao-thiệp với nhau: *Có qua lại với nhau thương mới có sự thân-mật* ‖ b) Lén lút lấy nhau: *Hình như hai đứa nó có qua lại với nhau rồi.*

qua-loa *trt.* Sơ-sài, lôi-thôi, không kỹ, không hết lòng: *Ăn qua-loa ba hột, nói qua-loa ít câu.*

qua lần *trt.* Lần-hồi, tạm-bợ cho xong: *Trời mưa nước chảy qua sân, Em lấy ông lão qua lần thì thôi* CD.

qua lọt *đt.* Lọt khỏi một lỗ nhỏ: *Sợi chỉ qua lọt trôn kim* ‖ (B) Qua khỏi chỗ hay việc khó-khăn: *Qua lọt phần thi viết; qua lọt của thứ nhứt.*

qua luôn *đt.* Đi luôn, không kể, không nhắc tới nữa: *Chuyện đã qua thì để qua luôn, nhắc lại làm chi.*

qua mặt *đt.* Vượt qua rồi chạy trước: *Bị xe lạ qua mặt* ‖ Xuyên-tạc, lừa dối: *Qua mặt*

người lớn, qua mặt nhà cầm quyền.

qua ngày *trt.* Qua-loa, lôi-thôi cho hết ngày tháng, không cần-cố lắm : *Sống qua ngày.*

qua-quýt *trt.* *Nh.* Qua-loa.

qua sang năm *trt.* Qua năm tới, qua khỏi ngày Tết : *Qua sang năm sẽ cất nhà lại.*

qua sông *đt.* Từ mé sông bên này qua mé sông bên kia với thuyền, đò hay cầu : *Gọi đò qua sông* // *(R)* Đi từ nơi này đến nơi khác cách một con sông lớn : *Cả con qua sông ; vua Thuận-trị nhà Thanh qua sông lấy Trung-quốc.*

qua tay *trt.* Từ tay người này sang tay người khác (tức từ người này tới người khác làm chủ) : *Qua tay nhiều người mới tới mình.*

qua thì *trt.* Lỡ thì, quá tuổi xuân, quá thời con gái : *Đã tu tu trót, qua thì thì thôi K.*

QUA *đt.* (thực) : Dưa, các loại dưa : *Hồng-qua, khổ-qua, mộc-qua, tây-qua.*

qua cát *đt.* Dây dưa và dây sắn, hai thứ dây vừa leo vừa quấn // *(B)* Sui-gia hay họ-hàng có liên-lạc qua lại nhau : *Qua cát thâm tình.*

qua-man *trt.* Dây-dưa, kéo dài luôn.

qua-phân *đt.* Xẻ trái dưa làm hai hay làm nhiều miếng vụn // *(B)* Chia cắt : *Đất nước bị qua-phân.*

qua phẩu *đt.* Mổ ra, xẻ ra // *(B)* *Nh.* Qua-phân *(B).*

QUA *đt.* Cây giáo, một món binh-khí xưa // *(R)* Giặc-giã : *Can-qua, chỉ-qua, huy-qua.*

qua giáp *đt.* Áo giáp và binh-khí // *(B)* Giặc-giã : *Trải qua cơn qua-giáp, loạn-lạc khắp nơi.*

QUÀ *đt.* Hàng bánh, món ăn làm sẵn bán : *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo : về nhà đỡ cơm CD* // Của tặng, đồ vật biếu : *Làm quà, tặng quà ; Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà CD.*

quà bánh *đt.* Bánh trái làm quà : *Mua quà bánh, ăn quà bánh.*

quà biếu *đt.* Đồ vật biếu nhân một dịp nào đó : *Quà biếu ra mắt, quà biếu Tết, quà biếu lễ Giáng-sinh...*

quà-cáp *đt.* *Nh.* Quà : *Anh em tới chơi cùng quý lắm rồi, quà-cáp làm chi.*

quà sáng *đt.* Món ăn mua ăn lót lòng vào buổi sáng : *Ăn quà sáng.*

quà tặng *đt.* Đồ vật tặng cho ai để kỷ-niệm hay để tỏ lòng quí - mến : *Mua sách đẹp làm quà tặng.*

QUÀ-QUẠ *đt.* X. Quạ : *Kên-kên quà-quạ* // *trt.* X. Quạ-quạ.

QUÁ *trt.* Lắm, thật nhiều : *Dở quá, hay quá, ít quá, may quá, no quá, nhiều quá ; Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền - bồi sao xiết muôn ngàn công ơn CD* // Qua khỏi chừng mực nào đó : *Như vầy thì quá rồi ! Nói ra sợ chị em cười, Má-hồng bỏ quá một đời xuân-xanh* // *đt.* Qua, vượt ngang : *Quá-giang, quá-hải, quá - quan* // *dt.* Lỗi lầm : *Cải-quá, hối-quá, tri-qua ; Đa ngôn đa quá tạo.*

quá-bán *trt.* X. Quá nửa.

quá bộ *đt.* Dời gót, đi tới một nơi nào : *Khoai lang ba tháng phủ vồng, Thương em quá bộ, băng đồng tới đây CD* // *trt.* *Nh.* Quá độ : *Say quá bộ.*

quá-bội *trt.* Bằng hai có thừa, hơn hai lần : *Nhiều quá-bội.*

quá bụng *trt.* Mách bụng, mách lòng : *Đừng làm quá bụng tôi chớ !*

quá bữa *trt.* Trễ giờ ăn : *Đói quá bữa, ăn không ngon.*

quá-cố *đt.* Qua đời, chết đã lâu : *Người quá-cố.*

quá cỡ *trt.* Dài hơn cái cỡ : *Khoảng này quá-cỡ nên rộng hơn mấy khoảng kia* // *(thth)* Quá chừng, quá lắm, thật nhiều, thật quá : *Tức cười quá cỡ, to quá cỡ, nhiều quá cỡ...*

quá chén *tt.* Say rượu, đã uống nhiều hơn sức chịu - đựng : *Ảnh đã quá chén rồi.*

quá chừng *trt.* *Nh.* Quá cỡ // *(thth)* : *Của đời thấy vậy dửng-dừng-dưng, Cha trẻ con già, ngộ quá chừng NT.*

quá-dự *đt.* Khen quá lời, khen giỏi.

quá đa *tt.* Nhiều quá.

quá-đãi-kim *dt.* *(Pháp)* : Tiền phạt định sẵn để phạt người mắc nợ hay người lãnh thầu nếu trễ-nải trong phận-sự *(astreinte).*

quá đáng *trt.* Nặng-nề, quá mức, hơn mực thường rất nhiều : *Lời nói quá đáng ; lời lẽ quá đáng.*

quá độ *bt.* Vượt mực-độ thường : *Say-sưa quá độ, ăn chơi quá độ, sắt nướng quá độ* // *(Pháp)* : Qua khỏi mức thời-gian cũ để sang thời-gian mới, trong việc áp-dụng một đạo luật mới có tác-dụng sửa đổi hoặc huỷ bỏ một đạo luật cũ *(transitoire).*

quá đỗi *trt.* *Nh.* Quá cỡ *(thth)* : *Đi xa quá đỗi, mừng quá đỗi.*

quá ể *trt.* *Nh.* Quá sá.

quá-giang *đt.* Qua sông // *(R)* *Cg.* Có giang, đón xe giữa đường để đi nhờ : *Quá-giang đi Sài-gòn.*

quá giấc *đt.* Ngủ quên : *Quá giấc đến sáng*

bét mới dậy.

quá giờ trt. Qua khỏi giờ đã định : *Ngủ quá giờ, đi quá giờ không về.*

quá-hải đt. Clg. Khoá-hải, vượt biển : *Quá-hải chinh-đông.*

quá hạn trt. Qua khỏi kỳ-hạn, tức trễ-nải : *Nợ để quá hạn.*

quá hớp đt. (Đồng tiền) lăn qua khỏi lằn mức (đáo-tường) // trt. Nh. Quá cỡ (thtb).

quá-kích tt. X. Quá-khích.

quá kỳ trt. Nh. Quá hạn.

quá-khách dt. Khách qua đường.

quá-khắc tt. Nghiêm-khắc hết sức : *Không nên quá-khắc với kẻ hối-cải.*

quá-khích tt. Clg. Quá-kích, quá kịch-liệt, quá hung-hăng : *Bọn quá-khích, tư-tưởng quá-khích.*

quá-khứ tt. Đã qua rồi : *Thời quá-khứ, việc quá-khứ* // dt. Dĩ-vãng, việc trước : *Và có một quá-khứ khá vẻ-vang ; xem quá-khứ và tương-lai.*

quá lăng tt. Hết lăng, tỏ lại, nói về mắt người già trông rõ lại sau một lúc thấy mờ-mờ : *Mắt quá lăng.*

quá lắm bt. Hết sức, thật nhiều : *Đừng có ăn xài quá lắm ; chơi-bời quá lắm tất có hại.*

quá lẽ trt. Hơn mực thường : *Nói láo quá lẽ.*

quá lố trt. Qua khỏi mức định : *Đi quá lố phải trở lại ; ăn quá lố thì phát-ách.*

quá lời trt. Với lời-lẽ nặng-nề, không hợp-lý : *Nói quá lời mếch lòng ; quá lời với anh em.*

quá lự đt. Lo nghĩ thái-quá : *Anh đừng quá lự mà gầy tấm thân CD.*

quá lứa tt. Hơi già, qua khỏi lúc giãy : *Cau quá lứa* // (B) Clg Quá thì, lỡ thì, qua khỏi lúc đẹp nhất, khỏi cái tuổi lấy vợ lấy chồng : *Nữa mai quá lứa lỡ thì. Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông CD.*

quá lửa tt. (chm) : Nóng quá độ, hỏng tánh chất kim-loại (*surchauffé*).

quá lượng trt. Đầy quá, nặng quá hay dài quá : *Xe chở quá lượng, hồ chứa quá lượng.*

quá mạng bt. Clg. Quá sá, hơn mức thường rất nhiều : *Đẹp quá mạng, say quá mạng ; nói dóc quá mạng.*

quá mức trt. Khỏi lằn mức : *Thảy đồng tiền quá mức ; bánh xe lăn quá mức* // (B). Nh. Quá cỡ : *Chơi-bời quá mức ; ăn xài quá mức.*

quá mực trt. Nh. Quá mức.

quá nệ tt. Câu-nệ thái - quá, không tuỳ việc tuỳ thời : *Con người quá nệ.*

quá-niên tt. Quá tuần tuổi trẻ : *Tuổi đà dư lạp lịch đà quá-niên TrTh.*

quá nửa tt. Clg. Quá bán, hơn phân-nửa : *Tóc bạc quá nửa.*

quá ngày trt. Qua khỏi cái ngày đã định : *Nợ để quá ngày mà không trả, trứng ấp quá ngày mà không nở.*

quá-phạm dt. Người đã từng phạm tội // Người vì lầm-lẫn mà phạm tội.

quá-phận trt. Vượt khỏi phận-sự : *Làm việc quá-phận.*

quá-phòng đt : Nuôi con nuôi để kế-tự.

quá-phòng-tử dt. Đứa con được người khác nuôi làm con nuôi.

quá-quan đt. Qua cửa ải : *Quá-quan trảm tướng.*

quá-quất tt. Clg. Quá-quắn, Nh Quá lắm và Quá lố : *Con nhỏ quá-quất* // Rắn-mắt quá sức : *Thiệt là quá-quất.*

quá-quắn tt. Nh. Quá-quất.

quá sá trt Nh. Quá mạng.

quá sức trt. Cố rán hết sức : *Làm việc quá sức* // Nh. Quá cỡ : *Chờ em anh quá sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông CD.* // tt. Vượt hẳn sức mình : *Công-việc quá sức.*

quá tay trt. Lỡ tay, nặng hơn ý định : *Đánh con quá tay rồi khóc* // Nh. Quá cỡ : *Giàu quá tay, sung-sướng quá tay.*

quá tệ bt. Tồi hết sức : *Ăn mặc quá tệ ; trông con người quá tệ.*

quá tuổi tt. Lớn, qua khỏi một hạn tuổi nào đó : *Quá tuổi quân-dịch.*

quá-tương dt. Nh. Quá-dự.

quá tước tt. Hỗn-láo quá sức : *Con nhỏ quá tước.*

quá tháng trt. Qua khỏi ngày tháng đã định : *Quá tháng mà chưa phát lương ; Có thai quá tháng mà chưa sanh.*

quá-thặng tt. Dư, thừa, quá số định : *Con số quá-thặng.*

quá-thất dt. Lỗi lầm // (Pháp) : Sự vô-ý phạm lỗi : *Tội do quá-thất.*

quá-thế tt. Qua đời, chết : *Người đã quá-thế* // X. Quá thời.

quá thể trt. Nh. Quá cỡ.

quá thì trt. X. Qua thì.

quá-thỉnh trt (Pháp) Hơn hẳn sự thỉnh-cầu của nguyên-đơn : *Thẩm-phán đã quyết-định quá-thỉnh.*

quá thời-hiệu tt. Qua khỏi thời-kỳ hiệu-lực, không còn giá-trị : *Ấn quá thời-hiệu ; giao-*

kẹo quá thời-hiệu; thuốc quá thời-hiệu.

quá thời *trt.* Hơn tất-cả trên thế-gian, tức quá lắm: *Giàu quá thời.*

quá-thủ *đt.* X. Qua tay.

quá trí *trt.* Tối trí vì giận, không suy-xét kịp: *Giận quá trí.*

quá-trình *dt.* Đường đã đi qua // (B) Việc đã trải qua cách tuần-tự: *Quá-trình tư-tưởng.*

quá trớn *trt.* Luôn trớn đi quá lố: *Làm việc quá trớn; nói quá trớn, chạy quá trớn.*

quá ư *trt.* Quá lắm vậy: *Quá ư khinh-miệt; quá ư tàn-bạo.*

quá-vãng *đt.* Qua đời, chết rồi: *Ông ấy quá-vãng đã lâu.*

quá-vấn *đt.* Hỏi qua, hỏi việc nầy việc kia.

quá-xưng *đt.* Thậm-xưng, quá lời.

QUÁ *đdt.* X. Ngoá: *Quá thì hốt thuốc, lớ bong-vụ HL.*

QUÁ-LÓNG-CHÓNG *trt.* Tất-cả nội-vụ, tiếng gộp về sự hao-tốn: *Quá-lóng-chóng hết 300 đồng.*

QUẢ *dt.* Tráp tròn to có nắp, thường đựng đồ lễ-vật: *Quả bánh, quả rượu, quả trà, quả trái cây, lễ quả; Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi CD.*

quả phù-trang *dt.* Thứ quả lớn thường dùng đựng lễ-vật cưới hỏi.

QUẢ *dt. (thực)*: Clg. Trái, trái cây: *Bạch-quả, quả cam, quả na; Đông bình tây quả* // *(R)* **mt.** Trái, tiếng gọi những vật hình tròn như trái cây: *Quả banh, quả bóng, quả cân, quả cầu, quả chuông, quả đấm, quả lắc, quả núi, quả tạ, quả tim; Lạy trời thổi quả địa-cầu, Để cho ta được bạn bầu cùng trăng CD* // *(B)* Việc đã thành do một việc trước sinh ra: *Ác-quả, hậu-quả, hiệu-quả, kết-quả, nhân-quả, thành-quả, thiện-quả* // *trt.* Hẳn, chắc-chắn: *Quả vậy không sai; quả thiệt vậy mà* // Mạnh-mẽ, quyết-đoán: *Quả-cảm, quả-quyết* // Thành, đắc-đạo: *Chánh-quả, đắc-quả.*

quả-báo *dt. (Phật)*: Tai hại xảy đến để đáp lại cho cân-xứng cái việc ác đã làm ở kiếp trước hay lúc trước: *Đời xưa quả-báo thì chầy, Đời nay quả-báo một giây nhãn-tiền CD.*

quả-cảm *tt.* Quả-quyết và dõng-cảm, gan-dạ, tấn-tới: *Lòng quả-cảm, con người quả-cảm.*

quả-đoán *đt.* Chí quyết-đoán, lòng quả-quyết.

quả-đậu *dt. (thực)*: Những thứ trái có hai miếng vỏ úp lại, trong có nhiều hột, thuộc họ đậu.

quả kép *dt. (thực)*: Thứ trái có nhiều múi, nhiều tép hợp lại như: *thơm, mít, bưởi, măng-cụt...*

quả-kiếp *dt.* Kiếp người chịu quả-báo liên-miên.

quả khô *dt. (thực)*: Thứ trái có nạc (phần ngoài) mỏng và khô như *trâm-bầu, sao...*

quả mập *dt. (thực)*: *Clg.* Phì-quả, thứ trái có nạc mềm như chuối, đu-đủ, v.v...

quả-nghị *tt.* Quả-quyết và cương-nghị: *Tính quả-nghị.*

quả-nhân *dt. (thực)*: Hột trái cây.

quả-nhân cứng *dt. (thực)*: Thứ hột to mà cứng như hột cà-na, hột xoài, v.v...

quả-nhiên *trt.* Đúng vậy, thật vậy: *Quả-nhiên, tôi đoán không sai.*

quả-phẩm *dt.* Các thứ trái cây dùng chưng, cúng hay biếu: *Một dĩa quả-phẩm.*

quả-phúc *dt.* Sự thành-tựu về việc phúc (phước): *Vẹn tròn quả-phúc.*

quả-quyết *tt.* Cương-quyết, quả-cảm và quyết-đoán, sấn-sướt, không chần-chờ do-dự: *Tánh quả-quyết* // *đt.* Định chắc, không nghi-ngờ: *Tôi quả-quyết rằng chính va đã lấy món đồ đó của anh.*

quả-tang *trt. (Pháp)*: *Clg.* Đương-trường phạm-pháp, những vụ phạm luật bị bắt tại trận như trộm-cắp, móc túi, cờ-bạc, hành-khất, mại-dâm, hút á-phiện, say-sưa ngoài công-lộ, ăn quịt, đi xe quịt... và những khinh-tội khác như giựt hụi, cố-ý đả-thương bất-cẩn gây thương-tích, dùng thế kiềm-tỏa người khác... mặc dù không bị bắt tại trận nhưng có tính-cách đơn-giản.

quả tình *trt*: Thật tình như vậy, không gian-dối: *Quả tình tôi không có lấy.*

quả-tử *dt.* Nh. Quả-phẩm: *Chưng quả-tử* // *(R)* Tên thứ dĩa to để đựng trái cây chưng cúng trên bàn thờ: *Dĩa quả-tử.*

quả thật (thực, thiệt) *trt.* Chính phải, đúng là: *Quả thật không sai.*

quả-thị *trt.* Chính là: *Anh quả-thị gian-bướng.*

quả-vị *dt. (Phật)*: Địa-vị các bậc đã thành chánh-quả, tức đã giác-ngộ, siêu-thoát, thành Phật.

QUẢ *tt.* Ít: *Quả bất địch chúng* // Goá, hoá vợ, một mình: *Cô-quả, đơn quả, quan-quả, toát-quả.*

quả-cư *đt.* Ở một mình, ở goá, ở vậy không lấy vợ (hoặc chồng).
quả dục *tt.* Ít dục-vọng, ít tình dục, không ham muốn.
quả-đầu *tt.* Có ít người cầm đầu, nói về sự trị nước do một số rất ít người cầm đầu nhưng chi-phối được toàn dân: *Quả-đầu chánh-trị.*
quả-đoán *trt.* Thiếu sự quyết-đoán, hay do-dự rụt-rè.
quả đức *dt.* Cái đức rất ít, rất mỏng.
quả-giao *tt.* Ít giao-thiệp, hẹp đường xã-giao, không thường tới lui với anh em.
quả-hợp *tt.* Lạ đời, ít hợp với thường-tình, nói người tánh-tình thanh-cao cương-trực, ít giống người thường: *Tính quả-hợp.*
quả-hữu *dt.* Người bạn thân-mật ít có.
quả-kiến *dt.* Thấy ít, kém hiểu biết: *Quả-kiến thiểu-văn* (Thấy ít nghe hẹp).
quả-nữ *dt.* Người con gái độc-thân, không lấy chồng.
quả-ngôn *tt.* Ít nói, ít lời lẽ: *Người quả-ngôn.*
quả-nhân *đdt.* Người ít đức, tiếng vua tự-xưng cách khiêm-tốn.
quả-phụ *dt.* Người đàn-bà goá (chết chồng): *Cô-nhi quả-phụ* // Người đàn-bà ở vậy đến già, không lấy chồng.
quả-phụ dụng-ích *dt.* *(Pháp)*: Người đàn-bà goá chồng được quyền hưởng hoa-lợi nhà, phố, đất, vườn của chồng để lại *(veuve usufruitière).*
quả-quân *dt.* Ông vua cô-quả, ít vi-cánh, quần-thần trung-kiên.
quả-tín *tt.* Không được tin-cậy lắm.
quả-tình *tt.* Ít tình-cảm, cứng-cỏi, chật ẹp.
quả-thức *tt.* Ít hiểu biết, kiến-thức hẹp-hòi.
QUẢ-LOÃ *dt.* *(động)* Con tò-vò.
QUẠ *dt.* *(động)*: Giống chim lông đen, chân mỏ cũng đen, có thứ lông bụng trắng, có thứ lông đầu trắng, có thứ cổ có khoang, hay ăn gà con và các giống chim nhỏ: *Ai mua con quạ bán cho, Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen; Con quạ đen lông kêu rằng con ô-thước, Em có chồng rồi, vô-phước anh thương CD.*
quạ cái *dt.* *(lóng)*: Tiếng mắng người đàn-bà ác-nghiệt: *Đồ quạ cái.*
quạ khoang *dt.* Thứ quạ cổ có khoang vàng hoặc trắng.
quạ lửa *dt.* Mặt trời.
quạ mổ *dt.* *(lóng)*: Chết đường chết sá, không được chôn cất, tiếng chửi rủa: *Đồ quạ mổ.*
quạ-quạ *trt.* *Clg.* Quà-quạ, tiếng quạ kêu.

QUÁC *trt.* Tiếng ngỗng kêu // *(R)* Tiếng người la hay gọi to: *Cái miệng quang-quác, la quang-quác.*
quác-quác *trt.* X. Quang-quác.
QUẮC *tt.* Nhậm-lẹ, chăm-bẳm.
quắc-thước *trt.* X. Quắc thước // X. Quắc-thước.
QUẠC *dt.* Há to miệng: *Quạc miệng ra mà mắng người.*
QUẠC *dt.* *(động)*: X. Vạc *(động).*
QUÁCH *trt.* Phứt cho rồi, trối thây: *Bắt quách, bỏ quách, chém quách.*
QUÁCH *dt.* Áo quan, cái thùng hầm một (không đáy) chụp cái quan-tài lại: *Trong quan ngoài quách; đồng quan đồng quách* // *(R)* Hòm nhỏ, quan-tài con, dùng chôn trẻ nhỏ hay đựng xương người chết lâu đem chôn nơi khác: *Mua hòm thêm quách.*
QUÁCH *dt.* Vòng ngoài thành: *Thành quách.*
QUẠCH *trt.* Tiếng kêu của một loại chim ăn trái chín.
quạch-quạch *trt.* Tiếng kêu của loại chim ấy (X. Quành-quạch).
QUAI *dt.* Nửa cái vòng như vành tai gắn vào vật gì để nắm lên hay xách: *Quai giỏ, quai ấm; Con mèo con chuột có lông, Ống tre có mắt, nồi đồng có quai CD* // Dây buộc choàng ngang để mang, đỡ chịu lại: *Quai dép, quai guốc, quai nón; Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong CD* // *(R)* Vòng đai, đường nhỏ đắp bên ngoài bờ đê: *Đường quai* // *đt.* Xe, xoắn, vặn lại rồi nhét mối: *Quai nuộc lạt; Đã khôi xoắn váy quai cồng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi CD.*
quai-bị *dt.* Cái quai của cái bị // *(Y)* *Clg.* Sưng hàm, bệnh làm sưng hạch nước miếng ở quai-hàm cạnh mang-tai: *Đau quai-bị (oreillon).*
quai chèo *dt.* Vòng dây để mắc cây chèo vào cọc (khi mắc, phải quai qua 1 vòng).
quai-hàm *dt.* Xương hàm dưới hạnh ra dưới mang tai: *Đánh vào quai-hàm thì té.*
quai mồm *dt.* Dọn miệng, sửa-soạn ké tiếng: *Quai mồm mắng người.*
quai nón *dt.* Quai những nón to để máng vào cằm cho gió thổi đừng bay // *(R)* *Clg.* Râu rìa, thứ râu mọc rậm từ dưới mang tai bên này vòng xuống cằm rồi qua tới dưới mang tai bên kia (như sợi quai nón): *Râu quai nón.*

quai xách *dt.* Cái quai của những vật to, nặng như giỏ, bị... để nắm xách // *(R)* Lằn xếp ở cuối khoé miệng những người hay nói và nói dữ: *Miệng có quai xách; miệng nói có quai xách.*

QUAI *tt.* Trái, khác thường; không hợp nhau: *Thời quai vận kiển.*

QUẢI *dt.* Với, dang thẳng cánh tay: *Quải tay ra lấy.*

QUÁI *dt. Clg.* Ngoái, quay lại đằng sau: *Quái cổ nhìn; Nâng quái chiều hôm.*

QUÁI *dt. Clg.* Quải, trở-ngại.

quái-ngại *bt.* Trở-ngại, không suôn-sẻ: *Lắm điều quái-ngại.*

quái-tư *dt.* Cái rầy, đồ lượt bệt.

QUÁI *dt.* Quẻ bói: *Bát-quái, bốc-quái, chiêm-quái, đả-quái, toán-quái.*

quái-phổ *dt.* Bói-khoa, toán quẻ.

QUÁI *tt.* Gở, kỳ lạ: *Kỳ-quái, tinh-quái, hình-dung cổ-quái* // (truyền) *dt.* Yêu quỷ: *Yêu-quái, tổng quái, thằng quái này! Nhà này có quái trong nhà, Có con chó mực cắn ra đằng mồm CD* // *dt.* Tiếng dùng để tỏ không có chi cả hoặc chẳng đáng gì: *Có quái gì đâu! Không ra quái gì cả* // *tht.* Tiếng ngạc-nhiên: *Quái! Sao vậy kìa?*

quái ác *tt.* Quỷ-quái độc ác: *Thật là quái ác!* // Ác lạ! Ác lạ-lùng, thật là ác: *Quái ác! Thật không ai ngờ!*

quái-dạng *dt.* Hình-thù kỳ-quái không giống ai cả: *Trông quái-dạng nó mà ghê-tởm.*

quái-dị *tt.* Quái-gở lạ-lùng: *Trông thật quái-dị.*

quái-đản *tt.* Lạ kỳ ít có, bịa: *Chuyện thần-kỳ quái-đản.*

quái-gở *tt.* Dị-kỳ đáng sợ: *Chuyện quái-gở.*

quái-kiệt *dt.* Người có tài khác thường.

quái lạ *tt.* Lạ-lùng kỳ-quái: *Việc quái lạ.*

quái-ngôn *dt.* Lời nói lạ kỳ.

quái nhỉ *tht.* Cũng lạ chớ hả! lời ngạc-nhiên: *Quái nhỉ! Sao có thể như thế được?*

quái-sự *dt.* Việc lạ-lùng khó hiểu.

quái-tai *dt.* Tai-biến, tai-nạn lạ-lùng.

quái-tượng *dt.* Hiện-tượng kỳ-lạ // Cảnh-tượng kỳ-lạ.

quái-thai *dt.* Đứa trẻ mới sinh (thường chết) có nhiều tật lạ-lùng // *(B)* Người lạ đời, chủ-trương lạ-lùng khó hiểu: *Một quái-thai của thời-đại.*

quái-trạng *dt. Nh.* Quái-tượng.

quái-triệu *dt.* Điềm gở đáng sợ.

quái-vật *dt.* Con thú thành tinh // *(B)* Người kỳ-quặc.

QUẢI *bt.* Cúng giỗ người chết hằng năm vào ngày đã chết: *Cúng quải, đơm quải; tháng sau, quải ông nội tôi.*

quải cơm *dt.* Cúng cơm, làm đám giỗ.

quải đơm *dt. Nh.* Quải.

quải giỗ *dt. Nh.* Quải: *Không con trai, không ai lo quải giỗ.*

QUẢI *dt.* Treo lên; đeo bên mình.

quải danh *dt.* Mang danh hão.

quải kiếm *dt.* Máng kiếm ở một nơi, không dùng nữa // *(B)* Bỏ nghiệp võ, ở ẩn.

quải lự *dt.* Để ý lo sợ.

QUAY *dt. Clg.* Quây, xây tròn: *Guồng quay, nhảy quay, tròn quay, quay một vòng; Mẹ ơi đừng đánh con đau, Quay tơ đánh ống làm giàu mẹ coi CD* // *(R)* Ướp gia-vị, xỏ nòng vô rồi xoay tròn trên lửa than cho chín: *Cá quay, heo quay, thịt quay, vịt quay* // *dt.* Đồ chơi trẻ con dùng tay búng cho quay tròn: *Cái quay, búng quay.*

quay cuồng *dt.* Day trở lung-tung: *Mưa-mây, quay-cuồng* // *(R)* Xoay-xở vất-vả: *Làm ăn quay-cuồng.*

quay chuồn-chuồn *dt. Nh.* Quay mòng-mòng.

quay mòng-mòng *dt. Clg.* Quay tít, nắm lên và vung tròn nhiều vòng: *Quay mòng-mòng con dế cho nó say.*

quay-quắt *tt.* Quỷ-quyệt, xảo-trá: *Con người quay-quắt* // Rối-rắm, khốn-đốn: *Tình-thế quay-quắt* // *Nh.* Gay-gắt: *Nắng quay-quắt.*

quay tít *dt. Nh.* Quay mòng-mòng.

QUAY *dt.* Day, quây, trở đầu lại: *Quay đầu, quay lưng; thuyền quay mũi; nghe kêu, quay lại nhìn; Khách quay lại miệng cười khúc-khích* (Phú Xích-bích).

QUÀY *dt.* Quay trở lại, trở về: *Quày đầu, quày gót, quày mình, quày ngựa, quày thuyền, quày xe.*

quày-quả *trt.* Trở lại gọn-gàng: *Quày-quả đi, không thèm ngó lại.*

QUÀY *dt.* Buồng, 1 chùm nhiều trái chung 1 cùi to: *Quày chuối, quày dừa, quày tiêu.*

QUẢY *dt.* Mang trên vai với cây đòn những đồ-vật máng ở đầu đòn phía sau, tay đè đầu đòn phía trước mà đi: *Hết mạ ta lại quảy thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong; Rượu cúc nhắn đem; tiền biếng quảy; Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu TXB*

(R): Gánh đi: *Một gánh kiền-khôn quảy xuống ngàn TKD* // *đt.* Một đầu giỏng hay một bọc to máng ở đầu cây đòn: *Một quảy.*

QUAN *đt.* Đơn-vị tiền-tệ hồi xưa gồm 10 tiền hay 600 đồng tiền: *Chị kia có quan tiền dài, có bị gạo nàng, coi ai ra gì CD* // Đồng 2 cắc, tức 20 xu, bằng 1/5 đồng bạc: *Trong mình không có 1 cắc, 1 quan mà đi đâu* // *Clg.* Phật-lăng, đơn-vị tiền-tệ nước Pháp: *Phạt 25 quan tiền vạ.*

quan tiền *đt. Nh.* Quan: *Một quan tiền tốt mang đi, Nàng mua những gì mà tính chẳng ra CD.*

quan vạ *đt (Pháp).* Đơn-vị tiền do Toà hồi đời Pháp kêu án phạt vạ: *Sáu tháng tù và 100 quan vạ.*

QUAN *đt.* Người làm việc nhà nước có chức tước to hay nhỏ, lo việc cai-trị, hành-chánh, xử đoán hay đánh giặc: *Làm quan, tân-quan, thăng quan; hạ-sĩ-quan, sĩ-quan, thượng-sĩ-quan; quan huyện, quan phủ, quan tào, quan văn, quan võ; Quan cả vạ to; quan thì mà bắt; Dưới đời ai tốt bằng ma, Quan yêu dân chuộng rã bên cũng hư CD* // Thuộc của công, của nhà nước: *Việc quan; Hỏi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than vài lời CD* // Các bộ-phận trong mình người, chủ việc nhận biết: *Giác-quan, ngũ-quan.*

quan-ấn *đt.* Ấn-chương, chức-phận.

quan-báo *đt. Clg.* Công-báo, tờ báo của nhà nước chuyên đăng công-văn, sắc-lệnh .....

quan-biện *tt.* Do nhà nước lo liệu, làm ra.

quan-binh *đt.* Binh lính nhà nước // Binh lính và vị quan chỉ-huy.

quan-bổng *đt.* Tiền lương của công-chức.

quan-cách *đt.* Cách-điệu nhà quan: *Ra vẻ quan-cách.*

quan-chế *đt.* Quy-chế công-chức.

quan-chức *đt.* Chức-vụ của quan // (R) Viên-quan chức-sắc, tiếng gọi chung những người có chức-phận: *Xin quý quan-chức vui lòng an-toạ.*

quan-dạng *đt.* Dáng-điệu bệ-vệ một ông quan.

quan-diêm *đt.* Muối của nhà nước (không phải muối lậu).

quan-đạo *đt.* Đường cái quan, đường do nhà nước đắp.

quan-đẳng *đt.* Thứ bậc mỗi ngạch công-chức.

quan-địa *đt.* Đất của nhà nước.

quan-điền *đt.* Ruộng của nhà nước.

quan-giá *đt.* Giá-cả do nhà nước định: *Bán theo quan-giá.*

quan-giai *đt.* Thứ-bậc công-chức: *Theo hệ-thống quan-giai.*

quan-giới *đt.* Giới công-chức, giới người làm việc nhà nước.

quan-hàm *đt.* Phẩm-hàm công-chức.

quan-huống *đt.* Cảnh-huống người làm quan.

quan-khách *đt.* Tiếng gọi chung khách-khứa một bữa tiệc, một đám hội: *Tiếp rước quan-khách* // (R) Tiếng gọi chung cách tôn-quý khách bộ-hành: *Tới đây thủ phận đưa đò, Trước đưa quan-khách sau dò ý em CD.*

quan-kỷ *đt.* Kỷ-luật chung cho công-chức.

quan-kỹ *đt.* Điếm có giấy, hạng gái mại-dâm có đóng thuế và có khám bệnh hằng kỳ.

quan-khoá *đt.* Thuế-khoá của nhà nước.

quan-lại *đt. Clg.* Công-chức, những người làm việc nhà nước.

quan-lập *tt.* Do nhà nước lập ra: *Bản đồ quan-lập.*

quan-liêu *dt.* Quan-quyền đời phong-kiến // *tt.* Hống-hách, trì-trệ, tự xem là cha mẹ dân: *Chế-độ quan-liêu, tính-cách quan-liêu.*

quan-lộ *đt. Nh.* Quan-đạo.

quan-lộc *đt. Nh.* Quan-bổng.

quan lớn *đdt.* Tiếng gọi cách nịnh-bợ một người làm việc nhà nước thuộc ngạch cao: *Bẩm quan lớn.*

quan-năng *đt.* Tác-dụng của từng bộ-phận của 5 giác-quan như: mắt để trông, tai để nghe, v.v...

quan-nha *đt.* Công-sở, chỗ các quan làm việc cho dân.

qnan-pháp *đt.* Phép nước: *Quan-pháp bất vị thân.*

quan-phẩm *đt.* Phẩm-trật các quan: *Tính theo quan-phẩm.*

quan-phiệt *đt.* Giới quan-lại ích-kỷ, nắm hết quyền-hành để chi-phối vận-mạng cả nước, ở các nước dưới chế-độ độc-tài.

quan-phục *đt.* Mão áo các quan hồi xưa.

quan-quân *đt. Nh.* Quan-binh.

quan-quy *đt. Nh.* Quan-chế.

quan-quyền *đt.* Quyền-hành các quan // (c) *Nh.* Quan: *Quan-quyền bệ-vệ; người ta là quan-quyền, còn mình là dân-dã.*

quan-sảnh *đt. Nh.* Quan-nha.

quan-sử *đt.* Lịch-sử của nước do vài ông quan biên-soạn theo lịnh vua.

quan-sự *đt.* Việc quan, việc nhà nước.

quan-tào *đt.* Nhóm quan lại vào một thời-

kỳ, một triều-đại.

quan Tàu *dt.* Tiếng gọi các quan cai-trị người Trung-hoa ở nước Nam vào các thời Bắc-thuộc.

quan-tịch *dt.* Sổ sách nhà nước.

quan-tư *dt.* Tư-cách một ông quan.

quan-tước *dt.* Chức-tước do vua ban: *Sắc-phong quan-tước.*

quan thầy *dt.* Vị quan đã tiến-cử hay che-chở cho mình: *Nhớ ơn quan thầy* // Tiếng gọi vị thầy thuốc tây (bác-sĩ): *Đi quan thầy khám bệnh; lấy giấy quan thầy.*

quan-thoại *dt.* Tiếng nói miền Bắc Trung-hoa, được dùng là tiếng phổ-thông trong toàn quốc.

quan-thuộc *dt.* X. Quan-viên.

quan-thự *dt.* Dinh ở của quan, thuộc công-sản nhà nước.

quan-trật *dt.* Thứ bậc các công-chức.

quan-trường *dt.* Nh. Quan-giới.

quan văn *dt. Clg.* Văn-thần, các quan triều xưa chuyên lo việc hành-chánh giấy tờ.

quan-viên *dt.* Các quan triều xưa giúp vua trị nước (quan-chức và viên-chức // *(R) a)* Chức-sắc trong làng, những người tai mắt thường được nhường dùi trống khi có cúng tế ở đình // *b)* Những người đến nghe hát mua vui ở nhà cô đào (thường đánh trống cho ả đào hát): *Léo-xéo như mõ réo quan-viên.*

quan võ *dt. Clg.* Võ-tướng, các quan cầm binh đánh giặc hoặc trấn-thủ đồn ải.

quan-xích *dt.* Thước chính-thức dùng trong việc mua bán do nhà nước định.

QUAN *dt.* Hòm, đồ đựng thây người chết đã chôn: *Áo quan, di-quan, động-quan, giang-quan, nhập-quan, phò-quan.*

quan-cữu *dt. Clg.* Linh-cữu, cái hòm có thây người chết liệm rồi.

quan-quách *dt.* Hòm rương, nói chung về hòm chôn người chết: *Lo quan-quách tẩn liệm.*

quan-tài *dt.* Hòm trống, chưa liệm: *Đi mua quan-tài* // *(R)* Nh. Quan-cữu: *Một mai ai đứng minh-sinh, Ai phò giá-triệu, ai nghinh quan-tài? CD*

QUAN *dt.* Cá lớn sống một mình // *(R)* Người chết vợ hoặc chưa vợ.

quan-phu *dt.* Người đàn-ông độc-thân, ở một mình, không vợ.

quan-quả *dt.* Người goá vợ hoặc người goá chồng: *Quan-quả cô-độc.*

QUAN *bt.* Đóng cửa, cửa ải: *Ải quan, cửa quan, Nam-quan, song-quan, Bế-quan toả-cảng* // Dính-dáng, dính-líu nhau: *Liên-quan, tương-quan* // Then-chốt: *Cơ-quan* // Bẩm-báo, thưa gởi.

quan-ải *dt.* Ải, cửa quan, nơi hiểm-yếu có cổng, có lính đóng vừa tra-xét kẻ qua lại khi cần, vừa ngăn giặc ngoài tràn vô.

quan-bạch *dt.* Thưa bẩm, nói cho kẻ trên hay biết.

quan-báo *dt.* Báo-bẩm, báo-cáo với kẻ trên.

quan-hà *dt.* Ải quan và sông rạch // Đường xa-xôi trắc-trở: *Chén quan-hà; Từ nay cách trở quan-hà.*

quan-hệ *tt.* Hệ-trọng, quan-trọng, to lớn, đáng để ý: *Chuyện nầy quan-hệ lắm chớ chẳng phải chơi* // Dính-dáng: *Chuyện đó có quan-hệ đến anh.*

quan-hệ bình-thường *dt.* Việc giao-thiệp qua lại có ích cho sự sinh sống hằng ngày: *Mở lại việc quan-hệ bình-thường.*

quan-hoài *dt.* Nghĩ đến, lo đến, bận-bịu: *Bút quan-hoài.*

quan-yếu *tt.* Quan-hệ cách trọng-yếu: *Vấn-đề quan-yếu.*

quan-kiện *dt.* Cái then, cái chốt // *(B)* Then-chốt, đầu mối, phần trọng-yếu của một việc.

quan-liên *tt.* X. Liên-quan.

quan-ngại *tt.* Vướng-víu khó-khăn: *San bằng những quan-ngại vấp phải*

quan-phòng *dt.* Canh phòng cửa ải // *(R)* Giữ-gìn, phòng-vệ: *Quan-phòng trộm-cướp.*

quan-quản *tt.* Thuộc về thuế gián-thâu: *Quan-quản-cuộc; thuế quan-quản.*

quan-sơn *dt.* Đèo ải núi-non // *(B)* Đường xa-xôi cách-trở: *Người lên ngựa kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuộm màu quan-sơn K.*

quan-tái *dt.* Đồn ải ở biên-giới: *Chạnh lòng nhớ cảnh giang-hồ, Một miền quan-tái mấy mùa gió trăng K.*

quan tâm *dt.* Để ý đến: *Quan tâm đến thời-cuộc.*

quan-tiết *dt. (thể)*: Khớp xương: *Quan-tiết-viêm* (Bịnh sưng khớp xương).

quan-thiệp *tt.* Dính-dáng, mắc-míu: *Bị quan-thiệp vô vụ án.*

quan-thiết *tt (Pháp)*: Liên-quan mật-thiết, dính-dáng nhiều: *Người quan-thiết với đương-sự không được kể là một nhân-chứng trong vụ kiện.*

quan-thông *dt.* Tư-thông, làm việc mờ-ám với nhau như hối-lộ, toa-rập bán nước cho ngoại-quốc, v. v...

quan-thuế *dt.* Thuế xuất nhập-cảng, thuế đoan : *Khai quan-thuế.*

quan-trọng *tt.* Hệ-trọng, trọng-đại, lớn-lao cần-kíp : *Chuyện quan-trọng.*

quan-trọng-hoá *dt.* Làm to chuyện, vẽ-viên thành quan-trọng : *Quan-trọng-hoá vấn-đề.*

QUAN *bt.* Xem-xét, chú ý, in trí ; cảnh trông thấy : *Bàng-quan, chủ-quan, khả-quan, khách-quan, mỹ-quan* // (Đy) Một bộ mạch ở cổ tay, thông với ngũ-tạng lục-phủ : *Bộ Quan.*

Quan-âm *dt.* (*Phật*) : *Clg.* Quán-thế-âm hay Phật bà, tên một vị Bồ-tát đàn-bà : *Phật Quan-âm.*

quan-âm-thảo *dt.* (*thực*) : Tục từ-bi biển, loại dây bò rất thơm, lá đơn hơi tròn, có lông, hoa chùm ở đọt màu tím, trái tròn ; được dùng làm thuốc trấn-an và lọc máu cho đàn-bà đẻ (*Vitex trifolia*).

quan-cảm *dt.* Quan-niệm và cảm-tình : *Có nhiều quan-cảm.*

quan-chiêm *dt.* Dòm ngó, trông vào : *Tránh sự quan-chiêm của kẻ bàng-quan.*

quan-chúng *dt.* Những người hay dòm ngó vào việc người.

quan-điểm *dt.* Chỗ thấy biết riêng của mỗi người để dựa vào đó mà xét-đoán : *Phần quan-điểm của chúng tôi ; quan-điểm nhà thống-trị luôn-luôn trái ngược với quan-điểm của nhân-dân.*

quan-niệm *dt.* Ý-thức do sự nhận biết mà ra : *Quan-niệm về vũ-trụ, quan-niệm về nhân-sinh* // *đt.* Định-ý theo nhận-xét : *Việc ấy tôi quan-niệm rằng...*

quan phong *dt.* Xem chiều gió // (*B*) Lừa dịp thuận-tiện.

quan quá *dt.* Xem-xét lỗi-lầm : *Quan quá tri-nhân* (Tìm cái lỗi để hiểu lòng nhân của người).

quan-sát *dt.* Xem-xét, tìm hiểu : *Óc quan-sát, khoa-học quan-sát ; quan-sát tình-hình.*

quan-sát-viên *dt.* Người có nhiệm-vụ theo dõi xem rồi về báo-cáo lại, không dự vào : *Quan-sát-viên chiến-tranh, quan-sát-viên một Hội-nghị.*

quan-sắc *dt.* Ngắm xem nhan-sắc.

quan-tướng *đt.* Xem tướng người (để đoán vận-mạng).

quan-tượng *đt.* Xem xét hiện-tượng trên trời *như mưa, gió, thiên-văn ...*

quan-thưởng *đt.* Ngắm xem và thưởng-thức : *Quan-thưởng cảnh đẹp.*

quan-trắc *dt.* Chân trời, lằn ngang ở xa chia hai mây nước (hay đất) : *Đường quan-trắc.*

quan vọng *đt.* Ngóng trông : *Quan-vọng kẻ đi xa.*

QUAN *dt.* *Clg.* Quán, mão đội đầu : *Gia-quan, miện-quan : Y quan rực-rỡ* // (*R*) Mồng con gà trống : *Cát quan cắt tích.*

quan-đái *dt.* Cái mão (mũ) và sợi đai // (*B*). Công-danh, việc thi đậu làm quan : *Quan-đái vẻ-vang.*

quan-lễ *dt.* Lễ đăng-quan, buổi lễ đội mão (mũ) mặc áo lần đầu-tiên khi vừa được phong quan.

quan-miện *dt.* Mão và dải mão // (*B*) Người đứng đầu trong một đám : *Bậc quan-miện trong làng.*

QUAN-HỌ *tt.* *X.* Hát quan-họ.

QUÀN *dt.* Để linh-cữu lại một nơi, sẽ chôn sau : *Nhà quàn ; quàn lại một tuần đợi chồng về sẽ chôn* // (*R*) Để lại, chừa lại : *Quàn công-việc lại ít hôm.*

QUẢN *trt.* X. Vả quản.

QUÁN *dt.* Nhà có tánh-cách công-cộng, tiệm, nhà trọ có bán cơm, rượu ... : *Ấn-quán, báo-quán, công-quán, hội-quán, lữ-quán, phạn-quán, tửu-quán, sứ-quán* // (*R*) Chòi nhỏ để bán đồ-vật : *Quán cơm, quán trà huế, cơm-quán, Chợ-quán, hàng quán, chủ quán : Mang bầu tới quán rượu gửi, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân-tình CD.*

quán cóc *dt.* Quán nhỏ cất vuông hay tròn dựa lề đường.

quán dịch *dt.* Nhà cho khách từ xa tới ở tạm đợi ra-mắt vua : *Tạm nơi quán dịch.*

quán-xá *dt.* Nhà trọ : *Tìm nơi quán-xá tiện đường nghỉ-ngơi* // (*đ*) Nh. Quán : *Quán-xá gì dơ-dáy quá!*

QUÁN *tt.* Vượt cao hơn hết : *Nhược-quán.*

quán-chúng *tt.* Hơn người, hơn phần đông thiên-hạ : *Có tài quán-chúng.*

quán-quân *dt.* Vô-địch, người đứng đầu trong một cuộc tranh giải : *Quán-quân cờ tướng, quán-quân chạy 100 m., giải quán-quân.*

quán-quần *tt.* *Nh.* Quán-chúng.

quán-tuyệt *tt.* Vượt cao hơn hết : *Tài quán-tuyệt.*

quán-từ *dt.* *Clg.* Mạo-từ, tiếng đứng trước danh-từ như : *cái, con, miếng, tấm...*

quán-thế *tt.* Trên đời, trên hết, hay hơn hết người đời : *Anh-hùng quán-thế.*

quán-trường *tt.* Giỏi nhất trong trường học : *Tài học quán-trường.*

QUÁN *bt.* Quen, đã từng : *Tập-quán.*

quán-diện *tt.* Quen mặt.

quán-tập *dt.* *Clg.* Tập-quán, thói quen, lề lối quen thuộc.

quán-tính *dt.* Quen tánh, có thói quen // (lý): Tính không cử-động, không động-đậy, cứ trơ-trơ luôn của một số vật-thể hoặc cứ lúc-lư động-đậy luôn của một số vật-thể khác.

QUÁN *dt.* Quan tiền, một xâu tiền bằng một quan // Xứ-sở: *Bổn-quán, gia-quán, hương-quán, quê-quán, tịch-quán, trú-quán* // *trt.* Thấu qua, suốt qua: *Ngô đạo nhứt dĩ quán chi.*

quán-châu *dt.* Xâu chuỗi hột châu.

quán-chỉ *dt.* Địa-chỉ nơi quê-quán của người đi làm ăn nơi khác.

quán-chúng *dt.* (*Đy*): Vị thuốc chủ về huyết, khí hơi lạnh, vị đắng.

quán-dinh *trt.* Cả một chuỗi dài: *Tội ác quán-dinh.*

quán-đạo *dt.* Thông-suốt lẽ đạo.

quán-tịch *dt.* *Nh.* Quán-chỉ.

quán-thông *dt.* Thông-suốt, hiểu sâu tất-cả: *Quán-thông triết-lý.*

quán-triệt *dt.* Thấu-triệt, hiểu suốt tất-cả: *Quán-triệt lẽ huyền-bí.*

quán-xuyến *dt.* *Nh.* Quán-thông // (*R*) Đảm-đương tất-cả: *Một tay quán-xuyến hết trong ngoài.*

QUẢN *dt.* Nài, ngại, lo, để ý tới: *Bao quản, dầu quản; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo chi đâu CD.*

quản bao *dt.* Nài bao, không nài không ngại chi cả: *Can lời thăng rồi vô câu. Quản bao liễu oán hoa sầu nào xa CD.*

quản công *dt.* Kể công, tính công-lao: *Cấy cày vốn nghiệp nông-gia, Ta đây trâu đấy ai mà quản công CD.*

quản chi *dt.* Kể chi, nài chi: *Quản chi nước mắt mồ-hôi, Cố công cày cấy miệt-mài sớm trưa CD.*

quản đâu *dt.* Đâu có kể, không tính tới: *Dầu răng xương trắng, quê người quản đâu CD.*

quản gì *dt.* *Nh.* Quản chi.

quản-ngại *dt.* Lo ngại, e sợ: *Nào quản-ngại xa đường.*

QUẢN *dt.* Cán bút, ống dài: *Huyết-quản, khí-quản, thanh-quản* // *dt.* Xem sóc, cai-trị, coi giữ: *Cai-quản, câu-quản, hương-quản, ông quản, (trên chức đội); tổng-quản.*

quản-bổ *dt.* Phân-phối, chia ra theo nhu-cầu: *Quản-bổ thuế-vụ.*

quản bút *dt.* Cán bút lông.

quản-ca *dt.* Người đứng trông-nom một ban ca hát: *Quản-ca dẫn các cô đào đi hát.*

quản-cố *dt.* Trông coi giữ-gìn: *Trưởng-tộc quản-cố gia-tài đến ngày tương-phân.*

quản-cơ *dt.* Vị quan võ cầm đầu một cơ lính hồi xưa: *Chức quản-cơ.*

quản-đạo *dt.* Người đứng đầu cai-trị một đạo (khu-vực hành-chánh xưa).

quản-đốc *dt.* Đứng đầu đốc-suất: *Quản-đốc việc đắp đường* // *dt.* Người đứng đầu trông-nom một công-trường: *Vị quản-đốc.*

quản-gia *dt.* Người trông-nom cho tôi-tớ làm việc cho một gia-đình: *Vị quản-gia.*

quản-giáo *dt.* Trông-nom dạy-dỗ: *Quản-giáo đàn em.*

quản-hạt *tt.* Chung cho nhiều hạt nhiều tỉnh: *Hội-đồng quản-hạt, đường quản-hạt.*

quản-huyền *dt.* Đàn dây và ống sáo // (*R*) Các nhạc-khí: *Tiếng quản-huyền.*

quản-kiến *dt.* Thấy ở trong ống // (*B*) Lời nói khiêm sự thấy biết non cạn của mình.

quản-khố *dt.* Giữ kho, coi kho // *dt.* Người giữ kho.

quản-lý *dt.* Trông-nom, chịu trách-nhiệm toàn việc: *Quản-lý một nhà buôn, quản-lý tài-sản* // *dt.* Người trông-nom và chịu trách-nhiệm: *Viên quản-lý.*

quản-nhiệm *dt.* *Nh.* Quản-lý: *Quản-nhiệm một tờ báo, viên quản-nhiệm.*

quản-tài *dt.* (*Pháp*): Chế-độ bảo-vệ trẻ vị-thành-niên thoát-quyền (*curatelle*) // Viên quản-lý tài-sản (*curateur*).

quản-tài di-sản *dt.* (*Pháp*): Viên quản-lý một di-sản vô-thừa-nhận (*curateur d'une succession vacante*).

quản-tài phá-sản *dt.* (*Pháp*): *Clg.* Phá-sản quản-tài-viên, người được toà chỉ-định đứng quản-lý một hiệu buôn hay xí-nghiệp bị khánh-tận (*syndic d'une faillite*).

quản-tài vị-thành-niên thoát-quyền *dt.* (*Pháp*): Viên quản-lý tài-sản một vị-thành-niên được Toà cho thoát phụ-quyền (*curateur du mineur émancipé*).

quản-tài-viên *dt.* (*Pháp*): Người được chỉ-định bảo-vệ quyền-lợi và làm cố-vấn trẻ vị-thành-niên thoát-quyền (*curateur*).

quản tượng *dt.* Nài voi, người giữ và điều-khiển một con voi.

quản-thác *dt.* Quản-trị đất-đai do Liên-hiệp-quốc ủy-thác, một chế-độ có mục-đích: a) Củng-cố hoà-bình và an-ninh quốc-tế; b) Giúp-đỡ sự tiến-hoá của dân bản-xứ để dìu-dắt họ đến tự-trị hay độc-lập; c) Khuyến-khích sự tôn-trọng nhân-quyền và tự-do căn-bản mọi người và khuyến-khích mọi người xác-nhận mối tương-quan giữa các dân-tộc trên hoàn-cầu; d) Thực-hiện việc bình-đẳng

giữa các hội-viên Liên-hiệp-quốc.

quản-thống dt. Lãnh coi-quản tất-cả, lo-lắng mọi việc: *Người Tổng-thơ-ký của hội nào cũng quản-thống hết việc hội.*

quản-thúc dt. Gìn-giữ bó-buộc // *(Pháp) Clg* Lưu-trú cưỡng-bách, hình-phạt giữ người có tội ở một nơi nhất-định, không được tự-do đi lại ngoài chỗ ấy.

quản-trị dt. *Clg.* Trị-sự, lo-lắng mọi việc sinh-hoạt trong hiệp-hội hay công-ty: *Ban quản-trị, Hội-đồng quản-trị; quản-trị việc chung.*

QUẢN-SON dt. *(cẩm.)* Dụng-cụ thợ-rèn hình tròn, bề kính từ 5 đến 20 mm hoặc hình vuông hay bột xoài tuỳ công-dụng, có tra cán, dùng để ra xóc lỗ *(poinçon)*.

QUANG dt. Gióng, vật thắt bằng mây, cật tre hay dây kẽm, thường có bốn tao, dưới xoè trên gụm để gánh hay khiêng: *Thiếp liều đòn gánh đôi quang. Bán - buôn nuôi mẹ chàng sang mặc chàng CD.*

QUANG bt. Ánh-sáng, sáng-sủa, rõ-ràng, vẻ-vang: *Chiết-quang, hào-quang, khai-quang, phản-quang, phát-quang, thiều-quang, xạ-quang; Trời quang mây tạnh* // Trơn-bóng, hết sạch, sạch-sẽ: *Đồ-đạc dọn quang đi; Cây-cối chặt quang cả; quang gai sạch cỏ.*

quang-âm dt. Ánh sáng (ban ngày) và bóng tối (ban đêm) // (B) Ngày-giờ: *Quang-âm thấm-thoát.*

quang-ba dt. Luồng sóng ánh-sáng: *Tốc-độ quang-ba (onde lumineuse).*

quang-bối dt. Vòng ánh-sáng sau lưng đức Phật.

quang-cảnh dt. Ánh-sáng và cảnh-vật // (B) Cảnh-tượng, những sự-vật bày trước mắt: *Quang-cảnh não-nề, quang-cảnh một buổi chợ, quang-cảnh rộn-rịp.*

quang-cố dt. Chiếu-cố, đoái đến: *Xin người quang-cố.*

quang-chất dt. Thứ kim-loại rất ít có, rút trong quặng u-ran *(urane) (radium).*

quang-chiếu tt. Hãnh-diện khi được người trên chiếu-cố đến.

quang-diệm tt. Sáng-sủa đẹp-đẽ.

quang-diệu tt. Sáng-sủa, rực-rỡ.

quang-đại tt. Sáng-sủa lớn-lao.

quang-đãng tt. Sáng-sủa, tạnh ráo: *Trời quang-đãng* // Khoảng-khoát, rộng-rãi: *Nhà cửa quang-đãng.*

quang-đầu dt. Đầu trọc láng bóng: *Quang-đầu-tử* (Thầy tu đầu trọc).

quang-độ dt. Độ ánh-sáng, sức phát ánh-sáng ra tới một độ nào: *Quang-độ của cây đèn này là 300 nến.*

quang-giác dt. Sự nhận ra ánh-sáng của đôi mắt: *Quang-giác của người già kém hơn của người còn trẻ.*

quang-hành-sai dt. Sự bạt hướng của một tia-sáng từ thiên-thể chiếu xuống địa-cầu khi chui qua ống kính thiên-văn *(aberration de la lumière).*

quang-hiệu dt. Dấu - hiệu bằng ánh-sáng dùng ban đêm như *đèn, đá mài cạnh, sơn chói, v.v...*

quang-hoa tt. Vẻ-vang rạng-rỡ: *Địa-vị quang-hoa.*

quang-hoá dt. Ngành hoá-học nghiên-cứu về những tác-dụng hoá-học do ánh-sáng sanh ra: *Quang-hoá-học.*

quang-hoạt tt. Láng bóng, trơn bén.

quang-học dt (l): Ngành vật-lý-học chuyên về ánh-sáng.

quang-huy tt. Sáng rực-rỡ, chói-lọi.

quang-hướng-động dt. Ích-lợi của ánh-sáng đối với sự lớn dần của cây-cối.

quang-kế dt. Máy đo ánh-sáng.

quang-khải dt. Lúc sáng tinh-sương, lúc mờ-mờ sáng.

quang-lãng dt. Nh. Quang-ba.

quang-lâm dt. Giáng-lâm, chiếu-cố đến chơi, tiếng tôn-kính nói với người đến nhà mình: *Không hay tôn-ông quang-lâm mà đón rước, thật tôi có lỗi nhiều quá.*

quang-lực dt. Sức chiếu sáng.

quang-manh tt. Mù-loà, không thấy đường.

quang-minh tt. Sáng tỏ, rõ-ràng, dầu ra đấy: *Quang-minh chánh-đại.*

quang-nghi dt. Mặt-mày sáng-láng.

quang-nguyên dt. Nguồn ánh-sáng, vật cung-cấp ánh-sáng.

quang-phổ dt. (l): Chùm tia - sáng màu (thường có 7 màu) do sự phân-hoá vì dài ngắn khác nhau của một làn ánh-sáng to *(spectre)*: *Quang-phổ-kế* (Máy đo quang-phổ), *quang-phổ kính* (kính xem quang-phổ), *quang-phổ-ký* (máy ghi chụp quang-phổ).

quang-phục dt. Khôi - phục lại nghiệp cũ: *Trung-hoa quang-phục.*

quang-quạnh tt. Trống trơn, không có chi cả: *Đám đất quang-quạnh.*

quang-quẻ tt. Sạch trơn, không còn chi cả: *Nhà cửa dọn quang-quẻ.*

quang-sai dt. Quang-hành-sai gọi tắt. X. Quang-hành-sai.

quang-tâm dt. Điểm giữa ánh-sáng, giữa tia-

sáng.

quang-tuyến *dt.* Tia-sáng, vệt ánh-sáng dài : *Quang-tuyến mặt trời.*

quang-tuyến liệu-pháp *dt (Y)* : Lối trị bệnh bằng tia-sáng, bằng cách rọi kiếng.

quang-tử *dt.* Phần-tử nhỏ nhất của ánh-sáng (*photon*).

quang-thái *tt.* Sáng ngời, lộng-lẫy.

quang-thể *dt.* Vật lóng-lánh, vật chiếu sáng *như cát, thuỷ-tinh, v.v...*

quang-thoại *dt.* Cách nói chuyện bằng máy truyền tiếng nói với tia-sáng.

quang-thông *tt.* Sự lan rộng một vùng chung-quanh một tia-sáng (*flux lumineux*).

quang-trạch *dt.* Sự sáng lóng-lánh của một vật bóng láng nhờ ánh-sáng chiếu vào mà phát ra.

quang-vinh *tt. Clg.* Vinh-quang, vẻ-vang, rạng-rỡ : *Tương-lai được quang-vinh.*

QUANG-CÁCH *dt. (Đy)* : Chứng bịnh lạnh bao-tử (dạ-dày) ăn uống không tiêu, no trên đói dưới, đau lưng tức ngực.

QUÀNG *dt.* Choàng, quấn, mắc ngang : *Quàng cổ, quàng tay, quàng vai ; Ách giữa đàng, đem quàng vào cổ tng.*

QUÀNG *trt.* Bậy, xiên-xẹo : *Bắt quàng, chơi quàng, lang-quàng, nói quàng, vơ-quàng.*

quàng-xiên *bt.* Bậy-bạ, xiên-xẹo, không trúng vào đâu cả : *Ăn nói quàng-xiên, đồng-cốt quàng-xiên ; Muốn nên phụ-đức nữ-tài, Chớ nghe những chuyện đông-dài quàng-xiên CD.*

QUÀNG *trt.* Sơ-sài, cẩu-thả, cho chóng vong : *Ăn quàng, làm quàng.*

quàng dậy *dt.* Choàng dậy, lật-đật ngồi dậy : *Đang nằm, nghe la quàng dậy.*

quàng đi *trt.* Lời thúc-giục : *Quàng đi kẻo trễ.*

quàng lên *trt. Nh.* Quàng đi : *Ăn quàng lên, làm quàng lên.*

QUÀNG-ĐÔNG *tt.* Quảng-đông nói trại, tên thứ áo kiểu Quảng-đông : *Áo quàng-đông.*

QUÁNG *tt.* Hoa lên, loà mắt, không thấy : *Bóng-quáng, láng-quáng, mù-quáng.*

quáng đèn *tt.* Hoa mắt giây lâu sau khi lìa ánh-sáng của đèn mà trông vào nơi tối hơn.

quáng gà *tt.* Tật mắt một số người ban ngày vẫn tỏ như thường, nhưng từ chạng-vạng tối tới hết đêm thì chỉ thấy lờ-mờ (như gà ban đêm không thấy) : *Mắt quáng gà ; anh ta bị quáng gà.*

quáng-mạnh *tt.* X. Quang-mạnh.

quáng mắt *tt.* Loà mắt, choá mắt : *Ngó mặt trời vài giây thì quáng mắt.*

quáng nắng *tt.* Nói người đang đi ngoài nắng lâu, chừng vô nhà thì không thấy chi cả : *Bị quáng nắng.*

QUẢNG *tt.* Thuộc các tỉnh Quảng-bình, Quảng-nam, Quảng-ngãi : *Giọng Quảng, ghe Quảng, quế Quảng, hàng Quảng* // Thuộc tỉnh Quảng-đông T.H. : *Cam Quảng, giấm Quảng, tiếng Quảng, ca giọng Quảng, Tây-thi Quảng.*

QUẢNG *tt.* Rộng-rãi, cách rộng-rãi : *Khai quảng.*

quảng-bá *dt.* Truyền-bá rộng (cho mọi người đều biết, đều hưởng) : *Quảng-bá đời sống mới.*

quảng-bác *tt.* Sâu rộng : *Sự hiểu biết quảng-bác.*

quảng-canh *dt.* Sự trồng-trọt trên thửa đất rộng lớn : *Sự quảng-canh tăng-gia hiệu-suất.*

quảng-cáo *dt.* Rao cho nhiều người biết : *Quảng-cáo một món hàng* // *dt.* Sự rao lên cho thiên-hạ hay biết : *Đăng quảng-cáo, lấy quảng-cáo.*

quảng-dã *dt.* Đồng rộng mênh-mông.

quảng-diễn *dt.* Giảng rộng ra.

quảng-đại *tt.* Rộng-rãi, to lớn : *Lấy lòng quảng-đại, tánh tình quảng-đại.*

quảng-đại quần-chúng *dt.* Dân-chúng đông-đảo, số người rộng-rãi : *Được lòng quảng-đại quần-chúng.*

quảng-đức *dt.* Ơn đức to rộng : *Dùng quảng-đức trị dân.*

quảng-giao *dt.* Giao-thiệp rộng, tới lui với nhiều người, nhiều hạng người : *Người thích quảng-giao.*

quảng-hàn *dt.* Tên gọi cung trăng : *Cung Quảng-hàn.*

quảng-kết *dt.* Kết-nạp, làm bạn với nhiều người : *Quảng-kết lương-bằng* (Kết bạn với nhiều người tốt).

quảng kiến *dt.* Thấy xa hiểu rộng : *Quảng kiến đa văn* (Thấy rộng nghe nhiều).

quảng-khoát *tt.* Rộng-rãi, khoảng-khoát.

quảng-lượng *dt.* Độ-lượng rộng-rãi : *Lấy quảng-lượng mà hỉ-xả cho người.*

quảng-mạc *tt.* Mênh-mông rộng lớn.

quảng-nghĩa *dt.* Nghĩa-cử to rộng.

quảng-phiếm *tt.* Rộng lớn, tràn lan đi xa.

quảng-tế *dt.* Cứu-tế rộng-rãi cho nhiều người nhiều nơi.

quảng-thắng *dt.* Thắng-lợi to lớn, được nhiều kết-quả tốt.

quảng-trí *dt.* Trí-hoá cao.

quảng-uyên *tt.* Sâu rộng, rộng-rãi sâu-xa.

QUÃNG *dt.* Khoảng, chặng, đoạn: *Đứt quãng: Quãng dây, quãng đường.*

quãng không *dt.* Quãng thời-gian hay không-gian chẳng có gì cả: *Chừa một quãng không làm sân chơi; loay-quay suốt ngày, chẳng có một quãng không để nghỉ-ngơi.*

quãng trống *dt.* Đoạn trống: *Chừa một quãng trống để sau thêm vài chữ nữa.*

quãng vắng *dt.* Đoạn đường vắng-vẻ: *Nước lặng thuyền chờ không quãng vắng, Buồm giương lái bẻ gặp phong-thanh HXH.*

QUẠNG *dt.* Đồ xúc cá.

QUANH *dt.* Quẹo, rẽ ngả khác: *Quanh bên trái* ‖ *trt.* Ngoắt-ngoéo, không thẳng một đường: *Bàn quanh, giấu quanh, dối quanh, nói quanh* ‖ Suốt, từ đầu tới cuối: *Quanh năm suốt tháng* ‖ Vòng theo: *Bao quanh, chạy quanh, chung-quanh, loanh-quanh, uốn quanh, vây quanh, vòng quanh, xung-quanh: Đi quanh vệ tất; Cây chanh thì nở hoa chanh, Để con bướm trắng bay quanh cả ngày CD.*

quanh-co *tt.* Vòng-vèo, khuất-khúc, không ngay thẳng: *Đường lối quanh-co; Bên trời phất-phới sương gieo lá, Sườn bể quanh-co sóng vỗ rêu HXH* ‖ *trt.* Loanh-quanh, vòng do, không thẳng một đường, không suôn-sẻ: *Đi quanh-co, nói quanh-co, bàn quanh-co.*

quanh cua *dt.* Rẽ bên trái nhưng đi sát lề bên phải (mặt): *Nhờ quanh cua mới khỏi đụng.*

quanh lộn *dt.* Quanh qua lộn lại nối thúc, thoạt rẽ bên phải (mặt), thoạt rẽ bên trái nhiều lần: *Quanh lộn mãi mà đâu chẳng tới đâu cả.*

quanh năm *trt.* Suốt năm, cả năm, từ đầu năm tới cuối năm: *Một đêm quân-tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ-về quanh năm CD.*

quanh-quẩn *trt.* Luẩn-quẩn, vòng quanh rồi trở lại nơi cũ: *Đi quanh-quẩn trong xóm; nói quanh-quẩn có bao-nhiêu đó.*

quanh-quất *bt.* Loanh-quanh cũng ở một bên chớ không xa: *Nguyên người quanh-quất đâu xa K.*

quanh-quéo *trt.* *Nh.* Quanh-co (trt): *Nói quanh-quéo một hồi rồi cũng xin tiền.*

quanh-quẹo *trt.* *Nh.* Quanh lộn: *Đi quanh-quẹo cả giờ mới tới.*

QUANH-QUÁNH *trt.* Hơi quánh (X. Quánh): *Xên quanh-quánh.*

QUÀNH *tt.* Cứng đơ, cong-queo: *Quành chân, quành tay.*

quành-quành *trt.* Lừng-cứng, lựng-khựng, cách đi của người đau bại mới mạnh, chân không co duỗi dễ-dàng: *Đi quành-quành.*

QUÀNH *dt.* Quanh, quày, quay lại lối cũ: *Quành ngựa, quành xe lại.*

QUÀNH-QUẠCH *bt.* (*động*): Tiếng kêu và cũng là tên một giống chim nhỏ, lông nâu, ức vàng, con trống đầu có mồng cao: *Chim quành-quạch; Quành-quạch! Quành quạch! Giặt áo chồng tao thì giặt cho sạch; có phơi thì phơi bằng sào, đừng phơi hàng rào, rách áo chồng tao* Tấm Cám.

QUÁNH *dt.* Chảo đáy bằng và cạn, có cán dài, dùng chiên xào: *Cái quánh.*

QUÁNH *tt.* Se mình lại, hết chất nước: *Dẻo quánh, khô quánh* ‖ Lắm, quá: *Giỏi quánh, lâu quánh.*

quánh lưỡi *tt.* Lưỡi líu lại vì bị rút hết nước miếng: *Nhai cau quánh lưỡi.*

quánh miệng *tt.* Khô miệng, hết nước miếng trong miệng: *Ăn xổ chát quánh miệng.*

quánh-quánh *trt.* X. Quanh-quánh.

QUÁNH *dt.* *Clq.* Hoánh, đánh (nói trạng): *Quánh bể đầu.*

QUẠNH *tt.* Vắng-vẻ, không người tới lui: *Cô-quạnh, hiu-quạnh; Đồng không mông quạnh.*

quạnh-hiu *tt.* *Clq.* Hiu-quạnh, vắng-vẻ, buồn tanh (tênh): *Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ giường quạnh-hiu CD.*

quạnh-quẽ *tt.* Lạnh-lẽo, đìu-hiu, trơ-trọi một mình: *Quạnh-quẽ Côn-sơn hơi gió thổi, Phũ tuôn Chày-đạp dấu xuân mòn NT.*

QUAO *dt.* (*thực*): Tên giống cây, lá có chất nhuộm màu đen: *Gỗ-quao.*

QUÀO *dt.* Cào, dùng móng tay hay vấu cào cho trầy xể: *Em bé quào chị; bị mèo quào* ‖ Khều ra hiệu kín: *Hắn quào biểu đừng nói.*

quào-quào *dt.* Cào-cào, quào nhẹ nhiều lần: *Quào-quào giùm cái lưng một chút.*

quào-quấu *dt.* *Clq.* Cào-cấu, quào mạnh tay: *Bị quào-quấu xể mặt cả* ‖ (B) X. Cào-cấu.

QUẢO *dt.* Gối, cái gối: *Nằm quảo.*

QUÁT *dt.* Thét, hét to lên: *Quát to lên,*

quát thượng quát hạ.

quát mắng *đt.* La rầy nặng lời: *Bị quát mắng luôn.*

quát-nạt *đt.* *Cg.* Khoát-nạt, nạt-nộ ầm-ĩ: *Quát-nạt tôi-tớ.*

quát-tháo *đt.* La-lối, nạt-nộ: *Nổi giận quát-tháo om-sòm.*

QUÁT *tt.* Bao gồm rộng-rãi: *Bao-quát, cai-quát, khái-quát, tổng-quát, thông-quát.*

quát-hiệu *dt.* Dấu gộp, cái dấu gộp nhiều dòng chữ lại *(accolade).*

quát-hợp *đt.* Gộp lại, bao gồm lại: *Dấu quát-hợp* (tức dấu gộp).

quát-ngôn *dt.* Lời nói tổng-quát, lời nói tóm-tắt mà bao gồm.

quát-toát *đt.* X. Quát-thu.

quát-thu *đt.* *Cg.* Quát-toát, tóm thâu tất-cả.

QUẠT *đt.* Phất qua lại hoặc quay tròn thật lẹ cho ra gió: *Quạt cho mát, quạt cho khô; Gặt hái ta đem về nhà, Phơi khô quạt sạch ấy là xong công CD* // *(R)* Bơi lội: *Cá quạt kỳ, quạt đuôi* // Vật dùng quạt cho ra gió: *Cánh quạt, rẻ quạt; Cây quạt mười tám cái nan, Ở giữa phất giấy hai nan hai đầu CD.*

quạt đuôi *đt.* Nói về cá dùng đuôi quạt để quày mình lại: *Cá sấu sì cá chẳng quạt đuôi, Như lan sầu huệ, như tôi sầu chồng CD.*

quạt giấy *dt.* Cây quạt sườn bằng nan tre, phất bằng giấy.

quạt gió *đt.* Quạt cho nổi gió, thường chỉ máy-móc hay đồ cuộc chế-tạo: *Bánh xe quạt gió; quạt gió dê lúa* // Chỉ bay phơi-phới chớ không bọc gió: *Buồm quạt gió* // Đá hụt banh: *Chuyên-môn quạt gió!*

quạt hơi *đt.* Quạt để tiếp hơi thở cho người đang mệt: *Quạt hơi người bịnh, quạt hơi võ-sĩ khi ngồi nghỉ.*

quạt kéo *dt.* Quạt bằng vải trắng xếp nhiều lớp treo trên trần nhà, có dây kéo (thường được dùng trong các tiệm hớt tóc và các công-sở hồi xưa, khi chưa có quạt máy).

quạt kỳ *đt.* Nói về cá dùng hai cái kỳ mà bơi tới: *Cá quạt kỳ.*

quạt lá *dt.* Cây quạt bằng lá kè khô, cán là cái cộng, không xếp lại được như quạt giấy.

quạt lông *dt.* Cây quạt kết bằng lông gà tây hay lông chim to.

quạt lúa *dt.* Cái quạt bằng ván đóng quanh cái trục, khép trong thùng dài để quạt cho bay lúa lép.

quạt lửa *đt.* Quạt cho lửa cháy cả.

quạt máy *dt.* Quạt có 3 hay 4 cánh bằng thau hay sắt, giữa có máy chạy bằng hơi điện.

quạt mo *dt.* Cây quạt làm bằng mo cau, thường được các vai nịnh trong tuồng hát bội dùng // *(B)* *tt.* Nịnh: *Thái-sư quạt-mo, thằng quạt-mo.*

quạt mùng *đt.* Quạt cho muỗi trong mùng (màn) bay ra: *Vợ tư trải chiếu quạt mùng, Vợ năm thức dậy trong lòng xốt-xa CD.*

quạt muỗi *đt.* Quạt cho muỗi bay đi hay bay ra khỏi mùng (màn): *Nằm quạt muỗi chớ có ngủ đâu; quạt muỗi rồi hãy bỏ mùng.*

quạt nan *dt.* Cây quạt đan bằng nan tre.

quạt nước *dt.* *Cg.* Bánh xe nước, trục to bằng ván có lòng máng, đặt dưới nước cho nó nhờ gió xoay tròn để múc nước đổ vào ruộng // X. Quạt quán và Quạt trà huế: *Ngồi quạt nước bên đường.*

quạt quán *dt.* Quạt lửa nấu trà huế trong quán nhỏ bán, cho khách qua đường: *Anh ngồi quạt quán Bến-thành, Nghe em có chồn, anh đánh quăng om. Anh ngồi quạt quán Bà-hom, Hành-khách chẳng có, đá om quăng lò CD.*

quạt thóc *dt.* X. Quạt lúa.

quạt trà huế *dt.* X. Quạt quán.

quạt trầm *dt.* Cây quạt nan bằng cây trầm, có mùi rất thơm.

quạt trần *dt.* Quạt máy treo trên trần nhà.

quạt vả *dt.* Cây quạt hình thuẫn cán dài, dùng che kiệu hay che sắc thần trong các đám rước.

QUÀU-QUẠU *tt.* X. Cháu-bạu.

QUÁU *tt.* *Cg.* Quều và Quắm, co quắp lại, cóp vô: *Mỏ quáu, sừng quáu.*

QUẢU *dt.* Thùng nhỏ: *Quảu cau, quảu tiền.*

QUẢU-RÂU *tt.* Hơi quạu, không vui: *Bộ quảu-râu.*

QUẠU *bt.* Cáu, giận và gây-gổ luôn: *Đồ quạu, cãi quạu, quàu-quạu, trở quạu* // *trt.* Nhiều, ghê-gớm: *Ăn quạu, chơi quạu, cờ bạc quạu* // *tt.* Có vẻ như gây: *Mặt quạu.*

quạu-quạu *tt.* X. Cháu-bạu.

quạu-quọ *bt.* *Nh.* Quạu (nghĩa trước): *Ăn nói quạu-quọ, mặt-mày quạu-quọ, quạu-quọ suốt ngày.*

QUẮC *đt.* Lõ, mở to mắt với vẻ giận: *Quắc mắt nhìn* // *tt.* Sáng chiếu: *Quắng-*

quắc, sáng quắc // Sõi, còn mạnh-mẽ: *Quắc-thước.*

quắc-thước *tt.* Sõi, dáng người già mà còn mạnh-mẽ, mắt trong sáng: *Ông già rất quắc-thước.*

QUẮC *dt.* Cái khăn trùm tóc của đàn-bà: *Vẻ cân-quắc; cân-quắc anh-thư.*

QUẶC *dt.* Máng lên: *Quặc cái nón lên móc.*

QUẶM *tt.* Cong vô: *Dao quặm.*

QUẶM *dt.* Rựa, thứ dao mũi quéo, cán dài: *Vác quặm đi tuần.*

QUẶM-QUẶM *tt.* Rất quặm, rất quạu và có vẻ mặt gầm-ghè, hay gây-gổ: *Cái mặt quặm-quặm.*

QUẮM *tt.* Quắp, quéo lại, cong vô, cúp xuống: *Cò quắm.*

QUẶM *tt.* Quạu và bặm-trợn, vẻ mặt cộc-cằn như chực gây-gổ: *Mặt quặm* // X. Cặm: *Lõng quặm.*

quặm-quặm *tt.* X. Quằm-quặm.

quặm xà-mâu *dt. (lóng)*: Cau mày, mím môi, vẻ giận-dữ: *Nó quặm xà-mâu lại, như muốn ăn thịt người ta.*

QUĂN *tt.* Xoăn, cuốn tròn nhiều vòng: *Uốn quăn; Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn CD.*

quăn-quăn *tt.* Hơi quăn: *Tôi đã biết vợ anh rồi, Quăn-quăn tóc trán là người hay ghen CD.*

quăn-quéo *tt. Clg.* Quằn-quẹo, cong quẹo, không thẳng: *Quăn-quéo như ruột gà.*

quăn-queo *tt.* Rất quăn, cuốn lại thành nhiều vòng nhỏ: *Râu ria quăn-queo.*

quăn riết *tt. Nh.* Quăn-queo.

QUẰN *tt.* Cong lại vì bị đè hay trì nặng một đầu: *Cây quằn vì bởi trái sai, Kim-Đính thất trận vì tay Du-Hồng CD.*

quằn-quại *trt.* Vặn cong mình: *Con rắn quằn-quại bò tới; Đau quằn-quại mấy bữa rày* // *(B)* Kiệt sức, lả-lả: *Hãng đó đang quằn-quại sắp khánh-tận.*

quằn-quặn *tt. Clg.* Quặn-quặn, đau bụng như ruột co thắt lại: *Quằn-quặn muốn đi tiêu.*

quằn-quật *trt. Clg.* Quần-quật, chăm-chỉ làm việc, cong lưng làm việc vất-vả: *Làm quằn-quật suốt ngày.*

quằn-quật *trt.* X. Quần-quật.

quằn-quẹo *tt.* X. Quằn-queo.

QUẤN *tt.* Quăn riết, uốn quăn nhiều vòng vì quá săn: *Săn quấn, tóc quấn* // *(R)* Tên gợi con heo (lợn) vì có cái đuôi uốn cong thành một vòng: *Con quấn, heo quấn.*

quấn đít *trt.* Đau điếng ở đít: *Bị một roi quấn đít.*

quấn ột *dt.* Tiếng gọi heo (lợn): *Quấn ột! lại ăn.*

quấn-quấn *dt. Nh.* Quấn ột.

quấn-quấn-ột *dt. Nh.* Quấn ột.

quấn-quéo *tt. Nh.* Quăn-queo.

quấn-quýt *trt.* Thắt ruột, cách nhớ-nhung quá lắm: *Nhớ quấn-quýt.*

quấn-queo *tt. Nh.* Quăn-queo.

QUẶN *trt.* Co-thắt đau-đớn: *Đau quặn trong ruột* // *dt.* X. Phễu: *Lấy cái quặn sang rượu.*

quặn đau *dt.* Đau-đớn dần-dần trong ruột, *Nghe quặn đau trong ruột* // *(B)* Đau-đớn, thương-xót: *Ra về ruột lại quặn đau, Nhơn-sâm sắc uống mấy tàu cho thuyên CD.*

quặn-quặn *trt,* X. Quằn-quặn.

QUẶN-QUẸO *tt.* X. Quằn-queo.

QUĂNG *dt.* Thảy, cầm món đồ, buông thẳng cánh tay xuống rồi hất nhẹ tới cho món đồ rơi xuống đằng xa: *Em đang vút nắp nồi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đi vung CD* // *(B)* Bỏ, cổ đứa con nhỏ mới chết hay con heo (lợn) mới chết: *Tháng rồi, tôi quăng hết đứa nhỏ (kiêng tiếng chết).*

quăng bắt *dt. (bạc)*: X. Phóng bắt.

quăng dõi *dt.* Thảy dõi lên bờ đặng buộc vào cọc hoặc thảy sang một thuyền khác đặng buộc nhờ // *(B) Clg.* Cặp tàu, chầu-rìa, bám theo người để nhờ-cậy: *Hễ thấy ai có xu thì theo quăng dõi.*

quăng lưới *dt.* Thảy lưới xuống nước rồi chặng ra bắt cá: *Đi quăng lưới.*

quăng ném *dt.* Quăng vật này, ném vật kia khi giận: *Giận ai mà quăng ném tứ-tung vậy?*

quăng neo *dt.* Thả neo xuống đáy nước đỗ đỗ thuyền: *Tới bến quăng neo* // *(B)* Dừng chân và ở lâu một nơi nào: *Tới đây dạ muốn quăng neo, Nhưng e thục-nữ còn treo giá vàng CD.*

quăng rồi *dt.* Bỏ rồi, nó chết rồi, câu trả lời rằng đứa con nhỏ mình đã chết, hoặc con heo (lợn) mình nuôi đã chết (kiêng tiếng « chết »).

QUĂNG-QUẶNG *trt.* Sò-sò, sù-sụ, cách ho liền liền: *Ho quăng-quặng suốt đêm.*

QUẲNG *dt.* Quậy nước cho vận xoáy: *Quẳng nước, quẳng phèn.*

QUẲNG *dt.* Quăng, vứt bỏ: *Quẳng gánh lo đi.*

quẳng xác *trt.* Bỏ xác; chết thân, cực-nhọc, vất-vả: *Làm quẳng xác mà không*

đủ ăn.

QUẢNG *trt.* Qua thẳng một mực, cho le, tiếng hối-thúc: *Quảng đi! Quảng lên!*

QUẶNG *dt.* Chất kim-loại dưới đất mới lấy lên, còn lẫn nhiều đất cát: *Quặng chì, quặng đồng, quặng kẽm, quặng sắt.*

QUẮP *bt.* Cúp lại, gập lại: *Co quắp, bẻ quắp lại* // *(R)* Gắp, bắt bằng vấu chân: *Diều quắp gà* // Cắp, ăn-cắp: *Cái đồng-hồ mới đây bị quắp mất.*

QUẶP *dt.* Táp mạnh và ngậm chặt: *Cái cò mầy mổ cái trai, Cái trai quặp lại, nó nhai thịt mầy CD* // Quấu, bám chặt với hai chân: *Trèo cây, tay phăn chân quặp* // *tt.* Cụp xuống: *Xưa nay có thế này đâu, Bởi chưng sợ vợ còn râu quặp vào CD.*

QUẮT *tt.* Teo lại, co rút lại: *Héo quắt, khô quắt; người bé quắt.*

QUẮT-QUÉO *tt.* Quanh-quẹo, không ngay: *Con đường quắt-quéo* // *(B)* Gian-dối, lòng-dòng để lừa-đảo gạt người: *Lời khai quắt-quéo; Tánh-tình quắt-quéo.*

QUẶT *đt.* Vặn trái lại: *Quặt tay bẻ ngoặt ra sau lưng* // Quẹo, rẽ: *Quặt bên trái.*

QUẶT *tt.* Đau yếu luôn: *Bệnh quặn-quặt.*

quội-quặt *tt.* X. Quặn-quặt.

quặt-quẹo *tt.* Èo-uột, ọp-ẹo, đau ốm luôn: *Thằng bé cứ quặt-quẹo mãi.*

QUẮC *bt.* (động): *Clg.* Quốc hay Cuốc, tiếng kêu và cũng là tên một giống chim hễ đến mùa hè thì lìa rừng xuống đồng ruộng kiếm ăn: *Cô nghe hết giọng con ve, Đến lời con quắc gọi hè tiếc xuân CD.*

quắc-quắc *trt.* Tiếng quắc kêu.

QUẢY *dt. Clg.* Quay, xây tròn nhiều vòng: *Con quảy, tay quảy, xe-quảy.*

quảy phim *dt.* Chụp hình với máy đặc-biệt để lấy phim hát bóng: *Máy quảy phim; quảy phim thời-sự.*

quảy-quần *bt.* Xúm-xít, vây bọc, ở gần một bên với tình thân-mật: *Học-trò quảy-quần trước sân chơi; anh chị em quảy-quần bên nhau.*

quảy số *bt.* Trò chơi trúng đồ vật gồm có cái bàn mặt tròn có vẽ số, giữa có trục quảy có cây ngang chỉ số.

quảy tơ *dt.* Dùng bánh xe tròn kéo tơ trong kén ra và quấn thành cuộng: *Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách bên nàng quảy tơ CD.*

QUẦY *dt.* Tủ dài để trước người bán hàng, vừa để tiếp khách, thâu tiền, vừa ngăn khách hàng vào trong // Thùng giẹp có ngăn, có ô, trên có mặt kiếng, dùng đựng đồ vật gánh đi bán.

quầy hàng *dt. Nh.* Quầy.

quầy rượu *dt.* Quầy dài và cao, có ghế cao để dọc theo cho khách ngồi uống *rượu.*

QUẤY *bt.* Sai, bậy, trái với lẽ phải: *Làm quấy, nói quấy, ở quấy, sai quấy; Ai phải ai quấy? Vai mang túi bạc kè-kè, Nói quấy nói quá chúng nghe rần-rầm CD.*

quấy phải *tt.* Hoặc quấy hoặc phải: *Đánh lộn, quấy phải chi cũng bị phạt cả.*

quấy-quá *trt.* Dối-trá cho mau xong: *Làm quấy-quá cho rồi* // Sơ-sài, chút-đỉnh lấy có: *Ăn quấy-quá ba hột.*

QUẤY *dt.* Khuấy, quậy cho đều: *Quấy hồ, quấy cháo* // X. Khuấy: *Quấy rầy, quấy rối, quấy nhiễu.*

quấy-quả *trt.* Rộn-ràng, phiền-phức: *Vay mượn quấy-quả.*

QUẨY *dt.* Vẫy, vùng mạnh đuôi dưới nước: *Cá quẩy* // *(B)* Hờn-giỗi, nũng-giận: *Tánh hay quẩy.*

QUẬY *dt.* Khuấy trộn cho đều, cho vật lắng ở dưới nổi lên: *Quậy đường, quậy sữa, quậy phân, quậy khạp nước cho cáu vẩn lên* // *(R)* Phá-khuấy, rầy-rà, chọc cho dậy lên: *Quậy rùm xóm; Quậy cho hôi ổ* // Cựa-cậy, động-đậy: *Cựa quậy.*

quậy phá *dt.* Phá-khuấy, làm cho võ-lở: *Bị vợ lớn tới quậy phá.*

QUÂN *dt.* Vua chúa, chủ, người đáng kính: *Hôn-quân, minh-quân, sứ-quân, trữ-quân* // Tiếng vợ gọi chồng: *Gia-quân, lang-quân, phu-quân.*

quân-chủ *dt.* Vua: *Vị quân-chủ* // *tt.* Do một ông vua cai-trị: *Nước quân-chủ, chánh-thể quân-chủ.*

quân-chủ chuyên-chế *tt.* Do một ông vua cai-trị với quyền-hành không giới-hạn: *Chế-độ quân-chủ chuyên-chế.*

quân-chủ lập-hiến *tt.* Có vua cai-trị theo một hiến-pháp quy-định và hạn-chế quyền-hành: *Chế-độ quân-chủ lập-hiến.*

quân-đạo *dt.* Bổn-phận một ông vua.

quân-hiến *tt.* Quân-chủ lập-hiến gọi tắt: *Chế-độ quân-hiến.*

quân-mạng *dt.* Lịnh vua sai-khiến: *Thừa-hành*

quân-mạng.

quân-quyền *dt.* Quyền-hành nhà vua : *Thời xưa, quân-quyền rộng-rãi.*

quân sư phụ *dt.* Vua, thầy và cha, ba người theo thứ-tự trước sau mà con người phải thờ kính theo đạo Khổng.

quân-tử *dt.* Người có đức giữ vai trò thống-trị : *Quân-tử dĩ nhơn dĩ đức* (Người quân-tử lấy đạo-đức mà thương người) // *tht.* Người bụng dạ rộng-rãi, hay khoan-dung, không cố-chấp, xử đẹp với mọi người : *Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân-tử đói no cũng đành CD.* // *đdt.* Tiếng người đàn-bà gọi người đàn-ông xa lạ cách tôn-kính : *Quân-tử có thương thì đóng nọ ; Xin đừng mân-mó nhựa ra tay HXH.*

quân-tử-hoa *dt.* Tiếng gọi hoa sen (*ở dưới bùn mà vẫn thơm*).

quân thân *dt.* Vua và cha mẹ : *Nặng-nề thay đổi chữ quân thân, Đạo vì tử vì thần đâu có nhẹ NCT.*

quân thần *dt.* Vua và tôi : *Quân-thần-cang* (Giềng-mối vua tôi) // *(R)* Trật-tự, thứ lớp, hàng-ngũ : *Chạy (hay chửi...) bất kể quân thần.*

quân-vương *dt.* Vua : *Lính quân-vương, đấng quân-vương.*

QUÂN *dt.* Đội binh to do một tướng cầm đầu : *Hậu-quân, hữu-quân, tả-quân, tiền-quân, trung-quân* // Binh, lính, chiến-sĩ : *Tên quân, quân hầu, quân lính, xuất-quân* // *tt.* Thuộc về nhà binh : *Quân-nhu, quân-xa* // *dt.* Con, lá : *Quân bài, quân cờ* // *(lóng)* Đồ, bọn, tiếng gọi khinh-miệt một người hay một nhóm người : *Quân cướp, quân côn-đồ, quân làm biếng.*

quân bây *đdt.* Tiếng gọi chung những kẻ giúp việc trong nhà : *Quân bây ! Ra bán coi* // Tiếng gọi một nhóm người nghịch trước một cách khinh-miệt : *Quân bây đừng ỷ đông hiếp ít.*

quân bị *dt. Cg.* Binh-bị, chế-độ và tổ-chức binh lính đánh giặc // Sự chuẩn-bị binh lính đánh giặc.

quân-binh *dt.* Binh lính, toán lính đánh giặc : *Nơi đó có quân binh trấn đóng.*

quân-bưu-cục *dt.* Sở phân-phát và gởi đi những thơ-từ, tin điện cho quân lính.

quân-ca *dt.* Bài hát của lính hát cho hăng-hái.

quân-cảng *dt.* Bến tàu nhà binh.

quân-cảnh *dt.* Ngành cảnh-sát riêng của quân-đội.

quân-cổ *dt.* Trống trận, trống dùng giục quân xông trận.

quân-công *dt.* Công-lao chiến trận : *Quân-công bội-tinh* (Huy-chương thưởng cho người có công-trạng về giặc-giã).

quân-cơ *dt.* Cơ-quan quân-sự : *Lịnh từ một quân-cơ ra* // Sự kín-đáo trong nhà binh : *Cấm tiết-lậu quân-cơ.*

quân-cụ *dt.* Vật-dụng của nhà binh : *Nhà quân-cụ ; chuyên-chở quân-cụ.*

quân-chế *dt.* Chế-độ nhà binh : *Ấn-định quân-chế.*

quân-chính *dt.* Việc hành-chánh trong nhà binh : *Quân-chính không chu-đáo thì hành-quân rất khó-khăn* // Quân-sự và chính-trị : *Quân-chính hợp-nhất.*

quân dân *dt.* Binh lính và dân-chúng : *Quân dân nhất-trí.*

quân-dịch *dt.* Việc nhà binh, việc đánh giặc // *(R)* Phận-sự người con trai đúng tuổi phải đi lính một thời-gian nhất-định : *Tới tuổi quân-dịch ; đi quân-dịch.*

quân-dinh *dt.* Trại lính, nhà lính ở.

quân-dung *dt.* Bộ-dạng một toán lính : *Quân-dung hùng-hổ.*

quân-dụng *dt. Nh.* Quân-cụ.

quân-đoàn *dt.* Đơn-vị lớn nhất trong binh-đội do một đại-tướng cầm đầu, gồm nhiều sư-đoàn.

quân-đội *dt.* Nhà binh, toàn thể lính và sĩ-quan : *Quân-đội chiếm đóng, quân-đội viễn-chinh.*

quân-giai *dt.* Hạng-thứ nhà binh : *Hệ-thống quân-giai.*

quân-giới *dt.* Giới người nhà binh : *Trong quân-giới.*

quân-giới *dt.* Binh-khí, khí-giới của nhà binh dùng : *Viện-trợ về quân-giới.*

quân-hạm *dt. Cg.* Chiến-hạm, tàu chiến, tàu có trí súng to để đánh giặc.

quân-hành *dt.* Cách bước đi nhịp-nhàng và ăn rập của một toán lính : *Quân-hành-ca* (Bài hát của lính hát khi bước đi nhịp-nhàng).

quân-hịch *dt.* Bài hịch kể tội-trạng bên địch để giục-giã lòng hăng-hái binh mình.

quân-hiến *dt.* X. Quân-pháp.

quân-hiệu *dt.* Dấu-hiệu riêng của binh-đội // Cấp hạ-sĩ xưa // Trường võ-bị.

quân-hoả *dt.* Hoả-lực, tiếng gọi chung những súng ống bom đạn dùng đánh giặc.

quân-huấn *dt.* Việc huấn-luyện binh lính.

quân-hướng *dt.* Đồ ăn của binh lính.

quân-y *dt.* Y-tế quân-đội, mọi việc về sức khoẻ và thương-tích người trong quân-đội : *Trường quân-y.*

quân-y-sĩ *dt.* Thầy thuốc nhà binh.

quân-y tiền-tuyến *dt.* Đoàn cứu-thương, kể cả kho thuốc, xe cộ, nhân-viên ở gần mặt trận.

quân-y trung-ương *dt.* Sở Quân-y chánh.

quân-y-viện *dt.* Nhà thương binh-đội.

quân-y-xa *dt.* Xe Hồng-thập-tự nhà binh, dùng chở người bị thương hay chết.

quân-kê *dt.* Gà nòi, gà chọi

quân-kỳ *dt.* Cờ hiệu của mỗi bộ-đội.

quân-kỷ *dt.* Kỷ-luật nhà binh : *Phạt theo quân-kỷ.*

quân-khí *dt. Nh.* Quân-hoả.

quân-khu *dt.* Từng khu-vực của một nước về mặt quân-sự : *Đệ-nhất quân-khu.*

quân-khuyển *dt.* Chó của nhà binh dùng trong việc canh-gác hay trinh-sát : *Quân-khuyển canh-gác, quân-khuyển trinh-sát.*

quân-lễ *dt.* Lễ-nghi trong binh-đội.

quân-lệnh (lịnh) *dt.* Mạng-lệnh của cấp chỉ-huy trong binh-đội : *Nghiêm quân-lệnh.*

quân lính *dt.* Binh lính, lính-tráng, tiếng gọi chung lính trận : *Quân lính phải có kỷ-luật.*

quân-luật *dt.* Luật nhà binh nghiêm-trọng, khẩn-cấp ban ra lúc tình-hình khẩn-trương, nguy-ngập : *Thiết quân-luật.*

quân-lực *dt.* Lực-lượng binh-đội : *Thống-lãnh quân-lực ; quân-lực mạnh-mẽ.*

quân-lược *dt.* Cách dùng quân đánh giặc.

quân-môn *dt.* Cửa đồn trại nhà binh : *Quân-môn nghiêm-nhặt.*

quân-nhạc *dt.* Nhạc binh, giàn nhạc nhà binh.

quân-nhân *dt.* Lính, chiến-sĩ, người của binh-đội (gồm cả sĩ-quan) : *Một quân-nhân ưu-tú.*

quân-nhu *dt. Nh.* Quân-cụ và Quân-dụng : // Ngành chuyên lo mọi nhu-cầu cho binh lính về lương-bổng, quần áo, đồ ăn, v.v... (intendant).

quân-pháp *dt. Clg.* Quân-hiến, nền tư-pháp quân-đội : *Cứ theo quân-pháp.*

quân-phí *dt.* Sự hao-tốn về quân-sự.

quân-phiệt *dt.* Quân-nhân dùng sức mạnh binh-đội hoành-hành cả nước.

quân-phong *dt.* Đội quân đi đầu.

quân-phù *dt.* Dấu-hiệu riêng của nhà binh.

quân-phục *dt. Clg.* Nhung-phục, quần áo lính.

quân-quan *dt.* Quan võ (từ cấp Úy sấp lên).

quân-quốc *dt.* Quân-sự và quốc-gia // *tt.* Thuộc chủ-trương dùng sức mạnh binh-đội để giải-quyết mọi vấn-đề trong và ngoài nước : *Chủ-nghĩa quân-quốc.*

quân-sĩ *dt.* Binh lính : *Kéo quân-sĩ ra trận.*

quân-số *dt.* Số binh lính nhiều ít : *Giảm quân-số, tăng quân-số.*

quân-sở *dt.* Đồn, trại lính.

quân-súc *dt.* Tài-binh, giảm số lính tại-ngũ.

quân-sư *dt.* Tham-mưu-trưởng, người bày vẽ chiến-lược một đạo quân.

quân-sự *dt.* Việc quân, việc đánh giặc : *Tin-tức quân-sự* // *tt.* Thuộc về quân-ngũ : *Toà-án quân-sự.*

quân-tá *dt.* Người làm việc nhà binh ở các ngành hậu-cứ, không phải ra trận cầm súng giết giặc.

quân-tịch *dt.* Sổ bộ quân-nhân.

quân-thư *dt.* Công-văn, giấy tờ quân-sự // Thơ-từ của quân lính.

quân-thứ *dt.* Chỗ đóng binh.

quân-thực *dt.* Binh-khí và lương-thực của quân-nhân.

quân-trang *dt. Nh.* Quân-phục // (R) : Tất cả đồ-đạc dùng trang-bị quân-nhân như áo quần, giày, mũ, súng ống.

quân-trị-vụ *dt.* Việc áp-dụng kỷ-luật nhà binh để cai-trị binh lính.

quân-trưởng *dt. Clg.* Quân-thống, hay Đại-tướng, chức thượng-sĩ-quan cầm đầu một quân-đoàn.

quân-vụ *dt.* Công việc của binh-đội : *Quân-vụ thị-trấn.*

QUÂN *bt.* Đều nhau, bằng nhau : *Hoà-quân.*

quân-bình *tt.* Thăng-bằng; cân-xứng : *Cái thế quân-bình* // *trt.* Cho đều nhau, không bên nào hơn bên nào : *Chia-chác cho quân-bình.*

quân-đẳng *tt.* Ngang nhau, bằng nhau.

quân-điền *dt.* Phép chia ruộng đồng đều từ quan đến dân, ai ai cũng có phần : *Lệ quân-điền đã có từ đời phong-kiến.*

quân-phân *dt.* Chia đều : *Quân-phân tài-sản.*

quân-phú *dt.* Chia đều thuế ruộng.

quân-phú *dt.* Chia đều của-cải.

quân-sản *dt.* Chia đều gia-tài.

quân-thế *dt.* Cái thế ngang nhau, không bên nào mạnh hơn bên nào.

QUẦN *dt.* Vật che thân từ bụng tới chân, có hai ống để xỏ chân vào : *Đũng quần, đáy quần, lưng quần, ống quần, hồng-quần ; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kề áo nâu CD.*

quần áo *dt.* Cái quần và cái áo : *Quần áo bảnh-bao.*

quần bàn *dt.* (lóng) : *Clg.* Tiền-bàn, tấm màn thêu che trước và phía dưới bàn thờ : *Quần-bàn bát-tiên, quần-bàn tùng-lộc* // Lưng quần đàn-ông có dây nịt buộc vòng rồi thả xuống phía trước : *Thả quần bàn.*

quần cụt *dt.* *Cg.* Quần ngắn hay Quần đùi, cái quần có hai ống ngắn chưa tới đầu gối.

quần đáy giữa *dt.* Thứ quần may có lằn ráp ngay giữa đáy.

quần đùi *dt.* X. Quần cụt.

quần hồng *dt.* *Cg.* Hồng-quần, quần đỏ, thứ quần của phụ-nữ Tàu mặc hồi xưa // *(B)* Đàn-bà con gái.

quần yếm *dt.* Quần trẻ con có cái yếm che ngực và bụng, thường xẻ đáy.

quần lá *dt.* *Cg.* Quần tắm, hay Quần lót, thứ quần không ống, chỉ vừa đủ che chỗ kín.

quần lá nem *dt.* *Cg.* Quần mỏ-đuối, thứ quần may có kèm thêm một miếng xéo xéo ở giữa đáy cho đáy được rộng.

quần lót *dt.* X. Quần lá.

quần lưng rút *dt.* Thứ quần lưng có nuồng để luồn dây lưng vào đặng buộc rút khi mặc.

quần lưng vận *dt.* Thứ quần đàn-ông lưng bản to để vận (quay mối rồi nhét).

quần màn *dt.* X. Quần bản.

quần mỏ-đuối *dt.* X. Quần lá nem.

quần ngắn *dt.* X. Quần cụt.

quần sọt *dt.* Thứ quần cụt có túi kiểu Âu-châu *(short)*.

quần tắm *dt.* X. Quần lá.

quần tây *dt.* Thứ quần may theo kiểu Âu-tây, thường đáy bó, có hàng nút gài phía trước và nhiều túi bên trong.

quần-thoa *dt.* Cái quần và cây trâm cài đầu // *(B)* Đàn-bà con gái: *Khách quần-thoa.*

quần trổi *dt.* *Nh.* Quần-thoa.

quần xà-lỏn *dt.* *Nh.* Quần cụt.

quần xẻ đáy *dt.* Quần trẻ con chừa trống ở đáy.

QUẦN *dt.* Trò chơi thảy trái tròn vào lỗ moi sẵn dưới đất: *Đánh quần đánh đáo* // *(R)* X. Quần-vợt.

quần-vợt *dt.* Môn thể-thao chơi giữa sân rộng có lưới căng ở giữa; hai bên cầm vợt đánh trái banh nỉ qua lại, hễ banh vướng lưới hay ra khỏi mức là thua điểm (X. Banh nỉ).

QUẦN *đt.* Đi tới đi lui: *Đi quần đi rảo.*

quần chân *đt.* Đi tới đi lui giải buồn.

quần ngựa *đt.* Dắt con ngựa mới chạy một đi tới đi lui cho chân dừng tựu máu.

quần thảo *đt.* Sàng qua sàng lại để lừa miếng đánh địch-thủ: *Hai võ-sĩ đang quần thảo* // *(R)* Sàng qua sàng lại gạt địch-thủ để lừa banh đi: *Hai cầu-thủ quần thảo với nhau.*

QUẦN *dt.* Bầy, lũ, đoàn, một nhóm đông: *Nhân-quần; Mãnh-hổ nan địch quần-hồ* // *đt.* Nhóm lại, vầy lại, tựu lại: *Quây-quần; Quần tam tụ ngũ.*

quần-cư *dt.* Lập xóm ở chen-chúc với nhau.

quần-chúng *dt.* Công-chúng, dân-chúng, tiếng gọi chung số đông người dân: *Lôi-cuốn quần-chúng.*

quần-đảo *dt.* Nhóm nhiều cù-lao ở một vùng biển: *Quần-đảo Côn-nôn.*

quần-đoàn *dt.* Đoàn-kết nhiều nhóm người lại // *dt:* Tập-đoàn, nhóm đông người.

quần-hầu *dt.* Chư-hầu, nhiều vua nhỏ hợp lại: *Đại-hội quần-hầu.*

quần-hoá *dt.* Đồng-hoá theo để thành một bầy hay một dân-tộc to.

quần-học *dt.* *Cg.* Xã-hội-học, môn học nghiên-cứu về quần-chúng xã-hội.

quần-hồ *dt* Bầy cáo (chồn): *Mãnh-hổ nan địch quần-hồ* // *(B)* Bọn người ý đông hiếp ít.

quần-hôn *dt.* Sự cưới gả giữa hai huyết-tộc từ đời này sang đời khác, không được lấy người ngoài thuộc huyết-tộc khác (xưa).

quần-hùng *dt.* Tiếng gọi chung những người tài-ba: *Quần-hùng đại-hội* // Tiếng gọi chung những người xưng hùng xưng bá khắp nơi vào thời loạn: *Quần-hùng cát-cứ.*

quần-lập *dt.* Lập thành đoàn, thành nhóm: *Lúc thế nước ngặt-nghèo, các chính-đảng hay kêu-gọi quần-lập với nhau.*

quần-lê *dt.* Lê-dân quần-chúng, tiếng gọi chung tất cả dân-chúng.

quần-lực *dt.* Sức mạnh chung của nhiều người.

quần-manh *dt.* Nhóm người mù: *Quần-manh dẫn quần-manh.*

quần-ngôn *dt.* Lời nói chung của nhiều người.

quần-nghị *dt.* Dư-luận, sự dị-nghị bàn-tán của quần-chúng.

quần-phi *dt.* Bay chung một bầy, một đàn.

quần-phong *dt.* Dãy núi ngọn cao trùng-trùng điệp-điệp.

quần-phương *dt.* Bó hoa, tràng hoa thơm // *(B)* Đoàn phụ-nữ đẹp.

quần-sách *dt.* Phương-kế của nhiều người.

quần-sinh *dt.* Chúng-sinh, tiếng gọi chung tất-cả sinh-vật.

quần-tâm *dt.* Lòng người, ý-kiến của phần đông.

quần-tập *dt.* Tụ-tập đông-đảo.

quần-tình *dt.* *Nh.* Quần-tâm.

quần-tính *dt.* Tánh thích chung-chạ đông người.

quần-tiểu *dt.* Đám trẻ nít mất dạy hoặc bọn người tiểu-nhân.

quần-tụ *dt.* Tụ-tập đông-đảo ở một nơi.

quần-thần *dt.* Bầy tôi, các quan trong trào.

quần-thư *dt.* Đám đàn-bà con gái.

QUẦN-QUẬT *trt.* Lật-đật, luôn tay không nghỉ : *Làm quần-quật suốt ngày.*

QUẤN *đt* Vấn, cuốn tròn chung-quanh cái cốt : *Quấn chỉ, quấn nhợ ; Cô kia mặt trắn mày trơ, Vàng đeo bạc quấn cũng dơ-dáng đời CD.* // Quyến-luyến không rời : *Xà-quấn.*

quấn chặt *đt.* (B) Đeo dính một bên không rời : *Nó quấn chặt thằng, không cho thằng đi làm ăn.*

quấn quanh *đt.* Quấn tròn qua một lớp : *Chị giàu quấn lãnh hoa chanh, Chúng em khốn khó, quấn quanh lụa đào CD.*

quấn-quýt *đt. Cig.* Quấn-quýu, xoắn-xít, quây-quần với nhau, không rời ra : *Chúng mến nhau nên quấn-quýt với nhau.*

quấn-quýu *đt.* X. Quấn-quýt.

quấn tròn *đt.* Cuốn tròn lại : *Quấn tròn trong chăn.*

QUẨN *trt.* Loanh-quanh một chỗ : *Lẩn-quẩn, quanh quẩn ; Gà cỏ ăn quẩn cối xay, Hết hây đêm ngày chỉ có một câu CD* // Vấn-vương, quanh một việc : *Bấn quẩn, nghĩ quẩn ; Một mình tính quẩn bàn quanh việc nhà NĐM.*

quẩn-quanh *trt.* X. Quanh quẩn : *Em cũng liệu mình, vì thằng bé trẻ ranh, Đêm nằm sờ mó quẩn-quanh cho đỡ buồn CD.*

quẩn-quýt *trt.* Lởn-vởn, thấy và nghĩ tới luôn : *Nỗi buồn cứ quẩn-quýt trong trí luôn.*

quẩn trí *tt.* Bối-rối, tính không ra chuyện : *Công chuyện dồn-dập, khiến mình quẩn trí.*

QUẪN *tt.* Khuẫn, kẹt, bí, nghèo-túng, khốn-đốn : *Cùng-quẫn.*

quẫn-bách *tt.* Khốn-đốn ngặt-nghèo : *Tiền bạc quẫn-bách, tình-trạng quẫn-bách.*

quẫn-bức *tt. Nh.* Quẫn-bách.

quẫn-cấp *tt.* Cùng-khổ nguy-ngập : *Tình-thế quẫn-cấp.*

quẫn cùng *tt.* X. Cùng quẫn.

QUẬN *dt.* Vần, bàn, giáp một vòng đủ các tay chơi : *Hết một quận* // Lượt, phiên : *Đến quận tôi làm cái.*

quận đi *dt.* Vòng đầu (thứ nhất) của một cuộc tranh vô-địch thể-thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội.

quận về *dt.* Vòng kết-cuộc (thứ nhì) của một cuộc tranh vô-địch thể-thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội.

QUẬN *dt.* Khu-vực hành-chánh trong một nước (nguyên là một nước nhỏ bị sát-nhập) : *Tương-quận* // Khu-vực hành-chánh nhỏ trong một tỉnh : *Chủ quận, hàng quận* // Tước vua ban.

quận-công *dt.* Tước công vào hàng kém : *Con ông đô-đốc, quận-công, Lấy chồng cũng phải gọi chồng bằng anh CD.*

quận-chúa *dt.* Tiếng gọi con gái có bà-con với vua hoặc con gái các quan có tước vương.

quận-huyện *dt.* Quận và huyện, những khu-vực hành-chánh nhỏ trong một nước ; *Dưới thời Bắc-thuộc, nước Nam bị xem là quận-huyện của nước Tàu.*

quận-mã *dt.* Tiếng gọi người chồng của quận-chúa.

quận-trưởng *dt.* Chức quan cầm đầu một quận : *Quận-trưởng Thủ-đức.*

quận-vương *dt.* Một tước cao hơn tước công.

QUẬN *đt.* Cuộn, quấn, X. Quấn // *Cig.* Vặn, xoáy tròn một chỗ : *Nước quận.*

QUẦNG *dt.* Bợt vành hiện ra chung-quanh một vật gì : *Trăng có quầng, mắt thâm quầng* // (R) Bợt khác màu nổi lên : *Một quầng bầm đen.*

quầng mắt *dt.* Bợt tròn chung-quanh mắt : *Khúc ca trong đục âm bên nước, Quầng mắt xanh đen sạch bụi đời* (Cảnh Hồ Tây).

quầng thâm *dt.* Bợt đen tròn.

QUẤNG *dt. Cig* Dừng, Trăng hoặc Trừng, đùa giỡn đến đỏ ngây.

quấng mỡ *tt.* Dừng mỡ, lãng mỡ, quá vui-vẻ sung-sướng đến ngẩng-quẩng : *Giỡn một hồi quấng mỡ.*

QUẤT *đt.* Đánh bằng roi : *Bị quất mấy roi.* // (R) Quật mạnh qua : *Bị sấu quất* // (lóng) Ăn, uống, chơi cách mạnh-mẽ, bặm-trợn : *Quất hai tô phở, quất một xỵ đế.*

quất cẳng *đt.* Đá ngang cườm chân người hay dùng gậy đánh tạt ngang ống chân người cho té : *Tên trộm bị quất cẳng sụm.*

quất đuôi *đt.* Quật mạnh cái đuôi qua : *Sấu quất đuôi.*

quất sụm *đt.* Đánh ngã (té) : *Tên trộm bị quất sụm* // (B) Đánh bại, thắng hoàn toàn (cờ bạc, thể-thao, trò chơi có ăn thua v. v...)

QUẤT *dt.* (thực) : Loại cây cùng giống với quýt, nhưng trái nhỏ hơn // (thth) X. Quýt.

quất-hạch *dt.* (Dy) : Hột trái quýt, khí bình, vị đắng, không độc.

quất-hồng-bì *dt.* (Dy) : Vỏ quýt, khí ấm, vị the và đắng.

QUẬT *đt.* Vật, dùng sức và thế hay làm cho người ta té (ngã): *Quật nó như mèo quật chuột* // *trt.* Gập lại, rõ ngả khác: *Bẻ quật: Đi quật qua bên trái.*

quật-hạ *đt. Clg.* Quật-lỵ hay quật-lụy, lòn-lỏi, nhịn thua mà làm kẻ dưới: *Vì miếng ăn mà phải chịu quật-hạ kẻ thù.*

quật-lỵ *đt.* X. Quật-hạ.

quật-lụy *đt.* X. Quật-hạ.

QUẬT *đt.* Móc lên, đào lên.

quật khoáng *đt.* Đào mỏ, khai mỏ, đào đất tìm quặng kim-khí.

quật mồ *đt. Clg.* Quật mộ, đào mả đem thây người chết lên: *Quật mồ khán-nghiệm.*

quật mộ *đt.* X. Quật mồ.

quật tàng *đt.* Moi-móc đồ chôn giấu dưới đất lên.

quật tỉnh *đt.* Đào giếng, đào một lỗm đất sâu thành cái giếng cho có nước.

QUẬT *đt.* Nổi dậy; trổi hơn cả.

quật-kỳ *tt.* Khác thường, kỳ lạ hơn cả.

quật-khởi *đt.* Vùng lên, nổi lên: *Tinh-thần quật-khởi, dân-chúng quật-khởi.*

QUẬT *tt.* Cứng-cỏi.

quật-cường *tt.* Cứng-cỏi, không chịu khuất: *Một dân-tộc quật-cường.*

QUẬT *dt.* Lỗ, hang.

quật-huyệt *dt.* Hang thỏ.

QUE *dt.* Hanh, cây nhỏ và dài: *Que củi, que diêm, que nứa; Chẳng nghe thì que vào sườn tng* // (R) Đứa, trự, tiếng chỉ người cách khinh-thường: *Đi hết không còn một que; nhóm ai có mấy que!*

que diêm *dt.* Que nhỏ bằng gỗ thông, có chút chất diêm ở một đầu để quẹt ra lửa.

que lửa *dt.* Mồi lửa, cây que có cháy một đầu dùng mồi lửa: *Cho xin một que lửa.*

QUÈ *tt.* Có tật hoặc bệnh ở một chân: *Anh què, ngựa què; Chồng què lấy vợ khiễng chân, Nuôi được đứa ở đứt gân cũng què CD.*

què cẳng *tt.* Nh. Què.

què chân *tt.* Ch. Què.

què giò *tt.* Què, tiếng dùng cho gà vịt: *Con gà bị ai liệng què giò* // (R) Què, tiếng hăm một người nào (loại người ấy vào hạng thú): *Làm phách, tao đánh cho què giò bây-giờ.*

què lết *đt.* Què chân nặng lắm, đi không đặng phải lết: *Bị đánh què lết mà cũng còn dờ!*

què-quặt *tt.* Chân không cử-động được, quặt lên quặt xuống: *Có một chân què-quặt, đi phải chống nạng* // (đ) Nh. Què: *Tội-nghiệp! Què-quặt như vậy mà cũng phải đi kiếm ăn.*

QUÊ *tt.* Thô, không văn-vẻ: *Nôm-na mách-qué.*

QUÉ *dt.* (động): Một giống chồn: *Khách đến nhà, chẳng gà thì qué tng.*

QUẺ *dt.* Dấu ứng ra khi bói toán để đoán họa phước, tốt xấu cho người: *Bói quẻ, chấm quẻ, đặt tiền quẻ, gieo quẻ, xủ quẻ, trở quẻ; quẻ tốt, quẻ xấu; Ông thầy gieo quẻ nói rằng: Lộn chồng thì được chưng nàng phải đòn CD.*

quẻ âm-dương *dt. Clg.* Keo, cách bói bằng hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ khum-khum, cho biết thánh thần hay hồn ma có ứng không: *Xin quẻ âm-dương.*

quẻ bói *dt.* Cuộc bói toán cho biết vận-mạng tốt xấu: *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một quẻ bói, lộn chồng được chăng CD.*

quẻ cười *dt. Clg.* Keo cười, cuộc xin quẻ âm-dương (keo) có hai đồng tiền sấp cả hay ngửa cả, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) chưa ứng hiện.

quẻ diệc *dt. Clg.* Quẻ Dịch, cuộc bói toán với ba đồng tiền hơ trên khói nhang (hương) và vái (khấn), rồi gieo vào mai rùa lật ngửa.

quẻ được *dt. Clg.* Keo được, cuộc xin quẻ âm-dương (keo) có một sấp và một ngửa, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) đã ứng.

quẻ sáng *dt.* Quẻ bói mở hàng hồi tảng sáng // (R) Lời đoán chơi hay nói phỏng một việc gì trong buổi sáng: *Trật quẻ sáng.*

QUEN *tt.* Biết qua, từng chào hỏi hay giao-thiệp: *Tới đây đầu lạ sau quen. Bóng trăng là nghĩa, ngọn đèn là duyên; Áo đen tra nút cũng đen, Tôi hò với người lạ chớ người quen không hò* // Thành lệ, thành thói, khó bỏ được: *Ăn quen chồn đèn mắc bẫy; ngựa quen đường cũ; Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng, làng phạt mấy trâu mặc làng CD.*

quen biết *tt.* Quen và biết tên biết thứ, hoặc biết nhà cửa, chỗ làm v.v...: *Chỗ quen biết với nhau.*

quen bụng *trt.* Bao-tử (dạ-dày) đã quen với món ăn hay món uống nào đó, dầu độc cũng không bị cảm-nhiễm: *Người chưa quen bụng với nước lã, hễ uống vào thì đau bụng.*

quen chân *trt. Clg.* Hưa chân, cặp chân đã quen với việc gì rồi: *Đi chơi thì quen chân; mang dép quen chân, mang giầy nghe nóng.*

quen chịu *trt.* Giỏi chịu-đựng, không thấy khó-khăn: *Nắng mưa quen chịu.*

quen chừng *trt.* Có thói quen với một lúc nào đó hay một nơi nào đó: *Ngủ quen chừng, hễ đúng 5 giờ sáng là thức dậy; con ngựa đó đã quen chừng rồi, hễ về đến nhà thì tự nó rẽ vô cổng.*

quen chứng *trt.* Có thói quen hay nhõng-nhẽo, đòi hỏi hay làm khó người khác: *Nhõng-nhẽo quen chứng.*

quen hơi *đt.* Chịu, ưa thích, muốn gần-gũi luôn một người nào vì đã năng gần-gũi nhau rồi: *Quen hơi bén tiếng.*

quen lạ *tt.* Hoặc quen hoặc lạ: *Không phân-biệt quen lạ.*

quen lệ *trt.* Cứ theo lệ thường: *Sáng ra, đi tiêu quen lệ rồi.*

quen lớn *tt.* Quen biết nhau nhiều: *Anh em quen lớn; chỗ quen lớn với nhau.*

quen mắt *trt.* Mắt đã quen với cái gì rồi, không còn bỡ-ngỡ hay khó chịu nữa: *Việc mà người khác cho là lạ, thì tôi đã quen mắt rồi.*

quen mặt *tt.* Biết mặt, thường gặp nhau nhưng chưa từng làm quen: *Quen mặt đắt hàng.*

quen miệng *trt.* Có thói quen ở miệng: *Nói trây quen miệng; ăn vặt quen miệng.*

quen mui *trt.* X. Quen mùi: *Quen mui thấy mùi ăn mãi tng.*

quen mùi *trt.* *Clg.* Quen mui, thường hít phải mùi gì lâu ngày thành ra không còn nghe lạ với mùi ấy: *Ở gần đống rác thét quen mùi.*

quen nết *trt.* *Clg.* Quen tánh (tính) hay Quen thói, X. Quen chứng: *Nhõng-nhẽo quen nết.*

quen quen *tt.* Hơi quen: *Trông người đó như quen quen* // Hơi nhuần, hết bợ-ngợ: *Làm vài ngày quen quen.*

quen tai *trt.* Thường nghe tiếng gì lâu ngày nên hết thấy khó chịu: *Nghe tiếng máy chạy thét quen tai, vẫn ngủ như thường.*

quen tay *trt.* Có thói quen ở tay: *Ăn-cắp quen tay* // Nhuần tay, không lằm vụng-về nữa: *Làm thét quen tay.*

quen tánh (tính) *trt.* *Clg.* Quen thói, thường trở tánh gì đó lâu ngày thành quen đi: *Quen tánh thị đời; phách-lối quen tánh.*

quen thạo *trt.* Có thường, làm thường nên thành thạo: *Quen thạo việc chơi-bời; quen thạo đường đi nước bước.*

quen thân *tt.* Quen biết và thân-thiết nhau: *Chỗ quen thân với nhau; anh em quen thân, đừng ngại* // *trt.* Quen một tánh xấu nào đó: *Ỷ-lại quen thân.*

quen thói *trt.* *Nh.* Quen chứng: *Quen thói ngang-tàng.*

quen thuộc *tt.* *Nh.* Quen biết: *Anh em quen thuộc nhau lắm* // *Nh.* Quen thạo: *Quen thuộc đường lối.*

quen việc *trt.* Hiểu và không bỡ-ngỡ trước công-việc làm: *Vô làm vài ngày quen việc.*

QUÈN *tt.* Quê hèn, ti-tiện, kém-cỏi: *Dân quèn, thân quèn* // Ít-ỏi, không đáng mấy: *Còn mấy đồng bạc quèn đây, mua chắc gì được?*

QUẺN *đt.* Chèn: *Gỉ quẻn, mắt quẻn, nhớ quẻn.*

QUẺN NÚI *dt.* Đường nhỏ hẹp trong núi.

QUẺN-QUẸN *tt.* *Clg.* Quẹn-quẹn, hơi quẹn, hoen rám: *Hoa quẻn-quẹn má, liễu tan-tác mày K.*

QUÉN *đt.* X. Vén // Đùa lại, tém vô gốc: *Vun quén.*

quén vó *đt.* Cuốn vó, nói ngựa chạy hay, rút bốn vó lên trông rất đẹp.

QUẸN *tt.* Hoen-ố (nói về má đàn-bà): *Khóc-lóc-quẹn má* // Sạm, rám: *Má quẹn.*

quẹn-quẹn *tt.* X. Quẻn-quẹn.

QUEO *tt.* Co lại, teo lại, cuốn tròn lại: *Cong-queo, chết queo, héo queo, khô-queo; nằm chèo-queo.*

queo râu *trt.* *(lóng)*: Chỉ con dế khi gần chết thì hai sợi râu queo lại: *Bị cắn thét queo râu* // *(R)* Thất-vọng, cụt tay, không làm gì được: *Đòi nó không trả thì queo râu.*

QUÈO *đt.* Dùng chân mình hay gậy móc nhẹ chân người khác hay khều vật chi: *Nó quèo tôi té; quèo cứt khô; để mèo quèo chó* // Quơ, kéo vào: *Việc của anh mà quèo tôi vô làm chi?* // *tt.* Quẹo, vẹo không ngay: *Chân quèo, tay quèo.*

quèo-quẹo *bt.* Huỳnh-hoạnh, không ngay: *Chân đi quèo-quẹo, cánh tay quèo-quẹo.*

quèo tiền *đt.* Vòi tiền, bày thế để xin cho được tiền: *Nói ba điều bốn chuyện rồi cũng quèo tiền.*

QUÉO *tt.* Có cái mũi cong ngược lại: *Rựa quéo, xoài quéo* // *(R)* Cong vạy, không ngay thẳng: *Quắn-quéo, quắt-quéo.*

quéo tay *đt.* *Clg.* Móc quéo, hai người co ngón tay trỏ móc với nhau, hứa không sai chạy: *Quéo tay làm sui; Quéo tay cùng uống hết lít rượu.*

QUÉO *đt. (thực)*: Loại cây cao, thân to, thuộc giống muỗm, trái nhỏ và chua: *Cây quéo*.

QUÉO-QUẸT *trt.* X. Kéo-kẹt.

QUẸO *đt.* Quanh, rẽ ngả khác: *Quẹo bên trái, khúc quẹo, ngả quẹo, quanh-quẹo* ‖ Quày lại và noi theo đường cũ: *Quẹo lại* ‖ *tt.* Cong, vẹo: *Bẻ quẹo, cẳng quẹo, tay quẹo*.

quẹo-cọ *tt.* X. Quẹo-quọ.

quẹo gấp *đt.* Vạt rẽ ngang khi đang chạy nhanh: *Bị quẹo gấp quá nên lật* ‖ Rẽ ngang lại góc đường gấp lại thành góc vuông hay góc nhọn: *Chỗ quẹo gấp*.

quẹo-quẹo *tt.* Hơi quẹo, hơi cong: *Cánh tay quẹo-quẹo*.

quẹo-quọ *tt.* *Clg.* Quẹo-cọ, quanh-quẹo, không ngay: *Cây tre quẹo-quọ; đường đi quẹo-quọ*.

QUẸP *trt.* *Clg.* Cạp, tiếng vịt kêu ‖ *(R)* Tên gọi riêng con vịt: *Con quẹp*.

QUÉT *đt.* Dùng chổi dùa rác cho sạch: *Bới ra ma, quét nhà ra rác* ‖ *(R)* Bôi, trây dầu chất lỏng trên mặt: *Quét nước vôi, quét sơn; Ai về nhắn bảo phường lòi-tói: Muốn sống đem vôi quét trả đền HXH* ‖ *(B)* Trừ, tiêu diệt: *Càn quét; Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh NĐM.* ‖ Quất ngang cho tẻ: *Quét một ngọn tảo-đường* ‖ Bắn rà ngang: *Quét một loạt liên-thanh*.

quét dọn *đt.* Quét cho sạch và dọn-dẹp đâu đấy cho gọn: *Quét dọn cửa hàng ăn tết*.

quét kiểu *đt.* Quét và gom lúa (thóc) thành đống sau khi trâu đạp xong: *Kêu công quét kiểu*.

quét sạch *đt.* Quét cho hết: *Để ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió: gió đừng rung cây CD* ‖ *(B)* Đánh dẹp hết: *Quét sạch lũ kiến chòm ong*.

quét-tước *đt. (đ)*: *Nh.* Quét: *Quét-tước sạch-sẽ; năng quét-tước*.

quét vôi *đt.* Sơn bằng nước vôi lỏng bỏ vào: *Tường quét vôi*.

QUẸT *đt.* Cọ chớt ở đầu: *Cọ quẹt, diêm quẹt, hộp quẹt, ống quẹt: quẹt mũi, quẹt nước mắt; dĩ mà dĩ quẹt* ‖ *(R)* Đụng chớt: *Xe nầy bị xe kia quẹt trầy sơn*.

quẹt-bờ *đt. (lóng)*: Đá banh bằng hông bàn chân thay vì bằng mũi (mượn tiếng *verbe* của Pháp).

quẹt lọ *đt.* Bôi lọ-nghẹ vào chỗ nào: *Quẹt lọ vào mặt* ‖ *(B)* Làm dối trá, làm qua-loa: *Quẹt lọ cho xong đặng đi chơi*.

quẹt lửa *đt.* Quẹt cây diêm cho xẹt lửa ra: *Quẹt lửa thắp đèn*.

quẹt máy *đt.* Hộp quẹt máy nói tắt, tức cái bật lửa.

quẹt mỏ *đt.* Quẹt cái mỏ dưới đất cho sạch sau khi ăn xong: *Gà ăn xong hay quẹt mỏ* ‖ *(B)* Phủi ơn, mau quên ơn người (lời trách mắng): *Đờ ăn xong rồi quẹt mỏ*.

QUÊ *đt.* Nơi xa thành-thị: *Nhà-quê, thôn-quê* ‖ Xứ-sở, nơi cội-rễ ông bà cha mẹ mình: *Sống quê cha, mẹ quê chồng tng; Bà Trưng quê ở châu Phong, Giận người tham-bạo, thù chồng chẳng quên CD* ‖ Chỗ ở: *Một kiểng hai quê* ‖ *tt.* Thô-kệch, mộc-mạc, kém hiểu biết: *Đất quê chớ người không quê; Tới đây lạ xứ lạ người, Trăm bề nhẫn-nhịn, đừng cười tối quê CD*.

quê-cảnh *đt.* *Clg.* Quê-kiểng, chỗ ở đời đời, tức cõi người chết: *Hồn về quê-cảnh*.

quê cha *đt.* Xứ-sở của ông cha mình và của mình: *Quê cha đất tổ*.

quê dốt *tt.* Dốt-nát, ít hiểu biết hoặc hay sai-lầm: *Kẻ quê dốt*.

quê-hương *đt.* *Clg.* Quê-quán, nơi có nhà cửa ông bà cha mẹ mình: *Hướng về quê-hương, nhớ quê-hương* ‖ *(R)* Đất nước của giống-nòi mình: *Bênh-vực quê-hương, phản quê-hương*.

quê-kệch (kịch) *bt.* Thô-kệch, chất-phác: *Ăn nói quê-kệch, điệu-bộ quê-kệch*.

quê-kiểng *đt.* X. Quê-cảnh.

quê-mùa *bt.* Thô-sơ, mộc-mạc, ít hiểu biết: *Kẻ quê-mùa, bộ-tịch quê-mùa* ‖ Nơi xa thành-thị, không văn-minh: *Bạc-liêu là xứ quê-mùa, Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều-châu CD*.

quê ngoại *đt.* Xứ-sở họ mẹ mình: *Đường về quê ngoại*.

quê người *đt.* Xứ lạ, nơi mình ở tạm: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người K*.

quê nhà *đt.* Quê-hương, quê-quán, nơi có nhà cửa, mồ mả ông bà cha mẹ mình: *Ngày Tết, phần đông ai cũng về thăm quê nhà*.

quê-quán *đt.* *Nh.* Quê-hương (nghĩa trước): *Miệng đọc cửu-chương tay nương bàn toán, Anh hỏi thăm nàng quê-quán ở đâu? CD*.

quê-rích *tt.* Rất thật-thà chất-phác, chẳng hiểu chi cả về đời sống ở thị-thành: *Bộ quê-rích, người gì mà quê-rích!*

quê-rích quê-rang *tt.* Quá quê-rích.

QUẾ *tt.* X. Khuê: *Quế-môn bất-xuất*.

QUỀ-QUÀ *tt.* Không thứ-tự: *Nhà cửa quề-quà.*

QUẾ *dt. (thực)*: *Clg.* Mộc-tê, loại cây rừng to, vỏ thơm, vị cay ngọt, tánh ôn: *Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi, hương còn thơm xa CD* (*Cinnamomum*) // *(B)*: Mặt trăng: *Cung quế, thềm quế.*

quế-bì *dt.* Loại cây to, lá cứng không lông, mọc xen nhau, dài 12-25 cm, chùm tụ-tán dài 12-15 cm, trái tròn dài lối 13 m/m (*Cinnamomum cassia*) // Vỏ cây quế.

quế-biên *dt.* Cạnh miếng vỏ quế to đẽo thừa ra.

quế cao-sơn *dt.* Quế mọc trên núi cao hoặc trong rừng sâu, lâu năm, vỏ dày, tốt.

quế-cung *dt.* Cung trăng (tương-truyền trong mặt trăng có cây quế).

quế chi *dt.* Nhánh (cành) cây quế, một vị thuốc ít thơm cay và rẻ tiền hơn vỏ cây quế.

quế du *dt.* Thứ quế vỏ có nhiều dầu.

quế-du *dt.* Dầu quế, thứ dầu trị bịnh chế bằng vỏ quế.

quế-hoa *dt.* Bông cây quế.

quế hoa trắng *dt.* Loại quế cây to, nhánh non có lông, chùm tụ-tán dài lối một tấc, hoa trắng (*Cinnamomum ambiflorum*).

quế hoè *dt.* Cây quế và cây hoè // *(B)* Con cháu đông và đều làm nên cả: *Một cây cù mộc, đầy sân quế hoè K.*

quế khâu *dt.* Vỏ nhánh cây quế.

quế-luân *dt.* Bánh xe quế, tức mặt trăng.

quế nách *dt.* Vỏ quế cạy ở nách cành và thân cây.

quế-nguyệt *dt.* Tháng 8 âm-lịch.

quế-phách *dt.* Ánh-sáng của trăng.

quế quan *dt.* Loại quế cây to, lá thơm không lông có 3 gân chính, chùm tụ-tán ở nách, hoa vàng có 3 lá đài và 3 cánh, 9 tiểu-nhị, trái bằng ngón tay, vỏ thơm, cay ngọt, có tinh-dầu rất nhiều hoá-chất (*Cinnamomum zeylanicum*).

quế Quảng *dt.* Loại cây quế ở tỉnh Quảng-bình.

quế Quỳ *dt.* Thứ quế mọc ở Quỳ-châu, thuộc tỉnh Nghệ-an.

quế-rành *dt.* Loại quế cây cao lối 7 m., vỏ xám láng, thân ngay, lá dài lối 13 cm, không lông, cuống lối 10 m/m, chùm tụ-tán ngắn, phì-quả tròn có mũi to bằng đầu đũa (*Cinnamomum burmanii*).

quế tâm *dt.* Lớp trong vỏ quế còn dính ở thân cây nạo ra.

quế Thanh *dt.* Loại quế mọc ở tỉnh Thanh-hoá.

QUỆ *tt.* Trợt chân, sa-sút, thất-bại: *Kiệt-quệ; thế cùng lực quệ.*

QUỆCH-QUẠC *bt. Nh.* Nguệch-ngoạc.

QUÊN *dt.* Mất trí nhớ về sự-vật trong một lúc, không nghĩ đến, vô-tình bỏ qua: *Bỏ quên, hay quên, ngủ quên; Được cá quên nơm; Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay CD* // *(R)* Làm lơ, giả như không thấy: *Giàu rồi quên hết anh em.*

quên bẵng *dt.* Quên hẳn, không một chút ý nghĩ nào đến cả: *Quên bẵng món nợ còn thiếu người.*

quên khuấy *dt.* Tuyệt, không nghĩ đến: *Mảng lo cho con mà quên khuấy mình.*

quên lãng *dt.* Quên vì trí bận lo nghĩ việc khác: *Muốn quên lãng cho khỏi bận lòng.*

quên lửng *dt. Nh.* Quên bẵng: *Anh là ai mà tôi quên lửng.*

quên lứt *dt.* Quên mất, không hề nghĩ đến hay nhớ đến: *Có một việc đó mà quên lứt.*

quên mất *dt. Nh.* Quên lứt.

quên mình *dt.* Chẳng hề nghĩ đến thân mình: *Vì nước quên mình; quên mình vì việc nghĩa.*

quên ơn *dt.* Gạt hẳn cảm-tình đối với người đã cứu giúp mình: *Quên ơn cứu mạng.*

QUẾN *dt.* Quện, quyến, rủ-rea: *Rủ-quến* // Kết-tụ lại: *Cát quến thành cồn* // Dính vào, bắt vào: *Kẹo quến vào râu.*

quến bợm *dt.* Lôi-cuốn bợm-bãi tới: *Những sòng cờ-bạc thường quến bợm.*

quến dỗ *dt. X.* Quyến dỗ.

quến dụ *dt. X.* Quyến dụ.

quến đàm *dt.* Sinh ra đàm, có nhiều đàm: *Ăn ngọt hay quến đàm.*

quến khách *dt.* Có sức hấp-dẫn khách-khứa: *Quán rượu nào có chiêu-đãi-viên trẻ đẹp thì quến khách.*

quến ruồi *dt.* Có chất ngọt hay dơ bẩn tanh hôi khiến ruồi bu nhiều: *Đống rác nào cũng quến ruồi.*

QUỆN *dt. X.* Quến và Quyến: *Tò-vò mầy nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi CD.*

QUỀNG-QUÀNG *trt.* Lấu-láo, qua-loa cho mau xong: *Làm quềnh-quàng cho rồi.*

QUẾT *dt.* Đâm, giã cho nhuyễn: *Quết bột.*

quết thịt // *(B)* Đánh, tra-tấn : *Đem nó ra quết một mách coi nó có khai không.*

quết bánh *đt.* Quết bột làm bánh : *Ở đồng, gần Tết nhà nào cũng quết bánh phồng.*

quết nem *đt.* Quết thịt gói nem.

quết chuối *đt.* Giã chuối cây đã xắt mỏng cho heo ăn // Quết trái chuối chín để làm mứt.

QUỆT *đt.* Quẹt, phết, bôi vào, trây vào : *Quệt hồ* // Têm : *Quả cau nho-nhỏ miếng trầu hôi, Này của Xuân-Hương mới quệt rồi HXH.*

QUỆT-QUỆT *trt.* Tiếng ếch kêu.

QUỀU-QUÀO *tt.* Lênh-khênh, lều-khều, lầu-lào, dài và yếu, cử-động chậm-chạp : *Tay chân quều-quào.*

QUI *đt.* X. Quy.

QUỈ *đt.* X. Quỷ.

QUÍ *đt.* X. Quý.

QUỈ *đt.* X. Quỷ.

QUĨ *đt.* X. Quỹ.

QUỊ *đt.* X. Quỵ.

QUÍT *đt.* X. Quýt.

QUỊT *đt.* X. Quỵt.

QUY *đt.* (động) : *Clv.* Qui, giống rùa to, một trong bốn con vật linh theo truyền-thuyết Trung-hoa : *Bạn vàng lại gặp bạn vàng. Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ-linh CD* // *(R)* Tên thứ bánh hấp bằng bột nếp, có nhân, hình giống con quy : *Bánh quy.*

quy-bản *đt.* Cái yếm con rùa, thường được dùng làm thuốc hay nấu cháo lấy nước : *Cao quy-bản.*

quy-bối *đt.* Cái mai (mu) con rùa // lưng quy, tức lưng tôm.

quy-đầu *đt.* X. Đầu mào.

quy-giáp *đt.* *Nh.* Quy-bối (cứng như áo giáp che thân) *(nghĩa trước).*

quy hạc *đt.* Con quy và con hạc, hai giống vật sống lâu : *Thọ như quy hạc.*

quy-hung *đt.* Ức nảy, chỉ người có tật nảy ức.

quy-linh *đt.* Tuổi con quy // *(B)* Tuổi thọ, sống dai : *Quy-linh, hạc-toán.*

QUY *đt.* *Clv.* Qui, cái nhíp dùng quay vòng tròn *(compas)* // *(R)* a) Phép-tắc đã định : *Châm-quy, hoạ-quy, nhựt-quy, trường-quy* // b) **đt.** Tính-toán, liệu-lượng : *Quy-định.*

quy-biện *đt.* Sắp-xếp, thu-xếp, đặt vào khuôn-khổ, mực-thước.

quy-củ *dt.* Khuôn tròn và thước vuông // *(B)* Phép-tắc mẫu-mực : *Làm theo quy-củ.*

quy-chế *dt.* Quy-tắc và pháp-chế, luật-định chính-thức : *Quy-chế hội tương-tế, quy-chế công-chức.*

quy-chuẩn *dt.* Quy-tắc tiêu-chuẩn, mẫu-mực đã nhắm theo : *Đặt quy-chuẩn cho việc làm.*

quy-định *đt.* Định thành lề-lối chung : *Mọi hoạt-động xã-hội đều được pháp-luật quy-định.*

quy-điều *dt.* Điều luật từng việc đã được quy-định : *Tổng-lý quy-điều.*

quy-hoạch *đt.* Trù-tính cách-thức : *Trước khi làm, nên quy-hoạch đường lối.*

quy-luật *dt.* Quy-chế, pháp-luật : *Quy-luật nhà chùa, quy-luật hiệp-hội.*

quy-lược *dt.* Quy-tắc và sự tính-toán : *Làm ăn phải có quy-lược.*

quy-mô *dt.* Khuôn-mẫu, cách-thức sắp-đặt : *Quy-mô đồ-sộ* // *(R)* Đại-quy-mô gọi tắt, bề-thế to rộng : *Tổ-chức quy-mô.*

quy-nghi *dt.* Phép-tắc : *Theo đúng quy-nghi.*

quy-phạm *dt.* Khuôn thước, mẫu-mực : *Đặt quy-phạm cho công-việc.*

quy-tắc *dt.* Phép-tắc, cách-thức đặt-để sẵn để mọi người theo : *Đúng quy-tắc.*

quy-ước *dt.* Điều ước đặt-để đúng pháp và theo sự ưng ý của các đương-sự : *Quy-ước công-nhân và chủ-nhân.*

QUY *đt.* *Clv.* Qui, quay lại, quay về, trở về, gom lại : *Chung-quy, lai-quy, vinh-quy, quy về một mối* // Gái đi lấy chồng : *Vu-quy.*

quy-canh *dt.* X. Quy-điền.

quy-căn *trt.* Về cội // *(R)* Rốt cuộc, chung-quy, rọt hồi, tựu-tựu.

quy-công *đt.* Trút cả công-lao về một người : *Nhiều người làm, nhưng chỉ người cầm đầu được quy-công.*

quy-cốt *đt.* *Clg.* Quy-táng, lấy cốt (xương) người chết đem về quê chôn : *Chọn ngày quy-cốt.*

quy-cữu *đt.* Trút cả tội lỗi cho một người.

quy-chánh *đt.* Trở về đường ngay nẻo chánh, trở lại chánh-nghĩa : *Cải tà quy-chánh.*

quy-chánh-viên *dt.* Người trở về nẻo chánh, chánh-nghĩa.

quy-chinh điền - địa *dt.* Sự nhập nhiều thửa đất nhỏ lại thành một sở to (với điều-kiện là những thửa nhỏ ấy cùng chịu một đối-vật-quyền, để sự khai-thác có lợi hơn) *(remembrement).*

quy-dân *dt.* Tụ-tập bà-con, anh em và người cùng xứ-sở lại một vùng đất mới : Quy

đăn lập ấp.

quy-điền đt. Clg. Quy-canh, về ruộng, về vườn, không làm quan nữa: *Trí-sĩ quy-điền.*

quy-hàng đt. Đầu-hàng, chịu theo bên địch: *Xếp giáp quy-hàng.*

quy-hoàn đt. Trả lại: *Quy-hoàn cố-chủ* (Trả về chủ cũ) // X. Quy-hồi.

quy-hồi đt. Trở về: *Quy-hồi cố-hương* (Trở về làng cũ) // Nh. Quy-hoàn: *Quy-hồi tài-đoản* (Sự giao tài-sản lại cho nhóm người thừa-kế).

quy-hưu đt. Về hưu, hưu-trí, hết hạn làm quan, được nghỉ.

quy-kỳ đt. Ngày về, kỳ-hạn trở về.

quy-lão tt. Đến tuổi già yếu phải nghỉ làm việc.

quy-lộ dt. Đường về, con đường phải đi để trở về.

quy-mạng (mệnh) đt. Nh. Quy-hàng.

quy-nạp đt. Rút kinh-nghiệm trong những sự-việc xảy ra ở nhiều nơi và nhiều lúc mà kết-quả đều giống nhau để đặt thành một luật chung: *Phương-pháp quy-nạp của luận-lý-học.*

quy-ninh đt. Từ nhà chồng về thăm cha mẹ ruột: *Rồi cầu vừa cưỡng đăm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy-ninh K.*

quy-nguyên đt. Về cội, trở lại nguồn gốc // Phân cho ra mối.

quy-phụ đt. Theo về và nhập bọn: *Quy-phụ gian-đảng.*

quy-phục đt. Nh. Quy-hàng.

quy-quan đt. Trưng-dụng, tịch-thâu làm của công.

quy-táng đt. X. Quy-cốt.

quy-tây đt. Trở đầu về hướng tây // (B) Chết.

quy-tâm dt. Lòng muốn trở về (vì nhớ nhà) // Lòng muốn ngả theo một phía nào.

quy-tịch đt. Clg. Viên-tịch hay Tịch, tức chết (tiếng dùng cho người tu-hành): *Hoà-thượng đã quy-tịch.*

quy-tiên đt. Về cảnh tiên // (B) Chết: *Song-thân đã quy-tiên.*

quy tội đt. Đổ trút tội lỗi về một người nào: *Ai cũng quy tội cho tôi.*

quy-tông đt. Trở về dòng họ, tức về nhà cha mẹ ruột (nói về gái bị chồng để).

quy-tụ đt. Thu-hút, tựu lại: *Thành-thị là nơi quy-tụ đủ hạng người; họ quy-tụ cả nơi đó.*

quy-túc dt. Kết-cuộc, hồi kết.

quy-thiên đt. Về trời, chầu trời // Chết: *Hắn đã quy-thiên.*

quy-thú dt. Về đầu thú, ra xưng tội: *Lính mới quy-thú.*

quy-thuận đt. Nh. Quy-hàng.

quy-trách tt. Sung-đương, có thể bị gán trách-nhiệm, có thể bị buộc tội (*imputable*).

quy-trừ dt. Toán chia (trong bàn toán).

quy-vị đt. Về chỗ, trở lại chỗ của mình // (B) Chết.

QUY đt. Clv. Qui, nương-tựa: *Tam-quy ngũ-giới.*

quy-y đt. (Phật): Nương cửa Phật, ghi tên làm Phật-tử ở một chùa nào và chịu mọi giáo-pháp của chùa để theo việc tu-hành: *Thế-phát quy-y, thọ-phái quy-y; Quy-y nương bóng Di-đà độ thân CD.*

QUỲ dt. (thực): Cây cao trên 1 m., hoa vàng hình đầu giống cái dĩa, kính đến hơn 10 cm, có tính hướng về mặt trời: *Chim quyên hút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi huống gì một năm CD (Helianthus annuus).*

quỳ hoắc dt. (thực): Cây quỳ và cây hoắc, cả hai đều có tính hướng về mặt trời // tt. Trung-thành với người trên.

quỳ-hướng đt. Clg. Quỳ-khuynh, nghiêng theo mặt trời.

quỳ-khuynh đt. X. Quỳ-hướng.

quỳ-tâm dt. Lòng hiếu-thảo, luôn-luôn nghĩ đến cha mẹ (như hoa quỳ luôn-luôn hướng về mặt trời).

QUỲ đt. Clv. Quì, đứng bằng hai đầu gối: *Đi ngang nhà má, tay tôi xá chân tôi quỳ, Lòng thương con má, sá gì tấm thân CD* // Quỵ, ngả nghiêng: *Cây bần quỳ; Gió đưa bụi chuối ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy dì đi ơi CD* // Đứng gie chân ra: *Tủ chân quỳ, vấn chân quỳ.*

quỳ đơn dt. Clg. Quỳ trạng, quỳ và đội lá đơn trên đầu để dâng lên quan (thường là đơn kêu oan hay thưa gởi).

quỳ gối đt. Quỳ và khoanh tay lại chịu phạt: *Không thuộc bài bị quỳ gối.*

quỳ gối đứng dt. Cách quỳ thẳng gối, xóng lưng.

quỳ hương dt. Quỳ gối cho tàn hết cây nhang mới được đứng lên, một cách trừng phạt // X. Ngồi kỳ.

quỳ lạy đt. Quỳ xuống lạy.

quỳ-lụy đt. Hạ mình cầu xin: *Có việc phải quỳ-lụy nơi người.*

quỳ xơ mít đt. Quỳ trên miếng xơ mít úp

xuống, một cách trừng-phạt xưa.

quỳ tam-pháp *đt.* Đầu đơn nơi toà tam-pháp ở kinh-đô Huế hồi xưa : *Bà thủ-khoa Nghĩa từng tiến kinh quỳ tam-pháp để kêu oan cho chồng.*

quỳ trạng *đt.* X. Quỳ đơn.

quỳ trạng bạch *đt.* Quỳ dâng cho quan một tờ giấy trắng (trường-hợp quá ức, làm cho quan giận mà tra-xét kỹ).

quỳ trệt *đt.* Cách quỳ ngồi trên hai gót chân.

QUỲ *dt. (thực)* : *Clv.* Quì, thứ sen hoa đỏ, gương có nhiều hột.

QUỲ *dt. Clv.* Quì, vàng lá để thếp tranh, tượng : *Mấy quỳ vàng.*

QUÝ *tt. Clv.* Quí, *Clg.* Quới, sang-cả : *Phú quý sanh lễ-nghĩa* // Tiếng gọi kính-cẩn, tôn-trọng : *Quý-nương, quý-quốc, quý-quyến, quý-thể* // *đt.* Tôn-trọng, kính mến : *Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà CD* // *tt.* Báu, lạ, ít có : *Của quý.*

quý-báu *tt.* Quý, rất hiếm có, được tăng-tiu và đắt giá : *Quý-báu gì thứ đó !* // *đt. Clg.* Quý-trọng, mến và trọng : *Họ quý-báu nhau lắm.*

quý-chức *dt.* Tiếng gọi cách kính-trọng người có chức-phận : *Viên-quan quý-chức.*

quý-danh *dt.* Tên đáng quý, tiếng gọi tặng tên người : *Xin Ngài cho biết quý-danh.*

quý-giá *tt.* Có giá-trị cao, rất quý : *Vật quý-giá.*

quý-hiển *tt.* Sang-trọng và vinh-hiển : *Tướng người quý-hiển.*

quý-hoá *tt.* Đáng quý, đáng mến-chuộng : *Thật quý-hoá ! Quý-hoá thay !*

quý-hồ *trt.* Miễn là, miễn sao : *Quý-hồ nhiều lúa là tiên, Rõ-ràng phú-túc bằng-yên cả nhà CD*

quý-hữu *dt.* Người bạn quý, tiếng gọi tưng người mới quen biết : *Xin quý-hữu vui lòng.*

quý-khách *dt.* Người khách quý, tiếng gọi tưng người khách nhà, khách hàng, khách đi đường, khách đi xe v.v...

quý-kim-thuộc *dt.* Các loại kim ít có và đắt giá như bạc, bạch-kim, vàng...

quý-mến *đt.* Yêu-chuộng và tưng-trọng : *Họ quý-mến nhau lắm.*

quý-môn *dt.* Nhà sang-trọng : *Quý-môn chi tử* (Con nhà sang-trọng).

quý-nương *đdt.* Tiếng gọi tưng người con gái hay đàn-bà : *Kính quý-nương nhã-giám.*

quý-nhân *dt.* Người đáng quý-trọng : *Có quý-nhân giúp-đỡ* // Xt. Quới-nhơn.

quý-phái *dt.* X. Quý-tộc // *tt.* Sang-trọng, cao-quý : *Vẻ quý-phái, cuộc đời quý-phái.*

quý-phi *dt.* Vợ thứ của vua chúa : *Bàng quý-phi.*

quý-quan *dt.* Ông quan (hay các quan) đáng quý-trọng, tiếng gọi tưng : *Xin quý-quan an-toạ.*

quý-quán *dt.* Quê-quán cao-quý, tiếng gọi tưng xứ-sở của người : *Xin Ngài cho biết quý-quán.*

quý-quốc *dt.* Nước cao-quý, tiếng gọi tưng nước người : *Ngài từ quý-quốc sang đây hay từ đâu đến ?*

quý-tánh *dt.* Họ đáng quý, tiếng gọi tưng họ người : *Tôn-danh quý-tánh.*

quý tiện *tt.* Sang hèn : *Không phân-biệt quý tiện.*

quý-tộc *dt.* Dòng sang, họ sang, tiếng chỉ dòng-đời vua quan thay nhau nắm quyền trị nước thời xưa : *Giai-cấp quý-tộc.*

quý-tử *dt.* Đứa con quý : *Có phước, sanh được quý-tử.*

quý-tướng *dt.* Dáng-dấp, điệu-bộ sang-trọng : *Người có quý-tướng.*

quý-thể *dt.* Thân-thể cao-quý, tiếng gọi tưng thân-thể người : *Hình như quý-thể bất-an.*

quý-thích *dt. Clg.* Quốc-thích, những người thuộc bà con bên ngoại của vua.

quý-trọng *đt.* Tưng-trọng, xem là cao-quý : *Con người đáng quý-trọng.*

quý-vật *dt.* Vật quý, vật ít có và đắt giá : *Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao-nhiêu quý-vật đi tìm quý-nhân CD.*

quý-vị *đdt.* Tiếng gọi tưng một hay nhiều người : *Kính chào quý-vị.*

QUÝ *tt. Clv.* Quí, nhỏ, bực cuối : *Quý-đông, quý-hạ* // Mùa, mỗi thời-gian 3 tháng trong 1 năm chia theo tiết trời : *Tứ quý.*

quý-đông *dt.* Cuối mùa đông (tháng 12).

quý-hạ *dt.* Cuối mùa hạ (tháng 6).

quý-nam *dt.* Con trai út.

quý-nữ *dt.* Con gái út.

quý-nguyệt *dt.* Tháng chót của mỗi mùa.

quý-thế *dt.* Đời chót, thời-kỳ cuối-cùng.

quý-thu *dt.* Cuối mùa thu (tháng 9).

quý-xuân *dt.* Cuối mùa xuân (tháng 3).

QUÝ *dt. Clv.* Quí, chữ chót trong 10 thiên-can.

quý-dậu *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 13, 73, 133, 193, 253, 313, 373, 433, 493, 553, 613, 673, 733, 793, 853, 913, 973, 1033, 1093, 1153, 1213, 1273, 1333, 1393, 1453, 1513, 1573, 1633, 1693, 1753, 1813, 1873, 1933, 1993, 2053...

quý-hợi *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 3, 63, 123, 183, 243, 303, 363, 423, 483, 543, 603, 663, 723, 783, 843, 903, 963, 1023, 1083, 1143, 1203, 1263, 1323, 1383, 1443, 1503, 1563, 1623, 1683, 1743, 1803, 1863, 1923, 1983, 2043.

quý-mão *dt.* *Cg.* Quý-mẹo, tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 43, 103, 163, 223, 283, 343, 403, 463, 523, 583, 643, 703, 763, 823, 883, 943, 1003, 1063, 1123, 1183, 1243, 1303, 1363, 1423, 1483, 1543, 1603, 1663, 1723, 1783, 1843, 1903, 1963, 2023...

quý-mẹo *dt.* X. Quý-mão.

quý-mùi *dt.* X. Quý-vị.

quý-sửu *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 53, 113, 173, 233, 293, 353, 413, 473, 533, 593, 653, 713, 773, 833, 893, 953, 1013, 1073, 1133, 1193, 1253, 1313, 1373, 1433, 1493, 1553, 1613, 1673, 1733, 1793, 1853, 1913, 1973, 2033...

quý-tỵ *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 33, 93, 153, 213, 273, 333, 393, 453, 513, 573, 633, 693, 753, 813, 873, 933, 993, 1053, 1113, 1173, 1233, 1293, 1353, 1413, 1473, 1533, 1593, 1653, 1713, 1773, 1833, 1893, 1953, 2013...

quý-vị *dt.* *Cg.* Quý-mùi, tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 23, 83, 143, 203, 263, 323, 383, 443, 503, 563, 623, 683, 743, 803, 863, 923, 983, 1043, 1103, 1163, 1223, 1283, 1343, 1403, 1463, 1523, 1583, 1643, 1703, 1763, 1823, 1883, 1943, 2003...

QUỶ *dt.* (truyện) : *Cv.* Quỉ, hồn kẻ tiểu-nhân, kẻ dữ, hung ác, hoặc người chết oan hiện ra : *Quỷ phá nhà chay ; Nhứt quỷ, nhì ma, thứ ba học-trò* // (B) Nh. Ma (B) // Tiếng rủa hoặc mắng yêu : *Đồ quỷ, thằng quỷ nầy!* // *tt.* Tinh-nghịch, sâu-sắc : *Mưu thần chước quỷ.*

quỷ-đạo *dt.* Đạo tà, đạo thờ ma quỷ và dùng sức thiêng ma quỷ mê-hoặc người.

quỷ giục *dt.* Nói người bị dục-vọng sai-khiến làm chuyện bất-lương như gian-dâm, loạn-luân, v.v...

quỷ-kế *dt.* Mưu-kế hiểm-độc : *Lâm quỷ-kế.*

quỷ khốc *dt.* Con quỷ khóc // Ghê-gớm, đáng kinh : *Thần sầu quỷ khốc.*

quỷ ma *dt.* X. Ma quỷ.

quỷ-mị *dt.* Ma quỷ mộng-mị, chuyện hoang-đường khó tin : *Tin chi thứ quỷ-mị ấy.*

quỷ nà *tht* : Tiếng mắng yêu khi giựt mình, ngạc-nhiên.

quỷ - quái *dt.* Thứ quỷ hiện ra phá - phách // *tt.* Xảo-quyệt, tinh-ranh : *Con người quỷ-quái.*

quỷ-sứ *dt.* Quỷ do vua Diêm-vương sai đi bắt hồn người // Tiếng rủa : *Đồ quỷ-sứ!* // Người xấu-xí, dơ-dáy : *Mặt như quỷ-sứ.*

quỷ-từ *dt.* Lời quỷ-quyệt, dối-trá.

quỷ-tử *dt.* Thằng quỷ, đồ quỷ, tiếng mắng.

quỷ thần *dt.* Con quỷ và ông thần : *Có quỷ thần chứng-giám* // Có tướng mặt phung-phịu : *Làm mặt quỷ thần* // *tht.* Tiếng kêu than : *Quỷ thần ơi!*

quỷ-thoại *dt.* Chuyện ma quỷ hoang-đàng.

quỷ-thuật *dt.* Phép thuật, cách diễn trò lanh xảo bằng hai tay lẹ-làng và với đồ nghề máy-móc : *Trò quỷ-thuật.*

quỷ-vương *dt.* Con quỷ chúa-đoàn.

QUỶ *tt.* *Cv.* Quỉ, dối-trá, hư-hỏng, sai-lầm.

quỷ-bí *tt.* Kín-đáo khó hiểu : *Chuyện thần-kỳ quỷ-bí.*

quỷ-biện *dt.* Biện-bác lanh-xảo, không theo lẽ chánh : *Có tài quỷ-biện.*

quỷ-đạo *dt.* Đường-lối gian-xảo, bất-chánh.

quỷ-dị *tt.* Lạ-lùng, dị-kỳ.

quỷ-quyệt *tt.* Gian-dối, xảo-trá : *Con người quỷ-quyệt, lời nói quỷ-quyệt.*

QUỸ *dt.* *Cg.* Quỹ, dấu xe chạy, cách-thức phải theo.

quỹ-đạo *dt.* *Cg.* Quỹ-đạo, đường các hành-tinh quay chung-quanh mặt trời : *Lọt vào quỹ-đạo.*

QUỶ-KIẾN-SẦU *dt.* (thực) : Loại cỏ bò, lá xanh giợt có lông, hoa vàng tươi, nang có gai, hột có chút ít *alcaloït*, dầu, tinh-dầu và *nitrat*, được dùng làm thuốc lợi-tiểu-tiện, cầm máu, tiết-tả ; kỵ thai (*Tribulus terrestris*).

QUỸ *dt.* *Cv.* Quĩ, tủ tiền, số tiền trong tủ : *Công-quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, sung quỹ, thủ-quỹ.*

quỹ đen *dt.* Số tiền dành tiêu trong những việc lợi-ích kín-đáo, không cần ghi sổ hay tính-toán chi cả : *Rút trong quỹ đen ra xài.*

QUỸ *dt.* X. Quỹ : *Quỹ-đạo.*

QUỴ *dt.* X. Quỳ // Sụm xuống, té gập chân lại : *Ngã quỵ, mới ba ly đã quỵ.*

QUỲNH *dt.* Cong hai tay ra sau : *Quỳnh tay.*

QUỲNH *dt.* Tên một thứ ngọc màu đỏ // *tt.* Xinh đẹp, ngon : *Chết tôi tôi chịu, mình đừng bận-bịu bởi điệu chung-tình, Nhạn

bay cao khó bắn, cá ở ao quỳnh khó câu CD.

quỳnh-bôi *dt.* Chén uống rượu làm bằng ngọc quỳnh.

quỳnh-dao *dt.* Tên một thứ ngọc quí // Quà tặng bằng đồ vật quý giá hay thi văn.

quỳnh-hoa *dt (thực)* : Loại cây thuộc họ Thanh-long, thường là biến-chủng của *Heliocereus*, thân mềm, có nhiều nhánh vượt to bằng chiếc đũa và cao lối 1 m., lá dày có răng; hoa trổ ở bìa lá, to và rất đẹp gồm nhiều cánh trắng mịn rất thơm, nhiều tiểu-nhị sắp đều và uốn cong lên như đầu chiếc thuyền rồng, lối 20 giờ nở đến 5 giờ sáng thì tàn *(Epiphyllum)*.

quỳnh-lâu *dt.* Nhà lầu của người giàu sang.

quỳnh-tước *dt.* Chim sâu, giống chim nhỏ ăn sâu.

quỳnh-tương *dt.* Tên một thứ rượu quý // *(R)* Ả-đào hầu rượu : *Cô đào quỳnh-tương.*

QUÝNH *tt.* Rối-rít, cuống-cuồng vì gặp việc gấp hay vì quá mừng, quá sợ : *Lính-quýnh, mừng quýnh, sợ quýnh.*

quýnh-cuống *tt. Nh.* Quýnh-quýu.

quýnh đít *tt.* Quýnh vì quá sợ đòn : *Sợ quýnh đít.*

quýnh đuốc *tt.* Quýnh lên, rối-rắm trong lòng, mất bình-tĩnh : *Quay quýnh-đuốc.*

quýnh-quáng *tt.* X. Quýnh-quýu.

quýnh-quýu *tt.* Cuống lên, bộ lăng-xăng : *Mừng quýnh-quýu, sợ quýnh-quýu.*

QUÝT *dt. (thực)* : *Cg.* Quất, loại cây ăn trái, cao lối 4 m., lá có cánh ở cuống, hoa trắng, cánh nhỏ, trái mỏng vỏ và tróc, nhiều múi; vỏ có nước thơm, phơi khô là vị trần-bì *(Dy)*, múi có nhiều tép ngọt hoặc chua : *Cam ngọt quýt ngọt đã từng, Chỉ còn khế rụng trên rừng chưa ăn (Citrus reticulata).*

quýt đường *dt.* Thứ quýt vỏ mỏng, nước ngọt lự.

quýt núm (nuốm) *dt.* Loại quýt đường vỏ hơi dày, có núm tại cuống.

quýt ta *dt.* Thứ quýt vỏ dày, chua hoặc ngọt mặn.

quýt tàu *dt.* Thứ quýt nhập cảng từ Trung-hoa, vỏ dày, nước thơm ngon.

QUÝT *dt. (động)* : Côn-trùng có cánh cứng màu xanh rất đẹp.

quýt ta *dt.* Giống quýt nhỏ giẹp bằng mút đũa, cánh xanh có khía, giữa có chấm vàng.

quýt tàu *dt.* Giống quýt to bằng ngón tay cái, mình và cánh xanh chói, riêng cánh hơi khum-khum.

QUỴT *bt.* Giựt, lường, lừa không trả : *Ăn quỵt, chơi quỵt, quỵt công, quỵt nợ.*

QUÝU *bt.* Co rút lại, khó duỗi ra : *Quýu chân, quýu tay, quýnh-quýu* // *dt.* Quéo, co tay câu người lại : *Sợ chết chìm, nó quýu tôi lại.*

QUYÊN *dt. (động)* : Con quốc (cuốc), tức đỗ-quyên : *Chim quyên xuống đất ăn trùn, Anh-hùng lỡ vận lên nguồn đốt than CD.*

QUYÊN *dt.* Góp tiền vào : *Lạc-quyên, nghĩa-quyên* // Đứng ra góp của bá-tánh : *Đi quyên, mở sổ quyên tiền* // Bỏ tiền ra mua chức-tước : *Quyên công-danh* // Liều, bỏ, quên mình : *Quyên-sinh.*

quyên-chẩn *dt.* Góp tiền vào một cuộc cứu giúp người nghèo : *Mở cuộc quyên-chẩn hoả-tai.*

quyên-miễn *dt.* Miễn, tha cho thuế-má hay sưu-dịch.

quyên ngân *dt.* Giúp tiền, cho tiền vào một quỹ từ-thiện.

quyên quan *dt.* Mua chức quan, chức-tước.

quyên-sanh (sinh) *dt.* Liều mình tự-tận : *Vì nước quyên-sanh.*

quyên tiền *dt.* Giúp một số tiền vào công cuộc chung : *Quyên tiền giúp nạn* // Góp tiền ở nhiều người bỏ vào quỹ từ-thiện : *Đi quyên tiền cất chùa.*

quyên-thân *dt. Nh.* Quyên-sinh.

quyên-trần *dt.* Bỏ cõi trần, tức : chết.

quyên-trợ *dt.* Bỏ tiền ra giúp (cùng với nhiều người khác).

quyên-vong *dt.* Bỏ đứt, không nghĩ đến nữa.

QUYÊN *tt.* Xinh-đẹp : *Thuyền-quyên.*

quyên-quyên *tt.* Đẹp-đẽ.

QUYÊN *dt.* Giọt nước, dòng nước nhỏ : *Duềnh (dòng) quyên* // *tt.* Trong-sạch : *Quyên-khiết* // *dt.* Chọn-lọc : *Quyên-cát.*

quyên-trích *dt.* Giọt nước nhỏ // *tt.* Nhỏ mọn, ít-ỏi.

QUYỀN *dt. Cg.* Quờn, miếng võ, thế võ đánh đỡ bằng chân và tay không : *Côn quyền, đánh quyền, phóng ra một quyền* : *Ai về Bình-định mà coi, Đàn-bà cũng biết múa roi đi quyền CD.*

quyền-bổng *dt. Cg.* Côn-quyền, thế đánh bằng tay không và bằng gậy-gộc // *(R)* Võ-nghệ : *Quyền-bổng hơn người.*

quyền-dõng (dũng) *dt.* Nghề võ và sức mạnh : *Chọn tay quyền-dõng.*

quyền-thuật *dt.* Thuật đấm đá : *Giỏi về quyền-thuật.*

QUYỀN *dt.* Lính tập (người Nam đi lính cho

Pháp).

QUYỀN *dt.* Gò-má : ***Lưỡng-quyền.***

quyền-cốt *dt.* Xương gò-má.

QUYỀN *dt.* Trái cân // *(B)* Cái thế cho phép mình định-đoạt, đòi-hỏi, phân-xử, sai-khiến, hưởng-thụ, v.v... : *Bình-quyền, có quyền, dân-quyền, được quyền, lạm-quyền, nhân-quyền, phân-quyền, tập-quyền, toàn-quyền, uy-quyền; Hoa thơm giấu để mái-hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm* CD // Cách-thế, mẹo-mực đem dùng khi cần, không khư-khư một mực : *Kinh quyền hai lẽ ; Tu-hành thì cũng phải khi tòng quyền* K // Tạm thay-thế : *Quyền huynh thế trưởng.*

quyền-bính *dt.* Cán cân và trái cân // *(B)* Quyền định-đoạt, sai-sử mọi việc : *Nắm hết quyền-bính trong tay.*

quyền-biến *dt.* Tuỳ lúc, tuỳ việc mà sửa đổi sao cho xong chuyện : *Quyền-biến nhất thời.*

quyền-chế *dt.* Chế-ngự, chế-trị với quyền-lực sẵn có.

quyền chiếm-cứ *dt. (Pháp)* : Quyền của người có công khai-phá một sở đất quốc-gia, được ở tại chỗ đã khai-thác sở đất ấy đến ngày có cuộc đạc-điền đã thủ-đắc.

quyền chiếm-hữu *dt. (Pháp)* : Quyền của người đã được nhìn là chủ khai-phá một sở đất quốc-gia, được làm chủ tạm trong một thời-gian nhất-định để, khi quá thời-gian ấy, sẽ làm chủ vĩnh-viễn.

quyền-đại *dt.* Thay thế một lúc : ***Giao việc cho người quyền-đại.***

quyền-gia *dt.* Nhà, người giàu sang // Nhà binh.

quyền-hạn *dt.* Giới-hạn của quyền-lực : *Ngoài quyền-hạn, quá quyền-hạn, trong quyền-hạn.*

quyền-hành *dt.* Trái cân và cái cân // *(B) Nh.* Quyền-bính : *Quyền-hành trong tay.*

quyền-hoành *dt.* Lạm-dụng quyền sẵn có để làm càn : *Quyền-hoành sanh-sát.*

quyền-yếu *dt.* Then-chốt chánh // *(B)* Quyền-lực của người có địa-vị trọng-yếu.

quyền-lợi *dt. Clg.* Lợi-quyền, cái quyền và mối lợi phải có : *Bênh-vực quyền-lợi, mất quyền-lợi.*

quyền-lực *dt.* Quyền-hành và thế-lực : *Tay ấy, có nhiều quyền-lực đáng nể.*

quyền-lược *dt.* Quyền-biến và mưu-lược.

quyền-môn *dt.* Nhà quyền-quý sang-trọng, có nhiều thế-lực.

quyền-mưu *dt. Nh.* Quyền-lược // Mưu-kế xảo-quyệt.

quyền-năng *dt.* Quyền-hành và năng-lực // Mức-độ của quyền-hành : *Quyền-năng tuyệt-đối.*

quyền-nghi *dt.* Tuỳ trường-hợp mà xử sự cho thích-nghi.

quyền-nhiếp *dt.* Thay thế một lúc để làm công-việc người vắng mặt.

quyền-quyệt *dt.* Người có nhiều mưu-mẹo, biết tuỳ thời mà đảy-trở : *Một tay quyền-quyệt.*

quyền-quý *tt.* Sang-trọng và có quyền-thế : *Bây-giờ anh dựng chữ vinh-quy, Ham nơi quyền-quý sá gì thân tôi* CD.

quyền sở-hữu *dt. (Pháp)* : Quyền làm chủ có đủ giấy tờ một động-sản hay bất-động-sản : *Nhà ấy thuộc quyền sở-hữu của ông Giáp.*

quyền tiên-mãi *dt. (Pháp)* : Ưu-quyền của chánh-phủ trong các cuộc đấu-giá công-khai, người đấu-giá mua được phải nhường cho chánh-phủ mua trước với giá đã đấu, bao-giờ chánh-phủ không mua, người ấy mới được mua // *(R)* Quyền được mua trước nhà hay đất mà mình đang mướn nếu chủ định bán.

quyền-tước *dt.* Uy-quyền và chức-tước : *Ham mê quyền-tước.*

quyền-thần *dt.* Ông quan tiếm quyền vua hay lạm-quyền : *Bùi-đắc-Tuyên là một quyền-thần đời Tây-sơn Nguyễn-quang-Toản.*

quyền-thế *dt.* Uy-quyền và thế-lực : *Xu-phụ kẻ có quyền-thế.*

quyền-thời *trt.* Tạm-thời, trong một lúc : *Nhiệm-vụ quyền-thời.*

quyền thu lợi *dt. (Pháp)* : Quyền của người vợ khi chồng chết, được thu huê-lợi nhà cửa ruộng đất của chồng mà hưởng cho đến ngày các con lớn để chia gia-tài ấy.

quyền-thuật *dt.* Sự dùng mánh-lới để mưu một việc gì.

quyền-uy *dt.* X. Oai-quyền.

quyền-vị *dt.* Quyền-hành và địa-vị : *Củng-cố quyền-vị.*

QUYẾN *dt.* Lụa mỏng đẹp : *Bạch-quyến* // X. Giấy quyến.

quyến-tố *dt.* Lụa trắng mỏng đẹp.

QUYẾN *dt.* Tưởng đến, ưa thích : *Quyến-luyến* // X. Quến : *Gió vào ve-vuốt má đào, Má đào quyến gió, lối nào gió ra* CD // Bà con, trong thân : *Bửu-quyến, gia-quyến, quý-quyến, thân-quyến.*

quyến-ái *đt.* Luyến-ái, thương yêu: *Đem lòng quyến-ái.*

quyến-cố *đt.* Đoái tưởng, nghĩ đến mà thương: *Quyến-cố một kẻ nghèo.*

quyến-dỗ *đt. Clg.* Quấn dỗ, dùng lời ngon ngọt dụ-dỗ: *Quyến-dỗ cho nó khai.*

quyến-dụ *đt. Clg.* Quấn-dụ, rủ-ren dụ-dỗ: *Quyến-dụ gái tơ.*

quyến-luyến *đt.* Trìu (trìu)-mến không rời nhau: *Quyến-luyến vợ con.*

quyến-niệm *đt.* Tưởng nhớ đến: *Quyến-niệm người xưa.*

quyến-rủ *đt.* Cám-dỗ: *Quyến-rủ theo đường hư; sắc đẹp quyến-rủ.*

quyến-thuộc *đt.* Bà-con họ-hàng: *Trong hàng quyến-thuộc.*

QUYỂN *dt.* Cuốn, nhiều tờ đóng chung thành tập dày: *Quyển nhất, quyển nhì; quyển vở; Tay cầm quyển sách bìa vàng, Sách bao-nhiêu chữ, thương nàng bấy nhiêu CD* // Bài thi: *Chấm quyển, nạp quyển.*

quyển hạ *dt.* Quyển nhì, quyển sau của một bộ sách hai quyển.

quyển thượng *dt.* Quyển nhất, quyển trước của một bộ sách hai quyển.

QUYỂN *đt. Clg.* Quyển, cuốn tròn lại: *Quyển thổ trùng lai* (Thâu đất đã gập lại).

quyển-khuẩn *dt.* (Y): Vi-trùng hình ruột gà (lò-xo) như ở bệnh đau họng.

quyển-phát *dt.* Tóc quăn // *đt.* Uốn tóc; cuốn tóc thành lọn cho gọn.

quyển-tâm-thái *dt.* (thực): Cải nồi (bắp cải tròn).

quyển thiệt *đt.* Uốn lưỡi // (B) Nói để thuyết-phục người.

quyển-xích *dt.* Thước cuốn, thứ thước bằng thép có ruột gà (lò-xo) bật ra đo rồi tự nó quấn lại.

QUYẾN *dt.* Ống chân, khúc xương chân từ gối tới bàn: *Đá gãy ống quyển* // (R) Ống sáo, một nhạc-khí: *Tiếng kèn giọng quyển.*

QUYỆN *dt.* (bạc) Bản biên góp các con đề với số tiền do tất-cả các tay con đánh: *Biên quyện, nạp quyện, soi quyện.*

QUYỆN *đt.* Cuốn theo, quện lên: *Khói quyện theo gió* // Quấy-quấn, vướng-víu, bám theo: *Dưới ánh đèn lồng-lẫy khóm hoa đào, Đương say-đắm quyện lấy màu hương khói.*

QUYỆN *tt.* Mệt-mỏi, chán-nản: *Bì-quyện.*

quyện-noạ *tt.* Uể-oải, làm-biếng.

QUYẾT *đt.* Mở thông dòng sông: *Quyết hà, huyết khẩu* // Dùng răng cắn đứt: *Xỉ quyết* // Nhất-định, dốc lòng, lấy làm chắc: *Cả quyết, cương-quyết, kiên-quyết, chí-quyết, nói quyết, nhất-quyết* // Xử đoán: *Phán-quyết* // Thi-hành án xử chết: *Hành-quyết, lập-quyết, xử quyết.*

quyết-án *đt.* Lên án, tuyên án, định tội-trạng hoặc tha: *Sau khi nghe hai bên nguyên bị, toà vào trong quyết-án.*

quyết bụng *đt.* X. Quyết lòng: *Đây anh quyết bụng ở đời với em CD.*

quyết chắc *đt.* Định chắc, không còn ngờ-vực chi cả: *Tôi quyết chắc chính va lấy chớ không ai.*

quyết chí *đt.* Lập chí chắc-chắn, thế nào cũng không thay đổi: *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo CD.*

quyết-chiến *đt.* Định đánh đến ăn hay thua mới nghe: *Hai bên quyết-chiến long trời vỡ đất.*

quyết-đấu *đt.* Nh. Quyết-chiến // Tranh hơn thua quyết-liệt (trong một cuộc tranh-chấp).

quyết-định *đt.* Nhất-định, định hẳn, không rụt-rè, không thay đổi ý-kiến: *Suy nghĩ xong rồi thì quyết-định liền* // Đạt đến lần chót, dầu thế nào cũng phải chịu: *Một cái gật đầu của người chứng đủ quyết-định vận-mạng của phạm-nhân; Ngày mai là ngày quyết-định.*

quyết-đoán *đt.* Quả-quyết đoán-định, không rụt-rè: *Có tính quyết-đoán* // *dt.* Sự cả-quyết, sự mạnh-dạn tiến tới: *Thiếu quyết-đoán, không làm gì được.*

quyết ý *đt.* X. Quyết lòng.

quyết-liệt *trt.* Hăng-hái, kịch-liệt, một mất một còn: *Tranh-đấu quyết-liệt* // *tt.* Tan-vỡ, chia-rẽ hẳn: *Cuộc-diện đã trở nên quyết-liệt.*

quyết lòng *đt. Clg.* Quyết bụng, Quyết ý, Quyết tâm, định bụng, chắc-chắn, không rụt-rè: *Quyết lòng ra đi, ai cản cũng không nghe.*

quyết-nghi *đt.* Định hẳn một bề sự ai nấy đều ngờ vực.

quyết-nghị *đt. Clg.* Nghị-quyết, cùng định-đoạt với nhau: *Anh em đã quyết-nghị bỏ qua vụ ấy.*

quyết-nhiên *trt.* Hẳn vậy, tự-nhiên như thế: *Việc ấy quyết-nhiên thất-bại rồi*

quyết tâm *đt.* X. Quyết lòng // *dt.* Lòng cả quyết: *Thiếu quyết-tâm.*

quyết tình *đt.* Nh. Quyết lòng: *Quyết tình bỏ vợ.*

quyết-tiến *đt.* Nhất-định tiến tới, một khẩu-hiệu nung chí: *Anh em quyết-tiến!*

quyết-toán *dt.* Bản tổng-kết sổ sách thâu xuất: *Bản quyết-toán.*

quyết-tụng *bt.* *(Pháp)*: Đã giải-quyết xong trước toà-án, xử rồi, đã có bản án: *Uy-lực quyết-tụng chỉ đối-dụng với những điều được coi là chủ-đích của bản án (chose jugée).*

quyết-tuyển *dt.* *(Pháp)*: Tuyển-định, chọn hẳn một trong hai đường *(opter).*

quyết-tuyệt *dt.* Chia-rẽ hẳn, dứt tình: *Hai bên đã quyết-tuyệt.*

quyết-tử *dt.* Cảm-tử, liều chết: *Đội binh quyết-tử.*

quyết-thắng *dt.* Nhất-định thắng, thành-công mới nghe: *Đã quyết-thắng, thế nào rồi cũng thắng.*

QUYẾT *dt.* Xa nhau: *Vĩnh-quyết* // Phép thuật: *Ấn-quyết, bắt quyết, bí-quyết.*

quyết-ấn *dt.* *Clg.* Ấn-quyết, dấu hiệu trong bàn tay của thầy pháp để sai khiến hay trừng-trị ma quỷ.

quyết-yếu *dt.* Phép thuật quan-trọng: *Quyết-yếu dưỡng tâm.*

quyết-khứ *dt.* Ra đi để biệt hẳn.

QUYỆT *tt.* Dối-trá, xảo-trá: *Giảo-quyệt, quỷ-quyệt, xu-quyệt, xảo-quyệt.*

quyệt-trá *bt.* Giả-dối, lừa-đảo.

QUỢT-QUẸT *trt.* Qua-loa, sơ-sài chút-đỉnh: *Biết quợt-quẹt ba chữ; Nói quợt-quẹt vài câu.*

QUỐC *dt.* *(động)*: X. Quốc: *Con quốc.*

QUỐC *dt.* Nước, đất nước: *Bổn-quốc, cường-quốc, cứu quốc, địch-quốc, hưng-quốc, kiến-quốc, liệt-quốc, ngoại-quốc, tổ-quốc, vạn-quốc, vong-quốc.*

quốc-âm *dt.* Tiếng mẹ đẻ, tiếng nước mình: *Quốc-âm tự-vị.*

quốc-bản (bổn) *dt.* Gốc rễ của một nước: *Dân-chúng, đất-đai, tiếng nói v.v..., là quốc-bản một nước.*

quốc-bảo (bửu) *dt.* Của quý trong nước // *(hẹp)* Ấn vua.

quốc-binh *dt.* Binh-đội trong nước.

quốc-bính *dt.* Quyền-hành của một nước.

quốc-biến *dt.* Biến-cố của quốc-gia: *Đang hồi quốc-biến.*

quốc-bộ *dt.* Vận nước, sự hưng thịnh của một nước: *Quốc-bộ suy-đồi.*

quốc-ca *dt.* *Clg.* Quốc-thiều, bài hát chung của một nước để kích-thích lòng thương nước của dân: *Trỗi bản quốc-ca.*

quốc-cố *dt.* Sự-vật phải có hay đã có của một nước // *Nh.* Quốc-biến.

quốc-công *dt.* Tước quan trên bậc quận-công.

quốc-công *dt.* Người thợ giỏi trong nước.

quốc-cơ *dt.* *Nh.* Quốc-bản.

quốc-cựu (cữu) *ddt.* Tiếng gọi em hay anh vợ vua.

quốc-chánh (chính) *dt.* Việc trị nước: *Siêng lo quốc-chánh.*

quốc-chủ *dt.* *Clg.* Quốc-trưởng, người cầm đầu một nước.

quốc-dân *dt.* Dân trong nước: *Quốc-dân đồng-bào.*

quốc-dân-đảng *dt.* Chánh-đảng gồm số đông dân-chúng theo chủ-nghĩa quốc-gia: *Việt-nam quốc-dân-đảng.*

quốc-doanh *dt.* Sự nhà nước đứng ra mua bán hay sản-xuất.

quốc-duệ *dt.* Dòng-dõi nhà vua // *(R)* Dân-tộc, toàn-thể dân-chúng một nước.

quốc-dung *dt.* Bề ngoài của một nước như nghi-vệ, thể-chế, v.v...

quốc-dụng *dt.* Vật cần-dùng của một nước: *Sung vào quốc-dụng.*

quốc-đạo *dt.* X. Quốc-lộ.

quốc-định *tt.* Do nhà nước đặt-để hay quy-định: *Quốc-định thuế-suất (Mức định tiền thuế).*

quốc-điện *dt.* Điện-văn của nước này gởi cho nước kia.

quốc-điển *dt.* Điển-chương chế-độ của một nước.

quốc-đô *dt.* Thủ-đô một nước.

quốc-đố *dt.* Mọt nước, quan-lại tham-nhũng.

quốc-độ *dt.* Ranh-rấp, mức độ một nước.

quốc-gia *dt.* Nước, lãnh-thổ có đất-đai, dân-chúng và chủ-quyền: *Nhiều quốc-gia liên-kết* // *tt.* Nước nhà, thuộc chủ-trương đặt nước nhà trên và trước hết: *Chủ-nghĩa quốc-gia, tinh-thần quốc-gia, phe quốc-gia.*

quốc-gia-hoá *dt.* Đổi ra tính-chất quốc-gia, kéo về với quốc-gia: *Quốc-gia-hoá đám người vong-bổn.*

quốc-giao *dt.* Cuộc giao-thiệp giữa hai hay nhiều nước.

quốc-giáo *dt.* Tôn-giáo chung của nước, vốn được phần nhiều trong nước tin theo nên được nhà nước nhìn-nhận: *Dưới triều nhà Lý, đạo Phật được xem là quốc-giáo.*

quốc-giới *dt.* Giới-hạn từng nước: *Thể-thao không quốc-giới.*

quốc-hiến *dt.* Hiến-pháp quốc-gia, đạo luật nòng-cốt của một nước.

quốc-hiệu *dt.* Tên chánh-thức một nước, *Nước ta từ xưa đến nay có khá nhiều*

quốc-hiệu; quốc-hiệu hiện giờ là Việt-nam.

quốc-hoa *dt.* Thứ hoa được người trong nước ưa chuộng nhứt và được kể là tiêu-biểu cho nước ấy: *Quốc-hoa của Tàu là mẫu-đơn, của Nhật là anh-đào, của Việt là sen.*

quốc-hoa *dt.* Tinh-hoa của đất nước: *Ca-dao tục-ngữ đều là quốc-hoa.*

quốc-hoá *dt.* Đồ dùng do người trong nước chế-tạo.

quốc-hoạ *dt.* Tai hoạ chung cho đất nước.

quốc-học *dt.* Nền học-thuật có nét riêng-biệt của một nước từ xưa tới lại.

quốc-hội *dt. Cg.* Nghị-viện, cơ-quan gồm đại-diện của dân-chúng bầu-cử, có phận-sự đặt luật trị nước và kiểm-soát chánh-phủ trong việc thi-hành các luật ấy.

quốc-hội lập-hiến *dt.* Quốc-hội cử ra lần đầu khi nước vừa thành-lập để thảo bản hiến-pháp.

quốc-hội lập-pháp *dt.* X. Quốc-hội.

quốc-hồn *dt.* Hồn nước, tinh-thần đặc-biệt của nước, do lịch-sử oai-hùng của tổ-tiên nhiều đời kết-tinh lại: *Tiếng gọi của quốc-hồn.*

quốc-huy *dt.* X. Quốc-hiệu.

quốc-húy *dt.* Điều kiêng-cữ mà người cả nước phải tuân theo, tức tên vua đang trị vì.

quốc-hữu *dt.* Của-cải của nhà nước.

quốc-hữu-hoá *dt.* Lấy làm của công: *Quốc-hữu-hoá các xí-nghiệp.*

quốc-kế *dt. Cg.* Quốc-sách, kế-hoạch lâu dài trong việc trị nước: *Quốc-kế dân-sinh* // Nền kinh-tế một nước.

quốc-kỳ *dt.* Lá cờ có màu sắc riêng biệt tượng-trưng một nước: *Chào quốc-kỳ.*

quốc-ký *dt.* X. Quốc-sử.

quốc-kỷ *dt.* Nghi-lễ riêng của một nước: *Tuân-theo quốc-kỷ.*

quốc-kỹ *dt.* Nền võ-thuật riêng biệt của một dân-tộc: *Trau-giồi quốc-kỹ.*

quốc-khánh *dt.* Ngày lễ chung và to lớn hơn hết trong một năm (thường là ngày dựng nước) của một nước: *Lễ quốc-khánh.*

quốc-khoán *dt.* Nợ chánh-phủ vay của dân dưới hình-thức bán chứng-khoán.

quốc-khố *dt.* Ngân-khố quốc-gia, kho bạc, nơi thâu và phát tiền của nhà nước.

quốc-khố-khoán *dt.* X. Quốc-khoán.

quốc-lập *tt. Cg.* Công-lập, do nhà nước lập ra: *Trường quốc-lập.*

quốc-lễ *dt.* Lễ chung chánh-thức của toàn dân do nhà nước tổ-chức: *Trận thắng Đống-đa đã được chọn làm quốc-lễ; thường vị Quốc-trưởng một nước chết thì được nhà nước làm quốc-lễ mai-táng.*

quốc-lộ *dt. Cg.* Quốc-đạo, đường cái quan, con lộ dài xuyên từ nước nầy sang nước khác: *Quốc-lộ số 2 là con đường từ Sài-gòn đi Cam-bốt.*

quốc-luận *dt.* Bàn-luận việc nước.

quốc-lực *dt.* Sức mạnh một nước (gồm tất-cả tiền bạc của-cải và dân-chúng): *Quốc-lực-chiến* (Chiến-tranh toàn-lực).

quốc-mạch *dt.* Mạch sống một nước (gồm tất-cả các hoạt-động xã-hội về kinh-tế, chánh-trị, văn-hoá...) // Số-phận một nước.

quốc-mẫu *dt.* Mẹ vua (được xem như mẹ của toàn-thể dân-chúng một nước).

quốc-mệnh *dt.* Việc trị nước; lịnh của nhà nước truyền ra.

quốc-nạn *dt.* Tai nạn chung cả nước: *Ngày quốc-nạn.*

quốc-nội *tt.* Trong nước: *Việc quốc-nội.*

quốc-ngoại *tt.* Ngoài nước, với nước khác: *Quốc-ngoại mậu-dịch* (Việc mua bán đổi-chác với nước khác).

quốc-ngữ *dt.* Tiếng nói chung của dân một nước: *Truyền-bá quốc-ngữ* // Lối viết tiếng Việt bằng chữ La-mã: *Chữ quốc-ngữ, văn quốc-ngữ; Làm thơ quốc-ngữ để cho tân-trào, Thơ tư tẩu lại gởi vào thăm em CD.*

quốc-nhạc *dt.* Âm-nhạc cổ-điển của một nước (thường được dùng trong các tế-lễ).

quốc-pháp *dt.* Phép nước, luật-pháp một nước: *Chiếu quốc-pháp trị tội.*

quốc-phí *dt.* Số tiền xài cho việc nước.

quốc-phong *dt.* Phong-hoá một nước: *Quốc-phong suy-đồi.*

quốc-phòng *dt.* X. Bộ Quốc-phòng.

quốc-phú *dt.* Của-cải của một nước.

quốc-phụ *dt.* Người mà vua kính như cha // Người mà dân trong nước trọng như cha.

quốc-phục *dt.* Đồ ăn-vận cổ-truyền của một dân-tộc: *Quốc-phục Việt-nam thông-thường là khăn đóng áo dài.*

quốc-quang *dt.* Sự vinh-dự của một nước.

quốc-quân *dt.* Quân-đội của chánh-phủ một nước.

quốc-quyền *dt.* Chủ-quyền của một nước (đối với các nước khác) // Quyền cai-trị của chánh-phủ (đối với dân trong nước).

quốc-sách *dt.* Chánh-sách của chánh-phủ đề ra để theo đuổi cho có lợi cho dân cho nước: *Chống nạn mù chữ cũng là một quốc-sách.*

quốc-sản *dt.* Đồ-vật do người trong nước làm ra hay tìm ra.

quốc-sắc *dt.* Sắc nước, tức người đàn-bà mà cả nước cho là đẹp nhứt: *Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài, Tình trong như đã, mặt ngoài còn e K.*

quốc-sỉ *dt.* Điều xấu-hổ chung cho cả nước: *Ngày ký Hoà-ước Pháp-Việt 1862 để nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp là ngày quốc-sỉ Việt-nam.*

quốc-sĩ *dt.* Hạng người mà cả nước đều nhìn-nhận là có tài hơn cả.

quốc-sư *dt.* Người mà vua xem như thầy mình và vì thế, là thầy của cả nước.

quốc-sử *dt.* Lịch-sử nước nhà: *Học quốc-sử.*

quốc-sử-quán *dt.* Tên cơ-quan chép sử ở triều-đình xưa.

quốc-sự *dt.* Việc nước, việc có liên-quan tới nước nhà: *Mưu-đồ quốc-sự.*

quốc-sự-phạm *dt. Cg.* Chánh-trị-phạm, người bị bắt về tội chống nhà cầm-quyền.

quốc-tài *dt. Nh.* Quốc-phú.

quốc-tang *dt.* Tang chung của cả nước, khi quốc-trưởng hay người có công to với nước chết.

quốc-táng *dt.* Đám chôn cất người có công to với nước nhà do nhà nước cử-hành.

quốc-tặc *dt.* Tên giặc của nước nhà, tức kẻ hại dân phản nước.

quốc-tế *tt.* Giữa hai hay nhiều nước hoặc chung cho hai hay nhiều nước: *Thời-cuộc quốc-tế, trận cầu quốc-tế.*

quốc-tế-ca *dt.* Bài hát chung cho các đảng vô-sản trên thế-giới.

quốc-tế công-pháp *dt.* Pháp-luật áp-dụng chung trên trường quốc-tế.

quốc-tế-hoá *dt.* Đổi ra tánh-cách chung cho nhiều nước: *Liên-hiệp-quốc có lần quốc-tế-hoá chiến-tranh Triều-tiên.*

quốc-tệ *dt.* Tiền bạc chánh-thức của một nước.

quốc-tịch *dt.* Sổ ghi hết tên họ tuổi-tác và quê-quán mỗi người dân trong nước // *(thth)* Dân một nước nào về mặt luật-pháp: *Người Việt gốc Hoa là người Hoa-kiều có quốc-tịch Việt-nam.*

quốc-tín *dt.* Vật làm tin của nước này đối với nước khác như thông-điệp, văn-thư có con dấu của quốc-trưởng hay thủ-tướng.

quốc-tính *dt.* Tính-cách đặc-biệt của một nước, tính-chất quốc-gia: *Âm-nhạc mà thiếu quốc-tính thì khó truyền-cảm.*

quốc-tuý *dt.* Vẻ đẹp tinh-tuý và thật xưa của nước nhà: *Quốc-hồn quốc-tuý.*

quốc-tử *dt.* Con cháu các công-thần trong triều-đình xưa.

quốc-tử-giám *dt.* Trường học dành riêng cho con cháu các quan và một số ít người ngoài mà học giỏi, hồi xưa.

quốc-tự *dt.* Văn-tự, chữ nước nhà.

quốc-thần *dt.* Vị thần chung cho một nước.

quốc-thế *dt.* Cái thế mạnh hay yếu của một nước đối với các nước khác: *Quốc-thế suy-vi* // Hình-thế của một nước.

quốc-thể *dt.* Thể-diện của một nước: *Để nhục quốc-thể* // Thể-chế một nước: *Quốc-thể quân-chủ, quốc-thể dân-chủ.*

quốc-thiều *dt.* X. Quốc-ca.

quốc-thích *dt.* Bà con bên vợ và bên ngoại vua: *Hoàng-thân quốc-thích.*

quốc-thổ *dt.* Đất-đai một nước: *Giữ-gìn quốc-thổ.*

quốc-thù *dt.* Mối thù, kẻ thù chung của cả nước.

quốc-thủ *dt.* Thầy thuốc giỏi nổi tiếng trong nước: *Y-Hoà đời Chiến-quốc là một quốc-thủ thời Tấn Bình-công.*

quốc-thuật *dt. Nh.* Quốc-kỹ.

quốc-thúc *dt. Nh.* Hoàng-thúc.

quốc-thuế *dt.* Thuế-vụ, tiền thuế đóng cho nhà nước.

quốc-thư *dt.* Lá thơ về ngoại-giao của nước này gởi cho nước khác.

quốc-trạng *dt.* Trạng-nguyên một nước, tức người mới thi đỗ đầu kỳ thi hội hay thi đình.

quốc-trụ *dt.* Rường-cột nước nhà, tức người tài giỏi, có nhiều uy-tín, lo chống vững giang-san một nước.

quốc-trưởng *dt.* Người đứng đầu một nước (như Tổng-thống).

quốc-trượng *dt.* Cha vợ vua.

quốc-uy *dt.* Uy-tín, uy-thế một nước.

quốc-văn *dt.* Chữ-nghĩa, văn-chương nước nhà: *Giờ học quốc-văn.*

quốc-vận *dt.* Vận-mạng hay vận-hội một nước: *Quốc-vận suy-vi; lo cho quốc-vận.*

quốc-vụ *dt.* Công-vụ, việc nước: *Hội-nghị quốc-vụ.*

quốc-vụ-khanh *dt.* Tên gọi vị Bộ-trưởng bộ Quốc-vụ ở các nước theo Tổng-thống-chế.

quốc-vương *dt.* Vua một nước nhỏ: *Quốc-vương Lào.*

QUƠ *dt.* Vơ, đưa tay qua lại: *Quơ hai tay lần đường trong đêm tối* // Quét với cây chổi cán dài: *Quơ ba cái váng-nhện* // Vơ, lấy, vay mượn, ăn-cắp, ăn-trộm: *Đỗ cửa, chúng vô quơ hết quần áo.*

quơ-quào đt. Kiếm-chác, xoay-xở, vay mượn : *Quơ-quào chút đỉnh ăn tết.*
quơ-quét đt. X. Vơ-vét.
quơ-quơ đt. Quơ qua quơ lại cách cầu-may coi có đụng chi không : *Hụt chân gần chết đuối hay quơ-quơ hai tay.*
quơ tạm đt. Vay mượn đỡ trong một lúc : *Coi quơ tạm đâu đó xài đỡ.*

QUỜ đt. Sờ, mò lấy : *Quờ lấy quyển sách.*
quờ-quạng đt. Sờ-soạng, lần mò, rờ mó trong bóng tối : *Tối mà quờ-quạng đi đâu?*
quờ-quẩn đt. Sờ mó bậy-bạ trong bóng tối : *Quờ-quẩn coi có chi không.*

QUỚ trt. Bớ, tiếng gọi to : *Quớ làng xóm!*

QUỞ đt. Rầy, trách (tiếng bề trên dùng với kẻ dưới) : *Quan quở ; Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo cha mẹ quở : không nhờ rể con* // (truyền) : Không bằng lòng, bắt phải bệnh : *Đi đêm, bị bà cậu quở* // Khen trẻ cách thật-thà và vô-ý-thức như bảo có mập (béo), xinh-đẹp, v.v... : *Bị người ta quở thết nó ốm.*
quở mắng đt. Rầy la trách mắng : *Ham chơi, bị mẹ quở mắng.*
quở phạt đt. Rầy la trừng-trị : *Không thuộc bài, bị thầy quở phạt.*
quở-quạng đt. Khen cách vô-ý-thức : *Bị nhiều người quở-quạng, thế nào nó cũng ốm.*
quở trách đt. Trách-móc rầy la : *Bị cha quở trách nặng-nề.*

QUỚI tt. X. Quý : *Phú-quới, quờn-quới.*
quới-nhơn dt. X. Quý-nhân // thth. Người sẽ làm ơn, giúp-đỡ mình (theo lời đoán của thầy bói hoặc thầy bàn xăm) : *Sẽ có quới-nhơn phò-hộ.*

QUỜN dt. X. Quyền : *Ai vào Bình-định mà coi, Đàn-bà cũng biết cầm roi, đánh quờn.*
QUỜN dt. X. Quyền : *Kẻ cao-sang quờn-quới.*

QUỚT tt. Hơi uốn cong lên, trớ lên : *Mái nhà quớt lên.*
quớt-quớt tt. Hơi quớt : *Mũi [illegible] quớt-quớt.*

R

R *dt.* Chữ thứ 23 trong bản chữ cái văn Việt-ngữ, một phụ-âm (đọc E-rờ hay Rờ).

RA *dt.* Đi từ trong tới ngoài : *Ra đường, ra ngõ, ra ngoài, ra ngoại-quốc, ra sân* || Từ các nơi giữa xứ tới các nơi gần biên-giới, gần biển hay gần sông : Ra *Cảng, ra Hải-phòng, ra Vũng-tàu, ra bến tàu, ra bến đò, ra mé sông...* || Bày, đưa, tỏ cho người thấy biết : *Ra bài làm, ra điệu-bộ, ra dấu, ra thái độ* || *trt.* Cho khỏi sự ràng-buộc bên trong : *Bỏ ra, buông ra, cởi ra, cho ra, đi ra, nói ra, ngó ra, thả ra, tháo ra* || Nên, thành : *Rán sành ra mỡ ; Sỏ giàu trồng lau ra mía ; Bảy với ba tính ra một chục CD* || *dt.* Rịn, chảy, đổ : *Ra huyết, ra khí, ra máu, ra mồ-hôi, ra mủ, ra nước, ra nước mắt* || *dt.* Mọc, trổ : *Ra bông, ra đọt, ra lá, ra lông, ra nụ, ra rễ, ra nhánh, ra trái.*

ra áo *dt.* Cởi áo ra : *Ra áo làm cho gọn.*

ra ban *dt.* Nổi dấu lấm-tấm trên làn da, dấu hiệu bệnh sốt đã hạ : *Uống thang thuốc đó, ra ban rất nhiều.*

ra báo *dt.* In báo ra bán : *Xin phép ra báo.*

ra bầy *dt.* Rẽ bầy, cho lìa mẹ : *Heo vừa đúng tháng thì cho ra bầy.*

ra binh *dt. Clg.* Ra quân, cất quân, kéo quân ra trận đánh giặc : *Chọn ngày ra binh*

ra bộ *dt. Clg.* Ra thế, múa và đứng trụ bộ lại theo một thế võ : *Ra bộ hổ, ra bộ hầu* || *Clg.* Ra dáng, Ra vẻ, bày dáng-điệu hay tỏ vẻ khác với tự-nhiên : *Ra bộ hay chữ, ra bộ lão-thành, ra bộ nghèo túng.*

ra bông *dt.* Trổ bông, nói về cây mọc bông.

ra cồi *dt.* Được nặn cồi ra hoặc tình-cờ bắn ra : *Nhọt đã ra cồi.*

ra công *dt.* Chịu khó làm, bỏ công ra làm : *Ra công sửa-chữa, ra công cày-cấy ; Ân cha nghĩa mẹ nặng triu, Ra công báo đáp ít nhiều phận con CD.*

ra chân (chưn) *trt.* Cho có sức ở chân : *Dượt cho ra chân.*

ra chầu *dt. Clg.* Xây chầu, khởi sự hát cúng thần : *Trống đánh ra chầu.*

ra chi *trt.* X. Ra gì.

ra chiều *trt.* Có vẻ, tỏ ra : *Anh em họ-mạc dập-dìu, Ít tiền thì cũng ra chiều buồn tênh HĐTN.*

ra chuyện *trt.* Sanh chuyện, nảy ra một chuyện : *Làm cho ra chuyện.*

ra chữ *dt.* Tỏ ra hay chữ, giỏi chữ, hay nói chữ (đọc câu cách-ngôn bằng tiếng Hán-Việt) : *Chọc hắn ra chữ nghe không hết ; Chó ông Thánh cắn (sủa) ra chữ.*

ra dáng *dt. Clg.* Ra bộ, Ra vẻ, cố làm ra dáng-điệu khác với dáng-điệu tự-nhiên của mình : *Ra dáng phong-lưu* || *trt.* Hết sức, đáo-để : *Bộ-vệ ra dáng.*

ra dấu *dt. Clg.* Ra hiệu, tỏ ý bằng tay, bằng mắt, bằng ánh đèn : *Nói không được, chỉ ra dấu.*

ra đám *dt.* Mãn, tan đám hội, đám cúng : *Làm lễ ra đám* || *Clg* Ra hồn, nên chuyện có một giá-trị đáng kể : *Không ra đám gì cả.*

ra đề *dt.* Đọc hay viết một câu đề người ta dựa vào đó mà làm ra bài thơ hay bài văn : *Ra đề làm thơ.*

ra đi *dt.* Khởi một chuyến đi xa và lâu ngày : *Ra đi chẳng hẹn ngày về ; Ra đi anh có dặn-dò, Sông sâu đừng lội, đầy đò đừng qua CD.*

ra điều *đt.* Sanh chuyện : *Ra điều thị-phi ra điều nọ kia* // Ra ý, ra vẻ : *Ra điều học-thức.*

ra đời *đt. Clg.* Chào đời, bắt đầu sinh ra dò ra, phát ra : *Đứa trẻ mới ra đời, tờ báo ra đời.*

ra gì *trt. Clg.* Ra chi, nên thân, đáng kể : *Đồ không ra gì, cái đứa không ra gì ; Phận con thôi có ra gì mai sau K.*

ra giá *đt.* Nêu, nói cái giá món đồ mình định bán : *Tôi ra giá rồi tuỳ ông trả.*

ra giêng *trt. Clg.* Ra ngoài ngày, từ mồng 4 tháng giêng sắp đi : *Để ra giêng cho rộng ngày tháng.*

ra hiệu *đt.* X. Ra dấu.

ra hội *đt.* Thôi ra khỏi hội : *Bất-bình nên xin ra hội.*

ra hồn *trt.* Đáng kể, có một giá-trị : *Nói không ra hồn gì cả ; Hát cho ra hồn mới đắt giàn.*

ra hơi *tt.* Xì hơi, bị thoát hơi : *Đậy không kín, nồi cơm ra hơi.*

ra hùn *đt.* Rút ra khỏi công-ty : *Nhiều người ra hùn thì công-ty phải rã.*

ra ý *đt.* Tỏ ý, bày cái ý mình ra bằng lời nói hay dấu-hiệu : *Ra ý bằng lòng.*

ra kiểu *đt.* Vẽ hoặc ra dấu cái kiểu theo ý mình muốn để người ta làm món đồ giống như vậy : *Đặt đồ phải ra kiểu.*

ra khách *đt.* Ra ngồi nơi văn-phòng hay nhà khách để làm việc hay tiếp khách : *Mỗi sáng, đến tám giờ ông thầy mới ra khách.*

ra khỏi *đt.* Thoát khỏi một nơi hay một việc cho là bị ràng-buộc : *Ra khỏi nhà, ra khỏi khám, ra khỏi tai họa.*

ra không *đt.* Đi ra mình không, tay không, chẳng lấy theo chi cả : *Thôi chồng, bỏ nhà ra không.*

ra khơi *đt. Clg.* Ra vời, lái thuyền ra giữa sông hay thật xa bờ bể : *Thuyền đã ra khơi.*

ra lá *đt.* Mọc lá : *Cây ra lá.*

ra lão *đt.* Được kể là ông già (60 hoặc 64 tuổi), không phải chịu sưu thuế nữa : *Ông ấy đã ra lão.*

ra lẽ *trt.* Vỡ lẽ, sáng tỏ câu chuyện : *Cãi cho ra lẽ.*

ra lễ *đt. Clg.* Trầu rượu, bày khay trầu rượu và rót rượu ra cách trịnh-trọng : *Ra lễ trình của sính, ra lễ gởi con, ra lễ rước dâu.*

ra lệnh *đt. Clg.* Xuống lệnh, hạ lệnh, ban lệnh, sai-khiến bằn-hoi : *Ra lệnh dụng binh, ra lệnh bắt.*

ra lính *đt.* Thôi ở lính, giải-ngũ : *Đúng hạn ra lính, xin ra lính.*

ra lịnh *đt.* X. Ra lệnh.

ra lò *tt.* Sốt, từ trong lò mới được đem ra : *Bánh mới ra lò* // *(B)* Mới, chưa có thành-tích : *Võ-sĩ mới ra lò.*

ra lời *trt.* Nên lời, thành câu có nghĩa đàng-hoàng : *Mệt (hoặc sợ) nói chẳng ra lời.*

ra lửa *trt.* Xẹt lửa ra : *Súng bắn ra lửa* // *(chm).* Lấy thanh sắt đỏ ra khỏi lò để đập (rèn) : *Xem đúng độ thì ra lửa* // *(hv)* : Hạ lửa, bớt than cho lửa xuống ngọn *(mettre bas le feu)* // *(B)* Có nhiều oai-vỏ (uy-vũ) đáng sợ : *Thét ra lửa.*

ra ma *đt.* Chết, thành ma : *Chính-chuyên chết cũng ra ma, Lẳng-lơ chết cũng chôn ra đầy đồng CD ; No thì nên bụt, đói ra ma VD.*

ra mã *đt.* Vừa mọc lông mã (X. Lông mã), nói về gà quá giò, có lông mã, biết gáy và đạp mái được : *Gà mới ra mã* // *Clg.* Trổ mã, nói về con trai hay con gái đến tuổi dậy-thì : *Ra mã con gái, ra mã con trai.*

ra màu *đt. Nh.* Ra bộ, Ra dáng, Ra vẻ : *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng dùng-đình ra màu khơi trêu CD.*

ra máu *trt.* Đến chảy máu ra : *Đánh không ra máu, không ăn cơm.*

ra mắt *đt.* Vào yết-kiến, vô trình-diện : *Xin ra mắt quan lớn.*

ra mặt *đt.* Đi đứng tự-nhiên, không trốn-tránh : *Chỉ ném đá giấu tay chớ đâu dám ra mặt* // *trt.* Đường-hoàng, rõ-rệt, lịch-lịt, không quanh-co : *Phản-đối ra mặt.*

ra mẽ *trt.* Tỏ vẻ ta đây hơn người : *Làm ra mẽ.*

ra miếng *đt. Clg.* Ra thế, múa-men theo điệu nghề võ và đúng thủ cho bên địch phá : *Ra miếng Đồng-tử bái Quan-âm.*

ra miệng *đt.* Lên tiếng khi bị ám-chỉ : *Bộ chị có lấy sao ra miệng ?*

ra mòi *đt. Nh.* Ra màu : *Ra mòi không nhận.*

ra mồ-hôi *trt.* Rịn, chảy mồ-hôi : *Xông cho ra mồ-hôi.*

ra mối *tt.* Được cái mối của cái gút trong

cuồng chỉ rối: *Mò một hồi ra mối* ‖ Được manh-mối, nắm được then-chốt của sự-việc: *Tìm ra mối vụ trộm, hỏi ra mối bọn ấy; phăn ra mối án-mạng.*

ra mủ *đt.* Chảy mủ ra: *Nhọt giập ra mủ.*

ra mụ *đt.* Ra trường và được làm nghề đỡ đẻ: *Học 3 năm ra mụ* ‖ Thành bà già, được kể vào hạng Mẫu-bà trong các tổ-chức nhân-dân: *Tuỳ địa-phương, 50 hoặc 55 tuổi sắp lên thì ra mụ.*

ra ni *đt.* Đưa cái cỡ cho người ta làm theo ‖ Dùng tay cho cái cỡ, cái chừng: *Vừa nói vừa ra ni.*

ra nước *bt.* Chảy nước ra: *Ép cho ra nước.*

ra nước ngọt *dt.* Chỉ chất nước trong xương, trong thịt bị nấu sôi đến tiết ra: *Hầm cho ra nước ngọt.*

ra ngọ *dt.* Khởi-sự làm chay vào giờ trưa: *12 giờ ra ngọ.*

ra ngoài *dt.* (B) Đi ỉa.

ra ngoài ngày *trt.* X. Ra giêng.

ra người *tt.* Nên người, thành một con người đáng kể: *Ăn ở cho ra người.*

ra nghề *dt.* Mãn khoá học, được hành nghề một mình: *Thầy cho ra nghề* ‖ (R) Thi-thố tài-năng: *Gặp dịp ra nghề* ‖ X. Ra miếng.

ra oai *dt. Clg.* Ra vẻ, tỏ vẻ thịnh-nộ: *Ra oai sấm-sét* ‖ Làm oai, tỏ ra nghiêm-khắc oai-vệ: *Ra oai doạ nạt.*

ra ơn *dt.* Làm ơn, ban ơn cho kẻ dưới: *Xin người ra ơn bố-thí.*

ra phết *trt.* Có nhiều nét đáng kể: *Ăn mặc ra phết* ‖ Hết sức, đáo-để: *Đẹp ra phết.*

ra quân *dt.* X. Ra binh.

ra ràn *dt.* Ra khỏi ổ, khỏi lồng, khỏi chuồng ‖ (B) Tơ, nói về loài chim vừa mọc lông, to con thịt mềm, chưa rỏ: *Gà lộn trái vải, cu con ra ràn CD.*

ra rễ *dt.* Đâm rễ, mọc rễ ra: *Cây ra rễ.*

ra rìa *dt.* Bị loại khỏi cuộc, đứng ngoài nhìn: *Cho hắn ra rìa.*

ra riêng *dt.* Lập một gia-đình riêng, không còn ở chung với cha mẹ: *Cưới vợ cho nó rồi cho nó ra riêng.*

ra rơm *dt.* Đem rơm ra khỏi đống bã sau khi trâu đạp đã chín qua lần thứ nhì; lần đầu, các bó lúa được dựng ngược cho bông lúa ở trên để trâu đạp; lần thứ nhì, lúa được xốc lên và trải đều ra; chính sau lần này, người ta mới ra rơm (Xt Bắt bó và Chất bã) ‖ *(lóng)* Thua hết tiền: *Bàn này không tới thì ra rơm.*

ra sao *dt.* Trở nên thế nào: *Việc ấy ra sao? Ra sao thì ra.*

ra sân *dt.* Vô trong sân chơi: *Cầu-thủ ra sân sắp hàng chào cờ* ‖ Ra khỏi sân chơi: *Chơi xấu, bị đuổi ra sân.*

ra sức *dt.* Nh. Ra công: *Nhất trông sao đầu về đông, Chị em ra sức cho xong ruộng này CD* ‖ Thêm sức mạnh: *Dượt cho ra sức.*

ra tài *dt.* Trổ tài, đem tài hay ra làm: *Chưa gặp người biết dùng nên chẳng ra tài.*

ra tay *dt.* Trổ tài, bắt tay vào việc: *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi thấy-máy sẽ ra tay PVT.*

ra tình *dt.* Tỏ cảm-tình: *Ra tình thương-xót; Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai K.*

ra tiền *dt.* Bỏ tiền ra làm một việc gì: *Ra tiền cất nhà, ra tiền làm vốn* ‖ Xài nhiều, hao-tốn nhiều: *Chẳng làm chi có lợi mà cứ ra tiền luôn* ‖ Tố tiền, có tiền vô: *Chưa làm ra tiền mà đòi vợ!*

ra tiếng *trt.* Có tiếng nói, nói thành tiếng: *Khớ cổ quá, nói không ra tiếng.*

ra toa *dt. Clg.* Kê toa hay đầu toa, biên những tên thuốc và cân lượng cho người bịnh mua uống: *Thầy thuốc ra toa.*

ra toà *dt. Clg.* Hầu toà, tới toà án theo trát đòi để dự một phiên xử: *Bị kiện ra toà, ra toà làm chứng; ra toà trả lời về một vụ kiện.*

ra tù *dt.* Mãn tù, ra khỏi khám: *Mới ra tù kế bị bắt lại.*

ra tuồng *dt.* Từ trong buồng (hậu-trường) ra sân khấu diễn tuồng: *Đào kép chưa ra tuồng* ‖ Giống như: *Cau không buồng ra tuồng cau đực, Trai không vợ cực lắm anh ôi CD* ‖ *Clg.* Ra trò, nên thân, xong chuyện: *Làm chẳng ra tuồng gì cả* ‖ Nh. Ra bộ: *Ít tiền cũng chả ra tuồng thân yêu HĐTN.*

ra thai *dt.* Nói mí một câu cho người ta đoán: *Ra thai đó, ra thai đố.*

ra tháng *dt.* Mãn một tháng sau khi sanh con: *Trông ra tháng đặng tắm rửa.*

ra thân *dt.* Hạ mình, đem thân ra làm một việc bất-đắc-dĩ: *Ra thân làm đĩ; ra thân ở mướn.*

ra thế *dt.* Bày thế cờ cho bên địch phá ‖ X. Ra miếng.

ra thịt *dt. Clg.* Sả thịt, cắt con heo (lợn) làm rồi ra thành nhiều miếng nhỏ: *Ra thịt chia phần.*

ra trái đt. Nói về cây mọc trái // Nói về người bị bịnh trái giống: *Sau mấy ngày nóng sốt cao-độ, con bịnh mới ra trái.*

ra trận đt. Tới mặt trận đánh với giặc: *Kéo quân ra trận; giả vợ ra trận.*

ra tro tt. Cháy thành tro: *Thiêu hài-cốt ra tro.*

ra tro bụi tt. Chết đã lâu: *Bây-giờ nhắc tới thì nó đã ra tro bụi rồi.*

ra trò đt. Nh. Ra tuồng: *Tới giờ ra trò; làm không ra trò chi cả.*

ra trò trống đt. Nh. Ra trò (nghĩa 2): *Không ra trò trống chi cả.*

ra trường đt. Thôi học sau khi tốt-nghiệp: *Hắn ra trường và đi lính rồi.*

ra uy đt. X. Ra oai.

ra vào đt. X. Ra vô.

ra vẻ trt. Có vẻ như: *Ra vẻ anh chị* // Coi được, có thể thành-công: *Làm cũng ra vẻ.*

ra về đt. Bước ra khỏi nơi nào để về nhà: *Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi CD.*

ra vì trt. Có lý, nghe được: *Nói không ra vì, cũng nói!* // Có kết-quả tốt: *Làm không ra vì gì cả!*

ra vóc đt. Đập thoi sắt đã nướng đỏ cho thành hình thứ-sự muốn đã sắp rèn (rồi đốt đỏ lại rèn nữa).

ra vô đt. Clg. Ra vào, đi ra rồi trở vào, nhiều bận như thế: *Chợ Sài-gòn cẩn đá, chợ Rạch-giá tráng xi-mon, Gia em ở lại vuông-tròn, anh về ngoài nớ không còn ra vô CD.*

ra vốn đt. Bỏ tiền ra làm vốn hoặc cho người khác mượn làm vốn: *Ra vốn làm ăn; Nếu anh nhận, tôi bằng lòng ra vốn cho anh làm.*

ra vời đt. X. Ra khơi: *Linh-đinh như đã ra vời, Như thuyền vô cửa, mấy đời gặp nhau CD.*

RA-ĐA dt. Máy dò tìn các vật ở xa để biết vị-trí và hướng đi tới của chúng do sự dao-động và dội lại của những làn sóng từ-điện thật ngắn từ máy phát ra khi gặp phải những vật ấy cản lại và hiện ra trên tấm màn dao-động-ký của máy: *Với máy Ra-đa, người ta có thể biết mọi xuất-phát và di-chuyển của máy bay, tàu lặn của địch hay một bầy cá to lội ngoài biển, tất-cả đều cách xa hằng trăm cây số; Ra-đa cũng điều-khiển được lằn đạn bay trúng đích (radar).*

RA-ĐI dt. (thực): Củ giền, thuộc họ Cải, củ tròn hoặc tròn dài, vỏ đỏ, ruột trắng, hoa trắng hơi tím *(Radix-Raphanus sativus).*

RA-ĐI-Ô dt. Clg. Vô-tuyến-điện, máy phát-thanh và máy thâu-thanh: *Nghe ra-đi-ô, máy ra-đi-ô (radio, chữ tắt của radiodiffusion).*

RA-ĐI-UM dt. (h): X. Quang-chất: *Ra-đi-um do hai ông bà Curie và ông Bémont tìm ra năm 1898.*

Ra-đi-um liệu-pháp dt. (Y): Phương-pháp trị bịnh bằng ra-đi-um *(radiumthérapie).*

RA-RẢ trt. Rổn-rảng to tiếng: *Nói ra-rả cái miệng* // Kéo dài không dứt: *Khóc ra-rả cả ngày.*

RA-RÍCH trt. Clg. Rả-rích hoặc rỉu-rích, cách hát, ru kéo dài tiếng và nhảy: *Hát ra-rích nghe buồn chết.*

RÀ dt. Dò lần, đưa qua lại từ - từ để tìm: *Rà bụi trong con mắt, rà cái thùng dưới giếng* //(R) a): Đối-chiếu, so-sánh để tìm chỗ khác biệt: *Rà lại coi có trật không* // b) Cà-rà, đi chậm-chậm một bên: *Bọ đầu rà đó, rà theo cô nữ-sinh* // c) Trét, sảm: *Rà chiếc thuyền.*

rà máy dt. Cho máy chạy từ-từ để tìm những nơi hư, lỏng: *Xe đang rà máy.*

rà-rẫm đt. (lóng) Nh. Rà: *Rà-rẫm theo người ta, làm chi?*

rà thắng dt. Siết nhẹ thắng cho xe chạy từ-từ: *Tới ngã-tư phải rà thắng.*

RÁ dt. Thúng nhỏ dùng vo gạo hay đựng cơm: *Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi CD* // Cái vỉ lò.

RẢ bt. Kéo dài không dứt: *Ra-rả, rỉ-rả.*

rả-rả trt. X. Ra-rả.

rả-rích trt. X. Ra-rích.

RÁ dt. Ghèn, chất nhão và đục trong mắt chảy ra khi ngủ hay khi đau mắt: *Rá mắt.*

RẢ đt. Sả, cắt ra, phân ra thành nhiều phần: *Rả xắp hàng, rả gỗ.*

RÃ bt. Rời ra từng mảnh, từng người: *Ngâm nước lâu rã cả; Bướm rã ong rời; Ai xui rã chút duyên kim-cải, Ai khiến rời chút nghĩa tào-khang CD.*

rã bèn tt. Sút-sổ ra, rớt ra từng tai: *Trên đời gì đẹp bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rã bèn cũng hư CD* // (B) Hết thời, thất-bại liên-miên: *Còn làm ăn được thì kẻ thưa người dạ; chừng rã bèn, con trong nhà cũng xem thường mình.*

rã đám trt. Tan đám hội, đám cưới, cuộc lễ, v.v.: *Rã đám ra, ai về nhà nấy.*

rã cánh trt. Mỏi rục-rã cặp cánh: *Chim bay rã cánh* // (B) Mỏi rục-rã cánh tay: *Ẵm em*

cả ngày rã cánh.

rã họng trt. Rã cuống họng nói tắt: *Gọi rã họng, không ai lên tiếng* // Nh. Rã ruột: *Đói rã họng.*

rã hội trt. Không còn chung-chạ nhau thành một hội về mặt pháp-lý: *Tuyên-bố rã hội; khi rã hội, tài-sản của hội phải được thanh-toán và giao cho một hội Phước-thiện khác* // Nh. Rã đám.

rã hùn trt. Không còn chung nhau thành một công-ty làm ăn nữa: *Lỗ-lã quá, bắt-buộc rã hùn* // *(lóng)* Thôi nhau, không lấy nhau nữa, không chơi với nhau nữa: *Vợ chồng rã hùn; anh em rã hùn.*

rã lụt trt. Nước lụt rút hết: *Đợi rã lụt sẽ cấy.*

rã-rời tt. Tan-tác, tả-tơi: *Đoá hoa đã rã-rời* // (B) a) Chia-lìa, xa nhau: *Gia-đình rã-rời* // b) Mỏi rục: *Tay chân rã-rời* // c) Quá thối-chí, bủn-rủn, không còn thiết chi nữa: *Nghe qua, rã-rời tay chân.*

rã ruột trt. Clg. Rã họng, nghe như ruột đã đứt lìa từng khúc: *Đói rã ruột.*

rã-rượi tt. X. Dã-dượi.

rã sòng trt. Tan sòng bạc: *Nhiều con bạc hết tiền nên rã sòng.*

rã-tan tt. Clg. Tan-rã, rời nát ra, không còn nguyên vẹn: *Chiếc chiếu rách rã-tan; gia-đình ấy đã rã-tan; lòng người rã-tan.*

rã thây trt. Rục-rã xác chết: *Chết rã thây không ai thương.*

rã việc trt. Xong việc, mọi người đều rã ra: *Rã việc, ai nấy đều đi tắm rửa.*

RẠ dt. Clg. Tót, gốc cây lúa còn một đoạn dưới ruộng khi thân cây đã được cắt: *Nhổ rạ ủ nấm* // (R) Rơm, thân cây lúa khi đã lấy hết hột: *Ba gian nhà rạ; lấy rạ lợp nhà* // Clg. Trái rạ, bệnh nổi mụt trong bóng ngoài da, mụt nổi thưa, hay lây, thường trẻ con hay mắc phải trong 12 ngày thì lành, không nguy đến tánh-mạng, được miễn-nhiễm sau khi mắc phải một lần: *Lên rạ, trái rạ* // Rất nhiều, không thể đếm: *Chết như rạ.*

RẠ tt. X. Con rạ.

RÁC dt. Vật lặt-vặt không còn dùng nữa, bỏ bừa-bãi dưới đất hay ngoài đường: *Gió rác, hốt rác, sọt rác, sở rác, thùng rác, xả rác, xe rác; Bới ra mà, quét nhà ra rác tng* // (bạc) Lá bài (tứ-sắc) lẻ-tẻ, không dính-dáng nhau thành đôi thành liền: *Hết rác, còn một con (hoặc cây) rác* // (B) Vật không giá-trị: *Xài tiền như rác* // Người đáng khinh: *Coi như rơm như rác; thị như cỏ rác.*

rác mắt trt. Dơ-bẩn cặp mắt: *Đừng làm rác mắt thiên-hạ.*

rác-rưới dt. (đ): Nh. Rác: *Rác-rưới lên-khên.*

rác tay trt. Nhơ tay, không xứng đáng phải dùng đến tay: *Ai thèm đánh nó cho rác tay.*

RÁC dt. (thực): Loại cây nhỏ cỡ 2, 5m, lá láng có răng, mủ nhớt, hoa vàng, trái tròn; vỏ có chất sapônin được dùng giặt rửa; lá có chất trị nọc giời *(Colubrina asiatica).*

RẠC dt. Khám, lao, nhà giam kẻ có tội: *Ở tù ở rạc.*

rạc-ràng tt. Tù-tội, gông-cùm: *Tấm thân rạc-ràng tù-túng.*

RẠC tt. Sạc ra, mệt-mỏi, xơ-xác: *Bệ-rạc.*

rạc người trt. Đừ người, uể-oải thân mình: *Chạy rạc người.*

rạc-rài bt. Clg. Rài-rạc, xơ-xác thân-thể, uể-oải tinh-thần: *Chơi rạc-rài, nợ rạc-rài.*

RÁCH tt. Tét, xé, toạc ra, không còn nguyên: *Áo rách, chiếu rách, giẻ rách; Rách da, rách thịt; Chửa rách phật vàng; Rượu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo vá, hơn lành vụng may CD* // (B) Hư, mất trinh: *Con đó đã rách rồi; Tấm trinh đã rách, còn gì là hương CD.*

rách lành tt. Hoặc rách hoặc lành // (B) Hoặc nghèo hoặc đủ ăn: *Mẹ già ở tấm lều tranh, Đói no không biết, rách lành không hay CD.*

rách nát tt. Rách rất nhiều chỗ: *Mặc cái áo rách nát; bị quào cái mặt rách nát.*

rách ngoàng tt. Rách to ra: *Mới rách không vá, để rách ngoàng ra mới vá thì ai coi cho.*

rách-rã tt. Rách nát cả, chỉ chất mục quá nên rách nhiều nơi.

rách-rưới bt. Cũ và rách lang-thang nhiều chỗ: *Áo quần rách-rưới, ăn mặc rách-rưới; rách-rưới lang-thang.*

rách tả-tơi tt. Rách nhiều đường dài và lòng-thòng từng mảnh vụn.

rách tang-beng tt. Rách đường dài và nhiều nơi: *Chiếc chiếu rách tang-beng, tờ giấy rách tang-beng.*

rách tét tt. Rách một đường dài: *Vướng đinh, cái áo rách tét.*

RẠCH đt. Kéo một đường bằng mũi dao cho rách hai ra: *Rạch bụng tự-tử, rạch mặt để thẹo* // (R) a) Chia cắt, phân xẻ: *Rạch ra*

từng khu : Triều-đình riêng một góc trời, Gồm hai văn võ, rạch đôi sơn-hà K // b) *đt.* Mương đào cho lưu-thông, lâu ngày lở rộng ra được dùng làm đường chuyên-chở bằng thuyền : *Kinh rạch, sông rạch ; rạch Cây khô, rạch Đìa, rạch Ruộng.*

rạch-doi *trt. Clg.* Rạch-dòi hay rạch-ròi, rành-rẽ, minh-bạch, dễ hiểu : *Nói cho rạch-doi.*

rạch-dòi *trt.* X. Rạch-doi.

rạch-ròi *trt.* X. Rạch-doi.

rạch treo *đt.* Rạch nước chảy lên đồng cao, cạn dần.

RẠCH *đt.* Cố bơi ngược dòng để lên vào bờ : *Cá rô rạch* // *(R)* Ngoi đi từng bước : *Người què rạch đi rất khó-khăn.*

RÀI *tt.* Tầm-thường, lục-lục, không đáng : *Của rài, giặc rài, khách rài, lài-rài, lúa rài, quán rài, trái rài, trẻ rài.*

RÀI-RẠC *tt.* X. Rạc-rài.

RÁI *dt. (động)* : Giống vật có vú, mỏ dài và nhọn, đuôi dài, lặn-lội giỏi, ăn cá : *Con rái, lội như rái.*

rái cá *dt.* Nh. Rái.

RÁI *đt.* Kiêng sợ : *Yêu nhau như chị em gái, Rái nhau như chị em dâu tôn.*

rái sợ *đt.* Sợ hãi : *Tôi lấy làm rái sợ.*

RẢI *đt.* Rắc tung (chất khô) đều ra khắp một khoảng rộng : *Rải thóc gà ăn, rải cám nhử (dử) cá* // *(B)* : Phân bủa ra nhiều nơi : *Rải tiền cho thiên-hạ ăn, rải tiền mua chức* // *(R)* (Cá) Đẻ, sinh-sản : *Mùa cá rải.*

rải-rác *trt.* Lác-đác, lơ-thơ mỗi nơi một ít : *Họ đứng rải-rác ngoài sân ; Ở rải-rác khắp nơi.*

RẢI *dt.* Dọc khoai môn : *Ngọn rải, rải khoai.*

RAY-RẤT *đt. Clg.* Ray-rứt, day-nghiến, cằn-nhằn, nói đi nói lại một việc lỗi-lầm của người để trách-móc : *Bị vợ ray-rất.*

RAY-RỨT *đt.* X. Ray-rất.

RÀY *bt.* Nay, lúc nầy, bây-giờ : *Mấy bữa rày; Từ rày sắp lên* // Luôn-luôn, bây-giờ và sau nầy : *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD* // Chớ, bây-giờ thì, như vậy thì : *Ngãi-nhân như bát nước đầy, Mang đi mà đổ hốt rày đặng đâu ; Mẹ già như chuối chín cây, Gió đưa mẹ rụng, con rày mồ-côi CD ; Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa K* // Vầy, giống như bây-giờ : *Chút thân bồ-liễu nào mong có rày ; Được rày nhờ chút thơm lây K.*

rày đây mai đó *trt.* Nay chỗ nầy, mai chỗ khác, bềnh-bồng, không chỗ ở chắc-chắn : *Thân em tợ như cánh buồm treo trước gió, Rày đây mai đó thiệt khó quá chừng, Biết đâu nhân-đạo, anh mừng dạ anh CD.*

rày thì *trt.* Rứa chớ, bây-giờ thì, hay như vậy thì, tiếng nương một sự-việc đã an-bài mà đề-nghị hay toan-tính một giải-pháp : *Đôi ta đã lỡ nhau rồi, Rày thì chỉ lấy phước trời mà đong CD.*

RÀY-RẠY *tt. Clg.* Rạy-rạy, li-ti, nhỏ bé : *Con nít rày-rạy, mớ cá rày-rạy.*

RÁY *dt. (thực)* : Giống củ bụi to, tàu mập, lá rộng và dày, giống bụi môn nhưng to hơn nhiều : *Bụi ráy, củ ráy ; Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng CD.*

ráy tía *dt.* Loại ráy lá màu tía.

RÁY *dt.* Lá nhỉ trong lỗ tai : *Cứt ráy, điếc con ráy.*

ráy tai *dt.* X. Cứt ráy : *Lấy ráy tai.*

RẢY *đt.* Vung (chất lỏng) toé ra : *Rảy mực, rảy nước ; Dạ-đài cách mặt khuất lời, Rảy xin chút nước cho người thác oan K* // *trt.* Bẹt đi, văng ra : *Bỏng rảy, chửi rảy.*

RẪY *đt. Clg.* Dẫy hoặc rẫy, ruồng bỏ, không lấy nữa : *Phụ rẫy, ruồng rẫy, từ rẫy ; Cái bị chồng rẫy.*

RẠY-RẠY *tt.* X. Rày-rạy.

RAM *đt.* Chiên : *Ram thịt* // *(R)* Thui, để trên lửa cho cháy hết lông con : *Chó ram* // *(chm)* Làm cho kim-loại dịu và bớt sức căn bên trong *(tension interne)* bằng cách vô lửa chậm và đều món đồ đã trui rồi, với một nhiệt-độ thấp hơn nhiệt-độ trui, rồi để nguội tự-nhiên : *Ram thép.*

RÁM *tt.* Nám, sám ngoài da hay ngoài vỏ : *Má rám, trái rám* // *đt.* Thiêu đốt cho nám : *Tháng tám nắng rám trái bưởi tng* // Gìam khô, sắp khô, thời-kỳ trái dừa quá cứng cạy, vỏ sam héo : *Dừa rám.*

rám bao *tt.* Héo vàng lớp vỏ ngoài, hột vừa quá thời-kỳ non, vừa ăn, bẻ được : *Bắp rám bao.*

rám nắng *tt.* Vàng vỏ vì bị nắng giọi, chớ chưa phải già hay chín : *Bưởi rám nắng, cam rám nắng.*

rám vỏ *tt.* Héo vỏ, vỏ sắp khô, thời-kỳ trái dừa vừa lắc nước (lưng nước, lắc nghe ọc-ọch), cơm đã cứng và dày : *Dừa rám vỏ.*

RẠM *dt. (động)* : Giống còng nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vỏ mỏng và mềm : *Ăn rạm, con rạm.*

RAN *bt.* Rân, vang ầm lên và kéo dài: *Dạ ran, la ran, nổ ran, sấm ran.*

RAN *tt.* Tức, nhức: *Đau ran cùng mình.*

ran ngực *tt.* Hơi tức-ngực: *Trời lạnh, nghe ran ngực; Ho nhiều ran ngực.*

RAN-RÁT *trt.* Hơi rát: *Nghe ran-rát ngoài da.*

RÀN *dt.* Chuồng nhốt súc-vật hoặc lồng nuôi chim-chóc hay ổ chim: *Cu ra ràn; Ăn thì những rơm khô cỏ rác, Ở quản chi ràn lâm trấp nê LSTC.*

RÀN *trt.* Luôn - luôn, liên-miên, mãi, hoài: *Chơi ràn, làm ràn.*

RÀN-RẠT *trt. Clg.* Rạt-rạt, rầm-rập hay rần-rật, đều nhau một loạt: *Cúi đầu ràn-rạt.*

RÁN *dt.* Ram, chiên với mỡ: *Rán cá, rán thịt* ‖ Chiên mỡ cái cho ra mỡ nước: *Rán mỡ; Rán sành ra mỡ.*

RÁN *trt.* Cố-gắng, tận-lực, đem hết tài - sức ra làm: *Rán học; rán ăn cầm hơi; rán làm cho có tiền* ‖ Căng cho thẳng, kéo dài ra, cài thêm: *Rán buồm, rán dây cung; No cơm ăn rán; bị rầy còn nói rán: trưa rồi còn ngủ rán.*

rán công *dt.* Cố-gắng, đem hết công-lao ra: *Rán công làm.*

rán gân cổ *dt.* Cố cho có tiếng to: *Rán gân cổ hát, rán gân cổ nói.*

rán lên *dt.* Cố-gắng lên, lời giục-thúc: *Rán lên cho rồi; rán lên kẻo mưa tới.*

rán sức *dt.* Cố đem hết tài - sức ra: *Rán sức phát cho hết mấy công ruộng; rán sức học cho giỏi.*

RẠN *dt.* Đá mọc dưới đáy biển, chưa nhô lên khỏi mặt nước: *Hòn rạn, lỗ rạn.*

rạn-ngầm *dt.* Nh. Rạn: *Tàu lỗ rạn-ngầm.*

RẠN *tt.* Rặn, nứt nhiều đường nhỏ nhưng chưa rỉ nước: *Bát rạn, chậu rạn, nứt rạn; Rạn chớ chưa rịn.*

rạn chân - chim *tt.* Nứt một đường dài và tủa ra ở đầu ba hay nhiều đường nhỏ.

rạn nứt *tt.* Vừa chớm nứt, có đường rạn rất hẹp và cạn: *Cái bình rạn nứt* ‖ (B) Có mòi chia-rẽ, sắp tan-rã: *Tình bè - bạn đã rạn nứt; Sự đoàn-kết nội-bộ vừa rạn nứt.*

RANG *dt.* Sao cho chín bằng cách lay-động luôn: *Rang cà-phê, rang mè (vừng), rang thính; Bắp rang, cơm rang, đậu rang; Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang; Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại phải mang lấy đòn CD.*

RANG-RẢNG *trt. Clg.* Rảng-rảng, rùm, rổn-rảng, xào-xạc, cách nói, la, rung, làm cho có tiếng động to liên-tiếp: *La rang-rảng; làm gì rang-rảng tối ngày? Gió giục nhành sung, nhành sung rang-rảng, Anh muốn giục cái nhân-tình, bảng-lảng tại em CD.*

RÀNG *dt.* Buộc chặt nhiều vòng: *Ràng cái vành thùng, ràng cái lò mới nứt* ‖ (B) Bó-buộc: *Con nít mà buộc-ràng nó quá không tốt* ‖ Quanh-quẩn một bên: *Chằng-ràng; Cứ theo ràng một bên.*

ràng-buộc *dt.* Buộc chằng nhiều vòng: *Ràng-buộc cho kỹ, kẻo nó bung* ‖ (B) X. Buộc-ràng.

ràng-rịt *dt.* Rịt chặt và kín: *Ràng-rịt cổ tay bị thương; Lái đã sẵn-sàng con sóng lượn, O toan ràng-rịt lúc mưa sa TTT* ‖ (B) Theo sát một bên: *Đàn-ông gì cứ ràng-rịt bên vợ luôn.*

RÀNG-RÀNG *trt.* Sờ-sờ, hiển-hiện trước mắt: *Cuốn sách nằm ràng-ràng đó mà không thấy; Chuyện mới ràng-ràng đó mà đã quên.*

RÀNG-RẠNG *trt.* Rạng-rạng, rựng-sáng, lúc còn lờ-mờ: *Trời ràng-rạng sáng.*

RÁNG *bt. Clg.* Trời nấu cơm, mây ửng đỏ vì ánh - sáng trời chiếu phản - chiếu: *Mây ráng, trời ráng.*

ráng chiều *dt.* Mây chiều ửng đỏ khi mặt-trời sắp lặn.

ráng đỏ *dt.* Mây đỏ chói khi mặt - trời sắp lặn: *Ráng đỏ thì mưa.*

ráng mỡ gà *dt.* Mây vàng giợt (nhạt) khi mặt trời sắp lặn: *Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống.*

ráng trắng *dt.* Mây trắng lúc mặt - trời sắp lặn: *Ráng trắng thì mưa.*

ráng vàng *dt.* Mây ửng vàng khi mặt - trời sắp lặn: *Ráng vàng thì nắng.*

RÁNG *dt.* (thực): Tên nhiều loại cây cỏ.

ráng đại-dực *dt.* Loại ráng núi, cao lối 1m50, thân mỗi năm mới sinh một lá, lá có chia như răng cá dao, bào-tử-nang dài theo bìa lá, có chất độc và chất ptéridin, kỵ cho côn-trùng và cá (*Peridium aquilinum*).

ráng đuôi phụng *dt.* Loại ráng mọc trên thân cây to có hai thứ lá, thứ lá nguyên có răng nhỏ, lá này ôm thân cây, dài lối 3, 4 tấc, bào-tử-nang mọc thành nang, quấn tròn nhiều hàng bên gân lá; thứ lá nửa gần

giống như tàu dừa, dài hơn lá kia độ một tấc (*Drynaria quercifolia*).

ráng gạc nai dt. Loại ráng cây mọc theo bờ rạch, lá phiến giẹp chẻ tư và mỗi phần nhỏ uốn cong về phía sau để giấu hai hàng nang-quần (*Ceratopteris thalictroides*).

ráng hành-đen dt. Loại ráng dây ở núi, căn-hành bò có vảy nâu sậm, lá dài 4 cm, phiến 3-4 lần kép, ở chót lá có nang-quần được bao lại bằng hai *induvie*, bào-tử nâu sậm (*Sphaenomeris chinensis*).

ráng làm chổi dt. Loại ráng mọc ở bờ rạch, lá mọc hai hàng hai bên một cộng dài, khô thì xếp lại, có cặp thêm lá phụ nguyên phiến, bào-tử-nang ở mặt dưới lá (*Acrostichum aureum*).

ráng mạc-diệp dt. Loại cỏ ráng nhỏ sống nơi ẩm-thấp, trong rừng đậm mát, lá mỏng, trong đó 1, 2 lớp tế-bào (*Hymenophyllum sp.*).

ráng mộc-thiệt dt. Loại cỏ ráng lá dày cứng, bào-tử-nang ở giữa lòng thường (*Drymoglossum piloselloides*).

ráng ổ rồng to dt. Loại ráng đóng trên thân cây to, giống phụ-sinh, lá [illegible] một thứ bám vô vỏ cây, thứ nằm lớp trên, phân chẻ hai, giữa chỗ chẻ là bào-tử-nang (*Platycerium grande*).

ráng ổ rồng tràng dt. Loại ráng đóng trên thân cây to, thuộc giống phụ-sinh, bào-tử-nang ở mặt dưới của lá (*Platycerium coronarium*).

ráng Tô-Tần dt. Loại cỏ ráng phụ-sinh, lá dài thòng đầu xuống, ở bìa lá có hai hàng bào-tử-nang (*Vittaria elongata*).

ráng vỏ ốc dt. Loại cỏ ráng có hai thứ lá, một thứ tròn như vỏ ốc nhưng giẹp, một thứ dài bằng bốn thứ tròn nhưng bề ngang chỉ bằng 1/4, lá dài này có bào-tử-nang ở giữa lòng hình ngôi-sao.

ráng xà-thiệt dt. Loại cỏ ráng ở đất cát, bào-tử-nang dính luôn với lá (*Ophioglossum reticulatum*).

ráng xương-vị dt. Loại ráng đất rừng khô, cao lối 2 tấc, lá hai lần kép, có lông mịn, lúc khô cuốn tròn lại, dọc bìa lá là nang-quần (*Notholaena velutina*).

RẢNG trt. Tiếng đồ sành, đồ chai rớt bể: *Đồ cái rảng, rớt nghe cái rảng* ‖ Tiếng to mà thanh: *Rang-rảng, rổn-rảng.*

rảng-rảng trt. X. Rang-rảng.

RÀNG trt. Giảm bớt, nới ra: *Cơn sốt đã ràng.*

ràng hột trt. Bớt hột, thưa hột, mưa nhỏ lại: *Mưa đã ràng hột.*

ràng ra dt. Nới ra và tản-mác: *Thiên-hạ đã ràng ra.*

RẠNG tt: Rựng sáng, hết đêm qua ngày: *Hôi 24 giờ đêm thứ tư, rạng thứ năm* ‖ Sáng tỏ, vẻ-vang: *Tỏ-rạng; Trung-thu nguyệt rạng; Trung-thần tiết rạng dường gương. Kể ra nam-thủ người sương đã dài; Chỉ làm bốn nhạn vẹn mây, Danh con được rạng, tiếng thầy đồn xa LVT.*

rạng danh trt. Lẫy-lừng danh-tiếng, nổi tiếng, tên tuổi chói-lọi: *Chết cũng rạng danh.*

rạng-đông trt. Clg. Hừng-đông (ở hướng đông mặt trời vừa hé), sáng sớm: *Cung kèn rạng-đông; Trời mới rạng-đông* ‖ (thực) Loại dây leo trồng làm kiểng, lá kép dài, chót nhọn, đọt có vòi, hoa ống dài màu cam sậm (*Pyrostegia ignea*).

rạng mặt trt. Sáng rõ, mặt trời hơi cao: *Trời đã rạng mặt, sáng rạng mặt* ‖ Rõ mặt, vẻ-vang: *Rạng mặt anh-hùng.*

rạng mọc dt. Mọc ra tỏ-rạng: *Mặt trời vừa rạng mọc.*

rạng ngày trt. Sáng ngày, sáng cái ngày mà công-việc vừa xảy ra đêm trước: *Đêm đó, ai nấy đều ngủ được yên giấc nên rạng ngày, họ đều thức sớm.*

rạng ngời tt. Sáng ngời, sáng lóng-lánh: *Làu-làu mặt biển rạng ngời, Linh-đinh giữa đất trời một khoảnh Phú Xích-bích.*

rạng nhà trt. Sáng-sủa nhà cửa: *Thắp đèn lên cho rạng nhà* ‖ (B) Rực-rỡ gia-đình, vẻ-vang họ-mạc: *Rạng nhà mong khỏi đâm đầu chúi, Ghé bụng nên kề sấp mặt mau HXH.*

rạng-rạng trt. X. Ràng-rạng.

rạng-rỡ trt. Rực-rỡ vẻ-vang: *Rạng-rỡ nghiệp nhà.*

rạng-rùa tt. Sáng-láng thông-minh: *Vẻ mặt rạng-rùa.*

rạng tiết trt. Nêu cao danh-tiết: *Chết cho rạng tiết.*

rạng-vẻ trt. Nh. Rạng-rỡ: *Làm rạng-vẻ tông-môn.*

RANH dt. Lằn mức phân-biệt hai cuộc đất hay hai nước: *Cắm ranh, giáp ranh, lấn ranh, phân ranh.*

ranh-giới dt. Nh. Ranh: *Xâm-phạm ranh-giới.*

ranh hiện *đt.* Lằn ranh thấy rõ như sông, núi, hàng-rào, bờ đắp, v.v...

ranh ngầm *đt.* Lằn ranh ngấm-ngầm nhắm theo các trụ đá hay nọc cây cắm ở các góc đất.

ranh-rấp *dt.* *(đ)* : Nh. Ranh : *Ranh-rấp không rõ-ràng.*

RANH *dt.* Đứa con còn trong bụng mẹ hoặc sanh ra mà còn trong tháng (chưa có tên) mà chết : *Con ranh con lộn* (Xt. Con ranh con lộn) // Trẻ-con, con-nít, tiếng khinh-thường : *Trẻ ranh* // tt. Lanh-lợi, xảo-trá : *Mẹ ranh, tinh-ranh.*

ranh con *dt.* Tiếng gọi có ý hơi rủa một đứa trẻ : *Thằng ranh con đó.*

ranh-ma *tt.* X. Ranh-mãnh.

ranh-mãnh *tt.* *Clg.* Ranh-ma, tinh-ma, quỷ-quái, lanh-lợi, rắn-mắt, tính người tinh-ranh, sáng trí, lanh-xảo, hay chọc phá : *Kẻ ranh-mãnh.*

RÀNH *trt.* Rõ-ràng, rạch-ròi, tỏ-rõ : *Đọc rành, nói rành, cắt-nghĩa rành, hiểu rành câu chuyện* // tt. Sành, thạo, thông-suốt, hiểu biết rõ-ràng : *Việc đó va rành lắm ; Làm người đạo-thảo không rành, Vì loài cầm-thú khác mình hoài-hiếu CD.*

rành mạch *trt.* Rõ-ràng từng chi-tiết từ đầu tới đuôi : *Cắt-nghĩa rành mạch, nói chuyện rành mạch.*

rành-rành *tt.* *Clg.* Đành-rành, rõ-ràng trước mắt (sự việc) : *Chuyện rành-rành còn chối !*

rành-rạnh *bt.* Rõ-ràng từng nét (vật) : *Dấu chân còn rành-rạnh ; kẻ chang mày rành-rạnh ; Bầu để chế cho ai tóc may rành-rạnh, Bậu để chế cho mẹ chồng, hiếu-hạnh bậu đâu CD ?*

rành-rẽ *trt.* Rõ-ràng, đâu ra đấy : *Cắt-nghĩa rành-rẽ, chỉ-dẫn rành-rẽ.*

rành-rọt *trt.* Nh. Rành-mạch : *Kể cho rành-rọt.*

rành việc *tt.* Thạo việc, hiểu rõ công-việc làm : *Cần người rành việc.*

RẢNH *tt.* Rỗi, thong-thả, không bận, không mắc việc, không vướng-víu : *Khi rảnh, lúc rảnh ; bữa nào rảnh lại tôi chơi ; không có giờ rảnh* // trt. Phứt, phắt, quách, cho rồi : *Ăn rảnh cho rồi đi ; Đi cho rảnh.*

rảnh đời *trt.* Hết vướng nợ đời, chết : *Chết phứt cho rảnh đời.*

rảnh nợ *trt.* Hết nợ, đã trả hết tiền-bạc thiếu người ta : *Nhờ trúng mùa hai năm liền mà rảnh nợ* // (B) a) Thoát khỏi vòng tình-ái, vợ-chồng : *Thôi được nó tôi rảnh nợ* // b) Nh. Rảnh đời.

rảnh-rang *tt.* Ở không, thong-thả, chẳng có việc chi làm : *Lúc nầy rảnh-rang lắm* // (R) a) Lanh-lảnh, thanh-tao : *Chim khôn kêu tiếng rảnh-rang, Người khôn nói tiếng dịu-dàng dễ nghe CD* // b) Thẳng-thớm, không phụng-phịu : *Gió đưa buồm hạnh rảnh-rang, Tiếng như thiếp chịu, để chàng danh-thơm CD* // c) Thưa, cách khoảng xa.

rảnh-rỗi *tt.* *Clg.* Rỗi-rảnh, thong-thả, có nhiều thì-giờ ở không, ít bị bó-buộc : *Lúc nầy rảnh-rỗi nhiều.*

rảnh tay *tt.* Ở không trong chốc lát : *Có rảnh tay, bồng giùm em một chút.*

rảnh trí *tt.* Thong-thả trí, không bận lo nghĩ : *Để việc đó lại, đi chơi cho rảnh trí.*

rảnh việc *tt.* Đã xong công-việc, đang rảnh : *Chừng rảnh việc, tôi đi Sài-gòn một chuyến.*

RẢNH *trt.* Ngảnh, riêng ra, không dính-dáng : *Làm rảnh ra một nơi.*

RẢNH *trt.* X. Rộng.

RÃNH *dt.* *Clg.* Rông, mương nhỏ và cạn : *Mương rãnh ; khai rãnh giữa liếp cho nước chảy xuống mương* // Đường dài lõm xuống để lưỡi-gà nằm lên : *Bào rãnh.*

RAO *đt.* Truyền ra cho mọi người hay biết : *Bán rao, cao rao, lời rao, rêu-rao* // (R) Cất cao tiếng và kéo dài giọng để mời chung người mua món hàng mình bán : *Chị bán chè rao nghe lảnh-lót.*

rao bảng *đt.* Mang bảng-hiệu đi khắp các nẻo đường để quảng-cáo với kèn trống : *Xin phép đi rao bảng.*

rao bát-nhật *đt.* Nêu (niêm-yết) tên tuổi, địa-chỉ một cặp vợ-chồng sắp cưới trong 10 ngày (luật xưa buộc 8 ngày) để coi có ai tranh-cản không, một thủ-tục do luật-pháp bắt-buộc trước khi làm giá-thú.

rao hàng *đt.* Quảng-cáo món hàng của mình bán : *Rao hàng nghe lảnh-lót ; Rao hàng trên báo.*

rao mõ *đt.* Vừa đi vừa gõ mõ cho người ta để ý rồi hô to lên lệnh truyền của cấp trên : *Rao mõ không bằng gõ thớt tng.*

rao-truyền *đt.* *Clg.* Truyền-rao, nói cho mọi người hay biết : *Rao-truyền chuyện xấu của người.*

RAO-RAO *trt.* Tiếng gió thổi : *Gió thổi rao-rao.*

RÀO *dt. Clg.* Hàng-rào, cây sống hay cọc trồng chung-quanh nhà hay vườn đất để ngăn chận : *Hàng-rào, leo rào, ngăn rào, nhảy rào, xé rào ; Vườn có chủ giữ-gìn cây có chủ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô CD* ‖ *(R)* Bức ngăn cao độ 5 tấc, chận giữa đường để lực-sĩ hay ngựa dự cuộc nhảy qua : *Chạy nhảy rào ; độ ngựa rào* ‖ *đt.* Ngăn lại bằng hàng-rào : *Ăn cây nào, rào cây nấy tng* ‖ *(B)* Ngăn-ngừa, chận trước : *Rào trước.*

rào đón *đt.* Nói ngừa, cách nói để không bị bắt-bẻ : *Chỗ anh em, cứ thẳng-thắn nói ra, không cần rào đón.*

rào-giậu *đt. Clg.* Rào-rậu, rào kín lại : *Sân phải rào-giậu đàng-hoàng.*

rào-rậu *đt.* X. Rào-giậu.

RÀO *bt.* Rèn : *Lò rào, thợ rào.*

RÀO-RÀO *trt.* Rì-rào, ào-ào, tiếng động kéo dài : *Mưa rào-rào, tằm ăn dâu rào-rào.*

RÁO *tt.* Khô, không còn ẩm-ướt : *Cao ráo, khô ráo, nắng ráo, tạnh ráo ; ráo nước, ráo mồ-hôi* ‖ *trt.* Sạch, nhẵn, không còn chút chi : *Chạy ráo, đi ráo, hết ráo.*

ráo-cạo *tt.* X. [illegible]

ráo-hoảnh *tt.* Khô-queo, không còn chút nước : *Khóc mà cặp mắt ráo-hoảnh.*

ráo-hói *tt. Nh.* Ráo-hoảnh.

ráo khô *tt. Nh.* Ráo-hoảnh.

ráo máu đầu *tt. Clg.* Sạch máu đầu, hơi lớn, sinh ra lâu : *Chưa ráo máu đầu mà nói lê thấy ghét !*

ráo-nạo *trt.* Hết ráo, không còn chút chi, tiếng dùng khi không bằng lòng : *Nó ăn ráo-nạo ; thua ráo-nạo.*

ráo nước mắt *trt.* Khô nước mắt, nín khóc : *Khóc chưa ráo nước mắt mà đòi ăn* ‖ *(R)* Lâu, trải một thời-gian dài : *Chồng chết, khóc chưa ráo nước mắt kể con chết nữa.*

ráo nước miếng *trt.* Khô miệng vì nói nhiều : *Năn-nỉ ráo nước miếng mà không được.*

ráo-rảnh *trt. Clg.* Ráo-rẻ, rảnh-rẻ gọn-gàng : *Ăn nói ráo-rảnh.*

ráo-rẻ *trt.* X. Ráo-rảnh.

ráo-riết *trt.* Thẳng tay, không nhân-nhượng, không vị-nể : *Đòi hỏi ráo-riết ; đánh tới ráo-riết.*

ráo sạch *trt.* Hết sạch, không còn chút nào cả : *Ăn ráo sạch, dọn ráo sạch, lấy ráo sạch* ‖ Tất-cả, đủ mặt, không chừa ai : *Hắn chửi ráo sạch ; bị đánh đau, nó khai ráo sạch, không chừa ai cả.*

ráo túi *trt.* Hết tiền trong túi : *Thua ráo túi.*

ráo trọi *trt.* Hết trọi, không còn chút chi, không chừa ai cả : *Đi ráo trọi, ăn ráo trọi ; chỉ bắt ráo trọi.*

ráo trời *tt.* Tốt trời, không mưa : *Bữa nào ráo trời, đi xuống tôi chơi.*

ráo trơn *trt. Nh.* Ráo trọi.

ráo trụi *trt. Nh.* Ráo trọi.

RẢO *trt.* Lẹ chân : *Bước rảo lánh mặt* ‖ *Clg.* Rểu, chầm-chậm và cùng khắp : *Đi rảo ngoài chợ, thả rảo theo bờ sông, chạy rảo kiếm mồi.*

rảo bước *đt.* Bước đi nhanh : *Vừa thấy lính tới, chúng rảo bước đi xa.*

rảo cẳng *đt. Nh.* Rảo bước.

rảo chân *đt. Nh.* Rảo bước.

rảo mắt *đt.* Liếc xem cùng khắp : *Rảo mắt qua một lượt để tìm coi có ai quen không.*

rảo-rảo *đt. Clg.* Rểu-rểu, đi chầm-chậm khắp các nẻo đường : *Rảo-rảo kiếm mồi.*

rảo xóm *đt.* Đi khắp nơi trong xóm : *Rảo xóm đặng ngồi lê đôi mách.*

RẢO *tt.* Thưa (sưa), không dày (khít) : *Hàng rảo.*

rảo mình *tt.* Thưa mình, dệt thưa : *Hàng rảo mình hay chạy.*

RÃO *tt.* Rệu, lỏng-lẻo, gần hư, gần sút rời : *Cái chõng đã rão* ‖ *(B)* Rạc, nhức-mỏi, rã-rời : *Rão chân, rão người.*

RẠO *đt.* Cây cặm có hàng dưới sông để đóng đáy hoặc chận đường cá đi : *Cắm rạo ngang sông.*

rạo đáy *đt.* Cọc cặm dưới sông để giăng lưới cho cá vào miệng đáy.

RẠO *đt. Clg.* Dạo, nhúng xuống nước rồi lấy lên xốc, nhiều lần như thế để gạn cho ra hết đất cát : *Rạo gạo.*

RẠO-RẠC *trt. Clg.* Rau-ráu và ràu-rạu, tiếng nhai giòn : *Cốm nhai rạo-rạc.*

RẠO-RẠO *trt.* X. Rạo-rạo : *Nhai rạo-rạo.*

RẠO-RỰC *trt.* Náo-nức, nôn-nao mong muốn : *Rạo-rực muốn đi xem cho biết* ‖ Xôn-xao muốn nôn : *Trong bụng rạo-rực khó chịu.*

RÁP *đt.* Lắp, gắn cho ăn mộng, đúng chỗ : *Ráp khuông cửa, ráp máy ; tháo ra rồi ráp lại* ‖ *(R)* Xáp, tựu lại, hội lại : *Ráp nhau bàn chuyện, ráp lại ăn thua.*

ráp khuông *đt.* Dàu nhập khuông tuồng lại, sửa lại thành khung.

ráp lại *đt.* Gom lại, xúm lại : *Ráp lại bàn chuyện.*

ráp sòng *đt.* Gây sòng, hội lại gầy một sòng

cờ-bạc : *Sáng ra thì ráp sòng.*

ráp vầy *dt.* Ráp hai cây kèo từng hàng vào cột (việc cất nhà sườn gỗ).

ráp xe *dt.* Gắn các bộ-phận rời vào sườn xe cho thành cái xe dùng được : *Thợ ráp xe* // Mua xe mới tại hãng, tại tiệm, và đứng trông thợ ráp lại : *Đợi lãnh lương, ráp xe đi.*

RÁP *dt.* X. Nháp.

RÁP *tt.* Nhám, không nhẵn : *Da ráp, đá ráp.*

RÁP *dt.* Cuộc bao-vây để ruồng bắt : *Bố-ráp, đi ráp, làm ráp ; nghi đêm nay có ráp (rafle).*

RẠP *dt.* Nhà che tạm dùng vào việc hội-hè, cúng-quải : *Cất rạp, che rạp* // Nhà hát, nhà rộng có sân-khấu diễn-trò và có ghế cho người ngồi xem : *Chật rạp, choán rạp, nghẹt rạp ; cười bể rạp* // Nhà giàng đám ma : *Rạp nhất, rạp nhì.*

rạp chiếu-bóng *dt.* Nhà hát bóng, nhà rộng có màn bạc làm nền đứng, có phòng chiếu phim và ghế cho người ngồi xem.

rạp hát *dt. Clg.* Nhà hát, nhà to rộng, có sân-khấu để diễn-trò có ghế cho người ngồi xem.

RẠP *trt.* Sát xuống thật thấp : *Cúi rạp, nằm rạp, ngã rạp.*

rạp xuống *dt.* Đồng ngả nằm sát nhau : *Bị trận dông, lúa rạp xuống cả.*

RÁT *tt.* Đau xót phớt ngoài da : *Rượu làm rát vết thương, ăn thơm (dứa) nhiều rát lưỡi* // *trt.* Nà tới mạnh-mẽ : *Giặc đánh rát lắm ; chúng bắn rát tới.*

rát cổ *trt.* X. Rát cuống-họng : *Rát cổ bỏng họng.*

rát cuống-họng *trt.* Khan cả tiếng, tiếng than phiền khi nói hay la rầy quá nhiều mà không có hiệu-quả : *Kêu rát cuống-họng mà chẳng ai trả lời ; nói rát cuống-họng mà chẳng ai chịu nghe cho.*

rát-rạt *tt.* Rát lắm : *Vả rát-rạt.*

rát ruột *trt.* Nóng ruột, xót-ruột, tiếc, lấy làm uổng : *Thấy nó xài mà mình rát ruột.*

RÁT *tt.* X. Nhát : *Rát gan, rát sợ.*

RẠT *trt.* Nh. Rạp : *Cúi rạt, sát rạt* // *trt.* Dồn qua một bên : *Đứng rạt một phía.*

rạt-rạt *trt.* X. Ràn-rạt.

RAU *dt. (thực)* : Tiếng gọi chung các loại cây cỏ ăn được, dùng làm thuốc và nuôi súc-vật : *Đói ăn rau, đau uống thuốc tng ; Đói ta là nghĩa tào-khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau CD.*

rau cải *dt.* Rau và cải : *Chị ta bán rau cải ngoài chợ.*

rau cần *dt.* Sách thuốc gọi Thuỷ-anh hay Sở-quỳ, loại cỏ thân ngắn, lá kép có bẹ, phiến hình chân vịt, dùng ăn sống hoặc xào cả cọng lẫn lá, có mùi thơm và kích-thích lợi-tiểu-tiện *(Apium graveolens).*

rau cần cơm *dt. Clg.* Rau cần ống, loại cỏ mọc dựa bờ nước, cọng bộng, lá kép, hoa trắng, trái nhỏ, lá và trái có tính-chất giúp tiêu-hoá và lợi-tiểu-tiện *(Oenanthe stolonifera).*

rau cần dày lá *dt. Clg.* Rau tần dày lá, loại cỏ cao lối 50 cm, cọng mập, giòn, lá dày hình tim, có răng và lông mịn, rất thơm, phát-hoa ở đọt, hoa tím bốn tiểu-nhị, cây có chất màu đỏ gọi *coléin* và tinh-dầu gọi *carvacrol*, có tính trị phế-quản-viêm, kinh-phong, cảm, ho, suyễn *(Coleus amboinicus).*

rau cần ống *dt.* X. Rau cần cơm.

rau cần ta *dt.* X. Cần ta.

rau cần tàu *dt.* X. Cần tàu.

rau câu *dt. Clg.* Thạch-hoa-thái, sách thuốc gọi Quỳnh-chi hay Quyết-chi, loại rong biển thân giòn, màu đỏ hoặc vàng, nấu ra nước để nguội đặc thành xu-xoa, nhờ có chất *galactan* là thành-phần chánh, ăn được hượt-trường *(Gracilaria).*

rau cỏ *dt.* Tiếng gọi chung các loại rau và cỏ ăn hay làm thuốc : *Ăn nhiều rau cỏ cho hượt.*

rau dấp *dt.* X. Rau trấp.

rau diếc *dt.* Loại cỏ hơi bò, có hai hàng lông ở thân, phát-hoa chụm ở nách, hoa có năm lá đài, ba tiểu-nhị lép, trái thuộc loại bế-quả, lá ăn được *(Alternanthera sessilis).*

rau diếc bò *dt.* Loại cỏ bò, lá xanh hơi cứng, hoa nhỏ mọc chùm, lá hoa trắng mọc ở nách *(Alternanthera repens).*

rau diếp *dt.(Đv) Clg.* Khổ-cự hay Thiên-hương-thái, loại rau tánh lạnh, ăn sống được nhẹ người, điều-hoà được 12 kinh-mạch, lợi ngũ-tạng, chủ-trị ác-sang và nọc rắn, kỵ mật và huyết heo.

rau dừa *dt* : Loại cỏ thuỷ-sinh, cọng bộng, có rễ phù, xốp, lá nguyên mọc xen, hoa 5 cánh vàng giợt, 10 tiểu-nhị, nang dài nở làm năm mảnh, hợp với dầu đu-đủ tía trị được sài, ghẻ ở đầu và các bịnh ngoài da *(Jussiaea repens).*

rau đắng *dt.* Loại cỏ bò nơi ẩm-ướt, cọng mập, lá dày đầu tròn hoa trắng, vị đắng, được ăn sống, luộc, hoặc nấu canh, có chất

hương-phấn, trấn-kinh và lợi-tiểu-tiện *(Bacopa monniera)*.

rau đắng đất *dt.* Loại cỏ bò dây ốm, lá tròn bìa có răng, nhỏ bằng mút đũa, cộng ngắt ra có sữa trắng đục, thường được đâm đắp mắt nhậm và vú đau.

rau đậu *dt.* Rau và đậu, tiếng gọi chung các thứ rau và các thứ đậu : *Ăn rau đậu cho thường.*

rau giền *dt.* X. Giền, Giền đuôi-chồn, Giền điều, Giền đuôi ngắn, Giền gai, Giền tây, Giền xanh.

rau húng *dt.* X. Húng, Húng cây, Húng đồi, Húng lủi, Húng quế, Húng sả, Húng láng, Húng lìu.

rau huyên *dt.* Sách thuốc gọi Vong-ưu, Nghi-nam và Đan-cức, loại cỏ bụi lá dài lối 20 cm, mốc, mọc đối và rẽ hai bên, lá non luộc chín ăn được, hoa vàng hình ống loa mọc dài theo một cộng cứng đứng thẳng, phơi khô thành kim-châm.

rau lang *dt.* Đọt dây khoai lang : *Luộc rau lang ăn !|* Dây và lá già khoai lang : *Cho heo ăn rau lang mau lớn.*

rau má *dt.* Loại dây bò, lá tròn có răng thưa không nhọn, phát-hoa ngắn, hoa có cánh kết-hợp, trái hơi giẹp, lá có chất *hêtêrôglucôsit* gọi là *asiaticôsid*, khi bị thuỷ-phân biến thành *glucôt* và *acit asiatic*, nếu bị oxy-hoá, thành chất *oxyasiaticôsid*, có tác-dụng trị he lao, đây cũng có chất *vallerin*, có thể trị cùi *(Centella asiatica)*.

rau mác *dt.* Sách thuốc gọi Minh-thái hay Xích-thái, loại cỏ mọc dưới nước, cộng dài, lá 3 góc nhọn giống đầu mũi tên nổi trên mặt nước, hoa xanh 5 cánh, 6 tiểu-nhị, 3 lá đài, lá non ăn được nhưng ăn nó rồi hay buồn ngủ *(Monochoria hastaefolia)*.

rau mơ *dt. Clg.* Lá-mơ, sách thuốc gọi Bông-lan, loại dây leo có nhựa trắng, dùng ăn sống hoặc nấu chín, có tánh ích-tinh và cường-dương.

rau muống *dt. Clg.* Ung-thái, loại rau dây bò sát mặt đất, cộng bộng có lóng, lá hình trái tim dài có chót nhọn, đáy khuyết, noãn-sào không lông, ăn bổ và chủ-trị các bệnh về nạn sinh-đẻ *(Ipomoea bonii)*.

rau muống biển *dt. Clg.* Hải-ung, loại dây bò dựa bờ biển, lá hơi vuông, đáy khuyết, hoa to đỏ, hình ống-loa, vị đắng không ăn được, dùng trị chứng đau lưng và phong-thấp *(Ipomoea Pes. caprae)*

rau muống trắng *dt.* Loại rau muống trồng trên liếp cao, cộng trắng và đứng, lá dài dài, hai chỉa, hoa hình ống loa hơi tím *(Ipomoea Nil)*.

rau muống vượt *dt.* Loại rau muống bò nơi ẩm-ướt, lá tròn đáy khuyết hoa to màu hường, cộng không lông *(Ipomoea beladambae)*.

rau mương *dt.* Loại cỏ cao lối 1m., hoa 4 cánh vàng, 8 tiểu-nhị, nang dài, cây có tính hạ-lợi *(jussiaeasuffruticosa)*.

rau ngổ *dt.* Loại rau sống dưới nước hoặc dựa bờ, cộng bộng, lá có răng không cuống, hoa ống mọc ở nách hay đọt, có mùi thơm ngon, nhức-nhối *(Enhydra fluctuans)*.

rau nhúc *dt. Clg.* Rau nhúc, rau rút, rau thuần, sách thuốc gọi Thuỷ-quỳ, loại dây bò trên mặt nước, cộng được bọc bằng một ống xốp trắng, lá kép, bị động tới và ban đêm thì xếp lại như lá mắc-cỡ, phát-hoa thành hình đầu tròn, hoa vàng, 10 tiểu-nhị, trái dài 1x2 cm, cộng và lá non ăn được, hay thanh-nhiệt, thông-lợi đại tiểu-trường *(Neptunia prostrata)*.

rau om *dt.* Loại cỏ bò dưới nước hoặc nơi ẩm-ướt, cộng mập, lá nhỏ có răng, cộng và lá đài có lông, hoa tím giợt, nang tròn ở trong đài, được dùng làm gia-vị *(Limnophila gratissima)*.

rau quế *dt.* X. Húng quế.

rau rác *dt. (d)* : *Clg.* Rau rến, tiếng gọi chung các loại rau ăn được : *Ăn rau rác thường cho buợt.*

rau răm *dt.* Loại rau dây bò có nhiều mắt, lá hình tim dài có mùi thơm nồng kích-thích, được dùng trộn với nhiều thứ rau khác để ăn sống hoặc xắt nhỏ làm gia-vị trong các thứ gỏi : *Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng-cay* **CD.**

rau rến *dt. (d)* : X. Rau rác.

rau rút *dt.* X. Rau nhúc.

rau sam *dt.* Sách thuốc gọi Mã-xỉ-hiện, loại cỏ mọc ở sân, trong chậu kiểng, thân mập, lá dày đỏ, hoa có 2 lá đài, 5 cánh vàng, 8 hay 10 tiểu-nhị, trái thuộc loại hạp-quả, bột đen, thân ăn được, lá tươi trị được bịnh mắt, nhức răng, sắc uống trị kiết-lỵ *(Portulaca oleracea)*.

rau sam lôi *dt.* X. Rau sam nhỏ.

rau sam nhỏ *dt.* Loại cỏ nhỏ, lá nhỏ mọc đối, lá bẹ biến thành lông trắng, hoa vàng nhỏ *(Portulaca quadrifida)*.

rau sống *dt. Clg.* Rau thơm, các loại rau có mùi thơm trộn chung ăn sống như các thứ rau húng, rau dấp, rau răm, tía-tô, v.v...
rau sộp *dt. Clg.* Đọt sộp, đọt cây sộp, chát-chát.
rau sơn *dt.* Lá non cây sơn, loại cây tương-đối to, mọc dựa bờ nước.
rau tần *dt.* Sách thuốc gọi Tần-dịch-lê, tục gọi Tần dày lá, X. Cần dày lá.
rau thơm *dt.* X. Rau sống.
rau thuần *dt.* X. Rau ngóe.
rau trai *dt.* Loại cỏ bò có rễ ở mỗi mắt, lá hơi dài, cộng và lá có nhớt, phát-hoa có mo bọc, hoa tím.
rau trấp *dt. Clg.* Rau dấp, dấp-cá hay trấp-cá, sách thuốc gọi Ngư-linh-thái, loại rau bò dưới đất, lá hình tim tròn, có mùi thơm, dùng ăn sống với các loại rau khác; cũng trị được răng đau và sốt-rét.
rau vằng *dt.* X. Vằng.

RAU *dt.* X. Nhau: *Chôn rau cắt rốn.*

RAU-RÁU *trt.* X. Ràu-rạu.

RÀU-RẠU *trt. Clg.* Rạu-ráu hay Ráu-ráu, tiếng nhai giòn: *Cơm có cát nhai nghe ràu-rạu.*

RÁU-RÁU *trt.* X. Ràu-rạu.

RÀU *dt. Clg.* Giều hay rầu, thượn môi ra.
ràu miệng *dt. Clg.* Ràu mỏ, rầu môi hay dâu mỏ, dâu mặt nhau: *Ngồi ràu miệng nói chuyện, không nghe chi ráo.*
ràu mỏ *dt.* Dâu mỏ, lời trách nặng: *Ràu mỏ cãi nhau.*
ràu môi *dt. Nh.* Ràu miệng.

RẠU-RẠU *trt.* X. Ràu-rạu.

RẮC *dt.* Rải từ-từ trên mặt và nhiều nơi: *Rắc bột, rắc đường, rắc muối, rắc phân, rắc tiêu, rắc thuốc, rắc tro; Gieo-rắc, mưa lắc-rắc.*

RẮC *trt.* Tiếng vật cứng gãy: *Chân ghế gãy cái rắc.*
rắc-rắc *trt. Clg.* Răng-rắc, tiếng vật cứng gãy từ-từ: *Nhánh cây kêu rắc-rắc trước khi rơi xuống.*

RẮC-RỐI *tt.* Rối-rắm khó-khăn: *Việc đã trở nên rắc-rối rồi* // *bt.* Tính người khó-khăn, hay kiếm-chuyện bắt-bẻ, làm khó người khác hoặc vẽ-viên câu chuyện cho cái-dòng khó-khăn: *Cha đó rắc-rối lắm; nó muốn rắc-rối để mình năn-nỉ, chạy-chọt.*

RẶC *trt.* Cạn xuống, ròng: *Cạn-rặc, ròng-rặc, nước rặc xuống.*

RẶC *tt.* Dài ra mãi: *Con đường dài-rặc.*
rặc-rặc *trt.* X. Răng-rặc.

RĂM *dt. (thực)*: X. Rau răm.
răm-nghể *dt.* Thứ rau răm cộng và lá to, vượt cao, ít thơm.

RĂM-RẮP *trt.* Răm-rắt, khít-khao, thật sát nhau: *Đối chọi nhau răm-rắp; tuân theo răm-rắp.*

RẰM *tt.* Tên ngày thứ 15 trong tháng âm-lịch: *Cúng rằm, trăng rằm, bữa nay rằm! Tháng bảy ngày rằm xá-tội vong-nhân CD.*
rằm ngươn *tt.* Tên các ngày rằm tháng giêng, tháng 7 và tháng 10, có cúng lớn: *Ngày rằm ngươn, người ta hay ăn chay và bố-thí.*
rằm vía *tt.* Ngày rằm và ngày có cúng vía thánh-thần: *Ngày rằm vía, người ta hay cữ-kiêng.*

RẮM *trt.* Rắp, toan, gượm: *Rắm đi, rắm hỏi, rắm nói; xăm-rắm muốn nhảy xuống sông.*

RẶM *tt.* Ngứa, xót, xốn: *Bụi vào rặm mắt; lông mi châm rặm da.*

RẬM *tt.* Sậm, đỏ thắm: *Đỏ rậm, thắm rậm.*

RĂN *dt.* Dạy-bảo, ngăn-cấm: *Dạy răn, đánh răn, giới-răn, khuyên-răn, lời răn; Thưa rằng bác mẹ em răn: Làm thân con gái chớ ăn trầu người CD.*
răn bảo *dt.* Dạy-bảo nghiêm-khắc: *Con có răn bảo, con nên.*
răn cấm *dt.* Cấm-đoán hẳn-hoi: *Những điều răn cấm.*
răn dạy *dt. Nh.* Răn bảo.
răn-he *dt.* Cấm-đoán thường-thường, không lơ-làng: *Răn-he con cái, đừng để chúng sa-đà.*
răn phạt *dt.* Dạy-bảo và trừng-trị khi cần: *Năng răn phạt nó mới sợ.*

RĂN *tt.* X. Nhăn: *Răn-reo.*

RẠN *tt.* Rạn nứt: *Nứt rạn; nước sơn rạn cả.*
rạn rạn *tt.* Rạn nứt nhiều nơi: *Cái bát rạn-rạn; nước sơn rạn-rạn.*
rạn-ria *tt. (đ)*: *Nh.* Rạn.

RĂN-RẮT *trt. Clg.* Rắt-rắt, răm-rắp, đều nhau một loạt, tất-cả như nhau: *Dạ răn-rắt, tuân theo răn-rắt.*

RẰN *tt. Clg.* Vằn, có nhiều sọc khác màu (với màu nền) theo chiều dọc, chiều ngang hay cả dọc ngang: *Khăn rằn, ngựa rằn, mặt rằn.*
rằn-ri *tt.* Có nhiều hình và màu-sắc lộn-xộn;

Khăn rằn-ri.

rần-rực tt. Lòe-loẹt, có nhiều hình và màu-sắc rực-rỡ : *Cái áo rần-rực.*

rần-vện tt. X. Vằn-vện.

RẮN dt. (động) : Loại bò-sát phần nhiều không chân và có nọc độc, mình thon dài và uốn xương sống để bò hoặc phóng mình rất lẹ : *Cõng rắn cắn gà nhà ; Vẽ rắn thêm chân.*

rắn bông-súng dt. Loại rắn nhỏ, không nọc độc.

rắn choàm-hoáp dt. Loại rắn mình ngắn, miệng thật rộng.

rắn hổ dt. Các loại rắn dữ như hổ-hành, hổ-mây, hổ-ngựa // (lóng) Gái điếm có bịnh phong-tình : *Gặp rắn hổ thì chết.*

rắn hổ ba khoang dt. Loại rắn hổ vảy đen có ba khoang trắng gần đầu.

rắn hổ-chuối dt. Loại rắn hổ vảy xám.

rắn hổ-đất dt. Loại rắn hổ vảy đen.

rắn hổ-hành dt. Loại rắn hổ vảy xanh láng, rất hôi hành.

rắn hổ-mang dt. Loại rắn hổ có nọc thật độc, ở theo khe suối.

rắn hổ-mây dt. Loại rắn hổ vảy to đen trắng xen lộn, giống vỏ trái mây.

rắn hổ-ngựa dt. Loại rắn hổ ở bờ-bụi, hay rượt mổ người.

rắn lãi dt. Loại rắn nhỏ con, hiền.

rắn lục dt. Loại rắn nhỏ, màu xanh lá cây, thường ở trên nhánh cây, tối hay hút gió.

rắn mái-gầm dt. X. Bạch-hoa-xà.

rắn mò-vọ dt. Loại rắn đầu to mà nhọn, có nọc độc.

rắn nẹp-nia dt. X. Nẹp-nia.

rắn nước dt. Loại rắn ở dưới nước, hay bắt nhái ăn, không độc.

rắn râu dt. Loại rắn có nọc độc, ở dưới nước.

rắn roi dt. Loại rắn nhỏ con, không nọc độc.

rắn rồng dt. Loại rắn to, hay bắt chuột trong nhà.

rắn trun dt. Loại rắn nhỏ con, đầu đuôi bằng nhau, có nọc độc.

rắn vảy-tên dt. Loại rắn nhỏ, đầu có gốc bén như cái vảy mũi tên, nọc rất độc.

rắn mối dt. Giống bò-sát có bốn chân, lưng phẳng có cạnh, vảy láng, đuôi dài.

rắn ráo dt. Các loại rắn ở trên khô ráo.

rắn-rít (rết) dt. Rắn và rết, giống có nọc độc : *Coi chừng rắn rít.*

RẮN tt. Cứng, chắc : *Cứng rắn.*

rắn cổ tt. X. Rắn đầu.

rắn đầu tt. Cứng đầu, khó dạy : *Đứa rắn đầu.*

rắn gan tt. To gan, dạn-dĩ, dám làm, không sợ.

rắn-mắt bt. Tính trẻ hay chọc-phá, va thấy mấy : *Đứa rắn-mắt, chơi rắn-mắt.*

rắn mặt tt. Nh. Rắn đầu.

rắn-rỏi tt. Cứng-cáp, gia-giặn : *Vẻ mặt rắn-rỏi, câu văn rắn-rỏi.*

RẮN trt. X. Rán : *Rắn tìm cho được.*

RẪN dt. Siết, cắt đứt : *Rẫn cau, rẫn cỏ.*

RẶN dt. Nín hơi gồng bụng tống ra : *Mắc rặn, rặn không ra, rặn cứt ; Rặn như rặn con* // (B) Nói hay viết cách khó-khăn, tìm hoài không ra lời, ra ý : *Rặn từng tiếng, rặn không ra chữ* // (R) Tiêu-xài mà còn tiếc : *Rặn từng đồng.*

rặn con dt. Clg. Rặn đẻ, nín hơi rặn, hành-động tự-nhiên của người đàn-bà để giúp đứa con lọt lòng dễ-dàng khi đúng ngày tháng.

rặn cứt dt. Clg. Rặn ỉa, hành-động tự-nhiên của người mắc ỉa khi ngồi xuống.

rặn đẻ dt. X. Rặn con.

rặn ỉa dt. X. Rặn cứt.

RĂNG dt. Xương nhỏ mọc lồ ra khỏi hai hàm trong miệng để cắn và nhai : *Bịt răng, cắn răng, mọc răng, nghiến răng, nhăn răng, nhe răng, nhổ răng, sâu răng, trắng răng, trồng răng, xỉa răng ; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng nướu gặm chẳng sai miếng nào* // CD. (R) Giống như răng : *Răng bìa, răng bừa, răng lược.*

răng bừa-cào dt. Thứ răng người to mà dài như cái bừa-cào.

răng cải-mả dt. Răng trổ bênh-bệch, dở đen dở trắng.

răng cấm dt. Clg. Răng cối hay răng hàm, các răng to, bằng mặt, ở bên trong cùng, dùng nghiền nát đồ ăn.

răng cỏ dt. (d) : Tiếng gọi chung những răng : *Răng cỏ sâu-sáo hết.*

răng cối dt. X. Răng cấm.

răng cùng dt. Cái răng cấm nhỏ mọc trong cùng mỗi bên hàm.

răng cưa dt. Chìa nhọn và bén của lưỡi cưa // (R) Bìa có chìa nhỏ : *Biên-lai răng cưa, giấy răng cưa.*

răng cửa dt. Hai cái răng mỏng, đầu bén có bề bản ở ngay giữa hàm, dùng cắn đứt đồ ăn.

răng chó dt. Clg. Răng nanh, 4 cái răng nhọn kế răng cửa.

răng đen *dt.* Răng nhuộm đen bóng, đẹp (theo xưa) : *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì mà phấn răng đen hỡi chàng? CD.*

răng hàm *dt.* X. Răng cấm.

răng hột bắp *dt.* Răng nhỏ, tròn và mọc đều, rất đẹp.

răng hột dưa *dt.* Răng nhỏ, mọc khít và đều, rất đẹp.

răng khoé *dt. Clg.* Nanh, hai răng to ở hai bên khoé miệng loài thú dữ.

răng lòi xỉ *dt.* X. Răng lộ-xỉ.

răng long *dt.* Răng long-lay, gần rụng : *Đầu bạc răng long.*

răng lộ-xỉ *tt.* Răng mọc chồng lên răng khác (thường gọi trại : lòi-xỉ).

răng nanh *dt.* X. Răng chó.

răn sún *dt. Clg.* Sún răng, có một hay nhiều răng đã rụng.

răng sữa *dt.* Răng mọc lần đầu, chưa thay : *Trẻ còn răng sữa.*

răng thưa *dt* : Răng mọc thưa, có kẽ trống.

răng trám *dt.* Cái răng hư, được lấy hết gân máu rồi trám xi-măng hay chì.

răng vàng *dt.* Răng được bịt vàng : *Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng CD.*

RĂNG *dt.* Vòng xoắn tròn khu-ốc ven chung-quanh cây cốt tròn hoặc bên trong một thân lõm để vặn thân lõm chụp ngoài cốt tròn cho dính khít-khao : *Chân răng, đinh răng, bước răng, khoét răng, ven răng.*

răng chết *dt.* Răng vặn méo bị sai bước nên hư, vặn nữa không vô thêm.

răng đôi một vòng *dt.* Răng giũa hình tréo-trả đôi.

răng gai *dt.* Răng giũa có gai nhọn *(taille à piqûres).*

răng giũa *dt.* Gai hoặc khía của cái giũa.

răng lờn *dt.* Răng mòn, rộng, vặn không ăn.

răng mẫu *dt.* Răng của cây đinh cái dùng làm mẫu-mực *(pas de la vis mère).*

răng nhuyễn *dt.* Răng khít, bước chậm.

răng S. I. *dt.* Răng theo hệ-thống quốc-tế.

răng tam-giác *dt.* Khoảng cách giữa hai đỉnh răng liên-tiếp *(dentelure isocèle).*

răng thưa *dt.* Răng khoảng thưa, bước mau *(pas bâtard).*

răng vuông (tròn, hình thang) *dt.* Khoảng cách gồm phần lồi và phần lõm của một vòng răng.

RĂNG *trt.* Sao, thế nào, tiếng ở cuối câu hỏi : *Ới mần răng.*

răng chừ *trt.* (Làm) Sao bây-giờ : *Rứa mần răng chừ?*

răng rứ *trt.* Sao như vầy?

răng rứa *trt.* Sao thế ấy?

RĂNG-RẮC *trt.* X. Rắc-rắc.

RẰNG-RẰNG *tt.* Đều, một cỡ, ngang hàng lối : *Đều rằng-rằng.*

RÀNG-RÀNG *trt.* Rõ-ràng, sờ-sờ, hiển-hiện ra đó : *Dấu Nghiêu còn thấy dù ràng-ràng.*

RẰNG *trt.* Như vầy : *Chớ rằng, gẫm rằng, phân rằng, truyền rằng ; Lời rằng bạc-mệnh cũng là lời chung K* ‖ Là : *Đi đâu có anh có tôi, Người ta mới biết rằng đôi vợ chồng ; Thấy anh em những mơ-màng, Tưởng rằng đây đấy phụng-hoàng kết đôi CD* ‖ (R) *dt.* Nói : *Chẳng nói chẳng rằng chi hết ; Rằng không thì cũng vâng lời rằng không K.*

rằng là *trt.* Thật là, tiếng thuộc loại « Ý tại ngôn-ngoại » không vạch ra mà hàm-súc mia-mai : *Đáy giếng trông trời trương mắt ếch, Làm người như vậy cũng rằng là PVT.*

RÀNG-RẠC *trt.* X. Dằng-dặc và Dài dặc-dặc.

RẮNG *tt.* Cao, mình và cứng : *Tầm-vông rắng, hơn tre.*

RẰNG *trt.* « Rằng chẳng » nói ... *Há rằng.*

RẮNG *tt.* Ngay : *Thẳng-rắng*

RẶNG *dt.* Dãy, hàng thẳng ... *cây, rặng liễu, rặng núi, rặng tre.*

RÁP *trt.* Toan, lăm, định bụng sẽ làm : *Thuyền từ những ráp sang sông bể HXH ; Bạc mênh-mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt-mù trời, thước ráp đo TTT ; Cũng ráp điền-viên vui tuế-nguyệt, Trót đem thân-thế hẹn tang-bồng NCT.*

rắp-ranh *trt.* Lăm-le, định bụng và giợm-vờm nhiều lần : *Làng cung kiếm rắp-ranh bốn bể CO.*

rắp tâm *trt.* Lập tâm, định bụng làm mà không nói ra : *Rắp tâm học cho thành-tài.*

RÁP *trt.* Chắp, gộp lại : *Ráp đôi, ráp tư.*

ráp đôi *tt.* Đôi, tăng thành hai : *Lanh-chanh, láo-nháo, lon-xon là những tiếng ráp đôi.*

RÁP-RÁP *trt.* X. Răm-rắp.

RẤT-RẤT *trt.* X. Răn-rất.

RẶT *tt.* Thuần giống, không lai, không pha-trộn : *Giống rặt, lúa rặt, máu rặt* ‖ *trt.* Đều là, toàn là, tất-cả đều thế : *Thầy rặt máu đen ; bọn ấy rặt là đồ mất dạy ; nói rặt tiếng mẹ đẻ.*

rật giống tt. Thuần giống, nguyên một dòng giống, không lai: *Gà Bà-điểm rật giống* ‖ trt. Toàn là, ròng một thứ: *Ruột tượng thắt lưng, khăn tay giắt rốn, rật giống cau già Phú Thủy đồ ngông.*

rật-ròng tt. Ròng, nguyên-chất: *Nếp lựa rật-ròng, vàng y rật-ròng* ‖ trt. Ròng là, hết thảy đều là: *Rật-ròng cái giống ăn hại.*

RÂY dt. Vật như cái rổ nhỏ bằng cước sắt hay vải thưa, dùng lượt lấy nước hay vật nhuyễn nát: *Cái rây* ‖ đt. Dùng cái rây sàng qua sàng lại để lọc: *Rây bột, rây đường, rây cốt dừa.*

RẦY dt. (động): Côn-trùng cánh cứng (nhiều loại) sinh và sống dưới đất hằng đôi ba năm mới bay lên ăn phá lá cây: *Con rầy, trừ rầy, xịt rầy* (Xt. Sùng) ‖ Côn-trùng nhỏ, mềm, trắng như vôi bột, đóng dày ngoài da trái cây: *Đu-đủ có rầy.*

RẦY dt. Trách mắng, vạch lỗi ra để quở-trách: *Bị rầy, la rầy, rầy con rầy vợ* ‖ (R) Phá, quấy-nhiễu, làm phiền: *Khuấy-rầy, làm rầy.*

rầy đậm dt. Xài-xể nặng-nề: *Đi chơi khuya, bị rầy đậm.*

rầy la dt. X. La rầy.

rầy lộn dt. Trách mắng qua lại và cãi nhau: *Hai người rầy lộn om-sòm.*

rầy-rà dt. Nh. Rầy (cả hai nghĩa): *Khuyên nổ, rầy-rà làm chi? Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

rầy-rạc dt. Nh. Rầy-rật.

rầy-rật dt. Quấy-nhiễu lôi-thôi: *Vợ con rầy-rật.*

RẦY dt. (chm): Đường sắt, hai đường thép cứng dày, bắc song-song để xe lửa (tàu hoả) chạy (rails): *Xe lửa cán đường rầy.*

rầy cong dt. Đoạn rầy uốn cong bắc trên đoạn đường cong (rails courbés).

rầy khuỷu dt. Đầu rầy như cùi-chỏ gần chỗ rẽ (rails coudés).

RẪY dt. Đất nơi cao-ráo để trồng-trọt: *Đất rẫy, đốt rẫy, làm rẫy, phát rẫy, ruộng-rẫy; Rẫy bắp, rẫy dưa, rẫy mía; Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng, Về sông ăn cá, về đồng ăn cua CD.*

rẫy-bái dt. Nh. Rẫy: *Ở rẫy-bái.*

rẫy cải dt: Đám rẫy trồng cải và nhiều thứ rau khác.

RẪY dt. Xua đuổi, bỏ-bê, khinh-miệt: *Ruồng-rẫy.*

rẫy-ruồng dt. X. Ruồng-rẫy: *Em như chén vỡ lấy đâu vuông? Quân-tử sao nay lại rẫy-ruồng?*

RÂM tt. X. Dâm: *Râm giời, râm mát.*

RÂM trt. Rào, rùm, có tiếng to: *Kêu râm, làm râm, nói râm* ‖ Liều, xông-pha, không sợ: *Đi râm.*

râm lên trt. Rùm lên, gây tiếng động to hay rầy-rà to tiếng: *Làm râm lên.*

râm-rả trt. Um-sùm, vang dậy: *Súng nổ râm-rả suốt đêm.*

râm tai trt. Rùm tai, vang bên tai: *Dập đánh râm tai.*

RÂM-RÂM trt. X. Lâm-râm: *Mưa râm-râm.*

RÂM-RẤP tt. Ướt và dính lại, nói về vật mỏng: *Tập giấy bị mắc mưa ướt râm-rấp.*

RẦM dt. Cây xà ngang của sườn nhà (poutre) ‖ Ván lót sàn nhà: *Ván rầm, rầm nhà.*

RẦM trt. Tiếng động to của những vật to-lớn hoặc của đông người: *Đụng cái rầm.*

rầm-rầm trt. Tiếng động to liên-tiếp: *Máy chạy rầm-rầm.*

rầm-rầm rộ-rộ trt. X. Rần-rần rộ-rộ.

rầm-rập trt. Tiếng bước đi mạnh của đông người: *Chạy rầm-rập, đi rầm-rập.*

rầm-rì trt. Clg. Rù-rì, tiếng trò-chuyện khi to khi nhỏ: *Rầm-rì suốt đêm.*

rầm-rĩ trt. Clg. Rần-rĩ, tiếng ồn-ào của người: *Kêu khóc rầm-rĩ, quát-tháo rầm-rĩ.*

rầm-rộ trt. X. Rần-rộ.

rầm-rột trt. Bồng-bột đua nhau, ùa theo một loạt: *Rầm-rột mua sắm, rầm-rột tích-trữ.*

RẤM dt. Dầm, ngâm lâu trong nước cho dậy, cho nứt mộng: *Rấm bột, rấm giấy, rấm hột giống, bán bột rấm* ‖ Vùi dưới đất ẩm-ướt cho ra tược: *Rấm hom dâu, rấm ngọn mía* ‖ Ủ cho nóng, giú cho chín: *Rấm bếp, rấm trái cây* ‖ Giữ-gìn: *Lòng trời còn rấm tài hoa PT* ‖ Dự sẵn: *Rấm binh, rấm mưu* ‖ X. Nhấm: *Giắn rấm áo quần.*

rấm vợ dt. Để ý một cô gái và định bụng sẽ cưới: *Rấm vợ cho con.*

RẤM trt. Cách khóc kéo dài tiếng.

rấm-ra rấm-rức trt. X. Rấm-rức.

rấm-rức trt. Clg. Rấm-rức hoặc rấm-ra rấm-rức, cách khóc tức-tưởi, nỉ-non: *Khóc rấm-rức như cha chết.*

rấm-rức trt. X. Rấm-rức.

RẬM tt. Dày, khít, um-tùm: *Bụi rậm, cây rậm, râu rậm, rừng-rậm; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang có rậm thì nhiều gà con; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không*

bông CD // (B) Đông-đúc, lộn-xộn : *Rậm lời, rậm-rật.*

rậm bi *tt.* Rất rậm, rất dày khít.

rậm bít *tt. Nh.* Rậm bi.

rậm đám *trt.* Có đông người trong đám : *Mời cho rậm đám, vô cho rậm đám* // Xuê-xang, rình-rang, coi được : *Khóc cho rậm đám ; xen thêm một vở kịch cho rậm đám.*

rậm lời *trt.* Nhiều lời, lắm điều : *Nói rậm lời làm chi.*

rậm nét *tt.* Có nhiều nét vẽ lộn-xộn : *Bức tranh rậm nét.*

rậm-rạp *tt.* Rất rậm, có nhiều cây cỏ mọc khít nhau : *Sườn đá cỏ leo, sờ rậm-rạp, Lách khe nước rỉ, mó lam-nham* HXH.

rậm-rật *tt. Clg.* Rậm-rựt, lăng-xăng, nặp-nợp, ở không yên nơi : *Rậm-rật như chó tháng 7.*

rậm râu *tt.* Có hàm râu rậm : *Cái ông rậm râu.*

rậm-rì *tt.* Rất rậm : *Chữ viết rậm-rì ; bờ bụi rậm-rì.*

rậm-rì *tt. Nh.* Rậm-rì : *Hai bên bờ-bụi rậm-rì* LVT.

rậm-rít *tt. Nh.* Rậm-rì : *Rậm-rì rậm-rít.*

RÂN *trt.* Rạn, rền, vang to : *Cười rân, dạ rân, khóc rân, la rân, pháo nổ rân* // Rần, cùng khắp : *Ngứa rân.*

rân-rát *tt.* Có danh-tiếng, thuộc hạng khá trong xã-hội : *Con nhà rân-rát* // (R) Đông-đảo : *Bà con rân-rát.*

rân trời *trt.* Rền trời, rùm trời, vang to lên : *La rân trời.*

RẦN *trt.* Rân, rầm-rột, cuồn-cuộn kéo đi : *Ngứa rần cùng mình ; ê rần hết cánh tay.*

rần-rần *trt.* Cuồn-cuộn và rầm-rầm, sức đông người kéo đi gây tiếng động ào-ào : *Thiên-hạ kéo đi rần-rần như xem hội* // Lan ra từ dưới làn da : *Ngứa rần-rần.*

rần-rần rộ-rộ (rồ-rộ) *trt.* Rần-rần và càng lúc càng đông thêm và có nhiều tiếng ào-ào thêm : *Rần-rần rộ-rộ như cộ bầy bang.*

rần-rật *trt.* Tiếng chạy đông người : *Chó chạy rần-rật ngoài đường* // (R) Luông-tuồng, luông-lung : *Đi rần-rật sáng đêm.*

rần-rộ *trt. Nh.* Rần-rần rộ-rộ : *Thiên-hạ kéo đi rần-rộ* // *Nh.* Rầm-rột : *Họ rần-rộ đi mua sắm.*

RẤN *đt. Clg.* Dấn, sấn tới, đâm sầm xông tới : *Rấn vô đầu xe hơi ; rấn vào gốc cây* // *trt.* Cố-gắng : *Cái rấn, cố rấn, làm rấn.*

rấn bước *đt.* Bước đi mạnh-bạo : *Rấn bước vào đám đông* // (B) Xông-pha, lao mình vào : *Rấn bước trên đường đời đầy chông-gai.*

rấn lên *đt.* Cố-gắng lên, lời khuyến-khích : *Hãy rấn lên, tương-lai đang chờ ta!*

rấn sức *đt.* Cố đem hết sức ra : *Rấn sức để đạt nhiều thành-quả.*

rấn tới *đt.* Lướt tới, xông càn tới : *Đáng lẽ nên thắng lại, anh nhé rấn tới chi cho đụng?*

rấn thân *đt. Clg.* Dấn thân, lao mình vào : *Rấn thân vào chốn can-qua.*

RẬN *dt.* (động) : Loại trùng hút máu để sống, hay ở trong lông rậm hay quần áo : *Bắt rận, có rận.*

rận bò *dt.* Giống rận to con ở trong thân con bò như cây, háng, lỗ tai, v.v...

rận chó *dt.* Giống rận ở trong lông hay kẹt chân chó, nhỏ hơn rận bò.

rận kềnh *dt.* Giống rận to.

rận lửa *dt.* Giống rận nhỏ, mình đỏ như lửa, thường ở trong quần áo.

RẤP *đt.* Lấp, bít, chặn lại cách sơ-sài bằng chà-gai hay cọc : *Rấp đường, rấp lối, rấp ngõ* // (R) Khoả-lấp, không đáng đến nữa : *Rấp câu chuyện lại, rấp cho qua việc* // Tấp, đắp vào : *Rấp vô.*

RẤP *tt.* Gấp, cấp, sắp đến : *Chuyện đã rấp bên đít ; Việc rấp tới nơi rồi.*

RẤP *trt.* Gấp, sấp, tăng lên nhiều : *Rấp năm rấp bảy.*

RẬP *dt.* Bẫy bằng lưới to căng dưới đất, có dây giựt để bắt chim : *Bẫy rập, lưới rập, mắc rập.*

RẬP *dt.* Mẫu, khuôn để nhái theo cho giống : *Cái rập áo ; cái rập để đan, thêu ; cái rập để vẽ đường cong* // *đt. Clg.* Đúc, thả con trống qua ở chung với con mái cho nó truyền giống : *Rập cá thia-thia* // (B) *đt.* Áp theo khuôn-mẫu cho giống, cho ăn nhau : *Ăn rập, cắt rập, đo rập, toa-rập ; Chúng rập nhau đã-đảo.*

rập kiểu *đt.* Đè cái rập vào đặng đo lấy kiểu // (B) Bắt-chước, nhái theo, phỏng theo cho đúng : *Rập kiểu theo hàng ngoại-quốc.*

rập khuôn *đt. Nh.* Rập kiểu (cả hai nghĩa) : *Cái gì cũng rập-khuôn theo người, không có sáng-kiến chi cả* // *trt.* Thật giống, như khuôn đúc : *Nhái rập khuôn.*

rập-ràng *trt.* X. Rập-rình.

rập-rình (rềnh) *trt. Clg.* Rập-ràng, cùng chung một nhịp-nhàng : *Kẻ chiêng người trống đua*

nhau, Tiếng khoan rộn-rịp, tiếng mau rập-rình CD.

RẬP *tt.* Bị che rậm, thiếu sương nắng : *Chỗ rập ; Rập quá nên cây không lớn.*

RẤT *trt.* Tột, quá lắm, tới mức thật cao, thật nhiều : *Rất cao, rất đẹp, rất hay, rất nhiều, rất phải, rất tốt.*

rất đỗi *trt.* Đến mức chót : *Trông hắn rất đỗi tiều-tụy* // Đến như, đến đỗi, đến mức cũng như vầy (lời so-sánh) : *Rất đỗi anh mà nó còn gạt, huống chi tôi.*

rất mực *trt.* Đến mực chót, hết sức : *Rất mực hiền-lành.*

RÂU *dt.* Lông mọc ở mép và vòng theo quai hàm (không cạo, có thể ra dài) : *Cạo râu, để râu, nhai râu ; Phạn râu cá giáp ; Nhổ râu cha kia, cắm cằm mẹ nọ.*

râu ba chòm *dt.* Thứ râu mọc hai bên mép và dưới cằm, mỗi nơi một chòm rõ-rệt.

râu bạc *dt.* Râu người già, trổ trắng.

râu bắp *dt.* Những sợi tua-tủa màu đỏ ở đầu trái bắp.

râu cá chốt *dt.* Thứ râu mép để hơi dài và uốn cong quớt lên.

râu cứt mũi *dt.* *Clg.* Râu Sạc-lô, thứ râu hớt ngắn và cạo chừa một đốm nhỏ trên môi trên.

râu chổi sể *dt.* Thứ râu mọc vòng theo quai hàm và trên mép đâm dài ra, không quăn.

râu dê *dt.* *Clg.* Râu xồm, thứ râu mọc một chòm dài dưới cằm, trên mép không có (giống con dê).

râu hùm *dt.* Râu ngắn mà quăn-queo cả : *Râu hùm hàm én.*

râu le-the *dt.* Thứ râu mọc rất thưa, có ít sợi : *Râu le-the ba sợi.*

râu mày *dt.* Râu và chang-mày // *(B)* Đàn-ông : *Hạng râu mày* (vì hồi xưa, đàn-bà cạo nhẵn chang-mày).

râu mèo *dt.* Thứ râu mép thưa mà cứng, mọc đâm ngang và dài ra : *Thằng cha râu mèo* // *(thực)* Loại cỏ nhỏ lá hình thoi có răng, phát-hoa dài ở đọt, ống vành dài, cánh trên to, 4 tiểu-nhị thật dài, cây có chất glucôzit *orthôsiphônôsid, sapôphônin*, tinh-dầu, diêm *potassium* hữu-cơ, *tanin*, được dùng trị các bịnh đau xương, nhức-mỏi, nhức gân và thận *(Orthosiphon spiralis).*

râu mép *dt.* Râu mọc hai bên mép (hàm trên).

râu móc họng *dt.* Râu cằm cuộp vào trong cổ, không suôn-sẻ.

râu năm chòm *dt.* Thứ râu mọc thành chòm rời ra dưới hai mép tai hai chòm, hai mép môi hai chòm và dưới cằm một chòm.

râu nịnh *dt.* Râu vắn mọc giáp quai-hàm mà không suôn, thứ râu của các vai nịnh trong tuồng hát bội.

râu ngạnh trê *dt.* Thứ râu mép để dài và vuốt cho đâm ngang ra.

râu quai nón *dt.* *Clg.* Râu rìa, thứ râu mọc dài theo quai hàm.

râu quặp *dt.* Thứ râu mép dài và quặp xuống.

râu rậm *dt.* Thứ râu mọc thật dày và nhiều.

râu rễ tre *dt.* Thứ râu sợi to mà cứng.

râu-ria *dt.* Râu và ria // *(d)* Nh. Râu : *Râu-ria xồm-xàm.*

râu ria *dt.* X. Râu quai nón : *Râu ria lông ngực.*

râu rồng *dt.* Râu dài, suôn-sẻ, trông đẹp // *(thực)* Thứ rong biển nhỏ sợi, một thức ăn quý.

râu Sạc-lô (Charlot) *dt.* X. Râu cứt mũi.

râu tài *dt.* Một sợi lông dài, mọc gần miệng hoặc dưới tai.

râu tôm *dt.* Râu le-the màu hoe-hoe.

râu xệ *dt.* Nh. Râu quặp.

râu xồm *dt.* Nh. Râu dê.

râu xồm-xàm (xoàm) *dt.* Râu mọc dài và để tự-nhiên không cạo sửa.

RẦU *tt.* Buồn-bã trong lòng vì một chuyện có hại cho mình hay người thân mình : *Buồn rầu ; Các nhái bao thuở nhái rầu ; Ểnh-ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi CD.*

rầu buồn *tt.* Rầu lo buồn-bã.

rầu con *dt.* Rầu cho số-phận của đứa con vì nó mắc nạn hay khó dạy-bảo.

rầu chồng *dt.* Rầu cho số-phận của chồng hay vì tánh-tình của chồng.

rầu lo *tt.* Rầu-rĩ lo-lắng.

rầu máu *dt.* Bắt buồn-bực hay quạu-quọ do sức-khoẻ kém.

rầu-rĩ *tt.* Buồn và đau-khổ.

rầu sầu nanh *tt.* Rầu khi thối-chí, thân-thể ủ-dột cả.

rầu thúi ruột *tt.* Rầu và đau-đớn trong lòng, ruột gan quặn thắt.

rầu vợ *dt.* Rầu cho số-phận của vợ hay vì tánh-tình của vợ.

RÀU-RÀU *dt.* *(động)* : Loại cá nhỏ, hơi giống cá lòng-tong.

RẦU-RẦU *tt.* X. Dàu-dàu : *Rầu-rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh K.*

RẨU *dt* X. Râu.

RẪU *dt.* Sườn nhà bằng gỗ.

RE *trt.* Tiếng nước chảy : *Cái thùng chảy re ; ỉa chảy re.*
re-re *trt. Clg.* Re-rè, tiếng nước chảy luôn, chảy hoài : *Nước suối chảy re-re.*
re-rè *trt.* X. Re-re.
RE-RẺ *trt. Clg.* Rẻ-rẻ, hơi rẻ : *Bán re-rẻ ; ra để re-rẻ, đồ re-rẻ.*
RÈ *bt.* Tiếng kêu của những vật mỏng mà nứt : *Chuông nứt tiếng rè* ‖ *(R)* Hư, viết không được, đường chỉ có một mép hơi cong : *Ngòi bút rè.*
rè-rè *bt. Nh.* Rè : *Tiếng rè-rè, nghe rè-rè.*
RÉ *dt. (thực)* : Sách thuốc gọi Thảo-đậu-khấu, cây cao lối 1 m., cách vài tấc có một bẹ lá ôm thân thành cây, lá phiến to như lá ngải, phát-hoa mọc ở ngọn, hoa có nhiều tai khum như móng tay úp vào, trong mỗi tai có trái màu vàng lợt, hột có mùi thơm ; cây, lá, rễ đều có vị cay, tánh ấm, không độc, được dùng trong các thang trị lá-mía, ấm bao-tử, hạ hơi, điều-hoà trong bụng.
RÉ *dt.* Thứ lúa mùa, chín sớm : *Chiêm cùng ré mềm tag.*
RÉ *dt.* Giọi xiên : *Nắng ré vào nhà* ‖ Tạt : *Mưa ré, ướt cả hàng-ba.*
RÉ *dt.* Tiếng voi kêu : *Voi ré* ‖ *(R) Clg.* Oé, thét, phát lên khóc to : *Em nhỏ giật mình ré lên.*
ré khóc *dt. Clg.* Oé khóc, phát khóc to : *Nghe tin, cả nhà ré khóc.*
RẺ *bt.* Nhẹ giá, giá thấp hơn giá thường : *Bán rẻ, để rẻ, giá rẻ, mua rẻ, trả rẻ ; Của rẻ của hôi (ôi)* ‖ *(B) a)* Khi-dễ, coi thường : *Coi rẻ, khinh-rẻ, xem rẻ* ‖ *b)* Dễ, không khó, không mất - mỏ : *Chữ đó rẻ mà ; câu đố rẻ ; bài toán rẻ.*
rẻ giá *tt.* Thấp giá, không đáng mấy : *Hàng rẻ giá, người rẻ giá.*
rẻ mạt *bt.* Hết sức rẻ, như đồ bỏ : *Giá rẻ mạt, trả rẻ mạt.*
rẻ-ôi *bt. Clg.* Rẻ thúi (thối), quá rẻ như đồ hôi thúi (ôi thối).
rẻ-rẻ *bt.* X. Re-rẻ.
rẻ-rề *bt.* Rất rẻ : *Giá rẻ-rề, trả rẻ-rề.*
rẻ-rúng *tt. (d)* : *Nh.* Rẻ : *Mắt chớ rẻ-rúng gì!* ‖ Khi-dễ, coi thường : *Rẻ-rúng người nghèo.*
rẻ tiền *tt.* Rẻ, không đáng giá : *Đồ rẻ tiền.*
rẻ thúi *bt. Nh.* Rẻ mạt, Rẻ ôi : *Rẻ thúi mà không mua ; trả rẻ thúi.*
RẺ-QUẠT *tt.* Xoè ra như cây quạt : *Chim rẻ-quạt, hình rẻ-quạt.*

RẼ *bt.* Tẽ, tách ra : *Chia rẽ, ngả rẽ ; rẽ bên trái ; Trách ai đem khoá rẽ chìa, Vu-oan giá-hoạ, mình lìa tôi ra* CD ‖ *trt.* Công chia ra kết-quả sau khi kể công người của góp vào : *Cấy rẽ, làm rẽ, nuôi rẽ.*
rẽ cương *dt.* Giựt một sợi dây cương cho ngựa quẹo ngả khác.
rẽ duyên *dt.* Bắt thôi nhau hay thôi nhau, không làm vợ chồng nữa : *Rẽ duyên kim cải.*
rẽ ngang *dt.* Quẹo ngả khác : *Tới ngã tư rẽ ngang xuống bến đò.*
rẽ-ràng *dt. (d)* . *Nh.* Rẽ : *Rẽ-ràng cng bướm*
rẽ-rời *trt.* Rạch-ròi, rõ-ràng, đâu ra đấy : *Nói cho rẽ-rời.*
RÈM *dt. Clg.* Diềm, tấm sáo hay hàng vải che ánh sáng trước cửa : *Che rèm, treo rèm, vén rèm ; rèm che sáo phủ.*
rèm châu *dt.* Rèm bằng chuỗi hay hột gì có lỗ để xỏ xâu lại : *Cửa bồng vội mở rèm châu K.*
REN *dt.* Lụa hoặc vải mỏng khoét lỗ hoặc hình mỹ-thuật rồi viền lại để làm màn, rèm, hay kết bìa quần-áo *(dentelle).*
REN-RÉN *trt. Clg.* Rón-rén hay Lén-lén, bước thật nhẹ để đừng ai hay : *Ren-rén bước vô.*
RÈN *dt.* Đốt sắt cho đỏ mềm để chế-tạo đồ dùng : *Lò rèn, thợ rèn ; rèn dao, rèn mác* ‖ *(B)* Luyện, tập : *Tập rèn, trui rèn.*
rèn cặp *dt.* Kèm, dạy, ở một bên để dạy-dỗ, luyện-tập cho : *Nhờ cha, anh rèn cặp.*
rèn công *dt.* Rèn đồ ăn tiền công, sắt do người mướn rèn chịu.
rèn chí *dt.* Tập cho chí cứng-cỏi, cương-quyết.
rèn chỉnh *dt.* Rèn kỹ cho thành món đồ sau khi ra vóc và đốt sắt lại.
rèn đúc *dt.* Rèn và đúc ‖ *(B)* : Đào-tạo, dạy-dỗ, luyện-tập cho nên người, cho thành-tài : *Nhờ công thầy rèn đúc.*
rèn lòng *dt.* Tập cho bền lòng, cho vững lòng : *Rèn lòng son sắt.*
rèn luyện *dt.* Tôi luyện, luyện-tập khắc-khổ : *Khổ-công rèn luyện.*
rèn tập *dt. Nh.* Rèn luyện.
RÈN-RẸT *trt.* X. Rẹt-rẹt.
RÉN *trt.* Rón, lén, đi nhón chân thật êm để đừng ai hay : *Ren-rén, rón-rén.*
rén bước *dt.* Nhón gót, sẽ-lén bước nhẹ-nhàng, êm-thấm : *Rén bước đi êm.*
rén-rén *trt.* X. Ren-rén.
RENG *bt.* Tiếng chuông nhỏ liền liền thật lẹ : *Nghe reng, chuông reng.*

reng-reng *trt.* Tiếng reng liền-liền.

RÈNG *trt.* Tiếng kim-loại mỏng khua : *Nghe rèng một tiếng, day lại thấy muỗng nỉa rơi tứ-tung.*

rèng-rèng *trt.* Tiếng kim-loại khua liền-liền : *Xóc tiền rèng-rèng.*

REO *đt.* Kêu hò (kéo dài) tỏ ý vui mừng : *Hò reo ; Học-trò reo lên khi được thầy cho về ; Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em mừng em reo CD* ‖ (R) Kêu dài tiếng : *Đồng-hồ reo, nước gần sôi reo lên ; Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo CD.*

reo cười *đt.* Phát cười to lên và kéo dài.

reo duyên *đt.* Túc mái, gáy hay kêu lên để gọi con mái (hay cái) lại : *Đêm nằm trăn-trở không yên, Tai nghe con dế reo duyên ngoài thềm CD.*

reo-hò *đt.* X. Hò reo.

reo mừng *đt.* Kêu to, la to lên khi vui mừng : *Đàn con reo mừng khi thấy mẹ đi chợ về.*

REO *dt.* Cuộc bãi-công, bãi-học, bãi-thị, bãi-thực, sự đồng lòng nghỉ việc để phản-đối, đòi-hỏi, tranh-chấp, v.v... : *Làm reo (grève).*

RÉO *đt.* Gọi to, kêu to : *Kêu réo, con réo, nợ réo.*

réo đò *đt.* Clg. Hú đò hay kêu đò, gọi đò chèo qua nước mình : *Réo như réo đò.*

réo nợ *đt.* Đứng ngoài cửa gọi to đòi nợ, cốt làm xấu con nợ.

réo-ruồn *đt.* Vừa réo vừa trù-ẻo.

RÉO-RÁT *bt.* X. Giéo-rắt.

RẺO *đt.* Thẻo, rọc, xén mép ngoài bìa : *Rẻo một miếng thịt, rẻo bìa giấy* ‖ *trt.* Men, đi dọc theo bờ : *Đi rẻo bờ sông* ‖ *dt.* Thẻo nhỏ, miếng nhỏ : *Một rẻo giấy, rẻo gừng.*

RÉP *đt.* Thảo, chấp, thuật lấy nhánh cây nầy buộc qua thân cây khác sau khi cắt lột vỏ chỗ tháp cho dính nhau : *Rép cây, cây rép (greffer, greffage).*

RÉT *tt.* Lạnh : *Áo rét, giá rét, gió rét, mùa rét, trời rét* ‖ Bệnh lạnh run mà ngoài da nóng (sốt), do vi-trùng độc xâm-nhập vô máu : *Bệnh rét, cữ rét, sốt-rét.*

rét-buốt *tt.* Lạnh buốt, thật lạnh : *Trời rét-buốt.*

rét cách-nhật *dt.* Bệnh rét có cữ, bữa có bữa không (cách một ngày).

rét mướt *tt.* Lạnh-lẽo : *Chịu rét mướt suốt đêm ngoài sương gió.*

rét rừng *dt.* X. Sốt rét ngã nước.

rét vỏ da *tt.* Bệnh rét kinh-niên, cứ trở đi trở lại luôn.

RÉT *tt.* X. Sét : *Rét ăn ; đồ sắt để lâu rét ra.*

RẸT *trt.* Tiếng cọ-xát : *Đánh cái rẹt, ra một bài* ‖ Tiếng cọ-xát thật lẹ khi cứa ngang nhiều bìa cứng : *Kéo rẹt một cái trên cửa lá-sách* ‖ *đt.* Ấn ngón cái vào bìa các trang giấy và hở nhẹ ra cho chúng bật thật lẹ : *Rẹt sách kiếm tờ giấy kẹp trong ấy* ‖ Đếm giấy bằng cách một tay xoè bìa giấy ra, tay kia lần đếm từng năm tờ một : *Rẹt coi được bao nhiêu.*

rẹt-rẹt *trt.* Clg. Rồn-rẹt, tiếng chất lỏng bị bắn mạnh ra : *Tiểu rẹt-rẹt ; phun rẹt-rẹt.*

RÊ *đt.* Kéo dài ra : *Rê lưỡi, rê thuốc, câu rê ; Rê đuốc chân người chớ bạc men, Ai ơi muốn sáng phải gần đèn HXH* ‖ (R) Na, nơ, dẫn sang nơi khác : *Rê cái cối qua bên kia* ‖ *mt.* Tiếng gọi những miếng gì do nhiều sợi chồng chất lên : *Một chục rê bánh hỏi, mấy rê thuốc.*

RỀ *trt.* Nặng-nề, chậm-chạp : *Nằm rề mấy bữa rày.*

rề-rà *trt.* Chậm-chạp, lừ-lắc : *Đi rề-rà, nói rề-rà.*

rề-rề *trt.* Dây-dưa, không dứt : *Đau rề-rề hoài* ‖ (B) Nhiều, khắp cùng : *Chân mình những phân rề-rề, Lại cầm đốt đuốc mà rê chân người CD* ‖ *tt.* Chậm-chạp, không lanh-lẹ : *Rề-rề như cá trê chui ống tre.*

RẾ *dt.* Vật thắt bằng mây hay tre hình tròn trẹt, dùng lót nồi trách : *Anh về ngoài Huế thắt rế tai bèo, Gởi vô em bán đỡ nghèo đôi năm CD* ‖ *tt.* Giống cái rế : *Bánh rế, non rế.*

RỂ *dt.* Vai chồng của một người con gái trong thân mình : *Anh rể, chàng rể, cháu rể, dượng rể, gởi rể, kén rể, làm rể, nuôi rể, ở rể.*

rể con *dt.* Tiếng chỉ người rể đối với cha mẹ vợ : *Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kéo cha mẹ quở : không nhờ rể con CD* ‖ Rể và con ruột : *Rể con đông đủ.*

rể đông-sàng *dt.* Người rể xứng đáng, rể quý (Xt. Đông-sàng thản phúc PH. II).

rể phụ *dt.* Người trai theo sát ông mai trong ngày cưới hỏi để chực sai-khiến trong việc lễ-nghi.

rể thảo *dt* : Người rể hiếu-thảo đối với cha mẹ vợ : *Dâu hiền là gái, rể thảo ấy trai.*

RỄ *dt.* Phần chăm dưới đất để tìm thức ăn cho cây cỏ : *Đâm rễ, gốc-rễ, mọc rễ, ra*

rễ // (B) Gốc-tích: *Cội-rễ.*

rễ bàng dt. Thứ rễ nhỏ bò cạn trên mặt đất chung-quanh gốc cây.

rễ cái dt. Ba hoặc bốn cái rễ to chăm sâu xuống đất và mọc chia ra để giữ vững thân cây.

rễ con dt. Rễ nhỏ từ rễ cái mọc tủa ra thật nhiều để tìm thức ăn cho cây.

rễ đuôi chuột dt. Cái rễ thon nhọn và dài, nối thân cây mà đâm thẳng xuống sâu.

rễ lồi dt. Thứ rễ bày trên mặt đất.

rễ thuốc dt. Những rễ các loại cây có chất thuốc trị bịnh: *Đi đào rễ thuốc.*

rễ tranh dt. X. Mao-căn-thảo và Tranh.

rễ tre dt. Rễ cây tre // Tên thứ râu sợi cứng: *Râu rễ tre.*

RÊCH tt. Dơ-dáy: *Bét rếch.*

rếch-rác tt. Bầy-hầy, bẩn-thỉu: *Nhà cửa rếch-rác.*

RÊM tt. Ê-ẩm, đau nhức: *Lâu ngày đi bộ, rêm cả hai chân* // (R) Hư, lỏng cả: *Chạy đường xấu, cái xe rêm hết.*

rêm mình dt. Ê-ẩm, đau nhức cả thân mình: *Bị đánh rêm mình.*

RÊN dt. Thở mạnh thành tiếng từng hơi ngắn khi đau nhức trong mình: *Rên hù-hù* // (B) Rú lên vì quá sung-sướng // (R) Than: *Lãnh lương trễ, họ rên dữ quá!*

rên la dt. Rên to tiếng, thỉnh-thoảng kêu trời hay kêu cứu vì quá đau nhức: *Đàn-bà chuyển bụng hay rên la.*

rên-rẩm dt. (đ): Nh. Rên: *Đau thì rán chịu, rên-rẩm làm chi?*

rên-rỉ dt. Rên nho-nhỏ cách thảm-thiết: *Rên-rỉ suốt đêm.*

rên siếc dt. Rên hơi ngắn cách mệt-nhọc.

RỀN trt. Tiếng dội hơi ấm và kéo dài: *Bom nổ rền* // Rùm, to tiếng: *Ở đây rền quá, không ngủ-nghê gì được cả.*

rền-rĩ tt. Ảm-ỉ, tiếng khóc kể trong đêm vắng: *Giọng Kiều rền-rĩ trướng loan* K.

rền trời trt. Có tiếng rền khắp nơi: *Họ kêu rêu rền trời.*

RẾN dt. Rén: *Rến bước.*

RÊNG-RANG bt. X. Rinh-rang.

RÊNH-RÀNG tt. X. Rình-rang.

RÊNG-RĂNG tt. Méo-mó, sai-lệch: *Phải duyên nó bám như keo. Trái duyên rềng-răng như kèo đục vênh* CD.

RỆP dt. (động): Loại côn-trùng mình giẹp và dài, hay ở kẹt ván kẹt ghế hoặc trong mùng mền quần áo để chực hút máu người, giết ra có mùi hôi: *Mọt-rệp, thuốc trừ rệp.*

rệp mén dt. Rệp con, còn nhỏ.

RẾT dt. (động): Clg. Rít, loại côn-trùng có nhiều chân, đuôi có càng để kẹp, có nọc độc: *Đố bày con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người?* CD.

rết biển dt. Loại rết ở gần bờ biển to bằng ngón tay, dài độ 5, 6 tấc, màu vàng, cựa-cậy chậm-chạp.

rết chúa dt. Con rết to hơn hết trong đám, bề ngang lối 1 phân, dài lối 1 tấc // (lóng) Người hà-tiện, keo-kiết: *Rết chúa ngô-công kẹo.*

RÊU dt. (thực): Loại rong bám vào đá, vỏ sò ốc, ướt luôn, hoặc mọc ở đất rừng ẩm mát: *Mình ốc không rửa, còn mang thêm cục rêu.* Có thứ gồm có một thân nhỏ có lá, trên có tử-nang-thể (*sporogone*) chia ra cọng dài (*seta*) và bào-tử-nang (*Muscinae*).

rêu xanh dt. Rêu đóng trên chỗ ẩm-ướt màu xanh: *Đây lu để lâu đóng rêu xanh.*

RÊU-RAO dt. Bàn-rao, kể-lể việc mình hay việc người cho nhiều người khác biết: *Chuyện như vậy mà cũng rêu-rao.*

RỀU dt. Cỏ, rác, cây khô trôi lềnh-bềnh trên mặt nước: *Cái rều; vớt rều về chụm.*

RỂU bt. Rảo, đi chầm-chậm và qua lại ngoài đường nhiều bận: *Thả rểu; rểu đi hứng gió.*

rểu-rểu dt. Đi qua lại nhiều bận một chỗ: *Rểu-rểu kiếm mồi.*

RỂU-RẢO tt. Quá thưa (sưa): *Thưa rểu-rảo như vầy, cá nhỏ lọt ra cả.*

RỆU tt. Rã, hư bấy: *Chín rệu* // Mục, hư: *Cái ghế đã rệu* // Quá già, yếu-ớt: *Ông già đó đã rệu.*

rệu-rạo tt. Quá rệu: *Rệu-rạo hết, còn xài gì nữa được.*

RI dt. (động): X. Gi: *Chim ri* // Clg. Ác, tên loại gà nhỏ, lông trắng mịn, thịt xanh, chân xanh: *Gà ri.*

RI trt. Nầy, thế này: *Mần ri.*

ri tê trt. Vầy khác, thế này thế khác: *Không ai ri tê chi cả.*

RI-KÉT-TRÙNG dt. (Y): Những vi-trùng rất nhỏ, nhưng kiếng hiển-vi thật tốt cũng có thể nhìn thấy được như *krowazecki* của bịnh sốt-ban chấy rận (*rickettsies*).

RI-RÍ trt. X. Rỉ-rỉ.

RI-RỈ trt. X. Rỉ-rỉ.

RI-RÍCH trt. Clg. Rả-rích, nhỏ-nhỏ mà dai : *Khóc ri-rích suốt đêm.*

RÌ bt. Chậm-chạp và nhỏ : *Chậm rì.*

rì-rào trt. Clg. Thì-thào, lào-xào nho-nhỏ : *Nói rì-rào ; Nghe rì-rào dế mách ngoài xa CO.*

rì-rầm trt. Nho-nhỏ và đều-đều : *Nói rì-rầm luôn.*

rì-rì trt. Cách chậm-chạp, từng giọt, từng bước : *Nước chảy rì-rì ; đi chậm rì-rì.*

RỈ-RỊ đt. X. Rị-rị.

RÍ tt. Thật nhỏ, thật sẽ : *Nhỏ rí.*

rí-rí trt. Clg. Ri-rỉ, sa-sả : *Nói rí-rí, khóc rí-rí.*

rí-rúc trt. Dai mà nhỏ tiếng : *Khóc rí-rúc.*

RỈ đt. Người đàn-bà làm nghề gọi hồn người chết : *Nàng rỉ.*

RỈ bt. Sét, chất sắt bị ẩm-ướt, bị oxy-hoá : *Han-rỉ, sắt rỉ.*

RỈ đt. Clg. Nhỉ, chảy ra từng giọt thật nhỏ : *Nước rỉ* // *(R)* trt. Thật sẽ, thật nhỏ. (Xt. DD).

rỉ hơi đt. X. Dỉ hơi.

rỉ-rả trt. Nhỏ, ít mà kéo dài : *Đờn rỉ-rả, mưa rỉ-rả, tiếng rỉ-rả* // đt. *(R)* Đờn nuốt, nhịu lai-rai, tỉnh-tứ ...... : *Rỉ-rả dây cao, rỉ-rả ba sợi, rỉ-rả suốt đêm...*

rỉ-rén trt. Rón-rén, cách đi sẽ-lén : *Đi rỉ-rén như ăn-trộm.*

rỉ-rỉ đt. Clg. Ri-rỉ, chảy thật chậm và chảy luôn : *Nước rỉ-rỉ, mưa rỉ-rỉ.*

rỉ-rót tt. Êm-đềm, nhỏ và êm-dịu : *Giọng rỉ-rót.*

rỉ tai đt. Kề miệng vào tai người nói nhỏ : *Bước lại rỉ tai một đôi lời.*

RỊ đt. Ghịt lại, ghì lại, trằn xuống không chịu đi tới : *Bị kéo đi, nó rị lại.*

rị-mọ trt. Cặm-cụi, mò-mẫm, làm thật tỉ-mỉ : *Việc tuy bề-bộn, nhưng nhờ rị-mọ làm thét cũng xong* // Chặt dẹ, rít-róng : *Người rị-mọ ; rị-mọ từng đồng.*

rị-rị đt. Clg. Rỉ-rị, cố rị lại luôn, không chịu bước đi : *Nó cứ rị-rị hoài, kéo không nổi.*

RIA đt. Clg. Rìa, ven bờ : *Ria sông* // *(R)* a) Râu mép, râu mọc ven môi trên : *Râu ria* // b) đt. Cắt cho bằng, cho đều : *Ria hàng rào, ria cỏ.*

RIA bt. Rải ra, bủa ra : *Đạn ria ; ria thóc cho gà ăn* // đt. Bắn một loạt súng liên-thinh : *Ria qua một loạt, chết 5, 6 mạng.*

RÌA dt. Ria, bìa, ven cạnh ngoài : *Châu-rìa, chạy ngoài rìa, cho ra rìa ; rìa rừng, ngoài rìa cánh đồng.*

RỈA đt. Dùng mỏ rứt từng chút : *Rúc-rỉa, cá sặt rỉa mồi, vịt rỉa cám, chim rỉa lông* // *(R)* Gỡ thịt ra khỏi xương : *Rỉa cá, rỉa cua* // X. Nói rỉa.

rỉa-ráy đt. Vẽ ra, gỡ ra : *Rỉa-ráy cho kỹ, kéo lộn xương* // trt. Xỉa-xói, châm-biếm mỉa-mai, cách nói làm cho người đau-đớn, chua cay, khó chịu.

rỉa-rói trt. Nh. Rỉa-ráy và Xỉa-xói.

rỉa-rứt trt. Nh. Rỉa-ráy và Xỉa-xói.

RỊA tt. Nứt kẽ to, có thể bị chảy nước : *Cái bình rịa, cái chén rịa.*

RÍCH tt. Quá lắm (tiếng chê) : *Cũ rích, hôi rích, quê rích, thưa (sưa) rích.*

RÍCH-RÍCH trt. X. Rinh-rích

RIM đt. Nấu với lửa riu-riu cho thấm đều : *Kho rim, rim tôm, rim thịt ; Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, thuốc chồi khen ngon CD.*

rim đường đt. Ngào, rim với đường : *Khế rim đường, chanh rim đường.*

rim mứt đt. Làm mứt : *Trái chín rộ, bán không kịp thì rim mứt.*

RIM-RÌM đt. X. Rim-rịm.

RỈM đt. Thấm ra, rịn ra từng chút : *Nước để đựng trong ly rỉm ra.*

rim-rim đt. Clg. Rim-rịm, tiết ra luôn.

RIN-RÍT tt. X. Rít-rít.

RÌN đt. Siểm, nịnh-hót, đua-bợ : *Nói rìn.*

rìn-rót đt. Nịnh-hót, lươn-bợ : *Rìn-rót kiếm ăn.*

RỊN đt. Rỉ ra, thấm ra từng hột nhỏ : *Rịn mồ-hôi ; ly nước để rịn ra.*

RINH đt. Bưng đi với hai tay : *Rinh cái lư hương* // *(R)* Cắp, trộm : *Bọn trộm vào nhà rinh mất cái đồng-hồ* // *(B)* Lấy làm vợ cách bất-chánh : *Rinh cô em vợ.*

rinh đi đt. Bưng đi, đem dời đi : *Rinh cái bàn này đi cho rộng.*

rinh mất đt. Lấy cắp, trộm : *Đồ-đạc bị rinh mất rất nhiều* // *(B)* Tư-tình và dẫn đi trốn : *Bị bạn rinh mất vợ.*

RINH trt. Động mạnh và lắc-lư : *Cất rinh cả nhà : Cây cột rung-rinh, địa-vị rung-rinh.*

RINH đt. Rầm vô-dài : *Bị đánh văng ra rinh ; lọt xuống rinh (ring).*

RÌNH đt. Trông chừng cách núp lén : *Núp rình, ngồi rình, theo rình, rình ăn-trộm* // *(R)* trt. Chực, sắp, gần : *Rình đi.*

rình chết đt. Sắp chết, gần chết : *Bịnh rình*

chết, đái rình chết.

rình-mò *đt. Clg.* Rình-rập, để ý, trông chừng theo, len-lỏi theo mà giả như thản-nhiên : *Rình-mò theo kẻ gian.*

rình mồi *đt.* Ngồi thu mình, thủ bộ, mắt chong tới, im-lặng để chực bắt con thịt đặng ăn : *Cọp rình mồi.*

rình nhà *đt.* Núp bên ngoài chờ cơ-hội vào nhà : *Bọn trộm rình nhà, trành-hổ rình nhà.*

rình-rập *đt. (đ)* : *Nh.* Rình-mò : *Bị lính rình-rập ; bị vợ theo rình-rập.*

RÌNH-RANG *bt.* Long-trọng, linh-đình, cuộc mở rộng, có đông người : *Làm rình-rang ; Đám cưới rình-rang đến.*

RỈNH-RẢNG *trt. Clg.* Rểnh-rảng, tiếng to mà thanh : *Kêu rỉnh-rảng.*

RÍT *dt. (động)* : X. Rết : *Con rít, rít chúa, rít biển.*

RÍT *tt.* Có chất dính : *Dầu rít, đường rít, mồ-hôi rít // (R)* Khít (sít), gắt, không trơn : *Bánh xe rít, cánh cửa rít // (B)* Xạo, hà-tiện : *Thằng cha đó rít lắm.*

rít-chằng *tt.* Rất rít vì chất dính : *Mồ-hôi rít-chằng.*

rít-chịt *tt. Nh.* Rít-chằng : *Bàn tay rít-chịt.*

rít chúa *tt.* X. Rết chúa (lóng) : *Rít chúa mà làm như hào-phóng.*

rít dầu *tt.* Khó dầu nên rít : *Máy rít dầu nên khua //* Dính dầu nên rít : *Bàn tay rít dầu, không đi rửa đi.*

rít-rít *tt. Clg.* Rin-rít, hơi rít : *Lâu tắm nên cái mình rít-rít //* Hơi gắt, không trơn : *Cánh cửa gắn không ngay nên rít-rít.*

rít-róng *tt.* Keo-kiết, bủn-xỉn : *Con người rít-róng.*

RÍT *đt.* Kéo dài và cao tiếng : *Gió rít ; còi tàu rít lên // (R)* Hít vô một hơi dài : *Rít một hơi thuốc thật đã.*

RỊT *đt.* Buộc chặt : *Buộc rịt, giữ rịt, khít rịt, ràng-rịt ; rịt vết thương lại.*

rịt thuốc *đt. Clg.* Bó thuốc, đặt thuốc rồi bó chặt lại : *Đem cho thầy rịt thuốc.*

RIU *trt.* Từ-từ, chút ít.

riu-rít *trt.* Rả-rít, lai-rai, nho-nhỏ, nhè-nhẹ : *Khóc riu-rít, mưa riu-rít ; Gió thổi hơi riu-rít, Mặt nước sông lặng-trang* Tiền Xích-bích.

riu-riu *trt.* Vừa-vừa, nhỏ ngọn, không hoả-hào : *Chụm riu-riu, để lửa riu-riu.*

ríu-ríu *trt. Clg.* Ríu-ríu, ngoan-ngoản, cúi đầu chiều theo và bước đi từ-từ : *Riu-ríu đi theo, riu-riu ra đi.*

RIU *dt.* Đồ bắt tôm : *Đánh riu, tôm riu.*

RÌU *dt.* Búa đảo to, lưỡi có chân dài cho dễ điều-khiển, cán dài : *Búa rìu, chén rìu, lưỡi rìu ; Múa rìu qua mắt thợ tng.*

RÍU *tt.* Rối chằng-chịt khó gỡ : *Chỉ ríu // trt. Clg.* Nhíu hay líu, cách nói quá lẹ, làm cho hai tiếng dính thành một và đổi ra một tiếng khác như : Hai mươi thành **hăm**, ba mươi thành **băm** : *Nói ríu.*

ríu-rít *trt.* Líu-lo, cách nói hay hát liền miệng, khó phân-biệt : *Quýnh nên nói ríu-rít ; Cà-cuống uống rượu la-đà, Chim gì ríu-rít bò ra lấy phần ; Tai nghe ríu-rít còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo* CD.

RÍU-RÍU *trt.* X. Riu-riu : *Ríu-ríu đi theo.*

RIẾC *dt. (động)* : X. Giếc : *Cá riếc.*

RIỆC *dt. (động)* : X. Diệc : *Riệc lửa.*

RIẾN *tt.* X. Triền : *Bằng riến, vừa riến.*

RIỆN *dt. (động)* : Loài kiến nhỏ con mà hôi : *Kiến riện.*

RIÊNG *tt.* Thuộc của mình, không phải của chung : *Con riêng, của riêng, chuyện riêng, nhà riêng, tiền riêng ; Buồn riêng ta lại tủi thầm, Hai tay ôm chặt vớt đâm cả hai* CD. *// trt.* Phân-biệt ra, không chung lộn : *Ăn riêng, ở riêng, ra riêng, tư riêng.*

riêng-biệt *trt.* Riêng hẳn ra, không chung lộn : *Để riêng-biệt ra kẻo lộn, nói riêng-biệt kẻo có sự hiểu lầm.*

riêng lo *đt.* Riêng mình lo-lắng (trong lúc ai nấy không lo) : *Xăng-văng chậm tính, thương đòi chỗ, Khấp-khởi riêng lo, biết những ngày* TTT.

riêng mang *đt.* Riêng mình mang lấy : *Riêng mang nỗi sầu ; Hay gì lừa-đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội trời riêng mang* CD.

riêng tây *tt. Clg.* Riêng tư, thuộc của từng người : *Đồ tế-nhuyễn, của riêng tây, Sạch sành-sanh vét, cho đầy túi tham* K.

riêng tư *tt.* X. Riêng tây.

RIỀNG *dt. (thực)* : Sách thuốc gọi Lương-khương, loại củ có mùi thơm, nhiều ánh, mọc lên thành bụi to, lá dài có bẹ bó thân, phát-hoa ở đọt, hoa trắng ; củ vị cay, tánh nóng, không độc, được dùng làm gia-vị và chế thuốc đau bụng, mửa, kinh-phong : *Chim quyên nó đậu bụi riềng, Dầu bà-con ruột,*

không tiền cũng xa CD (*Alpinia galanga*).

riềng tàu dt. Loại riềng cao lối 1 m, hoa trắng có nhiều tụ-tán, củ có tính dẫn-huyết (*Alpinia sinensis*).

riềng thuốc dt. Loại riềng cao lối 2 m., củ được dùng làm thuốc phấn-khởi và dùng chung thang với nhiều vị khác (*Alpinia officinarum*).

RIẾP dt. X. Diếp và Bồ-công-anh.

RIẾT dt. Siết, rút cho chặt: *Buộc riết, ôm riết; riết nuộc lạt* // trt. Gắt, gắng hết sức mình: *Ráo-riết; Ăn riết cho xong, đi riết kẻo mưa, làm riết kẻo trễ* // tt. X. Rít: *Riết-róng*.

riết đi dt. Lời thúc-hối, giục-giã: *Riết đi! Ngồi đó chơi!*

riết lên dt. Nh. Riết đi: *Riết lên kẻo trễ.*

riết-róng tt. X. Rít-róng.

RIỆT dt. Đánh: *Riệt nó cho đau* // trt. Trút, dồn: *Đổ riệt cho tôi chịu hết.*

riệt đòn dt. Đánh đòn, đánh để trừng-phạt.

RIỆT dt. Tới, thẳng tới (tiếng riêng người thợ cày nói với trâu).

RIÊU dt. Canh nấu với gạch cua, thường để ăn với bún: *Bún riêu, canh riêu.*

RIẾU dt. Việc xấu-hổ: *Bêu-riếu, rao riếu.*

riếu xác dt. Hư thân, tiếng mắng người: *Đồ riếu xác.*

RIỂU dt. X. Giễu: *Chế-riễu.*

RO-RO trt. Tiếng hút á-phiện: *Kéo ro-ro.*

RO-RÓ trt. Clg. Ró-ró, ru-rú, trong nhà luôn, không đi đâu: *Ngồi ro-ró chịu nghèo.*

RÒ dt. Nhỉ, rỉ, chảy từng giọt theo đường nứt: *Nước rò, rượu rò cả* // tt. Rịa, nứt kẽ to: *Bình rò, chum rò.*

RÒ dt. Tượt, nhánh ác: *Rò lan, rò huệ; Giọt thu vừa nẩy rò sương K.*

RÓ dt. Clg Rá, rổ nhỏ đan kín mắt, dùng đựng hột (hạt) nhỏ: *Ró gạo, ró vừng.*

RÓ dt. Chộp, lấy cắp: *Bị chúng ró mất cái bóp.*

ró-ráy dt. X. Rọ-rạy.

RÓ-RÓ trt. X. Ro-ró.

RỎ dt. X. Nhỏ: *Rỏ từng giọt.*

RỎ trt. Ráo: *Rỏ nước* // (B) Rút nhỏ lại và cứng chắc hơn: *Trẻ con sinh được vài ngày rỏ lại, nhẹ cân hơn mới sổ lòng.*

rỏ mình tt. Ráo mình, se mình, nước bốc hơi hết: *Phơi vừa rỏ mình thì đem vô, đừng để khô không tốt.*

rỏ người trt. Ốm (gầy) lại nhưng da thịt rắn chắc hơn trước: *Tập thể-dục cho rỏ người.*

rỏ thai trt. Làm cho cái bào-thai không lớn: *Uống thuốc rỏ thai.*

RÒ-RẺ dt. X. Róc-rách.

RÕ trt. Tỏ, thấy dễ-dàng sáng-suốt: *Cặp kính nầy trông rất rõ* // (B) Rành-rẽ, rạch-ròi, không úp mở, không giấu-giếm: *Hiểu rõ, nói rõ, kể rõ, nghe rõ, thấy rõ, thuật rõ* // dt. Hay biết: *Có gió lung mới biết tùng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng cao CD.*

rõ khéo trt. Khéo thì thôi đa! tiếng trách âm-dịu: *Rõ khéo! xuýt hỏng việc cả.*

rõ-ràng bt. Rành-mạch, thật rõ; sờ-sờ, hiển-hiện: *Chuyện rõ-ràng còn chối! Dầu hiền là bấu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ-ràng CD.*

rõ-rệt bt. Nh. Rõ-ràng (trừ sờ-sờ hiển-hiện) *Chuyện rõ-rệt, kể rõ-rệt.*

RỌ dt. Vật đựng, nhốt hay bẫy thú đan bằng tre hay nứa: *Bỏ rọ, mắc rọ.*

RỌ-RẠY dt. Clg. Ró-ráy, cựa-cạy, động-đậy: *Chuột rọ-rạy trong rương.*

RÓC dt. Clg. Gióc, vạt sạch vỏ với cái bào hay dao yếm: *Róc mía, róc cau, róc vỏ* // (R) Clg. Rốc, ráo nạo, hết sạch: *Trả róc nợ, uống róc một hơi* // (B) Không hở cạnh gìn: *Chơi róc.*

RÓC tt. Ốm (gầy): *Gầy róc, rốc-róc.*

róc-ráy tt. Gầy-guộc, ốm-o: *Người róc-ráy.*

RÓC-RÁCH trt. Tiếng nước chảy hay tiếng động-đậy dưới nước: *Nước chảy róc-rách; Cá rô róc-rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỏi cá rô đồng CD* // dt. Clg. Rò-rẻ và Rọc-rọc vật hình trái khế có bánh xe sắt nhỏ ở giữa treo trên cao để rút đồ nặng lên cho nhẹ mà không mòn dây: *Cái róc-rách* (*poulie*).

róc-rách bao dt. Thứ róc-rách có lợi, có một hông (*poulie à joue*).

róc-rách chết dt. Thứ róc-rách bắt cứng một nơi, không di-động (*poulie fixe*).

róc-rách tiếp-chuyển dt. Thứ róc-rách phụ thêm để kéo được nhẹ thêm hoặc để kéo chuyển hướng món đồ (*poulie réceptrice*).

róc-rách trơn dt. Thứ róc-rách không có cam chó chặn lại (*poulie folle*).

RỌC dt. Đẩy lưỡi dao hay kéo theo đường gấp sẵn cho đứt theo lằn gấp: *Rọc giấy, rọc sách; Hỏi thăm đó mấy chị em, Đây ta rọc lá gói nem gởi về CD.*

rọc mái chèo dt. Chém đứng mái chèo dưới nước, một cách chèo thuyền.

rọc nước *trt.* Sả nước : *Chèo rọc nước.*
rọc phách *dt.* Rọc bài thi rời ra với đầu tờ giấy làm bài có ghi lý-lịch thí-sinh.
rọc theo *dt.* Đi dọc theo thật sát : *Núp rọc theo tường ; rọc theo lằn biên.*

RỌC-RẠCH *trt.* X. Róc-rách (nghĩa trước).

RỌC-RỌC *dt.* *Clg.* Ròng-rọc. X. Róc-rách (nghĩa sau).

ROI *dt.* Cây nhỏ cầm một tay để đánh đòn : *Thương con cho roi cho vọt, Ghét con cho ngọt cho bùi* tng // Gậy, côn, cây to cầm hai tay để đánh đỡ : *Ai về Bình-định mà coi, Đàn-bà cũng biết múa roi đi quyền CD* // Mỗi cái đánh bằng roi, bằng gậy : *Bị phạt 10 roi ; bị quất một roi té quỵ.*
roi cá đuối *dt.* Roi bằng đuôi cá đuối.
roi cày *dt.* Roi dài dùng quất trâu cày.
roi cặc bò *dt.* Roi bằng ba sợi gân bò đánh tréo nhau.
roi da *dt.* Roi bằng da trâu bò đánh tréo nhau.
roi dâu *dt.* Roi bằng nhánh cây dâu, dùng trừ ma-quỷ.
roi giác *dt.* Roi thắt (tết) bằng chỉ, ngọn thon dài và yếu, cán bằng gốc dây mây nhỏ, dùng nẹt và đánh ngựa.
roi mây *dt.* Roi bằng dây mây nhỏ.
roi mót *dt.* Roi bằng nhánh cây nho-nhỏ.
roi ngựa *dt.* Roi dùng đánh ngựa chạy.
roi song *dt.* Roi bằng dây song, giống dây mây : *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng nghìn roi song CD.*
roi vọt *dt.* Roi dùng đánh đòn : *Tét bằng tay cũng được, roi vọt làm chi* // (R) Đòn-bọng, sự trừng-phạt bằng roi : *Rầy cho nó sợ, roi vọt làm chi.*

ROI *dt.* (thực) Loại cây giống hạnh-đào, quả rỗng ruột, vị chua - chua ngọt - ngọt : *Quả roi, roi đỏ, roi trắng, roi đường.*

RÔI *dt.* (thực) : Loại cây to, gỗ dẻo và chắc, trái ăn được : *Gỗ rôi.*

RỌI *dt.* X. Giọi : *Rọi kiếng, rọi nhà.*
rọi-rãng *tt.* Từng-trải, sành-sỏi : *Người rọi-rãng.*

RÒM *tt.* Gầy mòn, ốm và khòm lưng : *Còn trẻ mà hút thuốc nhiều sẽ ròm.*
ròm-rõ *tt.* Rút teo lại, nhỏ lại : *Ròm-rõ như người già.*
ròm-rồi *tt.* Ốm-o gầy mòn : *Bệnh lâu ngày ròm-rồi.*

RÓM *dt.* X. *Rọm.*

RÔM *trt.* X. Nói rôm.

RỌM *dt.* *Clg.* Róm, tên loại sâu lông nhiều và dài : *Sâu rọm.*

RÓN *dt.* Nhón, bước nhẹ bằng đầu bàn chân.
rón chân *dt.* Bước đi lón-lén : *Có um-tùm ta rón chân qua Hậu Xích-bích*
rón-rén *trt.* X. Lón-lén

RỎN *trt.* Đi tuần : *Đi rỏn, tuần rỏn (faire la ronde)* // (R) *dt.* Rình-rập, theo dõi : *Cho người theo rỏn nó.*

RONG *dt.* (thực) : Loại rêu mọc dưới nước : *Đóng rong, vớt rong.*
rong bao-tử *dt.* Loại rong biển to, bộng, có nhiều khúc xoắn khu-ốc, mọc trên đá (*Colpomenia sinuosa*).
rong bún *dt.* Loại rong biển mềm, nhớt, màu đỏ, do nhiều sợi trục mang sợi nhánh, mọc nơi bãi có đá vào mùa xuân (*Lyagora*).
rong cọ *dt.* Loại rong biển to, cộng ở dưới cát hoặc bùn, có phiến giẹp và mịn, do nhiều sợi nhỏ (*Avrainvillea erecta*).
rong đa-giác *dt.* Loại rong biển cứng và nhám, màu xanh hoặc đỏ, cộng-sinh với hải-miên, mọc ở bãi có đá nơi trũng sâu (*Ceratodictyon spongiosum*).
rong đoàn-phiến *dt.* Loại rong biển hình quạt, giẹp mỏng, có nhiều lằn tròn đồng tâm, giữa các lằn ấy có bào-tử-nang (*Padina commersonii*).
rong đuôi chồn *dt.* X. Kim-ngư.
rong hải-giác *dt.* Loại rong biển màu đỏ hoặc vàng sậm, sứ dai, cao từ 3 tới 5 cm, mọc trên đá nơi có sóng nhiều, ăn ngon (*Dermonema frappieri*).
rong hải-tu *dt.* Loại rong biển mọc thành bụi như tóc mịn, màu nâu, có sợi và bào-tử-nang cực nhỏ, sinh-dục bằng giao-tử bằng nhau (*Ectocarpus*).
rong hiển-đăng *dt.* Loại rong biển do một lớp tế-bào thành những đốm đỏ như mực (*Hildenbrandia prototypus*).
rong lá mơ *dt.* *Clg.* Hải-thảo, loại rong biển có cành có lá, bộ-phận tròn bộng, thường đơn-phái biệt-chu, giao-tử cái rất to, sống nơi có nhiều sóng và có rất nhiều vào mùa xuân (*Sargassum*).
rong lục-quản lá giẹp *dt.* Loại rong biển mọc thành chồi dài, rộng cỡ 1m/m, ống bộng, mang giả-căn xanh dài lối 3 cm, lá giẹp mọc đứng thẳng như lông chim dài lối 2 cm, rộng 4, 5 m/m (*Caulerpa taxifolia*).
rong lục-quản hột *dt.* Loại rong biển có chồi dài, có giả-căn, nhánh đứng mang

nhiều nhánh phụ mở tròn ở đầu, to lối 3 mm. *(Caulerpa racemosa).*

rong lục-quản lọng *dt.* Loại rong biển có chồi dài, có giả-căn, nhánh đứng mang nhiều nhánh phụ giẹp *(Caulerpa peltata).*

rong mứt *dt. Clg.* Rau mứt biển, sách thuốc gọi Tử-nhuyễn, loại rong biển do một lớp tế-bào làm ra thành nhiều tấm mỏng như lụa đỏ, bìa có răng nhọn, mọc nơi có sóng nhiều và vào mùa lạnh, được hái ép thành bánh tròn phơi khô, nấu canh ăn mát, chủ-trị cước-khí *(Porphyra crispata).*

rong nâu *dt. Clg.* Cát-tảo, loại rong biển màu nâu chứa nhiều sắc-tố carôtênoit *(Laminaria).*

rong nhung *dt.* Loại rong biển xốp như nhung, lưỡng-phân, do nhiều sợi nhỏ có nhiều bầu nhỏ *(Codium geppi).*

rong râu cây *dt.* Loại rong-nấm (địa-y) mọc từ các cành cây, thân tròn nhỏ tủa ra những nhánh mảnh dài như chòm râu, bộ-phận sinh-dục tròn giẹp *(Usnea).*

rong-rêu *dt.* Rong và rêu : *Sông-nước gì rong-rêu không!*

rong ruột heo *dt.* Loại rong biển tương-tợ như ruột, mọc trên đá, sóng to đánh tấp vào bờ *(Hydroclathrus clathratus).*

rong thạch-diệp *dt.* Loại rong đá màu đỏ ở biển, rất cứng, nhiều lớp tế-bào làm nền, mang nhánh, đứng, mang ngoài tầm CO_3Ca *(Lithophyllum).*

rong vi-giác *dt.* Loại rong biển thuộc giống *gracilaria,* có nhiều nhánh ngắn đầu nhọn, mọc giữa san-hô hay bãi đá *(Hypnea).*

RONG *trt.* Lêu-bêu ngoài đường hết nơi này đến nơi khác, không nơi nhất-định : *Bán rong, chơi rong, đi rong, thả rong.*

rong chơi *dt.* Thả đi chơi nhiều nơi : *Rong chơi suốt ngày.*

rong đường *đt.* Đi lang-bang hết đường này sang đường khác.

rong phố *đt. Clg.* Dạo phố, đi xem phố-phường mua bán.

rong-rả *đt. (đ)* : Đi rong : *Không làm chi hết, cứ rong-rả suốt ngày.*

rong-róng *trt.* Lang-bang, lêu-bêu, không nơi nhất-định : *Đi rong-róng ngoài đường.*

rong-rổi *trt.* Thơ-thả và lang-bang : *Rong-rổi chơi-bời.*

rong-vát *trt.* Khắp cùng, chỗ nào cũng tới : *Đi rong-vát.*

RONG *bt.* Tuôn ra, chảy ra nhiều // To, thổi mạnh : *Gió rong.*

rong huyết *dt.* Ra máu thật nhiều : *Bị rong huyết.*

rong-ròng *trt. Clg.* Ròng-ròng, nhiều, tuôn thành giọt dài và chảy mạnh : *Chảy rong-ròng.*

RONG *đt.* Trảy, xén, cắt bỏ bớt : *Rong bìa, rong nhánh.*

RONG-RỎNG *tt.* X. Dong-dỏng : *Rong-rỏng cao.*

RÒNG *tt.* Lúc nước chảy ra biển : *Nước ròng.*

ròng cạn *tt. Clg.* Ròng-rặc và Ròng sát, thật ròng, lúc sông rạch hết nước : *Nước ròng cạn, làm sao chèo đi?*

ròng-rặc *tt.* X. Ròng cạn.

ròng sát *tt.* X. Ròng cạn.

RÒNG *tt.* Rặt, tinh, không pha-trộn : *Bạc ròng, vàng ròng* // Luôn-luôn, không cách khoảng : *Ba năm ròng* // Một phía, không day phía khác : *Gió ròng* // Chuyên, thật giỏi : *Binh ròng : Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học-tập cho ròng như ai CD.*

ròng nghề *tt.* Chuyên một nghề và giỏi nghề ấy : *Ròng nghề ruộng nương.*

ròng-rã *trt.* Suốt thời-gian dài : *Bệnh ròng-rã một năm* // Chỉ một món, một thứ : *Ăn ròng-rã trái cây, nói ròng-rã tiếng mẹ đẻ.*

ròng-rặt *trt.* X. Rặt-ròng.

ròng-ròng *trt. Clg.* Rong-ròng, tuôn lần-lần không đứt : *Nước mắt chảy ròng-ròng.*

RÒNG *dt.* Lõi, phần rắn chắc giữa thân cây : *Ròng cây.*

RÒNG-RỌC *dt.* X. Róc-rách *(dt).*

RÓNG *dt. (thực)* : Loại cây nước mặn, ốm và suôn, dùng làm cừ, làm cọc : *Cây róng* // *(R)* Cây đóng kềm, cài chặn cho chặt : *Đóng róng, róng cửa, róng chuồng trâu ; Cây róng, rào róng.*

RÓNG *đt.* Ngóng, ngóc lên, đứng thẳng lên : *Róng cổ lên nói, tàu róng mũi* // Đi ngược gió : *Róng vát.*

RỎNG *trt.* Tiếng vật nặng rơi vào vò hũ có nước : *Em xuống dưới ao em bắt con cua, em bỏ vô cái thống, nó kêu cái rỏng, nó kêu cái rảnh ... CD.*

rỏng-rảnh *trt. Nh.* Rỏng : *Kêu rỏng-rảnh.*

RÒNG-RẢNH *tt.* X. Dong-dỏng : *Ròng-rảnh cao ; bộ ròng-rảnh.*

RỎNG *dt.* X. Rảnh.

ròng lưng *dt.* Đường sâu trên xương sống của những người có hai trái thăng nổi cao.

RÓT *đt.* Chế, trút chất lỏng từ trong vật đựng túm miệng hay có vòi ra: *Rót nước, rót rượu, rót trà; Rượu lưu-ly chân quỳ tay rót, Cha mẹ uống rồi, dời gót theo anh CD* // *trt.* Thao-thao bất-tuyệt, tía-lia một tràng dài: *Nói rót* // Xối, tuôn ra, không cầm được: *Ỉa rót.*

rót dầu *dt.* *(lóng)*: Đá nhiều trái banh từ dưới đất bổng lên cao để nó rơi ngay thành địch.

rót-rót *trt.* Rót đều-đều và kéo dài: *Nói rót-rót một hơi; Ỉa rót-rót không cầm được.*

RÓT *đt.* Xếp cánh chịu thua và bỏ chạy: *Gà rót* // *(B)* Bỏ dở, chịu thua, không tiếp-tục nữa: *Nó liệu không xong nên rót rồi.*

rót chạy *đt.* Chịu thua bỏ chạy: *Bị xổ ngay bầu-diều nên rót chạy.*

RỌT *đt.* Rỉ từng giọt: *Nước rọt* // *(R)* Rút bớt, xọp xuống từ-từ: *Rọt nước, chỗ sưng rọt.*

rọt đồng-hồ *trt.* Hết nước trong hồ (X. Đồng-hồ) // *(R)* Đáo-đầu, cùng đường: *Rọt đồng-hồ mới biết là nghèo.*

rọt-hồi *trt.* Do: *Rọt đồng-hồ* nói trại và biến-nghĩa, tút-tọt, rốt cuộc: *Nói nghe anh-hùng lắm, rọt-hồi cũng sè tay xin tiền.*

rọt thũng *đt.* Hết bịnh thũng, da thịt xọp xuống hết.

RÔ *dt.* *(động)*: Loại cá đồng (sông) vảy cứng, vi nhọn cứng, nhiều xương, ngọt thịt: *Cá rô; con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn tham.*

rô biển *dt.* Loại cá rô mình giẹp, vảy hơi trắng, thịt kém ngon hơn rô thường.

rô đon *dt.* Cá rô ở ruộng lúa hay vũng, bằng hai ngón tay, vảy vàng: *Cá rô róc-rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỡi cá rô đon CD.*

rô giăm *dt.* Cá rô mới nở.

rô mề *dt.* Cá rô ở sông ở đìa, vảy đen, lớn con.

rô sa *dt.* Cá rô mới nở bằng đầu ngón tay, vảy trắng, từ ruộng cao bị xả bờ cho sa xuống ruộng thấp rồi hứng bắt.

rô thóc *dt.* Nh. Rô giăm.

RÔ *tt.* To lớn, kịch-cợm, ô-dề, thô-tục: *Cỡ rô, chang-mày rô, mặt rô.*

RÔ *tt.* Nút vuông đỏ trong lá bài cào: *Ách rô, đầm rô, tám rô (carreau).*

RÔ-MANH *tt.* *Clg.* La-mã, thuộc xứ và giống dân ở Tây-bộ Âu-châu xưa: *Chữ rô-manh, số rô-manh (romain).*

RỒ *tt.* Khùng-khịu, ngây-dại: *Điên-rồ; Kinh-đô cũng có người rồ, Man-di cũng có sinh-đồ, trạng-nguyên CD.*

rồ-dại *tt.* Điên-dại // *thth.* Dại-dột: *Hành-động rồ-dại, lời nói rồ-dại.*

RỔ *dt.* Vật đựng bằng tre đương tròn, vành cứng, lỗ vuông, cạn lòng: *Xách rổ đi chợ; một rổ đồ ăn; Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Tay bưng cái rổ tay dìu con thơ CD.*

rổ chân *dt.* Thứ rổ có cái chân bằng một miếng nang rộng bản khoanh tròn ở dưới.

rổ may *dt.* Rổ đựng kim, chỉ, kéo, vạch... có nắp đậy, của cô dâu mới về nhà chồng // *thth.* Rổ nhỏ đựng đồ may, giẻ vụn...

rổ một mẹ hai con *dt.* Rổ đương với một nẹp nang to và hai nẹp nang nhỏ kèm hai bên.

rổ ô *dt.* Rổ đựng trầu cau có nắp của cô dâu khi về nhà chồng.

rổ tiến *dt.* Cặp rổ may và rổ ô có cặn hoa-lá và phủ nhung đỏ của cô dâu khi về nhà chồng do cô dâu phụ bưng.

rổ tràn *dt.* Cái rổ và cái tràn, tiếng gọi chung các vật đựng đương bằng tre: *Rổ tràn bỏ tứ-tung.*

RỔ *dt.* *(thực)*: Tên loại cải lá to, dày và mốc, thân cứng và cao: *Cải rổ.*

RỖ *tt.* Có nhiều lỗ cạn, nguyên là theo (sẹo) của các mụt bịnh trái giống: *Mặt rỗ; Chồng em rỗ sứt rỗ sì, Chân đi chữ bát, mắt thì ngưỡng thiên CD* // *(R)* Có nhiều lỗ cạn lấm-tấm.

rỗ chằng *tt.* Rỗ thật nhiều, lỗ to và dày khít: *Mặt rỗ chằng.*

rỗ hoa mè *tt.* Rỗ với lỗ cạn, nhỏ và thưa (sưa): *Gió đưa đông-đánh lá me, Mặt rỗ hoa mè, ăn nói có duyên CD.*

rỗ gót *tt.* Có gót chân rỗ: *Lội nước thường, bị hà ăn rỗ gót.*

rỗ mặt *tt.* Có cái mặt rỗ: *Người đó rỗ mặt phải hôn?* // *(R)* Có lỗ lấm-tấm ở bề mặt: *Hồ tô chưa khô bị mưa rỗ mặt cả.*

rỗ-rạc *tt.* *(đ)*: Nh. Rỗ chằng.

rỗ sứt rỗ sì *tt*: Nh. Rỗ chằng.

RỘ *trt.* Cùng một loạt, xúm nhau: *Cười rộ,*

trái chín rộ; bầy chó rộ lên sủa; tụi nó rộ lên cười.

RỐC trt. X. Róc: *Uống rốc một hơi* // Tuốt, luôn giọt: *Đánh rốc ra Bắc, đánh rốc vô Nam.*

RỘC dt. Đường nước cạn và hẹp, dùng đi lại bằng xuồng hoặc chống tam-bản, ở giữa các cánh đồng to: *Lung, rộc* // (R) Cuộc đất trũng ở dựa mé đất giồng: *Rộc lầy, rộc ruộng.*

RỘC tt. Thô, xấu, dệt không đều: *Lụa rộc.*

RỘC-RỘC dt. (động): Clg. Dồng-dộc, X. Dộc-dộc.

RỒI trt. Xong, đã hoàn-thành (sau tiếng động-từ): *Ăn rồi, biết rồi, đi rồi; Đạo cang-thường khó lắm bạn ôi, Chẳng phải như ong bướm, đậu rồi lại bay CD* // Hẳn, chắc-chắn: *đúng rồi, phải rồi; Lòng ta ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD* // Quách, phắt, phứt đi: *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi CD* // Qua, hết, chết: *Thôi rồi! Hỏng rồi! Cũng liều mặt trắng cho rồi ngày xanh K* // Để nữa, nữa sau (sau tiếng động-từ): *Ăn rồi sẽ chơi; để lớn rồi lập gia-đình; Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm-bao K.* // Rảnh-rang: *Ăn không ngồi rồi.*

rồi cuộc trt. Xong đâu đấy: *Rồi cuộc, mạnh ai nấy đi.*

rồi đây trt. Clg. Đây rồi, lời đoán chừng, hăm-he, định sẽ làm: *Rồi đây, thế nào nó cũng trả thù; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn-vơ nơi nào CD.*

rồi đời trt. Xong một đời, chết: *Rồi đời một mạng* // (R) Tiêu-ma, hỏng rồi: *Rồi đời rồi! còn chi nữa!*

rồi hoảnh-để trt. Xong đã lâu: *Đợi rồi hoảnh-để mới hỏi tới.*

rồi nữa trt. Để nữa, sau này: *Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm-bao K.*

rồi nghề tt. Ở không, không nghề - nghiệp làm ăn: *Vô công, rồi nghề.*

rồi ra trt. Hoá thành, trở nên: *Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người CD.*

rồi-rảnh tt. Rảnh-rỗi, rảnh-rang: *Lúc rồi-rảnh; có ngày giờ rồi-rảnh.*

rồi thì trt. Kế đó, tiếng chuyển xuống mệnh-đề sau: *Đâu đó xong-xuôi, rồi thì ai về nhà nấy.*

rồi việc trt. Xong việc, không còn vướng-víu chi nữa: *Hết xôi rồi việc.*

RỐI tt. Xoắn-xít lộn-xộn: *Chỉ rối, nhợ rối, dây rối; trăn, Tóc không vò tóc rối, ruột không dần ruột đau CD* // Loạn, lộn-xộn, không yên: *Bối-rối, múa rối, rắc-rối; Tai nghe ruột rối bời-bời K.*

rối beng bt. Rối nhiều lắm: *Chỉ rối beng* // (B): Hư hỏng lộn-xộn: *Công-việc rối beng.*

rối bét bt. Sai bậy hết, rắc-rối vô cùng, không giải-quyết được: *Công việc rối bét; việc gần xong, nó làm cho rối bét.*

rối đầu bt. Đã tóc rối, cả tóc rối: *Ngủ dậy, rối đầu cả* // Nh. Rối trí: *Đang rối đầu, không tính chi được cả.*

rối-loạn tt. Lộn-xộn, không yên: *Nước nhà rối-loạn; tâm-thần rối-loạn.*

rối nùi tt. Mắc gút thành một nùi: *Chỉ rối nùi, tóc rối nùi* // (B) Khó-khăn, rắc-rối: *Công việc rối nùi.*

rối-rắm tt. Nh. Rối bét: *Chỉ tơ rối-rắm trong cuống, Rối thì gỡ rối, em buồn việc chi CD; Hay đổ chuyện đời còn rối-rắm, Múa-men khuyên hãy chớ bôn-chôn TTT.*

rối-ren tt. Lộn-xộn, loạn, không yên: *Việc nước rối-ren.*

rối-rít tt. Quýnh, cuống-cuồng: *Mừng rối-rít; rối-rít nói không ra lời.*

rối trí tt. Lộn-xộn trong đầu óc, không toan tính chi được: *Việc kia chưa xong, thêm việc nọ, làm rối trí cả.*

RỔI bt. Đón ghe cá để làm trung-gian bán cho vựa: *Chạy rổi, đi rổi; Anh đi ghe rổi chín chèo, Bởi anh thua bạc, chín chèo còn ba CD.*

rổi biển dt. Nghề rổi cá biển: *Đi rổi biển.*

rổi đồng dt. Nghề rổi cá đồng (sông): *Đi rổi đồng.*

RỖI tt. Rảnh-rang, thong-thả: *Rảnh-rỗi, nhàn rỗi.*

rỗi-rãi tt. Clg. Rũng-rãi, rảnh-rang, hết công-việc làm: *Tháng giêng ăn tết ở nhà, Tháng hai rỗi-rãi quay ra nuôi tằm CD.*

rỗi-ràng tt. Nh. Rỗi-rãi.

rỗi thì-giờ trt. Lúc rảnh, có giờ rảnh: *Lúc nào rỗi thì-giờ lại chơi.*

rỗi việc trt. Rảnh việc, xong-xuôi công-việc: *Cấy xong đây, tôi rỗi việc, chắc có đi Sài-gòn một chuyến.*

RỎI dt. Nằn-nỉ xin tội giùm: *Phân-rỏi, tâu-rỏi, siêu-rỏi, tiêu-rỏi.*

rỏi-tâu dt. Tâu với vua xin tội cho ai: *Nhờ đình-thần rỏi-tâu.*

rỏi tội dt. Xin tha tội cho một người nào: *Bị*

nha phạt, nhờ mẹ rồi tội cho.

RỖI trt. Nói về tằm ăn thật nhiều lần cuối cùng : *Ăn như tằm ăn rỗi.*

RỘI đt. Chàm thêm : *Rội đồ ăn.*

RÔM trt. Clg. Xôm, đẹp dọa, sang dọa, được cái bề ngoài hực-hỡ : *Ăn-mặc coi rôm ; chưng-dọn rất rôm ; nói rất rôm, nhưng không làm gì coi được.*

rôm-rả tt. Có vẻ rôm : *Bề ngoài rôm-rả lắm !*

RÔM dt. (Y) : X. Sảy.

RÔM dt. Tên thứ rượu mạnh lối 40° cất bằng mật mía : *Rượu rôm (rhum).*

rôm xô-đa dt. Rượu rôm pha với nước bọt hiệu xô-đa (soda) thành rượu khai-vị.

RÔM-RỒM trt. Lùm-lùm, nổi cộm lên : *Sưng rôm-rồm.*

RÔM-RỐP trt. Tiếng nhai giòn : *Nhai rôm-rốp* ‖ Clg. Lốp-bốp, giòn, hùng-hồn : *Nói tiếng tây rôm-rốp.*

RỒM tt. Sưng, cộm : *Rồm cả bàn tay.*

rồm-rồm tt. X. Rôm-rồm.

RỘM trt. Nổi đều lên : *Cau rộm mốc, ghẻ mọc rộm đầy mình.*

RÔN dt. Vai-trò, phận-sự : *kênh rôn, phân rôn, bỏ rôn (rôle).*

RÔN dt. Văn-phòng nhà tù, phòng giấy khám-đường : *Bồi-rôn, lên rôn làm việc (geôle).*

RÔN-RỘT trt. X. Rột-rột.

RỐN dt. Clg. Rún, lỗ giữa bụng do cuống nhau bị cắt còn dấu : *Cuống rốn, chôn nhau cắt rốn* ‖ (R) Chỗ lõm ngay giữa : *Rốn biển, rốn chiêng.*

RỐN trt. Nán, cố kéo dài thêm : *Ngồi rốn ; Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉnh khôn K.*

rốn lại trt. Nán lại, ở thêm một thời-gian : *Rốn lại chơi ; rốn lại ít ngày.*

RỐN trt. Tiếng khua động mạnh đồ sành, đồ kiểu : *Đồ cái rổn, kêu cái rổn.*

rổn-rảng trt. Clg. Sảng-soảng, tiếng khua nhiều lần đồ sành, đồ kiểu : *Khua rổn-rảng, làm rổn-rảng* ‖ (R) bt. Tiếng nói to và giòn : *Nói chuyện rổn-rảng ; tiếng nói rổn-rảng.*

RỔN-RÃ tt. X. Rộn-rã.

RỘN bt. Lăng-xăng rối-rít : *Bận-rộn ; trong lòng rộn lên* ‖ Làm phiền, làm bận lòng người : *làm rộn ; đừng rộn !*

rộn-nàng tt. Quýnh-quýu, lăng-xăng : *Bộ rộn-nàng.*

rộn-rã tt. Ồn-ào, náo-nhiệt : *Thiên-hạ rộn-rã* ‖ (B) Clg. Rồn-rã, bàn-hoàn vướng-bận : *Rằng lòng rộn-rã thức đây. Tơ-duyên còn vướng mối này chưa xong K.*

rộn-ràng tt. X. Nhộn-nhàng.

rộn-rạo tt. X. Nhộn-nhạo.

rộn-rịp tt. X. Nhộn-nhịp.

rộn-rực tt. Reo-rực lăng-xăng : *Họ rộn-rực đi cho biết.*

rộn-tang bt. Lăng-xăng, lộn-xộn, rộn-rã lên : *Chuyện không có gì, mà rộn-tang.*

RÔNG tt. Đầy sông, ngập các nơi thấp : *Con nước rông.*

RÔNG dt. Cơm nấu trong ống tre.

RÔNG tt. Tròn : *Chữ rông, ngòi viết rông (rond).*

rông-boang dt. Bùng-binh, X. Bồn-binh.

RÔNG-RỐNG trt. Nườm-nượp, thật nhiều : *Vãi tiền ra rông-rống.*

RỒNG dt. (truyền) : Con vật mình dài, vẩy to, miệng rộng, mọc gạc, chân có vấu, sinh dưới nước mà biết bay trên mây, đứng đầu trong tứ-linh : *Áo đen năm nút con rồng, Ở xa con phụng, lại gần con quy CD* ‖ (R) Thuộc vậy vua chúa : *Mặt rồng, mình rồng, ngôi rồng.*

rồng nhang dt. Con rồng làm bằng sườn tre, ngoài phất vải mỏng, dài một, hai, chục thước, trên có chỗ giắt nhang, có cây chống cho vài chục người đồng cầm lên đi trong các cuộc lễ ban đêm : *Múa rồng nhang.*

rồng tiên dt. X. Con Hồng cháu Lạc PH. II.

RÒNG-RÒNG dt. (động) : Cá lóc con mới nở : *Bầy ròng-ròng ; Thấy giếng thanh-tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nạ ròng-ròng HXH.*

RÒNG-RÒNG dt. Tên hoa cây rau sống, ăn được.

RÒNG-RÒNG trt. Nườm-nượp, thật đông : *Đi ròng-ròng ngoài đường.*

RÒNG-RỘNG tt. X. Rộng-rộng.

RỐNG đt. Kêu to tiếng : *Bò rống, cọp rống* ‖ trt. Phát to tiếng : *Rống khóc.*

rống họng đt. Rán gân cổ, gọi hay nói to tiếng (lời trách) : *Rống họng cãi.*

rống khóc đt. Cất tiếng khóc to : *Hay tin dữ, cả nhà rống khóc.*

RỐNG-RỐNG trt. X. Rông-rống.

RỖNG tt. Trống không, chẳng có gì bên trong cả : *Túi rỗng, trống rỗng ; thùng rỗng kêu to ; văn kêu nhưng rỗng.*

rỗng bụng tt. Có cái lòng rỗng, trống bên

trong: *Cái trống nào cũng rỗng bụng* ‖ (B) Dốt đặc, không biết chữ nhứt: *Nói nhiều mà rỗng bụng.*

rỗng-rãng tt. Trống-trải, rộng thông: *Chợ trưa rỗng-rãng.*

rỗng-hoác tt. X. Rỗng-tuếch.

rỗng-huếch tt. X. Rỗng-tuếch.

rỗng không tt. X. Rỗng-tuếch.

rỗng-toác tt. X. Rỗng-tuếch.

rỗng-tuếch tt. Trống lổng, chẳng có gì cả: *Đầu óc rỗng-tuếch, văn-chương rỗng-tuếch; Kìa ai lâu-lạu ngoài da, Mà trong rỗng-tuếch như hoa muống rừng CD.*

RỘNG tt. Có bề ngang hay bề tròn to lớn: *Đất rộng người thưa; nhà rộng mát-mẻ; Rộng đồng mặc sức chim bay, Biển-hồ lai-láng mặc bầy cá đua CD* ‖ Lỏng-lẻo, không vừa: *Áo rộng xùng-xình, giày rộng phồng chân, nón rộng gió bay* ‖ bt. Bao trùm, có thừa: *Học rộng hiểu nhiều; nói rộng ra; nghĩ rộng* ‖ trt. Tốt bụng, dễ-dãi: *Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê CD.*

rộng bụng tt. Tốt bụng, hay giúp đỡ người: *Anh em rộng bụng.*

rộng chân cẳng trt. Dễ hoạt-động, có nhiều phương-tiện: *Ở một mình cho rộng chân cẳng; có vợ con hay bận-bịu.*

rộng chỗ tt. Có chỗ rộng: *Ngồi ngay lại cho rộng chỗ; đi nơi khác cho rộng chỗ người ta.*

rộng dung đt. Lấy lòng rộng-rãi mà dung-thứ: *Mới lỡ dại một lần, xin ông rộng dung.*

rộng đáy tt. Có cái đáy rộng: *Quần rộng đáy.*

rộng đường đất tt. Rộng chỗ tới lui, múa-may: *Kiếm chỗ rộng đường đất giao-đấu* ‖ (B) Dễ bay nhảy, bươn chải: *Xin ra riêng cho rộng đường đất.*

rộng hẹp tt. Hoặc rộng hoặc hẹp: *Rộng hẹp, nhỏ to, vừa-vặn cả, Ngắn dài, khuôn-khổ vẫn như nhau HXH.*

rộng hoạc tt. X. Rộng huych.

rộng họng tt. Có cái họng to, tiếng lớn: *Lớn tiếng rộng họng.*

rộng huych tt. Rất rộng: *Cái lỗ rộng huych, cái miệng rộng huych.*

rộng kích tt. Có cái kích rộng: *Cái áo rộng kích.*

rộng khổ tt. Rộng bề ngang: *Hàng (hoặc vải) rộng khổ; Thuốc Đông-viên ngon lắm anh ơi! Giấy quyến rộng khổ, anh bỏ tôi sao đành? CD.*

rộng lòng trt. Với tấm lòng rộng-rãi: *Rộng lòng tha-thứ; rộng lòng bố-thí.*

rộng lớn tt. To rộng, đã lớn lại rộng: *Căn nhà rộng lớn.*

rộng-lượng trt. Có lượng rộng, biết thương người, hay tha-thứ: *Rộng-lượng dung-thể.*

rộng miệng tt. Có cái miệng rộng: *Cái lọ rộng miệng; Đàn-ông rộng miệng thì sang, Đàn-bà rộng miệng, tan-hoang cửa nhà CD.*

rộng ngày tháng trt. Có nhiều thì giờ, không gấp: *Để ra giêng cho rộng ngày tháng.*

rộng nghĩ đt. Lấy lượng rộng mà suy-nghĩ cho: *Xin ông rộng nghĩ cho tôi nhờ.*

rộng ống tt. Có hai ống rộng: *Mặc quần rộng ống.*

rộng-rãi tt. Rộng, còn nhiều chỗ trống, không chật: *Cuộc đất rộng-rãi, cái nhà rộng-rãi* ‖ (B) Tốt bụng, không tiếc tiền: *Người rộng-rãi, tánh-tình rộng-rãi.*

rộng-rộng bt. Clg. Rộng-rộng, hơi rộng: *Kiếm căn nhà rộng-rộng, chừa cửa rộng-rộng.*

rộng suy đt. Nh. Rộng nghĩ.

rộng tay tt. Có hai tay rộng: *Mặc áo rộng tay.*

rộng thênh-thang tt. Rất rộng, còn nhiều chỗ trống: *Đất rộng thênh-thang, nhà rộng thênh-thang.*

rộng-thênh tt. Rất rộng, rộng lắm: *Đôi giày rộng thênh, cái áo rộng thênh.*

rộng thương đt. Lấy lượng rộng mà thương-xót người: *Xin ông xét lại mà rộng thương kẻ nghèo* ‖ Thương-xót bao-la: *Rộng thương cỏ nội, hoa hèn K.*

rộng xài trt. Dễ tiêu-pha: *Mượn nhiều nhiều cho rộng xài.*

rộng xét đt. Lấy lượng rộng mà xét-nét: *Xin ngài rộng xét cho kẻ hèn này.*

RỘNG đt. Nhốt trong nước: *Đem cá đi rộng.*

rộng nước đt. Nh. Rộng: *Rộng nước cho nó sống đến mai sẽ làm* ‖ Để chính giữa, có nước bao chung-quanh: *Rộng nước hộp sữa.*

RỘP tt. X. Giộp: *Vôi mặn làm rộp lưỡi.*

rốp-rốp *trt.* X. Rôm-rốp.

RỘP *dt.* Gộp, bó nhỏ gồm nắm bụi lúa: *Một rộp lúa.*

RỐT *tt.* Chót, cuối cùng, sau hết: *Đứa con rốt: sau rốt.*

rốt cuộc *trt. Clg.* Rút cục hay rốt cục, kết-cuộc, sau hết, đến giờ chót: *Cãi nhau cho lắm, rốt cuộc cũng huề.*

rốt lại *trt.* Sau lại, tiếng chuyển xuống mệnh-đề dưới hơi trái với mệnh-đề trên: *Nói nhân-nghĩa nghe được lắm, rốt lại cũng xung-đột nhau vì ba đồng tiền.*

rốt lòng *tt.* Út, sau cùng: *Đứa con rốt lòng* // *trt.* Lần sanh sau cùng: *Sanh rốt lòng; rốt lòng là một cậu trai kháu-khỉnh.*

rốt-ráo *tt.* Chót, cuối cùng: *Còn một chén rốt-ráo, ăn nốt* // *trt.* Nốt, vét cạn: *Nói rốt-ráo không chừa.*

RỘT *trt.* Tiếng cọ-xát kéo có dây: *Nghe cái rột tưởng gì, té ra sút sên (chaîne); đánh rột một cái dây quấn.*

rột-rột *trt. Clg.* Rồn-rột, tiếng rột liên-tiếp: *Chuột phá rột-rột suốt đêm; la rột-rột.*

RƠ *dt.* Thoa, chà xát cho sạch: *Rơ hết nhớt trong cuống họng cũng đỡ ho.*

rơ lưỡi *dt.* X. Rơ miệng.

rơ miệng *dt. Clg.* rơ lưỡi hay Thoa miệng, chà xát cái lưỡi và cuống họng với thuốc hay mủ cây chát: *Thỉnh-thoảng, nên rơ miệng trẻ con.*

RƠ *tt.* Lỏng-lẻo, không ăn khớp, không chặt vì mòn: *Cái máy này rơ cả (non en jeu).*

RỜ *dt. Clg.* Sờ, dùng tay mó: *Đêm nằm tơ-tưởng tưởng tơ, Chiêm-bao thấy bậu, dậy rờ chiếu không CD* // *(R)* Lén nặng, bóp vật kín của đàn-bà khi người ta ngủ.

rờ-mó *dt.* Dùng tay động đến: *Cấm rờ-mó.*

rờ ót *dt. (B):* Xét mình. *Cười người sao chẳng rờ ót mình xem*

rờ-rẫm *dt. (đ):* Nh. Rờ: *Lấy mắt ngó, rờ-rẫm làm chi?*

rờ-rột *dt.* Nh. Rờ-rẫm.

rờ-rờ *dt.* Mò-mò, đưa hai tay tới trước lần mò: *Rờ-rờ trong đêm tối; năm người mù rờ-rờ con voi* // Mò-mò, lời trách người làm việc chậm-chạp: *Riết đi, ngồi đó rờ-rờ!*

RỜ-RỠ *tt.* X. Rỡ-rỡ.

RỜ-SẸC *dt.* Lính kín, lính thuộc ngạch cảnh-sát, mặc đồ thường, chuyên tìm những người có tội bị tập-nã và dò xét những vụ án bí-mật: *Lính rờ-sẹc; chỉ cho rờ-sẹc (agent de recherche).*

RỚ *dt.* Cái vó to để bắt cá gồm có tấm lưới vuông đáy thụng, càng và gọng: *Dở rớ* // *dt.* Bắt cá bằng rớ: *Đi rớ cá.*

RỚ *dt.* Rờ đến: *Hễ rớ tới thì nó la* // *(R)* Đá-động, ớ vào, động đến: *Giá cao quá, không ai dám rớ tới cả.*

RỚ (Ăn): *trt.* Ăn những món kích-thích khi có thai: *Đàn-bà chửa hay ăn rớ.*

RỠ *bt.* Sáng-sủa, sung sướng, vinh-diệu: *Mừng-rỡ, rạng-rỡ, rực-rỡ, sáng rỡ; Thoả lòng hồ-thỉ, rỡ mình cân đai NĐM.*

rỡ danh *trt.* X. Rạng danh.

rỡ mặt *trt.* X. Rạng mặt (nghĩa sau).

rỡ-ràng *tt.* Sáng-sủa, lộng-lẫy: *Cảnh-trí rỡ-ràng* // *(B)* Vẻ-vang, rạng-rỡ: *Rỡ-ràng tên tuổi; làm rỡ-ràng mẹ cha.*

rỡ-rỡ *trt. Clg.* Rờ-rỡ, rất sáng-sủa: *Mặt trông rỡ-rỡ.*

rỡ tiếng *trt.* X. Rạng danh.

rỡ tiết *trt.* Lẫy-lừng danh-tiết: *Chết cho rỡ tiết.*

RỠ ĐỰC *dt.* Rượn, chịu đực: *Tháng 7 là thời-kỳ chó rỡ đực.*

RỢ *dt.* Tiếng gọi những dân-tộc lạc-hậu, chưa văn-minh: *Man-rợ, mọi-rợ; Đói thì ra kẻ chợ, chớ vào rợ mà chết tng* // *(R)* Quê mùa, cục-mịch: *Ăn mặc trông rợ quá.*

RỢ *trt.* Cách tính-toán trong trí, không viết ra: *Tính rợ.*

RỢ *dt.* (thực): X. Bí rợ, bí rợ bánh xe, bí rợ ngô, bí rợ tộ.

RỢ *dt.* X. Nhợ: *Rợ gai, rợ câu.*

RƠI *dt.* Rớt, từ trên sa xuống: *Cửa rơi, đánh rơi, để rơi, làm rơi; Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy, bằng lời em than CD* // *(R) tt.* Bị bỏ-bê, không nhìn-nhận: *Bỏ rơi, con rơi.*

rơi châu *dt.* X. Rơi lụy.

rơi lệ *dt.* X. Rơi lụy: *Lén vô vén sáo hỏi thăm, Cớ sao em rơi lệ, ướt dầm gối loan CD.*

rơi lụy *dt. Clg.* Đổ lụy, Rơi châu và Rơi lệ, sa nước mắt, khóc: *Cắt mái chèo loan em nhìn chàng rơi lụy, Thồn-thức gan vàng, thối dị tấn nan CD.*

rơi-rớt bt. Nh. Rơi: *Của rơi-rớt, để rơi-rớt, con rơi-rớt, rơi-rớt tứ-tung* // (B) Hao-hớt mất-mát: *Của tiền rơi-rớt.*

rơi-rụng đt. Rụng xuống đất: *Mùa thu là mùa lá cây rơi-rụng* // (B) Rớt, bỏ cuộc, bị loại: *Tới vòng nhì, lực-sĩ rơi-rụng dần.*

rơi thơ đt. Gởi thơ không ký tên tố-cáo người: *Bị người ta rơi thơ.*

RỜI đt. Lìa, xa ra, không còn dính, không chung-chạ nữa: *Rã-rời, rụng-rời, rời quê-hương; Một bước không rời; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ-hồng đã định, đổi dời được đâu CD.*

rời-rã đt. X. Rã-rời.

rời-rạc tt. Lả-chả, thiếu mạch-lạc, không liền nhau: *Anh em rời-rạc, hàng-ngũ rời-rạc, lời văn rời-rạc, tư-tưởng rời-rạc.*

RỜI bt. Rộng hời, tức rộng-rãi mà hời-hợt: *Bốc-rời.*

rời-rộng bt. Rộng-rãi, không tiếc tiền: *Người rời-rộng, tánh-tình rời-rộng; đi xe, trả tiền rời-rộng.*

RỜI-RỢI tt. Clg. Rười-rượi hay Rợi-rợi, tối mát: *Bàn tay mát rời-rợi; bóng cây mát rời-rợi.*

RỜI bt. Rải, riêng ra, không liền, không dính chung: *Bỏ rời, cơm rời, lời-rời, rời-rời, tiền rời.*

rời-rác trt. X. Rải-rác.

rời-rớt trt. X. Rải-rác.

RỢI tt. Clg. Rượi, mát lắm: *Mát rợi.*

rợi-rợi tt. X. Rời-rợi.

RƠM đt. Thân cây lúa khô đã đạp hay đập ra hết hột: *Cây rơm, lửa rơm, nấm rơm, nón rơm, ra rơm; Dây rơm mũ bạc; Lửa gần rơm không trém cũng trụa; Lòng thành đốt một lọn rơm, Khói lên ngui-ngút chẳng thơm chút nào CD.*

rơm mục đt. Rơm ủ lâu cho mục: *Phân rơm mục.*

rơm-rạ đt. Rơm và rạ // Tiếng gọi chung những cộng lúa khô: *Rơm-rạ đầy đồng, không gom lại.*

rơm-rác đt. Rơm và rác // (R) Của không ra gì, chẳng đáng kể: *Xài tiền như rơm-rác; Coi cha mẹ như rơm-rác.*

RỜM tt. Nhờm, nhầm-nhỉ, nham-nhở, luộm-thuộm: *Câu chuyện rờm, văn rờm.*

rờm tai trt. Clg. Rườm tai hay Nhờm tai, nhơ tai, không đáng nghe: *Nghe rờm tai.*

RỚM trt. X. Rướm.

rớm-rớm trt. X. Rươm-rướm.

RỞM tt. Lố-lăng, gàn, dở, hợm-hĩnh, ba-trợn: *Ngông-rởm, tánh rởm, trò rởm.*

rởm đời tt. Hư đời, hư thân, không ra trò gì cả: *Bọn rởm đời, đồ rởm đời.*

RƠN trt. X. Mừng rơn và Sướng rơn.

RỜN-RỢN trt. X. Rợn-rợn.

RỞN trt. Nhởm, dựng lên, nổi lên.

rởn gáy trt. Nghe lành-lạnh sau gáy khi ghê sợ: *Nghe bắt rởn gáy.*

rởn ốc trt. Nổi ốc, nổi da gà: *Thấy rởn ốc, nghe bắt rởn ốc.*

rởn tóc gáy trt. Nh. Rởn gáy.

RỠN đt. Giỡn, ghẹo phá chơi: *Nói cà-rỡn, chơi cà-rỡn.*

RỢN trt. Rờn, ghê ghê, sợ: *Ghê rợn, đi đêm hay rợn.*

rợn người trt. Run lên một cái, ghê sợ: *Thấy bắt rợn người, nghe nói rợn người.*

rợn-rợn trt. Clg. Rờn-rợn, ghê ghê, hơi sợ: *Nghe rợn-rợn sau gáy.*

rợn xương sống trt. Lạnh xương sống, muốn run vì ghê sợ: *Thấy rợn xương sống.*

RỢP trt. Lợp, có bóng mát: *Bóng rợp, chỗ rợp.*

rợp đất trt. Tối trời đất, bị che mất, không còn ánh nắng: *Bóng cờ rợp đất, tiếng cồng vang non PH.C.*

rợp đường trt. Lấp đường, che tối đường đi: *Cân đường sắm-sửa cùng nhau, Trông ra đã thấy cờ đâu rợp đường HĐTN.*

RỚT đt. X. Rơi: *Để rớt, làm rớt* // Theo không kịp, ở phía sau: *Cu-rơ ốm vàng rớt lại sau* // Trợt, không đỗ: *Đánh rớt, thi rớt.*

rớt lên rớt xuống đt. Rớt xuống, được lượm lên rồi rớt xuống nữa: *Mang đi mà để rớt lên rớt xuống* // Thi trợt nhiều phen: *Có cái bằng tú-tài mà rớt lên rớt xuống hoài!*

rớt lợt-đợt đt. Rớt cái này đến cái khác: *Có mấy quyển sách mà để rớt lợt-đợt* // Thay nhau bỏ cuộc: *Gặp đoạn đường dốc, cu-rơ rớt lợt-đợt* // Cùng thi trợt rất nhiều: *Thi kỳ này, thí-sinh rớt lợt-đợt.*

RỜU-RỢU trt. X. Rợu-rợu.

RỢU trt. Tiếng nhai giòn: *Cắn cái rợu, nhai rợu hết.*

rợu-rợu *trt. Clg.* Rờ-rợu, tiếng nhai giòn liên-tiếp : *Thầy pháp nhai chụp đèn rờ-rợu.*

RU *đt.* Hát dỗ trẻ con ngủ : *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng. Nuôi con càng lớn, mẹ càng thêm lo CD* ‖ *(R)* Êm-ái, dịu-dàng : *Lắng nghe lời nói như ru K.*

ru con *đt.* Hát dỗ con ngủ ‖ Tên một bản nhạc cổ-điển thuộc điệu Lý : *Lý ru con.*

ru hồn *đt.* Làm cho ngây-ngất tâm-thần : *Giọng hát ru hồn, lời thơ ru hồn.*

ru ngủ *đt.* Dỗ-dành với lời lẽ êm - dịu để xui người theo mình : *Luận-điệu ru ngủ.*

RU *tht.* Sao, chăng, tiếng đặt sau câu nói nghi-ngờ : *Cũng đeo-đuổi chẳng thiệt-thòi lắm ru!*

RU-RÚ *trt.* X. Ro-ró : *Ru-rú trong nhà.*

RÙ *trt.* Thì-thầm, to nhỏ.

rù-quến *đt.* Quyến-rủ, theo dỗ-dành rủ-rê : *Bị chị em rù-quến.*

rù-rì *trt.* Rầm-rì, nói nho-nhỏ với nhau : *Chúng rù-rì suốt đêm.*

RÙ *trt.* Rũ, co-ro buồn-bã : *Ngồi rù.*

rù-rờ *trt.* Chậm-chạp : *Đi rù-rờ.*

rù-rù *trt.* Ủ-rũ, có vẻ buồn-bã : *Ngồi rù-rù.*

RÚ *đt.* Núi có rừng già : *Rừng-rú, lên rú kiếm củi.*

RÚ *đt.* Hú, rít, kêu to : *Khỉ rú* ‖ *(R)* Rên la nho-nhỏ khi cảm-giác lạ, sung-sướng quá : *Rú khóc vì sợ, rú lên vì quá sướng hay quá vui mừng.*

RÚ-RÍ *trt.* Nh. Rù-rì.

RÚ-RÚ *trt.* X. Ro-ró.

RỦ *đt.* Khuyên, gọi theo mình : *Rủ đi chơi, rủ anh em đi học ; Quen anh, rủ én tội này tại ai K.*

rủ nhau *đt.* Đồng ý nhau trong một việc : *Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện ; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây-giờ khó-nhọc có ngày phong-lưu CD.*

rủ-ren *đt. Clg.* Rủ-rê, Nh. Rủ.

rủ-rê *đt.* Nh. Rủ.

rủ tay *đt.* Mời người dự : *Rủ tay cờ-bạc, rủ tay chơi hụi.*

RỦ *đt. Clg.* Xủ, buông xuống, thả lòng-thòng : *Màn treo trướng rủ ; Xưa sao phong-gấm rủ là, Rày sao tan-tác như hoa giữa đường K* ‖ *(R)* Đoái tới, ngó-ngàng : *Rủ lòng thương.*

rủ lòng *đt.* Mở lòng (đối với kẻ dưới) : *Xin ông rủ lòng thương kẻ hoạn-nạn.*

RỦ-RỈ *trt.* X. Rù-rì và Thỏ-thẻ.

RŨ *đt.* Xụ, gục xuống : *Có-rũ, cười rũ, chết rũ, ủ-rũ, treo cờ rũ ; Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao-nhiêu quý-vật đi tìm quý-nhân CD.*

rũ-liệt *trt. Clg.* Rũ-riệt, nhức mỏi như rã-rời ra : *Rũ-liệt tay chân.*

rũ mành *tt. Clg.* Mãn-phần, chết (chỉ dùng cho người già yếu hay cha mẹ mình) : *Anh về báo nghĩa sanh-thành, Chừng nào bóng xế rũ mành sẽ hay CD.*

rũ-riệt *tt.* X. Rũ-liệt.

rũ-rượi *tt.* Dã-dượi, bơ-phờ tiều-tụy : *Mặt mũi rũ-rượi.*

rũ tù *trt. Clg.* Rục tù, chết luôn trong khám : *Chết rũ tù* ‖ *(R)* Mút, mải-miết một nơi : *Đợi rũ-tù, ở rũ-tù đó chờ anh.*

rũ xương *trt.* Rục xương, Nh. Rũ tù : *Ở tù rũ xương ; đợi rũ xương.*

RUA *dt.* Tên chòm sao thấy được chín cái : *Sao rua đã đứng ngang đầu, Sao em còn ở làm giàu cho cha CD.*

RUA *trt.* Mạnh giỏi, tiếng chào, bắt tay chào : *Rua cái nghe bồ (bonjour)* ‖ *(lóng)* Lo-lót, hối-lộ : *Có rua họ chưa mà qua thong-thả quá vậy?*

RÙA *dt.* X. Quy : *Cháo rùa, mai rùa, thầy rùa ; Thương thay thân-phận con rùa, Trên đình hạc cỡi, dưới chùa đội bia* ‖ *(R)* Được ví với người chậm-chạp : *Chậm như rùa* ‖ *(B) dt.* Tính-toán quá kỹ : *Rùa coi con ngựa nào về nhứt.*

rùa bò *dt.* Con rùa bò đi : *Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khỉ ngồi trên cây CD* ‖ *(B)* Được ví với người đi chậm : *Đi như rùa bò.*

rùa hôi *dt.* Loại rùa có mùi khăn-khẳn.

rùa linh *dt.* Loại rùa được người ta lấy mai dùng số quẻ bói.

rùa nắp *dt.* Loại rùa mai và yếm bao-bịt lấy nhau.

rùa quạ *dt.* Loại rùa đen mai, đen yếm.

rùa sen *dt.* Loại rùa có vảy rìa chung-quanh mai.

rùa thiêng *dt.* Nh. Rùa linh.

rùa vai *tt.* Có hai vai xuôi xuống quá : *Người rùa vai.*

rùa vàng *dt.* Con rùa mai màu vàng-vàng ‖

Con rùa bằng vàng X. Đại-trượng-phu và Chí-quân-Tử PH. II.

RỦA đt. Dùng lời độc-địa mà trù cho người đau ốm, chết-chóc hay nghèo-mạt : *Chửi rủa, nguyền-rủa, trù rủa ; Chơ lời phiền tốn công thiệt của, Mượn tiếng người cười rủa sao nên CD.*

rủa mát đt. Dùng lời lẽ êm - dịu nhưng bên trong, ngụ ý rủa người, như : *Được ! Tôi cũng cầu cho chị sống đời dặng hưởng của đó.*

RŨA tt. Rữa, rã ra, bấy ra : *Thây ma rũa.*

RÚC đt. Rút từng chút : *Vịt rúc hết tôm tép* ‖ Chui vào : *Chui-rúc ; rúc vô bụi.*

rúc-ráy đt. Chui vào rìa, ăn lần mòn : *Giòi rúc-ráy hết ba cái phân.*

rúc-rắc trt. *Nh.* Lai-rai, lắc-rắc : *Mưa rúc-rắc.*

rúc-rỉa đt. *Nh.* Rúc-rỉa : *Vịt rúc-rỉa hết tôm cá con* ‖ *(B)* Ăn lần hồi đến hết : *Có bao-nhiêu tiền, nó rúc-rỉa hết ; Bịnh rúc-rỉa hết xương hết thịt.*

rúc-rúc đt. *Clg.* Rung-rúc, rú-rú, cứ ở trong nhà luôn : *Cứ rúc-rúc trong nhà, không đi chơi cho khuây-khoả.*

RÚC đt. Rú lên từng hồi dài : *Chuột rúc, còi tàu rúc ba hồi* ‖ Túc, gọi : *Gà rúc con.*

RÚC bt. Gấp-gáp, mau lẹ : *Gấp rúc, làm rúc lên, chạy nước rúc, đi rúc kẻo tối.*

RÚC-RÍCH trt. Khúc-khích, tiếng cười nho nhỏ của một đám đông trong khi cố nín mà nín không được : *Đám trẻ cười rúc-rích với nhau.*

RỤC bt. Nhừ, mềm bấy : *Nấu chín rục, chuối chín rục* ‖ *(B)* Rũ, mỏi-mệt, mỏi-mòn : *Rũ-rục, mỏi rục.*

rục chân trt. Mỏi chân lắm : *Đứng đợi rục chân.*

rục-rục bt. X. Rùng rục.

rục tù trt. X. Rũ tù.

rục xương trt. X. Rũ xương.

RỤC-RỊCH đt. Cựa-cạy, động-đậy : *Nằm im, không rục-rịch* ‖ trt. Gượm, sắm, sắp-sửa : *Họ rục-rịch đứng lên phản-đối ; hai bên rục-rịch ăn thua nhau.*

RUI dt. Gỗ cưa mỏng cỡ 8x3 cm để thả trên đòn tay đặng lợp ngói : *Cưa rui, thả rui ; Một nóc chở được trăm rui, trăm rui chỏi vào một nóc tng.*

RÙI tt. Dùn, không được thẳng : *Dây rùi, mặt trống rùi.*

rùi-rắng trt. Dùn thẳng, lần-lựa, không sốt-sắng : *Rùi-rắng mãi, không làm ngay cho.*

RỦI trt. Thiệt-hại cách tình - cờ : *Thiệt rủi ! rủi quá ! Duyên may phận rủi ; May nhờ rủi chịu ; Một may một rủi ; Phận hèn đâu rủi, dầu may tại người K.*

rủi may trt. Hoặc rủi hoặc may, không biết trước được : *Rủi may âu cũng sự trời K.*

rủi-ro bt. *Nh.* Rủi : *Gặp chuyện rủi-ro ; rủi-ro cho tôi quá !*

rủi tay trt. Sẩy tay, lỡ đánh rơi hoặc lỡ đánh người có thương-tích hay chết : *Rủi tay xán bể cái ô đồng CD.*

RỤI tt. Chết vì già : *Chết rụi, già rụi ; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi, hương còn thơm xa ; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa-nhân CD* ‖ *(R)* Tiêu hết, trụi-lủi : *Cháy rụi ; cây cối tiêu rụi cả.*

rụi-mịn tt. Tiêu cả, không còn chút nào : *Có bao-nhiêu, rụi-mịn hết.*

rụi tùng tt. (bạc) : Không có tùng, tức là bài sông (cắc-tê) : *Tay trên rụi tùng rồi* ‖ *(R)* Chết, hết, tiêu mất : *Bà-con rụi tùng hết, nhà cửa cũng rụi tùng.*

RỤI dt. Dây lác, cọng lác phơi khô để buộc : *Lạt rụi.*

RUM dt. (thực) : Loại cây có chất đỏ tím dùng làm chất nhuộm : *Cây rum* ‖ *(R)* dt. Màu đỏ tím : *Màu rum.*

RÙM bt. Um-sùm, ồn-ào, có nhiều tiếng cãi, la - lối, nói to : *Làm rùm ; ở đây rùm quá.*

rùm-beng trt. *Nh.* Rùm : *Ca hát rùm-beng* ‖ Rộng-rãi, to chuyện : *Làm rùm-beng, quảng-cáo rùm-beng.*

rùm trời trt. Thật rùm, náo-động cả : *La rùm trời.*

rùm xóm trt. Náo-động cả xóm, ai cũng hay : *Đờn rùm xóm ; mở đánh rùm xóm.*

RÙM tt. Tên thứ muối lấy ở mỏ : *Muối rùm.*

RÙM-RỤP trt. X. Rụp-rụp.

RÙM-RÌM trt. Mỉm-mỉm, yên-lặng : *Ngồi rùm-rìm.*

RỤM tt. Rụi, sụm, tiêu-tan, chết : *Chết rụm ; ông ấy rụm đã lâu ; cơ-nghiệp rụm cả.*

RUN bt. Giựt giựt tay chân hay thân mình khi quá lạnh, đến cữ rét, bị thuốc phản-ứng, sợ, v.v... : *Giận run, lạnh run, sợ run ; Run như thằn-lằn đứt đuôi ; Tay run viết không được.*

run bảy-bảy đt. Clg. Run bây-bẩy, run mạnh cả tay chân mình-mẩy: *Lạnh run bảy-bảy, sợ run bảy-bảy.*

run cầm-cập đt. Run mạnh đến cái cằm cũng run theo (đánh bò-cạp).

run en đt. Run vì lạnh (rét): *Run en phát rét.*

run lẩy-bẩy đt. X. Run bảy-bảy.

run-rẩy đt. Nh. Run: *Sợ (hoặc lạnh) đến run-rẩy.*

run-run đt. Hơi run: *Muốn run-run khi gần tới cữ rét* // tt. Không thẳng-thớm suôn-sẻ: *Chữ run-run, giọng run-run.*

run sợ đt. Run vì quá sợ: *Run sợ trước uy-vũ; run sợ vì có tội.*

RÚN đt. Rút lại, co lại, hạ xuống: *Rùn xuống chịu* // (chm). Thâu ngắn bề dài cho lên bề ngang hay bề hoành một cây kim-loại bằng cách nướng đỏ đoạn giữa rồi dập hai đầu cho thụng lại, đoạn nướng đoạn khác cũng dập như trước, lần ra tới ngoài đầu: *Rùn một khúc thép.*

rùn cổ đt. Rút cổ lại.

rùn mình đt. Gập chân hạ mình xuống: *Rùn mình xuống chịu.*

rùn vai đt. Nhún hai vai lên xuống: *Rùn vai lắc đầu bỏ đi.*

rùn xuống đt. Nh. Rùn mình.

RÚN tt. X. Rốn: *Cắt rún, rụng rún, chôn nhau cắt rún.*

RÚN đt. X. Nhún.

rún-rẩy đt. X. Nhún-nhảy.

RÚN tt. Nhừ, rục, mềm nát: *Mềm rũn; Ngã rũn xương* // (B) Mềm yếu, hết hăng-hái: *Bủn-rủn.*

rủn chí tt. Nhụt (lụt) chí, thối-chí, muốn bỏ dở: *Thua mới một trận, đã rủn chí.*

rủn lòng tt. Sờn lòng, hơi sợ và chán: *Rủn lòng nhụt chí.*

RỤN tt. Sợn, rùm xuống: *Rụn xương.*

RUNG đt. Nắm lắc hay đứng lên nhún cho động-đậy mạnh: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây; Rung cành, rung cội, rung cây, Rung sao cho chuyển cây này thì rung CD* // Nhát, dọa: *Nói rung; Chớ mượn oai-hùm rung nhát khỉ, Lông ta sắt đã hả lung-lay PVT.*

rung-chuyển đt. Làm cho động-đậy: *Bom nổ, rung-chuyển cả một vùng* // (R) Đả-động, làm lung-lay, hay hư-hại: *Thế-lực họ mạnh, có ai rung-chuyển nổi* // (B) Làm cho xiêu lòng, cảm-động: *Người chặt dạ, không ai rung-chuyển nổi.*

rung chuông đt. Lắc chuông cho kêu.

rung-động đt. Nh. Rung-chuyển.

rung đùi đt. Ngồi nhịp cả cái chân khi đắc-ý: *Rung đùi nhổ râu.*

rung-rinh đt. Nắm lắc qua lại: *Rung-rinh cọc vững không* // tt. Lung-lay, lắc-lư: *Cái bàn rung-rinh* // (B) đt. E sợ: *Bị hăm-dọa, hắn đã rung-rinh.*

rung-rung đt. Nắm lắc nhiều lần: *Rung-rung cái chuông* // Đứng nhún lên nhún xuống nhiều bận cho cành cây chuyển-động: *Rung-rung cho me rụng.*

RUNG-RÚC trt. X. Rúc-rúc: *Cứ ở rung-rúc trong nhà hoài* // Rưng-rức, thút-thít, khóc nho-nhỏ mà dai: *Khóc rung-rúc.*

RÙNG đt. Run một cái khi ghê sợ: *Rùng mình* // X. Dùng: *Rùng-lắc, rùng nong thóc, rùng rây bột.*

rùng mình đt. X. Dùng mình.

rùng-rợn tt. Ghê-rợn, đáng sợ-hãi: *Chuyện rùng-rợn.*

rùng-rục trt. Rần-rần, rộn-rạo huyên-náo: *Chạy giỡn rùng-rục.*

rùng-rùng trt. Ùn-ùn, kéo nhau, đua nhau làm một loạt cách gấp-gáp: *Rùng-rùng chạy trốn, rùng-rùng tản-cư.*

RÙNG tt. Lưới to đánh cá biển: *Đánh rùng, kéo rùng.*

RŨNG đt. Nước lèo, thứ nước nấu với xương thịt cho ngọt: *Nước rũng, chấm rũng và lèo.*

RÙNG-RỤC trt. Clg. Rục-rục, hơi rục: *Đồ rùng-rục ăn mềm; đợi chín rùng-rục hãy ăn.*

RÚNG trt. Núng, nao-nao, chột dạ: *Lỗ-lã như vậy mà không rúng chút nào.*

rúng-động bt. Náo-động, lo ngại và bàn-tán: *Tin ấy làm cả xóm đều rúng-động.*

rúng mình tt. Ê mình, ớn lạnh, muốn bịnh: *Bữa nay rúng mình.*

rúng sợ tt. Nao-núng, bắt đầu sợ: *Nghe vậy, cũng rúng sợ chớ!*

RŨNG đt. Chống lại cho ngay, cho đứng thẳng: *Cái nhà này đã xiêu, phải rũng lại mới dám ở.*

rũng nhà đt. Nh. Rũng.

RÚNG *đt.* X. Nhúng: *Rúng chấm, thịt bò rúng giấm; ăn rúng.*

RÚNG-RÍU *tt.* Bủng-beo, mềm và vàng: *Da thịt rúng-ríu.*

RỦNG *trt. Clg.* Rổn, tiếng kim-khí khua động.

rủng-rảng *trt. Clg.* Rổn-rảng hay rủng-roảng, X. Rổn-rảng.

rủng-rỉnh *trt. Nh.* Rổn-rảng: *Xu hào rủng-rỉnh, Mấn ngồi ve TX.*

RŨNG-RÃI *trt. Clg.* Rãi-rãi, chầm-chậm, thủng-thẳng: *Thôi! Chuyện đó để rũng-rãi sẽ hay.*

RỤNG *tt.* Lìa ra và rơi xuống: *Hoa rụng, quả rụng, răng rụng; Té như mít rụng; Lá rụng về cội; Nước ròng chảy đến Tam-giang, Sầu-đâu chín rụng, sao chẳng biệt tin CD* ‖ *(B)* Sợ: *Rụng-rời.*

rụng rốn (rún) *đt.* Cuống rốn khô và đứt ra ngay chỗ chỉ buộc (trẻ con mới sanh).

rụng-rời *trt.* Bủn-rủn, rã-rời, quá chán-nản hoặc quá sợ-hãi, nghe như thân-thể rời ra từng bộ-phận: *Tay chân rụng-rời; thất-kinh rụng-rời.*

RỤP *trt.* Tiếng khua động cùng một loạt của nhiều người: *Lính trong hàng quay lại cái rụp khi khẩu-lệnh vừa ra* ‖ *(B)* Tức-thì, lập-tức, liền theo đó: *Anh lò một tiếng, tụi em làm cái rụp là xong.*

rụp-rụp *trt. Clg.* Rùm-rụp, rầm-rập, rần-rần, liền theo đó và cùng một loạt: *Cúi đầu rụp-rụp; kéo nhau đi rụp-rụp; làm rụp-rụp một lát thì xong.*

RÚT *đt.* Kéo ra, kéo lên, tuốt ra: *Rút gươm khỏi vỏ, rút nhị hột sen; rút lên trần nhà; quần lưng rút; Nhắc cân tội phước, rút vòng vần xây NĐM* ‖ Kéo về, thâu lại: *Ra lịnh rút quân; địch rút về căn-cứ* ‖ Co, rún lại, giảm bớt: *Co giò rút cổ; hàng rút, vải rút, cái áo giặt rồi rút còn ngắn ngủn* ‖ Rốt, còn cái cốt-cán: *Lựa rút, nói rút lại* ‖ Hút, làm cho ráo: *Rút nước phổi, đất rút nước, giấy rút mực* ‖ *(lóng)* Ăn-cắp: *Bồi rút ghe.*

rút binh *đt.* Kéo binh lính trở lại, không tiến, không đánh nữa.

rút căm *đt. Clg* Rút tráng, kéo thẳng cây căm ra để uốn cái vành bánh xe lại cho ngay: *Rút căm xe đạp.*

rút cổ *đt.* Rút hai vai lên và rùn cổ xuống khi tỏ ý sợ: *Co đầu rút cổ.*

rút cục *trt.* X. Rốt cuộc.

rút chỉ *(R) đt.* Kéo lấy hai sợi thần-kinh trắng ở xương sống con lươn ra: *Làm lươn phải rút chỉ.*

rút đơn *đt.* Xin lấy lá đơn lại hoặc xin huỷ lá đơn: *Rút đơn bãi-nại.*

rút gọn *đt.* Thâu ngắn lại, bỏ những đoạn rườm-rà vô-ích: *Rút gọn bài văn.*

rút êm *đt.* Rời đám hội ra đi mà không cáo-từ: *Rút êm về ngủ.*

rút ên *đt.* Rút êm đi một mình.

rút lui *đt.* Trở lại, cho trở lại: *Rút lui lại một lần tên, rút lui quân lính* ‖ *(R)* Rời đám đông ra đi: *Rút lui về nhà* ‖ *(B)* Nhịn thua: *Rút lui cho êm chuyện; rút lui có trật-tự.*

rút mình *đt.* Giơ thẳng hai tay lên nắm cây ngang rồi co lại để đưa thân mình lên cao, một môn tập thể-dục hoặc biểu-diễn.

rút ngắn *đt. Nh.* Rút gọn.

rút ngược *đt.* Treo ngược đầu và rút lên cao: *Rường cao rút ngược dây oan. K.*

rút số *đt. (bạc)*: Rút cây que có khắc số trong ống ra để coi theo đó mà ăn thua với chủ cái: *Rút số ăn kẹo, rút số ăn tiền.*

rút tên *đt.* Xin huỷ bỏ tên mình trong sổ chung: *Rút tên không tranh-cử; Đoạn-trường-sổ rút tên ra, đoạn-trường-thơ phải đưa mà trả nhau K.*

rút thăm *đt.* X. Bắt thăm.

rút tráng *đt.* X. Rút căm.

rút xương *đt.* Lấy hết xương trong thịt ra: *Gà rút xương.*

RỤT-RÁT *trt.* X. Nhút-nhát.

RỤT *đt.* Rút, thụt, co ngắn lại: *Rụt cổ, rụt lưỡi.*

rụt-rè *t.* E-dè nhút-nhát, muốn mà không dám: *Gầm-ghè nhưng lại tính không dám, Không dám cho nên mới rụt-rè HXH.*

RUỐC *dt. (động)*: Giống tép nhỏ ở biển, mình tròn và trắng: *Con ruốc, mắm ruốc.*

RUỐC-BÔNG *dt.* Thịt chà bông, thịt heo nạc ram mặn rồi đánh thành sợi nhỏ: *Cơm nắm, ruốc bông.*

RUỐC *dt.* Tên thứ ốc nhỏ ở biển, vỏ có hoa nhiều màu sắc: *Ốc ruốc.*

RUỐC *đt.* Bắt cá bằng thuốc nổ hay dây thuốc cá: *Ruốc cá, ruốc ngòi, ruốc sông, ruốc suối.*

RUỐC *tt.* X. Nhuốc: *Rơ-ruốc, ruốc đời.*

RUỐI *dt.* Cây sắt nhọn quấn bông đặt vải,

RUỒI *dt. (động)* : Côn-trùng có hai cánh, 6 chân, hay bu vào đồ-ăn hoặc đồ dơ có mùi hôi-thúi : *Đuổi ruồi không bay ; ruồi bu kiến đậu ; mật ít ruồi nhiều ; Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù-du lướt gió, ruồi bu miệng hùm* // (R) Nốt nhỏ trước lòng súng để nhắm bắn // Giống con ruồi : *Ghế ruồi, nút ruồi, ong ruồi.*

ruồi lằng *dt.* Con ruồi và con lằng // *(thth)* Tiếng gọi chung loài ruồi : *Ruồi lằng dơ-dáy.*

ruồi muỗi *dt.* Con ruồi và con muỗi // (B) Phận nhỏ-nhen : *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết trọi.*

ruồi nhặng *dt. Nh.* Ruồi lằng.

ruồi xanh *dt.* Loài nhặng xanh // (B) Bọn người thừa nước đục thả câu, bọn chầu-rìa kiếm ăn : *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh, Rụng-rời gịọt liễu, tan-tành gối mai K.*

RUỐI *dt. (thực)* : X. Chuối.

RUỔI *đt.* Chạy : *Giong-ruổi ; Con lời thẳng ruổi vó câu, Quản bao liễu oán hoa sầu nẻo xa CD.*

ruổi-giong *đt.* X. Giong-ruổi.

RUỘI *dt. (động)* : Tên một giống cá nhỏ : *Mắm ruội.*

RUỘM *dt.* X. Nhuộm.

RUỒNG *đt.* X. Xuồng và Ruỗng : *Ăn ruồng, đi ruồng vào.*

ruồng-pha *đt.* X. Xuồng-pha.

RUỒNG *đt.* Xông vào lùm bụi để tìm bắt-bớ : *Ruồng hết khu rừng ; đi ruồng quân cướp* // Đốt, phát các bụi rậm : *Ruồng ranh đất* // *trt.* Luồng, ăn sâu vào trong : *Sâu quảng ăn ruồng vào xương.*

ruồng bắt *đt.* Lục-lạo (sục-sạo) để tìm bắt : *Ruồng bắt phiến-loạn.*

ruồng bố *đt.* Lục-lạo (sục-sạo) khủng-bố, tìm bắt, đánh đập, giết-chóc, cướp phá v.v... : *Tây đen đi ruồng bố.*

ruồng phá *đt.* Dọn phá một đường sâu vào rừng : *Ruồng phá lùm bụi.*

ruồng-tuồng *trt.* X. Luồng-tuồng.

RUỒNG *dt.* Phao, ống nổi thả giữa sông : *Ống ruồng.*

RUỒNG *đt.* Bỏ-bê, xua-đuổi, phụ-bạc.

ruồng bỏ *đt.* Bỏ, thôi, không lấy nữa : *Ruồng bỏ vợ nhà.*

ruồng-rẫy *đt.* Bỏ-bê, đánh chửi, xua đuổi : *Ruồng-rẫy vợ con.*

RUỖNG *trt.* Ăn luồng vào và ăn trống rỗng bên trong : *Mọt ăn ruỗng gỗ* // (B) Đục khoét hết : *Khoét ruỗng công-nho.*

RUỘNG *dt.* Đất thấp để trồng lúa : *Cày ruộng, lúa ruộng* // (R) Rẫy, đất trồng-trọt theo mùa : *Ruộng khoai, ruộng mía ; ruộng dâu hoá bể* // (B) Quê-mùa, xa thành-thị : *Dân ruộng, dưới ruộng.*

ruộng biền *dt.* X. Ruộng biển.

ruộng biển *dt. Clg.* Ruộng biền và Ruộng vai, ruộng ven theo sông, thường thấp, có nước luôn.

ruộng bưng *dt.* Ruộng sâu ở giữa cánh đồng to.

ruộng cày *dt.* Ruộng phải cày, bừa, trục xong mới cấy được, khác với ruộng chỉ phát rồi cấy // Ruộng mới cày lên, có nước lấp-xấp : *Cá rô róc-rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỡi cá rô đon? CD.*

ruộng cao *dt. Clg.* Ruộng gò, ruộng ở cuộc đất cao, ít nước, lúa không tốt : *Ruộng cao đóng một gàu giai CD.*

ruộng cấy *dt.* Ruộng thường, khác với ruộng sạ, mạ ở nơi khác đem tới cấy ở hàng lối mới lên tốt // Ruộng mới được cấy lúa xuống.

ruộng cố *dt.* Ruộng đã cầm cho người khác, chính người đã bỏ tiền ra hưởng huê-lợi (hoa-màu).

ruộng chéo *dt.* Ruộng khít mé sông, mé rạch, thường hẹp bề ngang.

ruộng đất *dt.* Ruộng và đất thổ-cư : *Ruộng đất cò bay thẳng cánh.*

ruộng gò *dt.* X. Ruộng cao : *Ra đi anh có dặn-dò, Ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau CD.*

ruộng giao *dt.* Ruộng lãnh làm khoán đúng theo lời giao của chủ ruộng, khi cấy xong, giao cho chủ rồi lấy tiền // Ruộng của người thiếu nợ, khi cày cấy xong, giao cho chủ nợ gặt hái lấy, được hay thất, con nợ không chịu trách-nhiệm : *Gà cơ, gà bích, gà chuồng, Ba ông xuồng xuống đi hỏi ruộng giao CD.*

ruộng hoà-cân *dt.* Ruộng đã thành-khoảnh, cày cấy chắc ăn.

ruộng hoang *dt.* Ruộng bỏ hoang, không cày cấy // (B) Gái không chồng, thường cặp lang-thang giữa đường : *Khẩn miếng ruộng hoang.*

ruộng hượt *dt.* Phần ruộng thừa ở dựa mé sông, mé rạch, do nước bồi đất lên thành.

ruộng hương-hoả *dt. Clg.* Ruộng kỵ, phần

ruộng của ông cha để lại cho con cháu lấy huê-lợi lo việc kỵ-giỗ hằng năm, không thể cầm bán được.

ruộng kỵ *dt.* X. Ruộng hương-hoả.

ruộng lạ *dt.* Ruộng mới khai-phá và khai-thác lần đầu : *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

ruộng muối *dt.* Cuộc đất gần biển được nện cứng và bằng mặt, chung-quanh có đắp bờ cao để chứa nước biển đến bốc hơi khô thành muối.

ruộng nương *dt.* *Clg.* Ruộng rẫy, tiếng gọi chung đất trồng-trọt hằng mùa : *Việc ruộng nương tuy dễ mà khó* ‖ *(R)* a) Mùa màng : *Ở luôn trên Sài-gòn, ở dưới không biết ruộng nương ra sao* ‖ b) Quê-mùa : *Cưới vợ ruộng nương mắc-cỡ chết!*

ruộng phèn *dt.* Ruộng xấu, có nhiều phèn.

ruộng quen *dt.* Ruộng cũ, đã cấy lúa nhiều mùa rồi : *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

ruộng rẫy *dt.* Nh. Ruộng nương.

ruộng rộc *dt.* X. Ruộng sâu.

ruộng sạ *dt.* Ruộng thích-hợp với lúa sạ, khi cày, bừa, trục xong, rải lúa xuống, đợi đến ngày trổ chín cắt-gặt, không phải cấy.

ruộng sâu *dt.* *Clg.* Ruộng rộc, ruộng thấp, ruộng trũng, ruộng ở chằm, cuộc đất thấp, nhiều nước : *Cái ngủ mày ngủ cho lâu, Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về CD.*

ruộng tình *dt.* Tình-cảm lai-láng của con người : *Mảnh tiên từng thấy thơ nào, Ruộng tình để thắm nên hao bờ lòng HT.*

ruộng thấp *dt.* X. Ruộng sâu : *Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng CD.*

ruộng thuộc *dt.* Ruộng do đất rừng vừa khai-phá thành-thuộc, có thể canh-tác được.

ruộng vai *dt.* X. Ruộng biền.

ruộng vườn *dt.* Ruộng và vườn trồng cây ăn trái : *Ở đây, ruộng vườn chẳng bao nhiêu* ‖ *(R)* Thôn quê, nơi xa thành-thị : *Ở ruộng vườn.*

ruộng xéo *dt (lóng)* Âm-hộ đàn-bà : *Vì một miếng ruộng xéo mà chém giết nhau.*

RUỘT *dt.* Ống thịt dài khoanh lại nhiều vòng trong bụng, dưới dạ-dày, bộ-phận cuối-cùng của cơ-quan tiêu-hoá : *Dư ruột, đau ruột, nôn ruột, rửa ruột, rối ruột ; Đồng tiền liền khúc ruột ; ruột bỏ ra, da đề vào ; Tóc không vò tóc rối, ruột không dần ruột đau CD* ‖ *(R)* Lõi, phần trong : *Nhà tôi có vỏ chớ không có ruột ; Quả đào-tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn ; đường mòn ai đi? Thân em như củ ấu gai, Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen CD* ‖ Buồng hơi bằng cao-su. *Ruột banh, ruột xe* ‖ *tt.* Cùng máu thịt : *Anh ruột, cha ruột, chị ruột, em ruột, mẹ ruột* ‖ Thân-thiết : *Tụi nó ruột với nhau lắm.*

ruột bào *dt.* Ruột bị bào-bọt, se thắt, tức đau-đớn buồn rầu : *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời, chồng bắc vợ nam CD.*

ruột cùng *dt. (thể)* : Chỗ chót của ruột non, đầu ruột già, ngay chỗ ruột dư (cœcum).

ruột dồi *dt.* X. Ruột già : *Bao-tử là cha, mẹ ruột dồi, Để không nên chỗ, để mày trôi NT.*

ruột dư *dt.* Đoạn ngắn nối liền ruột non và ruột già, vì lẽ nào thụng xuống phải chứa một số phân lâu ngày đến thúi nơi đó, khiến đau-đớn đến chết : *Bịnh ruột dư.*

ruột gà *dt.* Ruột con gà ‖ *(R)* *Clg.* Lò-xo, dây thép quấn tròn-ốc, có sức co hoặc giãn : *Nệm ruột gà* ‖ Sợi dây tim tẩm sáp quấn tròn để châm lửa hút thuốc.

ruột gan *dt.* Ruột và gan : *Nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau mau chờ dậy, ruột gan đau từng hồi CD* ‖ *(R)* Lòng dạ, bụng dạ : *Ruột gan bối-rối.*

ruột già *dt.* *Clg.* Đại-trường, đoạn ruột to và ngắn, chứa phân và dính liền với lỗ đít.

ruột non *dt.* *Clg.* Tiểu-trường, khúc ruột nhỏ và dài nối liền với bao-tử (dạ-dày), phần chánh của sự tiêu-hoá.

ruột ngựa *dt.* Ruột con ngựa ‖ *(R)* *Clg.* Ruột tượng, cái bao vải nhỏ và thật dài, vừa làm dây lưng, vừa đựng tiền bạc, của quý : *Đeo ruột ngựa.*

ruột-rà *tt.* Ruột, cùng chung máu-mủ : *Anh em ruột-rà, ruột-rà thân-thích.*

ruột sa *dt. (Đy)* : Chứng sán-khí (sệ dái), hai đường chỉ bên háng cái sa xuống, có độ dưới tích nhiệt nhiều.

ruột tằm *dt.* Tơ con tằm (chứa trong bụng) : *Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời* ‖ *(R)* Tấm lòng tha-thiết, yêu-mến một nghề-nghiệp, một sự-nghiệp : *Rút ruột tằm mà trả nợ dâu.*

ruột tượng *dt.* X. Ruột ngựa.

ruột thịt *tt.* Nh. Ruột-rà : *Chị em ruột thịt, bà con ruột thịt.*

RƯ *trt.* Ru, ư, X. Ru : *Như thế ru!*

RỪ *tt.* X. Nhừ : *Cháo rừ.*

RỬ đt. X. Nhử: *Rử tôm rử cá.*

RƯA-RỨA trt. X. Rứa-rứa.

RỨA trt. Thế, vậy: *Như rứa; Mần răng mần rứa, đợi anh về.*

rứa chừ trt. Thế thì, vậy thì: *Rứa chừ hổng có.*

rứa rứa trt. Clg. Rưa-rứa, hơi giống thế: *Trông hai cái rứa-rứa như nhau.*

RỬA đt. Dùng nước tẩy sạch: *Cọi rửa, tắm rửa; Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân; Có rửa thì rửa chân tay, Đừng rửa chang-mày chết cá ao anh CD* ‖ (B) Làm cho tiêu hết: *Thù nầy phải rửa; Túc-khiên đã rửa lâng-lâng sạch rồi K* ‖ (chm) Mài bén: *Rửa cưa, rửa đục.*

rửa cây đt. Cắt tỉa nhánh cho vén-khéo.

rửa cưa đt. Giũa lưỡi cưa cho bén nhọn và mở răng lại.

rửa chân đt. Rửa cho sạch hai bàn chân: *Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân CD* ‖ (B) Nâng lên, bước lên địa-vị cao: *Rửa chân rửa cẳng làm sang.*

rửa dao đt. Mài sửa mép dao.

rửa đít đt. Rửa sạch lỗ đít: *Rửa đít cho em* ‖ (tục) Thua hết tiền: *Bàn này không tới thì rửa đít.*

rửa hình đt. In phim hình vô giấy riêng với nước thuốc trong phòng tối: *Thợ rửa hình.*

rửa hờn đt. Làm cho đã giận: *Méc lại nó cũng rửa hờn, vì nó đã méc cho mình bị đòn.*

rửa mày rửa mặt đt. Làm cho vẻ-vang, nở mặt với đời: *Cái chơi-bời được người tử-tế rửa mày rửa mặt cho.*

rửa mình đt. Lau thân mình và tay chân với cái khăn gạt nước, hoặc vừa khoát nước vào mình vừa lau.

rửa nhục đt. Làm cho hết nhục-nhã, thường là trả thù: *Kiện nó đặng rửa nhục; lấy theo kẻ thù đặng rửa nhục.*

rửa oán đt. X. Rửa thù.

rửa-ráy đt. (đ): Nh. Rửa: *Rửa-ráy cho sạch-sẽ.*

rửa ruột đt. Bơm nước lã vào dạ dày người ngộ-độc thật nhiều để người ấy mửa ra hết chất độc: *Chở vô nhà thương rửa ruột.*

rửa sạch đt. Rửa với nước cho sạch ‖ (B) Làm tiêu-tan hết: *Rửa sạch nợ đời, rửa sạch oán-thù.*

rửa tai đt. Lắng nghe, sửa-soạn nghe: *Bàu đừng nghĩ-ngợi thiệt hơn, Rửa tai nghe lóng tiếng đờn tri-âm CD* ‖ Xt P.M. ‖.

rửa tiếng đt. Làm cho hết tiếng xấu mà mình mắc phải: *Vãi tiền ra rửa tiếng.*

rửa tội đt. Rảy nước thánh trên trán, trong một cuộc lễ do Linh-mục đứng chủ lễ, đã làm tiêu-tan hết tội-lỗi: *Xin rửa tội, phép rửa tội.*

rửa thù đt. Clg. Rửa oán, trả thù, làm hại lại người đã có làm hại mình: *Rửa thù tẩy hận.*

RỮA tt. Clg. Vữa, hư, bấy, ra nước: *Chín rữa, trứng gà rữa, hoa tàn nhụy rữa.*

RỮA trt. Kham, nổi, đủ sức: *Làm chẳng rữa.*

RỮA ĐỰC tt. Rượn đực, chịu đực, muốn cùng con đực giao-cấu: *Lợn rữa đực.*

RỰA dt. Thứ dao lưỡi dài, sống thật dày, đầu bằng hoặc có mấu, cán dài hơn lưỡi: *Dao rựa, đực rựa.*

rựa mía dt. Rựa đốn mía, lưỡi ngắn hình bán nguyệt dầy.

rựa quéo dt. Rựa dài đầu có cái móc quẹo vô.

RỨC tt. Thật nhỏ và đều: *Tiếng nói nhỏ rức.*

rức-rức trt. Clg. Rưng-rức, nhỏ, sẽ và đều-đặn: *Răng đen rức-rức; khóc rức-rức.*

RỰC tt. Sáng chói, nổi bật: *Đỏ rực, rần-rực, rừng-rực, sáng rực* ‖ trt. Tủa ra, rộng ra: *Đốn rực, nói rực, rộn-rực* ‖ Xông lên, nổi lên: *Tức rực, no rực.*

rực gan trt. Lộng gan, bầy gan: *Tức rực gan.*

rực mỡ trt. Dầy mỡ, có nhiều mỡ: *Béo rực mỡ.*

rực mùi trt. Nực mùi, sực nức mùi: *Rực mùi rượu, rực mùi phong-kiến.*

rực-rỡ tt. Chói-lọi, lộng-lẫy: *Màu sắc rực-rỡ; Trên Đằng-sơn rực-rỡ mảnh gương soi Tiền Xích-bích* ‖ Vang dậy, xa gần đều hay biết: *Phù-dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rực-rỡ, hỏi nàng có không? CD.*

rực ruột trt. Đầy ruột, trướng ruột: *No rực ruột.*

rực-rực trt. X. Rừng-rực.

rực trời trt. Ửng sáng cùng trời: *Đỏ rực trời, sáng rực trời.*

RƯNG-RỨC tt. X. Rức-rức: *Khóc rưng-rức; Cổ tay em vừa trắng vừa tròn, Răng*

đen rưng-rức, chẳng con kém người CD.

RƯNG-RƯNG trt. Uông-uông, từ - từ chảy ra : *Rưng-rưng nước mắt.*

RỪNG dt. Nơi có cây-cối mọc tự-nhiên và um-tùm : *Cháy rừng, đi rừng, đốt rừng, nhớ rừng, về rừng ; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng sâu* // Thuộc về rừng : *Bò rừng, gà rừng, heo rừng, ngựa rừng, người rừng, rượu rừng, thịt rừng, thợ rừng, thú rừng, trâu rừng* // Nhiều, đông-đúc : *Rừng người rừng văn ; tiền rừng bạc bể, thiên-hạ như rừng ; Rừng nho bể thánh khôn dò, Bé mà không học, lớn mò sao ra CD* // Người thô-kệch, cộc-cằn (tiếng mắng) : *Đồ rừng, quân rừng.*

rừng bụi dt. Rừng và bụi hoặc rừng có nhiều cây thấp chen dài thành bụi : *Rừng bụi um-tùm.*

rừng cấm dt. Rừng thuộc đất quốc-gia có đề bảng cấm người vô đốn cây hoặc khai phá trồng-trọt.

rừng chồi dt. Rừng cây nhỏ hoặc gốc cây lớn đã đốn và mọc chồi lại.

rừng già dt. Rừng có nhiều cây to lâu đời (thường ở trong sâu, xa lộ và làng-mạc)

rừng hoang dt. Rừng ở xa, không người lui tới : *Múa gậy rừng hoang* // Rừng còn là đất quốc-gia, chưa có người xin khẩn : *Khai-phá rừng hoang để chiếm hưởng.*

rừng non dt. Rừng cây còn thấp, nhỏ.

rừng nhám dt. Rừng có nhiều thú dữ.

rừng nho (nhu) dt. Việc học nho rộng-rãi mênh-mông : *Rừng nho bể thánh khôn dò CD.*

rừng-rậm dt. Rừng có nhiều lùm bụi rậm-rạp : *Ngọn cờ giáo xem in rừng-rậm, Bóng lầy cao mịt-mịt trời xanh* Tiền Xích-bích.

rừng-rú dt. (đ) : Nh. Rừng : *Vô rừng-rú làm chi ?* // tt. Ngu dốt, chưa văn-minh : *Giống người ở đó còn rừng-rú lắm.*

rừng sác dt. Rừng toàn cây nước mặn như đước, dà, vẹt .. thường ở gần biển.

rừng sâu dt. Rừng ở cách nhiều dặm rừng khác, xa lộ và làng-mạc : *Rừng sâu núi thẳm.*

rừng tía dt. (Phật) : Cảnh Phật : *Đường gần rừng tía, đường xa bụi hồng K.*

rừng xanh dt. Rừng màu xanh, màu lá cây // (B) Cg. Lục-lâm, bọn cướp : *Gặp kẻ rừng xanh ; bọn cướp rừng xanh.*

RỪNG MÁU trt. Dồn máu, bị máu chảy mạnh về một phía nào : *Rừng máu hay chóng-mặt.*

RỪNG-RỰC trt. Cg. Hừng-hực và Rực-rực, chói sáng : *Cháy rừng-rực, đỏ rừng-rực.*

RỪNG-MỠ tt. X. Lặng mỡ.

RỰNG trt. X. Rạng : *Rựng đông, rựng sáng*

RÚT dt. Bứt rời ra, nắm hay cắn giựt ra : *Cắn rứt ; rút cái nút áo.*

rứt ruột trt. Đứt ruột, đoạn-trường, đau-đớn xót-xa lắm : *Thấy rứt ruột.*

RƯỚC dt. Đón tiếp : *Đưa rước, tiễn rước ; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau K* // (B) Chuốc lấy : *Rước lấy tiếng oan.*

rước dâu dt. Cg. Thân-nghênh, lễ chót trong việc cưới gả ; họ nhà trai qua nhà gái làm đủ mọi lễ rồi rước cô dâu về nhà trai : *Chọn ngày rước dâu.*

rước dù dt. Một hay nhiều cô gái chực tại ngõ rước lấy những dù (ô) của họ đàng trai (hay gái) đem vô nhà để có nơi, để người đi họ rảnh tay dự tiệc.

rước đuốc dt. Phân nhiều chặng và ở mỗi chặng, trí một lực-sĩ đứng đợi tiếp lấy cây đuốc đang cháy do một lực-sĩ ở chặng trước cầm chạy tới ; rồi cầm chạy tới giao cho lực-sĩ ở chặng kế ; cứ thế tiếp - sức nhau đem cây đuốc từ một nơi có tiếng là thắng-lợi về đến nơi có cuộc lễ đang cử-hành, thường là cuộc thịnh-diễn thể-thao và điền-kinh.

rước khách dt. Chực ngoài cửa để tiếp khách vào nhà hay khách-hàng // Chở hành-khách đi xe : *Chạy đi rước khách* // Tiếp khách chơi hoa : *Bảo rằng đi dạo lấy người, Đem về rước khách kiếm lời mà ăn K.*

rước lấy dt. Tiếp lấy, lấy một vật từ tay người khác : *Rước lấy mâm* // *đem để trên bàn* // (B) Chuốc lấy, chịu nhận cho mình : *Rước lấy tiếng chê cười.*

rước mâm dt. Tiếp bưng những mâm lễ tại cửa khi họ đàng trai bưng đến, để đem vô nhà.

rước mối dt. Rước khách đi xe : *Chạy đi rước mối* // Rước khách chơi hoa hoặc mời-mọc, lôi kéo họ : *Nhớn-nhơ ngoài cửa chực rước mối.*

rước quả dt. Nh. Rước mâm.

rước sắc dt. Tổ-chức cuộc lễ linh-đình để tiếp sắc-chỉ của vua // Khiêng bàn hương-án đến một ngôi đình mượn sắc của vua

đã phong cho vị thần đình ấy về đình mới chưa có thần : *Lễ rước sắc.*

rước-xách *dt. (đ)* : Tiếp đón, Nh. Rước : *Rước-xách làm chi xa-xắc dữ vậy?*

RƯỢC *dt.* Đuổi theo, chạy theo sau và cố theo kịp : *Rược cá, rược giặc.*

rược bắt *dt.* Rược theo bắt lại, nắm lấy : *Rược bắt tên móc túi* // Rược theo cho kịp và qua mặt : *Rược bắt tốp đầu, rược bắt cu-rơ áo vàng.*

rược nà *dt.* Theo bén gót : *Bị rược nà, tên trộm phải đứng lại chịu cho bắt.*

RƯƠI *dt. (động)* : Loại côn-trùng có nhiều chân ở ruộng, do rạ mục sinh ra, ăn được : *Chả rươi, mắm rươi ; Kẻ ăn rươi, người chịu bão* // *(R)* Được ví với những gì thật đông, thật nhiều : *Thiên-hạ như rươi, chết như rươi ; Tiểu-hầu thầy tớ một đoàn như rươi* NĐM.

RƯỜI-RƯỢI *trt. Clg.* Rượi-rượi, dàu-dàu, héo xào : *Buồn rười-rượi.*

RƯỚI *dt.* Tưới rìu-rìu và rẽ đi cùng khắp : *Rưới nước muối lên cái khu, rưới nước thánh* // Ban-bố đều, khắp mọi người : *Rưới ra cõ khắp, thấm vào đã sâu* K.

RƯỠI *chđd.* Phân nửa của số trăm số ngàn sắp lên : *Muôn rưỡi, ngàn rưỡi, thiên rưỡi, trăm rưỡi, triệu rưỡi, vạn rưỡi.*

RƯỠI *chđd.* Nửa phần của một số dưới số trăm hay của một đơn-vị có kể tên : *Các rưỡi, cân rưỡi, chỉ rưỡi, chục rưỡi, đồng rưỡi, kí rưỡi, lượng rưỡi, ngày rưỡi, tiền rưỡi, thước rưỡi* // Nhiều hoặc to hơn đến phân nửa tức 150 % : *Cái này lớn bằng rưỡi cái kia ; đồng kia nhiều bằng rưỡi đồng này.*

RƯỢI *tt.* Buồn-bã : *Buồn rượi, rũ-rượi.*

rượi-rượi *trt.* X. Rười-rượi.

RƯƠM-RƯỚM *trt. Clg.* Rơm-rớm, hơi rịn ra : *Rươm-rướm máu, nước mắt rươm-rướm chảy.*

RƯỜM *tt.* Rậm, nhiều và dày : *Sân đào mấy lớp đông-ly bờ rườm* NĐM // *(B)* Phiền-phức, lôi-thôi : *Văn rườm.*

rườm lời *trt.* Nhiều lời, cách nói lôi-thôi dài-dòng vô-ích : *Rườm lời, nghe bắt mệt.*

rườm-rà *bt.* Rậm-rạp : *Cây-cối rườm-rà* // Luộm-thuộm, phiền-phức : *Ăn nói rườm-rà, chưng dọn rườm-rà ; lời văn rườm-rà.*

RƯỚM *trt. Clg.* Rớm, rịn ra một chút : *Cạ mót chút mà rướm máu* // Ứa, hơi ướt tròng : *Đau, rướm nước mắt.*

rướm-rướm *trt.* X. Rươm-rướm.

RƯỚN-RƯỢT *tt. Clg.* Rượt-rượt, đầm-đề có giọt : *Ướt rướn-rượt.*

RƯỚN *dt.* Rán vươn thẳng : *Rướn cổ lên cãi ; trẻ em rướn mình* // *(R)* Vướng và kéo xăn đi : *Đụng mà còn rướn chạy.*

RƯỢN *tt.* Mòn và gần rách : *Áo rượn vai.*

RƯỢN *dt.* Ham muốn thái-quá : *Nó rượn ba cái đồ chơi nên không ăn cơm.*

rượn cái *dt.* Muốn giao-cấu với con cái và có bộ lăng-xăng : *Chó rượn cái chạy rần-rật sáng đêm.*

rượn chơi *dt.* Ao-ước muốn chơi giỡn : *Trẻ con hay rượn chơi.*

rượn đi *dt.* Ao-ước muốn đi đâu đó : *Rượn đi nên ăn không được.*

rượn đực *dt.* Muốn được cùng con đực giao-cấu và có bộ lăng-xăng : *Con heo này đã rượn đực.*

rượn nân *tt* : Rượn quá lắm : *Bộ rượn nân !*

RƯƠNG *dt.* Hòm đựng quần áo đồ-vật : *Hòm rương ; rương bạn hát.*

rương giáp-vạn *dt.* Thứ rương lớn.

rương tráp *dt.* Cái rương và cái tráp // *(R)* : Những vật đựng quần-áo, sách vở v.v... *Sắm sanh rương tráp.*

rương vác *dt.* Thứ rương nhỏ, một người vác được.

rương xe *dt.* Rương to, có bốn bánh xe nhỏ để đẩy khi dời đi.

RƯỜNG *dt. Clg.* Thượng-lương, khuôn-bao thế bằng cột cái một cái nhà : *Nhà rường (nhà không cột cái) ; Quản-tờ ngồi rường.*

rường-cột *dt. (B)* : Lương-đống, người giữ chức-vụ quan-trọng, người rất cần cho một đoàn-thể : *Rường-cột của nước nhà.*

RƯỚNG *dt.* Đưa lên lấy thế : *Rướng cung, rướng súng.*

RƯỢNG *dt.* Giàn, sườn cây hay tre dựng lên để đỡ chịu vật khác : *Rượng đáy, rượng lưới.*

RƯỢU *dt.* Nước cốt của gạo, nếp hay trái cây ủ với men, có chất làm say người : *Bợm rượu, cất rượu, đả rượu, đặt rượu, nhậu rượu, say rượu, ghiền rượu, tỉnh rượu, tuần rượu, trà rượu, trầu rượu, uống rượu. Rượu ngon chẳng luận be sành* CD.

rượu bào *dt.* Rượu nước nhì.

rượu bọt *dt.* Những thứ rượu khi rót ra có bọt trào lên như la-ve, sâm-banh.

rượu cần *dt.* Thứ rượu của người Thượng, ủ và chôn dưới đất chứ không cất, đựng

trong bình to có cây cần dài để ngậm nút chớ không rót ra.

rượu cúc *dt.* Rượu chưng với hoa cúc, thơm mùi hoa ấy.

rượu chát *dt. Clg.* Rượu vang *(vin)*, thứ rượu cất với trái nho, mạnh lối 11º, thường được uống chung với nước đá trong khi dùng bữa.

rượu chè *dt. Clg.* Rượu trà, rượu và nước trà : *Cúng gì mà không có rượu chè chi ráo* ‖ *(R)* Việc ăn uống chơi-bời : *Rượu chè đàng-điếm.*

rượu chín chục chữ *dt.* Thứ rượu mạnh đến 90º, dùng khử-trùng hay chế thuốc.

rượu chối *dt.* Rượu bằng long-não ngâm với rượu chín chục chữ dùng thoa bóp ‖ Rượu trắng chưng với *Địa-phu-tử* (hột dành-dành) dùng thoa bóp.

rượu dở *dt.* Rượu lạt, không thơm ngon, không cao chữ.

rượu đại-hồi *dt.* Rượu trắng ngâm với vị *Đại-hồi*, thơm ngọt.

rượu đậu *dt.* Thứ rượu ngon, cất bằng nếp, lấy cất ít nước.

rượu đậu nành *dt.* Thứ rượu cất bằng đậu nành, mạnh lối 50º, hơi ngọt.

rượu đế *dt. Clg.* Rượu Tây bắt hay Rượu rừng, thứ rượu cất lén-lút trong đế trong sậy với nếp ròng, mạnh lối 45º.

rượu độ *dt.* Cuộc uống rượu thi coi ai say trước thì thua : *Uống rượu độ.*

rượu đốt *dt.* Thứ rượu mạnh lối 75º dùng thắp đèn hoặc tẩm bông gòn đốt giác.

rượu gắn *dt.* Rượu đặt một thêm, không ngon.

rượu giâu *dt.* Rượu cất bằng trái giâu tây *(fraise)*, ngòn-ngọt và thơm, lối 12º.

rượu hàng *dt.* Rượu trắng đặt sẵn bán ở hàng quán, không ngon bằng rượu đặt riêng.

rượu hàng-nàm *dt. Clg.* Rượu ngon, thứ rượu nếp cất lấy nước nhất, rất ngon thơm.

rượu hét *dt.* Rượu cay nồng quá.

rượu hồng-cúc *dt.* Rượu trắng ngâm với vị thuốc tên *Hồng-cúc*, ra màu đỏ.

rượu hũ *dt.* Rượu trắng đựng trong hũ, thường là rượu ngon, dùng làm lễ đám hỏi đám cưới : *Trầu mâm, rượu hũ.*

rượu lão-tửu *dt.* Nước cơm nếp dằm ra, không phải cất.

rượu lạt *dt.* Rượu xấu cũng hay làm lễ, để lâu mất hết hơi nên lạt : *Miếng trầu héo, chung rượu lạt ; Già quá : nem ai thèm rượu lạt. Rượu lạt hết rồi, người bạc hết thương CD* ‖ *Nh.* Rượu dở.

rượu lậu *dt.* Rượu cất lén, không đóng thuế.

rượu lễ *dt.* Rượu nguyên trong chai dùng làm lễ-vật hoặc rượu rót ra chung trong khay trầu rượu.

rượu máy *dt.* Rượu trắng cất bằng máy với gạo, bắp.

rượu mạnh *dt.* Các thứ rượu từ 40º sắp lên.

rượu men *dt. (đ)* ; *Nh.* Rượu : *Rượu men gì lạt quá !* ‖ *dt.* Uống rượu, nhậu-nhẹt : *Rượu men be-bét.*

rượu nếp *dt.* Rượu cất bằng nếp ròng.

rượu nếp than *dt.* Thứ rượu ủ bằng xôi nếp than cho ra nước rồi pha với rượu trắng.

rượu nồng *dt.* Rượu mạnh, mùi nồng gắt : *Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì hoa CD.*

rượu ngon *dt* : Rượu có mùi thơm, không cay gắt lắm mà dễ say.

rượu ngọn *dt.* X. Rượu hàng-nàm.

rượu ngọt *dt.* Các thứ rượu phương tây có vị ngọt.

rượu nho *dt.* X. Rượu chát và rượu sâm-banh.

rượu rùm *dt.* Rượu cất bằng mật mía, lối 40º.

rượu rừng *dt.* X. Rượu đế.

rượu sâm-banh *dt.* Thứ rượu mạnh cất bằng trái nho tại tỉnh *Champagne (Pháp)* rót ra có nhiều bọt.

rượu sen *dt.* Rượu trắng chưng với nhuỵ sen.

rượu tăm *dt.* Thứ rượu nếp ngon, rót ra nổi tăm (sủi tiêm) lên mặt.

rượu Tây bắt *dt.* X. Rượu đế (vì là rượu lậu nên thường bị lính Tây bắt).

rượu thịt *dt.* Rượu và thịt, tức đồ-ăn : *Rượu thịt ê-hề.*

rượu thuốc *dt.* Rượu trắng ngâm với thuốc bắc.

rượu trà *dt.* X. Rượu chè.

rượu trắng *dt.* Tên gọi chung các thứ rượu máy, rượu đế, v.v... sắc trong trắng.

rượu vang *dt.* X. Rượu chát (vin).

S

S *dt.* Chữ thứ 24 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một phụ-âm (đọc *Sờ*, có uốn lưỡi như phụ-âm *Ch* của Pháp).

SA *dt.* Rơi xuống, lọt xuống : *Chim sa cá lặn ; luy ngọc nhỏ sa ; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhằm hột châu CD* ‖ (B) Mắc vào, ngã vào, bị : *Sa vô tù đồ tướng ; sa vào lưới rập* ‖ X. *Cá sa.*

sa cơ *trt.* Sẩy tay, rủi-ro mắc phải : *Sa cơ một phút, ngàn ngày chịu đau ; Nàng tiên phải đọa, anh-hùng sa cơ CD ; Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn K.*

sa chân *dt.* Sẩy chân vào, rủi bước vào nơi không nên vào : *Sa chân vào vũng bùn* ‖ (B) Lọt vào, vô-ý để thân mình vào nơi không tốt : *Sa chân lỡ bước ; sa chân vào kế ly-gián của kẻ nghịch.*

sa-đà *trt.* Luông-tuồng, buông-lung, không kềm-chế : *Đi chơi sa-đà, không kể nhà cửa vợ con.*

sa-đắm *dt.* Say mê, mắc vòng mê-muội, không dứt ra được : *Sa-đắm tửu-sắc.*

sa-đề *trt.* Quá lố, ra ngoài khuôn-khổ ; xúc-phạm : *Nói sa-đề.*

sa-đì *dt.* Xệ dái, bịnh lớn dái và sa trằn xuống : *Bịnh sa-đì.*

sa địa-ngục *tt.* (truyền) : Bị cầm ngục dưới âm-phủ vì có tội nặng khi sống ở dương-thế : *Bất-hiếu với cha mẹ sẽ bị sa địa-ngục.*

sa hầm *dt.* Lọt hầm, rủi-ro rơi xuống hầm sâu : *Cọp sa hầm.*

sa lầy *dt.* Vô-ý bước xuống sình lầy : *Ông Đường sa lầy* ‖ (B) Mắc vòng nguy-hiểm, tới không được mà lui cũng không được : *Sau thế-chiến thứ 2, Pháp bị sa-lầy ở Đông-dương.*

sa lưới *tt.* Lọt vào lưới của người bắt cá ‖ (B) Bị vì bắt được : *Sa lưới công-an.*

sa-mê *dt. Cig.* Mê-sa hay Say-mê, thương yêu đến mù-quáng, yêu tha-thiết : *Phàn-lê-Huê sa-mê thái-tử, oán thù dữ còn dồi ra hiền, Huỗng chi phận thuyền-quyên cũng quả cân số định, giận phiền uổng công CD.*

sa mưa *dt.* Đổ mưa, mưa xuống : *Trời sa mưa.*

sa mưa dông *dt.* Mưa và gió lớn cùng một lúc : *Trời sa mưa dông.*

sa nước-mắt *dt.* Chảy nhiều nước-mắt xuống : *Mủi lòng, sa nước-mắt.*

sa-ngã *dt.* Trụy-lạc, hư-hèn, tới chỗ thấp nhứt của cuộc đời : *Ăn chơi sa-ngã ; sa-ngã vào cạm-bẫy của cuộc đời.*

sa-sẩy *dt. Cig.* Sơ-sẩy, lỡ mà làm việc sai-lạc : *Rủi sa-sẩy thì nguy.*

sa-sầm *dt.* Chù-ụ, xụ mặt xuống : *Giận ai mà sa-sầm nét mặt?* ‖ (R) Sụp tối, đang có nắng vụt tối trời : *Ông sa-sầm muốn mưa.*

sa-sẩn *dt. Nh.* Sa-sẩy.

sa-sụp *dt.* Sụp chân xuống lỗ trũng : *Đêm tối, đi khéo sa-sụp* ‖ (B) *tt.* Nghèo cách bất-ngờ ; hết thời : *Đang làm ăn xăn-xăn, bỗng sa-sụp.*

sa-sút *tt.* Sút bớt thịt, ốm (gầy) đi : *Lúc nầy anh sa-sút nhiều, hình như có bịnh* ‖ (B) Sút kém, nghèo-nàn hơn trước : *Cửa nhà sa-sút ; cuộc làm ăn sa-sút.*

sa tử-cung *dt.* Chứng bịnh do hai dây chằng giãn ra, khiến tử-cung thòng xuống, lắm khi nằm ngoài cửa mình : *Chị đó bị sa tử-cung.*

sa thai *tt.* Đọa thai, cái thai trằn xuống.

SA *dt.* Cái bánh xe to kéo sợi trong khung

dệt, in với cái ống vải: *Lất-đất như sa vật ống vải.*

SA *dt.* Cát, bãi cát, đá vụn dưới nước: *Phù-sa, hằng-hà sa-số* // *(R)* Nát nghiền như cát: *Châu-sa, thần-sa* (hai vị thuốc bắc).

sa-bàn *dt.* *(qs)*: Hộc đựng cát để huấn-luyện binh lính.

sa-bồi *dt.* *Clg.* Phù-sa, đất bồi, thứ đất nhuyễn theo dòng nước bồi vào đất liền.

sa-chẩn *dt.* *(Đy)*: Thứ ban mọc lấm-tấm như cát, khi con bịnh nóng mê-man.

sa-châu *dt.* Bãi, cồn cát ở giữa dòng sông.

sa-đường *dt.* Đường cát.

sa-kim *dt.* Chất vàng lộn trong cát dưới nước.

sa-khưu *dt.* Động cát, đống cát to và cao ở gần biển do gió thổi quấn lại.

sa-lậu *dt.* Thứ đồng-hồ xưa nhờ cát chảy thành giọt trên xuống mà độ biết thì-giờ.

sa-lê *dt.* *Clg.* Xá-lị, thứ trái lê thịt giòn và rào-rạo như cát.

sa-mạc *dt.* Đồng cát to rộng không cây-cối, nước-nôi chi cả: *Sa-mạc Sa-ha-ra.*

sa-môn *dt.* Chức thấp nhất của người đàn-ông vào chùa tu theo đạo Phật.

sa-sâm *dt.* *(Đy)*: Vị thuốc bắc nguyên-là rễ một loài cỏ mọc ở đất cát.

sa-thải *dt.* Gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu // *(B)* Đuổi, loại bỏ: *Bị sa-thải vì phạm kỷ-luật.*

sa-thiết *dt.* Quặng sắt (sắt còn lộn với đất cát dưới mỏ).

sa-thổ *dt.* Đất cát, thứ đất có pha cát.

sa-trần *dt.* Cát bụi.

sa-trường *dt.* Bãi cát // *(R)* *Clg.* Sa-trăng, chiến-địa, chiến-trường, bãi chiến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau: *Bỏ mạng nơi sa-trường.*

SA *dt.* Sạn, sỏi (cũng Sa-lịch).

sa-bố *dt.* Giấy nhám.

sa-lịch *dt.* Sạn, sỏi.

sa-nang *dt.* Mề, dạ-dày loài có cánh (dù ăn phải sạn, sỏi cũng tiêu-hoá được).

sa-nhãn *dt.* Bệnh đau mắt hột.

sa-nhân *dt.* *(thực)*: Loại cây nhỏ lối 30 cm, lá dài có be ôm thân, lá thơm, phát-hoa ở đầu thân cây, hoa trắng thơm, một tai lớn chẻ hai ở giữa, hai tai nhỏ hai bên, tiểu-nhị lép biến thành cánh to, một tiểu-nhị phụ có buồng phấn *(Hedychium coronarium).*

SA *dt.* Tên thứ hàng tơ dệt thưa và mỏng: *Áo sa; the, sa, gấm, nhiễu.*

SA *tt.* X. Mờ sa.

SA-KÊ *dt.* *(thực)*: *Clg.* Sắc-kê hay Du-liên, loại cây to, lá to có khía, nhám, lá be rụng sớm, phát-hoa đực dài bằng ngón tay, trái tròn, kính lối 13 cm, vỏ có gai li, nạc trắng nhiều bột, có chất ngọt, hột nhiều *(Artocarpus incisus).*

SA-KÊ *dt.* Tên thứ rượu mạnh của người Nhật.

SA-SẢ *dt.* *(động)*: Giống chim ăn cá chân cao, mỏ dài, lông xanh da trời, ức hơi đỏ, lớn hơn chim Thằng-chài và ăn ban đêm nhiều hơn ban ngày: *Quần rách áo lành là con sa-sả* (Vè con sáo).

SA-SẢ *trt.* Lanh-lẹ, nhiều, chẳng dứt: *Làm sa-sả, mắng sa-sả, nói sa-sả.*

SA-TIỀN *dt.* *(Đy)*: Tên thuốc rau *mã-đề,* khí lạnh, vị ngọt, chủ về giải-nhiệt (Xt. *Mã-đề).*

SÀ *bt.* Là, hạ thấp xuống: *Dơi bay sà đớp muỗi; Máy-bay sà xuống thấp; nhánh cây sà xuống mặt đất.*

sà-sà *trt.* *Clg.* Là-sà, liệng dưới thấp: *Bay sà-sà trên ngọn cây.*

SÀ *dt.* Nhảy vô, xông vào: *Sà vào.*

SÀ-CẠP *dt.* Vải quấn ống chân cho gọn *(jambière).*

SÀ-LÁCH *dt.* *(thực)*: X. Xà-lách.

SÀ-LÁCH-SON *dt.* *(thực)*: Xà-lách-xon.

SÀ-LAN *dt.* Thứ thuyền tàu lườn rộng và bằng, cao lòng, dùng chở hàng *(chaland).*

SÀ-LÚP *dt.* Tàu nhỏ *(chaloupe).*

SÀ-RONG *dt.* Chăn, vật che thân từ bụng tới chân, không ống: *Mặc sà-rong.*

SÀ-SẦM *dt.* Rờ-rờ, sờ-soạng, mò-mò mà đi: *Không thấy đường, phải sà-sầm mà đi.*

SÁ *trt.* Đáng kể, lấy làm trọng (thường dùng trong trường-hợp *không*): *Quá-sá.*

sá bao *trt.* Đáng mấy, bao nài: *Đạo người giữ vẹn, bần-cùng sá bao CD.*

sá chi *trt.* Sá gì, kể chi, cần chi: *Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mù đinh tay CD.*

sá gì *trt.* X. Sá chi: *Đi ngang nhà má tay tôi xá, chân tôi quỳ, Lòng thương con má, sá gì thân tôi CD.*

sá kể *trt.* Đáng kể, cần-cố tới: *Lời răn dạy của tôi, nó nào sá kể.*

sá quản *trt.* Quản tới, kể tới: *Đường xa nào sá quản; đâu sá quản nhọc-nhằn.*

SÁ *dt.* Đường đi: *Đường sá, đi dọc đường dọc sá; ngủ đường ngủ sá.*

SẢ *dt.* (thực): Sách thuốc gọi hương-mao, loại cỏ bụi to gồm nhiều tép do bẹ lá ôm chặt hợp thành, lá xanh, dài, nhám, cạnh bén; củ dài có đốt ngắn khẳn-khiu, trọn thành-phần đều có mùi thơm thông mũi, lá được dùng nấu nước xông; tép, ngoài công-dụng thực-phẩm, còn có tinh-dầu chứa chất *citral* giúp tiêu-hoá, hưng-phấn, sát-trùng, được dùng nhiều nhất trong kỹ-nghệ xà-bong (*Cymbopogon Nardus-Citratus*).

SẢ *bt.* Bổ ra, xả ra, cắt thành nhiều phần: *Bổ sả, chặt sả, mổ sả* // (R) Chia ra: *Số tiền ấy sả ra, mỗi người lấy một phần.*

sả đồng *dt.* Chia đồng, chia ra các phần đều bằng nhau: *Sả đồng cho công-bình.*

sả heo *dt.* *Clg.* Sả thịt hay Rọ thịt, tuỳ bộ-phận của con heo (lợn) mà cắt dài hay ngắn, to hay nhỏ.

sả mía *dt.* Trò chơi bằng cách dùng dao phay (cầm dùng tay) mà dựng đứng cây mía cho chỉnh rồi sả xuống; ai sả dài hơn thì thắng cuộc Xt. Khôn.

sả thịt *dt.* X. Sả heo.

SÃ *trt.* Dễ-dãi, không câu-nệ, không nể-vì: *Làm sã, nói sã, suồng-sã.*

SẠ *dt.* Rải lúa giống khô xuống ruộng đã cày, bừa và trục xong, nếu trời không mưa; nếu có mưa, giống phải ngâm trước cho nứt mộng, để lúa mọc tự-nhiên (không bứng ra cấy nơi khác), nước lên tới đâu, ngọn lúa cao tới đó: *Lúa sạ, ruộng sạ, Mùa này tôi sạ được 20 công.*

SẠ *dt.* Sự (nói trại): *Kiểng xanh nhỏ lá mau tàn, Do hà cớ sạ, bạn vàng xa anh CD; Các sạ cấp sạ, chỉ nguy chỉ nguy (lời quân báo trong tuồng hát bội).*

sạ-duyên *dt.* Lý-do sự-việc: *Do sạ-duyên nào, em bằng-lòng tình anh CD.*

SẠ *trt.* Thoạt, thình-lình, không định trước: *Sạ đắc sạ thất.*

sạ kiến *dt.* Chợt thấy, bỗng thấy.

sạ-nhiên *trt.* Bỗng-nhiên, thình-không.

SÁC *dt.* Giống cây mọc gần bờ biển có ngập nước mặn: *Cây sác, rừng sác.*

SÁC *trt.* Vô-ý, hay quên: *Sớn-sác.*

sác nơi *dt.* Quên nơi, quên chỗ cũ: *Già có tính sác nơi.*

SẠC *dt.* Bể toang, bung ra: *Hồ nước sạc.*

SẠC *tt.* X. Nứa sạc.

SẠC *dt.* Nạp, cho hơi vào đầy bình: *Sạc bình ac-quy (charger).*

SÁCH *dt.* Xấp giấy có in chữ đóng thành tập: *Cặp sách, coi sách, cuốn sách, danh-sách, đọc sách, đóng sách, kinh sách, nhà sách, sổ sách, soạn sách, sử sách, viết sách, xem sách; Cha làm thầy, con bán sách; Dở sách ra lệ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi cách em CD* // (R) Giống các tờ sách: *Còn lá sách, lá sách bò* // Hiệu-lịnh của vua: *Sách-phong.*

sách giáo-khoa *dt.* Loại sách soạn theo chương-trình ấn-định và đúng theo phương-pháp dạy học, cho học-trò dùng.

sách học *dt.* *Nh.* Sách giáo-khoa.

sách-lập *dt.* Phong làm hoàng-hậu: *Vua Quang-trung Nguyễn-Huệ sách-lập công-chúa Ngọc-Hân làm hoàng-hậu.*

sách-phong *dt.* Phong chức tước cho vợ, con hay em cháu: *Nhiều người trong kiểng họ Trần đều được sách-phong khi Trần-Cảnh thay nhà Lý làm vua.*

sách-phủ *dt.* Kho sách của nhà vua.

sách vở *dt.* Sách và tập vở // (thth) Tiếng gọi chung những sách: *Tủ đựng sách vở.*

SÁCH *bt.* Thẻ tre, roi ngựa // Một lối văn xưa: *Chế sách, đối sách* // Mưu-kế, công việc vạch sẵn: *Chánh-sách, chiến-sách, phương-sách, quốc-sách, thất-sách.*

sách-động *dt.* Rủ-rê, lôi-cuốn theo kế-hoạch vạch sẵn: *Sách-động quần-chúng.*

sách-hoạch *dt.* Chia thành nhiều thứ // *dt.* Sách-lược, kế-hoạch: *Đặt nhiều sách-hoạch hay-ho* // *trt.* Rành-rẽ, rạch-ròi, thông-suốt: *Ăn nói sách-hoạch, kể sách-hoạch.*

sách-lệ *dt.* Đôn-đốc, khuyến-khích: *Sách-lệ việc học-hành.*

sách-lược *dt.* Mưu-lược, phương-pháp: *Bày sách-lược đấu-tranh.*

sách-miễn *dt.* Tra roi cho ngựa chạy // (B) *Nh.* Sách-lệ.

sách-sĩ *dt.* Người mưu-trí.

sách-ứng *dt.* Ứng-động để tiếp-chiến lẫn nhau: *Hai cánh quân sách-ứng để hạ bên địch.*

SÁCH *dt.* Tìm-tòi, đòi-hỏi, bức-hiếp cho có: *Yêu-sách, tầm sách.*

sách-ẩn *dt.* Tìm hiểu nghĩa lý sâu-xa; tìm cái chứa đựng bên trong.

sách-nhiễu *dt.* Làm khó, hiếp-đáp, bóc-lột: *Sách-nhiễu dân lành.*

sách-thủ *dt.* Đòi-hỏi, giựt-giọc: *Sách-thủ tiền bạc.*

sách trái *dt.* Đòi nợ.

SẠCH *bt.* Không dính không có chất dơ: *Chùi sạch, giặt sạch, ở sạch, rửa sạch, quét sạch, tắm sạch; Lấy nước làm sạch; hỉ mũi chưa sạch; Nghèo cho sạch, rách cho thơm* // *(R)* Trơn, hết, không còn chút nào: *Hết sạch, thua sạch, vét sạch; Tóc-khiên đã rửa làng-lảng sạch rồi K* // *(B)* Trong-trẻo, không tỳ-vết, không nhơ-bợn: *Một xoàn này cắt sạch; Ông quan trong sạch; Tiết trong giá sạch.*

sạch-bách *bt. Cg.* Sạch-sành-sanh, sạch nhẵn, sạch trơn, sạch trụi, hết ráo, không còn chút chi cả: *Ăn sạch-bách, thua sạch-bách, đi sạch-bách.*

sạch cứt mũi *tt.* Trộng, khá lớn: *Chưa sạch cứt mũi mà đòi vợ.*

sạch mắt *trt.* Vừa mắt, khá người: *Cô đó trông cũng sạch mắt.*

sạch mình *tt.* Mình-mẩy hết nhơ-uế, tức từ bữa dứt kinh (nói về đàn-bà hết có tháng): *Đợi sạch mình sẽ tắm rửa* // Hết tiền bạc và vật trang-sức trong mình: *Bị cướp lột sạch mình.*

sạch nợ *trt.* Hết nợ, rảnh nợ, không còn thiếu nợ ai: *Nhờ trúng mùa lúa mà trả sạch nợ.*

sạch nợ trần *trt.* Chết mà không còn vướng-víu chi với người đời cả: *Phủi sạch nợ trần.*

sạch nhẵn *bt.* X. Sạch-bách.

sạch-sành-sanh *bt.* X. Sạch-bách: *Sạch-sành-sanh vét cho đầy túi tham K.*

sạch-sẽ *bt.* Thật sạch: *Ăn ở cho sạch-sẽ* // *(B)* Thật tốt, trong-trắng: *Mình có sạch-sẽ chi đâu mà cười người ta.*

sạch tay *trt.* Cho hai bàn tay được sạch: *Rửa cho sạch tay* // Phủi tay, hết tiền: *Thua sạch tay.*

sạch tội *trt.* Hết tội lỗi: *Rửa sạch tội.*

sạch túi *trt.* Hết tiền trong túi, không còn đồng nào cả: *Thua sạch túi.*

sạch trơn *bt.* X. Sạch-bách.

sạch trụi *bt.* X. Sạch-bách.

SẠCH *tt.* Sành, rành, có nhiều kinh-nghiệm: *Hiểu sạch.*

sạch đời *tt.* Sành đời, đã nếm và hiểu cả mùi đời: *Một tay sạch đời.*

sạch nước *tt. (bạc)* Vừa hiểu rành các nước bài chớ chưa được cao: *Nó vừa sạch nước chớ cao nào?*

sạch nước cản *tt.* Vừa biết cản đường tấn quân của bên địch chớ chưa cao: *Cờ vừa sạch nước cản.*

sạch nước đời *tt. Nh.* Sạch đời.

SAI *đt.* Bảo, khiến, dạy, ra lịnh cho kẻ dưới: *Bài-sai, khâm-sai, khổ-sai; Một tay thì cắp hoả-mai, Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền CD* // *tt.* So-le, không đều nhau: *Đơn-sai, tiềm sai* // Lệch, trật, lầm-lạc, không đúng: *Đoán sai, hiểu sai, nói sai, nhắm sai; Sai một li, đi một dặm; Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi; Mẹ già đã có con trai, Phận em là gái dám sai chữ tòng CD.*

sai-áp *đt. (Pháp)* Tịch-biên tài-sản, quyền mà toà-án công-nhận cho chủ nợ cấm-đoán người mắc nợ phân-tán tài-sản: *Lịnh sai-áp.*

sai-áp bảo-thủ *đt. (Pháp):* Tịch-biên và giao cho người do toà chỉ-định giữ một thời-hạn để chờ đợi *(saisie conservatoire).*

sai-áp chấp-hành *đt. (Pháp):* Tịch-biên và đem thi-hành (phát-mãi) ngay *(saisie exécutoire).*

sai-áp chế-chỉ *đt. (Pháp):* Tịch-thu và ngăn cấm các việc có sinh lợi như lương-bổng, tô-kim, v.v... *(saisie-arrêt).*

sai-áp ngoại-hương *đt. (Pháp):* Sự sai-áp một người đang ở ngoài quê-hương nhà cửa của họ: *Khách du-lịch ở khách-sạn vì thiếu tiền phòng bị sai-áp ngoại-hương, mất cả hành-lý và đồ-vật mang theo (saisie foraine).*

sai-bảo (biểu) *đt. Cg.* Sai-khiến hay Sai-khiển, ra lịnh cho kẻ dưới làm một việc gì: *Sai bảo người làm; cần có người một bên để sai-bảo.*

sai bét *trt.* Trật rất xa: *Đoán sai bét, làm bài toán sai bét.*

sai-biệt *tt.* So-le, không đều nhau; khác nhau, không giống nhau: *Sự sai-biệt giữa 2 con số.*

sai-biệt-tính *dt.* Tính-chất khác nhau.

sai-biệt-trí *dt. (Phật):* Loại trí-tuệ của những bậc đã thành Phật, nhận-thức được các biến-hiện nhiệm-mầu của những hiện-tượng vũ-trụ.

sai-biểu *đt.* X. Sai-bảo.

sai-cắt *đt.* Giao công việc cho làm: *Sai-cắt rành-rẽ mỗi người.*

sai-cử *đt.* Phái đi làm một việc gì: *Sai-cử đi công-tác.*

sai chạy *trt.* Lệch qua, không đúng ngay đích: *Nói không sai chạy, nhắm không sai chạy.*

sai-dị *bt.* Khác nhau: *Hai kết-quả sai dị quá nhiều.*

sai-dịch *dt.* Người sai vặt ở các nha-môn xưa.

sai-đẳng *tt.* Khác đẳng-cấp // *(B)* Sang hèn khác nhau : *Bạn sai-đẳng ; sai-đẳng chi-giao.*

sai-điểm *dt.* Điểm, chỗ khác nhau.

sai đồng *dt.* Niệm thần-chú cho đồng lên để dạy bảo : *Sai đồng khiển tướng.*

sai hẹn *dt. Clg.* Lỗi hẹn, không đúng với lời hẹn-hò : *Trách ai sai hẹn lỗi nguyền, Đem lòng tham ván bán thuyền cho ai CD.*

sai-khiến *dt. Clg.* Sai-khiển, X. Sai-bảo.

sai-lạc *trt.* Sai-chạy, không đúng : *Đồng-hồ chạy sai-lạc // (B)* Lầm-lạc, sái với lẽ phải, với lời dặn : *Ăn ở sai-lạc ; làm sai-lạc phận-sự.*

sai-lầm *bt.* Vì lầm-lẫn mà sái đi : *Có ai tránh được sai-lầm.*

sai lời *trt.* Khác với lời hứa-hẹn : *Làm sai lời, nói sai lời.*

sai mõi *dt. Nh.* Sai đồng.

sai-ngoa *trt.* Giả-dối, có ý đánh lạc : *Ăn nói sai-ngoa.*

sai-ngộ *dt.* Lầm-lạc, vô-ý để sai.

sai-nha *dt.* Lính lệ ở dinh Phủ, Huyện xưa : *Sai-nha bỗng thấy bốn bề lao-xao K.*

sai-nhân *dt. Nh.* Sai-nha.

sai-phái *dt.* Phái đi làm một việc gì ngoài nhiệm-sở : *Được sai-phái đi công-tác xa.*

sai-sia *trt. Nh.* Sai-lạc.

sai-số *dt. (t) : Clg.* Hiệu-số, con số cách-biệt giữa hai số khác nhau.

sai-suất *dt.* Sự sai-biệt, lầm-lạc, sự sai nhau, cách nhau.

sai-suất quy-kết *dt. (chm) :* Sự sai-biệt nhận thấy khi đi đến kết-quả cuối cùng : *Sau khi nhắm máy (đo đất) một vòng, ta thấy số giác-độ cuối cùng đọc ở máy không giống số giác-độ đọc lần đầu-tiên, như vậy là có sai-suất quy-kết (écart de fermeture).*

sai-suất vị-trí *dt. (chm) :* Sự sai-biệt gây ra bởi có dời đổi vị-trí của một điểm căn-cứ *(erreur de position).*

sai-suyễn *tt.* Sai-lầm, sơ-sót : *Trên đời, có ai khỏi sai-suyễn.*

sai-sử *dt.* Sai-khiến, chỉ-bảo : *Thiếu người sai-sử, công việc không chạy.*

sai tướng *dt.* Niệm chú, hò hét để sai bảo thần-tướng : *Thầy pháp sai tướng trị tà.*

sai-thác *dt.* Lầm-lộn.

sai ước *dt.* Làm trái lời giao-ước : *Kẻ sai ước phải chịu trách-nhiệm về mọi thiệt-hại chung.*

sai vặt *dt.* Sai biểu làm công việc lặt-vặt : *Kiếm một đứa nhỏ đặng sai vặt.*

SAI *bt.* Có nhiều : *Đẻ sai, trái sai.*

sai con *dt.* Sanh nhiều lần và nuôi được hầu hết : *Vợ chồng nhà đó khá sai con.*

sai quằn *tt.* Trái nhiều đến quằn nhánh xuống : *Trái sai quằn.*

sai trái *dt.* Có nhiều trái trên cành : *Cây sai trái.*

SÀI *dt.* Các chứng bịnh trẻ con : *Bịnh sài, đau sài* // Ghẻ chốc trên đầu trẻ con.

sài chạm-cữ *dt.* Chứng la khóc của trẻ-con trong tháng (Xt Khóc dạ-đề).

sài-mòn *dt.* Bịnh xanh-xao vàng-vọt của trẻ con.

sài uốn-ván *dt.* Bịnh phong đòn - gánh của trẻ-con, làm cho lưng đơ, miệng và mắt giựt, la từng tiếng rồi chết.

SÀI *dt.* Củi, que : *Căn-sài, hoả-sài* // Gỗ, ván : *Cửa sài yên phận tớ, Nhà bạc đẹp duyên mình* // Tên vị thuốc.

sài-hồ *dt. (Đy) :* Rễ cây lức, vị thuốc dùng trị rét.

sài-hồ Nam *dt. (thực) :* Loại cỏ bụi nhỏ, cứng, hơi mốc, lá như gai có bẹ ôm vòng quanh nhánh, hoa nhỏ mọc ở nách, mảnh, năm lá đài, năm tiểu-nhị, năm cánh trắng, với nhuỵ dài bằng hai noãn-sào, rễ dùng trị mồ-hôi trộm.

sài-môn *dt.* Cửa sài, cửa bằng gỗ.

SÀI *dt. (động) :* Tên một giống thú dữ ở rừng, giống như chó.

sài-cẩu *dt.* X. Sài.

sài-lang *dt.* Con sài và chó sói // *(B)* Kẻ hung dữ, độc-ác : *Tránh nanh vuốt của bọn sài-lang.*

SÁI *bt.* Sai, trái, trật, không đúng : *Làm sái, nói sái.*

sái chỗ *trt.* Không phải chỗ, trật chỗ : *Ngồi sái chỗ ; Nói việc đó ở đây thì sái chỗ mất.*

sái gân *tt.* Trặc gân, trẹo gân, sợi gân trịch (trệch) qua một bên : *Té (ngã) một cái mà sái gân tay.*

sái khớp *tt.* Sai khớp xương.

sái lẽ *trt.* X. Trái lẽ.

sái mạch-lạc *trt.* Sai nhịp-nhàng, không đúng đường-lối, không ăn vào đâu cả : *Làm việc sái mạch-lạc.*

sái mùa *tt.* Không đúng mùa-màng : *Trái (quả) sái mùa, mưa sái mùa* // *Clg* Trái mùa, không đúng lúc : *Lời nói sái mùa, thơ sái mùa.*

sái quấy *bt.* Lầm-lạc, bậy-bạ : *Chuyện sái quấy, lời nói sái quấy.*

SÁI *đt.* Rưới, rẩy : *Bình sái ; Sái dầu thành bình* // *tt.* Thong-thả, không bị ràng-buộc : *Tiêu-sái.*

sái-lạc *tt.* Phóng-khoáng, vui-vẻ : *Vẻ sái-lạc của nhà nho.*

sái lệ *đt.* Đổ lệ, ứa lụy, khóc.

sái-tảo *đt.* Rưới nước và quét nhà : *Hồi xưa, khi đi học, phải tập sái-tảo nhà thầy.*

sái-thoát *tt.* Tự-do, không bị bó-buộc.

SẢI *dt.* Bề dài bằng hai tay giăng ra (kể cả cái mình) : *Một sải, hai sải* // *đt.* Phóng bước thật dài, đi nhanh : *Chạy sải, ngựa sải ; Thiên-lý-mã sải như tên bắn, Vạn-lý-vân tế tợ ràng bay... CD* // *trt.* Thẳng cánh : *Lội sải.*

sải giò *trt.* Bọt thẳng hai chân ra : *Mệt, nằm sải giò.*

sải tay *trt.* Giăng thẳng hai tay ra : *Bị đánh, nằm sải tay* // *dt.* Bề dài bằng hai cánh tay giăng thẳng ra, kể cả cái mình : *Cưa một đoạn gỗ bằng hai sải tay.*

SÀI *dt.* Vật dụng đan bằng tre hay nứa, có trét sơn cho kín : *Sải dầu, sải thuốc lào.*

SÃI *dt.* Thầy tu đạo Phật ở giữ chùa : *Thầy sãi ; Làm sãi không ai đóng cửa chùa tng.*

sãi vãi *dt.* Thầy sãi và cô vãi (X. Vãi), tên một tác-phẩm của Nguyễn-cư-Trinh.

SÃI *dt.* Người chủ đò : *Làm sãi đò.*

SAY *dt.* Cọc cắm dưới nước để chịu cái đăng đánh cá : *Cây say, cắm say.*

SAY *tt.* Choáng-váng, chóng-mặt, hứng chí, mất một phần trí-khôn hoặc mê-man vì chất độc của rượu hay thuốc : *Đã say, nhậu say, người say ; Anh đã tỉnh, anh đã say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày? HXH ; Anh ơi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày, bỏ giống ai gieo? CD* // *đt.* Phục cho say : *Rượu chẳng say người, người say rượu, Hoa không mê bướm, bướm mê hoa CD* // *trt.* Mê, ngon giấc : *Cái ngủ mầy ngủ cho say, Mẹ mày vất-vả chân tay tối ngày CD.*

say cúp *tt.* Say quá đến ngồi gục đầu, cúp lưng xuống.

say chúi *tt.* Say quá đến chúi nằm xuống hoặc ngã chúi tới.

say chúi mũi chúi lái *tt.* Say quá đến ngã chúi, gượng đứng lên rồi ngã ngửa, nhiều lần như thế.

say ke *tt.* Lừ-đừ, sậc-sừ khi ngủ mới dậy và chưa rửa mặt súc miệng : *Mới dậy, còn say ke !*

say khướt *tt.* Say lắm, hết biết chi cả : *Nhậu đến say khướt !*

say máu *tt.* Hung-hăng thêm khi thấy máu đã đổ nhiều, không còn lòng nhân nữa : *Chém giết một hồi say máu, càng hăng-ưa mà sát-phạt thêm.*

say máu ngà *tt.* Cay-cú, hăng-tiết, hết sợ, cứ tiến tới mãi : *Thua ít văn bài, hắn say máu ngà càng đặt to hơn nữa.*

say mèm *tt.* Quá say, không gượng nữa được : *Uống đến say mèm !*

say ngà-ngà *tt.* Vừa bắt đầu say, hơi chếnh-choáng : *Mới vài ly đã say ngà-ngà rồi.*

say nhừ *tt. Nh.* Say mèm.

say rượu *tt.* Say vì uống nhiều rượu : *Rượu nào rượu lại say người, Bớ người say rượu, chớ cười rượu say CD.*

say sậc-sừ *tt.* Say vừa vừa, tâm-thần vừa dã-dượi, đầu óc vừa choáng-váng, ngồi ngả tới ngả lui : *Uống mấy viên thuốc ngủ, nó bắt say sậc-sừ.*

say sóng *tt.* Chóng mặt và nôn-nao ựa mửa khi bị sóng nhồi : *Đi tàu say sóng.*

say-sưa *tt.* Say luôn, cứ uống rượu và say mãi, say đã thành tật : *Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu, anh còn say-sưa CD.*

say tít *tt. Nh.* Say khướt : *Say tít cung thang.*

say tuý-luý *tt. Nh.* Say-tít.

say thuốc *tt.* Sậc-sừ vì lậm nhựa thuốc.

say trầu *tt.* Sậc-sừ vì không biết ăn trầu mà tập ăn.

say xoàng-xoàng *tt. Nh.* Say ngà-ngà.

SAY *tt.* Si, mê-đắm : *Đắm nguyệt say hoa ; Má hồng không thuốc mà say, Nước kia muốn đổ, thành này muốn nghiêng CD* // (R) Ham-thích : *Hăng say.*

say-đắm *đt.* X. Sa-đắm.

say hoa *đt.* Mê gái, thích-thú việc ăn-nằm với đàn-bà : *Đắm nguyệt say hoa.*

say-mê *đt.* X. Sa-mê.

say-sưa *tt.* Mê-mẩn, hăng-say, để hết ngày-giờ và tâm-não vào : *Say-sưa với nhiệm-vụ ; làm việc cách say-sưa ; Chén tình là chén say-sưa, Nón tình em đội nắng mưa trên đầu CD.*

SÀY *bt.* Lối hát múa thường gọi « Ca thái ».

SẢY *dt.* Rôm, những mụt nhỏ nổi ngoài da, nhiều nhất ở lưng trẻ-con, khiến ngứa-ngáy khó-chịu, do nóng-bức : *Gạo sảy, nổi sảy ; Cái sảy nảy cái ung tng.*

sảy càng *dt.* Thứ sảy lớn mụt (phần nhiều do ở gần lửa mà sinh ra).

SẢY *đt.* Sàng rồi hất bỏ những rác-rến, hột

lép, v.v... : *Sàng-sảy, sảy thóc, sảy mè.*

SẤY *trt.* Sực, trực, chợt, bất thình-lình : *Sấy nhớ.*

sấy-thức *trt.* *Cg* Sẽ-thức, nhẹ với tiếng động khi đang ngủ, vừa nghe là thức dậy liền : *Ngủ sấy-thức.*

SAM *dt. (thực)* : X. Rau sam.

SAM *dt. (thực)* : Giống cây thuộc loại thông, lá có mùi thơm, thường được dùng nấu dầu : *Dầu sam, gỗ sam.*

SAM *dt. (động)* : Giống vật ở biển thuộc loài cua, hình tròn giẹp, vỏ mỏng và xám, bìa có răng, đuôi nhỏ, dài, cứng và có ba cạnh : *Con sam, gối sam, trứng sam.*

sam cặp *dt.* Một cặp sam, một đực một cái, luôn-luôn chồng nhau lên mà đi // *(B)* Được ví với cặp vợ chồng hay bậu-bạn quá thân, không rời nhau : *Dính như sam cặp* (X. Đeo như sam cặp PH. II).

sam-tạp *bt.* Bậy-bạ, lộn-xộn, lộn-lạo : *Ăn nói sam-tạp ; lấy sam-tạp.*

SAM *tt.* Rám, khô : *Cây sam vỏ.*

SÀM *bt.* Thàm, bậy-bạ, không đúng-đắn // Lộn-xộn, không chính-tề.

sàm-sỡ *trt.* *Cg.* Sờm-sỡ, suồng-sã, nhả-nhớt, thiếu lễ-độ : *Ăn nói sàm-sỡ ; Sợ lão-khẩn quá, ra sàm-sỡ chăng K.*

sàm-sụa *dt.* Sân-sương, cằn-nhằn, cự-nự : *Cứ sàm-sụa mãi !*

sàm-tạp *tt.* Lộn-xộn nhiều thứ.

SÀM *trt.* Gièm, chê-bai, nịnh-hót, tham-lam.

sàm-báng *dt.* Gièm-pha, nói xấu, nói oan cho người.

sàm-gián *dt.* Nói vô nói ra cốt chia rẽ hai đàng.

sàm-hãm *dt.* Gièm-pha cốt hại người.

sàm-huỷ *dt.* Phỉ-báng, nói xấu người.

sàm-khẩu *dt.* Miệng hay nói vô nói ra, miệng xấu.

sàm-nịnh *dt.* Gièm-pha, nịnh-hót : *Sàm-nịnh với bề trên ; lũ sàm-nịnh.*

sàm-ngôn *dt.* Lời gièm, lời đót vô : *Tin sàm-ngôn mà đuổi thợ.*

sàm-siểm *dt.* Gièm-siểm, gièm-pha và nịnh-nọt : *Sàm-siểm người ngay.*

sàm-tấu *dt.* Tâu dối với vua để hại người : *Bị gian-thần sàm-tấu.*

sàm-vu *dt.* Gièm-pha để nói oan cho người.

SÁM *dt.* Ăn-năn, nhận có lỗi để chừa : *Kinh sám.*

sám-hối *dt.* Ăn-năn hối lỗi, tự-nguyện xin chừa : *Sám-hối tội lỗi.*

sám-lễ *dt.* Lễ rửa tội trước khi chết // Đám cúng [illegible] tụng kinh sám-hối, cốt được yên lòng vì [illegible] xá lỗi mình [illegible] đã chết cho yên thân.

sám-nguyện *dt.* Kinh sám-hối.

sám tội *dt.* Nhận lỗi để ăn-năn và nguyện sẽ chừa.

SẠM *trt.* Rám [illegible], nám đen.

sạm màu *trt.* Rám màu sạm hơn : *Dan nắng, da sạm màu.*

sạm nắng *trt.* Nám, đen-đúa hơn vì nắng ăn : *Dầu-dãi quá nên da bị sạm nắng.*

SAN *dt.* Dọn sửa, chan qua chỗ lại cho bằng, cho đồng-đều, cho hợp-lý : *Khổng-tử san kinh Thi.*

san bằng *dt.* Ban ra cho bằng mặt : *San bằng mặt đất trước khi lót (lát) gạch // (B)* Dẹp hết chướng-ngại, khó-khăn, làm cho đâu ra đấy : *San bằng mọi bất-công của xã-hội.*

san-bổ *dt.* Chia đều ra, làm cho đồng-đều : *San-bổ trách-nhiệm.*

san-cải *dt.* Sửa-chữa, sửa lại cho đúng, cho đâu ra đấy.

san-đính *dt.* Hiệu-đính, sửa lại cho chính : *San-đính bài văn.*

san-định *dt.* Sửa cho đúng và quy-định theo hệ-thống, theo loại : *San-định ca-dao tục-ngữ.*

san-ngộ *dt.* Sửa cho đúng những chỗ nghi-ngờ, lầm-lạc.

san-nhuận *dt.* Xem kỹ lại và thêm, bớt, sửa chữa cho đúng, cho chính : *San-nhuận bản-thảo một quyển sách ; san-nhuận một bài văn.*

san phát *dt.* Hớt tóc.

san phẳng *dt.* *Nh.* San bằng.

san-sẻ *dt.* Chia sẻ, chia sớt với nhau : *San-sẻ nỗi buồn ; san-sẻ tình yêu cho người khác ; Mảnh tình san-sẻ tí con con HXH.*

san tước *dt.* Chan qua chỗ lại, bỏ bớt cái thừa, thêm vào chỗ thiếu : *San-tước một bài văn.*

san-thập *dt.* Bớt cái thừa, thêm vào cái cần-thiết.

SAN *dt.* In thành sách : *Bán-nguyệt-san, đặc-san, nội-san, tuần-san.*

san bản *dt.* Khắc bản đặng in.

san hành *dt.* In thành sách để bán hoặc phát không.

san-thạch *dt.* Đá láng đặng in.

san-vật *dt.* *Clg.* Ấn-loát-phẩm, những vật in

ra như sách, báo, truyền-đơn, v.v...

SAN-HÔ *dt.* Bộ xương của thứ sinh-vật sống dưới đáy biển, hợp thành khối to, ngoài bao một chất trắng mềm mềm như thịt người, trông giống bàn tay to của người cùi, hoặc cánh tay, hoặc bắp chân, được dùng hầm vôi hoặc trang-trí.

SAN-SAN *trt.* Chan-chan, uông-uông, rưng-rưng chảy: *Luỵ san-san đưa chàng xuống vịnh, Trở lại nhà, thọ bịnh tương-tư CD.*

SAN-SAN *trt. Clg.* Sang-sảng, tiếng vật cứng chạm nhau: *Thời văn tạo bội thanh san-san* (Đôi khi nghe tiếng ngọc chạm nhau kêu san-san).

SAN-SÁT *trt. Clg.* Sát-sát, nhiều và liền nhau: *Nhà cửa cất san-sát.*

SAN *dt.* X. Sơn: *Giang-san, Hoành-san; Cường-san cướp đàng.*

SÀN *dt.* Giàn gác cao khỏi mặt đất hay mặt nước: *Nhà sàn.*

sàn gác *dt.* Tiếng gọi chung những gác cao: *Bắc thêm sàn gác mới đủ chỗ ở.*

SÀN *tt.* Yếu-đuối, tầm-thường.

sàn-nhược *tt.* Hèn mọn, yếu kém: *Giống người sàn-nhược.*

sàn-sàn *tt.* Xoàng-xoàng, tầm-thường.

SAN-SÀN *tt.* Xê-xích, xuýt-xoát, hơi ngang nhau, gần bằng nhau: *Mấy đứa nó sàn-sàn như nhau; Đại-khái, cái luân-lý trong tục-ngữ đều sàn-sàn như thế cả.*

SÀN-SẠT *trt.* Tiếng động trên vật mỏng mà khô: *Chuột làm sàn-sạt trên mái nhà; Mơn-mơn tay lái con chèo quế, Sàn-sạt mình đeo chiếc áo tơi PKB.*

SÁN *dt. Clg.* Lãi, loại trùng trong ruột, trong phân: *Đau sán.*

sán kim *dt.* X. Lãi kim.

sán-lãi *dt.* X. Lãi và Sán.

sán xơ mít *dt. Clg.* Sán, loại sán mình dài bằng 9, 10 m, giẹp và trắng, thường đứt ra từng khúc ngắn như xơ mít.

SÁN *trt.* Sát, khít bên. *Đứng sán bên cạnh.*

SÁN-KHÍ *dt. (Đy): Clg.* Trệ-khí, bịnh sưng dái, dái đau trằn, khiến nhức đầu, tiểu buốt rát đau nhức, do thận suy và khí-huyết kém.

SẢN *dt.* Sinh đẻ: *Hộ-sản, sinh-sản // dt.* Của-cải, vật có sinh lợi và cái lợi được sinh ra: *Điền-sản, gia-sản, bằng-sản, hải-sản, hữu-sản, khoáng-sản, lâm-sản, sự-sản, tài-sản, thổ-sản, vô-sản; tán gia bại sản.*

sản-bà *dt. Clg.* Ổn-bà, bà mụ, người đàn-bà làm nghề đỡ đẻ.

sản-chủ *dt.* Chủ một tài-sản, một gia-tài.

sản-dục *dt.* Sinh-đẻ và nuôi-nấng: *Khoa sản-dục, việc sản-dục.*

sản-hậu *tt.* Sau khi đẻ: *Bịnh sản-hậu, máu sản-hậu.*

sản-khoa *dt.* Khoa đỡ đẻ và trị bịnh đàn-bà đẻ.

sản-lượng *dt.* Năng-lượng sản-xuất, con số sinh-sản nhiều hay ít: *Sản-lượng trung-bình một mẫu ruộng là 300 giạ.*

sản-mẫu *dt.* X. Sản-phụ.

sản-môn *dt.* Lỗ đẻ, cửa mình.

sản-nan *dt.* Sự sinh-đẻ trắc-trở, khó-khăn.

sản-noãn-loại *dt.* Loài đẻ trứng như chim-chóc, bò-sát, cá...

sản-nghiệp *dt.* Của-cải có thể sinh hoa-lợi cho chủ như ruộng đất, nhà phố v.v... // Tiếng gọi chung các công việc sinh-sản ra vật-phẩm: *Sản-nghiệp than-đá, sản-nghiệp dầu hoả, sản-nghiệp thép, sản-nghiệp cao-su, v.v...*

sản-nghiệp bảo-hộ chế-độ *dt.* Chế-độ binh-vực nền thương-mãi và sản-xuất trong nước đối với đồ nhập-cảng.

sản-nghiệp công-nhân *dt.* Giai-cấp người làm công để sản-xuất.

sản-nghiệp dân-chủ chủ-nghĩa *dt.* Chế-độ dành quyền tham-gia vào việc quản-lý và chia lời một xí-nghiệp cho thợ-thuyền xí-nghiệp ấy.

sản-nghiệp hạn-chế *dt.* Sự liên-minh giữa các xí-nghiệp cùng nghề để tuỳ nhu-cầu trên thị-trường mà sản-xuất, hầu tránh nạn di-động phải hạ giá.

sản-nghiệp quốc-hữu *dt.* Sự quốc-hữu-hoá các xí-nghiệp.

sản-nghiệp tổ-hợp *dt.* Sự liên-minh giữa các xí-nghiệp nhỏ để chống sự cạnh-tranh của một xí-nghiệp lớn, nhiều vốn.

sản-nghiệp tự-do *dt.* Sự tự-do kinh-doanh và tự-do sản-xuất, không phải chịu sự chỉ-huy hay hạn-chế của chính-phủ.

sản-phẩm *dt.* Đồ vật làm ra, chế biến ra, gặt hái được: *Sản-phẩm thủ-công, sản-phẩm văn-nghệ, sản-phẩm chăn nuôi...*

sản-phụ *dt. Clg.* Sản-mẫu, đàn-bà đẻ.

sản-quyền *dt. Clg.* Tác-quyền, quyền-lợi riêng của người phát-minh một vật lạ hay chế-tạo một kiểu đồ lạ mà pháp-luật phải bảo-vệ.

sản-sinh *dt.* Sinh ra, nảy ra: *Sự nuông-chiều trẻ con sản-sinh óc ỷ-lại cho chúng.*

sản-tiền *tt.* Trước khi đẻ: *Ựa mửa, phù-sũng*

là những chứng sản-tiền của các bà có thai.

sản-vật *đt. Nh.* Sản-phẩm.

sản-xuất *đt.* Làm ra, chế-biến ra, trồng-trọt được, tìm lấy được: *Sản-xuất tranh sơn mài, sản-xuất cao-su, sản-xuất than đá.*

SẠN *dt.* Sỏi, đá nhỏ cục mà láng: *Sân trải sạn, ổ sạn* // Mảnh đá nhỏ lộn trong gạo thóc: *Nhai nhằm sạn* // Kê, chất vôi đọng trong thận và bọng-đái kết-thành cục cứng, hay cản đường tiểu-tiện: *Thận có sạn* // *(B)* Sự sành-sỏi, già kinh-nghiệm: *Đầu có sạn* // Tội lỗi: *Người ấy có sạn, nghe đến quan là sợ.*

sạn đúc *dt.* Sạn trộn chung với cát, xi-măng và nước, đổ vô khuôn có nòng sắt: *Cột bằng sạn đúc.*

sạn non *dt.* Thứ sạn còn mềm, ở dưới đất sâu chưa đúng tuổi cứng.

SẠN *dt.* Nhà, giàn, sàn cao: *Khách-sạn* // Kho hàng.

sạn-đạo *dt.* Đường đi bằng sàn, bằng cầu khỉ bên sườn núi, ngang các hố: *Minh-tu sạn-đạo, ám-độ Trần-thương. (X.PH.II).*

sạn-đơn *dt.* Tờ kê hàng nhập kho.

sạn-phòng *dt.* Buồng, kho chứa hàng-hoá.

SANG *đt.* Dời, giao qua lại, đi từ nơi này đến nơi khác: *Sang qua sớt lại; Kêu đò chẳng thấy đò sang. Buộc lưng con nhái, mượn chàng đem tin CD* // *(R) Clg.* Sang, nhượng lại với điều-kiện (thường là tiền) hoặc nhận lấy với điều-kiện: *Sang nhà, sang phố; Tôi sang căn phố đó cho người ta rồi; Tôi sang căn phố của anh Giáp.*

sang bộ *đt.* Xin đổi tên người chủ mới trong sổ-bộ nhà nước: *Miếng đất ấy bán rồi mà chưa sang bộ.*

sang canh *trt. Clg.* Trở canh, hết một canh và qua canh kế: *Trống đánh sang canh.*

sang đàng *trt.* Lạc đề, qua một việc khác không dính-dáng tới việc đang nói: *Nói sang đàng.*

sang đò *đt.* Ngồi đò qua sông: *Cả kêu bớ khách sang đò, Muốn lìa bến cũ nên dò lạch sông CD.*

sang máu *đt.* Bơm máu vào mạch người bịnh: *Thường, sau khi mổ, người bịnh được sang máu.*

sang năm *trt.* Qua năm tới: *Sang năm, tôi được tuổi cất nhà; Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm anh trả lại nàng một mâm CD.*

sang ngang *đt.* Qua sông, từ bến bên này vượt ngang sông qua bến bên kia: *Bỗng đâu chim hạc bay về, Xiêm đen, áo trắng cánh xoè sang ngang* Hậu Xích-bích // *(B)* Lỗi hẹn, bỏ người cũ, lấy người mới: *Lỡ bước sang ngang.*

sang số *đt.* Đổi nấc thanh-chuyền *(bielle)* từ số 1 qua số 2 hoặc từ 2 qua 3, khi xe đã có trớn để xe chạy mau, không nóng máy // *(lóng)* Tránh qua một bên để dùng chân thuận đá trái banh khi banh chỉ vừa tầm chân nghịch: *Bị sang số mà mất banh.*

sang sông *đt.* Qua sông, đi trên cầu hay dùng thuyền hoặc đò từ bên này qua bên kia sông.

sang sớt *đt.* Sang qua sớt lại, đổ chất lỏng hay hột (hạt) từ vật đựng này qua vật đựng kia: *Sang sớt cho đồng-đều* // *(B)* Làm tròng-tréo lấy của chung làm của riêng hay cho bên ruột thịt mình: *Nó sang sớt thét, còn cái nhà trống.*

sang tay *đt. Clg.* Chuyền tay, từ người này qua người khác: *Sang tay nhiều người, bầm giập hết.*

sang tên *đt. Nh.* Sang bộ // *(R)*: Làm giấy bán cho chủ mới: *Chồng tiền rồi mà chưa sang tên.*

sang vai *đt.* Đổi vai, quay đầu gióng lại để gánh bằng vai bên kia khi vai bên này đã mỏi (không để gánh xuống đất).

sang xe *đt.* Đổi qua xe khác để tiếp-tục cuộc hành-trình: *Đường bị đứt, phải sang xe mới được* // Mướn lại (hoặc cho mướn lại) từng buổi hay từng đêm, chiếc xe bỏ nằm không, để đi rước mối: *Ở không chẳng làm gì, sang xe của bạn đi kiếm thêm tiền; Nhiều chủ xe tắc-xi cấm tài-xế mình sang xe cho người khác.*

SANG *tt.* Phong-lưu, cao-quý: *Cao-sang, giàu-sang; Sống ở làng, sang ở nước; Thấy sang bắt quàng làm họ* // *trt.* Rộng-rãi, rực-rỡ, hơn mực thường: *Chơi sang, xài sang, ăn-mặc sang.*

sang-cả *tt.* Có chức-phận, được người đời tâng-trọng: *Dầu ai sang-cả mặc ai, Thân này nước chảy hoa trôi sá gì CD.*

sang-giàu *tt.* Có chức-phận lại nhiều của-cải: *Em gặp mặt anh không hỏi không chào, Hay là em có chồn sang giàu hơn anh CD.*

sang hèn *tt.* Dầu sang dầu hèn: *Chẳng phân-biệt sang hèn.*

sang-trọng *tt.* Có chức-phận, được kính-trọng nể-vì // *(B)* Rực-rỡ, đẹp-đẽ: *Ăn-mặc sang-*

trọng ; bày-biện sang-trọng.

SANG *dt.* Tranh giành, cướp giựt.

sang địa *dt.* Cướp đất người khác hay nước khác.

sang-đoạt *dt.* Làm tròng-tréo để đoạt lấy của người : *Tội sang-đoạt.*

sang-lược *dt.* Dùng võ-khí cướp của người.

sang-nhương *tt. Nh.* Nhiễu-nhương.

SANG *dt.* Ghẻ độc, thương-tích : *Âm sang, đinh-sang, phát sang, sinh sang.*

sang-di *dt.* Vết thương làm độc.

sang-độc *dt.* Ghẻ lở, nhọt làm độc, v.v...

sang-giới *dt.* Ghẻ chốc.

SANG *dt.* Súng ống : *Điểu-sang, khí-sang.*

sang đầu-đao *dt.* Lưỡi lê, con dao nhọn có khớp mắc ở đầu súng.

sang lựu-đạn *dt.* Họng súng có ổ lắp lựu-đạn để bắn đi.

sang-tử *dt.* Đạn đã nạp vào ổ súng.

SANG-SẢNG *tt.* Giòn-giã, mạnh-mẽ : *Tiếng sang-sảng* // Quá cứng : *Cứng sang-sảng.*

SÀNG *dt.* Cái tràn to lỗ thưa (sưa) dùng lắc gạo hột (hạt) to ở lại, hột nhỏ rơi xuống : *Lọt sàng xuống nia ; Đi một tấc đàng, học một sàng khôn ; Ra đường kẻ nọ bà kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia cái sàng CD* // *đt.* Lắc, chao vòng-vòng cho hột nhỏ lọt xuống, hột lớn ở lại : *Sàng gạo, sàng tấm ; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng CD* // *(R)* Uốn mình qua lại : *Sàng qua sàng lại để tìm chỗ trống đặng tấn vô đánh ; Đi sửa bộ hay sàng qua sàng lại.*

sàng-sảy *dt.* Sàng ít vòng rồi hất tới một cái cho rác-rến hay vỏ lép bay đi : *Sàng-sảy cho sạch* // *(B)* Lọc-lừa kỹ : *Gọi vô cho nhiều, chừng sàng-sảy lại thì còn chẳng bao-nhiêu.*

SÀNG *dt.* Giường nằm : *Long-sàng, rể đông-sàng, đồng tịch đồng sàng* // *(R) a)* Giường thờ : *Lễ an-sàng, cúng sàng, linh-sàng* // *b)* Ván nằm : *Chun dưới sàng.*

sàng chiên *dt.* Giường và mền nỉ.

sàng nước *dt.* Chỗ lót ván cao và hở để rửa giặt cho đừng đọng nước.

sàng nhục *dt.* Giường với nệm.

sàng-tịnh *dt.* Hầm sâu dùng bẫy thú, trên có lót cây nhỏ và rải cỏ lên để gạt chúng.

SÁNG *tt.* Tỏ, thấy được rõ-ràng : *Đèn sáng, gương sáng, trăng sáng ; Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng nằm ngọn cây CD* // Khoảng thời-gian khi mặt trời vừa hé mọc : *Hừng sáng, hừng sáng, mai sáng, rạng sáng, tảng sáng* // Khoảng thời-gian từ mặt trời mọc đến trưa : *Ban sáng, buổi sáng* // Vui-vẻ, dễ thương, thông-minh, có trí nhớ : *Mặt sáng, tươi sáng, sáng dạ* // *dt.* Hé mặt trời, rạng ngày : *Mấy khi gặp đặng bạn lành, Trách trời vội sáng, tan-tành đôi ta CD.*

sáng bạch *tt. Clg.* Sáng trắng, thời-gian sáng hẳn, mặt trời lộ rõ, hết sương mù : *Ngủ đến sáng bạch mà còn ngáy.*

sáng bài *tt. (bạc)* : Lanh mắt và giỏi nhớ các nước bài : *Tay sáng bài.*

sáng banh *tt.* Sáng trí trong việc đón đường banh và giao banh phải chỗ : *Cầu-thủ sáng banh.*

sáng-banh *tt. Nh.* Sáng bạch : *Sáng-banh không kẻ khua tang mít, Trưa-trật nào người móc kẽ rêu HXH.*

sáng banh mắt *tt.* Sáng trắng, sáng hẳn, đã sáng rồi (lời dùng trong câu trách-móc hay giục-thúc) : *Sáng banh mắt mà còn nằm đó !*

sáng bét *tt.* Đã thật sáng, mặt trời đã lên cao.

sáng bừng-tưng *tt.* Hừng sáng, rạng-đông, trời còn mờ-mờ : *Mới sáng bừng-tưng mà la-lối om-sòm !*

sáng choang *tt. Clg.* Sáng trưng, rất sáng, có nhiều ánh-sáng chói-lọi : *Đèn sáng choang.*

sáng chói *tt.* Sáng quá đến chói mắt : *Đèn bóng trong sáng chói* // *(B)* Nổi bật, hơn hết trong đám : *Tên tuổi sáng chói ; cầu-thủ Ất hôm nay sáng chói.*

sáng dạ *tt.* Mau hiểu, nhớ dai : *Đứa nhỏ sáng dạ.*

sáng đêm *trt.* Từ đầu hôm đến sáng, suốt đêm : *Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Năm canh viếng bạn, nó sủa hoài sáng đêm CD.*

sáng-giới *tt.* Rất sáng : *Ban đêm, thành-phố sáng-giới ; vẻ mặt sáng-giới.*

sáng-hoắc *tt.* Rất sáng : *Sáng-hoắc rồi còn nằm đó ; Đèn sáng-hoắc mà còn chê tối ; Vẻ mặt sáng-hoắc.*

sáng hơi *tt.* Thính mũi, đánh hơi giỏi : *Con chó sáng hơi.*

sáng hực *tt.* Sáng cao ngọn và ửng đỏ cả trên cao : *Lửa sáng hực ; ở ngoại-ô trông về thành-phố thấy sáng hực.*

sáng ý *tt.* Lanh ý, hiểu được cả ý người qua dáng-điệu, vẻ mặt, dấu-hiệu cặp mắt hay lời nói úp mở : *Người sáng ý.*

sáng-láng *tt.* Vui-vẻ, có vẻ thông-minh : *Mặt-*

mây sáng-láng.

sáng loà *tt.* Sáng và chói vào mắt : *Đèn sáng loà ; Đầy sân gươm tuốt sáng loà K.*

sáng mai *dt.* X. Mai sáng.

sáng mắt *tt.* Cặp mắt được sáng : *Lớn tuổi mà còn sáng mắt* // *trt.* Chợt tỉnh, tỉnh-ngộ, thấy được sự sai-lầm của mình : *Đã sáng mắt anh chưa?*

sáng mốt *dt.* Hồi sáng ngày mốt : *Bữa nay gởi, sáng mốt tới.*

sáng nay *dt.* Hồi sáng bữa nay : *Sáng nay anh dậy hồi mấy giờ mà tôi đi ngang, thấy cửa còn đóng?*

sáng ngày *trt.* X. Rạng ngày : *Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao-giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra CD.*

sáng ngời *tt.* Rất sáng, sáng có bóng hoặc lóng-lánh : *Mặt bàn sáng ngời ; Bẵn gia đóm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu, trách trời sao nên CD.*

sáng qua *dt.* Hồi sáng hôm qua : *Sáng qua anh đi đâu sớm dữ vậy?*

sáng-quắc *tt.* *Nh.* Sáng-hoắc.

sáng rõ mặt *tt.* *Nh.* Sáng bạch : *Sáng rõ mặt rồi mà còn để đèn cháy?*

sáng rỡ *tt.* Rất sáng, sáng chói lóng-lánh : *Hột-thuỷ-tinh đầy mâm sáng rỡ, Đã đành chờ thuở làm nhẫn đeo tay, Dầu ai nào-nỉ hỏi nài, Anh đợi người biết đạo, của này sẽ trao CD* // Đẹp-đẽ, ưa nhìn : *Mặt-mày sáng rỡ, bức tranh sáng rỡ.*

sáng rực *tt.* Rất sáng và toả rộng ra xa : *Thành-phố sáng rực.*

sáng-sáng *trt.* Hơi sáng : *Vặn cái đèn sáng-sáng* // Vừa sáng ra, thấy hơi rõ : *Đợi sáng-sáng hãy đi* // *dt.* Mỗi buổi sáng : *Sáng sáng, anh lại đây thì gặp va.*

sáng sớm *dt.* Buổi sáng, khi còn sớm : *Mỗi sáng sớm, nên tập thể-dục.*

sáng-sủa *tt.* Sáng, không tối : *Mở banh cửa ra cho sáng-sủa* // *Nh.* Sáng-láng : *Mặt-mày sáng-sủa.*

sáng-suốt *tt.* Tinh-tường, thấy xa và hiểu được mọi bí-ẩn, ngoắt-ngoéo : *Óc sáng-suốt, người sáng-suốt, nên sáng-suốt mà nhận-định.*

sáng tinh-sương *dt.* *Nh.* Sáng bửng-tưng.

sáng tỏ *bt.* Sáng lên và tỏ rõ : *Vặn cho cái đèn sáng tỏ một chút* // *(B)* Tỏ rõ, không giấu-giếm, không nghi-ngờ chi cả : *Sáng-tỏ vấn-đề ; làm cho sáng-tỏ dư-luận.*

sáng trăng *trt.* Có trăng sáng : *Trời sáng trăng, đêm nay sáng trăng ; Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ CD.*

sáng trắng *tt.* X. Sáng bạch : *Thức tới sáng trắng.*

sáng trí *tt.* *Nh.* Sáng ý.

sáng trong *tt.* *Clg.* Trong sáng, tỏ nhờ trong : *Lược tình em chải trên đầu, Gương tàu soi mặt làu-làu sáng trong CD.*

sáng-trờ *tt.* *Nh.* Sáng bét.

sáng-trờ sáng-trợt *tt.* *Nh.* Sáng-trờ (tiếng nhấn mạnh).

sáng trời *tt.* Ban đêm mà không tối lắm, mặc dầu không trăng : *Cua sáng trời thường là cua óp.*

sáng trợt *tt.* *Nh.* Sáng bét.

sáng trưng *tt.* X. Sáng choang.

sáng vặc *tt.* Thật sáng, sáng như gương soi : *Gương trung sáng vặc, túi thanh nhẹ bỗng NĐM.*

sáng vằng-vặc *tt.* *Nh.* Sáng vặc.

SÁNG *dt.* Bắt đầu, dựng nên, lập ra, bày ra trước nhất : *Khai-sáng.*

sáng-cơ *dt.* Gây dựng nền-tảng trước, bắt đầu gây cơ-sở cho một sự-nghiệp, một công-trình.

sáng-cử *dt.* Làm một việc mới-mẻ, chưa có ai làm.

sáng-chế *dt.* Đặt ra, bày ra, chế ra điều hay (không bắt-chước ai cả) : *Sáng-chế máy-móc, sáng-chế tiếng khoa-học.*

sáng-chế-quyền *dt.* Quyền đưa ra quốc-hội những dự-án luật hay kiến-nghị, của dân-chúng.

sáng-hoá *dt.* *(triết)* : Sáng-tạo rồi biến-hoá, tức lập ra rồi sửa đổi luôn-luôn cho kịp với tư-tưởng mới : *Sáng-hoá một học-thuyết, một chương-trình.*

sáng-kiến *dt.* Ý-kiến mới lạ do mình nghĩ ra, không bắt-chước ai : *Ông ấy có nhiều sáng-kiến hay.*

sáng-khởi *dt.* Bắt đầu gây-dựng : *Việc mới sáng-khởi.*

sáng-lập *dt.* Khởi sự lập ra : *Hội ấy được sáng-lập từ tiền-chiến.*

sáng-lập cổ-phần *dt.* Những phần hùn của tiền khi mới lập công-ty, để lấy đó làm vốn.

sáng-lập-viên *dt.* Người đứng ra kêu-gọi nhiều người khác để lập nên một hội, một công-ty.

sáng-nghiệp *dt.* Dựng nên cơ-nghiệp, sự-nghiệp : *Nhà Hậu-Lê sáng-nghiệp hồi đầu thế-kỷ XV.*

sáng-tác *dt.* Đặt-để ra, làm thành một công-

trình riêng biệt của mình : *Sáng-tác thơ văn* // *dt.* Vật làm ra với óc tìm-tòi suy-nghĩ : *Một sáng-tác có giá-trị.*

sáng-tạo *dt.* Tạo-lập ra một sự-việc mới-mẻ do mình suy-nghĩ, tìm-tòi và kết-hợp lại mà thành : *Óc sáng-tạo ; sáng-tạo một chủ-nghĩa, sáng-tạo vật-dụng cần-thiết.*

sáng-tạo bản-năng *dt.* Bản-năng của sinh-vật vì nhu-cầu cần-thiết, bắt-buộc chế-biến, tạo-lập, để được sống còn và tiến.

sáng-tạo tưởng-tượng *dt.* Óc tưởng-tượng có thể tạo ra được sự-vật hoàn-toàn mới lạ, không mô-phỏng hay bắt-chước ai.

sáng-thiết *dt.* Bắt đầu gây-dựng, lập ra.

sáng-thuỷ *dt.* Bắt đầu làm một việc trước cả thiên-hạ.

SẢNG *bt.* Hoảng sợ, mê-man : *Kinh sảng, mê sảng, nói sảng.*

sảng-hoảng *tt.* Kinh-hoảng, sợ mất vía : *Nghe nổ, ai nấy đều sảng-hoảng.*

sảng hồn *tt.* Sợ mất hồn, điếng đi vài giây : *Sợ sảng hồn.*

sảng-kinh *tt.* Kinh sợ, sợ bưng đầu : *Anh làm tôi sảng-kinh.*

sảng-sốt *tt.* Hốt-hoảng, sợ quýnh lên : *Sảng-sốt cả đám, không ai nhớ gì cả.*

SẢNG *bt.* Sáng, sáng mai, trong sáng : *Muội-sảng, triêu-sảng* // Khoan-khoái, sáng-suốt : *Thanh-sảng* // Lỗi-lầm : *Sảng-ngôn, sảng-ước.*

sảng-khải *dt.* Nơi cao-ráo sáng-sủa.

sảng-khải *tt.* Khoảng-khoát, rộng-rãi sáng-sủa : *Nhà cửa sảng-khải.*

sảng-khí *dt.* Không-khí trong-sạch mát-mẻ : *Nơi đây có nhiều sảng-khí* // Hào-khí, chí-khí cứng-cỏi, rộng-rãi : *Con người có nhiều sảng-khí.*

sảng-khoái *tt.* Tỉnh-minh, khoẻ-khoắn, dễ chịu : *Tinh-thần sảng-khoái.*

sảng-ngôn *dt.* Sai lời, thất hứa, không làm theo lời đã hứa, đã nói ra.

sảng-pháp *dt.* Phạm phép, làm sai luật định.

sảng-ước *dt.* Nh. Sảng-ngôn.

SẢNG *tt.* Cứng chắc : *Cứng sảng.*

sảng-sảng *tt.* X. Sang-sảng.

SẠNG *dt.* Vật dùng trở, xốc món ăn trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cái cán dài : *Cái sạng.*

SANH *dt.* *Clg.* Sinh, đẻ ra : *Bẩm-sanh, đản-sanh, giáng-sanh, hậu-sanh, khai-sanh, lai-sanh, sơ-sanh ; Cha sanh mẹ đẻ ; sanh con ai để sanh lòng* // Gây nên, phát ra, nảy ra : *Nảy-sanh, phát-sanh* // Sống, cuộc sống : *Chúng-sanh, phóng-sanh, phục-sanh, sát-sanh, siêu-sanh, súc-sanh, tái-sanh, trường-sanh, vãn-sanh, vệ-sanh* // *dt.* Học-trò : *Học-sanh, môn-sanh, thư-sanh* // Gã, chàng, tiếng gọi người đàn-ông con trai : *Hàng-sanh, Thúc-sanh* // *tt.* Còn non, còn sống, chưa thuần : *Sanh-địa.*

sanh-bình *trt.* X. Bình-sanh.

sanh bịnh *trt.* Gây nên bịnh tật trong mình : *Chơi bời sanh bịnh ; thiếu vệ-sanh, hay sanh bịnh.*

sanh-cầm *dt.* Nhốt, cầm tù, quản-thúc (không giết) : *Bị sanh-cầm nơi nước địch.*

sanh-công *dt.* Học-trò tập nghề (học và thực-hành nhiều hơn lý-thuyết) (*apprenti*).

sanh-cơ *dt.* Lập cơ-sở để làm ăn : *Sanh-cơ lập-nghiệp.*

sanh chuyện *dt.* Gây ra chuyện lôi-thôi : *Nói chi cho sanh chuyện* // (R) Kiếm chuyện, làm ra chuyện khó dễ : *Anh đừng có sanh chuyện mà!*

sanh chứng *dt.* *Clg.* Trở chứng, dở chứng, vụt đổi ra tánh khó-khăn, không kềm nổi : *Con ngựa (hoặc đứa trẻ) sanh chứng.*

sanh dãi *dt.* Kích-thích hạch nước miếng, làm chảy nước miếng : *Thuốc sanh dãi* (*sialagogue*).

sanh-diện *dt.* Kẻ lạ mặt : *Xét hỏi những người sanh-diện.*

sanh diệt *dt.* Được sanh ra rồi chết đi, cuộc tuần-hoàn của sinh-vật theo thuyết luân-hồi.

sanh-dục *dt.* Đẻ rồi nuôi : *Công sanh-dục bằng công tạo-hoá, Có mẹ cha, sau mới có chồng* // (hẹp) Chửa đẻ : *Cơ-quan sanh-dục, hạn-chế sanh-dục.*

sanh dưỡng *dt.* Đẻ và nuôi : *Sanh dưỡng đạo đồng.*

sanh đẻ *dt.* Đẻ con : *Sanh đẻ đau-đớn, tới ngày sanh đẻ, lo việc sanh đẻ.*

sanh-địa *dt.* (Đv) : Củ cây địa-hoàng để sống, khí thật lạnh, vị ngọt đắng // Nơi hiền, nơi có thể ở làm ăn dễ-dàng, không có sự nguy-hiểm : *Tìm nơi sanh-địa.*

sanh-đồ *dt.* Người đã đỗ khoa thi hương vào bậc dưới : *Kinh-đô cũng có người rồ, Man-di cũng có sanh-đồ, trạng-nguyên* CD.

sanh-đôi *bt.* *Clg.* Song-thai hay song-sanh, (khác với Xiêm-la song-sanh là hai trẻ dính nhau), anh em hay chị em cùng chung mọc

cái thai, ra khỏi bụng mẹ trước sau một vài giờ : Con sanh-đôi, đẻ sanh-đôi.

sanh-đôi huynh-đệ *bt.* Anh em hay chị em cùng được kết-thai một lúc, song riêng hai noãn-châu và hai tinh-trùng, cũng có khi do hai lần giao-hợp của cha mẹ.

sanh-đôi thật-sự *bt.* Anh em hay chị em do một noãn-châu và một tinh-trùng thành thai, hoàn-toàn giống nhau về thể-xác và tâm-hồn.

sanh-động *tt.* Sôi-động trong đời sống, nét sống vui-vẻ trẻ-trung, cảnh hoạt-động sôi-nổi : *Nên làm cho sanh-động để diệt mất cái không-khí u-rũ này.*

sanh-hạ *đt.* Đẻ ra, cho ra đời : *Sanh-hạ được một trai khôi-khinh.*

sanh-hoá *dt.* Vật-liệu sống, đồ còn nguyên-chất, chưa chế-tạo thành món đồ dùng.

sanh-hoá *đt.* Nảy-nở và đổi hình : *Vạn-vật sanh-hoá triền-miên* // Sanh-tồn và hoá-kiếp, tức ra đời và chết : *Làm sao thoát được sự sanh-hoá luân-hồi?*

sanh-hoàn *đt.* Sống sót sau một cơn nguy như chết rồi sống lại : *Cứu tôi được sanh-hoàn, ơn ấy sánh nhị-thiên.*

sanh-hoạt *dt.* Làm ăn sanh-sống : *Sanh-hoạt khó-khăn* // Hoạt-động, tuần-tự làm việc trong ngành : *Sanh-hoạt chánh-trị, sanh-hoạt kinh-tế ; đã lâu rồi, hội không có sanh-hoạt.*

sanh-ý *dt.* Làm ăn, mua bán : *Sở sanh-ý, thuế sanh-ý.*

sanh-kế *dt.* Công-việc làm ăn để sống : *Đi tìm sanh-kế.*

sanh-kim *dt.* Vàng thoi, vàng lá, thứ vàng chưa làm vật trang-sức.

sanh-khách *dt.* Khách lạ, người lạ đối với trong nhà hay đối với một địa-phương.

sanh-kháng *dt.* (Y) : Ngoại-vật khi đột-nhập vào cơ-thể một sanh-vật làm cho cơ-thể này tiết ra một chất kháng-thể chống lại ngoại-vật ấy : *Vi-trùng thương-hàn khi đột-nhập vào cơ-thể, tạo ra một kháng-thể chống bịnh thương-hàn, vi-trùng thương-hàn bây-giờ là một sanh-kháng (antigène).*

sanh-khí *dt.* Khí sống, hơi thở : *Bịnh lâu, sinh-khí giảm lần* // (B) Sức hoạt-động, sự làm việc : *Dân-chúng nơi trù-mật sầm-uất có một sanh-khí rộn-rịp hăng-hái hơn nơi tĩnh-mịch* // Sự linh-động, hoạt-bát : *Cuộc hội-thảo có một sanh-khí nóng bỏng* // *dt.* Phát giận : *Chọc hắn sanh-khí thì nguy to.*

sanh-khí-thuyết *dt.* (triết) : Học-thuyết cho rằng sanh-khí là đầu mối của sự sống còn.

sanh-khoáng *dt.* X. Sanh-phần.

sanh-khương *dt.* Gừng sống.

sanh lãi *đt.* Clg. Sanh lời, tẻ lợi, đẻ ra tiền lời : *Tiền bỏ ống không sanh lãi chi cả.*

sanh-linh *dt.* Dân-chúng, toàn-thể con người : *Sanh-linh đồ-thán.*

sanh-ly *đt.* Sống mà phải xa nhau : *Thà tử-biệt chớ ai nỡ sanh-ly.*

sanh-lý *dt.* Nh. Sanh-kế // Sự nảy-nở và làm việc của cơ-thể con người và con vật : *Sanh-lý-học* // (hẹp) Việc giao-hợp giữa giống đực và giống cái : *Vấn-đề sanh-lý.*

sanh-lý bịnh-học *dt.* (Y) : Môn học chuyên khảo-sát các hoạt-động của cơ-thể đang khi mắc bịnh *(physio-pathologie).*

sanh-lý-học *dt.* (Y) : Môn học chuyên khảo-cứu nguyên-lý về hoạt-động của các cơ-quan trong sanh-vật đã làm thế nào để tạo ra đời sống của các giống này *(physiologie).*

sanh-lộ *dt.* Con đường sống : *Mau tìm sanh-lộ bôn-đào.*

sanh lợi *đt.* Tẻ huê-lợi, đẻ ra lợi-ích : *Đất ở châu-thành sanh lợi nhiều hơn đất ruộng* // Nh. Sanh lãi.

sanh-lực *dt.* Sức sống, sức làm việc, làm-chủ, tranh-đấu hằng ngày : *Sanh-lực dồi-dào.*

sanh-mạng *dt.* Clg. Sinh-mệnh, mạng sống : *Trọng sanh-mạng, coi rẻ sanh-mạng.*

sanh-mạng bảo-hiểm *dt.* Bảo-kê đời sống, nếu chết thì thân-nhân được lãnh một số tiền của hãng bảo-hiểm.

sanh-mạng-hình *dt.* (Pháp) Clg. Tử-hình, án xử chết : *Xử bắn, chặt đầu, thắt cổ, ngồi ghế điện... đều là những sanh-mạng-hình.*

sanh nở *đt.* Đẻ con : *Đến ngày sanh nở ; có chồng lâu rồi mà không sanh nở chi cả* // (R) Sanh-sôi nảy-nở : *Vốn để cho vay hay mua bán thì nó sanh nở ra hoài.*

sanh nguy *đt.* Nói ông già hay con trai nhỏ trở tánh để chọc ghẹo hoặc hăm dâm người ta : *Con nít (hoặc ông già) mà sanh nguy.*

sanh-nguyên kích-động-tố *dt.* (Y) : Nhựa sống có khả-năng kích-thích do các khối tế-bào của động-vật hay thảo-mộc tạo ra sau khi lìa khỏi cơ-thể ; những tế-bào này, tuy bị cắt rời, vẫn còn sống một thời-gian tranh-đấu để chống sự chết mòn và đương-nhiên tạo ra chất ấy.

sanh-ngữ *dt.* Tiếng nói một dân-tộc đang được dùng, đang thông-dụng : *Học sanh-ngữ* // (hẹp) Tiếng một nước khác ghi trong

chương-trình học để dạy kèm theo tiếng đang được dùng chuyên-ngữ : *Sanh-ngữ Anh, sanh-ngữ Pháp.*

sanh-ngữ chánh *dt.* Một trong hai sanh-ngữ bắt-buộc học ở ban Trung-học cấp hai, được học-sanh chọn để học nhiều giờ hơn và khi thi, hệ-số điểm cũng lớn hơn.

sanh-ngữ phụ *dt.* Một trong hai sanh-ngữ bắt-buộc học ở ban Trung-học cấp hai, ít giờ và hệ-số điểm cũng nhỏ hơn sanh-ngữ chánh.

sanh nghi *dt. Clg.* Hồ-nghi, phát nghi, sanh ra sự nghi-ngờ trong lòng : *Thấy vậy, anh ta sanh nghi.*

sanh-nghiệp *dt.* Nghề-nghiệp làm ăn nuôi sống : *Tìm học sanh-nghiệp.*

sanh-nhai *dt.* Làm ăn, làm để sống : *Đi sanh-nhai phương xa ; kế sanh-nhai ; Bán-buôn canh-cửi hay thay, Sanh-nhai phải giữ trong tay một nghề CD.*

sanh-nhân *dt.* Người lạ, chưa từng quen biết // Người sống.

sanh-nhiệt *dt.* Phát ra hơi nóng : *Máy sanh-nhiệt.*

sanh-nhục *dt.* Thịt sống.

sanh-nhựt *dt. Clg.* Sanh-nhật, ngày sanh, cái ngày trong cái tháng mà mình được sanh ra ở một năm trước kia (từ năm thứ hai về sau, ngày ấy tháng ấy là sanh-nhựt của mình) : *Lễ sanh-nhựt, mừng sanh-nhựt.*

sanh-phần *dt.* Huyệt mả xây sẵn (cho một người còn sống).

sanh-quán *dt.* Nơi chôn nhau cắt rún (rốn), nơi sinh đẻ : *Trú-quán ở đây, còn sanh-quán nơi nào?*

sanh-sản *dt. Nh.* Sanh-nở : *Đợi vợ sanh-sản rồi mới đi ; đồng tiền không sanh-sản là đồng tiền chết* // Sản-xuất, tạo ra bởi đất-đai, máy-móc, công người, v.v... : *Ở đất mới, năng-lực sanh-sản mạnh và dồi-dào.*

sanh-sát *dt.* Để sống hoặc giết chết : *Nắm quyền sanh-sát trong tay.*

sanh-sắc *dt.* Màu sắc tươi nhuận : *Đất nhiều màu-mỡ thì cây-cối có nhiều sanh-sắc.*

sanh-sanh *dt.* Cứ sanh nở thêm luôn : *Sanh-sanh bất tức* (Sanh nở không dứt).

sanh-sanh hoá-hoá *dt.* Sanh nở rồi biến-hoá mãi không ngừng : *Vạn-vật sanh-sanh hoá-hoá* // *(Phật)* Được sanh ra rồi chết, rồi được đầu-thai lên rồi chết nữa, cứ như thế mãi : *Sanh-sanh hoá-hoá là luật luân-hồi.*

sanh-sơ *dt.* Mối tình lạt-lẽo không thân // *trt.* Chưa từng, chưa hiểu việc.

sanh sự *dt.* Gây chuyện, kiếm chuyện lôi-thôi với người : *Tánh người hay sanh sự ; sanh sự cãi-vã.*

sanh-sứa *dt.* Nảy ra điều không hay, theo việc xấu : *Ở không hay sanh-sứa ; bây-giờ va lại sanh-sứa chơi-bời.*

sanh sữa *dt. (Y)* : Tác-dụng các vị thuốc hay các món ăn làm cho người đàn-bà đẻ có nhiều sữa : *Thuốc sanh sữa, thực-đơn sanh sữa (galactagogue).*

sanh tài *dt.* Tạo tiền, làm ra tiền : *Sanh tài hữu đạo* (Muốn có nhiều tiền phải có đường lối).

sanh tánh *dt.* Nảy ra một tánh-tình khác với tánh tự-nhiên : *Từ khi có bịnh, va lại sanh tánh quạu-quọ.*

sanh tâm *dt.* Trở tánh, nảy ra một ý khác, thường là không tốt : *Cờ-bạc thua thết rồi sanh tâm trộm-cắp.*

sanh-tân *dt. Nh.* Sanh dãi.

sanh tật *dt.* Thành thói quen, thường là thói hay rầy-rà, cằn-nhằn, gắt-gỏng, v.v... : *Già sanh tật như đất sanh cỏ ống.*

sanh-tiền *dt.* Lúc sống, tiếng dùng nhắc lại một người đã chết : *Hồi sanh-tiền, ba tôi có dặn như vậy.*

sanh-tố *dt.* Chất bổ, chất tươi trong cá, thịt, rau, cải, ngũ-cốc, sữa, v.v... cần-thiết cho sự nảy-nở cơ-thể : *Thức ăn tươi có nhiều sanh-tố hơn đồ khô, nấu chín hay vô hộp.*

sanh-tồn *dt.* Sống còn, ở đời và làm việc để nối tiếp kiếp sống : *Bản-năng sanh-tồn, cạnh-tranh sanh-tồn.*

sanh-tơ-huyết *dt. (Y)* : Chất có sẵn và tan-hoà trong máu đỏ, khi máu ra khỏi huyết-quản, kết-hợp với các muối khoáng của máu, biến thành những sợi máu (tơ huyết), chất này lắng xuống và máu bắt đầu đông đặc *(fibrinogène).*

sanh-tụ *dt.* Cùng sanh ra và tựu lại một nơi để cùng giúp đỡ nhau mà sống : *Sanh-tụ là một hiện-tượng thông-thường của bản-năng sanh-tồn.*

sanh-từ *dt.* Đền thờ, nhà thờ lập sẵn khi còn sống : *Lập sanh-từ cho cha mẹ.*

sanh-tử *bt.* Sống và chết : *Sanh-tử bất-kỳ* (sự sống hay chết không biết trước được) // Sống hay chết đều như nhau : *Sanh-tử chi giao* (Anh em đồng sống đồng chết) // Liều-lĩnh, mạo-hiểm, xem thường sam

khinh: *Anh này sanh-tử quá! Sao anh sanh-tử quá vậy?* // Ẩu, hay liều, không đáng tin: *Thằng cha đó sanh-tử lắm* // Quan-trọng, một mất một còn: *Vấn-đề sanh-tử* // May rủi, hoặc may hoặc rủi, không chắc: *Đi sanh-tử mà gặp, nói sanh-tử mà trúng* // Ăn thua đủ, chống cự tới cùng: *Tôi quyết sanh-tử với nó phen này* // (bạc) Vạch từng lá bài dưới chiếu ra để tìm lá bài hơn kém nhau một nút với lá bài cầm trên tay mà mình chỉ coi thầm (coi mí, không thấy rõ) để biết xem kết-quả 3 lá bài trên tay là 9 nút hay bù (bài cào): *Khoan! Đợi tôi sanh-tử đã!*

sanh-tức *đt.* Tiền lời (lãi) của một số vốn // *đt.* Sanh-sôi nảy-nở.

sanh-thành *đt.* Đẻ và chăm-nom săn-sóc cho nên người: *Làm trai hiếu-sự vi tiên, Chớ mộ thê tử mà quên sanh-thành CD.*

sanh-thời *đt.* *Nh.* Sanh-tiền: *Lúc sanh-thời, ông ấy tráng-kiện lắm.*

sanh-thú *đt.* Thú vui của sự sống: *Hãy lạc-quan để hưởng sanh-thú của đời.*

sanh-thực *đt.* Sanh đẻ, nảy-nở thêm ra.

sanh-thực-dục *đt.* Sự ham muốn giao-cấu: *Sanh-thực-dục thường là một bản-năng của con người đến tuổi dậy-thì.*

sanh-thực-khí *đt.* Các bộ-phận trong mình thuộc việc sanh đẻ, truyền giống.

sanh-thực-lực *đt.* Sức giao-cấu: *Càng già, sanh-thực-lực càng kém.*

sanh-vật *đt.* Những vật được sanh ra, sống, lớn lên và chết như con người, cầm thú, cây cỏ, v.v...

sanh-vật-học *đt.* Môn học khảo-cứu các sanh-hoạt của sanh-vật.

sanh-viên *đt.* Học-trò trường cao-đẳng và đại-học: *Sanh-viên điện-học, sanh-viên y-khoa.*

sanh-sôi nảy-nở *đt.* Sanh-sản nhiều lớp và các lớp sau thay nhau mà sanh-sản thêm nữa: *Người Tàu đến đâu là sanh-sôi nảy-nở ở đó thật đông.*

SANH *đt.* *Clg.* Sinh, súc-vật nhà, thường được làm thịt cúng tế: *Hi-sanh, tam-sanh (sênh).*

sanh-lễ *đt.* Lễ cúng thần bằng thịt gia-súc như heo, dê...

sanh-súc *đt.* Súc vật nhà như: trâu, bò, ngựa, heo, dê v.v...

SANH *đt.* *Clg.* Sênh, nhạc-khí gồm hai thanh gỗ hay tre dùng gõ nhịp: *Canh sanh, đánh sanh, gõ sanh, khắc sanh, nhịp sanh.*

sanh sứa *đt.* Cặp sanh và cặp sứa (X. Sứa): *Bảo nhịp mà không có sanh sứa chi cả, lấy gì mà nhịp?*

SÀNH-NẠNH *đt.* Nạnh-hẹ, cáng công việc cho người khác làm: *Làm đi, đừng có sành-nạnh!*

SÀNH *đt.* Gốm, đất nung có tráng men: *Đồ sành, miểng sành; Giày sành đạp sỏi; Rán sành ra mỡ; Rượu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo vá hơn lành vụng may CD* // *tt.* Rành, có nhiều kinh-nghiệm: *Tay sành; về việc đó thì va sành lắm.*

sành đời *tt.* Hiểu đời nhiều, rành-rẽ việc đời: *Va là một tay sành đời mà!*

sành nghề *tt.* Rành nghề, hiểu biết sâu rộng về một nghề nào: *Giao cho tay sành nghề thì chắc ăn.*

sành quánh *tt.* Cứng sảng, chỉ vật mềm, nhão, được rút hết chất nước nên cứng // *trt.* Rành lắm, hiểu biết cặn-kẽ: *Việc đó, nó sành quánh.*

sành-sỏi *tt.* Lão-luyện, thông hiểu sâu rộng, có nhiều kinh-nghiệm: *Người sành-sỏi việc đó, nó tỏ ra sành-sỏi lắm.*

sành việc *tt.* *Nh.* Sành nghề // *(lóng)* Hiểu rành việc vợ chồng như người lớn: *Còn nhỏ mà sành việc lắm!*

SÁNH *đt.* So-đọ hơn kém: *So-sánh; Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh-hiển, đời con sang giàu CD* // (B) Lấy làm vợ chồng: *Uông trang thục-nữ sánh cùng thất-phu LVT.*

sánh bày *đt.* Bày ra, tỏ ra để so-đọ nhau: *Bày cờ ra cho hai người sánh bày những thế hiểm.*

sánh bằng *đt.* Kể bằng, tính ra thì bằng với một cái gì đó: *Ơn ấy sánh bằng trời biển*

sánh bước *đt.* Bước đi so-le, đi ngang hàng: *Hai người cùng sánh bước ra đi* // (B) Địch-thể, đua-tranh, tỏ ra ngang hàng: *Nó sức mấy mà dám sánh bước với tôi?*

sánh duyên *đt.* Lấy, lấy nhau làm vợ chồng: *Sánh duyên giai-ngẫu; Bốn phương chi thiếu anh-hùng, Liệu mai em chọn bá tùng sánh duyên CD.*

sánh đôi *đt.* Lấy nhau thành đôi vợ chồng: *Cô Giáp mà sánh đôi với cậu Ất thì xứng lắm.*

sánh tài *đt.* Tranh tài, đọ sức: *Con cóc mà đòi sánh tài với con bò!*

sánh tày *dt.* Sánh bằng, tính ra thì cũng bằng : *Ơn cứu tử ấy sánh tày tái-tạo.*

sánh thể *dt.* Địch-thể, tỏ ra ngang vai chớ không chịu kém : *Sánh thể với nhà giàu sao kịp.*

sánh vai *dt.* Cặp-kè, đi hay đứng khít bên và ngang hàng nhau : *Anh em sánh vai nhau đi* // *Nh.* Sánh thể và Sánh bước *(B)* : *Nghèo mà sánh vai với người ta làm chi?*

sánh với *dt.* So với, đọ với, đo lường hơn kém : *Cái nầy sánh với cái kia thì một mười một tám.*

SÁNH *tt.* Rít, dính dơ : *Ăn kẹo sánh tay.*

sánh danh *dt.* Làm hoen-ố danh-giá : *Sánh danh anh-hùng.*

SÁNH *tt.* Tràn, trào ra : *Bưng chén nước, sánh cả ra tay.*

SÁNH *tt.* Hết ráo, không còn chút nào ; Đuối sức.

sánh-kiệt *tt.* Khánh-kiệt, tiêu-tan, không còn chi cả : *Gia-tài sánh-kiệt.*

SÁNH *dt. (động)* : Giống chim nhồng, lông đen mướt, mỏ và chân vàng, có hai bệt vàng trên mắt, giỏi nhái (nhại) tiếng người, thích ăn ớt : *Nói như sánh ; Ăn cay như sánh.*

SẢNH *dt.* Nha thự, chỗ làm việc công cho dân : *Công-sảnh, thị-sảnh.*

sảnh-đường *dt.* Công-đường, ty sở địa-phương, nơi làm việc công cho dân-chúng một địa-phương // *(R)* Ông quan đứng đầu một sảnh-đường : *Sảnh-đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu K.*

SAO *dt.* Những điểm ban đêm sáng lóng-lánh trên trời, nguyên là những thiên-thể như mặt trời nhưng to hơn nhiều và cũng ở xa ta hơn nhiều : *Ngôi sao, vì sao, chòm sao ; Sao dời vật đổi ; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ CD* // Lóng-lánh như sao : *Mắt có sao, nắng có sao, nước mờ có sao* // Có đốm nhỏ và trắng : *Gà sao, hươu sao.*

sao bạn *dt.* Những sao luôn-luôn ở gần một sao khác.

sao bánh-lái *dt. Clg.* Sao Bắc-đẩu hay sao Đẩu, chòm sao 7 cái ở hướng bắc mọc thành hình bánh lái thuyền, phần nhỏ gọi tiểu-hùng, phần lớn gọi đại-hùng, thường được các nhà đi biển lấy đó mà giong hướng.

sao Bắc-đẩu *dt.* X. Sao bánh-lái.

sao băng *dt. Clg.* Sao sa, một phần ngôi sao bể và rơi xuống nhưng ít khi tới đất (vì bị cháy tan khi cọ xát với không-khí).

sao cày *dt.* Chòm sao mọc ngay đầu ta, hình giống lưỡi cày.

sao cờ *dt.* Sao có đuôi dài như lá cờ.

sao chổi *dt.* Sao có tua sáng dài và quét như cây chổi, lâu lắm mới mọc ra một lần.

sao Đẩu *dt.* X. Sao bánh-lái.

sao hạn *dt.* Sao thiên về vận-hạn, về lúc có tai-nạn của mỗi người : *Cúng sao hạn.*

sao hôm *dt.* Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào đầu hôm ở hướng Tây và đi lần qua Đông (Kim-tinh).

sao kế-đô *dt.* Vì sao hạn, ứng tai-nạn cho đàn-bà.

sao khải-minh *dt. Nh.* Sao mai.

sao la-hầu *dt.* Vì sao hạn, ứng tai-nạn cho đàn-ông.

sao mai *dt.* Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào gần sáng ở hướng đông, nguyên là sao hôm, nhờ quay vòng nhỏ (chung-quanh mặt trời) nên đi mau hơn trái đất ; (bởi thế khi mặt trời chưa mọc, ta thấy nó ở bên đông, mà chiều mặt trời lặn, ta lại thấy nó ở bên tây).

sao phướn *dt.* Loại sao chổi đuôi thật dài.

sao rua *dt.* Chòm sao nhỏ li-ti thấy được 9 cái mọc như hình chữ Y (thường người miền Nam gọi lầm là sao vua).

sao sa *dt.* X. Sao băng.

sao tua *dt.* X. Sao chổi.

sao Thái *dt.* Sáu ngôi sao sắp thành đôi nằm dưới sao Đẩu.

sao trường-canh *dt. Nh.* Sao hôm.

sao vượt *dt.* Vì sao nếu ban đêm ta theo dõi, sẽ thấy nó vượt từ-từ từ bên này sang bên kia bầu trời.

sao xẹt *dt.* Một thứ sao băng xẹt ngang.

SAO *dt. (thực)* Loại cây rừng thật to, vỏ trắng mốc, gỗ cứng láng, thường được dùng lót cầu, đóng thuyền, v.v..., trái có hai cánh nhỏ lối 1×8 cm, khi rụng quay như chong-chóng ; trong thân có tùng-chi được dùng trong kỹ-nghệ, vỏ có chất thu-liễm trị đau răng, sưng nướu *(Hopea odorata).*

SAO *dt. Clg.* Giây, 1 phần 60 của 1 phút : *2 giờ, 5 phút, 30 sao.*

SAO *dt.* Chép y lại : *Bản sao ; tam sao thất bản* (Sao lại 3 lần thì sai với bản chánh cả).

sao-bản *dt.* Bản sao, bản chép lại.

sao-đồ-kế *dt.* Dụng-cụ dùng họa lại một bản đồ với tỷ-lệ nhỏ hoặc to hơn, lấy theo nguyên-tắc hình bình-hành đồng-dạng *(pantographe).*

sao y *dt.* Chép y, chép giống bản chánh : *Sao y nguyên-văn.*

sao-lục *dt.* Chép theo bản chánh trong sổ cái : *Xin sao-lục khai-sinh.*

sao-tả *dt.* Chép lại, coi theo rồi chép y lại : *Cấm sao-tả bài vở.*

sao-tập *dt.* Gom-góp tài-liệu để soạn thành sách : *Cổ-công sao-tập.*

SAO *dt.* Rang cho chín : *Sao rễ cây, sao thuốc.*

sao chế *dt.* Rang để chế biến tánh-chất vị thuốc cho hợp với sự cần-dùng : *Thuốc phải sao chế chớ ít khi để nguyên-chất.*

sao khử-thổ *dt.* Sao chín rồi đổ xuống đất và úp cái chảo lên.

sao tẩm *dt.* Sao và tẩm với một thứ nước riêng như rượu, nước tiểu, mật, v.v... tuỳ sự cần-dùng.

SAO *bt.* Tiếng dùng trong câu hỏi cho biết lý-do, thế nào v.v... : *Có sao, làm sao, ra sao, tại sao, vì sao ; Mặt sao dầy-dạn gió sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân ; Bây giờ đất thấp trời cao, Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ K* ‖ Thế nào, tiếng chỉ tình-thế, sự-trạng đã rồi : *Phải sao chịu vậy, Thấy sao hay vậy.*

sao bằng *trt.* Tiếng so-sánh hai hay nhiều sự vật để rồi chọn một : *Áo mưa sao bằng dù (ô) ; Công-danh đeo-đuổi mà chi, Sao bằng chăm-chỉ giữ nghề canh-nông CD.*

sao đang *trt. Cg.* Sao đành, sao nỡ : *sao đang tâm (đành lòng) làm như vậy ; Tiếc thay con gái mười ba, Liều thân mà lấy ông già sao đang CD.*

sao đành *trt. Nh.* Sao đang : *Kiềng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiềng không thành thì thôi CD.*

sao khéo *trt.* Tiếng hỏi mỉa-mai một việc trái ý : *Ông tơ sao khéo đa-đoan, Xe tơ sao khéo xe quàng xe xiên K.*

sao nên *trt. Cg.* Sao phải, tiếng chê là sai, là quấy : *Làm vậy sao nên.*

sao nỡ *trt.* X. Sao đang.

sao phải *trt.* X. Sao nên.

sao sao *trt.* Dầu sao, dầu thế nào đi nữa, bất-cứ ở trường-hợp nào : *Sao sao anh cũng lại nghe !*

sao thế *trt. Cg.* Sao vậy, tiếng hỏi một việc trước mắt : *Vì sao thế ; sao thế hả anh ?*

sao vậy *trt.* X. Sao thế.

sao xiết *trt.* Sao cho cùng, cho hết được : *Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền-bồi sao xiết muôn ngàn công ơn CD.*

SAO-SÁO *trt.* Tháo-láo, trao-tráo, mở to ra : *Cặp mắt sao-sáo* ‖ *(R)* Láo-liên, hay dòm ngó : *Sao-sáo như cáo tìm gà tng.*

SÀO *dt.* Cây dài, thường bằng tầm-vông, dùng xỏ trong các khoen thuyền và cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại và cũng dùng chống thuyền đi ở các lòng sông hẹp : *Đứng mãi chịu sào ; Cắm sào đợi khách, cắm sào sâu khó nhổ ; Mặt trời cao ba sào ; Sông sâu sào vắn khó dò, Muốn qua thăm bậu sợ đò không đưa CD* ‖ Cây dài dùng chống nhảy vọt lên cao, một môn điền-kinh : *Kỷ-lục nhảy sào* ‖ Cây trúc dùng gác ngang phơi quần áo : *Hoành-hoạch, hoành-hoạch ! Giặt áo chồng tao thì giặt cho sạch, Có phơi thì phơi bằng sào, Đừng phơi hàng-rào rách áo chồng tao Tấm Cám.*

sào nạng *dt.* Cây sào có nạng ở đầu để tì vào nách mà chống ghe chài.

SÀO *dt.* Một phần 10 của mẫu : *năm sào đất.*

sào mẫu *dt. Cg.* Diện-tích, bề mặt của một thửa đất : *Chiếu sào mẫu mà thâu thuế.*

sào ta *dt.* Một phần 10 của mẫu ta, tức 360 thước vuông nếu ở Bắc-Việt hay 497 thước vuông nếu ở Trung-Việt (dụ ngày 13-4-1953).

sào tây *dt.* Một phần 10 của mẫu tây, tức 1000 thước vuông (ở Nam-Việt)

SÀO *dt.* Ổ (tổ) chim : *Yến-sào, ô-sào* ‖ *(R)* : Nhà ở, nơi trú-ẩn.

sào-cư *dt.* Xây tổ, làm nhà mà ở.

sào-huyệt *dt.* Ổ hang, nơi ẩn núp, trốn tránh của kẻ gian : *Tìm sào-huyệt chúng.*

SÀO-SẠO *trt.* X. Rào-rạo.

SÁO *dt.* Ống dài có nhiều lỗ, một đầu trống, một đầu bít có chừa kẽ, để ngậm đầu sau nầy mà thổi và dùng 10 ngón tay bịt các lỗ cho ra giọng khác nhau : *Ống sáo, thổi sáo.*

sáo diều *dt* : Sợi nan tre mỏng buộc theo đầu giấy để gió cạ cho ra tiếng : *Chơi sáo diều.*

SÁO *dt. (động)* : Loại chim lông đen hoặc nâu, bước đi nhiều hơn nhảy, giỏi nhái tiếng người : *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa CD.*

sáo ngà *dt.* Giống sáo mỏ trắng.

sáo nghệ *dt.* Giống sáo mỏ vàng.

sáo sành *dt.* Giống sáo mỏ xám.

sáo sậu *dt.* Giống sáo mỏ đen, có khoang trắng ở cổ.

sáo trâu *dt.* Con sáo đậu trên lưng trâu: *Gió đùa mặt nước lăn-tăn, Gẫm ai sung-sướng cho bằng sáo trâu CD.*

SÁO *dt. Cg.* Mành, bức treo che gió ở cửa bện bằng nan tre hay thanh gỗ mỏng: *Bỏ sáo, bức sáo, cuốn sáo, treo sáo* // Đăng, vật bện bằng tre chẻ mỏng hay cây sậy để giăng ngang sông bắt cá: *Chẻ tre bện sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em CD.*

SÁO *dt.* Bao, bọc để đựng đồ: *Bút sáo, thư-sáo* // *tt.* Kêu, tánh-cách lời nói hay câu văn rườm-rà những từ-ngữ cũ mà rỗng-tuếch: *Khách-sáo, khuôn-sáo, lạc-sáo, thoát-sáo; Anh em mà sáo quá thì mất chỗ thật-tình.*

sáo-ngữ *dt.* Lời khách-sáo vô-nghĩa: *Không nên dùng những sáo-ngữ nặng-nề.*

SÁO *dt.* Giáo, binh-khí mũi nhọn cán dài xưa: *Đoạt sáo Chương-dương-độ, Cầm Hồ Hàm-tử-quan T.T. Khải.*

SÁO *bt.* Dễ ngơi: *Con sáo, đẻ sáo; Chửa có ba tháng rồi sáo.*

sảo thai *tt.* Hư thai, cái thai hư và ra trước kỳ sanh nở: *Bị đánh sảo thai.*

SẢO *bt.* Hơi hơi, chút ít, phớt qua, sơ-lược: *Nói sảo, làm sảo-sảo.*

sảo-khả *trt.* Đường-được, hơi được chớ không giỏi lắm, không chắc lắm.

sảo qua *trt.* Dạo sơ qua, phớt qua: *Làm sảo qua một lượt.*

sảo-sảo *trt.* Đỡ-đỡ, hơi-hơi.

sảo-thông *đt.* Hơi thông hiểu chút ít: *Mới sảo-thông chớ chưa giỏi.*

sảo-thức-tự *đt.* Biết dăm-ba chữ, biết chữ chút ít.

sảo-tri *đt.* Biết qua-loa, hiểu sơ-sơ.

SẠO *dt. (động)*: Tên một giống cá biển mình hơi giẹp, vảy trắng mềm, thịt không ngon lắm: *Cá sạo.*

SẠO *trt.* Bàn-tán, đồn-đãi nhiều chuyện.

sạo miệng *đt.* Khảo, bàn-tán chuyện người: *Ngồi lê đôi mách để sạo miệng.*

sạo-sự *dt.* Dị-nghị to-nhỏ: *Việc đó, thiên-hạ sạo-sự dữ quá.*

sạo-sực *dt.* Đồn-đãi và hỏi chuyện nhau: *Sạo-sực thiệt, thiên-hạ hay hết.*

SẠO-SẠO *trt.* X. Rào-rạo.

SẠO-SỤC *dt. Cg.* Sục-sạo, lục-lạo, moi-móc tìm-tòi: *Hành quân sạo-sục, sạo-sục đủ các nơi mà không gặp.*

SÁP *dt.* Chất mềm dẻo trong ổ (tổ) ong: *Đèn sáp, thuốc bao sáp* // Chất dính sền-sệt có mùi thơm dùng chải tóc: *Sắm cho em cái lược chải đầu, Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh CD* // *tt.* Dẻo, rít, kẹo lắm: *Cứt gà sáp, khoai môn sáp, thuốc có tính sáp.*

sáp ong *dt.* Thứ sáp thiệt, lấy trong ổ (tổ) ong.

SÁP *dt.* Đè sát lại, cắm vào, nhập lại: *Phân sáp.*

sáp-nhập *đt.* Nhập chung lại: *Sáp-nhập thành-phố Chợ-lớn về Sài-gòn, thành Đô-thành Sài-gòn* // *trt.* X. Nói sáp-nhập.

SẠP *dt.* Ván lót hoặc kê thấp: *Sạp thuyền, kê sạp, nằm sạp* // Gian-hàng nhỏ ở chợ: *Đấu-giá mướn sạp, choán sạp, thuế sạp.*

SẠP *trt. Cg.* Rạp, sát xuống: *Gió to, cây cỏ nằm sạp cả.*

SÁT *bt.* Khít một bên, đụng nhau: *Kề miệng sát tai mà nói; Ở sát bên vách; nằm sát chơn ẩm, cúi sát xuống đất* // Cạn khô: *Ròng sát; con nước nầy sát.*

sát bên *trt.* Khít bên, không có khoảng cách: *Nằm sát bên, ở sát bên.*

sát chiếu *trt.* Dính luôn-luôn trên mặt chiếc chiếu: *Đau, nằm sát chiếu.*

sát da *trt.* Nhẵn bóng: *Cạo đầu sát da* // (B) Với lời lẽ nặng-nề giận dữ: *Bị cạo sát da.*

sát đất *trt.* Gần đụng hay đã đụng đất: *Cúi sát đất, mọp sát đất, kéo cành cây sát đất.*

sát giá *trt.* Gần tới cái giá mà người bán đã định: *Trả sát giá.*

sát giường *trt. Nh.* Sát chiếu.

sát giường sát chiếu *trt. Nh.* Sát giường (thường là lời rủa).

sát khô *tt.* Cạn khô, nói về nước rút cạn: *Nước ròng sát khô; quên, để nồi thịt sát khô.*

sát nách *trt.* Khít bên hông: *Nhà nó cất sát nách nhà tôi.*

sát nài *trt.* Thẳng tay, hết sức: *Làm sát nài.*

sát nghĩa *bt.* Thật đúng nghĩa: *Câu đó rất sát nghĩa; dịch sát nghĩa.*

sát-rạt *trt.* Khít-khao: *Ngồi sát-rạt lại với nhau* // Ngay thẳng và thật sát, thật mỏng: *Nghe bom nổ, ai nấy đều nằm sát-rạt dưới đất; con bướm bị ép sát-rạt trong quyển*

sách // *(B)* Thin-thít, không dám hó-hé: *Bị rầy, tất-cả đều sát-rạt.*

sát-sao *bt.* Sát và thẳng-thớm: *Xếp lại rồi vuốt cho sát-sao* // Khít-khao, liền-lạc, sạch-sẽ: *Mới sanh, nên kiêng-cữ đi đứng làm-lụng để giữ cho sát-sao.*

sát-sạt *bt.* *Nh.* Sát-rạt.

sát ván *trt.* Bị đánh ngã nằm sát dưới ván nằm vô-tài: *Đo sát ván* // *(B)* Với lời lẽ nặng-nề giận dữ: *Bị cạo (rầy) sát ván.*

SÁT *dt.* Gọt phớt từng lát mỏng: *Sát bắp, sát bột* // *tt.* Trầy, tróc: *Sầy-sát, sát miếng da.*

SÁT *dt.* Giết hại, hạ xuống: *Ám-sát, cố-sát, giảm-sát, mạt-sát, ngộ-sát.*

sát cá *dt.* Luôn-luôn có nhiều may-mắn trong việc câu cá, bắt cá; hễ câu là nhạy, hễ tát là được nhiều cá hơn người khác: *Có tay sát cá.*

sát-chủ *dt.* Gây thiệt-hại, bịnh-hoạn hay chết cho người chủ: *Con ngựa có xoáy sát-chủ, dựng nhà nhằm ngày sát-chủ.*

sát-chủng *dt.* Giết cho tiệt một giống dân: *Mang tội sát-chủng.*

sát Đát *dt.* Tên-sát quân Thát-đát (Mông-cổ), hai chữ mà lính ta thích vào cánh tay thề quyết tử-chiến với quân Nguyên.

sát địch *dt.* Giết kẻ thù-địch, đánh giết bên nghịch: *Tiến quân sát địch.*

sát-hại *dt.* Giết chết hoặc hại cho chết: *Ra tay sát-hại; sát-hại người lành.*

sát-khuẩn *dt.* Tác-dụng các vị thuốc trừ vi-khuẩn *(bactéricide).*

sát-lục *dt.* Giết-chóc.

sát-lược *dt.* Giết người cướp của.

sát-nhân *dt.* Giết người: *Kẻ sát-nhân, tội sát-nhân, sát-nhân giả tử* (Giết người thì phải tội chết).

sát-phạt *dt.* Đánh giết: *Vào tận sào-huyệt sát-phạt bọn cướp* // *(bạc)* Ăn thua to trong hồi gay-cấn: *Các con bạc đang sát-phạt nhau thì lính ùa vào.*

sát-sanh *dt.* Giết sanh-vật như người, cầm thú, tôm cá: *Cấm sát-sanh.*

sát tả *dt.* Giết người theo tả-đạo, tức đạo Da-tô (theo quan-niệm xưa): *Bình tây, sát tả* X. PH. II.

sát-tử *dt.* Giết chết: *Bị người sát-tử.*

sát thân *dt.* Hi-sanh mạng sống của mình: *Sát thân thành nhân* (Liều chết để làm điều nhân).

sát thương *dt.* Làm giết, làm gây thương-tích.

sát-trùng *dt.* Tác-dụng các loại thuốc hoá-học làm chết vi-trùng như rượu 90°, thuốc tím, ê-te, v.v... *(antiseptique).*

sát-trùng-thảo *dt.* *(thực)*: Dây thuốc giòi, loại dây đứng, dài lắm thì bò lan, cọng tròn nhám, có lông cứng, màu xanh đỏ, lá hai đầu thon nhọn, mặt có 5 lằn hùng do 5 sợi gân nổi ở bề trái, nhám cả hai mặt, có lông cứng nhưng không đâm tay, cả cây lẫn lá đều có vị lạt, tánh mát, có nhớt, không độc, làm tan được đàm, trị lành ung-nhọt ở phổi, nhất là giết được giòi tửa.

SÁT *bt.* *Cg.* Soát, xem-xét, bắt-bẻ: *Án-sát, củ-sát, giám-sát, kiểm-sát, quan-sát, sát lại cho kỹ.*

sát cứu *dt.* Xét xem tội-lỗi của người.

sát chiếu *dt.* Xét và chiếu theo điều nhận-xét mà thi-hành.

sát-hạch *dt.* Xem-xét, hỏi tra thật kỹ: *Kỳ thi sát-hạch.*

sát-khán *dt.* Dò xem kỹ-càng.

sát-khảo *dt.* *Nh.* Sát-hạch.

sát-nghị *dt.* Xét rõ tội-trạng để phân-xử.

sát-nghiệm *dt.* Xem-xét và suy-nghiệm: *Sát-nghiệm án-mạng.*

sát-phỏng *dt.* Tìm tòi để dò xét cho kỹ.

sát-vấn *dt.* Tra hỏi từng chút-ít.

SÁT *dt.* *(truyền)*: Tiếng gọi vị hung-thần hay làm bịnh hoặc bắt chết trẻ con: *Bà La-Sát, đau con sát* // *tt.* Hung-hăng, làm hại: *Hung-sát, thư sát.*

sát-khí *dt.* Vẻ giận-dữ, hung-hăng như muốn đánh-đập, giết-chóc: *Mặt đầy sát-khí.*

sát-ngữ *dt.* Lời hung-hăng đe-dọa.

sát-tinh *dt.* *Cg.* Hung-tinh, vì sao dữ.

SẠT *tt.* Sụp đổ, lở bể: *Đê sạt, tường sạt.*

sạt đổ *tt.* Sạt và đổ xuống: *Bức tường sạt đổ cả.*

sạt-nghiệp *tt.* Lỗ-lã, tiêu-tan hết cơ-nghiệp: *Thua cờ-bạc đến sạt-nghiệp.*

SẠT *trt.* Tiếng động trong lá cây, vách lá v.v...: *Nghe cái sạt trong bụi cây.*

sạt-sạt *trt.* X. Sàn-sạt.

SAU *bt.* Tiếng chỉ nơi chỗ (không-gian) bị che áng: *Cửa sau, chạy sau, đàng sau, đứng sau, nhà sau; sau chợ, sau nhà, sau cái tủ, sau rạp hát; Dưới tường chợt thấy mái sau có nhà K* // Tiếng chỉ thứ lớp kế một hay nhiều sự-vật đã có rồi (thời-gian): *Bận sau, chuyến sau, dần sau, đậu sau, lần sau, mai sau, nói sau, ngày sau; Trước lạ sau quen; Trước sao, sau vậy; Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng*

K ; Tới đây đâu lạ sau quen. CD.

sau cùng *trt. Clg.* Sau chót, sau rốt, sau hết, rốt lại : *Sau cùng, ông xin cám ơn và cáo-biệt* // **tt.** Chót, út, rốt : ***Lời nói** sau cùng, đứa con sau cùng.*

sau chót *tt. Nh.* Sau cùng.

sau đây *trt.* Kế đây : *Sau đây, tôi xin thêm ít lời* // Phía bị ứng đây : *Anh ấy có nhà sau đây.*

sau hết *trt.* X. Sau cùng.

sau lại *trt.* Về sau, lại khác, tiếng chuyển qua ý khác trong một câu chuyện : *Ban đầu nhận ; sau lại, va bán thôi.*

sau lưng *trt.* Phía sau một người hay một ngôi nhà : *Va đứng sau lưng anh đó ; va ở sau lưng rạp hát* // Lén-lút, không ngay mặt : *Nói sau lưng người ta mà hay-ho gì !*

sau này *trt.* Ngày sau, trong tương-lai gần đây : *Làm vậy, sau này va hết chối* // Phía sau gần đây : *Nhà va ở sau này.*

sau nữa *trt.* Vả lại, còn thế này nữa, lời kể thêm : *Kể gần hết đầu đuôi ; sau nữa, va nhấn mạnh điểm phát-sanh.*

sau rốt *trt. Nh.* Sau cùng.

sau trước *trt.* Ở nhà sau và ở nhà trước : *Vô nhà, thấy sau trước vắng tanh* // *Clg* Trước sau, hoặc về sau hay bây-giờ : *Được, sau trước gì cũng được.*

SÁU *st.* Số đếm trước số 5 sau số 7 và được về : 6 ; *3 với 3 là 6 ; 10 lấy 4 còn 6 ; Ở đâu 5 cửa nàng ơi, Sông nào 6 khúc nước xuôi 1 dòng.—Thành Hà-nội 5 cửa chàng ơi, Sông Lục-đầu 6 khúc nước chảy xuôi một dòng CD* // Hạng-thứ người con thứ 5 trong gia-đình người miền Nam : *Anh Sáu, chị Sáu.*

sáu chục *st. Clg.* Sáu mươi, 6 lần 10 : *Năm mươi chín rồi sáu chục* // Sáu lần 12, 14, 16, hoặc 18 tuỳ món đồ và tuỳ địa-phương : *Sáu chục cam, sáu chục trứng gà...* // 120 mép lá dừa nước lợp nhà : *Sáu chục lá.*

sáu lễ *dt.* X. Lục-lễ.

sáu mươi *dt.* X. Sáu chục, nghĩa đầu : *Năm mươi chín rồi sáu mươi* // 60 tuổi nói tắt : *Năm nay, ảnh sáu mươi.*

sáu ngón *dt.* Chỉ người có bàn tay có thừa một ngón nhỏ không cử-động được bên cạnh ngón cái : *Thằng Bình sáu ngón.*

sáu tỉnh *dt.* X. Lục-tỉnh PH. III : *Ba triều công-cán vài hàng sớ, Sáu tỉnh cang-thường một gánh thâu NĐC.*

sáu thao *dt.* X. Lục thao : *Văn thì khởi phong đăng giao, Võ thêm ba lược sáu thao ai bì LVT.*

SẮC *dt.* Nấu lấy nước cốt : *Sắc thuốc, sắc ba chén còn 8 phân.*

SẮC *dt.* Giống, loại, thứ, hạng : *Đủ sắc, theo sắc.*

sắc cây *dt.* Loại cây gỗ : *Trại đó có đủ sắc cây như dầu, sao, gõ, v.v...*

sắc dân *dt.* Hạng dân, giai-cấp dân-chúng : *Quyền ứng-cử và bầu-cử của mọi sắc dân trong nước* // *(R)* Giống dân : *Châu-thành là nơi tụ-hợp đủ sắc dân như Tây, Tàu, Miên, Ấn, v.v...*

sắc đất *dt.* Loại đất theo tác-dụng : *Các sắc đất như ruộng, rẫy, vườn thì đóng thuế nhẹ hơn thổ-cư.*

SẮC *tt.* Bén, có cái lưỡi thật mỏng và cắt ngọt tay : *Con dao này rất sắc* // *(B)* Nhanh, giỏi, linh-hoạt, lanh-lợi : *Sâu-sắc, nước học sắc, sức học sắc ; Mắt sắc như dao cau.*

sắc-bén *tt.* Rất bén : *Lưỡi dao sắc-bén, miếng thịt mới ngon* // Hoạt-bát mà sâu-sắc, dễ cảm-phục : *Lời lẽ sắc-bén.*

sắc-cạnh *tt.* Sắc-bén và có cạnh có góc // *(B)* Khôn-ngoan, ranh-mãnh, xảo-quyệt, nhiều mưu-kế : *Con người sắc-cạnh.*

sắc-lẻm *tt.* Thật sắc, thật bén : *Con dao sắc-lẻm, chang-mày sắc-lẻm, cặp mắt sắc-lẻm, cái miệng sắc-lẻm.*

sắc nét *tt.* Có nét sắc-sảo, cứng và đẹp : *Chữ sắc nét.*

sắc-sảo *tt.* Đẹp lộng-lẫy, quyến-rũ : *Có cả mặc áo hoa cà, Dung-nhan sắc-sảo, mặn-mà lắm duyên CD* // Khôn-ngoan, sâu-sắc ; đẹp cách mặn-mà : *Kiều càng sắc-sảo mặn-mà, So bề tài-sắc lại là phần hơn K.*

SẮC *dt.* Màu (kể cả trắng và đen) : *Bài tứ-sắc, cờ tam-sắc, mây ngũ-sắc ; Sắc xiêm hoa dệt, nét hài phượng thêu NĐM* // *(R)* Vẻ mặt, nét mặt, vẻ đẹp của đàn-bà, đàn-bà đẹp : *Biến-sắc, bóng-sắc, chính-sắc, dâm-sắc, giảm sắc, gián sắc, háo-sắc, khởi-sắc, nữ-sắc, nhan-sắc, tửu-sắc, thất-sắc, thịnh-sắc, trịch-sắc ; Hữu tửu vô sắc kém vui ; Sắc nước hương trời ; Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân K* // *(Phật)* : Hình-tượng thấy được, rờ mó được : *Sắc tức thị không, không tức thị sắc.*

sắc-cảnh *dt.* Vẻ đẹp của phong-cảnh, của cảnh-vật : *Sắc-cảnh nên thơ.*

sắc-diện *dt.* Vẻ mặt, nét tự-nhiên, vui, buồn.

sợ, v.v... hiện ra trên mặt tuỳ tình-cảm trong lòng: *Thay đổi sắc-diện; trông sắc-diện có khi đoán được tâm-tình.*

sắc doạ dt. Thứ sắc đẹp đàn-bà mới trông thoáng qua thì thấy rất đẹp, nhưng nhìn lâu thì cũng tầm-thường: *Có sắc doạ chớ đẹp gì?*

sắc-dục dt. Việc trăng-gió với đàn-bà: *Ham mê sắc-dục.*

sắc-dường dt. Tỏ ra vui-vẻ luôn để cha mẹ vui lòng.

sắc đẹp dt. Vẻ xinh-xắn ưa nhìn: *Sắc đẹp đàn-bà; ham mê sắc đẹp.*

sắc-độ dt. Mức-độ màu sắc: *Pha màu cho đúng sắc-độ.*

sắc-giác dt. Sự nhạy cảm, hiểu biết khi bị ánh-sáng kích-thích.

sắc giận dt. Vẻ giận hiện lên mặt: *Va có sắc giận rồi.*

sắc-giới dt. *(Phật)*: Cõi còn hình-tượng nhưng hết ham muốn: *Ba cõi của thế-gian theo thuyết nhà Phật là: Dục-giới, sắc-giới và vô-sắc-giới.*

sắc-hoang dt. Mê-sa dâm-dục và sắc-đẹp đàn-bà.

sắc-lạp dt. Nhuộm màu lạp-thể để tìm chứng bịnh *(chromoplaste)*. Xt. Lạp-thể.

sắc-manh dt. Bịnh mắt không phân-biệt được màu sắc trừ hai màu đen trắng.

sắc-mê dt. Say mê sắc đẹp.

sắc-phục dt. Màu áo từng phẩm-trật quan-quyền hồi xưa: *Sắc-phục các quan* // Kiểu quần áo, nón và huy-hiệu bắt-buộc: *Lính có sắc-phục được giảm nửa phần tiền xe (hoặc vô cửa).*

sắc-sai dt. Sự một tia-sáng trắng bị phân-tán ra nhiều tia-sáng màu khi xuyên qua một thấu-kính, làm cho ảnh của một vật không được sáng rõ: *Muốn loại sắc-sai, phải dùng phép ghép kính hội-tụ với kính phân-kỳ (aberration chromatique).*

sắc tài dt. *Cg.* Tài sắc, sắc đẹp và tài-ba: *Sắc tài gồm đủ.*

sắc-tiếu dt. Vẻ mặt vui tươi.

sắc-tố dt. Nguyên-tố của màu sắc.

sắc-tướng dt. *(Phật)*: Vật có hình-trạng thấy được.

sắc-thái dt. Màu-sắc rực-rỡ: *Nội-dung hay đã đành, nhưng cũng cần có một sắc-thái đặc-biệt mới hoàn-toàn.*

sắc-trang dt. Vẻ trang-nghiêm bên ngoài.

sắc-trí dt. Trí-hoá tỏ rõ ra ngoài.

sắc-uẩn dt. *(Phật)*: Uẩn thứ nhất trong ngũ-uẩn, gồm có bốn yếu-tố cấu-thành: 1-Yếu-tố cứng *(éléments de solidité)* tức địa; 2-Yếu-tố lưu-động *(éléments de fluidité)* tức thuỷ; 3-Yếu-tố năng-lực *(éléments d'énergie)* tức hoả; 4-Yếu-tố chuyển-động *(éléments de mobilité)* tức phong *(Rupak-Khandha)*.

SẮC dt. Tờ phong-thưởng của vua: *Rước sắc, thỉnh sắc* // *(truyền)* Giấy bùa ở đình dùng ếm ma quỷ: *Xin sắc* // *(R)* Luật-lệ của nhà nước do Quốc-trưởng ký tên ban-hành: *Sắc-lịnh.*

sắc-bằng dt. Tờ sắc của vua phong-chức dùng làm cấp-bằng.

sắc-chỉ dt. *Cg.* Sắc-chiếu, mạng-lịnh trên giấy của vua truyền xuống.

sắc-chiếu dt. X. Sắc-chỉ.

sắc-dụ dt. Thơ truyền lịnh của vua gởi cho các quan ở xa.

sắc-lịnh (lệnh) dt. Mạng-lịnh của vua ban ra có tánh-cách cá-nhân: *Sắc-lịnh bổ-nhiệm một vị Tổng-đốc* // Luật-lệ và hành-chánh do Quốc-trưởng ký tên ban-hành.

sắc-luật dt. Mạng-lịnh của Quốc-trưởng do văn-phòng Quốc-trưởng thảo, có hiệu-lực ngang với các đạo luật do Quốc-hội đề-nghị (thường ở trường-hợp bất-thường, nhất là khi quốc-hội không có nhóm).

sắc-phong dt. (Vua) phong chức cho: *Được vua sắc-phong Tuần-phủ.*

sắc-tứ dt. (Vua) ban cho: *Hai người ấy được vua sắc-tứ thành-hôn.*

SẮC-KÊ dt. *(thực)*: X. Sa-kê.

SẶC dt. Bật hơi từ cuống-họng ra: *Chém sặc; Ăn vội hay sặc; Rượu uống say người ta còn sặc, Bậu lỡ thời như giặc Hà-tiên Vè.*

sặc gạch dt. Sặc mửa đặc đỏ-đỏ ra (như gạch cua): *Bị đánh sặc gạch* // trt. Vất-vả, khổ nhọc: *Chạy sặc gạch, làm sặc gạch.*

sặc máu dt. Đổ máu mũi máu miệng ra: *Đánh sặc máu, té (ngã) sặc máu* // trt. Nh. Sặc gạch trt.

sặc-sặc trt. X. Sặng-sặc.

sặc-sụa trt. Vừa ho vừa sặc khiến đàm dãi văng cùng: *Ho sặc-sụa.*

SẶC trt. Sực, nực, tống mạnh mùi quá nồng-sặc ra: *Mùi hương thơm sặc.*

sặc mùi trt. Nghe xông lên một mùi nồng-nặc: *Sặc mùi rượu.*

sặc-sụa trt. Nh. Sặc: *Sặc-sụa mùi rượu.*

SẶC-SỠ tt. Nh. Sặc-sỡ: *Lao-xao đầy nước,*

sặc-sỡ dòng xanh CD.

SẶC-SỠ tt. Có nhiều màu sắc sáng chói: *Màu sắc sặc-sỡ.*

SẶC-SỪ bt. Clg. Sặc-sừ, sặc-gờ, lừ-đừ, choáng-váng: *Còn say ngủ nên bộ sặc-sừ* // Nhựa-nhựa, rít tiếng: *Nói sặc-sừ, không nghe được.*

SĂM dt. Phòng: *Nhà săm (chambre)* // Ruột xe bằng cao-su: *Nổ săm, banh săm (chambre à air).*

săm lốp dt. Vỏ ruột xe: *Đi đường xấu, banh (panne) săm lốp liền-liền (chambre, enveloppe)*

SĂM-SOI dt. Chăm-sóc và ngắm-nghía cách công-dưỡng: *Tiếc công vun-quén cây tùng, Săm-soi trên ngọn, gốc sùng không hay CD.*

SÂM dt. (thực): Loại cây rừng to thuộc loại cỏ tạp: *Cây sâm.*

SẮM dt. Mua-chác cho có đặng dùng và để dành: *Mua sắm, sắm đồ, sắm vàng; Sắm gối thì phải sắm chăn, Sắm gương sắm lược sắm khăn đội đầu CD.* // (R) Sửa-soạn sẵn: *Đi giặc sắm bầu, đi câu sắm giỏ* ...

sắm-sanh dt. Sửa-soạn, chuẩn-bị: *Bõ công cho mẹ sắm-sanh, Tiền lưng gạo túi cho anh vào trường CD.*

sắm-sửa dt. Mua sắm và sửa-soạn cho đủ: *Lấy anh anh sắm-sửa cho, Sắm ăn sắm mặc sắm cho chơi-bời CD.*

sắm tết dt. Mua sắm đồ dùng và chưng-diện trong dịp Tết nguyên-đán: *Đi sắm Tết.*

sắm tuồng dt. Clg. Hoá-trang, dậm mặt và mặc áo quần hoặc đội mão cho đúng với vai tuồng của mình sắp ra diễn: *Vô buồng coi đào kép sắm tuồng* // (R) Trang-điểm và thay áo quần: *Mỗi lần đi chơi, sắm tuồng mất cả giờ.*

sắm vai dt. Sắm tuồng theo vai mình đóng: *Sắm vai nịnh mà không đội mão vuông thì không giống.*

SẬM tt. Sạm, đậm, có nhiều chất màu hơn chất nước nên hơi tối: *Màu sậm, tô sậm, nước da sậm.*

sậm màu tt. Có màu sậm, hơi tối: *Bức tranh sậm màu.*

sậm-sì tt. (đ): Rất sậm, đen: *Nước da sậm-sì.*

sậm-sì sậm-sịt tt. Nh. Sậm-sì.

sậm-sịt tt. (đ): Nh. Sậm-sì.

SĂN dt. Rược bắt, bắn giết thú rừng lấy thịt: *Đi săn, chó săn, mùa săn, săn nai, săn thú* // trt. Gia công, chăm-chú, mau lẹ: *Làm việc rất săn; nước chảy săn; đi cho săn.*

săn bắn dt. Vô rừng bắn thú lấy thịt: *Mùa săn bắn.*

săn bắt dt. Ruồng bắt, rược bắt: *Săn bắt bọn móc túi.*

săn đón dt. Chực tiếp-rước cách niềm-nở hoặc tìm cách làm vừa lòng người cách tốt-sắng: *Có tiền thì thiếu chi người săn đón.*

săn gái dt. Thả rểu các nơi tìm gái đẹp chọc ghẹo: *Ăn no rồi đi săn gái.*

săn-săn trt. Lẹ-lẹ, nhanh-nhanh, lời thúc-hối: *Đi săn-săn, làm săn-săn một chút.*

săn-sóc dt. Chăm-nom, lo-lắng cho mọi việc: *Săn-sóc gia-đình, săn-sóc việc học cho con, bịnh-hoạn không ai săn-sóc.*

săn thịt dt. Nh. Săn bắn.

SĂN bt. Nói về cách xe sợi thật kỹ, các tao quấn chặt nhau: *Chỉ săn, nhợ săn; đánh săn, xe săn* // tt. Rắn, chắc: *Thịt săn, săn da săn thịt.*

săn cón tt. (đ): Thật săn, thật rắn chắc: *Chỉ săn cón, da thịt săn cón!*

SĂN-SẮT dt. (động): Loại cá nhỏ ở sông, vảy màu xanh đỏ, đuôi dài: *Thả săn-sắt, bắt cá xộp* ...

SẰN dt. Tên xứ ông Y-Doãn đời vua Thang bên Tàu, rất xa thành-thị: *Đất Sằn.*

sằn-dã dt. Đồng-áng quê-mùa: *Ở nơi sằn-dã xa-xôi.*

SẰN-SẶT dt. Rầy-rà, gây-gổ, nghịch nhau luôn: *Hai đứa nó cứ sằn-sặt tối ngày.*

SẮN dt. (thực): Loại dây leo, lá kép gồm ba lá phụ hình tim, hoa tím, trái dài có nhiều hột dài lối 6mm, mỗi dây có nhiều củ hình tròn giẹp hoặc bong-vụ có khía cạn, vỏ dai, nạc trắng ngọt; được dùng ăn sống hay xào nấu: *Củ sắn (Pachyrrhizus).*

sắn bìm dt. (thực): Dây sắn và dây bìm-bìm, hai loại dây nhỏ yếu, phải nhờ có rượng hay chà tre cặm đứng mới leo được // (B) Phận đàn-bà hay phận lẽ mọn: *Sắn bìm chút phận cỏn-con K.*

SẮN dt. (thực): Cây cao từ 6 tới 15 m., vỏ đỏ, lá láng, hoa trắng, trái bằng đầu ngón tay cái, chín đen ăn được, có một hột, vỏ cây có nhiều tanin, dùng nhuộm lưới bắt cá (Eugenia operculata) // dt. Dằm, nhuộm với mủ cây sắn: *Sắn lưới, sắn thuyền.*

SẮN dt. *(thực)* : X. Khoai bàng.

SẴN trt. Hiện có đàng-hoàng : *Có sẵn, chuẩn-bị sẵn, đâu đó đã sẵn ; Trong tay đã sẵn đồng tiền, Mặc dù đổi trắng thay đen khó gì K* // Luôn tiện : *Sẵn dịp.*

sẵn dịp trt. Luôn một dịp có sẵn (để làm một việc khác) : *Sẵn dịp, mời anh dùng cơm.*

sẵn đây trt. Tiện đây, hiện có mặt ở đây : *Sẵn đây xin kiếm một vài nén hương K.*

sẵn lòng trt. Bằng lòng liền, không do-dự : *Anh muốn vậy, tôi rất sẵn lòng.*

sẵn-sàng tt. Sẵn cho một việc nhất-định : *Cơm nước sẵn-sàng, đồ-đạc sẵn-sàng, tôi sẵn-sàng làm vừa lòng anh.*

sẵn tay trt. Đang làm một việc gì thuận-tiện cho một việc khác : *Sẵn tay giặt giùm cái khăn nầy chút.*

sẵn tiền trt. Có nhiều tiền thừa : *Va sẵn tiền, muốn làm gì không được!*

sẵn trớn trt. Luôn đà, đang trong đà tiến tới : *Sẵn trớn ăn luôn ; sẵn trớn đi trớt.*

SĂNG dt. *(thực)* : Loại cây gỗ tạp, không to lắm // *(R)* Hòm, quan-tài mới : *Cỗ săng ; Dùi đánh đục, đục đánh săng ; Rắn già rắn lột, người già người tột đầu săng tng.*

săng bướm dt. Loại săng nhỏ cây, ở rừng, thuộc gỗ tạp, thường được dùng làm củi.

săng cò dt. Loài cây cỏ : *Trâu bò húc nhau, săng cỏ chết hết tng* // *(B)* Hạng dân đen, thấp-thỏi : *Săng có phận hèn.*

săng đen dt. *Nh.* Săng bướm.

săng mã dt. Loại săng hơi to cây, mọc dựa mé sông.

săng máu dt. *Nh.* Săng mã.

săng tây dt. Loại săng nhỏ cây ở rừng, chỉ dùng làm củi.

săng trắng dt. *Nh.* Săng tây.

SĂNG dt. *(thực)* : X. Đậu săng.

SĂNG-ĐÁ dt. Lính trong binh-đội Pháp *(soldat).*

SĂNG-TA dt. Sự hăm-dọa để làm tiền hay âm-mưu tròng-tréo để thủ-lợi, để được việc cho mình : *Làm săng-ta (chantage).*

SẰNG dt. Toả ra, xông lên tua-tủa : *Mùi hôi của đống rác sằng lên rất khó chịu.*

SẰNG-SẶC trt. *Clg.* Sặc-sặc, cách cười to, hơi ra nhiều hơn tiếng : *Cười sằng-sặc.*

SẮP dt. Đặt-để có thứ-tự, ngăn-lớp : *Sắp cho ngay ; Trí khôn sắp để dạ nầy, Có công mài sắt có ngày nên kim CD.*

sắp chữ dt. Sắp những chữ chì vào khuôn theo bản-thảo để in : *Thợ sắp chữ ; cho sắp chữ rồi lên khuôn.*

sắp-đặt dt. Bày ra có thứ-tự : *Sắp-đặt cỗ bàn* // Tổ-chức, đặt-để công-việc có trước có sau : *Sắp-đặt việc nhà.*

sắp hàng dt. Đứng có hàng-ngũ : *Sắp hàng vô lớp ; đứng sắp hàng.*

sắp hạng dt. Phân hạng-thứ trước sau tuỳ giỏi dở, lớn nhỏ hay tốt xấu.

sắp kế dt. Sắp-đặt mưu-kế, lập kế đánh lừa người.

sắp lô (lot) dt. Phân một thửa đất rộng thành nhiều miếng nhỏ, có chừa đường thông-thương giữa : *Xóm nhà cháy được nhà nước sắp lô và cấp nền nhà.*

sắp lớp dt. Sắp thành nhiều lớp : *Quần áo có nhiều thì sắp lớp chồng lên nhau* // trt. Chồng-chất, rất nhiều : *Chất sắp lớp ; đồ dơ để sắp lớp không giặt.*

sắp nóc dt. Bẻ gập từng đôi lá và sắp tréo-trả trên nóc nhà, cho đuôi lá trùm lên đầu hai mái.

sắp rôn dt. Phân-phát vai tuồng cho mỗi người trong một vở kịch hay tuồng hát : *Đạo-diễn sắp rôn (rôle) đào kép.*

sắp-xếp dt. *Nh.* Sắp-đặt : *Sắp-xếp đồ-đạc gọn-gàng ; sắp-xếp công-việc xong-xuôi.*

SẮP trt. Sẽ, sửa-soạn làm : *Tôi sắp đi xa ; Kỳ nầy em sắp buôn bè, Thấy anh áo rách, trở về buôn bông CD.*

sắp đi dt. Sẽ đi : *Tôi sắp đi, có dặn chi thì dặn đi.*

sắp lên dt. Sẽ lên : *Giá lúa sắp lên ; sắp lên Sài-gòn.*

sắp-sửa dt. Sửa-soạn, sắp-đặt : *Ai đi xin đợi với cùng, Tôi còn sắp-sửa cho chồng đi thi CD* // trt. Toan, gượm, sẽ : *Tôi sắp-sửa đi kế anh tới ; sắp-sửa nói kế bị nó chặn họng.*

SẮP dt. Hiệp, hồi, từng bọn : *Ăn từng sắp, đánh một sắp* // Đàn lũ, tiếng gọi chung nhiều trẻ con : *Sắp con nít, sắp trẻ.*

sắp đờn dt. Hiệp đờn, cuộc hoà đờn của ban nhạc đám ma trong một hay nhiều bản : *Chơi một sắp đờn.*

sắp nhỏ dt. Đàn con, các con trong nhà : *Cho sắp nhỏ ; lo cho sắp nhỏ nó ăn cũng mệt.*

SẮT dt. Thứ đàn dây hồi xưa : *Cầm sắt bén duyên* // tt. Nghiêm-nhặt.

sắt cầm dt. Đàn sắt và đàn cầm (kìm) // Duyên chồng vợ tốt đẹp, đằm-ấm (như hai

cây đàn ấy hoà nhau) : *Sắt cầm hảo-hiệp.*

sắt-súc trt. Cách rụt-rè sợ hãi.

SẮT dt. Kim-loại màu xám, cứng, dẻo : *Cột sắt, đường sắt, giáp sắt, mạt sắt, mỏ sắt, nón sắt, quặng sắt, tủ sắt : Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ-linh CD* // (B) Cứng-cỏi, thanh-liêm, khó lay-chuyển : *Lòng sắt dạ đá : Trông lên mặt sắt đen sì K.*

sắt cháy thép dt. (chm) : Sắt được bọc một lớp thép bên ngoài rồi trui và dập dính lại.

sắt dây dt. Clg. Sắt sợi, thứ sắt kéo thành sợi dài, nhỏ, rồi quấn lại bán, dùng trong việc xây-cất.

sắt đá dt. Sắt và đá, hai thứ rất cứng và giỏi chịu-đựng // (B) Cứng-cỏi, cương-quyết, khó lay-chuyển : *Chớ mượn hơi hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung-lay PVT.*

sắt đinh tt. Cứng-cỏi lắm, không gì lay-chuyển được : *Lòng dạ sắt đinh.*

sắt miếng dt. Clg. Tôn, sắt cán thành tấm to và phẳng cả hai mặt, bề dài nhiều cỡ.

sắt ống dt. Sắt cuốn thành ống tròn, dùng trong kỹ-nghệ.

sắt son dt. Clg. Son sắt, sắt và son, một món thì cứng và dẻo, một món thì đỏ thắm // (B) Trung-thành, một lòng một dạ không dời đổi : *Nết băng tuyết khá khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nỗi đây... CD.*

sắt sợi dt. X. Sắt dây.

sắt tây dt. X. Thiếc.

sắt vụn dt. Đồ sắt hư bẻ bỏ ra : *Bán sắt vụn, tiệm sắt vụn.*

SẮT trt. Quéo đặc lại : *Kho sắt, nấu cho sắt lại* // (B) Tóm lại, rút lấy cái tinh-túy, cốt-yếu : *Nói sắt lại cho dễ hiểu.*

sắt keo dt. Keo lại còn nước cốt thật lên : *Chụm lửa riu-riu cho nó sắt keo lại.*

SẬT dt. (thực) : Thứ cây cùng loại với lau, giống như trúc.

SẬT dt. (động) : Thứ cá sông mình giẹp thịt ngon thơm : *Cá sặt, khô sặt, mắm sặt.*

sặt bướm dt. Thứ cá sặt nhỏ con, vảy trắng chói, gần đuôi có hình mặt trăng.

sặt dày-tho dt. Loại cá sặt rằn to con.

sặt mồi dt. Cá sặt rằn còn nhỏ.

sặt rằn dt. Thứ cá sặt lớn, vảy có rằn đen không rõ lắm.

SẶC-SỪ trt. X. Sặc-sừ.

SẤY dt. (động) : Loại cây to, lá nguyên, trái nhỏ có lông mịn, cơm dai hơi chua chát, hột giẹp cứng ; vỏ cây có tính-chất diệt ký-sinh-trùng, thu-liễm, trị kiết-tả (*Dalium cochinchinensis*).

sấy lông dt. Loại sấy trái to bằng đầu ngón ngón tay, lông mịn như nhung, nạc chua ngót.

SẦY tt. Clg. Sầy, trầy, lác da : *Sầy da.*

sầy-sát tt. Sầy da sát thịt, trầy-trụa : *Sầy-sát cả mình-mẩy.*

sầy-sứt tt. Trầy, lác mặt ngoài : *Đồ sầy-sứt cả.*

sầy-sứt tt. Trầy và sứt bể ra : *Bàn ghế sầy-sứt cả.*

SẦY MỐI tt. Quá rồi đến mất cái mối : *Cái sầy mối.*

SẦY tt. Trầy sơ : *Sầy da.*

sầy-sầy tt. Nham-nhám, tróc lên lớp da thật mỏng bên ngoài : *Gai, da sầy-sầy.*

sầy-sứt tt. X. Sầy-sứt.

SẤY dt. Hong trên lửa than : *Sấy cau, sấy trà ; cá sấy, chuối sấy* // dt. Món ăn bằng thịt quết nhuyễn, nắn thành bánh mỏng phơi khô, khi ăn hơ lửa : *Nhắm rượu với sấy.*

SẨY trt. Để vuột mất : *Cá sẩy cá lớn ; Sẩy đàn tan nghé ; Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì* tng // (trt) *Sa-sẩy, sơ-sẩy* // dt. Đẻ non : *Chị ấy vừa sẩy nên ốm nhiều.*

sẩy con dt. Đẻ non, đẻ khi cái thai chưa đúng 9 tháng 10 ngày.

sẩy chưn dt. Hụt chân, lỡ bước xuống nơi trũng, nơi lầy, nơi sâu : *Sẩy chân chết hụt* // (B) Lỡ bị lầm-lạc : *Sẩy chân trái bước.*

sẩy lời dt. Clg. Sẩy miệng, nói lỡ lời : *Sẩy lời khó chữa.*

sẩy miệng dt. Nh. Sẩy lời.

sẩy tay dt. Sút tay, để vuột rớt vật cầm trên tay : *Xa sông xách nước bằng chình, Sẩy tay rớt xuống, gẫm mình vô-duyên CD.*

sẩy thai dt. Hư thai, đẻ non : *Mới 4 tháng, sẩy thai.*

sẩy trôn dt. Lỡ địt, lỡ đánh rắm, không rặn mà tự-nhiên hơi ra ở lỗ đít.

sẩy vời dt. Hụt chân giữa vời // (B) Mắc nạn, lâm-nguy : *Nhớ khi lỡ bước sẩy vời K.*

SẬY dt. (thực) : Loại cỏ trường-niên cao 2, 3 m., thân bộng, lóng dài, lá hẹp dài, cờ mang trái có nhiều lông, thường được dùng bện đăng hoặc làm rào nuôi gà vịt : *Ai về giồng Dứa qua truông, Gió đưa bông sậy để buồn cho em* // (B) Được ví với những gì ốm yếu : *Chân sậy ; Ốm như cây sậy.*

SÂM tt. So-le, không đều : *Sâm-si* // X. Sao hôm // dt. (thực) Clg. Nhân-sâm, cây thuộc loại thảo-bản, chỉ mọc ở hướng nam những khu rừng sâm-uất, lừa độ 0 m01 đường kính,

có từ 3 tới 5 lá kép, hoa hồng nhỏ mọc từng chùm, trong 3 tháng kết thành trái, nạc màu hồng, củ vàng giợt và đầy-đặn, kính 0m05, hình-dáng giống hình người, có đủ tay chân và bộ-phận sinh-dục ; theo sách xưa TH, củ chữa được nhiều bịnh, nhất là lao-phổi *(Panax Ginseng C.A. Meyer)*.

sâm Nam *dt.* Các giống sâm mọc ở miền núi Lao-kay, Phú-thọ, Bắc-giang, Ninh-bình (Bắc-Việt), rễ trắng và dài *(Schefflera)*, cây nhỏ có lá chét ; có loại mọc ở Đồng-hới, Bối trạch (Trung-Việt) thuộc loại kiết-cánh, gọi Bố-sâm *(Campanulacée)* ; loại mọc ở Phú-yên (Trung-Việt) thuộc loại dây leo, hoa giống hoa dâm bụt, có năm cánh hồng, lá có góc phân-biệt rõ-rệt thành nhiều lá kép cành, trái hình trứng có nhiều hột đen hình thận *(Hibiscus sagittifolius, Kurz)* ; loại mọc ở Chapa cao lối 1m 80, cánh vươn lên ngoằn-ngoèo, gãy góc, có ít gai, lá đối, không cuống, phía dưới lá dính vào cây, cành có gai, hoa trắng hình đầu, cuống dài có bẹ chừng 1, 2cm, trái hình bốn cạnh *(Dipsacus Asper Wall)*.

sâm Nam *dt.* Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, mặt trên xanh, dưới trắng, hoa vàng, bốn lá đài và bốn cánh dính, bốn tâm-bì trổ trái tròn hơi giẹp có lông, lá vò với nước là ra mủ, để độ nửa giờ đông đặc thành sơn-sâm ; rễ lợi-tiểu-tiện và lọc máu *(Cyclea barbata)*.

sâm nhung *dt.* Sâm và gạc nai non (X. Nhung), hai vật dùng chế thuốc bổ cho người già : *Thuốc rượu sâm nhung.*

sâm-sai *tt.* X Sâm-si.

sâm-si *tt.* Sàn-sàn, xấp-xỉ, gần bằng nhau ; *Hai đứa sâm-si cỡ một mười một chín.*

sâm thương *dt.* Sao Hôm và sao Mai (X. Sao Hôm, sao Mai) *ll (B)* Hai người (thường là vợ chồng) cách-trở nhau, không gặp nhau : *Sâm Thương cách-trở.*

SÂM *tt. Cg.* Sum, rậm-rạp, sum-sê *ll* Nghiêm-trang.

sâm-lâm *dt.* Rừng cây rậm-rạp.

sâm-lâm-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về cây rừng, cách trồng, gây giống và bảo-vệ.

sâm-lâm-pháp *dt.* Pháp - luật quy-định cách khai-thác rừng.

sâm-nghiêm *tt. Cg.* Sum-nghiêm, nghiêm-nhặt, cấm kẻ lạ tới lui : *Khu quân-sự là nơi sâm-nghiêm.*

SÂM-SẨM *trt.* Chạng-vạng ; nhiều mây đầy : *Đợi sâm-sẩm tối hãy đến ; đang trong sáng bỗng sâm-sẩm tối.*

SẦM *dt.* Núi nhỏ mà cao *ll tt.* Khuất-tịch, rậm-rạp.

sầm-khuất *tt.* Rậm-rạp, có nhiều cây, tàn che tối : *Cây-cối sầm-khuất ; nơi đó sầm-khuất quá, ít ai dám tới.*

sầm-lãnh *dt.* Núi cao.

sầm-tịch *tt.* Hẻo-lánh, vắng-vẻ.

sầm-uất *tt. Nh.* Sầm-khuất *ll (R)* Đông-đúc nhà cửa và người : *Sầm-uất thịnh-vượng.*

SẦM *dt.* Xụ mặt xuống, ra vẻ buồn hoặc giận : *Sa-sầm ; khi không sầm mặt lại ! ll* Sụp tối.

sầm-sầm *trt.* X. Sầm-sầm.

SẦM *tt.* To lớn : *To sầm mà còn chơi theo trẻ con ; Đâm tiêu gì còn to sầm !*

sầm-sầm *tt.* Chồng-ngồng, cao lớn người : *Sầm-sầm cái đầu mà không nên thân !*

SẦM *trt.* Tiếng ào-ào khi mưa to.

sầm-sập *trt.* Tiếng mưa to có gió mạnh từng hồi : *Trời mưa sầm-sập ll (R)* Tiếng nhặt-thúc từng hồi của nhạc : *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa K.*

SẤM *dt.* Tiếng trời gầm, tiếng nổ to và kéo dài ầm-ĩ trên không-trung do hai luồng điện âm và dương chạm vào nhau : *Nghe như vịt nghe sấm ; Mây đời sấm trước có mưa, Mấy đời dì ghẻ mà ưa con chồng CD.*

sấm chớp *dt.* Tiếng sấm và chớp nháng : *Mưa to, sấm chớp đầy trời.*

sấm dậy *dt.* Trời gầm, sấm nổ ran : *Sấm dậy đầy trời ll (B)* Tiếng la hét to lớn của kẻ có quyền : *Sáng ra thì có sấm dậy.*

sấm sét *dt.* Sấm và sét, tiếng ầm-ĩ kéo dài và tiếng nổ chát-chúa thật to : *Trời có sấm sét không nên dầm mưa ll (B)* Tiếng la thét dữ-dội : *Dầu rằng sấm sét, búa rìu cũng cam K.*

sấm vang *dt.* Tiếng sấm vang dậy, ầm-ĩ *ll (B) a)* Tiếng la rầy vang dậy : *Bất-bình nổi trận đùng-đùng sấm vang K ll b)* Tiếng đồn vang dậy xa gần : *Danh uy từ đấy sấm vang trong ngoài K.*

SẤM *dt.* Lời đoán trước những việc lớn của nước non sẽ xảy ra sau này, ghi thành câu văn vần với ý-nghĩa khó hiểu : *Sấm Trạng Trình, sấm Phật Thầy.*

sấm-bộ *dt.* Phép đoán được việc sẽ tới.

sấm-ký *dt.* Sách chép các câu sấm.

sấm-ngôn *dt.* Câu sấm, câu văn vần với nghĩa gút-mắt, ám-chỉ việc sẽ tới.

sấm-ngữ *dt.* *Nh.* Sấm-ngôn.

sấm-truyền *dt.* Lời sấm được truyền miệng, chưa được in thành sách : *Theo sấm-truyền.*

SẪM *tt.* Thấp, dưới thấp : *Đất sẫm, ruộng sẫm* // *trt.* Hạ xuống, xụ xuống : *Sẫm-sẫm tối.*

sẫm-sẫm *trt.* X. Sầm-sầm.

sẫm tối *tt.* Chạng-vạng, gần tối : *Trời sẫm tối.*

sẫm trời *trt.* *Clg.* Xẩm trời, hơi tối : *Đợi sẫm trời hãy đi.*

sẫm xuống *dt.* Vụt tối trời, khi không mây đen che ánh mặt trời và một vùng rộng dâm mát : *Đang nắng, ông vụt sẫm xuống kế tối hù.*

SẪM *tt.* *Clg.* Thẫm, sậm, rất đậm : *Đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, nhuộm sẫm, sắc sẫm.*

sẫm da *tt.* Đen da : *Dan nắng quá sẫm da.*

sẫm tối *tt.* Sậm tối, không tươi : *Pha màu đậm quá nên bức tranh sẫm tối.*

SẬM *dt.* Chặn, bít lại : *Lấy chà gai sậm lỗ chó lại.*

sậm gai *dt.* Dùng chà gai bít lại, chặn lại : *Sậm gai cho nó kín cái lỗ đó.*

sậm rào *dt.* Bít lỗ rào, vá chỗ hàng rào hư : *Sậm rào lại kín.*

SẬM-SỊCH *trt.* Tiếng nhịp chân.

SẬM-SỊT *trt.* Lai-rai không dứt : *Mưa sậm-sịt tối ngày.*

SÂN *dt.* Khoảng đất trống trước nhà : *Đứng ngoài sân réo* // *(R)* Khoảng trống rộng để dùng vào một việc gì : *Ra sân, hạ xuống sân.*

sân bay *dt.* Khoảng đất trống thật rộng đắp bằng phẳng cho máy-bay chạy lấy trớn khi bay lên và để hết trớn khi đáp xuống.

sân banh *dt.* Khoảng đất trống hình chữ-nhật có kích thước quy-định dùng chơi banh tròn (X. Banh tròn).

sân cỏ *dt.* Khoảng đất rộng có nhiều cỏ để nuôi súc-vật // Thứ sân quần có trồng cỏ thay vì tráng xi-măng.

sân chầu *dt.* Trào-đình, nơi bá-quan đứng chầu trước ngai vua : *Phủ-phục trước sân chầu.*

sân chim *dt.* Khu-vực trống-trải giữa rừng sâu, phần nhiều là rừng tràm, mà hằng năm, nhiều loại chim tựu về đó ở 10, 15, hôm hoặc đôi ba tháng rồi bay đi, hoặc ở luôn và sanh-sản : *Đâu giả sân chim ; sân chim là nơi quy-tụ binh-sĩ của Nguyễn-trung-Trực.*

sân chơi *dt.* Khoảng đất rộng trải cát cho trẻ con chơi.

sân-khấu *dt.* Sạp cao trong rạp hát để diễn trò : *Ra sân khấu* // *(R)* Gánh hát : *Nghệ-sĩ Giáp đã về sân-khấu Ất rồi* // *(B)* Trường, nơi hoạt-động : *Sân-khấu chánh-trị.*

sân lợp *dt.* Sân thể-thao có mái che mưa nắng thật cao // *(R)* Sân quần có tráng xi-măng (khác với sân cỏ ở một vài nước).

sân lúa *dt.* Khoảng đất rộng để chất lúa cho trâu đạp ra hột.

sân quần *dt.* Khoảng đất hình chữ nhật đúng kích-thước quy-định, có tráng xi-măng hoặc trồng cỏ, để chơi quần vợt X. Quần-vợt.

sân rồng *dt.* *Nh.* Sân chầu.

sân-sướng *dt.* *(d)* Tiếng gọi chung những sân : *Sân-sướng gì lỗ hang không.*

sân tàu *dt.* Khoảng trống giữa trời của một chiếc tàu.

sân thượng *dt.* Nóc bằng có lan-can chung-quanh của một toà nhà, thường là nhà lầu : *Nhà có sân thượng.*

sân Trình *dt.* Trường học của Hàng Của Khổng (Khổng-tử), sân Trình (Trình-Di).

sân vận-động *dt.* Sân thật rộng có nhiều sân thể-thao và nơi chơi điền-kinh cũng tập thể-dục.

SÂN *dt.* Giận, một trong ba điều trở-ngại (Tam-chướng) cho việc cởi bỏ oan-nghiệt theo thuyết nhà Phật.

sân-câu *dt.* Mắng chửi trong cơn giận.

sân-hận *dt.* Giận và thù ghét.

sân-nộ *dt.* Giận dữ, la hét dữ-dội.

sân-nghệ *dt.* Giận cùng, giận quá sức đến mất sáng-suốt.

sân-si *dt.* Giận và ngu-si, hai trong ba điều trở-ngại (Tam-chướng) cho việc cởi bỏ oan-nghiệt theo thuyết nhà Phật // *(R)* Phát cáu, nổi điên : *Liệu năn-nỉ, chớ sân-si thiệt cơ K* // *(thth)* Cự-nự, gây-gổ : *Nó sân-si muốn đánh lộn.*

sân-si thị-vụ *dt.* Gây-gổ và cãi lẽ : *Không đi, còn đứng sân-si thị-vụ.*

SẦN *dt.* U-nần ngoài da : *Nổi sần* // *tt.* Sượng, không dẻo : *Khoai sần* // Chai, ít nước : *Cam sần, quít sần.*

sần mặt *dt.* Sượng, xấu mặt, không biết ăn

nói làm sao : *Ăn-cắp bị bắt tại trận nên sần mặt.*

sần-sùi *tt.* Nổi về, có lác hoặc u-nần : *Da mặt sần-sùi.*

sần-sượng *tt.* Sần và sượng, không trơn-tru : *Củ khoai sần-sượng cả* // *(lóng)* Cự-nự, gây-gổ : *Không đi, còn đứng sần-sượng với người ta.*

SẦN *tt.* Si đần, khờ dại : *Tuồng mặt sần.*

SÀN-SẬT *trt.* Rần-rật, luôn, hoài : *Ăn sần-sật, đi sần-sật.*

SẤN *bt. Clg.* Giấn, xông tới mạnh-mẽ : *Xe hơi sấn vào gốc cây* // Chấn, ấn mạnh mũi dao xuống : *Sấn cho đứt lìa* // Sốt-sắng, mau lẹ : *Làm sấn tới.*

sấn-số *tt.* Sừng-sộ, bộ hung-hăng dữ-tợn : *Bộ sấn-số muốn đánh lộn.*

sấn-sướt *trt.* Sốt-sắng, vui-vẻ, hăng-hái tiến tới : *Làm cho sấn-sướt.*

SẤN *dt. (động) : Clg.* Ngô-đồng, loại cây khu xưa, gỗ được dùng đóng săng // *(R)* Săng, hòm, quan-tài : *Đóng sấn.*

SẨN *trt.* Nổi về ngoài da : *Nóng sẩn có người lên* // Không đều, sợi to sợi nhỏ : *Tơ sẩn.*

sẩn ngang *trt.* Vụng, không khéo, không đều : *Hàng dệt sẩn ngang.*

SẦNG *bt.* Sần-sây ngoài da và ngứa : *Nổi sảng ; muỗi cắn sảng mặt hết.*

sảng-sượng *tt.* Nổi sảng và mạn cứng như sượng : *Cái sảng-sượng hết.*

SẤP *tt.* Đưa bề lưng lên : *Đồng tiền sấp* // *trt.* Bị úp bề mặt xuống : *Bò sấp, nằm sấp, ngã sấp, té sấp, xô sấp.*

sấp bóng *trt.* Ẩng bóng, ánh-sáng ở phía sau lưng, thành ra bóng mình che vật mình đang trông : *Ngồi sấp bóng không thấy rõ chữ.*

sấp cật *dt.* Quay lưng lại : *Sấp cật làm ngơ.*

sấp lưng *dt.* Quay lưng lại đặng đi : *Vừa sấp lưng đi thì nó gọi lại.*

sấp mặt *dt.* Trở mặt, phản-bội : *Ăn rồi sấp mặt.*

sấp ngửa *trt.* Khi thì sấp, khi thì ngửa, nói con người lúc gấp-gấp nguy-khốn, tai-nạn dồn-dập : *Chạy sấp ngửa ; Hai cửa trâm-anh, xô sấp ngửa, Một nhà danh-giáo, xoá tan-hoang PVI* // *(bạc)* Môn đánh bạc bằng cách bong cho đồng tiền quay tròn rồi lấy bàn tay úp lại cho người khác đặt tiền ăn thua, một trúng một : *Đánh sấp ngửa.*

SẤP *trt.* Từ một nơi-chỗ hay ngày-giờ đó đi : *Từ đây sấp ra tới bến đò, từ rày sấp lên.*

sấp đi *trt Clg.* Đổ đi, tới luôn : *Từ tháng 5 sấp đi, ông mưa cho mặc sức mà cày.*

sấp lên *trt.* Từ một chỗ thấp tới một chỗ cao hay từ một ngày-giờ nào đi tới : *Từ lớp đệ-tam sấp lên thuộc trung-học đệ-nhị-cấp ; từ rày sấp lên.*

sấp tới *trt. Nh.* Sấp lên.

sấp về sau *trt. Nh.* Sấp lên : *Từ rày sấp về sau.*

sấp xuống *trt.* Từ một nơi nào, một hạng nào đó xuống chỗ thấp hơn : *Từ Tân-an sấp xuống, ruộng cò bay thẳng cánh ; Từ 6 tuổi sấp xuống, chưa vô trường công được ; từ hạng tư sấp xuống thì không có phần thưởng.*

SẬP *dt.* X. Sạp : *Bán sập, sang sập, đấu thuế sập.*

SẬP *dt.* Đổ ụp, ngã bẹp xuống : *Sập nhà* // Hạ xuống, đóng ụp lại : *Sập dù, sập mui, sập cửa.*

sập bẫy *trt.* Làm cho cái bẫy gài sẵn, giương sẵn, sập xuống : *Thỏ ham mồi làm sập bẫy.*

sập giàn *trt.* Làm cho cái giàn đổ xuống, ngã sầu quá : *Ngồi đông quá, sập giàn.*

sập-sập *trt.* X. Sầm-sập.

sập-sình *tt.* Chỉ chỗ đất trên mặt thì khô ráo bằng phẳng, nhưng lớp dưới thì nhão : *Đất chỗ đó sập-sình.*

sập-sùi *dt.* Âm-ỉ chuyển mưa : *Trời sập-sùi muốn mưa.*

sập tối *trt.* Về tối thình-lình : *Cây [illegible] mà [illegible] mây kéo đến, lông sập tối.*

SẬP *dt.* Đập cánh, vỗ cánh bay cách mệt-nhọc, gắng-gỏ.

sập-sận *trt.* Bay không thẳng cánh, bay là-là rồi đáp xuống, rồi bay lại, cứ thế luôn : *Vỡ ổ, đàn chim sập-sận bay.*

sập-soè *trt. Nh.* Sập-sận.

SÂU *tt.* Có bề xuống thật dài, thật thấp : *Nói đây-đưa cho vừa lòng bạn, Sông Giang-hà chỗ cạn chỗ sâu ; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi dây CD* // *(R)* Có bề vô thật dài, thật xa : *Mắt sâu, rốn sâu, xóm sâu : Anh đi em một ngó chừng, Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng sâu ; Hang sâu núi hiểm như vầy, Ai xui anh đến chốn này gặp em CD* // Tận bề xuống hay bề vô : *Bề sâu cái giếng, bề sâu cái nhà, cái hang* // *(B) trt.* Tận-cùng, tận đáy, hiểm-hóc, tế-nhị : *Hiểm-sâu, hiểu sâu, mưu sâu, nói sâu ; Đi sâu vào chi-tiết.*

sâu cay *bt.* Sâu xa và cay đắng, hiểm-hóc làm đau lòng người : *Ăn ở sâu cay ; nói một câu thật sâu cay.*

sâu độc *trt. Clg.* Thâm độc, độc-ác không lường nổi : *Ăn ở sâu độc.*

sâu-hiểm *tt.* X. Hiểm-sâu.

sâu hoáy *tt.* Rất sâu (dùng cho những vật nhỏ): *Cái lỗ sâu hoáy, cái rốn sâu hoáy.*

sâu hoắm *tt.* Rất sâu: *Cặp mắt sâu hoắm.*

sâu hóm *tt. Nh.* Sâu hoáy: *Lỗ sâu hóm, rốn sâu hóm.*

sâu lòng *tt.* Có cái đáy sâu: *Cái bát sâu lòng, cái thúng sâu lòng.*

sâu nhiệm *tt.* Sâu xa kín-đáo, hay mà khó hiểu: *Ý-tứ sâu-nhiệm.*

sâu-rộng *trt.* Sâu và rộng: *Cái sân sâu-rộng, cái giếng sâu-rộng* // *trt.* Tận-cùng và nhiều việc: *Hiểu biết sâu-rộng, thảo-luận sâu-rộng.*

sâu-sắc *tt.* Sâu và sắc bén: *Lời nói sâu-sắc, mưu-mẹo sâu-sắc* // Khôn-ngoan hiểm-độc: *Lòng dạ sâu-sắc, sâu-sắc nước đời.*

sâu sâu *trt.* Hơi sâu: *Khoét sâu sâu, đi vô sâu sâu chút nữa.*

sâu thăm-thẳm *tt.* Rất sâu, sâu mút mắt, thấy tăm-tăm mù-mù: *Cái hang sâu thăm-thẳm, giếng sâu thăm-thẳm.*

sâu thẳm *tt.* Rất sâu, rất xa: *Giếng sâu thẳm, hầm sâu thẳm.*

sâu xa *bt.* Cao xa thâm-thuý, có hàm chứa ý-nghĩa thật hay nhưng khó hiểu: *Lời nói sâu xa, ý nghĩa sâu xa, ăn nói sâu xa.*

SÂU *dt. (đóng)*: Loài côn-trùng phá hại mùa-màng và thân-thể động-vật: *Con sâu làm rầu nồi canh; Rau nào sâu nấy* tng // *tt.* Bị sâu phá hại bên trong: *Ổi sâu, mận sâu, răng sâu; mía sâu có đốt, nhà dột có nơi* tng.

sâu bài *dt. (lóng)* Người ghiền (nghiện) cờ-bạc, mê đánh bài.

sâu bọ *dt.* Tiếng gọi chung các thứ sâu: *Coi chừng sâu bọ.*

sâu đo *dt.* Loại sâu nhỏ, khi đi thì thun khúc mình sau lại rồi trườn khúc trước mà tiến tới.

sâu hùm *dt.* Loại sâu to con, do râu hay lông cọp rụng rồi hoá ra.

sâu keo *dt.* Loại sâu mình dài hay cắn phá lúa ruộng.

sâu mọt *dt.* Loài sâu và loài mọt // *(B)* Kẻ đứng quyền-thế rúc-rỉa của công hay của dân.

sâu róm *dt.* X. Sâu rọm.

sâu rọm *dt. Clg.* Sâu róm, loại sâu lông dài đứng và nhiều màu, đụng rất ngứa // *(lóng)* Máy bay lên thẳng (trực-thăng) hai chong-chóng: *Đổ-bộ bằng sâu rọm.*

sâu răng *dt.* Chất thiu thúi của bã đồ ăn đóng ở kẽ răng, hay ăn khuyết xương răng.

sâu-sia *dt.(đ)* Tiếng gọi chung các loại sâu: *Sâu-sia đâu mà sợ!*

sâu voi *dt.* Loại sâu lớn con, lớn đầu.

SẦU *dt.* Nỗi buồn rầu lo nghĩ, cực-khổ trong lòng: *Giải sầu, tiêu sầu, thành sầu, ưu sầu; Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thấm chất, sầu xây nên thành* CD // *dt.* Đem lòng rầu lo: *Cá sầu ai có chẳng quẹt đuôi, Như lan sầu huệ, như tôi sầu chồng* CD.

sầu áy *tt.* Lo rầu áy-náy, không yên trong dạ: *Anh đi đâu cẩn-cẩu gió nhải, Có chút mẹ già, sầu áy lá gan* CD.

sầu-âm *dt.* Tiếng than-thở, giọng thê-thảm.

sầu-bi *tt.* Âu-sầu bi-thảm, lo rầu tiều-tuỵ: *Vui buồn ai cũng có khi, Có hoan-lạc, có sầu-bi lẽ thường* CD.

sầu-cảm *dt.* Nỗi buồn thấm-thía: *Lòng đầy sầu-cảm.*

sầu-hải *dt.* Biển sầu // *(B)* Nỗi buồn rầu mênh-mông không bờ bến.

sầu-hận *dt.* Nỗi buồn và nư giận, vừa buồn vừa giận: *Lòng đầy sầu-hận.*

sầu hoa *dt.* Đoá hoa héo // *(B)* Người con gái hay đàn-bà đẹp đang lúc buồn rầu.

sầu-hoạ *dt.* Bức tranh tả cảnh đìu-hiu, màu sắc mờ nhạt u-buồn.

sầu khổ *tt.* Buồn-rầu khổ-sở: *Sầu khổ liên-miên* // *dt.* Sự buồn khổ đau-đớn: *Ai gieo sầu khổ cho tôi?*

sầu-lâm *dt.* Đám mưa dầm buồn-bã.

sầu-lệ *dt.* Giọt nước mắt thê-thảm, sự khóc-lóc buồn thảm: *Sầu-lệ khôn ngăn.*

sầu-lộ *dt.* Giọt nước mắt thê-thảm // *(B)* Nước mắt, cái khóc vì rầu-buồn.

sầu-mi *dt.* Chang-mày chau lại vì lo buồn: *Sầu-mi bất triển* (Chau mày không vui).

sầu-mộng *dt.* Giấc chiêm-bao do rầu lo sanh ra.

sầu-muộn *bt.* Buồn rầu uất-ức hay nỗi uất-ức buồn rầu: *Vẻ sầu-muộn hiện lên nét mặt; sầu-muộn mất ăn mất ngủ.*

sầu-não *bt. Nh.* Sầu-muộn.

sầu-nhan *dt.* Vẻ mặt buồn-bã.

sầu-oán *dt. Nh.* Sầu-hận.

sầu riêng *bt. Clg.* Sầu tây hay Sầu tư, nỗi buồn riêng của mình, khó bày-tỏ với ai: *Sầu riêng chồng-chất như thành, Biết ai san-sẻ cho mình nhẹ thân* CD.

sầu ruột *tt.* Có cái ruột teo lại, quăn lại: *Trái cau sầu ruột, trái bầu sầu ruột.*

sầu tây *bt.* X. Sầu riêng: *Sầu tây một mình.*

sầu tân *bt.* Buồn rầu cay đắng.

sầu tố *dt.* Than-van, kêu sầu.

sầu tư *dt.* X. Sầu riêng: *Cá lý-ngư sầu tư biếng lội, Chim phụng-hoàng sầu cội biếng bay CD.*

sầu tứ *dt.* Mối lo nghĩ rầu buồn.

sầu-tự *dt.* Mối sầu.

sầu thảm *bt.* Buồn rầu thê-thảm: *Thấy bất sầu thảm; sầu thảm làm cho mau già.*

sầu-thành *dt.* Thành sầu, nỗi buồn-rầu to lớn khó-khăn, khó giải cho hết: *Dụng tửu-binh giải phá sầu-thành* // Nơi nhốt gái điếm: *Chốn sầu-thành em cầm một ngày bằng một năm.*

sầu thê *tt.* Buồn rầu.

sầu-thi *dt.* Thơ buồn, bài thơ kể nỗi đau khổ đáng buồn.

sầu-thiên *dt.* Trời âm-u nhiều mây, có vẻ buồn-bã.

sầu-trường *dt.* Lòng buồn-bã: *Sầu-trường thốn đoạn* (Ruột đứt ruột).

sầu-vân *dt.* Đám mây ảm-đạm // *(B)* Không-khí buồn thảm.

SẦU-ĐÂU *dt.* *(thực)*: Loại cây 4, 5 m., da xù-xì, lá hình tim xanh lợt mọc đối, hoa nhỏ, trái trổ chùm khi chín màu đen, vỏ cây, lá và trái đều có vị đắng, tánh lạnh, có độc (sách thuốc gọi Khổ-luyện).

SẦU-RIÊNG *dt.* *(thực)*: Cây to, lá dài nhọn bề mặt xanh, bề trái vàng, hoa có chùm to mọc ở thân cây, nhiều tiểu-nhị, trái to có gai nhọn cứng, chia thành nhiều ngăn, mỗi ngăn có từ một đến bốn múi, hột to, cơm nhão, màu vàng hoặc trắng, vị ngọt mùi thơm ngát hay thúi tuỳ khứu-giác mỗi người *(Duriozibethinus).*

SẤU *dt.* Loài bò-sát to, đầu dài, mõm to, miệng rộng, da dày đóng vảy cứng, đuôi dài, có gai trên sống lội nước kiếm mồi rồi đem lên bờ ăn: *Cá sấu, cầu sấu.*

sấu cá *dt.* Giống sấu nhỏ, dài lối 2m., thường ăn cá.

sấu gấm *dt.* Loại sấu da có nhiều màu sắc.

sấu hoa cà *dt.* Loại sấu đỏ, da có nhiều đốm đen trắng xen lộn.

sấu mun *dt.* Loại sấu dữ da đen mun.

SẤU ĐỎ *dt.* *(thực)*: Loại cây to, cao 2, 30m. lá kép 3 lá phụ có lông, chùm tụ-tán thưa hoa, hoa 5 cánh, 10 tiểu-nhị dính nhau, trái vàng, vỏ mịn như nhung thuộc loại phì-quả, ăn được, lá dùng trị bịnh tiết-tả *(Sandoricum indicum).*

SẤU-SÀNH *dt.* *(động)*: Loại cào-cào to, cánh đỏ.

SẨU *trt.* Bực, cực trí, thối-chí: *Thấy phát sẩu.*

sẩu chí *trt.* Thối-chí, hết muốn chi nữa: *Sẩu chí muốn bỏ học.*

sẩu dạ *trt.* *Clg.* Sầu lòng, rực, buồn và bực-bội: *Ai trêu cho sẩu dạ này, Oán vầy nên núi, hận đầy biển Đông CD.*

sẩu lòng *trt.* X. Sẩu dạ.

sẩu mình *trt.* Bực mình, áy-náy khó chịu: *Nó làm tôi sẩu mình hết sức.*

sẩu ruột *tt.* X. Nẫu ruột và Sầu ruột // *trt.* Thúi ruột, nghe như ruột quặn thắt vì quá buồn hay khó chịu: *Thấy sẩu ruột.*

SẤU *bt.* X. Móc sầu.

SẬU *tt.* Cứng: *Ngô (bắp) sậu* // Phách lối: *Mặt sậu.*

SE *bt.* Rút khô lại: *Da se, môi se; Nắng mấy bữa, đất se lại; Cá se gặp nước; Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan K* // *(R)* Hơi mệt-nhọc, khó chịu trong mình: *Se da ấm đầu* // *(B)* Thắt lại, hơi buồn: *Nghe qua, lòng se lại.*

se da *tt.* Hơi nóng, mới phát bịnh, tiếng dùng kính-cẩn cho người trên trước: *Bệ-hạ se da; cha tôi se da.*

se lòng *trt.* Phát buồn phiền đôi chút: *Việc tuy chẳng ra gì, song cũng làm se lòng người trong cuộc.*

se mình *tt.* Ấm đầu, mới phát nóng trong mình, tiếng thường dùng cho trẻ con: *Thằng nhỏ tôi se mình từ hôm qua.*

se thắt *đt.* Quặn thắt, đau nhói trong lòng: *Nghe kể chuyện, lòng anh se thắt ít nhiều.*

SE-SẺ *dt.* *(động)*: Loại chim nhỏ lông nâu có sọc, mỏ bén nhọn, vấu nhọn, liền-thoắng: *Se-sẻ đẻ cột đình.*

SE-SẼ *trt.* *Clg.* Khe-khẽ, nho-nhỏ, nhè-nhẹ: *Nói se-sẽ, đi se-sẽ.*

SE-SUA *bt.* Khoe-khoang, bằng việc làm, điệu-bộ với ý khoe-khoang quần áo, tiền-bạc: *Tánh hay se-sua; Ăn mặc se-sua.*

SÈ *đt.* Ngửa bàn tay ra: *Sè tay xin tiền; sè tay cho thấy xem.*

sè tay *đt.* Ngửa bàn tay ra // *(lóng)* Xin tiền: *Hễ gặp là sè tay; chuyên-môn sè tay.*

SÈ *trt.* Là, sà, dưới thấp: *Bay sập-sè.*

sè-sè *tt.* Sà-sà, lùm-lùm, nổi u-u lên một chút: *Sè-sè nấm đất bên đàng, Dàu-dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh K.*

sè-sẹt *tt.* Lè-tè, le-te, rất thấp: *Nhà thấp sè-sẹt.*

SẺ *dt.* X. Con sẻ.

SẺ *dt. (động)* : X. Se-sẻ.

SẺ *đt.* Chia ra, sớt bớt : *San-sẻ ; Chia cơm sẻ áo.*

SẼ *trt.* Sắp, hãy, tiếng chỉ việc toan làm, định làm trong một ngày-giờ sau nầy : *Lát nữa sẽ ăn ; mai sẽ đi ; Dẫn-dà rồi sẽ liệu về cố-hương K.*

sẽ tới *tt.* Tương-lai, sau nầy, sẽ xảy ra sau nầy : *Đoán việc sẽ tới ; cho hay chuyện sẽ tới* // *đt.* Sắp đến nơi : *Mai, hắn sẽ tới.*

SẼ *trt.* Khẽ, nhẹ, nhỏ, không để có tiếng động to : *Đi sẽ, nói sẽ : Nam-mô sẽ hỏi nhà sư ti, Phúc-đức nhà người được mấy bồ ? HXH ; Người thanh nói tiếng cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu CD.*

sẽ chân *trt.* Nhẹ chân, rón-rén : *Bước sẽ chân, đi sẽ chân.*

sẽ động *đt.* Động nhẹ : *Gió sẽ động bức màn* // *tt.* Có tiếng động nhỏ : *Không gây một tiếng sẽ-động.*

sẽ lén *trt.* Lén đi nhè-nhẹ : *Sẽ lén lại gần, sẽ lén đi ra.*

sẽ-sẽ *trt.* X. Se-sẽ.

sẽ tay *trt.* Nhẹ tay, nâng-nâng : *Bưng sẽ tay, làm sẽ tay* // *(B)* Dễ-dãi, rộng-lượng : *Sẽ tay cho kẻ dưới.*

sẽ-thức *trt.* X. Sẫy-thức.

SÉC *dt.* Ngân-phiếu : *Ký séc, lãnh séc (chèque).*

SÉM *tt.* Cháy phớt bên ngoài : *Cháy sém* // *(R)* Nám : *Mặt sém nắng* // *(B)* Rắn-rỏi, có vẻ cương-quyết : *Mặt sém bụi trần* // *dt.* Cơm cháy : *Ăn sém.*

sém da *tt.* Nám da : *Dan nắng sém da.*

sém nắng *tt.* Bị nắng ăn nám : *Mặt sém nắng.*

SEN *dt. (thực)* : *Clg.* Liên-hà, loại cỏ sống dưới nước, rễ ăn sâu dưới sình, lá tròn to, hoa trắng hay hường, gương có hột ăn được, củ và ngó đều bộng, nhụy (liên-nhị) dùng ướp trà, gương (liên-phòng) làm êm dịu đường tiểu-tiện, hột (liên-tử) là vị thuốc trấn-an và ngủ, rễ (liên-căn) sắc chung với hột lười-ươi và hột gòn là thuốc điều-kinh, tim của hột *clg* nhị (liên-tâm) có chất *nelumbin* được dùng làm thuốc giải-nhiệt và khái - huyết *(Nelumbiam nelumbo-Nympha caecae).*

SEN *dt.* Tên gọi người tớ gái giúp việc nhà : *Con sen.*

SẺN *tt.* Hà-tiện, rít-róng : *Ăn sẻn, bỏn-sẻn.*

sẻn-sát *tt.* Rất sẻn : *Con người sẻn-sát.*

sẻn-so *bt.* Nh. Sẻn : *Ăn tiêu sẻn-so, người sẻn-so.*

SẺNG *dt.* Vá, vật xúc đất cồm có cái lưỡi bằng sắt mỏng bản to, và cái cán dài : *Cuốc, sẻng.*

SEO *tt.* Teo, khô và rút mình lại : *Seo da, quả seo, mặt lụa seo.*

SEO *đt.* Chế bột giấy vào khuôn rồi rùng cho thành tờ giấy : *Seo giấy, thợ seo.*

SEO-SÉO *trt.* Tiếng bập-bẹ của trẻ con : *Nói seo-séo.*

SÉO *trt.* Tiếng kêu của một loại chim giống cò nhưng lớn hơn, lông đầu đỏ : *Đòi như séo ; đòi ăn như séo* // *(R)* Tên giống chim kể trước : *Con séo.*

SẸO *dt.* *Clg.* Thẹo, dấu vết thương đã lành : *Có sẹo, nuôi sẹo* // *(R)* Cái lỗ xoi lủng giữa mũi trâu bò để xỏ dàm : *Xỏ sẹo, trâu sứt sẹo.*

SÉT *dt.* Tiếng nổ to trên không có xẹt ra một lằn sáng trắng hình chữ « Chi » (đường gãy) do hai luồng điện chạm nhau : *Sấm-sét, lưỡi tầm-sét.*

sét đánh *dt.* *Clg.* Trời đánh, luồng sét xẹt chạm phải người hay vật và đốt cháy đen : *Cây da bị sét đánh ; sét đánh chết con trâu* // *(B)* Hãi-hùng, đáng kinh sợ : *Tin sét đánh ; Điều đâu sét đánh lưng trời K.*

SÉT *bt.* *Clg.* Gỉ, hay oxy-hoá, nói về chất sắt bị ẩm-ướt lâu ngày chảy ra và đóng lại : *Cạo sét, đóng sét, lưỡi cuốc đã sét.*

sét ăn *bt.* Chất sét từ trong sắt hay thiếc chảy ra rồi làm thủng miếng sắt hay thiếc ấy : *Cái thùng bị sét ăn nên chảy.*

sét gỉ *bt.* Nh. Sét.

SÉT *tt.* Tên thứ đất dẻo và mịn dùng nắn đồ gốm : *Đất sét.*

sét đen *dt.* Đất sét màu đen ở đất bưng, thường được dùng hầm gạch, ngói.

sét trắng *dt.* Đất sét màu trắng ở đất thật cao, dùng nắn chén, dĩa, v.v...

sét vàng *dt.* Đất sét màu vàng ở đất giồng, được dùng nắn nồi, trách, v.v...

SÉT *tt.* Sét mặt, khoả mặt, không vun : *Lít sét, lon sét.*

SÉT-TY *dt.* Người Ấn-độ làm nghề cho vay : *Vay sét-ty (chetty).*

sét-ty da vàng *dt.* Chủ nợ người Việt-nam cắt hiểm : *Gặp sét - ty da vàng thì đừng mong năn-nỉ.*

SỀ *dt.* Vật dụng trẹt, đáy bằng, đương bằng tre, thưa lỗ : *Gánh hai sề chuối.*

SỀ *tt.* Đã đẻ nhiều lứa : *Lợn sề* // *(B)* Đã đẻ nhiều lần : *Gái sề* // Nở-nang : *Bề-sề.*

sề-ngang *tt.* Nở bề ngang, có bề ngang to rộng : *Gái sề-ngang cả làng đều ngán ngẩm.*

sề-sệ *tt.* Phệ-phệ, trìu xuống : *Cái đít sề-sệ.*

SẾ-NẾ *tt.* Xiêng-niểng, bộ đi nặng-nề mà không vững : *Khiêng nặng đi sế-nế* // *(B)* Xuềng-xiểng suy-sụp, hết thời : *Lúc này coi va sế-nế.*

SỆ *tt.* Phệ, trìu xuống vì nặng : *Sệ bụng, sệ vú.*

sệ-sệ *tt.* X. Sề-sệ.

SỆ-NỆ *tt.* X. Sế-nế.

SỀM-SỆP *tt.* Hơi sệp, thấp lùm lùm.

SÊN *dt. Clg.* Sán, giống lãi mình giẹp có nhiều mắt (đốt), dài cả mấy thước ở trong ruột : *Bị sên, con sên, trứng sên.*

sên lãi *dt.* Con sên và con lãi.

SÊN *dt.* Dây sắt có nhiều mắt, đầu đuôi gài dính lại thành vòng chuyền : *Dây sên (chaine).*

SÊN *dt. (động)* : *Clg.* Ốc ma, loại ốc không mày hay bám ăn cây lá.

SỀN-SỆT *tt.* Vừa đặc, chưa đúng mức đặc theo ý muốn : *Còn sền-sệt, mới sền-sệt.*

SỀN-SỆT *tt. Clg.* Sệt-sệt, lền, hơi đặc, gần đặc, đặc theo ý muốn : *Khuấy sền-sệt.*

SỀN-SỆT *trt. Clg.* Xèm-xẹp, tiếng kéo lê vật mỏng : *Kéo dép sền-sệt.*

SẾN *dt.* Sang lại, nhượng lại hoặc được sang, được nhượng lại, cả hai đều có điều-kiện : *Sến căn phố cho người ta được 50 ngàn đồng ; Sến căn phố đặng ở hết 50 ngàn đồng.*

SẾN *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, gỗ chắc : *Cám thương ô-dước bời-lời, Cha sao mẹ sến dựa nơi gốc bần CD.*

sến-cật *dt.* Loại cây to, lá láng dài lối 20 cm, trái có ba cánh lớn dài lối 30 cm và 2 cánh nhỏ lối 8 cm *(Shorea cochinchinensis).*

SÊNH *dt. Clg.* Sanh hay Sinh, súc-vật dùng làm lễ cúng tế, thường là trâu, bò, heo, dê ; cũng có thể thay vào đó bằng miếng thịt heo, con cua (hoặc tôm) và trứng vịt, tất-cả đều nhuộm đỏ : *Bộ tam-sênh.*

SÊNH *dt.* X. Sanh : *Gõ sênh, khắc sênh, nhịp sênh.*

sênh tiền *dt.* Thứ sênh có xỏ nhiều đồng tiền cho khua to.

SÊNH *bt.* Bán với giá rẻ : *Bán sênh.*

sênh giá *dt.* Hạ giá, xuống giá.

SỀNH *tt.* Gồ-ghề, khó đi : *Đường sềnh, nói sềnh, sừng sềnh ; sồng-sềnh.*

SỀNH *dt.* Tên thứ tiền kẽm đời Tự-đức : *Đồng sềnh, tiền sềnh.*

SỀNH-SỀNH *trt.* Chình-ình, bày trước mắt cách khó coi : *Để sềnh-sềnh giữa đường : nằm sềnh-sềnh giữa nhà.*

SỂNH *trt.* Sẩy, sổng, vuột mất : *Bắn sểnh, bỏ sểnh con chim* // *(B)* Lơ-đểnh, không trông-nom : *Sểnh ra một tí đã hỏng việc.*

sểnh lồng *tt.* Sổ lồng : *Chim sểnh lồng.*

SẾP *dt.* Người cai-quản : *Ông sếp, coi sếp, sếp Tây, sếp Chà (chef).*

sếp ga *dt. Clg.* Trưởng ga, người cai-quản một ga xe lửa.

SỆP *tt.* Tẹt, xẹp, thấp xuống : *Mũi sệp, ngã sệp* // Xỏ, chịu thua : *Sệp rồi.*

sệp mặt *dt.* Đổi sắc mặt xỏ, chịu thua, không sừng-sộ nữa : *Bị mắng sệp mặt.*

sệp thần-vì *dt. (lóng)* : Say cúp, hết biết gì : *6 chén sệp thần-vì* // *(R)* Sơ-sụp, nghèo lại : *Lúc này, va sệp thần-vì rồi !*

SỆT *tt.* Hơi đặc : *Sền-sệt.*

sệt-sệt *tt.* X. Sền-sệt.

SỆT *tt.* Gần đặc, keo lền : *Sền-sệt.*

sệt-sệt *tt.* X. Sền-sệt.

SÊU *dt.* Biếu nhà gái những lễ-vật trong các lễ Tết, khi chưa cưới : *Ngỡ rằng em chửa có chồng, Để anh mua cốm mua hồng sang sêu CD.*

sêu tết *dt. Nh.* Sêu.

SẾU *dt. (động)* : Loại chim sáo chân thật cao : *Cao như sếu* // Xt. Sáo.

sếu vườn *tt.* Cao nhất trong vườn // *(R)* Lênh-nghênh, trật ót, thật cao : *Trong đám, có va là cao sếu vườn.*

SẾU *tt.* Sai khớp, trẹo khớp xương, trịch qua một bên : *Đánh sếu quai hàm.*

sếu hàm *tt.* Trật khớp xương hàm, hàm dưới trẹo qua một bên : *Vừa ngáp vừa đẩy mặt qua một bên, hay bị sếu hàm* // *(lóng)* : Lời hăm : *Đánh sếu hàm.*

sếu-sáo *tt. Clg.* Sệu-sạo, long-lay, gần rụng : *Lớn tuổi rồi, răng sếu-sáo cả* // *trt. Clg.* Trệu-trạo, cách nhai nhè-nhẹ để lừa miếng ăn tới chỗ răng còn chắc : *Nhai sếu-sáo cho có chừng, chớ có biết ngon đâu !*

SỀU *trt.* Lòi ra, đồ ra : *Sều ruột.*

sếu-sào *trt.* Qua-loa, lấy cỏ : *Làm sếu-sào.*

SỆU-SẠO *bt.* X. Sếu-sáo : *Răng sệu-sạo ; nhai sệu-sạo.*

SI *dt.* *(thực)* : Loại cây to tàn rậm, lá nhỏ, nhánh có rễ lòng-thòng.

SI *tt.* U-tối, ngu-khờ, say-đắm, một trong ba điều trở-ngại cho việc cởi bỏ oan-nghiệt theo giáo-lý nhà Phật : *Bạch-si, mê-si, sân-si.*

si-ám *tt.* *(Phật)* : U-mê tối-tăm, không hiểu, không biết tìm hiểu, không biết suy-luận.

si-cuồng *tt.* Say mê cuồng dại, mê-mết một điều gì đến ngu tối, không phân-biệt được khôn dại, phải trái : *Một kẻ si-cuồng.*

si-độn *tt.* Ngu-si, đần-độn, tối-tăm, ít biết suy-xét, không nhận ra lẽ hơn thiệt.

si-ngai *tt.* *Nh.* Si-độn.

si-ngoan *tt.* Ngu-si, ngoan-cố, tức ngu mà bướng-bỉnh.

si-ngốc *tt.* Ngu-si, ngu-ngốc, dại-dột, ngây-ngô, chẳng biết chi cả : *Cái đồ si-ngốc.*

si-nhân *dt.* Người khờ-dại.

si tình *tt.* Yêu thương mù-quáng, say-mê đắm-đuối việc tình-ái : *Kẻ si tình.*

si-tiếu *dt.* Cười rũ-rượi đến ngất đi.

si-tưởng *dt.* Sự suy-nghĩ vớ-vẩn, không thiết-thực.

si-vật *dt.* *Nh.* Si-nhân.

si-xuẩn *tt.* Ngu-si đần-độn, không biết xoay-xở.

SÌ *trt.* Tiếng hơi hắt mạnh từ mũi ra : *Ách-sì.*

sì mũi *dt.* Nhảy mũi, bắt ngứa trong mũi và sặc luôn một hơi, triệu-chứng đau cảm.

sì-sịt *trt.* Tiếng trâu thở mạnh khi hoảng sợ : *Trâu thở sì-sịt.*

SỈ *trt.* Nguyên chục, nguyên lố với giá thấp để bán lại có lời : *Bán sỉ, mua sỉ* // Lẻ, từng cái, với giá cao : *Bán sỉ, mua sỉ* (theo nghĩa Bắc) // *tt.* Thấp, rẻ, chừa 1 phần lời cho người mua đi bán lại : *Giá sỉ, giá nửa-sỉ* // Lẻ, của từng cái : *Giá sỉ phải thấp hơn giá buôn* (theo nghĩa Bắc) // *dt.* Bán hoặc mua hàng chục, hàng lố : *Mua đi, tôi sỉ hết cho đó ! Sỉ hàng về bán Tết.*

SỈ *dt.* Hỉ, xịt, xịt mạnh cho mũi vọt ra : *Sỉ mũi.*

SỈ *bt.* Xấu-hổ, làm xấu người : *Liêm-sỉ, quốc-sỉ, tu-sỉ, vô-sỉ ; làm bỉ-sỉ.*

sỉ-cách *dt.* Sửa tánh xấu của mình lại (vì cho đó là xấu-hổ).

sỉ-mạ *dt.* *Clg.* Mạ-lỵ, mắng-nhiếc, nói xấu người trước một hay nhiều người khác : *Sỉ-mạ người ta thậm tệ.*

sỉ-nhục *dt.* *Clg.* Lăng-nhục. *Nh.* Sỉ-mạ // *tt.* Xấu-hổ, nhơ-nhuốc : *Chiều chồng lộng-lẫ như tờ, Khỏi bề sỉ-nhục như thờ mẹ cha CD.*

sỉ-tâm *dt.* Tánh không chịu được sự xấu-hổ.

sỉ-tiếu *dt.* Cười-chê : *Không sợ người đời sỉ-tiếu !*

sỉ-vả *dt.* Chê - trách, mắng-nhiếc : *Chịu cho người đời sỉ-vả.*

SĨ *dt.* Học-trò : *Bần-sĩ, cống-sĩ, hàn-sĩ, nho-sĩ* // Người hay chữ, người có một tài nghệ gì phải biết chữ giỏi mới học được hoặc người theo một đạo-giáo nào : *Ẩn-sĩ, bác-sĩ, cát-sĩ, cư-sĩ, chí-sĩ, danh-sĩ, dật-sĩ, đạo-sĩ, học-sĩ, nữ-sĩ, nghệ-sĩ, quốc-sĩ, tấn-sĩ, thi-sĩ, văn-sĩ* // Trai-tráng, theo nghiệp võ : *Binh-sĩ, chiến-sĩ, hạ-sĩ, lực-sĩ, quân-sĩ, tướng-sĩ, tráng-sĩ, trung-sĩ, nghĩa-sĩ, võ-sĩ.*

sĩ-dân *dt.* Người dân có học, dân trí-thức.

sĩ-diện *dt.* Thể-diện người có học // (R) Danh-dự, thể-diện : *Cần giữ sĩ-diện cho nhau.*

sĩ-hạnh *dt.* Đức tốt của người có học : *Người trí-thức, nên tỏ ra có sĩ-hạnh với đời.*

sĩ-hiền *dt.* Người tài-đức : *Đời nay nhiều kẻ trương tiền, Ít người sử-dụng sĩ-hiền như xưa CD.*

sĩ-khí *dt.* Khí-tiết của kẻ sĩ, sự khí-khái, cứng-cỏi của hạng trí-thức : *Hùng-tâm sĩ-khí.*

sĩ-lâm *dt.* Rừng người có học, tức giới trí-thức đông-đảo.

sĩ-lưu *dt.* Hạng trí-thức, hạng người có học : *Hạng sĩ-lưu trong nước.*

sĩ-nhân *dt.* Kẻ sĩ, người có học.

sĩ-phu *dt.* Đàn-ông // Người tai-mắt trong một xã-hội : *Sau trận Nga-Nhật, sĩ-phu nước ta phần nhiều quay sang nền học mới.*

sĩ-quan *dt.* Hàng quan võ từ cấp Úy tới cấp Tướng // *(hẹp)* : Quan võ thuộc các Úy (từ cấp Tá sắp lên là Thượng-sĩ-quan).

sĩ-số *dt.* Con số học-trò trong một phạm-vi nào : *Sĩ-số lớp này được 60.*

sĩ-tiết *dt.* *Nh.* Sĩ-khí.

sĩ-tộc *dt.* Dòng-dõi nhà có học : *Nguyễn-Du tiên-sanh thuộc một sĩ-tộc danh-giáo làng Tiên-điền.*

sĩ-tốt *dt.* Quân lính : *Sĩ-tốt đội-ngũ chỉnh-tề.*

sĩ-tử *dt.* *Clg.* Cử-tử, thí-sinh, tiếng gọi học-trò đi thi hồi xưa : *Sĩ-tử vào trường.*

sĩ thứ *dt.* Hạng trí-thức và dân thường ít học: *Không phân-biệt sĩ thứ.*

SĨ *dt.* Quan-quyền: *Tạ sĩ, trí-sĩ, xuất sĩ* // Tên con cờ hay lá bài có chữ «Sĩ»: *Sĩ đỏ, sĩ trắng, sĩ vàng, sĩ xanh; Ăn sĩ, chống sĩ, gánh sĩ, khuyết sĩ.*

sĩ-bản *dt.* Danh-sách hàng quan-lại, công-chức.

sĩ-đồ *dt.* X. Hoạn-đồ.

sĩ-hoạn *dt.* Quan-quyền: *Thênh-thang trên đường sĩ-hoạn.*

sĩ tiến *dt.* Ra làm quan.

SÌA *dt.* *Clg.* Rìa, vành mai loại rùa: *Sìa ba-ba, sìa rùa.*

SÌA *tt.* Sưng, phù hai chân khi có thai: *Bị sìa, sìa hai chân cả tháng nay.*

SÌA *dt.* Sẩy, vô-ý lọt xuống.

sìa chân *dt.* Sẩy chân, sa chân vào một nơi đáng lẽ phải tránh: *Sìa chân xuống sình.*

sìa lầy *dt.* Sa lầy, vô-ý bước xuống chỗ sình-lầy.

SỊA *dt.* Đồ đựng đương bằng tre, trẳng lòng thưa mặt: *Sịa cau.*

SỊA *trt.* Lộn, trật điệu: *Bắn sịa, ca sịa, hát sịa, nói sịa.*

SỊCH *trt.* Sực, chợt, vụt, tiếng bất chợt: *Sịch nhớ.*

SỊCH *trt.* Tiếng lay-động: *Sìm-sịch, sịch cửa, sịch bóc mành.*

sịch-sịch *trt.* X. Sình-sịch.

SIM *dt.* (*thực*): *Clg* Ti-thị, sách thuốc gọi Ngưu-nãi-thị, loại cây lá mọc xen, không có đốm trong chỉ gân ở đáy bao phấn (*Myrtaceæ*).

sim lông *dt.* *Clg.* Hồng-sim lông, cây cao lối 2 m, lá đầu tròn, bẹ trái trắng, hoa hường hoặc trắng, trái bằng đầu ngón tay út, có lông (*Rhodomyrtus tomentosa*).

sim phụng *dt.* Tục gọi Điều nhuộm, cây cao lối 6 m, lá giòn có 5 gân ở đáy, mặt dưới có lông, hoa trắng hoặc đỏ đơm thành chùm tụ-tán, trái có gai mềm như lông-chôm, vỏ là 2 mảnh ôm lấy ruột, ruột chỉ là những hột nhỏ nằm trong một bọc trắng mỏng như lụa, phía ngoài của hột có chất *bixin* và *orellin*, hợp thành một chất dầu không trình lắm, màu đỏ sậm, dùng trong thực-phẩm (*Bixa orellana*).

sim rừng *dt.* Loại sim cây cao 3, 4 m., lá trắng ở mặt dưới, hoa trắng, trái cỡ 8 mlm, đen, có lông (*Rhodamnia trinerva*).

SIN *dt.* (*H*): Đường lượng-giác của một ảnh cung trong một vòng tròn (*sinus*).

SIN-SÍT *tt.* Khin-khít, khít-khít, hơi khít.

SÌN-SỊT *tt.* *Clg.* Sịt-sịt, khìn-khịt, hơi nghẹt: *Mũi cứ sìn-sịt mãi.*

SINH *dt.* X. Sanh: *Sinh đẻ, sinh nghi, sinh-sống, sinh-địa, sinh-viên.*

SINH *dt.* X. Sanh và Sênh: *Hy-sinh, tam-sinh.*

SINH *dt.* X. Sanh và Sênh: *Khắc sinh, gõ sinh, nhịp sinh.*

SÌNH *dt.* Bùn nhuyễn và hơi lỏng: *Bùn sình, đất sình, lún sình.*

sình-lầy *tt.* Nhiều sình và rất lầy: *Con đường sình-lầy dơ-dáy.*

sình-nầy *dt.* Bùn sình, tiếng gọi chung bùn và sình: *Sình-nầy lầy-lội.*

sình non *dt.* Thứ sình lỏng, còn nước nhiều.

SÌNH *tt.* Ươn và trương lên, nổi phình lên: *Tôm cá sình, chết sình, thây ma đã sình.*

sình bụng *tt.* Nổi bụng đau và nổi phình lên khi đồ-ăn không tiêu: *Ăn cơm sống sình bụng.*

sình-chương *tt.* Sình và trương lên: *Cá đã sình-chương rồi, ăn gì được?*

sình lên xọp xuống *đt.* Đau đi đau lại mãi, lời than-phiền về một người đau đã lâu mà không mạnh // (*R*) Khá lên rồi suy-sụp, cứ vậy mãi: *Cuộc làm ăn sình lên xọp xuống.*

SÌNH-SỊCH *trt.* *Clg.* Sình-sịnh hay Sịch-sịch, tiếng thoát của hơi nước trong máy: *Máy chạy sình-sịch, xe lửa sình-sịch trở đầu.*

sình-sịnh *trt.* X. Sình-sịch // *tt.* Rin-rít, trình.

SÍNH *dt.* Đem lễ-vật tới cầu người giúp mình: *Sính sư, sính-thỉnh* // Đem lễ-vật đến hỏi vợ: *Lễ sính.*

sính-dụng *dt.* Mang lễ-vật đến cầu người về với mình đặng mình dùng thì người.

sính hiền *dt.* Cầu hiền, mời người hiền ra giúp mình.

sính-kim *dt.* Tiền đồng, tiền làm lễ cưới.

sính-lễ *dt.* Lễ-vật đi hỏi vợ như tiền, nữ-trang quần áo, rượu, trà, bánh, trái, trầu, cau // Lễ-vật mang theo khi tới thăm một người nào hoặc lễ-vật mang tới rước thầy.

sính-mệnh (mạng) *dt.* Hôn-ước, tờ cam-kết làm vợ chồng và quy-định của-cải (*contrat de mariage*).

sính-nghi *dt.* *Nh.* Sính-lễ.

sính-tài *đt. Nh.* Sính-kim.

sính-thê *đt.* Vị-hôn-thê, vợ đã bỏ trầu cau (làm lễ hỏi) nhưng chưa cưới.

sính-thỉnh *đt.* Mang lễ-vật đến rước người.

sính-vấn *đt.* Dùng lễ-vật ra-mắt để hỏi kế.

SÍNH *đt.* Múa men, lên mặt; khoái chí, ưa thích.

sính ác *đt.* Cứ ở ác luôn: *Cậy thế-lực sính ác.*

sính-biện *đt.* Cố nói-năng cho nổi bật, cho người ta để ý.

sính chí *đt.* Khoái ý, sung-sướng trong lòng.

sính hung *đt.* Hừng chí làm dữ lên.

sính ý *tt.* Vừa ý, bằng bụng // *trt.* Mặc ý, tự ý.

sính-khẩu *đt. Nh.* Sính-biện.

sính-năng *đt.* Chưng sơ, khoe-khoang tài-bộ.

sính-nguyện *đt.* Thoả nguyện, mãn nguyện, đạt được điều mong muốn.

sính tài *đt.* Lướt ra làm trước, giành làm để khoe tài.

sính thơ *đt.* Thích thơ phú, ưa làm thơ.

SỈNH *đt.* Lớn dần-dần: *Nuôi con, không thấy con sỉnh.*

SỈNH *trt.* Màu-mè, lễ-sự, ra dáng kiểu: *Làm sỉnh.*

sỉnh-sàng *tt.* Kiêu-hãnh, làm cao, tỏ vẻ lạnh-lạt: *Lên mặt sỉnh-sàng.*

SÍT *tt.* Khít, sát (X. Khít).

SÍT *dt. (động): Clg.* Trích, giống chim lông xanh mỏ đỏ, thường ở ruộng: *Con sít.*

SỊT *tt.* X. Khịt.

SIẾC *trt.* X. Răn siếc, van siếc.

SIỂM *bt.* Gièm, nịnh-hót: *Gièm-siểm; nói siểm hại người.*

siểm-kiêu *đt.* Nịnh-bợ (người trên) phách lối (với kẻ dưới).

siểm-mỵ *đt.* Bợ-đỡ, nịnh-hót.

siểm-nịnh *đt. Nh.* Siểm-mỵ.

siểm-tiếu *đt.* Cười nịnh để lấy lòng người.

siểm-trá *đt.* Nịnh-hót, xảo-trá.

SIỂN *tt. Clg.* Thiển, nông-cạn, vụng-về: *Thô-siển, tài sơ trí siển.*

siển-cận *tt.* X. Thiển-cận.

siển-kiến *dt.* X. Thiển-kiến.

siển nghĩ *đt.* X. Thiển nghĩ.

SIỂN *tt. Clg.* Suyển, sai lầm, sơ-sót: *Sai-siển.*

siển-loạn *trt.* Rối-rắm, bậy-bạ.

SIÊNG *bt.* Ham làm việc, làm hoài (luôn) không nghỉ: *Đứa siêng, đứa siêng, tánh siêng; Siêng học, siêng làm; Nhỏ còn thơ dại nói chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng CD.*

siêng cần *tt.* Siêng-năng cần-mẫn.

siêng lo *trt.* Hay lo, mỗi việc đều lo tính trước: *Nó siêng lo như vậy, không sợ nghèo.*

siêng-năng *bt. (đ): Nh.* Siêng: *Tánh siêng-năng, làm việc siêng-năng, đứa siêng-năng.*

siêng-sắn *bt. Nh.* Siêng-năng.

SIỂNG *dt.* Vật đựng đồ có nhiều ngăn và nắp đậy, mang đi xa được: *Khiêng siểng, hòm siểng.*

siểng-cọ *dt.* Nói chung về đồ đem theo khi đi đường: *Sắp siểng-cọ đi xa.*

SIẾT *đt.* Bóp chặt, ép sát, vặn chặt: *Bắn siết, siết con ốc cho chặt* // Tiện vòng ngang: *Siết chùm cau.*

siết-cạnh *tt.* Chua-ngoa, cay-đắng: *Lọ là thét-mắng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng mười roi song CD.*

siết họng *đt.* Cắt cổ hoặc dùng dây thắt quanh cho chết: *Bị bọn cướp siết họng chết* // *trt.* Cắt cổ, mổ họng, ăn lời (lãi) nặng và tỏ ra gắt-gao: *Ăn lời siết họng, cho vay siết họng.*

siết nài *đt.* Banh hai bàn chân cho cái nài (vòng dây) bám chặt thân cây: *Sợ tuột thì siết nài* // *trt.* Quá lắm, gắt-gao: *Mẹ đó hiếp chồng siết nài; ăn gian siết nài.*

siết tay *đt.* Bóp chặt bàn tay người tỏ tình thân-mật.

siết thắng *đt.* Bóp tay thắng cho xe ngừng lại.

SIẾT *dt.* Bệnh răng trẻ con khiến răng mòn dần, hoặc đen dưới gốc: *Siết ăn răng; răng bị siết ăn.*

SIÊU *dt.* Bình tròn bằng đất nung có tay cầm và vòi, thường được dùng nấu nước hay sắc thuốc: *Siêu nước, siêu thuốc.*

SIÊU *dt.* Dao to lưỡi quắt cán dài, binh-khí xưa: *Vân-Tiên đầu đội kim-khôi, Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô LVT.*

siêu-đao *dt. Nh.* Siêu.

siêu-nước *dt.* Bánh trôi-nước có hình trơ chuốt giống cây siêu để vò bánh ra ăn, *Bánh siêu-nước.*

SIÊU *đt.* Nhảy khỏi, vượt qua: *Cầu siêu* // *trt.* Thấu, thoát-lọt: *Nói không siêu.*

siêu-âm *dt.* Tiếng động hết sức nhỏ, tai không thể nghe được.

siêu-bạt *đt.* Vượt lên cao.

siêu-cách *đt.* Vượt ra ngoài cách-thức thông-thường, khác với tất-cả.

siêu-chân *tr.* Xa hẳn sự thật, ngoài vòng chân-lý, không thể kiểm-soát được: *Tánh-cách siêu-chân của vài đạo-giáo.*

siêu-đột *tt.* Khác quá xa những cái thông-thường.

siêu đảng-phái *tt.* Trên các đảng-phái, không chịu ảnh-hưởng các đảng-phái.

siêu-đẳng *dt.* Cấp-bậc quá cao, cao hơn cao-đẳng.

siêu-độ *tt.* Trên độ thường, quá mức-độ, cao hơn hết: *Sức nóng siêu-độ* // *dt.* (*Phật*): Độ qua khỏi kiếp luân-hồi: *Siêu-độ linh-hồn; kinh siêu-độ.*

siêu-hình *tt.* Thuộc hư-vô, không hình-tượng vật-chất: *Cõi siêu-hình; chứng-cớ siêu-hình.*

siêu-hình-học *dt.* Bộ-môn triết-học căn-cứ vào tín-ngưỡng và trực-giác để tìm hiểu nguyên-nhân và cứu-cánh của vạn-vật trong vũ-trụ.

siêu-hiển-vi *tt.* Tính-chất vật-thể hết sức nhỏ, nhỏ đến nỗi kính hiển-vi soi không thấu (*ultra-microscope*).

siêu-khuẩn *dt.* Loại vi-khuẩn cực nhỏ lọt qua được bình lọc hay giấy lọc (*ultra-virus*).

siêu-loại *tt.* Hơn cả đồng-loại, vượt hết tính-chất của đồng-loại.

siêu-luân *tt.* *Nh.* Siêu-loại.

siêu-nhân *dt.* Hạng người có tư-tưởng hay năng-lực cao-siêu mà người đồng-thời không có.

siêu-nhân-loại *tt.* Bực Thánh, cao hơn, giỏi hơn hết loài người.

siêu-nhiên *tt.* Thần-bí, trên sự tự-nhiên: *Lực-lượng siêu-nhiên* // Trên tất-cả, không có gì bó-buộc được: *Siêu-nhiên nội-các* (Nội-các đứng ngoài các chính-đảng, không phải chịu ảnh-hưởng của họ).

siêu-phàm *tt.* *Nh.* Siêu-nhân-loại.

siêu-phàm nhập thánh *tt.* Vượt cả tài-năng và lý-trí loài người mà vào cõi thánh.

siêu-quá *đt.* Vượt qua mực thường.

siêu-quần *tt.* Hơn mọi người: *Võ-nghệ siêu-quần.*

siêu-quần bạt-tụy *tt.* Hơn người vượt chúng, không ai bằng.

siêu-rỗi *đt.* Tiêu hết tội lỗi và được thong-thả ở cảnh tiên cảnh Phật: *Tụng kinh siêu-rỗi, siêu-rỗi linh hồn.*

siêu-sinh *đt.* Ra ngoài sự luân-hồi, bất sinh bất diệt.

siêu-sinh tịnh-độ *đt.* Thành chánh-quả mà vào tịnh-thổ, lại có năng-lực độ được chúng-sinh.

siêu-tích *đt.* Chất thành đống cao (*s'amonceler*).

siêu-tốc-độ *dt.* Sự chạy quá nhanh.

siêu-tục *tt.* Ngoài thế-tục, không cố-chấp, không cần-cố đến thường-tình.

siêu-tuyệt *tt.* (*triết*): Tuyệt-diệu siêu-đẳng, cao tuyệt vời: *Lý-tưởng siêu-tuyệt.*

siêu-tự-nhiên *tt.* Ngoài, vượt khỏi sự tự-nhiên (*surnaturel*).

siêu-tự-nhiên chủ-nghĩa *dt.* Cái thuyết cho rằng ngoài những vạn-vật tự-nhiên, còn có một cái gì tồn-tại làm cứu-cánh cho vũ-trụ.

siêu-thanh *tt.* Mau hơn sức truyền đi của tiếng động: *Tốc-độ siêu-thanh.*

siêu-thăng *đt.* Bay bổng lên // Đặc-cách lên chức, không tuần-tự theo năm tháng quy-định // (*Phật*) Lên cảnh tiên cảnh Phật: *Chúc người quá-cố sớm được siêu-thăng.*

siêu-thiên *đt.* *Nh.* Siêu-thăng.

siêu-thoát *đt.* Thoát lên cõi cao ngất, ngoài trần-tục.

siêu-thường *tt.* Vượt ngoài thường-tình.

siêu-trác *tt.* Quá cao xa, hơn hẳn thiên-hạ.

siêu-việt *tt.* *Nh.* Siêu-trác: *Tư-tưởng siêu-việt.*

siêu-xuất *đt.* Vượt ra ngoài, thoát khỏi: *Phật là bực đã siêu-xuất vô-minh và luân-hồi.*

SO *tt.* Sơ, ở lần đầu: *Con so, trứng gà so.*

SO *đt.* Sánh, đo cho biết dài ngắn hơn kém, hay dở thế nào: *Đôi ta như đũa trong kho. Không tề, không tiện, không so cũng bằng. Hổ-hang vậy cũng người ta, So loài cầm-thú dễ mà khác chi LVT.*

so bằng *đt.* Sắp kề nhau coi có bằng không: *Thấy cũng biết, cần chi so bằng.*

so-bì *đt.* So-đo phân-bì, tánh người hay câu-nệ sự hơn thiệt chút-đỉnh: *So-bì từng chút; tánh so-bì.*

so dây *đt.* Lên dây đàn rồi dạo thử.

so-đo *đt.* *Cg.* So-đọ, tranh hơn kém từng chút do tánh ganh-tị: *Với anh em, không nên so-đo.*

so-đọ *đt.* X. So-đo.

so đũa *đt.* Dựng đứng nắm đũa rồi rút ra từng đôi bằng nhau cho mỗi người trước khi dùng cơm: *Người so đũa, người bới cơm* // *(thực)* Loại cây ốm so với bề cao lối 10 m., lá kép đơm dài hai bên một cọng dài 3, 4 tấc, hoa trắng hoặc hường có chất ngọt, trái sai và dài hơn chiếc đũa thả lòng-thòng, nhiều hột vàng, rễ có tác-dụng tăng chất đạm cho đất, lá cho dê ăn, gỗ bở, muốn dùng phải ngâm nước một năm sắp lên *(Sesbania grandiflora)*.

so găng *đt.* Nói hai võ-sĩ trước khi khởi đấu, chập hai bàn tay có mang găng xen kẽ với hai bàn tay địch theo phép lịch-sự: *Theo tiếng còn, hai võ-sĩ bước đến cười; và so găng rất lịch-sự* // *(B)* Tranh tài trên võ-đài với quyền-thuật: *Có cuộc thách-thức so găng* (gant).

so gươm *đt. Clg.* So kiếm, nói trong một cuộc thách đấu võ bằng gươm để giải-quyết một vấn-đề danh-dự, mỗi người đều có quyền xem-xét hai thanh kiếm để chọn một trước khi đấu // *(B)* Đánh nhau bằng gươm: *Hai bên toan so gươm.*

so-kè *trt.* Kè nhau, ngang nhau, xê-xích chút ít: *Hai con ngựa chạy so-kè, khó phân-biệt con nào chạy trước con nào; hai trò học so-kè* // *đt.* Nh So-đo: *Anh em mà so-kè từng tí.*

so kiếm *đt.* X. So gươm.

so-le *tt.* Không đều, cao thấp hay hơn kém nhau: *Đôi đũa so-le, hai tuổi so-le quá nhiều.*

so-sánh *đt.* Đối-chiếu, xem xét coi bên nào hơn, bên nào kém: *Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so-sánh lắm, càng già mất duyên* CD.

so-se *đt.* Lo-le, nhạo ra để khoe: *So-se tiền của.*

so-sóng *đt.* So-sánh những vật cụ-thể, có hình-thức, cho biết lớn hay nhỏ, hơn hay kém: *Đem ra so-sóng.*

so tài *đt.* Tranh hơn kém tài-ba với nhau: *Hai bên so tài cao thấp trong ba ván.*

so tày *đt. Nh.* Sánh tày.

so tơ *đt. Nh.* So dây.

so vai *đt. Nh.* Sánh vai.

so vợt *đt.* Tranh tài nhau về quần-vợt (X. Quần-vợt và Banh nỉ).

SÒ *dt.* Loại hàu hến ở biển, vỏ dày có khía và no tròn // *(lóng)* Lờn: *Mê sò, theo sò* // *(R)* Các loại có hai vỏ úp lại nhau như hàu, vọp, ngao, chan-chan, vú nàng, v.v...

sò huyết *dt.* Loại sò hai vỏ màu xám, đen, có sọc cứng một chiều hình rẻ-quạt từ lưng đi tới, ruột đỏ hoả-hoàng có chút nước cũng màu ấy.

sò lông *dt.* Loại sò huyết vỏ có lông mịn ngắn màu đen.

sò tai-tượng *dt.* Loại sò nhỏ nhứt cũng bằng cái dĩa, lớn nhất bằng cái nón lá; vỏ màu trắng hình giún tai bèo, lưng chôn dưới cát; khi nước ròng, hai vỏ mở hoác ra, phơi ruột bên trong màu xanh lục-đậu có chạy bìa hoả-hoàng hoặc đỏ hoả-hoàng có chạy bìa xanh lục-đậu giống miếng nhung; con mồi hoặc người nào không hiểu, mó tay chân vào sẽ bị hai vỏ ấy kẹp lại không sao rút ra được và chỉ chờ chết khi nước lớn.

SÒ *trt.* Khò, tiếng hơi thoát ra từ cuống-họng có nhiều đàm.

sò-sè *trt.* X. Khò-khè: *Ho sò-sè.*

sò-sò *trt.* Sù-sụ, cách ho liền-liền và nghe như có vướng đàm: *Ho sò-sò.*

SÓ *dt.* Loại cây, trong vỏ có chất màu nâu dùng làm thuốc nhuộm.

SỎ *dt.* Đầu: *Sỏ bò, sỏ lợn* // *(R)* Cái chót, cái mũi: *Sỏ gà, sỏ rìu, sỏ tên* // *(B)* Kẻ cầm đầu, đứng đầu: *Đầu sỏ.*

sỏ gà *dt.* Cái chót bén nhọn của mỏ con gà.

sỏ-mé *đt.* Đá vào cổ vào ức (sỏ) hay hai bên sườn, cánh (mé): *Gà sỏ-mé* // *(B)* X. Nói sỏ-mé.

sỏ mũi *dt.* Chót mũi, thường là chót mũi thuyền.

sỏ rìu *dt.* Cái chén rìu.

sỏ tên *dt.* Mũi nhọn cây tên.

SỌ *dt.* Xương đầu bọc bộ óc: *Bể sọ, chẻ sọ, vỡ sọ* // *tt.* Tròn như cái sọ: *Tiêu sọ.*

sọ dừa *dt.* Vỏ cứng bên trong của trái dừa, tức lớp bọc cơm dừa và đựng nước: *Trong tù, người ta dùng sọ dừa làm chén ăn cơm.*

sọ khỉ *dt.* Phần xương sọ người ta, u tròn ở phía sau, trên ót: *Đầu không sọ khỉ* (tức đầu giẹp) // *(thực)* Loại cây to, cao đến 20 m., lá kép, thứ-diệp không nhọn, hoa tứ-phần vàng, trái to lối 4 cm, hột nâu có cánh *(Khaya senegalensis)*.

SOÀI *dt.* Đường trang-trí mỹ-thuật từng khoanh tròn dính nhau, chạy dài theo biên: *Chạy soài, đường soài*

SOÁI *dt.* Suý, chủ-tướng; người đứng đầu cầm quân trong nước: *Chủ-soái, đại-soái, nữ-soái, tướng-soái, thống-soái* // *(B)* Chức quan ngạch cai-trị cầm đầu một nước hay xứ thuộc-địa của Pháp hồi xưa: *Chánh soái (Toàn-quyền), phó-soái (Thống-đốc).*

soái-gia *đdt.* Tiếng tôn-kính của kẻ dưới gọi người làm nguyên-soái.

soái-hạm *dt. Clg.* Kỳ-hạm, chiếc tàu chỉ-huy một đoàn tàu chiến.

soái-mẫu *đdt.* Tiếng con gọi mẹ làm chức nguyên-soái.

soái-lịnh *dt.* Lịnh của chủ-soái.

soái-phủ *dt.* Phủ, trướng của vị nguyên-soái: *Không được xuông-pha vào soái-phủ* // Dinh hành-chánh của viên Thống-đốc một xứ thuộc-địa: *Nam-kỳ soái-phủ.*

soái-phụ *đdt.* Tiếng con gọi cha làm chức nguyên-soái.

SOÁN *dt. Clg.* Thoán, cướp, chiếm - đoạt: *Tiếm-soán.*

soán-đoạt *dt.* Soán-đoạt, đoạt lấy, giành lấy cho mình: *Soán-đoạt ngôi báu.*

soán ngôi *dt.* Cướp ngôi, đoạt ngôi, giành làm vua sau khi giết hoặc rượt đánh ông vua: *Đỗ-Thích toan soán ngôi mới hành-thích Đinh Tiên-hoàng.*

soán-nghịch *dt.* Làm phản cướp ngôi vua: *Phạm tội soán-nghịch.*

soán vị *dt.* Giành chỗ ngồi // *(R) Nh.* Soán ngôi.

SOẠN *dt.* Sắp-bày có thứ-tự rồi đặt-để có mạch-lạc: *Biên - soạn, toả soạn, tu-soạn, soạn sách, soạn bài dạy học-trò* // Lục kiếm, bày ra: *Soạn áo quần, soạn sách-vở, bàn-soạn, lục-soạn, sành-soạn, sửa-soạn.*

soạn-định *dt.* Viết bài, viết sách: *Soạn-định sách vở.*

soạn-giả *dt.* Người đã công tầm kiếm tài-liệu, sắp-đặt có thứ-tự và trình-bày thành bài văn hay quyển sách: *Soạn-giả một vở kịch, soạn-giả một quyển sử.*

soạn kịch *dt.* Dựa một cốt truyện có sẵn mà bố-cuộc lại có màn, có lớp và đặt lại lời lẽ đối-đáp để thành một vở kịch, một bổn tuồng.

soạn-lục *dt.* Lượm-lặt, lựa chọn rồi viết ra cho có mạch-lạc: *Soạn-lục một quyển sách.*

soạn-sành *dt. Clg.* Sành-soạn, dở ra lục-lọi tầm kiếm hoặc sắp-đặt lại có loại có thứ: *Soạn-sành ba cái sách-vở.*

soạn-tập *dt.* Lượm-lặt, chọn-lọc và sắp - đặt lại để viết thành bài thành sách: *Công-trình soạn-tập một tác-phẩm nghệ-thuật.*

soạn tuồng *dt.* Dựa vào một cốt truyện có sẵn mà sắp - đặt lại có màn có lớp, thêm vào đó nhiều tình-tiết gay-cấn éo - le rồi đặt lời-lẽ đối-đáp bằng văn vần hay theo điệu nhạc: *Soạn tuồng cải-lương.*

soạn-thứ *dt.* Chọn - lọc và sắp-đặt có thứ lớp (để viết ra thành bài, thành sách).

soạn-trứ *dt.* Lựa-lọc, ghi chép để viết thành bài, thành sách.

SOẠN *dt.* Biên-tập.

soạn-tu *dt.* Biên-soạn và sửa-sang lại.

soạn-thuật *dt.* Biên-soạn mà thuật ra.

SOẠN *bt.* Cỗ bàn, ăn uống: *Cụ-soạn, hảo-soạn, thịnh-soạn.*

soạn-bàn *dt.* Bàn ăn, mâm cơ .

SOÁT *trt.* Mão, bao hết: *Dọi soát, làm soát, lách-soát, mướn soát.*

SOÁT *dt. Clg.* Sát, xét, xem kỹ lại, lục xét: *Cù-soát, dảo-soát, lục-soát, kiểm-soát; soát lại sổ sách.*

SOÁT *dt. (động): Clg.* Soạt, tên thứ cá biển miệng rộng: *Cá soát; họng cá soát.*

SOẠT *dt.* X. Soát (động).

SÓC *dt. (động):* Thú rừng nhỏ, mỏ dài, răng cứng, lông dài mịn, đuôi thật dài, thuộc loài gặm-nhấm: *Con sóc* // *(R)* Được ví với người lẹ-làng, nhanh-nhẹn: *Chạy như sóc, nhảy như sóc.*

sóc lá *dt.* Loại sóc nhỏ con hay ẩn mình trong lá rậm, cắn phá hơn sóc to.

SÓC *bt.* Bắt đầu; ngày mồng 1 âm-lịch: *Ngày sóc, nguyệt sóc* // Phương bắc: *Ngọn gió sóc.*

sóc bắc *dt.* Vùng đất ở hướng bắc.

sóc-biên *dt.* Biên-giới, ranh-rấp ở hướng bắc.

sóc-cảnh *dt.* Cõi bắc, phương bắc.

sóc hối *dt.* Ngày đầu và ngày cuối tháng (âm-lịch).

sóc-nhật *dt.* Ngày mồng một, ngày đầu tháng (âm-lịch).

sóc-phong *dt.* Gió bắc, gió từ hướng bắc thổi đến.

sóc-phương *dt.* Phương bắc, cõi bắc, vùng đất ở hướng bắc.

sóc vọng *dt.* Ngày mồng một và ngày rằm (âm-lịch).

SÓC *dt. Clg.* Sáo, cây giáo, binh-khí lưỡi thép nhọn, cán dài: *Đâm một sóc; Cầm sóc lên ngựa.*

SÓC-SÁCH *trt. Clg.* Sọc-sạch, tiếng khua của nhiều vật mỏng.

SỌC *dt.* Đường dọc trên mặt phẳng: *Áo sọc, vải sọc, mình có sọc.*

sọc dưa *dt.* Các đường màu sậm chạy từ cuống tới chót các trái dưa hấu, dưa gang *II (R)* Đường màu sậm nổi lên từ mang tới đuôi con cá thia-thia khi thua chạy: *Trổ sọc-dưa II (lóng) dt.* Chạy mặt, chịu thua: *Nó sọc dưa rồi.*

sọc ngang *dt.* Rằn, vằn, đường màu sậm nổi theo chiều ngang trên một mặt phẳng.

SỌC *trt.* Tiếng khua của vật mỏng hay nước.

sọc-sạch *trt.* Tiếng tiền khua trong túi: *Chạy, tiền khua sọc-sạch II dt.* Thọc tay vào túi có đựng tiền rồi lay-động với ý khoe-khoang: *Có ba đồng tiền cứ sọc-sạch luôn II* X. Sóc-sách.

sọc-sọc *trt. Clg.* Ọc-ọc, tiếng nước sôi-động: *Súc miệng sọc-sọc; nước trong bình điếu kêu sọc-sọc khi người ta hút thuốc II Clg.* Sòng-sọc, láo-liên, liếc qua liếc lại: *Mắt long lên sọc-sọc.*

SOI *dt.* Giọi, rọi, chiếu ánh-sáng vào: *Cầm đèn soi; soi vào nhà, soi dưới ván II (R) a)* Dùng đèn tìm bắt vào ban đêm: *Soi cá, soi ếch, soi mổ-nhác II b)* Xét cho: *Chuốc miệng khen người nên các-cớ, Đạo trời ghét vạy, há soi cho PVT II c)* Đoái tới: *Đài gương soi dến dấu bèo cho chăng K II d)* Trông mặt mình trong kiếng (gương): *Soi kiếng, kiếng soi mặt; Một trăng có mây Cuối ngồi, Một gương Tư-mã mấy người soi chung.*

soi chiếu *dt.* Chiếu vào, giọi vào: *Trên trời có đám mây hồng, Có trăng soi chiếu vào lòng đôi ta CD. II (B)*: Thầm xét sáng-suốt: *Xin nhờ lượng trên soi chiếu cho kẻ hèn mây nhờ.*

soi đèn *dt.* Cầm đèn giọi vào chỗ nào cho thấy rõ: *Người cầm gậy, người soi đèn để tìm bắt kẻ trộm.*

soi gương *dt.* Trông mặt mình trong gương (kiếng): *Soi gương còn mặt mũi nào, Đã rõ lại sầu, soi vào sao đang CD II (B)* Xét lại việc làm phải của người trước mà bắt-chước hay so-sánh: *Soi gương kim-cổ.*

soi kiếng *dt. Nh.* Soi gương (nghĩa trước).

soi rọi *dt. Nh.* Soi chiếu.

soi sáng *dt.* Giọi đèn vào cho sáng: *Đèn trong nhà soi sáng ngoài sân II (B)* Xét cho rõ, cho thấu suốt: *Xin nhờ, lượng trên soi sáng nỗi oan-tình.*

soi tỏ *dt. Nh.* Soi sáng.

soi-xét *dt.* Xét-nét kỹ-càng (cho kẻ dưới): *Xin ông soi-xét, thơ-ngây lạc đường LVT.*

SOI *dt.* Cồn cát giữa lòng sông: *Soi đất, cồn soi, nổi soi.*

SOI *tt. Clg.* Sỏi, sành, rành việc đời: *Người soi.*

SÒI *dt.* Vật trang-trí mỹ-thuật màu bạc hay vàng, viền theo cờ, màn, trướng, v.v...: *Sòi hồi-văn II* Xt. Soài.

SÒI *tt. Clg.* Sõi, già mà còn mạnh sức: *Già sòi, tay sòi.*

SÒI *tt.* Lòi, tuôn ra ngoài: *Đâm sòi ruột.*

SÓI *dt. (động)*: Loại chó rừng: hạt dữ, thuộc loài ăn thịt sống: *Chó sói; muông sói II (B)* Được ví với kẻ hung dữ ác-độc: *Đồ lang sói, lòng lang dạ sói.*

sói con *dt.* Chó sói còn nhỏ *II (R)* Hướng-đạo-sinh trẻ tuổi: *Đoàn sói con.*

SÓI *tt. Clg.* Hói, bị rụng sạch tóc một khoảnh hay nguyên cái đầu: *Đầu sói II (R)* Tiếng gọi người sói: *Anh sói, ông già sói, thằng Ất sói.*

sói đầu *tt.* Có cái đầu sói: *Anh sói đầu.*

sói-sọi *tt.* Thật sói, sói gần hết cái đầu: *Còn trẻ mà sói-sọi; đau một trận, sói-sọi cái đầu.*

sói tóc *tt. Nh.* Sói đầu.

sói trán *tt.* Sói một lõm phía trước, phía trên trán: *Anh ấy sói trán II trt*: Vập trán xuống đất rất nhiều lần: *Lạy sói trán.*

SÓI *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ có hoa thơm được dùng ướp trà: *Hoa sói.*

SỎI *dt. Clg.* Sạn, thứ đá nhỏ cục (bằng đầu ngón tay), cứng láng: *Sạn sỏi, hầm sỏi, đất sỏi; giày sành đạp sỏi II tt. Clg.* Sành, soi, sòi, rành việc đời: *Sành-sỏi.*

sỏi đời *tt.* Sành đời, hiểu nhiều mánh-khoé ở đời: *Tay sỏi đời.*

SÕI *tt.* Sáng-suốt, khoẻ mạnh trong tuổi già: *Già mà còn sõi II (R)* Chõi-sõi, mạnh, hết bịnh: *Bữa nay ông đã sõi.*

SÕI trt. Vững-vàng, rõ-ràng, không vấp-váp ngọng-nghịu: *Nói sõi, đứa nhỏ đã sõi.*

sõi-sàng tt. Nh. Sõi.

SÓM tt. X. Móm.

sóm răng tt. Sún răng, thiếu răng nên mỏm: *Anh sóm răng.*

sóm-sém tt. X. Móm-mém.

sóm-sọm tt. X. Móm-sọm.

SỌM tt. Hốc-hác, hom-hem: *Già sọm* // Nhiều, đông: *Sọm người hơn sọm của.*

sọm người tt. Ốm người, gầy người, người trông hốc-hác: *Ông ấy sọm người* // trt. Đông người.

sọm-sọm tt. (đ): Nh. Sọm: *Bộ sọm-sọm.*

SON dt. Một thứ đá đỏ: *Mài son* // (R) Bột đỏ để rời hoặc ép thành cây dùng trang-sức, sơn phết, vẽ-vời: *Điểm son, Sơn son thếp vàng; Còn cha gót đỏ như son, Một mai cha thác, gót con như bùn CD* // tt. Đỏ: *Môi son* // (B) tt. Ngay-thẳng, trung-trinh, một lòng không dời đổi: *Lòng son dạ sắt; Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn, Mà em vẫn giữ tấm lòng son HXH.*

son phấn dt. Son và phấn giồi mặt, hai vật dùng trang-điểm cho đẹp: *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen* // X. Phấn son.

son sắt tt. X. Sắt son.

son tàu dt. Thứ son bột của người Tàu dùng pha sơn, pha mực.

SON tt. Trẻ, chưa vợ chưa chồng: *Trai son gái goá* // (R): Chưa có con: *Vợ chồng son, đẻ một con thành bốn; Ra đường người tưởng còn son, Về nhà thiếp đã năm con với chàng CD.*

son-rỗi tt. Chưa có con và rảnh-rang nhiều: *Còn son-rỗi nên thong-thả.*

son-sẻ tt. Chưa có con và được dễ-dàng mọi mặt: *Vợ chồng còn son-sẻ, đi đâu cũng không đeo-thẹo.*

son trẻ tt. Trẻ-trung, đầy nhựa sống: *Tài hoa son trẻ; giới son trẻ ở đô-thị.*

son vẻ tt. Trẻ, chưa có vợ có chồng: *Còn son vẻ.*

SON tt. Suôn, ngay, không cong queo: *Cây son.*

son-óng tt. Thật ngay: *Cây tre son-óng.*

SON bt. Thanh-bai, dịu-dàng: *Tiếng son, giấm son (chua thanh).*

SÒN-SÒN trt. Sai con, có đông con: *Sòn-sòn đẻ năm một.*

SÓN bt. Bắt-buộc ỉa hay đái một chút trong quần, cầm lại không được: *Đái són, ỉa són, són ướt quần* // (R) Rặn, thí, cho cách keo-kiết: *Xin mãi mới són cho được một đồng.*

són cứt đt. Ỉa són: *Són cứt trong quần* // (R) Sợ quá lắm: *Thấy muốn són cứt.*

són đái đt. Đái són, tự-nhiên nước đái són ra một chút: // (R) Sợ quá lắm: *Sợ són đái.*

SONG dt. (thực): Một loại cây mây: *Roi song.*

SONG trt. Nhưng, mà, tiếng đứng đầu một mệnh-đề cãi lại nghĩa mệnh-đề trước: *Tôi đồng ý, song xin đợi tôi hỏi lại Ba Má tôi đã; Trăng hoa song cũng thị-phi biết điều K.*

song-le trt. Nhưng mà: *Trong nhà đã có hoàng-cầm, Song-le còn muốn nhân-sâm nhà người VD.*

song vì trt. Nhưng vì: *Theo lẽ thì không được; song vì anh là bạn thân, tôi phải nhắm cho anh chút đỉnh.*

SONG dt. Cửa sổ: *Song, trăng quạnh-quẽ, vách, mưa rã-rời K* // (R) Cây gài đứng thay cho cửa, cho vách ngăn: *Cửa song, vách song, song cây, song sắt* // (B) Học-trò (ý nói thường ngồi gần cửa sổ mà học): *Đồng-song, thư-song.*

song-hồ dt. Cửa sổ hình vòng cung: *Song-hồ nửa khép cánh mây K.*

song-hữu dt. Bạn cùng ngồi học chung nhau.

song-sa dt. Cửa sổ có màn bằng sa che lại: *Song-sa vò-võ phương trời K.*

song-the dt. Cửa sổ có màn bằng lụa mỏng che lại: *Mây Tần khoá kín song-the K.*

song-thể dt. Những cây dựng đứng làm cửa, làm vách ngăn (gọi tắt là song): *Cửa song-thể (tức cửa song).*

SONG tt. Đôi, cặp, hai cái cùng đi chung: *Hay vô song.*

song-ẩm dt. Clg. Đối - ẩm, uống rượu tay đôi: *Hai người ngồi song-ẩm từ đầu hôm tới khuya.*

song-bào dt. Clg. Song-thai, chửa một lần mà tới hai con.

song-cầu dt. (Y): Loại vi-trùng hình tròn (cầu-trùng) dính lại từng cặp (*diplocoque*).

song-cước dt. Hai chân // (R) Hai chân cùng một lúc: *Phi song-cước đá nhào.*

song-diệp dt. Loại lá kép hai.

song-đao *dt.* Cặp đao to dùng làm binh-khí hồi xưa: *Múa song-đao xông vào* // *(Đy)*: Chứng bịnh cuống-họng mọc mụt làm sưng nghẹt, không ăn uống được: *Đau song-đao, bị song-đao; Song-đao bạch-hầu* Xt. Bạch-hầu.

song-đào *dt.* Hai trái đào // *(B)*: Cặp vú đàn-bà con gái.

song-đăng *dt.* Đôi đèn (thường là đèn sáp): *Thượng song-đăng, hạ song-đăng.*

song-điệp *dt.* Tên lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hay ở cuối có hai cặp điệp-tự láy lại như: *Vất-vất vơ-vơ cùng mực cười! Câm-câm cúi-cúi có hơn ai? Nay cào chị-chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ-mụ rồi... VD.*

song-đội *dt.* *(lóng)*: Quả đấm bằng hai nắm tay chập lại cùng đánh tới thật mạnh: *Cho một song-đội vào mặt địch-thủ.*

song-đường *dt.* *Clg.* Song-thân, tiếng gọi tắt thung-đường (cha) và huyên-đường (mẹ), tức cha mẹ: *Song-đường tuổi hạc đã cao, Xin thầy bày tỏ âm-hao con tường LVT.*

song-hành *dt*: Đi đôi, cùng đi ngang nhau, một lượt: *Lời-nói với việc làm phải được song-hành.*

song-hành-tuyến *dt*: Đường song-song, đường cặp: *Đường rầy (rails) là song-hành-tuyến.*

song-hỉ *dt.* Hai việc tốt lành cùng một lúc, lời chúc đám cưới (lấy vợ chồng rồi sinh con).

song-hiệp *dt.* Hiệp-ước tay đôi.

song-hiệp-tính *dt.* Sự đối-tính, tính nhị-nguyên, lưỡng-đầu, hai tính-chất hiệp nhau đã thành một thể (Xt. Nhị-nguyên).

song-hôn *dt.* (Pháp): Tội-trạng một người có hai gia-đình và với cả hai đều có giá-thú, hoặc đã thôi vợ (hoặc chồng) cũ mà lấy người khác có lập giá-thú mới trong khi giá-thú cũ chưa bị đoạn-tiêu: *Tội song-hôn.*

song-hồn *dt.* Hai ngôi mộ của một cặp vợ chồng xây cặp nhau: *Mả song-hồn.*

song-kiếm *dt.* Cặp gươm, hai cây gươm do một người sử-dụng: *Múa song-kiếm; thiện nghệ song-kiếm.*

song-lập *tt.* Hai cái kế nhau, chung một tấm vách: *Nhà song-lập.*

song-loan *dt.* Chế kiệu hai người khiêng: *Ngồi song-loan* // Nhịp đôi, hai tiếng nhịp liền nhau trong bản đàn: *Nhịp song-loan.*

song-mã *dt.* Hai ngựa, một cặp ngựa cùng kéo chung một xe: *Xe song-mã.*

song-nha kép *dt.* *(thực)*: Loại cỏ cao lối 4, 70 cm, lá có 5 lá phụ, hoa vàng, trái hình thoi *(Bidens bipinnata).*

song-nha lông *dt.* *(thực)*: Loại cỏ cao lối 5, 60 cm, lá gồm ba lá phụ, chất-hoa vàng, hoa 5 cánh, lá đâm trị bịnh đau mắt *(Bidens pilosa).*

song-nhạc *dt.* Tiếng gọi chung nhạc-phụ (cha vợ) và nhạc-mẫu (mẹ vợ), tức cha mẹ vợ: *Bậu về qua lạnh vài lời chúc, Song-nhạc thọ trường, quế trúc lan phương CD.*

song-phi *dt.* Bay cặp, nói hai chim trống mái cùng bay ngang nhau // *trt.* Cách nhảy lên đá chân trước rồi tiếp chân sau liền: *Đá song-phi* // *(B)* Thuận vợ thuận chồng.

song-phương *tt.* Hai bên, có quan-hệ với cả hai đàng: *Hiệp-ước song-phương, khế-ước song-phương.*

song-sa *dt.* Hai hàng nhỏ rơi, tức khóc: *Lụy song-sa đưa chàng xuống huyệt, Mai-táng chàng rồi, ly-biệt ngàn năm CD.*

song-sanh *dt.* Đỏ hai đứa con trước sau một vài giờ: *Con song-sanh.*

song-song *trt.* Sóng-đôi, ngang nhau: *Song-song hai ngọn gươm trường, Chắt anh anh chịu, buông nàng không buông CD; Bốn mảnh quần hồng bay phấp-phới, Hai hàng chân ngọc duỗi song-song HXH.*

song-toàn *tt.* Còn sống cả hai: *Gặp mặt em dưới thuở trên thoàn, Hỏi thăm phụ-mẫu song-toàn hay không? CD* // *(R)* Hoàn-toàn cả hai mặt, hai việc: *Mọi việc đều song-toàn* // *(lóng)* Toàn-tài, giỏi đủ mọi mặt: *Anh làm như song-toàn lắm vậy!* // *dt (lóng)* Làm tàn, lên mặt như giỏi lắm: *Trước mặt người lạ, anh hay song-toàn để hạ anh em.*

song-tuyền *tt.* *Nh.* Song-toàn.

song-thai *dt.* X. Song-bào.

song-thân *dt.* Tiếng gọi chung phụ-thân (cha) và mẫu-thân (mẹ) tức cha mẹ: *Đợi lịnh song-thân em phải hết lòng hết dạ. Sống quyết một lời, anh sẽ cậy mai-dong CD.*

song-thập *dt.* X. PH. III.

song-thất *dt.* X. PH. III.

song-thất *dt.* X. Song-thất lục bát.

song-thất lục bát *dt.* *Clg.* Song-thất hay Lục bát gián thất, thể thơ Việt mỗi đoạn có hai câu 7 chữ, kế 1 câu 6 chữ rồi 1 câu 8 chữ, dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn cho trọn đoạn 4 câu như: *Trải vách quế*

gió vàng hiu-hắt, Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng, Oán chi những khách tiêu-phòng, Mà xui phận bạc nằm trong má-đào CO.

song-vụ khế-ước *dt. (Pháp)*: Bản khế-ước song-phương, hai bên cùng đứng cam-kết *(contrat bilatéral).*

song-ước *dt.* Ước-hẹn, giao-kết giữa hai bên (X. Song-vụ khế-ước).

SONG-HỒNG *dt. Cg.* Thông-hồng, cây gài cửa: *Gài song-hồng, rút song-hồng.*

SÒNG *dt.* Nơi đứng tát nước dưới vũng, kế bên bờ, luôn-luôn nước sâu hơn các nơi khác: *Tát gần cạn, cá tựu lại sòng* // Tên thứ gàu có cán dài để một người cầm tát nước: *Gàu sòng.*

SÒNG *dt.* Chỗ nhóm lại cờ-bạc: *Sòng bài, sòng cu-di, sòng đề, sòng me, sòng xóc-đĩa; Gây sòng, mở sòng, ngồi sòng, rã sòng* // *(R)* Nơi ở lâu, không dời đổi: *Đóng sòng ở đây cả tháng nay* // *trt.* Ròng, luôn-luôn không nghỉ: *Đi sòng mấy chuyến, làm sòng cả tháng, nói sòng từ sáng đến trưa, ngồi sòng cả ngày* // Ngay thẳng, hẳn-hoi: *Nói sòng, tiêu sòng.*

sòng-phẳng *trt.* Ngay-lẽ, công-bằng, dứt-khoát: *Tính sòng-phẳng, trả bạc sòng-phẳng, làm ăn sòng-phẳng.*

sòng-sã *trt.* Ròng-rã, luôn có một việc: *Chơi sòng-sã cả năm.*

sòng-sọc *trt.* Tròng-trọc, cách nhìn tới không nháy mắt: *Nhìn sòng-sọc, mắt long sòng-sọc.*

sòng-sượt *trt. Cg.* Sóng-sượt, thẳng người ra: *Nằm sòng-sượt đợi cơm.*

SỎNG *dt. (động)*: Tên loại cá biển mình hơi giẹp, vảy cứng hình đầu mũ (^), nạc thịt: *Cá sỏng.*

SỎNG *dt.* Đầu cọc chèo, nơi máng quai chèo: *Tròng vô sỏng quay lại.*

SÕNG-SỌNG *dt. (thực)*: X. Sọng.

SÓNG *dt.* Những lượng nước nổi tiếp nhau đùa tới cuồn-cuộn: *Dợi sóng, giỡn sóng, làn sóng, lượn sóng, nhảy sóng, vồi sóng. Sóng xao đầu vịt; Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo* tng // *(R)* a) Sự xao-động mạnh, sự đẩy mạnh tới: *Sóng người, sóng tình* // b) Uốn-éo lên xuống: *Đường dợn sóng, tóc dợn sóng* // *dt.* Chao mạnh và tràn ra: *Gánh đôi nước đi, nước sóng ra ngoài.*

sóng bò *dt.* Sóng đánh lên bãi cao, gần hết trớn, nước bò từ-từ.

sóng bò vòi *dt.* Sóng đánh vun lên cao, có ngọn thon và cuốn lại.

sóng bổ *dt.* Nói lượn sóng to và cao từ trên chụp xuống: *Tư bề sóng bổ xiên, Ở đây nhờ lộc thuyền, Vợ xé gai chắp lưới, Chồng đánh cá đổi tiền VD.*

sóng cả *dt.* Sóng to, cao và mạnh: *Chớ thấy sóng cả mà lo, Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng CD.*

sóng dồi *dt.* Sóng dâng cao rồi hạ thấp, khiến vật nổi trên mặt nước cũng bị đưa lên hạ xuống như bị dồi (nhồi).

sóng đánh *dt.* Sóng đẩy mạnh tới, đập mạnh vào những vật gì cản-trở triều sóng.

sóng đất *dt.* Sự còn chóng-váng, còn chóng-mặt khi đã lên đất liền: *Dợi sóng đất.*

sóng gió *dt.* Sóng và gió: *Lúc này sóng gió nhiều, đi biển nên cẩn-thận* // *(B)* Sự xung-đột, xao-động, tai-nạn to: *Cãi nhau một lát, sóng gió sẽ nổi lên; Sự đâu sóng gió bất-kỳ K.*

sóng lưỡi búa *dt.* Ngọn sóng rẽ ra, ngổ ngang như lưỡi búa.

sóng lượn *dt.* Sóng chạy có vồng, hết lượn này đến lượn khác.

sóng ngầm *dt.* Nói nước chao-động ngầm, tuy không có ngọn sóng trắng trên mặt nước, nhưng thuyền nhỏ đều bị chao-động: *Mỗi khi tàu chạy qua, đều có sóng ngầm.*

sóng người *dt.* Đoàn người thật đông kéo nhau đi cuồn-cuộn.

sóng-sánh *dt.* Chao qua chao lại khi bị động mạnh: *Cây đòn-gánh oặt-oài, khiến nước trong thùng gánh đi sóng-sánh muốn tạt ra ngoài.*

sóng tình *dt.* Tình yêu tràn ngập khiến con người sỗ-sàng, vô-lễ: *Sóng tình dường đã xiêu-xiêu; Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi K.*

sóng thần *dt.* Sóng thật to, chồm cao lên như hòn núi chụp xuống, do các phá chận triều nước, nước dội lại gây nên sóng ấy: *Đi bộ thì khiếp Hải-vân, Đi thuyền thì khiếp sóng thần Hang dơi CD.*

sóng thu *dt. Cg.* Thu-ba, sóng mùa thu // *(B)* Cặp mắt ướt của gái đẹp (như các ao, hồ, sông, lạch vào mùa thu có nhiều nước): *Sóng thu một liếc, lệ châu hai hàng.*

sóng triều *dt.* Sóng theo triều nước dâng lên mà có.

sóng xao *dt.* Sóng đánh khiến nước xao-động

mạnh : *Nước trong cá lội thấy vi, Anh cầu không đặng cũng vì sóng xao CD.*

SÓNG *dt.* (V): Làn không-khí nhấp-nhô rung-động *(onde).*

sóng ánh-sáng *dt.* Làn sóng trong không-khí do ánh-sáng truyền ra mà rung-động *(onde lumineuse).*

sóng âm *dt. Clg.* Âm-ba, làn sóng trong không-khí do tiếng động gây ra *(onde sonore).*

sóng điện *dt.* Làn sóng trong không-khí do điện truyền ra *(onde électrique).*

sóng ngắn *dt.* Làn sóng trong không-khí có một chiều dài rất kém *(onde courte).*

sóng nhiệt *dt.* Làn sóng trong không-khí do sức nóng gây ra *(onde calorifique).*

sóng siêu-âm *dt.* Làn sóng trong không-khí do tiếng động cực nhỏ gây ra *(onde ultrasonore).*

sóng từ-điện *dt.* Làn sóng trong không-khí do sức từ-điện gây ra *(onde électromagnétique).*

SÓNG *dt.* Sánh, giống, để kề lại mà so-sánh : *Sóng coi cái nào chí hơn.*

sóng-đôi *trt.* Sóng-sánh, cùng đi đôi với nhau : *Đi sóng-đôi, làm sóng-đôi.*

sóng nhau *trt.* Cho đối nhau qua lại : *Trong phép làm thơ, đối chỉnh là chọn hai chữ cùng một tự-loại mà đặt sóng nhau.*

sóng-sánh *dt.* Để kề nhau mà so-sánh : *Sóng-sánh hai chiếc nhẫn coi chiếc nào đẹp hơn.*

SÓNG *dt.* Sóng-bát gọi tắt, vật đựng chén bát đương bằng tre, đáy hổng, lỗ to : *Bát trong sóng còn động thay.*

sóng-bát *dt.* X. Sóng.

sóng-chén *dt.* Nh. Sóng-bát.

SÓNG *tt.* Trơn, óng, thẳng, không rối : *Chỉ sóng, tóc sóng.*

sóng-sượt *trt.* Thẳng người ra và không cựa-quậy : *Bị đánh nằm sóng-sượt ra đó* (Xt. Sòng-sượt).

SÒNG-SẢNH *trt. Clg.* Xỏn-xảng, lổn-cổn lảng-cảng, tiếng đồng sắt chạm nhau : *Ở gần lò đúc, nghe sòng-sảnh tối ngày.*

SÕNG *dt.* Xuồng nan, xuồng nhỏ đương bằng nan tre : *Chiếc sõng.*

SÕNG *trt. Clg.* Thõng, ngay lưng khi đứng : *Đứng sõng.*

sõng lưng *bt.* Ngay cái lưng : *Đứng sõng lưng ; Sõng lưng lên cho cao thêm một chút.*

SỌNG *dt.* (thực) : *Clg.* Sõng-sọng, loại cây gai, gỗ có chất vàng dùng chế thuốc nhuộm, lá trị được nọc rắn : *Gai sọng, cây sọng hay cây sõng-sọng.*

S.O.S. *dt.* Dấu hiệu cầu-cứu bằng vô-tuyến-điện ở tàu-bè hay máy bay đánh ra khi gặp nạn (Hãy cứu-rỗi linh-hồn chúng tôi).

SÓT *trt.* Lọt ra ngoài, không nhập vô vì sơ-ý, vì quên : *Bỏ sót, còn sót, quên sót, sơ-sót, thiếu-sót* ‖ Còn trơ-trọi một mình : *Sống sót.*

sót bộ *trt.* Không có ghi vô sổ-bộ nhà nước vì sơ-sót : *Trong mỗi cuộc tu-bổ bản-đồ, đất của những người vắng mặt thường bị sót bộ.*

sót sổ *trt. Clg.* Lọt sổ hay Sót tên, không có tên trong sổ : *Bị sót sổ nên ở lại đợi kỳ tới.*

sót tên *trt.* X. Sót sổ.

SỌT *dt.* Giỏ đựng giấy vụn hoặc rác : *Sọt giấy, sọt rác ; bỏ sọt.*

SỌT *dt.* Quần ngắn có hàng nút phía trước và ba túi : *Quần sọt* ‖ (R) Bộ đồ ngắn gọn gồm áo sơ-mi tay ngắn, quần sọt : *Mặc sọt, bộ đồ sọt (short).*

SỌT-SẸT *dt.* (lóng) : Móc ra nhét vô nhiều lần với ý khoe-khoang : *Có ba đồng tiền cứ sọt-sẹt hoài.*

SÔ *dt.* Vải thô dệt thưa (sưa) : *Áo sô, khăn sô ; Còn Tàu Tàu bán vải sô, Tàu về mới biết vì-vô bạc-tình CD.*

sô gai *dt.* Vải may đồ tang ‖ (thth) Đồ tang, quần áo mặc khi để chế.

SỐ *dt.* Hàng mình cát (có nổi hột) : *Sô* [illegible], *sô nhiễu, sô sa.*

SỒ *trt.* Sôi, nổi lên, phát giận : *Nổi sồ.*

sồ gan *bt. Clg.* Sôi gan, lồng giận, giận dữ : *Sồ gan cầm hờn, giận sồ gan.*

SÔ-CÔ-LA *dt.* Thức ăn ngọt làm bằng bột trái ca-cao trộn đường ép cứng thành tảng, thành miếng *(chocolat)* ‖ *tt.* Màu đỏ nâu : *Cô mặc áo sô-cô-la đó!*

SÔ-SÊ *dt. Clg.* Su-sê, thứ bánh bột trong có nhân đỗ trong khuôn vuông bằng lá dừa rồi hấp : *Bánh sô-sê (phu-thê-bính).*

SỒ *tt.* To lớn : *Măng sồ (măng-cụt to trái), to sồ.*

sồ-sề *tt.* Bề-sề, nở-nang, nặng-nề không gọn : *Bộ sồ-sề.*

sồ-sộ *tt.* Cao lớn : *Cao sồ-sộ ; năm nay đã sồ-sộ rồi mà chưa nên thân.*

SỞ *dt.* Đống : *Một sở đá.*

SỒ *bt.* Vồ, xông tới : *Nhảy sồ vào ; chó sồ ra sủa (cắn).*

SỒ *tt.* Non, con, nhỏ (nói về loài chim con) : *Lông sồ.*

sồ-yến *dt.* Chim én mới ra ràn // *(B)* Đào kép tập-sự, mới vào nghề.

sồ-oanh *dt.* Chim oanh con, mới ra ràn // *(B)* Trẻ con mới tập nói.

sồ-phượng *dt.* Chim phượng con, mới ra ràn // *(B)* Con nhà danh-giá.

sồ-ưng *dt.* Con ó con mới ra ràng // *(B)* Con nhà tướng mới ra trận lần đầu.

SỐ *dt.* Tiếng đếm hoặc nét chữ viết ra cho biết bao-nhiêu : *Số 1, số 2... con số, chữ số, toán số* // Tiếng gộp chung mỗi thứ bao-nhiêu : *Số người, số thăm ; dân số, đa số, tổng-số, thiểu-số, vô-số, hằng-hà sa-số* // Cuộc chơi may rủi cứ vào các con số, ăn thua bằng tiền hay bằng đồ-vật : *Đánh số, quay số, rút số, trúng số, vé số, xổ số* // Vận-mạng con người trong đời : *Bạc số, căn-số, duyên-số, định số, đoán số, khí-số, lý-số, phần-số, tận số, tốt số, tối số, tướng-số, thiên-số, xấu số ; Số em là số ở bầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu kiếng dơi CD* // Bực mau chậm và nặng nhẹ của máy : *Cài số, kẹt số, sang số.*

số Á-rạp *dt.* Mười chữ số của người Á-rạp được thông-dụng khắp hoàn-cầu là : 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9.

số an-ủi *dt.* Vé số có hàng số xuýt-xoát với con số độc-đắc, được trúng với với một số tiền nhỏ để an-ủi.

số ba *st.* Tức 3, con số chỉ lượng trên hai dưới bốn // Con số thứ-tự trên hai dưới bốn : *Con ngựa số 3* // Con số thứ-tự của căn nhà thứ nhì bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới : *Nhà số 3* // Con số thứ-tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có ba bực máy : *Sang số 3.*

số bốn *st.* Tức 4, con số chỉ lượng giữa ba và năm // Con số thứ-tự giữa ba và năm : *Con ngựa số 4* // Con số thứ-tự của căn nhà thứ nhì bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới : *Nhà số 4* // Con số thứ tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có 4 bực máy : *Sang số 4.*

số chẵn *st.* Các số 2, 4, 6, 8 và các con số từ số chục sấp lên mà số sau cùng là 0, 2, 4, 6, 8.

số chia *st.* Con số nhỏ ở phía mặt một bài toán chia, dùng chia con số lớn bên trái ra nhiều phần *(diviseur).*

số chục *st.* Các con số từ 10 tới 99, chỉ có hai hàng số đứng.

số dách *st.* Đệ-nhất, nhất-hạng, cao hơn hết, giỏi hơn hết trong đám : *Ăn gian số dách, chơi-bời số dách, nói láo số dách* (lóng).

số doanh-thu *st.* Số tiền thâu vô mỗi ngày hay hằng kỳ, trong việc mua bán làm ăn *(chiffre d'affaire).*

số đen *st.* (truyền) Lúc xui-xẻo : *Số đen đánh đâu thua đó.*

số đinh *st.* Hàng trai-tráng gộp chung trong một địa-phương : *Làng nầy số đinh khá đông.*

số đỏ *dt.* (truyền) : Lúc hên : *Gặp số đỏ nên làm ra tiền.*

số độc-đắc *st.* Số trúng to nhất trong một cuộc xổ số : *Trúng số độc-đắc.*

số đuôi *st.* Hai số sau cùng của hàng số kiến-thiết được xổ ra trước hết mỗi tuần // (bạc) Môn cờ-bạc căn-cứ vào con số xổ ra trước nhứt về hàng tuần của vé số kiến-thiết mà ăn thua nhau giữa một chủ cái và nhiều tay em, 1 trúng 70 : *Biên số đuôi, đánh số đuôi.*

số giàu *dt.* (truyền) : Phần giàu-có do sức thiêng-liêng dành sẵn cho ai đó : *Số giàu tay trắng cũng giàu CD.*

số giờ *dt.* Thời-gian từ khi khởi sự đến lúc chấm dứt một công-việc gì : *Số giờ làm việc mỗi tuần.*

số giữ *dt.* Con số giữ lại (chớ không viết vô bài toán) để cọng với hàng kế, trong khi làm toán.

số hai *st.* Tức 2 // Con số thứ-tự giữa 1 và 3 : *Con ngựa số 2* // Số thứ-tự căn nhà đầu bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới : *Nhà số 2* // Số thứ-tự của bực máy làm trung-gian cho bực một và bực ba khi xe khởi chạy được một đỗi : *Sang số 2.*

số-hệ *dt.* (truyền) : Sự can-hệ đến đời mình đã được dành sẵn.

số hiệu *st.* X. Số thứ-tự.

số học *dt.* Một bộ môn toán-học chuyên về số *(arithmétique).*

số ít *dt.* Phần ít, chẳng bao-nhiêu : *Hạng người đó thuộc số ít, không đáng kể* // Tiếng chỉ một người hay một vật chủ-động để do theo đó mà viết những tiếng liên-

cuốn không có chữ S hay NT sau cùng theo ngữ-pháp Pháp (*singulier*).

số kiếp *dt. (truyền)* : X. Kiếp-số.

số không *st.* Tức 0, con số tương-đối không có một giá-trị nào, nhưng nếu đứng bên phải một số khác, nó tăng giá - trị số ấy lên hàng chục (0), hàng trăm (00), hàng ngàn (000)... // *dt. (B)* Bạch-tuột, không biết gì, không có chi cả : *Rốt cuộc, chỉ là con số không trống rỗng.*

số La-mã *st.* X. Số Rô-manh.

số lẻ *st.* Các số 1, 3, 5, 7, 9 và những con số từ số chục sắp lên mà số sau cùng là các số kể trên // Những con số đứng sau đơn-vị, tức sau dấu phẩy, phần lẻ của đơn-vị : *Theo số 7m 15, 15 là số lẻ của mét.*

số lính *st.* Số thứ-tự mỗi người lính trong binh-đội hay Cảnh-sát-cuộc : *Gởi thơ cho binh-sĩ nên nhớ biên số lính người ấy* // Số gộp chung những người lính trong một công-tác hay một đoàn : *Số lính đông-đảo như vậy mà không ngăn nổi đoàn biểu-tình.*

số lượng *st.* Chỉ vật nhiều ít bao - nhiêu : *Ghi số lượng mỗi món.*

số mã *dt.* Dấu-hiệu dùng để định.

số-mạng *dt. (truyền)* : *Clg.* Số-mạnh hay số-mệnh, số giàu nghèo, cực sướng, sang hèn và mạng lớn hay nhỏ, sống lâu hay chết sớm v.v... của mỗi người mà Trời đã định sẵn : *Ai cũng có số-mạng, hơi nào mà lo.*

số một *st.* Tức 1, con số đầu trong 10 số // Số thứ - tự đầu tiên : *Cầu - thủ số 1* // Số thứ-tự căn nhà đầu bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới : *Nhà số 1* // Bực máy mạnh nhất nhưng chạy chậm nhất để lăn bánh chiếc xe khi khởi chạy hay khi lên dốc : *Để số 1, sang số 1.*

số mục *st.* Số kê ra từng mục : *Số mục hàng-hoá.*

số muôn *st. Clg.* Số vạn, con số gồm năm chữ số, có một chấm tròn sau chữ số thứ nhì từ bên trái kể qua // *(R)* Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn : *Vợ giàu tới số muôn ; Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu tới số muôn NT.*

số ngàn *st. Clg.* Số nghìn, con số gồm 4 chữ số, có một chấm tròn sau số thứ nhất từ bên trái kể qua // *(R)* Bạc ngàn, hằng ngàn đồng : *Chơi, ăn thua số ngàn.*

số nguyên *dt.* Con số không có số lẻ đằng sau : *15 kgr. là con số nguyên.*

số nghèo *dt. (truyền)* : Phần nghèo-khó do sức thiêng-liêng dành sẵn cho một người nào : *Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo CD.*

số nghìn *st.* X. Số ngàn.

số nhà *st.* Số thứ-tự của mỗi căn nhà trên một con đường để dễ tầm kiếm, thường thì số chẵn bên mặt (phải), số lẻ bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới.

số nhiều *dt.* Phần nhiều, phía tương - đối nhiều hơn : *Xóm đó, người nghèo là số nhiều, nên phần vệ-sinh đáng được lưu-ý* // Tiếng chỉ từ 2 người hay 2 vật chủ-động sắp lên để do theo đó mà viết những tiếng liên-quan có thêm chữ S hay NT sau cùng theo ngữ-pháp Pháp (*pluriel*).

số phần *dt. (truyền)* : *Clg.* Phần-số X. Số-phận // *(thth) Clg.* Phần - số, số kiếp, số mạng, cái chết định sẵn : *Số phần vắn-vỏi ; Thôi ! số phần nó có bao - nhiêu đó thôi, buồn mà chi.*

số-phận *dt. (truyền)* : *Clg.* Phận-số, X. Số phần // *(thth)* Vận-mạng, chỉ cái đời sướng hay cực, giàu hay nghèo, sang hay hèn... của một kiếp người : *Số-phận hẩm-hiu.*

số Rô-manh *dt. Clg.* Số La-mã, những chữ số của người La-mã xưa gồm những chữ Â-rạp hoa như : I (1), V (5), X (10), L (50), C (100), D (500) và M (1.000).

số-tích *dt. (t)* : Con số kết-quả của một bài toán nhân.

số-từ *dt.* Từ-ngữ thuộc về số trên phương-diện tự-loại.

số thành *dt.* Con số kết-quả của các loại bài toán.

số thâu *dt.* Tiền hay đồ - vật thâu vô bao-nhiêu mỗi ngày hay mỗi kỳ-hạn.

số-thuật *dt.* X. Thuật-số.

số thứ-tự *dt.* Số hiệu của người hay của vật tính theo thứ-tự trước sau, thường khi gọi, có tiếng *hạng* hay *thứ ở* trước và 3 số 1, 2, 4 được đổi lại là *Nhất, nhì, tư.*

số trăm *st.* Các con số gồm 3 chữ số, từ 100 tới 999 // Hằng trăm, cả trăm, chỉ số người hay đồ-vật nhiều : *Xóm đó, nhà tới số trăm chớ ít-ỏi chi sao.*

số tròn *st.* Số nguyên chục, nguyên trăm... không có lẻ : *Tính con số tròn cho dễ.*

số trung-bình *st.* Con số lấy hơn bù kém, vào khoảng giữa : *Giữa hai số 100 và 60, số trung-bình là 80.*

số vạn *st.* X. Số muôn.

số vận *dt.* (*truyện*): X. Vận-số.

số xe *dt.* Số thứ-tự mỗi chiếc xe vẽ trên bảng đúng ni-tấc quy-định, theo sổ bộ nhà nước để tiện việc kiểm-soát và thâu thuế: *Lấy số xe, xem số xe* // Số thứ-tự mỗi chiếc xe khắc sâu vào một chỗ nhất-định trên giàn xe, theo sổ sản-xuất của hãng: *Mua xe, phải dọ số xe khắc trên xe với toa hàng* // Con số tính góp những xe cộ trong một phạm-vi nào: *Số xe nhập-cảng, số xe lưu-thông.*

số xuất *dt.* Tiền hay đồ-vật phát ra mỗi ngày hay mỗi kỳ-hạn: *Số xuất tháng nầy trội hơn số thâu.*

SỐ LÀ *trt.* Nguyên, chẳng, tiếng dẫn gốc-tích: *Số là hồi trước va có mượn tôi 20 giạ lúa, đến nay hơn 3 năm rồi mà va không trả, tôi mới đòi.*

SỔ *dt.* Nét bút kéo từ trên xuống dưới: *Một ngang với một sổ tréo nhau thành chữ thập* // (R) *dt.* a). Dấu phê bài vở hồi xưa, tỏ ý chê dở: *Câu văn ấy đáng sổ* // *b)* Xoá bỏ: *Sổ tên.*

SỔ *dt.* Tuột, sút ra: *Sút-sổ* // Tháo ra, mở ra: *Sổ phong phéo ra đốt từng cây; sổ tóc ra bới lại; sổ quần ra xét* // Trệ, sệ xuống: *Chạy bộ, sổ bắp chuối* // Sổng, thoát ra: *Sổ chuồng; Chim sổ lồng, không mong trở lại.*

sổ chuồng *tt.* Thoát ra khỏi chuồng: *Lợn (hay trâu, bò, ngựa) sổ chuồng* // (B) Lời ví với con người được thoát khỏi sự kềm hãm: *Bữa nay sổ chuồng nên đi chơi cho đã.*

sổ đầu *tt.* Chỉ đầu tóc (búi-tó) vì lỏng mà sút ra: *Bị đánh sổ đầu* // *dt.* Tháo đầu tóc (búi-tó) ra: *Sổ đầu ra gội.*

sổ đùi *tt.* *Clq.* Sổ bắp-chuối, có bắp đùi nở to và sệ xuống: *Chạy bộ hay sổ đùi.*

sổ huyết *dt.* *Clq.* Thổ huyết hay xuất huyết, ói ra máu: *Bị một đá vào ngực sổ huyết.*

sổ lòng *dt.* Đẻ, nói người đàn-bà sanh ra đứa con: *Sổ lòng hồi 5 giờ khuya.*

sổ lồng *tt.* Thoát ra khỏi lồng: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa* // (B) Được ví với người vừa thoát khỏi sự kềm hãm: *Chim sổ lồng không mong trở lại.*

sổ mũi *tt.* Chảy nước mũi ra nhiều, thường là khi bắt đầu cảm gió: *Em bé sổ mũi.*

sổ người *dt.* Lớn nhanh, mập (béo) nhanh: *Trai, gái vào lứa tuổi 17, 18, là lúc sổ người ra.*

sổ sữa *tt.* Nói trẻ con còn bú mà thật mập (béo), tay chân đều có ngấn, mặt nở to.

SỔ *dt.* Tập giấy để biên chép: *Cọng sổ, dò sổ, gài sổ, giữ sổ, soạn sổ, khoá sổ, tính sổ; sổ hụi, sổ thâu, sổ xuất; Ngọc-hoàng giữ sổ.*

sổ bỏ túi *dt.* X. Sổ tay.

sổ-bộ *dt.* Tiếng gọi chung những sổ to của nhà nước dùng ghi tên và lai-lịch mỗi người dân trong mỗi vụ sanh, tử, giá-thú; những súc-vật như trâu, bò, ngựa và những đồ-vật như ruộng đất, nhà cửa, thuyền tàu, xe cộ v.v... để tiện việc kiểm-tra, đánh thuế và tìm kiếm khi cần (Xt. Bộ).

sổ đoạn-trường *dt.* (*truyện*): Sổ của đấng thiêng-liêng ghi sẵn tên những người có vận-mạng xấu.

sổ gia-đình *dt.* Sổ ghi tên tuổi nghề-nghiệp người chủ gia-đình và những người liên-hệ, cùng ở chung.

sổ học-sinh *dt.* X. Học-bạ.

sổ-sách *dt.* Tiếng gọi chung các thứ sổ của nhà buôn hay xí-nghiệp: *Sổ-sách theo luật định.*

sổ tay *dt.* *Clq.* Sổ bỏ túi, tập sổ nhỏ đem theo mình luôn để ghi chép những điều phải nhớ, phải làm, v.v...

sổ thợ *dt.* Quyển sổ bắt buộc mỗi người làm công phải có, trong ấy ghi tên tuổi, nghề-nghiệp, địa-chỉ đương-sự, ngày vào làm và ngày thôi ra ở mỗi sở làm, v.v...

SỖ *trt.* Không câu-nệ, không dè-dặt: *Nói sỗ.*

sỗ-sàng *tt.* Sống-sượng vô-phép: *Ăn nói sỗ-sàng.*

SỘ-SỘ *tt.* X. Sồ-sộ.

SÓC *dt.* Làng người Việt gốc Miên hay gốc Thượng: *Sóc Miên, sóc Mọi.*

SỌC *dt.* Dọc dài, nhiều đám nối tiếp nhau: *Cả sọc ruộng chạy dài mấy cây-số.*

sọc-sạch *trt.* Bề-bề, nhiều, to rộng: *Ruộng-nương sọc-sạch.*

SỐC-NỔI *tt.* Mới-mẻ, tình-cờ, chưa có lề-lối nhất-định: *Không nên căn-cứ vào một việc làm sốc-nổi mà suy-diễn những việc khác.*

SỘC *trt.* Cách mạnh-dạn, xông-xáo: *Chạy sộc, đâm sộc, xông-sộc.*

sộc-sộc *trt.* *Clq.* Sồng-sộc, xăm-xăm, ầm-ầm, cách bước đi bặm-trợn, mạnh-bạo: *Sộc-sộc đi vào như toan gây-gổ.*

SÔI *bt.* Sục-sục trào bọt và hơi lên khi bị nấu (đun) lâu (nói về chất lỏng): *Dầu sôi, nước sôi, nấu sôi: Cơm sôi bớt lửa, chồng giận bớt lời tng; Cơm sôi cả lửa thì khê. Sự làm hay hỏng là lẽ thế-gian CD* ‖ *(R)* Dậy lên, bào-bọt: *Bụng nghe sôi; Ruột đau chín khúc như bào như sôi LVT* ‖ *(B)* Hừng lên, lừng lên, nóng-nảy lên, náo-động: *Đầu trâu mặt ngựa ào-ào như sôi K.*

sôi bọt *đt.* Nói những vật có nước sinh thiu, tự-nhiên hơi từ dưới bốc lên tạo ra những bọt nhỏ.

sôi bọt-cáp *đt.* Nói người kinh-phong té nằm ngửa, mắt nhắm, miệng ngậm mà thở mạnh, khiến nước bọt từ trong miệng trào ra hai bên mép.

sôi bụng *tt.* Nói trong ruột hay bao-tử khi đồ ăn đã sình mà vì lẽ nào chưa tiêu kịp, bào-bọt như sôi.

sôi dào *tt.* Sôi nhiều, hơi mạnh: *Nước đã sôi dào, chế vào bình được rồi.*

sôi-động *bt.* Náo-động, lộn-xộn: *Gây sôi-động trong hàng-ngũ; dân-chúng sôi-động.*

sôi gan *đt.* Giận dữ, nóng tiết lên: *Sôi gan nghịch-biếu; việc ấy khiến ai nấy đều sôi gan.*

sôi máu *đt.* Nóng tiết lên, nư giận lồng lên: *Sôi máu căm-hờn.*

sôi-nổi *bt.* Náo-động, hào-hứng, được để ý nhiều: *Dư-luận sôi-nổi, câu chuyện sôi-nổi; khiến thiên-hạ sôi-nổi.*

sôi sục *tt.* Sôi sùng-sục nồi thúc, sôi rất nhiều, bọt trào lên thật mạnh và lẹ: *Nước đun đã sôi sục* ‖ *(B)* Phừng-phừng, nư giận bừng lên, nóng-nảy lên: *Sôi-sục tim gan; nghe qua máu anh-hùng sôi sục.*

sôi sục-sục *tt.* X. Sôi sục.

sôi sùng-sục *tt.* X. Sôi sục.

sôi tăm *đt. Clg.* Sôi tiêm, vài cái bọt thật nhỏ từ dưới đáy bắn lên: *Nước mới sôi tăm chớ chưa sôi; trời nắng, đáy mương lại cạn nên sôi tăm.*

sôi tiêm *đt.* X. Sôi tăm ‖ *(R)* Nh. Sôi máu: *Giận sôi tiêm.*

SỒI *dt. Clg.* Sô hoặc Sồ, thứ vải dệt bằng tơ gốc, thô, xấu: *Áo sồi, vải sồi, thắt lưng sồi.*

SỒI *tt. Clg.* Sồ, non: *Lông sồi.*

SỐI *tt.* Nân, không sanh đẻ: *Bò sối, heo sối.*

SỐI *trt.* Sực, bất chợt, thình-lình: *Sối nhớ.*

SÒN *tt.* Chưa được chín, còn sống một chút (nói về vật nấu): *Ba sòn ba sựt* ‖ Ta, thô: *Chỉ sòn.*

sòn-sòn *tt.* Nửa sống nửa chín: *Cơm sòn sòn-sòn* ‖ *(B)* Nửa già nửa trẻ: *Người sòn-sòn; tuổi sòn-sòn chớ chưa già.*

sòn-sựt *trt. Clg.* Ba sòn ba sựt, sượng-sượng, hơi cứng: *Cơm sống, nhai nghe sòn-sựt.*

SÒN-SỘT *trt. Clg.* Sột-sột, tiếng gãi mạnh và kéo dài: *Gãi sòn-sột.*

SÔNG *dt.* Đường nước sâu và rộng chảy từ nguồn ra biển: *Sông Cửu-long, sông Nhị-hà; Ra đi anh một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu CD.*

sông biển *dt.* Sông và biển, tiếng gọi chung các đường lưu-thông dưới nước: *Sông biển lúc này gió-mây nhiều, nên cẩn-thận.*

sông cái *dt.* Sông to chảy ngay ra biển.

sông con *dt.* Nhánh sông, phụ-lưu, sông nhỏ từ sông cái tẽ ra hai bên; khi nước ròng nước đổ vào sông cái để chảy ra biển.

sông đào *dt.* Tức kinh, lâu ngày lở rộng thành sông.

sông ngành *dt.* Nh. Sông con.

sông Ngân *dt. Clg.* Ngân-hà, các vì sao liền nhau hợp thành dây ngang có ánh-sáng trên trời: *Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chim ô-thước bắc cầu sông Ngân CD.*

sông ngòi *dt. Clg.* Sông rạch, tiếng gọi chung các đường nước lưu-thông bằng thuyền tàu: *Sông ngòi chi-chít.*

sông rạch *dt.* X. Sông ngòi.

SÒNG *dt. (thực)*: Loại cây lá dày có màu đen dùng nhuộm vải: *Màu sòng, nâu sòng.*

SÒNG-SÈNH *tt.* Gồ-ghề, lồi-lõm: *Đường sòng-sành.*

SÒNG-SỌC *trt.* X. Sọc-sọc.

SÒNG-SÒNG *trt.* Nằn-nằn, đòi cho kỳ được: *Sòng-sòng quyết một; sòng-sòng đòi theo.*

SỐNG *tt.* Có hít khí trời, động-đậy và lớn dần: *Cây này còn sống; người sống hơn đống vàng tng; Bắt sống đem về; Thế-gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành CD* ‖ *(R)* a) Còng xanh, chưa tới ngày chín, đỏ: *Chuối sống, trái sống* ‖ b) Tươi, chưa nấu hoặc nấu chưa chín: *Ăn sống, cơm sống, rau sống, thịt sống; Con gái mới về nhà chồng, Nấu cơm nồi đồng nửa sống nửa khê

CD e) Còn nguyên-chất, chưa sắc, chưa luyện: *Cao-su sống, lụa sống, thuốc sống* // *dt.* Còn đã ăn rồi, chưa hốt: *Hụi sống* // (B) a) Có vẻ tự-nhiên, có tinh-thần, mạnh-mẽ: *Hình vẽ rất sống, nét chữ thật sống* // b) Sượng, chưa chín-chắn thuần-thục: *Câu văn còn sống* // *dt.* Ở đời, làm việc để góp công với đời: *Sống đời đáng sống; Sống về mồ mả, ai sống cả bát cơm ăng; Anh phải sống!*

sống còn *dt.* Sinh-tồn, sống để còn được hoạt-động trên đời: *Trong việc sống còn, mạnh được yếu thua.*

sống chật-vật *dt.* Làm ăn cách khó-khăn: *Ở thị-thành, thường sống chật-vật.*

sống chết *tt.* Hoặc sống hoặc chết: *Sống chết gì tôi cũng theo anh* // Quan-trọng: *Vấn-đề sống chết.*

sống dai *tt. Clg.* Sống lâu và Sống đời, nói người đã già hoặc có bịnh mà không chết: *Sống dai đặng báo vợ báo con.*

sống đầy-đủ *dt.* Đủ ăn đủ mặc, không thiếu món gì: *Tuy không giàu, nhưng cũng sống đầy-đủ.*

sống-động *tt.* Linh-động, [illegible] chất: *Va đang theo đuổi một cuộc đời sống-động* // (B) Linh-hoạt, có tinh-thần, như sống: *Bức tranh sống-động; lời văn sống-động; nét bút sống-động.*

sống đời *dt. Clg.* Sống đời đời, sống dai, sống lâu, trường-sanh, trường-thọ, sống hoài không chết: *Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con* // (thực): X. Trường-sanh.

sống đục *dt.* Sống cuộc đời nhơ-nhớp, nhục-nhã: *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong CD.*

sống gởi *dt.* Sống tạm ở một nơi xa lạ, không phải quê-hương mình: *Sống gởi thác về; sống gởi đất người* Xt. Sinh ký tử quy PH. II.)

sống hùng *dt. Clg.* Sống mạnh, ăn ở cứng-cỏi, không đèo-luỵ ai, luôn-luôn được vẻ-vang với đời.

sống lại *dt.* Đã chết rồi, nhưng thở lại và đi đứng lại được, hoặc tươi tốt lại: *Cây rụng hết lá tưởng đã chết, ai dè sống lại; Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người ở phụng-thờ làm sao CD.*

sống lâu *dt.* X. Sống dai và sống đời.

sống mạnh *dt.* X. Sống hùng // Làm ăn vững-vàng, hoạt-động mạnh-mẽ: *Năm nào lúa có giá, thì nền thương-mãi trong xứ sống mạnh.*

sống nhăn *dt.* Sống tự-nhiên, hẳn-hoi, không chết, không chín: *Con cá bị đập đầu mà còn sống nhăn; cơm sống nhăn; trái chuối sống nhăn...*

sống nhờ *dt.* Ăn bám của người, ở đậu nhà người; ở tạm xứ người: *Sống nhờ lòng nhân của người; sống nhờ nơi nhà bạn; cây chùm-gởi sống nhờ nơi cây nó bám; Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

sống phủ-phê *dt.* Ăn mặc sung-sướng dư-dật, tiền xài không hết: *Nhờ trúng mùa mà nhà nông sống phủ-phê.*

sống qua ngày *dt.* Làm mà sống từng ngày, không dư-dả, không mong-mỏi xa: *Làm đặng sống qua ngày.*

sống-sít *tt.* Còn sống, chưa chín hoặc không được nấu chín: *Không nên ăn đồ sống-sít.*

sống sót *dt.* Còn sống một mình trong khi những người đồng bọn, đồng thời đều chết: *Một chiến-sĩ sống sót; một ông già thời quân-chủ còn sống sót.*

sống-sượng *trt.* Suông-sả, vô-phép, không dè-dặt, thiếu độ: *Ăn nói sống-sượng* // *tt.* Trơ-trẽn, cộc-lốc: *Câu văn sống-sượng.*

sống tạm *dt.* Ăn ở tạm-bợ để chờ tìm một nơi khác chắc-chắn lâu dài hơn: *Sống tạm nơi đây một thời-gian* // Làm đỡ để sống hầu chờ một chỗ làm khác nhiều tiền và chắc-chắn hơn: *Sống tạm với công-việc này.*

sống thác *tt. Nh.* Sống chết: *Cũng cam sống thác với tình; Sống thác mặc bây, tiền thầy bỏ túi ăng.*

sống thừa *bt.* Sống những ngày tàn, không hươn-chải, không hy-vọng chi cả: *Kiếp sống thừa, sống thừa chỉ cho chật đất.*

sống thực *tt. Nh.* Sống-động.

sống vất-vả *dt.* Ăn ở cực-khổ, thiếu trước hụt sau: *Làm ít tiền quá, phải sống vất-vả.*

SỐNG *dt.* Chiều dọc nổi cao ở lưng: *Xương sống; Anh em, chém đằng sống chớ không ai chém đằng lưỡi.*

sống cẳng *dt.* Xương ống-quyển, bề nổi gồ lên ở phía trước.

sống chân *dt. Nh.* Sống cẳng.

sống dao *dt.* Mép dày của lưỡi dao: *Trở sống dao lại đâm.*

sống lá *dt.* Cọng lá dừa nước hay lá kè, phía nổi tròn và cứng: *Đũa bằng sống lá.*

sống lưng *dt.* Bề sống, bề lưng: *Sống lưng lưỡi búa, sống lưng con dao.*

sống mũi dt. Phần nổi cao ở giữa mũi, trồng có xương, chạy dài từ giữa hai mắt tới chót mũi: *Sống mũi dọc dừa.*

sống trâu dt. (đl): Đỉnh đồi hoặc núi có dốc cong hai bên (dos d'âne).

SỐNG tt. X. Trống: *Sống mái.*

SỔNG bt. Sổ, thoát ra: *Tù sổng, chạy sổng mất.*

SỘNG dt. Clg. Sống, bề dày lưỡi dao: *Sộng dao.*

SỐP-PHƠ dt. Người chụm lửa ở đầu máy xe lửa // thth Clg. Tài-xế, người lái xe tự-động: *Đi sốp-phơ, làm sốp-phơ* (chauffeur).

SỘP dt. (động): Loại cá lóc giẹp đầu: *Cá sộp.*

SỘP dt. (thực): Loại cây to, lá xanh sậm mọc chùm dày: đọt trắng ăn chua-chua chát-chát: *Đọt sộp.*

SỘP tt. (lóng): Ngon, bảnh, tốt mối: *Cảnh sộp, món sộp, mối sộp, tay sộp.*

SỐT tt. Nóng: *Bịnh sốt, nóng sốt, cơm sốt, đồ ăn còn sốt* // (R) // Nóng lòng: *Sốt gan sốt ruột* // Bối-rối, rầm nghĩa: *Sảng-sốt, sửng-sốt* // (B) Mới-mẻ, còn mới: *Tin sốt, chuyện sốt.*

sốt ban chấy rận dt. (Y): Bịnh sốt truyền-nhiễm gây ra bởi loại ký-sinh-trùng *Rickettsia prowazeki* và truyền lây bởi chấy (chí) và rận (*typhus exanthématique*).

sốt da tt. Nóng ngoài da.

sốt-dẻo tt. Còn nóng nên dẻo: *Cơm sốt-dẻo, xôi sốt-dẻo* // (R): Mới ra lò, còn nóng, ngon: *Đồ ăn sốt-dẻo* // (B): Thật mới-mẻ, chưa ai biết: *Chuyện sốt-dẻo, tin sốt-dẻo.*

sốt gan tt. Bồn-chồn, nóng-nảy, lo-lắng trong lòng: *Nghe bắt sốt gan.*

sốt hậu-sản dt. (Y): Bịnh nóng sốt do loại chùm cầu-trùng gây ra sau khi sanh đẻ bị nhiễm-độc (*fièvre puerpérale*).

sốt hoảng tt. Sảng-sốt, hốt-hoảng, sợ hoảng-hồn.

sốt-huyết dt. (Y): Clg Sốt xuất-huyết, bịnh trẻ con từ 2 tới 12 tuổi do 1 trong các loại vi khuẩn *Chikungunya* và *Dengues* gây ra, đứa trẻ đang nô-đùa bỗng bị sốt 39-40 độ và kéo dài từ 3 tới 7 ngày, huyết ra bằng cách làm chảy máu cam, trên da nổi dấu bầm đỏ sậm, đi tiêu phân đen, ói ra máu hoặc ho ra máu rồi chết.

sốt mặt tt. Nóng mặt, hoa mắt lên, mất bình-tĩnh: *Việc bí-ẩn ấy khiến tôi sốt mặt.*

sốt rét dt. (Y): X. Rét, Rét cách-nhật, Rét rừng.

sốt rét ngã nước dt (Y). Clg. Rét rừng, bịnh truyền-nhiễm làm nóng lạnh, lạnh run, đau mình, mỏi mệt, do giống thực-huyết-trùng *Plasmodium* gây ra (*paludisme*).

sốt ruột tt. Nóng ruột, bồi-hồi lo-lắng, không yên trong dạ: *Chờ lâu sốt ruột.*

sốt-sắng tt. Nhiệt-thành, có nhiệt-tâm, mau-mắn hết lòng: *Người sốt-sắng, lòng sốt-sắng, sốt-sắng lo giùm.*

sốt-sột tt. Nóng-hổi, mới ra lò: *Đồ ăn sốt-sột.*

sốt-vó trt. Nóng-nảy lo-lắng, chân không bén đất: *Lo sốt-vó.*

sốt xuất-huyết dt. (Y): X. Sốt-huyết.

SỐT trt. Cả, hết: *Chẳng biết chi sốt; không có chi sốt.*

SỘT trt. Tiếng khua-động trên vật mỏng, khô: *Nghe cái sột; gãi sồn-sột.*

sột-sạt trt. Clg. Sột-soạt, tiếng khua-động nhiều lần và phức-tạp trên lá khô: *Chuột chạy sột-soạt trên mái nhà.*

sột-soạt trt. X. Sột-sạt.

sột-sột trt. Sồn-sột.

SỘT-NHIÊN trt. Clg. Đột-nhiên, thoạt-nhiên, thình-lình: *Sột-nhiên có tiếng động.*

SƠ dt. Xới, bới lên: *Sơ chẳng ra, rà chẳng thấy tăm.*

sơ cơm dt. Xới cơm, dùng đũa bếp bới giùm gạo cho đều khi cơm vừa sôi.

SƠ bt. Đầu hết, mới khởi-sự: *Bà sơ, ban sơ, cổ-sơ, đương sơ, khởi sơ, ông sơ, toà sơ, thái sơ* // Mồng, tiếng gọi thứ-tự 10 ngày đầu trong tháng âm-lịch: *Sơ ngũ, sơ lục.*

sơ-án dt. Án xử đầu-tiên: *Xét lại sơ-án nội-vụ.*

sơ-bản dt. Bản in lần thứ nhất: *Khó tìm ra sơ-bản truyện Kiều.*

sơ-bộ dt. Bước đầu // tt. Khai-mào, khởi đầu để tiến tới: *Hiệp-định sơ-bộ.*

sơ-cảo dt. Nháp, ráp, bản viết tay lần đầu: *Có người thích góp-nhóp để dành sơ-cảo của những tác-phẩm danh tiếng.*

sơ-cấp dt. Bậc đầu: *Toà sơ-cấp, trường sơ-cấp.*

sơ-chí dt. Chí-hướng ban đầu.

sơ-dân dt. Người đời xưa, thật xưa.

sơ-đẳng *dt.* Bậc thấp nhất: *Nền học sơ-đẳng* // *tt.* Tầm-thường: *Ý-kiến sơ-đẳng; sự lầm-lạc hết sức sơ-đẳng.*

sơ-địa *dt.* (Phật): Cõi Phật: *Chốn sơ-địa còn nhiều cảnh lạ, Trăng thường tròn, hoa nở giăng-giăng.*

sơ-độ *dt.* Lần đầu // *tt.* *Nh.* Sơ-sanh.

sơ-đông *dt.* *Nh.* Mạnh-đông.

sơ-giai *dt.* Lớp đầu, bậc đầu.

sơ-hạ *dt.* X. Mạnh-hạ.

sơ-hiến *dt.* X. Sơ-tuần.

sơ-học *dt.* Bậc học thấp nhất theo học-chế mới: *Bằng-cấp sơ-học, trình-độ sơ-học.*

sơ-huyền *dt.* *Clg.* Thượng-huyền, trăng lưỡi liềm, con trăng đầu tháng, còn khuyết.

sơ-ý *dt.* Ý-kiến đầu-tiên.

sơ-khai *dt.* Mới mở đầu // *tt.* Mới, trước tiên: *Thời-kỳ sơ-khai.*

sơ-khảo *dt.* Khảo-sát, chấm thi lần đầu (theo chế-độ thi-cử xưa): *Quan sơ-khảo.*

sơ-khởi *dt.* Khởi đầu, khi sự trước hết // (*thth*) *trt.* Ban sơ, hồi đầu, lúc đầu: *Hồi nào, sơ-khởi cũng rất ít người; lâu sau mới đông hội-viên.*

sơ-ngu *dt.* Cúng tế, lễ cúng cầu vong-hồn người chết được yên-tĩnh, ngày đầu, sau khi chôn xong về nhà, tức sau lễ phản-khốc, một trong ba lễ của lễ Tế-ngu.

sơ-nguyện *dt.* Ý-nguyện đầu-tiên.

sơ-nguyệt *dt.* Trăng non, trăng khuyết, trăng lưỡi liềm.

sơ-nhật *dt.* Mặt trời mới mọc.

sơ-phạm *dt.* Mới phạm tội lần đầu.

sơ-phát *dt.* Mới phát-sanh, mới nảy ra.

sơ-sanh (sinh) *tt.* Mới đẻ, mới được đẻ ra: *Trẻ sơ-sanh.*

sơ-tâm *dt.* Ý-kiến, ý muốn lúc ban đầu.

sơ-tuần *dt.* Tuần thứ nhất trong tháng, từ mồng 1 tới mồng 10 // Đời sống tới 60 tuổi: *Lễ thọ sơ-tuần* // *Clg.* Sơ-hiến, tuần rượu cúng đầu tiên: *Tửu châm sơ-tuần.*

sơ-tuyển *dt.* Chọn-lọc, bầu-cử lần thứ nhất.

sơ-thảo *dt.* *Nh.* Sơ-cảo.

sơ-thẩm *dt.* Xét xử lần thứ nhất: *Án sơ-thẩm, toà sơ-thẩm.*

sơ-thu *dt.* *Nh.* Mạnh-thu.

sơ-thứ *dt.* Lần đầu, lần thứ nhất.

sơ-vấn *dt.* Lễ giạm, lễ chạm mặt, lễ đầu-tiên trong việc cưới hỏi.

sơ-ước *dt.* *Clg.* Hiệp-định sơ-bộ, tờ thoả-hiệp được ký-kết giữa các đương-sự để khai-mào cho những thoả-ước vĩnh-viễn.

sơ-xuân *dt.* X. Mạnh-xuân.

SƠ *tt.* Thưa-thớt, qua-loa, không kỹ: *Đơn-sơ, tiêu-sơ; Ăn sơ ba hột, được sơ một mách, rầy sơ ít tiếng* // Xa, lạt-lẽo, không thân: *Kẻ thân người sơ.*

sơ-bạc *tt.* Thưa và mỏng // Ít-ỏi, mỏng-manh: *Tài-đức sơ-bạc.*

sơ-dã *tt.* Thật-thà, mộc-mạc, quê-mùa: *Tính tình sơ-dã.*

sơ-dung *dt.* Dung-mạo, dung-nhan giản-dị, không trang-điểm.

sơ-hốt *tt.* Chểnh-mảng, cẩu-thả, không dè-dặt.

sơ-hở *trt.* Vô-ý, thất-lạt, để lộ ra điều đáng lẽ phải giấu: *Sơ-hở một chút mà hư việc.*

sơ ý *trt.* Vô ý, không để ý đến: *Sơ ý không dặn kỹ.*

sơ-khoáng *tt.* Xao-lãng, bỏ qua, không chăm-chỉ: *Việc học bỏ sơ-khoáng.*

sơ-khoát *tt.* Viển-vông, không chặt-chẽ, không chủ-đích: *Việc làm sơ-khoát* // Quen biết, không thân.

sơ-khuyết *tt.* Thiếu-sót, không đầy-đủ: *Việc làm sơ-khuyết.*

sơ-lậu *tt.* Quê-mùa, ít hiểu biết.

sơ-lậu *trt.* Tiết-lộ, lòi chành, không kín-đáo: *Đừng để sơ-lậu mưu-kế.*

sơ-lược *trt.* Qua-loa những điều chánh: *Kể sơ-lược, nói sơ-lược, thuật sơ-lược, viết sơ-lược.*

sơ-phòng *dt.* Giữ-gìn qua-loa lấy có.

sơ qua *trt.* Qua - loa, lôi-thôi cho lẹ, không để ý nhiều: *Đọc sơ qua, nói sơ qua vài câu.*

sơ-sài *trt.* Giản-dị: *Ăn mặc sơ-sài, chưng dọn sơ-sài* // *tt.* Lôi-thôi, không đáng: *Bữa ăn sơ-sài.*

sơ-sẩy *trt.* Vô-ý để hư, vô-ý mắc phải: *Sơ-sẩy lời nói nên bị bắt lỗi; để sơ-sẩy hư việc.*

sơ-sịa *trt.* Qua-loa lấy có, không kỹ: *Ăn sơ-sịa ba hột; phết sơ-sịa đôi giấy; nói sơ-sịa ít câu.*

sơ-sót *tt.* Thiếu sót, không đúng phép, không đủ lễ: *Xin tha-thứ những điều sơ-sót.*

sơ-sơ *trt.* Hơi sơ, sơ qua một lượt: *Sáng ra, điểm-tâm sơ-sơ hết mấy chục bạc.*

sơ-suất *trt.* Cẩu-thả, vô ý, không cẩn-thận: *Làm ăn sơ-suất; ăn nói sơ-suất.*

sơ-tán *đt.* Tản-mác sơ-sơ, tản-cư tạm : *Khi chiến-tranh đe-dọa, dân-chúng đều sơ-tán.*

sơ-thất *đt.* Thất-lạc, sai lầm, thiếu sót : *Sơ-thất một chút mà hư việc ; xin tha-thứ những điều sơ-thất.*

sơ-thô *tt. Clg.* Thô-sơ, sơ-sài và thô-lỗ.

sơ viễn *đt.* Tránh xa // *tt.* Xa, không thân-thiết.

SƠ-SẢN *trt.* Gần gần, ước chừng : *Sơ-sản cũng vài trăm bạc.*

SỜ *đt.* X. Rờ : *Sườn đá cỏ leo, sờ rậm-rạp ; Lách khe nước rỉ, mó lam-nham HXH.*

sờ-mó *đt.* X. Rờ-mó : *Đêm nằm sờ-mó quẩn-quanh cho đỡ buồn CD.*

sờ-sẫm *đt.* X. Rờ-rẫm.

sờ-soạng *đt. Nh.* Rờ-rẫm : *Lấy mắt mà ngó, sờ-soạng làm chi?*

SỜ-SỆT *tt.* X. Lờ-lệt.

SỜ-SỜ *trt. Clg.* Trờ-trờ, hiển-hiện, rõ-ràng trước mắt : *Đứng sờ-sờ đó, không thấy sao?* (thường là tiếng phân-bua, trách-móc).

SỚ *dt.* Thớ, sợi, đường dọc trong thịt, trong gỗ : *Mịn sớ, nhỏ sớ, to sớ, thô sớ ; thịt trâu sớ to hơn thịt bò.*

sớ đằm *dt.* Đường liền, đường bảo vựng, nổi đằm, nổi lằn, không trơn láng.

SỚ-SẾT *trt.* Say ke, ngầy ngủ, bộ người mới thức dậy, còn buồn ngủ : *Bộ sớ-sết muốn chúi xuống ngủ nữa.*

SỚ *dt.* Biểu, tờ giấy chép điều trình-bày, xin-xỏ của mình lên vua hay thần thánh khi cúng tế : *Chạy sớ, dâng sớ, đăng sớ, quỳ sớ, thượng sớ ; thầy đọc sớ.*

sớ tấu *dt.* Tờ sớ gởi lên vua để tâu về một việc gì.

sớ-văn *dt. Nh.* Sớ.

SỞ *dt.* Nơi làm việc đông người : *Công-sở, Cho sở, hội-sở, tư-sở, trụ-sở ; Bỏ sở trốn ; đình-công chiếm sở // mt.* Thửa, khu, đám, miếng, cái, tiếng gọi những bất-động-sản : *Sở đất, sở nhà, sở ruộng, sở vườn // đdt.* Tiếng thay người hay việc : *Sở-học, sở-kiến.*

sở-cảm *dt.* Điều cảm-xúc của một người nào : *Đối với việc ấy, sở-cảm anh như thế nào?*

sở-cậy *đt.* Nhờ-cậy cho mình : *Tới đây sở-cậy cô dì, Dì đem lòng giận, tôi thì cậy ai?*

sở-cầu *đt.* Cầu-cạnh cho mình : *Sở-cầu có một việc mà không đặng.*

sở công *dt. Clg.* Công-sở, sở nhà nước : *Làm việc ở sở công.*

sở-chí *dt.* Điều đã hiểu biết, việc có trải qua, nơi có đi đến (của ai).

sở-dĩ *trt.* Tiếng chỉ lý-do xui nên : *Sở-dĩ tôi phải rào đón, là vì tôi biết tánh va hay bắt lỗi.*

sở-dụng *đt.* Dùng lấy : *Đời nay nhiều kẻ trương tiền, Ít người sở-dụng sĩ-hiền như xưa CD.*

sở-đắc *dt.* Giỏi, từng-trải về việc gì : *Những điều sở-đắc ; trình-bày sở-đắc của mình trong đơn xin việc // dt.* Những lợi thâu được : *Thuế sở-đắc.*

sở-định *đt.* Định lấy, ai có quyền thì định lấy : *Sở-sanh sở-định.*

sở-đoản *dt.* Điều kém-cỏi của mình hay của người nào : *Có nhiều sở-đoản cần khắc-phục.*

sở-hành *dt.* Việc mà mình (hay ai) làm : *Sở-hành của tôi thì không có gì đáng kể.*

sở-hoài *dt.* Việc hay người mà mình (hay ai) tưởng nhớ trong lòng : *Ngăn lấp sở-hoài.*

sở-hữu *dt.* Vật thuộc của riêng của một người nào : *Quyền sở-hữu.*

sở-hữu cá-nhân *dt.* Của riêng của tư-nhân, không phải của đoàn-thể.

sở-hữu cộng-đồng *dt.* Của chung của một đoàn-thể, một kiểng họ.

sở-hữu-chủ *dt.* Người chủ có thực-quyền (bằng-khoán, giấy tờ...)

sở-hữu-quyền *dt.* Quyền làm chủ thực-sự, có giấy tờ hẳn-hoi.

sở-hữu tố-quyền *dt. (Pháp)*: Vụ kiện về quyền sở-hữu, kiện đòi lại quyền sở-hữu *(action en revendication).*

sở-hữu văn-nghệ *dt.* Quyền sở-hữu về sản-phẩm mỹ-thuật, âm-nhạc, văn-chương...

sở-kiến *dt.* Điều thấy biết của mình hay của người nào : *Những sở-kiến dị-đồng cần phải được khắc-phục.*

sở-kỳ *dt.* Điều mong-mỏi của mình hay của người nào : *Bất đạt sở-kỳ.*

sở làm *dt.* Sở công hay sở tư có đông người làm việc : *Tới mấy sở làm xin việc // (R)* Công việc làm ở một nhà nào để sinh-sống : *Bỏ sở làm, tìm sở làm ; ai cũng có sở làm, chỉ một mình tôi thất-nghiệp.*

sở-mộ *dt.* Lòng hâm-mộ, mến-chuộng : *Gặp được ông, tôi đã phỉ lòng sở-mộ.*

sở-năng *dt.* Tài sức mình hoặc của người nào : *Các tận sở-năng* (Làm hết tài sức mình).

sở-nguyện *dt.* Điều mình (hoặc ai khác)

mong muốn: *Toại kỳ sở-nguyện (Phỉ lòng mong muốn).*

sở-nhu *dt.* Vật mình (hay ai khác) cần dùng: *Các thứ sở-nhu (Ai cũng hưởng đủ thứ cần dùng).*

sở-phí *dt.* Tiền xài trong việc gì: *Sở-phí về phần đàng mua chịu.*

sở-quan *tt.* Sở-tại liên-quan, tại chỗ: *Chính-quyền sở-quan.*

sở-sanh *dt.* Đẻ mình ra: *Phụ-mẫu sở-sanh để cho phụ-mẫu định, Em đâu dám tư-tình, trộm lịnh mẹ cha CD.*

sở-sùng *dt. (đ):* Sở làm (tiếng dùng khi không bằng lòng): *Sở-sùng đâu mà làm? Sở-sùng gì lôi-thôi quá!*

sở-tại *dt.* Tại chỗ, nơi xảy ra việc đang nói: *Chính-quyền sở-tại, nhà chức-trách sở-tại.*

sở-tổn *dt.* Tiền tốn kém nội vụ: *Sở-tổn nặng mà lời không bao-nhiêu.*

sở-thị *dt.* Điều mình có thể trông-cậy.

sở-thích *dt.* Ý thích riêng mỗi người: *Cuộc chơi ấy đúng sở-thích va.*

sở-trường *tt.* Việc mà mình thông-thạo, thấu-đáo hơn hết: *Bãi-bỏ những sở-trường II dt.* Giỏi, có tài: *Anh ấy sở-trường về môn chạy bộ.*

sở-trưởng *dt.* Đầu sở, người cầm đầu một sở làm.

sở-ước *dt.* Điều ao-ước.

sở-vọng *dt.* Điều trông mong.

sở-xuất *dt.* Nơi xuất đầu lộ-diện, phương-tiện ra mặt với đời: *Cùng vô sở-xuất.*

SỞ *dt.* Cây gai II *(B)* Cực-khổ: *Khổ-sở, tân-sở* II Tên một nước ở Trung-hoa xưa: *Lầu Tần quán Sở; Hán Sở tranh hùng.*

Sở-Khanh *dt.* Tên một người trong truyện Thuý-Kiều II *(R)* Thằng điếm, tay chuyên gạt-gẫm đàn-bà con gái: *Mắc lừa Sở-Khanh.*

SỢ *dt.* Kinh, hãi, không dám nghe thấy, kêng cai: *Ghê sợ, hoảng sợ, kinh sợ, khiếp sợ, ngán sợ, run sợ; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù-mông CD* II Kính-trọng, không dám cãi lời: *Biết sợ, phải sợ; sợ cha mẹ, sợ thầy* II E-ngại: *Sợ không xuôi; sợ có chuyện không hay; Gặp mặt em mà anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi: thằng nào biết con? CD.*

sợ bóng sợ gió *dt.* Sợ vô-lý, sợ những điều không đáng sợ.

sợ cuống-cuồng *dt.* X. Sợ quýnh.

sợ dại *dt. Nh.* Sợ bóng sợ gió.

sợ điếng *dt.* Sợ quá, muốn ngất đi: *Tội nghiệp! thấy con rơi thì sợ điếng!*

sợ đòn *dt.* Sợ phải đòn, sợ bị trừng-trị bằng roi vọt: *Đứa nhỏ sợ đòn* II *(R)* Nhát đòn, sợ bị đánh trúng nên cứ tránh né luôn: *Võ-sĩ sợ đòn.*

sợ e *dt.* E rằng, định chừng có thể có một việc không hay xảy đến: *Trời mưa, sợ e va không tới.*

sợ hãi *dt.* Hoảng sợ, giựt mình rồi sợ luôn: *Nghe la, ai nấy đều sợ hãi.*

sợ-lận *dt. (đ) Nh.* Sợ (thường dùng trong trường hợp không) chẳng sợ: *Nó có sợ-lận ai đâu!*

sợ ma *dt.* Tánh người nhát-nhúa hay sợ nơi vắng-vẻ, đêm tối trời, thấy người chết, v.v...

sợ nợ *dt.* Sợ thiếu tiền người ta không trả nổi, để tâm lo-lắng luôn: *Người sợ nợ ít khi mắc nợ.*

sợ nước *dt. (lóng):* Ở dơ, làm biếng tắm (lời châm-biếm): *Nó sợ nước lắm, khi nào dám tắm!*

sợ quýnh *dt.* Sợ đến cuống-cuồng, không biết phải làm sao: *Thấy mẹ lấy roi, bé ta sợ quýnh.*

sợ run *dt.* Sợ quá đến run tay chân: *Nghe cha nạt, đứa nhỏ sợ run.*

sợ-sệt *dt. Nh.* Sợ: *Ai nấy đều sợ-sệt, không dám hé răng* II *Nh.* Sợ-lận: *Nó có sợ-sệt ai đâu! Việc gì phải sợ-sệt?*

sợ són đái *dt.* Sợ quýnh hoặc lúc đang núp trốn vì sợ, đến nhỉ ra chút nước đái trong quần II *(R)* Sợ quá đi: *Nghe nổ, ai nấy sợ són đái.*

sợ té đái *dt.* Sợ quýnh quá đến đái trong quần.

sợ tù *dt.* Sợ việc tù tội: *Vì sợ tù mà không dám liều-lĩnh.*

sợ thuốc *dt.* Nói người có bịnh mà nhát uống thuốc, nhất là thuốc bắc: *Trẻ con đứa nào cũng sợ thuốc.*

sợ uy (oai) *dt.* Kiêng-nể tư-cách một người quá nghiêm-nghị hay quá hung-dữ: *Sợ uy dám chẳng vâng lời, Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều K.*

sợ vợ *dt.* Kiêng oai (uy) vợ, nhường hết quyền-hành trong nhà cho vợ, mất cả tư-cách người chồng và người đàn-ông: *Thằng cha sợ vợ* II *(R)* Hay nhịn vợ vì ngại việc cãi-lẫy rầy-rà xấu-hổ hoặc vì quá khinh người vợ thiếu đức-hạnh nên không màng tranh hơn thua bằng lời nói.

SỞI *đt.* (Y): X. Ban đỏ: *Lên sởi, mọc sởi.*

SỢI *dt.* Xơ dài và mảnh, có thể xe được: *Sợi gai, sợi bố, sợi bông, sợi tơ; Trách lòng con nhện lăng-loàn, chỉ bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng CD* // (R) Những thứ sợi dùng dệt hàng vải: *Kỹ-nghệ tơ sợi, nhà máy sợi* // *mt.* Tiếng gọi vật hình mảnh và dài: *Sợi chỉ, sợi lông, sợi nhợ, sợi tóc; Đồng-hồ sai bởi sợi dây thiều, Xa em vì bởi sợi chỉ điều xe lơi; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây CD.*

SỚM-SỞ *trt.* Sỗm-sựa, suồng-sã, sỗ-sàng, trây-trúa, không kiêng-dè, không đứng-đắn: *Sợ lăn-khăn lắm, ra sớm-sở chăng K.*

SỚM-SỚM *tt.* Chởn-chở, cao và hiểm: *Dốc núi sớm-sớm* // Chơm-chởm, gồ-ghề, nhô cao lên: *Đá sớm-sớm.*

SỚM *bt.* Buổi mai, lúc mặt trời chưa hay mới mọc: *Mai sớm, sáng sớm, hôm sớm, khuya sớm; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD* // (R) Mau, trước kỳ, không muộn: *Chết sớm, dậy sớm, lúa sớm, ngủ sớm; Chàng ơi trời sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành-trình CD.*

sớm bừng *tt.* Thật sớm, lúc mờ-mờ đất: *Trời còn sớm bừng mà dậy đi đâu?*

sớm hoắc *tt.* Rất sớm: *Còn sớm hoắc mà dậy làm chi?*

sớm hôm *dt.* X. Hôm sớm.

sớm khuya *dt.* X. Khuya sớm: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhằn CD.*

sớm mai *dt.* Ban mai, buổi sáng: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai? CD.*

sớm muộn *trt.* Chầy kíp, không sớm thì muộn, không trước thì sau, lời hẹn: *Sớm muộn gì tôi cũng trả; Sớm muộn gì nó cũng sẽ gặp tôi.*

sớm tối *dt.* Buổi sáng và buổi tối, ban ngày và ban đêm: *Sớm tối có nhau.*

sớm trưa *dt.* Buổi sáng và buổi trưa: *Bầu bạn sớm trưa.*

SƠN *dt.* (thực): Tên thứ cây có mủ (nhựa) dùng tô, phết cho bền, cho đẹp: *Cây sơn* // (R) Bột màu chế dầu hay pha nước để tô phết: *Dầu sơn, nước sơn, thợ sơn* // *dt.* Tô, phết với dầu sơn: *Sơn hai lớp, sơn đen, sơn đỏ...; Lẳng-lơ cũng chẳng có mòn, Chính-chuyên cũng chẳng sơn son để dành CD.*

sơn bột *dt.* Bột màu để pha sơn.

sơn dầu *dt.* *Clg.* Dầu sơn, chất sơn pha bằng dầu với bột màu // *dt.* Sơn với dầu sơn: *Chân tường nên sơn dầu cho sạch.*

sơn lót *dt.* Sơn trước 1 lớp trừ sét (apprêt).

sơn máy *dt.* Sơn bằng máy phun dầu sơn, ra với tia thật nhỏ: *Nên sơn máy cho đẹp.*

sơn nhôm *dt.* Dầu sơn pha bằng chất oxy-chì (*minium d'alumine*).

sơn phết *dt.* Tiếng dùng chung cho việc sơn: *Nhà cửa gì mà không sơn phết chi cả.*

sơn thếp *dt.* Nh. Sơn phết.

SƠN *dt.* (thực): *Clg.* Sơn dại, loại cây cao 9, 10m, lá láng dày mọc xen lẫn nhau, còn non được ăn thế rau chiết, hoa trắng, trái tròn bằng trái cau, vỏ láng xốp, có hột to không ăn được: *Cây sơn, rau sơn* (*Gluta coarcta*).

SƠN *dt.* *Clg.* San, núi-non: *Cao-sơn, du-sơn; giả-sơn, giang-sơn, hoả-sơn, thổ-sơn: Toạ thực sơn băng* // Mồ-mả, tàn cây cỏ, tàn xứ.

sơn-căn *dt.* Dầu sống mũi, chỗ trũng giữa hai mắt.

sơn-cốc *dt.* Hang núi // (R) Thung-lũng, nơi đất thấp giữa núi-non bao-bọc.

sơn-công *dt.* Ông độc, tiếng gọi kiêng loài khỉ.

sơn-cúc *dt.* (thực): Loại cỏ bò trên cát, lá nhỏ mọc xen, hoa 5 cánh vàng trổ ở đọt, lá có tính hạ-lợi mạnh, được dùng chế thuốc lợi-tiểu-tiện (*Wedelia prostrata*).

sơn-cúc hai hoa *dt* (thực): Loại cỏ đứng, mọc dựa bờ nước, lá to hình tim có răng, phát hoa vàng nhiều cánh (*Wedelia biflora*).

sơn-cư *dt.* Ở ẩn trong rừng núi, không ra mặt với đời.

sơn-cước *dt.* Chân núi // (R): Miền núi, vùng đất có núi-non: *Dân sơn-cước, miền sơn-cước, người sơn-cước.*

sơn-chi-tử *dt.* (thực): Hột trái dành-dành, vị thuốc bắc vị đắng, tánh mát, không độc, để sống thì tả hoả (tan nóng), sao cháy đen thì cầm máu, sao với nước gừng thì cầm ói mửa (Xt Dành-dành).

sơn-dã *dt.* Núi-non đồng-bãi // (B) Quê-mùa, cục-mịch.

sơn dại *dt.* (thực): X. Sơn (thực).

sơn-dân *dt.* Dân miền sơn-cước.

sơn-dương *dt.* (động): Dê núi, giống dê hoang trong rừng núi.

sơn-đậu-căn *dt. (thực)* : Tên thuốc cây đậu săng, rễ, cây, lá, trái đều làm thuốc được ; vị đắng, tánh hàn, không độc, tan được hoả độc ở tim, đuổi được phong-nhiệt ở phổi và ruột già, tiêu được bịnh thủng (Xt. Đậu săng).

sơn-địa-chiến *dt. (qs)* : Trận giặc ở núi rừng.

sơn-đảnh *dt.* Đảnh núi, chóp núi.

sơn-động *dt.* Hang núi to dùng làm nhà ở.

sơn-hà *dt.* Núi sông : *Sơn-hà đại-địa* // *(B)* : Nước, quốc-gia : *Chẻ vai gánh đỡ sơn-hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu CD.*

sơn-hào *dt.* Món ăn quý ở miền núi : *Sơn-hào hải-vị.*

sơn-hệ *dt.* Dãy núi liền nhau và chạy dài theo một chiều-hướng.

sơn-kê *dt. (động)* : Gà rừng.

sơn-khê *dt.* Núi và khe suối ; khe suối trong núi : *Trót đà ngọc ước vàng thề, Dù cho cách-trở sơn-khê cũng liều CD.*

sơn-lâm *dt.* Núi và rừng : *Chim quyên dại lắm không khôn, Sơn-lâm chẳng đậu, đậu cồn có mây CD.*

sơn-lĩnh *dt.* Đảnh núi có đường đi lên.

sơn-lộc *dt.* Chân núi.

sơn-mạch *dt.* Nh. Sơn-hệ.

sơn-môn *dt.* Chùa trên núi // *(R)* : Chi-phái đạo Phật : *Cả sơn-môn ; nhiều sơn-môn ra đời.*

sơn-nhạc *dt.* Hòn núi cao nhất trong một dãy núi.

sơn-nhạc trắc-đồ-pháp *dt. (chm)* : Phương-pháp đo-đạc vùng đất có nhiều núi non hiểm-trở *(orométrie).*

sơn-nhân *dt.* Người ở trong rừng núi // *(R)* : Tiên (do 2 chữ Sơn và Nhân ráp lại).

sơn-quân *dt.* Thần núi // *(R)* : Chúa sơn-lâm, con cọp.

sơn-sâm *dt. (thực)* : X. Sâm nam.

sơn-thần *dt.* Thần núi.

sơn-thuỷ *dt.* Núi và nước, tức phong-cảnh : *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dạo miền sơn-thuỷ, bể bồng thái-bình CD* // *(R)* : Tranh phong-cảnh : *Bức sơn-thuỷ, vẽ sơn-thuỷ.*

sơn-tra *dt.* Tên chữ trái Hồng-huân (X. Hồng-huân).

sơn-trân *dt.* Nh. Sơn-hào.

sơn-xuyên *dt.* Núi-non sông-ngòi : *Sơn-xuyên chắp nối giáp đôi dương* (Tiền Xích-bích).

SƠN-LI-SÁT *dt.* Hàng-rào *(palissade)* // *th th* : Hàng-rào song-sắt dưới có xây gạch : *Nhà nền đúc, có sơn-li-sắt bao quanh.*

SỜN *tt.* Xườt, rách mòn : *Áo sờn bâu, quần sờn lai* // *(B)* Rùng sợ, nao-núng : *Sờn chí, sờn dạ, sờn lòng ; nguy - hiểm chỉ sờn.*

SỚN *tt.* Mẻ, sứt, bể theo vành theo cạnh : *Chén sớn cạnh.*

SỚN-SÁC *trt.* Vô-ý, không dè-dặt, không nhắm trước xem sau : *Sớn - sác, đi đụng người ta ; sớn-sác trách người, không ngờ lỗi mình* // Nh. Nhớn-nhác và Dớn-dác.

SỞN *trt.* Rởn, ghê sợ.

sởn gáy *tt.* Lành-lạnh ở gáy vì ghê - sợ : *Nghe bắt sởn gáy!*

sởn ốc *tt.* X. Rởn ốc.

SỞN-MỞN *tt.* Nở-nang tươi tốt, đỏ da thắm thịt : *Da thịt sởn-mởn.*

SỞN-SƠ *tt.* Mạnh khoẻ, tươi đẹp, mau lớn : *Trẻ con sởn-sơ, cây-cối sởn-sơ.*

SỚT *đt.* Sẻ, sang bớt, lấy bên này một ít sang qua bên kia : *Bù sớt chia sớt, sang sớt, sẻ sớt, sớt gánh ; sớt cơm.*

SU *dt. (thực)* : Loại cây leo, lá to láng, hoa vàng, trái hình quả chuông, da sần-sùi, được xào nấu trong bữa ăn : *Trái su.*

SU *dt.* X. Cao su.

SU *tt.* Dại-khờ, thô-tục.

su-si *tt.* Ngu-si, tối dạ.

su-sơ *tt.* Ngu-ngơ, lều-láo.

SU-HÀO *dt. (thực)* : Bắp cải lá nhỏ, thân cây rất mập và ngon *(chourave).*

SU-SÊ *dt.* X. Sô- sê.

SÙ-SỤ *trt.* X. Sò-sò : *Ho sù-sụ* // X. Sụ-sụ.

SÚ *đt.* Trộn với nước : *Sú bột khuấy hồ, sú cám heo ăn ; ăn cám sú.*

SÚ *dt. (thực)* : Thứ cây được trồng dọc mé nước để giữ cho đất đừng lở và được bồi thêm : *Trồng sú giữ đất* // Thứ cây chồi mọc từng bụi rậm : *Đốt sú làm rẫy.*

SỦ *đt.* Vái-van xin thần thánh ứng vào quẻ bói.

sủ bói *đt.* Vái rồi bói toán.

sủ quẻ *đt.* Vái rồi gieo tiền để xem đấy mà bói.

SỦ *dt. (động)* : Loại cá biển mình hơi dẹp, ngọt thịt : *Cá sủ, mắm sủ.*

SỤ *trt.* Ủ-rũ, vẻ buồn - bực : *Củ-sụ, sù-sụ.*

sụ mặt *đt.* Sa-sầm, ủ mặt, cau mặt lại và cúi gằm xuống, ra vẻ buồn hay giận : *Ngồi*

sự một ... thinh.

sụ-sụ trt. Cg. Sù-sụ, cách ngồi ủ-rũ, khoanh tay bó gối, vẻ buồn-bã : *Ngồi sụ-sụ.*

SUA dt. Vành nón đàn-bà hồi xưa.

SỦA đt. Cg. Cắn. (Chó) kêu to khi thấy dạng người, thấy chó lạ, hoặc nghe tiếng động : *Trách lòng chó nhỏ sủa dai. Sủa nguyệt sơn-đài, sủa bóng trăng thanh CD.*

sủa hùa đt. Rộ nhau sủa một lúc khi nghe một tiếng sủa trước // (B) Nói hùa theo, xúm nhau xài-xể một người yếu thế : *Giỏi thì sức một ăn thua. Làm chi cái thói sủa hùa binh nhau CD.*

sủa ma đt. Nói ban đêm, chó thấy thấp-thoáng bóng cây rung-động hay nghe gió thổi lá cây khua xào-xạt nên hiểu lầm mà sủa // (B) Được ví với những lời khuyên-răn hay rầy la không hiệu-quả : *Nói như chó sủa ma.*

SUẤT đt. Cai-quản, tuân theo, đề ra : *Biểu-suất, cử-suất, quản-suất, tổng-suất, xướng-suất* // dt. Phần đóng góp : *Suất đinh, suất họ, suất lính, suất ruộng* // Tỷ-lệ : *Lợi-suất, phân-suất, tỷ-suất ; suất 20%* // dt. Sơ-sót, bộp-chộp : *Khinh-suất, sơ-suất, thảo-suất.*

suất-chức đt. Làm hết chức-vụ mình, làm việc hết lòng.

suất-đội dt. Chức quan võ xưa cầm đầu một đội quân.

suất-giáo đt. Nghe lời, làm theo lời dạy bảo.

suất-lĩnh (lãnh) đt. Nhận lấy mà cai-quản : *Suất-lĩnh nhân-mã.*

suất-lữ đt. Kéo quân ra trận.

suất-lược dt. Khinh-suất và sơ-lược, tức qua-loa lấy có.

suất-pháp đt. Khép mình trong luật phép.

suất-số dt. Con số tỷ-lệ.

suất sưu dt. Phần sưu thuế.

SÚC dt. Bó, bịch : *Súc giấy, súc thuốc, súc vải* // (R) Tên loại giấy thô, dày nhưng xốp, để dùng tẩn liệm hay về việc vệ-sinh (thường bán từng súc) : Giấy súc.

SÚC dt. Khúc, đoạn : *Súc gỗ* // (thth) Cây to đã hạ và cưa bỏ ngọn : *Bè súc, cưa súc, kéo súc, ngâm súc.*

SÚC đt. Chao nước qua lại cho sạch phía trong : *Súc bình, súc chai, súc lu, súc miệng.*

SÚC đt. Rút, co lại, thâu bớt lại.

súc đầu đt. Co đầu (rút hai vai lên và rùn cổ xuống) : *Súc đầu súc não* (Co đầu rút cổ, tức sợ-sệt).

súc mình đt. Rút mình, tóp lại, rút hẹp lại : *Vải súc mình.*

súc-tính dt. Tính co rút của đồ-vật theo khí-hậu.

súc-thủ đt. Co tay, không biết làm thế nào // (B) Ngó lơ, không dự vào.

súc-xích dt. (chm) : Thước giẹp bằng loại kim ít co giãn, có khắc phân-độ cự-ly theo tỷ-lệ thông-dụng để vẽ bản-đồ *(échelle de réduction)* // Tỷ-lệ thu nhỏ của một bức họa.

SÚC dt. Thú-vật nhà : *Gia-súc, lục-súc, nghiệt-súc* // đt. Chăn nuôi.

súc-chủ dt. Chủ một trại chăn nuôi.

súc-khoa dt. Khoa chăn nuôi thú-vật nhà.

súc-loại dt. Loại thú-vật nhà như trâu, bò, ngựa, dê, heo, gà, vịt, v.v...

súc-mục đt. Chăn nuôi thú - vật nhà : *Nghề súc-mục.*

súc-sản dt. Súc-vật nuôi và bán ra, cùng những món phụ như bơ, sữa, lông, phân bón...

súc-sanh (sinh) dt. Con của loài thú sinh ra, tiếng chửi : *Đồ súc-sanh ; súc-sanh chi loài.*

súc-vật dt. Thú vật nhà // Tiếng chửi nặng : *Đồ súc-vật !*

SÚC đt. Chấp-chứa, nuôi dưỡng, chứa đựng : *Hàm-súc, uẩn súc, uyên-súc.*

súc cốc đt. Chứa lúa để dành : *Súc cốc phòng cơ* (Chứa lúa ngừa nạn đói).

súc-điện-trì dt. Cg. Bình ắc-quy, bình chứa hơi điện.

súc hận đt. Ôm mối thù-hận trong lòng.

súc lực đt. Dưỡng sức (chờ lúc cần dùng).

súc oán đt. Nh. Súc hận.

súc-tích đt. Chứa đựng, dẫy-đầy bên trong : *Lời văn súc-tích ; ý-nghĩa súc-tích.*

súc-tụ đt. Dồn nhóm lại, chứa-chấp nhiều : *Súc-tụ của-cải.*

SÚC-SẮC dt. Hột lúc-lắc, X. Lúc-lắc.

SỤC đt. X. Lục : *Sục tìm.*

sục-sạo đt. X. Lục-lạo.

SỤC-SẠC tt. Thô-lỗ, không lễ-phép : *Đồ sục-sạc.*

SỤC-SẠC dt. (thực) : Loại cây nhỏ, cao lối 1 m., lá kép gồm ba lá phụ nhọn, hoa vàng giợt, trái không lông ; nhập-cảng từ Mỹ-quốc *(Crotalaria anagyroides).*

sục-sạc hình xoan *dt.* Loại cỏ cao lối 50 cm, lá có lông mịn, hoa vàng trái trắng (*Crotalaria elliptica*).

sục-sạc lá bẹ *dt.* Loại cỏ cao lối 50 cm, cọng có lông, lá có lông vàng bề trái, hoa vàng, trái dài lối 15 m/m, rễ được chế thuốc nóng lạnh và thuỷ-bào-chẩn (*Crotalaria bracteata*).

sục-sạc lùn *dt.* Loại cỏ cao lối 30 cm, cọng và lá có lông, hoa vàng, trái đen tròn cứng (*Crotalaria nana*).

sục-sạc sọc *dt.* Loại cỏ cao từ 0m60 tới 1m50, thân và bề trái lá có lông, hoa vàng tươi, trái dài lối 3 cm, hột dùng thế cà-phê được (*Crotalaria mucronata*).

sục-sạc tà *dt.* Loại cỏ cao lối 1 m., lá đơn đầu tà hoặc nhọn, bề trái có lông mịn, phát hoa ở chót nhánh có lông, hoa vàng đỏ, đài không lông, trái tròn giẹp có từ 15 tới 20 hột (*Crotalaria retusa*).

sục-sạc trắng *dt.* Loại cỏ cao lối 30 cm, lá đơn, bề trái có lông, hoa trắng, trái phù (*Crotalaria albida*).

SỤC-SỤC *trt.* *Clg.* Sùng-sục, tiếng nước sôi : *Dầu sôi sục-sục, nước sôi sục-sục* ‖ (B) Nổng giận, nư giận lừng lên : *Phừng-phừng lửa dậy, sục-sục dầu sôi* ‖ (R) Nằn-nặc, đòi cho kỳ được : *Sục-sục đòi vợ.*

SUI *dt.* Thông-gia, vai người có con cưới gả đối với nhau : *Bà sui, ông sui, làm sui ; Ông Ất là sui của ông Giáp cũng như ông Giáp là sui của ông Ất ; Ví dầu kết chẳng đặng đôi, Ngày sau ta sẽ là sui một nhà* CD.

sui gái *dt.* Vai và tiếng gọi cha mẹ của nàng dâu đối với cha mẹ chồng của nàng : *Hai ông bà sui gái.*

sui-gia *dt.* *Nh.* Sui : *Sui-gia với nhau ; có việc hục-hặc giữa hai sui-gia.*

sui trai *dt.* Vai và tiếng gọi cha mẹ của chàng rể đối với cha mẹ vợ chàng : *Anh sui trai, chị sui trai.*

SÙI *tt.* Sôi, nổi lên : *Sùi bọt* ‖ (R) Nổi mụt, nổi sần ngoài da : *Mặt sùi da.*

sùi-sùi *tt.* *Clg.* Lùi-sùi, sần-sần, nổi vảy lên : *Gái mạnh, da sùi-sùi lên.*

SÙI-SỤT *trt.* *Clg.* Sụt-sùi, tức-tưởi, cách khóc của người muốn dằn sự cảm-xúc nhưng không dằn được : *Khóc sùi-sụt, sùi-sụt trong lòng.*

SỦI *dt.* Sùi, sôi tiêm (tăm) : *Quậy bùn sủi bọt ; nước mới sủi tiêm chớ chưa sôi*

SUY *dt.* Ngẫm-nghĩ, xét-nét, tìm-tòi trong trí : *Nghĩ - suy, xét-suy ; suy bụng ta ra bụng người ; Chớ rằng nhân vật dạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết suy* CD ‖ Chọn-lựa, tiến-dẫn, tôn-khen : *Suy-tôn* ‖ Nhường, xô đẩy : *Giải-suy, tương-suy.*

suy-bộ *dt.* Xét-nét, đo-lường những hiện-tượng vũ-trụ bằng máy-móc và toán số.

suy-bổn *dt.* Tìm-tòi gốc-tích : *Suy bổn cùng nguyên* (Tìm-tòi tận nguồn gốc).

suy cạn *dt.* Tìm hiểu cùng tột ; đạt tới cái lẽ chót.

suy-cầu *dt.* Do điều mình biết rõ mà tính-toán tìm hiểu điều chưa biết.

suy-cử *dt.* Lựa chọn rồi cử lên : *Suy-cử lý-trưởng.*

suy-cứu *dt.* Tìm-tòi suy-xét : *Suy-cứu lý-do.*

suy-di *dt.* Thay đổi lần theo tình-thế : *Thời cuộc suy-di.*

suy-diễn *dt.* (triết) : Phương-pháp luận-lý dựa vào một sự-kiện (hay một vật) mà ta hiểu rõ để cho rằng một sự-kiện (hay một vật) khác đồng tánh-chất cũng có hiệu-quả hay năng-lực giống với sự-kiện (hay vật) kia, mặc dù chưa có phương-tiện hay cơ-hội để kiểm soát : *Nhân nhận thấy trái đất là một hành-tinh có người ở, người ta vội suy-diễn rằng Hoả-tinh cũng là một hành-tinh có lẽ cũng có người ở.*

suy-đảo *dt.* Đánh đổ, lật đổ : *Nội-các bị suy-đảo.*

suy-định *dt.* Dựa vào một sự-kiện để định tánh-chất những sự-kiện khác.

suy-đoán *dt.* (*Pháp*) : Sự suy-luận, đoán chừng, dựa trên những sự-kiện hợp-lý (*présomption*).

suy-đoán đồng-cư *dt.* (*Pháp*) : Sự suy-đoán về huyết-thống một đứa con dựa trên sự vợ chồng có sống chung nhau một nhà (*présomption de cohabitation*).

suy-đoán pháp-định *dt.* (*Pháp*) : Sự suy-đoán do toà chỉ-định như trắc-nghiệm, giám-định, v.v... (*présomption judiciaire*).

suy-đoán phụ-hệ *dt.* (*Pháp*) : Sự suy-đoán về dây liên-hệ huyết-thống giữa người cha và một đứa con (*présomption de paternité*).

suy-đoán sinh-thực *dt.* (*Pháp*) : Sự suy-đoán dựa trên những điểm giống nhau về hình-dáng hoặc ngày vợ chồng sống gần nhau để định huyết-thống một đứa con (*présomption de génération*).

suy-gẫm *đt.* Ngẫm-nghĩ gần xa rồi thấm hiểu : *Ngồi buồn suy-gẫm nực cười, Một con chim đậu bao người buông tên CD.*

suy-giải *đt.* Chia cơm sẻ áo, nhường vật ăn mặc cho người // *(B)* : Làm ơn, giúp đỡ.

suy-lý *đt.* Sự suy-diễn theo căn-bản lý-luận ; sự dựa vào lý lẽ phải trái mà kết-luận : *Trẻ em bố-cử là do tình-cảm chớ ít khi do sự suy-lý.*

suy-luận *đt.* Dựa vào một vấn-đề để bàn và kết-luận : *Càng suy-luận càng nảy nhiều ý-kiến trái nhau.*

suy-niệm *đt.* Tưởng nhớ lại : *Người dân mất nước hay suy-niệm công-trình dựng nước của ông cha.*

suy-nguyên *đt.* Nh. Suy bản.

suy-nghĩ *đt.* Ngẫm-nghĩ, nghĩ-ngợi, xét-nét trong lòng : *Nói mà không suy-nghĩ.*

suy-nghiệm *đt.* Suy - xét và nhận ra coi có đúng không : *Suy-nghiệm việc đời.*

suy-phận *đt.* Yên phận, yên giữ phận mình.

suy phiền *đt.* Nh. Suy-đảo.

suy-quảng *đt.* X. Suy rộng.

suy ra *đt.* Xét ra, suy-nghĩ và thấy được : *Việc đó, suy ra thì không phải lỗi tại ta.*

suy rộng *đt.* Cg. Suy-quảng, xét cho rộng ra : *Suy rộng ra thì ai ở vào địa-vị ấy cũng phải làm như vậy.*

suy-tân *đt.* Cg. Suy-tiến, thúc-đẩy tới, đưa đi xa hơn : *Việc giáo-dục chung phải được suy-tân thì dân-chúng mới được văn-minh.*

suy-tính *đt.* Suy-nghĩ tính-toán, xét-nét lợi hại : *Làm ăn mà biết suy-tính thì thành công không khó.*

suy-tiến *đt.* X. Suy-tân.

suy-tỵ *đt.* Nghĩ ra rồi ganh-tỵ : *Thôi đừng suy-tỵ phàn - nàn, Phượng-hoàng phải kém mẫu-đơn hận rồi HĐTN.*

suy-tôn *đt.* Tôn lên, kính làm lớn, kính đưa lên ngôi cao // *(R)* : Tâng bốc, bợ đỡ.

suy-tư *đt.* Nghĩ riêng trong bụng.

suy-từ *đt.* Từ-chối, không nhận : *Suy-từ chức-vụ.*

suy-tưởng *đt.* Suy-nghĩ và tưởng-tượng ra : *Suy-tưởng thét thành chiêm-bao.*

suy-thác *đt.* Tiến-dẫn lên và giao cho việc làm.

suy-thưởng *đt.* Khen-ngợi và đưa lên chỗ cao hơn : *Suy-thưởng người có công.*

suy-trắc *đt.* Xem-xét đo-lường : *Suy-trắc thiên-văn.*

suy-trọng *đt.* Tôn lên với niềm kính-trọng.

suy-vấn *đt.* Suy-nghĩ rồi tự hỏi : *Đề công suy-vấn.*

suy-xét *đt.* Nghĩ-suy xét-nét : *Nói, cũng nên suy-xét cho người ta nhờ.*

SUY *tt.* Sa-sút, tàn-tạ, yếu - đuối lần mòn : *Nước suy, nhà suy, thời suy, vận suy ; lúc nầy suy quá ; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy anh chưa biết, thấy nàng vội thương CD.*

suy-bại *tt.* Sút - kém, lỗ-lã, hư-hỏng : *Việc làm ăn suy-bại.*

suy-bần *dt.* Sự làm cho nghèo, cho bần-cùng : *Sự đắc-lợi của một người làm suy-bần nhiều người khác (appauvrissement).*

suy-biến *tt.* Sa-sút cơ-cực : *Cơ-nghiệp suy-biến.*

suy-đi *tt.* Kém-sút lụn-bại : *Già rồi sức-lực suy-đi.*

suy-đồi *tt.* Sụp-đổ tệ-hại : *Phong-hoá suy-đồi.*

suy-đốn *tt.* Suy-sụp khốn-đốn : *Gia-đình suy-đốn.*

suy-giảm *tt.* X. Giảm-suy.

suy-hủ *tt.* Già yếu lẫn-thẫn.

suy-yếu *tt.* Yếu dần, thòn-mòn : *Bịnh già suy-yếu.*

suy-kém *tt.* Kém-sút lần-hồi : *Cuộc làm ăn suy-kém ; sức-lực suy-kém.*

suy-lạc *tt.* Suy-đồi truy-lạc, hư-hỏng tàn-tệ : *Chiến-tranh thường làm tuổi trẻ suy-lạc.*

suy-lão *tt.* Già yếu, tuổi già sức yếu.

suy-niên *dt.* Tuổi già, ngày tàn.

suy-nhược *tt.* Yếu-đuối sa-sút : *Gân cốt suy-nhược.*

suy-suyển *tt.* Hao-hụt, giảm bớt : *Làm ít ăn nhiều, gia-tài ngày càng suy-suyển.*

suy-sụp *tt.* Kém-sút dần rồi sụp-đổ : *Nạn kinh-tế làm nhiều xí-nghiệp suy-sụp.*

suy-sút *tt.* Kém-sút lần-hồi : *Cuộc làm ăn suy-sút.*

suy-tạ *tt.* Mỏi-mòn tàn-tạ : *Sức khoẻ suy-tạ.*

suy-tàn *tt.* Nh. Suy-tạ : *Tăm-tiếng suy-tàn.*

suy-tổn *tt.* Nh. Suy-giảm.

suy-thế *dt.* Đời bại-hoại.

suy-thể *dt.* Thân-thể gầy-mòn ròm-rõi.

suy-thoái *đt.* Lùi bước vì yếu-kém.

suy-vận *dt.* Thời-vận cùng-cực, lúc hết thời.

suy-vi *tt.* Sa-sút mỏi-mòn : *Nhà cửa suy-vi ; cơ-nghiệp suy-vi.*

suy-vong *tt.* Thất-bại đổ nát : *Sự-nghiệp suy-vong.*

SUY-BÌ *đt.* X. Phân-bì.

SUÝ *đt.* X. Soái : *Nguyên-suý.*

SUYỂN *tt.* X. Siển : *Sai-suyển.*

SUYỄN *dt. (Đy)* : Bịnh nghẹt cuống-phổi, ho ít thở nhiều, lúc lên cơn không nằm được, thường phát về đêm, có khi đi đông ; có chừng lại tuỳ con nước (X. Đàm-suyễn, khí-suyễn).

SUM *trt.* Chung-đụng đông-đúc.

sum-hiệp *đt. Cg.* Sum-hợp, gặp-gỡ chung cùng lại, sau một lúc xa nhau : *Ngán cho nỗi xoay-vần thế-cuộc, Sum-hiệp này chẳng bõ lúc phân-ly VD* ‖ Chung-chạ, xúm-xít nhau, ở một bên nhau : *Cậy người giá-thú trao lời, Đôi ta sum-hiệp, ơn người ta ơn CD.*

sum-hoà *đt.* Nh. Sum-hiệp.

sum-hợp *đt.* X. Sum-hiệp.

sum-vầy *đt.* Tựu lại đông-đúc vui-vẻ : *Anh em chồng vợ sum-vầy, Vui này đã bõ những ngày chia ly CD.*

SUM *tt.* Um-tùm sung-túc.

sum-nghiêm *tt.* Oai-nghiêm, nghiêm-nhặt, có đông người hầu-hạ, canh giữ : *Cửa quan là chỗ sum-nghiêm.*

sum-sê *tt. Cg.* Sum-suê, um-tùm, tốt-tốt : *Cây lá sum-sê.*

sum-suê *tt.* X. Sum-sê.

SÙM *tt.* Rậm-rạp, tối-tăm : *Bùm-sùm, um-sùm.*

sùm-sề *tt.* Nở to ra, xoè rộng ra : *Cây cao bóng ngả sùm-sề, Nghĩ nào em chịu tư bề gió lay CD.*

sùm-sụp *bt. Cg.* Sụp-sụp, thấp và tối-tăm : *Nhà cửa sùm-sụp, đội nón sùm-sụp, che dù sùm-sụp.*

SỤM *đt.* Sụp đổ : *Mái nhà đã sụm* ‖ *(R)* : Quỵ, té (ngã) xuống vì yếu gối : *Té sụm ; con ngựa sụm* ‖ (lóng) Say cúp : *Mới 3 ly đã sụm* ‖ *(B)* : Sạt nghiệp, thất-bại to : *Lúc nầy va sụm rồi.*

sụm bà chè *đt. (lóng)* : Do sụm bánh chè nói trại, Nh. Sụm : *Say đến sụm bà chè ; Lỗ-lã thế nào đến sụm bà chè.*

sụm bánh chè *đt. (lóng)* : Trật cái bánh chè (trái chăm, xương gối) và té quỵ xuống ‖ (thth) : Té (ngã) : *Rồi, sụm bánh chè rồi !*

sụm gối *đt.* Té quỵ xuống : *Con ngựa đuối chân, sụm gối.*

SUN *đt.* Co lại, rút lại : *Sun đầu sun cổ.*

SUN-TOE *tt.* Mau-lẹ, nhanh-nhẹn : *Bộ sun-toe.*

SÚN *tt.* Thiếu răng, có một hay nhiều cái răng gãy hoặc rụng : *Răng sún, anh sún.*

sún răng *tt.* Nh. Sún : *Người đó sún răng.*

SÚN *đt.* Mớm, dùng miệng hay mỏ đút miếng ăn cho kẻ khác : *Sún cơm cho con ; chim mẹ sún mồi cho chim con.*

SÙN *đt.* Sủi, sôi lên : *Sùn bọt.*

SÙN *đt.* Gặm nhấm lần mòn : *Mọt sùn cánh cửa.*

SỤN *dt. (thể)* : Bộ-phận đầu các khúc xương, màu trắng, có tính-cách đàn-hồi : *Xương sụn ; một tô chín sụn.*

SỤN *đt.* Sụm, mỏi quỵ xuống : *Mỏi sụn tay chân muốn sụn* ‖ *(R)* Lún : *Đất sụn.*

sụn gối *đt.* Mỏi đầu gối muốn sụm xuống : *Đứng chờ lâu muốn sụn gối.*

sụn lưng *đt.* Mỏi cúp cái lưng : *Sụn lưng muốn đứt ngang.*

SUNG *dt. (thực)* : Sách thuốc gọi Ưu-đàm-tử, cây không cao lắm, dây bò hoặc dây leo, không có hoa, trái tròn hoặc tròn dài mọc ở thân cây già hoặc nhánh non, có hoặc không có cuống, có hoặc không có lông : *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoành CD (Ficus).*

sung cuống *dt.* Loại sung cây, lá mọc đối, có răng cưa, trái có cuống dài và có lông, phía dưới lõm, lá và mủ trị được bịnh nóng lạnh *(Ficus Hispida).*

sung kiểng *dt.* Loại sung cây nhỏ, lá có răng tà hoặc không, trái đỏ hơi dài, lông mịn, cuống ngắn, mủ được dùng làm chất dính cho nhiều loại thuốc dán *(Ficus glomerata).*

sung lông *dt.* Loại sung dây bò, lá không lông, trái tròn dài trong nhỏ ngoài lớn, có lông, lá được dùng trị suyễn và bịnh trĩ *(Ficus Pumila).*

sung tròn *dt.* Loại sung dây lá dày và tròn dài, trái tròn nhỏ không sai, mủ cây trộn với rượu được dùng trị bịnh tức vì té (ngã) nặng hay bị đả-thương, rễ nhai đắp tan độc các vết thương do tên thuốc bắn *(Ficus Benjamina).*

SUNG *tt.* Đầy-đủ : *Sung-túc* ‖ Đông - đúc, thạnh-vượng : *Chợ đó sung lắm* ‖ Hăng, thừa sức : *Con ngựa sung, con gà sung* ‖ *đt.* Sai-sử, bù vào, nhận chịu : *Bổ-sung, sung vào quân-ngũ.*

sung-bị *tt.* Đầy-đủ, đâu vào đấy.

sung-bổ *đt.* Bổ vào, thêm vào, điền vào : *Sung-bổ nhân-viên.*

sung-công *đt.* Lấy của dân dùng vào ·ộc

chung : *Sung-công nhà cho lính ở* // *(lóng)* : Lấy ngang, đoạt của người : *Bị anh chị sung-công cái nón.*

sung chức *đt.* Bổ vào một chức-vị : *Thi đậu rồi, còn đợi sung chức.*

sung-dật *tt.* Đầy tràn // *(B)* Dư-dật, thừa-thãi.

sung-dụ *tt.* Dư-dả, thừa ra.

sung-dụng *đt.* Bổ-dụng, cắt-đặt, sai-sử : *Sung-dụng người cho đúng chỗ ; sung-dụng miếng đất ấy vào phần hương-hoả.*

sung-điền *đt.* Điền vào cho đầy-đủ : *Lực-lượng sung-điền.*

sung-đương *tt.* X. Quy-trách.

sung-huyết *tt.* Ngưng huyết, chứng máu tựu lại một nơi, không lưu-thông được.

sung-khuyết *đt.* Bù vào chỗ thiếu.

sung-mãn *tt.* Đầy-đủ, vẹn bề.

sung-phần *tt.* Đủ phần, ai cũng có, chỗ nào cũng đủ.

sung quân *đt.* Đày làm lính (theo chế-độ xưa) : *Phải tội sung quân* // Gọi lính, ra lính nhập-ngũ : *Ra lính sung quân.*

sung quỹ *đt.* Bỏ vào quỹ : *Tiền phạt vạ phải sung quỹ.*

sung sức *tt.* Mạnh-mẽ, hăng-hái, sức-lực đổi-dào : *Võ-sĩ sung sức, ngựa sung sức ; ăn đồ bổ cho sung sức.*

sung-sướng *tt.* Khoẻ thân, không cực-nhọc vất-vả : *Ăn ở không sung-sướng tấm thân* // *(B)* Nhẹ-nhàng, khoan-khoái trong lòng, vui-vẻ thoả-thích : *Nghe qua tôi rất sung-sướng trong lòng.*

sung-túc *tt.* Đầy-đủ, không thiếu-thốn : *Tiền bạc sung-túc* // *(R)* Thịnh-vượng, dồi-dào : *Cuộc mua bán lúc này được sung-túc.*

sung-thiệm *tt.* Đầy-đủ, no đủ, dễ chịu.

SÙNG *dt.* *(động)* : Con sâu non, giống như sâu, mập và trắng, ở dưới đất sâu, sống bằng rễ non và khoai củ : *Con sùng. Bị sùng ăn* // *tt.* Hư, thúi một phần, (cho rằng bị sùng ăn) : *Khoai sùng ; Tiếc công vun quén cây tùng, Sâm-soi trên ngọn, gốc sùng không hay CD* // *(lóng)* : Sượng, trơ-trẽn, mắc-cỡ : *Bị cản lại, làm anh ta sùng* // Nổi nóng, giận lên : *Đừng chọc ! Tôi sùng rồi đa !*

sùng-bộ *tt.* Ngượng bước, dội lại, đứng lại vì trơ-trẽn quá, không biết làm sao : *Va đang hăng-hái, bị cảnh-cáo một câu khiến anh ta sùng-bộ.*

sùng-sục *trt.* X. Sục-sục.

sùng-sùng *tt.* Bừng-bừng, nổi nóng lên : *Nghe cái giọng khinh người, tôi đã sùng sùng rồi* // *(R)* : Ngà-ngà, xoàng-xoàng, hơi say : *Mới một xị đã sùng-sùng !*

sùng-sùng bất-nhẫn *tt.* Giận quá không dằn được : *Thấy nó làm tàn, tôi sùng-sùng bất-nhẫn, định cho nó một bài học.*

SÙNG *bt.* Cao ; kính-mộ, nâng-đỡ : *Hưng-sùng, khâm-sùng, tôn-sùng.*

sùng bái *đt.* Kính lạy // *(B)*: Tôn-thờ tin-tưởng, coi là trọng : *Sùng bái thánh-thần, sùng-bái nhà lãnh-đạo anh-minh.*

sùng binh *đt.* Chuộng việc binh đao.

sùng cổ *đt.* Chuộng đồ xưa, văn-hoá xưa : *Tinh-thần sùng cổ.*

sùng danh *đt.* Mến-chuộng, ưa thích những người nổi danh.

sùng đạo *đt.* Tin-tưởng và chuộng đạo-giáo : *Người sùng đạo.*

sùng đức *đt.* Mến-chuộng đạo-đức : *Người sùng đức.*

sùng kính *đt.* Mến và kính-trọng : *Sùng kính người anh-hùng.*

sùng-lâu *dt.* Lầu gác cao.

sùng-lễ *tt.* Cao lớn đẹp-đẽ.

sùng nho *đt.* Mến-chuộng đạo nho.

sùng Phật *đt.* Mến-chuộng và tin-tưởng đạo Phật.

sùng-phụng *đt.* Thờ-phượng : *Sùng-phụng thánh thần.*

sùng-sơn *dt.* Núi cao.

sùng-tín *đt.* Tin chuộng : *Sùng-tín Phật-giáo* // Trọng điều tín-nghĩa, trọng chữ tín : *Đức sùng-tín.*

sùng-tu *đt.* Sửa-sang lại một cách tôn-trọng : *Sùng-tu miếu-võ.*

sùng thiện *đt.* Chuộng điều lành : *Đàn-bà thường có đức sùng thiện.*

sùng-thượng *đt.* Ham chuộng, ưa thích : *Sùng-thượng cổ-văn.*

sùng-trọng *đt.* Mến-chuộng và kính-trọng : *Sùng-trọng kẻ có tài.*

sùng văn *đt.* Ham thích văn-chương.

SÚNG *dt.* *(thực)* : Loại cỏ mọc dưới nước giống sen nhưng nhỏ hơn, hoa lá đều ăn được, hột là vị Khiếm-thật của (Đy).

súng bông *dt.* Loại súng cọng trắng, hoa trắng, ít tai hơn sen, cọng ngon hơn súng bụi.

súng bụi *dt.* Loại súng không hoa hay rất ít hoa, cọng dài tím, ăn được.

SÚNG *dt.* Khí-giới nạp thuốc đạn mà bắn: *Bá (báng) súng, bắn súng, bị súng, thuốc súng.*

súng bích-sơn *dt.* Thứ súng xưa của Việt-nam, lòng to, đạn bằng trái cam hoặc to hơn.

súng bính *dt. Nh.* Súng bích-sơn.

súng ca-nông *dt.* X. Súng đại-bác.

súng cá-nhân *dt.* Các loại súng nhỏ, vừa tay một người cầm bắn.

súng cao-xạ *dt.* Súng bắn máy-bay.

súng cáp *dt.* Loại súng bắn chim xưa của người Việt-nam.

súng cò máy đá *dt.* Loại súng xưa của Việt-nam, dùng đá lửa mà bắn.

súng cối *dt.* Súng to giống cối đá, bắn đạn trái-phá nhểu vòng cầu.

súng cộng-đồng *dt.* Các loại súng to, phải có nhiều người hiệp sức mới bắn được.

súng chòi-ngòi *dt.* Thứ súng xưa của Việt-nam không có cò lẩy, phải đổ thuốc vào lỗ ngòi rồi châm lửa bắn.

súng đại-bác *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái-phá nhểu vòng cầu.

súng đại-liên *dt.* X. Đại-liên.

súng đạn *dt.* Súng và đạn dùng bắn: *Tàu chở súng đạn.*

súng điểu-thương *dt.* Súng nhỏ lòng dùng bắn chim.

súng đoản-mã *dt.* Súng vắn xưa của Việt-nam.

súng giò nai *dt. Clg.* Gọi súng tó, thứ súng lớ xưa, dùng tó chống lòng lên mà bắn.

súng hai lòng *dt.* Thứ súng tay lòng đôi, hai ống nằm cặp nhau.

súng hoả-mai *dt.* Thứ súng tay xưa của Việt-nam, không có cò lẩy, đổ thuốc súng vào lỗ ngòi rồi châm lửa bắn.

súng hoanh-sơn *dt.* Loại súng to xưa của Việt-nam, bắn đạn bằng trái cam.

súng hồng-y *dt.* Loại súng to xưa của Việt-nam, đạn tròn và to bằng trái cam.

súng hơi *dt. Clg.* Súng khí, thứ súng tay nhốt hơi cho nó tống đạn đi tới.

súng khí *dt.* X. Súng hơi.

súng khoá-sơn *dt.* Loại súng to xưa của Việt-nam, bắn đạn tròn bằng trái cam.

súng không giật *dt.* Các loại súng đại-bác bắn đạn đi mà súng vẫn vững, không giật lùi lại vì sức nổ mạnh của đạn.

súng liên-thinh *dt.* X. Liên-thinh.

súng lục *dt. Clg.* Súng sáu, thứ súng nhỏ cầm trong lòng bàn tay mà bắn liên-liền được 6 viên đạn hoặc nhiều hơn.

súng máy *dt. Clg.* Súng tự-động, các loại súng bóp cò một lần rồi tự nó nhả đạn ra luôn.

súng mút *dt.* Thứ súng cá-nhân lòng tương-đối to mà ngắn *(mousqueton).*

súng nạp-hậu *dt.* Thứ súng xưa của Việt-nam, nạp thuốc phía sau mà bắn.

súng nước *dt.* Thứ súng bằng nhựa cao-su của trẻ con chơi, bắn ra nước.

súng ngựa trời *dt.* Thứ súng trung và đại-liên chế-tạo trong xứ, chân mỏng-mảnh như chân ngựa trời.

súng-ống *dt.* Tiếng dùng chung cho các loại súng: *Súng-ống đầy-đủ.*

súng phòng-không *dt.* X. Súng cao-xạ (dịch ba chữ *Défense contre avion).*

súng sáu *dt.* X. Súng lục.

súng tay *dt.* Các loại súng nhỏ bồng trên hai tay mà bắn.

súng tiểu-liên *dt.* Súng liên-thinh hạng nhỏ, một người bồng trên tay nhắm bắn được.

súng tự-động *dt.* X. Súng máy.

súng thối-hậu *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái-phá, giật lùi lại khi đạn bị đẩy đi.

súng trái phá *dt.* Các loại súng to bắn vòng cầu, đạn rớt trúng đích rồi nổ thêm một tiếng nữa.

súng trụ *dt.* Thứ súng to xưa của Việt-nam bắn đạn bằng trái cam.

súng trung-liên *dt.* Súng liên-thinh hạng vừa.

súng trường *dt.* Thứ súng tay lòng dài.

súng vòng cầu *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái-phá nhểu vòng cầu.

súng xây *dt.* Các loại súng có thể xây quanh mà bắn.

SÚNG *dt.* Khuyết xuống: *Đường súng, lỗ súng.*

SỦNG *dt.* Yêu, chuộng: *Đắc-sủng, thất-sủng* ‖ *dt.* Ơn nghĩa, vinh-hạnh: *Hữu sủng, quân-sủng.*

sủng-ái *dt.* Say mê, yêu-đương: *Được vua sủng-ái.*

sủng-cơ *dt.* Vợ bé yêu-dấu.

sủng-dụng *dt.* Yêu-mến và tin dùng: *Được chủ sủng-dụng.*

sủng-đãi *dt.* Yêu-chuộng và trọng-đãi: *Người có tài thường được sủng-đãi.*

sủng-hạnh *dt.* Được người trên yêu-mến.

sủng-lộc *dt.* Tiền bạc chức tước được ban-bố vì tình thương.

sủng-nhi dt. Đứa con cưng.

sủng-tứ dt. Ơn vua ban cho.

sủng-thần dt. Ông quan được vua yêu-chuộng.

SỦNG-SOẢNG trt. X. Rõ-ràng.

SŨNG tt. Đẫm, thấm đầm nước : *Mắc mưa, áo quần sũng nước* // Sũng, thũng, nổi phù lên vì nong nước : *Bị phù-sũng, chân phát sũng.*

SÚP-DE dt. Nồi nước to nấu nước sôi lấy hơi chạy máy (chaudière).

SỤP dt. Bước trờ xuống chỗ thấp hơn mặt đất đang đi : *Sụp lỗ chân trâu* // Sập, hạ xuống : *Sụt-sụp, sùm-sụp* // trt. Cái rẹt, buông mình xuống : *Sụp lạy, sụp ngồi.*

sụp-đổ tt. Đổ nhào, sập xuống : *Bị dội bom, nhà cửa sụp-đổ tan-tành* // (B) Tan-tành hư-hại : *Cơ-nghiệp bị sụp đổ.*

sụp-sụp tt. X. Sùm-sụp.

SÚT tt. X. Sổ // Sảy, rời ra : *Gươm linh sút cán còn trành, Bình hương dầu bể miểng sành còn thơm ; Áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu CD.*

sút chuồng tt. Sổ khỏi chuồng : *Trâu sút chuồng.*

sút dây tt. Nước mối chạy : *Cái gàu sút dây rớt xuống giếng, ngựa sút dây chạy mất.*

sút đầu tt. Sổ đầu, búi tóc (đầu tóc) sổ ra : *Chạy sút đầu* // Sổ đầu, nói tôm ươn, cái đầu gần lìa cái mình : *Tôm sút đầu.*

sút đường chỉ tt. Đứt chỉ may ráp : *Sút đường chỉ thì nhíp lại ; rách mới vá.*

sút mối tt. Cái mối sút ra : *Chỉ sút mối, cái vòng sút mối.*

sút quần tt. Nói quần lưng vận tình-cờ sổ ra : *Chạy sút quần.*

sút sổ tt. Sút ra bừa-bãi : *Sách vở sút sổ cả.*

sút tay trt. Sảy tay, rớt ra, lìa ra khỏi tay đang nắm : *Sút tay rớt bể cái ly.*

sút xiềng tt. Sút dây xiềng, thoát ra được : *Con ớt sút xiềng.*

SÚT tt. Kém bớt : *Kém sút, sa-sút, suy-sút, người hơi sút* // Thua kém : *Chịu sút, thua sút ; anh nầy sút anh kia vài kí.*

sút cân tt. Nhẹ cân hơn : *Anh cao mà gầy sút cân hơn anh lùn mà béo.*

sút-kém tt. Giảm bớt hơn : *Lúc nầy sức-khoẻ sút-kém ; cuộc làm ăn độ rày sút-kém* // Thua kém : *Mình sút kém hơn người ta mọi mặt, bảo sao không nghèo.*

sút miếng tt. Kém hơn vì một miếng nghề : *Sút miếng nên do ván ; sút miếng bị gạt mất tiền* // (B) Thua trí.

sút sức tt. Giảm bớt sức-lực : *Thức khuya quá sút sức* // Thua sút người : *Liệu sút sức thì chịu thua cho khỏi nhục.*

sút thế tt. Nh. Sút miếng // Yếu thế-lực hơn : *Liệu sút thế phải nhịn.*

SÚT dt. Tống mạnh trái banh bằng chân : *Có lừa hoài, không sút (shoot).*

SÚT HUYẾT trt. Thổ huyết, mửa ra máu : *Ho sút huyết* (Do Xuất huyết nói trại) // (lóng) Vật, bóp họng cho ra máu chết (lời thề) : *Ai nói gian, ông sút huyết chết đi.*

SỤT dt. Giảm xuống : *Sụt chức, sụt giá, sụt lương, sụt tiền công* // Có sớm hơn tháng trước, nói về kinh-nguyệt đàn-bà : *Tháng nầy, tôi sụt hết 5 ngày* // X. Sụp.

sụt lùi dt. Thụt lùi, lui lại, giảm bớt : *Công việc làm ăn cứ sụt lùi mãi.*

SỤT-SỊT trt. Khìn-khịt, tiếng hơi thở không thông : *Thở sụt-sịt, sụt-sịt khóc.*

SỤT-SÙI trt. X. Sùi-sụt : *Mực văng vô giấy khó chùi, Vô vòng chồng vợ, sụt-sùi nỗi chi ? CD.*

SUÔI dt. (thực) : Loại cây cao, thân cứng đen, có đốt như tày : *Cây suôi, đòn suôi.*

SUỐI dt. Đường nước trong núi chảy ra hoặc ở cao-nguyên chảy xuống : *Khe suối, nước suối ; Nào những đêm vàng bên bờ suối, Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan* Thế-lữ // (R) Những vũng nước tự-nhiên có chất điểm : *Suối nước lạnh, suối nước nóng* // Những vật chảy như nước suối hay dài như đường nước suối : *Suối lệ, suối tóc.*

suối đờn (đàn) dt. Suối chảy gây tiếng động vui tai như tiếng đờn : *Nghe tiếng suối đờn* // Một giàn đờn cổ-điển do một tư-nhân lập ra ở quận Lái-thiêu (Bình-dương), dùng sức nước suối mà cho hợp-tấu : *Đi Suối-đờn chơi, khăn đen Suối-đờn.*

suối huyền dt. Mái tóc dài và đen như huyền.

suối mơ dt. Tên đặt cho những dòng suối nên thơ.

suối nước lạnh dt. Những vũng nước không biết từ đâu ra, ở trên một lớp đất không thấm nước, trong nước có nhiều chất điểm, nhưng không có những chất [illegible] (sources neptuniennes).

suối nước nóng dt. Clg. Thang [illegible], nước từ các lớp đá nóng trong lòng đất chảy ra, nhiệt-độ khá cao, thường [illegible] sôi-sục và

[illegible], có nhiều chất «*lons*» dương (*cations*) và «*lons*» âm (*anions*) có khả-năng hợp lại thành chất điểm (*sources plutoniennes*).

suối ngọc *dt.* Suối nước từ trên cao đổ xuống dội đá văng lên những hột (hạt) nước trắng xoá như ngọc : *Đứng dựa non sau bờ suối ngọc, Hồn say dìu-dịu, mộng êm êm* Q. Tấn.

suối reo *dt.* Suối chảy gây thành tiếng động như reo lên : *Tiếng suối reo.*

suối vàng *dt.* (*truyền*) *Clg.* Huỳnh-tuyền, một cái suối nước vàng dưới âm-phủ : *Hồn xuống suối vàng* // (*R*) (*truyền*) : Âm-phủ : *Nơi suối vàng anh có biết ?*

SUÔN *dt.* Món ăn gồm nước lèo có điều màu, tôm hầm nấm dài, bún và rau ghém, nêm tương ngọt.

SUÔN *tt.* Cao và thẳng : *Cây suôn* // (*B*) Xuôi, trôi chảy : *Lời nói rất suôn, câu văn khá suôn.*

suôn đậm-đuột *tt.* Rất dài và rất suôn : *Cây tre suôn đậm-đuột.*

suôn-đuồn *tt.* (*đ*) : Nh. Suôn : *Suôn-đuồn như vậy xem không hay.*

suôn đuột *tt.* Rất suôn : *Cái cây suôn đuột.*

suôn óng *tt.* Suôn và thẳng-thớm, không gút-mắt : *Cây trúc suôn óng.*

suôn-sẻ *tt.* Trôi chảy, không vấp-váp, không gặp khó-khăn : *Công việc suôn-sẻ* // *trt.* Êm xuôi : *Ăn nói suôn-sẻ.*

SUỒN *tt.* Do «Sơn» nói trại : *Giấm suồn.*

SUỐN *trt.* Xuôi, giản-dị, không ngăn-ngại : *Đọc suốn, nói suốn.*

SUỒNG *bt.* Lạt-lẽo (nhạt-nhẽo), không đậm-đà, không có gì kèm theo : *Ăn suồng, nói chuyện suồng, uống rượu suồng ; Thơ suồng nước ốc còn ngâm váng, Rượu lạt non chai vẫn chén khà* VD // (*R*) *trt.* Lấy có, có chừng, không làm theo : *Hứa suồng.*

SUỒNG-SÃ *trt.* X. Sờm-sỡ : *Ăn nói suồng-sã, ra vào suồng-sã.*

SUỐT *dt.* Ống chỉ dệt trong khung cửi : *Một suốt đâm ngang thích-thích mau* HXH // (*R*) Ống chỉ trong máy-may.

SUỐT *trt.* Trọn từ đầu đến cuối : *Làm suốt ngày ; Cuộc vui đầy tháng, trận cười suốt đêm* K // Thông, thấu qua : *Hiểu suốt, sáng-suốt, thấm suốt, thông suốt ; Nước trong suốt đáy ; Giùi suốt qua bên kia ; Đi suốt từ Nam chí Bắc.*

SUỐT *đt.* *Clg.* Tuốt, kéo tuột một lần : *Suốt lá mai, suốt gặp thịt nướng* // (*R*) Quét : *Suốt cái sân.*

SƯ *dt.* Thầy dạy học : *Danh-sư, giáo-sư, đại-sư, hương-sư, tôn-sư* // Người có một tài nghề riêng-biệt : *Bốc-sư, dược-sư, kỹ-sư, luật-sư, mục-sư, pháp-sư, quân-sư, tiên-sư, tổ-sư, thái-sư, trạng-sư* // Tiếng gọi người tu đạo Phật : *Nhà sư, ông sư, thiền-sư ; Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ, nghe anh dỗ nàng* CD // (*lóng*) : Giỏi, đáng mặt thầy : *Làm như sư làm vậy ! Mầy sư quá sao còn thua ?* // Nhiều, đông : *Kinh-sư* // Thuộc nhà binh : *Ban-sư, xuất-sư, thuỷ-sư đề-đốc.*

sư bà *đdt.* Tiếng gọi bà vãi theo phái Phật-đường đi có đốt đầu được 12 liều // (*thth*) Bà vãi, tiếng gọi người vãi già.

sư-bá *đdt.* Tiếng gọi người thuộc đàn anh của thầy mình hay lớn chức hơn ông trụ-trì một cảnh chùa.

sư-cô *đdt.* Tiếng gọi cô vãi cấp Sa-di, đã có đốt đầu một liều // *thth* : Cô vãi, tiếng gọi cô vãi còn trẻ hoặc sồn-sồn.

sư-cụ *đdt.* Tiếng gọi ông sãi có cấp-bực Tiền-[illegible] theo phái Lục-hoà-tăng // Tiếng gọi ông sãi có cấp-bực trên Hoà-thượng.

sư-đệ *đdt.* Tiếng gọi người em bạn cùng học một thầy với mình // *dt.* Thầy và trò.

sư-điệt *đdt.* Tiếng một ông thầy gọi một người học-trò của bạn mình.

sư-đoàn *dt.* Đơn-vị binh-chủng lớn có từ 1[illegible].000 đến 15.000 lính phân ra 3 trung-đoàn, do 1 trung-tướng chỉ-huy.

sư-đoàn-trưởng *dt.* Viên tướng chỉ-huy 1 sư-đoàn.

sư-đồ *dt.* Thầy và trò.

sư-huynh *đdt.* Tiếng gọi người anh bạn cùng học một thầy với mình // Tiếng gọi các thầy Dòng đạo Da-tô // *dt.* Đàn anh, kẻ lớn dạy bảo mình được.

sư-mẫu *đdt.* Tiếng gọi vợ của thầy mình.

sư-muội *đdt.* Tiếng gọi người em bạn gái cùng học một thầy với mình.

sư-nữ *dt.* Cô vãi, người đàn-bà tu theo đạo Phật.

sư-ông *đdt.* Tiếng gọi vị Hoà-thượng // *thth.* Tiếng gọi ông thầy già tu theo đạo Phật.

sư-phạm *dt.* Khuôn-mẫu làm thầy dạy học, cách-thức dạy học : *Khoa sư-phạm, trường sư-phạm.*

sư-phó *dt.* Vị sãi trong chùa quản-lý mọi việc dưới quyền viên trụ-trì // Thầy học của vua hoặc của con vua.

sư-phụ *đdt.* Tiếng gọi tôn thầy mình.

sư sinh *dt.* Thầy và học-trò.

sư sư *dt.* Đãi như bực thầy, kính như thầy dạy.

sư tăng *dt.* Thầy cả và các sãi.

sư-tỷ *đdt.* Tiếng gọi người chị bạn học cùng thầy với mình.

sư-tổ *dt.* Thầy của thầy mình // *(lóng)* : Người rành và giỏi mọi việc : *Thôi đi sư-tổ !*

sư-thúc *đdt.* Tiếng gọi người em của thầy mình.

sư-trưởng *dt.* Người học-trò lớn và giỏi nhất của viên trụ-trì một cảnh chùa, có phận-sự chỉ dạy các vị khác // Bậc thầy, kẻ làm lớn, kẻ khôn-khoan.

SƯ *dt. (động)* : X. Sư-tử : *Mãnh-sư.*

sư-tử *dt. (động)* : Thú rừng thuộc loài ăn thịt, rất dữ, con cái lông ngắn, con đực lông dài ở đầu đến nửa lưng.

sư-tử Hà-đông *dt.* Đàn-bà ghen dữ, khiến chồng phải sợ (X. Hà-đông sư-tử hống PH.II).

SƯ-NHĨ *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1m., thân đứng ngay, lá to có răng, phát-hoa ở nách, hoa vàng có lông, lá có chất bổ, trấn-kinh, trị nóng lạnh *(Leonotis nepelæfolia).*

SỪ *dt. (lóng)* : Ông vải : *Đánh bỏ sừ.*

SỪ *dt.* Bừa, cuốc.

SỨ *dt. (thực)* : X. Hoa sứ.

sứ cùi *dt. Clg.* Sứ ma, loại cây có mủ, hoa trắng hoặc hường mọc thành chùm ở chót nhánh ; cây có chất glucôsit *agoniadin* và chất kháng-sinh *fulvôplumiêrin (Plumeria rubra).*

sứ ma *dt.* X. Sứ cùi.

sứ tây *dt.* Cây to và cao đến 20m., lá to chót nhọn, hoa vàng tai đài xẹ, thơm ngát.

SỨ *dt.* Người do vua sai đi công-cán ở nước khác : *Bồi-sứ, công-sứ, chánh-sứ, đi sứ* // *(R)* : Người thay mặt một nước ở nước khác : *Công-sứ, đại-sứ, đặc - sứ, khâm-sứ, thống-sứ* //*(B)* : Người đem tin : *Tin ong sứ điệp* // X. Chuối sứ.

sứ-bộ *dt.* Phái-bộ (gồm nhiều người) lãnh lịnh đi tới một nước khác.

sứ điệp *dt. (B)* : Kẻ đem tin qua lại cho một cặp nhân-tình, cũng là người mai-mối.

sứ-đoàn *dt.* Đoàn đại-diện ngoại-giao của một nước // Đoàn-thể các lãnh-sự và đại-sứ ngoại-quốc ở một nước.

sứ-đồ *dt.* Người đi truyền-giáo của đạo Cơ-đốc.

sứ-giả *dt.* Người đi sứ : *Vua sai sứ-giả đi giao-hiếu.*

sứ mai *dt.* Người đem tin (Xt. PH. II).

sứ-mạng (mệnh) *dt.* Mạng-lịnh bề trên : *Lãnh sứ-mạng đi dẹp giặc* // *(B)* Nhiệm-vụ tinh-thần, việc tự mình nhận phải làm : *Sứ-mạng chống dốt của mọi người biết chữ.*

sứ nhạn *dt.* Người đem tin (Xt. PH. II).

sứ-quán *dt.* Nơi làm việc của lãnh-sự hay đại-sứ.

sứ-quân *dt.* X. Thập-nhị Sứ-quân PH. II.

sứ-sự *dt.* Việc cắt-cử một sứ-bộ ; việc đi sứ.

sứ-tinh *dt.* Cây cờ nước mình mà sứ-giả mang theo khi tới nước người.

sứ-tiết *dt.* Ủy-nhiệm-thơ của chánh-phủ mình mà sứ-giả mang theo khi đi sứ.

sứ-tiết-quyền *dt.* Quyền của một nước được cử sứ-giả và tiếp-nhận sứ-giả nước người.

sứ-thần *dt.* Nh. Sứ-giả // Đại-diện ngoại-giao của một nước ở nơi một nước khác để binh-vực quyền-lợi kiều-dân mình.

sứ-thuộc *dt.* Những người theo sứ-giả đi sứ tới một nước khác.

sứ-trình *dt.* Hành-trình của sứ-giả.

sứ Trời *dt.* Tiếng gọi tặng sứ-giả một nước lớn đến một nước nhỏ hay sứ-giả của vua đến một địa-phương trong nước.

SỨ *tt. Clg.* Kiểu, đồ gốm bằng đất trắng tráng men, mỏng và tốt : *Âm sứ, bình sứ, đồ sứ.*

SỬ *dt.* Sai-khiến : *Chúc-sử, sai-sử, sở-sử, ủy-sử* // *(R)* Bày-biểu, chỉ dẫn : *Không ai sử nổi.*

sử chúng *dt.* Ra lịnh cho nhiều người làm theo : *Nắm quyền sử chúng.*

sử đại *dt.* Xúi dại, bày biểu chuyện bậy, có hại : *Việc người mặc người, đừng có sử dại như vậy !*

sử dịch *dt.* Cắt công-việc làm.

sử-dụng *dt.* Dùng : *Sử-dụng quyền-hành, sử-dụng ngòi bút* // Xài theo phương-pháp riêng : *Nhà có cày máy mà không có người biết sử-dụng.*

sử hư *dt.* Khiến làm việc sai quấy hư-hỏng : *Sử hư trẻ con.*

sử khôn *dt.* Xúi-biểu khôn dại, bày điều cho có việc lôi-thôi : *Chắc có người sử khôn cho nó..*

sử-lịnh *dt.* Sai khiến : *Kiếm một đứa nhỏ để sử-lịnh việc nhà.*

sử nhiên *dt.* Khiến xui như vậy : *Thiên-lý sử nhiên* (Lẽ trời xui khiến như vậy).

sử-phân *dt.* *(Pháp)* : Sử-dụng theo ý mình *(disposer).*

SỬ *dt.* Chuyện đã qua của một người, một nước hay của loài người chép lại có thứ-tự : *Dã-sử, kinh-sử, khuyết - sử, lịch-sử, ngụ-sử, quốc-sử, tiểu-sử, thanh-sử ; Việt-nam sử-lược* ‖ *(hẹp)* : Việc đặc-biệt của một nước chép có thứ-tự : *Văn-hoá sử-cương, Văn-học sử-yếu, Tranh-đấu-sử, Lịch-sử cách-mạng V.N.*

sử-bộ *dt.* Bộ-môn sử-ký.

sử-bút *dt.* Ngòi bút chép sử ‖ *(B)* Người chép sử vô-tư, không thiên-vị và thành-kiến.

sử-địa *dt.* Hai môn học sử-ký và địa-lý gọi tắt

sử-gia *dt.* Người chép sử, người ghi nhận những thay đổi của việc nước rồi chép lại có thứ-tự.

sử-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về sử-ký.

sử-kịch *dt.* Vở kịch diễn một đoạn lịch-sử.

sử-kinh *dt.* *Clg.* Kinh-sử, tiếng gọi chung các sách học chữ Hán : *Sử-kinh anh rán giồi mài, Lòng em chí-quyết đợi hoài duyên anh CD.*

sử-ký *dt.* Sách lịch-sử : *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* ‖ *(thth)* : Môn học lịch-sử : *Bài Sử-ký, giờ Sử-ký.*

sử-liệu *dt.* Tài-liệu lịch-sử, sách vở, câu hát, lời nói có tánh - cách lịch-sử, có ích cho việc nghiên-cứu lịch-sử.

sử-luận *dt.* Bài văn bàn sự-việc lịch-sử.

sử-lược *dt.* Sách chép sử cách đơn-sơ (thiếu chi-tiết).

sử-quan *dt.* Viên quan có phận-sự chép sử do vua bổ hồi xưa.

sử-quan *dt.* Quan niệm lịch-sử, sự quan-sát, ý-thức về sự-kiện lịch-sử : *Duy-vật sử-quan.*

sử-quán *dt.* Dinh quan chép sử ở làm việc và cất giấu những tài-liệu lịch-sử.

sử sách *dt.* Sách vở về lịch-sử : *Sử sách đành-rành.*

sử-tích *dt.* Sự-tích có tánh-cách lịch-sử.

sử-tính *dt.* Tính-cách lịch-sử (của một tác-phẩm, một lời nói, một món đồ xưa, v.v...)

sử-thặng *dt.* Sách chép lịch-sử.

sử-thần *dt.* Quan chép sử.

sử-thể *dt.* Thể-tài một quyển sách lịch-sử : *Sử-thể biên-niên hay sử-thể ký-truyện.*

sử-thi *dt.* Thơ có tánh-cách lịch-sử.

sử-thực *dt.* Sự thật lịch-sử, việc xưa còn dấu-tích.

sử xanh *dt.* *Clg.* Thanh-sử, sử chép trên từng tấm thẻ tre xanh khi chưa có giấy ‖ *(thth)* : Lịch-sử : *Phong-tình cổ-lục còn truyền sử xanh K.*

SỬ-QUÂN-TỬ *dt.* *(Đy)* : Trái một loại cây hoa vàng xanh, khí ấm, vị ngọt, kỵ nước trà nóng.

SỰ *dt.* Việc, công-việc làm hay xảy ra : *Biện-sự, cập-sự, dân-sự, đa-sự, đại-sự, đương-sự, gia-sự, hí-sự, hiếu-sự, hữu - sự, lãnh-sự, lịch-sự, lục-sự, mưu-sự, phận-sự, sanh sự, tâm-sự, tiểu-sự, tự-sự, tham-sự, thông-sự, thời-sự, trị-sự, vô-sự ; Ra đi là sự đánh liều, Gió mai cũng chịu, mưa chiều cũng cam CD* ‖ *dt.* Thờ, đối-đãi, thờ cúng : *Hành-sự, kính - sự, phục - sự, phụng-sự ; Sự tử như sự sinh : Ngảnh mặt sự Tần e Sở giận, Cúi đầu sự Sở sợ Tần ghen HXH.*

sự biến *dt.* Việc thay - đổi xảy ra thình-lình cho một người, một gia-đình hay một nước. *Nhiều sự biến không ngừa trước được.*

sự-cố *dt.* Duyên-cớ của việc xảy ra : *Do hà sự-cố ?*

sự-cơ *dt.* Cách-thế, trường-hợp sự - việc xảy ra : *Sự-cơ vụ ấy ra thế nào?*

sự cớ *dt.* *Clg.* Cớ sự, duyên-do, lý-do : *Kể hết sự-cớ từ đầu tới đuôi.*

sự-chủ *dt.* Chủ đám, người có việc : *Trát đòi sự-chủ đến điều-tra.*

sự-do *dt.* Lý-do sự-việc : *Đem hết sự-do ra trình-bày.*

sự-duyên *dt.* *Nh.* Sự-do.

sự đời *dt.* Cuộc đời, chuyện ở đời, cách thế ở đời : *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu CD.*

sự-hạng *dt.* Việc này việc kia, tiếng gọi chung các sự-việc : *Lo hết sự-hạng trong ngoài.*

sự-kiện *dt.* Việc, hình-thức của công-việc xảy ra : *Mỗi sự-kiện đều có lý-do.*

sự-lệ *dt.* Gương trước, việc xảy ra trước kia đã dùng làm lệ.

sự-lý *dt.* Lý-do của việc xảy ra : *Bày rõ sự-*

lý trước sau // Lẽ phải của sự-việc: *Ai cũng có sự-lý của mình.*

sự lòng *dt.* Tâm-sự, việc riêng còn giữ kín trong lòng: *Ngập-ngừng mới gởi, thấp cao sự lòng K.*

sự-loại *dt.* *Nh.* Sự-hạng // Loại thứ từng việc: *Xếp công việc theo sự-loại.*

sự-lược *dt.* Ý-nghĩa chánh một việc, sự-thể sơ-lược một việc: *Hiểu qua sự-lược chớ không đi sâu vào chi-tiết.*

sự-nghi *dt.* X. Sự-tình.

sự-nghiệp *dt.* Công-việc to lớn có ích chung: *Sự-nghiệp cách-mạng, sự-nghiệp văn-chương* // *thth*: Cơ-nghiệp, tài-sản: *Con cháu bất-tài làm tiêu tan hết sự-nghiệp của ông cha.*

sự-quyền *dt.* Quyền-hành làm việc cho một cơ-quan nào.

sự-sản *dt.* Của-cải gồm động-sản và bất-động-sản: *Sự-sản của va có tới bạc triệu.*

sự-súc *dt.* Thờ và nuôi, tức thờ cha mẹ và nuôi vợ con (do câu Ngưỡng sự phủ súc).

sự-tích *dt.* Việc trải qua có thứ lớp: *Sự-tích một danh-nhân; sự-tích việc đó thế nào?*

sự-tình *dt.* *Clg.* Sự-nghi, tình-hình, việc-vặt, lý-do, nguyên-nhân: *Kể hết khúc-nôi sự-tình; Bây-giờ anh mới rõ sự-tình, Tại má với ba ở độc, hai đứa mình mới xa CD.*

sự-thái *dt.* Trạng-thái sự-việc, tình-hình: *Nhìn tổng-quát sự-thái nội-vụ* // *Nh.* Sự-thế.

sự thanh *dt.* X. Sự thành.

sự thành *dt.* Công-việc hoàn-thành, việc đã xong.

sự thật *dt.* Việc có thật: *Đúng sự thật; kể rõ sự thật* // *trt.* Thật ra, đúng ra, tiếng mở đầu một câu phơi bày một việc chưa hay ít ai biết: *Sự thật, tôi không có ý đó.*

sự-thế *dt.* Tình-thế, tình-trạng, tình-hình: *Sự-thế việc ấy thế nào? Sự-thế nguy-kịch.*

sự-thể *dt.* Thể-cách, cách-thể: *Sự-thể quy-mô.*

sự thực *dt.* X. Sự thật.

sự thường *dt.* Việc thường có, thường xảy ra: *Đó cũng sự thường, không đáng quan tâm.*

sự-trạng *dt.* Tình-trạng công-việc: *Sự-trạng kinh-khủng.*

sự Trời *dt.* Việc Trời định, việc đã có số: *Rủi may âu cũng sự Trời K.*

sự-vật *dt.* Công-việc và đồ vật hay loài vật: *Trước sự-vật hiển-nhiên.*

sự-việc *dt.* Chuyện diễn-tiến, chuyện xảy ra: *Không có sự-việc nào mà chẳng có nguyên-nhân.*

sự-vụ *dt.* Những việc phải làm: *Hoạch-định những sự-vụ trong năm tới* // (R) Toàn thể công-việc trong một phạm-vi: *Chánh sự-vụ, Phó sự-vụ.*

SƯA *tt.* X. Thưa: *Vải sưa; Tiếc công đan gió bỏ cà, Gió sưa cà lọt, công đà uổng công CD.*

SƯA *dt.* Tên thứ gỗ có nhiều vân đẹp.

SỨA *dt.* *Clg.* Sựa, ọc sữa ra đằng miệng: *Bú không tiêu nên em nhỏ sứa.*

SỨA *dt.* (động): Giống vật ở biển giống cái nấm búp, không xương, nhiều tay tua-tủa, thịt trong và giòn: *Miệng hùm gan sứa; Mây đời sứa vượt qua đăng tạng.*

sứa chén *dt.* Thứ sứa nhỏ bằng cái chén.

sứa giã *dt.* Thứ sứa to ngon thịt.

sứa hoa *dt.* Thứ sứa giống một chậu hoa lộn ngược lại, ngứa, không ăn được.

sứa lửa *dt.* Thứ sứa khi người ta đụng phải thì da bị nóng rát như bị phỏng lửa hay chạm phải dây điện.

sứa ma *dt.* Các thứ sứa nhớt mà độc.

sứa trắng *dt.* Sứa to bằng trái dừa, màu trắng, hay trôi lờ-đờ trên mặt nước, ngon thịt.

SỨA *dt.* Hai miếng gỗ khum-khum dùng đánh nhịp: *Gõ sứa, nhịp sứa, sanh-sứa.*

sứa miệng *trt.* Cầm-cập, đánh cầm-cập khi lạnh run hay sợ run: *Đánh sứa miệng.*

SỬA *dt.* Chữa cho ngay, cho đúng, cho hết hư: *Sửa áo, sửa khăn, sửa máy, sửa nhà, sửa xe; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương nhau CD* // Sắp-đặt, dọn, sắm: *Sắm-sửa, sắp-sửa.*

sửa bài *dt.* Chữa những lỗi-lầm trong một bài viết của học-trò: *Ngày giờ sửa bài có khi nhiều hơn ngày giờ dạy* // Chữa lại câu văn các bài đăng báo hoặc lỗi của bản in.

sửa chữ *dt.* Chữa những chữ viết sai // (B): Nói sai hay làm sai một câu cách-ngôn bằng chữ Hán: *Sửa chữ của thánh-hiền hết!* (Lời mỉa-mai, châm-biếm).

sửa chữa *dt.* Chữa lại cho đúng, cho chỉn-chu: *Sửa chữa máy-móc; sửa chữa nhà-cửa; sửa chữa lỗi-lầm.*

sửa dạy *dt.* Vạch chỉ những lỗi-lầm và dạy

nết, ăn-ở thế nào cho đúng: *Con-nít chưa đủ trí khôn, cần được sửa dạy luôn.*

sửa dọn *đt.* Dọn-dẹp sạch-sẽ, có ngăn-nắp và sửa-chữa những gì hư bể v.v...: *Sửa dọn nhà-cửa, sửa dọn miếng vườn.*

sửa dùng *đt.* Lập lại mà dùng.

sửa đang *đt.* Dọn-dẹp, sắp-đặt lại cho có thứ-tự, cho hết hư.

sửa đổi *đt.* Chữa cho khác, cho mới: *Món nào hư thì sửa đổi lại* ‖ Tổ-chức lại: *Sửa đổi cách làm việc, sửa đổi bộ máy chánh-quyền.*

sửa giọng *đt.* Đổi ra giọng nói khác, nghiêm-nghị hơn: *Cười xong, bà ta sửa giọng rầy-la.*

sửa giờ *đt.* Đổi giờ khác lại: *Trong 10 năm, nước Nam ta sửa giờ đến 2 lượt; Chánh-phủ sửa giờ làm việc lại.*

sửa kiểng *đt.* Cắt dọn hoặc uốn nhánh cây cảnh lại: *Kiểng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiểng không thành thì thôi CD.*

sửa lỗi *đt.* Chữa lại những chữ sai hoặc việc làm sai: *Sửa lỗi bài viết; ăn-năn sửa lỗi.*

sửa lưng *đt.* (lóng): Bắt bẻ, nói ngang với ý làm cho người kia mất mặt: *Nói sai bị sửa lưng* ‖ (lóng): Đấm bóp trên lưng: *Mướn người sửa lưng* ‖ Gạt cho người lỡ bộ: *Lừa banh sửa lưng địch.*

sửa mình *đt.* Trau mình lại, chừa những tánh nết xấu-xa: *Ăn-năn sửa mình.*

sửa mô-rát (morasse) *đt.* Sửa những chữ sai trong bản in thử lần chót: *Hãy cố sửa mô-rát.*

sửa mũ-mão *đt.* Sửa cái mũ tang cho ngay ‖ Làm tay-khôn sửa cái gì của người khác: *Ai mượn sửa mũ-mão của người ta!*

sửa nết *đt.* Bỏ nết xấu, ăn-ở cho dễ thương: *Càng lớn càng sửa nết.*

sửa phạt *đt.* Dạy và trừng-trị: *Con nít, có bị sửa phạt nó mới nên.*

sửa sai *đt.* Tự mình sửa lại những việc làm sai-lầm của mình hay của đoàn-thể: *Phong-trào sửa sai; quan-niệm sửa sai.*

sửa-sang *đt.* Dọn-dẹp, sắp-đặt cho chỉnh-đính, tề-chỉnh: *Sửa-sang nhà cửa.*

sửa sắc *đt.* Trau-giồi sắc đẹp: *Đi mỹ-viện sửa sắc.*

sửa-sắn *đt.* (*đ*): Tiếng chung về việc sửa-chữa, sắp-đặt, dọn-dẹp v.v...: *Nhà cửa lôi-thôi bừa-bãi, không sửa-sắn chi cả.*

sửa-soạn *đt.* Sắm-sửa sẵn: *Sửa-soạn đồ-đạc ăn tết* ‖ (*R*) a) Trang-điểm với son phấn, áo quần: *Đàn-bà hay sửa-soạn cho đẹp* ‖ b) Sắp-sửa, toan-tính trước: *Va sửa-soạn ra tranh-cử nghị-sĩ.*

sửa tánh (tính) *đt.* Đổi tánh xấu ra tánh tốt: *Lớn rồi, nên sửa tánh lại kẻo người ta cười.*

sửa tội *đt.* Nh. Sửa phạt: *Ai quấy nấy bị sửa tội.*

sửa-trị *đt.* Trừng-trị, trách phạt: *Sửa-trị con cái trong nhà* ‖ Sắp-đặt cho ra giềng-mối: *Sửa-trị ngôi Trời.*

SỮA *dt.* Nước trắng đục ở trong vú đàn-bà hay thú cái đã nuôi con: *Bánh sữa, bò sữa, dứt sữa, nặn sữa, căng sữa, sổ sữa, vú sữa; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép, ngày rày mang ơn CD* ‖ (*R*) Nước trắng đục giống sữa: *Có sữa, sữa giồi mặt, trái vú-sữa* ‖ *tt.* Non, còn nhỏ: *Heo sữa, măng sữa, răng sữa, miệng còn hôi sữa.*

sữa bột *dt.* Sữa bò làm thành bột nhuyễn để khuấy cho trẻ con bú.

sữa cặng *dt.* Sữa dồn nhiều khiến vú căng to lên: *Sữa cặng, phải sắp-đặt về cho con bú.*

sữa đặc *dt.* Sữa bò nấu đặc lại có thêm bột và đường.

sữa đậu nành *dt.* Nước cốt hột đậu nành xay nhuyễn, lọc rồi nấu chín.

sữa hộp *dt.* Sữa bò đựng trong hộp kín.

sữa mẹ *dt.* Sữa của người mẹ đứa trẻ (tiếng dùng để phân-biệt với sữa bò): *Nuôi bằng sữa mẹ.*

sữa non *dt.* Sữa còn trong của người hay con vật có chửa.

sữa nước sôi *dt.* Sữa bò đặc khuấy với nước sôi: *Một ly sữa nước sôi!*

sữa tươi *dt.* Sữa bò hay dê không nấu đặc với đường: *Một ly sữa tươi; hai hộp sữa tươi.*

sữa xuống nắng *dt.* Sữa chảy ra nhiều khi trẻ-con bú được một lát: *Sữa xuống nắng làm em nuốt không kịp.*

SỰA *đt.* X. Sữa: *Em nhỏ sựa.*

SỨC *dt.* Nguồn-gốc gây mọi động-đậy tự-nhiên hay do ý muốn: *Bỏ sức, có sức, dùng sức, gắng sức, giúp sức, hết sức, mòn sức, mất sức, quá sức, ra sức, sẵn sức, thi sức, vừa sức, xứng sức; Sức người có hạn; Sức chơi sức chịu, phải liệu mà chơi; Sức kéo của máy, sức chạy của*

ngựa ‖ Bực, trình-độ : *Sức nặng, sức nóng, sức học, sức hiểu biết ; Buồn hết sức.*

sức bực trt. Gián-giá như... cỡ như... theo như bực ấy, tiếng so-sánh : *Sức-bực như anh, nó còn chẳng sợ, hà-huống chi tôi.*

sức chịu đt. Sự cứng-cáp có thể chịu một vật nặng là bao-nhiêu : *Sức chịu của cây đòn-dông hay cây kèo.*

sức chở đt. Sức mạnh có thể chở nổi bao nhiêu : *Sức chở của cái xe này là năm tấn ‖ (B)* Sức có thể ăn được bao-nhiêu : *Đàn-ông sức chở mạnh hơn đàn-bà.*

sức ép dt. Mực độ một vật bị dằn nặng, bị ép mạnh : *Sức ép của hơi khí bom nổ ; sức ép của nước đối với vật chìm dưới nước, v.v...*

sức hiểu biết dt. Sự hiểu biết rộng hay hẹp, sâu hay cạn : *Sức hiểu biết còn nông-cạn.*

sức học dt. Có học-vấn giỏi hay dở, tới mức nào : *Sức học khá.*

sức kim-tiền dt. Sức mạnh của tiền - bạc, việc có thể làm khi có nhiều tiền trong tay : *Chỉ cho qua sức kim-tiền.*

sức khoẻ dt. Sự khoẻ mạnh của thân-thể : *Sức khoẻ dồi-dào, thiếu sức - khoẻ, bồi dưỡng sức - khoẻ ‖ (đông) tt.* Mạnh khoẻ, không đau ốm : *Thiếp dám hỏi chàng vậy chớ cao-đàng sức - khoẻ, Đường-đệ mấy nhánh, lan-huệ mấy bông ? CD.*

sức lực dt. Sức mạnh của thân-thể, tay chân : *Sức-lực và mạnh lắm ‖ (B)* Giàu-có : *Nhà sức-lực.*

sức mạnh dt. Sự mạnh-mẽ, có thể đương nổi nhiều việc nặng-nề hay khó-khăn : *Sức mạnh con người ; sức mạnh của hai tay ; sức mạnh của trâu bò ; sức mạnh của máy-móc ‖ (B)* Sự quyến-rủ mạnh, đảm-đương nổi : *Sức mạnh của kim-tiền, của lời nói, của sắc đẹp ‖ tt.* Mạnh mẽ, có sức khoẻ : *Tuy gầy chớ sức mạnh lắm.*

sức mấy trt. Bao lăm hơi, mấy lăm hơi, tiếng hỏi trông coi đối-tượng tài - sức bao nhiêu, thế-lực thế nào, tiền-bạc nhiều ít v.v... *Nó sức mấy mà dám cự với tôi ?*

sức một trt. Một chọi một : *Đánh sức một, chi sức một.*

sức nổ dt. Sức rán trong một lúc, không bền-bỉ : *Sức nổ không chịu-đựng được lâu.*

sức nước dt. Sức mạnh của dòng nước chảy hay đổ.

sức thần dt. Sức mạnh phi-thường.

sức vóc dt. Sức mạnh và vóc-giạc : *Sức vóc như vậy mà làm không đủ ăn ?*

sức voi dt. Sức mạnh của voi : *Hồi xưa, muốn đem gỗ từ rừng ra lộ, phải nhờ sức voi ‖ (R)* Nh. Sức thần.

SỨC đt. Sửa-sang trau-giồi : *Duyên - sức, nữ-sức, phấn-sức, phục-sức, trang-sức, văn-sức ‖* Giả-bộ, giả-thác.

sức cung đt. Tự sửa mình.

sức chỉnh đt. Sửa-sang, dọn-dẹp.

sức-khí dt. Đồ-vật chưng-dọn cho đẹp mắt.

sức-ngôn dt. Lời nói bóng-bẩy đẹp-đẽ.

sức nguỵ đt. Giả-bộ, làm bộ, vờ như.

SỨC đt. Sai-khiến, truyền lịnh : *Đốc sức, tờ sức, trát sức, sức cho làng tuần-cử.*

sức-lệ đt. Khuyên cố-gắng lên.

sức-lịnh dt. Lịnh trên ban xuống.

sức-từ dt. Lời nói môi-miếng.

sức trát đt. Gởi trát truyền dạy : *Quận-trưởng sức trát cho làng.*

sức tri đt. Truyền cho hay.

SỰC trt. Trực, chợt, vụt, bỗng, cách thình-lình : *Sực nhớ, sực tưởng, sực thấy, sực thức.*

SỰC trt. Xông lên và toả ra : *Thơm sực.*

sực-sức trt. Xông nực lên : *Hơi ... nức một nhà K.*

SỰC đt. Giận dữ, gây-gổ, khi - và : *Mới bị sực một hồi.*

sực gan trt. Bầy gan, giận cằm gan : *Giận sực gan.*

sực lộn đt. Gây lộn, gây nhau qua lại : *Hai người mới sực lộn đây !*

SỰC-SỪ trt. X. Sặc-sừ.

SỪN-SỰT trt. Clg. Sựt-sựt, tiếng nhai vật sượng : *Khoai sống, nhai sừn-sựt.*

SƯNG tt. Phù lên, nổi gò lên : *Bị đánh sưng mặt, khóc nhiều sưng mắt.*

sưng hàm dt. X. Quai-bị.

sưng húp tt. Sưng vun lên và gần híp lại : *Cặp mắt sưng híp.*

sưng húp tt. Nh. Sưng híp.

sưng-sỉa tt. X. Sỉa : *Có thai, hay sưng-sỉa ‖* Chù-ụ, xụ mặt xuống khi giận : *Giận ai mà sưng-sỉa tối ngày.*

sưng-sốt tt. (d) : Nh. Sưng : *Mình - mẩy sưng-sốt cả.*

sưng-súp tt. (d) : Nh. Sưng-sốt.

sưng tù-vù tt. X. Sưng vù.

sưng vù tt. Clg. Sưng tù-vù, sưng cao lắm : *Cái mặt sưng vù.*

SỪNG đt. Vật cứng mọc trên đầu một vài loại thú : *Sừng bò, sừng trâu* // (R) Gạc (gạc đè, gạc nai) hiểu cách xuyên-tạc là **gạt**, gạt-gẫm, lừa dối, X. Cắm sừng và Mọc sừng.

sừng chàng dt. Thứ sừng hai cái mở hoác ra : *Con trâu sừng chàng*, *cg. Trâu chàng*.

sừng quều dt. Thứ sừng hai cái uốn cong vô : *Con bò sừng quều*.

SỪNG dt. Lườm, ra bộ khiêu-khích, chực ăn thua : *Hai đứa sừng nhau*.

sừng-sỏ đt. Chống-báng, kình-địch, kiện-cáo : *Còn sừng-sỏ chớ là chịu thua đâu*.

sừng-sỏ tt. Bướng-bỉnh, ngang-ngạnh, khôn ngoan, lanh-lỉnh, ít nhịn ai : *Cũng là một tay sừng-sỏ trong vùng*.

sừng-sộ đt. Cự-nự, gây gổ, ra bộ hung-hăng dữ tợn : *Sừng-sộ muốn đánh người ta*.

SỪNG-SỮNG trt. Cg. Sừng-sựng, sựng-sựng, trơ và thật vững : *Đứng sừng-sững như bị trời trồng*.

sừng-sựng trt. X. Sừng-sững.

SỬNG trt. Ngẩn, đăng, đờ, trơ ra : *Chết sửng, ngồi sửng, đứng sửng, quên sửng.*

sửng [illegible]ng trt. Ngẩn-ngơ, lấy làm lạ quá : *Đ[illegible] sửng-đồng*.

sửng [illegible]ng trt. Nh. Sửng-đồng.

sửng người trt. Đờ người, thừ ra, không nói [illegible]ng động-đậy chi cả : *Nghe bắt sửng người*.

sửng-sàng trt. Nh. Sửng-đồng.

sửng-sốt trt. Nh. Sửng-đồng.

sửng-sờ trt. Nh. Sửng-đồng.

SỮNG trt. X. Sừng-sững.

SỮNG tt. Sũng, hơi sưng, hơi phù lên : *Sững chân, sững mặt ; đàn-bà chửa hay sững*.

SỰNG trt. Sững, khựng, dừng lại đột-ngột : *Đứng sựng, dừng sựng*.

sựng-sựng trt. X. Sừng-sững.

SỨT tt. Bể, mẻ ở vành, ở bìa và sút rời ra : *Sứt quai, sứt vòi* // (B) : Mất, tổn-thương : *Danh-dự chưa mẻ-sứt*.

sứt đít tt. Cg. Sứt trôn, bể ở chót lỗ : *Kim sứt đít*.

sứt mấu tt. Rớt cái mấu ra : *Đòn gánh sứt mấu*.

sứt m[illegible]t. Khuyết mẻ nhiều nơi : *Chén bát sứt mẻ cả* // (B) Tổn thương, có tỳ-vết : *Tiếng-tăm sứt mẻ*.

sứt môi tt. Bể môi, có cái môi trên chẻ hai ra : *Thỏ, con nào cũng sứt môi* // (R) Bể một miếng nơi vành : *Bình-vôi sứt môi*.

sứt mũi tt. Gãy cái chót nhọn : *Cây kim sứt mũi* // Bị ghẻ độc ăn mất cái chót mũi : *Anh sứt mũi*.

sứt quai tt. Sút cái quai ra : *Cái ấm sứt quai*.

sứt-sẻ tt. (đ) : Nh. Sứt : *Cái mũi sứt-sẻ như vầy không nói khịt sao được*.

sứt tai tt. Đứt cái vành tai hoặc trái tai, nơi đeo bông (hoa tai).

sứt trôn tt. X. Sứt đít.

sứt vòi tt. Bể hoặc sút nguyên cái vòi ra : *Cái bình sứt vòi ; con ong chích người rồi thì sứt vòi*.

SỨT tt. Lở đất giữa hai con sông chảy cặp nhau : *Đất chỗ ấy bắt đầu sứt* // dt. Đường nước ăn đất lở giữa hai con sông : *Cái sứt, đường sứt*.

SỰT trt. Tiếng phát ra khi một vật không cứng không mềm bị mũi nhọn đâm ngọt hay bị cắn liền : *Đâm cái sựt, cắn cái sựt*.

sựt mũi tt. Có cái mũi cứng khó may : *Cây kim sựt mũi*.

sựt-sựt trt. X. Sần-sựt // Hơi gắt, không êm : *Kéo cắt sựt-sựt* // Mũi kim cứng, khó may : *May sựt-sựt*.

SƯƠI dt. Rải một lớp muối để ướp mặn : *Muối sươi, ướp sươi*.

SƯƠI ĐA tt. Sẻ da, nhuốm bịnh, khó ở, đau.

SƯỜI tt. Lười, làm biếng : *Đâm sười ra*.

SƯỞI đt. Hơ lửa cho ấm : *Lò sưởi, máy sưởi ; Trời rét, sưởi cho ấm*.

SƯỞI dt. X. Sởi.

SƯƠN trt. Rướm, rịn ra chút ít : *Sươn máu*.

SƯƠN-SƯỚT trt. Sướt nhẹ, bị vật nhọn kéo phớt ngoài da : *Sươn-sướt một chút mà rướm máu*.

SƯỜN dt. Nòng, vật làm nòng-cốt bên trong để chịu cho toàn-thể : *Sườn dù, sườn lọng, sườn nhà* // Tên các miếng xương giẹp mà cong, một đầu mắc ở xương mỏ-ác, một đầu mắc ở xương sống để thành lồng ngực : *Ôm bảy sườn, đánh bung sườn, cơm sườn, thịt sườn, xương sườn ; Nhà giàu đạp phải cái gai, Cũng bằng nhà khó gãy*

hai sương sườn CD ‖ (R) Triền, hông, lưng-chừng núi : *Sườn núi.*

sườn ba *dt.* Chính giữa hông.

sườn non *dt.* Miếng sườn ngắn ở dưới chót lồng ngực, xương tương-đối mềm hơn.

SƯỜN *tt.* Rượn, sườn, mòn gần rách : *Lọng che sương đầu sườn cũng lọng, Cán ô (dù) bịt vàng dẫu trọng cũng ô CD.*

SƯỜN-SƯỢT *trt.* X. Sòng-sượt và Thườn-thượt.

SƯƠNG *dt.* Hơi nước ban đêm, bay phơi-phới và đọng ở lá cây, mái nhà thành nước trong trắng và rất lạnh : *Băng-sương, dầm sương, hứng sương, mù - sương, phong-sương, phơi sương, tuyết-sương ; Gái ăn sương (gái điếm) ; Hai sương một nắng (Đi thật sớm và về thật tối để làm-lụng vất-vả ngoài trời) ; Chàng về cho chóng mà ra, Kẻo em chờ đợi sương sa lạnh-lùng CD* ‖ *tt.* Trắng như sương : *Da mồi tóc sương ; Tóc đã điểm sương.*

sương-giá *dt.* Mù-sương và nước đông thành giá ‖ *tt.* Lạnh-lẽo : *Trời-sương-giá mà đi đâu ?*

sương mai *dt.* Mù-sương hồi sáng sớm : *Sương mai lạnh-lùng.*

sương-mấn *dt.* Tóc sương, tóc bạc trắng.

sương móc *dt (đ)* : Nh. Sương.

sương-mù *dt. Clg.* Mù - sương, sương rơi làm trời mù-mù, không trông rõ ở xa được : *Sương-mù bao-bọc.*

sương muối *dt.* Sương đọng và đông lại thành hột như muối.

sương-nguyệt *dt.* Tháng có nhiều sương.

sương-sương *trt.* Mong-mỏng, ít ít cho vừa ướt : *Rưới sương-sương.*

sương tuyết *dt.* Sương và tuyết : *Sương tuyết lạnh-lùng.*

SƯƠNG *dt.* Đàn-bà goá : *Cư-sương.*

sương-cư *dt. Clg.* Cư-sương, ở vậy, không lấy chồng nữa (sau khi chồng chết).

sương-khuê *dt. Clg.* Sương-phòng, buồng đàn-bà goá.

sương-phòng *dt.* X. Sương-khuê.

sương-phụ *dt.* Đàn-bà goá (có chồng đã chết).

sương-thê *dt.* Vợ goá.

SƯỜNG-SƯỢNG *tt.* Hơi sượng : *Đậu sường-sượng, cái mặt sường-sượng.*

SƯỚNG *dt.* Ruộng mạ, nơi chọn gieo mạ, được cày thật nhuyễn và xỉ cho nước ngập lấp-xấp luôn.

sướng se *dt.* Sướng cạn nước : *Cửa nhà lo-lắng sớm khuya, Sướng se mạ cạn đi về xiết bao TrTh.*

SƯỚNG *bt.* Khoái, thoả-thích, cảm-giác làm đê-mê xác-thịt : *Sung-sướng ; vui-sướng ; Sướng lắm khổ nhiều* ‖ Thong-thả, có nhiều thì- giờ rảnh ; không cực : *Ăn sung mặc sướng ; Làm chỗ đó sướng* ‖ Thông-suốt đầy đủ : *Sướng lợi* ‖ (lóng) : Bảnh, ngon, dám làm dám chịu : *Thằng này sướng mà ! Mầy sướng thì nhảy ra !*

sướng a ! *tht.* Ngon a ! tiếng mỉa-mai : *Sướng a ! Để ba về thì biết !*

sướng bụng *tt.* Khoan-khoái trong lòng : *Sướng bụng mầy chưa ?*

sướng dạ *tt.* Nh. Sướng bụng.

sướng dữ *tht.* Ngon dữ, bảnh dữ, tiếng mỉa-mai : *Sướng dữ ! ai lại không phục !*

sướng đít *trt.* Êm đít : *Ngồi sướng đít.*

sướng điên *tt.* Đê-mê, thoả-thích quá, sướng đến ngây-ngất.

sướng hoài *tt.* Thoả-thích trong lòng.

sướng-ích *trt.* Sướng và có ích : *Vô cho rồi ! Ở đó sướng-ích gì.*

sướng khoái *tt.* Thư-thả, khoan-khoái.

sướng-lợi *trt.* Thông-suốt, trôi-chảy.

sướng mắt *trt.* Khoái mắt, đã cặp mắt : *Xem sướng mắt*

sướng miệng *trt.* Ngon miệng : *Vay của người ta ăn sướng miệng rồi không trả* ‖ Đã cái miệng : *Chửi sướng miệng, nói sướng miệng.*

sướng rơn *tt.* Nh. Sướng điên.

sướng tai *trt.* Đã tai : *Nghe sướng tai.*

sướng tay *trt.* Đã bàn tay : *Đánh sướng tay.*

sướng thân *trt.* Sung-sướng tấm thân, không cực-khổ, không bận-bịu : *Ở không cho sướng thân ; Chết cho sướng thân.*

sướng-uất *tt.* Dáng tươi tốt, sầm-uất.

SƯỢNG *tt.* Chai, không làm sao cho chín, cho mềm được : *Đậu sượng, khoai sượng ; Rồi nấu bao lâu cho hết sượng, Gừng dầm mấy nước cũng còn cay* Nh. T. ‖ (R) a) Ngượng, mắc-cỡ : *Nghe qua phát sượng* ‖ b) Vô-duyên, không mềm-mại uyển-chuyển : *Sống-sượng, câu văn sượng.*

sượng-câm tt. Sượng quá, nhai nghe sừn-sựt: *Củ khoai sượng-câm* // Mắc-cỡ quá, chết đứng, không nói-năng đưa-trở chi được: *Bị trêu-chọc, cái mặt sượng-câm.*

sượng mặt tt. Ngượng mặt, mắc-cỡ: *Ăn cắp bị bắt tại trận, sượng mặt.*

sượng-sàng tt. *(đ)*: Nh. Sượng.

sượng-sằng tt. *(đ)*: Nh. Sượng.

sượng-sùng tt. *(đ)*: Nh. Sượng.

sượng-sượng tt. X. Sường-sượng.

sượng-trân tt. Nh. Sượng câm.

SƯỚT tt. Trầy đường dài vì bị vật nhọn bén kéo: *Sướt mặt đường* // *(B)*: Lướt-tướt, càn tới, dù tới đâu quấy, sai: *Cà sướt, nói sướt, xăn sướt.*

sướt-sướt tt. X. Sườn-sướt.

SƯỚT-MƯỚT trt. Clg. Mướt, mười-mỉn, đầm-đề, đầm-đìa nước mắt: *Khóc sướt-mướt.*

SƯU dt. Clg. Xâu, sự đóng góp vào việc ích-lợi chung: *Công-sưu, nạp sưu* // dt. Tìm-tòi: *Sưu-tầm.*

sưu-cầu dt. Tìm kiếm.

sưu-dịch dt. Việc ích chung do nhà nước bắt dân làm không tiền công: *Mấy ngày sưu-dịch.*

sưu-đinh dt. Dân trai-tráng bị bắt làm sưu.

sưu-kiểm dt. Kiểm-tra, khám-xét.

sưu-la dt. Tìm-tòi và bày ra.

sưu-nã dt. Tìm bắt (kẻ có tội).

sưu-tầm dt. Tìm-tòi: *Sưu-tầm tài-liệu.*

sưu-tập dt. Tìm-tòi và góp-nhóp lại: *Sưu-tập cổ thơ.*

sưu-thuế dt. Công-sưu và thuế-má: *Sưu-thuế đóng làm sao?*

sưu-tra dt. Tìm-tòi xem-xét.

SỬU dt. Vị thứ 2 trong 12 địa-chi: *Giờ sửu (từ 1 tới 3 giờ khuya); tháng sửu (tháng chạp); năm sửu, tuổi sửu (X. Ất-sửu, Đinh-sửu, Kỷ-sửu, Tân-sửu, Quý-sửu).*

T

T *dt.* Chữ thứ 25 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một phụ-âm (đọc Tê hay Tờ): *I tờ giống móc cả hai, i ngắn có chấm, tờ dài có ngang CD.*

TA *đdt.* Mình, tiếng tự-nhủ: *Lòng ta, ta đã biết rồi. Nào ai giục đứng giục ngồi mà lo. Xấu-xa cũng thể chồng ta, Dầu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người CD* ‖ *Cỡ.* Tao, tiếng tự-xưng của người trên đối với kẻ dưới hoặc ngang vai, hoặc với ý kiêu-căng: *Lấy ai thì cũng một chồng, Lấy ta, ta bế, ta bồng trên tay CD* ‖ Chúng ta gọi tắt, tiếng xưng bọn mình, dân mình đối với kẻ khác: *Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một chiếu cùng nằm một mâm; Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn CD* ‖ *trt.* Tiếng kèm theo một vai xưng-hô vắng mặt với ý khinh-thường hay kèm theo một lời nói thân-mật: *Anh ta, chị ta, bà ta, ông ta; Hay quá ta! Ngon quá ta!* ‖ *tt* Thuộc của dân mình, nước mình: *Mãng-cầu ta, vịt ta; Trăm năm cũng mặc vải ta, Gặp nơi long-ăn thuỷ-ba cũng đừng CD.*

ta đây *đdt. (lóng):* Chỉ có ta mới được vậy, chỉ có ta mới đáng thế, tiếng phê-bình kẻ kiêu-căng: *Làm như «ta đây» lắm vậy; Nó muốn xưng «ta đây» mà!*

TA *tht.* Tiếng dùng trong lời than, lời giục, lời khen: *Đỗ-ta; Ta ngã ái tha* (Than thân mình, thương kẻ khác).

ta-hò *tht.* Than ôi! lời kêu than áo-não: *Ô ta-hò hiền-phụ!*

ta-lai *đt.* X. Ta lai thực PH. II.

ta oán *đt.* Kêu-rêu, than-thở oán hờn: *Nhân-dân ta oán.*

ta thán *đt.* Than dài, than cách tuyệt-vọng: *Lòng người ta thán.*

TA-BÀ *trt.* Dông-dài đây đó, không mục-phiêu: *Đi ta-bà luôn.*

TA-NANH *dt.* Chất chát có màu trong vỏ cây hay lá cây *(tanin).*

TA-RÔ *dt. (cơm):* Cây cần ven răng khu-ốc *(taraud).*

ta-rô hoàn-tất *dt.* Cây cần ven răng kết lần sau cùng để hoàn-thành việc ven răng *(taraud finisseur).*

ta-rô phá *dt.* Cây cần phác-tạo lỗ răng ven trước hết *(taraud d'ébaucheur).*

ta-rô tay *dt.* Cây cần ven răng sử-dụng bằng hai tay *(taraud à main).*

ta-rô thường *dt.* Cây cần ven răng thường *(taraud ordinaire).*

ta-rô trung-gian *dt.* Cần ven răng chuẩn-bị sự hoàn-tất *(taraud intermédiaire).*

ta-rô ven góc *dt.* Cây cần ven răng mấu có góc *(taraud à filet détalonné).*

TA-TIỂU *trt.* Đa-thiểu, chút-đỉnh, nhỏ mọn, tiếng khiêm-nhượng về đồ-vật của mình: *Có ta-tiểu làm quà* ‖ *tt.* Hèn-mọn, vụn-vặt, không đáng gì: *Chuyện ta-tiểu, vật ta-tiểu.*

TÀ *dt.* Vạt nhỏ phía trước của cái áo dài: *Áo anh sứt chỉ đường tà, Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu CD.*

TÀ *tt.* Mòn, bằng, hết nhọn: *Cây kim tà, mũi khoan tà.*

tà đầu *tt. Cg.* Tà mũi, cái đầu, cái chốt mòn bằng hoặc thụng lại và nở to: *Cái giùi tà đầu cả.*

tà-loa *tt.* Bằng ở đầu và trớt ra như ống loa: *Ghé lớ tà-loa, khoét cái lỗ miệng rộng tà-loa.*

tà mũi *tt.* Có cái mũi nhọn tà: *Cây kim tà mũi.*

TÀ *tt.* Vạy, gian-dối, không ngay-thẳng: *Gian-tà; Tà bất thắng chánh; Tối-tăm mất nịnh, thất-kinh hỗn tà NĐM* // *dt.* Ma quỷ: *Ông tà, trừ tà.*

tà-âm *dt.* Âm-nhạc thác-loạn, khiêu-dâm.

tà-chí *dt.* Ý-định gian-dối, không chánh-đáng.

tà-dâm *dt.* Clg. Gian-dâm, việc dâm-loạn, lấy bậy-bạ, không phải người: *Phải tội tà-dâm.*

tà-đạo *dt.* Đạo-giáo chuyên dùng bùa phép mê-hoặc người // Đường lối sai quấy, không chánh-đáng: *Đi theo tà-đạo.*

tà-giáo *dt. Nh.* Tà-đạo (nghĩa trước).

tà-ý *dt.* Ý-định gian-xảo, không ngay-thẳng: *Mống sanh tà-ý.*

tà-kế *dt.* Kế gian, mưu kế xảo-quyệt: *Dùng tà-kế gạt người.*

tà-khí *dt.* (truyền): Khí yêu, hơi hám yêu ma: *Đốt hương để đuổi tà-khí* // Hơi độc, hơi không trong sạch.

tà-khúc *tt.* Vạy-vọ, gian-dối, không ngay-thẳng: *Đường tà-khúc, lòng tà-khúc.*

tà lộ *dt.* Đường quanh-co, khúc-khuỷu // Lối làm việc gian-xảo.

tà ma *dt.* Ma quỷ, tiếng gọi chung hồn ma hay phá-khuấy: *Trấn ếm tà ma.*

tà mị *tt.* Gian-xảo, ton-hót để lợi-dụng: *Sanh lòng tà-mị.*

tà-mưu *dt. Nh.* Tà-kế.

tà-nguỵ *tt.* Gian-nịnh: *Bị bọn tà-nguỵ mưu-hại* // Kẻ dùng bùa phép xúi-giục dân-chúng làm phản triều-đình: *Giặc Huỳnh-cân ở Trung-hoa hồi xưa là một đảng tà-nguỵ.*

tà-quyệt *tt.* Gian-tà xảo-quyệt.

tà-tây *tt.* Gian-dối, thầm kín, riêng tư: *Đem dạ tà-tây.*

tà-thần *dt.* Gian-thần, kẻ làm quan gian-nịnh // (truyền): Vị thần hay bắt nạt người để được cúng tế.

tà-thuật *dt.* Quỷ-thuật, cách mà mắt gạt người: *Kẻ gian hay dùng tà-thuật gạt người.*

tà-thuyết *dt.* Học-thuyết vu-vơ, không chánh-đáng: *Đời loạn, thường có nhiều tà-thuyết ra đời.*

tà-vạy *tt.* Gian-manh, xảo-quyệt, không ngay-thẳng: *Con người tà-vạy; đem lòng tà-vạy.*

TÀ *tt.* Nghiêng, xiên, xéo qua một phía: *Đường tà* // (B) Xế, ngả về hướng tây: *Trăng tà, trời tà; Trái bao thơ lặn ác tà K.*

tà-diện *dt.* Mặt nghiêng // (B) Cách nói rộng, cách gián-tiếp: *Tà-diện tố-quyền* (Vụ kiện vòng, kiện gián-tiếp).

tà-dương *dt.* Bóng xế, lúc mặt trời ngả nhiều về hướng tây: *Ai đem nhàn-ảnh nhuộm mùi tà-dương CO.*

tà-hành khúc-tuyến *dt.* Đường cong chạy trên mặt địa-cầu, cắt tất cả các kinh-tuyến với một giác-độ như nhau, cứ tiến như trôn ốc đến địa-cực nhưng không bao-giờ đụng địa-cực *(loxodromie).*

tà-huy *dt. Nh.* Tà-dương: *Bóng tà-huy.*

tà-khán *dt.* Liếc xéo (mặt ngó ngay mà mắt trông xéo một phía nào).

tà-nguyệt *dt.* Trăng tà, trăng xế, mặt trăng gần lặn ở hướng tây.

tà-nhãn *dt.* Mắt lé.

tà-tà *trt.* Chênh-chếch, nghiêng mặt tợ: *Có đêm ra đứng đằng tây, Nom lên lại thấy bóng mây tà-tà CD.*

tà-tuyến *dt.* (H): Đường tà, đường sổ xiên-xiên *(ligne oblique).*

TÁ *dt.* Lố, chục có đầu (12): *Mua nguyên tá; một tá chỉ ống.*

TÁ *trt.* Hả, hở, hử, tiếng hỏi ở cuối câu: *Người xưa đâu tá? Chơi xuân há biết xuân chăng tá? HXH.*

TÁ *dt.* Đánh (do Đả) // (R) Rầy la, xài-xể: *Bị vợ tá! Tôi tá nó hèn gì!*

tá tới tá lui *dt.* Cứ một việc mà nhắc đi nhắc lại rầy hoài.

tá-tụng *dt.* Thưa gởi, móc-thót: *Chơi với nhau rồi dẫn nhau đi tá-tụng* // Cằn-nhằn, trách-móc: *Bị tá-tụng bực mình.*

TÁ *bt.* Phụ giúp: *Y-tá, phó-tá, phụ-tá, trợ-tá* // Chức quan võ trên cấp úy, dưới cấp tướng: *Đại-tá, thiếu-tá, trung-tá, tướng tá.*

tá-chứng *dt.* Bằng-chứng, nhân-chứng, những chứng-cớ viện ra.

tá-dịch *dt.* Tôi-tớ, người giúp việc nhà.

tá-dược *dt.* Chất phụ dùng bào-chế thuốc: *Mật là một tá-dược thường dùng.*

tá-gà *dt.* Viết văn giùm kẻ khác: *Tá-gà bài thi.*

tá-lý *dt.* Chức quan phụ việc: *Tá-lý của quan Phủ.*

tá-nghiệm *dt.* Người làm chứng.

tá-nhị *dt. Nh.* Tá-lý.

TÁ *dt.* Vay mượn, cầm thế: *Giả-tá! Làm tờ tá ruộng.*

tá canh *đt.* Mướn ruộng mà làm, làm ruộng mướn.

tá công *đt.* Làm mướn, làm việc cho người để lãnh tiền công.

tá cư *đt.* Ở mướn; mướn nhà hay đất để ở.

tá-cứ *đt.* Vật thế chân, giấy vay mượn.

tá-dũ *đt. Clg.* Tá-dụ, mượn lời lẽ này để nói với một ý-nghĩa kia.

tá-điền *đt.* Người mướn ruộng kẻ khác mà làm.

tá-đoan *đt.* Mượn cớ, kiếm cớ.

tá-hạng *đt.* X. Tá-phương.

tá khẩu *đt.* Nhờ đồng bóng nói lên ý muốn của thần thánh hay ma quỷ : *Đồng lên tá-khẩu.*

tá-khoản *đt.* Tiền vay mượn.

tá-ngụ *đt.* Ở đậu, ở trọ : *Chưa mướn nhà được, phải tá-ngụ với anh em.*

tá-phương *đt. Clg.* Tá-hạng, bên khiếm của tờ sổ kế-toán, tức phía ghi những số tiền mình thiếu người *(le doit).*

tá quang *đt.* Mượn ánh-sáng (của kẻ khác) *// (B)* Dựa hơi, ỷ-lại vào.

tá tả *đt.* Viết hộ, viết giùm người ta : *Tá tả văn-khế.*

tá-túc *đt. Nh.* Tá-ngụ.

tá-thải *đt. Clg.* Tá-thai, mượn chác, vay hộ, vay giùm tiền cho kẻ khác.

tá-thải đối-chiếu *đt.* Bản tổng-kê tài-sản, thu xuất, v.v... *(Bilan).*

tá-vấn *đt.* Hỏi thăm.

TẢ *tt.* Rời-rã : *Vôi tả.*

tả-tơi *tt.* Tan nát, rách lòng-thòng nhiều nơi : *Quần áo tả-tơi // trt.* Tất-tả tơi-bời, tan-rã bậy-bạ : *Thua chạy tả-tơi.*

TẢ *đt.* Chảy dài như xâu chuỗi *// (Y)* : Bịnh ỉa chảy : *Ẩu tả, bệnh tả, chỉ-tả, dịch-tả, đi tả, phát tả, thổ-tả, thượng thổ hạ tả.*

tả-cầu-khuẩn *dt. (Y)* : Cầu-khuẩn (vi-trùng) kết thành sợi dài như xâu chuỗi thường ở trong mủ.

tả-dược *dt.* Thuốc xổ.

TẢ *tt.* Phía trái : *Bên tả, tay tả, tả xông hữu đột // (R)* Thuộc các đảng Cộng-sản, Xã-hội, Cấp-tiến (vì được sắp ngồi phía trái trong nghị-viện) : *Khuynh-tả, phái tả //* Trái, không chính-đính : *Bàn-môn tả-đạo.*

tả-biên *dt.* Bên trái, ranh phía trái *// (R)* Góc trái, vai trò viên cầu-thủ (banh tròn) ở bìa bên trái trên hàng can-thành.

tả-cận *dt.* Bên trái, mà khít bên mình : *Quan tả-cận nhà vua.*

tả-chi *dt.* Nhánh trái *//* Vai trò toán quân bên cánh trái của một đạo quân lớn : *Tả-chi hữu-dực.*

tả-dực *dt.* Cánh trái *// Nh.* Tả-chi.

tả-đảng *dt.* Các đảng chánh-trị có tư-tưởng cấp-tiến, quá-khích, được sắp ngồi phía trái trong nghị-viện.

tả-đạo *dt.* Đạo-giáo mới, khác với đạo đang được tín-ngưỡng.

tả-hữu *dt.* Bên trái và bên mặt (phải) *// (R)* Tay chân bộ-hạ : *Khiến tả-hữu kẻ rót nước, người nhắc ghế lăng-xăng.*

tả-khuynh *dt.* Nghiêng về bên trái *// (R)* Thiên tả, có tư-tưởng cấp-tiến.

tả-nội *dt.* Vai trò viên cầu-thủ (banh-tròn) ở phía trái mà bên trong trên đạo can-thành : *Tả-nội thường mang số 9.*

tả-ngạn *dt.* Bờ bên trái (bắt từ nguồn) : *Tả-ngạn sông Cửu-long.*

tả-nhiệm *dt.* Hàng nút đơm bên trái (của áo dài xưa).

tả-phái *dt.* Phe bên trái, tức các đảng chánh-trị có tư-tưởng cấp-tiến (thuộc tả-khuynh).

tả-quân *dt.* Cánh quân trái của một đạo quân lớn ; chức viên tướng chỉ-huy đạo quân ấy : *Tả-quân Lê-văn-Duyệt.*

tả-ứng *dt.* Vai trò viên cầu-thủ (banh-tròn) vừa lo thủ vừa lo công ở phía trái.

tả-vệ *dt.* Vai trò viên cầu-thủ lo phòng-vệ trước cửa thành thuộc phía trái.

TẢ *đt.* Viết ra, vẽ ra, bày - tỏ ra : *Âm-tả, chánh-tả, diễn-tả, mạo-tả, miêu (mô)-tả, sao tả ; tả hình-dáng một người ; tả một cuộc đi banh.*

tả-bản *dt.* Bản chép tay.

tả-cảnh *dt.* Kể cảnh-tượng, cảnh-trí một nơi : *Văn tả-cảnh.*

tả-chân *đt.* Tả đúng sự thật, tả giống tạc cảnh-vật trông thấy hay sự-việc xảy ra (chớ không do tưởng-tượng) : *Tiểu-thuyết tả-chân, bức họa tả-chân, chủ-nghĩa tả-chân.*

tả-ý *dt.* Lối vẽ cốt bày rõ ý-nghĩa chớ không cần nét vẽ hay màu sắc.

tả-phóng *dt.* Tạo đồ (cho trẻ mới tập viết).

tả tình *dt.* Diễn-tả tình-cảm.

tả-thực *dt. Nh.* Tả-chân.

TẢ-TOÉT *trt. Clg.* Tít-toét, cách cười vui, há cả họng ra : *Cười tả-toét.*

TẢ-TƠI *trt.* X. Tơi-tả.

TÃ *dt.* Tấm vải lót đít trẻ con : *Tấm tã.*

TÃ *dt.* X. Phụ-phiền.

TẠ *dt.* Sức nặng bằng 100 đơn-vị cân-kéo : *Một tạ gạo, hai tạ than* // *(R)* Vật nặng dùng tập cho nở-nang thân-thể và thêm sức mạnh : *Dở tạ, tập tạ, xách tạ* // Nhà sàn, nhà mát : *Lăng-tạ, thuỷ-tạ.*

tạ ta *dt.* Tạ 100 cân, bằng 60 kí.

tạ tàu *dt. Nh.* Tạ ta.

tạ tây *dt.* Tạ 100 kí.

TẠ *dt.* Vin vào, mượn cớ : *Lang tạ, Uẩn tạ* // *Clg.* Tịch, chiếc chiếu.

tạ bệnh *dt.* Lấy cớ đau ốm (mà từ-chối) : *Ông ấy tạ bịnh không đi nhóm.*

tạ đoan *dt.* Dựa vào đầu mối sự-việc : *Tạ đoan sinh sự.*

tạ-khẩu *dt.* Mượn cớ mà nói : *Tạ-khẩu để chối lỗi.*

tạ sự *dt.* Mượn lấy cớ gì : *Tạ sự để tránh việc làm.*

tạ thế *dt.* Lấy thế, nương vào thế-lực.

TẠ *dt.* Cúng (lễ) để tỏ lòng biết ơn : *Thi đậu rồi vật heo tạ đất nước ông bà* // Tiếng lễ-phép để cảm-ơn, đền ơn, từ-chối, từ-giã : *Đa - tạ, hậu-tạ, từ-tạ* // *tt.* Tàn, phai : *Tàn-tạ* // Tên một bản nhạc cổ-điển : *Bài tạ.*

tạ-ân *dt.* Cảm-ơn, giã ơn, dùng lời lẽ tỏ lòng biết ơn của mình : *Cậy người giả-thư trao lời, Đôi-ta sum-hiệp, ân người tạ-ân CD.*

tạ-biệt *dt.* Xin giã-biệt, từ-biệt để đi.

tạ chức *dt.* Từ chức, xin thôi chức-vụ : *Tạ chức về làng.*

tạ hiếu *dt.* Tạ ơn người đến phúng điếu cha hay mẹ mình mới chết (thường với khay trầu rượu rồi lạy).

tạ khách *dt.* Từ khách, xin miễn tiếp khách : *Bế môn tạ khách.*

tạ-lễ *dt.* Cúng tạ ơn thần thánh : *Chọn ngày tạ lễ nơi đình Ngài* // Đáp lễ lại, đem lễ-vật đáp-tạ lại người hay chào lại, xá lại : *Nghiêng mình tạ-lễ.*

tạ lỗi *dt.* Xin lỗi, chịu lỗi : *Hết lòng tạ lỗi về việc đáng tiếc xảy ra.*

tạ quá *dt. Nh.* Tạ lỗi.

tạ quan *dt.* Từ chức, xin thôi làm quan.

tạ tình *dt.* Cảm-tạ thạnh-tình : *Xin tạ tình chiếu-cố* // Từ-chối tình yêu : *Gạt lệ mà viết bức thơ tạ tình.*

tạ tội *dt.* Nhận và xin tha tội cho : *Quỳ xin tạ tội.*

tạ-tuyệt *dt.* Từ-giã để dứt tình luôn : *Tạ tuyệt cô nha-phiến.*

tạ-từ *dt.* Nói để đi : *Tạ-từ bà con anh em để đi xa.*

tạ-thế *dt.* Chết, từ-giã dương-thế : *Anh ấy tạ-thế trong tuổi còn xuân.*

TÁC *dt.* Tuổi, lứa : *Bạn tác, tuổi tác* // Vóc giạc : *Trang tác, tác nho-nhỏ.*

tác chừng *dt.* Tuổi độ : *Người ấy tác chừng năm mươi.*

tác người *dt.* Vóc-giạc người : *Vả, tác người cao lớn.*

tác trung-trung *dt.* Vóc người vừa-vừa : *Người ấy tác trung-trung.*

TÁC *trt.* Tiếng kêu của hươu, mang, gà mái : *Con mang tác, gà cục-tác.*

TÁC *dt.* Tạo ra, dựng nên : *Công-tác, cộng-tác, động-tác, giai-tác, hiệp-tác, sáng-tác, tạo-tác, trước-tác* ; *Tác oai tác phước.*

tác ác *dt.* Làm điều ác : *Tác ác phùng ác* (Làm ác gặp ác).

tác-chiến *dt.* Đánh giặc, dự trận đánh thật-sự : *Thuộc đơn-vị tác-chiến.*

tác-chiến dã-ngoại *dt.* *(cn)* : Trận đánh giữa đồng trống (Combat à découvert).

tác-chiến đơn-vị *dt.* Bộ-đội lính chuyên xáp trận với địch.

tác-dụng *dt.* Ảnh-hưởng tự-nhiên của vật nầy đối với vật khác : *Tác-dụng của thuốc là làm bớt bịnh lần - lần đến hết.*

tác-giả *dt.* Người đặt ra, viết ra thơ, truyện v.v... : *Tác-giả giữ bản-quyền.*

tác hại *dt.* Làm hại, gây ra điều hại : *Ăn ở không chỉ lo tác hại.*

tác hoạ *dt.* Gây ra tai hoạ.

tác-hợp (hiệp) *dt.* Đứng gả cưới cho một cặp trai gái : *Tác-hợp cho hai trẻ nên đôi* // (truyền) : Xui cho thành chồng vợ : *Nhờ Trời tác-hợp ; tác-hợp duyên lành.*

tác khách *dt.* Làm khách ở quê người, tức lìa nhà đi xa.

tác khổ *dt.* Gây ra việc khốn-khổ.

tác-liệu *dt. Nh.* Tài-liệu.

tác loạn *dt.* Gây loạn, làm cho rối - rắm : *Tác loạn trong gia-đình.*

tác nan *dt.* Làm khó, gây việc trắc-trở.

tác náo *dt.* Khuấy-động, gây sự náo-động.

tác-nghiệt *dt.* Gây tội ác, gây điều khốn-đốn cho người.

tác oai (uy) *dt.* Làm oai, làm dữ để bắt nạt người : *Tác oai tác phước.* (Muốn làm gì thì làm, không kể luật-pháp và lẽ phải).

tác phản *dt.* Làm phản, chống lại nhà cầm quyền.

tác-phạt *đt.* Làm mai, đứng giữa kết-hợp hai đàng.

tác-phẩm *đt.* Đồ vật đặt-để hay uốn nắn ra như sách vở, thi ca, tranh ảnh v.v.. : *Tác-phẩm nghệ-thuật, tác phẩm văn-chương.*

tác-phong *dt.* Giá-trị đặc-biệt của con người về cách làm-lụng, cư-xử ở đời : *Thiếu tác-phong, tác-phong đạo-đức.*

tác phúc (phước) *đt.* Làm phước, làm ơn cho người (Xt. Tác oai).

tác-phường *dt.* Xưởng thợ.

tác quái *đt.* Làm chuyện quái-gở nghịch-thường : *Nữ-kê tác quái.*

tác-quyền *dt.* Quyền sở-hữu của tác-giả về tác-phẩm của họ : *Xâm-phạm tác-quyền* // *(R) Clq.* Nhuận-bút, số tiền công tạo ra tác-phẩm : *Ở các nước hậu-tiến, tác-quyền chẳng bao-nhiêu.*

tác sắc *đt.* Đổi sắc mặt, ra vẻ giận : *Bà ấy hễ giận ai thì tác sắc mắng liền.*

tác tệ *đt.* Gây điều tệ hại // (thth) Quá tệ, thiệt là tệ : *Gây chi điều tác-tệ, thiệt là tác-tệ !*

tác-thành *đt.* Gây-dựng cho người : *Học-trò nhờ ơn thầy tác-thành* // Nh. Tác-hợp.

tác thiện *đt.* Làm điều lành, ăn ở hiền lành.

tác-văn *dt.* Bài văn viết ra theo đề-tài nhứt-định : *Làm tác-văn.*

tác-vật *dt.* Những đồ dùng làm bằng tay của nhà nông.

TẠC *đt.* Khắc vào đá, vào gỗ : *Tạc hình, tạc tượng : giống tạc* // *(R) a)* Vẽ, họa, viết ra : *Nhắn nằm bảy tin, cũng chẳng thấu tình. Mần thơ cảnh nhạn tạc chữ quỳnh thăm em CD* // *b)* Ghi nhớ trong lòng : *Trăm năm tạc một chữ đồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng không ham CD* // *c)* Mở cho thông : *Xuyên tường tạc bích* (Xoi tường khoét vách).

tạc bia *đt.* Khắc bia, ghi công-trạng, tên tuổi ai trên tấm đá rồi dựng lên để đời : *Sự-nghiệp hiển-hách, đáng tạc bia.*

tạc dạ *đt.* Ghi nhớ mãi trong dạ : *Ghi lòng tạc dạ chớ quên, Con em phải giữ lấy nền con em CD.*

tạc huyệt *đt.* Đào lỗ.

tạc khai *đt.* Đào và mở, các việc mở-mang khai-sáng như đào giếng, mở đường, v.v...

tạc tượng *đt.* Nắn tượng, đúc tượng, làm ra hình một người nào : *Tạc tượng hai bà Trưng.*

tạc xuyên *đt.* Khai kinh, mở đường nước.

tạc-xuyên *đt.* Trổ thấu qua : *Tạc-xuyên tường bích.*

TẠC *đt.* Mời lại chủ để đáp lễ : *Chén thù chén tạc.*

tạc-thù *đt. Clq.* Thù-tạc, mời uống rượu qua lại với nhau : *Tạc-thù khuyên cạn chén nồng BC.* // (B) Giao-thiệp, qua lại với nhau.

TẠC *dt.* Bữa trước.

tạc-nhựt *dt.* Ngày hôm qua.

tạc-triêu *dt.* Sáng hôm qua.

tạc-vãn *dt.* Chiều hôm qua.

TẠC *đt.* Nổ, phát ra tiếng to : *Oanh-tạc.*

tạc-dược *dt.* Thuốc nổ, chất nổ.

tạc-đạn *dt.* Bom, bom tay, trái phá, đạn đúc bằng gang, trong chứa thuốc nổ và ngòi, thứ võ-khí tàn-phá ghê-gớm.

TẠC *dt. (thực)* : Cây thuốc dấu, lá dày mà xanh đen.

tạc-diệp *dt.* Lá cây thuốc dấu, thường được dùng cầm máu, trị thương-tích.

TÁCH *dt. (thực)* : X. Trai.

TÁCH *đt.* Nạy cho rời ra : *Tách trái bưởi ra từng múi* // *Clq.* Tách, tẻ ra, đi riêng ngả khác : *Có ăn thiếp ở cùng chàng, Không ăn thiếp tách, cơ-hàn thiếp đi CD* // *Clq.* Tích, vạch ra từng chút : *Phân-tách.*

tách-bạch *trt.* Toạc móng heo, trắng ra, bày rõ ra cả, không chừa, không giấu chút nào : *Nói tách-bạch ra cả.*

tách bến *đt.* Lìa bến đi : *Nhổ sào tách bến.*

tách biệt *đt.* Chia tay đi ngả khác : *Tách biệt ngậm-ngùi.*

tách con *đt.* Bứng, bứt rời cây con ra trồng nơi khác : *Bụi chuối nầy, nên tách con ra cho mẹ nó sung và trổ buồng.*

tách chừng *đt.* Rẽ ra, lìa ra đi nhưng lòng còn bịn-rịn : *Giã quê-quán tách chừng đất khách.*

tách dặm *đt.* Rẽ ra, lìa ra đi trên đường xa : *Tách dặm băng ngàn.*

tách làng *đt.* Chia làng, tách một vài ấp hay xóm ra thành một làng khác.

tách miền *đt.* Đi sang một miền, một cõi khác : *Tách miền âm-cảnh.*

tách nứa *đt.* Chẻ lách cây nứa ra (có tiếng nổ lách-tách giòn-giã) // *trt.* Giòn-giã, xổi-xả, trơm-trớp : *Chửi như tách nứa.*

tách nước *đt.* Rẽ nước, xé nước ra mà phăn-phăn lướt tới : *Thuyền đi tách nước.*

tách ngàn *đt.* Băng qua rừng : *Một gánh*

kiền-khôn quẩy tách ngàn, Hỏi rằng gì đó, dẹ rằng : thon TKD.

tách rời *đt.* Nạy ra, xé ra, bứt ra, chia ra : *Tách rời cái nhà sau ra cho có khoảng trống ở giữa ; tách rời vụ án thành hai.*

tách vời *đt.* Bung khơi, ra giữa dòng : *Thuyền đã tách vời.*

TÁCH *trt. Clg.* Tạch, tiếng nổ nhỏ : *Lóng ,trúc nổ cái tách.*

tách-tách *trt. Clg.* Lách-tách hoặc Tanh-tách, tiếng nổ nhỏ liền-liền : *Nhà lá cháy, nổ tách-tách.*

TÁCH *dt.* Chén nhỏ có quai : *Tách cà-phê, tách sữa, tách trà (tasse).*

TÁCH *dt. (âm)* : Tiếng nhạc liên-tiếp thật mau nhưng phải rõ-ràng từng tiếng *(Staccato).*

TẠCH *trt. Clg.* Tách, tiếng pháo nhỏ nổ : *Xúc không, vốn những cầy tay người, Bao nả công-trình, tạch cái thôi NH Chính.*

tạch-đùng *trt.* Tiếng pháo hay súng nhỏ nổ, thỉnh-thoảng có xen một tiếng to.

tạch-tạch *trt.* Tiếng pháo hay súng nhỏ nổ liên-tiếp.

TAI *dt.* Hai lỗ hai bên mặt, có vành mỏng bên ngoài để hứng chận tiếng động, để nghe : *Bạt tai, bông tai, bưng tai, chát tai, đi tai, điếc tai, giảnh tai, inh tai, lắng tai, lãng tai, lóng tai, lỗ tai, nặng tai, rảy tai, sướng tai, tát tai, tổ tai, vảy tai, vang tai, vển tai ; Đêm qua em có ngủ đâu, Em ngồi nghe dế kêu sầu bên tai CD* // (R) Giống vành tai : *Hoa 5 tai* // *mt.* Tiếng gọi những vật giống vành tai : *Tai nấm* // *dt.* Bạt tai và **Tát tai** nói tắt : *Tai vào mặt nó một phát.*

tai bèo *dt.* Cánh bèo, phiến bèo, X. Bèo // *(R)* Tên những vật giống cánh bèo : *Cái tai bèo, gối tai bèo. Anh về ngoài Huế thắt rế tai bèo, Gởi vô em bán, đỡ nghèo đôi năm CD.*

tai dày *dt.* Nói người bướng-bỉnh, cứng đầu, không chịu nghe lời phải, lời dạy bảo : *Thằng đó tai cày lắm.*

tai heo *dt.* Tai con lợn // *(R)* Tên thứ bánh mỏng chiên dầu cho giòn giống vành tai con heo : *Bánh tai heo.*

tai hoa *dt.* Cánh, kiếng hoa.

tai mắt *dt.* Hai tai và hai mắt con người // *(B)* a) Sự dòm-giỏ, nghe ngóng của người ngoài : *Tránh tai mắt thiên-hạ* // b) Tai to mặt lớn, người danh - tiếng, có địa-vị cao : *Nhà tai mắt, người tai mắt trong làng.*

tai mèo *dt.* Vành tai con mèo // *(R)* Tai nhỏ, mỏng-mảo của con người.

tai ngơ *trt.* Làm ngơ, giả như không nghe, không hay biết : *Rồi rồi may may đâu đã chắc, Nhẹ chỉ, nặng bấc hãy tai ngơ TTT.*

tai nghe *đt.* Nghe rõ ràng, có nghe người ta nói lại : *Tai nghe lịnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh* // Nghe lời đồn-đãi : *Tai nghe sao bằng mắt thấy.*

tai Phật *dt.* Hai vành tai của Phật, to và dài // *(B)* Nói người có hai vành tai to và dài, tướng sống lâu : *Ông đó tai Phật.*

tai sim *dt.* Cái cánh trái sim // *(R)* Tai thật nhỏ : *Người tai sim.*

tai tiếng *tt.* Tiếng đồn-đãi không được tốt : *Mang tai tiếng, phải điều tai tiếng.*

tai tượng *dt.* Tai con voi, rất to // *(R)* Tên vật giống tai con tượng : *Cá tai tượng, cuốc tai tượng.*

tai-tượng Ấn *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 30 cm, lá có cuống dài, hoa xanh mọc ở nách, đực và cái chung một gié, bao-bào có lông, trong cộng có Glucôsit phát-sanh ra acit cyanhydric, chất triacêtônamin và chất quêbrachitol làm nôn mửa và thông - lợi *(Acalypha indica).*

tai-tượng đuôi mèo *dt. (thực)* : Loại cỏ tai-tượng cao lối 2 m, phát-hoa dài như đuôi con mèo, màu đỏ tươi *(Acalypha hispida).*

tai-tượng nâu *dt. (thực)* : Loại cỏ tai-tượng cao lối 2m., lá to đỏ hoặc nâu, phát-hoa dài có nhiều gié thưa màu đỏ *(Acalypha wilkesiana).*

tai-tượng nhánh *dt. (thực)*: Loại cỏ tai-tượng cao lối 2 m., cây đâm nhiều nhánh, lá cứng láng có răng, hoa xanh nhỏ ở nách, đực cái ở riêng, thường được trồng làm hàng-rào *(Acalypha fruticosa).*

tai trập *dt.* Vành tai úp vô và xuôi xuống : *Heo tai trập.*

tai trâu *dt.* Lỗ tai con trâu // *(B) Nh.* Tai dày : *Uổng thay đờn khảy tai trâu LVT.*

tai voi *dt. Nh.* Tai tượng : *Lưỡi cuốc tai voi.*

TAI *dt.* Hoạ, nạn, việc rủi có hại xảy ra thình-lình : *Hoả-tai, hung-tai, mang tai, nạn-tai, thiên-tai, thuỷ-tai ; Tai bay hoạ gởi. Phải ai tai nấy tang ; Chữ tài liền với chữ tai một vần K.*

tai-ách *dt.* Hoạn-hoạ vướng phải : *Tai-ách giữa đường.*

tai ba *dt. Clg.* Tam-tai, ba tai-nạn chung mà phần nhiều, ai cũng mắc phải : bịnh dịch, mất mùa, giặc-giã : *Phật còn mang nạn tám, người sao khỏi tai ba.*

tai-biến *dt.* Biến-cố có hại : *Tai-biến bất-ngờ.*

tai-dân *dt.* Dân bị nạn.

tai-dị *dt.* Tai nạn lạ-lùng.

tai-hại *dt.* Sự thiệt-hại do tai-nạn gây ra : *Ai chịu tai-hại ấy cho?* // *tt.* Hại to : *Thiệt là tai-hại!*

tai-hạn *dt.* Lúc có nạn : *Gặp năm tai-hạn.*

tai-hoạ *dt. Clg.* Hoạ-tai, tai vạ, việc rủi-ro có hại : *Tai-hoạ ở đâu đưa đến.*

tai-hoang *dt.* Nạn mất mùa đói kém.

tai-khu *dt.* Vùng có tai-nạn đang lan-tràn.

tai-nạn *dt. Clg.* Nạn-tai, sự rủi-ro có hại : *Tai-nạn xe cộ.*

tai-ngược *dt.* Ngang-trái : *Thằng bé tai-ngược* // *Nh.* Tai-nạn.

tai quái *tt.* Quái-gở, lạ thường : *Thật là tai quái!*

tai trời *dt.* Tai-nạn to, chung cho cả một vùng, do hiện-tượng bất-thường của vũ-trụ : *Tai trời ách nước.*

tai-ương *dt. Nh.* Tai-hoạ.

tai-vạ *dt. Nh.* Tai-hoạ // *tt.* Tánh người hay gây-gổ, hay vu-vạ cho kẻ khác : *Người tai-vạ.*

TAI *tht.* Thay, vay, tiếng đệm vào lời than : *Ai tai! Khâm tai! Hiền tai! Nguy tai!*

TAI-TÁI *tt.* Hơi tái : *Mặt tai-tái, thịt bò vừa tai-tái ăn mềm.*

TÀI *dt.* Sức hay, khéo, giỏi : *Anh-tài, bất-tài, cậy tài, có tài, đại-tài, khoe tài, nhân-tài, mậu-tài, tú-tài, thiên-tài, trổ tài; Có tài mà cậy chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vần K* // *tt.* Hay, khéo, giỏi : *Anh ta rất tài về cách làm tiền* // *trt.* Cách hay-ho, khéo-léo, giỏi-giắn : *E khi anh cởi chẳng tài, Sa-cơ một phút ngàn ngày chịu đau CD*

tài-ba *dt.* Cái tài : *Không có tài-ba gì mà dám khoe giỏi!*

tài-bộ *dt.* Cái tài lộ ra trong việc làm : *Người có tài-bộ đáng quý* // *tt.* Giỏi : *Kẻ tài-bộ đã vào phương vận đạt NCT.*

tài-bút *dt.* Nhà văn có tài : *Anh ấy thật đáng trang tài-bút.*

tài-cán *dt.* Cái tài, cái sức có thể đương nổi công-việc gì : *Nó mà tài-cán bao-nhiêu!*

tài cao *dt.* Cái tài thuộc hạng cao, hạng giỏi : *Tài cao trí rộng.*

tài-danh *dt.* Tiếng-tăm là giỏi, là có tài : *Nền phú-hậu, bậc tài-danh, Văn-chương nết đất, thông-minh tính trời K.*

tài-điệu *tt.* Có tài và có điệu : *Người tài-điệu phi-thường.*

tài-đồng *dt.* Đứa trẻ có tài.

tài-đức *dt.* Tài-năng và đức-hạnh : *Người có tài-đức vẹn-toàn.*

tài-hoa *tt.* Có tài và phong-nhã, lịch-sự : *Anh ấy là một bậc tài-hoa son trẻ.*

tài-kỹ *tt.* Tài-nghệ hơn người.

tài khôn *dt.* Tài nghề khôn-khéo : *Khoe-khoang sức giỏi cậy tài khôn, Bán dạng khua môi cũng một phồn TTT.*

tài-lực *dt.* X. Tài sức.

tài-lược *dt.* Cái tài và mưu-trí : *Tài-lược hơn người.*

tài-mạo *dt.* Tài-năng và dung-mạo, tức cái tài và dáng-dấp : *Tài-mạo song-toàn.*

tài-năng *dt.* Tài giỏi làm được việc : *Tài-năng xuất-chúng.*

tài-ngõ *tt.* Có tài và khôn-ngoan : *Người tài-ngõ, một trang tài-ngõ.*

tài nghề *dt.* Tài-năng và nghề-nghiệp : *Ở thành, phải có tài nghề mới sống nổi* // *tt.* Giỏi-giắn, hay-ho : *Nó tài-nghề lắm.*

tài-nghệ *dt. Nh.* Tài nghề (nghĩa trước).

tài-nhân *dt.* Người có tài // Chức quan đàn-bà cai-quản cung-phi trong cung vua.

tài-sắc *dt.* Tài-năng và nhan-sắc : *Tài-sắc vẹn toàn.*

tài-sĩ *dt.* Kẻ sĩ có tài : *Nhiều tài-sĩ còn ẩn-dật.*

tài sức *dt Clg.* Tài-lực, nghề võ và sức mạnh : *Tài sức hơn người* // Tài-nghề và sức làm việc : *Kiếm người có tài sức đặng giao-phó công-việc.*

tài-tình *tt.* Khéo-léo, giỏi-giắn : *Thật là tài-tình!* // Giỏi nhưng đa-tình : *Tài-tình chi lắm cho trời đất ghen K.*

tài-tú *tt.* Có tài.

tài-tuấn *tt.* Giỏi và gọn-gàng đẹp-đẽ : *Một trang tài-tuấn.*

tài-tứ *tt. Nh.* Tài-tình (nghĩa trước) // Chải-chuốt và có nhiều ý-tứ : *Văn-từ tài-tứ.*

tài-tử *dt.* Người tài // *(R)* Người đàn hát chơi hoặc trong các đám tiệc : *Đám cưới có tài-tử* // Người theo một tài-nghề cốt chơi vui chớ không lấy đó sinh-sống : *Hạng tài-tử.*

tài-trí *dt.* Tài-ba và mưu-trí : *Có tài-trí hơn người.*

tài-vọng *dt.* Tài-trí và danh-vọng : *Ngưỡng-mộ tài-vọng.*

tài-vũ *dt.* Tài-năng và vũ-dũng : *Một bậc tài-vũ hiên-ngang.*

TÀI *dt.* Của-cải, tiền-bạc : *Chiêu-tài, gia-tài, phát tài, hao tài, tiền tài ; Động hào tài, thần tài gõ cửa.*

tài-bạch *dt.* Của nổi, tiền bạc và đồ vật-hiện có.

tài-chánh *dt.* Việc trông-nom, quản-lý về tiền bạc vô ra : *Bộ tài-chánh, Tổng-trưởng tài-chánh* // (R) Tiền-bạc : *Thiếu tài-chánh, vấn-đề tài-chánh.*

tài-chủ *dt.* Cg. Tài-gia, chủ một gia-tài : *Bọn cướp bắt tài-chủ trói lại* // (R) Nhà tư-bản, chủ các ngân-hàng, các hãng độc-ốc v.v... : *Bị bọn tài-chủ lũng-đoạn thị-trường.*

tài-đoàn *dt.* Đoàn-thể tài-chủ ; nhóm người thừa-hưởng một gia-tài.

tài-đoàn kế-sản *dt.* (Pháp) : Nhóm người thừa-hưởng một di-sản (*Héritiers collectifs*).

tài-gia *dt.* X. Tài-chủ : *Tài-gia là cha ăn-cướp.*

tài-giao *dt.* Chơi với nhau vì tiền-bạc, của-cải : *Bạn tài-giao.*

tài-hoá *dt.* Tiền-bạc và hàng-hoá : *Mua bán là sự trao đổi tài-hoá.*

tài-khoá *dt.* Khoá ngân-sách, sự dự-trù thâu xuất tiền-bạc hằng năm : *Tài-khoá 1967-1968.*

tài-lộc *dt.* Của-cải và lợi-lộc : *Số ông ấy hưởng tài-lộc trọn đời.*

tài-lợi *dt.* Nh. Tài-lộc // Huê-lợi của của-cải : *Tài-lợi mỗi năm hằng vạn.*

tài-lực *dt.* Năng-lực về của-cải, tiền-bạc : *Giấy chứng tài-lực.*

tài-mê *tt.* Tối mắt vì tiền.

tài-mục *dt.* X. Tài-sản mục-lục.

tài-nguyên *dt.* Nguồn lợi : *Đất-đai, sông rạch, hầm mỏ, rừng già đều là tài-nguyên của xứ-sở.*

tài-phiệt *dt.* Bọn nhà giàu to, chủ các ngân-hàng, xí-nghiệp câu-kết để thao-túng thị-trường giành hết các mối lợi kinh-tế.

tài-phú *dt.* Người giữ sổ-sách tiền bạc của một nhà buôn.

tài-sản *dt.* Của-cải (gồm động-sản, bất-động-sản và tiền mặt).

tài-sản hữu-hình *dt.* (Pháp) : Cg. của nổi, của-cải có hình-thể, có thể thấy được, như ruộng đất, nhà phố, vàng bạc v.v...

tài-sản mục-lục *dt.* Cg. Tài-mục, bản kê-khai từng món đồ và giá tiền, thuộc của-cải một gia-đình.

tài-sản vô-chủ *dt.* Của-cải không có chủ, của bỏ rơi không ai nhìn.

tài-sản vô-hình *dt.* (Pháp) : Của-cải không hình-thể, không thấy được như : nợ-nần, tiền cho mướn ruộng đất và nhà phố, nhà phố cho mướn chưa tới kỳ-hạn, huê-lợi chưa thâu, v.v...

tài-sản vô-thừa-nhận *dt.* (Pháp) : Của-cải của người chết để lại mà không người thừa-kế, của-cải bất-hợp-pháp bị tịch-thâu mà chủ không nạp phạt lãnh về, v.v...

tài-thần *dt.* (truyền) : Cg. Thần tài, vị thần được thờ chung với thần đất trong mỗi nhà, chuyên giữ của cho chủ nhà, nhưng thường được vái-van độ chủ nhà làm ra của : *Tài-thần gõ cửa.*

tài-trợ *dt.* Viện-trợ tài-chánh, giúp cho tiền bạc.

tài-vật *dt.* Tiền-bạc và đồ-vật : *Chủ nhà khai mất tài-vật rất nhiều.*

TÀI *dt.* Cây gỗ dọn sạch để dùng : *Quan-tài* // (B) Vật dùng chế-tạo : *Tài-liệu.*

tài-chất *dt.* X. Tài-liệu.

tài-khí *dt.* Gỗ dùng vào các việc chế-tạo, xây cất // Tài-năng của người ta.

tài-liệu *dt.* Cg. Tài-chất, vật hữu-hình hay vô-hình dùng làm ra vật khác : *Tài-liệu viết sách.*

tài-mộc *dt.* Nh. Tài-khí (nghĩa trước).

TÀI *dt.* Trồng-trọt, vun quén : *Tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi* (X.PH.II).

tài-bồi *dt.* Vun trồng // (B) Nâng-đỡ, đào-tạo : *Nước còn quến cát làm doi, Huống chi ta chẳng tài-bồi lấy nhau CD.*

TÀI *dt.* Cắt hàng vải may áo quần // (B) a) Giảm bớt : *Tài-binh* ; b) Xử-phân, quyết-đoán : *Độc-tài, trọng-tài* ; c) Thể-chế : *Tổng-tài, thể-tài.*

tài-binh *dt.* X. Tài-giảm binh-bị.

tài-chế *dt.* Sửa-sang cho vừa phải.

tài-đoạt *dt.* Định-đoạt, quyết-định.

tài-giảm *dt.* Giảm bớt, xén bớt.

tài-giảm binh-bị *dt.* Giảm bớt lực-lượng quân-sự (gồm giải-ngũ bớt lính, không chế tạo thêm vũ-khí, bớt ngân-sách quốc-phòng, v.v...)

tài-phán *dt.* Phân-xử, xử kiện.

tài-phán-quyền *dt.* (Pháp) : Quyền tự mình phân-xử kiều-dân mình ở một nước khác khi phạm tội tại đó.

tài-phùng *đt.* Cắt và may.

tài-quyết *dt.* *(Pháp)* : Ưu-thế trong việc quyết-đoán : *Lá thăm của chủ-tịch có quyền tài-quyết trong trường-hợp số thăm bằng nhau (prépondérant).*

tài-thải *đt.* Sa-thải bớt, loại bớt ra : *Tài-thải nhân-viên.*

tài-triệt *đt.* Dẹp bỏ, không để dùng nữa : *Tài-triệt một vài cơ-quan không cần-thiết.*

TÀI *dt.* Bánh lái (tức Đà, đọc theo giọng Quảng-đông) : *Bảo tài.*

tài-cải *dt.* Người coi máy và sửa chữa chút đỉnh cái máy : *Chú tài-cải lò đường.*

tài-công *dt.* Đà-công, người lái thuyền : *Bằng tài-công, thi tài-công.*

tài-xế *dt.* Sốp-phơ, người lái xe hơi (kể chung các loại xe tự-động 3 bánh sắp lên).

TÀI-BÀN *dt.* *(bạc)* : Môn cờ-bạc với bộ bài 120 lá, lối chơi gần giống như tổ-tôm.

TÀI-DÁCH *tt.* Đệ-nhứt, số dách, hạng nhất, giỏi không ai bằng (tiếng Quảng-đông).

TÁI *tt.* Mét, trắng xanh vì mất máu : *Mặt tái như gà mái* // Nửa sống nửa chín : *Ăn tái, phở tái, thịt tái.*

tái chín *tt.* Tiếng gọi một tô phở với một phần thịt bò tái và một phần thịt bò chín.

tái giá *dt.* Tiếng gọi một tô phở với thịt bò tái, có lót giá ở dưới.

tái-lét *tt.* *Clg.* Tái-ngắt hay tái xanh, quá tái : *Bịnh, cái mặt tái-lét ; sợ, tái-lét cái mặt.*

tái lại *tt.* Nướng nửa chín nửa sống : *Thịt bò tái lại.*

tái mặt *tt.* Xanh mặt, mặt bỗng đổi sắc ra xanh tái vì sợ hay mắc-cỡ : *Nghe qua chị ta tái mặt.*

tái-mét *tt.* Xanh-xanh mét-mét, màu sắc lợt-lạt (nhợt-nhạt) : *Da mặt tái-mét.*

tái nạm *tt.* Tiếng gọi một tô phở với thịt tái và thịt nạm luộc chín.

tái-ngắt *tt.* X. Tái-lét.

tái sụn *tt.* Tiếng gọi một tô phở với thịt tái và xương sụn.

tái-tái *tt.* Hơi tái.

tái xanh *tt.* Tái-lét.

TÁI *trt.* Lặp lại, trở lại lần nữa : *Bịnh cứ tái đi tái lại mãi.*

tái-bản *đt.* In lại, in bản cũ lần nữa : *Tái-bản lần thứ nhì* (tức in lần thứ ba).

tái-bút *đt.* Viết thêm, phần viết thêm sau khi đã chấm dứt và ký tên rồi.

tái-canh *đt.* Trồng-trọt lại ở nơi cũ : *Ruộng tái-canh chớ không phải mới khai-khẩn.*

tái-cử *đt.* Bầu lại người cũ ; được bầu lại khoá nữa : *Ông Ất được tái-cử vào ban Trị-sự.*

tái-chiếm *đt.* Giành lại ở hoặc đóng binh : *Tái-chiếm căn phố ; tái-chiếm một căn-cứ chiến-lược.*

tái-diễn *đt.* Hát lại tuồng vừa mới hát : *Đêm nay tái-diễn Võ-Tánh tuẫn-tiết* // Làm lại việc cũ : *Trò bịp-bợm ấy cứ được tái-diễn luôn.*

tái-đăng *đt.* Đăng lại, in lại trên báo : *Tái-đăng bố-cáo Từ con.*

tái-giá *đt.* Lấy chồng lại sau khi chồng chết hoặc thôi : *Tái-giá nuôi con* // *(R)* Cấy lại lần nữa sau khi lúa cấy lần trước bồng hay bị nước ngập trôi.

tái-giám-định *dt.* *(Pháp)* : Cuộc xem-xét lại của nhà chuyên-môn do toà phán-quyết : *Cuộc giám-định vừa rồi không được đương-sự nhìn-nhận mới có kỳ tái-giám định này.*

tái-hoàn *đt.* Lại trở về ; lại trả lại nữa.

tái-hồi *đt.* Lại trở về, trở về lần nữa.

tái-hôn *đt.* Lấy vợ (hoặc lấy chồng) lần nữa : *Luật cấm tái-hôn trước khi đã đoạn-tiêu cuộc hôn-nhân trước.*

tái-hợp (hiệp) *đt.* Hợp lại, sum-vầy lại : *Anh em tái-hợp, vợ chồng tái-hợp.*

tái-kiến *đt.* Thấy lại, ra-mắt lại : *Gởi danh-thiếp vào xin tái-kiến.*

tái-khám *dt.* Sự khám bịnh lại, có tánh-cách chống lại lời đoán bịnh trước *(contre-visite médicale).*

tái-khởi *đt.* Bắt đầu lại : *Xong một vòng, bây-giờ tái-khởi* // Nổi dậy lần nữa : *Bệnh điên tái-khởi.*

tái lai *đt.* Trở lại : *Xuân bất tái lai.*

tái lại *đt.* Lặp lại, trở lại : *Tái lại việc cũ ; bịnh tái lại nữa.*

tái-lập *đt.* Lập lại, gầy-dựng lại : *Tái-lập lời khai, tái-lập gia-đình.*

tái-ngộ *đt.* Gặp lại : *Xa nhau mấy năm, nay mới tái-ngộ.*

tái-ngu *dt.* Lễ cúng người chết ngày thứ nhì sau khi chôn, để cầu vong-linh yên-tĩnh, một trong 3 lễ Tế-ngu (thường người ta hay chọn các ngày Ất, Đinh, Tỵ, Tân và Quý).

tái-phạm *đt.* Phạm lại tội cũ : *Tái-phạm sẽ bị trừng-trị nặng hơn.*

tái-phát *đt.* Phát-sinh lần nữa : *Uống thuốc trừ-căn đừng cho bịnh tái-phát.*

tái-sanh (sinh) *đt.* Đầu-thai lại : *Thôi đây anh không giận, đó em cũng chớ hờn. Kiếp tái-sanh sẽ nối phím đờn tri-âm* CD.

tái-sanh-sản *đt.* Mọc ra thêm, sản-xuất nữa : *Hái kỳ trái rằm tháng 8 rồi vô phân, cho cây nó tái-sanh-sản cho kịp Tết.*

tái-tam tái-tứ *trt.* Trở đi trở lại nhiều phen, nhây, dây-dưa : *Cứ mừng cũ mà tái-tam tái-tứ.*

tái-tạo *đt.* Gây dựng lại : *Tái-tạo cơ-đồ* // *(B)* Cứu sống lại : *Tái-tạo chi ân* (Ơn cứu tử).

tái-tiếu *đt.* Uống rượu lần nữa // *(B)* *Nh.* Tái-hôn.

tái-thẩm *đt.* *(Pháp)* : Xét lại, xử lại vụ án theo lời kêu-nài : *Nạp-đơn xin toà tái-thẩm.*

tái-thế *đt.* Trở lại dương-thế, tức đầu-thai làm người lại : *Mạnh như Hạng-Võ tái-thế.*

tái-thí *đt.* Dự thi lại : *Đủ điểm để tái-thí* // Thí-nghiệm lại, thử lại.

tái-trang *đt.* Trang-bị lại, sắm-sửa lại : *Tái-trang bộ-đội, tái-trang nhà cửa.*

tái-ứng *đt.* Ứng-cử lần nữa, đăng tên xin được bầu lại : *Có vài vị cũ tái-ứng.*

tái-võ-trang *đt.* Võ-trang trở lại, mua sắm võ-khí để lập lại bộ-đội : *Nước thắng trận thường cấm nước bại trận tái-võ-trang.*

TÁI *dt.* Cửa ải : *Quan-tái.*

tái-ngoại *dt.* Phía ngoài biên-giới.

TẢI *dt.* *Clg.* Tải, chở : *Thiên phú địa tái* (Trời che đất chở) // Ghi-chép : *Mãn tái, nhất tái.*

tái-ký *đt.* Biên chép, ghi vào // *dt.* Năm nọ, thuở trước.

tái-tịch *dt.* Sách vở, sổ sách.

TẢI *đt.* *Clg.* Tái, chở đi : *Trang-tải, trọng-tải, vận-tải* // *(R)* *Clg.* Tời, đi xin chỗ này chỗ kia đem về : *Tải tiền, tải quần áo giúp nạn lụt* // Ghi chép, viết ra : *Đăng tải* (X. Tái) // *dt.* Năm : *Chữ nhân-duyên thiên tải nhất nhì, Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo CD.*

tải lương *đt.* Chở lương-thực, tiền bạc để phát cho lính, cho người làm công, v.v... : *Xe tải lương.*

tải-thương *đt.* Chở người bị thương : *Xe tải-thương thường có dấu-hiệu chữ thập đỏ.*

TẢI *đt.* Banh, cào ra cho mỏng : *Tải ra cho mau khô ; mắm mò tải.*

tải mỏng *đt.* Banh ra, cào ra cho mỏng, không để nằm chồng-chất : *Tải mỏng thóc.*

TẠI *trt.* Bởi, do, bị, tiếng chỉ lý-do, nguồn-gốc (thường dùng để đổ lỗi hay tránh trách-nhiệm) : *Bởi tại, cũng tại, lỗi tại ai ? Ra về nguyệt lận sao thưa, Dứt tình tại bậu qua chưa tiếng gì CD* // Tiếng chỉ nơi chốn : *Ở tại Sài-gòn, sinh tại Huế, làm tại Gia-định ; Ăn tại phủ, ngủ tại công-đường* // Đang, còn, tiếng chỉ lúc đó, hồi đó : *Hiện-tại* // Thong-thả, dễ-dàng : *An-nhàn tự-tại, từ-bi tự-tại.*

tại bởi *trt.* Bị vì, tiếng kể lý-do hư hại, đáng tiếc : *Tại bởi anh ở bạc, lại trách Trời sao nên CD.*

tại bụng *trt.* *Clg.* Tại dạ, Tại ý và Tại lòng, do mình muốn, mình định : *Nên, hư tại bụng, đổ thừa cho ai CD.*

tại-chức *tt.* Đang làm quan, đang trong chức-vụ : *Quan-lại còn tại-chức không được đấu-thầu.*

tại-dã *trt.* Nơi đồng-quê, nơi thôn-dã, xa thành-thị // *(B)* Không dự việc nước, không vào chánh-phủ : *Trí-thức tại-dã, đảng tại-dã.*

tại-dinh *tt.* *Clg.* Tại-doanh. X. Tại-ngũ.

tại-đào *tt.* Còn đang trốn, chỉ người phạm tội không ra mặt : *Phạm-nhân còn tại-đào.*

tại đâu *trt.* Nơi đâu, ở chỗ nào : *Việc ấy xảy ra tại đâu ?* // Bị sao, bởi duyên-cớ nào : *Tại đâu nên nỗi !*

tại-gia *trt.* Ở nhà, nơi nhà mình : *Tu tại-gia ; Tại-gia tùng phụ.*

tại-giả *tt.* Đang nghỉ phép : *Công-chức tại-giả vẫn có lương.*

tại-hạ *trt.* Ở dưới // *chđt.* : Kẻ hèn này, lời tự-xưng khiêm-nhường.

tại ý *trt.* X. Tại bụng.

tại lòng *trt.* X. Tại bụng // Do trời-hoá tự-nhiên, không phải muốn mà được : *Khôn-ngoan tâm-tính tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn CD.*

tại-ngoại *tt.* Đang ở ngoài : *Phạm-nhân còn tại-ngoại vì chưa có lịnh đòi ; viên công-chức ấy còn tại-ngoại chớ chưa về nước.*

tại-ngoại hậu-cứu *tt.* *(Pháp)* : Tự-do tạm, chỉ người can-án được tự-do ở ngoài đợi điều-tra xét xử, không phải bị giam.

tại-ngoại hậu-tra *tt.* *(Pháp)* : *Nh.* Tại-ngoại hậu-cứu.

tại ngôi *tt.* *Clg.* Tại-vị, đang còn ở ngôi trị dân : *Vua còn tại ngôi.*

tại-ngũ *tt.* Đi lính, đang trong quân-đội : *Binh-sĩ tại-ngũ.*

tại sao *trt.* Bởi duyên-cớ nào : *Tại sao anh hay ? Tại sao ra nông nỗi ; Tôi xin kể tại sao tôi làm vậy.*

tại tâm *trt.* Nh. Tại lòng (nghĩa sau): *Khôn dại tại tâm, đói dầm tại ngủ mê.*

tại-thất *trt.* Nh. Tại-gia, chỉ người con gái còn ở với cha mẹ, chưa có chồng.

tại trận *trt.* Đương-trường, giữa lúc ấy: *Bị bắt tại trận.*

tại-triều *tt. Clg.* Đương-triều. X. Tại ngôi: *Vua tại-triều* // *(R)* Đang nắm chánh-quyền: *Đảng tại-triều* // *(B)* Nơi công-đường, chỗ làm việc quan: *Tại triều ngôn triều* (Ở chỗ công thì nói việc công).

tại vậy *trt.* Vì vậy, bởi duyên-cớ ấy: *Tại vậy mới có chuyện.*

tại vì *trt.* Bởi vì, bị vì: *Tại vì nghèo mới bị chúng khinh.*

tại-vị *tt.* X. Tại ngôi // Đang tại chỗ, tại chỗ ngồi, tại địa-vị cũ: *Ai nấy đều tại-vị.*

TAY *dt.* (thể): Bộ-phận thuộc tứ-chi, gồm hai cánh dài nối với hai vai, ở chót có bàn và ngón, dùng để cầm, nắm, làm việc: *Bàn tay, bao tay, bắp tay, cánh tay, cổ tay, cườm tay, cùi tay, chỉ tay, khuỷu tay, móng tay, nắm tay, ngón tay, phao tay; Bắt tay, buông tay, chuyền tay, dan tay, cầm tay, giằng tay, khoát tay, mất tay, mau tay, nắng tay, ngứa tay, phủi tay, quen tay, rủi tay, sẩy tay, sờ tay, sút tay, trở tay, vói tay, vỗ tay, xoa tay, xụi tay, xuống tay; Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ tang; Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi CD* // *(R)* a) Hai chân trước của loài vật có thể sử-dụng gần như tay người: *Tay gấu, tay khỉ* // b) Người dự cuộc: *Đủ tay, kêu tay, thiếu tay* // c) Người nổi bật: *Tay anh chị, tay ăn chơi, tay giang-hồ, tay tứ-chiếng; E sau lòng lại đổi lòng, Nhiều tay tham bưởi chê bòng lắm anh CD* // d) Vật thuộc bàn tay, cánh tay: *Bao tay, áo ngắn tay, áo dài tay* // *dt.* Số lượng nắm trong tay khi đếm: *Mỗi tay 6 trứng, 20 tay là 120 trứng* // e) Phần việc, sự nhúng tay vào: *Giúp cho một tay; nhiều tay vỗ nên bộp; Cây quản vì bởi trái sai, Lưu-kim-Đính thất-trận vì tay Dư-Hồng CD* // ê) Đoạn, tài riêng tự-nhiên: *Có hoa-tay, có tay nuôi heo* // *tt.* Nhỏ, vừa với bàn tay nắm để dùng: *Khăn tay, cưa tay, sổ tay, may tay, quạt tay.*

tay áo *dt.* Phần cái áo bao lấy hai tay: *Giũ tay áo, phất tay áo.*

tay ăn *dt.* Kẻ ăn hại, không phải người làm hay dự cuộc: *Toàn là tay ăn không!*

tay ba *trt.* Cùm ba người: *Chơi tay ba, hội-nghị tay ba.*

tay bài *dt.* Người đánh bài trong sòng: *Rõ tay bài về chửa* // *(R)* Các lá bài của một người nào trong sòng: *Tay bài nầy dư một lá* // Chỗ ngồi của một người nào trong sòng đang lúc ăn thua: *Tay bài nầy hên.*

tay bánh *dt.* Cũng gọi tay lái, bộ-phận điều-khiển chiếc xe hay tàu hình tròn như cái bánh: *Cầm tay bánh.*

tay cái *dt.* (bạc): Chủ cái, người làm cái một quận bài hay một sòng me hoặc lú: *Tay cái bao-giờ cũng trên chân* // *(R)* Các lá bài của người làm cái: *Tay cái phải dư một lá* // Ngón tay cái gọi tắt, tức ngón tay to mà ngắn hơn cả: *Trương tay cái.*

tay cán vá *dt.* Cánh tay huynh-huynh ra (như cán vá múc canh): *Tay cán vá được miễn lính.*

tay cầm *dt.* Bàn tay đang cầm vật chi: *Tay cầm dĩa muối sàng rau, Thuỷ-chung như nhứt sang giàu mặc ai CD* // *Clg.* Tay lái, bộ-phận điều-khiển một cái máy hay cái xe: *Tay cầm sừng bò, tay cầm cuộc (course), tay cầm ngang (guidon)* // Đầu tay cầm, chỗ nắm điều-khiển: *Tay cầm vẫn ny-lông (poignée)* // Cái nồi có nhánh ngắn để cầm, đồ bưng: *Cơm tay-cầm.*

tay câu *dt.* Người câu cá: *Tay câu tài-tử thường sắm dụng-cụ mắc tiền hơn tay câu nghề.*

tay co *dt.* Cánh tay co lại chịu: *Nếu chàng có vững tay co, Mười phần xin đắp-điếm cho một vài K* // *Clg.* Gọng, khúc gỗ đóng ngang miệng thùng để nắm xách hay móc gánh.

tay con *dt.* (bạc): *Clg.* Tay em, người đặt tiền ăn-thua với chủ cái: *Tay con rơi như lá rụng.*

tay cờ-bạc *dt.* Người sống về nghề cờ-bạc: *Nhè tay cờ-bạc mà qua mặt!*

tay cùi *dt.* Bàn tay hủi, lở-lói hay cụt hết ngón // (bạc): Tay cờ-bạc không có tiền hay đã thua hết tiền: *Còn tính là tay cùi không mà đánh gì!* // (thực): Loại xương-rồng thuộc họ Thanh-long, cây cao từ một tới ba mét gồm nhiều đốt giẹp như bàn tay không ngón, có nhiều gai nhỏ và lông mịn, hoa vàng hoặc đỏ nhiều cánh, trái bằng tay cái, cơm đỏ (*Nopalea cochinellifera*).

tay cúp *dt.* Tay áo cúp xuống thành góc vuông ở vai: *Áo tay cúp.*

tay cụt *dt.* Cánh tay bị cưa cụt : *Người phê-bình tay cụt* // Tay áo hơi ngắn : *Cái áo nầy tay cụt lối ba phân* // *Clg.* Tay ngắn, thứ tay áo tới cánh-chỏ : *Áo tay cụt.*

tay chân *dt.* *(thể)* : Tứ-chi, tức hai tay và hay chân : *Thân-thể người ta chia làm ba phần : Đầu, mình và tay chân* // Tả hữu, bộ-hạ, kẻ tay sai : *Tay chân nó đông lắm, tay chân bộ-hạ.*

tay chèo *dt.* Người chèo thuyền : *Thiếu tay chèo ; tay chèo vững.*

tay chiếng *dt.* *(lóng)* : Người bảnh, gan ruột, xài lớn, dám ăn thua : *Gặp tay chiếng !*

tay dài *dt.* Cánh tay tương-đối dài : *Tay dài quá gối* // Tay áo tương-đối dài : *Cái áo nầy tay dài quá !* // Tay áo dài tới cườm (cổ) tay : *Áo ba túi tay dài, sơ-mi tay dài.*

tay dữ *dt.* Người hung-dữ độc-ác : *Gặp tay dữ thì xơ.*

tay dưới *dt.* Người đánh bài ngồi bên người nào có quyền ưu-tiên trước mình : *Thả cho tay dưới ăn.*

tay đôi *trt.* Sức một, một chống một : *Đánh tay đôi ; hội-nghị tay đôi.*

tay em *dt.* *(bạc)* : X. Tay con.

tay giấm *dt.* Người hơi xuống : *Tay giấm hay cứng.*

tay giữa *dt.* *(thể)* : Ngón tay giữa gọi tắt, tức ngón tay ở giữa và dài hơn hết // *(bạc)*: Tay bài ngồi giữa hai tay khác.

tay hoa *dt.* Gọng bánh xe.

tay hữu *dt.* X. Tay mặt.

tay không *dt.* Tay chẳng cầm vật chi cả : *Đánh giặc mà đánh tay không. Thà về xó bếp giương cung bắn mèo CD* // *(B)* Nghèo-nàn, không vốn-liếng, không nghề-nghiệp : *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no K.*

tay không chân rồi *tt.* Bình-bồng, không nhà cửa hay cơ-sở làm ăn : *Ai dám tin dửa tay không chân rồi !*

tay lái *dt.* X. Tay bánh và tay cầm.

tay lưới *dt.* Mẻ lưới, số tôm cá lưới được mỗi lần kéo lưới lên : *Tay lưới nầy chắc có cá lớn* // Thứ lưới to, dài cả trăm sải tay.

tay mặt *dt.* *(thể)* : *Clg.* Tay phải hay Tay hữu, cánh tay thuận của phần đông, tay cầm bút viết // *(B)* Người giúp việc đắc-lực nhất : *Nguyễn-Trãi là cánh tay mặt của Lê Thái-tổ.*

tay nải *dt.* Cái bị, cái đãy dài có quai : *Xưa, các người đi xa thường mang tay nải đựng đồ-vật cần-dùng theo.*

tay nuôi *dt.* Cái doan (duyên), tài riêng tự-nhiên của người nuôi súc-vật được mau lớn và ít bịnh tật : *Có tay nuôi heo* // *(R)* Phương-pháp dùng người (được tin-tưởng là cái doan) : *Có tay nuôi đầy-tớ.*

tay ngang *dt.* Người không biết nghề mà vẫn hành nghề : *Có võ mà thiếu dượt nên đánh không lại tay ngang ; Tay ngang mà dám lãnh cất nhà !*

tay ngắn *dt.* X. Tay cụt (hai nghĩa sau).

tay ngọc *dt.* Tay đàn-bà đẹp : *Được bàn tay ngọc vuốt-ve* // Tay người xấu bụng (lời mỉa-mai) : *Vào tay ngọc, móc sao ra tng.*

tay nghề *dt.* Người có nghề chuyên-môn thành-thạo (thường chỉ các nghề xấu như trộm cắp, móc túi, cờ-bạc lận...) : *Gặp tay nghề thì đừng mong giữ nổi.*

tay nghịch *dt.* Cánh tay yếu, không quen làm việc, thường là tay trái : *Cầm đũa với tay nghịch không thể nào và cơm được.*

tay nhám *dt.* Người hay cấp vặt, hở gì lấy nấy : *Coi chừng các bên tay nhám.*

tay phải *dt.* X. Tay mặt.

tay phàm *dt.* Người thô-tục, người thường, không trang-nhã : *Đào-tiên đã bén tay phàm, Thì vin cành quế, cho cam sự đời CD.*

tay phùng *dt.* Tay áo có giún nơi lắp ráp ở vai, khiến nó phùng ra : *Áo tay phùng.*

tay quây *dt.* Cây sắt tròn hình gãy, đầu có ngàm, dùng quây cho máy phát chạy *(manivelle).*

tay ráp *dt.* Thứ tay áo đàn-bà nối ở vai : *Áo tay ráp.*

tay sai *dt.* Bộ-hạ, thủ-hạ, tả-hữu, người bên cạnh một người khác có quyền hơn, chịu sự sai-khiến của người nầy : *Làm tay sai cho người.*

tay sát cá *dt.* *(truyền)* : Người có duyên bắt cá, câu cá rất nhạy : *Anh đó có tay sát cá.*

tay súng *dt.* Tay cầm súng bắn : *Tay súng tay cày* // Người chuyên dùng súng bắn : *Tuyển một tay súng cho nó đem theo làm cận-vệ.*

tay tả *dt.* *(thể)* : X. Tay trái.

tay tiên *dt.* Tay người đàn-bà đẹp (có công-dụng như tay nàng tiên có phép mầu) : *Được tay tiên quạt cho thì dầu mệt ngất cũng khoẻ lại.*

tay tổ *dt.* *(lóng)* : Người thành-thạo, có nhiều

kinh-nghiệm, được người cùng giới cùng nghề kính-phục : *Gặp tay tổ thì phải biết!*

tay tư *trt.* Với bốn người, bốn người chung nhau : *Tổ-tắc thường đánh tay tư (bạc).*

tay thang *dt.* Lan-can thang lầu, để vịn lên xuống : *Vịn tay thang bước lên.*

tay thợ *dt.* Bàn tay khéo-léo của người thợ : *Được tay thợ trau lại, nó mới bóng* // Người thợ : *Anh làm như tay thợ không bằng!*

tay thuận *dt.* Cánh tay tương-đối mạnh và quen làm việc hơn trong hai cánh tay, thường là tay mặt (phải).

tay thước *dt.* Thanh gỗ vuông và dài dùng làm gậy phòng thân : *Xách tay thước xông ra.*

tay trái *dt. (thể)* : Cánh tay tương-đối yếu và không quen làm việc khó như cầm đũa, cầm bút, của phần đông // *(B)* Người giúp việc đắc-lực và được tin-cậy vào hàng nhì.

tay trắng *dt.* Tay không, không vốn-liếng : *Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo CD.*

tay trên *dt. (bạc)* : Người trong sòng bài có quyền ưu-tiên hơn người ngồi kế : *Đợi tay trên đánh xuống* // Sự đón lợi, giành trước : *Bị nó phỗng tay trên.*

tay trỏ *dt.* Ngón tay trỏ nói tắt, tức ngón kế ngón cái : *Lấy tay trỏ quẹt quẹt trên bảng.*

tay trong *dt.* Người ngầm giúp bên trong về một việc gì : *Nhờ tay trong nói giùm họa may được.*

tay trơn *dt.* Tay không, tay chẳng cầm chi cả : *Tới với hai bàn tay trơn, làm sao nói cho đắc lời?* // Tay áo không phù-hiệu cấp-bực : *Lính tay trơn.*

tay út *dt.* Ngón tay út nói tắt, tức ngón bìa mà nhỏ hơn hết : *Trương tay út mà làm phách!*

tay vặn *dt. Clg.* Tai vặn, cánh nhỏ của một con ốc để nắm vặn : *Gãy tay vặn.*

tay vịn *dt.* Chỗ vịn cho vững : *Nương theo tay vịn mà đi.*

tay vòng tay vàng *dt.* Tay có đeo vòng bằng vàng hoặc neo vàng, nói người đàn-bà có đeo nhiều nữ-trang : *Tay vòng tay vàng mà than nghèo!*

tay vừa *dt.* Người tầm-thường, không hung dữ, không thế-lực, không giàu : *Chẳng phải tay vừa đâu!*

tay vượn *dt.* Nói người có hai cánh tay thật dài : *Tay vượn mà với không tới thì còn ai với tới?*

TÀY *dt. Clg.* Tét, tên thứ bánh tròn dài, ngoài nếp giữa nhân, gói bằng lá chuối thật dày và buộc nhiều nuộc dây rồi hầm chín (do tiếng Thày nói trại, mà Thày là tiếng vua Quang-trung Nguyễn-Huệ gọi La-sơn Phu-tử là người đã bày ra thứ bánh ấy cho lính ăn).

TÀY *trt.* Bằng, cùng một cỡ : *Chẳng tày, dễ tày, khôn tày, nào tày ; Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy, chẳng tày trưởng nam ; Chẳng tham bồ lúa anh đầy, Tham ba hàng chữ cho tày thế-gian CD* // *dt.* Sánh bằng : *Ai tày, chi tày, sánh tày, ví tày* // *tt.* Lụt (nhụt) : *Dao tày.*

tày đình *tt.* Bằng cái đình, thật lớn : *Toan gieo cái vạ tày đình cho ai K.*

tày trời *tt.* Bằng trời, hết sức lớn : *Cái tội tày trời.*

TÁY *trt.* Mút-máy từng tí : *Bòn táy, cắn táy.*

táy-mót *dt.* Thâu, lượm, vơ-vét từng chút nhỏ-nhặt : *Táy-mót cho lắm, chừng chết cũng nắm hai bàn tay không.*

táy-táy *tt.* Tỉ-mỉ, vụn-vặn, nhỏ-nhặt : ... *chi thứ đồ táy-táy.*

TÁY-MÁY *dt. Clg.* Thấy-mấy, tò-mò, rờ vào xem : *Tay chân táy-máy.*

TAM *st.* Ba : *Tam sao thất bổn ; Tam niên nhũ bộ ; Nhất bất quá tam.*

tam-bản *dt.* Thuyền nhỏ : *Đóng một chiếc tam-bản 50 gia.*

tam-bản *dt.* Bản (bổn) thứ ba : *Tam-bản ấn-cáo.*

tam-bành *dt. (truyền)* : Ba vị hung-thần trong mình mỗi người là Bành-Kiêu, Bành-Chất, Bành-Sư chia nhau ở trong óc, trán và bụng để giục người nóng tánh làm bậy // *(B)* Cơn hung-dữ (phần nhiều thường dùng cho đàn-bà) : *Nổi tam-bành.*

tam-bảo *dt.* Ba vật báu (trong vũ-trụ) là : Mặt trời, mặt trăng và sao // *(Phật)* : Ba điều quý là Phật-bảo (người tu đắc-đạo), Pháp-bảo (phép Phật nhiệm-mầu), Tăng-bảo (Thầy tu chỉ bảo đường lối tu-niệm).

tam bất-hủ *dt.* Ba điều không khi nào mất : lập-đức, lập-ngôn và lập-công : *Nầy tam bất-hủ của ta, lập-công, Lập-đức cùng là lập-ngôn.*

tam bất-khứ *dt. (Pháp)* : Ba điều ...ăn-cản sự để vợ do Quốc-triều hình-luật định : 1o)

Cả để tang nhà chồng 3 năm (Dữ canh tam-niên tang); 2º) *Lấy nhau trước nghèo sau giàu* (Tiền bần-tiện, hậu phú-quý); 3º) *Lúc đi lấy chồng có nhà ở, khi chồng để trở về không nơi nương-tựa* (Hữu sở thủ, vô sở hoàn); đều được một trong ba điều ấy, luật Thất-xuất cũng không được áp-dụng (X. Thất-xuất).

tam-cá-nguyệt *dt.* Kỳ 3 tháng trong năm.

tam cang (cương) *dt.* Ba giềng mối trong xã-hội theo luân-lý đạo nho: 1º) *Vua tôi* (Quân-thần-cang); 2º) *Cha con* (Phụ-tử-cang); 3º) *Chồng vợ* (Phu-thê-cang).

tam-cang-lãnh *dt.* X. Tam cương-lĩnh.

tam-cấp *dt.* Ba bực, ba nấc thang: *Võ-môn tam-cấp* ‖ *(thth)* Bực thềm để bước lên nền nhà: *Để giày guốc ngoài tam-cấp trước khi vô lạy (lễ) Phật.*

tam cô *dt.* Ba chức quan xưa dưới bực Tam-công: Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-bảo.

tam cô lục bà *dt. (truyền)*: Ba cô: *cô vãi* (ni-cô), *cô đạo* (đạo-cô), *cô bóng* (quái-cô) và sáu bà: *bà mối-trợ* (nha-bà), *bà mai* (mai-bà), *bà thầy dạy* (sư-bà), *bà lo việc cúng - cấp* (kiền-bà), *bà lo việc thuốc* (dược - bà), *bà mụ* (ẩn - bà) là những người thường đem đường, dạy việc tà-dâm (theo quan-niệm xưa).

tam-công *dt.* Ba chức quan lớn nhứt đời xưa ở Trung-hoa là: *Thái-sư, Thái-phó, Thái-bảo* ở nhà Châu; *Đại-tư-mã, Đại-tư-đồ, Đại-tư-không* ở nhà Tây-Hán; *Thái-công, Tư-đồ, Tư-không* ở đời Đông-Hán.

tam-cực *dt. Clg.* Tam-dục hay Tam-tài, ba điều ham muốn của con người về sinh-lý: *Ăn uống, ngủ-nghê, dâm-dục.*

tam-cương-lĩnh *dt.* Ba giềng-mối cốt-yếu của người lo việc dân việc nước: *Minh-đức* (giữ tánh cho trong sạch), *Tân-dân* (cải-cách luôn-luôn đời sống của dân), *Chỉ chí thiện* (Hai điều dạy trên phải làm cho tới nơi tới chốn).

tam chướng *dt. (Phật)*: Ba điều trở-ngại cho việc tu-hành và cởi bỏ oan-nghiệp: *Tham, sân, si.*

tam-dân *dt.* X. Tam-dân chủ-nghĩa PH. III.

tam-diện-hình *dt. (H)*: Hình trong không-gian được giới-hạn bởi ba đoạn thẳng phát-xuất từ một điểm và không cùng nằm trong một mặt phẳng, nhưng từng đôi một, ba đoạn thẳng tạo nên ba mặt phẳng cắt nhau theo ba đoạn thẳng ấy (*tièdre*).

tam-diệp *dt. (thực)*: Lá phụ kép thuộc bậc nhì, có thể mang thêm tứ-diệp (X. Lá phụ kép).

tam-dục *dt.* X. Tam-cực.

tam-dục *dt.* Ba môn dạy: *Đức-dục* (dạy về đức-hạnh), *Trí-dục* (dạy về chữ-nghĩa cho mở-mang), *Thể-dục* (dạy rèn-luyện thân-thể).

tam đa *dt.* Ba điều sung-sướng trên đời: *Đa-phước* (Nhiều hạnh-phúc), *Đa-lộc*, (Nhiều lương-bổng, của-cải), *Đa-thọ* (Nhiều tuổi).

tam đại *dt.* Ba đời ông cha thuộc lý-lịch một người: *đời ông cố, đời ông nội, đời cha* ‖ *(R)* Cũ, hư, lỗi-thời: *Đồ tam-đại, việc hồi tam-đại còn nhắc lại.*

tam đại phát-minh *dt.* Ba món mới-mẻ của người châu Á tìm ra, bày ra: *Thuốc súng, máy in, kim chỉ-nam.*

tam đạt-đức *dt.* Ba đức tốt của con người: *Nhân, Trí, Dũng.*

tam-đầu-chế *dt.* Chế-độ trị nước do ba người đứng đầu điều-khiển (cốt để kiềm-soát nhau cho đừng đưa đến độc-tài).

tam-đình *dt.* Ba phần đều nhau ở khuôn mặt theo sách tướng: *Thượng-đình* (trán, từ mí tóc đến khoảng giữa hai chang-mày), *Trung-đình* (từ khoảng giữa hai chang-mày đến chót mũi), *Hạ-đình* (từ chót mũi đến chót cằm).

tam-điểm *dt.* Ba điểm chính của một Hội bí-mật lan-tràn khắp thế-giới từ thế-kỷ VIII: *Hội-viên phải xem nhau như anh em, giúp đỡ nhau bất-cứ nơi nào, không phân-biệt giai-cấp và chủng-tộc.*

tam-đoạn-luận *dt.* Phương-pháp luận-lý chia câu nói thành ba đoạn: 1º Đại-tiền-đề, 2º Tiểu-tiền-đề, 3º Kết-luận: *Con người ai cũng phải lầm-lẫn (1º), mà quan toà là con người (2º), vậy quan toà có khi cũng lầm-lẫn (3º).*

tam-đồ *dt. (truyền)*: Ba đường ác-nghiệt mà ai cũng phải chịu nếu không tu-hành đắc-đạo để tránh luân-hồi: *Địa-ngục (ở luôn nơi đó chịu hành-phạt), ngạ-quỷ (làm quỷ đói vất-vơ), súc-sanh (đầu-thai làm thú-vật nhà cho người ta hành-hạ và ăn thịt).*

tam-đồ lục-đạo *dt. (truyền)*: Ba ngõ sáu đường để đi đầu-thai: *Thượng-đồ-giả, Trung-đồ-giả, Hạ-đồ-giả (Tam-đồ)* và *thần-tiên, quỷ đói, súc-sanh, sang-giàu, nghèo-khó, tu-la (lục-đạo).*

tam-giác *dt. (H)*: Ba góc: *Hình tam-giác.*

tam-giác cân *dt. (H)*: Hình tam-giác có 3 góc cân bằng nhau, bằng 2 hình tam-giác vuông.

tam-giác-đạc *dt.* (chm) : Công-tác trắc-địa nhằm đặt những điểm tựa để làm một cái giàn cho việc đo-đạc chi-tiết địa-hình địa-vật để lập bản-đồ về sau ; vì phải dùng phương-pháp tam-giác-lượng để đoán vị-trí các điểm tựa ấy, nên chúng được cấu-kết thành một hệ-thống hình tam-giác *(Triangulation)*.

tam-giác-đạc bổ-trợ *dt.* (chm) : Công-tác tam-giác-đạc thứ-cấp, bổ-trợ cho hệ-thống tam-giác-đạc trung-cấp, với mỗi cạnh tam-giác-hình chừng 2km trở lại ; công-tác này được áp-dụng trên những vùng đất rộng, trống-trải và đất ít phân manh ; đã làm công-tác này thì không cần tam-giác-đạc tiểu-cấp *(Triangulation subsidiaire)*.

tam-giác-đạc cơ-bản *dt.* (chm) : Công-tác đo-đạc đại-quy-mô, có mục-đích đặt những điểm tựa căn-bản cách xa nhau hằng ba mươi đến bốn mươi km, cấu-kết thành một hệ-thống tam-giác-hình, bao-trùm toàn lãnh-thổ một nước ; những điểm tam-giác-đạc đầu-tiên ấy dùng làm cơ-bản cho những hệ-thống tam-giác-đạc nhặt hơn tuần-tự đặt thêm để đo chi-tiết địa-hình địa-vật *(Triangulation fondamentale)*.

tam-giác-đạc đại-thể *dt.* (chm) : Nh. Tam-giác-đạc cơ-bản *(Triangulation générale)*.

tam-giác-đạc địa-chánh *dt.* (chm) : Công-tác tam-giác-đạc thứ-cấp nhằm lập một hệ-thống điểm tựa cách nhau không hơn ngàn thước *(Triangulation cadastrale)*.

tam-giác-đạc khe toả *dt.* (chm) : Một phương-pháp tam-giác-đạc bằng hình chụp trên máy bay *(Triangulation par fentes radiales)*.

tam-giác đều *dt.* (H) : Hình tam-giác không đặc-sắc, khác hẳn các hình tam-giác đặc-biệt như tam-giác cân, tam-giác vuông, v.v... *(Triangle équilatéral)*.

tam-giác đồng-dạng *dt.* (H) : Những hình tam-giác có cạnh bằng nhau từng đôi một và đối-ứng nhau *(Triangles semblables)*.

tam-giác vuông *dt.* (H) : Hình ba góc có một góc vuông 90 độ (bằng nửa tam-giác cân).

tam-giáo *dt.* Ba đạo-giáo lớn ở Á-đông : *Nho-giáo, Phật-giáo và Lão-giáo.*

tam-giáp *dt.* Ba bực đỗ ở các kỳ thi hội và thi đình xưa : 1o *Trạng-nguyên, Bảng-nhãn, Thám-hoa ;* 2o *Hoàng-giáp ;* 3o *Tiến-sĩ.*

tam giới *dt.* (truyền) : Ba cõi trong trời đất : 1o *Cõi Tiên Phật,* 2o *Cõi thế-gian,* 3o *Cõi âm-ty* ‖ (Phật) : Ba cõi của sinh-vật : 1o *Cõi của mọi loài còn có lòng ham muốn ;* 2o *Cõi của mọi loài hết lòng ham muốn nhưng vẫn còn hình-sắc ;* 3o *Cõi của mọi loài hết sắc-tướng và được hưởng thú vô-thượng.*

tam-hoàng *dt.* X. PH. III.

tam-hồn thất-phách *dt.* Ba hồn bảy vía.

tam-hợp *dt.* Ba chất trộn chung thành hồ để xây cất : *Vôi, cát và nước* ‖ (thth) Thứ vôi trộn với tro và muối để tráng nền nhà hay sân : *Nhà đổ tam-hợp.*

tam-huyền *dt.* Tên thứ đàn ba dây, thường gọi là đàn tam.

tam-hường *dt.* (bạc) : Môn đổ hột trong bồn có lệnh thẻ để tính ăn thua : *Đổ tam-hường.*

tam-kỳ-lộ *dt.* Ngã ba, nơi rẽ ba ngả.

tam-khôi *dt.* Clg. Tam-nguyên, người đỗ đầu cả ba khoa thi xưa là : *Hương, hội, đình.*

tam-lang *dt.* (thực) : Loại cây giống long-nhãn, lá lớn như lá mít, tháng 5 nở hoa kết trái, tháng 9, 10 trái chín, được nấu ăn thế cơm khi cần.

tam-lăng-hình *dt.* Hình mặt đồ có ba sống tạo ba mặt hình chữ nhật, hai đầu là hình tam-giác *(prisme)*.

tam-lăng-thảo *dt.* (thực) : Loại cỏ khí bình, vị đắng, công-dụng như hương-phụ.

tam-lược *dt.* Ba cách cầm quân đánh giặc : *Tướng-lược, quân-lược, trận-lược.*

tam-mộc *dt.* Ba thứ gông thời xưa : *Nữu,* khoá tay ; *Gia,* tròng ở cổ ; *Cùm,* xích ở chân.

tam-muội *dt.* (Phật) : Ba điều mê tối là ; *Tham, sân, si ; Ước siêu tam-muội, Ngõ thoát cửu-huyền SV.*

tam-nông *dt.* Ba hạng người sống về nghề làm ruộng : *Phú-nông, trung-nông và bần-nông.*

tam-ngu *dt.* Lễ cầu cho vong-hồn người chết được yên-tĩnh sau lễ tế-ngu, tức ngày thứ ba sau khi chôn ; nhưng để tránh kỵ, người ta thường chọn một trong các ngày *thân, bính, tuất, canh, nhâm* (X. Tế-ngu).

tam-nguyên *dt.* X. Tam-khôi.

tam-nguyên *dt.* Ba ngày rằm lớn trong năm là : Thượng-nguyên, *rằm tháng giêng,* Trung-nguyên, *rằm tháng 7* và hạ-nguyên, *rằm tháng 10* ‖ Ba vị thần căn-bản của loài người : Thượng-nguyên, *Trời ban phước,* Trung-nguyên, *Đất xá tội* và Hạ-nguyên, *Nước giải tai ách.*

tam-nghi *dt.* Ba vì trong vũ-trụ : *Trời, Đất và người.*

tam-nghiệp *dt.* *(Phật)* : Ba nghiệp-chướng : *Khẩu-nghiệp* (do miệng thốt) ; *Thân-nghiệp* (tự mình làm ra) và *Ý-nghiệp* (tự ý nghĩ ra).

tam-nhân-xưng *dt.* Những tiếng dùng chỉ người vắng mặt như : *Y, hắn, nó, anh ta,* v.v...

tam-nhất-trí *dt.* Ba điều nhất-trí trong phép soạn kịch ở Âu-châu trước thế-kỷ XIX : nhất-trí về *thời-gian* (trong một ngày hay một lúc thôi), nhất-trí về *không-gian* (ở một nơi thôi) và nhất-trí về *sự-tình* (một cốt chuyện thôi).

tam-pháp *dt.* Toà án cao nhất của nước Nam thời xưa gồm Bộ Hình, Đô-sát-viện và Đại-lý-tự dành cho các vụ án lớn : *Giống trống toà Tam-pháp.*

tam-phân *dt.* Chia ra ba phần : *Rút ruột Vương, tam phân thiên-hạ.*

tam-phủ *dt.(truyền)* : Ba nơi định-đoạt số-phận con người : *Thiên-phủ, Địa-phủ, Thuỷ-phủ.*

tam-quan *dt.* Cửa có 3 lối đi trước chùa : *Cửa tam-quan.*

tam-quang *dt.* Ba thứ có nhiều ánh-sáng nhất trong vũ-trụ : *Mặt trời, trăng và sao.*

tam-quân *dt.* X. Ba quân.

tam-quy *dt.* *(Phật)* : Ba nơi theo : quy-y *Phật,* quy-y *Pháp,* quy-y *Tăng.*

tam-quyền *dt.* Ba quyền trọng-yếu nhất trong một nước : quyền *Lập-pháp,* quyền *Tư-pháp* và quyền *Hành-pháp.*

tam-sanh (sinh) *dt.* Ba kiếp của một con người : *kiếp trước, kiếp này và kiếp sau.* Xt. Ba sinh.

tam-sênh (sinh) *dt.* Ba con vật thường dùng cúng-tế là *bò, heo, dê* // Ba món ăn đựng chung một đĩa thờ cho bò, heo và dê là miếng thịt luộc, con cua luộc và cái trứng vịt luộc : *Đem bộ tam-sênh cáo đạo-lộ* // *(lóng)* : Bộ ba, ba người chơi thân và thường đi chung : *Tôi nguyền một bộ tam-sênh.*

tam-sơn *dt.* Ba đợt, ba lớp chất lên nhau : *Cái kỷ hình tam-sơn.*

tam-tai *dt.* Ba nạn chung, lớn là : *Bão, lụt, cháy nhà* ; nhỏ là : *Mất mùa, giặc-giã, bịnh dịch.*

tam-tài *dt.* *Nh.* Tam-nghi // Ba màu xanh, trắng, đỏ : *Cờ tam-tài.*

tam-tam-chế *dt.* Phép tổ-chức quân-đội theo lối nhân ba như : ba người thành một tiểu-tổ, ba tiểu-tổ thành một tổ ; ba tiểu-đội thành một trung-đội, v.v...

tam-tấu ngũ-thẩm *dt.* Tâu lên vua ba lần, thẩm-vấn năm lần, phép xét-xử án-mạng thời xưa.

tam-tín *dt.* Ba điều tin, ba chữ tín : *Tự-tín* (tin lấy mình), *tín-nhiệm* (đặt lòng tin nơi người), *tín-ngưỡng* (tin-tưởng tôn-giáo hay chủ-nghĩa).

tam-tinh *dt.* Ba vì sao chủ việc cưới hỏi // *(R)* Đòn ba ngọn : *Bị đánh một thoi tá-hoả tam-tinh.*

tam-tỉnh *dt.* Ba điều xét mình của người xưa ở mỗi ngày : *Có mưu việc quấy cho người không ? Có thất-tín với ai không ? Dạy học-trò (hoặc người) có cẩu-thả không ?*

tam-tiêu *dt.* *(Y)* : Ba từng hoả-khí, tức ba ngăn trống trong thân mình : *Thượng-tiêu* (ngăn trên, nơi chứa phổi, tim, gan ; *Trung-tiêu* (ngăn giữa, nơi chứa bao-tử, lá-lách, ruột non ; *Hạ-tiêu* (ngăn dưới, nơi chứa bọng đái, ruột già).

tam-tòng (tùng) *dt.* Ba điều phải tuỳ-thuộc của người đàn-bà theo luân-lý đạo cho : *Tại gia tòng phụ* (chưa lấy chồng thì tuỳ-thuộc nơi cha) : *Xuất-giá tòng phu* (lấy chồng phải tuỳ-thuộc nơi chồng). *Phu tử tòng tử* (Chồng chết phải tuỳ-thuộc nơi con).

tam-tộc *dt.* Ba họ : họ cha, họ mẹ và họ vợ : *Tru-di tam-tộc.*

tam-tông tứ-đại *dt.* *(lóng)* : Cả dòng cả họ, tiếng chửi nặng : *Đào cả tam-tông tứ-đại.*

tam-tư *dt.* Ba điều đầy-động trong lòng : *Ý muốn, trí hiểu, trí nhớ.*

tam-thai *dt.* *Nh.* Tam-công.

tam-thái *dt.* Ba trạng-thái của vật-thể trong trời đất là *cứng như đá, kim-loại..., lỏng như nước, dầu,...* và *nhẹ như không-khí, khói,* v.v...

tam-thặng *dt.* *(Phật)* : Ba cách chỉ-dẫn người tu cho đắc-đạo là *Bồ-tát-thặng* (cách cao), *Tích-chi-thặng* (cách vừa) và *Thanh-văn-thặng* (cách thấp).

tam-thân *dt.* Ba tình thân nhất giữa *Cha con, vợ chồng, anh em.*

tam-thế *dt.* *Nh.* Tam-đại.

tam-thể *dt.* Ba màu : *Con mèo tam-thể.*

tam-thốn-thiệt *dt.* Ba tấc lưỡi // *(B)* Cách nói-năng, dụ-dỗ.

tam-vô *dt.* Ba điều không : *Không gia-đình, không tôn-giáo và không quốc-gia.*

tam-vô-tư *dt.* Ba điều chung cho tất cả, không thiên-vị người nào : *Trời không che riêng ai, Đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi sáng riêng ai.*

tam-xích-thổ *dt.* Ba thước đất // *(B)* Lỗ huyệt chôn người chết hoặc cõi chết, nơi yên nghỉ ngàn thu : *Vị quy tam-xích-thổ.*

TAM *trt.* Tạp-nhạp, tam-nham, lộn-xộn, bậy-bạ.

tam-bà-đết *trt.* Bậy-bạ, vẩy-vá : *Nói tam-bà-đết như người điên.*

tam-láp *trt.* Bá-láp, không nên chuyện gì : *Nói tam-láp.*

tam-loạng *trt.* Cẩu-thả, không cẩn-thận : *Làm tam-loạng.*

tam-xà-đết *trt.* Nhiều món, nhiều thứ lộn-xộn : *Kể tam-xà-đết, nghe không hiểu chi cả.* Xt. Tam-xà-đất, xát củ gừng PH. II.

tam-xàm *trt.* Bá-xàm, vẩy-vá, bậy-bạ, không ra chuyện gì cả : *Kể tam-xàm, nói tam-xàm.*

TÀM *trt.* *Clg.* Tầm và Thàm, lan ra bậy-bạ (Xt. Tầm).

tàm-lam *trt.* Lan ra nhiều nơi, lan rộng ra : *Vẩy tàm-lam.*

tàm-thàm *trt.* Quấy-quá, không ra sự gì : *Nói tàm-thàm.*

TÀM *dt.* *(động)*: Con tằm : *Cương-tàm, đậu-tàm, ngoa-tàm-mi.*

tàm-công *dt.* Công-việc nuôi tằm.

tàm-chủng *dt.* Trứng tằm để gây giống.

tàm-chức *dt.* Chăn tằm ươm tơ, nuôi tằm và dệt lụa.

tàm-kiển *dt.* *(Dy)*: Cái kén con tằm, khí ấm, vị ngọt.

tàm-nữ *dt.* Cô gái (hay đàn-bà) chăn tằm.

tàm-nga *dt.* Con ngài, loại sâu hoá bướm đẻ trứng nở ra tằm.

tàm-nghiệp *dt.* Nghề nuôi tằm.

tàm-tang *dt.* Trồng dâu nuôi tằm : *Nghề tàm-tang ; lo việc tàm-tang.*

tàm-tâm *dt.* Ruột tằm, tức tơ con tằm từ trong bụng nó kéo ra // *(B)* Tim óc, công-phu của người hết lòng với nghề mình, sự-nghiệp mình.

tàm-ty *dt.* Tơ tằm // *(R)* Việc chăn tằm ươm tơ.

tàm-thực *dt.* Tằm ăn (lá dâu), không thấy nhai mà lá dâu hết dần // *(B)* Xâm-chiếm lần-lần : *Dùng thủ-đoạn tàm-thực mà cướp đất người.*

TÀM *tt.* Xấu-hổ, mắc-cỡ : *Tàm phụ thiên địa* (Hổ với Trời Đất).

tàm đức *tt.* Xấu-hổ vì thiếu đức (lời khiêm-nhượng).

tàm-hãn *tt.* Mắc-cỡ đến toát mồ-hôi.

tàm-hận *tt.* Mắc-cỡ và ăn-năn.

tàm-quy *tt.* Mắc-cỡ, hổ-thẹn.

tàm-tạc *tt.* *Nh.* Tàm-quy.

tàm-tự *tt.* Xấu-hổ, thẹn-thuồng : *Tàm-tự tự-tình.*

TÀM-TẠM *trt.* Đỡ-đỡ, đường-được, hơi tạm thôi : *Tàm-tạm cho đỡ thèm ; tàm-tạm trong thời-gian ngắn.*

TÁM *st.* Số đếm bằng 2 lần 4, dưới số 9 và trên số 7 : *Tám đồng, tám cắc, tám xu. Tuổi vừa hai tám.*

tám cõi *dt.* Tám phương-hướng : *Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-nam, Đông-bắc, Tây-nam, và Tây-bắc.*

tám giờ *dt.* Tám tiếng đồng-hồ, khoảng ngày-giờ dài bằng 8 tiếng đồng-hồ : *Mỗi ngày làm tám giờ* // Giờ thứ 8 trong ngày (vào buổi sáng) hoặc giờ thứ 20 (vào ban đêm) : *Tám giờ chào cờ ; tám giờ sáng, tám giờ tối.*

tám hướng *dt.* X. Tám cõi.

tám mươi *st.* *Clg.* Tám chục, tức tám lần mười (80) // Tám chục tuổi gọi tắt : *Năm nay ông ấy được tám mươi.*

tám mươi kiếp *trt.* Đã qua lâu lắm rồi : *Việc hồi tám mươi kiếp cũng còn nhắc !* // *dt.* Các kiếp ông bà hồi xửa hồi xưa, tiếng mắng : *Ba mươi đời, tám mươi kiếp mày !*

tám ngàn tư *st.* Số tiền nhiều lắm : *Con trai cưng của tôi giá đúng tám ngàn tư ! Giàu tám ngàn tư.*

tám phước *dt.* Tám phần phước thật của Chúa dành cho (theo đạo Da-tô).

tám phương *dt.* X. Tám cõi.

tám tàn *dt.* *(lóng)*: Tiếng gọi người hay làm tàn (toàn), hay lên mặt hơn người.

tám tiết *dt.* Tám tiết trời trong năm là : *Xuân-phân, Thu-phân (Nhị-phân), Hạ-chí, Đông-chí (Nhị-chí), Lập-xuân, Lập-hạ, Lập-thu, Lập-đông (Tứ-lập).*

tám thơm *dt.* Tên thứ gạo ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8 : *Gạo tám thơm.*

tám xoan *dt.* Thứ gạo nhỏ hột (hạt), trắng và ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8 : *Gạo tám xoan.*

TẠM *trt.* Đỡ trong một lúc, không lâu dài : *Ăn tạm, làm tạm, ở tạm ; Việc nhà đã*

tạm thong-dong K ‖ **tt.** Vay mượn, không phải của mình, không vĩnh-viễn : *Đời là cõi tạm ; Người đời, của tạm.*

tạm-ảnh *dt.* Cái bóng thoáng qua ‖ *(B)* Chốc-lát, thời-gian ngắn.

tạm-biệt *đt.* Xa nhau trong một lúc : *Giờ xin tạm-biệt, có ngày gặp nhau CD.*

tạm-bợ *trt.* Đỡ một lúc, không có gì chắc-chắn, lâu dài : *Ăn ở tạm-bợ ; lấy nhau tạm-bợ* ‖ *đt. (R)* Mượn-chác tiền bạc : *Tạm-bợ chút-đỉnh đặng sống qua ngày.*

tạm-cư *đt. Cg.* Tạm-ngụ, tạm-trú, ở đỡ trong một lúc.

tạm-dụng *đt.* Dùng đỡ cho có, dùng lấy có·

tạm-đình *đt.* Dừng lại trong một lúc : *Việc đó xin tạm-đình.*

tạm đỡ *trt.* Đỡ vớt, tuy không hoàn-toàn chớ cũng được : *Làm tạm-đỡ cho rồi ; Nói tạm-đỡ cho xong* ‖ *(R)* a) Ở tạm, ở đỡ (trong khi không có chỗ khác) : *Tạm-đỡ đây ít lâu* ‖ *b)* Mượn đỡ trong một lúc : *Tạm đỡ ít trăm xài trong lúc này.*

tạm yên *tt.* Yên và một lúc (còn nhiều việc lặt-vặt chưa giải-quyết) : *Như vậy cũng tạm yên.*

tạm-ngụ *đt.* X. Tạm-cư.

tạm nhận *đt.* Nhận đỡ, chịu đỡ : *Tạm nhận trên nguyên-tắc.*

tạm-thời *trt.* Ngay bây-giờ, đỡ bây-giờ : *Tạm-thời, anh lấy đỡ chút đỉnh ; số còn lại, tôi sẽ trả cuối tháng này* ‖ **tt.** Tạm, có tánh-cách ngay lúc đó : *Việc tạm-thời, lời nói tạm-thời.*

tạm-trú *đt.* X. Tạm-cư.

tạm-ước *dt.* Lời giao tạm, giao-kèo tạm : *Ký-kết một tạm-ước về nguyên-tắc.*

TAN *bt.* Rã ra, từ chất đặc thành chất lỏng, từ nguyên thành lẻ-tẻ, từ còn đến hết, từ chung thành riêng : *Hợp tan, lìa tan, phá tan, rã-tan, tiêu-tan, vỡ-tan ; Nước mắt nhỏ tan ; Sấy đàn tan nghé ; Hết hợp đến tan ; Giết tan lũ kiến chòm ong LVT ; Khối tình mang xuống tuyền-đài chưa tan K* ‖ *đt.* Đốt những nồi đất mới hay chảo mới cho tiêu hết hơi đất hơi tan bằng cách để cám vô nồi rang thật lâu hay đổ nước và lá tre vào chảo nấu sôi nhiều dạo : *Tan chảo, tan nồi.*

tan canh *trt.* Mãn canh năm là canh chót của một đêm : *Trống đánh tan canh* ‖ *(R)* Tàng-sáng, gần sáng : *Tan canh rồi mà chưa thấy về.*

tan chợ *trt.* Chợ hết nhóm, hơi trưa, người mua người bán đã về hết : *Đã tan chợ, còn bán-chác cho ai nữa ?*

tan hầu *trt.* Mãn buổi làm việc nhà nước : *Trống đánh tan hầu.*

tan-hoà *đt.* Tan và hoà lẫn, pha lẫn nhau : *Muối bỏ vào nước thì tan-hoà với nhau.*

tan-hoang *bt.* Tan-nát hoang-tàn, hư hại đổ nát cả : *Nói ra xấu thiếp hổ chàng, Nó giận nó phá tan-hoang cửa nhà CD.*

tan hợp *bt.* Tan và hợp, khi tan khi hợp, không chắc-chắn bền-bỉ : *Tan hợp vô chừng ! Kể hết nỗi tan hợp.*

tan máu *đt. (Y)* : Tác-dụng các vị thuốc làm cho máu lưu-thông để không đọng lại một chỗ *(décongestionnant).*

tan mây *trt.* Mây đen dày bay tản ra khi tạnh mưa hay khi hết chuyển mưa : *Gió thổi tan mây, trời đã tan mây.*

tan nát *trt.* Nát vụn ra : *Đánh rơi cái chén bể tan nát* ‖ *(R)* Nh. Tan-hoang : *Làm tan-nát cơ-nghiệp* ‖ *(lóng)* : Từng người và đủ cả : *Nó chửi tan-nát hết ông bà.*

tan-rã *bt.* Bấy và rã ra : *Chắc-chắn lắm, thịt đã tan-rã cả* ‖ *(R)* Tan-mác ra nhiều nơi : *Gia-đình tan-rã.*

tan sương *trt.* Hết mù-sương khi mặt trời mọc, tức lúc gần sáng : *Lúc tan sương ; Tan sương đầu ngõ, rã mây cuối trời K.*

tan-tác *tt.* Tả-tơi, nát vụn và rời ra nhiều nơi : *Kêu lắm lại càng tan-tác lắm* N. h. Chính ‖ *(B)* Hư-hại và chia-lìa : *Nỗi nhà tan-tác, nỗi thân lạc-loài K.*

tan-tành *trt.* Nh. Tan-nát : *Tất ngọc mất lập thuở tan-tành TTT* ‖ Nh. Tan-rã *(B) Mấy khi gặp được bạn lành, Trách trời vội sáng, tan-tành đôi ta CD.*

tan xương nát thịt *tt.* Chết cách đau-đớn, xương thịt rã-rời : *Bị xe lửa cán tan xương nát thịt* ‖ *(R)* Bị đánh, bị tra-tấn nặng-nề.

TÀN *bt.* Ác, hại, xấu xa : *Bạo-tàn, đối-tàn, hung-tàn, tồi-tàn, thảm-tàn* ‖ Chết, hết, tiêu-tan : *Canh tàn, đời tàn, hơi tàn ; Cây đa cũ, con yến rũ, cây đa tàn, Bao-nhiêu lá rụng, thương nàng bấy nhiêu CD* ‖ Héo lụn, suy mòn, gần chết, gần hết : *Chiều tàn, trăng tàn ; Hoa tàn nhụy rữa ; Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhụy hoa CD* ‖ Cái còn lại sau khi cháy : *Tàn đóm, tàn hương, tàn thuốc ; Cháy nhà, tàn bay đỏ trời.*

tàn-ác *tt.* Tàn-nhẫn ác-nghiệt, ác hết chỗ nói : *Con người tàn-ác.*

tàn-bạo *tt.* Hung-bạo và ác-độc : *Ông vua tàn-bạo, chánh-sách tàn-bạo.*

tàn-binh *dt.* Lính thua trận còn sống sót : *Kéo tàn-binh về.*

tàn-bộ *dt.* *Nh.* Tàn-binh.

tàn-bôi *dt.* Chén đã cạn rượu : *Tàn-bôi lãnh-chích* (Đồ ăn đồ uống còn thừa lại).

tàn-bức *dt.* Bức người cách tàn-nhẫn, không nương tay.

tàn-canh *dt.* Canh tàn, lúc gần sáng : *Tiếng âm-chung đánh lúc tàn-canh VD.*

tàn cuộc *trt.* Mãn cuộc : *Tàn cuộc, ai nấy đều mệt ngất ; Chơi đến tàn cuộc, không ăn thua gì hết.*

tàn-chính *dt.* Chính-trị tàn-bạo.

tàn-chiếu *dt.* Ánh-sáng leo-lét // *(B)* : Mặt trời sắp lặn.

tàn-diệt *dt.* Tiêu-diệt, phá tan, huỷ-diệt hết.

tàn-dư *tt.* Còn sót lại.

tàn-dương *dt.* *Nh.* Tàn-chiếu.

tàn-đăng *dt.* Đèn lụn gần tắt.

tàn điếu thuốc *trt.* Cháy gần hết điếu thuốc đang hút : *Hút tàn điếu thuốc này* // Trong khoảng thời-gian ngắn : *Chưa tàn điếu thuốc, đã tới nơi rồi.*

tàn-đông *dt.* Cuối mùa đông, lúc gần tết.

tàn-hạ *dt.* Lúc cuối mùa hè.

tàn-hại *dt.* Hại cách tàn-nhẫn : *Chiến-tranh tàn-hại dân lành.*

tàn-hao *tt.* Hư-hại, hao tốn.

tàn-hoa *dt.* Hoa tàn, hoa nở hết sức rồi héo // *(B)* Gái đẹp về già : *Tàn-hoa bại-liễu.*

tàn-hoại *tt.* Tan-tành hại-hoại.

tàn-hoành *tt.* *Nh.* Tàn-bạo.

tàn-huy *dt.* Nh. Tàn-chiếu.

tàn-huỷ *dt.* Phá bỏ hết.

tàn-y *dt.* Áo cũ : *Xếp tàn-y lại để dành hơi Tự-đức.*

tàn-khốc *tt.* Tàn-nhẫn khốc-hại : *Chiến-tranh tàn-khốc.*

tàn-lan *dt.* Tơ nhện hòm, trắng và dài, giăng ở tàn cây, dây thép, qua mùa nắng gió bay tán-mác khắp nơi.

tàn-lục *dt.* Giết hết, giết cách tàn-nhẫn.

tàn lửa *dt.* Đóm lửa, vật cháy gần hết : *Tàn lửa bay khắp.*

tàn-mạt *tt.* Nghèo xơ-xác : *Hại cho tàn-mạt.*

tàn miếng trầu *trt.* Hết nước cốt của miếng trầu đang nhai : *Tàn miếng trầu này, súc miệng rồi đi ngủ* // Trong khoảng thời-gian ngắn : *Vợ đi này-giờ độ tàn miếng trầu chớ không lâu.*

tàn-mộng *dt.* Chuyện chiêm-bao còn nhớ ít nhiều.

tàn-niên *dt.* Năm tàn, cuối năm // *(B)* Tuổi già : *Còn chờ an-vui lúc tàn-niên.*

tàn-nguyệt *dt.* Trăng khuyết gần hết.

tàn-ngược *tt.* Tàn-ác bạo-ngược : *Cách đối-đãi tàn-ngược.*

tàn nhang *dt.* Đầu cây hương đang cháy hoặc đã tắt // Đốm đen đen hay nổi trên da mặt : *Phá tàn nhang.*

tàn-nhẫn *tt.* Ác cách nhẫn-tâm, không hề nương tay : *Thiệt là tàn-nhẫn!*

tàn-nhật *dt.* Mặt trời chiều, gần lặn.

tàn-phá *dt.* Phá-hại tan-hoang : *Chiến-tranh tàn-phá quê-hương.*

tàn-phế *tt.* Có tật-nguyền, hết xài : *Ra thân tàn-phế.*

tàn-quân *dt.* *Nh.* Tàn-binh.

tàn-sanh (sinh) *tt.* Sống sót, còn sống trong khi có nhiều người đã chết.

tàn-sát *dt.* Giết không nương-tay : *Cả gia-đình bị tàn-sát hết.*

tàn-tạ *tt.* Suy-kém, héo-hon : *Cảnh nhà tàn-tạ ; nhan-sắc tàn-tạ.*

tàn-tặc *tt.* *Nh.* Tàn-bạo.

tàn-tật *tt.* Tật-nguyền, có một hay nhiều bộ-phận trong thân-thể không dùng được : *Người tàn-tật.*

tàn-tệ *bt.* Tác-tệ, bạc-ác tệ-hại : *Con người tàn-tệ, đối-xử tàn-tệ với anh em.*

tàn-tích *dt.* Dấu vết để lại : *Nó đi rồi thì không còn tàn-tích chi cả* // *(Dy)* : Làm tiêu-tan những gì tích-tụ lâu ở một chỗ trong mình.

tàn-tôn *dt.* Cặn rượu còn trong chén.

tàn-tức *dt.* Hơi tàn, lúc gần chết.

tàn-tửu *dt.* Rượu uống thừa lại.

tàn-thu *dt.* Cuối mùa thu : *Buồn tàn-thu.*

tàn thuốc *dt.* Đoạn ngắn của đầu điếu thuốc còn lại phải bỏ : *Lượm tàn thuốc.*

tàn-trận *dt.* Cuối trận giặc, lúc gần kết-liễu : *Tàn-trận, thây nằm lênh-nghênh.*

tàn-vũ *trt.* Tàn cây mưa, mưa vừa tạnh.

tàn-xuân *dt.* Cuối mùa xuân // *(B)* Quá thì, lỡ thì, lúc người gái quá tuổi sung sức, đẹp-đẽ.

TÀN *dt.* Vật che nắng theo nghi-lễ trong các đám rước, đám ma, hội-hè, hình tròn dài

bằng hàng thêu, cán dài: *Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không-dưng ai dễ cầm tàn che cho CD* // (R) Nhánh và lá giang ra; *Cây lớn tàn; Tiếc cây cột lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông CD.*

tàn cây dt. X. Tàn (R): *Nghỉ mát dưới tàn cây.*

tàn giấy dt. Cây tàn bằng giấy có in hình hát bội, giữa có ống cắm đèn cầy để trẻ con cầm chơi đêm rằm tháng 8 âm-lịch (trung-thu).

tàn hoa dt. (thực): *Clg.* Cờ, cộng lớn mang nhiều hoa, ở một điểm mỗi hoa có một cộng nhỏ nhô lên bằng nhau như ngô (bắp), đinh-lăng (ombelle).

tàn lọng dt. Cây tàn và cây lọng, đồ che nắng theo nghi-lễ: *Tàn lọng xum-xuê.*

tàn quạt dt. Cây tàn và cây quạt to hình thuẫn hơi khum hoặc hình trái tim, tất cả đều là đồ nghi-lễ.

tàn vàng dt. Tàn thêu chỉ vàng: *Vua Ngô băm-sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì CD.*

TÀN bt. (lóng): (Do Toàn trong câu «vẹn vô song toàn» nói trại): Hay, giỏi hơn hết: *Anh làm như anh tàn lắm vậy!* // Lên mặt, đúng-đợt ra, tự cho là giỏi không ai bằng: *Làm tàn, sư tàn, Tám Tàn* // Ròng, không pha trộn (cũng do Toàn nói trại).

tàn-cầu trt. Khắp cả, đâu đâu cũng không bằng: *Hay tàn-cầu, ngon tàn-cầu* (Do toàn-cầu nói trại và suy rộng).

tàn-hường tt. Đỏ cả, không có mặt đen, nói về môn tam-hường, đổ được bốn mặt Tứ và hai mặt Nhất, lấy được Trọng.

tàn mì dt. Bột mì ròng, không pha trộn với bột khác: *Bánh bò bông làm bằng bột tàn mì, Trứng gà khuấy lộn, nó quỳ bốn chân CD.*

tàn tài tt. X. Toàn-tài: *Tàn tài dữ!*

TÁN dt. Vỏ cho tà đầu: *Tán ri-vê* // dt. Đinh ốc đầu tà có rãnh ở giữa: *Con tán.*

tán đinh dt. (chm): Phương-pháp ráp nối hai miếng kim-loại bằng những cộng sắt hình trụ có một đầu to sẵn gọi đinh-tán, đặt đinh-tán vào lỗ khoan sẵn, đập hơi tà đầu kia rồi chụp cho tròn bằng cái chụp đinh-tán (Clg. Tán ri-vê).

tán đinh nóng dt. Lối tán đinh từ 10 mím sắp lên, đốt đinh đến hồng lợt mới đặt vào lỗ đã khoan sẵn mà tán thật nhanh theo phương-pháp trên.

tán đinh nguội dt. Lối tán đinh từ 10 mím trở xuống, nướng đỏ đinh, để nguội rồi mới tán theo phương-pháp trên.

tán ri-vê (rivet) dt. X. Tán đinh.

TÁN dt. X. Tàn: *Loan-xa phụng-tán* // (R) Vòng sáng ửng chung-quanh mặt trăng: *Trăng đêm nay có tán; quầng nạn tán mưa* // Cái bao đèn: *Tán đèn.*

TÁN bt. Cà, nghiền cho nhuyễn: *Tán thuốc, tán nhuyễn; Dao cầu, thuyền tán* // Tên gọi thứ thuốc uống nhuyễn như bột: *Thuốc tán; Cao, đơn, hoàn, tán* // *Clg.* Tán, tan, lìa tan, rải-rác nhiều nơi: *Các-tán, ly-tán, phân-tán, tẩu-tán, thất-tán.*

tán-bại dt. Thua chạy tứ-tán: *Quân-sĩ tán-bại.*

tán-binh dt. Lính đi rải-rác nhiều nơi (không tập-hợp một chỗ).

tán-bố dt. Sắp rải-rác nhiều nơi.

tán bộ dt. Đi bách-bộ tới lui.

tán-cư dt. Ở rải-rác ra, không gom lại một chỗ.

tán-đởm trt. Vỡ mật, mật tan ra, nói lúc hoảng sợ: *Kinh-tâm tán-đởm.*

tán-hoán trt. Rã ra mỗi người một nơi: *Sợ-chạy-toán-hoán tứ-tung*: Mất cả, không còn ai: *Cảnh-sát tới, thì họ đi tán-hoán hết rồi.*

tán học trt. Tan học, hết giờ học (học-trò về hết).

tán-hội dt. Giải-tán, rã ra, làm tan một đám đông.

tán-loạn trt. *Clg.* Toán-loạn, tan rã lộn-xộn: *Họ sợ nên chạy tán-loạn cả.*

tán-loạn xà-bì trt. (lóng): *Nh.* Tán-loạn.

tán-mọi dt. Bán lẻ.

tán-mạn trt. Tản-mác, rời-rạc, lẻ-tẻ cùng khắp.

tán-quang dt. (V): Hiện-tượng của ánh-sáng đi ngang một gương mờ bị phản-chiếu trở lại và không truyền thẳng ra nữa (diffusion).

tán-sắc-tính dt. (V): Hiện-tượng một tia sáng trắng bị phân-tích làm nhiều màu khi xuyên qua một lăng-kính (dispersion).

tán-tài dt. Mất-mát, hao-tốn tiền của: *Gặp lúc tán-tài.*

tán-tận trt. Tan hết, không còn chút nào: *Tán-tận lương-tâm* (Hết sức tàn-nhẫn, không còn chút lương-tâm nào cả).

tán tụ dt. Tan ra rồi tựu lại, cứ thế mãi: *Tán tụ là lẽ tự-nhiên trong trời đất.*

tán-thất dt. (Pháp): Thất-lạc, mất-mát, không

còn nguyên : *Sự tán-thất các bằng-chứng vì thời-gian.*

tán-thị trt. Tan chợ // đt. Chợ trưa.

tán-trí đt. Để rải-rác nhiều nơi.

tán-triều trt. Bãi trào, tan buổi chầu vua.

tán-uất đt. Làm tan hơi nghẹt : *Thuốc tán-uất.*

tán-văn đt. X. Tản-văn.

TÁN đt. Khen nịnh, bàn-bạc, nói nhiều : *Bàn-tán.*

tán chuyện đt. Kéo dài câu chuyện, thêu-dệt, thêm-thắt câu chuyện cho đậm-đà : *Vừa uống trà, vừa tán chuyện.*

tán dóc đt. Nói dóc nhiều chuyện : *Ngồi tán dóc.*

tán gái đt. O, khen sắc đẹp, khen lời nói có duyên,... cốt lấy lòng cô gái trước rồi đi lần tới đề-nghị kết duyên.

tán gẫu đt. Bàn chuyện không đâu cho vui : *Năm ba anh em ngồi tán gẫu.*

tán hươu tán vượn đt. Kiếm chuyện nói cho vui tai cốt lấy lòng người.

tán mả tán mãnh đt. *Nh.* Tán hươu tán vượn.

tán rộng đt. Bàn rộng, nới rộng câu chuyện ra.

tán-tỉnh đt. Khen lấy khen để cốt lấy lòng và dụ-dỗ người : *Tán-tỉnh con gái người ta.*

TÁN đt. Khen-ngợi, thuận theo // dt. Chức quan xưa // Tán-văn gọi tắt : *Bài tán.*

tán-dương đt. Kể cái hay, cái tốt của người ra mà khen-ngợi : *Tán-dương phẩm-hạnh một người đàn-bà.*

tán-đồng đt. Tán-thành và biểu-đồng-tình tức cho là phải và thuận theo : *Tán-đồng ý-kiến của bạn.*

tán-hứa đt. Tỏ ý tán-đồng.

tán-lý đt. Giúp đỡ công-việc // dt. Chức quan văn giúp việc cho một ông quan khác lớn hơn : *Tán-lý bộ-vụ.*

tán-mỹ đt. Ngợi-khen.

tán-nịnh đt. Khen nịnh, khen lấy lòng.

tán phục đt. Khâm-phục, khen thầm trong bụng và phục.

tán-tụng đt. Khen dồi, khen lấy khen để : *Phe-đảng thường tán-tụng nhau.*

tán-tương dt. Chức tham-mưu một đạo binh : *Tán-tương quân-vụ.*

tán-thán đt. *Nh.* Tán-tụng.

tán-thành đt. Cho là phải : *Ý-kiến hay, ai lại chẳng tán-thành.*

tán-trợ đt. Nhận cho là hay, là đúng và giúp vào : *Hội-viên tán-trợ.*

tán-văn dt. Bài văn vần có đối hoặc không, mỗi câu bốn, năm chữ, viết để khen-ngợi phẩm-hạnh, công-đức một người.

TẢN bt. *Cg.* Tán, rải-rác : *Chạy tản, đi tản ; Tản ra bốn phía* // Thong-thả : *Đào-tản, nhàn-tản, phóng-tản, thư-tản.*

tản bộ đt. Thả bộ, đi bộ dạo chơi : *Tản bộ vài vòng cho tiêu cơm.*

tản-cư đt. Ở rải-rác ra khắp nơi // (R) Dời nhà đi nơi khác ở : *Tản-cư tránh chiến-tranh* // Đôn-đốc, chuyên-chở người đi lánh nạn : *Tản-cư dân-chúng.*

tản-địa dt. Nơi yên lặng // Nơi tầm-thường, không trọng-yếu.

tản-lạc trt. Thất-lạc đi nhiều nơi (tiếng dùng cho người hay cho thú, cầm) : *Chạy tản-lạc, đi tản-lạc, bay tản-lạc cả.*

tản-mác tt. Rải-rác, lơ-thơ mỗi nơi một ít : *Ở tản-mác khắp nơi ; đồ-đạc tản-mác nhiều chỗ.*

tản-nhân dt. Người yên phận, không tranh đua, không dự vào việc chung.

tản-phòng dt. (thực) : Cộng to có hoa mọc đi từ dưới lên trên, mỗi hoa có một cộng nhỏ (*Corymbe*).

tản-quan dt. Quan hàm, quan có tước hàm, tước danh-dự chớ không có chức-vụ và bổng-lộc.

tản thần tt. (lóng) : Mất vía, hết hồn : *Sợ tản thần ; anh làm tôi tản thần.*

tản thương đt. Khiêng hay chở những người bị thương đi nơi khác : *Ra lịnh tản thương.*

tản-văn dt. Văn xuôi, văn viết không cần ăn vần, cân đối, hay theo một khuôn-khổ nào cả.

TẬN trt. Tận, sát một bên, thấy cho rõ-ràng : *Nhìn cho tận ; nhìn tận vô mặt người ta* // Thấu, suốt, đến nơi.

tận chân trời trt. Tận nơi xa mút : *Nếu phải đi tận chân trời để tìm cho được, tôi cũng đi.*

tận mắt trt. Sát một bên, cho thấy rõ-ràng : *Thấy tận mắt mới tin.*

tận mặt trt. Giáp mặt, thấy người rõ-ràng, hiện-tại trước mặt : *Đòm cho tận mặt ; Tôi nói tận mặt nó chớ có nói lén đâu.*

tận trời trt. Thấu trời, tột trời : *Nói tận trời chớ phải lôi-thôi đâu ; thầy hay tận trời mà !*

TANG *dt. Cg.* Chế, Khó, Trở, lễ đối với người trong thân mới chết, từ ba tháng đến ba năm, gồm có sự mặc áo quần may kiểu riêng màu trắng (cho người phương Đông) hay màu đen (cho người phương Tây), cùng vài điều cấm-kỵ trong sanh-hoạt hằng ngày (bất thích-hợp) như nghỉ việc quan, không cạo râu tóc, vợ chồng ngủ riêng, không dự cuộc vui, v.v... : *Âm-tang, báo-tang, cư-tang, chịu tang, đại-tang, dễ tang, điếu tang, đoạn-tang, đồ tang, mãn tang, phát-tang, quốc-tang, tam-tang, thọ tang, trùng-tang, xả-tang ; Tang cha tang mẹ đã đành, Có phải tang tình thì vứt tang đi CD.*

tang cơ *dt.* Tang giáp một năm, trong vòng một năm.

tang-cụ *dt.* Đồ tang như quần áo, dây rơm, mũ bạc, v.v...

tang-chủ *dt.* Người chủ đám tang tức người thân nhất của người chết : *Bầu tang-chủ.*

tang-dư *dt.* Xe tang, nhà giàng, đồ trần-thiết đồ khiêng hay chở quan-tài đi chôn.

tang đại-công *dt.* Tang trong vòng mười tháng.

tang-gia *dt.* Nhà có tang, tiếng gọi chung gia-đình người chết.

tang-khó *dt. Nh.* Tang : *Việc tang-khó không phải dễ.*

tang-lễ *dt.* Lễ chịu tang // *thth* : Việc cất đám đi chôn : *Tang - lễ sẽ cử-hành vào ngày...*(lộn với táng-lễ).

tang-ma *dt.* Tiếng dùng chung cho các lễ cúng và chôn-cất : *Làm tang-ma phải cho đàng-hoàng.*

tang-phục *dt.* Đồ chế, quần áo tang : *Mặc tang-phục đi coi hát là điều chướng mắt* // *Nh.* Tang-khó.

tang-quyến *dt. Nh.* Tang-gia.

tang-sự *dt.* Việc tang-khó (X. Tang-ma).

tang tiểu-công *dt.* Tang trong vòng năm tháng.

tang ty-ma *dt. Cg.* Tang tư-ma, tang trong vòng ba tháng.

tang ty-thôi *dt.* Tang trong vòng ba năm (27 tháng).

tang-tóc *dt. Nh.* Tang : *Có tang - tóc mà không cữ-kiêng chi cả ; lo việc tang-tóc cho cha* // *(B)* Việc chết-chóc đau-đớn : *Gieo tang-tóc cho quê-hương.*

tang tư-ma *dt.* X. Tang ty-ma.

tang tư-thôi *dt.* X. Tang ty-thôi.

tang trảm-thôi *dt.* Tang cha mẹ ba năm, đúng là 27 tháng.

tang trai *dt.* Đám ma và đám làm chay (cúng cô-hồn).

TANG *dt. Cg.* Thành, ván ghép đứng làm hộc, làm thành : *Tang giếng, nhịp tang* (gõ ngoài vành cái trống) ; *Trống thủng còn tang* *tng* // *(R)* Bộ-phận đứng có mặt phẳng : *Màng-tang.*

tang-nhĩ *dt.* (thể) : Bộ-phận trong lỗ-tai để nhận tiếng động gồm : xương búa, xương đe, xương bàn-đạp và màng - nhĩ (*caisse de tympan*).

TANG *dt.* Vật trộm-cắp bị bắt gặp : *Của tang, đồ tang, quả-tang* // Vật để làm chứng cho sự gian-xảo, trộm-cắp : *Dấu tang, làm tang, mất tang, phi tang ; Thực tang bắt được dường này K.*

tang án *dt.* Án toà xử dùng làm chứng cho một sự-kiện : *Cứ do tang án mà định-đoạt* // *(R)* Việc quả-tang, có nhiều người thấy : *Tang án sờ sờ mà còn chối !*

tang-chứng *dt.* Đồ - vật dùng làm chứng : *Phải có tang-chứng mới cáo người được.*

tang-hối *dt.* Của hối-lộ bị bắt quả-tang : *Nắm tang-hối đi tố-cáo.*

tang-phạo *dt.* Của phao-vu.

tang-tích *dt.* Dấu-vết dùng làm bằng-chứng : *Tang-tích rành-rành.*

tang-trạng *dt.* Sự-vật làm chứng việc tham-lam của quan-lại.

tang-vật *dt.* Đồ - vật dùng làm chứng, làm đồ tang : *Con dao là tang-vật giết người ; án xử xong, tang-vật được trả lại cho chủ.*

TANG *dt.* Cây dâu tằm ăn : *Nghề tằm-tang.*

tang bạch-bì *dt. (Đy)* : Lớp vỏ trong (màu trắng) của cây dâu, vị ngọt cay, tánh hàn, không độc.

tang-bộc *dt.* Việc trai gái trăng hoa : *Thói tang-bộc.* X. Trên bộc trong dâu PH. II.

tang-bồng *dt.* Chí-khí giang-hồ, bươn-chải của kẻ làm trai (do tang-hồ bồng-thỉ là cây cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bồng) : *Phỉ chí tang-bồng.*

tang-du *dt.* Cây dâu và cây du // *(B)* Cảnh già, bóng xế (như mặt trời chiều chiếu xiên trên ngọn hai cây ấy) : *Một cây bóng ngả trên cành tang-du NĐM.*

tang-điền *dt.* Ruộng dâu, đám đất trồng cây dâu.

tang-điền thương-hải *dt.* Ruộng dâu (thành) biển xanh // *(B)* Việc thay đổi ở cõi đời.

tang-hải *dt.* X. Tang-điền thương-hải.

tang-ký-sinh *dt. (thực)* : Chùm-gởi cây dâu, khí bình, vị ngọt, kỵ lửa.

tang-tử *dt.* Cây dâu và cây thị, hai cây đời xưa bên Trung-hoa hay trồng ở đầu làng // *(B)* Quê nhà, nơi chôn nhau cắt rún.

tang-thương *dt.* Việc thay đổi tốt ra xấu, giàu thành nghèo, chung-chạ ra chia-lìa (X. Tang-điền thương-hải) // *(R)* tt. Đau xót, thiểu-não : *Tang-thương hết chỗ nói!*

TANG-TÁNG SÁNG *trt.* Hừng sáng, he-hé sáng : *Mới tang-táng sáng mà đi đâu?*

TANG-TÌNH *trt. Clg.* Tình-tang, tiếng đàn : *Tích-tịch tang-tình* // *(R)* Âu-yếm, say-sưa trong việc vợ chồng : *Chim quyên về núi tang-tình, Có đôi cũng lịch, một mình cũng cũng xong CD.*

TÀNG *dt.* Giấu, chứa, để dành : *Bảo-tàng, kho tàng, ca-tàng, tiềm-tàng* ; *Tàng đầu lộ vĩ* (Giấu đầu lòi đuôi).

tàng-ẩn *dt.* Trốn lánh : *Không biết nó tàng-ẩn nơi nào.*

tàng-bế *dt.* Giấu kín, giữ kỹ.

tàng-cổ *dt.* Chứa đồ xưa : *Viện tàng cổ.*

tàng-cổ-viện *dt.* Nhà chứa đồ xưa cho dân-chúng đến xem.

tàng hình *dt. (truyền)* : Biến mất, làm phép cho không ai thấy mình : *Nó chỉ có tàng-hình mới vô đây được.*

tàng-khố *dt.* Kho-tàng, nhà hay gian nhà cất giấu tiền-của.

tàng-nặc *dt. Nh.* Tàng-bế.

tàng-nặc phạm-nhân *dt. (Pháp)* : *Clg.* Oa-trữ gian-phi, chứa người phạm trọng-tội đã bị kêu án nhục-hình trong nhà, bị kể là một tội và có thể bị kêu án từ ba tháng đến hai năm tù nếu người được chứa đối với người chứa không phải tôn-trưởng hay ty-thuộc, người phối-ngẫu, anh chị em hay thông-gia đồng đẳng-cấp.

tàng-tích *bt.* Giấu kín tông-tích ; dấu vết.

tàng-thư-viện *dt.* Nhà chứa sách, nhà để sách // *Clg.* Thư-viện, nhà chứa sách cho công-chúng đến đọc và tham-khảo.

tàng-trữ *dt.* Chứa giấu, cất giấu : *Tàng-trữ của phi-pháp.*

TÀNG *dt.* Tầng lớp : *Ong xây tàng.*

tàng ong *dt.* Ổ (tổ) ong // *(R)* : Có ô, có từng như ổ ong : *Khăn tàng ong, thơm tàng ong.*

TÀNG *bt.* X. Tàn : *Làm tàng.*

TÀNG-TÀNG *trt.* Ngà-ngà, xoàng-xoàng, say choáng-váng : *Làng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng K.*

TÁNG *dt.* Vật cứng chắc kê chân cột nhà : *Đường táng, kê táng, tấm táng, viên táng, xây táng* // Táng, tiếng gọi vật làm thành miếng cứng : *Đường táng, một táng đường.*

táng con cờ *dt.* Tấm táng vuông kê chân một cây cột.

táng luôn *dt.* Táng dài bằng gỗ rắn chắc chịu đất ướt hoặc bằng sạn đúc cốt sắt kê dưới một hàng cột hay chân tường : *Nhà táng luôn.*

TÁNG *dt.* Đánh : *Táng bể mặt ; táng thấy cha* // Dồi cây gu lên rồi dùng cây táng táng cho cây gu văng thật xa, đoạn thứ hai trong trò chơi đánh trỏng : *Táng rồi chưa?* // *dt* : Đoạn cây tròn dài lối 40cm, kính lối 25mm, dùng vít, táng, chặt gu... và cũng dùng làm chừng đo đường dài : *Cây táng, góc cây táng ngang sánh.* Xt Đánh trỏng.

táng-u *dt.* Trò đánh trỏng, bên thua bị phạt vừa chạy vừa u hết khoảng đường của bên thắng táng cây gu văng đi : *Chơi táng-u.*

TÁNG *dt.* Chôn người chết : *An-táng, bạc-táng, cải-táng, cát-táng, di-táng, hỏa-táng, hung-táng, khai-táng, mai-táng, quốc-táng, tống-táng, thiên-táng* ; *Truyền cho kiểu-táng di-hài bên sông K.*

táng lễ *dt.* Lễ chôn-cất người chết : *Táng-lễ tuy đơn-giản nhưng ấm-cúng.*

táng-sự *dt.* Công-việc chôn - cất : *Kẻ hoạ-mạng không thân-nhân, anh em đồng-nghiệp phải đứng ra lo táng-sự.*

táng-tế *dt.* Cúng lần chót khi cất đám đi chôn.

TÁNG *tt.* Mất : *Thất-táng, kinh-tâm táng-đởm* // Chết : *Táng-mạng sa-trường.*

táng-bại *tt.* Thua lỗ, hư-hỏng, suy-sụp : *Cơ-đồ táng-bại.*

táng-chí *tt.* Thất-chí, mất cả chí-hướng : *Thất-vọng đến táng-chí.*

táng-danh *dt.* Thất-danh, mất tiếng tốt trước.

táng-đởm *trt.* Mất mật, sợ quá : *Kinh-tâm táng-đởm.*

táng-gia *trt.* Tan-nát, tiêu mất nhà-cửa : *Táng-gia bại-sản.*

táng-khí *dt.* Mất hết khí-phách //*tt* : Yếu hèn, nhu-nhược.

táng mạng *dt.* Chết mất mạng : *Không hao tài cũng táng mạng.*

táng-sĩ *tt.* Hết biết xấu-hổ.

táng tâm *dt.* Mất cả lòng nhân : *Táng-tâm đến thế là cùng.*

táng-vong *tt.* Nh. Táng-bại.

TẢNG *mt.* Khối, tiếng gọi những vật có hình vuông-vuông tròn - tròn : *Tảng đá* // *Clg.* Tảng, móng nhà : *Nền-tảng, xây tảng.*

TẢNG *bt.* Giả-tảng nói thúc, giả lờ, giả bộ : *Tảng ốm (đau) ; Nói tảng sang chuyện khác.*

tảng-lờ *dt.* Giả lờ, giả như không thấy, không hay biết chi cả : *Chuyện như thế mà hắn tảng-lờ đi !*

TẢNG-SÁNG *trt.* Vừa sáng rõ mặt : *Mỗi ngày, tảng-sáng ra thì đòi ăn.*

TẠNG *dt.* (thể) : Các bộ-phận trong bụng và ngực gồm : tim, gan, lá lách, phổi, thận : *Ngũ-tạng* // (R) Sức-khoẻ : *Tạng khoẻ, tạng yếu, tạng hàn, tạng nhiệt.*

tạng-phủ *dt.* Ngũ-tạng và lục-phủ (X. Lục-phủ) : *Tạng-phủ đều hư.*

TẠNG *dt.* Bộ kinh Phật : *Kinh tạng, luật tạng, mấy tạng kinh.*

TANH *tt.* Mùi hôi thấu cuống - họng muốn nhợn như mùi nhớt cá, máu tươi : *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn CD* // (B) Khá, có tiền (tiếng [illegible]) : *Vừa tanh một chút là lên mặt.*

tanh hôi *tt.* Tanh và hôi : *Chén bát để tanh hôi quá, dùng sao được?* // Tiếng gọi khinh-miệt giống người còn dã-man, chưa được khai-hoá : *Mình nào sánh với tanh hôi NĐM.*

tanh khét *tt.* Vừa tanh vừa khét như thịt nướng áp lửa quá, ngoài cháy khét mà trong còn sống có mùi tanh.

tanh-ói *tt.* Quá tanh, nghe mùi phát ói : *Cá cạo không sạch, còn tanh-ói.*

tanh-rình *tt.* Quá tanh : *Ăn rồi không rửa miệng, để cái miệng tanh-rình.*

tanh-tanh *tt.* Hơi tanh // (B) Khá-khá, có ít nhiều tiền bạc (mùi ten đồng) : *Vừa tanh-tanh kể làm phách !*

tanh-tao *tt.* (đ) : Nh. Tanh : *Tanh-tao quá, không ai chịu nổi.*

TANH-BANH *trt.* *Clg.* Tanh-bành, bừa-bãi, ngổn-ngang, bày ra khắp nơi : *Lục tanh-banh, để tanh-banh đầy rồi đi mất.*

tanh-bành *trt.* Nh. Tanh-banh

TANH-TÁCH *trt.* X. Tách-tách.

TÁNH *dt.* *Clg.* Tính, ý tự-nhiên của con người : *Bổn-tánh, bẩm-tánh, cái-tánh, đức-tánh, khó tánh, tâm-tánh, thiên-tánh ; Anh đánh thì em chịu đòn. Tánh em hoa-nguyệt mười con chẳng chừa CD* // Nết, thói quen : *Quen tánh, tập tánh ; Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng, làng phạt mấy trâu mặc làng CD* // Chất tự-nhiên của người, của vật : *Dược-tánh, hoả-tánh, nam-tánh, nữ-tánh, thuỷ-tánh.*

tánh-bịnh *dt.* Bịnh phong-tình, các chứng bịnh trong đường sanh-dục, hay nơi khác do việc giao-cấu sanh ra.

tánh-biệt *dt.* Sự phân-biệt giống đực giống cái.

tánh bở *dt.* (chm) : Sự giòn, bở, dễ bể, dễ gãy của đồ vật (*fragilité*).

tánh-cách *dt.* Tánh-chất và cách-thức riêng của từng người, từng sự - việc : *Tánh-cách thanh-cao của ông ấy, tánh-cách linh-động của tuồng chữ, tánh-cách tự-động của cuộc biểu-tình.*

tánh cản *dt.* (chm) : Bản-nhiên bền-bỉ, chịu-đựng của kim-loại khi bị uốn, ép hay kéo mà không biến-dạng (*résistance*).

tánh-căn *dt.* Cái gốc tâm-tánh con người.

tánh cứng *dt.* (chm) : Bản-nhiên của kim-loại chịu-đựng nổi sự cọ-xát (*dureté*).

tánh-chất *dt.* Phần ý-thức và tư-cách bề ngoài của người hay tác-dụng và hình-thức của vật : *Tánh-chất trong-sạch, tánh-chất suy-nhược, tánh-chất cứng-rắn.*

tánh dẫn-nhiệt *dt.* (chm) : Bản-nhiên nóng lan, bị đốt một nơi mà nóng cả thân (*conducteur de la chaleur*).

tánh dễ dát mỏng *dt.* (chm) : Bản-nhiên kim-loại dễ rèn, lõi, lận, uốn, giún (*malléabilité*).

tánh dễ hàn *dt.* (chm) : Bản-nhiên kim-loại dễ chảy khi bị đốt như sắt, thép mềm (*soudabilité*).

tánh-dục *dt.* Tình-dục, sự thèm muốn giao-cấu.

tánh đàn-hồi *dt.* (chm) : X. Đàn-hồi.

tánh-giao *dt.* Sự giao-cấu của hai động-vật khác giống như đàn-ông và đàn-bà, đực và cái, trống và mái.

tánh-giáo *dt.* Sự dạy-dỗ trai và gái biết những điều thường-thức về tình - dục, để tránh bịnh tật và nhiều điều hại về sau.

tánh-hạnh *dt.* Tánh-tình và nết - na : *Xin giấy tánh-hạnh.*

tánh-ý *dt.* Tánh-nết và ý - thức : *Làm theo*

tánh-ý mình.

tánh kéo dài *dt. (chm)* : Bản-nhiên dễ kéo thành sợi nhỏ của vài kim-loại như đồng đỏ, thép mềm *(ductilité).*

tánh-khí *dt.* Tánh-tình và khí-chất : *Tánh-khí nóng-nảy, tánh-khí điềm-đạm.*

tánh linh *dt.* X. Linh-tính.

tánh-mạng *dt. Clg.* Tính-mệnh, mạng sống, sự sống : *Không toàn tánh-mạng.*

tánh-nết *dt. Nh.* Tánh-hạnh.

tánh nóng chảy *dt. (chm)* : Bản-nhiên của kim-loại nào mau chảy khi bị đốt và dễ đúc như chì, thau, đồng, gang và thép đúc.

tánh-pháp *dt.* Pháp-luật căn-cứ vào tánh tự-nhiên của phần đông.

tánh rắn chắc *dt. (chm)* : Bản-nhiên của kim-loại nào có sức cản một vật dài *(rigidité).*

tánh-tình *dt.* Tánh-nết và tình-cảm : *Tánh-tình dễ thương.*

tánh trời *dt.* Tâm - tánh tự-nhiên : *Văn-chương nết đất, thông-minh tánh trời K.*

TÁNH *tt.* Tỉnh lại qua cơn mê hay cơn say : *Khi say khi tánh.*

tánh giấc *dt.* Tỉnh giấc, thức giấc, thức dậy : *Trống trở canh, anh vừa tánh giấc CD.*

tánh rượu *tt.* Tỉnh rượu, hết say rượu : *Đợi va tánh rượu rồi hãy nói.*

tánh say *tt. Nh.* Tánh rượu *ll* Khi tỉnh khi say, không chừng đỗi : *Gặp người tánh say thiệt khó lòng quá !*

TÁNH *dt. Clg.* Tính, họ : *Bá - tánh, danh tánh, đồng-tánh, cao-danh quí-tánh.*

tánh danh *dt. Clg.* Danh tánh, họ và tên : *Chồng con đâu tá, tánh danh là gì K.*

TÀNH-MÀNH *tt.* X. Tình-mình.

TÃNH *tt.* X. Tình và Tịnh.

TẠNH *bt.* Dứt mưa gió : *Mưa đã tạnh ; Một chốc hồi ra : trời đã tạnh, Vì rằng đi chửa có bồ-câu HXH.*

tạnh gió *dt.* Hết gió to : *Trời tạnh gió ; Đợi tạnh gió hãy nhổ neo.*

tạnh mưa *dt.* Dứt mưa, hết mưa : *Đợi tạnh mưa sẽ đi.*

tạnh-ráo *tt.* Không mưa, không gió nhiều, đường-sá ráo-rẻ : *Bữa nay tạnh-ráo, phơi thóc được đa.*

tạnh trời *tt.* Tốt trời, trời trong sáng : *Tạnh trời mây mới về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa CD.*

TAO *đdt.* Ta, tiếng tự-xưng khi nói với kẻ dưới, ngang vai, bạn thân xê-xích tuổi, hoặc với kẻ trên khi quá giận : *Mầy tao, mi tớ ; của tao, tụi tao, chồng tao, vợ tao ; Con cá mày ở dưới ao. Tao tát nước vào mầy chạy đàng mô ? CD.*

TAO *dt.* Sợi dây nhỏ cùng với hai hay ba sợi khác, đánh (xe) thành một sợi to : *Dây ba tao, dây bốn tao ll (R)* Sợi dây, mây hay cật tre cùng với nhiều sợi khác dùng thắt giỏng, thắt võng, v.v... *Giỏng bốn tao, võng nhỏ 22 tao, võng lớn 50 tao : Mới tay cầm bốn tao nói, Tao thẳng, tao đùi, tao nhớ, tao thương CD.*

TAO *trt.* Tình-cờ mà gặp : *Tao - ngộ ll dt.* Lần, bận : *Châu-tao, nhứt tao ; Cơn bình lửa trải mấy tao dời đổi.*

tao-nạn *dt.* Mắc nạn thình-lình.

tao-ngộ *dt.* Gặp-gỡ, không hẹn mà gặp : *Duyên tao-ngộ.*

tao-ngộ-chiến *dt. (qs)* : Cuộc đụng-độ thình-lình giữa hai bên, hai đội binh nghịch nhau *(combat de rencontre).*

tao-phúc *dt.* Điều lành tới tình-cờ.

tao-phùng *dt. Nh.* Tao-ngộ : *Duyên giải-cấu chẳng phải duyên thường-lệ, Đã tao-phùng chẳng phải để gió-trăng CD.*

tao-thời *dt.* Buổi gặp-gỡ, lúc gặp nhau.

TAO *dt. Clg.* Tào, hèm, bã, cái xác nếp đã nấu rồi ra để cất rượu.

tao-khang *dt. Clg.* Tào-khang, bã rượu và tấm mẳn *ll (R)* Người vợ nghèo (khi trước, vợ chồng chỉ ăn ròng bã hèm và tấm mẳn) : *Ai xui rã chút duyên kim cải, Ai khiến rời chút ngãi tao-khang... CD.*

tao-phách *dt.* Rượu cặn.

TAO *đt.* Khuấy (quấy) rối : *Tao-loạn ll tt :* Buồn rầu : *Ly-tao, tiêu-tao ll (R)* Thanh-bai, đẹp-đẽ (như bài Ly-tao của Khuất-Nguyên) : *Tao-nhân mặc-khách.*

tao-đàn *dt.* Nơi nhiều người ngâm vịnh tao-nhã.

tao-khách *dt Clg.* Tao-nhân, người phong-lưu tao-nhã.

tao-loạn *tt.* Loạn-lạc, rối-rắm : *Cơn tao-loạn.*

tao nhã *tt.* Phong-lưu, cao-nhã, lịch-sự : *Con người tao-nhã ll* Nhẹ-nhàng, thanh-cao : *Văn-chương tao-nhã.*

tao-nhân *dt.* X. Tao-khách.

tao-nhiễu *dt.* Khuấy rối, làm rối-loạn.

tao-thể *dt.* Thể văn giống bài Ly-tao của Khuất-Nguyên.

TÀO *dt.* Các bộ-phận nhà nước xưa : *Tào binh, tào hình, tào ty, tào vụ* // *(truyền)* : Các bộ-phận của triều-đình trên trời : *Nam-tào, thiên-tào* : *Của tào, đồ âm-ty.*

TÀO *trt.* Ồn-ào, om-sòm // *(R)* Phiếm, cầu, qua-loa, không thiết-thực : *Bàn tào, làm tào, nói tào.*

tào-lao *tt.* Lông - bông, bao - đồng, phiếm, không bổ-ích : *Chuyện tào-lao.*

tào-tạp *tt.* Ồn-ào, rộn-rịp.

TÀO-CÁO *dt.* X. Tàu-cáu.

TÀO-KHANG *dt.* X. Tao-khang.

TÁO *dt.* *(thực)* : Loại cây gỗ cứng chắc, khi xưa được dùng khắc bản in sách, lá non luộc chín dầm nước biến màu vàng, trộn dầu muối ăn, trái bằng ngón tay cái, sách thuốc gọi Táo-tử.

táo Biên-hoà *dt.* Loại táo cây không gai, noãn-sào ba buồng, cây cao từ ba tới sáu thước, trái tròn, thịt ngon *(Zizuphus hoaensis).*

táo đen *dt.* Loại táo Tàu trái to vỏ đen nạc nhiều, được phơi khô làm một vị thuốc mát.

táo đỏ *dt.* Loại táo Tàu, nạc ít, hột to, được phơi khô làm một vị thuốc mát.

táo Miên *dt.* Loại táo cây có gai, cao từ 2 tới 5m, noãn-sào ba buồng, trái hơi tròn *(Zizuphus cambodiana).*

táo-nhục *dt.* Loại táo, cây cao từ 2 tới 4m, nhánh nhiều và thẳng, lá có lông dài phía trái và 3 gân chánh, hoa nhỏ xanh có chùm, trái nhỏ hơi nhọn đầu, ăn được *(Zizuphus mauritiana.)*

táo Tàu *dt.* X. Táo đen và Táo đỏ.

táo Tây *dt.* X. Tần-di.

TÁO *bt.* Se, rút mình cho ráo, cho khô : *Can-táo* // Nghiền nhuyễn đặng dễ nuốt : *Táo nhựa (xái)* // Bón, quến chặt lâu ngày ỉa khó : *Táo bón, thuốc táo.*

táo-bón *tt.* X. Bón và Bón-uất.

táo-kiết *tt.* X. Bón.

táo-khát *tt.* Khô-khan, bắt khát nước.

táo-nhiệt *tt.* Nóng-nảy, khô-khan.

táo-thấp *dt.* *(Dy)* : Làm ráo hơi độc : *Thuốc táo-thấp.*

táo thuốc *dt.* Nướng thuốc phiện ở đầu cây tiêm cho ráo rồi nhồi, xe, lăn tròn cho vừa với cái lỗ nồi (dọc-tẩu) đặng hút : *Mướn người táo thuốc.*

TÁO *trt.* Nóng-nảy, hung dữ.

táo-bạo *tt.* Nóng tính, hung-hăng : *Tánh-khí táo-bạo* // *trt.* Vụt-chạc, không cân-nhắc : *Làm việc táo-bạo.*

táo-cấp *trt.* Vội-vàng, nóng-nảy, thiếu suy-nghĩ : *Việc gì cũng làm táo-cấp.*

táo-cuồng *tt.* Hăng-tiết lên, nóng điên lên.

tao gan *tt.* Xung gan, lồng lên : *Giận táo gan.*

táo-nộ *dt.* Giận điên lên.

táo-suất *tt.* Nóng-nảy sơ-suất : *Tánh người táo-suất.*

táo-tác *trt.* Đôn - đáo, dớn - dác đây đó : *Đi kiếm táo-tác ; chạy táo-tác khắp nơi.*

táo-tánh *dt.* Tánh nóng-nảy, hấp-tấp : *Người táo-tánh.*

táo-tớ *trt.* *Nh.* Táo-tác.

táo-tợn *trt.* Cách vụt-chạc nóng-nảy, thiếu đắn-đo : *Làm việc táo-tợn* // *tt.* Hung-tợn, nóng-nảy : *Con người táo-tợn.*

TÁO *dt.* Lò bếp : *Làm đầu ông táo ; rời không khỏi ba ông táo, nhét dưới đáy ông táo* // *(truyền)* X. Táo-quân : *Đưa ông táo về trời* // *(lóng)* : Người da đen : *Gặp mấy lão táo say rượu.*

táo-đột *dt.* Ống khói nhà bếp.

táo-quân *dt.* *(truyền)* : Ông Táo, vua bếp, thần bếp, vị thần có phận-sự ghi chép mọi việc xảy ra trong nhà để ngày 23 tháng chạp mỗi năm, về trời báo-cáo với Ngọc-đế : *Đưa ông Táo về trời.*

táo-thần *dt.* *Nh.* Táo-quân.

táo-vương *dt.* *Nh.* Táo-quân.

TẢO *dt.* X. Táo : *Đại-tảo (táo đen), hồng-tảo (táo đỏ).*

tảo-nhân *dt.* Hột táo, một vị thuốc.

TẢO *dt.* Quét dọn, lau chùi : *Sái-tảo, tinh-tảo* // *(B)* Càn quét, diệt trừ : *Chinh nam, tảo bắc.*

tảo-diệt *dt.* Diệt-trừ, quét sạch : *Tảo-diệt cường-khấu.*

tảo-đãng *dt.* Tiêu-diệt hết, không chừa một ai : *Tảo-đãng-chiến* (Trận càn-quét, giết sạch).

tảo-địa *dt.* Quét sạch đất // Tiêu-tan cả // Trụy-lạc.

tảo-độc *dt.* Giải-độc, trừ hết nọc độc.

tảo-đường *dt.* Miếng võ dùng chân mình quét hai chân địch : *Rùn xuống quét một ngọn tảo-đường.*

tảo-hải *dt.* Rà dưới biển (để vớt mìn).

tảo-mộ *dt.* Giẫy mả, lễ viếng mộ rồi nhân đó, giẫy cỏ xung-quanh mộ : *Tục là tảo-mộ, lễ là đạp-thanh K.*

tảo sầu *đt.* Giải sầu, dẹp sự rầu buồn, phiền não qua.

tảo-thanh *đt.* Càn quét, ruồng bắt, giết cho sạch (*nettoyer la tranchée*).

tảo-trừ *đt.* Diệt-trừ, dẹp tan hết : *Tảo-trừ giặc cướp.*

TẢO *bt.* Sớm, trước kì-hạn : *Tảo-hôn* ‖ Sáng sớm : *Kim-tảo* (*sớm mơi này*), *thái-tảo* (*buổi sáng sớm*).

tảo-đạt *đt.* Làm nên sớm.

tảo-hôn *dt.* Việc lấy vợ lấy chồng sớm, trước tuổi theo luật định và tuổi thông-thường (X. Thành-niên giá-thú).

tảo-khởi (khỉ) *dt.* Bắt đầu sớm ‖ Dậy sớm.

tảo-miên *dt.* Ngủ sớm.

tảo-niên *dt.* Đầu năm.

tảo-nhựt (nhật) *dt.* Sáng sớm ; buổi sáng.

tảo-phạn *dt.* Buổi cơm sáng, bữa ăn sáng.

tảo-sản *dt.* Đẻ non, đẻ trước ngày.

tảo-tuệ *dt.* Sự thông-minh sớm, còn nhỏ quá mà sáng dạ lạ kỳ.

tảo-thành *dt.* Nh. Tảo-đạt.

tảo-thần *dt.* Buổi sớm, buổi sáng.

tảo-thế *tt.* Chết yểu, chết non, chết khi còn trẻ.

tảo-thìn *dt.* Buổi sáng, vào giờ thìn ‖ (thth) Sáng sớm : *Mới tảo-thìn là rủ đi chơi.*

tảo-thục *tt.* Thành-thục sớm ‖ Muốn vợ muốn chồng sớm.

tảo-thuỵ *dt.* Nh. Tảo-miên.

tảo-tri *dt.* Hiểu biết sớm.

tảo-vãn *trt.* Sớm muộn, chẳng sớm thì muộn.

TẢO *dt.* Tên một loài rong : *Rau tảo* ‖ (R) Xoay-xở, làm-lụn, mua bán kiếm tiền : *Tảo được món tiền.*

tảo-tần *dt.* Rau tảo và rau tần ‖ *dt.* *Cng.* Tần-tảo, mua tảo bán tần hay mua tần bán tảo, xoay-xở, mua bán : *Đại-phú do thiên tiểu-phú do cần. Thức khuya dậy sớm tảo-tần với anh CD.*

tảo-vi-trùng *dt.* (Y) : Những vi-trùng có tánh-chất giống vi-tảo (vi-thực-vật, loài rong), không gây bịnh (*sulfobactérie ; sulfuraire*).

tảo-xén *dt.* Bòn rúc, ăn chặn : *Tảo-xén của Hội.*

TẠO *dt.* Dựng nên, gây ra, chế ra : *Cải-tạo, cấu-tạo, chế-tạo, đào-tạo, kiến-tạo, khai-tạo, nhân-tạo, sáng-tạo, tái-tạo, tân-tạo, thiên-tạo ; Tạo thiên lập địa* ‖ *Cng.* Tậu, mua sắm : *Mới tạo được cái nhà* ‖ *dt.* Sức thiên-nhiên gây - dựng muôn loài : *Máy tạo, ông tạo ; Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay-vần đến đâu K.*

tạo-báng *dt.* Bày chuyện nói xấu người : *Ngồi không tạo-báng thiên-hạ.*

tạo-công *dt.* Thợ tạo, ông Trời, tiếng gọi đấng thiêng-liêng sanh ra muôn loài và sắp-đặt mọi số-phận : *Tạo-công các-cớ.*

tạo-đoan *dt.* Đầu mối gây nên : *Càn-khôn còn rộng, tạo-đoan còn dài PTR* ‖ (R) Sự dựng vợ gả chồng, sự lấy nhau thành chồng vợ : *Quân-tử chi đạo, tạo-đoan hồ phu-phụ.*

tạo-hoá *dt.* Nh. Tạo-công : *Tạo-hoá trớ-trêu* ‖ *dt.* Sáng-tạo và hoá-sanh.

tạo-ý *dt.* Có ý-kiến mới-mẻ ; khởi-xướng trước hết : *Tạo-ý-phạm* (kẻ chủ-mưu cho người gây nên tội).

tạo-lập *dt.* Gây-dựng : *Tạo-lập sự-nghiệp.*

tạo-mạng (mệnh) *dt.* Định số-mạng cho một người nào ‖ (B) Bóp chặt hay thả lỏng tuỳ ý, đối với một người nào đó.

tạo-ngôn *dt.* Phao-ngôn, đặt chuyện phao-phản, nói xấu, v.v... ‖ *dt.* Lời bịa-đặt

tạo nghiệp *dt.* Gây mầm ác ‖ (Phật) Gây điều ác bây-giờ để rồi sẽ chịu cái hậu-quả ấy ở kiếp sau.

tạo nhân *dt.* Gây ra, làm ra một điều gì (sự-nhân, điều ấy là một nguyên-nhân cho một kết-quả về sau).

tạo-oán *dt.* Gây ra sự oán-thù, tức làm điều ác cho ai để họ thù oán mình : *Tánh tạo-oán ; người hay tạo-oán.*

tạo-phản *dt.* Làm phản, gây việc phản-nghịch, chống nhà cầm quyền bằng võ-lực.

tạo-tác *dt.* Gây-dựng, làm ra, lập ra : *Sở tạo-tác.*

tạo-thành *dt.* Dựng nên, lập ra : *Sự-nghiệp được tạo-thành bằng gan óc.*

tạo thuỷ (thỉ) *dt.* Mới bắt đầu gây-dựng ; gây ra lần đầu.

tạo-vật *dt.* Nh. Tạo-công.

TẠO-PHẠO *tt.* Sơ-sài, lôi-thôi, không kỹ, không đáng giá : *Bàn-ghế tạo-phạo ; cất cái nhà tạo-phạo đặng che mưa che nắng.*

TÁP *dt.* Há to miệng mà cắn mạnh : *Cá táp mồi, chó táp một miếng, ăn xốc-táp* ‖ (R) Vỗ vào, thổi tạt mạnh, liếm : *Bão táp, gió táp ; lửa táp vào mặt.*

táp bầm-bập *dt.* *Cg.* Táp phầm-phập, táp mạnh liền liền : *Heo cỏ ăn, táp bầm-bập*

táp phải ruồi *dt.* Vô-tình táp nhằm con

ruồi khi ngáp rồi ngậm miệng lại // (R) May-mắn, tình-cờ mà được : *Khi không mà làm giàu như chó táp phải ruồi.*

táp phầm - phập *đt. Nh.* Táp bầm-bập.

táp xàm-xạp *đt.* Táp mạnh liền liền nhưng phải miếng nhỏ.

TÁP-NHAM *trt.* Tạp-nhạp, bậy-bạ, luộm-thuộm : *Làm ăn táp-nham.*

TẠP *tt.* Lẫn-lộn, lộn-xộn nhiều thứ : *Ăn tạp, gỗ tạp, hàng tạp, hỗn-tạp.*

tạp-bình *đt.* Phê-bình, bình - phẩm lặt-vặt : *Mục tạp-bình của một tờ báo.*

tạp-chất *dt.* Hợp-chất gồm nhiều chất lộn-xộn, không thuần.

tạp-chí *dt.* Báo đúng tập ra có kỳ (không phải hằng ngày) gồm nhiều mục.

tạp-chủng *dt.* Giống lai : *Dân tạp-chủng, cây tạp-chủng, heo tạp-chủng.*

tạp-dịch *dt.* Công-việc lặt-vặt mà dân phải làm cho làng, cho nhà nước.

tạp-đẹp *tt. Cg.* Tạp-hẹp, Tạp-nạp và Tạp-nhạp, lộn-xộn nhiều thứ, không chuyên ròng : *Đồ tạp-đẹp.*

tạp-giao *đt.* Lấy bậy, làm chuyện loạn-luân, không phân-biệt bà - con : *Luật-pháp cấm việc tạp-giao.*

tạp-hẹp *tt.* X. Tạp-đẹp.

tạp-hoá *dt. Cg.* Chạp-phô, hàng-hoá lặt-vặt nhiều thứ : *Tiệm tạp-hoá.*

tạp-học *dt.* Sự học tạp-nhạp, không chuyên ròng, không phương-pháp nhứt-định.

tạp-hôn *dt.* Sự cưới hỏi lộn-xộn trong vòng bà-con.

tạp-ký *dt.* Đựng gì ghi chép nấy : *Sổ tạp-ký* // Chuyện lặt-vặt viết để mua vui : *Mục tạp-ký trong báo.*

tạp-loạn *trt.* Lộn-xộn, không thứ-tự : *Làm ăn tạp-loạn.*

tạp-nạp *tt.* X. Tạp-đẹp // *trt* : Hỗ-đồ, không lễ phép : *Ăn nói tạp-nạp.*

tạp-niệm *dt.* Ý-nghĩ lộn-xộn, tư-tưởng phân-tán bậy-bạ.

tạp-nhạp *tt.* X. Tạp-đẹp.

tạp-nhũng *tt.* Bị làm rộn, bị rộn-ràng tứ-phía.

tạp-phí *dt.* Tiền xài lặt-vặt.

tạp-sử *dt.* Sử ghi chép từng việc lặt-vặt, không chép suốt một thời-đại.

tạp-sự *dt.* Chuyện lặt-vặt.

tạp-tụng *dt.* Những vụ kiện lặt-vặt : *Toà tạp-tụng.*

tạp-thuế *dt.* Các sắc thuế lặt-vặt như thuế bến, tiền chỗ, bảng hiệu, bao - lơn, v.v...

tạp-trở *dt.* Mâm đồ ăn gồm nhiều món // (R) Mục lặt-vặt, mục đăng những chuyện vặt trên báo.

tạp-vụ *dt.* Việc lặt-vặt : *Xử những tạp-vụ, lo những tạp-vụ.*

TÁT *đt.* Hắt nước từ ruộng nầy, vũng nầy sang ruộng kia, vũng kia : *Hỡi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi? CD.*

tát bể (biển) *đt.* (B) Làm một việc lớn lao : *Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn* // Làm một việc rồ-dại, quá sức : *Đương gàu nan tát bể ting.*

tát cá *đt.* Tát cho cạn nước đặng bắt cá dưới vũng, dưới ao.

tát cạn *đt.* Tát cho hết nước.

tát đìa *đt.* Tát cho cạn nước dưới đìa, thường cuối mùa nắng, đặng bắt cá.

tát nước *đt.* Múc nước hắt đi : *Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào, mày chạy đàng mô ? CD* // X. Tát nước bè.

tát nước bè *đt. Cg.* Tát nước, hỗn-hào, hàm-hồ, giành nói một mình : *Chửi như tát nước ; Nói như tát nước bè.*

TÁT *đt.* Vả, xòe bàn tay đánh tạt ngang : *Tát vào mặt nó cho đau* // *dt.* Phát, mỗi lần tát : *Cho mấy tát nên thân.*

tát tai *đt. Cg.* Bạt tai, xoè bàn tay đánh vào mang tai người nào // *dt.* Mỗi lần tát : *Ăn mấy tát tai mà chưa tởn.*

TẠT *đt.* Hắt xiên : *Song-song đôi cửa then gài, Dầu mưa có tạt, tạt ngoài mái-hiên CD* // Thổi ngang : *Gió tạt vào khe cửa ; thuyền bị gió tạt vào bờ* // (R) Ghé lại : *Đi ngang nhà, tạt vào xin miếng trầu.*

tạt mặt *trt.* Đùa mạnh tới : *Gió thổi tạt mặt* // Ngay vào mặt, không kiêng - nể : *Mắng tạt mặt.*

tạt nước *đt.* Hắt nước ra xa : *Tạt nước ra sân* // Giội nước, xối tạt xuống cho mạnh : *Tạt nước rửa gạch.*

tạt ngang *đt.* Hắt ngang : *Tạt ngang theo nước ướt cả quần áo người qua đường* // *trt.* Ngang chiều, không xuôi theo chiều : *Gió thổi tạt ngang, khiến thuyền bị vào bờ.*

tạt rửa *đt.* Giội rửa, tạt mạnh nước xuống đặng rửa : *Tạt rửa sàng-nước.*

tạt vào *đt.* Ghé vào, vô nhà người nào ở bên đường khi đi ngang qua : *Tạt vào hỏi thăm một chút.*

TÀU *dt.* Thuyền to, thường chạy bằng máy : *Bến tàu, Chủ tàu, quan tàu ; Mười giờ tàu lại Bến-thành. Xúp-lê vội thổi, bộ-hành lao-xao CD* // *(R)* Vật chở-chuyên đông hành-khách : *Tàu hoả* // Nước và người Trung-hoa (xưa thường dùng tàu qua lại) : *Ba Tàu, bên Tàu, người Tàu, về Tàu* // *tt.* Thuộc xứ Trung-hoa : *Hàng tàu, mực tàu, thuốc tàu, trà tàu, vịt tàu.*

tàu-bay *dt.* X. Máy - bay // *Clg.* Thuỷ - phi-thoàn, máy - bay có phao nổi, có thể đậu dưới nước.

tàu bè *dt.* Tiếng gọi chung các thuyền tàu dùng chở-chuyên trên mặt nước : *Gió mây nhiều, đi tàu bè phải cẩn-thận.*

tàu binh *dt. Clg.* Tàu chiến, tàu trận. X. Chiến-hạm // *(lóng)* : Người mập-mạp (béo) to lớn : *Thằng cha tàu binh.*

tàu bò *dt.* *(lóng)* : Xe tăng, xe thiết-giáp (như chiếc tàu bò trên đất liền).

tàu buồm *dt.* Tàu có buồm (để nhờ gió tiếp sức với máy).

tàu buôn *dt.* Tàu chở hành-khách và hàng-hoá.

tàu cuốc *dt. Clg.* Xáng, chiếc sà-lan (chaland) có máy vét bùn dưới sông.

tàu chiến *dt.* X. Chiến-hạm.

tàu dầu *dt.* Tàu đóng riêng dùng chở dầu.

tàu điện *dt.* Xe điện, thứ xe toa dài chạy trên đường sắt có căng ca với dây điện.

tàu đò *dt. Nh.* Tàu buôn.

tàu giặc *dt.* X. Chiến-hạm // Chiến-hạm bên địch : *Phóng thuỷ-lôi đánh đắm một chiếc tàu giặc.*

tàu hoả *dt.* Xe lửa, thứ xe gồm nhiều toa dài chạy trên đường sắt có một đầu máy chạy bằng hơi nóng của nước sôi kéo.

tàu khí *dt.* X. Tàu khói.

tàu khói *dt.* Tàu có máy chạy bằng hơi nước sôi (khói do lửa chụm cho nước sôi).

tàu lặn *dt. Clg.* Tàu ngầm, thứ tàu hai lớp vỏ để bơm nước vô ra đặng lặn khỏi mặt nước, dùng đánh giặc.

tàu lặn bỏ túi *dt.* Thứ tàu lặn cỡ nhỏ.

tàu lặn nguyên-tử *dt.* Thứ tàu lặn chạy với sức nguyên-tử.

tàu mù *dt.* Tàu sơn có một màu, không có hai mắt như ghe thuyền (tiếng xưa).

tàu ngầm *dt.* X. Tàu lặn.

tàu ô *dt.* Tàu sơn ô, nguyên là tàu của giặc cướp người Trung-hoa hồi xưa : *Giặc tàu ô.*

tàu thuỷ *dt.* Tóc tàu (tàu chạy dưới nước, khác với tàu hoả là xe lửa).

tàu trận *dt.* X. Chiến-hạm.

tàu vét *dt.* Chuyến xe lửa chạy chậm, mỗi ga mỗi ghé để vét hành-khách, khác với các chuyến tốc-hành, chỉ ghé vài ga lớn.

TÀU *dt.* Lá có bẹ ôm thân cây : *Tàu cau, tàu chuối, tàu dừa, tàu môn.*

tàu cau *dt.* Tàu cây cau, có mo ôm thân cây, cọng dài từ 1m50 đến 2m., lá kép mọc đối dài theo cọng // Tên thứ chổi quét nhà làm bằng tàu cau tước bỏ phiến lá : *Chổi tàu cau.*

tàu lá *dt.* Tiếng gọi các thứ lá có tàu : *Tàu lá chuối, tàu lá dừa* // Được ví với da mặt người bịnh hoặc người đang sợ-hãi : *Mặt xanh như tàu lá.*

TÀU *dt.* Chuồng nuôi thú : *Dắt ngựa vào tàu.*

TÀU *tt.* Nhàu cũ, hư mục, hoải mình : *Cái áo đã tàu.*

TÀU *tt.* Đại, to lớn (giọng Triều-châu).

tàu-cáu *dt. Clg.* Tào-cáo, đại-cẩu, tức con chó to, tiếng gọi cách oán ghét những lính thương-chánh người Pháp thời Pháp-thuộc, hay tìm bắt rượu lậu, thuốc phiện lậu v.v... *Ghét như ghét tàu-cáu.*

tàu-kê *dt.* Đại-gia, tiếng gọi tưng người có danh-tiếng, nhà thế-tộc, học-giả nổi tiếng // *thth* : Người buôn-bán lớn *Gả con cho tàu-kê, mà-chín* // *(R)* Tiếng gọi người Ấn-độ làm nghề cho vay, người nuôi điếm tức tú-bà.

tàu-kê đực *dt.* Tiếng gọi mỉa-mai các người đàn-ông sống quanh theo các nhà thổ, làm chồng hờ điếm lậu, v.v...

tàu-khậu *dt.* Đại-khố, kho lớn // *thth* Kho hàng, nhà trữ hàng-hoá.

TÀU-THƯNG *dt. Clg.* Chè thưng, Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh bọt (còn vỏ) nấu chín sẵn, khi ăn, để thêm khoai, bột năng v.v... rồi chế nước đường vào (tiếng Phước-kiến).

TÁU *dt.* Vật đong muối, bằng nửa giạ, tức 20 lít.

TÁU *dt.* Láu - táu gọi tắt (X. Láu-táu) Cổ táu.

TÁU *tt.* Xấc-xược, lấc-cấc : *Láu-táu.*

táu-xấc *tt.* Láu-táu xấc-xược, tánh người phách-lối hay lên mặt.

TÁU-XỌON *dt.* Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh cà đãi sạch vỏ hấp chín rồi nấu với bột, đường cho sền-sệt (tiếng Triều-châu).

TẮC *dt.* Clg. Tróc hay Chắt, đánh lưỡi ra tiếng : *Tấm-tắc.*

tắc-lưỡi *dt.* X. Chắt lưỡi.

tắc-tỏm *trt.* Tấm-tắc, chắt-chắt nhiều tiếng ở lưỡi hoặc hít-hà nhiều lần để tỏ ý hoặc khen hoặc tiếc : *Tắc-tỏm khen thầm, tắc-tỏm tiếc-rẻ.*

TẮC *tt.* Nghẹt, bị lấp lại, không thông : *Bế tắc, chướng-tắc, phì-tắc, sung-tắc, ủng-tắc.*

tắc cổ *tt.* Nghẹt-nghẹt trong cổ, nghe rất trong ấy.

tắc chức *trt.* Coi thường chức-vụ, làm việc không hết lòng.

tắc mạch *dt.* Nghẽn mạch, nước không lên nữa : *Giếng tắc mạch.*

tắc ngòi *tt.* Nghẹt ngòi, không nổ : *Pháo tắc ngòi* // (R) *trt.* Cùng đường, hết đường, không ngõ ngách đi tới nữa : *Đi tới đây, tắc ngòi* // (B) Cùng thế, hết thế mưu-sự : *Theo đuổi công-việc tới đây tắc ngòi.*

tắc nghẽn *tt.* Nghẽn lại, bị chận lại, không tới lui được : *Đường tắc-nghẽn, xe cộ bị tắc-nghẽn.*

tắc-nghẹt *tt.* Nghẹt, không thông : *Lỗ mũi tắc-nghẹt.*

tắc tiếng *tt.* Khan tiếng và cất cao không được : *Thức đêm quá, tắc tiếng.*

tắc-trách *trt.* Qua-loa cho xong việc, lấy-có, lấy-rồi : *Tinh-thần tắc-trách, làm việc tắc-trách.*

TẮC *dt.* Khuôn-phép : *Phép-tắc, vô-phép vô-tắc, nữ-tắc* // *gt.* Tất, thì, tiếng nối hai ý : *Cần tắc vô ưu.*

tắc-độ *dt.* Phép-tắc lễ-độ : *Tắc-độ đáng kính.*

tắc-lệ *dt.* Phép-tắc, luật-lệ, điều nhứt-định không thể khác hơn.

tắc-thiên *dt.* Lấy luật trời làm phép-tắc.

TẮC *dt.* Một thứ lúa trong ngũ-cốc // (R) Vị thần chủ về việc cày cấy : *Nền tắc, xã-tắc.*

tắc-tử *dt.* Hột kê.

TẮC *dt.* Tiền thuế : *Đóng tắc, tiền tắc (taxe).*

TẮC-KÈ *dt.* (động) : X. Cắc-kè.

TẮC-XI *dt.* Thứ xe hơi đưa hành-khách có đồng-hồ tính tiền (taxi).

tắc-xi gượt *dt.* Vũ-nữ, gái nhảy (taxi-girl).

TẶC *dt.* Giặc cướp, kẻ dấy loạn : *Đạo-tặc, gian-tặc, loạn-tặc, lục-tặc, ninh-tặc, nghịch-tặc, phản-tặc* // Hại : *Tàn-tặc lương-dân.*

tặc-đảng *dt.* Đảng giặc, tiếng phía bên triều-đình gọi đảng nổi loạn chống chánh-quyền.

tặc-hại *dt.* Gây hại, làm ra tai-hại.

tặc-khấu *dt.* Giặc cướp, kẻ cướp.

tặc-nghĩa *dt.* Làm hại chánh-nghĩa.

tặc-phỉ *dt.* Nh. Tặc-khấu.

tặc-sào *dt.* Sào-huyệt, nơi trú - ẩn của quân cướp.

tặc-tử *dt.* Đứa con hoang, từng phá hại cha mẹ (như giặc trong nhà) : *Loạn-thần tặc-tử.*

TĂM *dt.* Clg. Tăm, bọt nhỏ từ dưới nước sôi lên mặt nước : *Nổi tăm, sủi (sôi) tăm : Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tăm CD* // (R) Dấu-vết : *Bặt (biệt) tăm, mất tăm, tối-tăm.*

tăm cá *dt.* Bặt tăm nhàn cá nổi thúc, tin-tức (chỉ dùng trong trường-hợp không) : *Tăm cá vắng tanh (tênh).*

tăm-dạng *dt.* Dấu-vết (của người) : *Kiếm cùng, không thấy tăm-dạng nó đâu cả.*

tăm-hơi *dt.* Tiếng tăm và hơi-hám : *Phòng riêng đi vắng tăm-hơi NĐM.*

tăm-tăm mù-mù *trt.* Mờ-mờ ở xa, không thấy rõ : *Chỉ thấy tăm-tăm mù-mù chớ có thấy gì chơ rõ đâu* // (R) Xa biệt, không tin-tức : *Nó đi tăm-tăm mù-mù, cả đứt nó ở đâu mà nhắn.*

tăm-tích *dt.* Nh. Tăm-dạng.

tăm-tiếng *dt.* Clg. Tiếng-tăm, lời khen chê dị-nghị : *Tăm tiếng không tốt ; nổi tăm-tiếng.*

tăm-tối *tt.* Clg. Tối-tăm, tối trời, không thấy gì cả : *Đêm hôm tăm-tối khó lòng.*

TĂM *dt.* Que tre hay gỗ thông chẻ nhỏ : *Ngậm tăm, vót tăm* // Tăm xỉa răng gọi tắt : *Đưa đũa ghét năm, đưa tăm ghét đời tng.*

tăm bông *dt.* Thứ tăm xỉa răng một đầu nhọn một đầu dập xơ ra như cái hoa.

tăm hương *dt.* Clg. Tăm nhang, chân cây hương đã thắp rồi : *Bằng cây tăm hương.*

tăm nhang *dt.* X. Tăm hương.

tăm tre *dt.* Tăm xỉa răng bằng tre (khác với thứ bằng gỗ thông) : *Tăm tre không gãy nhưng có dằm.*

tăm xỉa răng *dt.* Que nhỏ bằng gỗ thông hoặc bằng tre dùng xỉa răng.

TĂM-TẮP *trt.* Clg. Tắp-tắp, thẳng-băng theo hàng dài : *Đứng đều tăm-tắp, thẳng tăm-tắp* // X. Răm-rắp.

TẰM *dt* Giống sâu ăn lá dâu và nhả tơ : *Bủa tằm, chăn tằm, đẻ tằm, đũi tằm, mày tằm ; rút ruột tằm ; Trăm dâu đổ đầu tằm ,*

Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ CD // (B) Được ví với những người tận-tụy với nghề, với phận-sự : *Con tằm đến thác cũng còn vương tơ K.*

tằm chín đt. Lứa tằm già, từ màu xanh đổi ra đỏ.

tằm chín chộ đt. Lứa tằm chín rộ lên một lượt đỏ ói.

tằm-lằng đt. Lứa tằm trở màu úa - úa vàng-vàng // Huỳnh-đản, vàng - vàng : *Nước da tằm-lằng.*

tằm lco vành đt. Tằm bịnh.

tằm mới phây đt. Lứa tằm từ trứng bướm mới nở ra.

tằm rữa dt. Mớ tằm chết rã, chảy nước.

tằm-tang đt. X. Tằm-tang.

tằm tơ đt. Nghề chăn tằm ươm tơ : *Lo việc tằm tơ* // (B) Chuyện riêng ; nói khó cùng nhau : *Nói tằm tơ.*

tằm thấy tin đt. Lứa tằm mà trong ấy có một vài con mới chín, như vậy, chúng sắp chín rộ.

TẦM dt. Clg. Bông đằm, bông đeo tai (hoa tai) tiện có khoen tròn, dưới có miếng lòng thòng : *Đeo tằm ; bị chúng phỉnh rồi mất đôi tằm* (Đo trầm-hoàn).

TẮM đt. Xối nước vào mình hoặc ngâm mình trong nước rồi kỳ cho sạch : *Áo tắm, chăn tắm, hồ tắm, lá tắm, nhà tắm ; Tắm khi nào vuốt mặt khi nấy ; Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa tng.* // (R) Ngâm, rửa và chùi sáng : *Tắm đôi nao* // Liếm bàn tay rồi thoa lên mặt : *Mèo tắm.*

tắm biển đt. Dầm mình hoặc lội dưới biển.

tắm dầu đt. Thoa dầu mè ngoài da : *Người Ấn-độ thỉnh-thoảng tắm dầu một lần* // (R) Xức dầu thơm nhiều quá (lời phê-bình mỉa-mai) : *Tắm dầu trước khi đi chơi.*

tắm gội đt. Tắm và gội đầu.

tắm giặt đt. Tắm và giặt quần áo luôn.

tắm hơi đt. Tắm bằng hơi nước sôi trong phòng kín.

tắm mát đt. Tắm cho mát : *Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ăn no tắm mát, đậu cành cây đa CD* // Được người xối cho ba hay bốn lon nước cho mát mỗi buổi sáng chớ không được kì (theo sự tổ-chức trong khám lớn khi nước ngưng chảy vào hồ).

tắm nắng đt. Nằm phơi mình dưới ánh nắng, phương-pháp làm cho màu tốt và da thịt rắn chắc.

tắm rửa đt. Hoặc tắm hoặc rửa mình // (thth) Nh. Tắm : *Ngày nay, không được tắm rửa gì ráo.*

tắm sạch đt. Tắm có kì với xà-bong và muốn xối bao nhiêu nước cũng được (theo cách tổ-chức trong khám lớn khi nước có nhiều).

tắm sông đt. Đứng dưới sông tắm hoặc lội tới lui.

tắm-táp đt. (đ) : Nh. Tắm : *Bịnh hầm rày, không tắm-táp gì được cả.*

tắm tháng đt. Tắm ở hồ công-cộng có đóng tiền hằng tháng (không phải trả tiền mỗi lần tắm).

TĂN tt. Nghe rọ-rạy dưới lằn da : *Ngứa tăn-tăn.*

tăn-ngứa tt. Ngứa một tí : *Nghe tăn-ngứa trong lỗ tai.*

tăn-tăn tt. Clg. Lăn-tăn, rọ-rạy dưới lằn da : *Đau tăn-tăn, ngứa tăn-tăn ; Mần không ngứa mà bạt-hà tăn-tăn* // Động-giựt, thèm-khát vì nhục-dục : *Dầu có tăn-tăn thì chịu vậy, Mần răng mần rứa đợi anh về Cống Quỳnh.*

TẦN-MẦN đt. Mần-mò, rờ-rẫm, vân-vê, nói mấy ngón tay xe hay vò món gì khi ý mình đang nghĩ về một việc khác : *Trả con vừa lớn vừa tần-mần vừa nói* // trt. Clg. Tẩn-mẩn, nhỏ-mọn, vụn-vặt : *Làm tần-mần ; lo tần-mần chi cái điều đó !* // Clg. Tẩn-mẩn, làm chậm-chạp : *Tần-mần sửa cái máy hát.*

TẦN MẦN trt. Clg. Tẩn-mẩn, tỉ-mỉ, từ-từ làm từng chút : *Tần-mần gỡ mối chỉ rối ; Làm tần-mần từ sáng tới giờ mà chưa xong.*

TẦN-TIỆN đt. Clg. Tằn-tiện, tiện-tặn, ky-cóp, xài rất ít cho có mà để dành : *Ăn xài tần-tiện.*

TẨN-MẨN bt. Clg. Tủn-mủn, tủn-mủn, nhỏ-nhặt, vụn-vặt, không đáng : *Câu chuyện tẩn-mẩn ; Cái thằng sao mà tẩn-mẩn từng chút.*

tẩn-mẩn tẩn-mẩn trt. Ràng-rịt, quấn-quít một bên trong tình say-đắm : *Tẩn-mẩn tẩn-mẩn vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD.*

TĂNG đt. Thêm cho nhiều hơn : *Gia-tăng, tăng lương, tăng thuế, tăng giá ; Bịnh tăng chớ không giảm.*

tăng-bổ đt. Thêm vô cho đủ, bù vào chỗ thiếu : *Tăng-bổ nhân-viên.*

tăng-bội trt. Gia-bội, gấp nhiều lần hơn : *Làm tăng-bội.*

tăng-cường *dt.* Châm vào cho mạnh hơn : *Tăng-cường lực-lượng.*

tăng-gia *dt.* Thêm lên ; *Tăng-gia sản-xuất* (Sanh-sản thêm nhiều, làm ra nhiều hơn).

tăng giảm *dt.* Hoặc tăng hoặc giảm : *Tăng giảm vô chừng.*

tăng-huyết-áp *dt.* *(Y)* : Sức ép của máu trong các mạch tăng lên làm cho mạch nhảy mạnh và nhiều hơn : *Bịnh tăng-huyết-áp.*

tăng-ích *dt.* Thêm ích-lợi.

tăng-nhiệt *dt.* Lúc nhiệt-độ trong mình lên cao.

tăng-tiến *dt.* Tiến thêm, tiến tới nữa : *Làm cho nền kỹ-nghệ tăng-tiến.*

tăng tổn *dt.* *Nh.* Tăng giảm.

tăng-thực *dt.* Trồng-trọt thêm ; sinh sôi nảy nở.

tăng-thượng-duyên *dt.* *(Phật)* : Điều-kiện thuận-tiện để phát-sinh mọi hiện-tượng tâm-lý và vật-lý, giúp sự sinh-hoá tuần-hoàn.

tăng-viện *dt.* Gởi thêm quân cứu-viện // *(R)* Tăng-gia viện-trợ, thêm sự cứu-giúp.

TĂNG *dt.* Ghét, ghen ghét : *Ái tăng.*

tăng-đố *dt.* Ganh (ghen) ghét, ghét vì ganh : *Đem bụng tăng-đố.*

tăng-ố *dt.* Giận ghét.

tăng-tật *dt.* *Nh.* Tăng-đố.

TĂNG *trt.* Tiếng đờn dây : *Khảy cái tăng, tăng-tăng, tăng-tăng.*

tăng-tăng *trt.* Tiếng thử dây : *Khảy tăng-tăng chớ có bài bản chi đâu.*

TĂNG-GÔ *dt.* Tên một bản nhạc ngoại-quốc : *Bản Tăng-gô, nhảy Tăng-gô* // Cách chải đầu để tóc phồng lên phía trước : *Chải tăng-gô, cái đầu tăng-gô.*

tăng-gô si-noa *dt.* Bản đàn Tăng-gô với lời ca bằng tiếng Trung-hoa.

TĂNG *dt.* Thầy tu đạo Phật đàn-ông : *Ác-tăng, bần-tăng, cao-tăng, tiểu-tăng ; Trọng Phật phải trọng tăng.*

tăng-bá *dt.* Sư-bá, ông thầy có cấp-bực nhà chùa dưới chức Tăng-sư.

tăng-chúng *dt.* Tiếng gọi chung tất cả thầy tu : *Nghe chuông đổ, tăng-chúng đều niệm Phật.*

tăng-đồ *dt.* *Nh.* Tăng-chúng // Thầy tu vào hàng học-trò của một thầy cả : *Hoà-thượng bước ra, có các tăng-đồ theo sau.*

tăng-già *dt.* Người tu theo đạo Phật *(Sanga)* : *Giáo-hội tăng-già.*

tăng-lữ *dt.* Thầy tu (không phân-biệt đạo-giáo).

tăng-lữ chính-trị *dt.* Nền chính-trị trong nước do giai-cấp tăng-lữ chi-phối (vào một lúc ở Âu-châu).

tăng-lữ giai-cấp *dt.* Giai-cấp thầy tu (tiếng dùng vào thời-đại phong-kiến ở Âu-châu), một giai-cấp được biệt-đãi ngang với giai-cấp quý-tộc.

tăng ni *dt.* Sãi và vãi, tiếng gọi chung thầy tu đàn-ông lẫn đàn-bà : *Đủ mặt tăng ni.*

tăng-nhân *dt.* Người tu-hành, có cạo đầu và ở chùa.

tăng-phòng *dt.* Liêu, buồng ngủ trong chùa.

tăng-sư *dt.* Thầy, cấp-bực nhà chùa dưới chức Đại-đức và trên chức Tăng-bá.

tăng tục *dt.* Kẻ tăng người tục, người tu-hành và người ngoài thế.

tăng-thiền *dt.* Thầy chùa, thầy tu ở chùa.

tăng-viện *dt.* Nhà tu, nơi các thầy tu ở tu-hành và học đạo.

tăng-xá *dt.* Nhà ở của thầy tu.

TẰNG *trt.* Đã trải qua : *Hà-tằng, vị-tằng* // Đời ông cố : *Cao-tằng tổ-khảo.*

tằng-huyền *dt.* Chắt và chít, cháu bốn và năm đời.

tằng-kinh *trt.* Đã từng trải qua : *Tằng-kinh thương-hải nang vi thuỷ.*

tằng-tổ *dt.* Ông bà bốn đời (kể từ mình, cha, ông nội và ông cố).

tằng-tổ-mẫu *dt.* Bà cố, bà cụ.

tằng-tổ-phụ *dt.* Ông cố, ông cụ, cha của ông nội mình.

tằng-tôn *dt.* Chắt, con của cháu nội mình.

TẦNG *dt.* Từng, tầng, lớp chồng-chất cao lên : *Thượng-tầng không-khí ; Hạ-tầng cơ-sở, thượng-tầng kiến-thiết.*

tầng-điện *dt.* Lớp đất chia cách hai địa-tầng.

tầng-đài *dt.* Cái đài cao có nhiều tầng.

tầng-điệp *dt.* Nhiều tầng chồng-chất lên.

tầng-lan *dt.* Sóng bủa dồn-dập.

tầng-lâu *dt.* Lầu nhiều tầng, lầu cao.

tầng-luỹ *dt.* Dồn chứa nhiều lớp.

tầng-tầng điệp-điệp *trt.* Tầng tầng lớp lớp, chồng-chất cao lên.

tầng-tiêu *dt.* Trên không-trung cao ngất.

tầng-vân *dt.* Mây dầy-đặc nhiều lớp.

TÀNG-HÁNG *dt.* *Nh.* Đàng-hắng. X. Dặng-hắng.

TÀNG-TÀNG *trt.* Tiếng đờn dây, thường là tiếng thử dây : *Khảy tàng-tàng.*

TẰNG-TỊU *đt. Clg.* Xằng-xịu, trai-gái, tư-tình, lén lấy nhau (thường nói hai người cùng chung nhà hay ở khít vách): *Tụi nó đã tằng-tịu nhau rồi.*

TẢNG-ĐẢNG *đt.* X. Cản-đản.

TẶNG *đt.* Biếu, cho với ý kính-mến: *Tặng hoa, tặng tiền lộ-phí* // Khen nhau: *Đáp-tặng, đã tặng* // Phong chức người đã chết: *Truy-tặng* // *dt.* Bài văn khen đức-tánh, công-nghiệp: *Bài tặng, bia tặng.*

tặng-biệt *đt.* Đưa đi, tiễn chân.

tặng-cấp *đt. (Pháp)*: Cấp-dưỡng, cung-cấp theo nhu-cầu về đời sống một người nào.

tặng-dữ *đt. (Pháp)*: Biếu, cho một phần tài-sản hay tất-cả cho một người nào: *Lãnh phần tặng-dữ theo khế-ước (donation).*

tặng-dữ phân-sản *đt. (Pháp)*: Sự chia gia-tài thành từng phần để cho con cái khi mình còn sống và làm di-chúc để lại.

tặng-dữ sinh-thời *đt. (Pháp)*: Sự chia gia-tài cho con cái khi mình còn sống *(donations entre vifs).*

tặng-dữ tử-hậu *đt. (Pháp)*: Sự để gia-tài lại trên giấy tờ cho một người nào; sau khi người chủ gia-tài chết, người ấy mới được hưởng *(donation post mortem).*

tặng-dữ trá-hình *đt. (Pháp)*: Sự vờ bán một phần tài-sản cho người nào, nhưng kỳ thật là cho, để qua mặt pháp-luật và những người thân khác *(donation déguisée).*

tặng-hảo *đt.* Của quý dùng tặng: *Đồ tặng-hảo đáng tặng.*

tặng-ngôn *đt.* Lời chánh-đáng, thành-thật tặng người.

tặng-phẩm *đt.* Đồ-vật dùng tặng.

tặng-phong *đt.* Phong chức cho người chết (tặng) và cho người sống (phong) // Phong tước hàm danh-dự cho cha mẹ các quan triều hay công-chức chánh-phủ Pháp thời Pháp-thuộc.

tặng phúc *đt.* Ban phước cho.

tặng-thi *đt.* Thơ để tặng.

tặng-thưởng *đt.* Tưởng-thưởng, thưởng cho: *Tặng-thưởng huy-chương.*

TẤP *trt.* Thẳng-băng một đường: *Tấm-tấp, thẳng tấp* // Ngay, liền khi đó: *Chạy tấp, làm tấp đi.*

tấp-tấp *trt.* X. Tấm-tấp.

TẮT *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ thuộc họ cam-quít, bông trắng năm cánh, trái tròn, hột nhiều, vị chua, vỏ không the; phơi khô để lâu năm là vị thuốc bổ phổi trừ lao *(Fortunella japonica).*

TẮT *trt.* Băng, theo lối ngắn cho gần: *Đi tắt, đường tắt, ngả tắt, kinh tắt; đi quanh về tắt* // *(R)* Theo lối giản-ước cho mau lẹ: *Chữ tắt, nói tắt, vắn-tắt, viết tắt.*

tắt-bứt *trt.* X. Tắt-khúc.

tắt-khúc *trt.* Thiếu-sót, đứt khúc, không có đầu có đuôi: *Nói tắt-khúc.*

tắt mông *trt.* X. Tắt ngang.

tắt ngang *trt. Clg.* Tắt mông, bắt đầu ngay ở giữa câu chuyện và tóm-tắt đôi ba câu: *Nói tắt ngang* // Băng ngang, theo lối văn hơn hết: *Đi tắt ngang.*

TẮT *tt.* Tàn ngọn lửa, hết cháy: *Lửa đã tắt; tối lửa tắt đèn* // *(R)* Dứt, hết: *Tắt bão, tắt gió lướt.* Làm cho tắt, cho dứt: *Dập tắt, thổi tắt, vặn tắt; tắt đèn đi ngủ.*

tắt bếp *đt.* Dụt lửa trong bếp cho tắt // *trt.* Tưới, xối-xả, nặng lời: *Chửi tắt bếp.*

tắt câm *tt.* Tắt hẳn rồi: *Điếu thuốc tắt câm.*

tắt đèn *đt.* Thổi hay vặn cho đèn tắt: *Tắt đèn, nhà ngói như nhà tranh.*

tắt hơi *tt.* Hết thở, thở hơi cuối cùng, chết: *Má tắt hơi hồi 3 giờ khuya.*

tắt kinh *đt.* Hết đường kinh-nguyệt: *Tắt kinh hồi 45 tuổi.*

tắt máy *đt.* Vặn cho máy ngừng: *Tắt máy đi ăn cơm.*

tắt nắng *đt.* Mất, hết nắng: *Trời vừa tắt nắng.*

tắt nghỉ *đt. Nh.* Tắt hơi.

tắt nghỉm *đt. Nh.* Tắt hơi.

tắt phụp *tt.* Tắt lập-tức: *Gió thổi, cái đèn tắt phụp.*

tắt queo *tt. Nh.* Tắt câm.

tắt thở *đt. Nh.* Tắt hơi.

TẤT-MẤT *tt.* Thầy-mầy, tọc-mạch, hay sờ mó tìm hiểu: *Bàn tay tất-mất, tánh tất-mất.*

TẤC *dt.* Một phần mười của thước: *Gang tấc, ní tấc, thước tấc; Xin ai đừng bỏ ruộng hoang, Bao-nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu CD* // Tấm lòng: *Tấc riêng, tấc son...*

tấc cỏ *dt.* Ba tấc đất dưới lớp cỏ xanh nối thúc // *(B)* Cái chết, sự chết: *Liều đem tấc cỏ, quyết đền ba xuân K.*

tấc dạ *dt.* X. Tấc lòng.

tấc đất *dt.* Thửa đất hẹp: *Không có tấc đất cắm giùi.*

tấc đôi *dt.* Dụng-cụ hội-họa để đo hay kẻ

những đường ngay, bề dài 2 tấc, có khắc từng phân, ly (*double-décimètre*).

tấc gang *dt.* Tấc đo bằng gang tay, một gang là hai tấc: *Dài độ 5 tấc gang.*

tấc hơi *dt.* Hơi thở yếu khi gần chết: *Còn ba tấc hơi cũng phải lo cho tròn phận-sự.*

tấc khối *dt.* Sức chứa-đựng mỗi cạnh một tấc: *Một thước khối có một ngàn tấc khối* // *(tinh)* Sức chứa-đựng bằng một phần mười thước khối: *Mua một tấc khối cát.*

tấc lòng *dt.* Tấm lòng nhỏ-nhít, lời khiêm: *Tấc lòng nhi-nữ.*

tấc lưỡi *dt.* Cái lưỡi, dùng nói-năng thuyết-phục người: *Uốn ba tấc lưỡi.*

tấc riêng *dt.* Tấm lòng riêng nghĩ về điều gì.

tấc son *dt.* Tấm lòng son, lòng trung-thành, nhứt quyết: *Được lời như cởi tấc son K.*

tấc thành *dt.* Tấm lòng thành-thật, không dời đổi: *Khuôn thiêng dầu phụ tấc thành K.*

tấc vàng *dt.* Tấm lòng vàng, lời gọi tưng lòng tốt của người: *Dầu chẳng bỏ dễ dám sai tấc vàng K.*

tấc vuông *dt.* Bề mặt mỗi phía một tấc: *Một thước vuông có một trăm tấc vuông.*

TÂY *dt.* *(động)*: *Clg.* Tê, giống thú rừng to con, da dày có ngấn, giữa trán có một sừng ngắn gọi u: *Con tây, u tây.*

TÂY *dt.* Hướng mặt trời lặn: *Tà-tà bóng ngả về tây, Chị em thơ-thẩn dan tay ra về K* // *(R)* Các nước Âu-châu, thuộc hướng tây: *Âu-tây, thái-tây* // *(hẹp) a)* Nước Pháp: *Mười giờ ông chánh về tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông-ngôn* // *b)* Người Pháp: *Lấy tây, dân tây, theo tây: Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Người tây họ giăng dây-thép, ở giữa trời làm chi?* // Tây-lịch gọi tắt, tiếng gọi ngày theo tây-lịch: *Một tây lãnh tiền, 5 tây vay nợ* // Thuộc của người Pháp hay nước Pháp: *Chợ tây, giường tây, tiếng tây; Giặc tây đánh tới Cần-giờ, Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uổng công CD* // Thuộc Âu-tây: *Mặc đồ tây cho gọn.*

tây-âu *dt.* Phía tây châu Âu: *Khối Tây-Âu.*

tây-bắc *dt.* Hướng ở giữa hướng tây và hướng bắc: *Tỉnh-lỵ Gia-định ở phía tây-bắc đô-thành Sài-gòn.*

tây bắt *dt.* Nhà cầm-quyền Pháp bắt-bớ: *Có mấy nhà cách-mạng mới bị Tây bắt* // *tt. Clg.* Rừng, đế, ba-xi-đế, tên thứ rượu lậu cất bằng nếp sống: *Rượu tây bắt.*

tây con *dt.* Trẻ con Pháp.

tây-cung *dt.* Cung vua thuộc phía tây hoàng-thành, dành cho một bà phi.

tây-cực *dt.* Vùng đất ở mút phía tây trái đất trên hình phẳng.

tây chủ *dt.* Người chủ Pháp: *Tôi làm với thằng tây chủ nầy cũng dễ chịu.*

tây-dương *dt.* Biển cả ở hướng tây: *Đạo tây-dương* // *(R)* Các nước ở châu Âu và châu Mỹ: *Các nước Tây-dương.*

tây đầm *dt.* Tiếng gọi chung đàn-ông và đàn-bà người Pháp: *Cặp tay nhau đi như tây đầm.*

tây đen *dt.* Người Ấn hay người Phi-châu dân Pháp: *Tây đen đi bố.*

tây-hoá *dt.* Hoá theo tây về lối ăn-mặc, ăn ở, đi đứng, nói-năng v.v...: *Sống gần trăm năm dưới ách thống-trị Pháp, mà người dân Việt không bị tây-hoá.*

tây-học *dt.* Nền học, học-thuật Âu-tây: *Theo tây-học.*

tây lai *dt.* Dòng-giống tây Pháp.

tây-lịch *dt.* *Clg.* Dương-lịch. X. Dương-lịch.

tây-nam *dt.* Hướng ở giữa hướng tây và hướng nam: *Tỉnh Long-an ở hướng tây-nam đô-thành Sài-gòn.*

tây-nguyên *dt.* Kỷ-nguyên Âu-tây, tiêu-chuẩn về năm tháng lấy năm Thiên-chúa giáng-sanh làm năm đầu: *Theo tây-nguyên, năm nay là năm thứ 1967.*

tây-phương *dt.* Hướng tây // *(R) a)* Nước Thiên-trúc (Ấn-độ), thuộc hướng tây nước Trung-hoa: *Trần-huyền-Trang thỉnh kinh ở Tây-phương* // *b)* Tiếng gọi chung các nước Âu-tây: *Ở tây-phương, kỹ-nghệ rất thạnh.*

tây-qua *dt.* Dưa hấu.

tây sinh *dt.* Người đàn-ông Pháp lối-thời linh-sinh, say-sưa vất-mả, quần áo xốc-xếch // *(R)* Tiếng gọi mỉa-mai người Việt-nam nào hay đua-đòi bắt-chước cách ăn-ở theo người Pháp mà tư-cách và học-thức còn kém.

tây-tà *dt.* Người Pháp và tà-đạo, tiếng gọi người Pháp và đạo Da-tô hồi xưa // *tht* Người Pháp: *Làm việc với tây-tà không phải dễ.*

tây-thiên *dt.* *Clg.* Tây-phương, Phạn-thiên, Tây-vức, Thế-giới cực-lạc, nơi của người đắc-đạo, bất-sinh bất-diệt.

tây-thức *dt.* Cách-thức Âu-tây, lối sinh-hoạt người phương tây.

tây-trúc *dt. Clg.* Tây-trước. X. Tây-phương *(R) a)*.

tây-u *dt. Nh.* Tây-tà, nghĩa *(thth)*.

tây-vức *dt. Clg.* Tây-vực, vùng đất phía tây ngoài biên-giới (tiếng người Trung - hoa gọi) // X. Tây-thiên.

tây xấu *dt.* Người Pháp tánh không được rời-rộng, tiếng than-phiền của người giúp việc cho Pháp hay phu xe dùng: *Gặp tây xấu thì chết đói.*

TÂY *tt. Clg.* Tư, riêng của một người hay một nhà: *Phép công là trọng, niềm tây sá nào CP; Độ tế-nhuyễn, của riêng tây, Sạch-sành-sanh vét cho đầy túi tham K.*

tây riêng *tt. Clg.* Tư riêng, thuộc của riêng của một người: *Chuyện tây riêng, của tây riêng.*

tây-tà *tt.* Gian vạy, không ngay thẳng: *Lòng dạ tây-tà.*

tây-vị *bt. Clg.* Tư-vị, thiên về một bên với ý binh bên đó, bỏ bên kia: *Tây-vị phe đảng; xử tây-vị, làm chứng tây-vị.*

TẦY-QUẦY *bt. Clg.* Tầm-quầy, rộng, lớn ra: *Cái lỗ tầy-quầy; mụt ghẻ lở tầy-quầy* // *(R)* Vỡ-lở, không còn che-đậy hay giấu-giếm được: *Công việc tầy-quầy; làm tầy-quầy ra thì xấu hết.*

TẨY *dt.* (động): Rải cá: *Lội như tẩy.*

TẨY *dt.* Cương lên, mưng lên: *Mụt nhọt tẩy lên* // *(R)* trt. Phát-đạt, khá lên: *Buôn-bán tẩy, đánh bạc tẩy.*

TẨY *dt.* Giặt, rửa, phủi, cạo sạch: *Gột tẩy, tẩy vết mực* // *(B)* Đuổi, trừ, loại ra, tống ra: *Thuốc tẩy (xổ); tẩy nó đi cho rảnh* // *Clg.* Gom, vật chế bằng mủ (nhựa) cao-su, dùng bôi cạo trên giấy: *Cục tẩy, hòn tẩy.*

tẩy binh *dt.* Ném binh-khí, chấm dứt giặc-giã, thôi đánh nhau: *Hội tẩy binh.*

tẩy-dược *dt.* Thuốc tẩy, thuốc xổ, rửa ruột.

tẩy-địch *dt.* Rửa-ráy.

tẩy giáp *dt.* Giải-giáp, cởi bỏ áo giáp // *Nh.* Tẩy binh.

tẩy-lễ *dt. Clg.* Thánh-tẩy, lễ rửa tội đạo Thiên-chúa.

tẩy-loát *dt.* Rửa sạch.

tẩy não *dt.* Rửa sạch óc // *(B)* Gột rửa tư-tưởng cũ.

tẩy nhĩ *dt.* Rửa sạch tai, tức quên đi những lời nhơ-nhớp vừa nghe // Rửa sạch tai, ngoáy tai để nghe: *Tẩy nhĩ cung-thính* (Ngoáy tai và kính-cẩn nghe).

tẩy nhục *dt.* Rửa nhục, làm cho hết nhục-nhã.

tẩy oan *dt.* Giải oan, làm cho hết oan-ức.

tẩy tâm *dt.* Sửa lòng mình, sửa mình: *Cách diện tẩy tâm* (Thay mặt sửa lòng).

tẩy-trần *dt.* Phủi bụi // *(B)* Mừng người đi xa mới về: *Bày tiệc tẩy-trần.*

tẩy-trừ *dt.* Diệt trừ, dẹp bỏ: *Tẩy-trừ du-đãng.*

tẩy-uế *dt.* Rửa sạch chỗ dơ bẩn, xông cho hết mùi hôi thúi // *(B)* Bài-trừ những thúi-tha, tệ-hại: *Tẩy-uế quan-trường* (Trừ bỏ những thúi-tha trong giới quan-lại).

TẨY *dt.* Vật lót ở dưới (tiếng Tàu): *Lá bài tẩy* // *(lóng)*: Việc kín đã giấu từ trước: *Lộ tẩy* // Gốc-tích, ý muốn thầm kín: *Biết tẩy, biết tẩy nó rồi.*

TẨY *dt.* Đẩy, xô ra, từ-chối (tiếng Tàu).

tẩy-chay *dt.* Đề-chế, tuyệt-giao, không mua bán với nữa, không giao-hảo nữa // *(thth)* Loại ra, không dùng nữa, không chơi với nhau nữa: *Tẩy-chay xa-xỉ-phẩm, tẩy-chay thằng bạn giả-dối.*

TÂM *dt.* X. Tim: *Tâm ứng-đối với hoả; tâm và tiểu-tràng biểu-lý với nhau Đy* // *(B)* Lòng dạ, bụng dạ: *Bồn - tâm, chuyên tâm, duy-tâm, dụng tâm, đan - tâm, đang tâm, điểm-tâm, đồng - tâm, hảo-tâm, hằng tâm, kiên tâm, lao tâm, lương-tâm, minh-tâm, nhẫn-tâm, quan-tâm, tận-tâm, tiểu-tâm, vô-tâm; Phật tại tâm; tâm đầu ý hiệp; Thiện-căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài K* // *(R)* Cái ở giữa, phần ở giữa: *Hồng-tâm, trung-tâm-điểm.*

tâm-âm *dt.* Tiếng trái tim nhảy.

tâm-ba *dt.* Sóng lòng // *(B)* Ý-niệm nối tiếp nhau không ngừng, tư-tưởng dồn-dập.

tâm bất tại *dt.* Ý nghĩ đâu đâu, lúc xao-lãng, lo ra.

tâm-bì *dt.* (thực): Đơn-vị cực nhỏ trong đoá hoa trước khi thành nhụy cái.

tâm-bình *dt.* Cái cân trong bụng // *(B)* Lòng ngay, bụng công-bình.

tâm-bịnh *dt.* Bịnh trái tim, đau tim // *(B)* Chứng bịnh vì lo rầu, thương nhớ mà không nói ra được, sanh ra: *Dùng tâm-lý trị tâm-bịnh.*

tâm-can *dt.* Tim và gan // *(B) a)* Gan dạ, sự dạn-dĩ, dám làm: *Người có tâm-can* // *b)* Ý-định, sự toan-tính trong lòng: *Hiểu hết tâm-can nó.*

tâm-cảnh *dt.* Nỗi lòng, sự vui buồn, lo-lắng hay thong-thả trong lòng.

tâm-cạnh *dt.* Cạnh-tranh bằng nhẫn-tâm.

tâm-cầu *dt.* *(H)* : Điểm giữa của vòng tròn lượn theo cung lớn nhứt của một mặt cầu *(centre de courbure)*.

tâm-cơ *dt.* *Clg.* Tâm-thuật, cơ-mưu sắp sẵn trong bụng : *Tâm-cơ vốn sẵn tại trời NĐM.*

tâm-chí *dt.* Lòng dạ và ý-chí : *Có tâm-chí.*

tâm-chiến *dt.* Trận giặc lòng // *(B)* Sự giằng-co trong lòng do hai ý nghĩ trái nhau, khiến không quyết-định được.

tâm-chiếu *dt.* Sự cảm-thông, hiểu nhau mặc dầu không ai nói ra ý mình.

tâm-chứng *dt.* *(Pháp)* : Sự quan toà dùng ý-thức, lý-trí mà xét - xử trong trường-hợp thiếu bằng-chứng hiển-nhiên *(conviction)*.

tâm-diện-pháp *dt.* Cách đo diện-tích quả tim *(cardio-topométrie)*.

tâm-dung-pháp *dt.* Phép đo dung-tích quả tim *(cardio-volumétrie)*.

tâm đởm *dt.* Tim và mật // *(B)* Sự gan dạ, không biết sợ.

tâm-đắc *dt.* Lòng hiểu biết sâu xa : *Đọc sách có tâm-đắc* // *đt.* Vừa lòng, thích ý, hiểu lòng nhau : *Họ tâm-đắc nhau lắm.*

tâm-đề *dt.* Đáy lòng : *Lời nói từ tâm-đề phát ra* // *tht* : Trí nhớ, ý-tứ : *Cái thằng không có tâm-đề chi ráo !*

tâm-địa *dt.* Bụng dạ, tánh-tình : *Tâm-địa xấu.*

tâm-động *tt.* Động lòng, lòng rung-động vì cảm-xúc.

tâm-giải *dt.* Giải-thích tâm-lý // Hiểu được nỗi lòng.

tâm-giao *dt.* Giao-thiệp, ở hết lòng với nhau : *Bạn tâm-giao.*

tâm-giới *dt.* Phía tinh-thần, phần ý-thức : *Tâm-giới phức-tạp.*

tâm-hoa *dt.* Hoa lòng // *(B)* Sự vui-vẻ, thoả-thích trong lòng.

tâm-hoả *dt.* Lửa lòng // *(B)* Tánh nóng-nảy, sự giục-giã trong lòng.

tâm-học *dt.* Sự học chuyên về tâm-tánh : *Phái tâm-học của nho-giáo.*

tâm-hồn *dt.* Tâm-tư và linh-hồn : *Tâm-hồn nghệ-sĩ* // Tấm lòng : *Tâm-hồn cao-thượng* // Chí-khí : *Người có tâm-hồn* // Con người : *Một tâm-hồn trong sạch.*

tâm-huyết *dt.* Máu trong trái tim // *(B)* a) Việc ấp-ủ trong lòng từ lâu : *Đôi lời tâm-huyết* // b) Sự sốt-sắng : *Người có tâm-huyết với tiền-đồ tổ-quốc.*

tâm-hung *dt.* Kế-hoạch sắp sẵn trong lòng.

tâm-hứa *dt.* Tự hứa với lòng : *Tuy chưa nói ra, song anh đã tâm-hứa như thế.*

tâm-hương *dt.* Nén hương lòng // *(B)* Lòng thành-kính.

tâm-hữu *dt.* *Nh.* Tâm-giao.

tâm-ý *dt.* Ý-chí và lòng dạ : *Tâm-ý bất nhứt.*

tâm-kế *dt.* *Nh.* Tâm-hung.

tâm-kính *dt.* Gương lòng // *(B)* Lòng sáng-suốt như gương.

tâm-kiên *dt.* Ý-chí bền-vững, không thối-chí.

tâm-khảm *dt.* Đáy lòng : *Ghi vào tâm-khảm.*

tâm-khiếu *dt.* *(Đy)* : Những lỗ của trái tim.

tâm-khôi *dt.* Tro lòng // *(B)* Lòng thờ-ơ lãnh-đạm.

tâm-khúc *dt.* Khúc-nôi trong lòng : *Giãi-bày tâm-khúc.*

tâm-lãnh (lĩnh) *dt.* Lòng hiểu-biết, lòng đã nhận ra.

tâm-linh *dt.* Tánh linh, trí minh-mẫn tự-nhiên nơi mình linh-cảm : *Tâm-linh báo trước.*

tâm-lý *dt.* Lẽ biến-hoá của lòng : *Tâm-lý quần-chúng ; đoán biết tâm-lý.*

tâm-lý-chiến *dt.* Chiến-tranh tâm-lý, mọi hoạt-động để nâng cao tinh-thần binh-sĩ và dân-chúng phía mình, giúp ích cho việc đánh giặc *(guerre psychologique)*.

tâm-lý chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa đặt nặng vấn-đề tâm-lý trong mọi lãnh-vực *(psychologisme)*.

tâm-lý-học *dt.* Bộ-môn triết-học chuyên về tâm-lý con người, tìm hiểu những sinh-hoạt ở cõi lòng về tình-cảm, sự hiểu biết, sự hoạt-động, v.v... *(psychologie)*.

tâm-lý liệu-pháp *dt.* Phương-pháp trị bịnh bằng tâm-lý, đầu-tiên tìm gốc bịnh về mặt tâm-lý và tinh-thần, rồi tìm cách thoả-mãn tâm-lý của bịnh-nhân *(psychothérapie)*

tâm-lực *dt.* Sức-lực của tâm-tư và ý-chí : *Đem hết tâm-lực ra mà phụng-sự quốc-gia.*

tâm-nang *dt.* Cái màng bọc trái tim.

tâm-não *dt.* Tim và óc // *(B)* Tấm lòng và ý-chí : *Đem hết tâm-não vào việc khảo-cứu khoa-học.*

tâm-niệm *dt.* Sự nghĩ, tưởng đến luôn : *Lòng hằng tâm-niệm.*

tâm-nhãn *dt.* Cặp mắt của trái tim // *(B)* Trí sáng-suốt.

tâm-nhĩ *dt.* *(thể)* : Ngăn trên của trái tim.

tâm-phòng *dt.* Phần nửa trái tim, gồm một tâm-nhĩ và một tâm-thất.

tâm-phúc *dt.* Tim và bụng // *(B)* Tay chân, kẻ thân-cận và tin-cậy : *Người bạn tâm-phúc ; họa trong tâm-phúc.*

tâm-phúc-thống *dt.* *(Đy)*: Chứng đau bụng do tỳ-vị suy yếu, không tiêu-hoá được đồ ăn, bị sên lãi hoặc do hàn, nhiệt đàm huyết vì thương-hàn, thử thấp mà sinh ra.

tâm-phục *dt.* Phục ở trong lòng: *Làm cho đối-thủ tâm-phục mình.*

tâm-quân *dt.* Chúa-tể trái tim, tức trái tim là chủ, quan-trọng hơn hết trong thân-thể.

tâm-sở *dt.* *(Phật)*: Những hoạt-động của tâm-lý con người như giận dữ, thèm muốn, kiêu-căng, tin-tưởng, quyết-định, v.v... *(propriétés mentales).*

tâm-sự *dt.* Điều nguyện-ước, nỗi hận sầu còn giấu kín trong lòng: *Niềm tâm-sự thấp cao mọi nỗi, Tình-cảnh này biết nói cùng ai? BN* // *(R) dt.* Nói ra những nỗi thầm kín đã giấu từ lâu: *Biết cùng ai tâm-sự?*

tâm-tang *dt.* Tang trong lòng, không mặc đồ tang: *Học-trò để tâm-tang cho thầy.*

tâm-tạng *dt.* Trái tim, một trong ngũ - tạng.

tâm-tánh (tính) *dt.* Tâm-địa và tánh-tình: *Già rồi tâm-tánh đổi khác.*

tâm tâm niệm niệm *dt.* Tâm-niệm luôn luôn, không giây-phút nào ngớt.

tâm-tật *dt.* Bịnh đau tim vì quá lo rầu, nghĩ-ngợi mà sinh ra.

tâm-tích *dt.* Dấu-vết của việc làm của kẻ có lòng: *Tâm-tích người ái-quốc.*

tâm-tình *dt.* Lòng và ý // *(B)* Tình-cảm ở trong tim: *Bạn tâm-tình, chuyện tâm-tình* // *dt.* Nói ra câu chuyện về tình-cảm: *Hai người đang tâm-tình với nhau.*

tâm-tính *dt.* X. Tâm-tánh.

tâm-toan *dt.* Lòng chua-xót.

tâm-toán *dt.* Tính sơ, tính nhẩm, tính lầm-thầm trong trí.

tâm-tuý *dt.* Lòng say-mê, say-đắm.

tâm-tư *dt.* Ý nghĩ, lòng lo nghĩ: *Miệng tuy nói vậy, chớ trong tâm-tư thì khác.*

tâm-tưởng *dt.* Tâm-tư và ý tưởng // *dt.* Tưởng-niệm trong lòng.

tâm-thanh *dt.* Tiếng lòng, tiếng nói của cõi lòng, tức lời nói hết sức thành-thật.

tâm-thần *dt.* Cái hồn của trái tim // *(B)* Ý-thức, sự hiểu biết: *Tâm-thần sáng-suốt.*

tâm-thất *dt.* *(thể)*: Ngăn dưới của trái tim.

tâm-thống *dt.* Nỗi đau lòng, nỗi lòng đau-đớn.

tâm-thơ (thư) *dt.* Bức thơ tỏ tâm-sự.

tâm-thụ *dt.* Thụ-lãnh bằng tâm-hồn, hiểu biết được những lời dạy, những tư-tưởng hay.

tâm-thuật *dt.* Sự tráo-trở, dời đổi của tấm lòng: *Không hiểu tâm-thuật hắn ra sao.*

tâm-trạng *dt.* Trạng-thái tâm-lý, ý nghĩ con người trong lúc nào đó: *Tâm-trạng rối-rắm.*

tâm-trí *dt.* Tâm-thần và trí-hoá: *Ngồi đây mà tâm-trí nghĩ đâu đâu!*

tâm-triều (trào) *dt.* Dòng nước của con tim // *(B)* Sự thay đổi của cõi lòng (như dòng nước khi ròng khi lớn).

tâm-truyền *dt.* Sự truyền-thụ bằng tinh-thần: *Nối được cái tâm-truyền của các bậc tiên-triết.*

tâm-trường *dt.* Tim và ruột // *(B)* Lòng dạ: *Bày-tỏ hết tâm-trường.*

TÂM BẤC *dt.* *Clg.* Tim bấc, ruột cây cỏ bấc, được dùng làm tim đèn dầu phộng.

TÂM-ĐĂNG-THẢO *dt.* Tên chữ cây cỏ bấc (X. Tâm bấc).

TẦM-NGẦM *bt.* *Clg.* Tìm-nghỉm, dáng người lầm-lì, ít nói: *Bộ tầm-ngầm; Ngồi tầm-ngầm.*

TẦM *dt.* *Clg.* Tìm, kiếm, lục kiếm cho ra: *Cầu-tầm, sưu-tầm truy-tầm; Mang bầu tầm bạn cố-tri, Tầm không gặp bạn, li-bì nhớ nhung nay CD* // Đồ đo bề dài và bề dài bằng 5 thước góc: *Xích tầm ra đo ruộng nương, công đất có 12 tầm mỗi phía* // Vùng có giới-hạn, phạm-vi: *Tầm hoạt-động.*

tầm báo *dt.* Tìm cách báo - thù.

tầm bảo *dt.* Tìm của quý, vật quý.

tầm căn *dt.* Tìm cội-rễ, gốc-gác: *Tầm căn vấn đề* (Tìm đến gốc, hỏi tận rễ).

tầm-cầu *dt.* Tìm kiếm hỏi-han.

tầm-cứu *dt.* Tìm-tòi tra-cứu, cho ra, cho được.

tầm kiếm *dt.* *Clg.* Tìm kiếm, lục kiếm khắp nơi.

tầm mắt *dt.* Đường trông tới của cặp mắt: *Phóng tầm mắt ra trông* // Vùng chung-quanh mình mà mắt có thể trông tới: *Quá tầm mắt.*

tầm-nã *dt.* Tìm bắt, đi tìm kiếm người mà toà-án cho tập-nã: *Tầm-nã thủ-phạm.*

tầm-phỏng *dt.* Tìm kiếm thăm hỏi.

tầm phương *dt.* Tìm mùi thơm, tức tìm người yêu // Thăm phong-cảnh đẹp // Kiếm thế: *Tầm phương sinh sống, tầm phương trốn tránh.*

tầm-tư *dt.* Băn-khoăn lo nghĩ.

tầm-thước *dt.* Vừa tầm, đủ thước tấc, trung-trung, không cao không thấp: *Dáng người tầm-thước.*

tầm-thường *tt.* Thông-thường, vừa thôi, không nổi bật cũng không tệ lắm: *Nhà tầm-thường, sức học tầm-thường.*

tầm-trường *tt.* Dài thượt.

tầm-xích *dt.* Cây tầm để đo bề dài, bằng 5 thước mộc.

tầm xuân *dt.* Tìm cảnh xuân // *(B)* Tìm gái đẹp.

TÀM *trt.* Trợ-từ có nghĩa lôi-thôi, bậy-bạ, trống-trải, không có gì đáng kể.

tầm-bậy *trt.* Bậy-bạ, sai-quấy, không đúng vào đâu: *Làm tầm-bậy, nói tầm-bậy, chỉ tầm-bậy.*

tầm-bậy tầm-bạ *trt. Nh.* Tầm-bậy.

tầm-bộng *tt.* X. Tầm-phồng.

tầm-phào *bt. Clg.* Tầm-phèo, vui đâu chúc đó, không dè-dặt, không chắc-chắn: *Tánh tầm-phào* // Quấy-quá, không ra sự-thể gì: *Chuyện tầm-phào, nói tầm-phào.*

tầm-phèo *bt.* X. Tầm-phào.

tầm-phồng *tt. Clg.* Tầm-bộng, trống giữa ruột: *Cái bánh tầm-phồng, trái cau tầm-phồng.*

tầm-phơ *tt.* Sơ, chỉ quen thôi chớ không thân: *Bạn tầm-phơ.*

tầm-quấy *tt.* X. Tầy-quầy.

tầm-quấy *trt.* X. Tầm-vấy.

tầm-ruồng *trt.* Không đường-lối, không phương-pháp, tới hoài mà không biết chấm dứt nơi đâu: *Đi tầm-ruồng, nói tầm-ruồng, viết tầm-ruồng* // *tt.* Hư-thân, bậy-bạ, không ra gì: *Đồ tầm-ruồng.*

tầm-vấy *trt. Clg.* Tầm-quấy, vấy ra bậy-bạ, lan-tràn không đúng chỗ, không đúng việc: *Làm tầm-vấy hại người; nói tầm-vấy mếch bụng anh em.*

tầm-vấy tầm-vá *trt. Nh.* Tầm-vấy.

tầm-vính *trt. Nh.* Tầm-vấy.

TÀM *dt.* Lửa nóng // *dt.* Chưng, hầm, hâm cho nóng: *Tầm lại.*

TÀM-CỬI *dt. (thực)*: *Clg.* Tầm-gởi, X. Chùm gởi: *Tầm-cửi lấn cành.*

tầm-gởi *dt.* X. Chùm-gởi.

TÀM-LON *trt.* Từ-từ, lần-hồi, mỗi khi một ít: *Chờ tầm-lon.*

TÀM-PHỒNG *dt. (thực)*: Loại dây leo, lá kép chân vịt, có vòi, hoa trắng ngả-phấn, nang vỏ mỏng, hột tròn, dây có chất *sapônin*, rễ có tác-dụng lợi tiểu-tiện *(Cardiospermum halicacabum).*

TÀM-RỘT *dt. (thực)*: X. Chùm-ruột.

TÀM-SÉT *dt. (truyền)*: Lưỡi búa của thiên-lôi: *Lưỡi tầm-sét* // *(thth)* Phiến đá nhỏ, vừa tay cầm, giống lưỡi đục sắt, nguyên là vật-dụng ở đời thượng-cổ còn sót lại hoặc miếng đá nhỏ từ trên không theo lằn sấm mà rơi xuống.

TÀM-TÃ *tt.* Dầm-dề, đầm-đìa, chảy luôn không ngưng: *Mưa tầm-tã, nước-mắt tầm-tã.*

TÀM-VÔNG *dt. (thực)*: Thứ tre ốm cây, đặc ruột và thật ngay: *Măng tầm-vông, cây tầm-vông.*

tầm-vông vạt nhọn *dt.* Cây tầm-vông dài độ 2 m., một đầu bằng, một đầu vạt nhọn dùng làm võ-khí để đâm: *Ngực trần và tầm-vông vạt nhọn mà cự với võ-khí tối-tân.*

TÀM-VÔNG *dt.* Tên thứ trống vỗ bằng tay: *Trống tầm-vông.*

TÀM-XÍCH *dt. Clg.* Tích-trượng, gậy của nhà sư chống đi // *(R)* Gậy của các cụ già chống đi.

TÀM-XUÂN *dt. (thực)*: Loại cây có hoa giống hoa hồng: *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm-xuân CD.*

TẤM *dt.* Gạo nát: *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tấm dầu lòng ăn chơi CD* // Nhỏ li-ti như hột tấm: *Cườm tấm, xoàn tấm.*

tấm-mẳn *dt.* Tấm nát, hột thật nhỏ, được ví với người vợ nghèo: *Tình tấm-mẳn* // *trt.* Vụn-vặt, không đáng: *Nói tấm-mẳn.*

TẤM *mt.* Miếng, phiến, tên gọi những vật mỏng mà có bề rộng: *Tấm biển, tấm vạch, tấm giẻ, tấm phên, tấm vách, tấm ván; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD* // *(R)* Tiếng gọi người gọi vật khi kể-lể: *Tấm lòng, tấm thân.*

tấm áo *dt.* Manh áo, cái áo, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh công-dụng cái áo: *Hơn nhau tấm áo manh quần, Cởi ra bóc trần ai cũng như ai CD.*

tấm chồng *dt.* Người chồng, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh vai trò người chồng: *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang-điểm má hồng răng đen CD.*

tấm lành *dt.* Cái áo lành, cái quần lành,

tiếng kể-lể: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấm rách ai vá, tấm lành ai may? CD.*

tấm lòng *dt.* Bụng, dạ, tiếng nhấn mạnh: *Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng, mới yên tấm lòng CD.*

tấm manh vành sắt *dt.* Đồ dùng trong nhà do mình sắm ra, dầu lớn hay nhỏ, tốt hay xấu, quý hay tiện: *Tấm manh vành sắt gì cũng một tay tôi mà!*

tấm rách *dt.* Cái quần rách, cái áo rách, tiếng kể-lể: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấm rách ai vá, tấm lành ai may? CD.*

tấm tình *dt.* Mảnh tình, chữ tình, tiếng kể-lể: *Lời cùng biển bạc non xanh, Không thương cũng nhớ tấm tình của ai CD.*

tấm thân *dt.* Thân mình, cái thân cô-đơn, tiếng than-thở: *Trời mưa vần-vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lần-hồi tấm thân CD.*

tấm thương *dt.* Tấm lòng thương người, nói thúc: *Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương K.*

TẤM *dt.* Tiếng dùng trợ nghĩa cho nổi bật, cho đậm nghĩa.

tấm-tắc *trt.* Tắc-tắm, vừa chắc lưỡi (hoặc nuốt nước miếng) vừa khen: *Thấy vậy anh ta tấm-tắc khen hoài.*

tấm-te tấm-tét *trt.* Vung-vẩy, te-te đi một mạch, không thèm ngó lại: *Đi tấm-te tấm-tét.*

tấm-tó *trt. Nh.* Tấm-te tấm-tét.

tấm-tức *trt.* Tức-tưởi, cố nín khóc mà vì quá xúc-động, cứ bật tiếng khóc luôn: *Khóc tấm-tức.*

tấm-tức tấm-tưởi *trt. Nh.* Tấm-tức: *Tấm-tức tấm-tưởi khóc hoài.*

TẨM *dt.* Dầm, ngâm cho thấm: *Tẩm dầu, tẩm giấm, tẩm rượu, tẩm thuốc: Máu gà lại tẩm xương gà, Máu gà ai tẩm xương ta bao giờ CD; Thạch-nhũ trần-bì sao để lại, Quy-thân liên-nhục tẩm mang đi HXH* // *(R)* Thoa rồi bóp: *Tẩm ngải* // *tt.* Dầm-dề, đầm-đìa: *Cái mình tẩm mồ-hôi.*

tẩm-bổ *dt.* Ăn uống có nhiều chất bổ: *Mạnh rồi thì tẩm-bổ cho mau lại sức.*

tẩm-dầm *dt.* Thấm vào lần lần.

tẩm-nhập *dt.* Thấm vào: *Uống rồi nằm xuống ngay-ngắn cho thuốc dễ tẩm-nhập.*

tẩm-nhiễm *dt. Nh.* Tẩm-dầm // *(B)* Lây, ảnh-hưởng lần-lần: *Tẩm-nhiễm thói hư tật xấu.*

tẩm-nhuận *dt.* Được thấm lần-lần mà không ngờ.

tẩm-quất *dt.* Đấm bóp, làm cho thân-thể bớt nhức mỏi, máu chạy đều: *Nhờ người tẩm-quất; Anh tẩm-quất hát hát xẩu tiền.*

tẩm-tiệm *dt. Nh.* Tẩm-nhuận.

TẨM *dt.* Nằm, nghỉ, ngủ // *dt.* Nhà thờ ở mả vua chúa: *Lăng-tẩm, viên-tẩm.*

tẩm-cụ *dt.* Vật kê nằm lên như giường, ván, v.v...

tẩm-y *dt.* Áo mặc ngủ.

tẩm-miếu *dt.* Miếu thờ trong cuộc đất chôn vua chúa.

tẩm-môn *dt.* Cửa nhà trong.

tẩm-thất *dt.* Phòng ngủ trong nhà.

TẨM *dt. (thực)*: Các loại nấm mọc trên cây mục.

TÂN *dt.* Bến nước: *Giang-tân, mê-tân* // *tt.* Thấm-nhuần.

tân-dịch *dt.* Nước miếng, nước bọt.

tân-độ *dt.* Bến đò, nơi chiếc đò ghé lại cho khách lên bờ rồi rước khách mới xuống để đưa trở lại bến bên kia.

tân-yếu *dt.* Nơi hiểm-yếu.

tân-nhuận *dt.* Thấm-nhuần.

TÂN *tt.* Cay, vị cay lưỡi // *(B)* Khổ-sở: *Tân-khổ* // Chữ thứ tám trong thiên-can.

tân-cam *tt.* Cay và ngọt: *Quế có vị tân-cam* // *(B)* Cực và sướng: *Nếm đủ mùi tân-cam thế-sự.*

tân-cần *dt.* Cần-cố làm việc trong sự cực-khổ.

tân-dậu *tt.* Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 1, 61, 121, 181, 241, 301, 361, 421, 481, 541, 601, 661, 721, 781, 841, 901, 961, 1021, 1081, 1141, 1201, 1261, 1321, 1381, 1441, 1501, 1561, 1621, 1681, 1741, 1801, 1861, 1921, 1981, 2041...

tân-di *dt. (thực)*: *Clg.* Hậu-đào, Mộc-bút và Nghinh-xuân, tên loại cây tháng hai nở hoa ở đầu cành như cái bao dài nửa tấc mà nhọn như đầu ngòi bút, có nhiều lớp lông mềm xanh vàng mọc thuận chiều nhau, dài lối nửa phân, hoa nở lần-lần to bằng cái chén, có cái bao tím, cánh hoa hồng như hoa sen và thơm như hoa lan.

tân-hợi *tt.* Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 51, 111, 171, 231, 291, 351, 411, 471, 531, 591, 651, 711, 771, 831, 891, 951, 1011, 1071, 1131,

1191, 1251, 1311, 1371, 1431, 1491, 1551, 1611, 1671, 1731, 1791, 1851, 1911, 1971, 2031...

tân-khổ tt. Cay đắng // (B) Cực thân và đau lòng : *Xa-xôi ai có tỏ chăng, Gian-nan tân-khổ ta đừng quên nhau CD.*

tân-lạc-từ dt. X. Ớt.

tân-mão tt. *Clg.* Tân-mẹo, tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 31, 91, 151, 211, 271, 331, 391, 451, 511, 571, 631, 691, 751, 811, 871, 931, 991, 1051, 1111, 1171, 1231, 1291, 1351, 1411, 1471, 1531, 1591, 1651, 1711, 1771, 1831, 1891, 1951, 2011...

tân-mùi tt. X. Tân-vị.

tân-sở tt. Cay-đắng khổ-sở : *Nếm mùi tân-sở.*

tân-sửu tt. Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 41, 101, 161, 221, 281, 341, 401, 461, 521, 581, 641, 701, 761, 821, 881, 941, 1001, 1061, 1121, 1181, 1241, 1301, 1361, 1421, 1481, 1541, 1601, 1661, 1721, 1781, 1841, 1901, 1961, 2021...

tân-tỵ tt. Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 21, 81, 141, 201, 261, 321, 381, 441, 501, 561, 621, 681, 741, 801, 861, 921, [illegible], 1041, 1101, 1161, 1221, 1281, 1341, 1401, 1461, 1521, 1581, 1641, 1701, 1761, 1821, 1881, 1941, 2001...

tân-toan tt. Cay và chua // (B) Đau-đớn mãi-mãi : *Bõ khi ly biệt bõ ngày tân-toan.*

tân-vị tt. *Clg.* Tân-mùi, tên những năm âm-lịch, xê-xích với các năm dương-lịch 11, 71, 131, 191, 251, 311, 371, 431, 491, 551, 611, 671, 731, 791, 851, 911, 971, 1031, 1091, 1151, 1211, 1271, 1331, 1391, 1451, 1511, 1571, 1631, 1691, 1751, 1811, 1871, 1931, 1991, 2051...

TÂN tt. Còn mới ; chưa dùng đến : *Gái tân, trai tân ; Yếm cựu nghinh tân* (Thâm mới nới cũ)

tân-anh dt. Búp hoa, hoa mới trổ cái búp.

tân-binh dt. Lính mới điền vào bộ-đội : *huấn-luyện tân-binh.*

tân-chế dt. Chế-độ mới : *Tân-chế nào cũng có tính-cách tiến-bộ* // Mới chế-tạo ra : *Hàng-hoá tân-chế.*

tân-chính dt. Chính-sách mới // Tháng giêng năm mới.

tân-chủ dt. Người chủ mới // (B) Nước thống-trị mới (thay nước thống-trị cũ).

tân-dân dt. Dân mới, dân đã giác-ngộ quyền-lợi và nhiệm-vụ, đã theo trào-lưu mới ở mọi lãnh-vực để làm cho nước văn-minh và giàu mạnh.

tân-dân-chủ dt. Nền dân-chủ mới, khác với nền dân-chủ do cuộc cách-mạng tư-sản dân-quyền của Pháp năm 1789 lập nên, đã bị chủ-nghĩa tư-bản làm sai ý-nghĩa (luận-điệu của Cộng-sản).

tân-dương dt. Dầu mùa xuân (cũng là đầu năm).

tân đại-lục dt. Vùng đất liền mới, tức châu Mỹ.

tân-đảng dt. Đảng (chánh-trị) mới ra đời // Đảng (chánh-trị) có chủ-trương mới, hợp theo trào-lưu tư-tưởng mới.

tân-đáo dt. Mới tới // Tên Sở nhà-nước lo kiểm-soát việc xuất-nhập ngoại-kiều : *Toà Tân-đáo.*

tân-điền dt. Mới điền vào : *Lính tân-điền.*

tân-gia dt. Nhà mới // Tên cuộc lễ mừng nhà mới cất : *Ăn tân-gia, đi tân-gia, mừng tân-gia.*

tân giai-nhân dt. Người đẹp mới // (B) Cô dâu mới : *Mừng tân-lang và tân-giai-nhân trăm năm đầu bạc.*

tân-giáo dt. Tên gọi đạo Tin-lành.

tân-hỷ dt. Cuộc vui năm mới, tiếng thường dùng trong lời chúc.

tân-hoan dt. Cuộc vui mới, tiếng thường dùng trong cuộc giao-hoan với người yêu mới gặp.

tân-học dt. Nền học mới, học-thuật mới (đối với việc học nho là cũ) : *Phái tân-học.*

tân-hôn dt. Cuộc hôn-nhân mới, tức lúc vợ chồng mới lấy nhau : *Đêm tân-hôn* // (R) Đám cưới : *Lễ tân-hôn, dự cuộc tân-hôn.*

tân-kỳ tt. Rất mới lạ : *Khoa-học đề ra nhiều việc tân-kỳ.*

tân kỷ-lục dt. Kỷ-lục mới, hay hơn và phá kỷ-lục trước (X. Kỷ-lục).

tân-khẩn dt. Mới khẩn, mới khai phá và chiếm-hưởng : *Đất tân-khẩn chưa có bằng-khoán.*

tân-khoa dt. Khoa thi mới // (R) Người mới thi đậu : *Miệng chào thầy Cử tân-khoa mới về LVT.*

tân-khúc dt. Bài đàn, bài hát mới đặt.

tân-lang dt. Chàng rể, tiếng gọi trong ngày đám cưới // Cây cau.

tân-lập tt. Mới lập nên, mới gây-dựng ra : *Một ngôi trường tân-lập.*

tân-lịch dt. Lịch mới, tức dương-lịch.

tân-luật *dt.* Đạo luật mới ban-hành : *Những tân-luật đều được đăng trong Công-báo.*

tân-niên *dt.* Năm mới // *Clg* Tân-xuân, năm mới, tiếng dùng trong lời chúc : *Tân-niên đắc lợi.*

tân-nương *dt.* Tiếng gọi cô dâu mới.

tân-nguyên *dt.* Kỉ-nguyên mới.

tân-nguyệt *dt.* Trăng non, trăng lưỡi liềm.

tân nhân-vật *dt.* Nhà tai mắt mới, người mới nổi tiếng trong xã-hội.

tân-pháp *dt.* Hiến-pháp mới, pháp-luật mới, phép-tắc của nhà nước mới ban-hành : *Tân-pháp của Vương-an-Thạch nhà Tống.*

tân phát-minh *dt.* Cuộc phát-minh mới (X. Phát-minh).

tân-phụ *dt.* *Nh.* Tân-nương và Tân-giai-nhân.

tân-quân *dt.* Quân-đội mới tổ-chức // Vua mới lên ngôi.

tân-sinh *dt.* X. Tân-sinh-hoạt : *Ấp tân-sinh.*

tân-sinh-hoạt *dt.* Đời sống mới, cuộc sống theo văn-minh, khoa-học, bỏ những hủ-tục rườm-rà, dị-đoan, v.v...

tân-soạn *dt.* Mới được soạn ra : *Sách tân-soạn.*

tân-tạo *dt.* Mới tạo-lập, mới làm ra : *Kiểu nhà tân-tạo ; hàng-hoá tân-tạo.*

tân-tiến (tấn) *tt.* Mới tiến lên : *Nền học tân-tiến.*

tân-tiến *tt.* Mới-mẻ tươi đẹp.

tân-thạch-khí *dt.* Đồ dùng bằng đá trau, mới-mẻ đối với lúc trước đó, loài người man-dã, chưa biết dùng đồ bằng đá : *Tân-thạch-khí thời-đại.*

tân-thanh *dt.* Tiếng mới (tiếng đàn hát) // *(B)* Lời nói do ý-kiến mới-mẻ phát ra : *Đoạn-trường tân-thanh.*

tân-thể *dt.* Thể-tài mới, hình-thức mới : *Tờ báo có một tân-thể đáng kể.*

tân-thời *dt.* Thời-đại mới, đời mới // *(B)* Kiểu mới (do kiểu cũ cải-cách) : *Áo tân-thời.*

tân-thức *dt.* Cách-thức mới : *Chế theo tân-thức.*

tân-trang *dt.* (qt) : Trang-bị lại, lập lại, bồi-bổ những hư hại, những tổn-thất đã thành như mới (*réfection, rénovation*).

tân-trào *dt.* Trào-đình mới // *(R)* Chánh-phủ mới, nhà cầm quyền mới : *Làm thơ quốc-ngữ đồ chữ tân-trào, Thơ tư tàu lại, gởi vào thăm em CD.*

tân-ước *dt.* Bộ kinh của đạo Cơ-đốc (*Nouveau Testament*).

tân-văn *dt.* Tin mới, điều nghe biết mới lạ : *Phụ-nữ tân-văn, Lục-tỉnh tân-văn.*

tân-văn-hoá *dt.* Văn-hoá mới (X. Văn-hoá).

tân-xuân *dt.* Mùa xuân mới // *(R)* Năm mới : *Cung-chúc tân-xuân.*

TÂN *dt.* Khách-khứa : *Tiếp-tân.*

tân-bằng *dt.* Người bạn mà cũng là khách // Bạn-bè, khách-khứa : *Tân-bằng đông đủ.*

tân chủ *dt.* Chủ và khách : *Tân chủ vui vầy.*

tân-hữu *dt.* *Nh.* Tân-bằng (nghĩa sau).

tân-khách *dt.* Khách-khứa : *Nhà Mạnh-thường-quân thời Chiến-quốc thường chứa đôi ba ngàn tân-khách trong nhà.*

tân-lễ *dt.* Lễ tiếp khách : *Rước theo tân-lễ.*

tân-quán *dt.* Nhà dành cho việc tiếp khách ở xa đến.

tân-vị *dt.* Chỗ khách ngồi.

TÂN *dt.* Củi ; lương-bổng : *Ngọc tân thường đảm.*

tân-bổng *dt.* Lương tiền trả công cho người làm.

tân-kim *dt.* Tiền lương, số tiền trả lương cho người.

tân-quế *dt.* Củi quế, tức củi mắc tiền (đắt giá) như vỏ quế.

tân-thuỷ *dt.* Nước và củi // *(B)* Việc bếp-núc // *(R)* Tiền lương.

TẦN *dt.* (thực) : X. Rau tần và Cần đầy lá.

TẦN *dt.* (thực) : Tên một loài rau mọc dưới nước (ở Trung-hoa) : *Thái tần.*

tần-tảo *bt.* X. Tảo-tần.

tần-tiện *dt.* X. Tằn-tiện.

TẦN *dt.* Tiềm, hầm, chiên rồi nấu cho rục : *Tần vịt.*

TẦN *dt.* Tên một nước ở Trung-hoa vào thời Chiến-quốc (X. PH. III).

Tần-Tấn *dt.* Nước Tần và nước Tấn, hai nước vào thời Chiến-quốc ở Trung-hoa mà các đời vua thường làm sui với nhau để có lợi cho chánh-trị // *(B)* Nghĩa chồng vợ, chồng và vợ : *Kết duyên Tần-Tấn ; Tần-Tấn một nhà.*

TẦN *dt.* Một chức quan đàn-bà trong cung vua : *Cung-tần, phi-tần.*

TẦN *trt.* Luôn, hoài, nhiều lần // *dt.* Bờ nước : *Hải-tần.*

tần-niên *trt.* Quanh năm, luôn cả năm.

tần-nhật *trt.* Suốt ngày, cả ngày, trọn ngày, luôn-luôn như vậy.

tần-phiền *dt.* Phiền-nhiễu luôn : *Có tần-phiền túc-hạ.*

tần-quang *dt. (l)* : Tia-sáng chớp luồn thành dòng do điện phóng ra trong không-khí *(effluve, effluve électrique)*.

tần-số *dt. (l)* : Số chu-kỳ của một chuyển-động liên-tiếp và vòng quanh trong một giây đồng-hồ *(fréquence)*.

tần-số-kế *dt.* Máy đo tần-số trong một dòng điện xoay chiều *(fréquencemètre)*.

TÀN-MÀN *dt.* X. Tần-mần.

TÀN-NGÀN *trt.* X. Chần-ngần.

TÀN-Ô *dt. (thực)* : Clg. Cải cúc, Cải cúc, Đồng-hao, sách thuốc gọi Hồng-hao, loại rau cọng giòn cao đến 3 cm, lá giống lá thuốc cứu, hoa vàng, cam hoặc đỏ, dùng ăn sống hoặc nấu canh cả lá và cọng *(Chrysanthemum coronarium)*.

TÀN-VÀN *trt.* X. Chần-vần.

TẤN *mt.* Bản, vở, tiếng gọi một vở kịch hay một tuồng hát.

tấn kịch *dt.* Vở kịch được diễn trên sân khấu // *(B)* Tiếng gọi mỉa-mai những sự việc xảy ra ngoài đời : *Thật là một tấn kịch khôi-hài !*

tấn tuồng *dt.* Vở tuồng được diễn trên sân khấu : *Tấn tuồng diễn bữa hôm thật hay !!* *(B)* Tiếng gọi mỉa-mai một trò đời, một việc có thật đã xảy ra : *Tấn tuồng ấy cứ diễn đi diễn lại mãi.*

TẤN *dt.* Dùng đồ vật chận lại, ngăn lại cho chặt, cho cứng : *Lấy cây tấn cửa ; dùng bao cát tấn cho nước đừng bể bờ* // Dùng thế võ đứng rùn hai chơn cho vững chắc : *Xuống trung-bình-tấn* // Dùng thế võ xông tới : *Tấn tới nhập nội* // Dồn tới, đùa tới để ví lại : *Tấn nó vô vách.*

tấn khạị *dt.* Đưa khạị tới để dồn ép, để ví bắt thú dữ.

tấn mùng *dt.* Lấy gối hay mền dằn mí mùng (màn) cho đừng tốc // *(R)* Em mùng, nhét mí mùng dưới chiếu : *Tấn mùng cho muỗi đừng vô.*

TẤN *dt.* Đánh để hỏi cung : *Tra-tấn* // *(R)* Đánh : *Tấn nó một mẻ.*

tấn-cúc *dt. Nh.* Tấn (nghĩa trước).

tấn-kiém *dt.* Cố hỏi cho ra manh-mối.

tấn-khảo *dt.* Tra-khảo, dùng nhiều hình-phạt làm đau-đớn can-phạm để cho khai.

tấn-lôi *dt.* Tiếng sấm, sét nổ thình-lình.

tấn-vấn *dt.* Tra-tấn để lấy lời khai.

TẤN *dt. Clg.* Tiến, tới trước hơn, lên cao hơn, tăng thêm : *Năm mới, chúc ông tấn tài tấn lợi, tấn bình-an* // Dâng, cho với ý nài-nỉ : *Nài tấn ; tấn con cho Tây để nhờ-nhói* // Cáng, sanh-nạnh, cố giao lại : *Bao nhiêu công việc, nó đều tấn hết cho tôi* // Dắt-dẫn, giới-thiệu : *Dẫn-tấn* (Xt. Tiến).

tấn-công *dt. (qs)* : Công-kích, đánh tới, đánh phá *(attaque)* // *(R)* Kích-bác, làm nà tới : *Thừa bỏ đối-thoại sơ-bộ mà tấn-công.*

tấn-công chính *dt. (qs)* : Cuộc tấn-công lớn, có thể quyết-định sự được thua *(attaque principale)*.

tấn-công phối-hợp *dt. (qs)* : Cuộc tấn-công cùng một lúc có tổ-chức của nhiều đơn-vị *(attaque d'ensemble)*.

tấn-công phụ *dt. (qs)* : Cuộc tấn-công lẻ-tẻ để phân-tán lực-lượng địch *(attaque secondaire)*.

tấn-công tập-trung *dt. (qs)* : Cuộc tấn-công dồn lại một chỗ của nhiều đơn-vị *(attaque convergente)*.

tấn-công từng đợt *dt. (qs)* : Cuộc tấn-công thay phiên của nhiều đơn-vị *(attaque par vagues)*.

tấn-cống *dt.* Cống-sứ, dâng lễ-vật hằng năm cho nước lớn, để nhận bảo-hộ nước mình : *Xưa, nước Nam ta đã từng tấn-cống cho Trung-hoa, mỗi con bạch-trĩ* // *(R)* Đi tết, biếu lễ-vật cho bề trên : *Năm nào cũng tấn-cống cho chủ một cặp gà thiến.*

tấn-cúng *dt.* Dâng cúng, tự mình đem tới mà dâng.

tấn chức *dt.* Lên chức, được thăng chức : *Thăng quan tấn chức.*

tấn-đức *dt.* Làm nên công, học được việc.

tấn-ích *dt.* Được thêm điều ích-lợi, thêm công-bộ : *Có tấn-ích mới làm* // *trt.* Thù-phụng, kể công : *Nói tấn-ích.*

tấn lợi *dt.* Được thêm nhiều lợi lộc.

tấn lực *tt.* Thêm sức, bổ sức : *Tập rèn cho tấn lực.*

tấn ơn *dt.* Làm lấy lòng, cố làm để người ta thương và biết ơn mình : *Khéo tấn ơn !* // *trt.* Kể công, cố vạch những khó-nhọc của mình cho bề trên thấy biết : *Nói tấn ơn.*

tấn-phát *dt.* Phát-đạt, làm nên thạnh-lợi : *Khai-trương tấn-phát.*

tấn quân *dt.* Giục quân lính đi tới để lấn đường đất địch : *Truyền lịnh tấn quân.*

tấn-quân-ca *dt.* Bài hát giọng và lời hùng-hồn để phấn-khởi lòng quân lính khi ra trận.

tấn-sĩ *dt.* Bậc đỗ-đạt trên cử-nhân (*Clg.* bác-sĩ hay ông nghè).

tấn tài *dt.* Được tiền bạc vô nhiều, trở nên giàu có.

tấn-tập *dt.* Ùa tới đánh úp.

tấn tới *dt.* Đi tới, lướt tới: *Tấn tới anh em!* // *trt.* Được nhiều kết-quả tốt: *Làm ăn tấn tới, học tấn tới.*

tấn tước *dt. Nh.* Tấn chức.

tấn thân *dt.* Đi tới con đường do đó mà làm nên: *Tìm phương-tiện tấn thân* // Dâng thân mình (cho người để cầu ân-huệ): *Tấn thân cầu sủng.*

tấn thối *dt. Clg.* Tiến-thoái, tới lui: *Tấn thối lưỡng nan* (Tới lui đều khó).

tấn-thủ *dt.* Lướt lên đầu hàng: *Con đường tấn-thủ.*

tấn-triển *dt.* X. Tiến-triển.

TẤN *dt.* Lụa đỏ dùng may áo lễ.

tấn-thân *dt. Clg.* Văn-thần, quan văn thời quân-chủ: *Những bậc tấn-thân trong nước.*

TẤN *dt.* Tên một nước thời Chiến-quốc bên Trung-hoa X. PH. III.

Tấn-Tần *dt.* X. Tần-Tấn.

TẤN *dt.* Sức nặng một ngàn kí: *10 tấn gạo; cầu chịu được 25 tấn* (*tonne*).

TẤN *dt.* Bàn tròn nhỏ: *Bàn tấn.*

TẤN *dt.* Dùng hàng vải gói-ghém thây người chết để trong hòm: *Xem giờ động tấn.*

tấn-liệm *dt. Nh.* Tấn.

TẤN-MẤN *tt.* X. Tần-mần.

TẤN-MẤN TẾ-MẾ *tt.* X. Tần-mần tề-mề.

TẪN *tt.* Cái, mái, giống sinh đẻ: *Tẫn-kê* (*gà mái*), *tẫn-mã* (*ngựa cái*) *tẫn-ngưu* (*trâu cái*).

tẫn mẫu *tt.* Cái và đực, mái và trống.

TẬN *tt.* Hết: *Khánh-tận, tự-tận, năm cùng tháng tận* // *trt.* Cùng-tột, đến mức chót: *Cùng-tận; để tận bên đít mới cho hay; Bắc thang lên đến tận mây, Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời CD.*

tận bên *trt.* Khít bên, ở một bên, gần lắm: *Ở tận bên mà giờ này mới đến.*

tận bên đít *trt.* Nói việc sắp tới nơi, rất gấp: *Để tận bên đít mới cho hay.*

tận bên sông *trt.* Tuốt bên kia sông: *Nhà đằng trai ở tận bên sông* // Sát mé sông: *Cất nhà tận bên sông.*

tận cùng *trt.* Tới mức cùng, mức chót: *Đi tận cùng, nói tận cùng, rượt tận cùng.*

tận-hiếu *trt.* Hết lòng hiếu-thảo với cha mẹ: *Tận-hiếu tận-trung.*

tận-hoan *trt.* Vui-vẻ tới cùng, cùng vui hết mực.

tận-ý *trt.* Hết ý, lột được ý chánh: *Nói chưa tận-ý.*

tận lời *trt.* Hết lời, đến lời cuối cùng: *Thơ chẳng tận lời.*

tận-lực *trt.* Hết sức, rán hết sức mình: *Làm tận-lực mới có cơm mà ăn.*

tận-lượng *trt.* Không còn chỗ dư // *Nh.* Tận-lực.

tận-mạng *dt.* Hy-sinh tánh mạng // (*Lóng*): Hết mạng, hết sức, quá lắm: *Buồn tận-mạng, vui tận-mạng.*

tận mắt *trt.* Khít bên mắt, trước mắt: *Đưa tận mắt cho nó coi.*

tận-mỹ *trt.* Cực đẹp: *Đi tới chỗ tận-mỹ.*

tận một bên *trt. Nh.* Tận bên.

tận mũi *trt.* Khít bên lỗ mũi: *Kê lần tận mũi mà ngửi.*

tận-ngôn *trt. Nh.* Tận lời.

tận nghĩa-vụ *trt.* Hết phận-sự mình, hết lòng với phận-sự: *Làm tận nghĩa-vụ.*

tận nhân-tình *trt.* Không còn tình-nghĩa chi để thương nữa: *Ăn-ở tận nhân-tình.*

tận-nhựt *trt.* Suốt ngày, tới tối.

tận-số *trt.* Tới số, chết: *Bộ mầy tận-số sao chọc tao?*

tận tai *trt.* Khít bên tai: *Kề miệng tận tai mà nói.*

tận tay *trt.* Tới tay: *Tay cầm bán-nguyệt xênh-xang, Muôn nghìn cây cỏ lại-hàng tận tay CD.*

tận-tâm *trt.* Hết lòng, cố-gắng hết sức mình: *Tận-tâm với chức-vụ.*

tận-tín *trt.* Tin-cậy hết lòng.

tận-tình *trt.* Tới mức chót của tình-cảm: *Ở tận-tình với anh em* // Hết mọi tâm-tình, không giấu-giếm: *Kể-lể tận-tình.*

tận-tiết *dt.* Hy-sinh, chịu chết cho tròn tiết-thảo hay tiết-trinh.

tận-tụy *trt.* Hết lòng hết sức, cố-gắng lắm: *Cúc-cung tận-tụy; tận-tụy với chức-vụ.*

tận-từ *trt. Nh.* Tận lời.

tận-thế *trt.* Trời sập, lúc thiên-hạ chết hết: *Nợ trả tới tận-thế cũng chưa dứt.*

tận-thiện *trt.* Cực tốt, cực hay.

tận-thiện tận-mỹ *trt.* Hoàn-toàn tốt đẹp.

tận-trung *trt.* Hết lòng trung với chúa, với nước mình: *Tận-trung báo quốc.*

TÂNG *trt. Clg.* Tưng, nâng cao lên, cách vị bụng: *Gọi tâng, kêu tâng, khen tâng, nói tâng.*

tâng-bốc *đt.* Khen dồi, nói tốt quá lời với ý binh-vực: *Tâng-bốc cho nhau.*

tâng-công *đt.* Dưa-mình đặng kể công: *Mách tin y cũng liệu bài tâng-công K.*

tâng dắc *đt.* Đỡ lên, nhắc lên, làm chuyện vị lòng: *Tánh hay tâng dắc anh em.*

tâng-tiu *đt.* X. Nâng-niu.

TÂNG *tt. Clg.* Tưng, sáng-sủa, rực-rỡ: *Bâng-tâng* (Bừng-bưng).

tâng-bâng *đt.* X. Tưng-bừng.

tâng-hửng *tt.* Tưng-hửng.

TẦNG *dt. Clg.* Từng và Tằng, bậc, lớp chồng-chất lên: *Lầu ba tầng, nóc hai tầng; chín tầng mây; tầng dưới, tầng trên.*

tầng bậc *dt.* Thứ bậc, hạng từ thấp đến cao: *Theo tầng bậc mà tiến lên.*

tầng cửa *dt.* Lớp cửa, nhiều đợt cửa: *Qua ba tầng cửa mới gặp được ông chủ.*

tầng gác *dt. Clg.* Tầng lầu, căn gác, ở gác trên: *Nhà ba tầng gác.*

tầng lầu *dt.* X. Tầng gác.

tầng-lớp *dt.* Lớp, miếng chồng-chất: *Bánh da lợn có nhiều tầng lớp.*

tầng mây *dt.* X. Tầng trời.

tầng-thứ *dt.* Thứ lớp trên dưới: *Anh em phải có tầng-thứ.*

tầng trời *dt.* Tầng lớp nghi-ngút trên mây cao: *Tạo luân tầng trời (cửu-tiêu).*

TẰNG *trt. Clg.* Từng, trải qua, đã biết: *Chưa tằng, đã tằng; tằng biết, tằng nghe, tằng thấy; Ai tằng học được chữ ngờ CD.*

tằng-trải *tt.* Đã trải qua nhiều lần, nhiều thử-thách, có nhiều kinh-nghiệm: *Con người tằng-trải.*

tằng việc *tt.* Quen tay, giỏi việc, có nhiều kinh-nghiệm trong việc làm: *Cần-dùng người tằng việc.*

TẲNG *tt.* Sún, rụng hay gãy mất một hay nhiều cái răng: *Tẳng răng.*

TẤP *trt.* Bạt vào, dật vào: *Trôi tấp vào bờ* ‖ *(R) đt.* Tạt vào, ghé lại: *Lâu quá, tấp lại thăm anh; Có tiền thì ở đâu không biết, chừng thất-nghiệp thì tấp về đây.*

tấp-tấp *đt.* Thỉnh-thoảng dựa vào đùm-đậu (lời trách): *Cứ tấp-tấp lại kiếm ăn.*

tấp-tểnh *trt.* Lăm-le, nặp-nợn, có ý muốn rất nhiều: *Rập-rềnh nước chảy qua đèo, Bà già tấp-tểnh mua heo lấy chồng CD.*

tấp vào *dt.* Trôi giạt vào: *Bị gió thổi mạnh, thuyền tấp vào bờ* ‖ *(R)* Ghé lại, tựa vào, đùm-đậu: *Tấp vào đó một lát; tấp vào ở đợ.*

TẤP *dt.* Rấp, lấp, đậy lại, bồi vô: *Tấp chà gai chận ngõ; tấp chiếu cho kín; tấp thêm ít miếng nữa cho dày; thiên-hạ tới-tấp.*

tấp-nập *bt.* Dồn tới đông-đảo: *Thiên-hạ tấp-nập; tới xem tấp-nập.*

TẤP *dt.* Đánh mau chữ: *Tấp cho cái thơ; tấp mười ngón* ‖ *(R)* Đánh đập: *Tấp cho một trận nên thân (Do taper).*

TẬP *dt.* Chim mới học bay ‖ *(R) dt.* Rèn luyện, làm đi làm lại nhiều lần cho giỏi: *Ẩn-tập, học-tập, luyện-tập, ôn-tập, lính tập; Tập thể-dục, tập trẻ con nói, tập viết.*

tập bay *dt.* Học bay cho quen: *Chim con tập bay có chim mẹ và chim cha theo một bên* ‖ *(R)* Học lái máy bay cho quen: *Giờ tập bay; tập bay được hơn trăm giờ.*

tập binh *dt.* X. Tập lính.

tập-diễn *dt.* Luyện-tập, thao-diễn: *Tập-diễn hải-quân.*

tập đi *dt.* Dẫn dắt cho trẻ con chưa biết đi đi ‖ Nói những người đau lại mới hết tập đi cho quen chân.

tập đọc *dt.* Đọc bài trong sách cho quen miệng quen mắt: *Sách tập đọc.*

tập đồ *dt.* Đồ những nét chữ cho quen tay trước khi tập viết: *Trẻ em tập đồ bằng bút chì trước rồi mới tới bút mực.*

tập-kiến *dt.* Thấy quen mắt.

tập-khí *dt.* Thói quen bị lây nhiễm: *Tập-khí xa-xỉ.*

tập lính *dt.* Huấn-luyện binh lính, tập cho lính quen việc đánh giặc và cách đi đứng ăn rập.

tập-luyện *dt.* X. Luyện-tập

tập nghề *dt.* Học nghề và làm những việc lặt-vặt trong nghề cho quen tay quen mắt.

tập-nhiễm *dt.* Nhiễm lần-lần, lâu ngày thành thói quen: *Tập-nhiễm tánh xấu.*

tập-quán *dt.* Thói quen thành lệ: *Phong-tục tập-quán.*

tập-quán-pháp *dt.* (Pháp): Pháp-luật dựa tập-quán mà đặt ra.

tập quen *dt.* Làm thiết thành thói quen: *Đừng tập quen tánh xấu.*

tập-rèn *dt.* Rèn-luyện có phương-pháp, cho thường: *Hễ ăn thì vóc, hễ học thì quen, Dầu họ chê mình vụng, tập-rèn phải hay CD.*

tập-tành *dt.* *(đ)*: *Nh.* Tập: *Dở mà năng tập-tành cũng thành giỏi.*

tập-tục *dt.* Phong-tục do thói quen thành ra: *Có nhiều tập-tục nên giữ.*

tập tuồng *dt.* Tập diễn tuồng cho quen trước khi hát: *Gánh ấy còn đang tập tuồng.*

tập trận *dt.* Tập đánh giặc cho quen: *Đương tập trận.*

TẬP *dt.* Bầy chim đậu trên cành: *Đoàn-tập* // *(B)* Góp lại, tựu lại, góp-nhóp lại: *Sưu-tập, tụ-tập* // *(R)* Góp-nhóp văn xưa rồi chắp-nối thành bài mới: *Tập Kiều* // *dt.* Xấp, quyển do nhiều tờ đóng chung lại: *Tập giấy, tập vở, tập 100 trang.*

tập cổ *dt.* Lựa những câu văn xưa được truyền-tụng mà chắp lại thành bài văn mới: *Thơ tập cổ.*

tập cú *dt.* Lựa những đoạn văn xưa và sắp có mạch-lạc thành bài văn mới: *Văn tập cú.*

tập-chú *dt.* Góp-nhóp thơ văn cũ lại rồi chú-thích.

tập-đoàn *dt.* Đoàn-thể do nhiều người, nhiều phần tập-hợp lại: *Tập-đoàn dân-chúng.*

tập-đồ *dt.* Quyển vở kẻ dòng, có in sẵn mẫu chữ để trẻ-con mới học viết đồ theo.

tập-hậu *dt.* Tựu lại một chỗ: *Vùng tập-hậu (concentrer).*

tập-hội *dt.* Đám đông do nhiều người cùng chung mục-đích tựu lại.

tập-hợp *dt.* Ráp lại, nhóm lại: *Tập-hợp anh em lại nghe huấn-từ (rassembler).*

tập-kết *dt.* Kết-hợp thành nhóm đông ở một vùng, một khu: *Lính tập-kết.*

tập-lập *dt.* Toa-rập, nhóm lại đông đặng toan-tính, mưu-đồ một việc gì: *Tập-lập đặng phá xóm phá làng.*

tập-lục *dt.* Góp-nhóp và chép lại thành một tập, một quyển.

tập-quyền *dt.* Quyền-hành được tập-trung lại cho cơ-quan chánh: *Chế-độ tập-quyền.*

tập-sản *dt.* Tập-trung hết các cơ-quan sinh-sản làm của chung (chừa cho mỗi cá-nhơn quyền sở-hữu những vật tiêu-dùng): *Chủ-nghĩa tập-sản.*

tập-tàng *tt.* Do nhiều nguồn-gốc sanh ra: *Đứa con tập-tàng* // *(R)* Nhiều thứ hợp lại: *Ta về ta uốn lưỡi câu, Câu lấy cá bống nấu rau tập-tàng* CD.

tập-thành *tt.* Góp lại mà thành.

tập-thể *bt.* *Nh.* Tập-đoàn // *(R)* Chung-chạ theo một nếp sống có kỷ-luật: *Sống tập-thể.*

tập-trung *dt.* Tựu lại một nơi, đem về một mối: *Tập-trung giấy tờ lại; anh em tập-trung lại ăn cơm.*

tập-trung hoả-lực *dt.* *(qs)*: Bắn giùm lại một mục-tiêu *(concentrer le feu).*

tập-trung-trại *dt.* Trại giam các người bị tình-nghi về quốc-sự hoặc giam tù-binh.

TẬP *dt.* Nối theo, nối theo trước: *Thế-tập* // Lén, đánh úp: *Hậu-tập.*

tập-ấm *dt.* Được phong hàm ấm-sinh nhờ ông cha làm quan từ ngũ-phẩm trở lên: *Ông chết rồi, sau con ông được tập-ấm.*

tập-công *dt.* Đánh úp, xông ra đánh thình-lình: *Lễ tiên, binh hậu, khắc-kỳ tập-công* K.

tập-đoạt *dt.* Đánh úp và đoạt lấy thành-trì hay dinh trại của địch.

tập-hậu *dt.* Chận đánh thình-lình phía sau: *Đem binh tập-hậu.*

tập-kích *dt.* Đánh úp, đánh thình-lình: *Nửa đêm, kéo binh tập-kích địch.*

tập-phong *dt.* Phong chức cho con hay cháu một ông quan to vừa mới qua đời: *Cha chết, con được tập-phong.*

tập-sát *dt.* Đánh giết thình-lình: *Nửa đêm, bị địch xông vào tập-sát.*

tập-tước *dt.* Hưởng tước phong của triều-đình nhờ công-nghiệp của ông cha.

TẬP *dt.* Đánh chỉ thành sợi // Tìm kiếm.

tập-nã *dt.* Tìm bắt: *Lính tập-nã; bị tập-nã.*

TẬP-TỄNH *trt.* Mon-men, bắt đầu: *Mới tập-tễnh viết văn.*

TẬP-TOẠNG *tt.* Lộn-xộn, không thứ-tự: *Bàn ghế tập-toạng.*

TẤT *dt.* Vớ (do bít-tất nói tắt): *Mang tất.*

tất tay *dt.* Găng, bao tay: *Trời rét (lạnh), mang tất tay.*

TẤT *trt.* Xong, rồi, hết: *Ăn tất, hoàn-tất, lễ-tất, làm tất.*

tất-cánh *dt.* Cứu-cánh, kết-quả, mục-đích cuối cùng // *trt.* Rốt cuộc, cuối cùng.

tất-lực *trt.* Hết sức: *Làm tất-lực.*

tất-mạng (mệnh) *dt.* Cái mạng sống tới lúc cùng, tức chết.

tất-niên *dt.* Hết năm, sắp sang năm mới: *Lễ tất-niên.*

tất-nghiệp *trt.* *Clg.* Tốt-nghiệp, hết trọn một cấp học: *Học đã tất-nghiệp; bằng-cấp tất-nghiệp.*

tất-sanh (sinh) *trt.* Suốt đời, cả đời: *Tất-sanh không làm điều quấy.*

tất-tâm trt. Hết lòng, với cả tấm lòng : *Tất-tâm phụng-sự.*

TẤT trt. Ắt, hẳn, phải vậy rồi : *Bất - tất, hà-tất, vị-tất ; Đi thì tất gặp ; Đánh thì tất thắng.*

tất-chí tt. Đúng hẳn : *Nguyên-nhân tất-chí.*

tất-định trt. Phải vậy, không thể khác hơn : *Lẽ tất-định.*

tất-yếu tt. Cần-thiết, không có không được : *Điều-kiện tất-yếu.*

tất-nhiên tt. Dĩ-nhiên, phải như thế chớ không thể khác : *Lẽ tất-nhiên là vậy.*

tất phải trt. Thế nào cũng phải : *Đừng đây quyết đợi một thì, Đợi chàng tất phải có khi gặp chàng CD.*

tất-tu tt. Bắt-buộc, không thể đừng.

tất-tu-khoa dt. Môn học bắt-buộc, ai cũng phải học môn đó.

TẤT trt. Biết rõ, đều, suốt hết : *Châu-tất, tườm - tất, tường - tất, thục - tất, tri tất.*

tất-cả trt. Hết trơn, không còn, không chừa : *Ăn tất-cả, lấy tất cả* // Cả thảy, mọi người, mọi món : *Tất-cả đều bằng lòng ; tất-cả đều có một cỡ.*

tất số trt. Đủ số, đủ cả : *Đếm tất số, đo tất số.*

tất tập dt. Tập-hợp lại hết, bắt lại một chỗ cả.

tất-tình trt. Hết tình, tận-tình : *Bày-giãi tất-tình.*

TẤT dt. Cây sơn, có nhựa (mủ) làm keo dán đồ.

tất-công dt. Thợ sơn.

tất-giao dt. X. Giao-tất.

tất-hắc tt. Đen như sơn.

tất-hoạ dt. Tranh vẽ bằng sơn, bằng dầu.

TẤT dt. Đầu gối : *Khuất tất.*

tất-hạ trt. Dưới gối, trước chân người : *Tất-hạ thừa hoan* (Hầu-hạ, giúp đỡ, làm vui lòng cha mẹ).

tất-hành dt. Bò, đi bằng hai gối.

TẤT-TA TẤT-TƯỞI trt. X. Tất-tả.

TẤT-TẢ trt. Vội-vã, vội-vàng, lật-đật : *Nghe xong, chị ta tất-tả xách áo ra đi.*

TẤT-TƯỞI trt. Nh. Tất-tả // tt. Cô-khổ một mình, không được ai ngó đến : *Tấm thân tất-tưởi* // Tội-nghiệp, đáng thương : *Thấy cũng tất-tưởi.*

TẬT dt. Bệnh không chữa được làm cho thân-thể khác thường : *Ác-tật, có tật, mang tật, phải tật ; Tật câm, tật điếc, tật ở tay, ở chân ; Tiền mất, tật còn* tng // (R) a) Chứng, nết, thói quen : *Quen tật, tật say, tật nói dai ; Già sanh tật như đất sanh cỏ* tng // b) Chứng bệnh : *Thuốc đắng đã tật* tng // c) Tỳ, vết : *Cái bình có tật* // tt. Mau chóng : *tật-tốc.*

tật bệnh dt. X. Bệnh-tật.

tật dịch dt. Bệnh tật và bệnh hay lây.

tật-hành dt. Đi gấp, đi nhanh.

tật-hô dt. Gọi gấp.

tật-khổ tt. Đau khổ.

tật-nguyền tt. Có tật ở một hay nhiều chỗ trong thân-thể : *Kẻ đui tối tật-nguyền.*

tật-phong dt. Gió lớn, gió mạnh.

tật-tẩu dt. Chạy mau, chạy lẹ.

tật-tốc tt. Nhanh-chóng, mau-lẹ.

tật-túc trt. Lẹ chân : *Tật - túc tiên đắc* (Lẹ chân được trước).

tật-thống tt. Bệnh-tật đau-đớn.

TẬT dt. Ghen-ghét : *Đố hiền tật năng.*

tật đố dt. Ganh-tị, ghen-ghét : *Tật-đố người có tài.*

TẤU dt. Cũ. Tâu, thưa bẩm với vua : *Quỳ tâu, dâng sớ tâu vua* // (R) Méc, mách-thót : *Tâu với chủ ; nó tâu với chồng nó.*

tâu bệ-hạ dt. Câu mở đầu kính-cẩn trước khi tâu với vua một điều gì.

tâu động dt. Ngửa tâu, tâu lên vua cách thiết-tha.

tâu đối dt. Đối đáp cùng vua.

tâu lên dt. Báo bẩm lên cho vua hay // (R) Cho bề trên hay cách nịnh-nọt : *Vả, thế nào nó cũng tâu lên với chủ.*

tâu rồi dt. Tâu với vua để xin tội cho người nào : *Các quan hết lòng tâu rồi mà không được* // (truyền) Vừa vỗ trống vừa hát trong một lễ cúng cầu-an : *Bóng tâu rồi, tâu rồi có múa bóng.*

TẨU dt. Kêu, ngâm : *Dế tẩu, ve tẩu.*

TẤU trt. Nên, thành, được việc.

tấu công trt. Thành công, nên công-trạng.

tấu-hiệu tt. Hiệu-nghiệm, hay, có công-hiệu : *Thuốc tấu-hiệu.*

tấu-xảo bt. Tình-cờ xảy ra đúng lúc : *Việc tấu-xảo, tấu-xảo lạ thường.*

TẤU dt. X. Tâu : *Các quan đồng tấu* // Đánh chung một bản đờn : *Hoà-tấu* // Tiến-hành.

tấu cầm dt. Đờn, đánh đờn cầm.

tấu đối dt. X. Tâu đối.

tấu-khải *đt.* X. Khải-tấu.

tấu-nghị *đt.* Bàn-nghị cùng vua : *Tấu-nghị việc nước.*

tấu nhạc *đt.* Hoà nhạc, cùng đàn chung một bản nhạc.

tấu-sớ *dt.* Tờ sớ dâng lên vua để trình-bày một việc gì.

tấu-thỉnh *đt.* Hỏi ý vua về một việc gì.

tấu-văn *dt. Nh.* Tấu-sớ.

TẤU-LÝ *dt. (Đy)* : Thớ thịt.

TẨU *dt. Clg.* Nỏ, lọ tròn phía dưới là cái chân có răng để vặn vào dọc (ống hút), phía trên có lỗ nhỏ để lấp thuốc phiện vào mà nướng hút : *Dọc-tẩu ; nạo tẩu lấy xái.*

TẨU *dt.* Chị dâu : *Đại-tẩu ; Quan-công phò nhị tẩu.*

tẩu-tẩu *chđt.* Tiếng gọi người chị dâu : *Xin tẩu-tẩu yên lòng.*

TẨU *đt.* Chạy, chạy trốn : *Bại-tẩu, bôn-tẩu, đào-tẩu // (R) a)* Đem giấu : *Chúng tẩu mất cả tang-vật // b) trt.* Tất, hết : *Làm tẩu.*

tẩu bút *đt.* Cho ngòi bút chạy *// (B)* Viết lia, thảo nhanh.

tẩu-cầm-loại *dt.* Loài chim hay chạy (chạy vì nhảy) như cúc, đà-điểu, đà-điểu, v.v...

tẩu-cẩu *dt.* Chó săn : *Giảo thố tử, tẩu-cẩu phanh // (B)* Kẻ điềm-chỉ, tay sai đi bắt-bớ khủng-bố dân lành.

tẩu giang-hồ *đt.* Đi khắp nơi sanh sống và kết bạn với nhiều người.

tẩu-lậu *đt.* Tiết-lộ, để lậu chuyện : *Tẩu-lậu phong-thanh.*

tẩu-mã *dt.* Con ngựa đang chạy *// (R)* Chạy ngựa, vừa giong ngựa vừa hát với giọng gấp-rút : *Hát tẩu-mã.*

tẩu-mã nha-cam *dt. (Đy)* : Chứng đau mũi và răng rất nặng và lẹ, khiến rụng răng sứt mũi, chạy thuốc không kịp.

tẩu-tán *đt.* Chạy tản-lạc cả : *Nghe tin lính tới, chúng đều tẩu-tán.*

tẩu-tán tài-sản *đt. (Pháp)* : Làm tiêu-tan tài-sản cách phi-pháp như vờ bán hoặc bán thật khi biết tài-sản ấy sắp bị sai-áp.

tẩu-thoát *đt.* Chạy khỏi, chạy trốn : *Hắn đã tẩu-thoát.*

tẩu-thú *dt.* Loại thú chạy giỏi như nai, ngựa, thỏ, chồn, v.v...

TẬU *đt.* X. Tạo : *Tậu nhà tậu đất.*

TE *dt.* Cái nhủi, miếng tre đương dày, buộc giữa hai cán tre dài gác tréo nhau, dùng nhủi cá (bắt cá) chỗ nước cạn : *Cái te // đt.* Bắt cá với cái te : *Đi te cá.*

TE *tt.* Rách nhiều đường xuôi : *Rách te ; Gió đưa bụi chuối te tua, Chàng nam thiếp bắc, làm giàu ai ăn ? CD // đt.* Chia, tẽ giọt nước lớn ra thành hai hay nhiều giọt nhỏ để hứng mỗi người một ít : *Te nước ở phòng-tên.*

TE *trt.* Xuôi một nước, luôn một mạch : *Chạy te, đi tâm-te.*

te-rẹt *trt.* Xênh-xang, khoe-khoát, trạch-vác múa bộ, cách nói lý-sự có điệu-bộ và nói luôn một hơi : *Bộ te-rẹt, nói nghe te-rẹt lắm //* Tới mỗi nơi và cùng khắp : *Đi te-rẹt suốt ngày.*

te-te *trt. Clg.* Tâm-te, xăm-xăm, xuôi một mạch không ngó lại : *Gọi nó mà nó vẫn đi te-te.*

te-tét *trt.* Lẹ chân cho khỏi : *Mắc-cỡ đi te-tét ; Con gà bị sổ đau chạy te-tét.*

TE *trt.* Tiếng kêu kéo dài do hơi thoát ra một nơi thật hẹp : *Nhận kèn cái te ; cầm tù-và thổi te lên một tiếng dài.*

te-te *trt.* Tiếng te kéo dài và liên-tiếp : *Gà gáy te-te, thổi kèn te-te.*

te-te-vật *dt.* Tiếng kêu, cũng là tên một giống chim đồng giống con quốc.

TÈ-HE *trt. Clg.* Chè-he, lối ngồi xếp hai chân ra sau : *Xếp tè-he lại lạy.*

TÈ-TÈ *trt. Nh.* Te-te, tiếng kèn, tiếng ốc thổi.

TÈ-VÈ *trt. Clg.* Tò-vè, xăn-bẳn đã rồi lừa dịp xáp vô : *Tè-vè kiếm ăn.*

TÉ *đt.* Sanh ra, lòi ra, thành ra : *Làm cả tháng, không té đồng nào cả //* **Té ra** nói thúc, tiếng dùng khi vừa sát ra được một điều đã lầm-lạc : *Sắm-sanh gương lược phòng nâng-đỡ, Tưởng được gọi anh, té dượng mầy NT.*

té con *đt.* Lọt con ra, bị sảo thai : *Bị đánh lắm té con.*

té cứt *trt.* Lọt cứt ra ngoài ý muốn : *Bị đánh té cứt.*

té cứt té đái *trt.* Lọt cứt và chảy nước đái chầm-nhầm, ngoài ý muốn : *Sợ đến té cứt té đái //* Tiếng vái-van, cầu-khẩn cho được lợi : *Nhờ ông bà té cứt té đái cho tôi được đứa con trai.*

té đái *trt.* Nhỉ ra vài giọt nước đái : *Cười té đái.*

té ho *đt.* Ho lìa vì một cố-gắng nào đó : *Rặn đến té ho ; rán nói đến té ho.*

té láo trt. Vỡ [illegible] rằng mình đã nói láo: *Bị té láo, cả [illegible] gượng trân.*

té lời (lãi) trt. Có [illegible] lời, được một số lãi, *Lên non hái lá chàm tơi, Buôn-bán té lời trả nợ đánh bong CD.*

té lợi trt. Sanh lợi, có lợi vô cho mình: *Làm ruộng té lợi ít hơn chăn tằm.*

té mối trt. Ra mối, tìm được cái mối: *Tần-mần một hồi té mối.*

té ra trt. Sanh ra, được vô: *Làm mà không té ra đồng nao cả thì làm làm chi?* // Tiếng dùng khi vừa xét ra được một điều sai-lầm: *Té ra nó đó sao? Té ra tôi thấy lầm.*

té ra đt. Ỉa ra nước chảy ra: *Đi cầu té ra.*

té ra té ròng đt. Té ra luôn: *Không uống thuốc cầm, để té ra té ròng.*

té tiền trt. Được tiền vô cho mình: *Chịu cực mà té tiền mới chẳng uổng công.*

té tiền té gạo trt. Được lợi: *Chơi có té tiền té gạo gì mà ham dữ vậy?*

té trứng trt. Lọt trứng nước ra, tiếng chửi [illegible] người [illegible] giọng *Tao đánh [illegible] té trứng [illegible] bây!*

TÉ đt. Ngã, từ trên cao rơi xuống: *Té xuống sàng, té xuống sông* // Vô-ý quăng mình xuống đất hoặc bị lỡ đà: *Trợt té, vấp té, bị xô té.*

té bò càng đt. Ngã tới và cố gượng phải chống tay xuống đất: *Bị một đạp, té bò càng.*

té cây đt. Từ trên cành cây rơi xuống: *Té cây lọi giò.*

té cầu đt. Từ trên cầu rơi xuống: *Trẻ con hay té cầu; Đi tiểu bị té cầu.*

té chổng chồng mông đt. Té nhủi đầu xuống đất và đưa mông lên.

té chổng gọng đt. Té nằm ngửa, đưa hai tay hai chân lên.

té chúi đt. Cg. Té chúi-nhủi hay Té nhủi, ngã tới, đâm dọng xuống nhưng cố gượng lại được: *Bị quất một cái té chúi.*

té chúi-nhủi đt. X. Té chúi.

té dộng đầu đt. Ngã mà đầu xuống trước: *Té dộng đầu xuống đất gãy cổ.*

té dụi đt. Té chúi đầu tới: *Vấp chưn té dụi.*

té đau đt. Té nặng, rơi từ trên cao xuống: *Trèo cao té đau.*

té lăn đt. Ngã lăn, ngã ngang mạnh, khiến phải lăn mình: *Bị đánh té lăn.*

té lăn cù đt. Té lăn nhiều vòng.

té lăn chiêng đt. Nh. Té lăn cù.

té lên té xuống đt. Té xuống đứng lên, rồi té xuống nữa: *Tội-nghiệp! Đi chưa vững nên té lên té xuống.*

té mương đt. Lọt xuống mương: *Gãy cầu té mương.*

té nặng đt. Rơi mạnh xuống: *Trèo cao té nặng* // (B) Thất-bại to.

té ngửa đt. Bật ngửa ra sau và rơi xuống đất: *Bị một thoi té ngửa.*

té ngựa đt. Từ trên lưng ngựa đang chạy rơi xuống: *Nài té ngựa* // Từ trên ván rơi xuống đất: *Em nhỏ té ngựa.*

té nghiêng đt. Ngã nghiêng, té qua bên mặt hay bên trái: *Bị đánh tạt ngang nên té nghiêng.*

té nghiêng té ngửa đt. Nói người say rượu đứng không vững, thoạt ngã bên nầy, thoạt ngã bên kia: *Say dần té nghiêng té ngửa* // (B): Mắc phải hoạn-nạn, khốn-khó: *Hết thời rồi, nên té nghiêng té ngửa.*

té nhào đt. Cg. Té nhào đầu, té mà đầu xuống trước: *Bị [illegible] vô cằm một thoi té nhào.*

té nhào đầu đt. Nh. Té nhào.

té nhào hớt đt. Hỏng chân và bật ngửa ra sau: *Ngồi cheo-meo, bị xô té nhào hớt.*

té nhủi đt. Vừa nhủi vừa gượng lại nhưng vẫn té: *Vấp chân té nhủi.*

té quỵ đt. Sụm xuống và gập hai chân lại: *Bị một gậy té quỵ.*

té sấp đt. Té úp mặt xuống đất: *Bị ngoài sau xô tới nên và té sấp.*

té sông tt. Rơi xuống sông: *Em bé té sông.*

té ùm đt. Lọt gọn-lỏn xuống nước: *Khen ai khéo bắt cầu trum, Cầu trum lắt-lẻo, té ùm xuống sông CD.*

té võng đt. Từ trên võng rơi xuống: *Em bé té võng.*

té xe đt. Từ trên xe rơi xuống hoặc cả người với chiếc xe đều ngã.

té xuống đt. Từ trên cao rơi xuống: *Trên gác té xuống, trên giường té xuống* // Ngã xuống đất: *Té lên té xuống.*

TÈ tt. Ít nhựa, không dẻo: *Gạo tè, ngô tè, cơm tè ngày hai.*

TẺ tt. Tênh, tẻ-tái, không vui: *Buồn tẻ, mặt tẻ, nhà tẻ, trò khơi tẻ.*

tẻ lạnh tt. Cg. Ghẻ-lạnh, lạnh-lạt (nhạt),

không niềm-nở, không vui-vẻ với : *Cuộc tiếp rước tẻ-lạnh.*

tẻ ngắt *tt.* Buồn tanh, không ý-vị : *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tẻ-ngắt thì nào thấy ai CD* // Lạt-lẽo, lạnh-nhạt : *Lòng tẻ-ngắt.*

tẻ vắng *tt.* Vắng tanh, không người qua lại : *Con đường tẻ vắng ; nhà tẻ vắng.*

tẻ vui *tt.* Buồn vui, hoặc buồn hoặc vui : *Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao K.*

TẼ *đt.* Rẽ, tách ra : *Kinh tẽ, đường tẽ, ngả tẽ : tẽ hột bắp* // Gạn ra : *Tẽ bột.*

TEM *dt.* Cò, con niêm, miếng giấy nhỏ có hình vẽ giá tiền của nhà nước in bán như lấy thuế trước, để dân-chúng dùng dán ngoài bao thơ hay trên giấy mua bán : *Dán tem* (timbre).

TEM-TÈM *trt.* Clg Tèm-tèm, ngon lành : *Ăn tem-tém hết mấy bát cơm.*

TEM-TÉP *trt.* Clg Tép-tép, nhóp-nhép, tiếng kêu ở mồm khi nhai : *Nhai tem-tép.*

TÈM-HEM *tt.* Hom-hem, ướt mí luôn : *Cặp mắt tèm-hem.*

TÈM-LEM *bt.* Lem-luốc dơ-dáy : *Dính tèm-lem, mặt-mày tèm-lem, bôi xoá tèm-lem.*

TÈM-NHÈM *tt.* X. Chèm-nhèm.

TÉM *bt.* Vun vén cho gọn : *Quét tém lại, tém dĩa đồ ăn lại ; chải đầu tém* // Đâm xỉa vô, đá nhều vô : *Tém banh vô giữa ; lừa tém vô.*

tém dặt *đt.* Nhóm lại và ém xuống cho dẽ-dặt : *Tém dặt bát cơm.*

tém gọn *đt.* Dùa nhóm lại một nơi : *Quét nhà, nên tém gọn lại đặng hốt* // Thu-xếp cho gọn : *Tém gọn việc nhà trước khi ra đi.*

tém-tẻ *trt.* Thu vén gọn-gàng : *Ngồi tém-tẻ ; ăn trầu tém-tẻ.*

tém tém *đt.* Gom sơ sơ lại : *Tém tém ba cái rác vô góc nhà* // Túm túm cái miệng lại : *Nói mà tém tém cái miệng như toan ăn tươi nuốt sống người ta.*

TÈM-TÈM *trt.* X. Tem-tèm.

TEN *dt.* Chất xanh ở đồng thau rỉ ra : *Hôi ten, ra ten* // *tt.* Có lớp ten bên ngoài : *Bộ lư ten hết* // *dt.* (lóng) Đồng, tiền-bạc (tiếng dùng trong trường-hợp không có hoặc rất ít) : *Trong túi không có một ten.*

ten sét *dt.* Lớp ten và lớp sét : *Gõ cho hết ten sét.*

TEN *tt.* Tan, rách nát cả : *Xé ten, rách ten.*

ten-ben *tt.* Tả-tơi, rã-rời, rách nhiều chỗ và lòng-thòng xuống : *Quần áo rách ten-ben* // *trt.* Vụn-vằn thành nhiều miếng : *Xé lá thơ ten-ben.*

ten-ben tét-bét *bt.* Vụn-vằn ra cả, không một chỗ lành : *Quần áo ten-ben tét-bét.*

TÈN-TẸT *trt.* Clg. Tẹt-tẹt, tiếng như xé lụa nhiều lần : *Địt (đánh rắm) tèn-tẹt, xé tèn-tẹt.*

TẼN *tt.* Thẹn, mắc-cỡ.

tẽn mặt *tt.* Trơ-trẽn, trơ mặt ra cách bẽn-lẽn : *Đứng tẽn mặt chịu trận.*

tẽn-tò *tt.* Thẹn-thuồng, mắc-cỡ.

tẽn-thẹn *tt.* Hổ-thẹn, thẹn mặt : *Tẽn-thẹn chết đi được.*

TEO *tt.* Nhắt lại, co rút lại, còn rất nhỏ : *Vú teo ; mỡ thằng hết nước teo lại.*

teo-nhách *tt.* Thật teo, còn rất nhỏ : *Cái chân có tật teo nhách.*

teo riết *đt.* Càng ngày càng teo nhỏ lại : *Già rồi cặp vú teo riết.*

TÈO *dt.* Tên gọi tưởng-tượng để giễu chơi : *Mả thằng Tèo.*

TẺO *tt.* Tí, bẻo, thật bé, thật ít : *Có chút tẻo.*

tẻo-teo *tt.* Nh. Tẻo : *Một chiếc thuyền con bé tẻo-teo Ng. Khuyến.*

TẸO *tt.* Nh. Tẻo.

TẸO *đt.* Lẹo-tẹo nối tắt, tằn-tịu, tò-tí, trai gái với nhau : *Có ý tẹo ; Nghe đâu tụi nó đã tẹo với nhau rồi mà !*

TÉP *dt.* (động) : Loại tôm nhỏ : *Tôm tép ; Bắt con tép nhử (dử) con tôm ; Tiếc công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn cò dò lên cây CD* // (R) *tt* Nhỏ, thứ nhỏ : *Nửa tép.*

tép bạc *dt.* Thứ tép vỏ và thịt đều trắng : *Buổi chợ đông con cá hồng anh cũng chê lạt, Buổi chợ tàn rồi, con tép bạc anh cũng phải mua CD.*

tép chấu *dt.* Một thứ tép nhỏ vỏ trên đầu có hai ngạnh cứng.

tép lận tép lội *trt.* Bộ lai-chai, nhỏ-mọn quá // Cách nói-năng lanh-lợi, giỏi tráo-trở : *Bộ như tép lận tép lội, ai nói cho lại nó.*

tép muối *dt.* Thứ tép mình ngắn chân dài.

tép rong *dt.* Thứ tép thật nhỏ và nổi có bầy trên mặt nước như rong.

tép ve *tt.* Tóp lại còn chút xíu : *Cái chân có tật tép ve.*

TÉP *đt.* Phần nhỏ của một múi của các thứ trái (quả) thuộc họ cam quýt, tức cái túi đài đựng nước các thứ trái ấy : *Một múi bưởi* (hoặc cam, quýt, chanh) *có nhiều tép* // Phần nhỏ của củ : *Tép hành, tép tỏi.*

TÉP *đt.* Cặp đựng sách-vở, giấy-tờ : *Ôm tép đi học* (cartable).

TÉP-TÉP *trt.* X. Tem-tép.

TẸP-NHẸP *tt.* Nhỏ-mọn, vụn-vặt, không đáng kể : *Chuyện tẹp-nhẹp.*

TÉT *bt.* Tách ra, xé theo đường xuôi, cách dễ-dàng : *Rách tét, xé tét ; Tét tàu lá chuối* // X. Tày : *Bánh tét* // *trt* : Xuôi một nước : *Chạy tét.*

tét bánh *đt* Dùng sợi chỉ siết đòn bánh ra từng khoanh mỏng : *Tét bánh ra ăn* (bánh tét).

tét-bét *bt.* Nát, tả-tơi, rách đường dài : *Quần áo tét bét ; xé tờ giấy tét-bét* // (lóng) : Mất trinh đã lâu : *Con đó đã tét-bét rồi.*

tét đầu *tt.* Lỗ đầu, bị vết thương dài ở đầu : *Tới đây làm trời, tao chẻ tét đầu.*

tét đít *tt.* *Clg* Nứt đít, đít có lằn roi rướm máu : *Phải đòn tét đít* (vì vậy, phải đòn *Clg.* Ăn bánh tét).

TÉT *đt.* Rống lên, kêu to lên : *Voi tét.*

TẸT *trt.* Tiếng như xé lụa : *Rách cái tẹt, xé nghe tẹn-tẹt* // Tiếng địt (đánh rắm) khi mông đít khít lại : *Địt cái tẹt.*

tẹt-tẹt *trt.* X. Tẹn-tẹt

TẸT *bt.* Vọt xéo tới : *Cú (coup) banh* (hoặc bi-da) *tẹt ; đá tẹt* (effet).

TẸT *tt.* *Clg* Dẹt, sập xuống : *Mũi tẹt ; mụt nhọt tẹt* // Tà, bớt nhọn, bớt hóng-hách, xuống chưn : *Móng tẹt, quở tẹt ; Làm cho hắn tẹt đi.*

TÊ *tt.* Mất cảm-giác ở một phần da thịt trong mình, hết còn biết đau-đớn hay ngứa-ngáy chi cả : *Ngồi lâu tê chân ; bệnh tê, thuốc tê !* // Ê rần-rần vì dây thần-kinh bị chạm mạnh hay máu trong các tia nhỏ tuôn chảy mạnh sau khi ngưng-đọng một lúc : *Đụng cánh-chỏ làm tê cả cánh tay ; bị điện giựt tê ; ngồi lâu, đứng lên tê chân.*

tê-bại *tt.* Chứng bịnh làm mất cảm-giác rồi lần-lần không cử-động nữa được : *Bị tê-bại hết một tay một chân.*

tê cứng *tt.* Thật tê, không biết đau-đớn như đã cứng hẳn : *Cái chân tê cứng.*

tê-liệt *tt.* *Nh.* Tê-bại : *Hai cái chân đã tê-liệt ; bệnh tê-liệt* // *(B)* : Đứng im chịu trận, không làm ăn day-trở chi nữa được : *Bị nạn kinh-tế, cuộc mua bán hầu như tê-liệt.*

tê-mê *tt.* *Clg.* Đê-mê, mê-mang, không hay biết gì : *Nàng đà choáng-váng tê-mê K* // Say-sưa, mê-mẩn : *Tần-mần tê-mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD.*

tê rần *tt.* Xót-xáy rần-rần dưới làn da như bị kim chích : *Ngồi gập chân lâu, chừng đứng lên nghe tê rần.*

tê-tái *tt.* Chán ngắt, mất cả hứng-thú vì đã bị đau-đớn ê-chề nhiều quá : *Lòng càng tê-tái.*

tê-tê *tt.* Hơi tê : *Nghe tê-tê ở đầu lưỡi* // *trt.* Đành-đạch, bị giựt mạnh cả hai tay hai chân, hay cả mình-mẩy : *Bị đập một gậy, nằm giãy tê-tê* // *(R)* Nung-nẩy, giậm chân múa tay : *Giận chồng, giãy tê-tê* // *dt.* Loài bò-sát giống kỳ-đà, vảy cứng : *Trên trời có vảy tê-tê CD.*

tê-thấp *dt.* *(Đy)* : X. Phong-thấp.

TÊ *chđt.* Kia, tiếng chỉ nơi thấy đàng xa : *Bên tê, mô tê ; Em tôi buồn ngủ buồn nghê, Con nỉ đã rồi, con tê dậy rồi CD.*

tê-tê *chđt.* Kia-cà, kìa-kia, tiếng chỉ cách chắc mạnh nơi thấy ở đàng xa : *Tê-tê chớ ở mô ?*

TÊ *dt.* *Clg.* Tê-ngưu và Tây, loại thú da dày, giữa trán có một sừng gọi u (X. Tây).

tê-bì *dt.* Da con tây.

tê-giác *dt.* U con tây, một vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, chua và mặn.

tây-ngưu *dt.* X. Tê.

TỀ *chđt.* Kia, tiếng chỉ nơi hơi xa mà ngó thấy : *Tề-tề ; tề, hắn đó !*

TỀ *tt.* Đều, bằng nhau, ngang nhau : *Cử án tề mi* // *(R)* *dt.* Cắt, chặt cho bằng đầu : *Tề giấy, tề lá lợp nhà ; Đôi ta như đũa trong kho, Không tề, không tiện, không so cũng bằng CD* // (lóng) : Sửa trị, sửa lưng, không cho lên chân : *Nó mới lên mặt thì tề nó liền ; đã lâu nó được mợi.*

tề-chỉnh *bt.* X. Chỉnh-tề.

tề đầu tề đuôi *đt.* Chặt cả đầu đuôi cho bằng nhau // *(B)* Sửa lưng luôn, bắt tỳ bắt ố : *Bị tề đầu tề đuôi luôn mà cũng còn lừng.*

tề-gia *đt.* Sắp-đặt việc nhà cho đàng-hoàng : *Trước tề-gia, sau trị quốc, rồi mới bình thiên-hạ.*

tề-gia nội-trợ *đt.* Lo-lắng việc trong nhà, phụ giúp bên trong (cho chồng): *Đàn-bà phải tề-gia nội-trợ.*

tề-kiên *tt.* Ngang vai với nhau.

tề mi *trt.* Ngang mày X. Cử án tề mi PH.II.

tề-niên *tt.* Bằng tuổi nhau.

tề-nghiêm *tt.* Tề-chỉnh nghiêm-trang, đàng-hoàng, đứng-đắn.

tề-tập *đt.* Đều đến họp đủ cả: *Bà con tề-tập.*

tề-tỉnh *tt.* *Nh.* Tề-chỉnh.

tề-tựu *đt.* Nhóm lại, tựu-họp lại: *Dân-chúng tề-tựu đông-đảo.*

tề-thôi *dt.* Hạn để tang 5 tháng, như con gái đã có chồng để tang cha mẹ ruột, cháu để tang ông bà...

tề-trang *tt.* *Nh.* Tề-nghiêm.

tề-xỉ *tt.* *Nh.* Tề-niên.

TỀ-TUYÊN. Tức Tuyên-vương nước Tề thời Chiến-quốc ở Trung-hoa, nổi tiếng là một ông vua háo-sắc: *Bệnh Tề-tuyên đã nổi lên đùng-đùng CD.*

TẾ *đt.* Chạy mau và đều bốn chân (chỉ nói về ngựa): *Rồng chầu ngoài Huế ngựa tế Đồng-nai, Nước sông trong sao lại chảy hoài, Thương người xa xứ lạc-loài đến đây CD.*

TẾ *đt.* Cúng lạy với lễ-vật cách trọng-thể: *đàn tế, cúng tế, mâm tế; tế đám ma, tế tơ-hồng; Sống thì cơm chẳng cho ăn, Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi CD.*

tế-cáo *đt.* Cúng và trình-bày một sự-việc gì với thần thánh hay Phật Trời: *Tế-cáo Trời Đất khi mới rước dâu về tới nhà.*

tế cờ *đt.* Làm lễ xuất-trận đầu-tiên để đề chữ trên lá cờ về ý-nghĩa cuộc ra quân.

tế-chủ *dt.* Người đứng đầu trong việc cúng tế.

tế-dâng *đt.* Dâng cúng lễ-vật.

tế-đàn *dt.* Đàn cuộc lập ra để cúng tế.

tế địa *đt.* Cúng đất: *Tru hắc-ngưu tế địa.*

tế-điền *dt.* Ruộng lấy hoa-lợi dùng vào việc hương-khói.

tế-lễ *dt.* Lễ-vật dùng cúng tế: đồ ăn, hoa, trái, nhang đèn v.v...: *Bày tế-lễ ra cúng* // Cúng lạy: *Bày ra tế-lễ.*

tế-ngu *dt.* Tục gọi cúng sáng, tức lễ an-sàng, các lần cúng để cầu yên-tĩnh cho người chết sau khi chôn xong về nhà luôn trong ba ngày: ngày đầu: Sơ-ngu; ngày nhì: Tái-ngu, ngày ba: Tam-ngu.

tế-nghi *dt.* Đồ-vật cần trong việc cúng tế để trần-thiết bàn thờ hay đàn-cuộc.

tế-nhật *dt.* Ngày cúng tế.

tế-phẩm *dt.* *Nh.* Tế-lễ.

tế-phục *dt.* Áo mão mặc và đội vào để cúng tế.

tế-quan *dt.* Mão đội trong khi cúng tế.

tế sao *đt.* Cúng sao ngoài trời trước một bàn có bày lễ-phẩm: *Lạy như tế sao.*

tế sống *đt.* Cúng người khi còn sống như thầy dạy mình làm nên sự-nghiệp, hoặc người sắp bị hành-quyết // Để sống cúng, không làm thịt: *Tế sống con heo cho thần.*

tế-từ *dt.* *Cg.* Văn-tế, lời lẽ đọc lên khi cúng tế.

tế-tự *đt.* Thờ cúng: *Lãnh hương-hoả để lo tế-tự.*

tế-tửu *dt.* Rượu đã cúng thần // *đt.* Dâng rượu cho thần đất trước (do người lớn tuổi hơn hết trong đám) rồi mới vào lại ăn uống (xưa) // *dt.* Người lớn tuổi hơn hết; viên quan coi việc nghi-lễ trong triều (xưa).

tế thần *đt.* Cúng thần: *Rước vinh-quy về nhà bái tổ, Ngả trâu bò làm lễ tế thần CD.*

tế thiên *đt.* Cúng Trời: *Sát bạch-mã tế thiên.*

tế-văn *dt.* *Cg.* Văn-tế, X. Tế-từ.

tế-vật *dt.* *Nh.* Tế-lễ và Tế-phẩm.

TẾ *tt.* Nhỏ, vụn-vặt: *Tinh-tế* // Kỹ-lưỡng: *Tử-tế* // *dt.* Kẻ do-thám: *Gian-tế.*

tế-bào *dt.* Phần-tử rất nhỏ kết-hợp lại thành từng bộ-phận các sinh-vật: *Tổ-chức tế-bào.*

tế-bào-dịch *dt.* Chất nước của một tế-bào, một trong ba phần-tử của tế-bào.

tế-bào-hạch *dt.* Hạch nhỏ trong tế-bào.

tế-bào-mạc *dt.* Cái bọc, cái vỏ của tế-bào.

tế-cố *dt.* Duyên-cớ nhỏ-mọn.

tế-công *dt.* Việc nhỏ-mọn.

tế-khuẩn *dt.* X. Vi-trùng.

tế-khuẩn-học *dt.* X. Vi-trùng-học.

tế-mục *dt.* Điều-mục tỉ-mỉ.

tế-nhân *dt.* Con người nhỏ mọn.

tế-nhị *tt.* Tỉ-mỉ và công-phu.

tế-nhuyễn *dt.* Đồ lặt-vặt có thể đem theo mình như quần áo, khăn, lược, v.v...

tế-tác *dt.* Lính do-thám trong nhà binh.

tế-tắc *dt.* Điều-luật tỉ-mỉ.

tế-toái *tt.* Vụn-vặt, nhỏ-mọn.

tế-thuật *dt.* Mánh-lới nhỏ-mọn, sự ranh vặt.

tế-thuyết *đt.* Nói, bảo cặn-kẽ, kỹ-càng.

tế-vi *tt.* Nhỏ-nhen, không đáng.

tế-vi hữu cơ *dt.* X. Vi-sinh-vật *(micro-organisme).*

TẾ *dt.* Người rể, chồng con gái mình: *Giai-tế, nghĩa-tế, hiền-tế.*

tế tử *dt.* Con rể, tiếng gọi chung con và rể.

TẾ *dt.* Đưa qua sông: *Tế-độ* // *(R)* Giúp đỡ: *Cứu-tế, chẩn-tế, tương-tế* // *(B)* Làm nên, làm xong việc: *Tế-sự.*

tế-bần *dt.* Giúp đỡ kẻ nghèo: *Viện tế-bần.*

tế-cấp *dt.* Cứu người trong cơn nguy-khốn.

tế dân *dt.* Cứu giúp nhân-dân: *Tế dân lợi vật.*

tế-độ *dt.* *(Phật)*: Đưa sang bờ bên kia tức sang thế-giới cực-lạc: *Then cửa từ-bi chen chặt cánh, Nén hương tế-độ cắm đầy lò HXH* // *(R)* Cứu vớt người ra khỏi cảnh khổ: *Nhờ tay tế-độ vớt người trầm-luân K.*

tế-hiệp *dt.* Giúp đỡ lẫn nhau.

tế khốn *dt.* Cứu người trong cơn khốn-đốn: *Tế khốn phò nguy.*

tế nịch *dt.* Vớt người té sông, người sắp chết đuối.

tế-sinh *dt.* Giúp đỡ nhau trong cuộc sinh sống: *Hội tế-sinh.*

tế-sự *trt.* Xong việc: *Làm cho tế-sự.*

tế-thế *dt.* Cứu đời: *An-bang tế-thế.*

TẾ *bt.* Khoảng, thuở, một lúc nào đó // Tiếp rước, giao-thiệp, ở giữa: *Giao-tế, quốc-tế, thực-tế.*

tế-ngộ *dt.* Gặp-gỡ: *Tài-tử giai-nhân tế-ngộ nan* // *dt.* Cơ-hội: *Trong cuộc tế-ngộ.*

TẾ-TÂN *dt.* *(Đy)*: Rễ một loại cây nhỏ, vị cay, khí ấm, tính mạnh.

TỂ *bt.* Làm thịt thú-vật: *Đao-tể, đồ-tể* // Sửa-trị: *Chúa-tể, thái-tể* // *(lóng)* Tiếng chỉ người vắng mặt với ý khinh-thường: *Chàng tể, thằng tể, và tể.*

tể-cát *dt.* Chia cắt, phân ra thành hai hay nhiều phần: *Tể cát đất nước.*

tể-chế *dt.* Bao gồm cai-quản và tự-ý phân-phối ra.

tể-chức *dt.* Chức-vụ quan tể-tướng xưa.

tể nhục *dt.* Thái miếng thịt ra.

tể-phu *dt.* Đồ-tể, người chuyên làm thịt thú-vật bán.

tể-sát *dt.* Làm thịt, xẻ thịt.

tể-sinh *dt.* Làm thịt thú.

tể-sinh-trường *dt.* Lò sát-sinh, nơi làm thịt thú.

tể-tướng *dt.* Người thay vua cầm đầu hết các quan để lo việc nước hồi xưa.

TỄ *dt.* Thang thuốc bào-chế rồi vò viên: *Dược-tễ, điều-tễ, thuốc tễ; Uống một tễ thuốc.*

TỆ *trt.* Quá lắm, tiếng tăng nghĩa: *Đẹp tệ, hay tệ, ngoan tệ, ngu tệ.*

TỆ *bt.* Hư, xấu, tồi, khốn-khổ, suy-sụp: *Hư tệ, ở tệ, tồi-tệ, xử tệ; Anh thiệt tệ; Cái nhà này tệ quá; mối tệ trong quan-trường; Bấy lâu gió bắt mưa cầm, Phải cam tệ với tri-âm bấy-chầy K.*

tệ-bạc *bt.* Xấu bụng, không tình-nghĩa: *Ăn ở tệ-bạc, con người tệ-bạc.*

tệ-chính *dt.* Cách trị dân dở, hư nát.

tệ-đậu *tt.* Tệ-lậu.

tệ-đoan *dt.* Mối tệ, đầu mối của các việc xấu-xa, hư hại: *Các tệ-đoan xã-hội.*

tệ-hại *bt.* Hư-hại, xấu-xa: *Điều tệ-hại; trừ hết các tệ-hại trong xã-hội.*

tệ-lạm *dt.* Sự lợi-dụng chức-vụ hay lòng tin-cậy của cấp trên mà làm những việc xấu-xa: *Những tệ-lạm trong quan-trường cần bài-trừ.*

tệ-lậu *tt.* *Cg.* Tệ-đậu, quá hẹp-hòi, xấu-xa, bạc-ác // Hư, không vén-khéo, không giỏi-giắn trong công-việc nhà: *Đàn-ông cụ-kệ, đàn-bà tệ-lậu.*

tệ-tập *dt.* Thói quen xấu-xa: *Việc chè-chén giữa đám ma-chay là một tệ-tập nên chừa.*

tệ-tục *dt.* Phong-tục xấu-xa: *Việc cưới gả sớm là một tệ-tục có rất nhiều tai-hại.*

TỆ *tt.* Rách nát, thấp hèn // *(R)* Tiếng khiêm-nhượng để gọi cái gì của mình.

tệ ấp *dt.* Cái ấp nhỏ của tôi, tiếng gọi khiêm-nhượng cái ấp mình ở, khi nói với người ngoài.

tệ-huynh *dt.* Người anh hèn của tôi, tiếng chỉ anh mình khi nói với người ngoài, cách khiêm-nhượng.

tệ-liệt *tt.* Rách-ra, bể nát.

tệ-phòng *dt.* Ở-nhà-tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người ngoài.

tệ quá! *tht*: Hại quá! Hư quá! tiếng than tiếc: *Tệ quá! Anh bịnh mà tôi không hay đặng tới thăm.*

tệ-quốc *dt.* Nước hèn-kém của chúng tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng nước mình khi nói với người nước khác.

tệ-quyến *dt.* Gia-quyến nhỏ - mọn chúng tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng gia-quyến mình khi nói với người ngoài.

tệ-xá dt. Cái nhà xấu-xí của tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng nhà mình khi nói với người ngoài.

TỆ dt. Tiền-bạc của nhà nước cho lưu-thông: *Hoá-tệ, ngoại-tệ, tiền-tệ, lễ nạp tệ.*

tệ-chế dt. Cách định giá-trị bạc đúc và giấy bạc in ra: *Tệ-chế thường căn-cứ trên số vàng dằn kho hoặc mức sản-xuất trong nước.*

TÉCH dt. Clg. Tích, hai miếng thịt mỏng và đỏ lòng-thòng dưới cổ họng con gà: *Cắt tếch, lật tếch, thiến tếch, mồng tếch.*

TẾCH dt. Phần dưới chước thuyền: *Nặng bồng nhẹ tếch.*

TẾCH dt. Clg. Tách, thẳng xông, đi mất: *Thuận dòng thuyền tếch bể đông HC.*

tếch chừng đt. Ra đi mà lòng còn lưu-luyến: *Tếch chừng dặm liễu.*

tếch dặm dt. Lên đường đi xa: *Tếch dặm trường-chinh.*

tếch miền dt. Đi tới một nơi nào: *Tếch miền âm-cảnh.*

tếch ngàn dt. Rời khỏi khu rừng: *Một gánh kiền-khôn quảy tếch ngàn TKD* // (B) Chết: *Vì cơ thương-cầu lang-quân tếch ngàn TrTh.*

tếch vời dt. Đi xa: *Tếch vời khách-địa.*

TẾCH-TOÁT trt. Clg. Tích-toát, hả rộng miệng với vẻ thật vui: *Cười tếch-toát; ăn trầu tếch-toát.*

TÊM dt. Quệt vôi trên lá trầu và lấy kèm miếng cau: *Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ má, têm trầu khách ăn CD.*

têm lạt dt. Têm miếng trầu mà quệt ít vôi.

têm mặn dt. Têm miếng trầu mà quệt nhiều vôi.

têm trầu dt. Nh. Têm.

têm trầu cuốn sổ dt. Têm rồi vấn tròn lá trầu lại, giống cuốn sổ.

têm trầu miếng ngói dt. Têm rồi gói lá trầu hình vuông như miếng ngói.

TÊN dt. Tiếng riêng để chỉ, để gọi từng người một: *Cái tên, chánh tên, đặt tên, đổi tên, ký tên, lấy tên, mạo tên, trùng tên, xưng tên; Con ai nấy đặt tên; Ăn chơi khắp bốn phương trời, Cho trần biết mặt, cho đời biết tên CD* // mt. Tiếng chỉ ngay từng người: *Tên Ất đánh tên Giáp, có tên Xoài làm chứng* // Tiếng gọi trổng một hay nhiều người: *Tên nầy khai bị ba tên lạ mặt đón đánh* // Tiếng riêng để chỉ và gọi súc-vật nuôi trong nhà: *Con heo nầy tên Quấn, con chó kia tên Luốc, con mèo nọ tên Mướp...* // Tiếng chỉ vật: *Tên đường, tên làng, tên quận, tên tỉnh, tên xứ.*

tên bộ dt. Tên người có ghi trong sổ bộ nhà nước, tức tên trong giấy khai-sanh.

tên cúng cơm dt. X. Tên thuỵ.

tên gọi dt. Tiếng gọi một người, một vật mà tất cả đều quen dùng: *Tên gọi anh nầy là Hai Bảo; vật đựng cơm bưng ăn tên gọi là cái bát hay cái chén.*

tên giả dt. X. Tên man.

tên hèm dt. X. Tên thuy.

tên hiệu dt. Clg. Hiệu, tên do mình tự-xưng ngoài tên cha mẹ đặt cho, với một ý-nghĩa nào đó do ý thích của mình: *Tản-đà là tên hiệu của nhà thơ Nguyễn-khắc-Hiếu.*

tên họ dt. Tên và họ, cả chữ lót ở giữa nếu có: *Ghi rõ tên họ; khai tên họ.*

tên huý dt. Cái tên phải kiêng, phải tránh, thường là tên vua, tên quan lớn cầm đầu một địa-phương, v.v... hoặc nên trong họ phải là tên của ông bà cô bác đã chết trước rồi.

tên ma dt. Tên tưởng-tượng ghi vào sổ để tính công gian-lận hoặc trong một vụ mờ-ám chớ không có người thật.

tên man dt. Clg. Tên giả, tên tự mình đặt lấy để giấu tên thật với một ý gian: *Khai tên man.*

tên tây dt. X. Tên thánh // Tên thông-thường của những người Pháp được bắt-chước đặt cho con để làm sang loè đời.

tên tộc dt. X. Tên tục.

tên tục dt. Tên gọi một người từ lúc mới sanh đến lớn, thường là những tên xấu-xí tục-tằn để tà-ma chê, không bắt chết (truyền).

tên tuổi dt. Lý-lịch một người: *Không biết tên tuổi va, làm sao dám tin* // (R) Danh tiếng tốt: *Va là người có tên tuổi trong làng báo.*

tên tự dt. Clg. Tự, tên dựa vào tên chính mà đặt ra, thường là tiếng Hán-Việt: *Tên tự của Nguyễn-Du là Tố-như.*

tên thánh dt. Tên những người có đạo Thiên-chúa khi làm lễ rửa tội được Giáo-hội đặt cho, nguyên là tên các vị thánh người Âu-châu trong Đạo.

tên thuỵ dt. Tên chọn đặt trong lúc già, khác với tên thường, để dùng trong việc cúng-

quải, thờ-phượng, cốt tránh **tên tục** và tên bộ.

TÊN *dt.* Cây ốm dài mũi chọn để lắp vào cung vào nỏ mà bắn : *Cung tên, làn tên, mũi tên, số tên, vảy tên ; Xông tên đụt pháo ; Cây người chuốt nó lau tên, Nhạn bay về đến, công uổng danh hư CD.*

tên bay *dt.* Mũi tên bắn ra, xẹt lẹ như bay : *Tên bay đạn lạc.*

tên bắn *dt. Nh.* Tên bay, thường được ví với những gì lẹ, chóng : *Mau như tên bắn.*

tên đạn *dt.* Những mũi tên và những hòn đạn do cung và súng bắn ra : *Tên đạn vô tình* // *(R)* Chiến-trường, nơi hai bên bắn giết nhau : *Trong vòng tên đạn.*

tên độc *dt. Cg.* Tên thuốc, thứ tên ở mũi có thuốc độc, ai phạm phải dầu vết thương không sâu cũng khó cứu.

tên me *dt.* Cây tên ở mũi có miếng sắt mỏng, nhọn hình tam-giác.

tên thuốc *dt.* X. Tên độc.

TỆN *trt.* Ngay chóc : *Trúng tện* // *(R) dt.* In ngay vào, đính ngay vào, bắng ngay vào : *Tện cho nó một phát.*

TÊNH *trt.* Tiếng tăng nghĩa : *Nhẹ tênh, buồn tênh.*

tênh-tênh *trt.* Thấm-thoát, nhẹ và mau : *Thuyền xuôi gió chạy tênh-tênh.*

TÊNH-HÊNH *trt.* Chình-ình, bộ nằm ngửa rất tự-do, không chút e ngại : *Nằm tênh-hênh giữa nhà.*

TỀNH-ỀNH *trt.* Chình-ình. X. *Tênh-hênh.*

TẾT *dt.* Ba ngày đầu năm âm-lịch : *Ăn tết, chơi tết, pháo tết, ngày tư ngày tết ; Năm hết tết đến* // *(R) a)* Trước và sau ba ngày tết : *Bán tết, chợ tết, sắm tết, ba mươi tết, mùng bốn tết* // *b)* Những ngày lễ lớn trong năm : *Tết Nhi-đồng* // *dt.* Biếu đồ-vật nhân ngày tết : *Tết chủ, tết quan, tết thầy, đi tết.*

Tết Cộng-hoà *dt.* Lễ kỷ-niệm ngày thành-lập Đệ-nhứt Cộng-hoà Việt-nam nhằm 26 tháng 10 dương-lịch (đã bỏ).

Tết cơm mới *dt.* Lễ mừng vụ lúa mùa trong tháng 9 âm-lịch (thông-dụng ở miền Bắc).

Tết đoan-ngọ *(ngũ) dt.* Lễ cúng ngày Khuất-Nguyên trầm mình ở sông Mịch-la bên Tàu, nhằm mồng 5 tháng 5 âm-lịch.

Tết hạ-nguyên *(nguơn) dt.* Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là ngày 15 tháng 10 âm-lịch.

Tết hàn-thực *dt.* Lễ kỷ-niệm ngày Giới-tử-Thôi và mẹ bị thiêu trong rừng, ngày mồng 3 tháng 3 âm-lịch.

Tết nguyên-đán *dt.* Lễ kỷ-niệm ba ngày đầu năm âm-lịch : mồng 1, 2 và 3 tháng giêng.

Tết nhi-đồng *dt.* Ngày nhi-đồng hằng năm nhằm rằm tháng 8 âm-lịch, tức lễ Trung-thu.

tết-nhứt *dt. (đ) : Nh.* Tết : *Tết - nhứt sắp tới ; nghèo mà tết-nhứt làm chi.*

tết tây *dt.* Lễ mừng ngày đầu năm dương-lịch tức ngày 1 tháng 1.

tết thanh-minh *dt.* Lễ thăm mộ của phần nhiều các dân-tộc theo đạo Khổng và đạo Phật trong tháng 3 âm-lịch.

tết thượng-nguyên *(nguơn) dt.* Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng giêng âm-lịch.

tết trung-nguyên *dt.* Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng 7 âm-lịch.

tết trung-thu *dt.* Lễ mừng ngày trăng sáng nhứt trong năm nhằm rằm tháng 8 âm-lịch, cũng đúng giữa mùa thu và là ngày Nhi-đồng.

TẾT *dt.* Thắt, kết thành đường thành mối trên nhau : *Tết bím (bín), tết quai thao.*

TẾU *dt.* Chửi mát, kích-bác cách trào-lộng nhưng thậm tệ : *Tờ báo ấy hay tếu đồng-nghiệp.*

TI *dt.* Sợi tơ của con tằm // *(R)* Dây đàn : *Tiếng ti tiếng trúc* // Phần mười của hào (về cân đo) : *Một hào có 10 ti* // Thật nhỏ : *Li-ti.*

ti hào *dt. (B)* Con số rất nhỏ, không đáng kể : *Có vợ đẹp mà không tốn một ti hào nào cả.*

ti-hí *tt. Cg.* Hi-hí, nói cặp mắt rất hẹp, rất nhỏ : *Những người ti-hí mắt lươn, Trai thời trộm cướp, gái buôn chồng người CD.*

ti-lạp-thể *dt.* Loại lạp-thể có hình tơ (mitochondrie).

ti-ti *trt. Cg* Ti-ti, nho nhỏ, chút xíu : *Nghe đâu ti-ti như hình tiếng ai NĐM ; Ngồi ti-ti mà uống hết chai rượu.*

ti-trúc *dt.* Tiếng đàn dây và tiếng sáo : *Xôn-xao ti trúc.*

TI *dt.* X. Ty : *Phiên-ti, niết-ti.*

TI *tt.* X. Ty : *Tôn ti, nam tôn, nữ ti.*

TI-GÔN *dt.* (thực) : X. Nho kiểng.

TI-MA .. *Cg.* Tư-ma, lễ để tang ba tháng : *Đồ (quần áo, hay bích-cân) ti-ma.*

TI-TEO *trt.* Tấp-tểnh, hay làm việc quá sức : *Ít chữ mà cứ ti-teo làm thơ ; nói dở mà cứ ti-teo diễn-thuyết.*

TÌ *dt.* X. Tỳ : *Tì tay, tì gối.*

TÌ *dt.* X. Tỳ : *Nô-tì, thị-tì.*

TÌ *dt.* X. Tỳ : *Hà tì, tì-vết.*

TÌ *tt.* X. Tỳ : *Tì-ích, tì-tướng.*

TÌ *dt.* X. Tỳ : *Tì-vị.*

TÌ *dt.* Loài thú dữ ở rừng, con đực là tì, con cái là hưu.

tì-hưu *dt.* *(B)* Quân lính dũng-mãnh : *Mấy vạn tì-hưu.*

TÌ-BÀ *dt. Clg.* Đàn tì, thứ đàn thùng bầu, dây tơ : *Đàn tì-bà.*

tì-bà-hành *dt.* Tên một bài hát của Bạch-cư-Dị, người đời Đường, rất được truyền-tụng.

TÌ-TÌ *trt.* Nhâm-nhi, cầm-chừng, mãi, không dứt : *Rượu uống tì-tì.*

TÌ-TÌ-TI *trt.* Tiếng trẻ con nói lên khi thoả-thích : *Tì-tì-ti, tối nay bố cho mình đi coi hát ! //* Tiếng chế-bạn : *Tì-tì-ti, còn cổ đâu !*

TÍ *tt.* Thật nhỏ, thật ít : *Bé tí, chút tí ; Cho một tí ; Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí. Phúc-đức nhà ngươi được mấy bồ HXH.*

tí-ngắn *tt.* Nhỏ và ngắn // (lóng) : Dương-vật : *Đất Bắc anh cầm con tí-ngắn C. Quỳnh.*

tí-teo *tt.* Nhỏ bé : *Em bé tí-teo.*

tí-tẹo *tt. Nh.* Tí-teo.

tí-ti *tt. Nh.* Tí-teo *//* Rất ít : *Cho xin tí-ti.*

tí-tị *tt. Nh.* Tí-ti.

tí xíu *tt. Nh.* Tí-ti : *Có một tí xíu mà làm phách ; cho có tí xíu, làm sao đủ ?*

TÍ *dt.* X. Tý : *Tuổi tý.*

TÍ-TÈ *trt.* Rất xa, ở thật xa, thật sâu : *Xa mù tí-tè, ở đâu trong tí-tè, ai dám tới ?*

TÍ-TOE TÍ-TOÉT *trt.* X. Tí-toét.

TÍ-TOÉT *trt.* Cười cười, nói nói luôn, không đứng-đắn : *Cứ tí-toét tối ngày !*

TỈ *bt.* Nhỏ-nhoi, êm-dịu.

tỉ-mỉ *bt.* Kỹ-lưỡng, tỉn-mẩn từng chút, xem-xét chăm-nom từng việc nhỏ, vạn-vật : *Làm tỉ-mỉ, tính người tỉ-mỉ, công-việc tỉ-mỉ.*

tỉ-tê *trt.* Cách chậm-chạp êm dịu dễ khêu-gợi tình-cảm : *Kể-lể tỉ-tê, khóc tỉ-tê, nói tỉ-tê ; tỉ-tê với bạn.*

tỉ-ti *trt.* Nỉ-non, nho-nhỏ : *Tò-vò ngồi khóc tỉ-ti, Nhện ơi nhện hỡi nhện đi đằng nào ?*

tỉ-tỉ *trt.* X. Tỉ-ti.

tỉ-vỉ *trt.* Nhỏ-nhoi, dịu-dàng : *Ăn nói tỉ-vỉ.*

TỈ *bt. Clv.* Tỷ, so-sánh, gần ngang nhau : *Anh tỉ cái phận anh thà ở lều tranh như thầy Tăng thầy Lộ... CD.*

tỉ-cao *dt.* Cao-độ sai biệt giữa hai điểm.

tỉ-độ *dt.* Độ tỉ-lệ.

tỉ-giảo *dt.* Lối nói hay viết theo thể-thức so-sánh hai sự-vật với nhau trên một hay nhiều khía-cạnh như : *Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cởi ngay tức thì ; Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau ; Miệng cười như thể hoa ngâu, Cái khăn đội đầu như thể hoa sen* đều là những câu thuộc phép tỉ-giảo.

tỉ-kiên *dt.* Cặp-kè, kề vai với nhau.

tỉ-lệ *dt.* Cái chừng, cái lệ dùng làm tiêu-chuẩn để so-sánh *// (T)* Sự cân bằng giữa hai tỉ-số.

tỉ-lệ-biến *dt.* Sao lại một bức họa hay một bản-đồ với một tỉ-lệ nhỏ hoặc lớn hơn tỉ-lệ của nguyên-bản *(changement d'échelle).*

tỉ-lệ nghịch *dt. (T)* : Tỉ-số giữa hai lượng mà một lượng tăng một lượng giảm cùng theo một tỉ-lệ *(raison indirecte).*

tỉ-lệ thuận *dt. (T)* : Tỉ-số giữa hai lượng tăng hay giảm và cùng theo một tỉ-lệ *(raison directe).*

tỉ-lệ-xích *dt.* Miếng đồng dày lối 4 mm, dài lối 40 cm và ngang lối 8 cm, có khắc độ theo số nhiều tỉ-lệ, cùng với cây nhíp quay mũi thép *(compas à pointes sèches)* để đo bề dài thật chính-xác trong việc vẽ bản-đồ.

tỉ-lượng *dt. (Phật)* : Sự tìm hiểu bằng cách so-sánh, suy-luận, đối-chiếu những sự - vật không thấy trước mắt.

tỉ-phương *dt.* So-sánh với nhau.

tỉ-thí *dt.* Đấu nhau để tranh hơn kém : *Cho hai người ra tỉ-thí.*

tỉ-trại *dt.* Thi đua.

tỉ-trọng *dt. (L)* : Sức nặng của vật-thể đối với sức nặng của nước cất 4º, để làm tiêu-chuẩn : *Tỉ-trọng của chì là 11,34 (densité).*

tỉ-võ *dt.* Dùng nghề võ đánh nhau giữa hai người để phân hơn kém.

TỈ *bt. Clv.* Tỷ, ví, giả như : *Nói tỉ, giả tỉ, giác-tỉ.*

tỉ-dụ *trt. Clg.* Thí-dụ hoặc ví-dụ, đưa ra một sự-việc cùng ý-nghĩa mà rõ-ràng hơn cho dễ hiểu : *Nói tỉ-dụ mà nghe...*

tỉ như trt. Giả như, lời cho tỉ-dụ: *Tiếc đám phù-dung mọc chung vườn rậm, Cũng tỉ như hoa lài đem cặm chỗ dơ CD.*

tỉ-thí trt. Tỉ-dụ, thí-dụ: *Nói tỉ-thí; tỉ-thí anh đóng vai tôi, anh làm thế nào?*

TỈ dt. Clv. Tỷ, vai và tiếng gọi người chị: *Hiền-tỉ, ngu-tỉ.*

tỉ muội dt. Chị em, người chị và người em: *Tỉ muội đồng hành.*

TỈ st. Clv. Tỷ, số đếm bằng một ngàn triệu (1.000.000.000): *Giàu bạc tỉ.*

tỉ-phú dt. Nhà giàu hàng tỉ: *Ông ấy là một tỉ-phú.*

TỈ dt. Clv. Tỷ, ấn vua: *Ngọc-tỉ, quốc-tỉ.*

TỈ-KHƯU dt. Clg. Tì-kheo, thầy tu đạo Phật theo phái hành-khất.

tỉ-khưu-ni dt. Cô vãi theo phái hành-khất.

TỈ dt. Clv. Tỵ và Clg. Trĩ, cuống ruột già, gần lỗ đít: *Lòi tỉ; chổng tỉ lên trời.*

TỈ dt. Clv. Tỳ và Clg. Tì, đầy-tớ gái: *Nô-tỉ, tỉ-bộc, tỉ-tất*

TỈ dt. Clv. Tỵ và Clg. Tị, cái mũi: *Tượng-tỉ (vòi voi).*

tỉ-luyện dt. (Dy): Clg. Nhà-cam, chứng đau mũi, mũi chảy nước vàng, ngứa-ngáy như có con vật bò bên trong.

tỉ-tắt dt. (Dy): Bịnh đau mũi, nghẹt, bên trong có mụt và lở-loét.

TỊ tt. Nh. Tí: *Chút tị.*

TỊ bt. Nạnh, ganh, phân-bì: *Ganh-tị.*

tị-nạnh dt. X. Sanh nạnh.

TỊ tt. X. Tỵ: *Tuổi Tị.*

TỊ dt. X. Tỵ: *Tị nạn.*

TIA dt. Những đường nhỏ do một đường lớn toả ra: *Tia ánh-sáng, vòi nước phun thành tia* // dt. Clg. Ria, phun ra nhiều tia: *Nước tia ra tứ-tung; Ngậm rượu tia trên thuốc lá.*

tia hi-vọng dt. Chút ít hi-vọng, hi-vọng thật nhỏ, thật ít: *Chẳng có một tia hi-vọng nào.*

tia máu dt. Những ống máu thật nhỏ dẫn máu vào thịt: *Đứt tia máu.*

tia-sáng dt. Lằn ánh-sáng nhỏ: *Cửa hở, có một tia sáng giọi vào.*

TIA-TÍA tt. Hơi tía, hơi đỏ: *Giận, cái mặt tia-tía.*

TÍA dđt. Ba, tiếng gọi người cha: *Thưa tía; Tía con đâu má?* (tiếng Triều-châu).

tía má dđt. Ba má, cha và mẹ: *Tía má đi đâu vắng, anh Hai?*

TÍA trt. Đỏ thẫm: *Đu-đủ tía; Đi đâu mà chẳng thấy về, hay là quấn tía dựa kề áo nâu CD.*

tía sậm tt. Màu đen nhiều đỏ ít.

tía tai tt. Ửng đỏ hai tai khi cảm-xúc mạnh như giận, mắc-cỡ: *Đỏ mặt tía tai.*

tía-tía tt. Hơi tía.

tía-tô dt. (thực): Loại cỏ dùng làm rau thơm, cây có nhiều cạnh, lá màu đỏ sậm và có lông nhám; phát-hoa ở nách và đọt, hoa trắng hoặc tím có tính hưng-phấn, trị được cảm và nhức-mỏi, hột là vị Tô-tử của Đông-y, có chất dầu cao-tính rất mạnh; lá là vị Tô-diệp, vị cay, khí lạnh, tính chuyên vô khí-phần và huyết-phần (*Perilla ocymoides*).

TÍA-LIA trt. X. Tria-lia.

TỈA dt. Cắt xén bớt: *Tỉa nhánh, tỉa râu, tỉa tóc, hớt tỉa* // Nhổ bỏ bớt một hai cây xấu và chừa lại mỗi lỗ một hai cây tốt: *Tỉa bắp, tỉa đậu* // (thth) Bỏ mỗi lỗ ba hột cho lên cây: *Tỉa bắp, tỉa đậu* // (R) Hạ bớt, giết bớt: *Tỉa mấy tên quân đi đầu* // trt. Tẽ, chia ra nhiều ngả mà [illegible]: *Đi tỉa ra [illegible] chẳng nghỉ.*

tỉa gọt dt. Clg. Gọt tỉa, cắt bỏ bớt những phần xấu: *Tỉa gọt củ thuỷ-tiên.*

tỉa phân dt. Rẽ-phân, chia ra.

tỉa-tách dt. Tách rời ra từng món, từng cái.

tỉa-vẽ dt. Phân chia ra, làm ra nhiều cách.

TÍCH dt. Ngày xưa // (R) Nguồn-gốc, chuyện xưa: *Cổ-tích, dẫn tích, gốc-tích: Chuyện xưa tích cũ; Có tích mới dịch ra tuồng.*

tích-niên dt. Năm xưa, trong một năm cách nay lâu lắm.

tích-nhựt dt. Ngày xưa, thuở xưa.

tích tuồng dt. Sự tích được viết thành tuồng hát: *Tích tuồng khá gay-cấn.*

TÍCH dt. Dấu vết: *Ẩn-tích, biệt-tích, bút-tích, cựu-tích, di-tích, dấu-tích, hình-tích; linh-tích, mất tích, nguyên-tích, tang-tích, tị-tích, tông-tích, thương-tích, vết-tích, vô-tích.*

TÍCH bt. Chứa, đựng, để dành, dồn lâu ngày: *Ẩn-tích, bình-tích, cam-tích, cầu-tích, diện-tích, dung-tích, phong-tích, súc-tích, thể-tích; tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn; tích thiểu thành đa.*

tích ác dt. Làm nhiều việc ác chồng-chất lâu ngày: *Tích ác phùng ác* (Chứa ác gặp ác).

tích cốc *đt.* Để dành thóc: *Tích cốc phòng cơ* (Để dành thóc đặng ngừa khi đói kém).
tích-cực *bt.* Ráo-riết, nhằm vào sự thật cụ-thể mà cố-gắng: *Tinh-thần tích-cực, tích-cực tham-gia vào.*
tích để *đt.* Để dành: *Tích để về sau.*
tích đức *đt.* Chất-chứa cái đức, tức làm nhiều việc thiện giúp đời, giúp người: *Tu nhân tích đức.*
tích-hận *dt.* Mối giận chất-chứa trong lòng.
tích-huyết *dt.* Bịnh đọng máu, bị máu ứ lại một nơi.
tích lao *đt.* Chịu nhiều lao-lực: *Tích lao thành tật* (Chịu nhiều lao-lực sẽ thành bịnh).
tích-luỹ *đt.* Chất-chứa, chồng-chất để dành: *Nhiệm-vụ của ký-ức là tích-luỹ những quá-khứ.*
tích oán *đt.* Nuôi căm hờn trong lòng.
tích phúc *đt. Nh.* Tích đức.
tích-sản *dt. (Pháp)*: Tích-cực tài-sản, tài-sản gồm đồ của chìm của nổi như vườn đất, nhà phố, tiền bạc, nợ người ta thiếu, huê-lợi sắp thâu vô, v.v... *(biens actifs).*
tích tài *đt.* Để dành tiền bạc: *Tích tài bất như tích phúc* (Để dành tiền bạc không bằng làm việc phước-đức).
tích-tập *dt.* Thói quen lâu ngày // *đt.* Tập lâu thành thói quen.
tích tệ *dt.* Mối tệ lâu ngày // *đt.* Chất-chứa nhiều mối tệ.
tích-tụ *đt.* Góp-nhóp lại, họp lại // *dt. (Đy)* Chứng bệnh bao-tử (dạ-dày) lạnh hư, hơi thở suy-nhược, khí hư, ăn không tiêu, đồ ăn tích-trữ lâu ngày, bụng nặng bên trái.
tích-tửu *dt.* Rượu để dành lâu năm.
tích thiện *đt.* Làm nhiều điều lành (như để dành): *Tích thiện phùng thiện* (Làm lành gặp lành).
tích-trữ *đt.* Chất-chứa để dành: *Tích-trữ hàng-hoá.*

TÍCH *đt.* Tiếc, không nỡ bỏ, cho rằng uổng: *Ái-tích, khả-tích, lân-tích, thống-tích; Tích lục tham hồng.*
tích âm *đt.* Tiếc thì-giờ // *(B)* Siêng-năng.
tích lao *đt.* Tiếc công khó nhọc.
tích lục *đt.* Tiếc màu xanh // *(B)* Mến tiếc gái đẹp.
tích mặc *đt.* Tiếc mực // *(B)* Chỉ viết những gì đáng viết, không viết cách khinh-suất.

TÍCH *đt.* Kéo bông thành sợi // *(B) dt.* Công-lao: *Nội tích, chính-tích, thành-tích.*
tích-học *dt.* Công-lao ăn học.

TÍCH *dt.* Trụ cột; đường sống nổi để chịu cho cứng: *Bối-tích, cầu-tích, xà-tích.*
tích-cốt *dt.* Xương sống.
tích lương *dt.* Cột trụ và cái xườn nhà.
tích-tuỷ *dt.* Tuỷ xương sống.
tích-trụ *dt. Nh.* Tích-cốt.

TÍCH *dt.* X. Tếch: *Mỏng tích.*

TÍCH-TOÁC *trt.* X. Tếch-toác: *Ăn trầu tích-toác, cười tích-toát.*

TÍCH-THỤ *dt.* (thực): Loại cây to, lá mọc đối, không lá bẹ, hoa có chùm đực hoặc lưỡng-phái, cánh nhỏ, dĩa mật to, từ bốn tới tám tiểu-nhị, noãn-sào hai khía, trái loại dực-quả dính nhau *(Acer).*

TỊCH *dt.* Buổi chiều, ban đêm: *Nguyên-tịch, nguyệt-tịch, thất-tịch, triêu-tịch, trừ-tịch.*
tịch-chiếu *dt.* Ánh mặt-trời chiều.
tịch-dương *dt.* Bóng trời chiều: *Chốn cũ lâu đài bóng tịch-dương TQ.*
tịch-yến *dt.* Đêm vắng lặng.

TỊCH *đt.* Trừ bỏ, dẹp qua: *Đại-tịch.*
tịch ác *đt.* Bỏ tính ác độc, không làm điều ác nữa.
tịch cốc *đt.* Bỏ cơm, không ăn nữa: *Tu đến tịch cốc.*
tịch hoạ *đt.* Tránh tai hoạ.

TỊCH *dt.* Chiếc chiếu: *Đồng tịch đồng sàng* // *(B)* Chỗ ngồi, địa-vị: *Chủ-tịch, khuyết-tịch, nhập tịch.*
tịch địa *đt.* Ngồi xuống đất.

TỊCH *bt.* Yên-lặng: *Sâm-tịch, u-tịch* // *(B)* Chết: *Khuất-tịch; hoà-thượng đã tịch.*
tịch-diệt *dt. (Phật)* Diệt hết, bỏ hết thân xác và lòng trần, tức: chết.
tịch-liêu *tt.* Tịch-mịch cô-liêu, vắng-ngắt, không một bóng người, không một tiếng động: *Cảnh tịch-liêu.*
tịch lự *dt.* Lặng suy, im-lặng để suy-nghĩ.
tịch-mịch *tt.* Lặng-lẽ, im-lìm: *Đêm khuya tịch-mịch; cảnh tịch-mịch.*
tịch-nhiên *tt.* Lặng-trang, im như tờ: *Tịch-nhiên, không một tiếng động.*
tịch-tĩnh *dt.* Chỗ hẹp và vắng-vẻ.

TỊCH *dt.* Mở cửa; mở rộng ra: *Khai tịch, thiên khai địa tịch.*
tịch-hoang *đt.* Khai phá đất hoang để trồng-trọt.
tịch-khẩn *đt.* Khai phá và xin khẩn (để được làm chủ).

TỊCH *dt.* Sổ sách, sổ bộ, quê-quán : *Bộ-tịch, đăng tịch, điền-tịch, hộ-tịch, hồi-tịch, nhập-tịch, thư-tịch, Pháp-tịch, Việt-tịch.*

tịch-biên *dt.* Ghi vào sổ // *(Pháp) Ctg.* Sai-áp, sự thừa-phát-lại kiểm-điểm, theo một bản án, tất-cả đồ-đạc trong nhà, lập biên-bản, niêm-phong và giao giám-thị trông coi để đợi ngày phát-mãi.

tịch-biên gia-sản *dt. (Pháp)* : Tịch-biên hết của-cải, động-sản và bất-động-sản do phạm-nhân làm chủ, theo lịnh toà án, chiếu một bản án đã phán-quyết.

tịch-bộ *dt.* X. Sổ-bộ.

tịch-điền *dt.* Thửa ruộng dùng làm kiểu-mẫu, để mỗi năm, chính vua đứng ra cày mở mùa để khuyến-khích dân-chúng (xưa).

tịch-ký *dt. (Pháp)* : Tịch-biên tạm để đợi phán-quyết của toà-án.

tịch-một *dt.* Tịch-biên để lấy làm của công.

tịch-quán *dt.* Quê-quán theo giấy tờ sổ-bộ.

tịch-thâu (thu) *dt.* Thâu lấy làm của công : *Phạt 5 năm tù và tịch-thâu tài-sản // (lóng)* : Lấy ngang của người : *Có bao - nhiêu, nó đều tịch-thâu hết đem về bằng.*

TỊCH *bt.* Lối hẹp, không thông-đạt : *Phóng-tịch, tà-tịch, thiên-tịch.*

tịch-học *dt.* Sự học-hỏi hẹp-hòi, có ít // Học-thuyết thiên-lệch.

tịch-lậu *dt.* Chỗ hẹp-hòi, tù-túng, khí-hậu xấu // Hạng người ít hiểu biết, trí óc hẹp-hòi.

tịch-nho *dt.* Hạng nhà nho hẹp-hòi, hay câu-nệ, sự thấy biết chỉ quanh-quẩn trong sách-vở.

tịch-tĩnh *dt.* Nơi chật-chội, ít người tới lui, nên vắng-vẻ.

TIM *dt. (thể)* : Bắp thịt bằng nắm tay, trên nở, đáy túm nhọn, ở giữa hai buồng phổi, bộ-phận chánh của việc vận-chuyển máu trong thân-thể : *Quả (trái) tim, đau tim, tim ngưng đập thì chết // (B)* Cơ-quan chủ việc yêu-đương về ái-tình : *Con tim ; tiếng nói của con tim // (R)* Cái ruột ; điểm ngay giữa : *Bắt từ tim đo ra //* Vòng dây bố tròn lót trong niền xe cho đầu căm đừng đâm thủng ruột xe : *Dây tim //* Hình hơi tròn mà thon nhọn phía dưới : *Lá cây hình tim ; đeo dây chuyền trái tim //* Phần thấm dầu giữa cây đèn để thắp : *Tim bố, tim vải, thay tim.*

tim bấc *dt.* Ruột cây cỏ bấc, nhẹ xốp, được dùng làm tim đèn dầu phộng.

tim đen *dt.* Ngăn đựng máu đen của quả tim // *(B)* Sự kín-đáo trong lòng : *Nói trúng tim đen.*

tim đèn *dt.* Phần thấm dầu để đốt của cái đèn, bằng ruột cỏ bấc, sợi bông vải, vải hay bố, v.v...

tim gan *dt.* Quả tim và buồng gan // *(B)* Tấm lòng và sự gan-dạ : *Đem hết tim gan mà phục-vụ quê-hương.*

tim le *dt.* Cái tim đèn không bằng mặt, có chỗ xơi lên, khiến lửa cháy có ngọn nhỏ, nhiều khói.

tim lòng *dt. (B)* Lòng dạ, tình-cảm sâu-đậm : *Đem hết tim lòng ra trình-bày, mong người hiểu cho.*

tim lụn *dt.* Cái tim đèn cháy lụn đến tắt khi đèn hết dầu : *Dầu hao tim lụn.*

tim óc *dt.* Trái tim và bộ óc // *(B)* Lòng dạ và trí-tuệ : *Đem hết tim óc ra sáng-tác.*

tim vàng *dt.* Lòng vàng, tấm lòng thật tốt // *(R)* Tình yêu của gái đẹp : *Chiếm được quả tim vàng của người đẹp.*

tim xót *dt.* Lòng thương bị xót-xa khó chịu : *Làm cho ruột đau tim xót.*

TIM *tt.* Bị thui gốc, vàng đọt, mất sức : *Lúa tim.*

tim đốm *tt.* Thứ lúa tim, lá có đốm vàng.

tim lụn *tt.* Thứ lúa tim vì rễ lúa thúi, bụi nhỏ.

TIM-LA *dt. (Y)* : Bịnh phong-tình do vi-trùng *trê-pô-nem* ăn lở-lói đầu dương-vật hoặc âm-hộ, lâu ngày có thể lở-lói ở vài bộ-phận khác trong thân-thể *(dương-mai)* hoặc ăn mục xương ở một vài cơ-thể *(thiên-pháo)* và di-truyền cho con-cái hoặc tuyệt-tự : *Mắc tim-la.*

tim-la bay *dt.* Bịnh tim-la vì vô-ý dùng phải vật có sẵn vi-trùng *trê-pô-nem* của người mắc phải bịnh ấy, chớ không do việc giao-cấu.

tim-la di-truyền *dt.* Bịnh tim-la mà đứa bé mắc phải khi còn trong bụng mẹ, do vi-trùng *trê-pô-nem* của cha mẹ nó truyền vào bào-thai, làm cho cái thai phải hư ; bằng không, đứa nhỏ có thể bị nhiều tật bệnh như mù-loà, điếc-lác, bại-xụi, điên-khùng, xương chân cong vẹo, xương sọ khác thường, vồ trán, xương mũi sụp, v.v...

tim-la lây *dt.* Bịnh tim-la do mình vương lấy khi giao-cấu với người có bịnh ấy.

TIM-TÍM *tt. Ctg.* Tim-tím, hơi tím : *Sợ, cái mũi tim-tím.*

TÌM *đt. Clg.* Tầm, lục kiếm: *Ẩn tìm đến, đánh nhau tìm đi tng; Mang bầu tìm bạn cố-tri, Tìm không gặp bạn, li-bì những say CD.*

tìm hỏi *đt.* Tìm người hỏi thăm hoặc vừa tìm vừa hỏi thăm: *Tìm hỏi một lát thì ra chớ gì!*

tìm kiếm *đt. Clg.* Tầm kiếm, lục kiếm với nhiều công-phu: *Tìm kiếm hết sức mới gặp.*

tìm phương *đt.* Kiếm phương-cách, phương-tiện, phương-thế, phương-hướng: *Tìm phương sinh-sống, tìm phương đến-tầu.*

tìm-tá *đt. (đ)*: *Nh.* Tìm: *Đi đã rồi nó về, đi tìm-tá chi cho mệt.*

tìm-tòi *đt. Clg.* Tìm-tõi, dụng nhiều công để tìm: *Tìm-tòi nghiên-cứu.*

tìm-tõi *đt.* X. Tìm-tòi.

tìm thế *đt. Nh.* Tìm phương.

TÍM *tt.* Màu đỏ sậm: *Bầm tím, phẩm tím, mực tím, tim-tím; Tấm áo nâu sồng xếp nếp em để trong nhà, Ba vuông khăn tím phất-phơ em đội đầu CD.*

tím bầm *tt.* Màu tím sẫm, không tươi: *Bị đánh, con mắt tím bầm.*

tím đen *tt.* Bầm đen.

tím điều *tt.* Màu nâu điều.

tím gan *tt.* Giận mà nói ra không được: *Giận tím gan.*

tím gan tím ruột *tt. Nh.* Tím gan: *Giận tím gan tím ruột chớ phải vừa sao?*

tím-ngắt *tt.* Bầm đen.

tím ruột *tt. Nh.* Tím gan: *Tím gan tím ruột mà phải dằn mới khổ cho chớ!*

tím-tím *tt.* X. Tim-tím.

TỊM *tt.* Màu tím sậm.

TIN *đt.* Cho là thật: *Dễ tin, hay tin, niềm tin, tin dị-đoan, tin ma quỷ; Bởi nghe nên mắc, bởi tin nên lầm CD* ‖ Trông-cậy vào: *Con tin, làm tin, đức-tin* ‖ Cho hay: *Tới nơi, xin tin cho tôi hay đặng mừng* ‖ *dt.* Việc đến tai mình hay biết: *Báo tin, bắn tin, bặt tin, biệt tin, cho tin, gởi tin, loan tin, mách tin, mừng tin, nhắn tin, thông-tin, truyền-tin, vắng tin; Chị ngon bằng gửi cá nhồng, Chị vui bằng được tin chồng vinh-quy CD.*

tin bụng *đt.* Kể chắc là người có bụng tốt, không nghi-ngờ chi cả: *Tin bụng anh em; tin bụng nhau.*

tin buồn *dt.* Việc đáng buồn vừa xảy ra như: tang-khó, bệnh-hoạn, rủi-ro, v.v. được cho hay.

tin cá *dt.* Thơ từ, tin-tức cho hay bằng thơ (X. Ngư-phúc tàng thơ PH. II.)

tin-cậy *đt.* Chắc là người thành-thật nên trông-cậy vào mà không sợ hư việc hay mất-mát chi cả: *Tin-cậy người làm, tin-cậy anh em.*

tin-cẩn *tt. Clg.* Tín-cẩn, chắc-chắn, cẩn-thận, đáng tin-cậy: *Anh ấy là người tin-cẩn của tôi.*

tin chắc *đt.* Cầm làm chắc, không e-ngại chi cả: *Tôi tin chắc là va không gạt mình đâu* ‖ *dt.* Tin-tức chắc-chắn: *Đó là một tin chắc, đừng ngờ-vực chi cả.*

tin chiến-sự *dt.* Việc giặc-giã loạn ra cho công-chúng biết bằng nhựt-trình hay đài phát-thanh.

tin chó chết *dt. Clg.* Tin xa cán chó, những tin-tức hằng ngày lặt-vặt, không quan-trọng, không đáng choán cột báo.

tin dại *đt.* Tin-tưởng dại-dột, nghe lời người xúi quấy: *Tin dại, chết có ngày!*

tin dò đường *dt. Clg.* Tin dọ-dẫm, tin-tức về một việc sắp làm, phóng ra để nghe lóng ý-kiến phần đông ra sao hầu tiến tới hay ngưng lại.

tin dọ-dẫm *dt.* X. Tin dò đường.

tin dóc *dt.* Tin-tức không thật do người bịa ra: *Tờ báo đó hay đăng tin dóc để gây cho các tờ báo khác nhắc-nhở đến tên.*

tin dùng *đt.* Tin-cậy và dùng vào nhiều việc quan-trọng: *Chủ tin dùng va lắm; người đó được tin dùng lắm.*

tin dụng *đt. Nh.* Tin dùng.

tin dữ *dt.* Tin-tức xấu, cho hay việc rủi, có hại.

tin đi, tin lại *dt.* Thơ-từ hoặc nhắn-nhe qua lại với nhau về một việc gì đó: *Hôm rày, tin đi tin lại hoài mà không biết có gì chưa?*

tin điện *dt. Clg.* Điện-tín hay dây-thép, tin-tức nhờ nhà Bưu-điện chuyển đi bằng đường dây điện (lẹ hơn thơ).

tin đồn *dt.* Tin-tức do nhiều người đồn-đãi, không chắc lắm: *Hơi nào mà nghe tin đồn.*

tin hồng *dt.* Thơ-từ gởi đi (Hồng là con ngỗng trời, xưa được dùng mang thơ đem đi).

tin khí-tượng *dt.* Tin-tức về mưa gió, thời-tiết do nha Khí-tượng đưa ra cho người ta biết trước.

tin lành *dt.* Tin-tức bình-an, mọi việc đều trôi-chảy: *Báo tin lành* // Tên một giáo-phái đạo Cơ-đốc do Hội Phúc-âm liên-hiệp ở nước Mỹ sáng-lập.

tin lạt dừa *dt.* *(lóng)*: *Nh.* Tin đồn.

tin lòng *dt.* *Nh.* Tin bụng.

tin mai *dt.* Thơ tay hoặc đồ-vật nhờ người đem cho một người nào, không do nhà Bưu-điện (X. PH. II).

tin mật *dt.* Tin-tức bí-mật, chỉ người có phận-sự biết thôi.

tin miệng *dt.* Lời nhắn-nhe, nhờ người nói lại: *Do tin miệng chớ có thơ-từ chi đâu.*

tin mừng *dt.* *Clg.* Tin vui, tin-tức vui mừng, thường là tin cho hay đám cưới, mới sinh con nhỏ, thi đậu, v.v...

tin nhảm *dt.* Nghe theo lời bậy-bạ, việc nhảm-nhí: *Khéo tin nhảm!* // *dt.* Lời đồn nhảm-nhí, bậy-bạ: *Đó là một tin nhảm, đừng thèm để ý.*

tin nhạn *dt.* Thơ-từ gởi đi (X. Tô-Võ chăn dê PH. II).

tin nhắn *dt.* X. Tin miệng.

tin nhện *dt.* Điềm sẽ có khách đến nhà hay người xa trở về do con nhện (dện) sa trước mặt.

tin ong sứ điệp *dt.* Kẻ đem tin-tức cho một cặp nhân-tình hoặc đứng làm mai.

tin phản-phé *dt.* *(lóng)*: Tin-tức trái với điều mình đang chờ đợi.

tin ruồi *dt.* Sự tình-cờ khiến gặp bữa ăn ngon, hơi đặc-biệt, nơi nhà người: *Nhờ có tin ruồi mới biết mà đến* (lời nói chơi).

tin sương *dt.* Việc xảy ra mà ai cũng có thể biết trước được (như sương sắp xuống nơi nào, đều có chim nhạn kêu nơi ấy).

tin-tức *dt.* Việc xảy ra được cho hay: *Đọc tin-tức trong báo* // Dấu-vết, hành-tung của một người ở xa: *Lâu quá, không nghe tin-tức gì của nó ráo.*

tin-tưởng *dt.* Tin là có thật và luôn-luôn tưởng-niệm: *Tin-tưởng Trời Phật, tin-tưởng thần-quyền* // Tin-cậy vào, ỷ vào: *Tin-tưởng một ngày mai tươi sáng* // *dt.* Lòng tin-tưởng: *Đặt hết tin-tưởng nơi đó.*

tin thơ *dt.* Thơ-tín, tin-tức gởi bằng thơ-từ hoặc đăng báo.

tin trẻ lạc *dt.* Tin-tức về trẻ con đi lạc được đài phát-thanh loan-báo.

tin văn *dt.* Tin-tức về văn-chương sách-vở mới xuất-bản.

tin vắn *dt.* Tin-tức vắn-tắt, ít quan-trọng đăng trong một mục riêng của tờ báo.

tin vặt *dt.* *Nh.* Tin vắn.

tin vịt *dt.* *Nh.* Tin dóc.

tin vội *dt.* Nghe theo cách vội-vàng, không xét-nét coi có nên tin hay không: *Đừng có tin vội mà trễ tàu.*

tin vui *dt.* *Nh.* Tin mừng.

tin xe cán chó *dt.* X. Tin chó chết.

TIN *trt.* Trúng, ngay vào: *Nói tin; bắn tin vào đích.*

TÍN *bt.* *Nh.* Tin: *Âm-tín, ấn-tín, nhạn-tín, sương-tín; Hãy còn bán tín bán nghi, Chưa đem vào dạ chưa ghi vào lòng CD* // Một trong năm đức tốt (ngũ-thường) của con người theo luân-lý phương Đông là biết tin-cậy lẫn nhau và giữ lòng tin-cậy của kẻ khác đối với mình: *Chữ tín, thành-tín, thất-tín, trung-tín; Nhân vô tín bất lập.*

tín-bài *dt.* Cái thẻ làm tin như thẻ căn-cước, kiểm-tra, thông-hành, v.v...

tín-cầm *dt.* Giống chim đáng tin-cậy, tiếng gọi loài nhạn hễ mùa thu thì bay qua Nam, mùa xuân thì bay về Bắc, không hề sai lạc.

tín-cẩn *tt.* X. Tin-cẩn.

tín-chỉ *dt.* Giấy con niêm, thứ giấy có dấu in nổi con niêm với giá tiền, để lập giao-kèo, giấy nợ, v.v...

tín-chủ *dt.* Người tin việc cúng-kiếng, vái lạy.

tín-dụng *dt.* X. Tin dùng // *tt.* Chân-thành, đơn-thuần, biết giữ lời hứa để gây tín-nhiệm // *dt.* Sự cho vay thực-hiện trên cơ-sở tin-cậy lẫn nhau, người cho vay tin lời cam-kết của người vay nợ rằng sẽ trả nợ đúng kỳ và sẽ dùng tiền vay vào một việc nhứt-định; người vay nợ tin vào sự giúp-đỡ thành-thật và thiện-chí xây-dựng của người cho vay, sẵn-sàng đưa vật bảo-đảm nếu cần và cam-kết làm tròn nghĩa-vụ.

tín-điều *dt.* Luật-lệ quy-định áp-dụng trong mỗi tôn-giáo // (R) Nguyên-tắc căn-bản của một chủ-nghĩa nêu lên để tin theo.

tín-đồ *dt.* Người theo một tôn-giáo: *Làng ấy, toàn là tín-đồ Phật-giáo.*

tín-giáo *dt.* Tin-tưởng tôn-giáo: *Tự-do tín-giáo.*

tín-hiệu *dt.* Dấu-hiệu riêng để thông-báo cho nhau.

tín-kỳ *dt.* Lá cờ riêng để làm tin.

tín-lực *dt.* Sức tin-tưởng // (Pháp): Hiệu-lực đáng tin-cậy: *Tín-lực một chứng-thư.*

tín-mạng (mệnh) *dt.* Tin rằng thuyết con người ai cũng có vận-mạng.

tín-niệm *dt.* Quan-niệm về chữ tín : *Tín-niệm người đời nay không câu-nệ như người xưa* // Sự phán-đoán chính-xác về mọi sự-vật.

tín-nữ *dt.* Người đàn-bà có óc tin-tưởng thần-quyền // Tín-đồ thuộc phái nữ, tiếng gọi một hay nhiều người đàn-bà đến cúng chùa miếu : *Thiện-nam tín-nữ ; xin tín-nữ dùng trà.*

tín-ngưỡng *dt.* Lòng tin-tưởng và ngưỡng-mộ một tôn-giáo hay một chủ-nghĩa : *Tự-do tín-ngưỡng ; tín-ngưỡng khác với mê-tín rất xa.*

tín nghĩa *dt.* Lòng thành-thật và óc hào-nghĩa, trọn nghĩa : *Người có tín nghĩa bao-giờ cũng được mến-chuộng.*

tín-nhiệm (nhậm) *bt.* Tin-cậy và có thể giao-công phó việc cho : *Được nhiều người tín-nhiệm ; mất tín-nhiệm nơi anh ấy.*

tín-phiếu *dt.* Giấy-tờ để làm tin.

tín-phong *dt.* Gió mùa (rất đúng mùa tiết).

tín-phong *dt.* Bao thơ, phong bì.

tín-phục *dt.* Tin-tưởng và khâm-phục : *Sự thành-thật của ông ta được nhiều người tín-phục.*

tín-phụng *dt.* *Nh.* Tín-ngưỡng.

tín-sĩ *dt.* Người đàn-ông có học có óc tín-tưởng về đạo-giáo.

tín-sử *dt.* Lịch-sử chép toàn sự thật có bằng-chứng đáng tin-cậy.

tín-tức *dt.* Tin-tức, tiêu-tức.

tín-thác *dt.* (Pháp) : Sự giao-phó cho người quản-lý tài-sản.

tín-thuỷ *dt.* Máu quỳ, máu của đàn-bà có tháng (ra đúng kỳ, ít khi sai lạc).

tín-thực *dt.* Tin chắc.

tín-triều *dt.* Con nước, dòng nước lớn ròng có cữ nhất-định.

tín-vật *dt.* Vật làm tin : *Trai và gái khi phải lòng nhau thường trao đổi tín-vật.*

TỈN *dt.* Đứa con một (tiếng dùng gọi cha mẹ đứa con một) : *Bố tỉn, mẹ tỉn.*

TĨN *dt.* Hũ bụng phình, miệng và đáy tóm : *Tĩn nước mắm, tĩn tương.*

TINH *bt.* Rặt-ròng, toàn, chỉ có một thứ : *Nhóm đó tinh là đồ lưu-manh ; ăn tinh những chất bổ ; trang báo đó tinh là quảng-cáo không* // Sạch, trắng, phần tốt nhất : *Mới tinh, trắng tinh* // Kỹ-lưỡng, rành-rẽ, khéo-léo, sáng-suốt : *Học cho tinh, mắt thật tinh ; Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh* // Yêu-quái [illegible]-mãnh : *Yêu tinh ; thằng này tinh sắm* // Khí, chất nhờn trong đường sinh-dục : *Di-tinh, hượt-tinh, mộng-tinh* // Lớp vỏ xanh cây tre : *Cạo tinh tre.*

tinh-anh *tt.* Ròng, tốt nhất : *Thác là thể-phách, còn là tinh-anh* // (thth) Nguyên-vẹn, chưa được dùng đến : *Còn mới tinh-anh.*

tinh-ba *dt.* X. Tinh-hoa.

tinh-bạch *tt.* Trắng trong : *Việc tinh-bạch như ban ngày.*

tinh-bào *dt.* Tế-bào trong tinh-dịch, sẽ thành tinh-trùng (spermatocyte).

tinh-binh *dt.* Binh ròng, lính tuyển-chọn thật giỏi : *Trong tay mười vạn tinh-binh K.*

tinh-bột *dt.* Phần lọc-lõi tốt nhất trong bột các loại ngũ-cốc hay khoai củ.

tinh-cần *trt.* Cần-cù hết sức trong một việc, không chút xao-lãng : *Làm việc tinh-cần.*

tinh-cốt *dt.* Nước cốt, cái chất tinh-[illegible] : *Sâm thuốc là rút tinh-cốt của rễ cây ra.*

tinh-chất *dt.* *Nh.* Tinh-cốt.

tinh-chế *dt.* Bào-chế hay chế-t[illegible] kỹ-lưỡng, khéo-léo : *Hàng-hoá t[illegible] máy-móc tinh-chế.*

tinh-chuyên *trt.* *Nh.* Tinh-cần.

tinh-dầu *dt.* Chất dầu rặt-ròng tr[illegible] cỏ : *Hột đu-đủ tía có nhiều tinh-dầu.*

tinh-dịch *dt.* Khí, chất nhờn trong đường sinh-dục của đàn-ông.

tinh-diệu *tt.* Tinh-vi huyền-diệu, khéo-léo tinh-xảo : *Khoa-học chế ra nhiều món thật tinh-diệu.*

tinh đời *tt.* Sạch đời, từng-trải và sáng-suốt việc đời : *Có mắt tinh đời.*

tinh-hảo *tt.* Rặt-ròng tốt đẹp // thth : Nguyên-vẹn, chưa dùng đến : *Còn mới tinh-hảo.*

tinh-hoa *dt.* *Cg* Tinh-ba, những cái đã được lọc-lõi là tốt nhất, không có cái xấu xen lẫn vào : *Cổ-học tinh-hoa.*

tinh-hoá *dt.* Trở nên rặt-ròng ; lọc-lõi đã bỏ phần xấu, còn lại phần tốt.

tinh-ý *tt.* Sáng ý, mau hiểu : *Anh ấy rất tinh-ý* // *dt.* Khiếu thông-tinh, sáng suốt : *Người có tinh-ý* // Ý-nghĩa tinh-vi, sâu-sắc : *Cái tinh-ý của một câu cách-ngôn.*

tinh-khí *dt.* Không-khí trong-sạch // Căn-lản của vũ-trụ // *Nh.* Tinh-dịch.

tinh-khiết *tt.* Trong-sạch, trong-trắng không chút bợn : *Nước lọc tinh-khiết ; tâm lòng tinh-khiết.*

tinh-khôn *tt.* Khôn-quỷ, ranh-mãnh : *Đứa trẻ tinh-khôn, lời nói tinh-khôn.*

tinh-lý *dt.* Lý-lẽ thật đúng ; nghĩa-lý thuần-tuý và tinh-vi.

tinh-linh *dt.* Phần tinh-tuý thiêng-liêng // Quỷ-thần // (triết) : Linh-hồn, cái gốc của vật-chất.

tinh-luyện *dt. Nh.* Tinh-chế.

tinh-lực *dt.* Tinh-thần và sức-lực : *Đem hết tinh-lực vào.*

tinh-ma *tt.* Tinh-ranh và ma-mãnh, tính người xảo-quyệt hóc-hiểm : *Người đâu quỷ-quái tinh-ma K.*

tinh mắt *tt.* Lanh mắt, có cặp mắt thật lanh, thấy biết mau lẹ : *Dối sao được người tinh mắt.*

tinh-mẫn *tt.* Rành-rẽ và mau-mắn : *Người tinh-mẫn.*

tinh-mật *tt.* Tinh-tế nghiêm-mật, tỉ-mỉ và đàng-hoàng.

tinh-minh *tt.* Tinh-tường minh-mẫn, rành-rẽ và sáng-suốt.

tinh-nang *dt.* Hòn dái, trứng dái, bìu dái, bọc đựng tinh-dịch.

tinh-nghĩa *dt.* Nghĩa-lý tinh-vi // Nghĩa của chữ được định một cách rành-rẽ, đúng nhất.

tinh-nghịch *tt.* Rắn-mắt, tính người hay khuấy chơi : *Đứa trẻ tinh-nghịch.*

tinh-nghiên *dt.* Nghiên-cứu thật kỹ, thật sâu-xa rộng-rãi.

tinh nhanh *bt.* Lẹ-làng, mau-chóng.

tinh-nhất *tt.* Tinh-anh và chuyên-nhất, thuần về một việc nào đó thôi.

tinh-nhuệ *tt.* Tinh-thông và mạnh-mẽ, rành trận-mạc : *Binh-sĩ tinh-nhuệ.*

tinh-quái *tt. Nh.* Tinh-ma : *Đứa trẻ tinh-quái.*

tinh-ranh *tt.* Lanh-lợi, ranh-mãnh : *Dùng kẻ tinh-ranh cũng đáng ngại.*

tinh-sạch *tt.* Sạch-sẽ trong-trắng : *Ly chén phải tinh-sạch ; giữ lòng cho tinh-sạch.*

tinh sài-lang *dt.* (*truyền*) : (Gọi trại là tinh xà-leng) Giống sài-lang lâu năm thành tinh // (tục) Tiếng gọi cách gắn ghét một người đàn-bà hung-dữ : *Coi chừng con tinh sài-lang đó nó ăn thịt đa!*

tinh-sào *dt.* Trứng dái.

tinh-tế *trt.* Ti-mỉ, dè-dặt : *Làm ăn cho tinh-tế* // *tt.* Tinh-vi tế-nhị, ý-nhị sâu-sắc : *Việc làm của người lớn bao giờ cũng tinh-tế.*

tinh-tế-bào *dt.* Tế-bào trong tinh-dịch của giống đực, có thể trở thành tinh-trùng.

tinh-tiến *dt.* Tiến lên cách sáng-suốt và thành-thật : *Chính tinh-tiến.*

tinh-tuý *dt.* Phần tốt nhất được gạn-lọc lại, không pha-trộn với chất nào khác : *Phần tinh-tuý của đoá hoa là mật bị con ong nút đi.*

tinh-tử *dt.* X. Tinh-trùng.

tinh-tường *trt.* Tinh-tế, tường-tận ; rành-rẽ, rõ-ràng : *Tìm hiểu cho tinh-tường.*

tinh-thành *tt.* Thành-thật hoàn-toàn ; thành-kính tuyệt-đối ; có lòng thành rất mực.

tinh-thần *dt.* Phần sáng-suốt, tinh-anh và vô-hình, có dính-dáng đến sức-khoẻ của thể-xác con người : *Tinh-thần sáng-suốt, tinh-thần dã-dượi* // (R) a) Ý-chí trong việc làm : *Lên tinh-thần, xuống tinh-thần, tinh-thần bạc-nhược, tinh-thần cao ; làm việc mà không có tinh-thần* // b) Lòng chí-quyết : *Tinh-thần ái-quốc, tinh-thần nhẫn-nại, tinh-thần quật-cường* // c) Vẻ linh-động, sống-thực : *Bức họa có tinh-thần, tưởng chữ có tinh-thần* // d) Ý-nghĩa chánh chứa-đựng bên trong lời văn : *Áp-dụng tinh-thần của đạo luật* // đ) Phần ý-nghĩa của sự-việc : *Thành-công về mặt tinh-thần* // *tt.* Hay-ho không thể tưởng-tượng : *Thật tinh-thần! Đi nước cờ tinh-thần quá!*

tinh-thông *tt.* Rành-rẽ, thấu-đáo, hiểu biết rõ-ràng : *Võ-nghệ tinh-thông ; tinh-thông nghề thuốc.*

tinh-thuần *tt.* Rặt-ròng, không pha trộn : *Dòng máu tinh-thuần.*

tinh-thục *tt.* Tinh-thông và thuần-thục, giỏi và nhuần-nhã : *Được tập-tành tinh-thục.*

tinh-trùng *dt. Clg.* Tinh-tử, sinh-vật rất nhỏ trong tinh-dịch giống đực, khi gặp trứng nước (noãn-tử) của đàn-bà, có thể tượng thành bào-thai.

tinh-vi *tt.* Rạch-ròi tỉ-mỉ : *Nghĩa-lý tinh-vi.*

tinh xà-leng *dt.* (*lóng*) : X. Tinh sài-lang.

tinh-xảo *tt.* Cực-kỳ khéo-léo : *Ngón nghề tinh-xảo.*

TINH *dt.* Sao, sao trên trời : *Bội-tinh, cát-tinh, chiêm-tinh, định-tinh, hành-tinh, hung-tinh, minh-tinh, tướng-tinh* // *tt.* Nhỏ vụn : *Linh-tinh, tiểu-tinh* // *dt.* (R) Đóm lửa : *Nhứt tinh chi hoả.*

tinh-cầu *dt.* Ngôi-sao, tiếng gọi một vì sao, vì thấy nó tròn.

tinh-dạ *dt.* Ban đêm, đêm có sao.

tinh-đoàn *dt.* Nhóm sao, nhiều ngôi sao ở gần nhau.

tinh-gia *dt.* *Nh.* Chiêm-tinh-gia.

tinh-hà *dt.* *Cg.* Thiên-hà, X. Sông Ngân.

tinh-học *dt.* X. Thiên-văn-học.

tinh-khí *dt.* Dáng trắng-trắng của một vì sao hay của một chòm sao rất nhỏ và rất xa (thấy như luồng hơi).

tinh-kỳ *dt.* Tuần bảy ngày: *Hai tinh-kỳ gần nửa tháng* // Cờ có hình ngôi-sao // Lệ nước đầu.

tinh-lạc *dt.* X. Sao băng.

tinh-mạng (mệnh) *dt.* Vì sao bổn-mạng (chiếu ngày sanh tháng đẻ mà toán ra coi người ấy thuộc vì sao nào để đoán vận-mạng hoặc cúng-kiếng).

tinh-sĩ *dt.* Thầy thiên-văn, người có nghề xem sao đoán vận-mạng.

tinh-sương *dt.* Sao và sương-mù // *(B)* Sáng sớm, lúc trời còn mờ-mờ, tức còn sao và mù-sương: *Sáng tinh-sương* // Năm, một năm: *Trải mấy tinh-sương.*

tinh-thần *dt.* Ngôi-thứ, vị-trí các vì sao // (R) Tiếng gọi chung sao trên trời.

tinh-thuật *dt.* Nghề xem sao đoán vận-mạng.

tinh-thứ *dt.* Vị-trí mỗi vì sao.

tinh-thực *dt.* Hiện-tượng khi mặt trăng che áng một vì sao.

tinh-toán *dt.* *Nh.* Tinh-thuật.

tinh-tú *dt.* Tiếng gọi chung sao trên trời.

tinh-tượng *dt.* *(truyền)*: Hiện-tượng, điềm ứng của các vì sao có dính-dáng tới vận-mạng một người hay một nước.

tinh-vân *dt.* *(truyền)*: Thứ mây trắng lờ-mờ trước khi có trời đất, sau kết-tinh lại thành các thiên-thể thuộc thái-dương-hệ, trong ấy có địa-cầu // *thth.* Trời u-ám, có mây dày, không nắng *(nébuleuse).*

tinh-vẫn *dt.* *Nh.* Tinh-lạc.

TINH *tt.* Sáng lóng-lánh: *Thuỷ-tinh.*

tinh-thể *dt.* Thứ khoáng-chất trong-sáng, kết-tụ thành khối có nhiều hình-thức *(cristal).*

TINH *dt.* Thứ cờ có cắm lông ở đầu ngù: *Minh-tinh; Tiếng loa dậy đất, bóng tinh rợp trời K.*

tinh-biểu *dt.* Nêu rõ, bày ra, làm cho mọi người hiểu biết: *Tinh-biểu công-trạng.*

tinh-kỳ *dt.* Cờ, các thứ cờ hiệu: *Bác đồng chật đất, tinh-kỳ rợp sân K.*

tinh-mao *dt.* Lông cắm trên ngù cờ.

TINH *dt.* Tròng mắt: *Thanh-tinh.*

tinh-cầu *dt.* Tròng mắt, bộ-phận tròn như viên đạn gồm có tròng trắng và tròng đen trong lỗ-mắt.

tinh-mạc *dt.* Màng mỏng, trong, bọc tròng mắt.

TINH-TỈNH *tt.* Hơi tỉnh lại: *Vừa lim-dim giấc, thoắt tinh-tỉnh dần NĐM.*

TINH-VỆ *dt.* Tên một giống chim nhỏ (X. Tinh-vệ hàm thạch PH. II): *Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào K.*

TÌNH *dt.* Tình tự-nhiên do mắt thấy, tai nghe, lòng nghĩ mà sinh ra: *Ân-tình, cảm-tình, chân-tình, chí-tình, chung-tình, hữu-tình, tâm-tình, tình-tình, thâm-tình, thật-tình, thân-tình, thương tình, thường-tình* // (hẹp) *a)* Mối thương cảm dính-dáng giữa hai hay nhiều người: *Tình bè-bạn, tình cha con, tình ruột-thịt, tình thầy-trò* // *b)* Sự yêu-đương giữa trai và gái: *Ái-tình, duyên-tình, đa-tình, hữu-tình, ngoại-tình; Hai đứa nó có tình với nhau đã lâu; Ta là oái-phúc, tình là dây oan K* // *c)* Đa-tình hoặc hữu-tình gọi tắt, ngụ nhiều tình-cảm bên trong: *Mặt cô đó tình quá; cặp mắt thật là tình* // *d)* Kẻ, tình-nhân, người yêu: *Người tình* // *đ)* Nông-nỗi, việc xảy ra trước mắt: *Bịnh-tình, chân-tình, sự-tình, thường-tình; Nói hết tình mà không được.*

tình-ái *dt.* *Cg.* Ái-tình, lòng yêu-đương giữa trai và gái: *Trong vòng tình-ái; Mấc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm K.*

tình-báo *dt.* Báo-cáo tình-hình bên địch, tên gọi cơ-quan và người chuyên do-thám để báo-cáo lại tình-hình bên địch: *Ban tình-báo, quân tình-báo.*

tình-báo-viên *dt.* Quân tình-báo, lính chuyên việc do-thám.

tình-ca *dt.* Bài ca, bài hát về tình-cảm, là những mối tình sâu đậm: *Bản tình-ca.*

tình-cảm *dt.* Mối xúc-động trong lòng: *Có nhiều tình-cảm; người không tình-cảm có vẻ mặt lạnh-lùng.*

tình-cảnh *dt.* Tình-thế và cảnh-tượng, sự-thể của một hay nhiều người đang lúng-túng ở trong, lộ ra cho người khác thấy biết: *Tình-cảnh đáng thương.*

tình-cờ *trt.* Ngẫu-nhiên, không tính trước: *Tình-cờ mà gặp* // *tt.* Tự-nhiên đến, không liệu trước: *Việc tình-cờ, bữa ăn tình-cờ* // Tánh-cách tạm cờ, không chuyên ròng: *Thầy giáo tình-cờ, bà mẹ tình-cờ.*

tình cũ *dt.* Mối tình có đã lâu, nhưng vì lẽ gì đứt đoạn : *Tình cũ nghĩa xưa* // Người yêu trước kia : *Gặp tình cũ mà không chào.*

tình chung *dt.* *Clg.* Chung-tình, mối tình đời đời, tới chết : *Cho vẹn mối tình chung.*

tình dài *dt.* Mối tình thật sâu đậm, bày tỏ hoài không dứt : *Nỉ-non đêm ngắn tình dài K.*

tình-do *dt.* Duyên-do sự-tình : *Kể hết tình-do.*

tình dục *dt.* *Clg.* Dục-tình, sự gần nhau để thoả-mãn xác-thịt (không do tình yêu thật-tình).

tình-dục *dt.* Lòng ham muốn : *Hạn-chế tình-dục.*

tình-duyên *dt.* *Clg.* Duyên-tình, tình chồng vợ : *Tình-duyên trắc-trở.*

tình đầu *dt.* Tình yêu đầu-tiên của trai hay gái mới lớn lên : *Đây là mối tình đầu mà cũng là mối tình cuối-cùng của tôi.*

tình-đầu *dt.* Mối tình // *(R)* Nông-nỗi đuôi đầu : *Kể-lể tình-đầu.*

tình-địch *dt.* Địch-thủ về ái-tình, kẻ cùng mình chỉ yêu có một người : *Loại tình-địch ra khỏi vòng chiến.*

tình-điền *dt.* Ruộng tình, phần tình-cảm trong lòng người để gieo giống ái-tình // *(B)* Lòng yêu-đương tự-nhiên trong mỗi con người.

tình-điều *dt.* Mối tình san-sẻ ra nhiều nơi.

tình-giao *dt.* Làm bạn với nhau vì cảm-tình (không vì lợi) X. PH. II, và Bạn tình-giao.

tình-hải *dt.* X. Bể tình.

tình-hình *dt.* Hình-thức và ý-nghĩa // *(B)* Sự-thể bày ra và mức-độ về ý-tứ của nó : *Tình-hình bên địch ; xem-xét tình-hình.*

tình-hoài *dt.* Mối tình trong lòng.

tình-hoại *dt.* X. Tình-thoại.

tình-huống *dt.* Tình-trạng và cảnh-huống.

tình-ý *dt.* Tánh-tình và ý-chí : *Dọ tình-ý hắn coi ra sao* // *(R)* Ý muốn làm vợ chồng : *Hai người có tình-ý với nhau lâu rồi !*

tình yêu *dt.* Lòng yêu-đương : *Thoả-mãn tình yêu* // Lòng thương-mến : *Tình yêu đất nước.*

tình-lang *dt.* Tiếng người gái gọi người yêu chưa cưới của mình.

tình lý *dt.* Tình-cảm và lý-trí // Nhân-tình và thiên-lý, tức lòng người và đạo Trời // Tình-cảm và lý-lẽ // Tình-tiết và lý-luật.

tình-luỵ *dt.* Mối luỵ vì tình.

tình-mảnh *dt.* Cách-thế, sự-thể.

tình-nương *dđt.* Tiếng người trai gọi người yêu chưa cưới của mình.

tình ngay *dt.* Tình-tiết ngay-thẳng, việc làm do lòng ngay-thẳng : *Tình ngay mà lý gian.*

tình-nghi *tt.* Trong tình-trạng bị ngờ-vực : *Những người tình-nghi đều bị theo dõi.*

tình-nghị *dt.* Tình bè-bạn đối nhau.

tình-nghĩa *dt.* Cảm-tình và ân-nghĩa : *Tình-nghĩa anh em còn hoài.*

tình-nguyện *dt.* Xin theo ý muốn của mình : *Lòng bốn tình-nguyện thả sen, Nước đục dạ muốn đánh phèn cho trong CD.*

tình-nhân *dt.* Mèo, người yêu, người ước-hẹn lấy nhau : *Đưa tay vuốt ngực tình-nhân, Khoan khoan tự-vận để tôi phân đôi lời CD.*

tình-phụ *dt.* Phụ-bạc vì tình : *Có bất tử tình-phụ bất đản, Nâng-niu bất số vô-tận có ngày CD.*

tình-quân *dt.* *Nh.* Tình-lang : *Trăm ngàn gởi lạy tình-quân K.*

tình si *dt.* Mối tình say-đắm đến ngây-ngất : *Mây đoạn tình si.*

tình-tang *dt.* (lóng) : Ăn-ở, trai gái, mê-mẩn với nhau : *Hai đứa đang tình-tang ở trong.*

tình-tệ *dt.* Tình-hình tệ-hại : *Gây ra tình-tệ rồi bỏ đi.*

tình-tiết *dt.* Những chi-tiết trong sự-tình : *Kể rõ tình-tiết.*

tình-tố *dt.* Lòng mình, bổn-tâm của mình.

tình-tự *dt.* *Nh.* Tình dài // *đt* : Trai-gái, bày-tỏ tình yêu và hứa-hẹn lấy nhau : *Hai người đang tình-tự với nhau.*

tình-thái *dt.* X. Tình-hình.

tình-thảo *dt.* Cảm-tình phức-tạp do tác-dụng tinh-thần mà ra.

tình thâm *dt.* Mối tình sâu-đậm : *Tình thâm nghĩa trọng.*

tình thân *dt.* Tình bà con : *Trong tình thân, không nên khách-sáo.*

tình thật (thiệt, thực) *trt.* *Clg* Thật-tình, trong sự thật, thật ra, lời rào đón : *Tình thật không phải ý tôi như vậy* // *dt.* Tình-thế thật-sự : *Tình thật mãi thật.*

tình-thế *dt.* *Clg* Tình-thới, lòng dạ, cách ăn ở : *Xem tình-thế anh ấy, tôi liệu nói không xong* // Tình-hình của một tư-thế : *Tình-thế nghiêng-nghèo.*

tình-thới *dt.* X. Tình-thế (nghĩa trước).

tình-thú *dt.* Ý-vị : *Công-việc có nhiều tình-thú.*

tình-thư *dt.* Thư (thơ) tình, thơ gởi nói chuyện yêu-đương giữa trai gái.

tình-thứ *dt.* Niệm tình tha-thứ : *Cháu nó dại dột, xin ông tình-thứ.*

tình thương *dt.* Nh. Tình yêu (nghĩa sau).

tình-trạng *dt.* Tình-hình (bên trong) và trạng-thái (bên ngoài): *Tình-trạng đáng thương hại.*

tình-trạng báo-động *dt.* Tình-trạng đáng lo-ngại mà mọi người đều phải sẵn-sàng đối-phó : *Thế nước đang trong tình-trạng báo-động.*

tình-trạng khẩn-trương *dt.* Tình-trạng căng-thẳng, nguy-ngập : *Tình-trạng khẩn-trương một quốc-gia.*

tình-trạng khoảnh-khắc *dt.* (Pháp) Tình-trạng một sự-kiện xảy ra từng chập, từng thời-kỳ, khi có khi không, thiếu tánh-cách thường-xuyên : *Người mắc bịnh thác-loạn tinh-thần trong tình-trạng khoảnh-khắc không bị cấm trị-sản (état-passager).*

tình-trạng sức-khoẻ *dt.* Lúc con người mạnh-giỏi hay đau yếu *(état physique).*

tình-trạng tinh-thần *dt.* Lúc tinh-thần sợ-sệt, lo-lắng hay vui-vẻ, thư-thái *(état moral).*

tình-trạng thường-nhật *dt.* (Pháp) : Tình-trạng một sự-kiện xảy ra luôn, không lúc nào ngưng-nghỉ : *Người mắc bịnh thác-loạn tinh-thần trong tình-trạng thường-nhật bị cấm trị-sản (état permanent).*

tình-trường *dt.* Môi-trường ái-tình, vòng yêu-đương giữa trai và gái.

tình-trường *dt Clg.* Trường-tình, X. Tình dài : *Tình trường chỉ đoản* (Giấy vắn tình dài).

tình văn *dt.* Văn-chương và tư-tưởng.

tình-võng *dt.* Lưới ái-tình, lưới yêu-đương quấn chặt, khi vướng vào thì khó gỡ.

TÌNH-TANG *trt.* Tiếng đàn, giọng đàn : *Đàn kêu tích-tịch tình-tang, Ai đem công-chúa lên thang mà về* // Một giọng hát Quan-họ.

TỈNH *dt.* X. Tánh : *Bẩm-tính, bẩm-tính,* cá*-tính, đức-tính, tâm-tính, thiên-tính.*

TÍNH *dt* X. Tánh : *Bách-tính, danh-tính, đồng-tính.*

TÍNH *dt.* Lần theo các con số mà tìm số hoạch : *Cha mẹ nuôi con như biển hồ lai-láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng, tính ngày ; Bảy với ba tính ra một chục. Tam tứ lục tính lại cửu-chương* // Suy-nghĩ, lo liệu trước, tìm cách-thế : *So hơn tính thiệt ; Tính quẩn lo quanh ; Tính sao cho vẹn mọi đường thì vâng* K // *dt. Clg.* Toán, bản số sắp có phương-pháp để tìm số hoạch : *Tính cộng, tính chia, tính nhân, tính trừ, bài tính, làm tính.*

tính coi *trt.* Xem coi ! Nầy đây ! lời mở đầu một câu nói có tánh-cách phân-bua : *Tính coi ! Hồi sáng ăn có chén cơm, bây-giờ bảo đừng đói sao được* // *dt.* Lời bảo người khác tính : *Tính coi bao nhiêu ; tính coi chừng nào tàu tới.*

tính chẻ *dt.* Tính từng manh-mún nhỏ-nhặt để không kém-sút hay thua-thiệt người : *Chơi với anh em mà tính chẻ quá sao được.*

tính đố *dt. Clg.* Toán đố, bài mẹo gồm nhiều con số đưa ra đố học-sinh làm cho trúng : *Giờ tính đố.*

tính gác *dt.* Tìm cách thế để được nhiều lợi hơn người khác : *Anh em mà tính gác không tốt.*

tính giao-cung *dt.* (chm) : *Clg.* Tính trắc-định-điểm, phép tính toạ-độ của một điểm P trên đó người ta đã đặt máy nhắm ít nữa là ba điểm chung-quanh mà vị-trí đã biết sẵn *(calcul par relèvement).*

tính giao-tuyến *dt.* (chm) : Phép tính toạ-độ một điểm P cấu-tạo bởi sự tương-giao của hai đường nhắm từ hai điểm A và B và vị-trí đã định rồi *(calcul par intersections).*

tính mầm *dt.* Tính chắc-chắn, không cho sai-chạy : *Việc mơ-ớ mà tính mầm sao được.*

tính mọng *dt.* Tính ước chừng, không dựa trên con số chắc.

tính nhẩm *dt.* Tính lầm-thầm trong miệng, không viết ra giấy, cũng không hô to các con số.

tính phỏng *dt.* Độ chừng, nhắm chừng rồi nói con số kết-quả chớ không đếm, không làm toán : *Tính phỏng mùa nầy, tôi thâu lối 500 giạ.*

tính quấy *dt.* Định làm chuyện quấy, trái với lẽ phải : *Đừng có tính quấy như vậy mà lỗi với anh em.*

tính rợ *dt.* Tính thầm trong bụng để tìm con số hoạch, không viết ra cũng không nói lầm-thầm như tính nhẩm : *Các bà hàng rong tính rợ rất lẹ.*

tính sổ *dt.* Chiếu các con số trong sổ mà tính việc lời lỗ và tìm hiểu sự tiến-triển của công-việc làm-ăn : *Cuối tháng tính sổ* // (R). Trang-trải, trả số tiền thiếu người sau

khi trừ cấn các khoản: *Cuối tháng rồi, tính sổ cho người ta* // (B) Thanh-toán, giải-quyết việc thù-hận bằng cách giết chết người: *Phải tính sổ thằng đó, bọn mình mới sống yên.*

tính-toán *dt.* *Nh.* Tính: *Tính-toán sổ sách* // Bàn-soạn, lo-liệu: *Trước khi làm, nên tính-toán kỹ.*

tính thử! *trt.* *Nh.* Tính coi: *Tính thử! Ai dại gì mà làm như vậy* // *dt.* Liệu thử, xem-xét trước một vấn-đề: *Mình nên tính thử coi làm vậy có hại chi không.*

tính trắc-định-điểm *dt.* *(chm)*: X. Tính giao-cung.

tính vi-sai *dt.* *(chm)*: Toán những sai-lượng cực nhỏ *(calcul différentiel).*

TÍNH *dt.* Tranh-đua, chống-cự, chiếm thêm đất: *Kiêm-tính, thôn-tính.*

TÍNH-TINH *trt.* Tiếng đàn: *Đàn ai khéo gảy tính-tinh, Một đoàn cá nược lặn ghềnh nó nghe CD.*

TỈNH *tt.* Hiểu biết như bình-thường, hết mê, hết hoảng-sợ, hết say: *Chợt tỉnh, đã tỉnh, khiếu-tỉnh, lại-tỉnh, sực tỉnh; Anh đà tỉnh hay anh dở say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày? HXH* // Tự-nhiên, không việc gì: *Làm tỉnh, giả tỉnh* // Sáng-suốt, không u-tối sai-lầm như trước: *Cảnh-tỉnh, thức-tỉnh.*

tỉnh dậy *tt.* *Cg.* Tỉnh lại, hoàn hồn, trí-hoá trở lại như bình-thường: *Chết giấc, nhờ làm hô-hấp nhơn-tạo mà tỉnh dậy.*

tỉnh đụi *trt.* *Cg.* Tỉnh khô hay Tỉnh queo, tỉnh-táo như không việc gì xảy ra: *Nói tỉnh đụi, ngồi tỉnh đụi.*

tỉnh-giác *tt.* Khôn-khéo, sáng-suốt lại, không còn say mê u-tối nữa.

tỉnh giấc *dt.* Thức giấc, ngủ dậy trước giờ phải dậy: *Vừa tỉnh giấc, nghe gà gáy biết còn khuya nên ngủ lại.*

tỉnh-hội *tt.* *Nh.* Tỉnh-giác.

tỉnh hồn *tt.* Hoàn hồn, tỉnh-táo lại sau khi hoảng sợ: *Thấy anh tôi mới tỉnh hồn.*

tỉnh khô *trt.* *Nh.* Tỉnh đụi.

tỉnh lại *tt.* *Nh.* Tỉnh dậy.

tỉnh-minh *tt.* Thảnh-mảnh, tươi-sáng như thường: *Rửa mặt cho tỉnh-minh lại.*

tỉnh mộng *dt.* Thức dậy, hết nằm chiêm-bao // (B) Tỉnh-ngộ, hiểu ra rằng mình đã mơ-tưởng quấy, đã sai-lầm.

tỉnh-ngộ *dt.* Hiểu ra, rõ được điều sai-lầm trước: *Bây giờ tỉnh-ngộ thì tay đã nhúng chàm.*

tỉnh ngủ *tt.* Sẩy-thức, không ngủ mê, nhạy với tiếng động: *Lớn tuổi, phần nhiều tỉnh ngủ.*

tỉnh queo *trt.* X. Tỉnh đụi.

tỉnh rượu *tt.* Tỉnh lại sau một cơn say rượu: *Ngủ được một giấc, va đã tỉnh rượu.*

tỉnh say *tt.* *Nh.* Tỉnh rượu: *Va đã tỉnh say rồi* // Khi tỉnh khi say, dở tỉnh dở say: *Tỉnh say vô chừng.*

tỉnh-táo *tt.* Tỉnh-tuồng, không quính, không rộn-ràng: *Tuồng mặt tỉnh-táo; làm việc tỉnh-táo* // Không mê-muội: *Tâm-thần tỉnh-táo.*

tỉnh-tuồng *bt.* *Nh.* Tỉnh-táo (nghĩa trước).

TỈNH *dt.* *Cg.* Hạt, khu-vực cai-trị trong một xứ, gồm nhiều phủ hay quận: *Chủ tỉnh, hàng tỉnh; một phần lớn tỉnh Chợ-lớn nhập với tỉnh Tân-an thành tỉnh Long-an* // *(R)* Tỉnh-lỵ gọi tắt, nơi có dinh Chủ tỉnh và các ty nhà-nước cùng chợ-búa, phố-xá nhiều: *Lên tỉnh; nhà-quê ra tỉnh* // *dt.* Viếng thăm, săn-sóc: *Định-tỉnh, tư-tỉnh, thần tỉnh mộ khang* // Giảm bớt: *Tỉnh-giảm.*

tỉnh-bộ *dt.* Bộ-phận tại các tỉnh của một đảng chính-trị, thuộc cấp dưới của xứ-bộ: *Tỉnh-bộ Phong-dinh.*

tỉnh-đường *dt.* Toà-bố, toà hành-chánh tỉnh, nơi làm việc của tỉnh-trưởng.

tỉnh-giảm *dt.* Giảm bớt: *Tỉnh-giảm chi-phí.*

tỉnh-hạt *dt.* Địa-hạt một tỉnh: *Tỉnh-hạt này rất rộng.*

tỉnh-lỵ *dt.* Nóc tỉnh, X. Tỉnh *(R).*

tỉnh-sát *dt.* Quan-sát, xem-xét.

tỉnh-thành *dt.* Thành-phố tỉnh-lỵ // *(R)* Thị-thành, kẻ chợ.

tỉnh thân *dt.* Thăm viếng cha mẹ.

tỉnh-trưởng *dt.* Chủ tỉnh, quan đầu tỉnh.

tỉnh-uỷ *dt.* Uỷ-viên hàng tỉnh, người được phái trông-nom công-việc ở một tỉnh.

TỈNH *dt.* Cái giếng // *(R)* Huyệt, hầm chôn người chết: *Kim-tỉnh.*

tỉnh-điền *dt.* Ruộng hình chữ tỉnh // Phép chia ruộng cho dân theo hình chữ tỉnh, gồm tám phần ngoài bìa cho tám gia-đình và một phần ở giữa dành cho nhà nước; phần giữa này do tám gia-đình kia chung sức cày cấy lấy huê-lợi đóng vào kho như thuế của tám phần kia.

tỉnh-oa *dt.* Ếch nằm đáy giếng // (B) Người kiến-thức hẹp-hòi.

tỉnh-quy *đt.* Con rùa dưới giếng // *(B) Nh.* Tỉnh-oa.

TỊNH *tt. Clg.* Tịnh, trong-sạch // Bàn thờ chư vị : *Lập tịnh thờ mẫu.*

tịnh-giới *dt. (Phật) : Clg.* Tịnh-thổ, cõi trong-sạch, trang-nghiêm, xa nơi phiền-não, quấy rầy.

tịnh-lự *dt. (Phật)* : X. Tư-duy-tu.

tịnh-viện *dt.* Chùa-chiền, nơi trong-sạch, tinh-khiết.

TĨNH *tt. Clg.* Tịnh, im-lặng, yên-ổn : *An-tĩnh, bình-tĩnh, điềm-tĩnh // dt.* Mâm bát, bàn đèn thuốc phiện : *Bàn tĩnh.*

tĩnh-dạ *dt.* Đêm thanh-vắng, không tiếng động.

tĩnh-dưỡng *dt.* Nghỉ yên một nơi *đặng dưỡng* bịnh, dưỡng sức : *Nằm tĩnh-dưỡng ; về thôn-quê tĩnh-dưỡng.*

tĩnh-điện *dt.* Điện đứng, thứ điện chỉ phát ra ở một chỗ và không trở lại *(électricité statique).*

tĩnh-khí *dt.* Không-khí nằm yên không xao-động, ở cách mặt địa-cầu từ 11 tới 80 ngàn thước *(stratosphère) // dt.* Dằn tánh nóng : *Bình-tâm tĩnh-khí.*

tĩnh-lực-học *dt.* Ngành cơ-học về sự cân bằng của các sức *(statique).*

tĩnh-mạch *dt. (thể)* : Mạch lặn, không nhảy, thứ mạch đưa máu đen về phổi và tim để lọc sạch.

tĩnh-mịch *tt. Clg.* Tịch-mịch, vắng-vẻ lặng-trang : *Ở nơi tĩnh-mịch.*

tĩnh-tâm *dt.* Giữ cho lòng không xao-xuyến.

tĩnh-toạ *dt.* Ngồi im-lặng, phép luyện tâm-tánh điềm-đạm.

tĩnh-túc *tt.* Yên-lặng, nghiêm-chỉnh : *Tới nơi tôn-nghiêm cần tĩnh-túc.*

tĩnh-từ *dt.* Tiếng dùng tả cái tánh, cái phẩm của sự vật : *Tĩnh-từ thường đứng sau danh-từ hay đại-danh-từ như :* cha già, tóc bạc, lưng khòm.

tĩnh-thất *dt.* Gian nhà nhỏ trong chùa để các sư ngồi tĩnh (tham-thiền).

tĩnh-trai *dt.* Thời-kỳ im-lặng (không nói chuyện) và ăn chay theo lời vái hay luyện tánh.

tĩnh-trạng *dt.* Tình-trạng yên-tĩnh.

tĩnh-xá *dt.* Chùa-chiền.

TĨNH *bt.* Dừng lại, trị an, mưu-kế : *An-tĩnh, hoà-tĩnh.*

tĩnh bình *dt.* Dẹp việc chiến-tranh.

tĩnh biên *dt.* Dẹp yên bờ-cõi.

tĩnh loạn *dt.* Dẹp loạn, đánh dẹp các nơi nổi dậy.

tĩnh quốc *dt.* Sửa trị việc nước.

TỊNH *tt.* X. Tĩnh // Thanh-khiết, gạn cho trong.

tịnh-lự *dt.* X. Tư-duy-tu.

tịnh-vô *trt.* Không có chi cả.

TÍT *trt.* Nhiều lắm, quá lắm : *Bay tít, quay tít, say tít, xa tít.*

tít-mắt *trt.* Híp mắt, cặp mắt gần nhắm lại : *Cười tít mắt.*

tít mù *tt. Clg.* Tịt-mù, thăm-thẳm, không trông rõ : *Cao tít-mù, xa tít-mù.*

TÍT *dt.* Tựa, nhan-đề : *Chữ tít, đề tít, chạy hàng tít tám cột báo (titre).*

TỊT *dt.* Nhọt, tì-vết, điều nhơ-nhuốc, chuyện xấu chưa bại-lộ : *Mắc tịt, tì-tịt ; Có tịt mới nhúc-nhích.*

TỊT *bt.* Bí, nghẹt, không xuôi : *Pháo tịt, ngồi tịt không biết gì.*

tịt-mít *tt.* Bí, bế-tắc, không xoay-xở được : *Tịt-mít, không nghĩ được câu nào cả.*

tịt ngòi *tt.* Nghẹt ngòi rồi tắt luôn, không nổ : *Pháo tịt ngòi.*

TỊU *tt.* Buồn rầu, thất-vọng.

tiu-hiu *tt.* Đìu-hiu, hiu-quạnh : *Tiu-hiu một mình.*

tiu-nguỷu *bt.* X. Tiu-nghỉu.

tiu-nghỉu *bt.* Buồn-bã, thiểu-não : *Ngồi tiu-nghỉu, bộ mặt tiu-nghỉu.*

TIU *dt. Clg.* Cồn, nhạc-khí bằng đồng như cái bát úp, dùng đánh ra tiếng : *Dập-dìu tiếng cảnh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông CD.*

TIU *dt.* Cầm vợt vụt mạnh trái banh bên phải (mặt) : *Cú tiu ; tiu qua rất mạnh (drive).*

TÍU *dt.* Bàn dài, hẹp và cao : *Cái tíu.*

TÍU-TÍT *trt.* Ríu-rít, lộn-xộn, cách nói lẹ mà lộn đầu lộn đuôi khi quýnh : *Hỏi tíu-tít, nói tíu-tít.*

TỈU *dt.* Thêu, tô vẽ nhiều màu sắc : *Thêu tỉu và may.*

tỉu-vê *trt.* Tỉ-mỉ, chậm-chạp, vừa làm vừa o-bế cho khéo : *Làm tỉu-vê.*

TỊU *trt.* Cách lén-lút, vụng-trộm : *Lịu-tịu, tằng-tịu.*

TIẾC *dt.* Lấy làm thương mến, còn muốn giữ mãi, còn mãi : *Mến tiếc, thương tiếc //* Hối vì phí uổng : *Tiếc công, tiếc tiền ;*

Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên K // Tội-nghiệp giùm vì thấy thiếu-sót hay phí uổng : *Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông ; Tiếc con gái khôn lấy thằng chồng dại, Tiếc bông hoa lài, đem cậm chỗ dơ CD.*

tiếc công *đt.* Hối vì tốn công mà không nên việc : *Tiếc công lau dĩa chùi bình, Cây mai đến nói, Ba Mô nhìn bà-con CD.*

tiếc của *đt.* Sợ tốn hao tiền của : *Có cái áo mới mà tiếc của không dám mặc.*

tiếc hùi-hụi *đt.* Xuýt-xoa cho rằng uổng quá : *Hụt ăn, tiếc hùi-hụi.*

tiếc rẻ *đt. (đ)* : Nh. Tiếc : *Của gì của nó mà nó tiếc rẻ !*

tiếc tiếc *đt.* Hơi tiếc : *Thấy còn dùng được nên tiếc tiếc, không nỡ bỏ.*

tiếc tiền *đt.* Sợ tốn tiền : *Đau mà tiếc tiền, không chịu uống thuốc* // Hối vì đã tốn tiền không phải chỗ, không đúng với ý muốn : *Mua lầm, nghĩ tiếc tiền quá !*

tiếc thay *tht.* Lời than tiếc : *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm CD.*

tiếc thương *đt. Clg.* Thương tiếc, vừa tiếc vừa thương : *Nam trọng tài-năng, nữ trọng trinh-khiết, Bậu dứt qua rồi, sau tiếc thương qua CD.*

tiếc việc *đt.* Không cho bỏ dở công - việc khi đã hết giờ làm, muốn người ta làm cho mình hoài : *Tham công tiếc việc.*

TIỆC *dt.* Diên, yến, cuộc ăn uống đông người nhân dịp vui-mừng : *Ăn tiệc, bày tiệc, dọn tiệc, dự tiệc, đãi tiệc, yến-tiệc, mở tiệc, nhập tiệc, thết tiệc ; Trong quân mở tiệc hạ công K.*

tiệc con *dt. Clg.* Tiệc mọn, tiệc không sang lắm và đãi không đông người, hoặc tiệc to mà nói khiêm.

tiệc cưới *dt.* Tiệc đãi nhân dịp có đám cưới.

tiệc chay *dt.* Tiệc đãi thức ăn chay.

tiệc khô *dt.* Tiệc đãi những món ăn không nước, có thể dùng tay bốc ; người đãi bưng mời từng người đi đứng rải-rác nhiều nơi, chớ không có bàn dài hay bàn tròn.

tiệc lễ *dt. Nh.* Tiệc.

tiệc ngọc *dt.* Tiệc to, đãi nhiều khách sang, tiếng dùng trong văn-chương.

tiệc rượu *dt.* Tiệc chỉ đãi rượu và đồ nhắm // *Nh.* Tiệc (có đủ rượu và thức ăn).

tiệc-tùng *dt. (đ)* : *Nh.* Tiệc : *Hôm rày tiệc-tùng liên-miên.*

tiệc trà *dt.* Tiệc chỉ đãi bánh trái, rượu trà.

TIỀM *dt. Clg.* Tăm, bọt nhỏ từ dưới đáy nước nổi lên : *Sôi tiêm.*

TIÊM *dt.* Cây que nhỏ nhọn đầu : *Cây tiêm thuốc phiện, kim tiêm, ống tiêm* // *đt.* Chích, dùng ống và kim tiêm chích và bơm thuốc vào mạch máu hay vào thịt : *Nhờ tiêm mấy mũi mới đỡ.*

tiêm thuốc *đt.* Chích thuốc, dùng ống và kim bơm thuốc vào thịt hay mạch máu người bịnh : *Nhờ bác-sĩ tiêm thuốc* // Nướng thuốc phiện và nhận vào lỗ tẩu (nồi) đặng hút : *Hút lâu mà chưa biết tiêm thuốc.*

TIÊM *tt.* Vụn-vặt, tỉ-mỉ ; hà-tiện, hèn-hạ.

tiêm-chỉ *dt.* Ngón tay thon nhỏ và mềm-mại.

tiêm-duy *dt.* Nhỏ sợi, sợi nhỏ như sợi tơ.

tiêm-nhân *dt.* Người nhu-nhược.

tiêm-nhược *tt.* Nhỏ-nhít và yếu-ớt.

tiêm-tất *bt. Clg.* Tươm-tất, kỹ-càng chu-đáo, không bỏ sót chút gì : *Công-việc tiêm-tất, hoàn-thành tiêm-tất.*

tiêm-tế *tt.* Nhỏ-nhặt, tỉ-mỉ : *Những cái tiêm-tế cũng không bỏ sót.*

tiêm-vi *tt.* Li-ti, cực nhỏ.

tiêm-xảo *tt.* Khéo-léo, tỉ-mỉ.

TIÊM *đt.* Thấm vào.

tiêm-nhiễm *đt.* Thấm dần // *(B)* Chịu ảnh-hưởng, quen tánh : *Tiêm-nhiễm thói hư tật xấu.*

TIÊM-NGHIỂM *trt.* X. Tăm-ngằm.

TIỀM *dt.* Vật đựng cơm hay thức ăn, bằng đất nung, trớt miệng : *Một tiềm cơm.*

TIỀM *đt. Clg.* Tần, hầm, nấu ninh cho nhừ, cho rục : *Gà tiềm, vịt tiềm ; tiềm với thuốc bắc.*

TIỀM *tt.* Chìm khỏi mặt nước : *Tiềm-thủy-đĩnh* // *(B)* Ngầm, kín-đáo, ở bên trong : *Tiềm-mưu.*

tiềm-ẩn *đt.* Ẩn-núp, trốn-tránh : *Tiềm-ẩn trong rừng.*

tiềm-cư *đt.* Ở ẩn, lánh đời : *Tiềm-cư nơi thôn-dã.*

tiềm chí *đt.* Nuôi chí, giữ ý-chí : *Tiềm chí phục thù.*

tiềm-chí *dt.* Ý-chí ngầm, sự toan-tính lớn mà vẫn giữ trong lòng, không nói ra.

tiềm-để *dt.* Tiềm-tàng, ẩn-dật // Nhà của vua ở khi chưa làm vua.

tiềm-đình *dt.* *Clg.* Tiềm-thuỷ-đình. X. Tàu lặn.

tiềm-đức *dt.* Cái đức tốt giữ bên trong, không phô-trương ra ngoài.

tiềm-hành *dt.* Đi êm, không cho ai biết.

tiềm-lực *dt.* Sức mạnh ngấm-ngầm: *Người tuy ốm-yếu, song có một tiềm-lực đáng kể; sự đoàn-kết của toàn dân là một tiềm-lực đáng tự-hào.*

tiềm-mưu *dt.* Mưu-kế ngấm-ngầm.

tiềm-nặc *dt.* Chứa-chấp, giấu-giếm: *Tiềm-nặc tội-phạm bị tội đồng-loã.*

tiềm-năng *dt.* Năng-lực tiềm-tàng, tài-sức chưa phát-lộ ra: *Tìm cách khai-thác những tiềm-năng của đất nước.*

tiềm-ngư-đình *dt.* X. Tàu lặn.

tiềm-nhập *dt.* Vào âm-thầm: *Bịnh-tật tiềm-nhập cơ-thể.*

tiềm-phục *dt.* *(Phật)*: Trạng-thái những tác-dụng tâm-lý thuộc tứ-đại-chủng (thọ, tưởng, hành, thức) khi mất căn-cứ phát-sinh (thể-xác) trở lại thành chủng-tử // *dt.* Núp để đón đánh người: *Tiềm-phục nơi rậm-rạp.*

tiềm-sinh *dt.* Đời sống ngầm, thường ở dưới đất sâu, trong thân cây, v.v...: *Con sùng trải một tiềm-sinh ba bốn năm mới thành con bọ-rầy.*

tiềm-tàng *tt.* Ngấm-ngầm, kín-đáo: *Sức mạnh tiềm-tàng.*

tiềm-tâm *trt.* Ngấm-ngầm trong bụng, cố ý ngấm-ngầm: *Tiềm-tâm học-hỏi; tiềm-tâm hại người.*

tiềm-tàm *dt.* Tìm-kiếm ngấm-ngầm.

tiềm-tung *dt.* Tung-tích được giấu kín.

tiềm-thể *dt.* Cái thể ngấm-ngầm: *Nền kinh-tế phồn-thạnh là một tiềm-thể để quốc-gia tiến đến mức hùng-cường* // *(Phật)* Cái thể, trạng-thái tiềm-phục.

tiềm-thuỷ-đình *dt.* X. Tàu lặn.

tiềm-thức *dt.* Ý-thức ngầm, sự nhận-thức tự-nhiên không do lý-trí khảo-sát, tìm-tòi.

tiềm-vọng-kính *dt.* Cái kính có tác-dụng thâu vòng (gián-tiếp) hình-ảnh, được dùng dưới các tàu lặn.

TIỀM-TIỆM *trt.* Mài-mại, tựa-tựa, phảng-phất, không chắc lắm: *Trông tiềm-tiệm như người quen* // *(R)* Xấp-xỉ, tương-đương, gần bằng nhau, gần giống nhau: *Hai đứa tiềm-tiệm như anh em.*

TIẾM *dt.* Chiếm, đoạt lấy, lấn quyền, giả-mạo.

tiếm-chủ *dt.* Người cầm đầu chuyên-quyền, độc-đoán.

tiếm chức *dt.* Xưng chức giả, mang một chức-phận giả-hiệu.

tiếm danh *dt.* Giả danh, mang tên một người khác.

tiếm-đoạt *dt.* Chiếm, đoạt lấy // *(R)* Lấn cướp quyền-hành: *Tiếm-đoạt ngôi vua.*

tiếm hiệu *dt.* Xưng danh-hiệu người khác.

tiếm-loạn *dt.* Làm loạn, gây giặc.

tiếm ngôi *dt.* Đoạt ngôi, giành chỗ // *thth.* Đoạt ngôi vua.

tiếm ngôn *dt.* Giành nói những lời không có quyền nói.

tiếm quyền (quờn) *dt.* Lấn quyền kẻ trên trước.

tiếm-soán (thoán) *dt.* Đoạt lấy, chiếm lấy (ngôi vua): *Làm việc tiếm-soán.*

tiếm-thiết *dt.* Giả-mạo, cướp giành.

tiếm vị *dt.* *Nh.* Tiếm ngôi.

tiếm-việt *dt.* Lấn-áp (quyền-hành).

tiếm-xưng *dt.* Tự-ý xưng mình trong một chức-vị của người khác, thường là vua-chúa.

TIỆM *dt.* Quán, cửa hàng, nhà buôn, cầm thế, lãnh công: *Tiệm ăn, tiệm cơm, tiệm cầm đồ, tiệm chạp-phô (tạp-hoá), tiệm bàng-xén, tiệm may; bán tiệm, chủ tiệm, mở tiệm.*

tiệm hút *dt.* Nhà bán thuốc phiện có chỗ nằm, mâm đèn cho khách tới hút, mở công-khai dưới thời Pháp-thuộc.

tiệm nước *dt.* *Clg.* Trà-thất, tiệm bán thức ăn và các thứ nước uống.

tiệm nhảy *dt.* *Clg.* Vũ-trường, nơi bán rượu có giàn nhạc và vũ-nữ (gái nhảy) để khách cặp tay nhảy với.

tiệm-tùng *dt.* *(đ)*: *Nh.* Tiệm: *Tiệm-tùng quán-xá đầy-dẫy.*

tiệm thuốc *dt.* Nhà bán thuốc trị bịnh (thường là thuốc bắc và cao, đơn, huờn, tán) // *Nh.* Tiệm hút.

TIỆM *trt.* Dần-dần (lần-lần), từ-từ, cách chậm-chạp nhưng đều-đặn: *Tùng-tiệm.*

tiệm-cận-tuyến *dt.* *(t)*: Đường thẳng đi rất gần một đường cong mà không có điểm nào tiếp-xúc với đường cong *(asymptote).*

tiệm-nhập *dt.* Xâm-nhập lần-lần, vô từ-từ.

tiệm-tiệm *trt.* Dần-dần, lần-lần // Tàm-tạm, hơi tạm: *Bấy-nhiêu cũng tiệm-tiệm đó.*

tiệm-tiến *dt.* Từ-từ tiến tới, tiến dần tới.

TIÊN *dt.* *(truyền)* : Người tu theo đạo Lão, luyện được phép sống đời, cốt-cách thanh-thản sung-sướng, dung-mạo đẹp-đẽ, yên vui ngoài cõi đời, biết nhiều phép biến-hoá : *Bát-tiên, địa-tiên, tu tiên, thành tiên, thiên-tiên, thuốc tiên, đẹp như tiên, sướng như tiên ; con rồng cháu tiên ; Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ như tiên vứt đi ; Ông tiên ngồi dựa cội tùng, Phất-phơ râu bạc, lạnh-lùng ông tiên* CD // *(lóng)* Người ghiền (nghiện) thuốc phiện : *Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho-nhỏ, Tối lại vô mùng, đèn đỏ tợ sao* CD.

tiên-cảnh *dt.* Cảnh tiên, nơi tiên ở // *(B)* a) Nơi sung-sướng, đẹp-đẽ : *Nhà anh như bồng-lai tiên-cảnh* // b) Cõi chết, thế-giới âm-u, lời chúc-tặng : *Viễn-du tiên-cảnh.*

tiên-cô *dt.* Tiên đàn-bà, nàng tiên : *Hà tiên-cô.*

tiên-cốt *dt.* Cốt-cách của tiên.

tiên-chủng *dt.* Nòi-giống tiên.

tiên-du *dt.* Dạo cảnh tiên // *(B)* Chết : *Song-thân đã tiên-du.*

tiên-dung *dt.* Dung-nhan của tiên // Tiếng ca-tụng nhan-sắc đàn-bà đẹp : *Trộm thấy tiên-dung, lòng bằng mơ-ước.*

tiên-đồng *dt.* Đồng-tử, cậu trai nhỏ hầu-hạ các vị tiên-ông.

tiên-đơn *dt.* Hoàn thuốc tiên // *(R)* Thuốc thật hay, chết rồi có thể cứu sống lại : *Có tiên-đơn cứu cũng chẳng kịp*

tiên-giới *dt.* *Nh.* Tiên-cảnh.

tiên-long *dt.* Rồng tiên (X. Con rồng cháu tiên và con Hồng cháu Lạc) PH. II.

tiên nâu *dt.* X. Â phù-dung : *Làm bạn với tiên nâu.*

tiên-nữ *dt.* Bà tiên, tiên đàn-bà // *(B)* Đàn-bà thật đẹp : *Tiên-nữ giáng phàm.*

tiên-nga *dt.* Nàng tiên đẹp // *(B)* *Nh.* Tiên-nữ.

tiên-ông *dt.* Ông tiên, người tiên già : *Nam-cực tiên-ông* // *(lóng)* Người đàn-ông ghiền (nghiện) thuốc phiện : *Một tiệm hút lậu bị khám-phá, nhiều tiên-ông bị xúc về bót* (tin các báo).

tiên-phong *dt.* Dáng-dấp người tiên : *Tiên-phong đạo-cốt.*

tiên-phủ *dt.* *Nh.* Tiên-cảnh (cả hai nghĩa).

tiên-phương *dt.* Phương thuốc của tiên // *(B)* Thuốc trị bịnh thiệt hay.

tiên-tịch *dt.* Vào sổ-bộ của tiên // *(B)* Chết.

tiên tục *dt.* Tiên và người phàm : *Tiên-tục khác nhau.*

tiên-tử *dt.* Nàng tiên // *(B)* Cô gái thật đẹp : *Tiên-tử lâm phàm.*

tiên thánh *dt.* Tiên và thánh (đều là người có tài phép) : *Giỏi như tiên thánh ; nói như tiên thánh.*

tiên-thệ *dt.* Đi luôn lên cõi tiên // *(B)* Chết.

TIÊN *bt.* Trước, trước hết : *Đầu tiên, thoạt tiên, tranh tiên ; bên đó đi tiên ; tiên lễ, hậu binh* // *(R)* Lớp người trước trong họ đã chết : *Tổ-tiên ; bàn thờ gia-tiên* // *(lóng)* Ra tay : *Ai tiên trước là cha, tiên sau là con* (do tiên hạ-thủ nói tắt).

tiên-bối *dt.* X. Tiền-bối.

tiên-cáo *dt.* Người đứng kiện : *Tiên-cáo thành bị-cáo.*

tiên-chỉ *dt.* Người đứng đầu các nhà tai mắt trong làng : *Bưng đề đầu bàn cho tiên-chỉ* // Cơ-nghiệp của ông bà, của người xưa // Phúc-trạch của ông bà, của người xưa.

tiên-chinh *trt.* Trước hết, đầu tiên : *Đạo quân tiên-chinh* // *(lóng)* Trước hết : *Làm thì không thấy mặt, còn ăn thì tiên-chinh.*

tiên-chiếm *dt.* Chiếm-cứ trước : *Kẻ tiên-chiếm có quyền.*

tiên-chúa *dt.* Vì vua trước.

tiên-dân *dt.* Người dân đời trước.

tiên-dẫn *dt.* Đi trước dẫn đường.

tiên-đạo *dt.* X. Tiền-đạo.

tiên-đạt *dt.* *Nh.* Tiền-bối.

tiên-đế *dt.* Tiếng gọi vì vua đã chết : *Lời thác-cô của tiên-đế.*

tiên-định *dt.* *(Pháp)* : Định trước, quy-định sẵn trong luật : *Luật-pháp có tiên-định thời-gian tố-quyền.*

tiên-đoán *dt.* Đoán trước, liệu trước : *Đúng như lời tiên-đoán.*

tiên-đức *dt.* Công-đức của ông bà lớp trước // Tiền-bối có đức.

tiên-giác *dt.* Người tỉnh-ngộ trước hơn hết (trong đám người sai-lầm).

tiên hạ-thủ *dt.* Xuống tay trước (đánh trước, chụp giựt trước) : *Tiên hạ-thủ vi cường* (Ai xuống tay trước có lợi).

tiên-hiền *dt.* X. Tiền-hiền.

tiên-kiến *dt.* Thấy trước, đoán-định trúng việc sẽ tới : *Việc ấy, tôi đã tiên-kiến.*

tiên-khảo *dt.* Người cha đã qua đời (tiếng gọi của con khi nói với kẻ khác).

tiên-khu *dt.* X. Tiên-phong.

tiên-lệ *dt.* X. Tiền-lệ.

tiên-liệt *dt.* Các người có công lớp trước : *Noi gương tiên-liệt.*

tiên-mãi *dt.* Mua trước, được mua trước : *Quyền tiên-mãi dành cho chánh-phủ (trong các cuộc đấu-giá) ; Bán đất, quyền tiên-mãi phải dành cho người có nhà trên đất ấy.*

tiên-mẫu *đdt.* Bà mẹ quá-vãng của tôi : *Thưa, tiên-mẫu qua đời đã hơn một năm.*

tiên-minh *dt.* Tiếng gà gáy trước nhất ở giữa đêm hay gần sáng // *dt.* Xướng ra trước nhất.

tiên-nghiêm *đdt.* Ông cha đã quá-vãng, tiếng chỉ người cha đã chết : *Tiên-nghiêm tôi có dặn... ; linh tiên-nghiêm.*

tiên-nghiệm *dt.* X. Tiên-thiên.

tiên-nhân *dt.* Ông bà lớp trước // Tiếng chửi.

tiên-nho *dt.* Học-giả xưa : *Nhiều lời nói của tiên-nho vẫn còn giá-trị.*

tiên-phán *tt.* *(Pháp)* : Được phán-quyết trước (đã có yếu-tố tiên-quyết rồi mới xử tiếp các vấn-đề bỏ dở vì vấn-đề tiên-quyết) *(préjudiciel au jugement).*

tiên-phát *dt.* Làm ra trước hết.

tiên-phong (phuông) *dt.* Toán quân đi đầu ra mặt trận và chức viên tướng cầm đầu toán quân ấy : *Đạo quân tiên-phong ; đi tiên-phong ; lãnh ấn tiên-phong* // *(B)* Kẻ khởi-xướng một phong-trào : *Các sinh-viên Hà-nội xưa là tiên-phong nền tân-nhạc.*

tiên-phụ *đdt.* Nh. Tiên-nghiêm.

tiên-quân *dt.* Tiếng chỉ ông vua đã chết.

tiên-quyết *tt.* *(Pháp)* : Được quyết-định trước (nếu không, mọi việc khác không được tiến-hành) : *Bản án tiên-quyết, vấn-đề tiên-quyết (préalable).*

tiên-sanh (sinh) *dt.* Tiếng gọi thầy học mình // Tiếng gọi cách kính-nhường người đàn-ông mà mình trọng : *Nguyễn-tiên-sanh dặn tôi trao thơ nầy cho tiên-sanh.*

tiên-sư *dt.* Ông tổ, người bày đầu một nghề hay một học-thuyết : *Bàn thờ tiên-sư ; ở làng, đồ (võ) là nơi thờ tiên-sư* // Tiếng chửi.

tiên-tiến *dt.* X. Tiền-tiến.

tiên-tố *tt.* *(Pháp)* : Vụ án trước, cần xử trước để có yếu-tố cho vụ án sau : *Vấn-đề tiên-tố (préjudiciel).*

tiên-tổ *dt.* X. Tổ-tiên // Tiếng chửi.

tiên-thánh *dt.* Vị thánh đời xưa // Tiếng chỉ riêng đức Khổng-tử.

tiên-thế *dt.* Đời trước.

tiên-thiên *dt.* Những cái bẩm-thụ được trước khi sinh ra : *Tiên-thiên bất-túc* (thiếu, có tật, ngay khi mới sinh ra) // *tt.* Có trước khi thí-nghiệm, xét-nghiệm *(a priori).*

tiên-thủ *dt.* *(Pháp)* : Lấy trước, siết trước, quyền của một chủ nợ có đủ điều-kiện siết đồ của người mắc nợ trước các người chủ nợ khác : *Đặc-quyền tiên-thủ.*

tiên-thức *dt.* Nh. Tiên-kiến.

tiên-thường *dt.* Nếm trước // *bt.* Lễ cúng sơ trước ngày giỗ một hôm : *Cúng tiên-thường, lễ tiên-thường.*

tiên-trạch *dt.* Đức-trạch của tổ-tiên để lại.

tiên-tri *dt.* Biết trước, đoán biết trước được việc sẽ tới : *Lời nói tiên-tri ; tiên-tri tai-nạn.*

tiên-triết *dt.* Bậc hiền-triết đời xưa.

tiên-vụ *dt.* Việc trước tiên, việc phải làm trước nhất.

tiên-vương *dt.* Nh. Tiên-đế.

TIÊN *dt.* Roi, gậy, vật cầm tay để đánh đỡ hoặc đánh đòn : *Cân-tiên, thiết-tiên ; Chạy bỉ tiên rắp-sẵn vào ra tay K.*

TIÊN *dt.* Giấy viết thơ, giấy dùng để viết lên : *Hoa-tiên ; Tiên thề cùng thảo một trương K.*

tiên-hoa *dt.* *Clg.* Hoa-tiên, tờ giấy có in cành hoa trên một góc hoặc in lộng cành hoa giữa trương : *Tiên-hoa trình trước án phê xem tường K.*

TIỀN *dt.* Vật đúc bằng kim-loại hình tròn giẹp hoặc in trên giấy do nhà-nước phát-hành để dùng trong việc mua bán, trao đổi : *Bạc tiền, của tiền, đồng tiền, kim-tiền, làm tiền, tiếc tiền, xài tiền ; Có tiền mua tiên cũng được ; Tiền nằm trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi cửa tiền đẻ tng* // Số tiền bằng 1/10 của một quan xưa : *Một tiền là 60 đồng kẽm* // Số tiền bằng hai đồng xu (tức 2/100 đồng bạc) thời Pháp-thuộc : *Lối 1930, một lít gạo giá chỉ hai tiền* // *(R)* Nợ, tiền cho vay : *Giùm tiền, hỏi tiền* // Thứ giấy do người Tàu in, có hình nhiều đồng tiền, để cúng người chết : *Giấy tiền vàng bạc.*

tiền ăn *dt.* Khoản tiền dùng vào mấy bữa ăn chánh trong ngày, trong tháng : *Tiền ăn, tiền quần áo, v.v...*

tiền ăn đường *dt.* Tiền mang theo tiêu-xài khi đi đường xa : *Tiền ăn đường sắp hết*

mà đi chưa tới nơi.

tiền ăn sáng *dt.* Khoản tiền dành cho các bữa ăn lót lòng vào sáng sớm.

tiền ba-ga *dt.* Tiền chở đồ - vật trên xe *(bagages).*

tiền bả *dt. Clg.* Tiền vĩ, số tiền để dưới chiếu dùng ăn chung trong sòng (bạc).

tiền bạc *dt.* Tiếng gọi chung mọi thứ tiền: *Tiền bạc eo hẹp; tiền bạc lúc này khó kiếm.*

tiền bàn *dt.* (bạc): Tiền ăn thua mỗi ván: *Đậu tiền bàn* // Tiền mướn bàn bi-da (trả từng ván): *Ai thua trả tiền bàn.*

tiền bảo-chứng *dt. Clg.* Áp-quỹ hay tiền thế chưn (clv. chưng), tiền dằn trong trương-mục, đóng trước cho nhà buôn, cho nhà-nước, cho luật-sư, v.v... để làm tin.

tiền bảo-kê *dt. Clg.* Tiền bảo-hiểm, tiền đóng cho hãng Bảo-hiểm để được bồi-thường khi mắc phải tai-nạn đúng điều-kiện giao-ước // Tiền hãng Bảo-hiểm bồi-thường theo giao-kèo khi có tai-nạn xảy ra: *Còn lòng-dòng, chưa lãnh tiền bảo-kê được.*

tiền bảo-hiểm *dt.* X. Tiền bảo-kê.

tiền băng *dt.* Tiền gởi ở ngân-hàng: *Kể luôn tiền băng thì gia-tài và độ một triệu đồng* // Nợ vay ở ngân-hàng: *Còn thiếu tiền băng rất nhiều.*

tiền bến *dt.* Thuế phải đóng để được đậu ở bến (xe hoặc thuyền): *Đóng tiền bến; thâu tiền bến.*

tiền bồi-thường *dt.* Tiền mà người gây tai-nạn phải chịu cho phía bị thiệt-hại: *Chịu tiền bồi-thường; lãnh tiền bồi-thường* // X. Tiền bảo-kê (nghĩa sau).

tiền buộc-boa *dt.* Số tiền tặng thêm theo phép lịch-sự và hợp-pháp, cho người vừa làm cho mình một việc gì, ngoài số tiền mà mình phải trả *(pour boire).*

tiền cá *dt.* Số tiền đánh cuộc giữa hai bên trong một trận gà chọi, cá thia-thia, đá banh v.v...: *Ai giữ tiền cá?* // Số tiền bán vé cá ngựa mỗi độ: *Tiền cá mỗi độ ngựa lên hằng triệu bạc.*

tiền cá-sê *dt.* Số tiền mà nhà tổ-chức phát cho nghệ-sĩ tính theo mỗi bài hát, bài đàn *(cachet).*

tiền cò *dt.* Tiền mua cò *(timbre)* để gởi một món đồ theo đường bưu-điện.

tiền cọc *dt.* Một phần nhỏ của giá tiền món đồ mà đàng mua đặt cho đàng bán để làm tin khi việc mua bán chưa thực-hiện ngay lúc đó: *Mất tiền cọc, trả tiền cọc lại.*

tiền còm *dt.* X. Tiền huê-hồng *(commission).*

tiền con *dt.* Món phụ-cấp được quy-định mà nhà nước hay hãng tư phải trả thêm cho công hay tư-chức, tính từng đứa con hợp-pháp.

tiền công *dt.* Tiền trả cho người đã làm một công-việc gì cho mình để đền-bù công-lao.

tiền cơm *dt.* Khoản tiền dành cho các bữa ăn trong ngày: *Tiền cơm và tiền nhà lên đến ba ngàn đồng mỗi tháng* // Tiền phải trả cho người đã nấu cơm cho mình ăn hằng ngày: *Tháng này còn thiếu tiền cơm bà chủ nhà trọ.*

tiền cơm thuốc *dt.* Món tiền phải chịu cho người mắc phải bịnh tật trong một tai-nạn do mình gây ra: *Toà xử bị-can chịu tiền cơm thuốc.*

tiền của *dt. Clg.* Của tiền, tiền-bạc của-cải: *Tiền của hao tốn biết bao-nhiêu.*

tiền cửa *dt. Clg.* Tiền vô cửa, món tiền phải chịu cho người chủ đã mướn căn nhà (hay phố) khi họ nhường lại cho mình *(pas-de-porte).*

tiền cước *dt. Clg.* Tiền gởi (gửi), món tiền phải tốn khi muốn gởi một món đồ đi xa, tính theo sức nặng món đồ và khoảng đường xa gần.

tiền cưới *dt.* Món tiền của đàng trai kèm theo lễ cưới dâng cho đàng gái trình ra sau khi làm lễ gia-tiên và trước khi rước dâu: *Bao - giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng CD.*

tiền chà *dt.* X. Nợ chà.

tiền cheo *dt.* Món tiền phải nạp cho làng (miền Bắc) thuộc quê cô dâu trước khi làm lễ cưới: *Tiền cheo heo cưới.*

tiền chết *dt.* Tiền cất yên, không sanh lợi: *Tiền chôn là tiền chết.*

tiền chịu *dt.* Tiền bán chịu, mua chịu: *Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu tng.*

tiền chỗ *dt.* Thuế chỗ ngồi bán trong khu-vực một cái chợ // (R) Thuế hàng rong phải đóng mỗi ngày: *Đóng tiền chỗ, xé tiền chỗ.*

tiền chôn *dt.* Tiền để vào hũ vào ché chôn dưới đất để dành // Tiền kẹt trong một công-cuộc làm ăn: *Tiền chôn vào đó hết.*

tiền chở *dt.* Tiền mướn chở đồ từ nơi này đến nơi khác: *Chủ mua chịu tiền chở.*

tiền chợ *dt.* Tiền đi chợ mua ăn hằng ngày: *Kiếm tiền chợ; ăn lời tiền chợ.*

tiền chung *dt. (bạc)* : Số tiền chung cho người thắng // Của chung, tiền của hai hay nhiều người : *Xài tiền chung.*

tiền chuộc *dt.* Tiền đòi lấy lại món đồ đã cầm thế : *Tiền chuộc là tiền cầm món đồ cộng với tiền lời* // Tiền bắt-buộc chịu cho kẻ đang giữ một cái gì của mình : *Bắt các con người ta rồi gởi thơ đòi tiền chuộc.*

tiền dư *dt.* Tiền thừa ra sau khi mua-chác trả công, v.v... : *Tiền dư, bỏ vào quỹ* // Tiền ky-cóp để dành : *Làm cả năm mà trong nhà không có tiền dư.*

tiền đắt-đỏ *dt.* Khoản phụ-cấp cho công-chức làm việc ở một vùng được nhìn-nhận là có cuộc sinh-hoạt đắt-đỏ.

tiền đặt *dt. (bạc)* : Tụ tiền đưa ra ăn thua trong một ván bài.

tiền đầu *dt.* X. Tiền huê-hồng : *Bỏ tiền đầu.*

tiền đậu *dt.* Số tiền mỗi người dự cuộc phải đậu lại.

tiền đẻ *dt.* Món tiền mà gia-đình sản-phụ phải chịu cho cuộc đỡ đẻ ngoài số tiền giường trong mười ngày // Tiền có sanh lợi : *Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ tng.*

tiền đèn *dt.* X. Tiền điện.

tiền đi học *dt.* Tiền ăn quà bánh của học-sanh nhỏ được phụ-huynh cho mỗi ngày trước khi đi học.

tiền điện *dt. Clg.* Tiền đèn, tiền trả cho công-ty Thuỷ-điện hằng tháng về số hơi điện xài trong nhà.

tiền điếu *dt.* Tiền bằng đồng điếu xưa // Đồng tiền nhỏ bằng đồng có lỗ vuông ở giữa, bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc thời Pháp-thuộc // Tiền thân - bằng quyến - thuộc cúng người chết trước khi chôn : *Không xiểu tiền điếu.*

tiền độ *dt.* Tiền mỗi võ-sĩ đấu thắng hay bại cũng được lãnh sau trận đánh trên võ-đài // Tiền mà chủ con ngựa thắng cuộc ở mỗi độ được lãnh.

tiền đồng *dt.* Tiền bằng kim-loại : *Tiền đồng xài bất-tiện hơn tiền giấy* // Tiền cưới (bắt-buộc bằng kim-loại để tránh thứ tiền giấy, theo tín-tưởng, có một giá-trị mượn-chắc, không hên cho tương-lai đôi lứa) : *Đám cưới này, có người gánh hai chè tiền đồng đi rước dâu xem rất đẹp* // *(R)* Tiền cưới (bất-cứ bằng tiền gì) : *Ngoài lễ sính đã trao hôm đám hỏi, lần này đàng trai đi thêm đôi xuyến với ba ngàn tiền đồng.*

tiền đủ *dt.* Tiền quan không trừ chuỗi, đủ số mười tiền (trừ chuỗi là bớt mỗi về ba đồng).

tiền đứng *dt.* X. Bạc đứng.

tiền đường *dt. Nh.* Tiền ăn đường.

tiền góp *dt.* X. Bạc góp.

tiền gởi *dt.* X. Tiền cước.

tiền giải-trí *dt.* Khoản tiền dành cho các cuộc giải-trí mỗi người tính hằng tuần hay hằng tháng.

tiền giàn *dt.* Tiền bán vé vô cửa mỗi xuất hát : *Giàn thưa thì tiền giàn kém.*

tiền giám *dt.* Số tiền bằng 1/10 quan giám xưa, tức 36 đồng.

tiền giấy *dt. Clg.* Giấy bạc, thứ tiền bằng giấy do nhà-nước hay một ngân-hàng được nhà-nước bảo-trợ in ra và phát-hành, có vàng hay bạc dằn kho để bảo-đảm giá-trị của nó // *Clg.* Giấy-tiền, thứ giấy do người Tàu in bán để đốt cúng người chết và ma quỷ : *Thoi vàng-vó rắc, tro tiền-giấy bay K.*

tiền giấy mực *dt.* Tiền công viết một văn-kiện hay một lá thơ : *Chịu tiền giấy mực* // *(R)* Khoản tiền nhà-nước cấp hằng tháng cho các ông Hộ-trưởng để tiêu-dùng trong văn-phòng Hộ-trưởng : *Thời Pháp-thuộc, các Hộ-trưởng chỉ lãnh tiền giấy mực chớ không có lương tháng, vì đó là một trách-vụ có tính-cách danh-dự.*

tiền giường *dt.* Tiền mỗi sản-phụ phải đóng cho nhà bảo-sanh để nằm nơi đó trong 10 ngày, ngoài số tiền đẻ.

tiền-hoang *dt.* Nạn thiếu-hụt tiền trong xứ.

tiền học *dt. Clg.* Học-phí hay Tiền trường, tiền mà phụ-huynh phải đóng cho nhà trường để con em được đến học.

tiền hồ *dt.* X. Tiền xâu // Tiền dùng làm lễ mừng đám cưới.

tiền huê-hồng *dt. Clg.* Tiền đầu, Tiền cò, món tiền truất ra trong số tiền bán, tiền công, tiền lãnh thầu, v.v... tính theo bách-phân, chịu cho người dắt mối.

tiền hụi *dt.* Tiền đóng hụi, góp hụi hay hốt hụi (X. Hụi).

tiền hương khói *dt.* Tiền cúng chùa, đình, miễu : *Cúng tiền hương khói.*

tiền hưu-trí *dt.* Món tiền truất trong số lương tháng để cộng vào quỹ hưu-trí // Món tiền công-chức (hoặc tư-chức của một số ít xí-nghiệp to) về hưu được được lãnh hằng tháng hay hằng ba tháng để dưỡng già.

tiền hòm *dt.* Đồng tiền xưa, đúc bằng kẽm.

tiền kết *dt. Clg.* Tiền quĩ, tiền thâu vô xài;

ra và còn dư lại trong tủ một nhà buôn, một công-ty hay một hiệp-hội : *Xài thâm tiền kết (caisse).*

tiền kỳ *dt.* Mọi thứ tiền phải trả, được lãnh hằng kỳ 15 ngày : *Làm ở đó, lãnh tiền kỳ ; mai tới tiền kỳ, nếu không có trả thì hẹn.*

tiền ký giao-kèo *dt.* Số tiền mà nghệ-sĩ (đào hay kép) cải-lương danh-tiếng lãnh của bầu gánh khi ký giao-kèo hát cho gánh ấy bao lâu, ngoài số tiền lương.

tiền ký-quỹ *dt. Nh.* Tiền bảo-chứng.

tiền kho *dt.* Tiền trong kho, thật nhiều : *Xài như vậy, tiền kho cũng chẳng đủ.*

tiền lẻ *dt.* Tiền bằng bạc lẻ, có ít : *Đổi tiền lẻ xài vặt //* Tiền bằng bạc lẻ, thật nhiều : *Xuống băng đổi tiền lẻ để thối.*

tiền liền *dt.* Tiếng trả lời gạt ngang rằng không có tiền : *Tiền liền chớ tiền !*

tiền liền hộ hiền *dt. Nh.* Tiền liền.

tiền lời *dt.* Số lãi của một số vốn cho vay hay cầm thế : *Tiền lời ba phân //* Số tiền được lời trong một cuộc mua bán : *Tiền lời là số sai-biệt giữa giá bán và giá vốn.*

tiền lưng *dt.* Tiền bỏ trong ruột tượng rồi buộc thắt ngang lưng : *Tiền lưng gạo bị //* (R) Tiền mang theo mình : *Có bao-nhiêu tiền lưng, bị chúng lục lấy ráo.*

tiền lương *dt.* X. Lương.

tiền mãi-lộ *dt.* Tiền mà người đi đường phải nạp cho kẻ cướp đón nơi vắng-vẻ để được đi suôn-sẻ : *Nạp tiền mãi-lộ.*

tiền mặt *dt.* Tiền trả ngay, không hẹn lại : *Trả tiền mặt ; Rẻ tiền mặt, đắt (mắt) tiền chịu tng.*

tiền mổ *dt.* Số tiền mà gia-đình người bị giải-phẫu phải trả ngoài số tiền phòng và công săn-sóc.

tiền mốc *dt.* Tức tiền kẽm.

tiền muỗi *dt.* Tiền đút của những dân lành có việc đến cầu-cạnh : *Làm chỗ đó, kiếm tiền muỗi xài không hết.*

tiền muôn *dt.* Tiền thật nhiều : *Tiền muôn bạc vạn ; tiền muôn xài không đủ.*

tiền mướn *dt.* Số tiền phải trả cho chủ có vật cho mình mướn : *Tiền mướn nhà, tiền mướn phố, tiền mướn xe, v.v... //* Nợ vay phải trả tiền lời đến bao-giờ thối (trả nguyên một lần) vốn lại mới dứt.

tiền nằm *dt.* Tiền cất trong tủ, không sanh lợi.

tiền nong *dt.* (đ) : *Nh.* Tiền bạc : *Tiền-nong đâu mà hỏi.*

tiền nước *dt.* Tiền đổi nước xài trong nhà : *Tiền đèn tiền nước //* Tiền trà nước gọi tắt, số tiền nhỏ tặng riêng để công-việc được suôn-sẻ hoặc để đền ơn : *Chịu tiền nước ; kiếm tiền nước // Nh.* Tiền buộc-boa.

tiền ngay *dt. Nh.* Tiền mặt.

tiền ngày *dt.* Nợ góp hằng ngày : *Cho tiền ngày, giùm tiền ngày, hỏi tiền ngày.*

tiền ngoại *dt. Nh.* Tiền muỗi : *Cháu mần chỗ đó có kiếm được tiền ngoại không ?*

tiền ngoại-thu *dt.* Tiền thu vật, ngoài giá chính *(recette hors trafic).*

tiền nhà *dt.* Tiền mướn nhà ở : *Mỗi tháng, phải trả một ngàn đồng tiền nhà //* Tiền riêng của mình, của nhà mình : *Làm việc cho hội mà phải xài tiền nhà.*

tiền phạt *dt.* Số tiền phải đóng cho nhà nước khi bị phạt về một lỗi nào đó : *Tiền phạt vạ, tiền phạt vi-cảnh, tiền phạt vì trễ hạn giao-kèo...*

tiền phi-nghĩa *dt.* Các thứ tiền không chánh-đáng, trái với lẽ phải : *Không thèm đồng tiền phi-nghĩa ấy đâu !*

tiền phòng *dt.* Tiền mướn phòng ở khách-sạn *// Nh.* Tiền cò-lẳng.

tiền phố *dt.* Tiền mướn phố hoặc cho mướn phố : *Tăng tiền phố.*

tiền phú-quyên *dt.* Tiền đi xin từng nhà để làm một việc ích chung như cất chùa, bắc cầu, đắp đường, v.v...

tiền phụ-cấp *dt.* X. Phụ-cấp.

tiền phụ-thu *dt.* Tiền thu thêm, tiền phụ không có dự-trù trong ngân-sách *(recette supplémentaire).*

tiền quán *dt.* Tiền mua chịu ở quán, thường là đồ ăn, thuốc hút, v.v...

tiền quăng bắt *dt. (bạc)* : Tiền đánh cuộc (thường có chấp) trong một cuộc chọi gà, chọi cá, đá banh, khi trận đấu diễn nửa chừng.

tiền quẻ *dt.* Tiền công trả trước cho thầy bói gọi là : *đặt quẻ.*

tiền quý *dt.* Đơn-vị tiền-tệ xưa, đủ một tiền là 60 đồng, tức 1/10 của quan quý (khác với tiền gián).

tiền quỹ *dt.* Tiền trong tủ của một nhà buôn, một xí-nghiệp, một hiệp-hội, v.v...

tiền quyên *dt.* Tiền góp vào một việc công ích hay việc nghĩa (Xt. Tiền phú-quyên).

tiền quyên-trợ *dt. Nh.* Tiền quyên.

tiền rác *dt.* Tiền mà các nhà ở đô-thị phải

đóng cho nhà nước để trả công chở rác đi đổ hằng ngày.

tiền riêng *dt.* Tiền riêng của vợ (đối với chồng) hay của chồng (đối với vợ) hoặc của mình (không phải của đoàn-thể): *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan cóng, mật cóc, thuốc chồng theo anh CD.*

tiền rưỡi *dt.* Số tiền 90 đồng xưa, tức một tiền và lẻ nửa tiền nữa: *Người ta ai cũng người ta, Người sao tiền rưỡi, người ba mươi đồng CD* // Số tiền 5 đồng xu, tức 5/100 đồng bạc thời Pháp thuộc: *Đong tiền rưỡi dầu hôi.*

tiền rưỡi xu *dt.* Tức tiền rưỡi, tiếng nhấn mạnh về điểm ít-ỏi của số tiền: *Hồi trước, một lít gạo đáng có tiền rưỡi xu.*

tiền sang *dt. Clg.* Tiền sấn, số tiền mà người mướn sau chịu cho người mướn trước để người nầy nhường nhà, phố hay quán các lại cho.

tiền sấn *dt.* X. Tiền sang.

tiền sòng *dt. (bạc)*: Tiền mà chủ chứa bạc phải chịu hằng tuần cho các tay anh chị hay người có quyền để được [illegible] chứa bạc.

tiền sở-tổn *dt.* Mọi thứ tiền tổn-hao trong một việc gì.

tiền tài *dt. Nh.* Tiền của: *Tiền tài như phấn thổ...*

tiền tay *dt.* Tiền trao từ tay người nầy sang tay người khác: *Đậu tiền tay.*

tiền tang *dt.* Tiền bắt được tại trận trong một vụ trộm, làm tiền, cờ-bạc, v.v... để làm tang-chứng.

tiền tạp-thu *dt.* Tiền thu vô về các đảng (*recettes diverses*).

tiền-tệ *dt.* Tiếng gọi chung các thứ tiền lưu-thông trong một nước được pháp-luật quy-định: *Chế-độ tiền-tệ, vấn-đề tiền-tệ.*

tiền Tết *dt.* Tiếng gọi chung các thứ tiền thưởng cuối năm, nghỉ Tết có lương, hoặc cho mượn để sau trừ lại trong lương tháng: *Lãnh tiền Tết.*

tiền tiệm *dt.* Tiền mua đồ chịu ở tiệm mà mỗi cuối tháng phải trả: *Tháng nầy thiếu tiền tiệm đến cả ngàn.*

tiền tổ *dt.* Tiền đặt cúng trước ông tổ của các nghề thầy pháp hay đồng cốt để cậy người làm nghề nầy trị bịnh, đoán vận-mạng, tìm vật đã mất, v.v... cho mình: *Đặt tiền tổ.*

tiền tốt *dt.* Đồng tiền sòng-phẳng, không lo-re các-rắc: *Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt, Hơn thiệt nài bao gốc cùi tàn T.K.Dư* // (B) Sự trọng-dụng.

tiền tủ *dt.* Tiền cất trong tủ: *Đếm xem tiền tủ còn bao nhiêu* // *Nh.* Tiền kết.

tiền tuần *dt.* X. Bạc tuần.

tiền túi *dt.* Tiền trong túi mỗi người: *Móc tiền túi trả* // Tiền riêng của mình: *Làm việc chung mà cứ xài tiền túi luôn.*

tiền tử *dt.* Khoản tiền phát riêng, ngoài tiền công, cho người làm việc có nguy-hiểm đến tánh-mạng.

tiền tháng *dt.* Lương tháng, tiền công lãnh hằng tháng: *Chỉ xài tiền muối, còn tiền tháng còn nguyên* // X. Bạc tháng.

tiền-thần *dt.* Thần tiền // Sức mạnh của đồng tiền.

tiền thế chưn (chưng) *dt.* X. Tiền bảo-chứng và Tiền ký-quỹ.

tiền thế giẻ *dt.* Tiền đàng trai chịu cho đàng gái bữa đám hỏi, thế cặp áo đáng lẽ phải may đem sang cho cô dâu.

tiền thiếc *dt.* Miếng thiếc tròn đục ở đáy lon ra bán cho trẻ con dùng làm tiền chơi cáo-lạc.

tiền thiệt-hại *dt.* Tiền đền-bồi mọi thiệt-hại cho người do mình gây ra: *Chịu tiền thiệt-hại.*

tiền thù-lao *dt.* X. Thù-lao.

tiền thùng *dt.* Tiền đóng cho nhà nước về khoản thay thùng tiêu mỗi đêm cho nhà mình (thời Pháp-thuộc).

tiền thướng *dt. Clg.* Tiền thưởng, tờ giấy bạc kẹp trong cây quạt giấy quăng lên sân khấu thưởng tài cô đào hay anh kép hát hay: *Hát có tiền thướng.*

tiền thưởng *dt.* Tiền thưởng tài, thưởng công, cho người nào trong một cơ-hội bất-thường // Tiền mà mỗi cuối năm, các xí-nghiệp lớn phát thêm cho người làm, bằng một tháng lương (gọi tháng thứ 13) hoặc nửa tháng, tuỳ người làm lâu hay mới vô làm (*gratification*).

tiền trà nước *dt.* X. Tiền nước (nghĩa thứ nhì và thứ ba).

tiền trầu cau *dt.* Số tiền mua trầu cau của các bà hằng ngày: *Mỗi ngày, tốn tiền trầu cau cũng bộn* // Tiếng lịch-sự dùng với các bà có ăn trầu khi muốn trả công hay thưởng cho các bà ấy: *Chị làm ơn giùm tôi rồi tôi chịu tiền trầu cau cho chị.*

tiền trúng *dt.* (bạc) : Tiền thắng cuộc trong các trò giải-trí hay cờ-bạc : *Tiền trúng đề, ngựa, số, cu-di, v.v... ; độ nầy ngựa về ngược, tiền trúng chắc to lắm.*

tiền trường *dt.* X. Tiền học.

tiền vạ *dt.* Tiền phạt trơn hay có kèm theo án tù, do toà phán-quyết : *Ba tháng tù và một ngàn đồng tiền vạ.*

tiền vay *dt.* Tiền vay của người, nợ thiếu người : *Tiền vay bạc hỏi.*

tiền vật *dt.* Các khoản tiền lặt-vặt hoặc tiền xài vặt.

tiền vĩ *dt.* X. Tiền bả.

tiền vía *dt.* Tiền xưa xỏ xâu sẵn để nạp thuế.

tiền vô cửa *dt.* Tiền bán vé vô cửa một xuất hát, đánh võ, biểu-diễn thể-thao, v.v... // *Nh.* Tiền cửa.

tiền vô hội *dt.* Món tiền đóng khi mới vô hội, thường nhiều hơn nguyệt-liễm.

tiền vốn *dt.* X. Giá vốn // Tiền dành làm vốn : *Tiêu hết tiền vốn.*

tiền vợ *dt.* Món phụ-cấp cho vợ của công hay tư-chức mà nhà nước hay xí-nghiệp phải trả hằng tháng : *Nay hơn thua đồng lãnh tiền vợ.*

tiền xã-giao *dt.* Tiền dùng trong mọi việc xã-giao để công việc được suôn-sẻ, mau lẹ.

tiền xài *dt.* Tiền để xài : *Hụt tiền xài.*

tiền xăng nhớt *dt.* Tiền dành mua xăng và dầu nhớt cần-dùng cho chiếc xe : *Mỗi tháng, tốn tiền xăng nhớt cho chiếc xe nầy đến cả ngàn đồng* // Các món tiền vô cách bất-thường cho người dùng xe chạy bằng máy : *Chịu tiền xăng nhớt ; lấy tiền xăng nhớt lại.*

tiền xâu *dt.* (bạc) : *Clg.* Tiền hồ, số huê-hồng mà con bạc phải chịu cho chủ chứa mỗi khi thắng một ván bài // Số huê-hồng mà trường đua ngựa lấy trước trong số tiền bán vé cá chung (còn lại bao-nhiêu sẽ chia đồng cho những người có vé trúng).

tiền xe *dt.* Tiền trả cho người có xe chở mình đi : *Độ rày, đi làm tốn tiền xe nhiều quá* // Tiền mà người mướn xe để đi chở mướn phải đóng cho chủ chiếc xe hằng ngày : *Đóng tiền xe ; góp tiền xe* // Tiếng dùng cách lịch-sự để trả công cho người đã đi lo cho mình một việc gì : *Anh lấy chút-đỉnh tiền xe, tôi mới yên lòng.*

tiền xu *dt.* Số tiền bằng hai đồng xu, tức 2/100 đồng bạc thời Pháp-thuộc : *Hồi đó, mỗi bữa má tôi cho tôi tiền xu ăn bánh đi học.*

tiền xúp *dt.* Tiền công về các giờ làm thêm, ngoài giờ chánh-thức (*heures supplémentaires*) // *Nh.* Tiền muỗi và Tiền ngoại : *Mấy bữa rày, kiếm không ra một đồng tiền xúp.*

TIỀN *bt.* Trước, hồi trước, ở trước, đằng trước : *Cửa tiền, mặt tiền, sanh-tiền ; Tiền oan nghiệp-chướng ; Tiền bần-tiện, hậu phú-quý.*

tiền-án *dt.* Án xử trước // (*Pháp*) Án trước kia mình có dính-líu, có bị phạt tù hoặc phạt vạ : *Có tiền-án.*

tiền-bối *dt.* *Clg.* Tiền-bối, người thuộc lớp trước, thế-hệ trước : *Các bậc tiền-bối xưa ; đối với tôi, ông ấy là bậc tiền-bối, vì khi ông viết báo, tôi còn là một học-sanh tiểu-học.*

tiền-căn *dt.* (*Phật*) : Cái nguồn, cái gốc của sự việc gây ra hồi trước, ở kiếp trước : *Tiền-căn báo-hậu, nhãn-tiền bậu thấy chưa ?* CD.

tiền-cừu *dt.* Mối thù cũ, mối thù gây ra trước kia : *Tiền-cừu hậu-hận.*

tiền-chiến *dt.* Trận giặc trước : *Tiền-chiến khởi năm 1914 và kết-thúc năm 1918* // *tt.* Trước giặc, hồi trước trận giặc đang diễn nay đã kết-thúc : *Việc ấy xảy ra hồi tiền-chiến* // *tt.* Thuộc lớp trước giặc : *Văn tiền-chiến, thơ tiền-chiến, thời-kỳ tiền-chiến* (*Ante bellum*).

tiền-dạ *dt.* Đêm trước, tối hôm qua.

tiền-dâm *dt.* Cuộc trai-gái, lén-lút lấy nhau trước khi cưới hỏi : *Tiền-dâm hậu-thú.*

tiền-duyên *dt.* Sự ràng-buộc giữa hai người do Trời định trước.

tiền-đạo *dt.* Đạo quân tiền-phong, đạo quân đi trước // (*R*) Một hàng năm cầu-thủ banh tròn có phận-sự đem banh vào thành bên nghịch : *Hàng tiền-đạo.*

tiền-đầu-cốt *dt.* Xương sọ phía trước, tức xương trán.

tiền-đề *dt.* Mạnh-đề trước, vế trước của một câu dài (theo phép tam-đoạn-luận) : *Con người, ai cũng phải lầm-lẫn* (đại tiền-đề), *mà quan toà là con người* (tiểu tiền-đề), *bởi vậy, quan toà phải có khi lầm-lẫn* (kết-luận).

tiền-định *tt.* Định trước, liệu và sắp-đặt trước // (*truyền*) Do số-phần, được Trời định trước rồi, khó cải được : *Việc tiền-định.*

tiền-đồ *dt.* Con đường phía trước, ở trước mặt // (*B*) Tương-lai, bước đường của một

việc sẽ trải qua: *Tiền-đồ văn-hoá, tiền-đồ tổ-quốc.*

tiền-đội *dt.* Đội quân đi trước, ở phía trước.

tiền-đột (đụt) *dt.* Xông tới trước hết.

tiền-đường *dt.* Khoảng chánh một cái nhà ở phía trước: *Tôn-sư nghe nói thêm thương, Dắt tay ra trước tiền-đường xem trăng LVT* // *(thth)* Gian nhà có kê bàn thờ ông-bà: *Dẫn dâu rể qua tiền-đường làm lễ gia-tiên.*

tiền-giám *dt.* Gương trước, việc làm trước để làm gương cho người đời.

tiền hậu *dt.* Trước sau, cái trước và cái sau: *Tiền hậu bất nhất.*

tiền-hiền *dt. Clg.* Tiên-hiền, thánh-hiền, người hiền hồi xưa: *Noi gương tiền-hiền.*

tiền-hôn *dt.* Trước cuộc hôn-nhân, trước khi làm giá-thú: *Giấy chứng tiền-hôn.*

tiền-hữu *tt. (Phật)*: Có trước, phát-sanh từ lâu hoặc từ kiếp trước: *Hậu-quả nào phát-sanh cũng có nguyên-do tiền-hữu.*

tiền-kính *dt. Nh.* Tiền-giám.

tiền-kiếp *dt. (Phật)*: Kiếp trước: *Nợ tiền-kiếp.*

tiền-khiên *tt.* Dính-líu truyền-nối từ trước, từ kiếp trước: *Nợ tiền-khiên.*

tiền-khoản *dt.* Khoản trước, điều lệ trước.

tiền-khu *dt. Clg.* Tiền-xu, toán quân đi đầu: *Đạo tiền-khu.*

tiền-lập *dt. (Pháp)*: Lập ra trước, tạo ra trước khi có việc: *Bằng chứng tiền-lập* *(préconstituer, préconstitué).*

tiền-lệ *dt. Clg.* Tiên-lệ, lệ cũ, án cũ dùng làm luật chung: *Noi theo tiền-lệ; lấy án trước làm tiền-lệ.*

tiền-liệt *dt.* X. Tiên-liệt (nghĩa trước).

tiền-lộ *dt. Nh.* Tiền-đạo.

tiền-nhân *dt.* Ông bà lớp trước: *Sự-nghiệp của tiền-nhân* // *(Pháp)* Người lớn trong họ như ông bà, chú bác, cô, anh, v.v...: *Dưới hạn tuổi theo luật định, các việc giá-thú phải được các bậc tiền-nhân ưng-thuận; tiền-nhân phân-sản* (hành-vi các bậc tôn-thuộc đích-thân phân chia tài-sản của mình thành từng phần nhỏ cho con cháu *(partage d'ascendants).*

tiền-nhân *dt.* Nguyên-nhân trước: *Tiền-nhân hậu-quả* (có cái kết-quả này là do cái nguyên-nhân trước kia).

tiền-nhật *dt.* Ngày trước, hồi trước: *Nhờ tiền-nhật, ông bà ăn ở nhân-từ nên bây giờ con cháu mới được sung-sướng như vậy.*

tiền-nhiệm (người) *dt.* Người trước, người ở nhiệm-sở đó trước mình *(prédécesseur).*

tiền-oan *dt. (Phật)*: Oan-nghiệp từ kiếp trước, việc làm có gây hận-thù từ kiếp trước: *Tiền-oan hậu-trái.*

tiền-phong *dt.* X. Tiên-phong: *Thanh-niên tiền-phong.*

tiền-phu *dt.* Người chồng trước.

tiền-quân *dt.* Đạo quân đi đầu // Chức viên tướng điều-khiển đạo quân đi đầu: *Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành.*

tiền-sinh *dt.* Kiếp trước, đời sống ở kiếp trước của một con người: *Tiền-sinh nghiệp-chướng* (nghiệp-chướng từ kiếp trước truyền lại).

tiền-sử *tt.* Trước khi có sử, tức lúc loài người còn cổ-lỗ, chưa biết chép sử để lại: *Thời-kỳ tiền-sử.*

tiền-tích *dt.* Sự tích trước // *(thth)* Nguồn-gốc sự việc: *Lành thì chớ, hễ giận nhau thì kể tiền-tích rồi vợ chồng ẩu-đả với nhau.*

tiền-tiến *tt. Clg.* Tiên-tiến, tấn trước, văn-minh hơn: *Các nước tiền-tiến trên thế-giới.*

tiền-tuyến *dt.* Con đường giăng ngang phía trước // *(B)* Mặt-trận, nơi sát quân địch: *Kéo ra tiền-tuyến; gởi áo lạnh ra tiền-tuyến.*

tiền-thánh *dt.* X. Tiên-thánh.

tiền-thân *dt. Nh.* Tiền-sinh và tiền-kiếp // *thth (truyền)* Kiếp trước của một người (là ai): *Tiền-thân Hạng-Võ, hậu-kiếp Quan-công.*

tiền-thế *dt.* Đời trước, thế-hệ trước // *Nh.* Tiền-kiếp.

tiền-trái *dt. (truyền)*: Nợ cũ, nợ vay hồi kiếp trước.

tiền-trần *dt.* Bụi đời trước mắt // *(B)* Việc đời khổ-não.

tiền-trình *dt.* Con đường trước mặt // *(B)* Tương-lai, việc sẽ tới: *Sau dầu đặng chữ hiển-vinh, Mấy lời thầy dạy, tiền-trình chẳng sai LVT.*

tiền-triết *dt.* Các nhà hiền-triết hồi xưa: *Trạng Trình là một bậc tiền-triết của nước Nam.*

tiền-triệt *dt.* Dấu xe cũ // *(B) Nh.* Tiền-giám.

tiền vãng *dt.* Đi tới, đi qua // *(B) tt.* Đã qua, đã chết mất.

tiền-vận *dt.* Vận-số trước, việc do số-mạng khi còn trẻ.

tiền-vệ *dt. (qs)*: Toán quân giữ phía trước *(avant-garde)* // Cầu-thủ chạy bao-bọc cửa

thành theo chiến-thuật xưa (*arrière volant*).

tiền-vương *dt.* X. Tiên-vương.

tiền-xu *dt.* X. Tiền-khu.

TIỀN-HỒ *dt. (thực)*: *Clg.* Chỉ-thiên hay Kiếng-cò, loại cỏ cao độ 1 m., cọng bằng ngón tay, lá nhỏ hơi mốc chút nhọn, uốn lòng máng, dài lối 10 cm, bông trắng (như cánh con cò); cọng và lá đều dùng làm thuốc, vị cay đắng, hậu hơi ngọt, tánh lạnh, không độc, thường được dùng trị ho suyễn, đàm nóng, ói mửa và có tánh an-thai.

TIỀN-SƠN *dt. (thực)*: Do Thường-sơn đọc trại, loại cỏ cao độ 1 m., lá màu tía hoặc xanh, bề trên đậm, dưới giợt, cọng và lá đều dùng trị rét, vị đắng, tánh hàn, có độc.

TIẾN *bt. Clg.* Tấn, bước tới trước: *Bước tiến, mức tiến* // Dâng lên cho kẻ trên: *Quế tiến, vải tiến* // *(B)* Hơn trước: *Hậu-tiến, tân-tiến, tiên-tiến; lúc nầy nó tiến lắm.*

tiến-bộ *dt.* Bước lên, bước tới // *bt.* Tăng thêm, giỏi hơn: *Sự học có nhiều tiến-bộ; dân mình đã tiến-bộ nhiều.*

tiến-bức *dt.* Xông tới đánh nà: *Giục quân tiến-bức địch.*

tiến bước *dt.* Bước tới: *Nếu không có gì cản-trở thì chúng ta tiến bước* // *(B)* Đi tới, làm tới, lên mức cao hơn, giỏi hơn: *Tiến bước lên chỗ văn-minh hùng-cường.*

tiến-công *dt.* X. Tấn-công.

tiến-cống *dt.* X. Tấn-cống.

tiến cung *dt.* Dâng vào cung hầu-hạ hay làm vợ vua.

tiến cúng *dt.* X. Tấn cúng.

tiến-hành *dt.* Đi tới trước: *Năm tay tiến-hành* // *(B)* Làm tới mãi: *Lướt mọi trở-lực mà tiến-hành công-việc.*

tiến-hoá *bt.* Bỏ cái cũ để lấy cái mới cao hơn, hay hơn, tốt hơn: *Văn-minh tiến-hoá; con đường tiến-hoá; sự tiến-hoá của loài người.*

tiến-hoá-luận *dt.* Học-thuyết cho rằng vạn-vật luôn-luôn nảy-nở và biến-đổi, nên để tâm nghiên-cứu con đường tiến-hoá và nguyên-nhân sự tiến-hoá ấy.

tiến-học *dt.* Tới trường, vào trường đặng học // *dt.* Sự học có đà tiến.

tiến-hương *dt.* Dâng hương, cúng.

tiến-ích *bt.* X. Tấn-ích.

tiến-kích *dt.* Xông đến đánh giết địch: *Giục quân tiến-kích.*

tiến-kiến *dt.* Tới yết-kiến, vào gặp mặt với một mục-đích gì.

tiến-khẩu *dt.* X. Nhập-cảng: *Tiến-khẩu-hoá, tiến-khẩu-thuế.*

tiến-phát *dt.* X. Tấn-phát.

tiến quân *dt.* X. Tấn quân.

tiến-sĩ *dt.* X. Tấn-sĩ.

tiến thân *dt.* Tấn thân.

tiến thoái *dt.* X. Tấn thối.

tiến-thủ *dt.* Tấn-thủ.

tiến-trình *dt.* Con đường đi tới.

tiến-triển *dt.* Vừa tới vừa mở rộng thêm // *(B)*: Nảy-nở tốt đẹp.

tiến xuất *dt.* Nhận vào và đưa ra.

TIẾN *dt. Clg.* Tấn, cử lên, giới-thiệu: *Dẫn-tiến.*

tiến-bạt *dt.* X. Đề-bạt.

tiến-cử *dt.* Giới-thiệu, kể rõ tài-năng người nào để người ấy được dùng vào một việc gì: *Tiến-cử người hiền.*

tiến-dẫn *dt.* Chỉ-dẫn và tiến-cử lên.

tiến-dụng *dt. Nh.* Tiến-cử.

tiến hiền *dt.* Tiến-cử người hiền, người có tài đức tốt.

TIẾN *dt.* Tiện, cắt khoanh: *Tiến mía ghim lại.*

TIẾN-VƯƠNG *dt. (động)*: Côn-trùng mình và cánh cứng láng, đầu có một sừng dài, đẻ trứng trên đọt dừa, nở thành con đuông; đuông già thành tiến-vương (thường được gọi trại là kiến-dương).

TIỄN *dt.* Tiệc, tiệc đưa người đi xa // *(tích) dt.* Đưa đi: *Tiễn bạn lên đường.*

tiễn-biệt *dt.* Đưa đi và xa nhau.

tiễn chân *dt.* Đưa người ra đi: *Tiễn chân không xiết đau lòng.*

tiễn đưa *dt.* Theo đưa một đoạn đường: *Chàng ơi trẩy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành-trình CD.*

tiễn-hành *dt.* Đưa người đi xa: *Tiệc tiễn-hành.*

tiễn-tống *dt. Nh.* Tiễn đưa.

tiễn xuân *dt.* Đưa xuân (thường có cúng hay bày tiệc ăn uống bữa mồng bốn tháng giêng): *Tiệc (hoặc thơ) tiễn xuân.*

TIỄN *dt.* Cái kéo: *Kim-giao-tiễn* // *dt.* Cắt xén cho bằng.

tiễn-đoạn *dt.* Cắt đứt // *(B)* Dứt bỏ: *Tiễn đoạn nhân-tình.*

tiễn phát *dt.* Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho vén khéo.

tiễn tài *dt.* Cắt hàng vải may quần áo.
tiễn thảo *dt.* Phát cỏ cho bằng mặt.
tiễn-trừ *dt.* Bỏ hẳn.

TIỄN *dt.* Mũi tên, cây tên : *Cung-tiễn, hoả-tiễn, lịnh-tiễn.*

tiễn-thư *dt.* Bức thơ buộc vào cây tên bắn đi.

tiễn-trư *dt. (động)* : Con nhím (lông nhọn như mũi tên).

TIỆN *tt.* Thuận, lợi, dễ-dàng, xuôi việc : *Bất tiện, luôn tiện, phương-tiện, thuận-tiện ; nhứt cử lưỡng tiện ; Rồn ngồi chẳng tiện, đi về chỉnh khôn K* // Ỉa, đái, địt (đánh rắm) : *Đại-tiện, tiểu-tiện, trung-tiện.*

tiện-bí *tt.* Bí đường đại-tiện hay tiểu-tiện, tức ỉa đái không thông.

tiện dịp *trt.* Sẵn dịp, luôn đây : *Tiện dịp, xin ông ghé nhà chơi.*

tiện-địa *dt.* Nơi thuận-tiện, dễ-dàng.

tiện đường *trt.* Nhân dịp đi ngang qua hay đi gần đó : *Tiện đường ghé thăm anh.*

tiện huyết *dt.* Ỉa ra máu.

tiện-y *dt.* Áo ngắn, áo mặc gọn.

tiện-lợi *trt.* Tiện và có lợi : *Tính vậy rất tiện-lợi.*

tiện-nghi *trt.* Vừa phải, thích-đáng : *Tiện-nghi hành-sự* (Liệu tiện thì làm) // *dt.* Phương-tiện thích-nghi, sự vật tiện-lợi : *Đầy-đủ tiện-nghi.*

tiện-phục *dt.* Áo quần gây-gọn, đồ mặc thường.

tiện-tiệp *trt.* Tiện-lợi và mau-mắn.

tiện-thể *trt.* Nhân-thể, sẵn dịp : *Tiện-thể, xin đi chung xe cho vui.*

tiện-thị *trt.* Tức-thị, tức là : *Chữ nho mà đem dùng sang tiếng Việt là tiện-thị thành tiếng Việt rồi.*

tiện-trọc *dt. (Đy)* : Đái rắt do bịnh lậu mà ra.

tiện việc *tt.* Dễ-dàng cho công-việc : *Muốn tiện việc, nên xin phép trước.*

TIỆN *dt.* Cắt vòng-quanh cho đứt : *Đứt tiện ; Đôi ta như đũa trong kho, Không tề, không tiện, không so cũng bằng CD* // Gọt vòng quanh cho láng, cho đẹp : *Bàn tiện, máy tiện, thợ tiện ; Khen ai khéo tiện ngù sơ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ-tiên CD.* (Xt. Phay).

TIỆN *tt.* Hèn-hạ, thấp-thỏi : *Bần-tiện, hạ-tiện, ti-tiện* // Tiếng tự-xưng khiêm-nhượng hoặc chỉ khiêm-nhượng người mình hay vật mình khi nói với kẻ khác.

tiện-dân *dt.* Dân hạ-lưu, hạng dân thấp-thỏi : *Hồi xưa, áo vải chỉ dành cho tiện-dân* // Dân hèn này, tiếng người dân tự-xưng khi hầu chuyện với vua, quan.

tiện-kỹ *dt.* Nghề mọn, tiếng chỉ nghề mình cách khiêm-nhượng : *Thưa rằng tiện-kỹ sá chi! Đã lời dạy đến, dạy thì phải vâng K.*

tiện-nội *dt.* Ở-nhà-tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người khác.

tiện-nữ *dt.* Con gái kém-cỏi của tôi, tiếng chỉ đứa con gái mình cách khiêm-nhượng khi nói với người ngoài // Gái hèn này, tiếng tự-xưng khiêm-nhượng của người con gái.

tiện-nghiệp *dt. Nh.* Tiện-kỹ.

tiện-thất *dt. Nh.* Tiện-nội.

tiện-thiếp *dt. Nh.* Tiện-nữ (nghĩa sau).

TIẾNG-TIẾC *dt.* X. Tiếc-tiếc.

TIẾNG *dt.* Sự vang-dội phát ra và vang-động đến tai : *Bể tiếng, khan tiếng, tắt tiếng, tốt tiếng, tiếng cười, tiếng chiêng, tiếng đờn, tiếng kèn, tiếng loa, tiếng nổ, tiếng sáo, tiếng sấm, tiếng trống, tiếng gió thổi, tiếng sóng đánh, tiếng xe chạy* // Cách bày tỏ ý muốn bằng lời của mỗi dân-tộc : *Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tàu, tiếng Việt* // Giọng nói khác nhau giữa dân một nước nhưng khác miền, khác vùng : *Tiếng Bắc, tiếng Nam, tiếng Quảng, tiếng Huế* // Lời lẽ ngọt-dịu, cay-đắng : *Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu, anh chưa tiếng gì ; Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười CD* // Danh-giá, lời đồn-đãi : *Bán tiếng, bịa tiếng, có tiếng, danh tiếng, để tiếng, được tiếng, giữ tiếng, khét tiếng, lấy tiếng, mang tiếng, mang tiếng, mất tiếng, nổi tiếng, nức tiếng, nghe tiếng, tai tiếng ; Có tiếng mà không có miếng ; Người đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi CD* // Ý-kiến, lời bàn, sự kêu-ca, kêu-nài : *Đánh tiếng, có tiếng, lên tiếng.*

tiếng ấm *dt.* Tiếng trong và êm : *Cô đào có tiếng ấm.*

tiếng bác-học *dt.* Tiếng nói do các nhà trí-thức đặt ra để diễn-tả những tư-tưởng cao-xa, gọi tên những việc làm, những ý-tứ mới học của các dân-tộc văn-minh, phần nhiều là tiếng Hán-Việt như : *Dân-chủ, độc-lập, v.v...*

tiếng bài-hãi *dt.* Tiếng la hoảng sợ thật to vì kinh-nghiện.

tiếng bắc tiếng chì *dt.* X. Tiếng nặng tiếng nhẹ.

tiếng bể *dt.* X. Giọng bể.

tiếng bình-dân *dt.* Tiếng nói tự-nhiên của dân-tộc, dùng diễn-tả tánh-tình, phong-tục, của dân ta một cách chất-phác, chân-thật, tất-cả đều là tiếng mẹ đẻ và một số ít tiếng do người bình-dân âm (nhái) theo tiếng ngoại-quốc như: *Nhà ga, xà-rong, tài-công, v.v...*

tiếng cạch-cạch *dt.* Tiếng của vật đựng đã nứt được gõ mà phát ra.

tiếng cay-cú *dt.* Tiếng cằn-nhằn quạu-quọ như muốn gây-gổ.

tiếng cao *dt.* X. Giọng bổng.

tiếng cười *dt.* Tiếng do người ta cười phát ra: *Tiếng cười vui-vẻ* // Lời mỉa-mai biếm-nhẻ: *Để tiếng cười về sau.*

tiếng cười chê *dt.* Lời mỉa-mai biếm-nhẻ và chê-trách: *Mang tiếng cười chê ngàn đời.*

tiếng chào *dt.* Lời chào hỏi: *Tiếng chào cao hơn cỗ.*

tiếng chào đời *dt.* Tiếng khóc đầu tiên của đứa trẻ mới lọt lòng mẹ: *Một hài-nhi vừa về tiếng chào đời.*

tiếng chát-chúa *dt.* Tiếng thật to vang dội trong lỗ tai: *Nổ một tiếng chát-chúa; nói tiếng chát-chúa.*

tiếng chê *dt.* Lời chê-trách: *Bỏ tiền ra để rước tiếng chê.*

tiếng chìm tiếng nổi *dt. Clg.* Tiếng trống tiếng mái, tiếng nói của một số ít người đàn-ông cùng trong một câu mà đang ở giọng cao bổng sang giọng thấp, hoặc ngược lại.

tiếng chuyên-môn *dt.* Tiếng dùng riêng trong nghề: *Các tiếng: lửa đúng, lửa già đá, lửa đúng tuổi, lửa già hơi, lửa sạch, v.v... đều là những tiếng chuyên-môn của nghề hàn và rèn.*

tiếng chuông *dt.* Tiếng từ cái chuông phát ra khi được giộng: *Tiếng chuông chùa, tiếng chuông ngân vang* // (B) Lời lẽ biện-bạch: *Tiếng chuông thứ nhất, tiếng chuông thứ nhì; bổn-báo mới nghe có một tiếng chuông nên chưa dám góp ý-kiến vào.*

tiếng chữ *dt. Clg.* Tiếng Hán-Việt, tiếng Tàu đọc theo giọng Việt-nam như: *Thiên-địa, phụ-mẫu, v.v...*

tiếng dân *dt.* Ý-kiến nói lên hay viết ra của dân-chúng: *Tiếng dân bao giờ cũng đáng lưu-ý.*

tiếng dân kêu *dt.* Lời kêu-ca, kêu-gọi, kêu-nài của dân gởi cho nhà cầm-quyền mà đăng trên báo: *Mục tiếng dân kêu của báo-chí rất có ích.*

tiếng dội *dt.* Tiếng vang lên rồi bị cản nên dội lại: *Tiếng dội giữa rừng đêm* // (B) Ảnh-hưởng, hậu-quả: *Bài báo ấy đã có tiếng dội; việc làm của tôi đã có tiếng dội.*

tiếng dữ *dt.* Tiếng-tăm hung-dữ, lời đồn-đãi cho rằng người nào đó có làm ác, có tỏ ra dữ-tợn: *Không thương nhau nữa thì thôi, Gieo chi tiếng dữ cho rồi bậu ra CD.*

tiếng đàng ngoài *dt.* Giọng nói và một ít tiếng địa-phương của người Việt từ sông Gianh trở ra Bắc.

tiếng đàng trong *dt.* Giọng nói và một ít tiếng địa-phương của người Việt từ sông Gianh trở vào Nam.

tiếng địa-phương *dt.* Tiếng dùng riêng một vùng, người vùng khác mới nghe qua chưa hiểu: *Cây dù là tiếng địa-phương miền Nam và cái ô là tiếng địa-phương miền Bắc đều có một nghĩa.*

tiếng đồn *dt.* Lời chuyền miệng với nhau: *Phượng-hoàng [illegible] nở tối tin; Tiếng đồn tươi-tốt, hỏi nàng có không CD.*

tiếng đồng-hồ *dt.* Tiếng đánh giờ của cái đồng-hồ // (R) Giờ, mỗi giờ: *Mỗi ngày làm tám tiếng đồng-hồ.*

tiếng động *dt.* Tiếng phát ra giữa sự im-lặng: *Đang ngủ, nghe có tiếng động gần cửa sổ* // (R) Mọi thứ tiếng: *Tai ta mỗi giờ hứng không biết bao-nhiêu tiếng động.*

tiếng đời *dt.* Miệng thiên-hạ, lời khen chê của người đời: *Nói ra thì cũng ngại lời, Nín đi thì sợ tiếng đời mỉa-mai CD.*

tiếng đờn (đàn) *dt.* Tiếng từ cây đờn (đàn) phát ra khi được đánh: *Ngày nào nghe được tiếng đờn tri-âm LVT* // (R) Lời thân-thỉ tỉ-tê: *Nghe theo tiếng đờn của vợ bé mà bỏ vợ lớn.*

tiếng đục *dt.* Tiếng ca hát hay nói chuyện nghe nặng, ồ-ề.

tiếng eo-éo *dt.* Tiếng nhỏ khó nghe, phát ra từ trong cổ họng.

tiếng gọi *dt.* Tiếng kêu, tiếng chỉ tên, thứ hay chức-vị người nào để họ đến với mình: *Một tiếng gọi, năm bảy tiếng thưa* // Lời lẽ thống-thiết khêu-gợi tình-cảm: *Tiếng gọi tình thương, tiếng gọi của lương-tâm.*

tiếng gọi đàn *dt.* Tiếng thú cầm gọi bạn nhập

bầy // (B) Lời lẽ khuyến-khích, giục-thúc sự tổ-hợp, đoàn-kết lại.

tiếng ghè bể dt. X. Giọng ghè bể.

tiếng hãi-hùng dt. Tiếng la hoảng khi quá sợ.

tiếng Hán-Việt dt. Tiếng Tàu, chữ Hán mà đọc, mà nói theo âm, theo giọng Việt-nam: *Tiếng Hán-Việt cũng gọi là tiếng chữ, vì chúng do chữ Hán mà ra.*

tiếng kèn tiếng quyển dt. X. Giọng quyển tiếng kèn.

tiếng kẽo-kẹt dt. Tiếng dây nghiến vật cứng: *Đưa võng, tiếng kẽo-kẹt.*

tiếng kêu dt. X. tiếng gọi: *Nghe tiếng kêu, tôi dậy lại* // Tiếng gọi to lên, nói hay viết ra cách thống-thiết hay hằn-học: *Tiếng kêu-ca, tiếng kêu cứu, tiếng kêu gọi, tiếng kêu-rêu...* X. Kêu.

tiếng khao-khao dt. Tiếng nói của người có thanh-quản rộng, hơi theo tiếng ra nhiều làm cho tiếng không sắc, không trong và nhỏ.

tiếng khen dt. Lời khen: *Rước lấy tiếng khen.*

tiếng khoa-học dt. Tiếng bằng chữ la-tinh, dùng chung cho các nước trong các ngành khoa-học: *Lonicera là tiếng khoa-học của các loại dây kim-ngân* // (R) *Clg.* Danh-từ khoa-học, tiếng mỗi nước dùng trong các ngành khoa-học, có chữ khởi đầu giống nhau giữa tiếng các nước cùng một nghĩa, một vật: *Căn-số là tiếng khoa-học vì nó khởi đầu bằng chữ C như tiếng Carré của Pháp.*

tiếng khoan dt. Những tiếng đàn, hát chậm-rãi: *Tiếng nhặt tiếng khoan; Tiếng khoan như gió thoảng ngoài K.*

tiếng lành dt. Tiếng-tăm tốt, về cách ăn ở hiền-lành: *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường tng.*

tiếng lòng dt. Lời nói hết sức thành-thật phát ra tự đáy lòng.

tiếng lóng dt. Tiếng riêng dùng trong một giới người: *Nói tiếng lóng* // (R) *Clg.* Tục, những tiếng do bình-dân đặt ra hoặc tiếng cũ mà dùng với nghĩa trào-lộng, mỉa-mai, châm-biếm khác với nghĩa chánh như: *Làm tàn, ba-đá, ba Kẹo v.v...*

tiếng mau dt: Những lời ca hát, đàn địch dồn-dập mau lẹ: *Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa K.*

tiếng mẹ đẻ dt. Tiếng thuần-tuý của một dân-tộc, do cha mẹ, anh chị mình trong nhà dạy nói khi còn tấm bé.

tiếng nấc dt. Tiếng do hơi trong cổ họng bật ra khi thổn-thức, khi khóc: *Nói trong tiếng nấc.*

tiếng nỉ-non dt. Tiếng than-vãn khi khóc, giọng buồn-thảm: *Tiếng ai than-khóc nỉ-non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù-mông CD.*

tiếng nói dt. Tiếng từ miệng phát ra khi nói chuyện: *Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu CD* // (B) Ý-kiến bày-tỏ ra: *Trị nước, cần nghe đủ tiếng nói của các giai-cấp* // (R) Tất-cả tiết-mục của một đài phát-thanh: *Đây là tiếng nói của nước Việt-nam cộng-hoà.*

tiếng nôm dt. Tiếng Việt-nam rặt-ròng (khi muốn phân-biệt với tiếng chữ) như: *Ăn, nói, đi, đánh, trời, đất, v.v...*

tiếng ngọc dt. Tiếng những miếng ngọc của các người đàn-bà sang-trọng thời xưa đeo làm đồ trang-sức khua nhau // (R) Tiếng nói của đàn-bà đẹp, sang-trọng // (B) Lời nói quý-báu, đáng nghe theo: *Lời vàng tiếng ngọc.*

tiếng ngọt dt. Lời-lẽ ngọt dịu dùng cám-dỗ người: *Lời ngon tiếng ngọt.*

tiếng nhão dt. Tiếng nói của người có cái lưỡi dày, khó uốn-nắn tiếng nói, khiến chúng dính nhau và không sắc bén: *Nói tiếng nhão.*

tiếng nhão-nhẹt dt. Lời chê tiếng nhão: *Đàn-ông mà tiếng nhão-nhẹt!*

tiếng nhặt dt. Nh. Tiếng mau: *Tiếng nhặt tiếng khoan.*

tiếng như cồn dt. Danh-tiếng to, được đồn-đãi khắp nơi.

tiếng oa-oa dt. *Clg.* Tiếng oe-oe, tiếng khóc của trẻ mới lọt lòng mẹ: *Khóc lên ba tiếng oa-oa chào đời CD.*

tiếng oan dt. Lời gán, buộc tội người nào cách oan-ức: *Mang tiếng oan* // Lời kêu oan: *Tiếng oan kêu thấu chín từng.*

tiếng oán dt. Lời phao-truyền có ác-ý, khiến người trong cuộc bị người khác oán-trách: *Gieo tiếng oán.*

tiếng oanh dt. X. Giọng oanh.

tiếng ồ-ề dt. X. Giọng ồ-ề.

tiếng phong-thanh dt. Lời đồn-đãi vô căn-cứ: *Có tiếng phong-thanh rằng...*

tiếng rè-rè dt. X. Giọng rè-rè.

tiếng rít-kèn dt. X. Giọng rít-kèn.

tiếng run-run dt. Tiếng nói của người già quá hoặc của người khiếp-sợ quá: *Nói tiếng*

run-run // Tiếng trong một máy thâu-thanh hư, hoặc bị thời-tiết xấu.

tiếng sét *dt.* Tiếng sấm chát-chúa ở gần // *(B)* Tin dữ hoặc tin không ngờ trước, tới cách đột-ngột : *Nghe qua như tiếng sét bên tai.*

tiếng tăm *dt.* Danh-tiếng : *Tiếng-tăm nổi như cồn* // Tai-tiếng, lời đồn-đãi khinh-miệt : *Gần sông cái mới ngã kề, Tiếng-tăm anh chịu, em sẽ tay ai CD.*

tiếng tíc-tắc *dt.* Tiếng máy đồng-hồ chạy : *Ngoài tiếng tíc-tắc của đồng-hồ, tịnh không một tiếng động nào khác* // *(R)* Nháy mắt, thời-gian thật ngắn : *Chỉ trong tiếng tíc-tắc là hắn mất dạng.*

tiếng to tiếng nhỏ *dt.* Lời bơm-hót, nịnh-nọt, kẻ-vạch để lấy lòng người hoặc hại kẻ khác.

tiếng tốt *dt.* Tiếng to mà thanh, dễ nghe : *Cô đào tiếng tốt* // Danh tốt, lời khen của phần đông : *Tiếng tốt để đời.*

tiếng tu-oa *dt. Nh.* Tiếng oa-oa.

tiếng thanh *dt. Nh.* Giọng thanh.

tiếng thất-thanh *dt. Nh.* Tiếng hãi-hãi và Tiếng hãi-hùng.

tiếng thị-phi *dt.* Lời le phải-trái : *Biết đường khinh-trọng, biết lời thị-phi K* // *tích.* Lời bàn-tán khen chê, lời nói ra nói vào : *Mang bầu chịu tiếng thị-phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say? CD.*

tiếng thông-thái *dt. Nh.* Tiếng bác-học.

tiếng trầm-trầm *dt. X.* Giọng trầm và Giọng thấp.

tiếng tre đờn (đàn) *dt.* Tiếng tre cọ vào nhau khi có gió to.

tiếng trong *dt. Nh.* Tiếng thanh.

tiếng trống tiếng mái *dt. X.* Tiếng chìm tiếng nổi.

tiếng vang *dt.* Tiếng phát to vang rền lan từ-từ trong không-gian // *(B)* Ảnh-hưởng, hậu-quả được nhiều người để ý : *Lời kêu-gọi ấy đã có tiếng vang.*

tiếng veo *dt.* Tiếng đạn xẹt cọ với không-khí : *Nghe nhiều tiếng veo rợn gáy.*

tiếng vèo *dt. Nh.* Tiếng veo.

tiếng vịt xiêm *dt.* Tiếng cứng và è-è, khó cất cao hay xuống thấp được.

tiếng vọng *dt.* Tiếng to từ xa vọng lại // *(B)* Lời tâm-lý thống-thiết giao cảm vào lòng người : *Tiếng vọng tình thương.*

tiếng xấu *dt. Nh.* Tiếng dục // Danh-tiếng xấu, lời chê-trách của thiên-hạ : *Mang tiếng xấu ngàn đời.*

TIẾP *bt.* Giáp, nối nhau : *Băng-tiếp, giáp-tiếp, giao-tiếp, kế-tiếp, liên-tiếp, trợ-tiếp ; quyển này tiếp quyển trước* // Tháp đính, chắp nhánh non vào thân cây khác : *Tiếp nhánh cam ngọt vào thân cam chua* // Đón, rước, nhận : *Nghinh-tiếp, thừa tiếp ; mới tiếp được bức thơ* // Giúp đỡ : *Bưng tiếp, dọn tiếp ; tiếp cho một tay* // Lườn, thuyền do nhiều miếng ván nối nhau : *Lườn tiếp, tiếp ghe.*

tiếp binh *dt.* Đem binh đánh tiếp với bộ-đội bạn : *Tiếp binh cho tiền-tuyến.*

tiếp-cảnh *dt.* Nơi hai cảnh-giới nối-tiếp nhau.

tiếp cây *dt. Cg.* Tiếp-mộc, tháp cành này vào thân cây kia : *Đợi mưa vài đám rồi tiếp cây.*

tiếp-cận *dt.* Giáp liền với nhau : *Đất tiếp-cận sông cái thường hay lở.*

tiếp cốt *dt.* Đăng, bó, chắp lại một khúc xương gãy.

tiếp-cứu *dt.* Tới hiệp sức với người hay toán lính đang lâm nguy mà đánh địch : *Tiếp-cứu nhà bị cướp ; đem binh tiếp-cứu bộ-đội bạn* // Cứu-trợ : *Tiếp-cứu nạn chìm thuyền, tiếp-cứu đồng-bào bị hoả-tai (hay thuỷ tai).*

tiếp-chiến *dt.* Nghinh-chiến, đón giặc lại đánh : *Xông ra tiếp-chiến* // Tiếp-tục đánh nhau : *Gọi quân thêm tiếp-chiến đến thắng mới thôi.*

tiếp chuyện *dt.* Hầu chuyện, ngồi cầm khách : *Có người ngồi tiếp chuyện cho khách đừng ngượng.*

tiếp-chủng *dt.* Nối gót nhau, lục-tục bước tới : *Tiếp-chủng nhi-lai* (Người nọ nối gót người kia mà đi tới).

tiếp-dẫn *dt.* Đón tiếp rồi đưa đi : *Đến đó thì có người tiếp-dẫn ; tiếp-dẫn linh-hồn.*

tiếp-diễn *dt.* Diễn tiếp theo : *Đêm nay tiếp-diễn tuồng hôm qua* // Cứ tiếp-nối luôn : *Chiến-tranh vẫn tiếp-diễn ở Việt-nam.*

tiếp-đãi *dt.* Rước vào đãi-đằng : *Được tiếp-đãi trọng-hậu.*

tiếp-đầu-ngữ *dt.* Phần đầu một tiếng (chữ) gốc của ngôn-ngữ đa-âm *(préfixe).*

tiếp-địch *dt.* *(qs)* : Cuộc đụng-độ, cuộc giao-chiến với địch *(contact).*

tiếp-địch gần *dt.* *(qs)* : Cuộc xáp-chiến bắn gần *(contact serré).*

tiếp-địch sắp tới *dt.* *(qs)*: Cuộc đụng-độ không thể tránh *(contact imminent)*.

tiếp-địch xa *dt.* *(qs)*: Trận chiến xa, bắn dài tầm *(contact éloigné)*.

tiếp-điểm *dt.* *(H)*: Điểm tiếp-xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau *(point de contact)*.

tiếp-giáp *dt.* *Nh.* Tiếp-cận.

tiếp-giới *dt.* *Nh.* Tiếp-cảnh.

tiếp-hạch *dt.* Sự ghép vá một chỗ da thịt hư thúi bằng một miếng da thịt cắt nơi khác còn nguyên lành *(greffe)* // Phép thay trứng dái người già cho trẻ lại *(greffe Voronoff)*.

tiếp-hợp *dt.* Nối lại làm một: *Toán quân sau tiếp-hợp với toán quân trước.*

tiếp-kiến *dt.* Nhận cho ra-mắt để bàn chuyện: *Cuộc tiếp-kiến ở bộ ngoại-giao; thủ-tướng tiếp-kiến phái-đoàn thiện-chí nước bạn.*

tiếp khách *dt.* Đón rước khách vào: *Chủ nhà ra tận ngõ tiếp khách vào nhà* // Chào mời vui-vẻ khách làng chơi để bán dâm: *Thuý-Kiều từ-chối tiếp khách nên bị một trận đòn nên thân.*

tiếp-khẩu *dt.* Cái ngàm, bọng cũng thuộc để nối hai vật lại *(jointure)*.

tiếp-lễ *dt.* Lạy đáp, chào lại // Nhận các mâm (hay quả) lễ-vật: *Cắt người đón ở cửa tiếp-lễ khi đàng trai đến.*

tiếp-linh *dt.* Rước linh-hồn về (khi vừa chôn xong): *Lễ tiếp-linh.*

tiếp-liên *tt.* Liền nhau // *(hẹp)* Tên lớp học dạy lại những trò đã thi rớt bằng tiểu-học: *Lớp tiếp-liên.*

tiếp-liệu *dt.* Tiếp-tế vật-liệu: *Ban tiếp-liệu, sở tiếp-liệu.*

tiếp-lượng-toán *dt.* *(chm)*: Phép toán toạ-độ các đỉnh của một đa-giác-tuyến nối liền hai điểm tam-giác-đạc, cốt để định vị-trí của những điểm tựa dùng đo chi-tiết địa-hình địa-vật *(calcul de cheminement)*.

tiếp-mộc *dt.* X. Tiếp cây.

tiếp-nạp *dt.* Nhận lấy: *Ông ta mới tiếp-nạp một bà bé.*

tiếp-nối *trt.* X. Nối-tiếp.

tiếp nhân *dt.* Đón rước người ta, sẵn-sàng với mọi người.

tiếp-nhiệm (nhậm) *dt.* Nhận một nhiệm-vụ do người trước giao: *Lễ tiếp-nhiệm của Hội-đồng xã mới được cử-hành đơn-giản.*

tiếp-nhưỡng *dt.* Ranh-giới hai nước, giữa hai nước.

tiếp-rước *dt.* Đón và rước vào: *Phái-đoàn được tiếp-rước trọng-thể.*

tiếp-sanh *dt.* Đỡ đẻ: *Nhờ mụ tiếp-sanh (sinh).*

tiếp sức *dt.* Giúp sức vào: *Nhờ thêm người tiếp sức cho mau xong* // Kéo dài sức chịu-đựng: *Tiếp sức bịnh-nhân với linh dưỡng-khí* // Thay nhau chạy mỗi người một chặng đường giữa nhiều toán lực-sĩ, để tranh coi người ở chặng chót của toán nào tới mức trước: *Chạy tiếp sức (course de relai).*

tiếp tay *dt.* Giúp sức, giúp người trong một công-việc gì: *Nhờ người tiếp tay với.*

tiếp-tân *dt.* Tiếp khách: *Mở cuộc tiếp-tân.*

tiếp-tế *dt.* Rợi đồ, đem đồ cần-dùng đến: *Tiếp-tế thực-phẩm, quần áo; ban tiếp-tế.*

tiếp-tục *trt.* Cứ tiếp theo việc đang làm: *Tiếp-tục ăn, tiếp-tục chơi, tiếp-tục nói* // *dt.* Nối việc trước: *Tiếp-tục chánh-sách đàn-áp.*

tiếp-thâu (thu) *dt.* Thâu-nhận nơi tay người giao: *Làm lễ tiếp-thâu; tiếp-thâu đồ viện-trợ; tiếp-thâu theo hiệp-ước.*

tiếp theo *trt.* Nối theo, theo đuổi: *Tiếp theo trang nhứt.*

tiếp-thọ (thụ) *dt.* Nhận lấy làm của mình: *Thân cây tiếp-thọ nhựa sống do rễ đưa lên.*

tiếp-ứng *dt.* Thù tạc, đón lấy và đáp lại // Giúp người trong lúc cần: *Đem quân tiếp-ứng phòng-tuyến bên trái gần bị đánh phủng* // Vai ba người đứng giữa của một đội banh tròn, vừa đón chặn sự tấn-công của địch vừa phát banh cho hàng tiền-đạo mình phản-công lại địch.

tiếp-vận *dt.* *(qs)*: Tiếp-tế vận-tải, việc chở-chuyên binh-lính, quân-nhu, v.v... *(logistique)* // *dt.* Vận-chuyển tiếp theo: *Các đài phát-thanh địa-phương sẽ tiếp-vận tin-tức do đài trung-ương loan ra.*

tiếp vế *dt.* Thò đũa vô dè món ăn để người cùng mâm về được dễ-dàng món ấy.

tiếp-vĩ-ngữ *dt.* Phần cuối một tiếng gốc của ngôn-ngữ đa-âm *(suffixe)*.

tiếp-viện *dt.* Cứu-trợ: *Đem quân tiếp-viện.*

tiếp-xúc *bt.* Gặp-gỡ, giao-thiệp, đụng-chạm, giáp nhau: *Cuộc tiếp-xúc giữa hai nhân-vật ngoại-giao; vừa đến nơi, và đã tiếp-xúc với nhà cầm-quyền sở-tại; kim-loại tiếp-xúc với không-khí thì sanh han rỉ.*

tiếp-xúc-điểm *dt.* *(H)*: Điểm giáp nhau giữa một đường thẳng với một vòng tròn hoặc giữa hai vòng tròn mà chúng không cắt nhau *(point de tangence).*

tiếp-xúc-tuyến *dt.* *(H)*: Đường thẳng giáp đường tròn nhưng không cắt đường tròn *(ligne de tangence).*

TIỆP *trt.* Tiếp liền rồi hiệp làm một: *Ăn tiệp.*

tiệp lối *trt.* Nhằm lối, đúng vết cũ, theo đúng nhịp: *Làm tiệp lối thì đâu xong đó.*

tiệp màu *trt.* Giống, thành một màu: *Con kéo, lông nó xanh, đậu trên cành tiệp màu với lá nên khó nhận ra.*

tiệp theo *trt.* Y theo một thể: *Làm tiệp theo người ta cho dễ.*

TIỆP *bt.* Đường tắt, mau lẹ: *Mẫn-tiệp* ‖ Thắng trận, xong việc: *Báo tiệp.*

tiệp-âm *dt.* Tin thắng trận: *Tiệp-âm về tới.* tấp.

tiệp-báo *dt.* Báo-cáo thắng trận: *Tiệp-báo về kinh.*

tiệp-kính *dt.* Đường tắt ‖ *(B)* Lề-lối làm việc mau lẹ.

tiệp-tín *dt.* Nh. Tiệp-âm.

tiệp-thư *dt.* Thơ (thư) báo tin thắng trận.

TIẾT *dt.* Máu tươi súc-vật: *Cắt tiết, chọc tiết; tiết gà, tiết vịt* ‖ *(B)* Nư giận: *Cáu tiết, điên tiết, lộn tiết, nóng tiết.*

tiết-canh *dt.* Món ăn gồm có lòng súc-vật xắt nhỏ rồi chế huyết tươi (cùng của súc-vật) vào và để đông lại ăn.

TIẾT *bt.* Để lộ ra; rịn chảy ra: *Bài-tiết; muối đựng trong khạp để lâu tiết nước ra da khạp.*

tiết độc *dt.* Xì nọc độc ra.

tiết khí *dt.* Bay hơi, ra hơi, xì hơi, bốc hơi, đi hết hơi, mất vị.

tiết-lậu *bt.* *Clg.* Tiết-lộ, hở ra, lộ ra, khiến người ngoài hay biết cả: *Để tiết-lậu cơ-mưu; quân-tình đã tiết-lậu.*

tiết-lỵ *dt.* Bịnh kiết. X. Kiết.

tiết-lộ *bt.* X. Tiết-lậu.

tiết-tả *dt.* Bịnh ỉa chảy. X. Tả.

TIẾT *bt.* Đốt, mắt cây: *Tiết-căn* ‖ *(B)* Chí-khí cứng-cỏi, một lòng một dạ, trước sao, sau vậy: *Cái-tiết, danh-tiết, khí-tiết, thất-tiết, thủ-tiết, trinh-tiết; Trung-thần tiết rạng dưỡng gương, Kẻ ra oan-hồ, người nương đạ-đài CD; Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày K* ‖ *(R)* a) Đoạn thì-giờ chia đều trong một năm theo sự đối-ứng giữa trái đất và mặt-trời: *Thời-tiết, bốn mùa tám tiết; Thanh-minh trong tiết tháng ba K; Tháng chạp là tiết trồng khoai CD* ‖ b) Điệu nhạc, lễ Tết: *Khánh-tiết, lễ tiết* ‖ c) Đoạn sách, đoạn văn trong một chương: *Chương-tiết, tiết thứ ba* ‖ d) Cờ, thẻ của quan ngày xưa cầm làm tin: *Phù-tiết* ‖ *dt.* Giảm bớt, kềm-hãm: *Tiết-chế, tiết-dục.*

tiết-căn *dt.* *(thực)*: Loại cỏ bò, cọng có đốt, không lá, hoa trắng rộng 8 mm, mọc chùm ở đọt, trái dài từ 10 tới 22 cm, đầu nhọn, hột nhỏ, có lông bọc giá, có tính trừ sâu bọ *(Sarcostema brevistigma).*

tiết-cấp *dt.* Hạng, lớp, thứ bậc: *Phân nhiều tiết-cấp.*

tiết-chế *dt.* Cai-quản, điều-khiển, một chức quan võ ở triều-đình xưa: *Tiết-chế quân-vụ* ‖ Hạn-chế, bớt lại, tuỳ lúc mà để thong-thả hay ngăn lại: *Tiết-chế lòng ham muốn.*

tiết-diện *dt.* *(chm)*: Hình-thể tổng-quát một món đồ dùng, một thoi kim-loại hay một đoạn gỗ.

tiết-dục *dt.* Dằn sự thèm khát, ham muốn xuống, thoả-mãn cho có hồi có tiết, trong lễ phải: *Tiết-dục để trường-sinh* ‖ Giảm bớt sự sanh-đẻ: *Tiết-dục là một vấn-đề xã-hội.*

tiết-dũng (dõng) *dt.* Khí-tiết và dũng-lược, có tài-sức lại một lòng một dạ.

tiết-dụng *dt.* Dùng có chừng-mực, dè-dụm trong sự tiêu-pha.

tiết-điệu *dt.* *(âm)*: *Clg.* Tiết-tấu, nhịp-điệu của âm-nhạc *(rythme).*

tiết-độ *dt.* Độ-lượng, chừng-mực: *Ăn uống phải có tiết-độ.*

tiết-độ-sứ *dt.* Chức quan cầm đầu một vùng đất rộng gồm nhiều châu quận hồi xưa.

tiết-giảm *dt.* Giảm bớt, giảm xuống: *Tiết-giảm sự ăn xài.*

tiết-hạnh *dt.* Sự trinh-tiết và nết-na của đàn-bà con gái: *Gái thì tiết-hạnh là câu trau mình LVT.*

tiết-hậu *dt.* Thời-tiết, khí-hậu: *Nơi ấy, tiết-hậu điều-hoà ấm-áp.*

tiết-kiệm *dt.* Dùng cách dè-dặt, phải đường: *Tiết-kiệm tiền-bạc, tiết-kiệm thời-giờ* ‖ *(R)* Dành-dụm: *Kho tiết-kiệm, tiền tiết-kiệm.*

tiết-khái *dt.* Tiết-tháo và sự khẳng-khái: *Hoàng-Diệu chết mà nêu được gương tiết-khái.*

tiết-khí *dt.* X. Khí-tiết.

tiết-liệt *tt.* Trinh-tiết và cứng-cỏi, dám liều chết để giữ tròn tiết: *Gương tiết-liệt.*

tiết-lưu *dt.* Cho chảy từ-từ // *(B)* Giảm sự tiêu-dùng.

tiết-mao *dt.* Cờ lịnh của vua: *Tiết-mao một bóng cờ hồng, Một người một bóng bạn cùng hươu nai* (nói về Tô-Võ).

tiết-mục *dt.* Đốt cây, mắt cây // *(R)* Điều-khoản: *Bài văn ấy có nhiều tiết-mục // (B)* Đầu mối sự-việc: *Bắt từ tiết-mục phân lần.*

tiết-nữ *dt.* Người phụ-nữ trinh-tiết.

tiết-nghĩa *dt.* Tiết-tháo, tiết-trinh và trung-nghĩa, nhân-nghĩa: *Tiết-nghĩa vẹn toàn.*

tiết-phẫn *dt.* Nổi giận.

tiết-phụ *dt.* Người đàn-bà trinh-tiết.

tiết-tấu *dt.* (âm): *Nh.* Tiết-điệu.

tiết-túc *dt.* Đốt mình và chân, nói loại côn-trùng mình có đốt, không xương như chuồn-chuồn, châu-chấu, v.v...

tiết-tự *dt.* Thứ-tự của thời-tiết.

tiết-tháo *dt.* Khí-tiết, tánh cứng-cỏi, một niềm không dời đổi: *Tiết-tháo người xưa.*

tiết-thực *dt.* Ăn ít lại, giảm sự ăn uống.

tiết-trinh *dt. Clg.* Trinh-tiết, lòng trong-sạch của đàn-bà con gái không thể yêu-đương một người đàn-ông không phải chồng mình: *Sống làm chi biệt-ly quân-tử, Chết cho rồi được chữ tiết-trinh CD.*

tiết-ước *dt.* Dè-dặt trong sự tiêu-xài.

TIỆT *trt. Clg.* Tuyệt, cắt đứt: *Dứt tiệt, trừ tiệt.*

tiệt lưu *dt.* Vật chung chận giữ lại trong khi phải giao, phải gởi đi nơi khác.

tiệt-nhiên *dt.* Đạo-lý chánh-đáng, không đổi thay được // *trt.* Phải như vậy mới được: *Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư.*

tiệt-phá *dt.* Chặt cho đứt, cho hỏng đi.

tiệt-quyết *dt.* Dứt hẳn tình-nghĩa và sự qua lại giữa hai bên.

tiệt-thủ *dt.* Lấy hết, lấy thẳng tay.

TIÊU *dt. (thực)*: *Clg.* Hồ-tiêu, loại dây leo, ở mỗi mắt có rễ bám vào cây mà nó leo, lá bẹ thành ống bao-bọc lá non, hoa rất nhỏ đơm thành gié, trái thuộc loại phì-quả đơm thành quày, khí nóng, vị cay, mùi thơm nồng, có chất tinh-dầu gồm có: *pinen, phel-landren* và *cadinen*, chất tùng-chỉ, chất *alcaloit piperin*, tất-cả làm hưng-khởi thần-kinh-hệ, kích-thích sự vận-động máu, dùng nhiều có thể hại lớp da mỏng của bộ tiêu-hoá và đường tiểu-tiện *(Piper nigrum).*

tiêu cà *dt.* Hột tiêu được cà nhuyễn để rắc vào thức ăn: *Khoan khoan mổ ruột con gà, Bỏ đạo xắt nhỏ, tiêu cà bỏ vô CD.*

tiêu chim ỉa *dt.* Hột trái tiêu thật chín do chim ăn, tiêu hết cơm còn hột ỉa ra, được người ta lượm về dùng, thật ngon thơm.

tiêu đen *dt.* Thứ tiêu để nguyên trái phơi khô, vỏ rút nhăn và đen.

tiêu hôi *dt.* Giống tiêu thật cay nhưng có mùi hôi.

tiêu hột *dt.* Tiêu còn nguyên hột, chưa cà, chưa đâm ra.

tiêu lốt *dt. Clg.* Tất-phát, thứ tiêu hột dài.

tiêu-phòng *dt.* Phòng, buồng ngủ của hoàng-hậu vua Tàu, vách trét bằng tiêu cho ấm: *Oán chi những khách tiêu-phòng, Mà xui mạng bạc nằm trong má đào CO.*

tiêu sọ *dt.* Hột trái tiêu, màu trắng (được chà sạch vỏ và cơm rồi phơi khô).

tiêu thơm *dt.* Giống tiêu thật cay và thật thơm.

tiêu vỏ *dt.* Tức tiêu đen.

TIÊU *bt.* Tan thành mây, cả bã thành cứt: *Chậm tiêu, mau tiêu, thuốc tiêu, ăn không tiêu* // Ỉa: *Cầu tiêu, đi tiêu, mắc tiêu; bón quá, tiêu không ra* // Mất, không còn chút nào: *Làm tiêu, mất tiêu, thủ-tiêu; tiêu cả gia-tài sự-sản* // Xài tiền: *Chi-tiêu, ăn-tiêu; sáng ra, tiêu hết mấy chục bạc* // *(bạc)* Không có tùng, tức không có lá bài to hơn hết trong quận, không quyền được cuộc chưng bắt cho biết ăn thua (bài cắc-tê): *Xử tiêu* // Tin-tức: *Tiêu-hao.*

tiêu án *dt. (Pháp)*: Huỷ bỏ bản án toà dưới và xử lại.

tiêu-cực *tt.* Có chừng, tạm-bợ, không thẳng tay, không hết sức: *Giải-pháp tiêu-cực trong một cuộc kháng-chiến là bất-hợp-tác, khác với giải-pháp tích-cực là tham-gia thật-sự trong mọi ngành kháng-chiến.*

tiêu-diệt *dt.* Trừ cho mất hẳn, không sót chút nào: *Tiêu-diệt dòng-giống, tiêu-diệt óc phong-kiến.*

tiêu-dùng *dt. Clg.* Tiêu-dụng, xây-xài, mua chác: *Tiền không để tiêu-dùng, để đi đánh bạc.*

tiêu-dụng *dt.* X. Tiêu-dùng.

tiêu-độc *dt.* Trừ nọc độc, sát-trùng cho hết bịnh *(résolutif).*

tiêu-độc-dược *dt.* Thuốc sát-trùng.

tiêu-giảm *đt.* Giảm xài-phí: *Tiêu-giảm quản-phí.*

tiêu-hao *đt. Nh.* Ẩm-hao: *Bây-giờ chưa rõ tiêu-hao, Còn chờ chi đó, má-đào phôi-pha CD* ‖ Sự hao mòn mỗi ngày một ít: *Sự tiêu-hao máy-móc và vật-dụng.*

tiêu-hoá *đt.* Làm tan đồ ăn thành chất bổ-dưỡng thân-thể và loại cái bã ra ngoài: *Bộ máy tiêu-hoá.*

tiêu-hôn *đt. (Pháp)*: Sự tiêu-huỷ hôn-nhân do toà lên án theo đơn xin của một trong hai hôn-phối: *Chỉ có sự lầm-lẫn về người hoặc về căn-cước mới là lý-do chánh-đáng để xin xử tiêu-hôn.*

tiêu-huỷ *đt.* Huỷ bỏ, xé nát, giấu mất: *Tiêu-huỷ hết giấy-tờ, tang-vật* ‖ *(Pháp)*: Lên án huỷ bỏ một sự-kiện, một chứng-thư: *Sự tiêu-huỷ nghĩa-dưỡng có hiệu-lực hồi-tố.*

tiêu-khiển *đt.* Giải buồn, khuây-khoả: *Đi chơi cho tiêu-khiển.*

tiêu-lệnh *đt. (qs)*: Lệnh cấm-trại, bắt-buộc ở luôn trong trại, cấm hẳn ra ngoài *(consignes).*

tiêu-ma *đt.* Mòn-mỏi, tan [...]: *Âm-nhạc phấn-khởi được tinh-thần, mà cũng làm tiêu-ma chí phấn-đấu.*

tiêu-mòn *đt. Nh.* Tiêu-ma: *Bịnh lâu, sức khoẻ tiêu-mòn.*

tiêu-pha *đt.* Xài-xài, mua-chác: *Sanh-hoạt đắt-đỏ, sự tiêu-pha càng to.*

tiêu-phí *đt. Nh.* Tiêu-dùng: *Tiêu-phí tiền-bạc, tiêu-phí vật-dụng* ‖ *tht.* Hoang-phí, vung-phí, xài cách phí-phạm: *Tiêu-phí hết sự-sản của cha mẹ để lại.*

tiêu-phí-thuế *dt.* Thuế đánh vào hàng-hoá mà người tiêu-thụ phải chịu cách gián-tiếp.

tiêu-phí-vật *dt.* Những đồ-vật chỉ dùng một lần là tiêu mất xác: *Những thức ăn, than, củi, dầu, xà-bong, đều là tiêu-phí-vật.*

tiêu-phòng *dt.* Phòng-ngừa sự cháy tiêu.

tiêu-phòng-đội *dt.* Đội lính chữa lửa.

tiêu-quyền *dt. (Pháp)*: Sự mất tố-quyền, không có quyền tranh-tụng nữa.

tiêu-sái *tt.* Phóng-khoáng, tự-do, không bị ràng-buộc: *Con người có vẻ phong-lưu tiêu-sái.*

tiêu-sản *dt. (Pháp)*: Tiêu-cực tài-sản, tài-sản chỉ gồm có của nợ hoặc tiền bạc trong tủ *(biens passifs).*

tiêu-sắc *tt.* Có tánh-cách làm cho ánh-sáng mất màu sắc *(achromatique)* ‖ *đt.* Để ánh-sáng xuyên qua mà không giảm sức sáng của nó *(achromatiser).*

tiêu sầu *đt.* Khuây-khoả sự buồn-rầu: *Uống rượu cho tiêu sầu.*

tiêu-tai *đt.* Trừ tai-hoạ.

tiêu-tan *đt. Clg.* Tiêu-tán, tan mất cả: *Hy-vọng tiêu-tan.*

tiêu-tán *đt.* X. Tiêu-tan.

tiêu tùng *tt. (bạc)*: Bị tay dưới ăn hết mấy con bài đánh xuống, không quyền dự cuộc chung bắt cho biết ăn thua (cắc-tê) ‖ *(lóng)* Bại-xài, cất đầu không nổi: *Nó bị con đó làm tiêu-tùng rồi.*

tiêu-tức *dt. Nh.* Tin-tức.

tiêu-thất *tt.* Mất lần-lần đến hết.

tiêu-thực *tt.* Tác-dụng các vị thuốc giúp tiêu-hoá dễ-dàng những đồ-ăn trong bao-tử *(digestif).*

tiêu-trừ *đt.* Trừ bỏ, loại hẳn ra: *Tiêu-trừ bá bịnh.*

tiêu-trưởng *đt.* Lớn lên rồi yếu lần-hồi đến chết: *Dinh-hư tiêu-trưởng.*

tiêu vên *tt. (lóng)*: Hư việc, thất-bại: *Rồi! tiêu-vên. X. Vên.*

tiêu-viêm *tt.* Tác-dụng các vị thuốc trị viêm-chứng *(antiphlogistique).*

tiêu-xài *đt. Nh.* Tiêu-pha.

tiêu-xổ *tt.* Tác-dụng các vị thuốc uống ít thì tiêu-hoá dễ, uống nhiều thì tống hết phẩn ra: *Thuốc tiêu-xổ.*

TIÊU *dt.* Cây nêu, cây dựng lên làm dấu cho ở xa dễ thấy: *Bóng-tiêu, cắm tiêu, hoa-tiêu* ‖ *(R) đt.* Cắm cây làm dấu: *Tiêu bốn góc huyệt để đắp nấm cho ngay* ‖ *(B)* Nêu ra, phô-bày ra, nhắm vào: *Mục-tiêu.*

tiêu-bản *dt.* Hình-dạng của đồ-vật.

tiêu-biểu *dt.* Cây nêu và tấm bảng, vật nêu lên cho người ta trông vào ‖ *(B) đt.* Thay mặt nói lên, thay mặt bày-tỏ ra, đứng ra bày-tỏ rõ-rệt một sự-vật, một tánh-chất khó ngó thấy: *Nhiệm-vụ báo-chí là tiêu-biểu mọi ý-kiến dị-đồng của dân-chúng* ‖ *dt.* Gương-mẫu cho người ta nhắm vào: *Làm tiêu-biểu cho đời.*

tiêu-cử *đt.* Cất cao lên (cho dễ thấy).

tiêu-cự *dt.* Khoảng cách từ trung-tâm một thấu-kính đến tiêu-điểm của nó *(distance focale).*

tiêu-chuẩn *dt.* Cây nêu và cây thước, vật nhắm và đo ‖ *(B)* Chừng-mực, mực-thước: *Dựa vào tiêu-chuẩn, lấy đó làm tiêu-chuẩn.*

tiêu-chuẩn-học *dt.* Môn học tiêu-chuẩn.

tiêu-chuẩn-thời *dt.* Giờ chọn làm tiêu-chuẩn để kéo kim đồng-hồ cho đúng : *Tiêu-chuẩn-thời là đúng bóng mặt trời.*

tiêu-danh *đt.* Nêu tên lên.

tiêu-đề *dt.* Đề-mục, câu đề nêu ra // Danh-hiệu, địa-chỉ, v.v... của một công-sở, một xí-nghiệp in trên góc trái những giấy-tờ dùng về việc văn-phòng : *Giấy có tiêu-đề.*

tiêu-đích *dt.* Mục-đích, cái đích của việc làm tóm gọn lại và nêu ra.

tiêu-điểm *dt.* Điểm mục-tiêu : *Nhắm tiêu-điểm mà bắn.*

tiêu-điểm lượng *dt.* *(Q)* : Phép trắc-lượng tiêu-cự của cái thấu-kính *(focométrie).*

tiêu-hiệu *dt.* Vật dùng nêu rõ một ý-tưởng, tượng-trưng một ý-nghĩa : *Chữ thập đỏ là tiêu-hiệu của lòng bác-ái (emblème).*

tiêu-kỳ *dt.* Cây cờ đỏ nhỏ buộc trên đầu cây tiêu để nhắm, để dễ trông thấy.

tiêu-ngữ *dt.* Tựa, nhan-đề, câu chữ tóm gọn ý-nghĩa một bài văn hay tin-tức, nêu trên đầu bài : *Bài ấy, nội-dung không có gì mà tiêu-ngữ rất kêu.*

tiêu-trình *dt.* Gương, khuôn-mẫu để nhắm vào mà làm theo, noi theo.

tiêu-xưng *đt.* Khai cấn, chỉ bậy : *Bị tra tấn đau rồi tiêu-xưng cho người vô-tội.*

TIÊU *dt.* Nhạc-khí bằng ống trúc dài độ 4 cm có một hàng lỗ tròn nhỏ, trống hai đầu, miệng ống được vạt khuyết hình bán-nguyệt bằng nửa lỗ, vành mỏng để kề môi vào thổi : *Ống tiêu, thổi tiêu, Trương-Lương xuy-tiêu.*

tiêu-quản *dt.* Ống tiêu.

tiêu-thiều *dt.* Tiếng dùng chung cho âm-nhạc trong cung vua : *Tiêu-thiều nhã-nhạc vang lừng HT.* // *(R)* Âm-nhạc : *Tiêu-thiều nhạc trời.*

TIÊU *đt.* Hơ cho khô ; phỏng lửa : *Tam-tiêu, lao tâm tiêu tứ* // Tên gọi ông thần mặt nám, lưỡi dài, được ma quỷ và cô-hồn sợ lắm : *Ông Tiêu.*

tiêu-diện *dt.* Mặt nám // *(R)* Ông Tiêu, ông thần mặt nám : *Bang hình Tiêu-diện để trấn-áp cô-hồn trong các đám thí-thực.*

tiêu-lự *tt.* Lo-lắng, buồn-rầu.

tiêu-tâm *tt.* Nóng lòng sốt ruột : *Tiêu-tâm khổ-tứ.*

tiêu-thổ *dt.* Đốt sạch, chiến-thuật đồng không vườn trống để địch thiếu điểm tựa, thiếu đồ dùng và thiếu hậu-thuẫn của nhân-dân : *Chánh-sách tiêu-thổ.*

TIÊU *dt.* Cây gai chưa ngâm nước // Cây chuối : *Ba-tiêu, chuối tiêu.*

tiêu-bố *dt.* Vải dệt bằng sợi vỏ cây gai.

tiêu-diệp *dt.* Lá chuối.

tiêu-tâm *dt.* Lõi cây chuối // *(B)* Lòng nham-hiểm của con người *(như lõi cây chuối chưa trổ buồng, đầu bị chặt ngang, vẫn sống và trổ buồng như thường).*

tiêu-tử *dt.* Trái chuối.

TIÊU *trt.* Thong-thả, đi đây đi đó.

tiêu-dao *trt.* *Cg.* Tiêu-diêu, thong-thả, tự-tại, không lo-lắng : *Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu-dao K.*

tiêu-diêu *trt.* X. Tiêu-dao : *Tiêu-diêu miền cực-lạc.*

tiêu-nhàn *dt.* Ở không thong-thả : *Ngày tháng tiêu-nhàn.*

TIÊU *tt.* Vắng-vẻ, tịch-mịch, buồn-tanh (tênh).

tiêu-điều *tt.* Tan-hoang, quạnh-quẽ, vẻ buồn-thảm khi bị hư-hại hết : *Sự-nghiệp tiêu-điều.*

tiêu-phủ *dt.* Cái rìu, lưỡi cong bén.

tiêu-sơ *tt.* Sơ-sài, phong thanh-nhã : *Nhẹ về ... cảnh tiêu-sơ.*

tiêu-tán *tt.* Lơ-thơ, tan-mác : *Gia-đình tiêu-tán.*

tiêu-tao *tt.* Buồn-tanh, não-nuột : *So chi những bậc tiêu-tao, Dột lòng mình cũng nao-nao lòng người K.*

TIÊU *đt.* Nấu chảy kim-loại // Bán hàng : *Tiêu-thụ.*

tiêu-hoá *dt.* Tiêu-thụ hàng-hoá, (kẻ) bán ra, (người) mua vô : *Cuộc tiêu-hoá có đều-đều thì nền kinh-tế mới thạnh-vượng.*

tiêu-hồn *dt.* Mê hồn, làm lòng người say-sưa, mềm nhũn.

tiêu-lộ *dt.* Đường tiêu-thụ hàng-hoá.

tiêu-thụ *dt.* Xài, làm cho hết, tốn-hao : *Khách hàng mua về tiêu-thụ, hợp-tác-xã tiêu-thụ ; tìm thị-trường tiêu-thụ hàng-hoá (tức bán ra) ; sức tiêu-thụ của cái máy mỗi giờ mấy lít xăng.*

TIÊU *dt.* Ban đêm : *Nguyên-tiêu, xuân-tiêu* // Nhỏ-nhít : *Út-tiêu.*

tiêu-cẩm *dt.* Áo gấm mặc đêm Ο. Áo gấm đi đêm PH. II).

tiêu-điền *dt.* Đi săn ban đêm.

tiêu-loại *dt.* Loại thú cầm ăn đêm // *(B)* X. Tiêu-nhân.

tiêu-nhân *dt.* Người của đêm tối // Kẻ ăn đêm, tức kẻ trộm.

tiêu-nhưỡng *dt.* Trời và đất.

tiêu-trung *dt.* Khuya, nửa đêm.

TIÊU-THẤT *dt. (thực)*: Loại cây lá to láng và thơm, trái trổ quanh một cọng dài như quày tiêu, có tinh-dầu gồm nhiều loại chương-não, có tùng-chỉ chứa acide cubébic, dầu, keo và alcaloit pipérin (Piper cubeba).

TIỀU *tt.* Thuộc người hay xứ Triều-châu (tỉnh Chiết-giang ở Trung-hoa): *Cam tiều, hát tiều, giấm tiều, chao tiều, tiếng tiều, trống tiều, nhào tiều.*

tiều-châu *dt.* Tức Triều-châu nói trại.

tiều-châu náng *dt. (lóng)*: Người Triều-châu, tiếng dùng giễu-cợt, bông-đùa.

TIỀU *dt.* Củi; người đốn củi: *Lão tiều, ông tiều; Ngư, tiều, canh, độc (hoặc mục); Dập-dìu tiếng cảnh tiếng tiêu, Tiếng ngư trong nội, bóng tiều ngoài sông CD.*

tiều-phu *dt.* Ông tiều, người đốn củi đời gạo hồi xưa.

tiều-phủ *dt.* Cái búa, cái rìu của người đốn củi.

tiều-tử *dt.* Nh. Tiều-phu.

TIỀU *tt.* Buồn-bực, tiêu-hao.

tiều-lự *dt.* Lo buồn.

tiều-tuỵ *tt.* Cằn-cỗi, khô-héo: *Cây-cối tiều-tuỵ* // (B) Buồn-rầu hốc-hác: *Dáng người tiều-tuỵ.*

TIẾU *bt.* Cười, nụ cười: *Ca-tiếu, can-tiếu, đàm-tiếu, hô-lô tiếu; nhứt tiếu thiên kim; tiếu trung hữu đao.*

tiếu-đàm *dt.* Nói chuyện vui-vẻ, cười nói huyên-thiên: *Năm ba anh em xúm lại tiếu-đàm.*

tiếu-lâm *dt.* Cười rừng, cười ngặt-nga ngặt-nghẽo mà không ý-vị gì // *tt.* Tánh-cách chọc cười, không ý-vị: *Chuyện tiếu-lâm, nói tiếu-lâm.*

tiếu-mạ *dt.* Cười chê: *Bị người tiếu-mạ.*

tiếu-nạp *dt.* Nhận cách vui-vẻ, vui lòng nhận lấy.

tiếu-ngạo *dt.* Cười với vẻ kiêu-căng tự-đắc.

tiếu-nhan *dt.* Mặt vui tươi.

tiếu-thanh *dt.* Tiếng cười.

tiếu-trào *dt.* Cười nhạo-báng.

TIẾU *tt.* Giống: *Con bất-tiếu; Cốc tiếu kỳ phụ* (Giống cha nó như tạc).

tiếu-mạo *dt.* Giả giống, làm giống theo của người để giả-mạo.

tiếu-tử *dt.* Đứa con giống cha.

tiếu-tượng *dt.* Pho tượng hay bức họa hình người.

TIỂU *dt.* Cái quách hay chè sành dùng đựng xương người khi lấy cốt (bốc mả): *Tiểu gỗ, tiểu sành.*

TIỂU *bt.* Nhỏ, hẹp, nhẹ, ít: *Gạch tiểu, ngói tiểu, vàng bạc tiểu* // Tiếng gọi người tu ở chùa còn trẻ: *Cô tiểu, chú tiểu; Tiểu tối tiểu kinh tiểu hiền, Bao nhiêu chùa-chiền, tiểu đất tiểu đi CD* // Đái: *Đi tiểu, nước tiểu, tiểu ra máu.*

tiểu âm-thần *dt. (thể)*: Cg. Thẹp hay mép non, mép da non trong âm-hộ.

tiểu-ấu *tt.* Trẻ măng, trẻ nhỏ: *Lớp tiểu-ấu.*

tiểu-ban *dt.* Uỷ-ban chuyên một việc trong một ban, một tổ-chức lớn: *Tiểu-ban soạn-thảo hiến-pháp của quốc-hội; tiểu-ban khánh-tiết, tiểu-ban trật-tự.*

tiểu-bản *dt.* Vốn-liếng ít-ỏi.

tiểu-bang *dt.* Nước nhỏ trong một liên-bang: *Hoa-kỳ gồm trên 50 tiểu-bang.*

tiểu-bào *dt. (thực)*: Cg. Tiểu-bào-tử, bụi phấn của nhuỵ hoa, có thể mọc thành cây khi rơi xuống đất.

tiểu-biệt *dt.* Xa-cách tạm-thời.

tiểu-ca-kịch *dt.* Vở kịch ngắn có ca hát, có ít vai trò.

tiểu-cảng *dt.* Bến tàu biển nhỏ.

tiểu-câu *dt.* Xuồng câu, ghe câu nhỏ.

tiểu-cô *dt.* Em gái của chồng.

tiểu-công *dt.* Hạng đồ tang 5 tháng với quần và khăn bằng vải hơi thô.

tiểu-công *dt.* Tiểu-công-nghệ gọi tắt, nghề làm ăn, chế-tạo nhỏ, ít vốn như: *Đóng bàn ghế, hàn, sửa xe, v.v...* // Người làm công phụ, tay sai của thợ chánh như: *Cánh hồ, trộn hồ, gõ sét, chùi máy, v.v...*

tiểu-chú *dt.* Khoảng cắt-nghĩa chữ khó thêm dưới trang sách.

tiểu-chủ *dt.* Tiếng gọi con ông chủ mình (xưa).

tiểu-chước *dt.* Tiệc rượu đơn-sơ (có ít khách dự).

tiểu-dạng *dt.* Bệnh sơ-sài, đau ốm chút đỉnh.

tiểu-danh *dt.* Tên cha mẹ đặt khi mới sanh // Tên chữ đặt riêng, khác với tên tự lớn // Danh-vọng tầm-thường, thường là lời khiêm nhường.

tiểu-dân dt. X. Tiện-dân.

tiểu-dẫn dt. Lời tựa ngắn trên đầu bài báo (chapeau) hay ở trang đầu quyển sách (préface).

tiểu-đạo dt. Nghề làm ăn nhỏ như: *Coi bói, và giày, may mướn, v.v...* // Việc nhỏ mọn.

tiểu-đăng-khoa dt. Việc vợ con.

tiểu-đẩu dt. Clg. Tiểu-hùng-tinh, sao đẩu nhỏ.

tiểu-đề dt. Đầu đề phụ, một phần nhỏ của một bài.

tiểu-đệ dt. Đứa em này, tiếng tự-xưng khiêm-nhượng với một người bạn mà mình gọi bằng anh.

tiểu-điều dt. Xuồng, tam-bản, chiếc thuyền con.

tiểu-đoàn dt. (qs): Đơn-vị binh-chủng có từ 800 đến 2.000 quân, chia thành 3 hoặc 4 đại-đội.

tiểu-đoàn-trưởng dt. Viên sĩ-quan chỉ-huy một tiểu-đoàn.

tiểu-đối dt. Sự phân chia những thành-phần một câu văn thành những đoạn, những ý đối-xứng nhau như câu: *Khi tựa gối, khi cúi đầu, Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày* K.

tiểu-đội dt. (qs): Đơn-vị binh-chủng nhỏ, gồm 12, 13 lính.

tiểu-đội-trưởng dt. Viên hạ-sĩ-quan chỉ-huy một tiểu-đội.

tiểu-đồng dt. Người trai nhỏ // Đứa ở con trai hầu việc nghiên bút hay đồ sai vặt (xưa): *Tiểu-đồng thấy vậy thưa qua*, LVT.

tiểu gia-đình dt. Gia-đình đứa con mới ra riêng (còn cha mẹ ở nhà lớn).

tiểu-giải dt. Đái, đi đái.

tiểu-hại dt. Việc hại nhỏ (tiếng dùng khi gặp phải hai hay nhiều việc hại cùng đến một lúc): *Chọn tiểu-hại để tránh đại-hại còn hơn là nhắm mắt nhận lấy cả hai.*

tiểu-hàn dt. Tiết lạnh ít, lúc mới khởi đầu lạnh, trong năm.

tiểu-hầu dt. Hầu non, nàng hầu còn trẻ (xưa).

tiểu-hình dt. (Pháp): Khuôn-khổ những tội-trạng nhẹ: *Toà tiểu-hình, án tiểu-hình.*

tiểu-hoàn dt. Tiếng gọi đứa tớ gái trẻ tuổi hồi xưa.

tiểu-học dt. Cấp học nhỏ hơn hết: *Ban tiểu-học, trường tiểu-học.*

tiểu-hộ dt. Nhà nghèo.

tiểu-hùng-tinh dt. X. Tiểu-đẩu.

tiểu-kính dt. Đường nhỏ.

tiểu-kiều dt. Người gái đẹp trẻ tuổi: *Thoắt đầu thấy một tiểu-kiều, Có chiều phong-vận, có chiều thanh-tân* K.

tiểu-kỷ tt. Ích-kỉ nhỏ-nhen, chỉ biết có mình: *Con người tiểu-kỷ.*

tiểu-khê dt. Khe nhỏ, đường nước suối hẹp: *Bước lần theo ngọn tiểu-khê* K.

tiểu-khí dt. Tánh nhỏ-mọn, ti-tiện, thiếu độ-lượng người lớn.

tiểu-lang dt. Clg. Thúc-thúc, tiếng chị dâu gọi em trai của chồng.

tiểu-lễ dt. Xá chào, vái chào: *Xin làm tiểu-lễ* // Lễ-phép đơn-sơ; lễ-vật nhỏ-mọn.

tiểu-liệm dt. Phép liệm trong, tức sắp vải ngang, vải dọc sẵn trong hòm mới đỡ thây người chết vào rồi ém cái vải xuôi và buộc thắt vải ngang lại (khác với đại-liệm là dùng vải bó thây trước rồi mới đỡ vào hòm và chèn cho chặt).

tiểu-liên dt. (qs): Súng liên-thanh nhẹ cầm tay bắn.

tiểu-loan dt. (thể): Chỗ lõm, chỗ khuyết vô ở các đốt xương (échancrure).

tiểu-lộ dt. Đường mòn, đường hẹp: *Đi đại-lộ không về tiểu-lộ.*

tiểu-lợi dt. Món lợi nhỏ: *Bỏ tiểu-lợi, lo đại-nghĩa.*

tiểu-luận dt. Bài luận sơ-lược, không đi sâu vào chi-tiết.

tiểu-mọn tt. Nhỏ-nhen, không đáng: *Việc tiểu-mọn mà kể làm chi* // Nhỏ-nhen ích-kỷ: *Đồ tiểu-mọn; cái thằng sao tiểu-mọn quá!*

tiểu-não dt. (thể): Óc nhỏ, giữa óc lớn và tuỷ.

tiểu-nông dt. Nhà làm ruộng hay trồng-tỉa nhỏ, có ít ruộng đất hoặc phải mướn để làm và làm vừa đủ ăn.

tiểu-ngã dt. (triết): Bản-ngã, cái tôi (nhỏ-mọn, không đáng kể).

tiểu-nguyệt dt. Tháng thiếu, tháng 29 ngày (âm-lịch).

tiểu-nhân dt. Người thấp lùn nhỏ bé // (B) a) Người tầm-thường, sống bằng sức lao-động: *Vô tiểu-nhân bất thành quân-tử* // b) Kẻ hèn, đứa tồi, lòng dạ nhỏ-mọn, xấu-xa: *Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu-nhân thì đừng* CD.

tiểu-nhẫn dt. Nhịn những việc khiêu-khích nhỏ mọn, bỏ qua những bất-bình không

đáng : *Người không tiểu-nhẫn thường hư đại-sự* (X. Tiểu bất-nhẫn tất loạn đại-mưu PH. II).

tiểu-nhi *dt.* Trẻ con : *Tiểu-nhi mà lớn lối.*

tiểu-nhi-khoa *dt.* Khoa chữa bịnh trẻ con.

tiểu-nhị *dt.* *(thực)* : Phấn hoa trước khi thành nhuỵ đực.

tiểu-phòng *dt.* *Clg.* Tiểu-tinh, vợ bé (lẽ).

tiểu-phôi *dt.* Mầm nhỏ trong tế-bào sinh-vật // Chồi, Mầm non.

tiểu-phụ *dt.* *Nh.* Tiểu-phòng.

tiểu-quỷ *dt.* *(truyền)* : Quỷ nhỏ, bọn quỷ tay sai của quỷ chúa động // Tiếng mắng đứa trai nhỏ ranh-mãnh, hay phá, trở tánh đê : *Đồ tiểu-quỷ.*

tiểu-sai *dt.* Tay sai, kẻ chực một bên để được sai-khiến.

tiểu-sản *dt.* Đẻ sớm, bị truỵ-thai.

tiểu-sanh (sinh) *dt.* Học-trò nhỏ ; tiếng tự-xưng khiêm-nhượng của người học-trò.

tiểu-số *dt.* X. Phân-số.

tiểu-sử *dt.* Bài chép việc đã qua của một đời người : *Tiểu-sử Phan-thanh-Giản.*

tiểu-sự *dt.* Việc nhỏ-nhặt, không đáng kể : *chỉ thứ tiểu-sự đó.*

tiểu-tang ti-ma *dt.* Hạng để tang không quá ba tháng với tang-phục bằng vải thô.

tiểu-tâm *trt.* Hết lòng cẩn-thận : *Ở giữa kẻ thù, nên tiểu-tâm đề-phòng* // *thth.* Bụng-dạ nhỏ-nhen : *Coi chừng kẻ tiểu-tâm hại lén.*

tiểu-tinh *dt.* X. Tiểu-phòng.

tiểu-tiên-đề *dt.* X. Tiên-đề.

tiểu-tiện *dt.* X. Tiểu-giải.

tiểu-tiết *dt.* Cái tiết (khí-tiết, tiết-tháo, trinh-tiết) nhỏ : *Không nên vì tiểu-tiết mà để hư đại-sự.*

tiểu-tổ *dt.* Nhóm nhỏ có ba hay năm người trong một nhóm lớn, được tổ-chức chặt-chẽ dưới hệ-thống của nhóm lớn.

tiểu-tốc *dt.* *(hx)* : Tốc-độ chậm, tên các chuyến xe lửa (tàu hoả) mỗi ga đều ghé, miễn độ đúng giờ để tránh các chuyến xe đại-tốc : *Chuyến xe tiểu-tốc (petite vitesse)* // Chế-độ gởi đồ rẻ tiền nhưng chậm, theo các chuyến xe thường *(régime ordinaire).*

tiểu-tuệ *tt.* Ranh vặt, tinh-khôn trong việc nhỏ.

tiểu-tuyết *dt.* Tiết trời, khí-hậu ngày 22 hoặc 23 tháng 12 dương-lịch.

tiểu-tư-sản *dt.* Tư-sản nhỏ, của riêng không bao-nhiêu // *thth.* Nhà giàu nhỏ, hạng người thuộc bậc trung trong xã-hội kể về tiền-bạc như các nhà : *Mua bán nhỏ, công-nghệ nhỏ, công và tư chức lương khá,* và các người làm nghề tự-do như : *Bác-sĩ, luật-sư, v.v...*

tiểu-tử *dt.* Tiếng gọi một người trẻ tuổi.

tiểu-tự *dt.* Tên riêng bằng chữ Hán-Việt : *Khuê-phòng tiểu-tự gọi là Vân-anh NĐM* // *Nh.* Tiểu-danh.

tiểu-tường *dt.* *Clg.* Giỗ đầu, tuần giáp năm, ngày cúng cơm người chết đúng một năm kể từ ngày chết.

tiểu-thanh *dt.* *Nh.* Tiểu-hoàn.

tiểu-thành *dt.* Sự thành-công nhỏ.

tiểu-thặng *dt.* *(Phật)* : X. Tiểu-thừa.

tiểu thế-giới *dt.* Cõi riêng, vùng đất thuộc phạm-vi thế-lực một người hay một nhóm người.

tiểu-thiên-địa *dt.* Thân-thể con người (có đủ âm dương như trời đất) : *Nhân-thân tiểu-thiên-địa.*

tiểu-thiếp *dt.* Nàng hầu, vợ bé (lẽ).

tiểu-thơ (thư) *dt.* Tiếng gọi con gái nhà quan.

tiểu-thuyết *dt.* Chuyện tưởng-tượng viết ra rồi in bán hoặc đăng báo, thường bằng văn xuôi và có một cốt chuyện nhằm vào một hay vài đề-tài xã-hội để răn đời : *Đoản-thiên (hoặc trường-thiên) tiểu-thuyết.*

tiểu-thuyết-gia *dt.* Người chuyên viết tiểu-thuyết.

tiểu-thử *dt.* Tiết trời, khí-hậu có nắng ít, vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7 dương-lịch.

tiểu-thừa *dt.* *(Phật)* : *Clg.* Tiểu-thặng, cỗ xe nhỏ, môn-phái đạo Phật còn giữ sắc-thái nguyên-thuỷ và chánh-yếu, chỉ thờ một đức Thích-ca mâu-ni và những hiện-thân tiền-kiếp của ngài, theo sát giáo-lý nhà Phật, chú-tâm tu-luyện để giải-thoát cho riêng mình, được truyền-bá theo đường biển qua các nước Tích-lan, Thái-lan, Miến-điện, Ai-lao Cam-bốt, nên phần nhiều dùng chữ *pali* và cũng được gọi là phái *Nam-tông (Hinayana).*

tiểu-thực *dt.* Điểm-tâm, ăn lót lòng.

tiểu-thương *dt.* Cuộc mua bán nhỏ, vốn ít và thường bán ngay người tiêu-thụ.

tiểu-thương-gia *dt.* Người mua bán nhỏ.

tiểu-trí *dt.* Trí-hoá nông-cạn, không thấy xa, không tính xa.

tiểu-truyện *dt.* *Nh.* Tiểu-sử.

tiểu-trường *dt.* Ruột non.

tiểu-vận dt. Vận-số trong một năm.

tiểu vũ-trụ dt. *Nh.* Tiểu thế-giới.

tiểu-xá dt. Gian nhà hẹp của tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng nhà mình khi nói với kẻ khác.

tiểu-xảo dt. Trò khéo vặt: *Khiếu tiểu-xảo.*

tiểu-xuân dt. Tháng mười âm-lịch.

TIỄU trt. *Clg.* Tiệu, trừ dẹp giặc-giã: *Tuần-tiễu* // Làm ngang: *Tiễu-tập.*

tiễu-binh dt. Binh lính đi tuần, đi tìm trộm cướp, dẹp giặc-giã.

tiễu-diệt dt. Càn quét, dẹp tan, trừ sạch.

tiễu phỉ dt. Dẹp giặc cướp.

tiễu-phủ dt. Chức quan võ chuyên dẹp giặc.

tiễu-sát dt. Tàn-sát, dẹp tan.

tiễu-tập dt. Đạo văn, chép văn người khác và nhận là của mình.

tiễu-trừ dt. Dẹp tan, trừ tiệt.

TIỆU dt. X. Tiễu: *Chinh-tiệu, tuần-tiệu.*

TIỆU dt. *Clg.* Siếu, đồn lính, chỗ đặt binh phòng ngừa trộm cướp: *Tuần-tiệu.*

TY dt. *Clg.* Tư, chủ; sở ngành nhà-nước ở tỉnh, ở quận, trực-thuộc sở chánh gọi «nha» ở đô-thành, ở đầu xứ: *Phiên-ty, Niết-ty, ty Công-an Gia-định, ty Thông-tin Phong-dinh.*

ty sở dt. Ty và sở, tiếng gọi chung các cơ-quan chánh-phủ làm việc cho dân.

ty-thuộc dt. Mấy ông mấy thầy làm việc ở ty (tiếng xưa).

ty-trưởng dt. *Clg.* Trưởng-ty, người cầm đầu một ty, chịu trách-nhiệm với nha.

TY tt. Thấp-thỏi, kém-hèn: *Tôn-ty, nam tôn, nữ ty.*

ty-ấu dt. Thân-thuộc ở hàng dưới hoặc thân-thuộc ít tuổi hơn.

ty-chức dt. Chức mọn này, lời tự-xưng khiêm-nhượng của người có chức-phận khi nói với kẻ trên: *Ty-chức xin cáo lỗi.*

ty-khuất bt. Hèn-hạ, lòn-cúi.

ty-lậu tt. Hèn-kém, hẹp-hòi, thấy biết nông-cạn.

ty-liệt tt. Hèn-hạ, đê-tiện.

ty-mạt tt. Hèn-mọn, nhỏ-nhen.

ty-nhân dt. Người hèn-hạ.

ty-quan dt. Tiểu công-chức, quan nhỏ, công-chức nhỏ.

ty-tiện tt. Thấp-hèn, đê-tiện.

ty-tiểu tt. Nhỏ-nhen, vụn-vặt.

ty-thấp dt. Chỗ âm-thấp đất ướt-át.

ty-vi tt. Hèn-hạ, nhỏ-nhen.

TỲ dt. Vết, dấu mẻ, đường nứt: *Ngọc có tỳ, hột có tỳ* // (B) Nhơ, chuyện xấu: *Hà-tỳ; bất tỳ bất ố.*

tỳ-ố dt. Vết bẩn, dấu lem-luốc: *Bìa vở đầy tỳ-ố* // (thth) dt. Khó-dễ, tránh-tròn, bắt tròn bắt méo: *Chị dâu em chồng thường tỳ-ố nhau.*

tỳ-tích dt. Dấu hư mẻ: *Đồ có tỳ-tích khó bán* // (B) Nhơ, dấu-vết xấu: *Dĩ-vãng có nhiều tỳ-tích đáng phàn-nàn.*

tỳ-vết dt. *Nh.* Tỳ-tích.

TỲ dt. Đè, ấn xuống, dựa vào: *Tỳ tay lên bàn.*

TỲ dt. Tớ gái: *Nữ-tỳ, thị-tỳ.*

tỳ-nữ dt. Con hầu, tớ gái.

tỳ-tất dt. *Nh.* Tỳ-nữ.

tỳ-thiếp dt. Nàng hầu, vừa là đầy-tớ, vừa là vợ: *Mua làm tỳ-thiếp* // Tiếng gọi chung vợ bé (lẽ) và nàng hầu: *Tỳ thiếp đầy nhà.*

TỲ bt. Ích-lợi; giúp ích; phụ vào.

tỳ-bổ dt. Phụ giúp vào, đem ích-lợi thêm.

tỳ-hải dt. Biển nhỏ đổ vào đại-dương.

tỳ-ích tt. Bổ-ích, có ích.

tỳ-tướng dt. Tướng cạnh, các viên tướng nhỏ dưới quyền chỉ-huy của một viên chủ-tướng.

tỳ-trợ dt. Giúp-đỡ, tiếp tay.

TỲ dt. (thể): Lá-lách, một trong ngũ-tạng: *Tỳ ứng-đối với thổ Đy.* (Xt. lá-lách).

tỳ-cam dt. (Đy): Bịnh sưng lá-lách.

tỳ-tạng dt. *Nh.* Tỳ.

tỳ vị dt. Lá lách và bao-tử (dạ-dày): *Tỳ vị là hai cơ-quan cùng biểu-lý với nhau.*

TÝ dt. Chữ thứ nhứt trong hàng chi, đầu con giáp: *Giờ tý (từ 23 tới 1 giờ), tuổi tý (con chuột)* (X. *Giáp-tý, Bính-tý, Mậu-tý, Canh-tý và Nhâm-tý*).

tý-ngọ-tuyến dt. Đường tý-ngọ, đường kinh-tuyến (từ bắc-cực xuống nam-cực), đối với mặt trời thì ngay đỉnh đầu mình.

TỴ dt. Lánh, tránh, kiêng, trốn đi: *Đào-tỵ, đoá-tỵ, hồi-tỵ, qui-tỵ, viễn-tỵ; Tỵ trọng tựu khinh (lánh nặng tìm nhẹ).*

tỵ-dịch dt. Tránh truyền-nhiễm, phòng bịnh dịch.

tỵ-diện dt. (Pháp): Lánh mặt, không nhận trát, không đi hầu toà: *Đương-sự cố-ý kéo dài thủ-tục tố-tụng bằng cách tỵ-diện* (abstention).

tỵ-hiềm đt. Tránh sự hiềm-nghi, sợ hiểu lầm nên cố lẫn tránh: *Tỵ-hiềm không tới.*

tỵ-hoạ đt. Tránh tai vạ, hết sức cẩn-thận để đừng vướng hoạ hại.

tỵ-huý đt. Cữ tên, không đặt tên con trùng với tên bà-con; kiêng, không dám nói hay viết tiếng gì có trùng tên của người trên trước như vua, bà con vua, kẻ chức lớn trong tỉnh, trong làng, v.v...

tỵ loạn đt. Chạy giặc, chạy trốn xa khi giặc gần tới.

tỵ nạn đt. Lánh nạn, tránh hoạn-nạn: *Đi tỵ nạn* // Nh. Tỵ loạn.

tỵ ngôn đt. Tránh lời nói, không dám nói tới; lánh đi nơi khác để đừng ngứa miệng phải nói.

tỵ nhân đt. Xa người (tránh kẻ gian-ác).

tỵ-nhiệm đt. Tránh cho khỏi thọ-thai.

tỵ sắc đt. Tránh sắc đẹp, tức không dám gần-gũi người đẹp.

tỵ thế đt. Lánh đời, ở ẩn // (thth) Qua đời, chết: *Ông thân tôi tỵ thế đã lâu.*

tỵ thử đt. Tránh nắng, nghỉ hè ở nơi mát-mẻ.

tỵ trạch đt. Bỏ nhà trốn nơi khác.

tỵ trái đt. Trốn nợ: *Tỵ-trái-đài* (Chỗ trốn nợ).

tỵ trần đt. Nh. Tỵ thế (cả hai nghĩa).

TỴ dt. Chữ thứ sáu trong hàng chi: *Giờ tỵ (từ 9 tới 11 giờ), tuổi tỵ (con rắn)* X. *Ất-tỵ, Đinh-tỵ, Kỷ-tỵ, Tân-tỵ, Quý-tỵ.*

TO tt. X. Lớn // Thô: *Vải to; To da hay nẻ* // Nhiều: *Được to, lãi (lời) to, thua to, trúng to; Ăn to nói lớn.*

to con tt. X. Lớn con.

to chuyện trt. X. To việc.

to đầu tt. X. Lớn đầu.

to đồng tt. X. Lớn đồng.

to gan tt. X. Lớn gan: *Khe sâu vụng tình vụng thuyền nhỏ, Chuông nặng to gan buộc chỉ mành PVT.*

to giọng trt. X. Lớn giọng.

to lớn tt. Lớn lắm: *Bề-thế to lớn, con người to lớn.*

to mắt tt. Tai to mắt lớn, có địa-vị cao, nhiều trí khôn: *Nhờ người mà to mắt.*

to nhỏ tt. Có to có nhỏ, hoặc to hoặc nhỏ: *To nhỏ gì cũng không chừa* // trt. Thầm-thì, riêng-tư, xui-giục việc nọ việc kia: *Hai đứa nó cứ nói to nhỏ với nhau; Tụi nó to nhỏ với nhau để hại mình.*

to tác tt. X. To vóc.

to-tát tt. (đ): Nh. To lớn: *Sự-nghiệp to-tát; việc to-tát.*

to tiếng bt. X. Lớn tiếng.

to to bt. Hơi to: *Cái nhà to to; nói to to một chút.*

to việc trt. Lớn chuyện, công-việc trở nên quan-trọng: *Làm to việc; gây to việc.*

to vóc tt. Nh. To con.

to xác .t. Nh. Lớn xác.

to xương tt. Có bộ xương to, kịch-cợm người: *Có chất vôi nhiều, trẻ nở to xương.*

to xương hóc tt. Có bề ngang, lưng rộng: *Người to xương hóc.*

TÒ trt. Theo một bên và nói nho-nhỏ.

tò-tí đt. Trai-gái, tình-tự, lấy nhau cách vụng-trộm: *Hai đứa nó đã tò-tí với nhau rồi.*

tò-tò trt. Lẽo-đẽo, theo luôn sau lưng: *Người ta đi đâu cũng theo tò-tò.*

tò-vè đt. Nói con gà trống xoè một cánh, nghiêng mình sát vào mình gà mái, giậm chưn bước ngắn toan nhảy chộp để bước lên lưng đạp mái // (R) Xán-bén một bên với một toan-tính gì đó: *Tò-vè muốn xin tiền.*

TÒ-HE dt. Đồ chơi trẻ-con bằng bột nắn rồi hấp chín: *Mua cái tò-he cho con chơi.*

TÒ-LE trt. Tiếng kèn thổi: *Tò-le kèn thổi tiếng năm ba, Nghe lọt vào tai dạ xót-xa PVT.* // đt. Khoe-khoang, hay nói và nói nhiều, tọc-mạch: *Sáng ra, đi tò-le khắp xóm.*

tò-le tí-lòm đt. Nh. Tò-le (nghĩa sau): *Tánh hay tò-le tí-lòm!*

TÒ-MÒ trt. Lò-mò, tọ-mọ, lần đàng mà đi: *Tối mà tò-mò đi đâu đây?* // tt. Tọc-mạch, tánh người hay dọ-dẫm tìm hiểu việc không quan-hệ đến mình: *Tánh tò-mò; tò-mò muốn biết việc thiên-hạ.*

TÒ-TE trt. Clg. Ò-e, tiếng đờn cò.

TÒ-VÒ dt. (động): Loại côn-trùng giống con ong, hay xây tổ bằng đất trong nhà người: *Tò-vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi CD* // tt. Tên thứ cửa phần trên cong hình vòng-nguyệt: *Cửa tò-vò.*

TÓ dt. Cặp nạn dùng chống đỡ vật gì: *Chống tó, tó súng, tó xe* // tt. Ốm-o, yếu-ớt: *Ốm tó, ngã xiêu ngã tó.*

tó-ré tt. Ốm còn da bọc xương; bộ mặt-

nhọc yếu-đuối lắm : *Bồ tó-ré.*

tó súng *đt.* Cặp nạng chống lưng súng cho ngóc lên để nhắm bắn.

tó xe *đt.* Cặp nạng dùng chống gọng xe, thường là xe bò, khi thả bò ra.

TỎ *đt.* Nói rõ ra : *Bày - tỏ, phân - tỏ ; Nếu anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường. Bởi câu ô lỗi nhịp, mới chán-chường yến-anh CD* ‖ Hiểu rõ, thông-thạo : *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay tng ; Tiếc thay một đoá trà-mi, Con ong đã tỏ đường đi nẻo về K* ‖ *tt.* Sáng, rõ-ràng : *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở, còn cao hơn gò ; Đó với đây kêu rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai? CD* ‖ Rạng-rỡ, vẻ-vang : *Làm trai quyết chí tang - bồng, Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam CD.*

tỏ-bày *đt.* X. Bày-tỏ.

tỏ con mắt *tt.* X. Tỏ mắt.

tỏ chừng *đt.* Biết rõ cho, hiểu rõ giùm : *Xa-xôi ai có tỏ chừng. Gian-nan tân-khổ, ta đừng quên nhau CD.*

tỏ dấu *đt.* Ra vẻ, bày mòi : *Va tỏ dấu không bằng lòng.*

tỏ ý *đt.* Nói cái ý-định hay ý muốn mình ra hoặc ra vẻ ở mặt, ở khoé miệng với cái-ý đó : *Bà tỏ ý hài lòng.*

tỏ láo *trt.* Tè láo, chuyện mình nói láo tình-cờ bị phơi bày ra : *Bị tỏ láo, hết làm tàn.*

tỏ lòng *đt.* Bày tỏ nỗi lòng, nói ra tình-ý : *Không biết làm sao để tỏ lòng trong-trắng mình ra* ‖ Rõ lòng, hiểu biết cho : *Ai tỏ lòng trong-sạch của mình?*

tỏ lời *đt.* Bày lời, nói ra : *Tỏ lời thiệt hơn.*

tỏ mắt *tt.* *Clg.* Tỏ con mắt, có cặp mắt thấy rõ : *Tỏ mắt đọc giùm coi trong ấy nói gì.*

tỏ mặt *tt.* Vẻ-vang, rỡ-ràng, dám ngước mặt ngó mọi người : *Ghé vai gánh đỡ sơn-hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu CD.*

tỏ-phân *đt.* X. Phân-tỏ.

tỏ ra *đt.* Nói rõ ra : *Nhờ nó tỏ ra mình mới hiểu câu chuyện* ‖ Ra vẻ, cố làm cho người ta hiểu mình : *Tỏ ra ta đây lắm! Tỏ ra người sành đời.*

tỏ-rạng *tt.* Sáng-sủa, rạng ngời : *Chẳng chùi đã vậy lu-li. Chùi ra tỏ-rạng thua gì thuỷ-tinh CD.*

tỏ-rõ *bt.* Rõ-ràng, tường-tất, không úp mở, không che lấp : *Chuyện tỏ-rõ như ban ngày ; Nói cho tỏ-rõ.*

tỏ tai *tt.* Thính tai, dầu tiếng nhỏ cũng nghe được rõ-ràng : *Già mà còn tỏ tai.*

tỏ tình *đt.* Bày rõ tâm-tình, sự-tình : *Tỏ tình thân-mật, tỏ tình quyến-luyến* ‖ Nói rõ tình yêu của mình ra với người mình yêu : *Hình như nó có tỏ tình với con nọ rồi.*

tỏ-tường *trt.* Rõ-ràng, tường-tất, không giấu-giếm hay úp mở chi cả : *Nói cho tỏ-tường ; hiểu tỏ-tường hết tự-sự.*

tỏ thiệt *đt.* Nói rõ sự thật ra : *Tỏ thiệt đầu đuôi mọi việc.*

tỏ trăng *tt.* Có trăng tỏ : *Đêm nay tỏ trăng, chắc bọn trộm không dám làm ăn đâu.*

tỏ trời *tt.* Nói ban đêm mà nhờ có trăng hay sao nhiều nên sáng : *Lúc nào tỏ trời thì cua ốp.*

tỏ vẻ *đt.* Ra vẻ, không nói nhưng cố tỏ cho người ta hiểu ý mình bằng vẻ mặt : *Tỏ vẻ không bằng lòng ; tỏ vẻ sung-sướng.*

TỌ-MỌ *trt.* *Clg.* Lọ-mọ và Tò-mò (nghĩa trước), bộ lần đàng mà đi hoặc mò kiếm vật chi trong đêm tối : *Nửa đêm nửa hôm mà tọ-mọ đi đâu?*

TOA *dt.* Giấy kê từng món : *Biên toa, ra toa.*

toa ăn *dt.* *Clg.* Thực-đơn, bản kê các món ăn sẽ dọn ra, bản kê tất-cả món-ăn trong tiệm để khách chọn.

toa hàng *dt.* *Clg.* Hoá-đơn, giấy kê từng món hàng và giá tiền.

toa thuốc *dt.* Giấy do thầy thuốc biên từng món thuốc, cân lượng và cách dùng sau khi khám bịnh *(ordonnance)* ‖ Giấy in sẵn cặp trong hộp thuốc kê rõ tánh - chất thứ thuốc và cách dùng *(prospectus).*

TOA *dt.* Thùng đựng thóc rộng miệng hẹp đáy trong cái máy quạt thóc.

TOA *dt.* Chỗ có ống khói bếp để khói bốc lên.

TOA *dt.* *Clg.* Goòng, mình xe lửa (hoả), chỗ chở hành-khách hay hàng-hoá *(wagon).*

toa cần-trục *dt.* Toa có cái cần-trục để kéo đồ nặng lên xuống *(wagon grue).*

toa có hàng *dt.* Toa cất hàng-hoá lên rồi, được khoá lại *(wagon chargé).*

toa chuyên-nhất *dt.* Toa riêng của nhân-viên hoả-xa ngồi *(wagon spécialisé).*

toa dành Riêng *dt.* Toa trang-hoàng đẹp dành riêng cho phái-đoàn hay nhân-viên cao cấp chánh-phủ *(wagon réservé).*

toa dằn *dt.* Toa không, kéo theo xe để giữ thăng-bằng cho chuyến xe chở nhẹ *(wagon lesté).*

toa đầy *dt.* Toa đầy hàng, không nhận thêm ở dọc đường (*wagon plein*).

toa được báo trước *dt.* Toa quan-trọng, có chở nhân-viên cao-cấp chánh-phủ, đoàn quân-nhân hoặc vũ-khí, báo trước các ga hay để tổ-chức phòng-vệ (*wagon préavisé*).

toa hàng ăn *dt.* Toa có bán cơm và nước uống (*wagon restaurant*).

toa hợp-tải *dt.* Toa chở cả hành-khách và đồ-vật (*wagon mixte*).

toa lạnh *dt.* Toa có máy điều-hoà không-khí (*wagon isotherme*).

toa loại *dt.* Toa hư, hết dùng được, bị loại ra (*wagon réformé*).

toa phát hàng dọc đường *dt.* Toa chở hàng gởi có địa-chỉ các ga giữa, dọc theo đường xe chạy, để tiện việc xuống hàng các ga ấy (*wagon distributeur*).

toa thành *dt.* Toa có bốn tường thấp, không mui, để chở đá, sạn, cát (*wagon tombereau*).

toa thâu hàng dọc đường *dt.* Toa còn trống, dành riêng việc nhận hàng ở các ga dọc đường (*wagon collecteur*).

toa thâu phát hàng dọc đường *dt.* Toa hỗn-hợp, nhận lên và phát xuống những hàng-hoá dọc đường (*wagon collecteur-distributeur*).

toa trần *dt.* Toa không mui không tường, dùng chở gỗ súc.

TOA *đdt.* Mi, mầy, tiếng gọi ngay người trang lứa hoặc nhỏ tuổi hơn, cách thân-mật (*toi*).

TOA *dt.* Mưu-lớp, làm mưu làm lớp, xúi giục: *Điều-toa*.

toa-rập *dt.* Đồng-ý mưu-lớp với nhau trong việc có lợi cho bọn mình, có hại cho người: *Hai người toa-rập cáo gian người ta.*

toa-tụng *dt.* Xúi biểu chuyện thưa kiện.

TOÀ *dt.* Chỗ ngồi tôn-nghiêm: *Toà sen* // (R) a) Ngôi, tiếng gọi cái nhà to: *Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn toà ngói cao* // b) Dinh-thự, sở nhà-nước: *Toà bố, toà hành-chánh* // c) Toà-án gọi tắt, nơi xử kiện: *Giải toà, hầu toà, kiện ra toà, phiên toà* // b) Thẩm-phán, các vị ngồi xử án: *Quan toà, ông toà.*

toà-án *dt.* Ngôi nhà dành cho các ông toà xử kiện: *Toà-án dân-sự, toà-án binh* // (R) Dinh-sở thuộc bộ Tư-pháp, lo điều-hành mọi thủ-tục và cấp-phát giấy-tờ về pháp-lý, v.v...

toà-án binh *dt.* X. Toà-án quân-sự.

toà án hành-chánh *dt.* (*Pháp*): Cơ-quan xét-xử sơ-thẩm các vụ đòi bồi-thường liên-quan đến các pháp-nhân hành-chánh; các vụ xin thủ-tiêu các quyết-định hành-chánh có tánh-cách cá-nhân liên-quan đến tình-trạng hành-chánh của các viên-chức; những vụ kiện về các cuộc tuyển-cử ở cấp tỉnh, quận hay xã; các vụ kiện về mọi vấn-đề thuế-khoá trực-thu.

toà-án lao-động *dt.* Cơ-quan xét xử các vụ tranh-chấp lao-động.

toà-án lương-tâm *dt.* Lương-tâm nghiêm-khắc của mỗi người đối với những việc làm trái lẽ phải, trái luân-thường đạo-đức của mình: *Để cho toà-án lương-tâm anh nó xét-xử.*

toà-án nhân-dân *dt.* Phiên toà đặc-biệt ở những vùng tự-trị hay xa thành-thị, do dân-chúng bầu ra xét-xử những vụ án có tánh-cách xã-hội.

toà-án quân-sự *dt.* (*Pháp*): *Cg.* Toà-án binh, gồm vị Hội-thẩm toà thượng-thẩm làm Chánh-thẩm và bốn quân-nhân nếu bị-can từ thiếu-tá trở xuống; từ trung-tá đến đại-tá thì Chánh-thẩm phải là Chánh-án toà thượng-thẩm; từ thiếu-tướng sắp lên thì Chánh-thẩm phải là Chánh-nhất toà thượng-thẩm; về Phụ-thẩm quân-nhân, nếu bị-can là hạ-sĩ-quan, phải có một thiếu-tá, một đại-uý, một trung-uý và một hạ-sĩ-quan; nếu bị-can là sĩ-quan, các phụ-thẩm phải là sĩ-quan cao-cấp hơn, chuyên xét-xử những vụ án quân-nhân phạm-pháp và các vụ vi-phạm đặc-biệt phía dân-sự do pháp-luật giao qua như các hành-động có phương-hại đến an-ninh quốc-gia (nội và ngoại); bản án khi được phán-quyết, chỉ được kháng-cáo lên toà Phá-án chớ không lên toà Thượng-thẩm được.

toà-án quân-sự đặc-biệt *dt.* (*Pháp*): Toà án có tánh-cách cấp-thời và lưu-động, xử ngay tại toà-án nơi xảy ra vụ phạm-pháp, can-phạm không được hưởng trường-hợp giảm-khinh, cũng không được thượng-tố lên toà Phá-án; riêng những can-phạm bị tử-hình, sẽ hành-quyết liền tại chỗ, khi đơn xin ân-xá bị bác.

toà áo đỏ *dt.* X. Toà Thượng-thẩm.

toà bố *dt.* Dinh quan Bố-chánh thời quân-chủ nước Việt-nam // Dinh viên chủ tỉnh thời Pháp-thuộc ở miền Nam // *Cg* Tỉnh-đường hay toà hành-chánh tỉnh, nơi làm việc của Tỉnh-trưởng và các ty trực-thuộc.

toà dân-sự sơ-thẩm *dt.* (*Pháp*): Cấp toà trên toà Hoà-giải, xét xử những vụ về dân

sự (việc hộ).

toà hành-chánh *dt.* X. Toà bố // Các dinh Quận-trưởng ở tỉnh và đô-thành, lo việc hành-chánh ở quận mình.

toà hình *dt.* Tiếng gọi sở Giảo-nghiệm thời Pháp-thuộc, nơi chụp ảnh, lăn tay và ghi các dấu riêng trên mặt của tất-cả người mới bị bắt và sắp đưa ra toà, giữ hồ-sơ lý-lịch của tất-cả công-dân và lo việc giảo-nghiệm.

toà hình *dt. (Pháp)*: X. Toà Hình-sự sơ-thẩm.

toà hình-sự sơ-thẩm *dt. (Pháp)*: *Cg.* Toà Tiểu-hình, cấp toà trên toà Vi-cảnh, xét-xử các vụ về hình-sự cả tiểu-hình lẫn đại-hình; khi xử các vụ đại-hình, ngoài thành-phần thường (X. Toà Sơ-thẩm) còn có hai phụ-thẩm để cùng biểu-quyết với Chánh-án.

toà hoà-giải *dt. (Pháp)*: *Cg.* Toà Tạp-tụng, cấp toà dưới hết, chuyên xử những vụ lặt-vặt về mặt dân-sự (hộ) do cảnh-sát-trưởng đưa đến, lập các công-chứng-thư về hộ-tịch và sẽ gọi là toà Vi-cảnh khi xử những vụ về hình-sự.

toà hoà-giải rộng quyền *dt (Pháp)*: Cấp toà Hoà-giải ở tỉnh, quyền-hành như toà Sơ-thẩm nhưng chỉ có một thẩm-phán kiêm ba chức: Biện-lý, Dự-thẩm và Chánh-án.

toà phá án *dt. (Pháp)*: Cấp toà trên toà Thượng-thẩm gồm một ban Hình-sự và một ban Dân-sự, chuyên xét về mặt hình-thức và thủ-tục các vụ án đã xử ở toà Thượng-thẩm mà *đương-sự* hay Công-tố-viện chống án, không cần biết việc ưng hay oan, nặng hay nhẹ; dầu trong trường-hợp nào cũng không kết một bản án mà chỉ hoặc y án toà Thượng-thẩm hoặc giao lại toà nầy xử lại, với một thành-phần khác.

toà sơ-thẩm *dt. (Pháp)*: Cấp toà trên toà Hoà-giải, Lao-động và Vi-cảnh, khi nhóm xử những vụ về dân-sự (việc hộ) thì gọi toà Dân-sự sơ-thẩm, khi xử về hình-sự thì gọi toà Hình-sự sơ-thẩm, gồm ông Chánh-án, Biện-lý hay phó Biện-lý thay mặt Công-tố-viện mà buộc tội và lục-sự giữ bút-lục, cũng xử những tội về đại-hình mỗi tam-cá-nguyệt một lần, nhưng thành-phần toà có thêm hai vị phụ-thẩm.

toà tạp-tụng *dt. (Pháp)*: X. Toà Hoà-giải.

toà tiểu-hình *dt. (Pháp)*: X. Toà Hình-sự sơ-thẩm và toà Sơ-thẩm.

toà thượng-thẩm *dt. (Pháp)*: Cấp toà trên toà Sơ-thẩm, xét lại các vụ án đại-hình, tiểu-hình và dân-sự (việc hộ) đã xử ở toà Sơ-thẩm mà *đương-sự* hay Công-tố-viện chống án; không nhận xử một vụ án nào lần đầu-tiên được đưa ra toà cả.

toà vi-cảnh *dt. (Pháp)*: Tức toà Hoà-giải, xử những vụ án hình-sự về mặt vi-cảnh gồm có Chánh-án (tức Thẩm-phán toà Hoà-giải), một cảnh-sát-trưởng, thay mặt Công-tố-viện và lục-sự giữ bút-lục.

TOÀ *trt.* Bảnh, kẻng, cách ăn-mặc sang-trọng: *Ăn-mặc rất toà.*

toà-khang *trt. Nh.* Toà: *Ăn-mặc toà-khang* // Rộng-rãi, hào-phóng: *Ăn-ở toà-khang* // Phách-lối: *Ăn-nói toà-khang.*

toà-tựả *dt.* Sửa-soạn, làm tốt, chưng-diện thân hình.

TOÁ *trt.* Choá, hoa lên, không thấy rõ: *Tấp-toá.*

toá-hoả *tt.* Choá mắt, hoa mắt, không thấy chi cả: *Bị một đấm vô mặt, toá-hoả.*

toá-hoả tam-tinh *tt.* Quá toá-hoả.

toá-hoạ *trt.* Vỡ ra, tan ra: *Chạy toá-hoạ* // Túi-bụi, vỡ lỡ ra: *Toá-hoạ, không có chi cả.*

TOẢ *dt.* Tủa ra, toá ra, bay nhẹ và tung ra khắp nơi: *Mịt-mù khói toả lửa hương. Không ai tin thấu cho tường dạ em CD.*

toả ý *dt.* Mở rộng ý-tứ, cho lan rộng ý mình ra: *Nắm vững nguyên-tắc rồi toả ý ra nhiều vấn-đề liên-quan.*

TOẢ *dt.* Khoá chặt, đóng lại, vít lại: *Cương-toả, giải-toả, kiềm-toả* // *dt.* Ống-khoá, lòi-tói: *Vô vô thiết-toả năng lưu khách.*

toả cảng *dt.* Đóng cửa biển lại, ngăn chặn cửa biển, không cho tàu vô ra: *Bế quan toả cảng.*

toả-cốt *dt.* Xương gò má.

toả-thược *dt.* Ống-khoá và chìa khoá.

TOẢ *dt.* Bẻ gãy; hư chuyện.

toả chí *dt.* Thối-chí, ngã lòng.

toả-chiết *dt.* Bẻ gãy, đập tan // *(B)* Bỏ dở, buông xuôi: *Bị thất-bại nhiều phen mà không toả-chiết.*

toả nhục *tt.* Bị làm xấu, bị sỉ-nhục.

TOẢ *tt.* Nát, vụn, lặt-nhặt.

toả-sự *dt.* Chuyện nhỏ-nhặt không đáng.

toả-tiết *tt.* Nhỏ-mọn, vụn-vặt, không đáng gì.

toả-toả *tt. Nh.* Toả-tiết.

toả-toái *tt. Nh.* Toả-tiết // *trt.* Vặt-vạnh: *Nói toả-toái.*

TOẠ *đt.* Ngồi: *An-toạ, bản toạ* // Buộc tội, điều-khiển: *Chủ-toạ* // *dt.* Vị-trí: *Toạ-độ.*

toạ-cốt *dt.* Xương bàn toạ, xương đít.

toạ-dịch *dt.* Việc làm có chỗ nhứt-định, không phải đi đây đi đó *(service sédentaire).*

toạ-dục *đt.* Nằm chỗ, nằm bếp, đẻ con.

toạ-đăng *dt.* Đèn chân, đèn để bàn: *Đèn toạ-đăng.*

toạ-độ *dt.* Bề dài của hai đường thẳng bắt từ điểm căn-cứ đi tới, một đi ngang, một đi dọc, dùng định vị-trí một điểm nào đó trên không-gian hay trên mặt phẳng *(coordonnées).*

toạ-độ chân-thực *dt.* *(chm)*: Toạ-độ thực-sự, không bị hiệu-chính vì những sai-suất của một hệ-thống trắc-lượng *(coordonnées intrinsèques).*

toạ-độ vuông *dt.* *(chm)*: Toạ độ vị-trí lấy theo hai đường trục giao thẳng góc *(coordonnées rectangulaires).*

toạ-hoạ-khí *dt.* *(chm)*: Máy hoạ dùng để chỉ mau lẹ vị-trí các điểm trên một tờ bản-đồ, theo số toạ-độ của các điểm ấy *(coordinatographe).*

toạ-hưởng *đt.* Ngồi không mà hưởng: *Toạ-hưởng kỳ thành* (Lợi-dụng công-lao người khác).

toạ-khách *dt.* Người khách đang ngồi chờ.

toạ-lạc *đt.* Nằm tại, ở tại, nói về một bất-động-sản ở tại đâu: *Sở đất ấy toạ-lạc tại làng Giáp, tờ thứ* 2.

toạ-nghiệp *dt.* Nghề-nghiệp làm một nơi nhất-định, không đi rong chỗ này chỗ kia *(profession sédentaire).*

toạ-pháp *đt.* Phạm phép, mắc tội.

toạ-tính *dt.* Tính-chất sự-vật ở yên một nơi, không dời chỗ *(sédentaire).*

toạ-thẩm *đt.* *(Pháp)*: Ngồi xử án: *Không biết phiên toà này do vị nào toạ-thẩm.*

toạ-thị *đt.* Ngồi nhìn, không can-thiệp, không dự vào: *Điềm-nhiên toạ-thị* (Làm thinh ngồi ngó).

toạ-thiền *đt.* Ngồi làm thinh tưởng-niệm theo phương-pháp thầy tu Phật-giáo.

toạ-thực *đt.* Ở không mà ăn: *Toạ-thực sơn băng* (Ở không mà ăn thì núi cũng phải lở).

toạ-thương *đt.* Mua bán có tiệm-tùng hay cơ-sở nhất-định.

toạ-trục *dt.* *(chm)*: Đường thẳng có định-hướng và phân-độ dùng xác-định vị-trí một điểm đối với điểm căn-cứ nằm trên trục *(axe des coordonnées).*

toạ xuống *đt.* Rùn xuống, ngồi xuống thình-lình, một thế võ: *Toạ xuống quất chưn địch.*

TOÁC *trt.* Tét ra, bét ra, banh rộng ra: *Hé toác cái mâm, mở toác cánh cửa, toác hồ-khẩu tay.*

toác-hoác *trt.* *Clg.* Toang-hoác và toàng-hoạc, bét rộng ra, banh ra cả: *Hả họng toác-hoác, để cửa toác-hoác.*

TOẠC *trt.* Tẹt, toác, rách đường dài, banh rộng ra: *Rách toạc, vỡ toạc, xé toạc,* toàng-toạc, *tuếch-toạc*: *Đồng bạc đâm toạc tờ giấy tiền.*

toạc-hoạc *trt.* *Nh.* Toác-hoác.

toạc móng heo *trt.* X. Nói toạc móng heo.

TOÁI *tt.* Vụn-vặt, phiền-phức: *Phiền-toái, tế-toái.*

toái-tế *tt.* Vặt-vạnh, nhỏ-mọn.

toái-vụ *dt.* Việc nhỏ-mọn, chuyện vặt.

TOẠI *tt.* Thoả, hả, hài lòng, vừa ý: *Công thành danh toại ; bán-thân bất-toại.*

toại chí *tt.* Phỉ chí, thoả chí, đúng với ý-chí mong-ước từ lâu: *Toại chí nam-nhi.*

toại ý *tt.* Vừa ý, đúng với ý muốn: *Đã toại ý rồi thì không còn đòi hỏi chi nữa.*

toại lòng *tt.* *Clg.* Toại tâm, vừa lòng, sung-sướng trong dạ: *Có qua có lại, mới toại lòng nhau tiền.*

toại nguyện *tt.* Thoả nguyện, đúng với ý mong-mỏi, với lời ước-nguyện: *Biết bao giờ cho toại nguyện.*

toại-tâm *tt.* X. Toại lòng.

TOAN *trt.* Rắp, sắp-sửa, định làm: *Lo toan, liệu toan ; Cũng toan sống thác với tình cho xong K* // Tính trước coi sẽ làm gì: *Chim kêu vượn hú đa-đoan, Trống vòm nhật-thúc, anh toan lẽ nào? CD* // Ướm, gần, sắp: *Trai ba mươi tuổi đang xuân, Gái ba mươi tuổi đã toan về già CD.*

toan-định *đt.* Định-liệu, tính đâu đó xong-xuôi rồi nhứt-định làm: *Mất mấy ngày để toan-định việc đó.*

toan-đương *đt.* Lo cách trở-đương, đối-phó: *Việc của mình, dầu khó mấy cũng phải toan-đương.*

toan-liệu *đt.* Lo liệu trước, nghĩ coi phải làm gì đây: *Chim bay về núi tối rồi, Anh không toan-liệu còn ngồi chi đây? CD.*

toan-lượng *đt.* Tính coi sức mình có kham

nổi không: *Toan-lượng sức mình.*

toan mưu *đt.* Lo mưu-chước, tính coi phải làm cách nào: *Toan mưu đánh-đổ kẻ thù.*

toan-tính *đt.* *Nh.* Toan-liệu.

TOAN *tt.* Chua, vị chua: *Nước cường-toan (acit)* // *(B)* Chua-xót, đau-khổ: *Mùi tân-toan.*

toan-dịch *dt.* Nước chua từ lá-lách chảy qua bao-tử (dạ-dày) có tác-dụng giúp mau tiêu-hoá đồ-ăn.

toan-hàn *tt.* Nghèo-nàn, túng-rối.

toan-hoài *tt.* Chua-xót trong lòng.

toan-khổ *tt.* Chua và đắng // *dt.* Sự vất-vả, cực-khổ: *Nếm nhiều toan-khổ.*

toan-liễm *tt.* *(Đy)*: Chua và quánh lại.

toan-sở *tt.* Đau-đớn khổ-sở.

toan-táo *dt.* Thứ trái táo chua, hột sao đen là vị thuốc giúp ngủ yên.

toan-tâm *dt.* Lòng đớn-đau chua-xót.

toan-tân *tt.* Chua cay // Chua-xót và cay-đắng trong lòng.

toan-thảo *dt.* *(thực)*: Loại cỏ nhỏ, lá nhọn như đầu mũi tên nhưng mềm, vị chua, hoa nhỏ màu hường, có thể nấu canh ăn: *(Rumex acetosella).*

TOÀN *bt.* *Cg.* Tuyền, trọn-vẹn, cả thảy, đầy-đủ: *An-toàn, bảo-toàn, chu-toàn, hoàn-toàn, kiêm-toàn, song-toàn, vạn-toàn, vẹn-toàn; toàn người hay chữ; cái rương đựng toàn sách vở.*

toàn ban *dt.* Nguyên một uỷ-ban: *Toàn ban trị-sự đều từ chức* // *(lóng)* Tất-cả đào kép trong gánh: *Đêm nay, toàn ban đều thủ-bồn.*

toàn-bị *tt.* Vẹn-vẽ, đầy-đủ: *Nghĩa nhân toàn-bị.*

toàn-bích *dt.* Viên ngọc nguyên-lành // *(B)* *tt.* Đều-đặn, không chỗ chê: *Bài thơ toàn bích, văn-chương toàn-bích.*

toàn bộ *dt.* Nguyên bộ, đủ pho: *Bán toàn-bộ chớ không bán lẻ từng cuốn.*

toàn-cầu *dt.* Toàn-thể địa-cầu, tức khắp thế-giới, đủ các nước trên mặt đất: *Địa-dư toàn-cầu, vô-địch toàn-cầu* // *tt.* *(lóng)* Hơn hết, không ai bằng: *Hay toàn-cầu, ngon toàn-cầu, rẻ toàn-cầu.*

toàn-công *trt.* Trọn công-lao: *Tính toàn-công.*

toàn-dân *dt.* Tất-cả dân-chúng: *Ý-nguyện của toàn-dân.*

toàn-diện *bt.* Nguyên bộ mặt, đủ mọi mặt: *Chiến-tranh toàn-diện.*

toàn-đồ *dt.* Bản-đồ nguyên một làng hay một khu-vực lớn, chưa chia thành mảnh, thành thửa *(plan général).*

toàn-đồ sơ-lược *dt.* Bản-đồ vẽ sơ-sài nguyên một làng hay một khu rộng, không có ranh mỗi thửa đất, ni tấc cũng không đúng *(croquis général).*

toàn-gia *trt.* Cả nhà, tất cả người trong nhà: *Toàn-gia tru-lục* (Tội chết chém hết người trong nhà hồi xưa, kể cả đày-tớ).

toàn-giao *dt.* Tình bè-bạn vẹn-vẽ, không mếch bụng nhau.

toàn-hảo *tt.* Hoàn-toàn tốt: *Mọi việc toàn-hảo.*

toàn hạt *trt.* Cả hạt, nguyên một hạt: *Toàn hạt đều ngập lụt.*

toàn hương *trt.* Cả làng.

toàn kỳ *trt.* Cả xứ, nguyên một xứ.

toàn khu *trt.* Nguyên một khu-vực: *Đại-diện toàn-khu.*

toàn là *trt.* Đều là, tinh là, tất-cả đều một thứ: *Trong bóp toàn là giấy cầm đồ.*

toàn-lực *dt.* Tất-cả sức mạnh: *Dốc toàn-lực ra đánh.*

toàn-mãn *trt.* Đầy-đủ, trọn-vẹn.

toàn-mỹ *tt.* Tốt đẹp hoàn-toàn: *Không có gì toàn-mỹ cả.*

toàn-năng *dt.* Tất-cả sự có thể được: *Đem toàn-năng phục-vụ.*

toàn-nhân *dt.* Người hoàn-toàn, đủ tư-cách, đức-hạnh: *Tứ-đức toàn-nhân* // *dt.* Bảo-vệ dân.

toàn những *trt.* *Nh.* Toàn là.

toàn-phần *tt.* Nguyên, đủ các phần: *Tú-tài toàn-phần.*

toàn-phúc *tt.* Hạnh-phúc hoàn-toàn // *dt.* Giữ nguyên hạnh-phúc.

toàn-quân *dt.* Tất cả quân-đội: *Toàn-quân đều được ân-thưởng* // *dt.* Giữ vẹn cả binh lính.

toàn-quyền *dt.* Quyền-hạn đầy-đủ: *Trao toàn-quyền cho ông ấy* // Người được trọn quyền thay mặt chánh-phủ mình đề thương-thuyết với nước khác: *Toàn-quyền khâm-sai* // *(thth)* Chánh-soái, viên quan Pháp cai-trị cả xứ Đông-pháp xưa: *Toàn-quyền Pasquier.*

toàn-quốc *bt.* Nguyên cả nước, trọn một nước: *Hội-nghị toàn-quốc, vô-địch toàn-quốc, chinh-phục toàn-quốc.*

toàn-sinh *dt.* Giữ cho còn mạng sống.

toàn-tài *tt.* Giỏi-giắn đủ mặt : *Văn võ toàn-tài.*

toàn tập *dt. Nh.* Toàn bộ.

toàn tính *dt.* Giữ tính tự-nhiên trời phú cho.

toàn-tu *trt.* Được tu-bổ, sửa-chữa lại hết : *Bản-đồ làng ấy đã được toàn-tu.*

toàn-thắng *dt.* Đại-thắng, thắng hoàn-toàn ở các mặt trận : *Lúc đầu, Nhựt toàn-thắng ở Thái-bình-dương* // Thắng với số bàn trắng, không bị gỡ lại bàn nào cả : *Hội tuyển Việt-nam toàn-thắng với tỷ-số 3-0.*

toàn-thân *dt.* Khắp cả thân mình : *Toàn-thân đau nhức.*

toàn thế-giới *dt.* Khắp nước trên mặt đất : *Tin ấy được loan ra toàn thế-giới* // *(R)* Tất-cả người trên thế-giới : *Toàn thế-giới đều xúc-động.*

toàn-thể *trt.* Tất-cả mọi bộ-phận : *Toàn-thể nhân-viên, toàn-thể công-nhân, toàn-thể đồng-bào.*

toàn-thị *trt.* Đều là, tất-cả là : *Ở đây toàn-thị người tốt.*

toàn-thịnh *tt.* Hoàn-toàn thịnh-vượng : *Thời-kỳ toàn-thịnh của thơ mới.*

toàn-thiên *trt.* Nguyên một thiên (sách hay bài văn) : *Khảo-lược lại toàn-thiên.*

toàn-thiện *tt.* Tốt hoàn-toàn : *Đi đến chỗ toàn-thiện.*

toàn-thiện toàn-mỹ *tt.* Tốt đẹp hoàn-toàn.

toàn-thuỷ toàn-chung *trt.* Trước sau đều hoàn-toàn, vẹn-vẽ : *Ở cho toàn-thuỷ toàn-chung.*

toàn trí *tt.* Có trí-tuệ hoàn-toàn.

toàn-vẹn *trt.* Vẹn-vẽ, hoàn-toàn : *Lo đâu đó đều toàn-vẹn.*

TOÁN *dt.* Bọn, nhóm, tốp đông người : *Toán cướp, toán giặc, toán quân* // *(hẹp)* Tổ, bộ-phận nhỏ trong một đội : *Phân toán, trưởng-toán, toán Lý-thường-Kiệt, toán Quang-trung.*

TOÁN *bt.* X. Tính : *Toán cọng, toán đố, bài toán, bản toán, phép toán, tính-toán* // Lần tính, mưu-toan, trù-liệu, bói quẻ : *Toán âm-dương ; mưu toán, thần-toán.*

toán-bàn *dt.* X. Bàn toán.

toán-đề *dt.* Đầu đề bài toán, đầu đề bài học toán.

toán-học *dt.* Môn học tính với các con số.

toán-mạng *dt.* Phép suy-đoán ngày sanh tháng đẻ để tìm số-mạng người ta coi sống đến chừng nào, giàu nghèo ra sao.

toán-pháp *dt.* Phép tính.

toán số *dt. Nh.* Toán mạng.

TOÁN-KÝ-SINH *dt. (thực)* : Chùm-gởi, loại cây sống bám không có diệp-lục và dưỡng-liệu, hoàn-toàn do cây khác truyền sang, như các loại *Cuscuta, Balano-phora.*

TOÁN-LOẠN *tt.* X. Tán-loạn.

TOANG *dt.* Đoạn, khúc : *Một toang sắt.*

TOANG *trt.* Tung, rộng ra, bét ra : *Phá toang, nổ toang, vỡ toang ; Sáng mông một khai lò tạo-hoá, mở toang ra cho thiếu-nữ rước xuân vào HXH.*

toang-hoác *bt. Nh.* Toác-hoác và Toàng-hoạc.

toang-hoang *trt. Nh.* Tan-hoang : *Toang-hoang cửa nhà.*

toang-toang *trt.* X. Nói toang-toang.

toang-toàng *trt.* Ngang-tàng, vụt-chạc, ít dè-dặt : *Đàn-ông tính khí toang-toàng, Đàn-bà con gái giữ-giàng nết-na CD.*

TOÀNG-HOẠC *trt.* X. Toác-hoác.

TOÁT *dt.* Xuất ra, chảy ra : *Sợ toát mồ-hôi ; mồi-hôi toát ra như tắm.*

toát-dương *dt.* Rịn ra chút mồ-hôi khi sắp chết.

toát xì-cấu *dt. (lóng)* : Chảy mồ-hôi ra (như cái bình đựng xì-cấu) : *Mệt toát xì-cấu.*

TOÁT *bt.* Lượm-lặt, nhóm lại.

toát-hợp *dt.* Gom lại, vơ thành đống ; lấy mỗi nơi một ít gom thành một mối.

toát-yếu *bt.* Tóm-tắt lại, chọn lấy những điểm cốt-yếu : *Bài toát-yếu.*

toát khẩu *dt.* Túm miệng lại.

TÓC *dt.* Lông mọc trên đầu người : *Búi tóc, chải tóc, đầu tóc, gỡ tóc, bới tóc, mái tóc, quấn tóc, sợi tóc, uốn tóc ; Chơn tóc kẽ răng ; Nằm người có tóc chớ ai nắm kẻ trọc đầu ; Tóc dài thì tốn tiền dầu, Nào ai bán tóc để đầu trơ-trơ CD.*

tóc bạc *dt. Clg.* Tóc bạc, tóc trở trắng, phần nhiều khi người đã già : *Da mồi tóc bạc.*

tóc bới *dt. Clg.* Tóc búi, tóc dài vấn thành lọn to trên ót : *Tóc bới vấn-vang.*

tóc búi *dt.* X. Tóc bới.

tóc cánh tiên *dt.* Tóc đàn-bà miền Nam xưa, bới ba vòng một ngọn, dưới có bánh-lái to giẹp : *Chị kia bới tóc cánh-tiên, Chồng chị đi nói một thiên cả mười CD.*

tóc con *dt.* Tóc ngắn nhỏ sợi mọc theo vành trán hoặc mọc lộn theo tóc dài : *Cạo change-*

mày, nhỏ tóc con: Tao nhỏ không chừa một sợi tóc con.

tóc đỏ dt. Tóc nhỏ sợi, ửng đỏ.

tóc đuôi gà dt. Tóc đàn-bà miền Nam xưa, bới xong thả ngọn giỏng lên: *Chị kia bới tóc đuôi gà, Nằm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu CD.*

tóc đuôi ngựa dt. Tóc đàn-bà không dài lắm, thắt chặt cho vồng ra sau để khi bước đi, nó vồng lên vồng xuống như đuôi con ngựa đang tế.

tóc đuôi sam dt. Tóc gióc bín (bím dài thả lòng-thòng sau lưng, một thói tục người Mãn-châu).

tóc hạc dt. X. Tóc bạc (tiếng dùng với ý kính-trọng người sống lâu).

tóc hoa-râm dt. Clg. Tóc muối-tiêu, tóc sợi đen sợi trắng lộn-xộn, phần nhiều của người trọng tuổi.

tóc mai dt. Tóc xủ xuống hai bên màng-tang: *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai CD.*

tóc máu dt. Tóc của trẻ con mới sanh để luôn, chưa cạo lần nào; tóc đỏ lộn theo tóc đen; tóc ngứa // (R) Tiếng khinh-miệt người còn trẻ, non dại: *Chưa cạo tóc máu mà nói giọng người lớn!*

tóc mây dt. Thứ tóc to sợi: *Chang-mày vồng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng tợ tiên non bồng* // Tóc xanh như mây: *Tóc mây rườm-rà.*

tóc mật dt. Thứ tóc màu mật, đen huyền.

tóc muối-tiêu dt. *(lóng)*: X. Tóc hoa-râm.

tóc mượn dt. Chùm tóc kết chặt một đầu, dùng bới (búi) độn cho đầu tóc to, đẹp: *Bới tóc mượn.*

tóc ngắn dt. Tóc được hớt ngắn: *Người hớt tóc ngắn.*

tóc ngứa dt. Clg. Tóc sâu, những sợi tóc mảnh, hơi quăn, hoặc có đốm trắng, làm ngứa da đầu: *Nhổ tóc ngứa.*

tóc quăn dt. Tóc cuốn tròn tự-nhiên hoặc được uốn (theo xưa, đàn-bà có tóc quăn là thô, xấu, có tánh ghen; theo nay là đẹp, văn-minh): *Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn.*

tóc rối dt. Tóc không được chải gỡ, doanh nhau thành nùi: *Đầu tang tóc rối* (Xưa, lúc để tang cha mẹ, không được chải gỡ).

tóc sâu dt. X. Tóc ngứa.

tóc sương dt. Nh. Tóc hoa-râm (trắng lấm-tấm như có những hột sương rơi trên tóc): *Càng ra khi đã da mồi, tóc sương K.*

tóc tiên dt. *(thực)*: Loại dây leo nhiều nhánh quấn doanh lấy nhau, lá kép phiến mảnh có nhiều khía hẹp và sâu, hoa đỏ, lá và đọt ăn được *(Ipomoea-quamoclit).*

tóc tiên nước dt. *(thực)*: Loại cỏ sống chìm dưới mặt nước, lá nhỏ dài và yếu, bìa có răng mịn, nhọn đầu, hoa đực mọc ở chót lá và nổi trên mặt nước, hoa cái có cộng dài ở dưới mặt nước *(Vallisneria spiralis).*

tóc tơ dt. Sợi tóc và sợi tơ // (B) a) Chuyện nhỏ-nhặt, tỉ-mỉ: *Tóc tơ căn-vặn tấc lòng K* // b) Kết tóc xe tơ nói tắt, chuyện vợ chồng: *Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng K.*

tóc thề dt. Tóc dài bị hớt bớt một chùm ở ngọn khi thề-thốt: *Tóc thề đã chấm ngang vai, Nào lời non nước, nào lời sắt son K* // (R) Tóc các cô gái chưa chồng, hớt bằng ngọn và thả xấp-xải sau lưng: *Còn để tóc thề.*

tóc trán dt. Tóc ngắn lơ-thơ trên trán: *Tôi đã biết vợ anh rồi, Quăn-quăn tóc trán là người hay ghen CD.*

tóc trứng dt. Tóc có nhiều mụt cứng mọc dài theo sợi.

tóc uốn dt. Tóc được uốn quăn.

tóc vàng dt. Tóc ửng màu vàng lợt.

tóc vấn dt. Tóc đàn-bà miền Bắc, được vấn chặt thành một tao rồi quấn quanh đầu.

tóc xả dt. Clg. Tóc xoã, tóc thả xoã sau lưng, không bới (búi), không vấn lên: *Bỏ tóc xả.*

tóc xanh dt. Tóc đen của người còn trẻ: *Tóc xanh, nanh sắc; từ tóc xanh tới đầu bạc.*

tóc xoã dt. X. Tóc xả.

TỌC-MẠCH tt. Tò-mò, thốc-mách, tánh người hay dòm ngó, lục-lạo, tìm hiểu: *Tánh tọc-mạch; cái đứa tọc-mạch.*

TOE-TOE trt. Tiếng kèn: *Bóp kèn toe-toe.*

TOE-TOÉT trt. Nh. Tích-toát: *Ăn trầu toe-toét; Miệng cười toe-toét* // Ngoe-ngoảy, bộ đi xuôi một mạch, không ngó lại: *Mình kêu mà nó bỏ đi toe-toét.*

TOÈ tt. Clg. Toẻ, rẽ ra, xoè ra: *Cây chổi toè ra, ngòi bút toè ra.*

TOÉ trt. Tung vải ra tứ phía, không gọn: *Nước chảy toé ra, trấu bay toé, rơi tung-toé.*

toé-le trt. Túa-sua, cùng khắp: *Văng toé-le, rơi toé-le.*

TOÈ *trt.* X. Toè.

TOEN-HOẺN *tt.* Túm lại, nhỏ gọn: *Miệng lo toen-hoẻn; Kẽ hầm rêu mốc trơ toen-hoẻn; Luồng gió thông reo vỗ phập-phồm HXH.*

TOÉT *tt.* X. Tét // X. Bét.

toét mắt *tt.* X. Bét mắt.

TOÉT *tt.* Quê-mùa lẩn-thẩn: *Lý-Toét.*

TOẸT *trt.* Bẹt ra, giọt ra: *Nhổ toẹt một cái.*

TOI *tt.* Chết dịch, chết vì một chứng bịnh hay lây (súc-vật): *Chết toi, gà toi, mắc toi; Lợn lành chữa lợn toi* // *(lóng)* Tiếng rủa: *Đồ mắc toi; thằng toi này* // *(R)* Phí, uổng: *Công toi, tiền toi.*

toi công *trt.* Uổng công, phí công vô-ích: *Rõ toi công!*

toi cơm *trt.* Uổng cơm, nuôi vô-ích: *Nuôi nó toi cơm.*

toi tiền *trt.* Uổng tiền, mất tiền, xài cách vô-ích: *Đã toi tiền còn bị chê dại.*

TÒI *đt.* Thò, trồi, ló ra, ló lên: *Từ dưới nước tòi lên.*

TỜI *dt. Clg.* Lòi-tói, dây xích sắt, dây dòi to: *Lấy tời buộc thuyền* // *đt.* Buộc, cột: *Tời thuyền lại (với lòi-tói).*

TỎI *dt. (thực)*: *Clg.* Toán, bụi nhỏ lá dài, dày, hơi mốc, củ đỏ, phơi khô thì trắng, gồm nhiều tép đầu dính lại, mùi nồng, vị cay, dùng làm gia-vị *(Allium sativum)* // *(lóng)* Búi tóc nhỏ: *Đầu có củ tỏi.*

tỏi chua *dt.* Củ tỏi ngâm giấm làm dưa chua.

tỏi Hạ-châu *dt.* Thứ tỏi ở Nam-dương, thường được ví cách khôi-hài với búi tóc đàn-ông.

tỏi lơi *dt. Clg.* Ô-toán, thạch-toán, lão-nha-toán và thuỷ-ma, bụi to do bẹ lá ôm lại, lá dài lối 80 cm, rộng 7 cm, củ trắng to, hoa trắng thơm; lá được dùng đâm đắp sưng, trặc *(Crinum latifolium).*

tỏi ớt *dt.* Tỏi đâm lộn với ớt: *Nước mắm tỏi ớt.*

tỏi tây *dt.* Bụi nhỏ lá dài lối 40 cm, rộng 25 mm, củ nhỏ hơi dài, trắng cả lá lẫn củ, được dùng làm thức ăn *(Allium porrum).*

tỏi tươi *dt.* Bụi tỏi còn non, nhổ ăn tươi, cả lủ lẫn cọng và lá.

TOM *đt. Clg.* Tóm, thâu nhặt: *Tom hết sách vở lại* // *(truyền)* Thư, làm phép tóm giữ, hại người: *Bị tom, dây tom, cột tom.*

tom-góp *đt.* Gom-góp lại một nơi: *Tom-góp quần áo, tom-góp tiền của.*

tom lưới câu *dt.* Cột tóm đầu lưới câu.

TOM *trt.* Tiếng trống chầu: *Tom, tom, tom.*

tom chát *trt.* Một tiếng đánh vào mặt trống, một tiếng đánh vào thành trống: *Tom chát* // *(R)* Đi chơi nhà cô đào: *Đi tom chát.*

TÒM *trt.* Ùm, bõm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Nhảy tòm xuống sông.*

TÒM-TEM *dt.* Gần-gũi, ăn-nằm, bày việc gió-trăng: *Đương cơn lửa tắt cơm sôi, Lợn kêu, con khóc, chồng đòi tòm-tem CD.*

TÓM *bt. Clg.* Túm, bắt lấy: *Mới tóm được tên móc túi* // Ăn-trộm, ăn-cắp, vơ-vét: *Chúng vô tóm hết áo, quần* // Tom-góp, thâu nhặt: *Nói tóm lại* // Thắt vòng buộc chặt cái đốt lưới câu: *Tóm lưới câu.*

tóm câu *đt.* X. Tom lưới câu.

tóm gọn *bt.* Thúc nhặt lại, bỏ bớt các chi-tiết rườm-rà: *Tóm gọn câu chuyện.*

tóm lược *bt.* Kể sơ-sài những điểm chính: *Tóm lược bài văn.*

tóm-tắt *bt.* Kể vắn-tắt những đoạn cốt-yếu: *Tóm-tắt lại; nói tóm-tắt.*

TỘM *trt. Clg.* Tũm hay Trũm. X. Tõm.

TON *đt. (lóng)*: Tóm, ăn-cắp: *Nó ton mất cây bút máy của tôi* // Cầm, thế: *Đem ton cái xe đạp lấy tiền xài* // Làm chuyện mờ-ám.

ton-hót *đt. Clg.* Ton-ngót, nói thêm nói bớt, nói cách khéo-léo để nịnh: *Ton-hót với chủ.*

ton-lót *đt.* Lo-lót, đút-lót, hối-lộ: *Kiếm người ton-lót đặng xin vô làm.*

ton-ngót *đt.* Ton-hót.

TON-TON *trt.* X. Lon-ton: *Chạy ton-ton về nhà.*

TÒN-TEN *trt.* Lòng-thòng, lủng-lẳng: *Dính tòn-ten, đeo tòn-ten* // Ti-ti, tiếng chộ bạn (vừa nói vừa lắc lắc bàn tay): *Tòn-ten! Má đi rồi, tòn-ten, tòn-ten!*

TONG *tt.* Gầy còm mà cao: *Gầy tong, ốm tong (như con cà-tong).*

tong-teo *tt.* Ốm tong ốm teo nói thúc, quá ốm (gầy): *Bộ tong-teo mà nói giỏi!*

tong-tớt *tt. Nh.* Tong-teo.

TONG-TẢ *trt.* Tất-tả, lật-đật: *Đi tong-tả kéo tới.*

TONG-TỎNG *trt.* Tiếng nước chảy: *Chảy tong-tỏng.*

TÒNG *dt. (thực) Clg.* Tùng, cây to cùng loại với thông, lá quắn-quýu: *Dã-tòng, kim-tòng, vạn-niên-tòng; Ông tiên ngồi dựa gốc*

tòng. *Phất-phơ râu bạc, lạnh-lùng ông tiên* CD // (B) Khí-tiết cao-thượng : *Trượng-phu tòng.*

tòng bá *dt. Clg.* Tùng bách, cây tòng và cây bá, hai giống cây đều sống lâu và gỗ cứng : *Có gió lung mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng cao* CD // (B) Khí-tiết cứng-cỏi, cao-thượng : *Tuế hàn tri tòng bá chi tâm* (Gặp năm lạnh mới biết tính cây tòng cây bá, tức có hoạn-nạn mới biết sức chịu-đựng của người).

tòng-cúc *dt.* Anh em bạn.

tòng-chỉ *dt.* Nhựa thông.

tòng-hương *dt.* Mủ (nhựa) vàng trong cây tòng (thông) chảy ra.

tòng-lâm *dt.* Rừng tòng, rừng thông.

tòng lộc *dt.* Cây tòng và con nai, ảnh con nai đứng dựa cội tòng, một cảnh nên thơ của người Tàu : *Bức tranh tòng lộc.*

tòng-quân *dt.* Tiếng gọi chung cây cao bóng cả // (B) Người có thế-lực (thường là đàn-ông) có thể che-chở kẻ yếu : *Nghìn lần nhờ bóng tòng-quân, Tuyết sương che-chở cho thân cát-đằng K.*

TÒNG *bt. Clg.* Tùng, theo, nghe theo, dựa vào : *A-tòng, phụ-tòng, phục-tòng, tuỳ-tòng, tam tòng, thính tòng ; Tại gia tòng phụ, xuất-giá tòng phu, phu tử tòng tử* // *Clg* Tụng, hạng sau bà con chí-thân một bực // Từ đây trở về trước hoặc sắp về sau.

tòng ác *dt.* Về bè với kẻ ác, hùa theo việc gian ác.

tòng cổ *dt.* Theo xưa, không cải-cách : *Tục-lệ đám ma đám cưới, người mình còn tòng cổ nhiều lắm.*

tòng chi *dt. Đi theo, nương theo.*

tòng-chinh *dt.* Nhập vào đoàn quân đi đánh giặc : *Nhập ngũ tòng-chinh.*

tòng-chính *dt.* Ra làm quan, vô làm việc nhà-nước.

tòng-chúng *dt.* Ngả theo phía đông người.

tòng-đệ *dt.* Em con nhà chú.

tòng-giá *dt.* Theo tỷ-lệ cho tương-xứng : *Thuế thâu tòng-giá (droits proportionnels).*

tòng-hình *dt. (Pháp)* : Án phụ, hình-phạt phụ, thêm vào hình-phạt chánh như : *Tiền vạ, biệt-xứ, tịch-biên gia-sản v.v...*

tòng-học *dt.* Theo học ở trường nào, tại đâu, v.v...

tòng-huynh *dt.* Anh con nhà bác.

tòng-huynh-đệ *dt.* Anh em chú bác.

tòng-mạng *dt.* Theo mạng lịnh, vâng lời sai-khiến.

tòng-ngũ *dt.* Nhập ngũ, đăng lính.

tòng nhất nhi chung *dt.* Giữ tiết trọn đời, không lấy ai làm chồng nữa sau khi chồng chết.

tòng-phạm *dt. (Pháp)* : Kẻ đồng-loã : *Tòng-phạm nhẹ tội hơn chánh-phạm.*

tòng-pháp *dt.* Làm theo luật-pháp, khép mình trong khuôn-khổ.

tòng-phong *dt.* Nương theo gió, bọc gió.

tòng-phu *dt.* Nương theo chồng : *Xuất-giá tòng-phu.*

tòng-phụ *dt.* Nương theo cha : *Tại gia tòng-phụ.*

tòng-phục *dt.* Phục và theo làm vi-cánh : *Anh em tòng-phục rất đông.*

tòng-quân *dt. Nh.* Tòng-ngũ.

tòng-quyền *dt.* Quyền-biến, gượng theo cho xuôi chuyện, cho xong việc : *Chấp-kinh cũng phải tòng-quyền.*

tòng-sự *dt.* Đi làm việc : *Tòng-sự tại nha Ngoại-thương.*

tòng-tiệm *dt.* X. Tùng-tiệm.

tòng-tiền *trt.* Trở về trước (từ đây).

tòng-tôn *dt.* Cháu gọi mình bằng ông chú ông bác.

tòng tục *dt.* Nương theo tục-lệ, thói tục cũ.

tòng-tử *dt.* Cháu gọi mình bằng chú bằng bác // *dt.* Sống theo con : *Phu tử tòng tử.*

tòng tự *dt.* Thờ phụ, thờ nhờ vào, kê bàn thờ một bên : *Tòng tự vào từ-đường.*

tòng thiện *dt.* Theo điều lành : *Cải ác tòng thiện.*

tòng-ước *dt.* Khế-ước phụ, trong ấy ghi những chi-tiết, những điều phụ-thuộc mà trong khế-ước chánh không có *(contrat accessoire).*

tòng-vong *dt.* Lưu-vong, chạy theo vua trốn khi nước có biến-loạn : *Bọn tòng-vong theo Trùng-Nhĩ có đến 19 người.*

TÒNG-TỤI *dt.* Vật trang-trí thắt bằng hàng giẻ màu hay chỉ màu : *Tòng-tụi lòng-thòng.*

TÒNG *trt.* Cuộn, tiếng nước chảy dồn : *Nước chảy tòng ; Đi ỉa tháo tòng* // (B) Rành-mạch, rõ-ràng : *Người ta đã biết tòng câu chuyện ấy rồi.*

tòng-tòng *trt.* Cuồn-cuộn : *Nước chảy tòng-*

tổng // (B) Nh. Tổng (B).

TỌNG *đt.* Dộng, dồn nhét vào : *Tọng thuốc súng* // (B) Dộng, no rồi vẫn ăn thêm : *Tọng đầy họng.*

TÓP *đt.* Teo, óp, rút mình lại nhỏ hơn lúc thường : *Cây chuối đốn xuống để lâu, tóp lại ốm-nhom.*

tóp khô *đt.* Tóp lại khô queo.

tóp mỡ *đt.* Xác mỡ đã thắng lấy hết mỡ nước.

tóp riết *đt.* Tóp càng ngày càng nhiều đến còn ốm-nhom : *Bịnh, cái mặt tóp riết.*

tóp rọp *tt.* Gầy-đét, khô-khan : *Đau quá, bộ tóp rọp.*

tóp vẹt *tt.* Ốm-nhom, còn xương với da.

tóp ve *tt.* Nh. Tóp vẹt.

TÓP *đt.* (chm) : Đổ kim-loại chảy đổ vào một cái khuôn mà đập cho ra hình-dáng của cái khuôn (*étamper*) // *dt.* Dụng-cụ thợ rèn, hình như cái khuôn, dùng ra hình-dáng dự-định những thỏi kim-loại đốt sẵn như vuông, tròn, đa-giác v.v...

tóp chữ V *dt.* Bộ đồ tóp để tóp thép ba góc hoặc sửa tiết-diện vuông mà không tới không ăn thước mách.

tóp dưới *dt.* Một bộ-phận của bộ đồ tóp, có lòng một cỡ với tóp trên, có cái lợi để rắn vô đe.

tóp hội *dt.* Tấm ván vuông bốn phía đều có dụng-cụ tóp đủ cỡ, mặt giữa có đủ kiểu lỗ.

tóp lục-giác *dt.* Bộ đồ tóp để tóp những món đồ hình 6 góc.

tóp miệng đìa *dt.* Bộ đồ tóp để tóp chỗ chật hẹp.

tóp trên *dt.* Một bộ-phận của bộ đồ tóp, có lỗ đục để [illegible] cán, có lòng một cỡ với tóp dưới, cùng để tóp đồ lớn.

tóp tròn *dt.* Bộ đồ tóp để tóp thép tròn.

TÔP *dt.* X. Tốp.

TÓP-TÉP *trt. Clg.* Nhóp-nhép, tiếng nhai : *Nhai tóp-tép.*

TỌP *tt.* Hao, sút : *Bịnh mãi, tọp cả người.*

TÓT *dt.* Rạ, gốc bụi lúa khô : *Mãn mùa tót rã rơm khô, Bạn về quê bạn, biết mô mà tìm CD* // (R) Trái rạ, mụt trong bóng nổi ngoài da, bịnh không nặng : *Đi nhổ tót về sắc uống trị tót.*

TÓT *trt.* Tuốt, luôn giọt, theo chiều mà vượt : *Chun tót, đi tót, lót-tót theo sau, nhảy tót lên bàn* // Chót, chỗ cuối cùng, chỗ cao nhất : *Học phải tìm chỗ tót.*

tót-chúng *tt.* Xuất-chúng, hay hơn hết : *Tài cao tót chúng.*

tót non *trt.* Quá lắm, xa sự thật rất nhiều : *Nói tót non.*

tót non tót núi *trt.* Dóc hết sức, khó tin được : *Nói tót non tót núi.*

tót-tét *trt.* Chót-chét, ngấy-ngà, phân-bua vang một mình, không cần biết có ai nghe mình không : *Nói tót-tét một mình.*

tót vời *tt.* Tuyệt-vời, cao, giỏi, hơn người thật xa : *Tài mạo tót vời.*

TỌT *trt.* Tuột, lọt, đi xuôi dễ-dàng : *Chạy tọt vào họng* // Tót, thọt, tự-ý quá đáng : *Chuyện ở đây, chạy tọt lại đằng học.*

TỌT *trt.* Rót, tiếng gà chọi thua chạy kêu lên.

TÔ *dt.* Bát to : *Nấu ít tô cơm canh cúng tía tôi.*

tô chén *dt.* Tiếng gọi chung chén bát, vật dụng trong bữa ăn : *Tô chén phải sạch-sẽ.*

tô ông rồng *dt.* Thứ tô kiểu to, ngoài có hình rồng.

TÔ *đt.* Trét vào : *Tô phấn, tô vôi, tô mướp ; nhà phong-tô ; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như ổ ong tàn ngày mưa CD* // Vẽ, cho màu : *Ai về cho gởi bức tranh, Tô con chim sáo đậu cành chi-lan CD.*

tô-bồi *đt.* Thêm vào, đắp vào : *Tô-bồi sự-nghiệp ông cha để lại.*

tô-điểm *đt.* Sửa-sang cho đẹp : *Phấn-son tô-điểm san-hà, Làm cho tỏ mặt đàn-bà nước Nam CD.*

tô vách *đt.* Tô một lớp hồ vào vách gạch // (lóng) Giồi phấn quá dày : *Đợi bả ta tô vách thì hết giờ.*

TÔ *tt.* (Dv) : Tính-chất làm cho máu-huyết, da-thịt được tươi sống lại : *Rau tía-tô.* Xt. Tía-tô.

tô diệp *dt.* Lá tía-tô, lá tròn, chót lá nhọn, bìa có răng, phiến lá nhăn-nhíu và nhám, hai mặt lá màu đỏ tía, có mùi thơm nồng, dùng ăn sống hoặc làm thuốc, thông vào huyết-phận.

tô-hoa *dt.* Hoa tía-tô, đóng thành gié.

tô-tử *dt.* Hột tía-tô, công-dụng như cây và lá ; ngâm nước cũng nở như hột é.

TÔ dt. Thuế ruộng đất: *Địa-tô* // *đt.* Mướn: *Tô-tá.*

tô-địa dt. Clg. Tô-tá-địa, đất mướn của người khác // (R) Đất của nước mình cho một nước khác mướn: *Tô-địa Hương-cảng, tô-địa Quảng-châu-loan.*

tô-giá dt. Giá-biểu cho mướn đất, nhà, phố...

tô-giới dt. Khu-vực miếng đất cho mướn // (R) Khu-vực đất nước mình đã cho một nước khác mướn làm lãnh-thổ riêng của họ: *Trước đệ-nhị thế-chiến, hầu hết đất ở Thượng-hải và Thiên-tân đều là tô-giới ngoại-quốc.*

tô-hộ dt. Người mướn đất, mướn nhà.

tô-kim dt. Tiền mướn nhà, phố hay ruộng đất: *Tô-kim đáo-kỳ* (tiền mướn nhà, phố, ruộng, đất đã mãn, đến kỳ phải trả cho hạn mướn thêm) *(loyer échu)*: *Tô-kim vị-đáo* (tiền mướn sắp mãn, gần đến kỳ sau) *(loyer à échoir).*

tô-khế dt. Giao-kèo cho thuê ruộng đất, nhà phố do chủ và người mướn thoả-thuận kết-lập.

tô-tá đt. Mướn và mượn // (R) Thuê mướn: *Tô-tá-địa* (X. Tô-địa).

tô-túc dt. Lúa đành nạp thuế cho quan (xưa).

tô-thuế dt. Thuế nạp cho nhà nước về huê-lợi cho mướn ruộng đất, nhà phố.

TÔ-HẠP (HỢP) dt. (Thực): Loại cây to lối 30-40 m, thuộc loại loã-tử, lá giẹp trắng, mặt đường gân chuỳ dài 15 cm, hột có cánh, dài 2 cm50, gỗ tốt *(Keteleeria Davidiana).*

tô-hạp-hương dt. Nhựa thơm lấy trong cây tô-hạp, dùng làm thuốc *(Storax).*

TỒ-HỒ tt. Dổng-dổng, bộ trần-truồng lồ-lộ: *Cờ-bạc là bác thằng bần, Áo quần bán hết, ngồi trần tồ-hồ CD.*

TÔ-MỘC dt. (thực): X. Vang.

TỒ-TỒ trt. Ồ-ồ, tiếng nước chảy: *Nước chảy tồ-tồ.*

TỐ dt. Dông, gió to: *Bão-tố; Lỡ khi dông-tố phũ-phàng K.*

TỐ đt. Thưa kiện, kêu-nài: *Cáo-tố, khống-tố, trầm-tố* // Clg. Thố, tỏ-bày ra: *Trần-tố* // (bạc) Thách đặt thêm tiền ở giữa ván bài (bài phé): *Có phé không mà tố dữ vậy?* // (R) Đưa ra toà-án nhân-dân để moi-móc những tội-trạng trước: *Bị tố, đấu-tố.*

tố-cáo dt. Kiện, thưa tới quan: *Tố-cáo một tổ-chức làm tiền* // Vạch ra, chỉ cho mọi người hay biết: *Viết báo tố-cáo cường-hào, ác-bá.*

tố-cầu dt. (Pháp): Sự đệ đơn kiện ra toà: *Phương-pháp tố-cầu (recours).*

tố-cộng dt. Buộc tội chủ-nghĩa cộng-sản: *Giờ tố-cộng.*

tố-giác dt. Phanh-phui, báo với nhà chức-trách một việc bí-mật của người khác: *Tố-giác một tổ-chức chuyên bắt-cóc trẻ thơ.*

tố-lộ dt. Clg. Thố-lộ, bày-tỏ ra: *Tố-lộ hết tâm-sự.*

tố oan dt. Kêu oan, thưa với nhà cầm quyền rằng mình bị oan-ức.

tố-quyền dt. (Pháp): Đơn kiện, vụ kiện, vụ án (action).

tố-quyền bất-động-sản dt. (Pháp): X. Bất-động-sản tố-quyền.

tố-quyền chiếm-hữu dt. (Pháp): X. Chiếm-hữu tố-quyền.

tố-quyền đại-vị dt. (Pháp): X. Đại-vị tố-quyền.

tố-quyền địa-giới dt. (Pháp): X. Địa-giới tố-quyền.

tố-quyền động-sản dt. (Pháp): X. Động-sản tố-quyền.

tố-quyền giải-ước dt. (Pháp): Vụ kiện xin bãi-bỏ lời giao-ước trong một giao-kèo // Sự bãi-bỏ một vụ án.

tố-quyền sở-hữu dt. (Pháp): X. Sở-hữu tố-quyền.

tố-quyền tư-pháp dt. (Pháp): X. Tư-pháp tố-quyền.

tố-quyền tương-phản dt. (Pháp): X. Tương-phản tố-quyền.

tố-quyền thiệt-tiêu dt. (Pháp): Vụ án xin bãi tiêu một vụ kiện đã gây thiệt-thòi cho nguyên-đơn cách vô-lý *(action de rescision).*

tố-quyền thủ-tiêu dt. (Pháp): X. Thủ-tiêu tố-quyền.

tố-quyền thừa-nhận sở-hữu dt. X. Thừa-nhận sở-hữu tố-quyền.

tố-quyền trực-tiếp dt. (Pháp): X. Trực-tiếp tố-quyền.

tố-quyền uỷ-nhiệm dt. (Pháp): Sự uỷ-thác người đứng kiện *(mandat ad-litem).*

tố-tụng dt. Việc thưa-kiện trước toà-án.

tố-tụng đại-lý-nhân dt. (Pháp): Người thay mặt nguyên-đơn đứng kiện hay binh-vực lý-lẽ nguyên-đơn (thường là luật-sư).

tố-tụng đương-sự-nhân dt. (Pháp): Người trong một vụ kiện, tức nguyên-đơn và các bị-đơn.

tố-tụng-pháp dt. Pháp-luật quy-định những thủ-tục và giấy-tờ về việc thưa-kiện.

tố-tụng uỷ-nhiệm dt. (Pháp): Sự uỷ-thác người đứng kiện *(mandat ad-litem).*

TỐ dt. Tên thứ hàng tơ láng, mình nặng: Áo tố // tt. Trắng, đẹp, nguyên-chất: Tố-nga, yếu-tố, nguyên-tố, sinh-tố.

tố-chất dt. Sắc trắng // (R) Tính-chất căn-bản, nước cốt: Tố-chất mỗi người, mỗi vật đều khác nhau.

tố-dưỡng dt. Nuôi-nấng dạy-dỗ.

tố-giao dt. Kết bạn với nhau đã lâu.

tố-y dt. Áo tố, áo trắng đẹp.

tố-ý dt. Nguyên-ý, ý mình (không bị ngoại-vật chi-phối).

tố-lai trt. Bởi đó, do đó mà ra.

tố-miêu dt. Bức tranh sơ-sài với những nét phác.

tố-nữ dt. Tên một nước toàn là đàn-bà trong truyện thần-thoại Trung-hoa // Nữ-thần âm-nhạc // Người gái đẹp: Tranh tố-nữ // X. Mít tố-nữ.

tố-nga dt. Người gái đẹp: Đầu lòng hai ả tố-nga K.

tố-nguyện dt. Lòng ước-ao từ lâu.

tố-ngưỡng dt. Ngưỡng-mộ từ thâm-tâm và lâu lắm rồi.

tố-nho dt. Nhà nho trong-sạch.

tố-phục dt. Quần áo trắng tinh // (R) Đồ chế.

tố-tâm dt. Lòng trong sạch.

tố-tính dt. Tính tự-nhiên, tính trời.

tố-ty dt. Tơ trắng.

tố-thức dt. Bạn cũ, chỗ quen biết lâu.

tố-thực dt. Món ăn thường // Món ăn chay // dt. Ở không mà ăn.

tố-tri dt. Nh. Tố-thức.

tố-xan dt. Nh. Tố-thực (đt).

TỐ-HỘ trt. Tiếng con công kêu: Con công tố-hộ trên rừng, Mẹ ơi, lạy mẹ xin đừng bỏ con CD.

TỐ-VƯƠNG dt. Vua không ngôi, danh-hiệu người đời tặng đức Khổng-tử.

TỔ dt. Ông bà nội (và ngoại): Tổ-mẫu, tổ-phụ // Ông bà (9 đời): Tằng-tổ, tiên-tổ, thỉ-tổ // Người bày ra mỗi nghề đầu tiên: Bàn tổ, sư-tổ, giỗ tổ, đặt tiền tổ, cúng tổ con gà (X. Tổ nghề PH. III.) // Người chịu sải: Chỉ tổ cho người ta khinh // Tiếng chửi, chửi thề: Đánh thấy tổ, mặt thấy mồ-tổ // dt. Noi theo: Tổ-thuật.

tổ-ấm dt. Âm-đức ông bà để lại cho con cháu: Nhờ tổ-ấm, nó mới thi đỗ.

tổ bợm dt. Chính tay bợm-bãi: Gặp tổ bợm mà không biết.

tổ cha dt. (lóng): Tiếng chửi: Đánh thấy tổ cha, tổ cha đứa nào liệng tao // tt. Quá lắm: Lớn tổ cha, nhiều tổ cha.

tổ đãi dt. Ông tổ giúp, phò-hộ: Nhờ tổ đãi nên trị bịnh nào, dứt bịnh nấy // (R) Hên, may-mắn: Tổ đãi chớ tài gì nó làm được việc đó.

tổ-khảo dt. Tiếng gọi người Ông (hay cha) đã qua đời.

tổ-mẫu dt. Bà, người sinh ra cha hay mẹ mình: Nội tổ-mẫu (bà nội), ngoại tổ-mẫu (bà ngoại).

tổ mẹ dt. (lóng): Tiếng chửi: Tổ mẹ đứa nào đánh tao // tt. Quá lắm: Lớn tổ mẹ, ngang tổ mẹ.

tổ-miếu dt. Miếu thờ tổ-tiên.

tổ nái tt. (lóng): Hết sức, quá lắm: Giàu tổ nái mà hà-tiện.

tổ nề dt. Tiếng gọi ông bà lớp trên // (lóng) Quá lắm: Sợ tổ-nề, dơ tổ-nề.

tổ nghề dt. X. PH.III.

tổ nghề võ dt. Ông thầy, tiếng riêng chỉ con cọp: Cọp là tổ nghề võ.

tổ-nghiệp dt. Cơ-nghiệp của ông cha để lại: Giữ-gìn tổ-nghiệp.

tổ-pháp dt. Phép-tắc của ông bà hồi trước đặt ra.

tổ-phụ dt. Ông, người sinh ra cha hay mẹ mình: Của tổ-phụ để lại.

tổ-quán dt. Quê-quán, xứ-sở ông bà (và mình): Tất-cả tổ-quán người miền Nam đều ở Bắc hoặc Trung.

tổ-quốc dt. Nước của tổ-tiên: Tổ-quốc tôi là nước Việt-nam.

tổ-sản dt. Tài-sản của ông bà để lại.

tổ-sư dt. Clg. Tiên-sư, người bày ra một nghề mới lạ trước hết trong xứ // Clg Giáo-chủ, người lập ra một tôn-giáo mới.

tổ-sư bồ-đề dt. (lóng): Người mà phần đông nhận là giỏi hơn hết trong giới, trong nhóm.

tổ-tỉ dt. Tiếng gọi người bà đã qua đời.

tổ-tích dt. Dấu-tích của tổ-tiên: Ở quận Thủ-đức, tỉnh Gia-định, có tổ-tích của họ Hồ.

tổ-tịch dt. Nguyên-tịch của một người đã nhập tịch nước khác.

tổ-tiên dt. Ông bà của một họ: Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên // Tiếng gọi chung lớp người khai-sáng ra nước: Đất nước của tổ-tiên để lại mà con cháu không khéo giữ.

tổ-tông dt. Nh. Tổ-tiên (nghĩa trước).

tổ-thuật *dt.* Noi theo, bắt-chước theo ông bà thuở xưa : *Tổ-thuật nghề nông.*

tổ-truyền *tt.* Do ông bà truyền lại : *Nghề-nghiệp tổ-truyền, phương thuốc tổ-truyền.*

TỔ *dt.* Chép lại, xỏ xâu lại // *(B)* Sắp-đặt có cách-thức : *Tổ-chức* // *dt.* Bộ-phận nhỏ trong một toán, một đội : *Tiểu-tổ, đặt tổ kháng-chiến* // *Ctg* Ổ, vật bằng rơm, rác hay củ khô của cầm thú hay côn-trùng làm ra để ở hay sanh đẻ : *Tổ chim, tổ chuột, xây tổ ; Chiền-chiện làm tổ cây dâu, Ai bắt con nó, nó kêu tận trời CD* // Sào-huyệt, nơi trú-ẩn của kẻ gian : *Tổ trộm-cướp* // Tên thứ bánh bột nếp với đường hấp chín để lâu : *Bánh tổ.*

tổ ấm *dt.* Nhà ở của một đôi vợ chồng mới đang trong tình đằm-ấm : *Dắt nhau đi xây tổ ấm.*

tổ chấy *dt.* Ổ chí trên tóc // Gốc-tích, cội rễ : *Tìm tận tổ chấy hắn.*

tổ-chức *dt.* Sắp-đặt thành cơ-quan có nhiều bộ-phận riêng biệt và có trật-tự trong ngoài, trên dưới cho dễ điều-khiển : *Tổ-chức nội-bộ lại, tổ-chức cuộc bầu-cử, ban tổ-chức.*

tổ-chức-học *dt.* Môn học nghiên-cứu sự cấu-tạo các bộ-phận trong cơ-thể động-vật, thực-vật.

tổ-chức-quyền *dt.* Quyền một nước hay một chánh-đảng được tự-do tổ-chức các cơ-quan nội-bộ.

tổ-hợp *dt.* Kết-hợp, hợp lại thành tổ, thành đoàn-thể có tổ-chức : *Các ngành lẻ-tẻ nên tổ-hợp lại* // *dt.* Đoàn-thể : *Tổ-hợp thợ-thuyền.*

tổ-kiểm *dt.* Tổ-chức và kiểm-tra.

tổ-tôm *dt.* Môn cờ-bạc giải-trí cao thấp dùng bộ bài tới mà chơi với năm tay : *Đánh tổ-tôm.*

tổ-trưởng *dt.* Người cầm đầu một tổ hay tiểu-tổ.

tổ uyên-ương *dt.* Nhà ở của một cặp vợ chồng mới : *Họ dẫn nhau đi xứ khác để xây tổ uyên-ương.*

TỐ-TIỂN *dt.* Bữa ăn đơn-giản đưa chân người đi xa.

TỘ *dt.* Thứ tô (bát to) trớt miệng, eo bụng : *Một tộ bánh canh.*

tộ ám long *dt.* Tộ có vẽ hình rồng bên ngoài.

tộ gấm *dt.* Tộ có hình hoa lá bên ngoài.

TỐC *dt.* Gỗ cây gió khi đầu bắt đầu nhóm lấm-tấm ở một vài nơi trong thân cây và có chút mùi thơm ; nếu dầu loang ra nhiều khắp gỗ mục, sinh nấm thì thành trầm hoặc kỳ-nam : *Gặp tốc.*

tốc-hương *dt.* Thứ gỗ trầm xấu, mùi ít thơm.

TỐC *dt.* Lật bẻ trái lên : *Gió tốc mái nhà ; tốc mền ngồi dậy.*

tốc nóc *tt.* Nóc nhà bị tốc : *Nhà tốc nóc* // *dt.* Dỡ cái nóc ra : *Tốc nóc ra sắp lại.*

TỐC *tt.* Khật-khùng, hay nói làm-nhảm : *Hơi tốc một chút (do toqué).*

tốc-kê *tt.* X. Tốc : *Hình như va tốc-kê (toqué).*

TỐC *trt.* Cách gấp-rúc, mau lẹ : *Cấp-tốc, dục-tốc, đại-tốc, hoả-tốc, hộc-tốc, tốc-tốc, tức-tốc ; Chạy tốc cho lẹ ; Dục tốc bất đạt* (Muốn gấp thì không xong).

tốc-chiến *dt.* Đánh rốc, đánh mau, đánh lẹ, đem hết lực-lượng ra đàn-áp địch để thắng cho lẹ : *Tốc-chiến tốc-thắng* (Đánh mau thắng lẹ).

tốc-đoán *dt.* Giải-quyết mau lẹ.

tốc-độ *dt.* Sức nhanh-chóng : *Chạy hết tốc-độ* // Sức nhanh-chóng lấy giờ làm tiêu-chuẩn : *Tốc-độ âm-thanh (sức đi nhanh của tiếng động, lối 1.200 km một giờ) ; tốc-độ siêu-âm* (sức đi nhanh hơn tiếng động, tức trên 1.200 km một giờ).

tốc-độ-biểu *dt.* Đồng-hồ tốc-độ.

tốc-hành *dt.* Đi mau, chạy mau // Tên chuyến xe lửa chạy thật mau một mạch, chỉ ghé một vài ga lớn : *Chuyến xe tốc-hành.*

tốc-ký *dt.* Lối chép lời nói bằng dấu cho lẹ : *Học tốc-ký.*

tốc-ký-viên *dt.* Người chuyên viết tốc-ký.

tốc-lộ *dt.* Xa-lộ, đường dành cho xe hơi *(auto-route).*

tốc-lực *dt.* Nh. Tốc-độ.

tốc-suất *dt.* Nh. Tốc-độ.

tốc-thành *dt.* Thành-công mau lẹ.

tốc-thắng *dt.* Thắng trận mau lẹ.

TỘC *dt.* Họ, họ-hàng : *Cửu-tộc, chủng-tộc, dân-tộc, diệt tộc, đầu-tộc, đồng-tộc, nội-tộc, ngoại-tộc, tông-tộc, thân-tộc, trưởng-tộc ; tru-di tam-tộc* // Giống, loài, dòng-giống : *Hán-tộc, Mán-tộc, Mông-tộc, thuỷ-tộc.*

tộc-biểu *dt.* Người thay mặt một họ.

tộc-cư *dt.* Cả họ cùng ở chung nhau một xóm, một làng.

tộc-đệ *dt.* Em họ, người em trai bà-con cùng một họ.

tộc-đoàn *dt.* Đoàn-thể gia-đình, tất-cả bà con một họ.

tộc-đồ dt. Cây tông-chi, bản-đồ ghi từng chi nhánh hết thảy bà-con trong một họ.

tộc-hệ dt. *(Pháp)*: Sự liên-hệ về huyết-thống của những người một họ.

tộc-huynh dt. Anh họ, người anh bà-con cùng một họ với mình.

tộc-loại dt. Dòng-giống, cùng một họ (người), cùng một loại (thú cầm, cây cỏ).

tộc-phổ dt. Gia-phả, tập giấy ghi chép hết sự-tích ông bà truyền xuống đến đời mình.

tộc-sát dt. Giết hết dòng họ: *Phải tội tộc-sát.*

tộc-thuộc dt. Bà-con thân-thuộc, hết thảy người trong họ-hàng.

tộc-trưởng dt. *Clg.* Trưởng-tộc, người lớn tuổi nhất trong họ; người được hội-đồng gia-tộc bầu lên cầm đầu một họ trước pháp-luật.

tộc-vọng dt. Danh-giá của dòng họ // Người có danh-vọng trong họ.

TÔI đdt. Tiếng mình tự xưng khi nói với người trên hoặc cách lịch-sự đối với người ngang vai hay người dưới: *Tôi có quen với va, chúng tôi xin đa-tạ // chdt.* Tiếng chỉ cái gì thuộc của mình: *Anh tôi, chị tôi, nhà tôi; Em tôi khát sữa bú tay CD // dt.* Tiếng gọi quan đối với vua, kẻ ở đối với chủ: *Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình K.*

tôi con dt. Tiếng chỉ chung con-cái và kẻ ăn người ở trong nhà // Tiếng chỉ riêng đầy-tớ ruột, như con-cái trong nhà: *Bổn-phận tôi con.*

tôi chúa dt. *Clg.* Chúa tôi, tiếng chỉ chung vua và quan: *Tôi chúa mừng-rỡ.*

tôi-đòi dt. Tiếng chỉ chung tớ trai tớ gái trong nhà: *Gọi hết tôi-đòi ra dạy việc // (R)* Đầy-tớ: *Kề lưng hùm sói, gởi thân tôi-đòi K.*

tôi loàn dt. Tiếng chỉ quan hay dân làm loạn, phản vua: *Tôi loàn con giặc.*

tôi-mọi dt. Nô-lệ, đầy-tớ bị bán mình làm mọi cho một gia-đình hồi xưa: *Bán thân làm tôi-mọi //* Tiếng gọi nặng một người đầy-tớ hay dân bị nước khác cai-trị: *Làm tôi-mọi cho người ta.*

tôi ngay dt. *Nh.* Tôi trung.

tôi-tớ dt. Đầy-tớ, tôi-đòi, tiếng gọi chung những kẻ giúp việc nhà: *Tôi-tớ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa ta.*

tôi trung dt. Bầy tôi trung-thành, ngay-thật đối với vua, với nước: *Tôi trung không thờ hai chúa.*

TÔI đt. Nhúng nước, ngâm nước // *(B)* Trui-rèn, luyện cho cứng-cáp, dẻo-dai.

tôi-luyện đt. Trui-rèn, luyện-tập: *Dày công tôi-luyện.*

tôi sắt đt. Nhúng sắt đã đốt đỏ vào nước cho được cứng, giòn (Xt. trui).

tôi vôi đt. Ngâm vôi cục cho rã ra.

TÔI-TÔI trt. X. Thôi-nôi.

TỒI bt. Xấu, hư-hỏng, tệ, không ra gì: *Đồ tồi, cái nhà rất tồi; ăn ở quá tồi.*

tồi-bại tt. *Nh.* Đồi-bại.

tồi-tàn tt. Tàn-tệ, xấu-hổ đến mức chót: *Miếng ăn là miếng tồi-tàn CD //* Hư, xấu: *Được chùa bên bắc, bỏ miễu bên đông tồi-tàn CD.*

tồi-tệ bt. Tệ-lậu, hư-đốn, hư-hỏng: *Ăn-ở tồi-tệ; việc tồi-tệ mà nói ra làm chi.*

TỒI đt. Bẻ gãy, phá hư.

tồi-chiết đt. Bẻ gãy, làm cho hư.

tồi-tàn đt. Phá-hoại, hại cho hư-hỏng, tan-nát: *Điếc tai lân-tuất, phũ tay tồi-tàn K.*

TỐI dt. Đêm, nửa phần một ngày vào lúc khuất mặt trời: *Ban tối, đêm tối, sớm tối, trời tối, ngày chí tối; Sớm thăm tối viếng, mới đành dạ con // (R) tt. a)* Mờ, thiếu ánh-sáng: *Buồng tối, xó tối, thiếu cửa sổ nên trong nhà tối // b)* Mù, không thấy: *Đui tối, cặp mắt tối // c)* Lờ, trong không rõ: *Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai CD // d)* Sậm màu, màu không tươi: *Bức tranh tối, da mặt cô đó tối // đ)* Chậm hiểu, không sáng dạ: *Bộ óc tối; tối dạ học lâu // đ)* Rắc-rối, không rành, khó hiểu: *Đoạn văn đó tối, tối nghĩa // e)* Thuộc ban đêm: *Bữa ăn tối, phiên gác tối // dt.* Sụp mặt-trời: *Trách trời vội tối, phân chưa hết lời CD.*

tối ba-mươi dt. Đêm cuối tháng âm-lịch, không trăng, thật tối // Đêm cuối năm cũ sắp sang năm mới: *Tối ba mươi, khép cánh càn-khôn HXH.*

tối bài tt. *(bạc)*: Nói người đánh bài thấp, không nhớ các nước bài cũ và không độ được các nước sẽ tới.

tối dạ tt. Ngu đần, lâu nhớ, không sáng-suốt: *Tối dạ, dạy không nổi.*

tối dầm tt. *Clg.* Tối thăm, thật tối, không thấy chi cả: *Trời không sao tối dầm // Quá*

sậm, không tươi : *Màu tối đậm.*

tối đen tt. Thật tối, không thấy chi cả : *Đêm ba mươi, trời tối đen* // Quá tối dạ, không hiểu biết chi ráo : *Đầu óc tối đen* // Nói lúc chóng mặt, hoa mắt, không thấy chi ráo : *Bị xây-xẩm, trước mắt tối tối đen.*

tối hôm kia dt. Cái đêm trước ngày hôm qua, tức cách lúc nói một ngày một đêm hay hai ngày một đêm.

tối hôm qua dt. Cái đêm của ngày hôm qua, tức cách lúc nói một ngày hoặc một ngày một đêm.

tối hù tt. Rất tối, tối quá, không thấy chi cả : *Nhà tối hù, ở đây tối hù* // Đen-đủa, khờ-khạo, thiếu vẻ thông-minh : *Cái mặt tối hù, nước da tối hù.*

tối lại trt. Vừa tối, tối đêm đó : *Tối lại, đồng-hồ vừa gõ tám tiếng thì va đến ; đúng như lời va hứa ban chiều.*

tối lửa tắt đèn dt. Khi cần-dùng lặt-vặt : *Ở gần-gũi, tối lửa tắt đèn có nhau.*

tối mai dt. Ban đêm của ngày mai, tức sau lúc nói một ngày hay một ngày một đêm.

tối mắt trt. Hoa mắt lên, mất sáng-suốt, không phân-biệt phải trái : *Thấy tiền nhiều tối mắt.*

tối mịt tt. Tối lắm, không thấy chi ráo : *Trời tối mịt ; trong phòng tối mịt.*

tối mò tt. Nh. Tối hù : *Trong này tối mò ; Cái mặt tối mò ; Đầu óc tối mò.*

tối mốt dt. Cái đêm của ngày mốt tức sau lúc nói hai ngày hai đêm hay hai ngày một đêm.

tối mù tt. Nh. Tối mịt.

tối nay dt. Đêm nay, cái đêm của ngày đó, của lúc nói đó.

tối ngày trt. Từ sáng đến tối, cả ngày lẫn đêm : *Nói chuyện tối ngày ; chơi tối ngày.*

tối ngày sáng đêm trt. Ròng-rã cả ngày đêm, từ sáng hôm nay đến sáng ngày mai : *Thức tối ngày sáng đêm ; Trận đánh diễn tối ngày sáng đêm.*

tối nghĩa tt. Không rõ-ràng về nghĩa-lý, đọc khó hiểu : *Câu văn tối nghĩa.*

tối nhầm tt. Nh. Tối dầm.

tối như mực tt. Rất tối, không thấy chi cả : *Trời tối như mực, ngửa bàn tay không thấy* // Quá ngu tối : *Đầu óc tối như mực.*

tối om tt. Nh. Tối mịt.

tối qua tt. Tối hôm qua nói thúc, X. Tối hôm qua.

tối sầm dt. Vụt tối thình-lình khi đang sáng : *Trời hôm mây kéo tối sầm K.*

tối sẩm tt. Chạng-vạng, trời vừa tối, còn thấy lờ-mờ : *Trời tối sẩm.*

tối sẫm tt. Nói màu đậm, không tươi : *Màu tối sẫm, bức tranh tối sẫm.*

tối-tăm tt. Tối, trong đêm tối, khó trông thấy : *Đi tới chỗ tối-tăm, nên xách đèn* // Có vẻ dại khờ : *Mặt mày tối-tăm* // Nghèo nàn, không rực-rỡ : *Cuộc đời tối-tăm.*

tối tính dt. Tính làm việc cách vụng-về, không sáng-suốt : *Bị tối tính nên hư việc.*

tối tối tt. Hơi tối, quá chạng-vạng một chút : *Đợi tối tối hãy đi* // trt. Mỗi đêm, tối đêm nào cũng vậy : *Tối tối, tôi hay ra mé sông hóng gió.*

tối thui tt. Nh. Tối đen.

tối thùi tt. Nh. Tối đen.

tối trăng tt. Không trăng, trời tối : *Cua tối trăng là cua chắc.*

tối trí tt. Chậm hiểu, trí óc không sáng-suốt mau lẹ.

tối trời tt. Trời tối, đêm tối, thật tối : *Ba mươi tối trời ; đợi tối trời ; đêm nay tối trời* // Khuất ánh mặt-trời, không sáng : *Đám lá tối trời* // trt. Vang trời, quá trời : *Cãi nhau tối trời.*

tối trời đất trt. Nh. Tối trời (trt).

tối trời tối đất trt. Mịt trời mịt đất, mở mắt không ra hoặc mở ra mà không thấy chi cả : *Mưa dông tối trời tối đất ; súng nổ tối trời tối đất.*

TỐI trt. Cực, rất đến mức chót : *Tối-hậu-thơ.*

tối-cao tt. Cao nhất, cao hơn hết : *Hội-nghị tối-cao ; Tối-cao pháp-viện.*

tối-cần tt. Cần lắm, quan-trọng lắm, không có không được : *Việc tối-cần.*

tối-cẩn tt. X. Tối khẩn.

tối-cận tt. Sát một bên, khít một bên.

tối-cận-điểm dt. Điểm quỹ-đạo của một thiên-thể gần trái đất nhứt khi quay chung-quanh trái đất *(périgée).*

tối-cổ tt. Xưa nhứt, thật xưa : *Kiểu áo tối-cổ, kiểu xe tối-cổ.*

tối-đa trt. Nhiều nhứt, mức nhiều hơn hết : *Làm việc tối-đa mỗi ngày tám tiếng.*

tối-đê trt. Thấp nhứt, ít nhứt, thuộc bậc nhỏ hơn hết.

tối-độc tt. Độc-ác không ai bằng : *Tối-độc phụ-nhân-tâm* (Lòng dạ đàn-bà rất độc).

tối-hảo tt. Tốt nhất, hết sức tốt.

tối-hậu trt. Sau cùng, sau chót : *Điều-kiện tối-hậu ; lời nói tối-hậu.*

tối-hậu-thơ (thư) dt. Bức thơ chót, thường là thơ ra điều-kiện với đối-phương, hẹn đến ngày giờ nào nếu không giải-quyết được vấn-đề, sẽ dùng biện-pháp quyết-liệt : *Tối-hậu-thơ của Đức gởi cho Nhật ; tối-hậu-thơ của nghiệp-đoàn công-nhân gởi cho chủ-nhân.*

tối-huệ dt. Đặc-ân tối-đa, thường nói về đặc-ân dành cho những nước có ký-kết điều-ước với nước mình.

tối-huệ điều-khoản dt. Khoản riêng trong một điều-ước ký-kết giữa hai hay nhiều nước, dành quyền-lợi đặc-biệt mà một nước ngoài điều-ước sau này muốn dự phần, khỏi cần những nước trên phải ký thêm một điều-ước mới.

tối-huệ-quốc dt. Nước có ước-định điều-khoản tối-huệ.

tối-kỵ tt. Kỵ nhất, kỵ nhiều hơn hết : *Mèo và chuột là hai con vật tối-kỵ ; uống rượu mạnh là điều tối-kỵ của tôi.*

tối-khẩn tt. *Clg.* Tối-cần, thật gấp, gấp lắm : *Tin tối-khẩn, bức thơ tối-khẩn.*

tối-ố tt. Đáng ghét hơn cả : *Gian-thương là hạng người tối-ố.*

tối-tân tt. Mới nhất : *Vũ-khí tối-tân.*

tối-thiểu tt. Ít nhất, thấp nhất, tới mức không thể vượt qua : *Lương tối-thiểu, số giờ làm tối-thiểu* // trt. Sơ-sơ, ít lắm cũng... : *Mỗi sáng, điểm-tâm tối-thiểu cũng ba chục đồng.*

tối-thượng tt. Cao nhất, nhiều nhất : *Tối-thượng pháp-đình.*

tối - viễn - điểm dt. Điểm quỹ-đạo của một thiên-thể bay quanh và xa nhất trái đất (apogée).

TỘI dt. Việc làm sái lẽ tự-nhiên, trái với phong-tục và luật chung của xã-hội do nhà-nước định, có thể bị phạt ngay hay về sau, *Bắt tội, buộc tội, có tội, chuộc tội, đắc tội, đền tội, hỏi tội, khinh tội, làm tội, mắc tội, phải tội, phạm tội, rửa tội, tạ tội, thọ tội, trị tội, trọng-tội, vấn tội, xử tội, xưng tội ; tội lường gạt, tội đánh lộn, tội giết người, tội với cha mẹ ; Tội tạ, vạ lây ; Rủi tay xán bể ve vàng, Tội đà đáng tội, xin chàng thứ-dung CD* // Cách trừng-phạt kẻ có tội : *Tù tội, tội về hình, tội về hộ, tội vi-cảnh, tội phạt trượng, tội cắt lưỡi, tội cưa hai nấu dầu* // trt. Thương-hại, xót-xa : *Thấy cũng tội ! Như vậy cũng tội cho nó chớ* // tt. (truyền) : Sẽ bị luật trời trừng-phạt về sau : *Làm vậy tội chết ! Phá tổ chim tội lắm !*

tội ác dt. Việc làm có hại lớn cho người khác do lòng ác của mình : *Chúng gây biết bao-nhiêu tội ác ở xứ này.*

tội-án dt. Án toà có định tội sau khi xét hỏi : *Thi-hành tội-án.*

tội-báo dt. (truyền) : Sự trừng-phạt vô - hình cân-xứng với cái tội mà mình đã gây ra : *Oan-gia tội-báo* // thth. Kẻ theo ăn hại, báo đời mình luôn, thường là chồng hay vợ, hoặc con : *Mắc phải tội báo này, không biết bao-giờ mới dứt ?*

tội cữu dt. Tội-lỗi.

tội chết dt. Tội nặng lắm, đáng xử tử : *Cố-ý giết người thì phải tội chết.*

tội chết ! tt. Phải tội với Trời nhiều lắm, lời phê-bình : *Đạp giẫm trên cơm tội chết !*

tội chi trt. Can chi ; việc gì phải làm như vậy? lời phủ-nhận một việc làm trái với lẽ phải thông-thường : *Khó thời đòn-gánh đè vai, Tội chi làm mọn cho ai vầy đòa CD.*

tội-chướng dt. *(Phật)* : X. Tội-nghiệp *(Phật).*

tội-danh dt. Tên mỗi điều phạm-phép được pháp-luật quy-định sẵn : *Chiếu tội-danh mà phạt* // *(Pháp)* Tội một công-chức hay quân-nhân, phạm phải với tư-cách cá-nhân, sẽ được xử theo dân thường chớ không theo quân-kỷ, hay chức-vụ.

tội-đồ dt. Hình-phạt bỏ tù và bắt làm việc nặng-nhọc.

tội-hình dt. Hình-phạt đối với kẻ có tội : *Có nhiều tội-hình không được quy-định sẵn trong luật-pháp.*

tội hình dt. Những tội về mặt hình, tức tội nặng : *Thường những tội hình được Công-tố-viện đưa ra toà Tiểu-hình hay Đại-hình xét-xử.*

tội hộ dt. Những tội về mặt hộ, tức thuộc về tài-sản, thuế-má, sinh tử, giá-thú, tiền bồi-thường, v.v...

tội khinh dt. *Clg.* Khinh-tội, tội nhẹ.

tội khiên dt. Tội về mặt vô-hình, không thể nào tránh khỏi.

tội khổ-sai dt. X. Khổ-sai.

tội-khôi dt. Chánh-phạm bị kêu án, kẻ đứng đầu một đám người có tội.

tội lây vạ tràn dt. Tội mắc lây, vạ phải

chung chịu, tức đồng-loã với kẻ làm ra tội thì phải liên-can.

tội-lệ dt. Tội, sự phạm-phép : *Bất-quá bị rầy chớ tội-lệ gì mà sợ!*

tội liên-toạ dt. Tội liên-can, tội lây, tội dính chùm.

tội-lỗi dt. Điều phạm-phép và điều sái lễ-nghi : *Biết bao-nhiêu tội-lỗi.*

tội-nghiệp dt. (Phật) : Nghiệp xấu kiếp trước, tức việc làm có tội ở kiếp trước, kiếp này phải trả : *Xét trong tội-nghiệp Thuý-Kiều, Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm K* // trt. (thth) Đáng thương-xót : *Thấy thiệt tội-nghiệp ; tội-nghiệp quá! Thân em tội-nghiệp về đâu, Ngày ngày em chống phao-câu lên trời CD.*

tội-nhân dt. Kẻ phạm tội, người đã bị kêu án : *Dẫn tội-nhân về khám.*

tội-nhân dt. Nguyên-nhân gây ra tội : *Tìm hiểu tội-nhân.*

tội phản-toạ dt. Tội cáo gian, cáo-gian người bị kiện lại.

tội phước dt. Tội và phước (phúc), hậu-quả của việc làm ác hay việc làm lành của mình lúc trước : *Tội phước khôn lường.*

tội-quá dt. Tội-lỗi, việc làm trái lẽ phải, trái luật-pháp.

tội quá! tht. Tiếng than khi thương-hại ai hay khi bực mình : *Tội quá! người ta nghèo mà làm chi vậy! Tội quá! cứ theo báo tôi hoài!*

tội-tình dt. Điều lỗi-lầm, điều trái phép : *Đậu xanh có tội-tình gì?*

tội-tình gì trt. Nh. Tội chi : *Tội-tình gì phải quỳ-lụy?*

tội tù dt. Cg. Tù tội. Nh. Tội đồ : *Bất-quá bị phạt tiền thôi chớ tội tù gì mà sợ.*

tội-trạng dt. Tình-trạng phạm tội, tức những sự-việc đã thúc-đẩy phạm-nhân, những ngoại-cảnh đã làm cho tinh-thần phạm-nhân căng-thẳng, v.v... đến phải gây ra tội-lỗi : *Cần xét tội-trạng rõ-ràng trước khi lên án* // (Pháp) Chi-tiết tội-lỗi ghi trong bản cáo-trạng của Công-tố-viện do lục-sự đọc lên trước khi toà hỏi và luật-sư can-thiệp.

tội trọng dt. Cg. Trọng-tội, tội nặng, tội mà Bồi-thẩm (Biện-lý) cho rằng nặng và đưa nội vụ ra toà Tiểu-hình hay Đại-hình.

tội trời dt. Tội đối với Trời Đất, thường là những tội trái luân-thường đạo-lý, trái với lẽ tự-nhiên, làm đau-đớn cho người, cho vật, v.v... : *Mẹ cho bú-mớm nâng-niu, Tội Trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng ; Hay gì lừa-đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội Trời riêng mang CD.*

tội vạ dt. Tội nhẹ, bị phạt bằng tiền : *Phần nhiều tội về mặt hộ đều là tội vạ* // Tiếng gọi chung các hình-phạt do làng hay toà-án định : *Làm ra rồi ai chịu tội vạ ấy cho?*

tội vạ gì trt. Nh. Tội chi và Tội-tình gì.

tội vi-cảnh dt. (Pháp) : Những tội trái luật cảnh-bị như : phạm luật đi đường, trái phép vệ-sinh công-cộng, gây náo-động, v.v...

TÔM dt. (động) : Giống vật dưới nước, vỏ mỏng cứng, mình cong nhiều đốt, 6 chân, 2 râu, đuôi chẻ ba, thịt trong, không máu, đi thụt lui : *Câu tôm, mắm tôm, mò tôm, vớt tôm, xúc tôm ; Bắt con tép nhớ con tôm ; Tôm kề đầu, rau kề mớ tng* // (R) Cg Tép, bộ phận nhỏ của múi bưởi, cam, chanh và quýt, cong như tôm // dt. (lóng) Chớp, xúc đi, nắm óc, tức bắt : *Chúng bị tôm cả rồi* // tt. Khòm, cong lại : *Lưng tôm* // Chẻ hai và cúp xuống hay cúp vô : *Áo đuôi tôm, ghe đuôi tôm, đuôi tôm xe kiếng.*

tôm bạc dt. Thứ tôm ở biển và sông, to bằng ngón tay, màu trắng, luộc chín màu đỏ, thường được phơi khô thành tôm khô.

tôm cá dt. Tôm và cá, tiếng gọi chung loài vật dưới nước được bắt làm thức ăn : *Ở lục-tỉnh, tôm cá thiếu gì.*

tôm càng dt. Loại tôm to bằng cườm tay, càng dài lối hai gang màu tím có gai cứng nhọn ; khi còn sống màu xanh, luộc chín màu đỏ, ngon thịt.

tôm chấu dt. Thứ tôm nhỏ bằng mút đũa, vỏ đầu có hai ngạnh nhọn và cứng.

tôm chông dt. Thứ tôm nước ngọt, mình ngắn và tròn.

tôm chục dt. Thứ tôm biển, to bằng ngón chân cái, ngon thịt.

tôm đất dt. Thứ tôm biển to bằng ngón tay, vỏ đen có khoang trắng, thường được làm mắm.

tôm gấp dt. Tôm lóng được cặp gắp sấy nguyên vỏ, để dành ăn lâu.

tôm gọng dt. Nh. Tôm càng.

tôm hùm dt. Loại tôm biển rất to, mình dài 3, 4 tấc, càng lớn quá nhiều, râu dài ; khi sống màu xám hơi xanh-xanh, luộc chín màu hơi vàng, rất ngon thịt.

tôm kẹt dt. Loại tôm ở biển hơi giống tôm hùm.

tôm kho tàu dt. Tôm càng lột vỏ chừa đuôi

cuốn lẹm lại kho với nước tương // (lóng) Người nằm khoanh lại: *Nằm như tôm kho tàu.*

tôm khô *dt.* Tôm bạc phơi khô và được giã cho tróc hết vỏ, để dành ăn lâu.

tôm khuyết *dt.* Tôm bạc mới nở, thường được xúc chấy với mỡ, ăn với rau sống bánh tráng và nước mắm ớt.

tôm lạnh *dt.* Các thứ tôm biển dầm nước đá cho đừng ươn để chở đi xa.

tôm lóng *dt.* Thứ tôm biển to bằng ngón tay, mình tương-đối tròn và thon dài.

tôm lứa *dt.* Các loại tôm to con mà còn nhỏ.

tôm nước mặn *dt.* Các loại tôm ở biển hoặc vàm sông gần biển như hùm, vang, bạc, khuyết, tích, v.v...

tôm nước ngọt *dt.* Các loại tôm ở sông xa biển như tôm càng, tôm chông v.v...

tôm quyt *dt.* Loại tôm biển bằng mút đũa, thịt trắng trong, ngon.

tôm rồng *dt.* *Nh.* Tôm hùm.

tôm sú *dt.* Một loại tôm nước ngọt nhỏ con.

tôm sút đầu *dt.* Các thứ tôm bán ở chợ, đầu sút ra, gần ươn.

tôm tép *dt.* Tôm và tép, tiếng gọi chung loài tôm.

tôm tích *dt.* Thứ tôm lớn bằng ngón tay, có càng không râu, mình có nhiều ngấn như tôm hùm và hay cong lại.

tôm tươi *dt.* Tôm còn tươi, ngon thịt, để trễ giờ thì ươn, hết ăn được // (lóng) Món gì được bán đắt, được nhiều người giành giựt: *Đắt như tôm tươi.*

tôm thẻ *dt.* Thứ tôm biển bằng ngón tay, mình tương-đối giẹp, vỏ hơi vàng.

tôm trứng *dt.* Các loại tôm trong thời-kỳ mang trứng, ốm con, thịt bở.

tôm vang *dt.* Loại tôm biển bằng ngón tay, màu đỏ sậm có nhiều điểm đen, ngon thịt.

TÔN *dt.* Cháu cách đời, gọi bằng ông bà: *Công-tôn, đích-tôn, hoàng-tôn, huyền-tôn, nội-tôn, ngoại-tôn, tằng-tôn, tử-tôn, viễn-tôn.*

tôn ông *dt.* Ông cháu.

tôn tử *dt.* Con cháu.

tôn-trúc *dt.* Măng, chồi non cây tre.

TÔN *bt.* Cao, trọng, đưa lên địa-vị cao hơn mình để thờ kính, học hỏi, phụng-sự: *Chí-tôn, suy-tôn, thiên-tôn, tôn làm thầy, tôn làm vua.*

tôn-công *đdt.* Lịnh-phụ, tiếng gọi cách kính-trọng cha người đang cùng mình nói chuyện.

tôn-cực *tt.* Cao tột, cao ngất.

tôn đạo *dt.* Sùng-kính đạo-lý, đạo-giáo.

tôn-đường *đdt.* Lịnh-đường, hai bác, tiếng gọi cách kính-trọng cha mẹ người đang cùng mình nói chuyện.

tôn-hiệu *dt.* Hiệu xưng của vua.

tôn-huynh *dt.* Lịnh-huynh, tiếng gọi cách kính-trọng anh của người đang cùng mình nói chuyện.

tôn-kính *dt.* Tôn-trọng và cung-kính hết lòng: *Tôn-kính cha mẹ, tôn-kính thầy.*

tôn-lão *dt.* Người lớn tuổi đáng kính hơn hết trong một họ, một nhóm người hay một vùng.

tôn-lăng *dt.* Mả của vua.

tôn-ngưỡng *dt.* Tôn-trọng và ngưỡng-mộ.

tôn nghiêm *tt.* Trang-nghiêm đáng kính: *Nơi thờ-phượng tôn-nghiêm.*

tôn-nhan *dt.* Dung-nhan ngài (hoặc bà hay cô), tiếng gọi cách lịch-sự mặt-mày của người đang cùng mình nói chuyện: *Hèn lâu, mới trông thấy tôn-nhan.*

tôn-ông *đdt.* Ngài, tiếng gọi cách kính-trọng người đàn-ông trọng tuổi đang cùng mình nói chuyện: *Gặp được tôn-ông là điều tôi hằng mơ-ước.*

tôn-phu-nhân *đdt.* Bà ở nhà hoặc Bà nhà, tiếng gọi cách tôn-kính vợ người đang cùng mình nói chuyện mà có làm quan.

tôn-phục *dt.* Tôn-trọng và kính-phục.

tôn-quân *dt.* Tôn-trọng chế-độ vua chúa, quyền-hành vua chúa.

tôn-quý *tt.* Sang-cả: *Dòng họ tôn-quý.*

tôn-sùng *dt.* Tôn-trọng và sùng-bái: *Hết dạ tôn-sùng.*

tôn-sư *dt.* Ông thầy đáng kính: *Vân-Tiên vào tạ tôn-sư xin về LVT.*

tôn-tánh *dt.* Họ đáng kính của ngài: *Kẻ hèn này chưa được rõ tôn-tánh.*

tôn ty *tt.* Cao thấp, lớn nhỏ: *Không phân-biệt tôn ty.*

tôn thượng *dt.* Sùng thượng, kính trọng kẻ trên trước.

tôn-trọng *dt.* Tôn-kính và quí-trọng: *Tôn-trọng kẻ trưởng-thượng.*

tôn-trưởng *dt.* Kẻ trưởng-thượng đáng kính-trọng: *Các bậc tôn-trưởng trong làng.*

tôn vương *dt.* Kính nhắc lên làm vua: *Tưởng Sơn-hậu, lớp tôn vương.*

tôn-xưng *đt.* Xưng hô cách tôn-kính : *Tiếng tôn-xưng.*

TÔN *đt. Clg.* Tông, dòng họ : *Cao-tôn, thái-tôn* (Xt Tông) // Lý-thuyết, tư-tưởng vững-vàng để làm gốc, làm chủ việc mình làm.

tôn-chỉ *đt.* Ý-chí nhứt-định : *Trung-thành với tôn-chỉ* // Đường-lối vạch sẵn, chủ nhằm : *Tôn-chỉ tờ báo.*

tôn-giáo *đt.* Đạo, đường lối tu-hành, tín-tưởng, lấy một hay nhiều vị thần làm chủ, với một giáo-lý vững chắc, với một tổ-chức chặt-chẽ, luôn-luôn khuyên tín-đồ làm lành lánh dữ để mau tới cõi siêu-thoát.

tôn-nữ *đt.* Đàn-bà con gái trong họ vua.

tôn-thất *đt.* Họ nhà vua, dòng-giống vua, bà-con vua.

TÔN *đt.* Sắt hay kẽm cán mỏng : *Nhà lợp tôn, thùng tôn (tôle).*

tôn sóng *đt.* Tấm tôn dợn sóng, tương-đối cứng hơn thứ mặt phẳng.

TỒN *đt.* Bậc đờn thấp : *Líu tồn líu xáng u* // Tên sợi dây đàn to, tiếng rền và thấp : *Dây tồn.*

TỒN *trt.* Còn lại, hiện đang có : *Chỉ tồn, sinh-tồn, tự-tồn ; Còn tồn lại cái cặn* // Gìn-giữ, dành để : *Bảo-tồn, để tồn.*

tồn-án *đt.* Bản công-văn giữ lại : *Dành một bản làm tồn-án.*

tồn-cảo *đt.* Di-cảo, bản-thảo thuộc văn-chương chưa xuất-bản của người chết để lại : *Những tồn-cảo của nhà bác-học Trương-vĩnh-Ký.*

tồn-căn *đt.* Cái cùi biên-lai : *Giữ tồn-căn làm bằng.*

tồn-cổ *bt.* Giữ-gìn đồ xưa, vật xưa (thường thuộc văn-hoá) : *Óc tồn-cổ.*

tồn-hoá *đt.* Hàng-hoá còn lại.

tồn-hoạt *đt.* Còn sống, còn hoạt-động // Được cứu sống.

tồn-khoản *đt.* Số tiền để dành ; số tiền còn lại trong trương-mục ở ngân-hàng.

tồn-lục *đt.* Ghi lại cho nhớ.

tồn-niệm *đt.* Hồi-tưởng lại, nhớ đến.

tồn-sinh *đt.* Sống còn : *Tưởng đã chết, hay đâu được tồn-sinh.*

tồn-tại *đt.* Đang còn, hiện có đó : *Bằng-chứng còn tồn-tại.*

tồn-tích *đt.* Sự dồn-chứa, còn mãi-mãi : *Gia-đình là một động-lực khuyến-khích sự tồn-tích trong nước.*

tồn-tồn *đt.* Khăng-khăng, khư-khư, giữ chặt ý-định.

tồn-tuất *đt.* Hỏi thăm và an-ủi.

tồn-tục *đt.* Tiếp-tục tồn-tại, kéo dài sự có mặt, sự sống còn.

tồn thân *đt.* Gởi thân mình vào để được còn sống.

tồn thần *đt.* Tồn-dưỡng tinh-thần, giữ vững tinh-thần trong một ý-niệm nào.

tồn-trữ *đt.* Còn để dành lại : *Số lượng tồn-trữ, hàng-hoá tồn-trữ.*

tồn vong *đt.* Còn hay mất : *Mãi nghĩ đến sự tồn vong mà không làm gì được.*

TỒN-TỀN *bt.* Kềnh-càng, bề-bộn : *Đồ-đạc tồn-tền, bưng xách tồn-tền.*

TỐN *trt.* Tổn, hao, khuyết mất ít hay nhiều cái của mình : *Chịu tốn, sợ tốn ; xe đó chạy 100 cây số tốn 10 lít xăng* // Uổng phí, hư mất, tổn-thất : *Hao-tốn ; Hao tài tốn của ; Muôn nghìn chớ lấy học-trò, Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm CD.*

tốn bạc *trt.* Hao tiền bạc, hao quá cái mức phải hao, đáng tiếc : *Đi chơi tốn bạc quá !*

tốn công *trt.* Phí mất công, toi công : *Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng người cười rủa sao nên CD.*

tốn của *trt.* Dùi mất của tiền, mất của cách vô-ích : *Hao công tốn của ; tốn của còn bị chúng cười.*

tốn đến *trt.* Phí mất đến một số nào đó, tương-đối nhiều, đáng tiếc : *Đi chơi bữa đó tốn đến ngàn bạc* // Tốn khá nhiều : *Coi sơ-sơ mà tốn đến !*

tốn hao *trt. Clg.* Hao tốn, hao phí, tốn ra nhiều mà cái lợi vô ít hoặc không có lợi chi cả : *Tới đây mượn ống quay tơ, Tốn hao thì có, cậy nhờ thì không CD.*

tốn-kém *trt.* Hao mất một phần lớn, lời than có ý tiếc : *Ăn xài tốn-kém quá !*

tốn mất *trt.* Hao đến một số nào đó, lời cho là quá đáng : *Bữa ăn không vừa miệng mà tốn mất ba trăm đồng.*

tốn tiền *trt.* Nh. Tốn bạc.

TỐN *đt.* Tên quẻ thứ năm trong bát-quái : *Cung tốn, quẻ tốn.*

tốn phương *đt.* Hướng đông-nam.

TỐN *trt.* Cách nhường-nhịn, hoà-nhã : *Khiêm-tốn, từ-tốn.*

tốn-hoàng *đt. Clg.* Tốn-vương, ông vua đã thoái-vị, nhường ngôi cho người khác.

tốn-ngôn *đt.* Lời nói dịu-dàng, hoà-nhã.

tốn-nguyện *trt.* Khiêm-nhượng, nhún-nhường.

tỏ ra lép vế hơn người cách lịch-sự.

tốn-tạ *đt.* Từ-chối vì khiêm-tốn.

tốn vị *đt.* Thoái vị, xuống ngôi, tự-ý nhường chỗ cho kẻ khác.

tốn-vương *dt.* X. Tốn-hoàng.

TỔN *trt.* Tốn, hao, xài ra, thiệt-hại : *Phí-tổn, sở-tổn, thương-tổn, hao binh tổn tướng* ‖ Mòn-mỏi, rút mất lần-lần : *Hao tổn, lao-tổn, hao hơi tổn sức.*

tổn đức *trt.* Giảm mất phước-đức sẵn có của mình : *Nói nặng người ta làm chi cho tổn đức.*

tổn-hại *trt.* Hư-hại, thiệt-hại : *Tổn-hại sức khoẻ.*

tổn-hữu *dt.* Người bạn có hại.

tổn-ích *dt.* Thêm và bớt, lợi và hại : *Không tổn-ích gì hết, thiệt là vô-vị* ‖ (*tht*) Giảm mất lợi-ích : *Thế nào cũng tổn-ích ít nhiều.*

tổn-ích-biểu *dt.* Bản đối-chiếu bên thâu bên xuất, bên lời bên lỗ.

tổn-phí *dt. Clg.* Phí-tổn, số xài ra, số tốn-hao : *Tổn-phí lặt-vặt* ‖ *trt.* Hao-tốn, tốn mất : *Nói vụ, tổn-phí đến hai ngàn đồng*

tổn-sắc *tt.* Giảm sắc, thua kém.

tổn sức *trt.* Hao mòn, thiệt-hại đến sức khoẻ : *Nói cho hao hơi tổn sức.*

tổn-thất *bt.* Hư mất, hư hại, mất-mát : *Mùa này, tổn-thất rất nhiều ; sự tổn-thất lên đến bạc ngàn.*

tổn-thiệt *trt.* Thiệt-hại mất : *Tổn-thiệt ngân-quỹ quốc-gia.*

tổn thọ *trt.* Giảm bớt tuổi thọ, chết sớm : *Đừng để thiên-hạ kêu-rêu mà tổn-thọ.*

tổn-thương *trt.* Thiệt-hại đến, khờn-mẻ đi : *Tổn-thương danh-giá.*

TÒNG *dt.* Cán, cái cán để cầm sử-dụng : *Tòng cuốc, tòng đục.*

TÔNG *đt.* Tuông, càn ra, bừa tới : *Cá tông khỏi chậu ; tông mùng ra chạy* ‖ (*R*) Đụng, chạm phải : *Hai xe tông nhau ; cảnh-sát lập biên-bản đám xe tông.*

tông cửa *đt.* Tung cánh cửa, xô mạnh cánh cửa ra, không mở chốt hay khoá : *Nghe động, tông cửa chạy.*

tông chạy *đt.* Xô nhau chạy, đạp bừa những gì cản-trở đề chạy : *Nghe tiếng tu-hít, con bạc tông chạy rầm rầm.*

tông-chạm *đt.* Đụng-chạm, đụng mạnh nhau : *Hai xe tông-chạm, hai hành-khách mất hồn.*

TÔNG *dt. Clg.* Tôn, dòng họ : *Chi-tông, đồng-tông, ngoại-tông, quy-tông, tổ-tông ; Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh ; Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống* ‖ (*hẹp*) Tổ thứ hai (thường, vua thứ nhì kế-nghiệp vì vua sáng-nghiệp hay xưng tông) : *Lê Thái-tông, Lý Thái-tông, Trần Thái-tông* ‖ Lý-thuyết, tư-tưởng vững-chãi để làm gốc, làm chủ cho việc ... : *Giáo-tông, Tam-tông.*

tông-chi *dt.* Họ-hàng, các nhánh của một họ : *Bàn tông-chi ; tông-chi họ-hang.*

tông-chi *dt.* X Tôn-chỉ.

tông-đồ *dt.* Tín-đồ một tôn-giáo.

tông-đồ *dt. Clg.* Tộc-đồ, bản tông-chi, bản đồ ghi đủ thân cây (tổ-tiên), nhánh lớn (con), nhánh nhỏ (cháu), v.v...

tông-đường *dt.* Nhà thờ chung của một họ : *Trước là vinh-hiển tông-đường, Bõ công đèn sách lưu-phương đời-đời CD.*

tông-giáo *dt.* X. Tôn-giáo.

tông-lão *dt.* Trưởng-tộc, người già hơn hết trong họ.

tông-miếu *dt.* Miếu thờ tổ-tiên nhà vua : *Giữ-gìn tông-miếu.*

tông-môn *dt.* Dòng họ nhà : *Rạng rỡ tông-môn.*

tông-nhân *dt.* Người trong họ, một họ : *Tông-nhân xa gần.*

tông-phái *dt.* Chi-nhánh một họ : *Những người họ Bửu, họ Ưng, v.v... đều là tông-phái nhà Nguyễn* ‖ Chi-phái của một tông-giáo hay một nhà học : *Tịnh-độ-tông là một tông-giáo của đạo Phật.*

tông-pháp *dt.* Cách-thức phân-biệt dòng chánh dòng thứ trong một họ.

tông-tộc *dt.* Dòng họ, họ-hàng : *Người cùng tông-tộc.*

tông-từ *dt. Nh.* Tông-đường.

tông-tử *dt.* Con trai đầu-lòng của người vợ chánh.

tông-thân *dt.* Bà-con ruột-rà : *Đủ mặt tông-thân ngoại-thích.*

tông-thất *dt.* X. Tôn-thất.

tông-thống *dt.* Hệ-thống của một họ ‖ (*R*) Sự liên-hệ, dính-dáng giữa bà-con trong họ : *Giữ tông-thống đời-đời.*

tông-thuộc *dt.* Bà con một họ thuộc vai lớn.

tông-trưởng *dt. Clg.* Tộc-trưởng hay trưởng-tộc, người được bầu ra trông-nom quyền lợi gia-đình, nguyên là thân-thuộc nhiều tuổi nhất trong họ tuỳ tục-lệ từng nơi, bất-luận là tôn-thuộc hay ty-thuộc.

TÔNG-HỐC *bt. Clg.* Tung-hốc, sâu và rộng: *Cái hang tông-hốc, cái lỗ tông-hốc, cửa mở tông-hốc.*

TÔNG-TÍCH *đt.* X. Tung-tích.

TÒNG-NGÒNG *tt.* X. Chồng-ngồng // *trt.* Dồng-dồng, trơ bộ ra: *Ở truồng tòng-ngòng.*

TỐNG *đt.* Đưa đi: *Hộ-tống, tiễn-tống* // Đuổi đi, gởi đi các nơi: *Tống khứ, lục-tống* // Tung mạnh: *Tống một đạp; nước chảy tống* // Bắt ép: *Tống tiền.*

tống ách *đt. Clg.* Tống tai, cúng vái đưa tà-thần đi, xua tai-nạn đi xa.

tống-bần *đt.* Cúng vái xua-đuổi vận nghèo ra khỏi nhà.

tống-biệt *đt.* Tiễn-biệt, đưa chân người đi xa: *Có vài lời tống-biệt.*

tống cổ *đt.* Đuổi cổ, nắm cổ xô ra // (R) Đuổi đi, dùng lời xua-đuổi: *Tống cổ nó đi.*

tống-chung *đt.* Đưa quan-tài đi chôn: *Làm lễ tống-chung.*

tống dịch *đt.* X. Tống ôn.

tống-đạt *đt.* Chuyển-đạt, gởi đi cách chính-thức: *Tống-đạt bản án.*

tống-giam *đt.* Giam vào khám: *Ký giấy tống-giam.*

tống gió *đt.* X. Tống ôn.

tống-hôn *đt.* Đưa dâu, đưa cô dâu qua nhà trai: *Lễ tống-hôn.*

tống khẩu *đt.* Súc miệng: *Tống khẩu trước khi ăn.*

tống khứ *đt.* Đưa đi // (thth) Đuổi đi: *Tống-khứ nó đi cho rồi; lịnh tống-khứ của toà án gởi cho người mướn nhà.*

tống-lão *đt.* Tiêu-khiển cho qua ngày.

tống-lễ *đt.* Đưa lễ cưới đến nhà gái // *dt.* Lễ đưa dâu.

tống-lôi tống-khứ *đt.* Đuổi một hai phải đi, không được trì-hoãn hay cưỡng-cầu.

tống mạng *đt.* Dẫn xác tới chỗ chết.

tống-nạp *đt.* Đưa tới dâng nộp: *Tống-nạp lễ chúc-thọ.*

tống ngục *đt. Nh.* Tống giam.

tống-ôn *đt. Clg.* Tống gió và Tống dịch, lễ cúng có thầy pháp xiên quai đưa Chúa Ôn là thần gieo-rắc bịnh dịch ra khỏi địa-phận mình: *Đám cúng tống-ôn.*

tống quái *đt.* Cúng đưa tà ma quỷ quái đi xa: *Rước thầy tống quái.*

tống tai *đt.* X. Tống ách.

tống-táng *đt.* Đưa đi chôn: *Tống-táng tử-tế; lễ tống-táng.*

tống tình *đt.* Đưa tình, tỏ tình qua lại: *Liếc mắt tống tình.*

tống tiền *đt. (Pháp)*: *Clg.* Sách-thủ tiền bạc, bắt chẹt và hăm doạ tố-giác một người nào và buộc người ta nạp cho mình một số tiền.

tống-tiễn *đt.* X. Tiễn đưa.

tống-tửu *dt.* Rượu tiễn đưa, tiệc rượu đưa người đi xa hay tới chỗ chết: *Tống-tửu Đơn-hùng-Tín.*

tống-thơ-vản *dt.* Người mang thơ đi chỗ nầy chỗ kia của một công hay tư-sở.

TỐNG *dt.* X. PH. III. *Nhà Tống; tiền Đường, hậu Tống.*

tống-nho *dt.* Nền học nho đời Tống, thịnh-hành đến thành môn-phái, do Trình Di lãnh-đạo.

TỔNG *dt.* Khu-vực hành-chánh trong một quận hay một huyện, gồm nhiều làng: *Tổng An-bình, tổng Bình-trị-thượng; Cai-tổng, phó tổng* // Cai-tổng gọi tắt, người cầm đầu một tổng: *Ông Tổng, bà Tổng, làng tổng đều đủ mặt* // Nhà Cai-tổng, nơi làm việc của ông: *Phủ về tổng tra xét* // Tụ lại, bao gồm, chung cả: *Tổng-cộng, tổng-quát* // Người đứng đầu, cầm đầu: *Bộ-tổng, thiên-tổng, Tổng-trưởng.*

tổng-bãi-công *bt.* Ngưng mọi hoạt động trong xã-hội như đi làm, mua bán, nhóm chợ, chở-chuyên, học-hành, v.v... nhân một biến-cố chính-trị, do một hay nhiều đoàn-thể họp lại tổ-chức: *Cuộc tổng-bãi-công; tất - cả đều tổng-bãi-công.*

tổng-binh *dt.* Một chức quan võ hồi xưa.

tổng-biện *dt.* X. Tổng-lý.

tổng-biểu *dt.* Bản kê chung.

tổng-bộ *dt.* Ban trung-ương, cơ-quan đầu, não một đảng chính-trị.

tổng-công-đoàn *dt.* Đoàn-thể gồm các công-đoàn nhỏ, dưới sự chỉ-huy của một Uỷ-ban trung-ương.

tổng-công-kích *đt. Clg.* Tổng-tấn-công, rấp đánh một lượt tất-cả các mặt trận.

tổng-cộng *dt.* Cộng chung lại.

tổng-cục (cuộc) *dt.* Cơ-quan chung của các hội, các cuộc: *Tổng-cục thể-thao.*

tổng-cương *dt.* Đầu mối của tất-cả, mối bao trùm.

tổng-chi *dt.* Số chi-dụng (xài) chung.

tổng-chi *trt.* Tất-cả các điều ấy: *Tổng-chi đều sai cả.*

tổng-chỉ-huy *dt.* Ban chỉ-huy trên hết.

tổng-chủ-giáo *dt.* *Ctg.* Tổng-giám-mục, vị chức-sắc lớn nhất trong một giáo-khu Thiên-chúa-giáo.

tổng-đầu-phiếu *dt.* Cuộc bỏ thăm mà tất-cả dân-chúng đúng tuổi đều được dự.

tổng-đình-công *dt.* X. Tổng-bãi-công.

tổng-đốc *dt.* Viên quan cai-trị cả hai phía văn và võ một khu-vực gồm nhiều tỉnh, hoặc một tỉnh, của triều-đình xưa: *Một nhè, hai Tổng-đốc.*

tổng-động-binh *dt.* Gọi hết binh trừ-bị (hậu-bị) ra hợp với binh tại-ngũ để ra tác-chiến.

tổng-động-viên *dt.* Gọi hết trai-tráng trong hạn tuổi, cả lính trừ-bị tại-gia, nhập-ngũ để sửa-soạn đánh giặc.

tổng-giám-đốc *dt.* Viên giám-đốc coi hết các giám-đốc khác trong một cơ-quan lớn.

tổng-giám-mục *dt.* X. Tổng-chủ-giáo.

tổng-giám-thị *dt.* Viên giám-thị chánh trong một trường-học hay trong một khám-đường, coi hết giám-thị kia.

tổng-hành-dinh *dt.* Dinh của viên chủ-tướng và ban tham-mưu một đạo binh, đầu-não của đạo quân ấy.

tổng-hội *dt.* Hội lớn bao gồm các chi-hội: *Tổng-hội sinh-viên.*

tổng-hợp *dt.* Góp chung lại: *Tổng-hợp coi bao-nhiêu; con số tổng-hợp.*

tổng-kê *dt.* *Nh.* Tổng-cộng.

tổng-kết *dt.* Đúc-kết lại, tóm lại.

tổng-khởi-nghĩa *dt.* Cuộc cách-mạng của toàn dân, đâu đâu cũng có dân-chúng nổi dậy dưới một sự chỉ-huy chung.

tổng-lãnh *dt.* Chức lãnh-binh xưa.

tổng-lãnh-sự *dt.* Lãnh-sự chánh, coi hết các lãnh-sự nước mình đóng rải-rác trong một nước bạn, có nhiều thị-trấn to.

tổng-liên-đoàn *dt.* Cơ-quan chung gồm các liên-đoàn nhỏ: *Tổng-liên-đoàn công-chức.*

tổng-lý *dt.* Chánh-tổng và lý-trưởng ở Trung và Bắc-Việt hồi xưa: *Bầu tổng-lý* ‖ Thủ-tướng, người cầm đầu nội-các trong nước quân-chủ lập-hiến ‖ X. Quản-lý.

tổng-luận *dt.* Rút các đề chánh ra bàn cách tổng-quát.

tổng-mục *dt.* Mục-lục chung.

tổng-nhung *dt.* Chức quan võ xưa điều-khiển một toàn quân.

tổng-phản-công *dt.* Đánh trả lại một lượt và khắp các mặt trận: *Chuẩn-bị tổng-phản-công.*

tổng-phí *dt.* Số hao-tốn chung.

tổng-quản *dt.* Chức quan hồi xưa gồm coi một lộ: *Lộ tổng-quản* ‖ *dt.* Trông coi tất-cả.

tổng-quát *bt.* Bao gồm tất-cả nhưng đơn-sơ: *Bàn cách tổng-quát; tình-hình tổng-quát.*

tổng-quy *dt.* Góp lại tất-cả, gom thành một mối.

tổng-quy *dt.* Quy-điều chung, luật chung: *Bản tổng-quy.*

tổng-sắp *dt.* (lóng): Sắp chung lại với nhau: *Xem bản tổng-sắp coi ai nhiều điểm hơn hết.*

tổng-số *dt.* Số cộng chung.

tổng-suất *dt.* Gồm việc đốc súc, trông coi tất-cả.

tổng-tài *dt.* Viên quan đứng đầu một viện của triều-đình xưa: *Quốc-sử-quán tổng-tài* ‖ Người cầm đầu một chánh-phủ: *Tưởng tổng-tài của Trung-hoa dân-quốc.*

tổng-tắc *dt.* Quy-tắc chung, luật chung.

tổng-tấn-công *dt.* X. Tổng-công-kích ‖ (R) Xúm kích-bác một người hay một phe nghịch trong một cuộc hội-họp.

tổng-tập *dt.* Tập sách gồm nhiều bài văn hay thơ của nhiều tác-giả.

tổng-tích *dt.* Rút chung lại rồi phân-tích từng điều, từng khoản.

tổng-tuyển-cử *dt.* Cuộc bầu-cử chung một người hay một quốc-hội tổ-chức khắp nước cùng một ngày.

tổng-tư-lệnh *dt.* Người hay cơ-quan chỉ-huy tất-cả binh-lực một nước gồm hải, lục và không-quân: *Bộ tổng-tư-lệnh, đại-tướng tổng-tư-lệnh.*

tổng-tham-mưu *dt.* Bộ tham-mưu trung-ương, chỉ-huy các bộ tham-mưu địa-phương về những nét lớn trong các cuộc hành-quân, công hay thủ.

tổng-tham-mưu-trưởng *dt.* Viên tướng cầm đầu bộ tổng tham-mưu.

tổng-thống *dt.* Vị quốc-trưởng một nước dân-chủ cộng-hoà.

tổng-thống-chế *dt.* Chế-độ tổng-thống, một chế-độ trị nước mà vị tổng-thống nắm quyền hành-chánh thật-sự, được tự ý chọn người vô chánh-phủ và không chịu trách-nhiệm trước quốc-hội.

tổng-thơ-ký *dt.* Người thơ-ký chánh, thường là người có quyền và hoạt-động nhiều nhất trong đoàn-thể: *Tổng-thơ-ký Liên-hiệp-quốc*

tổng thơ-ký một chánh-đảng.

tổng-trấn *dt.* Viên quan cai-trị cả một địa-phương gồm nhiều tỉnh : *Bắc-thành tổng-trấn (xưa)* // Viên võ-quan được chỉ-định nắm hết quyền cai-trị một thành-phố hay một khu-vực trong tình-trạng khẩn-trương của nơi ấy : *Tổng-trấn đô-thành Sài-gòn và Gia-định.*

tổng-trưởng *dt.* Người cầm đầu một bộ của chánh-phủ : *Tổng-trưởng bộ Nội-vụ.*

tổng uỷ-viên *dt.* Người cầm đầu và thay mặt các uỷ-viên khác trong một uỷ-ban.

TỔNG-KHẨU *dt.* Đầu bếp, người nấu ăn (tiếng Tàu).

TỐP *dt. Cg.* Tóp, nhóm người kéo đi : *Tốp học trò ; chia ra nhiều tốp ; kéo đi mấy tốp.*

TỐP *dt.* Dừng, tiếng bảo xe ngừng lại : *Tốp cho tôi xuống (stop)* // Thắng lại, bớt ga : *Gần tới khúc quanh nên tốp bớt.*

TỐT *bt.* Đẹp, lịch-sự, bền, chắc, khéo : *Đồ tốt, hàng tốt, nhà tốt, tươi tốt, xinh tốt ; Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân tng ; Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người CD* // Lành, có thể được nhiều may-mắn : *Ngày lành tháng tốt* // Tử-tế, hiền-lành, đứng-đắn, được khen : *Bụng tốt, học-trò tốt, người tốt, nói tốt, tiếng tốt ; Có mười thì tốt, có một thì xấu tng* // Có nhiều màu-mỡ : *Đất tốt, ruộng tốt* // Xanh tươi, sởn-sơ : *Cây tốt, lúa tốt.*

tốt bóng *dt.* Bóng-dáng đẹp, bề ngoài coi được : *Đừa tốt bóng.*

tốt bổng *trt.* Được nhiều bổng-lộc, lương to : *Làm quan tốt bổng.*

tốt bụng *tt.* Có bụng tốt, thảo-lảo, rộng-rãi, hay giúp người : *Kẻ tốt bụng.*

tốt con *tt.* To con, lớn con, cao lớn người : *Tên đó tốt con quá chớ !* // Sai con, sinh nhiều : *Bà đó tốt con lắm.*

tốt của *tt.* Giàu, của tiền chờ i-chờ : *Nhờ tốt của mới khỏi lôi-thôi với pháp-luật.*

tốt chí *tt.* Có chí vững-vàng, không hay sờn lòng, thối-chí.

tốt dáng *tt.* Nh. Tốt bóng.

tốt dạng *tt.* Nh. Tốt bóng.

tốt danh *tt.* Có danh-tiếng tốt, được nhiều người khen và phục : *Tốt danh hơn lành áo.*

tốt duyên *tt.* Được duyên lành, có vợ (hay có chồng) phải thế : *Có con tốt duyên như vậy cũng đáng mừng* // Vô-duyên, tiếng chê trách mỉa-mai : *Tốt duyên dữ ! Chuyện người ta cũng xía vô !*

tốt đẹp *tt.* Xinh-tốt, đẹp-đẽ, hợp-lý, phải thế : *Lời nói tốt đẹp, việc làm tốt đẹp.*

tốt đôi *tt.* Xứng đôi, vừa với nhau, lời khen một cặp vợ chồng : *Chàng đà yên phận tốt đôi, Em nay lẻ bạn mồ-côi một mình CD.*

tốt giọng *tt.* Có cái giọng thanh-bai, trong-trẻo : *Ca-sĩ ấy tốt giọng.*

tốt giống *tt.* Do giống tốt mà ra : *Con gà tốt giống ; chọn cây tốt giống mà trồng.*

tốt hơn *trt.* Tiếng khởi đầu một mệnh-đề sau một câu để làm nổi bật ý-kiến của mình đối với ý-kiến khác đã đề-cập trước : *Đọc mà không ghi chú, tốt hơn đừng đọc ; đọc nhiều mà hiểu ít, anh nên đọc tới đâu ghi chú tới đó, tốt hơn.*

tốt lá *tt.* Chỉ cây sai lá và lá xanh tươi (do đất có nhiều chất đạm) : *Tốt lá thì không trái hoặc ít trái* // Chỉ nem gói với nhiều lớp lá, được kín, ngon, lâu hư : *Tốt lá tốt nem, tốt em tốt chị tng.*

tốt lành *tt.* Thuận-tiện, hạp tuổi : *Ngày giờ tốt lành* // Nguyên lành, xuôi chiều, ngon giọt : *Cái số tốt lành như vậy mà đem làm giẻ chùi đồ ; câu chuyện đang tốt lành bỗng bị xen vô một câu pha-lửng.*

tốt lễ *trt.* Đi nhiều lễ, lễ quý giá : *Tốt lễ thì đẹp mặt nở mày cho đàng gái.*

tốt lo *dt.* Lo chạy giỏi, vận-động hay : *Nhờ tốt lo nên khỏi ngồi tù.*

tốt lời *trt.* Khéo lời, khéo-léo trong việc ăn-nói, dẻo-dai trong việc năn-nỉ : *Có tốt lời mới được việc.*

tốt lờm *trt.* Tốt chỗ ẩn núp.

tốt lớp *trt.* Nhiều mưu-lớp, nhiều thế gay-gắn hay : *Nói tốt lớp, xoay-xở tốt lớp.*

tốt mã *tt.* Có cái vẻ đẹp, sang-trọng bề ngoài : *Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men CD.*

tốt mối *trt.* Được đắt hàng : *Bữa nay tốt mối nên về sớm* // Được người làm mối giỏi, hẳn : *Tốt mối lấy đặng chồng sang.*

tốt nái *tt.* Chỉ heo (lợn) nái to con, thuộc giống đẻ nhiều con : *Lựa heo tốt nái mà nuôi* // (R) Nói cách đùa-cợt người đàn-bà sai con : *Tốt nái, sinh năm một.*

tốt nết *tt.* Dằm-thắm, dè-dặt, dịu-dàng, không hấp-tấp nóng-nảy : *Cô gái tốt nết ; tay bài tốt nết, thua bao-nhiêu cũng không quạu.*

tốt nói *đt.* Khéo nói, có nhiều văn nói, nǎn-nỉ dẻo-dai: *Nhờ tốt nói, mới được người ta thương.*

tốt ngày *tt.* Được ngày, phải ngày, ngày lành, hạp tuổi: *Bữa nay tốt ngày, dựng nhà được.*

tốt người *tt.* Đẹp người, xinh-xắn, dáng-điệu ưa nhìn: *Bà (hoặc ông) ấy tốt người quá* ‖ *(R)* Cao lớn người ‖ Sõi, còn mạnh-dạn: *Già mà tốt người quá.*

tốt-nghiệp *tt.* X. Tất-nghiệp.

tốt nhất *tt.* Tốt hơn hết trong đám: *Món này tốt nhất* ‖ *trt. Nh.* Tốt hơn: *Tốt nhất, ta về là khỏi lôi-thôi chi cả.*

tốt nhịn *đt.* Giỏi nhịn-nhục: *Tốt nhịn thì tránh được điều phiền-não.*

tốt phước (phúc) *tt.* Có phước lớn, may-mắn nhiều: *Nhờ tốt phước mới không sao* ‖ *trt.* Khéo thì thôi! lời trách mát: *Tốt phước dữ! Khi không lại đứng áng bóng!*

tốt râu *tt.* Có râu nhiều, dài, suôn-sẻ: *Ông cụ tốt râu; tướng-quân tốt râu (lời Khổng Minh gọi Quan-công).*

tốt sắc *tt. Nh.* Tốt bông.

tốt số *tt.* Có vận-số tốt do trời định sẵn: *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may CD.*

tốt sức *tt.* Mạnh sức, có nhiều sức-lực: *Ai tốt sức lắm, một ngày mới phát nổi năm công đất.*

tốt tay *trt.* Có tay, mát tay, có đoan, có một tài-nghề không thấy được nhưng luôn-luôn có hiệu-quả tốt: *Tốt tay nuôi đứa ở, tốt tay nuôi lợn.*

tốt tính *tt.* Có tính-khí dịu-dàng, điềm-đạm, vững-vàng: *Người tốt tính.*

tốt tiếng *tt.* Có tiếng kêu thanh: *Chỉ tàu lụa gấm mà thêu, Chuông vàng tốt tiếng, phải treo giá vàng CD* ‖ Có tiếng ca hát to, trong-trẻo: *Cô đào tốt tiếng.*

tốt-tốt *bt.* Hơi tốt, dễ coi, dễ chịu: *Lựa cái tốt-tốt; ở tốt-tốt một chút.*

tốt-tươi *tt. Clg.* Tươi-tốt, xinh-đẹp, ưa nhìn: *Phấn giồi mặt nọ tốt-tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh-hùng? CD.*

tốt tướng *tt.* Có tướng-mạo đẹp-đẽ, cân-đối ‖ *(truyền)* Có tướng-mạng sống lâu, hưởng nhiều phước ‖ To con, cao lớn người.

tốt thay *tht.* Lời khen một tấm lòng, một cử-chỉ có ý-nghĩa tốt đẹp: *Tốt thay! nhà rách phật vàng!*

tốt thầy *trt.* Được nhiều quan thầy đỡ đầu: *Làm quan tốt thầy chóng lên.*

tốt thế *trt.* Được thế, ở vào thế có lợi: *Tốt thế làm giàu; ở gần chợ, tốt thế mua bán.*

tốt thuốc *trt.* Được chạy chữa nhiều, gặp được thuốc hay: *Tốt thuốc bịnh mới lành*

tốt trai *tt.* Lịch-sự trai, đẹp trai: *Thằng đó tốt trai chớ!*

tốt trái *tt.* Có trái to: *Cây dừa đó tốt trái mà nước không ngọt.*

tốt trời *tt.* Nhằm bữa trời trong im, không mưa gió: *Bữa nay tốt trời, chắc có cá nhiều.*

tốt vía *tt.* Có đoan, chỉ người đi đến đâu, đem theo nhiều may-mắn đến đó: *Nhờ người tốt vía xông đất đầu năm.*

tốt vóc *tt.* Có vóc-giạc cao lớn: *Tốt vóc mà dở chịu-đựng* ‖ *Nh.* Tốt trái: *Hỏi cau ai bán tiếng nghe rao, Tốt vóc mà trong biết thế nào? HL.*

TỐT *dt.* Quân lính: *Sĩ-tốt* ‖ *Clg.* Chốt, tên là bài hay con cờ có chữ «tốt»: *Tốt đỏ, tốt xanh.*

TỘT *trt.* Cùng, tới mức chót; tới nơi tới chốn: *Cao tột, cùng tột.*

tột-bậc (bực) *trt.* Tới bậc cùng tột, trình-độ cao nhất: *Giàu tột-bậc; nói dóc tột-bậc.*

tột-cùng *trt.* X. Cùng tột.

tột-độ *trt* Tới độ cao nhất: *Rượu ngon tột-độ.*

tột ổ *trt.* Tới tận ổ, tận nhà, tận sào-huyệt: *Rượt tột ổ.*

tột-phẩm *trt.* Đụng trần *(plafond)*, tới hạng cao hơn hết, không còn hạng nào cao hơn để thăng lên nữa: *Làm quan tột-phẩm; tột-phẩm triều-đình.*

TƠ *dt.* Sợi rất mảnh do con tằm nhả ra làm kén ở, được người ta kéo ra đánh sợi dệt lụa: *Áo thun tơ, đồ tơ, hàng tơ, vớ tơ; Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ; Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ CD* ‖ *(R)* Sợi do con nhện (ện) bắn ra giăng màng làm bẫy bắt côn-trùng khác mà ăn: *Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm CD* ‖ *tt.* Mảnh sợi và mượt: *Dây tơ; chưa dứt đường tơ; tiếng tơ tiếng trúc* ‖ *(truyền)*: Tên ông già xe duyên chồng vợ cho người đời: *Ông tơ gàn-quải chi nhau, Chưa vui sum-họp đã sầu chia-*

phối K // Duyên chồng vợ : **Kết tóc** *xe tơ ; Mất mối tơ, quơ mối vải tng ; Trao tơ phải lứa, gieo cầu xứng nơi K* // Xơ, tưa thành sợi : *Đập cho tơ, giã tơ ra.*

tơ-chỉ *dt.* Sợi tơ ; việc kéo tơ ; nghề tằm tơ : *Lo ba cái tơ-chỉ chưa xong, rảnh-rang đâu mà đi chơi !*

tơ-duyên *dt.* *(truyền)* : Duyên-nợ, việc vợ chồng đã được định trước : *Em tuy phận gái vụng-về, Tơ-duyên này dầu lỡ, em chẳng hề biết lo CD.*

tơ đầu *tt.* Bờm đầu, bể đầu, lỗ đầu : *Bị đánh tơ đầu.*

tơ điều *dt.* X. Chỉ điều (Xt. Chỉ hồng PH. II).

tơ hồng *dt.* X. Chỉ điều (Xt. Chỉ hồng PH. II) // *(thực)* Loại dây ký-sinh có sọc xanh hoặc vàng giợt, hoa nhỏ có sáu tai trên một ống, từ sáu tới chín tiểu-nhị, mủ được dùng trét ghe, trong dây có *alcaloït laurotetanin* được dùng trị bịnh hô-hấp và lọc máu ; cũng trị bịnh sán - lãi *(Cassytha)*.

tơ liễu *dt.* Cành và lá cây liễu, mảnh-mai và yếu như sợi tơ : *Lơ-thơ tơ liễu buông mành K.*

tơ lòng *dt.* Lòng dạ [illegible] rối-rắm như cuộng tơ : *Gỡ mối tơ lòng.*

tơ lụa *dt.* Hàng lụa, tiếng dùng chung cho các món dệt bằng tơ : *Bán ròng tơ lụa ; đồ tơ lụa.*

tơ mành *dt.* X. Chỉ mành // *(B)* Duyên-tình không chắc, hay trắc-trở : *Ấy ai cắt mối tơ mành, Cho thuyền quên bến, cho anh quên nàng CD.*

tơ nhân-tạo *dt.* Thứ tơ do người chế-tạo, nhái theo tơ tằm.

tơ-tải *trt.* *Clg.* Tưa-tải, giập nát thành sợi cả : *Đập tơ-tải, nhai tơ-tải cả.*

tơ tình *dt.* Sợi dây ái tình, mối tình ràng-buộc với một người khác giống : *Tơ tình vương-vấn.*

tơ tóc *dt.* X. Tóc tơ *(B)*.

tơ trúc *dt.* Sợi dây đàn và ống sáo (hoặc tiêu), tức tiếng đàn và tiếng sáo (tiêu).

tơ vò *dt.* Tơ bị vò rối, lời ví với công-việc đang bị rối-rắm hay lòng đang rối-rắm : *Việc rối như tơ vò ; lòng rối tợ tơ vò.*

tơ vương *dt.* Những sợi tơ bị dính vào nhau // *(B)* Tình yêu vương-vấn, khó gỡ ra, làm cho con người bận tâm, sầu-não luôn : *Tơ vương đến thác.*

TƠ *tt.* Tí, rất nhỏ : *Tơ-hào* // Thơ, non, trẻ mới lớn lên : *Cây tơ, gà tơ, gái tơ, vịt tơ ; Tham giàu em lấy thằng bé tí-ti, Làng trên xóm dưới thiếu gì trai tơ ; Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành phải lứa, gái lành phải duyên CD.*

tơ-đào *dt.* X. Đào tơ.

tơ sà *tt.* Vừa bắt đầu mập (béo), đít là-sà dưới đất : *Vịt tơ sà ; bắt con tơ sà làm thịt.*

tơ-hào *dt.* X. Ti-hào.

TƠ-LƠ-MƠ *tt.* Vớ-vẩn, bơ-bơ, bộ không để ý lắm : *Bộ tơ-lơ-mơ.*

TƠ-TƯỞNG *dt.* X. Tư-tưởng : *Duyên kia ai đợi mà chờ, Tình ai tơ-tưởng, mà tơ-tưởng tình CD.*

TỜ *mt.* Tấm, miếng, tiếng gọi vật mỏng và phẳng : *Tờ báo, tờ giấy ; xe tờ (xe một ngựa có cái mui ngang và cao)* // *(R)* Công-văn, giấy-má : *Chạy tờ, giấy-tờ, làm tờ ; tờ bãi-nại, tờ tự-thuận* // Lặng-trang : *Biển lặng như tờ (mặt biển giống tờ giấy vuốt thẳng)* // *(R)* Im-lặng, không tiếng động : *Phòng không lặng-ngắt như tờ K ; Chiều chồng [illegible] như tờ, Khói [illegible] như thờ mẹ cha CD* // Bản-đồ một phần nhỏ của một làng hay một đô-thị : *Bản-đồ làng ấy phân làm bảy tờ, đất đang tranh-tụng nằm trong tờ thứ bảy* // *(lóng)* Tờ giấy xăng nồi tất, tức 100 đồng : *Nhậu sơ-sơ mà trả hết ba tờ.*

tờ bẩm *dt.* Phúc-bẩm, báo-cáo, giấy kể chuyện cho cấp trên hay : *Làng chạy tờ bẩm lên quận.*

tờ-bồi *dt.* Tiếng gọi chung thơ-từ giấy-má : *Gởi tờ-bồi cho nhau.*

tờ chữ *dt.* Giấy-tờ, văn-kiện, giấy viết lời giao-kết : *Còn tờ chữ rành-rành, cãi thế nào được?*

tờ để *dt.* *Clg.* Ly-tờ, giấy viết bằng lòng để vợ : *Làm tờ để cho nó kiếm chồng làm ăn.*

tờ giấy *dt.* Tấm giấy, miếng giấy.

tờ-giấy *dt.* *Clg.* Giấy-tờ, văn-kiện, lời giao-kết viết ra giấy : *Thôi ! nói miệng cũng được, tờ-giấy làm chi.*

tờ hoa *dt.* Giấy hoa-tiên (X. Hoa-tiên) : *Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao K.*

tờ khai *dt.* Lời khai với quan viết trên giấy : *Làm tờ khai mất đồ.*

tờ mây *dt.* Thơ gởi đi // *Nh.* Tờ hoa : *Chiếc vành với bức tờ mây, Duyên này thì giữ, vật này của chung K.*

tờ phân-ly *dt.* X. Tờ để.

tờ sức *dt.* Trát, giấy quan gởi cho cấp dưới có lời truyền dạy: *Gởi tờ sức về làng.*

tờ thế *dt.* Giấy phép: *Cầm tờ thế đi thì không sao.*

TỜ-MỜ *tt.* X. Mờ-mờ.

TỜ-LỜ-MỜ *tt.* Mù-mờ, chậm-chạp, không nhanh-nhẹn: *Bộ sao tờ-lờ-mờ quá!*

TỚ *dt.* Kẻ ở mướn làm công việc trong nhà: *Đầy-tớ, tôi-tớ; Nhạn lạc bầy tìm cây nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ-thẩn thẫn-thơ CD* // *đdt.* Tôi, ta, tiếng tự-xưng thân-mật với người ngang vai hay nhỏ hơn: *Mầy tao, mi tớ; Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai lấy tớ thì khiêng tớ vào CD.*

tớ gái *dt.* Người đàn-bà hay con gái ở mướn làm việc nhà: *Tôi trai tớ gái.*

tớ thầy *dt.* Tay sai mà cũng là kẻ mưu-sĩ, hay bày mưu, chỉ-vẽ cho chủ để nịnh-hót: *Gáo vàng múc nước giếng khơi, Khôn-ngoan cho lắm, tớ thầy người ta CD.*

tớ trai *dt. Cлg.* Bạn trai, người đàn-ông con trai ở mướn làm việc nhà.

TỞ-MỞ *trt.* Hớn-hở, phấn-chấn, phơi-phới, phấn-phát, vẻ vui-tươi, rộn-rực: *Vui cười tở-mở, làm ăn tở-mở.*

TỞ-TÁI *trt.* Tơi-tả, tan-rã, tản-mác, cách rời-rạc: *Chạy tở-tái.*

TỢ *dt.* Bàn vuông nhỏ, dùng để đồ-vật: *Tợ tiền, tợ thịt* // *(R)* Thịt heo nùng thân rồi xả ra kiếng biếu: *Thịt tợ, kiếng một tợ ba sườn* // *trt.* Hơi ngửa xiên-xiên: *Đồng tiền nằm mặt tợ, mồ đáo-tường trên tấm gạch kê mặt tợ.*

tợ giá *dt.* Cái tợ để hàng-giá.

tợ tiền *dt.* Cái tợ để tiền đồng tròn ăn không đi làm lễ cưới hồi xưa.

tợ thịt *dt.* Cái tợ để thịt kiếng biếu // Miếng thịt sườn kiếng biếu.

TỢ *trt.* Tựa, giống như, gần giống: *Tương-tợ, ví tợ, xem tợ; Vui tợ ngày hội; ăn tợ cọp, uống tợ rồng; Cây chi chi không đọt trái ngọt tợ như đường, Trai như anh mà đổi được, gái em thương biết chừng nào CD* // Tận, tận, hiển-hiện trước mắt: *Thấy tợ con mắt.*

tợ-hiện-tượng *dt. (triết).* Sự thấy biết sai, hơi giống, những sự-vật trong thời-gian và không-gian hiện-tại, không cần suy-luận.

tợ mắt *trt.* Tận mắt, trước con mắt, rõ-ràng, không còn ngờ-vực chi cả: *Thấy tợ mắt.*

tợ mặt *trt.* Trước mặt đó, rõ-ràng là mặt đó: *Nó đi trong đám đó, chính tôi thấy tợ mặt đây.*

tợ-tỷ-luận *dt. (triết)*: Sự tìm hiểu sai bằng cách suy-luận, so-sánh những sự-vật không thấy trước mắt, tợ mắt.

TƠI *tt.* Tua ra từng sợi: *Đập cho tơi; cái áo rách tơi hết; Người thì mớ bảy mớ ba, Người sao áo rách như là áo tơi CD* // *dt.* Áo mặc đi mưa bằng lá kết lại và tua-tủa ra: *Áo tơi; Mấy ai là kẻ hảo-tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi? LVT.*

tơi-bời *trt.* Tưng-bừng, rộn-rã lên, ai cũng nghe cũng thấy: *Đánh chửi tơi-bời; Cả lội tơi-bời; Chợt nghe chín khúc tơi-bời HT; Một đoàn ngục-tốt tơi-bời NĐM* // Tan-tành, tan-ban, có nhiều thương-tích: *Bị đánh tơi-bời; Đang tay vùi liễu dập hoa tơi-bời K.*

tơi đầu *trt.* X. Tơ đầu: *Bị đánh tơi đầu.*

tơi-tả *tt. Cлg.* Tả-tơi, tan-ban, tan-nát, lòng-thòng nhiều miếng: *Áo-quần tơi-tả.*

tơi-tới *tt.* Tả-tơi, rã-rời: *Rách tơi-tới.*

TỜI *dt. Nh.* Tài: *Hữu tời, cậy tời cậy sức* (dùng trong trường-hợp kiêng chữ tài).

TỚI *trt.* Chỉ, vừa ngang với một mức-độ nào: *Đi tới nơi, về tới chốn; tới giờ, tới ngày, tới tháng; cơm chín tới; Cao không tới, thấp không thông; Đợi nước tới trôn mới nhảy ra* // *bt.* Tiến hơn mức hiện-tại: *Bước tới, chạy tới, đi tới, làm tới, tiến tới, xông tới; Chồng tới tới vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng CD* // *đt.* Đến, đi lại một nơi nào: *Kẻ tới người lui; Khôn-ngoan, tới cửa quan mới biết; Mang bầu tới quán rượu giầu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân-tình CD* // *trt.* Cách đả-động, đếm-xỉa đến (về tình-cảm): *Động tới, hỏi tới, lo tới, nghĩ tới, tưởng tới, làm tới; không ai biết tới* // *đt. (bạc)* Đúng cách-thức để thắng cuộc: *Hết rác, gặp tướng thì tới (tứ-sắc); xổ ra, không ai bắt trúng thì tới (cắc-tê)* // Tên thứ bài hễ ai bắt đủ cặp trước thì tới: *Đánh bài tới.*

tới cùng *trt.* Đến mức chót, cho tới kết-quả, cho tới hết sức: *Rượu tới cùng; theo vụ kiện tới cùng.*

tới chữ *trt.* Đến mức-độ đã định: *Rượu nấu chưa tới chữ* // *(R)* Thẳng tay, thật nhiều: *Chơi-bời tới chữ; con heo ăn tới chữ.*

tới kỳ *trt.* Đúng ngày hẹn, đúng lệ thường : *Nợ đã tới kỳ ; tới kỳ tiền* (ngày phát tiền công hằng tuần hay hằng nửa tháng).

tới lui *đt.* Đi lại, năng giao-thiệp : *Ở xa-xôi chịu chữ vô-tình, Tới lui không đặng nên mình có đôi CD* // Trù-trừ, lưỡng-lự, nửa muốn tiến tới, nửa muốn ngưng lại : *Dở-dang hai lẽ, tới lui khó lòng NĐM.*

tới lửa *tt.* (*chm*) : Vừa rèn, đổ hoặc chảy tới mức-độ nhứt-định : *Thép đã tới lửa (à la température voulue).*

tới nơi *trt.* Tới chỗ định tới : *Nửa giờ nữa thì tới nơi* // (*R*) Thẳng tay, hết sức : *Bị bố tới nơi ; phải đòn tới nơi.*

tới nơi tới chốn *trt.* Nh. Tới nơi // (*B*) Tới cùng, được đỗ-đạt : *Rán học cho tới nơi tới chốn.*

tới quan *đt.* Thưa kiện : *Tới quan, ai khôn-ngoan thì biết tay.*

tới số *đt.* Đến cái số mà trời định cho phải chết : *Tới số, tránh đâu cho khỏi* // (*lóng*) Chết : *Nó muốn tới số nên động tới tôi.*

tới tai *trt.* Được báo-cáo, được đồn-đãi cho người ta hay biết : *Việc đã tới tai nhà chức-trách.*

tới tay *đt.* Vào tay một người nào, được một người nắm lấy, cầm lấy, làm chủ : *Tiền tới tay, ai lại chê ; Cờ tới tay ai, người ấy phất tay.*

tới-tấp *trt.* Dồn-dập thật đông, thật nhiều : *Thiên-hạ tới-tấp ; bị đánh tới-tấp.*

tới việc *trt.* Ngộ phải việc, tới lúc cần hành-động : *Bây-giờ không lo, để tới việc rồi quính ; tới việc mới biết ai hay ai dở.*

TỞI *đt.* Tài, quyên, góp, đi xin mỗi nơi một ít : *Tởi tiền đám ma, tởi tiền cất chùa, tởi quần áo cũ cho đồng-bào bị nạn lụt.*

TỞM *tt.* Ghê-rợn, gớm bắt nôn : *Ghê tởm, kinh tởm, trông bắt tởm.*

TỞN *đt.* Sợ và chừa, không dám nữa : *Một lần đã tởn đến già, Đừng đi nước mặn mà bà ăn chân CD.*

tởn đòn *đt.* Bị đòn đau quá nên sợ, không dám tái-phạm : *Nó tởn đòn rồi, nên độ rày dễ thương hơn trước.*

tởn kinh *đt.* Hãi-kinh việc trước, răn mình chừa cải : *Tởn-kinh rồi, đâu dám léo tới đó nữa.*

TỢN *bt.* Mạnh-bạo, quá lắm, quá mức : *Bạo-tợn, dữ-tợn, hung-tợn, táo-tợn ; Ăn tợn thấy mà ghê ; chơi tợn không ai bằng.*

TỚP *trt.* Siết tới, riết đi : *Làm tớp đi cho xong việc.*

TỚP *đt.* Táp, đớp, bập mồm một cái : *Cá tớp mồi mà không ăn.*

TỢP *đt.* Hớp vô ực liền : *Tợp hết cốc rượu* // *dt.* Ngụm, dung-lượng ngậm trong miệng : *Uống một tợp rượu.*

TU *đt.* Hút, nốc, ngậm vòi hay miệng chai mà uống (không rót ra ly) : *Tu một hơi hết be rượu.*

TU *dt.* Râu : *Nam tu nữ nhũ.*

tu-mi *dt.* Râu và chang-mày // (*B*) Đàn-ông con trai (xưa, chỉ có đàn-ông mới để chang-mày, còn đàn-bà nhổ trụi lông mày rồi dùng than vẽ chang-mày giả) : *Đấng tu-mi.*

TU *đt.* Sửa chữa, trau-giồi : *Trùng-tu ; tu binh mãi mã ; tu nhân tích đức* // (*R*) Theo một tôn-giáo và làm đúng lời chỉ-bảo của kinh-kệ tôn-giáo ấy : *Chân-tu, đi tu, nhà tu, thầy tu ; Thứ nhứt thì tu tại-gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa ; Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân-tu CD.*

tu-bi *đt.* Do « Tu-kỷ », nói trại, tu mình lại, không buông-lung như trước : *Bây-giờ va lo tu-bi làm ăn lắm.*

tu binh *đt.* Luyện-tập binh lính : *Tu binh mãi mã.*

tu-bổ *đt.* Sửa-chữa : *Tu-bổ nhà cửa lại.*

tu-chính *đt.* Sửa lại cho đúng, cho đàng-hoàng hơn (*amender*).

tu-chính-án *dt.* Bản sửa-đổi một dự-án cho hoàn-bị, thích-hợp hơn (*amendement*).

tu-chỉnh *đt.* Chỉnh-đốn lại, sắp-đặt lại cho có trật-tự, đúng theo hoàn-cảnh mới.

tu-chỉnh tổng-quát bản-đồ *dt.* (*chm*) : Sự xem-xét lại ranh đất, đối-chiếu với giấy-tờ mua bán, tờ tương-phân v.v... của từng mảnh đất để sửa lại bản-đồ cái nguyên một làng (*revision générale du plan cadastral*).

tu chợ *đt.* Tu tại chợ, tại thị-thành, không kể tiếng ồn-ào của ngựa xe, của cuộc sinh-hoạt tấp-nập hằng ngày (và được như thế, mới là chân-tu).

tu chùa *đt.* Tu tại chùa, phải xuống tóc, ăn mặc nâu-sồng và giữ đúng quy-luật nhà chùa.

tu-dưỡng *đt.* Tu tâm dưỡng tánh, trau-giồi tâm tánh cho điềm-đạm, tránh lo nghĩ đến việc tranh danh đoạt lợi, v.v...

tu đạo *đt.* Theo một tôn-giáo mà tu-hành, mọi sinh-hoạt hằng ngày đều theo lề-lối, kỷ-

luật của tôn-giáo ấy.

tu-đính *đt.* Sửa lại cho đúng : *Bản tu-đính.*

tu-hành *đt.* Theo đúng giáo-lý và các điều răn của đạo mà tu : *Tu-hành đắc-đạo.*

tu-hiền *đt.* Sửa-đổi tâm-tánh, ăn ở hiền-lành, cách tu tại-gia của một số người không quy-y, không theo giới-ước của nhà chùa, mỗi đêm đều có niệm và lạy Phật.

tu-hiêng *đt.* Tức « tu-hành » nói trại (kiêng tiếng hành).

tu-học *đt.* Vừa tu vừa nghiên-cứu giáo-lý, kinh-kệ của đạo mình : *Khổ-công tu-học.*

tu kiều *đt.* Sửa cầu : *Tu kiều bồi lộ.*

tu kỷ *đt.* X. Tu và Tu-bỉ.

tu-lý *đt.* Sửa-sang, làm lại : *Tu-lý đình chùa.*

tu-luyện *đt.* Tu-hành và luyện-tập : *Dày công tu-luyện.*

tu-nghiệp *đt.* Học thêm, rút kinh-nghiệm để làm cho nghề-nghiệp được tinh, được khéo : *Đi tu-nghiệp, khoá tu-nghiệp.*

tu nhà *đt. Clg.* Tu tại-gia, ở tại nhà mình mà tu, cũng có vợ có chồng như thường // *(B)* Lo tròn đạo làm người, nhứt là hiếu-thảo với cha mẹ : *Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân-tu CD.*

tu nhân *đt.* Giữ lòng nhân-từ, làm việc bác-ái : *Tu nhân tích đức.*

tu-sĩ *đt.* Thầy tu, người tu-hành.

tu-soạn *đt.* Sắp-đặt, sửa-chữa rồi biên-soạn thành bài, thành sách // Chức quan soạn sử hồi xưa.

tu-sức *đt.* Sửa-sang, chưng-diện, trau-giồi cho tốt đẹp.

tu tại-gia *đt.* X. Tu nhà : *Thứ nhất thì tu tại-gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa CD.*

tu-tạo *đt.* Sửa-sang cái nầy, làm ra cái khác : *Tu-tạo nhà cửa.*

tu-tập *đt. (triết)* : Thực-hành những điều đã học và sửa-đổi theo sự quan-sát, kinh-nghiệm.

tu-tỉnh *đt.* Tự xét và sửa mình, chừa bỏ lỗi-lầm trước : *Già rồi tu-tỉnh lại.*

tu tiên *đt.* Tu theo đạo thần tiên, tức đạo Lão biến hình.

tu-từ *đt.* Trau-giồi, uốn-nắn lời văn cho được gọn-gàng, sáng-sủa : *Tu-từ-học.*

tu thân *đt.* Sửa mình // *(thth) Clg.* Tu kỷ, rèn luyện những đức-tính tốt cho mình, không tranh danh đoạt lợi : *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo ; Tu thân rồi mới tề gia, Lòng ngay nói vậy, gian-tà mặc ai CD.*

tu-thơ (thư) *đt.* Biên-soạn sách-vở : *Ban tu-thơ.*

tu-trì *đt.* Lánh trần-tục, sửa lòng dưỡng tánh, chuyên việc đạo-đức // *(thth)* Tu tại chùa, theo kỷ-luật nhà chùa : *Việc tu-trì của tăng-già.*

tu-trúc *đt.* Sửa-sang, xây-đắp : *Tu-trúc thành-trì, tu-trúc nhà cửa.*

tu-viện *dt.* Nhà tu, nơi tu-hành kín-đáo, nghiêm-nhặt // *(R)* Chùa-chiền.

TU *tt.* Xấu-hổ, hổ-thẹn : *Tàm-tu ; Bao tu nhẫn-nhục* (Luống chịu nhuốc-nhơ) // *dt.* Đồ ăn : *Trân-tu.*

tu hoa *đt.* Làm cho hoa phải thẹn, tiếng văn-chương tâng-bốc sắc đẹp đàn-bà : *Bế nguyệt tu hoa* (Trăng phải che mặt, hoa phải hổ-thẹn).

tu-nhục *tt.* Hổ-thẹn, lấy làm nhục-nhã.

tu-ố *tt.* Thẹn và ghét, thấy việc xấu chịu không được, muốn lánh xa hay dời chỗ khác.

tu-quý *tt.* Mắc-cỡ, xấu-hổ.

tu-sỉ *tt.* Nh. Tu-quý : *Công-xúc tu-sỉ* (Công-khai làm cho người ta mắc-cỡ).

TU *bt.* Tua, nên, cần phải // Đợi chờ.

tu-du *dt.* Giây-phút, trong chốc-lát.

tu-yếu *trt.* Tua phải, cần phải, lời khuyên.

TU-HÍT *dt. Clg.* Tu-huýt, cái còi nhỏ, dùng miệng thổi ra tiếng : *Cầm tu-hít (làm trọng-tài một trận banh tròn), tiếng tu-hít, thổi tu-hít.*

TU-HÚ *dt. (động)* : Tiếng kêu và cũng là tên một loại chim lông hơi vàng, to hơn chim khách (chữ Hán gọi bố-cốc), không biết làm ổ nên chỉ đẻ trong ổ quạ : *Nuôi như quạ nuôi tu-hú* // *(thực)* Loại cây hoặc dây bò, có gai ở nách lá, lá có lông ở bề trái, chùm tụ-tán ở đọt, lá-hoa rụng sớm, đài có lông, hoa to màu vàng chói, bốn tiểu-nhị, trong lá và cành non có nhiều chất nhờn, được dùng về bịnh lậu *(Gmelina asiatica).*

tu-hú nhiếm *dt. (thực)* : Loại cây đứng, vỏ láng, lá láng, lá hoa tím, hoa vàng, đài có ba tuyến *(Gmelina hystrix).*

TU-HUÝT *dt.* X. Tu-hít.

TU-OA *trt.* X. Oa-oa : *Khóc tu-oa.*

TU-VÍ *dt.* Vật đựng đương bằng lá buôn, miệng túm, đáy to, giống như cái túi : *Thắt tu-ví* (Ăn-ở rít-róng, xấu bụng với mọi người).

TÙ *dt.* Người có tội hay bị tình-nghi có tội bị giam cầm trong khám: *Coi tù, gác tù, tù vượt ngục* // Sự trừng-phạt người có tội bằng cách cầm một nơi và truất hết quyền tự-do: *Ăn tù, bỏ tù, phạt tù, lao-tù* // Lao, ngục, khám, nhà kiên-cố, tối-tăm để giam-cầm người có tội hay tình-nghi có tội: *Ngục tù, nhà tù, ra tù, trong tù; Vào tù ra khám; Nhứt nhựt tại tù, thiên thu tại ngoại* // *(R)* tt. Bị ứ-đọng một chỗ, không lưu-thông: *Nước tù; Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình CD* // trt. Bắt phải đợi lâu: *Ở rã-tù, đứng rục-tù* // *(lóng).* Dơ-dáy: *Đồ tù, thằng tù; ở dơ như tù.*

tù bà *dt.* *(lóng)*: Người dơ-dáy hết sức: *Đồ tù bà; bảo thằng tù bà đó đi tắm đi.*

tù-binh *dt.* Binh lính bên địch bị bắt hoặc đầu-hàng: *Trao đổi tù-binh.*

tù cẳng *trt.* Bó chân bó cẳng, bắt-buộc ở một nơi lâu ngày, tù-túng khó chịu: *Ở nhà hoài, tù cẳng hết.*

tù cấm-cố *dt.* Người tù phải án cấm-cố, bị cùm chân ngồi trong khám luôn đến ngày mãn tù.

tù chánh-trị *dt.* Người hoạt-động chánh-trị bị bắt giam hay bị án tù, dưới một chế-độ rộng-rãi hơn tù thường.

tù chung-thân *dt.* Người tù bị án mãn đời, chỉ có cuộc đại-xá mới được ra.

tù-đinh *dt.* Tên tù, người tù: *Hết buổi, phải điểm tù-đinh.*

tù-đồ *dt.* Bọn tù-tội, đám người bị cầm tù: *Mới qua là kẻ văn-nho, Mà nay ra dạng tù-đồ bởi đâu C. B. Nhạ* // *Nh.* Tù-rạc: *Bị tù-đồ lao-khổ (lóng).*

tù giam *dt.* *Clg.* Tù phạm, người bị giam trong khám chờ ngày ra toà, chưa có án tù *(prévenu).*

tù khổ-sai *dt.* Người bị án khổ-sai, ngày đi làm việc nặng-nhọc, đêm bị nhốt.

tù-nhân *dt.* Người bị cầm tù.

tù ông tù cha *dt.* Bọn anh-chị và bộ-hạ cấu-kết nhau và được nhà tù thời Pháp-thuộc trước năm 1946 dung-túng, ỷ thế hiếp-đáp, bóc-lột những người cô-thế mới vào tù.

tù phạm *dt.* X. Tù giam // Tù về tội ăn-cướp, giết người, án nặng.

tù-rạc *bt.* *(d)*: *Nh.* Tù: *Bị tù-rạc, nơi tù-rạc, ở tù-rạc.*

tù-tội *dt.* Sự ở tù: *Bị tù-tội khổ lòng* // Người tù: *Ra thân tù-tội.*

tù-túng *tt.* Lúng-túng chỗ chật-hẹp, khó day-trở, khó hoạt-động: *Nhốt trong chuồng, tù-túng quá, nó lâu lớn; ở nhà hoài, tù-túng lắm; làm nhà nước tù-túng, không mua bán gì được.*

tù tử-hình *dt.* Người bị kêu án chết, bị nhốt riêng và bị cùm chân luôn đến ngày hành-quyết.

tù thường *dt.* Người bị án tù vì các tội thường như trộm-cắp, đánh lộn, bội-tín, v.v... (để phân-biệt với tù chánh-trị và tù tử-hình).

tù-xa *dt.* Xe chở tù: *Bị đoạt tù-xa.*

tù xổng *dt.* Tù vượt thoát khỏi ngục: *Rượt bắt tù xổng.*

TÙ *dt.* Kẻ làm đầu: *Thổ-tù.*

tù-lãnh *dt.* Thủ-lãnh, kẻ cầm-đầu một toán người có một việc làm đặc-biệt.

tù-trưởng *dt.* Người chủ một bộ-lạc, cầm-đầu hết người trong bộ-lạc: *Viên tù-trưởng người Thượng.*

TÙ-LU *tt.* Mập tròn: *Bộ tù-lu, mập tù-lu* // Tròn mà to: *Cái miệng tù-lu.*

TÙ-VÀ *dt.* Còi bằng sừng trâu, sừng bò hay đất nung: *Thổi tù-và gọi công-cấy* // *(R)* Vú đàn-bà có con hoặc núm vú bằng cao-su: *Ngậm tù-và mà còn khóc!*

TÚ *tt.* Tốt đẹp, kỳ-dị, khác thường: *Tuấn-tú, thanh-tú; Sơn thanh thuỷ tú* // Tú-tài gọi tắt: *Bà tú, cậu tú, cô tú, ông tú.*

tú-khí *dt.* Khí tốt, vẻ đẹp: *Tú-khí non sông.*

tú-lệ *tt.* Tốt đẹp, xinh-đẹp.

tú-mậu *tt.* Sum-sê, sầm-uất: *Cây-cối tú-mậu.*

tú-tài *dt.* Bậc học thi đậu ở khoa thi hương, dưới bậc cử-nhân: *Tú-tài Phan-Khôi* // Bậc học thi đậu ở bậc trung-học cấp hai: *Tú-tài Pháp, tú-tài Việt.*

tú-tài hai *dt.* *Clg.* Tú-tài phần nhì hay tú-tài toàn-phần, tên kỳ thi và cấp-bằng về hết ban trung-học cấp hai.

tú-tài một *dt.* *Clg.* Tú-tài phần nhất, tên kỳ thi lấy chứng-chỉ phần đầu ban trung-học cấp hai.

tú-tài phần nhất *dt.* X. Tú-tài một.

tú-tài phần nhì *dt.* X. Tú-tài hai.

tú-tài toàn-phần *dt.* X. Tú-tài hai.

tú-xuất *tt.* Đẹp hơn hết, không ai bằng.

TÚ *dt.* Thêu: *Giang-san cẩm-tú* (non sông như gấm thêu).

tú-các *dt.* Lầu (gác) thêu, từng lầu để đàn-bà con gái ngồi thêu.

tú-cầu *dt.* Trái cầu thêu (được con gái các nhà quyền-quý xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên lầu cao thảy xuống, ai bắt được thì được làm chồng cô gái).

tú-khẩu *dt.* Miệng nói lưu-loát, văn-hoa: *Cẩm-tâm tú-khẩu* (lòng như gấm, miệng nói như thêu).

TÚ *dt.* Định-tinh, vì sao ở yên một chỗ: *Tinh-tú, nhị-thập-bát-tú.*

TÚ-BÀ *dt.* Tàu-kê, người đàn-bà chủ nhà thổ, chứa gái mãi-dâm: *Tú-bà vắt nóc lên giường ngồi ngay K.*

TỦ *dt.* Hòm to đựng đứng, có hai cánh cửa, trong có ngăn hoặc hộc, dùng đựng đồ-vật: *Hộc tủ, kéo tủ, khoá tủ, ngăn tủ; tủ sách, tủ thuốc* // *dt.* Phủ, đậy, trải lên trên một vật mỏng hoặc một lớp gì để che lại: *Tủ chiếu, tủ khăn, tủ mặt, tủ rơm* // *bt.* *(lóng)* Học chặn một số ít bài cho thuộc lâu để đánh đi thi: *Học tủ, bài tủ, trúng tủ.*

tủ áo *dt.* *Clg.* Tủ đứng, tủ bề cao dài hơn bề ngang dùng để quần áo.

tủ đứng *dt.* X. Tủ áo.

tủ hàng *dt.* Tủ đựng hàng-hoá, cửa bằng kiếng (kính) lồng.

tủ kiếng (kính) *dt.* Tủ đứng có mặt kiếng soi to // Tủ bằng mặt kiếng lộng, thường dùng đựng chén bát, thuốc trị bệnh, v.v...

tủ mặt *dt.* Đậy mặt người mới chết bằng miếng giấy bạch hay cái khăn đỏ.

tủ sắt *dt.* Tủ toàn bằng sắt dùng đựng tiền và nữ-trang.

tủ thờ *dt.* Bàn thờ ông bà đóng kín bốn mặt thành tủ đựng đồ, có hai cửa hai bên.

TỤ *dt.* *(bạc)*: Tiền mỗi tay em đặt ra trước khi tay cái chia bài (bài cào, cá-dách, phé): *Đôn tụ, xóm tụ.*

tụ bài *dt.* Chỗ và đồng tiền đặt ra của một tay bài trong sòng: *Tụ bài nầy hên.*

tụ đầu *dt.* Đồng tiền nằm ở trước, đầu bài (bài cào) mấy nút cũng ăn-thua được.

tụ đuôi *dt.* Đồng tiền nằm ở sau, phải tám nút sắp lên mới đôn lên (nhập chung với tụ đầu).

TỤ *dt.* Tựu, hội lại, nhóm lại, giụm lại một chỗ: *Quần tam tụ ngũ (giụm năm giụm ba); Tài tụ tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ (thâu góp của dân lắm thì dân nghèo phải xiêu lưu: làm cho đồng tiền được lưu-hành dễ-dàng thì dân sẽ tựu lại mà lo việc làm ăn).*

tụ-bạ *dt.* Dựa vào, tấp vào // *(thth)* Rủ nhau làm chuyện phi-pháp: *Tụ-bạ nhau lại đặng cờ-bạc.*

tụ chúng *dt.* Kêu gọi, rủ-ren nhiều người tựu lại: *Tuyên-truyền tụ chúng.*

tụ đảng *dt.* Tựu lại đông thành bọn thành lũ: *Tụ đảng đi ăn cướp.*

tụ-họp *dt.* Nhóm lại, hội lại: *Tụ-họp đông-đảo.*

tụ-hội *dt.* *Nh.* Tụ-họp.

tụ-hợp *dt.* *Nh.* Tụ-họp.

tụ-huyết *dt.* *(Y)*: Tác-dụng các vị thuốc dồn máu lại *(révulsif).*

tụ-liễm *dt.* Thâu góp của nhiều người mà làm giàu: *Có tay tụ-liễm.*

tụ-ta... *dt.* Bài tổ-tôm: *Đánh tụ-tam.*

tụ tán *dt.* Nhóm lại rồi tan ra: *Tụ tán không chừng.*

tụ-tán *dt.* *(thực)*: Cọng hoa dài phân nhánh đều thành nhiều mắt: *Chùm tụ-tán (cyme).*

tụ-tán đơn-phân *dt.* *(thực)*: Cọng hoa ở mỗi mắt chỉ có một hoa hay nhánh.

tụ-tán đuôi bò-cạp *dt.* *(thực)*: Cọng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có một hoa hay một trục và hoa [illegible] gần ở một bên (như hoa vòi-voi).

tụ-tán nhị-phân *dt.* *(thực)*: Cọng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có hai hoa hay hai trục mang hoa (như *statice bicolor).*

tụ-tập *dt.* *Nh.* Tụ-họp.

tụ-tụng *dt.* Xúm cãi và mạnh ai nấy nói, không ai nghe ai.

tụ-thủ *dt.* Giụm đầu lại // *Nh.* Tụ-họp.

TUA *dt.* Sợi thả lòng-thòng rất nhiều dọc theo bìa: *Khăn tua, tua đèn, tua nón; Sầu thương nón thượng quai tua dịu-dàng CD.*

TUA *trt.* Khá, hãy, nên, tiếng dùng trong lời khuyên: *Tua giữ-gìn sức khoẻ; đi xa, tua cẩn-thận; Thân có, ắt danh tua phải có, Khuyên người ái-trọng cái thân-danh PVT.*

TUA *dt.* Vòng: *Vận mấy tua; bị đánh nhào hai tua (tour)* // Phiên, lượt: *Tới tua, tua ai nấy làm (tour)* // *Clg.* Lô-cốt, pháo-đài, nhà canh có đắp ụ đất lại ở dưới, trên có lỗ hoa-mai để nhắm bắn *(tour).*

tua đêm *dt.* Phiên làm việc ban đêm: *Làm tua đêm khoẻ mà hay buồn ngủ.*

tua gác *dt.* Phiên gác, khoảng thì-giờ mà một nhân-viên có phận-sự có mặt luôn tại chỗ làm, thường là lúc nghỉ việc: *Chúa-nhựt nầy tới tua gác của tôi* // Điếm canh xây

đắp kiên-cố của nhà binh : Đứng trên tua gác, thấy bao-quát cả vùng.

TUA-RUA *đt.* Chòm sao nhỏ có bảy ngôi liền nhau : *Tua-rua mọc, vàng cây héo lá, Tua-rua lặn, chết cá chết tôm tng.*

TUA-TỦA *trt. Clg.* Tủa-tủa, tung-toé ra nhiều phía, toả ra và rơi xuống hoặc lòng-thòng chung-quanh : *Râu mọc tua-tủa, tên bắn tua-tủa, vòi nước phun tua-tủa.*

TỦA-LUA *trt.* Tùm-lum, toe-toét, vấy-và dơ-dáy : *Ăn trầu tủa-lua, ghẻ lở tủa-lua.*

TÚA *bt.* Tuôn ra, kéo ra đông lắm : *Nghe tiếng máy-bay, người ta túa ra xem ; bị chọc phá, bầy ong bay túa ra.*

túa chạy *đt.* Kéo nhau chạy, ùn-ùn chạy : *Nghe tiếng diều, bầy gà túa chạy cả.*

túa-sua *trt. (lóng)* : Tấp-nập, lộn-xộn, bừa-bãi : *Chạy túa-sua, vãi túa-sua.*

TỦA *trt.* Toả, tung-toé ra khắp phía : *Hoa đơm tủa ; chạy tủa, tua-tủa ; vòi nước dựng đứng phun nước tủa ra* // *tt.* Hư, đã chín quá, bông rã ra : *Lúa tủa.*

tủa ý *đt.* Mở rộng ý-tứ, có thêm nhiều ý-tứ : *Nắm được chủ-đề và mở đầu bằng một câu đúng đầu mối, thì tự-nhiên tủa ý ra ; chừng đó mặc-sức mà viết.*

tủa-tủa *trt.* X. Tua-tủa.

TUÂN *đt.* Vâng theo, nghe lời : *Bất-tuân giáo-hoá* (Chẳng vâng lời dạy-dỗ).

tuân-cứ *đt.* Cứ đó, cứ theo lời dạy mà làm : *Trát cho làng tuân-cứ.*

tuân-chương *đt.* Theo chương-trình mà làm.

tuân-giáo *đt.* Nghe theo lời dạy.

tuân giữ *đt.* Vâng giữ, giữ đúng theo lời dặn.

tuân-hành *đt.* Vâng theo lời dạy, lời dặn, lời chỉ-bảo mà làm : *Tuân-hành mạng-lịnh.*

tuân lịnh *đt.* Làm theo lịnh trên sai-khiến : *Xin tuân lịnh.*

tuân mạng (mệnh) *đt. Nh.* Tuân lịnh.

tuân phép *đt.* Làm đúng phép.

tuân-thủ *đt. Nh.* Tuân giữ.

TUẦN *đt.* Đi vòng-vòng, hết nơi nầy đến nơi khác để canh-phòng, xem-xét : *Dân tuần, đi tuần, lính tuần.*

tuần-binh *dt.* Toán lính nhà binh đi tuần, đi trinh-sát.

tuần bộ *đt.* Đi tuần và bắt-bớ.

tuần-canh *đt.* Đi tuần và đánh trống hoặc đánh kiểng để có người đánh trả lời lại, *như vậy suốt đêm : Vẳng nghe quân tuần-canh đánh kiểng.*

tuần-cảnh *dt.* Đi tuần về mặt cảnh-bị // *Clg* Cảnh-sát (nay) và Tuần-thành (xưa), tên gọi thứ lính giữ an-ninh và trật-tự trong thành-phố : *Lính tuần-cảnh ; mời tuần-cảnh lập biên-bản.*

tuần-do *đt. Clg.* Trinh-sát, đi do-thám, đi dò tin-tức cách bí-mật : *Tuần-do khắp chốn.*

tuần-dương-hạm *dt.* Tàu chiến giữ việc canh-phòng ngoài biển.

tuần-đinh *dt.* Dân tuần, trai-tráng được chỉ-định canh-phòng làng-mạc ban đêm.

tuần giang *bt.* Tuần dọc theo sông bằng tàu nhỏ, để giữ an-ninh trong vùng : *Đội tuần giang, tàu tuần giang.*

tuần-giờ *dt.* Tuần và đổi phiên hằng giờ, hằng canh, tiếng gọi chung việc canh tuần trong làng-mạc : *Dùng cơm rồi còn lo việc tuần-giờ với người ta.*

tuần-hành *đt.* Đi tuần, đi vòng-vòng chỗ nầy chỗ kia để xem-xét, canh-phòng, bắt-bớ : *Vua đi tuần-hành phương bắc* // (R) Diễn-hành, kéo nhau đi khắp các nẻo đường trong thành-phố để thị-oai, để biểu-dương một ý-chí, một thắng-lợi, v.v... : *Biểu-tình tuần-hành.*

tuần-kiểm *đt.* Đi tuần và kiểm-soát : *Có quan trên đến phủ tuần-kiểm.*

tuần-la *dt.* Lính tuần, lính có phận-sự đi tuần : *Đánh mõ cho tuần-la tới.*

tuần-phiên *dt.* Phiên tuần, lượt phải đi tuần : *Sắp bản tuần-phiên* // Người dân đến lượt phải đi tuần : *Tuần-phiên chia thành nhiều toán.*

tuần-phòng *đt.* Canh-giữ, đi thăm chừng các nơi để can-thiệp đúng lúc mỗi khi có biến-động : *Tuần-phòng cẩn-mật.*

tuần-phu *dt.* Dân tuần, kẻ được cắt-đặt đi canh, đi tuần trong làng.

tuần-phủ *dt.* Chức quan cai-trị một tỉnh hồi xưa : *Quan Tuần-phủ.*

tuần-ròn *đt.* Đi tuần vòng-vòng một khu-phố hay chung-quanh một dinh-thự *(faire la ronde)*.

tuần-sát *đt. Clg.* Tuần-soát, đi dọ-xét, đi kiểm-tra.

tuần-soát *đt.* X. Tuần-sát.

tuần-tập *đt.* Đi tuần và can-thiệp, bắt-bớ khi cần.

tuần-tiễu *đt. Clg.* Tuần-tiễu, đi do-thám, đi

trinh-sát, đi tìm hiểu tình-hình bên ngoài: *Toán quân tuần-tiễu.*

tuần-tiễu *đt.* X. Tuần-tiễu // Đi tuần để tìm bắt hoặc giết kẻ gian, kẻ địch.

tuần-tác *đt.* Do-thám, giữ-gìn.

tuần thành *đt.* Đi tuần trên mặt thành (xưa) // X. Tuần-cảnh.

tuần-thị *đt.* *Nh.* Tuần-sát.

tuần-thú *đt.* Đi thăm và xem-xét các nơi xa kinh-đô: *Vua đi tuần-thú.*

tuần-thủ *đt.* *Nh.* Tuần-tiễu.

tuần-tra *đt.* Đi tuần và tra-xét: *Quan phủ đi tuần-tra ở huyện.*

tuần-tráng *đt.* Trai-tráng trong đội dân tuần.

tuần-vãng *đt.* Đi xem-xét: *Vua phái khâm-sai đi tuần-vãng các tỉnh.*

tuần-vũ *đt.* *Nh.* Tuần-phủ.

TUẦN *dt.* Khoảng ngày-giờ 10 ngày, tức một phần ba của tháng: *Hạ-tuần (từ ngày 21 tới 30), thượng-tuần (từ mồng 1 tới mồng 10), trung-tuần (từ ngày 11 tới 20)* // Khoảng ngày-giờ 10 năm, nói về tuổi người: *Tuổi đã tứ-tuần (40 tuổi); ăn lễ lục-tuần (60 tuổi)* // Tuần-lễ gọi tắt, khoảng bảy ngày: *Họp tuần, tiền tuần, làm việc một tuần 48 giờ* // Lễ cúng người chết hằng kỳ trong 100 ngày đầu từ khi chết: *Làm tuần; cúng tuần cúng thất; tuần 7 ngày, tuần 21 ngày, tuần 49 ngày, tuần 100 ngày* // Khoảng ngày-giờ tuỳ-tiện: *Tuần trăng khuyết, tuần trăng mật* // Buổi, lúc, thời-kỳ: *Tuần cập-kê, tuần chay* // Bận, lượt: *Tửu châm chung-tuần* (Rót rượu lần chót).

tuần bá-nhật *dt.* Lễ cúng người chết 100 ngày, kể từ ngày chết.

tuần-báo *dt.* Báo hằng tuần, mỗi tuần xuất-bản một số.

tuần chay *dt.* Thời-kỳ ăn chay, kiêng-cữ của người tu-hành trong năm hoặc của người thường nhưng có lời vái // *(R)* Mâm chay, tiệc chay, bữa ăn với thức ăn chay: *Cúng một tuần chay; đãi một tuần chay.*

tuần-lễ *dt.* Cuộc đi lễ ở nhà thờ hay đất thánh // Khoảng bảy ngày trong tháng theo năm dương-lịch, mỗi ngày có thứ-tự nhất-định mà khắp thế-giới đều theo: *Chúa-nhật là ngày đầu tuần-lễ* // Khoảng bảy ngày, không nhất-thiết ngày nào: *Đi cả tuần-lễ mới về; làm cả tuần-lễ mà có bấy-nhiêu.*

tuần-nhật *dt.* Khoảng mười ngày: *Mỗi tháng có ba tuần-nhật* // *thth.* Khoảng bảy ngày, tiếng nhấn mạnh: *Đã mười lít xăng, đi cả tuần-nhật chưa hết.*

tuần rượu *dt.* Lần rót rượu ra cúng: *Tế hết ba tuần rượu* // Lần rót rượu cho mỗi người khắp bàn ăn cùng một lúc: *Nhậu hết tuần rượu này rồi dùng cơm.*

tuần-san *dt.* Tờ báo hay tập báo xuất-bản mỗi tuần một kỳ (số).

tuần-tiết *dt.* Tiếng gọi chung các ngày đúng vào một tiết về khí-hậu trong năm: *Nhớ hết các tuần-tiết trong năm.*

tuần-tuế *trt.* Giáp năm, đầy một năm.

tuần-thì *dt.* *Clg.* Tuần-thời, thời-vận: *Tuần-thì đã đến.*

tuần-thời *dt.* X. Tuần-thì.

tuần trăng *dt.* Con trăng, tháng: *Đi đã mấy tuần trăng mà chẳng thấy tin về.*

tuần trăng khuyết *dt.* Mặt trăng khuyết dần, tức ngày giờ qua mãi: *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao, Mặt mơ-tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng K.*

tuần trăng mật *dt.* Tháng đầu của một cặp vợ chồng mới cưới // *thth.* Khoảng ngày-giờ một cặp vợ chồng mới dắt nhau đi chơi, thường ở các nơi có cảnh đẹp, mát-mẻ: *Hưởng tuần trăng mật.*

tuần-vận *dt.* *Nh.* Tuần-thì.

TUẦN *đt.* Theo, noi theo, thuận theo: *Nhân tuần* (Noi theo việc cũ, không sửa-đổi, không phấn-chấn).

tuần-hoá *dt.* Sự tập cho quen khí-hậu, chịu đựng được phong-thổ ở một nơi mới tới (*acclimatation*).

tuần-hoàn *đt.* Xoay vần, đi giáp vòng rồi trở lại chỗ cũ và cứ thế đi hoài: *Thiên địa tuần-hoàn* (Trời đất xoay vần).

tuần-hoàn-hệ *dt.* Hệ-thống tuần-hoàn, thường nói về máu từ trái tim chạy khắp thân-thể rồi trở lại trái tim.

tuần-hoàn-khí *dt.* Bộ máy tuần-hoàn, tức các bộ-phận vận-chuyển máu như trái tim, các thứ mạch, tia...

tuần-hồi *dt.* *Nh.* Tuần-hoàn.

tuần-lương *tt.* Lương-thiện, giữ lòng ngay-thẳng, giữ đúng phép-tắc.

tuần-tự *trt.* Noi theo thứ-tự trước sau, không vượt bậc: *Tuần-tự nhi tiến* (Cứ theo thứ-tự mà đi tới, làm tới).

TUẤN *tt.* Có tài-trí, giỏi-giắn hơn người: *Anh-tuấn, tài-tuấn.*

tuấn-dật *tt.* Giỏi-giang hơn hết.
tuấn-đức *dt.* Đức cao-dày.
tuấn-huệ *dt.* Ơn lớn (to).
tuấn-kiệt *dt.* Người tài-trí nổi bật: *Trang tuấn-kiệt.*
tuấn-khí *dt.* Tài-năng cao tốt // Người có tài lạ.
tuấn-nhã *tt.* Tuấn-tú và phong-nhã, dáng người đẹp-đẽ và sang-trọng: *Dáng-dấp tuấn-nhã.*
tuấn-sĩ *dt.* Người tài-đức.
tuấn-tú *tt.* Vừa có tài, vừa có tướng-mạo đẹp: *Hạng thanh-niên tuấn-tú.*
TUẤN *tt.* Hay, mau lẹ, cao lớn.
tuấn-mã *dt.* Ngựa cao lớn, chạy nhanh và bền.
tuấn-phát *dt.* Phát-đạt mau lẹ.
TUẪN *trt.* *Cg.* Tuẫn, theo, tuỳ theo, vì-vãi; chôn người sống theo người chết.
tuẫn-chức *dt.* Hết lòng, liều thân vì chức-vụ.
tuẫn-danh *dt.* Liều thân mà giữ tiếng tốt.
tuẫn-đạo *dt.* Chết vì đạo, vì đường-lối vạch sẵn, vì chính-nghĩa.
tuẫn-giáo *dt.* Liều chết vì đạo-giáo của mình: *Trong lúc pháp-nạn, nhiều tu-sĩ đã tuẫn-giáo.*
tuẫn-lợi *dt.* Chết vì lợi-lộc, vì tư-lợi.
tuẫn-nạn *dt.* Chết vì một nạn to, chung cho nhiều người: *Nhiều người đã tuẫn-nạn trong cơn binh-cách.*
tuẫn-nghĩa *dt.* Liều thân vì việc nghĩa.
tuẫn-quốc *dt.* Liều thân vì nước: *Thà tuẫn-quốc hơn chịu nhục.*
tuẫn-tài *dt.* Vì tiền, vì lợi mà chết.
tuẫn-táng *dt.* Chôn người sống (thường là vợ, nàng hầu hay tôi-mọi) theo người chết.
tuẫn-tiết *dt.* Liều thân cho tròn tiết-nghĩa, cho tròn trinh-tiết: *Tuẫn-tiết theo vua, tuẫn-tiết theo chồng.*
tuẫn-thân *dt.* Liều chết, quyên-sinh, hy-sinh mạng sống.
tuẫn-vị *dt.* Vị nhau, hộ thể cho nhau.
TUẬN *dt.* X. Tuẫn.
TUẤT *dt.* Chữ thứ 11 trong hàng chi: *Giờ tuất (từ 19 tới 21 giờ), tháng tuất (tháng 9 âm-lịch), tuổi tuất (con chó), năm tuất (X. giáp-tuất, bính-tuất, mậu-tuất, canh-tuất và nhâm-tuất).*
TUẤT *dt.* Nghĩ đến, động lòng thương mà giúp-đỡ: *Ái-tuất (tiếc thương); phất-tuất (chẳng đoái thương); tiền tuất (tiền nhà nước cấp để chôn-cất người chết).*
tuất bần *dt.* Thương và giúp-đỡ người nghèo.
tuất bịnh *dt.* Thương-xót người đau ốm.
tuất-bổng *dt.* Lương hưu-trí của người chồng (chết) để lại cho vợ goá: *Tuất-bổng bằng nửa hưu-bổng.*
tuất cô *dt.* Thương-xót và cấp-dưỡng trẻ mồ-côi.
tuất-dưỡng *dt.* Thương-xót và nuôi-dưỡng.
tuất-kim *dt.* Tiền cấp-dưỡng.
tuất-lão *dt.* Giúp-đỡ, nuôi-nấng người già-yếu (thường là người không con cháu).
tuất-ly *dt.* X. Tuất-quả.
tuất-quả *dt.* Cứu-giúp đàn-bà goá (thường là vợ lính chết trận, hay vợ công-chức chết vì phận-sự): *Tiền tuất-quả.*
TÚC *dt.* Rúc, thổi ra tiếng: *Túc còi* // Tiếng gọi bạn, gọi con của gà và dế: *Gà mái túc con.*
túc còi *dt.* Ngậm còi thổi ra hiệu: *Lên voi miệng vội túc còi, Thương con nhớ vợ, lính đòi phải đi CD* // *(R)* Ra hiệu bằng còi điện hay hơi nước sôi: *Cấm túc còi trong khu-vực nhà thương; gần tới ga, xe (tàu) túc còi báo hiệu.*
túc con *dt.* Gọi con lại, tiếng gà mái kêu con, nhiều nhất là khi bươi được mồi.
túc gáy *dt.* Túc và gáy, hai cách lên tiếng bằng cánh của loài dế (túc: rà hai cánh cho kêu từng tiếng nhỏ; gáy: rung mạnh hai cánh cho kêu tràng dài to) // *(R)* Gợi ra, xui giục, to-nhỏ cho có chuyện: *Bị còn theo túc gáy, thế nào nó cũng xin ra riêng.*
túc mái *dt.* Kêu nho-nhỏ gọi con mái lại, cách gà trống ve-vãn gà mái (bằng mỏ) hay dế trống ve-vãn dế mái (bằng cánh) (Xt. túc gáy).
túc-túc *dt.* Phát ra nhiều tiếng túc nho-nhỏ để gọi con (gà mái) hay ve-vãn con mái (gà trống và dế trống).
TÚC *dt.* Cẳng, chân: *Thiết-túc, thủ-túc* // *tt.* Đủ, vừa, có thể được: *Mãn-túc, phú-túc, sung-túc; Khi bất túc, khi hữu dư* // *(lóng)* Bất túc nói tắt, không đủ, không có, trống rỗng: *Lưng túc* (Trong mình không tiền).
túc-cầu *dt.* Trái cầu dùng chân mà đá // *thth.* X. Banh tròn: *Một trận túc-cầu.*
túc-cầu-trường *dt.* Sân banh, bãi cỏ rộng có cắm cửa thành hai bên để đá banh tròn.
túc-cốt *dt.* Xương ống chân.

túc-dụng *trt.* Đủ dùng, vừa phải.

túc-hạ *trt.* Dưới chân // *đdt.* Tiếng gọi tôn-kính người mà mình đang nói với (tỏ ý không dám nói ngay mặt, mà chỉ nói dưới chân người).

túc-mục *trt.* Đủ mặt, đủ người.

túc-số *trt.* Đủ số, vừa đúng.

túc-tích *dt.* Vết chân, dấu vết một người ở tại một nơi nào.

túc-trí *dt.* Trí óc đầy-đủ: *Túc trí đa mưu.*

TÚC *bt.* Sớm, xưa, cũ, có sẵn // *dt.* Buổi sáng: *Túc dạ hàm cần* (Sớm tối ân-cần).

túc-chí *dt.* Chí-hướng có sẵn từ xưa: *Túc-chí đạt thành.*

túc-chướng *dt.* *(Phật)*: Nghiệp-chướng từ kiếp trước, việc làm ác hồi kiếp trước gây cái khổ cho mình ở kiếp này: *Nên sớm tu-hành để trừ túc-chướng.*

túc-duyên *dt.* *(Phật)*: Duyên từ kiếp trước, sự kết-hợp hai người để trở thành vợ chồng, bậu-bạn hay thù-nghịch với nhau.

túc đế *dt.* *(truyền)*: Buộc lại, thắt lại với nhau từ kiếp trước: *Lương-duyên do túc đế.*

túc-đức *dt.* Đạo-đức có sẵn.

túc-khiên *dt.* *(truyền)*: Tội lỗi gây ra ở kiếp trước.

túc-nguyện *dt.* Lời nguyện xưa.

túc-tật *dt.* Bệnh cũ, bịnh-tật đã có từ trước.

túc-trái *dt.* *(truyền)*: Nợ-nần từ kiếp trước: *Đã đành túc-trái tiền-oan K.*

túc-ước *dt.* Lời ước hẹn xưa.

TÚC *dt.* Ngủ, đỗ lại, nghỉ-ngơi: *Ký-túc, tá-túc, kinh-túc, quá-túc* // *tt.* Cũ, lâu, lão-luyện: *Bậc túc-nho.*

túc-căn *dt.* Rễ ăn sâu dưới đất, còn sống, mặc dầu cành lá đã khô // *(truyền)* Căn-số, căn-duyên đã định.

túc-hám *dt.* Nỗi giận cũ, chưa phai mờ.

túc-học *dt.* Sự học sâu rộng.

túc-lưu *dt.* Ở lại, dừng lại.

túc-nhân *dt.* Nguyên-nhân trước.

túc-nho *dt.* Bậc học nho uyên-thâm, sâu rộng.

túc-oán *dt.* Oán cũ, thù xưa.

túc-thế *dt.* Đời xưa, thuở xưa.

túc-trực *dt.* Chầu-chực suốt đêm: *Đêm tiên-thường, con cháu đều túc-trực tại nhà thờ tổ-tiên* // *thth.* Có mặt luôn một bên hầu can-thiệp đúng lúc: *Túc-trực bên người bịnh.*

túc-vọng *dt.* Bậc có danh, được người kính-nể, hâm-mộ.

TÚC *trt.* Nghiêm-nhặt, oai-vệ, đáng kính nể tôn vì: *Túc, tĩnh, hồi, tị* (nghiêm-kính, lặng-lẽ, thối-lui, xa lánh, bốn chữ để trong lỗ-bộ để tại đền thờ).

túc-chỉnh *tt.* Nghiêm-trang, tề-chỉnh: *Đến đền thờ, phải cho túc-chỉnh.*

túc-kính *dt.* Kính-cẩn nghiêm-nhặt: *Tỏ lòng túc-kính.*

túc-mục *tt.* Nghiêm-chỉnh, đàng-hoàng: *Hàng-ngũ túc-mục.*

túc-nghiêm *tt.* Nghiêm-trang: *Sự-thể túc-nghiêm.*

túc-tĩnh (tịnh) *tt.* Lặng-lẽ nghiêm-trang: *Công-đường túc-tĩnh.*

túc-thanh *dt.* Thanh-trừng, tảo-thanh hết kẻ dấy loạn (làm cho xã-hội được yên).

túc thơ *dt.* Kính gởi thơ này, lời nói lịch-sự trong một bức thơ (theo xưa).

túc-trình *dt.* Kính trình-bày: *Túc-trình thượng-cấp.*

TÚC *st.* *(bạc)*: Tứ, cửa ăn thua thứ tư trong điệu me và lú: *Yêu, lượng, tam, túc.*

TỤC *dt.* Thói quen thành lề-lối, thành luật, thành lệ: *Hương-tục, lời tục, phong-tục, tập-tục, thói tục; cái tục ăn-uống trong đám ma; nhập gia tùy tục* // *tt.* Thô, tệ, tầm-thường, quê-mùa, kệch-cợm: *Nói tục, thô-tục, văng tục; Nước khi trong khi đục, người có tục có thanh... CD* // Cõi đời, cuộc sống thường, không tu-niệm: *Hoàn tục, thế-tục, thoát tục, trần-tục, phàm-tục.*

tục-cốt *dt.* Người thô-kệch cứng đơ, thiếu cử-chỉ lịch-sự bặt-thiệp.

tục-danh *dt.* Tên tục, tên cha mẹ hay hàng xóm gọi từ nhỏ // *(R)* Tên thật của những người đã quy-y, khác với pháp-danh.

tục-dao *dt.* *Clg.* Tục-điêu, ca-dao, câu hát có tánh-cách phong-tục của dân và được quen dùng: *Tục-dao là một phần của văn-chương bình-dân truyền-khẩu.*

tục-điêu *dt.* X. Tục-dao.

tục-duyên *dt.* *(truyền)*: Sự ràng-buộc thành vợ chồng giữa một người tiên và một người phàm (tiếng dùng cho người tiên): *Giáng-tiên vì tục-duyên mà gặp Từ-Thức.*

tục-đàm *dt.* Lời nói thật-thà, mộc-mạc, quê-mùa.

tục-học *dt.* Sự học tầm-thường.

tục-kiến *dt.* Sự thấy biết tầm-thường.

tục-kỵ *dt.* Điều kiêng-kỵ bắt-chước theo thói quen, không cắt-nghĩa được: *Cữ tên là một tục-kỵ vô-lý.*

tục-khách dt. Người khách tầm-thường, không thanh-nhã: *Nguyễn-Tịch tiếp tục-khách với cặp mắt trắng* (X. Kẻ khinh người trọng PH. II).

tục-khí dt. Vẻ người thô-tục.

tục-lệ dt. Thói quen thành lệ: *Chè-chén say-sưa ở các đám ma là một tục-lệ nên bỏ.*

tục-luy dt. Sự khốn-khổ ở cõi trần: *Đăng-đót ghê thay mùi tục-luy, Bực mình theo Cuội tếch cung mây HXH.*

tục-lưu dt. Hạng, giới người tầm-thường, thô-tục.

tục-mục dt. Mắt tục // (B) Người tầm-thường không thấy, không nhận ra được cái hay, cái đẹp ẩn trong người, trong vật.

tục-niệm dt. Ý-nghĩ về thói tục, thế-tục: *Người đời nay có một tục-niệm giản-dị hơn người xưa.*

tục-ngọn dt. X. Tục-ngữ.

tục-ngữ dt. Câu nói gọn-ghẽ về luân-lý như: *Tốt danh hơn lành áo*, về tâm-lý người đời như: *Của người bồ-tát, của mình lạt buộc*, về phong-tục như: *Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp*, về thường-thức như: *Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa; Ăn coi nồi, ngồi coi hướng* v.v... ban đầu có một người nói ra, rồi nhờ có ý-nghĩa xác-đáng, hay-ho, nhiều người khác nhắc đi nhắc lại khi gặp việc thích-hợp, lâu ngày thành lời nói khuôn-mẫu.

tục-nhãn dt. Cặp mắt người tầm-thường, không thấy rộng hiểu xa, không nhận ra người hay kẻ dở.

tục-nho dt. Nhà nho nông-cạn, cố-chấp.

tục-nhũng dt. Việc lôi-thôi phiền-phức không đáng.

tục-sự dt. Nh. Thế-sự.

tục-tằn bt. Thô-tục, tánh-cách những lời-lẽ dơ-dáy, dâm-ô: *Lời-lẽ tục-tằn, ăn-nói tục-tằn.*

tục-tình dt. Mối tình thấp-thỏi tầm-thường.

tục-tĩu bt. Tục-tằn.

tục-tử dt. Người kém-cỏi, tầm-thường, không biết trọng cái hay, cái đẹp: *Phàm-phu tục-tử.*

tục-thượng dt. Điều được phần đông ưa-chuộng: *Ăn ngon mặc đẹp là những tục-thượng thông-thường.*

tục-trần dt. Bụi tục // (R) Những việc khổ-não ở cõi đời.

tục truyền dt. Sự truyền-tụng bảo nhau từ xưa tới nay, không căn-cứ chắc-chắn: *Theo tục-truyền thì chúng ta là dòng-giống Tiên-Rồng.*

tục-vị dt. Mùi trần, nỗi sướng, cực, vui, buồn của con người ở cõi đời.

tục-xưng tt. Gọi theo người đời, tức được người đời quen gọi: *Nguyễn-văn-Lạc tục-xưng Học Lạc.*

TỤC bt. Nối-tiếp nhau, thêm dài ra: *Lục-tục, tiếp-tục, truyền-tục.*

tục-bản dt. In lại đăng bản ra sau khi vì lẽ gì nghỉ một lúc: *Báo X. được tục-bản.*

tục-biên dt. Quyển (hay bộ) sách soạn nối quyển (hay bộ) trước gọi tiền biên.

tục-chí dt. Nối chí-hướng một người trước mình: *Tục-chí cha anh* // Soạn tiếp quyển sách của một người nào đã bỏ dở.

tục-dịch dt. Đăng lính thêm sau khi mãn quân-dịch.

tục-hôn dt. Cg. Tục-huyền hoặc Tái-giá, sự chắp-nối (lấy vợ hoặc lấy chồng) có làm giá-thú hẳn-hoi sau khi người phối-ngẫu chết.

tục-huyền dt. Nối lại sợi dây đờn (đàn) // (B) Lấy vợ khác sau khi chết vợ.

tục-kết bt. Nối liên-lạc giữa máy phát-động và bộ-phận vận-chuyển để máy chạy toàn-diện (embrayer, embrayage).

tục-sức dt. Tống thêm một lá trát nữa (để nhắc-nhở hay hối-thúc về lời dạy trong lá trát trước).

tục-thú dt. Nh. Tục-huyền (B).

TỤC-TÁC dt. X. Cục-tác.

TUẾ dt. Năm, tuổi: *Đáo-tuế, thiên-tuế, vạn-tuế.*

tuế-cống dt. Đồ vật mang cống-sứ hằng năm cho nước lớn.

tuế-kế dt. Tính sổ cho biết lời lỗ vào cuối năm.

tuế-mộ trt. Cuối năm, gần mãn năm.

tuế-nguyệt dt. Năm và tháng // (B) Ngày giờ, thời-gian: *Đã vấn trơ gan cùng tuế-nguyệt TQ.*

tuế-nhập dt. Số thâu vô hằng năm.

tuế-phí dt. Số tiền xài ra hằng năm.

tuế-thì dt. Nh. Tuế-nguyệt // Mồng năm ngày tết.

tuế-thứ dt. Thứ-tự mỗi năm trong mười hai con giáp.

tuế-xuất dt. Số xuất ra hằng năm.

TUẾ bt. Nát, vụn: *Đâm cho tuế.*

tuế-toái tt. Lụn-vụn, nhỏ-nhặt: *Hơi nào lo*

những việc tuế-toái // *trt.* Sơ-sài, qua-loa: *Làm tuế-toái cho mau xong.*

TUỆ *dt.* Cây chổi.

tuệ-tinh *dt.* Sao chổi.

tuệ-tinh hình-thái *dt.* Hình sao chổi (*coma*).

TUỆ *bt. Cfg.* Huệ, sáng-láng, minh-mẫn, mau hiểu biết: *Trí-tuệ.*

tuệ-căn *dt.* (*Phật*): Nguồn-gốc của trí-tuệ // (*B*) Trí-hoá sáng-suốt tự-nhiên: *Người có tuệ-căn.*

tuệ-cầm *dt.* Tiếng gọi các thứ chim biết nhái tiếng người.

tuệ-cấp *tt.* Thông-minh và hoạt-bát, chỉ người sáng-suốt và ăn-nói trôi-chảy.

tuệ-đồng *dt.* Đứa trẻ sáng-láng, thông-minh.

tuệ-giác *dt.* (*Phật*): Sự sáng-suốt hiểu biết cả mọi hiện-tượng vũ-trụ của Phật Thích-ca.

tuệ-hiệt *tt.* Lanh-lợi, sáng-láng, thông-minh.

tuệ-mục *dt.* (*Phật*): Cặp mắt của Phật (thấy biết tất-cả).

tuệ-nhãn *dt.* Cặp mắt sáng-suốt của các đấng thiêng-liêng, khác với tục-nhãn.

tuệ-tâm *dt.* (*Phật*): Lòng sáng-suốt, thấu hiểu tất-cả // (*R*) Tâm-trí sáng-suốt thông-minh.

tuệ-tính *dt.* Trí óc sáng-suốt thông-minh.

TUẾCH *tt.* Huếch, rộng ra: *Rỗng tuếch.*

tuếch-toát *trt.* X. Tếch-toát.

TUỆCH-TOẠC *trt.* Hời-hợt, không kín-đáo, không kỹ: *Làm ăn tuệch-toạc.*

TUI *đdt.* X. Tôi: *Của tui, tụi tui.*

TUI *dt.* X. Tôi và Trui: *Tui sắt, tui vôi.*

TÙI-NGÙI *tt.* X. Bùi-ngùi.

TÚI *dt.* Bọc may đính trong áo trong quần để đựng: *Áo túi, bỏ túi, bứt túi, cháy túi, lật túi, móc túi, rảo túi, siết túi; Lòng tham đục biết bao-nhiêu cho đầy túi* // (*R*) Bọc, đãy, bao nhỏ, vật để đựng: *Túi gạo, túi thuốc, túi trầu; Vai mang túi bạc kè-kè, Nói quấy nói quá, chúng nghe rầm-rầm CD.*

túi áo *dt.* Những túi nhỏ may đính theo áo.

túi áo khỉ *dt.* Túi áo lót của đàn-bà, thật to // (*B*) Người vợ: *Tiền lãnh bao-nhiêu về bỏ túi áo khỉ ráo!*

túi cơm *dt.* Cái bọc đựng cơm // (*B*) Người vô-dụng, không ích chi cho đời, chỉ lo riêng cho thân mình: *Những loài giá áo, túi cơm sá gì K.*

túi dết *dt.* Túi có quai của lính, của thợ, v.v... dùng đựng đồ nghề: *Mang túi-dết, xách túi-dết (musette).*

túi ngành-thầu *dt.* Túi đựng tiền của chủ cái một sòng me: *Bợ túi ngành-thầu, ôm túi ngành-thầu.*

túi quần *dt.* Túi may đính trong quần: *Thọc tay trong túi quần* (Bộ khiêu-khích, phách-lối).

túi tham *dt.* Lòng-dạ tham-lam: *Vơ-vét cho đầy túi tham.*

túi tham không đáy *dt.* Lòng tham chẳng cùng, thâu hoài được hoài, không biết bao-nhiêu cho vừa.

túi thơ *dt.* Hồn thơ, nói người có tài làm thơ, như lời thơ có sẵn luôn-luôn trong đầu óc: *Bầu rượu túi thơ; Túi thơ dủng-đỉnh dạo miền thú quê CD.*

túi trên *dt.* Túi áo may bên ngực.

túi trí *dt.* Người nhiều mưu-trí, kẻ mưu-sĩ có thực-tài: *Trần-Bình là cái túi trí của Hán Cao-tổ.*

túi trong *dt.* Túi áo may phía trong: *Giắt túi trong.*

túi xu *dt.* Cái túi to đựng xu của những người mua bán lẻ // (*lóng*) Hòn (bìu) dái to, lòng-thòng xuống xa của người có bịnh: *Mang cái túi xu đi hạ-nang.*

TÚI *trt.* Vô-số, thật nhiều, kể không xiết: *Khóc túi.*

túi-bụi *trt.* Loạn-đả, lộn-xộn, không đường-lối hay phương-pháp: *Bị đánh túi-bụi; bận túi-bụi.*

túi-lúi *trt.* Lăng-xăng lộn-xộn, không ngăn không lớp, nghe không hết: *Nói túi-lúi cả tràng dài mà không ai hiểu chi ráo.*

túi-tụi *trt.* Rốt hồi, rốt cuộc, tiếng kết-thúc một câu chuyện không đâu: *Nói thiệt nhiều, túi-tụi không ra chi cả.*

TỦI *dt.* Đau xót riêng, khóc riêng, buồn lấy mình khi so-sánh với người, hay bị khi-dể: *Một mình đứng tủi ngồi sầu CO* // *dt.* Sự đau-xót riêng trong lòng: *Đeo sầu, ngậm tủi.*

tủi duyên *dt.* Thấy mình không bằng người về đường vợ chồng hay bị người thương phụ-bạc mà đau-đớn, xấu-hổ, khóc thầm: *Tủi duyên con trẻ, sắt cầm dở-dang NĐM*

tủi-hổ *dt.* Buồn phận mình và mắc-cỡ thầm: *Tủi hổ phận hèn.*

tủi lòng *dt.* Đau-đớn riêng trong lòng: *Thấy người ta mà mình bắt tủi lòng.*

tủi mặt *đt.* Hổ mặt, không muốn chường mặt ra khi nhận thấy không bằng ai.

tủi-nhục *bt.* Tủi cho mình vì bị nhục-nhã : *Chịu nhiều tủi-nhục, tủi-nhục vô cùng.*

tủi phận *đt.* Đau-đớn, xót-xa cho phận mình : *Giận duyên, tủi phận bời-bời K.*

tủi số *đt.* Đau-đớn cho số-phận chẳng may của mình.

tủi-tủi *đt.* Hơi tủi, ứa nước mắt, khó chịu : *Mừng-mừng tủi-tủi biết bao sự-tình K.*

tủi thầm *đt.* Xét phận mình rồi khó chịu một mình : *Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau CD.*

tủi thân *đt.* Đau-xót vì không được đoái-hoài đến : *Lỡ thì anh chẳng đề tang, Để năm ba tháng kéo nàng tủi thân CD.*

tủi-thẹn *đt. Nh.* Tủi-hổ.

TỤI *dt.* Tua kết chùm lại : *Tụi cườm, tụi chỉ, tụi hàng ; kết tụi, tòng-tụi, thắt tụi* // Bọn, hội, phe, tiếng gọi một nhóm đồng cùng chung-chạ nhau : *Đi cả tụi ; một tụi với nhau* // *(bạc)* Đôi, hai lá bài giống nhau (tứ sắc) : *Tụi sĩ đỏ ; bỏ tụi thì đền* // *đt.* Ăn thêm lá thứ ba khi trên tay có cái tụi : *Hồi nãy nhà dưới có tụi không.*

tụi bây (bay) *đdt.* Bọn bây, chúng bây, tiếng gọi nhóm người đối-thoại với mình, ngang vai, dưới tay hay thù-nghịch của mình : *Tụi bây đông quá mà hay-ho gì.*

tụi giựt *đt. (bạc)* : *Cg.* Đôi giựt, bỏ cái tụi xuống ăn thêm con bài thứ ba khi tay trên giơm ăn lá bài đó : *Bị nhà dưới tụi giựt.*

tụi mình *đdt.* Bọn mình, chúng mình, tiếng gộp tất-cả người cùng phe với mình : *Đếm coi tụi mình được bao-nhiêu.*

tụi nó *đdt.* Bọn nó, chúng nó, tiếng gọi một nhóm người khác với nhóm mình, vắng mặt hoặc đứng xa, ngồi xa : *Tụi nó đâu? Nói nhỏ kẻo tụi nó nghe.*

tụi tao *đdt.* Bọn tao, chúng ta, tiếng gộp phe mình đối với phe đối-thoại ngang vai, nhỏ hơn hoặc thù-nghịch : *Tụi tao đâu có ngán!*

tụi tôi *đdt.* Bọn tôi, chúng tôi, tiếng gộp phe mình cách lịch-sự đối với phe đối-thoại : *Tụi tôi đâu dám vậy!*

tụi tui *đdt. Nh.* Tụi tôi.

TỤI *đt.* Khấu trừ : *Tụi nợ.*

TUY *trt.* Dầu, dẫu, tiếng so-sánh đề tăng giá-trị một tiếng khác, một sự-vật khác : *Tuy đen-đủa nhưng có duyên ; tuy nghèo chớ tốt bụng ; Hột tiêu tuy bé mà cay, Đồng tiền tuy bé mà hay cửa quyền ; Chớ rằng nhân, vật dọc-đông, Tuy không biết nói mà lòng biết đau CD.*

tuy là *trt.* X. Tuy rằng.

tuy-nhiên *trt.* Dầu vậy, tiếng vớt-vát lại tính-cách một sự-vật đã cho là quá : *Hắn bỏ vợ con đi đã lâu ; tuy-nhiên, thỉnh-thoảng có gởi thơ thăm-viếng.*

tuy rằng *trt. Cg.* Tuy là, dầu là, dẫu là, tiếng đề-cao một sự-vật sau khi so-sánh : *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Tuy rằng núi lở, còn cao hơn gò CD.*

tuy thế *trt.* Mặc dầu vậy, tiếng vớt-vát hay lật ngược một cái lý, một tình-trạng : *Hắn bị lỗ-lã nên nghèo ; tuy thế, hắn vẫn phong-lưu hào-phóng như trước.*

tuy vậy *trt. Nh.* Tuy thế.

TUY *bt.* Làm cho yên ; yên-ổn : *Giao-tuy.*

tuy-an *tt.* Yên-ổn.

tuy-định *đt.* Định yên, làm cho yên-ổn.

tuy-hoà *tt. Nh.* Tuy-an.

TUỲ *bt.* Theo, thuận theo, dựa theo, nương theo : *Tuỳ mặt gởi lời ; Tuỳ người gởi của ; Yêu nhau chở vì lẽ vì, Chớ đưa là muốn chớ tuỳ là theo CD* // Để mặc, mặc kệ : *Việc đó tuỳ ngài, ngài làm sao xong thì thôi* // Đi theo : *Truy-tuỳ.*

tuỳ-biện *dt.* Quan hầu, quan nhỏ làm việc theo sự sai-khiến của quan to hơn.

tuỳ-bối *dt.* Số người đi theo sau lưng.

tuỳ-bút *đt.* Gặp gì chép nấy // *bt. (thth)* Thể văn xuôi không đề-tài nhất-định, theo dòng cảm-hứng mà viết ra : *Tập tuỳ-bút, văn tuỳ-bút.*

tuỳ-cảm *trt.* X. Tuỳ-hứng.

tuỳ-cận *dt.* Lính hoặc sĩ-quan có phận-sự kèm theo để che-chở mạng sống một sĩ-quan cao-cấp : *Sĩ-quan tuỳ-cận, viên tuỳ-cận.*

tuỳ cơ *đt.* Coi chừng, nhằm theo sự-thế : *Tuỳ cơ ứng biến* (Coi chừng mà làm).

tuỳ duyên *đt.* Theo duyên-kiếp đã định.

tuỳ-địa *trt.* Theo chỗ (mà làm).

tuỳ-đới *đt.* Đèo theo, đem theo.

tuỳ-giá *đt.* Theo xe vua.

tuỳ-hành *đt.* Đi theo : *Những người tuỳ-hành.*

tuỳ-hỷ *trt.* Theo sự vui-thích, không bắt-buộc : *Cúng bao-nhiêu tuỳ-hỷ.*

tuỳ-hoạ *đt.* Phụ-hoạ, làm theo người xướng ra.

tuỳ-hứng *trt.* Do cảm-hứng hay hứng-thú, không định trước, không theo một chỉ-hướng nào: *Việc làm tuỳ-hứng.*

tuỳ ý *trt.* Mặc ý, sao cũng được, không cản-trở: *Việc đó tuỳ ý anh.*

tuỳ-nghi *trt.* Theo phương-tiện, tuỳ trường-hợp thích-nghi, không bắt-buộc phải như thế nào: *Tuỳ-nghi sử-dụng.*

tuỳ-phái *dt.* Người sai vặt trong văn-phòng: *Ngạch tuỳ-phái.*

tuỳ tâm *dt.* Do nơi lòng mình: *Nhiều ít tuỳ tâm.*

tuỳ-tiện *trt.* *Nh.* Tuỳ-nghi.

tuỳ tục *dt.* Theo thói quen có sẵn: *Nhập gia tuỳ tục* (Vào nhà người phải theo thói quen của người trong nhà).

tuỳ-tùng (tòng) *bt.* Đi theo một bên; kẻ theo hầu sai-khiến: *Theo tuỳ-tùng quan lớn; đoàn tuỳ-tùng đông-đảo.*

tuỳ-thân *bt.* Theo bên mình, đem theo mình (để dùng khi cần): *Vật tuỳ-thân, của tuỳ-thân; Đem theo tuỳ-thân.*

tuỳ theo *bt.* Dựa theo lời chỉ-bảo, theo việc làm của người có quyền hơn: *Tớ phải tuỳ theo chủ.*

tuỳ thế *bt.* X. Tuỳ thời.

tuỳ-thích *trt.* Theo sở-thích, do ý thích: *Anh muốn làm gì tuỳ-thích.*

tuỳ-thời *bt.* Theo thời-thế, hoàn-cảnh, mà xử sự, không lập-trường hay ý-chí nhất-định: *Bọn tuỳ-thời.*

tuỳ-thủ *trt.* Thuận tay *// Nh.* Tuỳ-tiện.

tuỳ-thuộc *bt.* Phụ-thuộc, thuộc theo, không tự-chủ: *Kẻ tuỳ-thuộc; dầu sao, cũng còn tuỳ-thuộc người ta.*

tuỳ-viên *dt.* Viên-chức mang hay giữ tài-liệu cho một viên-chức cấp cao hơn và làm việc theo lời chỉ-bảo của người này: *Tuỳ-viên lãnh-sự, tuỳ-viên quân-sự.*

TUÝ *tt. Clg.* Thuý, màu xanh biếc: *Màu tuý; Tuý-Kiều, Tuý-Vân.*

tuý-hoàn *dt.* Người gái giúp việc trong nhà.

TUÝ *tt.* Say rượu *// (B)* Say-mê: *Tuý-tâm.*

tuý-bút *dt.* Viết say-sưa, cầm đầu viết cách thích-thú.

tuý-ca *dt.* Ca hát cách sung-sướng, mê-mẩn.

tuý-cuồng *tt.* Say quá hoá điên, cuồng-loạn tâm-trí vì quá say rượu.

tuý-hương *dt.* Làng say, giới người chè-chén, hội ve-chai.

tuý-khách *dt.* Bợm say, kẻ say rượu.

tuý-luý *tt.* Li-bì, quá say: *Say tuý-luý.*

tuý-mộng *dt.* Giấc mộng trong cơn say; sự mơ-ước trong lúc thích-thú về điều gì.

tuý-ngâm *dt.* Say rượu và ngâm thơ.

tuý-ngôn *dt.* Lời nói trong lúc say rượu.

tuý-nguyệt *dt.* Ngắm trăng và uống rượu đến say.

tuý-ngữ *dt. Nh.* Tuý-ngôn.

tuý-ông *dt.* Ông lão say rượu, ông già say.

tuý-tâm *dt.* Lòng say-mê, ham-thích: *Có tuý-tâm vì danh-lợi // tt.* Say-mê, ham-thích: *Đang khi ta còn tuý-tâm vì Hán-học...* Ph. Quỳnh.

tuý-tửu *dt.* Rượu mạnh, thứ rượu uống ít cũng say *// tht.* Say rượu: *Trong cơn tuý-tửu, có hiểu biết chi đâu.*

tuý-thú *dt.* Cái thú say rượu, sự sung-sướng trong lòng khi ngà-ngà say.

TUỶ *bt.* Rặt-ròng, thuần-chất: *Quốc-tuý, tinh-tuý.*

tuỷ-linh *tt.* Rặt-ròng và hay-ho, linh-diệu.

tuỷ-mỹ *tt.* Tinh-ròng và tốt-đẹp.

tuỷ-ngôn *dt.* Lời thành-thật, không chút ẩn-ý.

TUỶ *dt.* Chất mềm và nhờn trong xương ống: *Cốt-tuỷ, não-tuỷ, xương-tuỷ; rút nước tuỷ // Phần* tốt nhất của sự-vật: *Tích-tuỷ.*

tuỷ đỏ *dt.* Chất nhờn ở các đầu xương xốp có lẫn máu *(moelle osseuse rouge).*

tuỷ não *dt.* Tuỷ và óc *// (B)* Phần cốt-yếu, quan-trọng nhất.

tuỷ vàng *dt.* Chất mềm màu vàng ở giữa ống xương *(moelle osseuse jaune).*

tuỷ-xám-viêm *dt. (Y):* Bịnh tê-liệt trẻ con *(paralysie infantile).*

TUỴ *tt.* Khốn-khổ, suy-yếu, tàn-tạ: *Tiều-tuỵ.*

tuỵ-bạc *tt.* Suy-yếu, mòn-mỏi.

tuỵ-tiện *tt.* Suy-vi quá thành hèn-mọn.

TUỴ *tt.* Ngầm dưới đất.

tuỵ-đạo *dt.* Đường hầm xuyên núi (dành cho xe lửa chạy), hoặc dưới lòng đất sâu chỗ các mỏ quặng.

TUỴ *bt.* Mệt-nhọc, bịnh-hoạn: *Tận-tuỵ.*

TUỴ *dt. Clg.* Tỳ, lá-lách.

tuỵ-dịch *dt.* Nước trong lá-lách tiết ra.

tuỵ-tạng *dt.* Lá-lách (một trong ngũ-tạng).

TUYNH *dt.* Vải lưới: *Màn tuynh (tulle).*

TUYÊN *dt.* Đọc to lên: *Tuyên-đọc // Rao,*

làm cho rõ-rệt, cho mọi người hay biết; làm cho thông.

tuyên án *đt.* Đọc bản án lên giữa toà, tức phán-quyết hay xử: *Toà vào trong nghị án rồi trở ra tuyên án tha bổng can-phạm.*

tuyên-bố *đt.* Nói cách công-khai cho mọi người nghe: *Tuyên-bố rã hùn; tuyên-bố giải-tán buổi họp.*

tuyên-cáo *đt.* Báo cách công-khai cho mọi người biết: *Quốc-trưởng tuyên-cáo với quốc-dân đồng-bào* // *dt. (Pháp)* Sự khai-báo với nhà cầm quyền: lời rao cho công-chúng hay *(déclaration).*

tuyên-cáo chánh-trị *dt.* Lời rao cho dân-chúng biết chủ-trương, đường-lối của chánh-phủ, của nội-các *(déclaration des principes politiques).*

tuyên-cáo chiến-tranh *dt.* Tuyên-chiến, sự khai-chiến với một nước khác *(déclaration de guerre).*

tuyên-cáo du-nhập *dt.* Sự khai-báo với nhà đương-cuộc việc mình mới tới ở trong nước người, xứ người, địa-phận người *(déclaration d'entrée).*

tuyên-cáo du-xuất *dt.* Việc khai-báo với nhà đương-cuộc việc mình sắp rời nơi đang ở để đi nơi khác *(déclaration de sortie).*

tuyên-cáo giá-thú *dt.* Sự khai-báo với hộ-lại để làm thủ-tục lập giá-thú cho một cặp vợ chồng *(déclaration de mariage)* // Cuộc niêm-yết bất-nhật về một sự sắp lập giá-thú một cặp vợ chồng cho công-chúng biết để tranh-cản nếu cần *(affichage de mariage).*

tuyên-cáo phá-sản *dt.* Sự khai-báo với nhà chức-trách việc khánh-tận một cửa hàng hay xí-nghiệp *(déclaration de faillite).*

tuyên-cáo sinh-sản *dt.* Khai-sinh, việc tới khai với hộ-lại để lập khai-sinh cho một đứa trẻ vừa được sinh ra *(déclaration de naissance).*

tuyên-cáo sở-đắc *dt.* Khai lợi-tức, việc lập tờ khai về số huê-lợi hằng năm để chịu thuế *(déclaration de revenues).*

tuyên-cáo tài-sản *dt.* Việc lập tờ khai về của-cải của mình *(déclaration de biens).*

tuyên-cáo tử-vong *dt.* Khai-tử, việc khai-báo với hộ-lại để vô sổ và lập tờ khai-tử cho một người mới chết *(déclaration de décès).*

tuyên-cáo thất-tung *dt.* Sự khai-báo với nhà cầm quyền tên tuổi và trường-hợp một người mất tích *(déclaration d'absence)* // Lời rao trong báo việc mất tích một người *(annonce d'absence).*

tuyên-chỉ *dt.* Giảng chỉ (nói về vua chúa) cho dân-chúng hay biết // X. Tuyên-dụ.

tuyên-chiến *đt. Clg.* Khai-chiến, rao lên cách chánh-thức việc gây giặc với một nước khác: *Trận giặc ở Việt-nam không được tuyên-chiến.*

tuyên-chiếu *đt. Nh.* Tuyên-chỉ (nghĩa trước).

tuyên-dụ *đt.* Rao lời dụ, ban chỉ-dụ ra: *Triều-đình tuyên-dụ, chánh-phủ tuyên-dụ.*

tuyên-dương *đt.* Khen-ngợi cách công-khai: *Tuyên-dương công-trạng.*

tuyên-độc *đt.* Đọc to lên cách công-khai: *Toà vừa tuyên-bố khai-mạc, lục-sự đứng lên tuyên-độc bản cáo-trạng.*

tuyên-giáo *đt.* Giảng về giáo-lý một tôn-giáo cho công-chúng nghe.

tuyên-yết *đt.* Dán bố-cáo cho mọi người hay biết: *Tuyên-yết kết-quả cuộc bầu-cử.*

tuyên-mộ *đt.* Nêu bảng hoặc nói miệng để mộ người: *Tuyên-mộ dân phu.*

tuyên-ngôn *đt.* Nói rõ ra cách công-khai: *Đứng ra tuyên-ngôn với công-chúng* // *dt.* Bản văn bày tỏ lập-trường hay thái-độ của một nhóm người, một tổ-chức: *Bản tuyên-ngôn nhân-quyền.*

tuyên-nghiên-huấn *bt.* Tuyên-truyền, nghiên-cứu, huấn-luyện viết tắt: *Ban tuyên-nghiên-huấn.*

tuyên-nhận *đt.* Tuyên-bố nhìn-nhận hay chấp-thuận một điều gì: *Quốc-hội tuyên-nhận sự đắc-cử của các nghị-sĩ mà có người kiện là bất-hợp-pháp* // *(Pháp) dt.* Sự toà lên án nhìn-nhận một sự-kiện đúng pháp-lý.

tuyên-phán *đt. Nh.* Tuyên-án: *Toà tuyên-phán vô thẩm-quyền về vụ này.*

tuyên-phong *đt.* Tuyên-bố sự tấn-phong: *Quốc-trưởng tuyên-phong nội-các.*

tuyên-thệ *đt.* Thề, đọc lời thề trong một cuộc lễ: *Tuyên-thệ trung-thành với nhiệm-vụ.*

tuyên-thị *đt. Nh.* Tuyên-bố.

tuyên-triệu *đt.* Vời đến (tiếng dùng cho vua chúa): *Vua tuyên-triệu các bô-lão vào triều phủ-uý.*

tuyên-truyền *đt.* Dùng mọi cách để người ta hiểu mình và theo mình: *Ban tuyên-truyền; tuyên-truyền sâu rộng; phản-tuyên-truyền.*

tuyên-uý *dt.* Chức sĩ-quan trong quân-đội lo

vã phần hồn cho binh-sĩ *(aumônier)*.

tuyên-xá *dt.* Tuyên-bố tha tội : *Toà tuyên-xá phạm-nhân vì trường-hợp tự-vệ chánh-đáng.*

tuyên-xướng *dt.* Đọc to lên giữa hội-nghị hay giữa một cuộc mết-tinh để tất-cả rập hoạ theo : *Thủ-khoa tuyên-xướng lời thề.*

TUYỀN *bt.* X. Toàn : *Song-tuyền, vẹn-tuyền ; Niềm kim-thạch, nghĩa cù-lao, Bên tình bên hiếu ở sao cho tuyền CD.*

TUYỀN *dt. Clg.* Toàn, suối, nguồn suối, mạch nước : *Á-tuyền, cửu-tuyền, hắc-tuyền, lâm-tuyền, huỳnh-tuyền, lệ-tuyền, thanh-tuyền.*

tuyền-đài *dt. (truyền)* : Dạ-đài, suối vàng, âm-phủ : *Hồn xuống tuyền-đài.*

tuyền-mạch *dt.* Láng nước ngầm dưới đất, nơi một ngọn suối bắt nguồn.

tuyền-nguyên *dt.* Nguồn nước suối.

TUYẾN *dt.* Sợi chỉ, sợi dây : *Kim-tuyến, vô-tuyến* // Đường, nét vẽ : *Kinh-tuyến, vĩ-tuyến* // Tia, ánh-sáng : *Nhãn-tuyến, quang-tuyến* // Mặt-trận : *Chiến-tuyến, giới-tuyến, hậu-tuyến, phòng-tuyến, tiền-tuyến.*

tuyến-dẫn *dt. Nh.* Tiến-dẫn.

tuyến-họa *dt.* Môn vẽ đường thẳng, nét ngay *(dessin linéaire).*

tuyến-nhân *dt.* Lính do-thám.

tuyến tiền-đồn *dt. (qs)* : Mặt-trận tiền-phong, cánh quân đóng gần địch nhất *(ligne des avant-postes).*

tuyến xuất-phát *dt. (qs)* : Căn-cứ xuất-phát, nơi phóng binh-sĩ ra mặt-trận *(base de départ).*

TUYẾN *dt.* Đồ đi đồ lại một nét cho đậm // *(R)* Quay vòng-vòng luôn.

tuyến-chuyển địa-cầu-nghi *dt.* Trái đất giả đồ trên bàn, xoay tròn quanh trục nam-bắc nghiêng theo một ta-độ 23°.

TUYỂN *dt.* Kén, chọn, lựa rút : *Diễn-tuyển, hội tuyển, tái-tuyển, trúng tuyển, thi tuyển.*

tuyển binh *dt. Clg.* Tuyển lính, mộ người rồi xem-xét sức khoẻ để cho vào nhà binh.

tuyển-bổ *dt.* Chọn người rồi cắt-đặt cho công-việc : *Tuyển-bổ giáo-viên.*

tuyển-cử *dt.* Bầu-cử, bỏ thăm chọn người : *Tuyển-cử nghị-sĩ.*

tuyển-cử-quyền *dt.* Quyền bầu-cử của mọi người dân đúng tuổi mà luật-pháp phải nhìn-nhận.

tuyển dân *dt. Clg.* Cử-tri, người dân có quyền bầu-cử đại-diện ở nghị-trường.

tuyển-dụng *dt.* Chọn người để dùng : *Điều-kiện tuyển-dụng.*

tuyển-định *dt.* Nhứt-định chọn một người nào ; được chọn xong : *Gởi giấy mời những người tuyển-định.*

tuyển-định cư-sở *dt. (Pháp)* : Lập lời khai về địa-chỉ nhà ở (mỗi khi đệ đơn vô toà, đệ đơn tranh-cử hay chọn nơi sống chung cho vợ chồng trong trường-hợp mỗi người đều có nhà riêng *(élection de domicile).*

tuyển hiền *dt.* Lựa chọn người có tài đức đáng dùng : *Vua xuống chiếu tuyển hiền.*

tuyển-khoa *dt.* Khoá thi tuyển // Môn được chọn để theo học.

tuyển lính *dt. Nh.* Tuyển binh.

tuyển-phiếu *dt.* Lá thăm.

tuyển-thủ *dt.* Người được tuyển-chọn : *Tuyển-thủ bóng bàn.*

tuyển-trạch *dt.* Lựa chọn : *Tuyển-trạch cầu-thủ đoàn đại-biểu.*

tuyển-trạch-viên *dt.* Nhà tuyển-trạch, người đứng ra lựa chọn.

tuyển-trường *dt.* Trường thi // Địa-điểm đầu phiếu, tức nơi cử-tri đến bỏ thăm chọn người.

TUYẾT *dt.* Hơi nước trên không đông đặc như bột trắng rồi rơi xuống ở các vùng lạnh dưới 0o : *Bạch-tuyết, sương-tuyết ; Tiếc công đạp tuyết tầm mai, Sương sa cũng chịu, bẻ vài cành hoa CD* // *(R)* Sợi mượt (mướt) trên mặt các thứ hàng dệt bằng lông : *Tuyết dạ, tuyết nhung, so rụng hết tuyết* // *(chm)* Chất đặc trong nước lẫn-lộn trong khí oxy tạo ra, đóng và cản-trở lưu-thông trong một ống dẫn hơi // *(B)* Trắng-tinh ; hết sạch : *Sương in mặt, tuyết pha thân K ; báo cừu tuyết hận.*

tuyết-án *dt.* Bàn học, cái bàn của học-trò ngồi học : *Căn-cù tuyết-án.*

tuyết-cơ *dt.* Da trắng như tuyết.

tuyết cừu *dt.* Báo thù, rửa sạch mối thù.

tuyết-địch *dt.* Rửa sạch.

tuyết hận *dt.* Dã giận, làm cho đã nư.

tuyết-hoa *dt.* Hoa tuyết, tuyết đóng trắng trên cành cây trụi lá giống như hoa.

tuyết-mai *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân dài lối 50 cm, dưới phù to như củ, hoa trắng có đốm vàng ở cổ *(Dendrobium crumenatum).*

tuyết-ngọc *dt.* *(thực)* : Loại lan thuộc giống phụ-sinh, căn-hành mang giả-hành, trên giả-hành có hai lá dài như lông trĩ, phát-hoa mọc riêng, chùm hoa đứng dài từ 3 tới 5 cm, hoa trắng cánh hẹp, cánh trên có ba khía phụ-bộ *(Cœlogyne poectrantha)*.

tuyết oan *dt.* Minh oan, thân oan, làm cho hết sạch nỗi oan-ức.

tuyết sỉ *dt.* Rửa nhục, làm cho hết xấu-hổ.

tuyết-sương *dt.* Tuyết và sương // *thth.* Sương móc, mưa-sương : *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve K.*

tuyết thù *dt.* Rửa sạch mối thù.

tuyết-xa *dt.* Thứ xe có hai miếng ván dài uốn cong quớt thế cho bánh để chạy trên tuyết.

TUYỆT *tt.* Cực, rất, hết sức, đến mức chót : *Đẹp tuyệt, hay tuyệt, ngon tuyệt* // X. Tiệt : *Đoạn-tuyệt.*

tuyệt-bản *tt.* Không được in ra bản nữa : *Nhiều sách xưa nay đã tuyệt-bản.*

tuyệt-bút *dt.* Nhất-định không viết-lách gì nữa : *Nhà văn ấy đã tuyệt-bút từ lâu* // *tt.* Hết sức hay, hết sức đẹp : *Áng văn tuyệt-bút, bức hoạ tuyệt-bút* // Lời trối viết để lại bằng văn xuôi hay vần : *Một thiên tuyệt-bút gọi là để sau K.*

tuyệt-cảnh *dt.* Cảnh hết sức đẹp // Cảnh khác xa cõi đời trần-tục.

tuyệt-cú *dt.* *Clg.* Tứ-cú hay tứ-tuyệt, lối thơ mỗi bài có bốn câu // Thơ thật hay : *Thật là tuyệt-cú.*

tuyệt-chủng *tt.* Mất giống, giống-nòi bị tiêu-diệt cả.

tuyệt-diệt *dt.* Trừ cho hết, giết cho không còn : *Cần tuyệt-diệt nạn du-đãng ở xứ này.*

tuyệt-diệu *tt.* Hết sức hay, hết sức đẹp : *Câu văn tuyệt-diệu ; lời đoán tuyệt-diệu.*

tuyệt-dục *dt.* Dứt đường dâm-dục, không giao-cấu nữa.

tuyệt-đại *tt.* Trên đời có một, hay, giỏi, đẹp hơn cả : *Tài-năng tuyệt-đại.*

tuyệt-đẳng *tt.* Cao hơn cả, thuộc hạng trên hết : *Giá-trị tuyệt-đẳng.*

tuyệt-địa *dt.* Đường cùng, không còn ngả thoát : *Bị dồn nơi tuyệt-địa.*

tuyệt-đích *tt.* Chỗ nhắm cùng tột : *Đạt đến nơi tuyệt-đích* // *tt.* Quá sức, không còn gì bằng : *Cái đẹp tuyệt-đích.*

tuyệt-đỉnh *tt.* Chót (chóp) núi, đỉnh (đảnh) cao hơn hết của một hòn núi // *(B)* Cao hơn hết : *Hội-nghị tuyệt-đỉnh.*

tuyệt-điệu *dt.* Bài đàn (hoặc bài hát) hay quá sức.

tuyệt-đối *tt.* Hơn hết, đối với cả thảy thì không cái gì bằng hay không ai bằng : *Đa-số tuyệt-đối ; sanh tử vẫn còn là quyền tuyệt-đối của tạo-hoá.*

tuyệt-đối-quyền *dt.* *(Pháp)* : Quyền tuyệt-đối của con người, như : *Quyền sinh-sống.*

tuyệt-giao *dt.* Cắt đứt mọi liên-lạc, không chơi, không đi lại, không giao-thiệp với nhau nữa : *Hai bạn ấy đã tuyệt-giao ; Nước kia tuyên-bố tuyệt-giao với nước nọ.*

tuyệt giống *tt.* *Nh.* Tuyệt-chủng.

tuyệt-hảo *dt.* *Nh.* Tuyệt-giao.

tuyệt-hảo *tt.* Hết sức tốt : *Lòng dạ anh ấy thật là tuyệt-hảo.*

tuyệt-hậu *tt.* X. Tuyệt-tộc.

tuyệt-hậu *tt.* Dứt đường về sau ; sau này không còn nữa : *Không tiền tuyệt-hậu.*

tuyệt-hiểm *tt.* Hiểm-trở hết sức // *(lóng)* Hết sức xấu bụng, hiểm-độc : *Con người tuyệt-hiểm.*

tuyệt-học *dt.* Cái học đã mất gốc.

tuyệt-hứa *dt.* *(Pháp)* : Sự huỷ bỏ lời hứa hôn : *Theo luật cũ, hỏi vợ năm năm mà không cưới, đàng gái có quyền xin sự chậm-trễ ấy là một tuyệt-hứa.*

tuyệt-hứng *trt.* Cụt hứng, mất hết hứng-thú : *Tiếng la chộ khiến ông ta tuyệt-hứng.*

tuyệt-kỳ *tt.* Lạ hết chỗ nói, kỳ-dị quá sức : *Hình-dung cổ-quái tuyệt-kỳ.*

tuyệt-kỹ *dt.* Nghề-nghiệp giỏi hơn cả : *Tuyệt-kỹ công-phu.*

tuyệt-luân *tt.* Siêu-quần, hay hơn cả trong thiên-hạ : *Võ-nghệ tuyệt-luân.*

tuyệt lương *dt.* Dứt đường tiếp-tế lương-thực : *Đạo binh trước bị tuyệt lương.*

tuyệt-mạng (mệnh) *dt.* Chết, trối chết : *Trước khi chết, ông ta có để lại bức thơ tuyệt-mạng.*

tuyệt-mục *trt.* Mút tầm mắt : *Xa tuyệt-mục.*

tuyệt nọc *dt.* Trừ hết nọc độc : *Uống thuốc cho tuyệt nọc* // *(lóng)* Dứt đường sinh-dục, hết truyền giống nữa được : *Thiến cho tuyệt nọc* // *(bạc)* Thua hết tiền : *Đặt hết một tụ nữa cho tuyệt nọc cho rồi.*

tuyệt nòi *tt.* *Nh.* Tuyệt-chủng.

tuyệt-nghệ *dt.* *Nh.* Tuyệt-kỹ.

tuyệt-nghiệp *trt.* Tan-nát cơ-nghiệp : *Thua bạc tuyệt-nghiệp.*

tuyệt-nhiên trt. Chẳng hề, không bao-giờ: *Tuyệt-nhiên chẳng có một lời nào.*

tuyệt-phẩm dt. Đồ vật quý nhất, món đồ thật quý: *Món ấy là một tuyệt-phẩm của thời-đại.*

tuyệt-quần tt. Siêu-quần, tuyệt-luân, vượt cả mọi người: *Tài-nghệ tuyệt-quần.*

tuyệt-quốc dt. Nước bị tiêu-diệt // Nước ở thật xa.

tuyệt-sắc dt. Nhan-sắc thật đẹp, không ai sánh bằng: *Tuyệt-sắc giai-nhân.*

tuyệt-tài dt. Tài-năng cao tột.

tuyệt-tích dt. Dứt đường tới lui // Clg. Tuyệt-tông, không dấu-vết chi cả.

tuyệt-tin trt. Bặt tin, không có tin-tức chi cả: *Đã mấy năm tuyệt-tin, nay mới có thơ về.*

tuyệt tình dt. Dứt tình dứt nghĩa, không lấy nữa, không giao-thiệp nữa: *Viết thơ tuyệt tình.*

tuyệt-tộc tt. Clg. Tuyệt-hậu, không người nối dõi, trong họ đều chết hết, hoặc chỉ còn đàn-bà không: *Họ đó đã tuyệt-tộc.*

tuyệt-tông tt. Mất cả tông-tích.

tuyệt-tục dt. Vượt lên trên thế-tục // Sống xa thế-sự.

tuyệt-tự tt. X. Tuyệt-tộc.

tuyệt-thế tt. Cao hơn hết trên đời, không ai (hoặc không gì) sánh bằng: *Tuyệt-thế giai-nhân.*

tuyệt-thực dt. Nhịn ăn, không ăn nữa // thth. Clg Bãi-thực, làm reo không ăn cơm, để đòi-hỏi, phản-đối một việc gì: *Tù-nhân tuyệt-thực.*

tuyệt-trần tt. Nhất đời, hơn tất-cả: *Sắc đẹp tuyệt-trần.*

tuyệt-vọng bt. Mất hết hy-vọng, không còn trông-mong gì nữa: *Con người tuyệt-vọng; đợi lâu quá không được nên đã tuyệt-vọng rồi.*

tuyệt-vô trt. Không những, hoàn-toàn không có: *Tuyệt-vô âm-tín.*

tuyệt-vời bt. Quá sức, cực-kỳ: *Phong tư tài-mạo tuyệt-vời K.; Cau xanh nhá lẫn trầu vàng, Duyên em sánh với tình anh tuyệt-vời CD.*

TUM dt. Clg. Chum, đồ đựng bằng đất nung, hông to, đáy và miệng túm lại: *Tum nước, tum mắm* // (R) Clg. Đùm, bộ phận rỗng giữa bánh xe (thường là xe bò, xe ngựa) hai đầu túm, để tra cốt trục vào và chịu bộ căm: *Tum xe.*

tum-húm tt. Nhỏ, hẹp, chật-chội: *Cái nhà tum-húm.*

tum-húm tiu-hiu tt. Rất hẹp, quá chật-chội: *Nhà gì tum-húm tiu-hiu!*

tum-húp tt. Clg. Tun-hút, vun lên chung-quanh, giữa lõm xuống: *Mắt sưng tum-húp.*

TÙM trt. Ùm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Nhảy tùm xuống sông.*

TÙM bt. Lan rộng ra cùng hết, không thứ-tự, lộn-xộn: *Um-tùm.*

tùm-hum trt. Um-tùm, rậm-rạp, không vén-khéo: *Cỏ mọc tùm-hum; cây-cối tùm-hum.*

tùm-hụp tt. Nh. Tum-húp.

tùm-lum bt. Clg. Tuồm-luỗm, vầy-vá dơ-dáy: *Ăn, để cái miệng dính tùm-lum* // Tét-lét, nở ra to quá: *Cái hoa nở tùm-lum* // (B) Vỡ-lở, vầy-vá, ra lớn việc: *Làm tùm-lum, xấu hết cả bọn.*

tùm-lum tà-la bt. Vầy-vá ra, vỡ-lở ra quá to: *Việc đã tùm-lum tà-la rồi, còn giấu gì nữa được; làm tùm-lum tà-la ra, e lo không kham chớ!*

tùm-lùm bt. Nh. Tùm-lum: *Đồn tùm-lùm, làm tùm-lùm, nói tùm-lùm* // (R) Clg. Tuồm-luồm, thí bằng cách thẩy tung lên cho mạnh ai nấy giành giựt: *Tùm-lùm xu, tùm-lùm bạc-cắc.*

tùm-lùm tà-là bt. Nh. Tùm-lum tà-la.

TÚM bt. Nắm hay buộc mấy chéo góc lại: *Buộc túm, bỏ vô khăn túm lại* // Giụm, tụm, xúm lại: *Thiên-hạ túm năm tụm ba* // Clg. Tóm, bắt, nắm lấy, quơ lấy, lấy trộm: *Mới túm được tên móc túi; Có bao-nhiêu, chúng lén vô túm cả* // dt. Mớ, nạm, số lượng nắm trong bàn tay: *Một túm tóc.*

túm chân tt. Giụm chân, có mấy chân giụm lại, trên bẹt ra: *Ghế túm chân, kiểu nhà túm chân.*

túm đáy tt. Có cái đáy túm hẹp lại: *Cái lu túm đáy.*

túm giò tt. Rút cặp giò lại, đi đứng không đặng: *Bị túm giò mấy năm nay.*

túm giụm bt. Chầu lại, giụm lại một chỗ hẹp: *Ở túm-giụm, đứng túm-giụm một chỗ; may quần, cái ống túm-giụm.*

túm miệng bt. Ngậm miệng và mím môi: *Cười túm miệng* // Gom miệng, cái miệng rút nhỏ lại: *Mụt ghẻ vừa túm miệng* // Có cái miệng hẹp: *Cái bình túm miệng.*

cái đụt túm miệng.

túm ống *trt.* May cho hai ống túm lại: *Quần may túm ống.*

túm sạch *đt.* Trộm hết, không chừa: *Ngủ mê, bị bọn trộm vào túm sạch áo quần.*

túm-tím *trt. Clg.* Túm-tim, X. Chúm-chím.

TÚM-TỈM *trt.* X. Cười túm-tỉm.

TŨM *trt. Clg.* Chủm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Lọt cái tũm; đánh tũm một tiếng dưới nước.*

TỤM *bt.* Giụm, tụ, xúm lại: *Tụm năm tụm ba; đứng tụm lại.*

TUN-HÚT *tt.* Sâu và hẹp: *Cái lỗ tun-hút, lỗ rún (rốn) tun-hút* // X. Tum-húp.

TUN-LUN *dt.* Bệnh đau trong lỗ mũi: *Thuốc trị tun-lun.*

TÙN-NGÙN *tt.* Ngủn, chủn, xủn, rất ngắn: *Ngắn tùn-ngùn.*

TÙN-TỤT *tt. Nh.* Tùn-ngùn: *Ngắn tùn-tụt.*

TỦN *trt.* Vụn, vụn-vặt, nhỏ-mọn.

tủn-mủn *bt.* X. Tẩn-mẩn.

tủn-ngủn *tt.* Ngắn và hẹp: *Cái áo tủn-ngủn, cái nhà tủn-ngủn.*

tủn-vủn *bt.* Lụn-vụn, lặt-vặt: *Chuyện tủn-vủn.*

TỦN *trt. Clg.* Ủn, tiếng địt (đánh rắm): *Địt cái tủn.*

TUNG *đt.* Thảy lên cao: *Tung trái banh lên; xe chạy, tung bụi mịt-mù* // *Clg.* Tông, tuông ra, xông vào: *Đạp tung cánh cửa, tung cửa chạy; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào CD* // *bt.* Tong, rách hoặc rối-rắm, lộn-xộn: *Rách tung, rối tung; lục tung cả ra.*

tung mây *đt. Clg.* Tuông mây, lướng mạnh trong mây: *Máy bay phản-lực vừa cất cánh là đã tung mây* // (B) Bay nhảy, làm chuyện lớn: *Kẻ toan bẻ quế, người hòng tung mây NĐM.*

tung quân *đt.* Gởi quân lính đi thật nhiều: *Tung quân ra mặt trận; Đức quốc-xã tung quân khắp Âu-châu.*

tung-tăng *trt.* Lăng-xăng chạy nhảy chỗ này chỗ kia: *Ngựa con vừa sổ lông, đã chạy nhảy tung-tăng.*

tung tiền *đt.* Vãi tiền ra, xài thật to: *Tung tiền ra vận-động tranh-cử.*

tung-toé *trt.* Văng ra bừa-bãi khắp phía: *Nước bắn tung-toé, sình văng tung-toé.*

tung-vãi *đt.* Vãi ra thật nhiều: *Tung-vãi tiền bạc không biết tiếc* // (B) Sai nhiều người đi khắp nơi: *Tung-vãi cán-bộ đi tuyên-truyền trước.*

TUNG *bt.* Dọc, theo chiều dài: *Hợp-tung, tứ tung ngũ hoành.*

tung-hệ *dt.* Hệ-thống tổ-chức theo chiều dọc.

tung-hoành *tt.* Dọc và ngang // (B) *dt.* Ngang dọc, vẫy-vùng ngang-tàng, không chịu bó-buộc: *Tay đó lâu nay tung-hoành ở bên xe lục-tỉnh.*

tung-thiết-đồ *dt.* Bức họa trình-bày chi-tiết của một món đồ được bổ đôi theo mặt phẳng đứng *(coupe longitudinale).*

TUNG *dt. Clg.* Tông, dấu-vết: *Hành-tung, phát-tung, thất-tung, vô-tung.*

tung-tích *dt.* X. Tông-tích.

TUNG *dt.* Núi cao // (R) *dt.* Cao-rao, hô to lên.

tung-hô *đt.* Chúc-tụng to tiếng: *Tung-hô vạn-tuế.*

TUNG *trt.* Tiếng trống nhỏ: *Cắc-tung.*

tung-tung *trt. Clg.* Lung-tung, tiếng trống nhỏ đánh liên-tiếp: *Tung-tung bỏ bóng chầu mồi CD.*

TÙNG *dt.* (bọ): Loài bọ sống dưới trường: *Cỏ tùng, sát tùng, tiểu tùng (các-tê).*

TÙNG *dt.* (thực): X. Tòng: *Ông tiên ngồi dựa gốc tùng, Phất-phơ râu bạc, lạnh-lùng ông tiên CD.*

TÙNG *đt.* X. Tòng: *Tam-tùng; Tùng nhứt nhi chung.*

tùng-đậu *đt.* (lóng): Theo dấu, bắt-chước, dựa theo việc trước mà làm theo: *Nhờ tùng-đậu tay trên mà trúng được một chén mẻ; xe sau tùng-đậu xe trước mà khỏi lạc.*

tùng-giả *dt.* Tay-chơn, bộ-hạ, kẻ theo hầu, chực được sai-khiến: *Thấy cô nho-nhỏ, tôi muốn bỏ nghề đờn, Theo cô làm tùng-giả, đánh quờn cho cô coi. Phi-Vân.*

tùng-tiệm *tt.* Tiệm-tiệm, mon-men, gần được, không khác gì: *Hai việc tùng-tiệm nhau.*

TÙNG *đt.* Cắt ra từng mảnh: *Tùng xẻo.*

TÙNG *dt.* Lùm bụi rậm-rạp // (B) Nơi tụ-họp nhiều người, nhiều món, nhiều thứ.

tùng-báo *dt.* Loại báo có đủ tin-tức, nghị-luận về các vấn-đề xã-hội, chánh-trị, kinh-tế, nghệ-thuật, v.v...

tùng-biên *đt.* Ghi-chép, biên-soạn tất-cả.

tùng-đàm *dt.* Góp nhặt các việc lặt-vặt lại : *Mục tùng-đàm của một tờ báo.*

tùng-lâm *dt.* Rừng bụi // *(B)* Nơi thanh-tịnh xa thị-thành để ở tu-hành.

tùng-mãng *dt.* Cỏ rậm.

tùng-san *dt.* Tạp-chí hoặc tập sách xuất-bản hằng kỳ chuyên về một loại, một môn : *Kinh-tế tùng-san.*

tùng-tạp *tt.* Rậm-rạp, đầy và không thứ-tự.

tùng-thảo *dt.* Cỏ nhiều loại.

tùng-thơ (thư) *dt.* Bộ sách chuyên-khoa lần-lượt xuất-bản : *Dược-học tùng-thư.*

TÚNG *bt.* Nột, cùng đường, nghèo-ngặt, khó dẹy-trở : *Lúng-túng, nói túng, tù-túng ; túng quá hoá liều* // Nghèo, hụt tiền tiêu : *Lúc túng toan lên bán cả trời TĐ.*

túng-bấn *tt.* *Clg.* Túng-bấn, thút-mút tiền-bạc trong một lúc, không tiền xài : *Vay chín thì trả nên mười, Phòng khi túng-bấn có người giúp cho CD.*

túng-bẩn *tt.* X. Túng-bấn.

túng-cùng *trt.* Cùng đường, không phương dựy-trở, không lối thoát : *Con người ta đến lúc túng-cùng, việc gì cũng làm liều.*

túng đất *tt.* Lúng-túng, không nơi nương-dựa : *Nghĩ mình túng đất sẩy chân, Thế cùng nàng mới xa-gần thở-than K.*

túng đói *tt.* Nghèo đói, không cơm ăn : *Đói quá túng đói mới sanh tâm trộm-cắp.*

túng-hụt *tt.* Thút-mút, hụt-hạt tiền xài trong một lúc : *Ăn nhín để phòng khi túng-hụt.*

túng kế *trt.* Cùng đường quá, không tính kế chi đặng để giải nguy : *Túng kế phải rút binh chạy.*

túng nước *trt.* Hết nước, hết thế xoay-xở : *Cờ túng nước, túng nước phải năn-nỉ xin tha.*

túng-ngặt *tt.* Ngặt-nghèo lúng-túng : *Túng-ngặt quá, bị người bắt chẹt* // Không tiền khi có việc cần gấp : *Lúc túng-ngặt, phải vay nặng lời.*

túng nghề *trt.* Hết nghề làm ăn, không việc làm : *Túng nghề phải làm càn.*

túng-quẫn *tt.* Túng-bấn cùng-quẫn, túng tiền lâu quá sanh bực-bội : *Túng-quẫn quá nên giận dỗi cả người.*

túng-rối *tt.* Không tiền xây-xài hay không thể xoay-xở rồi sanh rối-rắm trong lòng : *Mấy ai không túng-rối.*

túng-tíu *tt.* *Clg.* Túng-tíu, *Nh.* Túng-bấn // *(R)* Bó-buộc, lúng-túng, ngặt-nghèo.

túng-tỉu *tt.* X. Túng-bấn.

túng tiền *tt.* Eo-hẹp đồng tiền, có rất ít tiền, không đủ xây-xài.

túng tiêu *trt.* Hụt tiền tiêu : *Cái nghề làm mướn, hễ cuối tháng thì túng tiêu.*

túng thế *trt.* Đang trong thế ngặt-nghèo, không phương xoay-xở, không lối thoát : *Túng thế phải khánh-tận.*

túng-thiếu *tt.* Túng-bấn, thiếu-thốn, không đủ tiền xài : *Túng-thiếu quá, phải đi vay.*

túng việc *trt.* Kiếm không ra việc làm, ở không lâu.

túng xài *trt.* *Nh.* Túng tiêu.

TÚNG *dt.* Buông tên, buông dây cung cho mũi tên xẹt tới // *(B)* Buông ra, thả ra, không bó-buộc nữa : *Dung-túng, hoãn-túng, phóng-túng, thao-túng* // *trt.* Phỏng, dầu rằng, lời ví.

túng dục *dt.* Chơi thả cửa, không kềm-chế lòng ham muốn xằng bậy.

túng-dũng *dt.* Dung-dưỡng, xui-giục làm chuyện quấy.

túng-đàm *dt.* Nói thả cửa, không dè-dặt lời nói.

túng hỏa *dt.* Phóng lửa đốt cháy hết.

túng-lãm *dt.* Mặc sức ngắm-nghía, xem dầm.

túng-ngôn *dt.* Lời nói không cân-nhắc, không đắn-đo // *dt.* Nói càn, không dè-dặt, không vị-nể.

túng-nhiên *trt.* Ví như, phỏng rằng, lời ví.

túng-quan *dt.* Xem-xét, quan-sát cách tự-do.

túng-sử *trt.* Giả-sử, tỷ như, lời ví.

túng tù *dt.* Thả tù, phóng-thích tù-nhân.

TÚNG-TẤNG *trt.* Lăng-xăng, bộ sốt-sắng, mau-mắn : *Túng-tấng chạy theo gái.*

TỦNG *trt.* Vãi, thì, không tiếc lời : *Cãi tủng nhau, mắng tủng nhau.*

TỤNG *dt.* Cái bị, cái giỏ xách có quai, đương (đan) bằng bàng : *Bị tụng, cái tụng.*

TỤNG *dt.* Đọc ngân-nga : *Thầy tụng ; tụng một thời kinh* // *(lóng)* Càm-nhằm, rầy-rà, trách-móc cách dai-dẳng : *Đi chơi về khuya bị vợ tụng.*

tụng kinh *dt.* Đọc kinh có giọng cao thấp, ngân-nga và gõ mõ (chỉ dùng cho người tu theo đạo Phật) : *Tụng kinh siêu-độ.*

tụng-niệm *dt.* Đọc to tiếng có giọng cao thấp và đọc lâm-thầm hay tưởng trong lòng : *Ăn chay tụng-niệm.*

TỤNG *dt.* Kiện-cáo, thưa gởi trước quan,

lòng: *Kiện-tụng, ngục-tụng, từ-tụng, tham-tụng, thính-tụng, tranh-tụng; Xử dân hoà, bất xử dân tụng* (Giải-hoà cho dân, đừng xui dân kiện).

tụng-đình *dt.* Cửa quan, toà-án, chỗ kiện-thưa xử-đoán: *Hỏi ông, ông mắc tụng-đình K.*

tụng-đoan *dt.* Đầu dây mối nhợ việc kiện-tụng: *Tụng-đoan vụ này là một việc thù-oán.*

tụng-đường *dt. Nh.* Tụng-đình.

tụng-nhân *dt. Clg.* Tụng-sư, thầy giùi, kẻ xui người kiện-tụng, hoặc bày-vẽ, làm đơn-từ...

tụng-phí *dt. (Pháp)*: Tiền tốn kém trong vụ kiện mà bên thất-kiện phải trả cho nhà nước.

tụng-sư *dt.* X. Tụng-nhân.

TỤNG *dt. Clg.* Tùng, theo.

tụng-giả *dt.* X. Tùng-giả.

TỤNG *dt.* Khen-ngợi, chúc-mừng: *Ca-tụng, tán-tụng* ‖ *(lóng)* Khoe-khoang: *Mới thắng một bảo, tụng như cu gáy.*

tụng-ca *dt.* Bài hát tán-dương ân-đức: *Hát bài tụng-ca.*

tụng-dương *dt.* Ca-tụng, tán-dương, nói lên những công-nghiệp, ân-đức của người mà khen-ngợi.

tụng-rì *trt.* Tiếng vuốt cuối các câu chầu-mời của bóng: *... Ý-a tụng-rì.*

tụng-tán *tt.* X. Tán-tụng.

tụng-từ *dt.* Lời ca-ngợi hay chúc-tụng.

tụng-thanh *dt.* Giọng bưng-bợ, ca-tụng.

TÚP *mt.* Mái, tiếng gọi những nhà nhỏ, thấp: *Túp lều tranh; trong một túp nhỏ.*

TÚT *dt.* Bịch, gói to đựng 10 hay 25 gói nhỏ: *Một tút thuốc điếu (cartouche).*

TỤT *đt. Clg.* Tuột, sụt xuống, lùi lại: *Trên cây tụt xuống; ở hạng cao tụt xuống hạng thấp.*

TUỒI *dt.* Chuồi, trớt theo chiều dọc, trồi lên hay sụt xuống: *Em bé ngủ hay tuồi.*

TUỔI *dt.* Số năm sống trên đời: *Chịu tuổi, cùng tuổi, đúng tuổi, ít tuổi, lớn tuổi, luống tuổi, mừng tuổi, nhỏ tuổi, quá tuổi, trẻ tuổi, trọng tuổi; Ăn dầy tuổi (Clg. Tôi-tôi hay Thôi-nôi); Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi, Cái già sồng-sộc nó thì theo sau CD* ‖ Tên năm sinh ra, tính theo can-chi: *Coi tuổi, được tuổi, hạp tuổi, kỵ tuổi, năm tuổi, xem tuổi, tuổi Tý, tuổi Sửu...* ‖ Từng thời-kỳ trong một đời người: *Mình già tuổi yếu, đầu xanh tuổi trẻ, đến tuổi đi học, trong tuổi quân-dịch* ‖ Độ vàng rặt trong khối vàng có pha bạc hay đồng: *Vàng mười tuổi là vàng ròng.*

tuổi cả *dt. Clg.* Tuổi cao, nhiều tuổi, đã già: *Tuổi cả, đáng cha đáng mẹ mình.*

tuổi cao *dt.* X. Tuổi cả: *Tuổi cao tác lớn.*

tuổi dần *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Giáp-dần, Bính-dần, Mậu-dần, Canh-dần và Nhâm-dần, biểu-hiệu là con cọp (hổ).

tuổi dậu *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Ất-dậu, Đinh-dậu, Kỷ-dậu, Tân-dậu và Quý-dậu, biểu-hiệu là con gà.

tuổi đảng *dt.* Thời-gian tính từ năm vào đảng của một đảng-viên chánh-trị: *Được ba tuổi đảng.*

tuổi đầu *dt.* Tuổi ở trên đầu, tuổi đáng kể, tiếng dùng để so-sánh tuổi một người với tánh-tình hay sự-nghiệp của người ấy: *Đã ba mươi tuổi đầu rồi mà chẳng nên thân.*

tuổi đời *dt.* Tuổi con người sống trên đời, tiếng dùng để phân-biệt với tuổi đảng và tuổi nghề: *Đã chịu hơn năm mươi tuổi đời.*

tuổi già *dt.* Tuổi của người già: *Tuổi già sức yếu.*

tuổi hạc *dt.* Tuổi cao, tuổi cả, tuổi già, tuổi người sống lâu như con hạc: *Cõi thung tuổi hạc càng cao K.*

tuổi hợi *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Ất-hợi, Đinh-hợi, Kỷ-hợi, Tân-hợi và Quý-hợi, biểu-hiệu là con heo (lợn).

tuổi yếu *dt.* Tuổi người già, sức người đã yếu: *Mình già, tuổi yếu.*

tuổi khôn *dt.* Lúc con người đã khôn lớn, đúng tuổi: *Đã đến tuổi khôn mà không biết lo.*

tuổi mẹo (mão) *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất-mẹo, Đinh-mẹo, Kỷ-mẹo, Tân-mẹo, và Quý-mẹo, biểu-hiệu là con mèo.

tuổi mùi (vị) *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất-mùi, Đinh-mùi, Kỷ-mùi, Tân-Mùi, và Quý-mùi, biểu-hiệu là con dê.

tuổi ngọ (ngũ) *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-ngọ, Bính-ngọ, Mậu-ngọ, Canh-ngọ và Nhâm-ngọ, biểu-hiệu là con ngựa.

tuổi nghề *dt.* Thời-gian sanh-sống với nghề-nghiệp chuyên-môn của mình, tính từ năm

làm nghề ấy: *Đã trên mười tuổi nghề, không khéo tay sao được.*

tuổi oan *dt.* Tuổi những đứa trẻ sanh lúc cuối năm, qua cái tết nguyên-đán là bị kể hai tuổi: *Chịu tuổi oan.*

tuổi rùa *dt. Nh.* Tuổi hạc.

tuổi sửu *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất-sửu, Đinh-sửu, Kỷ-sửu, Tân-sửu và Quý-sửu, biểu-hiệu là con trâu.

tuổi ta *dt.* Tuổi tính theo người mình: hễ vừa lọt lòng mẹ là một tuổi; từ đó, hễ qua một cái tết nguyên-đán thì thêm một tuổi nữa: *Mười bốn tuổi ta, mười ba tuổi tây.*

tuổi-tác *dt. (đ)*: Tuổi đời của con người lớn hay nhỏ: *Tuổi-tác không bao-nhiêu mà trông đã già: Bây-giờ tuổi-tác đã già, Xơ chồng cô bỏ, xứ cha cô về CD* ‖ *(R)* Già-cả, trọng tuổi: *Đối với người tuổi-tác, ta nên có lễ-độ.*

tuổi tây *dt.* Tuổi tính theo người phương tây: từ ngày sinh đến ngày ấy năm sau mới được một tuổi, và cứ thế tính tới: *Theo tuổi tây, nó được 15 tuổi 3 tháng.*

tuổi tý *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-tý, Bính-tý, Mậu-tý, Canh-tý và Nhâm-tý, biểu-hiệu là con chuột.

tuổi tỵ *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất-tỵ, Đinh-tỵ, Kỷ-tỵ, Tân-tỵ và Quý-tỵ, biểu-hiệu là con rắn.

tuổi-tôi *dt. Clg.* Đầy-tuổi, Đôi-tôi, Tôi-tôi và Thôi-nôi, tên cái lễ sanh-nhựt đầu-tiên (đúng một năm) của một đứa trẻ.

tuổi tuất *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-tuất, Bính-tuất, Mậu-tuất, Canh-tuất và Nhâm-tuất, biểu-hiệu là con chó.

tuổi thân *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-thân, Bính-thân, Mậu-thân, Canh-thân và Nhâm-thân, biểu-hiệu là con khỉ.

tuổi thìn *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-thìn, Bính-thìn, Mậu-thìn, Canh-thìn và Nhâm-thìn, biểu-hiệu là con rồng.

tuổi thọ *dt.* Tuổi con người sống được trên đời: *Chúc ông bà được muôn vàn tuổi thọ.*

tuổi thơ *dt.* Thời-gian còn con-nít, thơ-dại: *Đang lúc tuổi thơ mà mất mẹ.*

tuổi trẻ *dt.* Thời-gian còn trẻ: *Tuổi trẻ nóng tính; tuổi trẻ tài cao.*

tuổi trời *dt.* Tuổi do Trời ban, tiếng dùng với ý tin-tưởng số-mạng và kính-trọng Trời Đất: *Thọ được bấy-nhiêu tuổi trời cũng là quý lắm rồi* ‖ *(B)* Người lớn tuổi hơn hết: *Ở hội-hè thì trọng chức-phận, ở tư-gia thì trọng tuổi trời.*

tuổi vàng *dt.* Thành-phần vàng trong một khối hợp-kim.

tuổi xanh *dt. Nh.* Tuổi trẻ.

tuổi xuân *dt.* Tuổi trẻ dồi-dào sức-lực và yêu đời.

TUỒM-LUỐM *tt. Clg.* Tùm-lum, vấy-vá dơ-dáy: *Ăn, cái miệng tuồm-luốm.*

TUÔN *dt.* Chảy ra cuồn-cuộn: *Máu tuôn như suối; mưa tuôn xối-xả; nước mắt tuôn giàn-giụa: Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài K.* ‖ *(R)* Ùa tới, đùa ra, vãi ra: *Gió tuôn; Mây tuôn bể ải, nước dào sông ân BC.* ‖ Ùn-ùn, chen nhau đi tới: *Vân hát, khán-giả tuôn ra như nước.*

tuôn chảy *dt.* Từ trong vật chứa chảy mạnh ra: *Động lòng, nước mắt tuôn chảy ròng-ròng.*

tuôn châu *dt.* Rưng-rưng từng giọt nước-mắt như những hột (hạt) châu: *Tuôn châu đôi trận, vò tơ trăm đường K.*

tuôn chữ *dt.* Nói ra nhiều câu cách-ngôn bằng tiếng Hán-Việt: *Động đến là tuôn chữ ra nghe không hết.*

tuôn gạo *dt.* Dùa hột gạo giã đã trắng trong cối ra: *Một người đứng giã, một người ngồi dùa gạo và tuôn gạo.*

tuôn rơi *dt.* Nói về nước-mắt tuôn ra và rơi xuống: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi CD.*

tuôn tiền *dt.* Xài tiền như nước, bỏ tiền ra thật nhiều: *Tuôn tiền ra lo chạy.*

tuôn tràn *dt. Clg.* Tuôn trào, từ trong hay từ dưới tràn ra, trào lên và chảy xuống: *Lệ thảm tuôn tràn.*

tuôn trào *dt. X.* Tuôn tràn: *Nước-mắt tuôn trào.*

TUỒN-TUỘT *trt. Clg.* Tuột-tuột, tuột-luốt, trót-lọt, xuôi một mạch, một dòng: *Chạy tuồn-tuột, chảy tuồn-tuột.*

TUÔNG *bt.* Xông tới, tông ra, lướt tới, đụng-chạm: *Đi luông-tuông; đạp tuyết tuông mây.*

tuông chạy *dt.* Phắt chạy càn, không kể vật cản-trở phía trước: *Nghe tiếng tu-huýt, con bạc tuông chạy tứ-tung.*

tuông-chạm *đt.* Sấn tới cho đụng : *Tuông-chạm vào xe người.*

tuông-pha *đt.* X. Xông-pha.

TUỒNG *dt.* Lối hát có cốt chuyện, có mạch-lạc từ đầu tới cuối : *Diễn tuồng, hát tuồng, phường-tuồng, ra tuồng, tấn tuồng, vở tuồng ; tuồng San-hậu ; Có tích mới dịch ra tuồng* // Bộ-tịch, dáng-dấp, cách-thế : *Coi tuồng, làm như tuồng ăn-cắp ; Cau không buồng ra tuồng cau đực, Trai không vợ cực lắm anh ôi CD* // Bọn, phường, hạng người (tiếng mạt-sát) : *Tuồng phi-nghĩa, ở bất-nhân K.*

tuồng bụng *dt.* Việc bày-đặt, bịa ra, không thật : *Đặt tuồng bụng mà nói.*

tuồng-cách *dt.* Cách-thức, bộ-thế : *Dở tuồng-cách đĩ-bợm.*

tuồng câm *dt.* Tuồng hát-bóng có bộ không lời : *Hát tuồng câm.*

tuồng cổ *dt.* Tuồng hát truyện xưa : *Tuồng cổ dễ hát.*

tuồng chi *trt. Cg.* Tuồng gì, cái chi, bộ-tịch gì mà..., lời mạt-sát : *Tuồng chi là giống hôi-tanh K.*

tuồng chưởng *dt.* Tuồng hát có đánh phép nổ trong bàn tay.

tuồng diễm-huyền *dt.* Loại tuồng cải-lương chuyên đề-cao những mối tình lãng-mạn.

tuồng đồ *dt.* Tuồng hát đặt ra, tưởng-tượng ra : *Tuồng đồ chỉ được hát một đêm một chớ không nối tiếp nhiều đêm.*

tuồng gì *trt. Nh.* Tuồng chi : *Tuồng gì những giống bơ-thờ quen thân K.*

tuồng hát *dt.* Vở hát, cốt chuyện được bố-cuộc (cục), phân màn cho gay-cấn, éo-le, có nhiều diễn-biến, nhiều động-tác để khán-giả hồi-hộp, cảm-động và vui thích : *Tuồng hát luôn-luôn sống động.*

tuồng hương xa *dt.* Loại tuồng cải-lương Ai-cập, La-mã, Mông-cổ, v.v...

tuồng kiếm-hiệp *dt.* Tuồng hát có đấu gươm, dao găm.

tuồng mặt *dt.* Bộ mặt, tiếng mạt-sát khi muốn tả về mặt một người : *Tuồng mặt thấy phát ghét ; tuồng mặt ăn chực.*

tuồng như *trt.* Dường như, hình như, tợ như, tiếng phỏng-đoán : *Tuồng như va đau-đớn trong lòng lắm.*

tuồng-phết *dt.* Cách-thức, dáng-dấp bên ngoài : *Tuồng-phết sang-trọng.*

tuồng pho *dt. Cg.* Tuồng truyện, vở tuồng dựa theo một pho truyện tàu mà viết ra : *Tuồng pho thường được hát nối cả tháng.*

tuồng Tàu *dt.* Tuồng hát rút trong truyện tàu ra : *Diễn tuồng tàu phải mặc đồ hát bội.*

tuồng tây *dt. Cg.* Tuồng xã-hội, tuồng hát đặt ra hoặc rút trong tiểu-thuyết, diễn-tả những việc đời nay trong xã-hội Việt-nam.

tuồng-tập *dt.* Chuyện cũ, tích cũ soạn thành tuồng hát hoặc bài ca : *Tuồng-tập gì mà giả-tạo quá !*

tuồng-tích *dt.* Cốt chuyện của tuồng hát : *Diễn-viên hay mà tuồng-tích dở cũng khó thu-hút khán-giả.*

tuồng truyện *dt.* X. Tuồng pho.

tuồng xã-hội *dt.* X. Tuồng tây.

TUỒNG-LUỒNG *tt.* Trống-trải, không có ngăn-nắp : *Cửa ngõ tuồng-luồng* // (B) *Nh.* Luồng-tuồng.

TUỐT *đt. Cg.* Suốt, nắm vuốt lớp ngoài ra hết : *Tuốt bông lúa, tuốt lá mai* // Rút, nắm kéo ra : *Tuốt gươm* // Vượt, đi lẹ một mạch : *Tuốt qua, tuốt theo* // *trt.* Trót, suốt, thẳng, không bị cản-trở : *Chạy tuốt, đi tuốt, lọt tuốt* // Tất cả, không chừa : *Ai nó cũng mắng tuốt.*

tuốt da *tt.* Tróc da, sướt lột da : *Cọ một chút mà tuốt da.*

tuốt da meo *trt.* (*lóng*) : Ráo-nạo, không chừa : *Ăn tuốt da meo, làm tuốt da meo, chơi tuốt da meo.*

tuốt-luốt *trt. Cg.* Tuốt-luột, trót-lọt, xuôi dòng, không bị cản-trở : *Xỏ sợi chỉ qua tuốt-luốt* // Tất-cả : *Tụi nầy vô cửa tuốt-luốt ; nó mắng tuốt-luốt cả bọn.*

tuốt-luột *trt.* X. Tuốt-luốt.

tuốt máu *tt.* Tróc da rướm máu : *Sướt một cái tuốt máu.*

tuốt mo *trt.* (lóng) *Nh.* Tuốt da meo.

tuốt qua *đt.* Lật-đật đi qua một nơi nào, một nhà nào : *Giận quá, tuốt qua nhà mắng-vốn với mẹ nó.*

tuốt-tuột *trt.* Tất-cả : *Chấp tuốt-tuột.*

tuốt theo *trt.* Lật-đật chạy theo hay đi theo : *Tuốt theo bắt lại.*

TUỘT *đt.* Buột, vuột xuống, bám không dính : *Hổ mèo trèo lên tuột xuống* // Rơi, rớt : *Thi kỳ nầy chắc tuột* // Sút, sổ ra : *Tuột chỉ, tuột mối dây ; hàng lóng vịt hay tuột* // *đt.* Tuốt, lột, cởi phắt ra : *Con nít,*

hễ thấy sóng thì tuột quần tuột áo ra nhảy ùm xuống ‖ Rụng, không đậu: *Bông ra kỳ này tuột hết* ‖ Xuống, thả hai chân xuống trước, tay phăn theo từ-từ: *Bị kiến cắn quá, phải tuột xuống; Em nhỏ từ trên tay mẹ tuột xuống đất.*

tuột da *tt.* Lột da, nói da bị phỏng tróc ra từng miếng to.

tuột dù *dt.* Nhảy dù, từ trên máy bay mang dù nhảy xuống cho dù bọc gió đưa xuống từ-từ ‖ *(lóng)* Thi rớt, lọt sổ, không được lên lương, không được kể vào số đông trong một việc có lợi, v.v...: *Kỳ này, va bị tuột dù.*

tuột-mạo *bt. (lóng)*: Buông trôi, thất-tín, bỏ qua một việc đáng lẽ phải làm: *Nói rồi tuột-mạo* ‖ *tt.* Vuột, trớt, không dính, thất-bại: *Rồi! tuột-mạo!*

tuột răng *trt.* Hết ăn răng, răng khu-ốc lờn, vặn vô không ăn: *Vặn tuột răng.*

tuột-luột *trt.* X. Tuồn-tuột.

tuột vên *(bielle)*: *Clg.* Lột vên, hư cây then chuyền, làm cho bộ-phận lăn không được máy kéo chạy: *Máy tuột vên, xe tuột vên* ‖ *(lóng) Nh.* Tuột-mạo (nghĩa sau): *Rồi! Tuột vên, chẳng đi nữa, biết đâu mà tìm.*

TUỘT *dt.* Xây tròn, vặn (tourner).

tuột-nê *dt.* Cuộc kinh-lý, xem-xét việc làm các nơi phụ-thuộc: *Đi tuột-nê (tournée).*

tuột-vít *dt.* Vật dùng tháo đinh-ốc xẻ đầu, mũi hằng và giẹp *(tournevis).*

tuột-vít khoen lưỡi *dt.* Tuột-vít có khoen và lưỡi chốt chặn *(tournevis à virol et lame goupillée).*

TƯ *tt.* Tứ, bốn, tiếng dùng về hạng-thứ: *Hạng tư, ngày thứ tư; Tháng tư gieo mạ, thuận-hoà mọi nơi CD* ‖ Thứ-tự người con thứ ba trong gia-đình người miền Nam: *Anh Tư, chị Tư* ‖ Tiếng đếm 40, 400 sắp lên sau những số trăm, ngàn sắp lên: *Trăm tư... triệu tư; Hay tám nghìn tư mặc-kệ, không quân-thần, phụ-tử, đếch ra người* ‖ *trt.* Khắp phía, luôn-luôn.

tư bề *trt.* Tứ-vi, bốn bề, bốn phía: *Cây cao bóng ngả sùm-sề, Nghĩ nào em chịu tư bề gió lay CD.*

tư mùa *trt.* Cả bốn mùa, mùa nào cũng vậy, cũng có: *Bày hàng hoa-quả tư mùa sẵn, Mở phố giang-sơn bốn mặt ngồi HXH.*

tư niên *trt.* Quanh năm, có luôn-luôn: *Hoa trổ tư niên; Chanh chua thì khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư niên CD* ‖ (R) Thường-thường, thỉnh-thoảng có hoài: *Con gì cứ khóc tư niên; đàn-bà gì cứ bỏ nhà đi cờ-bạc tư niên.*

TƯ *dt. Clg.* Tơ, lo nghĩ, nhớ đến: *Suy-tư, tương-tư; trầm tư mặc tưởng.*

tư-biện *dt.* Suy-nghĩ đắn-đo.

tư-cảm *dt.* Tưởng đến bắt cảm-động.

tư-cựu *dt.* Tưởng nhớ việc cũ, trào cũ.

tư-duy *dt.* Xét-nét rồi phán-đoán.

tư-duy-tu *dt. (triết)*: *Clg.* Tịnh-lự hay Zen, khuynh-hướng suy-lý tư-duy, phát-sinh từ Ấn-độ, bắt nguồn ở nền văn-hoá thuần-lý của nền triết-học Ấn, làm căn-bản cho Phật-giáo *(jhâna).*

tư gia *dt.* Nhớ nhà: *Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia K.*

tư-lự *dt.* Lo nghĩ: *Ngồi tư-lự, vẻ mặt tư-lự.*

tư lương *dt.* Tưởng nhớ đến bắt buồn rầu.

tư-lượng *dt.* Suy-nghĩ đắn-đo, liệu-lượng nỗi thiệt hơn.

tư-mộ *dt.* Tưởng nhớ và mến chuộng.

tư-nghị *dt. Nh.* Tư-biện.

tư-sách *dt.* Suy-nghĩ và tìm-tòi.

tư-tư *dt.* Nỗi lo nghĩ trong lòng.

tư-tưởng *dt.* Lý-thuyết đề ra do sự suy-nghĩ căn-cứ trên kinh-nghiệm và luận-lý: *Tư-tưởng cao-xa, tư-tưởng lạc-quan.*

tư-tưởng-gia *dt.* Nhà trí-thức, người hay khảo-cứu tư-tưởng của các hiền-triết.

tư-tưởng-giới *dt.* Nhóm trí-thức hay bàn-cãi về các lý-thuyết, các tư-tưởng: *Trong tư-tưởng-giới, ai cũng biết ông ta* ‖ Các tư-tưởng được người đời bàn-tán, nhắc-nhở luôn.

tư-trào *dt.* Trào-lưu một tư-tưởng, lúc mà thiên-hạ xúm nhau bàn-tán và chạy theo một tư-tưởng: *Tư-trào đời sống mới, tư-trào tiếng mẹ đẻ.*

tư-vọng *dt.* Nhớ-nhung và trông-mong.

TƯ *bt.* Riêng, riêng của một người, một nhà: *Của tư, chuyện tư, nhà tư, vô-tư; xe chuyên-chở tư; công tư hai lẽ* ‖ Kín, lén-lút: *Tư-tình; con tư-sinh.*

tư-ái *dt.* Tình yêu riêng, không chân-chương, không chính-thức ‖ *dt.* Yêu trộm, thương thầm.

tư-ân *dt.* Ơn riêng, việc giúp riêng một người, cách lén-lút.

tư-bôn *dt.* Trốn theo trai : *Con gái tư-bôn.*

tư-dân-điền *dt.* Ruộng của dân // *(R)* Tài-sản của làng (kể về tiền thuế mà dân đóng cho làng về ruộng ấy để xài cho việc ích chung trong làng chớ không phải nhập vào ngân-quỹ quốc-gia như bây-giờ).

tư-dân-thổ *dt.* Đất của dân // *(R)* : Tài-sản của làng (kể về tiền thuế mà dân đóng cho làng để xài cho việc ích chung trong làng chớ không phải nhập vào ngân-quỹ quốc-gia như bây-giờ).

tư-diêm *dt.* Muối lậu.

tư-dục Lòng ham muốn riêng tư : *Ăn chay là để dằn tư-dục.*

tư-điền *dt.* Ruộng riêng, ruộng tư-nhân (Xt. Tư-dân-điền).

tư-đức *dt.* Đạo-đức riêng mỗi người : *Những tánh hòa-nhuốn, cần-kiệm, siêng-năng... đều là tư-đức mà ai cũng cần có.*

tư-gia *dt.* Nhà riêng : *Các quan thanh-liêm không tiếp khách về việc công tại tư-gia* // *Clg.* Tư-nhân, dân thường, nhà của dân : *Mỗi tư-gia đều có bổn-phận giữ vệ-sinh chung.*

tư-hải-pháp *dt.* Luật quốc-tế về việc lưu-thông trên vùng biển riêng của một nước.

tư-hành *dt.* Trộm phép làm ngang (không hỏi ý-kiến chung, không xin phép cấp trên) : *Tự-động tư-hành.*

tư-hình *dt.* Hình-phạt do ý-kiến riêng một người có quyền, không dựa vào pháp-luật mà xử.

tư-hiềm *dt.* Cái hờn riêng giữa người nầy và người khác : *Vì tư-hiềm mà để mất ích-lợi chung.*

tư-hoà *dt.* Việc thoả-thuận giữa các đương-sự, không nhờ pháp-luật phân-xử.

tư-hôn *dt.* Việc thương nhau lấy nhau, không làm đám cưới theo phong-tục và giá-thú theo phép : *Nhiều đám tư-hôn vẫn bền-chặt nhưng vấp phải nhiều khó-khăn về sau về mặt pháp-lý.*

tư-hữu *dt.* Của-cải riêng : *Phần đông, ai cũng có óc tư-hữu.*

tư-hữu cơ-bản *dt.* Cái gốc, cái vốn của một sản-nghiệp, như một cái nhà, một thửa ruộng, nhờ đó mà dần-dần khá thêm : *Củng-cố và phát-triển tư-hữu cơ-bản.*

tư-hữu-hoá *dt. Clg.* Hữu-sản-hoá, làm cho có của-cải riêng : *Tư-hữu-hóa nhân-dân.*

tư-hữu tài-sản *dt.* Tài-sản, của-cải riêng từng người, từng gia-đình.

tư-ích *dt.* Ích-lợi riêng mỗi người, mỗi gia-đình : *Nếu ai cũng lo cho tư-ích thì đời sống công-cộng hỏng cả.*

tư-ý *dt.* Ý riêng, ý nghĩ riêng cho mình, cho gia-đình hay bè - đảng mình khi làm việc chung : *Vô bàn hội-nghị mà có tư-ý thì hỏng cả việc lớn.*

tư-yết *dt.* Ra-mắt (một người có quyền) về việc riêng.

tư-kiến *dt.* Ý-kiến riêng // Quan-điểm, sự thấy biết hay phán-đoán một sự-vật theo nhận-xét riêng.

tư-kỷ *tt.* Riêng mình : *Óc tư-kỷ.*

tư-khế *dt.* Khế-ước, văn-kiện lập riêng giữa tư-nhân *(acte sous seing privé).*

tư-lập *dt.* Thiết-lập lấy, lấy tiền của mình mà lập ra để khai-thác : *Trường tư-lập.*

tư-lễ *dt.* Đám hội, cuộc cúng-tế riêng ở nhà : *Trong các tư-lễ, thượng quốc-kỳ là sái cách* // Nội-tắc, phép-tắc riêng trong gia-đình.

tư-lệnh *dt. Nh.* Tư-hành : *Sao hắn dám tư-lệnh gây ra cớ-sự?*

tư-lợi *dt.* Lợi riêng cho mình : *Lo tư-lợi mà bỏ công-ích.*

tư-luỵ *dt.* Mối hại, sự sụp-đổ vì quá lo cho riêng mình, quá bận-bịu vì gia-đình.

tư-lực *dt. (Pháp)* : Nguồn lợi riêng, tiền bạc của một người : *Chồng phải cấp-dưỡng vợ theo tư-lực của mình (ressources).*

tư-ngữ *dt.* Lời nói riêng (ngoài lời lẽ đã khai-báo, đã trình-bày công-khai và chính-thức).

tư-nhân *dt.* Dân thường, người thường, không có tư-cách nhà-nước hay đoàn-thể : *Xe tư-nhân ; cấm tư-nhân vào sở ; mỗi tư-nhân được hai hộp sữa mỗi tháng.*

tư-pháp *dt.* Pháp-luật mà mọi người dân đều phải tuân và toà - án cũng cứ theo đó mà xử mọi vụ thưa-kiện giữa tư-nhân, gồm có dân-luật, thương-luật, dân-sự tố-tụng và quốc-tế tư-pháp.

tư-phẩm *dt.* Tư-cách và phẩm-giá một người : *Người có tư-phẩm đáng kính.*

tư-phòng *dt.* Buồng riêng.

tư-quyền *dt.* Quyền-lợi của cá-nhân : *Mỗi đạo luật lập ra đều dựa trên hai yếu-tố : công-quyền và tư-quyền.*

tư-riêng *tt.* Riêng, kín, thuộc của một người hay một nhóm người : *Chuyện tư-riêng.*

của người ta.

tư-sản *dt.* Của riêng, gia-tài riêng của một người hay một họ: *Chế-độ dân-chủ tôn-trọng tư-sản của dân; khác hơn hồi xưa, ngọn rau tấc đất chi cũng đều của vua, của lãnh-chúa.*

tư-sản dân-quyền *dt.* Quyền của mỗi người dân được có của-cải riêng: *Cách-mạng tư-sản dân-quyền 1789 của Pháp.*

tư-sinh (sanh) *tt.* *(Pháp)*: Sinh riêng, không thuộc của vợ chồng chánh-thức: *Theo luật, những đứa con sinh trước 100 ngày sau khi vợ chồng thành-hôn hoặc sau 300 ngày sau khi tiêu-hôn, đều bị kể là con tư-sinh.*

tư-sinh-tử *dt.* *(Pháp)*: Con tư-sinh (X. Tư-sinh) *ll* *(thth)* Con rơi, con đẻ hoang, con không cha, con tập-tàng, những đứa trẻ không được cha nhìn-nhận.

tư-sử *dt.* Sách lịch-sử do tư-nhân soạn, không phải do quốc-sử-quán của triều-đình soạn.

tư-sự *dt.* Việc riêng, công-chuyện riêng: *Bỏ sở về nhà lo tư-sự.*

tư-tâm *dt.* Lòng ích-kỷ, chỉ biết có mình: *Vì tư-tâm mà không kể công-lý.*

tư-tình *dt.* Tình riêng: *Việc công đâu dám hơn chi tư-tình NĐM ll dt.* Trai-gái lén lấy nhau: *Họ có tư-tình trước rồi; nó có tư-tình với người ta rồi.*

tư-tố *dt.* Kiện bồi-thường thiệt-hại hoặc để lấy lại tang-vật.

tư-túi *dt.* Dút-nhét, bù-chì, hình-vực cách lén-lút: *Có con đông mà chỉ tư-túi có một đứa.*

tư-thân *tt.* *Nh.* Tư-kỷ.

tư-thất *dt.* Nhà riêng, khác với cửa hàng hay sở làm: *Tang-lễ được cử-hành tại tư-thất.*

tư-thông *đt.* Thông-đồng riêng với người khác mà phản lại người nhà: *Tư-thông với giặc; có chồng còn tư-thông với trai.*

tư-thù *dt.* Thù riêng, thù cá-nhân: *Dẹp tư-thù để bắt tay nhau lo việc ích chung.*

tư-thục *dt.* Trường tư, trường học của tư-nhân hay đoàn-thể tư-nhân lập ra: *Học-sinh tư-thục đông hơn học-sinh công-lập.*

tư-thự *tt.* *(Pháp)*: Tính-cách tư-riêng những giấy-tờ làm giữa hai bên rồi đem cho nhà cầm-quyền thị-thực *(sous seing privé).*

tư-thự chứng-thư *dt.* *(Pháp)*: Văn-tự (giấy-tờ mua bán, cầm thế, v.v...) do đương-sự kết-lập với nhau có chính-quyền thị-thực *(acte sous seing privé).*

tư-thự khế-ước *dt.* *(Pháp)*: Giao-kèo lập riêng rồi đem xin nhà đương-quyền thị-thực và đóng bách-phân *(contrat sous seing privé).*

tư-trạch *dt.* *Nh.* Tư-thất.

tư-trái *dt.* Nợ riêng của chồng hay của vợ, người phối-ngẫu không chịu trách-nhiệm chung.

tư-vị *dt.* X Tây-vị.

tư-xướng *dt.* Đĩ làm ăn riêng ở ngoài, không ở bọt-đền hay xóm bình-khang do nhà-nước lập.

TƯ *dt.* Của-cải, vốn-liếng: *Đầu-tư ll dt.* Tính tự-nhiên, bẩm-chất: *Thiên-tư ll* Giúp-đỡ, nhờ-cậy: *Vô kim hà dĩ vi tư* (X. PH. II).

tư-bản *dt.* Vốn riêng, tiền dùng sinh lợi: *Thiếu tư-bản, không làm gì được ll tbth.* Công-việc làm-ăn to-tát, có tầm hoạt-động rộng lớn, dùng nhiều nhân-công, nhiều máy-móc: *Nước ta chưa có nhà tư-bản ll (lóng)* Tham-lam bóc-lột: *Đầu-óc tư-bản.*

tư-bản-chế *dt.* Chế-độ tư-bản, lề-lối mưu thật nhiều lợi cho mình, cho công-ty mình bằng số vốn to-tát, không kể quyền-lợi chung của dân, của nước.

tư-bản chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa mưu dùng số vốn to, thế-lực lớn của công-ty, của đoàn-thể để đưa người tham-chính hầu bá-chiếm thị-trường, lũng-đoạn kinh-tế và tìm mọi cách để tiêu-thụ hàng-hoá, kể cả việc gây chiến với nước khác; nhưng cũng nhờ đó mà nước nhà được phồn-thạnh, dân-chúng có việc làm.

tư-bản-gia *dt.* Nhà tư-bản, chủ một xí-nghiệp to.

tư-bản lập-chung *dt.* Sự kết-hợp các nhà tư-bản nhỏ lại cho có sức mạnh để cạnh-tranh với một vài nhà tư-bản lớn.

tư-bẩm *dt.* Tính-chất tự-nhiên của con người: *Tư-bẩm thông-minh.*

tư-cách *dt.* Cử-chỉ, dáng-dấp, cách ăn-ở đời: *Tư-cách nhã-nhặn; con người thiếu tư-cách ll* Tài-năng, trình-độ, hạn tuổi của một người trong một nghề, một việc: *Phải trên 18 tuổi mới có tư-cách xin thi lái xe tự-động và phải có cấp-bằng này rồi mới đủ tư-cách làm một tài-xế ll* Danh-nghĩa: *Tôi đến đây với tư-cách cá-nhân.*

tư-cấp *đt.* Giúp-đỡ tiền bạc hay đồ-vật cho một người: *Tư-cấp người nghèo.*

tư-chất *dt.* *Nh.* Tư-bẩm.

tư-liệu *dt.* Tài-liệu, những món phải có để dùng đó tạo ra đồ-vật.

tư-lương *dt.* Đồ-ăn mang theo khi đi đường xa : *Chuẩn-bị tư-lương* // *(B)* Vật phòng-hờ về sau : *Ky-cóp để dành là chuẩn-bị tư-lương cho tuổi già.*

tư-sản *dt.* Gia-tài, của-cải.

tư-trang *dt.* Vật trang-sức của con gái mang theo khi về nhà chồng // *(R)* Vật trang-sức của người vợ sắm riêng : *Góp hết tư-trang của vợ đi cầm.*

tư-trợ *dt.* Giúp-đỡ : *Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư-trợ ai màng.*

tư-trợ hội-viên *dt.* Hạng hội-viên chỉ góp nguyệt-liễm cốt giúp tài-chánh cho hội.

tư-vọng *dt.* Tư-cách và danh-vọng : *Người có tư-vọng đáng kính.*

TƯ *dt. Clg.* Ty, coi giữ, trông-nom : *Các tư kỳ sự* (Việc ai nấy lo).

tư-lịnh (lệnh) *dt.* Chức quan võ chỉ-huy một quân-khu : *Viên tư-lịnh vùng V chiến-thuật.*

tư-lịnh-bộ *dt.* Bộ tư-lịnh, dinh của viên tư-lịnh và bộ tham-mưu.

tư-mệnh (mạng) *dt.* Nắm giữ tánh-mạng (tính-mệnh) người ta : *Làm nghề thuốc là tư-mệnh người bệnh.*

tư-pháp *dt.* Nhiệm-vụ giữ-gìn sự tôn-trọng luật-pháp của một nước, tức việc toà-án thay mặt nhân-dân mà truy-tố những kẻ phạm pháp và do đơn kiện mà xét-xử những vụ tranh-chấp.

tư-pháp bảo-trợ *dt. (Pháp)* : Sự bảo-trợ của toà-án cho người nghèo, tàn-tật, v.v... đứng kiện-tụng, xin chứng-thư, v.v... mà khỏi đóng án-phí theo lệ *(assistance judiciaire).*

tư-pháp bộ *dt.* X. Bộ tư-pháp.

tư-pháp khế-ước *dt. (Pháp)* : Giao-kèo lập trước toà, theo thủ-tục toà - án *(contrat judiciaire).*

tư-pháp lý-lịch *dt.* Lý-lịch một người về mặt tư-pháp, tức là phiếu do toà-án phát ra có ghi đủ án-tiết của mình nếu có.

tư-pháp-nhân *dt. (Pháp)* : X. Pháp-nhân.

tư-pháp-quyền *dt.* Quyền tư-pháp, một trong ba thứ quyền lớn trong nước, chủ việc phân-xử các vụ kiện-thưa và định tội những người phạm phép.

tư-pháp tố-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền kiện-thưa ra toà-án, của mỗi công-dân mỗi khi quyền-lợi hay bản-thân bị xâm-phạm.

TƯ *dt.* Dáng-dấp, cử-chỉ, điệu-bộ, vẻ mặt.

tư-dung *dt.* Điệu-bộ và vẻ mặt người đàn-bà : *Tư-dung yểu-điệu.*

tư-mạo *dt. Nh.* Tư-dung.

tư-sắc *dt.* Nhan-sắc của đàn-bà con gái : *Tư-sắc đẹp-đẽ.*

tư-thái *dt.* Cử-chỉ, thái-độ người đàn-bà : *Tư-thái hiền-hoà.*

tư-thế *dt.* Cách-điệu, cử-chỉ : *Tư-thế hào-sảng.*

TƯ *bt.* Gởi sang để hỏi, ra lịnh (trong nội-bộ) : *Tờ tư, thông-tư, tư cho nhau biết.*

tư-ta *dt.* Than-thở.

tư tờ *dt.* Gởi giấy hỏi-han hay ra lịnh : *Tỉnh tư tờ về quận đạy điều-tra vụ ấy.*

tư thơ *dt.* Viết thơ gởi cho một người hay một cơ-quan trong nội-bộ.

tư-văn *dt.* Công-văn, thơ-từ các sở, các bộ nhà nước.

TƯ *bt.* Hỏi ý-kiến, bàn góp.

tư-trình *dt.* Báo-cáo, phúc-bẩm của quan dưới gởi quan trên.

tư-vấn *bt.* Để hỏi ý-kiến ; bàn góp vào : *Hội-đồng tư-vấn.*

TƯ *dt.* Tưới nước // *(B)* Bồi-bổ, nẩy-nở thêm // *dt.* Mùi-vị.

tư-bồi *dt.* Bón tưới, vun đắp.

tư-dưỡng *dt.* Dinh-dưỡng, bồi-bổ thân-thể.

tư-dưỡng-liệu *dt.* Đồ-ăn, vật bổ-dưỡng.

tư-nhuận *tt.* Thấm-nhuần, thấm mát.

tư-sinh *dt.* Sinh-sản, nẩy-nở.

tư-tức *dt. Nh.* Tư-sinh.

tư-thực *dt.* Sinh-sôi nẩy-nở ra luôn.

tư-vị *dt.* Vị ngon, có chất bổ.

TỪ *dt. (thực)* : X. Khoai từ : *Từ cùi.*

từ cùi *dt.* X. Khoai từ cùi.

từ gai *dt.* Thứ khoai từ đầy cỏ gai.

từ lông *dt.* Thứ khoai từ củ có lông.

từ vấu *dt.* X. Khoai từ cùi.

TỪ *trt.* X. Từng : *Đọc từ chữ, nói từ tiếng, một từ đồng* ; *Nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau mau chỗi dậy, ruột gan đau từ hồi CD.*

TỪ *trt.* Tự, bắt đầu một nơi nào (không-gian), một lúc nào (thời-gian) hay một con số nào (bao-nhiêu) : *Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy ngã ba khó về (không-gian)* ; *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây (thời-gian)* ; *Lương từ 3.000 đồng sắp lên (bao-nhiêu).*

từ đây *trt.* Bắt đầu tại chỗ đang ở, đang đứng nói: *Từ đây lại đó chừng một trăm thước* // *(R)* X. Từ nay: *Từ đây, tôi xin chừa.*

từ đấy *trt. Clg.* Từ đó, bắt đầu nơi đó, cái nơi mới chỉ qua hay lúc đó, cái lúc mới nhắc đến: *Từ đấy, anh rẽ sang bên trái độ 100 m. thì tới; từ đấy sắp về sau, tôi không còn gặp hắn nữa.*

từ đầu *trt.* Khởi ra lúc đầu, lúc ban đầu: *Nó tỏ ra ngoan-ngoãn từ đầu, nên ai cũng lầm* // Bắt đầu từ nơi trên hết, trước hết: *Từ đầu tới chân đều mới; Từ đầu chợ tới cuối chợ, từ đầu đường tới đây, từ đầu làng tới cuối làng.*

từ đó *trt.* X. Từ đấy.

từ hồi *trt.* X. Từ khi: *Từ hồi tôi dựng ở nhà-bồi tới giờ...*

từ khi *trt. Clg.* Từ hồi hay Từ lúc, bắt đầu thời-gian nào đó: *Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời CD.*

từ lâu *trt.* Đã lâu, nói việc đã xảy ra lâu rồi: *Hắn đi từ lâu; từ lâu rồi, tôi không đánh bạc nữa.*

từ lúc *trt.* X. Từ khi.

từ nay *trt.* Bắt đầu bây-giờ, hôm nay: *Từ nay về sau; kể từ nay.*

từ phen *trt. Nh.* Từ khi: *Từ phen đá biết tuổi vàng K.*

từ rày *trt. Nh.* Từ nay: *Từ rày sắp lên; Để cho bầy huyện nhân-dân, No say được gội hoàng-ân từ rày CD.*

từ sau *trt.* Từ nay về sau nói thúc: *Từ sau, đừng có như vậy nữa!*

từ thuở *trt.* Bắt đầu một lúc đã qua lâu lắm rồi: *Thương em từ thuở mẹ bồng trên tay CD.*

từ xưa *trt.* Bắt đầu hồi xưa, lâu lắm rồi: *Từ xưa đến nay, có ai làm vậy bao-giờ; vật đó đã có từ xưa.*

TỪ *dt.* Lời nói: *Đơn-từ, huấn-từ, thơ-từ, văn-từ, cam-ngôn mỹ-từ.*

từ-cú *dt.* Lời và câu // *(thth)* Câu văn: *Từ-cú lôi-thôi.*

từ-chương *dt.* Văn-chương // *(R)* Thơ, phú, các loại văn có khuôn-khổ nhứt-định dùng trong việc thi-cử: *Cái học từ-chương.*

từ-đàn *dt.* Văn-đàn, nơi tụ-họp các nhà văn.

từ-điển *dt.* Loại sách giải nghĩa từng tiếng một, tiếng kép hay lời nói quen dùng: *Từ-điển Việt-nam; tra từ-điển* // (nghĩa mới): Loại tự-điển gồm các từ-ngữ: *Văn-liệu từ-điển, Tầm-nguyên từ-điển, Thành-ngữ từ-điển* (cũng có thể nói tự-điển Văn-liệu, tự-điển Tầm-nguyên, tự-điển Thành-ngữ) *(dictionnaire des termes et expressions).*

từ-hàn *dt.* Công-việc giấy-tờ sổ sách: *Quyền từ-hàn tân-soạn* // *(R)* Thơ-ký: *Ông Giáp được cử làm từ-hàn cho hội.*

từ-hoa *dt.* X. Mỹ-từ-pháp.

từ-ý *dt.* Ý-tứ trong câu văn, trong bài văn.

từ-khí *dt.* Tinh-thần, cái hồn của câu văn, bài văn.

từ-luật *dt.* Luật-lệ, mẹo-luật một câu nói, một lời nói theo ngữ-pháp // *(R)* Cách-thức viết văn.

từ-nguyên *dt.* Nguồn-gốc từng tiếng nói (từ-ngữ): *Bộ từ-nguyên.*

từ-ngữ *dt.* Tiếng kép, những tiếng chỉ sự-vật hay hành-động gồm nhiều chữ, nhiều tiếng: *Thi-hành, mỹ-từ-pháp, cắp-ca cắp-củm, v.v... đều là từ-ngữ.*

từ-nghĩa *dt.* Ý-nghĩa của lời nói, của văn-chương.

từ-nhân *dt.* Khách văn-chương, người thích thơ phú.

từ-phong *dt.* Lời nói (hoặc văn-chương) sắc bén.

từ-phú *dt.* Phú bài phú, một thể văn xưa có vần, có đối và mỗi câu có nhiều chữ.

từ-sĩ *dt.* X. Văn-sĩ.

từ-tụng *dt.* Đơn kiện, giấy-tờ kiện-tụng.

từ-trát *dt.* Công-văn, giấy-má thơ-từ của các sở nhà nước.

TỪ *dt.* Lời nói (X. Từ trên): *Từ-điển, từ-hàn...* // *dt.* Chối bỏ, không nhận: *Chối-từ, làm tờ từ; Lừa vôi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thả bậu từ nghĩa anh CD* // Giã, nói mà đi: *Cáo-từ, kiếu-từ, xin từ ra về.*

từ-biệt *dt.* Cho hay trước khi ra đi hoặc cả hai cùng chia tay nhau đi: *Trông điệu-vợi sơn cùng thuỷ kiệt, Nói vài lời từ-biệt ngời-nhân CD.*

từ bỏ *dt.* Chối bỏ, không nhận: *Từ bỏ quyền-lợi, từ bỏ phần ăn* // Quyết đi luôn, bỏ nhà, bỏ xứ: *Từ bỏ quê-hương, từ bỏ vợ con.*

từ con *dt.* Tuyên-bố không nhận trách-nhiệm đối với một đứa con hư-hỏng và từ bỏ nhiệm-vụ làm cha (hay làm mẹ) đứa con ấy: *Lời rao từ con.*

từ-chối *dt.* Tỏ lời không nhận: *Từ-chối quà biếu, từ-chối nhiệm-vụ, từ-chối sự giúp-đỡ của bạn.*

từ chức *đt.* Xin thôi, không làm nữa, không nhận chức-vụ nữa: *Từ chức và xin về hưu; từ chức thơ-ký hội.*

từ dịch *đt.* Xin thôi, không làm cái việc mà mình đã được cử lên làm từ trước: *Lý-trưởng xin từ-dịch.*

từ-giã *đt. Cg.* Giã-từ, kiếu, cho hay việc mình ra đi: *Từ-giã ra về; từ-giã vợ đi buôn.*

từ-hành *đt.* Nói mà đi, cho hay việc mình ra đi.

từ hôn *đt.* Không nhận sự cưới gả theo lời mai-mối hay lời xin của đàng kia *// Cg.* Thoái-hôn, xin huỷ lời đính-hôn, không nhận sự cưới gả như đã có hứa.

từ-khước *đt.* Bác lời, không nhận: *Hết lời từ-khước; từ-khước mọi đề-nghị của đối-phương.*

từ-lộc *đt.* Không nhận hưởng lộc nữa *// (B)* Thất-lộc, từ-trần, chết: *Ông ấy đã từ lộc từ lâu.*

từ-nan *đt.* Không nhận một việc khó: *Ông đã dạy, tôi đâu dám từ-nan // (R)* Nh. Từ-chối.

từ-nhượng *đt.* Không nhận để nhường lại: *Nhiều phen từ-nhượng không đặng, buộc lòng phải nhận.*

từ quan *đt.* Xin thôi làm quan: *Từ quan về vườn //* Bỏ việc quan, không thèm làm quan nữa: *Treo ấn từ quan.*

từ-tạ *đt.* Cám-ơn mà không nhận: *La-sơn Phu-tử hết lời từ-tạ lời mời của vua Quang-trung //* Cám-ơn và xin kiếu ra đi: *Lãnh lịnh rồi từ-tạ ra đi.*

từ-tốn *tt.* Hiền-hoà khiêm-nhượng: *Nói-năng từ-tốn, cử-chỉ từ-tốn.*

từ-tuyệt *dt.* Sự hồi-tỵ, sự cữ-kiêng (*abstention*).

từ-trần *đt.* Từ bỏ trần-gian, chết: *Cha mẹ từ-trần đã lâu.*

TỪ *bt.* Lành, hiền, thương - yêu: *Hiền-từ, nhân-từ //* Mẹ, bà mẹ: *Mẫu-từ, gia-từ, tôn-từ.*

từ-ái *dt.* Lòng thương yêu.

từ-bi *bt.* Thương người cách rộng-rãi, bao-la: *Mở lòng từ-bi; xin từ-bi hỉ-xả; từ-bi bác-sĩ.*

từ-bi-tâm *dt.* Lòng rộng-rãi thương người.

từ-hối *dt.* X. Từ-huấn.

từ-huấn *dt.* Lời mẹ dạy con.

từ-mẫu *dt.* Mẹ hiền, lời gọi và tiếng chỉ bà mẹ hiền-đức: *Xin từ-mẫu an tâm; bà ấy đối với con là một đấng từ-mẫu.*

từ-mệnh (mạng) *dt.* Lệnh dạy của bà mẹ: *Vâng từ-mệnh.*

từ-phụ *dt.* Cha hiền, lời gọi và tiếng chỉ người cha hết lòng thương con: *Xin từ-phụ an tâm; đấng từ-phụ.*

từ-tâm *dt.* Lòng lành, lòng biết thương người: *Mở từ-tâm, có từ-tâm.*

từ-thân *dt.* Cha mẹ hiền, cha mẹ thương con hết lòng.

từ-thiện *tt.* Hiền-lành và biết thương người: *Tấm lòng từ-thiện // thth.* Phước-đức, tính-cách những việc giúp người nghèo, tật-nguyền, v.v...: *Hội từ-thiện, việc làm từ-thiện.*

TỪ *dt.* Miếu, nhà thờ: *Linh-từ, Ngũ-hành-từ // (R)* Người giữ đình, miếu và lo việc hương khói: *Làm từ, ông từ.*

từ-đường *dt.* Nhà thờ ông bà: *Dành một gian làm từ-đường // (R)* Tổ-tiên, gia-tiên, ông-bà (đã chết): *Làm lễ từ-đường.*

TỪ *dt.* Đá nam-châm, có tính hút.

từ-ba *dt.* Sóng từ-khí rải-rác trên không-trung (*onde magnétique*).

từ-cực *dt.* Hai đầu miếng đá nam-châm (*pôle magnétique*).

từ-châm *dt.* Cây kim chỉ-nam.

từ-điện *dt.* Tác-dụng, sự quan-hệ giữa từ-khí và điện-khí.

từ-điện-học *dt.* X. Điện-từ-học.

từ-độ *dt.* Sức hút của đá nam-châm.

từ-kế *dt.* Máy đo sức hút ở một nơi có nam-châm.

từ-khí *dt. Cg.* Từ-tính, tính-chất hút kim-loại của đá nam-châm.

từ-lực *dt.* Sức hút của đá nam-châm.

từ-lực-tuyến *dt.* Đường cong đều-đặn nối liền hai cực của một miếng từ-thạch, chỉ hướng dẫn-lực của điện-từ (*courbe magnétique*).

từ-lượng *dt.* Số lượng từ-tính (*quantité magnétique*).

từ-phương-độ *dt.* Góc do một hướng nhắm ghép với hướng bắc từ-châm (*azimut magnétique*).

từ-tính *dt.* X. Từ-khí.

từ-thạch *dt.* Đá nam-châm, loại đá có tính hút sắt.

từ-thiên-độ *dt.* Độ lệch của kim chỉ-nam

đối với kinh-tuyến địa-cầu, có khi ở bên mặt (phải), khi bên trái của kinh-tuyến (*déclinaison magnétique*).

từ-thiết *dt.* Sắt có từ-khí.

từ-thông *dt.* Thông-lượng của từ-tính trong một nơi có sức hút (*flux magnétique*).

từ-trở *dt.* Sức cản của từ-tính (*reluctance*).

từ-trường *dt.* Khoảng không-gian chung-quanh một khối nam-châm, có sức hút vô (*champ magnétique*).

TỪ *dt.* Đồ gốm ; thứ đất trắng tốt.

từ-khí *dt.* Đồ kiểu, đồ sứ *II* (*R*) Đồ vật trang-sức trong nhà : *Gom-góp hết đồ từ-khí đem bán.*

từ-thổ *dt.* Đất sét trắng, thứ dùng nắn đồ gốm.

TỪ-BI *tt.* Nói ruột trái cây bị sâu đục nhăn-nhíu, đèo-đẹt, không thẳng-thớm : *Trái cau này cái ruột từ-bi II* (*R*) Buồn-rầu, thảm-não : *Ngồi từ-bi đó II* (*thực*) Loại cỏ cao từ 50 cm tới 1m, cây có lông trắng, lá mềm, nhẵn, cũng có lông trắng, phát-hoa dày, vàng tươi, được dùng nấu dầu gió trị cảm-sốt và ho (*Gnaphalium luteoalbum*).

từ-bi biển *dt.* (*thực*) : X. Quan-âm.

từ-bi từ-toạ *dt.* Ngồi thản-nhiên, không nói không rằng, không can-thiệp đến : *Việc như vậy mà anh từ-bi từ-toạ (lóng).*

TỪ-CÔ *dt.* (*thực*) : *Clg.* Rau chóc, loại cỏ thủy-sinh, cọng dài lá nhọn có hai cánh nhọn xếp ra sau như đầu mũi tên, phát-hoa cao, ba cánh trắng, nhiều tiểu-nhị, hoa đực và cái riêng, có tính nhuận-trường (*Sagittaria sagittaefolia*).

TỪ-NHIÊN *trt.* X. Tự-nhiên : *Miếng đất láng nguyên từ-nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi CD.*

TỪ-TỪ *trt.* Chậm-chạp, thong-thả : *Ăn từ-từ, đi từ-từ, cho chảy từ-từ, làm từ-từ II dt.* Bớt-bớt, giảm lại, đừng làm quá : *Từ-từ cái miệng, từ-từ lòng tham.*

TỨ *st* : Bốn : *Phú hữu tứ hải* (Giàu có bốn biển) *II* Tư, hạng thứ 4 : *Tái tam tái tứ, lớp đệ-tứ II* Mặt lúc-lắc (súc-sắc) hay bong-vụ có 4 điểm đỏ : *Chết cửa tứ.*

tứ-bàng *dt.* Bốn bên, bốn phía : *Trước, sau, trái, mặt (phải).*

tứ-bảo *dt.* X. Tứ-bửu.

tứ-bất-tử *dt.* Bốn bậc không khi nào chết : *Thần, Tiên, Phật, Thánh II* Bốn việc để tiếng đời đời là : *Đạo-đức to, sự-nghiệp to, văn-chương hay, công-nghiệp với đời.*

tứ bình *dt.* Bốn bức tranh treo trên tường nhà, thường được vẽ nguyên bộ, mỗi bức một ý-nghĩa như : *Mai, lan, cúc, trước ; ngư, tiều, canh, mục ; v.v...*

tứ-biên *dt.* Bốn bên, bốn cạnh.

tứ-biên-hình *dt.* Hình bốn cạnh.

tứ-bửu *dt.* *Clg.* Tứ-bảo, bốn vật quí (của con nhà học-trò) : *Giấy, viết, nghiên, mực ; văn-phòng tứ-bửu.*

tứ-cận *dt.* Những gì cấu-tạo ranh-giới một miếng đất như : *Đất kế-cận, mương rãnh, đường-sá, v.v... II Nh.* Tứ-bàng.

tứ cố *dt.* Đoái nhìn bốn phía : *Tứ cố vô thân* (Nhìn khắp, chẳng thấy ai là người thân).

tứ-cú *dt.* *Clg.* Tứ-tuyệt, lối thơ bốn câu, mỗi câu bảy hoặc năm chữ : *Thơ tứ-cú.*

tứ cực *dt.* Nơi thật xa ở bốn phương trời.

tứ-chi *dt.* Bốn nhánh *II* Tiếng gọi hai tay và hai chân của một con người : *Tứ-chi rũ-riệt.*

tứ-chí *dt.* *Nh.* Tứ-cận.

tứ chính *dt.* Bốn phương chính : *Đông, tây nam, bắc.*

tứ-chiếng *dt.* *Clg.* Tứ xứ, bốn phương *tt.* Nói người từng lưu-lạc khắp nơi, rất từng-trải : *Trai tứ-chiếng, gái giang-hồ, Gặp nhau làm nồi cơ-đồ cũng nên CD.*

tứ-chướng *dt.* Bốn điều che khuất chánh-đạo : *Nghĩ sai, lòng ác-nghiệt, quả-báo độc-ác, lòng dạ không ngay-thẳng.*

tứ-dân *dt.* Bốn hạng dân (đời xưa) : *Sĩ, nông, công, thương.*

tứ-diện *dt.* Bốn mặt : *Hình tứ-diện.*

tứ-diệp *dt.* (*thực*) : Loại lá cây phụ, nhằm bậc thứ ba của một lá kép.

tứ-diệu-đề *dt.* (*Phật*) : *Clg.* Tứ-diệu-đế, bốn lẽ mầu-nhiệm của đạo Phật (X. Khổ-đế, Diệt-đế, Nhân-đế và Đạo-đế tức : *dukha, nirodha, samudaya và marga*).

tứ-duy *dt.* Bốn nguyên-tắc để duy-trì lòng đạo-đức của con người : *Lễ, nghĩa, liêm, sỉ.*

tứ-đại *dt.* Bốn đời, bốn đời người của một họ kể lên là : *Cha, ông nội, ông cố (cụ) và ông sơ (kỵ) ; và kể xuống là : Cha, con, cháu, chắt II (Phật)* X. *Tứ-đại-chủng II* Tên hai bản nhạc cổ-điển : *Tứ-đại-oán, tứ-đại-oán.*

tứ-đại-chủng *dt.* *(Phật)*: Bốn yếu-tố của sắc-uẩn (X. Sắc-uẩn) cấu thành những chuyển-hoá-vật như thân-thể con người: *Đất, nước, lửa, gió.*

tứ-điện *dt.* X. Tứ-trụ.

tứ đổ tường *dt.* Bốn việc hại giữa bốn bức tường: *Tửu, sắc, tài, khí* (rượu, gái đẹp, cờ-bạc, hút á-phiện).

tứ-đức *dt.* Bốn tánh tốt (phần trai): *Hiếu, đễ, trung, tín* (hết lòng thờ cha kính mẹ; yêu-mến và binh-vực anh chị em; hết lòng với vua với nước; giữ lời hứa); (phần gái): *công, dung, ngôn, hạnh* (việc nhà phải khéo-léo; mặt-mày nghiêm-chỉnh, ăn-mặc vén-khéo; ăn-nói khôn-ngoan, lễ-phép; nết-na đằm-thắm): *Phận gái tứ đức vẹn tuyền, Công, dung, ngôn, hạnh giữ-gìn chớ sai* CD.

tứ-giác *dt.* Bốn góc: *Hình tứ-giác.*

tứ-giăng *trt.* Giăng-giăng, khắp nơi, bừa-bãi, không ngăn-lớp: *Đồ-đạc để tứ-giăng* // Khắp nơi, nhiều, đủ mặt cả: *Mắc nợ tứ-giăng.*

tứ-hải *dt.* Bốn biển (bể) // Khắp nơi trong thiên-hạ: *Tứ-hải giai huynh-đệ* (Người trong thiên-hạ đều là anh em cả).

tứ-hạnh *dt.* *Nh.* Tứ-đức.

tứ-hỷ *dt.* *Cg.* Nhị-hỷ hay Lại-mặt, lễ đôi vợ chồng mới về nhà bên vợ sau đám cưới ba ngày: *Lễ tứ-hỷ.*

tứ-hướng *dt.* Bốn hướng: *Đông, tây, nam, bắc.*

tứ-kết *dt.* Vòng loại tranh nhau giữa 8 người hay 8 hội trong 4 độ để tuyển 4 người hay 4 hội vào bán-kết.

tứ-khí *dt.* Khí-hậu trong bốn mùa.

tứ khoa *dt.* Bốn khoa mà các học-trò giỏi nhứt của đức Khổng-tử được sắp vào hạng chuyên-môn: *khoa đức-hạnh* gồm có Nhan-Uyên, Mẫn-tử-Khiên, Nghiêm-bá-Ngưu, Trọng-Cung; *khoa chánh-sự* gồm có Nhiệm-Hữu, Quý-Lộ; *khoa văn-học* gồm có Tử-Du, Tử-Hạ; *khoa ngôn-ngữ* gồm có Tể-Ngã, Tử-Cống.

tứ-khoái *dt.* Bốn cái sướng tầm-thường của con người ở đời: *ăn, ngủ, chơi, ỉa.*

tứ-khổ *dt.* *(Phật)*: Bốn cái khổ của con người ở đời: *sinh, lão, bịnh, tử* (vất-vả trong đời sống, yếu-ớt trong tuổi già, đau-đớn trong bịnh-tật, tức-tưởi, đau-xót trước khi chết).

tứ-khúc *dt.* (âm): Bản nhạc có bốn đoạn (quatuor).

tứ-lân *dt.* Láng-giềng, lân-cận, những nhà ở gần nhà mình.

tứ-lập *dt.* Bốn thì-tiết trong năm âm-lịch: *lập-xuân*, mồng 4 mồng 5 tháng hai; *lập-hạ*, mồng 6 mồng 7 tháng năm; *lập-thu*, mồng 8 mồng 9 tháng tám; *lập-đông*, mồng 10, 11 tháng mười một.

tứ-linh *dt.* *(truyền)*: Bốn giống thú linh của người Trung-hoa: *long, lân, quy, phụng (phượng).*

tứ-liên-âm *dt.* (âm): Bốn âm liên-kết nhau *(tétracorde).*

tứ-lục *dt.* Thể văn chữ Hán, có đối mà không vần // Cách chia tiền công, huê-lợi, v.v... một bên sáu phần, một bên bốn phần: *Chia tứ-lục.*

tứ-ngung *dt.* Bốn góc.

tứ phía *dt.* Bốn phía: *Trước, sau, trái, mặt (phải)* // *(R)* Chung-quanh: *Anh về sao được mà về, Dây giăng tứ phía tình bề ngăn anh* CD.

tứ-phối *dt.* Bốn ông hiền được thờ ghé với đức Khổng-tử là Nhan-Hồi, Tăng-tử, Tử-Tư và Mạnh-tử.

tứ-phủ *dt.* Bốn cõi được đạo chư-vị thờ là *thiên-phủ, địa-phủ, thuỷ-phủ* và *nhạc-phủ.*

tứ-phương *dt.* *Nh.* Tứ-hướng.

tứ-quý *dt.* Bốn tháng cuối mỗi mùa trong năm: *quý-xuân*, tháng ba; *quý-hạ*, tháng sáu: *quý-thu*, tháng chín và *quý-đông*, tháng chạp // *(R)* *Cg* Tứ-thời, bốn mùa trong năm: *xuân, hạ, thu, đông* // Tiếng thông-thường gọi bốn món quý cùng một loại như: *thông, mai, cúc, trước*; *bốn anh em trai*; *Lựu, lê, bình-bát, mãng-cầu, Bốn cây tứ-quý anh sầu một cây* CD; hoặc các loại cây có hoa, trái cả bốn mùa như: *Cau tứ-quý.*

tứ-sắc *dt.* Bốn màu chánh là: *Xanh, trắng, đỏ, vàng* // Tên thứ bài và môn chơi với bài ấy gồm 112 lá chia ra 7 thứ: *Tướng, sĩ, tượng, xe (xa), pháo, ngựa (mã)* và *chốt (tốt)*, mỗi thứ có 4 màu và mỗi màu có 4 lá.

tứ-sinh *dt.* *(Phật)*: Bốn cách sinh ra trong đời của sinh-vật trong vũ-trụ: *thai-sinh*, tức ở tử-cung sinh ra của những loài có vú; *Noãn-sinh*, tức từ trong trứng nở ra như loài cầm, bò-sát, cá...; *thấp-sinh*, tức do ẩm-thấp sinh ra như loài nấm, mốc; *hoá-sinh*, tức sinh bằng cách cởi lốt đổi

hình như loài bướm bởi sâu hoá ra (theo phái Tiểu-thừa).

tứ tai *dt.* Bốn tai-hoạ lớn cho người đời là: *Thuỷ, hoả, đạo, tặc* tức lụt-lội, cháy nhà, trộm-cắp, giặc-giã.

tứ tái *dt.* Bốn cõi ngoài biên-giới của một nước.

tứ-tán *trt.* Tản mác ra khắp nơi: *Chạy tứ-tán, đi tứ-tán.*

tứ táng *dt.* Bốn cách làm cho tiêu thi-thể người chết là: *hoả-táng, thổ-táng, thuỷ-táng* và *điểu-táng* tức thiêu ra tro, chôn dưới đất, thả trôi sông, và cho chim ăn.

tứ-tiết *dt.* X. Tứ-thời.

tứ-tông *dt. (Dy)*: Bốn mạch nhảy thường là: *Phù, trầm, trì,* và *sác,* tức mạch nhảy nổi, mạch chìm, mạch nhảy chậm và mạch nhảy mau, hợp với bốn mạch *đại, tiểu, hoạt* và *sắc* gọi là mạch *bát - yếu* là tám bộ mạch cần-thiết cho việc chẩn mạch tìm bệnh.

tứ-tuần *st.* Bốn mươi, tức bốn chục tuổi: *Ăn lễ tứ - tuần* // Đệ-tứ-tuần gọi tắt, tức lượt thứ tư: *Tâu chầm tứ-tuần.*

tứ-tuyệt *dt.* X. Tứ-cú.

tứ-tung *trt.* Lộn-xộn, bừa-bãi, cùng khắp: *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoành CD.*

tứ-tung ngũ-hoành *trt.* X. PH. II.

tứ-tự *dt. (bạc)*: Bốn mặt cùng giống nhau trong sáu hột lúc-lắc (súc-sắc) của môn chơi *Tam hường,* ăn được cây thẻ 4 điểm (trừ 4 mặt tứ là trạng, tức 32 điểm) // Bốn chữ, tên những thành-ngữ ngắn của Trung-hoa mỗi câu bốn chữ như: *Ẩm thuỷ tư nguyên* (uống nước nhớ nguồn), *Bá chiến bá thắng* (trăm trận trăm hơn), *Các tùng kỳ chí* (ai có chí nấy), v.v...

tứ thanh *dt.* Bốn giọng (theo người Tàu là: *Bình, thượng, khứ, nhập* tức những tiếng có dấu huyền và không dấu (bình), dấu hỏi và ngã (thượng), dấu sắc và nặng (khứ) và những tiếng đằng sau có những phụ-âm: c, ch, p, và t (nhập).

tứ-thể *dt.* Bốn điệu chữ Hán là *chân* (chữ thường), *thảo* (chữ viết thảo), *triện* (chữ khắc con dấu), và *lệ* (chữ xưa).

tứ-thiên *dt. Nh.* Tứ-hướng.

tứ thơ (thư) *dt.* Bốn pho sách gốc để học kinh-điển và tác-phẩm văn-chương thiệt xưa của Trung-hoa là: *Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ* và *Mạnh-tử.*

tứ-thời *dt. Cg.* Tứ-tiết, bốn mùa trong năm là: *Xuân, hạ, thu, đông.*

tứ thú *dt.* Bốn nghề làm ăn cũng là bốn cái thú vui riêng của những nhà ẩn-dật: *Ngư, tiều, canh, mục* tức bắt cá, đốn củi, cày cuốc và chăn-nuôi.

tứ thuật *dt.* Bốn ngành học-thuật đời xưa là: *Thi, thơ, lễ, nhạc* tức thơ - phú, sách-vở, phép-tắc, âm-nhạc.

tứ tri *dt.* Bốn kẻ biết được việc làm tồi-tệ kín-đáo của mình là: *Thiên tri, địa tri, bỉ tri, ngã tri* tức trời biết, đất biết, người biết, mình (lương-tâm) biết.

tứ-trụ *dt. Cg.* Tứ-điện, bốn chức quan đại-thần trông-nom việc nước bên cạnh vua là: *đông-các, võ-hiển, văn-minh* và *cần-chánh* // Các cụ già trên 60 tuổi, được sắp trên hạng lão-nhiêu và bô-lão trong làng, được gọi: *Cụ Cả, cụ Hai, cụ Ba* và *cụ Tư* // Lối thí võ một người chống bốn người vây chung-quanh: *Đứng tứ - trụ.*

tứ-truyện *dt. Nh.* Tứ-thơ.

tứ vi *bt.* Bốn phía, chung quanh, bao vòng: *Tứ vi xây tường; bao đánh tứ vi.*

tứ vị *dt.* Tiếng gọi chung bốn tượng của lưỡng-nghi là: *Mặt trời, mặt trăng, sao* và *biển.*

tứ xứ *dt.* Khắp bốn phương: *Đó là nơi tụ-họp của người tứ xứ* // *Nh.* Tứ - chiếng: *Trai tứ xứ.*

TỨ *dt.* Thứ xe thắng bốn con ngựa dành cho giai-cấp quí-tộc xưa: *Muôn chung nghìn tứ; tứ-mã nan truy.*

TỨ *dt.* Ý-nghĩ trong lời nói, trong câu văn: *Ý-tứ, thi-tứ; văn kêu mà không tứ.*

TỨ *dt.* Ban xuống (tiếng dùng cho vua chúa): *Ân-tứ, sắc-tứ.*

tứ-điền *dt.* Ruộng do vua ban.

tứ hôn *dt.* (Vua) Dạy hai đàng kết hôn.

tứ yến *dt.* (Vua) Ban yến cho, thết tiệc đãi.

tứ tước *dt.* (Vua) Phong tước cho.

TỨ *dt.* Buông ra, thả ra, dung-túng: *Phóng-tứ, túng-tứ.*

tứ dục *dt.* Chơi thả cửa, không dằn bớt tình dục.

tứ tình *dt. Nh.* Tứ dục.

tứ-túng *trt.* Thả cửa, buông tay, không dằn, không bớt.

TỨ *dt.* Để thong-thả // Phơi-bày: *Thị-tứ.*

tứ ý *dt.* Để hết ý-chí vào việc mình làm, mình muốn.

tử-lực trt. Hết sức.
tử lược đt. Cướp-bóc tự-do.

TỬ tt. Chết : *Bất-tử, bức tử, khai tử, yểu-tử, nịch tử, sanh tử, tự-tử, uổng-tử, vong-tử, xử tử : tham sanh uý tử* (ham sống sợ chết) ; *sanh ký tử quy* (sống gởi, thác về) // *(B)* Nằm yên một nơi, không động-đậy : *Tử-điểm* // (lóng) : Mất quyền dự cuộc chơi : *Chơi u bắt mọi, đứa nào bị bên địch qua quẹt trúng một cái thì tử.*

tử-bịnh dt. *Clg.* Tử-chứng, bịnh nguy-hiểm, người bịnh có thể chết vì nó.

tử-biệt đt. Vì chết mà phải xa nhau : *Thà tử-biệt chớ ai nỡ sanh-ly.*

tử-chí dt. Ý quyết chết : *Đến bước đường cùng thì sanh tử-chí.*

tử-chiến dt. Liều chết đánh vùi : *Bàng-Đức tử-chiến với Quan-công* // dt. Trận đánh quyết-liệt (combat à fond).

tử-chứng dt. X. Tử-bịnh.

tử-đạo dt. X. Tử-lộ.

tử-địa dt. Nơi nguy-hiểm, có thể chết nơi đó : *Sông Bạch-đằng hai lần là tử-địa của kẻ ngoại-xâm.*

tử-điểm dt. Điểm chết, vị-trí cây sang số khi máy ngưng chạy (point mort).

tử-đo tt. (lóng) Chết thật, chết rồi : *Lúc nãy con gà nầy còn hoi-hóp, bây giờ thì tử-đo rồi ; cai chồng con phân nầy bị con xe (xa) bên vọt lên thì tử-đo !*

tử-hình dt. Hình-phạt chết, tội chết : *Bị án tử-hình, tội tử-hình* // Bộ-tịch như chết rồi : *Con gà ngủ tử-hình (X. Ngủ tử-hình).*

tử-hữu dt. X. Bạn tử-hữu.

tử-kỳ dt. Giờ chết, lúc chết.

tử-khế dt. Giao-kèo gắt-gao, không điều-kiện phòng-hờ.

tử-khí dt. *Clg.* Âm-khí, nơi lạnh-lẽo hoang-vắng như có hồn ma bóng quế lảng-vảng : *Bãi tha-ma nào hình như cũng đầy tử-khí khi trời chạng-vạng.*

tử-lộ dt. *Clg.* Tử-đạo, con đường dẫn đến chỗ chết (đi trên đường ấy, có thể chết) : *Bị đưa vào tử-lộ.*

tử-mạng dt. Mạng chết, mạng liều, người liều mạng.

tử-nạn tt. Chết vì nạn nước : *Dân-chúng tử-nạn khi chạy giặc rất nhiều* // *(R)* Chết vì tai-nạn, rủi-ro : *Ông ấy đã tử-nạn khi chiếc xe nổ bánh và lật nhào.*

tử-ngữ dt. Tiếng nói xưa, hết được dùng nữa : *Tiếng Hy-lạp và La-mã đều là những tử-ngữ, chỉ còn trong sách-vở thôi.*

tử-nghĩa tt. Chết vì việc nghĩa.

tử-phúc-trung tt. Chết trong bụng mẹ, chết trước khi lọt lòng.

tử-quốc tt. Chết vì nước.

tử-sản tt. Chết khi lọt lòng, khi mẹ vừa sanh ra : *Những đứa con tử-sản đều không có tên.*

tử sanh tt. Chết sống, dầu chết dầu sống, chết hay sống : *Chỉ thề nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành CD.*

tử-sĩ dt. Lính chết trận : *Cầu hồn tử-sĩ.*

tử-số dt. Số người chết (mỗi năm, dùng trong việc thống-kê) : *Tử-số không tăng.*

tử táng tt. Chết thì chôn : *Sanh dưỡng, tử táng* (Sống phải nuôi, chết phải chôn).

tử-tâm dt. *Nh.* Tử-chí.

tử-tiết dt. Chết cho tròn tiết-tháo, tiết-trinh : *Tử-tiết theo nước, tử-tiết theo chồng.*

tử-tội dt. Tội chết, tội đáng xử chết : *Phạm phẩm tử-tội* // *(R)* Người tù đang mang án chết : *Khám nhốt tử-tội.*

tử-tù dt. *Nh.* Tử-tội (R).

tử-tuyến dt. Lằn ranh nếu bước qua thì phải chết, thường là hàng rào kẽm gai chung-quanh một yếu-điểm quân-sự hoặc trại giam tù.

tử-thai dt. Bào-thai đã chết ngay trong bụng mẹ.

tử-thần dt. (truyền) : Thần chết, thần bắt người tới số : *Khó thoát tay tử-thần* // (lóng) Tên sợi dây buộc hai đầu trên hai triền đồi, dưới là nước, để tập cho lính mới phăn từ bên nầy qua bên kia : *Phăn dây tử-thần.*

tử-thi dt. Thây ma, thân-thể người đã chết : *Khám tử-thi.*

tử-thù dt. Mối thù hay người thù một sống một chết, không thể hai người cùng sống chung : *Rửa mối tử-thù ; nom theo kẻ tử-thù.*

tử-thủ dt. Liều chết mà giữ cho kỳ được : *Võ-Tánh thề tử-thủ thành Quy-nhơn.*

tử-thư dt. Sách chết, sách vô-vị, không có ích cho đời.

tử-thương tt. Bị thương mà chết, chết vì vết thương : *Nhiều người bị tử-thương trong tai-nạn ấy.*

tử-trận tt. Chết ngay khi đánh với địch : *Thà tử-trận hơn hàng.*

tử-trung tt. Chết vì chữ trung.

tử-vong tt. Chết mất, tức chết : *Ông ấy đã*

tử-vong sau một cơn bịnh ngặt.

TỬ *dt.* Con, đứa con : *Ái-tử, công-tử, dưỡng-tử, đăng-tử, đích-tử, hiếu-tử, nam-tử, quí-tử, tặc-tử, thái-tử, thần-tử, thế-tử, trưởng-tử* ; *Phụ trái tử hoàn* (Nợ của cha, con phải trả) // Thầy, tiếng gọi người trí-thức, học giỏi : *Khổng-tử, Lão-tử, Mạnh-tử, Trang-tử* // Một trong năm tước quan đời xưa ở Âu-châu : *Tử-tước* // Quả (trái), hột trong trái : *Liên-tử, quả-tử* // Trứng, một phần nhỏ : *Nguyên-tử, phân-tử.*

tử-âm *dt.* X. Phụ-âm.

tử-cung *dt.* Dạ con, bộ-phận đựng bào-thai trong bụng đàn-bà : *Đau tử-cung.*

tử-chức *dt.* Bổn-phận làm con đối với cha mẹ : *Cho tròn tử-chức.*

tử-diệp *dt.* Lá non trong hột giống trổ ra.

tử-đạo *dt.* Đạo làm con đối với cha mẹ.

tử-đệ *dt.* Con em // *(R)* Tay-chân bộ-hạ : *Hạng-Võ dẫn tám ngàn tử-đệ tung-hoành trong thiên-hạ.*

tử-hệ *dt.* *(Pháp)* : Huyết-thống đứa con đối với cha mẹ : *Toà cho mở cuộc điều-tra để tìm tử-hệ một đứa con.*

tử-hệ chính-thức *dt.* *(Pháp)* : Huyết-thống đứa con được pháp-luật nhìn-nhận chính-thức vì cha mẹ nó ăn-ở nhau có giá-thú, lại sinh nó trong thời-kỳ pháp-định (sau 10 tháng kể từ ngày thành-hôn).

tử-hệ ngoại-hôn *dt.* *(Pháp)* : Huyết-thống đứa con không được nhìn-nhận vì cha mẹ không giá-thú, hoặc có mà sinh nó ngoài thời-kỳ pháp-định.

tử-kim *dt.* Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay mà có.

tử mẫu *dt.* Con và mẹ // *(B)* Lời và vốn.

tử-nang *dt.* X. Bọc điều.

tử-số *dt.* Số những phần trưất ra trong một số nguyên chia thành nhiều phần bằng nhau : *Trong phân-số* $\frac{5}{10}$, *số 5 là tử-số.*

tử-sử *dt.* Sách loại tử-ký và sách của các nhà hiền-triết.

tử-tô *dt.* *(Đy)* : Hột rau tía-tô, khí lạnh, vị cay, kỵ cá chép.

tử-tự *dt.* Con trai nối dòng.

tử-tức *dt.* Con và dâu // *(R)* Con-cái : *Tiền tử-tức.*

tử-tước *dt.* Tước quan xưa ở Âu-châu dưới tước bá, trên tước nam // Tiếng gọi người có tước « tử ».

tử-uyển *dt.* *(Đy)* : Vị thuốc điều-hoà ngũ-tạng, khí ấm, vị đắng, tính hoạt.

TỬ *bt.* *Clg.* Tể, mang, vác : *Bắc-tử.*

tử-kiên *dt.* Trách-nhiệm, điều gánh-vác.

tử-tế *bt.* Kỹ-càng, đàng-hoàng, đâu ra đấy : *Để tử-tế kẻo ngã* // Tốt bụng, đàng-hoàng : *Con nhà tử-tế ; ăn-ở tử-tế.*

TỬ *tt.* Tía, màu đỏ tía.

tử-hồng-tinh *dt.* Chất có màu đỏ để làm phẩm nhuộm.

tử-khuyết *dt.* Cửa cung vua, sơn đỏ.

tử-ngoại *dt.* Ánh-sáng màu tím ở quang-phổ mặt trời (*ultraviolet*).

tử-thuỷ-tinh *dt.* Thuỷ-tinh đỏ.

tử-vi *dt.* Tên vì sao mà đời xưa, người Trung-hoa cho là sao chiếu-mạng của các ông vua // Phép đoán số theo các vì sao : *Xem số tử-vi.*

tử-vi *dt.* *(thực)* : Tên loại cây có hoa tím mà xưa, người sang-trọng ở Trung-hoa hay trồng : *Tử-vi-hoa đối tử-vi-lang* (*chỉ có hoa tử-vi trước mặt chàng áo tím mà thôi*) Bạch-cư-Dị.

TỬ *dt.* Cây thị, thứ cây mà ngày xưa, bên Tàu, thường được trồng ở đầu làng và dùng đóng quan-tài : *Sân Lai cách mấy nắng mưa, Có khi gốc tử đã vừa người ôm ; Vội-vàng nấp tử xe châu, Vùi nông một nắm, mặc dầu cỏ hoa K.*

tử-lý *dt.* Quê hương, nơi sinh đẻ (thường là ở làng).

tử-phần *dt.* Cây tử và cây phần, hai cây mà người xưa ở Trung-hoa hay trồng chung-quanh nhà // *(B)* Quê-quán cha mẹ mình : *Gió thu gợi dạ tử-phần.*

TỬ-QUY *dt.* *(động)* : *Clg.* Đỗ-quyên, chim quốc : *Chim kêu vượn hú khắp ngàn, Tử-quy văn-vỏi, bên đàng ve ngâm* (Bạch-Viên Tôn-Các).

TỮ *đt.* Dằn xuống, nén xuống : *Tữ lòng tham.*

TỰ *dt.* Chữ : *Nhứt tự vi sư bán-tự vi sư* (Dạy mình một chữ là thầy mình, mà nửa chữ cũng là thầy mình) // Tên hiệu (thường bằng chữ Hán-Việt) : *Cụ Phan-thanh-Giản tự Tịnh-bá* // Đồng tiền : *Nhứt tự bất hoàn* (Một đồng cũng không trả).

tự-căn *dt.* Gốc chữ, chữ gốc, tiếng gốc của một danh-từ kép : *Tu là tự-căn của tiếng*

tự-chính-ấn.

tự-dạng *dt.* Hình-dáng một chữ : *Phương-pháp đọc gộp thường chú vào tự-dạng.*

tự-điển *dt.* Loại sách dẫn từ gốc phát-sinh từng chữ và giải-thích : *Tự-điển khó soạn hơn từ-điển gấp mấy lần* // (nghĩa mới) : Loại sách tập-trung những tiếng nói của một ngôn-ngữ sắp-xếp thế nào cho dễ tìm và giải-nghĩa bằng ngôn-ngữ đó hoặc dịch ra một ngôn-ngữ khác : *Khi đọc sách, gặp chữ khó hiểu, nên tra tự-điển (dictionnaire).*

tự-hoạch *dt.* Nét chữ, những nét họp thành một chữ.

tự-học *dt.* Môn học nghiên-cứu nguồn-gốc mỗi thứ chữ : *Chữ quốc-ngữ ta, về mặt tự-học, là do các Cố đạo bày ra để dịch kinh-điển của đạo Da-tô ; nhưng về mặt văn-hoá, công-dụng của nó lớn-lao hơn nhiều.*

tự-loại *dt.* Loại chữ về mặt ngữ-pháp (văn-phạm) : *Những danh-từ, động-từ và tĩnh-từ là những tự-loại chính*

tự-mẫu *dt.* Chữ cái : *a, b, c,... đều là những tự-mẫu la-tinh.*

tự-mê *dt.* Cách đố chữ.

tự-nghĩa *dt.* Nghĩa từng chữ một : *Tự-điển là sách dùng tra tự-nghĩa.*

tự-tích *dt.* Dấu-vết của chữ viết : *Nói miệng còn chối được, chớ có giấy-tờ thì tự-tích hãy còn.*

tự-thể *dt.* Kiểu chữ : *Tự-thể của chữ Hán là chân, thảo, triện, lệ ; của chữ phương tây là ronde, bâtarde, cursive, anglaise,...*

tự-vị *dt. Cg.* Tự-vựng, tập sách sắp có thứ-tự từng chữ và giải-nghĩa để dễ tra-cứu, tìm hiểu // (thth) Loại sách định nghĩa từng tiếng một, không dẫn điển-tích từ-ngữ : *Đại-nam quốc-âm tự-vị.*

tự-vựng *dt.* X. Tự-vị, nghĩa đầu.

TỰ *trt.* X. Từ : *Tự Hàm-luông chí hải-khẩu (X.PH.II) ; Một là sầu sầu mây cùng vừa. Duyên em đính-đóng tự ngày xưa HXH* // Lấy, chính mình, do mình làm lấy, chuốc lấy : *Tự-kỷ ám-thị, tự-ty mặc-cảm ; tự mình làm lấy* // Tại, bởi : *Việc ấy, tự tôi mà ra ; tự đâu hỏng việc* // Bỗng dưng, khi không xảy ra : *Tự-dưng, tự-khắc.*

tự-ái *bt.* Thương mình, quá nghĩ về mình rồi sanh hờn mát mỗi khi bị động-chạm đến : *Vì tự-ái nên không đến ; lòng tự-ái, tính tự-ái* // (lóng) Tự-tử chết : *Chèo ghe ra sông cái tự-ái cho rồi. Sống làm chi mà biệt-ly quân-tử, Chết cho rồi được chữ tiết-trinh CD.*

tự-ải *dt.* Liều mình chết bằng cách thắt cổ : *Hà-thành vừa thất-thủ thì Hoàng-Diệu bèn tự-ải.*

tự an *dt.* Lo cho yên phận mình.

tự-biến cộng-biến *dt.* *(Phật)* : Sự nương-tựa nhau của những a-lại-gia-thức khi thể-xác đã bị tiêu-hoại, để ảnh-hưởng qua lại và đem hết năng-lực chủng-tử mà phát-sinh một hoàn-cảnh mới, một sinh-mệnh mới.

tự-biện *dt.* Cãi cho mình, vạch những chỗ phải trái để chỉ lòng trong-sạch của mình.

tự-cải *dt.* Sửa chữa lỗi mình.

tự-cam *dt. dt.* Cam bụng chịu một mình.

tự-cao *bt.* Thấy mình cao-quý hơn hết, không ai bằng mình cả : *Óc tự-cao ; người tự cao không chơi với kẻ kém hơn mình.*

tự-cao tự-đại *bt.* Thấy mình cao-sang to lớn hơn cả, trên đời chẳng ai bằng mình : *Người tự-cao tự-đại chỉ lỗi chớ không tiến.*

tự-cấp *dt.* Tự mình lo lấy mọi thứ cho mình, không nhờ đến ai.

tự cổ *trt.* Từ xưa : *Tự cổ chí kim* (Từ xưa đến nay).

tự-cung *dt.* Khai ra cả, không đợi tra-hỏi : *Lời tự-cung.*

tự-cường *dt.* Cố-gắng để được giàu mạnh, không nhờ ai giúp-đỡ cả : *Óc tự-cường.*

tự-chế *dt.* Dằn bớt, không đợi ai bắt-buộc : *Tự-chế việc hút thuốc lá.*

tự-chủ *dt.* Mình làm chủ lấy mình, không khuất-phục ai, không nhờ-vả ai, không chịu ai câu-thúc : *Nước tự-chủ, tinh-thần tự-chủ* // Có nghị-lực to để dằn lấy dục-vọng : *Biết tự-chủ thì chẳng đến nỗi nào.*

tự-chuyên *dt.* Muốn làm gì thì làm, không đợi lịnh trên, không hỏi ý-kiến người cùng-chung trách-nhiệm : *Tánh tự-chuyên ; để hắn tự-chuyên quá thì hỏng cả.*

tự-chuyển *dt.* Chuyển mình lấy mà xoay, mà dời đổi.

tự-do *bt.* Theo ý muốn, không bị kềm-hãm, bó-buộc : *Tự-do kết-hôn, tự-do đi đây đi đó ; đời sống tự-do* // *(Pháp)* Ngoài đời, không bị nhốt khám : *Trả tự-do.*

tự-do-cảng *dt.* Bến tàu biển miễn thuế hàng-hoá, tàu-bè các nơi có thể đến mua bán mà không phải đóng thuế nhập-cảng, và hàng-hoá xuất-cảng cũng được miễn-thuế.

tự-do cạnh-tranh *đt.* Cạnh-tranh cách tự-do trong vòng luật-pháp, cốt nhờ đó mà món hàng được tốt thêm hơn hoặc cách làm ăn được cải-tiến.

tự-do cư-trú *đt.* Muốn ở đâu tuỳ ý, miễn không phạm đến tự-do của kẻ khác.

tự-do chủ-nghĩa *đt.* Chủ-nghĩa dành các quyền tự-do căn-bản cho dân-chúng như ngôn-luận, tín-ngưỡng, xuất-bản, hội-họp...

tự-do chức-nghiệp *đt.* Sự hành-nghề được tự-do theo một vài thủ-tục quy-định.

tự-do kết-hôn *đt.* Lấy nhau theo tình yêu của trai gái chớ không đợi lịnh cha mẹ.

tự-do luyến-ái *đt.* Tự-do yêu nhau để đến chỗ thành-hôn, không cần phong-tục hay dư-luận.

tự-do mậu-dịch *đt.* Chế-độ kinh-tế không đánh thuế hàng-hoá xuất và nhập-cảng, cốt cho dân trong xứ được dùng đồ rẻ và hàng-hoá sản-xuất bán được chạy.

tự-do tan-hợp *đt.* Muốn lấy nữa hay thôi tuỳ ý, không theo quy-định của phong-tục và luật-pháp.

tự-dụng *đt.* Cậy tài mà làm, không xét điều-kiện khách-quan.

tự-dưng *trt.* Thoắt chốc, bỗng chốc, khi không thình-thình, bỗng mở đặc một câu bất chợt : *Tự-dưng, nước-mắt giàn-giụa.*

tự-đại *bt.* Tánh người coi dưới mắt không ai, chỉ tưởng mình là quan-trọng nhất : *Tánh tự-đại.*

tự-đắc *tt.* Nói người đã đạt đến một trình-độ thật cao, luôn-luôn vui thích ; những cái khổ tầm-thường không lay-chuyển được lòng họ : *Người quân-tử dầu ở cảnh-ngộ nào cũng tự-đắc* // Tự cho là giỏi, là hơn người rồi sinh tính kiêu-ngạo, coi không ai bằng mình : *Tánh tự-đắc.*

tự-động *trt.* Tự-ý làm lấy, không đợi lịnh cấp trên mà mình có phận-sự phục-tòng : *Tự-động làm hư việc* // Xét phải thì làm, không cần ai thúc-giục cổ-động : *Dân-chúng tự-động biểu-tình* // *tt.* Có sức kéo chạy một mình : *Xe tự-động.*

tự-động-tiến khiển-trục *đt.* Cây lắp (*l'arbre*), cây trục giữ việc điều-khiển sức tiến tự-động mau hay chậm (*arbre télescopique de commande des avances automatiques*).

tự-giác *đt.* Hiểu-biết lấy, xét và nhận ra : *Tự-giác cao, tinh-thần tự-giác.*

tự-giải *đt.* Chính mình cởi dây trói cho mình // (*B*) Lo giải-quyết lấy sự khó-khăn của mình, sự bó-buộc của mình, không cần ai : *Tự giải nguy.*

tự-hành *đt.* Chính mình làm lấy, không phải nhờ cậy người khác.

tự-hành đối-nại *đt.* (*Pháp*) : Tự mình đi hầu toà chớ không nhờ giám-hộ hay luật-sư thay mặt.

tự-hào *tt.* Đắc-ý vì một công-trình của mình : *Tự-hào có đứa con mới thi đậu ; tự-hào với tác-phẩm văn-nghệ nổi tiếng.*

tự-hậu *trt.* Từ nay sắp lên : *Thề tự-hậu không đến đó nữa.*

tự-hiếu (háo) *đt.* Lo cho thân mình.

tự-hoá *đt.* Rèn luyện lấy cho tiến hơn về mặt đạo-đức và trí-thức.

tự-hoại *đt.* Chính mình làm hỏng thân mình // *tt.* Tự-nhiên tiêu thành nước, thành bùn : *Cầu-tiêu tự-hoại.*

tự-học *đt.* Học lấy một mình với sách vở, không nhờ thầy dạy : *Ông ấy nhờ tự-học mà nên.*

tự-ý *trt.* Cứ theo ý mình, không đợi lịnh trên, không hỏi ý-kiến người chung-quanh : *Tự-ý làm càn.*

tự-kiểm *đt.* Xét lại việc mình đã làm : *Mỗi đêm, nên dè ra một lúc để tự-kiểm những việc làm trong ngày.*

tự-kiêu *tt.* Kiêu-hãnh, phách-lối, hợm mình, coi rẻ kẻ khác : *Tánh tự-kiêu, con người tự-kiêu.*

tự ký *đt.* Chính mình ký tên, hai chữ viết dưới dấu ký tên với tên thiệt (theo xưa) : *Đinh-văn-Mỗ tự ký* // Ghi chép, ghi nhận lấy, không nhờ sức người : *Hàn-thử-biểu tự-ký.*

tự-kỷ *trt.* Chính mình, do lấy mình, không bởi sức bên ngoài.

tự-kỷ ám-thị *đt.* Chính tại mình lo sợ, nghi-ngờ một điều gì rồi mình thấy điều ấy như đã đến với mình, nhất là bịnh-hoạn.

tự-kỷ cảm-ứng *đt.* Thình-không hồi-hộp hoặc lo-lắng về một việc gì có thể liên-quan đến mình, dầu vô căn-cứ nhưng thường ứng-nghiệm.

tự-kỷ hành-động *đt.* Chính mình làm lấy, không cần sức người.

tự-kỷ thôi-miên *đt.* *Nh.* Tự-kỷ ám-thị.

tự-khắc *trt.* Cố-nhiên, ắt hẳn : *Thuốc này hay lắm, anh cứ uống, tự-khắc lành bịnh* // *Nh.* Tự-dưng.

tự-khi *đt.* Chính mình dối mình, xem rẻ

mình : *Con người có tính tự-khí, không làm việc gì thành-công cả.*

tự-khí *đt.* Chính mình phá hỏng đời mình, việc mình : *Mình đã tự-khí, còn trông ai cứu-vớt.*

tự-khiêm *đt.* Hạ mình, nhún mình, không phô tài hay việc phải của mình ra : *Tự-khiêm là một tánh tốt.*

tự-khoa *đt.* Khoe-khoang, nói ra tất-cả cái hay cái giỏi của mình.

tự-khoan *đt.* Nén lòng hối-hận, yên-ủi lấy mình.

tự-lập *đt.* Lo gây-dựng lấy, không cầu-cạnh, nhờ-nhõi ai : *Tinh-thần tự-lập ; nhỏ mà biết tự-lập.*

tự-liệu *đt.* Liệu lấy với sức mình, tài mình, không trông-cậy bên ngoài : *Tự-liệu không kham.*

tự loại *đt.* Tự-ý ra khỏi vòng tranh-đấu khi nhận thấy mình kém, không theo nổi.

tự-lợi *đt.* Lo lợi riêng cho mình : *Tự-tư tự-lợi.*

tự-luật *đt.* Đặt mình vào một khuôn-khổ do mình bày ra.

tự-lực *trt.* Với sức mình, không nhờ ai : *Tự-lực làm nên.*

tự-lực cánh-sinh *đt.* Lấy sức riêng mình mà vươn lên, mà tiến thêm trong đời sống tinh-thần như vật-chất.

tự-lượng *đt.* Dò trước sức mình coi có đương nổi không : *Phải tự-lượng trước khi bắt tay vào việc.*

tự-mãn *đt.* Vừa ý với bao-nhiêu đó, thấy mình như vậy là đủ rồi : *Người đã tự-mãn thì không tham thêm nhưng cũng không tiến thêm.*

tự mâu-thuẫn *đt.* Vô-tình làm trái lại việc làm trước hay nói trái lại lời nói trước của mình.

tự-ngã *đt.* X. Bản-ngã : *Tự-ngã kỷ-luật* (thứ kỷ-luật do mình đặt để noi theo, để tự răn, đâu không ai bắt-buộc).

tự-nguyện *đt.* Quyết tâm, nguyện trong lòng, xem lương-tâm mình như một người chứng : *Tự-nguyện thà chết chớ không theo giặc.*

tự-nhân *đt.* Nguyên-nhân tự-nhiên khiến con người phải tìm cách sống và tránh chết-chóc.

tự-nhận *đt.* Nhận là chính mình : *Ông ấy đã tự-nhận là cha đứa trẻ.*

tự-nhiễm *đt.* Nhiễm lấy, bị lây vì sức-khoẻ mình yếu hay tinh-thần mình yếu khi tiếp-xúc với ngoại-vật, ngoại-cảnh.

tự-nhiệm *đt.* Đương lấy, gánh-vác lấy một mình : *Tự-nhiệm gánh nặng thê nhi.*

tự-nhiên *tt.* Thiên-nhiên, có sẵn hay do điều-kiện thời-tiết mà có chớ không do sức người làm ra, hoặc bởi luật tuần-tự của sự-việc mà hoá ra chớ không ai làm : *Tự-nhiên-học, tự-nhiên đào-thải* // *trt.* Bỗng-không, thình-thình : *Tự-nhiên va kiếm chuyện gây với tôi, chớ tôi có làm chi đâu* // Dĩ-nhiên, cố-nhiên, phải như vậy : *Siêng-năng, cần-mẫn thì tự-nhiên khá, dầu không giàu* // *bt.* Cứ theo ý mình, theo điệu-bộ thường, không có uốn-nắn, sửa-chữa : *Đi đứng nói cười tự-nhiên, tánh tự-nhiên.*

tự-nhiên đào-thải *đt.* Thông-lệ trên đời hễ già, hễ lụt rồi, hết dùng được, hết thích, hợp với hoàn-cảnh thì tự-nhiên bị loại ra, bị tiêu mất, dầu ai muốn giữ lại cũng không được.

tự-nhiên-giáo *dt.* Thứ đạo chỉ thờ-phượng sự tự-nhiên, tôn-trọng việc tự-nhiên.

tự-nhiên-học *dt.* Môn học về sự cấu-tạo, phát-triển và cứu-cánh của những vật tự-nhiên như cây cỏ, khoáng-chất, sinh-vật...

tự-nhủ *đt.* Bụng bảo dạ, lòng dặn lòng : *Ai cũng tự-nhủ không nên bén-mảng tới các sòng bạc.*

tự-phán *đt.* Phán-đoán lấy hành-động của mình và làm những điều mình khuyến-cáo người khác.

tự-phản *đt.* Phản-tỉnh, xét mình, trách mình sau một việc làm thất-bại hoặc không hoàn-toàn thành-công : *Tinh-thần tự-phản*

tự-phê *đt.* Nhận lỗi mình sau khi sơ-suất không đợi ai trách-móc.

tự-phụ *tt.* Ỷ mình, cậy mình giỏi mà không cần sức người hay ý-kiến người : *Tánh tự-phụ hay đưa con người tới chỗ thất-bại.*

tự-quang-thể *dt.* Vật-thể có ánh-sáng tự-nhiên như : chất lân.

tự-quyền *trt.* (*lóng*) : *Nh.* Tự-chuyên : *Tự-quyền lấy vợ.*

tự-quyết *đt.* Quyết lòng, quyết lấy : *Tự-quyết thôi vợ* // Quyết-định lấy vận-mạng mình, không để ai can-thiệp đến : *Dân-tộc tự-quyết.*

tự-sát *đt.* *Clg.* Tự-tử, liều mình, mình giết lấy mình : *Thất-tình tự-sát* // (*R*) Tự mình làm hỏng việc mình : *Bán chịu là tự sát.*

tự-tác *đt.* Chính mình làm lấy : *Tự-tác tự-thọ* (Mình làm mình chịu).

tự-tải *đt.* *Nh.* Tự-sát.

tự-tại *trt.* *(Phật)* : Nơi nào, thế nào cũng hợp với ý mình : *Thung-dung tự-tại.*

tự tay *trt.* Chính tay, do bàn tay : *Tự tay tôi trao cho hắn.*

tự-tân *đt.* Chừa lỗi, sửa lỗi mình : *Cải-quá tự-tân* // Theo mới, đổi mình ra mới : *Tự-tân tự-cường.*

tự-tận *đt.* *Nh.* Tự-sát.

tự-tập *đt.* Tập lấy cho quen.

tự-tín *đt.* Tin nơi mình, nơi tài sức của mình : *Không tự-tín thì hay hỏng việc.*

tự-tỉnh *đt.* Phản-tỉnh, xét mình, xét lại việc làm của mình (để sửa-chữa hoặc chừa nếu cần).

tự-tiện *trt.* Tuỳ phương-tiện của mình mà làm, không đợi ai cho phép, không phải hỏi ai : *Xin ngài cứ tự-tiện.*

tự-tôn *đt.* Thấy mình cao-sang hơn người, tài giỏi hơn người, một cử-chỉ chủ-quan : *Tánh người tự-tôn ; tự-tôn tự-đại.*

tự-tồn *đt.* Giữ mình cho còn sống : *Bản-năng tự-tồn.*

tự-tốn *đt.* *Nh.* Tự-khiêm.

tự-tung tự-tác *đt.* Ngang-bướng, muốn làm gì thì làm, không kể kẻ có quyền hơn mình : *Ở nhà một mình, mặc sức tự-tung tự-tác.*

tự-thán *đt.* Than-thở một mình, than lấy thân.

tự-thị *tt.* *Nh.* Tự-phụ.

tự-thiêu *đt.* Đốt lấy mình cho chết : *Nhảy vào lửa tự-thiêu, tẩm xăng tự-thiêu.*

tự-thú *đt.* Nộp mình chịu tội : *Ra tự-thú, không trốn nữa.*

tự-thủ *trt.* Chuốc lấy, mang lấy : *Tự-thủ kỳ hoạ* (Gây hoạ ra thì chịu lấy).

tự-thụ *đt.* Rước lấy, mang lấy, chịu lấy, mắc phải một điều gì do mình hứng lấy chớ không do sức bên ngoài : *Tự-thụ-độc, tự-thụ-tinh.*

tự-thuật *đt.* Thuật lại chuyện mình, việc đã xảy ra cho mình // *(R)* Lối văn kể chuyện, nặng về diễn-biến sự-việc, nhẹ về tình-cảm triết-lý : *Văn tự-thuật.*

tự-thuỷ *trt.* Từ đầu, bắt từ ban đầu : *Tự-thuỷ chí-chung* (Từ đầu tới cuối).

tự-thư *đt.* Bút-tích, chữ do mình viết và để lại.

tự-thừa *đt.* Nhơn lên, chồng lên : *Con số tự-thừa.*

tự-trầm *đt.* Tự-tử bằng cách trầm mình dưới nước sâu : *Hai bà Trưng thua trận phải tự-trầm dưới Hát-giang.*

tự-tri *đt.* Hiểu mình, biết mình : *Tri nhân dễ, tự-tri rất khó.*

tự-trì *đt.* Giữ lấy mình ở mực thường, để đừng đua-đòi, đừng sa-ngã, đừng bị lôi-cuốn...

tự-trị *đt.* Quản-trị lấy công-việc của mình, vận-mạng của mình : *Nước tự-trị, quyền tự-trị.*

tự-trọng *đt.* Giữ cao nhân-cách, thể-diện mình, không hạ mình làm việc xấu-xa, đê-tiện, trái lương-tâm : *Biết tự-trọng mới được người trọng.*

tự-trợ *đt.* Cố-gắng, rán lo cho mình, không mong-mỏi, trông-cậy người khác : *Tự-trợ giả thiên trợ* (Có cố-gắng, Trời mới giúp cho).

tự-vẫn *đt.* X. Tự-vận.

tự-vận *đt.* Liều mình chết bằng cách cắt cổ lấy.

tự-vệ *đt.* Giữ mình (cho khỏi bị đánh, bị giết, bị xâm-phạm bằng mọi cách có thiệt-hại đến thân-thể hay quyền-lợi) : *Quyền tự-vệ.*

tự-vệ chính-đáng *đt.* *(Pháp)* : Sự bắt-buộc phải chống-trả, không thì chết hay bị thương *(défense légitime).*

tự-xưng *đt.* Xưng tên hay chức-vụ của mình cho người ta biết : *Tự-xưng nhà chức-trách để doạ-nạt người* // Đặt lấy một danh-hiệu cho mình (đáng lẽ phải do cấp dưới công-cử) : *Thời loạn, nhiều người tự-xưng Sứ-quân để chiếm-cứ một vùng mà làm chúa-tể.*

TỰ *dt.* Chùa, nhà thờ Phật có tăng ni ở và sớm tối lo kinh-kệ, hương khói : *Am-tự, Phật-tự, quốc-tự.*

TỰ *dt.* Tựa, lời tựa, lời nói đầu trước một quyển sách : *Cẩn-tự* // Thứ-lớp, ngăn-nắp : *Thứ-tự, trật-tự.*

tự-khúc *dt.* Tựa một bài nhạc hay một nhạc-kịch, phần tấu trước.

tự-ngôn *dt.* Lời nói đầu, bài văn gây ý-thức độc-giả về câu chuyện trình-bày bên trong quyển sách.

TỰ *đt.* Cúng-kiếng, thờ-phượng người chết :

Phụng-tự, tế-tự, thờ-tự, làm tuần làm tự.

tự-điền *dt.* Ruộng vua cấp để lấy huê-lợi cúng tế thần trong làng.

tự-khí *dt.* Đồ thờ, vật để trên bàn thờ hay trước bàn thờ như lư, đỉnh, lồ-bộ, v.v...

tự-sản *dt.* Của hương-hỏa, tài-sản dành cho việc thờ - phượng, cúng - kiếng ông bà (*biens cultuels*).

tự-sự *dt.* Việc cúng tế : *Tự-sự là cả một vấn-đề nghi-lễ phiền-phức.*

tự-thừa *dt. Cg.* Thừa-tự, chức quan nhỏ coi việc cúng tế trong các đền thờ quan to.

TỰ *dt.* Bày-tỏ : *Phô tự.*

tự-sự *dt.* Công-việc kể ra có trước có sau : *Đầu đuôi tự-sự.*

tự-tình *dt.* Tỏ con tình-cảm cho nhau hiểu : *Mảng tin viết nỗi kinh-hoàng, Băng mình lên trước đài-trang tự-tình K.* // Lối văn miêu-tả tình-ý của mình : *Tự-tình-khúc.*

tự-tình-khúc *dt.* Bài văn kể-lể tâm-sự, nỗi lòng của mình.

tự-thuật *dt.* Kể lại, thuật lại : *Văn tự-thuật.*

TỰ *dt.* Dòng - dõi, con cháu : *Lập tự, tuyệt-tự* // *dt.* Nối dõi : *Kế-tự, thừa-tự.*

tự-quân *dt.* Ông vua nối ngôi ông vua trước cùng trong họ.

tự-sản *dt.* Của-cải của người chết để lại // *dt.* Hưởng của - cải của một người trong họ chết để lại.

tự-tôn *dt.* Cháu nội, đứa cháu nối dõi ông bà.

tự-tục *dt.* Nối dõi, giữ cho họ nhà còn mãi : *Tự-tục cho ông.*

tự-tử *dt.* Đứa con trai đứng phụng-thờ cha mẹ đã qua đời.

TỰ *trt.* Tựa, tợ, giống như : *Tương-tự.*

tự-hồ *trt.* X. Tựa-hồ.

TƯA *tt.* Xơ-rơi, rách le - the ở bìa : *Bâu áo tưa cả, lai quần tưa cả* // (R) Rát như bị đứt nhiều đường dọc ở lưỡi : *Nóng trong mình nên lưỡi tưa* // Tên thứ bệnh trẻ con trắng lưỡi, bú không được : *Chữa cho khỏi tưa.*

tưa lưỡi *tt.* Lưỡi rát như bị đứt nhiều đường khi trong mình nóng bức : *Tưa lưỡi muốn bịnh.*

TỪA-TỰA *trt. Cg.* Tương-tự và tương-tợ hay tựa - tựa, hơi giống : *Trông từa-tựa như cố quen : từa-tựa như anh em ruột.*

TỨA *dt.* X. Sứa và Sựa : *Em nhỏ tứa.*

TỬA *dt.* Giòi con (do trứng ruồi nở ra) : *Giòi-tửa ; tửa bò lúc-nhúc.*

TỰA *dt. Cg.* Tự, mấy lời nói đầu ở trang đầu một quyển sách : *Đề tựa, thay lời tựa* // (R) Nhan - đề, tên hiệu một quyển sách hay bài báo : *Tựa bằng chữ to, bài ấy tựa là...*

TỰA *tt. Cg.* Tợ, giống như : *Hai người tựa như anh em ruột.*

tựa-hồ *trt. Cg.* Tự-hồ, hình như, in như là : *Thiên-hạ xôn-xao, tựa-hồ như có biến.*

tựa-tựa *trt.* X. Từa-tựa.

TỰA *dt.* X. Dựa : *Nương-tựa, tựa cửa trông con.*

TỨC *bt.* Ức, giận quá sức mà khó nói ra hoặc giận vì quá thua thiệt cách không đáng : *Bực tức, căm tức, chọc tức, ghen tức, tấm - tức, tức như bò đá ; gà tức nhau vì tiếng gáy tng* // Đau lói trong ngực khi bị dồn hơi lại hay phải bị-động, bị thương : *Bịnh tức, thuốc tức, uống tức* // Dồn hơi quá đầy nở, đến vỡ : *Tức lồng rúng rúng nổ, đau lòng gõ gõ kêu tng.* // Bị ép quá, bị dồn chứa trong chỗ chật phải banh ra : *Tức nước bể bờ tng.*

tức ấm-ách *tt.* Lói từng cơn trong ngực : *Thở mà thỉnh - thoảng nghe tức ấm-ách* // Ức lòng quá, thỉnh-thoảng sự giận lòng lên bắt nghẹn ngang : *Nghĩ tức ấm-ách, muốn bỏ cả mà đi.*

tức bụng *tt.* Khó chịu nơi bụng vì bao-tử (dạ-dày) bị phồng to, căng-thẳng hay dồn ép : *Ăn no tức bụng, nằm sấp tức bụng.*

tức-bực *tt.* X. Bực-tức.

tức-cười *đt.* Bắt phải cười, nín không đặng : *Thấy tức-cười, tức-cười nôn ruột.*

tức chối *tt.* X. Tức lối.

tức dội *tt.* Tức mỗi khi bị hơi ép mạnh : *Nghe tiếng súng to mà tức dội.*

tức đi *tt.* Thắt nơi dạ dưới : *Nín đái lâu quá tức đi.*

tức gan *tt.* Tức trong lòng quá, xung gan lên.

tức giận *tt.* Giận quá sinh tức : *Tức giận cho số-phận.*

tức hộc gạch *tt. Cg.* Tức ói máu, ức lòng quá mà không nói ra được, máu trong tim như muốn trào ra.

tức kiềng *tt.* Tức ngang, vừa nghe qua bắt nghẹn, không nói lời nào đặng.

tức khí *tt. (lóng)*: Ức lòng: *Tức khí quá, nó nói ra e bụm miệng nó không kịp.*

tức lói *tt. Cg.* Tức chói, đau lói trong ngực từng cơn.

tức mình *tt.* Bực trong lòng, quá giận mình: *Tức mình muốn chết.*

tức mình tức mẩy *tt.* Tiếng than tức cho mình: *Thiệt tức mình tức mẩy quá!*

tức ngang *tt.* Nghẹn ngang, phát giận liền, không nói ra lời: *Nghe mà tức ngang!*

tức ngực *tt.* Đau lói trong lồng ngực: *Đánh máy nhiều quá, tức ngực.*

tức ói máu *tt. Nh.* Tức hộc gạch.

tức ran *tt.* Ran ngực, nghe đau rần-rần khắp trước ngực: *Ngực tức ran.*

tức rực *tt.* Tức lồng lên.

tức-tối *tt.* Quá tức giận, bực hết sức: *Tức-tối nói không ra lời.*

tức-tức *tt.* Hơi tức trong ngực // Căm-căm, giận mà không nói ra được: *Nghe cũng tức-tức.*

tức-tưởi *trt. Cg.* Tấm-tức tấm-tưởi, nấc lên từng cơn: *Khóc tức-tưởi.*

tức trào máu *tt. Nh.* Tức ói máu và Tức hộc gạch.

TỨC *trt.* Liền, ngay khi đó: *Lập-tức* // Ấy là, chính là: *Tâm tức Phật, Phật tức tâm; Lê-văn-Ất tức Giáp* // Lên, tới: *Tức-vị.*

tức-cảnh *dt.* Cảnh-tượng, phong-cảnh trước mắt: *Thơ tức-cảnh* // *(R) đt.* Trông thấy cảnh trước mắt: *Tức cảnh sanh tình.*

tức-khắc *trt.* Lập-tức, ngay, liền, không trì-hoãn: *Đi tức-khắc, làm tức-khắc.*

tức-nhựt (nhật) *trt.* Nội ngày, trong ngày đó: *Tức-nhựt phải cho xong.*

tức-tốc *trt.* Ngay lập-tức, liền bây-giờ: *Đi tức-tốc; báo-động tức-tốc.*

tức-thì (thời) *trt.* Ngay, liền lúc đó: *Phải có tức-thì, không được hẹn.*

tức-thị *trt.* Là, chính là: *Làm thinh, tức-thị nhận.*

tức vị *đt.* Lên ngôi: *Đuổi được quân Minh, Bình-định-vương tức-vị, đặt quốc-hiệu là Đại-Việt.*

TỨC *dt.* Hơi thở: *Thán-tức* // Thôi, nghỉ: *Hưu-tức* // Tiền lời: *Lợi-tức* // Con cháu: *Tử-tức* // Tin, sự cho hay biết: *Tin-tức.*

tức binh *đt.* Nghỉ việc binh, ngưng giặc.

tức cất *đt.* Xả tang, dẹp đồ chế, mặc đồ thường.

tức chiến *đt.* Bãi chiến, ngưng giặc.

tức-kim *dt.* Tiền lời (lãi) do cổ-phần, trái-phiếu sinh ra.

tức-khoản *dt.* Tiền lời (lãi) do một số vốn cho vay hay gởi ngân-hàng tính ra.

tức-suất *dt.* Phân lời, số lời tính theo phần trăm của số vốn: *Tức-suất 3%.*

tức-tá *dt.* Lời chồng lên vốn để tá lời thêm.

tức-tiền *dt.* Tiền lời (lãi).

tức-thế *đt.* Chết, tắt nghỉ việc thế-gian.

tức-trái *dt. Nh.* Tức-tá.

TỨC *dt.* Dâu (vợ con trai mình): *Tử-tức.*

tức-phụ *dt.* Con dâu.

TƯNG *trt. X.* Tăng: *Kêu tưng, gọi tưng* // Vồng bổng lên: *Tưng banh; nhảy tưng-tưng.*

tưng-tưng *trt.* Vồng lên rớt xuống nhiều lần: *Trái banh vồng tưng-tưng; nhảy tưng-tưng.*

TƯNG *trt. Cg.* Tăng, sáng-sủa, rực-rỡ: *Bừng-tưng.*

tưng-bừng *bt.* Tăng-bằng, rộn-rịp, vui-vẻ: *Đình đám tưng-bừng, cờ-xí tưng-bừng* // Lăng-xăng, bộ vội-vả: *Rừng hoang sóc nhảy tưng-bừng, Hoa chưa nở nhuỵ bướm đừng lao-xao CD.*

TƯNG-HỨNG *tt. X.* Chưng-hửng.

TƯNG-TIU *đt. X.* Nâng-niu.

TỪNG *dt. X.* Tầng: *Từng lầu, từng lớp.*

TỪNG *trt. X.* Tằng: *Từng-trải; Đã từng ăn bát cơm đầy; Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm CD.*

TỪNG *trt. Cg.* Từ, mỗi cái một: *Từng giây từng phút, từng ngày từng tháng; đếm từng người, lấy từng cái.*

từng chập *trt. Cg* Từng hồi, tái đi tái lại luôn, mỗi lần một lát thì hết: *Bụng đau từng chập.*

từng hồi *trt. Nh.* Từng chập.

từng khúc từng đẫn *trt.* Nhiều đoạn ngắn-ngắn: *Cắt từng khúc từng đẫn hết, không xài gì được.*

TỪNG-KHẠO *dt. Cg.* Tằng-khạo hay Tăng-khạo, người cai-quản: *Chú từng-khạo nhà máy, anh từng-khạo ruộng cho ông chủ điền.*

TỪNG *đt.* Sang hay Sến, chịu cho chủ phố (hay nhà) hoặc người đang ở căn đó một số tiền để được mướn lại căn đó : *Phải từng hết năm chục ngàn mới được vào ở* ‖ Nhượng quyền mướn nhà hay phố cho người khác để lấy một số tiền : *Tôi từng căn đó cho người ta rồi.*

TỪNG *đt.* Tiếng gọi người Tàu ở Việt-nam : *Chú từng.*

từng con *đt.* Tiếng gọi đứa trai nhỏ, người Tàu.

từng-từng-tưng *đt.* *Nh.* Từng (tiếng gọi giễu) : *Tham giàu, tôi lấy chú từng-từng-tưng... CD.*

TƯỚC *đt.* Lột, tét vỏ theo đường dọc : *Rách tước, xé tước ; tước dây chuối, tước chỉ thơm* ‖ Bóc-lột, đoạt, lấy đi : *Tước khí-giới.*

tước-chính *đt.* Nhờ người xem và sửa chữa giùm văn thơ của mình.

tước chức *đt.* X. Cách chức.

tước-đoạt *đt.* Đoạt lấy, giựt lấy : *Bị chúng tước-đoạt khí-giới.*

tước quyền *đt.* Truất mất quyền-hành : *Có tội nhục-thể, bị tước quyền công-dân.*

tước tịch *đt.* Bôi sổ, xoá tên trong sổ.

TƯỚC *dt.* Chim sẻ và nhiều loại chim khác : *Công-tước, châu-tước, gia-tước, hồng-tước,* **không-tước,** *ma-tước, sơn-tước.*

tước-bình *dt.* Tấm bình-phong có hình con chim sẻ (có thuyết cho rằng chính khổng-tước-bình gọi tắt, như thế thì hình con công chớ không phải sẻ) ‖ *(B)* Việc kén rể : *Tước-bình thử mở xem tên ai nào* HT (Xt. Bắn sẻ PH. II).

tước-la *dt.* Tấm lưới dùng bắt chim sẻ.

tước-thiệt *dt.* Tên thứ trà, lá giống lưỡi chim sẻ.

TƯỚC *dt.* Chức quan hồi xưa do vua phong cho có danh-vị để hưởng lộc : *Ấn-tước, chức-tước, phẩm-tước, quan tước, năm tước được phong là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam ; Lê-văn-Hưu làm quan đến chức Binh-bộ thượng-thư, tước Nhân-uyên-hầu.*

tước lộc *dt.* Tước quan và lộc được hưởng như lương hoặc thuế đánh ngay ở dân trong khu-vực được tước-phong.

tước-phong *dt.* Chỉ vua phong cho ông quan nào một tước.

tước-vị *dt.* Danh-vị của một tước do vua phong.

TƯƠI *tt.* Xanh, sống, còn chất nước : *Cau tươi, rau cải tươi, ăn tươi nuốt sống* ‖ Mới chết, chưa ươn : *Đắt như tôm tươi ; Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai CD* ‖ *(B)* Đẹp-đẽ, hồng-hào, thấm-nhuần, linh-hoạt : *Đỏ tươi, thắm tươi, trắng tươi, vàng tươi, xanh tươi ; Miệng cười thiệt tươi, bức tranh rất tươi ; Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng ; Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan CD.* ‖ *trt.* Ngay, lập-tức, liền khi ấy : *Làm tươi hết ba bát cơm, bị đánh chết tươi.*

tươi cười *tt.* Hớn-hở, có vẻ mặt thật vui, miệng như cười luôn : *Đứng tiếp khách, mặt phải tươi cười mới lịch-sự.*

tươi chong *tt.* Hớn-hở, có vẻ vui : *Tuồng mặt tươi chong.*

tươi màu *tt.* Có màu dờn-dờn tốt : *Bức tranh tươi màu.*

tươi nhuận *tt.* Hồng-hào, không mét : *Nước da tươi nhuận.*

tươi rói *tt.* *Clg.* Tươi rói, mới làm thịt ra, mới đập chết, thịt còn đỏ : *Cá (hoặc tôm hay thịt) tươi rói-rói.*

tươi rói *tt.* X. Tươi rói-rói và Tươi chong : *Cá tươi rói ; mặt tươi rói.*

tươi-tắn *tt.* Tốt-tươi, có khí-sắc vui-vẻ, ưa nhìn : *Vẻ mặt tươi-tắn.*

tươi-tắn *tt.* *Nh.* Tươi-tắn.

tươi tỉnh *tt.* Khoẻ-khoắn, tỉnh-táo : *Ngủ dậy, nên rửa mặt cho tươi tỉnh.*

tươi-tốt *tt.* X. Tốt-tươi.

tươi-thắm *tt.* *Clg.* Thắm-tươi, *Nh.* Tươi-nhuận.

tươi xanh *tt.* *Clg.* Xanh tươi, nói rau, cỏ, hoa, lá, trái mới hái, còn màu xanh đẹp.

TƯƠI *trt.* Vắc, hơi, nói về việc cân hàng, cho bên món đồ nặng hơn một chút : *Cân tươi, tươi đồng cân.*

TƯỚI *đt.* Rưới nước vào cho tươi : *Tưới cây, tưới kiểng, tưới rau* ‖ *trt.* Rê cho chảy đi nhiều nơi : *Đái tưới, ỉa tưới, đổ tưới* ‖ *(B)* Xối-xả, không nương tay : *Chửi tưới, đánh tưới, mắng tưới.*

tưới nước *đt.* Rưới nước vào, rê cho nước chảy từ-từ : *Tưới nước vào đồng ruộng.*

tưới tiền *đt.* Vãi tiền, xài tiền như nước : *Tưới tiền vào sòng bạc.*

tưới xối *đt.* Tưới nước xuống rất nhiều và mạnh : *Tưới xối như vậy, xoi đất bày rễ ra cả.*

tưới-xượi *trt.* Xối-xả, không vị mặt, không nương tay : *Ai tao cũng làm tượi-xượi ; mắng tưới-xượi.*

TƯƠM *tt.* Rướm, rịn ra : *Tươm máu, tươm mồ-hôi, tươm mật.*

TƯƠM *trt.* Đàng-hoàng, kỹ-càng : *Ăn-mặc tươm.*

tươm-tất *trt. Nh.* Tiêm-tất.

TƯƠM *tt.* Nát, xơ-xơ : *Quần áo rách tươm ; Nghĩ chi cho nát dạ người như tươm HT.*

tươm-tươm *tt. Clg.* Tươm-tướp. *Nh.* Tươm : *Áo tươm-tươm rách, mặt bì-bì nhăn NĐM.*

tươm-tướp *tt.* X. Tươm-tươm.

TƯƠM-TƯỚP *trt.* Cách chạy gịựt, đạt, không đợi lịnh, không thứ-tự : *Làm tươm-tướp, tươm-tướp trên đầu.*

TƯƠN *trt.* Ngay, liền khi ấy : *Chối tươn, làm tươn cả.*

TƯƠN-TƯỚT *bt. Cig.* Tướt-tướt, cãi-vã hỗn-hào, không nhường lời : *Khuyên nó mà nó cứ tươn-tướt.*

TƯỜN *đt.* X. Trườn.

TƯỚN *đt.* X. Tiến (do Tiến nói trại) : *Tướn lên !*

TƯƠNG *dt.* Món gia-vị mặn làm bằng cơm nếp đóng mốc, ủ ba ngày rồi rang đậu nành trộn chung, ngâm được ba lần chìm, ba lần nổi rồi cứ chín phần tương, hai phần muối thì tương dùng được, nước làm món nêm hay chấm : *Chấm tương, chưng tương, kho tương, đồ ghè tương* (nồi ghe).

tương chao *dt.* Tương và chao, hai món được dùng trong các thức ăn chay // (*tht*). Thức ăn chay.

tương dưa *dt.* Tương và dưa // (*R*) Thức ăn chay hay đạm-bạc : *Ngày hai bữa tương dưa ; tương dưa hẩm-hút.*

tương y *dt.* Thứ tương nguyên chất, thiệt ngon.

tương ngọt *dt. Clg.* Cầm-chương hay Cầm-chướng, thứ tương nghiền nhuyễn với đường.

tương rau *dt.* Tương và rau // (*R*) *Nh.* Tương dưa.

tương Tàu *dt.* Tương do người Tàu làm bán, đậu không được sàng kỹ, nên hột tương không đều, không sạch : *Nát như tương Tàu.*

TƯƠNG *dt.* (*thực*) : *Clg.* Cây báng, tên chữ : Quang-lang, tên thuốc : Khô-lang-mộc hay Thiết-mộc, loại cây to không nhánh ngang, ngọn có vài chục lá, gỗ thật rắn chắc, đẽo vỏ vài tấc có bột vàng được dùng làm bánh, thân cây có đốt, ngọn nở hoa chùm màu lục, trái như chùm-ruột, mỗi chẽ hơn trăm trái, mỗi cây hơn trăm chẽ đeo lòng-thòng như cây lọng ; xưa người ta dùng gỗ nầy chuốt binh-khí thế cho sắt ; vỏ cây dẻo và bền, được dùng đánh dây gàu múc nước.

TƯƠNG *trt.* Cùng nhau, đối nhau, chung nhau : *Hỗ-tương, hoạn-nạn tương-cứu* (binh-vực, cứu-vớt nhau, khi có nạn) ; *Bất tương thượng hạ* (chẳng hơn thua nhau.)

tương-ái *đt.* Thương-yêu nhau : *Tình tương-ái.*

tương-biệt *đt.* Xa nhau, chia-lìa nhau : *Lễ tương-biệt.*

tương-cách *đt.* Dang ra xa, cách nhau, xa nhau : *Hai đàng tương-cách.*

tương-can *đt.* Đụng-chạm nhau, dính-líu nhau : *Hai người nghịch ý mà gần nhau, khó tránh tương-can.*

tương-cố *đt.* Ngoảnh trông nhau : *Tương-cố bất tương-kiến* (ngoảnh trông nhau mà chẳng thấy).

tương-cứu *đt.* Cứu-vớt nhau : *Có câu tích đức, tu nhân ; Hoạn-nạn tương-cứu, phú bần tương-tri CD.*

tương-diên *đt.* Tiếp-nối nhau, kéo dài ra.

tương-duyên *dt.* (*Phật*) : Sự tương-quan giữa nhân-quả và nhân-duyên trên đường thành-hoại diễn-biến của muôn loài.

tương-đả *đt.* Đánh lộn, đánh nhau : *Tương-đả thành thương* (Đánh nhau có thương-tích).

tương-đãi *đt.* Đối-đãi nhau, cư-xử với nhau.

tương-đắc *tt.* Vừa lòng nhau, ưa-thích nhau : *Hai người rất tương-đắc.*

tương-đẳng *tt.* Đồng như nhau, đều nhau, cùng một hạng.

tương-đối *bt.* Đối nhau, quan-hệ với nhau : *Theo óc thẩm-mỹ xưa, đồ-vật chưng con trong nhà đều được sắp tương-đối* // Dính-dáng xa hay gần, không riêng-rẽ được :

Mọi sự-việc trong xã-hội đều tương-đối ‖ Trong một mức-độ nào đó thôi, không cùng-tột được: *Giá-trị tương-đối, đa-số tương-đối* ‖ Đối với một giới, một hạng, không thể đối với giới khác, hạng khác được: *Học-lực tương-đối khá.*

tương-đồng *tt.* Bằng nhau, đều nhau: *Ý-nghĩa tương-đồng.*

tương-đương *tt.* Ngang nhau, một cỡ, một chạn: *Sức học tương-đương.*

tương-giao *đt.* Giao-thiệp nhau, kết thân với nhau: *Miếng trầu là nghĩa tương-giao, Muốn cho dây đấy duyên vào hợp duyên CD.*

tương-hảo *trt.* Tử-tế với nhau: *Hai đàng qua lại rất tương-hảo.*

tương-hiệp *trt.* X. Tương-hợp.

tương-hoà *tt.* Hoà-thuận, hoà-hợp với nhau: *Sự sống chung giữa hai người tương-hoà nhau lắm.*

tương-hỗ *bt.* X. Hỗ-tương.

tương-hội *đt.* Gặp nhau, nhóm lại, hiệp lại: *Chẳng trước thì sau lý đào tương-hội, Khuyên em đừng lòng tán đợi ít lâu CD.*

tương-hợp *đt. Clq.* Tương-hiệp. X. Tương-hoà.

tương-huỷ *đt. (Pháp)*: Tiêu-huỷ lẫn nhau vì có liên-quan về mặt pháp-lý: *Ông Giáp dùng giấy uỷ-nhiệm không hợp-thức để đứng lập giao-kèo với một người khác; công-việc bị phát-giác, cả hai văn-kiện (giấy uỷ-nhiệm và tờ giao-kèo) đều tương-huỷ.*

tương-hướng *đt.* Trông vào nhau, ngó mặt nhau.

tương-ỷ *đt.* Nương nhau, tựa vào nhau: *Hai nước như môi với răng, phải tương-ỷ nhau mà chống kẻ thù chung.*

tương-kế *đt.* Kế-tiếp nhau, nối liền nhau.

tương-kính *đt.* Kính-nhường nhau, trọng nể nhau.

tương-kiến *đt.* Thấy nhau, giáp mặt nhau: *Tương-cố bất tương-kiến* (Cùng ngoảnh tìm nhau mà chẳng thấy nhau).

tương-kỳ *đt.* Cùng hẹn nhau.

tương-khắc *tt.* Xung-khắc, kỵ nhau, không thuận nhau: *Hai đàng tương-khắc.*

tương-liên *bt.* Liền nhau, cấu-kết nhau thành một khối: *Tương-liên hỗ-trợ.*

tương-ngộ *đt.* Gặp nhau: *Anh em lâu ngày tương-ngộ.*

tương-nhận *đt.* Nhận nhau.

tương-nhượng *đt.* Nhường nhau.

tương-phản *đt.* Trái ngược nhau, nghịch nhau: *Ý-kiến tương-phản.*

tương-phân *đt.* Chia cho nhau: *Tương-phân tài-sản.*

tương-phân tố-quyền *đt. (Pháp)*: Vụ kiện đòi chia gia-tài.

tương-phân trách-nhiệm *đt. (Pháp)*: Chia trách-nhiệm cho hai bên nguyên và bị, lối xử của toà khi nhận ra cả hai đều có lỗi, bằng nhau hay bên ít bên nhiều và định tỷ-số của nhiều ít để tuyên xử án cho công-bình.

tương-phối *đt.* Ăn nhau, thích-hợp nhau: *Hai sự-kiện tương-phối.*

tương-phù *đt.* Phù-hợp nhau, ăn-rập nhau: *Não-cân không tương-phù với linh-hồn (triết).*

tương-phùng *đt. Nh.* Tương-ngộ: *Tôi đây hải khách tương-phùng: Chim chi một cánh bay cùng nước non? CD.*

tương-quan *tt.* Quan-hệ nhau, dính-dáng qua lại với nhau: *Mối tương-quan, sợi dây tương-quan giữa hai nước láng-giềng.*

tương-quan tương-duyên *đt. (Phật)*: Sự dính-dáng, ảnh-hưởng qua lại của những hiện-tượng tâm-lý và vật-lý để sinh-hoá, biến-chuyển.

tương-sanh (sinh) *đt.* Cùng gây ra: *Tương-sanh oán-thù.*

tương-tàn *đt.* Tàn-sát, giết-chóc lẫn nhau: *Cốt-nhục tương-tàn* (Anh em ruột thịt mà giết-chóc nhau).

tương-tặc *đt.* Hại nhau.

tương-tề *tt.* Bằng nhau ‖ Đồng cùng nhau: *Nội, ngoại tương-tề.*

tương-tế *đt.* Giúp-đỡ lẫn nhau: *Hoạn-nạn tương-tế; hội tương-tế.*

tương-tiếp *đt. Nh.* Tương-liên, Tương-kế và Tương-giao.

tương-tợ *tt. Clq.* Tương-tự, gần giống nhau: *Hai đứa tương-tợ nhau.*

tương-tuất *đt. Nh.* Tương-tế.

tương-tư *bt.* Nhớ nhau: *Giữa đường đứt gánh tương-tư K* ‖ *(thth)* Nhớ người yêu đến sanh bịnh; tên thứ bịnh vì quá thương nhớ người yêu mà sanh ra: *Nó tương-tư con nọ nên ra thân-thể như vậy; bịnh tương-tư thuộc tâm-bịnh.*

tương-tự *tt.* X. Tương-tợ.

tương-thân *bt.* Thân-mật với nhau: *Tình tương-thân.*

tương-thiện *tt.* *Nh.* Tương-hảo.

tương-thức *đt.* Hiểu nhau X. Bạn tương-thức.

tương-tranh *đt.* Tranh-giành nhau, xung-đột nhau: *Cuộc tương-tranh Trịnh-Nguyễn.*

tương-tri *bt.* Hiểu bụng nhau: *Bạn-bè là nghĩa tương-tri, Sao cho sau trước một bề mới nên CD.*

tương-trợ *đt.* Giúp-đỡ lẫn nhau: *Tương-thân tương-trợ.*

tương-truyền *đt.* Đồn-đãi, chuyền miệng nhau từ đời nầy sang đời nọ: *Tương-truyền rằng do Thuỷ-Tinh đánh ghen với Sơn-Tinh mà mỗi năm, vào mùa hạ, nước ở triền sông Nhị-hà đều dâng to.*

tương-ứng *đt.* Đáp lời nhau: *Đồng-thinh tương-ứng.*

tương-xứng *tt.* Xứng với nhau, vừa cặp với nhau.

TƯƠNG *bt.* Hầu, sắp tới, đưa tới: *Kinh tương nội-vụ* (giải nội-vụ tới quan).

tương-kế *đt.* Nương theo cái kế của người đưa đến: *Tương-kế tựu kế* (Theo mưu kế của địch mà lập một kế khác để gạt địch sa vào bẫy mình).

tương-lai *tt.* Sắp đến, sẽ tới: *Bước tương-lai, chuyện tương-lai, một ngày tương-lai gần đây* // (R) *dt.* Tiền-trình, việc sắp tới: *Xem tương-lai ra sau* // (B) Đời sống vẻ-vang, tài giỏi: *Cậu học-sinh nầy có tương-lai lắm.*

TƯƠNG *dt.* Tên con sông lớn ở tỉnh Hồ-nam bên Tàu, chảy vào Động-đình-hồ, thường dùng tả việc vợ chồng hay trai gái cách-biệt nhau: *Mạch tương, mảnh tương; Sông Tương một dải nông sờ, Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia K.*

TƯỜNG *dt.* Vách gạch: *Vách tường, xây tường; kín cổng cao tường; liễu ngõ hoa tường; tứ đổ tường.*

tường ba mươi *dt.* Vách tường bề dày bằng bề ngang ba miếng gạch thẻ (gạch lá bài) tức 30 cm cộng với hai đường hồ xây và hai lớp hồ tô, tất cả dày lối 35 cm.

tường-bích *dt.* Vách tường nhà, tức vách nhà xây bằng gạch hay đá.

tường-diện *dt.* Ngoảnh mặt vào tường // (B) Mù-tịt, dốt-nát, không học-thức.

tường hai mươi *dt.* Vách tường bề dày bằng bề ngang hai tấm gạch thẻ (gạch lá bài) tức 20cm cộng với một đường hồ trét và hai lớp hồ tô, tất-cả dày lối 25cm.

tường hoa *dt.* Bực gạch ngăn đất trồng hoa: *Chập-trùng vách phấn tường hoa NĐM.*

tường-luỹ *dt.* Vách tường làm hàng-rào: *Tường-luỹ sum-nghiêm.*

tường một mươi *dt.* Tường xây một lớp gạch thẻ (gạch lá bài) dày 10cm, cộng với hai lớp hồ tô, tất cả lối 12cm bề dày.

tường ngăn *dt.* Vách ngăn trong nhà xây bằng gạch: *Tường ngăn thường xây không tới mái.*

TƯỜNG *bt.* Rõ-ràng, tỏ-rõ: *Âm-tường, tỏ-tường, tinh-tường, xem tường* // Hiểu rõ: *Bất tường chân giả; Nếu anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường... CD.*

tường-am *dt.* X. Am-tường.

tường-báo *dt.* X. Tường-trình.

tường-lục *dt.* Ghi chép rành-mạch, đủ chi-tiết.

tường-luyện *dt.* Tập-luyện kỹ-càng.

tường-ngôn *dt.* Nói rõ, cặn-kẽ.

tường-sát *dt.* Xem-xét tỉ-mỉ.

tường-tận *trt.* Rành-rẽ, cặn-kẽ: *Hỏi cho tường-tận.*

tường-tất *trt.* *Nh.* Tường-tận.

tường-tế *tt.* Rõ-ràng với mọi chi-tiết nhỏ-nhặt: *Bản-đồ tường-tế (plan parcellaire).*

tường-tình *dt.* Tình-tiết rõ-ràng: *Giải rõ tường-tình.*

tường-thuật *dt.* Thuật lại đầy-đủ, rõ-ràng: *Vụ ấy, báo có tường-thuật.*

tường-thuyết *dt.* Bày-tỏ cặn-kẽ, rõ-ràng.

tường-trần *dt.* Kể lại rõ-ràng.

tường-tri *dt.* Hiểu rành-mạch.

tường-trình *dt.* *Cg.* Tường-báo, trình lên cấp trên một cách tỉ-mỉ, rõ-ràng.

tường-văn *dt.* Văn-thơ, tờ trình viết rõ-ràng, rành-mạch.

TƯỜNG *tt.* Lành, tốt: *Bất - tường, đại-tường, tiểu-tường* // *dt.* Điềm lành: *Trình-tường.*

tường-thuỵ *dt.* Điềm lành, việc xảy ra mà người ta tin rằng sẽ có việc may đến.

tường-vân *dt.* Mây lành, đám mây tốt.

TƯỜNG-VI *dt.* (thực): *Cg.* Tầm-xuân, loại hường có dây leo nhiều gai nhọn cứng, hoa

trắng hoặc hồng, thơm ngát: *(Đy)* chủ-trị kiết-lỵ, sát-trùng và lành sang-độc *(Rosa chinensis)* X. Hường.

TƯỚNG *dt.* Quan võ xưa cầm đầu một đạo hay đội binh: *Binh-tướng, chủ-tướng, đánh-tướng, dõng-tướng, hổ-tướng; Đoạt cờ chém tướng; con nhà tướng* // Cấp sĩ-quan cao nhứt trong binh-đội tổ-chức theo tây-phương: *Cấp tướng, chuẩn-tướng, đại-tướng, thiếu-tướng, trung-tướng, thống-tướng* // Hình-nhơn bằng gỗ của thầy pháp: *Đạo ông tướng, xây tướng trục tà* // Con cờ hay lá bài có chữ « tướng »: *Cờ tướng, chiếu tướng, khạp tướng, tướng đỏ, tướng xanh* // Tiếng gọi người đàn-ông với ý khinh-thường: *Thằng tướng lạ đời, thằng tướng sợ vợ* // *trt.* X. Nói tướng.

tướng biên *dt.* Tiếng gọi chung các quan võ có cầm binh đánh giặc.

tướng cạnh *dt.* Các viên tướng cấp dưới, võ-nghệ tầm-thường.

tướng cướp *dt.* Tay ăn cướp có hạng, có nhiều lâu-la dưới tay: *Sách Pháp gọi nhà cách-mạng Hoàng-hoa-Thám là một tướng cướp.*

tướng-chủng *dt.* Con nhà tướng, giống nòi nhà tướng.

tướng giặc *dt.* Tiếng gọi các viên tướng bên nghịch.

tướng-hiệu *dt.* Nh. Tướng-tá.

tướng - lãnh *dt.* Viên tướng chỉ-huy // *thth*: Tiếng gọi chung các sĩ-quan cao-cấp.

tướng-lệnh *dt.* Lệnh dạy của chủ-tướng.

tướng-môn *dt.* Nhà tướng, dòng-dõi nhà tướng.

tướng lùn *dt.* Tướng cầm binh hồi xưa thấp người, có bề ngang như Thổ-hành-Tôn, Đậu-nhứt-Hổ, Tần-Hớn trong truyện Tàu // Cầu-thủ banh tròn lùn mà đá hay // *(lóng)*: Tiếng gọi cà-rởn người đàn-ông lùn.

tướng núi *dt.* Tiếng gọi các vai hát bội giỏi võ, mặt dữ, làm ăn-cướp hay dân thường: *Đóng tướng núi, tiếng phải to mới được.*

tướng phiên *dt.* Tướng cầm binh ở các lân-quốc nước Trung-hoa, tất cả đều mặt dữ.

tướng-quân *dt.* Chức quan cầm đầu một đạo quân // Tiếng gọi một quan võ hay người thường mà biết võ, có cầm đầu một toán người đánh giặc: *Xin tướng-quân tha-thứ.*

tướng-sĩ *dt.* Tướng và binh lính: *Thắng trận, tướng-sĩ đều reo mừng.*

tướng-sĩ-tượng *dt.* Tên ba lá bài hay ba con cờ có mang chữ ấy // *(lóng)* Bộ ba, tiếng gọi ba người chơi thân, thường đi chung nhau: *Một lũ tướng-sĩ-tượng chúng nó.*

tướng-soái *dt.* Cg. Tướng-suý, vị nguyên-soái (suý) cầm đầu hết binh lính trong nước.

tướng - tá *dt.* Tiếng gọi chung các võ-tướng bây-giờ, thuộc cấp tướng và cấp tá.

TƯỚNG *dt.* Dáng-dấp người có thể để lộ tánh-tình hay vận-mạng ra cho người có kinh-nghiệm thấy biết: *Bộ tướng, coi tướng, nhằm tướng, phát-tướng, phước-tướng, quý-tướng, sách tướng, tài-tướng, thầy tướng, xấu tướng, xem tướng; Hữu dị-tướng tất hữu kỳ-tài (Có tướng xấu ắt có tài lạ)* // Quan to hơn hết trong triều, thay mặt vua cầm quyền trị nước: *Tể-tướng, thừa-tướng* // Người được quốc-trưởng một nước chỉ - định đứng ra lập chánh-phủ và cầm đầu chánh-phủ ấy: *Thủ-tướng.*

tướng-công *dđt.* Tiếng gọi các quan đại-thần xưa: *Thưa tướng-công...*

tướng-diện *dt.* Dáng-dấp, mặt-mũi: *Tướng-diện đẹp-đẽ.*

tướng-mạo *dt.* Dáng-dấp, bộ-tịch: *Tướng-mạo mạnh-mẽ.*

tướng-phủ *dt.* Phủ tể-tướng hay thừa-tướng: *Vợ Bá-lý-Hề chực ngoài tướng-phủ ba ngày mới thấy mặt chồng.*

tướng-quốc *dt.* X. Tể-tướng.

tướng-sĩ *dt.* Thầy tướng, người làm nghề xem tướng đoán vận-mạng.

tướng-số *dt.* Nghề xem tướng và ngày sinh tháng đẻ để đoán vận-mạng.

tướng-tá *dt.* Hình-thù, tiếng tả thân-thể một người: *Tướng-tá vạm-vỡ, tướng-tá ốm tong.*

tướng-thuật *dt.* Thuật xem tướng mà biết tánh-tình, thân-thế và tương-lai.

tướng-ứng *trt.* Xem sắc-diện mà đoán chừng, có trật thì nói trớ qua: *Nói tướng-ứng.*

TƯỞNG *dt.* Suy-nghĩ, nhớ đến, nghĩ đến: *Mặc-tưởng, mộng-tưởng, mơ-tưởng, tư-tưởng, tin-tưởng, thiết-tưởng, thương-tưởng, trầm tưởng, vọng tưởng; Nghĩ riêng nhớ ít tưởng nhiều, Xăm-xăm đè nẻo Lam-kiều lần sang K.; Đêm đêm tưởng*

dải ngân-hà, Chuỗi sao tinh-đẩu đã ba năm tròn CD ‖ (R) Ngỡ, cho là, hiểu lầm : *Tưởng ai, té ra anh ; Cách mấy thu, tưởng là em đi biệt, Hay đâu em còn trực-tiết đợi anh CD.*

tưởng chừng đt. Nhớ chừng, nghĩ đến theo thói quen, theo lệ : *Tưởng chừng thức dậy chớ không biết mấy giờ.*

tưởng đâu đt. Lời thú một việc trót nghĩ sai, hiểu lầm : *Nửa mừng nửa lại tủi thầm, Tưởng đâu em đã ôm cầm sang ngang CD.*

tưởng đến đt. Nghĩ tới, nhớ tới một người nào hay một việc gì : *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó, biết sau thế nào? K.*

tưởng kinh đt. Cầu kinh, đọc kinh : *Đến giờ tưởng kinh.*

tưởng là đt. Nh. Tưởng đâu : *Tưởng là trồng cúc ngay hàng, Ai hay cúc mọc mỗi đàng một cây CD.*

tưởng-mộng đt. Chiêm-bao thấy vì quá nghĩ đến : *Cả ngày tơ-tưởng tưởng-tơ, Đêm đêm tưởng-mộng, dậy rờ chiếu không CD.*

tưởng-niệm đt. Tìm nhớ lại trong trí : *Tưởng-niệm công ơn cha mẹ* ‖ Hồi nhớ đến với tất cả tấm lòng kính mến : *Tưởng-niệm chiến-sĩ trận-vong.*

tưởng nỗi đt. Nghĩ đến một sự-kiện nào của người ở xa hoặc sẽ đến với mình : *Tưởng nỗi vất-vả của chồng ; tưởng nỗi cô-đơn của mình.*

tưởng nhớ đt. Nghĩ đến, nhớ đến : *Tưởng nhớ vợ con ; tưởng nhớ lúc thiếu-thời.*

tưởng Phật đt. In trong trí hình-tượng đức Như-lai và lòng từ-bi bác-ái của ngài.

tưởng rằng đt. Nh. Tưởng đâu : *Thấy anh em những mơ-màng, Tưởng rằng đây đấy phượng-hoàng kết đôi CD.*

tưởng tình đt. Nghĩ đến mối tình qua lại giữa mình với người trong cuộc mà có một thái-độ dễ-dãi : *Tưởng tình anh em, tôi không nỡ thẳng tay.*

tưởng tới đt. Nh. Tưởng đến.

tưởng-tượng đt. Hình-dung trong trí ra một sự-vật theo sự mơ-ước hay lo sợ của mình : *Tưởng-tượng ngày thành-công rực-rỡ ; tưởng-tượng một tai-nạn đụng xe* ‖ (R) Bày-đặt, bịa ra : *Kể ròng những chuyện tưởng-tượng đâu đâu.*

tưởng-uẩn đt. (Phật) : Uẩn thứ ba trong ngũ-uẩn, chỉ sự hiểu biết của con người khi giác-quan và ý-thức tiếp-xúc với ngoại-cảnh.

tưởng-vọng đt. Tưởng đến và ao-ước : *Chớ tưởng-vọng xa-xôi.*

TƯỞNG đt. Khen-ngợi, ban-thưởng : *Khoa-tưởng, thỉnh-tưởng.*

tưởng-kim dt. Tiền thưởng, giải thưởng bằng tiền.

tưởng-khuyến đt. Khen-ngợi và khuyến-khích.

tưởng-lệ đt. Nh. Tưởng-khuyến : *Lời tưởng-lệ.*

tưởng-lục dt. Giấy ban khen : *Bằng tưởng-lục.*

tưởng-phẩm dt. Đồ-vật làm phần thưởng, giải thưởng bằng đồ-vật.

tưởng-thiện đt. Nh. Khuyến-thiện.

tưởng-thưởng đt. Khen thưởng, tỏ lời khen-ngợi và ban-thưởng : *Được tưởng-thưởng công-lao.*

tưởng-trạng dt. Bản kể những công-lao đáng khen thưởng : *Cử-tọa vỗ tay hoan-hô sau khi nghe dứt bản tưởng-trạng.*

TƯỢNG dt. Con voi : *Binh-tượng, quản-tượng, thớt tượng* ‖ Bắt chân tượng gọi tắt, cái đít to tròn trịa : *Bới cơm ra tượng* ‖ To lớn : *Chân tượng, ruột tượng, cá tai tượng, ghế bành-tượng* ‖ Tên con cờ hay lá bài có chữ «Tượng» : *Tượng đỏ, tượng xanh, ăn tượng, ghểnh tượng, chờ tượng* ‖ Hình-dáng hiển-hiện : *Hiện-tượng, khí-tượng, quái-tượng, tưởng-tượng* ‖ Phép-tắc : *Tượng-ngoại.*

tượng-binh dt. Đội binh cỡi voi đánh giặc : *Tượng-binh là đặc-điểm của binh-đội nước Việt ta xưa.*

tượng-đội dt. Nh. Tượng-binh.

tượng-hình dt. Lối chữ Hán nhái theo hình-dáng đồ-vật : *Chữ «mã» giống con ngựa, chữ «điền» giống thửa ruộng, v.v... đều là lối chữ tượng-hình.*

tượng-hốt dt. Cái hốt (của các quan triều xưa) bằng ngà.

tượng-ngoại tt. Ngoài phép-tắc, không hợp-thức.

tượng-nha dt. Ngà voi, răng voi.

tượng-quận dt. X. PH.III.

tượng-tị dt. Cái vòi con voi.

tượng-trưng bt. Mượn vật có hình-thể để biểu-hiện cho vật không hình-thể : *Lá quốc-kỳ là tượng-trưng của tổ-quốc* ‖ Lấy-có, -lấy

thảo, dùng một phần nhỏ để thay thế cho tất-cả : *Phật tượng-trưng một động danh-dự ; ăn tượng-trưng một chén.*

TƯỢNG *dt.* Hình vẽ hay in, hình nặn ra : *Đắp tượng, đúc tượng, pho tượng, tô tượng ; Thật bền như tượng đồng đen, Trăm năm thề quyết cùng em một lòng ; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa* CD ; *Nguyệt-Nga đứng dựa bên phòng, Tay ôm bức tượng khóc ròng như mưa* LVT // *dt.* Kết-thành : *Mới tượng con.*

tượng-ảnh *dt.* Hình vẽ, chụp hay nắn // (thth) hình đức Chúa Trời hay đức Mẹ bằng kim-loại mà người có đạo Thiên-chúa đeo.

tượng-thanh *dt.* *Clg.* Nghĩ-thanh-từ, loại tiếng nói nhái theo tiếng kêu của cầm-thú hay của đồ-vật : *Ò-ó-o, cà-um, tò-hộ, tíc-tắc, lốp - bốp, v.v... đều là những tiếng tượng-thanh.*

TƯỢNG *dt.* Nghe, hay biết.

tượng mảng *dt.* X. Tượng rằng.

tượng mảng *dt.* X. Tượng rằng.

tượng rằng *dt.* Nghe rằng (nghe người xưa, nghe theo sách-vở) : *Tượng rằng hễ đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương* CD.

TƯỚT *dt.* Ỉa chảy khi sắp mọc răng hay nở gân cốt : *Em nhỏ tướt.*

TƯỚT *trt.* Tuốt, xối, không nhường lời : *Chửi tướt, mắng tướt* // Bướng-bỉnh, ngụy-biện : *Cãi tướt ; chuyện rõ-ràng như vậy mà nó nói tướt !*

tướt tới *trt.* Sấn tới, không ngại miệng : *Làm tướt tới, không sợ ai hết !*

tướt-tướt *dt.* X. Tươn-tướt.

TƯỚT *tt.* *Clg.* Tượt, trầy, xể da : *Tướt da.*

TƯỢT *tt.* X. Tướt : *Ngã (té) tượt da.*

TƯỢT *dt.* Chồi, nhánh (cành) non : *Mưa xuống, cây đâm tượt dữ !*

TƯƠU-BƯƠU *trt.* Lộn-xộn, ồn-ào : *Làm tươu-bươu, tươu-bươu cả.*

TƯỜU *dt.* Con khỉ : *Con tườu, trò tườu.*

TỬU *dt.* Rượu : *Ẩm tửu, chước tửu, huyền tửu, lễ tửu, ngã-tửu, tống tửu, tuý-tửu ; Vô tửu bất thành lễ (Thiếu rượu thì không ra cái lễ) ; Tửu nhập ngôn xuất (rượu vào thì lời ra).*

tửu-bảo *dt.* Chiêu-đãi-viên, bồi bàn, người bưng mâm, dọn bàn, rót rượu trong tiệm.

tửu-cấm *dt.* Cấm uống rượu.

tửu-cuồng *bt.* Quá say, say như điên ; người say quá như điên.

tửu-châm *dt.* Bài văn khuyên đừng uống rượu.

tửu-châm *dt.* Rót thêm rượu : *Tửu châm chung-tuần (Rót rượu thêm lần chót).*

tửu-chiến *bt.* Uống coi ai ngã trước, cuộc uống rượu đua.

tửu-điếm *dt.* Quán rượu : *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa tửu-điếm, trà-đình chớ vô* CD.

tửu-đồ *dt.* Bợm rượu, người ghiền rượu.

tửu-gia *dt.* *Nh.* Tửu-điếm.

tửu-giới *dt.* *Nh.* Tửu-cấm, một trong năm điều răn của nhà chùa.

tửu-hứng *tt.* Ngà-ngà, hứng-chí nhờ có uống chút-đỉnh rượu : *Trong cơn tửu-hứng.*

tửu-hữu *dt.* Bạn nhậu, bạn ve-chai.

tửu-khách *dt.* Khách nhậu, người thích rượu.

tửu-lâu *dt.* *Clg.* Tửu-lầu, nhà hàng bán thức ăn và rượu có lầu cao.

tửu-liệu-pháp *dt.* Cách trị bịnh bằng rượu *(alcoothérapie).*

tửu-long *dt.* Hũ-chìm, người uống rượu nhiều (như rồng lấy nước, như cái hũ bị nhận vô khạp rượu).

tửu-lô *dt.* Lò cất rượu, nấu rượu.

tửu-lực *dt.* Độ cao (mạnh) của rượu // *Nh.* Tửu-lượng.

tửu-lượng *dt.* Sức uống rượu được bao-nhiêu : *Tửu-lượng khá-khá !*

tửu-ma *dt.* Người luôn-luôn say rượu, dầu uống ít cũng say.

tửu-quá *tt.* *Clg.* Tửu-thất hay Ngộ-tửu, say-sưa lầm-lỗi.

tửu-quán *dt.* *Nh.* Tửu-điếm.

tửu-quỷ *dt.* Đồ quỷ say, tiếng gọi kẻ say rượu hay phá-phách, đánh-đập vợ con, v.v...

tửu-sắc *dt.* Rượu và gái đẹp : *Đắm say tửu-sắc.*

tửu sắc tài khí *dt.* Bốn điều hại : *Rượu-chè, sắc-dục, tiền của, buông-lung.*

tửu-tịch *dt.* Tiệc rượu.

tửu-tinh *dt.* Chất men, men rượu.

TỰU *dt.* Tới : *Tề-tựu* // Thành, nên việc :

Thành-tựu // Tụ, nhóm lại, hội lại : *Thiên-hạ tựu lại xem.*

tựu-chức *đt.* Tới lãnh việc làm : *Cầm giấy bổ-nhiệm đi tựu-chức.*

tựu-giáo *đt.* Đến nghe dạy-bảo.

tựu-học *đt.* Clg. Tựu trường, đến trường để học (thường dùng trong ngày đầu niên-khoá hay sau khi bãi trường tất).

tựu-hợp *đt.* Tụ-hợp, nhóm lại : *Anh em tựu-hợp đông-đảo.*

tựu-hội *đt.* Nh. Tựu-hợp.

tựu máu *đt.* Máu dồn lại một nơi không tan : *Dấu bầm là nơi tựu máu.*

tựu-trung *trt.* Ở trong ấy // *thth.* Thật ra : *Việc làm phải ấy, ai cũng khen ; nhưng tựu-trung, cũng vì lợi.*

tựu-trường *đt.* X. Tựu-học.

tựu-vị *đt.* Ráp vô ngồi : *Ai nấy đều tựu-vị.*

TH

TH *dt.* Một phụ-âm kép, đọc «thờ».

THA *dt.* Ngậm trong miệng hay mỏ mà đem đi: *Chim tha rác xây ổ; mèo tha con; kiến tha lâu đầy ổ; Đứa nào được Tấn quên Tần, Xuống sông sấu ních lên rừng cọp tha* CD *II (R) a)* Bồng, ẵm đi: *Tha con đi tới ngày; b)* Dời đi, lấy mất: *Ai tha cây bút chì của tôi rồi?*

tha-thểnh *dt.* Cặp-nắp, mang đi cách thận-trọng: *Kiếm được, tha-thểnh đem về; Chỉnh nếp rá cơm tha-thểnh bậy, Đống rơm bồ lúa ngách hang kỳ* C. Quỳnh.

THA *dt.* Thả ra, không giam-giữ nữa: *Tha cho thì cũng may đời, Làm ra mang tiếng con người nhỏ-nhen* K *II (R)* Bỏ qua, không chấp-nhứt, không bắt lỗi: *Dung tha, thứ-tha.*

tha bổng *dt.* Kể là vô tội vì xét ra không có bằng-cớ để buộc tội bị-cáo: *Được toà tha bổng.*

tha chết *dt.* Tha tội chết, không giết.

tha-hồ *trt.* Mặc-ý, tự-tiện, tự-do làm theo ý muốn: *Có tiền nhiều, tha-hồ xài-phí.*

tha lỗi *dt.* Bỏ lỗi, bỏ qua điều lầm-lỗi của người: *Xin ông tha lỗi cho cháu.*

tha ra *dt.* Thả ra, không cầm giữ nữa: *Nếu được tha ra, tôi xin hứa sẽ không tái-phạm.*

tha Tào *dt.* X. Huê-dung-đạo PH. II. *II (lóng)* Tha, miễn cho, (tiếng nói chơi): *Được tha Tào, mừng quá! xin tha Tào một phen.*

tha tội *dt.* Miễn tội, xá tội, không bắt tội.

tha-thứ *dt.* Dung-tha, miễn-thứ, không bắt tội-lỗi: *Đội ơn tha-thứ.*

tha vạ *dt.* Miễn cho khỏi đóng tiền phạt vạ: *Được làng tha vạ.*

THA *dt.* Kẻ kia, kẻ khác hơn mình: *Ái-tha, vị-tha II* Nơi khác: *Thất-quốc tha-bang.*

tha-cầu *trt.* Sang đàng, xa đề, lạc đề, qua chuyện khác: *Nói tha-cầu; tha-cầu biệt-sự.*

tha-chí *dt.* Bụng khác, ý khác: *Đã sinh tha-chí.*

tha-hương *dt.* Xứ khác, không phải quê-quán mình: *Tha-hương ngộ cố-tri* (Xứ lạ gặp người quen); *tha-hương lữ-thứ* (đất khách quê người).

tha-lực *dt.* Sức người khác hay sức vật khác: *Trông-cậy nơi tha-lực.*

tha-nhân *dt.* Người khác, người ngoài vòng, không dính-dáng tới: *Tá tha-nhân chi thủ* (Mượn tay người khác).

tha-nhật *dt.* Một ngày khác sau này.

tha-phương *dt.* Phương khác, phương xa, không phải quê-quán hay nơi mình đang ở: *Tha-phương cầu thực* (Kiếm ăn ở xứ khác).

THA-LA *dt.* Chòi trại của thầy sãi Cao-mên: *Cất tha-la, xóm tha-la.*

THA-MA *dt.* Đất dành chôn người chết *II (B)* Nơi hoang vắng: *Ở chốn tha-ma, nơi bãi tha-ma.*

THA-THIẾT *bt.* Clg. Thiết-tha, cọt cắt rồi mài giũa *II* Ân-cần lắm, đậm-đà lắm: *Giọng tha-thiết, lòng tha-thiết; tha-thiết cầm lại, tha-thiết nằn-nỉ.*

THA-THỎM *trt.* Clg. Thấp-tha thấp-thỏm, hồi-hộp, lo ngại: *Tha-thỏm trông-chờ.*

THA-THƯỚT *tt.* Clg. Thướt-tha, yểu-điệu,

mềm-mại : *Dáng người tha-thướt* ‖ Lượt-bượt, lê-thê, quá dài : *Áo quần tha-thướt.*

THÀ *trt.* Đành vậy còn hơn, tiếng so-sánh để chọn một, bỏ một : *Thà làm quỷ phương Nam, còn hơn làm vương đất Bắc* Trần-Bình-Trọng ; *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo CD.*

THÁ *dt.* Bên trái, tiếng điều-khiển, giục-thúc con trâu cày bên trái cho nó đi mau hơn khi muốn quanh bên mặt.

thá-ví *dt.* Bên trái, bên mặt (phải) ‖ *(B)* Tới lui, qua lại, xa gần, không thành-thật : *Nói thá-ví ; nói thá nói ví.*

THẢ *dt.* Do « thả » nói trại, X. Thả : *Miệng thả giàm-pha ; Lừa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thả bậu từ nghĩa anh CD.*

thá-sự *dt.* X. Thả-sự.

THẢ *dt.* Tha, không cầm-giữ nữa : *Thả tù-binh ; Thả trâu ra đồng ; Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi tng* ‖ Xả, buông ra, không giữ chặt : *Thả diều, thả lèo cho buồm sổ xuống* ‖ Sảo, rải dài dài : *Thả chông, thả đơn đãy ; Cá cây thì dây mới léo, Cá cột có kèo mới thả dẫn tay CD* ‖ Bỏ xuống nước : *Cá ở ao quỳnh cá ở cũng sâu, Mồi ngon thả xuống lâu lâu cũng chìm ; Lòng bèn tình-nguyện thả sen, Nước đục dạ muốn đánh phèn cho trong CD* ‖ Đi cách nhàn-nhã, rảnh-rang : *Thả ra chợ chơi, thả lên thả xuống* ‖ *trt.* Qua-loa, không kỹ : *Càng-thả, cẩu-thả, viết thả.*

thả ba-lông *đt.* Bơm khinh-khí vào một trái ba-lông (X. Ba-lông) và cho nó bay theo gió để dò thời-tiết, việc làm của nhà Khí-tượng ‖ (B) Đưa ra một tin cách nửa úp nửa mở để nhóng nghe sự bàn-tán của báo-chí, của dân-chúng hầu dựa theo đó mà quyết-định : *Họ thả ba-lông để dò dư-luận chớ lẽ nào như vậy.*

thả bò *đt.* Tục lệ người Nam-dương nuôi bò sữa ở VN : Thả một số bò đực to con, mạnh-mẽ, trên sừng mỗi con có buộc nhiều giải-thưởng đáng giá, sau khi nhốt và bỏ đói bỏ khát chúng trong 24 giờ ; các con bò này vừa hăng-tiết vì đói khát, vừa hoảng-sợ trước tiếng reo-hò, nên chạy nhảy tứ-tung để cho các chàng trai trẻ trong xóm rượt theo bắt và lấy các giải-thưởng trên sừng bò và trước sự hoan-hô nồng-nhiệt của người trong xóm : *Lễ thả bò* ‖ (bạc) Bỏ giấy xăng (100 đồng) ra chơi trong một sòng bài nhỏ : *Nóng tiết đến thả bò ra.*

thả bộ *đt.* Đi bộ cách thong-dong.

thả buồi *đt.* Cho trâu nghỉ khi đúng buổi.

thả buồm *đt.* Trương buồm, căng buồm, mở dây cho buồm sổ xuống : *Gió xuôi thả buồm ra chạy ; Đến bến rồi, thả buồm xuống.*

thả cá *đt.* Bỏ cá xuống ao, xuống hồ để nuôi hay thả xuống sông để làm phước : *Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc* ‖ (bạc) Thách cá, nói trong một độ gà chọi hay cá thia-thia, sau khi xem-xét kỹ-lưỡng con vật rồi, những người cầm chắc con của mình chọn sẽ thắng, bèn thách mọi người bắt số tiền cá của mình, có chấp hoặc không : *Giữa trường gà, kẻ thả cá, người bắt cá, tiếng la vang dậy.*

thả cày *đt.* Nghỉ cày ruộng khi hết giờ làm việc.

thả câu *đt.* *Cg.* Buông câu, cầm cần và giao lưỡi câu có móc mồi xuống nước : *Chiều chiều ông Lữ thả câu, Sẩy tay ông Lữ chuồi đầu xuống sông CD.*

thả cỏ *đt.* Thả cho súc-vật ăn cỏ tự-do trên đồng ‖ (B) Nói người đàn-bà mà chồng để cho đi chơi ngang lấy giống.

thả cọp *đt.* Tha tội cho kẻ dữ : *Bắt được kẻ cướp rồi tha, như thả cọp về rừng* ‖ Dở ngón lường-gạt, quỵt, coi hát không mua vé, v.v... : *Bộ toan thả cọp.*

thả cửa *đt.* Để cửa mở, không đóng lại ‖ *trt.* Buông-tuồng (luông-tuồng) tự-do, không nương tay, không kềm-hãm : *Ăn cái thả cửa, nói thả cửa.*

thả cương *đt.* Lỏng tay cương, không gò cương lại : *Thả cương cho ngựa chạy.*

thả chà *đt.* Bỏ chà (cành cây khô có nhiều nhánh nhỏ hay ngọn tre khô và nhánh) xuống nước : *Thả chà cho cá ở.*

thả chông *đt.* Bỏ chông dưới đất, dưới cỏ : *Thả chông để bắt trộm.*

thả dê *đt.* *Cg.* Thả trửu, dở giọng tán-tỉnh đàn-bà con gái (thường nói những người đã có vợ hay đã già) : *Tổ-vò lại động thả dê ra đó !*

thả diều *đt.* X. Diều, nghĩa thứ ba.

thả dồng *đt.* Ở trần-truồng : *Trẻ con ở đồng thường thả dồng.*

thả dòi *đt.* Mở dây dòi buộc ở cọc ra : *Coi chừng nước lớn thả dòi kéo thuyền nghiêng lật* ‖ Xổ cuộng dây dòi ra để buộc thuyền vào cọc trên bờ hay trên bến tàu : *Thả dòi quăng mũi lên* ‖ *Cg.* Cập tàu,

theo nịnh-bợ một người nào để ăn lường hay nhờ-nhỏi : *Thấy ai có tiền thì theo thả dài.*

thả đòn dài *đt.* Bắc thanh gỗ dài và dày từ be thuyền lên bờ hay cầu tàu : *Thả đòn dài đặng lên xuống.*

thả đòn tay *đt.* Gác đòn tay cách khoảng, ngang trên các cây kèo để lợp mái nhà : *Có cột có kèo mới thả đòn tay CD.*

thả đực *đt.* X. Bỏ đực : *Con heo nầy chị thả đực nó chưa?*

thả ga (gaz) *đt.* Ấn mạnh bàn chưn trên cái bàn-đạp (accélérateur) cho xăng xuống nhiều đặng xe (xe hơi) chạy mau // *trt. Nh.* Thả cửa : *Chạy thả ga, xài thả ga.*

thả giàn *đt.* Cho vô thong-thả để coi hát khi gần vãn : *Đứng đây đợi thả giàn vô coi* // *trt. Nh.* Thả cửa : *Chơi thả-giàn.*

thả giọng *đt.* Nói cách ân-cần, thiết-tha : *Thả giọng đạo-đức, thả giọng bướm ong (tiếng dùng trong lời mỉa-mai).*

thả giống *đt.* Để con đực (hay trống) ở chung với con cái (hay mái) để lấy giống.

thả heo *đt. Cg.* Thả lợn, cắt chuyện dâm-dục, làm bỗn với đàn-bà : *Nói ba điều bốn chuyện rồi thả heo ra.*

thả khống *đt.* X. Thả luông : *Có con mà thả khống thì nó hư.*

thả lèo *đt.* Thả dây lèo trên cột buồm đặng xổ buồm xuống (X. Thả buồm).

thả lên thả xuống *đt.* Đi chậm-chậm một độ đường rồi trở lại, nhiều bận như vậy : *Thả lên thả xuống hóng mát.*

thả lỏng *đt. Nh.* Để tự-do, không kềm-chế bó-buộc chi cả : *Thôi anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng, hiểm-nghèo có khi CD.*

thả lời *đt. Nh.* Thả giọng : *Thả lời ong bướm.*

thả lợn *đt.* X. Thả heo.

thả luông *đt. Cg.* Bỏ luông, để mặc, muốn làm gì thì làm, không chăm-nom, săn-sóc : *Thả luông nó rồi nó theo quân hoang.*

thả máy *trt. Nh.* Thả cửa : *Chơi-bời thả máy.*

thả mồi *đt. Nh.* Thả câu // Bỏ mồi, buông bỏ mối lợi đã cầm chắc ra : *Thả mồi bắt bóng* // (B) Đưa mối lợi ra nhử người vào vòng, vào cạm của mình : *Gặp bò to thì thả mồi ra bắt.*

thả nái *đt. Nh.* Thả đực.

thả neo *đt. Nh.* Quăng neo (cả hai nghĩa).

thả ngửa *đt.* Nằm ngửa trên mặt nước, hai tay bơi nhẹ theo dòng : *Khi mệt thì thả ngửa.*

thả quần-bàn *đt. Cg.* Trật bầu lương, buộc dây-nịt rồi rút lưng-quần lên cao đoạn lật lại và thả xuống dưới rún (rốn) : *Hồi xưa, các tay anh-chị mặc quần hay thả quần-bàn.*

thả phóng *đt. Nh.* Thả luông.

thả rề *đt.* Đi đây đi đó và ghé mỗi nơi một ít lâu : *Dây lưng bốn mối phủ-phê, Nón Gò-găng chạm chờ thả rề đi các làng CD.*

thả rểu *đt.* Đi chầm-chậm trên nhiều nẻo đường : *Thả rểu kiếm mồi ; thả rểu hứng gió.*

thả rong *đt.* Đi chỗ nầy chỗ kia chơi, không mục-đích nhứt-định : *Ăn ở không rồi thả rong tối ngày* // Thả cho muốn đi đâu tự-ý : *Trâu bò thả rong.*

thả trôi *đt.* Để thuyền trôi theo dòng nước, không chèo chống : *Gặp nước xuôi, thả trôi nghỉ tay* // (B) X. Buông trôi.

thả trôi sông *đt.* Bỏ xuống sông cho trôi đâu thì trôi : *Giết rồi thả trôi sông.*

thả trôi thả nổi *đt.* Đi nơi nầy nơi kia, không chỗ ở, không chỗ làm, không nơi nương-dựa : *Thất-nghiệp, thả trôi thả nổi mấy tháng nay.*

thả truồng *đt.* X. Ở truồng.

thả trửu *đt.* X. Thả dê.

thả vú *đt.* Để ngực thong-thả, không nịt lại : *Con gái bây-giờ đều thả vú.*

thả xích-phê *đt. Nh.* Thả rong (nghĩa trước).

thả xuôi *đt.* Để cho xuôi chiều : *Thả xuôi cho êm chuyện.*

THẢ-THẢY *đt.* Hất đi, quăng đi : *Đem tiền thả-thảy xuống sông.*

THÁC *dt.* Dòng nước từ nguồn chảy xuống, nơi bị đá cản nên chảy siết : *Thác Trị-an, thác Gu-ga ; lên thác xuống gành (ghềnh) ; chảy như thác đổ.*

THÁC *tt.* Chết : *Sống gởi nạc, thác gởi xương ; Thế-gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành CD* (Xt. Chết).

thác an *đt.* Chết tốt, chết mà trước đó, không đau-đớn xác-thịt và không ân-hận gì.

THÁC *đt.* Gởi, nhờ người khác làm giùm : *Ký-thác, phó-thác, uỷ-thác* // Mượn cớ : *Thối-thác, vu-thác.*

thác bịnh (bệnh) *đt.* Lấy cớ đau ốm: *Thác bịnh không đi hội.*

thác-cô *đt.* Gởi-gắm con lại cho một người thân trước khi chết: *Nặng lời tiên-đế thác-cô.*

thác danh *đt.* Mạo tên người khác (thường để làm việc ám-muội).

thác ý *đt.* Gởi ý-tứ vào: *Thác ý vào lời thơ.*

thác lời *đt.* Dặn-dò, để lời dặn-dò lại: *Trước khi đi, ông có thác lời cặn-kẽ.*

thác-mạnh (mạng) *đt.* Giao mạng sống mình cho ai, sống chết cũng nhờ người ấy: *Đến thầy thuốc là thác-mạnh cho người.*

thác-ngôn *đt. Nh.* Thác lời.

thác-phó *đt.* X. Phó-thác.

thác-phụ *đt.* Nhờ-cậy vào.

thác-phúng *đt.* Châm-biếm, mỉa-mai bằng lời-lẽ bóng-gió hay câu-chuyện đặt ra.

thác-sinh *đt.* *(truyền)*: Đầu-thai vào nhà ai, làm con ai: *Thác-sinh làm con người để trả nợ* // *Nh.* Ký-sinh.

thác-từ *đt.* Thối-thác, từ-chối: *Thác-từ một nhiệm-vụ* // *dt.* Sự thối-thác, lời từ-chối.

thác-thân *đt.* Gởi thân, trao thân gởi phận, làm vợ người: *Phụ chồng mà thác-thân với kẻ khác.*

thác-thực *đt.* Ăn bám, ăn nhờ, ăn chực.

thác-vọng *đt.* Trông-cậy vào.

THÁC *đt.* Đẩy ra, nâng lên, mở-mang: *Khai-thác, triển-thác.*

thác biên *đt.* Mở-mang, nới rộng biên-giới.

thác địa *đt.* Mở rộng đất-đai.

thác-điền *dt.* Ruộng thưởng cho người có công với nước (X. PH. II).

thác-khẩn *đt.* Mở rừng vỡ đất để trồng-trọt.

thác-lạc *tt.* Phóng-đãng, buông-lung.

thác-thực *đt.* Tìm đất khai-thác, trồng-trọt.

THÁC *bt.* Đá mài dao; mạ, xi; sai-lầm: *Thất-thác.*

thác-loạn *tt.* Bừa-bãi, lộn-xộn: *Cuộc vui thác-loạn.*

thác-loạn tinh-thần *tt.* Loạn óc, mất trí, có cơn.

thác-quá *dt.* Lầm-lỗi, sai-lầm // Bỏ mất cơ-hội.

THÁC *dt.* Túi, bọc đựng đồ: *Nang-thác.*

thác-nang *dt.* Tiếng gọi chung các vật đựng mang theo mình đi xa // *(R) dt.* Quảy, mang những túi hay bọc: *Thương thầy nên phải thác-nang theo thầy.*

THÁC-LÁC *dt. (động)*: *Clg.* Phác-lác, loại cá sông mình giẹp, miệng túm, vảy nhỏ, mỏng và mềm, thịt dai, hay búng mình trên mặt nước: *Cá thác-lác, chả thác-lác* // Trò chơi bằng cách vụt ngang một miếng miểng-sành hay vản cho nó nhảy vồng lên xuống trên mặt nước: *Đánh thác-lác* // Tên gọi chiếc xe đẹp ở vài vùng miền tây Nam-Việt: *Xe thác-lác.*

THẠC *tt.* *Clg.* Thạch, lớn, rộng, tốt, thạnh-mậu.

thạc-đức *dt.* Đức lớn, đức trọng.

thạc-học *dt.* Bậc học trên tấn-sĩ // *(R)* Học rộng.

thạc-lão *dt.* Người già học rộng.

thạc-lượng *dt.* Độ-lượng rộng-rãi.

thạc-nho *dt.* Nhà nho học rộng biết nhiều.

thạc-sĩ *dt.* Tước của người đủ khả-năng dạy học ở cấp trung-học hay đại-học // Người có sức học chuyên-môn cao hơn tấn-sĩ ở hai chuyên-khoa: *Y-khoa và luật-khoa* // *(B)* Người có học-thức rộng và phẩm-cách cao.

thạc-vọng *dt.* Danh-vọng to.

THÁCH *đt.* Khiêu-khích, đố dám làm: *Thách đánh lộn; Ối ăn chưa được sao gọi là già, thách người quân-tử giải mà cho thông CD.*

thách-đố *đt.* Bảo người có giỏi thì xuống tay trước đi: *Đánh thì cứ đánh, thách-đố làm chi.*

thách-thức *đt.* *Nh.* Thách-đố.

THÁCH *đt.* Đưa ra xa: *Thách thuyền ra khơi; thượng thâu hạ thách* (trên túm dưới xoè // *(R)* Ra một giá cao hơn cái giá định bán: *Bán 100 đồng mà thách tới 150, 200.*

thách cao *đt.* Ra một giá quá cao để người mua phải lầm: *Thách cao quá, mua không tới.*

thách cưới *đt.* Ra điều-kiện và lễ sính để gả con: *Việc gả chồng cho con gái thì từ xưa đã thành một việc bán con gái để lấy tiền, nên nhiều nhà gái thách cưới rất cao VHSC.*

thách chân *đt.* Đưa chân ra, nói chân cột hay chân bàn ghế nhô ra, bạt ra.

thách qua *đt.* Trịch (trệch) qua, không ngay hàng: *Cây cột hàng nhì thách qua bên trái lối 5 phân.*

THẠCH *dt. (thực)* : X. Rau câu.

THẠCH *dt.* Đá : *An như bàn-thạch ; lòng như thiết-thạch.*

thạch-ấn *dt.* Lối in hình màu trên đá mài láng.

thạch-bàn *dt.* Tảng đá to mặt phẳng : *Lã-Vọng ngồi câu trên thạch-bàn.*

thạch-bản *dt.* Bản in bằng đá : *In bằng thạch-bản đẹp hơn mộc-bản* // Viên táng kê cột nhà.

thạch-bi *dt.* Bia đá, bia bằng đá : *Thạch-bi-sơn là núi Đá-bia ở Tuy-hoà.*

thạch-bích *dt.* Vách đá, chỉ thứ đá núi đứng thẳng như tấm vách : *Thạch-bích-sơn là núi Đá-vách, thạch-bích-man là mọi Đá-vách ở Quảng-nghĩa.*

thạch-cao *dt. (Đy)* : Khoáng-vật, phỉ thành bột trắng, khí thật lạnh, vị ngọt và cay ; cũng có thể làm phân bón cây nhờ có nhiều chất đạm, hoặc dùng nặn tượng, đắp xương gãy.

thạch-cẩu *dt.* Con chó bằng đá (do người tạo ra) // *(B)* Người vô-dụng.

thạch-công *dt.* Thợ mài ngọc.

thạch-điền *dt.* Ruộng đá, không cày-cấy được // *(B)* Vật vô-dụng.

thạch-động *dt.* Động đá, hang to trong núi có thể làm nhà ở.

thạch-giao *dt.* Tình giao-du mật-thiết, bền-vững (như đá).

thạch-hoa-thái *dt.* Rau câu, một thứ rong biển.

thạch-hộc *dt. (Đy)* : Rễ một loại cây nhỏ mọc trên đá, khí lạnh, vị ngọt, chất đạm.

thạch-hữu *dt.* Anh em bạn tốt, một lòng một dạ với mình.

thạch-khí *dt.* Đồ dùng bằng đá : *Thạch-khí thời-đại* (thời-đại mà loài người mới biết treu đá làm đồ dùng như dao, búa... chớ chưa biết dùng kim-loại).

thạch-khôi *dt.* Vôi do đá nung (hầm) ra.

thạch-khôi-nham *dt.* Đá vôi, thứ đá xốp, có nhiều chất vôi.

thạch-lạp *dt.* Sáp, pa-ra-fin *(parafine).*

thạch-lục *dt. Clg.* Đá khổng-tước, thứ đá màu xanh lục, có nhiều chất độc.

thạch-lựu *dt.* X. Lựu.

thạch-ma *dt.* X. Thạch-nhung.

thạch-mồi *dt.* Than đá.

thạch-não-du *dt.* Dầu lửa, thứ dầu mỏ rút từ dưới đất sâu.

thạch-nữ *dt.* Người đàn-bà nâng, không sinh-đẻ.

thạch-nhân *dt.* Tượng đá, hình người bằng đá // *(B)* Người đần-độn.

thạch-nhĩ *dt.* Loại nấm mọc trên đá // *(B)* Người lãnh-đạm (không biết động lòng trước lời kêu than rên-siết).

thạch-nhũ *dt.* Vú đá, chất nước từ kẹt đá nhỉ ra có lộn chất vôi kết đặt lại thành núm hay tua, treo tua-tủa trong các thạch-động.

thạch-nhung *dt.* Thứ sợi khoáng-chất, đốt không cháy *(amiante).*

thạch-phát *dt.* Tên thứ rêu bám trên đá.

thạch-tín *dt. Clg.* Nhân-ngôn, a-sen, một chất thuốc độc *(arsenic).*

thạch-tùng *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ không hoa, sinh bằng bào-tử-nang mọc ở nách lá, sống ở vùng ẩm-thấp *(Lycopodium).*

thạch-tùng nghiêng *dt. (thực)* : Loại cỏ đứng ở đất cát hoặc đồng núi, bào-tử-nang có nhánh riêng, trong ấy có chất *cernuin* à *nicôtin*, đôi khi cũng có chất kiềm *(Lycopodium cernuum).*

thạch-tùng răng *dt. (thực)* : Loại cỏ đất núi cao cỡ 10 cm, lá giẹp có răng cưa và có một gân như loại hiển-hoa *(Lycopodium serratum).*

thạch-tùng sóng *dt. (thực)* : Loại cỏ phụ-sinh, lá mọc sát vào thân, có bào-tử-nang gần bằng lá mẹ *(Lycopodium carinatum).*

thạch-tùng thăng-kim *dt. (thực)* : Tức thăng-kim-thảo, loại cỏ thân mềm, lá mọc vòng, bào-tử ở một cọng dài riêng-biệt, có nhiều chất dầu vàng-vàng, đường và tinh-bột ; bột ở bào-tử-nang nếu được bỏ vô lửa, bốc ngọn sáng chói *(Lycopodium clavatum).*

thạch-thán *dt. Nh.* Thạch-mồi.

thạch-thành *dt.* Thành xây bằng đá.

thạch-thất *dt.* Nhà xây bằng đá.

thạch-trụ *dt.* Cột đá, cột bằng đá.

thạch-văn *dt.* Bài văn khắc vào bia đá.

thạch-xương-bồ *dt. (thực)* : X. Bồ-bồ.

THAI *dt.* Câu chữ hay lời nói gọn, ngụ-ý khéo-léo để cho người bàn lãnh thưởng, hay đánh đề (X. Đề) : *Bàn thai; câu thai, ra thai.*

thai chữ *dt.* Câu thai bằng chữ Hán // *(bạc)* Thai đề bằng một câu hai vế hoặc bốn vế bằng chữ Hán (X. Thai đề).

thai đề *dt. (bạc)* : Thai của thầy đề (cờ cò-nhân hồi xưa) ra, in phát cho ai muốn xin đề bàn đánh con đề ngày mai, thường gồm một câu thai chữ và một câu thai miệng.

thai đố *dt.* Câu thai ra cho người ta bàn lãnh thưởng ở các cuộc lễ hội xưa hay đăng trên báo ngày nay.

thai miệng *dt. (bạc)* : Câu thai ra cách ngẫu-hứng khi có người năn-nỉ hỏi // *(R)* Câu thai ngắn bằng chữ Hán gồm bốn chữ kèm theo câu thai chữ trong lá thai đề.

THAI *dt.* Chửa, đứa con còn trong bụng mẹ : *An-thai, bào-thai, bấm-thai, có thai, chịu thai, dưỡng-thai, đầu-thai, động thai, giáng-thai, hoài-thai, hư thai, kỵ thai, mang thai, phá thai, phôi-thai, thọ thai, trụy-thai, tượt-thai ; Mẹ ơi con đã có thai, Con ơi mẹ cũng được vài tháng nay CD.*

thai-bàn *dt. Clg.* Thai-y, cái nhau (rau) X. Nhau.

thai-bào *dt.* Cái bọc bào-thai.

thai-dựng *bt.* X. Thai-nghén.

thai-độc *dt.* Nọc độc của cha hay mẹ di-truyền cho bào-thai.

thai-giáo *dt.* Giáo-dục con-từ khi con mới tượng, tức tránh những điều sàng bậy, không nghĩ quấy, v.v...

thai-y *dt. Clg.* Bào-y và Tử-hà-xa. X. Thai-bàn.

thai-nghén *bt. Clg.* Thai-dựng, có chửa, mang thai : *Có thai-nghén, thai-nghén đã lâu* // *(B)* Sáng-tác mà chưa xuất-bản : *Trông thấy mặt-mày đứa con (quyển sách, bài văn, bài hát, v.v...) mà mình thai-nghén đã lâu.*

thai-nhi *dt.* Đứa con còn mang trong bụng.

thai-sinh (sanh) *dt.* Sinh nở, đẻ ra // X. Tứ-sinh.

thai-thống *dt. (Đy)* : Chứng nhức đầu của đàn-bà có thai.

THAI-THAI *dt. (thực)* : Tên giống bắp mau ăn, tức mau trổ trái : *Bắp thai-thai.*

THÀI *trt.* Cách ca chúc, hát chúc : *Ca thài ; học-trò lễ thài, các cô đào thài.*

THÀI-LAI *trt.* Chài-bài, hai-hàng, banh rộng ra, cách nằm hay đi mà giăng tay giăng chân ra : *Đi thài-lai, nằm thài-lai.*

THÀI-LÀI *dt. (thực)* : Tên một giống cỏ : *Cái phải hơi trai, như thài-lài phải cứt chó* (*ng.*)

THÁI *dt.* Xắt mỏng : *Thái thịt, thái thuốc ; Đêm đêm gọi những bớ Hai, Cười dây nấu cơm, thái khoai, bằm bèo CD.* // *(R)* Xé nhỏ ra : (mắm thái).

THÁI *dt.* Vẻ, dáng-điệu : *Sắc-thái, tình-thái, tục-thái, trạng-thái* // *tt.* Kiêu-căng, lãnh-đạm, làm cao : *làm thái ; con mẹ đó thái lắm* // (bạc) *trt.* Mí, hé ra xem một chút đã có cảm-giác hồi hộp : *Coi thái* (bài cào).

thái-độ *dt.* Vẻ mặt và cử-chỉ, dáng-điệu một người : *Thái-độ kiêu-căng* // *(R)* Chủ-trương, ý-kiến đối với một tin, một việc vừa xảy ra : *Bày-tỏ thái-độ ; thái-độ mập-mờ.*

thái-thẩm *tt.* Kiêu-căng, lạnh-nhạt, khi người : *Bộ thái-thẩm, con người thái-thẩm.*

THÁI *bt.* Cả, lớn, quá lắm, đến mức thật cao // Tiếng gọi tưng : *Thái-thái.*

thái-âm *dt.* Vầng trăng, mặt trăng (hồi xưa người Trung-hoa cho rằng trăng là thiên-thể to hơn cả vào ban đêm).

thái-ất *dt.* Tên một vì sao theo thiên-văn Tàu // Một phép bói : *Quẻ thái-ất.*

thái-bạch *dt.* Sao kim-tinh, gọi theo người Trung-hoa : *Sao thái-bạch.*

thái-bán *trt.* Bằng rưỡi, trội hơn phân nửa.

thái-bảo *dt.* Chức-quan thời xưa thuộc hàng tam-công.

thái-bình *dt.* Rất bình-yên, không có giặc-giã : *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dạo miền sơn-thuỷ bể bồng thái-bình CD.*

thái-bộc *dt.* Một chức quan xưa.

thái-cổ *tt.* Xưa lắm, khi mới tạo thiên lập địa, chưa có loài người : *Đời thái-cổ.*

thái-cực *dt.* Nguyên-lý cùng-tột của vũ-trụ, đầu mối của vũ-trụ : *Thái-cực sinh lưỡng-nghi, lưỡng-nghi sinh tứ-tượng* // *(R)* Cực-đoan, chỗ cùng-cực : *Vợ chồng mà như hai thái-cực, không ai chịu hiểu ai cả.*

thái-dương *dt.* Mặt trời.

thái-dương-hệ *dt.* Hệ-thống các hành-tinh bay chung-quanh mặt trời cấu-tạo nên : *Trái đất là một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ.*

thái-dương thần-nữ *dt.* Vị nữ-thần mà người Nhựt-bản thờ là đấng thiêng-liêng tối-cao.

thái-đa *trt.* Nhiều hết sức, nhiều quá.

thái-giám *dt.* Chức quan cai-quản hết nội-thị trong cung vua : *Thái-giám Quách-Hoè.*

thái-hậu *dt.* Tiếng gọi mẹ vua : *Lê Chiêu-thống cùng thái-hậu theo quân Thanh mà*

*chạy sang Tàu, khi thành **Thăng-long** bị Bắc-bình-vương đánh lấy.*

thái-hư *dt.* Khoảng trống mênh-mông trên không // X. Thái-không.

thái-y *dt. Cg.* Ngự-y, thầy thuốc riêng của nhà vua.

thái-không *dt.* Khoảng trống không rộng lớn.

thái-miếu *dt.* Miếu thờ tổ-tiên của vua.

thái-phó *dt.* Chức quan thứ hai trong hàng tam-công, trên thái-bảo và dưới thái-sư, lãnh dạy thái-tử học.

thái-quá *trt.* Quá chừng, khỏi mức thường rất xa : *Việc chi cũng vừa - vừa, đừng để cho thái-quá.*

thái-sơ *dt.* Đời xưa, đời thượng-cổ.

thái-sư *dt.* Chức quan lớn hơn hết trong hàng tam-công, đứng đầu triều.

thái-tảo *dt.* Bửng-tưng, lúc trời chưa sáng.

thái-tổ *dt.* Miếu-hiệu của ông vua khai-sáng một triều-đại : *Lý thái-tổ, Lê thái-tổ.*

thái-tử *dt.* Người con trai vua được lập lên để sau nối ngôi vua, và được ở cung bên Đông, đặng học-tập (nên cũng gọi Đông-cung).

thái-thái *đdt.* Tiếng gọi một người đàn-bà mà chồng hay con có chức-phận.

thái-thanh *dt.* Trời xanh, khoảng xanh bao-la trên cao.

thái-thậm *trt. Nh.* Thái-quá.

thái-thỉ *dt.* Hồi trước hết, khi mới có trời đất.

thái-thú *dt.* Chức quan văn trấn một quận : *Thái-thú Tô-Định.*

thái-thượng *tt.* Cao tột, cao hơn cả : *Ở đâu trên thái-thượng ai biết.*

thái-thượng-hoàng *dt.* Cha của ông vua đang trị-vì : *Đời Trần, nhiều ông vua nhường ngôi cho con để lui về làm thái-thượng-hoàng.*

thái-uý *dt.* Chức quan xưa coi về việc binh và việc hình trong nước.

THÁI *bt. Cg.* Thới, thạnh-mậu, tốt lành : *Bĩ-thái, khang-thái* // *(B)* To lớn.

thái-đẩu *dt.* Thái-sơn và Bắc-đẩu, tiếng gọi tượng những người học-thức sâu rộng và đạo-đức cao.

thái-sơn *dt.* Tên một ngọn núi lớn trong ngũ-nhạc, ở vào tỉnh Sơn-đông bên Tàu // *(B)* Người tài-ba, danh-vọng : *Ngọn Thái-sơn trước mắt mà tôi không biết, xin cam thất-lễ* // *(R)* Tiếng chỉ cha vợ.

thái-tây *dt.* Tiếng gọi chung các nước phương Tây giàu-mạnh : *Người Thái-tây.*

thái-thuỷ *dt.* Tiếng chỉ mẹ vợ.

thái-vận *dt.* Vận tốt, lúc hưng-thời : *Va gặp thái-vận nên làm giàu.*

THÁI *dt.* Lượm-lặt, chọn lấy, trích lấy : *Hợp-thái, nạp-thái, thâu-thái* // *tt.* Đẹp, có màu-mè.

thái-ấp *dt.* Vùng đất dành riêng cho một quan to hay người trong hoàng-tộc thời phong-kiến đã lấy thuế : *Thái-ấp của Lê-phụng-Hiểu đời Lý ở chung-quanh ngọn Băng-sơn (Thanh-hoá) mười dặm.*

thái-dụng *dt.* Chọn lấy mà dùng.

thái dược *dt.* Hái thuốc (ngắt lá, đào rễ, lột vỏ cây, v.v...)

thái-địa *dt.* X. Thái-ấp.

thái-khoáng *dt.* Đào mỏ, khai-thác mỏ quặng.

thái-phỏng *dt.* Góp nhặt và hỏi-han.

thái-quật *dt. Nh.* Thái-khoáng.

thái-tập *dt.* Góp-nhặt và để dành có lớp-lang.

thái-trạch *dt.* Giả-nhỏng lên và chọn ra cái tốt.

THÁI *dt. Cg.* Thể, hàng màu : *Trương đăng kết thái* (treo đèn thắt lụa).

thái-bằng *dl. Cg.* Thể-bằng, rạp che tạm bằng hàng có kết hoa dùng trong một cuộc lễ : *Dựng thái-bằng làm đám cưới.*

thái-hoạ *dt.* Bức tranh nhiều màu.

thái-nữ *dt. Cg.* Thể-nữ, đứa ở gái nhà quan.

THẢI *dt.* Loại bỏ phần vô-ích, phần thừa ra : *Thải bỏ, thải lính ; đào-thải, sa-thải ; hoa thải hương thừa (đàn-bà hết duyên).*

thải-binh *dt.* Lính giải-ngũ, lính được cho ra ngoài làm ăn.

thải-giảm *dt.* Bớt đi, bỏ bớt : *Thải-giảm nhân-viên,*

thải-hồi *dt.* Cách chức, bớt ra : *Phạm lỗi nặng, bị thải-hồi.*

thải sa *dt.* Đãi cát // Sàng-sảy, gạn-lọc, lấy ròng cái tốt và bỏ cái xấu ra.

THẢI *dt. Cg.* Thải, cho vay mượn : *Công-thải, chẩn-thải* // Tha-thứ.

thải-chủ *dt.* Chủ nợ, người cho vay.

thải-phương *dt.* Phía hữu của trang sổ kế-toán, phía người ta thiếu (nợ) mình *(avoir ou crédit).*

thải-tá đối-chiếu *đt.* Cách làm sổ kế-toán hai cột thâu xuất đối-chiếu nhau để dễ kiểm-soát *(partie double)*.

THẢI-LÃI *tt.* Rộng-rãi, tốt bụng : *Bụng thải-lãi, người thải-lãi.*

THẠI *đt.* X. Thải : *Tá-thại.*

thại-phương *dt.* X. Thải-phương.

THAY *đt.* Đổi, đem cái nầy vô, lấy cái kia ra : *Thay áo, thay quần, thay lòng đổi dạ, thay bực đổi ngôi ; Thương em thuở áo mới may, Bây-giờ áo rách thay tay vá-quàng CD* // Thế, chêm vào chỗ trống : *Xót tình máu-mủ, thay lời nước-non K.*

thay áo *đt.* Cổi áo đang mặc ra đã mặc áo khác vào : *Thay áo đổi quần* // Thường được ví với việc thay vợ đổi chồng : *Thay chồng như thay áo* (Lấy chồng khác liền liền).

thay băng *đt.* Rửa vết thương, xức thuốc và bó lại với bông gòn và băng mới : *Bữa nay là ngày thay băng* // Vặn nút đổi hệ-thống một máy thâu-thanh : *Thay băng bắt tin ngoại-quốc nghe chơi.*

thay chân *đt.* Thế chỗ người nào : *Vào thay chân người mới đổi đi.*

thay da *đt.* *Cg.* Lột da, tự-nhiên tới kỳ tróc lớp da cũ và có lớp da mới : *Rắn thay da ; bàn chân thay da.*

thay dạ *đt.* X. Thay lòng : *Thay dạ bưởi bòng.*

thay dĩa (đĩa) *đt.* Đổi dĩa đồ ăn mới hay dĩa hát mới // *(lóng)* Lấy vợ khác hay bắt nhân-tình với người đàn-bà khác : *Cáo tay ăn-chơi cứ thay dĩa luôn.*

thay-đổi *đt.* X. Đổi-thay.

thay giấy *đt.* Nói người cầm đồ hết hạn mà không tiền chuộc phải trả tiền lời mấy tháng vừa hết hạn để làm giấy khác // Nói người thiếu nợ đã trả được một phần, nay cần tiền phải xin làm giấy nợ khác đặng vay thêm.

thay kim *đt.* Đổi kim mới nhọn hơn đã hát nghe rõ hơn : *Thay kim máy hát* // Đổ kim mới thế kim cũ đã gãy : *Thay kim máy may* // *(lóng)* Nói gái chơi-bời bỏ mèo cũ cặp với mèo mới : *Con đó cứ thay kim luôn.*

thay hồn *đt.* X. Hồn Trương-Ba nương da hàng thịt PH. II : *Thay hồn đổi xác.*

thay lá *đt.* Rụng lá cũ và mọc lá mới : *Cây thay lá.*

thay lòng *đt.* *Cg.* Thay dạ, trở lòng, đang thương rồi ghét, đang trung-thành rồi phản-bội : *Thay lòng đổi dạ ; Đã liều xương trắng, dám thay lòng vàng NĐM.*

thay lông *đt.* Rụng lông cũ và mọc lông mới : *Chim thay lông.*

thay lốt *đt.* Cổi lốt, đổi lốt, bỏ lốt cũ, trở nên tử-tế hơn // *(R)* Thay quần áo khác.

thay lời *đt.* Thay mặt ai mà nói điều gì với người khác : *Xót tình máu-mủ, thay lời nước-non K.*

thay mả *đt.* X. Thay mặt : *Thay mả quan đi thu thuế.*

thay mặt *đt.* Đại-diện, thế người nào mà làm hay nói điều gì : *Nghị-sĩ thay mặt dân-chúng ở nghị-trường.*

thay nước *đt.* Chắt nước dơ ra và đổ nước mới vào : *Thay nước hồ tắm, thay nước rồng cá* // *(bạc)* Sang hai con cá thia-thia đang đá chọi trong cái ve nước đã đục qua ve khác đựng nước trong hơn để chúng tiếp-tục đá sau khi nghỉ một một lát vì lạ chỗ : *Tàn cây nhang nầy thì thay nước vừa.*

thay ngôi *đt.* Đổi ngôi-thứ địa-vị : *Đổi hình tỳ-thiếp, thay ngôi phi-tần NĐM.*

thay phiên *đt.* Luân-phiên, hai hay nhiều người thay nhau để làm một việc : *Thay phiên canh-gác ; họ thay phiên nhau đánh anh nọ nhừ-tử.*

thay quyền *đt.* Thay mặt cầm quyền : *Thay quyền vua còn nhỏ mà nhiếp-chánh ; thay quyền cha mà dạy em.*

thay ra *đt.* Cổi ra, tháo ra, đem ra thế cái khác vào : *Cái áo dơ quá, thay ra giặt ; cái vỏ xe nầy mòn rồi, thay ra bỏ.*

thay răng *đt.* Rụng lần răng sữa để mọc răng khác tốt già : *Trẻ con lối 8, 9 tuổi bắt đầu thay răng.*

thay tay *đt.* Đổi qua tay khác : *Tay trái mỏi thì thay tay mặt* // *(bạc)* Đổi người khác : *Bài xấu quá, vậy nhờ ai đánh cho vài bàn để thay tay.*

thay thế *đt.* Thế tạm vào chân người khác hay món đồ khác : *Va có việc, tôi phải thay thế va ; dùng đỡ cái xe nầy để thay thế cho cái kia đem sửa.*

thay Trời *đt.* Thay mặt cho Trời, được Trời sai xuống thay cho : *Phụ-hoàng trị nước, thay Trời cầm cân HTR.*

thay vào *đt.* Đưa vào, đem vào thế cho người hay vật khác : *Anh kia bất-lực nên*

anh nầy được thay vào ; lấy cũ nầy ra, phải thay vào cái khác chớ bỏ trống sao được.

thay vì *trt.* Đáng lẽ đừng làm như vậy, tiếng chọn một giải-pháp nầy để bỏ giải-pháp kia : *Thay vì uống thuốc bổ, ta chọn món ăn có nhiều sinh-tố mà ăn tốt hơn* // X. Thế vì.

thay vô *đt.* X. Thay vào.

THAY *tht.* Vay, vậy, dường nào, tiếng than-tiếc hay ngạc-nhiên khi cho sự-việc tới mức thái-quá : *Đau-đớn thay, may thay, tiếc thay, tội-nghiệp thay ; Thương thay cũng một kiếp người ; Hại thay mang lấy sắc-tài làm chi K* // *trt.* Chẳng kể gì, tiếng so-sánh để chỉ rằng việc xảy ra không đáng lạ : *Anh mà nó còn dám gạt thay, huống chi tôi.*

THAY-LẢY *tt.* Thười - lười, nhô ra, gie ra : *Miếng thịt thay-lảy ở ngón tay.*

THÀY *đdt.* X. Thầy // Tiếng được gọi trại là « tày » để đặt tên cho một thứ bánh nếp gói chặt rồi luộc cho quân-lính ăn đi đánh giặc.

THÀY-LAY *trt.* Làm tay-khoe gánh-vác việc người : *Ai mượn thày-lay ; Thày-lay mách miệng ; Thày-lay, chày cán cổ tng ; Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc ; Khuyên dân con-trẻ chớ thày-lay TTT.*

THÁY-MÁY *đt. Clg.* Táy-máy, động-đậy, sờ-mó luôn tay : *Trẻ-con ưa tháy-máy tay chân* // (R) Biến-động lộn-xộn : *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi tháy-máy sẽ ra tay PVT.*

THẢY *đt.* Ném bằng cách cầm món đồ đưa vào bụng hay đi để lấy trớn (đà) rồi vụt nhẹ ra mà có ý nhồi lên cao : *Thảy đồng tiền vào lỗ* // (R) Thải, bỏ, vứt đi, lãng-phí, xài bậy : *Đem tiền mà thảy xuống sông* // (B) Bỏ, quăng, có đứa con mới chết hoặc con heo mới chết : *Mới thảy hết đứa nhỏ (hay con heo).*

thảy cổ vịt *đt. Clg.* Thảy vòng vịt, trò chơi bằng cách mua một số vòng mây bề kính lối 10cm rồi thảy từng cái vào đầu đàn vịt, nếu vòng tròng được vào cổ con nào thì bắt con nầy.

thảy đáo-lạc *đt.* Cuộc chơi ăn tiền bằng cách đậu tiền (xu hay bạc cắc) lại rồi thay-phiên nhau thảy vào một cái lỗ nhỏ ; đồng nào lọt lỗ thì thuộc về người đứng thảy, còn lại bao-nhiêu, nếu chọi trúng đồng mà bên địch chỉ thì ăn hết, trật thì đến phiên người kế.

thảy lỗ *đt.* Cuộc chơi ăn tiền bằng cách thi nhau thảy một đồng tiền vào lỗ, tiền ai lọt lỗ hay gần lỗ nhứt thì thắng người xa lỗ nhất // (lóng) Mua dâm : *Cứ đem tiền đi thảy lỗ luôn.*

thảy nhãn *đt.* Liếc mắt đưa tình : *Hễ thấy đàn-bà thì thảy nhãn ; hai bên thảy nhãn nhau lâu.*

thảy ra *đt.* Đổ một nơi hay giao cho ai khi hết muốn dùng nữa : *Áo quần dơ thì thảy ra cho người ta giặt.*

thảy tút *(touche) đt. Clg.* Liệng a-su (à nous), đứng ngoài lằn biên dọc của sân banh, ném cao khỏi đầu trái banh vào sân để gây cuộc chơi lại sau khi trái banh ra khỏi lằn biên ấy.

thảy vòng *đt.* Cuộc chơi bằng cách mua một số vòng mây rồi cầm thảy từng vòng vào những đoạn gỗ dựng xiên vào trong ; nếu vòng tròng vào đoạn gỗ thì được thưởng.

thảy vòng vịt *đt.* X. Thảy cổ vịt.

thảy xa gần *đt. Nh.* Thảy lỗ (nghĩa trước).

THẢY *trt.* Tất-cả, đều hết : *Cả thảy, hết thảy* // Kìa, không còn : *Ăn thảy, đi thảy* (ít dùng).

thảy-thảy *trt.* Ai ai, mọi người : *Thảy-thảy đều vui dạ* // Tất-cả, cái nào cũng vậy : *Thảy-thảy đều thứ tốt ; xem đủ rồi, thảy-thảy đều dùng được.*

THAM *bt.* Ham muốn thật nhiều cho riêng mình, không kể liêm-sỉ : *Máu tham, túi tham ; Tham thì thâm, dâm thì đen tng ; Tham thì tham bạc tham giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn CD.*

tham ăn *tt.* Háo ăn, láu ăn, cố ăn, giành ăn thật nhiều : *Cả đời những đứa tham ăn, Nghe khua đạo thót thì lăn mình vào CD* // (R) Ham muốn, giành phần lợi-lộc thật nhiều cho mình : *Tham ăn có ngày mắc bẫy.*

tham-bạo *tt.* Tham-lam, hung-dữ : *Tham-bạo bất-nhơn* (Hễ tham và dữ thì không còn biết thương ai cả).

tham công *đt.* Bóc-lột, ăn-gian người làm công cho mình, muốn người ta làm thật nhiều giờ và hết sức-lực cho mình : *Tham công tiếc việc.*

tham của *đt.* Ham của, muốn được nhiều của-cải mà quên hết liêm-sỉ, phải-quấy và luật-pháp.

tham-dục *bt.* Ham muốn thái quá : *Lòng tham-dục ; cái tánh tham-dục không chừa.*

tham-đồ *đt.* Tính việc tham-lam, đồ mưu giựt của thiên-hạ : *Tham-đồ danh-lợi* // *tt.* Có nhiều sự ham muốn : *Kẻ tham-đồ.*

tham-lại *bt.* Kẻ nha-lại (chức quan nhỏ hồi xưa) tham-lam, hay ăn hối-lộ // *(R) Nh.* Tham-quan.

tham-lam *tt. (đ) Nh.* Tham : *Tánh tham-lam, đứa tham-lam, bụng tham-lam.*

tham-lạm *đt.* Tham-lam hà-lạm, ăn-gian, xớt-bớt của chung : *Làm việc chung mà tham-lạm thì không gì xấu bằng.*

tham-lang *tt. Nh.* Tham-bạo (tham như sài-lang).

tham nhăng *tt.* Tham quấy, tham cách bậy-bạ hết sức : *Cùng quá rồi sanh tánh tham nhăng.*

tham nhũng *đt. Nh.* Tham-lạm (tham-lam nhũng-lạm).

tham-ô *tt.* Tham-lam dơ-dáy, tham quá, không còn biết xấu tốt, phải quấy chi cả : *Quan-lại tham-ô.*

tham-quan *đt.* Người làm quan có tánh tham, hay ăn hối-lộ, hay làm khó dân để vơ-vét : *Cuối triều Tây-sơn, vì nạn tham-quan mà hư-hỏng cả.*

tham-quan ô-lại *đt.* Quan lớn quan nhỏ gì cũng đều tham (X. Tham-quan).

tham sắc *đt.* Mê sắc, thích sắc đẹp người khác giống : *Trai tham sắc, gái tham tài.*

tham sinh (sanh) *đt.* Ham sống, nhát-nhúa, sợ chết khi cần can-đảm để bảo-vệ danh-dự hay chánh-nghĩa : *Tham sinh úy tử* (ham sống sợ chết).

tham tài *đt. Nh.* Tham của : *Trai tham sắc, gái tham tài.*

tham-tàn *tt. Nh.* Tham-bạo.

tham tang *đt.* Thâu tiền của không có quyền thâu, tức ăn hối-lộ ; tham-lam lộ-mặt, của dút-nhét // *dt.* Của hối-lộ bị bắt làm vật tang để làm tội.

tham-tâm *dt.* Lòng tham, tánh tham, túi tham : *Có đầy tham-tâm dục-vọng.*

tham thực *đt. Nh.* Tham ăn : *Tham thực cực thân.*

tham-vọng *dt.* Sự ham muốn quá tham, muốn được nhiều, được cao : *Va có tham-vọng làm bộ-trưởng.*

THAM *đt.* Dự vào, xen vào : *Tham-chiến, tham-dự* // Vạch tội người nào : *Đệ-tham, sớ tham* (cụ sớ xin hạch-hỏi, xin cách chức vị quan nào) // *dđt.* Tiếng gọi tắt người mang chức-vị tham-sự, tham-tá : *Ông tham, bà tham.*

tham-bán *đt.* Hà-rứa, dự vào mỗi việc một ít, không đem hết sức-lực vào việc nào cả.

tham-biến *đt.* Sửa đổi một việc làm, một chương-trình khi bắt tay vào hay giữa lúc làm.

tham-biện *dt.* Dự việc, dự vô tiếp tay // Chức tỉnh-trưởng thời Pháp-thuộc, coi việc hành-chánh một tỉnh dưới quyền thống-đốc : *Chánh tham-biện, phó tham-biện, đinh tham-biện.*

tham-chánh (chính) *đt.* Dự vào việc chánh-trị trong nước, ra làm quan, vô chánh-phủ : *Nước cần nhiều người tài tham-chánh.*

tham-chánh-quyền *dt.* Quyền dự việc nước của mọi công-dân (khi đúng tuổi hay không bị án nhục-hình) như ứng-cử, bầu-cử, đàn-hặc, v.v...

tham-chánh-viện *dt.* Cơ-quan cố-vấn của quốc-trưởng ở nước dân-chủ ; cũng là toà-án hành-chánh cao nhất.

tham-chiến *đt.* Xen vô một trận giặc để binh một bên, đánh một bên : *Vì đồng-minh tham-chiến quá đông, Đức mới thua trận.*

tham-chiếu *đt.* Căn-cứ vào, dựa vào : *Tham-chiếu hồ-sơ, tham-chiếu thơ dẫn-thượng.*

tham-chước *đt.* Chước-lượng, châm-chế cho vừa phải.

tham-dự *đt.* Dự vào, xen vào, vô làm, vô chơi với người ta : *Được đông người tham-dự.*

tham-gia *đt.* Dự vào cách chánh-thức, hẳn-hoi : *Mời người tham-gia chánh-phủ.*

tham-hặc *đt.* Hạch-hỏi, chỉ-trích, vạch lỗi một ông quan nào (tiếng dùng trong hàng quan triều xưa) : *Tham-hặc quyền-thần.* Xt. Đàn-hặc.

tham-kê *dt.* Tham-khảo và kê-cứu, đọc, tìm hiểu, phân-loại và kết-luận.

tham-kiểm *đt.* X. Tham-khảo.

tham-kiến *đt.* Đến thăm người trên trước.

tham-khảo *đt. Ctg.* Tham-kiểm, đọc, hỏi, tìm hiểu tỉ-mỉ và so-sánh với nhau : *Tham-khảo tài-liệu, tham-khảo ý-kiến nhiều người.*

tham-mưu *dt.* Dự bàn mưu-lược : *Tham-mưu hoạch kế* // *dt.* Chức-vị người sắp-đặt mưu-kế, chiến-lược trong một đạo binh : *Tham-mưu Trần-Bình.*

tham-mưu-bộ *dt.* Bộ tham-mưu, cơ-quan đầu-não một đạo binh, coi điều-khiển đạo binh ấy.

tham-mưu-trưởng *dt.* Người cầm đầu bộ tham-mưu.

tham-nghị *dt.* Dự cuộc thảo-luận : *Tham-nghị việc nước.*

tham-nghị-viện *dt.* Các viện có quyền-hành quy-định rõ-rệt để tham-dự việc trị nước như : *Thượng - nghị - viện, hạ - nghị - viện, nguyên-lão nghị-viện, quý-tộc nghị-viện...* ở các nước dân-chủ.

tham-quyết *dt.* Dự vô một sự quyết-định chung : *Xúm bỏ thăm tham-quyết.*

tham-sự *dt.* Dự vào công-việc : *Cần nhiều người tham-sự* // *dt.* Tên ngạch và chức-vị hạng công-chức hành-chánh thuộc ngành chỉ-huy : *Viên tham-sự.*

tham-tá *dt.* Dự giúp vào // *dt.* Ngạch và chức-vị hạng công-chức trên ngạch thơ-ký ; (nay là tham-sự).

tham-tán *dt.* Dự vào bàn-bạc // *dt.* Chức quan xưa giúp về việc binh dưới quyền vị nguyên-soái : *Tham-tán quân-vụ.*

tham-thiên *tt.* Đụng trời, tới trời, cao ngất trời.

tham-thiền *dt.* Thiền-định, ngồi im-lặng suy-tư, nghiên-cứu đạo Phật.

tham-tri *dt.* Chức quan xưa ở các bộ, dưới thượng-thơ một bực : *Lễ-bộ tham-tri, Hộ-bộ tham-tri.*

THÀM *trt.* Xàm, càn bậy : *Ăn thàm, nói thàm.*

thàm-thàm *bt.* Tầm-xàm, bậy-bạ, không đáng : *Nói làm chi những việc thàm-thàm.*

thàm-thụa *tt.* Quấy-quá, không ra hồn gì : *Làm việc thàm-thụa quá !*

THÁM *dt.* Dò-xét, tìm-kiếm, thăm-viếng, thử : *Do-thám, mật-thám ; trinh-thám, tảo-thám phần-mộ* (viếng-thăm mồ-mả).

thám-dọ *dt.* Tìm hiểu cách bí-mật : *Thám-dọ tình-hình bên địch.*

thám-hải-đăng *dt.* Đèn rọi dưới tàu đăng soi sáng ngoài biển trong đêm tối.

thám-hiểm *dt.* Chịu mọi nguy-hiểm đi dò-xét nơi mà chưa có ai đặt chơn đến : *Đoàn thám-hiểm, nhà thám-hiểm Kha-luân-bố ; thám-hiểm ngọn Everest trong dãy Hy-mã-lạp-nhã* // (lóng) : Mò, rờ-rẫm nơi kín của đàn-bà.

thám-hoa *dt.* Người đỗ hạng ba trong khoa đình-thí, sau trạng-nguyên và bảng-nhãn.

thám-khoáng *dt.* Khoan đất tìm mỏ quặng.

thám-phỏng *dt.* Phỏng-vấn để dò xem ý-tứ.

thám-sách *dt.* Hỏi-han, dò-xét để tìm-kiếm.

thám-sát *dt.* Dò-xét, dọ-dẫm quan-sát.

thám-tín *dt.* Dọ hỏi tin-tức.

thám-tử *dt.* Trinh-sát-viên, lính mật-thám, lính kín, người dò xét và bắt-bớ trong các vụ bí-mật : *Bị thám-tử theo dõi.*

thám-thính *dt.* Dò-xét, nghe ngóng cách bí-mật : *Đi thám-thính ; thám-thính tình-hình bên địch.*

THẢM *bt.* Đau-đớn, xót-xa, buồn-rầu, khổ-sở : *Âm-thảm, bi-thảm, sầu-thảm, thê-thảm, thấy thảm ; ăn uống thảm quá ; Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất, sầu xây nên thành CD.*

thảm-án *dt.* Vụ án thê-thảm, ai nghe cũng xót-xa : *Vụ trần nước bốn đứa con khi buồn vì vợ bị cầm tù, là một thảm-án lịch-sử* // Vụ đổ máu ghê-gớm.

thảm-bại *dt.* Thua to, thua nặng, thua không còn manh-giáp : *Bị thảm-bại chua-cay* // Thất-bại, hỏng chuyện nặng-nề, tan-hoang hết : *Đó là một thảm-bại đáng ghi-nhớ.*

thảm bấy *tht.* Tội-nghiệp biết bao-nhiêu : *Ôi ! Thảm bấy mẹ già ngồi khóc trẻ VD.*

thảm-cảnh *dt.* Cảnh thê-thảm, việc xảy ra trước mắt đáng buồn-rầu thương-xót : *Thảm-cảnh chiến-tranh.*

thảm-đạm *tt.* Héo-don (hon) buồn thảm : *Cảnh nhà thảm-đạm.*

thảm-đát *tt.* Thê-thảm bi-đát, buồn-rầu đau-xót.

thảm-độc *bt.* Việc làm độc-ác khiến người đau-đớn xót-xa : *Bàn tay thảm-độc ; gieo thảm-độc cho gia-đình người ta.*

thảm-hại *tt.* Hư-hại đáng thương : *Cảnh thảm-hại của nhiều gia-đình sau một cuộc hoả-hoạn* // Tệ, xấu : *Ăn-mặc trông thảm-hại quá !*

thảm-hoạ *dt.* Hoạ-tai ghê-gớm : *Thảm-hoạ chiến-tranh.*

thảm-kịch *dt.* Vở kịch, vở tuồng gây nhiều cảm-động // (B) Chuyện đau-đớn : *Một thảm-kịch gia-đình.*

thảm-khốc *tt.* Thê-thảm tàn-khốc, buồn-rầu ghê-gớm : *Chiến-tranh gây biết bao-nhiêu việc thảm-khốc cho loài người.*

thảm-mục *dt.* Mắt trông thấy mà lòng xót-xa.

đau-đớn: *Thương-tâm thảm-mục.*

thảm-não tt. Thê-thảm não-nuột, buồn xót: *Cảnh-tượng thảm-não biết bao!*

thảm-ngục dt. Vụ án thê-thảm có nhiều người bị giết.

thảm-ngược dt. Ăn-ở độc-ác, khiến ai thấy cũng đau-xót.

thảm-sát dt. Giết-chóc không nương tay: *Quân xâm-lăng thảm-sát đàn-bà và trẻ-con vô-tội.*

thảm-sầu tt. X. Sầu-thảm: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ọp, thảm-sầu nhái ôi CD.*

thảm-thê tt. Clg. Thê-thảm, đau-đớn xót-xa: *Thảm-thê thay vợ xa chồng, Ngàn dâu xanh biếc nhông trông não-nề CD.*

thảm-thiết tt. Tê-tái u-buồn: *Anh thương em thảm-thiết vô-cùng, Biết cha với mẹ có bằng lòng hay không! CD.*

thảm-thương dt. Thương-xót buồn-rầu: *Thảm-thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng ngại, cơ-hàn quản bao CD.*

thảm-trạng dt. Tình-trạng thê-thảm, việc đáng buồn trước mắt: *Thảm-trạng gia-đình.*

thảm-trắc dt. Động lòng thương-xót.

thảm vì trt. Tiếc vì, thương vì, ngặt vì, tiếng than-tiếc một việc không thể làm đặng: *Muốn đi xa làm ăn, thảm vì mẹ già vợ yếu nên đi không đành.*

THẢM dt. Clg. Khảm, tấm trải lót: *Tấm thảm, trải thảm.*

thảm cỏ dt. Bãi cỏ mọc dày, ngắn và bằng mặt như tấm thảm, tiếng thường dùng để ví với sân banh tròn tốt-đẹp.

thảm xanh dt. Nh. Thảm cỏ.

THẢM-THẮC tt. Sợ hãi, dáng người hốt-hoảng: *Bộ thảm-thắc đáng thương.*

THAN dt. Củi hầm (nung) kín cho chín mà không cháy ra tro, để chụm cho ít khói, ít lửa ngọn mà nóng hơn chụm củi: *Đốt than, chụm than, hầm than, lò than, nung than, xóm than; Đốt than nướng cá cho vàng, Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi CD* // (R) Củi chụm cháy hết chất nước, hết khói: *Cơm cạn thì để lửa than, Đừng để lửa ngọn nó vàng cơm đi CD* // tt. Đen, có màu đen: *Giấy than, dế than, nếp than, ngựa kim-than.*

than bùn dt. Loại than do bã cây lá mục nằm dưới nước lâu năm, phơi thiệt khô dùng chụm lò, kém nóng hơn than đá nhưng tốt hơn than củi.

than cốc dt. Loại than đá bị hầm, cất hết nước và dầu, cứng, ít tro, nóng hơn than đá thường *(coke).*

than củi dt. Than các loại cây thường được dùng làm củi chụm, được cưa đoạn ra hầm (nung) trong lò to đặc-biệt, ít nóng hơn than đá, nhưng nóng hơn củi, được dùng nhiều nhất trong việc nấu ăn.

than chín dt. Than củi hầm đúng mức hết chất nước, chụm rất ít khói // *(chm)* Than đá đang cháy hoặc đã cháy.

than đá dt. Thứ than do cây lá bị chôn vùi dưới nhiều lớp đất lâu đời, không được tiếp-xúc với không-khí nên mục dần, được khai quật, tán nhuyễn (có thứ nhuyễn sẵn) và in thành khối dùng trong kỹ-nghệ, nóng hơn than củi rất nhiều *(houille).*

than đước dt. Than củi cây đước, hầm trong lò kín, tốt và đượm hơn hết trong loại than củi // *(B)* Công-việc quan-trọng, có thể gây nhiều nguy-hiểm: *Bốc nhằm than đước.*

than gầy dt. Than trong bếp được dụt tắt một phần lớn, chừa một phần nhỏ để khi cần thì bỏ than vụn lên mà gầy lại // Loại than đá xấu, dùng đốt bình hơi đặng lấy hơi *(houille maigre).*

than gòn dt. Than vỏ trái gòn, rất nhẹ, được dùng làm thuốc pháo tre.

than hầm dt. Nh. Than củi, tiếng thường được ví với người thật đen-đúa: *Trắng như bông, lòng anh không chuộng; Đen như cục than hầm, lòng anh muốn, dạ anh ưng CD.*

than in dt. Loại than đá tảng, làm bằng bột than mỡ trộn với dầu, để vô khuôn ép lại, dùng chụm lò rất tốt, chở chuyên cũng dễ *(briquette).*

than khô dt. Loại than đá khô, không dầu, cháy có ngọn *(houille sèche flambante).*

than luyện dt. Than đá bột được nhào, dính cục lại *(aggloméré).*

than lửa dt. Than cháy đỏ hoặc củi cháy hết lớp sống, còn lửa riu-riu mà hết khói // *(B)* Tay gộc, người nhiều thế-lực mà hay câu-mâu, hay kiếm chuyện: *Gặp than lửa rồi!*

than mỡ dt. Loại than đá trinh, có nhiều chất dầu, cháy đượm và nóng *(houille*

graisse).

than nhốt *dt.* Than cháy dở, (nửa chừng), được nhốt kín cho tắt, để dành dùng nữa.

than nhuyễn *dt.* Than đước được xay nhuyễn, dùng đốt lò chạy máy *gazogène.*

than sầu-đâu *dt.* Than cây sầu-đâu, hồi xưa được dùng cả làm thuốc súng.

than sống *dt.* Than hầm chưa tới, còn mủ cây và chất nước, chụm có ngọn cao và nhiều khói // *(chm)* Than đá chưa đốt.

than tạp *dt.* Than hầm với củi của nhiều thứ cây tạp, rẻ tiền, chụm không đượm.

than thóc *dt.* Lúa thế than đá, được dùng đốt máy điện trong lúc thiếu than đá: *Nạn đói năm Ất-dậu do việc dùng than thóc một phần.*

than trái bàng *dt.* Than đá xấu được in thành viên hình tròn thân giẹp như trái bàng, bằng nắm tay, được dùng nấu ăn và đốt lò bàn ủi.

than tràm *dt.* Than cây tràm, nóng hơn than đước, xưa được dùng trong lò rèn.

than trắng *dt.* Sức mạnh của nước thác từ trên cao đổ xuống cho lăn trái khế kéo dây trân chạy máy phát-điện *(houille blanche).*

than vá *dt.* Than nguội vụn rơi-rớt quanh bếp.

than vấp *dt.* Than cây vấp, đượm hơn than đước, nhưng rất hiếm: *Hiếm như than vấp.*

than vụn *dt.* Than củi gãy vụn // *(chm)* Than đá bể, dùng trong các lò rèn tay *(houille maréchale).*

THAN *dt.* Kể với giọng thiết-yếu bằng lời-lẽ cảm-động những nỗi đau-đớn, buồn-rầu của mình: *Kêu than, rên than, thở than; Thiếp than phận thiếp còn thơ, Lấy chồng xa xứ bơ-vơ một mình; Muốn than mà chẳng được than, Kìa như đá gỗ bên ngàn riêng tây CD.*

than bịnh *dt.* Kể nỗi buồn vì có bịnh, viện cớ có bịnh: *Than bịnh không tiền uống thuốc; than bịnh không đi dự hội.*

than cực *dt.* Kể nỗi cực-khổ, cho rằng cực-khổ: *Than cực, không làm nơi đó nữa.*

than dài *dt.* Kể-lể nỗi buồn hay khó-khăn để từ-chối, không nhận một điều gì: *Giao cho va việc đó, va than dài.*

than khóc *dt.* Khóc kể, vừa kể nỗi buồn vừa khóc: *Tiếng ai than-khóc nỉ-non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù-mông CD.*

than khổ *dt.* Kể-lể nỗi khổ, cho rằng khổ: *Than khổ, muốn đi tu.*

than nghèo *dt.* Kể-lể sự nghèo-túng, cho rằng đang nghèo-túng: *Phải bươn-chải, chớ ngồi than nghèo hoài sao? Va than nghèo, không quyên-giúp đồng nào cả.*

than như bộng *dt.* Kể-lể thật nhiều, những nỗi khó-khăn, cực-khổ v.v...: *Hễ hỏi tới, thì than như bộng.*

than ôi! *tht.* Tiếng nói với ý thương-tiếc, đau-đớn giùm ai: *Than ôi! Sắc nước hương trời, Tiếc cho đâu bỗng lạc-loài đến đây K.*

than phiền *dt.* Trách hơi, kể việc thiệt-thòi của mình với ý trách người: *Đêm sáng trăng anh giã gạo ngoài trời, Cám bay phảng-phất, nhớ lời em than-phiền CD.*

than-tiếc *dt.* Kể việc với ý, với giọng thương-tiếc, hối-tiếc: *Than-tiếc cho người xấu số; than-tiếc sự lỗi-lầm.*

than thân *dt.* Kể nỗi buồn về phận mình vô-phước (phúc): *Than thân trách phận.*

than-thở *dt.* Vừa kể-lể nỗi buồn, vừa thở ra: *Khuyên đừng than-thở văn dài, Cửa sài sớm mở, tối gài giùm cho CD.*

than trách *dt.* Vừa than cho mình, vừa trách tại người hay tại Trời: *Tại người mà cũng tại ta, Ích gì than-trách cho ra oán-hờn CD.*

than Trời *dt.* Kêu Trời mà than: *Phải lo chạy chữa chớ ngồi than Trời hoài sao?* // Than dữ quá, kể nhiều lý-do cản-trở: *Thấy việc khó-khăn quá, va than Trời.*

than-van *dt.* Kêu-rêu, than mà có ý trách-móc: *Cha mẹ sanh ra tuổi đã nên tám, Ở cùng người chẳng dám than-van* (Câu đố cái bát).

than-vãn *dt.* Kể-lể tâm-sự đau-khổ với ý phân-bua với ai: *Duyên này lỡ-dỡ bởi Trời, Biết ai than-vãn cho vơi nỗi sầu CD.*

THÀN *dt. Cg.* Tàn, đóm lửa: *Thàn lửa.*

THÁN *dt.* X. Than *(dt)*: *Đồ-thán, hoả-thán, mộc-thán, nê-thán.*

thán-chất *dt.* *(h)* Các-bon nguyên-chất ở dưới đất sâu như than đá, than bùn, kim-cương, v.v....

thán-hoá *dt.* Thành than: *Cỏ lá bị chôn vùi lâu đời thán-hoá cả.*

thán-hoạ *bt.* Vẽ bằng than; bức hoạ vẽ bằng than.

thán-khí *dt.* Hyt-ro cac-buya, hơi có chất than, không có dưỡng-khí.

thán-tằng *dt.* Các lớp than chồng-chất dưới mỏ, dưới đất.

thán-tinh *dt.* Chất than thuần-tuý.

thán-tinh-chỉ *dt.* Giấy than, giấy đất, giấy có bột than dùng lót đánh máy.

THÁN *dt.* X. Than (*dt*) : *Ta-thán* // Điệu hát bội với giọng buồn-thảm do một người hát.

thán-oán *dt.* Than-trách oán-hận : *Ông ấy ăn-ở ra sao mà nghe thiên-hạ thán-oán dữ quá !*

thán-phục *dt.* Than-thở mà có lòng phục.

thán-tích *dt.* X. Than-tiếc.

thán-từ *dt.* Loại tiếng dùng trong các câu than, thương-tiếc, sợ-hãi, ngạc-nhiên, v.v... như : *Ôi! ối! ối! thay! chết!* ...

THÁN *dt.* Khen-ngợi.

thán-phục *dt.* Khen phục : *Có can-đảm như vậy, ai cũng thán-phục.*

thán-tiện *dt.* Khen-ngợi, và mến chuộng.

THẢN *bt.* Bằng-phẳng, yên-ổn : *Bình-thản, thanh-thản, thư-thản.*

thản-bạch *trt.* Trong-trắng trong lòng.

thản-đồ *dt.* Đường tốt, bằng-phẳng.

thản-nhiên *bt.* Điềm-nhiên, tự-nhiên, dáng vẻ người vô-sự : *Việc như vậy mà anh ấy rất thản-nhiên ; ngồi thản-nhiên nhìn trời.*

thản-trực *trt.* Điềm-nhiên và thẳng-thắn.

THANG *dt.* Đồ dùng có nấc để bước từ thấp lên cao : *Bắc thang, cầu thang, nấc thang, leo thang, trèo thang ; Đờn kêu tích-tịch tình-tang, Ai đem công-chúa lên thang mà về CD.*

thang dây *dt.* Cái thang bằng dây dùng trong các cuộc trèo núi.

thang độ dốc *dt.* (*chm*) : Bộ-phận của một trắc-lượng-kế giúp ta đọc ngay độ cự-ly từ điểm đặt máy đến điểm nhắm trong việc đo đất (*échelle des pentes*).

thang gác *dt.* X. Thang lầu.

thang khu-ốc *dt.* Thứ thang xây từ tầng dưới lên tầng trên trong chỗ hẹp, không dốc lài, bắt-buộc có khu-ốc cho có dốc lài.

thang lầu *dt. Clg.* Thang gác, thang bắc từ tầng dưới lên tầng trên một căn nhà.

thang máy *dt.* Lồng vuông lớn để người vô đứng rồi có máy rút với sức điện từ tầng dưới lên tầng trên hoặc ngược lại.

thang mây *dt.* Thang bằng dây mây dùng trèo lên một thành hồi xưa // (*B*) Cuộc thi đỗ của một người đi thi (mừng quá hoá ra nhẹ-nhàng, khấp-khởi như được mây đưa từ dưới đất lên trên không) : *May đâu bước được thang mây, Dưới chơn đã sẵn một dây tơ-hồng LVT.*

thang ngoài *dt.* Thang lầu bắc phía ngoài dựa vách, khỏi vô tầng dưới mà lên.

thang trống *dt.* Đài bằng gỗ bốn chân bẹt, để đứng trên ấy mà phóng bông-tiêu đắp đường, bắc cầu hay đo đất.

thang xếp *dt.* Cái thang bốn chân xếp được, khi cần thì banh hai chân ra để đứng một mình, không bắc dựa vào đâu cả.

THANG *bt.* Nước nóng, nóng : *Chè thang cháo đậu bưng ra, Anh xơi một chén kẻo mà công-lênh CD* // Chén thuốc, dùng rộng là nhiều vị thuốc có cân-lượng từng vị, sắc chung để uống : *Hốt (bốc) ba thang thuốc, đầu thang* // Thang-hạ gọi tắt, vị thuốc thêm ngoài để uống với thuốc chính : *Thuốc thường lấy gừng làm thang* // Nước canh nóng chan vào bún mà ăn : *Ăn thang, bún thang.*

thang-dược *dt.* Thuốc thang, thuốc sắc ra nước nốt, uống khi còn nóng.

thang-hạ *dt.* Gọi tắt là thang, vị thuốc dẫn, sắc kèm với thang thuốc hoặc sắc riêng lấy nước uống với thuốc bột hay hoàn : *Nước thang-hạ, vị thang-hạ.*

thang-mộc *dt.* Tắm gội.

thang-mộc-ấp *dt.* Đất quê-hương của nhà vua : *Lam-sơn là thang-mộc-ấp của nhà Lê.*

thang-tuyền *dt.* Suối nước nóng.

THÁNG *dt.* Khoảng thời-gian bằng một phần 12 của một năm, trên dưới 30 ngày : *Đầy tháng, đầu tháng, đủ tháng, giữa tháng, non tháng, ra tháng, tới tháng ; Một năm 12 tháng, một tháng ba mươi ngày* (luôn luôn, lúc nào cũng vậy).

tháng công *dt.* Số tiền công phải trả hằng tháng : *Còn mấy tháng công, ông chủ chưa phát* // Công-lênh tính từng tháng : *Đóng cái tủ này, mất hết một tháng công.*

tháng chạp *dt.* Tháng thứ 12 năm âm-lịch, nhằm tháng Sửu.

tháng dần *dt.* Tên gọi tháng giêng (tháng 1) âm-lịch.

tháng dậu *dt.* Tên gọi tháng 8 âm-lịch.

tháng đại *dt.* X. Tháng đủ : *Tháng có tháng tiểu tháng đại, tay có ngón dài ngón ngắn.*

tháng đất *dt.* Tháng mua bán đắt hàng: *Nếu nhằm tháng đắt thì mua món nầy với giá đó không được đâu.*

tháng đói *dt.* X. Tháng thiếu.

tháng đông-ken *dt.* Tháng đắt, tháng mua bán, làm ăn dễ-dàng, thường là mấy tháng gần tết nguyên-đán: *Qua mấy tháng đông-ken, thế nào tôi cũng có tiền trả cho chị.*

tháng đủ *dt. Clg.* Tháng no, tháng âm-lịch có đủ 30 ngày.

tháng ế *dt.* Tháng mua bán ế-ẩm (tuỳ món hàng, nhưng thường là tháng giêng âm-lịch): *Tới tháng ế, ngồi mà ngáp gió.*

tháng giá *dt.* Tháng thật lạnh (rét) trong mùa đông: *Mùa đông tháng giá.*

tháng giêng *dt.* Tháng thứ nhứt theo âm-lịch, nhằm tháng dần: *Tháng giêng là tháng ăn-chơi CD.*

tháng hạ *dt.* X. Tháng hè.

tháng hạn *dt.* X. Tháng nắng (tiếng dùng trong việc nước-nôi): *Chứa nước để dùng trong mấy tháng hạn.*

tháng hè *dt.* Tháng trong mùa hè, nắng gắt: *Qua tháng hè, các bãi biển (bể) rất đông người.* ‖ Tháng bãi-trường cuối niên-học: *Đợi cuối tháng hè, sẽ về quê.*

tháng hợi *dt.* Tiếng gọi tháng 10 âm-lịch.

tháng hụi *dt.* Số tiền đóng hụi hằng tháng: *Rán cho hết mấy tháng hụi rồi thì khoẻ.*

tháng kỵ *dt. (truyền)*: Tháng có nhiều việc rủi hoặc đau-ốm, tính theo tuổi từng người: *Tháng đó là tháng kỵ của tôi.*

tháng lạnh *dt. Clg.* Tháng rét, các tháng có tiết trời lạnh-lẽo như các tháng 2, 3 ở miền Bắc, 10, 11, 12 ở miền Nam v.v...

tháng lời *dt.* Số tiền phải trả lời (lãi) hằng tháng của một món nợ: *Còn thiếu mấy tháng lời chưa trả.*

tháng lương *dt.* Số tiền công hằng tháng: *Lãnh tháng lương nào tiêu tháng lương nấy.*

tháng mẹo *dt.* Tên gọi tháng 2 âm-lịch.

tháng mùi *dt.* Tên gọi tháng 6 âm-lịch.

tháng mưa *dt.* Các tháng có mưa; như ở miền Nam, vào khoảng tháng 5 tới tháng 10 âm-lịch.

tháng mười *dt.* Tháng thứ mười trong năm; nếu theo âm-lịch, nhằm tháng hợi, là tháng ngày vắn đêm dài: *Tháng mười chưa cười đã tối; Bao-giờ cho đến tháng mười, Thổi nồi cơm nếp vừa cười vừa ăn CD.*

tháng mười ba *dt.* Tháng lương thưởng cho người làm công lâu năm, ngoài các khoản tiền quy-định trong luật lao-động, sau khi tính sổ nếu xí-nghiệp có lời nhiều.

tháng năm *dt.* Tháng thứ 5 trong năm; nếu theo âm-lịch, nhằm tháng ngọ, là tháng đêm vắn ngày dài: *Tháng năm chưa nằm đã sáng; Bao-giờ cho đến tháng năm, Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn CD.*

tháng nắng *dt.* Các tháng nhằm mùa nắng trong năm, ít khi có mưa (miền Nam).

tháng no *dt.* X. Tháng đủ.

tháng nóng *dt.* Các tháng mà tiết trời oi-bức, nực-nội, trong mùa hạ (hè).

tháng nực *dt. Nh.* Tháng nóng.

tháng nước *dt.* Tháng có nước lũ, nước ròng, mực nước sông dâng cao, có nơi bị ngập lụt.

tháng nước nổi *dt. Nh.* Tháng nước.

tháng ngày *dt.* Thời-gian, ngày-giờ lâu hay mau: *Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày CD.* ‖ *trt.* Suốt thời-gian dài: *Xiết bao kể sĩ nơi đây, Yêu ai luống những tháng ngày chuộc thân. CD.*

tháng ngọ (ngũ) *dt.* Tên gọi tháng 5 âm-lịch.

tháng nhuần (nhuận) *dt.* Tháng gia thêm trong năm âm-lịch nào có 13 tháng: *Năm có hai tháng 2, tháng 2 sau là tháng nhuận.*

tháng rét *dt.* X. Tháng giá và Tháng lạnh.

tháng sụt *dt.* Nói đàn-bà có tháng sớm vài ngày đối với các tháng trước: *Tháng trồi tháng sụt.*

tháng sửu *dt.* Tên gọi tháng thứ 12 âm-lịch (chạp).

tháng ta *dt.* Tháng tính theo âm-lịch: *Thường thì tháng ta sau tháng tây gần một tháng.*

tháng tây *dt.* Tháng tính theo dương-lịch: *Thường thì tháng tây trước tháng ta gần một tháng.*

tháng tết *dt.* Tháng giêng âm-lịch ‖ *(thth)*: Tháng 11 và chạp âm-lịch: *Chuẩn-bị hàng đặng bán mấy tháng Tết.*

tháng tiền *dt.* Các số tiền đóng, trả hay lãnh hằng tháng: *Tháng tiền công (gạo, hụi, lời, lương, nhà, phố); Còn mấy tháng tiền, rán góp cho dứt nợ.*

tháng tiểu *dt.* X. Tháng th[illegible] tháng [illegible]

tháng đại tháng tiểu...

tháng tý *dt.* Tên gọi tháng 11 âm-lịch.

tháng tỵ *dt.* Tên gọi tháng tư âm-lịch.

tháng tù *dt.* Tháng ở tù do toà kêu án : *Bị 3 tháng tù.*

tháng tuất *dt.* Tên gọi tháng 9 âm-lịch.

tháng tuổi *dt. (truyền)* : Tháng có tên gọi theo hàng chi trùng với tên tuổi mỗi người cũng theo hàng chi, thường là tháng không tốt đối với người có tuổi trùng ấy : *Tháng 9 là tháng tuổi bà, vì bà sinh năm tuất.*

tháng thân *dt.* Tên gọi tháng 7 âm-lịch.

tháng thìn *dt.* Tên gọi tháng 3 âm-lịch.

tháng thiếu *dt. Clg.* Tháng tiểu và Tháng đủ, tháng âm-lịch chỉ có 29 ngày // *(R)* Tháng 2 dương-lịch, luôn-luôn 28 ngày, năm nhuận 29 ngày.

tháng treo *dt.* Tháng tù treo (X. Tháng tù và Tù treo).

tháng trội *dt.* Nói đàn-bà có tháng trễ mấy ngày, so với các tháng trước : *Tháng trội tháng sụt.*

tháng trời *dt. Clg.* Tháng trường, tháng dài đằng-đẵng, tiếng dùng khi than hay trách : *Đi mấy tháng trời, không gởi về cho cái thơ ; Làm mấy tháng trời, không dư đồng nào cả.*

tháng trường *dt. Nh.* Tháng trời.

tháng xuân *dt.* Tháng thuộc mùa xuân : *Một năm có mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai? CD.*

tháng xung *dt.* (truyền) : Tháng không hạp với tuổi, có thể gặp nạn hay có điều trắc-trở.

THẢNG *dt.* Đồ đựng thóc : *Đổ thóc vào thảng.*

THẢNG *trt.* Nếu, giả, giả như, tiếng dùng trong câu ví, câu định chừng một việc có thể xảy ra : *Thảng va có đến thì đưa thơ này cho va.*

thảng-hoặc *trt.* Hoặc-giả, nếu tình-cờ mà, tiếng đặt giả-thuyết : *Anh cứ đến nơi va hẹn thì gặp va ; thảng-hoặc va bị trở-ngại mà không đến, thì anh sẽ đến nhà va.*

thảng-lai *bt.* Thình-lình mà có, tình-cờ xui nên : *Của thảng-lai.*

thảng-nhiên *trt.* Hoặc-giả như vậy.

thảng-nhược *trt.* Nhược bằng : *Thảng-nhược va sai lời, thì trách-nhiệm về va.*

thảng-sử *trt.* Giả-thử, thí-dụ như : *Thảng-sử có bề nào, thì ai vô đây chịu?*

THẢNG-MẢNG *trt.* Thôn-môn, ngày qua ngày : *Thảng-mảng đã 50 tuổi đầu.*

THẢNG-THỐT *trt.* Vội-vàng, lật-đật : *Thảng-thốt không kịp phòng-bị.*

THANH *mt.* Tiếng gọi vật mỏng mà dài : *Thanh gỗ, thanh sắt, thanh tre ; Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong K.*

thanh-chuyền *dt.* Cây văn, bộ-phận có tác-dụng tiếp nối sự chuyển-vận cái máy *(bielle d'attelage).*

THANH *dt.* X. Thinh : *Âm-thanh, thất-thanh ; thanh sắc vẹn toàn.*

thanh-minh *dt.* Bày-tỏ, nói tách-bạch (kẻo có sự hiểu lầm) : *Xin thanh-minh ít lời ; có lời thanh-minh trên báo.*

THANH *tt.* Xanh da trời : *Mão thiên-thanh ; Thanh-thiên bạch-nhật (ban ngày ban mặt)* // *(B)* Tươi trẻ : *Thanh-niên, thanh-xuân.*

thanh đồng *dt. Sulfat* đồng, ten của đồng, vị thuốc nhỏ mắt, một hoá-chất được dùng nhiều trong tây-y.

thanh-giản *dt.* Bút-tích, văn-kiện ghi trên vỏ tre hồi xưa // *(B)* Sách-vở.

thanh-y *dt.* Áo xanh // *(R) a)* Lính tuần trong các nẻo đường hồi xưa (mặc áo xanh) ; *b)* Đầy-tớ gái (hạng người luôn-luôn mặc áo xanh theo tục người Tàu) : *Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần K.*

thanh-yên *dt.* (thực) : Loại cây nhỏ, trái giống bưởi nhưng không có múi : *Trái thanh-yên.*

thanh-không *dt.* Ông xanh, tiếng gọi khoảng trống không, màu xanh trên cao.

thanh-lâu *dt.* Lầu xanh, nhà thổ, nơi chứa điếm (đĩ) : *Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần K.*

thanh-manh *tt.* Quáng nhãn, tật mắt không thấy đường, không phân-biệt màu xanh, vẫn mở như thường.

thanh-miêu *dt.* Lúa xanh, lúa chưa trổ : *Phép thanh-miêu của tể-tướng Vương-an-Thạch nhà Tống, là nhà nước cho nông-dân vay tiền nhẹ lời, bảo-đảm bằng lúa đứng — lúa còn xanh — chừng lúa chín, nông-dân sẽ trả tiền lại, tránh được nạn cho vay cắt cổ.*

thanh-mỹ *tt.* Tươi xanh đẹp-đẽ.

thanh-niên *dt.* Tuổi xanh // *(B)* Đàn-ông trai-trẻ.

thanh-nữ *dt.* Con gái (tiếng dùng trong các đoàn-thể xã-hội gồm toàn con gái)

thanh-nhãn *dt.* X. Mắt xanh.

thanh-phàn *dt.* Phèn xanh, một vị thuốc bắc.

thanh-sơn *dt.* Núi xanh (núi có cây cỏ).

thanh-sử *dt.* Sử xanh, thứ sử chép trên cật tre hồi xưa // (R) Lịch-sử : *Nêu danh trong thanh-sử.*

thanh-thanh *tt.* Xanh-xanh, hơi xanh.

thanh-thiên *tt.* Trời xanh, nền trời xanh : *Giữa thanh-thiên bạch-nhật,* (*Giữa ban ngày, trước mắt thiên-hạ*).

thanh-vân *dt.* Mây xanh // *(B)* Lúc làm nên, vinh-hiển : *Nhẹ bước thanh-vân.*

thanh-xuân *tt.* Xuân-xanh, tươi trẻ, chỉ con trai con gái trong thời-kỳ đầy nhựa sống : *Đang độ thanh-xuân.*

THANH *tt.* Trong, sạch, sáng-sủa, lịch-sự : *Người thanh tiếng nói cũng thanh ; Nước có khi trong khi đục, người có kẻ tục kẻ thanh ; Một vũng nước trong, một vũng nước đục, Một trăm người tục, một chục người thanh CD.* // Sạch, hết sạch, không còn mắc-míu : *Dĩ-thanh* (Đã trả).

thanh-bạch *tt.* Trong-trắng, trong-sạch, không chút nhơ-bợn : *Nghèo mà thanh-bạch.*

thanh-bai *tt.* Lịch - sự, dịu-dàng : *Người thanh-bai, tiếng nói thanh-bai.*

thanh-bần *tt.* Nghèo mà trong-sạch : *Thà chịu thanh-bần.*

thanh-bí *tt.* Yên-lặng kín-đáo : *Nơi có vẻ thanh-bí.*

thanh-bình *tt.* Yên-lặng, yên-ổn : *Non-nước thanh-bình.*

thanh-bồng *dt.* X. Thanh-hoa.

thanh-ca *dt.* Hát suông, ca khan, không có người đờn theo.

thanh-cảnh *dt.* Cảnh đẹp mà giản-dị // *trt.* Kén ăn, cách ăn-uống ít-oi, nhỏ miếng : *Ăn-uống thanh-cảnh.*

thanh-cao *tt.* Thanh-nhã cao-thượng, lịch-sự, tự-trọng : *Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao K.*

thanh-công *tt.* Thanh-liêm, công-bình.

thanh-chỉ *dt.* Cử-chỉ lịch-sự.

thanh-chước *dt.* Rót rượu uống khan (không có đồ nhắm).

thanh-dã *dt.* Đồng trống // *(B)* Vườn không nhà trống, chiến-thuật đốt sạch, phá sạch trong việc dùng binh, để địch không có căn-cứ và hậu-thuẫn.

thanh-dạ *dt.* Đêm vắng lặng : *Thanh-dạ văn chung (đêm vắng nghe tiếng chuông ngân).*

thanh-danh *dt.* Tiếng-tăm tốt : *Làm mất thanh-danh.*

thanh-đàm *dt.* Bàn-luận cao-xa.

thanh-đạm *tt.* Trong và lạt // (B) Trong-sạch giản-dị : *Nếp sống thanh-đạm ; bữa ăn thanh-đạm.*

thanh-đảng *dt.* Loại những người xấu ra khỏi đảng.

thanh-đạo *dt.* Dọn đường cho trống, cho sạch.

thang-điền *dt.* Sự khai-khẩn, ruộng phá, đem nước ra vào làm cho đất xấu thành ruộng tốt.

thanh-hiển *tt.* Vinh-hiển trong sự trong-sạch.

thanh-hoa *dt. Ctg.* Thanh-bồng, đồ hàng-bông như các loại bầu bí, rau, cải, v.v...

thanh-hoàn *dt.* Trả sạch, trả dứt nợ.

thanh-huyết *dt.* Lọc máu, tác-dụng các vị thuốc lọc máu, làm tiêu chất độc trong máu (*dépuratif*).

thanh-hương *dt.* Mùi thơm dịu.

thanh-khí *dt.* Không-khí trong-sạch, mát-mẻ, nhẹ-nhàng, không u-trệ, nặng mùi.

thanh-khiết *tt.* Trong-sạch : *Tánh-tình thanh-khiết.*

thanh-khoản *tt.* Rảnh-rang, rồi-rãi : *Ngày giờ thanh-khoản* // Trong - sạch, không tì-tích, không lỗi-lầm : *Vị hương-chức thanh-khoản* // Dứt nợ, nợ đã trả hết : *Các món nợ đã được thanh-khoản.*

thanh-lịch *tt.* Thanh-nhã lịch-sự, có cử-chỉ đẹp-đẽ : *Người thanh-lịch.*

thanh-liêm *tt.* Trong-sạch, liêm-khiết, không hối-lộ của dân, không ăn-gian của công : *Ông quan thanh-liêm.*

thanh-lý *dt. Ctg.* Thanh-toán và Thanh-thường, tính sổ : *Thanh-lý một kê-khoản.*

thanh-lọc *dt.* Lọc sạch, loại bỏ những cái dơ-dáy, xấu-xa : *Thanh-lọc hàng-ngũ.*

thanh-lương *tt.* Trong-sáng, mát-mẻ : *Khí trời thanh-lương* // Có tánh-chất làm cho mát, cho ra hơi độc : *Thang thuốc thanh-lương.*

thanh-lưu *dt.* Dòng nước trong.

thanh-minh *dt.* Tên lễ quét mộ (giẫy mả), theo cổ-tục Trung-hoa, vào tháng 2 hay tháng 3 âm-lịch (luôn-luôn là 5 hay 6 tháng 4 dương-lịch), sau tiết đông-chí 105 ngày và sau tiết xuân-phân 15 ngày (lúc ấy ở T.H. thời - tiết mát - mẻ, cỏ mọc xanh đồng) : *Thanh - minh trong tiết tháng ba K.*

thanh-môn *dt.* Nhà trong sạch, nhà gồm toàn người tốt, không gian-tham.

thanh-nghị *dt.* Bình-phẩm, khen chê cái hay cái dở của người : *Thanh-nghị việc đời.*

thanh-nhã *tt.* Thanh-cao hoà-nhã, có cử-chỉ và tánh-tình cao-đẹp : *Người thanh-nhã.*

thanh-nhàn *tt.* Thong-thả, rảnh-rang, không lo-lắng phiền-não : *Chi bằng thanh-nhàn riêng đối nguyệt* Phú Xích-bích.

thanh-phong *dt.* Luồng gió mát : *Thanh-phong minh-nguyệt* (gió mát trăng trong).

thanh-quan *dt.* Viên quan trong-sạch : *Các vị thanh-quan đều nghèo.*

thanh-quang *tt.* Trong-trẻo sáng-sủa : *Nhà cao cửa rộng, lắm vẻ thanh-quang.*

thanh-quý *tt.* Thanh-lịch cao-quý : *Cử-chỉ thanh-quý.*

thanh-sạch *bt.* *(lóng)* : Trong-sạch, không tỳ-tích : *Người thanh-sạch, ăn-ở thanh-sạch.*

thanh-sảng *tt.* Chói-hói, thảnh-mảnh, tỉnh-táo : *Dáng-điệu thanh-sảng, có vẻ thanh-sảng hơn hôm qua.*

thanh-sĩ *dt.* Người trí-thức trong-sạch, hạng người có học và biết liêm-sỉ : *Kẻ thanh-sĩ dẫu nghèo, vẫn không bán rẻ lương-tâm.*

thanh-sở *trt.* Xong-xuôi đâu đó (đấy) : *Liệu-biện thanh-sở.*

thanh-tao *tt.* *Clg.* Thanh-thao, lịch-sự, dịu-dàng, xinh-tốt : *Phong-độ thanh-tao* // Êm-ấm, rõ tiếng : *Tiếng hát thanh-tao.*

thanh-tâm *dt.* Lòng thơ-thới, tỉnh-minh : *Thanh-tâm minh-mục* (dạ tỉnh-minh, mắt sáng tỏ) // Lòng trong-sạch : *Thanh-tâm quả dục* (lòng trong-sạch thì ít ham muốn).

thanh-tân *tt.* Còn trong-sạch, mới-mẻ : *Có chiều thanh-vận, có chiều thanh-tân K.* // Còn trinh : *Thấy giống thanh-tân ai là chẳng, Thư-sinh xin thế nạ rõng-rõng HXH.*

thanh-tịnh *tt.* Tĩnh-mịch, yên-lặng, vắng-vẻ, không tiếng động nhiều : *Chỗ thanh-tịnh* // Thơ-thới, yên vui, không xao-xuyến rộn-ràng : *Lòng thanh-tịnh.*

thanh tiếng *bt.* Có tiếng, có giọng thanh, nghe êm và rõ-ràng : *Cây đờn thanh tiếng, hát thanh tiếng.*

thanh-tiêu *dt.* *(Pháp)* : Sự giải-trừ, tiêu-huỷ *(purge).*

thanh-tiêu để-đương *dt.* *(Pháp)* : Sự giải-trừ, tiêu-huỷ một món đồ cầm-cố, một vụ cầm-cố *(purge d'hypothèque).*

thanh-tiêu pháp-định *dt.* *(Pháp)* : Sự giải-trừ, tiêu-huỷ hợp-pháp, do toà phán-quyết *(purge légale).*

thanh-toán *dt.* Tính sổ, tính-toán cho xong : *Thanh-toán sổ-sách, thanh-toán nợ-nần* // // *(R)* Trả thù, giết kẻ thù : *Tìm dịp thanh-toán nó cho rồi.*

thanh-toán tài-phán *dt.* *(Pháp)* : Sự toà phán-quyết và chỉ-định người đứng ra tính hết tài-sản, cửa hàng một xí-nghiệp để trả nợ cho người ta *(liquidation judiciaire).*

thanh-toán thoả-thuận *dt.* *(Pháp)* : Sự thanh-toán tài-sản, xí-nghiệp, cửa hàng do người mắc nợ điều-đình với chủ nợ *(liquidation à l'amiable).*

thanh-toán-viên *dt.* Viên-chức tư bên cạnh toà-án, phụ-trách việc thanh-toán tài-sản *(syndic-liquidateur).*

thanh-toán-viện *dt.* *(kinh)* : Cơ-quan riêng của các ngân-hàng lo việc trừ-cấn những ngân-phiếu và thương-phiếu của các ngân-hàng nầy phát ra, để tránh việc gởi tiền mặt cho nhau *(chambre de compensation clearing house).*

thanh-tú *tt.* Thanh-nhã xinh-xắn : *Dáng-điệu thanh-tú.*

thanh-tuyền *dt.* Suối nước trong.

thanh-tuyết *dt.* Rửa sạch, trả sạch (hận-thù, nhục-nhã).

thanh-thản *tt.* Thơ-thới, yên vui : *Trong lòng thanh-thản.*

thanh-thao *tt.* X. Thanh-tao : *Giọng thanh-thao ; Khế rụng bờ ao thanh-thao anh lượm, Ngọt như cam sành, héo cuống anh chê CD.*

thanh-thần *dt.* Trời trong sáng vào buổi sáng.

thanh-thé *tt.* Ngọt-dịu, rất ngọt-dịu : *Bưởi ngọt thanh-thé.*

thanh-thoả *tt.* Thơ-thới yên-ổn, sung-sướng vì hết vướng-bận : *Thanh-thoả trong lòng.*

thanh-thoát *bt.* Rõ-ràng, sát nghĩa : *Văn dịch thanh-thoát.*

thanh-thời *dt.* Lúc yên-ổn, không giặc-giã : *Thuở thanh-thời.*

thanh-thú *tt.* Trong-sạch và ý-vị : *Cảnh thanh-thú, bầu trời thanh-thú.*

thanh-thuỷ *dt.* Nước trong.

thanh-thường *dt.* *(Pháp)* : X. Thanh-lý và Thanh-toán.

thanh-thượng *tt.* Trong-sạch và cao-thượng.

thanh-tra *bt.* Xem-xét, kiểm-điểm, tra-xét : *Thanh-tra nội vụ ; sở thanh-tra, viên thanh-tra.*

thanh-trai *dt.* Bữa ăn chay, đồ chay.

thanh-trần *dt.* Phủi bụi // *(B)* Giũ sạch sự trần.

thanh-trừ *dt.* Trừ sạch, quét sạch : *Thanh-trừ những phần-tử xấu-xa.*

thanh-trừng *dt.* Trừng-phạt hết kẻ có tội-lỗi : *Thanh-trừng tham-quan ô-lại.*

thanh-u *tt.* Thanh-tịnh u-nhã.

thanh-vắng *tt.* Yên-lặng vắng-vẻ : *Thương chàng lắm lắm chàng ôi, Biết đâu thanh-vắng mà ngồi thở-than CD.*

thanh-vẹn *tt.* Trong-sạch hoàn-toàn : *Người đàn-bà thanh-vẹn.*

thanh-vọng *dt.* Danh-tiếng trong-sạch.

THANH *tt.* Thuộc tỉnh Thanh-hoá của nước Việt-nam : *Quế Thanh.*

thanh-nghệ *dt.* Hai tỉnh Thanh-hoá và Nghệ-an của nước Việt-nam, liên ranh nhau.

thanh-nghệ-tĩnh *dt.* Ba tỉnh Thanh-hoá, Nghệ-an và Hà-tĩnh, liền ranh nhau.

THANH-LA *dt.* Thứ nhạc-khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm.

THANH-LONG *dt. (thực)* : Loại dây bò trên cây cao, thân ba góc có răng mâm, lá cái lông-thông, hoa xanh, trái to màu hồng, cơm trắng, hột đen, thường được ăn với đường *(Hylocereus undulatus).*

THANH-MAI *dt. (thực)* : Cây giâu, lá cái cứng nhọn, hoa cái và đực riêng hai cây, đực thành gié thòng, cái gié đứng, trái thuộc loại phì-quả, chín đỏ, ngon ngọt, được dùng làm rượu và cũng là vị thuốc bổ phổi, trị ho, giúp tiêu-hoá ; gỗ có chất màu vàng và nhiều chất chát *(tanin)* để thuộc da *(Myrica sapida).*

THANH-QUAN *dt. (thực)* : Loại cây trồng bụi, lá chụm, nhám, có lông, hoa chùm dài thòng xuống, đài có 5 lông, 4 tiểu-nhị, hột cứng láng, màu vàng ; hoa được dùng chế thuốc hưng-phấn *(Duranta repens).*

THANH-TÂN-THẢO *dt. (thực)* : X. Cỏ màn-trầu.

THANH-THẢNH *trt. Clg.* Thảnh-thảnh, cách nhẹ-nhàng : *Tiếng nhẹ thanh-thảnh ; Cất quang-quảng bịnh, nhẹ thanh-thảnh người NĐM.*

THANH-TRÀ *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, lá đơn mọc đối, chùm tụ-tán nhỏ không lông, ngắn hơn lá, hoa đơn và lưỡng-phái, cánh hoa dài lối 1 mm, trái tròn dài, vỏ láng màu vàng, ngọt chua *(Bouea oppositifolia)* // Xt. Bưởi thanh-trà.

THÀNH *trt.* Nên, trở nên, từ một hình-thức hay ý-chí này hoá ra một hình-thức khác hay ý-chí khác : *Hoá-thành, lập-thành, làm thành, trở thành, trưởng-thành ; Họa hổ bất thành (vẽ cọp không giống)* // *dt.* Gây dựng, làm ra : *Quân-tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác* (người quân-tử gây dựng người cho ra tốt, không nên xử hư (hay nói xấu) cho ai cả) // *dt.* Phần 10 (1/10) : *Chia làm 10 thành, mỗi người 2 thành.*

thành án *tt.* Được toà xử rồi : *Việc đã thành án, còn mong gì cạy-gỡ nữa !*

thành-bại *tt.* Thành hay bại, nên hay hư : *Cuộc thành-bại hầu cằn mái tóc CO.*

thành-bản *tt.* Thành số vốn, tức giá mua cộng với mọi chi-phí : *Giá thành-bản.*

thành-công *trt.* Nên việc, có kết-quả tốt : *Các nhà bác-học đã thành-công trong việc thám không-gian.*

thành chánh-quả *trt.* X. Chính-quả.

thành-danh *trt.* Nên danh, có danh-giá (phần nhiều chỉ việc đỗ-đạt) : *Học đã thành-danh.*

thành dịch *tt.* Thành một phong-trào, bắt-chước nhau và phần đông đều vậy cả : *Sự dùng các tiếng mới như « chịu chơi, sức mấy » đã thành dịch rồi* // *(lóng)* Sanh bụng tọc, muốn việc dâm-dục : *Ông già đó thành dịch mà !*

thành-đạt *trt.* Tới kết-quả tốt : *Cố-gắng thì có ngày thành-đạt.*

thành đất *tt.* Nói vật gì bị chôn vùi lâu năm dưới đất thì thành đất : *Loại cầu-tiêu tự-hoại làm cho phân thành đất* // *(lóng)* Chết đã lâu : *Dữ hôn ! Đợi anh hỏi đến thì người ta đã thành đất rồi.*

thành-đinh *tt.* Đến tuổi đinh-tráng, thường là 18 tuổi, được ghi vào bộ đinh để chịu sưu-dịch và sưu-thuế : *Đến tuổi thành-đinh* (con trai).

thành-điền *tt.* Thành ruộng thuộc, cày cấy được : *Khai hoang thành-điền.*

thành-gia *trt.* Nên cửa nên nhà : *Bạch-thủ thành-gia* (tay trắng nên nhà) // *(B)* X. Thành gia-thất.

thành gia-thất *trt. Clg.* Thành-gia, có gia-

đình, tức nên vợ nên chồng: *Lo cho con thành gia-thất với người ta.*

thành-hình *trt.* Nên hình-dáng, có hình-thức // X. Hình-thành.

thành-hiến *tt.* Thành luật-pháp căn-bản đúng theo hiến-pháp.

thành-hiệu *tt.* Có hiệu-quả: *Tiếng kêu của dân không chóng thì chầy, thế nào cũng thành-hiệu.*

thành-hôn *bt.* Nên vợ chồng với nhau cách chánh-thức: *Họ đã thành-hôn với nhau rồi; lễ thành-hôn.*

thành yêu *tt.* *(truyền)*: Nói hồn người chết thành con yêu // *(lóng)* Trở nên đứa tàn-mắt, hỗn-láo thái-quá: *Nó đã thành yêu rồi mà!*

thành khí *trt.* Thành món đồ dùng: *Ngọc bất trác, bất thành khí.*

thành-khoảnh *tt.* Trở nên trống-trải, sạch-sẽ, không còn lùm bụi, hoang vắng nữa: *Chỗ đó bây-giờ đã thành-khoảnh rồi.*

thành-lập *dt.* Lập ra, gây-dựng lên: *Thành-lập hội buôn.*

thành lệ *trt.* Thành thói quen, luôn-luôn như vậy: *Tới hội trễ đã thành lệ.*

thành ma *tt.* *(truyền)*: Nói hồn người chết hoá ra ma // *(lóng)* Chết mất rồi: *Ông ấy đã thành ma rồi.*

thành mây khói *tt.* Nói nước bốc hơi lên thành mây // *(B)* Tiêu-tan cả, không còn gì nữa: *Hy-vọng làm nên đã thành mây khói.*

thành-niên *tt.* Đến tuổi trưởng-thành, đến hạn tuổi mà pháp-luật nhìn-nhận đầy-đủ sức-khoẻ và trí-khôn trong một việc gì đó (Xt. Vị-thành-niên).

thành-niên giá-thú *dt.* *(Pháp)*: Hạn tuổi mà pháp-luật ấn-định để lấy vợ lấy chồng và làm giá-thú; chưa đúng tuổi ấy, nếu lấy nhau, sẽ bị tội tảo-hôn (theo lễ-kinh: *trai 16 tuổi, gái 14 tuổi,* theo Thiên-nam dư-hạ-tập: *trai 18, gái 16,* theo tập-tục: *nữ thập-tam, nam thập-lục,* theo án-lệ Bắc và Trung-phần: *trai 18, gái 15,* ở Nam theo luật 1886: *trai 16, gái 14,* theo luật mới: *trai 18, gái 15.*

thành nguy *tt.* Trở nên giặc, làm loạn: *Tùng tam tụ ngũ thét đây thành nguy hết* // *(lóng)* X. Sanh nguy.

thành-ngữ *dt.* Lời nói gọn có sẵn, được nhiều người dùng đã lâu, để diễn một ý hay một trạng-thái cho có mầu-mè: « *Dốt đặc cán mai* » hay « *Nói toạc móng heo* » đều là thành-ngữ.

thành-ngữ điển-tích *dt.* Lời nói gọn có sẵn được nhiều người dùng do một việc xảy ra lâu, được nổi tiếng: « *Ông già Ba-tri* » « *Hoả hồng Nhựt-tảo* » đều là thành-ngữ điển-tích.

thành nghề *tt.* Vừa rành một nghề chuyên-môn, có thể dùng đó mà sinh-sống: *Học đã thành nghề.*

thành-nhân *tt.* Nên người, đã lớn, hết là con-nít: *Đã thành-nhân rồi mà chẳng nên thân* // Nên điều nhân, làm được điều nhân: *Sát thân thành nhân* (liều chết để nên điều nhân) // *dt.* Gây-dựng cho người, nói hoặc làm điều gì cho người ta: *Quân-tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác.*

thành-phần *bt.* Nên mồ nên mả, đã đắp xong nấm mộ: *Người chết nay đã thành-phần; lễ thành-phần* // *dt.* Phần-tử nhỏ hợp lại thành một vật-thể lớn: *Thành-phần nội-các; mỗi người là một thành-phần của xã-hội.*

thành Phật *tt.* *Clg.* Thành chánh-quả, đắc-quả, nói bậc tu-hành đúng theo giáo-lý nhà Phật, không phạm một lỗi nhỏ nào trong giới-cấm, hoàn-toàn giác-ngộ, sáng-suốt, khi chết rồi linh-hồn được nhập Niết-bàn, không phải đầu-thai làm sinh-vật nữa.

thành-phục *bt.* X. Lễ thành-phục PH. II.

thành-quy *tt.* Thành quy-tắc, quy-chế rồi: *Dự-án ấy hễ được quốc-hội chấp-thuận và Quốc-trưởng ban-hành, kể như đã thành-quy.*

thành quỷ *tt.* *(truyền)*: Thành con quỷ sau khi chết: *Tu như vậy thì chết thành quỷ chớ thành Phật nỗi gì!* // *(lóng)* Trở nên đứa rắn-mắt, khó dạy, hay phá-khuấy, chọc-ghẹo người: *Không rầy mầy để mầy thành quỷ rồi đó!*

thành ra *tt.* Hoá ra, trở nên: *Anh bảo vậy, thành ra tôi nói láo sao?*

thành-sắc *dt.* Tỷ-lệ vàng hay bạc đối với sức nặng của một đồng tiền bằng kim-loại pha.

thành song *tt.* Thành vợ chồng, đủ đôi đủ cặp.

thành-số *dt.* Con số kết-quả của một bài toán: *Số 4 là thành-số của bài toán trừ 6 bớt 2.*

thành sự *trt.* Nên việc, công-việc được thành, có kết-quả: *Mưu sự tại nhơn, thành sự tại thiên* (toan-tính do người, nên chăng bởi trời).

thành tài *trt.* Lành nghề, đỗ-đạt ở cấp có thể làm-ăn được mà sống: *Học đã thành tài.*

thành tật *tt.* Trở nên một cái tật: *Còn mới không chữa, để lâu thành tật.*

thành-tích *dt.* Việc mà một người đã làm để do đó, người ta đánh giá-trị người ấy: *Thành-tích tốt, thành tích xấu, thành-tích đấu-tranh* // *(R)* Thành-tích tốt, đáng kể: *Ông ấy là người có thành-tích, tin-cậy được.*

thành tinh *tt.* *(truyện)*: Nói người đàn-bà chết, thành con tinh // *(lóng)* Tiếng mắng người đàn-bà con gái hung-dữ, hỗn-xược, quả-quắt: *Dữ thành tinh; mày thành tinh rồi đó nghe!*

thành tiên *tt.* *(truyện)*: Thành một vị tiên sau khi tu đắc-quả: *Tu luyện thì nhiều, nhưng không thấy ai được thành tiên.*

thành-toại *tt.* Có kết-quả đúng ý muốn: *Việc đã thành-toại.*

thành-toại giá-thú *dt.* *(Pháp)*: Việc cưới-gả mà một cặp trai gái có đủ năng-lực vật-chất theo luật định như đúng tuổi, đầy-đủ sức-khoẻ...

thành-toán *dt.* Con số kết-quả của một bài toán (tính).

thành-toán-biểu *dt.* Bản kê có thứ-tự cho dễ tra, những con số của một bài toán (tính) và những kết-quả *(barême).*

thành-tố *dt.* *(Pháp)*: Bằng-chứng xác-thực đã được luật-pháp công-nhận là yếu-tố cho một sự cấu-tạo, một sự đồng-nhứt, một sự chứng-minh thực-trạng của một sự-kiện.

thành-tựu *bt.* Xong-xuôi, nên việc: *Lo cho thành-tựu; việc đã thành-tựu.*

thành-thạo *trt.* Trở nên thông-thạo, có nhiều kinh-nghiệm: *Tỏ ra thành-thạo trong nghề; người thành-thạo.*

thành-thân *tt.* Nên thân, nên người: *Đã thành-thân rồi mà còn tánh trẻ-con* // *dt.* Lấy nhau làm vợ chồng với nhau: *Hai người đã thành-thân.*

thành thần *tt.* *(truyện)*: Hoá ra một vị thần: *Dẹp xong giặc Ân, Phù-đổng thiên-vương thành thần tại đảnh Sóc-sơn.*

thành-thục *tt.* Đã chín (nói về trái cây) // *(B) Clg.* Thành-thuộc, đã nhuần, điêu-luyện: *Tay thành-thục trong giới* // Muồi, lúc nên ra tay: *Sự-thế đã thành-thục.*

thành-thuộc *tt.* X. Thành-thục.

thành-thử *trt.* Thế nên: *Đã lỡ, thành-thử tôi phải xuôi theo.*

thành văn *tt.* Thành lời nói trơn-tru, đúng mẹo-luật: *Viết cho thành văn.*

thành-văn *tt.* *(Pháp)*: Được đặt-để, được viết trên giấy-tờ thành bức văn-kiện: *Hiến-pháp thành-văn; hiến-pháp bất-thành-văn.*

thành-văn-pháp *dt.* Trở thành luật-pháp chánh-thức (sau những thủ-tục lập-pháp như trình-bày dự-án, thảo-luận, biểu-quyết, chấp-nhận và ban-hành).

THÀNH *bt.* Thật lòng, một lòng, hết lòng: *Chân-thành, chí-thành, trung-thành* // Tin-tưởng, ngưỡng-mộ: *Lòng thành đốt một lọn rơm, Khói lên nghi-ngút chẳng thơm chút nào CD.*

thành-ý *dt.* Thiệt ý, ý thành-thật: *Vợ đã tỏ hết thành-ý, mình cũng nên tin.*

thành-kính *bt.* Thật bụng kính-trọng: *Hết lòng thành-kính mà gởi bức thơ này.*

thành-kiến *dt.* Sự in-trí, ý-kiến có sẵn khó thay-đổi: *Nhóm tân-học thường có thành-kiến rằng người lớn tuổi nào cũng có óc bảo-thủ* // *(R)* Sự ky mặt, không ưa: *Họ có thành-kiến với mình.*

thành nguỵ *tt.* Thiệt (thực) hay giả: *Thành nguỵ nan phân.*

thành-tâm *tt.* Lòng thành-thật: *Thành-tâm thiện-chí* // Óc tin-tưởng: *Thành-tâm cầu-nguyện.*

thành-tín *bt.* Thật lòng, đáng tin-cậy: *Người thành-tín; có thành-tín.*

thành-thật (thực) *bt.* Thật lòng, không dối-trá: *Lòng thành-thật; thành-thật cám-tạ.*

THÀNH *dt.* Tường xây cao hay đất đắp cao để bao-bọc một khu-vực đông-đúc: *Đắp thành, phá thành, thủ thành, vách thành, xây thành, Vạn-lý trường-thành; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhỏ kêu vang ngoài thành CD* // *(R)* a) Đô-thị, nơi tập-hợp đông-đảo: *Bến-thành, dân thành, gái thành, tỉnh-thành, thị-thành;* b) Khung gỗ: *Thành giường, để lọt vô thành ba bản;* c) Tường, hộc, bề đứng của vật chứa đựng: *Thành giếng, thành vại, thành xe.*

thành-đô *dt.* X. Đô-thành.

thành đồng *dt.* Thành rất chắc-chắn, bền-vững (như xây bằng đồng).

thành-hào *dt.* *Clg.* Hào-thành, mương rộng và sâu đào quanh thành để ngăn giặc.

thành-hoàng *dt.* Vị thần được thờ ở mỗi

làng, nguyên là người sáng-lập thôn-ấp đầu tiên hay các quan dinh-điền, đồn-điền được dân mến, chết rồi được thờ : *Miếu thành-hoàng ; thành-hoàng bổn-cảnh.*

thành-lâu *dt. Clg.* Lầu-thành, lầu cao xây trên bốn cửa thành.

thành-luỹ *dt.* Thành (phần nhiều bằng gạch đá) và luỹ (bằng đất đắp lài lài) *// (thth) Nh.* Thành : *Thành-luỹ kiên-cố.*

thành-môn *dt.* Cửa thành : *Thành-môn thất hoả ương cập trì-ngư* (Cửa thành cháy, cá dưới hào-thành cũng bị hoạ lây).

thành-phố *dt.* Phố-xá nhà cửa trong một thành, một *đô-thị // (R)* Đô-thành, nơi có dinh-thự, hãng buôn to rộng, đường-sá nhiều, người ở đông, thường là chỗ đầu xứ : *Thành-phố Sài-gòn, thành-phố Đà-nẵng.*

thành-quách *dt.* Thành trong và thành ngoài những thành có hai lớp : lớp ngoài là nhà cửa dân - chúng, lớp trong là dinh-dãy, nha môn... *// (thth) Nh.* Thành-luỹ *(thth).*

thành-thị *dt. Clg.* Thị-thành, khu ở trong bốn bức thành *// (thth)* Nơi đô-hội, mua bán đông-đảo : *Người thành-thị.*

thành-thủ-uý *dt.* Chức quan võ hàm chánh-tứ-phẩm (4-1), ngang với chức Lãnh-binh : *Thành-thủ-uý Nguyễn-trung-Trực.*

thành-trì *dt. Nh.* Thành-hào *// (B)* Tiếng được ví với những gì kiên-cố, bền-vững, khó phá vỡ, khó thay-đổi : *Thành-trì lễ-giáo ; hàng phòng-thủ của đội banh nhà là một thành-trì kiên-cố.*

thành-uỷ *dt.* Tiếng gọi tắt Uỷ-ban chấp-hành của các đoàn-thể chánh-trị trong một thành-phố : *Thành-uỷ Sài-gòn.*

thành vàng *dt. Nh.* Thành đồng.

THÁNH *dt.* Danh-hiệu người đời tặng các bậc sáng-suốt, có tài-năng và đạo-đức hơn tất-cả người đồng-thời, sau khi qua đời : *Á-thánh, bậc thánh, tiên-thánh : Khổng-tử là một bậc thánh ở Á-đông //* Tiếng tôn-xưng bậc vua chúa và các vị thần : *Chúa thánh, thần thánh //* Tiếng gọi người giỏi hơn hết trong một giới, một nghề : *Thánh rượu, thánh thơ ; thần Siêu thánh Quát // (truyền)* Tiếng gọi tắt Tề-thiên đại-thánh tức Tôn Ngộ-không, nhân-vật chánh trong truyện Tây-du : *Cúng ông Thánh ; áo ông Thánh //* Phép riêng đạo Da-tô ban cho người có đạo ấy hay cho những đồ-vật thuộc đạo ấy : *Áo thánh, chay thánh, chén thánh, câu thánh, đá thánh, đất thánh, hội thánh, nước thánh, toà thánh.*

thánh bổn-mạng *dt.* Các bậc thánh của đạo Thiên-chúa được người trong đạo chọn làm tên bổn-mạng riêng cho mỗi đứa con.

thánh-ca *dt.* Bài hát tôn-giáo dùng trong các cuộc lễ.

thánh-cung *dt.* Thân-thể của vua : *Thánh-cung vạn-tuế !*

thánh-chỉ *dt.* Chiếu-chỉ, mạng-lịnh trên giấy-tờ của vua : *Quỳ nghe đọc thánh-chỉ.*

thánh-chiến *dt.* Trận giặc tôn-giáo, giặc giữa hai tôn-giáo *// (R)* Trận giặc có mục-đích cao-quý như giữ-gìn đất nước chống xâm-lăng ; hoặc nhiều nước cùng tôn-giáo binh nhau chống với một nước xâm-lăng : *Những trận thánh-chiến ở châu Âu, khi đánh khi ngưng, dây-dưa từ năm 1096 đến năm 1270.*

thánh-chúa *dt. Clg.* Chúa thánh, thánh-đế, thánh-quân, thánh-vương, ông vua sáng-suốt, có tài-đức, siêng lo việc nước, trọng quyền-lợi của dân.

thánh-dụ *dt.* Chỉ-dụ của vua, lời *dụ* của vua ban xuống.

thánh-đản *dt.* Ngày sinh của các bậc thánh cùng các giáo-chủ.

thánh-đàng *dt.* X. Thánh-đường.

thánh-đạo *dt.* Đạo của một bậc thánh-nhân dựng ra : *Noi theo thánh-đạo.*

thánh-đế *dt.* Vị đế-vương sáng-suốt, có tài có đức (tiếng xưng-tụng) *// (thth) Nh.* Thánh-chúa.

thánh-địa *dt.* Nơi sinh-trưởng của một người về sau làm giáo-chủ một tôn-giáo, hay một người được tôn làm thánh : *Thánh-địa Méc-ca (la Mecque), thánh-địa Hoà-hảo.*

thánh-đồng *dt.* Thần-đồng, đứa trẻ rất thông-minh.

thánh-đức *dt.* Đạo-đức của bậc thánh : *Vạn-cổ thần-châu hữu nhứt, Thiên-thu thánh-đức vô song* (liễn thờ Quan-công).

thánh-đường *dt. Clg.* Thánh-đàng, nhà thờ đức Chúa Trời : *Vương-cung thánh-đường.*

thánh-giá *dt.* Xe của vua : *Cung nghinh thánh-giá //* Cây có bổ ngang như hình chữ thập, cây mà đức Giê-su chịu nạn đóng đinh, được xem là vật kỷ-niệm thiêng-liêng của đạo Da-tô.

thánh-giáo *dt.* Sự dạy-dỗ của thánh-hiền, của các đạo-giáo.

thánh-giáo-lượng *dt. (Phật)* : Sự hiểu-biết

căn-cứ trên lời dạy của bậc giác-ngộ với một đức-tin mạnh-mẽ.

thánh-hiền *dt.* Bực người tài-đức hơn tất-cả người đồng-thời (thánh) và bực người tài-đức kém hơn một chút (hiền) nhưng cũng trên tất-cả : *Học cho hi thánh hi hiền ; thánh-kinh hiền-truyện* // *(R)* Người có tài có đức, có truyền lại cho đời những tư-tưởng hay : *Học đạo thánh-hiền, đọc sách thánh-hiền.*

thánh-hoàng *đdt.* Tiếng tôn-xưng vua : *Xin thánh-hoàng ngự lãm.*

thánh-học *dt.* Việc học-hành theo đạo thánh tức đạo Khổng.

thánh-ý *dt.* Ý vua : *Vâng theo thánh-ý.*

thánh-kinh *dt.* Sách ngũ-kinh (X. ngũ-kinh) // Kinh thánh, kinh của đạo Da-tô, Hồi-giáo, v.v...

thánh-lâm *dt.* Rừng thánh // *(B)* Đạo học của Thánh sâu rộng như rừng // *(R)* Mộ Đức Khổng-tử.

thánh-lễ *dt.* Lễ cử-hành có tánh-cách tôn-giáo : *Theo giáo-hội Cơ-đốc, giá-thú được xem là một thánh-lễ.*

thánh-mẫu *dt.* Đức thánh Mẹ, tên kèm theo tên các bà tiên : *Lê-sơn thánh-mẫu, Mã-hậu thánh-mẫu.*

thánh-minh *dt.* Bậc sáng-suốt thông-minh, tài-đức phi-thường : *Cao-đăng thánh-minh* // *(R)* Tiếng xưng-tặng các vì vua chúa : *Xin nhờ lượng thánh-minh soi-xét.*

thánh-miếu *dt.* Miễu, đền thờ một vì thánh : *Đền thờ Liễu-hạnh công-chúa là một thánh-miếu.*

thánh-nhân *dt.* Người được đời sau tôn là bậc thánh : *Ăn-ở theo thánh-nhân.*

thánh-quân *dt.* X. Thánh-chúa.

thánh sống *tt.* Bậc có tài cao đức trọng, được người đồng-thời tôn làm thánh : *Thánh sống Găng-đi* // *(lóng)* Người có đoán trúng nhiều việc sẽ tới : *Nói như thánh sống.*

thánh-sư *dt.* Bậc thông-minh tài-đức, có dựng nên một đạo-học hay một nghề-nghiệp được nối truyền luôn : *Thánh-sư đạo nho, thánh-sư nghề dệt.*

thánh-sử *dt.* Lịch-sử hay tiểu-sử những công-nghiệp và bản-thân của các bậc thánh.

thánh-tâm *dt.* Lòng dạ, ý-chí của các bậc vua-chúa : *Làm vui đẹp thánh-tâm.*

thánh-tích *dt.* Di-tích của các bậc thánh // *(thth)* Phép lạ, những chuyện hiển-hách của các vì thánh mà người sau nghe và truyền lại.

thánh thần *dt.* (truyền) : Thánh và thần (X. Thần) : *Nói có thánh thần làm chứng* // *thth.* Tiếng kêu than : *Thánh thần ơi ! Sao vầy nè ?*

thánh-thất *dt. Nh.* Thánh-đường : *Thánh-thất Cao-đài.*

thánh-thể *dt.* Mình, thân-thể ông vua : *Thánh-thể bất-an.*

thánh-thi *dt.* Thơ trong thánh-kinh đạo Da-tô // Thơ thánh, thơ thật hay, không thơ nào sánh kịp.

thánh thiên-tử *đdt.* Lệnh hoàng-đế, tiếng gọi hết sức tôn-kính một ông vua.

thánh-thọ *dt.* Tuổi sống lâu của vua : *Thánh-thọ vô-cương* (tuổi thọ của vua không bờ bến, lời chúc-tụng, chúc-thọ).

thánh-thuỷ *dt.* Nước thánh, nước lễ, nước dùng làm phép trong đạo Da-tô.

thánh-thư *dt.* Sách kể giáo-lý đạo Da-tô.

thánh-thượng *dt.* Tiếng tôn-xưng vua : *Thánh-thượng vạn-tuế.*

thánh-trạch *dt.* Ơn vua.

thánh-trí *dt.* Trí-tuệ thông-minh : *Người có thánh-trí* // Trí-hoá của vua.

thánh-triều *dt.* Tiếng gọi tôn-xưng triều-đại hiện-tại : *Cầu thánh-triều bền-vững.*

thánh-vương *dt.* Vua thánh, vì vua sáng-suốt, lấy đức trị nước.

THÁNH-THÓT *trt.* Tiếng giọt nước rơi : *Giọt nước hữu-tình rơi thánh-thót, Con thuyền vô-trạo tới lom-khom HXH ; Cày cày đang buổi ban trưa, Mồ-hôi thánh-thót như mưa ruộng cày CD* // *Clg.* Thánh-thót, lanh-lảnh, tiếng chim hót hay người ca hát trong và cao vút : *Tiếng thánh-thót cung đàn thuỷ-địch CO.*

THẢNH *bt.* Thanh-thản, yên-vui, rảnh-rang, trong-trẻo.

thảnh-mảnh *tt.* Tỉnh-minh, sáng-suốt : *Thức dậy, nó thảnh-mảnh quá, không bù-sừ chút nào.*

thảnh-thảnh *trt.* X. Thanh-thảnh.

thảnh-thót *trt.* X. Thánh-thót, (nghĩa sau) và Lảnh-lót : *Chim hót thảnh-thót, giọng ca thảnh-thót.*

thảnh-thơi *bt.* Rảnh-rang, thung-dung, không bận lo-nghĩ : *Sống thảnh-thơi ; Bao-giờ đồng ruộng thảnh-thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn-Nghiêu CD.*

THẠNH *bt. Clg.* Thịnh, phát-đạt, sung-túc, nhiều của tiền : *Cơn thạnh, đời thạnh, nước thạnh, hưng-thạnh ; Làm ăn được thạnh ; dương thạnh âm suy.*

thạnh-cử *dt.* Việc làm đồ-sộ, to-tát.

thạnh-danh *dt.* Danh-tiếng lừng-lẫy : *Gây được thạnh-danh.*

thạnh-diễn *dt.* Trình-bày có quy-mô to tát : *Thạnh-diễn thể-thao.*

thạnh-đạt *tt.* Thạnh-vượng và phát-đạt : *Cuộc làm ăn được thạnh-đạt.*

thạnh-điển *dt.* Cuộc lễ long-trọng theo tục xưa.

thạnh-đông *dt.* Lúc lạnh nhứt giữa mùa đông.

thạnh-đức *dt.* Đức cả, đạo-đức cao-dày.

thạnh-hạ *dt.* Lúc nóng nhứt giữa mùa hè.

thạnh-hội *dt.* Đại-hội, đám hội linh-đình.

thạnh-ý *dt.* Ý rất tốt, niềm-nở săn-đón.

thạnh-khí *dt.* Khí đang hăng, đang nóng *II* Cơn giận-giỗi.

thạnh-lợi *bt.* Sung-túc, được nhiều lợi-lộc : *Làm ăn thạnh-lợi ; đang hồi thạnh-lợi.*

thạnh-mãn *tt.* Sung-túc đầy-đủ.

thạnh-mậu *tt.* Sung-túc, tươi-tốt : *Vườn-tược thạnh-mậu.*

thạnh-niên *dt.* Tuổi trẻ hăng-hái, đầy nhựa sống.

thạnh-nộ *dt.* Cơn giận dữ : *Đang cơn thạnh-nộ II dt. (thth).* Nạt-nộ la-lối : *Ông chủ đang thạnh-nộ thầy ký.*

thạnh-nhan *dt.* Mặt-mày tươi-đẹp.

thạnh-nhiệt *tt.* Nóng lắm, rất nóng.

thạnh-phát *bt.* *Nh.* Thạnh-đạt.

thạnh-phục *dt.* Quần-áo xuê-xang *II dt.* Ăn-mặc đẹp-đẽ.

thạnh-sắc *dt.* Màu-sắc tươi đẹp *II* Nhan-sắc đẹp-đẽ.

thạnh-soạn *tt.* Bì-bàng, linh-đình, có nhiều thức ăn ngon : *Bữa ăn thạnh-soạn II dt.* Tiệc lớn, cỗ bàn to : *Dưa muối mà có tình thì quý hơn thạnh-soạn.*

thạnh-suy *tt.* Thạnh-vượng hay suy-sụp, giàu hay nghèo, làm ăn được hay lỗ-lã : *Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy chưa biết, thấy nàng vội thương CD.*

thạnh-sự *dt.* Công-việc cả-thể, to-tát.

thạnh-tâm *dt.* Lòng tốt : *Lấy thạnh-tâm đãi bạn.*

thạnh-tình *dt.* Cảm-tình nồng-nàn : *Đền-đáp thạnh-tình.*

thạnh-thế *dt.* Thời-buổi hưng-thạnh, cuộc làm-ăn dễ-dàng *II* Cái thế đang hưng, đang mạnh : *Lúc thạnh-thế, làm gì cũng thành công.*

thạnh-thời *dt.* *Nh.* Thạnh-thế.

thạnh-trị *tt.* Thái-bình, yên-ổn, không giặc-giã, cướp-bóc : *Đời thạnh-trị.*

thạnh-trữ *dt.* Chứa, đựng nhiều.

thạnh-vị *dt.* Chức-vị, địa-vị cao-sang.

thạnh-vượng *bt.* Thạnh-lợi và hưng-vượng : *Buôn-bán thạnh-vượng ; cửa hàng đang thạnh-vượng.*

THAO *dt.* Những sợi tơ gút rối, còn sót lại sau khi sợi dài, suôn, được kéo ra hết : *Dây thao, nón quai thao II* Tên thứ hàng thô dệt bằng những sợi tơ gút.

thao-càng *dt. Clg.* Thao ngang, thứ thao thật to chỉ.

thao-chuối *dt. Clg.* Thao-kiệt, thao chỉ hơi mành.

thao-đũi *dt.* Thao và đũi, tiếng gọi chung các thứ hàng không được tốt.

thao-kiệt *dt.* X. Thao-chuối.

thao-lụa *dt.* *Nh.* Thao-đũi.

thao ngang *dt.* X. Thao-càng.

THAO *dt. Clg.* Tháo, tập-luyện : *Thể-thao II* Cầm giữ : *Thao-túng.*

thao-binh *dt.* Tập dượt binh-lính : *Thao binh luyện tướng.*

thao-diễn *dt.* Tập-dượt và trình-bày : *Thao-diễn võ-nghệ.*

thao-khoán *dt.* Nắm bằng-cớ làm tin *II* Cầm chắc sự thành-công.

thao-luyện *dt.* Tập-luyện, dượt cho nhuần, cho ra sức : *Dành ngày giờ thao-luyện.*

thao-tác *dt.* Làm việc lao-lực.

thao-tâm *dt.* Vận-dụng trí óc.

thao-túng *dt.* Nắm lại rồi buông ra *II (B)* : Lung-lạc, cởi mở, tự-ý bóp chặt bóp lỏng : *Thao-túng thị-trường.*

thao-thiết *trt.* Ráo-riết, gắt-gao.

thao-thủ *dt.* Cầm giữ *II (B)* : Cầm lòng, giữ vững ý-chí.

thao-trì *dt.* Cầm chặt trong tay.

thao-trường *dt.* Sân tập-dượt (thể-thao, võ-nghệ hay quân-sự).

THAO *dt.* Ống đựng tên *II* Cách dùng binh cần giữ kín : *Võ thông ba lược, sáu*

thao ai bì LVT.

thao-lược *dt.* Cách dùng binh (gồm văn-thao, võ-thao, long-thao, hổ-thao, báo-thao và khuyển-thao) và mưu-kế (gồm thượng-lược, trung-lược và hạ-lược) // *(R)* Mưu-trí, đảm-đang, giỏi xoay-xở: *Tay thao-lược.*

THAO *trt.* Nước lớn mênh-mông, ngập to.

thao-thao *trt.* Cuồn-cuộn, chảy tới luôn (nói về *nước*) // Liền miệng, đèo-đẹo, một hơi dài, không vấp, không ngưng tiếng: *Nói thao-thao; thao-thao biện-luận.*

thao-thao bất-tuyệt *trt.* Liền miệng không dứt, chỉ người có tài nói, nói cách trơn-tru và có nhiều ý-kiến để nói ra.

thao-thiên *trt.* Ngập trời, rất nhiều, rất to: *Thao-thiên tội ác.*

THAO-LAO *dt. (thực): Clg.* Bằng-lăng ổi, loại cây to cao lối 30 m., vỏ tróc từng miếng nhỏ giống vỏ cây ổi, lá láng bề mặt, có lông bề trái, chùm hoa ở chót nhánh, màu trắng, dài nhỏ, có lông dày, 6 cánh, nang dài, gỗ trắng, được thông-dụng như dầu *(Lagerstroemia augustifolia)* // Một thứ đường láng đen, làm tại Thao-lao thuộc tỉnh Phước-tuy: *Đường thao-lao.*

THÁO-LÁO *trt.* Trao-tráo, mở to và trông thẳng tới: *Mắt mở tháo-láo; tháo-láo như cáo trông trăng tng.*

THAO-THỨC *dt.* Trăn-trở, bức-rức không ngủ được: *Thao-thức suốt đêm.*

THẢO *trt.* Thoáng qua, qua-loa, lôi-thôi, không đậm-đà: *Quen thảo, thều-thảo.*

thảo-lao *tt.* Lợt-lạt, sơ-sài: *Nói mấy câu thảo-lao.*

thảo-thẩn (thểnh) *trt.* Rơi-rớt lằng-thằng, không gọn: *Mang đi thảo-thẩn (thểnh).*

thảo-thỉnh *trt. Nh.* Thảo-thẩn.

thảo-thợt *trt. Clg.* Lảo-thảo lợt-thợt, nửa trên nửa dưới, không gọn: *Đồ thảo-thợt* // Nhợt-nhạt, không đậm-đà: *Đối-đãi cách thảo-thợt.*

THÁO *dt.* Mở ra, gỡ ra, dụng công làm cho một vật bị buộc, bị lấp, bị nhốt được rời ra, được sổ ra: *Tháo dây, tháo chỉ, tháo bộ máy, tháo cánh cửa, tháo cán búa; tháo cũi sổ lồng.*

tháo cạn *dt.* Phá bờ cho nước chảy ra hết: *Vì nước hồm rày đã chết cỏ, bây-giờ nên tháo cạn đặng cày.*

tháo dạ *dt. Clg.* Tháo tỏng, ỉa chảy (ra ra nước).

tháo đinh *dt.* Nhổ đinh ra: *Tháo đinh tấm vách.*

tháo lù *dt.* Thụt cho văng cái nút đóng lỗ lù cho nước chảy ra: *Tháo lù súc hồ.*

tháo mối *dt.* Lần gỡ mối dây buộc hay mối nối chỉ rối // *(B)* Giải-quyết một việc rắc-rối từ nguyên-nhân: *Thủng-thẳng mà tháo mối chớ nóng-nảy thì hư việc.*

tháo nước *dt.* Khai đường nước cho nước chảy ra: *Tháo nước bắt cá ra.*

tháo khoán *dt.* Cho tự-do gởi tiền mua đồ ngoại-quốc về một ngành nào mà trước kia đã tạm ngưng, tạm cấm: *Tháo khoán 100.000 mỹ-kim để nhập-cảng xe gắn máy.*

tháo mồ-hôi *trt.* Chảy mồ-hôi, mồ-hôi rịn chảy ra: *Chạy tháo mồ-hôi* // Ghê, sợ: *Nghe qua, bắt tháo mồ-hôi.*

tháo tỏng *dt.* X. Tháo dạ.

tháo-vát *tt. Clr.* Tháo-vác, giỏi xoay-xở, siêng kiếm việc làm: *Tinh-thần tháo-vát, người tháo-vát.*

tháo vây *dt.* Mở vòng vây: *Tháo vây ngỡ có phục binh để địch chạy ra mà bắt.*

THÁO *dt.* Thối (thoái), lui lại, trở ra: *Đánh tháo; thấy nguy, vội tháo trở ra.*

tháo chạy *dt.* Hấp-tấp chạy trở lại hay trở ra: *Thấy bên địch đông quá nên tháo chạy.*

tháo lui *dt.* Vội đi trở lại khi thấy không thể tiến tới: *Thấy mưa sắp tới nên tháo lui trở về nhà; gần bị kẹt vào nước bí, phải tháo lui* (nói về công-việc làm hay một cuộc nói chuyện).

tháo thân *trt.* Đỡ được thoát khỏi: *Đánh tháo thân, chạy tháo thân.*

tháo-trút *dt.* Trình để người khác chịu: *Thấy khó vội tháo-trút.*

THÁO *bt.* Đến nơi, thành-tựu, vội-vàng: *Thảm-thảo.*

tháo-nghệ *dt.* Đi đến nơi.

tháo-thứ *trt.* Vội-vàng, gấp-rúc: *Không nên tháo-thứ mà hư việc.*

THÁO *dt.* Khí-tiết, chí-khí vững-vàng: *Tiết-tháo* // X. Thao: *Thể-tháo.*

tháo-dượt *dt.* Tập-luyện cho nhuần, cho giỏi, cho ra sức: *Năng tháo-dượt mới giỏi.*

tháo-thủ *dt.* Hành-vi trong-sạch // *dt.* Giữ vững khí-tiết.

THẢO tt. Hiếu, hết lòng cung-kính yêu thương cha mẹ : *Con thảo, hết thảo, hiếu-thảo ; dâu hiền là gái, rể thảo ấy trai tng ; Thảo đâu dám sánh kẻ cày voi TTT ; Ngùi-ngùi cảm-tưởng thung-ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha làm đền CD* // Có bụng tốt, hay nhường ăn nhường mặc : *Lòng thảo, thơm-thảo ; ăn lấy thảo ; Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư-trợ ai màng tng.*

thảo ăn tt. Tốt bụng, hay chia sớt miếng ăn cho người khác : *Anh ấy thảo ăn lắm.*

thảo-hiền tt. Ngay-thẳng, tử-tế : *Con cháu thảo-hiền.*

thảo-kính tt. Hiếu-thảo, lễ-độ : *Đứa con thảo-kính.*

thảo-lảo tt. Tốt bụng, hay chia sớt miếng ăn : *Tánh người thảo-lảo.*

thảo nào trt. Lẽ nào mà thảo đã vậy, tiếng dùng khi nhận ra một sự thật mà trước kia mình hiểu lầm : *Hắn muốn lợi-dụng anh, thảo nào hắn chẳng vừa-giúp anh* // *(R)* Hèn chi, trách chi : *Thảo nào mèo ăn than ! tng.*

thảo-ngay tt. X. Ngay-thảo.

thảo-thuận bt. Thảo-lảo, thuận-hòa, đối-xử tốt và không xích-mích : *Ăn ở thảo-thuận, thảo-thuận với anh em* // X. Thuận-thảo.

THẢO dt. Quờn (quyền), cách múa võ tay không : *Đường thảo, quờn thảo.*

THẢO dt. Đầu (giọng Phước-kiến) : *Bắc-thảo* // *(R)* Chỗ chốt, người chịu trách-nhiệm : *Đầu-thảo, hụi thảo ; Ai làm thảo ?* // *(lóng)* Phần hụi đầu-tiên đóng đủ cho chủ hụi : *Lấy thảo chớ không ăn huê-hồng.*

THẢO bt. Cỏ : *Vườn bách-thảo ; trảm thảo trừ căn* // Viết qua-loa sơ-sài : *Bản thảo, dự-thảo, khởi-thảo, soạn-thảo ; thảo một hơi xong bài văn* // Tháu, lối viết như làm biếng, rất khó đọc : *Viết thảo.*

thảo-am dt. Cái am lợp bằng cỏ, bằng tranh // *(R)* Nhà nhỏ lợp lá (thường của các nhà ẩn-dật).

thảo-án dt. *Clg.* Dự-án, văn-kiện vừa viết ra (chưa chắc, chưa được chấp-thuận).

thảo-bạc dt. Nhà tranh lá xệch-xạc // *(R)* Nhà vuông không vách cất phía trước nhà cái : *Thêm thảo-bạc cho mát.*

thảo-bản dt. X. Bản thảo.

thảo-cảo dt. Bản nháp bài văn : *Còn giữ thảo-cảo* // *Nh.* Thảo-án.

thảo-dã dt. Đồng cỏ // *(R)* Thôn-quê vườn-tược, ruộng đồng hoang vắng : *Anh-hùng thảo-dã.*

thảo-đậu-khấu dt. *(Đv)* : Hột ré, mùi thơm, vị cay, khí ấm (X. Ré).

thảo-điền dt. Ruộng có nhiều cỏ // *(R)* Ruộng sâu, ruộng ở đất bưng (khác hơn sơn-điền là ruộng gò).

thảo-giới dt. Cỏ-rác, không ra gì : *Thị như thảo-giới* (Xem dường cỏ-rác).

thảo-hài dt. Giày kết bằng cỏ khô // *(tích)* Giày rơm.

thảo hịch dt. Viết bài hịch (X. Hịch) : *Thảo hịch gởi khắp nơi, định ngày khởi-nghĩa.*

thảo-khấu dt. Giặc cỏ, giặc rài, ăn-cướp cạn, bọn cướp trốn trong rừng : *Diệt-trừ thảo-khấu* // *Nh.* Thảo-đậu-khấu.

thảo-lai dt. Nơi hoang-vu rậm-rạp.

thảo-long dt. Dây giăng ngang sông để ngăn tàu giặc : *Giăng thảo-long bắt giặc.*

thảo-lư dt. Chòi lợp bằng cỏ khô // *(R) Nh.* Mao-lư.

thảo-lược trt. Qua-loa, lấy-có, không kỹ : *Mới làm thảo-lược.*

thảo-mã dt. Ngựa hoang trong rừng // *(R)* Ngựa chưa thuần, chưa chịu cương.

thảo-mãng dt. Cỏ // *(R)* Rừng-rú, tiếng mãng : *Đồ thảo-mãng quê-mùa.*

thảo-mao dt. Tranh, cỏ tranh // trt. Sơ-sài, dối-trá : *Làm thảo-mao.*

thảo-mộc dt. Cỏ cây, tiếng gọi chung các loài cây, cỏ, rong, nấm, v.v...

thảo-muội tt. Rậm-rạp, tối-tăm // *(B)* Hoang-vu, loạn-lạc, không yên-ổn : *Thời-kỳ thảo-muội.*

thảo-ốc dt. Nhà cỏ, tranh hay lá.

thảo-phục dt. Ăn-mặc lôi-thôi, xốc-xếch.

thảo-quyết-minh dt. *(Đv)* : Hột muồng, vị thuốc giải-độc.

thảo-sáng dt. Khởi-thảo, bắt đầu viết // *(B)* Bắt đầu sáng-lập, chưa tổ-chức đàng-hoàng.

thảo-suất trt. Hấp-tấp, sơ-lược, không cẩn-thận : *Không nên thảo-suất trong việc làm.*

thảo-tịch dt. Chiếu lác.

thảo-tự dt. Tuồng chữ tháu.

thảo-thảo dt. Quượt-quượt, viết sơ-sịa cho mau rồi : *Thảo-thảo ít câu lấy tiền.*

thảo-trạch dt. *Nh.* Thảo-lư và Thảo-ốc // *(R) Nh.* Thảo-dã : *Thảo-trạch anh-hùng.*

thảo-ước *dt.* Dự-án một bản hiệp-ước : *Nhóm lại thảo-luận về bản thảo-ước.*

thảo-xá *dt.* Nh. Thảo-lư, Thảo-ốc, Thảo-trạch.

THẢO *đt.* Dẹp, trừ kẻ gây loạn : *Chinh-thảo* // Tìm xét : *Bản-thảo, hội-thảo* // Đòi, bỏ đi : *Thảo-trái.*

thảo-cứu *đt.* Nghiên-cứu và học-tập.

thảo-hồi *đt.* Đòi ; trả (nói về nợ-nần).

thảo-luận *đt.* Bàn-bạc, góp ý-kiến và cãi cho ra lẽ : *Thảo-luận rồi biểu-quyết.*

thảo-nguyên *đt.* Bàn-bạc, nghiên-cứu tận gốc.

thảo-phạt *đt.* Chinh-phạt, đánh dẹp : *Kéo binh thảo-phạt bọn phản-bạn.*

thảo tặc *đt.* Dẹp giặc, trừ cướp.

thảo trái *đt.* Đòi nợ.

THẠO *bt.* Thấu, hiểu rành, biết hết : *Thành-thạo, thông-thạo, tay thạo, làm mặt thạo.*

thạo đời *bt.* Sành đời, lõi đời, hiểu rành việc đời : *Tay thạo đời.*

thạo nghề *tt.* Giỏi nghề, hiểu rành nghề-nghiệp, có nhiều kinh-nghiệm trong nghề : *Tay thạo nghề.*

thạo việc *tt.* Quen việc, giỏi về một việc gì // Hiểu nhiều việc, hiểu biết nhiều về việc đời : *Tìm người thạo việc mà hỏi.*

THÁP *dt. Cg.* Phù-đồ, đài cao nhiều từng xây ở chùa để thờ xá-lợi Phật (*Stoupa* hoặc *Stupa*) // *(R)* Mả các hoà-thượng xây nhiều từng, tròn hay bát-giác dưới lớn, trên thon nhọn : *Sau chùa có tháp Tổ* // Chỗ thờ-phụng thần Phật của người Chiêm-thành, xây bằng gạch nhão, không hồ, không cột, hình thon-nhọn chỉ chừa một cửa, rồi chất củi trong ngoài mà nung cho cứng ; giữa tháp trống rỗng : *Trông lên trên tháp Cánh-tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm CD* // Mả hoàng-đế Ai-cập, xây giống hình bánh-ít, người T.H. trông giống hình chữ KIM nên đặt tên là kim-tự-tháp *(pyramide).*

THÁP *đt.* Chắp, nối thêm cho dài ; ráp vô cho dính : *Tháp cột, tháp cánh mà bay* // Đem nhánh cây nầy chắp vô thân cây khác để lấy giống tốt : *Bưởi tháp, xoài tháp* // *(B)* Can-dự, xen vô.

tháp-cứu *đt.* Can-thiệp để cứu người : *Nghe tiếng mõ, hàng-xóm chạy đến tháp-cứu kẻ bị nạn.*

tháp-nhập *đt.* Xen kẽ, chen vô giữa : *Tháp-nhập thêm một câu cho có mạch-lạc ; mệnh-đề tháp-nhập* // Nh. Sáp-nhập.

THÁP *dt.* Cái chõng, cái giường tre nhỏ mà dài : *Trần-Phồn hạ tháp.*

THẠP *dt.* X. Khạp.

THÁT *dt.* *(động)* : Con rái.

THÁT *đt.* Đánh bằng roi.

thát-tiên *dt.* Roi, gậy, vật cầm tay để đánh.

THÁT-ĐÁT *dt.* Tên cũ giống dân Mông-cổ *(tartares)* : *Sát-thát, Sát-đát.*

THAU *dt.* Đồng pha kẽm màu vàng lợt (65% đồng, 35% kẽm) và một ít *man-gan* hay *si-lic* *(laiton)* : *Lư thau, mâm thau, mâm thau ; Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết là vàng hay thau CD* // *(R)* Chậu đựng nước bằng kim-loại hay nhựa mỏng (trước kia làm bằng thau) : *Thau nhôm, thau nhựa, thau sắt tráng men.*

thau-bạt *dt.* Cái thau đựng nước.

thau bạc *dt.* Thau (hợp-kim) đã luyện sạch.

THAU *tt.* Tan ra trong nước : *Bánh bột nhuyễn hễ ngậm vào miệng là thau liền* // *trt.* Quách, phứt, cho rồi, cho xong đi : *Làm thau đi.*

THAU *đt.* Súc, chùi rửa và chắt hết nước dơ ra : *Thau chum, thau vại.*

THAU-THÁU *trt. Cg.* Tháu-tháu, xăm-xúi, mau-lẹ, nhanh-chóng : *Đi thau-tháu.*

THÁU *trt.* Thảo, cách viết lẹ và dối, chữ khó đọc : *Viết tháu như bác-sĩ* // *(R)* Nhanh-chóng.

tháu lia *đt.* Thảo lẹ, viết lia-lịa.

tháu-tháu *trt.* X. Thau-tháu.

THẮC *dt. Cg.* Bàn lùa, một bộ-phận khung cửi dùng đùa chỉ : *Bàn thắc.*

THẮC *trt.* Tiếng khởi đầu những tiếng kép có nghĩa xa gần với chữ thất-thiết.

thắc-mắc *tt.* Băn-hoăn lo nghĩ, băn-khoăn nghi-ngại : *Thắc-mắc vì việc nhà ; đừng làm cho người ta thắc-mắc.*

thắc-tha thắc-thỏm *trt.* Bồi-hồi lăng-xăng, trạng-thái tâm-tư người đang trông-ngóng : *Bộ thắc-tha thắc-thỏm, cứ đi ra đi vào luôn.*

thắc-thẻm *tt.* Khao-khát, thèm-muốn : *Thắc-thẻm lập gia-đình.*

thắc-thỏm *trt.* Hồi-hộp, lo ngại một việc quan-hệ sắp đến : *Có thắc-thỏm lo âu* // Lấp-lửng, giợm, toan, có ý định nhưng chưa dám : *Thắc-thỏm muốn xin tiền.*

THĂM *đt.* Viếng và dò-xét cho biết tình-hình : *Gởi lời thăm, hỏi thăm, viếng-thăm ; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD* // (R) Điếu, tới viếng người mới chết và an-ủi tang-quyến : *Nghe bác mới chết nên qua thăm.*

thăm bịnh *đt.* Hỏi-han người bịnh về tình-trạng sức-khoẻ và nếu cần, khám lại : *Tới giờ bác-sĩ thăm bịnh* // Đi thăm người có bịnh.

thăm chừng *đt.* Thỉnh-thoảng coi thử ra sao : *Thăm chừng coi dậy chưa.*

thăm dò *đt.* Thỉnh-thoảng tới xem coi công-việc tới đâu, ra sao : *Thăm dò tin-tức.*

thăm dọ *đt.* Dọ hỏi xa-xa để được biết tình-hình thế nào : *Phải người đi thăm dọ tình-hình bên địch.*

thăm hỏi *đt.* Hỏi xã-giao về sức-khoẻ, công-việc làm ăn một người nào : *Gặp nhau mừng-rỡ, thăm hỏi lăng-xăng* // X. Hỏi thăm.

thăm-lom *đt.* Tới nhà người để viếng sức-khoẻ hay công-việc làm ăn : *Năng thăm-lom nhau thì dầu xa cũng gần.*

thăm-nom *đt.* *Nh.* Thăm-lom.

thăm tin *đt.* Dọ hỏi tin-tức : *Thăm tin luống những liều chừng nước mây K.*

thăm-viếng *đt.* *Clg.* Viếng-thăm, tới nhà người để hỏi thăm sức-khoẻ và công-việc làm ăn : *Năng thăm-viếng nhau thì thân nhau.*

THĂM *đt.* Lá phiếu (hay cọng cây nhỏ) dùng kén chọn hay định sự may rủi cho người hay một số người trong một cuộc bầu-cử hay tranh hơn kém, trước sau: *Bắt thăm, bỏ thăm, dồn thăm, rút thăm, thắng thăm, thùng thăm.*

thăm bất-hợp-lệ *đt.* Lá thăm bị bắt ra vì không đúng với điều-kiện quy-định.

thăm hụi *đt.* Thăm ghi số tiền lời của người tranh hốt hụi chịu cho những người chưa hốt, lá thăm nào có con số cao hơn hết thì được hốt.

thăm lính *đt.* Lá thăm có ghi số thứ-tự cuốn tròn và nhét vô ống trúc nhỏ, cho những người đúng tuổi đi lính thời Pháp-thuộc bắt ra : số nhỏ thì được gởi đi khám sức-khoẻ, số cao thì khỏi : *Bắt thăm lính.*

thăm tay *đt.* Cuộc quyết-định có hay không, bên nầy hay bên kia, bằng cách giơ tay lên (chỉ ngón trỏ lên), bên nào có nhiều người giơ lên thì thắng : *Bỏ thăm tay.*

thăm trắng *đt.* Lá thăm kh ghi gì cả, hoặc người không giơ tay cả hai bên : *Bỏ thăm trắng.*

THĂM-THẲM *trt.* *Clg.* Thẳ ẳm, mút tầm mắt : *Sâu thăm-thẳm, xa thăm-thẳm ; Đường dài ngựa chạy cát bay, N -nhân thăm-thẳm một ngày một xa CD.*

THẦM-THẬP *trt.* Đau-đớn khi bị đâm chích vào da thịt : *Đau thầm-thập, nghe thầm-thập sau lưng.*

THẮM *tt.* Đỏ sẫm : *Đỏ thắm, nhuộm thắm, tươi thắm ; Cây bần kia hỡi cây bần, Lá xanh bông thắm lại gần không thơm CD* // (R) Ròng-rã, không pha trộn : *Vàng thắm* // (B) Đậm-đà, thân-mật : *Duyên thắm, đằm-thắm ; Nhiều tiền thì thắm, ít tiền thì phai tàn.*

thắm màu *tt.* Đượm màu đỏ, đỏ tươi : *Dậm cho thắm màu.*

thắm mặt *tt.* Đỏ mặt, nổi giận : *Thắm mặt muốn gây.*

thắm-rậm *tt.* Đỏ điều, thật đỏ.

THẲM *tt.* Mút tầm mắt, thật xa, thật sâu : *Biển thẳm, cao thẳm, hang thẳm, sâu thẳm, trời thẳm, xa thẳm ; Chỉ thề nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành CD.*

thẳm khơi *trt.* Xa khơi, ngoài khơi, xa: *Thuyền đã thẳm khơi.*

thẳm-lặng *tt.* Đằm-thắm, đoan-trang : *Nết-na thẳm-lặng.*

thẳm-ngút *tt.* Cao ngất : *Dạng mây-bay thẳm-ngút.*

thẳm sâu *tt.* X. Sâu thẳm.

thẳm-thẳm *tt.* X. Thăm-thẳm.

thẳm xa *tt.* *Clg.* Xa thẳm, rất xa, hết trông thấy.

THẪM *tt.* *Nh.* Thẫm : *Mặt đỏ thẫm.*

THĂN *dt.* Hai bắp thịt nạc chạy dài theo xương sống : *Thịt thăn, trái thăn.*

THĂN *đt.* Than-văn, cầu xin : *Hết thăn hết thỉ lại tới van-cầu.*

thăn-thăn thỉ-thỉ *đt.* Theo van-nài cách tha-thiết dai-dẳng : *Thăn-thăn thỉ-thỉ hết lời, Khó thay dạ đá, khôn dời lòng gang CD.*

thăn-thỉ *đt.* Năn-nỉ tha-thiết : *Thỉnh kinh thỉnh kình, Thỉnh hoài thỉnh huỷ, Gặp quỷ gặp yêu, Đến ông thăn-thỉ* (Tây-du)

thăn-thỉ ỷ-ôi *đt.* X. Năn-nỉ ỷ-ôi.

THẦN-LẦN *trt.* Sát vào, thật chặt : *Thắt sợi dây thần-lần ở bụng*

THẰN-LẰN *dt.* *(động)* : *Clg.* Thạch-sùng, giống bò-sát nhỏ con, bàn chân thật rít, hay bò trên tường, trần nhà kiếm côn-trùng mà ăn : *Con thằn-lằn.*

THĂNG *dt.* *Clg.* Thưng, vật đong thóc bằng 1/10 cái đấu : *Lường thăng tráo đấu* // *dt.* Lên cao : *Thăng quan tấn tước* // (truyền) Xuất ra khỏi cốt đồng : *Bà thăng.*

thăng-bạt *đt.* Vượt cao, vượt xa.

thăng-bằng *bt.* Quân-bình, đồng cân, thế vững chắc : *Giữ cho thăng-bằng ; lấy thăng-bằng, mặt thăng-bằng.*

thăng-bình *bt.* Tiến tới cảnh thái-bình (sau khi hết loạn) : *Ước-mong đất nước thăng-bình.*

thăng-bổ *đt.* Cho giữ một chức-vụ cao hơn : *Thơ-ký lâu năm được thăng-bổ trưởng-phòng.*

thăng chức *đt.* Lên chức, lên một bực cao hơn trong ngạch của mình : *Ăn mừng thăng chức.*

thăng đường *đt.* Nói về quan xưa, từ nhà trong ra công-đường [illegible] ngồi phát-lạc việc quan : *Tiếng trống thăng đường.*

thăng giáng *đt.* Lên xuống : *Thăng giáng bất thường ; ông thăng bà giáng (ngồi đồng cốt)*

thăng-giáng-cơ *dt.* X. Thang máy.

thăng-hà *đt.* *Clg.* Băng, chết (tiếng chỉ dùng cho vua).

thăng-học *đt.* Lên lớp.

thăng quan *đt.* Lên chức (nói về quan-quyền, công-chức) : *Thăng quan tiến chức.*

thăng-thiên *đt.* Lên trời : *Pháo thăng-thiên* // *(B)* Chết.

thăng-thưởng *đt.* Cho lên chức để thưởng công.

thăng trầm *đt.* Nổi chìm, lên xuống : *Những bước thăng trầm.*

thăng trật *đt.* Lên trật cao hơn trật cũ trong ngạch : *Thăng trật có khi không được lên lương.*

THĂNG *đt.* Lên, tấn tới : *Thành Thăng-long* X. PH. III.

thăng-bình *bt.* *Nh.* Thăng-bình trên.

thăng-dương *đt.* *(Đy)* : Tăng thêm dương-khí trong mình : *Thuốc thăng-dương.*

thăng-kim-thảo *dt.* X. Thạch-tùng thăng-kim-

thăng-phù *đt.* *(Đy)* : Phù lên, nổi lên.

thăng-tiến *đt.* Tiến tới mục-phiêu đã định : *Thăng-tiến cần-lao.*

THẰNG *đdt.* Tiếng gọi kẻ dưới tay hay ngang vai cách thân-mật, hoặc kẻ con hơn khi giận hoặc có ý khinh (phái nam) : *Thằng con nít, thằng ranh con, thằng bạn tôi, thằng Xoài, thằng Ổi ; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo ; Gặp mặt em đây anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi : thằng nào biết con? Ngó lên tấm chắn lãng-quãng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu CD* // Tiếng gọ con vật khi nhân-cách-hoá nó : *Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu HXH.*

thằng Cuội *đdt.* X. Cuội : *Thằng Cuội cây đa* // Tiếng ví với những người ngốc-nghếch, đần-độn : *Bộ in thằng Cuội.*

thằng cha *đdt.* *(lóng)* : Tiếng chỉ cha người cách hỗn-xược : *Móc tới thằng cha mày* // Tiếng chỉ một người đàn-ông cách hỗn-xược : *Thằng cha điên ; Ai thèm đếm-xỉa tới thằng cha đó.*

thằng chả *đdt.* [illegible] *Thằng chả đâu?*

thằng-chài *dt.* *(động)* : *Clg.* Chim trả hay sả (người TH gọi Thuý hoặc Thuý-thuý) giống chim ăn cá mỏ to và dài, lông xanh biếc thật đẹp, chân cao : *Chim thằng-chài.*

thằng chổng *dt.* Người chết đắm nổi trên mặt nước (dầu là đàn-bà) : *Thằng chổng trôi sông.*

thằng tướng *đdt.* *Nh.* Thằng cha : *Thằng tướng thiệt hết nước nói.*

THẰNG *dt.* Sợi dây : *Xích-thằng, thế thằng tử phược (phọc)* // *đt.* Sửa cho ngay : Chuẩn-thằng.

thằng-hí *dt.* Trò leo dây.

thằng-mặc *dt.* Dây mực, sợi dây có nhúng mực dùng lấy đường mực cho ngay mà cưa theo // *(R)* *Nh.* Chuẩn-thằng : *Thằng-mặc phải giữ cho đúng.*

thằng-thúc *dt.* Trói buộc // Bắt-buộc, giục-giã, thúc-hối : *Bị thằng-thúc vì ba đồng nợ.*

thằng-xích *dt.* Thước dây, thứ thước đo đất.

THẮNG *đt.* Nấu cho tan thành nước hoặc cho ra nước, còn cái : *Thắng dầu, thắng đường, thắng mỡ.*

thắng nước màu *dt.* Thắng đường cho tan

và để keo sền-sệt, làm món gia-vị cho có màu tươi và thơm.

THẮNG *đt.* Tra đồ bắc-kế vào ngựa và gài ngựa vào gọng xe: *Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh* CD // (R) Chạy: *Ngựa thắng nước đại* // (B) Ăn-mặc, trang-sức: *Thắng bộ cánh cho đẹp.*

thắng-đai *dt. Clg.* Dây bụng, hai sợi dây da kết dính trong yên (ngựa cỡi) hay yên-lưng (ngựa xe) để buộc choàng dưới bụng ngựa.

thắng kiệu *đt.* Gác yên lên lưng ngựa rồi gài dây bụng.

thắng ngựa *đt.* Tra hàm-thiết và gác yên cho ngựa (để cỡi) hoặc gài hết bộ đồ bắc-kế vào ngựa (để kéo xe).

thắng xe *đt.* Gài ngựa đã mang sẵn đồ bắc-kế vào xe.

THẮNG *dt.* Bộ-phận để hãm chiếc xe chạy chậm hoặc dừng lại: *Bóp thắng, dây thắng, đạp thắng, siết thắng, tay thắng* // *đt.* Hãm xe lại với bộ thắng: *Thắng xe lại.*

thắng chân *dt.* Cái thắng để ngay bàn chân để người lái xe đạp lên khi muốn hãm xe lại // *đt.* Hãm xe lại bằng bộ thắng chân.

thắng chuyền *dt.* Những thắng trên các toa xe lửa (hoả), khi thắng một nơi, các nơi khác cùng bị thắng lại *(frein continu).*

thắng chuyền tự-động *dt.* Những thắng chuyền trên toa xe lửa (hoả) có máy tự-động để tự chúng thắng lấy khi đầu xe bị thắng lại *(frein continu automatique).*

thắng dầu *dt.* Thắng máy gắn trên xe hơi (ô-tô) có ống chuyền dầu thắng đến con heo-cái *(maître-cylindre)* để bơm dầu ra bốn heo con *(petits cylindres)* ở bốn bánh khi người lái xe đạp thắng.

thắng gấp *đt.* Thắng mạnh cho xe dừng lại liền khi gặp vật cản-trở thình-lình.

thắng hơi *dt.* Bộ thắng sử-dụng bằng hơi nước trên đầu xe lửa *(frein à vapeur).*

thắng quay *dt.* Cái thắng có bánh xe để sử-dụng bằng tay gắn trên mỗi toa xe lửa (hoả) *(frein à vis).*

thắng tay *dt.* Những thắng sử-dụng bằng tay *(frein à main).*

THẮNG *đt.* Ăn, được, hơn kẻ khác trong một cuộc tranh tài: *Thắng 3 bàn, thắng quân địch, thắng một lời nói, đại-thắng, toàn thắng; Ưu thắng liệt bại (mạnh được yếu thua).*

thắng bại *dt. Clg.* Thắng phụ, ăn (được) hay thua: *Bất phân thắng bại.*

thắng-cảnh *dt.* Cảnh đẹp hơn cả trong một vùng, một xứ: *Danh-lam thắng-cảnh.*

thắng cuộc *đt.* Được cuộc, đoán trúng, hơn được người đánh cuộc (cá) với mình // (R) *Nh.* Thắng trận.

thắng-địa *dt.* Nơi có cảnh đẹp // Đất lành, cuộc đất nếu cất nhà ở thì rất tốt.

thắng đoạt *đt.* Đánh ăn và đoạt được (đất-đai, thành-trì hay đồ-vật).

thắng-hội *dt.* Đám hội to, có đông người dự.

thắng kiện *đt.* X. Thắng-tố.

thắng-lợi *dt.* Được lợi, kết-quả tốt: *Đoạt nhiều thắng-lợi.*

thắng lớn *đt. Clg.* Thắng to hay đại-thắng, ăn được nhiều tiền, giết được nhiều địch, đoạt được nhiều khí-giới...

thắng may *đt.* Đáng lẽ thua nhưng nhờ may nên ăn (được).

thắng nước *đt.* Được nước cờ hơn bên địch, nhiều quân (con) cờ của mình nằm bên phần đất địch.

thắng phụ *dt.* X. Thắng bại.

thắng-quá *đt.* Vượt qua.

thắng quân *đt.* Ăn được nhiều quân (con) cờ của địch trong khi mình chỉ mất một ít thôi.

thắng quân-số *dt.* Hơn bên địch ở chỗ đông binh hơn.

thắng-số *dt.* Đa-số, phần nhiều: *Bên nào chiếm thắng-số thì hơn.*

thắng-sở *dt. Nh.* Thắng-địa.

thắng-tích *dt.* Cổ-tích có tiếng: *Danh-lam thắng-tích.*

thắng to *đt.* X. Thắng lớn.

thắng-tố *đt.* Được kiện, được toà xử mình thắng.

thắng thăm *đt.* Được nhiều thăm hơn bên địch trong một cuộc bỏ thăm: *Số lao-động thắng thăm.*

thắng thế *đt.* Được cái thế mạnh hơn địch, có thể thắng: *Nhờ gió xuôi, hội áo xanh thắng thế rõ-rệt ở hiệp đầu.*

thắng thiên *đt.* Hơn được số trời: *Nhân định thắng thiên.*

thắng thời *đt.* Hơn cả thời-vận: *Tài bất thắng thời.*

thắng trận *đt.* Hơn bên địch sau một trận tranh tài: *Đồng-minh thắng trận nhờ mở*

một trận thứ hai: *hồi banh ăn mừng thắng trận; rã sòng, mấy người thắng trận mặt-mày hớn-hở.*

THẲNG *bt.* Ngay, không cong-vẹo: *Đường thẳng, kéo thẳng, ngó thẳng* // Suôn, bằng mặt, không lằn xếp: *Bằng-thẳng, căng-thẳng* // Luôn tới một mạch, không ngừng, không ghé, không quanh: *Chảy thẳng, đi thẳng; Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quản bao liễu oán hoa sầu nẻo xa; Chưa chồng đi dọc về ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi CD* // Ngay, không vị-nể, không tư-túi: *Ngay-thẳng; Ăn ngay nói thẳng; Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ vẹy; Ngồi-nhân nay giận mai hờn, Lòng em ở thẳng như đờn lên dây CD.*

thẳng-bằng *trt.* Đúng phép, đúng luật, không vị: *Làm thẳng-bằng.*

thẳng băng *bt.* Thật ngay, ngay như chỉ giăng: *Đường thẳng băng, kéo thẳng băng.*

thẳng bon *bt. Nh.* Thẳng băng: *Chớp-nhoáng thẳng bon dây thép kéo, Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay TTT.*

thẳng buồm *trt.* Trương buồm, nương sức gió động chạy mau: *Lạy Trời cho chồng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra CD.*

thẳng cẳng *trt.* Ngay đơ hai cẳng ra: *Nằm thẳng cẳng.*

thẳng cứng *trt.* Phồng lên thật cứng: *Bơm bánh xe thẳng cứng.*

thẳng-chỉ *trt.* Trực-chỉ, ngay một đường, không ghé đâu cả: *Nhắm Trường-an thẳng-chỉ.*

thẳng chỗ *trt.* Ngon giọt, hết phần trong ruột: *Tiêu chưa thẳng chỗ.*

thẳng đỗi *trt.* Luôn một đỗi đường, không ghé: *Đi cho thẳng đỗi* // Luôn miệng cho no: *Đút em ăn cho thẳng đỗi.*

thẳng đường *trt.* Luôn đường, tiện đường: *Đi đằng kia, thẳng đường lại đây thăm chị.*

thẳng góc *tt.* Thẳng xuống một đường nằm ngang, tạo ra hai góc (*perpendiculaire*).

thẳng gối *trt.* Duỗi chân ra làm cho gối ngay: *Đứng thẳng gối.*

thẳng giấc *trt.* Ngon, đã, luôn giấc một: *Ngủ thẳng giấc.*

thẳng giong *dt.* Giong nhanh, chạy mau: *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong K.*

thẳng lưng *trt.* Ngay lưng, giữ cho cái lưng được ngay, không khòm, không ẹo: *Đứng thẳng lưng chào.*

thẳng nếp *trt.* Lằn xếp được thẳng: *Ủi (là) cho thẳng nếp.*

thẳng nghỉn *trt.* Luôn một hơi cho phỉ sức, cho đã: *Uống cho thẳng nghỉn.*

thẳng-ống *trt.* Thật thẳng, thật ngay: *Kéo một đường thẳng-ống* // Say, mê-mang, thật ngon: *Ngủ thẳng-ống.*

thẳng phép *trt.* Có phép mà làm, không vị-nể: *Thẳng phép gia-hình.*

thẳng-rẵng *trt.* Hẳn-hoi, không gia không giảm, không thừa không thiếu: *Nói thẳng-rẵng; tính thẳng-rẵng, không bớt một xu.*

thẳng ruột *trt.* Chảy ra như ruột thẳng, không cầm lại được: *Đi tiêu thẳng ruột.*

thẳng tay *trt.* Hết tay, hết sức: *Đánh thẳng tay, chơi thẳng tay, nói thẳng tay* // *Nh.* Thẳng phép: *Thẳng tay trừng-trị.*

thẳng-tắp *bt.* Ngay tắp, thật ngay: *Con đường thẳng-tắp; cứ thẳng-tắp mà đi.*

thẳng tách *dt.* Đi sấn tới, ngay tới: *Một gánh kiền-khôn thẳng tách ngàn (thơ người bán than).*

thẳng tính *dt.* Trực-tính, tánh-tình ngay-thẳng: *Người thẳng tính.*

thẳng tiến *dt.* Mạnh-dạng tiến tới, tới cách suôn-sẻ: *Cứ đường ngay thẳng tiến.*

thẳng-thắn *trt.* Ngay-thẳng, không quanh-co, không bóng-bẩy: *Ăn nói thẳng-thắn.*

thẳng-thét *trt. Clg.* Thẳng-thoét, luôn một mạch, không nghỉ: *Làm thẳng-thét bốn tiếng đồng-hồ; nói thẳng-thét một buổi; nắng thẳng-thét một ngày.*

thẳng-thoét *trt.* X. Thẳng-thét.

thẳng-thớm *bt.* Láng, không lằn xếp: *Vuốt cái áo cho thẳng-thớm* // Thật ngay, không ẹo, không khòm: *Đứng thẳng-thớm cho người ta đo* // Xẳng-xớm, cách cương-quyết: *Nói thẳng-thớm một lời.*

thẳng thừng *trt.* Kéo thẳng sợi dây // (B) *Nh.* Thẳng-rẵng: *Tuyên-bố thẳng thừng, nói thẳng thừng một tiếng.*

thẳng xông *dt. Nh.* Thẳng chỉ: *Bồng con mang gói thẳng xông lâm-toàn* (Bạch-Viên Tôn-Các).

THẰNG *đdt.* Thằng ấy, tiếng chỉ chứng một người nào, lúc vắng mặt: *Còn thằng rể, kể chi cái thằng B.h. Nghĩa.*

THẶNG *đt.* Cỗ xe ngựa : *Thiên-thặng, thượng-thặng ; giàu-có vạn-thặng.*

THẶNG *tt.* Dư, thừa ra : *Quá-thặng.*

thặng-dư *tt.* Dư ra, thừa ra : *Số tiền thặng-dư.*

thặng-dư giá-trị *dt.* Sức lao-động của thợ-thuyền quá mức vừa phải để sản-xuất quá nhiều, đáng lẽ phải chia bớt cho thợ-thuyền ngoài số lương căn-bản (theo Mã-khắc-tư).

thặng-lợi *dt.* Món tiền lời quá mức thông-thường.

thặng-nhân *dt.* Người thừa, không ích cho ai cả.

thặng-số *dt.* Số thừa-thãi, quá số đã định.

thặng-viên *dt.* Người làm công thừa, đáng bị bớt.

THẮP *dt.* Đốt, châm lửa vào tim, vào đầu vật cầm lửa : *Thắp đèn, thắp đuốc, thắp nến ; Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo ba mẹ quở không nhờ rể con ; Tay bưng quả nếp vô chùa, Thắp hương lạy Phật xin bùa em đeo CD.*

THẤP *dt.* Ống bao ngòi viết lông cho đừng tà ngọn.

THẮT *dt.* Buộc có vòng để khi kéo ra vòng siết chặt lại : *Buộc thắt, cột thắt, thắt cà-vạt (cravate), thắt cổ chó* // Rút cho chặt, cho tóp lại nhỏ : *Thắt dây lưng ong, thắt lưng buộc bụng (ăn ít lại, hà-tiện lại) ; Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi Trời chồng bắc vợ nam CD* // Tết lại, xỏ quay rế cho mắc lấy nhau : *Thắt bín (bím) ; Vô rừng bứt một sợi mây, Đem về thắt gióng ngày ngày đi buôn CD.*

thắt cổ *dt.* Tự-sát bằng cách treo cổ hỏng chân hay bị giết bằng cách dùng lụa hay dây siết cổ cho nghẹt thở.

thắt chặt *dt.* Thắt lại cho chặt // Ăn-ở hết lòng cho mối tình được bền-vững, chặt-chịa : *Thắt chặt tình hữu-nghị.*

thắt gút *dt.* Xỏ vòng sợi dây rồi kéo hai đầu dây cho mối siết chặt lại : *Cột thắt gút* // Tự cái mối thắt chặt lại thành cái gút, khó mở ra : *Để nối chỉ thắt gút cả.*

thắt họng *dt.* *Nh.* Thắt cổ // *(lóng) trt.* Bán mắc, quá lắm : *Ăn lời thắt họng, bán thắt họng ; chơi thắt họng, đánh thắt họng.*

thắt lưng *dt.* Nịt vòng từ bụng qua lưng cho bụng nhỏ lại : *Có con thì mặc có con, Thắt lưng cho giòn, theo võng cho mau.*

thắt nút *dt.* Làm cái nút áo bằng dải hàng hay vải : *Đơm khuy thắt nút.*

thắt ngẳng *dt.* Bóp hẹp lại : *Căn tới cầu, con đường thắt ngẳng.*

thắt-ngặt *bt.* Ngặt-nghèo, bắt-buộc nghiêm-ngặt : *Cơn thắt-ngặt, làm thắt-ngặt con nợ.*

thắt rế *dt.* Xỏ tréo dây mây hay cật tre làm cái rế : *Thắt rế tại bèo* // *(R)* Xỏ tréo sợi dây thành nhiều vòng : *Đương thắt rế.*

thắt-tha thắt-thẻo *tt.* Cồn-cào trong bao-tử (dạ-dày) : *Từ sáng không ăn gì, nên bụng thắt-tha thắt-thẻo* // Áy-náy lo ngại : *Trông thắt-tha thắt-thẻo.*

thắt-thẻo *trt.* Khắc-khoải, bồi-hồi nao-nuột : *Ruột tằm thắt-thẻo như tơ rối nùi CD.*

THẤT-LÁT *dt.* Trò chơi đàn thảy đồng tiền : *Đánh thất-lát.*

THẤT-MẤT *bt.* Dần-thúc, châm-chích, xeo-nạy : *Anh-em mà thất-mất nhau chi ; nói thất-mất* // Nhỏ-mọn, vụn-vặt, luôn tay không nghỉ : *Làm thất-mất tối ngày* // *tt.* Đỏ-khổ, đói-khổ : *Lúc thất-mất ; gặp thì thất-mất.*

THẮC *tt.* Đực, giống đực (chỉ dùng cho loại voi) : *Ông thắc, voi thắc.*

THẮC *dt.* Lớn lên, nảy-nở to hơn : *Thắc lên.*

THÂY *dt.* Xác chết : *Chết bỏ thây, kéo thây đi chôn* // *(R)* Thân mình : *Phân thây ; ăn cho mập thây.*

thây ma *dt.* Xác người chết : *Đi khiêng thây ma ; có cái thây ma nằm trong bụi.*

thây-thi *dt.* *Nh.* Thây : *Chết mà thây-thi không toàn-vẹn.*

THÂY *trt.* Mặc, ra sao thì ra, không kể đến : *Trối thây, thây nó, thây tôi ; Cầm lái mặc ai nhắm đồ bến, Treo buồm thây kẻ rắp xuôi ghềnh HXH.*

thây cha *trt.* Thây-kệ cha nói tắt, tiếng nói khi giận, ý bỏ liều, ra sao thì ra : *Thây cha nó, thây cha tôi.*

thây đời *trt.* X. Mặc đời.

thây-kệ *trt.* X. Mặc-kệ.

thây kiếp *trt.* *Nh.* Thây đời. X. Mặc đời.

thây mẹ *trt.* *Nh.* Thây cha.

THẦY *dt.* Người dạy chữ hay dạy nghề : *Không thầy đố mầy làm nên ; Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy CD* // *mt.* Tiếng gọi những người làm nghề viết-lách, giấy-tờ : *Dân thầy, làm ông làm thầy với người ta* // *mt.* Tiếng gọi những người làm nghề chuyên-

môn nhẹ-nhàng : *Thầy bói, thầy thuốc* // dt. Thầy thuốc gọi tắt : *Cầu thầy, đi thầy, rước thầy* // đdt. Tiếng con gọi cha : *Ước gì chung mẹ chung thầy, Để em giữ lấy quạt này làm thân ; Cau non khéo bửa cũng giầy, Têm trầu cánh phượng cho thầy ăn đêm CD* // Tiếng vua gọi tôi hay quan lớn gọi quan nhỏ : *Nhà thầy, thầy phủ, thầy huyện* // dt. Chủ (đối với tớ) : *Nhạn lạc bầy tìm cây nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ-thẩn vào ra CD.*

thầy bà đdt. Hạng người trí-thức, có đi làm việc giấy-tờ sổ-sách : *Cũng thầy bà với người ta mà ăn-nói lôi-thôi quá !*

thầy bói dt. Người bói quẻ đoán vận-mạng cho khách : *Tiền buộc dải yếm bo-bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình CD* // Tên giống chim nhỏ có tiếng kêu : *Cóc, cóc c...ó...c.*

thầy bùa dt. Người biết nhiều bùa phép bán cho thân-chủ để mê-hoặc hay ếm-đối người khác hoặc ma quỉ, dạy gồng v.v...

thầy cả dt. Người tu theo đạo Phật, đứng chỉ-tay các thầy tu khác trong một đám cúng // Cng. Thầy đạc-đức, thầy lớn hơn hết đàng đạo Thiên-chúa.

thầy cò dt. Người làm đơn mướn và lo việc kiện-tụng hồi xưa : *Bọn thầy cò hay xui nguyên giục bị* // Người sửa các bản in thử trong nhà in *(correcteur).*

thầy cô đdt. Tiếng gọi cặp vợ chồng mà chồng làm thầy : *Thưa thầy cô* // dt. Hạng đàn-ông đàn-bà làm nghề bằng trí-óc : *Cũng hạng thầy cô như ai.*

thầy cung dt. *Nh.* Thầy cò (nghĩa trước).

thầy cúng dt. *Cg.* Thợ cúng, tiếng gọi cách mỉa-mai những thầy chùa chuyên làm đám ăn tiền chớ không thiết gì đến kinh-kệ, giáo-lý nhà Phật.

thầy chích dt. Người chuyên chích thuốc trị bịnh theo toa bác-sĩ.

thầy chú dt. Thầy đội chú cai gọi tắt, tiếng gọi chung nhân-viên công-lực (lính) của chánh-phủ theo giới chơi-bời : *Gặp thầy chú mà không chào thì phải biết.*

thầy chùa dt. Người tu theo đạo Phật ở trong chùa, có cạo trọc đầu và mặc đồ cà // *(lóng)* : Người trọc đầu (tiếng gọi chơi).

thầy dòng dt. Người tình-nguyện tu theo đạo Thiên-chúa trong một thời-gian thuộc từng dòng Thánh // *(tỉnh)* : Thầy dạy học ở các trường do một nhóm sư-huynh của một dòng nào trong đạo Thiên-chúa lập ra, có một đời sống của người tu-hành.

thầy đạc-đức dt. X. Thầy cả (nghĩa sau).

thầy đàn dt. *Cg.* Thầy đờn, người dạy đàn (âm-nhạc).

thầy đang dt. Người trị bịnh gãy hay lọi xương.

thầy đẹn dt. Người trị bịnh đẹn cho trẻ-con (phần nhiều là đàn-bà).

thầy đề dt. Người ra thai sổ đề 36 con hồi xưa (đề cổ-nhân).

thầy địa-lý dt. Người chuyên việc chọn đất cất nhà hay xây huyệt mả để chủ nhà hay con cháu người chết làm-ăn được hưng-vượng : *Thầy địa-lý Việt-nam nào cũng khoe rằng mình học sách Tả-Ao.*

thầy đồ dt. Thầy dạy học chữ Hán và đạo nho hồi xưa.

thầy đời dt. Người lên mặt thông-thạo việc đời, có những lời nói tự-phụ, hay bày khôn chỉ dại : *Lên mặt thầy đời.*

thầy đờn dt. X. Thầy đàn.

thầy gia-truyền dt. Người làm nghề trị-bịnh với những phương thuốc gia-truyền, không hiểu mạch-lạc và tánh thuốc.

thầy giáo dt. Người dạy học chữ và các môn thường-thức ở đời.

thầy giỏi dt. *Nh.* Thầy cung và Thầy cò (nghĩa trước).

thầy học dt. Thầy dạy mình học : *Đây là ông thầy học của tôi.*

thầy hù dt. Người sống bằng nghề váy tai, móc cứt ráy và cạo lông mặt // *(R)* Thợ hớt tóc.

thầy kiện dt. *Cg.* Luật-sư hay Trạng-sư, người có bằng cử-nhân luật sắp lên, có tên trong luật-sư-đoàn, chuyên lo việc kiện-tụng cho thân-chủ // dt. Trả-treo, kình-chống, cự-nự lại : *Rầy nó, nó thầy-kiện lại.*

thầy ký đdt. Tiếng gọi viên ký-lục hay thơ-ký : *Mời thầy ký vào cho ông chủ dạy việc ; thầy ký Giáp.*

thầy lá cây dt. *(truyền)* : Người thường bằng xướng lên trị bịnh bằng bất-cứ lá cây gì, bảo rằng do thánh thần ban lộc.

thầy lang dt. Lang-(lương) y, người chuyên trị bịnh cho người.

thầy lể dt. Người chuyên trị bịnh bằng cách lể thịt nặn máu hay lể đẹn, lể mí mắt...

thầy lễ dt. Người đứng bày-biểu cách-thức

hành lễ trong các đám cúng, đám cưới hỏi...

thầy liếm *dt.* Người thường bổng đứng ra trị bịnh người ta bằng cách liếm các nơi đau-đớn, bảo do thánh thần ban lộc.

thầy mằn *dt.* Người thường bổng đứng ra trị bịnh cho người ta bằng cách mằn bóp thân-thể người bịnh, bảo do thánh thần ban lộc.

thầy me *đdt.* X. Thầy mẹ.

thầy mẹ *đdt.* Cha mẹ, ba má, tiếng gọi chung cha và mẹ: *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Cho nên đũa ngọc mâm vàng cách xa CD.*

thầy mò *dt. Nh.* Thầy mằn.

thầy nước lạnh *dt.* Người thường, bảo do sức huyền-bí, đứng ra trị bịnh bằng cách cho người bịnh uống nước lạnh (lã) có làm phép trong ấy.

thầy ngải *dt.* Người có nuôi hoặc chế nhiều thứ ngải để trị bịnh hoặc bán cho thân-chủ để mê-hoặc người khác.

thầy nghề võ *dt.* Người mở lò (trường) dạy nghề võ cho nhiều người khác.

thầy pháp *dt.* Người chuyên trị bịnh tà hoặc ếm-đối ma quỉ bằng bùa-chú phép-tắc, hoặc trục đồng xây cốt.

thầy phù-thuỷ *dt.* Người tu tiên có phép trị bịnh là dùng nước bùa cho người bịnh uống hay viết tên họ người bịnh vào ba tờ giấy, một dán trên núi, một chôn dưới đất và một ném xuống nước; cũng có nhiều phương-thuật và mê-tín khác như thầy pháp.

thầy rùa *dt.* Tướng hát bội mang mặt thau, độn bụng to, mặc đạo-bào, đội mão đuôi cá, cầm phất-trần, có nhiều tài phép, nguyên là con rùa sống ngàn năm trở lên và tu thành tiên: *Thầy rùa Dư-Hồng* // *(R)* Tiếng gọi giễu những người hay bày mưu tính kế, giảng-giải huờn-đãi việc nầy việc kia.

thầy số *dt.* Người chuyên coi số-mạng, phần nhiều là số tử-vi để đoán việc sẽ tới.

thầy ta *dt.* Thầy thuốc người Việt, trị bằng thuốc nam hay thuốc bắc.

thầy tàu *dt.* Thầy thuốc người Trung-hoa trị bịnh theo Đông-y.

thầy tây *dt. Clg.* Bác-sĩ, thầy thuốc trị bịnh theo Tây-y (không cứ người nước nào).

thầy tớ *dt.* Chủ và người ở (đày-tớ): *Thầy tớ thong-dong dạo cảnh chùa, Cầm thư lưng túi, rượu lưng bầu... HXH.*

thầy tu *dt.* Người xuất-gia tu-hành, cách sống và ăn mặc khác người thường.

thầy tụng *dt. Nh.* Thầy cúng.

thầy tuồng *dt.* Soạn-giả kiêm đạo-diễn, người soạn tuồng hát cải-lương, đứng tập dượt cho đào kép và điều-khiển sân-khấu khi hát.

thầy tướng *dt.* Người chuyên nghề xem tướng-mạo, chỉ tay để đoán vận-mạng cho người.

thầy tướng-số *dt. Nh.* Thầy tướng.

thầy thím *đdt. Nh.* Thầy cô (nghĩa đầu).

thầy thông *dt.* Tiếng gọi người mang chức thông-phán hay thông-ngôn // *(R)Nh.* Thầy ký.

thầy thông-ngôn *dt. Clg.* Thông-dịch-viên, người chuyên dịch chữ hay tiếng nước nầy sang chữ hay tiếng nước khác.

thầy thợ *dt.* Người làm việc sổ-sách giấy-tờ và người làm nghề chuyên-môn: *Hãng đó rất đông thầy thợ.*

thầy thuốc *dt. Clg.* Y-sĩ, lương-y, bác-sĩ, X. Thầy lang.

thầy trò *dt.* Tiếng gọi chung ông thầy và học-trò: *Hai thầy trò.*

thầy xu *dt.* Tiếng gọi người giám-thị (thông-dụng trong các sở cao-su) (surveillant).

THẤY *dt.* Nhận ra hình-dáng và sự-việc bằng cặp mắt: *Dòm thấy, doái thấy, ngó thấy, nghe thấy, trông thấy, xem thấy, chợt thấy, trực thấy; Thấy em như thấy mặt trời, Thấy thời thấy vậy trao lời khó trao CD* // *(R)* Biết, hiểu, nhận ra: *Thấy anh hay chữ hỏi thử một câu, Ngày xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò? CD* // *Clg.* Nghe, cảm-xúc, có cảm-giác, nhận biết bởi các giác-quan: *Cảm thấy, nghe thấy, thấy đói, thấy đau-đau ở cổ, thấy khó chịu trong mình.*

thấy bà *trt. Nh.* Chết bà, tiếng chửi: *Đánh thấy bà* // Rất, quá lắm: *Đau thấy bà, mệt thấy bà.*

thấy biết *dt.* Nhận rõ, hiểu hết: *Việc ấy, thiên-hạ đều thấy biết.*

thấy bố *trt.* X. Thấy cha.

thấy cha *trt. Clg.* Thấy bố, *Nh.* Chết cha, tiếng chửi: *Đánh thấy cha* // Rất, quá lắm: *Đau thấy cha, sợ thấy cha.*

thấy chuyện *dt.* Có chuyện quan-hệ xảy đến: *Một lát, ông chủ đến thì thấy chuyện.*

thấy chưa *dt.* Tiếng hỏi có thấy hay chưa // Tiếng phân-bua một việc mà mình đã đoán biết từ trước: *Thấy chưa! Ta đã nói vậy còn!*

thầy giượng trt. Nh. Thầy bà và Thầy cha.

thầy không đt. Tiếng hỏi có thấy hay không // Nh. Thấy chưa (nghĩa sau) *Thấy không! Tôi nói có sai đâu!*

thấy màng-màng đt. Hồ-nghi bởi một vài dấu-hiệu lộ ra: *Thấy màng-màng như sắp có biến.*

thầy mẹ trt. Nh. Thầy bà và Thầy cha.

thầy mồ trt. Nh. Thầy bà và Thầy cha.

thấy mờ-mờ đt. Thấy không rõ hình-dáng: *Mang kiếng nầy chỉ thấy mờ-mờ.*

thấy phớt qua đt. Vừa thấy là hết, không nhận rõ: *Mới thấy phớt qua, vì xe chạy mau quá.*

thấy rõ đt. Nhận rõ-ràng hình-dáng bằng cặp mắt: *Coi mắt người ta mà có thấy rõ không?* // Hiểu rõ bằng sự nhận-xét: *Việc đó tôi đã thấy rõ từ lâu.*

thấy sáng qua đt. X. Thấy thoáng qua.

thấy tận mắt đt. Cg. Thấy tận mặt, chính mắt mình thấy và nhận ra: *Việc đó, tôi thấy tận mắt chớ phải nghe ai học lại sao; nghe bằng tai sao bằng thấy tận mắt.*

thấy tận mặt đt. X. Thấy tận mắt.

thầy tía trt. Nh. Thầy cha.

thấy tin đt. Nghe tin, mắng tin, hay tin theo lời người ta nói hay do báo đăng: *Chắc mai thì thấy tin* // tt. Gần chín hết, đã có một vài con đã chín, báo hiệu sẽ chín cả: *Tằm thấy tin.*

thấy tháng đt. X. Có tháng.

thấy thoáng qua đt. (thường nói trại là Thấy sáng qua), thấy phớt qua, không nhận ra kỹ: *Thấy thoáng qua tướng ai, té ra anh.*

thấy thương đt. Thấy bắt thương liền: *Em nhỏ nầy, thấy thương quá.*

thấy trời đt. Thấy được mây trên cao: *Nhà rách thấy trời* // trt. Rất, quá lắm: *Đau thấy trời, nghèo thấy trời.*

thấy trước đt. Ngó thấy trước hơn mọi người: *Đi một đoàn mà có mình tôi thấy trước con rắn bò trên lộ* // Nhận biết trước khi việc xảy ra: *Tôi thấy trước thế nào nó cũng hại mình.*

THẦY đdt. Thầy ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng thầy khi vắng mặt: *Thầy Ba thầy nói thầy mắc việc nên thầy xin kiếu.*

THÂM tt. Đen sậm: *Môi thâm, nhuộm thâm; Tháng ba đi bán vải thâm, Tháng tư đi gặt, tháng năm trở về CD; Nào mũ-ni, nào áo thâm, Đã đâu chẳng đội để ong châm...? HXH.*

thâm bầm tt. Bầm đen: *Vết thương thâm-bầm*

thâm đen tt. Sậm đen, đen hủ: *Đám mây thâm đen.*

thâm-kim tt. Có nhiều đốm đen lấm-tấm: *Trái xoài thâm-kim; cái áo mặc rồi để lâu không giặt nên thâm-kim cả.*

thâm-quầng tt. Có quầng đen sậm: *Thức đêm quá, cặp mắt thâm-quầng.*

thâm sì tt. Đen sì, rất đen: *Ghiền quá, cái môi thâm sì.*

thâm tím tt. Tím đen, rất tím: *Vết thương thâm tím.*

THÂM tt. Sâu, có bề sâu vô xa hay sâu xuống xa: *Thâm-sơn cùng-cốc; Sơn bất cao, thuỷ bất thâm, nam đa trá, nữ đa dâm tng.* // Độc-hiểm, cao xa, khó hiểu ra: *Mưu thâm hoạ diệc thâm* // Kín-đáo, sâu-sắc: *Con người rất thâm* // Xâm, ăn lan: *Ăn thâm, xài thâm; Tham thì thâm.*

thâm-ái dt. Tình yêu thương đằm-thắm sâu-xa, kín-đáo.

thâm-áo tt. Sâu-xa, kín-đáo.

thâm-ân dt. Ơn sâu, ơn to, khó quên được.

thâm-cảm tt. Cảm-động hết sức: *Lấy làm thâm-cảm.*

thâm-canh dt. Canh dài giữa đêm khuya: *Thâm-canh trần-trọc; bán-dạ thâm-canh* // đt. Cày sâu, sự làm ruộng với một kỹ-thuật tân-tiến, dùng máy-móc và phân bón hoá-học.

thâm-căn dt. Thứ rễ cây ăn xuống sâu.

thâm-căn cố-bản dt. Rễ sâu gốc vững // (B) Cơ-sở vững-vàng.

thâm-căn cố-đế dt. Rễ sâu cuống chắc // trt. Lâu đời, có ảnh-hưởng sâu xa: *Việc đó thâm-căn cố-đế rồi.*

thâm-cố dt. Bệnh lâu ngày khó trị.

thâm-cơ dt. Mưu sâu.

thâm-cung dt. Cung các bà hoàng bà phi ở tận trong sâu hoàng-thành.

thâm-cứu đt. Cứu-xét thật kỹ.

thâm-chí dt. Ý-kiến sâu-xa.

thâm-dạ dt. Đêm khuya, khuya lắm (Nh. Thâm-canh).

thâm-diệu tt. Sâu-sắc hay-ho: *Mưu-kế thâm-diệu.*

thâm-duy đt. Xét-nét kỹ-càng.

thâm-đàm *dt.* Bàn chuyện cách tỉ-mỉ, bày-tỏ hết sự thật.

thâm-độ *dt.* Chiều sâu, bề sâu : *Giếng này có một thâm-độ 50 m.*

thâm-độc *bt.* Sâu-độc, độc-hiểm quá lắm : *Ăn-ở thâm-độc, lòng dạ thâm-độc.*

thâm-giao *bt.* Chơi với nhau thật thân : *Bạn thâm-giao.*

thâm-hạ *dt.* Bề sâu xuống.

thâm-hạng *dt.* Đường nhỏ và quanh-co trong xóm, trong ấp.

thâm-hao *dt.* Hao-hụt nhiều : *Tháng này, ngân-sách gia-đình thâm-hao trên ngàn bạc.*

thâm-hận *dt.* Giận dai : *Càng nghĩ càng thâm-hận* // *dt.* Mối thù-hận ghim sâu vào lòng.

thâm-hậu *dt.* Bề dày, bề sâu vô // *bt.* Thâm-trầm trọng-hậu : *Cách đối-xử thâm-hậu ; đãi-đằng thâm-hậu.*

thâm-hiểm *bt.* Sâu-sắc hiểm-độc : *Lòng-dạ thâm-hiểm, ăn-ở thâm-hiểm.*

thâm-huyền *tt.* *Nh.* Thâm-áo.

thâm-hụt *dt.* *Nh.* Thâm-hao.

thâm-ý *dt.* Ý nghĩ sâu-xa : *Vả có thâm-ý báo thù nên giả thân-mật với đảng kia.*

thâm-kế *dt.* *Nh.* Thâm-cơ.

thâm kết *tt.* Làm hao-hụt tiền quỹ : *Xài thâm két (caisse) hết bộn.*

thâm-khắc *trt.* Thâm-hiểm khắc-bạc.

thâm-khuê *dt.* Buồng kín của đàn-bà con gái : *Thâm-khuê cao-các.*

thâm-lạm *bt.* Xâm-nhập vào cách quá-đáng // *(thth)* Lợi-dụng quyền-hành để ăn-gian : *Thâm-lạm tiền quỹ ; xài thâm-lạm của chung.*

thâm-lâm *dt.* Rừng sâu, rừng ở xa lộ, xa xóm.

thâm-lự *dt.* Lo nghĩ vơ-vẩn xa-xôi.

thâm-muội *tt.* Thâm tối.

thâm-niệm *dt.* Suy-nghĩ sâu-xa.

thâm-niên *trt.* Lâu năm : *Làm việc thâm-niên* // *(thth) dt.* Khoảng ngày-giờ đã để vào một việc gì : *Lương hưu-trí luôn-luôn được căn-cứ vào thâm-niên.*

thâm-nghiêm *tt.* *Nh.* Sâm-nghiêm // Kín-đáo và nghiêm-trang : *Thâm-nghiêm kín cổng cao tường K.*

thâm-ngôn *dt.* Lời nói có ý-nghĩa cao-xa.

thâm-ngữ *dt.* *Nh.* Thâm-ngôn.

thâm-nhập *trt.* Thấu vào trong : *Bịnh đã thâm-nhập cơ-thể.*

thâm-nhiễm *tr.* Nhuốm phải cách trầm-trọng : *Thâm-nhiễm thói hư tật xấu.*

thâm-ố *dt.* Rất ghét, không muốn thấy mặt.

thâm-sâu *bt.* Sâu, rất sâu : *Ân-nghĩa thâm-sâu.*

thâm-sầu *dt.* Mối buồn chất-chứa lâu ngày.

thâm-sơn *dt.* Núi ăn sâu vào thật xa, khó đi đến, hoặc ở trong rừng sâu, xa lộ xa xóm : *Thâm-sơn cùng-cốc* (Núi sâu hang cùng).

thâm-tạ *dt.* Tạ ơn cách nồng-hậu : *Lấy làm thâm-tạ.*

thâm-tâm *dt.* Đáy lòng, nơi sâu kín trong lòng : *Bề ngoài thì vậy, nhưng trong thâm-tâm thì khác.*

thâm-tín *dt.* Lòng tín-tưởng vững-vàng : *Đặt nhiều thâm-tín.*

thâm-tình *dt.* Tình thân gắn-bó : *Thâm-tình như cốt-nhục.*

thâm-tư *dt.* Nghĩ-ngợi sâu-xa.

thâm-thảo *dt.* Tới mức tinh-vi.

thâm-thấu *dt.* Thấu vào trong sâu.

thâm-thiểm *tt.* Sâu-sắc độc-hiểm.

thâm-thiết *tt.* Mật-thiết đậm-đà.

thâm-thù *bt.* Mối thù ghim sâu trong dạ; thù đời-đời : *Biết chừng nào trả được mối thâm-thù ; đừng thâm-thù ai cả.*

thâm-thú *dt.* Cái thú ý-nhị sâu-xa : *Kịch hay là kịch tạo được nhiều thâm-thú cho người xem.*

thâm-thuý *tt.* Tinh-vi ý-nhị : *Lời nói thâm-thuý, tư-tưởng thâm-thuý.*

thâm-thủng *trt.* Hao-hụt lần-lần : *Mua bán thâm-thủng riết cụt vốn.*

thâm-thức *dt.* Sự hiểu-biết sâu-xa.

thâm-trầm *tt.* Đậm-đà, mặn-mòi : *Lời nói thâm-trầm.*

thâm-u *tt.* Xa vắng tĩnh-mịch : *Rừng núi thâm-u.*

thâm-uyên *dt.* Vực sâu // *(B)* Nơi nguy-hiểm.

thâm-văn *dt.* Lời văn sâu-xa ý-nhị.

thâm-vi *tt.* Sâu kín tinh-vi.

thâm-viễn *tt.* Sâu xa.

thâm vốn *trt.* Lỗ vốn, xâm phạm tới tiền vốn : *Lời ít mà xài nhiều nên thâm vốn.*

THÂM-THẤP *bt.* *Clg.* Thấp-thấp, hơi thấp, không được cao : *Dáng người thâm-thấp ; để thâm-thấp cho dễ lấy.*

THẦM *trt.* Lần-mò trong đêm tối, không đèn đuốc chi cả : *Ăn thầm, ở thầm ; Thôi thôi đợt đuốc đi thầm, Cân duyên đâu*

nửa mua trăm bán hương CD // (B) Ngấm, kín-đáo bên trong, không để lộ ra ngoài: *Âm-thầm, cười thầm, chửi thầm, hỏi thầm, khen thầm, mừng thầm, thì-thầm, xót thầm; Nghĩ thân thôi lại khóc thầm. Hai tay áo chặt ướt đầm cả hai; Buồn riêng thôi lại tủi thầm: Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau* CD.

thầm yêu *đt.* Yêu trộm, yêu mà để bụng, chưa tỏ ra: *Thầm yêu trộm nhớ.*

thầm-lặng *trt.* Âm-thầm lặng-lẽ, không phô-trương, không rùm-beng: *Lo thầm-lặng một mình.*

thầm-lén *trt.* Cách lén-lút, không đường-đường: *Nói thầm-lén mà nghe...; chuyện làm thầm-lén.*

thầm toan *đt.* Toan-tính trong bụng, không nói ra: *Xem như vô-tình, nhưng bụng thì thầm toan to chuyện.*

thầm-tối *trt.* Trong đêm tối: *Không tiền mua dầu, phải ở thầm-tối như vầy* // (B) *Nh.* Thầm-lén: *Làm chuyện thầm-tối.*

thầm-thầm *trt.* X. Lầm-thầm: *Tính thầm-thầm trong miệng.*

thầm-thì *bt.* *Cg.* Thì-thầm, nói nhỏ với nhau, không để người khác nghe: *Hai người đang thầm-thì to-nhỏ; nói thầm-thì.*

thầm-thĩ *bt.* *Nh.* Thầm-thì: *Khóc than thầm-thĩ.*

thầm-vụng *trt.* Vụng-trộm, lén-lút: *Chúng nó đã thầm-vụng lấy nhau rồi; chuyện làm thầm-vụng.*

THẤM *bt.* Hút nước dần-dần, làm cho khô: *Giấy thấm, viết xong phải thấm kẻo lem; Nhìa nàng nước mắt thấm bâu. Nhạn bay cao bắn với, cá ở ao sâu câu ngầm* CD // Nhiễm vào, ăn sâu vào, thấu vào tâm-trí: *Sức nó, phải đánh bằng roi mây mới thấm; muối cá để lâu cho thấm; nói mãi cũng phải thấm.*

thấm-gẫm *đt.* Nghĩ ra rồi được sung-sướng trong lòng: *Thấm-gẫm nên gặc đầu cười ngỏn-ngoẻn.*

thấm giọng *bt.* Uống ít cho đỡ khô cổ: *Uống thấm giọng; thấm giọng một ly nhỏ.*

thấm ý *tt.* Trúng ý muốn nên sung-sướng trong lòng: *Nghe nói, thấm ý cười hoài.*

thấm lòng *tt.* *Nh.* Thấm ý.

thấm mệt *tt.* *Nh.* Thấm lòng.

thấm nước *đt.* Thoa (xoa) chút nước cho ướt: *Thấm nước gỡ ra.*

thấm nước miếng *đt.* Liếm cho ướt: *Thấm nước miếng con cò (tem) đặng dán lên bao thơ (phong bì)*

thấm-nhuần *tt.* Nhiễm nhiều, hiểu sâu và tin-tưởng: *Thấm-nhuần luân-lý Khổng Mạnh.*

thấm ra *tt.* Ỷ ra, rịn nước ra ngoài: *Mặc áo, mà mồ-hôi vẫn thấm ra ngoài.*

thấm tình *đt.* Cảm vì tình: *Thấm tình máu-mủ.*

thấm-tháp *tt.* Ăn-thua, nhằm, đủ: *Có mấy roi mà thấm-tháp gì; ăn cạn nồi mà không thấm-tháp chi cả.*

thấm-thía *tt.* Nhiễm sâu vào: *Tình càng thấm-thía, dạ càng ngẩn-ngơ* K. // Sung-sướng tận cùng: *Hiểu được một lời nói hay, thấm-thía vô-cùng.*

thấm thịt *tt.* Nhiễm vào các thớ thịt // (B) Yêu, thương-xót vì đồng máu-mủ, ruột-thịt: *Máu ai thấm thịt nấy* // (lóng) Bị kể như chết, bị loại ra, bị phạt hay phải thay thế đứa rược bắt mấy đứa khác (trong các trò chơi: *U bắt mọi, rược bắt, v.v...*) khi bị rờ trúng (dầu chỉ trúng áo hay quần): *Đụng da thấm thịt, đụng mình thúi xương.*

thấm-thiết *tt.* X. Thấm-thía.

THẤM-THOÁT *trt.* *Cg.* Thấm-thoát và Thấm-thoắt, lẹt-bẹt, qua nhanh: *Ngày-giờ thấm-thoát; mới đây, thấm-thoát đã ba năm.*

THẤM-THOẮT *trt.* X. Thấm-thoát.

THẨM *đt.* Xét-nét kỹ-càng, biết rõ; xử-đoán: *Bồi-thẩm, chung-thẩm, hưu-thẩm, phúc-thẩm; toà thượng-thẩm.*

thẩm án *đt.* Xử kiện, xét xử đã lên án: *Toà thẩm-án: quan thẩm-án (quan toà).*

thẩm-cứu *đt.* Cứu-xét tường-tận // (Pháp): Cuộc điều-tra của Công-tố-viện để định khinh hay trọng-tội để đưa ra toà Tiểu hay Đại-hình và hoàn-thành hồ-sơ nội-vụ.

thẩm-duyệt *đt.* Xem-xét lại cho kỹ.

thẩm-đạt *đt.* Đắn-đo lợi-hại thật kỹ.

thẩm-định *bt.* (Pháp): Khảo-xét kỹ-càng và quyết-định: *Sự thẩm-định của toà-án.*

thẩm-đoán *đt.* Xét đoán, cứu-xét rồi đoán-định.

thẩm-độ *đt.* Cân-nhắc, so-sánh hơn thiệt

thẩm-kế-viện *dt.* Cơ-quan thẩm-định mọi chi-tiêu của nhà nước và kiểm-soát các khoản thâu-xuất của ngân-sách.

thẩm-kết *đt.* Khảo-xét và phán-xử: *Thẩm-kết tại toà.*

thẩm-lý *đt.* Xem-xét và xử-lý (vụ kiện).

thẩm-mỹ *đt.* Xét-nét tỉ-mỉ từng chi-tiết của vẻ đẹp để cho rằng đẹp hay xấu : *Óc thẩm-mỹ.*

thẩm-mỹ-học *dt.* Môn học nghiên-cứu tính-chất vẻ đẹp.

thẩm-mỹ-quan *dt.* Quan-niệm về cái đẹp, vẻ đẹp.

thẩm-nghiệm *đt.* Xem-xét và chiêm-nghiệm : *Giao cho nhà chuyên-môn thẩm-nghiệm.*

thẩm-phán *đt.* Thẩm - vấn và phán - quyết : *Thẩm-phán vụ án* // *dt.* Chức-vị quan toà xử kiện.

thẩm-quan *dt.* Tiếng gọi chung các thẩm-phán ngành tư-pháp và các công-chức ngành hành-chánh như Tổng-thống, Bộ-trưởng, Tỉnh-trưởng, Quận-trưởng v.v...

thẩm-quyền *dt.* Quyền phán-đoán, phát-lạc trong phạm-vi chức-vụ hay trách-nhiệm : *Trước một biến-cố, thẩm-quyền của nhà nước là giải-quyết cho ổn-thoả, thẩm-quyền của nhà báo là thông-tin và bình-phẩm, thẩm-quyền của dân-chúng là nhận-xét và kêu-ca trong vòng luật-pháp nếu cần.*

thẩm-sát *đt.* Tra-xét kỹ-càng.

thẩm-sát-viên *dt.* Tên ngạch và chức-vị nhân-viên một ngành cảnh-sát.

thẩm-tấn *đt.* Tra xét, hỏi cung.

thẩm-thận *đt.* Tiểu-tâm, cẩn-thận.

thẩm-thị *đt.* Xem-xét thật kỹ.

thẩm-tra *đt.* Điều-tra, hỏi các chi-tiết.

thẩm-trạch *đt.* Lựa-chọn kỹ-càng.

thẩm-vấn *đt.* Xét hỏi tỉ-mỉ // *(Pháp)* : Cuộc điều-tra hai đàng nguyên và bị của Công-tố-viện.

thẩm-xét *đt.* *Nh.* Thẩm-sát.

THẨM-THOÁT *trt.* X. Thấm-thoát.

THẮM *tt.* Sẫm, đậm màu : *Đen thắm, đỏ thắm, xanh thắm.*

THẬM *trt.* Rất, lắm, hết sức : *Thái-thậm ; Người thì thậm xấu, hát thì thậm hay ; Khi đi thậm dễ, nay về chín khôn CD.*

thậm-cấp *tt.* Gấp lắm, rất gấp.

thậm-chí *trt.* Đến đỗi (nỗi).

thậm giải *trt.* Rất rõ-ràng.

thậm hảo *trt.* Tốt lắm, rất tốt.

thậm kịch *trt.* Nặng lắm : *Bịnh thậm kịch.*

thậm khổ *trt.* Khổ quá, rất khổ.

thậm phải *trt.* Rất đáng, phải lắm.

thậm tệ. *trt.* Hết sức tệ, tệ quá

thậm-thượt *trt.* Lượt-bượt, lê-thê : *Dài thậm-thượt.*

thậm viễn *trt.* Xa mù, xa tít.

thậm-xưng *trt.* Cách nói hay viết mà dùng chữ quá sự thật để làm nổi cái ý-tưởng muốn diễn-đạt và thêm phần mạnh-mẽ cho câu văn ; cũng để hài-hước hay châm-biếm sâu-xa : *Trứng rận bằng quả nhãn lồng, Miệng cười tủm-tỉm như sông Ngân-hà* là một lối thậm-xưng.

THẬM-THỤT *trt.* Thập-thò, thụt lò, nhút-nhát, không dám ló ra, không dám tiến tới : *Làm ăn mà thậm-thụt thì lỗ chết!*

THÂN *dt.* Mình, vóc, phần to hơn hết của người hay vật : *Thân áo, thân cây, thân-thể ; hành (hoành) thân hoại thể* // (B) Phận mình trong đời (cả thể-xác và tinh-thần) : *An-thân, biết thân, cô-thân, dấn thân, độc-thân, chung-thân, hư thân, hộ thân, yên thân, lo thân, tu thân, thí thân, thương thân ; Nghĩ thân thôi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai CD.*

thân áo *dt.* Bộ-phận bao-bọc thân mình, của cái áo.

thân-cách *dt.* *(Pháp)* : Tư-cách một cá-nhân trước pháp-luật *(status).*

thân-cách công-dân *dt.* *(Pháp)* : Tư-cách một cá-nhân trước pháp-luật về mặt công-dân bản-xứ hay kiều-dân *(status civilalis).*

thân-cách gia-đình *dt.* *(Pháp)* : Tư-cách một cá-nhân trước pháp-luật về mặt gia-đình, như làm gia-chủ, định tử-hệ... *(status familial).*

thân-cách tự-do *dt.* *(Pháp)* : Tư-cách một cá-nhân trên phương-diện tự-do mà luật-pháp đã ấn-định *(status liberatis).*

thân-căn *dt.* *(Phật)* : Thể-xác một cấu-hợp của tứ-đại-chúng (thọ, tưởng, hành, thức) và là căn-cứ phát-sinh những hiện-tượng tinh-thần.

thân cây *dt.* *(thực)* : Phần chính cái cây từ dưới đất mọc lên.

thân-chỉ *dt.* Giấy thuế-thân thời Pháp-thuộc mà mọi người đàn-ông đều phải có trong mình, vừa chứng rằng mình đã có đóng thuế cho mình trong năm đó, vừa làm giấy căn-cước.

thân-danh *dt.* Thân-thế và danh - giá một người : *Thân có ắt danh tua phải có, Khuyên người ái-trọng cái thân-danh PVT.*

thân dưới *dt.* Phía dưới, phần ở dưới của thân mình : *Giữa eo ở giữa thì thân dưới phùng ra coi mới đẹp.*

thân-gia dt. Con người và gia-đình: *Thân-gia phải rạng-vẻ.*

thân-giá dt. Thân-phận và giá-trị (một người).

thân hậu dt. Thân mình một con người sau khi chết rồi: *Thân hậu bất hoại* (Chết rồi mình không bấy).

thân-hình dt. Tướng-tá, dung-mạo: *Thân-hình cao lớn.*

thân-lịch trt. Chính mình đã trải qua rồi.

thân lươn dt. Mình con lươn, nhớp-nhúa dơ-dáy, được ví với người nào đã từng chịu cay-đắng ô-chề, vất-vả cực-khổ quá sức: *Thân lươn bao quản lấm đầu.*

thân mình dt. Cái mình, từ vai tới bàn toạ: *Thân mình có bề ngang.*

thân-nghiệp dt. *(Phật)*: Cái nghiệp do hành-động của thân-thể mà ra.

thân-nhân-duyên dt. *(Phật)*: Cái nhân chính để phát-sinh mọi hiện-tượng sinh-hoá tuần-hoàn.

thân-phận dt. Địa-vị và phận-sự một con người: *Thân-phận tôi-đòi; Thương thay thân-phận con rùa, Trong đình hạc cõi, sân chùa đội bia CD.*

thân-phận-quyền dt. Quyền sinh-sống theo địa-vị và tư-cách của mỗi cá-nhân trong xã-hội.

thân-tài dt. Thể-cách con người.

thân tằm dt. Mình con tằm, thường được ví với con người nặng vì phận-sự chuyên-môn của mình: *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ CD.*

thân-tâm dt. Thân-thể và tâm-tư: *Giữ cho thân-tâm được an-lạc.*

thân-thế dt. Sự-nghiệp, danh-dự, tình-trạng của một người trong xã-hội: *Cũng rắp điền-viên vui tuế-nguyệt, Trót đem thân-thế hẹn tang-bồng NCT.*

thân-thể dt. Thân-xác, hình-thể một người: *Thân-thể người ta chia làm ba phần: đầu, mình và tay chân.*

thân-trạng dt. *(Pháp)*: Tình-trạng bản-thân một cá-nhân trước pháp-luật, có tính-cách; *bất-khả-phân (indivisible), bất-khả-sử (indisponible), bất-khả thời-tiêu (imprescriptible)*; thí-dụ: *Một người không thể vừa là dân bản-xứ vừa là ngoại-kiều hay vừa là con chính-thức, vừa là con tư-sinh...*

thân trên dt. Phần trên, phía trên: *Thân trên cái áo.*

thân trâu dt. Thân con trâu, dan nắng dầm mưa, kéo cày cực-nhọc, thường được ví với người nào phải làm-lụng cực-khổ luôn: *Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu tng.*

thân-xác dt. *Cg.* Thể-xác, *Nh.* Thân-thể: *Chết rồi, thân-xác cũng thành đất.*

THÂN tt. Gần, khắng-khít, thương-yêu: *Bạn thân, làm thân, tình thân* ‖ dt. Sui-gia: *Cầu thân, kết thân* ‖ Bà-con: *Người thân trong thân, tứ cố vô thân; Anh em nào phải người xa, Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân CD* ‖ Mẫu-thân, phụ-thân gọi tắt, tiếng gọi cha mẹ: *Bà thân tôi, ông thân anh, song-thân; Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về K* ‖ Mình, chính mình: *Bổn-thân, đích-thân; tôi thân đi lo việc ấy còn chẳng được thay* ‖ Tiếng dùng riêng cho bản-thân vua chúa: *Thân-canh, thân-chinh.*

thân-ái bt. Thương-yêu khắng-khít: *Tình thân-ái, sợi dây thân-ái.*

thân-bằng dt. Bằng-hữu, bạn thiết: *Thân-bằng và quyến-thuộc* ‖ (R) Bà-con và anh em bạn: *Mời hết anh em thân-bằng.*

thân-binh dt. Binh-sĩ thân-tín có phận-sự hộ-vệ đạo quân chính.

thân-canh dt. Đích-thân (vua) đi cày tượng-trưng để mở mùa lúa.

thân-cấm-binh dt. Đạo binh thân-tín lo bảo-vệ cung-cấm (hoàng-thành).

thân-cận tt. Gần-gũi thân-thiết: *Anh-em thân-cận; giới thân-cận chánh-phủ.*

thân cô dt. *Cg.* Cô-thân, lẻ-loi một mình: *Thân cô thế cô.*

thân-cố dt. Thân-bằng cố-cựu, bạn thân cũ.

thân-cung dt. Chính miệng đương-sự khai ra: *Bị-can đã thân-cung* ‖ dt. Lời khai, tờ khai của đương-sự: *Chiếu thân-cung của bị-can.*

thân-cựu dt. *Nh.* Thân-cố.

thân-chi dt. Nhánh họ gần, chỉ cách một đời.

thân-chinh trt. Chính mình (vua) theo đạo binh đi đánh giặc: *Ngự-giá thân-chinh* ‖ (R) Chính mình đi làm lấy: *Tôi thân-chinh đi mời va mà va cũng không tới.*

thân-chính dt. Tự (vua) nắm quyền trị nước.

thân dân dt. Đi sát với dân-chúng (để hiểu nguyện-vọng và đời sống của dân): *Chính-sách thân-dân; thân-dân chớ không mị-dân.*

thân-đẳng dt. *(Pháp)*: Các đẳng-cấp bà-con do luật-pháp ấn-định trong việc thừa-kế và cấm-đoán lấy nhau.

thân-gia *dt. Cg.* Thông-gia hay Sui-gia, vai đối nhau giữa hai nhà có con trai và con gái lấy nhau làm vợ chồng.

thân-hành *đt.* Đích-thân, chính mình đi làm lấy : *Chủ nhà thân-hành ra cửa đón tiếp.*

thân-hữu *dt.* Bạn thân : *Đó là quà biếu của một thân-hữu.*

thân-lập *đt. (Pháp)* : Tự mình khai hay kê ý mình trước quan toà.

thân-lập-thư *dt. (Pháp)* : Đơn kiện, trong ấy nguyên-đơn kê rõ lý-do đứng ra kiện.

thân-lịch *dt.* Kinh-nghiệm bản-thân, sự hiểu-biết do chính mình đã từng-trải.

thân-mật *bt.* Thân-ái và mật-thiết : *Anh em thân-mật ; bày-tỏ thân-mật.*

thân-mẫu *đdt. Cg.* Mẫu-thân, vai và tiếng gọi người mẹ đã sinh mình ra.

thân-mến *tt.* Yêu-dấu, thân-thiết và mến-chuộng : *Hỡi anh em thân-mến.*

thân-mục *đt.* Thấy tận mắt, chính mắt mình thấy.

thân-ngoại *tt.* Thân-thuộc với người ngoài, người nước ngoài.

thân-nghĩa *dt.* Kẻ thiết-nghĩa, anh em bạn thân.

thân-nghinh *đt.* X. Lễ thân-nghinh PH. II.

thân-nhãn *dt. Nh.* Thân-mục.

thân-nhân (nhơn) *dt.* Người bà-con *II (R)* Người thân-thiết trong nhà.

thân-phụ *đdt. Cg.* Phụ-thân, vai và tiếng gọi cha đẻ mình.

thân-quân *dt. Nh.* Thân-binh.

thân-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền cha mẹ đối với con (dễ dễ-dàng trong việc bảo-vệ, nuôi-nấng, giáo-dục các con vị-thành-niên và đứng gả cưới, cho thoát-quyền, cho làm con nuôi kẻ khác, phân-chia tài-sản, v.v... đối với các con đã thành-nhân) (*puissance paternelle*).

thân-quyến *dt.* Bà-con họ-hàng.

thân-sinh *dt.* Cha hay mẹ đẻ mình : *Ông thân-sinh, bà thân-sinh.*

thân-sơ *dt.* Kẻ gần người xa, bà-con hay người dưng : *Không phân-biệt thân-sơ II tt.* Thân-thiết hay lạt-lẽo : *Bạn chơi bất-cứ thân-sơ, Ít tiền thì chẳng bao-giờ được thân HĐTN.*

thân-suất *dt.* Đích-thân mình quản-suất : *Thân-suất cầm binh dẹp giặc.*

thân-sự *dt.* Việc làm sui, việc gả cưới.

thân-tín *tt.* Thân-thiết hay trong thân, đáng tin-cậy : *Kẻ thân-tín trong nhà.*

thân-tình *dt.* Tình thân : *Bà-con thân-tình, chỗ thân-tình giữa đôi bạn thân.*

thân-tộc *dt.* Bà-con họ nội : *Ngày giỗ, thân-tộc đều hội đủ.*

thân-tử *dt.* Con đẻ (ruột).

thân-thế *tt.* Có thân có thế, có thế-thần, được che-chở : *Nhờ thân-thế lắm, mới khỏi bị tội.*

thân-thích *dt.* Bà-con nội ngoại *II (R)* Bà-con : *Biển-hồ lai-láng láng-lai, Ai đem thân-thích lạc-loài đến đây CD.*

thân-thiện *tt.* Gần-gũi tử-tế : *Hai bên thân-thiện nhau lắm.*

thân-thiết *tt.* Thân-cận và mật-thiết : *Anh em thân-thiết.*

thân-thuộc *dt.* Bà-con họ-hàng : *Chỗ thân-thuộc không nên khách-sáo II (Pháp)* : Bà-con một họ suốt chín đời : *Cha (phụ), ông (tổ-phụ), ông cố hoặc ông cụ (tằng tổ-phụ), ông sơ hoặc ông kỵ (cao tổ-phụ), ông thuỷ-tổ (cao cao-tổ), cháu (tôn), chắt (tằng-tôn), chút (huyền-tôn), chít (viễn-tôn).*

thân-thuộc bàng-hệ *dt. (Pháp)* : Bà-con không cùng một ngành tuy cùng chung một ông tổ như chú cháu (*ligne collatérale*).

thân-thuộc đồng-tính *dt. (Pháp)* : Bà-con một họ nhưng không cùng một ông tổ, vì thế, không phát-sinh hiệu-lực về dân-sự.

thân-thuộc gia-tộc *dt. (Pháp)* : Bà-con đồng họ cùng sống chung trong gia-đình mà thành-phần chánh là hai vợ chồng và các con.

thân-thuộc tông-tộc *dt. (Pháp)* : Bà con một họ, cùng thờ một ông tổ, có thể để tang cho nhau và sự để tang được hạn-chế trong năm đời.

thân-thuộc trực-hệ *dt. (Pháp)* : Bà-con đồng-đời cùng một huyết-thống, có mối tương-quan phụ-hệ hay tử-hệ giữa hai đời liên-tiếp (*ligne directe*).

thân-vương *dt.* Tước-vị người thuộc trong thân của vua.

THÂN *đt.* Duỗi ra *II (B)* Giãi-bày, làm cho sáng-tỏ.

thân-báo *đt.* Báo-cáo lên cấp trên.

thân-biện *đt.* Giãi-bày, biện-bạch.

thân-oan *đt.* Giãi oan, bày-tỏ nỗi oan-ức.

thân-trương *đt.* Nới rộng ra, áp-dụng cách rộng-rãi : *Giải-pháp thân-trương.*

THÂN *dt.* Sợi dải mũ của quan văn xưa *II*

(B) Người có học, hạng trí-thức có đỗ-đạt : *Tần-thần, văn-thần.*

thân-hào *dt.* Hạng người có học và hạng người giàu-có ở một nơi nào : *Mời hết thân-hào trong tỉnh.*

thân-sĩ *dt.* Hạng thượng-lưu trí-thức trong xã-hội // *Cg.* Nghị-sĩ, người được dân cử vô hạ-nghị-viện Pháp hồi xưa : *Cuộc bầu-cử thân-sĩ.*

THÂN *dt.* Chữ thứ chín trong hàng Chi : *Tuổi thân (con khỉ), giờ thân (từ 15 tới 17 giờ), tháng thân (tháng 7 âm-lịch)* X. Giáp-thân, Bính-thân, Mậu-thân, Canh-thân, Nhâm-thân // Sáng-tỏ.

thân-minh *đt.* Giải tỏ ra, làm cho rõ.

THẦN *dt.* Phần hồn một con người : *Mất thần, tâm-thần, tinh-thần, xuất thần* // Vẻ linh-hoạt của người hay vật : *Cặp mắt hết thần ; nét chữ có thần* // Hồn các quan trung-kiên hoặc hồn người có công với nước, được vua sắc-phong và cho lập đền thờ : *Cúng thần, đình thần, phong thần, tạ thần, thờ thần ; Đi ngang qua đình lạy nên chào thần, Hạc chầu thần, đủ cặp sao mình lẻ đôi? CD* // *(truyện)* Đấng quyền-bí thiêng-liêng có thể ban phước hay giáng họa cho người : *Đa-thần, độc-thần, linh-thần, long-thần, môn-thần, thiên-thần, thổ-thần ; thần bếp, thần gió, thần mưa, thần sấm-chớp ; Ở cho phải phải phân phân, Cây da cậy thần, thần cậy cây da* // *tt.* Linh-diệu, hay-ho : *Dao thần, phép thần, thuốc thần, hay như thần.*

thần-bí *tt.* Huyền-bí khó hiểu : *Chuyện thần-bí.*

thần-bí chủ-nghĩa *dt.* Thuyết cho rằng không thể dùng lý-trí hay khoa-học mà hiểu các hiện-tượng vũ-trụ, mà phải nhờ đến cảm-giác hay tưởng-tượng để tiếp-xúc với tuyệt-đối *(mysticisme).*

thần-cảm *dt. (triết)* : Tình-cảm về một tinh-thần : *Trực-giáo là một loại thần-cảm.*

thần-công *dt.* Súng thần, tên cũ súng đại-bác : *Rước thần-công đến chống giặc.*

thần-chí *dt.* Tinh-thần và ý-chí : *Thần-chí vững-vàng.*

thần-chủ *dt. Cg.* Linh-chủ hay Mộc-chủ, tức bài-vị, thẻ đứng để tên họ người chết để thờ.

thần-diệu *tt.* Thiêng-liêng mầu-nhiệm : *Tài phép thần-diệu* // *(R)* Hay-ho phi-thường : *Thuốc thần-diệu* // Thần-cơ diệu-toán nói tắt, trúng phóc : *Lời đoán thần-diệu, nói hay thần-diệu.*

thần-đồng (đũng) *dt.* X. Thần-lực.

thần-dược *dt.* Thuốc thần, thuốc hay vô-cùng, uống vô là lành bịnh ngay.

thần-đả *dt. Cg.* Xin-tả, phép gồng, bị đánh không biết đau.

thần-đạo *dt.* Đạo thần tiên.

thần-đồng *dt.* Đứa trẻ thông-minh, sáng-láng dị-thường // *thth* : Những trẻ có một tài-nghề nổi bật rất sớm.

thần-đơn *dt.* Hoàn thuốc thần, uống vô là hết bịnh.

thần-giao *dt.* X. Bạn thần-giao.

thần-giao cách-cảm *dt.* Ở xa nhau mà cùng có chung một cảm-giác cùng một lúc // *dt.* Phép truyền-thần hay cảm-hoá một người ở xa.

thần-hiệu *tt.* Hiệu-nghiệm như thần, hay như thần : *Thuốc thật thần-hiệu.*

thần-hoá *dt.* Biến-hoá như thần // *(R)* Thành thần, chết rồi hiển-thánh, được người thờ như một vị thần.

thần-học *dt.* Môn học về khoa thần-bí.

thần-hồn *dt.* Linh-hồn, cái hồn người ta : *Thần-hồn nhát thần-tính ăng.*

thần-y *dt.* Thầy thuốc thật giỏi, được xem như thần : *Đáng bực thần-y.*

thần-kinh *dt.* Cơ-quan gồm nhiều sợi gân nhỏ rất nhạy, giữ việc truyền-đạt cảm-giác lên não : *Dây thần-kinh* // Tên chứng bịnh rối-loạn tinh-thần, gần như điên-dại : *Bịnh thần-kinh.*

thần-kinh-hệ *dt.* Hệ-thống dây thần-kinh trong thân-thể.

thần-kiếm *dt.* Gươm thần, gươm vía.

thần-kỳ *dt.* Trời đất // *tt.* Lạ-lùng bí-hiểm : *Truyện thần-kỳ.*

thần-khải *tt. (triết)* : Do quyền-lực thiêng-liêng khai-sáng, chỉ-bảo và dạy-dỗ : *Tôn-giáo nào cũng chủ-trương một chân-lý thần-khải.*

thần-khẩu *dt.* Vì thần ở cửa miệng : *Thần-khẩu buộc xác phàm* // *(thth)* : Miệng ăn mắm ăn muối, miệng có thần ứng nên nói đâu trúng đó : *Nhờ thần-khẩu mà đoán trúng phong-phóc.*

thần-khí *dt.* Sinh-khí, tinh-thần con người : *Bộ-nghề thần-khí* // *(truyện)* : Lệ-khí, ôn-dịch : *Mắc thần-khí, đưa thần-khí.*

thần linh *dt.* X. Linh-thần.

thần-lực *dt.* Sức mạnh như thần: *Dùng thần-lực dời hòn trái tạ* // Sức phò-hộ của linh-thần.

thần-lược *dt.* Mưu thần, cách sắp-đặt khôn-khéo mà địch không đo trước được.

thần-miếu *dt.* Miếu thờ thần.

thần-minh *dt.* Tiếng chỉ chung thần thánh: *Nhờ thần-minh phò-hộ* // *tt.* Thần-diệu và sáng-suốt.

thần-nhân *dt.* Người thần; người mạnh-mẽ khác thường hay biết trước được việc sẽ tới chắc-chắn.

thần-nhuệ *tt.* Lanh-lợi và sắc-sảo.

thần-oai (uy) *dt.* Oai ông thần // *(R)* Oai đáng kính-sợ của người nào.

thần Phật *dt. (truyền)*: Thần và Phật, tiếng gọi chung các đấng thiêng-liêng // *tht.* Tiếng tỏ ngạc-nhiên, sợ-sệt: *Thần Phật ơi!*

thần-phong *dt.* Gió dữ, giông to // Tên loại máy bay cảm-tử của Nhật trong thế-chiến thứ II *(kamikaze)*.

thần-phù *dt.* Bùa thần, bùa linh: *Họa thần-phù.*

thần-phụ *dt.* Cha phần hồn, thầy cả đạo Thiên-chúa.

thần-phương *dt.* Thuốc thần, thuốc trị bịnh thật hay.

thần-quyền *dt. (truyền)*: Quyền thống-trị, trị-sự, sắp-đặt mọi sự-việc ở thế-gian của đấng thiêng-liêng.

thần-sắc *dt.* Khí-sắc, vẻ mặt: *Thần-sắc biến-đổi.*

thần sầu *dt.* Ông thần buồn-rầu // *(lóng)* Hay-ho không thể tưởng-tượng (hay hơn cả thần thánh): *Thiệt là thần sầu!*

thần sầu quỷ khóc *tt. (lóng) Nh.* Thần sầu.

thần tài *dt. (truyền)*: *Cg.* Tài-thần, ông thần giữ của mỗi nhà (được thờ chung với Thổ-thần): *Vái thần tài độ cho trúng số kỳ này.*

thần-tích *dt.* Sự-tích về thần thánh: *Thần-tích bà chúa Liễu.*

thần-tình *tt. (lóng)*: Tài-tình, hay đáo-để: *Thiệt là thần-tình!*

thần tiên *dt. (truyền)*: Thần và tiên, những bậc thoát-trần và có nhiều phép lạ: *Chuyện thần tiên* // *tt.* Ung-dung, thong-thả, sung-sướng hơn người: *Ở đây, thần-tiên hết chỗ nói!*

thần tiền *dt. (truyền)*: *Nh.* Thần tài.

thần-toán *dt. Nh.* Thần-cơ.

thần-tốc *tt.* Mau-chóng dị-thường: *Cách dùng binh thần-tốc.*

thần-từ *dt.* Miếu thần, đền thần, nơi thờ thần.

thần-tướng *dt.* Tướng đánh giặc mạnh-mẽ dị-thường // Tài-tướng, phép xem tướng-số: *Ma-y thần-tướng.*

thần-tượng *dt.* Tượng thần, tượng một vì thần tô hay đúc để thờ // *(B)* Người đẹp được yêu-kính tột bậc: *Em là thần-tượng của tôi; xem người yêu như thần-tượng.*

thần-thái *dt. Nh.* Thần-sắc.

thần thánh *dt. (truyền)*: Thần và thánh, những đấng thiêng-liêng // *tht.* Tiếng tỏ ngạc-nhiên hay sợ-sệt: *Thần thánh ơi! Sao dữ vậy nè?*

thần-thánh-hoá *dt.* Thêu-dệt quá sức về tài-ba một người nào hay về sự-việc xảy ra cho có vẻ huyền-bí hay phi-thường.

thần-thoại *dt.* Chuyện hoang-đường về thần tiên, quỷ-quái.

thần-thông *tt.* Hay-ho mầu-nhiệm (nói về phép thuật) // *(thực)* Loại dây leo không rễ, gốc không cần dính đất, lá hình tim, màu vàng xanh, đây có mủ trong thật đắng, tánh ấm, có độc, kỵ thai, thông được kinh mạch, trục được máu ứ đọng, giải độc ghẻ.

thần-thuật *dt.* Phép thuật mầu-nhiệm.

thần-thừ *dt. (lóng)*: Người ngang ọc, không biết sợ ai: *Làm ông thần-thừ ở đất này* // Người có oai mà hiền, ít động-chạm tới ai: *Ngồi như ông thần-thừ.*

thần-trí *dt.* Tinh-thần và trí-tuệ: *Thể-xác mạnh-mẽ thì thần-trí sáng-suốt* // Trí-tuệ minh-mẫn như thần: *Người có thần-trí.*

thần-truyền *tt. (triết)*: Tính-cách thiêng-liêng của những nguyên-lý được làm nền-tảng cho sự thành-lập các tôn-giáo.

thần-vật *dt.* Vật được coi là thiêng-liêng.

thần-vì *dt.* Người đứng ra thay thế người chết để con cháu lạy cúng theo tục xưa (nay dùng bài-vị thay thế): *Bồn chén sập thần-vì.*

thần-vị *dt. X.* Thần-chủ.

thần-võ (vũ) *dt.* Sáng-suốt và oai-võ: *Ra sức thần-võ* // Việc đánh giặc chỉ dùng mưu-trí, chánh-trị mà thắng chớ ít dùng võ-lực.

thần-xá *dt.* Trí-não, chỗ linh-tánh dựa vào: *Hoảng-hồn, mất hết thần-xá.*

THẦN *dt.* Tôi, bề tôi (đối với vua): *Cận-*

thần, công-thần, cựu-thần, dị-thần, đại-thần, đình-thần, gian-thần, hạ-thần, hiền-thần, huân-thần, lão-thần, loạn-thần, lương-thần, nịnh-thần, phản-thần, quần-thần, quần-thần, quyền-thần, triều-thần ; trung-thần bất uý tử, uý tử bất trung-thần (Tôi ngay không sợ chết, sợ chết chẳng phải tôi ngay).

thần-dân *dt.* Dân của vua : *Được vua hiền-đức, thần-dân đều hả dạ.*

thần-hạ *đdt.* Tiếng bề tôi tự-xưng khi tâu vua.

thần-liêu *dt.* Các quan trong một nước có vua.

thần-phục *dt.* Chịu tùng-phục và làm tôi vua : *Khi Đinh-bộ-Lĩnh lên ngôi hoàng-đế, các nơi đều thần-phục.*

thần-tử *dt.* Tôi con : *Đạo làm thần-tử dám hầu tự-chuyên NĐM.*

THẦN *dt.* Sớm, buổi sáng : *Tảo-thần* (Sáng sớm, thật sớm); *thần-tỉnh mộ-khan* (sớm thăm tối viếng).

thần-hôn *dt.* Buổi sáng và buổi tối // *(B)* Sớm tối, tức sớm thăm tối viếng : sáng ra, hỏi thăm cha mẹ có yên giấc chăng; tối lại, hỏi thăm cha mẹ ngày có ăn ngon không CX. Thần-hôn cam chỉ PH. II.

thần hưng *dt.* Dậy sớm : *Thần hưng dạ mỵ* (thức khuya dậy sớm).

THẦN *dt.* Cái môi : *Thần vong xỉ hàn* (môi mất răng lạnh) // *(R)* Giống cái môi : *Đại-âm-thần (thẹp lớn), tiểu-âm-thần* (thẹp nhỏ).

thần xỉ *dt.* Môi và răng // *(B)* Anh-em, đồng-minh có ăn-chịu, che-chở, nhờ-vả nhau : *Cái đạo thần xỉ giữa các nước nhỏ với nước lớn mạnh.*

THẦN-KHÚC *dt. (Đy)* : Vị thuốc chủ về bộ tiêu-hoá, khí ấm, vị ngọt và đắng.

thần-khúc-trà *dt.* Vị thần-khúc giã sơ, đóng thành bánh, để chế nước sôi vào uống trừ cảm-mạo.

THẦN-SA *dt. (Đy)* : Chất khoáng lấy dưới đất, khí lạnh vị ngọt, không độc, có tính trấn-tâm ; cũng dùng chế thuốc nhuộm.

THẮN *trt.* Săn, săn-sướt, vui-vẻ lướt tới : *Thắn tới xem sao.*

thắn-thắn *tt.* Hớn-hở, sung-sướng lắm : *Vui thắn-thắn.*

THẨN *trt.* Lôi-thôi, không chú-ý : *Lẩn-thẩn, thơ-thẩn.*

thẩn-thơ *trt. Clg.* Thơ-thẩn, bơ-vơ, vất-vưởng, không nơi nương-dựa, không định tới nơi nào : *Thẩn-thơ dưới gốc mai già, Hỏi thăm ông nguyệt có nhà hay không CD.*

THẨN-THỜ *tt. Clg.* Thờ-thẩn, đờ-đẫn bâng-khuâng, buồn nghĩ đâu đâu, không chú-ý việc chi cả : *Đầm-đìa giọt ngọc, thẩn-thờ hồn mai K.*

THẬN *dt. (thể)* : *Clg.* Cật, hai quả thịt hình hột đậu để lọc nước tiểu trước khi nước tiểu xuống bọng đái : *Bổ thận, đau thận.*

thận-động-mạch *dt.* Mạch máu tiếp nhận máu và đưa vào thận.

thận hoả *dt.* Trái thận bên mặt, chủ về hoả.

thận hư *dt.* Bệnh đau thận, hay mỏi lưng.

thận sạn *dt.* Thận có sạn, do chất vôi trong nước tiểu quến lại, khiến đau lưng và nhiều khi bí đường tiểu-tiện.

thận-tạng *dt.* Trái thận, trái cật.

thận-tĩnh-mạch *dt.* Mạch máu dẫn huyết từ thận về tim.

thận thuỷ *dt.* Trái thận bên trái, chủ về thuỷ.

THẬN *dt.* Dè-dặt, để ý trước, lo trước : *Cẩn-thận ; Thận tất hết bại* (Lo xa thì không hư việc) ; *Thận chung truy viễn* (Kính dè về thân sau, dõi nhớ đến kẻ sanh-thành).

thận-độc *dt.* Giữ thầm-kín một mình, không để ai biết : *Làm việc lớn, nên thận-độc.*

thận-hạnh *dt.* Dè-dặt trong việc làm : *Tiểu-tâm thận-hạnh.*

thận-mật *dt.* Dè-dặt, kín-đáo.

thận-ngôn *dt.* Nói cách dè-dặt, dè-dặt lời nói : *Trước người lớn, nên thận-ngôn.*

thận-trọng *dt.* Cẩn-thận trịnh-trọng : *Làm việc, nên thận-trọng kẻo hư-hao.*

THĂNG *dt.* X. Thăng và Thưng.

THẮNG *dt.* Đỡ, chịu.

thắng lên *dt.* Đỡ lên cao // *trt.* To lên, to giọng lên : *Nói thắng lên.*

THẤP *tt.* Ngắn bề đứng, dưới mực thường : *Đất thấp, lùn thấp, nằm thấp ; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa* // *(B)* Nghèo-hèn, ti-tiện : *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao LVT ; Nửa mai quế lửa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì không thông CD* // *(R)* Kém trí, tính không sâu-xa : *Cờ thấp, tính thấp, trí thấp* // Có pha-trộn nhiều, không y : *Vàng thấp.*

thấp cao tt. Thấp hay cao, giỏi hay dở : *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy hả rằng đo PVT* // trt. Giọng thấp giọng cao, giọng to giọng nhỏ : *Ngập-ngừng mới gởi thấp cao sự lòng K.*

thấp cổ tt. Có cái cổ ngắn : *Cái ve thấp cổ* // *(B)* Nghèo, không thế-lực, dầu có kêu-ca khi bị oan-ức cũng không được đoái tới : *Thấp cổ, bé miệng tng.*

thấp cơ trt. Tính-toán không hay ; kém hơn người : *Thấp cơ thua trí đàn-bà K.*

thấp chủn tt. Rất thấp, thấp lắm : *Cái nhà thấp chủn.*

thấp đứa tt. Hơi lùn, tiếng chỉ người thuộc vai nhỏ hay trẻ tuổi hơn hơi lùn : *Nó lấy thằng nầy thấp đứa hơn nó, nên coi không xứng.*

thấp giá tt. Rẻ hơn giá thường : *Lúa lóc nầy thấp giá quá, đợi ít tháng nữa xem.*

thấp hèn tt. Ti-tiện, nghèo mà ít học, hạnh-kiểm xấu, tánh hèn-mọn : *Người thấp hèn.*

thấp kém tt. Kém - cỏi, ít hiểu biết : *Tư-cách thấp-kém, tâm-hồn thấp-kém, tài-đức thấp-kém.*

thấp lùn tt. Lùn, bề ngang tương-đối to hơn bề cao : *Người thấp lùn, cái nhà thấp lùn.*

thấp nước tt. Nói về cờ tướng, nước tính không xa, không cao : *Cờ bên xanh thấp nước, thế nào cũng thua.*

thấp người tt. Hơi lùn : *Anh ấy thấp người.*

thấp thấp tt. X. Thâm-thấp.

thấp-thỏi tt. *Nh.* Thấp-kém.

thấp trí tt. *Nh.* Thấp cơ.

thấp xịt tt. *Nh.* Lùn xịt.

thấp xủn tt. *Nh.* Thấp chủn.

THẤP tt. Ẩm-ướt : *Ẩm-thấp, khí thấp* // Bệnh do cảm-nhiễm khí ẩm sinh ra : *Can-thấp, phong-thấp, tê-thấp, thử-thấp.*

thấp-bịnh dt. Bịnh phong-thấp, do hơi đất xông lên làm đau nhức thân-thể.

thấp-địa dt. Đất ẩm-thấp, ướt-át, sinh khí lạnh mà độc.

thấp-độ dt. Thành-phần hơi nước trong khí-trời.

thấp-độ-biểu dt. Vật đo hơi nước trong khí-trời.

thấp-khí dt. Hơi đất ẩm-ướt u-trệ.

thấp-khí-học dt. Môn học nghiên-cứu về tình-trạng ẩm-ướt của khí-trời *(hygrométrie).*

thấp-nhiệt dt. Bịnh do nhiễm khí ẩm làm cho nóng sốt.

thấp-sinh dt. Các loại sinh-vật do ẩm-thấp mà mọc lên như nấm, rong, rêu và một vài loại bọ (Xt. Tứ-sinh).

thấp-thũng dt. X. Phù-thũng.

THẤP trt. Nhấp, thoạt vầy thoạt khác, không yên một nơi, một tình-trạng.

thấp-thoáng bt. Lấp-loáng, chợt ẩn chợt hiện ở xa : *Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa xa K.* ; *Đèn tàn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thăng chốn nầy CD.*

thấp-thoảng bt. *Nh.* Thấp-thoáng.

thấp-thỏm trt. Bồi-hồi lo sợ, ngồi đứng không yên : *Thấp-thỏm đợi trông.*

thấp-thố trt. Thoáng qua, không rõ : *Thấy thấp-thố, nghi là nó, té ra không phải* (Do « thất-thố » nói trại và biến-nghĩa). Xt. thất thố.

thấp-thố thấp-thưởi trt. *Nh.* Thấp-thố.

THẬP st. Mười, số 10, chẵn chục : *Song thập ; thập niên đăng hoả ; thập tử nhứt sanh* // Dấu hiệu thương-xót bằng một đường ngang và một số đứng tréo nhau : *Hồng-thập-tự.*

thập-ác dt. Mười tội lớn nhứt : *1-Mưu hại xã-tắc, 2-Phá hủy lăng-miếu, 3-Lừa định phản nước, 4-Đánh hay mưu giết cha mẹ, ông bà, 5-Giết ba người vô tội trong một họ hay cắt da thịt người sống để làm thuốc độc hay bùa, 6-Thất kính với vua, 7-Chửi mắng hay nói xấu cha mẹ ông bà, 8-Mưu sát hay bán bà-con trong hàng tư-thối trở lên, 9-Dân mà giết quan hoặc binh-lính hay quan nhỏ mà giết quan trên, 10-Loạn-luân* ; ai phạm một trong 10 tội nầy, phải tội chết chém // *(Phật)* : Mười tội ác mà người tu-hành nên tránh : *1-Sát - sanh, 2-Trộm cướp, 3-Tà-dâm, 4-Nói bậy-bạ, 5-Trau-chuốt lời nói, 6-Nói dối, 7-Lắt-léo hai lưỡi, 8-Tham-lam, 9-Chét giận, 10-Nhìn điều bất-chính* // *(R)* Tiếng gọi dè-duôi cây thánh-giá.

thập-bội trt. Mười lần hơn // *(R)* Hơn nhiều lắm : *Anh giàu hơn tôi thập-bội.*

thập can dt. Mười vị thiên-can : *Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí.*

thập cúng dt. Mười món dùng cúng Phật *hoa, hương, ngọc-anh-lạc, hương rời, hương cang, hương xông, lọng cờ, áo mão, tiếng nhạc, lễ nhạc.*

thập chỉ dt. Mười ngón tay hoặc mười ngón chân.

thập đạo *dt.* Đường đi tréo nhau thành ngã tư: *Chia khu thập đạo rào vây bốn thành NĐM.*

thập-điện *dt.* (truyền): Mười đền vua dưới Âm-phủ để xử án các hồn ma, mỗi điện có một vua là: *Tần-Quản-vương, Sở-giang-vương, Tống-đế-vương, Ngũ-quang-vương, Diêm-la-vương, Biện-thành-vương, Thái-sơn-vương, Bình-đẳng-vương, Đô-thị-vương và Chiêu-luân-vương.*

thập-giới *dt.* (*Phật*): Mười điều cấm theo đạo Phật là: *1-Đừng sát-sanh, 2-Đừng trộm cắp, 3-Đừng tà-dâm, 4-Đừng nói bậy 5-Đừng uống rượu, 6-Đừng đeo đồ hương hoa, 7-Đừng múa hát và cũng đừng xem múa hát, 8-Đừng ngủ giường cao, 9-Đừng ăn sái bữa, 10-Đừng chứa bạc vàng và của báu* // Mười điều cấm theo đạo Thiên-chúa: *1-Không được thờ thần khác, 2-Không làm ngẫu-tượng, 3-Không xưng bậy tên đức Chúa Trời, 4-Phải giữ ngày nghỉ-ngơi, 5-Kính cha mẹ, 6-Đừng giết người, 7-Đừng tà-dâm, 8-Đừng trộm cắp, 9-Đừng nói dối, 10-Đừng tham-lam của người.*

thập-lục-huyền *dt.* Mười sáu dây, tên gọi cây đờn tranh, có 16 sợi dây đồng mành.

thập nghĩa *dt.* Mười đức tốt của một con người: *Làm cha thì hiền, làm con thì hiếu, làm anh thì lành, làm em thì nhịn, làm chồng thì nghĩa, làm vợ thì trinh, làm lớn thì thảo-lảo, làm nhỏ thì thuận-hoà, làm vua thì nhân-từ, làm tôi thì trung.*

thập-nhị chi *dt.* Mười hai con (trong một) giáp là: *Tý, sửu, dần, mẹo (mão), thìn, tỵ, ngọ (ngũ), mùi (vị), thân, dậu, tuất và hợi* (tức 12 vị địa-chi).

thập-phân *st.* Phần mười, cái nguyên chia ra 10 phần nhỏ: *Số thập-phân.*

thập-phần *trt.* Mười mươi, mười phần, trọn-vẹn: *Chuyện ấy thập-phần hoàn-hảo.*

thập-phương *dt.* Mười phương Phật: *Đông, tây, nam, bắc, đông-nam, đông-bắc, tây-nam, tây-bắc, trên và dưới* // *(R)* Khắp nơi: *Khách thập-phương.*

thập-tam-kinh *dt.* Mười ba bộ kinh của Khổng-học: *Kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thơ, kinh Lễ, kinh Xuân-thu, Châu-lễ, Nghi-lễ, Cốc-lương, Công-dương, Hiếu-kinh, Luận-ngữ, Nhĩ-nhã và Mạnh-tử.*

thập-tiến-pháp *dt.* Bội-số, phép đặt để hàng 10 thành một đơn-vị như 10 li vô một phân, 10 phân vô một tấc, 10 tấc vô một thước.

thập-toàn *tt.* Mười phần trọn-vẹn đủ mười: *Nhơn vô thập-toàn* // *(Đy)*: Một phương thuốc bổ: *Thang thập-toàn.*

thập-tự *dt.* Chữ thập, chữ có hai đường tréo nhau.

thập-tự-giá *dt.* *Clg.* Thánh-giá, cái giá hình chữ thập, giá mà chúa Giê-su bị đóng đinh.

thập-thành *trt.* Mười phần, hoàn-toàn, đầy-đủ, trót-lọt.

thập thiện-nghiệp *dt.* *(Phật)*: Mười nghiệp lành, về hành-vi: *Không sát-hại, không trộm-cắp, không tà-dâm;* về ngôn-ngữ: *Không nói dối, không thêu-dệt, không nói trớ, không nói hung-dữ;* về tư-tưởng: *Không tật-đố hiềm-khích, không oán-thù, không hắc-ám si-mê.*

thập-triết *dt.* Mười nhà hiền-triết học-trò đức Khổng-tử: *Nhan-Uyên, Mẫn-Tử-Khiên, Nhiễm-Bá-ngưu, Trọng-Cung, Tể-Ngã, Tử-Cống, Nhiễm-Hữu, Quí-Lộ, Tử-Du và Tử-Hạ.*

THẬP *dt.* Chục, toán lính mười người hồi xưa // *(R)* a) Người cai-quản một thập lính: *Chữ thập;* b) Nhiều thứ lộn-xộn, trộn chung lại.

thập-cẩm *tt.* Xà-bần, tạp-nhạp nhiều món: *Canh thập-cẩm, nhưn (nhân) bánh thập-cẩm.*

thập-cẩm-tương *tt.* *(lóng)*: Tạp-nhạp nhiều thứ không xài đặng, hư cũ: *Đồ thập-cẩm-tương đó không ném đi cho rồi, để chật nhà.*

thập-vật *dt.* Tạp-hoá, hàng-hoá lộn-xộn nhiều món: *Cửa hàng thập-vật, mua thập-vật* // Đồ vật đủ loại: *Có một ngăn tủ, mà đựng đủ thứ thập-vật ở trong.*

THẬP *đt.* Nhặt, lượm-lặt: *Thâu-thập.*

thập di *đt.* Lượm của rơi, đồ bỏ sót: *Gia vô bế hộ, lộ bất thập di* (nhà không đóng cửa, đường chẳng lượm của rơi).

thập-tập *đt.* Góp-nhóp.

thập-thủ *đt.* Lượm, lấy làm của.

THẬP-THÒ *trt.* Lấp-ló, ló ra rồi đứng lại, muốn ra mà chưa dám: *Đứng thập-thò ở cửa* // Ló ra, nhô lên: *Một khóm thuỷ-tiên năm bảy trộị, xanh xanh như sắp thập-thò hoa HXH.*

THẬP-THỤT *trt.* Ló ra thụt vô nhiều lần:

giơm mà không dám : *Cứ thập-thụt hoài, biết bao-giờ cho nên việc.*

THẤT *st.* Bảy : *Thất điên bát đảo* // Tuần, lễ cúng người mới chết mỗi tuần 7 ngày : *Cúng thất, làm thất, tụng thất ; Chung-thất (49 ngày).*

thất-bài *dt. Clq.* Thất-ngôn trường-thiên, lối thơ dài mỗi câu 7 chữ, nhiều vần, đối chỉnh.

thất-bảo *dt. Clq.* Thất-bửu, bảy vật quý : *Pha-lê, xa-cừ, châu, ngọc, vàng, bạc, đồi-mồi.*

thất-bát *trt.* Thất linh bát lạc nói tắt (X. Thất-bác ở chữ THẤT là mất).

thất-cổ *dt.* Thể thơ mỗi câu bảy chữ làm theo cách cổ-phong, không hạn vận hạn luật.

thất-chánh *dt. Clq.* Thất-chính, bảy hành-tinh và định-tinh luân-chuyển có hệ-thống trên không-trung như phép trị nước là : *Mặt trời, mặt trăng, kim-tinh, mộc-tinh, thuỷ-tinh, hoả-tinh và thổ-tinh.*

thất điên bát đảo *tt.* Bái-xải, thất-bại dồn-dập, chạy ngược chạy xuôi.

thất-khiếu *dt.* Bảy lỗ (trên mặt) : *Hai mắt, hai tai, hai mũi và miệng.*

thất-không *dt.* Bảy lỗ trống. X. Thất-khiếu.

thất-luật *dt.* Luật thơ mỗi câu bảy chữ, tức thơ Đường-luật, loại thơ làm phải đúng niêm đúng luật.

thất-ngôn *dt.* Bảy chữ, loại thơ mỗi câu có bảy chữ (X. Thất-luật).

thất-phách *dt.* Bảy vía : *Tam-hồn thất-phách.*

thất-phẩm *dt.* Phẩm thứ bảy, nói quan triều xưa vào bậc thứ bảy.

thất-sắc *dt.* Bảy màu, bảy màu hiện trong cầu vồng : *Tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam và đỏ.*

thất-tịch *tt.* Đêm mồng bảy tháng bảy âm-lịch, đêm mà Ngưu-lang và Chức-nữ gặp nhau, cũng là đêm Đường Minh-hoàng thề cùng Dương quý-phi ăn đời ở kiếp : *Chữ đồng lấy dấy làm ghi, Mượn điều thất-tịch mà thề bách-niên CD.*

thất-tinh *dt.* Bảy ngôi sao hợp thành chòm Bắc-đẩu.

thất-tình *dt.* Bảy tình-cảm trong lòng con người là : *Hỉ (mừng), nộ (giận), ai (buồn), cụ (sợ), ái (yêu thương), ố (ghét) và dục (muốn).*

thất tuyệt *dt.* Thất-ngôn tuyệt-cú nói tắt, X. Thất-luật và Thất-ngôn.

thất-thập *st.* Bảy mươi, thường được hiểu là 70 tuổi : *Nhơn sanh thất-thập cổ-lai hi* (người sống bảy mươi xưa nay ít có).

thất-thất *dt. Clq.* Chung-thất, tuần cúng thứ 7, đúng 49 ngày, sau ngày chết : *Làm tuần thất-thất.*

thất-xuất *dt.* Bảy trường-hợp trong Quốc-triều hình-luật, nếu phạm một thì chồng có thể để vợ nếu vợ không hội được một trong 3 điều Tam-bất-khứ : *Không con trai ; dâm-dật ; không thờ cha mẹ chồng ; lắm điều ; trộm cắp ; ghen-tương ; mắc phong-hủi.* Xt. Tam-bất-khứ.

THẤT *bt.* Mất, thua, sai-lầm : *Quá-thất, sơ-thất, tổn-thất ; đi thất một nước cờ ; tính thất một con toán ; mới thất một vụ kiện.*

thất-bác *trt.* Mất-mác, thua lỗ, hư-hao : *Để thất-bác cả, làm-ăn thất-bác.* (Xt. Thất-bát dưới chữ Thất là bảy).

thất-bại *trt.* Thua, hỏng, hư việc, không thành-công : *Làm-ăn thất-bại ; thất-bại, kéo binh về.*

thất-bản (bổn) *trt.* Mất gốc, sai-lạc, không giống bản chính, không giống hồi mới bắt đầu : *Tam sao thất-bản.*

thất-cách *bt.* Không đúng cách-thức, trái phương-pháp thông thường : *Đơn viết thất-cách, nhà cất thất-cách.*

thất-cáo *bt.* X. Thất kiểu.

thất-công *trt.* Mất công, tốn công vô-ích : *Đi chi cho thất-công.*

thất-cơ *trt.* Thua kế, kế thấp hơn bên địch nên bị thua : *Thất-cơ nên phải chạy dài* // Bỏ lỡ cơ-hội mất một dịp tốt : *Thất-cơ lỡ vận.*

thất-cứ *trt.* Mất điểm tựa, mất nơi nương-tựa.

thất-cử *tt.* Thua thăm, không được chọn trong một cuộc bầu-cử.

thất-cước *trt.* Lỡ chân, hụt chân : *Nhứt thất-cước thành thiên-cổ hận* (một phen lỡ bước để hận muôn đời).

thất-chánh *tt.* Thiếu chánh-trị, sai-lầm trong việc trị nước : *Ông vua thất-chánh.*

thất-chân *trt.* Thiếu thành-thật, giả-dối.

thất-chí *tt.* Không thoả chí rồi sanh chán-nản, buồn-rầu.

thất-chủ *dt.* Khổ-chủ, người bị trộm-cướp, mất-mác đồ-đạc.

thất-chức *tt.* Bỏ-bê phận-sự, không đúng với chức-vụ.

thất-danh *trt.* Mất danh-tiếng : *Làm vậy thất-danh.*

thất-dưỡng *tt.* Được nuôi lôi-thôi, ăn uống thiếu-thốn.

thất-đảm *trt.* Mất mật, vỡ mật, sợ hoảng: *Sợ thất-đảm.*

thất-đức *trt.* Mất đức, tổn-hại âm-đức: *Ăn-ở chi mà thất-đức vậy?*

thất-giáo *tt.* Mất dạy, thiếu giáo-dục: *Đứa con thất-giáo.*

thất-hãm *tt.* Bị đánh lấy mất: *Bị thất-hãm căn-cứ.*

thất-hiếu *trt.* Bất-hiếu, không hiếu-thảo với cha mẹ: *Con mà ăn-ở thất-hiếu như vậy, ai cũng ghét.*

thất-hiệu *tt.* Mất hiệu-lực, hết dùng đặng (caduc): *Từ ngày có thẻ căn-cước bọc nhựa, tờ khai căn cước cũ trở thành thất-hiệu.*

thất-hoà *tt.* Mất hoà-khí, không thuận nhau.

thất-học *tt.* Không được đi học, dốt: *Chiến-tranh làm cho trẻ-con thất-học rất nhiều.*

thất-huyết *đt.* Mất máu, ra máu khi làm băng, ho, v.v...

thất-hứa *đt.* Không giữ lời hứa, hứa rồi bỏ qua.

thất-ý *tt.* Trái với ý muốn, không vừa ý: *Thất-ý nhiều sanh chán.*

thất-kế *đt.* Dùng lầm kế-sách, hỏng việc: *Thất-kế nên bại trận.*

thất-kinh *tt.* Hoảng sợ: *Tối-tăm mặt mịnh, thất-kinh hồn tà NĐM* // *trt.* Quá lắm, hết sức: *Nhiều thất-kinh; bị lỗ đầu, ra máu thất-kinh.*

thất-kiện *tt.* Thua kiện, bị xử thua đàng kia: *Thất-kiện phải chịu án-phí ngoài các hình-phạt.*

thất-kiểu *tt.* *Clg.* Thất-cách, sai kiểu-cách, không đúng theo kiểu-vở thông-thường: *Cái nhà thất-kiểu.*

thất-lạc *bt.* Lạc mất: *Đồ thất-lạc; cái thơ ấy thất-lạc đâu mất rồi.*

thất-lật *trt.* Sơ-suất, sơ ý đã lỗi lầm: *Thất-lật lời nói; nói thất-lật một câu mà hư chuyện.*

thất-lễ *bt.* Thiếu lễ-độ, vô-phép: *Làm vậy thất-lễ quá!*

thất-lý *trt.* Thua lý, cãi không lại: *Cãi một hồi thất-lý phải chịu thua.*

thất-lộ *trt.* Sai đường, lạc đường // *(B)* Mạt-lộ, gặp vận cùng: *Anh-hùng thất-lộ.*

thất-lộc *đt.* Mất cái lộc của Trời ban // *(B)* Chết: *Ông ấy thất-lộc lâu rồi.*

thất-luật *bt.* Sai luật bằng trắc trong một bài thơ: *Bài thơ thất-luật; làm thơ thất-luật.*

thất-mác *bt.* X. Thất-bác.

thất-minh *tt.* Mất ánh-sáng, tức đui.

thất-miên *bt.* Mất ngủ, ngủ không thẳng giấc.

thất-mưu *trt.* *Nh.* Thất-kế.

thất-niêm *bt.* Mất sự dính liền theo luật thơ, bố-cục sai: *Bài thơ thất-niêm, đặt thất-niêm.*

thất-ngôn *trt.* Sai lời, nói một đàng, làm một nẻo: *Mảng coi con bướm trắng cắn sợi dây đờn, Thất-ngôn lời nói, bạn hờn trăm năm CD.*

thất-nghi *trt.* Sai nghi-lễ, không đúng lễ: *Lễ cử-hành thất-nghi* // Lỗi nghì, trái lẽ phải: *Cư-xử thất-nghi.*

thất-nghĩa *trt.* *Nh.* Thất-nghi, (nghĩa sau).

thất-nghiệp *tt.* Mất chỗ làm, ở không, không công ăn việc làm: *Lúc này thất-nghiệp, nạn thất-nghiệp.*

thất nhân-tâm *trt.* Mếch lòng người, mất sự tín-nhiệm và ủng-hộ của phần đông: *Ăn-ở thất nhân-tâm.*

thất-quyền *đt.* *(Pháp)*: Sự mất quyền (déchéance): *Thất-quyền giám-hộ, thất-quyền phụ-hệ.*

thất-quốc *đt.* Mất nước: *Dân thất-quốc; thất-quốc tha-bang.*

thất-sách *trt.* Không đúng kế-sách, sai-lầm: *Làm vậy thất-sách.*

thất-sắc *đt.* Biến sắc, sợ xanh mặt: *Nghe la, ông ta thất-sắc.*

thất-sở *tt.* Lạc-loài, không nơi nương-dựa; mất chỗ làm: *Thân sơ thất-sở* (Vì sơ-suất mà ra thân lạc-loài).

thất-tán *tt.* Tan-rã, tan-vỡ: *Gia-đình thất-tán.*

thất-tích *tt.* X. Thất-tung.

thất-tín *trt.* Mất sự tin-cậy // *(thth)* *Nh.* Thất-hứa: *Thất-tín với anh-em, lấy làm hổ-thẹn.*

thất-tình *đt.* Mất tình yêu // *(thth)* Tương-tư, rầu buồn, lơ-lơ lửng-lửng vì tình-duyên trắc-trở: *Thất-tình nên mang bịnh.*

thất-tiết *tt.* Không trọn tiết, có chồng mà lấy người khác hay bị cưỡng-hiếp: *Thất-tiết với chồng.*

thất-toán *trt.* Tính sai, sai con toán, lầm-lạc: *Thất-toán, hư việc.*

thất-túc *trt.* Hụt chân, sẩy chân.

thất-tung *dt. (Pháp)*: Sự mất-tích, sự biệt-dạng, không ai gặp hay biết tông-tích chi cả.

thất-tung dự-đoán *dt. (Pháp)*: Thời-kỳ đầu của một cuộc thất-tung gồm hai năm chờ đợi và giao tài-sản, nếu có, cho người quản-thủ và một năm điều-tra.

thất-tung tuyên-cáo *dt. (Pháp)*: Thời-kỳ thứ hai của một cuộc thất-tung, từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tuỳ nơi), toà tuyên-án thất-tung; tài-sản, nếu có, được giao cho người đoàn-chấp tạm-thời.

thất-tung vĩnh-viễn *dt. (Pháp)*: Thời-kỳ chót một vụ thất-tung, sau 20 (hoặc 30 năm, tuỳ nơi) năm mà đương-sự không trở về, tài-sản được giao người đoàn-chấp luôn hoặc chia cho thừa-kế.

thất-tha thất-thểu *trt. Clg.* Thất-thểu, lang-thang ngoài đường, không nơi nương-dựa: *Đi thất-tha thất-thểu tối ngày.*

thất-tha thất-thưởng *trt. Clg.* Thất-thưởng, bộ đi lưởng-thưởng vì đói khát: *Thất-tha thất-thưởng, đi không muốn nổi.*

thất-thác *bt.* Mất-mác, sai-lạc: *Đồ-đạc thất-thác cả.*

thất-thanh *trt.* Lạc giọng, tắc tiếng: *Sợ, la thất-thanh.*

thất-thân *trt.* Hư thân, phí mất một đời: *Thất-thân theo giặc; Kiều vì hiếu mà phải thất-thân với Mã-giám-Sinh, đành phụ tình Kim-Trọng.*

thất-thần *tt.* Mất tinh-thần, mất hồn: *Sợ thất-thần* // *trt. (lóng)* Quá lắm: *Nhiều thất-thần; ăn no thất-thần.*

thất-thế *trt.* Mất cái thế vững, trong tình-thế kém hơn địch: *Sa-cơ thất-thế; Hồng đâu hư lòng đâu sợ sệ, Hùm tuy thất-thế há thua chồn PVT.*

thất-thể *dt.* Mất thể-cách, thể-diện: *Giữ đừng cho thất-thể dầu trong tình-trạng nào.*

thất-thểu *trt.* Lang-thang cùng đường, không nơi nương-dựa: *Đi thất-thểu tối ngày.*

thất-thì *tt.* X. Thất-thời.

thất-thiệt *tt. Clg.* Thất-thực, không đúng sự thật: *Tin thất-thiệt.*

thất-thoát *trt. Nh.* Thất-bát.

thất-thố *trt.* Sai-lầm vì mất bình-tĩnh: *Ăn-nói thất-thố.*

thất-thổ *dt.* Mất đất // *(B)* Bỏ nhà-cửa quê-hương, đi nơi khác làm-ăn: *Vong-gia thất-thổ; Thương bạn hoá ra người thất-thổ, Vì ai nên nỗi chịu lăm-vôi TX.*

thất-thơ *trt. Nh.* Thất-thểu: *Đi thất-thơ ngoài đường.*

thất-thơ thất-nghiệp *trt. Nh.* Thất-tha thất-thểu.

thất-thơ thất-thưởng *trt.* X. Thất-tha thất-thưởng.

thất-thời *tt.* Hết thời, lỡ vận, lúc làm-ăn không được, gặp nhiều việc rủi.

thất-thủ *trt.* Sẩy tay // *B)* Để sẩy mất, bị đoạt mất: *Thất-thủ Hà-nội, Hoàng-Diệu tuẫn-tiết.*

thất-thường *trt.* Mất lệ thường, không đều, bữa có bữa không: *Gió đưa cây cửu-lý-hương, Giờ xa cha mẹ thất-thường bữa ăn CD.*

thất-thưởng *trt.* Lưởng-thưởng, bộ đi không muốn nổi vì đói khát, bịnh-hoạn: *Đi thất-thưởng như con cò ma.*

thất-trận *trt.* Thua trận, đánh giặc thua: *Cây oằn vì bởi trái sai, Kim-Đình thất-trận vì tay Dư-Hồng CD* // *(R)* Thua cờ-bạc, thua tài trong một cuộc biểu-diễn thể-thao: *Thất-trận cháy túi, thất-trận phơi áo.*

thất-trinh *tt.* Mất trinh, chưa có chồng mà đã bị người ăn-nằm rồi: *Đứa gái thất-trinh* // *(R) Nh.* Thất-tiết: *Thất-trinh với chồng.*

thất-truyền *tt.* Mất đi, không được truyền lại hay truyền cách sai-lạc: *Nghề võ thất-truyền, phương thuốc thất-truyền.*

thất-trung *tt.* Mất điều trung-nghĩa, không giữ lòng trung: *Thất-trung với chúa.*

thất-ước *dt.* Sai lời hẹn, giao-ước rồi không giữ lời: *Thất-ước với tình-nhân.*

thất-vận *tt.* Lỡ vận, hết thời: *Anh-hùng thất-vận lên nguồn đốt than CD.*

thất-vị *dt.* Mất chức-vị hay ngôi-vị: *Ông vua thất-vị.*

thất-vọng *dt.* Mất hi-vọng, ngã lòng, khi không được như ý muốn: *Thấy con hư, cha mẹ đều thất-vọng.*

thất-xá *dt.* Mất thần-xá, loạn trí-não, hoảng sợ hết hồn: *Sợ thất-xá; thất-xá kinh-hồn.*

THẤT *dt.* Nhà ở: *Cung-thất, gia-thất, ngục-thất, thạch-thất, phòng-thất; nghi thất nghi gia* // Vợ: *Chánh-thất, kế-thất, trắc-thất.*

thất-gia *dt.* X. Gia-thất.

thất-nữ *dt.* Gái chưa chồng.

THẤT *mt.* Thớt, cái, con, tiếng dùng đếm ngựa, voi : *Mã nhứt thất, tượng nhị thất* // *đt.* Sánh.

thất-ngẫu *đt.* Sánh đôi (vợ chồng).

thất-phu *dt.* Người thường, không chức-tước danh-vọng gì : *Quốc-gia hưng vong, thất-phu hữu trách* // *thth.* Tiếng mắng hay nói nặng một người đàn-ông thô-tục, lỗ-mãng : *Đồ thất-phu ; thất-phu chi dõng.*

THẬT *bt. Clg.* Thiệt và Thực, đúng với sự có hẳn : *Có thật, chắc thật, hẳn thật, kỳ thật, quả thật, sự thật, thiết-thật, vốn thật. Thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng ; Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng CD* // Ngay-thẳng, có sao nói vậy, không dối-trá : *Chân-thật, ngay thật, thành-thật.*

thật bụng *trt. Clg.* Thật dạ và Thật lòng, đúng với ý muốn : *Thật bụng yêu nàng.*

thật dạ *trt.* X. Thật bụng.

thật lòng *trt.* X. Thật bụng.

thật mực *trt.* Đúng mực, đúng chừng : *Thật mực yêu con.*

thật tay *trt.* Quen tay : *Bốc thuốc thật tay, không phải cân mà dùng.*

thật-tình *trt.* Ngay tình, thành-thật : *Em có thương anh thì nói thật-tình, Đừng để anh lên xuống một mình bơ-vơ CD.*

thật-thà *bt.* Chơn-chất, hiền-lành, không giả-dối : *Tánh-nết thật-thà, ăn nói thật-thà* // (B) Dại, chất-phác, hay tin : *Thật-thà cha dại.*

THÂU *đt. Clg.* Thu, nhận về, lấy về, kéo về cho mình : *Thâu tiền, thâu thuế, tóm thâu tài-vật* // Rút về, rút ngắn lại : *Thâu đường đất, ngồi thâu mình nhỏ lại.*

thâu binh *đt.* Rút quân, kéo binh-lính trở về ; gọi binh-lính đang hành-quân tựu lại.

thâu canh *trt.* Hết canh này đến canh khác : *Thức thâu canh ; Trống điểm thâu canh, trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng-cúc giải khuây CD.*

thâu-cứ *dt.* Biên-lai, giấy ký tên nhận lãnh.

thâu-chấp *đt.* Nhận lấy : *Thâu-chấp đơn-từ.*

thâu-dụng *đt.* Nhận vô dùng : *Mới thâu-dụng một người thơ-ký.*

thâu-dưỡng *đt.* Đem về nuôi : *Được thâu-dưỡng làm con nuôi.*

thâu đêm *trt. Nh.* Thâu canh : *Thức thâu đêm.*

thâu-đoạt *đt.* Đoạt lấy, giựt của người : *Thâu-đoạt tài-sản.*

thâu đơn *đt.* Nhận đơn : *Biện-lý đã thâu đơn.*

thâu-đơn *dt. Nh.* Thâu-cứ.

thâu hẹp *đt.* Rút hẹp lại, làm cho nhỏ lại : *Thâu hẹp cái thân áo ; thâu hẹp cuộc làm ăn.*

thâu hình *đt.* Co rút lại, nằm khoanh lại : *Con mèo nằm thâu hình trong chỗ hẹp.*

thâu-hiệu *đt.* Có hiệu-lực, đạt được kết-quả tốt.

thâu-hoạch *đt.* Gặt-hái : *Mãn mùa, thâu-hoạch được 300 giạ* // Đạt, được, nhận được : *Thâu-hoạch kết-quả tốt.*

thâu-hồi *đt.* Rút về, lấy lại : *Thâu-hồi giấy phép; thâu-hồi nghị-định* // *(Pháp)* Huỷ bỏ, thủ-tiêu : *Thâu-hồi bản-án.*

thâu-không *dt.* Lúc trời đất như thâu vào một khoảng không // *đt.* Báo hiệu bằng chiêng bằng trống rằng không có gì trở-ngại cho việc đóng cửa thành (xưa) : *Mặt trời gác núi chiêng đã thâu-không K.*

thâu-liễm *đt.* Thâu góp hằng kỳ // *tt.* Tác-dụng các vị thuốc làm cho các tổ-chức tế-bào thâu-rúc lại (astringent).

thâu-liệm *đt.* Ráp thây lại và để vô hòm : *Thâu-liệm một thây ma bị tử-nạn* // (R) Liệm và chôn.

thâu-lôi *dt.* Cây sắt nhọn và sợi dây sắt chuyền từ nóc nhà cao xuống hầm nước dưới đất sâu để thâu hút hơi điện trong tiếng sấm hầu tránh ảnh-hưởng tai-hại : *Cây (hoặc dây) thâu-lôi.*

thâu-lục *dt.* Sổ thâu : *Ghi vào thâu-lục số tiền mới nhận* // *đt.* Thâu-nhận và ghi sổ : *Thâu-lục một số tiền.*

thâu-lượm *đt.* Lượm-lặt, lấy từng tí, được từng tí : *Thâu-lượm kết-quả, thâu-lượm tin-tức.*

thâu-một *đt.* Tịch-thâu của-cải (của kẻ có tội).

thâu-nạp *đt. Nh.* Thâu-dụng : *Thâu-nạp nhân-viên* // Nhận đóng, nhận của người đem tới đóng : *Thâu-nạp thuế-má.*

thâu ngắn *đt.* Rút ngắn lại : *Thâu ngắn hai tay áo ; thâu ngắn ngày giờ.*

thâu-ngân *đt.* Thâu tiền, nhận tiền của người ta đóng hay mua đồ trả tiền : *Cắt người ngồi thâu-ngân.*

thâu-ngân-viên *dt.* Người thâu tiền : *Thâu-ngân-viên nhà đèn.*

thâu-nhặt *đt.* Lượm-lặt, góp-nhóp, lấy mỗi nơi một ít, mỗi lúc một ít : *Thâu-nhặt tài-liệu, thâu nhặt tin-tức.*

thâu-nhận *đt.* Nhận vào, nhận lấy : *Thâu-nhận người làm.*

thâu-nhập *đt.* Nhận cho vào : *Thâu-nhập người vào đảng, vào hội.*

thâu-phục *đt.* Lấy lòng, làm cho người ta phục mình : *Thâu-phục nhân-tâm.*

thâu quân *đt. Nh.* Thâu binh.

thâu quyền *đt.* Lấy lại quyền-hành, cất quyền một người nào : *Có tội, bị thâu quyền để đợi điều-tra.*

thâu-sinh *đt.* Đỡ đẻ, rước đứa con từ bụng mẹ ra và săn-sóc mẹ con.

thâu-súc *đt.* Rút mình, tóp lại : *Bịnh, da thịt thâu-súc hết.*

thâu-tàng *đt.* Thâu-thập và tàng-trữ, góp-nhóp lại để dành.

thâu-tập *đt.* Gom lại : *Thâu-tập tân-binh.*

thâu-tích *đt. Nh.* Thâu-tàng.

thâu-tiếp *đt.* X. Tiếp-thâu.

thâu tô *đt.* Góp, nhận tiền hay lúa mướn đất hay ruộng.

thâu-thái *đt.* Lượm-lặt, gặt hái : // (B) Chọn những điều hay mà để vào óc : *Học để thâu-thái những điều hay.*

thâu-thanh *đt.* Hút tiếng vào // (thth) Nhận tiếng của đài phát-thanh và đồng-thời phát tiếng ấy ra : *Máy thâu-thanh.*

thâu-thập *đt.* Góp-nhóp, lượm-lặt : *Thâu-thập kinh-nghiệm, thâu-thập tài-liệu.*

thâu-thúc *đt.* Rút gọn : *Thâu-thúc bài văn* // *dt.* Đoạn kết, phần kết-thúc : *Thâu-thúc có phần lỏng-lẻo.*

thâu-trữ *đt. Nh.* Thâu-tàng.

thâu-vén *đt.* Sắp-đặt vén-khéo : *Thâu-vén công-việc trước khi nghỉ Tết.*

thâu-xếp *đt.* Sắp-đặt, sắp-xếp : *Đâu đó thâu-xếp gọn-gàng.*

THÂU *đt.* Lén-lút, trộm-cắp, thừa cơ.

thâu-nhàn *trt.* Thừa-nhàn, nhân lúc rảnh : *Thâu-nhàn đi ngoạn-cảnh.*

thâu-sinh *đt.* Sống trộm, ăn-ở thập-thò, không đường-hoàng ra mặt.

thâu-thiết *đt.* Cắp vặt, cướp cạn.

THẦU *đt.* Mão, bao, lãnh hết : *Bao-thầu, bỏ thầu, đấu-thầu, thầu cất nhà, thầu cung-cấp vật-liệu, thầu cơm tù ; có bao-nhiêu, hắn thầu cả* // Nuốt, nuốt nhựa (xái) : *Sáng phải thầu cho tỉnh-mình mới làm việc được* // (lóng) : Xớt, cắp, lấy mất : *Đi chợ bị chúng thầu mất cái ví tiền.*

thầu công *đt.* Bao công, mão công, lãnh việc với một giá chung rồi gọi người làm để lấy lời : *Thầu công cất nhà, chủ mua hết vật-liệu.*

thầu-khoán *dt.* Người đứng nhận làm khoán một công-việc : *Thầu-khoán cất nhà, thầu-khoán cung-cấp vật-liệu.*

thầu-lậu *dt.* Mũi con sâu // (B) Cơn giận-dữ : *Nổi thầu-lậu ; đổ thầu-lậu ra.*

THẦU-DẦU *dt.* (thực) : *Clg.* Đu-đủ tía, loại cây cao đến 4m., lá chân vịt to, cuống dài có ống ; hoa đực trắng, noãn-sào ở hoa cái có gai ; trái có gai mềm, khi chín (khô) nổ thành ba mảnh, trong là ba hột láng ; hột có lối 50% dầu, dầu có *glycêrit ricinolêic* và *isôricinolêic, glycêrit palmitic, glycêrit stêaric* và một loại *stêrol*, xác hột có chất *phytoxin (ricin)* rất độc, không tan trong dầu và một nhiều-tố thuộc loại *lipase (Ricinus communis).*

THẤU *dt.* (Đy) : Bịnh ho có đàm mà không có tiếng ho, do tỳ-thấp bị động.

THẤU *đt.* Dồn lại, tựu lại // *dt.* Gỏi, món ăn bóp giấm : *Ăn thấu, bóp thấu ; làm nham làm thấu (làm nem làm gỏi).*

thấu-kính *dt.* Mặt kiếng có tánh-cách làm cho ánh-sáng dồn lại hoặc toả ra đều *(lentille).*

thấu-kính hội-tụ *dt.* Thấu-kính làm tụ-hợp lại chùm tia sáng song-song khi xuyên qua *(lentilles convergentes).*

thấu-kính phân-kỳ *dt.* Thấu-kính có tánh-cách phân-tán các tia-sáng khi xuyên qua *(lentilles divergentes).*

thấu-tập *đt.* Tụ-tập đông-đảo : *Đô-thị là nơi thấu-tập đủ các sắc dân.*

thấu-túc *tt.* Mãn, đủ : *Thấu-túc tam niên (mãn ba năm).*

THẤU *trt.* Thông, lọt, đến nơi : *Đóng cây đinh thấu qua mặt bên kia ; kêu thấu, kêu thấu, xét thấu* // *đt.* Hiểu rõ-ràng, thông-suốt : *Trời ơi có thấu tình chăng, Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng CD.*

thấu-âm-học *dt.* Một ngành âm-hưởng học, chuyên nghiên-cứu tánh-cách tiếng động khi dội lại hay thấu qua một bức ngăn *(diacoustique).*

thấu cốt *trt.* X. Thấu xương.

thấu chi *trt.* Đến mức phải đóng thêm, nói về tiền gởi ngân-hàng đã hết hay gần hết, không đủ trả cho một ngân-phiếu.

thấu-đáo *đt.* Thông-suốt, hiểu-thấu đến chỗ tinh-vi : *Thấu-đáo ngọn ngành; học đã thấu-đáo nghĩa sách.*

thấu-đạt *đt.* Thông-suốt, hiểu rõ-ràng, không còn thắc-mắc nữa : *Thấu-đạt những bí-ẩn của sự-kiện.*

thấu-độ *dt.* Mực-độ ánh-sáng xuyên qua một khoáng-vật nhiều hay ít.

thấu-minh *tt.* Tác-dụng của ánh-sáng có thể thấu qua khoáng-vật.

thấu-minh-kính *dt.* Loại kiếng mà tia-sáng có thể rọi thấu qua.

thấu-minh-thể *dt.* Vật-thể mà tia-sáng có thể xuyên qua dễ-dàng (như khí-trời, pha-lê...).

thấu-nhiệt-thể *dt.* Vật-thể mà hơi nóng có thể xuyên qua (như kim-loại).

thấu-quang-kính *dt. Nh.* Thấu-minh-kính.

thấu tai *trt.* Tới tai : *Lời thán-oán đã thấu tai quan trên.*

thấu tình *đt.* Hiểu được tâm-tình thầm-kín của ai : *Gánh-sầu gánh-vác một mình, Xa-xuôi ai có thấu tình chăng ai ? CD.*

thấu-triệt *đt.* Hiểu tới nơi tới chốn : *Thấu-triệt kinh sách.*

thấu trời *trt.* Đụng trời, tới trời : *Tiếng oan thấu trời* // Quá lắm : *Đau thấu trời; Cô đi ba tháng cô về, Quốc-ngữ thông-suốt, chồng mê thấu trời CD.*

thấu xương *trt.* Thủng thịt đến xương : *Đạp cái gai thấu xương* // Nhiễm tới xương : *Đêm khuya gió lọt thấu xương, Chàng về để thiếp những thương cùng sầu* // Quá lắm : *Đau thấu xương, nhức thấu xương.*

THẤU *đt.* Thâu, ăn-cắp (tiếng Quảng-đông).

thấu-cấy *đt.* Đạo kê, ăn-cắp gà (tiếng Quảng-đông) // *(lóng)* Tiểu-lòn, gài bẫy, giả-bộ để gạt bên địch : *Bài nó không phé mà nó thấu-cấy mình; bị thấu-cấy, vuột hết một áo-phe.*

THẨU *dt. (thực)* : X. A-phiến : *Cây thẩu, trái thẩu.*

thẩu bạch *dt.* Á-phiện thiệt, nguyên chất, ít đen mà lạt.

thẩu ô *dt.* Á-phiện xấu, thật đen và gắt.

THẨU *dt.* Thứ lọ miệng rộng vai ngang, dùng đựng kẹo, đựng mứt.

THE *dt. Clq.* Lượng, hàng dệt bằng tơ, không bóng : *Áo the, rèm the; Mùa đông lụa lụa, the the, Mùa hè bán bạc hoa tai cầm khăn CD.*

the thâm *dt.* Nhiễu điều, thứ the màu đỏ thẫm.

THE *tt.* Vị cay-cay như châm vào lưỡi : *Bưởi the, dầu măng the; chua the, ngọt the.*

the-the *tt.* Hơi the : *Bưởi chưa chín nên the-the.*

THE *trt.* Tiếng bất-chợt khi gặp việc may, điều vui-mừng.

the-thầy *trt.* X. The-thía.

the-thất *trt.* X. The-thía : *The-thất the-thầy, hàng bán rất chạy.*

the-thía *trt.* Dữ ác ! Tiếng bạn-hàng gặp chầu may, mừng mà thốt to lên : *The-thía ! Từ sáng tới giờ mới có mối ngon E (R)* Lời thốt để tỏ sự hài lòng khi bất-chợt gặp một việc mới-mẻ, đợi-chờ từ lâu : *The-thía ! Hèn lâu mới thấy ánh nắng mặt trời.*

THE-THÉ *trt. Clq.* Thé-thé, lanh-lảnh, cao mà trong : *Giọng the-thé, tiếng nói the-thé.*

THÈ *đt.* Thò, lè ra, giơ ra : *Thè lưỡi ra liếm.*

thè-lè *tt.* Nổi to lên và đưa ra xa : *Có chửa cái bụng thè-lè.*

THÉ *tt.* Quá lắm.

thé-lè *tt. Clq.* Lè, rất chua : *Chua thé-lè* // Gắt-gớm, thẳng-thét : *Nắng thé-lè* // *trt.* Inh-ỏi, vang-rền : *Khóc thé-lè.*

thé-lét *tt. Nh.* Thé-lè (nghĩa đầu) : *Chua thé-lét.*

thé-thé *trt.* X. The-thé.

THẺ *đt.* Câu, bắt.

thẻ mực *đt.* Câu con mực ở biển (bể) bằng cách đốt đèn thật sáng cho mực tựu lại, đoạn thả nhợ có buộc nhiều tua hàng màu sặc-sỡ xuống; khi cần động, thò vợt hớt mực lên.

THẺ *dt.* Vật hình chữ nhựt bằng giấy bồi, ván, xương hay ngà có khắc chữ hay số : *Cầm thẻ, dán thẻ, đeo thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, rải thẻ.*

thẻ bọc nhựa *dt.* Thẻ căn-cước của mỗi người dân từ 15 tuổi sắp lên, được bọc giấy nhựa bên ngoài.

thẻ căn-cước *dt.* Thẻ do nhà-nước cấp-phát cho mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên có ghi rõ căn-cước, in dấu 10 ngón tay và dán ảnh (Xt. thẻ bọc nhựa).

thẻ công-vụ *dt.* Thẻ do chủ sở cấp cho nhân-viên, chứng-nhận người ấy có làm việc nơi sở mình *(carte de service).*

thẻ học-sinh *dt.* Tấm thẻ có dán ảnh và ghi lý-lịch học-sinh do nhà trường cấp-phát, chứng-nhận học-sinh ấy đang học nơi trường.

thẻ nhận-dạng *dt.* Thẻ bắt-buộc các chiêu-đãi-viên những quán ăn uống phải có luôn-luôn trong mình lúc hành nghề, trên thẻ có ghi lý-lịch và dán ảnh *đương-sự.*

thẻ tiếp-tế *dt.* Thẻ có ghi tình-trạng gia-đình mỗi nhà, để trình ra khi mua những món đồ bị hạn-chế vì khan hiếm *(carte de ravitaillement).*

thẻ tuyên-thệ *dt.* Thẻ chứng-nhận sự tuyên-thệ theo luật của nhân-viên hữu-thệ *(carte d'assermentation).*

thẻ thứ-tự *dt.* Thẻ ghi tên từng món đồ theo thứ-tự chữ cái (A, B, C,...) và nơi cất để, để tiện việc lấy ra dùng; nếu là nhà buôn, có ghi thêm số lượng còn lại bằng bút chì để tiện sửa đổi hằng ngày theo sự bán ra.

THẺ-MẺ *trt.* X. Nói thẻ-mẻ.

THẺ-THỎT *dt.* Mạc-thót, kể-vạch những lỗi vụn-vặt của người // *trt.* Tiếng khoan tiếng nhặt: *Chim kêu thẻ-thỏt.*

THÈM *dt.* Khao-khát, muốn quá lắm: *Bắt thèm, thấy thèm; Đói thì thèm thịt thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường CD* // *trt.* Gần, hầu, còn thiếu chút nữa: *Tuần trăng thấm-thoát nay đà thèm hai K.* // *trt.* Chịu, nhận, bằng lòng (chỉ dùng trong trường-hợp không): *Ai thèm, hổng thèm, đâm thèm; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe; Liền tàu vụng chẩm biếng xem, Lẳng-lơ như bậu, ai thèm bậu khoe CD.*

thèm chua *dt.* Muốn ăn đồ chua // *(B)* Mới có chửa (thường đàn-bà mới có chửa hay thèm chua): *Có chồng đã lâu mà đã thèm chua chưa?* (Ý muốn hỏi đã có chửa chưa) // Ưa thích sắc đẹp: *Của chua ai thấy chẳng thèm!*

thèm-khát *dt.* Thèm-thuồng khao-khát, lâu lắm không được nếm tới: *Ai thèm-khát gì cái thứ đó!*

thèm-lạt *dt. Clg.* Thèm-nhạt, như Thèm-khát.

thèm muốn *dt.* Ham muốn, muốn lắm: *Có thèm muốn mới chịu lỳ, Nem công chả phượng để gì buông-tha CD.*

thèm-nhạt *dt.* X. Thèm-lạt.

thèm nhểu nước miếng *dt.* Thèm lắm: *Thèm nhểu nước miếng mà còn mại-hơi.*

thèm thèm *dt.* Bắt đầu thèm: *Lạt miệng, thèm thèm miếng trầu.*

thèm-thuồng *dt.* Thèm, muốn lắm: *Thấy bắt thèm-thuồng; ai mà thèm-thuồng gì thứ đó!*

thèm vào *dt.* Không thèm, chẳng thèm đâu: *Thèm vào chơi với anh!*

THÊM *đdt.* Tiếng cha mẹ gọi đứa con gái mình: *Bố thêm, mẹ thêm; thằng cu con thêm.*

THEN *dt.* Chốt, móc sắt, thong-hông, tiếng gọi chung những vật gài cửa bên trong: *Cài then, gài then; Song-song đôi cửa then gài, Dầu mưa có tạt, tạt ngoài mái hiên CD.*

then-chốt *dt.* Then và chốt, vật gài cửa // *(B)* Đầu mối sự-việc: *Vấn-đề then-chốt; nắm lấy then-chốt.*

then ghe *dt.* Thanh gỗ bắc ngang hai hông thuyền để nhịu lấy.

then máy *dt.* Nút nhận hay tai-vặn cho máy chạy // *(B)* Bẫy, mưu-mẹo: *Việc đó đã sắp-đặt then máy xong-xuôi.*

THẸN *dt.* Nước sơn màu đen: *Sơn then.*

THEN *dt.* Đồng bóng người Thổ ở thượng-du miền Bắc: *Làm then, làm bụt.*

THẸN-THẸN *tt. Clg.* Thẹn-thẹn, hơi mắc-cỡ: *Thấy thẹn-thẹn.*

THẸN *tt.* Mắc-cỡ, xấu-hổ: *Cả thẹn, e-thẹn, hổ-thẹn; Trông trăng mà thẹn với Trời, Trông gương mà thẹn với người trong gương CD.*

thẹn lòng *tt.* Hổ với lương-tâm, bức-rức khó chịu vì đã làm quấy, mặc-dầu không ai biết.

thẹn mặt *tt.* Hổ mặt, xấu-hổ không muốn thấy ai cả.

thẹn thầm *tt.* Mắc-cỡ thầm vì đã lỡ làm quấy hay thua-kém ai.

thẹn-thẹn *tt.* X. Thèn-thẹn.

thẹn-thò *tt.* Thẹn, mắc-cỡ rồi nhút-nhát.

thẹn-thùng *tt.* Mắc-cỡ, hổ mặt.

thẹn-thuồng *tt. Nh.* Thẹn-thùng.

THEO *bt.* Đi hay chạy nối đàng sau: *Bốc theo, bươn theo, chạy theo, đi theo, đuổi theo, mò theo, rượt theo, tuốt theo; Lên non*

thiếp cũng lên theo, Tay vịn chưn trèo hái trái nuôi nhau CD ‖ *(R)* Làm giống việc người đã làm trước : *Bắt-chước theo, coi theo, dõi theo, hùa theo, làm theo, noi theo* ‖ Nối, lần-dò : *Dò theo, noi theo, ngựa theo đường cũ* ‖ Bỏ nhà đi với người yêu : *Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ kêu con dạ, thương chồng phải theo ; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mặt cóc, thuốc chồng theo anh CD* ‖ Vâng chịu, không trái : *Chiều theo, dựa theo, tuỳ theo* ‖ Dựa vào : *Cứ theo, coi theo ; theo điều-kiện, theo thứ-tự ; theo anh, việc ấy sẽ ra sao?* ‖ Nhập vào : *Theo cách-mạng, theo ăn-cướp.*

theo bén gót *đt.* Theo khít sau lưng, không cách khoảng : *Chạy theo bén gót ; Mới ra đi kẻ theo bén gót.*

theo bên đít *đt.* Theo sát luôn không rời một bước : *Chồng đi đâu, cũng theo bên đít.*

theo bổi *đt. Clg.* Theo mõi, theo dấu hùm hay sấu mới bắt người để tìm thấy đem về ‖ *(B)* Theo người vừa được món lợi để xin-xỏ, kiếm-chác.

theo cái *đt.* Nói về thú đực, nhứt là chó, đến lúc rượn thì theo ở nhà mấy con cái luôn, ít khi về nhà chủ ‖ *(R) Nh.* Theo gái.

theo chuyện *trt.* Tuỳ việc, không giống nhau cả : *Nghe lời cũng theo chuyện, chớ đâu phải chuyện quấy chuyện phải chi cũng đều nghe theo.*

theo chưn *đt.* Đi theo, nối gót theo : *Mới nói ra khỏi nhà thì nó theo chưn liền* ‖ *(R)* Bắt-chước, làm theo : *Năm tối cứ theo chưn người ta chớ không biết làm gì cho mới lạ.*

theo dấu *đt.* Nhìn dấu chưn mà theo bắt : *Theo dấu tên trộm* ‖ *(R)* Quan-sát, hỏi thăm để theo tìm.

theo dính *đt.* Theo chung một đoàn, không bị bứt rời : *Áo vàng theo dính tốp đầu* ‖ *Nh.* Theo bên đít.

theo dõi *đt.* Đi theo và ngó chừng luôn, không để mất hút : *Kíp theo dõi va, đừng cho va thoát mất* ‖ *(R)* Để ý tới luôn : *Theo dõi hành-vi người lạ mặt* ‖ *(B)* Chuyên-chú, miệt-mài : *Theo dõi việc học tới cùng.*

theo đạo *đt.* Vào một đạo-giáo (tôn-giáo) để sống theo giáo-lý và chịu kỷ-luật của đạo ấy : *Theo đạo Phật, theo đạo Cao-đài...* ‖ *(thth)* Vào đạo Thiên-chúa : *Đời Minh-mạng, Tự-đức, triều-đình cấm dân theo đạo rất ngặt.*

theo đòi *đt.* Cùng làm theo như mọi người : *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình CD.*

theo đồng tiền *trt.* Tuỳ giá mắc (đắt) rẻ, cách tương-đối : *Nhà chế-tạo cứ theo đồng tiền mà làm, mình đặt rẻ mà muốn có của tốt sao được.*

theo đuôi *đt.* Nối theo sau mà đi tới : *Đường chật, cứ theo đuôi người ta mà đi* ‖ *(R)* Bắt-chước, làm theo người : *Cứ theo đuôi người chớ không có sáng-kiến chi cả.*

theo đuổi *đt.* Cố theo, không bỏ dở : *Dầu nghèo, cũng theo đuổi việc học* ‖ Theo va-vãn hoặc cậy mai-mối để lấy cho kỳ được : *Va theo đuổi cô nọ đến cùng.*

theo gái *đt.* O được rồi theo ở luôn nhà cô gái, không có cưới hỏi, hoặc cùng dắt nhau đi nơi khác, hoặc bỏ nhà đi luông-tuồng với gái.

theo gót *đt. Nh.* Theo chưn : *Theo gót đàn anh.*

theo gương *đt.* Bắt-chước (theo điều tốt) : *Theo gương anh-hùng chí-sĩ.*

theo họ mẹ *trt.* Lấy họ mẹ khai sinh cho con (trường-hợp chửa hoang hay vợ chồng không hôn-thú).

theo hút *đt. Nh.* Theo dấu.

theo ý *trt.* Tuỳ ý người nào : *Tôi làm theo ý anh* ‖ Cứ vào ý-kiến : *Theo ý anh, việc đó sẽ ra sao?*

theo kè *đt.* Theo sát một bên mà đi song-song : *Theo kè cô nọ đặng nói chuyện.*

theo kề *đt.* Theo sát phía sau, không cách một người khác : *Tôi theo kề người trước mà đưa thẻ vô.*

theo kịp *đt.* Theo lẹo, ở sau xa mà ráng theo bằng : *Theo kịp tốp đầu ; theo kịp mấy trò giỏi trong lớp* ‖ *Nh.* Theo dính.

theo không *đt.* Lấy chồng mà không có cưới gả : *Theo không lấy dõi, theo không người ta.*

theo lập *đt.* X. Theo kịp.

theo lẽ *trt.* Đáng lẽ, đúng ra thì phải : *Theo lẽ anh nên xin phép trước rồi hãy nghỉ.*

theo mái *đt.* Nói loài đẻ trứng khi rượn thì con trống theo con mái luôn : *Con gà cồ theo mái mấy bữa rày không về chuồng* ‖ *(R) Nh.* Theo gái.

theo mây khói *bt.* Lặng-lặng nhẹ-nhàng, không bận tâm lo nghĩ: *Ngồi nhịp-nhịp, thả hồn theo mây khói* // *(R)* Tiêu-tan, hết sạch: *Thất vụ kiện, gia-tài theo mây khói cả.*

theo mồi *đt.* Theo người hay con vật để bắt ăn thịt: *Hổ rượt theo mồi* // X. Theo bồi.

theo mộng *đt.* Mơ-mộng, hình-dung cuộc sống giàu-sang hay thơ-mộng: *Thả hồn theo mộng; theo mộng sang-giàu.*

theo ông bà *đt.* Tiêu-tan, hết sạch: *Có bấy-nhiêu, thất-bại một chuyến, theo ông bà hết.*

theo ông theo bà *đt.* Chết: *Rồi, tôi có theo ông theo bà, mình rán nuôi con cho khôn-lớn.*

theo phe *đt.* Về bè, ngả theo một người hay một nhóm người: *Tao theo phe lính kín, mầy theo phe ăn-cướp rồi rượt bắt chơi.*

theo rìa *trt.* Dọc theo bìa, theo đường biên: *Chạy một đường chỉ theo rìa* // X. Chầu-rìa.

theo sách *trt.* Có làm lời dạy trong sách: *Ăn-ở theo sách, nói theo sách.*

theo sát *đt. Nh.* Theo bén đít: *Người ta đi đâu cũng theo sát* // *(B) Nh.* Theo dõi (2 nghĩa đầu).

theo sát nách *đt. Nh.* Theo kè: *Theo sát nách áo vàng để cùng chạy song-song về mức* // *(B) Nh.* Theo dõi (2 nghĩa đầu).

theo tay *trt.* Nhanh-chóng, lẹ-làng: *Mới cho nó 500 đồng, nó xài theo tay hết rảo; mất theo tay: biến theo tay kẻ cắp.*

theo tiếng gọi *đt.* Làm theo sự háo-hức trong lòng mà mình cho là đúng, là phải: *Theo tiếng gọi con tim* (về ái-tình), *theo tiếng gọi tổ-quốc* (về bổn-phận người dân của nước).

theo tò-tò *đt. Nh.* Theo bén đít: *Đi đâu cũng theo tò-tò.*

theo tuổi *trt.* Song-song với tuổi, tương-đối với tuổi: *Khôn (hoặc lớn) không theo tuổi* // Tuỳ tuổi lớn nhỏ: *Nhà giáo-dục theo tuổi trẻ-con mà viết sách hay soạn bài học* // Tuỳ tuổi theo can-chi, hạp hay kiêng: *Cất nhà phải theo tuổi mà day cửa.*

theo thế *trt.* Tuỳ tình-thế mà ăn-ở, cư-xử: *Cương hay nhu cũng phải theo thế, chớ bạ đâu nóng đó thì hỏng việc* // Bộ thế, tiếng giả-sử: *Theo thế anh muốn ăn-thua với tôi hả?*

theo thể *trt.* Tuỳ thể-cách, thể-diện mà ăn-ở, mà đối-xử: *Nói chuyện với người, phải theo thể cho đàng-hoàng.*

theo thói *trt.* Dựa vào thói quen: *Nó có cử-chỉ theo thói đàng-điếm.*

theo thời *trt.* Tuỳ thời: *Ăn-ở theo thời.*

theo thuở *trt. Nh.* Theo thời: *Ăn theo thuở, ở theo thời.*

theo trai *đt.* Lén-lút lấy một người đàn-ông rồi bỏ cha mẹ hay bỏ chồng con mà theo người ấy luôn: *Vị gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai* CD.

theo trống *đt.* Nói loại đẻ trứng, nhứt là gà, hay đi ăn theo con trống và chịu cho nó đạp: *Con mái vàng theo trống hai bữa rày* // *(R)* Theo một người đàn-ông và ăn-nằm với họ.

theo việc *tt. Nh.* Theo chuyện.

THEO-MEO *trt. Clq.* Cheo-meo, sát ngoài bìa: *Đứng theo-meo gần té (rơi).*

THÈO-LÈO *dt.* Trà-liệu (gọi theo tiếng Triều-châu), kẹo, bánh vừa miếng lúm để ăn uống nước chơi: *Mua thèo-lèo cúng ông Địa.*

THÈO-LẺO *đt.* Học chuyện người nầy với một người khác (tiếng nói nặng): *Thèo-lẻo thẻo mỏi.*

THẺO *đt.* Lẻo, rẻo, xẻo, cắt ra một miếng: *Thẻo mũi, thẻo tai, thẻo từng miếng thịt; Thèo-lẻo thẻo mỏi* // *mt* Chẻo, xẻo, một miếng, một thửa nhỏ ngoài bìa: *Nhín cho thẻo đất đặng cất nhà ở.*

thẻo câu *dt.* Những đường nhợ ngắn có lưỡi câu móc mồi sẵn buộc dài theo đường nhợ to và dài để câu giăng: *Cả chục thẻo câu mà chỉ có một con cá!*

THẸO *dt. Clq.* Sẹo, dấu của vết thương đã lành: *Để thẹo, lấy thẹo, mang thẹo* // *(R)* Hình ba góc: *Đất hình thẹo.*

thẹo mặt *tt.* Có thẹo trên mặt: *Người đó thẹo mặt.*

THẸO *bt. Clq.* Léo, đóng xéo: *Đóng thẹo một mũi đinh; Thẹo vô đó it cây đinh cho chắc.*

THÉP *trt.* Nhờ, khía, hàn vô: *Ăn thép, hỏi thép, nói thép: Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép, ngày rày mang ơn* CD.

THÉP *dt.* Loại sắt ròng thật cứng có lộn rất ít các-bon (từ 0,5% tới 2%): *Chế thép,*

già thép, non thép ‖ (R) a) Chỉ sợi bằng kim-loại: *Dây thép*; b) Ép-lép (nẹp): *Đặt thép, đóng thép, thép tre* ‖ (B) tt. Cứng-cáp, thành-thuộc: *Đanh-thép, ăn nói có thép, làm việc có thép.*

thép búng *dt.* Thứ thép luyện dẻo mình, có sức búng ra khi bị ép lại.

thép cắt mau *dt.* Loại thép rất ít các-bon, pha thêm cờm, tung-ten, mô-lyt, va-nat và cô-ban, dùng làm dao tiện.

thép càng *dt.* Sợi to bằng đồng, thau.

thép cờm *dt.* Thép pha với cờm *(chrome).*

thép cờm-kền *dt.* Thép pha với cờm *(chrome)* và kền *(nickel).*

thép cực cứng *dt.* Loại thép thường, dùng làm dụng-cụ, có từ 0,75 tới 1,2% các-bon *(acier extra-dur).*

thép cứng *dt.* Loại thép trui cứng được (ăn trui) có từ 0,5 tới 0,75% các-bon *(acier dur).*

thép cháy *dt.* Thép đốt quá độ *(acier brûlé).*

thép dẻo *dt.* Loại thép không ăn trui, khó rèn, có từ 0,3 tới 0,5% các-bon *(acier demi-dur).*

thép đặc-biệt *dt.* Loại thép có pha thêm một hay nhiều nguyên-tố khác động đổi tánh-chất của nó cho được dùng nhiều việc *(aciers spéciaux).*

thép-gang *dt.* Loại thép dùng để đúc *(acier fondu).*

thép gió *dt.* Loại thép cứng thật tốt, đầy sức chịu-đựng *(acier rapide).*

thép không ten *dt.* Loại thép pha cờm, kền, mô-lyt, rèn đến 1.150° *(acier inoxydable).*

thép mẹ *dt. Nh.* Thép không ten.

thép mềm *dt.* Loại thép cứng hơn thép non, có từ 0,05 tới 0,3% các-bon *(acier doux).*

thép non *dt.* Loại thép có từ 0,05 tới 0,15% các-bon, dễ rèn, dễ chảy (hàn) nhưng trui không cứng *(acier extra-doux).*

thép pha cờm *dt.* Thép không sét, không rỉ và rất cứng, dùng làm đạn và dụng-cụ *(acier au chrome).*

thép pha kền *dt.* Thép thường pha với 80% kền *(nickel)* rất cứng, dùng chế những món đồ chịu sát *(acier au nickel).*

thép pha man-gan *dt.* Thép có pha từ 12 tới 14% man-gan *(manganèse)*, chịu-đựng sức đụng và chịu sức chà-sát rất bền, dùng làm máy nghiền, đường rầy *(acier au manganèse).*

thép pha si-líc *dt.* Loại thép rất chắc, dùng làm láp xe *(l'arbre de transmission)*, bánh xe răng, lò-xo... *(acier au silicium).*

thép pha tung-ten và mô-lyt *dt.* Thép không sét, không rỉ và rất cứng, dùng làm lò-xo và nhiều dụng-cụ khác *(acier au tungstène et molybdène).*

thép sắt *dt.* Sợi kéo bằng sắt.

thép thau *dt.* Sợi thau, chỉ kéo bằng thau.

thép thiết-bị *dt.* Loại thép dùng chế-tạo dụng-cụ.

thép thúi *dt.* Thép cháy quá lửa, không dùng được *(acier surchauffé).*

thép thường *dt.* Loại thép tiện-dụng, dùng trong nhiều việc.

THẸP *dt.* (thẻ): *Cg.* Đại-âm-thần và Tiểu-âm-thần, hai miếng thịt thừa mỏng ở cửa mình đàn-bà ‖ (R) Miếng nhỏ còn thừa lại sau khi đã cắt phần.

thẹp cam *dt.* Miếng da thừa, đóng ở dưới dép.

thẹp cau *dt.* Miếng cau xẻo ở quả cau bổ thành miếng còn thừa.

THÉT *trt.* Mãi, hoài, luôn một mạch dài: *Ăn thét phải nghèo, làm thét quen tay, chơi thét cũng chán, mưa thét thúi đất, nắng thét lửa cháy cả* ‖ Rất, cách thúc-giục: *Hỏi thét nó phải khai, nói thét nó cũng xiêu lòng* ‖ (R) Ngủ, còn ngủ thẳng-thét: *Quan ngủ còn thét* (tiếng dùng cho quan-quyền).

thét đây *trt.* Mãi rồi đây, tiếng ức-đoán, một hậu-quả do sự làm mãi một việc, vừa phàn-nàn: *Cờ-bạc đến mắc nợ tứ-tung, thét đây phải bán nhà mà trả nợ.*

thét rồi *trt.* Cứ vậy, rồi, thì, lời kể việc đã qua hay hiện-tại do sự làm mãi một việc vừa kể: *Chịu cực thét rồi cũng quen.*

THÉT *dt.* Cày đất thành rãnh, khai đường nước nhỏ: *Khi trời sa mưa, họ thét một rãnh cày, nối liền hai xóm.*

THÉT *dt.* Hét, nạt, la to tiếng khi giận, để lấy thế, để ra oai: *Gầm thét, la thét, thét ra lửa.*

thét đánh *dt.* La rầy to tiếng rồi đánh đòn.

thét mắng *dt.* Rầy, mắng to tiếng: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng nghìn roi song CD.*

thét-nẹt *dt.* La hoảng: *Đứa bé đang ngủ, giựt mình thét-nẹt.*

thét tới *đt.* Thúc tới, giục tới.

THÉT *đt.* Đốt luyện cho ròng : *Thét bạc, thét vàng.*

THÊ *dt.* Vợ : *Đa-thê, hiền-thê, phu thê ; Dầu chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ cái tê nầy đâu CD.*

thê-đảng *dt.* Bà-con bên vợ.

thê-noa *dt.* Vợ con.

thê-nhi *dt. Nh.* Thê-noa.

thê-tử *dt. Nh.* Thê-noa.

thê thiếp *dt.* Vợ lớn và vợ bé : *Thê thiếp đầy nhà.*

THÊ *tt.* Lạnh-lẽo, rét-mướt, tịch-mịch, u-buồn.

thê-lương *tt.* Buồn-rầu, lạnh-lẽo : *Hơi thê-lương lạnh-ngắt song phi-huỳnh CO.*

thê-phong *tt.* Thứ gió lạnh.

thê-thảm *tt.* Lạnh-lùng thảm-não : *Cảnh nhà thê-thảm.*

thê-thương *tt.* Rất lạnh-lẽo.

THÊ *bt.* Buồn-bã, thương-xót.

thê-hoàng *bt.* Thương-cảm, bùi-ngùi.

thê-lương *bt.* Xót-thương, khổ-sở.

thê-sơ *tt.* Bi-thảm, bơ-sơ.

thê-thảm *bt.* Đau-xót, thảm-thương.

thê-thiết *tt.* Bi-thương, thảm-thiết.

thê-thương *đt.* Thương-cảm, thương-xót.

THÊ *dt.* Cái thang : *Vân-thê.*

thê-giai *dt.* Nấc thang // *đt.* Tuần-tự tiến từng bước.

thê-hình *dt.* Hình thang.

THÊ *st.* Một trăm triệu.

THÊ *trt.* Tiếng trọng ở cuối câu nửa như hỏi, nửa như gắt (lơ-lửng giữa tiếng hả và thế) : *Nó giận tao đó thê !*

THÊ *đt.* Đỗ nhờ, ở đậu, đậu : *Hoành môn chi hạ khả-dĩ thê-trì* (nhà cửa khó nghèo cũng náu-nương được).

thê thân *đt.* Gởi mình, đùm đậu.

THỀ *đt.* Đem tánh-mạng mà cam-kết với các đấng thiêng-liêng vô-hình cho người ta tin mình hoặc để giữ đúng lời cam-kết, lời nguyện : *Lời thề ; Uống máu ăn thề ; Bẻ cổ gà mà thề ; Giơ tay thề ; Đêm năm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng kéo tình anh nghi CD.*

thề-bồi *đt. (đ) : Nh.* Thề : *Biết bao duyên-nợ thề-bồi, Kiếp nầy thôi thế, thì thôi còn gì K.*

thề dối *đt.* Thề qua-loa, không độc, vì lòng không thật.

thề lòng *đt.* Lập tâm, quyết lòng, mình thề với lòng mình, quyết không dời-đổi : *Thề lòng quyết chẳng lỗi nghì, Dầu ai đem bạc đổi chì cũng không CD.*

thề mắc *đt.* Hễ thề thì mắc lời thề, không đổ-đuổi : *Thề mắc, thất rồi.*

thề-nguyền *đt.* Ước-nguyện rồi thề để làm cho kỳ được : *Duyên đôi ta thề-nguyền từ trước, Biết bao-giờ ta được cùng nhau ? CD.*

thề-thốt *đt. Nh.* Thề : *Tưởng thề-thốt nặng càng đau-đớn nhiều K.*

thề vặt *đt.* Hay thề, việc lớn việc nhỏ chi cũng thề : *Tánh hay thề vặt.*

THẾ *trt.* Ấy, vậy, rứa : *Như thế, sao thế, làm gì thế ; Đời người đến thế cũng xong một đời K.*

thế mà *trt.* Vậy mà, tiếng vỡ lẽ : *Thế mà nó bảo anh đã đi rồi.*

thế thế *trt.* Vậy vậy, tiếng giấu ý : *Làm thế thế đó mà !*

thế thì *trt.* Vậy thì, tiếng kết-luận : *Thế thì tôi về.*

thế thôi *trt.* Vậy thôi, không có chi khác : *Kiếp sao rặt những đoạn-trường thế thôi. K.*

THẾ *bt.* Thay, đổi cho, chịu đỡ : *Đi thế, gác thế, làm thế ; không cơm thế cháo, vô mễ thế khoai tng.* // (R) Cầm, vay tiền có để đồ - vật làm chắc : *Thế nhà, thế ruộng ; thế vợ đợ con.*

thế công *trt.* Có công, thường công, làm công trừ nợ : *Làm thế công.*

thế-chấp *đt.* Cầm-cố, thế tài-sản để vay tiền : *Giấy thế-chấp điền-sản.*

thế chưn *bt.* (Đúng lẽ viết : Thế chưng, vì do Bảo-chứng) Thế làm tin, cho chắc : *Tiền thế chưn, thế chưn 5.000 đồng.*

thế đầu *đt.* Vào thế một người nào đã khi người ta đếm đầu người cho đủ số // (thth) Thế cho một người, thay mặt ai : *Có người thế đầu thì được.*

thế đỡ *đt.* Cầm đỡ một ít lâu hoặc làm thế người nào một ít lâu : *Thế đỡ lấy tiền xài ; mượn người thế đỡ đặng nghỉ vài ngày.*

thế mạng *đt.* Thường mạng, chịu chết để đền mạng một người : *Mạng thế mạng là cùng // (truyền)* Thay mạng mình ; *Đốt hình-nhơn thế mạng.*

thế tử *dt.* Chết thế, chịu chết thế : *Cha phải tội, con xin thế tử.*

thế-thắm *dt.* (*đ*) *Nh.* Thế : *Hụt tiền thì lấy đỡ của tôi mà xài, thế-thắm đồ-đạc làm chi.*

thế-vì *dt. Nh.* Thế-vị : *Thế-vì khai-sanh.*

thế-vị *dt.* Thay vào giữ chỗ : *Uỷ quyền cho người thế-vị.*

THẾ *dt.* Lối, cách-thức : *Cách-thế, phương-thế ; Ăn-mặc phải thế ; nói-năng phải thế* // Cách-cuộc bày ra : *Ẩn-thế, bè-thế, biết thế, coi thế, đắc-thế, đón thế, địa-thế, hình-thế, yếu thế, lấn thế, lập thế, liệu thế, lựa thế, nhắm thế, oai-thế, sự-thế, tìm thế, thừa thế, trong thế* // Chỗ dựa để có sức mạnh : *Cậy thế, dựa thế, đụng thế, ỷ thế, mạnh thế, mất thế, mượn thế, nương thế, quyền-thế, thịnh-thế, thân-thế, vững thế* // Miếng võ : *Lấy thế, phản thế, thủ thế.*

thế ấy *dt.* Dường (nhường) ấy, sự-thế như vậy đó : *Con người thế ấy, thác oan thế này K.*

thế bức *dt.* Sự-thế ngặt-nghèo : *Bị dồn vào thế bức.*

thế cô *dt.* Cái thế lẻ-loi, đứng một mình : *Sức kém thế cô, làm sao dám đương đầu với họ.*

thế công *dt.* Cái thế thuận-lợi cho việc đánh tới : *Địch đã mệt-mỏi thì ta được thế công.*

thế cùng *dt.* Lúc cùng-túng, không còn sức-lực gì : *Thế cùng lực tận.*

thế gấp *dt.* Sự-thế gấp-gáp, phải giải-quyết mau-lẹ.

thế-gia *dt.* Nhà có quyền-thế, có thế-lực.

thế-giao *dt.* Kết bạn để dựa hơi, dựa thế.

thế hiểm *dt.* Cái thế hiểm-trở (giữ thì có lợi) : *Chiếm nơi có thế hiểm* // Tình-thế nguy-hiểm : *Đang trong thế hiểm, cần giải-quyết mau-chóng.*

thế yếu *dt.* Cái thế yếu-ớt : *Mình thế yếu, chống sao lại người.*

thế kia *dt.* Dường (nhường) kia : *Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia K.*

thế khi *trt.* Phải chăng, lời hỏi phăn hai : *Thế khi anh túng lắm thì phải !*

thế lợi *dt.* X. Lợi-thế.

thế-lực *dt.* Sức mạnh của tiền bạc, quyền-thế : *Người có thế-lực* // (*R*) Ảnh-hưởng : *Phạm-vi thế-lực.*

thế-môn *dt.* Nhà có quyền-thế : *Thế-môn chi tử* (con nhà quyền-thế).

thế nào *trt.* Công-việc ra sao : *Miếng trầu kể hết nguồn-cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào CD* // Dầu sao cũng phải : *Dầu cho ai có nói ra, Thế nào cũng quyết một nhà hoà hai CD.*

thế này *trt.* Như vầy, trong tình-trạng này : *Thuyền từ trở lái về đông, Thế này em phải bỏ chồng theo anh CD.*

thế ngặt *dt. Nh.* Thế bức.

thế quân *dt.* Tình-thế quân-lực : *Thế quân đang mạnh.*

thế tất *trt.* Như vầy ắt phải : *Thế tất không xong.*

thế-thần *dt.* Nơi nương-dựa cậy-nhờ : *Phải có thế-thần mới vào làm chỗ đó được.*

thế thủ *dt.* Cách-thế phòng-thủ : *Bố-trí thế thủ cho vững.*

thế trận *dt.* Tình-thế trận-địa, trận-chiến *Thế trận đang hăng* // (*qs*) : Cách bố-trí của một toán quân trong một trận đánh (*dispositif*).

THẾ *dt.* Đời, xã-hội, cõi sống loài người : *Dưới thế, yếm thế, miệng thế, phàm-thế, sự thế, tạ-thế, tại-thế, trần-thế, trên thế, xuất-thế, xử thế ; Nên hư mặc thế chê khen, Mẹ ơi chớ nói đồng-đen là vàng CD.*

thế-cố *dt.* Việc đổi-thay ở đời : *Nhiều thế-cố bất-ngờ.*

thế-cuộc *dt.* Cuộc đời, sự đời : *Ngán cho nỗi xoay-vần thế-cuộc, Sum-họp này chê bỏ lúc phân-ly VD.*

thế-cương *dt.* Mối ràng-buộc nhau ở đời.

thế-chiến *dt.* Thế-giới chiến-tranh gọi tắt, trận giặc khắp thế-giới, nói hai trận giặc giữa Đức và Áo một bên, Pháp và đồng-minh một bên (1914-1918) và Trục Đức-Ý-Nhật một bên, Pháp và đồng-minh một bên (1939-1945).

thế-diện *dt.* Cuộc-diện thế-giới, tình-hình chung khắp nơi trên trái đất.

thế-đạo *dt.* Đường đời, cuộc đời đã trải qua // Đạo phải trên đời : *Duy-trì thế-đạo.*

thế-đồ *dt. Nh.* Thế-đạo (nghĩa trước).

thế-gia *dt.* Nhà dòng-dõi : *Con nhà thế-gia.*

thế-gian *dt.* Trần-thế nhân-gian, cõi sống của loài người : *Thế-gian lắm kẻ mơ-màng, Thấy hòn son thắm ngỡ vàng trời cho CD.*

thế-giao *dt.* Sự kết-giao nhiều đời giữa hai gia-đình hay hai nước.

thế-giới (giái) *dt.* Thời-gian và không-gian //

Hoàn-cầu, tiếng gọi chung các nước trên mặt đất : *Khắp thế-giới* // (*hẹp*) Xã-hội, giới, nhóm người riêng-biệt : *Thế-giới người mù, thế-giới nhà tù.*

thế-giới chiến-tranh *dt.* X. Thế-chiến.

thế-giới chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa nhằm xây dựng nền hoà-bình cho toàn thế-giới.

thế-giới đại-đồng *dt.* Một thế-giới không có ranh-giới quốc-gia, không phân-biệt chủng-tộc, cùng sống chung trong một cảnh hoà-bình.

thế-giới mới *dt. Clg.* Tân-đại-lục, tức châu Mỹ.

thế-giới-ngữ *dt.* Thứ tiếng để thông-dụng cho toàn thế-giới (do *L.L. Zamenhof* đặt ra năm 1887) (*espéranto*).

thế-hệ *dt.* Dòng-dõi nối-tiếp của một họ : *Thế-hệ nhà Nguyễn* // (*R*) Lớp người cùng sống chung một thời : *Thế-hệ đợt sống mới ; trải bao thế-hệ.*

thế-y *dt.* Nghề thầy thuốc cha truyền con nối nhiều đời.

thế-kỷ *dt.* Khoảng ngày-giờ 100 năm : *Có trận giặc kéo dài cả thế-kỷ* // Ngày-giờ dương-lịch bắt đầu từ năm Chúa Ki-tô giáng-sinh : *Thế-kỷ XX bắt đầu từ năm 1901.*

thế-lộ *dt. Nh.* Thế-đồ và Thế-đạo (nghĩa đầu).

thế-luỵ *dt. Clg.* Trần-luỵ, sự phiền-luỵ ở đời.

thế-nghị *dt.* Tình hữu-nghị từ nhiều đời.

thế-nghiệp *dt.* Nghề-nghiệp truyền-nối đời đời.

thế-nhân *dt.* Người đời, người ta : *Đừng để thế-nhân biếm-nhẻ.*

thế-phiệt *tt.* Nhà dòng-dõi, sang-trọng : *Con nhà thế-phiệt.*

thế-phụ *dt.* Bậc chú bác, kẻ ngang hàng với cha mình.

thế-sự *dt. Clg.* Sự thế, việc đời : *Lạ gì thế-sự.*

thế-tập *dt.* Đời đời truyền nối nhau từ cha đến con để giữ một tước-vị triều-đình.

thế-tình *dt.* Tình đời, thói đời, tình-cảm thông-thường của người đời.

thế-tổ *dt.* Tổ-tiên xưa // Tên hiệu để thờ ông vua kế-nghiệp vua khai-sáng hay có công trung-hưng lại cơ-nghiệp đời trước : *Miếu-hiệu của vua Gia-long là Thế-tổ Cao-hoàng-đế.*

thế-tôn *dt.* (*Phật*) : Tiếng tôn-xưng đức Thích-ca Mâu-ni.

thế-tục *dt.* Thói tục ở đời, thói quen của hầu hết thiên-hạ : *Ăn-ở theo thế-tục.*

thế-tục-hoá *dt.* (*Pháp*) : Dựa theo phong-tục mà đặt ra (những thủ-tục pháp-lý cho hợp với ý-thức dân-chúng).

thế-tử *dt.* Con được lập để nối ngôi vua chư-hầu hay thế-tập người có tước vương.

thế-tước *dt.* Tước-vị cha truyền con nối.

thế-thái *dt.* Thói đời : *Thế-thái nhân-tình* (thói đời và tình người).

thế-thần *dt.* Vị quan mà mấy đời ông cha trước cũng là quan to trong triều : *Tay lưới thế-thần không mắc vướng* (cảnh Hồ tây).

thế thế *trt.* Đời đời, luôn-luôn : *Thế thế tam-công* (đời đời đều giữ chức to trong triều).

thế-thường *dt.* Thói thường ở đời : *Trông hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế-thường bán rao CD.*

thế-thượng *trt.* Trên đời : *Thế-thượng vô song* (Trên đời chẳng được hai).

thế-vận *dt.* Vận đời : *Thế-vận đảo-điên* // X. Thế-vận-hội : *Đại-hội thế-vận tại Nhật.*

thế-vận-hội *dt.* Thế-giới vận-động-hội gọi tắt, cuộc thi điền-kinh và thể-thao cử-hành 4 năm một lần, giữa lực-sĩ toàn thế-giới.

thế-vị *dt.* Mùi đời, những vật được người đời ưa-chuộng.

thế võng *dt.* Lưới đời, mọi ràng-buộc ở đời mà con người mắc phải.

THẾ *dt.* Cạo, hớt.

thế-phát *dt.* Xuống tóc, cạo trọc đầu : *Thế-phát quy-y.*

THẾ *dt. Clg.* Thể, sức, phương-tiện : *Cả thể, có thể, không thể, luôn thể, nhân thể, thể ấy, thể nào, thể này, thể nọ.*

THỂ *dt.* Thân mình : *Cơ-thể, thân-thể ; Hữu bất phụ thể* // Cách-thức, hệ-thống, hình-trạng, mình vóc : *Cụ-thể, chánh-thể, đại-thể, đắc-thể, tập-thể, toàn-thể, trọng-thể ; Đồng nhứt thể ; thể đặc, thể hơi, thể lỏng, thể thơ, thể tròn, thể vặn, thể vuông* // Danh-dự : *Địch-thể, quốc-thể* // Xét hiểu thấu : *Thể lượng, thể tình* // *trt.* Giống như : *In thể, như thể ; Thật-thà cũng thể lái trâu, Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng CD.*

thể-cách *dt.* Cách-thức : *Đúng thể-cách, sai thể-cách* // Tư-cách, thể-thống cách-điệu : *Thể-cách nhà giàu.*

thể-chất *dt.* Thân-thể tính-chất : *Thể-chất con người như có bịnh.*

thể-chế *dt.* Chế-độ chánh-trị một nước : *Quốc-hội lập-hiến có nhiệm-vụ định thể-chế nước nhà* // Cách-thức : *Thể-chế thơ phú.*

thể-diện *dt.* Danh-dự bên ngoài của một người : *Giữ thể-diện, mất thể-diện.*

thể-dục *dt.* Cách luyện-tập cho thân-thể nở-nang và thêm sức mạnh.

thể-hành *dt.* Tự mình làm lấy.

thể-hệ *dt.* Hình-thức lớp-lang.

thể-hình *dt. (Pháp)* : Hình-phạt câu-lưu thân-thể, tức bỏ tù *(peine corporelle).*

thể-hiện *dt.* Làm ra cho ngó thấy : *Lời nói ấy được thể-hiện bằng việc làm.*

thể-hội *dt.* Thấu-đáo, hiểu rõ-ràng.

thể ý *dt.* Hiểu ý ai // (thth) : Dựa theo ý ai : *Thể ý ông, tôi sẽ không đến nhà ông nữa.*

thể-yếu *dt.* Đại-thể và cương-yếu // *tt.* Giản-dị mà quan-trọng.

thể-lệ *dt.* Cách-thức quy-định : *Theo thể-lệ hiện-hành.*

thể lòng *dt. Nh.* Thể ý.

thể-lượng *dt.* Hiểu thấu tình-cảnh người mà tha-thứ : *Xin ngài thể-lượng cho.*

thể-mạo *dt.* Thân hình và dung-mạo : *Thể-mạo oai-nghi.*

thể-nghiệm *dt.* Kinh-nghiệm bản-thân, việc chính mình đã từng-trải.

thể-nhân *dt. (Pháp)* : Người đương-sự thật sự (không phải do ai thay mặt) *(personne physique).*

thể-nhiệt *dt.* Khí nóng trong thân-thể.

thể-ôn *dt.* Khí ấm trong thân-thể.

thể-phách *dt.* Thân và vía : *Thác là thể-phách, còn là tinh-anh K.*

thể-phạm *dt.* Mô-phạm, khuôn-mẫu.

thể-pháp *dt.* Cách-thức, phương-pháp.

thể-tài *dt.* Hình-thức, cách đặt-để, bố-cuộc, trình-bày một tờ báo, quyển sách hay bài văn : *Thể-tài mới-mẻ.*

thể-tất *dt. Nh.* Thể-lượng.

thể-tích *dt.* Toàn khối vật gì choán mất một chỗ về bề rộng cả bề đứng : *Thể-tích một tảng đá.*

thể-tín *dt.* Đặt tín-nhiệm vào, để lòng tin ai.

thể-tình *dt.* Vị tình, lấy nhân-tình mà dung-chế : *Việc ấy tôi đã nhận lỗi, xin ngài thể-tình cho.*

thể-tuất *dt.* Thương-xót giùm.

thể-thao *dt. Cg.* Thể-tháo, luyện-tập thân-thể cho khoẻ-mạnh // (thth) *dt.* Các môn chơi có điều-lệ quy-định vừa để tập-rèn thân-thể, vừa để tranh hơn kém về sức mạnh, sức mau-lẹ, óc tính-toán, sức bền-bỉ dẻo-dai, v.v... tất-cả trong tinh-thần thượng-võ, như *quần-vợt, túc-cầu, lội đua, đua xe đạp, v.v...* // *tt.* Thượng-võ, anh-hùng, thành-thật : *Óc thể-thao, tinh-thần thể-thao.*

thể-tháo *bt. Nh.* Thể-thao.

thể theo *tr.* Tuỳ theo, chiếu theo : *Thể theo lời yêu-cầu.*

thể-thống *dt.* Thể-thức theo hệ-thống : *Mất cả thể-thống ; không ra thể-thống chi cả.*

thể-thức *dt.* Cách-thức quy-định : *Đơn-từ phải làm đúng thể-thức.*

thể-thức-hoá *dt.* Sửa lại cho đúng thể-thức : *Thể-thức-hoá một giá-thú.*

THỂ *dt.* Màu sắc rực-rỡ xen nhau : *Quang-thể, văn-thể, vân-thể ; mèo tam-thể ; Thuyền bày trên đất xem nhiều thể L.T. tòng.*

thể-cầu *dt. Cg.* Tú-cầu, trái cầu thêu có nhiều màu-sắc của các cô gái đông-tây phải bên Tàu hồi xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên lầu cao ném trái ấy, ai bắt được thì làm chồng cô gái : *Gieo thể-cầu kén chồng.*

thể-kỳ *dt.* Cờ nhiều màu-sắc.

thể-môn *dt. Cg.* Khải-hoàn-môn, cửa chào, cổng bài-trí mỹ-thuật để đón rước khách quý, chức to.

thể-nữ *dt.* Gái đẹp được chọn hầu-hạ trong cung vua // (R) Gái hầu ở các nhà quyền-quý.

THỆ *dt.* X. Thề : *Phát-thệ, đoan-thệ, huyết-thệ, tuyên-thệ, thí-thệ, văn-thệ ; Thệ hải minh sơn* (chỉ non chỉ biển mà thề).

thệ-ngôn *dt.* Lời thề.

thệ-nguyện *dt.* X. Thề-nguyền.

thệ-sư *dt.* Làm lễ tuyên-thệ (trước khi ra trận).

thệ-ước *dt.* Ước-hẹn và thề (đã được tin bụng) : *Thệ-ước ba-ơ tới đầu bạc răng long.*

THỆ *dt.* Đi luôn, chun qua : *Thệ-thuỷ niên-hoa* (năm tháng trôi qua như dòng nước) // *Cg.* Xệ, loại cá bống làm hang có ngách trên bãi bùn, để khi bị moi hang bắt thì vượt ngách lủe chạy.

thệ-thế *đt.* Qua đời, chết: *Ông ấy thệ-thế năm ngoái.*

thệ-thuỷ *đt.* Dòng nước chảy.

THẾCH *tt.* *Clg.* Thích, tiếng chỉ màu-sắc cho đậm nghĩa: *Mốc thếch, đen thui đen thếch.*

THỆCH *trt.* Tiếng đồ-vật rơi xuống hay bị kéo lết: *Lệch-thệch, ngồi thệch xuống.*

THÊM *bt.* Tăng cho nhiều hơn: *Cho thêm, lấy thêm, nói thêm, trả thêm; làm thêm giờ; thêm tiền công; Nhà anh chín đụn mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân CD.*

thêm bớt *đt.* Gia-giảm, bên thì thêm, bên thì bớt cho vừa // Hoặc thêm hoặc bớt, cốt làm cho ra khác: *Nói thêm bớt cho sanh chuyện.*

thêm chuyện *đt.* Đặt chuyện, bày cho thêm nhiều việc: *Thêm chuyện mà không thêm lương* // X. Lắm chuyện.

thêm duyên *đt.* Làm cho đẹp hơn, tăng vẻ duyên-dáng: *Răng cô đã trắng, bịt vàng thêm duyên CD.*

thêm lửa *đt.* (cũm): Thổi gió thêm vào đống lửa rèn cho mau nóng.

thêm mắm giặm muối *đt.* *Nh.* Thêm nhưn (nhân) thêm nhị.

thêm nhưn (nhân) thêm nhị *đt.* Thêu-dệt cho câu-chuyện đậm-đà: *Nói còn thêm nhưn thêm nhị.*

thêm-thắt *đt.* *Nh.* Thêm: *Có sao nói vậy, đừng có thêm-thắt mà sanh rầy.*

THỀM *dt.* Bậc đất hay gạch chung-quanh nền nhà // (thth) Bậc trước cửa: *Bước lên thềm; Lửng-lơ vừng quế bên thềm, Chuông đưa bát-ngát càng thêm bận lòng CD* // (B) Ngưỡng cửa, lúc bắt đầu: *Trước thềm năm mới.*

THÈN *bt.* Thường, dẫn, bù trả lại: *Bắt thèn; thèn tiền.*

THÊNH *tt.* *Clg.* Thinh và Thênh, rất rộng: *Rộng thênh.*

thênh-thang *tt.* Mênh-mông: *Đường rộng thênh-thang* // *trt.* Ung-dung, thong-thả: *Bước thênh-thang như người vô-sự; Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh-thang HTR.*

thênh-thênh *tt.* *Clg.* Thinh-thinh, mênh-mông: *Trời cao đất rộng thênh-thênh, Cái đường phú-quý còn dành cho ta CD.*

THÈNH *tt.* Cao lớn, to rộng lắm: *Cái áo rộng thềnh.*

thềnh-thềnh *tt.* *Clg.* Thình-thình, to rộng, cao lớn: *Cái thây thềnh-thềnh như vậy mà làm biếng.*

THẾP *dt.* Xấp, nhiều lá mỏng xếp lại thành tập: *Thếp giấy, thếp vàng lá* // (R) *Clg.* Thiếp, phết, tô, áo bên ngoài một lớp mỏng: *Bốn góc thì anh thếp vàng, Bốn chân thếp bạc, tám thang chạm rồng CD.*

THẾP *dt.* Đèn dầu nhỏ gồm cái dĩa trẹt đựng dầu và sợi tim hay cọng bấc: *Thếp dầu, thếp đèn* // (R) Đèn dầu phộng (lạc) không ống chụp.

THẾT *dt.* *Clg.* Thiết, bày cỗ bàn đãi ăn.

thết-đãi *đt.* Tiếp-rước đãi-đằng cách tươm-tất: *Được thết-đãi trọng-hậu.*

thết khách *đt.* Tiếp và đãi khách ăn uống niềm-nở.

thết tiệc *đt.* Bày tiệc-tùng long-trọng: *Thết tiệc đãi khách.*

THÊU *dt.* Đồ dùng xắn đất, giống cái mai.

THÊU *đt.* Xỏ từng mũi kim có chỉ màu trên mặt hàng cho thành hình theo ý muốn: *Giày thêu, gối thêu; Dầu hiền là gối trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rỡ-ràng CD.*

thêu cườm *đt.* Xỏ từng hột cườm mà đính lên mặt hàng-giẻ: *Giày thêu cườm, mặt gối thêu cườm.*

thêu dệt *đt.* Thêu và dệt, hai việc làm tỉ-mỉ và khéo-léo của đàn-bà // (B) Thêm-thắt nhiều chi-tiết trong câu-chuyện và khéo lót cho người nghe tin theo: *Thêu dệt lắm lời.*

thêu tỉa *đt.* Thêu và tỉa (X. *Tỉa*): *Thêu tỉa vá may.*

thêu thùa *đt.* Thêu và thùa (X. *Thùa*): *Cái thì giữ việc trong nhà, Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa CD* // (B) *Nh.* Thêu dệt (B).

THÊU-LÊU *trt.* *Clg.* Cheo-meo và Theo-meo, mạo ngoài chót: *Đứng thêu-lêu trên ngọn cây; Ngồi thêu-lêu ngoài cành cây.*

THÊU-MÊU *trt.* *Nh.* Thêu-lêu.

THỀU-THÀO *tt.* Sơ-lược, không kỹ, không gọn: *Tánh thều-thào.*

THẾU-THÀO *tt.* Hời-hợt, dễ-dãi, rời-rộng: *Người thếu-thào* // Lẳng-lơ, chơi-lời, không chặt-chịa: *Cái thếu-thào.*

THI *đt.* Đua, tranh nhau, so tài với nhau

trong cuộc chung có tổ-chức : *Cuộc thi, đi thi, kỳ thi, thi nấu cơm, thi tiểu-học, thi tú-tài.*

thi cái đt. (bạc) Bỏ cái, mỗi người trong sòng dự cuộc coi ai làm cái trước nhứt.

thi-cử đt. Nh. Thi : *Học ít quá mà thi-cử nỗi gì ?*

thi đậu đt. Clg. Thi đỗ, thi trúng cách, đủ điểm, được chấm đậu.

thi đình đt. Clg. Đình-thí, kỳ thi tại sân chầu để chọn tiến-sĩ trong số người đã đậu khoa thi hội (xưa).

thi đỗ đt. X. Thi đậu.

thi đua đt. Đua nhau làm việc cho có nhiều năng-suất.

thi gan đt. Tranh nhau trong một việc nguy-hiểm hay một việc đòi-hỏi nhiều thì-giờ để coi ai gan-dạ hay có gan lì : *Thi gan với Trời.*

thi hỏng đt. Clg. Thi rớt hay Thi trợt, đi thi mà không được chấm đậu vì bài thi làm không trúng cách hoặc dở.

thi hội bt. Cuộc thi tại kinh đô hồi xưa, giữa những người đã đỗ cử-nhân ở khoa thi hương.

thi hương bt. Cuộc thi chung tại một vùng (hay miền) hồi xưa để chọn lấy cử-nhân, tú-tài : *Các khoa thi hương xưa của miền Trung được cử-hành ở Bình-định, của miền Nam, ở Gia-định.*

thi miệng bt. X. Thi vấn-đáp.

thi rớt đt. X. Thi hỏng.

thi tài đt. Đua tài, thử tài, tranh nhau coi ai giỏi, dở.

thi tiền đt. Cầm đồng tiền thẩy vào lỗ để tranh nhau đi đầu trong cuộc chơi đáo.

thi trợt đt. X. Thi hỏng.

thi vấn-đáp đt. Clg. Hạch miệng hay Thi miệng, cuộc hạch-hỏi bài-vở những thí-sinh đã đủ điểm ở kỳ thi viết (nay).

thi viết bt. Cuộc thi làm bài trên giấy, trước cuộc thi vấn-đáp (nay).

THI dt. Thơ, bài văn làm theo cảm-hứng từng câu có vần, có điệu : *Đường-thi, Kinh-thi, Việt-thi ; Thi thơ bất độc, tử tôn ngu* (thơ, sách không đọc, con cháu ngày sau sẽ ngu).

thi-bá dt. Người làm thơ cừ : : *Tùng-thiện-vương và Tuy-lý-vương là hai thi-bá cận-đại nước Nam.*

thi-ca dt. Thơ và văn vần dài vô-hạn-định // (R) Thơ và bài hát.

thi-cách dt. Thể-cách một bài thơ ; cách làm thơ.

thi-cảo dt. Tập thơ viết tay chưa in // Thơ làm gởi đăng báo.

thi-đàn dt. Nơi hội-họp để làm thơ và ngâm vịnh : *Thi-đàn Bạch-mai* // Mục riêng trong báo-chí đăng riêng thơ // Tất-cả người làm thơ trong một thời : *Thi-đàn Việt-nam thời tiền-chiến.*

thi-gia dt. Nhà thơ, người từng làm thơ và có nhiều thơ hay được truyền-tụng.

thi-giới dt. Giới người thích thơ.

thi-hào dt. Người làm thơ hay, được nổi tiếng : *Thi-hào Nguyễn-khắc-Hiếu.*

thi-họa dt. Thơ và tranh (bức họa).

thi-hồn dt. Hồn thơ, nguồn cảm trong một bài thơ.

thi-hứng dt. Cái hứng muốn làm thơ : *Không có thi-hứng mà gượng làm thơ thì thơ không truyền-cảm được.*

thi-hữu dt. Bạn làng thơ.

thi Kinh dt. X. Kinh-thi.

thi-khách dt. Nh. Thi-gia.

thi-lâm dt. Rừng thơ, sách hay mục báo có nhiều thơ.

thi Lễ dt. Kinh Thi và kinh Lễ, hai bộ sách chánh của nền học nho // (R) Sự học và nền-nếp : *Con nhà thi-lễ.*

thi-liệu dt. Tài-liệu dùng làm thơ : *Đi tìm thi-liệu ở đồng-áng, thôn-quê.*

thi-luật dt. Luật thơ : *Thơ tự-do không cần thi-luật.*

thi-mộng dt. Thơ và sự mơ-mộng : *Nơi đây có nhiều thi-mộng.*

thi-nang dt. Túi thơ // (B) Người làm thơ dễ-dàng, mở miệng nên thơ.

thi-ngữ dt. Lời thơ, những tiếng ghép thành bài thơ.

thi-nhân dt. Nh. Thi-gia.

thi-ông dt. Người đàn-ông giỏi thơ, đặt thơ hay.

thi-phái dt. Nhóm người làm thơ có một khuynh-hướng đặc-biệt : *Thi-phái lãng-mạn, thi-phái tượng-trưng.*

thi-pháp dt. Phép làm thơ // (R) Cách đặt-để hay dùng chữ trong một bài thơ : *Thi-pháp tinh-thông.*

thi-phẩm dt. Tác-phẩm thơ, nhiều bài thơ in thành tập hay một bài thơ dài với một cốt chuyện.

thi phú *dt.* Thơ và phú, hai lối văn có cách-điệu riêng-biệt // *(R)* Tiếng gọi chung các loại văn thơ có cách-điệu riêng-biệt.

thi-sấm *dt.* Câu sấm đặt theo điệu thơ.

thi-sĩ *dt.* Người có tài làm thơ và có thi-phẩm được truyền-tụng.

thi-tập *dt.* Tập thơ, thơ in hay chép đóng thành tập thành quyển : *Nam-âm thi-tập.*

thi-tiên *dt.* Bậc tiên trong làng thơ (tiếng người đời tặng nhà thơ Lý-thái-Bạch thời Đường TH).

thi-tứ *dt.* Ý-tứ ngụ trong bài thơ : *Thơ mà thiếu thi-tứ không đáng gọi là thơ.*

thi tửu *dt.* Thơ và rượu (hai món thường đi đôi).

thi-thánh *dt.* Ông thánh trong làng thơ, tức người làm thơ xuất-sắc : *Cao-bá-Quát là một thi-thánh thời cận-đại.*

thi-thiên *dt.* Cảnh trời nên thơ (có thể gợi hứng cho thi-sĩ để làm thơ hay).

thi-thoại *dt.* Giai-thoại trong làng thơ : *Chương-Dân thi-thoại.*

thi-thú *dt.* Cái thú làm thơ và ngâm vịnh.

Thi-Thư *dt.* Kinh Thi và Kinh Thư, hai bộ sách học cần-thiết của đạo-nho // *(B)* Nh. Thi-Lễ.

thi-thức *dt.* Cách-thức làm thơ.

thi-trái *dt.* Nợ thơ, bài thơ đáng lẽ phải làm để hoạ một bài thơ khác hay để vịnh một cảnh gì mà chưa làm được.

thi-văn *dt.* Thơ và văn xuôi : *Nền thi-văn hiện-đại.*

thi-vận *dt.* Vần thơ, các chữ cùng một vần trong một đoạn hay bài thơ.

thi-vị *dt.* Cái thú-vị nếm được khi ngâm hay đọc lên một bài thơ // *(R)* Cái thú-vị, nét hay-ho ẩn trong sự-vật : *Cử-chỉ đầy thi-vị, lời nói đầy thi-vị.*

thi-viên *dt.* Vườn thơ // *(B)* Mục đăng nhiều thơ của một tờ báo.

thi-xã *dt.* Nhóm người thích thơ cùng xướng hoạ nhau luôn (thường có một tên riêng của nhóm).

THI *dt.* Thây, xác người chết : *Tử-thi ; truyền-thi lao trái* (Thây chết vì bịnh lao, bịnh trái có thể lây).

thi-hài *dt.* Xác người chết : *Khâm-liệm thi-hài.*

thi-lợi *dt.* Thây ma có lợi // *(B)* Người chỉ vụ lợi, ai chê-bai, gièm-siểm chi cũng không màng.

thi-thể *dt.* Thây người chết : *Chết mà thi-thể không lành.*

THI *dt.* Đặt ra, làm ra, đem ra dùng : *Thực-thi ; vô kế khả thi.*

thi ân *dt.* Làm ơn, giúp ai một việc gì : *Thi ân bất cầu báo* (Làm ơn không trông trả).

thi-chính *dt.* Thi-hành chính-sách, áp-dụng một chính-sách.

thi-hành *dt.* Đem việc đã được định sẵn ra làm theo điều đã định : *Thi-hành án toà ; thi-hành phát-mãi ; cứ xem đó mà thi-hành.*

thi-lễ *dt.* Làm lễ, lạy ra mắt (xưa) // Chào cách cung-kính.

thi nhân *dt.* Làm điều nhân, làm lành : *Thi nhân bố đức.*

thi-thiết *dt.* Thực-thi và kiến-thiết, làm ra để dựng nên.

thi-thố *dt.* Đem sự hiểu-biết ra làm : *Thi-thố tài-năng.*

THÌ *gt. Cg.* Thời, tiếng nối hai ý trong một câu : *Đói thì ăn, khát thì uống ; chạy mau thì mệt, mệt thì nghỉ ; Có mợ thì chợ vẫn đông, Không mợ thì chợ không không bữa nào ; Có cô thì gương cũng già, Không cô thì gương cũng qua một thời* CD // Tiếng-kể : *Ai đưa em tới chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông* CD.

thì chớ *trt.* Mà còn, đã vậy mà còn, lời trách một người vượt quá phận-sự : *Chẳng thương thì chớ, đừng cười răng ngu* CD.

thì phải *trt.* Hình như : *Anh có bịnh thì phải ? Nó đi đàng kia đó thì phải ?*

thì sao *trt.* Rồi ra sao, rồi có chi không, lời hỏi khiêu-khích : *Tôi nói vậy đó, thì sao ?*

thì thôi *trt.* Vậy là đủ rồi, không có chi nữa cả, lời bực xuôi : *Anh không có nói thì thôi.*

THÌ *dt. (chm)* : Lần, bận hoạt-động (lên, xuống) của một pít-tông trong một động-cơ khi làm một chu-kỳ : *Động-cơ 2 thì, động-cơ 4 thì* // Thuở, lúc, trong tuổi nào đó : *Dậy thì, đương thì, phải thì.* Xt. Thời.

thì-mòn *trt.* Mòn, hao-hụt, kiệt sức lần-lần : *Đau thì-mòn, lỗ thì-mòn ; thua thì-mòn đến hết nhà.*

thì-vụ *dt.* X. Thời-vụ // *(lóng)* Cà-lầy, cự-nự, gây-gỗ : *Sàn-sì thì-vụ ; không biết chi hết mà cũng thì-vụ với người ta.*

THÌ *trt.* Tiếng tả tiếng động.

thì-thào *trt.* Lào-xào, cách nói chuyện nhỏ mà nhanh : *Họ đang thì-thào bàn-tán.*

thì-thầm *bt.* Rù-rì, nói nhỏ với nhau một chuyện kín : *Nói thì-thầm ; chúng thì-thầm với nhau.*

thì-thọt *dt.* Nói vô nói ra, kể-vạch : *Thì-thọt với chủ* // Tới lui, ra vào : *Thì-thọt cửa quan.*

thì-thùng *trt.* Tiếng trống đánh : *Trống chùa ai đánh thì-thùng, Của chung ai khéo vẫy-vùng thành riêng CD.*

THỈ *dt.* Mái, lu to : *Thỉ nước chè (nước mía ép ra).*

THÍ *dt.* Cho với ý làm phước : *Bố-thí, cúng thí, hát thí* // (R) Cho với ý khinh : *Thí cho mấy đồng ; sáng ra, không thí đồng nào cả ; nó thí cho ba hột cơm chớ có săn-sóc chi đâu* // Liều bỏ : *Thí ngựa (mã), thí xe (xa) để mở đường chiếu tướng* // *tt.* Cho không, không tính tiền cho người nghèo (vì là của công) : *Nhà thương thí, xin thuốc thí, chôn đất thí* // *trt.* Hết sức, không thương, không tiếc : *Chơi thí, chửi thí, đánh thí.*

thí ân *dt.* Ban cho chút ơn.

thí bỏ *dt.* Liều bỏ đi : *Thí bỏ con chốt (tốt)* // Ban cho (vì là món đồ không đáng giá) : *Kêu răng-đất hỏi trời ơi ! Sao không thí bỏ cho tôi chút chồng CD.*

thí cô-hồn *dt.* Làm chay, cúng đồ-ăn cho cô-hồn // Bỏ, phí-phà, không tiếc (tiếng dùng có ý rủa) : *Thôi ! thí cô-hồn đi !*

thí công *trt.* Công không, không có tiền công : *Học thí công, làm thí công.*

thí của *dt.* Đem tiền của ra bố-thí.

thí-chẩn *dt.* Phát gạo tiền cho người nghèo.

thí-chủ *dt.* Người có bố-thí cho người nghèo, xuất tiền, gạo cúng chùa, v.v...

thí-mạng *dt.* Liều mạng sống, không kể đến tánh-mạng // *trt.* Hết sức, không kể mệt-nhọc : *Làm thí-mạng* // (lóng) : Càn, ẩu, không vị-nể, không sợ mếch lòng : *Nói thí-mạng.*

thí-rẽ *dt.* X. Thí-thực.

thí-tài *dt.* *Nh.* Thí của.

thí thân *bt.* *Nh.* Thí-mạng (hai nghĩa đầu).

thí-thực *dt.* *Clg.* Thí-rẽ, bố-thí cơm cháo cho người nghèo : *Rằm tháng 7, chùa có thí-thực.*

thí-xả *dt.* Ân-xá, tha cho làm phước // Liều hết cho người : *Một lòng thí-xả.*

thí-xác *trt.* Hết sức mình, không kể công : *Làm thí-xác.*

THÍ *dt.* Thi, tranh nhau : *Dự-thí, đình-thí, khảo-thí, hội-thí, hương-thí, ứng-thí* // Thử, so-sánh : *Tỷ-thí võ-nghệ.*

thí-diễn *dt.* Dượt thử trước : *Thí-diễn vở kịch, thí-diễn võ-nghệ, thí-diễn môn lội 100 m. tải.*

thí-dụng *dt.* Dùng thử.

thí-nghiệm *dt.* Thử cho biết ra sao, coi công-dụng ra thế nào, có những chất gì : *Phòng thí-nghiệm ; thí-nghiệm vi-trùng ; thí-nghiệm một lý-thuyết.*

thí-sai *dt.* Tập-sự, viên chức mới được bổ-dụng, chưa vào ngạch : *Giáo-học thí-sai.*

thí-sinh (sanh) *dt.* Người dự một kỳ-thi : *Danh-sách thí-sinh ; thí-sinh được chấm đậu.*

thí-sinh tự-do *dt.* Người nạp hồ-sơ thi lấy, không phải do nhà trường gởi tới thi.

thí-thân *dt.* *Clg.* Phép móc-miệng, phép thử trẻ-con trong ngày thôi-nôi, con trai thì viết, mực, cung, đao ; con gái thì kim, chỉ, lược, hoa, thử xem nó lấy món nào rồi do đó mà đoán tương-lai nó.

THÍ *dt.* Thích, giết người trên : *Soán-thí.*

thí chúa *dt.* Giết chủ mình, vua mình : *Tôi thí chúa.*

thí gai *dt.* Mé nhánh, chặt bỏ những tược, nhánh đâu mùa mà bỏ.

thí-nghịch *dt.* Làm phản giết chủ, giết vua : *Đỗ-Thích làm việc thí-nghịch nên bị giết.*

thí-quân *dt.* Giết vua.

THÍ *trt.* Ví, giả-tỷ : *Nói thí, tỷ-thí, thiết-thí.*

thí-dụ *bt.* Điều đặt ra để trình-bày cho người nghe dễ hiểu việc mình muốn nói : *Cho thí-dụ* // Ví như, tỷ như, tiếng cho thí-dụ : *Thí-dụ anh ở địa-vị tôi, trong trường-hợp đó anh sẽ làm sao ?*

thí như *trt.* Ví như, giả-tỷ, lời ví thử : *Thí như tôi, chắc tôi không chịu vậy đâu.*

THÍ-PHÁT *dt.* X. Thế-phát.

THỈ *dt.* *Clg.* Thuở, ban đầu, trước hết : *Chung-thỉ, có thỉ có chung.*

thỉ-chung *bt.* Trước và sau // Trước sao, sau vậy, trước thế nào thì giữ luôn như vậy cho đến cùng, không thay lòng đổi dạ : *Em đừng nghe chuyện thị-phi, Giận em mới lỗi đạo nghì thỉ-chung CD.* // Chầy kíp, không sớm thì muộn : *Thỉ-chung gì nó cũng chết với tôi mà !*

thỉ-mạt *trt.* Từ đầu đến cuối : *Nhà Lý, thỉ-mạt gồm 9 đời vua.*

thỉ-nguyện *dt.* Ý nguyện đầu-tiên.

thỉ-tổ *dt.* Ông tổ, vị tổ đầu-tiên của một họ : *Thỉ-tổ nhà Nguyễn là Nguyễn-Kim* // *(Pháp)* : Người ông 6 đời kể từ đời mình trở lên (cao hơn nữa thì không kể vì ngoài cửu-đại).

THỈ *dt.* Cây tên, mũi tên : *Hồ-thỉ tang-bồng* // Thề-nguyền : *Thỉ chí bất di* (Dốc một lòng không dời đổi).

thỉ-ngôn *dt.* Lời nguyền-ước.

thỉ-thạch *dt.* Tên đạn, lằn tên mũi đạn, bãi chiến-trường, nơi giặc-giã : *Chốn thỉ-thạch.*

thỉ-thệ *dt.* Thề-nguyền, lập lời thề.

THỊ *dt.* *(thực) Cg.* Hương-thị, sách thuốc gọi Hoả-châu-thị, loại cây to, lá mọc xen, đầu nhọn, hoa trắng đơm thành chùm, trái to màu vàng tươi, rất thơm, cơm ngọt lạt, hột cứng ; trái có công-dụng trấn-an và trừ lãi cho trẻ-con ; gỗ cây rất bền-chắc và dẻo, mối mọt không ăn, xưa được dùng khắc bản in sách *(Diospyros decandra).*

THỊ *dt.* Chợ : *Bồn-thị, khai-thị, cai thị* // *(R)* Kẻ chợ, nơi đô-hội có nhiều phố-xá mua bán đông-đúc, thường là nơi có cơ-quan cai-trị toàn vùng : *Đô-thị, thành-thị.*

thị-bình *dt.* Giá nhà-nước, giá hàng-hoá do nhà-nước định.

thị-chế *dt.* Chế-độ thị-xã, quy-chế riêng cho các nơi được nhìn-nhận là thị-xã, thường có hội-đồng dân-cử và ngân-sách riêng.

thị-chính *dt.* Việc hành-chính trong thị-xã.

thị-dân *dt.* Dân thị-thành, dân chợ.

thị-giá *dt.* Giá-trị bằng tiền, sự đánh giá theo thị-trường *(valeur vénale)* // Giá thị-trường, giá thông-thường đang được áp-dụng // *(lóng) đt.* Nói giá, ra giá, đánh giá : *Món này thị-giá bao-nhiêu ? Thị-giá cao quá, ai mua nổi?* (Xt. Trị-giá).

thị-huống *dt.* Tình-hình thị-trường.

thị-khu *dt.* Khu-phố, khu có chợ và chung-quanh chợ.

thị-sảnh *dt.* Dinh ông Xã, (người cai-trị một thị-xã thời Pháp-thuộc) trụ-sở hành-chánh một thị-xã, một thành-phố *(mairie).*

thị-tảo *dt.* Quét chợ : *Tiền thị-tảo* (tiền công người quét chợ mà bạn-hàng chung đậu lại trả ở một vài chợ nhỏ).

thị-tô *dt.* Tiền chỗ chợ, thuế chỗ ngồi mà bạn-hàng phải góp hằng ngày.

thị-tứ *dt.* Chỗ chợ-búa đông-đúc : *Nơi thị-tứ.*

thị-thành *dt. Cg.* Thị-thiềng, X. Thành-thị : *...Ở chốn thị-thành, chim chạ thiếu chi CD.*

thị-trấn *dt.* Đầu trấn, nơi có dinh quan cầm đầu một Trấn đóng, thường có chợ và phố-xá mua bán đông-đúc // *(R)* Thành-phố, khu-vực có nhiều phố-xá mua bán đông-đúc: *Thị-trấn Đà-nẵng, thị-trấn Xuân-lộc.*

thị-trường *dt.* Nơi buôn-bán, chỗ tiêu-thụ hàng-hoá : *Chiếm thị-trường, tìm thị-trường* // *(R)* Cuộc buôn-bán : *Chi-phối thị-trường, thị-trường lên xuống không chừng.*

thị-trưởng *dt.* Người cầm đầu việc hành-chánh một thị-xã : *Thị-trưởng Đà-lạt.*

thị-xã *dt.* Thành-phố hay tỉnh-lỵ được chánh-phủ nhìn-nhận quyền tự-trị về hành-chánh và tài-chánh, việc quản-trị do một hội-đồng dân-cử và thị-trưởng chung lo : *Thị-xã Đà-lạt.*

THỊ *dt.* Họ : *Lê-thị, Nguyễn-thị, Trần-thị* // Chữ thường được dùng lót giữa họ và tên đàn-bà và cũng thường được gọi kèm với tên : *Nam văn, nữ thị ; Bà Nguyễn-thị-Kim ; Hỡi Thị-Bằng ơi ! đã chết rồi !* // Nhà, một dòng vua : *Ngô-thị, Lý-thị (dynastie).*

THỊ *bt.* Phải, thực đây : *Chính-thị, đích-thị, tức-thị.*

thị-phi *tt.* Phải-trái, phải hoặc trái, tốt hoặc xấu : *Biết đường khinh-trọng, biết lời thị-phi K.* // *(R)* Cách chê khen gièm-siểm không căn-cứ : *Mang bầu chịu tiếng thị-phi, Bầu không có rượu, lấy gì mà say? CD.*

THỊ *đt.* Cho người ta xem, bảo cho người ta biết : *Cáo-thị, hiểu-thị, yết-thị.*

thị ân *đt.* Làm ơn cốt quảng-cáo tiếng-tăm.

thị-chúng *đt.* Hiểu-thị, nêu lên cho dân-chúng hay biết : *Bêu đầu thị-chúng.*

thị hùng *đt.* Khoe-khoang sức mạnh.

thị ý *đt.* Nêu cao ý-chí.

thị-oai (uy) *đt.* Làm oai, nổ, phô-trương sức mạnh cốt đàn-áp tinh-thần người.

THỊ *bt.* Ham muốn, tham-lam.

thị-dục *dt.* Lòng ham muốn về vật-chất : *Kềm-hãm thị-dục.*

thị-hiếu *dt.* Sở-thích : *Chiều thị-hiếu khán-giả* // *(R)* Khiếu, năng-khiếu : *Có thị-hiếu về âm-nhạc.*

THỊ *dt.* Cậy, ỷ : *Ỷ-thị, tự-thị ; Hữu thị vô khủng* (Có chỗ nương-cậy thì không sợ).

thị-hùng *dt.* Ỷ mạnh : *Thị-hùng với dân em.*

thị-thế *dt.* Cậy thế, ỷ thế mạnh : *Thị-thế bắt nạt người.*

THỊ *dt.* Hầu-hạ, phụng-dưỡng : *Nội-thị.*

thị-độc *dt.* Chức quan viện Hàn-lâm xưa, giữ việc đọc sách cho vua nghe.

thị-giảng *dt.* Chức quan Hàn-lâm xưa, giữ việc giảng sách cho vua nghe.

thị-yến *dt.* Hầu bàn, lo hầu-hạ, châm rượu trong tiệc.

thị-lang *dt.* Chức quan trong sáu bộ, dưới bậc tham-tri.

thị-nữ *dt.* Con hầu, gái chực sai-khiến trong nhà hồi xưa.

thị-tỳ *dt.* Con đòi, tớ gái.

thị-thần *dt.* Quan hầu của vua.

thị-vệ *dt.* Vệ-quân, lính hộ-vệ vua.

THỊ *dt.* Trông, thấy : *Cận-thị, giám-thị, hộ-thị, kiến-thị, kỳ-thị, trực-thị, viễn-thị, thập mục sở thị* // (R) Xem như, cầm bằng : *Tôi từ như cựu ; thị nó như trẻ-con.*

thị-cảm *dt.* Cảm-giác của mắt, sự trông thấy.

thị-chuẩn *dt.* Tia nhìn, sự định-hướng của cặp mắt // (R) Trục-quang của một ống kính *(collimation).*

thị-chuẩn-cơ *dt.* Máy nhắm bắn cho trúng đích // Máy quang-kính dùng tạo một chùm tia-sáng song-song *(collimateur).*

thị-chuẩn đứng *dt.* Đường thẳng đứng lấy sợi dây chì giòng làm chuẩn (trong một máy nhắm, trục-quang của ống kính và trục đứng của máy phải nằm đúng theo một dây chì đứng mới đúng) *(collimation verticale).*

thị-chuẩn ngang *dt.* Đường ngang lấy mặt nước thăng-bằng làm chuẩn : *Trong một máy nhắm, cái trục chịu ống kính phải nằm đúng thị-chuẩn ngang (collimation horizontale).*

thị-chuẩn-tuyến *dt.* Đường ngang hoặc đường dọc dùng làm chuẩn để nhắm *(ligne de collimation).*

thị-chứng *dt.* Làm chứng, nhận thực : *Mời làng đến thị-chứng.*

thị-dã *dt.* Tầm mắt, phạm-vi mà mắt có thể thấy được.

thị-độ *dt.* Sức trông thấy mạnh hay yếu, tỏ hay mờ của cặp mắt.

thị-động *dt.* Sự dợn sóng ở xa, nhứt là khi trời nắng, mà mắt trông lầm (nhầm) (sự thật không có chi cả).

thị-giác *dt.* Giác-quan để trông, tức cặp mắt // Cảm-giác nhận ra bằng cặp mắt.

thị-giới *dt.* Nh. Thị-dã.

thị-hiệu *dt.* Vật ra hiệu, hiệu-lịnh bằng đồ-vật, màu-sắc mà mắt trông thấy *(signal optique).*

thị-lực *dt. Clg.* Nhuệ-độ thị-quang, sức nhắm, độ nhắm của mắt *(acuité visuelle).*

thị-lực-biểu *dt.* Kính thử mắt, đồ dùng thử sức trông tỏ cỡ nào của cặp mắt.

thị-năng *dt.* Cơ-năng chủ sự trông, sự nhìn.

thị-nhận *dt.* Chứng-nhận, nhận thực : *Nhờ làng thị-nhận giấy-tờ.*

thị-quan *dt.* Mắt, cơ-quan để trông, để ngó.

thị-sát *dt.* Xem-xét : *Thị-sát tình-hình.*

thị-sự *dt.* Coi việc, trông-nom cho người ta làm việc : *Cặp-rằng thị-sự.*

thị-tuyến *dt.* Tia nhắm, đường thẳng từ mắt đến vật mình nhắm *(rayon visuel).*

thị-thiềng *dt. Nh.* Thị-nhận // *(lóng)* Cầm cắt, bằng lòng cho con em mình ăn thua với người, cam-kết không thưa gởi : *Anh thị-thiềng cho con anh đánh con tôi mà !*

thị-thực *dt.* Chứng rằng thực, đúng sự thực : *Thị-thực chữ ký.*

thị-triều *dt.* Ngự cho các quan chầu (triều-kiến) : *Vua thị-triều hồi canh năm.*

thị-trục *dt.* Đường thẳng chạy ngang quang-tâm của vật-kính và thị-kính của một ống kính quan-sát *(axe optique).*

THIA-LIA *dt.* X. Thác-lác (nghĩa sau) : *Ném thia-lia* (đánh thác-lác).

THIA-THIA *dt.* *(động)* : *Clg.* Lia-thia, thứ cá nhỏ, kỳ và vi to đẹp, vảy có nhiều màu sắc và thay-đổi luôn, con trống tính hiếu-chiến : *Chim quyên ăn trái nhãn lồng, Thia-thia quen chậu, vợ chồng quen hơi CD.*

thia-thia ta *dt.* Giống thia-thia ở ruộng, nhỏ con, màu ít đẹp, hiền hơn thia-thia xiêm nhưng dẻo-dai hơn.

thia-thia tàu *dt.* Giống thia-thia mắt lồi, kỳ và vi có cuống dài, giương to, đuôi xòe rất đẹp, tánh hiền không chọi.

thia-thia xiêm *dt.* Giống thia-thia to, màu sắc đẹp, thật hiếu-chiến nhưng sức không bền.

THÌA *dt. Clg.* Muỗng, vật chan hoặc búp

canh, hay dùng múc hoặc lường thể lỏng.

thìa cà-phê *dt.* Thứ thìa bằng kim-loại, đựng lối 5cl, dùng múc đường và quậy cà-phê.

thìa canh *dt. Clg.* Thìa xúp, thứ thìa to bằng sành hay kim-loại, đựng lối 10cl, dùng múc thức ăn lỏng hoặc húp.

thìa xúp *dt.* X. Thìa canh.

THÍCH *bt.* Đi đến, vừa đúng: *Thích-hợp, thích-nghi; Tha thích vi phi* (Qua đàng khác mà làm điều chẳng phải) // Ưa, khoái: *Ham thích, mê thích, sở-thích, tuỳ thích, ưa thích, vui thích; Người ta thích có nhiều chồng, Tôi đây chỉ thích một ông thật bền CD* // Gái gả chồng.

thích chí *tt.* Khoái chí, sung-sướng trong lòng vì đúng với ý muốn: *Nhơn sanh quý thích chí* (Con người sanh ra, được như ý là quý).

thích-dụng *tt.* Hợp với sự cần-dùng, vừa xài: *Nhiều kiểu xe chế-tạo ở các nước tiền-tiến chỉ thích-dụng cho dân các nước hậu-tiến.*

thích-đáng *tt.* Thỏa-đáng, xứng-đáng, vừa đúng: *Lời phê-bình thích-đáng.*

thích-hợp *tt.* Đúng với, vừa với, hợp với nhau: *Việc làm thích-hợp với thời-thế.*

thích ý *tt.* Vừa ý, ưng bụng: *Nghe qua rất thích ý.*

thích-khẩu *trt.* Ngon miệng, sướng miệng: *Ăn cho thích-khẩu* // *tt.* Ngon, vừa miệng: *Món ăn thích-khẩu.*

thích-linh *dt.* Tuổi quân-dịch, tuổi đi lính.

thích-nghi *tt.* Đúng cách, đúng kiểu: *Cách ăn-mặc rất thích-nghi.*

thích-nhân *dt.* Gái về nhà chồng.

thích-nhiên *trt.* Đương-nhiên, phải vậy // Bỗng-chốc, thình-lình.

thích-pháp *tt.* Hợp-pháp, đúng phép.

thích-tình *tt.* Thoả tình, ưng bụng: *Chơi cho thích-tình.*

thích-tùng *dt.* Thấp-tùng, đi theo.

thích thể *tt.* Vừa tầm, đúng vóc, đúng với thân-thể.

thích-thời *tt.* Hợp thời, phải lúc: *Việc làm thích-thời.*

thích-trung *tt.* Vừa chừng, không hơn, không kém, không thừa không thiếu: *Ăn-ở cho thích-trung.*

thích-trúng *tt.* Chó dắt, may mà nhằm, mà trúng: *Việc làm thích-trúng chớ không phải giỏi.*

thích-ứng *tt.* Đúng, nhằm: *Thích-ứng với hoàn-cảnh* // *đt.* Làm kịp thời, đúng lúc: *Liệu-định thế nào để thích-ứng với thời-cơ.*

THÍCH *dt.* Đâm, xăm bằng mũi nhọn: *Thích chữ vào mặt* // Giết người bằng khí-giới: *Hành-thích; Đỗ-Thích thích Đinh Đinh* // Thúc vào tay người khác để ra hiệu: *Chen vai thích cánh* // Châm-chích, nói xỏ-ngọt: *Phúng-thích.*

thích cánh *dt.* Thúc cùi-chỏ // Tranh-đua, bươn-chải với người, với đời: *Chen vai thích cánh.*

thích huyết *dt.* Chích hoặc cắt một lằn cạn để nặn máu ra: *Thích huyết thề-nguyền.*

thích-khách *dt.* Kẻ giả-dạng và len-lỏi gần người để giết lén người.

thích tự *dt.* Khắc chữ, dùng mũi nhọn xăm chữ trên trán, một hình-phạt xưa.

thích-thống *tt.* Đau như bị châm bị chích.

THÍCH *dt.* Tha ra: *Phóng-thích; Huê-dung-đạo, Quan-công thích Tào* // Trừ bỏ đi: *Khai-thích* // Giảng cho rõ: *Chú-thích, giải-thích* // (Phật) Chữ đứng trước danh-hiệu các thầy tu [illegible] hoàng-đế Thích-ca Tịnh-Phạn (*Sakya Suddhodana*) là cha đấng Thích-ca Mâu-ni (*Sakya Muni*) cũng là tiếng chỉ đạo Phật: *Thích-Quảng-đức; Đạo Thích, lương hay thích.*

Thích-ca *(Phật)*: Họ của đấng giáo-chủ đạo Phật (*Sakya hay Çakya*) // *(R)* Thích-ca Mâu-ni gọi tắt, đức Phật-tổ: *Đấng Thích-ca.*

Thích-chỉ *dt.* *(Phật)*: Lời dạy của đức Thích-ca.

Tích-giáo *dt.* Đạo Phật: *Người thuộc Thích-giáo.*

Thích-môn *dt.* Cửa Phật, cửa thiền, nhà chùa, nơi tu-hành theo đạo Phật // *(R)* Nh. Thích-giáo.

thích-ngôn *dt.* Lời cắt-nghĩa.

thích nghĩa *dt.* Cắt-nghĩa, giải-thích những tiếng chữ, câu chữ hoặc lời có ngụ ý xa cho dễ hiểu.

thích-nhiên *tt.* Thảnh-thơi.

thích-phóng *dt.* X. Phóng-thích.

thích-phục *dt.* Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn để tang.

Thích-tử *dt.* Người tu theo đạo Phật.

THÍCH *dt* Họ ngoại (mẹ), bà-con khác họ: *Thân-thích, hoàng-thân quốc-thích* // *bt.* Lo

buồn, sự buồn-phiền : *Ưu-thích ; Dữ đồng hưu-thích* (Chung cùng trong việc buồn việc vui).

thích-lý *dt.* Láng-giềng, bà-con chòm-xóm.

thích-nghị *dt.* Tình bà-con bên ngoại.

thích-thuộc *dt.* Bà-con xa, do một cuộc hôn-nhân mà người trong hai họ trở nên bà-con.

THÍCH-LỊCH *dt. Cg.* Tích-lịch, sấm-sét : *Nương oai thích-lịch ầm con đỏ, Vâng lịnh nam-phong phất ngọn cờ* T. k. Huấn // (B) Cơn giận dữ : *Phẫn thích-lịch chi oai (uy)* (Nổi cơn sấm-sét).

thích-lịch-thạch *dt.* Lưỡi tầm-sét, thứ đá mài giống lưỡi búa (có lẽ là loại dao búa đời xưa (thạch-khí thời-đại) mà người tin dị-đoan cho là lưỡi búa của Lôi-công).

THỊCH-THỊCH *trt. Cg.* Thình-thịch, tiếng gót nện liên-tiếp xuống đất : *Chạy thịch-thịch.*

THỊCH-THƯỢNG *trt.* (do Trịch-thượng nói trại) X. Nói thịch-thượng.

THIM-THÍP *bt.* Vừa khoả mặt : *Đổ nước thim-thíp mặt đậu* (đậu ngâm).

THÍM *đdt.* Vai và tiếng gọi vợ người mà mình gọi bằng chú, bằng thầy : *Chú thím, thầy thím* // Tiếng vợ chồng người anh gọi tưng em dâu.

thím dâu *dt.* Vai người vợ của chú mình đối với mình (khi gọi, vẫn gọi thím).

thím nó *đdt.* Tiếng vợ chồng người anh gọi em dâu ngay mặt hay vắng mặt.

thím thầy *đdt.* Tiếng gọi vợ các thầy thuốc, thầy bói, v.v...

thím xẩm *dt.* Tiếng chỉ hay gọi người đàn-bà Trung-hoa.

THIN-THÍT *trt.* Lặng-trang, nín khe, im-lặng tuyệt-đối : *Im thin-thít, nín thin-thít ; Thin-thít như thịt nấu đông* tng.

THÌN *dt.* Răn, giữ : *Không thìn hai chữ hiếu trung ; Nguyệt-Nga khi ấy càng thìn nết-na* LVT // *tt.* Thuần, đằm-thắm : *Tính rất thìn.*

thìn ý *dt.* Giữ ý, giữ cho ý mình được kín-đáo, không để ai hiểu ý mình.

thìn lòng *dt. Nh.* Thìn ý : *Thìn lòng chờ đợi.*

thìn nết *dt.* Dằn tính nết, giữ cho tính được nghiêm-trang, đằm-thắm.

thìn tánh *dt. Nh.* Thìn nết.

thìn-từ *tt.* Hiền-lành, đằm-thắm.

THÌN *dt.* Chữ thứ năm trong hàng chi : *giờ thìn* (từ 7 tới 9 giờ sáng), *tháng thìn* (tháng 3 âm-lịch), (*tảo-thìn*) sáng sớm : *năm thìn, tuổi thìn* (X. Giáp-thìn, Bính-thìn, Mậu-thìn, Canh-thìn, Nhâm-thìn).

THÍN *bt.* (tiếng Quảng-đông) Thiên, tức ngàn (nghìn), hoặc trời.

thín-cẩu *dt. Cg.* Thiên-cửu, tên thứ bài bằng gỗ có điểm trắng và đỏ : *Đánh thín-cẩu.*

thín-tỳ *dt.* Thiên-địa (trời đất).

THINH *dt. Cg.* Thanh, tiếng nói : *Hàm thinh, làm thinh, lặng thinh, nín thinh* // Tiếng ca hát, đàn-địch : *Âm-thinh, hoà-thinh, truyền-thinh ; có thinh có sắc* // Tiếng động, tiếng nổ : *Liên-thinh* // Tiếng đồn, danh-tiếng : *Phong-thinh.*

thinh-âm *dt.* Tiếng có giọng cao thấp, nhỏ to : *Thinh-âm giéo-rắt.*

thinh-âm-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về sự phát-âm.

thinh-ba *dt.* X. Âm-ba.

thinh-danh *dt.* Danh-tiếng : *Thinh-danh vang-rền.*

thinh-dung *dt.* Tiếng nói và dung-nhan, mặt-mày.

thinh-đái *dt.* (thể) : Hai sợi dây ở đầu cuống họng, dùng cho sự phát-âm.

thinh-điệu *dt.* Nhịp-điệu của âm-nhạc.

thinh-giá *dt.* Danh-tiếng và giá-trị (của con người) : *Làm mất hết thinh-giá.*

thinh-học *dt. Nh.* Thinh-âm-học.

thinh-khí *dt.* Đồng thinh tương-ứng, đồng-khí tương-cầu nói tắt, sự cảm-thông nhau giữa người đồng-cảnh, đồng-tình : *Lạ gì thinh-khí lẽ hằng, Một dây một buộc ai giằng cho ra* K.

thinh-lãng *dt.* Làn sóng của tiếng được đưa đi.

thinh-luật *dt.* Luật thinh-âm (trong điệu thơ) // Hệ-thống liên-hệ tự-nhiên giữa các tiếng nói và sự bổng trầm của chúng ở các tiếng kép.

thinh-ngôn *dt.* Phao đồn, rêu-rao.

thinh-sắc *dt.* Tiếng thanh và sắc đẹp : *Thinh-sắc vẹn-toàn* (của đào kép).

thinh-tích *dt.* Tiếng-tăm về một việc làm khác thường : *Thinh-tích xấu.*

thinh-thế *dt.* Thinh-danh và thế-lực : *Ảnh-hưởng của thinh-thế.*

thinh-uy *dt.* Thinh-danh và uy-thế : *Dựa thinh-uy của kẻ khác.*

thinh-văn *dt.* Danh-tiếng đồn-dãi.

thinh-vọng *dt.* Ngưỡng-vọng danh-tiếng.

THINH-KHÔNG *trt. Cg.* Khi không, bỗng-dưng, tự-nhiên phát ra: *Thình-không la lối; đang ngồi, thình-không vụt chạy.*

THINH-THÍCH *dt. Cg.* Thích-thích, hơi ưa thích: *Việc đó, thấy thinh-thích.*

THINH-THINH *tt.* Mênh-mông, bát-ngát: *Ơn cha rộng thinh-thinh như biển, Nghĩa mẹ dài đằng-đẵng bằng sông CD.*

THỈNH *tt.* To, rộng: *Rộng thỉnh.*

thỉnh-thỉnh *trt.* Chễm-chệ và sỗ-sữ: *Nằm thỉnh-thỉnh đó!*

THỈNH *trt.* Tiếng đồng to mà ấm: *Đánh thỉnh một cái; thùng-thỉnh.*

thỉnh-thịch *trt.* X. Thịch-thịch.

thỉnh-thỉnh *trt.* Tiếng thỉnh liên-tiếp: *Đi thỉnh-thỉnh; đập cửa thỉnh-thỉnh.*

thỉnh-thùng-thỉnh *trt.* Tiếng trống nhịp-nhàng sau một câu hát: *Tháng giêng anh đi chơi xuân, Đến đây có hội trống-quân anh vào... Thỉnh-thùng-thỉnh... Trước khi hát anh có lời rao, Không chồng thời vào, có chồng thời ra.., Thỉnh-thùng-thỉnh* (hát trống-quân).

THÌNH-LÌNH *trt.* Đột-ngột, tình-cờ, bất-ngờ, không hay biết trước: *Thình-lình có tiếng gõ cửa.*

THÍNH *dt.* Gạo hay bắp rang cà nhuyễn để trộn trong thức ăn cho có mùi thơm và bán mùi tanh: *Rang thính, đâm thính, mắm thính, cá mòi thính* // *dt.* Ướp thính trong món ăn: *Thính mắm, thính nem.*

THÍNH *dt.* Nghe, đoán-định: *Bàng-thính, dự-thính, thám-thính* // Vâng theo: *Thính-lịnh, thính-mạng* // *tt.* Nhạy tiếng và nhạy hơi: *Mũi rất thính, tai rất thính.*

thính-giả *dt.* Người lắng nghe, chực nghe, đến nghe: *Thính-giả đài phát-thanh; diễn-thuyết được thính-giả hoan-nghinh.*

thính-giác *dt.* Giác-quan chủ sự nghe biết, tức tai; cảm-giác nghe biết bằng hai tai.

thính-hiệu *dt.* Hiệu-lịnh bằng tiếng còi, chuông, trống, v.v... (*signal acoustique*).

thính-lịnh *dt.* Vâng lịnh, nghe theo hiệu-lịnh.

thính-mạng *dt.* Nghe theo lời dạy, vâng lịnh dạy.

thính mũi *tt.* Nhạy hơi, đánh hơi giỏi: *Loài chó rất thính mũi.*

thính-năng *dt.* Sức nghe của hai tai.

thính-quan *dt.* Bộ-phận giác-quan (tức hai tai) để nghe.

thính tai *tt.* Nhạy tiếng, có hai tai rất nhạy (dầu nhỏ thế mấy cũng nghe được): *Người thính tai.*

thính-thị *bt.* Nghe và thấy, lắng nghe và trông: *Học ngoại-ngữ theo phương-pháp thính-thị.*

thính-thuyết *dt.* Nghe nói // Tỏ ra có lòng với nhau; cầm như quan-trọng, thiết-yếu lắm.

THÍNH *dt. Cg.* Sảnh, quan-thự, chỗ làm việc của quan sở-tại // (R) Nhà khách: *Khách thính, nhà thính.*

thính-đường *dt.* Nhà khách, phòng khách.

thính-sự *dt.* Lễ đem linh-cữu ra nhà ngoài (từ trong buồng hay nhà sau khiêng ra).

THỈNH *dt.* Rước, mời, cầu xin, hỏi-han: *Cung-thỉnh, mời thỉnh; thỉnh hương-quản đến lập vị-bằng; thỉnh sắc thần, thỉnh hương-chức tọa-vị.*

thỉnh-an *dt.* Hỏi thăm sức-khoẻ: *Thỉnh-an cha mẹ.*

thỉnh-cầu *dt.* Cầu xin, van xin: *Thỉnh-cầu được yết-kiến.*

thỉnh chuông *dt.* Mua chuông to cho chùa hay khiêng từ nơi đúc đến gác treo (cữ tiếng mua và khiêng) // Động chuông theo lệ, khi cúng (cữ tiếng động và đánh).

thỉnh-giáo *dt.* Xin được dạy-bảo về một điều gì: *Xin thỉnh-giáo với những bậc cao-minh.*

thỉnh-hôn *dt.* Hỏi vợ, xin cưới.

thỉnh-kinh *dt.* Xin kinh rước về, nói Trần-huyền-Trang đời Đường (T.H.) qua nước Thiên-trúc (Ấn-độ) xin kinh Phật đem về Trung-hoa: *Tam-Tạng thỉnh kinh* // (R) a) Xin kinh ở chùa hay ở một nhà từ-thiện đem về nhà đọc; — b) Dược ví với việc làm chậm-chạp, mất nhiều thì-giờ: *Làm như thỉnh kinh.*

thỉnh-kỳ *dt.* Lễ thứ 5 trong 6 lễ hôn-nhân thời xưa, nhà trai đến nhà gái xin định ngày giờ rước dâu.

thỉnh-mạng (mệnh) *dt.* Xin phép với bề trên: *Thỉnh-mạng cha mẹ.*

thỉnh mời *dt.* X. Mời thỉnh (thường dùng với giọng lẫy-dương): *Đợi thỉnh mời mới đến!*

thỉnh-nguyện *dt. Nh.* Thỉnh-cầu // *dt.* Những điều mong-mỏi cầu xin: *Có nhiều thỉnh-nguyện chưa được thoả-mãn; tập thỉnh-nguyện.*

thỉnh-phạn *đt.* Dùng cơm, ăn cơm. (tiếng riêng nhà chùa): *Đến giờ thỉnh-phạn.*

thỉnh-sắc *đt.* Lễ rước sắc từ nhà-việc (văn-phòng xã) đến đình để cúng, hát: *Đám thỉnh sắc.*

thỉnh-tội *đt.* Chịu tội, sẵn-sàng lãnh sự trừng-phạt: *Bại trận, về triều thỉnh-tội.*

thỉnh tượng *đt.* Mua ở tiệm hay xin ở chùa một bức tượng Phật hay cốt Phật bằng gỗ đem về nhà thờ (cữ tiếng mua và xin): *Xuống tóc rồi thỉnh tượng thờ.*

thỉnh-thác *đt.* Cầu-cạnh việc riêng.

thỉnh-thiếp *đt.* Thiệp mời.

THỈNH-THOẢNG *trt.* Đôi khi, lâu-lâu có một lần: *Thỉnh-thoảng ghé thăm.*

THỊNH *bt.* X. Thạnh.

THÍP *trt.* *Clg.* Líp, vừa đầy, vừa lấp, vừa khoả: *Đong cho thíp* // Thấm, vừa sức: *Ăn chưa thíp (chưa no), đánh chưa thíp (không đau, chưa thấm); thua chưa thíp (còn tiền, chưa nao-núng).*

thíp mặt *trt.* Líp mặt, vừa đầy: *Nước vừa thíp mặt.*

thíp-thíp *bt.* X. Thim-thíp.

THÍT *đt.* Thắt chặt lại: *Thít chặt bắp-bạp* // *trt.* Rán dằn, không cho ra tiếng: *Nín thít, thin-thít, thút-thít.*

thích ghịt *đt.* Quai chặt và ghịt xuống.

thít-thít *trt.* X. Thin-thít.

THỊT *dt.* *Clg.* Nạc, phần mềm có sớ, bọc lấy xương, trong thân người hay loài vật: *Đỏ da thắm thịt; còn trẻ, săn thịt* // Tất-cả các phần ăn được trong thân-thể loài vật: *Làm thịt; Hàng thịt nguýt hàng cá tng.* // Thịt heo gọi tắt (có cả nạc, mỡ và da): *Cháo thịt, thịt kho* // *(R)* Phần dẻ-dặt trong gỗ, trong đất, trái cây: *Đất thịt, gỗ thịt, mịn thịt, thưa thịt, ngon thịt* // *(B)* Cùng chung dòng-giống: *Máu thịt, ruột thịt* // *tt.* Được nuôi để làm hàng: *Bò thịt, heo thịt; Trâu thịt thì gầy, trâu cày thì béo tng.* // *đt.* Giết (làm thịt nói tắt): *Thịt một con bò đãi tiệc* // *(lóng)* Sát-phạt, ăn thua to: *Chúng gây sòng để thịt nhau* // *dt.* Thú rừng, gái hoang: *Kiếm thịt, săn thịt; Cùng phường bán thịt, cùng tay buôn người K.*

thịt ba-rọi *dt.* X. Ba-rọi (nghĩa đầu).

thịt bằm *dt.* Thịt heo có chút mỡ bằm nhuyễn: *Canh thịt bằm, cháo thịt bằm, hủ-tiếu thịt bằm.*

thịt bắp đùi *dt.* Phần thịt ở bắp đùi con heo, nạc nhiều mỡ ít, có da hoặc không.

thịt bầy-nhầy *dt.* X. Bầy-nhầy.

thịt bệu *dt.* Da thịt mềm bệu của người bịnh hoặc người mập (béo) ít hoạt-động: *Mập mà thịt bệu quá!* // Thịt ba-rọi hoặc thịt bắp-đùi heo kho nhừ.

thịt bông *dt.* Thịt bò hay thịt heo nạc ram mặn rồi giã tơi như bông gòn để ăn lâu.

thịt cá *dt.* Thịt con cá: *Thịt cá đồng hay có mực* // Thịt bò, thịt heo...và cá: *Ăn chay, có ăn thịt cá chi được đâu.*

thịt cốc-lết *dt.* Phần thịt nuộc-lưng heo cắt hình tam-giác có dính chút xương sống và đầu xương sườn *(côtelette).*

thịt chín *dt.* Thịt nấu chín, thường là thịt bò: *Cho tô phở thịt chín.*

thịt chợ *dt.* Thịt heo, thịt bò mua ở chợ: *Miếng thịt làng bằng sàng thịt chợ tng.*

thịt dư *dt.* Nhánh nhỏ mọc bất-thường trong họng hay mũi, cản-trở sự hô-hấp, khiến bịnh-hoạn luôn: *Cắt thịt dư.*

thịt đầu *dt.* Thịt lóc ở đầu con heo có cả tai và mũi.

thịt hầm *dt.* Thịt heo (ba-rọi hay bắp-đùi) xắt khối vuông thật to hầm cho rục với măng tre hoặc vài thứ hột như tạo, sen và gia-vị.

thịt kiếng *dt.* Thịt heo sống cúng thần chia từng phần để kiếng biếu hương-chức và các nhà tai-mắt trong làng.

thịt kho *dt.* Thịt heo (ba-rọi hay bắp-đùi) kho với nước-mắm, tiêu và hành.

thịt kho khô *dt.* Thịt nạc heo thái mỏng kho khô với nước-mắm, cho rút cạn.

thịt kho tàu *dt.* Thịt heo (bắp đùi) xắt khối vuông kho với nước-tương và tỏi.

thịt kho tiêu *dt.* Thịt nạc heo thái miếng mỏng nhỏ kho với nước-mắm và để thật nhiều tiêu.

thịt khô *dt.* Thịt bò hay heo (nạc ròng) lạng miếng lớn thật mỏng, ướp mắm-mặn ngọn-ngọt rồi phơi khô để dành ăn lâu.

thịt làng *dt.* *Nh.* Thịt kiếng: *Miếng thịt làng bằng sàng thịt chợ tng.*

thịt lậu *dt.* Thịt heo xẻ lén bán, không đóng thuế.

thịt luộc *dt.* Thịt heo luộc chín, có mỡ và da.

thịt mỡ *dt.* Thịt heo, phần nạc có dính lớp mỡ.

thịt nạc dt. Phần nạc ròng của thịt heo.
thịt nạc giăm dt. Phần nạc thịt heo có lằn mỡ mỏng xen vào giữa sớ thịt.
thịt nách dt. Thịt heo thảo ở nách, có da và lớp mỡ mỏng, ít béo.
thịt nồi gọ dt. X. Nồi gọ.
thịt nuộc-lưng dt. X. Nuộc lưng.
thịt nướng dt. Thịt xắc-lát ướp muối sả rồi nướng : *Dĩa cơm thịt nướng* // Thịt bò hoặc thịt heo (nạc ròng) thái miếng mỏng nhỏ rồi cặp gắp nướng : *Tô bún thịt nướng.*
thịt nguội dt. Thịt heo làm thành nhiều thức ăn để ăn nguội với bánh mì.
thịt phé-hú dt. Nh. Thịt bồng.
thịt phá-lấu dt. Thịt và lòng heo, gà, vịt ướp nhiều gia-vị thơm rồi nấu với lửa riu-riu cho chín.
thịt phay dt. Thịt ba-rọi hoặc bắp-đùi luộc rồi thái mỏng.
thịt quay dt. Nguyên con heo bỏ lòng, banh ra ướp gia-vị rồi nướng trong lò kín.
thịt ram dt. Thịt heo có chút mỡ ướp mằn-mặn rồi ram vàng.
thịt rừng dt. Thú rừng như nai, chồn, cheo, v.v. làm thịt rồi nấu nướng cách riêng để làm đồ nhắm.
thịt săn dt. Da thịt cứng : *Lúc nầy mạnh trong mình nên thịt săn.*
thịt tái dt. Thịt bò, heo hoặc gà nướng hay luộc sơ, còn sống : *Bún thịt tái, phở thịt tái.*
thịt-thà dt. (đ) : Nh. Thịt : *Mỡ không đầy chớ có thịt-thà chi đâu.*
thịt thừa dt. (lóng) : Con-cái lòng-thòng, hay làm cực lòng cha mẹ : *Còn cục thịt thừa biết bỏ cho ai CD* // (R) Dương-vật : *Chim kêu trên đọt cây dừa. Một cục thịt thừa năm bảy người đeo CD.*
thịt ướp dt. Thịt heo ướp mặn để nướng hay chiên : *Ăn cơm thịt ướp.*
thịt ướp lạnh dt. Thịt heo hay bò để trong tủ lạnh hay dầm nước đá đã lâu : *Nhập-cảng thịt ướp lạnh.*
thịt xá-xíu dt. Thịt heo nạc lóc dài có chút mỡ, ướp gia-vị rồi nướng.
thịt xúp dt. Thịt bò nấu lấy hết nước ngọt.
thịt xương dt. Thân-thể con người hay con vật : *Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương K.*

THIU tt. Vừa biến chất và có mùi hôi ăn không được : *Cơm thiu, canh thiu ; Bánh bò thiu, đứt dây thiều, lọt cầu-tiêu.*
thiu nhớt tt. Thiu lâu rồi, ướt mình và nhớt nhớt : *Để tới bữa nay, nó đã thiu nhớt rồi* // (B) Ế chồng và có nhiều tai-tiếng xấu : *Thiu nhớt rồi, ai cưới ?*
thiu thối tt. Thiu thật lâu, mùi hôi trở thành thối (thõi) // Lời mắng đàn-bà hư, bị nhiều người khi-dể : *Đồ thiu thối gì đâu mà !*

THIU trt. Mơ-màng, vừa mê chớ chưa ngủ hẳn // (R) Hiu, rất buồn : *Buồn thiu.*
thiu ngủ trt. Sắp mê để ngủ : *Vừa thiu ngủ đã tới giờ.*
thiu thiu trt. Clg. Thiu-thỉu, Nh. Thiu ngủ : *Mới thiu-thiu chớ chưa ngủ.*
thiu-thỉu trt. X. Thiu-thiu.

THỈU-ĐỈU dt. (thực) : Loại dây bò có lá nhám được dùng giồi ván nắm cho láng : *Dây thiu-đìu.*

THỈU trt. Nh. Thiu : *Thiu-thỉu.*
thỉu-thỉu trt. Nh. Thiu-thiu và thiu-thỉu.

THỊU tt. Phịu, xệ xuống : *Bùng thụng bùng thịu ; mặt xệ thịu xuống.*

THIẾC dt. Clg. Sắt tây, loại kim mềm, sắc trắng, dễ sét : *Ấm thiếc, thùng thiếc* // (R) Clg. tôn (tôle), thứ thiếc có pha kẽm : *Chợ thiếc, nhà thiếc.*
thiếc Cao-bằng dt. Thứ thiếc ở mỏ tại Cao-(B.V.), dày cứng, không sét.
thiếc lá dt. Thiếc cán thành lá mỏng.
thiếc-phấn dt. Phấn thiếc, được dùng xức lác.

THIÊM bt. Thêm.
thiêm-đinh dt. Đẻ con trai ; thêm một xuất đinh, một công-dân cho nước.
thiêm-thủ dt. Lấy thêm, lấy ngoài số định : *Phần thiêm-thủ.*

THIÊM-THIẾP trt. Clg. Thiếp-thiếp, mê-mang, không biết gì, không thấy gì cả : *Nằm thiêm-thiếp.*

THIỀM dt. Con cóc // (B) Mặt trăng : *Cung thiềm.*
thiềm-cung dt. Cung thiềm, mặt trăng (tiếng văn-chương).
thiềm-huy dt. Ánh-sáng mặt trăng.
thiềm-phách dt. Mặt trăng.
thiềm-quang dt. Nh. Thiềm-huy.
thiềm-quế dt. (truyền) : Cây quế trong cung trăng.
thiềm-tô dt. Mủ lấy ở cổ con cóc, vị thuốc

trị ung-độc.

thiềm-thừ *dt.* Con cóc : *Nguyệt-lý thiềm-thừ* (hình con cóc trong cung trăng).

THIỀM *dt.* Mái hiên.

thiềm-lưu *dt.* Giọt nước trên mái hiên, mái nhà chảy xuống.

THIẾM *tt.* Hiểm, độc-ác, không giúp ai, thấy ai vì sai-lầm sắp lâm-nguy, không chỉ giúp : *Làm thiểm, người thiểm, bụng thiểm.*

thiểm-ác *tt.* Có bụng ác, cố để người mang hại.

thiểm-độc *tt.* Độc-hiểm, bất-nhơn, cố hại người.

thiểm-thước *tt.* *Nh.* Thiểm-ác.

THIẾM *dt.* Né, tránh // Bất-chợt, thấy thoáng qua.

thiểm-điện *dt.* Điện chớp; chớp-nhoáng, thật lẹ.

thiểm-quang *dt.* Chớp-nhoáng, tia-sáng thoáng qua // *(triết)* Cảm-giác vừa loé lên rồi mất *(phosphènes).*

thiểm-thước *trt.* Chập-chờn // *(B)* Úp mở, nửa chơi nửa thật.

THIỂM *tt.* Nhục, xấu-hổ // Tiếng tự-xưng nhún-nhường.

thiểm-chức *dt.* Chức mọn này, tiếng người có chức-phận tự-xưng khi nói với kẻ thấp hơn.

thiểm-nha *dt.* Nha hèn này, tiếng chỉ sở làm mình cách nhún-nhường.

thiểm-vị *dt.* Địa-vị nhỏ-nhen này, tiếng chỉ chức-vị mình cách nhún-nhường.

THIỆM *bt.* Đầy-đủ : *Dưỡng-thiệm, sung-thiệm.*

thiệm-cấp *đt.* Cấp cho đầy-đủ.

THIÊN *st.* Ngàn (nghìn) : *Một thiên ngói, một thiên lá ; Thiếu lùa thiên, trơ mặt địa* (câu đối).

thiên cổ *dt.* Ngàn (nghìn) xưa, ngàn đời, còn hoài : *Danh lưu thiên cổ* (tiếng để ngàn đời) // *trt.* Lắm, nhiều lắm : *Hay thiên cổ, tốt thiên-cổ.*

thiên-hộ *dt.* Chức ngang với chức Cai-tổng ; chức hàm do vua phong cho người có công hay cho người giàu-có từng giúp tiền hay lúa nuôi quân (cao hơn bá-hộ) // Giàu lắm (huê-lợi hằng năm bằng thuế lấy trong một ngàn hộ) : *Giàu thiên-hộ.*

thiên-kim *bt.* Ngàn vàng, đáng ngàn vàng, thật quý, rất đáng giá : *Nhứt tiếu thiên-kim* (một nụ cười đáng ngàn lượng vàng).

thiên-kim tiểu-thơ *dt.* Nàng con gái giá đáng ngàn vàng, con gái cưng thật đẹp.

thiên-khê *trt.* Nhiều lắm : *Của tiền thiên-khê.*

thiên lá *dt.* Một ngàn đôi lá lợp nhà, tức một ngàn tàu lá dừa nước tách hai.

thiên-lý *dt.* Ngàn dặm // *tt.* Xa diệu-vợi, xa lắm : *Trên con đường thiên-lý.*

thiên-lý-kính *dt.* Ống dòm (nhòm), ống kính trông xa (thấy như gần).

thiên-lý-mã *dt.* Ngựa thật hay, có thể ngày chạy ngàn dặm.

thiên lúa *dt.* Một trăm gịa lúa (bằng 1.000 ô).

thiên tải *dt.* Ngàn năm // Thời-gian thật lâu : *Thiên-tải nhứt thì* (ngàn năm một thuở).

thiên-tổng *dt.* Chức quan võ xưa cầm 100 quân.

thiên-tuế *dt.* Ngàn tuổi, tiếng gọi tưng người có chức-phận to hồi xưa // *(thực)* Cây loại loã-tử, phát-hoa biệt-chu ở chót cây, vẩy cái giẹp, có lông trắng mang hột ở hai bên, cộng lá dài đơm nhiều phiến cứng nhọn, thuộc loại sống lâu và được trồng làm kiểng (cảnh) *(Cycas).*

thiên-thặng *dt.* Một ngàn cỗ xe, tiếng dùng chỉ vua chư-hầu thời xưa.

thiên-thu *dt.* Ngàn năm // *trt.* Luôn cả đời, hết một đời người : *Giấc ngủ thiên-thu ; thiên-thu vĩnh-biệt.*

thiên-trùng *dt.* Ngàn trùng, ngàn lớp chồng-chất // *(R)* Đông-đúc, nhiều người : *Thiên-hạ thiên-trùng* // Xa cách lắm : *Cách-biệt thiên-trùng.*

thiên-vàn *st.* Ngàn muôn // *tt.* Nhiều vô số, kể không xiết : *Biết thiên-vàn nào mà nói cho hết.*

thiên vạn *st.* *Nh.* Thiên vàn.

THIÊN *dt.* *(truyền)* : Ông Trời, đấng thiêng-liêng tạo ra và ngự-trị muôn loài : *Bản thiên, hoàng-thiên ; thiên bất dung gian* // *(R)* a) Bầu trời, nơi có màu xanh trên cao : *Hiệu-thiên* (trời cao), *huyền-thiên* (trời thẳm), *thượng thiên* (trên trời) // b) Ngày, mùa tiết : *Kim-thiên* (Bữa nay), *minh-thiên* (ngày mai), *tiết đông-thiên lạnh-lẽo* // *(B)* Tự-nhiên (do trời sanh) : *Thiên-nhiên, thiên-phú, Thiên lý sở nhiên* (lẽ trời khiến như vậy) // Vua ; vua một nước lớn (đối với nước phụ-thuộc).

thiên-ân *dt.* Ơn Trời // (R) Ơn vua.

thiên-bẩm *dt.* Tính Trời sinh, do Trời cho mới được sáng-láng, giỏi-giắn như vậy.

thiên-biên *dt.* X. Thiên-khai.

thiên-biến *dt.* Hiện-tượng trên trời.

thiên-binh *dt.* Binh-lính trên trời.

thiên-bộ *dt.* Vận-thời: vận-mạng của nước.

thiên-can *dt.* Can-hệ bởi Trời, tên 10 chữ (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu (Mồ), Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) để ráp với 12 chữ Địa-chi thành 60 năm trong một nguơn, để tính tuổi và đoán vận-mạng mỗi người.

thiên-cầu-nghi *dt.* Mô hình bầu trời, có mặt trời, mặt trăng và các vì sao.

thiên-công *dt.* Thợ Trời, tiếng vì Trời như tay thợ khéo, tạo được muôn loài khác nhau.

thiên-cơ *dt.* Máy Trời mầu-nhiệm, việc Trời sắp-đặt trước cho mỗi người, mỗi nước không hề sai-chạy: *Thiên-cơ bất khả lậu.*

thiên-cù *dt.* Cõi trời, trên trời.

thiên-cung *dt.* Cung-điện của Trời.

thiên-chân *dt.* Tánh tự-nhiên của mỗi người.

thiên-chúa *dt.* Đức Chúa-trời, vị thần độc-tôn đạo Da-tô.

thiên-chức *dt.* Chức-vụ tự-nhiên của con người: *Cứu người mắc nạn để làm tròn thiên-chức* // (R) Bổn-phận, nhiệm-vụ: *Thiên-chức của nhà giáo.*

thiên-chương *dt.* Những cái đẹp ở trên trời như: *mặt trời, mặt trăng và các vì sao* (Nhựt nguyệt tinh-tú, thiên chi văn-chương).

thiên-diễn *dt.* Sự tiến-hoá tự-nhiên: *Sự đào-thải của tuổi già là một điều thiên-diễn.*

thiên-duyên *dt.* Căn-duyên Trời định.

thiên-đàn *dt.* Đàn tế trời.

thiên-đàng *dt.* X. Thiên-đường.

thiên-đạo *dt.* Đạo trời, lẽ phải tự-nhiên: *Thiên-đạo chi-công.*

thiên-đế *dt.* *Cla.* Ngọc-đế, Trời, ông Trời, nhà vua của muôn loài.

thiên địa *dt.* Trời và Đất: *Thiên địa chi công* // *tht.* Trời đất! tiếng kêu than: *Thiên địa ơi! Sao vậy nè?*

thiên-đình *dt.* Sân chầu của Trời, nơi Trời ngự cho tiên, thánh chầu: *Mỗi năm, Táo-quân đều có lên thiên-đình để báo-cáo việc thế* // Cái trán người ta: *Thiên-đình rộng.*

thiên-đỉnh *dt.* Điểm ngay đầu mình ở trên trời // Vị-trí một vì sao đến chỗ cao nhất trên chân-trời *(culmination).*

thiên-định *tt.* Do Trời đã định sẵn: *Sống chết tự thiên-định, bởi nào mà lo.*

thiên-điều *dt.* Luật Trời: *Phạm thiên-điều.*

thiên-điếu *dt* *Clg.* Phong đòn-gánh (sài uốn ván), chứng bịnh trẻ-con khi đến thời-kỳ nặng nhứt, làm cho đứa trẻ nầy mình, mắt trợn trắng, miệng hả hoác (như bị Trời câu), rồi chết.

thiên-độ *dt.* Khoảng cách giữa một thiên-thể hay một điểm nào khác, với đường xích-đạo trời *(déclinaison).*

thiên-đường *dt.* *Clg.* Thiên-đàng, thế-giới sung-sướng nhứt trên trời mà hồn người chết được về ở sau khi được rửa sạch tội-lỗi: *Biết đâu địa-ngục, thiên-đường là đâu K.* // (R) Xã-hội mà mọi người đều thừa-thải cơm ăn áo mặc, không giai-cấp, không cảnh người bóc-lột người: *Nước cộng-sản là thiên-đường của dân vô-sản* (lời mỉa-mai của báo-chí khối tự-do).

thiên-giới *dt.* Cõi trời, thế-giới tiên thánh.

thiên-hà *dt.* Sông trên trời, tức dải Ngân-hà. X. Ngân-hà.

thiên-hạ *trt.* Dưới bầu trời // *dt.* Loài người, tất cả người trên đời: *Trong thiên-hạ, có ai không ăn mà sống?* // Một số người thật đông trong một cơ-hội: *Nghe lửa cháy, thiên-hạ chạy tới rần-rần* // Họ, người ta, những người khác hơn mình, khác hơn bọn mình: *Làm vậy, không sợ thiên-hạ cười sao?* // Họ, người ta, tiếng ám-chỉ một người: *Vì gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai CD.*

thiên-hạ-sự *dt.* Việc thiên-hạ, chuyện người ta, chuyện đời: *Lạ gì thiên-hạ-sự.*

thiên-hán *dt.* *Nh.* Thiên-hà. X. Ngân-hà.

thiên-hậu *dt.* Bực sau Trời, tức vua.

thiên-hình *dt.* Hình-phạt trời đánh (cho kẻ gian ác).

thiên-hiểm *tt.* Hiểm-trở tự-nhiên: *Đóng binh nơi thiên-hiểm.*

thiên-hoa *dt.* Bịnh đậu, trái Trời.

thiên-hương *dt.* Mùi thơm Trời cho // Sắc đẹp lộng-lẫy của đàn-bà: *Quốc-sắc thiên-hương.*

thiên-ý *dt.* Ý Trời, lòng Trời, việc mà Trời đã sắp-đặt trước, khó tránh, khó cãi được.

thiên-kinh *dt.* Đạo thường tự-nhiên: *Thiên-kinh địa-nghĩa* (đạo thường, lẽ phải).

thiên-khai *dt.* (bạc): Phu bốn lá bài giống nhau trên tay người đánh tổ-tôm, tài-bàn.

thiên-khí *dt.* Hiện-tượng trong không-khí như dông, gió, con trốt, v.v...

thiên-không *dt.* Không-gian, khoảng trống không trên trời.

thiên-khung *dt.* Bầu trời, vòm trời.

thiên-la *dt.* Lưới trời // *(R)* Phép bắt yêu : *Bố thiên-la địa-võng* // *(B)* Luật trừng-phạt tự-nhiên, khó tránh khỏi.

thiên-linh-cái *dt.* *(truyền)* Sọ con gái còn trinh được luyện để mách cho kẻ luyện nó hiểu-biết hết việc kín-đáo của người.

thiên-lý *dt.* Lẽ trời, cái lẽ phải mà xưa nay mọi người đều nhận : *Thiên-lý sử nhiên* (lẽ trời khiến vậy).

thiên-lộc *dt.* Lộc trời // *(R)* Lộc vua.

thiên-lôi *dt.* Thần sấm-sét (thường được hình-dung với bộ mặt dữ-dằn, mỏ nhọn như chim, có cánh, cầm búa đánh chết người có số bị trời đánh, phần nhiều là kẻ gian-ác, bất-hiếu, v.v...) // *(B)* Được ví với kẻ tay sai trung-tín : *Tôi như thiên-lôi, chủ sai đánh đâu thì đánh đó* // Tiếng mắng : *Thằng thiên-lôi ; tướng mặt in thiên-lôi.*

thiên-luân *dt.* Đạo trời, đường-lối chánh-đáng.

thiên-luận *dt.* Lý-luận về Trời của Lão-tử, đại-ý ông không tin nơi Trời nên nêu ra Đạo, và cho rằng nếu có Trời, Trời còn sau Đạo, và Đạo sau Tự-nhiên.

thiên-lương *dt.* Lương-tâm, bản-tính tốt của con người : *Để mất thiên-lương.*

thiên-mạc *dt.* Màn Trời.

thiên-mạng *dt.* Mạng Trời, số Trời, định-mạng của mỗi sinh-vật do Trời đặt-để sẵn : *Không cãi được thiên-mạng.*

thiên-mệnh *dt.* *Nh.* Thiên-mạng.

thiên-môn *dt.* Cửa trời, cửa vào cõi Trời.

thiên-nhai *dt.* Chân trời, nơi xa-xôi : *Thiên-nhai hải-giác* (chân trời góc biển).

thiên-nhan *dt.* Mặt Trời // *(R)* Vua : *Về triều, bái-mạng thiên-nhan.*

thiên-nhãn *dt.* Mắt trông suốt mọi vật.

thiên-nhiên *tt.* Tự-nhiên : *Cảnh thiên-nhiên hùng-vĩ.*

thiên-nhưỡng *dt.* Trời và Đất.

thiên-oai *dt.* *Clg.* Thiên-uy, oai Trời ; oai vua : *Xúc-phạm thiên-oai.*

thiên-pháo *dt.* Bịnh dương-mai tới thời-kỳ nặng, ăn tới đầu : *Mắc thiên-pháo.*

thiên-phận *dt.* Phần Trời dành để, phú cho : *Có thiên-phận.*

thiên-phú *dt.* Trời che, trời phù-hộ cho : *Thiên-phú địa-tái* (trời che đất chở) // Do Trời cho, nói về óc sáng-láng thông-minh tự-nhiên hay tài giỏi tự-nhiên, không phải học hay tập-luyện mà vẫn hơn người : *Tánh thiên-phú, tài-năng thiên-phú.*

thiên-phủ *dt.* Cuộc đất thạnh, tốt, vừa là nơi có nhiều sản-vật, vừa dễ phòng-thủ // Cõi Trời : *Theo tín-tưởng, vũ-trụ gồm ba cõi : Thiên-phủ, Địa-phủ và Thuỷ-phủ.*

thiên-quang *dt.* Ngày quang-đãng, sáng-sủa, tốt trời.

thiên-sản *dt.* Sản-vật tự-nhiên.

thiên-sanh (sinh) *dt.* Trời sanh, tự-nhiên có.

thiên-số *dt.* Số trời, số-mạng : *Thiên-số nan-đào* (số trời khó tránh).

thiên-sứ *dt.* Sứ nhà Trời // *(R)* Sứ vua, của triều-đình sai đi : *Đặt hương-án tiếp thiên-sứ.*

thiên-tác *tt.* Trời làm ra // *(B)* Tự-nhiên có, tự-nhiên thành.

thiên-tai *dt.* Tai trời, tai-nạn tự-nhiên như dông-tố, lụt-lội.

thiên-tài *dt.* Tài-năng Trời cho, không phải học-hỏi hay tập-rèn nhiều mà vẫn giỏi hơn người : *Có thiên-tài* // *(R)* Người tài giỏi xuất-sắc mà không phải học-hỏi hay tập-luyện nhiều : *Đó là một thiên-tài của đất nước.*

thiên-tào *dt.* *Nh.* Thiên-đình.

thiên-tạo *tt.* *Nh.* Thiên-tác.

thiên-tắc *dt.* Phép-tắc tự-nhiên.

thiên-tâm *dt.* *Nh.* Thiên-ý.

thiên-tính (tánh) *dt.* Tính trời, tính tự-nhiên do Trời phú cho.

thiên-tỉnh *dt.* Giếng trời // Đoạn giữa không lợp nối liền nhà trên và nhà dưới, hai bên có vách liền : *Nhà có thiên-tỉnh.*

thiên-tiên *dt.* Tiên trên trời, khác với địa-tiên là tiên mắc đọa.

thiên-toán *dt.* Phép toán thiên-văn.

thiên-tôn *dt.* Trời, ông Trời : *Đấng thiên-tôn.*

thiên-tư *dt.* Tư-chất Trời cho, óc thông-minh hay tài giỏi tự-nhiên : *Người có thiên-tư.*

thiên-tử *dt.* Con Trời // *(B)* Vua : *Lịnh thiên-tử ; thiên-tử giá-lâm.*

thiên-tước *dt.* Tước-lộc Trời cho.

thiên-tướng *dt.* Tướng nhà Trời : *Người ta bảo Phù-đổng thiên-vương là một thiên-tướng.*

thiên-tượng *dt.* Hiện-tượng trên trời : *Có nhiều thiên-tượng mà khoa-học chưa giải-thích được.*

thiên-thanh *tt.* Xanh da trời : *Cái áo màu thiên-thanh.*

thiên-thành *tt.* Trời làm ra, tự nên : *Giai-ngẫu tự thiên-thành* // X. Thiên-thị.

thiên-thần *dt.* Các vị thần trên trời : *Mạnh tợ thiên-thần* // *(R)* Hình người có hai cánh như chim của đạo Da-tô.

thiên-thể *dt.* Tinh-tú, tiếng gọi chung tất-cả các vì sao và mặt trời, mặt trăng.

thiên-thị *dt. Clg.* Thiên-thành, ánh-sáng ở thành-thị ban đêm thấy ửng trên nền trời.

thiên-thời *dt.* Thời trời, cơ-hội thuận-lợi cho một việc làm to, một trong ba yếu-tố căn-bản để thành-công : *Thiên-thời, địa-lợi, nhơn-hoà* // Tiết trời, tên chứng bịnh làm ỉa mửa riết đến chết : *Bịnh thiên-thời.*

thiên-thượng *trt.* Trên trời.

thiên-trào *dt. Clg.* Thiên-triều, triều-đình nước lớn (đối với các nước chư-hầu).

thiên-trì *dt.* Ao trời, tức sông và biển.

thiên-triều *dt.* X. Thiên-trào.

thiên-uy *dt.* X. Thiên-oai.

thiên-uyên *dt.* Trời cao, vực thẳm // *(B)* Xa lắm, gọi không thấu, đi không tới // Một trời một vực, khác nhau xa.

thiên-ương *dt. Nh.* Thiên-tai.

thiên-văn *dt. Nh.* Thiên-thể // *(thth)* Phép xem sao để đoán việc đời, việc người : *Xem thiên-văn* // X. Thiên-văn-học.

thiên-văn-đài *dt.* Đài cao có đặt ống kính đặc-biệt để quan-sát mọi hiện-tượng trên trời.

thiên-văn-học *dt.* Môn học nghiên-cứu thiên-thể.

thiên-vận *dt.* Vận Trời : *Thiên-vận tuần-hoàn.*

thiên-vị *dt.* Ngôi vua.

thiên-võng *dt. Nh.* Thiên-la : *Thiên-võng khôi-khôi, sơ nhi bất lậu* (Lưới Trời lồng-lộng, thưa mà chẳng lọt).

thiên-vũ *dt.* Cõi trời.

THIÊN *bt.* Lệch một bên, không cân đồng : *Xử thiên, tính thiên ; Kiêm thính tắc minh, thiên thính tắc ám* (gồm nghe thì sáng, riêng nghe thì tối).

thiên-ái *dt.* Yêu riêng, thương không đều.

thiên-cộng *tt.* Ngả về phe cộng-sản : *Tờ báo thiên-cộng.*

thiên-hướng *dt.* Khuynh-hướng lệch-lạc, không hẳn phía nào.

thiên-hữu *tt.* Ngả theo cánh hữu, theo phía bảo-thủ.

thiên-kiến *dt.* Ý-kiến thiên-lệch, không được khách-quan, công-bình : *Có thiên-kiến về thời-cuộc.*

thiên-lệch *bt.* Bênh một bên, nặng về một phía : *Xử thiên-lệch, ý-kiến thiên-lệch.*

thiên-manh *tt.* Chột, mù một con mắt.

thiên-phế *dt.* Bênh bỏ, bênh người này, bỏ người kia // Bịnh xụi nửa thân mình.

thiên-phòng *dt.* Vợ bé : *Có thiên-phòng.*

thiên-tà *tt.* Vạy-vọ, không ngay-thẳng : *Người thiên-tà.*

thiên-tả *tt.* Ngả qua phe tả, phe cấp-tiến, xã-hội.

thiên-tây *tt.* Bất-công, hay tây-vị : *Xử cách thiên-tây.*

thiên-tâm *dt.* Lòng vạy-vọ, không ngay-thẳng, hay tây-vị.

thiên-tư *trt.* Tư-tùi, không công-bằng : *Ăn-ở thiên-tư.*

thiên-thính *dt.* Nghe lời to-nhỏ, nghe lời đường-một bên này để bỏ bên kia.

THIÊN *đt.* Dời đi, thay-đổi : *Biến-thiên ; thiên đi nơi khác.*

thiên-bổ *dt. Nh.* Cải-bổ.

thiên-cải *dt.* Thay-đổi, chuyển đi, dời chỗ.

thiên-cư *dt.* Dời nhà, đi ở nơi khác.

thiên-di *dt.* Dời đi nơi khác.

thiên-diên *trt.* Lần-hồi, ngày này sang ngày khác : *Thiên-diên ngày tháng.*

thiên-đô *dt.* Dời đô, dời chỗ vua đóng đô : *Lê-quý-Ly xui vua Trần Thuận-tông thiên-đô vào thành Tây-đô (Thanh-hoá).*

thiên-hoá *dt.* Hoá ra khác // *(Phật)* Chết.

thiên-nộ *dt.* Giận lây : *Bất thiên-nộ, bất nhị quá* (Chẳng giận lây, chẳng lỗi hai lần).

thiên-nhậm *dt.* Đi nhậm nơi khác, đổi chỗ nhậm (nói về công-chức).

thiên-tâm-suất *dt. (l) : Clg.* Tâm-sai, sự dời xa trung-tâm ; khoảng cách giữa trung-tâm vòng tròn nhỏ và trung-tâm vòng tròn lớn bao ngoài *(excentricité).*

thiên-thệ *dt.* Xa chơi // Chết.

THIÊN *dt.* Đoạn sách hay đoạn văn dài gồm nhiều chương : *Kinh Lễ có 46 thiên* // *(R)* Bài văn : *Đoản-thiên, trường-thiên, một thiên tuyệt-bút.*

THIÊN-LÝ *dt. (thực)*: Loại dây leo, ngọn có lông mịn, mủ trắng, lá dài 7, 8 mm., tránh vàng xanh, có lông; hoa ăn được: *Giàn thiên-lý*.

THIÊN-MÔN-ĐÔNG *dt. (Đy)*: Rễ dây tóc tiên, khí thật lạnh, vị ngọt đắng.

THIÊN-THẢO-CAN *dt. (Đy)*: Rễ một loại cỏ, khí ấm, vị chua và mặn, chủ về huyết.

THIỀN *dt. Clg.* Thuyền, yên-lặng nghĩ-ngợi: *Đạo thiền, toạ-thiền, tham-thiền* // *tt.* Thuộc về đạo Phật: *Cửa thiền; Mùi thiền ăn-mặc đã ưa nâu-sồng K.* (dyana).

thiền-định *dt.* Ngồi yên-lặng, chú tâm suy-tưởng đạo: *Tới giờ thiền-định.*

thiền-đường *dt.* Gian nhà để ngồi tham-thiền trong một cảnh chùa // *(R)* Chùa.

thiền-gia *dt.* Nhà tu-hành theo đạo Phật.

thiền-học *dt.* Môn học thiền-định trong đạo Phật.

thiền-khách *dt.* Tín-đồ đạo Phật, người cúng chùa.

thiền-lâm *dt.* Rừng thiền // *(B)* Cửa Phật, đạo Phật (rộng-rãi như rừng).

thiền-môn *dt.* Cửa thiền, nhà chùa: *Chốn thiền-môn thanh-tịnh.*

thiền-na *dt.* Phép tham-thiền trong rừng sâu, ngồi xếp bằng, mình vươn thẳng, thở hơi thật dài để tìm chánh-kiến (dhyâna).

thiền-phòng *dt.* Buồng các nhà sư trong chùa.

thiền-sư *dt.* Hoà-thượng, thầy cả trong một cảnh chùa.

thiền-tâm *dt.* Lòng từ-bi bác-ái, thanh-tịnh, không lo nghĩ của người thường (không phải người tu-hành).

thiền-tông *dt.* Tông-phái đạo Phật.

thiền-thích *dt.* Đạo Phật.

thiền-trai *dt.* Nhà trai, phòng ăn trong chùa.

thiền-trượng *dt.* Cây gậy của hoà-thượng.

THIỀN *dt. Clg.* Thoàn, con ve: *Kim-thiền thoát xác* (ve lột khỏi xác) // *(R)* Tho, lụa mỏng (như cánh ve) // *trt.* Tiếp nối nhau (như nhiều ve kêu tiếp nối không dứt).

thiền-liên *trt.* Tiếp nối không dứt.

thiền ngâm *dt.* Ve ngâm (giọng ve kéo dài như ngâm).

thiền-ngữ *dt.* Tiếng ve kêu.

thiền-sa *dt.* Thứ lụa mỏng (như cánh ve).

thiền-thoát *dt. (Đy)*: X. Thiền-thối.

thiền-thối *dt. (Đy)*: *Clg.* Thiền-thoát và Thiền-thuế, xác con ve, khí lạnh, vị ngọt mặn.

thiền-thuế *dt. (Đy)*: X. Thiền-thối.

THIỀN *dt.* X. Thuyền: *Thiền-quyên.*

THIỀN-LIỀN *dt. (thực)*: *Clg.* Tam-nại, loại ngải thấp, lá to trải trên mặt đất, củ có mùi thơm gắt, có tánh mát *(Kaempferia rotunda).*

THIẾN *dt.* Cắt bỏ bộ-phận sanh-dục: *Thiến gà, thiến heo; gà thiến, heo thiến, chó thiến* // Cắt bỏ: *Thiến mồng, thiến tếch (gà), thiến cành cây.*

thiến dái *dt.* Cắt bỏ hai trứng dái, cách thiến thú đực.

thiến trứng *dt.* Cắt bỏ đùm trứng trong bụng, cách thiến thú cái hay gà (cả trống lần mái).

THIỂN *tt. Clg.* Siển, nông-cạn, hẹp-hòi: *Thâm-thiển, thô-thiển; tài sơ trí thiển.*

thiển-bạc *tt.* Nông-cạn và mỏng-mảnh, dở và không chắc-chắn.

thiển-cận *tt.* Nông và gần, không sâu-xa: *Sự thấy biết thiển-cận.*

thiển-học *dt.* Học-thức hẹp-hòi: *Thiển-học này không dùng vào đâu được cả.*

thiển-ý *dt.* Ý-kiến nông-cạn: *Theo thiển-ý của tôi, ta nên bỏ qua việc này thì hơn.*

thiển-kiến *dt.* Sự thấy-biết hẹp-hòi, nông-cạn: *Theo thiển-kiến tôi, bề trong việc ấy không phải vậy đâu* // *(thth)* Nh. Thiển-ý.

thiển-lậu *tt* Nông-cạn và quê-mùa: *Lời lẽ thiển-lậu.*

thiển-mưu *dt.* Mưu-kế tầm-thường, không hay: *Có chút thiển-mưu, xin bày-tỏ.*

thiển-nghĩ *dt.* Suy-nghĩ cách nông-nổi, lời khiêm-nhượng: *Tôi thiển nghĩ: ta nên bỏ qua.*

thiển-nhân *dt.* Người nông-nổi, không suy-nghĩ xa, hiểu-biết ít.

thiển-tài *dt.* Tài hèn, tài kém-cỏi.

thiển-thuật *dt.* Nghệ-thuật non kém.

thiển-thức *dt.* Ý-thức kém-cỏi, sự hiểu-biết tầm-thường.

thiển-tri *dt.* Biết qua-loa, sơ-sài.

thiển-trí *dt.* Trí thấp, không độ xa, tính xa được.

thiển-văn *dt.* Kiến-văn hẹp-hòi.

THIỆN *tt.* Lành, tốt: *Hành thiện, khuyến*

thiện, lương-thiện, phước-thiện, quy thiện, tùng thiện, từ-thiện, vi thiện ; *Tích thiện phùng thiện* (làm nhiều điều lành thì gặp lành) // Khéo, hay, thạo, giỏi : *Thiện-nghệ, thiện-xạ*.

thiện ác bt. Lành và dữ, điều lành và điều dữ : *Thiện ác đáo đầu...*

thiện-cảm dt. Cảm-tình tốt : *Gây thiện-cảm lúc đầu.*

thiện-căn dt. Vốn gốc hiền-lành, căn-bản hiền-lành : *Thiện-căn ở tại lòng ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan K.*

thiện-công dt. Người thợ lành nghề, thợ giỏi.

thiện-cử dt. Việc làm lành : *Có nhiều thiện-cử đáng khen.*

thiện-chí dt. Ý-chí tốt trong việc làm : *Làm với tất-cả thiện-chí ; người có nhiều thiện-chí với việc chung.*

thiện-chính dt. Chính-sách, chính-sự, chính-trị hay, khéo.

thiện-chiến tt. Quen trận-mạc, giỏi chiến-trận : *Tuyển quân thiện-chiến.*

thiện-chung dt. Cái chết hiền, cái chết vì già-yếu.

thiện-dụng dt. Dùng vào việc phải, việc tốt : *Có tài phải biết thiện-dụng.*

thiện-hạnh dt. Nết hạnh tốt // Việc hay, điều lành : *Gia-ngôn thiện-hạnh* (Lời nói khôn-ngoan, việc làm gương-mẫu).

thiện-hảo tt. Tốt lành : *Hành-động thiện-hảo.*

thiện-hậu trt. Cho được an-toàn về sau : *Làm cách thiện-hậu.*

thiện-hoài dt. Nhớ đến điều lành ; nôn-nao đến việc làm lành.

thiện-ý dt. Ý tốt : *Người có thiện-ý.*

thiện-lân dt. Kẻ láng-giềng tốt, hiền-lành.

thiện-mỹ tt. Tốt và đẹp.

thiện-môn dt. Nhà hiền-lành.

thiện-mưu dt. Hay bày mưu cao kế lạ.

thiện-nam dt. Đàn-ông con trai hiền-lành, sùng đạo : *Thiện-nam tín-nữ* (trai thì sùng đạo, gái thì tín-tưởng, tiếng gọi chung người đi chùa lễ Phật).

thiện-ngôn dt. Lời nói hay, lời phải : *Rút những thiện-ngôn trong sách.*

thiện-nghệ tt. Lành nghề, giỏi nghề : *Tay thợ thiện-nghệ* // (R) Thành-thạo, chuyên về : *Chơi-bời thiện-nghệ ; thiện-nghệ đâu kiếm.*

thiện-nghiệp dt. (Phật) : Nghiệp lành, việc làm lành gây cái nhân để hưởng cái quả về sau.

thiện-nhân dt. (Phật) : Mầm thiện, cái nhân lành để gây cái quả lành về sau.

thiện-nhân dt. Người hiền-lành, người tốt : *Con này chẳng phải thiện-nhân, Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chồng K.*

thiện-pháp dt. Phương-pháp hay, khéo : *Đem thiện-pháp ra áp-dụng.*

thiện-sĩ dt. Người hay làm lành, bố-thí // Nhà văn giỏi.

thiện-sự dt. Điều lành, việc tốt.

thiện-tài dt. Tài giỏi, tài cao.

thiện-tâm dt. Lòng lành, lòng hiền-hậu, nhân-đức : *Người có thiện-tâm.*

thiện-tính dt. Tính tốt, tính hiền : *Người có thiện-tính không gây sự bao-giờ.*

thiện-tục dt. Phong-tục tốt.

thiện-thơ dt. Sách dạy làm lành.

thiện-thủ dt. Khéo tay, hai bàn tay khéo-léo.

thiện-thư dt. Nh. Thiện-thơ.

thiện-xạ dt. Bắn giỏi, chuyên về và giỏi về nghề bắn : *Tay thiện-xạ.*

THIỆN dt. Bữa ăn, đồ ăn : *Lý-thiện* (người dọn ăn) // đt. Dùng bữa : *Ngự-thiện* (ăn cơm, tiếng dùng riêng cho vua).

thiện-phòng dt. Nhà bếp.

thiện-sảnh dt. Phòng ăn.

thiện-soạn dt. Tiệc linh-đình.

thiện-thất dt. Quán cơm, tiệm ăn.

THIỆN trt. Chuyên, tự-ý : *Thiện tác oai phúc* (nắm quyền thưởng phạt).

thiện-binh dt. Chuyên nắm hết quyền cầm binh.

thiện-hành dt. Làm ngang, tự-ý làm càn.

thiện-lợi dt. Giành lấy mối lợi cho mình, riêng thủ-lợi.

thiện-mạng dt. Tự-ý định-đoạt (không hỏi ý-kiến người khác).

thiện-quyền dt. Chuyên - quyền, giành hết quyền-hành.

thiện-tiện trt. Tự-tiện, muốn làm gì thì làm.

thiện-tư trt. Theo ý riêng mình.

THIỆN dt. Quét sạch rác // Truyền lại, giao lại.

thiện-nhượng dt. Nhường ngôi-vị.

thiện-vị dt. Nh. Thiện-nhượng.

THIÊNG tt. Linh-thiêng, ứng-nghiệm do mầu

nhiệm của thần, thánh, ma, quỷ làm cho người ta tin-tưởng, kiêng sợ : *Bùa thiêng, linh-thiêng, hùm thiêng, khôn-thiêng, thuốc thiêng, ma thiêng nước độc ; có thờ có thiêng, có kiêng có lành tag.*

thiêng-liêng *tt.* Linh-ứng đáng tin, đáng kính : *Nơi thờ phượng thiêng-liêng* // *(R)* Đáng tôn-kính : *Phận-sự thiêng-liêng.*

thiêng-sáng *tt.* Thông sáng, sáng-suốt, có sức đoán biết hết bí-ẩn : *Vì linh-thần thiêng-sáng.*

thiêng-thính *tt.* Linh-thính, thật linh : *Cây cao bóng cả là nơi thiêng-thính, không nên cho trẻ-con tới gần* (theo tin-tưởng xưa).

THIỀNG *đt.* Tức Thành nói trại vì kiêng-huý : *Thị-thiềng ; Trông lên hòn tháp Cánh-tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm CD.*

THIỀNG *tt.* Tức Thành nói trại vì kiêng-huý : *Lòng thiềng : thiềng-tâm tụng-niệm.*

THIỆNG *đt.* Liệng vòng-vòng để đáp xuống : *Chim bị thương thiệng xuống đám cỏ.*

THIẾP *trt.* Yên : *Ninh-thiếp* (yên-ổn), *thoả-thiếp* (xong-xuôi) // Mê hẳn như ngủ, không biết chi ráo : *Thiêm-thiếp, nằm thiếp một lúc* // X. Đánh đồng-thiếp.

thiếp-thiếp *trt.* X. Thiêm-thiếp.

THIẾP *đt.* X. Thếp : *Sơn son thiếp vàng* // Đắp vào, bù thêm, thêm cho đủ số.

thiếp-cận *tt.* Dính liền với nhau.

THIẾP *dt.* Kiểu chữ Hán đẹp : *Khen rằng bút-pháp đã tinh; So vào với thiếp Lan-đình nào thua K.* // *(R) Clg* Thiệp, tấm giấy có chữ, một vài câu ngắn : *Danh-thiếp* // *(B)* Cách-thức, kiểu-vở : *Đúng thủ-thiếp.*

thiếp-danh *dt.* X. Danh-thiếp.

thiếp-tuyết *dt.* Kiểu chữ Hán đẹp do người đời Tống là Triệu-mạnh-Phủ hiệu Tùng, tuyết đạo-nhơn bày ra : *Viện thơ khung dệt màn thêu, Chữ đề thiếp-tuyết cẩm treo phủ đông HT.*

thiếp-thủ *dt.* Phép-tắc, cách-điệu dịu-dàng : *Chữ viết không có thiếp-thủ.*

thiếp-thức *dt.* Tay viết chữ đẹp, có phép-tắc : *Bút thiếp-thức.*

THIẾP *dt.* Nàng hầu, vợ nhỏ : *Hầu-thiếp, tiểu-thiếp, thê thiếp ; Dầu chàng năm thiếp bảy thê, Cũng không bỏ được gái sề này đâu CD* // *đdt.* Em, tôi, tiếng đàn-bà con gái xưng mình : *Tiện-thiếp ; Có ăn thiếp ở cùng chàng, Không ăn thiếp tách, cơ-hàn thiếp đi ; Thiếp là dòng-dõi con quan, Thiếp chưa từng chịu cơ-hàn nắng mưa CD.*

THIẾP *đt.* Rút nước, thấm : *Đất khô, nước đổ bao-nhiêu đều thiếp cả.*

thiếp-hợp *tt.* Thấm-nhuần cùng khắp : *Nhân-ân thiếp-hợp.*

THIỆP *dt. Clg.* Thiếp, tấm giấy có vài hàng chữ ngắn : *Gởi thiệp, in thiệp.*

thiệp báo-hỉ *dt.* Thiệp cho hay tin mừng như đám cưới, sinh con, v.v. (không mời).

thiệp cưới *dt.* Thiệp báo tin mừng về đám cưới, nếu có mời thì có nói rõ trong thiệp, hoặc có kèm theo một tấm thiệp nhỏ có lời mời.

thiệp mời *dt.* Thiệp mời đến dự // Lá thiệp nhỏ kèm theo thiệp báo tin đám cưới, có lời mời đến dự đám.

thiệp tang *dt.* Thiệp có viền đen hay gạch tréo đen ở góc trái, dùng gởi báo tin người thân chết : *Cáo-phó này thay thế thiệp tang.*

thiệp tết *dt.* Lá thiệp chúc tết theo phép lịch-sự.

THIỆP *đt.* Lội nước // *(R) a)* Dính-dáng, xen vào : *Can-thiệp* // Từng-trải : *Bặt-thiệp, lịch-thiệp.*

thiệp-cầm-loại *dt.* Loài chim lội nước kiếm ăn như bìm-bịp, cò, sếu, v.v.

thiệp-hiểm *đt.* Xông-pha nơi nguy-hiểm.

thiệp-kính *dt.* Đường tắt (có khi phải lội nước).

thiệp-lịch *tt.* X. Lịch-thiệp.

thiệp-liệp *trt.* Sơ-sài qua-loa : *Đọc thiệp-liệp vài trang* // *(R)* Mau-mắn, bặt-thiệp : *Ăn-nói thiệp-liệp.*

thiệp-thế *tt.* Trải đời, từng-trải việc đời : *Con người thiệp-thế.*

THIẾT *đt.* Bắt mạch để tìm chứng bịnh, một trong bốn cách xem bịnh của Đông-y (vọng, văn, vấn và thiết).

THIẾT *bt.* Siết chặt, khắc vào : *Bức-thiết, thống-thiết* // Thân-mật lắm : *Bạn thiết, chí-thiết, thân-thiết* // Cần lắm : *Cần-thiết, cấp-thiết, khẩn-thiết* // Ham, cầu, gắn-bó : *Tha-thiết ; chẳng thiết gì việc đó* // Cả thảy, hay câu-nệ : *Không nhất-thiết phải có đủ.*

thiết bấy *trt.* Thảm thay, ngặt thay, tiếng

than tiếc: *Thiết bây cha già me yếu...*

thiết-cận tt. Rất gần, kề một bên: *Mảng lo nghĩ xa mà không để ý cái nguy thiết-cận.*

thiết-cốt tt. Chạm vào xương // (B) Thân-thiết lắm, đến chết không quên nhau: *Anh em thiết-cốt* // Cốt-cán, cần-yếu nhứt: *Điều-kiện thiết-cốt.*

thiết-chứng dt. Bằng-chứng cần-thiết: *Lập-luận thiếu thiết-chứng là lập-luận suông.*

thiết-dụng tt. Cần dùng lắm, thiếu không được: *Cụ-bị sẵn những đồ thiết-dụng trước khi khởi-công.*

thiết-đáng tt. Thiết-thực và thích-đáng: *Nghị-luận thiết-đáng.*

thiết-điểm dt. (H): Điểm tiếp-xúc giữa hai đường.

thiết-yếu bt. Thiết-thực và trọng-yếu: *Vấn-đề thiết-yếu* // Đinh-ninh và cặn-kẽ: *Nói thiết-yếu* // Làm-ly, đáng cảm-động: *Nói giọng thiết-yếu; Nghe mấy lời thiết-yếu em than, mau mau chỗi dậy, ruột gan đau từng hồi CD.*

thiết-kỷ trt. Vì mình, chỉ quan-hệ cho mình.

thiết-kỵ tt. Cần kiêng-kỵ, không thể phạm đến: *Chuyện thiết-kỵ, không nên xem thường.*

thiết-tuyến dt. X. Tiếp-tuyến.

thiết-tha bt. X. Tha-thiết.

thiết-thân trt. Nh. Thiết-kỷ // Chính mình phải chịu.

thiết-thực tt. Sát sự thật, không mơ-hồ phù-phiếm: *Con người thiết-thực; bàn những việc thiết-thực.*

thiết-trung tt. Xác-đáng: *Văn nghị-luận thiết-trung.*

thiết-xác tt. Rõ-ràng, xác-thực: *Lý-luận thiết-xác.*

thiết xỉ dt. Nghiến răng, giận dữ: *Ta như thiết xỉ.*

THIẾT dt. Đặt ra, bày ra, dàn ra: *Bài-thiết, kiến-thiết, tân-thiết, trần-thiết* // X. Thết: *Thiết tiệc* // Ví như: *Giả-thiết.*

thiết-bị dt. Sắp-đặt sẵn-sàng: *Mọi việc đều thiết-bị* // (qs): Bố-phòng, bố-trí các nơi hiểm-yếu đã giữ-gìn: *Đạo quân thiết-bị.*

thiết-dĩ trt. Giả-dĩ, vả lại, hơn nữa, tiếng kể thêm một lý-do: *Việc đó thì anh phải lo lấy; thiết-dĩ tôi có lưu ý anh nhiều lần kia mà!*

thiết-đồ dt. Hình một vật bổ đôi bày rõ các bộ-phận ở giữa ruột ra (coupe): *Hoành-thiết-đồ* (thiết đồ theo chiều ngang — *coupe transversale*), *tung-thiết-đồ* (thiết-đồ theo chiều dọc — *coupe longitudinale*).

thiết-kế dt. Bày mưu-kế: *Thiết-kế hại người* // Đặt kế-hoạch, vạch sẵn đường-lối, cách-thức: *Thiết-kế đô-thị* (kế-hoạch kiến-thiết một đô-thị, một thành-phố).

thiết-lập dt. Dựng nên, lập ra: *Thiết-lập đàn chay, thiết-lập chánh-phủ.*

thiết minh-sanh dt. Lễ lập triệu do ông thầy cúng đám ma cầm ba cây nhang vừa huơ theo các nét chữ trên tấm triệu trải dưới đất, vừa hát lên bài kể việc sống và chết theo thuyết nhà Phật; xong, mới treo tấm triệu lên.

thiết-như trt. Giả như, lời ví: *Thiết như có thật, mình nên xử-trí cách nào?*

thiết-pháp dt. Đặt phương-pháp làm việc.

thiết quân-luật dt. Đặt một khu-vực, một thành-phố trong tình-trạng nghiêm-trọng, khẩn-cấp theo luật nhà-binh, khi tình-hình quá khẩn-trương nguy-ngập.

thiết-sử trt. Giả-sử, lời ví: *Thiết-sử lúc này tôi vắng mặt, chẳng hiểu công-việc sẽ ra sao.*

thiết-thi dt. Đặt-bày ra, bố-trí hẳn-hoi.

THIẾT dt. Sắt: *Bạch-thiết, cang-thiết, hàm-thiết ngựa* // (R) tt. Đen: *Thiết-diện.*

thiết-án dt. Việc chắc-chắn, không thể thay-đổi.

thiết-bảng dt. Thước sắt, thứ khí-giới xưa.

thiết-bì dt. Da đen sạm: *Da thiết-bì* // (B) Da chai, dày của người từng chịu nhiều gian-lao.

thiết-bích dt. Vách sắt // (B) Nơi được phòng-thủ chắc-chắn: *Đồng-thành thiết-bích.*

thiết-bút dt. Ngòi viết sắt.

thiết-cốt dt. Xương cứng như sắt // (B) Người mạnh-mẽ.

thiết-chứng dt. Bằng-chứng vững-vàng (cứng như sắt).

thiết-diện dt. Mặt sắt, mặt-nạ bằng sắt // (B) a) Mặt thật đen: *Thiết-diện tướng-quân* // Vẻ mặt lạnh-lùng, không thương-xót hay vị-nể ai: *Thiết-diện tướng-công.*

thiết-diệp dt. Lá sắt, tấm tôn (tôle) // Tên thứ gông bọc sắt hồi xưa dành cho người có tội nặng: *Gông thiết-diệp.*

thiết-đạo *dt. Cg.* Thiết-lộ, đường sắt, *đường rầy (rails), đường xe lửa* (tàu hoả) chạy.

thiết-giáp *dt.* Áo giáp bằng sắt để mặc đánh giặc hồi xưa.

thiết-giáp-hạm *dt.* Tàu chiến vỏ bằng sắt dày trên 40cm và trí nhiều súng to.

thiết-giáp-xa *dt.* Xe thiết-giáp, xe bọc sắt, xe tăng *(tank)*, thứ xe trận bánh dây, bằng sắt dày, hay bánh bơm có che bằng sắt dày được trang-bị bằng đại-liên hay đại-bác.

thiết huyết *dt.* Sắt và máu *// (B)* Võ-lực, việc giặc-giã, đánh giết : *Thiết huyết chủ-nghĩa* (chủ-nghĩa dùng võ-lực đối-ngoại như đối-nội).

thiết-y *dt.* Áo bằng sắt.

thiết-kỵ *dt.* Đạo quân mang giáp sắt và cỡi ngựa cũng mang giáp sắt *// (R)* Đạo quân cơ-giới (dùng toàn xe bọc sắt và súng lớn).

thiết-khí *dt.* Đồ dùng bằng sắt như lưỡi cày, dao, búa, v.v... : *Thiết-khí thời-đại* (thời-đại mà loài người biết dùng đồ bằng sắt sau thời-đại đồ đồng xanh).

thiết-khoáng *dt.* Mỏ quặng sắt : *Khai thiết-khoáng.*

thiết-lâm-mộc *dt. (thực)* : Cây lim (X. Tương) (thực).

thiết-liễn-mộc *dt. (thực)* : Cây sến (X. Tương) (thực).

thiết-lộ *dt.* X. Thiết-đạo.

thiết-luật *dt.* Kỷ-luật sắt, thứ kỷ-luật thật nghiêm, không co-giãn, không giảm-khinh.

thiết-mã *dt.* Ngựa thật hay, thật hăng mạnh.

thiết-mạc *dt.* Màn sắt *// (B)* Nền phòng-bị gắt-gao, không để có sự tiếp-xúc giữa trong và ngoài.

thiết-mộc *dt.* X. Tương (thực).

thiết quân *dt.* Dàn quân ra, bố-trí quân lính : *Thiết quân phòng-bị gắt-gao.*

thiết-quỹ *dt.* Đường rầy, hai đường bằng thép bắc song-song cho xe lửa (tàu hoả) chạy.

thiết-tắc *dt.* Phép-tắc gắt-gao, không co-giãn.

thiết-tiên *dt.* Roi sắt, gậy sắt, một món binh-khí xưa.

thiết-toả *dt.* Lòi-tói, dây xiềng sắt : *Vô vô thiết-toả năng lưu khách* (Mưa không xiềng sắt vẫn cầm khách được).

thiết-tô-mộc *dt.* X. Lâu-tô.

thiết-tuyến *dt.* Dây sắt, dây thép, dây cước thép.

thiết thạch *dt.* Sắt đá, hai món thật cứng : *Lòng như thiết thạch.*

thiết-võng *dt.* Lưới sắt.

THIẾT *dt.* Trộm-cắp : *Đạo-thiết, thâu-thiết ; Thiết nhơn đạo nghĩa* (giả nhơn giả nghĩa) *// trt.* Trộm, thầm riêng một mình : *Thiết nghĩ, thiết tưởng.*

thiết-cứ *dt.* Cát-cứ, chiếm-cứ một vùng sống ngoài pháp-luật : *Anh-hùng thiết-cứ tứ phương.*

thiết nghĩ *dt.* Trộm nghĩ, lời mở đầu một câu bày-tỏ ý-kiến riêng vừa nghĩ ra : *Thiết nghĩ ta không nên gắt-gao lắm đối với trẻ thơ.*

thiết-tiếu *dt.* Cười thầm, cười riêng một mình.

thiết tưởng *dt. Nh.* Thiết nghĩ.

thiết vị *dt.* Lạm chiếm một địa-vị quá cao đối với tư-cách và tài-năng.

THIỆT *bt.* X. Thật và Thực : *Nói thiệt, sự thiệt, thất-thiệt.*

thiệt chơi *trt.* Thật hay chơi, lời hỏi coi sự thật hay sự giỡn chơi, lời nói thật hay nói chơi.

thiệt giả *tt.* Thật hay giả, lời hỏi coi món đồ thật hay giả, chuyện thật hay chuyện giả : *Thiệt giả khó phân.*

thiệt giả, giả thiệt *tt.* Lừa-đảo lôi-thôi, làm cho lòng người phân-vân, hoang-mang, không biết đâu mà *rờ.*

thiệt một *tt.* Tỏ-rõ, không còn mờ-mờ : *Sáng thiệt một rồi.*

thiệt mực *tt.* Một mực, hẳn-hoi, không sai chạy : *Nói thiệt mực, làm thiệt mực, ở thiệt mực.*

thiệt như đếm *tt.* Nói người rất thật-thà, một là một, hai là hai, không biết quanh-co bóng-bẩy, không xảo-trá điêu-ngoa : *Con tôi nó thiệt như đếm, bảo sao hay vậy.*

THIỆT *dt.* Cái lưỡi : *Thiệt nhu thường tồn, xỉ cang tắc chiết* (lưỡi mềm còn hoài, răng cứng có ngày phải gãy) *// (B)* Việc hay nói, việc nói-năng giả-giận : *Trạo tam thốn thiệt* (uốn ba tấc lưỡi) ; *Phụ-nhơn trường-thiệt vi tệ chi giai* (đàn-bà già hàm là bậc thang tai-hại) *// (R)* Tai-hại, mất-mác, lỗ-lã, kém-sút người : *Chịu thiệt, hơn thiệt, thua thiệt ; So hơn tính thiệt ; Thiệt đây, mà có ích gì cho ai K.*

thiệt-âm *dt.* Âm lưỡi, những tiếng phải cử-động lưỡi để nói, thường là các tiếng khởi đầu bằng các chữ cái d, đ, g, l, n, r, s, t, x...

thiệt-căn *dt.* Cuống lưỡi, phần trong hết của cái lưỡi.

thiệt-cốt *dt.* Xương cuống lưỡi.

thiệt của *dt.* Mất của, hao tài tốn của : *Chợ kở phiền tốn công thiệt của, Miệng tiếng đời cười rúa sao nên CD.*

thiệt-chiến *bt.* Đấu-khẩu, cuộc cãi-vã, tranh hơn thua bằng lời nói với nhau : *Họ xúm nhau thiệt-chiến* ; X. Thiệt-chiến quần nho PH. II.

thiệt đời *dt.* Mất đời, bỏ qua một đời, chết mất : *Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân-xanh K.*

thiệt-hại *bt.* Tổn thất, hao-hớt : *Chịu thiệt-hại ; thiệt-hại nhiều quá ; bồi-thường thiệt-hại.*

thiệt hơn *bt.* *Clg.* Hơn thiệt, thấp cao, hơn thua, tánh-cách những lời nói xỏ-xiên qua lại : *Vợ chồng là nghĩa già đời, Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn CD* // Lời lỗ, ăn thua, hao-tổn hay được lợi : *Ăn nhau buồn-bực cùng nhau, Thiệt hơn, hơn thiệt trước-sau như lời CD* // *dt.* Giác-đắt, nói phải quấy : *Miệng trầu kể hết nguồn-cơn, Muốn xem dây đẩy thiệt hơn thế nào CD* // So-đo, cân-nhắc, tỏ ra hẹp bụng : *Thiệt hơn từng chút.*

thiệt lòng *trt.* Hẹp bụng, buộc lòng chịu thiệt-thòi : *Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi K.*

thiệt mạng *dt.* Mất mạng, chết : *Đi đường không cẩn-thận, có khi thiệt mạng.*

thiệt mình *trt.* Lụy tới mình, mất phần lợi của mình : *Hy-sinh là tình-nguyện chịu thiệt mình* // *dt.* Nh. Thiệt mạng.

thiệt-tiêu *dt.* *(Pháp)* : Sự bãi-tiêu một việc có gây thiệt-thòi cho một người khác *(restition)* : *Tố-quyền thiệt-tiêu được dành cho người nào đã chừng được sự thiệt-thòi.*

thiệt-thân *dt.* Nh. Thiệt-mạng // *trt.* Oan-uổng cho thân mình : *Việc không đáng mà can-thiệp chi cho chết thiệt-thân.*

thiệt-thòi *bt.* Tổn hại, hao công hao của, mang tiếng : *Yên-sơn phước ấy nên dài-dặc, Bá-đạo duyên sao khéo thiệt-thòi NH.T.* ; *Công đeo-đuổi chẳng thiệt-thòi lắm ru K.*

THIÊU *dt.* Đốt cháy hết : *Cháy thiêu, chết thiêu, hoả-thiêu, phần-thiêu* // *(lóng)* : Thua cờ-bạc : *Có bao-nhiêu, đem thiêu trong sòng bài cả.*

thiêu đốt *dt.* Đốt cháy, đốt cho nóng : *Nóng như thiêu đốt.*

thiêu hoá *dt.* Đốt ra tro : *Thiêu-hoá hài-cốt.*

thiêu hoả *dt.* Nh. Thiêu đốt : *Thiêu hoả rừng chồi để làm rẫy.*

thiêu-huỷ *dt.* Đốt cháy tiêu cho mất tích : *Thiêu-huỷ tài-liệu.*

thiêu hương *dt.* Thắp nhang, xông trầm : *Thiêu hương cúng Phật.*

thiêu-liệu *dt.* Đồ khảm vẽ bằng nước men, nước thuốc.

thiêu-táng *dt.* Nh. Hoả-táng.

thiêu-tử *dt.* Đốt chết, giết bằng lửa : *Trận Xích-bích, hằng vạn quân Tào bị thiêu-tử.*

thiêu-thân *dt.* Nhào vào lửa mà chết ; tự đốt mình để tự-tử // *dt.* *(động)* : Loại bọ-hung hễ thấy ánh-sáng thì đáp vào : *Chết như con thiêu-thân.*

thiêu vàng bạc *dt.* Đốt giấy vàng bạc để chấm dứt cuộc cúng tế.

THIÊU *dt.* *(động)* : Loại cá biển to, da trơn không vẩy, có hai ngạnh, ngon thịt : *Cá thiêu, khô thiêu.*

THIỀU *dt.* X. Dây thiều.

THIỀU *dt.* Lông mọc ngược gần mắt loài trâu : *Trâu hai thiều, trâu tuột thiều.*

THIỀU *dt.* Bản đờn của vua Thuấn hồi xưa : *Cửu-thiều, nhạc thiều, tiêu-thiều nhạc trời* // *(R)* Bản đờn : *Quốc-thiều* // *(B)* *tt.* Đẹp-đẽ.

thiều-cảnh *dt.* Cảnh đẹp của mùa xuân.

thiều-hoa *dt.* Hoa đẹp // *(B)* Thời-kỳ trẻ-trung.

thiều-lệ-chi *dt.* *(thực)* : X. Chôm-chôm (tên do triều Minh-mạng năm đầu đặt).

thiều-quang *dt.* Ánh-sáng đẹp // *(B)* Ngày mùa xuân : *Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi K.*

thiều-tử *dt.* *(thực)* : X. Chôm-chôm (tên trong Bản-thảo, sách thuốc).

THIẾU *bt.* Hụt, chưa đủ số, không đúng cái mức phải đến : *Ăn thiếu, cân thiếu, đo thiếu, tháng thiếu, thước thiếu* : *Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu,*

thiếu vật, thiếu hồ trò ơi CD ‖ Mắc nợ người khác: *Thiếu bạc chà, thiếu ba ngày tiền góp, thiếu tiền tiệm.*

thiếu ánh-sáng *tt.* Mờ-mờ, bị che kín: *Cái nhà đã thấp lại không cửa sổ nên thiếu ánh-sáng* ‖ (B) Đui, không thấy đường: *Nó thiếu ánh-sáng từ khi mới lọt lòng.*

thiếu ăn *tt.* Ốm-o, lâu lớn do ăn uống thiếu-thốn: *Con heo nầy thiếu ăn nên lâu lớn.*

thiếu ăn thiếu mặc *tt.* Không đủ cơm ăn áo mặc, nghèo-nàn: *Năm mất mùa, người thôn-quê phần nhiều thiếu ăn thiếu mặc.*

thiếu bữa *trt.* Thất-thường, bữa có bữa không: *Ăn thiếu bữa nên bịnh-hoạn luôn.*

thiếu cân *tt.* Nhẹ hơn sức nặng quy-định: *Võ-sĩ thiếu cân.*

thiếu chi *trt.* *Clg.* Thiếu gì, có bộn, hiếm-hiệm: *Muốn lên non tìm con chim ỷ. Ở chốn thị-thành chim chạ thiếu chi* CD ‖ Thiếu món chi, lời hỏi: *Còn thiếu chi hôn?*

thiếu chính-trị *trt.* Cách thật-thà, không uyển-chuyển, lừa-đảo, không tuỳ-thời, tuỳ việc, tuỳ người mà cư-xử cho được việc: *Làm việc thiếu chính-trị; lời tuyên-bố thiếu chính-trị.*

thiếu chịu *đt.* Mắc lại, chưa trả ngay: *Mua đồ, còn thiếu chịu; cho thiếu chịu để vài hôm nữa sẽ trả.*

thiếu chúc nữa *trt.* Gần đúng giờ, còn thiếu vài phút, vài giây: *Thiếu chúc nữa xe chạy; thiếu chúc nữa 12 giờ.*

thiếu chút nữa *trt.* Xuýt, gần: *Thiếu chút nữa đỗ rồi!*

thiếu dùng *bt.* Không có mà dùng cho đủ, hụt-hạt trong việc cần-dùng: *Mới sắm nhà, đồ-đạc đều thiếu dùng; tháng nầy lãnh lương trễ nên thiếu dùng (tiền).*

thiếu dượt *tt.* Không năng tập-dượt, kém sức chịu-đựng, không lẹ-làng: *Cầu-thủ thiếu-dượt, võ-sĩ thiếu-dượt.*

thiếu điều *trt.* Gần phải đem ra dùng điều-kiện chót mới được, mới nên: *Năn-nỉ thiếu điều lạy họ mà họ cũng chẳng chịu* ‖ *Nh.* Thiếu chút nữa: *Nói thiếu điều hụt hơi.*

thiếu đủ *bt.* Thiếu hay đủ? lời hỏi: *Tiền xài thiếu đủ? Họ tới thiếu đủ?* ‖ Thiếu nợ, mắc nợ người: *Có thiếu đủ ai thì nói, tôi cho tiền trả cho người ta.*

thiếu gì *trt.* *Nh.* Thiếu chi.

thiếu giáo-dục *tt.* Mất dạy, vô-phép, không lễ-độ: *Đồ thiếu giáo-dục* ‖ X. Thiếu học.

thiếu học *tt.* Dốt-nát, không được đi học: *Chiến-tranh làm cho nhiều trẻ-con thiếu học.*

thiếu hơi *tt.* Kém chịu-đựng, mau mệt: *Chạy lẹ nhưng thiếu hơi nên không bền.*

thiếu hụt *tt.* Túng-tiu, hụt tiền xài, nhà thiếu trước hụt sau: *Giá sinh-hoạt cao, phần nhiều công tư-chức đều thiếu hụt; cảnh nhà thiếu hụt.*

thiếu lễ-độ *tt.* Vô-phép, không nhã-nhặn: *Người thiếu lễ-độ; lời nói thiếu lễ-độ.*

thiếu lời-lẽ *đt.* Ít nói; nói-năng không rành, không hay: *Vì thiếu lời-lẽ nên hư việc.*

thiếu máu *tt.* Có ít máu trong mình, xanh-xao, thường đau ốm: *Người thiếu máu; bịnh thiếu máu.*

thiếu mặc *tt.* X. Thiếu ăn thiếu mặc.

thiếu mặt *tt.* Vắng mặt, không có tại chỗ: *Buổi họp thiếu mặt ông Hội-trưởng; vài người khác cũng thiếu mặt.*

thiếu nét *tt.* Thiếu rất nhiều, hụt nhiều phía: *Tiền bạc thiếu nét, dao kéo thiếu nét, đồ dùng thiếu nết.*

thiếu nợ *tt.* Mắc nợ, có vay mượn nhiều nơi và trả chưa hết: *Thiếu nợ tứ-tung* ‖ (B) Mắc-mỏ, vướng-bận, có phận-sự đối với ai: *Thiếu nợ vợ, thiếu nợ con* ‖ (truyền): Oan-khiên, tội-báo, cái quả phải trả do cái nhân đã tạo hồi kiếp trước: *Bộ tôi còn thiếu nợ nó, nên nó lên nó đòi.*

thiếu nước *tt.* Khô đất, không được ngập nước: *Ruộng thiếu nước nên lúa muốn tim* ‖ Khô, không được tưới thường: *Cây thiếu nước nên héo.*

thiếu-ngặt *tt.* X. Túng-ngặt.

thiếu ngủ *tt.* Không đủ ngày giờ để ngủ, ngủ rất ít: *Làm việc nhiều quá, thiếu ngủ nên ốm.*

thiếu phân *tt.* Không đủ màu-mỡ: *Đất nầy thiếu phân* ‖ Không được bón phân (ở chỗ đất thiếu màu-mỡ): *Cây thiếu phân.*

thiếu sinh-tố *tt.* Không đủ chất bổ cần-thiết cho cơ-thể: *Dùng ròng đồ-ăn thiếu sinh-tố, không bịnh sao được.*

thiếu sữa *tt.* Có ít sữa cho con bú: *Sanh kỳ nầy bịnh nên thiếu sữa* ‖ Không đủ sữa bú, hằng bữa, bú không no: *Em bé thiếu sữa nên lâu lớn.*

thiếu sức tt. Yếu sức, yếu hơi: *Chơi thể-thao mà không tập dượt thì thiếu sức* // Dở, kém năng-lực: *Học dở quá, ra đời thiếu sức làm việc sinh-sống.*

thiếu sức-khoẻ tt. Bịnh-hoạn, hay đau-ốm: *Người thiếu sức-khoẻ.*

thiếu tay trt. Không đủ người để cùng làm chung một việc: *Thiếu tay nên không gầy sòng được; thiếu tay thợ giỏi.*

thiếu tay chưn tt. Trơ-trọi một mình, việc gì cũng làm lấy, không có người sai-khiến; không có ai theo hộ-vệ: *Thiếu tay chân hết, muốn làm gì cũng không được.*

thiếu tình-cảm tt. Lạnh-nhạt, không vồn-vã, ít biết đau-xót, không sẵn-sàng với người: *Con người thiếu tình-cảm.*

thiếu tình yêu tt. Không cha mẹ, thân-thích hay không được cha mẹ anh em yêu thương: *Đứa trẻ thiếu tình yêu* // Không có người để yêu, để làm vợ chồng: *Người đó thiếu tình yêu nên đâm ra chán đời.*

thiếu tình thương tt. *Nh.* Thiếu tình yêu (nghĩa đầu).

thiếu tiền trt. Hụt tiền: *Tháng này thiếu tiền, phải đi vay* // Mắc nợ: *Thiếu tiền tiệm, thiếu tiền chủ.*

thiếu tuổi tt. Còn nhỏ, chưa đúng một cỡ tuổi nào đó: *Thiếu tuổi vào trường, thiếu tuổi đi thi.*

thiếu tư-cách tt. Vô-phép, lôi-thôi, không đứng-đắn: *Con người thiếu tư-cách, ai cũng khi* // Không có danh-nghĩa hay điều-kiện pháp-lý trong một việc làm: *Vợ chồng chưa đúng 25 tuổi, thiếu tư-cách làm cha mẹ nuôi một đứa trẻ vô-thừa-nhận.*

thiếu tháng bt. Sớm, trước ngày tháng tự-nhiên: *Người đàn-bà sinh thiếu tháng; đứa trẻ thiếu tháng nên yếu và nhỏ con.*

thiếu-thốn tt. Túng-bấn, hụt-hụt tiền bạc: *Nhà thiếu-thốn, không biết vay mượn ai; tiền bạc thiếu-thốn, không đủ đâu là đâu.*

thiếu thước trt. Hụt mỗi thước một ít: *Bán hàng-giẻ mà đo thiếu thước, mang tội chết* // Không đúng tầm thước quy-định: *Xin đi lính mà vì thiếu thước nên bị loại.*

thiếu thước tấc tt. Lùn, thấp hơn cỡ trung-bình: *Người thiếu thước tấc bộ đi đứng lăng-căng.*

THIẾU tt. *Clg.* Thiểu, trẻ, nhỏ tuổi: *Còn niên-thiếu* // *(R)* Phó, phụ, dưới quyền người chánh.

thiếu-bảo dt. Chức quan triều xưa, vào hàng tam-cô.

thiếu-niên dt. Người trai trẻ: *Trần-quốc-Toản là một thiếu-niên anh-dũng.*

thiếu-nữ tt. Cô gái trẻ; cô gái chưa chồng; cô gái út một gia-đình.

thiếu-nhi tt. Trẻ-con, con-nít, đã biết đi biết chạy: *Trong ký-nhi-viện, người thì lo chăn đám thiếu-nhi đang chơi giỡn, người thì lo săn-sóc đám hài-nhi trong việc ăn-ngủ.*

thiếu-phó dt. Chức quan triều xưa, thuộc bực hai hàng tam-cô.

thiếu-phụ dt. Người đàn-bà (đã có chồng) còn trẻ.

thiếu-quân dt. Ông vua còn nhỏ tuổi, thường có quan hay hội-đồng nhiếp-chánh cầm quyền trị nước.

thiếu-sinh dt. Học-trò nhỏ: *Đoàn thiếu-sinh.*

thiếu-sinh-quân dt. Học-trò một trường đặt dưới sự kiểm-soát của nhà binh, phần nhiều là con của quân-nhân.

thiếu-sư dt. Chức quan triều xưa, đứng đầu hàng tam-cô.

thiếu-tá dt. (ct): Quan tư, sĩ-quan trong binh-đội tổ-chức theo đời nay, dưới trung-tá và trên đại-úy.

thiếu-tướng dt. (qt): Sĩ-quan trong binh-đội tổ-chức theo đời nay, dưới trung-tướng và trên đại-tá (hoặc chuẩn-tướng).

thiếu-thời dt. Thuở nhỏ, hồi còn trẻ tuổi: *Hồi thiếu-thời, ông ấy cũng oanh-liệt lắm.*

thiếu-tráng dt. Đàn-ông con trai, người đàn-ông còn trẻ (từ 20 đến 40 tuổi).

thiếu-úy dt. Sĩ-quan trong binh-đội tổ-chức theo đời nay, trên chuẩn-úy và dưới trung-úy.

THIỂU tt. X. Thiếu: *Tuổi còn niên-thiếu* // Ít: *Đa thiểu, giảm-thiểu, tối-thiểu; Đinh đa điền thiểu* (ruộng ít người nhiều).

thiểu-ân tt. Có ít ân-nghĩa với người // Khắc-bạc, keo kiết, không hay giúp ai cả.

thiểu-binh bt. Binh lính có ít, ít binh-số.

thiểu-dụng tt. Ít được dùng đến; chỉ được dùng trong việc nhỏ, không xứng tài sức: *Đa-tài thiểu-dụng.*

thiểu-đức tt. Có ít âm-đức, kém đức: *Kẻ này thiểu-đức mà được ngồi đoái tưởng, thật lấy làm cảm-kích.*

thiểu-khắc trt. Một lát, chốc nữa: *Sẽ xong trong thiểu-khắc.*

thiểu-lực tt. *Clg.* Thiểu sức, sức yếu, không

thế-thần, nghèo-khổ, yếu-đuối.

thiếu-lương *tt.* Lương-thực có ít, ít lương-thực.

thiếu-số *dt.* Số ít, con số nhỏ-nhoi: *Dân-tộc thiểu-số; ở xóm đó, thiểu-số là dân trí-thức khá-giả, còn hầu hết là người nghèo-khó bần-cùng.*

thiếu sức *tt.* X. Thiếu-lực.

thiếu-tài *dt.* Tài hèn, tài-cán không bao-nhiêu.

thiếu-trí *bt.* Trí-hoá hẹp-hòi; kém trí-tuệ: *Con người thiếu-trí.*

THIỂU *dt.* (động): Loại cá nước ngọt, mình nhỏ mà dài: *Cá thiểu.*

THIỂU *tt.* Buồn rầu.

thiểu-não *tt.* Đau-đớn, buồn-rầu, tiều-tụy: *Mặt thiểu-não; bộ tráng thiểu-não hết sức* // (R) *đt.* Gây đau-đớn buồn rầu cho người: *Kẻ đà thiểu-não lòng người bấy nay K.*

THIỆU *dt.* Bài hoạ nghề võ để nhớ mà múa-men đánh đỡ theo đó: *Đọc thiệu, học thiệu* // (R) Sáo, lời nói đầu môi, thường là những lời xã-giao: *Cứ bài thiệu đó đọc hoài* // (lóng) *đg.* Cây mai-mối, nói khâm-nhượng cho người lớn: *Tôi thiệu với nó một câu, nó khoái đứ! Thôi! thiệu hoài!*

THO *tt.* Thua: *Chịu tho.*

THO-CHỪNG *dt.* (chm): Dụng-cụ để đo dung-lượng (jauge) // (R) *trt.* Độ chừng, ước-lượng: *Cái hồ đó tho chừng 1.000 lít.*

THÒ *dt.* Chìa ra, đưa ra, ló ra: *Thập-thò; Thò tay mặt, đặt tay trái.*

thò chân *dt.* Thọc chân, đưa chân ra và thọc vào: *Thò chân xuống nước.*

thò đầu *dt.* Ló đầu, đưa đầu ra: *Cấm thò đầu ra cửa xe.*

thò-lò *trt.* Lòng-thòng, ló ra và nhễu từ-từ: *Học-trò thò-lò mũi xanh.*

thò-lõ *bt.* Thõ-lộ, lộ ra, muốn lòi ra: *Cặp mắt thò-lõ.*

thò miệng *dt.* Đút miệng vào, xía vô nói: *Chuyện của người ta mà cũng thò miệng vô.*

thò tay *dt.* Đưa tay ra và để vào vật gì để nắm, vịn hay lấy: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả-đò ngó lơ CD.*

THÒ-LÒ *dt.* (bạc): *Clg.* Bong-vụ, khúc xương mài sáu mặt, giữa có tra cốt để bong cho quay, lối cờ-bạc 1 trúng 4: *Bong thò-lò, chơi thò-lò.*

thò-lò sáu mặt *dt.* Túc thò-lò (bạc) có 6 mặt là: *Nhứt, nhì, tam, tứ, ngũ, lục* // (B) Người xảo-quyệt, hay tráo-trở, lừa-đảo: *Không nên chơi với tụi thò-lò sáu mặt ấy.*

THÒ-THÕ *tt.* *Clg.* Thõ-thõ, xệ (trệ) xuống, thòng xuống: *Vú để thò-thõ.*

THÓ *dt.* Ăn-cắp, lén lấy của người. *Gói hàng bị chúng thó mất.*

THÓ *dt.* Thứ đất sét thật dẻo, không màu sắc.

THỎ *dt.* (động): *Clg.* Thố, giống thú thuộc loài gặm-nhấm, môi xẻ, tai to, lông nhiều và mịn, tánh nhát: *Nhát như thỏ; Cột thỏ sau lưng; Điều đậu vườn thị, thỏ lụy vườn trầm, Thương em tiếng nói trăm năm cũng còn CD* // (R) Bọn cướp cạn, bọn xỏ-lá hay ý đông hiếp ít: *Dân hổ là thỏ một ngày quét thanh NĐM* // (B) Mặt trăng: *Trải bao thỏ lặn ác tà K.*

thỏ bạc *dt.* *Clg.* Bạch-thố hay Bạch-thỏ, trăng sáng trắng.

thỏ bạch *dt.* Thỏ lông trắng.

thỏ đế *dt.* Loại thỏ hoang ở trong tranh, trong đế // (B) Người nhát-nhúa, hay sợ: *Nhát như thỏ đế.*

thỏ ngọc *dt.* Nh. Thỏ bạc.

thỏ nhà *dt.* Loại thỏ nuôi lấy thịt hoặc để thử thuốc ở phòng thí-nghiệm tây-y.

thỏ phách *dt.* Mặt trăng.

thỏ rừng *dt.* Loại thỏ hoang ở rừng.

thỏ thoát *dt.* Thoát chạy lẹ-làng.

THỎ-THẺ *trt.* Bập-bẹ, cách nói chậm-chạp từng tiếng của trẻ con: *Thỏ-thẻ như trẻ lên ba tng* // To-nhỏ, rỉ-rỉ, cách nói nhỏ-nhẹ dịu-dàng: *Nỗi niềm thỏ-thẻ gần xa H.TR.* // Ríu-rít, tiếng chim hót: *Ngoài song thỏ-thẻ oanh vàng K.*

THÕ *tt.* Thòng, xệ, trệ xuống: *Thò-thõ, thõ xuống.*

thõ-thõ *tt.* X. Thò-thõ.

THỌ *bt.* Sống lâu, được nhiều tuổi: *Chúc thọ, hạ-thọ (60 tuổi sắp lên), hưởng-thọ, lễ thọ, thượng-thọ (80 tuổi sắp lên), trung-thọ (70 tuổi sắp lên); Thánh-thọ vô cương (tuổi vua không mức; thọ tỉ Nam-sơn (Sống dài như núi Nam); Một đoàn*

mừng thọ ngoại-hương mới về K. // *(truyền)* Đời-đời, nơi mà hồn người được ở luôn, khỏi đầu-thai xuống thế mà chịu khổ nữa: *Cõi thọ* // *dt.* Hòm, săng, quan-tài: *Nhắc một cái thọ, thọ vân-vân, thọ huỳnh-đàn.*

thọ-bôi *dt.* Chén rượu mừng tuổi chúc sống lâu.

thọ-cách *dt.* Cốt-cách, tướng sống lâu: *Người có thọ-cách.*

thọ-chung *tt.* Chết già: *Cụ lão ấy đã thọ-chung.*

thọ-diên *dt.* Tiệc hạ-thọ, tiệc mừng người sống đến 60, 70 hay 80 tuổi.

thọ-đản *dt.* Ngày mà người già đúng 60, 70 hay 80 tuổi.

thọ-đoản *tt.* Chết trẻ, chết khi chưa đến tuổi 60.

thọ-đường *dt.* Cái hòm, cái săng.

thọ-huyệt *dt.* *Clg.* Sanh-phần, mả xây khi người sẽ đem chôn nơi ấy còn sống.

thọ-y *dt.* Áo mặc cho người chết (thường màu đỏ hay trắng).

thọ yểu *tt.* Sống lâu hay chết yểu: *Người đời, thọ yểu có biết đâu mà ngừa.*

thọ-khí *dt.* *Nh.* Thọ-đường.

thọ-liễn *dt.* Tấm hoành, tấm chấn hay câu đối đi lễ chúc-thọ.

thọ-mạng (mệnh) *dt.* Mạng sống, đời sống: *Thọ-mạng người ấy có thể đến 70* // *(R)* Sự tồn-tại, sự đứng vững: *Thọ-mạng nhà Hồ chỉ có 7 năm.*

thọ-mộc *dt.* *Nh.* Thọ-đường.

thọ-tàng *dt.* *Nh.* Thọ-huyệt.

thọ-trường *dt.* (Tức trường-thọ nói ép trong văn thơ) Sống lâu: *Bầu vẽ qua kính vài lời chúc, Song-nhạc thọ-trường, quế trúc lan phương CD.*

thọ-vực (vức) *dt.* Cõi thọ, nơi hồn chết con người được ở luôn, khỏi phải đầu-thai xuống thế để chịu khổ nữa.

THỌ *dt.* *Clg.* Thụ, cây-cối: *Cổ-thọ, đại-thọ* // *dt.* Trồng-trọt, gây-dựng: *Tài thọ* (trồng cây).

thọ-âm *dt.* Bóng cây um-tùm, rậm-rạp, tối tăm.

thọ đức *dt.* Vun trồng phước-đức, cứ làm việc phước-đức luôn.

thọ huân *dt.* Gây-dựng, lập nên công-nghiệp cao-cả.

thọ-lập *dt.* Gây-dựng, lập nên.

thọ-mạt *dt.* Ngọn cây // *(B)* Con cháu sau cùng của một họ.

thọ-mộc *dt.* Cây-cối.

thọ-nghệ *dt.* Nghề trồng-tỉa.

THỌ *dt.* *Clg.* Thụ, vâng chịu, nhận lấy, chứa-đựng: *Hưởng-thọ.*

thọ ân *dt.* Chịu ơn, mang ơn, chịu sự cứu-giúp của người: *Thọ ân mạc vong* (có chịu ơn người, không nên quên).

thọ-bảo *tt.* Được bảo-kê, bảo-hiểm; tiếng gọi người có đóng tiền bảo-hiểm cho một hãng chuyên nghề ấy: *Người thọ-bảo.*

thọ bịnh *tt.* Mang bịnh, mắc bịnh: *Đi xa về thọ bịnh.*

thọ-cảm *tt.* Bị cảm-hoá; chịu sự cảm-xúc.

thọ-cấp *dt.* *(Pháp)*: Nhận sự cấp-dưỡng: *Toà dạy người thọ-cấp phải thông-báo cho nhà chức-trách hay liền một khi bị ngưng-cấp.*

thọ-chế *dt.* Chịu sự kềm-chế của kẻ khác: *Thọ-chế cấp trên.*

thọ-di *dt.* Sự nhận hưởng một di-sản, một di-vật hay nhận nuôi, bảo-vệ, chỉ-dẫn, dạy-dỗ một đứa trẻ mất mẹ, mất cha hoặc mất cả cha mẹ: *Thọ-di có Lý-đạo-Thành QSDC.*

thọ-dụng *dt.* Nhận lấy mà dùng.

thọ độc *dt.* Nhiễm độc, bị chất độc hành-hạ cơ-thể.

thọ-động *tt.* Chịu hiếp-đáp, chịu công-kích, không chống lại: *Thái-độ thọ-động* // Tiêu-cực, chờ khi cần mới có phản-ứng, bình-thường không hoạt-động, không vùng-vẫy: *Kháng-chiến thọ-động, phòng-thủ thọ-động.*

thọ-giáo *dt.* Theo học, nhận điều chỉ-bảo: *Thọ-giáo với thầy, thọ-giáo với bạn.*

thọ-giới *dt.* Nhận vào khuôn-khổ giới-cấm: *Quy-y thọ-giới.*

thọ-hại *tt.* Mắc nạn, chịu tai-hại: *Vô-ý, lắm khi thọ-hại.*

thọ-hàn *tt.* Phát-lạnh, bị cảm rét.

thọ-hình *dt.* Chịu trừng-trị, nhận hình-phạt: *Bị bắt và thọ-hình.*

thọ-huấn *dt.* Học, chịu sự dạy-dỗ, tập-tành: *Thọ-huấn trong một năm thì thành-tài.*

thọ-hưởng *dt.* *Clg.* Hưởng-thọ, được hưởng, nhận được để hưởng lấy: *Anh ấy mới thọ-hưởng một gia-tài đến triệu bạc.*

thọ-khổ *tt.* *Nh.* Thọ-hại // Chịu khổ-sở: *Thọ-khổ một mình.*

thọ-lãnh *dt.* Nhận lấy: *Thò tay thọ-lãnh của bố-thí.*

thọ-lý *đt. (Pháp)*: Nhận đơn kiện theo mọi thủ-tục toà-án: *Toà đã thọ-lý đơn kiện* // Chịu phép, chấp-nhận sự phân-xử của toà: *Phạm-nhân đã thọ-lý, không chống án.*

thọ-lộ *đt.* Nhận của hối-lộ: *Kẻ hối-lộ cũng bị tội như người thọ-lộ.*

thọ-luỵ *đt.* Chịu luỵ thân; phải điều phiền-luỵ.

thọ-mạng (mệnh) *đt.* Vâng mệnh, lãnh lấy lịnh trên: *Thọ-mạng thi-hành.*

thọ-nạn *đt.* Mắc nạn: *Về nửa đường thọ-nạn.*

thọ-nghiệp *đt.* Học với, chịu sự dạy-dỗ: *Cúng tổ rồi thọ-nghiệp.*

thọ-nhậm *đt.* Nhận nhiệm-vụ, lãnh việc làm: *Thọ-nhậm ở tỉnh xa.*

thọ-oan *đt.* Chịu oan, mắc hàm-oan: *Cam tâm thọ-oan.*

thọ-oán *đt.* Mắc oán, chịu sự oán-trách, oán-thù: *Thi ân thọ oán* // Ôm-ấp oán-thù: *Thọ oán chồng người.*

thọ-phong *đt.* Nhận chức của vua phong: *Làm lễ thọ-phong.*

thọ-phong *tt.* Cảm gió, bị cảm, nhiễm gió mang bịnh.

thọ-quang *tt.* Được chiếu sáng: *Thọ-quang diện-tích* (diện-tích bao-trùm những tia-sáng khúc-xạ hay phản-xạ từ mặt gương ra *(surface caustique)*.

thọ-tang *đt.* Chịu tang, để tang người thân chết: *Làm lễ thọ-tang.*

thọ-tặng *đt.* Nhận quà tặng, lãnh của người tặng biếu.

thọ-tẩy *đt.* Chịu phép rửa tội của nhà thờ (đạo Thiên-chúa).

thọ-tội *đt.* Chịu tội, nhận hết tội-lỗi: *Về trào thọ-tội.*

thọ-thác *đt. Cg.* Thọ-uỷ, chịu sự uỷ-thác, nhận thay thế người trong một công-việc: *Người thọ-thác (mandataire).*

thọ-thai *đt.* Mang thai, có nghén, có chửa: *Tránh ngày thọ-thai.*

thọ-thương *đt.* Bị thương-tích: *Ra trận thọ-thương trở về.*

thọ-uẩn *dt. (Phật)*: Uẩn thứ 2 trong ngũ-uẩn, gồm những cảm-giác vui, khổ, không vui, không khổ, phát-sinh bởi sự tiếp-xúc giữa cảm-quan và ngoại-cảnh *(Vedanak-khandhâ).*

thọ-uỷ *đt. Nh.* Thọ-thác.

THỌ *đt.* Trao cho, truyền bảo, dạy học: *Giáo-thọ, truyền-thọ.*

thọ-nghiệp *đt.* Truyền nghề, dạy một nghề, dạy một nghề gì cho ai.

thọ-thai *đt.* Rập, ép, nhảy, truyền giống (cho đàn-bà, con cái, con mái).

thọ-thất *đt.* Lấy vợ, lập gia-thất.

thọ-thọ *đt.* Đưa ra và nhận lấy (kẻ cho người nhận): *Nam nữ thọ-thọ bất thân* (trai và gái trao chịu chẳng gần).

THOA *đt. Cg.* Xoa, xoè bàn tay chà nhẹ: *Có ngứa thì thoa chớ đừng gãi* // Xức và chà cho đều: *Thoa dầu, thoa thuốc.*

thoa bóp *đt.* Thoa dầu rồi bóp hoặc vừa thoa vừa bóp: *Thoa bóp cho hết nhức mỏi.*

thoa dịu *đt.* O-bế, bơm ngọt, làm lành, vuốt giận, dùng lời dịu-ngọt làm cho người nguôi cơn giận hay có hành-động hoà-hoãn làm cho tình-hình bớt găng: *Thoa dịu vợ; tình hình được thoa dịu.*

thoa lọ *đt.* Lấy lọ-nghẹ thoa cho đen // *(B)* Làm đối-trá, lấy có: *Nó thoa lọ đó chớ có chết lao gì đâu?*

thoa phết *đt.* Phết vào, trây vào rồi chà chà cho đều, cho thấm: *Lấy thuốc thoa phết chỗ ngứa.*

thoa tay *đt.* Chà chà hai bàn tay với nhau, sau khi làm xong một việc gì: *Sửa xong bài văn, buông viết rồi thoa tay, tỏ ra sung-sướng lắm* // *(B)* Phủi tay, hết sạch, xài hay thua hết: *Mấy trăm bạc, không đủ cho nó thoa tay.*

thoa-thoa *đt.* Thoa nhè-nhẹ và liền-liền, cử-chỉ dỗ ngọt: *Thoa-thoa em bé bảo nín.*

THOA *dt. Cg.* Xoa, cây trâm cài tóc: *Thoa này bắt được hư-không, Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về K.*

THOA *dt.* Thoi, một bộ-phận của khung dệt.

THOÀ *dt.* X. Đồng thoà.

THOÁ *dt.* Nhổ nước miếng // *(B)* Làm nhục người.

thoá-dịch *dt.* Nước miếng (bọt).

thoá-dịch-tố *dt.* Tinh-tuý của nước miếng, giúp tiêu-hoá đồ-ăn và có ích cho sự dinh-dưỡng.

thoá-diện *đt.* Làm bỉ, bẻ mặt người: *Thoá-diện tự can* (bị người làm bỉ mà vẫn bỏ qua).

thoá-mạ *đt.* Mắng-nhiếc, dùng lời lẽ nặng-

nỗ nhục-mạ người : *Thoả-mạ người cách công-khai thì có tội.*

THOẢ trt. Hả, vừa ý, yên-ổn, vừa-vặn cả : *Ổn-thoả, vui-thoả ; Bắt tay em cho thoả tấm lòng; Chừng nào nam đáo nữ-phòng, sẽ hay CD.*

thoả chí trt. Toại chí, vừa lòng vì chí-nguyện được thành : *Thoả chí tang-bồng, thoả chí nam-nhi.*

thoả dạ trt. Toại dạ, vui trong dạ vì được đúng như ý muốn : *Cân-đai thoả dạ, yên-anh toại lòng.*

thoả đáng tt. Ổn-thoả và thích-đáng : *Công-việc được thoả-đáng.*

thoả-hiệp dt. Clg. Thoả-hợp, bằng lòng bắt tay nhau, vui lòng hiệp-tác với nhau : *Hai đảng thoả-hiệp sống chung.*

thoả-hiệp dt. Dàn-xếp với nhau để xoá bỏ tị-hiềm, xích-mích và hoà-thuận với nhau : *Sau một lúc cắt đứt bang-giao, hai nước đã thoả-hiệp và trao đổi ngoại-giao.*

thoả-hiệp-án dt. Bản văn ghi rõ sự cam-kết thoả-hiệp của hai đảng và những điều-kiện cần-thiết.

thoả ý trt. Nh. Thoả chí.

thoả lòng trt. Nh. Thoả dạ.

thoả-mãn tt. Hài lòng, vừa ý vì đúng với ý muốn, với sự ao-ước.

thoả-nguyện tt. Phỉ-nguyện, hả lòng vì sự ước-nguyện đã đạt : *Cất được cái nhà cho vợ con ở mới thoả-nguyện.*

thoả tình tt. Vui thích, bằng lòng : *Như vậy mới thoả tình cho chớ ! //* Hả-hê trước một tình-cảm : *Thoả tình non nước, thoả tình cha con.*

thoả-thích tt. Đã đời, khoái-trá : *Xem được tuồng hay, ai nấy rất thoả-thích.*

thoả-thiếp tt. Yên-ổn, êm-thấm : *Mọi việc đều thoả-thiếp.*

thoả-thuận dt. Hoà-thuận và bằng lòng với nhau : *Các thừa-kế đều thoả-thuận để mãn tang sẽ bàn đến việc chia gia-tài.*

thoả-thuê tt. Ngoả-nguê, đã đời : *Chơi-bời thoả-thuê.*

thoả-ước dt. Nh. Thoả-nguyện.

thoả-ước dt. Hiệp-ước thoả-thuận.

thoả-xử đt. (Pháp) : Lên án xác-nhận một thoả-thuận giữa bên kiện và bên bị kiện (*jugement d'expédient*) // dt. (Pháp) : Sự dàn-xếp, điều-đình ổn-thoả (*arrangement amiable*).

THOÃ dt. Clg. Thoa, đĩ, gái điếm : *Con thoã, đĩ-thoã.*

THOẠ dt. X. Thoã : *Xóm đó thoạ nhiều lắm.*

THOAI-THOẢI tt. Clg. Thoai-thoải, dốc-dốc, hơi dốc, có cái dốc không chúc lắm : *Dốc thoai-thoải ; con đường thoai-thoải.*

THOÁI đt. X. Thối : *Tiến thoái lưỡng nan* (tới lui đều khó).

THOẢI-THOẢI tt. X. Thoai-thoải.

THOẠI dt. Lời nói : *Bạch-thoại, quan-thoại //* Chuyện kể nghe chơi : *Giai-thoại, thần-thoại, thi-thoại //* đt. Nói với nhau : *Đàm-thoại, điện-thoại.*

thoại-kịch dt. Kịch nói, vở kịch chỉ có lời nói thông-thường chớ không có ca ngâm.

thoại-thuyết dt. Nói chuyện.

THOAN-THOÁT trt. X. Thoăt-thoắt.

THOÀN dt. X. Thuyền : *Gặp mặt em đây dưới thuỷ trên thoàn, Hỏi thăm phụ-mẫu, song-toàn hay chăng? CD.*

THOÀN dt. X. Thiền (con ve) : *Kim-thoàn thoát-xác* (con ve lột vỏ).

THOÁN dt. Clg. Soán, cướp giựt.

thoán-đoạt dt. Sang-đoạt, giành lấy, choán lấy của người.

thoán ngôi dt. Soán ngôi, giành làm vua, đoạt ngôi vua.

thoán-nghịch dt. Làm phản đoạt ngôi vua : *Làm chuyện thoán-nghịch.*

thoán-thí dt. Giết vua đoạt ngôi.

thoán-vị dt. Chiếm lấy ngôi vị, cướp ngôi vua.

THOÁN dt. Chạy trốn, giấu, núp : *Điểm thoán.*

thoán-bôn dt. Trốn chạy, đi trốn.

thoán-phục dt. Núp trốn, ẩn-náu.

THOANG - THOÁNG trt. Clg. Thoáng-thoáng, cách mau-lẹ : *Đi thoang-thoáng như bay ; xem thoang-thoáng mấy dòng.*

THOANG-THOẢNG trt. Lướt qua từ-từ, nhè-nhẹ và ít-ít (nói về thể hơi) : *Mùi rơm-rác và cỏ ướt thoang-thoảng bốc lên* Th. Lam ; *Hãy còn thoang-thoảng hương trầm chưa phai K.*

THOÁNG dt. Chớp-nhoáng, khoảng thì-giờ

rất ngắn : *Làm một thoáng thì xong* // trt. Vụt hiện ra xa và không được thấy rõ : *Thấp-thoáng ; thoáng một cái mất dạng* // Qua-loa, sơ-sài : *Đọc thoáng, xem thoáng.*

thoáng qua trt. *Clg.* Sáng qua, sơ qua, cách sơ-sài mau lẹ : *Đọc thoáng qua một lượt mà nhớ hết ; ngó thoáng qua nên chưa nhận rõ.*

thoáng-thoáng trt. X. Thoang-thoáng.

THOÁNG tt. Khoảng-khoát trống-trải : *Chỗ thoáng.*

thoáng gió tt. Trống, không khuất gió : *Ở đây thoáng gió mát-mẻ.*

thoáng hơi tt. Rộng-rãi, trống-trải, có nhiều hơi thở : *Chừa nhiều cửa sổ cho thoáng hơi.*

thoáng khí tt. *Nh.* Thoáng hơi.

THOẢNG đt. Lướt qua hay bốc lên nhè-nhẹ, đưa qua từ-từ : *Gió thoảng bên tai ; nghe thoảng mùi thơm.*

thoảng-thoảng trt. X. Thoang-thoảng.

THOẮT trt. *Clg.* Thoắt hay Thoạt, thoáng, bỗng, sầy, vụt hiện ra mau lẹ : *Thấm-thoắt.*

thoắt chúc trt. *Clg.* Thoắt chốc, bỗng chốc, thình-lình, cách đột-ngột : *Vừa chợp mắt, thoắt chúc chuồng reo.*

thoắt đâu trt. Bỗng đâu, phúc đâu, khi không xảy đến : *Các con bạc đang say-sưa với với canh bài cao thấp, thoắt đâu lính ập vào.*

thoắt qua trt. Vụt qua mau lẹ, vụt qua thấy không kịp : *Chiếc phản-lực-cơ bay thoắt qua liền mất dạng.*

thoắt-thoắt trt. *Clg.* Thoan-thoắt hay Thoăn-thoắt, vùn-vụt, hết sức mau : *Đi thoắt-thoắt, chạy thoắt-thoắt.*

THOÁT bt. Vượt, khỏi, sầy ra, qua được một sự ràng-buộc hay tai-nạn : *Chạy thoát, đào-thoát, giải-thoát, lối thoát, tẩu-thoát, trốn thoát ; Đố mày thoát khỏi tay tao* // Lột ra, cởi ra, bày ra rõ ý : *Thiền-thoát* (xác con ve), *xà-thoát* (da con rắn lột) ; *Dịch chưa được thoát ; Câu thơ thoát lắm.*

thoát-cảo đt. Bản-thảo một bài văn (mà mình vừa ghi nhận hết ý-tứ vào, chưa chữa cách hành văn).

thoát chạy đt. Vùng ra, tung ra mà chạy cho khỏi.

thoát chết đt. Khỏi một tai-nạn có thể chết : *May quá, bị lật xe mà thoát chết* // (R) Khỏi một thất-bại nặng-nề có thể mất tiền, mất tiếng-tăm : *Thoát chết trong một ván bài, trong một vụ chợ đen.*

thoát-đào đt. Trốn khỏi.

thoát giam đt. Ra khỏi nơi giam-cầm ; hết bị giam.

thoát-giang đt. (Đy) : X. Trĩ ngoại.

thoát-hài đt. Cởi giày, bị cởi giày : *Mạnh-lệ-Quân thoát-hài.*

thoát-hiểm đt. Qua khỏi một tai-nạn, một mối nguy : *Tìm cách thoát-hiểm ; lội tới bờ thì thoát-hiểm.*

thoát-hoá đt. Cởi lốt, trở nên khác : *Nòng-nọc đứt đuôi để thoát-hoá.*

thoát-hoạ đt. Tránh khỏi, qua khỏi một tai-hoạ : *Người ta cáo gian, nhưng nhờ sự sáng-suốt của toà, nên va thoát-hoạ.*

thoát hổ-khẩu tt. Không có trái chanh (bắp thịt nhỏ) giữa kẽ hai ngón tay cái và trỏ, một triệu-chứng bịnh cùi.

thoát-y đt. Cởi trần, lột trần ra.

thoát-y-vũ dt. Điệu múa hát mà vũ-nữ bày rõ thân mình, không mặc áo, dưới chỉ mặc một quần lót mỏng.

thoát ý bt. Lột hết ý-tứ, bày rõ ý mình trong lời văn hay ý tác-giả trong bài dịch : *Dịch thoát ý ; thơ thoát ý.*

thoát khỏi đt. Tránh khỏi, vượt khỏi, không còn trong vòng, không phải mắc-míu : *Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-tình ; Nghĩ sao cho thoát khỏi vòng ái-ân ; Chạy sao thoát khỏi tay phàm K.*

thoát-khổ đt. Tránh được, dứt được sự đau khổ // (Phật) : Thành chánh-quả, đắc-đạo, vô cõi niết-bàn, không còn đầu-thai xuống thế mà chịu khổ nữa : *Độ chúng-sinh thoát-khổ.*

thoát-lạc đt. Sót đi, lạc đi, rụng mất đi : *Chợt nghĩ ra mà không ghi chép liền thì ý-tứ thoát-lạc cả.*

thoát-lậu đt. Bỏ sót, quên khuấy đi.

thoát-ly đt. Lìa khỏi, ra khỏi : *Thoát-ly vòng kềm-kẹp.*

thoát-miễn đt. Được miễn khỏi, tránh được : *Nhờ nằm sát dưới đất nên thoát-miễn sức ép của tiếng nổ.*

thoát-nạn đt. Qua khỏi một tai-nạn, tránh được nạn : *Sự cẩn-thận lắm khi giúp mình thoát-nạn.*

thoát nợ đt. Dứt nợ, rảnh nợ, trả hết nợ // (B) Hết trách-nhiệm, hết bị ràng-buộc, hết lo bảo-bọc khổ-tâm : *Thôi nó được,*

tôi mới thoát nợ.

thoát-ngộ *đt.* Điều sai-lầm, sơ-sót: *Có ai tránh được thoát-ngộ trên đường đời phức-tạp.*

thoát-ngục *đt.* Ra khỏi khám, khỏi nhà tù.

thoát-nhiên *đt.* Trừ bỏ, loại bỏ hẳn, không còn vướng-víu.

thoát-nhục *tt.* Còn da bọc xương, sút mất thịt, còn xương với da.

thoát-nhục *đt.* Tránh được nhục-nhã, khỏi mang nhục: *Vớt người thoát-nhục.*

thoát-quyền *đt. (Pháp)*: Ra khỏi quyền-lực một người nào, sự một đứa con ra riêng vì bị cha mẹ ngược-đãi, hay đã đúng tuổi thành-nhân hoặc vì một *lý-do hợp-lý* khác được toà tuyên-nhận.

thoát-sáo *đt.* Không theo thường-tình, vượt khỏi khuôn-sáo cũ: *Lời nói thoát-sáo.*

thoát-sắc *tt.* Trổ màu khác, bay (phai) màu cũ.

thoát-sinh (sanh) *đt. (Phật)*: Đầu-thai, nói người chết rồi sau lộn lên cõi đời nữa: *Thoát-sinh vào nhà nhân-đức; thoát-sinh làm con vật.*

thoát-tẩu *đt.* X. Tẩu-thoát.

thoát tội *đt.* Được khỏi trừng-trị: *Ra toà được thoát tội* // Tránh được tội-lỗi, không làm nên tội: *Bị nhiều cám-dỗ, mà thoát tội được là hay.*

thoát-tục *đt.* X. Thoát-trần // Khác thế thường, không theo tục thường, không bắt-chước thiên-hạ: *Người thoát-tục, việc làm thoát-tục.*

thoát-thai *đt.* Lọt lòng, từ bụng mẹ chun ra: *Giờ thoát-thai của đứa trẻ* // *(B)* Từ một việc trước, một cái gốc mà ra: *Thành-ngữ « Hà-tiện húp cháo hoa » thoát-thai nơi ca-dao « Hà-tiện mà húp cháo hoa, Đồng đường đồng đậu hoá ra ba đồng ».*

thoát-thân *bt.* Khỏi, chính mình được khỏi một tai-nạn, một nguy-hiểm: *Chạy thoát-thân; thoát-thân khỏi chốn hiểm-nghèo.*

thoát-trần *đt.* Đi tu, bỏ được trần-thế, trần-tục: *Thoát-trần một gót thiên-nhiên CO.*

thoát trùng-vây *đt.* Ra khỏi một cuộc bao vây của quân địch, của số đông người đang vì bắt mình.

thoát-trừ *đt.* Loại bỏ, xua-đuổi: *Thoát-trừ những con chiên ghẻ.*

thoát vòng *đt.* Ra được ngoài vòng trói-buộc, kềm-hãm: *Nghĩ sao cho khỏi thoát vòng ái-ân; Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai K.*

thoát-xác *đt.* Lột, rút mình ra khỏi cái vỏ đã già, đã cứng, đã có cái vỏ mới, mềm, mới lớn được: *Cua thoát-xác, rắn thoát xác, ve thoát-xác* // *(B)* Thay hình đổi dạng: *Lê-Lai dùng kế kim-thiền thoát-xác mà cứu chúa.*

THOẠT *trt. trt.* Chợt, vừa mới, bắt đầu: *Thoạt nghe, tôi rất kinh-ngạc* // Hoặc, lúc vầy lúc khác: *Thoạt đi thoạt ở không chừng.*

thoạt-kỳ-thuỷ *trt. Clg.* Thoạt-tiên, ngay lúc đầu: *Thoạt-kỳ-thuỷ, vô-trụ âm-âm u-u, không có chi cả.*

thoạt khi *trt.* Vừa khi, ngay khi ấy, không sai một giây: *Thoạt khi tôi vào nhà, gặp ngay tên trộm đang cạy tủ.*

thoạt-tiên *trt. Nh.* Thoạt-kỳ-thuỷ.

THOẢN-THOÁT *trt.* X. Thoan-thoát.

THOẢNG *trt.* Mau lẹ, nhanh-nhẩu: *Liến-thoắng, nói thoắng, viết thoắng.*

thoắng-thỉnh *trt.* Tía-lia, cách nói thật lẹ: *Nói thoắng-thỉnh.*

THOÁT *trt.* X. Thoắt *(trt)*: *Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên-hương K.*

thoắt-thoắt *trt.* X. Thoăn-thoắt.

THÓC *dt.* Hột lúa: *Gạo thóc, quạt thóc, xay thóc; Đâm bị thóc, thọc bị gạo tng. Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời, đổ thóc vào rang; Thóc bồ thương kẻ ăn đong, Có chồng thương kẻ nằm không một mình CD* // *(R)* Tiếng dùng chung cho việc gặt hái, đập (hoặc đạp) và dê (rê) cho thành hột lúa chắc và sạch: *Đợi ra giêng, làm ba cái thóc xong mới đi Sài-gòn được.*

thóc gạo *dt.* X. Gạo thóc.

thóc giống *dt.* Thứ thóc chọn thật tốt, thật chín để làm giống mùa sau.

thóc lúa *dt.* X. Lúa thóc.

THÓC-MÁCH *tt.* Tọc-mạch, hay tò-mò tìm hiểu việc riêng của người khác: *Tính thóc-mách, người thóc-mách* // *dt.* Thèo-lẻo, học chuyện người nầy với người khác: *Thóc-mách rách mồm tng.*

THÓC-THÁCH *tt. Nh.* Thóc-mách // *dt.* Nhóc-nhách, hay ăn, hay nói, nhạy miệng: *Thóc-thách lỗ miệng* // *trt.* Róc-rách, tiếng nước chảy: *Nước chảy thóc-thách.*

THỌC *dt.* Chọt, đâm vào: *Thọc cỏ cho đi ra; Thọc gậy vào bánh xe* // Đút vào, đã

vào: *Thọc tay vào túi quần* // Hủi trái bằng cây dài: *Thọc ổi, thọc xoài* // Chọc, khiêu-khích: *Đâm-thọc; Đâm bị thóc, thọc bị gạo tng.*

thọc cổ *đt.* Thọc ngón tay vào cuống-họng cho nôn mửa.

thọc chuột *đt.* *(B)*: Chỉ-chọc, đâm-đốt, khiêu-khích cho hai đàng xích-mích, xung-đột nhau: *Cái đồ thọc chuột!*

thọc huyết *đt.* Dùng mác hay dao phay đâm ngay tim cho máu ra: *Tay đập đầu bò, thọc huyết heo.*

thọc mạch *đt.* Từ đáy giếng, thọc một cây sắt tròn cỡ ngón tay cái và dài lối 10 m. xuống lòng đất rồi rút lên cho nước mạch vọt theo, đoạn thọc vào lỗ có sẵn ấy một đoạn tre dài thụt hết mắt cho đất đừng lấp lỗ.

thọc miệng *đt.* Xía vô nói: *Chuyện người ta mà cũng thọc miệng vào!*

thọc nách *đt.* *Nh.* Thọc chuột.

thọc tay *đt.* Đút bàn tay vào: *Thọc tay vào túi quần* // *(B)* Làm tiếp công-việc, phụ giúp: *Ai nấy làm trối chết, chớ hề thấy nó thọc tay vào.*

THOI *dt.* Bộ-phận khung dệt bằng gỗ, giữa no, hai đầu nhọn, mang sợi chỉ ngang đưa qua đưa lại thật lẹ để dệt với các sợi dọc: *Cái thoi, đưa thoi* // *(R)* a) *Clg.* Thỏi hay Thẻo, miếng nhỏ và dài: *Thoi vàng, thoi bạc* // b) Thuyền dài, hai đầu nhọn: *Đi thoi, chèo thoi* // *(B)* Được ví với những gì có hình nhọn hai đầu, giữa no phình ra như trái cà-na (quả trám): *Hình thoi;* và với ngày giờ mau lẹ: *Ngày tháng như thoi đưa; Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều-quang chín chục, đã ngoài sáu mươi K.*

thoi cửi *dt.* *Nh.* Thoi.

thoi dệt *dt.* *Nh.* Thoi.

THOI *đt.* Nắm tay lại thật chặt đánh người: *Thoi vào mặt; Bởi mặt đánh nhau, cú lại thoi PVT* // *dt.* Quả đấm: *Bị một thoi đo ván.*

thoi đá *đt.* Vừa thoi vừa đá, đánh túi-bụi: *Hai người thoi đá với nhau.*

thoi song-đội *bt.* Cách thoi tới với hai nắm tay chập lại: *Bị một một thoi song-đội vào ngực (hoặc vào cằm).*

thoi tới *dt.* Cách thoi không giá, không cung tay lấy trớn.

thoi xia *đt.* Nắm tay chọt mạnh vào mặt kẻ địch, không giá, không cung tay lấy trớn.

THOI-LOI *dt.* *Clg.* Doi hay Thỏi đất, mỏm đất nhỏ nằm thòng ra sông, ra biển: *Gần thoi-loi thường có sóng to.*

THOI-THÓP *trt.* X. Hoi-hóp.

THOI-THÓT *trt.* Lẻ-tẻ, rời-rạc, không nhập chung lại: *Chim hôm thoi-thót về rừng K.*

THÒI *tt.* Lòi, ló ra, lộ ra: *Thòi ruột lòng-thòng.*

thòi-lòi *tt.* Thò-lò, lòng-thòng: *Dây lưng thòi-lòi tới gối* // *dt.* *(động)*: Loại cá có 2 chưn, mắt lồi, mình 3 góc, đuôi dài, thường làm hang ở bờ nước hay ở trong bập dừa: *Cá thòi-lòi* // *(lóng)* Chỉ người mắt lộ: *Thằng Giáp thòi-lòi.*

THÓI *dt.* Tật, tánh-nết đã quen lâu ngày: *Thói ăn nết ở; quen thói; Con đừng học thói chua ngoa, Họ-hàng ghét bỏ, người ta chê-cười CD* // Lề-lối cư-xử: *Đất lề quê thói.*

thói chung *dt.* Tật chung, lối ăn-ở, cư-xử giống như nhau: *Tối trễ là thói chung của phần đông.*

thói đời *dt.* Cách-thức ăn-ở quen của phần đông người đời: *Thói đời hay chuộng bề ngoài, Nào ai ai đã biết ai hơn nào CD.*

thói nước *dt.* Phong-tục, tập-quán một nước: *Thói nước cũng có nhiều cái hay* // Thủ-tục nhà nước: *Thói nước bắt-buộc phải vậy.*

thói phép *dt.* Thói tục và luật-pháp // *(R)* Cách-thức ở đời: *Không tuân thói phép.*

thói quen *dt.* Việc làm thường thành tật, bắt-buộc làm hoài: *Ngủ trưa là một thói quen.*

thói quê *dt.* Thói-tục ở các nơi xa thành-thị: *Nhiều thói quê đáng được gìn-giữ để chống ảnh-hưởng ngoại-lai vong-bổn* // *(R)* Tánh quê-mùa (lời nói khiêm): *Tới đây xin vui-vẻ chuyện-trò, Thói quê em xin tặng ít câu hò làm quen (hò).*

thói tục *dt.* Tập-tục, phong-tục do thói quen mà thành: *Luật-pháp thường dựa thói-tục mà lập-thành.*

thói thường *dt.* Cách ăn-ở thông-thường: *Thói thường gần mực thì đen, Anh em bạn hữu phải nên chọn người CD.*

THÓI *dt.* Thúc, hối, giục tới: *Mình không chịu đi, mà nó cứ thói tới.*

THỎI *dt.* *Clg.* Thoi và Thẻo, miếng nhỏ và hơi dài: *Thỏi đất, thỏi đồng, thỏi bánh, thỏi thịt.*

thỏi đất *dt.* X. Thoi-lọi.

THOM-LÒM *tt.* Chòng-chọc, về mắt nhìn xoi-bói, thèm-thuồng : *Cặp mắt thom-lòm.*

THOM-THÓP *trt.* Ngay-ngáy, hồi-hộp lo sợ : *Lo thom-thóp.*

THÒM *tt.* Khòm, cong, hơi khum, không thẳng : *Bộ thòm như ông già chín mươi.*

thòm vai *tt.* Xệ vai, có hai vai xuôi như mai rùa : *Người thòm vai.*

THÒM-THÈM *trt. Clg.* Tròm-trèm, xuýt-xoát, gần đầy : *Tiêu thòm-thèm trăm bạc.*

THÒM-THÒM *trt. Clg.* Thùng-thùng, tiếng trống : *Trống đánh thòm-thòm.*

THỎM *trt.* Lọt vô, lọt vô cách gọn-lỏn : *Đút thỏm vào mồm ; Cái nút nhỏ quá, lọt thỏm vào lọ.*

thỏm-lỏm *tt.* Lõm sâu, hủng sâu xuống : *Cười, hai đồng tiền thỏm-lỏm* // Trơn-trắc, mở rộng ra : *Cặp mắt thỏm-lỏm.*

THON *tt.* Ốm nhỏ, tóp dần từ giữa tới chót : *Thon như ngón tay con gái* // (R) Dọi, ốm (gầy) mà tròn, không bè-sè : *Người mình thon.*

thon-nhọn *tt.* Thon và nhọn ở chót.

thon-thon *tt.* Hơi thon : *Thon-thon đuôi chuột.*

THON-THỎN *tt. Clg.* Thỏn-thỏn, hơi thỏn, cóp vào : *Mặt thon-thỏn.*

THON-THÓT *trt. Nh.* Thom-thóp.

THON-VON *trt.* Cheo-leo, nguy-hiểm : *Ngồi thon-von trên ngọn cây* // (B) Đơn-chiếc, cô-đơn, một mình : *Sống thon-von giữa rừng.*

THỎN *tt.* Thon ốm (gầy), cóp vào : *Gương mặt thỏn.*

thỏn cằm *tt.* Có cái cằm nhọn : *Người đó thỏn cằm.*

thỏn-thỏn *tt.* X. Thon-thỏn.

THỎN-MỎN *bt.* Mòn lần, sa-sút lần (dần) đến kiệt sức, kiệt-quệ : *Bịnh lâu thỏn-mỏn chỉ còn da với xương ; lỗ-lã lâu ngày thỏn-mỏn ; lòng người thỏn-mỏn* (hết sốt-sắng).

THONG *dt.* Phóng qua, nhảy vọt qua : *Cá thong qua đăng* // *bt.* Ốm, nhọn, dễ trót-lọt : *Đao chơ thong ; sải mác thong.*

thong-điếu *dt. Clg.* Ống đót hay Thong-ống-điếu, ống-điếu thon dài để cặm điếu thuốc ngoài đầu mà hút.

thong-hông *dt.* Cây gài cửa.

thong-ống-điếu *dt.* X. Thong-điếu.

thong qua *dt.* Nhảy qua, phóng qua : *Lấy trớn thong qua.*

THONG *bt.* Thung, rảnh tay, rảnh trí.

thong-dong *tt. Clg.* Thung-dung, rảnh-rang, không bận-rộn, không phải lo nghĩ : *Tấp-trên vui chén thong-dong K.* // (R) *trt.* Vui sướng, toại lòng : *Đôi ta làm bạn thong-dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng CD.*

thong-thả *tt. Clg.* Thư-thả, rảnh-rang, ở không, không mắc việc : *Ừ, rồi thong-thả lên chơi nguyệt Chiêu Hồ* // *trt.* Chầm-rãi, tự-nhiên, không lật-đật : *Đi thong-thả, thong-thả làm việc* // Tự-do, tùy mình : *Chỗ để vô ra thong-thả.*

THONG-MANH *tt.* X. Thanh-manh.

THÒNG *dt.* Giòng xuống, cho xuống từ-từ : *Thòng gàu xuống giếng* // Thả xuống, buông rủ xuống : *Lòng-thòng ; ống quần thòng tới đất.*

thòng chưn *dt.* Thả chưn xuống : *Ngồi thòng chưn ; thòng chưn xem sâu hay cạn.*

thòng-thòng *trt.* X. Lòng-thòng.

THÒNG-LỌNG *dt.* Vòng dây càng kéo càng thắt chặt lại : *Dây thòng-lọng ; thắt thòng-lọng.*

THỎNG *tt.* Nghệu-nghệu, cao và ốm : *Cao thỏng, lỏng-thỏng ; Cao chê thỏng, thấp chê lùn tẹg.*

thỏng-thừa *trt.* Quá mức, ơ-hờ, vô-ý : *Ăn nói thỏng-thừa.*

THỎNG-THẢNG *trt.* X. Thủng-thỉnh.

THÕNG *trt.* X. Thòng : *Buông thõng ; ngồi hở thõng chưn ; tóc thõng ngang lưng.*

thõng lưng *trt.* X. Sõng lưng.

THỐNG *dt.* Cái vò rộng miệng dùng đựng đồ : *Thống mắm treo đầu giàn.*

THÓP *dt. Clg.* Mỏ-ác, lỗ hở ở xương sọ trẻ mới sinh, phía trên trán *tt* (B) Ngách, tẩy, điều trọng-yếu : *Bắt thóp, biết được thóp nó rồi.*

THÓP-THÓP *tt.* X. Thom-thóp.

THỌP-THẸP *bt.* Nhẹy miệng, hay nói, hay kể việc người : *Thọp-thẹp lỗ miệng ; Nghe sao hay vậy, đừng thọp-thẹp chúng ghét.*

THÓT *dt.* Nhảy lên ngồi gọn : *Nhảy thót, thót lên, thót lên ngựa* // (R) Lên, bước lên

ngồi, tiếng dùng trách quá đáng: *Chỗ người ta mà thớt lên ngồi đại; chưn dơ mà thớt lên ván! ||* Đi mất: *Mới đây, thớt đâu rồi.*

THỚT *dt.* Mách, học lại, kể việc người này cho người kia biết: *Móc-thớt; chuyện đầu này đem thớt với đầu kia.*

THỚT *dt.* Tóp, thâu nhỏ lại: *Thớt vô || Sợ: Đánh thớt.*

thớt bụng *dt.* Hít hơi nhóng mình cho cái bụng tóp nhỏ lại: *Thớt bụng vô đặng buộc dây lưng.*

thớt dái *trt.* Tự-nhiên dái teo lại, chỉ còn da: *Sợ thớt dái; thớt dái lên cổ* (tiếng nói chơi khi cười một người nào quá sợ).

thớt ruột *dt. Nh.* Thớt bụng || Sợ quá, tiếc quá: *Nghe qua thớt ruột; xài nhiều, e nó thớt ruột.*

THỌT *tt.* Có tật ở một chưn: *Anh thọt đi cà-thọt.*

THỌT *dt.* Thọc, chọt, lòi ra, đẩy vô: *Thọt bi-da (billard); cưa thọt; cái piston thọt lên thọt xuống || (B)* Đâm thọc, nói vô nói ra cố gây chia-rẽ: *Thọt vô thọt ra cho anh em xích-mích || trt.* Tọt, lọt tuốt: *Chạy thọt vào nhà ||* Thọc vào, đè vào: *Thọt chưn vô giày; thọt tay vào túi.*

thọt miệng *dt.* Xía vô nói: *Việc nhà người ta mà cũng thọt miệng vô.*

thọt vô thọt ra *dt.* Nói vô nói ra, bày điều, xúi biểu với ý không tốt: *Thọt vô thọt ra cho vợ chồng người ta giận nhau.*

THÔ *tt.* Cục-mịch, cộc-cằn, không dịu-dàng thanh-nhã: *Dáng-điệu thô, lời-lẽ thô; Thân em như miếng cau khô, Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày CD || (R)* To sợi, to sớ: *Gỗ thô, vải thô || trt.* Cộc-lốc, tục-tằn: *Thô lời-lẽ, thô ăn-vận.*

thô-bạo *tt.* Thô-tục dữ-dằn, lỗ-mãng: *Con người thô-bạo, cử-chỉ thô-bạo.*

thô-bỉ *tt.* Thô-tục đáng ghét: *Việc làm thô-bỉ, cử-chỉ thô-bỉ.*

thô-bố *dt.* Vải thô, vải dệt với sợi to mà không săn.

thô chỉ *tt.* Được dệt với những sợi to: *Hàng thô chỉ.*

thô-chuyết *tt.* Thô-lỗ vụng-về.

thô dáng *tt.* Có dáng-dấp to, mập mà không đều: *Người thô dáng.*

thô-độn *tt.* Cục-mịch đần-độn: *Đứa bé thô-độn.*

thô-kệch (kịch) *tt.* Quê-mùa kịch-cợm, dáng người to lớn, chậm-chạp: *Con người thô-kệch.*

thô-lậu *tt.* Cục-mịch quê-mùa: *Sự hiểu-biết thô-lậu.*

thô-liệt *tt.* X. Thô-sơ.

thô-lỗ *bt.* Thô-tục lỗ-mãng: *Nói-năng thô-lỗ; cử-chỉ thô-lỗ.*

thô-lược *tt.* X. Thô-sơ.

thô nan *bt.* Có những sợi nan to và dày: *Cái rổ thô nan.*

thô người *tt.* Có dáng-dấp to, mập (béo), ngón tay ngón chưn ngắn, tướng đi không dịu-dàng: *Trắng nhưng thô người.*

thô-sơ *bt.* Mộc-mạc, lôi-thôi, sơ-sài: *Đời sống thô-sơ, tổ-chức thô-sơ.*

thô-suất *bt.* Vụng-về sơ-sót: *Ăn nói thô-suất, việc làm thô-suất.*

thô-tục *bt.* Cộc-lốc tục-tằn: *Nói-năng thô-tục, lời nói thô-tục.*

thô-tháp *tt.* To lớn khó coi.

thô-thiển *tt.* Quê-mùa nông-nổi: *Sức học thô-thiển, tài-trí thô-thiển.*

thô-xuẩn *tt. Nh.* Thô-độn.

THỒ *dt.* Giá bắc lên lưng ngựa để chở đồ cho nhiều: *Gác thồ, ngựa thồ || dt.* Chở, đèo thêm: *Mua cái xe, thồ linh Mỹ kiếm tiền.*

THỒ-LỘ *bt.* Thò-lò, lòi ra: *Mắt lộ thồ-lộ; đôi tròng thồ-lộ; hai răng cửa thồ-lộ ra ngoài.*

THỐ *dt.* Vật đựng đồ bằng sành, kiểu, đất nung, hình tròn, miệng có cái lợi, nắp vung có tai tròn hoặc nút tròn: *Cái thố, cơm thố.*

THỐ *dt.* X. Thỏ: *Ngọc-thố.*

THỐ *dt.* Đặt, để: *Cử-thố (Sắp-đặt).*

thố-từ *dt.* Nói-năng, lập-luận, đặt-để lời nói.

THỐ-LỘ *dt.* X. Thổ-lộ: *Không thố-lộ cho ai biết.*

THỔ *dt.* Nhà hay người chứa cờ-bạc: *Thổ ngồi lấy xâu ||* Nhà hay người chứa đĩ: *Chứa thổ, gá thổ, nhà thổ.*

thổ chứa *dt.* Người chứa bài, chứa đĩ: *Một tay thổ chứa || (R)* Người cố-ăn, tham-lam, bao-nhiêu cũng không vừa: *Giành sao lại với thổ chứa.*

thổ đĩ *dt.* Nhà đĩ, nhà chứa đĩ: *Đi thổ đĩ.*

THỔ *dt.* Đất, mặt đất, dưới đất : *Châu-thổ, điền-thổ, độn-thổ, động-thổ, khử-thổ, nhập-thổ, tiêu-thổ* // (R) Địa-phương, tại chỗ, nơi sanh đẻ : *Bổn-thổ, cố-thổ, lãnh-thổ, phong-thổ, thuỷ-thổ* // Thổ-dân gọi tắt, dân tại xứ (tiếng người ở xa tới gọi) chỉ người Cao-miên : *Đàng-thổ, lai thổ, tiếng thổ.*

thổ-âm *dt.* Giọng nói riêng một vùng // (R) Tiếng nói riêng một vùng : *Chụm tre, ngồi che, cho che ăn mía là thổ-âm những vùng có lò đường.*

thổ-công *dt.* X. Thổ-thần // Phu làm đất, đào đất, đắp đường, v.v...

thổ-cư *dt.* Đất cất nhà, có lập vườn chung-quanh : *Đất thổ-cư thuế cao hơn đất ruộng.*

thổ-chất *dt.* Chất đất, tính-chất của đất : *Thí-nghiệm thổ-chất.*

thổ-dân *dt.* Dân sanh đẻ trong vùng (tiếng người nơi khác dùng) : *Tới nơi lạ, phải cần thổ-dân chỉ-dẫn.*

thổ-địa *dt.* Đất-đai : *Thổ-địa là một trong ba yếu-tố chính của một nước độc-lập* // *Ctg.* Ông Địa, vị thổ-thần được hình-dung ra là người bụng-phệ, mặt tròng, ria quớt tới mép tai, bịt khăn đỏ, tay cầm quạt, tay cầm điếu thuốc. X. Thổ-thần.

thổ-hào *dt.* Nhà tai-mắt trong vùng : *Lê Thái-tổ khi chưa khởi-nghĩa chống Minh là một thổ-hào ở Lam-sơn.*

thổ-hoá *dt.* Hàng-hoá chế-tạo tại chỗ.

thổ-khấu *dt.* Giặc cướp trong vùng.

thổ-khí *dt.* Phong-thổ và khí-hậu : *Không hạp thổ-khí* // Hơi đất : *Thổ-khí ẩm-thấp độc-địa.*

thổ-mộ *dt.* Cuộc đất dành chôn người chết : *Đất thổ-mộ, thổ-mộ tư* // Tên thứ xe ngựa hai bánh, mui khum, và dùng để đồ chở theo : *Xe thổ-mộ.*

thổ-mộc *dt.* Đất và gỗ // (R) Việc xây-cất và chế-tạo đồ gỗ : *Làm nghề thổ-mộc.*

thổ-ngơi *dt.* X. Thổ-nghi.

thổ-ngữ *dt.* *Nh.* Thổ-âm (nghĩa sau).

thổ-nghi *dt.* *Ctg.* Thổ-ngơi, chất đất hạp với một giống cây nào : *Làng Tân-triều (Biên-hoà) có cái thổ-nghi trồng bưởi.*

thổ-nhân *dt.* Người sinh-sản tại chỗ (thường chỉ các giống người bán-khai, ít khi ra khỏi xứ).

thổ-phỉ *dt.* *Nh.* Thổ-khấu : *Thổ-phỉ hoành-hành ; nạn thổ-phỉ.*

thổ-phong *dt.* Phong-tục trong vùng.

thổ-sản *dt.* Vật sinh-sản tại một nơi nào : *Thổ-sản thường được xuất-cảng của nước ta là gạo, cao-su, tiêu, v.v...*

thổ-tinh *dt.* Tên một ngôi-sao xoay quanh mặt trời như trái đất (*saturne*).

thổ-tính *dt.* Tính-chất của đất.

thổ-ty *dt.* Quan đầu hạt, cha truyền con nối, ở các xứ Mường, Mán, Thái, Thổ, thuộc mạn ngược miền Bắc nước ta.

thổ-tù *dt.* Tù-trưởng, người cầm đầu một bộ-lạc dân thiểu-số.

thổ-tục *dt.* Phong-thổ và tập-tục : *Thổ-tục có nhiều ảnh-hưởng đến tâm-tánh con người.*

thổ-thần *dt.* Thần đất, vị thần thường được thờ trong một cái miếu nhỏ ở từng ấp, từng làng, nhất là được thờ trong mỗi nhà theo đạo Khổng hay đạo Phật, chung với Táo-thần.

thổ-trạch *dt.* Đất-đai nhà-cửa : *Thuế thổ-trạch.*

thổ-trước *dt.* Thuộc trong vùng, trong xứ : *Dân thổ-trước.*

thổ-vật *dt.* *Nh.* Thổ-sản.

THỔ *dt.* Mửa ra : *Thổ ra huyết ; thượng thổ hạ tả* // (R) Nói ra : *Thổ ngọc phún châu* (mửa ngọc phun châu).

thổ-huyết *dt.* Mửa ra huyết, ọc máu tươi ra : *Ho thổ-huyết.*

thổ-lộ *dt.* *Ctg.* Thố-lộ, bộc-lộ, bày-tỏ, nói ra điều đã từng giấu : *Thổ-lộ can-tràng* (bày-tỏ gan ruột, tức tâm-sự).

thổ-tả *bt.* Mửa và ỉa, tức bịnh thời-khí, trên mửa, dưới ỉa rót : *Thuốc thổ-tả, bịnh thổ-tả.*

thổ-tễ *dt.* Thuốc cầm mửa.

THỐC *trt.* Tốc, luôn, thẳng một mạch : *Chạy thốc vào nhà ; đánh thốc vào thành ; Lắt-léo cành thông cơn gió thốc HXH* // Hốc, xốc-táp, cách ăn thô-bạo : *Ăn thốc như heo.*

THỐC *tt.* Sói (hói), bịnh rụng tóc.

thốc-bút *dt.* Cây bút cùn.

thốc đầu *tt.* Sói (hói) đầu, rụng gần hết tóc trên đầu.

thốc-sơn *dt.* Núi trọc, núi không cây-cối.

THỘC *trt.* *Nh.* Thốc (trt) : *Chạy thộc vào nhà.*

THÔI *dt.* Chặp, hồi, tràng, đoạn, tiếng chỉ một khoảng thì-giờ dài hay một khoảng đường dài, không gián-đoạn : *Nói cho một thôi ; đi một thôi không nghỉ.*

thôi dài *dt.* Đoạn tương-đối dài : *Nói một thôi dài không nghỉ.*

thôi đường *dt.* Đoạn đường, quãng đường, dặm đường : *Cả một thôi đường vắng-lặng.*

THÔI *đt.* Dứt, bỏ nhau, không chung cùng nhau nữa : *Chủ thôi người làm ; vợ chồng thôi nhau ; Vì đâu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra CD* ll *trt.* Đành vậy : *Thế thôi ; Không thương nhau nữa thì thôi, Có gì mà phải đập nồi xán mâm? CD* ll *tht.* Tiếng bảo ngưng lại, dứt đi : *Thôi ! Đủ rồi ; thôi ! đừng nói nữa* ll Ôi thôi nói thúc, tiếng than thất-vọng : *Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên, hai nợ, ba lầm lấy nhau CD.*

thôi chồng *đt.* Bỏ chồng, không lấy người chồng đó nữa : *Gái thôi chồng ; thôi chồng bỏ con.*

thôi đã *tht.* Ôi thôi đã rồi, tiếng than một việc đã qua, đã làm trái ý : *Lỗi thề thôi đã phụ-phàng với hoa K.*

thôi đành *trt.* Đành vậy thôi ! lời cam phận, cam một bề : *Thôi đành ! Biết sao giờ ?*

thôi học *đt.* Không học-hành nữa, dứt việc học : *Thôi học đi làm ; thôi học cưới vợ.*

thôi làm *đt.* Không làm việc với sở đó, chủ đó nữa : *Đứt đơn xin thôi làm.*

thôi mà ! *tht.* Tiếng nạt dọa, la đức : *Thôi mà ! Có bấy-nhiêu cứ nói hoài !*

thôi nà ! *tht. Nh.* Thôi mà !

thôi-nôi *dt. Cg.* Đôi-tôi, Tôi-tôi hay Đầy tuổi, lễ cúng 12 mụ-bà và 13 đức thầy khi đứa trẻ đúng 12 tháng kể từ ngày sinh ; nhân đó, người ta để nhiều món đồ chơi và đồ dùng trước mặt để đứa trẻ tự-ý lấy một món, rồi tuỳ món đồ mà đoán tương-lai hay tánh-tình đứa trẻ.

thôi nhau *đt.* Đồng ý dứt tình chồng vợ, không lấy nhau nữa : *Họ đã thôi nhau từ lâu.*

thôi ở *đt.* Không giúp việc nhà cho chủ cũ nữa : *Con sen xin thôi ở* ll Dời nhà đi nơi khác : *Va đã thôi ở xóm đó rồi.*

thôi rồi ! *tht.* Tiếng la hối-tiếc cách gấp-gáp : *Thôi rồi ! Đã cả rồi ! — Thôi rồi ! Còn chi nữa mà mong ?*

thôi thì *trt.* Như vậy thì, đành vậy thôi, tiếng cam phận, cam bề : *Thôi thì góc biển với tình một bên NĐM ; Thôi thì một khuất, chẳng thà lòng đau K.*

thôi thôi *trt.* Dừng-dừng, tiếng ngăn-cản, la-đức cách vội-vã : *Thôi-thôi ngồi đó chớ ra LVT — Thôi-thôi chớ nói thêm sầu ; Khúc giữa Đồng-khánh, hai đầu Hàm-nghi CD.* ll Ôi-thôi, tiếng than tiếc : *Thôi-thôi vốn-liếng đi đời nhà ma K.*

thôi việc *dt. Nh.* Thôi làm.

thôi vợ *đt.* Bỏ vợ, không ăn-ở với người vợ đó nữa : *Thôi vợ bỏ con.*

THÔI *dt.* Miếng vải gai phủ phần trên áo tang : *Ty-thôi, áo trảm-thôi.*

THÔI *đt.* Hối, thúc tới, giục-giã : *Giấy thôi, phiếu thôi, tờ thôi, trát thôi.*

thôi-miên *đt.* Dùng thuật thôi-miên (X. Thôi-miên-thuật) : *Thôi-miên cho người ta mê* ll (B) Dụ-dỗ, rù-quến làm cho người say-đắm, đam-mê : *Nó thôi-miên thằng nọ ; bị thôi-miên đến bỏ vợ bỏ con.*

thôi-miên-thuật *dt.* Vận-dụng hết nhãn-quang và tinh-thần làm cho người ta hôn-mê để trị bịnh hay sai-khiến làm một việc gì.

thôi-tè *đt.* Đòi một lượt đủ mặt : *Thôi-tè nguyên, bị và chứng-tá.*

thôi-thúc *đt.* Hối-thúc, giục-giã, bảo lẹ lên.

THÔI *đt.* Đẩy tới.

thôi-tiến-cơ *dt.* Máy đẩy, máy ủi tới : *Các tà-lan to thường nhờ thôi-tiến-cơ đẩy chạy.*

thôi-xao *đt.* Đẩy hoặc gõ (cánh cửa) ll (R) *tt.* Đẽo-gọt, gò-gẫm, lối văn o từng lời, từng chữ : *Lối văn thôi-xao.* (X. Tăng thôi nguyệt hạ môn PH.II).

THÔI *dt.* Bàn ăn : *Ngồi vào thôi ; vây quanh thôi* ll (R) Cỗ : *Đặt một thôi đồ-ăn.*

THÔI-THỘP *tt. Nh.* Hồi-hộp.

THỐI *đt. Cg.* Thoái, lui, lùi lại, sụt xuống : *Cáo-thối ; tấn thối lưỡng nan* (tới lui đều khó) *; tấn vi quan, thối vi sư* (tới thì làm quan, lui thì làm thầy) ll *Cg.* Phối, trả lại số tiền thừa sau khi nhận số tiền nguyên nhiều hơn : *Thâu 50 đồng, thối lại 50 đồng, vì khách hàng đưa tấm giấy 100 đồng* ll Trả hết số nợ một lần : *Cứ trả lời (lãi) mỗi tháng (hay cứ ở làm đày-tớ luôn) đến khi nào có đủ tiền thối lại mới thôi.*

thối bạc *đt.* Trả hết số nợ một lần : *Thối bạc đứng ; thối bạc chuộc con về.*

thối binh *đt.* Lui binh, kéo binh trở lại : *Truyền thối binh.*

thối-bộ *đt.* Lùi bước, bước lui lại sau : *Thối-*

bộ tránh đòn // (B) Sụt lại hay đứng dừng, không tiến nữa được : *Cuộc làm ăn thối-bộ.*

thối bước *đt.* *Nh.* Thối-bộ.

thối-chí *tt.* Ngã lòng, rủn chí, hết phấn-chấn, hết sốt-sắng : *Thối-chí, hết muốn hoạt-động nữa.*

thối-chức *đt.* Sụt chức ; từ chức : *Thối-chức hồi-hưu.*

thối dư *đt.* Trả lại số tiền thừa nhiều hơn số trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên : *Thối dư mất tiền mình.*

thối-hoá *đt.* Mòn-mỏi, kiệt-quệ, lụn-bại lần-lần đến mất hẳn (vì không được dùng đến) *Thối-hoá là một công-lệ tự-nhiên* // (R) Lùi hoặc đứng dừng, không tiến theo phản động : *Văn-minh thối-hoá.*

thối hồi *đt.* Lui lại, trở lại ; trả lại : *Thối hồi nguyên-quán ; thối hồi số tiền còn dư.*

thối-hôn *đt.* Hồi-hôn, huỷ bỏ lời giao kết-hôn : *Nếu nhà gái tự-ý thối-hôn, phải hoàn-sính cho nhà trai* (trả lại lễ-vật khi làm lễ hỏi).

thối-khước *đt.* X. Thối lui.

thối lộn *đt.* Trả lại không đúng số tiền thừa khi thâu vô một số tiền nguyên : *Bán đắt hay thối lộn.*

thối lui *đt.* Rút lui, lui lại sau : *Xe thối lui đặng trở đầu* // (B) Bỏ dở, bỏ ý định, không tiến-hành công-việc : *Đặt cọc rồi thối lui, bỏ tiền cọc.*

thối-ngũ *đt.* Giải-ngũ, thôi lính : *Lính thối-ngũ.*

thối-nhiệt *đt.* Giải-nhiệt, làm hạ hơi nóng : *Thuốc thối-nhiệt, thối-nhiệt-đơn (hoặc tán).*

thối-nhượng *đt.* Nhường bước, lui lại nhường phần hơn cho người : *Rút đơn, thối-nhượng vụ kiện.*

thối sĩ *đt.* Đạt-sĩ, kẻ rút lui về vườn, về đồng, không tranh danh đoạt lợi nữa.

thối-tẩu *đt.* Lui lại chạy.

thối-tịch *đt.* Bỏ đi, lìa chỗ ngồi ra đi.

thối tiền *đt.* Phối tiền, trả lại số tiền lẻ còn dư // *Nh.* Thối bạc.

thối-thác *đt.* Kiếm cớ từ-chối : *Thối-thác nhiệm-vụ vì già yếu.*

thối thiếu *đt.* Trả lại số tiền thừa ít hơn số phải trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên : *Thối thiếu mếch lòng khách-hàng.*

thối-trào (triều) *đt.* *Clg.* Thoái-triều, bãi chầu lui về, lui ra // *đt.* Dòng nước ròng, con nước ròng // (B) *Clg.* Thoái-triều, đã xuống, lúc xuống dốc, không theo mực-độ cũ mà tiến lên : *Thối-trào tân-nhạc.*

thối-vị *đt.* Từ ngôi, không làm vua nữa : *Đời Trần, có nhiều vua thối-vị để làm Thái-thượng-hoàng.*

THỐI *tt.* X. Thúi : *Ôi thối* (hôi thúi).

THỔI *đt.* Chúm miệng xì hơi ra : *Thổi lửa, thổi sáo ; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược* // Thụt hơi cho lửa cháy già : *Thổi bạc, thổi vàng* // Nấu nướng : *Thổi cơm, thổi xôi ; Bao-giờ cho đến tháng năm, Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn CD* // Nói về không-khí chuyển-động thành gió : *Gió đâu thổi mát sau lưng, Dạ sao lại nhớ người dưng vô cùng CD* // Là ra tiếng to : *Ốc thổi ; Mười giờ tàu lại Bến-thành, Xúp-lê vội thổi bộ-hành lao-xao CD* // Xúi-giục, khiêu-khích : *Thổi vô mấy câu cho sanh chuyện* // Ăn-cắp : *Có cây bút máy, bị điếm thổi mất* // Dùng máy hơi xịt vào : *Sơn thổi, thổi đen, thổi màu.*

thổi ạc-bít *đt.* (lóng) : *Clg.* Cầm ạc-bít (arbitre) điều-khiển một trận banh tròn (với cái còi để thổi ra hiệu) : *Trận này ai thổi ạc-bít ta !*

thổi bễ *đt.* Dùng ống-bễ thụt hơi vào đống lửa để đốt kim-khí cho đỏ, cho mềm.

thổi bùa *đt.* (truyền) : Trị bịnh bằng cách vừa vuốt vừa thổi chỗ đau trong mình : *Ông thầy thổi bùa.*

thổi bụi *đt.* Thổi mạnh cho bụi bay đi : *Thổi bụi con mắt.*

thổi bùn *đt.* *Clg.* Thổi sình, dùng máy hút bùn và sình dưới đáy sông, đáy rạch đã thổi lấp hào, vũng gần đó : *Máy thổi bùn ; thổi bùn cho đất cao đặng cất nhà.*

thổi còi *đt.* *Clg.* Huýt còi, ngậm còi thổi hay nhận nút máy hơi cho ra tiếng làm hiệu : *Cảnh-sát thổi còi, xe thổi còi* // *Nh.* Thổi ạc-bít : *Ông đó thổi còi công-bình lắm !*

thổi cơm *đt.* Nấu cơm, nấu gạo với nước thành cơm : *Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa chín nửa khê CD.*

thổi chim *đt.* Săn chim bằng cái ống đồng bằng ngón tay cái, dài lối 1m. với đạn bằng đất sét vo tròn phơi khô, cả hai được dùng miệng ngậm thổi vào mình chim // (lóng) *Clg.* Bắn khỉ, hút á-phiện

(a-phiến, nha-phiến): *Cứ nằm thổi chim tối ngày.*

thổi đen *đt.* Sơn màu đen bằng máy: *Thổi đen cho sạch.*

thổi đèn *đt.* Tắt đèn, thổi cho ngọn đèn tắt: *Thổi đèn đi ngủ.*

thổi địch *đt.* X. Thổi tiêu.

thổi đỏ *đt.* Sơn màu đỏ bằng máy // Thụt hơi vào đống than đã nướng đỏ kim-loại: *Thổi đỏ đặng rèn.*

thổi gió *đt.* Thụt ống-bễ hoặc vặn nút bình gió đá: *Thổi gió đốt thép, thổi gió đặng hàn.*

thổi kèn *đt.* Ngậm cái kèn thổi ra tiếng: *Người thổi kèn, người đánh trống // (lóng)* Bú vú hoặc khóc to tiếng: *Em nhỏ thổi kèn.*

thổi lửa *đt.* Dùng cái ống thông hai đầu mà thổi hơi vào bếp cho lửa nổi ngọn: *Thổi lửa cho đượng củ khói // (lóng)* Nuôi, săn-sóc vợ đẻ: *Ở nhà thổi lửa.*

thổi màu *đt.* Sơn màu bằng máy: *Xe này thổi màu hay thổi đen (hoặc trắng)?*

thổi mát *đt.* *Nh.* Thổi bụi.

thổi mất *đt.* Ăn-cắp, lấy mất: *Ai thổi mất cây bút của tôi rồi?*

thổi nà *đt.* Thổi gió mạnh tới, nổi gió to luôn: *Gió thổi nà; ông thổi nà, chắc không mưa đâu.*

thổi nấu *đt.* Nấu nướng, làm bếp, nấu cơm và đồ-ăn: *Mướn người thổi nấu.*

thổi nồm *đt.* Trở ngọn gió nồm, tức ngọn gió đông-nam.

thổi ống đồng *đt.* X. Thổi chim.

thổi phạt *đt.* Thổi tu-hít lên gọi lại biên giấy phạt: *Chạy ngược chiều bị thổi phạt //* Thổi tu-hít ngưng trận đấu (banh tròn) đã phạt một cầu-thủ đá sái phép: *Thổi phạt việt-vị, thổi phạt chơi xấu // (R)* Điều-khiển trận đấu túc-cầu, làm trọng-tài: *Bữa nay ai thổi phạt trận này?*

thổi phồng *đt.* Thêm-thắt, thêu-dệt cho to chuyện: *Câu chuyện được thổi phồng.*

thổi quyển *đt.* X. Thổi sáo.

thổi sáo *đt.* Ngậm đầu ống sáo thổi ra bài bản âm-nhạc: *Bao-giờ đồng ruộng thảnh-thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn-Nghiêu CD.*

thổi sinh *đt.* X. Thổi bùn.

thổi tiêu *đt.* Chúm môi thổi vào lỗ khuyết ở đầu ống tiêu cho ra bài bản âm-nhạc // *Nh.* Thổi mất.

thổi tu-hít *đt.* Ngậm tu-hít và thổi cho ra tiếng // *(lóng)* Bé khóc to lên.

thổi trắng *đt.* Sơn màu trắng bằng máy: *Thổi trắng cái xe.*

thổi vàng *đt.* Sơn màu vàng bằng máy // Thụt ống-bễ vào đống than cho vàng chảy ra.

thổi vị *đt.* Xử vị, làm trọng-tài một trận đấu banh tròn mà binh một bên, bỏ một bên: *Thiếu sáng-suốt và mau lẹ, lắm khi bị cho là thổi vị.*

thổi xanh *đt.* Sơn màu xanh bằng máy: *Thổi xanh cái xe cho tươi.*

THỒM-LỒM *dt.* Loại sâu hay giống vật tưởng-tượng gây chứng bịnh lở tai: *Thồm-lồm ăn tai.*

THÔN *dt. Clg.* Ấp, phần nhỏ của một làng: *Cai thôn, đồng thôn, phó thôn // (R)* Làng: *Ba-thôn, Linh-xuân-thôn (tên làng thuộc tỉnh Gia-định), 18 thôn vườn trầu // (B)* Quê-mùa.

thôn-ấp *dt.* X. Xóm làng: *Giữ-gìn thôn-ấp.*

thôn-dã *dt.* Đồng-quê, nơi có nhiều cây cỏ, thưa người, xa thị-thành: *Giọng hò thôn-dã.*

thôn-dịch *dt.* Chức-việc một thôn, thuộc hương-chức bản nhì, không có cấp-bằng của nhà nước và không có lương.

thôn-lạc *dt. Nh.* Thôn-ấp.

thôn-lão *dt.* Ông lão ở vườn, ở đồng: *Hỏi thôn-lão lại bàn chuyện.*

thôn-nữ *dt.* Gái vườn, người con gái ở đồng, ở vườn.

thôn-ổ *dt. Nh.* Thôn-ấp.

thôn-phó *dt. Clg.* Phó thôn, chức-việc đứng sau thôn-trưởng để lo việc an-ninh trong thôn.

thôn-phu *dt.* Người đàn-ông ở vườn, ở đồng.

thôn-quê *dt.* Đồng-quê, nơi có nhiều ruộng vườn, xa thành-thị: *Tiếng hát thôn-quê.*

thôn-thị *dt.* Chợ làng // *(R)* Nóc làng, trung-tâm một làng, nơi có trụ-sở Hội-đồng xã, trường học, đồn lính và chợ.

thôn-trang *dt.* Trang-trại, nhà cất nghỉ mát hoặc nuôi gia-súc ở giữa ruộng hay đồng rộng.

thôn-trưởng *dt.* Chức-việc cầm đầu một thôn.

thôn-ước *dt.* Cách-thức tổ-chức và phép-tắc

mà dân trong ấp phải tuân theo.

thôn-xá *dt.* Nhà nhỏ trong làng.

thôn-xã *dt.* Làng-mạc : *Giữ-gìn thôn-xã.*

thôn-xóm *dt.* Làng xóm, nhà cửa trong làng : *Bảo-vệ thôn xóm.*

THÔN *dt.* Nuốt // *(R)* Lấy của người nhập vào của mình.

thôn-diệt *dt.* Đánh chiếm (đất nước của người).

thôn hận *dt.* Nuốt giận, ôm hận trong lòng.

thôn lệ *dt.* Nuốt nước mắt, đau-xót nhưng cam chịu.

thôn-tính *dt.* Xâm-lăng, đánh chiếm (đất nước của người) : *Có lần, nước Đức đã thôn-tính gần hết châu Âu.*

thôn-thanh *dt.* Lặng tiếng, dằn lòng không nói lên.

THỒN *dt. Cg.* Thuồn, dồn, nhét : *Thồn vào bao* // *(R)* Tiếng phàn-nàn trách-móc người quá tham, quá cố-ăn : *Có bao-nhiêu cũng thồn hết.*

THỐN *trt.* Lói, dồn tới, thúc tới : *Đóng thốn, thiếu-thốn* // Xốn thấu bên trong : *Đạp sỏi, thốn gót chưn.*

thốn đít *tt.* Đau trằn ở lỗ đít : *Thốn đít mà ỉa không ra* // Đau lói bàn-toạ : *Té (ngã) ngồi thốn đít.*

thốn gót *tt.* Đau xốn trong gót chưn : *Tập nhảy trên đất bằng luôn-luôn thốn gót.*

thốn tới *trt.* Đau trằn và nghe thật nặng dưới lỗ đít : *Mắc ỉa thốn tới* // *trt.* Giục-giã tới thật gấp : *Giặc đánh thốn tới mà không lo chạy.*

thốn-thiếu *trt.* X. Thiếu-thốn.

THỐN *dt.* Tên 1 trong 3 bộ mạch theo Đông-y, nơi tìm chứng bịnh : *Bộ thốn, bộ quan, bộ xích.*

THỐN *dt.* Tấc, phần 10 của thước : *Thốn thảo bất lưu* (tấc cỏ không chừa); *nhứt thốn thổ, nhứt thốn kim* (một tấc đất, một tấc vàng).

thốn âm *dt.* Tấc quan-âm, chốc-lát, khoảng thì-giờ ngắn-ngủi.

thốn-bạch-trùng *dt.* X. Sán xơ mít.

thốn địa *dt.* X. Thốn thổ.

thốn tâm *dt.* Tấc lòng, tấm lòng hẹp-hòi (lời khiêm).

thốn thổ *dt. Cg.* Thốn địa, tấc đất, khoảnh đất thật hẹp : *Am-nam nhứt thốn thổ, bất tri kỷ nhơn canh* X.PH. II.

THỐN *dt.* Lo-lường, toan-tính.

thốn-đạc *dt.* Đắn-đo, cân-nhắc // Đạc chừng, ước chừng, phỏng chừng.

thốn độ *bt. Nh.* Thốn-đạc.

thốn-thức *dt. Cg.* Thổn-thức, áy-náy, bức-rức, ấm-ức, bạc-đạc : *Cắt mái chèo loan nhìn chẳng rơi lụy, Thốn-thức gan vàng tấc dạ thổi nan* CD.

THỐN *dt.* X. Thốn : *Thốn-đạc, thốn-độ, thốn-thức.*

THÔNG *dt. (thực)* : Thứ cây rừng, cùng loại với tùng, lá như cây tăm nhọn và cứng, có nhựa dùng nấu dầu, nhựa để lâu năm dưới đất thành hổ-phách ; gỗ có vân đẹp ; cây nhỏ được đốn làm cây Nô-ên : *Dầu thông, nhựa thông, ván thông, thùng thông.*

thông Đà-lạt *dt. (thực)* : Tức loại thông kể trên, khác với thông ngoại-quốc gỗ xốp và không có vân đẹp.

THÔNG *bt.* Suốt một mạch từ đầu tới cuối, không bị ngăn-trở : *Giao-thông, khai-thông, lưu-thông ; Phát gai-gốc cho thông đàng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao* CD // Hiểu tất-cả, rành-rẽ : *Bất-thông, biến-thông, cảm-thông, lâu-thông, quán-thông, tinh-thông, thầy thông, thần-thông ; nói chuyện nghe thông lắm* // Truyền gởi đi : *Thông-đạt, thông-điệp* // Chung cho tất-cả : *Phổ-thông* // Giao-thiệp, gắn-bó nhau : *Ám-thông, quan-thông, tư-thông.*

thông-bạch *dt.* Giấy-má truyền-rao trong giới tu-hành của nhà chùa.

thông-báo *dt.* Báo tin, cho hay : *Thông-báo mọi bất-thường cho cấp trên hay.*

thông-báo-hạm *dt.* Tàu chiến nhỏ chuyên săn tin và truyền đi.

thông-bệnh (bịnh) *dt.* Thói xấu chung : *Đi nhóm hội trễ là một thông-bệnh của người mình.*

thông-biến *dt.* Hiểu rõ mọi biến-chuyển : *Có tài thông-biến.*

thông-cảm *dt.* Hiểu nhau, biết bụng nhau : *Người chung hoạn-nạn thường thông-cảm nhau hơn ai hết* // *(thth)* Xí-xoá, bỏ qua : *Bắt tay thông-cảm ; người cảnh-sát thông-cảm với người vô-ý phạm luật đi đường nên không phạt.*

thông-cảng *dt.* Hải-cảng mở rộng cho việc xuất nhập.

thông-cáo *dt.* Bức văn cho hay chung : *Báo*

đăng thông-cáo của nhà cầm-quyền; thông-cáo về việc bán sữa tự-do.

thông cổ *tt.* Lúc cuống-họng sạch-sẽ, không bị vướng đàm: *Ngậm cam-thảo cho thông cổ.*

thông-công *trt.* Chung công, hiệp lực nhau làm một việc: *Cả xóm thông-công đắp một con đường.*

thông-cù *dt.* Mối đường, con đường đi được nhiều nơi.

thông danh *dt.* Khai tên họ, đưa danh-thiếp vào trước: *Muốn xin hội-kiến, xin thông danh.*

thông-dâm *dt.* Trai-gái, tư-tình với nhau: *Tội thông-dâm.*

thông-dịch *dt.* Dịch chữ nước này ra chữ nước kia: *Thông-dịch sách ngoại-quốc.*

thông-dịch-viên *dt.* Người chuyên dịch đơn-từ, giấy-má bằng chữ nước này ra chữ nước khác: *Cơ-quan ngoại-quốc cần nhiều thông-dịch-viên.*

thông-dụng *tt.* Dễ xài, xài được nhiều việc: *Cái cưa thông-dụng, chìa-khoá thông-dụng* // Thường xài, được nhiều người xài và xài trong nhiều trường-hợp: *Danh-từ thông-dụng.*

thông đàm *tt.* Đàm trơn, dễ khạc: *Uống thuốc cho thông đàm.*

thông-đạo *dt.* Lối ra vào, ngả thông-thương, đường nhỏ đổ ra lộ cái hoặc rãnh nhỏ đổ ra sông cái (*voie d'accès*).

thông-đạt *dt.* Hiểu suốt, thấu hiểu: *Thông-đạt cổ kim đông tây* // *dt.* Thông-tri tống-đạt, giấy truyền-rao: *Gởi thông-đạt đi khắp các cơ-quan trực-thuộc.*

thông-điện *dt.* Tin dây-thép gởi đi nhiều chỗ: *Thông-điện hưu-chiến.*

thông-điệp *dt.* Thơ của chánh-phủ có tánh-cách ngoại-giao: *Chánh-phủ gởi thông-điệp cho nước X. phản-đối việc phi-cơ nước này xâm-phạm vùng trời nước mình* // (R) Thơ của chánh-phủ có tánh-cách chung: *Thủ-tướng gởi thông-điệp cho quốc-hội; Quốc-trưởng đọc thông-điệp đầu năm gởi quốc-dân đồng-bào.*

thông-đồng *dt.* Toa-rập, đồng-ý nhau trong một việc ám-muội đối với người có trách-nhiệm trong cuộc: *Người bán hàng thông-đồng với người thâu tiền ăn-gian chủ.*

thông-gia *dt.* Sui-gia, vai nhà trai và nhà gái đối lẫn nhau trong việc gả cưới con mình: *Kết thông-gia.*

thông-giám *dt.* Gương chung, việc đáng làm gương cho mọi người: *Nêu cao thông-giám cho đời.*

thông-gian *dt.* Trai-gái với đàn-bà có chồng hay với đàn-ông có vợ: *Tội thông-gian.*

thông-hành *dt.* Đi trót-lọt, không bị cản: *Cậy em coi-sóc trăm đường, Để anh buôn-bán, trẩy-trương thông-hành CD.* // Tên thứ giấy do nhà-nước cấp cho mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên có ghi rõ căn-cước, dán hình và dấu chỉ tay; thiếu giấy này, bị kể là dân lậu (sau đổi tên là thẻ căn-cước, rồi thẻ căn-cước bọc nhựa): *Giấy thông-hành.*

thông-hảo *dt.* Giao-hảo, chỉ hai nước trao đổi lãnh-sự và giao-thiệp mua bán với nhau.

thông-hiển *tt.* Hanh-thông hiển-đạt, được trót-lọt trên đường đời và đến mức vinh-hiển.

thông-hiếu *dt.* Nh. Thông-hảo.

thông-hiểu *dt.* Thấu-đáo, biết rõ: *Thông-hiểu việc đời.*

thông-hiệu *dt.* Vật dùng báo hiệu, ra hiệu: *Cái kèn, cái chuông, [illegible] là những thông-hiệu thường dùng* // (R) Dấu riêng, tiếng riêng giữa hai nhà buôn để thông-báo cho nhau những bí-mật trong nghề.

thông hơi *tt.* Có hơi, có gió vô ra thong-thả, được khoảng-khoát: *Cửa thông hơi, ống thông hơi, đuôi cá thông hơi.*

thông-huyền *dt.* Hiểu suốt các lẽ huyền-diệu nhiệm-mầu: *Phi phù, trí quỷ, cao tay thông-huyền K.*

thông-khí *tt.* Nh. Thông hơi.

thông-khoan *dt.* Bơm, thụt cho thông đường đại, đường tiểu // Ống dùng bơm, thụt cho thông đường đại, đường tiểu.

thông-lại *dt.* Clg. Thơ-lại, người giữ việc giấy-tờ sổ-sách ở các phủ, các huyện xưa.

thông-lệ *dt.* Lệ thường, qui-tắc chung, được phần đông theo: *Thông-lệ hỏi ngã* (? ~).

thông-lệnh *dt.* Lệnh chung cho các cấp, các người dưới.

thông-lịch *dt.* Lịch phổ-thông, lịch được hầu hết người dùng.

thông-lộ *dt.* Đường giao-thông giữa hai nơi hay nhiều nơi: *Quốc-lộ 13 là thông-lộ giữa Sài-gòn và Ban-mê-thuột và các tỉnh dọc đường.*

thông-luật *dt.* (*Pháp*): Luật thông-thường, không tính-cách đặc-biệt.

thông-lực *dt.* Chung sức: *Thông-lực hợp-*

tác (Chung sức cùng làm).

thông lưng *đt. Nh.* Thông-đồng: *Thông lưng hại người.*

thông-lưu *dt.* Đường nước đi thấu nhiều nơi hoặc giữa nơi này và nơi khác: *Sông Cửu-long là một thông-lưu giữa ba nước Lào-Miên-Việt.*

thông-mưu *đt.* Tính ngầm với nhau, lập cách-thế riêng với nhau: *Hai đàng thông-mưu trốc người bạn thứ ba.*

thông-ngôn *đt.* Đứng dịch lời nói giữa hai người khác nước: *Nhờ thông-ngôn giùm để nói chuyện với một người ngoại-quốc* // *dt.* Người đứng thông-ngôn: *Thông-ngôn toà, thông-ngôn bàn ông Chánh* (chủ tỉnh); *Thông-ngôn ký-lục bạc chục không màng. Lấy chồng thợ-bạc, đeo vàng đỏ tay CD.*

thông-nghĩa *dt.* Ý-nghĩa thông-thường.

thông-nhân *dt.* Người thông-thái, học rộng hiểu nhiều.

thông-nho *dt.* Nhà nho học rộng, hiểu thấu-đáo cái đạo của mình.

thông-phán *dt.* Viên-chức cầm đầu một ty nhà nước xưa // *thth.* Thơ-ký già, lên tới trật ngoại-hạng.

thông-phong *dt.* Ống khói đèn, ống khói nhà bếp, nhà máy, v.v... // *(Dy) đt.* Làm cho gió lạm trong mình được thông, trị chứng trúng phong như cảm-mạo, phong hàn...: *Bài thuốc thông-phong.*

thông-qua *đt.* X. Thông-quá // *thth.* Cho qua, để đi suôi, không ngăn-cản, không bàn-cãi nữa: *Thông-qua vấn-đề đó đi.*

thông-quá *đt.* Đi qua, trải qua, được qua trót-lọt: *Thuế thông-quá* // Chấp-thuận, chấp-nhận, cho thi-hành: *Sau cuộc biểu-quyết, hội-nghị thông-quá quyết-nghị vừa bàn-cãi; tòng-cuộc thông-quá một sản banh đúng thước-tấc (homologuer).*

thông-quốc *trt.* Khắp nước, khắp nơi trong nước: *Thông-quốc đi bầu quốc-hội.*

thông-suốt *đt.* Hiểu cặn-kẽ, thấu-đáo: *Thông-suốt vấn-đề.*

thông-sứ *đt.* Trao đổi sứ-thần hay lãnh-sự để giao-thiệp với nhau: *Hai nước thông-sứ từ lâu.*

thông-sử *dt.* Quyển sử thông-thường (không riêng cho một triều-đại, một cuộc cách-mạng hay một công-nghiệp cá-nhân nào).

thông-sự *dt. Nh.* Thông-dịch-viên.

thông-sức *đt.* Sức ra, truyền đi một mạng-lệnh chung: *Thông-sức cho các làng thúc dân đóng thuế kịp thời-hạn* // *dt.* Tờ truyền mạng-lệnh: *Gởi thông-sức, chiếu thông-sức.*

thông-tắc *dt.* Phép-tắc chung: *Phải hiểu những thông-tắc sơ-đẳng.*

thông-tấn-xã *dt.* Cơ-quan săn tin và truyền tin của mỗi nước.

thông-tệ *dt.* Mối tệ chung (hầu hết đều có): *Nạn móc túi là một thông-tệ ở các đô-thị trên thế-giới.*

thông-tin *đt.* Cho hay, gởi tin-tức: *Sao sao cũng thông-tin về nhà kẻo bà-con trông đợi* // Xt. Bộ Thông-tin.

thông-tín *dt. Nh.* Thông-tin // *dt.* Thông-tín-viên gọi tắt, người giữ việc báo tin và thâu tiền của một hội tương-tế, ái-hữu, v.v...: *Đóng tiền đám-ma cho thông-tín.*

thông-tín-bạ *dt.* Quyển sổ liên-lạc giữa phụ-huynh học-sinh và nhà trường để dễ kiểm-soát việc học và tánh-tình học-sinh.

thông-tín-viên *dt.* Người chuyên lượm-lặt tin-tức cho nhà báo, đài phát-thanh hay thông-tấn-xã // X. Thông-tín.

thông-tình *dt.* Tâm-tánh, tánh-cách, tánh-chất thông-thường: *Thông-tình hiếu-học của người mình; Thông-tình e-lệ của bạn gái; thông-tình nhạy lửa của dầu mỡ.*

thông-tục *dt.* Tục-lệ chung, tục-lệ thông-thường: *Thông-tục của người mình là dùng trầu cau trong việc cưới hỏi* // *tt.* Hợp với sự ưa-thích của phần đông: *Văn chương thông-tục.*

thông-tư *bt.* Chỉ-thị, truyền-đạt, ra lịnh: *Thông-tư cho các cấp trực-thuộc; gởi thông-tư đi.*

thông-thái *tt.* Có sức hiểu-biết rộng-rãi và thâm-sâu: *Nhà thông-thái; ông ấy rất thông-thái* // Tánh-cách văn-hoa và sâu-xa của một phần tiếng nói dùng trong văn-chương: *Tiếng thông-thái của ta khác với tiếng bình-dân ở chỗ phần nhiều là tiếng Hán-Việt.*

thông-thạo *đt.* Quen tay, quen ý, hiểu rõ: *Thông-thạo thi-phú; tỏ ra thông-thạo.*

thông-thấu *đt. Nh.* Thông-thạo.

thông-thiên *bt.* Thấu trời, hiểu hết việc trên trời: *Thông thiên đạt địa* (Hiểu rõ việc trời đất) // *(thực)* Loại cây cao đến 10 m, có mủ trắng, lá hẹp, dài, nhọn, tụ-tán ít hoa, hoa vàng tươi, trái tròn; cây và hột có nhiều chất *glucôcit* rất độc gồm hai chất: 1) *thêvêtin* kết-tinh, khi bị thuỷ-phân, cho ra *digitalôz, glucôz* và *aglucon*

trong ấy có *anhydrothêvêgêtin*; 2) *rêriifôtin*, khi bị thuỷ-phân, cho ra *thêvêtôs* và một aglucon dị-tính với *digitôxigênin*, tất-cả có tác-dụng đối với tim *(Thevetia peruviana)*.

thông-thiên-học *dt.* Môn học tìm hiểu sự-lý của trời đất, căn-cứ trên trực-giác thần-bí, để nâng cao tinh-thần hầu hoà-hợp với thần linh: *Nhà thông-thiên-học, phái thông-thiên-học.*

thông-thoại *dt.* Lời nói thông-thường, không kiểu-cách văn-hoa // Tiếng nói thông-dụng, được cả nước dùng và hiểu hay phần đông thế-giới đều dùng: *Tiếng quan-thoại của Tàu ngày nay được xem là thông-thoại toàn-quốc, cũng như tiếng Anh gần như thông-thoại của cả thế-giới.*

thông-thoát *tt.* Tự-do, không bó-buộc hay câu-nệ: *Tư-tưởng thông-thoát.*

thông-thống *tt.* Thênh-thang, trống-trải: *Nhà rộng thông-thống.*

thông-thuyết *dt.* Cái thuyết thông-thường: *Đoàn-kết thì sống, chia-rẽ thì chết là một thông-thuyết mà ai cũng nhìn-nhận.*

thông-thuộc *dt.* Thuộc lầu, hiểu rành-mạch: *Thông-thuộc hết đường đi nước bước.*

thông-thư *dt.* Quyển sách thông-dụng, hầu hết đều cần đến: *Niên-lịch thông-thư.*

thông-thương *tt.* Mua bán qua lại: *Mở đường thông-thương với nước ngoài* // *(thth)* Giao-thông giữa hai hay nhiều nơi: *Rạch này thông-thương tới chợ; sông Vàm-nao thông-thương Tiền-giang với Hậu-giang.*

thông-thường *bt.* Thường xảy ra luôn, thường có khắp nơi, không có gì mới-mẻ, đặc-biệt: *Cách ăn-mặc thông-thường, lời nói thông-thường, vấn-đề thông-thường* // *trt.* Theo lệ thường, theo thói quen: *Thông-thường thì đến 10 giờ, bác-sĩ mới đi thăm bịnh; thông-thường, dùng cơm xong, tôi phải hút một điếu thuốc.*

thông-tri *dt.* Cho khắp nơi dưới quyền mình hay: *Thông-tri cho thuộc-viên, dặn ngày mai phải đến sớm chào cờ* // *dt.* Giấy gởi đi khắp nơi để cho hay: *Thông-tri số..., đề ngày...*

thông-tri tồn-khoản *dt.* Giấy nhà ngân-hàng cho hay số tiền trong trương-mục mình còn bao-nhiêu.

thông-vấn *dt.* Hỏi thăm nhau.

thông-vận-binh *dt.* Ngành lính chuyên việc chở-chuyên binh-đội, võ-khí, v.v...

thông-xưng *dt.* Tên thường, khác với tên khoa-học.

THÔNG *tt.* Sáng tai, sáng-suốt.

thông-đĩnh *tt.* Lẹ trí và sáng-láng.

thông-duệ *tt.* Thông-minh duệ-trí, có trí-tuệ sáng-suốt.

thông-mẫn *tt.* Minh-mẫn, khôn-ngoan sáng-suốt.

thông-minh *tt.* Sáng-dạ, mau hiểu, học ít biết nhiều: *Đứa trẻ thông-minh.*

thông-môn *dt.* Khớp-sanh, mỏ-ác, thóp, khoảng trống trên sọ trẻ-con mới sinh.

thông-tài *tt.* Sáng-suốt, tài giỏi.

thông-tuệ *tt.* *Nh.* Thông-duệ.

THÔNG *dt.* *(thực)* Hành.

thông-bạch *dt.* Hành hương // *Đy.* Nguyên bụi hành hương (cả rễ) khi ăn, vị cay và nồng, kỵ mật ong.

thông đầu *dt.* Củ hành.

THỐNG *dt.* Chế, khạp bụng to, đáy và miệng tóp, thường được dùng trồng kiểng (cây cảnh): *Cặp thống.*

THỐNG *dt.* Mối, giềng, việc có sắp-đặt, tổ-chức: *Chính-thống, hệ-thống, nhứt-thống, thể-thống* // *bt.* Cai-trị, bao-gồm: *Đô-thống, tổng-thống.*

thống-binh *dt.* Chức quan võ xưa, cầm đầu một toán binh.

thống-chế *dt.* Chức quan võ xưa, nắm quyền điều-khiển binh-đội toàn quốc // Chức quan võ cao nhất trong binh-đội ngày nay.

thống-đốc *dt.* Chức quan cai-trị đứng đầu một xứ thuộc-địa hay một tiểu-bang trong một liên-bang: *Thống-đốc Nam-kỳ, thống-đốc Nữu-ước.*

thống-giám *dt.* Trông coi toàn-thể.

thống-hệ *dt.* *Nh.* Hệ-thống.

thống-kê *dt.* X. Thống-kế.

thống-kế *dt.* Thường gọi Thống-kê: ghi chép những sự-việc xảy ra hằng tháng hoặc hằng năm rồi cọng lại để so-sánh cho biết sự-ấy trồi hay sụt, và trong mức-độ nào: *Thống-kê về khai-sinh, khai-tử, về số hàng-hoá xuất-cảng, nhập-cảng, v.v...*

thống-kế-biểu *dt.* Bảng thống-kê, bảng có gạch ô vuông nhỏ, chiều đứng chỉ tháng (hoặc năm), chiều ngang chỉ số lượng (hoặc ngược lại) rồi tuỳ con số tăng hay giảm mà kẻ đường lên hay xuống theo các ô ấy.

thống-kế-học *dt.* Môn học nghiên-cứu sự

gộp sự-việc xảy ra theo một phương-pháp nhứt-định, để hiểu sự trồi hay sụt những sự-việc ấy.

thống-lãnh *đt.* Nhận chỉ-huy tất-cả : *Thống-lãnh binh-quyền* // Chức quan võ xưa, cầm quyền binh-đội một nước.

thống-nhứt *đt.* Nhập chung làm một : *Thống-nhứt lãnh-thổ ; Việt-nam thống-nhứt* // Sửa cho giống nhau : *Thống-nhứt ngôn-ngữ.*

thống-quản *đt.* Cai-quản tất-cả.

thống-soái (suý) *dt.* Nh. Nguyên-soái.

thống-suất *đt.* Bao-gồm việc điều-khiển : *Thống-suất binh-mã.*

thống-sứ *dt.* Chức quan cai-trị một xứ bảo-hộ của Pháp xưa : *Thống-sứ Bắc-kỳ.*

thống-tướng *dt.* Viên tướng bao gồm điều-khiển tất-cả binh-đội.

thống-trách *đt.* Trách móc nặng-nề.

thống-trị *đt.* Cai-trị, nắm hết quyền cai-trị trong một nước : *Giai-cấp thống-trị ; nước ta chịu quyền thống-trị của nước Pháp ngót 80 năm.*

THỐNG *tt.* Đau nhức : *Đầu-thống* (nhức đầu) ; *thống tâm tật thủ* (đau lòng nhức đầu).

thống-hối *đt.* Ăn-năn hối-tiếc : *Lấy làm thống-hối.*

thống-khoái *tt.* Rất khoan-khoái, sung-sướng : *Tâm-can thống-khoái.*

thống-khổ *tt.* Đau-đớn khổ-sở : *Nỗi thống-khổ của dân bị-trị.*

thống-khốc *đt.* Kêu khóc khổ-sở ; khóc than đau-đớn.

thống-mạ *đt.* Nhiếc-mắng không tiếc lời : *Bị người đời thống-mạ.*

thống-sở *tt.* Nh. Thống-khổ.

thống-tích *đt.* Hối-tiếc hết sức : *Lấy làm thống-tích.*

thống-thiết *tt.* Đau-xót thảm-thiết : *Thống-thiết trước cái tang chung.*

THỐNG *trt.* Lửng-lơ, chưa hết ý : *Nói nửa chừng rồi bỏ thống* // *đt.* Câu bỏ lửng ở cuối một bài hát như câu : *Xưa nay em vẫn chịu ngài* trong bài :... *Rằng hay thì thật là hay, Không hay sao lại đỗ ngay tú-tài. Xưa nay em vẫn chịu ngài TX.*

THỘP *đt.* Bốc mạnh, nắm mạnh // *(R)* Túm, bắt : *Đi lơ-quơ bị thộp cho coi* // Lấy ngang, lấy đại, không hỏi, không xin phép : *Cây bút ta mới để xuống bàn kê bị thộp mất !*

thộp cổ *đt.* Nắm cổ mà bắt, mà giữ lại : *Thộp cổ nó giùm tôi* // Bắt lấy (không cứ gì phải nắm cổ) : *Bị lính thộp cổ rồi !*

thộp đầu *đt.* Nắm đầu, nắm tóc bắt lại : *Thộp đầu con ngựa* // *(R)* Bắt lấy (không cứ gì nắm tóc) : *Thộp đầu nó đem về bót.*

thộp ngực *đt.* Nắm áo ngay ngực, một hành-động vô-lực : *Thộp ngực bắt lấy ; thộp ngực đánh ; thộp ngực xét túi.*

THỐT *đt.* Nói : *Thề-thốt, thưa thốt ; Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe* tng. *Hoa cười ngọc thốt đoan-trang K.*

thốt đoạn *trt.* Vậy rồi..., nói xong, kế..., tiếng mở lời qua một chuyện khác :... *Thốt đoạn, chàng Xương-tử-Ca, Vỗ rờ Kim-Ngọc, nàng la chạy nhào* (thơ bất-quảng).

thốt thôi *trt.* Nh. Thốt đoạn : *Thốt thôi giả khóc sụt-sùi NĐM.*

THỐT *trt.* Chợt, bỗng, cách thình-lình, đột-ngột.

thốt đâu *trt.* Bỗng đâu, thình-lình ở đâu hiện ra, ở nơi đâu xảy tới : *Ngồi nhà đang dùng cơm, thốt đâu có một người lạ bước vào ; đang ngủ, thốt đâu tiếng mõ nổi vang.*

thốt-nhiên *trt.* Bỗng-nhiên, tự-nhiên xảy ra, xảy ra đột-ngột : *Đang ngồi trầm-ngâm, thốt-nhiên bật cười khan.*

THỐT-LỐT *dt.* (thực) *Clg.* Thốt-nốt, loại cây suôn, đứng thẳng, không nhánh, lá rẻ-quạt mọc chụm trên ngọn, trái nhỏ bằng nắm tay, vỏ cứng, cơm dày và trong, nước ngọt ; trái đóng thành buồng dài lối 40cm ; phát-hoa thường được chặt khi còn non, để vắt chặt tiết ra nước dùng nấu đường ; cuống hoa có tính trị lãi, lợi-tiểu-tiện và hạ-nhiệt : *Cây thốt-lốt, đường thốt-lốt (Borassus flabellifer).*

THƠ *đt. Clg.* Thơ, mở ra, nói ra // Bông-bênh lôi-thôi, không chủ-định : *Lơ-thơ, thất-thơ.*

thơ-thẩn *trt.* X. Thẩn-thơ : *Cá đêm thơ-thẩn một mình, Ở đây thức cả, năm canh rõ-ràng CD.*

thơ-thớ *tt. Clg.* Hơ-hớ, mơn-mởn, tươi-tắn, đẹp-đẽ : *Hiệp mặt còn mơ, đào thơ-thớ ; Xong tay hồi tỉnh, lác trơ-trơ NT.*

thơ-thới *tt.* Khoan-khoái, nhẹ-nhàng, không bận-rộn, mắc-míu : *Trong lòng thơ-thới.*

THƠ *tt.* Trẻ, non, còn nhỏ tuổi : *Ngây thơ, tuổi thơ ; Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ CD.*

thơ-ấu *tt.* Trẻ nhỏ, con-nít: *Tuổi còn thơ-ấu.*

thơ dại *tt.* Còn trẻ dại-dột: *Nhỏ còn thơ dại biết chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng CD.*

thơ-đào *dt.* Cây đào non // (B) Gái tơ, nàng con gái nhỏ, đẹp: *Chút thân liễu yếu thơ đào, Dóp vào đến đổi giãn vào tối người K.*

thơ yếu *tt.* Còn nhỏ yếu-đuối: *Con còn thơ yếu; Xét lòng thơ yếu trẻ-trung PTR.*

thơ ngây *tt.* Nhỏ dại, còn con-nít: *Tuổi hây thơ ngây.*

THƠ *dt. Clg.* Thư, lời lẽ viết trên giấy gởi cho nhau: *Bao thơ, bỏ thơ, cò thơ, chiến-thơ, đi thơ, gởi thơ, kính thơ, mật thơ, nay thơ, phong thơ, phúc-thơ, quốc-thơ, tâm-thơ; Làm thơ quốc-ngữ để chữ tín-trào, Thứ tư tàu lại, gởi vào thăm em CD* // Sách-vở, văn-kiện, giấy-tờ: *Đồ-thơ, hôn-thơ, tứ-thơ, văn-thơ; Tận tín thơ, bất như vô thơ* (Hết lòng tin sách, chẳng bằng không sách) // *đt.* Viết-lách, biên chép: *Đại-thơ* (Viết thế, viết giùm).

thơ bảo-đảm *dt.* Loại thơ gởi mắc (đắt) tiền hơn thơ thường, được nhà dây-thép biên-nhận lãnh thơ và chuyển tận tay người nhận, chính người này cũng ký tên vào sổ đi thơ đã nhận thơ.

thơ-cuộc (thư-cục) *dt.* Nhà xuất-bản sách.

thơ-dâm *dt.* Say-mê sách-vở.

thơ-dung *dt.* Người viết mướn.

thơ đi *dt.* Thơ gởi đi: *Thơ đi thì có, thơ lại thì không.*

thơ đi thơ lại *đt.* Viết thơ qua lại cho nhau: *Tụi nó thơ đi thơ lại nhau thường.*

thơ-điếm *dt.* Nhà bán sách.

thơ-đố *dt.* Con mọt sách // Người cả đời say-mê sách-vở mà không biết dùng những điều dạy trong sách.

thơ-đồng *dt.* Đứa nhỏ sai vặt ở phòng văn hồi xưa.

thơ-đồng *dt.* Bao thơ, phong bì, cái bao đựng bức thơ.

thơ-hàm *dt. Nh.* Thơ-đồng (chữ sau) // (R) Thơ-từ tin-tức.

thơ-hiên *dt.* Mái nhà riêng để ngồi đọc sách: *Sánh vai về chốn thơ-hiên K.*

thơ-hương *dt.* Mùi thơm của sách-vở // (B) Nền-nếp nhà có học: *Dòng-dõi thơ-hương.*

thơ kiếm *dt.* Quyển sách và thanh gươm // (B) Nghề văn nghiệp võ: *Một trang thơ kiếm.*

thơ-ký *dt.* Người viết-lách, đặt-để thơ-từ, giấy-má trong một sở làm hay một hiệp-hội.

thơ-ký đánh máy *dt.* Người thơ-ký chuyên đánh máy chữ, tức viết bằng máy.

thơ-ký toà-soạn *dt.* Người thơ-ký bộ biên-tập một tờ báo, chuyên chọn-lọc bài-vở và nếu cần, sửa chữa, viết thêm cùng săn-sóc việc ấn-loát.

thơ-khế *dt.* Giấy-tờ về pháp-luật.

thơ-khố *dt.* Kho sách, kho chứa sổ-sách, giấy-tờ cũ.

thơ không niêm *dt.* Lá thơ gởi đi không dán bao lại, được gởi rẻ tiền hơn // (R) Thơ gởi cho một người nào hay một cơ-quan nào của nhà nước mà đăng trên báo, vì tánh-cách ích-lợi chung của nó.

thơ lạc *dt.* Thơ gởi theo đường bưu-cuộc (nhà dây-thép) mà lạc mất, không đến tay người nhận.

thơ lại *dt.* Bức thơ trả lời: *Thơ đi thì có thơ lại thì không.*

thơ-lại *dt.* Người giữ việc biên chép, làm giấy-tờ ở các nha-môn hồi xưa.

thơ-lâm *dt.* Rừng sách // Nhà có nhiều sách-vở.

thơ loan *dt.* Thơ của đàn-bà gởi đi (tiếng dùng trong văn-chương): *Phụng-hoàng cắn bức thơ loan, Miệng kêu quân-tử dậy xem thơ này CD.*

thơ mèo *dt. Clg.* Thơ tình, thơ gởi cho người yêu, chưa phải là vợ (hay chồng): *Viết thơ mèo; bắt được thơ mèo trong túi chồng.*

thơ nặc-danh *dt.* X. Thơ rơi.

thơ ngỏ *dt.* Thơ viết cho một người nào (thường đăng trên báo) để cãi lý về một việc có tánh-cách chung.

thơ-nghiệp *dt.* Nghề làm sách, viết văn.

thơ nhạn *dt.* X. Tin nhạn.

thơ-pháp *dt.* Cách viết chữ // Cách đặt-để một bức thơ (thường theo lối nhà buôn).

thơ phạt *dt.* Thơ gởi bằng đường bưu-cuộc mà không dán cò (tem) hoặc dán thiếu, người nhận thơ phải đóng tiền phạt bằng hai.

thơ-phòng *dt.* Phòng để tủ sách và để ngồi đọc sách hoặc ngồi học.

thơ-phố *dt. Nh.* Thơ-lâm.

thơ-quán *dt.* Nhà xuất-bản và bán sách.

thơ rơi *dt. Clg.* Thơ nặc-danh, thơ tố-cáo một người nào mà không ký hay đề tên thiệt của mình (người gởi).

thơ-sanh **(sinh)** *dt.* Học-trò: *Bạch - diện thơ-sanh.*

thơ-song *dt.* Cửa sổ phòng học, nơi mà học-trò nghèo hồi xưa ngồi đọc sách dưới ánh trăng (vì không tiền mua dầu) // *(R)* Phòng học: *Chàng Kim từ lại thơ-song, Nỗi nàng canh-cánh bên lòng biếng khuây* K.

thơ-tả *dt.* Viết lách, đặt-để.

thơ tay *dt.* Thơ nhờ người mang đi và trao cho người nhận.

thơ-tích *dt.* Bút-tích, giấy trắng mực đen: *Giữ-gìn thơ-tích.*

thơ-tịch *dt.* Sách-vở, sổ-bộ.

thơ-tịch *dt.* Người ghiền (nghiện) sách.

thơ-tín *dt.* Thơ-từ tin-tức: *Mục thơ-tín; thơ-tín vãng-lai.*

thơ tình *dt.* X. Thơ mèo.

thơ-toán *dt.* Thơ-ký kế-toán, người giữ việc sổ-sách về tiền-nong một nhà buôn, xí-nghiệp.

thơ-từ *dt.* *(đ)*: *Nh.* Thơ-tín: *Lâu quá, không nhận được thơ-từ gì của nó ráo.*

thơ-thành *dt.* Thành sách // *(B)* Các chồng sách bao chung-quanh chỗ ngồi, cao như bức thành, chỉ người ham học.

thơ-thủ *dt.* Tay (người) viết chữ đẹp // *dt.* Giữ việc biên chép sổ-sách.

thơ thường *dt.* Thơ gởi theo đường bưu-cuộc, không bảo-đảm.

thơ-trai *dt. Nh.* Thơ-phòng.

thơ-trát *dt. Nh.* Thơ-từ.

thơ truyện *dt.* Sách-vở.

thơ-viện *dt.* Nhà chứa sách-vở báo-chí để cho mượn đọc tại chỗ hoặc đem về nhà.

thơ-xã *dt.* Nhà xuất-bản và bán sách // Nơi các nhà văn nhóm lại bàn việc văn-chương sách-vở.

THƠ *dt. Clg.* Thi, lời nói hay bài văn gồm nhiều câu do cảm-hứng đặt ra, có thể ngâm-nga và gợi cảm người nghe, người đọc: *Bài thơ, kịch thơ, làm thơ, nên thơ, ngâm thơ; Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn-ngơ? Lại đây cho chị dạy làm thơ...* HXH // Tiểu-thuyết viết bằng văn vần điệu lục-bát: *Nói thơ; thơ Vân-Tiên, thơ Chàng Nhái* // Xt. Thi.

thơ bát-cú *dt.* Bài thơ có 8 câu, mỗi câu 7 chữ, một trong các thơ Đường-luật.

thơ cận-thể *dt.* X. Thơ Đường-luật.

thơ con cóc *dt.* Thơ vịnh con cóc trong truyện tiếu-lâm của ba chàng dốt làm thơ // *(R)* Thơ dở, không đúng niêm luật.

thơ cổ-phong *dt.* Lối thơ xưa, trước đời Đường, không niêm luật nhất-định.

thơ cổ-thể *dt. Nh.* Thơ cổ-phong.

thơ cũ *dt.* Các loại thơ Đường-luật (tiếng dùng từ khi có thơ mới).

thơ chữ *dt.* Thơ bằng chữ Hán.

thơ Đường *dt.* X. Thơ Đường-luật.

thơ Đường-luật *dt.* Gọi tắt là thơ Đường. *Clg.* thơ Cận-thể, thể thơ đặt ra từ đời Đường (618-907) phải theo một niêm luật nhứt-định, tức thơ bát-cú và tứ-cú.

thơ hoạ vận *dt.* Thơ bát-cú làm để hoạ lại một bài của người khác cùng một đề và một vận.

thơ yết-hậu *dt.* Lối thơ các câu đầu đủ chữ, còn câu chót chỉ có một chữ.

thơ liên-cú *dt. Clg.* Thơ liên-ngâm, bài thơ dài do nhiều người cùng làm, cứ lần-lượt mỗi người đọc lên một hai câu cho liên-tiếp thành bài.

thơ liên-hoàn *dt.* Lối thơ có nhiều bài, cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới; hoặc lấy ba bốn chữ câu cuối bài trên lấy lại ở đầu bài dưới.

thơ liên-ngâm *dt.* X. Thơ liên-cú.

thơ lục-bát *dt.* Lối thơ riêng Việt-nam, mỗi câu hai vế, vế trên 6 chữ, vế dưới 8 chữ, bao-nhiêu câu cũng được.

thơ lục-ngôn-thể *dt.* Lối thơ thất-ngôn, thỉnh-thoảng xen vào hai câu chỉ có 6 chữ.

thơ mộng *bt.* Sức truyền-cảm của thơ và vẻ đẹp của giấc-mộng, của điều mơ-ước: *Cảnh rất thơ mộng; nơi có nhiều thơ mộng.*

thơ mới *dt. Clg.* Thơ tây, lối thơ có từ năm 1932, không hạn số câu và số chữ, không theo niêm luật, chỉ có vần và điệu để ngâm vịnh, để diễn-đạt tự-nhiên ý-tứ theo thi-hứng.

thơ nôm *dt.* Thơ làm bằng tiếng Việt-nam, (đối với thơ chữ là thơ bằng chữ Hán-Việt).

thơ ngũ-ngôn *dt.* Thể thơ mỗi câu có 5 chữ.

thơ ngụ-ngôn *dt.* Thơ kể chuyện có ngụ ý

rân đời hay châm-biếm.

thơ riêng *dt.* Các lối văn vần như lục-bát, song-thất và các biến-thể của lục-bát như hò, hát nói, sầm, lý, v.v... (đối với những thể thơ mượn của Tàu).

thơ song-điệp *dt.* Lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu, hoặc ở cuối có hai cặp điệp-tự (chữ lặp lại) như: *Nay còn chị chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ mụ rồi.*

thơ song-thất *dt.* X. Song-thất lục-bát.

thơ tây *dt.* Thơ chữ Pháp // X. Thơ mới.

thơ tiệt-hạ *dt.* Lối thơ câu nào cũng bị bỏ lửng như bị ngắt bớt ở cuối, nhưng ý-nghĩa rõ-rệt, người đọc đoán mà hiểu được như: *Thác bức rèm châu chợt thấy mà...! Chẳng hay người ngọc có hay đã...!*

thơ tuồng *dt.* Những quyển tiểu-thuyết viết lối lục-bát và tuồng hát bội: *Tiệm bán nhiều thơ tuồng.*

thơ tứ-tuyệt *dt.* Thơ có 4 câu, mỗi câu 7 chữ, cũng niêm-luật với thơ bát-cú.

thơ tự-do *dt.* Thể thơ không hạn số câu, số chữ, không vần không điệu, tuỳ cảm-hứng mà viết ra.

thơ thánh *dt.* Thơ được kể là hay nhất trong một thời-kỳ.

thơ thẩn *bt. (lóng)*: Làm thơ (tiếng nói chơi): *Cùng thơ-thẩn vài câu với người ta cho vui* // Thơ chẳng ra thơ, thơ thật dở: *Đó là thơ-thẩn chớ thơ.*

thơ thất-ngôn *dt.* Thơ mỗi câu bảy chữ.

thơ thất-thất *dt.* X. Song-thất lục-bát.

thơ thủ-vĩ-ngâm *dt.* Thơ bát-cú mà câu đầu và câu chót giống nhau.

thơ thuận-nghịch-độc *dt.* Thường là thơ bát-cú mà đọc xuôi đọc ngược gì cũng đúng niêm-luật và thành câu có nghĩa cả.

thơ văn *dt.* Thơ-phú văn-chương, thơ và bài văn xuôi: *Ông ấy giỏi thơ văn.*

thơ vĩ-tam-thanh *dt.* Thường là thơ bát-cú mà ba tiếng cuối-cùng mỗi câu đều phát-âm giống nhau như: *Tai nghe gà gáy tẻ-tè-te, Bóng ác vừa lên hé hé hè..*

thơ vịnh *dt.* Các bài thơ vì tức cảnh mà đặt ra như các bài *Qua đèo ngang TQ, Cây quạt HXH, Con cóc LÊ THÁNH-TÔN.*

thơ xuân *dt.* Thơ làm khi thưởng xuân, lúc tết nguyên-đán hay trong mùa xuân, thường để ca-tụng vẻ đẹp của trời xuân, của cây-cỏ, v.v...

THƠ *dt. Cg.* Thư, người con gái: *Tiểu-thơ.*

thơ-thơ *đdt.* Chị hoặc cô, tiếng gọi người đàn-bà.

THƠ-THỚT *bt.* X. Thưa-thớt.

THỜ *đt.* Phụng-sự, phục-vụ, làm phận-sự đối với bề trên: *Thờ cha mẹ ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường CD; Anh hỏi Tôn-Quyền anh có biết, Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng PVT* // *(R)* Lập riêng một nơi trang-nghiêm để cúng vái hằng kỳ: *Bàn thờ, giường thờ, tủ thờ, thờ ông bà, thờ Phật, thờ thần ; Tượng linh đâu sách cũng thờ, Lỡ thì chịu lỡ cũng chờ đợi anh CD.*

thờ bà *đt.* Thờ tiên, thánh phái nữ, thường là Phật-bà Quan-âm trên tren cao // *(lóng)* Sợ vợ: *Lập tran thờ bà.*

thờ cúng *đt.* Thờ kẻ khuất mày khuất mặt và cúng-kiếng luôn: *Thờ cúng hết lòng.*

thờ kính *đt.* Phụng-sự (nuôi-dưỡng, săn-sóc, thăm-viếng, v.v...) với tấm lòng kính-trọng: *Thờ kính cha mẹ.*

thờ ông *đt.* Thờ tiên thánh phái nam, thường là Quan-đế thánh-quân, tức Quan-vân-Trường đời Tam-quốc trên tran và đốt hương hằng đêm.

thờ-phượng (phụng) *đt. Cg.* Phượng-thờ hoặc Phụng-thờ *Nh.* Thờ (cả 2 nghĩa).

thờ vọng *đt.* Thờ cách-bức, làm lễ kính thờ người xa cách // Thờ một vị thần có đền chính nơi khác: *Đền thờ vọng.*

THỜ *trt.* Phờ, lờ-thờ, không để ý: *Bơ-thờ.*

thờ-ơ *đt.* Chểnh-mảng, tỏ ra lạt-lẽo, lạnh-lùng, không thiết-tha đến: *Thờ-ơ với anh em, thờ-ơ với việc công-ích ; Sắt-cầm phơ-phơ duyên lành, Ít tiền thì cũng ra tuồng thờ-ơ HĐTN.*

thờ-thẫn *tt.* X. Thẫn-thờ.

THỚ *dt. Cg.* Thớ và Sớ, đường dọc trong thịt và gỗ: *Thịt bò thớ to, gỗ này thớ nhuyễn* // *(lóng)*: Vẻ mạnh-mẽ, chững-chạc: *Người trông có thớ lắm.*

thớ-lợ *trt.* Khéo-khéo bề ngoài: *Ăn nói thớ-lợ* // *Cg.* Xớ-rợ, thất-lật, lầm-lẫn, sai-lầm, mắc-mớp: *Thớ-lợ một chút mà hư chuyện.*

thớ-thớ *tt.* X. Thơ-thớ.

THỞ *đt.* Hít hơi vào và hà hơi ra, một cử-động tự-nhiên để sống: *Hết thở, hơi thở, ngộp (ngạt) thở ; làm không kịp thở* // Hít hơi thật dài và hà ra thật hết, một cử-động tự-ý để có sức-khoẻ và luyện tính đảm-

đạm hay luyện nội-công: *Tập thở, thở theo phương-pháp* // Sống, sinh-hoạt ở đời: *Dễ thở* // Nói ra: *Than-thở; sợ quá, thở chẳng ra lời* // Ra hơi nóng (thán-khí): *Cày lên để vậy 5, 10 ngày cho đất thở; mặc quần áo chật quá, da khó thở.*

thở cà-hớp *đt.* Thở mà hả họng táp-táp, nói người hụt chưn gần chìm luôn dưới đáy nước.

thở cá *đt.* Lấy hơi lên, thở rất yếu, gần chết.

thở dài *đt.* Thở một hơi dài sau một hồi lo nghĩ mà quên thở hoặc thở rất yếu, thường là cử-chỉ người thất-vọng, buồn-bã, có nhiều lo-lắng: *Đêm nằm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều CD.*

thở dài thở vắn *đt.* Nói người đang lo nghĩ, buồn rầu, thở rất yếu, thỉnh-thoảng thở một hơi dài để trút bớt nỗi buồn.

thở dốc *đt.* Thở rất nhặt hơi sau một lúc chạy một hay làm mệt: *Mệt ngồi thở dốc.*

thở è-ạch *đt.* Cách thở của người đang làm nặng, hơi ra tức, không suôn-sẻ: *Vừa vác đi, vừa thở è-ạch.*

thở è-è *đt. Nh.* Thở è-ạch.

thở hào-hển *đt.* Thở thật mạnh và thật nhặt, hơi thở người quá mệt: *Đã thở hào-hển mà chưa chịu thôi.*

thở hắt *đt.* Thở ra một hơi thật mạnh sau một lúc suy-nghĩ: *Thở hắt một cái rồi đứng lên.*

thở hoi-hóp *đt.* Thở rất nhẹ và ngắn hơi, gần chết: *Chỉ còn thở hoi-hóp.*

thở hồng-hộc *đt.* Thở thật mạnh và thật nhặt, hơi ra nghe hồng-hộc: *Vừa chạy vừa thở hồng-hộc.*

thở hơi cuối-cùng *đt.* Tắt hơi, chết: *Ông đã thở hơi cuối-cùng hồi 3 giờ khuya.*

thở hơi lên *đt.* Bắt đem hơi lên khi gần chết, thở mà cử-động cái cằm, mắt trợn trắng.

thở khìn-khịt *đt.* Thở mạnh khi nghẹt mũi // Nói trâu thở, nghe khìn-khịt.

thở khò-khè *đt.* Thở cách mệt-nhọc khi bị đàm vướng cổ, nhứt là khi lên cơn suyễn: *Thở khò-khè, ngủ không được.*

thở không kịp *đt.* Mệt nhọc quá, thở rất nhặt hơi: *Làm, thở không kịp.*

thở không ra hơi *đt. Nh.* Thở không kịp.

thở lên *đt. Nh.* Thở hơi lên.

thở miệng *đt.* Thở đàng miệng cho khỏi sặt khi lội (bơi): *Lội (bơi), nên thở miệng chớ đừng thở mũi.*

thở mũi *đt.* Thở đàng mũi, thở cách thông-thường: *Thở mũi mới hợp vệ-sinh.*

thở nhặt *đt.* Thở rất lẹ, hơi ngắn.

thở ò-ò *đt. Nh.* Thở hồng-hộc.

thở phì *đt.* Thở một hơi mạnh sau khi nín thở hoặc sau một lúc lo nghĩ, suy-tầm, v.v... đến nín thở hoặc thở rất yếu (như để trút hết cái mệt, nỗi lo-lắng, v.v...).

thở ra *đt.* Thở ra một hơi dài, cử-chỉ người thối-chí, thất-vọng.

thở ra thở vào *đt.* Thỉnh-thoảng thở một hơi dài, bộ bức-rức, lo-lắng trong lòng: *Cứ thở ra thở vào luôn chớ chẳng biết xoay-sở chi cả.*

thở rốc *đt. Nh.* Thở dốc.

thở-than *đt. X.* Than-thở.

thở vắn than dài *đt. Nh.* Than-thở.

THỢ *dt.* Người làm một nghề chuyên-môn với sức khéo-léo nhiều hơn trí óc: *Anh thợ, chủ thợ; thợ cưa, thợ đúc, thợ hàn, thợ may, thợ rèn, thợ sơn, thợ tiện, thợ vẽ; Mướn thầy, chuốc thợ.*

thợ bạc *dt.* Thợ làm đồ trang-sức bằng kim-loại.

thợ bạn *dt. Clg.* Tiểu-công, thợ đang học nghề, phụ việc với thợ chánh.

thợ cả *dt. X.* Thợ chánh.

thợ cái *dt. X.* Thợ chánh.

thợ cạo *dt.* Tiếng gọi mỉa-mai những người biên chép sổ-sách (tức cạo giấy).

thợ con *dt. X.* Thợ bạn.

thợ cúng *dt. Nh.* Thầy cúng.

thợ chánh *dt. Clg.* Thợ cả và Thợ cái, người giỏi nghề hơn hết trong nhóm người cùng làm chung, vừa làm vừa chỉ biểu mấy người kia.

thợ chụp *dt.* Người đứng chụp ảnh trong tiệm hoặc ở các công-viên: *Cần một thợ chụp.*

thợ đèn *dt.* Thợ gắn và sửa đèn điện và nhiều đồ dùng chạy với sức hơi điện.

thợ điện *dt. Nh.* Thợ đèn.

thợ đồng *dt.* Thợ chuyên sửa thùng xe hơi cho hết móp.

thợ đúc *dt.* Thợ chuyên đúc khuôn, đồ dùng bằng kim-loại, v.v... // *(lóng)* Tiếng gọi chơi người đàn-ông có nhiều con: *Ở nhà làm thợ đúc.*

thợ giày *dt.* Thợ may và sửa giày dép cùng nhiều món đồ bằng da thuộc khác.

thợ hình *dt.* Người chuyên sửa những ảnh chụp vừa *rửa ra.*

thợ hồ *dt.* *Clg.* Thợ nề, người xây tường, lót (lát) gạch.

thợ in *dt.* Tiếng gọi chung những thợ trong một nhà in, gồm: *người sắp chữ, đồ khuôn chì, v.v...*

thợ mã *dt.* Người chuyên bong đồ mã, tức vật dụng bằng giấy để đốt cúng.

thợ máy *dt.* Người chuyên sửa các thứ máy.

thợ mộc *dt.* Người chuyên đóng các món đồ bằng gỗ.

thợ nề *dt.* X. Thợ hồ.

thợ phòng tối *dt.* Thợ rửa hình đã chụp, trong phòng tối.

thợ phụ *dt.* Người thợ phụ việc với một người thợ khác giỏi hơn, hoặc làm trước hơn.

thợ rừng *dt.* Người chuyên việc đốt cây đốn củi trên rừng.

thợ săn *dt.* Người chuyên săn thú rừng và chim.

thợ sơn *dt.* Người chuyên sơn phết và quét nước vôi.

thợ tạo *dt.* *Clg.* Thợ Trời hay Tạo-công, đấng tối-cao tạo ra muôn loài trong vũ-trụ, tiếng dùng khi than-trách: *Thợ tạo lắt-lay.*

thợ tụng *dt.* X. Thầy tụng.

thợ thầy *dt.* Thợ và người làm việc ở phòng giấy, tiếng chỉ chung những người làm công trong một xí-nghiệp: *Thợ thầy đông-đảo.*

thợ thơ *dt.* Người không có hồn thơ mà thích làm thơ, chuyên gọt giũa lời văn cho kêu, cho sáo mà không gợi cảm được người đọc.

thợ-thùng *dt.* *(đ)*: *Nh.* Thợ: *Thợ-thùng gì làm dối quá!*

thợ-thuyền *dt.* Tiếng chỉ chung các hạng thợ: *Nếp sống của thợ-thuyền.*

thợ trời *dt. Nh.* Thợ tạo.

thợ vẽ *dt.* Người vẽ tranh ảnh, bảng quảng-cáo, kẻ chữ to, v.v... // *(lóng)* Cầu-thủ banh tròn có tật hay lừa banh một mình, ít khi giao cho bạn đồng-đội.

thợ vịn *dt.* *(lóng)*: Thợ mà không biết nghề, chỉ vịn món đồ cho chính tay thợ làm: *Thợ vịn chớ thợ gì?*

THƠI *tt.* *Clg.* Khơi, sâu: *Giếng thơi.*

THƠI-RƠI *trt.* Xơ-rơ, rời-rạc, thưa-thớt: *Thơi-rơi mấy cành hoa.*

THỜI *gt.* X. Thì: *Đói thời ăn, khát thời uống.*

THỜI *dt.* Giỏ tre nhỏ để nhốt tôm cá.

THỜI *dt.* *Clg* Thì, thuở, trong một lúc nào đó: *Đương thời, phải thời, bịnh thiên-thời* // Vận hên, đúng lúc: *Có thời, hạp thời, tới thời, vận-thời; thiên-thời, địa-lợi, nhơn-hoà* // Mùa: *Tứ-thời* // Giờ: *Nhứt thời nhứt khắc* // X. Thì: *Máy 4 thời* // *(Phật)*: Kiếp, đời, mỗi lần vũ-trụ sinh rồi diệt: *Thời thành, thời trụ, thời hoại, thời không.*

thời-bệnh (bịnh) *dt.* Bệnh thiên-thời *(thời-khí)* X. Thiên-thời // Phong-trào hư-đốn, có hại cho xã-hội: *Thiếu-niên phạm-pháp là một thời-bịnh lan-tràn khắp thế-giới.*

thời bình *dt.* Lúc hoà-bình, không loạn-lạc, giặc-giã: *Ở thời bình, món nầy giá chẳng bao-nhiêu.*

thời-bình *dt.* Bình-luận thời-cuộc, bàn-tán việc nước vừa xảy ra: *Mục thời-bình của báo X.*

thời-biến *dt.* Biến-cố thời-đại, việc thay-đổi lớn trong nước vào một lúc nào.

thời-biểu *dt.* Cái đồng-hồ, máy chỉ giờ khắc.

thời-buổi *dt.* Hồi, lúc, tiếng chỉ một khoảng năm tháng dài: *Thời-buổi nầy, thời-buổi khó-khăn.*

thời-cơ *dt.* Cơ-hội, dịp, ngày-giờ có thể ăn khớp với một việc gì: *Đợi thời-cơ thuận-tiện.*

thời cơm *dt.* Bữa cơm, tiếng gọi bữa ăn trong chùa: *Dân thời cơm.*

thời-cuộc *dt.* Cuộc-diện thời-đại, tình-hình chung trong một lúc: *Bình-luận thời-cuộc.*

thời-chính *dt.* Chính-trị hiện-thời, việc trị nước lúc nầy: *Lúc chiến-tranh, thời-chính luôn-luôn phức-tạp.*

thời chiến *dt.* Thời-gian chiến-tranh, lúc có giặc: *Nền kinh-tế thời chiến, luôn-luôn bị đe-dọa.*

thời-chứng *dt.* Thời-bệnh.

thời-dịch *dt. Nh.* Thời-bệnh.

thời diệt *dt.* *(Phật)*: *Clg.* Thời hoại, lúc thế-giới đi lần tới chỗ bị tiêu-diệt.

thời-dụng-biểu *dt.* *Clg.* Thời-khắc-biểu, bản ghi ngày-giờ để làm việc cho có thứ-tự.

thời-đại *dt.* Đời, khoảng năm tháng dài: *Thời-đại phong-kiến, thời-đại văn-minh* // *tt.* Hiện-thời, lúc nầy, bây-giờ: *Chứng bịnh thời-đại, nhân-vật thời-đại.*

thời-đàm *dt.* Câu chuyện sốt-dẻo, chuyện đương-thời: *Chuyện thời-đàm* // *dt.* Phê-bình thời-cuộc, bàn-tán tình-hình: *Mục thời-đàm của báo X.*

thời-giá *dt.* Giá-cả hiện-thời: *Tính theo thời-giá.*

thời-gian *dt.* Khoảng ngày-giờ: *Đợi một thời-gian; thời-gian đều khoảng* (thời-gian của đồng-hồ); *Thời-gian tâm-lý* (thời-gian trong tâm-lý mỗi người, tức theo sự nhận-định riêng của lý-trí mỗi người, không đều nhau, tuỳ lúc vui lúc buồn, lúc có trông đợi hay không) // *(R)* Sự kéo dài luôn-luôn của ngày-giờ năm tháng: *Thời-gian và không-gian.*

thời-giờ *dt.* Nh. Thời-gian (nghĩa trước): *Mất thời-giờ; thời-giờ là tiền bạc.*

thời-hạn *dt.* Khoảng ngày-giờ có giới-hạn, có định trước, không được quá: *Thuốc quá thời-hạn, làm việc quá thời-hạn.*

thời-hậu *dt.* Nh. Thời-giờ // Nh. Thời-tiết.

thời-hiệu *dt.* Thời-gian hiệu-lực, khoảng ngày-giờ do luật-pháp ấn-định, có quan-hệ đến sự được hay mất một việc gì: *Quá thời-hiệu (prescription).*

thời-hiệu hình-phạt *dt.* *(Pháp)*: Thời-gian mà luật-pháp ấn-định cho mỗi hình-phạt, án-tiết; quá thời-gian ấy, vì lẽ nào, mà hình-phạt chưa được thi-hành, đương-sự có thể xin tiêu-huỷ *(prescription de peines).*

thời-hiệu tiêu-diệt *dt.* *(Pháp)*: Thời-gian mà luật-pháp ấn-định cho mỗi sự-kiện; nếu quá, sự-kiện tự-nhiên vô-hiệu *(prescription résiliée).*

thời-hiệu thủ-đắc *dt.* *(Pháp)*: Thời-gian do luật-pháp ấn-định để tạo-lập, mua sắm, làm chủ một tài-sản; nếu quá, quyền thủ-đắc đương-nhiên bị tiêu-diệt *(prescription acquisitive).*

thời-hoá *dt.* Hàng-hoá cần-dùng hằng ngày như: *Lúa gạo, đường, sữa, v.v...*

thời hoại *dt.* *(Phật)*: X. Thời diệt.

thời-huý *tt.* Bị huý-kỵ, cấm dùng đến trong lúc ấy (hay lúc nầy): *Hồi còn Pháp, những tiếng cán-bộ, kháng-chiến, thống-nhứt, v.v... đều là những danh-từ thời-huý.*

thời-kế *dt.* Nh. Thời-biểu.

thời-kỳ *dt.* Khoảng ngày-giờ nhứt-định: *Thời-kỳ nẩy-nở, thời-kỳ tập-sự.*

thời-kỳ cư-sương *dt.* *(Pháp)*: Thời-kỳ một quả-phụ không được tái-giá, theo luật là 10 tháng, để tránh hỗn-loạn tử-tức (con tập-tàng).

thời-kỳ hoài-thai *dt.* *(Pháp)*: Khoảng ngày-giờ mang thai theo luật định, tối-thiểu 180 ngày sau khi thành-hôn và tối-đa 300 ngày sau khi đoạn-hôn để nhìn-nhận phụ-tử-hệ // *(thth)*: Khoảng ngày-giờ người đàn-bà có chửa tức 9 tháng 10 ngày hay 280 ngày (có thể xê-xích chút-đỉnh).

thời-kỳ ở vậy *dt.* *(Pháp)*: Thời-kỳ mà người đàn-bà đoạn-hôn với chồng, không được tái-giá sau đó 10 tháng, để tránh việc hỗn-loạn tử-tức (con tập-tàng) // Khoảng ngày-giờ mà người đàn-bà goá (hoá) không lấy chồng khác.

thời-khắc *dt.* Nh. Thời-giờ: *Làm việc phải có thời-khắc.*

thời-khắc-biểu *dt.* Nh. Thời-dụng-biểu.

thời-khí *dt.* Khí-hậu trong một lúc: *Lúc nầy thời-khí không được tốt* // Tên bịnh truyền-nhiễm xảy ra trong một lúc, nhứt là khi trời nắng gắt: *Bịnh thời-khí.*

thời không *dt.* *(Phật)*: Lúc thế-giới hoàn-toàn chết, không còn một sinh-vật nào còn sống.

thời loạn *dt.* Lúc có giặc hoặc lúc đói-khó rồi sanh cướp-bóc // *(R)* Lúc xã-hội có sự xáo-trộn nếp sinh-hoạt, làm bại-hoại nền luân-lý, phong-tục, v.v...

thời-luận *dt.* Nghị-luận thời-sự, thời-cuộc, bàn-tán tình-hình hay sự-việc vừa xảy ra // *dt.* Dư-luận, lời dị-nghị đương-thời.

thời-lưu *dt.* Hạng người đáng kể đương-thời.

thời-mao *dt.* Mốt (mode) mới, kiểu đang thạnh-hành.

thời-nay *dt.* Đời bây-giờ: *Thời nay, khoa-học tiến tới chỗ không tưởng-tượng nổi.*

thời-nữ *dt.* Gái dậy-thì, gái vào tuổi 17, 18 // Con gái đời bây-giờ (hay bấy-giờ).

thời-nghi *dt.* Điều hạp-thời, sự-việc đang được phần đông ưa-thích: *Ăn-ở đúng thời-nghi.*

thời-nhơn *dt.* Người đương-thời, người đời bây-giờ hay vào thời đương nói trong câu chuyện.

thời quai *dt.* Lúc nghịch, gặp nhiều điều trái ngược: *Thời quai, vận kiển* (Thời-vận khó-khăn, xui-xẻo).

thời sinh *dt.* *(Phật)*: Clg. Thời thành, lúc thế-giới đang thành hình, muôn vật trên mặt đất đang tuần-tự sinh-hoá.

thời-sự *dt.* Việc đương-thời, vừa xảy ra: *Vấn đề thời-sự; mục thời-sự trên báo.*

thời-tân *dt.* Hoa trái đầu mùa, vật mới có.

thời-tập *dt.* Tập-tục, thói quen đương-thời.

thời-tiết *dt.* Khí-hậu mỗi một mùa : *Thời-tiết xấu, sở máy-bay giảm nhiều phi-vụ.*

thời-tiêu *dt.* *(Pháp)* : Bị tiêu-huỷ vì quá thời-hiệu : *Nhiều án không được thi-hành, để lâu quá, đương-nhiên bị thời-tiêu.*

thời-tốc-kế *dt.* Đồng-hồ tốc-lực gắn trên các loại xe có máy, chỉ sức chạy của chiếc xe trong một giờ.

thời thành *dt.* *(Phật)* : X. Thời sinh.

thời-thế *dt.* Hoàn-cảnh, sự-thế trong một lúc : *Anh-hùng tạo thời-thế* ‖ Thế-lực đang có : *Có thời-thế mà không biết lợi-dụng.*

thời-thức *dt.* Cách-thức đương-thời : *Chạy theo thời-thức.*

thời-thượng *dt.* Điều được ưa-thích trong một thời : *Chạy đua theo thời-thượng.*

thời-trang *dt.* Cách ăn-mặc, trang-điểm theo thời : *Đúng thời-trang.*

thời-trân *dt.* Món ăn quý trong mùa : *Thời-trân thức-thức sẵn bày K.*

thời Trời *(truyền) dt.* Phần số do Trời khiến : *Thời Trời khiến vậy, cãi sao được.*

thời trụ *dt.* *(Phật)* : Clg. Thời trưởng, lúc thế-giới đã thành-hình và đang hoạt-động.

thời trưởng *dt.* *(Phật)* : X. Thời trụ.

thời-văn *dt.* Văn-chương của thời-đại.

thời-vận *dt.* *(truyền)* : Phần số của người hay của nước trong một lúc : *Đàn-bà thì phải nuôi heo, Thời-vận đương nghèo, nuôi chẳng đặng trâu CD* ‖ *(R)* Lúc xuôi, lúc gặp việc rủi : *Thiệt là thời-vận!*

thời-vũ *dt.* Trận mưa đúng lúc.

thời-vụ *dt.* Ngày tháng làm mùa, kỳ gieo trồng : *Làm mùa phải biết thời-vụ* ‖ *(R)* Sự-việc đúng lúc, phải lúc : *Không thông thời-vụ ; biết thời-vụ mới là người khôn.*

THỚI *dt.* X. Thái : *Thới-đầu, thới-sơn, thới-thuỷ, thới-vận ; Bĩ cực thới lai ; Bình-an khương-thới.*

THỚI-LỚI *trt.* *Clg.* Xới-lới, rộng-rãi, huy-hoắt : *Ăn xài thới-lới.*

THƠM *dt.* *(thực)* : *Clg.* Khóm hay Dứa, tên chữ là Bạch-nhãn-lê, loại cây thân ngắn lá dài và trùm, cứng, chót nhọn, có gai hoặc không, mọc xây bàn-thang, trái do cộng phát-hoa phù ra gồm nhiều tép hợp lại trong lớp vỏ dày có mắt gai ; sớ tép có nhiều nước ngọt chua, chứa chất *brômetin*, làm thuỷ-phân các loại *protéin* *(Ananas comosa)*.

thơm cam *dt.* Thứ thơm nhỏ trái, ngọt và thơm mùi trái cam.

thơm nếp *dt.* Loại thơm trái tương-đối to và dài, mắt to, vỏ vàng, không được ngọt, thường để nấu canh.

thơm phụng *dt.* Thứ thơm trái bằng ngón chơn cái, thon dài, đầu dài, màu sắc đẹp, thường được chưng trên dĩa quả-tử.

thơm tàng ong *dt.* Thứ thơm trái dài, đầu thon, giữa các tép có buồng trống, thịt giòn, ngon ngọt.

thơm tây *dt.* Thứ thơm trái thật to, kính lối 25 cm, dài 40 cm, nước nhiều, lá không gai.

thơm tím *dt.* Thứ thơm trái nhỏ bằng nắm tay, không đầu, thật tròn, nước thật ngọt, nguyên là thơm nếp bị rặc, lâu ngày không được trồng lại.

THƠM *tt.* Mùi âm dịu nhẹ-nhàng, khiến ai cũng thích ngửi : *Cáo-thơm, dầu thơm, nhang thơm, rau thơm ; Hoa thơm, thơm lạ thơm lùng, Thơm bông thơm nhị người trồng cũng thơm CD* ‖ *(R)* Tốt, hay, được quý-trọng và khen-ngợi : *Danh thơm, tiếng thơm ; Nghìn cười chín suối, hãy còn thơm lây K.*

thơm danh *trt.* Cách hay-ho tốt đẹp, được người đời-đời khen-ngợi : *Làm người giữ tròn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh CD.*

thơm lây *tt.* Được tiếng tốt do người thân của mình gây ra : *Con làm nên danh-giá, cha mẹ cũng được thơm lây.*

thơm lựng *tt.* Rất thơm : *Mùi chiên xào thơm lựng.*

thơm nức *tt.* *Clg.* Thơm nực, thật thơm và bốc mạnh lên : *Nước hoa thơm nức* ‖ *(B)* Chỉ tiếng tốt được vang-dậy khắp nơi : *Trộm nghe thơm nức hương-lân, Một đài đồng-tước khoá xuân hai Kiều K.*

thơm nực *tt.* Nh. Thơm nức.

thơm ngát *tt.* Rất thơm nhưng không dịu : *Hoa cúng-chúa thơm ngát.*

thơm ngọt *tt.* Thơm từ-từ nhưng ngửi càng lâu càng thấm.

thơm phức *tt.* Thơm lắm : *Xức dầu thơm phức.*

thơm phưng-phức *tt.* Nh. Thơm phức : *Xức dầu chi mà thơm phưng-phức?*

thơm sữa *tt.* Mùi thơm của trẻ con còn bú.

thơm-thảo *tt.* Thảo-lảo, tử-tế, tốt bụng : *Anh có thơm-thảo, cho tôi mượn vài ngàn đồng xài đỡ.*

thơm thịt *tt.* Có thịt thơm khi được nấu chín và ăn trong miệng : *Cá này thơm thịt lắm* // Hay bị chó cắn (tiếng nói chơi) : *Anh thơm thịt, nên chó nó thích.*

thơm-tho *tt. (đ)* : *Nh.* Thơm : *Mùi-vị thơm-tho, danh-tiếng thơm-tho.*

thơm thơm *tt.* Hơi thơm, có chút-đỉnh mùi thơm.

THỜM *tt.* Bờm, bừa-bãi, không gọn-gàng, vén-khéo : *Bờm-thờm, lờm-thờm.*

thờm-thàm *bt.* Sơ-sài lấy có, không kỹ-càng : *Bỏ thờm-thàm.*

THỚM-THỈNH *dt.* Bợm-bãi, kẻ sành đời hay lường gạt người : *Tay thớm-thỉnh.*

THƠN-THỚT *trt. Cg.* Thớt-thớt, bãi-buôi, vồn-vã, vui-vẻ tự-nhiên : *Bề ngoài thơn-thớt nói cười, Mà trong nham-hiểm giết người không dao K.*

THỜN-BƠN *dt. (động)* : *Cg.* Lờn-bơn, cá lưỡi trâu : *Thờn-bơn méo miệng, chê trai lệch mồm CD.*

THỚT *dt.* Đoạn gỗ thịt ngang dùng chặt, xắt, bằm thịt cá : *Cá nằm trên thớt ; giận cá chém thớt ; động dao động thớt* // *mt.* Miếng, tiếng gọi những vật mặt phẳng : *Thớt trên mòn thớt dưới cũng mòn* (hai thớt cối xay) // *(B)* Được ví với những lưng rộng : *Lưng như tấm thớt.*

thớt bè *dt.* Phiến bè, những tre hay gỗ súc kết thành bè rộng thả trôi theo dòng nước.

thớt cau *dt.* Liếp cau, miếng đất dài, bốn bề có mương nhỏ, có trồng cây cau.

thớt cối *dt.* Hai miếng đá cối xay.

thớt thịt *dt.* Hàng thịt trong chợ, có tấm thớt thật to : *Xé tiền chỗ các thớt thịt ; ngủ thớt thịt.*

thớt vườn *dt.* Miếng vườn, thửa vườn.

THỚT *mt. Cg* Thất, tiếng gọi một con vật.

thớt tượng *dt.* Con voi.

thớt voi *dt. Nh.* Thớt tượng.

THỚT-THỚT *trt.* X. Thơn-thớt.

THU *dt.* Mùa thứ ba trong năm, giữa hai mùa hè và đông, từ đầu tháng 7 tới đầu tháng 9 âm-lịch, chính là mùa lá rụng, cảnh vật u-buồn : *Mùa thu, trăng thu, trung-thu ; Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo N. Khuyến* // *(R)* Thuộc hướng tây : *Gió thu* // Năm : *An giấc ngàn thu.*

thu-ẩm *dt.* Uống rượu thưởng trăng đêm trung-thu.

thu-ba *dt.* Sóng mùa thu // *(B)* Tròng mắt sắc long-lanh của đàn-bà : *Mảnh tình gởi nét thu-ba đưa vào H.T.*

thu-cảnh *dt.* Phong-cảnh trong mùa thu.

thu-dạ *dt.* Đêm thu, các đêm trong mùa thu : *Thu-dạ cảm-hoài.*

thu-dung *dt.* Cảnh sắc mùa thu.

thu-điếu *dt.* Câu cá trong mùa thu.

thu-hải-đường *dt. (thực)* : Tên loại cỏ có hoa đẹp *(Begonia).*

thu-hải-đường lá nguyên *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 15-20 cm, có nhánh, lá có lông, hoa đực có nhiều tiểu-nhị, hoa phấn tròn, hoa cái có noãn-sào *(Begonia integrifolia).*

thu-hải-đường to *dt. (thực)* : Loại cỏ mập, giòn, thân ngắn ; lá to sậm, đỏ và xanh ; hoa hường ; đực hoặc cái riêng ; bao-phấn nhọn ở đầu, tiểu-nhị nhiều, noãn-sào 3 cánh, 2 buồng, mỗi buồng có hai phiến mang tiểu-noãn *(Begonia Rex).*

thu-hải-đường trường-xuân *dt. (thực)* Loại cỏ mập, giòn, lá xanh giợt, hoa hường *(Begonia semperflorens).*

thu-hứng *dt.* Hứng-thú, cảm-hứng của mình do cảnh-sắc mùa thu gây ra.

thu-nguyệt *dt.* Trăng thu, mặt trăng các đêm trong mùa thu (thường chỉ các đêm trước và sau rằm tháng 8 âm-lịch).

thu-phân *dt.* Tiết-hậu mùa thu, ngày mà ngày và đêm bằng nhau (thường 23 hoặc 24 tháng 9 dương-lịch).

thu-phong *dt.* Gió thu, từ hướng tây thổi lại.

thu-sắc *dt.* Cảnh-sắc mùa thu.

thu-sương *dt.* Mù-sương mùa thu.

thu-tình *dt.* Tình-tứ, tình-cảm của mình do cảnh-sắc mùa thu gây ra.

thu-tiết *dt.* Tiết trời trong mùa thu.

thu-tứ *dt. Nh.* Thu-tình.

thu-thẩm *dt.* Cuộc xét lại các án vào mùa thu, do quan ở các tỉnh gởi về kinh, việc hằng làm của các vua ta hồi xưa.

thu-thuỷ *dt.* Nước mùa thu // *(B)* Mắt trong-sáng của đàn-bà : *Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh K.*

thu-trùng *dt.* Các loại côn-trùng hay kêu trong mùa thu nhứt là dế.

THU *dt.* *(động)* Loại cá biển to con, thịt cá có lớp đứng, bùi và ngon, gan được ép lấy dầu làm thuốc : *Cá thu.*

thu âu *dt.* Thứ cá thu nhỏ con.

thu lá *dt.* Thứ cá thu mình giẹp.

THU *dt.* X. Thâu.

thu-không *dt.* Bãi việc vào buổi chiều : *Tiếng trống thu-không.* Xt. Thâu-không.

thu-phân *dt.* Chia ra kẻ ít người nhiều ; xới bớt : *Ăn thu-phân.*

THU-KÌ *dt.* *Clg.* Khu-đĩ, rường, trính, giàn hay cây xà đâm ngang hai cột cái để chịu sườn nhà cho chắc.

THÙ *dt.* *Clg.* Cừu, nỗi oán giận ghim trong lòng chờ ngày làm cho lại gan với người đã hại mình hay hại người thân mình : *Báo-thù, cừu-thù, cựu-thù, hận-thù, oán-thù, trả thù ; Bà Trưng quê ở châu Phong, Giận người tham-bạo, thù chồng chẳng quên CD* // Người đã hại mình, cướp giựt tài-sản, giết-chóc người thân, đồng-bào hay cướp nước mình : *Kẻ thù, quân thù* // *dt.* Ghim mối hận trong lòng và tìm dịp hoặc chờ dịp làm cho lại gan (đối với kẻ thù) : *Đừng tương-phùng đừng thù mới đáng, Đừng anh-hùng đừng oán mới hay CD.*

thù-địch *dt.* X. Cừu-địch.

thù ghét *dt.* Thù rồi ghét người (dầu người ấy có chỗ đáng thương).

thù-hằn *dt.* Ghim mối thù trong lòng : *Người hay thù-hằn không lúc nào thơ-thới trong lòng.*

thù-hận *dt.* X. Hận-thù.

thù-hiềm *dt.* Chứa mối thù trong lòng, hằng toan làm cho lại gan (Xt. Hiềm-thù).

thù-khích *dt.* Mối thù hằng khiêu-khích người gặp trả : *Dẹp hết thù-khích* // *dt.* Oán-hận và lăm-le trả hận : *Hai đứa nó thù-khích nhau lắm.*

thù-oán *bt.* X. Oán-thù : *Sự thù-oán ; thù-oán làm chi ?*

thù vặt *dt.* Hay thù người về những chuyện nhỏ-mọn, không đáng và hễ có dịp, dầu là tầm-thường nhỏ-nhặt đến đâu, cũng tỏ ra sự thù ghét ấy : *Đồ thù vặt !*

THÙ *dt.* Rót rượu mời lại : *Chén tạc chén thù* // Đáp lại, trả lại : *Thù-lao...*

thù ân *dt.* Đền ơn, trả ơn cho người đã có cứu hay giúp mình : *Thù ân báo oán* (Đền ơn trả oán).

thù-báo *dt.* Đền-đáp, làm lại việc gì cho cân-xứng đối với người đã có làm cho mình một việc tương-tợ.

thù công *dt.* Trả tiền công ; làm giúp cho người một việc như người đã có lần giúp ta : *Thù công xứng-đáng.*

thù-đáp *dt.* *Nh.* Thù-báo.

thù-hoạ *dt.* Hoạ lại, đáp lại một việc làm của một người nào đó : *Người ta đã có cử-chỉ đẹp đối với mình, mình cũng nên thù-hoạ.*

thù-kim *dt.* Tiền công, số tiền trả công cho người.

thù-khách *dt.* Thăm trả lễ, đến thăm người đã có lần đến nhà mình thăm mình.

thù-lao *dt.* Đền-đáp công-lao : *Việc xong rồi, nên thù-lao người ta ; tiền thù-lao.*

thù-phụng *dt.* Thù-đáp và cung-phụng // *(thth)* Đối-xử niềm-nở hết lòng : *Thù-phụng từng miếng ăn thức uống.*

thù-tạ *dt.* Đem tiền của hay quà biếu để đền-đáp công-lao hay ơn-nghĩa cho người.

thù-tạc *dt.* Mời uống rượu qua lại giữa chủ và khách // *(R)* Tới lui giao-thiệp nhau : *Hai nhà thù-tạc nhau lắm ; thù-tạc vãng-lai.*

thù-tiếp *dt.* Tiếp-đãi qua lại với nhau : *Hai bên thù-tiếp nhau thường.*

thù-ứng *dt.* *Nh.* Thù-tiếp.

thù-xứng *dt.* Thù-lao cân-xứng, trả tiền cho xứng với cái công người ta.

thù-xướng *dt.* Xướng hoạ với nhau.

THÙ *nt.* Đặc-biệt, quá mức, khác với thế-thường // Dứt tiệt, quyết liều.

thù-ân *dt.* Cái ơn đặc-biệt, ơn riêng.

thù-công *dt.* Cái công khác thường, công-lao đặc-biệt.

thù-đặc *tt.* Khác thường, đặc-biệt.

thù-hiệu *tt.* Có sự công-hiệu đặc-biệt, khác thường.

thù-huân *dt.* *Nh.* Thù-công.

thù-năng *dt.* Tài-năng đặc-biệt.

thù tử *dt.* Liều chết, quyết đem mạng sống mà làm : *Thù tử đánh tới cùng.*

thù-thường *tt.* Khác thường, đặc-biệt, không giống thế thường.

THÙ *dt.* Con nhện (dện) : *Tri-thù.*

thù-tư *dt.* Tơ nhện, chỉ con nhện giăng ra.

thù-võng *dt.* Lưới nhện, màng nhện.

THÙ-LÙ *dt.* Loại cây có trái tròn-tròn, đầu hơi nhọn : *Trái thù-lù* // *tt.* Tròn-tròn và

hơi nhọn đầu : *Ngón tay thù-lù, đầu gậy thù-lù.*

THÚ *dt. (đông)* : Loài vật 4 chân, có vú và sinh con : *Ác-thú, cầm-thú, điểu-thú, loài thú, mãnh-thú, sở thú, tẩu-thú, thượng-cầm hạ-thú* // Tiếng chửi : *Đồ thú !*

thú cầm *dt.* Loài thú và loài chim : *Trong sở thú, có đủ thú cầm.*

thú-dục *dt.* Tình dục của loài thú // *(B)* Tính một số người thích giao-cấu đến không kể luân-lý, đạo-đức chi cả.

thú dữ *dt.* Các loại thú hay ăn thịt thú khác, đôi khi ăn cả người như : *Hùm, beo, chó sói v.v...*

thú hạnh *dt.* Tánh-nết hung-hăng như thú dữ.

thú-y *dt.* Ngành trị bịnh cho loài thú : *Bác-sĩ thú-y, sở thú-y, học thú-y.*

thú-quyển *dt.* Cũi, chuồng nhốt thú.

thú-tánh *dt.* Tâm-tánh loài thú // *(B)* Tánh xấu của người về nhục-dục, không phân-biệt người dưng hay bà-con, hay hãm-hiếp đàn-bà cách chán-chường ; hoặc về sự hung-dữ, hay đánh đập tàn-nhẫn : *Trỗ sanh thú-tánh.*

thú-tâm *dt.* Lòng dạ như loài thú, hung ác không tình-cảm : *Kẻ có thú-tâm.*

thú-tính *dt. Nh.* Thú-tánh.

thú-vật *dt.* Tiếng gọi chung loài thú : *Thú-vật cũng biết đau-đớn như người* // Tiếng chửi nặng : *Đồ thú-vật.*

THÚ *dt.* Cưới vợ : *Hôn-thú, giá-thú ; Minh-hôn chính-thú* (cưới hỏi rỡ-ràng theo phép nước).

thú thê *dt. (lóng)* : Cưới vợ : *Thú thê bất luận tài* (cưới vợ chẳng nên tính tiền của).

thú thiếp *dt. (lóng)* : Cưới vợ bé : *Thú thiếp bất luận sắc* (cưới vợ bé không nên vì sắc đẹp).

THÚ *dt.* Đóng đồn giữ biên-giới, ở theo đồn lũy xa : *Đi thú, khiển thú, lính thú ; Anh đi lưu-thú Bắc-thành, Bỏ em khô héo như nhành tử-bi CD* // *(lóng)* Xen vô một trò chơi đã đủ tay : *Cho thú với ; thú vô quận bài này, thú vô đánh đáo.*

thú-binh *dt.* Lính thú, binh lính đóng đồn dọc biên-giới.

thú-cổ *dt.* Trống đồn, tiếng trống canh trong đồn đánh từng canh.

thú chót *dt.* Xen vô chơi phải đi chót, sau mọi người.

thú-nhân *dt. Nh.* Thú-binh.

thú-vệ *dt.* Giữ đồn, phòng-vệ biên-giới.

THÚ *dt.* Ý-vị khoái-trá, hay-hay do sự-vật bên ngoài gây ra cho mình : *Cái thú, hứng-thú, thú đọc sách, thú đánh cờ, thú du-dịch, tứ đàn tứ thú ; Gặp lúc trăng thanh gió mát, thú nào vui bằng thú hát huê-tình, Trời xui hội-ngộ, hai đứa mình bất-bộ hát chơi CD* // *tt.* Sung-sướng, vui-thích, nghe hay-hay : *Lý-thú, thích-thú ; lời nói đó rất thú.*

thú-chỉ *dt.* X. Thú-vị.

thú-hướng *dt.* Xu-hướng, sự ngả theo vì thấy vui-vui.

thú quê *dt.* Những việc vui-thú ở đồng-quê như *bắt cá, đuổi chim, ngồi thuyền, hò hát...*

thú-thế *dt.* Xu-thế, chạy theo thời-thế, bị phong-trào lôi-cuốn.

thú-thoại *dt.* Câu chuyện lý-thú.

thú-vị *tt.* Thâm-trầm ý-nhị.

THÚ *dt.* Nhận lỗi : *Tự thú, làm tờ thú* // Đầu-phục : *Đầu-thú, xuất-thú ; quân giặc ra thú cả.*

thú lỗi *dt.* Nhận lỗi, chịu rằng mình có cái lỗi sao đó.

thú-nhận *dt.* Khai đã nhận cái tội đã làm : *Làm tờ thú-nhận.*

thú-phạt *dt.* Chịu phạt // Cuộc lễ để cậu trai và họ-hàng đàng trai ra-mắt bên gái để chịu lỗi vì cậu trai đã lỡ thương và lấy cô gái rồi, để cả cậu ăn-ở luôn : *Lễ thú-phạt, bị thú-phạt.*

thú-phục *dt.* Ra đầu-phục, chịu tội để được thâu-nhận dưới cờ.

thú tội *dt.* Khai và nhận tội.

THỦ *dt.* Giữ-gìn : *Bảo-thủ, hộ-thủ, kháng-thủ, phòng-thủ, thế thủ, trấn-thủ* // Ra miếng võ để giữ mình : *Thủ rất kín* // *dt.* Đồn, vị-trí quân-sự có lính canh-giữ để bảo-vệ một địa-phương : *Đồn-thủ, phân-thủ, trại-thủ, Thủ-đức, Thủ-thiêm ; Ngó lên trên thủ Kiến-an, Thấy đôi chim quạ ăn xoài chín cây CD.*

thủ-bả *dt.* Giữ-gìn, nắm lấy mà gìn-giữ // *dt. Cg.* Phân-thủ, đồn đóng dọc theo sông để ngăn giặc theo đường sông.

thủ-bạ *dt.* Hương-chức giữ sổ-sách trong làng.

thủ bộ *(lóng) dt.* Ra miếng võ bằng cặp giò như định đá hay đạp địch-thủ : *Thủ bộ*

huê-dạng quá !

thủ-bộ *dt. Nh.* Thủ-bạ II Quản-thủ địa-bộ gọi tắt, viên-chức cầm đầu sở nhà-nước giữ hết bản chánh các bằng-khoán đất của dân và địa-bộ cũ, để tuỳ sự chiết - bán hay phân-chia mà sửa hoạ-đồ và các bằng-khoán.

thủ-bổn *dt.* Đóng vai tuồng chánh trong một đêm hát : *Đêm nay có đào kép chánh thủ-bổn* II X. Thủ-quỹ.

thủ-cựu *dt.* Giữ nền-nếp cũ : *Phái thủ-cựu, người thủ-cựu.*

thủ chân *dt.* Giữ chân, chiếm địa-vị, giữ trách-nhiệm một việc làm : *Thủ chân thơ-ký.*

thủ-chế *dt.* Để tang, chịu tang, ăn-ở theo lễ trong phận-sự người có tang.

thủ-hiếu *dt.* Giữ đạo hiếu, chữ hiếu đối với cha mẹ.

thủ-hộ *dt.* Trông giữ cho II *dt.* Người được hội-đồng gia-tộc và toà-án nhìn-nhận đứng ra trông giữ, quản-lý gia-tài một trẻ vị-thành-niên.

thủ-khẩu *dt.* Nín lặng, không nói ra việc gì : *Thủ khẩu như bình* (Nín lặng như miệng bình).

thủ-lễ *dt.* Giữ lễ, không vượt bực : *Tôi đâu dám bậy, nên thủ-lễ trước người lớn.*

thủ-môn *dt.* Giữ cửa II (R) *Clg.* Thủ-thành, người giữ khuông thành một đội banh tròn : *Thủ-môn mặc áo khác màu.*

thủ-ngục *dt.* Lính giữ khám, người giữ nhà lao.

thủ-ngữ *dt.* Chức quan, đồn đóng ngăn giặc để giữ một cửa biển : *Cột cờ thủ-ngữ.*

thủ-nghĩa *dt.* Giữ tròn đạo nghĩa, tín-nghĩa : *Sát-thân thủ-nghĩa* (Liều chết để tròn nghĩa).

thủ-phép *dt.* Giữ phép, ăn-ở đúng phép-tắc.

thủ-phận *dt.* Giữ phận mình, không đèo-bòng, không ham muốn cao xa : *Một mình thủ-phận một mình, Một ôm củi quế, một chình gạo châu CD.*

thủ-quả *dt.* Ở vậy, giữ thân goá-bụa, không lấy chồng khác.

thủ-quỹ *dt. Clg.* Thủ-bổn, người giữ việc thâu xuất cho một đoàn-thể : *Viên thủ-quỹ, bầu thủ-quỹ.*

thủ-tín *dt.* Giữ lòng tin-cậy của người đối với mình, tức giữ lời mình hứa, nói sao làm vậy : *Người lớn luôn-luôn thủ-tín.*

thủ-tiền-nô *dt.* Mọi giữ của II (B) Người hà-tiện, bủn-xỉn, giàu mà tiếc của, không dám ăn-xài.

thủ-tiết *dt.* Giữ tròn tiết-hạnh, chỉ người đàn-bà goá ở vậy, không lấy chồng khác : *Thủ-tiết nuôi con.*

thủ-từ *dt.* Từ, ông từ, người giữ đình, đền thờ.

thủ-tự *dt.* Tự, ông tự, người giữ chùa.

thủ-thành *dt.* Giữ thành-trì ngăn giặc : *Cất binh thủ - thành ; ở lại thủ-thành* II *dt.* X. Thủ-môn.

thủ thế *dt.* Giữ thế, nghiêm giữ để ngăn địch : *Đứng thủ thế ; án binh bất-động để thủ-thế.*

thủ-trại *dt.* Giữ dinh (doanh) trại II *(Lóng)* Ở nhà, không được đi : *Ai nấy đi hết, để tôi ở nhà thủ-trại.*

thủ-trinh *dt.* Giữ cho tròn trinh-tiết với người chồng chưa cưới, không ưng người khác.

thủ-trung *dt.* Trung-thành luôn với chủ, với chúa, với nước-non nòi giống.

THỦ *dt.* Tay : *Độc-thủ, động-thủ, phản-thủ, phục-thủ, thất-thủ, thúc-thủ ; Tiên hạ thủ vi cường* (ai xuống tay trước thì hơn) II (R) Kẻ, người : *Cầu-thủ, du-thủ, đấu-thủ, địch-thủ, quốc-thủ, tuyển-thủ, xảo-thủ.*

thủ-ấn *dt.* Dấu chỉ của đầu ngón tay (lăn vào giấy-tờ) : *Lấy thủ-ấn.*

thủ-bút *dt.* Tuồng chữ người nào, chữ chính tay người nào viết ra : *Lời trối của cụ Phan-thanh-Giản còn thủ-bút để lại cho con cháu.*

thủ-cảo *dt.* Bản văn (hay sách) viết tay *(manuscrit).*

thủ-công *dt.* Nghề làm bằng tay : *Công-nghệ của ta chưa vượt mức thủ-công.*

thủ-chấp *dt.* Nắm trong tay.

thủ-chỉ *dt.* Ngón tay.

thủ-chưởng *dt.* Bàn tay.

thủ-dâm *dt.* X. Chơi tay.

thủ-đắc *dt.* Được trong tay II (B) Tậu, mua sắm, đấu-giá được, v.v... : *Thủ-đắc tài-sản.*

thủ-đoạn *dt.* Ngón, mánh-khoé, việc có tính-toán kỹ, nhờ trí lanh-xảo mà được : *Dở thủ-đoạn, nhiều thủ-đoạn.*

thủ-giản *dt.* Thơ-từ, giấy-má viết bằng tay II (R) Thơ-từ.

thủ-hạ *dt.* Tay-chân bộ-hạ, kẻ tay sai : *Có nhiều thủ-hạ dưới tay.*

thủ-hoạ *dt.* Bức hoạ, hình vẽ bằng tay, không kẻ thước hay nhờ dụng-cụ *(dessin à main levée).*

thủ-ký *dt.* Tự tay ghi lấy // Chính tay mình đã ký tên, hai chữ thông-thường biên sau tên họ trong một văn-kiện xưa : *Lê-văn-Xoài thủ-ký.*

thủ-lựu-đạn *dt.* (qs) : Lựu-đạn dùng tay hoặc răng mở chốt rồi ném (khác với thứ gắn trước họng súng trường).

thủ-mặc *dt.* Nét mực kẻ bằng tay // *(R)* Chữ-nghĩa, giấy-má chính tay viết ra.

thủ-ngữ *dt.* Dùng tay ra dấu để nói chuyện.

thủ-nghệ *dt. Nh.* Thủ-công.

thủ-sang *dt* Súng cầm tay, các loại súng nhỏ.

thủ-sáng *dt.* Do mình sáng-lập.

thủ-sao *tt.* Chép tay, được chép bằng tay : *Bản thủ-sao.*

thủ-tích *dt.* Dấu-vết do tay người làm ra và để lại // *(R)* Nét hoạ hay chữ viết của chính tay một người nào.

thủ-túc *dt.* Tay chân : *Huynh đệ như thủ-túc* // *(B)* a) Anh-em ruột-thịt : *Niệm thủ-túc, nghĩa nữ-lao CD* ; *b)* Nh. Thủ-hạ : *Dùng người tài-giỏi làm thủ-túc.*

thủ-tục *dt.* Công-việc giấy-má tuần-tự phải làm theo phép : *Đầy-đủ thủ-tục ; nhiều thủ-tục phiền-phức.*

thủ-tuyển *dt.* Bầu-cử bằng cách giơ tay.

thủ-thiếp *dt.* Thiệp chính tay viết ra (không in, không cậy người viết cho).

thủ-thuật *dt.* Thuật khéo tay // *(Y)* Nghề mổ-xẻ.

thủ-thư *dt.* Thơ chính tay người gởi viết lấy : *Nhìn tuồng chữ trong thủ-thư người cũ mà cảm-động.*

thủ-xảo *tt.* Khéo tay, có bàn tay làm việc khéo-léo.

THỦ *dt.* Cái đầu : *Thủ bò, thủ lợn, thịt thủ* // *bt.* Trên đầu, đứng đầu : *Nguyên-thủ, vị thủ* // Trước hết : *Thủ-mưu, thủ-xướng.*

thủ-ác *dt.* X. Thủ-phạm.

thủ-cáo *bt.* Đứng ra tố-cáo trước nhứt : *Ai là người thủ-cáo ? — Thủ-cáo cam-kết chịu tội nếu việc không đúng sự thật.*

thủ-cấp *dt.* Đầu người đã lìa cổ : *Xin dâng thủ-cấp ; bêu thủ-cấp.*

thủ-đô *dt.* Đầu xứ, thành-phố có cơ-quan trung-ương của chánh-phủ : *Thủ-đô Sài-gòn.*

thủ-hiến *dt.* Chức quan cai-trị một xứ thời Pháp-thuộc, dưới quyền viên Cao-uỷ, cầm đầu cả nước : *Thủ-hiến Nam-Việt.*

thủ-khoa *dt.* Người đậu đầu khoa thi-hương xưa : *Thủ-khoa Huân, Thủ-khoa Nghĩa* // *(R)* Người đậu đầu một khoa thi : *Thủ-khoa khoá 20 trường võ-bị Thủ-đức.*

thủ-lãnh *dt.* Người cầm đầu một đoàn-thể : *Thủ-lãnh thanh-niên và thể-thao ; thủ-lãnh một chính-đảng.*

thủ-mưu *dt.* Kẻ chủ-mưu, người bày đầu một cuộc toan-tính, đứng vạch kế-sách : *Người thủ-mưu chống Pháp đời Hàm-nghi là cụ Tôn-thất-Thuyết.*

thủ-phạm *dt. Ctg.* Thủ-ác, kẻ đã chính tay gây tội : *Tìm chưa ra thủ-phạm.*

thủ-phủ *dt.* Thành-phố to, đông dân và phồn-thịnh hơn hết trong một địa-phương : *Cần-thơ (Phong-dinh) là thủ - phủ miền tây Nam Việt-nam* // *(R)* Nh. Thủ-đô.

thủ-sự *dt.* Người cầm đầu một nhóm người để làm một công - việc : *Trách-nhiệm do thủ-sự nhận lấy.*

thủ-sức *dt.* Vật cài tóc, thoa tóc.

thủ-tuế *dt.* Đầu năm, tức tháng giêng.

thủ-tướng *dt.* Người được quốc-trưởng giao-phó việc lập nội-các (chánh-phủ) và cầm đầu nội-các ấy để trị nước.

thủ-vĩ *dt.* Cái đầu và cái đuôi // *(R)* Cái đầu : *Thủ-vĩ heo.*

thủ-vĩ-ngâm *dt.* Thể thơ Đường mà câu đầu và câu cuối giống nhau : *Bài thơ TẾT của Tú Xương khởi đầu bằng câu « Anh em đừng tưởng tết tôi nghèo » và kết-thúc cũng bằng câu ấy, là một bài thủ-vĩ-ngâm.*

thủ-xướng *dt.* Bày đầu, bày ra làm hay nói trước hết : *Nhà văn Phan-Khôi thủ-xướng bỏ thơ Đường và làm thơ mới.*

THỦ *dt.* Nhận lấy, lựa chọn, dùng : *Sách-thủ, tiến-thủ, trạch-thủ, trọng-thủ.*

thủ-tiêu *dt.* Lấy lại và huỷ bỏ đi // *(Pháp)* Huỷ bỏ, bác bỏ : *Toà Phá-án đã thủ-tiêu án toà Thượng-thẩm ngày...* // *(thth)* Giết cách âm-thầm hay lén đốt mất : *Thủ-tiêu hết giấy-tờ ; tên ấy bị thủ-tiêu.*

thủ-tiêu tố-quyền *dt.* *(Pháp)* Vụ kiện xin thủ-tiêu một chứng-thư, một quyết-định, v.v... *(action en rescision).*

thủ xả *dt.* Dùng lấy hay bỏ đi : *Thủ xả nhé hả ?*

THỦ-THỈ *trt.* Rủ rỉ, nho-nhỏ : *Nói thủ-thỉ* ||

đt. To-nhỏ, giọng kèn giọng quyển, xui giục cách âm-thầm dịu-ngọt : *Nó thủ-thỉ với thằng để thằng xin mình cho chúng nó ra riêng.*

THỦ-THIẾP *dt.* Mực-thước, khuôn-khổ, phép-tắc : *Ăn-ở đúng thủ-thiếp.*

THỤ *dt.* X. Thọ : *Cổ-thụ, đại-thụ.*

THỤ *đt.* X. Thọ : *Thụ bệnh, thụ giới.*

THỤ *đt.* X. Thọ : *Nam nữ thụ thụ bất thân.*

THUA *đt.* Bại, mất, sút người trong một cuộc so tài : *Thua hết tiền, thua 3 bàn ; Hồng đâu hư lông đâu sợ sẻ, Hùm tuy thất-thế há thua chồn PVT* // Kém, lỗ, sau người : *Buôn thua bán lỗ, thua chị kém em ; Không chài để vậy lu-ly, Chài ra tỏ-rạng thua gì thuỷ-tinh ; Thua thì thua mẹ thua cha, Cả sinh một lứa ai mà thua ai ? CD.*

thua bạc *đt.* Cờ-bạc thua : *Anh đi ghe rồi chín chèo, Bởi anh thua bạc chín chèo còn ba CD.*

thua bài *đt.* Đánh bài thua : *Có bao-nhiêu, đem thua bài hết.*

thua buồn *đt.* Rũn lòng, thối-chí : *Thấy tình đời như vậy, anh ta thua buồn bỏ đi.*

thua cá *đt.* Thua tiền trong một cuộc chọi cá (đá cá) // X. Thua ngựa : *Ai thua cá độ này, tóc đi màu* // X. Thua cuộc : *Hai đàng cá nhau, nếu ai thua cá phải bao hết tiệc này.*

thua cay *đt.* Thua cách chua-cay, không đáng thua mà thua : *Anh chỉ hớn ấy có một nước cờ mà hại tôi thua cay quá* // Thua nhiều quá đâm ra cay-cú (nóng mũi) : *Thua cay nên đánh lớn để gỡ.*

thua cuộc *đt. Clg.* Thua cá, đánh cuộc thua : *Ai thua cuộc phải trả tiền rượu.*

thua đau *đt.* Thua cách đau-đớn, không đáng thua mà thua : *Thầy ăn rõ-rệt, bị sơ-ý một chút mà thua đau.*

thua đậm *đt.* Thua thật nhiều, bị bên địch thắng xa quá : *Trận này thua đậm, đến 5 bàn không gỡ.*

thua điểm *đt.* Ít điểm hơn địch nên bị xử thua, chớ chưa bị đánh ngã đến không dậy nổi : *Võ-sĩ A thua điểm võ-sĩ B* // Thua bạn học vì ít điểm hơn : *Làm bài hay mà lạc đề nên thua điểm các bạn.*

thua đo ván *đt. Clg.* Thua nốc-ao, bị địch đánh ngã xuống ván rầm, sau tiếng đếm thứ 10 của trọng-tài vẫn chưa dậy nổi.

thua được *đt.* X. Được thua : *Thua được nhà-binh dạ há nao, Dằn lòng nhịn-nhục đợi khi sau VD.*

thua hạng *đt.* Đứng hạng dưới, thua người hạng trên : *Cùng ngạch nhưng thua hạng ; kỳ này, trò Giáp bị 1 con số 0 mà thua hạng các bạn học.*

thua hơi *đt.* Thua vì quá mệt chớ sức mạnh còn : *Thiếu dượt nên thua hơi* // Hơi lép vế hơn người một chút : *Cùng môn đăng hộ đối, nhưng xét kỹ ra, đàng trai có thua hơi.*

thua kém *tt.* Kém sút, không bằng người : *Về mặt nào, cũng thua kém người ta.*

thua kế *đt.* Mắc kế, kế thấp hơn bên địch nên thua : *Thua kế đàn-bà.*

thua kiện *đt.* Thất kiện, bị toà xử thất : *Thua kiện phải chịu án-phí.*

thua khít nút *đt. (bạc)* : Chỉ thua người có một nút bài (bài cào) : *Mình 8, nó 9, thua khít nút !* // *(R)* Kém một chút mà thua : *Hội tuyển B thua hội tuyển A 2-3, thua khít nút !*

thua lận *đt. (bạc)* : Thua vì bị người ta đánh lận ăn-gian : *Cờ-bạc thua lận* // Thua vì bị lừa, bị tiểu-lòn, v.v...

thua lỗ *đt.* Lỗ-lã, bị thiệt-hại : *Làm ăn thua lỗ quá nên thối-chí.*

thua miếng *đt.* Thất một thế võ mà bị địch đánh trúng hay đánh ngã phải thua // *(B)* Thua vì kém thủ-đoạn, kém mánh-lới hơn người.

thua nặng *đt. Nh.* Thua đậm và Thua quậu.

thua nốc-ao (knock-out) *đt.* X. Thua đo ván.

thua ngựa *đt.* Đánh cá ngựa thua ở trường đua : *Thua ngựa phải bán nhà.*

thua nhẹ *đt.* Thua ít, thua không bao-nhiêu.

thua oan *đt.* Thua cách oan-uổng, không đáng thua mà thua.

thua phọt-phe (forfait) *đt.* Chịu thua trước, không có đấu nhau : *Thiếu cầu-thủ nên thua phọt-phe ; võ-sĩ A giữa chừng trặc tay nên thua phọt-phe.*

thua quậu *đt. Nh.* Thua đậm.

thua ráo *đt.* Hết thảy đều thua : *Dự Á đông Vận-động-hội kỳ này, trong các môn, mình đều thua ráo* // *Nh.* Thua sạch.

thua rốc *đt.* Thua luôn một hơi hết ráo.

thua sạch *đt.* Thua hết sạch, sạch túi, sạch nhà : *Bán nhà thua sạch.*

thua-sút *bt.* Kém-sút, chẳng bằng người : *Thua-sút anh em ; chơi thua-sút người ta mà chơi làm chi.*

thua sức *đt.* Thua về sức-lực, về thể-lực : *Thua sức chớ chẳng thua tài.*

thua tài *đt.* Kém tài hơn, thua vì kém tài : *Thua tài, chớ sức thì có thừa.*

thua tiền *đt.* Mất tiền vì thua cờ-bạc, thua cuộc : *Đã thua tiền còn hại sức-khoẻ* ‖ Kém hơn người vì có ít tiền hơn : *Thua tiền chớ không thua lời nói.*

thua tiếng *đt.* Thua người vì tâm-tiếng, ít được người khen hơn đằng kia : *Thua tiếng chớ không thua miếng.*

thua tức *đt. Nh.* Thua oan và Thua ức.

thua thăm *đt.* Có ít thăm hơn đối-thủ : *Liên-danh A thua thăm liên-danh B nên rớt.*

thua-thiệt *tt.* Thua-sút phải thiệt-thòi : *Nghèo, việc gì cũng chịu thua-thiệt.*

thua thiếu *đt.* Thua cờ-bạc và thiếu nợ : *Đi cờ-bạc cho thua thiếu tứ-giăng.*

thua trận *đt.* Thua bên địch trong một trận giặc, một trận tranh tài : *Thua trận bỏ xứ.*

thua trí *đt.* Thua trong một cuộc đấu trí, hay bị người cùng mưu-chước gạt mình : *Thập cơ thua trí đàn bà K.*

thua ức *đt. Nh.* Thua oan và Thua tức.

thua xa *đt.* Kém đằng kia rất xa về tài, về tiền hay về thể-lực.

thua xui *đt.* Thua vì xui-xẻo, rủi-ro chớ thật ra, không đáng thua.

THÙA *đt.* Đánh, thắt, kết tơ lụa để trang-sức cho đẹp : *Lòng thương con gái xóm Chùa, Khéo may đầy gấm khéo thùa bông đâu CD.*

THÙA-LÙA *tt.* Thòi-lòi, toét-loét, nói về ghẻ-chốc lở to ra : *Mụt ghẻ thừa-lừa.*

THỦA *dt.* X. Thuở.

THUẦN *tt.* Nhuần, quen, thạo, sau khi được luyện-tập lâu ngày : *Ngựa đã thuần, tay đã thuần.*

thuần tay *tt.* Quen tay, nhuần tay : *Thuần tay nên khéo.*

thuần tính *tt.* Được uốn-nắn, dạy-dỗ lâu nên tính-tình trở nên dịu-dàng, không bốp-tốp : *Những đứa lóc-láo mà thuần-tính trở lại được là điều đáng khen.*

thuần-thục *tt.* Thành-thuộc, quen, giỏi : *Binh-lính đã thuần-thục.*

THUẦN *tt.* Ròng, tinh, rặt một thứ, không lộn-xộn với thứ khác : *Đơn thuần ; thuần một màu* ‖ Điềm-đạm, thành-thật, ôn-hoà : *Thuần-hậu.*

thuần-bạch *tt.* Trắng tinh, trắng toát ; toàn trắng.

thuần-chất *tt.* Nguyên-chất, chất ròng-rặt, không lộn với chất nào khác : *Vàng thuần-chất.*

thuần-chính (chánh) *tt.* Thật chân-chính, chân-chính hoàn-toàn : *Con người thuần-chính.*

thuần-đức *trt.* Trọn bề đạo-đức, một mực lo về đạo-đức : *Ăn-ở thuần-đức* ‖ *dt.* Đức-hạnh vẹn-toàn, bền-vững : *Trau-giồi thuần-đức.*

thuần-hậu *tt.* Điềm-đạm, trung-hậu : *Tánh-tình thuần-hậu.*

thuần-ích *dt.* Tiền lời (lãi) còn lại (sau khi trừ sở-phí).

thuần-kim *dt.* Vàng y, vàng ròng.

thuần-khiết *tt.* Trong-sạch hoàn-toàn : *Ái-tình thuần-khiết.*

thuần-lại *dt.* Quan-lại thuần-lương, quan thanh-liêm hiền-lành.

thuần-linh *tt.* Linh-thiêng rất mực.

thuần-lý *dt.* Lý-tưởng đơn-thuần, chưa được đem thực-hành, không sát thực-tế : *Chủ-nghĩa thuần-lý.*

thuần-lợi *dt. Nh.* Thuần-ích.

thuần-lương *tt.* Hoà-nhã hiền-lành : *Tâm-tính thuần-lương.*

thuần-lượng *dt.* Phần tinh-ròng của loại kim quý pha-trộn với loại kim khác.

thuần-mỹ *tt.* Tốt-tươi trong-sạch : *Luân-lý thuần-mỹ.*

thuần nết *tt.* Có nết, nết-na đằm-thắm, điềm-đạm, ít nói ít cười : *Càng lớn, càng thuần nết.*

thuần-nhất (nhứt) *tt.* Duy-nhất, rặt-ròng, chỉ có một chất : *«Rặt-ròng» là tiếng thuần-nhất Việt-nam.*

thuần-phác *tt.* Thuần-hậu chất-phác : *Phần nhiều người nông-thôn đều tánh-tình thuần-phác.*

thuần-sắc *trt.* Rặt một màu, chỉ có một màu : *Vẽ bức tranh thuần-sắc.*

thuần-tính *tt.* Có tính-tình thuần-hậu, không nóng-nảy vụt-chạc : *Bây-giờ nó thuần-tính lắm.*

thuần-toàn *tt. Nh.* Thuần : *Đạo học là thuần-toàn.*

thuần-tuý *tt.* Tinh ròng, không lai, không pha-trộn : *Thuần-tuý Việt-nam ; quốc-gia thuần-tuý.*

THUÀN *tt.* Chắc-chắn, thật-thà.

thuần-phong *dt.* Phong-tục chất-phác, tốt lành : *Thuần-phong mỹ-tục.*

THUẪN *dt.* Cái mộc, cái khiên dùng đỡ thương, đỡ tên khi ra trận : *Mâu-thuẫn* // *(R)* Có hình hơi giống chữ nhật mà thon nhọn phía dưới như cái thuẫn : *Bánh thuẫn, diều thuẫn, hình thuẫn, mè-thuẫn, (mè-xửng), nón thuẫn* // *(B)* Sự-vật giúp-đỡ phía sau : *Hậu-thuẫn.*

thuẫn-hình *dt.* Hình cái thuẫn, hình-dáng giống cái thuẫn.

THUẬN *bt.* Theo, vui lòng, ưng ý, chơi thân với nhau : *Đầu-thuận, hoà-thuận, quy-thuận, tự-thuận, thoả-thuận, ưng-thuận ; lời thuận lẽ êm ; thuận mua thuận bán ; thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn tng.* // Xuôi, phải, đúng chiều : *Chân thuận, tay thuận, đi bên thuận ; mưa thuận gió hoà.*

thuận buồm *trt.* Đi thuyền nhằm gió xuôi, buồm được bọc gió chạy theo : *Thuận buồm xuôi gió* // Suôn-sẻ, trôi-chảy, không bị trở-ngại : *Công-việc được thuận buồm xuôi gió.*

thuận-cảnh *trt.* Xuôi cảnh-ngộ, đúng chiều, phải lúc may-mắn : *Mưu việc được thuận-cảnh.*

thuận con nước *trt.* Nhằm con nước xuôi khi khởi ra đi : *Mai khởi-hành, thuận con nước.*

thuận chưn *trt.* Vừa tầm với chưn thuận : *Thuận chưn, bung một đá* // *(R)* Sẵn dịp, nhân tiện đường : *Đi thăm ruộng, thuận chưn tạt vào thăm anh.*

thuận-đạo *tt.* Phải đạo, đúng lẽ đạo.

thuận-định *bt.* Quyết-định theo sự thoả-thuận : *Được sự thuận-định của thượng-cấp.*

thuận đường *trt.* X. Tiện đường.

thuận gió *trt.* Được xuôi gió, cùng chiều với gió thổi : *Thuận gió thì trương buồm đi cho lẹ.*

thuận giọng *trt.* Xuôi theo giọng, không trắc lời nói : *Vì để được thuận giọng mà tiếng bằng người ta sửa ra bẳng trong câu « Trái duyên coi bẳng một gian chuồng gà ».*

thuận-hoà *tt.* X. Hoà-thuận.

thuận ý *dt.* Xuôi theo ý, không trái ý : *Ta thuận ý nó cho xong* // X. Thuận lòng.

thuận-khẩu *trt.* X. Thuận miệng.

thuận lòng *trt.* Bằng lòng, ưng chịu : *Cha mẹ thuận lòng cho con ra riêng.*

thuận-lợi *trt.* Suôn-sẻ và có lợi : *Làm ăn thuận-lợi.*

thuận-lưu *trt.* Gặp nước xuôi // *(B)* Phải chiều, xuôi dòng.

thuận-mãi *dt.* Cuộc mua bán thoả-thuận giữa hai bên, thường giữa chính-quyền và tư-nhân *(marché de gré à gré).*

thuận-mạng (mệnh) *dt.* Vâng mạng, làm theo lịnh sai-khiến // *(truyền)* Xuôi theo số-mạng, thuận theo lẽ trời : *Âu ta thuận-mạng cho xong.*

thuận miệng *trt.* Luôn miệng, sẵn trớn ăn, trớn nói : *Thuận miệng ăn luôn ; thuận miệng nói hết* // *Nh.* Thuận giọng.

thuận mùa *trt.* Phải mùa, đúng mùa : *Trái trổ thuận mùa thì đậu nhiều.*

thuận nghịch *bt.* Xuôi ngược, phải trái : *Thuận nghịch thế nào?*

thuận-nghịch-độc *bt.* Đọc xuôi đọc ngược gì cũng được : *Thơ thuận-nghịch-độc.*

thuận-phân *dt.* *(Pháp)* Cuộc chia gia-tài theo sự thoả-thuận của các thừa-kế, không phải có sự can-thiệp của toà : *Thuận-phân để khỏi tốn kém lại giữ được hoà-khí giữa bà-con.*

thuận-phong *dt.* Gió xuôi // *trt.* *Nh.* Thuận gió : *Thuận-phong một lá vượt sang bến Tề K.*

thuận tai *trt.* Xuôi tai, lọt lỗ tai, nghe được : *Nghe thuận tai nên gật đầu cười cười.*

thuận tay *trt.* Nhằm tay thuận, đúng chiều của tay đang cử-động : *Thuận tay xớt mất.*

thuận-tâm *trt.* X. Thuận lòng.

thuận-tình *trt.* *Nh.* Thuận lòng.

thuận-tiện *tt.* Xuôi chiều và tiện-lợi : *Hoàn-cảnh thuận-tiện, điều-kiện thuận-tiện.*

thuận-tòng (tùng) *dt.* Xuôi theo, thuận theo, bằng lòng đưa theo : *Ai nấy đều thuận-tòng.*

thuận-tuân *dt.* *(Pháp)* Bằng lòng tuân theo án toà, nhận một bản án *(acquiescer).*

thuận-thảo *tt.* Thuận-hoà thảo-lảo : *Cả nhà đều thuận-thảo với nhau.*

thuận theo *dt.* Chiều theo, đưa theo, xuôi theo : *Thuận theo ý-kiến hay nhứt* // Bằng lòng đi theo, làm theo : *Thuận theo cách-mạng.*

thuận-thính *dt.* Nghe theo, làm theo lời dạy,

lời chỉ bảo, lời rủ-ren.

thuận thiên *đt.* Xuôi theo lẽ Trời, thời Trời : *Thuận thiên giả tồn* (thuận Trời thì còn).

thuận-thụ (thọ) *đt.* Ưng chịu, nhận lấy.

thuận-ứng *đt.* Xuôi theo cho thích-ứng : *Thuận-ứng thời-cuộc.*

THUẬT *đt.* Kể lại : *Lược-thuật, tường-thuật, thuật lại một việc tai nghe mắt thấy* // Nói theo.

thuật chuyện *đt.* Kể chuyện, nói cho người ta nghe một chuyện mà mình đã nghe thấy.

thuật lại *đt.* Kể lại theo thứ-lớp câu chuyện đã xảy ra hay đã nghe ai nói.

thuật-tác *đt.* Dựa theo một sự có thật mà đặt-để thêm cho hay-ho, linh-động.

thuật-thuyết *đt.* Chép lại và giải-thích ra.

thuật-trần *đt.* Bày-tỏ ra.

THUẬT *dt.* Phương-pháp, cách-thức, mẹo-mực, việc làm có tính kỹ và có đặt cách-thế tỉ-mỉ để thực-hiện : *Kỹ-thuật, mỹ-thuật, nghệ-thuật ; thuật dùng người, thuật ăn-nói* // Cách diễn trò với hai bàn tay khéo-léo và với dụng-cụ sắm sẵn : *Phép thuật, quỷ-thuật, bất thuật* // Việc huyền-bí bất-chánh : *Tà-thuật* || *đt.* Dùng mưu-mẹo và dụng-cụ để diễn trò : *Thuật mất cái trứng gà.*

thuật-kế *dt.* Mưu-chước lường-lẹo : *Dùng thuật-kế gạt người.*

thuật-ngữ *dt.* Tiếng nói dùng riêng ở mỗi khoa chuyên-môn : *Thuật-ngữ pháp-luật.*

thuật-pháp *dt.* Phép thuật do sự khéo-léo của hai bàn tay và dụng-cụ hoặc do bùa chú hay thuốc độc.

thuật-sĩ *dt.* Người chuyên dùng thuật-pháp // *(R)* Người có tài lừa-đảo khéo-léo.

thuật-số *dt.* Các môn học bói, toán để đoán số-mạng.

THÚC *đt.* Hối, giục, bảo phải mau lẹ, cho rồi sớm : *Cấp-thúc, giục-thúc, hối-thúc, thôi-thúc ; thúc như thúc tà* // *(R)* Đánh bằng cùi-chỏ hay gót chân : *Thúc vô hông, thúc ngựa* // *trt.* Nhặt lại, khít lại, liền-lịn : *Ngồi thúc lại, may thúc lại, viết thúc lại ; Trống đánh trở canh trên lầu nhặt-thúc, Rượu một bầu hồng-cúc giải-khuây CD.*

thúc-bách *đt.* Bắt-buộc phải cho có liền : *Bị thúc-bách quá phải bán nhà trả nợ.*

thúc cùi-chỏ *đt.* Co tay đánh ngược cùi-chỏ vào mình kẻ khác : *Đá banh mà thúc cùi-chỏ thì bị phạt.*

thúc-đẩy *đt.* Bị kẻ trước thúc cùi-chỏ ngược lại và người sau đẩy tới trong đám đông : *Chen lấn, bị thúc đẩy mỏi người* // *(B)* Khuyến-khích, giục-giã, đưa tới : *Thúc-đẩy vào ra tranh-cử ; bị thời-cuộc thúc-đẩy.*

thúc giò *đt.* Chế nước-mắm vào thịt đã quết (giã) nhuyễn rồi quết lần thứ nhì cho đều để làm giò.

thúc-giục *đt.* Hối-thúc, giục-giã, bảo phải mau lên : *Bị thúc-giục quá, phải làm liều.*

thúc lại *trt.* Nhặt lại, khít lại ; cho ngắn bớt : *May thúc lại ; viết thúc lại.*

thúc lính *đt.* Hối bắt lính để sung vào bộ-đội (xưa) : *Trát thúc lính về làng.*

thúc nợ *đt.* Đòi nợ cách bức-bách ; nhắc kỳ-hạn trả nợ sắp tới và yêu-cầu đem trả.

thúc ngựa *đt.* Cỡi và đánh gót chơn vào hông ngựa giục nó chạy mau hơn.

thúc tới *trt.* Rấp tới, cách giục-giã mau lẹ : *Mõ đánh thúc tới.*

thúc thuế *đt.* Hối đóng thuế : *làng đi thúc thuế ; nhà nước gởi giấy thúc thuế.*

THÚC *đt.* Buộc trói, giam-hãm : *Câu-thúc, giam-thúc, kềm-thúc, quản-thúc, ước-thúc* || *dt.* Bó : *Nhứt thúc* (một bó).

thúc-cung *đt.* Mình kềm-hãm, kiểm-soát lấy mình.

thúc giáp *đt.* Bó áo giáp lại // Bãi giặc, thôi đánh nữa.

thúc-ké *bt.* Trói ghịt hai cánh tay ra sau lưng : *Trói thúc-ké, thúc-ké nó lại.*

thúc-phược (phọc) *đt.* Trói buộc // *(B)* Vướng-vít, mắc-míu, mất tự-do : *Bị gia-đình thúc-phược.*

thúc-thủ *đt.* Bó tay lại // Chịu, khoanh tay ngó, không làm sao được : *Thúc-thủ chịu.*

thúc-trang *đt.* Buộc gói hành-trang lại // *(B)* Sửa-soạn ra đi.

thúc-ước *dt.* Điều giao-ước : *Làm theo thúc-ước.*

THÚC *đdt.* Chú, tiếng gọi em ruột hay em bạn của cha hay của thầy mình ; tiếng chị dâu gọi tưng em trai chồng : *Đại-thúc, hoàng-thúc, sư-thúc.*

thúc-bá *đdt.* X. Chú bác.

thúc-phụ *dt.* Vai và tiếng gọi người chú ruột : *Đem tin thúc-phụ từ-đường, Bơ-vơ lữ-thấn tha-hương đề-huề K.*

thúc-thúc *đdt.* Tiếng chị dâu gọi tưng em chồng.

THỤC đt. X. Tục : *Lục-thục.*
thục-huyền đt. X. Tục-huyền.

THỤC tt. Hiền-lành, có nết-na : *Hiền-thục, trinh-thục.*
thục-đức dt. Đức tốt : *Có nhiều thục-đức.*
thục-khí dt. Khí-chất hoà-hưỡn, điềm-đạm.
thục-nữ dt. Gái lành, có đức-hạnh : *Hỏi thăm thục-nữ giai-kỳ định chưa ? CD.*
thục-tính dt. Tính-nết ôn-hoà, nhã-nhặn.
thục-thắc tt. Lành hay dữ, tốt hay xấu.

THỤC dt. Cái chái nhà // (R) Trường học : *Nghĩa-thục, tư-thục.*

THỤC tt. Được nấu chín : *Thục-địa* // (R) Được khai-phá, cày vỡ để trồng-trọt : *Đất thục, ruộng thục* // (B) Quen thuộc, rành-rẽ : *Am-thục, chủ-thục, thành-thục, thuần-thục.*
thục-địa dt. (thd) Trái cây sanh-địa nấu chín // (thực) Cây không to lắm, lá nhám hoa vàng, cánh hoa có sừng, trái thuộc loại phì-quả có u nhỏ (*Guazuma tomentosa*).
thục-địa-hoàng dt. (thd) X. Sanh-địa.
thục-điền dt. Ruộng đã thành-thuộc, đã được cày cấy rồi.
thục-độc dt. Đọc thuộc lòng.
thục-hoá dt. Hoá-phẩm, đồ-vật chế-tạo rồi, xài được.
thục-khách dt. Khách quen thuộc, quen lâu.
thục-luyện dt. Luyện kỹ, tập rèn lâu ngày // tt. Thành-thuộc và lão-luyện.
thục-ngữ dt. Lời nói quen miệng.
thục-thủ dt. Người từng-trải, có nhiều kinh-nghiệm.
thục-thực dt. Ăn đồ nấu chín.

THỤC dt. Chuộc lại : *Cứu-thục, thế-thục, thu-thục ; bán mãi-lai-thục ; thục gia cha bán ông.*
thục hình dt. Chuộc sự hình-phạt : *Dĩ kim thục hình* (Chịu tiền để khỏi hình-phạt).
thục-hồi dt. Chuộc lại : *Nắng quyền thục-hồi* (quyền chuộc lại).
thục mạng dt. Chuộc lấy mạng sống // (lóng) trt. Bán chết bán sống, để khỏi chết : *Chạy thục-mạng.*
thục tội dt. Chuộc tội, dùng cái gì đổi với tội-lỗi đã gây : *Đái công thục tội* (đáng công chuộc tội).

THUÊ dt. Mướn, dùng công hay dùng vật của người ta mà phải trả tiền : *Thuê nhà, thuê người làm* // trt. Mướn, ra công lấy tiền : *Gánh thuê, làm thuê, ở thuê ; May thuê viết mướn.*
thuê mướn dt. Nh. Thuê : *Phải kiếm nhà thuê mướn mà ở chớ cứ ở đậu-hạc vầy hoài sao ?*

THUẾ dt. Số tiền dân phải đóng cho nhà nước : *Thuế đất, thuế nhà ; chánh thuế, chịu thuế, đánh thuế, đóng thuế, lấy thuế, quan-thuế, miễn thuế, nạp thuế ; sưu-thuế, thóc thuế ; trốn xâu lậu thuế ; Lịnh truyền xá thuế ba năm LVT.*
thuế-khoá dt. Vụ thuế : *Thuế-khoá 1967 chưa đóng.*
thuế-lệ dt. Nh. Thuế-khoá.
thuế-má dt. (d) Nh. Thuế : *Thế-má nặng-nề.*
thuế-pháp dt. Pháp-luật về thuế-má.
thuế-quan dt. Cơ-quan thâu thuế // X. Quan-thuế.
thuế-suất dt. Phân-số tiêu-chuẩn để căn-cứ vào mà đánh thuế.
thuế thân dt. Thứ thuế thời Pháp-thuộc, đánh vào mỗi người dân từ 18 tuổi sấp lên (đàn-ông) : *Bắt thuế thân, đóng thuế thân, giấy thuế thân.*
thuế-vụ dt. Công việc thuế-má // Nh. Thuế-khoá.

THUẾ-THOẢ tt. Hả-hả, hả-hê, vừa bụng, sung-sướng : *Trong bụng thuế-thoả.*

THUI dt. Đốt sơ và lẹ với lửa ngọn : *Thui trâu, thui bò con, thui kiến* // Xúm đốt, bu (bâu) lại cắn : *Bị kiến thui* // tt. Rất đen, rất tối : *Đen thui, tối thui.*
thui lông dt. Đốt với lửa ngọn cho cháy sạch lông : *Thui lông rồi cạo.*

THUI tt. Khô, chết, chỉ nụ hoa hay mầm cây mới nhú ra rồi cỗi đi.

THUI-THÚI bt. Clg. Thúi-thúi, hơi thúi : *Nghe thui-thúi đâu đây.*

THUI-THỦI bt. Clg. Thủi-thủi hay Lủi-thủi, trơ-trọi một mình : *Nắng mưa thui-thủi quê người một thân K.*

THÙI tt. Nh. Thui : *Đen thùi.*
thùi-lùi tt. Rất đen : *Đen thùi-lùi.*

THÙI-LUI dt. Thụt lui, thụt ra sau : *Thùi-lui lại.*

THÙI-THỤI trt. Clg. Thụi-thụi, tiếng nện mạnh trên vật mềm liên-tiếp : *Đấm thùi-thụi, thoi thùi-thụi, chạy thùi-thụi.*

THÚI tt. Clg. Thối, mùi phân người hoặc

con vật chết sình lâu ngày, rất khó ngửi : *Thúi như cứt, thúi như chuột chết* // *(R)* Xấu-hổ, nhục-nhã : *Đĩ thúi, điếm thúi, hư thúi, làm thúi.*

thúi cứt *tt.* Thúi mùi cứt : *Nhiều người ta thúi cứt ; chơn anh nầy thúi cứt.*

thúi-địt *dt.* *(thực)* : *Clg.* Dây mơ, loại dây bò, lá thật dài (bề dài bằng 7 lần bề ngang) mọc đối, rất hôi, lá bẹ dính nhau, tụ-tán dài lối 10 cm, hoa không cuống, có lông ở vành, trái giẹp, 2 nhân đen ; *(Đy)* Dây và lá là vị thuốc tiêu bổ ; lá dâm cho ngựa uống được mập, cũng được dùng bóp sữa đàn-bà đẻ *(Paederia consimilis).*

thúi-hoắc *tt.* Rất thúi, lời chê.

thúi-ình *tt.* *Nh.* Thúi hoắc.

thúi ma *tt.* Thúi mùi thây ma đã lâu không liệm : *Nhiều xái thúi ma.*

thúi nát *bt.* Xấu-hổ hết bà-con, anh em : *Một mình nó làm mà thúi nát cả họ.*

thúi nặc *tt.* Thúi mùi nồng-nặc, bưng cả đầu.

thúi òm (ùm) *tt.* *Nh.* Thúi hoắc.

thúi rùm *bt.* Thúi khắp cùng // Xấu-hổ với mọi người, ai cũng hay biết : *Làm thúi rùm rồi bỏ đi.*

thúi-tha *tt.* *(đ)* : *Nh.* Thúi : *Thúi-tha (lây-lan) ; thúi-tha cả dòng cả họ.*

thúi thây *tt.* *Nh.* Nhớt thây.

thúi thúi *bt.* X. Thui thúi.

THÙI-THÙI *trt.* X. Thui-thủi.

THỤI *trt.* Tiếng vật cứng chạm mạnh vào vật mềm : *Té cái thụi, thoi cái thụi* // *đt.* Đấm, thoi : *Thụi nó một cái cho đau.*

thụi-thụi *trt.* X. Thùi-thụi.

THUỲ *dt.* Ranh nước ở xa : *Biên-thuỳ.*

THUỲ *bt.* Rủ xuống, sà ngay xuống // Gần, suýt.

thuỳ-ấm *đt.* Ngả bóng, có bóng dưới đất.

thuỳ-diên *đt.* Nhểu nước miếng, rỏ dãi ; thèm ăn.

thuỳ-dương *dt.* Cây liễu : *Bóng thuỳ-dương.*

thuỳ-đầu *dt.* Cúi đầu xuống.

thuỳ-lệ *đt.* Sa nước mắt, nhỏ lệ.

thuỳ-liễu *dt.* *Nh.* Thuỳ-dương.

thuỳ-mị *tt.* Dẵm-thắm, có nết-na : *Đứa gái thuỳ-mị.*

thuỳ-mộ *tt.* Về chiều, về già, trở về già.

thuỳ-nguy *tt.* Sắp nguy-khốn.

thuỳ-tuyến *dt.* Sợi, đường thẳng đứng *(ligne verticale).*

thuỳ-tử *tt.* Gần chết, sắp chết.

thuỳ-trực *tt.* Sà xuống, cách thẳng đứng *(vertical).*

THUÝ *tt.* *Clg.* Tuý, xanh biếc : *Màu thuý* // *(R)* Tên riêng loại chim thằng chài, chim sả, cánh xanh biếc : *Chim thuý.*

thuý-ba *dt.* Tấm lót dưới yên ngựa cho êm.

thuý-không *dt.* Khoảng không-trung xanh biếc.

thuý-hoàn *dt.* Con đòi, tớ gái.

thuý-ngọc *dt.* Viên ngọc-bích, màu xanh.

THUÝ *tt.* Sâu xa : *Thâm-thuý.*

thuý-điện *dt.* Đền sâu, toà nhà to sâu kín.

thuý-mật *tt.* Sâu kín và nhỏ-nhặt.

thuý-uyên *dt.* Vực sâu.

THUỶ *dt.* Nước : *Dầu thuỷ, hồng-thuỷ, lưu-thuỷ, phong-thuỷ, sơn-thuỷ ; Ngọc trầm thuỷ thượng* // Thuỷ-ngân gọi tắt : *Đặt thuỷ, lấy thuỷ, ống thuỷ, tráng thuỷ.*

thuỷ-ách *dt.* Ách nước, nạn lụt lội : *Thiên-tai thuỷ-ách* // *(R)* Nạn chết đắm, chết trôi.

thuỷ-áp-cơ *dt.* Máy ép bằng hơi nước.

thuỷ-bào *dt.* Bọt nước.

thuỷ-bào-chẩn *dt.* *(bổ)* : Bệnh ngoài da, nổi từng chòm mụt nhỏ có nước trong khắp mình mẩy, do một thứ giống vi-khuẩn gây ra *(herpès).*

thuỷ-binh *dt.* Lính đánh giặc bằng thuyền, dưới nước.

thuỷ-bình-diện *dt.* Mặt phẳng ngang-chàng (như mặt nước).

thuỷ-bình-tuyến *dt.* Đường ngang-chàng, không đầu nào cao hơn đầu nào (như mặt nước).

thuỷ bộ *bt.* Dưới nước và trên bộ ; đàng nước, đàng bộ : *Dạo làm tướng xưa, thuỷ bộ đều thông.*

thuỷ-cách *dt.* *(Đy)* : Chứng bệnh bụng có nước.

thuỷ-cảnh *dt.* Cảnh-sát tuần-tiễu dưới nước.

thuỷ-căn *dt.* Rễ sống dưới nước của một vài loại cỏ như lục-bình, rau mác, bèo, v.v...

thuỷ-cầm-loại *dt.* Loài chim ăn cá như cò, bìm-bịp, vịt, le-le...

thuỷ-cầu *dt.* Bóng nước, trò chơi banh dưới nước.

thuỷ-công *dt.* *Clg.* Thuỷ-thủ, người làm công dưới thuyền, tàu.

thuỷ-cư *dt.* Sống dưới nước hoặc bờ nước, chỉ các loại tôm, cá, sò, ốc, ếch, nhái...

thuỷ-cước *dt.* Tiền chuyên-chở bằng đường nước.

thuỷ-chiến *dt.* Trận giặc dưới nước (thường dùng thuyền riêng).

thuỷ-chuẩn *dt.* Mặt nước (được dùng làm tiêu-chuẩn để đo độ cao của đất và núi và cân nền nhà).

thuỷ-chuẩn-khí *dt.* Ống ni-vô (*niveau*), thứ ống bằng chai có đựng nước và thuỷ-tinh để cân nền nhà, mặt đất, v.v...

thuỷ-chưng-khí *dt.* Hơi nước sôi.

thuỷ-dư-học *dt.* Khoa dạy cách đo bề sâu của đáy biển, đáy sông để lập bản-đồ hải-thế, một ngành hải-hình-học (*hydrographie*).

thuỷ-đạo *dt.* Đường nước, như sông, rạch, kinh (*cours d'eau*).

thuỷ-đạo lưu-thông *dt.* Đường nước sâu, ghe tàu chạy được (*cours d'eau navigable, flottable*).

thuỷ-đậu *dt.* (*bh*): Trái rạ, bệnh phát-chẩn nhiệt, do nhiệt-độ trong mình làm nổi mụt trong, có nước, vài ngày sẽ lặn, không nguy-hiểm (*varicelle*).

thuỷ-điện-lực *dt.* Hơi điện do sức nước kéo máy chạy mà có.

thuỷ-điệt *dt.* Con đỉa.

thuỷ-động-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về nội-lực và cách biến-động của chất lỏng (*hydrodynamique*).

thuỷ-giới *dt.* Lằn ranh đất bằng đường nước như sông, rạch, mương, rãnh // Thế-giới dưới nước, xã-hội loài tôm cá.

thuỷ-hệ *dt.* Hệ-thống đường nước: *Khai thông thuỷ-hệ.*

thuỷ-hình-kế *dt.* Máy nhắm thăng-bằng để cân mặt đất cho bằng-phẳng như mặt nước.

thuỷ hoả *dt.* Nước và lửa: *Thuỷ hoả tương-khắc.*

thuỷ-hoả-du *dt.* Dầu lửa.

thuỷ-hoạn *dt.* *Nh.* Thuỷ-ách (nghĩa đầu).

thuỷ-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về sức ép của nước.

thuỷ-khách *dt.* Khách giang-hồ, người ngồi thuyền đi nhiều nơi // (*R*) Bối, bọn trộm dưới nước.

thuỷ-lạo *dt.* Nước lụt, lụt-lội.

thuỷ-liêm *dt.* Thác nước (nước từ trên cao đổ xuống như tấm rèm).

thuỷ-liễu *dt.* (*thực*): Cây bần.

thuỷ-lộ *dt.* *Nh.* Thuỷ-đạo.

thuỷ-lôi *dt.* Trái nổ đặt sẵn dưới nước hoặc do tàu bắn ra: *Vớt thuỷ-lôi.*

thuỷ-lôi-đĩnh *dt.* Tàu phóng thuỷ-lôi.

thuỷ-lợi *dt.* Cái lợi do nước mà ra như việc chài lưới, dùng sức nước chạy máy, đem nước ngọt vào ruộng, v.v...

thuỷ-lục *dt.* *Nh.* Thuỷ-bộ.

thuỷ-lực-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về sự khai-thác năng-lực của nước (*hydromécanique*).

thuỷ-lượng *dt.* Số nước nhiều ít.

thuỷ-mặc *dt.* Lối vẽ bằng mực tàu (đen): *Tranh thuỷ-mặc.*

thuỷ-mẫu *dt.* (*động*): Con sứa.

thuỷ-môn *dt.* Cửa đập nước.

thuỷ-nạn *dt.* Tai nạn do nước gây ra như vỡ đê, chết đuối, v.v...

thuỷ-nữ *dt.* (*thực*): Loại cỏ dưới nước, lá mọc xen, nổi trên mặt nước như lá súng; hoa trắng hoặc vàng, 5 cánh dính thành ống, 5 tiểu-nhị, nang có nhiều hột (*Limnanthemum*).

thuỷ-nữ Ấn *dt.* (*thực*): Loại thuỷ-nữ mỗi thân chỉ có một lá, ống hoa ngắn hơn đài, nang dài độ 1 cm 50 (*Limnanthemum indicum*.

thuỷ-nữ nhỏ *dt.* (*thực*): Loại thuỷ-nữ thân dài có nhiều lá, ống hoa dài hơn đài, nang tròn (*Limnanthemum hydrophyllum*).

thuỷ-ngân *dt.* Gọi tắt là thuỷ, kim-loại lỏng, màu trong trắng.

thuỷ-nguyên *dt.* Nguồn nước, đầu mối nước của một ngọn suối, một dòng sông.

thuỷ-ngưu *dt.* Con trâu.

thuỷ-phi-thoàn *dt.* Máy-bay có phao để đáp xuống mặt nước hoặc cất cánh từ mặt nước.

thuỷ-phủ *dt.* (*truyện*): Dinh-thự đền-đài của thuỷ-thần dưới đáy biển, đáy sông.

thuỷ-quân *dt.* *Nh.* Thuỷ-binh.

thuỷ-quốc *dt.* Quốc-gia của loài tôm cá, tức sông ngòi, ao, vũng.

thuỷ-sản *dt.* Đồ-vật lấy dưới nước lên dùng, phần nhiều là thức ăn như tôm, cá, sò, ốc, rong, bông đá...

thuỷ-sản động-vật-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về loài vật sinh-sản dưới nước.

thuỷ-sinh *dt.* Loại rau cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước như rong, bèo, rau muống, rau súng...

thuỷ-sư *dt.* Đoàn tàu chiến.

thuỷ-sư đề-đốc *dt.* Người cầm đầu một hạm-đội, một đoàn tàu chiến.

thuỷ-tả *dt.* *Cg.* Tiết-tả, bịnh ỉa chảy.

thuỷ-tạ *dt.* Nhà mát (không vách) cất trên mặt nước: *Nhà thuỷ-tạ.*

thuỷ-tai *dt.* Tai nạn do nước gây ra, tức nạn lụt: *Dân bị thuỷ-tai.*

thuỷ-táng *dt.* Chôn người chết bằng cách ném thây (hoặc tro) xuống nước.

thuỷ-tề *dt.* *(truyền)*: Rốn biển, đáy nước, nơi thật sâu dưới nước, chỗ thuỷ-thần ở: *Công-chúa thuỷ-tề.*

thuỷ-tinh *dt.* Thứ đá trong trắng thường được dùng chế kiếng đeo mắt hoặc đồ-vật quý: *Bộ ly thuỷ-tinh* ‖ *(R)* Chai, chất trong, cứng, nấu bằng cát.

thuỷ-tinh *dt.* Tên một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ *(mercure).*

thuỷ-tính *dt.* Tính nước.

thuỷ-tính-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về đặc-chất và đặc-tính của các loại nước *(hydrologie).*

thuỷ-tiên *dt.* *(thực)*: Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân phù ở giữa, thon hai đầu; lá hai đầu hẹp, phát-hoa thòng mọc bên hông, dài lối 20 cm; hoa vàng, cánh trên vuông dài *(Dendrobium densiflorum).*

thuỷ-tiên trắng *dt.* *(thực)*: Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân phù ở đáy rồi thon lần, cao độ 20 cm, phát-hoa dài lối 20 cm mọc ở đọt, thòng, hoa to màu hường giợt (nhạt), ở giữa màu cam, cánh trên có ba khía *(Dendrobium Farmeri).*

thuỷ-tiên vàng *dt.* *(thực)*: Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân ốm cao lối 40 cm, giữa phù, hai đầu thon, lá tròn dài mọc thành chùm ở đọt; hoa chùm mọc gần đọt, thòng dài bằng thân, màu trắng có bớt vàng, bìa có rìa mịn *(Dendrobium thyrsiflorium).*

thuỷ-tộc *dt.* Loài vật sống dưới nước như tôm, cá, sò, cua...

thuỷ-tụ *dt.* Nơi trũng có nước đọng lại như hồ, ao, đìa...

thuỷ-tử *tt.* Chết đuối.

thuỷ-thái *dt.* Các thứ rau dưới nước như rau muống, rau ngổ, rau nhúc, v.v...

thuỷ-thái-hoạ *dt.* Lối vẽ bằng màu nước.

thuỷ-thám-khí *dt.* Vật đo bề sâu của nước.

thuỷ-thảo *dt.* Lác, cỏ lác.

thuỷ-thát *dt.* Con rái cá.

thuỷ-thần *dt.* *(truyền)*: Thần dưới sông dưới biển: *Thuỷ-thần Hà-Bá.*

thuỷ-thế *dt.* Thế nước, sức nước chảy, sức nước dâng: *Thuỷ-thế ngày càng tăng.*

thuỷ-thổ *dt.* Đất nước, nơi chỗ: *Thuỷ-thổ lành, dễ làm ăn* ‖ Khí-hậu: *Bất phục thuỷ-thổ.*

thuỷ-thủ *dt.* Người đi tàu, làm việc dưới tàu: *Số thuỷ-thủ; hành-khách và thuỷ-thủ hơn 100 người* ‖ *(hẹp)* Bạn tàu, người làm việc nặng nhọc dưới tàu: *Quan tàu và thuỷ-thủ.*

thuỷ-thũng *dt.* Bịnh thũng có nước trong da thịt.

thuỷ-trình *dt.* Đường đi bằng thuyền: *Vạch sẵn thuỷ-trình.*

thuỷ-triều *dt.* Con nước, dòng nước đang chảy lên hay xuống, vô đồng ruộng (lớn) hay ra biển (ròng): *Thà cho ngọn nước thuỷ-triều chảy xuôi K.*

thuỷ-trướng *dt.* Trướng nước, bệnh bụng chứa nhiều nước phình to.

thuỷ-vận *dt.* Sự chở-chuyên bằng thuyền, tàu.

thuỷ-xa *dt.* Bánh xe đạp nước, guồng lấy nước dưới sông rạch đổ lên ruộng ‖ *(R)* Xe chữa lửa, xe chở nước đi chữa lửa.

THUỶ *dt.* X. Thỉ: *Chung-thuỷ, nguyên-thuỷ, thuỷ-tổ.*

THUY *dt.* Tên cúng cơm, tên đặt sau khi chết để cúng vái: *Tên-thuy.*

THUYÊN *trt.* Đỡ, bớt phần nào: *Bệnh đã thuyên.*

thuyên-giảm *tt.* Đỡ, bớt, còn ít: *Bệnh thuyên-giảm nhiều.*

THUYÊN *dt.* Cân-phân đồng đều, nói về việc cắt-bổ công-chức: *Ông ấy đã được thuyên đi tỉnh.*

thuyên-bổ *dt.* Bổ-nhiệm, cắt-đặt công-chức vào chỗ làm: *Thi đậu rồi, còn đợi giấy thuyên-bổ.*

thuyên-chuyển *dt.* Đổi (công-chức) đi làm nơi khác: *Quan-lại thuyên-chuyển.*

thuyên-chức *dt.* Bỏ đi lãnh chức-vụ, đi tới nhiệm-sở.

thuyên-tuyển *dt.* Tuyển-chọn người để bổ đi làm.

THUYÊN *dt.* Cắt-nghĩa, đem điều hiểu-biết của mình mà nói ra cho người khác hiểu: *Chân-thuyên.*

thuyên-giải *dt.* Hiểu rành để cắt-nghĩa được rành cho người ta hiểu: *Thuyên-giải một lý-thuyết.*

thuyên-thích *dt.* Giải-thích, cắt-nghĩa rành-mạch.

THUYÊN đt. Sụt chức, giáng xuống.

thuyên-cấp đt. Sụt cấp-bậc.

thuyên-phạt đt. Giáng chức để trừng-phạt.

thuyên-thải đt. Loại ra, bớt ra, cho thôi làm.

thuyên-truất đt. Cách chức.

THUYỀN dt. Clg. Thoàn, ghe, tàu, vật dùng đi sông đi biển : *Bơi thuyền, chèo thuyền, chiến-thuyền, đi thuyền, hải-thuyền, ngồi thuyền, thương-thuyền ; Thuyền dời nào bến có dời, Khăng-khăng một lời quân-tử nhứt ngôn CD.*

thuyền bác-vọng dt. Thứ thuyền đi biển ; thuyền câu ở biển.

thuyền bát-nhã dt. *(Phật)* : Sự giác-ngộ, cứu-rỗi, siêu-độ chúng-sinh thoát vòng tội-lỗi ở cõi đời.

thuyền bầu dt. Ghe bầu, thứ thuyền chở đi biển, phía sau lái nở to ra : *Thuyền bầu trở lái về đông, Con đi theo chồng mẹ ở cùng ai ? CD.*

thuyền-bè dt. *(đ)* : Ghe thuyền, tiếng gọi chung vật chở đi sông đi biển : *Thuyền-bè gì óp quá !*

thuyền câu dt. Ghe câu, chiếc thuyền nhỏ, mui ngắn thấp, dùng đi câu ở sông ở biển.

thuyền-cước dt. Tiền chuyên-chở bằng ghe bằng tàu.

thuyền chài dt. Chiếc thuyền to hơn thuyền câu, dùng đi chài cá ở sông.

thuyền-chủ dt. Chủ tàu, chủ chiếc thuyền.

thuyền dưa dt. Clg. Qua-thuyền, chiếc thuyền nhỏ giống trái dưa bổ hai thả dưới nước.

thuyền-lơn dt. Nh. Thuyền-bè.

thuyền mành dt. Ghe chài.

thuyền nan dt. Ghe đương bằng nan tre.

thuyền-phụ dt. Bến tàu, bến ghe, nơi thuyền đỗ.

thuyền rồng dt. Thứ thuyền vua đi, mũi có đầu rồng, lái có đuôi rồng bằng gỗ chạm.

thuyền tình dt. Đường tình-ái, sự yêu-đương, tình chồng vợ : *Sóng sắc nhận thuyền tình ; Linh-đinh một chiếc thuyền tình, Mười hai bến nước gởi mình vào đâu CD.*

thuyền từ dt. *(Phật)* : Lòng từ-bi độ người qua khỏi bến mê : *Thuyền từ những rắp sang sông bể HXH.*

thuyền-trưởng dt. Quan tàu, người chỉ-huy việc lái một chiếc thuyền và cầm đầu thuỷ-thủ.

thuyền-xưởng dt. Xưởng đóng tàu, trại đóng ghe.

THUYỀN dt. Clg. Thiền, dáng đẹp-đẽ ... yếu : *Điêu-Thuyền.*

thuyền-quyên dt. Dáng đẹp-đẽ của đàn-bà con gái // *(R)* Người đẹp (nữ) : *Thuyền-quyên muốn sánh anh-hào, Vốn không thả lý gieo đào như ai CD.*

THUYỀN dt. X. Thiền : *Cửa thuyền, mùi thuyền.*

THUYẾT đt. Nói với nhiều lý-lẽ để xui người nghe theo mình : *Diễn-thuyết, du-thuyết ; thuyết cho một hồi, hắn phải xuôi theo* // Bàn chuyện, kể chuyện : *Biện-thuyết, tiểu-thuyết* // Việc xướng ra có hệ-thống, mạch-lạc để lôi-cuốn người theo : *Học-thuyết, lý-thuyết, tà-thuyết ; thuyết tự-do kết-hôn.*

thuyết-gia dt. Người diễn-thuyết : *Một thuyết-gia hùng-biện* // Nh. Thuyết-khách.

thuyết-giả dt. Người chuyên viết bài luận ở một tờ báo.

thuyết-giáo đt. Giảng giáo-lý, nói về đạo-giáo.

thuyết-hoà đt. Giảng-hoà, nói cho hai đàng hoà-thuận nhau.

thuyết-hoang đt. Nói láo, nói việc không có.

thuyết hợp đt. Nói cho thành việc.

thuyết-kinh đt. Giảng-kinh, cắt-nghĩa kinh sách.

thuyết-khách dt. Người dùng tài ăn-nói để làm cho người ta nghe theo mình.

thuyết-lý đt. Dùng lý-lẽ để nói về một việc gì : *Người thuyết-lý giỏi chưa phải làm giỏi.*

thuyết-minh đt. Giảng-giải rõ-ràng : *Thuyết-minh cho cởi-mở với nhau.*

thuyết-pháp đt. Giảng về đạo-pháp cho tín-đồ nghe : *Nghe thầy thuyết-pháp.*

thuyết-phục đt. Nói cho người ta nghe theo mình, dẫn-dụ người bằng lời-lẽ : *Thuyết-phục địch để tránh đổ máu.*

thuyết thân đt. Bàn về việc chung-thân, tức việc vợ chồng.

thuyết-trình đt. Đứng ra trình-bày một vấn-đề trước đông người : *Thuyết-trình dự-án đuổi nhà lá.*

thuyết-trình-viên dt. Người được cử góp-nhóp tài-liệu về một vấn-đề gì, để đứng ra trình-bày tỉ-mỉ cho tất-cả đều nghe.

THUM dt. Chòi cao cất sơ-sài để ngồi rình thú : *Cất thum, che thum.*

THUM-THŮM *bt. Clg.* Thủm-thủm, hơi thúi (thối): *Nước-mắm trở mùi nghe thum-thủm.*

THŮM-LŮM *đt.* Vãi ra cho mạnh ai nấy giành lấy: *Thủm-lủm tiền.*

THŮM-THỤP *trt.* X. Thùi-thụi.

THŮM *tt.* Gần thúi (thối), hơi thúi: *Nước-mắm thủm.*

thủm-thủm *bt.* X. Thum-thủm.

THUN *tt.* Co giãn được: *Áo thun, quần thun, thun vô thun ra* // *đt.* Thụt, lùi bước, không dám: *Ban đầu hăm-hở lắm, sau thấy khó thum mất* // *dt.* Mủ (nhựa) cao-su (caoutchouc) trong cây hévéas chế ra: *Dây thun, giăng thun, sợi thun, vòng thun.*

thun-lủn *tt.* Rút ngắn lại, co vô bớt: *Cụt thun-lủn.*

thun mất *đt.* Thụt mất, rút tên ra, trốn đi: *Thấy khó ăn nên thun mất.*

THUN-THÚT *trt.* X. Nuốt thun-thút.

THÙN *đt.* Thụt vô, rúc vô: *Con rùa thùn đầu vào.*

THÙN-THỤT *trt.* Lấp-ló, thụt vô ló ra luôn: *Đừng thùn-thụt ở cửa.*

THUNG *dt.* Vùng đất rộng: *Thung ruộng, thung rừng.*

thung-lũng *dt.* Khoảng đất hạp xuống giữa hai triền núi: *Thung-lũng Điện-biên-phủ.*

thung-thổ *dt.* Đất-đai thuỷ-thổ: *Không quen thung-thổ.*

THUNG *dt.* (Chính tên là Xuân) Giống cây rừng sống lâu, giỏi chịu lạnh // *(B)* Cha, người cha: *Cụm thung, rừng thung, nhà thung; Xót thay huyên cỗi, thung già K.*

thung-ba *dt.* Cây thung (xuân) và cây tre gai // *(B)* Cha: *Ngùi-ngùi cảm tưởng thung-ba, Ngày vua dốc bảo, thảo cha chưa đền CD.*

thung-đường *dt.* Nhà thung, tức người cha.

thung-huyên *dt.* Cây thung (xuân) và cỏ huyên // *(B)* Cha mẹ: *Thung huyên tuổi hạc đã cao K.*

thung-thất *dt.* Nh. Thung-đường: *Nhà huyên ấy vốn là mẹ gã, Thung-thất này vốn thiệt cha ta* (thơ bông-lông).

THUNG-DUNG *trt.* X. Thong-dong.

THUNG-THĂNG *trt.* Khoan-thai, đĩnh-đạc: *Đi thung-thăng, lội thung-thăng; Đèn tàn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thăng chốn này CD; Cá giếc thung-thăng lội giữa dòng HXH.*

THÙNG *dt.* Đồ đựng bằng gỗ hay kim-loại: *Thùng dầu, thùng nước, thùng sữa; Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rỗ hoa mè anh thương CD* // Thùng phần người trong nhà xí gọi tắt: *Đổ thùng, sở thùng, tiền thùng, xe thùng* // *(R)* Giạ, đồ đong thóc hoặc lượng được số 40 lít: *Còn 100 thùng thóc chưa bán.*

thùng-bộng *dt.* *(đ)*: Tiếng gọi chung các thứ thùng: *Thùng-bộng đâu mà đựng?*

thùng phuy *dt.* Thùng tròn bằng sắt *(fût).*

thùng rỗng *dt.* Cái thùng trống, không có đồ bên trong // *(B)* Người bất-tài: *Thùng rỗng kêu to.*

THÙNG *dt.* Thân áo, kích áo: *Áo rộng thùng* // *(R) tt.* Rộng: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang? CD.*

thùng-thình *tt.* Xùng-xình, rất rộng: *Rộng thùng-thình.*

THÙNG *trt.* Tiếng trống chầu: *Trống đánh cái thùng; nghe thùng một tiếng* // *đt.* Khen: *Tao thùng tao chầu mày đó!*

thùng beng *trt.* Tiếng trống chầu và tiếng đồng-la đánh xen nhau.

thùng-thình *trt.* X. Thùng-thùng.

thùng-thùng *trt.* Tiếng trống to đánh dồn dập: *Thùng-thùng trống đánh ngũ-liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa CD.*

thùng xèng *trt.* Tiếng trống to và tiếng chập-choã đánh xen nhau.

THŨNG *tt.* Nâu, nu: *Áo nhuộm màu thũng.*

THÚNG *dt.* Vật đựng bằng nan tre đương khít, vành cứng, sâu lòng: *Lành làm thúng, lủng làm mê; Bán buôn thúng, lủng trăn hư. Mãn mùa tính lại không dư đồng nào* // *(B)* Được ví với cái gì tròn mà to: *Cái mặt trương cái thúng!*

thúng bợ *dt.* Thúng nhỏ để dưới, bợ thúng lớn để trên (cả hai đều để trong giỏng).

thúng cái *dt.* Thúng lớn nhứt, để đựng chứa (ít mang đi).

thúng gịạ *dt.* Thúng lường thóc gạo, đựng được 40 lít.

thúng mủng *dt.* Cái thúng và cái mủng, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

thúng rổ *dt.* Cái thúng và cái rổ, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

THỦNG *bt. Clg.* Lủng, rách thành lỗ bủng:

Chọc thủng, đâm thủng, thủng một lỗ; Chơi cho thủng trống long bông, rồi ra sẽ lấy chồng lập nghiêm CD // (R) Lỗ-lã, thâm-lạm: *Thâm thủng; gây một lỗ thủng trong quỹ* // (B) Lọt, thấu: *Nghe thủng.*

thủng lưới trt. Rách lưới (chỉ trái banh được tống mạnh vào thành): *Để thủng lưới.*

thủng trôn tt. Rách đáy: *Quần thủng trôn; Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thủng trôn đi mò; Thúng thủng trôn khôn bưng khó bợ, Đem em về bỡ-ngỡ lắm thay CD.*

THỦNG-THẲNG trt. Clg. Thủng-thẳng và Thủng-thỉnh, chậm-chậm, từ-từ, khoan-thai, khoan khoan: *Đi thủng-thẳng, nói thủng-thẳng; thủng-thẳng đã; thủng-thẳng tôi thuật cho nghe.*

THỦNG-THỈNH trt. X. Thủng-thẳng.

THŨNG tt. Bệnh phù mình hay tay chân: *Phát thũng, phù-thũng, phong-thũng; đau đây đau thũng* (Xt Phù-thũng) // (lóng): Tiếng đoan-cuộc: *Nói láo với mày cho tao thũng ổi.*

thũng-khúc tt. Phù to lên từng chặng.

THŨNG tt. Lòn xuống: *Để rồi đỡ tay lên, còn đầu thũng.*

THỤNG tt. Trệ xuống, xệ và dùn lại: *Ống quần thụng xuống* // Clg. Thùng, rộng và dài, không thẳng nếp và dùn lại khi bị cản: *Áo thụng* // Xụ xuống, vẻ mặt giận: *Bùng-thụng.*

thụng mặt đt. Xụ mặt, sa-sầm mặt lại: *Thụng mặt muốn khóc.*

thụng-thịu tt. Thụng lắm: *Áo gì thụng-thịu mà mặc nổi gì?* // Nh. Phụng-phịu: *Hễ giận thì thụng-thịu lại!*

THỤP đt. Sụp, cúi sát: *Thụp xuống.*

thụp lạy đt. Sụp lạy, cúi xuống lạy (lễ): *Cắm hương rồi thụp lạy.*

THỤP-THỤP trt. X. Thùm-thụp.

THÚT-MÚT tt. Thiếu-thốn, hụt-hạt: *Tiền bạc thút-mút* // trt. Khó-khăn, nghèo-ngặt: *Làm ăn thút-mút.*

THÚT-NÚT trt. Thắt gút, lối buộc không chừa mối: *Buộc thút-nút khó gỡ.*

THÚT-THÍT trt. Rưng-rức, cách khóc nhỏ tiếng mà dai: *Khóc thút-thít.*

THỤT đt. Dùng hơi ép tống mạnh ra: *Ống thụt; thụt ống-bể; thụt dầu từ thùng ra ve, thụt moọt-chê (mortier)* // bt. Lùi vô trong hay ra sau: *Thụt vô nhà, đứng thụt ra sau* // (B) Trốn, tránh, không dám ra mặt, không dám đảm-đương: *Nghe vậy, thụt mất* // (R) Ăn-cắp, lấy mất: *Quỹ bị thụt mất bộn bạc.*

thụt cổ đt. Rúc vô vỏ cứng: *Con rùa thụt cổ* // (B) Rút hai vai lên, ra dáng sợ-sệt; lùi bước, không dám tiến tới: *Ngày thường thì khoe hay khoe giỏi, tới việc thì thụt cổ mất.*

thụt két đt. Ăn-cắp tiền quỹ: *Hãng X. bị thụt két cả triệu bạc.*

thụt lò đt. X. Thụt ống-bể.

thụt ló đt. Ló ra thụt vô; nhút-nhát, không quyết bề nào: *Đốt dây pháo chưa nổ, cứ thụt ló trước cửa chớ không dám bước ra xem nó có tắt không; làm ăn mà cứ thụt ló thì cầm chắc thất-bại.*

thụt lò đt. Nh. Thụt ló.

thụt lui bt. Bước lui lại (mặt và thân mình vẫn day tới trước): *Đi thụt lui; thụt lui cái xe* // (B) Thoái bước, không tiến lên: *Tiến lên thì sống, thụt lui thì chết.*

thụt lùi bt. Nh. Thụt lui.

thụt lưỡi trt. Lưỡi bị rút ngắn lại, nói không được: *Ai nói láo cho thụt lưỡi đi.*

thụt ống-bể đt. Bơm hơi vào đống than cho lửa cháy để đốt kim-loại cho chảy, cho mềm, việc làm của thợ rèn, thợ bạc // (B) Làm đi làm lại với một cách-thế, một cử-động.

THUỐC dt. Chất lấy ở cây-cỏ, khoáng-vật, côn-trùng, hoá-học, v.v... dùng trị bệnh, làm cho mê hay giết chết: *Bỏ thuốc, bổ thuốc, bốc thuốc, chạy thuốc, cho thuốc, hốt thuốc, làm thuốc, sắc thuốc, tiệm thuốc, thang thuốc, thầy thuốc, uống thuốc; Nào khi anh bủng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh CD.* // đt. Đầu-độc, giết người bằng thuốc độc: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật các thuốc chồng theo anh CD* // (B) Khiêu-khích, gièm-siểm, châm-chọc: *Thuốc vô ít câu.*

thuốc bắc dt. Thuốc trị bệnh, phần nhiều là rễ và vỏ cây, từ bên Tàu chở sang: *Uống thuốc bắc; thuốc bắc rất khó uống* // (R) Đông-y, khoa trị bệnh theo người Tàu: *Ông thầy thuốc bắc.*

thuốc bổ dt. Thuốc dùng bồi-bổ sức-khoẻ.

thuốc bồi dt. Các vị thuốc rẻ tiền, dùng độn thang thuốc cho to, cho nhiều.

thuốc bột *dt. Clg.* Thuốc tán, thuốc trị bịnh tán nhuyễn như bột.

thuốc cá *dt. (thực)* Loại dây bò, lá to có 9 tới 13 lá phụ, hoa trắng hoặc hường, trái dài từ 3 tới 8cm, rộng 2cm; rễ có *rôtênôn (tubatoxin), đêguêlin, têphrôsin* và *toxicarol* rất độc-đối với động-vật máu lạnh và sâu-bọ *(Derris elliptica).*

thuốc cao *dt.* Thuốc trị bệnh sắc cho sền-sệt hoặc keo lại // *Nh.* Thuốc dán.

thuốc cầm *dt.* Các thứ thuốc làm ngưng lại (chớ không trị lành hẳn): *Thuốc cầm máu, cầm ỉa...*

thuốc cốm *dt.* Thứ thuốc tây xốp như cốm, khi chế nước vào thì tan và sôi bọt.

thuốc cứu *dt. (thực) Clg.* Ngải cứu, loại cỏ cao lối 60 cm, lá kép có nhiều chia, có lông trắng bề trái, thơm, phát-hoa dài màu vàng-vàng, cây có tinh-dầu chứa chất *Cinéol*; hoa dùng làm thuốc điều-kinh, kiện-vị, trấn-kinh, trị lãi; lá được dầm uống ho, nấu nước xông nhức đầu, nhất là phơi khô dùng làm liều châm-cứu *(Artemisia vulgaris).*

thuốc chén *dt. Clg.* Thuốc thang, thuốc bắc hay thuốc nam dùng chén lường nước để sắc và chế ra chén để uống.

thuốc chích *dt. Clg.* Thuốc tiêm, thuốc tây chế thành nước để chích vô da thịt hay gân máu.

thuốc chuột *dt.* Thuốc độc trộn bả để giết chuột // *dt.* Giết chuột bằng thuốc độc.

thuốc dán *dt. Clg.* Thuốc cao, thuốc chế thành chất dẻo để dán mụt ghẻ hay vết thương cho lành.

thuốc dấu *dt.* Thuốc dùng trị các vết thương: *Rịt thuốc dấu.*

thuốc đắng *dt.* Thuốc có vị đắng, phần nhiều là thuốc bắc: *Thuốc đắng dã tật.*

thuốc độc *dt.* Thuốc có nhiều chất độc mạnh: *Tra thuốc độc giết người; tự-tử bằng thuốc độc.*

thuốc gia-truyền *dt.* Bài thuốc của ông cha truyền lại, người ngoài không biết // *(thth)* Thuốc do người bày cho hoặc học lóm: *Bán thuốc gia-truyền.*

thuốc giòi *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 50cm, lá dài chót nhọn, xanh hoặc tía, phát-hoa ở chót nhánh, được dùng với nhiều vị khác để chế thuốc ho lao; cũng được dùng đuổi giòi trong mắm dồng cù *(Euphorbia atoto).*

thuốc giống *dt.* Vi-trùng trái giống được làm giảm sức để trồng trái ngừa bịnh ấy cho người.

thuốc hít *dt.* Thuốc dùng hít hơi cho thông mũi.

thuốc hoàn *dt. Clg.* Thuốc viên, thuốc được vo thành viên nhỏ.

thuốc hượt *dt. Clg.* Thuốc hoạt hay Thuốc nhuận, thuốc uống cho trơn ruột để đi tiêu, không bón.

thuốc kiểu *dt.* Thuốc dùng làm kiểu của các nhà bào-chế thuốc tây gởi cho các bác-sĩ dùng thử làm quảng-cáo.

thuốc lú *dt.* Thuốc uống vô thì lú-lẫn, ngây-dại do kẻ gian lén tra vào thức ăn thức uống để hại người: *Bùa mê thuốc lú.*

thuốc-men *dt. (đ)*: Tiếng gọi chung các thứ thuốc trị bịnh: *Đau mà không có thuốc-men chi rảo* // *dt.* Dùng thuốc chữa-trị: *Thuốc men mãi mà không mạnh.*

thuốc mê *dt.* Thuốc ngửi hơi vào thì mê-mang: *Chụp thuốc mê để mổ; bọn trộm xông thuốc mê người nhà để cạy cửa trộm đồ.*

thuốc nam *dt.* Thuốc lấy cây-cỏ nước ta mà chế ra: *Uống thuốc nam cho rẻ tiền* // Khoa trị bịnh theo cách-thức người mình xưa với cây-cỏ trong nước: *Ông thầy thuốc nam.*

thuốc nọc *dt. (thực)* Thứ cây nhỏ, lá có chất trị nọc độc.

thuốc nước *dt.* Các thứ thuốc bào-chế sẵn thành nước // *dt.* Bỏ thuốc độc vào nước để hại người mang bệnh rồi tới chữa-trị ăn tiền: *Coi chừng bọn thuốc nước* // *(R)* Dâm thọc, khiêu-khích: *Nghe chi lời kẻ thuốc nước!*

thuốc ngủ *dt.* Thuốc cho người mất ngủ dùng để ngủ yên giấc (dùng nhiều có hại).

thuốc nhau *dt.* Thuốc bào-chế bằng lá nhau đàn-bà đẻ // *dt.* Hại nhau, khuấy nhau chơi: *Tại nó thuốc nhau.*

thuốc nhuận *dt.* X. Thuốc hượt.

thuốc rượu *dt.* Thuốc ngâm với rượu hoặc chưng với rượu để uống trị bệnh hay thoa bóp.

thuốc sát-trùng *dt.* Thuốc có chất giết chết vi-trùng.

thuốc sống *dt.* Thuốc chưa bào-chế, chưa tẩm-luyện (thường là thuốc bắc).

thuốc ta *dt.* Tức thuốc nam và thuốc bắc (đối với thuốc tây) hay thuốc nam (đối với thuốc bắc) tuỳ trường-hợp: *Trong thuốc bắc, thường có vài vị thuốc ta trộn vào; thuốc ta không được bào-chế khéo nên khó uống hơn thuốc tây.*

thuốc tán *dt.* X. Thuốc bột.

thuốc tây *dt.* Thuốc do người Âu người Mỹ chế ra: *Tiệm thuốc tây* // Khoa trị bệnh theo người Âu người Mỹ: *Thầy thuốc tây.*

thuốc tẩy *dt.* X. Thuốc xổ.

thuốc tẩy-độc *dt.* Thuốc trừ các biến-chứng bệnh phong-tình.

thuốc tễ *dt.* Thuốc viên mềm, dẻo.

thuốc tím *dt.* Hoá-chất màu tím dùng khử trùng.

thuốc tiêm *dt.* X. Thuốc chích.

thuốc tiên *dt.* (truyền): Thuốc của tiên nấu, uống vô hết bệnh liền // (R) Thuốc thật hay: *Nam cho thấy mặt nhau luôn, Thấy thời khoẻ mạnh, thuốc tiên không bằng CD.*

thuốc tiêu *dt.* Thuốc uống cho dễ tiêu-hoá thức ăn.

thuốc tiêu xổ *dt.* Thứ thuốc tiêu hễ uống nhiều thì xổ.

thuốc thang *dt.* Thuốc do nhiều vị thuốc nam hay bắc hợp lại, để sắc uống: *Uống thuốc thang rất đắng* // *đt. Clg.* Thang thuốc, chữa trị bằng thuốc: *Xin nghỉ để thuốc thang cho mạnh.*

thuốc trặc *dt.* (thực): Cây cao lối 1m, có gân màu tím đen, lá xanh đậm, hoa trắng có đốm tím, lá và rễ trị được bệnh nhức mỏi và tê-thấp (*justicia gendarussa*).

thuốc viên *dt.* Thuốc hoàn.

thuốc xổ *dt. Clg.* Thuốc tẩy, thuốc uống vô để ỉa sạch cứt trong ruột.

thuốc xông *dt.* Thuốc nấu để xông hơi cho ra mồ-hôi, nhẹ mình, trị cảm hoặc xông khói cho thông mũi.

THUỐC *dt.* Cây-cỏ có nhựa kích-thích thần-kinh, phần nhiều được dùng hút khói: *Ghiền thuốc, hút thuốc, mồi thuốc, say thuốc, tưới thuốc, ủ thuốc, xắt thuốc, xé thuốc, xỉa thuốc, vấn thuốc, thuốc Cẩm-lệ, thuốc Gò-vấp...*

thuốc ăn *dt. Clg.* Thuốc xỉa, thuốc lá ủ rồi xắt, làm thành bánh, rê hay súc để hút khói hay chà răng khi ăn trầu.

thuốc bánh *dt.* Thuốc lá làm thành bánh dài, nhiều lớp.

thuốc chạy *dt.* Cây thuốc lá còn dưới đất, lá héo, úa vàng.

thuốc chậm lửa *dt.* Thuốc hút cháy chậm, hay tắt.

thuốc chân *dt.* Thuốc lá bẻ dưới gốc, không được ngon.

thuốc chè *dt. Clg.* Thuốc trà hay thuốc lào, thứ thuốc lá thật ngon, xé bỏ hết gân và mắt rồi xắt thật mảnh sợi để hút điếu-bình.

thuốc chòi *dt.* Thuốc hút hay thuốc xỉa xắt bằng lá chòi cây thuốc lá mọc kỳ nhì sau khi đã bẻ kỳ nhất, không ngon.

thuốc dở *dt.* Thuốc lá thuộc hạng không ngon.

thuốc điếu *dt.* Thuốc lá xé vụn ra vấn thành điếu để hút.

thuốc đọt *dt.* Thuốc lá hái trên đọt, tương-đối ngon hơn cả.

thuốc đùm *dt.* Thuốc lá xắt rồi làm thành miếng vuông lối 8 cm mỗi cạnh, dày lối 1 cm, thường là thuốc Cao-mên.

thuốc hàng-yên *dt.* Á-phiện (nha-phiến) hạng vừa, không ngon không dở.

thuốc hút *dt.* Thuốc lá dùng hút khói (X. Thuốc lá).

thuốc y *dt.* Á-phiện (nha-phiến) nguyên-chất, vít ra nướng rồi hút, không trộn với nhựa (xái): *Hút thuốc y ít đã hơn thuốc trộn.*

thuốc lá *dt.* Lá thuốc còn nguyên: *Xé thuốc lá, xắt thuốc lá* // (thực) *Clg.* Thuốc hút và Thuốc xỉa, loại cây cao từ 1 tới 2m., không nhánh, lá to có lông trịnh, hoa hường, nang mỏng có nhiều hột nhỏ; lá già bẻ vô ủ trong nhà vài đêm cho vàng mới xắt rồi trải trên liếp phơi nắng; lá thuốc có một chất tinh-dầu gọi là *nicôtianin,* vài chất acit như *citric, nicôtinic, tabacôtannic* và nhiều chất alcalôit trong ấy có *nicôtin* là phần chính, rất độc đối với các hạch giao-cảm thần-kinh (*Nicotiana tabacum*).

thuốc lào *dt.* X. Thuốc chè.

thuốc lạt *dt.* Thuốc dở, khói lạt, hút không đã.

thuốc lòng ống *dt.* Thứ thuốc ngon do lá bẻ giữa thân cây làm ra.

thuốc lót *dt.* Thuốc pha trộn nhiều thứ, hút hoặc xỉa không ngon.

thuốc ngon *dt.* Thuốc hút có nhiều nhựa mà thơm hoặc xỉa thật cay: *Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu tng.*

thuốc nhạm lửa *dt.* Thứ thuốc hút đốt mau cháy, không tắt nửa chừng.

thuốc nhỏ tám *dt.* Á-phiện (nha-phiến) nấu kỹ, bọt thật nhỏ, thuộc thứ ngon, mắc tiền.

thuốc phèn *dt.* Thuốc lá trồng nơi đất có phèn, hút hay tắt.

thuốc phiện *dt.* X. A-phiến.

thuốc rê *dt.* Thuốc lá ủ, xắt rồi làm thành miếng thật mỏng, thường không ngon.

thuốc rời *dt.* Thuốc lá xắt vụn có cả mắt và gân lá để hút ống cối.

thuốc sống *dt.* Thuốc lá dùng xỉa khi ăn trầu hoặc ngậm cho ra nước (Triều-châu) : *Xỉa thuốc sống.*

thuốc súc *dt.* Thuốc lá xắt rồi làm thành súc to (thay vì làm thành bánh hay rê).

thuốc tai *dt.* Thuốc do lá mọc kỳ ba, ở nách lá thuốc chồi, dở hơn thuốc chồi.

thuốc tàn *dt.* Điếu thuốc hút gần hết, đã tắt // *(B)* Bậc chót, rốt-cùng : *Chạy dở, lượm thuốc tàn.*

thuốc Tàu *dt.* Thuốc lá bên Tàu được xé bỏ hết mắt và gân lá, xắt thật mành sợi để hút với điếu-bình (đôi khi cũng vấn).

thuốc tây *dt.* Thuốc lá vấn bằng máy và vô bao bán ra hút : *Lên Sài-gòn hút thuốc tây, uống nước máy.*

thuốc to cái *dt.* Thuốc lá xắt to sợi và có lộn mắt và gân lá.

thuốc thơm *dt.* Thuốc điếu giống *Virginie*, khói thật thơm.

thuốc thượng-yên *dt.* Á-phiện (nha-phiến) thứ tốt hơn hết.

thuốc trà *dt.* X. Thuốc chè.

thuốc trộn *dt.* X. Thuốc lút // Thuốc phiện trộn với nhựa (xái) rồi sưởng hút.

thuốc vấn *dt.* Thuốc lá tự mình vấn lấy mà hút : *Hút thuốc vấn.*

thuốc xì-gà *dt.* Thuốc lá xé bỏ mắt và gân rồi vấn thành điếu to để hút.

thuốc xỉa *dt.* Thuốc bánh hay thuốc rê xé rời ra dùng xỉa (chà răng) khi ăn trầu hoặc ngậm cho ra nước (người Triều-châu).

THUỐC *dt.* Than của một một vài thứ gỗ xốp cà chung với một vài chất hoá-học để làm chất nổ : *Cà thuốc, dồn thuốc.*

thuốc đạn *dt. Cg.* Đạn dược, tiếng gọi chung các thứ đạn dùng bắn súng và các chất nổ giết người : *Bắn hết thuốc đạn.*

thuốc nổ *dt.* Chất nổ cà nhuyễn để dồn vô vỏ đạn, vỏ bom.

thuốc pháo *dt.* Chất nổ cà nhuyễn để làm pháo đốt.

thuốc súng *dt.* Chất nổ cà nhuyễn để dồn đạn bắn súng.

THUỐC *dt.* Chất màu dùng nhuộm hay vẽ : *Nước thuốc, thuốc nhuộm, thuốc màu, thuốc vẽ.*

thuốc xỉa *dt.* Nước thuốc dùng xỉa vào răng cho đen.

THUỘC *đt.* Nhớ hết đến đọc mò lại được : *Học cho thuộc* // Quen, thông-thạo : *Quen thuộc, thành-thuộc, thông-thuộc* // Ngâm với nước thuốc cho chín, cho mềm : *Da thuộc.*

thuộc bài *đt.* Có thể đọc bài học lại trôi-chảy mà không cần trông vào chữ : *Trò nào thuộc bài, giơ tay lên !*

thuộc chừng *đt.* Nhớ phần đại-khái : *Đường đó tôi chỉ thuộc chừng, có thể đi tới chỗ nhưng không chỉ ai được.*

thuộc da *đt.* Ngâm da thú còn tươi để cạo sạch lông dưới hồ nước có vôi trắng, với cà hoặc với hoá-chất để chín và mềm da.

thuộc đường *đt.* Nhớ đường đi tới một nơi nào : *Ai thuộc đường đi trước.*

thuộc giập-giập *đt.* X. Thuộc lam-nham.

thuộc lam-nham *đt.* Nhớ qua-loa, chỗ nhớ chỗ quên, đọc mò không trôi-chảy : *Học-hành gì chỉ thuộc lam-nham !*

thuộc làu *đt.* Nhớ hết từ đầu tới cuối không sót một chi-tiết hay một tiếng nào, có thể đọc mò lại thật trôi-chảy.

thuộc lòng *bt.* Nằm lòng, nhớ hết, có thể đọc lại hay thuật lại không sót : *Học thuộc lòng, bài thuộc lòng ; thuộc lòng hết việc đó.*

thuộc lối *đt.* Biết lối chính để tới gần chỗ đó chớ không biết hẳn chỗ nào, nhà nào.

thuộc mớ-mớ *đt. Nh.* Thuộc lam-nham.

thuộc mưa-mứa *đt. Nh.* Thuộc lam-nham.

thuộc ngách *đt.* Biết hết hang ngách, mánh-khoé, ngón gian-xảo của người : *Đã thuộc ngách chúng thì không còn sợ chúng nữa.*

thuộc nhấm-mớ *đt. Nh.* Thuộc lam-nham.

thuộc qua-loa *đt. Nh.* Thuộc lam-nham.

thuộc tẩy *đt.* Biết rõ bề trong, việc kín, tông-tích của người.

THUỘC *trt.* Về phần người nào hay việc nào : *Cái đó thuộc vấn-đề tâm-lý ; việc đó thuộc tôi trông-nom* // Nhập vào, phụ theo : *Lệ-thuộc, phụ-thuộc* // *dt.* Bà-con trong họ : *Gia-thuộc, quyến-thuộc, tộc-thuộc, thân-thuộc.*

thuộc-binh *dt.* Quân lính dưới quyền một sĩ-quan hay một đơn-vị lớn nào.

thuộc-địa *dt.* Nước hay một phần đất của một nước bị nước khác chiếm để cai-trị : *Miền nam Việt-nam là thuộc-địa của Pháp*

từ 1862 tới 1956.

thuộc-hạ *dt.* Bộ-hạ, người dưới quyền sai-khiến: *Nhà quan thường có nhiều thuộc-hạ.*

thuộc-hạt *dt.* Hạt nhỏ trong một hạt lớn: *Có lúc, Vũng-tàu là thuộc-hạt của tỉnh Bà-rịa.*

thuộc-lại *dt.* Quan-lại dưới quyền chỉ-huy một viên quan đầu sở: *Thuộc-lại của viên tri-huyện.*

thuộc-liêu *dt.* Nh. Thuộc-lại.

thuộc-nhân *dt.* Người nhà, kẻ tay sai.

thuộc-phụ *dt.* Vợ bé, vợ lẽ.

thuộc-quan *dt.* Viên quan dưới quyền chỉ-huy một viên quan khác.

thuộc quyền *trt.* Dưới quyền, về quyền: *Toán thợ đó thuộc quyền điều-khiển của chú Cai kia.*

thuộc-quốc *dt.* Nước thuộc-địa.

thuộc-tính *dt.* Tính-cách lệ-thuộc của một vật đối với một vật khác: *Thuộc-tính của mặt trăng là đi vòng quanh trái đất* // *(Phật)* Tính riêng của một vật có tri-thức: *Ngũ-uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là năm thuộc-tính của vật có tri-thức, như con người chẳng hạn.*

thuộc về *trt.* Về phần: *Cha mẹ chết, gia-tài thuộc về con-cái hưởng cũng như tội-lỗi đứa con vị-thành-niên thuộc về cha mẹ chịu.*

thuộc-viên *dt.* Nhân-viên hành-sự, không ở cấp chỉ-huy.

THUỒI-LUỒI *tt.* X. Trơ thuồi-luồi.

THUỘI *trt.* X. Nói thuội.

THUÔN *tt.* *Clg.* Thon, tóp nhỏ lần-lần, hình những vật đầu nhỏ: *Hình thuôn.*

thuôn-thuôn *tt.* Thon-thon, hơi thuôn // *trt.* Chậm-chận: *Đi thuôn-thuôn.*

thuôn-thuốn *tt.* Hơi nhọn đầu.

THUÔN *dt.* Món canh thịt: *Thuôn chim.*

THUỒN *dt.* X. Thồn // *(lóng)* Trao lẹ vật cắp được cho đồng-bọn để phi-tang: *Nó thuồn mất cho thằng nào rồi!*

THUỐN *dt.* Ống đồng vạt xéo cho nhọn đầu dùng xăm vào bao gạo để lấy gạo xem kiểu: *Cây thuốn, ống thuốn* // *(R) dt.* Xăm vào bao gạo để lấy gạo kiểu: *Đi thuốn, thuốn gạo.*

THUỐN *tt.* Nhọn.

thuốn đầu *tt.* Nhọn đầu, có một đầu nhọn.

thuốn-thuốn *tt.* X. Thuôn-thuốn

THUÔNG *dt.* Xua, đuổi đi.

thuông-đuổi *dt.* Xua đuổi, đuổng đuổi

THUỒNG-LUỒNG *dt.* *(động)* Giống cá to mình dài như rắn, thường ở biển-hồ // *(thth)* Giống lươn mình ngắn, hay chui đầu khi bò chớ không ngóc như lươn thường.

THUỔNG *dt.* *Clg.* Xuổng, vật đào đất, xắn đất, lưỡi bằng sắt mỏng và bằng, cán dài: *Cái thuổng.*

THUỞ *dt.* *Clg.* Thủa, khi, lúc, đêm ngày giờ: *Đời thuở nào; mấy thuở được vậy; ăn theo thuở, ở theo thì; Thương em thuở áo mới may, Bây-giờ áo đã thay tay vá quàng CD* // *(R)* Dịp tốt: *Ngàn năm một thuở.*

thuở bình-sanh *dt.* Lúc ở đời // *(R)* Thường-thường, ngày thường: *Thuở bình-sanh, va không uống mấy nhiều rượu.*

thuở nay *trt.* Từ xưa đến nay: *Thuở nay, người có học ai lại gọi vợ bằng mầy.*

thuở nào! *trt.* Đời nào! Tiếng bảo không bao-giờ có: *Có lần nào nó đến thăm mình không? — Thuở nào!*

thuở nhỏ *trt.* Lúc còn trẻ tuổi: *Thuở nhỏ, Đinh-bộ-Lĩnh đã tỏ ra có máu anh-hùng rồi.*

thuở trước *trt.* Hồi trước, đời trước: *Thuở trước, đâu có xe hơi và máy-bay như bây giờ.*

thuở xuân-xanh *dt.* Hồi còn trẻ: *Thuở xuân-xanh, ông ấy cũng lừng-lẫy lắm.*

thuở xưa *dt.* Hồi xưa, đời xưa: *Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò? CD.*

THƯ *dt.* Viết (X. Thơ) // *(truyền)* Dùng tà-thuật đặt một món đồ vào người kẻ khác cốt làm cho kẻ ấy đau ốm đến chết: *Bị thư; thư cho lớn bụng* // *(lóng)* Ăn-cắp mất: *Ai thư mất cây bút máy rồi* // *dt.* Món đồ được thư vào người kẻ khác: *Nếu bịnh sinh ra vì có người Mường người Mọi thư vật gì vào thân-thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được VHSC* // *dt.* Sách, tin trên giấy (X. thơ).

thư phù *dt.* Họa bùa, vẽ chữ bùa: *Thư phù trấn quỷ.*

THƯ *trt.* *Clg.* Thơ, duỗi ra // *(B) a)* Rảnh-rang, thong-thả, không bó-buộc, gấp-rút:

Đỡ rầy, việc đã thư ; b) Nhân cho, hoãn lại, để từ-từ : *Thư cho món nợ ít lâu.*

thư-sướng tt. Rộng-rãi, rống thông // (B) Khoan-khoái, dễ chịu.

thư-từ tt. Chầm-rãi, thong-thả.

thư-thái tt. Clg. Thơ-thới, nhẹ-nhàng, thoải-mái : *Thư-thái trong lòng.*

thư-thư trt. Từ-từ, thong-thả // Lờ-đờ, thể nước chảy yếu.

thư-trì trt. Chuyển-vận, chậm-chạp.

THƯ tt. Mái, cái, giống sinh đẻ : *Anh-thư.*

thư-hoa dt. (thực) Hoa cái, hoa có ròng nhuỵ cái.

thư-hùng tt. Cái và đực, mái và trống // (R) Còn mất, được thua : *Quyết định thư-hùng.*

thư-hùng-kiếm dt. Song-kiếm, cặp gươm có thanh trống thanh mái hồi xưa.

thư-nhị dt. (thực) Nhuỵ cái của hoa.

thư-thanh dt. Giọng thấp, giọng đàn-bà.

THƯ dt. Nhọt, mụt độc nổi trong thân-thể : *Âm-thư, ung-thư ; tiền ung-thư, hậu phát-bối.*

THƯ-CƯU dt. Tên một giống chim ăn cá.

THƯ-HOÀNG dt. Vị thuốc dùng làm thuốc vẽ (gomme-gutte).

THƯ-PHÙ dt. (Đv) : Con vịt.

THỪ trt. Đờ, trân, im-lặng và ngó ngay tới, không day-trở : *Ngồi thừ ra đó.*

thừ người trt. Đờ người, trơ người, chết trân một chỗ : *Hay tin dữ, anh đứng thừ người giây lâu.*

THỨ dt. Hạng, bậc, tiếng chỉ người hay vật ở trước sau : *Ngôi thứ, bình-thứ ; người anh thứ tư, ngày thứ ba, năm thứ nhì ; Thứ nhứt vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn* CD // Loại, món, tiếng phân-biệt xấu tốt, giỏi dở : *Thứ tốt, thứ xấu ; Người năm bảy thứ, của ba bốn loài* CD // Lần, phen : *Xin dung cho nhứt thứ* // Chỗ ở dọc đường : *Đỗ-thứ, khách-thứ, lữ-thứ, quân-thứ* // Thứ-phi gọi tắt : *Bà thứ* // tt. Dưới, thuộc bậc nhì : *Anh thứ, con trai thứ* // (lóng) dt. Loài, quân, tiếng mắng hay khi-dể người : *Cái thứ gì mà khó xài khó biểu quá!*

thứ-bậc (bực) dt. Địa-vị trên dưới, trước sau : *Ngồi theo thứ-bậc.*

thứ-diệp dt. (thực) : Loại lá phụ bậc nhất của một lá kép (X. Lá kép).

thứ-đẳng dt. Bậc dưới, từ bậc nhì trở xuống.

thứ-đệ dt. Nh. Thứ-bậc : *Tuần-tự theo thứ-đệ.*

thứ đến trt. Kế đến, đến phiên, lời mở câu kể, điều kế, người kế : *Mở đầu, một bài hợp-ca ; thứ đến, họ diễn một vở kịch.*

thứ-hạng dt. Hạng vừa, từ hạng nhì trở xuống : *Các thứ-hạng không được thưởng* // Nh. Thứ bậc.

thứ-lớp dt. Thứ nào theo thứ nấy, có đầu có đuôi, không lộn-xộn : *Đã-đạo để có thứ-lớp ; Công-việc sắp-đặt có thứ-lớp.*

thứ-nam dt. Con trai giữa, kể từ đứa thứ nhì sấp xuống.

thứ-nữ dt. Con gái giữa, kể từ đứa thứ nhì sấp xuống.

thứ-phi dt. Vợ lẽ của vua : *Chánh-hậu và thứ-phi.*

thứ-phòng dt. Buồng thứ hai // (R) Vợ lẽ.

thứ-tự dt. Lớp-lang, cách đặt-để có trước có sau, món nào việc nào theo món nấy việc nấy : *Người có thứ-tự không mất thì-giờ vô-ích.*

thứ-tử dt. Con giữa, từ đứa thứ hai trở xuống.

thứ-thất dt. Nh. Thứ-phòng.

thứ-trưởng dt. Phó tổng-trưởng, người phụ-tá tổng-trưởng cầm đầu một bộ trong chánh-phủ : *Thứ-trưởng ngoại-giao.*

thứ-vị dt. Trật-tự, ngôi-thứ, thứ-bậc trên dưới của một tập-thể, một nhóm người có tổ-chức.

THỨ tt. Đông, nhiều, số đông : *Chúng-thứ, lê-thứ, thần-thứ* // trt. Hầu, gần như.

thứ-cơ trt. Ngõ hầu, hầu cho ; gần như ; hoặc là.

thứ-chính dt. Việc chăn dân, trị dân, lo cho dân : *Cầm quyền thứ-chính.*

thứ-dân dt. Clg. Dân thứ, dân đen, tiếng gồm chung dân trong nước : *Lo cho thứ-dân no ấm.*

thứ-nhân dt. Người người, tiếng gọi chung người trong nước.

thứ-vụ dt. Việc linh-tinh, lặt-vặt : *Phòng thứ-vụ.*

THỨ dt. Tha cho, bỏ qua, không chấp-nhứt : *Dung-thứ, miễn-thứ, nhiêu-thứ, tha-thứ.*

thứ cho dt. Dung cho, tha cho, bỏ qua cho, rộng-lượng mà không chấp-nhứt, không trừng-trị.

thứ-dung (dong) *đt.* X. Dung-thứ.

thứ lỗi *đt.* Tha lỗi, không chấp-nhứt, không bắt lỗi: *Xin quý vị thứ lỗi cho.*

thứ mạng *đt.* Dung cho mạng sống, tha giết.

thứ tay *đt.* Nới tay, bớt làm dữ, không đánh-đập: *Thứ tay cho đứa con lỡ dại.*

thứ tình *đt.* Nghĩ tình, rộng tình tha-thứ.

thứ-tha *đt.* X. Tha-thứ.

THỬ *đt.* Nhóng, dò xem ra sao: *Thử áo, Trang-tử thử vợ; Vàng thì thử lửa thử than, Chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời CD* // *trt.* Nếm trước một chút xem sau: *Ăn thử, dùng thử, hỏi thử, ướm thử; Cô cũng sống mấy mươi năm, Thử xem thửa ruộng mấy trăm người cày CD.*

thử bụng *đt.* Giả-vờ coi lòng dạ người ta ra sao: *Thử bụng anh em coi tốt xấu thế nào.*

thử coi *trt.* Để xem ra thế nào: *Đánh thử coi; làm thử coi.*

thử dây *đt.* Dạo vài câu coi dây đờn có đúng giọng không.

thử đàm *đt.* Tìm chứng bịnh bằng cách xem trong đàm có thứ vi-trùng gì.

thử ý *đt.* Giả-vờ dò ý người: *Ra đi để thử ý vợ con coi chúng thương ghét thế nào.*

thử lòng *đt.* Nh. Thử ý.

thử lửa *đt.* Dùng lửa đốt xem thiệt giả, cao thấp thế nào: *Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng CD.* // (B) Đọ sức, tranh tài: *Cuộc thử lửa giữa hai võ-sĩ, giữa hai hội banh.*

thử máu *đt.* Tìm vi-trùng trong máu để đoán chứng bịnh.

thử mắt *đt.* Thử cho biết sức trông của cặp mắt đến độ nào: *Mua kiếng (kính) phải thử mắt.*

thử phẩn *đt.* Tìm chứng bịnh bằng cách xem trong phẩn có thứ vi-trùng gì.

thử sức *đt.* Đọ sức, tranh nhau coi ai mạnh hơn: *Hai người thử sức bằng cách đẩy cây* // (R) Nh. Thử tài.

thử tài *đt.* Đưa người vào vòng, vào việc để xem cái tài người ấy ra sao // Tranh nhau về tài sức, tài nghề.

thử tình *đt.* Ướm xem lòng dạ, tình-cảm ra sao: *Nói chơi để thử tình hắn vậy chớ tôi đâu quyết ăn thua.*

thử-thách *đt.* Dò xem có phải, có đúng không // *dt.* Sự thử: *Sẵn-sàng trước mọi thử-thách* // (R) Đường đời gay-go, sự trở-ngại: *Trước thử-thách của cuộc đời, ta cần bền chí.*

thử xem *đt.* Xem thử, xem coi ra sao: *Thử xem con tạo xoay vần đến đâu K.* // Nh. Thử coi.

THỬ *trt.* Ấy, cái ấy, như thế: *Bỉ thử, đáo thử, như thử.*

thử-lý *dt.* Lẽ ấy, việc nầy.

thử-sự *dt.* Việc ấy, việc nầy.

thử-tâm *dt.* Lòng nầy.

thử-thứ *dt.* Phen nầy, lần nầy.

THỬ *dt.* Con chuột: *Bạch-thử, dã-thử, gia-thử, hoả-thử, phi-thử, tùng-thử, truyện Trinh-thử.*

thử-dịch *dt.* Bịnh dịch-hạch (do rận trong lông chuột cắn mà sanh ra).

thử-độn *đt.* Trốn chui trốn nhủi (như chuột).

thử-mục *dt.* Mắt chuột // *tt.* Nhát-nhúa, hay sợ-sệt, hay láo-liên.

thử-nhĩ *dt.* Tai chuột // (thực) Bèo tai-chuột, có 3 khía, 2 khía nổi, một khía chìm đâm tia ra như rễ, nang-quần ở nách lá, mang tiểu-bào-tử-nang và đại-bào-tử-nang *(Salvinia cucullata).*

THỬ *dt.* Nắng, nóng: *Cảm thử, chưng thử, đại-thử, nhục-thử, tiểu-thử, thương-thử, trúng thử.*

thử-giả *dt.* Nghỉ hè, cuộc nghỉ làm việc hay nghỉ học để trốn nắng trong mùa hè.

thử-yết *dt.* Bịnh trúng nắng.

thử-khí *dt.* Hơi nóng, khí trời nóng-nực.

thử-thấp *tt.* Nóng và ẩm-ướt // Bịnh cảm phát ra nóng-lạnh cùng đau nhức mình-mẩy khi trời đang nắng nóng rồi mưa xuống.

THỰ *dt.* Nhà quan-quyền: *Dinh-thự* // *đt.* Ký tên, lãnh lấy, quyền-hạn của quan: *Phó thự.*

thự-biện *đt.* Thay thế người để làm tạm công-việc gì.

thự-danh *đt.* Ký tên chịu trách-nhiệm.

thự-lý *dt.* Nh. Thự-biện.

thự-phán *đt.* Ký tên và đề nghị.

THỰ *dt.* Trại ruộng, nhà cất riêng để nghỉ mát ở đồng ruộng // (R) Nhà đẹp, kiểu bánh ếch hoặc nóc bằng: *Biệt-thự.*

THƯA *đt.* Bày-tỏ, cho hay cách lễ-phép: *Đi thưa về trình; Thưa rằng thanh-khí xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên K* // Dạ, đáp lại, lên tiếng: *Hỏi thì nói, gọi thì thưa* // Kiện,

thưa-tố, tố-cáo), vạch việc trái phép người khác hay tỏ nỗi oan của mình với người có quyền phân-xử : *Đi thưa, kiện thưa, làm đơn thưa ; thưa cò, thưa làng, thưa thầy, thưa cô* // trt. Bẩm, tiếng lễ phép khi mở lời với người trên trước : *Thưa ông, thưa bà ; Hỏi thăm đến ngõ thì vào, Tay đặt gánh xuống, miệng chào : Thưa anh ! CD.*

thưa bày *đt.* Bày-tỏ cách cung-kính : *Đến xin thưa bày ông chút việc.*

thưa chường *đt. Nh.* Thưa bày.

thưa gởi *đt.* Bày-tỏ sự tình : *Cúi xin thưa gởi đôi lời* // *Nh.* Thưa kiện : *Việc nhỏ mọn, thưa gởi làm chi.*

thưa kiện *đt.* Xin nhà cầm quyền phân-xử một việc có thiệt-hại đến mình hay trừng-trị người đã làm thiệt-hại mình : *Thưa kiện lòng-dòng.*

thưa miệng *đt.* Thưa với làng, với quan bằng miệng, không làm đơn, việc oan-ức hay thiệt-hại của mình.

thưa qua *đt.* Bày-tỏ ra cách cung-kính : *Xin thưa qua câu chuyện.*

thưa-thốt *đt.* Bày-tỏ, nói ra : *Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe tng.*

thưa trình *đt. Nh.* Thưa bày.

THƯA *tt. Clg.* Sưa, hở nhiều, dang xa, không dày không khít : *Lược thưa, hàng thưa, rổ thưa ; lấy vải thưa che mắt thánh ; nhặt che mưa, thưa che gió tng* // *(R)* Vắng, có ít, rải-rác : *Lưa-thưa, rạp thưa khán-giả, quán thưa khách, nơi đó thưa nhà* // trt. Cách khoảng xa : *Đan thưa, may thưa ; Cấy thưa thừa thóc tng* // tt. Thật-thà, dở : *Con tôi nó thưa lắm, xin nhờ anh chị dạy giùm.*

thưa công ăn việc làm *tt.* Dở, chậm, ít biết việc làm, vụng-về trong việc nhà cửa, bếp-núc.

thưa dân *tt.* Có ít dân, nói về một địa-phương, một xứ ít người ở : *Làng đó thưa dân.*

thưa đốt *tt.* Cách nhiều năm mới sanh một lần : *Người đàn-bà thưa đốt.*

thưa khách *tt.* Ế-ẩm, có ít khách đến chơi, đến mua hàng : *Quán thưa khách, nhà thưa khách.*

thưa lóng *tt.* X. Dao lóng.

thưa lông *tt.* Có lông mọc lưa-thưa, rất ít lông : *Trâu thưa lông hơn bò.*

thưa lời nói *tt.* Ít nói ; nói không khéo ; không mồi-miếng : *Con tôi nó thưa lời nói lắm.*

thưa mối-hàng *tt.* Ế-ẩm, có ít người đến mua : *Đầu tháng giêng, tiệm nào cũng thưa mối-hàng.*

thưa mũi *trt.* May lược, may cách khoảng xa, không dột nhặt : *May thưa mũi.*

thưa người *tt.* Có ít người : *Đám thưa người.*

thưa nhà *tt.* Có ít nhà, xa lắm mới có một cái nhà : *Xóm đó thưa nhà.*

thưa-rếch (rích) *bt.* Rất thưa, có rất ít ; rất dở việc làm : *Hàng thưa-rếch, cái rổ thưa rếch ; trong rạp thưa-rếch ; dụng con vợ thưa-rếch.*

thưa-rếch thưa-rắc *tt. Nh.* Thưa-rếch (tiếng nhấn mạnh).

thưa-rểu *bt. Nh.* Thưa rếch.

thưa-rểu thưa-rảo *bt. Nh.* Thưa-rếch (tiếng nhấn mạnh).

thưa sao *tt.* Có ít sao trên trời : *Mau sao thì mưa, thưa sao thì nắng tng.*

thưa-thớt *bt.* Dở, vụng-về : *Phải con dâu thưa-thớt ; thưa-thớt việc làm ; nói-năng thưa-thớt* // *(B)* Lãnh-đạm, lạt-lẽo : *Dám xa-xôi mặt mà thưa-thớt lòng K.*

thưa vắng *tt.* Vắng-vẻ, ít người, ít nhà : *Ở chỗ thưa vắng.*

THỪA *tt.* Dư ra ; quá số định : *Cơm thừa canh cặn ; Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu ; Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Lấy chân đạp xuống chẳng chơi hoa thừa* // trt. Đã nhiều, có nhiều, quá nhiều : *Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa K* // Chán quá lắm : *Việc ấy, tôi thừa hiểu* // Thêm-thắt, thêu-dệt, quá sự thật : *Nói thêm nói thừa.*

thừa ăn *tt.* Dư ăn dư để, khá, có tiền để dành : *Nhà thừa ăn.*

thừa ăn thừa mặc *tt. Nh.* Thừa ăn (tiếng nhấn mạnh.)

thừa công *tt.* Rảnh-rỗi, có ngày-giờ ở không : *Ai thừa công đi làm việc thiên-hạ ?*

thừa hơi *tt.* Có làn hơi dài, đã dứt câu mà còn ngân, còn kéo dài : *Cô đào thừa hơi* // Chịu khó nói : *Ai thừa hơi mà xin-xỏ ?*

thừa-lừa *tt.* X. Thười-lười.

thừa mối *trt.* Dư ra một đoạn sau khi đã buộc chặt, đã gút lại : *Buộc thừa mối.*

thừa-thãi *bt.* Dư chán : *Của tiền thừa-thãi ; ăn tiêu thừa-thãi.*

thừa-ứa *tt.* Dư-dật, không hết : *Đồ-ăn còn thừa-ứa.*

thừa vú *tt.* Dư ra, không có vú để bú sữa, nói về heo sinh nhiều con, con sau rốt nhỏ, yếu không giành được vú mẹ vừa đủ số cho các con to, mạnh : *Con heo thừa vú* // *(lóng)* Hậu-bổ, dự-khuyết, chỉ người thi đậu hạng dưới, phải đợi có chỗ trống mới được gọi : *Ký-lục thừa vú.*

THỪA *bt.* Nương theo, dựa vào, nhân dịp : *Thừa nước đục thả câu* // Nhân lên : *Thừa-số* // Cỡi : *Thừa long.*

thừa-cơ *đt.* Nhân-dịp, chụp cơ-hội, nhân lúc thuận-tiện cho mình hoặc lúc người khác sơ-hở : *Thừa-cơ lấy trộm.*

thừa-gián *đt.* Nh. Thừa-hư.

thừa-hư *đt.* Nhân lúc vô-ý của người : *Thừa-hư đánh úp.*

thừa-hứng *đt.* Nhân khi cao-hứng : *Việc làm thừa-hứng.*

thừa-kích *đt.* Nhân sơ-hở (của bên địch) mà đánh.

thừa khi *trt.* Nhân lúc, sẵn cái lúc thuận-tiện : *Thừa khi chủ nhà đi vắng, nó đến ăn-cắp đồ.*

thừa long *đt.* Cỡi rồng // *(B)* Đẹp đôi, có chồng vừa ý.

thừa lúc *trt.* Nh. Thừa khi.

thừa nhàn *trt.* Nhân rảnh-rỗi, nhân khi thong-thả.

thừa-số *đt.* Những con số dùng nhân cho nhau : *30 x 10 = 300, vậy 30 và 10 là 2 thừa-số.*

thừa-thắng *trt.* Nhân cái thế thắng-trận, cái thế hơn người : *Thừa-thắng rượt theo giết hết quân địch.*

thừa-thế *trt.* Nhân cái thế thuận-lợi : *Thừa-thế làm dữ* // Có kinh-nghiệm, nhiều từng-trải, giỏi tráo-trở : *Tay thừa-thế.*

thừa-thời *đt.* X. Tuỳ thời.

thừa-trừ *đt.* Châm-chước, lấy dư bù thiếu, lấy hơn bù kém : *Luật thừa-trừ của tạo-hoá.*

thừa-ưa *trt.* Tình-cờ, bỗng khi không mà gặp, đúng lúc : *Thừa-ưa va đến chơi, tôi mới nói vụ đó với va* // Vô-tình, không có ý gì : *Nói thừa-ưa.*

thừa xa *đt.* Đi xe, ngồi xe đi đâu.

THỪA *đt.* Vâng theo, ưng chịu : *Khâm-thừa, phụng-thừa* // Nối, thay vào : *Thừa thượng tiếp hạ* (dõi trên nối dưới) // Điều-khiển, giữ-gìn.

thừa-ân *đt.* Chịu ơn : *Thừa-ân một giấc canh tà CO.*

thừa-biện *đt.* Vâng lệnh mà làm : *Thừa-biện công-vụ* // *dt.* Chức biện-sự xưa, quan 8 hay 9 phẩm : *Viên thừa-biện.*

thừa-dịch *tt.* Bị dịch-quyền, bị nhường một phần cho công-ích : *Phần dọc theo lộ của miếng đất đó là thừa-dịch (grevé de servitude).*

thừa-đề *dt.* Nối câu phá-đề (câu 1) mà vào bài, tên câu thứ 2 của bài thơ bát-cú.

thừa đức *đt.* Nhờ cái đức (của ông bà hay cha mẹ) : *Thừa đức tổ-tiên, con cháu được có cơm ăn.*

thừa-đương *đt.* Đảm-đương, cáng-đáng việc điều-khiển : *Thừa-đương nhiệm-vụ.*

thừa-gia *đt.* Cáng-đáng việc nhà, coi sóc và chỉ-huy hết trong ngoài.

thừa-giáo *đt.* Nh. Thọ-giáo.

thừa-hành *đt.* Vâng lệnh mà làm : *Thừa-hành phận-sự ; cấp thừa-hành.*

thừa-hoan *đt.* Vâng chịu vui-vẻ (khi gần được cha mẹ) : *Dưới gối thừa-hoan.*

thừa-hưởng *đt.* Hưởng tiếp, nối theo mà hưởng : *Thừa-hưởng gia-tài.*

thừa-kế *dt.* *(Pháp)* : Người đứng nhận sản-nghiệp và nợ-nần của người chết để lại *(héritier).*

thừa-kế bàng-hệ *dt.* Sự hưởng gia-tài và chịu trả nợ-nần của người chết vì dây liên-hệ bà-con như anh em, chú bác, v.v... *(succession collatérale).*

thừa-kế chính-thức *dt.* Người thừa-kế có tư-cách chính-thức như vợ có hôn-thú, con có khai-sinh... *(héritier légitime).*

thừa-kế di-chúc *dt.* Sự thừa-kế theo lời trối của người chết *(succession testamentaire)* // Những người thừa-kế có định phần sẵn theo tờ di-chúc lập khi người chủ tài-sản còn sống *(héritiers testamentaires).*

thừa-kế không di-chúc *dt.* Sự thừa-kế tính theo quyền-luật và tình lý, vì người chết không để di-chúc lại *(succession ab-intestat).*

thừa-kế tiền-định *dt.* Người thừa-kế gần hơn hết trong hàng thân-tộc hoặc người bà-con đàng-hoàng hơn hết được chỉ-định trước *(héritier présomptif).*

thừa-kế trực-tiếp *dt.* Sự thừa-kế theo trật-tự thân sơ theo luật định *(succession directe).*

thừa lệnh *đt.* Vâng lệnh, chịu sự sai-khiến của bề trên : *Thừa lệnh tập-nã của toà-án.*

thừa-lương *đt.* Hóng mát, ra chỗ trống hóng gió cho mát : *Hóng-cảnh thừa-lương.*

thừa-mạng *đt.* *Nh.* Thừa-lệnh.

thừa-nhận *đt.* Nhìn-nhận, ưng chịu: *Việc ấy, ai nấy đều thừa-nhận; đứa con vô-thừa-nhận.*

thừa-nhận sở-hữu tố-quyền *đt.* *(Pháp)*: Vụ xin làm chủ, xin toà nhận cho mình làm chủ một tài-sản, một sở đất, v.v... *(action péritoire).*

thừa-nhận theo luật *đt.* *(Pháp)*: Sự thừa-nhận một sự-kiện vì tính-cách hợp-pháp của nó, không kể sự thật ra sao *(reconnaissance de droit, de jure).*

thừa-nhận thực-thể *đt.* *(Pháp)*: Sự thừa-nhận một sự-kiện về tính-cách thiết-thực của nó, nhưng trên nguyên-tắc, chưa hợp-pháp *(reconnaissance de fait, de facto).*

thừa-phái *đt.* Người làm việc giấy-tờ ở các nha-môn xưa.

thừa-phát-lại *đt.* Trưởng-toà, người có tư-cách chuyển-đạt, thi-hành các án toà, lập vi-bằng những vụ phạm-phép tại-trận, v.v... *(huissier).*

thừa-phụng *đt.* Vâng lệnh trên.

thừa-quyền *đt.* *(Pháp)*: Tiếp nối quyền-hành với đầy-đủ tư-cách.

thừa-sai *đt.* Được phái đi làm một việc gì: *Được thừa-sai đi thu-thuế; người thừa-sai.*

thừa-tiếp *đt.* Tiếp-đãi, đón người vào nhà mình: *Hân-hạnh được thừa-tiếp ngài* ‖ Tiếp-nhận: *Thừa-tiếp công-văn.*

thừa-tự *đt.* Nối dòng, giữ việc hương-khói cho ông bà cha mẹ: *Đứa con thừa-tự; ăn thừa-tự.*

thừa-thọ (thụ) *đt.* Nhận chịu: *Thừa-thọ sự trừng-phạt.*

thừa-trần *dt.* *Cg.* Trần, tấm trần hay trần nhà, lớp ván ghép hoặc lưới sắt đúc tạn ngăn bụi dưới mái nhà.

thừa-trọng-tôn *dt.* Cháu nội trai lớn vai và lớn tuổi hơn hết lãnh việc hương-khói (thờ-phượng) ông bà (thay cha đã qua đời) (do câu *Đích-tôn thừa-trọng*).

THỪA *đt.* Giúp, phụ giúp, cứu giúp: *Huyện-thừa, phủ-thừa, tự-thừa.*

thừa-tướng *dt.* Người thay vua cầm-đầu bá-quan trị nước: *Tân thừa-tướng* ‖ *(lóng)* Thằng nịnh, tiếng chỉ kẻ hay gièm-siểm hại người: *Coi chừng thằng thừa-tướng đó!*

THỨA *đt.* X. Thớ và Sớ.

THỬA *dt.* Dám, miếng, tiếng gọi sở đất hay ruộng: *Cá công sống mấy ngàn năm, Thử coi thửa ruộng mấy trăm người cày CD.*

THỬA *đt.* Đặt, mướn người làm một công-việc nhất-định: *Thửa bộ bàn ghế.*

THỪA *trt.* Vậy, thế, như vậy, như thế, tiếng thay tình-trạng sự-việc vừa kể để khỏi lặp lại: *An thừa phận hèn, đành thừa mạng bạc, vâng thừa lệnh truyền; Cám hờn Vệ-Luật, Lý-Lăng. Làm cho lỗi thừa đạo hằng quân-thần CD.*

THỨC *đt.* Mở mắt luôn, không ngủ: *Còn thức, thức suốt đêm; Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân CD* ‖ Dậy, mở mắt hoặc không, nhưng hiểu biết và nhớ hết công-việc: *Báo thức, đánh thức, sấy thức* ‖ Gọi dậy; nhắc-nhở người mê-muội: *Thức nó dậy* (do « đánh thức » nói thúc).

thức dậy *đt.* Tỉnh giấc, hết ngủ nữa, dậy đi đứng, làm việc: *Cám thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao-xao đâm bàng CD.*

thức đêm *đt.* Thức trong đêm tối thay vì phải ngủ: *Thức đêm quá sanh bệnh.*

thức giấc *đt.* Thức khi đang ngủ ngon, giữa giấc ngủ: *Nửa đêm thức giấc.*

thức khuya *đt.* Thức mãi, đến khuya mới đi ngủ: *Đêm qua thức khuya quá, nên bữa nay nghe mệt.*

thức khuya dậy sớm *đt.* Thức đến khuya mới ngủ, và bắt-buộc dậy thật sớm, chỉ người chịu cực nhọc làm-lụng vất-vả.

thức nhắc *đt.* Thức luôn, không ngủ: *Thức nhắc canh-phòng.*

thức sáng đêm *đt.* Thức luôn cả đêm, từ đầu hôm đến sáng, không ngủ chút nào cả.

thức suốt đêm *đt.* *Nh.* Thức sáng đêm.

thức-tỉnh *đt.* Giác-ngộ, chỉ điều lầm-lạc, mê-muội của người, làm cho người tỉnh: *Thức-tỉnh đồng-bào.*

thức-thối *đt.* *(đ)* *Nh.* Thúc: *Thức-thối chi giờ này?*

thức trắng *đt.* Thức luôn, không ngủ được chút nào cả: *Thức trắng đêm nay.*

thức trường *đt.* Thức nhiều hơn ngủ, đêm nào cũng thế, bệnh mất ngủ: *Thức trường cả tháng nay.*

THỨC *dt.* Thứ, món, tiếng chỉ vật: *Mùng kè cho chỉ mùa đông, Mùa nào thức ấy*

cho chồng ra đi CD. // (R) Vẻ, màu sắc : *Thức bạc, thức trắng ; Hoa đèn càng tỏ thức hồng K* // Phép-tắc, kiểu-mẫu : *Cách-thức, chính-thức, hợp-thức, tân-thức, thể-thức, thường-thức ; Nhờ ngọn lửa hồng mới biết thức vàng cao CD.*

thức ăn *dt.* Đồ-ăn, món ăn, vật-thực : *Tiệm bán đủ thức ăn.*

thức-dạng *dt.* Hình-thức, kiểu-mẫu : *Thức-dạng hoa-hoè.*

thức-lệ *dt.* Thể-lệ, điều-lệ đặt ra để tuân theo : *Định thức-lệ.*

thức mặc *dt.* Áo quần, giày nón, đồ mặc trong mình.

thức thức *dt.* Món món, đủ thứ, nhiều món : *Buồng riêng thức thức phô-bày Htr.*

thức uống *dt.* Đồ uống, chỉ các thứ nước uống chơi, uống mát : *Thức ăn thức uống đều đủ.*

THỨC *dt.* Biết, hiểu : *Duy-thức, học-thức, kiến-thức, thần-thức, tri-thức, thường-thức ; Bất-thức thời-vụ* // Quen biết : *Quyến-thức* // Trông để hiểu : *Thưởng-thức, tri-thức.*

thức-biệt *dt.* Phân-biệt, hiểu-rành.

thức-đả *dt.* Phần hiểu biết, định-đoạt.

thức-đạt *dt.* Gồm hiểu rộng-rãi.

thức-độ *dt. Cg.* Thức-lượng, tầm hiểu-biết : *Thức-độ kém* // Trí-thức và độ-lượng : *Thức-độ hẹp-hòi.*

thức-giả *dt.* Người trí-thức, có học, thấy xa hiểu rộng : *Không sợ thức-giả chê cười !*

thức-lực *dt.* Sức hiểu-biết : *Thức-lực kém-cỏi* // Trí khôn và tài sức.

thức-lượng *dt. Nh.* Thức-độ.

thức-thời *dt.* Hiểu thời-thế : *Kẻ thức-thời ít hay cố-chấp.*

thức-uẩn *dt. (Phật)* Uẩn chót của Ngũ-uẩn, sự nhận biết, phân-biệt, duy-trì ảnh-tượng, kinh-nghiệm, duy-trì sinh-mạng.

thức-vực *dt.* Phạm-vi có thể hiểu tới, hiểu được.

THỰC *tt.* X. Thật và Thiệt // *dt. Cg.* Trạng, hai câu 3 và 4 trong bài thơ bát-cú, giải-thích đầu bài (đề) cho rõ-ràng : *Cặp thực.*

thực-cảm *dt. (triết)* : Cảm-giác do kinh-nghiệm ở sự-vật có thật mà ra.

thực-chất *dt.* Bản-chất thật của sự-vật.

thực-chứng *dt.* Bằng-chứng xác-thật, đúng-đắn.

thực-chứng-luận *dt. (triết)* : Thuyết chủ-trương dùng sự thật đã kinh-nghiệm làm cơ-sở để nghiên-cứu.

thực-dụng *tt.* Dùng vào việc thiết-thật, không phù-phiếm.

thực-dụng chủ-nghĩa *dt. (triết)* : Chủ-trương dùng hiệu-quả đã nắm sẵn làm tiêu-chuẩn cho chân-lý.

thực-định khế-ước *dt. (Pháp)* : X. Giao-hoán khế-ước.

thực-hành *dt.* Đem ra dùng, đem dùng trong công-việc : *Thực-hành lời hứa.*

thực-hiện *dt.* Đem một lý-thuyết, một lời nói hay hứa ra làm : *Thực-hiện một chủ-trương.*

thực-học *dt.* Cái học thật-tình để hiểu-biết, mở-mang trí-thức, cho tài-giỏi : *Người có thực-học.*

thực hư *tt.* Có hay không : *Xin cho biết thực hư về tin đồn ấy.*

thực-khố *dt.* Nhà kho chứa đồ thật-sự, riêng với phòng văn hay nhà ở của chủ xuất nhập-cảng.

thực-lục *dt.* Bản sử ghi chép những sự-tích của vua chúa : *Lê-triều thực-lục.*

thực-lực *dt.* Sức mạnh, thế-lực có thật : *Chánh-phủ có thực-lực.*

thực-nghiệm *bt.* Thử, xét xem có đúng như lý-thuyết, sách-vở không : *Khoa-học thực-nghiệm.*

thực-nghiệm-thất *dt.* Phòng thí-nghiệm.

thực-nghiệp *bt.* Nghề-nghiệp chuyên-môn : *Nhà thực-nghiệp, trường thực-nghiệp.*

thực-quyền *dt.* Quyền-hành thật-sự, không phải có tiếng trơn : *Chánh-phủ có thực-quyền.*

thực-sản *dt. (Pháp)* : Của nối, tài-sản thật-sự ngó thấy được như nhà, đất, vòng vàng...

thực-số *dt.* Số lượng món đồ, con số có kèm theo đồ-vật : *3 quyển sách, số 3 ấy là thực-số.*

thực-sự *dt.* Việc có thật : *Đó là một thực-sự không chối-cãi được* // *trt.* Ngay tình : *Anh tưởng vậy chớ thực-sự, tôi có làm vậy đâu.*

thực-tài *dt.* Tài-nghề hẳn-hoi, có thật : *Một tay thợ có thực-tài.*

thực-tại *dt.* Sự-vật hiện có trước mắt : *Trông thực-tại cũng hiểu được tương-lai như thế-nào* // *trt.* Hiện đang có : *Thực-tại, xứ có một cửa hàng đồ-sộ.*

thực-tang *dt.* Quả tang, tang-chứng rõ-ràng :

Bắt được thực-tang.

thực-tâm *dt.* Lòng thành-thật: *Quả vợ có thực-tâm làm nghĩa chớ không phải mua danh* // *trt.* Thật lòng, cách thành-thật: *Làm cách thực-tâm chớ không phải làm lấy có.*

thực-tập *dt.* Tập ngay trong công-việc làm cho quen, cho dạn: *Lớp thực-tập; thực-tập nghề dạy học trong lớp có đông-đủ học-trò theo thời-khắc-biểu của lớp học.*

thực-tế *dt.* Tình-hình có thật: *Trông vào thực-tế mà bàn chớ đừng đọc lý-thuyết suông* // *tt.* Thiết-thực, có thiệt: *Óc thực-tế.*

thực-tín *dt.* Tin đúng, tin-tức có thật, lời nói chắc-chắn: *Bằng vào thực-tín.*

thực-tình *dt.* Tình-hình có thật, việc có thật: *Đem thực-tình ra mà mổ-xẻ* // *trt.* Ngay tình, thành-thật: *Em có thương anh thì nói thực-tình, Đừng để anh lên xuống một mình bơ-vơ CD.*

thực-tiễn *dt.* Bước chân lên sự thật // *Nh.* Thực-hành: *Học xong, phải thực-tiễn ngay* // *bt. Nh.* Thực-tế: *Giá-trị thực-tiễn, nhắm ngay thực-tiễn.*

thực-tự *dt. Clg.* Chữ nặng, tiếng dùng trong câu đối gồm những tiếng có hình-thể đối nhau như: *Trời, đất, cây, cỏ, v.v...* khác với Hư-tự (chữ nhẹ).

thực-thà *tt.* X. Thật-thà.

thực-thể *dt.* Bản-chất, nội-dung, cái có thật bên trong.

thực-thể-luận *dt.* X. Bản-thể-luận.

thực-thụ *tt.* Thiệt-thọ, luôn, chánh-thức, không phải tạm: *Thơ-ký thực-thụ, vợ chồng thực-thụ.*

thực-trạng *dt.* Tình-trạng có thật, trạng-thái trước mắt: *Thực-trạng xã-hội; nhìn vào thực-trạng mà đau lòng.*

THỰC *dt.* Ăn: *Ẩm-thực, cầm-thực, dạ-thực, hàn-thực, hảo-thực, hoả-thực, lương-thực, tịch-thực, tiêu-thực, trúng-thực, vật-thực; Cố thực cực thân; Dân dĩ thực vi thiên* (dân lấy ăn làm trời).

thực-diêm *dt.* Muối, muối ăn.

thực-dục *dt.* Sự thèm ăn.

thực-đơn *dt.* Toa ăn, bản kê các món ăn hằng ngày.

thực-đường *dt.* Phòng ăn.

thực-khách *dt.* Người khách được mời tới ăn: *Thực-khách đông mà bàn ghế ít* // Người ở ăn nhờ và làm vây-cánh cho chủ nhà hồi xưa bên Tàu: *Nhà Mạnh-thường-quân thời Chiến-quốc chứa luôn-luôn tới 2.000 thực-khách.*

thực-liệu *dt.* Đồ-vật dùng nấu-nướng, như cá, thịt, rau, cải, gạo, muối...: *Lúc này, thực-liệu mắt-mỏ mà lương-bổng không tăng.*

thực-lực *dt.* Sức ăn (nhiều hay ít).

thực ngôn *dt.* Nuốt lời nói, nói rồi chối hoặc giả-vờ quên.

thực-nhục-loại *dt.* Giống ăn thịt (thường có răng nanh dài và nhọn).

thực-phẩm *dt.* Đồ-ăn, thức ăn: *Tiệm bán thực-phẩm.*

thực-quả-loại *dt.* Giống ăn trái cây.

thực-quản *dt.* Cuống-họng.

thực-tích *dt.* (*Đy*) Những đồ ăn không tiêu, tích-trữ lâu ngày trong bao-tử (dạ-dày).

thực-thuỷ *tt.* Hụp khỏi mặt nước bao sâu (nói về ghe thuyền chở khẳm).

thực-trùng-loại *dt.* Giống ăn sâu-bọ, côn-trùng.

thực-vật *dt. Clg.* Vật-thực, đồ-ăn: *Đồ thứ thực-vật.*

THỰC *dt.* Trồng-trọt; bày ra, gây nên: *Hoá-thực.*

thực đức *dt.* Gây cái đức, làm lành, cứu-độ người.

thực-vật *dt.* Cây-cỏ, rong-rêu.

thực-vật-chúng *dt.* Nguyên bộ thực-vật, đầy-đủ loại giống về thực-vật.

thực-vật-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về sự sinh-sống, tính-chất của từng loại cây-cỏ, rong, nấm và phân loại chúng.

THỰC *dt.* Sinh-sản, nẩy-nở, tả lợi: *Sinh-thực.*

thực-dân *dt.* Dân đi nước khác làm ăn, lập nghiệp và sinh con đẻ cháu nơi ấy // (*thth*) Xâm-chiếm đất-đai nước khác rồi đem dân mình tới đó chiếm hết các nguồn lợi lớn sau khi đặt xong nền cai-trị: *Đồ thực-dân, chánh-sách thực-dân, chủ-nghĩa thực-dân.*

thực-hoá *dt.* Tạo nhiều của-cải: *Người có tài thực-hoá.*

thực lợi *dt.* Sinh lợi, làm cho mối lợi tẻ thêm ra.

thực-sản *dt.* Bồi-đắp tài-sản, của-cải.

THỰC *tt.* Hao mòn, lở-lả, bị ăn khuyết: *Nguyệt-thực, nhựt-thực.*

THƯNG *dt.* X. Thăng: *Một thưng đậu.*

THƯNG-THƯNG *trt.* Nâng-nâng, lên từ-từ.

nhè-nhẹ : *Đỡ thưng-thưng.*

THỪNG *dt.* Dây buộc to sợi : *Dây thừng, sợi thừng.*

thừng-chão *dt.* Thứ thừng thật to.

THỪNG *dt. (động)* Loại cá biển mình tròn dài.

THỪNG-THỜ *trt. Nh.* Thẫn-thờ.

THƯỚC *dt.* Vật dùng đo bề dài : *Gang thước, kích-thước, mực-thước, tầm-thước ; Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bẻ thước mà đo lòng người CD.* // Đơn-vị đo-đạc : *1 thước có 10 tấc ; 5 thước vải, 1.000 thước đất (thước vuông), 1 thước cát (thước khối).*

thước bảng *dt. Clg.* Tay thước, thanh gỗ vuông dài cầm tay đánh giặc hồi xưa.

thước cuốn *dt.* Sợi kim-loại mỏng, dài 20m. có tay quây để cuốn tròn lại sau khi đo xong // Dây kim-loại dài 2m. có lò-xo cuốn tự-động trong hộp tròn kín, có nút bấm cho thước vọt ra đo rồi bấm để cuốn lại.

thước dây *dt.* Thước dài 20m. bằng nhiều dây sắt tròn có móc 2 đầu như dây xiềng, dùng đo đất.

thước đông-đặc *dt.* X. Thước khối.

thước đồng *dt.* Thước chính - thức hồi xưa bằng đồng, dài bằng một chồng cánh-chỏ.

thước đủ *dt.* Cây thước thật đúng, không dài không ngắn hơn thước chính-thức.

thước già *dt.* Cây thước hơi dài hơn thước chính-thức : *Dàng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già CD.*

thước kẻ *dt.* Thước bốn cạnh bằng nhau, dùng kẻ hàng, gạch hàng.

thước khối *dt. Clg.* Thước đông - đặc, cái thùng vuông không đáy không nắp, mỗi bề 1m. dùng lường cát // Đơn-vị tính khối đồ-vật như nước, gỗ, khí trời, v.v... bằng một khối 6 mặt, mỗi mặt 1 thước vuông, viết tắt bằng chữ m^3.

thước may *dt.* Thước thợ may hồi xưa, bằng 27 đồng tiền kẽm nửa Gia-long, nửa Minh-mạng // Sợi dây bằng vải dày dài 2m. ngang lối 15 m/m dùng đo người để may áo quần.

thước mộc *dt.* Thước bằng gỗ, dài bằng một chồng cánh-chỏ.

thước nách *dt. Clg.* Thước thợ, thứ thước cánh én để đo góc vuông // *(R)* Góc vuông, đúng 90° : *Ăn thước nách.*

thước non *dt.* Cây thước ngắn hơn thước chính-thức một chút.

thước quan *dt.* X. Thước đồng.

thước ta *dt. Nh.* Thước mộc.

thước tấc *dt.* Bề dài, bề cao hay bề rộng trong một mực nào đó : *Chưa đúng thước tấc.*

thước tây *dt. Clg.* Mét *(mètre)*, thước chính-thức của Pháp, bằng 10 phần triệu hay một phần 10 trăm vạn của một phần tư vĩ trái đất (viết tắt : m.).

thước thiếu *dt. Nh.* Thước non.

thước thợ *dt. Nh.* Thước nách.

thước thụt *dt.* Loại thước chính-xác để đo bề dày, bằng thép không sét, có hệ-số co nở rất ít, thân thước được chia độ từng li *(m/m)*, đầu thước gắn một cái mỏ cố-định để cùng với thân thước tạo thành góc vuông 90° ; mỏ thứ nhì song-song với mỏ cố-định, kéo lên xuống được, có chia độ du-xích để tính số lẻ của li *(m/m)*.

thước vuông *dt.* Đơn-vị đo bề rộng mặt phẳng (diện-tích) kể là hình vuông mỗi cạnh 1m. (viết tắt : m^2).

thước xếp *dt.* Cây thước dài một hay 2m., làm bằng nhiều lóng gỗ hay kim-loại mỏng, có thể xếp ngắn lại.

THƯỚC *dt.* Chim khách, ác-là, quạ, các thứ chim lông đen : *Ô-thước ; Ngoài rèm thước chẳng mách tin CP ; Giá thước-kiều ngưu nữ độ hà* (bắc cầu ô-thước cho Ngưu-lang Chức-nữ qua sông).

thước-báo *dt.* Tin chim khách đem đến.

thước-ngữ *dt.* Tiếng hót báo tin mừng của chim khách.

thước-sào *dt.* Ổ chim thước : *Thước sào cưu chiếm* (ổ chim chèo-bẻo bị tu-hú chiếm).

THƯỢC-DƯỢC *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1m., thân bộng, giòn, lá kép láng, hoa rất to có nhiều tai trắng, hoặc đỏ hay đỏ sậm và mịn như nhung ; củ cây hoa trắng là vị bạch-thược, củ cây hoa đỏ là vị xích-thược của Đông-y *(Dahlia pinnata).*

THƯỚI *tt. Clg.* Thưởi, trề ra, đưa ra : *Môi thưởi.*

thưởi-lưởi *tt. Clg.* Thừa-lừa, nói về da thịt nở to và đưa ra : *Môi thưởi-lưởi.*

THƯỚI *tt.* X. Thưởi.

THƯỜN-THƯỢT *trt. Cg.* Thượt-thượt, dài và ngay ra : *Nằm thườn-thượt ra đó.*

THƯỠN *trt.* Dài ra, đưa ra : *Ngay thưỡn ; đứng thưỡn ra.*

thưỡn môi *dt.* Trề môi.

THƯƠNG *dt.* Yêu, mến, muốn luôn-luôn gần-gũi, sẵn-sàng giúp-đỡ hoặc hy-sinh, thứ tình-cảm thiêng-liêng giữa người thân hoặc do tánh-nết, nhan-sắc hay việc làm của người kia khiến người nọ có tình-cảm ấy : *Dễ thương, lòng thương, tình thương ; Ngó lên đám đất ông Cai, Cây thưa ông ghét cây dày ông thương ; Gió đưa cây cửu-lý-hương, Hai người hai họ mà thương vô cùng CD* ‖ Xót, tội-nghiệp, cảm-cảnh, tình-cảm phát-sanh do thấy cái nghèo, cái khổ của người : *Bi-thương, đáng thương, khá thương, thầm-thương, xót-thương : Thương người như thể thương thân, Ghét người khác thể vun phân cho người CD* ‖ *tt.* Tổn hại : *Danh-giá bị tổn-thương* ‖ *dt.* Dấu vết làm đau-đớn, bệnh-tật : *Bị thương, chúng-thương, đả-thương, nội-thương, ngoại-thương, nhà thương, vết thương.*

thương-binh *dt.* Lính đánh giặc bị thương : *Trại thương-binh.*

thương-bịnh-binh *dt.* Lính có bịnh và lính đánh giặc bị thương : *Uý-lạo thương-bịnh-binh.*

thương-cảm *dt.* Tình-cảm đau-đớn : *Có nhiều thương-cảm trước các nạn-nhân.*

thương đắm-đuối *dt.* Yêu thương hết sức đến say-sưa mê-mệt.

thương đứt ruột *dt.* Thương quá lắm, thương hết sức (X. Đoạn-trường PH. II).

thương ghét *dt.* Hoặc thương hoặc ghét : *Thương ghét thế nào?*

thương giùm *dt.* Lời cầu xin người đoái tới mà giúp-đỡ : *Xin ông thương giùm.*

thương-hại *dt.* Tội-nghiệp, động lòng : *Thấy người mắc nạn, ai cũng lấy làm thương-hại.*

thương-hàn *dt. Cg.* Ban cua, bệnh sốt-rét làm sưng ruột (X. Ban cua lưỡi trắng).

thương-yêu *dt.* Mến-thương yêu-dấu : *Có thương-yêu nhau mới ở đời với nhau được.*

thương khó *dt.* Đau-đớn, khốn-khổ : *Thấy điều thương khó, ai đành bỏ qua CD.*

thương-khoa *dt. Cg.* Ngoại-khoa, môn thuốc và cách trị các vết thương có chảy máu hoặc trặc hay gãy xương.

thương lây *dt.* Thương thầm một hay nhiều người khác có dính-dáng với người mà mình hết lòng thương : *Thương mẹ, phải thương lây đến con.*

thương-luân *dt.* Làm đảo-ngược, bại-hoại luân-thường.

thương-mến *dt. Nh.* Yêu-mến.

thương ngây-ngất *dt. Nh.* Thương đắm-đuối.

thương người *dt.* Chỉ người có lòng nhân, hay thương-xót và giúp-đỡ kẻ hoạn-nạn, nghèo-khó, cô-thế,... nhứt là không làm cho ai đau-khổ, tủi thân... : *Thương người như thể thương thân CD.*

thương nhớ *dt. Nh.* Nhớ thương : *Giặc tây đánh tới Cần-giờ, Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uổng công CD.*

thương ôi! *tht.* Tiếng than tỏ lòng thương tiếc : *Thương ôi! Biết làm sao cứu người?*

thương-phế *tt.* Bị tàn-tật vô-dụng vì những vết thương.

thương-phế-binh *dt.* Lính đánh giặc bị thương trở nên tàn-tật vô-dụng.

thương-phong *dt.* Bệnh sổ mũi, cảm gió.

thương-sinh *tt.* Có hại đến sức-khoẻ, đến sinh-mạng.

thương-tàn *dt.* Đụng-chạm có hại.

thương-tâm *bt.* Đau lòng, xót-xa trong dạ : *Thật đáng thương-tâm ; động mối thương-tâm.*

thương-tích *dt.* Vết thương, dấu trầy, xể, đứt, lọi, trặc, v.v... trong thân-thể : *Mình đầy thương-tích.*

thương tình *dt.* Động lòng thương tiếc, thương-hại, xót-xa cho : *Thấy vậy cũng thương tình.*

thương tiếc *dt.* Thương-hại và mến-tiếc : *Thương tiếc người mạng bạc, người có tài mà không gặp thời.*

thương tiền *tt.* Chỉ người hà-tiện, cứ bo-bo giữ tiền chớ không dám xài : *Kẻ thương tiền.*

thương-tổn *tt.* Thiệt-hại, đụng-chạm : *Danh-giá bị thương-tổn.*

thương tưởng *dt.* Thương-yêu và mơ-tưởng hoặc hoài-tưởng : *Thương tưởng cha mẹ ; thương tưởng người yêu.*

thương thay *tht. Nh.* Thương ôi.

thương thảm *dt.* Đau buồn.

thương thầm *dt.* Để bụng thương, thương mà không nói ra : *Thấy cũng thương thầm.*

thương thân *đt.* Thương lấy thân mình : *Thương người như thể thương thân CD.*

thương-thân *trt.* Hại đến sức-khoẻ, đến thân-thể.

thương-thực *dt.* *(Đy)* Chứng bệnh vì bị cảm gió trước hoặc bị rượu và sắc-dục quá độ, tỳ-vị suy kém rồi ăn không tiêu, sinh nóng nóng lạnh lạnh, bụng trướng, tay chân bải-hoải.

thương thương *đt.* Hơi thương, bắt đầu thương : *Thấy cũng thương thương.*

thương trộm *đt.* Để ý thương một người cao-sang hay đẹp hơn, nên không dám nói ra : *Thương trộm nhớ thầm.*

thương vật *đt.* Thương loài thú, loài cầm : *Kẻ có lòng nhân, hay thương người thương vật.*

thương-vong *tt.* Bị thương nặng rồi chết : *Bị xe đụng đến thương-vong.*

thương xót *đt.* Động lòng đau xót cho người : *Ai cũng thương-xót người có tài mà vắn số ấy cả.*

THƯƠNG *dt.* Buôn-bán : *Chiêu - thương, dinh (doanh)-thương, giao-thương, nội-thương, ngoại-thương, thông - thương* // Bàn-bạc : *Hội-thương, tương - thương* // *dt.* Một trong năm bậc đàn xưa : *Bốn dây to nhỏ theo vần cung, thương K* // Sao mai : *Sâm, thương đôi ngả.*

thương-bạc *dt.* Tàu buôn // Chức quan (trào Tự-đức) coi việc giao-thiệp, kiểm-soát tàu buôn nước ngoài.

thương-bạc-ty *dt.* Cơ-quan trông coi việc giao-thiệp với tàu buôn nước ngoài tới hải-cảng nước mình.

thương-biện *dt.* Chức quan phụ việc.

thương-cảng *dt.* Bến tàu buôn (thường tại bờ biển hẩm hay bờ sông lớn gần biển) : *Thương-cảng Sài-gòn.*

thương-cổ *dt.* Buôn-bán ; nhà buôn ; người buôn-bán.

thương-cuộc (cục) *dt.* Hãng buôn, nhà buôn to, có tổ-chức quy-mô.

thương-chính (chánh) *dt.* Chính - sách thương-mại // Việc trông coi các ngành mua bán // Sở quan-thuế, cơ-quan trông coi về thuế ngoại - ngạch, kiểm-soát việc xuất và nhập-cảng hàng-hoá.

thương-chiến *bt.* Cạnh-tranh mua bán, cuộc tranh-giành quyền-lợi trong việc mua bán.

thương-chước *dt.* X. Thương-lượng.

thương-đàm *dt.* Nói chuyện nhau để tính việc ổn-thoả với nhau.

thương-điếm *dt.* Hiệu buôn, tiệm, cửa hàng, nhà buôn.

thương-đoàn *dt.* Hội, đoàn-thể các nhà buôn (có mục-đích giữ-gìn, bênh-vực quyền-lợi chung).

thương-giới *dt.* Giới mua bán, nhóm người mua bán trong một địa-phương : *Thương-giới xôn-xao.*

thương-hàng (hành) *dt.* Hãng buôn, nhà buôn to.

thương-hiệu *dt.* Tên hiệu nhà buôn, hiệu tiệm.

thương-hồ *dt.* Cuộc mua bán dưới sông : *Ghe thương-hồ.*

thương-hội *dt.* Hội buôn, công-ty mua bán // Hội các nhà buôn, đoàn-thể các nhà buôn.

thương-khách *dt.* Lái buôn, người đi mua xa đem về bán lại // Con buôn nước khác ; người phương xa tới mua bán.

thương-khẩu *dt.* *Nh.* Thương-cảng.

thương-luật *dt.* Luật riêng về thương-mại.

thương-lữ *dt.* Khách đi buôn, người đi buôn-bán nay đây mai đó.

thương-lượng *dt.* Điều-đình, bàn-tính nhau về một việc gì : *Thương-lượng hoà-bình.*

thương-mãi (mại) *dt.* Buôn-bán, tiếng chung về việc mua bán : *Phòng thương-mãi, luật thương-mãi.*

thương-nghị *dt.* Bàn-bạc, tính-toán nhau : *Ngồi lại thương-nghị ; thương-nghị rất lâu mà chưa dứt-khoát.*

thương - nghiệp *dt.* Nghề buôn : *Cả gia-đình đều theo thương-nghiệp.*

thương-nhân *dt.* Con buôn, lái buôn, người buôn-bán.

thương-pháp *dt.* *Nh.* Thương-luật.

thương-phẩm *dt.* Hàng-hoá, hoá-vật, đồ-vật mua bán.

thương-phiếu *dt.* Các thứ giấy có giá-trị về tiền-bạc trong giới mua bán lớn như ngân-phiếu, hối-phiếu ký-chứng, trái-phiếu, v.v...

thương-phụ *dt.* Bến tàu, bến ghe, mối giao-thông buôn-bán.

thương-số *dt.* Số thành của một bài toán chia.

thương-sự *dt.* Việc mua bán : *Điều-đình về thương-sự.*

thương-sự tài-phán *dt.* *(Pháp)* : Vụ án thương-mại, việc toà xử về một cuộc tranh-

chấp nhau trong việc mua bán.

thương-tín-cuộc *dt.* Ngân-hàng thương-mãi, nhà băng, hãng cho vay để khuếch-trương việc mua bán, cũng nhận tiền gởi tiết-kiệm hoặc gởi để trang-trải trong việc làm ăn.

thương-tiêu *dt.* Nhãn hiệu hàng-hoá.

thương-thuyền *dt.* Ghe thương-hồ, thuyền mua bán dưới sông rạch // Tàu buôn, tàu chở hành-khách và hàng-hoá.

thương-thuyết *dt.* Điều-đình, tính-toán nhau để giải-quyết một việc cần làm-dùng: *Thương-thuyết đình-chiến.*

thương-trường *dt.* Giới mua-bán: *Người có uy-tín trong thương-trường.*

thương-ước *dt.* Hiệp-ước thương-mại, điều-ước ký-kết giữa hai hay nhiều nước về việc mua bán với nhau.

thương-vụ *dt.* Mỗi mua bán, cuộc mua bán: *Ngân-hàng tính tiền từng thương-vụ cho nhà buôn có gởi tiền.*

thương-xác *dt.* Bàn tính thật kỹ, cho chắc-chắn (ở lần chót).

THƯƠNG *dt.* Kho; lẫm lúa.

thương-khố *dt.* Kho-tàng của vua // Kho chứa hàng-hoá: *Lãnh hàng ra khỏi thương-khố.*

thương-lẫm *dt.* Kho đạn, lẫm lúa.

thương-sương *dt.* Kho chứa đồ trong gian nhà phụ.

THƯƠNG *dt.* Láng nước mênh-mông: *Tang thương.*

thương-hải *dt.* Biển cả: *Thương-hải biến vi tang-điền* (biển cả hoá thành ruộng dâu).

thương-lương *dt.* Dòng nước.

thương-mang *tt.* Mênh-mông, lai-láng.

thương tang *tt.* X. Tang thương.

THƯƠNG *tt.* Xanh, màu xanh da trời // Đông-đảo, nhiều.

thương-dân *dt.* Chúng dân, tiếng gọi chung dân-chúng: *Thương-dân đồ-thán.*

thương-đầu *dt.* Đầu xanh, đầu bịt khăn xanh // (B) Đầy-tớ trai.

thương-giang *dt.* Sông xanh.

thương-sinh *dt.* *Nh.* Thương-dân.

thương-thiên *dt.* Trời xanh, bầu trời xanh.

THƯƠNG *dt.* Giáo, binh-khí sưa mũi nhọn cán dài: *Cầm thương, hươi thương, múa thương, trường-thương.*

thương kiếm *dt.* Cây giáo và thanh gươm // Võ-nghiệp, việc đánh chém của con nhà tướng: *Một tay thương kiếm giang-hồ.*

thương-pháp *dt.* Phép đâm đỡ bằng cây thương: *Thương-pháp tinh-thông.*

THƯƠNG *dt.* *Clg.* Sang, cây súng: *Điểu-thương* (súng bắn chim).

THƯỜNG *trt.* Năng, hằng, hay, luôn, có hoài, quen mắt, vừa-vừa: *Bất-thường, bình-thường, coi thường, dễ thường, dị-thường, dung-thường, khinh-thường, khác thường, lạ thường, mị-thường, ngày thường, phi-thường, sự thường, tầm-thường, thất-thường, thế thường, thông-thường, vô-thường, xem thường: Mấy ai là kẻ không thầy, Thế-gian thường nói: đố mầy làm nên CD; Thân này còn dám xem ai làm thường K.* // Đức tốt con người trong việc ăn-ở hằng ngày theo đạo Khổng: *Cang-thường, luân-thường, ngũ-thường.*

thường-bị-quân *dt.* Lính tại-ngũ, lính còn trong nhà binh.

thường-biến *dt.* *(Phật)* Thay đổi luôn, biến-chuyển không ngừng.

thường-bổng *dt.* Lương nhất-định, chưa kể phụ-cấp bất-thường.

thường bữa *trt.* Trong các bữa ăn thường trong ngày: *Thường bữa tôi chỉ dùng rau đậu, khi nào có khách, mới có thịt* // X. Thường ngày.

thường-chi *dt.* Món tiền xài thường: *Quỹ thường-chi.*

thường-dân *dt.* Dân thường, không chức-phận, không trong nhà binh, không phải công-chức.

thường dùng *tt.* Được dùng thường: *Những món thường dùng, đừng cất kỹ khó lấy.*

thường-dụng *tt.* *Nh.* Thường dùng.

thường-đàm *dt.* Câu chuyện thông-thường, không lạ lắm.

thường-độ *dt.* Mực thường: *Theo thường-độ.*

thường-hội *dt.* Buổi họp thường hằng tuần, hằng kỳ... có ghi sẵn trong nội-quy.

thường-hữu *bt.* *(Phật)* Thường-thường, đều đều, không gián-đoạn, không phải bất-thường: *Trợ-cấp thường-hữu.*

thường-lề *bt.* Theo lề-lối thông-thường, theo thói quen: *Câu nói thường-lề, việc làm thường lề.*

thường-lễ *dt.* Cái chào hay xá (không phải đại-lễ là lạy).

thường-lệ *bt.* Lệ thường, theo lệ thường:

Thường-lệ, giờ nầy thì va tới ; việc làm thường-lệ.

thường-luật *dt.* Luật thường, luật phổ-thông.

thường-niên *trt.* Hằng năm, có mỗi năm một kỳ (không phải bất - thường) : *Đại - hội thường-niên.*

thường ngày *trt. Cg.* Thường-nhựt, hằng ngày, luôn mỗi ngày : *Việc làm thường ngày ; thường ngày, va đều tới sớm.*

thường-nguyện *tt.* Toại được nguyện-vọng thường mong-ước.

thường nhân *dt.* Người thường, không có gì đặc-biệt, đặc-sắc.

thường-nhật *dt.* Ngày thường // *trt. Nh.* Thường ngày.

thường-phạm *dt.* Người phạm-tội (chưa xử) thường, khác với chánh-trị-phạm : *Khám giam thường-phạm ; chế-độ thường-phạm.*

thường-pháp *dt.* Pháp-luật nhất-định.

thường-phục *dt.* Quần áo thường, không phải đồng-phục hay lễ-phục : *Lính kín chỉ mặc thường-phục.*

thường-sản *dt. Nh.* Hằng-sản.

thường-số *dt.* Con số không thay-đổi *(nombre constant).*

thường-sơn *dt.* *(thực)* Loại cây cao từ 1 tới 2m., lá mọc đối, lối 20cm, rộng 5cm, không lông, có răng nhuyễn, chùm tụ-tán ở nách và chót nhánh, hoa xanh, đài có lông dài, nhiều tiểu-nhị ; cây có nhiều loại *alca-lôit chứa chất dichrôin* α và *dichrôin* β có hiệu-năng đối với vi-trùng sốt-rét gấp mấy lần chất ki-ninh ; lá và vỏ cũng là vị căn-bản trừ sốt-rét, rễ và trái có khí lạnh, vị cay và đắng, tính dữ-dội hay làm hao-tổn chân-khí nếu lạm-dụng *(Dichroa febrifuga).*

thường-sự *dt.* Việc thường có, không mới-mẻ gì : *Cái đó là thường-sự.*

thường-tài *dt.* Tài-năng tầm-thường, không giỏi : *Lục-lục thường-tài.*

thường-tình *dt.* Tình-cảm thông-thường, hầu hết ai cũng có : *Thường-tình nhi-nữ // tt.* Tự-nhiên, thông-thường : *Chuyện thường-tình.*

thường-thái *dt.* Trạng-thái thông-thường, cái y như cũ.

thường-thức *bt.* Sự hiểu-biết thông-thường, điều thông-thường, không cao xa, huyền-bí chi : *Khoa-học thường-thức ; những điều thường-thức hằng ngày.*

thường-thường *trt.* Luôn - luôn, có hoài, thỉnh-thoảng có, không bặt hẳn : *Việc đó xảy ra thường-thường ; nó thường-thường như vầy.*

thường-trách *trt.* Cả trách-vụ, hết trách-vụ của mình.

thường - triều (trào) *dt.* Các buổi chầu thường, không trong các ngày sóc và vọng và không có việc quan-trọng thấy trước.

thường-trực *bt.* Ứng sẵn luôn-luôn tại chỗ : *Văn-phòng thường-trực ; phiên gác thường-trực.*

thường-vụ *dt.* Việc thông-thường, những việc không tánh-cách đặc-biệt : *Xử-lý thường-vụ ; ban thường-vụ.*

thường-xuyên *trt.* Có luôn, xảy ra luôn : *Nơi đây, xe ra vô thường-xuyên.*

THƯỜNG *dt.* Đền, trả lại những gì mình làm mất hay hư-hao của người hoặc bằng món ấy, hoặc bằng tiền : *Bắt thường, bồi-thường // (bạc)* Chung tiền phần mình và cả các tay khác cho người tới (thắng cuộc) vì lỗi tại mình đánh lá bài không đáng đánh hoặc bỏ tụi (tứ-sắc) : *Cời qua cho người ta tới thì thường.*

thường-bồi *dt.* X. Bồi-thường.

thường-hoàn *dt.* Đền lại, lấy cái khác trả lại cho tương-xứng.

thường-kim *dt.* Tiền bồi-thường.

thường mạng *dt.* Đền mạng, chịu chết cho cân-xứng với cái chết của người do mình gây ra : *Sát-nhân thường mạng // (Pháp)* Chịu một số tiền cho thân-nhân người do mình cố-ý hay vô-tình làm chết (về mặt hộ) và một án tù (về mặt hình).

thường tiền *dt.* Trả một số tiền bằng sự thiệt-hại do mình gây ra cho người.

thường thiệt-hại *dt. Nh.* Thường tiền.

thường trái *dt.* Trả nợ.

THƯỜNG *dt.* Nếm cho biết vị : *Tiên-thường, vị thường ; thường đảm ngọa tân (nếm mật nằm gai) //* Lễ tế mùa thu : *Chưng-thường, thu-thường.*

thường khổ *dt.* Trải qua đau khổ, chịu cực-khổ.

thường tân *dt.* Nếm vị đầu mùa // Tên lễ cúng cơm gạo mới : *Lễ thường-tân.*

thường tân như khổ *dt.* Nếm cay nuốt đắng.

THƯỞNG *dt.* Thưởng, cho tiền hay đồ-vật để khuyến-khích : *Của thưởng, hát thưởng, tiền thưởng ; mười quan tiền công không bằng một quan tiền thưởng tng.*

thưởng-phách đt. (đ): Nh. Thưởng.
thưởng-thách đt. (đ): Nh. Thưởng.

THƯỞNG đt. Tặng tiền hay đồ-vật cho người có công, có tài để tỏ lòng khen-ngợi hoặc để khuyến-khích: *Ban-thưởng, giải thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, trọng-thưởng; Có công thì thưởng, có tội thì trừng* // Ngắm chơi: *Thưởng hoa, thưởng trăng.*

thưởng-cách đt. Phần thưởng, giải thưởng.
thưởng-cấp đt. Cấp tiền thưởng.
thưởng công đt. Thưởng cho đền công khó, để khen đã thành-công.
thưởng-điền đt. Ruộng thưởng công (cho quan, cho lính).
thưởng-giám đt. Ngắm xem cho biết.
thưởng hoa đt. Ngắm hoa chơi: *Dạo vườn thưởng hoa.*
thưởng-kim đt. Số tiền thưởng.
thưởng lao đt. Thưởng cho đền công khó-nhọc.
thưởng-ngoạn đt. Ngắm xem cảnh đẹp, vật đẹp: *Đồ xưa dùng thưởng-ngoạn; thưởng-ngoạn phong-cảnh.*
thưởng nguyệt đt. Ngắm trăng, chơi dưới ánh trăng: *Trung-thu thưởng nguyệt; bày rượu trà ra sân thưởng nguyệt.*
thưởng phạt đt. Thưởng (kẻ có công) và phạt (kẻ có tội) // (R) Điều-khiển, phân-xử: *Cầm quyền thưởng phạt.*
thưởng tài đt. Thưởng người vừa thành-công trong một việc gì: *Thưởng tài bà mai.*
thưởng-tâm tt. Vui lòng, thích ý: *Cảnh đẹp thưởng-tâm.*
thưởng-thọ đt. Được thưởng, được gắn huy-chương: *Thưởng-thọ anh-dũng bội-tinh.*
thưởng-thức đt. Nếm qua, hưởng được: *Thưởng-thức món ăn tinh-thần.*
thưởng trăng đt. X. Thưởng nguyệt.
thưởng xuân đt. Chơi xuân, vui xuân, ngắm cảnh đẹp trong mùa xuân; uống trà (hoặc rượu), chơi hoa, đốt pháo, v.v... trong dịp Tết nguyên-đán.

THƯỢNG bt. Trên, ở trên, bên trên: *Các thượng, lầu thượng, mã-thượng, sân thượng, thế-thượng, trận-thượng, trịch-thượng* // Cao quý, tiếng tôn-xưng: *Hoàng-thượng, trưởng-thượng* // đt. Lên, bước lên, trèo lên, tiến tới: *Thượng lầu, thượng lộ, thượng mã* // Dâng lên: *Thượng biểu, thượng sớ* // tt. Rất, lắm: *Thượng-khẩn.* // Tên gọi các giống người ở các miền thượng-du cao-nguyên: *Đồng-bào Thượng Kinh Thượng một nhà.*

thượng biểu đt. Dâng biểu lên vua, và triều tức gởi tờ xin với vua, với triều-đình: *Thượng biểu xin mở kho chẩn-bần.*
thượng-biểu dt. Vỏ cây ở phần trên thân cây: *Quế thượng-biểu.*
thượng-cáo đt. Chống án (lên toà trên): *Ký tên đơn thượng-cáo.*
thượng-cầm dt. Loài chim-chóc biết bay.
thượng-cấp dt. Cấp trên, hạng người trên trước mình, chỉ-huy mình: *Do lệnh thượng-cấp.*
thượng-cầu đt. Cầu-cứu với cấp trên, đầu đơn xin toà một việc gì (*recourir*).
thượng-cổ dt. Thời xa xưa, trước thời trung-cổ, lúc loài người còn ăn lông ở lỗ.
thượng-chi dt. Phần trên của tứ-chi, tức hai tay.
thượng-diện dt. Mặt trên (của một món đồ).
thượng-du dt. Cao-nguyên, miền đất cao, thuộc rừng núi, mạn ngược: *Nước từ thượng-du đổ xuống.*
thượng đài đt. Lên đài cao: *Võ-sĩ thượng đài.*
thượng-đại dt. Thời-đại thượng-cổ (X. Thượng-cổ).
thượng-đẳng dt. Hạng cao, hạng trên hết: *Thượng-đẳng-điền.*
thượng-đế dt. Ông Trời, đức Chúa Trời, vì thần cao nhất của vài tôn-giáo.
thượng-điền dt. Hạng ruộng tốt nhứt (theo bản sắp của nhà-nước để đánh thuế) // Tên cuộc lễ tế Thần-nông sau khi cấy xong: *Lễ thượng-điền.*
thượng-giới dt. Cõi trên, trên trời, nơi ông Trời và tiên, thánh ở: *Ở thượng-giới đầu-thai xuống.*
thượng hạ tt. Trên dưới: *Thượng hạ phân-minh.*
thượng-hạng dt. Hạng trên hết, trước hoặc cao hơn hạng nhất: *Mua vé thượng-hạng; giáo-viên thượng-hạng* // bt. Quá lắm, không ai bằng: *Nói dóc thượng-hạng; đi chợ ăn lời thượng-hạng.*
thượng-hình dt. Hình-phạt thật nặng.
thượng-hoàng dt. Chức-vị cha vua đang trị

vì : Nhà Trần có nhiều vua nhường ngôi cho con để làm thượng-hoàng.

thượng-học *đt.* Lên đường tìm học // Đến trường, đi học.

thượng-huyền *tt.* Trên dây cung, tức vòng cung // Chỉ hình mặt trăng lối mồng 8 mồng 9 âm-lịch : *Trăng thượng-huyền.*

thượng-hương *đt.* Dâng hương lên, cắm nhang trên lư để trên bàn cao : *Vái xong, thượng hương rồi lạy (lễ).*

thượng-yết *đt.* Ra mắt bề trên.

thượng-kế *dt.* Mưu - kế cao : *Dĩ đào vi thượng-kế.*

thượng-kinh *đt.* Lên kinh, về kinh - đô : *Thượng-kinh triều-bái hoàng-thượng.*

thượng - khách *dt.* Khách quý : *Thường, quốc-trưởng hay thủ - tướng viếng nước bạn, được nước này đãi vào hàng thượng-khách.*

thượng-khẩn *tt.* Thật gấp, gấp lắm : *Công-văn thượng-khẩn.*

thượng-khống *đt.* X. Thượng-tố.

thượng lâu *đt.* Lên lầu (gác).

thượng-lâu *dt.* Tầng lầu (gác) trên.

thượng lên *đt.* (lóng) Bước lên, trèo lên : *Chưa đỡ cũng thượng lên văn !*

thượng-liên *dt.* Thứ súng liên-thanh lớn hơn trung-liên và nhỏ hơn đại-liên.

thượng - lộ *đt.* Lên đường, khởi đi xa : *Thượng-lộ bình-an.*

thượng-lục *đt.* Đổ bộ, từ dưới tàu, dưới ghe lên bờ.

thượng lục hạ bát *dt.* X. Thơ lục-bát.

thượng-lương *dt.* Gác đòn-dông, tức dựng nhà : *Chọn ngày thượng-lương* // Đỉnh, chóp, nơi cao chót-vót : *Mua vé hạng ba, họ cho ngồi trên thượng-lương.*

thượng - lưu *dt.* Dòng nước phía trên : *Thượng-lưu sông Cửu-long* // Tại mặt, hạng người được coi là có trí-thức, có tư-cách hơn người : *Hạng thượng-lưu trí-thức.*

thượng-mã *đt.* Lên ngựa, lên ngồi trên lưng ngựa : *Thượng mã, đề kim* (Lên ngựa được đăng vàng).

thượng-ngạn *đt.* Lên bờ (từ dưới nước, dưới thuyền).

thượng-nghị-viện *dt. Cg.* Nguyên-lão nghị-viện, nghị-viện trên theo chế-độ lưỡng-viện, cơ-quan dân-cử gồm những người lớn tuổi giữa Hạ-nghị-viện và chánh-phủ.

thượng-nguyên (nguơn) *dt.* Lễ tết rằm tháng giêng âm-lịch.

thượng-nhân *dt.* Người thuộc bậc cao hơn hết, tiếng gọi tặng những thầy tu chức lớn.

thượng-nhậm *đt.* Lên đường tựu-chức, tới nhậm-sở.

thượng-phẩm *dt.* Phẩm-vật tốt nhứt // Bậc trên hết, hạng cao nhứt.

thượng-phương *dt.* Nh. Thượng-giới.

thượng-phương-kiếm *dt.* Gươm lệnh của vua cho để có quyền chém trước tâu sau.

thượng-quan *dt.* Quan trên, tiếng dân gọi quan hay quan dưới gọi quan trên.

thượng-quốc *dt.* Nước trên trước, tiếng người nước nhỏ gọi tặng nước lớn.

thượng-sách *dt.* Kế cao hơn hết : *Nhịn đi là thượng-sách.*

thượng-sĩ *dt.* Chức hạ-sĩ-quan trên trung-sĩ và dưới thượng-sĩ nhứt.

thượng-sĩ-quan *dt.* Hạng sĩ-quan từ cấp tá sắp lên.

thượng - số *dt.* Số cao nhứt, nhiều nhứt, tiếng độ chừng : *Thượng-số lối ngàn bạc là cùng.*

thượng sớ *đt.* Nh. Thượng biểu.

thượng-tầng *dt.* Tầng trên : *Thượng-tầng không-khí* (lớp ngoài lớp khí trời bao-bọc trái đất) // *(B)* Cái ngọn : *Thượng-tầng kiến-thiết* (sự xây-dựng ở trên, trên một nền-tảng nào).

thượng-tân *dt.* Nh. Thượng-khách.

thượng tấu *đt.* Tâu lên vua, thưa cho vua biết điều gì.

thượng tiến *đt.* Dâng lên, dâng lên cho vua : *Thượng tiến mỹ-nữ.*

thượng-ty *dt.* Ty trên, sở trên // *(R)* Quan trên, kế cấp quan trong cuộc : *Giải nội-vụ lên thượng-ty.*

thượng-toạ *dt.* *(Phật)* : Hoà-thượng, cấp-bậc cao nhứt trong nhà chùa : *Thượng-toạ Thích-Quảng-đức.*

thượng-tố *đt.* *(Pháp)* : Kiện lên toà trên xin thủ-tiêu một bản án toà dưới.

thượng-tuần *dt.* Tuần 10 ngày đầu trong tháng : *Thượng-tuần tháng chạp.*

thượng-tướng *dt.* Chức quan võ cao nhứt hồi xưa : *Thượng-tướng Trần-quang-Khải.*

thượng-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng cao (trắc) : *Phù - thượng - thanh (có dấu ngã), trầm-thượng-thanh (có dấu hỏi).*

thượng-thẩm *dt.* *(Pháp)* : Toà trên, toà Phúc-án.

thượng-thế *dt. Nh.* Thượng-cổ.

thượng-thiên *dt.* Trời cao // *(lóng)* Trên cao mút, trên chót-vót : *Ở đâu trên thượng-thiên cũng bắt người ta trèo.*

thượng-thọ *dt.* Tuần tám mươi (tuổi) : *Lễ thượng-thọ.*

thượng thổ *dt.* Trên thì mửa : *Thượng thổ hạ tả* (trên thì mửa, dưới thì ỉa rốt).

thượng-trí *dt.* Bậc trí-tuệ sáng-suốt hơn người : *Thượng-trí lắm khi cũng học với hạ-ngu.*

thượng-trình *dt. Cg.* Đăng-trình, thượng-lộ, khởi ra đi trên đường đã vạch sẵn : *Chọn ngày thượng-trình.*

thượng-triều *dt.* Nước lớn, triều nước từ biển chảy vào.

thượng-trụ *dt.* Dựng cột, khởi cất sườn nhà : *Chọn ngày thượng-trụ.*

thượng-uyển *dt.* Vườn hoa của vua.

thượng vị *dt.* Lên ngôi ; ngôi lên.

THƯỢNG *bt.* Ưa chuộng, kính mến : *Hoà-thượng, sở thượng, sùng thượng, tục thượng, thời thượng* // Chức quan : *Vườn ông Thượng* // Còn lại có : *Thượng-tồn.*

thượng-công *dt.* Ông Thượng, quan lớn Thượng, tiếng gọi tôn-xưng một vị quan to : *Thượng-công quý-tế.*

thượng-chí *dt.* Đề-cao ý-chí.

thượng-đức *dt.* Chuộng đức, lấy đức-hạnh làm trước.

thượng hiền *dt.* Mến chuộng người hiền, người có tài.

thượng nghĩa *dt.* Trượng (trọng) tình nghĩa, việc nghĩa.

thượng-thơ *dt.* Chức quan cầm đầu một bộ trong triều-đình : *Lại-bộ thượng-thơ* // *(R)* Thống-đốc, chức quan người Pháp cầm đầu một xứ thuộc-địa : *Dinh thượng-thơ, thơ-ký thượng-thơ.*

thượng-võ *bt.* Chuộng võ, ưa-thích việc võ-nghệ : *Con nhà thượng-võ* // *(B)* Anh-hùng, thẳng-thắn, đứng-đắn, rộng-lượng với kẻ dưới tay, hay bao-dung những người thất-thế : *Tinh-thần thượng-võ.*

thượng xỉ *dt.* Lấy tuổi-tác làm trọng.

THƯỢNG-MỘC-LAN *dt. (thực)* : Giống lan gồm nhiều loại, thân có đốt có khía hoặc không, lá rụng sớm, hoa to cô-độc hoặc từng cặp, mọc từ thân ra hay trên phát-hoa dài, cánh hoa dài, cánh trên *(labelle)* nguyên hoặc chẻ *(Dendrobium).*

THƯỚT-THA *tt.* X. Tha-thướt.

THƯỢT *tt.* Dài ra, không gọn : *Dài thượt, lượt-thượt.*

thượt lưng *tt.* Dài lưng, biếng-nhác : *Cái thằng thượt lưng!*

thượt-thượt *trt.* X. Thườn-thượt.

TR

TR *dt.* Một phụ-âm kép (đọc: Trờ, cỏ đánh lưỡi).

TRA *dt.* Gắn vào, máng vào, lắp vào, ráp lại: *Tra dao vào cán, tra cửa vào khung; Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh; Cờ-bạc là bác thằng bần, Ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm CD* // *(R)* Bận, mặc vào: *Tra bộ đồ mới vô đặng đi khoe* // Tra, đề hột giống xuống đất: *Tra đậu, tra ngô* // Nêm, để mắm muối vào cho vừa ăn: *Tra nước-mắm vào canh.*

tra cán *dt.* Thọc cái chuôi vào lỗ cán: *Dao chưa tra cán* // *(B)* Bày-biểu, giao trách-nhiệm cho người trong một việc có hại cho kẻ khác: *Tra cán cho người ta.*

tra mắm *dt.* Tra cho chắc, cho khít, cho sát.

tra miệng *dt.* Đút miệng, xỏ miệng, xen vào nói, xía vô: *Chuyện người ta, đừng tra miệng vào.*

tra nút *dt.* Kết hàng nút vào cái áo: *May xong nhưng chưa tra nút.*

tra roi *dt.* Quất (ngựa) bằng roi: *Nó đợi tra roi mới chịu chạy.*

tra tay *dt.* Mó vào, thò vào: *Có tra tay vào mới biết khó hay dễ.*

tra tiếng *dt.* Gán cho, vu cho: *Việc ấy, đừng tra tiếng cho tôi.*

tra thuốc độc *dt.* Để thuốc độc vào, đầu-độc: *Tra thuốc độc giết người* // *(B)* Gièm-siểm, thuốc vô, đốc vô: *Người ta đang giận, còn tra thuốc độc vào.*

TRA *dt.* Xét hỏi cặn-kẽ: *Điều-tra, hỏi tra, khảo-tra, thanh-tra; tra cho ra việc ấy* // *(R)* Tìm hiểu: *Tra sách, tra từ-điển.*

tra của *dt.* Hỏi tiền của giấu đâu, đánh đập tàn-nhẫn để chủ nhà chỉ chỗ giấu tiền của: *Tra như kẻ cướp tra của.*

tra-cứu *dt.* Tìm-tòi, nghiên-ngẫm, xét-nét: *Tra-cứu sách-vở.*

tra hỏi *dt.* Hỏi xét cách xấc-xược; chặn đầu chặn đuôi cho khai: *Tra hỏi phạm-nhân.*

tra-khám *dt.* Tra-cứu và khám-xét.

tra-khảo *dt.* Tra-cứu và tham-khảo, tìm kỹ trong sách-vở: *Tra-khảo điển-tích* // *Ctg.* Khảo-tra, đánh đập, làm cho người đau-đớn để khai sự thật: *Bắt về tra-khảo.*

tra miệng *dt.* Hỏi miệng, không đánh khảo.

tra-nã *dt.* Tìm bắt, chạy giấy khắp nơi để lùng bắt: *Tra-nã tù vượt ngục.*

tra-sát (soát) *dt.* Điều-tra, khảo-sát.

tra-tấn *dt.* Dùng hình-cụ làm cho người đau-đớn, khổ-sở, chết đi sống lại để khai sự thật: *Bị tra-tấn đến nước mà không khai.*

tra-tiễu *dt.* Tuần-tiễu, khám-xét (để bắt-bớ dọn đường).

tra-trì *dt.* *(đ)* Hỏi tra, tra-xét: *Tra-trì chi cho mất công.*

tra-vấn *dt.* Gạn hỏi cặn-kẽ: *Tra-vấn kẻ phạm tội.*

tra xét *dt.* Điều - tra xét-nét coi có đúng không // Hỏi lý-lịch và xét trong mình, trong xe để tìm bắt đồ lậu hoặc vũ-khí: *Lính đón đường tra-xét dữ quá!*

TRA *tt.* Già, trải nhiều năm tháng: *Người tra, tre tra.*

TRA *dt.* *(động)* Loại cá nước ngọt không

vảy, lưng đen, bụng trắng, đầu giẹp, lườn có lớp mỡ dày : *Cá tra, khô tra.*

TRA *dt. (thực)* Loại cây hay mọc ven bờ sông, lá giống lá cây bồ-đề : *Cây tra, Sông-tra* (con sông có nhiều cây tra mọc hai bên ở tổng Cửu-cư-hạ, tỉnh Tân-an).

TRA *dt.* Cái xác, cái cặn : *Khử tra* (bỏ cái cặn, cái xác).

tra-chỉ *dt.* Cặn-bã : *Chắt hết tra-chỉ mà lấy phần tinh-hoa.*

tra-tể *dt. Nh.* Tra-chỉ.

TRÀ *dt.* X. Chè : *Trà đá, trà đường, trà huế, trà rừng, trà rượu, trà tàu, trà tươi v.v...* Xt. Trà-mi.

trà-bôi *dt.* Chén chè, chén uống nước chè.

trà-bồi *dt.* Sấy trà cho khô.

trà-cụ *dt.* Bộ đồ trà (gồm mâm, bình, chén).

thà-chất *dt.* Nước cốt của chè.

trà đá *dt.* Nước chè và nước đá cục : *Một ly trà đá.*

trà-đình *dt.* Phòng trà, nhà bán các thức uống chơi : *Trà-đình tửu-quán.*

trà-đỉnh *dt.* Lò nấu nước pha chè.

trà-đồng *dt.* Đứa trai nhỏ giữ việc pha chè.

trà đường *dt.* Nước chè có bỏ đường cát vào (đôi khi có nặn chanh) : *Một ly trà đường.*

trà-hồ *dt.* Bình chè, bình-tích.

trà-hộ *dt.* Nhà trồng chè.

trà huế *dt.* Thứ chè lá to và dày : *Quạt trà huế.*

trà-lâu *dt.* Tiệm lầu (gác) bán chè, các thứ nước uống chơi và bánh.

trà-minh *dt. (Đy)* Đọt và lá chè, khí hơi hàn, vị cam khổ, không độc ; dùng đặc (đậm) có cử đều-đều có thể ghiền (nghiện).

trà rừng *dt.* X. Chè rừng.

trà rượu *dt.* X. Chè rượu.

trà tàu *dt.* X. Chè tàu.

trà tươi *dt.* X. Chè tươi.

trà thắm *dt.* Thứ chè có hoa đỏ thắm.

trà-thất *dt.* Quán chè // *(R)* Tiệm nước, tiệm bán các thứ nước uống, bánh, cả đồ ăn mặn.

trà thiến *dt.* Thứ trà hoa đỏ phơn-phớt.

trà thô *dt.* Chè dở, lá to.

TRÀ-MI *dt. (thực)* Chính tên là Đồ-mi, gọi tắt là Trà, thứ cây có hoa trắng hoặc đỏ rất đẹp, nở vào đầu mùa hạ : *Cái đêm hôm ấy đêm gì ? Bóng dương lồng bóng trà-mi trập-trùng* CO.

TRÀ-TRỘN *dt.* Len-lỏi, xen lẫn, thừa lúc đông người lộn-xộn mà vào : *Coi chừng kẻ gian trà-trộn vào.*

TRÁ *bt.* Giả, dối gạt, lừa phỉnh : *Dối - trá, giả-trá, gian-trá, trí-trá, xảo-trá* // *(R)* Rửa đồ vàng bạc cho sáng chói như mới : *Trá đôi vàng lại.*

trá-bại *dt.* Giả thua chạy để dùng kế : *Trá-bại gạt địch vào ổ phục-kích.*

trá-bệnh *dt.* Giả đau (ốm) : *Trá bệnh xin nghỉ.*

trá-cuồng *dt.* Giả điên : *Tôn-Tẫn trá cuồng.*

trá-danh *dt.* Mạo tên, khai tên giả hay tên người khác : *Trá-danh gạt người.*

trá-dụ *dt (Pháp)* : Quyến-rủ bằng thủ-đoạn khi-trá có mục-đích lừa-dối : *Trá-dụ một người đàn-bà (séduction dolosive).*

trá-hàng *dt.* Giả hàng-đầu, làm bộ đầu (dụng dùng mưu) : *Trá-hàng làm nội-ứng.*

trá-hình *dt.* Giả dạng, làm cho mặt-mày ra khác hoặc ăn-mặc khác cho người quen nhìn không ra : *Thi trá-hình, thuật trá-hình.*

trá-hôn *bt.* Tráo cô dâu (hoặc thay chú rể) để gạt đàng kia : *Đàng gái trá-hôn, vừa, hay có việc trá-hôn.*

trá-khi *dt. Cg.* Khi-trá, lừa-dối, gạt-gẫm nhau.

trá-mưu *dt.* Mưu-mô xảo-quyệt.

trá-ngôn *dt.* Lời nói phỉnh-phờ // *dt.* Nói dối.

trá-nguy *dt.* Giả-mạo, lừa-dối.

trá-ngữ *bt. Nh.* Trá-ngôn.

trá-quyệt *dt.* Giả-dối, xảo-quyệt : *Tính-tình trá-quyệt.*

trá-trình *tt.* X. Trớ-trêu.

trá-xảo *dt.* Khéo lừa-dối.

TRẢ *dt. Cg.* Giả, hoàn lại, đưa lại cái gì mình đã mượn, đã lấy của người : *Trả nợ, trả sách cho thư-viện ; Có vay có trả ; Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm anh trả lại nàng đôi mâm* CD // Đền, đổi bằng tiền : *Trả tiền công, mua đồ chưa trả tiền* // Mà-cả, kèo-nài hạ bớt giá mua : *Giá nhứt định, đừng trả mất công* // *trt.* Cách đáp lại : *Đánh trả, tréo-trả.*

trả áo mão (mũ) *dt.* Từ-chức, xin thôi làm quan (vì bất-bình hoặc vì tự-nhận không tròn chức-vụ) : *Phan-thanh-Giản trả áo mão cho triều-đình rồi tự-tử.*

trả bài *dt.* Đọc thuộc lòng bài học cho thầy nghe : *Trả bài không thuộc* // *(lóng)* Nói không tự-nhiên khi diễn-thuyết, diễn kịch :

Đó là trả bài chớ diễn-thuyết gì! // Phát bài làm lại cho học-trò sau khi phê xong: *Nhắc thầy trả bài lại.*

trả báo *đt.* Báo-ứng, nói luật tự-nhiên bắt người làm ác phải gặp ác: *Đời xưa trả báo còn lâu, Đời nay trả báo bắt-câu giờ nào CD.*

trả cao *đt.* Đề-nghị mua với một giá cao: *Để cho tôi rồi tôi trả cao cho.*

trả công *đt.* Trả tiền công sối thúc, trả tiền cho người sau khi người đã làm việc gì cho mình: *Gánh thì chị lại trả công, Một em chẳng đáng làm chồng chị đâu CD.*

trả của *đt. Cg.* Hoàn-sính, trả cho nhà trai những lễ hỏi khi muốn huỷ bỏ cuộc đính-hôn hoặc cả lễ cưới khi cuộc cưới gả không thành do lỗi của mình (nhà gái).

trả-chác *đt. (đ)*: *Nh.* Trả: *Để bán sỉ mà, trả-chác làm chi; Tôi bán với giá nhứt-định, đừng trả-chác mất công.*

trả chữ *đt.* Gỡ chữ trong khuôn in bỏ lại ô của chúng: *Vỗ phông rồi trả chữ; in xong trả chữ* // *(B)* Quên hết chữ-nghĩa đã học: *Trả chữ cho thầy.*

trả chức *đt.* Từ chức, không làm quan, không làm việc nhà nước hay cho hội đoàn gì nữa (lời hằn-học): *Trả chức đi về!*

trả đền *đt.* Bồi-thường, đền-bồi, trả lại hoặc làm lại những gì mình làm hư, làm mất của người: *Muốn sống đem vôi quét trả đền HXH.*

trả đi trả lại *đt.* Giằng-co nhau giữa người đưa và người từ-chối, không nhận: *Hai người cứ trả đi trả lại hoài!*

trả đồng lạn đồng mọc *đt.* Góp rồi ngưng: ít lâu sau góp lại rồi ngưng nữa, nói người mắc nợ góp không suôn-sẻ: *Có ba đồng nợ mà nó trả đồng lạn đồng mọc, biết tới nào cho dứt?*

trả đùa *đt.* Trả nủa nói trại (X. Trả nủa).

trả góp *đt.* Góp lần-hồi, phân kỳ ra trả nhiều lần số nợ đã vay (có lời) hay số tiền còn thiếu: *Nợ trả góp, hết ngày hết tiền.*

trả giùm *đt.* Trả thế phần người khác: *Đây là tôi trả giùm cho anh ấy; phần tôi thì đã trả khi nãy.*

trả gươm *đt.* X. Hoàn-kiếm PH. III.

trả giá *đt.* Mà-cả, mặc-cả, đề-nghị một giá thấp hơn giá của người bán nói: *Mua đồ trả giá cũng là một nghệ-thuật.*

trả lại *đt.* Đưa lại cái gì đã lấy, đã nhận của người: *Không mua, trả lại* // Quay ngược vòng: *Tay-quây trả lại, gây tai-nạn cho tài-xế* // *trt.* Đáp lại, lặp lại việc làm của người đối với mình: *Thăm trả lại, đánh trả lại, mắng trả lại.*

trả lắm *đt.* Trả giá lắm, định mua với một giá cao hơn giá thật: *Biết mình đã trả lắm (nhầm) nên vội đi.*

trả lậm *đt.* Trả dư ra, trả nhiều hơn giá đã dứt: *Quên, trả lậm hết 10 đồng.*

trả lần (dần) *dt.* X. Trả lần-hồi.

trả lần-hồi *đt.* Trả nhiều lần, khi một ít, có ít trả ít, có nhiều trả nhiều: *Nợ tuy nhiều, nhưng ráng trả lần-hồi cũng hết.*

trả lần một *đt.* Trả phứt một lần, không để thiếu lại: *Mượn một ngàn đồng, lãnh lương ra trả lần một cho rồi.*

trả lễ *đt.* X. Hoàn-nguyện // *trt. Nh.* Trả lại (trt), tiếng mỉa: *Thoi một thoi trả lễ.*

trả lên trả xuống *đt.* Kèn-cựa, kè-re cắc-rắc, trả giá lên từng đồng khi người bán thách thật cao: *Trả lên trả xuống từng đồng!*

trả lố *đt.* Trả giá cao hơn giá thật: *Mới trả một tiếng, họ bán liền; chắc trả lố quá!* // Góp nợ quá ngày, quá hạn: *Quên tính, trả lố hết một tháng.*

trả lời *đt.* Hồi-âm, phúc-đáp, viết thơ đáp lại lời hỏi của người đã viết thơ cho mình: *Trả lời thơ anh, tôi xin cho anh hay...* // Đáp lời, đáp lại lời người ta hỏi miệng: *Trả lời cụt-ngủn!* // Đối-co, cãi lại: *Bị rầy còn trả lời hả?* // Trả lời, trả số lãi bách-phân của số nợ đã thiếu: *Tiền để không chẳng làm gì, cho tôi vay rồi tôi trả lời cho xài.*

trả luôn *đt.* Bao, trả tiền phần mình cả phần người khác: *Có bạc lẻ đây, để tôi trả luôn cho!*

trả mặt *đt.* Trả tiền mặt nói thúc, trả tiền liền khi mua món đồ: *Trả mặt chớ không biên sổ.*

trả miếng *đt.* Dùng thế võ đánh lại sau khi lãnh một đòn của địch: *Võ-sĩ B. cũng biết trả miếng chớ vừa gì!* // Chống lại từng lời, từng việc; cũng dùng thủ-đoạn, mánh-lới để chống lại đối-phương: *Ăn miếng trả miếng.*

trả mưa-mứa *đt.* Trả bài hay vấp, đoạn nhớ đoạn quên, không thuộc: *Bài nào cũng trả mưa-mứa* // *Nh.* Trả đồng lạn đồng mọc.

trả nợ *đt.* Trả số nợ mắc người : *Làm không đủ trả nợ* // (R) Đền lại những gì đã hưởng của người : *Thâm lại đặng trả nợ cho rồi* // (truyền) Chịu cực-nhọc, khổ-sở với người có lẽ có làm ơn cho mình, có cho mình mượn một số tiền hay từng bị mình dày-xéo hồi kiếp trước : *Đầu-thai lên đặng trả nợ nó cho rồi* // trt. Lấy có, có chừng, không sốt-sắng : *Làm trả nợ.*

trả nợ quỷ thần *đt.* Cúng trả lễ theo lời vái, lời nguyện // Làm cách gượng-gạo, buộc lòng chớ không sốt-sắng : *Làm đặng trả nợ quỷ thần.*

trả nủa *đt.* Làm cho lại gan, cho hả lòng căm tức : *Nó trả nủa tôi; kiện trả nủa, mắng trả nủa.*

trả nghĩa *đt.* Đáp lại nghĩa-tứ của người đối với mình khi trước; đền việc nghĩa cho người : *Liều thân trả nghĩa.*

trả oán *đt.* X. Báo oán.

trả ơn *đt.* X. Báo ân.

trả phân-kỳ *đt.* Trả làm nhiều kỳ đều - đặn do sự thoả-thuận giữa chủ nợ và con nợ hoặc do án toà : *Không đủ sức trả một lần thì trả phân-kỳ.*

trả quả *đt.* *Nh.* Trả báo.

trả rẻ *đt.* Trả giá thấp hơn giá thật của món đồ : *Trả rẻ ai bán ?*

trả tiền *đt.* Đưa tiền cho người bán khi mua đồ : *Mua đồ chưa trả tiền* // Trả số tiền thiếu người.

trả tới trả lui *đt.* *Nh.* Trả lên trả xuống.

trả từng đồng *đt.* *Nh.* Trả lên trả xuống, và Trả lần-hồi.

trả thảo *đt.* X. Báo-hiếu : *Lấy chi trả thảo cho cha, Đền ơn cho mẹ, con ra lấy chồng CD.*

trả thấp *đt.* *Nh.* Trả rẻ.

trả thù *đt.* X. Báo-cừu.

trả-tràng *đt.* (đ) *Nh.* Trả : *Mấy tháng nay, nó có trả-tràng đồng nào đâu !*

trả-treo *bt.* Đối-co, hỗn-hào, chống-báng, vô-phép đối với bề trên trong lời ăn tiếng nói : *Có lỗi bị rầy còn trả-treo lại; nói trả-treo với anh chị trong nhà.*

trả vốn *đt.* Giao tiền vốn lại, thôi số nợ lại : *Không trả lời trả vốn chi cả* // (bạc) Giao lại số tiền đã đặt, đã thua : *Được trả vốn lại.*

TRẢ *đt.* (động) *Cg.* Sả, chim bói-cá hay thằng-chài.

TRÃ *dt.* Trách to, thứ nồi tròn bằng đất, đáy bầu, hông phình, miệng lạn vành, dùng nấu ăn : *Nợ kéo lôi người ta còn trả, Bậu lỡ-thời như trã bánh canh* (Vè Cái lỡ-thời).

trã ba *dt.* Hạng trã lớn hơn hết.

trã khương *dt.* *Nh.* Trã ba.

TRÃ-TRẸT *trt.* Tiếng kêu của giống chim lông đen, ức trắng, đuôi xoè // *dt.* (động) Tên giống chim có tiếng kêu « trã-trẹt, trã-trẹt » // *trt.* X. Nói trã-trẹt và Nói chão-chẹt.

TRÁC *đt.* Khuấy chơi, hại chơi, làm cho người mắc-mớp, lỡ bộ, v.v... : *Tổ-trác; trác đi mất công.*

trác chơi *đt.* Gạt-gẫm đã cười chơi : *Trác chơi chớ không có ác-ý.*

trác to *đt.* Trác một mẻ thật nặng : *Bị trác to.*

TRÁC *bt.* Thăng-thớm, vững-vàng, đồ-sộ // *dt.* Cái bàn gỗ : *Mặt nhà dọn-dẹp tưng-bừng, Quét sân đặt trác sửa bình thắp nhang.*

trác-bạt *tt.* Cao nhất // (B) Giỏi hơn người; có tài cao.

trác-dị *tt.* Giỏi khác thường, hay-ho lạ đời : *Người trác-dị.*

trác-kiến *dt.* Sự hiểu-biết cao-kỳ : *Người có trác-kiến.*

trác-lập *đt.* Đứng riêng một mình mà vẫn vững-vàng.

trác-tuyệt *tt.* Vượt hẳn mực thường : *Lời thơ trác-tuyệt.*

trác-thù *tt.* *Nh.* Trác-dị.

trác-thức *dt.* *Nh.* Trác-kiến.

trác-trác *tt.* Khăng-khăng, vững-vàng : *Trượng-phu trác-trác gan vàng, Lâm bầu đâu giận sá màng thuốc hay H.TH.*

trác-việt *bt.* Siêu-việt, vượt ra ngoài mực thường, cao hơn tất-cả.

TRÁC *đt.* Mài, giũa, trau-giồi : *Ngọc bất trác bất thành khí.*

trác-ma *đt.* Mài giũa // (B) Tập-luyện ân-cần : *Chuyên chí trác-ma.*

TRÁC *dt.* Miếng ăn, đồ-ăn : *Nhất ẩm nhất trác giai do tiền-định.*

TRÁC *bt.* Đẽo, hao mòn : *Điêu-trác.*

trác-luyện *đt.* Đẽo gọt // (B) Sửa-sang, o-bế cho trơn-bén : *Câu văn trác-luyện.*

trác-táng *đt.* Ăn-chơi hư-đốn, làm mất sức-khoẻ : *Trác-táng quá, hư thân.*

TRẠC *dt.* Giỏ bằng cật tre đương thưa.

Trạc hàng-bông, trạc trái cây.

TRẠC trt. Cỡ, một cỡ, xuýt-xoát nhau: *Lớn trạc anh này.*

trạc tuổi trt. Cùng một lứa tuổi, xê-xích tuổi nhau: *Trạc tuổi đôi mươi, trạc tuổi quân-dịch.*

trạc thanh-xuân dt. Độ trẻ-trung, lứa son-trẻ, lớp người còn trẻ tuổi: *Đang trạc thanh-xuân.*

TRẠC trt. Cọp, quịt, dùng mà không trả tiền: *Xem hát trạc; đi xe trạc.*

TRÁCH dt. Nồi đất hơi túm miệng, đáy bầu, hông phình, nhỏ hơn cái trã: *Nồi cơm trách cá: Không lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho bể trách vỡ nồi cho coi CD.*

TRÁCH dt. Vạch ra và tỏ ý chê-bai, bắt lỗi, đỗ-thừa chỗ sơ-hở của người: *Chê trách, khiển-trách, oán trách, quở trách; Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cân còn chẳng biết rằng vàng hay thau; Qua trường anh dạo lấy gai, Anh ngồi anh lể, trách ai không chờ CD* ‖ Tủi, tức cho mình: *Than trách; Than thân trách phận dãi dầu xót-xa LVT* ‖ dt. Phận-sự, việc mà mình phải làm: *Chức-trách, trọng-trách; Quốc-gia hưng vong, thất-phu hữu trách.*

trách-bị dt. Bắt tỷ-bắt ố, đòi cho thật hoàn-toàn: *Cầu-toàn trách-bị.*

trách-cứ dt. Cứ vào người có trách-nhiệm mà rầy, mà bắt lỗi: *Bị cấp trên trách-cứ* ‖ (thth) Nh. Trách.

trách kỷ dt. X. Trách mình: *Bạc trách kỷ, hậu trách nhân* (trách mình ít, trách người nhiều).

trách lòng dt. Ăn-năn, hối-hận, giận mình: *Trách lòng hờ-hững với lòng, Lửa hương chốc để lạnh-lùng bấy lâu K.*

trách-mạ dt. Mắng-nhiếc: *Hết lời trách-mạ.*

trách mắng dt. Nh. Trách-mạ.

trách mình dt. Cg. Trách kỷ, Nh. Trách lòng.

trách-móc dt. Kẩy-ra đổ lỗi: *Nặng lời trách-móc.*

trách-nan dt. Bắt làm một việc khó-khăn, không thể làm được.

trách-ngôn dt. Lời quở trách.

trách nhân dt. Trách người, bắt lỗi người, đổ lỗi cho người: *Tiên trách kỷ, hậu trách nhân* (trước trách mình, sau hãy trách người).

trách-nhiệm dt. Phụ-trách, gánh-vác công-việc và nhận mọi hậu-quả của công-việc ấy: *Ai trách-nhiệm việc này?* ‖ dt. Phận-sự phải làm: *Trách-nhiệm nặng-nề* ‖ Sự bắt-buộc gánh chịu hậu-quả: *Trong một tai-nạn lưu-thông, người lái xe chịu trách-nhiệm về hình, chủ chiếc xe chịu trách-nhiệm về hộ.*

trách-nhiệm dân-sự dt. (Pháp): Trách-nhiệm về mặt hộ, sự đền-bồi thiệt-hại: *Người chủ chịu trách-nhiệm dân-sự nếu người làm công gây tai-nạn cho một đệ-tam-nhân (responsabilité civile).*

trách-nhiệm đính-kết dt. (Pháp): Trách-nhiệm đã nhận, phải chịu khi đã vô vòng rồi *(responsabilité engagée).*

trách-nhiệm hành-chánh dt. (Pháp): Trách-nhiệm về mặt hành-chánh, bị trừng-phạt theo quy-chế công-chức *(responsabilité administrative).*

trách-nhiệm hình-sự dt. (Pháp): Trách-nhiệm về mặt hình, có thể bị tù: *Người gây tai-nạn, nếu là người làm công, sẽ chịu trách-nhiệm hình-sự về tai-nạn ấy (responsabilité pénale).*

trách-nhiệm hữu-hạn dt. (Pháp): Trách-nhiệm định trong một thời-hạn hoặc một giới-hạn nhất-định, về tiền bạc, không thể hơn *(responsabilité limitée).*

trách-nhiệm khế-ước dt. (Pháp): Trách-nhiệm quy-định theo khế-ước, cứ đó thi-hành nếu cần *(responsabilité contractuelle).*

trách-nhiệm phân-chia dt. (Pháp): Trách-nhiệm chia cho nhiều người gánh *(responsabilité partagée).*

trách-nhiệm tất-nhiên dt. (Pháp): Trách-nhiệm kể như rõ-ràng, không còn nghi-ngờ *(responsabilité présumée).*

trách-nhiệm thứ-miễn dt. (Pháp): Trách-nhiệm khỏi phải chịu vì một lý-do nào đó: *(responsabilité exonérée).*

trách-nhiệm vi-phạm dt. (Pháp): Sự phạm luật, phải chịu trách-nhiệm như đã ký-kết, theo luật *(responsabilité délictuelle).*

trách-nhiệm vô-hạn dt. (Pháp): Trách-nhiệm không giới-hạn về tiền-bạc, thời-gian,... hoàn-toàn chịu cả *(responsabilité illimitée).*

trách-oán dt. X. Oán trách.

trách-phạt dt. Quở trách và trừng-phạt: *Có lỗi thì chịu trách-phạt.*

trách phận dt. Tủi cho phận mình, giận cho phận bạc của mình: *Than thân trách phận.*

trách số dt. Trách Trời sao đành cho mình

một cái số không may, cứ lận-đận mãi: *Bảo không nghe, sau đừng trách số!*

trách-thiện *đt.* Trách-móc về việc nhỏ-nhặt: *Phụ tử bất trách-thiện* (cha con không trách nhau từng việc nhỏ-nhặt).

trách Trời *đt.* Trách ông Trời không công-bình, hoặc sao cứ đày-đọa mình luôn.

trách-vấn *đt.* Hạch-hỏi, bắt-bẻ: *Đi thì thôi, về nhà thì trách-vấn vợ con.*

trách-vụ *dt.* Phận-sự được giao-phó: *Làm tròn trách-vụ.*

TRẠCH *dt.* Nhà, chỗ ở, mồ-mả: *Âm-trạch, gia-trạch, đệ-trạch, thổ-trạch.*

trạch-chủ *dt.* Gia-chủ, chủ nhà.

trạch-khoán *dt.* Giấy giao-kèo mướn nhà.

trạch-triệu *dt.* Chỗ xây huyệt mả.

trạch-ưu *dt.* Việc buồn trong nhà.

TRẠCH *đt.* Chọn-lựa: *Tuyển-trạch.*

trạch cát *đt. Cg.* Trạch kiết, chọn ngày-giờ tốt: *Nhờ thầy trạch cát.*

trạch-cử *đt.* Chọn người, cử người làm một việc gì: *Trạch-cử người hiền.*

trạch giao *đt.* Chọn bạn mà chơi.

trạch kỳ *đt.* Định kỳ, phân kỳ-hạn.

trạch lân *đt.* Chọn người mà cất nhà ở gần.

trạch nghiệp *đt.* Chọn nghề làm.

trạch nhựt *đt.* Chọn ngày tốt, ngày hạp.

trạch phối *đt.* Chọn người làm vợ chồng.

TRẠCH *dt.* Ao, hồ, đầm, có cây-cỏ rậm-rạp: *Dạ-trạch đại-vương* // Ân-huệ: *Ân-trạch, đức-trạch* // *tt.* Thấm-nhuần: *Trạch cập khô-cốt* (kẻ chết cũng được nhờ ơn).

trạch-điền *dt.* Ruộng lầy, ruộng thấp có nước ngập quanh năm.

trạch-lan *dt.* Cây mười-tươi (mần-tưới), một vị thuốc bắc.

trạch-quạch *dt.* (*thực*): Loại cây to, cao lối 20m., lá kép mọc xen, được dùng trị tê-thấp, nhức mỏi; phát-hoa dài, hoa trắng; trái dài có nhiều mắt như trái me, mỗi mắt có hột cùng một công-dụng như lá (*Adenanthera pavonina*).

trạch-tả *dt.* (*Dy*): Loại cây nhỏ cao lối 25 cm, lá hình trứng, hoa vàng thâm, khí hơi lạnh, vị ngọt mặn, tính độc.

TRAI *dt. Cg.* Giai, người thuộc giống đực còn trẻ: *Con trai, đẹp trai; Số cô có vợ có chồng, Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai CD* // Đàn-ông: *Bác trai, bạn trai, em trai* // Đàn-ông có phận-sự với đời, có danh-dự con người: *Đáng làm trai, trai thời loạn; Giường lèo mà trải chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình CD* // Đàn-ông lạ, khác hơn người chồng: *Lấy trai, theo trai; Nằm đêm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phần chồng, Trái ngọt phần trai CD* // Đứa ở, người làm công thuộc giống đực: *Bạn trai.*

trai cày *dt. Cg.* Bạn cày, người đàn-ông cày ruộng mướn; người ở cày ruộng, làm mùa.

trai chèo *dt. Cg.* Bạn chèo, người đàn-ông chèo ghe (thuyền) mướn.

trai đầu lòng *dt.* Người con trai sinh trước hết: *Thằng trai đầu lòng tôi đã có vợ.*

trai gái *dt.* Con trai và con gái; đàn-ông và đàn-bà: *Sanh lũ-khủ, trai gái đều đủ; trong đám, trai gái huyên-thiên.*

trai-gái *đt.* Tư-tình, lén-lút lấy nhau: *Hai đứa nó trai-gái đã lâu.*

trai giữa *dt.* Người con trai sinh giữa: *Thằng trai giữa tôi còn đi học.*

trai hư *dt.* Đứa trai hư-đốn, không nên thân: *Thứ đồ trai hư!*

trai không *dt.* Trai chưa vợ hoặc đàn-ông không vợ: *Trai không gái goá.*

trai làng *dt.* Trai-tráng (kể cả đàn-ông) trong một làng: *Có hội, trai làng tựu lại chia nhau làm việc.*

trai mày *dt.* Con trai người khác, được nuôi làm con.

trai nuôi *dt. Nh.* Trai mày.

trai ruột *dt.* Đứa con trai do mình sinh ra: *Thằng trai ruột tôi phải còn, năm nay đã 20 tuổi.*

trai tân *dt.* Người trai còn trinh.

trai tơ *dt.* Người trai mới lớn lên, trên dưới 20 tuổi: *Tham giàu tôi lấy thằng bé tí-ti, Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ CD.*

trai thanh *dt.* Trai mới lớn lên, đẹp-đẽ, càng thanh-bai: *Trai thanh gái lịch.*

trai thế-hệ *dt.* Đàn-ông con trai đương-thời, đời nay: *Biết bao trai thế-hệ theo tiếng gọi thiêng-liêng của tổ-quốc.*

trai-tráng *dt.* Đàn-ông con trai mạnh-mẽ: *Những trai-tráng trong làng.*

trai trẻ *dt.* Đàn-ông con trai trẻ tuổi: *Trai trẻ*

gì mà nhất-nhúa quá! // tt. Thanh-xuân, trẻ-trung, lúc trẻ tuổi của người đàn-ông: *Hồi thời-kỳ trai trẻ, ông ấy cũng hoạt-động dữ lắm.*

trai út dt. Người con trai sinh rốt hết: *Nó cưng thằng trai út nó như trứng mỏng.*

TRAI dt. (thực): Clg. Cây tách, cây to, gỗ rắn-chắc, lá láng giòn, hoa trắng có nhiều tiểu-nhị, trái có cánh thuộc loại đực-quả *(Berrya mollis).*

TRAI dt. (động): Loại sò lúc già có hột châu: *Xuống biển mò trai; Cái trai mầy há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mầy CD.*

TRAI dt. X. Chay: *Trường-trai khổ-hạnh.*

trai-chủ dt. Chủ đám làm (cúng) chay: *Trai-chủ có lời nguyện.*

trai-đàn dt. Đàn chay, đám cúng chay: *Thiết-lập trai-đàn.*

trai-đảo dt. Ăn chay và cúng vái, tụng-niệm: *Tắm rửa đặng trai-đảo.*

trai-giới (giái) dt. Ăn chay và giữ giới-cấm theo đạo Phật: *Nguyện Phật-pháp vui bề trai-giới SV.*

trai-kỳ dt. Kỳ ăn chay, lúc phải ăn chay: *Ăn đúng trai-kỳ.*

trai-phòng dt. Nhà trai, gian nhà dùng làm phòng ăn ở chùa // (R) Phòng đọc sách; phòng giam mình một thời-gian cho sạch-sẽ tâm-hồn và xác-thịt trước một cuộc cúng-tế lớn.

trai-tăng dt. Thầy tu trường-trai (ăn chay trường).

trai-tâm dt. Lòng trong-sạch, thanh-tịnh.

trai-tiếu dt. Làm chay, cúng cơm chay.

trai-tuần dt. Tuần chay, bữa ăn chay: *Dọn trai-tuần đãi thí-chủ.*

trai-xá dt. Phòng giam mình một thời-gian cho sạch-sẽ tâm-hồn và xác-thịt trước một cuộc cúng-tế lớn.

TRAI-LƠ tt. X. Lẳng-lơ.

TRẢI dt. Banh mỏng ra, kéo ra cho đều: *Trải thóc ra cho mau khô* // Lợp ngói mà không trét hồ: *Nhà trải, phong trải.*

trải ngói dt. Sắp ngói chồng lên phân nửa hoặc một phần ba để lợp nhà, không trét hồ: *Nhà trải ngói.*

trải nhà dt. Nh. Trải ngói.

TRÁI dt. (thực): Quả của cây hay dây sinh ra: *Trái ổi, trái me; Dài trái, lớn trái, nhỏ trái, ra trái, sai trái, trổ trái; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phần chồng, trái ngọt phần trai CD* // (R) mt. Tiếng gọi những vật tròn hoặc bầu: *Trái banh, trái bom, trái cật, trái đất* // Bắp thịt nổi vồng lên: *Trái dùi, trái thăng* // Bệnh nổi mụt ngoài da: *Lên trái, nổi trái, mọc trái, vảy trái.*

trái cây dt. (thực): Clg. Quả, tiếng gọi chung các thứ trái do cây-cối hay dây bò sinh ra: *Dĩa trái cây, mùa trái cây.*

trái cấm dt. Trái cây có lịnh cấm bẻ ăn: *Ông A-dong vì hái trái cấm mà phải tội* // (B) Người hay vật được giữ kỹ làm của riêng, cấm kẻ khác rờ tới: *Trái cấm là trái quí.*

trái cật dt. Quả thận, X. Cật và Thận.

trái cổ dt. Ngấn cuống họng đàn-ông nổi u tròn lên phía trước và ở giữa cổ: *Nhìn trái cổ thì biết là đàn-ông giả-dạng đàn-bà* // X. Bàn-cổ.

trái chanh dt. (thực): Chanh // (thể) Bắp thịt nhỏ giữa ngón cái và ngón trỏ (trừ người có bệnh cùi): *Bàn tay ai không có trái chanh có thể mang bệnh cùi.*

trái châu dt. (truyền): Hình vẽ tròn có ánh-sáng như lửa loé ngọn, kể là hột châu quý: *Rồng vờn trái châu* // Thuỷ-tinh thổi ra cục tròn làm đồ chơi // X. Trái sáng.

trái chín dt. (thực): Trái cây, thịt già, da đỏ hay vàng, cơm (hoặc ruột) mềm, hột cứng, phần nhiều là đến lúc ăn được, ngon ngọt.

trái chín cây dt. (thực): Trái cây chín ngay trên cây, phần nhiều ngon hơn trái giú.

trái chiếng dt. (thực): Trái cây mới trổ lần đầu: *Cây trổ trái chiếng.*

trái chưn (chân, chơn) dt. (thể): X. Bắp chân.

trái dày dt. (Đy) Trái rạ hay trái giống mọc dày, nhiều.

trái dựa dt. Nh. Gối dựa.

trái dứng dt. (lóng) Trứng dái (tiếng lái).

trái dương dt. (Đy) Trái giống đến lúc cương mủ, gần xuống.

trái đào dt. Quả cây đào // (R) Clg. Vá, mảng tóc trẻ con chừa hai bên xương sọ: *Tóc để trái đào* // (B) Vú đàn-bà: *Hai trái đào mơn-mởn.*

trái đào non dt. (B) Vú con gái mới dậy.

trái đấm dt. Vũ-khí xưa hình tròn có tra cán.

trái đầu mùa dt. (thực) Trái cây trổ ở đầu mùa, thường ít ngon nhưng giá mắt (đắt) // (B) Trai mới lớn lên: *Vẫn em là gái thêm chua, Còn anh là trái đầu mùa, dám đâu CD.*

trái đèo *dt.* *(thực)* Trái cây bị sâu ăn trong ruột, có tật, không lớn.

trái đẹt *dt.* *(thực)* Trái cây bị kẹt giữa chùm to, hoặc mọc từ nhánh có sâu trong lõi, không lớn được.

trái điếc *dt.* *(thực)* Nh. Trái đẹt.

trái giàu *dt.* *(Đy)* Nh. Trái dày.

trái giống *dt.* *(Đy)* X. Đậu mùa và Đậu mùa đen.

trái giú *dt.* *(thực)* Trái cây già hái đem giú cho chín (X. Giú).

trái hằng-niên *dt.* *(thực)* Các thứ cây có trái quanh năm : *Ổi, khế, bưởi... là những cây có trái hằng-niên.*

trái khế *dt.* *(thực)* X. Khế // *(thể)* *Clg.* Cổ cúc, xương cổ : *Té (ngã) trặt trái khế chết* // Trục máy có khía để khi lăn, kéo bộ-phận khác : *Trái khế đồng - hồ ; trặt trái khế.*

trái lăn *dt.* Những cục sắt tròn bằng nắm tay dùng thảy cho lăn dưới đất làm trò chơi giải-trí, cũng để cho ra sức hai tay : *Đánh trái lăn* // Nh. Bi-da : *Thụt trái lăn.*

trái lệnh *dt.* Pháo nổ to tiếng dùng làm hiệu-lệnh : *Xe lửa cán trái lệnh phải dừng lại.*

trái muộn *dt.* *(thực)* Trái cây trổ muộn khi gần mãn mùa : *Trái muộn cũng bán được tiền như trái đầu mùa* // Trái của những cây đã lớn, đáng lẽ phải trổ mấy năm trước, bây-giờ mới trổ : *Trái muộn phần nhiều là trái tốt* // *(B)* X. Con muộn.

trái non *dt.* *(thực)* *Clg.* Trái xanh, trái cây mới trổ, còn non : *Trái non giú ép chát ngắm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm CD.*

trái nổ *dt.* *(thực)* Loại cây cao lối 40cm, có nhiều củ, lá mọc đối, hoa hình ống loe 5 cánh lật, màu xanh hơi tím, mọc ở nách ; nang dài 2cm, có nhiều hột, thấm nước nổ to, được dùng làm thuốc phát-chẩn và trị nóng lạnh *(Ruella tuberosa)* // *(qs)* X. Trái lệnh.

trái nổi *dt.* Phao to bằng sắt bộng gài trên mặt nước để làm hiệu hoặc để neo thuyền giữa khơi.

trái nghèo *dt.* *(Đy)* Mụt trái giống mọc thưa, ít.

trái phá *dt.* Bom hoặc đạn súng to, vỏ bằng gang dày, khi nổ có sức tàn-phá dữ-dội : *Thả trái phá, bắn trái phá.*

trái rạ *dt.* *(Đy)* X. Thuỷ-đậu.

trái rộ *dt.* Trái cây chín rộ, đua nhau chín một lúc : *Lúc này trái rộ nên rẻ.*

trái sai *dt.* *(thực)* Trái cây trổ thật nhiều : *Cây này trái sai hơn cây kia* // *(Đy)* Nh. Trái dày.

trái sáng *dt.* *(qs)* *Clg.* Trái châu, pháo có dù, được máy-bay thả hoặc từ dưới đất bắn lên, bay lơ-lửng trên không-trung và chiếu sáng một vùng (ban đêm), trong giây - lát.

trái sớm *dt.* *(thực)* Trái cây trổ sớm, trước mùa : *Trái sớm bán được tiền hơn trái giữa mùa* // Trái những cây còn nhỏ, chưa đủ sức, sinh ra : *Cây sinh trái sớm thường mau cỗi.*

trái sữa *dt.* *(thực)* Tức trái Vú sữa (X. Vú sữa *(thực)* // *(Đy)* Những mụt trắng lấm-tấm ngoài da trẻ con còn bú, hiền, không hại.

trái tai *dt.* *(thể)* Chót vành tai, hơi thòng ra ngoài : *Đeo bông ở trái tai.*

trái tay *dt.* *(thể)* X. Bắp tay.

trái tim *dt.* *(thể)* *Clg.* Quả tim, X. Tim.

trái thăng *dt.* *(thể)* Nh. Nuộc lưng.

trái thưa *dt.* *(thưa)* Trái cây trổ ít : *Cây này trái thưa* // *(Đy)* X. Trái nghèo.

trái tràm *dt.* *(thực)* Trái cây tràm, hình tròn giẹp và cứng // *(R)* *a)* Cục thịt dai và cứng trong vú : *Nổi trái tràm, giộp. trái tràm ;* *b)* *Clg.* Bánh-chè, cục xương tròn và giẹp ở đầu gối : *Trặt trái tràm.*

trái trăng *dt.* *(đ)* Nh. Trái cây : *Trái-trăng gì nhỏ xíu ; không có trái-trăng chi cả.*

trái trời *dt.* *(Đy)* X. Đậu mùa.

trái vế *dt.* *(thể)* X. Bắp vế.

trái xanh *dt.* *(thực)* X. Trái non.

trái xuống *dt.* *(Đy)* Mụt trái giống đến thời-kỳ khô và tróc mày, sau thời-kỳ trái dương.

TRÁI *trt.* Sái, quấy, nghịch, ngược, không đúng lẽ thông-thường : *Làm trái, nói trái* // *trt.* Phía sau lưng : *Lật trái, nhào trái, đá trái, đánh trái, vớt trái* // *tt.* Tả, phía đối với phía mặt (phải), thuộc số lẻ từ mé sông đi tới (nói về số nhà) và thuộc về đàn - ông (nói về nơi chỗ) : *Bên trái, phía trái, tay trái* // Mặt trong, thô hơn mặt ngoài : *Áo trái, quần trái* // *(B)* Sự thật tồi-tàn, thường bị che giấu : *Bề trái xã - hội ; mặt trái vụ kiện.*

trái bề rận *trt.* X. Trái cựa.

trái bi *trt.* *(bạc)* Để lộn quân bài ăn của làng xuống quân của mình (tổ-tôm) : *Trái bi mất ăn tiền.*

trái cán *trt.* Nghiêng đầu đâm hai sừng tới kẹp bản cổ con trâu kia mà lật ngược lên.

một thế bảng lộn của trâu : *Trâu lật trái cản.*

trái cựa *trt.* Sái phía, ngược chiều, thay vì đi qua, nhè đi lại : *Viết trái cựa* // *(R)* Sái cách : *Làm trái cựa.*

trái chân (chơn, chưn) *trt.* Phải chân nghịch, khó đá, khó đạp, khó day-trở : *Trái chân, đánh chịu* // *(B)* Phải nghịch-cảnh, tới lui đều khó, chẳng biết làm sao : *Trái chân lỡ bước.*

trái chứng *tt.* Lẫn, loạn trí, tình-trạng người già quá hay quên hay nói lẩn-thẩn : *Già hay trái chứng.*

trái chứng trái thói *đt.* Nghịch-tự, chứng-chứng, nhõng-nhẽo, uốn-éo, làm khó người : *Người lớn với nhau, không nên trái chứng trái thói khó coi.*

trái duyên *trt.* Lấy phải người không đúng ý muốn : *Chàng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên xem bằng một gian chuồng gà CD.*

trái đời *bt.* Nghịch với lẽ thường ở đời : *Việc trái đời ; ăn-ở trái đời.*

trái gió *trt.* Nghịch gió, phải gió ngược : *Trái gió cho nên phải lộn lèo HXH.*

trái ý *trt.* Nghịch với ý muốn : *Trái ý cha mẹ.*

trái khoáy *trt.* Ngược đời, không đúng lẽ thông-thường : *Làm trái khoáy.*

trái lại *trt.* Ngược lại : *Làm trái lại lời dạy bảo* // Tiếng mở đầu một câu, một mệnh-đề mà ý-nghĩa ngược với câu trước, mệnh-đề trước : *Đáng lẽ tôi phải tới xin lỗi anh về vụ đó ; trái lại, anh lại đến yên-ủi tôi, khiến tôi cảm-động chẳng xiết.*

trái lẽ *bt.* Nghịch với lẽ phải, với lẽ thông-thường : *Lời nói trái lẽ ; xử sự trái lẽ.*

trái lệnh *trt.* Ngược với lệnh truyền dạy : *Đừng trái lệnh bề trên mà có lỗi.*

trái lòng *trt.* Không đúng với lòng mong-mỏi, toan-tính : *Sự thật trái lòng.*

trái lời *trt.* Ngược với lời dạy bảo : *Làm trái lời thầy.*

trái luật *trt* Ngược lại phép nước hay phép-tắc riêng của đoàn-thể : *Ban đêm, lái xe không đèn là trái luật ; chơi hội mà cả năm không đóng nguyệt-liễm là trái luật.*

trái mắt *trt.* Khó coi, sai cách thông-thường, không hợp với tình ý phần đông : *Nhà lợp ngói mà dừng vách lá thật trái mắt ; vợ hiếp chồng làm trái mắt thiên-hạ.*

trái mình *bt.* Lộn nét, nét bên này lại viết bên kia, nói về cách viết sai chữ Hán : *Viết trái mình ; chữ trái mình.*

trái mùa *bt.* Nghịch mùa, không đúng mùa : *Hoa nở trái mùa ; mưa trái mùa, quả trái mùa* // Nghịch-thường, không hạp thời, không phải lúc : *Ăn-mặc trái mùa ; trong đám tang mà cười giỡn là làm một việc trái mùa.*

trái nắng trở trời *dt.* Khí-hậu thay đổi đột-ngột, bất-thường, khiến sanh bịnh : *Lúc trái nắng trở trời.*

trái-ngang *bt.* X. Ngang-trái.

trái-ngược *bt.* Ngược-ngạo, nghịch với lẽ thông-thường : *Ăn-ở trái-ngược ; câu nói trái-ngược.*

trái phải *tt.* Trái hay phải, bên trái hay bên phải : *Đi đường mà không biết trái phải thì có ngày gặp nạn* // *trt.* X. Phải quấy : *Nói trái phải mà nghe thôi !*

trái phép *trt.* *Nh.* Trái luật : *Làm việc trái phép.*

trái tai *bt.* Chướng tai, chỉ lời nói sai với lẽ phải : *Ăn-nói trái tai ; chuyện trái tai gai mắt.*

trái tay *trt.* Phải tay trái, tay nghịch, khó làm : *Đưa trái tay, làm sao cầm được.*

trái tính *tt.* Cố tình ngược-ngạo, khác thường : *Đứa bé trái tính.*

TRÁI *dt.* Nợ, số tiền vay mượn : *Hoàn trái, phóng trái, quốc-trái : Phụ-trái tử hoàn* (nợ cha con trả) // *(truyền)* Duyên-kiếp, nợ kiếp trước kiếp nầy phải trả : *Oan-trái, túc-trái tiền-duyên.*

trái-chủ *dt.* Chủ nợ, nhà cho vay // *(Pháp)* Người nhận tặng-cấp.

trái-chủ để-đương *dt.* *(Pháp)* : Chủ nợ được quyền để-áp (cầm, thế) *(créancier hypothécaire).*

trái-chủ điển-áp *dt.* *(Pháp)* : Chủ nợ có đồ cầm thế của người trong tay *(créancier nanti).*

trái-chủ sai-áp *dt.* *(Pháp)* : Chủ nợ đã được kiện để tịch-thu tài-sản người mắc nợ *(créancier saisissant).*

trái-chủ truy-áp *dt.* *(Pháp)* : Chủ nợ đang kiện người mắc nợ để tịch-thu tài-sản *(créancier poursuivant).*

trái-đơn *dt.* *(Pháp)* : X. Trái-khế.

trái-hộ *dt.* Con nợ, người mắc nợ.

trái-kỳ *dt.* Kỳ tiền, kỳ trả nợ : *Giấy nhắc-nhở trái-kỳ.*

trái-khế *dt.* Giấy nợ, văn-tự làm khi vay nợ (giữa tư-nhân).

trái-khoán *dt.* Chứng-khoán, giấy nợ (giữa ngân-hàng, sở cho vay, nhà nước với tư-nhân) (*obligation, titre d'emprunt*).

trái-khoán bất-phân *dt. Clg.* Bất-phân trái-khoán, giấy nợ nguyên, đúng ngày tháng lãnh lại một lần với số lời chớ không đòi lại lần-hồi (*obligation indivisible*).

trái-khoán ký-danh *dt. Clg.* Ký-danh trái-khoán, trái-khoán có đề tên người cho vay (chỉ có người ấy mới lãnh ra được, hoặc thừa-kế hợp-pháp mới lãnh ra được) (*obligation nominale*).

trái-khoán vô-danh *dt. Clg.* Vô-danh trái-khoán, trái-khoán không đề tên người cho vay, ai giữ giấy ấy là chủ món nợ (*obligation au porteur*).

trái-khoản *dt.* Số nợ, món nợ, số tiền nợ: *Hoàn lại trái-khoản* // (*Pháp*) Món tiền phải trả về nợ-nần hay cấp-dưỡng.

trái-phiếu *dt.* (*Pháp*): Phiếu vay nợ do chính-phủ phát ra cho dân-chúng để trừ vào số thiệt-hại nào đó, có giá-trị là một quốc-trái // *Nh.* Trái-khoán.

trái-quyền *dt.* (*Pháp*): Nợ người ta thiếu mình (*créance*) // Quyền của chủ nợ bắt người thiếu nợ phải trả bằng tiền hay sức lao-động.

trái-quyền kỳ-hạn *dt.* (*Pháp*): Nợ trả từng kỳ (*créance à terme*).

trái-quyền lưu-động *dt.* (*Pháp*): Nợ đòi được tức-thì, lúc nào cũng đòi được (*créance liquide*).

trái-tức *dt.* Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay: *Trái-tức hợp-pháp.*

trái-vụ *dt.* (*Pháp*): Món nợ vay (*dette*).

trái-vụ đoản-kỳ *dt.* (*Pháp*): Nợ có kỳ-hạn ngắn (*dette à court terme*).

trái-vụ hoạt-kỳ *dt.* (*Pháp*): Nợ đứng, không kỳ-hạn, để trả tiền lời hoài (*dette à vue*).

trái-vụ trường-kỳ *dt.* Nợ dài hạn (*dette à long terme*).

TRẢI *dt. Clg.* Giải, kéo hết bề rộng ra và phủ lên: *Trải chiếu, trải nệm, trải thảm (thảm); Đến đây chiếu trải trầu mời, Con chi mà đứng giữa trời sương sa CD* // Lót (lát), rải và cán bằng mặt: *Đường trải đá rồi trải lên một lớp nhựa.*

trải dài *dt. Clg.* Trải xuôi, trải theo bề dài của vật dùng trải như chiếu, nệm,... và bề dài của vật hay nơi phải trải như giường, ván, sân hẹp.

trải ngang *dt.* Trải dài vật trải như chiếu, nệm,... theo bề ngang của vật hay nơi phải trải lên như giường, ván, sân hẹp, v.v...

trải xuôi *dt. Nh.* Trải dài.

TRẢI *trt.* Suốt, kéo dài qua: *Trải bao thỏ lặn ác tà, Ấy mồ vô-chủ ai mà viếng thăm K* // Từng biết qua, nếm phải, hiểu rành: *Từng trải; Khá thương chút phận ngây-thơ, Lầm than đã trải, nắng mưa đã từng CD.*

trải bước *dt.* Đi đến, đi qua: *Trải bước giang-hồ; nơi đó, tôi đã từng trải bước.*

trải đời *tt.* Thạo đời, từng-trải việc đời, có nhiều kinh-nghiệm ở đời: *Một tay trải đời.*

trải gió dầm mưa *dt.* Từng chịu vất-vả, cực nhọc ngoài trời, đi đây đi đó: *Nào người trải gió dầm mưa K.*

trải mùi *dt.* Đã nếm qua mùi-vị, đã hiểu việc vui buồn, sướng cực: *Trải mùi ăn chơi.*

trải qua *bt.* Đã từng đi qua, từng biết qua: *Nơi đó, tôi đã trải qua nhiều lượt; trải qua một thời chinh-chiến.*

trải thân *dt.* Đem thân mình ra làm hay chịu một sự gì trong một thời-gian nào: *Trải thân làm tôi-mọi.*

trải việc *dt.* Hiểu rành việc làm: *Cần người trải việc* // *Nh.* Trải đời: *Một tay trải việc.*

TRẢI *dt.* Thuyền hẹp và dài, dùng bơi đua: *Bơi trải, chiếc trải.*

TRẠI *dt.* Nhà lính ở: *Cướp trại, đóng trại, hạ trại, nhổ trại, thủ trại; trại nhập ngũ* // (*R*) Nhà cất sơ-sài, không ngăn, không dừng để ở tạm, làm việc, canh giữ vật khác...: *Trại cưa, trại ruộng* // Lều vải cắm tạm: *Cắm trại* // Cuộc sống tập-thể để làm việc nghĩa, việc xã-hội trong một lúc: *Trại hè; trại sẽ kéo dài hai tháng.*

trại cưa *dt.* Nhà cưa gỗ súc ra bán: *Trại cưa máy, trại cưa tay.*

trại chăn nuôi *dt.* Khoảng đất rộng có rào, có chuồng để nuôi súc-vật như heo, gà, bò, ngựa, v.v...

trại gia-binh *dt.* Trại gia-đình binh-sĩ nói tắt, dãy nhà cái ngăn ra nhiều căn dành cho vợ con lính ở.

trại giam *dt. Clg.* Trại tập-trung, nơi giam giữ những người bị nhà cầm quyền cho là nguy-hiểm cho việc cai-trị, việc an-ninh chung.

trại giáo-hoá *dt.* Nơi giam giữ những trẻ

vị-thành-niên có tội nhẹ để dẫn-dắt chúng vào đường phải cùng dạy cho mỗi người một nghề làm ăn lương-thiện.

trại hàng *dt.* Nhà đóng và bán hòm, săng để chôn người chết.

trại hè *dt.* Cuộc đi chơi và sống tập-thể của nhiều người trong mùa hè, thường là người trong giáo-giới và học-giới ; đôi khi nhân dịp ấy, đứng ra giúp đồng-bào quanh vùng cắm trại để đắp đường, đào mương, cất nhà, trị bệnh hoặc diễn-thuyết về đời sống mới...

trại hủi *dt.* Nhà - thương cùi, thường cất riêng biệt nơi xa xóm làng.

trại lao *dt.* Dãy nhà dành riêng cho người mắc bệnh lao trong nhà-thương.

trại mộc *dt.* Nhà đóng và bán bàn ghế cùng nhiều món khác bằng gỗ.

trại ruộng *dt.* Nhà cất tạm ở giữa ruộng để ở làm ruộng, giữ lúa, v.v...

trại-sách *dt.* Điếm canh, đồ làng.

trại tập-trung *dt.* X. Trại giam.

trại tế-bần *dt.* Nhà giam giữ những người du-hí, du-thực, ăn-mày, ngủ đường, ngủ chợ, v.v...

trại-tiền *trt.* Trước trại : *Dẫn quân ở trại-tiền.*

trại-thủ *dt.* *Nh.* Trại-sách.

trại-trung *trt.* Trong trại : *Giặc tới, mà chủ-tướng còn ngủ tại trại-trung.*

TRẠI *trt.* Sai lệch một chút : *Nói trại.*

trại-bẹ *trt.* *(đ)* Đớt-đát, không đúng : *Tiếng gì nói trại-bẹ hết !*

trại chân *tt.* Sai khớp chân, trặc chân.

trại giọng *trt.* Sai giọng một ít : *Ít ai nói tiếng ngoại-quốc cho đừng trại giọng.*

trại miệng *trt.* Lỡ lời, nói lỡ ra điều không nên nói : *Nói trại miệng ; trại miệng một chút mà hư việc.*

TRẠI *dt.* Thi đua, đấu coi ai hơn.

trại hoa *dt.* Đấu hoa đẹp.

trại-hội *dt.* Cuộc thi đua, cuộc đấu-xảo.

trại mã *dt.* Đua ngựa.

trại thuyền *dt.* Đua ghe, thi chèo thuyền.

TRẠY-TRỎ *dt.* Cố-gắng, rán sức mà không xong, không thành : *Hoài công trạy - trỏ.*

TRÀY *tt.* Xây, dày và dai, chắc.

trày-trày *tt.* Xây-xây, săn da săn thịt, giỏi chịu mưa nắng : *Da thịt trày-trày* // *(B)* Bền-vững, giỏi chịu đựng : *Thân gầy, hình-vóc héo-don, Tuổi tuy già vẫn lòng son trày-trày* CD.

TRÂY-TRẠY *tt.* *Clg.* Trạy-trạy, rất đen.

TRẢY *dt.* Lảy, hái, ngắt, bẻ : *Anh về trảy đậu hái cà, Để em đi chợ kẻo mà nhỡ (lỡ) phiên.— Vào vườn trảy trái cau non, Anh thấy em giòn muốn kết nhân - duyên* CD. // Mé, chặt bớt : *Trảy nhánh* // Rốc cho sạch nhánh lá : *Đốn tre trảy sạch.*

trảy mảy *dt.* Gỡ cái mày ghẻ (cho liền-lạc, trơn-tru) // *trt.* Dối-trá, giả-dối : *Làm chuyện trảy-mảy.*

TRẠY-TRẠY *tt.* X. Trây-trạy.

TRÀM *dt.* (thực) : Loại cây vừa, có nhiều lớp vỏ mỏng trắng, tróc sần-sùi, lá nhỏ, dày, rủ như lá liễu, có mùi thơm ; phát-hoa trắng, trái nhỏ không cuống ; gỗ giỏi chịu nước thường được dùng làm cừ làm nọc ; vỏ dùng xảm ghe, thùng, làm đèn chai, đậy tĩn nước-mắm ; lá và cành non có tinh-dầu gọi dầu tràm, chứa chất *cajeputol 60-70%*, có tính sát-trùng, được dùng trị bệnh ở bộ hô-hấp, lại biến-cải sự bài-tiết của khí-quản và làm lỏng đàm (đờm) ; vỏ có chất *mélaleucin* $C_{28}H_{45}O_3$).

TRÀM *dt.* (thực) : Loại dây mọc theo bờ sông có trái tròn, giẹp và cứng : *Dây tràm, trái tràm* // *(R)* Cục cứng hơi giẹp trong vú : *Vú nổi trái tràm, giập trái tràm ;* Xương đầu gối : *Lồng trái tràm, trật trái tràm ;* Miếng ngói mài tròn để chọi, thảy, đánh nhà cò : *Đồng tràm ; tràm cấn mức.*

TRÀM *dt.* Táp tới : *Lửa tràm vào mặt* // Lan rộng ra : *Mối tràm khắp cột nhà.*

TRÁM *dt.* (thực) : *Clg.* Cà-na (do Cảm-lãm) hay quả bùi. Đy gọi Trung-quả hay Khoá-quả, loại cây rừng rất cao không thể leo được, khi trái chín phải đóng đinh dưới gốc hoặc bỏ muối vào đa cây, đêm sau trái rụng hết ; trái nhỏ bằng ngón tay, hai đầu nhọn, giữa phình, để khô vỏ nhăn lại ; khi tươi có vị chua đắng, nhưng cái hậu ngọt-ngọt ; cây có dầu gọi Lãm-đường, dùng trét chỗ hở của ván thuyền *(Canarium thorelianum)* // *(R)* *Clg.* Hình thoi, tiếng vì vật gì có hình hai đầu nhọn, giữa phình : *Hình quả trám.*

trám đen *dt.* *Clg.* Ô-cảm-lãm, thứ trám vị chát, ngâm trong nước nóng mới ăn được ; giữa trái có hột nhân rất thơm ngon, có tính sinh nước miếng và khai-vị.

trám đường *đt.* Thứ trám có nhựa dùng làm keo gắn.

trám trắng *đt.* Thứ trám muối rồi phơi khô ngậm cho ra nước miếng và trị ho.

trám-vàm *tt.* Hình chỗ tưng giống quả trám: *Nồi hạch trám-vàm không đi được.*

TRÁM *đt.* Bít lại, nhét cho kín: *Trám ghe, trám thuyền* // (R) Điền vào, thế vào: *Trám lính, trám vô chỗ trống.*

trám khẩu *đt.* X. Trám miệng.

trám miệng *đt.* Bịt miệng (bằng tiền), tức đút lót, hối-lộ: *Trám miệng cho họ bỏ qua.*

trám vàm *đt.* Đậu thuyền ngay giữa vàm, ngăn lối ra vào của thuyền khác // Choán hết chỗ trống: *Ăn một miếng trám vàm, nói ầm-a ầm-ừ.*

TRẢM *đt.* Chém, dùng vật bén chặt hay cắt đứt: *Đề-trảm, giám-trảm, xử trảm; trảm thảo trừ căn; tiền trảm hậu tấu.*

trảm cấp *đt.* Chém đầu, chặt đứt cổ cho rơi cái đầu ra.

trảm đoạn *đt.* Cắt đứt, chặt đứt.

trảm giam-hậu *đt.* Án xử chém đầu nhưng còn giam lại đợi.

trảm gian *đt.* Chặt đầu kẻ gian ác.

trảm lập-quyết *đt.* X. Trảm quyết.

trảm-quyết *đt.* Chém ngay, xử chém đầu lập-tức.

trảm-tội *đt.* Tội chết chém.

trảm-thôi *đt.* Thứ áo tang cắt bằng dao (không dùng kéo), xổ trôn (gấu), dùng để tang cha hay mẹ: *Áo trảm-thôi.*

TRẠM *dt.* Nhà của nhà nước cất dọc đường để làm nơi tiếp nhận và chuyển đi những giấy-tờ của quan: *Chạy trạm, ngựa trạm, phu trạm* // Nhà nghỉ tạm, bến tạm ở dọc đường; nơi xe ghé cho hành-khách lên xuống: *Đám ma ghé trạm; trạm xe buýt.*

trạm-dịch *dt.* Việc thay phiên nhau chạy một công-văn từ nơi gởi đi đến nơi nhận (nhiều chặng): *Việc trạm-dịch cần mau lẹ.*

trạm-lộ *dt.* Chặng đường giữa hai trạm.

trạm-phu *dt.* *Clg.* Phu trạm, lính trạm, người chạy giấy từ trạm nầy đến trạm khác.

trạm-trú *dt.* Dừng lại, ở lại nghỉ trong trạm.

TRAN *dt.* Bệ cao có mày đẹp đóng trong nhà để thờ Phật hoặc thần thánh: *Đóng tran, lập tran.*

tran Bà *dt.* Tran thờ Phật Quan-âm.

tran Ông *dt.* Tran thờ Quan-công.

TRÀN *dt.* Vật tròn, mặt phẳng, vành cứng, đương bằng tre để đựng hoặc đậy: *Tràn nem nướng, tràn rau; Bán buôn thúng lủng tràn hư, Mãn mùa tính lại chẳng dư đồng nào CD.*

TRÀN *dt.* Đầy khỏi bờ, khỏi miệng và chảy hay đổ ra ngoài: *Đầy tràn, Nước tràn bờ, thóc tràn bồ; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào CD* // (R) Ùa, xông, nói về số đông chen nhau đổ xô tới: *Cướp tràn vào nhà; giặc tràn tới.*

tràn bờ *tt.* Dâng cao khỏi bờ và chảy lan ra: *Nước tràn bờ.*

tràn đìa *tt.* Dâng cao khỏi bờ đìa và chảy lan ra mặt đất: *Nước rong tràn đìa* // (R) Đầy-đầy, đông-đúc, thật nhiều: *Hàng hoá tràn đìa; trong sông, tiền bạc tràn đìa.*

tràn đồng *bt.* Đầy-đầy ngoài đồng: *Lúa chín tràn đồng* // (R) *Nh.* Tràn đìa (R): *Lòng thương nên dạ mới trông, Không thương ai đứng tràn đồng mặc ai CD.*

tràn họng *bt.* Quá no, tiếng nói nặng: *Ăn tràn họng còn đòi! No tràn họng.*

tràn-lan *bt.* Tràn và đổ lan ra: *Chảy tràn lan; chấm dầu tràn-lan ra ngoài* // (R) Đầy-đầy, đâu cũng có: *Món ấy tràn-lan ngoài thị-trường.*

tràn-trề *bt.* Quá tràn, quá ngập: *Thúng thóc tràn-trề, khạp nước tràn-trề* // (R) Quá nhiều: *Hy-vọng tràn-trề.*

tràn-trề nghê-ngoài *bt.* *Nh.* Tràn-trề (nghĩa trước): *Múc chi mà tràn-trề nghê-ngoài!*

TRÀN *dt.* Chành, nhà trữ hàng-hoá: *Tràn ngô, tràn hàng.*

TRÁN *dt.* Phần trên hết của cái mặt, dưới mái tóc và trên chang-mày: *Hói (sói) trán, vỗ trán, rụng tóc trán* // (R) Lớp ngói đầu mái nhà, thường 2 hay 3 tấm chồng lên và được trét hồ: *Đánh trán (tô hồ); Phong, trải, trán, luộc (phong-tô, trải ngói, đánh trán và chạy con lươn)* // (B) Mặt, giáp mặt: *Chạm trán.*

trán bánh chưng *dt.* Trán vuông của đàn-bà (phần ít): *Trán bánh chưng, lưng tôm càng tng.*

trán cao *dt.* Thứ trán rộng bề đứng từ chang-mày tới mái tóc.

trán hói *dt.* X. Trán sói.

trán rộng *dt.* Thứ trán vừa rộng bề ngang,

vừa cao bà đúng.

trán sói *dt.* Thứ trán vì tóc rụng mà cao bà đúng.

trán thấp *dt.* Thứ trán hẹp bà đúng, từ mái tóc tới chang-mày quá ngắn.

trán trợt *dt.* Thứ trán cao nhưng trợt vào, cúp vào phía trên chớ không đứng.

trán vồ *dt.* Thứ trán đưa tới, do xương sọ phía đó nổi gồ lên.

trán vuông *dt.* Trán đàn-ông, mái tóc ngang chớ không uốn cong lên (nếu của đàn-bà, gọi chơi là : *trán bánh chưng*).

TRẢN *dt.* Cái chén nhỏ : *Ngọc-trản.*

TRANG *dt. Clg.* Trương, mặt tờ giấy : *Sách dày 300 trang ; báo 8 trang, trang Phụ-nữ, Trang Nhi-đồng.*

trang ngoài *dt.* Các mặt ngoài một tờ báo, thường là trang đầu và trang chót.

trang trong *dt.* Mặt trong một số báo, thường là trang 2 và các trang áp chót.

TRANG *bt. Clg.* Trương, cỡ, lứa, trạc, tiếng so-sánh tầm-vóc : *Hai đứa một trang với nhau ; lớn trang bắp tay* // *mt.* Bậc, hạng, tiếng gọi người với ý đề-cao, tâng lên : *Trang hào-kiệt ; trang thục-nữ ; Chàng trang đài-các cũng hàng trâm-anh LVT.*

trang bạn *bt.* Bạn cùng lứa tuổi, xuýt-xoát tuổi nhau : *Anh em trang bạn ; cùng trang bạn với nhau.*

trang lứa *bt.* Cùng lứa tuổi, tầm-vóc cùng xuýt-xoát : *Cũng trang lứa nhau mà trò Ất mạnh khoẻ hơn trò Giáp.*

trang tác *bt.* Một tuổi, một lứa : *Anh em trang tác.*

TRANG *dt.* Bừa ra, cào ra cho đều, cho bằng mặt : *Trang thóc ra cho mau khô* // *dt.* Nông-cụ giống cái cuốc nhưng lưỡi bằng ván, dùng trang thóc : *Cái trang* // *dt.* Dàn-xếp cho yên : *Trang-trải.*

trang-bài *dt.* Sắp-đặt đâu đó ổn-thoả, yên-bài : *Mọi việc đều được trang-bài.*

trang nợ *dt.* Trang-trải nợ-nần, trả hết nợ hoặc trừ cấn đâu đó xong-xuôi, hết mắc nợ nữa.

trang-trải *dt.* Trả dứt : *Trang-trải nợ-nần* // (R) Dàn-xếp cho ổn : *Phận-sự đã được trang-trải.*

TRANG *dt. (thực)* Tên loại cây hoa chùm tai nhỏ : *Gió đưa gió đẩy bông trang, Bông búp về nàng, bông nở về anh CD.*

trang đỏ *dt. Clg.* Trang Đà-lạt, loại trang cao đến $^3/_4$ 4m., lá to mọc đối, hoa chùm tụ-tán dày to, tử-phần màu đỏ, trái cứng có hai nhân (*Ixora coccinea*).

trang ta *dt.* Thứ trang hoa đỏ, lá nhỏ.

trang tàu *dt.* Thứ trang lớn búp mà đỏ thẫm.

trang tây *dt.* Thứ trang cao lối 3m., lá to chót nhọn, hoa hường mọc thành chùm to, 5 cánh nhỏ, mỗi cánh chồng lên nhau bên phải (*Kopsia fruticosa*).

trang trắng *dt. Clg.* Giả-mẫu-đơn, thứ trang cao lối 3m. vỏ cây xù-xì có nhiều mắt, lá hình thoi, hoa chùm màu trắng có chọt hình tròn, giữa có lỗ, đầu chọt nở 4 chia ; cây, rễ, hoa đều có vị đắng ngọt, tánh lạnh, không độc, chủ về huyết.

trang vàng *dt.* Thứ trang ta, hoa màu vàng.

TRANG *dt.* Trại, nhà ở ; đường thông 6 ngả : *Gia-trang, nghĩa-trang, thôn-trang* // Chính-tả : *Đoan-trang, lặng-trang, nghiêm-trang.*

trang-đinh *dt.* Đàn-ông con trai trong một gia-trang, một khu xóm cùng một họ.

trang-điền *dt.* Ruộng đất chung-quanh nhà.

trang-gia *dt.* Nhà làm ruộng.

trang-hộ *dt.* Người làm ruộng.

trang-kính *bt.* Nghiêm-trang và kính-cẩn.

trang-khẩu *dt.* Nơi tiêu-thụ hàng-hoá.

trang-ngữ *dt.* Lời nói nghiêm-nghị, đàng-hoàng.

trang-nghiêm *bt.* Trang-trọng, nghiêm-chỉnh, tốt-đẹp đàng-hoàng : *Đi đứng trang-nghiêm, dáng-điệu trang-nghiêm.*

trang-nhã *bt.* Nghiêm-trang thanh-nhã, đàng-hoàng lịch-sự : *Vẻ trang-nhã ; xử sự trang-nhã.*

trang-tặng *dt.* Tặng cách kính-cẩn, biếu vật gì cho người trên trước, hay ngang vai mà nói khiêm : *Trang-tặng tôn-ông quyển sách này.*

trang-trọng *bt.* Nghiêm-trang kính-trọng : *Tiếp-đãi trang-trọng ; cách trang-trọng.*

trang-viên *dt.* Ruộng vườn : *Trang-viên thịnh-mậu.*

TRANG *dt.* Quần áo : *Hành-trang, nhung-trang, quân-trang* // *dt.* Sửa-soạn, ăn-mặc, bao gói, chở-chuyên : *Cải-trang, giả-trang, ngụy-trang, nghi-trang.*

trang-bị *dt.* Sửa-soạn đầy-đủ : *Mọi việc đều trang-bị* // Cấp-phát đồ dùng : *Toán lính ấy được trang-bị với vũ-khí nhẹ.*

trang giáp *dt.* Bọc một lớp thép dày bên

ngoài: *Trang-giáp-xa, trang-giáp-hạm.*

trang-liệm *đt.* Khâm-liệm, mặc áo quần cho người chết rồi để vào hòm.

trang-phục *dt.* Áo quần, đồ mặc: *Sắm trang-phục xa-hoa.*

trang-sức *dt.* Ăn-mặc, đeo đồ cho đẹp: *Trang-sức bề ngoài.*

trang-thúc *dt.* Sửa-soạn quần áo và đồ cần-dùng đi xa.

TRANG *đt.* Tô-điểm, trau-giồi, làm cho đẹp hơn: *Chỉnh-trang, đài-trang, điểm-trang, lầu trang.*

trang-chỉnh *đt.* Sửa lại cho đẹp, cho đàng-hoàng hơn: *Trang-chỉnh đô-thị.*

trang-đài *dt.* Gác cao làm phòng trang-sức // *(R)* Phòng đàn-bà con gái giàu-sang ở.

trang-điểm *đt.* X. Điểm-trang: *Má ơi con má hư rồi, Má còn trang-điểm phấn giồi làm chi? CD.*

trang-hoàng *đt.* Bày-biện, sửa-sang cho đẹp mắt: *Trang-hoàng nhà cửa; ban trang-hoàng.*

trang-lầu *dt.* Lầu trang, gác đàn-bà con gái ở.

TRÀNG *đt.* Sang, lách mình trở: *Lẹ mắt, anh tràng qua tránh đòn // (R) Clg.* Banh, chạy rẽ ra ngả khác: *Ngựa tràng.*

TRÀNG *mt.* Chuỗi, xâu, tiếng gọi những gì dính liền ra dài: *Tràng cười, tràng hoa, tràng hạt, tràng pháo //* Vạt áo trước: *Tràng áo // tt.* Rộng và dài, tên thứ áo lễ: *Mặc áo tràng vải lụa.*

tràng nhạc *dt.* Xâu lục-lạc buộc cổ ngựa // *(Đy)* Mụt đỏ nối liền nhau như xâu chuỗi quấn ngang cổ, bắt đầu từ mang tai bên này nhảy vòng xuống cổ rồi qua tới mang tai bên kia, lâu ngày giập chảy mủ, có thể nguy đến tính-mạng.

TRÀNG *tt.* X. Trường: *Tràng-giang đại-hải.*

TRÀNG *dt.* X. Trường: *Sĩ-tử nhập tràng.*

TRÁNG *đt.* Rửa sơ bằng cách lắc nước qua lại vài vòng rồi hất nước ra: *Tráng cái chén, tráng cái ly.*

tráng miệng *bt. Clg.* Le-xét *(dessert)*, đồng thức ăn ngọt sau bữa cơm trước khi uống nước: *Ăn tráng miệng, đồ tráng miệng.*

TRÁNG *đt.* Phủ lên một lớp mỏng: *Tráng men, tráng thuỷ, tráng xi-măng //* Tên thứ bánh mỏng bằng bột sền-sệt tráng trên miếng vải căng trên miệng trả nước sôi: *Bánh tráng.*

tráng câu *trt.* Điệu hát dài hơi, đủ câu đủ chữ: *Hát tráng câu.*

tráng mỏng *đt.* Tráng một lớp mỏng: *Tráng mỏng mau hư //* Bánh tráng mỏng gọi tắt, thứ bánh tráng trắng, dùng cuốn thức ăn.

tráng nướng *dt.* Thứ bánh tráng khi ăn phải nướng cho phồng lên.

tráng ngọt *dt.* Thứ tráng nướng ăn ngon-ngọt.

TRÁNG *tt.* Vênh, méo: *Bánh xe tráng; rút tráng* (rút thẳng các cây căm cho hết tráng).

tráng bánh *tt.* Có bánh xe vênh, méo: *Cái xe tráng bánh.*

TRÁNG *tt.* Mạnh-mẽ, rộng-rãi, to lớn: *Cường-tráng, hùng-tráng //* Hạng trai-trẻ đúng tuổi sưu-thuế, quân-dịch: *Đinh-tráng, tuần-tráng //* Hạng trai ít học, thường bị bắt làm việc nặng-nề: *Bắt tráng cạo heo.*

tráng-chí *dt.* Ý-chí mạnh-mẽ, chí-khí hăng-hái: *Đem hết hùng-tâm tráng-chí ra làm.*

tráng-đông *tt. Nh.* Tráng-kiện.

tráng-dương *đt.* Làm tăng dục-tính: *Thuốc tráng-dương (aphrodisiaque).*

tráng-đinh *dt.* X. Đinh-tráng.

tráng-đồ *dt.* Toan-tính, sắp-đặt một việc làm to lớn.

tráng-đởm *tt.* Lớn gan, táo-bạo, gan dạ: *Con người tráng-đởm.*

tráng-hạng *dt.* Hạng đàn-ông từ 18 đến 55 tuổi (theo sự phân hạng của vua Quang-trung).

tráng-kiện *tt.* Mạnh-mẽ, khoẻ, có sức-lực: *Lớn tuổi mà còn tráng-kiện.*

tráng-khái *tt.* Khí-khái hăng mạnh.

tráng-khí *dt. Nh.* Tráng-chí.

tráng-lệ *tt.* Nguy-nga đồ-sộ: *Nhà cửa tráng-lệ.*

tráng-lực *dt.* Sức-lực mạnh-mẽ: *Người có tráng-lực.*

tráng-niên *dt.* Tuổi trai-tráng khoẻ mạnh: *Đang thời-kỳ tráng-niên //* Thanh-niên cường-tráng, hạng trai khoẻ mạnh: *Đoàn tráng-niên.*

tráng-phu *dt.* X. Tráng-sĩ.

tráng-sĩ *dt.* Người mạnh-mẽ, gan dạ: *Tráng-sĩ một đi không trở lại.*

tráng-sinh *dt.* Học-trò cỡ lớn (lớn hơn hạng thiếu-sinh): *Huy-động tráng-sinh làm việc*

nghĩa.

tráng-tâm *dt.* Lòng cương-quyết, hăng-hái.

TRẢNG *bt.* Trống-trải, bằng thẳng, không bị che khuất : *Đứng trảng một mình ; lựa chỗ trảng trồng cây mới tốt* // *dt.* Khoảng đất trống ; khoảng đất chỉ có một thứ cây hay vật khác giữa rừng rậm : *Trảng-bàng, Trảng-bom.*

trảng cát *dt.* Đồng cát lớn.

trảng công *dt.* Khoảng đất trống giữa rừng sâu, hằng năm đến mùa, công tựu về làm ổ đẻ.

trảng chim *dt.* X. Sân chim.

trảng gió *tt.* Khoảng-khoát, có gió thổi qua : *Hong chỗ trảng gió mau khô.*

trảng lòng *tt.* Trẹt, cạn lòng, có cái đáy cạn : *Dĩa (đĩa) trảng lòng, sông trảng lòng.*

trảng nắng *tt.* Trống-trải, có nắng có sương : *Cây trảng nắng sởn-sơ hơn cây trong rập.*

TRẠNG *dt.* Hình-dáng, dáng-điệu bên ngoài : *Hình-trạng, hiện-trạng, nguyên-trạng, sự-trạng, tình-trạng, thực-trạng ; thiên hình vạn trạng* // Đơn, tờ giấy bày-tỏ việc mình đệ trình lên quan : *Biện-minh-trạng, đối trạng, kêu oan* // *Cg.* Thực, hai câu thứ 3 và 4 của bài thơ bát-cú dùng giải-thích đầu bài cho rõ-ràng : *Cặp trạng* // Trạng-nguơn (nguyên) gọi tắt : *Đỗ trạng, quốc-trạng, cốt ông trạng* // Người có tài nghề nổi bật : *Trạng ăn, trạng nói, trạng thơ, trạng rượu* // Cây thẻ to hơn hết trong trò chơi đổ hột tam-hường, được 32 điểm : *Bán trạng, đổ trạng, giựt trạng.*

trạng-cáo *dt.* Đơn thưa kiện.

trạng cáp *dt.* (bạc) : Mặt tam-hường hưởng được 32 điểm gồm có 4 hột đưa 4 mặt (trừ mặt nhất và tứ) giống nhau lên và hai hột mà nút cộng lại bằng nút một mặt kia : *Trạng cáp Nhì là 4 mặt nhì 2 mặt nhứt.*

trạng-đầu *dt.* X. Trạng-nguơn.

trạng-huống *dt.* Tình-trạng cảnh-huống, cảnh-ngộ, tình-cảnh : *Trạng-huống chiến-tranh đang hồi quyết-liệt.*

trạng-mạo *dt.* Vẻ mặt và dáng-dấp : *Người có một trạng-mạo âu-sầu.*

trạng ngũ-tử *dt.* (bạc) : Mặt tam-hường được 32 điểm (thẻ trạng) khi có 5 hột đưa lên 5 mặt giống nhau ; nếu là 5 mặt Tứ thì được 64 điểm (2 trạng), lớn hơn trạng tuổi và trạng cáp.

trạng-nguơn (nguyên) *dt.* Người đỗ nhất ở khoa thi đình // *(thực)* Loại cây kiểng (cảnh), lá vành khuyết, quanh phát-hoa màu đỏ rất đẹp *(Euphorbia poinsettiar).*

trạng-nguơn-khôi *dt.* Mão trạng-nguơn, cái mão của triều-đình ban cho người đỗ trạng // *(R)* Giải nhất trong các cuộc tranh tài : *Đoạt trạng-nguơn-khôi.*

trạng-sư *dt. Ctg.* Luật-sư, người có bằng cử-nhân luật sắp lên, có tên trong luật-sư-đoàn, lãnh biện hộ cho phạm-nhân trước toà-án hoặc lo giấy-tờ về mặt luật.

trạng tuổi *dt.* (bạc) : Mặt tam-hường được 32 điểm (thẻ trạng) gồm có 4 mặt tứ, lớn hơn trạng cáp và nhỏ hơn trạng ngũ-tử.

trạng-từ *dt. Ctg.* Trạng-tự, tiếng chỉ tình-trạng hay tính-cách sự-việc, thường đi kèm với tiếng động-từ hay tĩnh-từ : *Ăn tạp, nói cà-lăm, làm quấy-quá..., tạp, cà-lăm, quấy-quá là những trạng-từ.*

trạng-tự *dt.* X. Trạng-từ.

trạng-thái *dt.* Dáng-điệu và cách-thế : *Trạng-thái tầm-thường.*

TRANH *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1m., lá cái hẹp, có lông nhám, phát-hoa có nhiều lông trắng, nhuyễn hơn bông gòn, hoa có 2 tiểu-nhị, rễ là vị Mao-căn của Đông-y có chất làm lợi-tiểu-tiện, thanh-huyết, thối nhiệt và dã rượu, lá dùng lợp nhà : *Lều tranh, nhà tranh vách đất (Imperata cylindrica).*

tranh dế *dt.* Cỏ tranh và cỏ dế, tiếng gọi chung các thứ cỏ cao rậm-rạp ở đất bưng : *Nơi đó, tranh dế um-tùm.*

TRANH *dt.* Tục gọi Sơn-thuỷ, hình vẽ trên giấy, bố, lụa hay kiếng : *Bộ tranh, bức tranh, tấm tranh ; Đường vô xứ Nghệ rành-rành, Non xanh nước biếc như tranh hoạ-đồ CD.*

tranh ảnh *dt.* Hình ảnh, tiếng gọi chung các bức hoạ hay chụp : *Tường đầy tranh ảnh.*

tranh đồ *dt.* Nh. Tranh : *Hoạ bức tranh-đồ.*

tranh vẽ *dt.* Bức tranh vẽ tay : *Đẹp như tranh vẽ.*

TRANH *dt.* Đua, giành với kẻ khác cho kỳ được, cho hơn người : *Cạnh-tranh, chiến-tranh, đấu-tranh, phân-tranh ; Người đời muôn sự của chung, Tranh nhau một tiếng anh-hùng mà thôi CD.*

tranh ăn *dt.* Xúm giành một mối lợi : *Anh em mà tranh ăn đến chém giết lẫn nhau.*

tranh-biện *dt.* Cãi nhau, xúm giành lẽ phải về mình : *Tranh-biện như thầy kiện.*

tranh-cản *đt.* Chống-ngăn để giành lấy: *Tranh-cản vợ cái nhà.*

tranh-cạnh *đt.* X. Cạnh-tranh.

tranh công *đt.* Giành làm để lập công: *Hai cầu-thủ tranh công làm hỏng* // Cãi rằng chính mình đã lập được công ấy.

tranh của *đt.* Xúm giành một gia-tài: *Tranh của cho thầy kiện ăn.*

tranh-cử *đt.* Đăng tên *ứng-cử* và vận-động cho *được đắc-cử* trong một cuộc bỏ thăm chọn người: *Tranh-cử hội-đồng.*

tranh-cường *đt.* Giành phần lớn mạnh, giành làm lớn: *Cuộc tranh-cường giữa hai khối.*

tranh-chấp *đt.* Giành nhau, cãi nhau, đôi-co nhau: *Cuộc tranh-chấp giữa vợ chồng, giữa anh em,...*

tranh châu *đt.* Giành nhau một trái châu (X. Trái châu): *Lưỡng long tranh châu.*

tranh danh *đt.* Giành lấy tiếng khen: *Tranh danh đoạt lợi.*

tranh-đấu *đt.* X. Đấu-tranh.

tranh-đoan *đt.* Đầu mối một cuộc tranh-giành: *Thị-trường kinh-tế là tranh-đoan để gây các cuộc chiến-tranh.*

tranh-đoạt *đt.* Giành-giựt: *Tranh-đoạt thị-trường.*

tranh đua *đt.* X. Đua-tranh.

tranh giải *đt.* Đua nhau trổ tài để giành lấy phần thưởng: *Đá banh tranh giải.*

tranh giành *đt.* Dùng cách thế để giành lấy cho được: *Tranh-giành địa-vị.*

tranh hạng *đt.* Tranh hơn kém để được sắp hạng cao: *Học mà cố tranh hạng thì kết-quả tuy có nhưng không được chắc-chắn* // Cuộc so tài giữa hai người hay hai hội đã thua ở trận bán-kết để được đứng hạng ba.

tranh-hành *đt. (đ)*: Nh. Tranh: *Anh em mà tranh-hành làm chi!*

tranh hơn *đt.* Tranh nhau để giành phần hơn: *Tranh hơn để tiến.*

tranh-hùng *đt.* Nh. Tranh-cường: *Trịnh Nguyễn tranh-hùng.*

tranh khôn *đt.* Cố học hỏi cho được khôn-khéo, giỏi-giắn như người hoặc hơn người: *Óc tranh khôn của người Nhật* // Cố cãi rằng mình khôn hơn người: *Hai đứa tranh khôn đến mắng nhau.*

tranh lèo *đt.* Đua tài để được giựt dây lèo cho phần thưởng hạ xuống đặng lấy (phần thưởng đã treo sẵn trên cao) // Dự cuộc so tài và rán sức cho hơn người: *Tranh lèo giựt giải.*

tranh lời *đt.* Giành nói trước, cố nói cho hơn người: *Vào cuộc mới biết ai giỏi, chớ tranh lời có ích-lợi gì!*

tranh-luận *đt.* Nh. Tranh-biện.

tranh-nghị *tt. (Pháp)*: Đang tranh-chấp, trong tình-trạng kiện-tụng: *Sự-kiện tranh-nghị, điểm tranh-nghị.*

tranh-phong *đt.* X. Tranh-phuông.

tranh-phuông *đt.* Giao-chiến, đánh nhau để giành phần thắng: *Hai bên tranh-phuông, giành từng tấc đất.*

tranh quyền *đt.* Giành nhau ở địa-vị cao để nắm hết quyền-hành: *Tranh quyền điều-khiển.*

tranh sống *đt.* Tranh nhau giành sự sống, cho thoát chết trong một tai nạn: *Nghe tiếng nổ, ai nấy đều tranh sống đạp nhau chạy ra cửa* // Rán sức làm-ăn cho được sống còn: *Cuộc tranh sống ở các thành-phố đông-đúc rất gay-go.*

tranh tài *đt.* So tài, thi tài hơn kém: *Cuộc tranh tài giữa vô-địch hậu-giang và vô-địch tiền-giang.*

tranh tịch *đt.* Giành chỗ ngồi tốt // *(B)* Giành ngôi-thứ, tranh nhau cho được đứng trên, ở trên để có nhiều quyền-hành và danh-vọng hơn.

tranh-tiên *đt.* Giành đứng trước, tới trước, làm trước // *(R)* Giành lấy phần hơn: *Cuộc tranh-tiên giữa các cường-quốc Âu-châu tại Trung-hoa hồi cuối thế-kỷ 19.*

tranh tiếng *đt.* Tranh cho hơn để được tiếng khen: *Nghèo mà tranh tiếng với nhà giàu sao lại* // Nh. Tranh danh.

tranh-tồn *đt.* Cạnh-tranh sinh-tồn nói tắt, tranh nhau để được sống còn // Nh. Tranh sống.

tranh-tụng *đt.* Kiện thưa ra toà: *Nhiều cuộc tranh-tụng kéo dài đến các đương-sự đều kiệt-quệ tài-sản.*

tranh thăm *đt.* Vận-động để được nhiều thăm hơn đối-phương trong một cuộc bầu-cử: *Họ tranh thăm đến khai xấu nhau.*

tranh-thủ *đt.* Giành-giựt: *Tranh-thủ độc-lập* // Cố-gắng hết sức: *Tranh-thủ dân-tâm, tranh-thủ thời-gian.*

tranh-thương *đt.* Cạnh-tranh mua bán, rán sản-xuất cho tốt, cho nhiều để giá được rẻ và làm quảng-cáo món hàng: *Tranh-thương hợp-pháp rất có lợi cho xứ-sở.*

tranh-trì *đt.* Giằng-co, tranh nhau mà không

bên nào hơn bên nào : *Cuộc tranh-trì dai-dẳng giữa hai khối mạnh.*

tranh-trường *đt.* So coi cái nào dài hơn // *(B)* So tài hơn kém : *Tranh-trường oanh-đoản* (So hơn đọ kém).

tranh-trưởng *đt.* Giành làm lớn, giành quyền thừa-tự : *Cuộc tranh-trưởng giữa hai dòng con.*

TRANH *dt. Clg.* Thập-lục, thứ đờn (đàn) dài có 16 dây đồng thật nhỏ : *Cây tranh, đờn tranh.*

TRANH-VANH *tt. Clg.* Chênh-vênh, cao ngất và có dốc đứng : *Thế núi tranh-vanh* // *(B)* Xuất-sắc, tốt-chúng, vượt bực : *Người tranh-vanh.*

TRÀNH *dt.* Lưỡi dao hay gươm cùn, không cán : *Dao trành ; Gươm lình sút cán còn trành, Bình hương dầu bể, miểng-sành còn thơm CD.*

trành bằm *dt.* Dao cùn, lụt (nhụt) hết thép, dùng bằm và dần chớ không cắt hay chặt được // *(thth)* Dao mà, lụt (nhụt) : *Đồ trành bằm.*

trành dao *dt.* Lưỡi dao cùn không cán : *Kiếm nói trành dao rớt đất.*

TRÀNH *tt.* Lệch, nghiêng một bên hoặc lắc-lư : *Tròng trành ; Chiếc đò trành vì người ngồi hai bên không đều* // *(R)* Day mặt chỗ khác, lánh mặt không cho gặp : *Vừa thấy tôi, hắn trành nơi khác* // *(B)* So-đo vì thấy mình kém : *Trành-tròn.*

trành-hanh *đt.* X. Trành-tròn : *Dù nội ngoại hai bề cũng vậy, Đừng trành-hanh : bên ấy bên này GH.*

trành mặt *đt.* Day chỗ khác ; lánh mặt, không cho gặp : *Trành mặt người quen.*

trành mâu *đt.* Câu-mâu, kiếm chuyện gây-gổ, kình-chống.

trành-trò *đt.* Bắt lỗi, bắt-bẻ, câu-mâu : *Kiếm chuyện trành-trò* // *trt.* Lỗi phải, nhặt khoan về phép-tắc : *Nói trành-trò.*

trành-tròn *đt.* Phân-bì, so-đo, vạch những sơ-hở vặt-vạnh của người đã phân-bì : *Trành-tròn giá-cả.*

TRÀNH *trr.* Chằng-chằng, không nháy mắt : *Ngó trành.*

trành-hồ *đt. (lóng)* : Lính kín : *Có trành-hồ theo dõi.*

TRÀNH *dt.* X. Ma trành.

TRÁNH *đt.* Lánh, tìm cách lảng đi cho đừng gặp : *Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh chốn hồ-đồ mới khôn CD* // Lách, né tràng qua cho đừng đụng : *Xe tránh người, người tránh xe* // *trt.* Bét qua : *Đi tránh, lái tránh.*

tránh đường *đt.* Nép qua nhường đường cho người đi : *Khi quan lớn đi, ai cũng phải tránh đường.*

tránh khỏi *đt.* Tránh được, không bị, không mắc phải : *Dầu em buôn-bán xa gần, Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh CD.*

tránh nắng *đt.* Vô chỗ mát ở, không đến ngoài nắng // *(R)* Nghỉ mát, hóng gió, tới chỗ mát-mẻ ở giữa mùa hè : *Đi Đà-lạt tránh nắng.*

tránh né *đt.* Trở, săng qua cho đừng trúng : *Bị đánh mà không tránh né chi ráo.*

tránh tiếng *đt.* Không dự vô để khỏi mang tiếng hoặc làm mà để người khác chịu : *tránh tiếng thị-phi.*

tránh-trút *đt. (đ)* : Tránh đi, lui ra, không nhận, không dự vào : *Tránh-trút trách-nhiệm.*

tránh xa *đt.* Dang ra xa, không dám léo-hánh tới : *Tránh xa từ đổ-tường* // X. Tránh xe, nghĩa 2.

tránh xe *đt.* Né kẻo xe cán : *Đi trên bờ lề Lên lề tránh xe* // Kiếm đường khác đi, kẻo bị con xe bên địch ăn (cờ tướng).

TRẠNH *dt. Clg.* Diệp cày, khúc cây có vè để tra lưỡi cày : *Trạnh cày* // *(B) đt.* Khoe-khoang, lấn lối, nói phách : *Vác trạnh vác mỏ.*

trạnh-vác *đt.* Phách-lối, xấc-láo, lên mặt, khoe giỏi.

TRẠNH *dt. (động)* : Rùa biển : *Tôm, cua, rùa, trạnh.*

TRAO *đt.* Đưa tận tay : *Tiền trao, cháo múc ; tiền trao ra, gà bắt lấy tng ; Ngọc lành ai nỡ bán-rao, Chờ người quân-tử mà trao ngọc lành CD* // *(B)* Giao-phó, phó-thác : *Nẫy-trao, trao trách-nhiệm.*

trao đổi *đt.* Đưa vật này, lấy vật khác thế vào : *Mua bán là một hình-thức trao đổi vật dụng hồi xưa* // Nói và nghe người ta nói : *Trao đổi ý-kiến.*

trao gánh *đt.* Giao trách-nhiệm, giao công-việc cho người gánh-vác : *Lãnh thì làm lấy, đừng trao gánh cho người.*

trao lời *đt.* Nói với ai điều gì : *Nhờ trao lời giùm ; Tay giăng dây thép giữa trời, Chờ anh có việc trao lời em hay CD.*

trao quyền *đt.* Giao quyền-hành cho người khác: *Vua trao quyền trị nước cho hội-đồng nhiếp-chánh.*

trao tay *đt.* Giao cho, đưa tận tay: *Bao-giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo dấp nước mới hay vợ chồng CD.*

trao tơ *đt.* Đính hôn, hứa làm vợ chồng: *Trao tơ em đây đã lỡ chừng, Đó kiếm nơi bắn sẻ, khuyên đừng lăng-lơ CD.*

TRAO-TRÁO *trt. Clg.* Tráo-tráo, và Tháo-láo, tỉnh-táo tự-nhiên: *Mắt mở trao-tráo mà ngủ gì? // Clg.* Trô-trố, chòng-chọc, không nháy mắt: *Nhìn trao-tráo.*

TRÀO *đt.* Cuộn lên và tràn ra: *Nước sôi trào ra; Rút gươm đâm họng cho máu trào, Để em ở lại, kiếm nơi nào hơn anh CD.*

trào đờm *đt.* Sùi bọt miếng: *Trào đờm chết.*

trào gan *trt.* Sôi gan, giận dữ: *Giận trào gan.*

trào máu *trt.* Hộc máu, mửa máu ra: *Bị đánh trào máu // Tức giận quá mà nói không được: Có trào máu không! Thật trào máu mà!*

TRÀO *dt.* X. Triều: *Đại-trào, lâm-trào, bãi trào thọ tội.*

TRÀO *đt.* Chế-nhạo rẻ đời: *Tự-trào.*

trào-cợt *đt.* Cười nhạo và nói khích.

trào-hước *đt.* Đùa giỡn, giễu-cợt.

trào-lộng *đt.* Bỡn-cợt, bông-đùa: *Thiệt là trào-lộng; trào-lộng chơi.*

trào-phúng *bt.* Tính-cách của lời nói, bài văn tả tình đời để châm-chích, chế-giễu cái dở, cái rởm với điệu văn dễ tức cười nhưng thấm-thía: *Kịch trào-phúng.*

trào-tiếu *đt.* Cười nhạo, chê cười.

TRÁO *đt.* Lén đổi cái khác để gạt người: *Đánh tráo; Lường thăng tráo đấu; tráo bài ba lá.*

tráo-chác *đt.* Lừa dối, gạt-gẫm, đổi ra nhiều thế: *Tánh hay tráo-chác // tt.* Điêu-ngoa, xảo-quyệt: *Con người tráo-chác.*

tráo gói *đt.* Lén đổi gói đồ khác cho người: *Mua hàng bị tráo gói //* Gian-lận, lường-gạt: *Làm lanh bị tráo gói.*

tráo-trở *đt. Clg.* Giáo-giở, đổi thay, đổi thế này ra thế khác: *Thiệt-thà quá! không biết tráo-trở; tráo-trở lời nói.*

TRÁO *trt.* Trố, cách nhìn chòng-chọc: *Trao tráo, trân-tráo, trơ-tráo; tráo mắt nhìn.*

tráo mắt *đt.* Lồ mắt, mở rộng mắt và giữ đứng tròng: *Tráo mắt lên nhìn.*

tráo-tráo *trt.* X. Trao-tráo.

tráo-trợn *bt.* Cách nhìn xấc-xược: *Nhìn tráo-trợn chớ không chào hỏi chi ráo.*

tráo-trưng *trt.* Láo-liên, liếc qua lại luôn: *Số giàu đem đến dửng-dưng, Lựa là con mắt tráo-trưng mới giàu CD.*

TRẢO *dt.* Móng vuốt: *Nha-trảo.*

trảo không *dt.* Không cào-cấu chi được, thất-bại hoàn-toàn.

trảo-nha *dt.* Nanh vuốt // Tay chân bộ-hạ: *Tiền của lắm, trảo-nha đông.*

TRẠO *dt.* Lay-động: *Trậu-trạo, trộ-trạo, trơn-trạo //* Chèo, bơi.

trạo châu *dt.* Chèo ghe, bơi xuồng.

trạo-phu *dt.* Bạn chèo, người chèo ghe mướn.

trạo thiệt *dt.* Uốn lưỡi, trau-chuốt lời nói.

trạo-thủ *dt.* Tay chèo, người chèo ghe hay bơi xuồng.

trạo-trực *dt.* Nhợn, nôn, muốn ói ra: *Trạo-trực muốn mửa.*

trạo vĩ *dt.* Ngoe-ngoắt đuôi, cách tỏ ra vui mừng đón tiếp của chó: *Trạo vĩ khất lân* (Ngoắt đuôi mơn-trớn, tức dua-mị thái quá).

TRÁP *dt. Clg.* Tráp, hộp lớn có ngăn, có nắp đậy: *Tráp bạc, tráp trầu; cắp tráp theo hầu.*

TRÁP *dt.* Phên, tấm tre hay nứa đương để dừng vách hoặc che gió: *Dừng tráp, tấm tráp.*

tráp nè *dt.* Tấm tráp bằng nhánh tre, ngọn tre: *Ở, quán nhỉ rán lắm, tráp nè LS.*

TRÁT *đt.* X. Trét: *Tô trát, trát phấn.*

TRÁT *dt.* Giấy của quan trên truyền dạy cấp dưới hay cho dân hay việc gì: *Sức trát về làng // đt.* Sức trát, gởi trát đi: *Trát về làng; trát cho làng tuần-cứ.*

trát câu-lưu *dt. (Pháp)*: *Clg.* Câu-phiếu, lệnh toà dạy bắt giam chờ ngày xét-xử (*mandat d'arrêt*).

trát đòi *dt. (Pháp)*: Lệnh đòi hầu toà (*mandat de comparution*).

trát sức *dt.* Tờ trát gởi đi: *Đã có trát sức lâu rồi.*

trát toà *dt.* Lệnh toà ra cho cảnh-sát thi-hành (*mandat*).

trát tập-nã *dt. (Pháp)*: *Clg.* Lục-tống, lệnh

biện-lý truyền bắt một can-phạm (*mandat d'amener*).

TRẠT trt. Dày, thật nhiều và khít nhau : *Dày trạt ; cỏ mọc trạt ; trái (trái giống) dày trạt.*

trạt-hà trt. Trạt-hà sa-số nói tắt, quá nhiều, đông kể không xiết : *Thiên-hạ tới trạt-hà ; đông trạt-hà.*

trạt-hà sa-số trt. X. Trạt-hà và Hằng-hà sa-số.

TRAU đt. Giồi mài, đánh bóng : *Trau ngọc, trau đôi hoa tai* // (R) O-bế, làm cho đẹp : *Trau ăn trau mặc, trau hình chuốt dạng.*

trau-chuốt đt. Trau-giồi chuốt-ngót : đẽo gọt, sửa đi sửa lại cho trơn-bén, cho suôn-sẻ : *Trau-chuốt câu văn, trau-chuốt áo quần.*

trau-giồi đt. Bào, đánh giấy nhám, đánh bóng bằng chất nhờn cho láng, cho bóng : *Trau-giồi bộ ván* // (B) Bồi-bổ, tô-đắp cho đầy-đủ, cho tốt đẹp thêm : *Trau-giồi tiếng mẹ đẻ.*

trau-tre đt. (đ) : X. Trau-tria.

trau-tria đt. (đ) : Clg. Trau-tre, Nh. Trau và Trau-chuốt : *Lìa Ngô bịn-rịn chòm mây biếc, Về Hán trau-tria mảnh má hồng* TTT.

TRẤU đt. Giũ giẽ lúa cho rụng sạch hột : *Trau lúa, trau rơm.*

TRAU-TRÁU đt. (thực) : Loại cây to, thân ngay có u nần, gỗ chắc tốt, lá dày mọc đối to lối 6 x 15 mm ; hoa mọc từng chùm trên nhánh nhỏ, cộng dài lối 3 cm, đực, cái và lưỡng-phái lẫn-lộn ; trái dài lối 3 cm, một hột, ăn được (*Ochrocarprus siamensis*).

TRAU-TRẤU đt. (động) : Clg. Trầu-trấu, loại chim nhỏ ức trắng, cánh xanh, mỏ đen.

TRẦU đt. (động) : Tên gọi cá lóc lúc bằng ngón chân cái tới cườm tay : *Cá trầu.*

trầu cựng dt. Lứa cá trầu bằng ngón tay cái, chân cái.

trầu đô dt. Lứa cá trầu bằng cườm tay (cổ tay), sắp thành cá lóc.

TRẦU dt. (thực) : X. Ngũ-trảo : *Dầu trầu, lá trầu* (*Vitex Negundo*).

TRẦU-TRẦU dt. (động) : X. Trau-trấu.

TRẮC dt. (thực) : Loại cây rừng rất to, lá kép lẻ, xanh sậm hoặc đỏ thắm, gỗ mịn thịt và rất cứng, thuộc loại danh-mộc như cẩm-lai nhưng không có vân (*Dalbergia cochinchinensis*).

TRẮC tt. Nghiêng một bên : *Bức-trắc, phản-trắc.*

trắc-áp-lực dt. Sức tung ra chung-quanh.

trắc-bá-diệp dt. (thực) : Cây loại loã-tử, cao lối 7, 8^{m}, trồng trong chậu cao lối 1m. nhánh non dẹp, lá mọc đối đều-đặn như ép, khí ấm, vị đắng, tính sáp, không độc, thường được dùng uống ho ; trái loại đồng-chu, chuỳ nhỏ, hột tròn, không cánh (*Biota orientalis*).

trắc-lậu tt. Hèn-mọn, nhỏ-mọn.

trắc-mục đt. Nghiêng mắt nhìn, liếc xéo // (B) Ghen-ghét, ganh-tỵ.

trắc nết tt. Mất nết, lẳng-lơ, lăng-loàn, hư : *Đàn-bà trắc nết.*

trắc-nhật tt. Ác tà, mặt trời xế bóng lúc gần chiều.

trắc-nhĩ đt. Nghiêng tai, lắng nghe, lóng tai nghe.

trắc-thân đt. Nghiêng mình, cúng người cung-kính chào.

trắc-thất dt. Vợ bé, vợ lẽ.

trắc-trọng trt. Nghiêng-triềng, nặng về một bên, trọng một phía.

trắc-trở bt. Khó-khăn, vấp-váp, không suôn-sẻ, gặp trở-lực : *Công-danh trắc-trở, làm ăn trắc-trở.*

trắc-văn đt. Nghe lóm, ở một bên lắng nghe, dò ý việc người.

trắc-vệ dt. (qs) : Đội quân giữ bên hông (*flanc-garde*).

trắc-vi tt Vụn-vặt, nhỏ-mọn, không đáng.

TRẮC tt. Giọng nói hơi nặng và ngắn : *Những tiếng có dấu sắc (´), nặng (.), hỏi (̉), và ngã (~), đều thuộc giọng trắc.*

TRẮC đt. Đo-đạc, đo-lường : *Dĩ lệ trắc hải* (lấy ngao lường biển) // Liệu-lượng, dò xét : *Bất-trắc, nan-trắc ; nhơn-tâm phạ trắc* (lòng người khó lường).

trắc ảnh dt. Xem bóng mặt trời mà đoán giờ.

trắc-âm-khí dt. Máy đo làn sóng phát-thanh (tiếng rung-động trong không-khí).

trắc-cầu-học dt. X. Trắc-địa-học.

trắc-cầu-tuyến dt. Đường ngắn nhứt nối liền hai điểm của một hình cầu, tức cung của vòng tròn lớn nhứt đi ngang hai điểm ấy (*ligne géodésique*) // Clg. Trực-cự-cầu (*orthodromie*), đường ngắn nhứt nối liền hai điểm trên mặt trái đất.

trắc-diên dt. Cái tho dùng đo bề sâu của nước.

trắc-diện-khí *dt.* Máy đo bề mặt (diện-tích) một thửa đất vẽ trên giấy *(planimètre).*

trắc-đạc *dt.* Đo-lường // *(Phật)* Cân-phân tỉ-mỉ để hiểu cho thấu-đáo.

trắc-địa *dt.* Đo đất : *Khoa trắc-địa.*

trắc-địa-học *dt.* Môn học đo đất để vẽ họa-đồ.

trắc-địa không-ảnh *dt.* Kỹ-thuật đo-đạc bằng cách dùng máy-bay chụp hình đất và khai-thác ảnh chụp được để vẽ địa-đồ *(phototopométrie).*

trắc-địa-pháp *dt.* Một ngành của trắc-địa toàn-khoa, gồm các phương-pháp đo-đạc để ghi tất-cả chi-tiết về địa-hình địa-vật để lập bản-đồ *(topométrie).*

trắc-địa toàn-khoa *dt.* Phương-pháp đo-đạc để vẽ bản-đồ tất-cả chi-tiết về địa-thế, địa-hình, địa-vật của một cuộc đất to *(topographie générale).*

trắc-định-điểm *dt.* X. Tính giao-cung *(calcul par relèvement).*

trắc-đồ không-ảnh *dt.* Thuật khai-thác ảnh chụp trên máy-bay để lập bản-đồ đất *(phototopographie).*

trắc-độ *dt.* Đo-lường.

trắc-giác-kế *dt.* Máy quan-trắc khí có một vòng độ nằm để đo góc theo mặt phẳng ; khác với trắc-lượng-kế *(tachéomètre)* có cả vòng độ đứng để đo góc theo chiều cao *(cercle d'alignement)* // Nghi-cụ đo-đạc để lấy độ góc theo mặt phẳng *(goniomètre).*

trắc-giác-khí *dt.* Nghi-cụ thô-sơ để đo góc, gồm một cái lượng-giác-quy hình bán-nguyệt trên đó xoay tròn một chiếc-chuẩn-khí để nhắm hướng *(graphomètre).*

trắc hải *dt.* Lường biển : *Dĩ lê trắc hải* (lấy ngao lường biển) // *(B)* Làm chuyện phi-lí, lấy sức nhỏ-nhít mà chống với sức to lớn.

trắc hậu *dt.* Đo khí-hậu.

trắc-họa-pháp *dt.* Cách vẽ bản-đồ đất với chi-tiết đã đo-đạc sẵn *(topographie).*

trắc-lượng *dt.* Dùng máy-móc để đo đất và toán-học để tính-toán và vẽ ra.

trắc-lượng-kế *dt.* Máy đo địa-thế, gồm có hai vòng giác-độ, một để đo góc theo mặt phẳng nằm và một để đo góc theo mặt phẳng đứng ; ống kính của máy lại có lượng-cự-xích để đo bề xa *(tachéomètre).*

trắc-lượng-pháp *dt.* Phương-pháp đo đất (địa-hình địa-vật) bằng trắc-lượng-kế *(tachéométrie).*

trắc-nghiệm *dt.* Đo-lường để xét nghiệm, tìm hiểu : *Dùng phương-pháp trắc-nghiệm để chọn người làm* (test).

trắc-thâm-khí *dt.* *Clg.* Trắc-diên, máy đo bề sâu của nước *(bathomètre).*

TRẮC *dt.* Thương-xót.

trắc-ẩn *dt.* Lòng thương-xót, tội-nghiệp, chẳng nỡ để vậy : *Vô trắc-ẩn chi tâm, phi nhân dã* (Không có lòng thương-xót, thì chẳng có nhân-đạo).

trắc-đát *dt.* Xót-xa, khó chịu : *Động lòng trắc-đát.*

trắc thương *dt.* Thương-xót đau-đớn cho : *Trắc thương người xấu số.*

TRẮC *dt.* Trèo lên, bước lên, đỡ lên : *Truất trắc* (hạ xuống, đỡ lên tức thưởng phạt).

trắc di *dt.* X. Trắc tỵ.

trắc giáng *dt.* Lên xuống, khi lên, khi xuống : *Thần linh trắc giáng.*

trắc hỗ *dt.* Trèo lên núi có cây (do Kinh Thi : Trèo lên núi có cây, để ngóng cha vậy) // *(B)* Nhớ cha.

trắc phương *dt.* Lên trời, tức : chết (tiếng dùng cho vua).

trắc tỵ *dt.* *Clg.* Trắc di, trèo lên núi trọc (do Kinh Thi : Trèo lên núi trọc, trông ngóng mẹ vậy) // *(B)* Nhớ mẹ.

TRẶC *tt.* Sai khớp, trật khớp xương : *Trặc cổ, trặc chân, trặc tay* // *(R)* Vấp-váp, trở-ngại, không suôn-sẻ : *Trục-trặc.*

trặc gân *tt.* Có sợi gân hay mạng mỡ giữa các bắp thịt giãn ra và nằm sai chỗ : *Trặc gân đùi.*

trặc họng *tt.* Trật cái ngõng, cái cốt trong họng cối xay : *Cối trặc họng* // *trt.* Trái lẽ thông-thường, không hợp lý : *Nói trặc họng ; làm chuyện trặc họng.*

trặc-trẹo *bt.* *Clg.* Trặc-trệu, trục-trặc, giục-giặc, chèo-kéo bậy-bạ rồi sanh trở-ngại, không xuôi : *Việc trặc-trẹo ; làm trặc-trẹo công-việc.*

trặc-trệu *bt.* *Nh.* Trặc-trẹo

TRĂM *st.* Mười chục, 99 với 1 : *Trăm năm trăm tuổi may rủi một chồng. Dầu ai thêu phụng vẽ rồng không ham* CD // Mười chục có đầu, chạy 120 hoặc 130,... (tuỳ món và tuỳ nơi) : *Một trăm cam, một trăm xoài* // Nhiều, rất nhiều : *Bạc trăm, cả trăm : trăm dâu đổ đầu tằm ; trăm người bán, vạn người mua.*

trăm bè trt. Nhiều nỗi, nhiều cách: *Tần thối nan cực khổ trăm bè, Ở đây khó ở, ra về khó ra CD.*

trăm chiều trt. Nh. Trăm bè: *Khổ-sở trăm chiều.*

trăm đường trt. Nhiều phía, nhiều nỗi: *Rầu-rĩ trăm đường.*

trăm họ dt. Bá-tánh, tiếng chỉ chung tất-cả dân trong nước: *Trăm họ lầm than.*

trăm lạy dt. Xin lạy thật nhiều, tiếng hạ mình năn-nỉ: *Trăm lạy ông, xin thương kẻ nghèo.*

trăm năm dt. Ba vạn sáu ngàn ngày, hạn tương-đối dài nhất của một đời người: *Trăm năm dù nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên CD* // (B) Tình vợ chồng lâu dài (không phải việc qua đường, không gây gánh giữa đường): *Kết tóc trăm năm; Trăm năm đầu lỗi hẹn-hò, Cây đa cũn đó con đò khác đưa CD.*

trăm ngàn (nghìn) dt. Bạc trăm bạc ngàn nói tắt, tiếng chỉ số tiền thật nhiều: *Trăm ngàn đổ một trận cười như chơi K* // Cả trăm cả ngàn, tiếng chỉ con số thật nhiều: *Trăm ngàn gởi lạy tình-quân, Tơ-duyên ngắn-ngủi có ngần ấy thôi K.*

trăm tuổi dt. Tuổi thọ thật lớn, thật nhiều: *Chúc ngài sống lâu trăm tuổi.*

trăm tuổi già dt. Chết già, đến già mới chết: *Chừng cha mẹ trăm tuổi già, anh em đùm bọc lấy nhau.*

TRẮM trt. Lăn-líu, dấp-dính khó nghe: *Nói trăm như tiếng ngoại-quốc* // dt. Nói lăn-líu và líu-lo: *Trăm tiếng tây nghe không hết!*

trăm trết dt. Nói trết-trác, mau le quá, rất khó nghe: *Gặp nhau thì trăm trết, ai mà nghe cho nổi!*

TRẦM dt. Vạt bớt, mài bớt cho bằng: *Trầm cạnh, trầm góc* // (R) Vuốt-ve, lặp đi lặp lại: *Trầm-trồ.*

trầm cạnh dt. Bào nghiêng để vạt cái cạnh cho bằng, cho đừng bén, đừng có góc vuông.

trầm góc dt. Chặt góc, đục bỏ cái góc vuông, góc nhọn đi.

trầm-trồ trt. Líu-lo, cách nói lăng-xăng, nhiều tiếng mà ít nghĩa của trẻ-con nhất là hay lặp đi lặp lại: *Có vàng, vàng chẳng hay phô. Có con, con nói trầm-trồ cha nghe CD* // dt. Ngắm-nghía cách thích-thú, hoặc rờ-rẫm, vuốt-ve cách sung-sướng: *Thấy vật đẹp, cứ trầm-trồ luôn; trầm-trồ khen-ngợi.*

TRẦM-HOÀN dt. Hoa tai, bông đeo tai.

TRẤM dt. Lỗ thoát hơi ở nồi nấu rượu để đặt ống vào cất rượu ra: *Đậy trấm, đóng trấm lại* // Tên cái ống cất rượu từ nồi ra: *Đặt ống trấm.*

TRẤM dt. (động) Tên thứ cá sống mình dài mà to.

TRẤM dt. Món ăn làm bằng quả sấu non dầm nước-mắm đường.

TRĂN dt. (động) Loại rắn to, vảy có hoa, không nọc độc, sống bằng thịt thú: *Da trăn, mỡ trăn.*

trăn đất dt. Giống trăn hay nằm khoanh dưới đất, không biết leo cây.

trăn gấm dt. Giống trăn vảy có vằn láng.

trăn gió dt. Giống trăn bò thật mau.

trăn núi dt. Giống trăn ở núi, to con hơn hết.

trăn nước dt. Giống trăn ở dưới nước.

TRĂN-TRỞ dt. Lăn qua lăn lại luôn, không yên giấc, không ngủ được: *Cả đêm, cứ trăn-trở mãi.*

TRẦN bt. Trì xuống, thòng xuống: *Bụng đeo trằn* // Tuột xuống, buông thõng hai chân cho tuột xuống: *Em nhỏ trằn xuống đất, không cho bồng.*

trằn-trằn trt. Nghe nặng như bị trì xuống: *Bụng đau trằn-trằn.*

trằn-trì dt. Cố trằn xuống đất: *Bị dẫn đi mà nó cố trằn-trì ở lại.*

trằn-trọc dt. Clg. Giằn-giọc, lăn lộn, tính tới tính lui, nghĩ xa nghĩ gần, không ngủ được: *Trằn-trọc suốt đêm; Năm canh trằn-trọc dưới thuyền thở-than L.V.T.*

TRẤN dt. Gieo mình xuống, nhảy xuống: *Trấn mình xuống nước.*

trấn-trìu dt. Quấn-quít, quyến-luyến, vì trìu-mến (trìu-mẫn) mà ở bên nhau luôn: *Hai người trấn-trìu nhau lắm.*

TRẦN dt. Rầy-rà la trách: *Trần vợ trần con.*

trần mù dt. La rầy.

TRẦN trt. Trụi, một mình, một mực.

trần con trt. Không con, một mình: *Vợ chồng trần con.*

trần-trần trt. Trơ-trơ, đọt cằm, không lớn: *Heo nuôi quá ngày quá tháng mà cứ trần-trần.*

trần-trọi tt. X. Trọi-trần.

TRĂNG *dt. Clg.* Hằng-nga, chị Hằng, gương nga, mặt nguyệt, chị nguyệt, nguyệt - tinh, thỏ bạc, v.v.... một vệ-tinh xoay quanh trái đất, từ khi còn khuyết đến khi thật tròn rồi thật khuyết lại là đúng một tháng, thọ ánh - sáng mặt trời và chiếu xuống mặt đất ban đêm : *Ánh trăng, mặt trăng ; Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn, Cớ sao trăng phải chịu luồn đám mây CD.* // (R) Tháng : *Lúa ba trăng ; Mãn con trăng này thì thấy Tết* // (B) (cùng đi đôi với hoa hay gió) Việc trai-gái, tư-tình : *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây CD.*

trăng ăn *tt.* Tình-trạng trái dừa vì điều-kiện dinh-dưỡng bất-thường mà mất nước và cơm dóng không đều, nơi có nơi không : *Dừa trăng ăn.*

trăng bạc *dt.* Mặt trăng khi sáng trắng.

trăng già *dt.* Nguyệt-lão, tiếng gọi vị thần se duyên vợ chồng cho người đời : *Trăng già độc-địa ! Trăng bao-nhiêu tuổi trăng già ? Núi bao-nhiêu tuổi gọi là núi non ? CD.*

trăng-gió *dt.* X. Gió trăng.

trăng hoa *dt.* Mặt trăng và bụi hoa hoặc dưới ánh trăng và dựa bụi hoa // (B) Việc trai-gái, tư-tình, lén-lút lấy nhau : *Trăng hoa nhưng cũng thị-phi biết điều K.*

trăng khuyết *dt.* Mặt trăng khuyết mất một lõm, chỉ mặt trăng vào các đêm còn xa đêm rằm.

trăng lặn *dt.* Chỉ mặt trăng đi vừa khuất mặt trái đất phía ta ở, đêm tối lại : *Chờ trăng lặn sẽ đi.*

trăng lên *dt.* Chỉ mặt trăng vừa nhô lên khỏi mặt đất phía ta ở, đêm tối trở nên sáng : *Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ, Tiếng em ở chợ sao khờ bán-buôn ? CD.*

trăng lu *dt.* X. Trăng mờ.

trăng lưỡi liềm *dt.* Mặt trăng trong các đêm đầu tháng âm-lịch, khuyết sâu như lưỡi liềm cắt cỏ.

trăng mật *dt.* X. Tuần trăng mật.

trăng mọc *dt.* X. Trăng lên.

trăng mờ *dt. Clg.* Trăng lu, mặt trăng bị làn mây mỏng áng bớt ánh-sáng : *Trăng mờ vì bởi đám mây, Đôi ta cách-trở vì dây tơ-hồng CD.*

trăng non *dt. Nh.* Trăng khuyết và Trăng lưỡi liềm.

trăng ngà *dt.* Trăng màu vàng-vàng như ngà voi.

trăng rằm *dt.* Mặt trăng trong đêm rằm (15 âm-lịch) thật tròn, thật tỏ : *Mặt như trăng rằm ; Đêm qua trời sáng trăng rằm, Anh đi qua cửa em nằm không yên CD.*

trăng tà *dt.* Mặt trăng đang ở hướng tây, gần lặn : *Anh đi đường ấy xa xa, Để em ôm bóng trăng tà nằm canh CD.*

trăng thanh *dt.* Mặt trăng trong tỏ, thường ở trên cao giữa nền trời xanh, không bị mây áng : *Gặp lúc trăng thanh gió mát, Thú nào vui bằng thú hát huê-tình CD.*

trăng thu *dt.* Mặt trăng giữa mùa thu, nhứt là đêm rằm tháng 8 âm-lịch, tỏ hơn hết : *Một mảnh trăng thu khéo gợi tình.*

trăng treo *dt.* Tuần trăng từ ngày 16 đến cuối tháng âm-lịch.

trăng tròn *dt.* Mặt trăng trong đêm rằm và 16 âm-lịch, thật tròn : *Trăng tròn thì mặc tròn trăng, Bầu xinh mặc bầu, bầu vàng anh chê CD* // (B) Lứa tuổi 15 của con gái : *Xuân-xanh mới được trăng tròn lẻ.*

trăng vàng *dt.* Mặt trăng mới mọc, màu vàng : *Hỏi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ? CD.*

TRĂNG *dt.* Gông làm bằng hai tấm ván có khoét lỗ tròn để tròng vào cổ hay vào chân người có tội : *Đeo trăng, đóng trăng, mang trăng, nình trăng, ngồi trăng.*

trăng cùm *bt.* Cái trăng hay cái cùm, ngồi trăng hay ngồi cùm, tiếng dùng chung cho việc giam giữ, việc bị giam giữ : *Trăng cùm xấu hổ.*

trăng trói *dt.* Đóng trăng hoặc trói lại, tiếng dùng chung cho việc giam giữ người có tội : *Ngoài An-nam, ló khách-trú, Trăng trói lùm-xùm nhau một lũ... HL.*

TRĂNG-TRẮNG *tt.* X. Trắng-trắng.

TRĂNG-TRỐI *dt.* X. Trối-trăng.

TRÀNG-TRÀNG *bt.* X. Chằng-chằng.

TRẮNG *tt. Clg.* Bạc (riêng cho râu, tóc và huyết), cò (riêng cho lông chó, lông trâu, lông vịt), chuối (riêng cho lông gà) hay kim (riêng cho lông ngựa), sắc sáng-sủa như vôi, như tuyết : *Cơm trắng, da trắng, đường cát trắng ; trắng như bông bưởi ; Bánh nào trắng bằng bánh bò bông CD* // Tên gọi các giống cá nước ngọt có vảy hoặc da trắng : *Cá trắng* // (B) Không ngơ, không dính-dáng, không vướng-víu chút nào : *Tay trắng, trinh trắng, trong trắng* // *trt.* Ngay ra, thẳng - rằng, không quanh - co :

Khủng-bố trắng : nói trắng mà nghe.

trắng án trt. Vô-tội, không có tội : *Toà xử trắng án.*

trắng bạc tt. Trắng mà có lóng-lánh màu bạc : *Phết màu trắng bạc vô cho chói* ‖ Hơi trắng, trắng nhạt (giợt), không tươi : *Màu cũ trổ trắng bạc.*

trắng bạch tt. Rất trắng và toàn màu trắng : *Con cò trắng bạch.*

trắng bệch tt. Trắng mà hơi đục, không tươi : *Nước da trắng bệch.*

trắng bong tt. Trắng và láng : *Mặt thoa kem trắng bong.*

trắng bóng dt. (động) : Loại đối-mồi vảy mỏng.

trắng bốp tt. Trắng và còn mới : *Quần áo trắng bốp.*

trắng chân tt. (bạc) : Thua luôn, trọn quận, trọn ván không được, không trì, không trúng lần nào : *Tồ-tôm cả hội trắng chân.*

trắng chiếu trt. (bạc) : Minh-bạch, rõ-ràng, không tránh-tròn chi được : *Đánh như vậy là trắng chiếu rồi!*

trắng da tt. Có làn da trắng : *Trắng da nhờ bởi mẹ cưng, Đen da vì bởi lội bưng vớt bèo CD.*

trắng dã tt. Trắng vì tròng trắng tương-đối nhiều hơn tròng đen : *Cặp mắt trắng dã!*

trắng dĩa (đĩa) tt. Cạn dầu ở thếp đèn : *Dầu chong trắng dĩa, lệ tràn thấm khăn K.*

trắng đen tt. Màu trắng và màu đen : *Áo miếng chả trắng đen* ‖ Phải hay quấy, có hay không : *Chưa rõ trắng đen.*

trắng đỏ tt. Trắng mà hơi ửng đỏ : *Nước da trắng đỏ.*

trắng đục tt. Trắng mà đục : *Bóng đèn trắng đục không choá.*

trắng hếu tt. Trắng rất nổi, rất trơ, không hợp với các màu khác chung-quanh : *Đùi trắng hếu!*

trắng lôm-lốp tt. Cg. Trắng lốp-lốp, rất trắng, thật trắng : *Quần áo trắng lôm-lốp.*

trắng lồm-lộp tt. Nh. Trắng lôm-lốp.

trắng lốp tt. Nh. Trắng lôm-lốp.

trắng lốp-lốp tt. Nh. Trắng lôm-lốp.

trắng mắt trt. Cặp mắt trở nên trắng vì tròng trắng nhiều : *Thức trắng mắt.*

trắng mét tt. Trắng mà tái xanh, nước da người có bệnh.

trắng mịn tt. Trắng mà nhẵn-nhụi, đẹp-đẽ, không nhăn, không gợn, không nổi mụt : *Da mặt trắng mịn, hàng trắng mịn.*

trắng mốc tt. Nh. Trắng đục.

trắng mởn tt. Hơi trắng nhưng tươi sáng : *Nước da trắng mởn.*

trắng nõn tt. Trắng cách nõn-nà, mịn-màng dễ yêu : *Mặt trắng nõn* ‖ (thth) Trắng lắm, rất trắng : *Giời phần trắng nõn : đường trắng nõn : Hàm răng trắng nõn, chồng yêu cờn-cỡ CD.*

trắng nước trt. Cạn hết nước : *Tát trắng nước mà không có con cá nào cả* ‖ (B) tt. Còn khờ dại, còn thật - thà : *Mới ra đời, còn trắng nước.*

trắng ngà tt. Trắng mà hơi vàng-vàng như màu ngà voi : *Trăng lên chưa cao, còn trắng ngà.*

trắng ngần tt. Trắng và thật trong : *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm CD.*

trắng nhã tt. Nh. Trắng dã.

trắng nhợt tt. Trắng cách trơ-trẽn, không tươi, không đẹp : *Hàm răng trắng nhợt miệng không ăn trầu* (vẻ gái lấy chồng).

trắng ởng tt. Trắng lắm : *Vuốt con lươn trắng ởng, hết nhớt.*

trắng phau tt. Trắng và rất sạch, không dấu vết dơ bẩn : *Thấp ngọn đèn lên thấy trắng phau. Con cò mấp-máy suốt đêm thâu HXH.*

trắng phau-phau tt. Thật trắng phau, tiếng nhấn mạnh : *Cậu trắng phau-phau đôi ván ép. Nước trong leo-lẻo một dòng thông HXH.*

trắng phếch tt. Trắng cách nhạt-nhẽo (lạt-lẽo) không tươi, không duyên-dáng : *Lang ăn da mặt trắng phếch.*

trắng phếu tt. Bạc phếu, bạc hết, không còn một sợi trắng : *Bà già, cái đầu trắng phếu.*

trắng răng tt. Có hàm răng trắng, không nhuộm, không ăn trầu : *Chú tướng trắng răng.*

trắng sông trt. Trên mặt nước sông đầy màu trắng : *Tôm cá nổi trắng sông* (chết dưa ức trắng lên).

trắng tay trt. Không có tiền của, sự-nghiệp : *Tay trắng cũng hoàn trắng tay.*

trắng tinh tt. Toàn trắng, thật trắng, không lẫn màu nào khác : *Gạo trắng tinh* ‖ Thật trắng, chưa dơ, như còn mới : *Quần áo trắng tinh mà bạ đâu ngồi đó.*

trắng toát tt. Trắng mà không tươi, không

duyên-dáng, như xương khô, như củi mục: *Giồi phấn cái mặt trắng toát! ‖ (thth) Nh.* Trắng tinh.

trắng tuốt tt. *Nh.* Trắng toát.

trắng tươi tt. Trắng cách tươi sáng, đẹp-đẽ: *Mặt trắng tươi; trái cau chẻ ra trắng tươi.*

trắng-trắng tt. *Cg.* Trăng-trắng, hơi trắng: *Người đó trắng-trắng ‖* Thấp-thoáng màu trắng ở xa: *Thấy trắng-trắng như lá buồm.*

trắng-trẻo tt. Trắng và tươi đẹp, thường chỉ da mặt: *Đứa nhỏ trắng-trẻo dễ thương.*

trắng trong tt. Trắng mà trong: *Gạo trắng trong.*

trắng trơn tt. Trơn lu, không có chi cả: *Bình nhỉ trắng trơn.*

trắng-trợn tt. Thô-lỗ, cộc-cằn, dữ-tợn, mặt lúc nào cũng như có vẻ trợn-trừng khoát-nạt: *Con người trắng-trợn ‖ (R)* trt. Cục-súc, lộ-liễu, thiếu đe - dặt, không khiêm-nhượng: *Ăn-nói trắng-trợn; hối-lộ trắng-trợn.*

trắng-trợt tt. *Nh.* Trắng xác.

trắng vờ tt. Lờ-đờ, mất tinh - thần: *Thức quá, cặp mắt trắng vờ.*

trắng xác tt. *Nh.* Trắng toát.

trắng xoá tt. *Nh.* Trắng toát.

TRẲNG dt. Thùng đựng đồ, hai đầu kín: *Cái trẳng ‖* tt. Căng phồng lên, sồ ra: *Dồn trẳng, nhồi trẳng.*

trẳng bầu trt. Thẳng bầu-diều, nói gà ăn thật no: *Gà ăn trẳng bầu ‖ (R)* Cành hông, no óc-nóc: *Ăn một bữa trẳng bầu* (người).

trẳng má trt. Phùng má lên: *Ngậm một búng trẳng má ‖* tt. Má xệ, sồ má, má bùng-thụng: *Con nít mà hun* (hôn) *nhiều, nó trẳng má.*

TRÁP dt. X. Tráp: *Rương tráp, nâng khăn sửa tráp; Thôi thôi mang tráp ra về. Học-hành chi nữa chúng chê bạn cười CD ‖* Hình vuông dài mặt phẳng, có chân 4 góc, có chạy chỉ hoặc không: *Mặt tráp; hòm nắp tráp.*

TRẤT dt. Thứ gạo to hột: *Gạo trất ‖ (R)* Hột gạo được lừa ra nhai chơi khi cần tróc vỏ thóc: *Ăn trất; Hộ-pháp cắn trất.*

TRẤT-TRÉO tt. Tráo-trở, lừa-đảo, không ngay-thẳng: *Con người trất-tréo.*

TRẦY dt. *Cg.* Trì, trét vào rồi kéo lan ra rộng: *Trầy hồ, trầy bùn ‖ (R) Cg.* Gây, làm cho dơ-dáy, xấu-xa: *Trầy bẩn, trầy vấy.*

trầy nhớt dt. Giặt hay rửa qua-loa, dối-trá, không sạch, không kỹ: *Làm biếng, đem trầy nhớt rồi phơi ‖* trt. Giả-dối, không nên việc, không ra trò: *Làm trầy nhớt.*

trầy nhựa dt. Làm vấy nhựa, trét nhựa tèm-lem ra *‖ (B)* Phá động ổ, gây lớn chuyện ra: *Trầy nhựa rồi bỏ đó!*

trầy sân dt. Tráng sân đập lúa với cứt trâu quậy nước.

trầy tiếng dt. Làm cho mang tiếng, gây vô-lờ ra cho người gièm-siểm, chê-bai: *Làm lếu, trầy tiếng cho anh em.*

trầy thèm dt. Chọc cho thèm khát thèm vì cho ăn ít quá: *Thà ăn lấu một mình, chẳng thà trầy thèm hàng xóm tao.*

trầy-trét dt. Trầy vấy-vá ra, làm dính cùng nơi: *Đạp bùn rồi trầy-trét đầy nhà.*

trầy-vấy dt. *Nh.* Trầy trét *‖ (B)* Làm tùm-lum, làm xấu cho thiên-hạ chê cười: *Tới đâu trầy-vấy tới đó.*

TRẦY trt. Cách dớn-dác, sỗ-sàng, lả-lơi, chớt-nhả: *Cười trầy, nói trầy ‖* Xuống nước lỳ, chịu xấu-hổ để được việc mình: *Trầy như đỉa.*

trầy lười tt. Dai-nhách, chịu lỳ với chủ nợ, không trả nợ: *Trầy lười không muốn trả nợ, sẽ bị đưa ra toà.*

trầy-trúa bt. *(đ) Nh.* Trầy: *Ăn nói trầy-trúa; dáng-điệu trầy-trúa.*

TRẦY tt. Tróc da, xướt ngoài da rướm máu hoặc không: *Té trầy tay ‖* Có tỳ-vết cạn: *Làm trầy mặt bàn; vấp trầy mũi giày.*

trầy da bt. Lác da, tróc hoặc là đường cạn ngoài da: *Tay bị trầy da ‖ (B)* Đau-xót chút-đỉnh: *Bảo nó trừng-trị vợ nó, mà nó gãi còn không trầy da nữa!*

trầy-trầy bt. Trầy ít, trầy cạn: *Chân trầy-trầy một chút; kéo mặt bàn trầy - trầy ‖ Cg.* Sây-sây, vừa tróc lớp cám mỏng chớ không trắng: *Giã gạo gạo trầy-trầy ‖* Mưa-mứa, sơ-sơ, lờ-đờ cả: *Làm trầy-trầy rồi bỏ đó!*

trầy-trật trt. Hì-hụi, cách khó-khăn mệt nhọc: *Làm trầy-trật từ sớm tới giờ mà chưa xong ‖ Cg.* Trậm-trầy trậm-trật, lụi-dụi, làm đi làm lại nhiều lần: *Thi trầy - trật mấy năm mà không đỗ.*

trầy-trụa tt. *(đ) Nh.* Trầy: *Trầy-trụa chút-đỉnh không sao.*

trầy xề tt. Chỗ thì trầy, chỗ thì xề (tét có đường dài): *Mặt-mày trầy xề hết!*

TRẨY *đt.* Ra đi, đi xa : *Chàng ôi đi trẩy kẻo trưa, Cửa nhà cậy mẹ, nắng mưa nhờ trời CD* // *(R)* Đi lính, đi thú, đi đánh giặc ở xa : *Đi trẩy.*

trẩy bộ *đt.* Lội bộ, đi bộ : *Trẩy bộ cho lẹ.*

trẩy hội *đt.* Đi chùa, đi tới hội-hè, đình đám : *Trẩy hội chùa Hương.*

trẩy mày *trt.* Qua mặt, gọi là, lấy có, có chừng chớ không thật lòng : *Làm trẩy mày.*

trẩy thuyền *đt.* Đi thuyền, ngồi thuyền đi đâu.

trẩy-trương *đt.* Lặn-lội xa đường : *Cậy em coi-sóc trăm đường, Để anh buôn-bán trẩy-trương thông-hành CD.*

TRÂM *dt. (thực)* Cây to, trái đóng chùm, nhỏ bằng đầu ngón tay, màu đen, ăn được ; gỗ thâm thịt : *Chim đậu vườn thị, thỏ lụy vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm cũng cần CD.*

trâm bầu *dt.* Cây to có gai nhọn, nhánh nhiều và khẳng - khiu như tương gà ; lá xanh mướt, bằng 4 ngón tay, hình nhọn bầu, mọc không nhứt-định ; trái có 4 khía sâu, một hột, mọc chùm cả 50, 70 trái, hột được Tây-y chế thuốc trừ lãi ; cây, rễ trái đều được Đông-y chế thuốc chỉ-huyết, chặt ruột và giết lãi, vị đắng, tánh chát, không độc.

trâm-bột *dt.* Loại cây nhỏ, cao lối 1m50, hoa trắng, trái trắng hay đỏ, khi chín nở banh thành nhiều mảnh, hột đỏ *(Glochidion littorale).*

trâm-bột nam *dt.* Loại cây vừa, cao lối 4m., vỏ trắng, nhánh mọc ngang, lá có lá bẹ nhỏ, dày, láng, bề mặt xanh đậm, bề trái giợt ; hoa vàng mọc chụm ở nách ; nang có rãnh *(Glochidion annamense).*

trâm trắng *dt.* Loại cây cao từ 5 tới 10m., lá láng, thơm ; hoa trắng nhiều tiểu-nhị, trái chín trắng, ăn được *(Eugenia chanlos).*

TRÂM *dt.* Vật trang-sức của đàn-bà dùng giắt cho chặt búi tóc : *Ngó qua bên núi Tô-châu, Thấy em gánh nước trên đầu giắt trâm CD.* // *(R)* Cây kim dài, đầu có hoa để cài mũ vào mái tóc : *Cài trâm* // *đt.* Cắm vào, chấm vào : *Trâm mực, trâm vào.*

trâm-anh *dt.* Cây trâm và dải mão // *(B) tt.* Sang-trọng, nhà giàu : *Con nhà trâm-anh ; Ngui-ngút tro tàn nền đạo nghĩa, Lờ-mờ bụi đóng cửa trâm-anh TTT.*

trâm bút *dt.* Chấm mực, thọc ngòi bút vào nghiên mực.

trâm hoa *đt.* Cắm hoa vào mão.

trâm-hốt *dt.* Cây trâm và cái hốt // *(B) Nh.* Trâm-anh.

TRẤM *dt. (truyền)*: Tom, khoán, làm phép để ngăn giữ.

trấm đường *đt.* Rào đường, lấp đường bằng bùa phép.

TRẦM *dt. Cg.* Trầm-hương, gỗ cây gió bị thương-tích, quấn chất dầu lại lâu năm, có mùi rất thơm, khi ăn vị cay và đắng, tánh chìm : *Ngậm ngải tìm trầm ; Thôi thôi dứt đuốc đi thăm, Còn duyên đâu nữa mua trầm bán hương CD.*

trầm hồ-ban *dt.* Bột trầm nắn thành miếng đen miếng trắng.

trầm-hương *dt. Nh.* Trầm : *Cao-ly-sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm-hương dầu mất vị, bạc ngàn cũng mua CD.*

trầm kiến *dt.* Thứ trầm do kiến đục làm tổ lâu năm trong cây gió mà thành.

trầm mắt kiến *dt.* Thứ trầm có lỗ và lăm-nhăm sần-sùi.

trầm mắt tử *dt.* Thứ trầm kết-tạo trên nhánh cây gió.

trầm rễ *dt.* Rễ cây gió lâu năm thành trầm.

trầm tóc *dt.* Thứ trầm non, dầu mới bắt đầu quấn lại làm cho thịt cây thơm-thơm.

TRẦM *dt.* Chìm : *Tự-trầm ; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhằm hột châu CD* // *tt.* Thấp, nói về giọng nói, giọng hát : *Cất giọng phù trầm ; lên bổng xuống trầm* // Sâu, nói về mạch nhảy sát xương, phải đè mạnh ngón tay mới biết : *Mạch trầm* // Im-lặng, thầm kín : *Thâm-trầm ; trầm tư mặc tưởng* // *(lóng)* Chậm, chậm-lụt : *Bắp-trầm.*

trầm-ẩm *dt.* Uống như hũ chìm, uống rượu thật nhiều.

trầm-bình-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng bằng thấp, tức những tiếng có dấu huyền (ˋ).

trầm bổng *tt.* Thấp cao, khi thấp khi cao : *Trầm bổng du-dương ; cuộc đời trầm bổng.*

trầm-cố *dt.* Bệnh dây-dưa lâu ngày, bịnh đã lậm, khó chữa.

trầm-cơ *tt.* Sâu kín khó thấy.

trầm-dõng *dt.* Sức mạnh tiềm-tàng, chỉ người bề ngoài lù-đù chậm-chạp, nhưng khi tới việc thì gan-dạ, mạnh-mẽ vô cùng.

trầm-địa *tt. (lóng)*: Chậm-chạp, ca-kệ, chuyện-chệ : *Thằng đó trầm-địa lắm ; Đi*

trầm-địa như người bệnh.

trầm-đoán *bt.* Ít nói nhưng quả-quyết.

trầm hà *đt.* Trấn nước, nhận nước, gìm xuống nước cho chết.

trầm-hàn *tt.* *(Đy)*: Hay lạnh, rét nhiều, nhiệt-độ quá thấp.

trầm-hùng *tt.* Mạnh-mẽ, dám đương-đầu nhưng kín-đáo.

trầm-kha *tt.* Lâu ngày, dây-dưa như vậy luôn: *Mắc bệnh trầm-kha.*

trầm-khứ-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng trắc có dấu nặng (.).

trầm-lặng *tt.* Lặng-lẽ trầm-ngâm, ít nói ít cười: *Người trầm-lặng.*

trầm-luân *tt.* Chìm đắm // *(R)* Loi-ngoi, lặn hụp (ngụp), nơi người đời chịu khổ nhiều kiếp: *Biển trầm-luân, kiếp trầm-luân; Thuyền từ một lá chơi-vơi, Biển trần chở biết mấy người trầm-luân? CD.*

trầm-mặc *tt.* Điềm-đạm, ít nói: *Tính người trầm-mặc.*

trầm-mê *tt.* Say-mê đắm-đuối, mê cách mù-quáng: *Trầm-mê tà-đạo.*

trầm mình *đt.* Nhảy xuống nước tự-tử: *Tre tàu quấn ống tơ bông, Cưới em không đặng, xuống biển Đông trầm mình CD.*

trầm-miên *đt.* Ngủ li-bì, ngủ mê-mang: *Ăn giấc trầm-miên.*

trầm-một *tt.* Chìm-đắm, chìm mất: *Thanh-danh trầm-một.*

trầm-muộn *tt.* Buồn rũ-rượi, chìm-đắm trong buồn-rầu.

trầm-nịch *tt.* Chìm dưới sâu // *(B)* Chìm-đắm, đắm-đuối, say mê khó gỡ: *Bị trầm-nịch trong tư-dễ-tưởng.*

trầm-ngâm *trt.* Im-lặng suy-nghĩ: *Ngồi trầm-ngâm một mình* // *(R)* Lưỡng-lự, ngần-ngừ: *Cứ trầm-ngâm không quyết.*

trầm-nghi *đt.* Ngần-ngại, trù-trừ: *Có vẻ trầm-nghi.*

trầm-nghị *tt.* Điềm-tĩnh cương-quyết: *Tính người trầm-nghị.*

trầm-nhập-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng trắc có dấu nặng (.) và riêng cho các chữ chấm dứt bằng các phụ-âm c, ch, p, t.

trầm-oan *dt.* Nỗi oan bị vùi lấp, bị ém nhẹm: *Mắc nỗi trầm-oan.*

trầm phù *tt.* Chìm nổi, chìm xuống rồi nổi lên, nhiều lần như vậy.

trầm-tĩnh *tt.* Nguội, điềm-đạm, nghe và suy-nghĩ nhiều hơn nói, nói-năng chậm-rãi và ít ra bộ: *Con người trầm-tĩnh.*

trầm-tịnh *tt.* X. Trầm-tĩnh.

trầm-tiềm *tt.* Kín-đáo, trầm-lặng, tính người ít nói mà hay nghĩ việc cao xa.

trầm-tuý *tt.* Say mèm, say rượu đến hết biết gì.

trầm tư *đt.* Lặng-lẽ suy-nghĩ: *Trầm tư mặc tưởng.*

trầm-thâm *tt.* X. Thâm-trầm.

trầm-thì *tt.* *(lóng)*: Chậm-lụt, đần-độn: *Bộ trầm-thì; chị đó chỉ trầm-thì lắm!*

trầm-thống *tt.* Đau-đớn ngấm-ngầm; âm-thầm đau khổ.

trầm-thuỷ *tt.* Ngập nước, bị nước ngập luôn: *Vùng rừng tràm trầm-thuỷ.*

trầm-thượng-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng trắc, từ thấp lên cao, tức những tiếng có dấu hỏi (?).

trầm-trầm *bt.* Chậm-chạp, chuyền-vần: *Bộ trầm-trầm, sửa-soạn trầm-trầm, đi trầm-trầm* // Lình-bình, một mực, không khá, không tiến: *Làm-ăn trầm-trầm.*

trầm-trệ *bt.* Bí đường, không thông, không tiến: *Công-việc trầm-trệ* // Nh. Trầm-kha: *Đau trầm-trệ, bịnh trầm-trệ.*

trầm-trọng *tt.* Trầm-tĩnh và trang-trọng: *Tính người trầm-trọng* // Nghiêm-trọng, găng: *Tình-hình trầm-trọng* // Nặng, gần chết: *Bệnh trầm-trọng.*

trầm-uất *tt.* Uất-ức, ức lòng mà không thể nói ra: *Bị trầm-uất đã lâu.*

trầm-ưu *tt.* Buồn thầm, buồn ngấm-ngầm trong lòng.

TRẦM-MỄ *dt.* Trần-mễ nồi trẹt, lúa (thóc) lâu năm để làm thuốc.

TRẦM-TRẬP *trt.* Ụp xuống lia-lịa, nhiều lần: *Nháy mắt trầm-trập.*

TRẤM *đt.* Gièm-siểm, nói xấu: *Vui thì chớ, buồn thì trấm nhau.*

TRẨM *đt.* Nín lại, hư, chết, không lú mộng: *Hột giống trẩm; Có nhân nhân mọc, vô nhân nhân trẩm tàng.* // *(B)* Dìm, nhận chìm, ém mất: *Trẩm vụ án; hồ-sơ bị trẩm.*

TRẪM *đdt.* Ta, tôi, tiếng vua tự-xưng khi nói hay viết với người khác // *dt.* Triệu, điềm, việc xảy ra tình-cờ, có thể dựa vào mà đoán việc sẽ tới: *Triệu-trẫm.*

trẫm-triệu *dt.* Điềm báo trước: *Dựa trẫm-triệu mà đoán tương-lai.*

TRẬM-TRẦY trt. *Clg.* Nhậm-nhầy, lằng-nhằng không dứt: *Con dao cắt trậm-trầy; thịt dai, nhai trậm-trầy* ‖ *(R)* Cù-cưa, lờ-đờ, không dứt-khoát: *Việc đã trậm-trầy; làm trậm-trầy, không xong chi cả; học trậm-trầy; nợ đòi trậm-trầy.*

trậm-trầy trậm-trật trt. *Nh.* Trậm-trầy (trường-hợp nhấn mạnh).

TRẬM-TRÌ trt. Cách nặng-nề, khó-khăn: *Đi trậm-trì như đàn-bà chửa.*

TRÂN dt. Sợi bố se thành nhợ để dệt chiếu: *Em đứng cao bố chắp trân, Nghe ghe anh ghé rộn-ràng rối nùi CD* ‖ Vòng dây to bản bằng bố dày hay cao-su, máng vào hai trục máy để khi trục này lăn, kéo trục kia lăn theo: *Dây trân (courroie).*

TRÂN dt. Gồng cứng mình lại: *Trân lại chịu trận (hoặc chịu đau)* ‖ trt. Trơ, sững, ngây người ra chịu, không day-trở, không biết làm sao: *Chết trân, đứng trân, ngó trân, nhìn trân, sững trân, sượng trân.*

trân mặt trt. Trơ mặt, đưa mặt chịu thẹn: *Bị bắt tại-trận, đứng trân mặt chịu.*

trân mình dt. Gồng cứng cái mình lại chịu: *Trân mình chịu nhột.*

trân-trân trt. Trơ-trơ, sững-sững, giữ thân-thể hay giác-quan ở một mực, không máy-động: *Đứng trân-trân ra đó; nhìn trân-trân như chết.*

trân-trối trt. Chòng-chọc, chăm-chỉ, đứng tròng, không nháy mắt: *Ngó trân-trối, nhìn trân-trối.*

TRÂN tt. Quý-báu: *Bát-trân, tự-trân.*

trân-bảo dt. Vật quý-báu.

trân-cam dt. Món ăn ngon-ngọt, quý-báu: *Trân-cam mỹ-vị* ‖ *(B)* Việc phụng-dưỡng cha mẹ: *Trân-cam ai kẻ đỡ thay việc mình K.*

trân-châu dt. Hột châu (ngọc con trai) quý-báu.

trân-dị tt. *Clg.* Trân-kỳ, quý-báu lạ thường.

trân-kỳ tt. X. Trân-dị.

trân-ngoạn dt. Đồ chưng chơi quý-báu: *Nhà có nhiều trân-ngoạn.*

trân-tu dt. Đồ-ăn quý giá.

trân-trọng trt. Quý-trọng, cầm làm quý: *Trân-trọng vài lời; Một lời trân-trọng, châu sa mấy hàng K.*

trân-vị dt. *Nh.* Trân-tu.

TRẦN bt. Trụi ra, không mặc áo: *Mình trần, ở trần; Sắm cho anh cái áo cháu-xá bông tây, Nay anh ở bạc, ngồi xuống đây tôi lột trần CD* ‖ Không khăn nón: *Đầu trần* ‖ Không áo giáp, không vũ-khí tối-tân: *Ngực trần với cây tầm-vông vạt nhọn* ‖ Không gói, không phủ lại: *Bánh ít trần, xe hơi mui trần, thuốc phơi trần* ‖ Tự-nhiên, không hồ cháo: *Lụa mình trần* ‖ Không có mùng (màn): *Ngủ trần* ‖ Không có yên: *Cỡi ngựa trần.*

trần như nhộng tt. Ở trần, không mặc áo, không choàng khăn, đưa cái mình ra như con nhộng.

trần-trụi bt. Bày ra rõ-ràng, không che giấu: *Đồ trần-trụi thân hình; Đám đi chôn chỉ có cái hòm trần-trụi* ‖ Sạch-bách, không còn chi cả: *Thua đến trần-trụi, không còn một phân vàng, một bộ đồ mới.*

trần-truồng bt. Ở trần ở truồng, không áo không quần, không khố: *Cởi trần-truồng ra tắm; sống trần-truồng quanh năm.*

TRẦN dt. Bày-tỏ, nói ra: *Điều-trần, phân-trần* ‖ Bày ra, sắp-đặt ra: *Trần-thiết* ‖ tt. Cũ, lâu năm: *Gạo trần-mễ.*

trần-bì dt. *(Đy)*: Vỏ quýt khô lâu năm, vị cay đắng, tánh ấm, mùi thơm, không độc.

trần-cáo dt. Bày-giải, nói ra hết: *Đơn trần-cáo.*

trần-hủ tt. Cũ rích, hết hạp thời: *Tư-tưởng trần-hủ.*

trần-khải dt. Bày-tỏ, vạch ra, nói rõ lại: *Xin có lời trần-khải.*

trần-mễ dt. *Clg.* Cách-mễ, lúa lâu năm (thường để nguyên giỏ bỏ lại) để làm thuốc (được gọi trại là trằm-mễ).

trần-tạ dt. Đỗ lời cám-ơn: *Trần tạ hết lời.*

trần-tấu dt. Tâu hết công-việc lên vua: *Dâng biểu trần-tấu việc đi chẩn-bần.*

trần-tích dt. Tích xưa, chuyện đời xưa.

trần-tình dt. Bẩm gởi, nói hết sự-tình, kể rõ mọi tình-tiết: *Trần-tình việc oan-uổng.*

trần-tố dt. Thưa gởi việc oan-ức; kêu oan: *Gởi đơn trần-tố.*

trần-tửu dt. Rượu lâu năm.

trần-thỉnh dt. Nói hết điều thỉnh-cầu ra; cung-kính xin việc gì: *Trần-thỉnh quan trên để dược xét lại vụ án.*

trần-thiết dt. Chưng dọn, sắp-đặt coi cho đẹp: *Trần-thiết mỹ-thuật.*

trần-thuật dt. *Nh.* Trần-khải.

trần-thuyết dt. Nói hết ra cách cặn-kẽ: *Trần-thuyết đầu đuôi.*

TRẦN *dt.* Bụi-bặm: *Tẩy trần* // (B) Cõi đời: *Hồng-trần, phàm-trần, phong-trần; Dưới trần mấy mặt làng chơi K.* // (Phật) Các điều sung-sướng ở cõi đời do sáu giác-quan con người tiếp-nhận để chịu khổ luôn: *Lục-trần* (X. Lục-dục và Lục-căn) // Do Thừa-trần nói thúc, mặt ngang và phẳng dưới mái nhà để che bụi và cản hơi nóng: *Đèn trần, quẹt trần, tấm trần* // Chót-vót, đỉnh, nơi cao mút: *Tột trần.*

trần-ai *dt.* Bụi-bặm, vật dơ-dáy // (B) Cõi đời gió bụi: *Trong lúc trần-ai, ai đã biết, Rồi ra rõ mặt, mặt anh-hùng* // *trt.* Long-đong, vất-vả: *Làm trần-ai mới có cơm ăn; trần-ai lai-khổ chớ phải chơi!* // Rán hết sức làm-lụn mà sống: *Trần-ai khoai củ như vầy mới được.*

trần-cảnh *dt.* Cảnh hồng-trần, cõi người đời: *Bị đày xuống trần-cảnh để đền tội.*

trần-cấu *dt.* Bụi nhơ, đất cát dơ-dáy // *dt.* Đời xấu-xa dơ bẩn của một người: *Nghĩ mình chẳng hổ mình sao? Dám đem trần-cấu buộc vào bố-kinh K.*

trần-duyên *dt.* Nợ đời, duyên-phận con người đã được định sẵn ở cõi đời này: *Cởi sạch trần-duyên.*

trần-gian *dt.* Cõi trần, thế-gian, cõi sống của con người: *Trần-gian sống chẳng được ăn, Đến khi nằm xuống, làm văn tế ruồi CD.*

trần-hoàn *dt.* *Nh.* Trần-gian.

trần-lụy *dt.* Hệ-lụy ở đời, việc hại ở đời mà ai cũng mắc phải: *Mắc vòng trần-lụy.*

trần nhà *dt.* Tấm trần che bụi che nóng dưới mái nhà.

trần-phàm *dt.* X. Phàm-trần.

trần-tục *dt.* Cõi phàm xấu-xa dơ bẩn: *Thoát vòng trần-tục.*

trần-thân *trt.* (lóng): Vất-vả tấm thân quá sức: *Làm trần-thân mà không đủ cơm ăn.*

trần-thế *dt.* *Nh.* Trần-gian.

TRẦN *đt.* Chặn trước, rào đón: *Trần nó, đừng để nó dễ-ngươi khó trị* // *trt.* Dằn mặt, làm cho kiêng-nể: *Nói trần.*

trần-trần *bt.* Giữ chừng luôn, rào đón, dằn mặt luôn, không để thong-thả: *Tôi trần-trần nó tối ngày, không thì nó lấn-lướt chịu sao nổi; nói trần-trần chớ không dám thả lỏng.*

TRẦN-TRẦN *tt.* Xậm-xầy, có trơ-trơ, không chín, không mềm: *Đậu sượng nấu mãi cứ trần-trần ra* // (B) Trơ-trơ, không còn thiết gì đến sự đời, không hy-vọng chi nữa: *Tháng tròn như gởi cung mây, Trần-trần một phận ấp cây đã liều K.*

TRẤN *đt.* Nhận ép xuống: *Trấn cổ, trấn nước* // Giữ yên, không cho nổi lên, vùng lên: *Trấn ải; Danh trấn giang-hồ* // *dt.* Khu-vực cai-trị: *Trấn Long-hồ; thị-trấn; quan Tổng-trấn.*

trấn-an *đt.* Giữ cho yên-tĩnh: *Trấn-an dư-luận; trấn-an tinh-thần.*

trấn-áp *đt.* Đè-nén, nhận xuống, không cho ngóc dậy: *Trấn-áp dân-chúng, trấn-áp ma quỷ.*

trấn-át *đt.* Ngăn chặn, không cho tiến tới: *Trấn-át giặc cướp.*

trấn-biên *đt.* Ngăn chặn tại biên-giới, không cho tràn vào nước: *Đạo binh trấn-biên.*

trấn cản *đt.* Ngăn-cản, chặn lại, không cho tiến tới.

trấn cổ *đt.* Chặn họng, nắm cổ đè xuống: *Trấn cổ lại.*

trấn-cứ *đt.* Đóng giữ, đóng binh để giữ-gìn nơi nào: *Trấn-cứ hiểm-địa.*

trấn-chỉ *bt.* Dằn giấy; vật dằn giấy trên bàn.

trấn-định *đt.* Giữ cho được bình-tĩnh, không khớp, không lo-lắng: *Trấn-định tinh-thần.*

trấn đóng *đt.* *Nh.* Trấn-cứ.

trấn ếm *đt.* Ếm đối, dùng bùa phép ngăn chặn ma quỷ hay điều xui-xẻo: *Rước thầy trấn ếm.*

trấn-yểm *đt.* *Nh.* Trấn ếm.

trấn-kinh *tt.* (Y): Tác-dụng các vị thuốc làm cho thần-kinh yên-tĩnh: *Thuốc trấn-kinh (antispasmodique).*

trấn nước *đt.* Nhận đầu dưới nước cho chết: *Chó hoang bị bắt trấn nước.*

trấn-ngữ (ngự) *đt.* *Nh.* Trấn-áp.

trấn-nhậm *đt.* Ở cai-trị một địa-phương: *Được bổ đi trấn-nhậm phương xa.*

trấn-phong *bt.* *Cg.* Bình-phong, che gió; tấm che gió.

trấn-quốc *đt.* Giữ-gìn đất nước: *Trấn-quốc tướng-quân.*

trấn-tâm *tt.* Giữ lòng yên-tĩnh, không để hồi-hộp.

trấn-tĩnh *đt.* *Nh.* Trấn-định.

trấn-thống *đt.* (Y): Tác-dụng các vị thuốc làm dịu cơn đau (sédatif).

trấn-thủ *đt.* Đóng binh gìn-giữ: *Ba năm trấn-thủ lưu-đồn, Ngày thì canh điếm, tối dồn việc quan CD* // Chức quan cầm đầu

đạo binh đóng giữ.

trấn-trạch *đt.* Giữ nhà, chống ma quỷ, chống việc xui-xẻo : *Treo bát-quái trấn-trạch.*

TRẤN *đt.* Ẩn trốn lại, lẩn ở lại : *Trước khi đóng cửa chợ, người ta hay lục xét coi có kẻ gian trấn lại không* // Ứ lại, không thông : *Huyết trấn.*

trấn-kinh *đt.* Tắt kinh, nói đàn-bà bị ngưng đường kinh, không có tháng nữa : *Bị trấn-kinh, thường nghi có thai.*

trấn máu *đt.* Bị máu ứ đọng lại một nơi, không lưu-thông được : *Bệnh trấn máu.*

trấn-trút *đt.* Lẩn tránh đi : *Trấn-trút việc làm.*

trấn-trựa *đt.* *(đ)* : Lần-lựa, dần-dà : *Trấn-trựa không đi.*

TRẬN *mt.* Cơn, đám, tiếng gọi những hiện-tượng tự-nhiên hay sự-kiện sôi-nổi : *Trận bão, trận cười, trận dông, trận đòn, trận giặc, trận gió, trận lửa, trận mưa ; bắt tại trận, đau một trận ; làm cho một trận ; tưng-bừng phá trận ; tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm chiều K.* // Hình-thế binh lính dàn ra để đánh hay đón đánh bên địch : *Bại trận, bại trận, công-trận, chết trận, chiến trận, đánh trận, giáp trận, lập trận, ra trận, súng trận, tử trận, tập trận, thắng trận, thất trận, trống trận, xáp trận, xuất trận ; bày binh bố trận* // *trt.* Ngược xuôi, rầy-rà hung-dữ : *Làm trận.*

trận-cổ *dt.* Trống trận, trống giục quân tiến tới.

trận-địa *dt.* Chiến-trường, nơi đánh nhau : *Bỏ thây ngoài trận-địa.*

trận-địa-chiến *dt.* *(qs)* : Trận đánh có mặt trận, hai bên dàn ra đánh nhau đàng-hoàng (khác với du-kích-chiến).

trận-đồ *dt.* Bức vẽ hình-thế chỗ đánh và cách dùng binh : *Xem lại trận-đồ.*

trận-liệt *dt.* *(qs)* : Lệnh hành-quân, lệnh cấp trên sai đi đánh giặc *(ordre de bataille).*

trận-mã *dt.* Chiến-mã, ngựa cỡi ra trận.

trận-mạc *dt.* *Nh.* Trận-địa // Cách dùng quân, cách đánh giặc : *Quen trận-mạc.*

trận-pháp *dt.* Phép dùng binh đánh giặc : *Trận-pháp lâu-thông.*

trận-tiền *trt.* Trước mặt trận, tại mặt trận (đối với dinh-trung hay hậu-tuyến).

trận-tuyến *dt.* *(qs)* : Mặt trận, đường dàn quân giăng ngang ngăn địch (cần phải giữ) *(front à tenir).*

trận-thế *dt.* Thế trận, hình-thế binh lính hai bên dàn ra.

trận-thủ *dt.* *Nh.* Trận-tiền.

trận-thượng *trt.* Ngược-ngạo, có nói không, không nói có : *Nói trận-thượng* // *dt.* Làm trận, làm dữ ; chối lớt việc đã làm hoặc vu cho người việc không có : *Giữ giấy-tờ kẻo nó trận-thượng.*

trận-trung *trt.* Giữa trận đánh : *Tại trận-trung, chỉ-huy-trưởng gọi máy-bay đến tiếp.*

trận-vong *tt.* Chết trận, chết khi đánh giặc, chết ngoài mặt trận : *Đài chiến-sĩ trận-vong.*

TRÂNG-TRÁO *tt.* Dơ-dáng, trơ-trơ, không biết xấu-hổ : *Bộ-tịch trâng-tráo.*

TRẤNG *dt.* X. Trứng.

TRẢNG *dt.* X. Trũng.

TRẲNG *tt.* Hỗn, nghịch, vô-phép với người lớn : *Còn bé mà trẳng.*

trẳng nắng *tt.* Nắng hạn ngang, thình-lình : *Trời trẳng nắng cả tháng nay, lúa-má chết ráo.*

TRẤP *dt.* Đất thấp đọng nước có nhiều cá : *Bưng trấp* // Cá tạc trôi theo dòng nước : *Về trấp.*

TRẤP *st.* Hai mươi : *Trấp niên, trấp nhật.*

TRẬP *tt.* Cụp xuống, sập xuống, xủ xuống : *Trập khăn, trập tai ; bẫy trập, mũ trập.*

trập-trập *trt.* X. Trầm-trập.

trập-trợ *trt.* Vừa mơ-màng, mắt thỉnh-thoảng nháy hay giật : *Ngủ trập-trợ.*

trập-trừng *dt.* Nháy mắt : *Cặp mắt trập-trừng.*

TRẬP *dt.* Ẩn núp, không ra mặt : *Kinh-trập, vĩnh-trập.*

trập-cư *dt.* Ở cách núp lén ; trốn ở một nơi kín-đáo.

trập-trùng *dt.* Các giống côn-trùng sống dưới đất sâu hay trong lõi cây như : *Sùng, bọ-rầy, bọ-xè...*

TRẤT *trt.* *Clg.* Trớt, vuột mất, tiêu hết : *Bù trất, đi trất, thua trất.*

trất đít *trt.* *(lóng)* Hết sạch, không còn một đồng dính túi : *Thua trất đít* // *(R)* Bo mỏ, trơ mỏ, không kiếm ra tiền : *Bữa nay trất đít.*

trất-lất *trt.* *Clg.* Trớt-lớt, vuột mất, huốt mất : *Đón mà để họ đi trất-lất.*

TRẤT *tt.* Bí, nghẹt, bị ngăn lại.

trất-ngại *đt.* Trở-ngại, điều cản-ngăn : *Còn nhiều trất-ngại.*

TRẬT *trt.* Sai, hụt, không đúng, không nhằm : *Bắn trật, chọi trật, đánh trật, đoán trật, nói trật, tính trật, viết trật ; Trật con toán, bán con trâu tng.* ‖ *(R)* Trặc, trệch, trịch, chạy qua một bên, sai khớp, sai chỗ : *Trật bánh chè.*

trật áo *đt.* Cởi một phần cái áo để bày một hay hai bên vai, một tay hoặc đưa lưng ra : *Trật áo theo thuốc.*

trật bánh *trt.* X. Trật đường rầy : *Xe lửa bị trật bánh.*

trật bánh-chè *tt.* Sai khớp xương đầu gối, trái tràm lệch qua một bên : *Té (ngã) trật bánh-chè.*

trật bầu lương *đt.* X. Thả quần bàn.

trật búa *trt.* *Clq.* Bạt búa, trợt lưỡi búa qua một bên, không trúng ngay : *Thiên-lôi đã trật búa* ‖ *(lóng)* Tống hụt quả banh : *Bị trật búa mất đà té nhào* ‖ *Xt.* Bạt búa.

trật cạc *đt.* Trật quần này cặc ra, bộ khiêu-khích, khi-dễ, mạ-lỵ người : *Dạ trước mặt, trật cạc sau lưng tng.*

trật con chó *tt.* *Clq.* Trật con chó, nói cái chốt thép ngừa chận cái rổ-rê hay cái ru-líp *(roue libre)* quay ngược, bị mòn, gãy hay lệch qua, khiến món đồ mất công-dụng : *Xe trật con chó.*

trật con mắt *tt.* Đau xốn tròng mắt : *Cá nào chịu được so này, Chẳng trật con mắt cũng trầy con người CD.*

trật chân *trt.* Sảy chân, hụt chân, té (ngã), lọt xuống : *Bước trật chân.*

trật chìa *trt.* Lộn chìa-khoá, mở khoá không được ‖ *(R)* Sai đi, hụt đi, chẳng trúng vào đâu : *Nói trật chìa, làm trật chìa hết.*

trật chỗ *trt.* Sai chỗ, không phải chỗ : *Chỉ trật chỗ, ngồi trật chỗ.*

trật dọc *trt.* Quá mức thật xa : *Cao trật dọc ; Nói trật dọc.*

trật đề *trt.* Sai đề, lạc đề, không trúng cái đề đã nêu : *Làm bài trật đề, bàn trật đề.*

trật đích *trt.* Sai đích nhắm, không nhằm mục-đích : *Bắn trật đích.*

trật đít *đt.* Trật quần đưa đít ra (X. Trật quần).

trật đường rầy *trt.* *Clq.* Trật bánh, nói xe lửa (tàu hoả) chạy trợt ngoài đất : *Xe trật đường rầy* ‖ *(B)* Sai-lầm, lầm-lộn : *Anh này trật đường rầy quá xa.*

trật giọng *trt.* Sai giọng, không đúng giọng : *Ca trật giọng, nói tiếng ngoại-quốc trật giọng.*

trật hót *trt.* Trật lên trật xuống ; khi trật khi trúng ; không rành, không tinh : *Nói trật hót, bắn trật hót.*

trật khăn *đt.* Kéo cái khăn đang bịt hay đội xuống cổ, cho nằm vắt quanh cổ : *Vừa vô nhà, ông trật khăn xuống và vuốt tóc.*

trật khất *trt.* Sai cái khất, lệch qua một bên : *Tròng vô trật khất* ‖ *(R) Nh.* Trật khớp *(B).*

trật khớp *trt.* Sai khớp, không ngậm liền lại, lệch qua một bên : *Hai khúc xương trật khớp* ‖ *(B) Clq.* Trật khất, không ăn khớp với nhau, kẻ nói vầy, người nói khác ; thiếu mạch-lạc, không ăn-rập : *Làm trật khớp, nói trật khớp.*

trật khu *đt.* *Nh.* Trật đít : *Trật khu ngồi la.*

trật-lất *bt.* Hoàn-toàn trật, trật thật xa : *Bài toán trật-lất ; đoán trật-lất.*

trật lưng *đt.* Trật áo đưa lưng ra : *Trật lưng cạo gió* ‖ Phành hồ-bao (bọc đựng tiền buộc ở lưng quần) : *Trật lưng lấy tiền.*

trật mộc *trt.* *Nh.* Trật khất : *Nói trật mộc, làm trật mộc.*

trật mộng *trt.* Sai mộng, lộn mộng, không đúng mộng của chúng : *Ráp bộ ván trật mộng.*

trật ngàm *trt.* Sai ngàm, lệch một bên, không ăn ngàm : *Ráp trật ngàm* ‖ *(B) Nh.* Trật khớp.

trật ngõng *tt.* Trệch qua, không ngậm cái ngõng hoặc vì quá mòn, quá lỏng nên cái ngõng văng ra : *Cối xay trật ngõng* ‖ *(B)* Có vợ khác, chồng khác ít khi vừa ý : *Gái lộn chồng như cối xay trật ngõng tng.*

trật nhíp *trt.* Lộn đường rầy vì kéo nhíp *(aiguille)* trễ hoặc quên kéo nhíp : *Xe lửa chạy trật nhíp.*

trật nhịp *trt.* Lỗi nhịp, sai nhịp, không đúng nhịp : *Đàn (hoặc ca, hát) trật nhịp* ‖ *Nh.* Trật khớp *(B).*

trật ót *trt.* Quá cao, phải ngước lên trông có thể sai khớp xương cổ sau ót : *Cao đến ngó trật ót ; cao trật ót.*

trật quần *đt.* Kéo quần xuống khỏi mông : *Trật quần theo thuốc.*

trật quẻ *trt.* Sai lời đoán, đoán trật : *Bói trật quẻ, đoán trật quẻ.*

trật răng *trt.* Sai đường răng khu-ốc giữa

cái cốt và cái chụp, khiến răng không ăn, vặn không vô hoặc lờn: *Vặn trật răng, bắt trật răng.*

trật tay trt. Sẩy tay, sút tay, cầm hay nắm không chặt, khiến vuột món đồ ra: *Trật tay đồ bết* // X. Trặc tay.

trật toán (tính) tt. Trật vì làm toán sai, chớ cách tìm giải-đáp thì trúng: *Trật toán là lơ-đễnh chớ không phải dở.*

trật-trà trật-trưởng trt. Ngả xiêu ngả tó, nghiêng bên này, ngả bên kia, không vững: *Say, đi trật-trà trật-trưởng.*

trật-trẹo trt. *Nh.* Trặc-treo.

trật-trệu trt. Sai, lệch, trệu qua trệu lại: *Ráp không ăn ngàm nên nó trật-trệu như vậy.*

trật-trìa trật-trọi tt. Trầm-trệ, không bớt (đỡ), không thấy khá: *Đau trật-trìa trật-trọi.*

trật-trưởng trt. *Nh.* Trật-trà trật-trưởng.

trật-vuột trt. *Clg.* Cà trật cà vuột, trật rồi vuột mất, không đúng vào đâu cả, khiến hư việc: *Nói tiếng tây trật-vuột cũng nói; làm trật-vuột hư cả.*

trật xương trt. Sai khớp xương, lọi quả: *Té (ngã) trật xương.*

TRẬT dt. Cấp bực, từng lớp: *Lên trật, phẩm-trật,* thăng trật.

trật-tự dt. Ngăn-lớp, lớn theo lớn, nhỏ theo nhỏ, có trước có sau không lộn-xộn rầy-rà: *Đừng có trật-tự; giữ trật-tự; mất trật-tự.*

trật-tự-viên dt. Người trông-nom, giữ-gìn trật-tự.

trật-thứ dt. Thứ-tự trên dưới, trước sau: *Trật-thứ cho an-bài.*

TRÂU dt. *(động)* Thú-vật nhà to con, lông thưa, móng chẻ, sừng to, dài, hơi giẹp và cong đều, một hàm răng, thuộc loài nhai lại, tính thích nước, thường được dùng cày ruộng và kéo nặng: *Coi trâu, chăn trâu, chọi trâu; Trâu ơi ta bảo trâu này: Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta CD* // (R) Thường được đặt tên kèm với vật to lớn hơn mực thường: *Cá chim trâu, hành trâu, rau cần trâu,* xẻng trâu (lòng sông rạch nổi gò lên cao làm cho cạn đi) // Tiếng mắng kẻ dại, lỳ: *Đồ trâu! dại như trâu, đánh như đánh trâu; Đờn khảy tai trâu tng.*

trâu bò dt. Con trâu và con bò, hai con vật to con và có nhiều đặc-tính giống nhau: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết tng.*

trâu cò dt. Trâu lông trắng.

trâu cổ dt. Trâu đực to con, vai rộng, cổ lớn, thật mạnh: *Bộ như trâu cổ mà xình cái áo của người ta cho rách.*

trâu cui dt. Trâu sừng tà và mọc trở xuống, sức thật mạnh: *Mạnh như trâu cui.*

trâu chàng dt. Trâu sừng dài mà banh rộng ra, rất dữ: *Thằng Tây trâu chàng.*

trâu chó dt. Con trâu và con chó, tiếng chửi: *Đồ trâu chó; bụng trâu chó, thói trâu chó.*

trâu đen dt. Trâu lông đen.

trâu nước dt. Loại thú to con, da dày, đầu to, mỏ bằng và nở to, sống dưới nước thường hơn trên bờ.

trâu ngựa dt. Con trâu và con ngựa, hai con vật nhà được chủ dùng nhiều: *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai K.* // (B) Kiếp tôi-đòi, nô-lệ, tiếng mắng: *Trâu ngựa đâu kêu chi cũng mặc. Thân còn chẳng kể, kể chi danh TTT.*

trâu rừng dt. Trâu hoang trong rừng.

trâu trắng dt. X. Trâu cò: *Trâu trắng đi đâu mất mùa đấy tng.*

TRẦU dt. *(thực)*: Loại dây leo có thân rễ ở mỗi mắt để bám vào cây, lá hình tim màu xanh hoặc vàng, vị cay; nhai chung với cau và vôi ra nước đỏ; mủ lá có chất chống vi-trùng lao, hưng-phấn, trị được ngứa sải; cùng với cau là lễ-vật cần-thiết trong việc cưới hỏi theo phong-tục Việt-nam: *Ăn trầu, nhai trầu, têm trầu; mâm trầu hũ rượu; Trầu này trầu quế trầu hồi, Trầu loan trầu phượng trầu tôi lấy mình. Trầu này trầu tính trầu tình, Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình lấy ta. Trầu này têm tối hôm qua, Giấu cha giấu mẹ đem ra cho chàng. Trầu này không phải trầu hàng, Không bùa không thuốc sao chàng không ăn? Hay là chê khó chê khăn, Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu CD (Piper Betle).*

trầu bà dt. *(thực)*: Loại dây leo trên thân cây khác, trên cột nhà, trên vách, rễ sống dưới đất hay trong nước, lá to bằng vòng tay hoặc nhỏ hơn lòng bàn tay, màu xanh, vàng, có bớt trắng hoặc không, chỉ trồng làm kiểng (cảnh) *(Scindapsus).*

trầu Bà-điểm dt. *(thực)*: Loại trầu lá mỏng thật vàng, ít cay, được cho là ngon hơn hết.

trầu bà rừng dt. *(thực)*: Loại trầu bà dây

to bằng ngón chân cái, leo trên thân cây cao, lá to bằng vòng tay, màu xanh, rễ sống dưới đất (*Scindapsus officinalis*).

trầu bà vàng *dt. (thực)*: Loại trầu bà trồng trong nước, cọng bằng chiếc đũa, lá vàng có bớt trắng, leo được (*Scindapsus aureus*).

trầu bai *dt.* Loại trầu gốc ở Tân-triều (Biên-hoà), lá vàng, có mùi thơm.

trầu bai quế *dt.* Loại trầu bai dày cũng thơm ngon.

trầu bộ *dt.* Trầu gánh bán rong, thường bắt bỏ mối từng nhà.

trầu cau *dt.* Trầu và cau, hai món phải đi đôi mới dùng được, nhất là trong việc cưới hỏi: *Bỏ trầu cau* (làm lễ hỏi vợ), *nhận trầu cau* (hứa gả con); *trầu cau tích-toác, trầu cau nhều - nhão* (ăn trầu không gọn).

trầu chà-lẹt *dt. Cg.* Trầu xà-lẹt, thứ trầu lá dày, xanh sậm, rất cay.

trầu hàng *dt.* Trầu bán có cau và vôi để ăn liền sau khi uống tô nước.

trầu héo rượu lạt *dt.* Trầu và rượu làm lễ cưới hỏi: *Khỏi tốn trầu héo rượu lạt chỉ cả mà có con dâu.*

trầu-không *dt.* Tức trầu.

trầu lương *dt.* Nhánh trầu dưới gốc, dành tách ra trồng nữa: *Ngọn trầu bò dưới đất là ngọn trầu lương, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng CD.*

trầu ngoáy *dt.* Miếng trầu của người rụng hết răng têm xong bỏ vô ống ngoáy (cối) ngoáy (giã) chung với cau cho nhuyễn rồi ăn: *Ăn trầu ngoáy.*

trầu rừng *dt.* Loại trầu mọc trong rừng, lá nhỏ như lá tiêu, màu xanh sậm.

trầu rượu *dt.* Trầu têm sẵn và vấn lại (5 miếng) cùng với nhạo rượu và ly nhỏ hay chén chung để trong khay, lễ phải có trong mọi việc thưa trình, mời thỉnh, xin lỗi, v.v... theo phong-tục Việt-nam: *Bưng khay trầu rượu* // (R) *đt.* Cung-kính dâng trầu rượu nói tắt: *Trầu rượu xin lỗi đi! Trầu rượu xin kiếu về.*

trầu Sài-gòn *dt.* Tức Trầu bai và Trầu Bà-điểm: *Trầu Sài-gòn ăn chơi nhà bà, Thuốc Gò-vấp hút đã vài hơi... CD.*

trầu sốc-vinh *dt.* Thứ trầu lá đen mà dày.

trầu thăm *dt.* Trầu lễ tơ-hồng hôm đám cưới, chàng rể trao một nửa cho cô dâu rồi rót chung rượu mỗi người uống một nửa, gọi là lễ hợp-cẩn hay giao - duyên VHSC.

trầu thuốc *dt.* Trầu ăn và thuốc hút, hai món thường được mời khách dùng trước khi vào câu chuyện: *Chưa dùng trầu thuốc chi hết mà lật-đật gì!* // Trầu ăn lẫn với thuốc lào // Trầu và thuốc xỉa: *Trầu cau là nghĩa, thuốc xỉa là tình CD* // *đt.* Ăn trầu hút thuốc (hoặc xỉa thuốc) nói tắt: *Nghỉ, trầu thuốc một lát rồi làm nữa.*

trầu vàng *dt.* Trầu lá vàng, mỏng, thứ trầu ngon: *Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm trả lại cho nàng nguyên mâm CD.*

trầu xà-lẹt *dt.* X. Trầu chà-lẹt.

TRẤU *dt.* Vỏ hột lúa (thóc) xay ra: *Chụm trấu, tro trấu; Đỏ lửa than nên vàng hột trấu, Anh mảng thương thầm chưa thấu dạ em* // (R) *tt.* Nhiều vô-số: *Thứ đó ở xứ tôi trấu đi!*

trấu càng *tt.* Vỏ hột thóc chỉ tét vừa cho hột gạo lọt ra chớ không tách rời thành hai hay nhiều miếng.

trấu xay *tt.* Nhiều vô-số: *Đồ thành đống như trấu xay* // Vô-dụng, không ích chi cả: *Đồ trấu xay mà kể gì!*

TRE *dt. (thực)* Loại cây bộng có lóng dài trên dưới 40cm, nhánh mọc ở mỗi mắt, lá dài từ 10 tới 15cm, nhọn, nhám; thân có mo-nang khô ôm chặt, đầu mo-nang có lá nhỏ nhọn, đọt cuốn tròn thật chặt như một gai to dài lối 10cm; măng có vỏ cứng có lông và lá nhỏ nhọn trên đầu, ăn được; thân được dùng nhiều việc, nhánh khô được dùng thả chà cho cá ở; trong ruột có phấn vốn là vị Trúc-hoàng của Đông-y, rất nhẹ lửa, có chất *silicium* gồm có *70% oxyd silicium* và *30% oxyd potassium*, dùng trị sổ mũi, tê-thấp và thần-kinh; lớp vỏ xanh phía ngoài cạo ra là vị thuốc mát tên Trúc-nhự; nang đốt lấy tro làm thuốc cầm máu, trị mửa; rễ uống ra mồ-hôi, đái nhiều; lá và đọt giải-nhiệt và hoạt-nhuận (*Bambusa*).

tre bè *dt.* Tre kết thành bè đem đi xa; nhờ được ngâm lâu dưới nước nên dùng được bền, không bị mọt ăn.

tre bông *dt.* Loại tre không to lắm, thân láng, dó thiệt già vỏ ửng bông như vỏ, thật đẹp (*Phyllostachys bambusoides*).

tre dây *dt.* Thứ tre gai mọc lan, cây yếu, thường được trồng làm vuông rào các thửa đất rộng.

tre đài *dt.* Thứ tre gai lớn cây.

tre đỏ *dt.* Thứ tre đỏ da, dày cơm, dẻo dai.

tre gai *dt.* Loại tre ở mỗi mắt cây mắt nhánh đều có gai nhọn, cứng, hơi cong; cơm dày, bền chắc, được dùng chẻ nan đương (đan) (*Bambusa arundinacea*).

tre giang *dt.* Thứ tre rất dài lóng và ngay, thường được dùng làm thang ống-điếu.

tre kiểng (cảnh) *dt.* Loại tre thiệt nhỏ, nhặt lóng, nhiều nhánh nhiều lá, trồng trong chậu hoặc làm hàng rào, cắt sửa và uốn được.

tre là-ngà *dt.* *Nh.* Tre dày.

tre lồ-ồ *dt.* Loại tre to, cao trên 20m., thịt mỏng, lóng dài độ 60, 70cm., lá to lối 3, 4cm, dài lối 20, 30cm, măng ăn được; lóng được chẻ làm tăn bẫn và đốt lấy tro ăn thế muối (*Schizostachyum Zollingeri*).

tre lông *dt.* Thứ tre to cây, giao lóng, còn non vỏ có lông.

tre Mạnh-tông *dt.* Loại tre to, mắt có lông dày; lá to màu xanh sậm được dùng gói bánh ú; măng to mụt, có nhiều lông đen mịn láng, nấu ăn thật ngọt (*Dendrocalamus flagellifer*).

tre miễu *dt.* Cây tre trảy hết nhánh cặm trước miễu, trước đình làm cột phướn mỗi khi có đám cúng: *Cao như cây tre miễu.*

tre mò gây *dt.* Cây tre cong vẹy mới đốn, chưa trảy nhánh.

tre mỡ *dt.* Loại tre to không gai, vỏ xanh láng như thoa mỡ, dày cơm, măng ngon.

tre nứa *dt.* Loại tre to giao lóng nhưng mỏng cơm.

tre-pheo *dt.* (*đ*): *Nh.* Tre: *Tre-pheo đâu mà xin?*

tre tàu *dt.* Loại tre không to lắm, vỏ láng, giao lóng, mỏng cơm, mo-nang trên đầu có lá nhỏ hình tam-giác, bìa có hai tai cao có lông; lá to rộng được dùng gói bánh ú; măng ngon ngọt hơn hết (*Bambusa vulgaris*).

tre tầm-vông *dt.* Loại tre thân ốm mà ngay, dài từ 5 tới 8m. gần như đặc ruột, nhánh thưa, cây màu mốc mốc (*Dendrocalamus Strictus*).

tre-trảy *dt.* (*đ*): *Nh.* Tre: *Nhà gì bằng tre-trảy không.*

tre trúc *dt.* *Cg.* Trúc, thứ tre thân nhỏ, thịt mỏng, giao lóng, rất ngay, không gai, dùng được nhiều việc, đặc-biệt là làm cần câu cá.

tre vàng *dt.* Thứ tre không to lắm, nhánh thưa, vỏ cây màu vàng tươi rất đẹp.

TRÉ *dt.* Thức ăn bằng thịt heo ram xắt nhỏ, trộn da heo luộc cũng xắt nhỏ cùng chút ít gia-vị như riềng, thính, rồi gói bằng rơm, lá tranh khô hay mo cau, vặn hai đầu thành đùm để dành ăn lâu.

TRẺ *tt.* Nhỏ tuổi, chưa lớn, chưa già: *Con trẻ, còn trẻ, son trẻ, tuổi trẻ, trai trẻ; Chết trẻ khoẻ ma; Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so-sánh lắm càng già mất duyên CD* ‖ Con cái trong nhà: *Má bầy trẻ, tía bầy trẻ* ‖ Đứa ở: *Gọi trẻ rót nước; Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa VD* ‖ Đứa bé: *Yêu trẻ, trẻ đến nhà; kính già, già để tuổi cho lũng.*

trẻ bây! *tht*: Tiếng gọi con cái hay đứa ở trong nhà: *Trẻ bây! Coi rót nước đây!*

trẻ-câm *tt.* Con-nít trơn, trẻ lắm: *Còn trẻ câm mà mang kiếng trắng! (đeo kính trắng).*

trẻ-con *dt.* Con-nít, đứa nhỏ: *Đồi bạo lễ li-xì cho trẻ-con* ‖ *tt.* Ngây-thơ, dại-dột, nhỏ-mọn: *Tính trẻ-con; bày trò trẻ-con; việc trẻ-con; tôi không trẻ-con như vậy đâu!*

trẻ dại *dt.* Con còn nhỏ dại: *Đi rồi, tội-nghiệp trẻ dại không người dạy-dỗ* ‖ *tt.* Nhỏ dại, chưa biết chi nhiều: *Nó còn trẻ dại, chấp-nhất làm chi.*

trẻ-em *dt.* Tiếng gọi những đứa trẻ cách lịch-sự: *Mở lớp mẫu-giáo cho trẻ-em.*

trẻ-măng *tt.* Rất trẻ: *Còn trẻ-măng!*

trẻ-mỏ *dt.* Tiếng gọi chung những đứa trẻ: *Chiều chiều, công-viên nào cũng đầy trẻ-mỏ*

trẻ-nít *dt.* *Nh.* Trẻ-con: *Xóm này trẻ-nít đông quá; tính trẻ-nít.*

trẻ người *tt.* Nhỏ tuổi: *Trẻ người non dạ* ‖ Còn trẻ về dáng-dấp mày-mặt: *Lớn tuổi mà trông còn trẻ người.*

trẻ nhà *dt.* Con cái trong nhà (có khi gồm cả người ở): *Trẻ nhà đâu vắng hết hè?*

trẻ nhãi *dt.* *Cg.* Trẻ ranh, tiếng gọi cách khi-dể những người còn trẻ: *Trẻ nhãi mà lối; trẻ nhãi mà nói giọng người lớn* ‖ Tiếng nhiếc măng những đứa trẻ nghịch-ngợm: *Đồ trẻ nhãi!*

trẻ nhỏ *bt.* *Nh.* Trẻ-nít: *Trẻ nhỏ đâu mất hết?*

trẻ ở *dt.* Đứa ở, những đứa ở, đầy-tớ còn trẻ: *Sai trẻ ở nó làm.*

trẻ ranh *dt.* *Nh.* Trẻ nhãi: *Em cũng liều mình vì thằng bé trẻ ranh, Đêm nằm sờ-mó quấn-quanh cho đỡ buồn CD.*

trẻ thơ *dt.* Đứa nhỏ còn ngây-thơ, chưa biết gì : *Nâng lòng xót liễu vì hoa, Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa K!*

trẻ trai *dt.* Người trai còn trẻ, dáng-dấp mặt-mày còn trẻ, mạnh : *Thằng ấy trẻ trai.*

trẻ-trung *tt.* Son-trẻ tươi-tắn : *Đang độ trẻ-trung ; trẻ-trung đầy nhựa sống.*

trẻ vật *dt.* Những đứa nhỏ đã sai vặt trong nhà : *Chỉ cho trẻ vặt nó làm*

TRẺ *dt.* Khoe-khoang : *Khoe-trẻ.*

trẻ của *dt.* Khoe của // *(lóng)* Vô-ý để hở vật kín : *Ngồi trẻ của ra đó!*

TRẺ *bt.* X. Rẽ : *Đi trẽ, trẽ ngang, trẽ vào* // Nh. Tẽ : *Đường trẽ, ngả trẽ*

TRÈM *dt.* Liếm, tạt ngọn qua cháy sém : *Lửa trèm vào mái lá* // *trt.* Sém, hơi-hơi, chút ít, gần đây : *Tròm-trèm.*

trèm-trèm *trt.* Sém-sém, cháy chút ít bên ngoài : *Lửa cháy trèm-trèm.*

TRÉM *trt. Clg.* Lém, dối, gạt : *Nói trém*

TRÈM *dt.* Nói khoác, khoe-khoang : *Trèm ra phết.*

TRẺM *dt.* Khơi biển, biển sâu xa bờ : *Ngoài trẻm mới có cá nhiều.*

TRẸM *dt. Nh.* Trèm : *Bị lửa trẹm.*

TRÈN *dt. (động)* : Loại cá nước ngọt, mình giẹp, dài con, vi to, không vảy : *Cá trèn, khô trèn.*

trèn bầu *dt.* Loại trèn mình tương-đối hơi tròn.

trèn giấy *dt.* Loại cá trèn mình thật giẹp.

trèn thước *dt.* Loại cá trèn mình thật dài.

trèn trâu *dt.* Loại cá trèn to con, da đen, thịt ít ngon.

TRÈN-TRẸT *tt. Clg.* Trẹt-trẹt, hơi trẹt : *Gương mặt trèn-trẹt.*

TRÈN *trt.* X. Mờ trèn.

TRÊN *tt.* Ngượng-nghịu, mắc-cỡ : *Trơ trên.*

trên mặt *tt.* Sượng, mắc-cỡ mặt : *Được tâng-bốc quá, cũng trên mặt với người.*

trên-tràng *tt. (đ)* : Sượng-sùng, thẹn-thuồng, bẽn-lẽn : *Khiến tôi trên-tràng biết mấy!*

trên-trờ *tt. Nh.* Trên-tràng.

TRẼN *tt.* Hay tắt, không nhạy lửa : *Củi trẽn, đóm trẽn.*

TREO *dt.* Máng lên, buộc hổng lên : *Chó treo, mèo đậy ; Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui-ngút, củi rều cũng xông CD* // *(R)* Cầm, thế, đợ lấy tiền : *Treo ruộng, treo đất* // *(B)* Dẹp lại, để đó, đợi dịp khác, đã thật chậm : *Án treo ; vụ án còn treo lại ; Trăng rằm mười tám trăng treo, Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha-trang CD.*

treo bẹo *dt.* Nhem thèm, khoe cho người thấy thèm chơi chớ không cho hưởng : *Có con gái không gả, để treo bẹo chơi.*

treo cổ *dt.* Thắt cổ, tự-sát hay bị giết bằng cách thắt vòng tròng vào cổ và treo hổng chân : *Treo cổ tự-tử ; bị treo cổ chết.*

treo ửộng *dt.* Treo ngược, đầu trở xuống : *Treo ộng đầu ; treo ộng đổ nước-mắm vào lỗ mũi.*

treo gương *dt.* Nêu gương, làm cho người ta bắt-chước : *Treo gương anh-dũng.*

treo giá *dt.* Giữ cái giá đã ra, không sụt : *Treo giá tới Tết, bán được tiền hơn* // *(B)* Giữ giá-trị, ra chiều lãnh-đạm, lạt-lẽo, không vồn-vã săn-đón : *Lầu-xanh mới rủ trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người K.*

treo giải *dt.* Buộc món đồ làm phần thưởng treo lên cao cho dễ thấy, để mọi người nô-nức dự cuộc : *Treo giải đô thái* // *(R)* Đặt phần thưởng có quảng-cáo cho người thắng cuộc, lập được công : *Treo giải thể-thao ; treo giải tìm bắt kẻ phản-loạn.*

treo giàn bếp *dt.* Treo món đồ cần dành lâu ngày giàn bếp cho khói xông không hư mục, không bị mọt mối ăn // *(lóng)* Để dành, không dám dùng đến, lời mỉa-mai, biếm-nhẻ kẻ hà-tiện : *Thôi! Đem về treo giàn bếp đi!*

treo giò *dt.* Phạt, cấm dự cuộc chơi (bằng cặp giò) trong một thời-gian hay suốt đời : *Treo giò cầu-thủ X. một năm về tội chơi đò ; Cu-rơ Y. bị treo giò một mùa về tội nắm vè xe hơi* // *(R)* Cấm dự cuộc, cấm hành nghề : *Bị treo giò không được thi ; bị treo giò về tội lái âu cán người.*

treo gióng *dt.* Nghỉ bán, nói các người đàn-bà bán hàng rong vì lẽ gì nghỉ bán : *Cụt vốn phải treo gióng.*

treo hổng *dt.* Treo lên cho hổng đất, chân hay phía dưới cao khỏi mặt đất : *Treo hổng lên khỏi.*

treo lèo *dt.* Kéo dài, dây-dưa, bày ra rồi để đó chớ không làm cho rồi.

treo mỏ *dt. Clg.* Treo mõm, chịu nhịn ăn, không có mà ăn : *Tao thất-nghiệp thì bay*

treo mỏ cả đám đòng móc **treo mỏ**.

treo mõm *đt.* X. Treo mỏ.

treo ngược *đt.* X. Treo động.

treo nhỏng-nhảnh *đt.* Rút cao lên cho nhún lên nhún xuống: *Vù treo nhỏng-nhảnh.*

treo tòn-ten *đt.* Treo hổng lên cho nó đưa qua đưa lại hoặc quay qua quay lại: *Xâu thịt được treo tòn-ten trên móc.*

treo-trẻ *đt.* Để chậm-trễ, để bê-trễ, cố-ý dây-dưa: *Dân hay treo-trẻ việc nạp thuế.*

TRÈO *đt.* Leo, lên chỗ cao cách khó-khăn, lắm lúc phải dùng tay mà bịn, mà phăn: *Con mèo con mẻo con meo, Ai dạy mày trèo, mày chẳng dạy tao; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo, hái trái nuôi nhau CD; Hễ mèo trèo lên tuột xuống* // *bt.* Hỗn-xược, ở bậc dưới mà vượt lên trên: *Chơi trèo, nói trèo; Không rầy, có ngày nó trèo lên đầu cho coi!*

trèo đèo *đt.* Lên trên đèo cao đặng qua phía bên kia núi: *Trèo đèo lội suối* // *bt.* Hỗn-xược, muốn vượt cho bằng hay hơn người lớn, vai lớn: *Nói trèo-đèo; đừng có trèo-đèo mà có đòn.*

trèo leo *bt.* Leo lên, trèo lên: *Chơi đừng trèo leo, té chết!* // *bt.* Lên lần (dần) chỗ cao, hạng cao, vai cao cách hỗn-láo: *Dễ-dãi quá thì nó trèo leo, chịu sao thấu? Nói trèo leo qua chuyện người lớn.*

trèo xuống *đt.* Lần xuống phía dưới: *Trên cây trèo xuống; con nít trèo xuống ván.*

TRÈO-TRẸO *trt. Clg.* Trẹo-trẹo, tiếng hai vật cứng hoặc dai nghiến nhau: *Nghiến răng trèo-trẹo, đưa võng trèo-trẹo* // *(B) trt.* Dèo-dẹo, nhây, cách dai-dẳng không dứt: *Khóc trèo-trẹo; đòi ăn (hoặc nợ) trèo-trẹo.*

TRÉO *đt.* Gác xiên cây nọ qua cây kia hoặc kéo xiên đường nọ qua đường kia: *Gác tréo, gạch tréo; ăn bỏ giả tréo; làm tròng làm tréo; đi tréo ngả đường; mặt không bằng hai ngón tay tréo* (mặt không bằng cái bọn) // *tt.* Xiên, lệch: *Đường tréo (oblique).*

tréo cánh *đt. Clg.* Tréo kiếng, gài cánh này cho mắc với cánh kia: *Gà tréo cánh.*

tréo cẳng *đt.* X. Tréo giò.

tréo cẳng ngỗng *đt.* Bẻ tréo 2 cẳng con ngỗng luộc rồi lại, cho 2 cái cùi cẳng nó chống xuống dĩa cho có thăng-bằng // *trt.* Trái ngược, trặc-trẹo: *Làm việc tréo cẳng ngỗng; chơi tréo cẳng ngỗng hết sức.*

tréo chưn *trt.* X. Tréo giò.

tréo góc *tt.* Đường xiên trong một hình vuông hay hình chữ nhật từ một góc trên xuống một góc dưới xuyên qua trung-tâm *(diagonale)*: *Đường tréo góc.*

tréo giò *trt.* Giò (chưn) này tréo qua giò kia: *Gài tréo giò* // *(B)* Thất-thế, không thuận chưn, chịu phép: *Đưa trái banh tréo giò, thủ-môn đành chịu.*

tréo kiếng *đt.* X. Tréo cánh.

tréo-khoeo *trt.* Gác hai chân duỗi lên nhau, cách ngồi của đàn-bà mới sinh: *Ngồi tréo-khoeo.*

tréo-mảy *trt. Clg.* Tréo-ngoảy hay Gác chân chữ ngũ, gác cổ chân nọ lên đùi (hoặc gối) chân kia: *Ngồi tréo-mảy.*

tréo-ngoảy *trt.* X. Tréo-mảy.

tréo-ngoe *trt.* Thật tréo, tréo nhau lắm: *Nằm tréo-ngoe.*

tréo-trả *trt.* Đâm ngang qua lại, lộn qua lộn lại, cách bện thắt chéo lấy nhau cho mắc chặt lấy nhau: *Thắt tréo-trả* // *(R)* Day đầu ngược nhau: *Hai người nằm tréo-trả ở chỗ chật cho dễ thở.*

TRẸO *bt.* Trặc, sai, lệch qua một bên: *Trẹo cổ, trẹo giò, trẹo hàm* // Trục-trặc, không xuôi: *Trặc-trẹo* // X. Tréo: *Đi trẹo ngả, ở trẹo đường.*

trẹo giọng *trt.* Nghịch giọng nói: *Vì tránh trẹo giọng mà tiếng «bằng» phải đổi lại «bẵng» trong câu: Thước gươm sao bằng một cần câu hoặc «đã» phải đổi lại «dã» trong câu: Mình chê ta đục, mình dã trong chưa.*

trẹo họng *tt.* Sấu hàm, tiếng rủa kẻ nói vu, nói xấu mình: *Chỉ trẹo họng nói vu cho người ta.*

trẹo mất *trt.* Lỗi, sai: *Cho vay không trẹo mất đồng nào.*

TRÉT *đt.* Trây, xảm, bôi chất dính vào chỗ hở và nghè mạnh cho kín, cho láng: *Trét bồ, trét vôi; Câu lành ai nỡ trét chai, Gái hư, chồng để, khoe tài nỗi chi CD* // *(R)* Chà cho rớt ra (thành ra như trét lên nơi bị chà): *Đạp cứt rồi trét đây đó!* // *(B)* Làm cho xong, cho dứt-khoát: *Đã trét phải trét.*

TRẸT *tt.* Cạn lòng, không có bề sâu: *Dĩa trẹt, tô trẹt, mặt trẹt* // *dt.* Ghe trẹt gọi tắt, tức chiếc thuyền tráng lòng: *Bơi trẹt, chiếc trẹt.*

trẹt-lét *tt. Clg.* Trịt-lịt, rất trẹt, rất cạn:

Cái mặt trẹt-lét.

trẹt lòng *tt.* Cạn lòng, bề sâu rất cạn: *Cái tô trẹt lòng.*

trẹt-trẹt *tt.* X. Trèn-trẹt.

TRỆT *dt. Nh.* Quẹt và Trét: *Ăn trầu trẹt cùng.*

TRÊ *dt. (động)*: Loại cá nước ngọt đầu giẹp, mình dài 3 góc, vi mập, ngạnh bén, không vảy: *Chó mắm trê, Râu ngạnh trê; Canh bầu nấu với cá trê, Ăn vô cho mát mẻ mề vợ già CD* // *Mớ*, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa, không đếm: *Bán trê, mua trê* // Trĩ, tĩ, đầu khúc ruột cùng: *Lòi trôn trê* (thường nói trại là «con trê»).

trê chuối *dt.* Thứ cá trê nhỏ con mình dài.

trê đừa *dt.* Thứ cá trê to con, nhiều thịt.

trê đìa *dt.* Một thứ cá trê nhỏ con mình dài.

trê leo *dt.* Một thứ cá trê nhỏ con mình dài

trê mỡ *dt.* Một thứ cá trê to con, nhiều thịt, béo.

trê ngọng *dt.* Trê trắng hoặc trê vàng lớn mập.

trê trắng *dt.* Thứ cá trê lớn con, da mốc, bụng trắng, thịt dẹp.

trê vàng *dt.* Thứ cá trê vừa con, da đen bụng vàng, thịt thơm ngon.

TRÊ-PÔ-NEM *dt. (Y)*: Vi-trùng bệnh dương-mai *(tréponèmes)*

TRỀ *dt.* Đưa ra, lộn ra, thuỗn ra: *Môi trề.*

trề môi *dt.* Lộn cái môi ra, tỏ ý chê-bai, khi-dể.

trề nhún *dt.* Trề môi và nhún vai, tỏ ý chê bai, khi-dể cách trâng-trợn.

trề-trề *dt.* Hơi trề môi, tỏ ý không bằng lòng, không phục.

TRỄ *trt.* Muộn, chậm, sau cái lúc đã định: *Bê-trễ, chậm-trễ, dậy trễ, đến trễ, đi trễ, tới trễ.*

trễ biếng *tt.* Biếng-nhác chậm trễ: *Đứa trễ biếng, ngủ không muốn dậy.*

trễ đò *trt.* Hụt chuyến đò, khi tới thì đò đã lìa bến // *(R)* X. Trễ tàu *(R).*

trễ giờ *trt.* Sau giờ định: *Đi học trễ giờ* // Sau giờ chính-thức: *Đồng-hồ chạy trễ giờ.*

trễ-nải *trt. Nh.* Trễ biếng: *Học-hành trễ-nải* // *(thth) Nh.* Trễ-tràng.

trễ tàu *trt.* Hụt chuyến tàu (vì đến sau lúc tàu nhổ neo) // *(R)* Muộn-màng hỏng việc: *Thì rớt nên trễ tàu; Vì mình trễ tàu mà người ta có chồng.*

trễ-tràng *bt. (đ) Nh.* Trễ: *Trễ-tràng, hư việc cả.*

trễ xe *trt.* Hụt chuyến xe, tới trễ nên xe đã chạy.

TRỄ *tt.* Xệ, trề ra và xệ xuống: *Môi trễ.*

TRỂ *dt.* Nhủi tôm cá, bắt cá bằng cách giăng lưới chặn cá lại rồi dùng cái nhủi mà bắt: *Trể cá; che trể.*

TRỆ *tt.* Ứ-đọng, không thông: *Ngưng-trệ, công-việc trở, hàng-hoá trệ* // Sa xuống, trì xuống: *Dái trệ.*

trệ-bệnh *dt.* Bệnh bón, táo, ỉa khó-khăn hoặc lâu lắm không ỉa.

trệ-khí *dt.* Bệnh khí uất, không thông // *(thth)* Bệnh túc dái và xệ xuống.

trệ-ngại *tt.* Bị trở-ngại, không chạy, không thông.

trệ-thai *tt.* Bị thai trằn xuống, khiến nặng-nề đau-đớn: *Bệnh trệ-thai.*

trệ-trập *tt.* Ngu-muội.

TRỆCH *trt. Cg.* Trịch, lệch qua một chút, không đúng chỗ: *Bắn trệch; đi trệch qua* // X. Trật: *Trệch bánh, trệch bầu lượng.*

TRÊN *trt.* Thuộc nơi cao hơn mực thường hay cao hơn chỗ mình đứng nói: *Trên cao, trên đầu, trên gác, trên giường, trên lầu, trên nóc, trên vai, trên ván; lên trên, ngồi trên, ở trên; Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khỉ ngồi trên cây CD* // Hơn, lớn hơn, nhiều hơn, xa hơn, lâu hơn một cái mức nào đó: *Cao trên 2m., trên 30 tuổi, trên 100 bạc, trên 5 cây-số* // *tt.* Trước, ở trước, được xem là phần chánh: *Nhà trên, tay trên (tay bài), lớp trên (lớp học)* // Thuộc các vùng rừng núi, đối với miền đồng bằng hay miền gần sông biển: *Trên Đà-lạt, trên Tây-ninh, trên Biên-hoà;* hay thuộc các vùng đồng bằng đối với miền sông biển, bưng-biền: *Trên Sài-gòn, trên Gia-định, trên Chợ-lớn* // Người ở địa-vị cao hơn, có quyền hơn: *Bề trên, cấp trên, cửa trên, lệnh trên, quan trên; Thớt trên mòn thớt dưới cũng mòn tag; Bởi trên ở chẳng kỷ-cang, Cho nên dưới mới tìm đàng mây mưa CD* // Đấng thiêng-liêng vô-hình: *Ơn trên* // Thuộc cơ-quan cao hơn đối với các cơ-quan trực-thuộc: *Trên Bộ* (đối với Nha, Sở, Ty); *trên Tỉnh* (đối với Quận, Tổng, Làng về mặt hành-chánh và đối với các miền thấp hơn về mặt ngh

chỗ); trên *Quận* (đối với Tổng và Làng về mặt hành-chánh và các miền đất thấp hơn về nơi chỗ).

trên báo trt. Trên trang giấy nhật-trình : *Tin ấy cũ được đăng trên báo.*

trên bộ trt. Trên đất liền : *Ngồi thuyền lâu, lên trên bộ thấy thoải-mái hơn* // Trên Văn-phòng của một bộ của Chánh-phủ : *Giấy đó do trên bộ gởi xuống.*

trên bờ trt. Trên bờ sông, bờ biển... : *Đỗ tạm trên bờ rồi lát nữa lên lấy* // Nh. Trên bộ (nghĩa đầu) : *Trên bờ ra lệnh cho tàu ghé bến gần nhất để đợi lệnh mới.*

trên bụng trt. Nơi bụng (đối với các bộ-phận khác thấp hơn) : *Con rệp bò từ đi tới trên bụng* ; nơi bụng (khi người đang nằm) : *Còn như yêu trộm thương thầm, Họa chợ trên bụng cũng hơn trăm người* CD.

trên cạn trt. Trên chỗ nước cạn (đối với chỗ nước sâu) : *Tát động nước, cá lóc lên trên cạn trốn* // Trên bờ, trên đất liền (đối với dưới sông, rạch, vũng...).

trên cao trt. Trên chỗ cao : *Từ trên cao, nước chảy xuống* // Ở địa-vị cao, có quyền thế : *Trên cao nói xuống, cái gì cũng dễ.*

trên chân trt. Tài giỏi hơn : *Con gà này trên chân con kia.*

trên chót-vót tt. Trên cao mút, cao hơn hết : *Trên chót-vót ngọn cây ; trên chót-vót có cắm cây thảo-lôi.*

trên dòng trt. Trên mặt nước dưới sông : *Thuyền trôi lờ-lững trên dòng* // Phía từ đó nước chảy đi : *Thuyền từ trên dòng thả trôi đi, khỏi chèo.*

trên dưới trt. Ở trên hay ở dưới? tiếng hỏi : *Để trên dưới?* // Từ trên tới dưới, từ quan-quyền tới dân-dã, từ ông bà đến con cháu : *Trên dưới đều hả dạ* // Lối, cỡ, độ, xuýt-xoát, trồm-trèm, trên hay dưới mức một chút, lời đoán chừng : *Trên dưới một tháng, trên dưới 30 tuổi.*

trên đầu trt. Trên đầu người, trên tóc : *Đội trên đầu, giắt trên đầu* // Phía trên hết : *Trên đầu trang nhất tờ báo* // Cao-kỳ, lấn-ép, cách hỗn-láo : *Nói trên đầu người ta mà bảo nhịn sao được !*

trên đầu trên cổ trt. Nh. Trên đầu, nghĩa sau : *Chơi trên đầu trên cổ người ta* // Khuất mặt khuất mày, chỉ người đáng kính đã chết hay Thánh Thần Trời Phật : *Cúng trên đầu trên cổ, cần phải nghiêm-trang.*

trên đời trt. Ở cõi đời, ở thế-gian : *Làm trai đứng ở trên đời, Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta* CD // tht. Clg. Trên thế hoặc Dưới đời, hi-hữu, chỉ có một, tiếng thốt tả sự ngạc-nhiên khi nhận thấy không ai như vậy cả : *Thiệt trên đời !*

trên gió trt. Clg. Đầu gió, phía từ đó gió thổi đi : *Ở trên gió, nghe người dưới gió nói không rõ.*

trên hạng tt. Ở hạng cao hơn một hạng nào đó : *Tháng này, tôi trên hạng chị.*

trên khô trt. Trên bờ, trên đất liền : *Dầm dưới nước cả buổi, không sao, vừa lên trên khô liền nghe lạnh.*

trên không trt. Ở lưng-chừng trời : *Bay liệng trên không.*

trên mặt trt. Trên khuôn mặt người : *Trên mặt người ấy có một cái thẹo (sẹo) dài* // Trên mặt phẳng : *Để lâu, trên mặt đóng váng.*

trên ngọn trt. Trên cao nhất một thân cây : *Chim đóng tổ trên ngọn cây* // Phía cuối-cùng một con rạch và vùng đất chung-quanh : *Nhà anh ấy ở trên ngọn ; từ ngọn bơi xuống ra chợ cũng lâu-cây.*

trên nhất trt. Ở trên hết, cao hơn cả : *Các trên nhất ; tháng này, tôi đứng trên nhất.*

trên quyền tt. Có quyền sai khiến mình : *Ông ta trên quyền tôi, nên tôi phải xin phép.*

trên sức tt. Mạnh hơn, tài giỏi hơn : *Hội áo vàng bình như trên sức hội áo trắng.*

trên tay trt. Trong bàn tay : *Cầm trên tay, nắm trên tay ; bài còn trên tay chứ chưa đánh xuống.*

trên thế trt. Nh. Trên đời.

trên thêu-lêu trt. Trên cao nhất mà mảo, lất-lẻo, dễ rơi xuống : *Ngồi trên thêu-lêu ngọn cây.*

trên trời trt. Trên lưng-chừng trời, trên nền trời : *Trên trời có đám mây xanh, Ở giữa có bông hoa-lý có nhánh mẫu-đơn* CD // (truyện) Trên cõi Trời, nơi mà có Ngọc-hoàng ngự và Tiên Thánh chầu : *Phải chi lên được trên Trời, Mượn gươm Ngọc-đế giết người bạc đen* CD.

trên trước tt. Chỉ người được ăn trên ngồi trước ở các đám cúng đình trong làng, tức người có chức-phận, sang-trọng, lớn tuổi : *Nhường cho người trên trước* // (R) Chỉ người lớn hơn mình về tuổi-tác, vai-vế và chức-phận : *Đối với người trên*

trước, ta nên có lễ-độ.

trên vai trt. Nằm trên vai : *Vắt khăn trên vai* // tt. Thuộc vai lớn trong vòng bà-con : *Người đó tuổi nhỏ nhưng trên vai người kia.*

TRẾN trt. Trên ấy nói ríu, tiếng chỉ nơi chỗ thuộc phía trên vừa nói : *Nghe có tiếng động trên lầu (gác), tôi lên trến nãy-giờ mà chẳng thấy chi rào.*

TRỀNH đt. X. Trình.

TRẾT trt. Sát theo, dính theo, không thất chỉ khác : *Thấy gái thì mê trết* // Nh. Chếch.

trết cúp đt. Mê-mết, đeo theo, say mê : *Trết cúp vợ bé.*

trết lái tt. Nặng lái, phía sau lái nặng hơn trước mũi : *Ghe trết lái.*

trết mũi tt. Chúi mũi, trước mũi nặng hơn sau lái : *Ghe trết mũi.*

trết-nhệt tt. Dẻo-nhẹo, quá nhão và dính nhau : *Hồ trết-nhệt.*

trết-trát trt. Lăn-líu khó nghe, mau mà tiếng nói dính nhau : *Nói trết-trát.*

TRỆT trt. Bẹp, sát xuống, dưới đất, dưới gạch : *Ngồi trệt dưới đất* // tt. Chỉ có từng dưới, không có gác (lầu) : *Nhà trệt, phố trệt* // Đầu, không có thanh đưa : *Ghế trệt.*

trệt-lết tt. X. Trẹt-lét và Trịt-lịt.

trệt-trệt trt. *(đ)* : Chàm-bẹp, không hổng trốn : *Ngồi trệt-trệt.*

TRÊU đt. Ghẹo, chọc tức : *Trớ-trêu ; Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày CD.*

trêu-bẹo đt. Khoe cho người ta thấy mà không cho hưởng : *Ăn lẹ đi, đừng trêu-bẹo trẻ-con ; trêu-bẹo sắc đẹp.*

trêu-chọc đt. Chọc phá cho giận, cho tức để cười chơi : *Trêu-chọc trẻ-con.*

trêu gan đt. Chọc tức, cố làm cho người tức giận.

trêu-ghẹo đt. Chọc-ghẹo, dùng lời nói hoặc điệu-bộ để chọc phá người rồi cười chơi : *Trêu-ghẹo người tàn-tật* // Gợi chuyện cách duyên-dáng cho cô gái cười hoặc để làm quen : *Trêu-ghẹo đàn-bà.*

trêu hoa đt. Ghẹo gái, chọc gái (X. Trêu-ghẹo nghĩa sau).

trêu-ngươi đt. Cắc-cớ bày ra cho gai mắt thiên-hạ : *Khen thay con tạo khéo trêu-ngươi, Bày-đặt ra nên cảnh chợ trời HXH.*

trêu tức đt. Nh. Trêu gan.

TRỀU-TRAO bt. X. Trệu-trạo.

TRỀU-TRÀO trt. Clg. Phều-phào, giọng nói của người không răng : *Nói trều-trào như bà già.*

TRẾU bt. Kỳ-cục, lạ đời, để tức cười : *Chuyện trếu, nói trếu.*

trếu tật tt. Có tật nói trếu, hay pha-lửng, giễu-cợt cách ngược đời : *Cái thằng! Trếu tật!*

TRẾU-TRÁO trt. Qua-loa, không kỹ : *Nói trếu-tráo, nhai trếu-tráo.*

TRỆU đt. Dùng lưỡi đưa qua đưa lại để dễ nuốt, thay vì nhai : *Trệu viên thuốc rồi nuốt* // trt. Sai, long-lay, không đúng khớp : *Mộng lỏng nên trệu qua trệu lại ; Trả đó, chẳng trệu đồng nào.*

trệu-trạo tr-. Cách nhai của người đau răng hay rụng hết răng : *Nhai trệu-trạo rồi nuốt* // đt. Dùng lưỡi lừa qua lừa lại : *Trệu-trạo rồi nuốt.*

trệu-trệu đt. Nh. Trệu-trạo đt : *Trệu-trệu rồi nuốt.*

TRI đt. X. Trây : *Tri-trét.*

TRI đt. Hay-biết, quen-biết : *Cố-tri, minh-tri, tiên-tri, tương-tri, tưởng-tri, vô-tri ; Tri nhân tri diện bất tri tâm (Biết người biết mặt chẳng biết lòng)* // *(lóng)* Tra, truy tìm hiểu được : *Việc đó, tôi đã tri ra rồi* // Cai-trị : *Quan phủ đi, quan tri nhậm, Cái lờ thì, gặp quan tri goá vợ tng.*

tri-âm đt. X. Bạn tri-âm và PH. II tích Bá-Nha Tử-Kỳ // *(R)* Biết người, biết lòng của người : *Mênh-mông góc biển chân trời, Những người thiên-hạ nào người tri-âm CD.*

tri ân đt. Biết ơn, nhận rằng có mang ơn : *Xin tri ân nồng-nhiệt.*

tri-bộ đt. Viên chức giữ bộ sổ quân lính trong cơ vệ hồi xưa // Clg. Lục-bộ hay Hương-bộ, hương-chức hàn hội-tề trong làng hồi xưa, coi giữ bộ đời.

tri cơ đt. Thấy mang-máng mà biết trước : *Giỏi tri cơ thì được việc.*

tri-châu dt. Chức quan cai-trị một châu hồi xưa.

tri-đắc dt. Hiểu nhau và thích nhau : *Hai người rất tri-đắc.*

tri-giác dt. Sự hiểu-biết, hay-biết : *Mọi sinh*

vật đều có tri-giác.

tri-giao *đt.* Quen biết và chơi với nhau : *Mới tri-giao chớ chưa được thân.*

tri-hô *đt.* Hô-hoán, la lên cho mọi người hay biết : *Lửa mới phát, nên tri-hô ngay cho mọi người tới chữa.*

tri-huyện *đt.* Quan cai-trị một huyện // Ngạch công-chức cấp cao thời Pháp-thuộc, thường được bổ làm trưởng-phòng hay Chủ quận.

tri-kỷ *đt.* Biết rõ tâm-tính mình : *Tri kỉ tri kỷ* (Biết người biết ta) // X. Bạn tri-kỷ.

tri-khách *đt.* Người đứng tiếp khách (tiếng riêng nhà chùa) : *Mỗi chùa, ngày hội đều có đặt nhiều tri-khách.*

tri-lễ *đt.* Hương-chức hàn nhỉ trong làng, coi việc lễ-nghi cúng-kiếng.

tri mạng *đt.* Biết được định-mạng mình hay số-mạng mình : *Niên du tri mạng* (Tuổi quá mức (50) mới biết mạng trời cho sống).

tri-năng *đt.* Lương-tri và lương - năng, sự hiểu-biết và tài-năng tự-nhiên : *Người có đầy đủ tri-năng* // Tri-thức và năng-lực, sức hiểu-biết và sức hoạt-động.

tri-ngộ *đt.* Biết và xem trọng : *Duyên tri-ngộ; ơn tri-ngộ.*

tri-phủ *đt.* Quan cai-trị một phủ hồi xưa // Ngạch công-chức cấp cao thời Pháp-thuộc, trên tri-huyện.

tri-quá *đt.* Biết lỗi, biết điều làm lỗi của mình.

tri-sỉ *đt.* Biết xấu, tự biết xấu-hổ.

tri-tâm *đt.* Hiểu bụng nhau, hiểu lòng da nhau : *Bạn tri-tâm.*

tri-tân *đt.* Nhận được cái mới.

tri-tình *đt.* Hiểu hết sự-tình.

tri-túc *đt.* Biết mình đã đủ, an lòng với hiện-tại, không tham-lam : *Tri túc tri chỉ* (Biết đã đủ thì biết ngưng lại).

tri-thức *đt.* Hiểu-biết nhiều : *Người tri-thức ít hay cố-chấp* // *dt.* Điều hiểu-biết do nhận-xét, kinh-nghiệm hay học - tập : *Có nhiều tri-thức.*

TRI-MẪU *dt.* *(Dy)* : Rễ một loại cây cao lối 4cm, lá dài hoa đỏ lợt, trái nhỏ, khí lạnh, vị cay và đắng.

TRI-NGA *dt.* *(động)* : Chim bồ-nông, chàng-bè.

TRI-THÙ *dt.* *(động)* X. Nhện : *Tri-thù báo hỉ* (Nhện-nhện đem tin mừng).

TRI-THÙ *dt.* Trọng-lượng rất nhỏ : *Bất ly tri-thù* (Không sai một ly).

TRI-TRỌNG *dt.* Lương-thực quân-nhu, đồ cần-dùng và được chở theo đi đánh giặc : *Bại trận, mất cả tri-trọng.*

TRÌ *đt.* Ghìng lại, lôi lại, níu và giựt mạnh lại : *Anh bước cẳng ra đi, con Tám nó níu, con Chín nó trì ; Ở Mười ơi ! Sao em để vậy, còn gì áo anh ? CD.*

trì kéo *đt.* Một bên trì lại, một bên kéo đi : *Hai người trì kéo nhau giữa đường.*

TRÌ *đt.* Nắm giữ, giữ lấy : *Duy-trì, trụ-trì* // Giúp-đỡ : *Hộ-trì, phò-trì.*

trì-bình *đt.* Giữ cho thăng-bằng : *Trị nước, trì-bình là thượng-sách.*

trì-cửu *đt.* Giữ lâu // *tt.* Lâu ngày.

trì-chính *đt.* Giữ cho ngay giữa, không thiên-lệch.

trì-gia *đt.* Giữ cho yên cửa yên nhà : *Cách trì-gia lấy cần-kiệm làm đầu.*

trì-giới *đt.* *(Phật)* Giữ giới-cấm, tuân đúng các điều răn của luật nhà chùa : *Trì-giới tu-hành.*

trì-mãn *đt.* Giữ cho đừng tràn // *(B)* Ở cho vừa phải, không quá lắm.

trì-thân *đt.* Giữ mình, giữ sao cho đừng có hại đến mình : *Cái đạo trì-thân.*

trì-thủ *đt.* Giữ-gìn dè chừ địa, không bồng-bột, phóng-túng : *Biết trì-thủ, ít khi hư việc.*

trì-thuyết *đt.* Giữ lấy cái thuyết của mình.

trì-trai *đt.* Cầm chay, ăn chay luôn, suốt một thời-gian : *Trì-trai một tháng.*

trì-trọng *đt.* Giữ-gìn cẩn-thận, không lơ-đễnh : *Trì-trọng thân danh.*

TRÌ *dt.* Ao, hào, chỗ trũng hoặc đào để giữ nước : *Thành-trì* // *(R)* Vật đựng chất lỏng : *Mặc-trì, nghiên-trì* (nghiên mực).

trì-chiểu *dt.* Ao hồ, đầm vũng, tiếng gọi chung các nơi trũng đọng nước.

trì-ngư *dt.* Cá trong ao, trong chậu : *Trì-ngư lung - điểu* (Cá chậu chim lồng // *(B)* Người bị cầm giữ, canh chừng cẩn-mật.

TRÌ *bt.* Chậm-chạp, kéo dài thì-giờ : *Diên-trì, khiên-trì, lăng - trì, trù-trì, mạch trì* (mạch máu nhảy chậm).

trì-binh *dt.* Lính chậm-lụt, rớt lại sau đoàn, rời hàng ngũ *(trainard).*

trì-dẫn *đt.* Chuyển - vần, cà-kê, kéo dài thì-giờ.

trì-diên *đt.* X. Diên-trì.

trì-đốn *tt.* Chậm-lụt, việc gì cũng sau người ta.

trì-độn *tt.* Dần-độn chậm-lụt : *Con người trì-độn.*

trì-hoãn *đt.* Lần - lựa, dần-dà : *Bị trì-hoãn mà trễ tàu.*

trì-hồi *đt.* Giục-giặc, dùng-dằng, nửa muốn nửa không.

trì-lưu *đt.* Nán lại, rốn lại : *Có việc gấp, không thể trì-lưu.*

trì-minh *tt.* Mờ-mờ sáng, lúc gần sáng.

trì-nghi *đt.* Ngờ-vực rồi do-dự : *Trì-nghi không quyết* // *dt.* Sự nghi-ngờ, khó xác-định : *Dứt-khoát mọi trì-nghi.*

trì-trệ *tt.* Chậm-trễ, nằm dầm, không chạy : *Công-việc trì-trệ mấy tháng nay.*

trì-trợm *tt.* Lỳ-lợm, rắn-mắt, không khiển nổi : *Đứa trẻ trì-trợm.*

TRÌ *đt.* Đua, chạy mau, đuổi theo : *Bôn-trì* (Giong-ruổi).

trì-danh *dt.* Danh-tiếng đồn xa : *Trì - danh bay khắp nước.*

trì-hịch *dt.* Truyền hịch, gởi lời hịch đi khắp nơi : *Trì hịch chống xâm-lăng.*

trì khu *đt.* Giong-ruổi theo, chạy theo // (B) Ủn-ơn theo ủng-hộ : *Trì-khu theo chánh-nghĩa.*

trì-sính *đt.* Đua chen, tranh nhau : *Trì-sính theo bả lợi danh.*

trì-trục *đt.* Tranh giành : *Trì-trục danh-lợi.*

TRÍ *dt.* Phần-hiểu biết của con người : *Cực trí, dưỡng trí, mất trí, sáng trí, tỉnh trí* // Phần hiểu biết cao hơn mực thường : *Có trí, mưu trí, tài trí ; đấu trí bất đấu lực* (tranh nhau bằng mưu kế chớ không không bằng sức mạnh).

trí bần *dt.* Trí hẹp-hòi, sự toan-tính không cao xa.

trí cao *dt.* Trí sáng-suốt, tính xa, thấy xa : *Trí* cao thì cờ cao.

trí dõng (dũng) *dt.* Mưu-trí, dõng-cảm : *Trí dõng song-toàn.*

trí-dục *dt.* Sự dạy-dỗ để mở trí khôn : *Trí-dục tuy cần, nhưng không xao-lãng* về *đức-dục.*

trí đức *dt.* Tài-trí và đức - hạnh : *Trí đức kiêm-toàn.*

trí-hoá *dt.* Sự khôn-khéo mau lẹ, biết biến-hoá theo việc : *Trí-hoá hơn người.*

trí-huệ *dt.* *Clg.* Trí - tuệ, trí sáng - suốt, minh-mẫn : *Trí-huệ thông-minh.*

trí khôn *dt.* Sự hiểu-biết, biết phân-biệt mọi điều tốt, xấu, nên, hư : *Trí khôn tạo để dạ này, Có công mài sắt có ngày nên kim CD.*

trí-lự *dt.* Điều toan-tính, dắn-đo trong trí : *Có nhiều trí-lự.*

trí-lực *dt.* Mức khôn-khéo, sức hiểu-biết : *Trí-lực tầm-thường* // *tt.* Khôn-khéo tài-tình : *Người trí-lực.*

trí mọn *dt.* Sự đoán biết hẹp-hòi, thấp-thỏi, tiếng thường được dùng cách khiêm-nhượng : *Theo trí mọn của tôi, việc ấy không nên làm.*

trí mưu *dt.* X. Mưu trí.

trí-nang *dt.* Túi đựng trí-thức // (B) Người có sẵn nhiều mưu-kế trong lòng, hễ cần là có ngay.

trí-não *dt.* *Clg.* Trí óc, óc sáng-suốt thông-minh : *Mở-mang trí-não.*

trí-năng *dt.* Năng-lực của trí-hoá, tài-năng do trí khôn nghĩ ra.

trí-năng-quyền *dt.* Quyền làm chủ những vật do trí khôn mình nghĩ được mà làm ra trước hết như phát-minh máy-móc, đặt-để sách, nhạc, v.v...

trí nhớ *dt.* Sự nhớ được, ghi được vào óc những gì đã nghe thấy : *Giỏi trí nhớ, kém trí nhớ.*

trí óc *dt.* *Nh.* Trí-não : *Trí óc ngu tối.*

trí rộng *dt.* Trí thông-minh, nghĩ được tính được nhiều cách thế, nhiều đường lối của một chuyện.

trí sâu *dt.* Trí sáng-suốt, nghĩ được mưu kế sâu-xa, hiểm-độc.

trí-tuệ *dt.* X. Trí-huệ.

trí thấp *dt.* Trí kém-cỏi, chỉ nghĩ hay tính những chuyện gần, thấp-thỏi, không ngừa được những tai-hại bất-thường.

trí-thức *dt.* Óc hiểu-biết : *Trí-thức ở đâu mà làm như vậy?* // (R) Người học giỏi, hiểu biết nhiều : *Hạng trí-thức, thượng-lưu trí-thức.*

trí-trá *tt.* Dối-trá, quỷ-quyệt : *Điều trí-trá, kẻ trí-trá* // *đt.* Làm việc dối-trá : *Đừng trí-trá gạt người.*

trí-xảo *tt.* Khôn-khéo, lanh-lợi : *Nước văn-minh có nhiều phát-minh trí-xảo.*

TRÍ *bt.* Tới cùng, tới mức chót : *Cách-trí* // Thôi, nghỉ việc : *Hưu-trí* // Ý-vị : *Cảnh-trí, nhã-trí.*

trí-cực *trt.* Đến chỗ cùng-cực.

trí chính *đt.* Rút ra khỏi trường chính-trị.

không làm chính-trị nữa.

trí-ý *đt.* Để hết ý-chí vào: *Trí-ý vào việc học* ‖ Kính thăm, gởi lời thăm-viếng.

trí-lực *tt.* Hết sức, dốc toàn lực: *Làm trí lực.*

trí-mạng *trt.* Thí mạng, liều mạng, không kể chết: *Kiến nguy trí-mạng* (Thấy nguy liều chết) ‖ *(lóng)* Lu-bù, bất kể đếm: *Đánh trí-mạng.*

trí-sĩ *đt.* Về hưu, tới tuổi nghỉ việc quan, việc nhà nước: *Trí-sĩ về vườn.*

trí-tạ *đt.* Gởi lời cám ơn.

trí-tri *đt.* Tìm hiểu cùng tột, từ nguyên-nhân đến kết-quả: *Cách-vật trí-tri.*

TRÍ *đt.* Đặt-để có nơi: *An-trí, bài-trí, bố-trí, phối-trí, vị-trí, trí cái tủ trong góc phòng; trí lại một phần làm hương-hoả.*

TRÍ-TRÓNG *đt.* Kình-chống, cãi-lẫy: *Hai đàng trí-tróng với nhau.*

TRĨ *dt.* *(động)*: Giống chim đuôi thật dài và đẹp: *Bạch-trĩ; giấc dồi lông trĩ* ‖ Sợi cây.

trĩ kinh *dt.* Thắt cổ chết.

TRĨ *dt.* *(thực)*: Các loại cây tốc, ốm và cải: *Cây trĩ, rào trĩ.*

TRĨ *dt.* *(Y)*: *Clg.* Tì, bệnh lòi trôn-trê và lở lói: *Bệnh trĩ, đau trĩ.*

trĩ-chứng *dt.* Bệnh trĩ, bệnh lòi trôn-trê.

trĩ-huyết lão-nhân *dt.* *(Đy)*: Chứng tiểu ra huyết của những người già, do khí hàn và thận suy khiến bàng-quang nóng nhiệt sinh ra.

trĩ-huyết tiểu-nhi *dt.* *(Đy)*: Chứng tiểu ra huyết của trẻ con do bàng-quang nóng và mọc mụt.

trĩ-lậu *dt.* *(Đy)*: Chứng bệnh khi đái nghe đau tức và có máu ra trước hoặc sau, do bàng-quang nóng nhiệt sinh ra.

trĩ nội *dt.* *(Đy)*: Bệnh khi ỉa xong có máu đỏ tươi hoặc đỏ-đỏ có đàm mủ lợn-cợn, do ruột có mụt hoặc khi ỉa bất rặn mạnh đến lòi trôn-trê.

trĩ ngoại *dt.* *(Đy)*: *Clg.* Thoát-giang, bệnh do tỳ-vị hư nhiệt, sinh nóng bón, mỗi lần ỉa phải rặn nhiều, trôn-trê lòi ra dài đến không thụt vô được, nước vàng chảy, tanh hôi khó chịu, trôn-trê trở màu xanh.

trĩ-sang *dt.* *(Đy)*: Bệnh trôn-trê nổi mụt rồi lở-lói thành ghẻ.

trĩ-thống *dt.* *(Đy)*: Một biến-chứng của bệnh trĩ-nội, chung-quanh phía trong hậu-môn có mọc mụt, khi ỉa bị giập, nước vàng và máu chảy ra, đau rất khó chịu.

TRĨ *tt.* Trẻ, non, mới: *Ấu-trĩ.*

trĩ-tử *dt.* Em bé, đứa trẻ-con.

trĩ-xỉ *dt.* Tuổi trẻ, thời còn trẻ.

TRĨ *đt.* Đứng thẳng: *Đối trĩ.*

trĩ-lập *đt.* Đứng sừng-sững một mình.

TRỊ *đt.* Sửa lại, chữa cho lành: *Bất-trị, chuyên-trị, chữa-trị, điều-trị* ‖ Cai-quản, coi-sóc: *Cai-trị, chính-trị, phủ-trị, quản-trị, tri-trị* ‖ Răn, nẹt: *Sửa trị, trừng-trị* ‖ Học-tập: *Chuyên trị ngữ kinh* ‖ *tt.* Yên-ổn, có trật-tự: *Bình-trị, đời trị, thạnh-trị.*

trị-an *đt.* Giữ an-ninh và trật-tự chung: *Trị-an dân-chúng; tội phá rối cuộc trị-an.*

trị bệnh *đt.* Chữa cho lành bệnh: *Nhờ thầy trị bệnh.*

trị bình *đt.* Sửa-sang, điều-khiển việc nhà binh.

trị bình *đt.* Trị quốc và bình thiên-hạ, tức tổ-chức, trông-nom việc cai-trị và lo cho dân được no ấm, yên-ổn làm-ăn.

trị cổ *đt.* *(lóng)*: Lời cổ ra sửa phạt: *Làm trời không được thì bị trị cổ.*

trị dân *đt.* Cai-trị dân, tức đặt đủ cơ-quan làm cho đời sống của dân được đầy-đủ, yên lành, thưởng người có công, phạt người có tội, v.v...

trị gia *đt.* Sửa trị việc nhà, làm cho trên thuận dưới hoà, việc ai nấy làm, đâu đó có ngăn-nắp: *Trị gia bất nghiêm thì trị quốc bất chánh.*

trị kinh *đt.* Nghiền-ngẫm kinh sách.

trị-liệu *đt.* Chữa bệnh: *Phương-pháp trị-liệu.*

trị-lý *đt.* Sắp-đặt, sửa-sang: *Có cơ-sở sẵn mà thiếu người trị-lý.*

trị loạn *đt.* Dẹp loạn, làm cho hết loạn-lạc ‖ *dt.* Thái-bình và loạn-lạc: *Hết trị đến loạn, hết loạn đến trị, trị loạn không chừng* (lời Thái-châu-Bình đời Tam-quốc).

trị nước *đt.* *Clg.* Trị quốc, cầm quyền lo việc nước cả hai mặt: đối-nội và đối-ngoại đâu yên-ổn: *Trước trị nhà, sau trị nước.*

trị-ngoại *dt.* Đứng ngoài sự phân-xử của luật nước: *Trị-ngoại pháp-quyền* (quyền của ngoại-kiều được khỏi bị đưa ra toà-án bổn-xứ nếu phạm tội ở xứ đó; thường là nước yếu).

trị nhà *đt.* X. Trị gia.

trị-nhậm *đt.* Lãnh việc cai-trị : *Được lệnh đi trị-nhậm ở phương xa.*

trị-quan *đt.* Sửa-soạn quan-tài theo nghi-tiết nhất-định trước khi liệm thây người chết : *Sau khi lập người tang-chủ và người chủ-phụ, thì phải lo việc trị-quan* VHSC.

trị-quyền *dt.* Quyền cai-trị : *Trị-quyền quốc-gia gồm những quyền lập-pháp, hành-pháp, tư-pháp và giám-sát.*

trị-quốc *đt.* X. Trị nước.

trị-sản *đt.* (*Pháp*) Quản-trị tài-sản gọi tắt, giữ, làm cho tế lợi và chi-phí một gia-tài : *Người thác-loạn tinh-thần bị cấm trị-sản.*

trị sử *đt.* Học sử, nghiên-cứu lịch-sử.

trị-sự *đt.* Đảm-đương công-việc : *Ban trị-sự.*

trị-tâm *đt.* Thìn lòng, dặn lòng, giữ tâm-tánh theo một đường-lối vạch sẵn.

trị-tội *đt.* Trừng-trị kẻ phạm tội : *Bắt về trị tội.*

trị-thế *dt.* Đời thạnh-trị, yên vui, không giặc-giã.

trị-thuật *dt.* Thuật trị nước, cách làm cho cõi giàu nước mạnh.

trị-thuỷ *đt.* Ngăn nạn lụt như đắp đê, khai thông các đường nước, trồng nhiều cây-cối gần nguồn, v.v...

trị-vì *đt.* Làm vua trị nước : *Trị-vì thiên-hạ.*

TRỊ *đt.* Đặt-để, vừa với : *Giá-trị.*

trị-giá *đt.* *Clg.* Thị giá, đánh giá, nói giá-cả : *Còn chờ chủ trị-giá* ‖ Đáng giá, có cái giá là bao-nhiêu : *Cái xe đó trị-giá 2.000 đồng.*

trị-số *dt.* Số định là bao-nhiêu cho một vật gì (*valeur*).

TRÍA *trt.* Lia, mau lẹ : *Làm tría, nói tría.*

tría-lia *trt.* *Clg.* Tía-lia, lia-lịa như lặc-sô : *Nói tría-lia.*

tría-lia tría-lia *trt.* Lia-lịa cả dây, liền miệng : *Nói tría-lia tría-lia, nghe không kịp.*

TRỈA *đt.* X. Tỉa : *Trồng-trỉa.*

TRÍCH *dt.* (*động*) Loại chim to bằng vịt nước, mỏ dài, chân cao, đầu có lông hồng như cái mũ, gáy xanh biếc, mỏ đỏ chân xanh ; con chưa biết bay thì ngậm cánh mẹ mà bay theo ; thịt nướng ăn thì giải được chất độc của tôm cá.

TRÍCH *dt.* (*động*) Loại cá biển nhỏ con, vảy trắng.

TRÍCH *đt.* Truất ra, rút ra một phần : *Trích một đoạn văn ; trích một phần gia-tài ra lấy vốn làm - ăn* ‖ Vạch lỗi người khác : *Chỉ-trích.*

trích ấn *đt.* Lấy cái ấn lại ‖ (*B*) Cách-chức, không cho làm quan nữa : *Có lỗi nặng bị trích ấn.*

trích-biệt *đt.* Tách rời ra.

trích-bổ *đt.* Tách ra để cho đi làm chỗ khác : *Trích-bổ quan-lại.*

trích-dịch *đt.* Rút một hay nhiều đoạn ra dịch thành tiếng khác : *Trích - dịch báo ngoại-quốc.*

trích-diễm *đt.* Lựa rút những cái đẹp, đoạn hay : *Quốc-văn trích-diễm.*

trích-đăng *đt.* Rút ra đăng báo : *Trích-đăng thơ độc-giả.*

trích-giảng *đt.* Lựa một vài đoạn ra giảng-giải : *Trích-giảng truyện Kiều.*

trích huyết *đt.* Rút máu ra ‖ (*R*) Cách thử xem có cùng chung huyết-thống theo lối xưa là rút máu hai người đổ chung lại coi có hoà lại với nhau không : *Dùng phép trích-huyết để xem đứa nhỏ kia có phải con của người nầy không.*

trích-yếu *dt.* Rút các điểm trọng-yếu : *Việt-sử trích-yếu.*

trích-lục *đt.* Chép một phần nhỏ của quyển sổ to : *Trích-lục khai-sanh* (rút trong bộ).

trích-lược *đt.* Lựa sơ-lược mà lấy ra những cái đại-khái : *Thi-văn trích-lược.*

trích-phát *đt.* Phát-giác ra, tìm được : *Trích-phát ổ buôn lậu.*

trích-sao *đt.* Rút một phần ra sao lại, chép y : *Trích-sao một văn-kiện.*

TRÍCH *dt.* Giọt nước : *Trích - thuỷ xuyên thạch* (Nước nhỏ đá mòn).

trích-huyết *dt.* Giọt máu.

trích-lịch *dt.* Giọt nước từ trên nhểu xuống.

trích-quản *dt.* Ống bơm thuốc cho nhểu từng giọt : *Nhỏ thuốc vô mắt với cái trích-quản.*

TRÍCH *dt.* Trừng-phạt, khiển-trách.

trích-khách *dt.* Từ bị đày hoặc quan bị giáng chức làm lính và đổi đi xa : *Trích-khách Nguyễn-công-Trứ.*

trích-tiên *dt.* (*truyền*) : Tiên mắc đoạ, tiên có lỗi bị Trời đày làm người dưới thế-gian.

TRÍCH-TRÍCH *trt.* X. Ngồi trích-trích.

TRỊCH *đt.* X. Trạch và Trật : *Trịch qua một bên.*

trịch bầu lương *dt.* X. Thả quân bán.

trịch bóng *dt.* Xế, lúc mặt trời đi về hướng tây: *Trời đã trịch bóng.*

trịch-tâm *dt.* Sự làm cho điểm trung-tâm sai lạc *(décentration).*

TRỊCH *tt.* Trĩu, trìu, nặng trì xuống: *Nặng trịch, trục-trịch.*

trịch-trịch *tt.* X. Trình-trịch.

TRỊCH *dt.* Sổ ghi số bàn ăn thua trong một cuộc so tài: *Cầm trịch.*

TRỊCH-THƯỢNG *trt.* Kẻ-cả, mụ-chị, cách nói-năng hay cư-xử hỗn-láo, tỏ ra trên người: *Giọng trịch-thượng, chơi trịch-thượng, nói trịch-thượng.*

TRỊCH *dt.* Quăng, ném: *Trịch kiếm bạt qua* (Ném gươm vứt mác, tức thôi đánh giặc).

trịch bôi *dt.* Quăng chén, tức ném chén rượu xuống đất để ra hiệu giết người giữa tiệc (xưa).

trịch quải *dt.* Gieo quẻ coi bói.

trịch sắc *dt.* *(bạc)*: Đổ hột, môn cờ-bạc bằng ba hột lúc-lắc (súc-sắc) tính nút như bài cào.

TRINH *dt.* Tiền điếu, *Đồng trinh* // *(lóng)* Tiền bạc: *Trong túi không có một trinh.*

TRINH *bt.* Ngay-thẳng: *Trung-trinh* // Chỉ người con gái còn tân, chưa ăn-nằm với đàn-ông: *Còn trinh, đồng-trinh, mảng trinh* // Chính-chuyên, một lòng với chồng, không thất-tiết: *Chữ trinh còn một chút này, Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan K.* // Trung, một lòng với chúa: *Kiên-trinh.*

trinh-bạch *tt.* Trinh-trắng, trong-sạch, trọn tiết: *Thân lươn bao quản lấm đầu, Chút lòng trinh-bạch từ sau cũng chừa K.*

trinh-bạch tài-tử *dt.* Nói nhà thể-thao trong-sạch, chơi thể-thao là vì thể-thao chớ không vì tiền-bạc; không thuộc hạng nhà nghề.

trinh-khiết *tt.* Trong-sạch, trọn tiết-thảo: *Tấm lòng trinh-khiết.*

trinh-liệt *tt.* Trung-trinh tiết-liệt: *Gương trinh-liệt của người xưa.*

trinh-nữ *dt.* Gái tiết-hạnh, giữ vẹn trinh-tiết: *Trinh-nữ thà chết chớ không để đời mình hoen-ố.*

thinh-nữ-thảo *dt.* *(thực)*: X. Mắc-cỡ (thực).

trinh-nhân *dt.* Người (đàn-ông) đầy tiết-tháo, một lòng với chánh-đạo, chánh-nghĩa tới chết.

trinh-phụ *dt.* Người đàn-bà trinh-tiết, một lòng với chồng tới chết.

trinh-tiết *bt.* Sự trong-sạch, trọn tiết, không để thất-thân: *Giữ tròn trinh-tiết; Người đàn-bà trinh-tiết.*

trinh-thảo *tt.* Được tròn tiết-thảo.

trinh-thần *dt.* Tôi tận-trung, một lòng với chúa tới chết.

trinh-thuận *tt.* Chính-chuyên, luôn-luôn thuận-thảo với chồng (hai chữ thường được thêu trên tấm triệu đàn-bà khi chết).

trinh-thục *tt.* Đứng-đắn, thuần-thục, trong-sạch: *Đức trinh-thục.*

trinh-trắng *tt.* X. Trinh-bạch.

TRINH *dt.* Dò xét ngầm.

trinh-sát *dt.* Dò-la, quan-sát cách kín-đáo: *Ban trinh-sát, máy-bay trinh-sát.*

trinh-thám *dt.* Do-thám, nhòng xem, tìm hiểu tình-hình cách kín-đáo: *Lính trinh-thám, đi trinh-thám.*

TRINH *tt.* Tốt lành.

trinh-tường *dt.* Điềm lành, phước lành, (tiếng dùng trong lời chúc).

TRÌNH *dt.* Thưa gởi lên bề trên: *Phúc-trình, tường-trình, trình làng, trình quan* // Chương, phô-bày: *Dị-trình, kinh-trình, nhựt-trình, đi thưa về trình.*

trình-bày *dt.* Bày-tỏ, kể rõ ra: *Trình-bày hết việc nhà.*

trình-báo *dt.* Báo bẩm, cho hay: *Trình-báo với quan trên về việc thâu thuế.*

trình-bẩm *dt.* Nh. Trình-báo.

trình-diện *dt.* Chường mặt, ra-mắt, tới gặp mặt theo lễ, theo phép: *Trình-diện để nhập ngũ.*

trình-duyệt *dt.* Trình cho bề trên xin duyệt-y và phê-chuẩn *(soumettre).*

trình-lộ *dt.* Bày ra, để lộ ra.

trình-minh *dt.* Bày-tỏ rõ-ràng, thưa lên cặn-kẽ.

trình nhập *dt.* Trình giấy vô cửa để được cho vô.

trình thỉnh *dt.* Thưa xin, thưa gởi lên để xin-xỏ: *Trình thỉnh làng cho phép làm đám cưới cho con.*

trình thưa *dt.* Trình khi về, thưa khi ra đi: *Trình thưa vâng dạ cho đàng-hoàng.*

trình-trọt *dt.* *(đ)*: Nh. Trình: *Hồi nó về tới giờ, có thấy nó trình-trọt với ai đâu!*

trình xuất *dt.* Trình giấy ra cửa, để được cho ra.

TRÌNH *dt.* Đường đi: *Đăng-trình, hành-*

trình, lịch-trình, lộ-trình // Hạn lại: *Trình-hạn* // Lề-lối, cách-thức: *Công-trình, chương-trình, phương-trình.*

trình-chuẩn *dt.* Mực-mẹo để theo mà làm: *Đặt trình-chuẩn trước khi bắt tay vào việc.*

trình-đồ *dt.* Lộ-đồ, con đường phải đi: *Trình-đồ diệu-vợi.*

trình-độ *dt.* Mức-độ, sức bực: *Học đến trình-độ nào?*

trình-hạn *dt.* Hạn-kỳ, mức thời-gian định trước: *Làm việc phải có trình-hạn.*

trình-môn *dt.* Trường học, nhà thầy dạy học.

trình-tự *dt.* Ngăn-lớp, thứ-tự: *Theo trình-tự trước sau.*

trình-thức *dt.* Cách-thức đặt-để để theo: *Cứ theo trình-thức mà làm.*

TRÍNH *dt.* Trếnh, thanh gỗ bắt đâm ngang hàng cột để xiết nhà được vững chắc: *Cây trính, nhà đâm trính.*

trính cối *dt.* Trính có lỗ khoét rộng như cái cối để chịu lấy cây trỏng.

trính trỏng *dt.* Cây trính và cây trỏng, cách cất nhà không có hàng cột giữa, dùng trỏng (thế cột giữa) cho đứng trên trính: *Nhà trính trỏng.*

TRỊNH *đt.* Dán lên, đắp vào cho dính, trèng lên: *Trịnh quần lên đầu* (lời hăm tục), *ỉa trịnh.*

TRỊNH-TRỌNG *bt.* Ân-cần kính-cẩn: *Vẻ trịnh-trọng, xin trịnh-trọng trình-bày.*

TRÍT *bt.* Híp, khít lại: *Ỉa trít ra sau; nhắm trít mắt.*

TRỊT *bt.* Trẹt, tẹt, bệt xuống, thấp xuống: *Mũi trịt, dĩa trịt; ngồi trịt xuống.*

trịt khu *tt.* Có cái khu rất thấp hoặc không có khu: *Cái chén trịt khu.*

trịt-lít *tt.* X. Trẹt-lét.

trịt mũi *tt.* Có cái mũi rất thấp hay rất ngắn: *Ghe (thuyền) trịt mũi.*

TRĨU *tt.* *Clg.* Trịu, nặng oằn: *Ơn Tào vì mang ngàn cân nặng, Nợ Hán còn mang một gánh trĩu* Tự-đức.

trĩu-trĩu *tt.* X. Trìu-trịu.

trĩu-trịu *tt.* *Clg.* Trịu-trịu và Trìu-trìu, nặng lắm: *Nặng trĩu-trịu; trĩu-trịu trên vai.*

TRÌU-MẾN *đt.* X. Tríu-mến.

TRÍU *đt.* Mến, thương yêu quá khiến quấn-quýt một bên luôn: *Con tríu mẹ; nó tríu cha nó lắm!*

tríu chân *đt.* Đeo theo bên chân, không rời ra // *(R)* Ỷ-lại, dựa (tựa) vào, lấy đó làm gốc: *Tánh tríu chân của kẻ yếu.*

tríu-mến *đt.* *Clg.* Trìu-mến, yêu-thương như ghiền (nghiện) hơi, khiến quấn-quýt một bên luôn: *Đem lòng tríu-mến.*

tríu-trớn *đt.* Cỡng, chơi giỡn với luôn: *Tríu-trớn trẻ-con.*

TRĨU *tt.* *Clg.* Trịu, nặng trĩ xuống: *Nặng trĩu, trĩu-trĩu.*

trĩu-trịt *tt.* Nói chung về sự nặng oằn: *Nặng trĩu-trịt.*

trĩu-trĩu *tt.* Trĩu-trịu.

trĩu vai *tt.* Đè nặng trên vai: *Gánh nặng trĩu vai.*

TRỊU *tt.* X. Trĩu.

TRIÊM *tt.* Thấm đượm: *Triêm ân mộ đức* (Thấm ơn gội đức).

triêm-hàn *tt.* Cảm lạnh, nhiễm hơi lạnh vào thân-thể.

triêm-nhiễm *tt.* Thấm vào, lậm vào: *Hơi độc triêm-nhiễm vào cơ-thể.*

triêm-nhu *tt.* Dầm-thấm: *Mưa-móc triêm-nhu* // *(B)* Ban khắp, tới cùng: *Ân-tình triêm-nhu.*

triêm-nhuận *tt.* *Clg.* Triêm-nhuần, đằm-thắm, thấm-nhuần: *Ân-đức triêm-nhuận.*

triêm-tuý *tt.* Thấm rượu, say nhừ.

triêm-thấp *tt.* Thấm ướt; mắc mưa.

TRIỀN *dt.* Dốc lài-lài bên đồi hay dựa sông rạch: *Triền núi, triền đồi; cắm câu ngoài triền.*

triền giồng *dt.* Cuộc đất giữa cuộc đất giồng và cuộc đất bưng: *Phần nhiều đất triền giồng là đất cát pha.*

TRIỀN *dt.* Xoay quanh: *Triền càn chuyển khôn* (Xoay trời chuyển đất, tức làm chuyện lớn, tạo ra thời-thế).

triền chuyển *đt.* Dời quanh, quay vòng-vòng.

triền-chủng *đt.* Trở bước, lui lại: *Hoạ bất triền-chủng* (Hoạ không trở bước).

triền-mao *dt.* Cái xoáy lông xoáy.

triền-phong *dt.* Con trốt, luồng gió cuốn vận và hốt lên.

triền-phúc-hoa *dt.* *(Đy)* Hoa cỏ vòng-chậu, vị thuốc có tánh làm sáng mắt và tan đàm.

TRIỀN *đt.* Quấn, vấn quanh.

triền đầu *đt.* Dùng khăn vấn đầu lại.

triền-miên *tt.* Lu-bù, liên-miên không dứt.

Bệnh tật triền-miên.

triền túc *đt.* Bó chân, tục bó chân của đàn-bà Tàu ngày xưa.

TRIẾN *trt.* Khít-khao, vừa-vặn : *Bằng triến, vừa triến* ‖ Tría-lia, mau lẹ : *Nói triến.*

triến chân *trt.* Mau chân, lẹ chân, chân kia vừa chấm đất, chân nọ đã dở lên phóng tới : *Chạy triến chân.*

triến mép *trt. Clg.* Triến miệng hay Triến môi, liền miệng, không cho cái miệng làm ca nom : *Nói triến mép.*

triến mí *trt.* Liền hai mí, giáp mí, hai mí khít-khao, không thừa không thiếu : *Đóng ván rào triến mí.*

triến miệng *trt. Nh.* Triến mép : *La triến miệng.*

triến môi *trt. Nh.* Triến mép.

triến mối *trt.* Liền mối, hai mối liền-lạc nhau : *Hàn triến mối, đập cho triến mối.*

triến tay *trt.* Liền tay, không hở tay : *Làm triến tay.*

TRIỂN *đt.* Bày ra, mở ra : *Phát-triển, tiến-triển* ‖ Kéo dài ra : *Việc ấy, xin triển cho ít bữa.*

triển-hạn *đt.* Gia-hạn, thêm hạn, kéo dài kỳ-hạn : *Nợ được triển-hạn.*

triển-hoãn *đt.* Hoãn lại, để lại một ngày sau : *Vì thời-cuộc, ngày tựu-trường năm nay được triển-hoãn.*

triển-kỳ *đt. Nh.* Triển-hạn.

triển-kỹ *đt.* Phô-bày hết tài-năng ra.

triển-khai *đt.* Mở banh ra, chữ nếp để ngoài bì thơ, một lệ xưa ‖ Mở rộng ra : *Triển-khai vấn-đề ; triển-khai nền kinh-tế.*

triển-khán *đt.* Mở ra xem, chữ nếp để ngoài phong bì theo lệ xưa.

triển-lãm *đt.* Trưng-bài, chưng-bày cho người xem (cũng để bán) : *Triển-lãm tranh sơn mài ; phòng triển-lãm.*

triển nợ *đt.* Hoãn kỳ-hạn trả nợ : *Chủ nợ triển nợ cho con nợ.*

triển-vọng *dt.* Hy-vọng xa-xôi, sự mong-ước về sau : *Thấy vậy, tôi có nhiều triển-vọng.*

TRIỄN *đt.* Xoay nửa chừng ; xây qua xây lại.

triễn-chuyển *trt.* Qua mau chóng, xây qua xây lại thấy tới : *Việc đời triễn-chuyển* ‖ *đt. (Phật)* Luân-hồi, đầu-thai hết kiếp này đến kiếp khác : *Trầm-luân triễn-chuyển.*

TRIỆN *dt.* Lối chữ Hán có vẻ như vuông-vức : *Chữ triện* ‖ *(R)* Mộc, con dấu (thường khắc với chữ triện) : *Áp triện, đóng triện.*

TRIỆN *dt.* Bao nhỏ : *Chênh-chênh bóng nguyệt xế mành. Tựa ngồi bên triện một mình thiu-thiu K.*

TRIÊNG *đt.* Gánh, chịu ở dưới : *Đòn triêng* ‖ *dt.* Bẫy, gài bẫy : *Triêng lưới.*

triêng chốt *dt.* Sợi dây vấn đã buộc.

TRIỆNG *bt.* Ghé, tạt vào : *Đi triệng, ghé triệng.*

triệng mình *đt.* Lách mình, tràng qua nó : *Triệng mình trớ khỏi.*

triệng qua *đt.* Đi ngang qua, xớt qua.

TRIẾT *bt.* Thông-minh, sáng-suốt, hiểu rõ sự lý : *Hiền-triết, minh-triết.*

triết-gia *dt.* Người chuyên nghiên-cứu triết-học.

triết-học *dt.* Môn học chuyên tìm-tòi cái gốc của vũ-trụ và việc sinh-sống của vạn-vật : *Triết-học Lão-tử, Phật-giáo triết-học.*

triết-lý *dt.* Cái lý sâu-xa mà phải vậy của mọi sự-vật, mọi lý-do, mọi nguyên-tắc trên đời : *Câu nói đầy triết-lý ; tìm cái triết-lý trong một tuồng hát.*

triết-nhân *dt. Clg.* Hiền-triết, người thông-minh, sáng-suốt, có đề ra một triết-học : *Khổng-tử là một triết-nhân.*

triết-phu *dt.* Người đàn-ông có mưu-lược.

triết-phụ *dt.* Người đàn-bà khôn-ngoan, sáng-suốt.

TRIỆT *đt.* Trừ bỏ, hạ xuống, phá huỷ : *Phòng-triệt* (Ngừa-đón, giữ-gìn).

triệt binh *đt.* Rút quân đi, không nghênh-chiến, không ngăn chống nữa.

triệt-hạ *đt.* Dỡ xuống (nhà), dẹp hết, phá tan hết : *Triệt-hạ cái nhà, triệt-hạ bàn tiệc, triệt-hạ cả làng.*

triệt-hoán *đt.* Bỏ và thay vào cái khác, tức thay đổi.

triệt-hồi *đt.* Đòi về, gọi về, rút về : *Bị triệt-hồi hồi tội.*

triệt-huỷ cấm-chỉ *dt. (Pháp)* Sự vi-phạm khiến một sự-kiện, một chứng-thư, v.v... trở thành vô-hiệu *(empêchement dirimant).*

triệt-khai *đt.* Khai-trừ, loại ra : *Bị triệt-khai khỏi hàng-ngũ.*

triệt-phế *đt.* Hạ bệ, lôi xuống và loại ra : *Hối-lộ bị triệt-phế* ‖ Phá bỏ, gạt bỏ : *Triệt-phế những hủ-tục.*

triệt quân *đt. Nh.* Triệt binh.

triệt-tiêu *đt.* Thủ - tiêu, huỷ bỏ : *Triệt-tiêu cuộc hôn-nhân.*

triệt-thối đt. Clg. Triệt-thoái, rút lui : *Triệt-thối binh-mã.*

TRIỆT trt. Suốt, cùng khắp : *Triệt đầu triệt vĩ* (Từ đầu tới đuôi).

triệt dạ trt. Suốt đêm, sáng đêm : *Triệt dạ bất-an* (Suốt đêm không yên).

triệt-để trt. Tận đáy // (R) Cùng tột, hết sức : *Ủng-hộ triệt-để ; yêu triệt-để.*

TRIỀU đt. Clg. Trơu, trệu-trạo để nuốt cho dễ : *Ngậm đắng triều cay* // Lắc nhẹ trong nước để gạn lấy cái chắc, bỏ cái lép : *Triều gạo cho trấu nổi lên.*

TRIÊU dt. Clg. Triều, buổi sáng ; ngày : *Triêu-lệnh mộ cải* (Lệnh ra buổi sáng, chiều sửa lại).

triêu-chung dt. Tiếng chuông buổi sáng.

triêu-dương dt. Ánh-sáng mặt trời vừa ló mọc.

triêu-lai dt. Rựng sáng.

triêu-lộ dt. Sương sáng, mù-sương buổi sáng // (B) Việc làm quấy ; của không phải (không đời, như sương sáng sẽ tan khi mặt trời lên).

triêu-mộ tt. Sớm và chiều : *Tiếng chuông triêu-mộ.*

TRIỀU dt. Trào, con nước, dòng nước dâng lên (lớn) và giựt xuống (ròng) : *Nước triều, sóng triều : Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sân K.*

triều-hậu dt. X. Triều-tín.

triều-ký dt. Máy đo sức nước lớn ròng ở sông ở biển *(marégraphe, maréographe).*

triều-lưu dt. Dòng nước lớn ròng // (B) Luồng, sự lên hay xuống, tiến hay lùi của sự-việc do ảnh-hưởng chung của xã-hội : *Triều-lưu tư-tưởng, triều-lưu văn-hoá.*

triều-tín dt. Con nước chắc-chắn (đúng ngày giờ của nó) // *Đường kinh của đàn-bà con gái.*

triều-thuỷ dt. Nước lớn (dòng nước từ vàm từ biển chảy vô và dâng cao lên).

TRIỀU dt. Clg. Trào, nơi vua ngự cho bá-quan chầu : *Hồi-triều, quan triều* // Buổi chầu : *Đại-triều, lâm-triều* // Thời-kỳ một họ làm vua : *Cựu-triều, lịch-triều, tân-triều ; triều Lê, triều Nguyễn* // Nước, xứ (có vua) : *Bảo-triều, Nam-triều, thiên-triều* // Kinh-đô : *Trong triều ngoài quận* // (R) Chánh-phủ : *Triều Phan, Triều Ngô* // đt. Chầu, hầu vua : *Triều-kiến.*

triều-bái dt. Chầu vua (phải lạy) : *Triều-bái thiên-nhan.*

triều-bính dt. Quyền-bính triều-đình (khác với quyền riêng của vua).

triều-cận dt. Nh. Triều-bái // dt. Cận-thần, các quan ở gần vua : *Nghe lời triều-cận.*

triều-cống dt. Vào chầu vua và dâng lễ cống : *Theo lệ xưa của Tàu, các chư-hầu hằng năm phải sai sứ đến triều-cống thiên-tử.*

triều-cương dt. Giềng-mối của triều-đình : *Gian-thần làm bại-hoại triều-cương.*

triều-chính dt. Việc trị nước của triều-đình : *Sửa đổi triều-chính.*

triều-đại dt. Đời vua trị-vì : *Nhà Nguyễn, trải nhiều triều-đại mới đến vua Tự-đức.*

triều-đình dt. Nơi vua và quan họp bàn việc nước : *Quan ở xa được triệu về triều-đình* // Nhà nước của một nước có vua : *Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình K.*

triều-đường dt. Nơi vua ngự cho quan chầu : *Đình-thí thiết-lập tại triều-đường.*

triều-hạ dt. Chầu mừng vua : *Triều-hạ thiên-tử.*

triều-hiến dt. Dâng cho vua : *Triều-hiến lễ-vật.*

triều-yết dt. Vào chầu vua.

triều-kiến dt. Nh. Triều-yết.

triều-mạng (mệnh) dt. Lệnh triều-đình.

triều-miện dt. Mão (mũ) vua đội khi lâm-triều.

triều-miếu dt. Triều-đình và tôn-miếu // (B) Cơ-nghiệp nhà vua.

triều-nghi dt. Nghi-lễ triều-đình.

triều-nghị dt. Hội-nghị triều-đình.

triều-nhật dt. Ngày vua lâm-triều.

triều-phục dt. Áo mão (mũ) dùng khi chầu vua hoặc khi đọc chiếu vua.

triều-quan dt. Quan tại triều.

triều quận dt. Trong trào ngoài quận, tức khắp nước : *Triều quận cộng xưng khanh thị phụ* (Khắp nước đều khen mình đáng vợ) B.h.Nghĩa.

triều-quy dt. Quy-tắc triều-đình.

triều-sĩ dt. Nh. Triều-quan.

triều-thần dt. Các tôi vua trong triều : *Văn võ triều-thần.*

triều thiên dt. Chầu trời // (B) Chết.

triều-thiên dt. Mũ chầu, mão đội chầu vua : *Đội mão triều-thiên.*

triều-uy dt. Uy-thế triều-đình : *Bái-phục triều-uy.*

TRIỆU *dt. Clg.* Minh-sinh (sanh) hay Minh-tinh, tấm lụa để tên họ, tuổi-tác, quê-quán người chết, được treo trên giá cao khiêng đi trước quan-tài: *Tấm triệu; Một mai ai đứng minh-tinh, Ai phò giá-triệu, ai nghênh quan-tài? CD.*

triệu-linh *dt.* Linh-xa, nhà giấy, giàng đám ma.

TRIỆU *dt.* Điềm, việc xảy ra cách tình-cờ nhưng lắm khi đúng với việc sẽ tới, hoặc để người ta đoán việc sắp tới: *Mộng-triệu (điềm chiêm-bao), trẫm-triệu (điềm báo trước), triệu lành, triệu dữ* // *st.* Số bằng một ngàn ngàn hay một trăm vạn (1.000.000): *Nước, bốn ngàn năm văn-hiến; Dân, hăm-lăm triệu đồng-bào.*

triệu-chứng *dt.* Sự-vật báo trước: *Ban phần nhiều là triệu-chứng của bệnh chớ chưa hẳn là bệnh.*

triệu-phú *tt.* Giàu bạc triệu: *Nhà triệu-phú* // *dt.* Người giàu bạc triệu: *Tân-triệu-phú.*

triệu-trẫm *dt.* X. Trẫm-triệu.

triệu-trưng *dt. Nh.* Triệu-chứng.

TRIỆU *dt.* Vời đến: *Được vua triệu về triều.*

triệu-dụng *dt.* Vời đến dùng: *La-sơn Phu-tử được vua Quang-trung triệu-dụng nhiều lần nhưng đều khước-từ* // *(Pháp)* Giao-phó công-việc: *Toà triệu-dụng một giám-định-viên.*

triệu-hoán-trạng *dt. (Pháp)* Văn-kiện của trạng-sư bên đứng kiện mà không đứng dân-sự nguyên-cáo, nhờ thừa-phát-lại tống-đạt cho bị-cáo sau khi vụ kiện được Biện-lý-cuộc ghi vào sổ đăng-đường, một thủ-tục trực-tố không có sự can-thiệp của Công-tố-viện (*assignation*).

triệu-hồi *dt.* Vời về, gọi về: *Có tội, bị triệu-hồi về kinh thẩm-xét.*

triệu-tập *dt.* Mời nhóm, mời tựu lại: *Triệu-tập hội-viên, triệu-tập dân-chúng.*

TRO *dt.* Chất bột nhuyễn màu xám-xám, trắng hoặc đen của những vật đã cháy tiêu: *Cháy ra tro, lùi tro, nước tro, xám tro* // *(R)* Thật nhỏ như bột tro: *Mưa tro* // Tiêu hết: *Ra tro.*

tro bếp *dt.* Tro do củi hoặc than chụm trong bếp nấu ăn cháy tiêu ra, mịn và có nhiều *potasse* hơn cả: *Dùng tro bếp bón cây.*

tro bụi *dt.* Tro và bụi, thể-chất nhỏ hơn hết từ những vật-thể khác hoá ra: *Tiêu ra tro bụi; đồ tro bụi không đáng kể.*

tro cục *dt. Clg.* Gan tro, tro đóng cục ở giữa bếp, thường được lóng lấy nước trong làm thuốc giải-nhiệt.

tro đen *dt. Clg.* Tồn-tính, tro còn tính than, chưa cháy hết sức.

tro lò *dt.* Tro hốt trong lò nấu đường, thường là bã mía và trấu chụm ra, có ít *potasse.*

tro mạt *dt. Nh.* Tro bụi.

tro mịn *dt. Nh.* Tro bếp.

tro [illegible] *dt. Nh.* Tro bếp.

tro muối *dt.* Tro giẻn gai hay lồ-ô, có vị mặn, được dùng thế muối trong bữa ăn.

tro rơm *dt.* Tro do cộng rơm được đốt ra, dùng bón cây tốt hơn tro trấu.

tro tàn *dt.* Thân hèn mọn, người già yếu (như người chết lâu đời): *Tiếc chi một nắm tro tàn.*

tro trắng *dt.* Tro đã cháy hết sức, nhuyễn và tương-đối trắng.

tro trấu *dt.* Tro do trấu được un hay chụm mà thành, ít chất phân, thường được trộn cho xốp đất.

TRO-TRO *trt.* Trum-trủm, giữ chắc trong tay cách thận-trọng: *Nắm tro-tro trong tay.*

TRÒ *dt.* Người theo học chữ hay học nghề: *Học-trò; thầy đâu trò đó; hai thầy trò* // *đdt.* Tiếng gọi người học-trò: *Trò Ba, trò Sang; Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu, thiếu vạt, thiếu hò trò ơi! CD.*

trò khó *dt.* Học-trò nghèo.

trò lễ *dt.* Lễ-sinh, những người mặc áo thụng xanh, đội mũ đen, lạy múa và hát họa theo nhịp-nhàng và lời xướng của một ông thầy lễ trong các đám cúng tế.

TRÒ *dt.* Cuộc diễn ra cho người xem: *Diễn trò, làm trò, nhà trò, phường trò* // Tiếng gọi khinh những sự-việc bày ra, làm ra mà mình cho là cầm-chừng, lấy-có, giả-dối: *Bày trò, lắm trò; Không-dưng chi có trò này chuyện kia? K.* // *dt.* Nói: *Trò-chuyện.*

trò cười *dt.* Cách nói hay ra điệu-bộ để chọc cười người xem: *Vai hề là vai chuyên làm trò cười cho khán-giả* // *(R)* Việc đáng chê-cười: *Trước cho bõ ghét những người, Sau cho để một trò cười về sau K.*

trò chơi *dt.* Việc bày ra để chơi cho vui: *Tiểu-thư cười nói tỉnh say, Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi K.* // *(R)* Việc tầm-thường, không đáng kể: *Xem như một trò chơi.*

trò-chuyện *dt.* X. Chuyện-trò.

trò đời *dt.* Thói đời, việc thông-thường ở đời (thường là việc xấu): *Trò đời đáng chán.*

trò đùa *dt.* Cuộc chơi giỡn cho vui: *Sân trường có lắm trò đùa đáng ghi nhớ* ‖ *(B)* Việc bậy-bạ không đáng: *Làm chi những trò đùa như trẻ-con?*

trò hề *dt.* Cuộc diễn trò của vai hề để chọc cười: *Có lắm trò hề ý-nhị* ‖ *(B)* Việc lố-lăng: *Trò hề trên sân-khấu chánh-trị.*

trò khỉ *dt.* Hát khỉ, cuộc diễn trò do một con khỉ đóng tuồng, cũng ăn-mặc và có cử-chỉ, điệu-bộ như người ‖ *(B) Nh.* Trò hề *(B).*

trò trẻ-con *dt.* Cuộc chơi của trẻ-con ‖ *(B)* Mưu-kế tầm-thường, không gạt ai được: *Trò trẻ-con ấy làm gì được ai!*

trò trống *dt.* Cuộc diễn trò có đánh trống để quến người: *Trò trống inh-ỏi* ‖ *(B)* Công-việc đáng kể, có ý-nghĩa: *Không ra trò trống chi cả!*

trò vè *dt.* Cuộc kể vè, nói vè cho người nghe (xưa) ‖ *(B) Nh.* Trò trống *(B).*

TRỎ *dt.* Chỉ, dùng ngón tay mà chỉ: *Chỉ trỏ; Trỏ tay năm ngón; Trỏ nẻo đưa đường* ‖ Tên ngón tay thứ nhì, kế ngón cái: *Ngón trỏ* ‖ *(B)* Nhắm vào, tỏ ra: *Trỏ cái ý khích-bác nhau.*

trỏ đít *dt.* Day đít trước mặt, tỏ ra chẳng sợ: *Nó trỏ đít chớ sợ mầy!*

TRỎ *chđt.* Trò ấy (nói ríu): *Trò Ba nói má trỏ bệnh, nên trỏ xin phép nghỉ.*

TRỖ *dt. Cg.* Giở, quay về phía nào: *Trỗ vào mặt người ta mà nói.*

TRỌ *bt.* Trú đỗ, ở tạm: *Các trọ, nhà trọ, quán trọ; Ăn nhờ ở trọ; Trọ nhà người một đêm*

TRỌ-TRẸ *trt.* Giọng nói nặng, khó nghe đối với người miền khác: *Nói trọ-trẹ* ‖ *tt. (lóng)* Có giọng nói nặng, khó nghe: *Dân trọ-trẹ, người trọ-trẹ, tiếng trọ-trẹ.*

TROẢ *dt.* Cục-cựa, động-đậy: *Troả chân.*

TROẠI *tt.* Trặc, trẹo khớp xương: *Troại chân thì dễ, troại miệng thì khó trị.*

TROẠI *dt.* Ăn-mặc đẹp-đẽ: *Troại ra phết* ‖ *(R)* Vượt ra ngoài: *Troại ra xa.*

TROÀN *dt.* X. Truyền: *Lệnh troàn.*

TRÓC *tt.* Bung cái vỏ hay lớp ngoài ra: *Trầy vi tróc vảy* ‖ *(R)* Dễ lột, không dính: *Bưởi tróc, chôm-chôm tróc.*

tróc cáy *tt.* Nói trẻ con sinh được 5, 10 ngày, cái bựa ngoài da nó tróc và rớt từng miếng lụn-vụn: *Con nít tróc cáy.*

tróc da *tt.* Có lớp da ngoài bị tróc: *Bị cạ tróc da.*

tróc đòng-đòng *tt. (lóng)*: Nứt bụng: *Ăn no tróc đòng-đòng.*

tróc-lóc *tt.* Thật tróc, dễ lột: *Bưởi tróc-lóc* ‖ Tróc ra rồi: *Mấy miếng thuốc dán tróc-lóc đâu mất!*

tróc mày *tt.* Có cái mày khô và rớt ra: *Ghẻ tróc mày.*

tróc sơn *tt.* Có lớp sơn tróc ra: *Cái xe tróc sơn.*

tróc vảy *tt.* Vảy bị tróc ra: *Cạo con cá tróc vảy* ‖ *(R)* Trầy, lột da: *Gãi trầy vi tróc vảy cả.*

TRÓC *dt.* Gọi chó bằng cách đánh lưỡi cho kêu: *Tróc chó.*

TRÓC *dt.* Cây cản chuồng voi: *Voi sổ tróc.*

TRÓC *dt.* Bắt, nắm lấy: *Nã-tróc; trừ ma tróc quỷ.*

tróc-hoạch *dt.* Bắt được.

tróc-nã *dt.* X. Nã-tróc.

TRỌC *tt.* Trụi tóc, không có tóc: *Cạo trọc, đầu trọc, dề trọc, đánh trọc, hớt trọc* ‖ *(R)* Trụi, trơ, không có cây-cỏ: *Núi trọc.*

trọc đầu *tt.* Đầu được cạo nhẵn, tóc cụt sát da ‖ *(B)* Người không trách-nhiệm: *Nắm người có tóc, ai nắm kẻ trọc đầu* ‖ *(R)* Không còn lông trên đầu: *Gà nòi trọc đầu.*

trọc lám-lóc *tt.* X. Trọc-lóc.

trọc-lóc *tt.* Thật trọc, trọc nhẵn da: *Đầu thì trọc-lóc, áo không tà HXH.*

trọc-lóc bình vôi *tt. Nh.* Trọc-lóc (tiếng nói chơi).

trọc-lóc trọc-lơ *tt. Nh.* Trọc-lóc (tiếng nhấn mạnh).

trọc-tếch *tt. Nh.* Trọc-lóc.

trọc-tếu *tt. Nh.* Trọc-lóc.

trọc-trọi *tt.* Trụi-lủi, không còn một lá: *Cây chết, trọc-trọi cả lá.*

TRỌC *tt. Cg.* Trược, đục, dơ, xấu: *Ô-trọc, trọng-trọc.*

trọc-khí *dt.* Hơi độc, hơi ẩm-thấp: *Hít nhằm trọc-khí.*

trọc-lưu *dt.* Dòng nước đục.

trọc-phú *tt.* Giàu mà nhơ-bẩn ‖ *dt. (thth)* Người giàu mà dốt, ít hiểu-biết: *Tay trọc-phú.*

trọc-thế *dt.* Đời nhơ-nhớp, dơ-bẩn.
trọc-thinh *dt.* Tiếng đục, nặng, ồ-ồ.

TROI *dt.* Con giòi: *Mắm có troi.*

TRÒI *dt.* Lòi, tề ra: *Tính lại, tròi ra 3 đồng.*

TRÒI-TRỌI *bt. Clg.* Trọi-trọi, trơ-trọi một mình, cô-đơn một thân: *Chồng con chết hết, tròi-trọi một mình.*

TRÓI *dt.* Buộc, cột chặt (chỉ dùng cho người và loài vật): *Buộc trói, cột trói, trăng-trói; Trói voi bỏ rọ ing.*
trói buộc *dt. (đ)*: *Nh.* Trói: *Thả cho nó đi ăn, trói buộc làm chi? II (B)* Ràng-buộc, cấm-đoán, không để tự-do: *Việc nhà trói buộc.*
trói cấp-cánh *dt.* Kéo xoè hai cánh ra rồi buộc hai khuỷu cánh lại: *Trói cấp-cánh con vịt lại II (R) Nh.* Trói ké.
trói chân *dt.* Buộc hai hay bốn chân lại II *(B)* Ngăn-cản, ràng-buộc, không cho tự-do: *Việc nhà trói chân; bị trói chân, không nơi đi đâu được.*
trói ké *dt. Clg.* Trói thúc-ké hay Trói cấp-cánh, bẻ quặt hai cánh tay ra sau lưng và buộc hai khuỷu tay lại (có khi ràng luôn vô mình).
trói ịch *dt.* Trói chặt và bỏ nằm dưới đất.
trói sấu *dt. Nh.* Trói ké.
trói tôm *dt.* Trói cong người lại như con tôm.
trói thúc-ké *dt.* X. Trói ké.
trói-trăng *dt.* X. Trăng-trói.

TRÒI *dt.* Giặm thêm, sửa lại, làm cho chắc hơn: *Trối lạt, trối rào.*

TRỌI *bt. Clg.* Trụi, hết sạch, chỉ còn mình không: *Hết trọi, tròi-trọi, trơ-trọi, rào trọi, thua trọi.*
trọi-lỏi *bt.* Sạch-bách, trống-trơn: *Thua trọi-lỏi; bị cướp trọi-lỏi.*
trọi-trần *tt. Nh.* Tròi-trọi: *Trọi-trần một mình.*
trọi-trọi *tt.* X. Tròi-trọi.
trọi-trơn *trt.* Hết trọi hết trơn nói thúc, hết sạch, không còn chi cả: *Trọi-trơn tiền; thua trọi-trơn.*

TROM-TROM *trt.* Lom-lom, trum-trủm, bo-bo, khư-khư, giữ một mực, không thay đổi: *Giữ trom-trom.*

TRÒM-TRÈM *trt.* Xấp-xỉ, xuýt-xoát, gần bằng, không cách xa: *Tròm-trèm một giạ; tuổi tròm-trèm sáu mươi.*

TRÒM-TRÕM *trt. Nh.* Trom-trom: *Giữ tròm-trõm.*

TRÓM-TRÉM *trt.* Nhơi, nhai lâu, nhai cách thong-thả: *Nhai trầu tróm-trém.*

TRÕM *tt.* Lõm, hỏng sâu: *Mắt trõm.*
trõm-lơ *tt.* Sâu mà có quầng thâm, nét mắt người có bệnh hoặc thức đêm nhiều: *Cặp mắt trõm-lơ.*
trõm mắt *tt.* Có cặp mắt trõm: *Thức đêm quá, trõm mắt.*

TRÒM-TRÕM *trt. Nh.* Trom-trom.

TRON *dt.* Đút vào, xỏ vào, chen vào: *Tron vào.*
tron-chen *dt.* Chen vào, lách mình cho lọt: *Tron-chen vào chỗ chật.*

TRON-TRÓT *trt. Clg.* Trót-trót, tiếng roi quất liền-liền: *Quất tron-trót.*

TRÒN *tt.* Đều-đặn như mặt trăng đêm rằm: *Khoanh tròn, trăng tròn; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa CD.* II Đều-đặn như viên đạn, tức hình cầu: *Quả đất tròn, đầu tròn vai vuông; Gai trên rừng ai vót mà nhọn, Quả trên cành ai vò mà tròn* II Chỉ hình ống: *Cuốn tròn, vấn tròn; Cổ tay em trắng lại tròn, Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào? CD* II Trọn, đúng mức, không thừa không thiếu: *Một tháng tròn; Cho tròn con số; Mẹ tròn con vuông; Đêm đêm tưởng dải ngân-hà, Chuỗi sao tinh-đẩu đã ba năm tròn CD* II Cách đầy-đủ, trọn-vẹn: *Xoay tròn, lăn tròn; làm tròn bổn-phận; Bất tròn bất méo.*
tròn dài *tt.* Tròn mà dài, tức có hình ống: *Tròn dài như cái gối ôm.*
tròn quay *tt.* Thật tròn (chỉ vật phẳng): *Mặt bàn tròn quay.*
tròn quầu *tt. Clg.* Tròn vảo, thật tròn (chỉ vật lõm sâu): *Cặp mắt tròn quầu.*
tròn tính *tt.* Khéo-léo trong cách ăn-ở, xử sự: *Người tròn tính.*
tròn-trặn *tt.* Đều, đầy-đặn: *Mặt mày tròn-trặn.*
tròn-trịa *tt.* Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn: *Mặt-mày tròn-trịa, thân hình tròn-trịa* II *trt.* Vuông-tròn, đâu ra đấy: *Kẻ ở Phiên-bang, người về Hán-địa, Tình không tròn-trịa, nên mới rã-rời... CD.*
tròn-trĩnh *tt.* Chỉ dáng người mập-mạp, đầy-đặn và gọn: *Tròn-trĩnh dáng yêu.*
tròn-tròn *tt.* Hơi tròn.
tròn ủm *tt.* Thật tròn, chỉ vật tròn mà lớn.

hoặc na lăn : *Cái mặt tròn ủm; khoét cái lỗ tròn ủm.*

tròn vai *trt.* Đầy đủ bổn-phận trong vai tuồng, không xuất-sắc, cũng không dở : *Có đào X. thủ tròn vai.*

tròn vạnh *tt.* Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn.

tròn vầu *tt.* X. Tròn quầu.

tròn vìn *tt.* Thật tròn, chỉ vật mỏng mà thật tròn : *Cắt miếng giấy tròn vìn.*

tròn vo *tt.* Thật tròn (chỉ hình cầu) : *Viên thuốc tròn vo.*

tròn xoay *tt.* Nh. Tròn xoe.

tròn xoe *tt.* Thật tròn : *Mắt tròn xoe.*

TRỒN-TRỒN *tt.* Clg. Trồn-trồn, trơ-trọi, không có kèm thêm vật chi khác : *Bữa ăn trồn-trồn có dĩa rau; đồng lương trồn-trồn.*

TRỔN-TRỔN *tt.* X. Trồn-trồn.

TRỌN *bt.* Lọn, đầy-đủ, nguyên vẹn, hoàn-toàn, vẹn-vẽ : *Trọn buổi, trọn năm, trọn ngày, trọn tháng ; Trời cao bể rộng mông-mênh, Ở sao cho trọn tấm tình phu thê CD.*

trọn đạo *trt.* Đúng đường-lối, phép-tắc, không sơ-sót, sai-lầm : *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh CD.*

trọn đời *trt.* Cả đời, từ khi sinh tới khi chết : *Trọn đời không nói dối.*

trọn niềm *trt.* Vẹn một niềm, không dời-đổi : *Trọn niềm chồng vợ ; trọn niềm tin-tưởng.*

trọn ngay *trt.* Hết lòng ngay thẳng, trung-thành : *Trọn ngay với chúa.*

trọn nghĩa *trt.* Tròn nghĩa-vụ đối với ai : *Trọn nghĩa anh em (hay cha con, chồng vợ, chúa tôi...)*

trọn tin *đt.* Hoàn-toàn tin-cậy, không chút ngờ-vực : *Vì trọn tin mà mắc lừa.*

trọn tình *trt.* Đã tình-cảm được trọn, cho tới cùng : *Ở cho trọn tình anh em.*

trọn tiếng *trt.* Vẹn tiếng-tăm, không để tiếng tăm hoen-ố : *Giữ cho trọn tiếng.*

trọn tiết *trt.* Tròn, nguyên vẹn tiết-trinh (hay tiết-tháo) : *Chết cho trọn tiết.*

trọn thảo *trt.* Hết lòng hiếu-thảo : *Trọn thảo với cha mẹ.*

trọn vẹn *trt.* Nguyên vẹn, hoàn-toàn : *Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen K.*

TRONG *trt.* Ở phía có che khuất, có ngăn-lấp hay ở giữa : *Trong buồng, trong nước ; bên trong, đàng trong, ở trong ; Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân CD* // Chỗ thầm-kín, giấu-giút : *Ở trong còn lắm điều hay, Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung K.* // Nội bao-nhiêu đó, không hơn : *Chồng có vợ câu chồng đi, Trong ba người ấy chết thì không tang CD* // *tt.* Thuộc phía trong : *Nhà trong, tay trong.*

trong bụng *trt.* Trong bao-tử (dạ dày) : *Hai bữa rày, không có hột cơm trong bụng* // Clg. Trong dạ, trong lòng, trong trí óc suy-nghĩ, không lộ ra : *Cười thầm trong bụng.*

trong bờ *trt.* Trong mé nước gần bờ : *Bơi vô trong bờ.*

trong bưng *trt.* Giữa bưng, giữa vùng đất thấp, nước ngập quanh năm : *Trong bưng mới có cá to* // Clg. Trong khu hay trong bưng-biền, nơi ẩn-náu của dân-quân chống Pháp thuộc vùng đất thấp : *Trong bưng, có Bình-dân học-hội.*

trong cạn *trt.* Ven bờ, chỗ nước cạn : *Không biết lội thì tắm trong cạn.*

trong cơn *trt.* Giữa một lúc xúc-động hay giữa một hiện-tượng thời-tiết, một cảnh-tượng xã-hội : *Trong cơn nóng giận, trong cơn mưa, trong cơn binh lửa.*

trong cuộc *bt.* Đương-sự, có dính-dáng với sự-việc : *Người trong cuộc ; có ở trong cuộc mới biết khó hay dễ.*

trong dạ *trt.* Nh. Trong bụng (nghĩa sau) : *Trong dạ bồi-hồi.*

trong đầu *trt.* X. Trong trí // Ở chỗ tự-ái, biết đau-đớn, tức giận : *Nó nói trong đầu người ta mà biểu nhịn sao được.*

trong đời *trt.* Ở đời này, ở mặt đất này : *Người sinh trong đời, ai cũng đầu đen máu đỏ cả* // *tht.* Dưới đời, lạ đời, chỉ có một, không ai như vậy cả : *Thiệt trong đời !*

trong họ *trt.* Trong dòng họ, tất-cả người cùng một họ, một ông tổ : *Trong họ đều tề-tựu đủ mặt.*

trong hóc *trt.* Trong chỗ hẹp mà sâu : *Lục soát trong hóc.*

trong ý *trt.* Trong ý định, trong sự toan-tính : *Tính trong ý chớ chưa nói ra.*

trong kẹt trong hóc *trt.* Chỗ chật-hẹp có góc vuông (phía trong) : *Moi trong kẹt trong hóc).*

trong khem *trt.* Trong hạn cữ-kiêng, thường từ chiều 30 tháng chạp tới giao-thừa (cấm động đất) và trong lúc mới đẻ tới hết hạn 7 ngày (trai) hay 9 ngày (gái) cữ thăm-viếng.

trong khi *trt.* Đang lúc, giữa lúc: *Trong khi tôi dùng bữa thì va đến.*

trong khu *trt.* Trong chiến-khu nói thúc, tức nơi dân-quân ẩn-náu để tổ-chức cuộc kháng-chiến chống Pháp.

trong lính *trt.* Trong các ngạch lính: *Còn trong lính.*

trong lòng *trt. Nh.* Trong bụng (nghĩa sau) // Trong vòng tay ở trước ngực, trước bụng: *Ôm trong lòng.*

trong lúc *trt. Nh.* Trong khi.

trong lưng *trt.* Trong lưng quần quanh bụng: *Trong lưng chẳng có một đồng* // (R) *Nh.* Trong mình, trong túi: *Trong lưng có tiền thì việc chi cũng xong.*

trong mé *trt. Nh.* Trong cạn: *Đứng trong mé mà tắm.*

trong mình *trt.* Trong thân-thể: *Trong mình bất-an* // *Nh.* Trong lưng: *Trong mình không tiền, thấy món gì cũng thèm* // Trong xứ mình, trong vùng, mình ở: *Món đó trong mình không thiếu chi mà ngoài này kiếm không ra.*

trong mơ *trt.* Trong giấc chiêm-bao, trong sự mơ-tưởng, mơ-ước: *Vẫn còn trong mơ.*

trong Nam *trt.* Trong miền Nam nước Việt: *Trong Nam ngoài Bắc.*

trong năm *trt.* Trong năm cũ, khi chưa Tết: *Trong năm, va có hẹn ra ngoài ngày sẽ trả.*

trong nước *trt.* Trong vật đựng nước: *Rộng cá trong nước* // Trong một nước, một xứ: *Còn trong nước chớ chưa xuất-ngoại.*

trong ngoài *trt.* Ở trong và ở ngoài: *Tìm khắp trong ngoài đều không thấy* // (R) Việc trong nhà và việc làm-ăn bên ngoài: *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai coi-sóc trong ngoài cho anh CD* // Người trong nhà, trong vòng bà-con và người ngoài: *Trong ngoài đều hay biết.*

trong nhà *trt.* Ở bên trong một cái nhà: *Vô trong nhà nói chuyện* // (R) Người trong nhà và trong vòng bà-con: *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay tng.*

trong óc *trt.* Trong bộ óc: *Trong óc có chi-chít dây thần-kinh* // Trong trí, trong trí khôn hay trí nhớ: *Lúc này, trong óc tôi rối-rắm lắm.*

trong quân *trt.* Trong quân-ngũ nói tắt, tức trong nhà binh: *Còn kẹt trong quân một năm nữa.*

trong rạp *trt.* Trong chỗ rạp như dưới tàn cây to, dưa mái nhà, v.v...: *Trong rạp thiếu sương nắng nên cây lâu lớn.*

trong ruột *trt.* Trong các đoạn ruột: *Trong ruột nó đầy sên lãi* // (R) *Nh.* Trong bụng: *Ngoài miệng nói tốt vậy chớ trong ruột có khác* // Ở giữa, bên trong: *Va chỉ có cái vỏ lòe-loẹt, chớ trong ruột trống trơn.*

trong sân *trt.* Trong vòng sân thể-thao: *Trong sân, cầu-thủ không được cãi với trọng-tài.*

trong sâu *trt.* Tại chỗ phải đi sâu vào: *Va ở xóm đó, nhưng trong sâu.*

trong số *trt.* Trong một số lượng nhiều ít: *Trong số 10 người, họa-hoằn lắm mới có vài người có tiền* // *Nh.* Trong trường-hợp, lời vì: *Trong số anh muốn vô nhà người, anh nên gõ cửa hoặc lên tiếng!*

trong tay *trt.* Giữa lòng bàn tay: *Cầm trong tay, nắm trong tay* // *Nh.* Trong lưng: *Có tiền trong tay mới dạn trả giá* // *Nh.* Trong mình: *Sanh-nhai phải giữ trong tay một nghề* // Chắc-chắn tùy-thuộc nơi mình, không chạy đâu khỏi: *Việc đó chắc trong tay; Nó ở trong tay tôi, anh đừng lo.*

trong tang *trt.* Trong hạn tang-khó: *Còn trong tang, không làm đám cưới được.*

trong tim *trt.* Trong giữa trái tim: *Máu từ trong tim chạy khắp thân-thể...* // Tại điểm giữa: *Bắt từ trong tim đo ra.*

trong tối *trt.* Trong bóng tối: *Nó ở trong tối nên trông rõ mình, còn mình không trông rõ nó.*

trong tù *trt.* Chốn lao-tù, trong khám nhốt tù: *Trong tù, cầm một ngày bằng một năm.*

trong tuổi *trt.* Ở vào một hạn tuổi: *Trong tuổi quân-dịch, khó xuất-ngoại.*

trong tháng *trt.* Chưa đầy tháng kể từ ngày sanh: *Còn trong tháng, không nên đi đứng nhiều.*

trong thâm-tâm *trt.* Ở đáy lòng, hết sức thành-thật: *Tiếng nói tự trong thâm-tâm* // (thth) Thật-sự, trong lòng: *Tuy tôi rầy mắng nó nặng lời, chớ trong thâm-tâm, tôi có ghét bỏ chi nó đâu.*

trong thân *trt. Nh.* Trong mình: *Trong thân không có tờ giấy lộn mà đi đâu?* // Trong vòng bà-con: *Trừ người trong thân, ai cũng chẳng được suồng-sã vào nhà trong.*

trong thế *trt.* Ở đời này, cõi này: *Người*

tranh trong thế, có ai chẳng một phen lầm-lỗi ? ‖ Bộ thế, thế khi, lời hỏi : *Trong thế anh muốn ăn thua với tôi sao ?*

trong-trào ngoài quận trt. X. Triều quận.

trong trí trt. Trong sự suy-nghĩ, toan-tính : *Làm ở đây chớ trong trí, chỉ nghĩ đến nhà cửa, vợ con.*

trong trường-hợp trt. Trước sự-thể, khi gặp phải một tình-thế nào : *Trong trường-hợp va đi khỏi, anh nhớ dặn vợ va nói lại việc mình cho va hay.*

trong vòng trt. Ở giữa sự bao vây, sự ràng-buộc : *Trong vòng vây, trong vòng trói-buộc* ‖ Ở trong phạm-vi tình - cảm, phép-tắc... : *Trong vòng bà-con, trong vòng pháp-luật...*

trong xa trt. Ở chỗ phải vào xa mới tới : *Ở xóm đó, mà trong xa tí-tè.*

trong xó trt. Trong buồng đẻ : *Còn nằm trong xó, chưa ra tháng* ‖ Ở chỗ xa lộ vắng-vẻ : *Ở đường đó, nhưng trong xó.*

trong xó bếp trt. Trong nhà bếp chật hẹp tối-tăm ‖ (B) Trong nhà luôn, ít khi ra mặt với đời : *Tối ngày, ở trong xó bếp mà biết gì !*

TRONG tt. Tinh, suốt, tinh những vật không áng mắt hình-ảnh bên kia đối với mắt người : *Gương trong chẳng chút bụi trần K. ; Kia như nước đục đánh phèn cũng trong CD* ‖ (R) Thanh, lành-lót, không rè : *Giọng trong, tiếng trong ; Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như nước suối mới sa giữa vời K.* ‖ (B) Tốt, vẹn-vẻ, cao-quý : *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong K.*

trong bóng tt. Trong và bóng : *Mụt trái ra trong bóng.*

trong đục tt. Trong hoặc đục : *Nước giếng đó trong đục ?* ‖ (R) Tốt hay xấu, phải hay quấy : *Chưa tường trong đục* ‖ (B) Nên hay hư, chỉ thân-thể, tánh-tình, đức-hạnh một người : *Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mất tuyệt biết nương-nhờ vào đâu CD.*

trong giá tt. Trong lắm, giống như băng-giá : *Trong giá trắng ngần.*

trong-khe tt. Rất trong : *Nước trong-khe, kiếng trong-khe, tiếng trong-khe.*

trong leo-lẻo tt. Thật trong : *Nước trong leo-lẻo.*

trong-ngần tt. Thật trong : *Nước trong-ngần, kiếng trong-ngần.*

trong sạch tt. Trong và sạch ‖ (B) Tốt, ngay-thẳng, không tham, không gian-xảo, không làm việc xấu-xa nhơ-nhớp : *Nghèo mà trong sạch.*

trong sáng tt. Trong và sáng-sủa, không có mây đen : *Trời trong sáng* ‖ Trong và tỏ-rạng, không bị mây áng : *Trăng trong sáng.*

trong-suốt tt. Thật trong, có thể thấy suốt ngang : *Nước trong-suốt, kiếng trong-suốt.*

trong trắng tt. Nh. Trong sạch (B) : *Tấm lòng trong-trắng* ‖ Hoàn - toàn ngay-thật : *Được nhìn-nhận là trong trắng trong vụ này.*

trong-trẻo tt. Rất trong : *Nước lọc rồi, trong-trẻo muốn uống.*

trong-vắt tt. Rất trong : *Nước trong-vắt.*

trong-veo tt. Nh. Trong-vắt : *Ao thu lạnh lẽo, nước trong-veo* Ng. Khuyến.

trong-vèo tt. Nh. Trong-veo.

trong xanh tt. Trong và xanh : *Nước trong xanh.*

TRÒNG dt. Cg. Vòng, dây đánh thòng-lọng để bắt thú : *Một cổ hai tròng ; đút chân vào tròng* ‖ đt. Mang vào, đặt vào (thường là vật tròn hay có khuông - viền bao-bọc được) : *Tròng khăn đóng lên đầu* ‖ (R) Đặt vào cách cưỡng ép, giả-mạo : *Tròng tên tròng họ.*

tròng-lọng dt. Thòng-lọng.

tròng-tréo trt. Gài qua gài lại cho ăn, cho chặt : *Buộc tròng - tréo cho chắc* ‖ (R) Trừ cấn, mượn cái này đắp vào chỗ kia, lấy cái nơi khác đắp vào chỗ trống trước : *Làm tròng-tréo cho đỡ nợ tùm-lum.*

TRÒNG dt. Cg. Lòng, điểm tròn, viền tròn ở giữa : *Tròng mắt, tròng trứng ; lòi tròng, lưng tròng* ‖ (B) Vòng, bẫy : *Đợi vào tròng sẽ hay.*

tròng bạc dt. Tròng trắng con mắt khi mắt trợn to : *Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc, Kẻ ửa gan trung bảy lá vàng TTT.*

tròng bia dt. Điểm tròn màu đỏ giữa tấm bia để nhắm bắn.

tròng đen dt. Phần hơi lồi, màu đen hoặc đục, thật tròn ở giữa tròng con mắt : *Mắt đầy tròng đen.*

tròng đỏ dt. Nhân đặc-sệt màu đỏ-đỏ giữa quả trứng : *Tròng đỏ trứng gà.*

tròng trắng dt. Vành bao chung-quanh tròng đen con mắt, màu trắng : *Trợn mắt, thấy tinh tròng trắng không* ‖ Phần sền-sệt, trong trắng, bọc lấy tròng đỏ quả trứng :

Lấy tròng đỏ, bỏ tròng trắng.

tròng vàng *dt.* Tròng mắt vàng hực của vai thầy rùa trong tuồng hát bội, làm bằng miếng thau có khoét lỗ nhỏ ở giữa: *Mắt lộn tròng vàng.*

tròng xanh *dt.* Vành xanh trong mắt: *Bệnh, mắt có tròng xanh.*

TRÒNG-TRÀNH *tt.* *Clg.* Trùng-triềng, lắc-lư, nghiêng qua nghiêng lại chực đổ ngã hay lật úp: *Chiếc thuyền tròng-trành, cái ghế tròng-trành; Tròng-trành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng CD.*

TRÓNG *dt.* Vật cùm chân để phạt kẻ có tội: *Gông đóng, tróng mang tng.* // Đoạn tre hay gỗ máng vào cổ chó để ngăn chúng cắn lộn (vì khi cắn phải rùn xuống, cây ấy sẽ chỏi vào cổ): *Chó đóng tróng.*

TRÓNG *dt.* *Clg.* Nôi, cái giỏ hình quả trứng, treo lên đưa trẻ con ngủ: *Nằm tróng, đưa tróng.*

TRỎNG *trt. dt.* Cây cột ngắn đứng trên trính nhà để đỡ hai đầu kèo giao-nguyên: *Cây trỏng, gác trỏng.*

TRỎNG *trt.* Trong ấy (nóiríu): *Ở trỏng ra; vô trỏng chút xíu.*

TRỌNG *tt.* Nặng: *Vật khinh tình trọng; bên trọng bên khinh* // *tt.* *Clg.* Trượng, cả-thể, quý-báu, cao-sang, cầm làm cao-cả, không xem thường: *Bảo-trọng, cao-trọng, long-trọng, kính-trọng, quý-trọng, tưng-trọng, trân-trọng; trọng nhân, nhân trọng* (tưng người, người tưng lại) // Cần-thiết, ngặt-nghèo: *Quan-trọng, trầm-trọng.*

trọng-án *dt.* Án nặng, vụ án to: *Những phiên toà có trọng-án, phóng-viên nhà báo đều có mặt.*

trọng-bệnh *dt.* Bệnh nặng: *Mang trọng-bệnh.*

trọng-cấm *dt.* Cấm ngặt (nhặt) // *dt.* (qs) Sự giam giữ lâu ngày để trừng-phạt: *Bị trọng-cấm (arrêt de rigueur).*

trọng-công-nghiệp *dt.* Kỹ-nghệ nặng, việc chế-tạo máy-móc và đồ kim-khí to, phải dùng đến lò nấu thép.

trọng-dụng *dt.* Dùng vào việc lớn, việc quan-trọng: *Có tài thì được trọng-dụng.*

trọng-đãi *dt.* Đãi-đằng bể-bàng, tiếp-đãi tử-tế: *Trọng-đãi khách quý.*

trọng-đại *tt.* Lớn-lao đồ-sộ và quan-trọng: *Việc trọng-đại.*

trọng-địa *dt.* Đất hiểm, nơi định-đoạt số-phận: *Thân lâm vào trọng-địa.*

trọng-hậu *trt.* Tử-tế hết sức: *Đãi-đằng trọng-hậu.*

trọng-hình *dt.* Hình-phạt nặng-nề: *Mắc phải trọng-hình.*

trọng hoạn *dt.* Yêu-vì, tưng-trọng những người làm quan: *Tinh-thần trọng hoạn.*

trọng-học *dt.* Môn học nghiên-cứu tác-dụng sức nặng của đồ-vật.

trọng-yếu *t.* Quan-trọng và thiết-yếu: *Nhân-vật trọng-yếu, vấn-đề trọng-yếu.*

trọng kính *trt.* Lấy làm cung-kính và quý-trọng, lời xã-giao khi khởi đầu bức thơ cho người trên trước.

trọng-ký *dt.* Điều giao-phó lớn-lao.

trọng khách *dt.* Quý mến và tôn-trọng khách-khứa: *Người có tánh trọng khách.*

trọng khoa *dt.* Yêu-vì, tâng-trọng những người có đỗ-đạt: *Tinh-thần trọng khoa; xã trọng khoa.*

trọng-lực *dt.* Sức nặng, tính trằn xuống của mọi vật do sức hút của ruột trái đất: *Khí trời cũng có trọng-lực.*

trọng-lượng *dt.* Sức nặng (tuỳ đơn-vị cân lường mỗi nước): *Cân coi trọng-lượng món này bao-nhiêu.*

trọng-lượng cả bì *dt.* (chm): Sức nặng món đồ tính cả vật gói hay đựng (*poids brut*).

trọng-lượng giả-định *dt.* (chm): Sức nặng định chừng, không cân (*poids fictif*).

trọng-lượng thực-tại *dt.* (chm): Sức nặng đúng, đã được cân rồi (*poids utile*).

trọng-lượng trừ bì *dt.* (chm): Sức nặng thực của món đồ, không kể giấy gói hay đồ đựng (*poids net*).

trọng nông *dt.* Đặt nặng việc trồng-trọt, coi việc trồng-trọt là cần nhất: *Chủ-nghĩa trọng nông.*

trọng-nhiệm *dt.* Trách-nhiệm nặng-nề, nhiệm-vụ quan-trọng: *Gánh lấy trọng-nhiệm.*

trọng-pháo *dt.* Súng đại-bác hạng nặng, nòng từ 100 ly sấp lên: *Đội trọng-pháo; nhờ trọng-pháo yểm-trợ.*

trọng-phạt *dt.* Phạt nặng, trừng-trị nặng.

trọng-tâm *dt.* Trung-tâm trọng-lực, chỗ tập-hợp toàn-thể sức nặng của một vật nào: *Đồ chì dưới đáy con lật-đật là làm trọng-tâm cho nó đứng* // Mối quan-trọng nhất: *Trọng-tâm vấn-đề.*

trọng-tội *dt.* Tội nặng : *Bị trọng-tội ; Biện-lý xét trước hồ-sơ các vụ án để định trọng-tội hay khinh-tội hầu đưa ra toà thích-ứng.*

trọng-thân *dt.* Thân-thể nặng-nề // *(B)* Đàn-bà chửa.

trọng-thần *dt.* Bề tôi quan-trọng, quan-lớn bên vua : *Có quan Tổng-đốc trọng-thần, Là Hồ-tôn-Hiến, kinh-luân gồm tài K.*

trọng-thể *trt.* Cách long-trọng, ra thể-cách trịnh-trọng : *Đón rước trọng-thể.*

trọng-thính *tt.* Nặng tai, hơi điếc, nghe không rõ.

trọng-thù *dt.* Đền-đáp xứng-đáng.

trọng-thuế *dt.* Thuế-má nặng-nề.

trọng-thức *dt.* *(Pháp)* Thể-thức long-trọng : *Chứng-thư trọng-thức.*

trọng-thương *bt.* Thương-tích nặng-nề, vết thương có thể làm chết : *Té xe bị trọng-thương.*

trọng thương *dt.* Đặt nặng việc mua bán : *Chủ-trương trọng thương làm cho nước mạnh dân giàu.*

trọng-thưởng *dt.* Ban thưởng xứng-đáng : *Thi đậu, được cha mẹ trọng-thưởng.*

trọng-trách *dt.* Trách-vụ, trách-nhiệm nặng-nề : *Mình mang trọng-trách, không dám thảo-thứ.*

trọng-trấn *dt.* Chỗ đóng binh giữ-gìn quan-trọng : *Liều chết để giữ trọng-trấn.*

trọng-trọc *tt.* Nặng và đục : *Xác phàm trọng-trọc.*

trọng-vọng *dt.* Hâm-mộ : *Được nhiều người trọng-vọng.*

TRỌNG *bt.* Ở giữa, làm môi-giới : *Bá-trọng, túc-trọng.*

trọng-đông *dt.* Tháng giữa mùa đông, tức tháng 11 âm-lịch.

trọng-hạ *dt.* Tháng giữa mùa hè, tức tháng 5 âm-lịch.

trọng-mãi *dt.* Người đặt mối mua bán.

trọng-nguyệt *dt.* Tháng giữa một mùa.

trọng-tài *dt.* Cuộc phân-xử, dàn-xếp : *Nhờ sự trọng-tài của người thứ ba* // *(R)* X. Trọng-tài-viên : *Trọng-tài X. rất công-bình.*

trọng-tài-viên *dt.* Người được chọn làm trọng-tài.

trọng-tử *dt.* Con thứ, kể người con đầu lòng.

trọng-thu *dt.* Tháng giữa mùa thu, tức tháng 8 âm-lịch.

trọng-xuân *dt.* Tháng giữa mùa xuân, tức tháng 2 âm-lịch.

TRỌT *trt.* Trọn-vẹn, tới cùng : *Trọt buổi, trọt giờ, trọt năm, trọt ngày, trọt tháng : Làm ơn thì làm cho trọt, có gọt thì gọt cho trơn tng.* // Đã lỡ, đã qua xong : *Đã trọt phải trét tng ; Trọt đà ngọc ước vàng thề, Dầu cho cách-trở sơn-khê cũng liều CD.*

trọt dại *trt.* Lỡ dại, vì đã một lần dại-dột, ăn-năn thì đã rồi : *Trọt dại xin chừa.*

trọt đời *trt.* Trọn đời, già đời, đến hết đời mình : *Dọa dại trọt đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi PVT.*

trọt-lọt *trt.* Trơn-tru dễ-dàng, không vướng, không bị cản : *Qua trọt-lọt ; việc xong trọt-lọt.*

trọt thương *dt.* Đã lỡ thương rồi : *Đã trọt thương thì ăn-ở luôn với người ta.*

TRỌT *trt.* Tiếng roi quất : *Quất cái trọt !*

trọt-trọt *trt.* X. Tron-trọt.

TRÔ-TRỐ *trt. Clq.* Trố-trố, chòng-chọc, cách nhìn sửng, không nháy mắt : *Nhìn trô-trố.*

TRỐ *dt. Clq.* Trợn, lồ mắt nhìn chòng-chọc : *Trố mắt nhìn.*

trố-trố *trt.* X. Trô-trố.

TRỔ *dt.* Mọc ra, đâm ra : *Trổ bông, trổ buồng, trổ lộc, trổ hoa, trổ ngù ; Đói thì ăn rãi ăn khoai, Đừng thấy lúa trổ tháng hai mà mừng CD* // *(R)* Ửng lên, lộ ra : *Trổ đồi-mồi* // *(B)* a) Phát-sinh ra : *Trổ ngón, trổ tài ;* b) Ăn thông : *Nhà nước mới trổ con đường ra chợ* // Xoi, khoét thủng : *Chạm trổ, trổ nóc* // *dt.* Lỗ chó chui : *Chó chui trổ* // *trt.* Ngay, không vị-nể : *Nói trổ vào mặt.*

trổ bài *dt.* Nây cực, ra bộ không sợ và khiêu-khích : *Qua truồng, trổ bài cho khái tng.*

trổ buồng *dt.* Nói các loại cây có cỗ-hũ như chuối, cau, dừa, và vài loại dây có trái đóng buồng như tiêu, mồng-tơi, v.v..., sinh ra buồng trái : *Cau trổ buồng.*

trổ cờ *dt.* Nói các loại cây có đốt như lúa, bắp, mía, v.v..., sinh phát-hoa, tức gié hoa có cọng dài và cao : *Ngó lên đám bắp trổ cờ CD.*

trổ cửa *dt. Clq.* Trổ cửa, đục cửa, chừa khoảng trống giữa vách đặng làm cửa : *Trổ cửa ra lộ ; phía ra vườn cũng cần trổ cửa.*

trổ chứng *dt.* Sinh chứng, đổ chứng, đòi

một ý khác có phần rắc-rối, khó-khăn hơn lúc thường: *Khi không mà trổ chứng.*

trổ đồi-mồi *đt.* Nói da người già nổi hoa như vỏ con đồi-mồi: *Già rồi, da trổ đồi-mồi.*

trổ nóc *đt.* Dở ngói hoặc cắt lá cho có một lỗ trống trên nóc nhà: *Ăn trộm trổ nóc xuống.*

trổ nghề *đt. Clg.* Trổ tài, phô-bày tài-nghệ ra, làm một việc chuyên-môn nhưng bất-thường: *Trổ nghề cho công-chúng xem* // *(R)* Sinh tâm làm ra chuyện không tốt, bất-thường: *Bữa nay hắn trổ nghề nói dóc.*

trổ sinh *đt.* Sinh ra, đẻ ra: *Trổ sinh nam-tử* // Nảy ra: *Trổ sinh thói bất-lương.*

trổ tài *đt.* X. Trổ nghề.

trổ-tràng *đt. (đ)*: Nh. Trổ.

trổ trời *trt.* Thấu trời, quá trời: *Nói láo trổ trời* // *(R) tt.* Ghê-gớm, đáo-để: *Thằng đó trổ trời rồi!*

TRỞ *đt.* Phai màu và đổi ra màu khác giợt hơn: *Cái áo đã trở.*

trở màu *đt.* Nh. Trở: *Tóc đã trở màu.*

TRỢ *đt.* X. Trố // Trợn, dương mắt to: *Trừng-trợ.*

trợ-trạo *đt.* Trừng-trợn, trừng ngó với dáng giận dữ: *Trợ-trạo muốn đánh.*

TRỐC *dt.* Đầu, phần trên hết: *Trên đầu trên trốc; Ăn trên ngồi trốc.*

TRỐC *đt.* Tốc, lốc, bật lên, mất chân đứng, nhào xuống: *Ngã trốc, nhổ trốc.*

trốc-chang *trt.* Trốc đi, tung bay đi, lật nhào cả: *Đánh trốc-chang bọn cướp.*

trốc gốc *tt.* Bị nhổ lên, bứng lên cả rễ: *Cây đa trốc gốc trôi rồi, Đò đưa bến khác, em ngồi đợi ai? CD.*

trốc neo *trt.* Trợt trên sình, trên nước, không ăn xuống đất: *Cày trốc neo.*

TRỘC-TRỆCH *trt.* Lỏng-sệch, không chặt, không vững: *Buộc trộc-trệch.*

TRÔI *tt.* Nổi lềnh-đềnh và bị dòng nước đưa đi: *Chết trôi, thả trôi, thuyền trôi; Cây đa trốc gốc trôi rồi, Thuyền đưa bến khác, em ngồi đợi ai? CD* // *(B)* Lưu-lạc, lềnh-đềnh, rày đây mai đó: *Đã đành nước chảy, hoa trôi lỡ-làng K.* // *trt.* Lưu-loát, suôn-sẻ: *Lo trôi công-việc; Nói tiếng tây không trôi; Nuốt trôi trăm bạc; Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ rãi, dưa hành cũng trôi CD.*

trôi-chảy *trt.* Trơn-tru, không vấp: *Đọc trôi-chảy, ăn-nói trôi-chảy* // *tt.* Xong-xuôi, trót-lọt, không bị cản-trở: *Công-việc trôi-chảy.*

trôi đốc *bt.* Đò dốc, thả cho xe chạy, không gài máy, không đạp: *Cho trôi dốc.*

trôi giạt *tt.* Lềnh-đềnh theo dòng nước, thỉnh-thoảng bị vướng lại: *Về lục-bình trôi giạt theo con nước* // *(B)* Lưu-lạc, nay đây mai đó: *Trôi giạt hà phương?*

trôi nổi *tt.* Nh. Trôi giạt: *Từ năm bão lụt Giáp-thìn, Đến nay trôi nổi mới nhìn được em CD.*

trôi nước *dt. Clg.* Siêu-nước, thứ bánh viên tròn giẹp, nhận đậu, được luộc sôi nhiều dạo đến nổi cả trên mặt nước (*Bảy nổi ba chìm với nước non HXH*) mới vớt ra rồi thả vô nước đường sên lỏng; khi ăn, vẽ bằng que tre mỏng, mũi quớt như lưỡi siêu: *Bánh trôi nước.*

trôi qua *đt.* Đi qua, đi tới luôn: *Ngày tháng trôi qua; việc đó, cho nó trôi qua đi.*

trôi sông *tt.* Trôi theo dòng nước dưới sông: *Đánh chết, thả trôi sông.*

trôi sông lạc chợ *tt.* Trôi nổi bềnh-bồng, không nơi nương-dựa, tiếng khinh-miệt người không nhà cửa: *Quân trôi sông lạc chợ.*

trôi-trác *tt. (đ)* Nh. Trôi: *Trôi-trác về đâu?*

trôi việc *trt.* Chạy công-việc; không ứ-đọng: *Làm trôi việc.*

TRỒI *đt.* Vượt cao khỏi mực thường: *Em nhỏ ngủ hay trồi; trồi lên mặt nước* // Tăng lên: *Gần tết, giá hàng trồi; kinh-nguyệt tháng này trồi mấy ngày* (trổ mấy ngày) // *trt.* Vọt lên cao: *Nhảy trồi nhảy phách.*

trồi đầu *đt.* Nhô đầu lên: *Nó lặn hèn lâu mới trồi đầu lên* // Ló ra, ra mặt (lời nhiếc): *Trốn nợ mấy tháng, mới trồi đầu về!*

trồi sụt *đt.* Khi trồi khi sụt, không ở yên một mực: *Giá hàng trồi sụt không chừng; đường kinh trồi sụt.*

TRỐI *đt.* Dặn-dò lại trước khi chết: *Lời trối; chết không kịp trối* // *trt.* Mặc, thây, ra sao thì ra, không thiết đến nữa: *Ăn trối không nuốt được.*

trối chết *đt.* Dặn-dò lại khi sắp chết: *Đã*

trối chết rồi, còn mong chi nữa ! // Quá sức rồi, dầu chết cũng mặc : *Làm trối chết mà không đủ ăn.*

trối dài *dt.* Than dài rằng chắc không chịu nổi : *Trối dài, không chịu uống thuốc; lao-lực quá, hắn trối dài.*

trối kệ *trt.* Mặc kệ, thây kệ, làm gì thì làm, ra sao thì ra, đừng chú-ý đến : *Trối kệ nó, khôn nhờ dại chịu !*

trối lại *dt.* Dặn-dò lại trước khi chết : *Trước khi nhắm mắt, bà có trối lại nhiều.*

trối sức *trt.* Hết sức, không kể mệt - mỏi : *Làm trối sức mà không kịp.*

trối thây *trt. Nh.* Trối kệ.

trối-trăng *dt.* *(đ)* Dặn-dò trước khi chết : *Khi gần nhắm mắt, bà có trối-trăng chi không ?*

TRỐI (củ) *dt.* Gốc và rễ cây : *Đào lấy củ trối lên* // *(lóng)* Người cứng đầu, khó nói cho nghe : *Gặp củ trối rồi !*

TRỒI *tt.* Lớn hơn, cao hơn, to hơn một chút : *Buồng cau nầy trồi hơn buồng kia* // *đt.* Vượt lên, qua mặt : *Tài sức trồi thiên-hạ* // Cất cao lên : *Trồi bản quốc-thiều.*

trồi chúng *tt.* Hơn phần đông : *Học-hành trồi chúng.*

trồi đến *tt.* Khá cây, trọng đến, tiếng khen : *Nó để thằng nhỏ trồi đến !*

trồi giọng *dt.* Cất giọng, khởi lên tiếng : *Trồi giọng phù trầm.*

trồi tháng *tt.* Lớn tháng, nhiều tháng hơn : *Hai đứa một tuổi, mà thằng nầy trồi tháng hơn.*

TRỒI *bt.* Trồi, thất-thường, không đều : *Ruộng trồi ; học bỏ trồi.*

TRỘI *bt. Clg.* Giồi, hơn, thêm, dư ra : *Tiền phụ-trội ; tính trội mấy ngày* // *đt.* Lồi lên, thọt ra, đóng cái mũi cho cây đinh trồi lên khỏi mặt gỗ : *Trội đinh.*

trội gạo *trt.* Lợi gạo, được gạo nhiều hơn mực thường sau khi xay ra : *Thóc tốt và cối tốt thì xay trội gạo.*

TRÔM *dt.* *(thực)* : X. Trôm hôi : *Cây trôm, mủ trôm.*

trôm hôi *dt.* *(thực)* : *Clg.* Trôm, loại cây to, lá giống lá gòn nhưng có tới 7 phiến ; hoa đỏ không cánh, tiểu-nhị và noãn - sào có 1 cọng mang, mỗi hoa nở 5 mảnh-nang to, mùi rất hôi ; trái có khảo dài, khi chín thì hả ra, bọng ruột, giống cái mõ ; trong có hột to như hột sen ; cây tiết ra mủ trong, đặc, ăn mát *(Sterculiafoetida).*

TRỘM *dt.* X. Ăn-trộm // *(Pháp)* Lấy tiền-bạc hay đồ-vật ngoài ý muốn người chủ và người chủ ấy đối với kẻ lấy không phải vợ chồng, cha con, mẹ con, ông cháu hay bà cháu nội hoặc ngoại, cũng không phải thân-thuộc đồng đẳng-cấp // *trt.* Cách lén-lút : *Vụng-trộm, chó cắn trộm, nhớ trộm thương thầm* // *tt.* Không phải lúc : *Mồ-hôi trộm.*

trộm cắp *dt.* Lấy trộm, lấy cắp của người : *Trộm cắp của người* // *dt.* Kẻ trộm, kẻ cắp : *Coi chừng trộm cắp.*

trộm cướp *dt.* Lấy trộm, cướp giựt của người : *Đi trộm cướp mà ăn* // *dt.* Kẻ trộm kẻ cướp : *Trộm cướp tứ-tung.*

trộm-đạo *dt.* Kẻ trộm : *Gần tết, ngủ sây-thức, coi chừng trộm-đạo.*

trộm lệnh *dt.* Tự-ý làm, không hỏi ý-kiến, không xin phép, không đợi biểu : *Trộm lệnh mẹ cha mà tư-tình với người.*

trộm nghe *dt.* Được nghe, được biết, lời nói khiêm : *Trộm nghe thơm nức hương-lân, Một đài Đồng-tước khoá xuân hai kiều K.*

trộm nghề *dt.* Kẻ trộm lành nghề, có nhiều kinh-nghiệm trong nghề ăn-trộm : *Những tay trộm nghề ít có lấy vặt.*

trộm nghĩ *dt.* Thiết nghĩ, nghĩ rằng, lời nói khiêm kẻ như mình vô-phép xen vào việc người : *Tôi trộm nghĩ, việc nước là việc chung, ta không nên đợi người mời-mọc.*

trộm nhớ *dt.* Nhớ trộm, nhớ tới người mà mình chưa có quyền nhớ : *Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn K.*

trộm tình *dt.* Ăn-trộm ái-tình, lén trai-gái với vợ hay con người : *Một kẻ trộm tình bị đền tội.*

trộm tình và tiền *dt.* Trai-gái với người rồi gạt lấy tiền bạc trốn đi : *Một thiếu-nữ bị trộm tình và tiền đến tự-tử.*

trộm tiếng *dt.* Kẻ trộm được nổi tiếng : *Tay đó, trộm tiếng* // *tt.* Có tiếng đồn là có nhiều kẻ trộm : *Xóm đó trộm tiếng !*

trộm vặt *bt.* Kẻ trộm không lành nghề, gặp gì lấy nấy : *Bọn trộm vặt ; chuyên trộm vặt.*

trộm xem *dt.* Tự-ý xem, lời nói khiêm : *Trộm xem ở nội xứ nầy, Có ai xinh-đẹp cho tày ai kia CD.*

TRÔN *dt.* Đít, phần dưới chót thân mình con người : *Bàn trôn, lòa trôn, lở trôn,*

mông trôn ; Bán trôn nuôi miệng ; Siêng lo há đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào đè nước đến trôn TTT // *(R)* Đáy, phần cuối cùng : *Bé trôn, lên trôn, xổ trôn (trôn áo gọi tắt) ; Thùng lủng trôn khôn bưng khó bợ. Tới chốn này, bợ-ngợ có em CD.*

trôn áo *đt.* Bìa vạt áo, chỗ bẻ lên rồi may gấp lại : *Nắm trôn áo đàn-bà.*

trôn kim *đt.* Đít cây kim, tức đầu to có cái lỗ // *(R)* Lỗ cây kim : *Khác nào sợi chỉ mà lòn trôn kim.*

trôn ốc *đt.* X. Khu ốc.

trôn-trê *đt. Clg.* Trĩ, cuối khúc ruột cùng, dính liền với lỗ đít (thường bị gọi trại là con trê) : *Rặn lòi trôn-trê.*

TRỐN *đt.* Lánh đi, núp nơi kín-đáo, không cho ai thấy, không để ai bắt : *Ẩn trốn, chạy trốn, đi trốn ; Trốn việc quan, đi ở chùa tng.*

trốn ẩn *đt.* Ở một nơi kín-đáo để trốn : *Tìm nơi trốn ẩn.*

trốn bắt *đt. Clg.* Cút bắt, trò chơi trẻ-con, một đứa bị bịt mắt đợi tất-cả tìm chỗ trốn rồi đi tìm bắt ; *đứa nào bị bắt được trước, sẽ đến lượt bị bịt mắt đợi mấy đứa kia trốn rồi đi tìm bắt.*

trốn biệt *đt.* Trốn mất dạng luôn : *Mấy năm nay, va trốn biệt.*

trốn con *đt.* Chỉ thú cái bị bầy con đeo theo bú đến rát vú phải lẩn tránh đi : *Lấm-lét như chó trốn con tng.*

trốn chúa *đt.* Bỏ nhà chủ trốn đi khi ở chưa mãn hạn, chỉ hạng đàn-bà không đứng-đắn : *Chẳng phường trốn chúa, cũng quân lộn chồng K.*

trốn chui trốn nhủi *đt.* Bạ đâu chui trốn đó, hết nơi nầy đến nơi khác, không dám ra mặt : *Bị tập-nã, trốn chui trốn nhủi mấy tháng nay.*

trốn học *đt.* Không đến trường để học như hằng ngày, bỏ lớp đi chơi : *Học-trò trốn học.*

trốn kín *đt.* Núp trốn chỗ kín, không ló ra : *Trốn kín kẻo chúng thấy.*

trốn lánh *đt. Nh.* Trốn : *Trốn lánh luôn.*

trốn lính *đt. Clg.* Trốn quân-dịch, tìm đủ mọi cách để khỏi đi lính khi đến tuổi như dùng giấy-tờ giả-mạo, làm cho mang tật, lẩn trốn, v.v... // X. Trốn ngũ.

trốn mặt *đt.* Lánh mặt, không cho gặp : *Trốn mặt không ra tiếp khách.*

trốn mất *đt. Nh.* Trốn biệt.

trốn nợ *đt.* Lánh đi cho các chủ nợ không đòi nợ được : *Bỏ xứ trốn nợ* // *(B)* Chết cho dứt nợ đời : *Đã toan trốn nợ đoạn-trường được sao ? K.*

trốn núp *đt.* Khi thì ẩn mình ở chỗ kín, khi thì ra mặt nhưng nếu gặp người quen thì núp đâu đó : *Cứ trốn núp hoài sao?*

trốn ngũ *đt. Clg.* Đào-ngũ, đang ở lính rồi bỏ trốn : *Lính trốn ngũ.*

trốn phận-sự *đt.* Tìm cách để khỏi làm một công-việc đáng lẽ phải làm : *Trùm chăn để trốn phận-sự.*

trốn quân-dịch *đt.* X. Trốn lính (nghĩa trước).

trốn sưu *đt.* X. Trốn xâu.

trốn thuế *đt.* Làm đủ mọi cách để khỏi đóng thuế.

trốn tránh *đt.* Tránh đi cho đừng gặp, đừng bị bắt phải làm việc : *Trốn tránh phận-sự ; trốn tránh nhà chức-trách.*

trốn việc *đt.* Lánh mặt để khỏi làm việc : *Trốn việc đi chơi!*

trốn xâu *đt. Clg.* Trốn sưu, tìm đủ mọi cách để khỏi làm xâu (tức làm công-tác) : *Trốn xâu lậu thuế.*

TRỘN *đt.* Xáo cho đều : *Xáo-trộn, trà-trộn, trộn hồ* // Pha hai hay nhiều món chung nhau : *Pha trộn, trộn thuốc.*

trộn bài *đt. (bạc) Clg.* Xáo bài, xóc chế cho bộ bài lộn-lạo cả trước khi chia.

trộn chung *đt.* Đổ chung lại rồi trộn cho đều : *Trộn chung các món* // *(B)* Sáp-nhập, kể giống như nhau : *Đừng có trộn chung tình và tiền ; kẻ phải và người quấy không được trộn chung.*

trộn dầu giấm *đt. Clg.* Trộn xà-lách, làm món ăn gồm có rau cải, dầu ăn, giấm và muối tiêu : *Thứ đó trộn dầu giấm ngon lắm.*

trộn đều *đt.* Xáo trộn nhiều lần cho đều nhau // Pha đều phần, mỗi thứ đều bằng nhau rồi trộn.

trộn gỏi *đt.* Làm món gỏi với một món ăn chính và nhiều món gia-vị : *Thịt gà trộn gỏi ; trộn gỏi sứa.*

trộn hồ *đt.* Đổ chung 3 món : cát, nước và vôi hoặc xi-măng lại rồi trộn thành hồ xây-cất : *Cần người trộn hồ ; máy trộn hồ.*

trộn lẫn *đt.* X. Trộn lộn.

trộn lộn *đt.* Bỏ lộn vô rồi trộn đều : *Đổ mấy thứ lại trộn lộn* // *(B) Nh.* Trộn

chung *(B)*.

trộn-trạo *đt. (đ) Nh.* Trộn.

trộn trứng *đt.* Nói gà mái ấp dùng mỏ đẩy trứng trong ra ngoài, trứng ngoài vô trong cho tất-cả được nóng đều, đến ngày sẽ được nở đều.

trộn xà-lách *đt.* X. Trộn dầu giấm.

trộn xà-ngầu *đt. Nh.* Trộn chung và Trộn lộn.

TRÔNG *đt.* Ngó, nhìn, nhận thấy bằng mắt : *Nhà trông, thang trông ; Đứng núi nầy trông núi nọ tng ; Trông mặt mà bắt hình-dong. Con lợn có béo, bộ lòng mới ngon CD.* // Để ý, chăm-nom : *Trông giùm nhà* // Ỷ vào, định nhờ vào : *Ba tháng trông cây không bằng một ngày trông quả tng.* // Đợi với lòng mong-mỏi : *Đợi trông, ngóng trông ; Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm CD.*

trông-cậy *đt.* Trông mong nhờ cậy : *Già rồi, trông-cậy có mấy đứa con.*

trông coi *đt.* Coi-sóc, chăm-nom : *Trông coi nhà cửa.*

trông chờ *đt.* Chờ mà để hết tâm trí, hy-vọng vào : *Hết dạ trông chờ.*

trông chừng *đt.* Dòm ngó, thỉnh-thoảng coi chừng : *Trông chừng mấy đứa nhỏ* // Ngó chừng tới trước đặng đi : *Trông chừng thấy một văn-nhân, Lỏng buông tay khấu, bước lần dặm băng K.*

trông đợi *đt. Nh.* Trông chờ.

trông đứng trông ngồi *đt.* Chờ đợi, ngóng trông lâu-lắc, bắt lòng bứt-rứt, hết đứng tới ngồi, hoặc đi tới đi lui : *Trông bậu trông đứng trông ngồi, Trông người có nghĩa bồi-hồi lá gan CD.*

trông em *đt.* Chồng khu dòm dưới háng : *Đứa trẻ trông em.*

trông mong *đt.* Trông chờ mong-mỏi : *Thôi, hết trông mong !*

trông-nom *đt.* Coi-sóc : *Trông-nom cho con nó học-hành.*

trông ngóng *đt.* X. Ngóng-trông.

trông nhờ *đt. Nh.* Trông-cậy.

trông ơn *đt.* Mong-mỏi được nhờ ơn ; chờ người ban ơn cho : *Trông ơn mưa-móc.*

trông tin *đt.* Ngóng trông tin-tức : *Trông tin chồng.*

trông thấy *đt.* Thấy, ngó thấy, nhận ra bằng mắt : *Mắt không trông thấy ; Ngay vầy nè ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy hả rằng do ? PVT.*

trông vào *đt.* Ỷ-lại vào : *Trăm nghìn hãy cứ trông vào một ta K.*

trông vấn trông dài *đt.* Trông dữ lắm, đợi thật lâu : *Cắn răng bứt đứt duyên-hài, Để người trông vấn trông dài một thân CD.*

trông vời *đt.* Ngó ra xa, tận chân trời : *Trông vời cố-quốc biết đâu là nhà K.*

trông xa *đt.* Nhìn xa (mới thấy) : *Kính trông xa* // Tính xa, liệu việc cách xa rộng : *Nên trông xa một chút để sau đừng ân-hận.*

TRỒNG *đt.* Gây giống cây-cỏ dưới đất rồi nuôi cho lớn để hưởng : *Cây trồng, vun trồng ; Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau tng ; Trồng tre trồng trúc trồng dừa, Muốn nên cơ-nghiệp thì chừa lang-văn CD* // Nuôi một loại vi-trùng đã yếu trong mình cho cơ-thể quen chịu-đựng với loại vi-trùng ấy để khỏi nhiễm bệnh về sau : *Trồng trái* // Cắm, chôn xuống một đầu rồi nện cứng : *Trồng nêu, trồng trụ* // X. Trời trồng.

trồng cảnh (kiểng) *đt.* Trồng những loại cây đẹp để ngắm xem giải-trí : *Thứ đó chỉ trồng cảnh chớ có dùng chi được!*

trồng cây *đt. Nh.* Trồng (nghĩa đầu) : *Lập vườn trồng cây* // Trồng bằng cắt thân cây chặt đoạn : *Khoai mì thì trồng cây chớ ai trồng củ ?*

trồng con *đt.* Bứng cây con ra trồng nơi khác : *Chuối thì trồng con chớ ai ương hột ?*

trồng củ *đt.* Vùi củ xuống đất cho nó mọc lên và sinh thêm củ : *Khoai từ, khoai môn, khoai mỡ, gừng, v.v... đều là loại trồng củ.*

trồng chấp *đt.* Gỡ tượt cây nầy bỏ vào thân cây khác để lấy giống ngon *(greffe en écusson)*.

trồng chậu *đt.* Trồng trong chậu : *Kiểng (cảnh) uốn phải trồng chậu mới đẹp.*

trồng chuối *đt.* Bứng chuối con ra trồng lại : *Đất mới trồng chuối lớn buồng* // *(R)* Trò chơi bằng cách cắm đầu xuống đất và giơ thẳng hai chân lên trời : *Đứa thì trồng chuối, đứa thì thẩy lăng-cang* (X. Lăng-cang).

trồng dày *đt.* Trồng cách khoảng thật nhặt.

trồng dây *đt.* Vùi chặng giữa một đoạn dây dưới đất để mọc dây nhánh ở hai đầu : *Khoai lang thì trồng dây.*

trồng đậu *đt. Cg.* Tỉa đậu, moi lỗ bỏ vài hột đậu đã được rấm nước trước cho nó lên rồi tỉa bỏ bớt những cây yếu // *(R)* X.

Trồng trải (nghĩa sau).

trồng hà-lăng *đt.* Trồng dưới đất bằng, thấp cho nhảy, cho bò lan rộng ra chớ không lên vồng lên luống: *Thường, rau đắng hay rau cần ta đều được trồng hà-lăng.*

trồng hột *đt.* Ương hột cho mọc lên cây: *Xoài trồng hột lâu có trái hơn trồng tháp.*

trồng kiểng *đt. Clg.* Chơi kiểng, trồng những cây nhỏ có hoa lá đẹp, hoặc uốn cho cây khẳn-khiu để giải-trí // X. Trồng cảnh.

trồng lá *đt.* Vùi cuống lá xuống đất cho lên cây: *Quỳnh-hoa thì trồng lá.*

trồng láng *đt.* Trồng chỗ đất trũng thường ngập nước: *Rau om phải trồng láng mới sống.*

trồng ngọn *đt.* Giâm cái ngọn xuống đất cho nó vừa đâm nhánh vừa sinh con thành bụi to: *Mía thì trồng ngọn.*

trồng nhánh *đt.* Chiết nhánh ra trồng hoặc chặt nhánh trồng (tuỳ loại cây): *Thường đất thấp thích-hợp với các loại cây trồng nhánh, vì chúng không có rễ đuôi chuột.*

trồng răng *đt.* Lắp răng giả vào nớu, chỗ răng thật đã rụng: *Thợ trồng răng.*

trồng rẫy *đt. Clg.* Làm rẫy, trồng các thứ hoa-màu mau ăn như rau, cải, đậu, cà, thuốc lá, v.v...: *Phá rừng trồng rẫy.*

trồng tỉa *đt.* Ương nhiều hột cho mọc cây rồi lựa những cây yếu, có tật, nhổ bỏ, chừa những cây mập mạnh sởn-sơ lại và để luôn // *Nh.* Trồng-tỉa.

trồng tháp *đt.* Cạo da nhánh cây này rồi bó vào thân cây khác cũng đã được cạo da sẵn; khi cả hai liền da nhau, cắt nhánh cho lìa mình mẹ *(greffe par approche).*

trồng thưa *đt.* Trồng cách khoảng xa.

trồng trái *đt.* Vùi nguyên trái thật già, đã lên mộng, xuống đất cho nó lên cây: *Dừa thì trồng trái // (Y) Clg.* Trồng đậu, vạch cho trầy da với một mũi nhọn có vấy vi-trùng bệnh trái giống (đậu mùa) đã được giảm nọc độc rồi, để cơ-thể quen chịu đựng với giống vi-trùng ấy, hầu tránh nhiễm bệnh ấy về sau.

trồng-trặc *đt. (đ): Clg.* Trồng-tria, Trồng-trọt hay Giồng-giọt. *Nh.* Trồng (nghĩa đầu).

trồng-tria *đt. (đ):* X. Trồng-trặc.

trồng-trọt *đt. (đ): Clg.* Giồng-giọt, X. Trồng-trặc.

trồng vồng *đt.* Trồng trên vồng đất đã được vun sẵn: *Khoai lang trồng vồng mới có nhiều củ.*

trồng vũng *đt.* Trồng dưới vũng: *Rau muống, rau ngổ, rau nhút đều là loại rau trồng vũng.*

trồng xoài *đt.* Trồng cây xoài // (B) Làm những việc lâu có kết-quả (như trồng xoài mà ương hột theo xưa): *Khéo nói việc trồng xoài!*

TRỒNG-TRỘNG *tt.* X. Trộng-trộng: *Lựa một con trồng-trộng.*

TRỐNG *dt.* Nhạc-khí, thường là hình ống hay tròn giẹp, sườn bằng gỗ gọi tang, vành để nhịp gọi giằm, hai đầu bằng da căng thẳng gọi mặt, dùng đánh bằng dùi hay vỗ bằng tay cho ra tiếng: *Bịt trống, dùi trống, đánh trống, giằm trống, giống trống, giục trống, mặt trống, tang trống, vỗ trống; Trống treo ai dám đánh thùng, Bầu không ai dám dở mùng chun vô CD.*

trống bát-cầu *dt.* X. Trống bắc-khẩu.

trống bắc-cầu *dt.* X. Trống bắc-khẩu.

trống bắc-khẩu *dt.* (Gọi trại là bát-cầu hoặc bắc-cầu), thứ trống nhỏ một mặt căng da tròn lên thật thẳng, được đánh với hai cây dùi thật lẹ // (lóng) Trống ngực nhảy thật lẹ khi hồi-hộp hay nôn-nao nhiều: *Lúc đó ngực tôi nổi trống bắc-khẩu ở trong* (X. Giặc Bắc-khẩu PH.III).

trống bỏi *dt. Clg.* Trống bỏi, trống trẻ con chơi: *Già còn chơi trống bỏi.*

trống bóng *dt.* Trống nhỏ tròn giẹp của bóng chào mời.

trống bổi *dt.* X. Trống bỏi.

trống canh *dt.* Trống đánh để trở canh ban đêm; khoảng thì-giờ mỗi canh: *Mưa vui cũng được một vài trống canh K. //* Tiếng trống canh trong ban đêm: *Ngọn cờ ngơ-ngác, trống canh trễ-tràng K.*

trống cơm *dt.* Thứ trống hình ống, trên giữa hai mặt có đắp núm cơm để vỗ vào mới ra tiếng.

trống chầu *dt.* Thứ trống to, tang nổi phình khúc giữa, được dùng đánh trong các đám hát để thưởng phạt các giọng hát và dùng trong các đám rước, ở đình, trường học, v.v...

trống chiến *dt. Clg.* Trống trận, tiếng trống đánh thật lẹ để giục quân tiến lên: *Giục trống chiến // (lóng)* Tim nhảy lẹ khi hồi-hộp hay nôn-nao nhiều: *Lúc đó, ngực tôi nổi trống chiến.*

trống chiêng *dt.* Tiếng trống và tiếng chiêng cùng một lúc: *Trống chiêng inh-ỏi.*

trống đất *dt.* Trống dùng trong đám hát trống-quân, bằng miếng ván mỏng đậy trên một cái rãnh đào dưới đất, trên có giăng một sợi dây căng thẳng bằng một chiếc đũa, rồi dùng que gỗ đánh vào sợi dây cho ra tiếng.

trống giấy *dt.* Trống nhỏ bằng giấy có cán, có 2 cục sáp gắn trên đầu hai sợi chỉ buộc trên tang, bé cầm lắc hay rung thì 2 cục sáp đập vào mặt trống kêu lung-tung.

trống hát *dt.* Trống để trước rạp hát dùng đánh quảng-cáo hoặc trên sân khấu khi đang hát: *Nghe trống hát bắt nôn!*

trống hiệu *dt.* X. Trống lệnh.

trống hồi mặt *dt.* Trống đã cũ, mặt dùn lại.

trống hồi một *dt.* Tiếng trống đánh liên-tiếp, ban đầu to sau nhỏ dần đến dứt, rồi lại (đánh thêm) một dùi nữa.

trống kèn *dt.* Trống và kèn, tiếng gọi chung một giàn nhạc: *Đám ma gì không có trống kèn chi cả!*

trống khẩu *dt.* Thứ trống nhỏ có cái chuôi, cầm đánh trong các đám rước.

trống lảng *dt.* X. Đánh trống lảng.

trống lân *dt.* Trống có 2 người khiêng theo đám múa lân để đánh (với 2 cây dùi) ra nhịp cho lân múa.

trống lấp *dt.* X. Đánh trống lấp.

trống lệnh *dt.* Tiếng trống ra lệnh cho nhiều người tuân theo để ra hay vào, tới hay lui...

trống ngực *dt.* X. Đánh trống ngực.

trống phách *dt.* Cái trống và cái phách, tiếng dùng chung cho các tiếng nhạc-khí: *Trống phách rình-rang.*

trống quân *dt.* X. Trống đất và Hát trống quân.

trống rung *dt.* X. Trống giấy.

trống sấm *dt.* Thứ trống thật to, tiếng kêu như sấm.

trống tầm-vông *dt.* X. Tầm-vông (chữ thứ 2).

trống tiều *dt.* Giàn nhạc Triều-châu, gồm có cái trống, nhiều cây kèn, nhiều thanh-la và chập-choã.

trống trận *dt.* X. Trống chiến.

trống trường *dt.* Tiếng trống lệnh ở trường học: *Tiếng trống trường gợi lại thời thơ-ấu của anh.*

TRỐNG *tt.* *Clg.* Sống, giống đực của loài đẻ trứng: *Bò trống, chim trống, chịu trống, gà trống, thia-thia trống* // *(R)* Cái ngòi giữa tròng (lòng) đỏ trứng để tượng con: *Trứng gà có trống.*

trống mái *tt.* Con trống và con mái: *Trống mái đều đủ* // Được thua, sanh tử, ăn thua đủ: *Quyết trống mái một phen.*

trống nòi *dt.* Con gà trống nòi: *Ôm con trống nòi đi đá.*

trống tơ *dt.* Con trống còn tơ, chưa biết đạp mái.

trống tàu *dt.* Con gà trống tàu: *Để giống con trống tàu đó.*

trống thiến *dt.* Con gà trống đã được thiến rồi.

TRỐNG *tt.* Rỗng không, chẳng có chi choán cả: *Bỏ trống, bụng trống, chỗ trống, chừa trống, đất trống, đồng trống, phố trống, vườn không nhà trống: Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre CD* // *(R)* Hở-hang, không kín-đáo: *Lời nói trống.*

trống-bộc *tt.* Rỗng không, không có chi cả: *Tôi trống-bộc* // Hở-hang, không dè-dặt, rào đón chi cả: *Lời nói trống-bộc.*

trống chân *tt.* Chỗ làm trống, không người làm: *Sở đó có trống chân thơ-ký* // X. Trống chân trống cẳng.

trống chân trống cẳng *tt.* Thong-thả, không vợ con, không gì ràng-buộc: *Lúc này nó trống chân trống cẳng.*

trống chỗ *tt.* Có chỗ bỏ không, có chỗ khuyết: *Còn trống chỗ thì lại đó ngồi (hay để thêm cái bàn, xin vô làm...).*

trống độc *tt.* *Nh.* Trống bộc.

trống gió *tt.* Khoảng-khoát, không bị che áng, gió lọt vào được: *Còn bệnh, đừng ra chỗ trống gió.*

trống họng *tt.* Hay nói, không kín miệng: *Đứa trống họng.*

trống-hốc *tt.* *Nh.* Trống-bộc.

trống-hổng *tt.* *Nh.* Trống-bộc.

trống ý *tt.* Hở ý, vô-ý để lộ cho người ta biết việc riêng mình: *Lời nói trống ý* // Rỗng-tuếch, thiếu ý-nghĩa: *Câu văn trống ý.*

trống không *tt.* Thật trống, chẳng có chi cả: *Cái nhà trống không, trong túi trống không.*

trống-lổng *tt.* *Nh.* Trống-bộc.

trống lời nói *trt.* Thiếu dè-dặt, khi nói không rào đón, có thể bị bắt lỗi: *Trống lời nói, lấy lại không kịp.*

trống-rỗng tt. Nh. Trống-bộc.

trống ruột tt. Chẳng có chi trong ruột cả: *Xô trống ruột; tre trống ruột* ‖ Nhẹ dạ, có chuyện chi đều nói ra cả.

trống tiếng nói trt. Nh. Trống lời nói.

trống-trải tt. Rất trống: *Tìm chỗ trống-trải hứng gió; lời nói trống-trải.*

trống-tràng tt. Ngay ruột, bệnh ăn vào là xổ ra ngay: *Phải chứng trống-tràng.*

trống-trảng tt. Trảng, không có cây-cối chi cả: *Đất trống-trảng.*

trống-trếnh tt. Hở quá, không kín-đáo: *Chiếc thuyền trống-trếnh.*

trống trơn tt. Thật trống, chẳng có chi cả: *Nhà trống trơn* ‖ Hở-hang: *Lời nói trống trơn.*

trống trước trống sau tt. Nghèo quá, trước sau gì cũng trống: *Nhà trống trước trống sau.*

TRỐNG trt. Suông, bông-lông, không chỉ ngay người nào: *Nói trổng, chửi trổng.*

TRỔNG dt. X. Đánh trổng.

TRỔNG tt. Rộng-rãi: *Đất trổng.*

trổng gió tt. Nh. Trổng gió.

trổng tay tt. Rộng tay: *Áo trổng tay.*

trổng-trểnh tt. Nh. Trống-trảng.

TRỘNG tt. Hơi to, khá lớn: *Đợi con trộng rồi đi mua bán làm ăn; con cá nầy trộng hơn con kia* ‖ trt. Để nguyên, không nhai: *Nuốt trộng.*

trộng cây tt. Lớn đại, đã lớn: *Thằng nhỏ bữa nay trộng cây.*

trộng con tt. Khá to con: *Cá trộng con ít xương.*

trộng đến tt. Nh. Trộng cây: *Năm nay trộng đến, đi học được rồi.*

trộng đứa tt. Khá lớn đứa, lớn con: *Thằng đó cũng trộng đứa chớ!*

trộng hột tt. Khá to hột (hạt): *Gạo nầy trộng hột chắc cứng cơm.*

trộng tuổi tt. Hơi lớn: *Đợi trộng tuổi một chút, cho đi học* ‖ Hơi già: *Đã trộng tuổi rồi, vợ con chi nữa!*

trộng-trộng tt. Clg. Trồng-trộng, don-don, vừa-vừa: *Lựa một con trộng-trộng.*

trộng trơn tt. Trộng mà nguyên vẹn: *Hột gạo trộng trơn.*

TRỐT dt. Lốc, luồng gió xoáy tròn khu-ốc và bốc lên cao: *Con trốt* ‖ (R) Việc làm chớp-nhoáng, lẹ-làng, cốt làm cho địch không trở tay kịp: *Chiến-thuật con trốt.*

trốt hết dt. Con trốt cuốn bay lên và đưa đi xa: *Bị trốt hết.*

TRƠ trt. Im, không động-đậy: *Đứng trơ, nằm trơ, ngồi trơ; Trơ như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời K.* ‖ tt. Lì-lợm, không biết xấu-hổ: *Trơ mặt; ai nói gì cũng trơ ra đó!* ‖ Lẻ-loi một mình: *Cái nhà ở trơ giữa đồng.*

trơ gan trt. Bền gan, không ngã lòng, không lùi bước: *Đá vẫn trơ gan cùng tuế-nguyệt TQ.*

trơ khấc tt. Trơ-trẽn vì thất-vọng: *Họ chia nhau hết; đến sau chỉ trơ khấc ra.*

trơ mắt trt. Sững-sờ chịu, chẳng biết day-trở ra sao: *Trơ mắt nhìn nhà cửa bị cháy thiêu.*

trơ mắt ếch trt. Nh. Trơ mắt (lời nói nặng): *Đứng trơ mắt ếch ra ngó!*

trơ mặt trt. Đưa mặt ra chịu trận, không còn biết xấu-hổ nữa: *Đứng trơ mặt ra nghe mắng.*

trơ mặt Địa trt. Nh. Trơ mặt, tiếng nhấn mạnh (như ông Địa khi bị bắt chầm-mặt chà): *Thiếu lúa thiên, trơ mặt Địa (câu đố).*

trơ mép trt. Liếm mép, chỉ bộ người thèm khát chỉ ngó chực cho đỡ thèm: *Đứng trơ mép xem người ta ăn.*

trơ-tráo tt. Ngơ-ngáo, vẻ mặt người không hay biết chi cả, giữa đám đông đang bàn chuyện: *Bộ-tịch trơ-tráo.*

trơ-trất trt. Xơ-xải, sạch-bách, không còn chi cả: *Thua trơ-trất, ngậm trơ-trất cái củi bếp* ‖ Rốc hết tình thương ra: *Hun (hôn) trơ-trất.*

trơ-trẽn tt. Bẽn-lẽn, mắc-cỡ: *Bộ mặt trơ-trẽn.*

trơ-trọi bt. Lẻ-loi một mình: *Cháy hết, còn trơ-trọi có cây cột; tấm thân trơ-trọi.*

trơ-trơ trt. Trần-trần, không máy-động, không nói-năng: *Đứng trơ-trơ đó mà không lên tiếng* ‖ Y-nguyên, nguyên vẹn, yên một nơi: *Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ-trơ CD* ‖ Lì ra, không biết xấu, không thay đổi tính-tình: *Ai nói gì nói, nó vẫn trơ-trơ.*

trơ-trụi tt. Vỏn-vẹn, chỉ có cái thân không: *Bị hoạn-hoạn, còn trơ-trụi mình không; cây-cối cũng còn trơ-trụi cái thân.*

trơ-vơ tt. Bơ-vơ một mình, không nhà cửa:

Trơ-vơ nơi xứ lạ.

TRỜ trt. Lố, lộ ra thình-lình : *Bước trờ tới, đi trờ tới ; Hỡi ai chớ khá bơ-thờ, Đừng quen đường cũ, bước trờ gãy chân CD.*

trờ tới đt. Lố tới, xồn-xợt tới, tới mà còn trớn có thể đi luôn : *Xe vừa trờ tới thì đèn đỏ bật lên, tài-xế phải cho chạy luôn.*

TRỚ đt. Né qua, tránh qua, lách mình qua cho đừng trúng : *Bị đánh thình-lình, nhưng anh lẹ mắt trớ khỏi* ‖ (R) Cho sai - lạc một chút để tránh trách-nhiệm : *Nói trớ ; bị buộc gắt, nhưng phạm-nhân đều trớ được ; có lỗi, mà hễ mình rầy thì nó trớ.*

trớ đường đt. Banh đường, nói ngựa nhát hay chứng, không chịu cương, hay chạy xẹt qua xẹt lại : *Ngựa trớ đường.*

trớ-trêu bt. Cg. Cợt - trêu, lúc-láo, ranh-mãnh ngầm, hay khuấy chơi : *Đứa trớ-trêu, con tạo trớ-trêu ; nói trớ-trêu.*

trớ-trinh tt. Nhiều lời, láo - xược, dối-trá : *Con người trớ-trinh.*

TRỚ tt. Cách trơ-trẽn khó coi : *Họ bỏ đi rồi, trớ ra còn có mình mình.*

TRỚ đt. Ói, mửa ra (trẻ con) : *Ăn vô bao-nhiêu, đều trớ ra cả.*

TRỞ đt. Lật qua, day phía dưới lên : *Trở đất ; trở miếng thịt lên kẻo khét* ‖ Quay lại, đi về lối cũ : *Trở về nhà ; nằm trở lại* ‖ Thay đổi thế khác : *Dời-trở, tráo-trở, trăn-trở ; Bệnh đã trở.*

trở bánh đt. Quày xe lại, lái xe đi về lối cũ : *Xe đã trở bánh.*

trở cán đt. Day cán lại, nắm cái lưỡi hay cái đuôi : *Trở cán đánh* ‖ (B) Nghịch lại, cự lại với người cùng phe : *Coi chừng hắn trở cán.*

trở cán dầu đt. Nh. Trở cán (B).

trở canh đt. Sang qua canh khác : *Trống đánh trở canh* ‖ (R) Kêu cầm canh ban đêm : *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe tư gõ mõ nghe anh đỗ nàng CD.*

trở cánh đt. Day cánh buồm lại : *Trở cánh về đông.*

trở cờ đt. Theo ngọn cờ khác, nghịch lại phe phái cũ : *Hắn đã trở cờ.*

trở cửa đt. Day cửa nhà mình về một phía nào : *Trở cửa hướng nam* (Xt. Trổ cửa).

trở chứng đt. Sinh ra chứng bệnh khác, thường nặng hơn : *Bệnh trở chứng* ‖ Đổi ý, làm ngược lại với việc làm trước : *Vì đã trở chứng, nên coi chừng* ‖ (Xt. Trổ chứng).

trở đất đt. Cày hay cuốc lật đất lên : *Trở đất tỉa đậu.*

trở đầu đt. Day đầu lại phía hai chân lúc nãy : *Nằm trở đầu lại cho mát* ‖ Đặt linh-cữu xuống huyệt mà cho đằng đầu day về một hướng nào : *Trở đầu linh - cữu về hướng tây* ‖ (B) Chết (nếu có thêm hai chữ « về núi ») : *Trở đầu về núi* ‖ Quay lại : *Trở đầu xe.*

trở gót đt. Lui gót, trở lại lối cũ hay đi trở vô : *Trở gót vào nhà.*

trở giáo đt. Quay mũi giáo lại đâm đồng bọn ở sau lưng ‖ (B) Phản-bội, đi ngược lại kế-hoạch chung để hại người cùng phe : *Kẻ trở giáo nguy-hiểm hơn kẻ nghịch.*

trở gió đt. Thổi sang hướng khác : *Ông trở gió thì mình hạ buồm* ‖ Thay đổi thời-tiết : *Hôm nay trời trở gió, muốn bệnh.*

trở giọng đt. Đổi giọng nói, nói giọng khác ‖ (B) Nói ngược lại ý trước, với lời cam-kết trước : *Mới đó đã trở giọng.*

trở hài đt. Quay mũi giày lại, tức lui gót, đi trở lại : *Thềm hoa khách đã trở hài K.*

trở lái đt. Quay lái chiếc thuyền lại, tức sửa-soạn chèo về lối cũ : *Thuyền bầu trở lái về đông, Con đi theo chồng, mẹ ở cùng ai ? CD.*

trở lại đt. Lộn lại, đi trở về : *Xa quá rồi, nên trở lại* ‖ Bắt lại việc cũ, việc trước : *Bèn trở lại ; trở lại việc cũ* ‖ Lấy lại, làm vợ chồng lại sau một lúc thôi nhau : *Trở lại chồng cũ* ‖ Lật lại : *Trở lại kẻo khét.*

trở lên đt. Lộn lên, đi trở về phía trên : *Trở lên chợ* ‖ trt. Sắp lên, đổ lên : *Từ 35 tuổi trở lên.*

trở lòng đt. Đổi ý khác, thường là ý phản-đối với phe phái, với người đồng-cảnh : *Kẻ trở lòng.*

trở lưng đt. Quay lưng lại, lăn qua phía khác : *Trở lưng ra sân ; nằm một phía lâu, trở lưng cho mát.*

trở màu đt. Xuống màu, trổ, thay màu khác nhạt hơn : *Tóc đã trở màu.*

trở mặt đt. Làm mặt lạ ; đổi hẳn cách đối-xử từ tốt ra xấu với một người nào : *Anh em mà trở mặt !*

trở mình đt. Day mình qua phía khác : *Đang ngủ, trở mình.*

trở mùa đt. X. Trở trời.

trở mùi đt. Có mùi, chỉ món ăn thiu hay

sắp thối (thối): *Mắm trở mùi.*

trở nên *đt.* Thành ra, hoá ra: *Trở nên tốt.*

trở ngón *đt.* Thay mánh-lới, đổi mưu-lược: *Trở ngón hại nhau.*

trở ngược *đt.* Day ngược lại: *Trở ngược đầu đũa.*

trở qua *đt.* Quày lộn lại: *Trở qua bên sông* // Lật lại, đưa bề dưới lên: *Phơi trở qua; nằm trở qua.*

trở quẻ *đt.* Đổi lại lời cam-kết, nói ngược lại, làm ngược lại: *Hôm trước hứa thế nào, bữa nay lại trở quẻ?*

trở ra *đt.* Đi lộn ra: *Công tôi gánh gánh gồng gồng, Trở ra theo chồng, bỏ bị còn ba CD.*

trở tay *đt.* Thay tay, đổi qua tay kia: *Trở tay kéo mỏi* // (B) Day-trở, ứng-phó: *Trở tay không kịp.*

trở thang *đt.* Đổi thuốc, hốt (bốc) thang thuốc khác: *Đau trở thang coi có bớt (đỡ) không.*

trở thành *đt.* Nh. Trở nên: *Trở thành vô-lch.*

trở thùng *đt.* Có mùi thúi (thối) khi đã vô thùng rồi: *Mắm đã trở thùng.*

trở thuốc *đt.* Nh. Trở thang.

trở trời *đt.* Thay đổi thời-tiết: *Trở trời sắp mưa; trở trời muốn bệnh.*

trở vào *bt.* X. Trở vô.

trở vô *đt.* Đi vô chỗ vừa mới ra: *Đã đi sao còn trở vô* // *trt.* Sắp vô phía trong: *Từ đó trở vô đều là lùm bụi.*

trở vố *đt.* Đổ cộc, đổ quạu sau một lúc vui chơi với nhau: *Chơi không giao trở vố.*

trở xuống *đt.* Đi lộn xuống: *Lên gác rồi trở xuống* // *trt.* Sắp xuống, đổ xuống: *Từ 1.000 đồng trở xuống thì mua.*

TRỞ *đt.* Ngăn-cản: *Cách-trở, cản-trở, điện-trở, ngăn-trở* // *tt.* Khó-khăn, nguy-hiểm: *Hiểm-trở, trắc-trở* // (B) Tang-chế: *Có trở, để trở; Hàng xóm còn trở ba ngày, Chồng cô, vợ cậu, một ngày cũng không CD.*

trở-cách *tt.* X. Cách-trở.

trở-cố *tt.* Hiểm-trở và vững chắc: *Thế núi trở-cố.*

trở-chỉ *đt.* Ngăn lại, cản lại: *Không có điều chi trở-chỉ cả.*

trở-đáng *tt.* Trắc-trở, không xuôi: *Gặp điều trở-đáng.*

trở-gián *tt.* Cách-trở, gián-đoạn: *Trở-gián xa-xôi.*

trở-liêu *tt.* Xa cách.

trở-lực *dt.* Sức ngăn-cản, việc khó-khăn ngăn lại: *Bị nhiều trở-lực.*

trở-ngại *đt.* Cản-trở, ngăn chặn: *Bị trở-ngại nên hư việc* // *dt.* Nh. Trở lực.

trở việc *trt.* Lỡ-dở công-việc: *Chần-chờ mà trở việc.*

TRỚ *dt.* Bận, đợt: *Cá gáy một trớ.*

TRỢ *đt.* Giúp-đỡ: *Âm-trợ, bang-trợ, bảo-trợ, cứu-trợ, hỗ-trợ, nội-trợ, phò-trợ, tá-trợ, tư-trợ, tương-trợ, viện-trợ; trợ Trụ vi ngược (giúp vua Trụ mà làm điều dữ).*

trợ ác *đt.* Giúp kẻ ác, giúp người làm việc ác.

trợ bần *đt.* Giúp kẻ nghèo.

trợ-biện *dt.* Chức quan làm việc giúp một ông quan chính ở một chức-vụ nào hồi xưa: *Làm trợ-biện ở phủ.*

trợ-bút *dt.* Người viết bài cho báo chí: *Viên trợ-bút tuần-báo X.*

trợ-cấp *đt.* Cấp cho, giúp cho tiền-bạc: *Tiền trợ-cấp; mỗi tháng được trợ-cấp 2.000 đồng.*

trợ cơ *đt.* Giúp nạn đói, giúp gạo tiền cho người đang đói.

trợ-chiến *đt.* Đánh tiếp, giúp một bên đã đánh một bên khác: *Gởi binh-lực trợ-chiến* // (R) Tiếp tay người nào để cự với người khác bằng lời nói, bằng văn-chương trên báo, v.v...

trợ-giáo *dt.* Thầy hay cô giáo phụ // (thth) Thầy hay cô giáo các lớp sơ-học.

trợ-lý *đt.* Giúp-đỡ người khác làm việc: *Y-tá trợ-lý bác-sĩ.*

trợ-lực *đt.* Giúp sức, tiếp tay: *Nhờ người trợ-lực.*

trợ ngược *đt.* Giúp người làm điều dữ, điều ngang-ngược.

trợ-tá *dt.* Người, Làm một nghề chuyên-môn dưới sự điều-khiển và trách nhiệm của một người cấp cao hơn: *Trợ-tá phòng thí-nghiệm.*

trợ-từ *dt.* Tiếng phụ, tiếng đi đôi với một tiếng chính mới có một nghĩa riêng.

trợ-thì *trt.* Tạm-thời, đỡ trong một lúc: *Nương-náu trợ-thì.*

TRƠI *tt.* Dối-dối, qua-loa, sơ-sịa, không thực: *Ma trơi.*

trơi-đia *trt.* Quấy-quá, sơ-sài: *Làm trơi-đia.*

TRỜI *dt.* Cực. Giời, bầu xanh-xanh trên cao: *Bầu trời, chân trời, da trời, dưới trời, giữa trời, tốt trời, thanh trời, trong trời, vòm trời; Chỉ đâu mà buộc ngang trời, Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng-*

lơ CD // Khí-hậu, thời-tiết : *Nghịch trời, thuận trời, trở trời, bệnh trái trời* // (truyền) Vị thần lớn nhất tạo ra muôn loài và định số-phận mỗi sinh-vật : *Bàn Trời, con Trời, Chúa Trời, kêu Trời, la Trời, lạy Trời, nhờ Trời, ông Trời, phước Trời, tội Trời, than Trời, thấu Trời, trách Trời, vái Trời ; Có Trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan K.* // Cõi mà hồn người chết được về : *Chầu Trời, lên Trời, về Trời* // Tự-nhiên mà có, không ai nuôi, ai trồng : *Cái trời, ngựa trời, trái trời, vịt trời ; Chim trời cá nước, ai bắt được nấy ăn tng* // Quá lắm, không gì bằng : *Cái trời, vàng trời, quá trời, thấy trời, thấu trời, mấy tháng trời ; Dân lấy ăn làm trời ; Việc bằng trời* // Kẻ ngang-tàng, hay hiếp người : *Làm trời ; ông trời đó muốn gì ?*

trời ban *dt. Cg.* Trời cho, ông Trời ban cho, nhờ phước cho : *Nhờ Trời ban, có chút cơm tiền.*

trời biển *dt.* Chân trời và mặt biển : *Trời biển một màu* // *tt.* Quá lắm, không tin được : *Thằng đó trời-biển lắm* // *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời biển ơi !*

trời biết *dt.* Khó nói cho người tin, chỉ có ông Trời mới biết được, biết cho : *Việc đó, chỉ có Trời biết !*

trời biểu *dt.* Ông Trời biểu (bảo) phải như vậy, không được cãi : *Thôi ! Trời biểu sao hay vậy !*

trời buồn *dt.* X. Trời ui-ui.

trời cao *dt.* Nền trời trên cao : *Nhìn lên trời cao, thấy hằng vạn tinh-tú lóng-lánh* // Ông Trời trên cao (thấy biết cả việc dưới thế) : *Trời cao có mắt.*

trời con *dt.* Kẻ ngang-ngược, hay hiếp-đáp, đánh-đập người : *Nó là ông Trời con ở đất này !*

trời cho *dt. Nh.* Trời ban : *Đứa con Trời cho.*

trời chớp *dt.* Có chớp-nháng trên nền trời : *Trời chớp, chắc sắp mưa.*

trời dành *dt.* Do ông Trời dành-để cho mới có, mới được vậy : *Được Trời dành cho, lúc về già mới được khoẻ như vậy.*

trời đày *dt.* Do ông Trời bắt phải khổ-sở, tật-nguyền nghèo khó (bởi tội-tình đã làm) : *Bị Trời đày.*

trời đánh *dt.* Sét nổ nhằm đến chết cháy // (truyền) : Ông Trời sai Thiên-lôi đánh bằng búa để trừng-phạt một tội nặng : *Con cóc là cậu ông Trời, Hễ ai đánh nó thì Trời đánh cho CD* // Tiếng gọi rủa kẻ hỗn-xược, ba, vô-phép : *Thằng Trời đánh.*

trời đất *dt.* Nền trời và mặt đất : *Hết hơi chẳng thấy trả lời, Thấy trong trời đất có tôi đứng gào CD* // Ông Trời và vị thần Đất : *Làm vậy, Trời Đất nào cho có cơm ăn ?* // *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời đất ơi !*

trời đẹp *dt.* Nắng ráo, khí-hậu tốt : *Bữa nay trời đẹp quá !*

trời định *dt.* Ông Trời đã định trước rồi, đã có ghi trong sổ bộ trên Trời : *Duyên Trời định.*

trời đông *dt.* Quang-cảnh mùa đông, ngày mùa đông : *Trời đông giá rét.*

trời già *dt.* Ông Trời, tiếng gọi khi oán trách : *Tức gan riêng giận Trời già K.*

trời giáng *dt. Nh.* Trời đánh : *Ngã một cái như Trời giáng !*

trời giáng hụt *dt.* Được may-mắn lạ thường : *Mừng như Trời giáng hụt.*

trời gió *dt.* Gió thổi, ngoài trời có gió : *Trời gió, nên mặc áo cho em.*

trời hạ *dt.* Quang-cảnh mùa hạ, ngày mùa hạ, tức mùa nắng : *Trời hạ oi-bức.*

trời hại *dt.* Ông Trời hại, khiến cho hư-hại, thất-bại, khi cầm chắc sự thành-công : *Thật Trời hại tôi mà !*

trời hạn *dt.* Nắng hạn, hạn-hán, lâu lắm không mưa : *Trời hạn, mất mùa.*

trời hành *dt.* Ông Trời hành-hạ cho đau-đớn, khổ-sở để trừng-phạt : *Bị Trời hành.*

trời hồng *dt.* Nền trời ửng màu hồng : *Ngó lên mây bạc trời hồng, Thương em hỏi thiệt : có chồng hay chưa ? CD*

trời im *dt.* Trời im mát, không có nắng.

trời kêu *dt.* Ông Trời bắt phải : *Trời kêu ai nấy dạ* // Bắt chết, tới số : *Bị Trời kêu.*

trời khiến *dt. Nh.* Trời biểu, Trời định : *Bốn mùa bông cúc nở xây, Để coi trời khiến duyên này về ai CD.*

trời lạnh *dt.* Tiết trời lạnh (rét) : *Trời lạnh, nên mặc áo ấm.*

trời lặng *dt.* Bầu trời lặng-lẽ, không động gió : *Trời lặng biển êm.*

trời mát *dt. Nh.* Trời im // Tiết trời mát-mẻ, không lạnh cũng không nóng.

trời mây *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời mây ơi* // Việc xa lạ, khó biết : *Có biết trời mây gì đâu !*

trời mưa *đt.* Mưa xuống, có mưa : *Trời mưa thì mặc trời mưa ; Tôi không có nón, trời chứa tôi ra. CD.*

trời Nam *đt.* Cảnh trời ở nước Việt-nam hoặc ở miền nam nước Việt : *Trời Nam u-ám.*

trời nắng *đt.* Nắng lên, có nắng : *Trời nắng thì trời lại mưa, Chứng nào tật nấy có chừa được đâu CD.*

trời nóng *đt.* Tiết trời nóng bức.

trời nực *đt.* Tiết trời nực-nội.

trời nước *đt.* Chân trời và mặt nước : *Trời nước một màu.*

trời nháng *đt.* *Nh.* Trời chớp.

trời nhâm *đt.* Mặt trời bị mây áng, không có nắng.

trời ơi *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời ơi ! Có biết cho chăng ? //* *tt.* Tiếng gọi người hay vật vô-dụng, hết xài : *Thằng trời ơi đó ; thứ này trời ơi lắm.*

Trời Phật *đt.* Trời và Phật, hai đấng tối-cao trong vũ-trụ của một số tôn-giáo : *Xin nhờ Trời Phật chứng giám //* *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời Phật ơi !*

trời phú *đt.* *Nh.* Trời ban hay Trời cho : *Tính Trời phú.*

trời quang *đt.* Bầu trời sáng-sủa : *Trời quang mây tạnh.*

trời rét *đt.* *Nh.* Trời lạnh.

trời sáng *đt.* *Nh.* Trời quang // Rựng sáng, hết một đêm dài : *Trời sáng rồi, đánh thức anh em dậy.*

trời sanh (sinh) *đt.* Ông Trời sanh ra : *Trời sanh con mắt là gương, Người ghét ít ngó, người thương ngó hoài CD.*

trời tạnh *đt.* Trời tạnh ráo, không mưa gió.

trời tối *đt.* Tối lại, mặt trời đã lặn : *Đợi trời tối hãy đi //* Đêm tối, không trăng, không đèn : *Trời tối quá, đi khéo sụp lỗ.*

trời thanh *đt.* Nền trời trong sáng : *Trời thanh gió mát.*

trời thần *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời thần ơi !*

trời thu *đt.* Tiết thu thanh-bạch, ngày mùa thu trong sáng.

trời trăng *đt.* Mặt trời và mặt trăng, hai thiên-thể cách xa quả đất // *(B)* Việc khó biết : *Tôi có biết trời trăng chi đâu ?*

trời trong *đt.* *Nh.* Trời thanh.

trời trồng *đt.* Ông Trời bắt chết đứng để trừng-phạt : *Bị Trời trồng // (R)* Đứng sửng-sốt giây lâu : *Đứng như bị trời trồng.*

trời trưa *đt.* Tiết trời buổi trưa : *Trời trưa nắng gắt.*

trời ui-ui *đt.* Trời đáng lẽ có nắng mà bị mây dày nên không nắng.

trời xanh *đt.* Nền trời màu xanh // *Clg.* Ông xanh, ông Trời : *Trời xanh có thấu ?*

trời xấu *đt.* Bầu trời u-ám, sắp mưa : *Trời xấu, khoan đi !*

trời xuân *đt.* Cảnh mùa xuân, ngày mùa xuân, tiết mát-mẻ.

TRƠN *tt.* Trình, vuốt và quá láng, có thể trợt (trượt) : *Đường trơn ; Tai nghe quan huyện đòi hầu, Mua chanh cùng khế gội đầu cho trơn CD // (R)* a) Phẳng láng, không chạm-trổ, không hoa lá : *Hàng trơn, vàng trơn, lính tay trơn ;* b) Chẵn 10, không thừa : *Một chục trơn //* *trt.* Giản-dị, không có gì thêm : *Nói trơn, không lễ-lộc chi cả ; tới trơn, vì khạp không khui (bài tổ-tôm) //* *tt.* Trụi, sạch, không còn chút nào : *Hết trơn, ráo trơn, sạch trơn.*

trơn-bén *bt.* Láng và bén cạnh, bén góc : *Bào cho trơn-bén // (B)* Sắc-sảo : *Miệng lưỡi trơn-bén.*

trơn-chùi *tt.* Rất trơn : *Trời mưa, đường trơn-chùi.*

trơn-lin *tt.* Trơn lắm : *Chén rửa không sạch, còn trơn-lin.*

trơn-linh *tt.* *Nh.* Trơn-lin.

trơn-lớn *tt.* *Nh.* Trơn-lin.

trơn-lu *tt.* Thẳng, láng, không chạm-trổ, không có gì nổi lên : *Đồ cuộc tân-thời trơn-lu.*

trơn-lưỡi *tt.* Trơn lắm, nắm có thể vuột : *Lưng chảy mồ-hôi trơn-lưỡi ; tay vuột xà-bông trơn-lưỡi.*

trơn thuồi-lưỡi *tt.* *Nh.* Trơn lưỡi.

trơn-trợt *tt.* Trơn lắm, có thể trợt té (trượt ngã) : *Trời mưa, đường trơn-trợt.*

trơn-tru *tt.* Rất láng, không nhám, không có mắt : *Lựa khúc gỗ trơn-tru mà làm //* Xuôi chiều, không mắc, không vướng lại : *Công việc trơn-tru.*

TRỜN-TRỢN *tt.* *Clg.* Trợn-trợn, xầy-xây, còn lứt, chưa trắng : *Gạo giã còn trờn-trợn // (R)* Dối-trá, cẩu-thả, sơ-sài : *Làm trờn-trợn cho xong.*

TRỜN-TRỢT *trt.* Muốn trợt, vuột ngã (té) : *Đi trờn-trợt không vững.*

TRỚN *dt.* *Clg.* Đà, sức thừa chưa hãm kịp, cứ kéo tới, đưa tới : *Được trớn, đương trớn, luôn trớn, hết trớn, mất*

trớn, quá trớn, sẵn trớn, thẳng trớn // Cái thế phát ra lúc đầu để nương theo: *Lấy trớn, bánh xe trớn* // đt. Đưa hơi để lấy lòng: *Mơn-trớn.*

trớn-trang đt. Vuốt-ve, o-bế, chơi giỡn với để lấy lòng: *Trớn-trang con nít.*

TRỢN đt. Dương to mắt lên: *Trừng-trợn.*

trợn dộc đt. Trợn to mắt lên (như khi dộc) thường trong lúc sợ-sệt, gần chết, mắc nghẹn, v.v...

trợn mắt đt. Nh. Trợn: *Trợn mắt làm dữ.*

trợn ngang trợn dọc đt. Lời phê-bình người trợn mắt hay tả lại việc trợn mắt của ai: *Thủng-thẳng nói, việc gì phải trợn ngang trợn dọc?*

trợn-trạc đt. Nh. Trợn dộc: *Tròng kia trợn-trạc như tròng khỉ, Môi nọ phều-phào tợ môi trâu* (và say rượu).

trợn-trạo đt. Bắt trợn lên khi mắc nghẹn, nghẹt thở, gần chết: *Trợn-trạo, nuốt không vô.*

trợn trắng đt. Trợn to đến lộn tròng, bày tròng trắng ra nhiều: *Bị bóp cổ đến trợn trắng.*

trợn tròng trợn trạc đt. Tiếng mắng người sơn-sớt, mắt mở mà không thấy: *Trợn tròng trợn trạc ra đó mà không thấy đường!*

trợn-trừng đt. Vừa trợn vừa lườm ngó cách giận dữ như đe-doạ: *Bị trợn-trừng luôn mà không sợ.*

TRỢN tt. Sượng, nấu hoài không chín: *Đậu trợn* // (R) Qua-loa, lôi-thôi, không tinh, không đúng: *Ba trợn, trớn-trợn.*

trợn-trợn tt. X. Trờn-trợn.

TRỚP tt. Lép, không có ruột: *Lúa trớp.*

TRỚT trt. Tuốt, không dừng không ghé: *Đi trớt* // Hết sạch, không còn một đồng: *Thua trớt, xài trớt* // tt. Trề, đưa ra cách tự-nhiên: *Môi trớt, cái chậu miệng trớt.*

trớt da meo trt. (lóng): Tầy-huầy, rộng miệng: *Chỗ lở trớt da meo* // (R) Tuốt-luốt, sạch-bách: *Thua trớt da meo, xài trớt da meo.*

trớt đít trt. Hết sạch, không còn một đồng dính túi: *Thua trớt đít.*

trớt loa tt. Trớt ra quá, như cái miệng loa: *Ông nhờ miệng trớt loa.*

trớt-lớt tt. Trớt ra quá: *Cái tô, miệng trớt lớt* // trt. Tuốt-luốt, tuột luôn, qua luôn, không dính, không ăn, không ghé: *Ổc lờn răng, vặn trớt-lớt; đón mà để nó đi trớt-lớt.*

trớt miệng tt. Có cái miệng trớt ra: *Cái bình trớt miệng.*

trớt môi bt. Có hai môi trớt: *Người trớt môi; hút (á-phiện) thất trớt môi.*

trớt-trớt tt. Hơi trớt.

TRỢT đt. Clg. Trượt, chuồi bàn chân tới: *Bước trợt, đi trợt, trơn-trợt; trợt vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ* (sic) // (R) Hỏng, rớt; không dính, không ăn gỏ: *Thi trợt, bắn trợt* // (B) Sẩy dịp, không ra chi cả: *Ăn-trợt.*

trợt cẳng trt. X. Trợt chân.

trợt chân trt. Chuồi bàn chân tới xuýt té (ngã) hoặc phải té: *Bước trợt chân.*

trợt chuồi trt. Trợt dài tới, gượng không được: *Trơn quá, bước trợt chuồi.*

trợt-lớt trt. Tuột-luốt, không ăn: *Lưỡi bào lụt, bào trợt-lớt.*

trợt té đt. Trợt chân và té (ngã): *Đường trơn đi khéo trợt té.*

trợt-trợt bt. (đ) Dễ trợt: *Chỗ trợt-trợt, bước trợt-trợt.*

trợt vỏ chuối đt. Trợt té (ngã) vì bước nhằm cái vỏ chuối // (R) Hỏng thi, hỏng việc: *Bị trợt vỏ chuối rồi!*

TRƠU đt. Trệu-trạo, ngậm và đùng lưỡi đưa qua đưa lại: *Ngậm đắng trơu cay; trơu qua trơu lại.*

trơu trơu đt. Trơu qua lại nhiều lần: *Trơu trơu rồi nuốt.*

TRU dt. (thực) Nh. Trầu: *Ăn tru trét (quẹt) cùng.*

TRU đt. Chúm mỏ kêu lên rền-rĩ mà dài: *Chó tru* // (R) Chúm môi lại.

tru mỏ đt. Chúm nhọn hai môi: *Con gái, hễ giận hay tru mỏ.*

tru-tréo đt. Kêu réo ầm-ĩ: *Tru-tréo điếc tai hàng xóm.*

tru-tru đt. Tru mỏ, mà đầu gục-gặc: *Rầy nó, nó tru-tru lại* // trt. Clg. Trưu-trưu, trâm-vâm cái miệng: *Ngậm trầu tru-tru.*

TRU đt. Giết chết: *Thiên tru địa lục* (Trời tru đất diệt).

tru-di đt. Giết sạch, giết hết cả họ: *Tru-di tam-tộc* (giết cả ba họ).

tru-lục đt. Giết hại: *Toàn-gia tru-lục* (Giết hết cả nhà).

tru-trừ đt. Giết để trừ hại, để loại ra: *Tru-trừ kẻ phản đảng.*

TRÙ *đt.* Nguyền-rủa, vái-van hay ếm-đối cho người ta chết, bệnh-hoạn hay suy-sụp : *Lão bàn trù* // *(R)* Khóc-lóc hoặc có vẻ buồn thảm luôn : *Ngồi trù cho hại mẹ.*

trù ẻo *đt.* Nh. Trù.

trù ếm *đt.* Nh. Trù.

trù rủa *đt.* Trù và rủa, cốt làm cho người thù mau chết.

trù-trù *đt.* Cứ ngồi ủ-rũ như trù ai, lời phàn-nàn : *Không cho nó tiền, nó ngồi trù-trù đó mãi!*

TRÙ *tt.* Đông-đúc, đầy-dẫy : *Trù nhân quảng chúng* (người đông dày-dặc).

trù-mật *tt.* Đông-đúc, dày đặc : *Khu trù-mật.*

trù-phú *tt.* Đông-đúc, giàu-có : *Thị-trấn trù-phú.*

TRÙ *đt.* Lo toan, tính toán : *Vận-trù ; trù mưu hoạch kế* (bàn mưu tính kế) // *dt.* Tấm thẻ.

trù-bị *đt.* Dự-bị, tính sẵn trước : *Ngân-sách mỗi năm đều được trù-bị trước.*

trù-biện *đt.* Sắp-đặt sẵn, lo-liệu trước.

trù-hoạch *đt.* Vạch sẵn cách-thức làm việc : *Trù-hoạch mưu-kế.*

trù-khoản *dt.* Món tiền dành sẵn cho một công-việc.

trù-liệu *đt.* Tính-toán lo-liệu : *Công-việc được trù-liệu chu-đáo.*

trù-nghị *đt.* Liệu bàn, lo tính với nhau : *Xúm nhau trù-nghị.*

trù-tính *đt.* Nh. Trù-liệu.

TRÙ *dt.* Bếp-núc : *Bào-trù, nhà trù.*

trù-nhân *dt.* Người nấu ăn.

trù-phòng *dt.* Nhà bếp.

TRÙ-TRỪ *trt.* Chần-chờ, ngần-ngừ, dùng-dằng, do-dự, nửa muốn tới, nửa muốn lui : *Trù-trừ để lỡ cơ-hội.*

TRÚ *đt.* Cg. Trụ, ở, ở tạm : *Cư-trú, khách-trú, tạm-trú.*

trú-chỉ *dt.* Địa-chỉ nhà ở : *Ghi trú-chỉ và sở làm.*

trú chân *đt.* Dừng chơn, tạm-trú : *Dọn nhà hãy tạm cho nàng trú chân K.*

trú-dân *dt.* Dân có nhà ở một nơi nào.

trú-ngụ *đt.* Ở tạm, ở đậu : *Tìm nơi trú-ngụ.*

trú-phòng *dt.* Phòng trọ, phòng người ở đậu.

trú-quán *dt.* Quán trọ, nhà ở trọ.

trú-sở *dt.* Chỗ ở : *Tuyên-định trú-sở.*

trú-túc *đt.* Ngủ tạm nơi nhà người : *Trú-túc một đêm.*

trú-trì *bt.* X. Trụ-trì.

TRÚ *đt.* Dừng lại và ở tạm (tiếng dùng cho quân lính, ngựa xe) : *Đồn-trú.*

trú-binh *bt.* Lính đóng đồn ở một nơi // Dừng binh và cho nghỉ tạm : *Chọn địa-điểm trú-binh.*

trú đóng *đt.* Đóng trại ở : *Trú đóng nơi hiểm-yếu.*

trú-phòng *đt.* Đóng đồn canh giữ : *Cắt quân trú-phòng nơi hiểm-yếu.*

trú-quân *dt.* Nh. Trú-binh.

TRÚ *dt.* Ban ngày, giữa ngày.

trú dạ *trt.* Ngày đêm, cả ngày đêm : *Trú dạ bất an.*

trú-tẩm *đt.* Ngủ ngày, ngủ trưa.

TRÙ *dt.* Hàng-giẻ hẹp khổ, thưa mặt, dệt bằng tơ gốc : *Dây lưng trù.*

TRỤ *dt.* Cọc, cột, cây cắm xuống đất : *Cắm trụ, đóng trụ, thạch-trụ ; Đồng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt* // *(B)* Chủ-chốt ở giữa : *Đứng tứ-trụ, quan tứ-trụ.*

trụ đá *dt.* Trụ bằng đá xanh vuông dài, đầu nhọn, dùng cắm ở các góc đất làm ranh // *(R)* Trụ bằng sạn đúc như tai nấm nhưng mặt phẳng dùng cắm ở các điểm chính một thửa đất.

trụ-sở *dt.* Nhà hội, nơi hội-họp của một đoàn-thể.

trụ-thạch *dt.* Cây cột và viên tảng // *(B)* Tôi rường-cột một nước : *Trụ-thạch chống trời.*

TRỤ *đt.* Cg. Trú, dừng lại, ở một chỗ : *Bay-nhảy nửa đời người, bây-giờ trụ lại lo làm-ăn.*

trụ hình *đt.* Thun mình lại, co rút lại // *(B)* Tu-bỉ làm ăn, không chơi-bời, không bay-nhảy nữa : *Một tay hảo-hán trụ hình.*

trụ mình *đt.* Đứng mà hai chơn bẹt ra cho vững : *Nhào một vòng rồi trụ mình lại*

trụ-sinh *tt.* *(Y)* Cg. Kháng-sinh, tác-dụng các vị thuốc chống sự nảy-nở, lan-tràn của các loài sinh-vật nhỏ như vi-trùng, hoặc to như cây-cỏ *(antibiotique).*

trụ-trì *đt.* Cg. Trú-trì, ở tu và cai-quản một ngôi chùa : *Nhà sư ấy trụ-trì tại chùa Giác-thành* // *dt.* Nhà sư cai-quản một ngôi chùa : *Viện trụ-trì.*

TRUÂN *đt.* So cho đều : *Truân đầu dây.*

TRUÂN *trt.* Khó-khăn, vất-vả, gian-khổ : *Đa truân, gian-truân, hanh-truân.*

truân-bĩ *tt.* Khó-khăn, bế-tắc // *(B)* Long-đong,

lận-đận : *Vận-thời truân-bĩ.*

truân-chiên *tt.* *Clg.* Truân-chuyên, gian-nan, khốn-khổ : *Một thân thiếu-nữ, truân-chiên mấy lần HT.*

truân-chuyên *tt.* X. Truân-chiên.

truân-hiểm *tt.* Gian-nan hiểm-trở : *Núi đèo truân-hiểm.*

truân-khảm *tt.* Khốn-khổ nhọc-nhằn.

truân-khốn *tt.* *Nh.* Truân-khảm.

TRUẤT *đt.* Bỏ, cất chức, không dùng nữa : *Ông ấy đã bị truất* // Bớt, trừ ra, không kể : *Bị truất năm ngày lương.*

truất-bãi *đt.* Bỏ đi, dẹp đi, cất chức, không cho làm nữa : *Hội-đồng kỷ-luật đề-nghị truất-bãi một công-chức* // *(Pháp)* Lên án tiêu-hủy (một tặng-dữ (donation) hay một di-tặng) *(legs).*

truất bổng *đt.* Trừ lương, bớt một phần lương : *Xưa, làm quan có tội hay bị truất bổng.*

truất chức *đt.* Cất chức, lột chức, đuổi, không cho làm nữa : *Có tội, bị truất chức.*

truất-hữu *bt.* Truất-quyền tư-hữu, một nguyên-tắc cải-cách điền-địa chủ việc lấy bớt có bồi-thường một số ruộng đất của các địa-chủ to, để cấp-phát cho tá-điền mỗi người vài ba mẫu : *Ruộng truất-hữu ; vấn-đề truất-hữu.*

truất ngôi *đt.* Bắt thoái-vị, không cho ở ngôi nữa : *Vị vua truất-ngôi.*

truất-phế *đt.* Cất chức và loại bỏ : *Toàn-dân bỏ thăm truất-phế.*

truất-quyền *đt.* Cất hết quyền-hành, không cho làm hay hưởng quyền ấy nữa.

truất-quyền tư-hữu *đt.* X. Truất-hữu.

truất trắc *đt.* Hạ xuống, đỡ lên : *Nguyễn-công-Trứ mấy phen bị truất trắc.*

truất vị *đt.* *Nh.* Truất ngôi.

TRUẬT *tt.* Sợ hãi, ghê tởm // *(R)* Nồ, bắt-nạt : *Truật người ta ở chỗ đông người.*

truật-địch *tt.* Kinh sợ.

TRÚC *dt.* *(thực)* : *Clg.* Trước, các loại tre (X. Tre) // *(hẹp)* Loại tre nhỏ, cây lóng dài và ngay, thường được làm cần-câu, ống tiêu, ống sáo : *Trồng tre, trồng trúc, trồng dừa, Muốn nên cơ-nghiệp thì chừa lang-văn CD* // *(R)* Ống sáo, ống tiêu : *Tiếng trúc, tiếng đồng.*

trúc-bạch *dt.* Thẻ tre dùng chép sử và miếng lụa làm cờ // *(B)* Lịch-sử nước nhà, việc đáng ghi vào lịch-sử : *Hồ Trúc-bạch.*

trúc-côn *dt.* Cây tầm-vông.

trúc chỉ *dt.* Loại trúc vỏ có đường chỉ xanh.

trúc-chỉ *dt.* Giấy làm bằng tre.

trúc-diệp *dt* *(Y)* : Lá tre, vị thuốc khí lạnh, vị đắng và ngọt, có chất đạm.

trúc-ỷ *dt.* Ghế tre.

trúc kiểng *dt.* Các loại tre thật nhỏ cây, trồng làm kiểng (cây cảnh).

trúc-kỷ *dt.* *Nh.* Trúc-ỷ.

trúc-hoàng *dt.* *(Đy)* : X. Tre.

trúc-lâm *dt.* Cái giỏ tre.

trúc-lâm *dt.* Rừng tre.

trúc-lịch *dt.* *(Đy)* : Nước tre nướng, nước trong thân cây tre bị đốt nóng chảy ra, khí lạnh, vị ngọt đắng.

trúc-liêm *dt.* Mành sáo tre.

trúc-ly *dt.* Rào tre.

trúc mai *dt.* Cây tre và cây mai (cũng loại tre) hai giống cây giỏi chịu-đựng, đều trong mùa đông, lá vẫn tươi xanh // *(B)* Tiết-tháo người quân-tử, nghĩa bạn-bè : *Một nhà sum-họp trúc-mai ; Lâm thân trâu ngựa đền nghì trúc-mai K.*

trúc-nhự *dt.* *(Đy)* : Rễ tre, vị thuốc khí lạnh, vị ngọt.

trúc Quan-âm *dt.* Thứ tre kiểng, cây nhỏ bằng chiếc đũa.

trúc-tiễn *dt.* Cây tên bằng tre.

trúc-tổ *dt.* Cây tre già.

trúc-tôn *dt.* Cây tre non.

trúc tơ *dt.* Tiếng sáo (hoặc tiêu) và tiếng đàn : *Trúc tơ nổi trước, kiệu vàng kéo sau.*

trúc-thai *dt.* Măng cây tre.

trúc-thanh *dt.* Cật tre (vỏ xanh).

TRÚC *bt.* Nghiêng dốc-dốc : *Mái nhà hơi trúc ; trúc ngọn đuốc xuống.*

TRÚC-BÂU *dt.* Vải trắng gốc ở Tây-trúc (Ấn-độ) : *Hỡi cô yếm trắng loà-loà, Yếm nhiễu yếm vóc hay là trúc-bâu ? CD.*

TRÚC *đt.* Xây-cất : *Kiến-trúc.*

trúc thành *đt.* Xây thành, đắp thành.

trúc thất *đt.* Cất nhà.

TRÚC-TRẮC *tt.* X. Trục-trặc.

TRÚC-TRÍCH *trt.* X. Núc-ních.

TRỤC *tt.* Không lông đuôi : *Dế trục, gà trục.*

TRỤC *dt.* Cây cốt có khía, răng hoặc cạnh đặt giữa bộ máy để lăn kéo giàn máy : *Trục buồm, trục cửi, trục máy, trục bánh.*

xe // Nông-cụ dài có khía để trâu kéo lăn trên đất ruộng đã cày và bừa rồi, cho đất nhuyễn // Khối, liên-minh, thứ đoàn-thể chánh-trị hay quân-sự (hoặc cả hai) giữa nhiều nước, khi một nước có việc, các nước kia dùng biện-pháp ghi sẵn trong minh-ước, nổi lên giúp-đỡ nước ấy : *Trục Đức-Ý-Nhựt* // *đt.* Cho cây trục lăn qua cho đất nhuyễn : *Vì nước cho đất mềm để cày, bừa và trục* // Kéo lên : *Trục kiện hàng lên bờ* // *(truyền)* Gọi về : *Trục âm-binh* // Sai-khiến, răn dạy, chỉ-bảo : *Ai trục nó nổi !*

trục chuyển-kính *đt.* Trục chịu ống kính của một máy quan-trắc ; trục chuyển-kính thẳng góc với cây trục của ống kính *(axe de tourillon)*.

trục hồn *đt.* *(truyền)* Gọi hồn người chết về.

trục máy *đt.* Cây láp, cây cốt của một bộ máy giữ việc phát-động, chuyển-vận toàn-diện bộ máy *(arbre moteur)*.

trục sơ-vận *đt.* Cây láp, cây cốt giữ việc phát-động trước nhứt bộ máy *(arbre primaire de commande)*.

trục tiện *đt.* Cây trục để gắn lưỡi phay vào động tiện *(arbre porte fraise)*.

trục tiếp-vận *đt.* Cây láp, cây cốt giữ việc tiếp sức với trục-sơ-vận để vận-chuyển bộ máy *(arbre relai)*.

trục trực-giao *đt.* Hai đường trục cắt nhau thành bốn góc vuông *(axes orthogonaux)*.

TRỤC *đt.* Săn đuổi, rược bắt : *Máy-bay khu-trục* // Theo từng khoản mà tính gộp lại : *Trục sổ ; trục lại xem coi được bao-nhiêu.*

trục dịch *đt.* Đuổi bệnh dịch đi : *Khu tà trục dịch.*

trục khách *đt.* Làm cho người khách thua buồn bỏ đi.

trục-khoản *đt.* Gộp các khoản lại : *Trục-khoản rồi ghi phía sau.*

trục-lợi *đt.* Vụ-lợi, theo đuổi mối lợi : *Khu-danh trục-lợi.*

trục-nhật *trt.* Hằng ngày, ngày-ngày : *Có cữ (rét) trục-nhật.*

trục-sổ *đt.* Tính gồm các khoản trong sổ : *Nhà buôn trục sổ.*

trục-tiệm *trt.* Lần-lần (dần-dần), từ-từ mỗi khi một ít.

trục-xuất *đt.* Đuổi ra, loại ra hàng - ngũ : *Trục-xuất khỏi hội, trục-xuất khỏi xứ.*

TRỤC-TRẶC *tt.* *Clg.* Trúc-trắc, trở-ngại, giục-giặc, không thuận, không xuôi : *Máy trục-trặc, xe trục-trặc.*

TRỤC-TRỤC *tt.* X. Trùng-trục.

TRUI *đt.* *Clg.* Tui hay Tôi, nhúng kim-loại đang cháy đỏ vào chất lỏng cho cứng *(tremper)* để thay đổi trạng-thái phân-tử của kim-loại, tức thêm sức cứng, sức cản, đàn-tính và đồng-chất // *(R)* Vùi trong tro nóng cho chín hoặc nướng trên lửa than : *Cá nướng trui* // *(B)* Tập-luyện : *Trui-rèn.*

trui luyện *đt.* X. Trui-rèn.

trui một phần *đt.* *(chm)* Trui và ram luôn một lửa những món đồ cần có chỗ mềm chỗ cứng như đục, dao, búa...

trui ngoài thùng *đt.* Nhúng món đồ rèn vào một thùng nước riêng, có vòi đặc-biệt để hiệu-chính *(régler)* cho món đồ nguội đều chỗ *(trempe par aspersion)*.

trui nhúng chìm *đt.* *(chm)* Nhúng ngập hết món đồ đã đốt mềm trong nước và giữ nhiệt-độ nước luôn-luôn ở mức thường *(trempe par immersion)*.

trui-rèn *đt.* *Clg.* Trui-luyện, để nhiều công tập-tành cho giỏi : *Được trui-rèn trong lò đời.*

trui thuốc *đt.* Nhúng món đồ đang cháy đỏ vào nước hoá-học để lớp da món đồ có thấm chất các-bon cho cứng, còn trong ruột vẫn mềm dẻo tự-nhiên *(cémenter)*.

TRÙI-TRŨI *tt.* *Clg.* Trũi-trũi, rất đen : *Đen trùi-trũi.*

TRÙI-TRỤI *trt.* *Clg.* Trụi-trụi, không gì che thân : *Ở trần trùi-trụi.*

TRŨI-TRŨI *tt.* X. Trùi-trũi.

TRỤI *tt.* Rụng hết lông-lá : *Rụng trụi* // *Clg.* Trọi, ráo, hết sạch : *Hết trụi.*

trụi lá *trt.* Sạch lá, không còn cái lá nào, bày cành ra : *Cây rụng trụi lá.*

trụi lông *trt.* Sạch lông, không còn sợi lông : *Con chó rụng trụi lông.*

trụi-lũi *tt.* Nhẵn-nhụi, phẳng lì, hết sạch : *Hàm râu trụi-lũi, bàn tay trụi-lũi.*

trụi-mịn *trt.* *Clg.* Rụi-mịn, ráo-trọi, hết sạch : *Làm trụi-mịn hết gia-tài.*

trụi tay *trt.* Sạch tay, còn hai bàn tay không : *Thua trụi tay.*

trụi-trẳng *tt.* Săn chắc, cứng sảng : *Tay chân trụi-trẳng.*

trụi-trỉnh *tt.* Hết sạch, ráo ọn, không còn chút nào.

trụi-trọc *tt.* Trọc-lóc, cằn-cỗi, không tóc, không cỏ : *Đầu trụi-trọc ; đồi núi trụi-trọc.*

trụi-trơn *trt.* Ráo trọn, sạch trơn, không còn chi cả : *Hết trụi-trơn, thua trụi-trơn.*

trụi-trụi *trt.* X. Trùi-trụi // Xốc-vác, mạnh-mẽ : *Làm trụi-trụi.*

TRUY *đt.* Rượt theo, đuổi theo : *Cùng-khấu mạc truy* (Giặc cùng chớ theo) // Tìm xét : *Truy coi ai xúi biểu nó* // Dở việc cũ ra : *Truy-phong, truy-tặng.*

truy-bộ *đt.* Rượt bắt, đuổi theo bắt.

truy-bồi *đt.* Theo bên chân, theo sát một bên để hầu-hạ, chực được sai-khiến.

truy-cầu *đt.* Theo kiếm, rượt theo tầm bắt // Đòi-hỏi thêm, xin thêm.

truy-cứu *đt.* Theo dõi để tìm hiểu tận gốc : *Truy-cứu đồng-dõi một người ; truy-cứu vụ kiện.*

truy dõi *đt.* Theo dõi, theo sát : *Truy dõi kẻ tình-nghi.*

truy-điếu *đt.* Thăm và cúng người mới chết.

truy-điệu *đt.* Làm lễ để tỏ lòng mến-tiếc một người đã chết ở xa : *Làm lễ truy-điệu.*

truy-dương *đt.* Bắt đền, bắt bồi-thường : *Nó thời nhất hướng tại-đào, Đi lên rừng biết đường nào truy-dương* Tr.-Th.

truy-hoan *đt.* Theo đuổi cuộc vui : *Miệt-mài trong cuộc truy-hoan* K.

truy-hoàn *đt.* *(Pháp)* : Trả lại cho nguyên-chủ : *Truy-hoàn tiền thù-lao đã nhận mà công-việc làm không xong ; truy-hoàn sính-lễ cho đàng trai vì cuộc hôn-nhân không thành.*

truy-hô *đt.* Vừa rượt vừa la lên : *Truy-hô cho người đón bắt kẻ trộm.*

truy-hối *đt.* Ăn-năn, hối-hận một việc đã qua.

truy-kích *bt.* Rượt theo đánh ; trận rượt đánh *(combat de poursuite).*

truy-nã *đt.* Đuổi theo bắt, tìm bắt : *Truy-nã kẻ gian.*

truy-niệm *đt.* Tưởng nhớ lại, hồi tưởng : *Truy-niệm người xưa.*

truy-nguyên *đt.* Tìm tận nguồn-gốc, tìm cho ra nguyên-nhân : *Truy-nguyên chẳng kẻo lụy vào song-thân* K.

truy-nhận *đt.* Bằng lòng việc đã rồi : *Truy-nhận một đứa con tư-sinh.*

truy-phong *đt.* Với phong, phong chức người đã chết : *Người có công lớn, chết rồi thường được vua truy-phong.*

truy-phong *đt.* Theo gió, tức nhanh như gió : *Rằng : ta có ngựa truy-phong* K.

truy-sách *đt.* *(Pháp)* : Kiện tìm kẻ có trách-nhiệm để đòi-hỏi một quyền-lợi : *Dưới chế-độ đại-gia-đình, nó dâu bị ruồng bỏ có quyền truy-sách cha chồng để được cấp-dưỡng.*

truy-sát *đt.* Rượt theo đặng giết : *Truy-sát địch.*

truy-tặng *đt.* Tặng chức-tước cho cha mẹ hay ông bà đã chết của một người làm quan có công.

truy-tầm *đt.* Lùng kiếm, ruồng bắt : *Bị công-an truy-tầm.*

truy-tích *đt.* Thương tiếc người đã chết.

truy-tố *đt.* Tìm trị tội : *Công-tố-viện thay mặt xã-hội truy-tố những kẻ có tội* // (thth) Kiện ra toà : *Truy-tố kẻ vô-danh đã lấy mất cái đồng-hồ.*

truy-tôn *đt.* Đặt tôn-hiệu người đã chết : *Vua Thiệu-trị được truy-tôn làm Hiến-tổ Chương-hoàng-đế.*

truy-tuỳ *đt.* X. Truy-bồi.

truy-tung *đt.* Theo dấu-vết, tìm tông-tích một người.

truy-tư *đt.* Nhớ lại, suy lại.

truy-tưởng *đt.* Hồi tưởng, tưởng nhớ lại.

truy-thưởng *đt.* Thưởng công người đã chết : *Tử-trận được truy-thưởng.*

truy-vấn *đt.* Hỏi lại việc cũ // Nh. Truy-cứu.

truy-viễn *đt.* Tưởng nhớ ông bà xa xưa hay công-đức người xưa.

TRUỴ *tt.* Sa, rơi xuống : *Thiên-truỵ* (Chứng dái lớn dái nhỏ và trằn xuống) // *(B)* Sa-ngã, hư-đốn : *Đồi-truỵ.*

truỵ-lạc *tt.* Chìm-đắm, sa-ngã xuống chỗ ăn chơi, hư-đốn : *Thanh-niên truỵ-lạc.*

truỵ-mã *tt.* Té ngựa, từ trên lưng ngựa rơi xuống.

truỵ-thai *tt.* Đọa-thai, hư thai : *Bị truỵ-thai* // Tác-động các vị thuốc phá thai *(abortif).*

TRUYỀN *đt.* Gởi đi, cho lan ra : *Tuyên-truyền ; Quan cử lệnh, lính cứ truyền* // Phán bảo : *Tờ truyền ; Quan truyền tra-xét vụ ấy* // Trao chuyển, để lại, nối lại : *Chân-truyền, di-truyền, lưu-truyền, thất-truyền ; thuốc gia-truyền ; cha truyền con nối.*

truyền-bá *đt.* Cho lan rộng khắp nơi : *Truyền-bá quốc-ngữ.*

truyền-báo *đt.* Báo chuyền nhau cho tất-cả đều hay-biết.

truyền bảo *đt.* Dạy bảo xuống, qua một hay nhiều người khác: *Chánh-phủ truyền bảo dân-chúng treo quốc-kỳ trong ngày lễ.*

truyền-chân *đt.* Họa chân-dung theo mẫu người thật: *Họa truyền-chân.*

truyền chỉ *đt.* Xuống chiếu-chỉ dạy bảo điều gì: *Vua truyền chỉ mở kho chẩn-bần.*

truyền-chủng *đt.* Truyền giống, để giống-nòi lại.

truyền dạy *đt.* Nh. Truyền-bảo.

truyền-đại *trt.* Hết đời này sang đời nọ.

truyền-đạt *đt.* Gởi đi khắp nơi: *Truyền-đạt mạng-lịnh.*

truyền-đệ *đt.* Chuyền nhau gởi lên: *Truyền-đệ nguyện-vọng lên thượng-cấp.*

truyền-đồ-kế *dt.* Máy họa lại một tấm hình ra một hình khác cùng dáng, khổ to hoặc nhỏ hơn tùy-ý (*pantographe*).

truyền độc *dt.* Sang nọc độc, bệnh-tật cho người khác: *Chơi-bời bị truyền-độc.*

truyền-đơn *dt.* Những tờ giấy nhỏ in giống nhau đưa ra lời kêu gọi hay truyền-bá một tư-tưởng, rải hoặc phát cho từng người.

truyền-giáo *đt.* Truyền-bá ý-nghĩa hay-ho của một đạo-giáo, cốt rủ người theo: *Nhà truyền-giáo.*

truyền hịch *đt.* Gởi bài hịch đi khắp nơi để kêu gọi tướng sĩ hoặc nhân-dân đứng lên chống giặc: *Nửa đêm truyền hịch đợi ngày xuất-chinh CP.*

truyền-hình *dt.* Phóng hình-ảnh qua làn sóng điện đi khắp nơi: *Vô-tuyến truyền-hình.*

truyền-hư *dt.* Đồn huyễn, đồn nhau việc không thật.

truyền-kinh *dt.* Bệnh cảm lâu ngày sinh nặng.

truyền-kỳ *dt.* Sự-tích kỳ lạ được truyền lại: *Chuyện truyền-kỳ.*

truyền-khẩu *dt.* Đồn miệng, chuyền miệng với nhau, không được ghi trong sách-vở: *Câu hát truyền-khẩu.*

truyền lịnh *dt.* Xuống lịnh, ra lịnh, dạy bảo điều gì (qua nhiều người): *Chủ tướng truyền lịnh tấn binh.*

truyền-mã *dt.* Ngựa trạm, ngựa cỡi đi thơ từng trạm hồi xưa.

truyền miệng *dt.* Nh. Truyền-khẩu.

truyền-ngoa *dt.* X. Ngoa-truyền.

truyền ngôi *dt.* Để ngôi vua lại cho: *Vua truyền ngôi cho thái-tử.*

truyền nghề *dt.* Dạy nghề riêng lại: *Truyền nghề cho con.*

truyền-nhiễm *tt.* Dễ lây, hay lây từ người này qua người khác: *Bệnh truyền-nhiễm.*

truyền-nhiệt *dt.* X. Dẫn-nhiệt.

truyền-quang *dt.* Sự truyền ánh-sáng, tia-sáng qua một môi-trường thấu-quang (*propagation de lumière*).

truyền-rao *dt.* Rao bảo cho mọi người được biết: *Xe phóng-thanh đi truyền-rao cách-thức bầu-cử.*

truyền-rối *dt.* Báo tin vua tha tội chết, ngăn sự hành-quyết lại (xưa).

truyền-tâm *dt.* Thực tâm truyền đạo: *Đạo-thống truyền-tâm.*

truyền-tin *dt.* Đưa tin đi: *Ban truyền-tin, lọc truyền-tin.*

truyền-tín *dt.* X. Truyền-tin.

truyền-tụng *dt.* Đồn-đãi khen-ngợi: *Sự-tích các ông già Ba-tri được truyền-tụng ngàn đời.*

truyền tử *dt.* Để lại cho con: *Truyền tử lưu tôn* (Để cho con cháu).

truyền-thanh *dt.* Phóng tiếng đi khắp nơi theo làn sóng: *Máy vô-tuyến truyền-thanh.*

truyền-thần *bt.* Lối họa thật giống, như người thật: *Bức họa truyền-thần.*

truyền-thống *bt.* Theo thông-thuộc một gia-đình, một nước từ đời nọ đến đời kia: *Nối truyền-thống tổ-tiên.*

truyền-thụ *đt.* Dạy lại, để tài nghề lại cho ai: *Vì cái tật giấu nghề mà nhiều phương thuốc hay không được truyền-thụ.*

truyền-thuyết *dt.* Lời đồn-đãi, câu chuyện nói đi đồ lại không được ghi trong sử: *Theo truyền-thuyết thì Nguyễn-thị-Lộ là con rắn đầu-thai lên báo-thù Nguyễn-Trãi.*

truyền vỏ lửa *dt.* Truyền tin rất gấp (xưa): *Truyền vỏ lửa tin có giặc.*

TRUYỆN *dt.* Sự-tích đã qua viết lại có lớp-lang mạch-lạc, hoặc tưởng-tượng viết ra: *Đọc truyện, hiền-truyện, liệt-truyện, nói truyện, tân-truyện, tiểu-truyện, truyện cổ-tích: Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe CD.*

truyện-ký *dt.* Tiểu-sử một người có danh: *Phan-thanh-Giản truyện-ký.*

truyện ngắn *dt. Cg.* Đoản-thiên tiểu-thuyết, chuyện một hay vài người trong một khoảng thời-gian của đời họ gồm những việc vui, buồn, éo-le, gay-cấn, đọc trong vài mươi phút mà có thể học-hỏi được việc đời.

truyện Tàu *dt.* Tiểu-thuyết lồng trong một thời-gian lịch-sử nước Trung-hoa hoặc dựa trên một sự-kiện lịch-sử được truyền-tụng của nước ấy.

truyện thánh *dt.* Sách nói về các đạo Da-tô hoặc kể những việc làm hay lời nói đáng bắt-chước.

TRUM-TRỦM *trt.* *Cg.* Trùm-trủm, cách tưng-tiu trìu-mến: *Ôm trum-trủm trong lòng.*

TRÙM *đt.* Bao-phủ kín-mít: *Trùm mền (chăn) ngủ* // *trt.* Trọn-vẹn: *Ăn trùm, bao trùm* // Người cầm đầu một nhóm: *Trùm đĩ, trùm họ đạo, trùm phường chèo, trùm móc túi* // Người sai vặt của hương-chức làng: *Sai trùm mời nhóm.*

trùm chăn (mền) *dt.* Dùng chăn đắp phủ hết từ đầu đến chân // *(B)* Bất-hợp-tác, chỉ những người lúc nước nhà bị nạn ngoại-xâm, không theo dân-quân kháng-chiến, cũng không ra giúp việc cho các chính-phủ do lực-lượng chiếm đóng đặt lên.

trùm lớp *trt.* Tưới-xượi, không phân-biệt hay kiêng-nể ai cả: *Ăn nói trùm lớp.*

trùm vẹn *dt.* *Cg.* Đầu-công, người chịu trách-nhiệm về một toán người có phận-sự nhất-định: ...*Trước ông chủ nhà sau là trùm vẹn, cho tôi bỏ nhờ đôi câu* (hò).

TRÚM *dt.* Vật bắt lươn bắt cá, hình ống, hai đầu có miệng hom: *Đánh trúm, đặt trúm, ống trúm.*

TRỦM-TRỦM *trt.* X. Trum-trủm.

TRỤM *trt.* Trọn, trùm, bao-quát, tất-cả: *Bắt trụm ổ, ăn trụm một bữa; ranh miếng đất nầy bao trụm cả đám rẫy.*

trụm-lụm *trt.* *Nh.* Trụm: *Lấy trụm-lụm, không chừa một món.*

trụm ổ *trt.* Cả ổ, trọn một ổ, không chừa con nào // *(R)* Trọn một tổ-chức đang ở chung một nơi; không sót người nào: *Bắt trọn ổ bọn cướp.*

TRUN *dt.* *(động)*: *Cg.* Giun, loại rắn độc, nhỏ bằng chiếc đũa, hai đầu đều nhọn: *Rắn trun.*

trun cườm *dt.* Thứ rắn trun vảy có đốm như hoa.

trun đìa *dt.* Thứ rắn trun vảy đen.

TRUN *dt.* *(thực)*: Loại cây có trái được dùng làm thuốc tên Sứ-quân-tử của Đông-y.

TRUN *dt.* Thun, co lại, rút ngắn lại: *Trun cổ; cau đầu trun* (đầu ngón tay ngón chân sứt móng thành ghẻ).

TRÙN *dt.* *(động)*: *Cg.* Giun, loài trùng ở dưới đất ướt, mình dài có khoanh, uốn mình để bò: *Chim quyên xuống đất ăn trùn, Anh-hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* CD.

trùn cơm *dt.* Thứ trùn mập con, mình ngắn, trắng mốc.

trùn hổ *dt.* Thứ trùn to con hơn cả, mình hơi mốc.

trùn huyết *dt.* Thứ trùn ốm mà dài, màu đỏ sậm.

trùn khoang cổ *dt.* Thứ trùn lớn con, cổ có khoang trắng.

TRÙN *bt.* Co rút lại: *Trùn cổ, trùn đầu* // *Cg.* Chùng, rụt lại, thối-chí, không hăng-hái nữa: *Trùn lại, khiến ai nấy đều ngã lòng* // *trt.* Lụn, tàn: *Cháy trùn.*

trùn bước *đt.* X. Chùng bước.

trùn cổ *đt.* Rút hai vai lên (xem như thụt cổ xuống), bộ sợ-sệt, nhát-nhúa: *Con gái, hễ thấy sâu thì trùn cổ lại.*

trùn đầu *đt.* Thụt đầu vô: *Con rùa trùn đầu lại* // *trt.* Lút đầu, cất đầu không lên: *Mắc nợ trùn đầu.*

trùn ruột *tt.* Đau quặn ở cuống ruột vì ngoài lạnh (cúm).

TRÚN *đt.* *Cg.* Sún, dùng mỏ đút mồi cho con: *Chim trún mồi.*

TRỤN *tt.* Lún, sụt xuống: *Trụn thấp xuống.*

TRUNG *bt.* Ở trong, bên trong: *Gia-trung, không-trung, ngục-trung, tập-trung, tựu-trung; tâm-trung bất-chánh* (trong lòng không ngay-thẳng) // Ở giữa: *Chính-trung, chiết-trung, nhân-trung* // Vừa-vừa: *Gia-tư nghỉ cũng thường-thường bậc trung* K.

trung-âm *dt.* Độ thứ ba của âm-giai (về âm-nhạc).

trung-Âu *dt.* Miền trung Âu-châu.

trung-bình *bt.* Vừa phải, bỏ-đồng, lấy độ giữa: *Con số trung-bình; lúc nầy, trung-bình mỗi ngày xài 500 đồng.*

trung-bình-tấn *dt.* Tên một miếng võ, đứng rùn lấy thế cho vững: *Xuống trung-bình-tấn.*

trung-bộ *dt.* Khoảng giữa, miền giữa: *Trung-bộ Việt-nam.*

trung-căn *bt.* *Nh.* Trung-bình.

trung-câu *dt.* Buồng gói, chỗ kín nhất trong nhà.

trung-cổ *dt.* Thời-đại ở khoảng giữa thời

Thượng-cổ và cận-cổ, tức từ năm 395, tới năm 1453; riêng ở Việt-Nam, từ đầu Bắc-thuộc (111 tr.TC.) tới Lê-Lợi chống Minh (thế-kỷ XV).

trung-châu *dt.* Khu-vực ở khoảng giữa một nước: *Trung-châu Bắc-Việt.*

trung-chính *tt.* Ngay-thẳng, không lệnh-lạc, không thiên-vị: *Tấm lòng trung-chính.*

trung-dạ *trt.* Giữa đêm, về khuya: *Trung-dạ khất-ai, kiêu-nhân bạch-nhật* (Giữa đêm ăn-mày, ban ngày lên mặt).

trung-diệp *dt.* Khoảng giữa một đời, một họ: *Trung-diệp nhà Lê.*

trung-du *dt.* Khu-vực ở hai bên khoảng giữa một con sông lớn: *Trung-du Bắc-Việt gồm các tỉnh Phú-thọ, Việt-trì.*

trung-dung *dt.* Mực giữa và luôn-luôn không thay-đổi: *Cái đạo trung-dung* // Tên bộ sách trong Tứ-thư của đạo nho.

trung-đại *dt.* Thời-đại Trung-cổ. X. Trung-cổ.

trung-đạo *dt.* Đường giữa; đạo quân đi giữa.

trung-đẳng *dt.* Bậc giữa: *Công-chức ngạch trung-đẳng.*

trung-đinh *dt.* Hạng trai-tráng 16, 17 tuổi.

trung-đoàn *dt.* (qs): Đội quân có từ 3.000 tới 6.000 lính phân thành 3 hoặc 4 tiểu-đoàn.

trung-đoàn-trưởng *dt.* Viên sĩ-quan cầm đầu một trung-đoàn, thường thuộc cấp trung-tá sắp lên.

trung-đoạn *dt.* Đoạn giữa.

trung-độ *dt.* Khoảng giữa, độ giữa: *Tỉnh Bình-dương nằm trên trung-độ quốc-lộ 13.*

trung-đội *dt.* (qs): Đội binh gồm có từ 30 tới 70 lính chia thành 3 tới 5 tiểu-đội.

trung-đội-trưởng *dt.* Viên sĩ-quan cầm đầu một trung-đội, thường thuộc cấp trung-úy.

trung-đông *dt.* Miền giữa Cận-đông và Cực-đông trên mặt đất vẽ phẳng, thuộc Á-châu.

trung-gian *dt.* Khoảng giữa: *Trung-gian suy kém mất một độ* // (B) Môi-giới, giữa hai hay nhiều người: *Đứng trung-gian, làm trung-gian hoà-giải.*

Trung-hoa *dt.* X. PH. III.

trung-hoà *tt.* Trung-chính và hoà-thuận // (h) Chỉ vật không thuộc a-cít hoặc diêm-cơ *(neutre)* // (l) Chỉ vật-thể không truyền-điện *(neutre).*

trung-hoà-tử *dt.* Thành-phần nguyên-tử không có điện *(neutron).*

trung-học *dt.* Bậc học vừa, giữa tiểu-học và Đại-học, từ lớp Đệ-thất tới lớp Đệ-nhất.

trung-học Đệ-nhất-cấp *dt.* Bậc Trung-học cấp một, từ lớp Đệ-thất tới lớp Đệ-tứ.

trung-học Đệ-nhị-cấp *dt.* Bậc Trung-học cấp hai, từ lớp Đệ-tam tới lớp Đệ-nhất.

trung-hưng *dt.* Hưng-thịnh lại sau một lúc suy-kém: *Nhà Lê trung-hưng từ năm 1592.*

trung-y *dt.* Cách trị bệnh của người Trung-hoa.

Trung-kỳ *dt.* X. PH. III.

trung-khu *dt.* Khu-vực ở giữa.

trung-khúc *dt.* Khúc-nôi, nỗi lòng, điều chấp-chứa trong lòng: *Đủ điều trung-khúc ân-cần, Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng K.*

trung-lập *tt.* Đứng ngay giữa, không ngả theo phe nào: *Thái-độ trung-lập, nước trung-lập.*

trung-lập-hoá *dt.* Làm thành trung-lập, đòi ra trung-lập: *Hiệp-định Genève 1962 đã trung-lập-hoá nước Ai-lao.*

trung-liên *dt.* Súng liên-thinh cỡ vừa, ôm trên tay bắn từng loạt đạn *(fusil-mitrailleur).*

trung-lộ *dt.* *Nh.* Trung-đạo.

trung-lưu *dt.* Khúc giữa một con sông // (B) Hạng người vừa trong xã-hội về tài-ba, tiền của và địa-vị: *Giai-cấp trung-lưu.*

trung-môn *dt.* Cửa cái, cửa giữa một cái nhà: *Mở trung-môn rước khách.*

trung-nam *dt.* Con trai giữa một gia-đình, giữa người trai đầu lòng và người trai út // *Nh.* Trung-đinh.

trung-não *dt.* Phần giữa bộ óc, dưới đại-não và trước tiểu-não.

trung-niên *dt.* Tuổi nửa đời người, tuổi sồn-sồn, trên 40.

trung-nông *dt.* Hạng người có chút ít ruộng và đủ làm ruộng, tự mình cày cấy mà ăn, giữa hai hạng phú-nông và bần-nông.

trung-nguyên *dt.* Khu-vực giữa một nước, thường là nơi trù-phú // *Nh.* Trung-hoa.

trung-nguyên *dt.* Ngày rằm tháng 7 âm-lịch, một trong ba rằm lớn trong năm.

trung người *dt.* Vừa người, không cao không thấp: *Anh đó trung người.*

trung-nhân *dt.* Người tầm-thường trong xã-hội // Mai-mối, người đứng giữa làm môi-giới.

trung-phán *dt.* *(Pháp)*: Sự một đệ-tam-nhân đứng ra điều-đình cho hai đàng đang tranh-chấp được thoả-thuận *(compromis)*.

trung-phần *dt.* Phần giữa: *Trung-phần Việt nam như cây đòn gánh.*

trung-phong *dt.* Mũi nhọn ở giữa // *(B)* Viên cầu-thủ giữ vai làm bàn trên đạo con-thành giữa bốn cầu-thủ khác.

trung-quân *dt.* Đạo quân chủ-lực, ở giữa hai đạo tiền và hậu-quân: *Lệnh từ trung-quân ra.*

trung-quỹ *dt.* Việc ăn uống trong nhà: *Thường, đàn-bà chủ việc trung-quỹ.*

Trung-quốc *dt.* *Nh.* Trung-hoa.

trung-sản *dt.* Hạng khá về tiền của trong xã-hội, giữa hai hạng hữu-sản và vô-sản.

trung-sĩ *dt.* Cấp hạ-sĩ-quan trên hạ-sĩ nhất, dưới trung-sĩ nhất.

trung-tá *dt.* Sĩ-quan cấp tá, trên thiếu-tá và dưới đại-tá.

trung-tàng *dt.* Ấp-ủ trong lòng.

trung-tâm *dt.* Chỗ chính-giữa: *Trung-tâm thành-phố* // Chỗ chánh: *Trung-tâm cải-huấn, trung-tâm huấn-luyện.*

trung-tâm cải-huấn *dt.* Khám lớn, nhà giam chánh.

trung-tâm-điểm *dt.* Điểm ngay chính giữa: *Trung-tâm-điểm một vòng tròn* // Chỗ trọng-yếu, vấn-đề chính: *Mục bầu-cử ban trị-sự là trung-tâm-điểm phiên nhóm hôm nay.*

trung-tâm lợi-ích *dt.* Điều cần-thiết nhứt, có ích nhứt trong bài học, một câu chuyện, phải nhắm vào đó mà kể hay dựa vào đó mà tán rộng ra *(centre d'intérêt)*.

trung-tiện *dt.* Địt, đánh rắm, cho hơi thoát ra ở hậu-môn.

trung-tiêu *dt.* *Nh.* Trung-độ.

trung-tuần *dt.* Tuần 10 ngày giữa tháng, từ ngày thứ 11 tới ngày thứ 20: *Trung-tuần tháng chạp.*

trung-tuyến *dt.* *(H)*: Đường thẳng nối liền một đỉnh tam-giác với chính giữa cạnh đối *(ligne médiane)*.

trung-tướng *dt.* Sĩ-quan cấp tướng, trên thiếu-tướng và dưới đại-tướng.

trung-thiên *trt.* Giữa trời.

trung-thọ *dt.* Mức sống con người đến tuổi 70: *Mừng trung-thọ.*

trung-thu *dt.* Giữa mùa thu, tức ngày rằm tháng 8 âm-lịch: *Lễ trung-thu.*

trung-trí *dt.* Trí óc vừa-vừa, không thông-minh cũng không u tối.

trung-trung *tt.* Vừa-vừa, không to, không nhỏ: *Tác trung-trung, trung-trung đứa; cái nhà trung-trung; lựa trái trung-trung.*

trung-uý *dt.* Quan hai, sĩ-quan cấp uý, trên thiếu-uý và dưới đại-uý.

trung-ứng *dt.* Tiếp-ứng trung-ương, viên cầu-thủ ở giữa có phận-sự công và thủ.

trung-ương *tt.* Chính giữa: *Một mình đứng giữa trung-ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào CD* // Nơi cao và quan-trọng nhất, có quyền hơn hết: *Chính-phủ trung-ương, ban trị-sự trung-ương.*

TRUNG *tt.* Hết lòng, dám liều mạng sống với nước, với bề trên: *Tận-trung, tải trung; Tinh-trung báo quốc; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Chữ trung chữ hiếu, anh thời chữ chi? CD* // Thành-thật, ngay-thẳng: *Trung-cáo.*

trung-ái *dt.* Trung quân ái quốc gọi tắt, tức ngay với vua và hết lòng thương nước: *Một niềm trung-ái.*

trung-bộc *dt.* Người tớ trung-thành với chủ.

trung-can *dt.* Lá gan trung-nghĩa, tức lòng trung can-đảm, không kể hiểm-nguy: *Tôi trung-can.*

trung-cang *tt.* Ngay thẳng và cứng-cỏi: *Trung-cang nghĩa-khí.*

trung-cáo *dt.* Thành-thật khuyên-bảo: *Những điều trung-cáo của Bùi-Viện được vua Tự-đức chấp-nhận nhưng bị đình-thần bác bỏ.*

trung-dõng (dũng) *tt.* Trung-nghĩa và dũng-cảm: *Trần-quốc-Toản là một thiếu-niên trung-dõng.*

trung-hậu *bt.* Vẹn một niềm trung: *Ăn-ở trung-hậu, tấm lòng trung-hậu.*

trung-hiếu *tt.* Trung (với vua với nước) và hiếu (với cha mẹ): *Trung-hiếu lưỡng-toàn.*

trung-kiên *dt.* Bộ-phận mạnh-mẽ và dẻo-dai nhất của một đạo quân // *tt.* Hết lòng và kiên-quyết: *Những phần-tử trung-kiên.*

trung-liệt *tt.* Trun[illegible] và tiết-liệt, chỉ người hết lòng trung, [illegible] cựu nghèo hay chết chớ không đổi dạ.

trung-lương *tt.* Trung-nghĩa và lương-thiện: *Phan-thanh-Giản là một bậc trung-lương của nước Nam.*

trung-ngôn *dt.* Lời ngay thật: *Trung-ngôn nghịch-nhĩ* (Lời ngay trái tai).

trung-nghĩa *tt.* Trung-cang nghĩa-khí, có lòng trung, cứng-cỏi và có nghĩa cả ở đời : *Người trung-nghĩa thà chết chớ không đầu giặc.*

trung-quân *tt.* Trung với vua : *Trung-quân ái-quốc* (Trung với vua, thương-mến nước).

trung-tâm *dt.* Lòng trung, ngay-thẳng, thành-thật.

trung-tín *tt.* Ngay-thẳng và tin-cậy được, đặc-tính phải có của một người đàn-ông theo lễ (nên khi đi chôn một người đàn-ông chết, thường có lá cờ đan-triệu biên hai chữ ấy đi trước những đối-trướng của người phúng-điếu) : *Người làm trung-tín.*

trung-thành *tt.* Ngay-thẳng và thành-thật : *Hết dạ trung-thành.*

trung-thần *dt.* Tôi trung, quan trung với vua : *Trung-thần bất sự nhị quân* (Tôi trung không thờ hai chúa).

trung-thứ *tt.* Ngay-thẳng và độ-lượng, hay tha-thứ lỗi người : *Đức trung-thứ của người quân-tử.*

trung-thực *trt.* Hết sức thành-thật, ngay-thẳng.

trung-trinh *tt.* Ngay-thẳng và trong-sạch : *Trung-trinh tiết-liệt.*

trung-trực *tt.* Trung và ngay-thẳng, không sợ quyền-thế : *Bầy tôi trung-trực.*

TRUNG-QUÂN *dt.* (thực) : Loại dây leo, nhánh biến thành gai quéo xuống, lá dài cỡ 20—50 cm, trái có 5 cánh xoè như chong-chóng (*Ancistrocladus cochinchinensis*).

TRÙNG *bt.* Giống nhau, một thể : *Trùng tên, trùng họ, trùng ngày, trùng tháng* ‖ Chồng-chất lên nhiều lớp : *Chín trùng, muôn trùng, ngàn trùng; Trông theo đã khuất mấy xanh mấy trùng LVT* ‖ (truyền) Sự nối-tiếp nhau mà chết khi còn trong tang giữa nhiều người một họ hay một gia-đình : *Chết trùng; làm phép trừ trùng.*

trùng-bản *dt.* Tái-bản, bản in lại.

trùng-cửu *dt.* Tiết mồng 9 tháng 9 âm-lịch : *Cúng trùng-cửu.*

trùng danh *tt.* Trùng tên, hai, hay nhiều người cùng một tên.

trùng-dương *dt.* Nh. Trùng-cửu.

trùng-dương *dt.* Biển cả nối nhau : *Cách mấy trùng-dương.*

trùng-điệp *trt.* *Clg.* Trùng-trùng điệp-điệp, chồng-chất nhau lên, nhiều vô-số : *Núi non trùng-điệp.*

trùng-hôn *dt.* *Clg.* Song-hôn, đã chính-thức có vợ có chồng rồi mà còn chính-thức lấy vợ lấy chồng khác : *Tội trùng-hôn.*

trùng-hợp *bt.* Đồng tính-chất và xảy một lúc : *Ở đời, có nhiều việc trùng-hợp như đã được sắp-đặt trước.*

trùng-kiến *dt.* Được thấy (hay gặp) hai lần, chỉ những sự-vật giống nhau ở khác nơi khác lúc mà mình được thấy hai lần.

trùng-khuất-chiết *dt.* Hiện-tượng quang-học cho ta thấy ánh-sáng gia-tăng ở một khoảng nào đó khi ta bắt-buộc chùm tia-sáng chui qua một khe nhỏ (*diffraction*).

trùng-lai *dt.* Trở lại, đến với mình một lần nữa hoặc hai hay ba cái cùng đến một lúc : *Phước (phúc) bất trùng-lai, hoạ vô đơn-chí* (Phước không hề đến có cặp, hoạ không chịu đi lẻ-loi).

trùng-luỹ *bt.* Nhiều lớp chồng-chất lên nhau.

trùng-ngọ *dt.* X. Trùng-ngũ.

trùng-ngũ *dt.* X. Đoan-dương PH.II.

trùng-nhập *tt.* (Pháp). Trùng nhau, giẫm lên : *Nếu người con vị-thành-niên có pháp-nhân, pháp-nhân ấy sẽ trùng-nhập với pháp-nhân của người cha đang có thân-quyền đối với con vị-thành-niên.*

trùng-phùng *dt.* Gặp nhau lại : *Thuyền-quyên vị cách anh-hùng, Trời cao biển rộng, trùng-phùng có khi CD.*

trùng-phức *bt.* Khó-khăn phiền-phức tiếp nối nhau luôn.

trùng-san *dt.* Non-núi chập-chồng cách-trở : *Cách mấy trùng-san.*

trùng-sinh *dt.* Sống lại; cứu sống lại : *Trùng-sinh ân nặng bể trời, Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi?* K.

trùng-tang *tt.* Phải tang trùng, tang trước chưa mãn thì có tang khác chồng lên : *Bị trùng-tang, tránh trùng-tang.*

trùng-tánh *tt.* Trùng họ, cùng một họ mặc dầu không phải bà-con.

trùng-tố *dt.* (Pháp). *Clg.* Vị-quyết, sự treo-trả, sự ngâm lâu một vụ kiện (*litispendance*).

trùng-tu *dt.* Sửa-sang lại : *Đường-sá đã lâu chẳng được trùng-tu.*

trùng-thân *tt.* Bà-con hai phía : *Con ông mà lấy cháu bà, Sinh ra con cháu đều là trùng-thân CD.*

trùng-thập *dt.* Tiết mồng 10 tháng 10 âm-lịch.

trùng-trùng *tt.* Chập-chồng, chồng-chất lên nhau : *Non núi trùng-trùng.*

trùng-trùng điệp-điệp *tt.* Tầng-tầng lớp-lớp, nhiều vô-số : *Thiên-hạ trùng-trùng điệp-điệp.*

trùng-vây (vi) *đt.* Vòng vây dày-bít: *Thoát khỏi trùng-vây.*

TRÙNG *dt.* Tên gọi chung các loài sâu-bọ, rắn, rết, sên, lãi...: *Côn-trùng, giáp-trùng, vi-trùng...*.

TRÙNG-TRIỀNG *tt.* X. Tròng-trành.

TRÚNG *trt.* Đúng, ngay vào chỗ nhắm: *Bắn trúng, bói trúng, đoán trúng, nói trúng; Bá phát bá trúng* // Ăn, thắng, được việc trong một cuộc tranh tài hay thử may rủi: *Đánh trúng, mua trúng, đặt trúng* // Sai, được mùa: *Lúa trúng; mùa cam nầy trúng* // Mắc phải, bị hại: *Mắc mưa về trúng; ăn đồ nguội lạnh hay trúng.*

trúng ác *tt.* Bệnh nặng vì mắc phải gió độc.

trúng an-ủi *đt.* Được một số tiền nhỏ để an-ủi lòng căm-tức khi vé số (loại kiến-thiết) mình xém trúng độc-đắc (chỉ trật 1 số).

trúng cá *đt.* Mua đúng tấm vé mang số con ngựa về nhất hay nhì: *Độ nầy, anh trúng cá không?*

trúng cá-cặp *đt.* Trúng cả hai con ngựa về nhất và nhì chung một vé: *Trúng cá-cặp lớn tiền hơn trúng chiếc* // (R) Trúng hai hay nhiều vé số kiến-thiết, trúng số trong một kỳ xổ số.

trúng cách *trt.* Đúng cách-thức quy-định hay theo thói thường: *Làm đơn trúng cách; ăn-mặc trúng cách.*

trúng cầu *đt.* (bạc): Trúng ngay cửa duy-nhất đã đặt: *Me (hoặc lú) trúng cầu.*

trúng cử *tt.* Cg. Đắc-cử, đủ số thăm hoặc nhiều thăm hơn hết trong một cuộc bầu-cử: *Trúng cử phải đãi tiệc.*

trúng chánh (chính) *đt.* (bạc): Trúng ngay lá bài đặt nhiều tiền nhất trong một ván cu-di (đủ 12 con) hay một cử đề 36 hoặc 40 con: *Kỳ nầy trúng chánh.*

trúng chánh-thảo *đt.* Nh. Trúng chánh.

trúng chắc *đt.* Sẽ trúng chắc-chắn, lời đoán quả-quyết: *Mua con nầy thì trúng chắc!*

trúng chiếc *đt.* Trúng một con ngựa về nhất hoặc nhì và chỉ trong độ riêng-rẽ: *Trúng chiếc chớ không trúng cá-cặp.*

trúng-dụng *tt.* Đúng với sự cần-dùng.

trúng đạn *tt.* Bị đạn bắn hay lạc trúng: *Bị trúng đạn chết.*

trúng đề *đt.* Mua trúng con đề xổ ra: *Anh ấy trúng đề được mấy trăm đồng.*

trúng đích *đt.* Đúng ngay đích nhắm: *Bắn trúng đích; đoán trúng đích.*

trúng độc *tt.* Mắc phải chất độc trong mình: *Ăn tiệc bị trúng độc; uống lộn thuốc trúng độc.*

trúng độc-đắc *đt.* Trúng lô to hơn hết trong một cuộc xổ số: *Trúng độc-đắc hai triệu; trúng độc-đắc cái xe hơi.*

trúng dúp *đt.* Trúng một vé cả hai con ngựa về nhất ở độ thứ tư và độ thứ sáu trong một buổi đua (double-event).

trúng giải *đt.* Được chọn để phát giải thưởng cho trong một cuộc so tài: *Bài nhạc trúng giải, quyển sách trúng giải; anh ấy trúng giải được 80.000 đồng.*

trúng gió *tt.* Nhiễm phải gió độc sanh bệnh nặng: *Bị trúng gió đến mê-mang.*

trúng hàn *tt.* Bệnh nhiễm phải sương gió của người sẵn lao-lực và thức đêm nhiều, tay chân lạnh và nhức mỏi, chóng mặt, nhức đầu.

trúng ý *trt.* Đúng theo ý muốn, ý định: *Nghe nói trúng ý, bèn cười khoái-trá.*

trúng kế *tt.* Sa vào bẫy-rập của người.

trúng khe *đt.* (bạc): Trúng một trong hai cửa đã đặt chung một số tiền (về bong-vụ và lúc-lắc) được chung phân nửa tiền.

trúng lính *tt.* Được tuyển đi lính (nhà binh): *Anh có trúng lính thì đi, Cửa nhà, con cái đã thì có em CD.*

trúng liềm *đt.* (bạc): Trúng một trong ba cửa đã đặt chung một số tiền (về me và lú), được chung rất ít (vì phải trừ mấy cửa thua).

trúng lớn *đt.* (bạc): Nh. Trúng chánh // Gặp mối to, bán được nhiều: *Đi buôn trúng lớn.*

trúng me *đt.* (bạc): Đặt me được trúng; ăn được nhiều tiền trong một sòng me (X. Me): *Nó sắm nhà cửa là nhờ trúng me.*

trúng mé *đt.* Trúng bên cạnh, không ngay giữa // Nh. Trúng xém.

trúng mối *đt.* Gặp chầu, gặp mối - hàng to, mua nhiều: *Bữa nay trúng mối, về sớm.*

trúng mùa *đt.* Được mùa, sai trái sai hột: *Gặp năm trúng mùa, tiền bạc chơi-chơi.*

trúng mưa *tt.* Bệnh vì mắc mưa.

trúng nắng *tt.* Cg. Trúng thử, bệnh sau một cơn dan nắng lâu.

trúng nước *tt.* Bệnh sau khi tắm vào.

trúng ngựa *đt.* Cá ngựa trúng, được nhiều tiền: *Ít nghe ai nói nhờ trúng ngựa mà giàu.*

trúng ngược *đt.* (bạc): Đánh cá con ngựa dở hoặc chở nặng mà được về nhứt, thường

được nhiều tiền // (R) Đoán trúng một việc mà ai nấy đều đã cho là không thể xảy ra.

trúng nhất *đt.* Trúng ngay con ngựa về hạng nhất mà mình đã mua vé nhất *(gagnant)*.

trúng nhì *đt.* Trúng nhằm cái vé nhì *(placé)* con ngựa đã về hạng nhì hoặc hạng nhất (được ít tiền hơn) // X. Trúng nhị-thảo.

trúng nhị-thảo *đt. (bạc)*: *Clg.* Trúng nhì, trong các lá bài đặt một ván cu-di (đủ 12 con), cái xổ ra nhằm lá bài mình đặt tiền nhiều vào hạng nhì.

trúng phóc *trt.* Trúng ngay, hẳn, không sai-chạy một ly: *Đoán trúng phóc; nói trúng phóc.*

trúng phong *tt.* X. Trúng gió.

trúng phong-phóc *trt.* Lần nào hoặc điều nào cũng trúng phóc: *Thầy hay, ai coi, ông cũng đoán trúng phong-phóc.*

trúng số *đt.* Có tấm vé mang hàng số mà người ta đã xổ ra: *Mới trúng số được 5.000 đồng.*

trúng tay *tt.* Dùng tay vớ banh hay vô-tình để banh trúng tay mình, một điều cấm theo luật banh tròn: *Trúng tay bị phạt.*

trúng tẩy *trt.* Trúng nguồn-gốc, gốc-tích hay trúng ngay sự toan-tính mà chưa tỏ ra: *Nói trúng tẩy nó thì nó chịu.*

trúng tẹt *trt.* Trúng bên cạnh, khiến trái banh hay hòn bi-da đi xéo chiều và quay tròn theo trục đứng: *Đá trúng tẹt.*

trúng tên *trt.* Ngay đúng tên mình: *Nghe gọi trúng tên nên day lại* // *tt.* Phải mũi tên xẹt trúng: *Bị trúng tên chết.*

trúng tện *trt.* Trúng ngay giữa, đúng ngay chỗ nhắm: *Đánh trúng tện; nói trúng tện.*

trúng tim đen *trt. Nh.* Trúng ý: *Nói trúng tim đen nó.*

trúng tủ *trt.* Trúng ngay bài ruột, ngay điều đoán-định: *Đi thi, gặp bài trúng tủ; trúng tủ nó, nó khoái chí-tử.*

trúng tuyển *tt.* Đậu, được chọn, đúng điều-kiện trong một cuộc tuyển chọn: *Đi thi, được trúng tuyển.*

trúng-tửu *tt.* Say rượu.

trúng-thấp *tt. (Đy)*: Bệnh trúng khí trược (hơi độc) dưới đất bốc lên khi trời đang nắng phát mưa, người vì sẵn tỳ suy sức yếu, hơi độc vào bì-phu, sinh ra đau đầu, nhức mình, mỏi mệt.

trúng thử *tt. (Đy)*: *Clg.* Trúng nắng, cảm nắng, sinh ra hắc-loạn, ỉa mửa, chuyển gân, tay chân lạnh hoặc co-quắp.

trúng thức *trt. Nh.* Trúng cách.

trúng-thực *tt. (Đy)*: Chứng bệnh vì cơ-quan tiêu-hoá hoạt-động yếu, đồ ăn ngưng-trệ sinh đau bụng ỉa mửa, nhức đầu, đau mình, bụng trướng.

trúng thương *tt.* Bị đánh hay bắn trúng phải mang thương-tích: *Vụ nổ ấy, có vài người bị trúng thương.*

trúng vớt *đt. (bạc)*: Trúng nhằm cửa hay lá bài mình ít thích, đặt nhỏ, trúng ít tiền: *Trúng vớt, lời không bao-nhiêu.*

trúng vựa lúa *trt.* Nói gà chọi bị đâm trúng bầu-diều (bìu), đổ lúa ra: *Bị đâm trúng vựa lúa.*

trúng xém *trt.* Xuýt trúng, chỉ trúng phớt bên ngoài hoặc xê-xích một con số: *Đánh trúng xém; trúng xém là dộc-dặc.*

TRỦNG *tt.* Lớn, đứng đầu.

trủng-tể *dt.* Tể-tướng, quan cầm đầu các quan tại triều.

trủng-tử *dt.* Con trai lớn của người đã qua đời.

trủng-xã *dt.* Thổ-thần, thần đất.

TRỦNG *dt.* Mồ-mả: *Trủng-trung khô-cốt* (Xương khô trong mộ, tức người vô-dụng).

trủng-phần *dt.* Mồ-phần, mồ-mả.

trủng-thổ *dt.* Nắm đất trên mả.

TRÙNG-TRẢNG *tt.* Chúng-chẳng, dở chứng, trở tánh cứng đầu, khó dạy: *Cái đứa trùng-trảng.*

TRŨNG *tt.* Lõm xuống: *Chỗ trũng, ruộng trũng.*

trũng lòng *tt.* Sâu lòng, có cái đáy hơi sâu và giụm lại giữa: *Cái dĩa (đĩa) trũng lòng.*

trũng lòng chảo *tt.* Trũng lài xuống và tròn: *Khoét lỗ trũng lòng chảo.*

trũng lòng mo *tt.* Trũng lài xuống mà dài: *Khoét rãnh trũng lòng mo.*

TRŨNG-TRẼNG (TRĨNH) *trt.* Dây-dưa, dần-dà, cố-ý kéo dài cho lâu: *Trũng-trĩnh không làm.*

TRỤNG *đt.* Nhúng trong nước nóng cho nóng, cho tái: *Trụng giá, trụng thịt lại.*

trụng rận *đt.* Giết rận bằng cách bỏ quần áo vào nước sôi.

TRÚT *đt.* Nghiêng hoặc lật lại cho chảy, cho đổ ra: *Trút gạo vào hũ; mưa như trút nước; Rượu hồng-đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân-đạo hơn anh CD* // (R) Tẩy sạch, làm cho hết cả: *Trút gánh nặng;*

trút hơi thở cuối-cùng ‖ (B) Đỗ-thừa, trao trách-nhiệm cho người: *Đổ trút, tháo-trút; tránh-trút; tội-lỗi bao-nhiêu, nó trút cả cho tôi.*

trút gánh *đt.* Sang gánh, giao công-việc nặng-nề cho người khác: *Đã sinh ra đứng trong trời, Lại toan trút gánh nợ đời cho ai? CD.*

trút linh-hồn *đt.* Chết: *Sau một cơn bịnh, ông ấy đã trút linh-hồn hôm qua.*

trút ống *đt.* Trút tiền để dành trong ống ra: *Trút ống ăn tết.*

trút tâm-sự *đt.* Nói hết cho người nghe những điều thầm kín trong lòng mình.

trút túi *đt.* Xài hay thua hết tiền: *Bữa nay trút túi.*

TRÚT *dt. (động)*: *Clg.* Xuyên-sơn-giáp, loại bò-sát, vảy to cứng láng, mỏ dài nhọn như mỏ chim, hay ăn kiến; động tới thì đầu đuôi co-rút lại: *Con trút, vảy trút.*

trút cổ *dt.* Thụt cổ, bộ nhát-nhúa.

TRỤT *đt.* Sụt, tuột, sa xuống: *Trèo lên trụt xuống.*

TRUÔNG *dt.* Vùng đất hoang, cây-cỏ rậm-rạp: *Truông-mây, truông nhà Hồ; Qua khỏi truông, trả bải cho khỉ.* tng.

TRUỒNG *bt.* Để trần phía dưới, không mặc quần, vận chăn hay đóng khố chi cả: *Cởi truồng, ở truồng, lột truồng, trần truồng.*

truồng đồng-đồng *trt.* Ở truồng và đi đứng tự-nhiên, không mắc-cỡ: *Ở truồng đồng-đồng, đóng cồng hai bên...*

truồng-lồ *bt.* Trần-truồng, không quần áo chi cả.

TRƯ *dt. (động)*: X. Heo và Lợn: *Dã-trư, họ Trư* ‖ *(lóng) tt.* Khờ, đần-độn: *Thằng này trư quá!*

trư-cốt *dt. Clg.* Chỉ-quách, xương heo.

trư-du *dt.* Mỡ heo.

trư-nhục *dt.* Thịt heo.

TRỪ *đt.* Bỏ bớt, lấy bớt ra: *Giảm trừ, khấu-trừ, phép trừ, toán trừ, thừa-trừ; 5 trừ 3 còn 2* ‖ Dẹp mất, bỏ hẳn: *Khu-trừ, loại-trừ, tiễu-trừ; trừ tiệt nạn cờ-bạc; trừ tà ma quỷ quái* ‖ *trt.* Phi, để ra, không kể: *Tính hết mọi người, trừ tôi ra.*

trừ-bì *trt.* Không kể giấy gói, đồ đựng, chỉ tính vật đựng bên trong: *Tính phô-bì thì 2k000, trừ-bì thì 1k800, không kể 0k200 giấy gói* ‖ (thth) Gối-đầu, đắp lại, dặp phần thiếu hụt trước hay sau: *Hồi sáng chưa ăn, bây-giờ ăn trừ-bì thêm ba chén nữa.*

trừ bỏ *đt.* Dẹp tan, không để, không dùng nữa: *Trừ bỏ rượu và á-phiện.*

trừ căn *đt.* Nhổ hay đào hết rễ: *Trảm thảo trừ căn* (Cắt cỏ phải đào rễ) ‖ (B) Trừ tiệt gốc: *Uống thuốc trừ căn.*

trừ cấn *đt.* Hoặc trừ hoặc cấn cho người khác: *Trả ngay cho, đừng trừ cấn lộn-xộn.*

trừ-danh *đt.* Xoá tên (trong bộ sổ): *Quá tuổi, được trừ-danh.*

trừ-dịch *đt.* Kể là hết phận-sự đi lính (quân-dịch): *Có tật, được trừ-dịch.*

trừ-diệt *đt.* Dẹp sạch, giết tiệt: *Ra tay trừ-diệt nạn mãi-dâm.*

trừ-gian *đt.* Bắt hết kẻ gian; dẹp hết sự gian-lận: *Thanh-niên trừ-gian; trừ-gian diệt-nịnh.*

trừ-hại *đt.* Dẹp mất mối hại: *Trừ-hại cho dân-lành.*

trừ-hao *trt.* Thêm một chút cho vừa, để bù vào sự hao-hụt, mất-mát bất-ngờ: *Nói trừ-hao, tính trừ-hao.*

trừ-khử *đt. Nh.* Trừ bỏ.

trừ-lệ *tt. (Pháp)*: Ngoại-lệ, không thuộc nguyên-tắc chung: *Trường-hợp trừ-lệ.*

trừ-miễn *đt.* X. Bãi-miễn.

trừ nợ *trt.* Bù vào số tiền còn thiếu người: *Lấy đồ trừ nợ; bắt làm trừ nợ* ‖ *Clg.* Trả nợ, cầm chừng, lấy có, không hết lòng: *Làm trừ nợ.*

trừ-phi *trt.* Trừ ra, cần lắm mới...: *Tôi ít vắng nhà; trừ-phi có việc cần.*

trừ-phục *đt.* Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn: *Lễ trừ-phục.*

trừ ra *đt.* Bớt ra, đem ra, không tính chung vô: *Trừ ra chút-đỉnh để xài vặt* ‖ *trt. Nh.* Trừ-phi.

trừ-sưu *tt.* Miễn làm xâu, khỏi công-tác: *Theo hương-ước, trên 50 tuổi được trừ-sưu.*

trừ tà *đt. (truyền)*: Đuổi tà ma quỷ quái đi nơi khác, để hết bệnh-tật, xui-xẻo: *Rước thầy trừ tà.*

trừ-tịch *đt.* Xoá sổ, bôi sổ, gạt bỏ tên ra khỏi sổ: *Dân làng đi làm ăn xa lâu ngày được trừ-tịch.*

trừ-tịch *dt.* Đêm 30 tháng chạp, thuộc năm tàn tháng lụn, được đưa đi: *Cúng trừ-tịch, đêm trừ-tịch.*

trừ-tội *đt.* Miễn, tha tội cho: *Có công to, được trừ-tội.*

trừ thuế *đt.* Miễn thuế, khỏi đóng thuế nữa : *Hạng lão-nhiêu được trừ thuế.*

trừ-trùng *đt.* X. Sát-trùng.

TRỪ *đt.* Trữ, để dành về sau, dành sẵn đó : *Hoàng-trừ.*

trừ-bị *tt.* *Clg.* Lưu-hậu, để đó, dành về sau dùng nữa : *Sĩ-quan trừ-bị.*

trừ-kim *đt.* Số vàng (hoặc tiền) trữ sẵn : *Trừ-kim của sở Tín-dụng.*

trừ-quân *đt.* Vua phòng-hờ, người lập sẵn để nối ngôi vua đang trị-vì : *Lập thái-tử làm trừ-quân.*

trừ-súc *đt.* Dành-để, chứa lại : *Số thóc trừ-súc.*

TRỨ *tt.* Rõ-rệt, nổi bật // *đt.* *Clg.* Trước, soạn ra, đặt ra.

trứ-danh *tt.* Lừng danh, nổi tiếng : *Một võ-sĩ trứ-danh.*

trứ-giả *dt.* *Nh.* Tác-giả.

trứ-minh *tt.* Rành-rạnh, sáng tỏ.

trứ-tác *đt.* *Clg.* Trước-tác, đặt ra, soạn ra, làm một món đồ và văn-chương hay mỹ-thuật : *Trứ-tác sách-vở : mấy bức tranh ấy do hoạ-sĩ nào trứ-tác ?*

trứ-tác-quyền *dt.* *(Pháp).* Quyền làm chủ một mình những món đồ do mình làm ra với sáng-kiến riêng, không ai được bắt-chước hay lạm-dụng.

trứ-thuật *đt.* *Clg.* Trước-thuật, viết ra, soạn ra, thuật lại bằng sách-vở : *Sách do ông ấy trứ-thuật đều hay.*

TRỮ *đt.* Chứa, giấu, vựa lại : *Lưu-trữ, oa-trữ, tàng-trữ, tích-trữ, thanh-trữ, thu-trữ, trữ hàng bán Tết.*

trữ-kim *dt.* X. Trừ-kim.

trữ-khố *dt.* Kho chứa đồ.

trữ-mặc-bút *dt.* Cây bút máy (có ống chứa mực).

trữ-súc *dt.* Nh. Trừ-súc.

trữ-tinh-nang *bt.* Hòn dái, bìu dái.

trữ-thuỷ-trì *dt.* Ao chứa nước uống (ở vùng nước mặn và thấp, không đào giếng được).

TRỮ *đt.* Cởi mở, cho thoát ra.

trữ-tình *đt.* Bộc-lộ việc yêu-đương, giãi-bày sự thương nhớ : *Tiểu-thuyết trữ-tình, văn trữ-tình.*

TRỰ *dt.* Đồng tiền : *Trong túi không có một trự* // *(R)* Thằng, con, tiếng gọi người hay vật với ý nửa khinh nửa đùa : *Bắt được một trự.*

TRƯA *dt.* Khoảng thì-giờ có nắng gắt trong ngày : *Ban trưa, buổi trưa, cơm trưa, giấc trưa, ngủ trưa ; Chừng nầy đứng bóng đã trưa, Hỏi ông chủ ruộng : sao chưa xuống đồng ? — Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa một mình CD* // *tt.* Muộn, trễ, quá sáng sớm, quá lúc thường : *Dậy trưa, đã trưa rồi ; Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dần-dà ở trưa CD.*

trưa buổi chợ *trt.* Trễ quá, gần tan chợ : *Ngồi trưa buổi chợ mà bán không được phân-nửa hàng.*

trưa mai *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mai : *Trưa mai, lại đây có tôi.*

trưa mốt *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mốt : *Trưa mốt tôi đi.*

trưa nay *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ bữa nay : *Trưa nay anh rảnh không ?*

trưa nắng *trt.* Ban trưa, trời nắng nhiều : *Trưa nắng mà đi đâu ?*

trưa sớm *trt.* Trưa và sáng sớm // *(B)* Thường-thường, luôn-luôn : *Trưa sớm có nhau.*

trưa tối *trt.* Ban trưa và ban đêm // *(B)* *Nh.* Trưa sớm.

trưa-trật *trt.* Rất trưa, mặt trời đã lên cao : *Sáng banh không kẻ khua tang mít, Trưa-trật nào người móc kẻ rêu HXH.*

trưa-trờ *trt.* *Nh.* Trưa-trật : *Trông xa mia đã trổ cờ, Nói chuyện trưa-trờ, chè chão lạnh tanh CD.*

trưa-trờ trưa-trật *tt.* Trưa quá đi, tiếng nhấn mạnh : *Xúp-lê ba tàu đã chạy rồi, Trưa-trờ trưa-trật, còn ngồi chi đây ?*

trưa trưa *trt.* Hơi trưa : *Đợi trưa trưa có nắng hãy đem ra phơi* // Mỗi bữa trưa, trưa nào cũng vậy : *Trưa trưa, có gánh chè khoai đi ngang đây, tiếng rao thánh-thót.*

TRỰC *dt.* Mực, cữ, chừng, mức-độ : *Trực ấy ; cứ một trực mà làm* // Phép thả dòn tay cất nhà cho nhằm chữ tốt : *Đánh trực* // *tt* : Ngay-thẳng, không xiên-xẹo, không gian-manh : *Cang-trực, chính-trực, trung-trực* // *đt.* Chực, chờ, ở một nơi để đợi ; *Túc-trực, ứng-trực* // *(lóng)* : Túc-trực nói tắt, gác *(service de garde)*, ở tại sở làm trong giờ nghỉ để làm những việc bất-thường : *Bữa nay, phiên tôi trực.*

trực-bút *dt.* Cây viết ngay // Người chuyên viết-lách thẳng-thắn, không vị-nể dua-mị.

trực-cáo *đt.* Báo thẳng cho hay // X. Trực-tố.

trực-căn *dt.* Rễ đuôi chuột.

trực-dịch *đt.* Dịch thẳng bản chính và đúng nguyên-văn.

trực-đạo *dt.* Chính-đạo, đường ngay: *Theo trực-đạo.*

trực-đạt *đt.* Thẳng ngay đến, không ghé, không tạt, không nhờ trung-gian: *Trực-đạt lên cấp trên.*

trực-đột *đt.* Thẳng xông, đi một mạch tới trước.

trực-giác *dt.* Sự hiểu-biết ngay khi vừa nghe, vừa thấy hay vừa đụng đến, không cần suy-nghĩ tìm hiểu: *Nhờ trực-giác mà ta tránh được nhiều tai-nạn cấp-kỳ.*

trực-giác cảm-giác *dt.* Thứ trực-giác do tính người nhạy cảm mà có *(intuition sensible).*

trực-giác chủ-nghĩa *dt.* Thuyết của *Bergson*, cho rằng con người có một năng-khiếu đặc-biệt, hiểu ngay được nội-dung sự-vật hay nguyên-lý đạo-đức mà không phải suy-nghĩ hay kinh-nghiệm *(intuitionisme).*

trực-giác kinh-nghiệm *dt.* Thứ trực-giác gồm cả sự nhạy cảm và thói quen *(intuition expérimentée).*

trực-giác siêu-hình *dt.* Thứ trực-giác có thể hiểu được sự huyền-bí mà phần đông không hiểu *(intuition métaphysique).*

trực-giác tâm-lý *dt.* Thứ trực-giác của số ít người có một lương-tri sáng-suốt, hiểu ngay nhanh-chóng sự-việc xảy ra *(intuition psychologique).*

trực-hệ *dt. (Pháp)*: Liên-hệ trực-tiếp, bà-con ruột như cha với con, ông nội với cháu nội, v.v...

trực-kính *dt. (H)*: *Clg.* Đường kính, đường thẳng giữa hai điểm một vòng tròn xuyên ngay trung-tâm: *Một trực-kính dài bằng hai bán-kính.*

trực-khuẩn *dt. (vtr)*: *Clg.* Trực-trùng, loại vi-trùng hình que như ở bệnh thương-hàn, cùi...

trực-lập-tuyến *dt.* Đường thẳng đứng theo quả dọi.

trực-ngôn *dt.* Lời nói thẳng-thắn, không vị-nể.

trực-nhận *đt.* Trực-giác, nhận biết cách trực-tiếp, không phải suy-nghĩ, tìm hiểu.

trực-nhật *dt.* Thường-trực, túc-trực, việc có mặt hằng ngày trong một văn-phòng, một cơ-quan *(permanence, service).*

trực-quan *dt. Nh.* Trực-giác.

trực-tâm *dt. (H)*: Đỉnh, chót, chỗ giụm lại của ba đường thẳng đứng hình tam-giác *(orthocentre)* // Lòng ngay-thẳng: *Người có trực-tâm.*

trực-tình *dt.* Tình ngay, thật-tình, thật bụng: *Lời nói ấy do trực-tình mà ra.*

trực-tính *dt.* Tính ngay-thẳng: *Người có trực-tính.*

trực-tiếp *bt.* Ngay, thẳng giữa hai bên, không cần môi-giới, trung-gian: *Nói chuyện trực-tiếp; nhà buôn trực-tiếp với khách-hàng.*

trực-tiếp tố-quyền *dt. (Pháp)*: Vụ án mà luật-pháp cho phép những nạn-nhân một tai-nạn được lãnh tiền bồi-thường ngay nơi nhà bảo-hiểm *(action directe).*

trực-tiệp *trt.* Giản-dị lẹ-làng.

trực-tiết *dt.* Thủ-tiết, ở vậy: *Trực-tiết nuôi con* // *(lóng)* Nhịn thèm, chịu cô-đơn: *Cũng đa-mang là gái có chồng, Chín đêm trực-tiết nằm không cả mười CD.*

trực-tiệt *trt.* Thẳng-thắn, ngay trân: *Phát ngôn trực-tiệt.*

trực-tố *bt. (Pháp)*: Kiện ngay ra toà, kiện đích-danh bị-can, không phải thưa không nhờ điều-tra hay kiện kẻ vô-danh: *Có hai nguồn trực-tố: dân-sự nguyên-cáo và Công-tố-viện.*

trực-tuyến *dt. (H)*: Đường ngay, đường thẳng: *Trực-tuyến là đường ngắn nhất* (so với đường cong và đường gãy).

trực-thăng *dt.* Lên thẳng, tên thứ máy-bay có chong-chóng to trên lưng, khi bay lên hay hạ xuống, không cần lấy trớn trên sân bay mà chỉ từ-từ bay thẳng lên hay hạ ngay xuống: *Máy bay trực-thăng.*

trực-thăng-vận *dt.* Cuộc chở-chuyên bằng máy-bay trực-thăng // *(thth)* Cuộc hành-quân với máy-bay trực-thăng (dùng máy-bay này chở binh lính đến được dến ngay chiến-trường nào cũng đặng và chở lính bị thương về căn-cứ có bệnh-viện) // *đt.* Đến một nơi nào bằng máy-bay trực-thăng: *Binh ta đã trực-thăng-vận đến ngay địa-điểm hành-quân để cứu-viện cánh quân bị địch tấn-công* (lời phóng-viên quân-sự đài phát-thanh).

trực-thu (thâu) *dt.* Thâu (thuế) ngay người dùng, người lãnh, người đứng tên trong sổ: *Những thuế lương-bổng, lợi-tức, thổ-trạch, môn-bài, v.v... đều là thuế trực-thu.*

trực-trùng *dt.* X. Trực-khuẩn.

trực-trường *dt.* Đoạn chót ruột già, liền với lỗ đít.

TRỰC *trt.* Sực, chợt, bỗng, bất-giác: *Nhớ trực lại.*

trực nhớ *dt.* *Clq.* Sực nhớ, bỗng không nhớ đến, nhớ lại: *Vừa thiu-thiu, trực nhớ cửa chưa đóng, lật-đật đi đóng.*

trực tỉnh *dt.* Chợt tỉnh, thình-lình tỉnh-ngộ ra, hiểu ra: *Trực tỉnh, thì sự đã rồi.*

TRƯNG *dt.* Ăn-cắp, lấy mất: *Chúng trưng mất cái nón.*

TRƯNG *dt.* Chưng, bày ra: *Trưng-bài* // Thâu góp: *Trưng thuế* // *dt.* Điềm, chứng: *Trưng-triệu.*

trưng-bài *dt.* Chưng-bày, bày ra cách mỹ-thuật: *Cuộc trưng-bài tranh-ảnh.*

trưng-binh *dt.* Gọi lính, đòi thanh-niên đúng tuổi đến khám sức-khoẻ để cho vô nhà binh: *Cuộc trưng-binh, thẻ trưng-binh.*

trưng-cầu *dt.* Mời đến hỏi: *Trưng-cầu ý-kiến.*

trưng-cầu dân-ý *bt.* Cuộc hỏi ý-kiến của toàn-thể dân-chúng về một vấn-đề chính-trị hay luật-pháp bằng cách tổ-chức bỏ thăm.

trưng-chứng *dt.* Dẫn chứng, đưa chứng-cớ ra: *Thầy kiện trưng-chứng giữa toà.*

trưng-dẫn *dt.* Trình-bày: *Trưng-dẫn lý-do* // *Nh.* Trưng-chứng.

trưng-dụng *dt.* Mời đến dùng: *Trưng-dụng nhân-tài* // *(R)* Sung-công, bắt lấy mà dùng (theo luật nhà binh trong lúc có giặc): *Trưng-dụng công-chức đã về hưu; trưng-dụng nhà-cửa, xe-cộ.*

trưng-đấu *dt.* Đưa ra để nhiều người đấu-giá mua đồ, nhận thầu cung-cấp hay xây-cất.

trưng-khẩn *dt.* Lãnh một khu rừng, một cuộc đất hoang để khai-phá trồng-trọt và đóng thuế.

trưng-nghiệm *dt.* Chứng-nghiệm, xem-xét để chứng-nhận.

trưng-tập *dt.* Mời nhóm, vời đến đông-đủ: *Trưng-tập hội-viên.*

trưng-tệ *dt.* Tiền thuế.

trưng-tô *dt.* Thâu thuế ruộng đất.

trưng-thầu *dt.* Đưa ra cho người đấu-thầu.

trưng-thu *dt.* *Nh.* Trưng-dụng.

trưng thuế *dt.* Thâu thuế, đánh thuế.

trưng-triệu *dt.* Điềm, việc xảy ra có thể xem đó mà đoán tương-lai.

trưng-triệu *dt.* Vời đến: *Nhà-nước trưng-triệu các thương-gia đến để bàn việc ngoại-thương.*

TRƯNG-TRÈO *trt.* Trân-trối, không nháy mắt: *Nhìn trưng-trèo.*

TRỪNG *dt.* Trợn mắt lên ngó một cái với ý giận hoặc đe-doạ: *Bị trừng một cái, nín khe.*

trừng mắt *dt.* *Nh.* Trừng.

trừng-trạo *dt.* *(đ)*: *Nh.* Trừng.

trừng-trộ *dt.* *(đ)*: *Nh.* Trừng.

trừng-trợn *dt.* Trừng nhiều lần: *Trừng-trợn quát-tháo.*

trừng-trừng *dt.* *Nh.* Trừng-trợn.

TRỪNG *dt.* Răn-bảo, trách-phạt: *Khuyến-trừng, thanh-trừng.*

trừng-cảnh *dt.* Răn-phạt.

trừng-giới *dt.* Răn-dạy để đừng tái-phạm: *Nhà trừng-giới.*

trừng khuyến *dt.* Trừng-trị (kẻ có tội) và khuyến-khích (kẻ có công): *Trừng khuyến công-minh.*

trừng-phạt *dt.* Dùng hình-phạt trị kẻ có tội: *Trừng-phạt con-cái.*

trừng-trị *dt.* Trị cho xứng tội: *Trừng-trị không bằng giáo-dục.*

TRỪNG *dt.* Nước lặng trong.

trừng-minh *tt.* Trong sáng.

trừng-thanh *dt.* Gạn cho trong // *(B)* X. Thanh-trừng.

TRỨNG *dt.* Khối tròn hoặc tròn dài do loài chim, bò-sát, ếch-nhái hay cá đẻ ra, giữa có mầm để sau nở ra con: *Trứng chim, trứng gà, trứng ếch, trứng rắn, trứng vịt* // Khối hình bầu-dục chứa tinh-dịch của giống đực: *Thiến gà và heo đực là lấy hai trứng của chúng ra* // *(B)* Mầm-mống: *Phong-trào ấy bị bóp chết từ trong trứng.*

trứng cá *dt.* Trứng loài cá, còn trong bụng thì nằm trong một bọc dài, đẻ ra thì được đựng trong bọt nước miếng cá trên mặt nước // *(R)* Thứ mụn nhỏ nổi ngoài da, trắng mà dai: *Mặt có trứng cá* // Trái xoài nhỏ, mới trương: *Xoài mới ra trứng cá* // Loại cây to, gỗ xốp, lá bìa có răng, trái nhỏ bằng đầu ngón tay, hột nhiều và tẩn-mẩn như trứng cá.

trứng cuốc *dt.* X. Trứng quốc.

trứng dái *dt.* *Clg.* Ngoại-thận, X. Dái.

trứng gà *dt.* Trứng con gà mái đẻ ra, tròn dài và nhọn một đầu, vỏ ngà-ngà, trong có tròng trắng và tròng đỏ // Cục hạch trong nách: *Nách có trứng gà* // *(lóng)* *Clg.* Trứng vịt hay Trứng ngỗng, con số không trong việc khuyên điểm: *Không thuộc bài bị ăn trứng gà (zéro).*

trứng gà la-coót *dt.* Trứng gà để vỏ trụng sơ trong nước sôi, một thức ăn sống *(œufs à la coque).*

trứng gà lộn *dt.* Trứng gà ấp trên *dưới* 10 ngày, tròng trắng và đỏ đã trộn lộn nhau để tượng con.

trứng gà nước sôi *dt.* Tròng trứng gà khuấy với nước sôi và đường, một thức uống.

trứng gà om-lết *dt.* Tròng trứng gà đánh ra và chiên vàng hai mặt, một thức ăn *(omelette).*

trứng gà ốp-la *dt.* Tròng trứng gà để nguyên, chiên một mặt vừa chín tròng trắng, một thức ăn *(œufs au plat).*

trứng gà trứng vịt *dt.* Trứng con gà con vịt // *tt.* Xuýt-xoát, hơn kém không bao-nhiêu: *Hai đứa nó trứng gà trứng vịt nhau.*

trứng mén *dt.* Trứng thật nhỏ (thường chỉ trứng chí (chấy) // Con-nít, trẻ ranh, tiếng gọi khinh người còn trẻ: *Đồ trứng mén mà cũng lối* // Dòng-giống: *Giết hết trứng mén.*

trứng mỏng *dt.* Trứng, vỏ rất mỏng, không dám cầm mạnh tay, thường được ví với kẻ được cưng-dưỡng, nuông-chiều: *Cưng như trứng mỏng.*

trứng non *dt.* Buồng trứng trong dạ dưới đàn-bà, tiếng dùng ngầm để: *Phăn trứng non nó ra.*

trứng nước *tt.* Thơ-dại, nhỏ-nhít: *Bác mẹ đã già phơ đầu bạc, Con chàng còn trứng nước thơ-ngây.*

trứng ngỗng *dt.* Trứng con ngỗng // (lóng) Nh. Trứng gà (lóng).

trứng quốc *dt.* Trứng con quốc (cuốc), vỏ có nhiều chấm đen // *tt.* Thâm-kim, có nhiều chấm đen: *Chuối trứng quốc.*

trứng rữa *dt.* Những trứng mà tròng đỏ tan lỏng ra hoà lộn với tròng trắng do để lâu, tiết trời quá nóng, v.v...

trứng sam *dt.* Trứng con sam, nhỏ tròn như hột đậu xanh // Tên thứ bột lợn-cợn từng hột tròn nhỏ như trứng sam: *Bột trứng sam.*

trứng sáo *dt.* Trứng con sáo, vỏ màu xanh-xanh // Màu xanh-xanh: *Chén trứng sáo.*

trứng ung *dt.* Những trứng hư, rữa, có mùi.

trứng vịt *dt.* Trứng con vịt, vỏ trắng và to hơn trứng gà // (lóng): Nh. Trứng gà (lóng).

TRỬNG *trt.* Trộng, gọn, trọn một lần: *Con chó nuốt trửng miếng thịt; việc không xong mà nuốt trửng ngân bạc!*

TRỮNG *dt.* Chơi giỡn cách mạnh-bạo: *Giỡn trững.*

trững giỡn *dt.* Chơi giỡn, chạy, la lối: *Trững giỡn tối ngày.*

trững mỡ *dt.* Lăng mỡ, chơi đến dồ ngày: *Ăn no rồi trững mỡ.*

TRƯỚC *bt.* Đầu, phía mà đàng kia trông lại thấy rất rõ, không bị che án như phía sau: *Chân trước, đàng trước, đứng trước, ngoài trước; Ăn trên ngồi trước; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* // *trt.* Đầu hết, tiếng chỉ lúc hành-động trong khi những người khác chưa khởi-sự: *Ăn trước, đánh trước; Chết trước được mồ-mả, chết sau rã thây-thi* tng: Quan-trọng hơn, cần hơn: *Trước mua vui, sau làm nghĩa; Trước là đẹp mặt, sau là hiển thân CD* // *trt.* Tiếng đón ngăn việc sẽ tới: *Đoán trước, nói trước, phòng trước, tính trước; Nếu không lo trước, ắt là lụy sau K* // *tt.* Tiếng đón ngăn ngày-giờ đã qua: *Bữa trước, đời trước, hồi trước, kiếp trước, khi trước, lúc trước, năm trước, ngày trước, tháng trước, thuở trước.*

trước đây *trt.* Tiếng chỉ ngày-giờ vừa qua: *Trước đây anh hứa làm sao? Bây-giờ anh lại làm cao không nhìn CD* // Tiếng chỉ nơi-chỗ thuộc phía trước, gần đó: *Nó đứng trước đây; nhà nó ở trước đây.*

trước đấy *trt.* Trước một nơi vừa nói hay một ngày-giờ vừa nói: *Trước đấy độ 50 thước, có ngã rẽ qua phải; hắn mới đến độ năm hôm; trước đấy, hắn ở đâu tôi không biết.*

trước đó *trt.* Nh. Trước đấy.

trước đường *trt.* Ngoài đường, ngay trước nhà: *Nó đi qua đi lại trước đường.*

trước hết *trt.* Thoạt-tiên, tiếng kể một việc hay dạy một việc lúc bắt đầu: *Trước hết, và nói như vầy:...; khi vô nhà người, trước hết phải lên tiếng* // Trước hơn mọi người, mọi món: *Nghe có ăn thì nó đi trước hết; dọn lẩu ăn, vừa cầm đũa là gắp món ngon trước hết.*

trước kia *trt.* Trước một lúc vừa kể, không chỉ chắc ngày-giờ: *Bây-giờ thì khá, chớ trước kia và nghèo lắm* // Tiếng vừa chỉ ra phía trước, vừa nói: *Nhà nó ở trước kia!*

trước khi *trt.* Trước cái lúc toan nói đến : *Trước khi nói, nên suy nghĩ.*

trước mắt *trt.* Dễ ngó thấy, thường trông thấy : *Của trước mắt, ai chẳng thèm?*

trước mặt *trt.* Trước một người nào : *Không nên khạc nhổ trước mặt người ta* // Ngay trước cửa : *Nhà nó ở trước mặt nhà tôi.*

trước ngày *trt.* Trước ngày-giờ đã định : *Như còn một bữa nữa trước đâu, thì mình nhóm họ trước ngày.*

trước ngõ *trt.* Ngoài đường, ngay cổng rào : *Của phù-vân, để trước ngõ.*

trước nhất *trt.* *Nh.* Trước hết.

trước sau *trt.* Thỉ-chung, đầu đuôi, lúc trước và sau này : *Trước sau như một; Đây anh cũng nặng lời nguyền. Dầu cho sanh tử, vẹn tuyền trước sau CD.*

trước sân *trt.* Ngoài sân, trước cửa : *Chúng chơi trước sân.*

trước tay *trt.* Phỗng tay trên, giành trước : *Tôi làm việc đó trước tay* // Trước mặt, độ tầm tay : *Ở trước tay mà với không tới.*

trước tết *trt.* Trước ba ngày Tết nguyên-đán : *Trước Tết, ai nấy đều rộn-rịp mua sắm.*

trước tiên *trt.* Đầu-tiên, trước hết : *Trước tiên, va chỉ cười chớ không nói gì : Tôi khởi sự trước tiên.*

trước việc *trt.* Trước sự-việc xảy ra : trước khi bắt tay vào việc : *Phải nói trước việc mới hay; trước việc, nên sắm-sanh đủ mọi thức cần-dùng.*

TRƯỚC *dt. (thực)* : X. Trúc.

TRƯỚC *dt. Clg.* Trứ, soạn, biên, vô sổ-bộ (Xt. Trứ).

trước-bạ *dt.* Ghi vào sổ nhà-nước : *Xin trước-bạ; thuế trước-bạ.*

trước-ý *dt.* Để ý, ghi dạ.

trước-tịch *dt.* Ghi vào bộ đời những việc về cưới hỏi, sinh tử, và những thay-đổi của các vụ ấy.

trước-thật *tt.* Sát sự thật.

TRƯỚC-ĐÀO *dt. (thực)* : Cây cao 4,5m., có mủ trắng, lá dài chót nhọn, bẹ mặt láng, mọc chụm ba; hoa trắng hoặc đỏ, thơm hoặc không, tai có vảy to; cây có những chất *oléandrin, nérlin, nériantin,* độc, có tác-dụng với tim như *strôphantin (Nerium oleander).*

TRƯỢC *tt.* X. Trọc : *Ô-trược, trược-phù.*

TRƯƠN *dt.* Len-lỏi vào : *Tìm cách trươn vào.*

TRƯỜN *dt.* Tuồn, nhoai lên, bò sát bụng : *Loại dây trườn; em bé mới biết trườn.*

TRƯỜN-TRƯỜN *trt.* Trôi-trọi, lẻ-loi một mình : *Ở trườn-trườn một mình.*

TRƯỚN *dt.* Nính, cố mặc vào mình cho được : *Áo người ta cũng lấy trướn vô; mặc không vừa cũng trướn.*

TRƯỞN *dt.* Ở không, biếng-nhác.

trưởn nhưng *dt.* Ở không nhưng, chẳng làm việc chi cả; không việc để làm : *Trưởn nhưng cả tháng.*

TRƯƠNG *dt.* X. Trang : *Trương bạn, trương hảo-kiệt; hai đứa một trương nhau.*

TRƯƠNG *dt.* X. Trang : *Tập 50 trương* // *dt.* Giương, căng ra, bày ra, mở ra : *Khai-trương, phô-trương* // Đứng ra, làm ra : *Chủ-trương.*

trương-đại *dt.* Phình to, làm lớn ra.

trương-hoàng *dt.* X. Trang-hoàng

trương mắt *dt.* Giương mắt, lồ mắt lên, mở mắt thật to : *Người trương mắt cáo đợi trông bạc, Kẻ ỷa ơn thừng bảy lá vàng TTT.*

trương mục *dt.* *Nh.* Trương mắt.

trương-phiên *dt. Clg.* Trương-tuần hay Hương-tuần, người đứng cai-quản và cắt phiên canh tuần trong làng.

TRƯỚNG *dt. Clg.* Trướng, sổ ghi tiền-bạc mua bán : *Chuyển-trướng.*

trướng-bộ *dt. Clg.* Nhật-ký, sổ ghi tiền-bạc vô ra hằng ngày.

trướng-mục *dt.* Mục ghi một số tiền căn-bản và lần-lượt ghi thêm hoặc bớt ra để biết số căn-bản ấy tăng hay giảm *(compte).*

trướng-mục vãng-lai *dt.* Trướng-mục thâu vô phát ra thường-thường của một người có gởi bạc ở ngân-hàng *(compte-courant).*

trướng-tịch *dt.* Sổ-sách, sổ-bộ.

TRƯỜNG *dt. (thực)* : Cây rừng to, tàn lớn, lá cứng giòn, hoa đều tứ-phân, 8 tiểu-nhị, trái đỏ có gai mềm, cơm ngọt hoặc chua, hột to *(Xerospermum tonkinense).*

TRƯỜNG *dt. Clg.* Tràng, nhà dạy học : *Bãi trường, đến trường, nhập-trường, tựu trường; Bõ công cha mẹ sắm-sanh, Tiền lưng gạo bị cho anh vào trường CD* // *Clg.* Tràng, sân, đất trống, nơi tập-hợp đông-đảo : *Công-trường, chiến-trường, môi-trường,*

quan-trường, sa-trường // Cảnh, tình-cảnh : *Trường-hợp.*

trường bá-nghệ *dt.* X. Trường kỹ-thuật.

trường bán-công *dt.* X. Bán công.

trường bon *dt.* Chỗ tựu hội vui chơi : *Đua chen trong chốn trường bon, Đến khi già yếu chỉ còn tay không CD.*

trường công *dt.* Trường học do nhà-nước lập ra, dạy không ăn tiền.

trường công-lập *dt. Nh.* Trường công.

trường đời *dt.* Xã-hội, nơi con người sống, làm việc, học-hỏi để rút kinh-nghiệm cho được từng-trải.

trường đua *dt.* Bãi đất rộng có đóng cọc vi thành đường vòng tròn để sắp ngựa chạy đua cho người ta đánh cá : *Đi trường đua* (vô trường đua đặng cá ngựa).

trường gà *dt.* Nơi các tay đánh bạc tựu lại chọi gà ăn tiền.

trường hát *dt.* X. Rạp hát.

trường học *dt.* Nhà dạy học chữ hoặc nghề làm-ăn.

trường-hợp *dt.* Cảnh, hoàn-cảnh, cảnh-ngộ : *Gặp trường-hợp, ở vào trường-hợp.*

trường-hợp bất-khả-kháng *dt.* Việc phải vậy, phải chịu phép, không thể chống lại được, không làm khác hơn được *(cas de force majeure).*

trường-hợp bất-thường *dt.* Tình-cảnh ít có, việc lâu lắm mới xảy ra một lần.

trường-hợp ý-ngoại *dt.* Việc ngẫu-nhiên, bất-thình-lình, ngoài ý muốn *(cas fortuit).*

trường-hợp lâm-sự *dt.* Trường-hợp gặp phải việc đã đoán trước, trường-hợp có như thế *(cas échéant).*

trường-hợp vị-xác *dt.* Ngộ khi, việc nếu xảy ra *(cas éventuel).*

trường kỹ-thuật *dt.* Trường dạy các nghề máy, tiện, rèn, nguội, lái tàu v.v...

trường luật *dt.* Trường dạy pháp-luật.

trường máy *dt.* X. Trường kỹ-thuật.

trường mỹ-thuật *dt.* Trường dạy các nghề vẽ, nặn tượng, sơn mài, v.v...

trường nông lâm súc *dt.* Trường dạy trồng-trọt, bảo-vệ rừng và chăn-nuôi.

trường nhà-nước *dt. Nh.* Trường công.

trường-ốc *dt.* Nơi thi-cử : *Lận-đận trong trường-ốc.*

trường-quy *dt.* Quy-tắc trường thi, điều cấm-đoán trong việc thi-cử : *Phạm trường-quy.*

trường-sở *dt.* Nơi chốn // *(thth)* Trụ-sở trường học, tức nhà trường : *Trường-sở rộng-rãi.*

trường sư-phạm *dt.* Trường dạy nghề dạy học.

trường-tiền *dt.* Sở đúc tiền hồi xưa : *Cầu trường-tiền* // Sở Công-chánh : *Ông trường-tiền* (Xt. Bộ Công-chánh).

trường tư *dt.* Trường học của tư-nhân lập ra, dạy có ăn tiền.

trường thi *dt.* Nơi thi-cử hồi xưa.

trường thuốc *dt.* Trường dạy nghề trị bịnh và bào-chế thuốc Tây.

trường vẽ *dt.* X. Trường mỹ-thuật.

TRƯỜNG *tt. Cg.* Tràng, dài : *Canh trường, dặm trường, đường trường, đêm trường, mấy năm trường* // *bt.* Lâu, luôn-luôn : *Cái trường, chay trường* // Giỏi, cái hay nhất : *Sở-trường.*

trường-an *dt.* Kinh-đô, nơi vua lập triều-đình : *Xuống trường-an dự-thi*

trường-biên *dt.* Sổ-sách, tập giấy dùng biên chép (gọi tắt : sổ trường).

trường-côn *dt.* Roi, cây gậy dài, khí-giới xưa.

trường-cửu *trt.* Lâu dài, bền-bỉ : *Sống trường-cửu.*

trường-chai *trt.* Cả đời, mãn đời, suốt một thời-gian dài : *Ở đợ trường-chai, thức đêm trường-chai.*

trường-chay *dt.* X. Trường-trai.

trường-chinh *dt.* Đi xa, đi mãi : *Sửa-soạn trường-chinh.*

trường-dạ *dt.* Đêm dài, đêm không ngủ của những người có việc buồn, chờ đợi.

trường-đồ *dt.* Đường dài, đường xa : *Trường-đồ tri mã-lực* (Đường dài mới biết sức ngựa).

trường-giang *dt.* Sông dài, sông lớn : *Trường-giang đại-hải* (Sông to bể cả) ; *(B)* Dài thậm-thượt.

trường-hận *dt.* Mối hờn liên-miên, ngàn đời không dứt.

trường-kiếm *dt.* Thanh gươm dài.

trường-kỳ *dt.* *(Phật)* : Lễ thọ - giới cho những bực sa-di lên sa-môn ở chùa, mỗi năm hai kỳ, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy (tuần kết-hạ) và từ rằm tháng mười đến rằm tháng chạp (tuần kết-đông) VHSC.

trường-kỳ *trt.* Dai-dẳng, lâu dài.

trường-kỳ kháng-chiến *dt.* Cuộc chống-cự lâu dài.

trường-kỳ tô-tá *dt.* Sự thuê mướn dài hạn, có thể đến 99 năm *(bail emphytéotique).*

trường-kỷ *dt.* Ghế dài có thanh dựa ba phía: *Bộ trường-kỷ.*

trường-kỹ *dt.* Nghề sở-trường, nghề mình tinh hơn cả.

trường-mạng *dt.* Sống dai.

trường-miên *dt.* Ngủ luôn // *(B)* Chết.

trường-niên *dt.* Năm trường, năm trời, năm dài // *tt.* Tính-cách cây-cỏ sống trên một năm, trải nhiều mùa: *Loại cây trường-niên (vivace).*

trường-nhật *dt.* Ngày dài (hơn đêm) tức ngày đông-chí.

trường-phi *dt.* Bay xa, bay đi mất: *Ngôn dực trường-phi* (Lời nói có cánh bay đi).

trường-sanh (sinh) *dt.* Nh. Trường-mạng: *Trường-sanh bất-tử* (Sống hoài không chết) // *dt.* (thực) Loại cỏ cao lối 1 m., lá kép dày, mềm, có răng; phát-hoa to, hoa vàng lòng-thòng như bóng đèn điện nhỏ, lâu tàn; lá có chất *bryophyllin* trị đau ruột, suyễn, phỏng lửa và cầm máu *(Bryophyllum pinnatum).*

trường-sanh rách *dt.* Loại cỏ kiểng (cảnh) cao lối 40 cm, lá mọc đối, dài, thót-hẹp bề ngang, bìa khuyết không đều trông như bị xé hay rạnh, hoa vàng; lá trị ghẻ *(Kalanchoe laciniata).*

trường-sanh rắn *dt.* Loại cỏ kiểng (cảnh) cao lối 1 m., thân có đốt, nguyên là vết theo của lá rụng; lá tròn dài có bớt sậm, chót lá có răng và mang những cây con *(Kalanchoe tubiflora).*

trường-tình *dt.* X. Tình dài và Tình trường.

trường-tỵ *dt.* Mũi dài, tức cái vòi (như vòi con voi).

trường-tộ *dt.* Trị nước hay hưởng phước (phúc) lâu dài.

trường-tồn *dt.* Còn hoài, vững-bền: *Thiên địa trường-tồn* (Trời đất còn hoài).

trường-thân *dt.* Thân dài.

trường-thành *dt.* Bức thành dài: *Vạn-lý trường-thành.*

trường-thệ *dt.* Đi luôn // *(B)* Chết.

trường-thiên *dt.* Bài dài, bài thơ dài quá số hạn-định như thất-ngôn quá 8 câu hay ngũ-ngôn quá 16 câu hoặc tiểu-thuyết dài: *Thơ trường-thiên, trường-thiên tiểu-thuyết.*

trường-thiệt *dt.* Lưỡi dài // Tánh giảm-pha, thêu-dệt cho có chuyện rắc-rối.

trường-thọ *dt.* Sống dai: *Sống bá-niên trường-thọ.*

trường-thương *dt.* Cây giáo dài, một thứ binh-khí xưa.

trường-trai *dt.* *Cg.* Trường-chay, ăn chay trường, tức ăn chay luôn, hay trong thời-hạn dài: *Ông ấy trường-trai; trường-trai ba tháng.*

trường-trải *trt.* Nh. Trường-chai: *Mặc trường-trải có bộ đồ đó; sống trường-trải ngoài trời.*

trường-trị *trt.* Sở-trường, chuyên-môn: *Trường-trị có nghề cấy ruộng.*

trường-trường *trt.* Thườn-thượt, ngay chân ra dài: *Nằm trường-trường ra đó!*

trường-xuân *dt.* Mùa xuân dài-dặc // *(B)* Cảnh trẻ-trung sung-sướng mãi.

TRƯỜNG *dt.* *Cg.* Tràng, ruột, khúc ruột trong bụng: *Can-trường, đại-trường, nội (nội) trường, nhuận-trường, thống-trường; Đoạn-trường ai có qua cầu mới hay K.*

trường-dịch *dt.* Nước nhờn chua trong ruột non làm mau tiêu đồ-ăn.

trường-đoạn *dt.* X. Đoạn-trường.

trường-ung *dt.* Bệnh ung-độc trong ruột.

TRƯỜNG-LỆ *dt.* (thực) *Cg.* Cây bắt ruồi, loại cỏ nhỏ mọc ở đất cát xốp, lá có vòi trình, cử-động được, khi bị động thì uốn cong lại, giữ côn-trùng lại trong vòi rồi làm tiêu hết *(Drosera).*

trường-lệ Ấn *dt.* Loại trường-lệ hoa hường hoặc trắng, lá ốm dài có vòi trình quanh rìa; cây ngâm rượu có tác-dụng trừ lớp da chai dưới bàn chân *(Drosera indica).*

trường-lệ bán-nguyệt *dt.* Loại trường-lệ có lá hình vòng cung, có vòi như bàn tay nhiều ngón xoè ra; hoa 5 cánh, 4 tiểu-nhị *(Drosera peltata).*

trường-lệ Burman *dt.* Loại trường-lệ cây nhỏ, hoa đỏ, lá hơi đỏ hình cây giảm, có nhiều vòi quanh rìa; có tính trị ho, trần-kinh *(Drosera burmanii).*

TRƯỚNG *dt.* Tấm màn: *Trướng phụng màn loan; được hầu dưới trướng* // *Cg.* Hoành, chấn, tấm nhung, nỉ hay vải đen hoặc xanh, có thêu hình và chữ để ăn mừng hay phúng-điếu: *Tấm trướng.*

trướng-bằng *dt.* Lều, rạp lợp bằng vải, bằng bố.

trướng đào *dt.* Tấm màn màu hường // *(B)* Cái đẹp của trẻ: *Lầu xanh mới rủ*

trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người K.

trướng hoa *dt.* Màn thêu hoa.

trướng loan *dt.* Màn có thêu chim loan // *(B)* Phòng đàn-bà.

trướng phụng *dt.* Màn có thêu chim phụng (phượng) // *(B)* Phòng đàn-bà.

trướng-tiền *trt.* Trước màn, trước chỗ ngồi làm việc có tấm màn vén lên : *Truyền quân-lệnh xuống trướng-tiền tha ngay K.*

TRƯỚNG *dt. Clg.* Chướng, sình, phồng to lên : *Phúc-trướng, thủng-trướng, đau cổ-trướng, bụng trướng lên.*

trướng nước *dt.* Bệnh lớn bụng, trong chứa nhiều nước : *Mắc trướng nước.*

trướng-suất *dt.* Mức giãn ra của một vật-thể khi bị nắng nóng.

TRƯỚNG *dt.* Nở rộng ra : *Bành-trướng* // Con nước lớn, dâng cao lên.

trướng-dật *dt.* Dậy lên, tràn lên : *Thuỷ-triều trướng-dật.*

trướng-đào *dt.* Sóng lớn, sóng to.

TRƯỞNG *tt.* Cả, lớn hơn hết trong một gia-đình hay họ : *Anh trưởng, con trưởng, chi-trưởng, chị trưởng* // Đứng đầu, cai quản : *Ấp-trưởng, bộ-trưởng, đảng-trưởng, gia-trưởng, hộ-trưởng, hội-trưởng, khoa-trưởng, lý-trưởng, quốc-trưởng, sư-trưởng, tộc-trưởng, tổng-trưởng, thôn-trưởng, viện-trưởng, xã-trưởng* // Lớn hơn : *Trưởng nhất tuế vi huynh* (Lớn hơn một tuổi làm anh) // *dt.* Lớn lên : *Sanh-trưởng.*

trưởng ấp *dt. Clg.* Ấp-trưởng, người được bầu cầm đầu một ấp để nối liền Hội-đồng nhân-dân xã với dân trong ấp mình trong việc hành-chánh.

trưởng-ban *dt.* Người cầm đầu một ban chuyên-môn trong một tổ-chức lớn : *Trưởng-ban tổ-chức.*

trưởng bót *dt.* X. Cảnh-sát-trưởng.

trưởng chi *dt. Clg.* Chi-trưởng, người cầm đầu một sở nhà nước ở quận, dưới quyền ty-trưởng (ở tỉnh) : *Trưởng-chi Công-an Thủ-đức.*

trưởng đoàn *dt.* X. Đoàn-trưởng.

trưởng đồn *dt.* Vị quân-nhân cai-quản một đồn lính.

trưởng ga *dt.* Trước gọi Sếp ga, người chịu trách-nhiệm ở một ga xe lửa trong việc bán vé, cân đồ, ra hiệu cho các xe tránh nhau, v.v...

trưởng-giả *dt.* Kẻ cả, người lớn, người nhiều tuổi trong một vùng : *Ông ấy là bậc trưởng-giả đáng kính* // Trọc-phú, người giàu-có mà ít hiểu-biết : *Trưởng-giả học làm sang* // Người thích khoẻ thân, không hay chịu khó : *Óc trưởng-giả.*

trưởng-giáo *dt.* Thầy giáo chức cao hơn hết trong một trường tiểu-học, được thay mặt và cầm đầu các thầy cô khác trong trường

trưởng-huynh *dt.* Anh cả.

trưởng-lão *dt.* Bô-lão, người già-cả // *đdt.* Tiếng gọi tôn các trụ-trì ở chùa.

trưởng-nam *dt.* Con trai cả : *Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy chẳng tày trưởng-nam CD.*

trưởng-nữ *dt.* Con gái lớn hơn hết trong một gia-đình.

trưởng-phòng *dt.* Người cầm đầu một phòng việc trong một sở làm : *Trưởng-phòng kế-toán.*

trưởng-ty *dt.* X. Ty-trưởng.

trưởng-tộc *dt. (Pháp)* : *Clg.* Tộc-trưởng người già nhất hoặc thuộc nhánh lớn nhất trong dòng họ, có tư-cách giữ hương-hoả chủ-toạ hội-đồng gia-tộc, trông-nom quyền lợi trẻ vị-thành-niên và được hỏi ý-kiến về giá-thú, di-chúc, chia gia-tài, chôn cất, lấy cốt, v.v...

trưởng-tôn *dt.* X. Đích-tôn.

trưởng-tử *dt. Nh.* Trưởng-nam.

trưởng-thành *dt.* Lớn khôn, đã thành người lớn, có thể thoát quyền cha mẹ và ở riêng : *Con đã trưởng-thành còn ăn bám của cha mẹ* // *(R)* Đủ sức sống riêng một mình, khỏi nhờ-vả kẻ khác : *Dân-tộc Việt-nam đã trưởng-thành.*

trưởng-thượng *dt.* Bậc trên trước, người lớn tuổi hoặc có chức-phận : *Bậc trưởng-thượng đáng kính.*

TRƯỢNG *bt.* X. Trọng : *Trượng nghĩa khinh tài* ; *Chữ trung, chữ hiếu, chữ nào trượng hơn?* // *(R) trt.* Nặng, quá lắm : *Bị rầy trượng quá.*

trượng tiền *tt.* Cao giá, giá mắt (đắt) : *Xài đồ trượng tiền quá!* // *dt.* Xem đồng tiền là nặng, ngoài ra không biết ơn nghĩa, phải quấy chi cả : *Quân trượng tiền.*

TRƯỢNG *dt.* Cây gậy, cây hèo : *Tích-trượng, thiền-trượng* // Tội đánh bằng gậy (xưa) : *Phạt trượng, xử trượng.*

trượng-hình *dt.* Cách trừng-trị bằng hèo hồi xưa, tuỳ tội nhẹ hay nặng mà đánh 60, 70, 80, 90, 100, hèo.

TRƯỢNG *dt.* Đơn-vị 10 thước mộc: *Mình cao một trượng* // *đdt.* Tiếng gọi kính người già: *Lão- trượng, ông trượng* // Cượng, tiếng gọi người đàn-ông lấy người đàn-bà có bà con với mình: *Dì-trượng, muội-trượng, tỉ-trượng.*

trượng-lão *đdt.* *Cg.* Lão trượng, ông cụ, ông lão, tiếng gọi một ông già.

trượng-lượng *dt.* Đo-đắn, dùng thước, tầm hay sào mà đo.

trượng-nhân *dt.* Người lớn tuổi // Nhạc-gia, ông nhạc, tiếng rể gọi cha vợ.

trượng-phu *dt.* Người đàn-ông đứng-đắn, chẳng vì giàu sang mà sai lòng, đói thấp mà đổi chí, oai-võ mà nép mình: *Đứng trượng-phu đừng thù mới đáng, Đứng anh-hùng đừng oán mới hay CD* // *đdt.* Tiếng vợ gọi chồng.

trượng-phu-tùng *dt.* Cây tùng (tòng).

TRƯỢNG *dt.* Binh - khí, giặc - giã: *Binh, trượng, nghi-trượng* // *đt.* Dựa vào kẻ khác: *Ỷ-trượng.*

trượng kiếm *dt.* Đao gươm.

trượng thế *dt.* Dựa thế-lực hay thịnh-thế.

TRƯỢT *dt.* X. Trợt.

TRƯU-BỨU *tt.* U tròn và to: *Tròng mắt trưu-bứu; nhân (trái), cái hột trưu-bứu!*

TRƯU-TRỨU *trt.* *Cg.* Trứu-trứu, độn phồng mà lên: *Ngậm trưu-trứu.*

TRỪU *dt.* (động): *Cg.* Cừu, loài chiên đuôi quặp, lông nhiều và nhuyễn, được dùng đánh chỉ dệt và đan: *Bầy trừu, lông trừu* // Thứ hàng dệt min hơn nhiễu: *Mình trừu chỉ đánh* // (lóng) Dê, ưa thích đàn-bà: *Anh ta trừu lắm!* (Xt. Cừu).

trừu tổ *dt.* (lóng): Dê xồm, người ưa thích và hay chọc-ghẹo đàn-bà cách sỗ-sàng: *Tay trừu tổ!*

TRỪU *đt.* Rút ra, kéo ra, lấy bớt, đem đến: *Trừu linh về; trừu nghị-định.*

trừu-bạt *đt.* Rút lên.

trừu-cân-bệnh *dt.* Bệnh rút gân.

trừu-hồi *đt.* Rút về, đòi về, đem về (nói về người).

trừu-khí *đt.* Rút lấy hơi, đem hơi ra.

trừu-khí-cơ *dt.* Máy rút hơi, rút khí trời.

trừu-tượng *dt.* Tưởng-tượng, từ hình-thể có thật mà tượng ra một cái ý // *tt.* Không-không, vô-hình, chỉ có cái nghĩa trong trí người chớ không có hình-thể: *Tử-tế, xinh-đẹp, đều là tiếng trừu-tượng.*

trừu xuất *đt.* Rút ra.

TRỨU-TRỨU *trt.* X. Trưu-trứu.

U

U *dt.* Chữ thứ 26 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một nguyên-âm.

U *dt.* Chúm môi thổi hơi thành tiếng kêu dài : *Đánh trống thua bị u ; u cho muỗi bay lại đặng đập* // *trt.* Một hơi dài không nghỉ : *Chạy u lại chợ ; chạy u một hơi.*

u bắt mọi *dt.* Trò chơi chia người ra hai bên, giữa có lằn ranh ; một người bên này qua bên kia miệng u tay quẹt trúng ai chết nấy (bị loại) ; các người bên kia vừa tránh bị quẹt, vừa tìm thế bắt giữ người u bên phần đất mình đến người ấy dứt hơi thì chết (bị loại) ; cứ thay phiên qua lại như vậy đến bên nào hết người trước thì thua.

u hấp *dt.* Giống trò *U bắt mọi* nhưng người qua lằn ranh không phải u một hơi dài mà thỉnh-thoảng nói to lên hai tiếng « U hấp » để có thể ở lâu bên địa-phận địch.

u-ơ *trt.* X. Ú-ớ.

u tiếp sức *dt.* Vừa chạy vừa thay phiên nhau u để trả nợ thua trong cuộc chơi đánh trống.

u-ư *trt.* X. Ư-ư.

U *dt.* Cục thịt hay xương nổi gò lên : *Bò u, mụt u, u con tây ; vai u thịt bắp* // *tt.* Sưng lên : *Bị đụng, u một cục* // *(R)* Nổi cục : *Cây dầu-u* (mù-u).

u gáy ngoài *dt.* (thể) : Nổng cao và bầu của sọ-khỉ (*protubérance occipitale externe*).

u gáy trong *dt.* (thể) : Phần trũng sau sọ-khỉ (ót) (*protubérance occipitale interne*).

u-nần *tt.* Có u có nần, có nhiều mụt, nhiều cục, không liền-lạc trơn-bén : *Mặt mày u-nần ; củ khoai u-nần.*

u thành *dt.* (thể) : Xương sọ đỉnh đầu có răng cưa từ mỏ-ác tới sọ-khỉ (*bosse pariétale*).

u trán *dt.* Xương từ sống-mũi gãy đến giữa đỉnh đầu (*bosse frontale*).

u-u *tt.* Nổi lùm-lùm lên một chút : *Đụng nhẹ nên mới u-u thôi!*

u xương *dt.* (thể) : Đầu hay cuối một khúc xương dài nổi lên để làm mấu xương này qua xương khác (*condyle*).

U *đdt.* Tiếng con gọi mẹ : *U con đâu ?*

u già *dt.* Người đàn-bà trọng tuổi làm vú nuôi con người.

u em *dt.* Người đàn-bà làm vú nuôi trẻ-con.

U *tt.* Đen tối, mù-mịt, thâm-kín : *Âm-u.*

u-ám *tt.* Tối-tăm, chỉ ban ngày mà mặt trời bị mây đen che đầy : *Trời u-ám* // *(B)* Buồn-bã, âu-sầu, chỉ lòng người canh-cánh nỗi rầu lo : *Bình-minh chói-lọi đâu đâu ấy, Còn chốn lòng em u-ám hoài.*

u-ẩn *tt.* Thâm-kín, bị che giấu : *Mối tình u-ẩn ; nỗi u-ẩn của dân đen.*

u-bế *tt.* Bị nhốt giữ, giam giữ.

u-bí *tt.* Sâu kín.

u buồn *tt.* Buồn dàu-dàu : *Nhiều nỗi u buồn.*

u-cốc *dt.* Hang tối : *Ở tu trong u-cốc.*

u-cư *dt.* Lánh đời, ở ẩn : *U-cư nơi sẵn-dã.*

u dương *dt.* Âm-phủ và dương-gian, cõi người chết và cõi người sống : *U dương đôi ngả.*

u-điển *dt.* Kinh nhà Phật.

u-độc *dt.* Một thân lánh đời, người ở ẩn một mình // *tt.* Tối-tăm và cô-độc : *Cuộc đời u-độc.*

u-động *dt.* Cái động tối-tăm : *Miền rừng núi có nhiều u-động có người ở.*

u-đường *dt.* Mồ-mả, phần mộ.

u-hiển *dt.* Tối và sáng // *(B)* Người chết và người sống : *Hữu-tình ta lại gặp ta, Chớ nề u-hiển mới là chị em K.*

u-hoan *tt.* Âm-u ảm-đạm, chỉ cảnh hay tình tối-tăm buồn-bã.

u-hồn *dt.* Linh-hồn người đã chết : *Một tấm u-hồn phảng-phất // đt.* Vớt hồn người chết từ nơi bị đắm đến nơi chôn : *Làm lễ u-hồn ;*

u-huyền *tt.* Tối-tăm huyền-bí, sâu-xa khó hiểu : *Thế-giới u-huyền, triết-lý u-huyền.*

u-kỳ *dt.* Âm-thầm hẹn-hò với nhau.

u-linh *dt.* *Nh.* U-hồn.

u-mê *tt.* Mê-muội, dại-dột : *Cái đồ u-mê ! //* *(R)* Say-mê đến mù-quáng : *Bị lời ngon tiếng ngọt thét rồi u-mê, nó bảo sao nghe vậy.*

u-mê ám-chướng *tt.* *Nh.* U-mê (tiếng nhấn mạnh).

u-minh *tt.* Tối và sáng // *(R)* Âm-phủ và dương-gian, tức cõi người chết và cõi người sống : *U-minh đôi ngả khơi chừng. Một niềm sắt đá biết rằng thấu không ? HT.*

u-minh *tt.* Tối-tăm, mờ-mịt : *Thế-giới u-minh //* *X. PH. III.*

u-muội *tt.* Tối-tăm // *(B)* *Nh.* U-mê.

u-nhã *tt.* Êm-ả thanh-lịch : *Cảnh u-nhã.*

u-nhàn *tt.* Lặng-lẽ thanh-nhàn : *Cảnh sống u-nhàn.*

u-nhân *dt.* Người vui sống trong cảnh cô-độc chỗ thanh-vắng.

u-phẫn *dt.* Nỗi hờn ngấm-ngầm : *Ôm mối u-phẫn trong lòng.*

u-sầu *dt.* Âu-sầu, nỗi buồn kín-đáo trong lòng : *Giết nhau chẳng cái lưu-cầu, Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa ? CD.*

u-tịch *tt.* Hoang-vắng, tịch-mịch : *Nơi u-tịch.*

u-tình *dt.* Mối tình thầm-kín không nói được : *Nỗi u-tình biết tỏ với ai hay ?*

u-tịnh *tt.* Lặng-lẽ tĩnh-mịch : *Chùa-chiền là nơi u-tịnh.*

u-tù *tt.* Kẹt, bí, bị giam, bị nhốt không lối thoát : *Trong cảnh u-tù.*

u-tư *dt.* Trầm-ngâm nghĩ-ngợi : *Ngồi u-tư một mình.*

u-thành *dt.* Khám giam có thành cao // *(B)* Sầu-thành, nỗi buồn chất-chứa to lớn.

u-thảm *tt.* *Nh.* Thảm-u.

u-trầm *tt.* Âm-u trầm-lặng, sâu-xa kín-đáo : *Vẻ đẹp u-trầm.*

u-trệ *tt.* Sầm-uất, che-lấp, xập-xệ, lôi-thôi : *Nhà cửa u-trệ.*

u-u *tt.* Lờ-mờ.

u-u minh-minh *tt.* Mờ-mịt, tối-tăm : *Thoạt đầu, trời đất u-u minh-minh, chưa có sinh-vật.*

u-uẩn *tt.* *Nh.* U-ẩn.

u-uất *tt.* Sầm-khuất, tối-tăm : *Ở chỗ u-uất //* *(B)* Bực-tức, không nói ra được : *Nỗi niềm u-uất.*

u-uyên *tt.* Sâu-xa, thâm-thuý : *Nghĩa-lý u-uyên của kinh Phật.*

u-ức *tt.* *Nh.* U-phẫn.

u-vi *tt.* *Nh.* U-huyền.

u-xù *bt.* Xốc-xếch, xập-xệ, lôi-thôi, không vén-khéo sạch-sẽ : *Bộ-tịch u-xù, nhà cửa u-xù ; ăn-mặc u-xù.*

U-DU *dt.* Loại cỏ trường-niên, mọc từng bụi, lá dài và dày hơn lá tranh, giữa có lòng-máng ; chùm tụ-tán mọc từ giữa bụi có cộng cao độ 7, 8 tấc, hoa xoè ra như cây dù (ô) : *Bông em tới đám u-du, Mua một cây dù che nắng che mưa CD.*

U-MẶC *dt.* Cách bao-biếm những thói hư tật xấu của đời bằng lời lẽ trang-nghiêm nhưng có tính-cách khôi-hài *(humour).*

U-NU ÚC-NÚC *tt.* X. Ú-na ú-nần.

Ù *tt.* *Clg.* Ú, mập lắm : *Mập ù, anh Tư ù, chị Ba ù.*

Ù *trt.* *Nh.* U : *Chạy ù về nhà.*

Ù *dt.* *(bạc)* : Tới, ăn được lá bài thắng cược.

Ù *trt.* Tiếng kéo dài vang tai : *Gió thổi ù // đt.* Gầm, tiếng sấm : *Ông ù // (R)* Ngơ-ngẩn, không hiểu chi cả : *Ai ù, ta cạc ta chơi, Thú ta, ta biết, việc trời trời hay CD.*

ù-cạc *tt.* Bơ-bơ, bộ ngơ-ngẩn không hiểu chi ráo : *Ù-cạc như vịt nghe sấm.*

ù-lì *tt.* Lầm-lì, trơ-trơ, không đếm-xỉa chi cả : *Ù-lì bất-động.*

ù-ờ *tt.* Khù-khờ, bơ-bơ, chẳng biết chi cả : *Bộ-tịch ù-ờ.*

ù tai *trt.* Rầy tai : *Cãi ù tai.*

ù-ù *trt.* *Clg.* Vù-vù, tiếng vo-vo bên tai : *Gió thổi ù-ù.*

ù-ù cạc-cạc *trt.* Tiếng sấm và tiếng vịt kêu // *tt.* Ngơ-ngơ ngẩn-ngẩn, chẳng hiểu chi cả, ai làm gì cũng mặc.

ù xịa *tt.* Ba phải, sao cũng được, không có ý-kiến : *Tính người ù xịa.*

Ú *đt.* Bỏ một nơi, không để ý đến: *Quần áo mặc dơ rồi ú đó!*

Ú *tt. Nh.* Ù: *Mập ú* // Nói về heo (lợn) bắt đầu có mỡ dày, mập béo (kiêng tiếng mập): *Nuôi cho ú; đợi nó ú rồi gả* (kiêng tiếng bán) // *(R)* Giàu to, đầy, tràn: *Giàu ú, đầy ú.*

ú-na ú-nần *tt.* U-nu úc-núc, có khúc có lằn, mập (béo) lắm: *Bộ ú-na ú-nần.*

ú-nù *tt. Cg.* Úc-núc, ú lắm, mập (béo) lắm: *Con heo (lợn) bữa nay ú-nù.*

ú quay *tt.* Mập (béo) tròn: *Ú quay ra đó!*

ú-sụ *tt.* Bóc-kè, rất giàu: *Giàu ú-sụ.*

ú-ụ *tt.* To, nhiều, chất đống: *Giàu ú-ụ, to ú-ụ.*

Ú *dt.* Tên thứ bánh bằng nếp, gói thành 4 góc nhọn rồi luộc: *Bánh ú.*

Ú *dt.* Một bực đàn (đờn) cổ-điển: *Câu hờn câu kéo tè-te, Ú liu xang xự, xang xê liu hò CD.*

Ú-Ớ *trt.* Không ra lời, cách nói không cử-động được hàm dưới: *Nói ú-ớ.*

Ú-Ừ *trt. Nh.* Ú-ớ.

Ủ *đt.* Tủ lấp, đậy kín cho hầm hơi: *Ủ dậu làm tương, ủ xôi đặt rượu, ủ thuốc lá* // *(R)* Ấp, ôm cho ấm: *Ấp-ủ.*

ủ con *đt.* Cặp con trong hai cánh cho ấm: *Gà mái ủ con.*

ủ mốc *đt.* Đậy cho hầm hơi nổi mốc: *Đem đậu đi ủ mốc.*

ủ nấm *đt.* Chất rơm thành mô dài, rưới nước thường-thường và đậy lại cho ra nấm rơm.

Ủ *đt.* Xụ xuống, vẻ mặt buồn-bã: *Mặt ủ mày chau.*

ủ-dột *dt.* Sa-sầm, vần-vũ, không sáng-sủa tạnh-ráo: *Trời ủ-dột* // *(B)* Âu-sầu, buồn-bã, có vẻ hoang-vắng: *Mặt-mày ủ-dột; Ra về thấy cảnh thêm thương, Nhành mai ủ-dột vách tường nhện giăng CD.*

ủ-dợp *dt. Nh.* Ủ-dột.

ủ-ê *đt.* Xót-xa buồn-thảm: *Người buồn ta cũng ủ-ê, Sao bằng niềm-nở, dễ-dề làm vui CD.*

ủ-ỷ *tt.* Ẩm-ỷ muốn bệnh, trong mình không yên: *Bộ ủ-ỷ muốn đau.*

ủ-rũ *tt.* Héo xào: *Mất nước, cây-cối ủ-rũ* // Rũ-rượi, dã-dượi, vẻ buồn-bã: *Bộ ủ-rũ, tâm-hồn ủ-rũ.*

Ụ *dt.* Mô đất cao: *Đắp ụ* // Bãi sông lài để kéo thuyền lên sửa: *Chống thuyền vô ụ* // Hãng sửa tàu, sơn tàu: *Đóng ngày tàu vô ụ* // *(lóng)*: Ở nhà luôn, chẳng làm chi cả: *Lúc này nằm ụ.*

Ụ *dt.* X. Nò: *Ngồi ụ.*

Ụ *trt.* Lắm, quá mức thường: *Béo ụ, đầy ụ, giàu ụ.*

ụ-ị *tt.* Phục-phịch, bộ nặng-nề vì quá mập (béo): *Tướng đi ụ-ị.*

UA-ÚA *tt.* X. Úa-úa.

ÙA *bt.* Tràn vào, xông mạnh vào: *Bọn cướp ùa vào nhà; vỡ bờ, nước ùa vào xóm.*

ùa-ạt *trt.* X. Ào-ạt và Ồ-ạt.

ÚA *tt.* Héo vàng (dầu tưới hay rưới nước vào, cũng không tươi lại): *Lá úa sắp rụng; rau úa thì bỏ.*

úa-úa *tt. Cg.* Ua-úa, hơi úa, sắp úa: *Thuốc (lá) vừa úa-úa thì hái vô ủ.*

ỦA *tht. Cg.* Ụa, tiếng la ngạc-nhiên: *Ủa! Sao vậy?*

ủa-ủa *tht.* Tiếng la ngạc-nhiên cách quýnh-quíu: *Ủa-ủa giống chi trẹo? Ớ ớ! Chó mắc lẹo. NT.*

ỤA *tht.* X. Ủa: *Ụa! Còn cái này nữa!*

ỤA *đt.* Ọe, ọe, tiếng phát ra khi buồn mửa, bắt mửa: *Thấy bắt ụa.*

ụa khan *đt.* Nhợn và bắt ụa mãi, nhưng chẳng mửa ra được: *Đàn-bà chửa hay ụa khan.*

ụa mửa *đt.* Ụa rồi mửa ra: *Say đã đời rồi ụa mửa* // Ụa khan, nói cốt đồng vừa được hồn ma nhập vào, sắp xưng tên: *Hễ nghe tiếng chuông thì ụa mửa* // Lời chê-bai quá tệ: *Ăn-mặc thấy bắt ụa mửa.*

UÀY *tht.* X. Uỳ.

UẨN *bt.* Chứa, giấu cất; sâu kín // *(Phật)* Những yếu-tố của sự sống chết, luôn-luôn che-lấp chân-lý: *Ngũ-uẩn, sắc-uẩn, thọ-uẩn, tưởng-uẩn, hành-uẩn, thức-uẩn.*

uẩn-súc *tt.* Súc-tích, chứa-dựng nhiều: *Cái học uẩn-súc.*

uẩn-tạ *đt.* Chứa-đựng, chất-chứa.

uẩn-tàng *đt.* Chứa giấu, cất để.

uẩn-tích *đt. Nh.* Uẩn-súc.

UẤT *tt.* Bế-tắc, bí tức, ứ-đọng, không thông: *Bón-uất, ưu-uất* // Thạnh, rậm-rạp: *Sâm-uất.*

uất-ẩn *dt.* Tâm-sự, nỗi niềm mong muốn chất-chứa trong lòng không thoả-mãn và không tiện nói ra: *Còn nhiều uất-ẩn.*

uất-ấp *tt.* Buồn rầu, xót-xa.

uất-chứng *dt.* *(Đy)* : Bệnh do tỳ-vị yếu, hư hàn, làm ngưng-trệ tiêu-hoá, sinh đàm-uất, hoả-uất, khí-uất, huyết-uất, thấp-uất và nhiệt-táo-uất.

uất-đào *tt.* Bùi-ngùi, bứt-rứt.

uất-hận *dt.* Sự tức giận không nói ra được, chờ ngày trả thù : *Lòng đầy uất-hận.*

uất-kết *dt.* Kết-tụ, chất-chứa vì chưa thoả, chưa nguôi : *Hận-sầu uất-kết trong lòng.*

uất-kim *dt.* *(thực)* : X. Nghệ.

uất-khí *bt.* Chứng no hơi, mắc nghẹn : *Bị uất-khí* // Nư giận tràn đầy, giận ấm-ách : *Lòng tràn uất-khí.*

uất-muộn *tt.* Tức giận và sầu muộn.

uất-não *tt.* *Nh.* Uất-muộn.

uất-nộ *tt.* Tức ấm-ách, giận cành hông : *Uất-nộ xung-thiên.*

uất-nhục *tt.* Tức giận vì mang nhục : *Chịu điều uất-nhục.*

uất-phẫn *tt.* *Nh.* Uất-nộ.

uất-tắc *tt.* Bí tức, tức quá mà không nói ra được.

uất-ức *tt.* Oan-ức, ức lòng khôn tả : *Uất-ức đến khóc.*

UẤT-TRÌ *dt.* Tên một họ người Trung-hoa : *Uất-trì-Cung* // *bt.* Dốt, người dốt : *Nhờ Uất-trì mà cậy viết thơ ; việc đó, tôi chịu uất-trì.*

ÚC *dt.* *(động)* : Tên thứ cá nước ngọt không vảy, đầu giẹp, da trắng, có hai ngạnh cái : *Cá úc.*

ÚC-NÚC *tt.* X. Ú-nú.

ỤC *trt.* Sạt, vỡ bật dưới đáy : *Thùng nước vỡ ục ; đê vỡ ục* // *đt.* Trào mạnh ra : *Máu ục ra đằng miệng.*

ục-ục *trt.* *Clg.* Ùng-ục, tiếng nước sôi, hay từ trong bầu trúc ra hoặc chan ùa vào khi cái bầu bị nhận dưới nước.

ỤC *đt.* *Clg.* Ọc, dộng, thoi, loi, nắm tay lại đánh mạnh : *Ục cho mấy đấm.*

ỤC-ỊCH *trt.* Tiếng heo (lợn) kêu // Ọc-ạch : *Ăn no, ục-ịch trong bụng* // Phục-phịch, nặng-nề : *Đi ục-ịch.*

ỤC-NỤC *tt.* X. Ú-nú.

UẾ *tt.* Rậm-rạp, dơ-dáy, hôi-hám, xấu-xa : *Nhơ-uế, ô-uế, tẩy uế.*

uế-đức *dt.* Đức xấu, tính xấu.

uế-khí *dt.* *Nh.* Trược-khí.

uế-nang *dt.* Cái túi đựng đồ dơ // *(B)* Con người, thân-thể người đời.

uế-sử *dt.* Sử chép cách tư-vị // Tiểu-sử kẻ gian nhờ thế-lực hay tiền-bạc mà được tô-điểm, thêu-dệt cho ra tốt.

uế-tạp *tt.* Dơ-dáy lộn-xộn : *Đồ uế-tạp, nơi uế-tạp.*

uế-trược *tt.* Dơ-dáy, bẩn-thỉu : *Nơi thờ-phượng, không nên để đồ uế-trược.*

uế-vật *dt.* Vật nhơ-nhớp, dơ-dáy : *Không nên vất uế-vật ngoài đường.*

UỂ-OẢI *tt.* Mỏi-mệt, đờ-đẫn, lờ-đờ, dáng người chậm-chạp, thiếu sốt-sắng, hăng-hái : *Bộ uể-oải, làm việc cách uể-oải.*

UI *tht.* Ối, tiếng la đau : *Ui ! véo đau điếng !*

ui cha *tht.* Ối cha, tiếng kêu than khi đau-đớn : *Ui cha ! Nhẹ tay giùm chút.*

UI-UI *tt.* Mát trời, không nắng hoặc nắng dịu : *Nắng ui-ui, trời ui-ui* // En-en, lành-lạnh, chưa dứt cữ rét : *Rét ui-ui.*

UI-UI *trt.* Hùi-hùi, tiếng đuổi súc-vật.

UI-ỦI *tt.* X. Ủi-ủi.

UI-ỦI *trt.* X. Ủi-ủi.

ÙI *tt.* Mệt và nổi lờ-đờ trên mặt nước : *Đi vớt cá ùi.*

ÚI *tht.* Ối, uý, tiếng kêu than hay ngạc-nhiên // Ối, tiếng than dài hay la dứt : *Úi ! còn khổ nào bằng ? Úi ! hay cùng gì !*

úi chà *tht.* *Clg.* Uý cha, tiếng la ngạc-nhiên : *Úi chà ! úi chà, úi chà-chà ! Chồng vợ khen thay rất thuận-hoà* VD.

úi chà-chà *tht.* X. Úi chà.

úi châu-cha *tht.* *Clg.* Úi chu-choa, tiếng la ngạc-nhiên, cho là quá lắm : *Úi châu-cha ! thấy mà ngán !*

úi chu-choa *tht.* X. Úi châu-cha.

úi giời *tht.* Ối trời, uý trời, tiếng kêu trời khi đau-đớn, tỉnh-ngộ hay cho là việc quá lắm : *Úi giời ! Chết con !*

úi-úi *tht.* X. Uý-uý.

ÚI-ÚI *tt.* *Clg.* Ui-ủi, X. Ui-ui (nghĩa 2).

ỦI *đt.* Là, đè cho thẳng : *Bàn ủi, giặt ủi.*

ủi đồ *đt.* Ủi quần áo và mọi thứ bằng hàng-giẻ : *Đốt than ủi đồ.*

ỦI *trt.* Âm như : *Cá ủi, rạ ủi.*

ỦI-ỦI *trt.* *Clg.* Ui-ủi, ê-ê, đau ran-ran : *Đau ủi-ủi.*

ỦI-ỦI *trt.* X. Ui-ui *(trt).*

ŨI *đt.* Dùng mỏ xốc đất lên : *Heo ũi ; xe ũi đất* // *(R)* Đụng và đẩy bừa tới : *Bị xe ũi.*

UY *bt.* X. Oai.

UY-LUY *dt. (thực)*: *Clg.* Uy-nhuy, loại cỏ mọc trên núi hay ngoài đồng, thân cao lối 1m., lá hình soan, hoa nhỏ trắng và xanh lợt mọc ở kẽ lá; rễ được coi là một loại sâm, được dùng chế thuốc bổ phổi (*Crucianella angustifolia*).

UY-NHUY *dt.* (thực): X. Uy-luy.

UỲ *trt. Clg.* Uầy, dạ, vâng, tiếng tỏ sự đồng-ý: *Hội-đồng uỳ (oui).*

UÝ *tht.* X. Úi: *Uý! Lạ đờ be!*

UÝ *dt.* Bậc sĩ-quan (quan võ) thấp nhứt (trên hạ sĩ-quan): *Cấp uý, đại-uý, chuẩn-uý, thiếu-uý, trung-uý.*

uý-lệnh *dt.* Văn võ, quan văn và quan võ: *Đặt ra uý-lệnh rõ-ràng. Họ Nhâm, họ Triệu sai rang giữ-gìn QSDC.*

UÝ *dt.* Sợ: *tham sinh uý tử* ‖ Phục: *Hậu-sinh khả uý.*

uý-cụ *dt.* Kinh sợ, sợ hãi: *Đem lòng uý-cụ.*
uý-kính *dt.* Kính sợ: *Uý-kính thầy học.*
uý-kỵ *dt.* Kiêng sợ: *Uý-kỵ quan-quyền.*
uý-phục *dt.* Sợ và phục-tùng: *Uý-phục người ngay-thẳng.*

UÝ *dt.* X. Uỷ: *Uý-lạo, tuyên-uý.*

UỶ *tht. Clg.* Uý và Ùi (X.Úi): *Uỷ! cái gì đây?*
uỷ-uỷ *tht.* X. Úi-ùi.

UỶ *dt.* Giao, phó-thác việc làm: *Cao-uỷ, huyện-uỷ, thành-uỷ, xứ-uỷ* ‖ Bỏ, suy-kém: *Suy-uỷ* ‖ Cong vẹo, ngoắt-ngoéo: *Uỷ-khúc* ‖ Chất-chứa: *Uỷ-súc* ‖ Cuối-cùng: *Nguyên-uỷ.*

uỷ-ban *dt.* Nhóm người được đề-cử hay bầu-cử để làm một việc chuyên-môn do đoàn-thể giao-phó: *Uỷ-ban tổ-chức, uỷ-ban khánh-tiết.*

uỷ-chính *dt.* Giao quyền hành-chính: *Trước khi công-du, thủ-tướng ký nghị-định uỷ-chính cho một vị tổng-trưởng.*

uỷ-đốn *tt.* Suy yếu: *Chính-sự uỷ-đốn.*

uỷ-giao *dt.* Giao-phó, phó-thác: *Uỷ-giao trọng-trách.*

uỷ-hội *dt. Nh.* Uỷ-ban: *Uỷ-hội quốc-tế đình-chiến.*

uỷ-khiển *dt.* Sai đi làm một việc mà mình giao-phó cho.

uỷ-khuất *dt.* Giỏi mà bị mai-một ‖ *dt.* Sự oan-ức: *Ôm điều uỷ-khuất trong lòng.*

uỷ-khúc *tt.* Éo-le, ngoắt-ngoéo: *Nhiều điều uỷ-khúc.*

uỷ-mị *tt.* Mềm-mại, yếu lắm: *Văn-chương uỷ-mị.*

uỷ-nhiệm *: dt.* Nảy trách-nhiệm; giao công-việc cho một người mà mình nhận hết trách-nhiệm: *Uỷ-nhiệm người đi lãnh tiền.*

uỷ-nhiệm chỉ-mệnh *dt.* Uỷ-nhiệm một người trong một công-tác, với điều-kiện người ấy phải luôn-luôn lãnh chỉ-thị của đoàn-thể; nếu trái lệnh, bắt-buộc phải từ-chức với lá đơn viết và ký tên sẵn khi lãnh sự uỷ-nhiệm: *Thường, khi ra tranh-cử nghị-sĩ, đảng-viên phải ký tên sẵn một lá đơn từ-chức để lãnh uỷ-nhiệm chỉ-mệnh mới được sự ủng-hộ của đảng khi tranh-cử.*

uỷ-nhiệm-thư *dt. Clg.* Uỷ-nhiệm-trạng, giấy chứng-nhận sự uỷ-nhiệm: *Thường, một sứ-giả đi công-tác ở một nước khác, đều trình uỷ-nhiệm-thư của chính-phủ mình cho vị quốc-trưởng nước ấy.*

uỷ-nhiệm-trạng *dt.* X. Uỷ-nhiệm-thư.

uỷ-phái *dt. Nh.* Uỷ-khiển.

uỷ-quyền *dt.* Nảy quyền, giao quyền cho người nào trong một công-tác đặc-biệt, một phạm-vi nhất-định: *Chủ phố uỷ quyền một người thơ-ký đi thâu tiền phố.*

uỷ-súc *dt.* Chứa-đựng, chất-chứa.

uỷ-tích *dt. Nh.* Uỷ-súc.

uỷ-tuỳ *dt.* Dùa theo, hùa theo.

uỷ-thác *dt. Nh.* Uỷ-giao.

uỷ-trị *dt.* Giao quyền cai-trị: *Dưới chế-độ quốc-tế quản-thác, Liên-hiệp-quốc có thể uỷ-trị một nước thiếu khả-năng tự-vệ cho một nước mạnh khác.*

uỷ-viên *dt.* Nhân-viên một uỷ-ban: *Uỷ-viên tài-chánh.*

uỷ-xà *tt.* Ung-dung tự-đắc.

UỶ *dt. Clg.* Uý, an-ủi, vỗ-về: *An-uỷ, han-uỷ, tuyên-uỷ.*

uỷ-dụ *dt.* Vỗ-về, dùng lời dịu-ngọt làm cho người yên dạ: *Uỷ-dụ dân tỵ-nạn.*

uỷ-lạo *dt.* Yên-ủi, dùng lời dịu-ngọt (đôi khi có quà biếu) làm cho người đỡ khổ: *Uỷ-lạo thương-binh.*

uỷ-vấn *dt.* Thăm-lom, yên-ủi: *Uỷ-vấn khách lạ.*

UYCH *trt.* Bịch, đụi, tiếng ngã hay tiếng đấm: *Ngã cái uych, đấm cái uych* ‖ (R) *dt.* Bịch, thụi, đấm (thoi): *Uych cho mấy cái.*

UYÊN *dt.* Vực sâu, nơi có nước sâu ‖ (B) Sâu-xa, sâu-rộng: *Thiên-uyên.*

uyên-áo *tt.* Sâu-xa, kín-đáo.
uyên-bác *tt.* Sâu-xa, rộng-rãi : *Học-vấn uyên-bác.*
uyên-chỉ *dt.* Nghĩa-lý thâm-trầm.
uyên-huyền *tt. Nh.* Uyên-áo : *Nghĩa-lý uyên-huyền.*
uyên-ý *dt.* Ý-chí cao-xa : *Vâng lãnh uyên-ý.*
uyên-khoáng *tt. Nh.* Uyên-bác.
uyên-lự *dt.* Lo xa : *Để nhiều công uyên-lự.*
uyên-mặc *tt.* Trầm-tĩnh, ít nói nhưng suy-nghĩ nhiều : *Tính người uyên-mặc.*
uyên-mưu *dt.* Mưu sâu : *Mắc uyên-mưu của địch.*
uyên-nguyên *dt.* Nguồn nước sâu // *(B)* Cội-rễ sâu-xa : *Tìm uyên-nguyên của đạo.*
uyên-nhã *tt.* Sâu-sắc nhưng trang-nhã : *Tính người uyên-nhã.*
uyên-nho *dt.* Nhà nho học rộng : *Thời bị-trị, nhiều uyên-nho về vườn ở ẩn.*
uyên-tẩu *dt.* Vực sâu và đầm lầy // *(B)* Nơi chất-chứa, tập-họp.
uyên-tuyền *dt.* Suối sâu.
uyên-tùng *dt. Nh.* Uyên-tẩu.
uyên-thâm *tt.* Sâu-rộng : *Học-thức uyên-thâm*
uyên-thuý *tt.* Thâm-thuý, sâu thẳm : *Cái nghĩa uyên-thuý của lời xưa.*
uyên-viễn *tt.* Sâu xa : *Nghĩa-lý uyên-viễn.*

UYÊN-ƯƠNG *dt. (động)* : *Cg.* Oan-ương, loại chim gần bằng con vịt, lông vàng mà có vệt, đầu hồng, mỏ biếc, cánh và đuôi đen, chân đỏ, ở cổ có lông trắng dài thòng xuống đến đuôi; con trống con mái gác cổ nhau mà nằm, khi bay thì sát cánh nhau; khi một con chết hay bị bắt, con kia tương-tư mà chết : *Uyên-ương chia-rẽ bấy nay, Lạc bầy chắp cánh, hẹn ngày giao loan* T. Phả.

UYỂN *dt.* Uốn theo, chiều theo; y như.
uyển-chuyển *tt.* Linh-động, tuỳ việc, tuỳ nơi, tuỳ lúc mà làm, không máy-móc : *Làm việc phải uyển-chuyển.*
uyển-nhiên *trt.* Y như.

UYỂN *dt.* Vườn : *Ngự-uyển, thượng-uyển // (B)* Nơi tụ-họp : *Văn-uyển.*

UYỂN *tt.* Đẹp-đẽ, dịu-dàng : *Uy-uyển.*
uyển-chuyển *tt.* Mềm-mại, dịu-dàng : *Thân-hình uyển-chuyển, tướng đi uyển-chuyển.*
uyển-dung *dt.* Dung-nhan đẹp-đẽ.
uyển-nhã *tt.* Dịu-dàng phong-nhã.
uyển-từ *dt.* Lời nói hay, đẹp.
uyển-ước *trt.* Chậm-rãi rõ-ràng (nói-năng).

UM *dt.* Nấu đậy hầm với lửa riu-riu : *Lươn um.*
um dừa *dt.* Um với nước cốt dừa : *Lươn um dừa.*
um tương *dt.* Um với tương : *Rắn hổ um tương.*

UM *trt. Cg.* Om, rùm, có tiếng động to và nhiều : *La um, làm um.*
um-sùm *trt.* X. Om-sòm.

UM *tt.* Rậm, sậm : *Xanh um.*
um-tùm *bt.* Rậm-rì và dài : *Râu mọc um-tùm ; Cỏ um-tùm ta rón chân qua.*

ÙM *dt.* Ăn (tiếng trẻ con) : *Ùm đi con!*
ùm beng *dt.* Tiếng dỗ cho trẻ con ăn : *Há miệng, ùm beng!*

ÙM *trt.* Tiếng vật nặng rơi xuống nước : *Nhảy ùm xuống sông.*

ÚM *dt.* Ấp, ôm cho ấm : *Gà úm con ; được chồng úm.*
úm ấp *dt. Nh.* Úm : *Được úm ấp luôn.*

ÚM BA-LA *trt.* Ấn-bát-nhã, câu thần-chú (omani).

ÙM-THÙM *tt.* Ẩm-thấp, nhỏ thấp, tối-tăm, không khoảng-khoát : *Cái nhà ùm-thùm.*

UN *dt.* Đốt cho có khói : *Gom đống lại rồi un ; đống un // (R)* Vây thành đống : *Un đống lại // (B)* Cg. Hun, rèn-đúc.
un-đúc *dt.* Rèn-đúc, đào-luyện : *Un-đúc tinh-thần ; un-đúc nhân-tài.*
un khói *dt.* Đốt cho có khói nhiều : *Un khói cho muỗi sợ.*
un muỗi *dt.* Đốt đống un cho muỗi bay đi nơi khác.

ÙN *dt.* Ùa, xông vào, tràn tới : *Nước ùn vào nhà.*
ùn-ùn *trt.* Ần-ào, đùng-đùng, tiếng gió thổi mạnh : *Gió ùn-ùn thổi tới //* Rùng-rùng, kéo nhau đi hay chạy một lượt : *Thiên-hạ ùn-ùn tới xem.*

ÙN *dt.* Ứ lại, đọng lại thành đống : *Đồ rác ùn lên ; công-việc ùn lại.*

ÚN *dt. Nh.* Ùn : *Để ún công-việc.*

ÚN *trt.* Gắng lên, rán lên : *Làm ún cho xong.*

ỦN *trt. Cg.* Tủn, tiếng địt (sây trôn) : *Địt cái ủn.*

ỦN-ỈN *trt.* Ột-ột, tiếng lợn (heo) kêu : *Con gà cục-tác lá chanh, Con lợn ủn-ỉn đòi*

hành đôi tiêu CD.

UNG *tt.* Vữa thúi (thối), chỉ trứng gà hay trứng vịt để lâu nên vữa và thúi : *Trứng ung.*

UNG *dt.* Mụt nổi thành ghẻ độc : *Mụt ung.*

ung-bướu *dt.* Cục thịt mềm, láng, nổi ngoài da.

ung-độc *dt.* Mụt ghẻ độc.

ung-thư *dt.* Mụt nhọt có đầu (ung) ngoài da và mụt nhọt không đầu *(thư)* lặn trong thịt // Mụt nhọt thật độc mọc trong thịt hoặc trong ngũ-tạng, thường ăn lan và làm chết người : *Bệnh ung-thư.*

ung-xỉ *dt.* Chứng đau răng, chân răng có mủ hoặc máu, nớu sưng, làm nhức đầu nhức mắt.

ung-xỉ tẩu-mã *dt.* Chứng ung-xỉ ăn lan thật lẹ, thịt nớu sút vụn.

UNG *tt.* Hoà-dịu, êm-ái.

ung-dung *bt.* Khoan-thai, bình-tĩnh, thong-thả, tự-nhiên : *Trước việc lộn-xộn như thế, ông vẫn ung-dung bước ra.*

ung-hoà *tt.* Êm-thấm thuận-hoà : *Cuộc sống chung được ung-hoà.*

ung-mục *tt.* *Nh.* Ung-hoà.

ÙNG *dt.* Vùng, khoảnh đất rộng có nhà : *Trong ùng đó, toàn là nhà lá.*

ÙNG-ỤC *trt.* X. Ục-ục : *Nước sôi ùng-ục.*

ÚNG *tt.* *Clg.* Ủng, chín : *Thơm (dứa) úng* // *(R)* Chín rục, gần thúi (thối) : *Chín úng, trái úng ; thừa chua quá úng.*

úng đất *trt.* Nói nước ngập lâu, khiến đất mềm bấy : *Nước ngập úng đất.*

úng-xịch *tt.* Úng lắm, đã rục : *Trái thơm úng xịch.*

ÚNG *tt.* X. Ủng : *Ủng-bế, ủng-thuỷ.*

ỦNG *tt.* X. Úng : *Chín ủng, nát ủng.*

ỦNG *tt.* *Clg.* Úng, bí, tắc, không thông.

ủng-bế *tt.* Bị lấp, bị bít lại, không chảy ra được.

ủng-tắc *dt.* Ngăn lấp, chặn lại.

ủng-thuỷ *dt.* Nước tù, nước đọng // *tt.* Đọng nước : *Ruộng bị ủng-thuỷ.*

ủng-trệ *tt.* Trì-trệ, không chạy : *Công-việc ủng-trệ.*

ủng-ứ *tt.* Ứ-đọng, dồn đống : *Hàng-hoá ủng-ứ lâu ngày.*

ủng-xỉn *tt.* (lóng) : Đen tối, xúi-quẩy : *Thời vận ủng-xỉn* // Xấu bụng, keo-kiết : *Thằng đó ủng-xỉn lắm !*

ỦNG *dt.* Giày ống, thứ giày mũi quớt, cổ cao bọc cổ chân : *Đi ủng, mang ủng.*

ỦNG *đt.* Ôm giữ, che-chở : *Tiền hô hậu ủng.*

ủng-hộ *đt.* Xúm bao-bọc chung-quanh // *(B)* Nâng-đỡ, giúp-đỡ : *Anh em xúm ủng-hộ một người ra tranh-cử.*

ÚP *đt.* Chụp cái miệng xuống : *Úp cái chén cho ráo nước* // *(R)* Đậy lại : *Nồi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng-nai CD* // (B) Che giấu : *Úp mặt vào tường ; lấy thúng úp voi tng* // *trt.* Thình-lình và mau lẹ : *Đánh úp.*

úp giá *đt.* Làm giá bằng cách đựng đậu xanh đã chà mỏng vỏ trong một khạp nứt, rưới nước thật nhiều và dằn vật nặng lên.

úp mở *trt.* Nửa kín nửa hở : *Nói úp mở ; làm việc úp mở.*

ÚP-THÚP *tt.* Lụp-xụp, nhỏ thấp : *Nhà cửa úp-thúp.*

ỤP *đt.* Úp xuống cách gọn-gàng : *Ụp lại, ụp vô* // *trt.* Sập xuống : *Cái nhà đã ụp* // *(B)* *bt.* Lấy đại, làm vợ chồng cách lén-lút rồi ra mặt, không cưới hỏi : *Đánh ụp ; hai đứa nó đã ụp nhau rồi.*

ÚT *tt.* Chót, rốt, sau cùng : *Áp-út, con út, em út, ngón út : Anh là con trai út trong nhà, Anh đi nói vợ đường xa quê người CD* // *(R)* Tiếng được thay cho tên người con út : *Nàng Út, thằng Út nhà tôi ; giàu Út ăn, khó Út chịu.*

Út-ít *tt.* *(đ)* : *Nh.* Út : *Út-ít mà kể gì !*

út một (hoặc hai ba) *dt.* Tên gọi đứa (hoặc những đứa) con sanh rán sau đứa con đã kể là út.

út-tiểu *tt.* Nhỏ xíu : *Dễ út-tiểu, thằng út-tiểu đó.*

ÚT *dt.* Chùm tóc chừa lại sau ót : *Cái út.*

ỤT *trt.* Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm, mặt quặm xuống rất xấu-xí : *Chim ụt* // *(R)* Tiếng mắng người có cái mặt khó thương và vô-duyên : *Đồ chim ụt !* // *dt.* Xụ, sa-sầm, ra vẻ buồn giận : *Đánh ụt ; hễ giận là ụt xuống.*

ụt mặt *dt.* Sa-sầm, bùng-thụng mặt và cúi gằm xuống : *Ụt mặt muốn khóc.*

ỤT-ỊT *trt.* Tiếng heo (lợn) kêu trong mũi mà vần : *Ụt-ịt ngủi con* // *tt.* Mập béo khó coi : *Bộ ụt-ịt như con lợn !*

UÔI *dt.* X. Mặt uôi.

UÔM-UÔM *trt.* Um-sùm, tiếng nhiều người nói : *Xúm nói chuyện uôm-uôm.*

UỐN *đt.* Bẻ từ-từ theo một chiều: *Uốn lưỡi câu* // (B) Sửa, dạy, bắt vào khuôn-phép: *Chiều uốn; uốn con ngay hồi còn trẻ.*

uốn cây *đt.* X. Uốn kiểng // Hơ cây gỗ dài trên đống lửa rồi dằn dưới đất cho ngay.

uốn cần *đt.* Hơ cây trúc có ngọn dài rồi uốn cho ngay để làm cần câu: *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng, cá lần ra khơi CD.*

uốn câu *đt.* Chặt ngạnh một sợi thép nhỏ rồi giũa đầu gần ngạnh cho nhọn, đoạn uốn cong thành lưỡi câu: *Ai từng lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá, uốn câu cho vừa CD.*

uốn cong *đt.* Uốn cho cong: *Uốn cong thành sắt* // (B) Viết sai sự thật: *Uốn cong ngòi viết.*

uốn-éo *đt.* Nghiêng qua nghiêng lại, sửa bộ: *Đi mà uốn-éo cái mình* // (B) Khi vầy khi khác, cố làm trục-trặc, ép lòng người ta: *Có con gái được nhiều nơi hỏi cưới rồi uốn-éo làm khó người ta.*

uốn kiểng *đt.* Clg. Uốn cây, uốn cây trồng làm kiểng (cảnh) chơi, theo một thế đã quy-định hoặc theo hình thú-vật.

uốn khúc *bt.* Bò lộn qua lại hay ẻn mình lên xuống: *Rắn bò uốn khúc; rồng uốn khúc.*

uốn lời *đt.* Clg. Uốn lưỡi, bào-chuốt lời nói, nói cách khôn-khéo hay dua-mị: *Đã thề quyết chẳng đổi dời, Nay anh nghe kẻ uốn lời thị-phi CD.*

uốn lưng *đt.* Khòm lưng // (B) Lòn-cúi, nịnh-bợ: *Uốn lưng co gối.*

uốn lưỡi *đt.* Hót lảnh-lót: *Chim quyên uốn lưỡi trên cành, Bởi anh ở bạc, Trời nào đành để anh CD* // (B) Nh. Uốn lời.

uốn mình *đt.* Bẻ mình, vặn mình, ẻn xương sống, vươn vai: *Nhảy sào, lực-sĩ uốn mình xem rất đẹp; uốn mình muốn đau.*

uốn nắn *đt.* Uốn vật dài và nắn hình khối // (B) Dạy-dỗ, bắt vào khuôn-phép: *Uốn-nắn nó cho nên người.*

uốn ngay *đt.* Uốn vật cong thành ngay: *Uốn ngay cái móc lại.*

uốn quanh *đt.* Chảy quanh-quẹo theo lòng sông, lòng rạch: *Nao-nao dòng nước uốn quanh K.*

uốn ván *đt.* Hơ miếng ván trên lửa rồi uốn theo ý muốn // (Y) Phong đòn-gánh, bệnh truyền-nhiễm nguy-hiểm do vi-trùng tétanos xâm-nhập vào cơ-thể bởi các vết thương, gây ra, khiến con bệnh ẻn xương sống, mắt và miệng giựt, la từng tiếng rồi chết: *Sài uốn ván.*

UỒNG *tt.* Sâu, rộng.

uồng-lãng *đt.* Sóng to cùng khắp.

uồng-lệ *dt.* Nước-mắt dầm-dề (dầm-đìa).

uồng-mang *dt.* Nước lai-láng, mênh-mông.

uồng-uồng *trt.* Rưng-rưng, chan-chan, dầm-dề, đầm-đìa: *Ngó theo nào có thấy, Đôi mắt luỵ uồng-uồng VD.*

UỐNG *đt.* Hớp chất lỏng vào miệng và nuốt vào bụng: *Ăn uống, nước uống; uống nước, uống rượu, uống thuốc.*

uống đắng *đt.* Uống thuốc: *Để còn non ngày, phải ăn cay uống đắng.*

uống nươm *đt.* Uống luôn, uống hoài: *Sáng ra, thì uống nươm như hũ chìm!*

uống thấm giọng *đt.* Uống chút ít cho bớt khô cổ.

uống thức ăn *đt.* Nhai thật lâu, thật kỹ cho nước miếng tiết ra hoà với thức ăn nhuyễn-nhừ như nước mới nuốt vào cho dễ tiêu-hoá và lợi-dụng nước-miếng làm vị thuốc trị bệnh: *Nhai thức uống, uống thức ăn* (lời thánh Gandhi).

UỔNG *trt.* Phí, oan, đáng tiếc, tốn-hao cách vô-ích: *Cây người chuốt mà lau tên, Nhọn hay vô đặn, công uổng danh hư CD* // Cong, vẹo, chịu khuất.

uổng công *trt.* Tốn công vô-ích: *Chẳng qua căn-số định, giận phiền uổng công CD.*

uổng-đoán *đt.* Xét-đoán hay phân-xử không công-bình: *Bị uổng-đoán, phải ăn oan.*

uổng lời *trt.* Phí lời nói, tốn công can-thiệp hay răn-dạy, khuyên-lơn mà không có kết-quả: *Nói uổng lời.*

uổng mạng (mệnh) *trt.* Oan mạng, mất mạng cách vô-ích: *Không đáng chuyện, rủi chết uổng mạng.*

uổng-pháp *đt.* Lạm-dụng luật-pháp; dựa vào pháp-luật mà làm điều tà-vạy.

uổng-phí *đt.* Xài vô-lối: *Uổng-phí tiền tài.*

uổng tiền *trt.* Tốn tiền vô-ích, mất tiền mà không có lợi: *Đồ dùng không đặng, mua uổng tiền.*

uổng tiếng *trt.* Nh. Uổng lời: *Năn-nỉ uổng tiếng.*

uổng-tử *tt.* Chết oan, không đáng chết mà chết: *Oan-hồn uổng-tử.*

Ư

Ư *dt.* Chữ thứ 27 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một nguyên-âm.

Ư *trt.* Sao, tiếng đặt ở cuối câu hỏi, nghi-ngờ, than-tiếc, trách-móc, v.v... : *Học-hành thế ư? Có thể như thế ư? Có tiền việc ấy mà xong nhỉ! Đời trước làm quan cũng thế ư?* N. C. Trứ.

Ư *trt.* Làm sao ấy, tiếng đứng trước một tính-từ để tăng nghĩa tính-từ ấy : *Quá ư nham-hiểm.*

Ư *trt.* Tiếng trả lời nhựa-nhựa khi còn say ngủ.

ư-hữ *trt.* X. Ừ-hữ.

ư-ư *trt.* Tiếng trả lời nhựa-nhựa khi được gọi dậy hoặc mớ, trong khi ngủ : *Gọi, mà nó cứ ư-ư mãi!*

Ừ *trt. Clg.* Ừa. Ờ hay À, tiếng trả lời với kẻ dưới hay ngang vai khi đồng-ý nhận chịu : *Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật ừ.*

ừ à *trt. Clg.* Ừ ào, ừ hoặc à (đồng-nghĩa), tiếng kể lại cái ý dễ-dãi của mình hay của ai, trong một việc không quan-trọng, để xuôi việc : *Cũng ừ à qua-loa cho xong vậy mà!*

ừ ào *trt.* X. Ừ à.

ừ chừng *trt.* Ừ cầm chừng cho có tiếng, tỏ ra mình có mặt, có để ý : *Ừ chừng cho nó vui lòng kể tiếp.*

ừ è *trt. Nh.* Ừ à.

ừ hữ *trt.* Nhận hoặc hỏi lại, tức đối-đáp qua lại : *Dặn mà nó không ừ hữ chi cả!*

ừ ừ *trt.* À à, ờ ờ, ừa ừa, tiếng nhận chịu mau-mắn : *Ừ ừ, cứ đi đi!*

Ứ *trt.* Tiếng hơi từ phổi lồng lên, bị thanh-quản chận lại mà phát ra : *Bị đấm kêu cái ứ* // *dt.* Đọng lại, bí, tắc, không thông : *Cống nghẹt, nên nước ứ lại* // *trt.* Tràn, đầy quá : *No ứ; đổ ứ cả đống.*

ứ-đọng *dt.* Dồn lại một nơi, không tới được, không đưa đi được : *Xe-cộ ứ-đọng ở ngã-tư; hàng-hoá ứ-đọng đầy kho.*

ứ họng *trt.* Tràn họng, no cành : *Ai nấy đi cả để tôi ăn ứ họng.*

ứ hơi *trt.* Dồn hơi lại, không ngả cho hơi thoát ra : *Té (ngã) thình-lình, ứ hơi chết giấc* // Hết sức, quá lắm : *Mệt ứ hơi, lo ứ hơi, chạy tiền ứ hơi.*

ứ-huyết *trt.* Ngưng-huyết, máu ngưng-trệ một nơi nào trong mình, không dẫn được : *Bị ứ-huyết.*

ứ-tắc *tt.* Nghẹt, bí, không chảy tới được, không đi tới được : *Đường-sá ứ-tắc, sông-ngòi ứ-tắc.*

ứ-trệ *dt.* Tích-tụ, đọng lại, không tiêu-hoá, không chạy : *Đồ-ăn ứ-trệ trong bao-tử; công-việc ứ-trệ.*

Ứ *trt. Clg.* Hứ, tiếng cãi lại, tỏ ý không bằng lòng : *Ứ! ai chịu vậy?*

ứ-hự *trt.* Tiếng than sau khi thở ra một hơi dài : *Ứ-hự! Thấy sao chán quá!* // *dt.* Chán ngấy, buồn phiền : *Quân-tử, ứ-hự thì đau* (người khôn, một cử-chỉ không bằng lòng nhỏ-nhặt cũng đủ xấu-hổ).

ứ-ừ *trt.* Tiếng phát ra không rõ lắm, tỏ ý không bằng lòng : *Ứ-ừ! Vậy cũng khoe là nhân-đức!*

ứ-ứ *trt. Nh.* Ư-ư.

ƯA *đt.* Thích, muốn lắm: *Ưa ngọt, ưa gái, ưa loè-loẹt; Nắng không ưa, mưa không chịu ung: Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa* CD.

ưa đèn *đt.* Có ánh-sáng của đèn mới nổi, mới đẹp: *Sắc mặt ưa đèn.*

ưa nắng *đt.* Được nắng giọi thường mới tốt, sởn-sơ: *Cây ưa nắng mà trồng trong rặn thì không lớn.*

ưa nhìn *tt.* Duyên-dáng, mặn-mà, ai cũng thích nhìn và càng nhìn càng đẹp: *Vẻ mặt ưa nhìn.*

ưa-thích *đt.* Ưa lắm, thích lắm: *Tiền bạc và danh-vọng là những món được ưa-thích nhất.*

ỪA *trt.* X. Ừ.

ỨA *đt.* Nhỉ ra, chảy ra từ-từ: *Lệ ứa thấm khăn* // *trt.* Nhiều, dư-dật: *Thừa-ứa; còn ứa ra đấy!*

ứa của *trt.* Của tiền thừa-thãi, giàu lắm: *Tuy vậy, hắn cũng còn ứa của.*

ứa gan *trt.* Bầy gan, sôi gan, giận lắm: *Thấy ứa gan.*

ứa lệ *đt.* X. Ứa nước-mắt.

ứa luỵ *đt.* X. Ứa nước-mắt.

ứa mật *trt.* *Nh.* Ứa gan.

ứa nước-mắt *đt.* *Clg.* Ứa lệ và Ứa luỵ, nhỉ nước mắt từ-từ ra: *Cảm-động quá, ứa nước mắt.*

ỰA *đt.* *Clg.* Ọc, sựa, ói ra: *Bú no quá, ựa ra; bị đánh, ựa cơm.*

ỨC *đt.* Thèm-thuồng, khao-khát, muốn được như người ta: *Thấy bầy trẻ chơi ngoài sân, nó ức lắm; ấm-ức muốn nói.*

ức độ *tt.* Hăng, sung-sức, muốn chọi, muốn đá với gà khác: *Gà ức độ.*

ỨC *dt.* Ngực loài có cánh: *Ức chim, ức gà* // *(R)* Ngực con người: *Đánh bể ức, trói banh ức* // *đt.* Ước, độ chừng.

ức-thuyết *dt.* Điều định chừng theo ý riêng, thiếu căn-cứ vững-chắc: *Bảo rằng trên các hành-tinh khác cũng có loài người như mặt đất là một ức-thuyết.*

ức-trắc *đt.* Liệu chừng, đoán khơi-khơi.

ức trúng *đt.* Đoán trúng, liệu đúng việc.

ỨC *trt.* Oan, tức-tối trong lòng vì bị gán cho việc mà mình không có làm, không phải mình: *Ấm-ức, oan-ức, thậm-ức, uất-ức; xử ức* // *đt.* Bắt ép, đè nén, hiếp-đáp: *Ức-hiếp.*

ức-áp *đt.* Áp-chế, đè-nén: *Ức-áp dân lành.*

ức-át *đt.* Ngăn-cản, chặn đứng lại với sức mạnh, với quyền-thế: *Dùng uy-quyền mà ức-át lòng dân.*

ức-bách *đt.* Ép-uổng: *Ức-bách dân lành.*

ức-bức *đt.* Ép-buộc: *Ức-bức người nạp của cho.*

ức-chế *đt.* Áp-chế, đè-nén: *Bị ức-chế quá, phải trốn đi.*

ức-dương *đt.* Đè xuống và nâng lên, bóp chắt hay bóp lỏng // *(B)* Chê và khen.

ức-hiếp *đt.* Hiếp-đáp: *Ức-hiếp người cô-thế* // *(thth)* Oan-ức, tức-bực: *Xử như vậy, còn ức-hiếp gì nữa không?*

ức-lặc *đt.* *Nh.* Ức-chế.

ức lòng *tt.* Oan-ức trong lòng, bực-tức trong lòng: *Có việc ức lòng; ức lòng nên mới nói ra.*

ức một *đt.* Đè-nén cho đừng phô tài ra được, cho đừng ai biết tới: *Một nhân-tài bị ức-một.*

ức-oan *tt.* *Nh.* Oan-ức.

ức-phẫn *tt.* Bực-tức, căm giận.

ức-phối *đt.* Bắt-buộc đóng-góp hay gánh-vác một phần, cách ức-hiếp.

ức tả *đt.* Bắt-buộc viết ra, ép người phải viết lấy.

ức-tắc *đt.* Loại ra, không dùng đến.

ức tình *tt.* *Nh.* Ức lòng: *Ức tình, phải đi kiện.*

ức-toả *đt.* Làm nà tới cho người chịu thua: *Dùng uy-lực ức-toả người.*

ức-uất *tt.* *Nh.* Uất-ức.

ỨC *st.* Trăm ngàn: *Giàu bạc ức; biết ức triệu nào kể cho xiết* // *đt.* Phỏng chừng, ước-lượng: *Ức-đoán* // Cung-cấp: *Cung-ức.*

ức-đạt *đt.* Đạt chừng, ước-chừng: *Khó ức-đạt lòng người.*

ức-đoán *đt.* Định chừng, lấy ý riêng mà đoán: *Ức-đoán kết-quả của việc làm.*

ức-lượng *đt.* *Clg.* Ước-lượng, phỏng-đoán, nói phỏng-chừng: *Mùa này, ức-lượng 100 giạ.*

ức-quyết *đt.* Nhắm chừng mà đoán-quyết: *Người dè-dặt ít khi ức-quyết.*

ức triệu *st.* Hàng ức hàng triệu, nhiều vô số: *Biết ức triệu nào mà kể.*

ỨC *đt.* Ghi nhớ, liệu-lượng, nghĩ đến: *Ký-ức, tương-ức.*

ức-niệm *đt.* Nhớ lại, nghĩ đến: *Ức-niệm thuở thiếu-thời.*

ức-tích *đt.* Nhớ việc xưa.

ỰC *trt.* Tiếng kêu trong cổ khi nuốt ngụm to chất lỏng: *Nuốt cái ực; ừng-ực* ‖ Nuốt cái chất lỏng: *Ực vô cái một.*

ực-ực *trt. Cg.* Ừng-ực, tiếng nuốt chất lỏng từng ngụm to: *Nuốt ực-ực.*

ỰC *đt.* X. Ọi, ựa, sựa, sữa: *Em bé ực sữa.*

ƯNG *đt.* Bằng lòng, vâng chịu: *Trống treo ai dám đánh thùng, Không ưng, ai dám đỡ mùng chung vô CD* ‖ Đành vậy, thà là vậy: *Phải chi nhan-sắc em còn, Anh lăn vô đó chiều-lòn cũng ưng CD* ‖ *trt.* Đúng lẽ, phải như vậy: *Lý-ưng.*

ưng bụng *đt.* Đành bụng, vừa ý, bằng lòng: *Anh làm vậy, tôi ưng bụng lắm.*

ưng chịu *đt.* Bằng lòng nhận: *Ưng chịu thoả-hiệp với điều-kiện đó.*

ưng-chuẩn *đt.* Bằng lòng chấp-nhận: *Đơn được ưng-chuẩn.*

ưng-doãn *đt. Nh.* Ưng-chuẩn.

ưng ý *đt.* Vừa ý, đành bụng: *Nó ưng ý chỗ nào thì gả cho chỗ đó.*

ưng-thuận *đt.* Thuận theo, bằng lòng: *Ưng-thuận thì ký tên vào.*

ƯNG *đt.* Loại ó dữ, được nuôi và tập cho đi săn thịt: *Chim ưng.*

ưng khuyển *đt.* Chim mồi và chó săn ‖ *(thth)* Đầy-tớ nhà sang được sai làm việc hung-dữ, hiếp-đáp người lành.

ƯNG-AI *trt.* Phải chi, tiếng vái-van, cầu xin, ao-ước, trù-ẻo: *Ưng-ai thánh-thần phò-hộ cho tai qua nạn khỏi; ưng-ai trái thị rớt bị bà già; ưng-ai cho nó phải đòn.*

ỪNG-ỰC *trt.* X. Ực-ực.

ỨNG *đt.* Đáp lại, đối lại: *Báo-ứng nhãn-tiền; đáp-ứng nhu-cầu* ‖ Hợp, thích-hợp, đúng lúc: *Thích-ứng, tuỳ-cơ ứng-biến* ‖ Nổi lên, lên tiếng: *Hưởng-ứng, tiếp-ứng; ứng lên một loạt; đồng-thinh tương-ứng* ‖ Cho mượn xài đỡ khi cần: *Ứng trước một số tiền rồi sau làm giấy-tờ điều-chỉnh* ‖ (truyền): Nhập vô, chứng cho: *Linh-ứng; cảm tất thông, cầu tất ứng; Nhờ ông ứng nên đoán trúng; có bà ứng nên cây xăm (thẻ) linh-nghiệm.*

ứng-biến *đt.* Xoay-xở kịp lúc: *Tuỳ-cơ ứng-biến.*

ứng-cấp *đt.* Cấp cho (khi cần): *Mượn tiền quỹ ứng-cấp.*

ứng-cơ *đt.* Tuỳ hay, tuỳ việc mà đối-phó: *Lấy sáng-kiến mà ứng-cơ, miễn đừng đi xa nguyên-tắc.*

ứng-cử *đt. Cg.* Ứng-thí, đi thi: *Xuống Trường-an ứng-cử* ‖ Ra tranh-cử, nạp hồ-sơ để được bầu-cử: *Ứng-cử hội-đồng.*

ứng-cứu *đt.* Tới cứu-chữa: *Ứng-cứu hoả-tai.*

ứng-dụng *đt.* Đem ra dùng trong việc đúng với khả-năng hay tính-chất: *Ứng-dụng một lý-thuyết, một nguyên-tắc, một phương thuốc.*

ứng-đáp *đt.* Trả lời: *Ứng-đáp như lưu* (trả lời như nước chảy).

ứng-địch *đt.* Đối-địch, đối-phó với quân địch: *Đón đường ứng-địch.*

ứng-điềm *đt.* Bày điềm, cho thấy chiêm bao: *Nhờ thần linh ứng-điềm mới biết.*

ứng-đối *đt.* Đối lại liền, trả lời liền theo câu hỏi, câu đố: *Có tài ứng-đối.*

ứng-hành *đt. Nh.* Ứng-dụng.

ứng-hầu *đt.* Chực hầu, hầu một bên chực được sai-khiến: *Có đông tôi-tớ ứng-hầu.*

ứng-hiện *đt.* Hiện ra, bày ra rõ-ràng: *Các điều ức-đoán đã ứng-hiện.*

ứng-hoạ *đt.* Phụ-hoạ, lên tiếng đồng-ý, vào theo: *Một tiếng xướng lên, hàng trăm tiếng ứng-hoạ.*

ứng-hưởng *đt.* X. Hưởng-ứng.

ứng-khẩu *đt.* Nói miệng, phát ra nói liền, không phải đọc trong giấy viết sẵn: *Thủ-tướng ứng-khẩu trả lời.*

ứng lên *đt.* Nổi lên, hô lên, la lên một lượt: *Họ ứng lên phản-đối.*

ứng-lệnh *đt. Cg.* Ứng-mệnh (mạng), chực làm theo lời sai-khiến: *Ở luôn đây ứng-lệnh bề trên* ‖ Làm theo lời sai-khiến: *Phận kẻ dưới, đâu biết sai cũng phải ứng-lệnh bề trên.*

ứng-mạng (mệnh) *đt.* X. Ứng-lệnh.

ứng-mộ *đt.* Đăng tên đi theo cuộc chiêu-mộ: *Ứng-mộ nghĩa-quân.*

ứng-mộng *đt.* Cho thấy chiêm-bao: *Chết oan, ứng-mộng cho người nhà để được đem thây về chôn.*

ứng-nghĩa *đt.* Đăng tên khởi-nghĩa, theo một cuộc cách-mạng: *Ứng-nghĩa chống xâm-lăng.*

ứng-nghiệm *tt.* Có hiệu-nghiệm, xảy ra đúng theo lời nói trước: *Thuốc uống vô mới vài tiếng đồng-hồ đã ứng-nghiệm; cái điềm hôm trước, nay đã ứng-nghiệm.*

ứng-phó đt. Đối-phó kịp lúc: *Cần có tiền luôn-luôn trong túi để ứng-phó với việc bất-ngờ.*

ứng-sinh đt. Nhận lời mời.

ứng tiếng đt. Lên tiếng, phát lên nói: *Sau lời tuyên-bố của chủ-tịch, nhiều người ứng tiếng phản-đối.*

ứng-tiếp đt. Chực rước: *Cắt người đứng tại cửa ứng-tiếp đàng trai* // (R) Tiếp tay, giúp đỡ, cứu-trợ: *Kéo quân ứng-tiếp đội tiền-đạo đang bị vây.*

ứng-tuyển đt. Tới cho người tuyển chọn; dự cuộc thi tuyển: *Đăng tên ứng-tuyển* // Nh. Ứng-cử (nghĩa 2).

ứng-thế đt. Đối-đầu với thế-sự, đương-đợt với đời: *Tài trai ứng-thế.*

ứng-thí đt. Đi thi, dự cuộc thi: *Lên tỉnh ứng-thí.*

ứng-thời trt. Hạp thời, đúng lúc: *Khi cuộc vận-động cho lòng dân đã chín muồi, thì ứng-thời khởi-nghĩa.*

ứng-thù đt. Thù-tạc, qua-lại: *Ứng-thù bạn-thiệp.*

ứng-trực đt. Cg. Trực, chực luôn tại chỗ chờ có việc thì làm: *Tại trụ-sở, luôn-luôn có người ứng-trực.*

ứng trước đt. Cho mượn dùng đỡ trước: *Ứng-trước một số tiền.*

ứng-vận trt. Nh. Ứng-thời.

ứng việc đt. Đợi sẵn, hễ có việc thì làm liền: *Cắt người ứng việc tại đây.*

ứng-viện đt. Đáp lời cầu-viện, tiếp-cứu người theo lời xin: *Chở gạo ứng-viện cho đồng-bào bị nạn lụt.*

ứng-vụ đt. Nh. Ứng việc.

ỬNG đt. Hiện ra một màu giợt, (nhợt, nhạt, lợt): *Dan nắng, hai má ửng hồng; mây ửng vàng-vàng* // (R) tt. Hồng-hồng: *Đỏ ửng, sáng ửng, vàng ửng.*

ửng đỏ đt. Trở màu đỏ: *Bây-giờ xanh, chừng chín thì nó ửng đỏ* // tt. Hơi đỏ: *Mặt trời ửng đỏ.*

ửng hồng đt. Trở nên hồng: *Giú chừng hai bữa thì nó ửng hồng* // tt. Hồng-hồng: *Thoa chút son cho má ửng hồng.*

ửng-ửng tt. Hây-hây, hồng-hồng: *Mắc-cỡ, má ửng-ửng.*

ƯỚC đt. Mong-mỏi, vái cho được: *Ao-ước, mong-ước, sách ước; Ước gì chung mẹ chung thầy, Để em giữ cái quạt này làm thân CD* // Hẹn-hò, giao-kết với nhau: *Bội-ước, điều-ước, giản-ước, giao-ước, hoà-ước, hiệp-ước, kết-ước, khế-ước, khoán-ước, phụ-ước, thất-ước, thệ-ước, thương-ước; Trăm năm ước bạn chung-tình, Trên trời dưới đất có mình với ta CD* // Kỵ-cóp, tiện-tặn: *Kiệm-ước* // trt. Cg. Ức, phỏng chừng, định trước qua-loa: *Người đó, ước 30 tuổi* // tt. Dịu-dàng: *Uyển-ước, xước-ước* // Tóm-tắt những điều cần: *Yếu-ước.*

ước-ao đt. X. Ao-ước: *Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bõ những ngày ước-ao CD.*

ước-chi dt. Khoản chi-tiêu dự-ước, đính-kết (sẽ rút trong ngân-sách chung) (*dépense engagée*).

ước chừng đt. Độ chừng, tính phỏng: *Mùa này, huê-lợi ước chừng 100 giạ.*

ước-chương dt. Điều cam-kết với nhau: *Ước-chương Liên-hiệp-quốc.*

ước-định dt. (Pháp): Sự thoả-hiệp giữa bên nguyên và bên bị, không do toà tuyên-phán // đt. Định chừng: *Ước-định coi bao-nhiêu* // Hẹn-hò: *Hai đàng ước-định gặp nhau vào tuần tới.*

ước-độ đt. Ước chừng, độ chừng: *Cái hộ đó ước-độ 3 thước khối.*

ước gì trt. Giá gì, phải chi, lời ao-ước: *Ước gì anh được vô phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan CD.*

ước giá đt. Định giá trước với nhau.

ước-hiệu dt. Dấu-hiệu riêng của mỗi ngành (chỉ người trong ngành dùng và hiểu) (*signes conventionnels*).

ước-hội đt. Hẹn-hò gặp nhau: *Họ ước-hội một mùa xuân tới* // dt. Ngày hội đã định: *Ước-hội của Ngưu-lang và Chức-nữ là đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch mỗi năm.*

ước-hôn đt. Đính-hôn, giao-ước, hứa-hẹn gả cưới: *Cha mẹ hai bên đã ước-hôn.*

ước-khế dt. X. Khế-ước.

ước-khoản dt. Điều-khoản của khế-ước: *Chiếu ước-khoản 5, khế-ước ngày...*

ước-lược tt. Đại-khái, tóm-tắt: *Những điều ước-lược.*

ước-lượng đt. Nh. Ước chừng và Ước-độ: *Chiếc vòng này ước-lượng 5 chỉ.*

ước mong đt. Nh. Mong ước.

ước mơ đt. X. Mơ ước: *Hoa thơm mất nhuỵ đi rồi, Còn hương đâu nữa mà người ước mơ CD.*

ước muốn đt. Nh. Mong muốn.

ước-ngôn *dt.* Lời giao-ước // *dt.* Nói tóm-tắt.

ước-nguyện *dt.* X. Nguyện-ước.

ước-pháp *dt.* Hiến-pháp tạm: *Ba chương ước-pháp của Tiêu-Hà.*

ước phỏng *trt.* Nh. Ước chừng, Ước-độ, Ước-lượng.

ước-quy *dt.* X. Quy-ước.

ước sao *dt.* Nh. Ước gì: *Ước sao nước nhà mau thống-nhất, để anh em, chồng vợ gần nhau.*

ước-số *dt.* Con số có thể chia hết cho một số khác mà không thừa số lẻ: *4 là ước-số của 12.*

ước sức *trt.* Giả-thể, nếu có tài sức, phải chi: *Ước sức anh có tiền, anh dám xài như vậy không?*

ước-thệ *dt.* Nh. Thệ-ước.

ước-thúc *dt.* Rút chặt lại // (B) Bó-buộc, kềm-hãm: *Bị ước-thúc trong kỷ-luật.*

ước trông *dt.* Mơ ước trông đợi: *Ước trông ngày đoàn-tụ gia-đình.*

ước-viên *dt.* Người đứng tên khế-ước: *Mỗi ước-viên phải có quyền lập-ước.*

ước-vọng *bt.* Mong-mỏi, sự mong-mỏi: *Tôi ước-vọng được đi khắp nước Nam; không biết bao-giờ ước-vọng ấy thành-tựu.*

ƯỜI *tt.* Dở, chậm-chạp, không lanh-lợi: *Ươn-ười.*

ười hình *dt.* Bộ lừ-đừ chậm-chạp.

ƯƠM *dt.* Bỏ kén vào nước sôi để kéo tơ ra.

ươm chao *dt.* Bỏ kén vào nước sôi rồi chao và đạo cho đều; tiếng dùng chung cho việc ươm tằm: *Ươm chao bươn đi!*

ươm tơ *dt.* X. Ươm: *Chăn tằm ươm tơ.*

ƯỜM *dt.* Đặt vào, nhận vào: *Ván ườm* (ván dùng vá thuyền).

ườm xàm *dt.* Xảm trét, vá chỗ hỏng: *Cho thuyền vào ụ đặng ườm xảm lại.*

ƯỚM *dt.* Gượm, toan, định làm: *Ướm nhảy xuống sông* // Thử xem sao: *Ướm quần áo.*

ướm hỏi *dt.* Gạn hỏi, nhờ mai đến nhà gái hỏi vợ.

ướm lòng *dt.* Thử lòng, thử xem tình ý ra sao.

ướm sức *dt.* Thử coi sức mình làm nổi, dời nổi không: *Lay cây cột để ướm sức mình.*

ướm thử *dt.* Nói hay hỏi thử, gợi ra coi thể nào: *Ướm thử coi người ta chịu không.*

ƯƠN *tt.* Có mùi hôi, mất chất ngon ngọt vì để quá cữ: *Tôm ươn, thịt ươn; Cá không ăn muối cá ươn* // (R) Yếu trong mình, sắp bệnh: *Trẻ ươn hay quấy* // Hèn, dở, không nên thân: *Đồ ươn, đồ tồi.*

ươn hèn *tt.* Hèn kém, lười: *Cái đứa ươn hèn!*

ươn hình *tt.* Dở, tệ, không nên thân, nên hình chi cả.

ươn-ịch *tt.* Ươn quá đi, hết ăn được: *Cá ươn-ịch mà bán cho ai?*

ươn-yếu *tt.* Bệnh-hoạn liên-miên: *Lúc ươn-yếu biết cậy nhờ ai?*

ươn mình *tt.* Ể mình, khó ở, bắt đầu có bệnh: *Bữa nay ươn mình, không đi chơi.*

ươn tài *tt.* Bất-tài, tài hèn, kém tài: *Ươn tài mà bạo ăn.*

ươn-ười *tt.* Chậm-chạp, lờ đờ.

ươn-ươn *tt.* Dã-dượi, bần-thần: *Trong mình ươn-ươn như ennết rồi.*

ƯƠN-ƯỚT *tt.* Cg. Ướt-ướt, hơi ướt: *Quần áo còn ươn-ướt.*

ƯỜN *trt.* Ình, thườn-thượt, dài ra: *Nằm ườn ra đó!*

ườn xác *dt.* Đo đất, đo ván, nằm dài: *Đánh cho ườn xác.*

ƯỠN *dt.* Nảy ra, đưa ra: *Ngực ưỡn.*

ưỡn à ưỡn ẹo *trt.* X. Ưỡn-ẹo.

ưỡn ẹo *trt.* Uốn mình qua lại, bộ đi của người cố sửa dạng: *Đi ưỡn-ẹo như rắn bò.*

ưỡn ngực *dt.* Nảy ngực, ẩn lưng: *Bộ ưỡn ngực như thách-thức.*

ưỡn xác *trt.* Phơi xác, lời mắng người lười-biếng: *Nằm ưỡn xác ra đó* // Nh. Ườn xác.

ƯƠNG *dt.* Để hột dưới một lớp đất mỏng rồi tưới hằng ngày cho nứt mộng, nảy chồi: *Cây ương* (cây do hột được ương mà mọc lên, khác với cây chiết hay tháp).

ương cây *dt.* Ương hột cho mọc cây: *Đợi mưa xuống đặng ương cây.*

ương giống *dt.* Nh. Ương cây (lấy hột giống mà ương).

ương hột *dt.* Nh. Ương cây (lấy hột mà ương).

ương mộng *dt.* Lấy hột đã ngâm nước cho

nứt mộng đem ương xuống đất: *Những hột có chất ngọt hay béo thường được ương mộng để kiến đừng ăn.*

ƯƠNG tt. Ở giữa: *Dạ-ương, trung-ương* ‖ (R) a) Giốt, gần chín: *Ổi ương*; b) Lình-bình, dở ròng dở lớn: *Con nước ương*; c) Lở-dở, gàn-bướng, nửa khôn nửa dại: *Lương-ương; tính ương.*

ương-ách tt. Bạ-trợn, lăng-nhăng, không đàng-hoàng: *Tính người ương-ách.*

ương-dở tt. Gàn dở lôi-thôi: *Con người ương-dở.*

ương-gàn tt. Hay cố-chấp vô-lý, lắm khi bừa-bãi lôi-thôi: *Người ương-gàn.*

ương-ngạnh tt. Bướng-bỉnh cứng đầu: *Đứa trẻ ương-ngạnh.*

ương-ương tt. Lương-khương, lở-dở, không ra bộ gì: *Ương-ương như tương sình.*

ương-ương gàn-gàn tt. Không chừng đỗi, khi vầy khi khác, dễ thì dễ quá, khó thì khó quá.

ƯƠNG dt. Vạ, tai-nạn: *Tai-ương.*

ương-ách tt. Tai-hoạ: *Mắc ương-ách giữa đàng.*

ương-cữu dt. Nạn, tai-nạn.

ương-dân dt. Dân mắc nạn.

ƯỚP dt. Chà xát hay để chung lộn thức ăn thức uống với chất có hương có vị cho thấm qua: *Ướp thịt, ướp cá, ướp trà; hương xông xạ ướp.*

ướp hoa dt. Ướp với hoa cho có mùi thơm: *Trà ướp hoa* ‖ (R) Xức thật nhiều nước hoa: *Xấu, đem ướp hoa cũng xấu.*

ướp lài dt. Ướp với bông lài: *Trà ướp lài.*

ướp lạnh dt. Dầm với nước-đá hay để trong tủ lạnh, phòng lạnh: *Thịt ướp lạnh; xác được ướp lạnh đợi bác-sĩ khám-nghiệm.*

ướp ngâu dt. Ướp với bông ngâu: *Trà ướp ngâu.*

ƯỚT tt. Dính nước hay thấm nước: *Trời mưa ướt bụi ướt bờ, Ướt cây ướt lá ai ngờ ướt em CD* ‖ (R) Nhão: *Mít ướt* ‖ (B) Khù-khờ, chậm-chạp; xốc-xếch lôi-thôi: *Con người ướt quá; ăn-mặc trông ướt* ‖ Mới, lạ: *Chân ướt chân ráo* ‖ Thứ bánh tráng ăn tươi với nước mắm: *Bánh ướt.*

ướt-át tt. (đ): Nh. Ướt: *Đường ướt-át trơn-trợt.*

ướt bâu trt. Khóc nhiều, nước mắt chảy thấm bâu áo: *Lệ thấm ướt bâu.*

ướt dầm tt. Clg. Ướt đầm, ướt quá, thấm nhiều nước: *Mồ-hôi ướt dầm; Nói ra lụy nhỏ ướt dầm, Hai đứa mình khác thể ngọc trầm biển đông CD.*

ướt dầm-dề tt. Ướt quá đến nhểu có giọt: *Mắc mưa, quần áo ướt dầm-dề.*

ướt dề tt. Nh. Ướt dầm-dề: *Ướt dề hơn về không tng.*

ướt đầm tt. X. Ướt dầm.

ướt dầm-đìa tt. X. Ướt dầm-dề.

ướt mặt tt. Mặt ướt: *Nước văng ướt mặt* ‖ Trở dại, bất-tài: *Còn ướt mặt mà lối.*

ướt-mem tt. Ướt lắm: *Tay ướt-mem mà không lau!*

ướt-mẹp tt. Ướt-mem và chèm-nhẹp: *Cái khăn ướt mẹp mà không phơi!*

ướt nhà tt. Ướt gạch, ướt nền nhà: *Mưa dột ướt nhà* ‖ (B) Cháy nhà (kiêng tiếng cháy): *Chơi lửa coi chừng ướt nhà.*

ướt-nhèm tt. Nh. Ướt-mẹp.

ướt-nhẹp tt. Nh. Ướt-mẹp.

ướt-rượt tt. Nh. Ướt dầm-dề.

ướt-sũng tt. Nh. Ướt dầm-dề.

ướt-tươm tt. Thấm nhiều nước quá đến tươm ra: *Chảy mồ-hôi đến ướt-tươm cái áo.*

ướt tròng trt. Ứa chút nước mắt: *Lụy ứa ướt tròng.*

ướt-ướt tt. X. Ươn-ướt.

ƯU tt. Buồn rầu, lo-lắng: *Ân-ưu, ẩn-ưu, đinh-ưu, hoài-ưu, phân-ưu, tiêu-ưu, trạch-ưu* ‖ Xin nghỉ việc quan, về để tang cha hay mẹ: *Về ưu.*

ưu-ái dt. Ưu-quân ái-quốc, lo cho vua, thương cho nước ‖ (thth) Thương-xót và lo cho: *Cám ơn lòng ưu-ái của các nhà hảo-tâm.*

ưu-ấp tt. Buồn-bực, có nỗi buồn ấp-ủ trong lòng.

ưu-dân dt. Lo cho dân, tìm đem hạnh-phúc đến dân: *Lòng ưu-dân của nhà cầm-quyền.*

ưu-lự dt. Lo nghĩ: *Khổ-tâm ưu-lự.*

ưu-muộn dt. Lo buồn: *Ưu-muộn về nỗi cơ-hàn vất-vả.*

ưu-phẫn dt. Lo quá sinh tức-bực: *Ưu-phẫn sinh bệnh.*

ưu-phiền dt. Nh. Ưu-muộn: *Nỗi ưu-phiền vì bệnh-tật.*

ưu-sầu dt. Clg. Âu-sầu. Nh. Ưu-muộn.

ưu-tâm dt. Lòng lo-lắng: *Ưu-tâm phẫn-trí* (lòng lo trí bực).

ưu-tuất dt. Lo-lắng và thương-xót cho: *Lòng*

ưu-tuất của kẻ hảo-tâm đối với trẻ mồ-côi.

ưu-tư *đt.* Lo nghĩ: *Ưu-tư suốt ngày.*

ưu-thế *đt.* Lo đời: *Ngồi khoanh tay ưu-thế.*

ưu-thời *đt.* Lo vì thời-cuộc: *Ưu-thời mẫn-thế.*

ưu-thương *đt.* Lo buồn: *Ưu-thương vì thế cuộc.*

ƯU *tt.* Trội hơn, đầy-đủ, thong-thả: *Đậu hạng ưu.*

ưu-du *tt.* Thong-dong, vui-vẻ: *Vui cảnh ưu-du.*

ưu-độ *tt.* Đầy-đủ, sung-sướng: *An-nhàn ưu-độ.*

ưu-đãi *đt.* Biệt-đãi, tiếp-đãi cư-xử cách trọng-hậu hơn người khác: *Có tài thì được ưu-đãi.*

ưu-đẳng *dt.* Bậc cao nhất: *Đứng ưu-đẳng.*

ưu-điểm *dt.* Chỗ hay nhất, điều tốt nhất: *Ai cũng có ưu-điểm và khuyết-điểm.*

ưu-hạng *dt.* Hạng-thứ cao nhất: *Chiếm ưu-hạng về hạnh-kiểm.*

ưu-huệ *dt.* Ân-huệ đặc-biệt.

ưu-quyền *dt.* Quyền ưu-tiên, quyền được đãi-ngộ hơn người.

ưu-sủng *dt.* Cưng, nuông-chiều.

ưu-tiên *tt.* Trước nhất, trước nhiều kẻ khác: *Quyền ưu-tiên.*

ưu-tú *tt.* Tốt đẹp, hay-ho nhất: *Một thanh-niên ưu-tú.*

ưu-thắng *dt.* Trội nhất: *Phần ưu-thắng* // Giỏi, mạnh thì còn sống, thì hơn người: *Ưu-thắng, liệt-bại.*

ưu-thế *dt.* Cái thế trội: *Chiếm ưu-thế.*

V

V *dt.* Chữ thứ 28 trong bản chữ cái văn Việt-ngữ, một phụ-âm.

VA *đdt. Clg.* Vả, ông ta, anh ta, tiếng chỉ một người vắng mặt ngang vai hoặc lớn tuổi hơn, cách không khinh không trọng: *Va đi vắng rồi.*

VA *đt.* Chạm vào, đụng phải: *Va đầu vào tường.*

va-chạm *đt.* Đụng-chạm, trúng nhằm: *Đồ sứ, đừng để va-chạm mẻ đi* ‖ *(B)* Động đến, mếch lòng nặng: *Anh em, đừng cho va-chạm; quyền-lợi bị va-chạm.*

VẢ *đdt.* Tiếng gọi một người ngang vai hoặc lớn tuổi hơn (để tránh tiếng thằng, mầy, hay anh): *Vả đi đâu* (ngôi ba)? ; *Vả làm ơn cho tôi mượn 100 đồng* (ngôi hai).

VÀ *bt.* Với, cùng, tiếng kèm theo người, vật hay sự-việc chót khi đã kể nhiều rồi: *Anh, vợ anh, vợ tôi và tôi cùng đi* ‖ Tiếng gộp hai sự-việc: *Ăn và làm phải xốc-xáo; làm và nói phải đi đôi.*

VÀ *st.* Vài ba, một số ít: *Giả vua bắt lính đàn-bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm CD.*

VÀ *đt.* Dùng đũa đùa thức ăn vào miệng: *Và cơm, và lia-lịa; một miếng và* ‖ *dt.* Thức ăn có nước để lua, để và cho dễ: *Cái và, nước và, mắm và rau.*

VÀ *dt. (thực)*: Giống cây thường mọc ở bờ nước: *Cây và* ‖ *(R)* Trụ, nọc, cây cắm xuống đất để kềm vững một vật khác: *Cắm và.*

VÁ *đt.* Đắp thêm một miếng vào chỗ rách cho lành lại: *Chằm vá, may vá; vá quần áo, vá lưới, vá vỏ ruột; Gái thì kim chỉ hiểu đường vá may CD* ‖ *tt.* Có vài chòm lông khác màu xen lẫn vào: *Bò vá, chó vá, mèo vá.*

vá ép *đt.* Dán vào một miếng cao-su rồi để vào bàn ép nóng mà ép cho sát: *Vỏ ruột xe vá ép.*

vá khâu *đt.* X. May vá.

vá may *đt.* X. May vá: *Áo anh rách lỗ bằng tầng, Mẹ anh già yếu, cậy nàng vá may CD.*

vá quàn *đt.* Nối nửa thân áo (áo dài): *Thương em thuở áo mới may, Bây-giờ áo rách thay tay vá quàn CD.*

vá-víu *đt. (đ)*: Nh. Vá: *Đàn-bà mà không biết vá-víu chi cả* ‖ *(B)* Quơ tạm, bắt cái nầy thay cái kia, mượn chỗ này, đắp chỗ nọ: *Vá-víu cho xong việc.*

VÁ *dt.* Những vật hình vuông-vuông không góc nhọn và hơi trũng lòng như 1º Chòm tóc chừa lại trên đầu trẻ con: *Chừa vá, để ba vá*; 2º Vật múc canh từ nồi ra, có cán dài huynh-huynh: *Múc vài vá canh; tay cán-vá*; 3º Vật xúc đất, lưỡi sắt mỏng, cán dài: *1 vá xi-măng, 5 vá cát* ‖ *trt.* Cách chào giơ tay lên đầu, bàn tay xoè ra: *Chào vá.*

vá cày *dt.* Vật dùng cạy đất dính theo lưỡi cày, thường là miếng xương vai trâu.

vá canh *dt.* Cái vá múc canh.

vá cân *dt. Clg.* Dĩa cân, hai miếng kim-loại mỏng trũng lòng mà đáy bằng, một dùng đựng trái cân, một đựng món đồ cân.

vá chàm *dt.* Vá đen trắng của heo (lợn) mà đen nhiều hơn trắng: *Heo vá chàm.*

vá giầy *dt. Clg.* Cái sạng, đồ dùng ở nhà bếp để lật trở hay trộn thức chiên xào trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cán dài.

vá heo (lợn) *dt.* Xương heo hình rẻ-quạt : *Cọp vá heo.*

VÁ *tt.* Lẻ-loi, không vào bọn với ai cả : *Con hát vá* // Độc-thân, một mình, không có vợ hoặc chồng hay cặp vợ chồng chưa có con : *Còn son-vá* // *Clg.* Goá hoặc Hoá, chết chồng hay chết vợ : *Đàn-bà vá ; anh vá vợ.*

VÁ *dt.* Người hay bông-lơn : *Anh vá* // Con ong đã có chích và sút mất cây kim : *Ong vá.*

VẢ *dt. (thực)* : *Clg.* Vô-hoa-quả hoặc Cô-độ-tử, loại cây gỗ rắn, lá to đầu bằng, trái giống trái sung, dùng ăn sống hay nấu với thịt heo : *Có vả mà phụ lòng sung, Có chùa bên bắc, bỏ miếu bên đông tội-tình CD* // X. Quạt vả.

VẢ *đdt. Nh.* Va *(đdt)* : *Vả đâu rồi?*

VẢ *dt.* Tát bằng 4 ngón tay vào mặt : *Vả rớt răng* // *(R)* Quào, dùng chân trước có vấu nhọn mà quào mạnh : *Cọp vả, mèo vả* // *dt.* Cái tát với 4 ngón tay : *Đánh cho mấy vả.*

vả chạt *dt.* Vả thật mạnh : *Vả chạt vào má.*

vả đơn *dt.* Vả qua một cái.

vả kép *dt.* Vả qua vả lại hai bên má.

vả miệng *dt.* Vả gần khoé miệng : *Nó hỗn, vả miệng nó !*

vả tạt *dt. Nh.* Vả chạt.

vả trái *dt.* Vả bằng cái lưng bàn tay hay lưng ngón tay.

VẢ *dt.* Đẽo, vạt sạch vỏ : *Vả gỗ.*

VẢ *trt.* Vẫn, mà lại, tiếng đệm thêm nghĩa : *Tôi nghèo, vả, đã thất-nghiệp, làm gì có tiền cho anh mượn ; Cùng nhau vả tiếng một ngày, Đàn kia ai nỡ dứt dây cho đành K.*

vả chăng *trt.* Hơn nữa, tiếng bắt đầu kể thêm một lý-lẽ nữa : *Dầu đi học, cũng nên để ý tới việc nhà ; vả chăng, chỉ học có một buổi, còn thừa chán thì-giờ kia mà.*

vả lại *trt.* Ngoài ra, tiếng nhấn mạnh một lý-lẽ nữa : *Thức đêm nhiều không tốt ; vả lại, anh đang có bệnh, nên ngủ sớm là hơn.*

VẢ *trt.* Dựa vào : *Nhờ vả.*

vả-vê *dt.* Ham-muốn.

VÃ *dt.* Vỗ nhè-nhẹ, cho thấm vào : *Vã nước vào trán cho tỉnh lại ; vã vôi vào tường ; Yếm thắm mà vã nước hồ, Vã đi vã lại, anh đồ yêu-đương CD.*

VÃ *dt.* Rịn ra, toát ra : *Vã mồ-hôi.*

VÃ *trt.* Trên bộ : *Buôn vã, đi vã.*

VÃ *trt.* Suông, không có gì kèm theo, không nhằm gì cả : *Ăn vã, bột vã, cãi-vã, nói chuyện vã.*

VẠ *dt.* Hoạ, tai-nạn, sự hại đến bất-ngờ : *Bỏ vạ, đổ vạ, gieo vạ, mắc vạ, vu vạ ; vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào tng.*

vạ gà *dt.* X. Vạ vịt.

vạ gió *dt.* Tai-vạ theo gió mà đến, tức xảy đến bất-ngờ : *Vạ gió tai bay* (do câu Phi-tai phong-hoạ).

vạ lây *dt.* Tai-vạ của người khác mà vì lẽ nào đó, lây qua mình : *Cháy thành vạ lây.*

vạ miệng *dt.* Tai-vạ do cái miệng hay nói hoặc nói không dè-dặt mà ra : *Phải vạ miệng.*

vạ ương *dt.* X. Tai-ương và Tai-hoạ.

vạ vịt *dt.* Tai-vạ tự-nhiên đến, không do mình gây ra : *Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến.*

VẠ *dt.* Tạ, phần chịu phạt : *Ăn vạ, bắt vạ, chạy vạ, chịu vạ, nằm vạ, ngả vạ ; Bắt tội bắt vạ ; Tội tạ, vạ lạy ; Tội lậy, vạ trâu* // Hình-phạt bằng tiền kèm theo án tù hoặc tiền không, do toà lên án : *1.000 đồng tiền vạ ; 3 tháng tù và 500 đồng tiền vạ.*

vạ heo *dt.* Phần phạt vạ nhẹ ở làng hồi xưa bằng cách tạ lỗi với một con heo hay thế vào đó 3 quan tiền.

vạ trâu *dt.* Phần phạt vạ vừa-vừa ở làng hồi xưa bằng cách tạ lỗi với một con trâu hoặc thế vào đó 5 quan tiền.

vạ voi *dt.* Phần phạt vạ nặng hơn hết ở làng hồi xưa bằng 10 quan tiền.

VẠ *dt.* Đắp cao lên : *Vạ bờ.*

VÁC *dt.* Khom lưng mang vật nặng hay kềnh-càng : *Vác lúa ; bốc vác, khiêng vác, khuân-vác* // *(R)* Gác trên vai, tay đè một đầu mà đi : *Vác súng đi tuần ; Sớm mai vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên CD* // *(B)* Đảm-đương, không nệ công : *Gánh-vác, xốc-vác* // Cho chồng lên : *Cân vác.*

vác đất (hoặc đá hay gạch) *dt.* Cầm cục đất (hoặc đá hay gạch) giả lên vai lấy trớn : *Vác đất chọi.*

vác hất *đt.* Hất mặt lên, bộ kiêu-hãnh: *Đi mà cái mặt vác hất!*

vác lưới *đt.* Vác tấm lưới cuốn và quay sẵn đi bắt cá // *dt. Clg.* Mẻ lưới, mỗi lần gom lưới lại đặng bắt cá: *Mới hai vác lưới đã đầy ghe.*

vác mặt *dt. Clg.* Mang mặt, đi, đi đến đâu với mục-đích gì (tiếng mắng): *Mai mốt, vác mặt đến mượn nữa!*

vác miệng *dt.* Tới đã ăn hay đã nói điều gì (tiếng mắng): *Mặt mũi nào còn vác miệng tới đó mà xin nữa?*

vác mỏ *dt.* Nh. Vác miệng.

vác tiền *dt.* Đem tiền, mang tiền đi (tiếng mỉa-mai, trách-cứ): *Đồ mục nát như vậy mà cũng vác tiền đi mua!*

vác trạnh vác mỏ *dt.* Khoe-khoang, đánh phách: *Sáng ra thì tới quán ngồi vác trạnh vác mỏ.*

vác vai *tt.* Được vác trên vai: *Súng vác vai.*

vác xác *dt.* Mang thân, dẫn xác, đi đến (tiếng nói nặng): *Bị khinh như vậy mà cũng vác xác đến đó.*

VẠC *dt.* Cái mác, một món binh-khí xưa: *Năm sương gối vạc.*

VẠC *dt.* (động): Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm: *Ăn đêm như vạc; Trời sanh vạc chẳng hay lo, Bán đất cho cò vạc phải ăn đêm CD.*

VẠC *dt.* Chảo lớn có chân: *Vạc dầu.*

VẠC *dt. Clg.* Đỉnh hay Đảnh, lư to có ba chân quỳ thường được để trước chùa, miếu cho người ta đốt giấy vàng bạc trong ấy: *Chia ba chân vạc* // *(B)* Cơ-nghiệp một họ vua: *Vạc ngã hè nghiêng.*

vạc cả *dt.* Cái vạc to hơn cả trong các cái vạc ở một nơi: *Vạc cả đứng giữa, hai bên có hai vạc con* // *(B)* Cơ-nghiệp to-tát của một nhà vua: *Khuông-phò vạc cả.*

VẠC *dt. Clg.* Giát, nan tre bện lót giường nằm: *Vạc giường.*

VẠC *dt.* Đẽo bớt: *Vạc gỗ, vạc vỏ; Hết nạc vạc đến xương* // *tt.* Cháy gần bọn hết: *Than (hay củi) đã vạc hết.*

vạc mặt *trt.* Mất mặt, mất thể-diện: *Nói cho vạc mặt.*

vạc nhọn *đt.* Vạc cái đầu cho nhọn: *Tầm-vông vạc nhọn.*

VÁCH *dt.* Các bức dựng hay xây cao lên để ngăn chặn: *Cách vách, dựng vách, tô vách, xây vách; vách gạch, vách đất, vách lá, vách ván.*

vách ba mươi *dt.* Vách gạch dày trên 30 cm, bằng ba tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi: *Nhà vách ba mươi.*

vách bổ-kho *dt. Clg.* Vách tấp, vách ván đóng ngang và chồng mí.

vách buồng *dt.* Vách một căn buồng trong nhà.

vách hai mươi *dt.* Vách gạch dày trên 20 cm, bằng hai tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi.

vách một mươi *dt.* Vách gạch dày trên 10 cm, bằng một tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi.

vách ngăn *dt.* Tấm vách ngăn cái nhà làm hai hay nhiều gian.

vách phấn *dt.* Vách gạch có tô hồ và quét vôi trắng bên ngoài: *Trăm năm vách phấn đề thơ, Lòng thương ai biết dạ chờ ai hay CD.*

vách phên *dt.* Vách bằng phên tre hay nứa // *(đ)* Tiếng dùng chung cho các thứ vách nhà: *Vách phên phải cho chắc.*

vách quế *dt.* Vách cung các bà phi của vua Trần Hậu-chúa bên Tàu, trước sân có trồng cây quế // *(R)* Cung các bà phi (vợ nhỏ vua): *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt CO.*

vách sương *dt.* Mù-sương dày che khuất cả: *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ CO.*

vách tấp *dt.* X. Vách bổ-kho.

vách tường *dt.* Bức tường nhà hay tường thành bằng gạch: *Ra về thấy cảnh thêm thương, Nhành mai ủ-dột, vách tường nhện giăng CD.*

vách thành *dt.* Bức tường một cái thành hồi xưa: *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi CD* // *(R)* Vòng thành xây gạch.

vách xông *dt.* Vách ngăn nhà chánh với cái chái.

VÁCH *dt.* Danh-hiệu các cai bếp hồi xưa: *Cai vách, ông vách.*

VÁCH-VÁCH *trt.* X. Vanh-vách.

VẠCH *dt.* Banh ra, vẹt ra: *Vạch rào chun vô; vạch vách dòm; vạch lá tìm sâu; vạch áo cho người xem lưng tng* // *(R)* Mách, mách: *Kẻ-vạch.*

vạch lỗi *dt.* Kể lỗi người, phân-tách sự-việc để chỉ cái lỗi của người ra: *Vạch lỗi bạn.*

vạch mắt *dt.* Chẳn hai mí mắt ra: *Vạch* -

mất thành bại // (B) Chỉ rạch-ròi, đầy tỉ-mỉ: *Người ta có vạch mắt ra mới khôn!*

VẠCH *đt. Clg.* Gạch, kẻ cho có cầu, có nét hằng: *Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần K.* // (B) Bày-biểu, chỉ cho thấy: *Vạch đường chỉ nẻo* // *dt.* Vật như lưỡi mác bằng sừng hay xương, dùng gạch đường trên hàng-giẻ để cắt theo đó: *Cái vạch thợ may*; Thanh gỗ mỏng uốn cong dùng đánh đất mà moi đậu phộng (phụng): *Cái vạch bòn đậu* // Nét thẳng: *Kéo một vạch.*

vạch mặt *đt.* Chỉ hay nói ngay vào mặt một người đã có làm chuyện mờ-ám: *Ăn-cắp bị vạch mặt; vạch mặt chỉ trán.*

VAI *dt. (thể)*: Phần nối liền hai cánh tay với thân mình: *Bả vai, chả vai, chai vai, kề vai, lên vai, nghiêng vai, rùn vai, sánh vai, so vai, trở vai, vươn vai; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn-dò; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cắt lấy gánh, nó đè lên vai CD* // (R) a) Phần cái áo che cái vai lại: *Áo vá vai*; b) Những vật có hình giống cái vai: *Vai cày, vai kiệu, vai lọ, vai mái* // (B) a) Bậc trên dưới trong bà-con: *Vai anh, vai em; ngang vai*; b) Địa-vị, phận-sự: *Bày vai, đóng vai, sắm vai, vai đào, vai kép; thủ vai quan-trọng trong đoàn-thể; Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh nặng, mẹ già con thơ CD.*

vai dưới *dt.* Bậc nhỏ trong vòng bà-con: *Chúng tôi là anh em, mà tôi thuộc vai dưới, làm em.*

vai đóng băng *dt. (bh)*: Bệnh cứng vai *(frozen shoulder)*.

vai độc *dt.* Người độc-ác trong tuồng hát: *Cô đào đó thủ vai độc khiến ai xem cũng ghét.*

vai giốc *dt.* Vai người gu lên ở hai chéo: *Anh đó vai giốc.*

vai hề *dt.* Phận-sự người làm hề (X. Hề) trong một tuồng hát: *Chuyên thủ vai hề.*

vai-kiếng *dt.* Cái vai và cái cánh // (B) *Clg.* Vi-kiếng hay Vây-kiếng, thủ-hạ, bộ-hạ, tay chân, những kẻ theo phe-đảng dưới quyền một người cầm đầu: *Thằng đó vai-kiếng đông lắm.*

vai lão *dt.* Ông già trong tuồng hát: *Người đóng vai lão thường ốm, ròm.*

vai lớn *dt.* Bậc trên đối với một người khác trong bà-con: *Anh con nhà bác, thuộc vai lớn hơn tôi.*

vai mụ *dt.* Bà già trong tuồng hát: *Đóng vai mụ phải mang tóc giả.*

vai nịnh *dt.* Người nịnh, quan nịnh trong tuồng hát: *Đóng vai nịnh thường đội mão (mũ) vuông.*

vai ngang *dt. Clg.* Vai vuông, vai người nằm ngang, không chỗ nào cao, chỗ nào thấp: *Những người vai ngang thường mình giẹp.*

vai nhỏ *dt. Nh.* Vai dưới.

vai phùng *dt.* Vai cái áo được gián chỗ nối với tay cho phùng lên: *Áo vai phùng.*

vai rùa *dt. Clg.* Vai xuôi, vai người trong gần cổ cao, phía ngoài thấp: *Người vai rùa.*

vai tuồng *dt. Clg.* Vai trò, phận-sự một người trong tuồng hát: *Nhà đạo-diễn phân vai tuồng* // (B) Địa-vị (tiếng trong lời ví): *Ai đóng vai tuồng tôi lúc đó, cũng khó làm ngơ.*

vai trên *dt. Nh.* Vai lớn.

vai trò *dt. X.* Vai tuồng (cả 2 nghĩa).

vai trung *dt.* Người trung-nghĩa trong tuồng hát: *Đóng vai trung thường được khán-giả thương.*

vai u *dt.* Vai người vạm-vỡ, có bắp thịt nổi vồng lên: *Vai u thịt bắp.*

vai vác *dt.* Vác trên vai: *Vai vác miếng thịt hồng-kỳ* // (truyền) Ở luôn hai bên vai mình để chứng-giám lời nói hay việc làm của mình (chỉ hai vị thần là Tả-mạng thần-quang và Hữu-mạng thần-quang): *Nói có hai bên vai vác.*

vai-vế *dt.* Ngôi-thứ, bậc cao thấp trong bà-con hay một đoàn-thể: *Theo vai-vế mà ngồi* // (B) Chức-phận: *Ra tranh-cử cho có vai-vế với đời.*

vai vuông *dt. X.* Vai ngang.

vai xệ *dt.* Một bên vai xệ xuống: *Gánh nặng quá, vai xệ.*

vai xụi *dt. Nh.* Vai xệ.

vai xuôi *dt. X.* Vai rùa.

VAI *dt.* Đập nước ở bờ ruộng: *Đắp vai.*

VÀI *st. Clg.* Và, một ít, số lượng độ hai hay ba, không chắc: *Vài đồng, vài ngày, vài tháng, vài cây số; Tiếc công đạp tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu bẻ vài nhánh hoa CD.*

vài ba *st.* Hai hoặc ba: *Vài ba năm nữa, chớ không lâu đâu.*

vài câu *dt.* Vài câu nói hay câu hỏi nói tắt: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài câu,*

Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay bò? CD.

vài chục *dt.* Vài chục (hay trăm, ngàn...) đồng nói tắt: *Cho mượn vài chục xài.*

vài điều *dt.* Một ít câu chuyện: *Hơn thiệt vài điều.*

vài lời *dt. Nh.* Vài câu: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài lời. Thằng tây nó giăng dây thép giữa trời làm chi? CD.*

VÁI *dt.* Xá, chắp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Vái chào* // *(R)* Lạy (lễ), quỳ gối và mọp đầu xuống: *Hữu sự thì vái tứ phương, vô sự đồng hương không mất tong* // Cầu-khẩn, van xin với kẻ khuất mặt khuất mày: *Khấn-vái, van-vái.*

vái chào *dt.* Chào bằng cách chắp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Học-trò gặp thầy, vái chào rất lễ phép.*

vái dài *dt. Cg.* Xá dài, chắp tay xá lia-lịa và cúi đầu rất thấp, tỏ ý rất kính sợ: *Sợ phải đòn, đứa bé vái dài cha nó* // Lạy dài, xin chịu, lời từ-chối: *Việc đó, tôi xin vái dài.*

vái lạy *dt.* Khấn vái rồi lạy: *Thắp hương vái lạy.*

vái Trời *dt.* Van-vái với Trời để cầu xin một điều gì: *Vái Trời phò-hộ cho bệnh mau lành* // Chắp tay lạy Trời: *Cóc vái Trời* (con cóc khi bị cắt đầu, hai chân trước chắp lại).

vái-van *dt. Cg.* Van-vái, cầu xin các đấng linh-thiêng: *Vái-van cầu-khẩn.*

VẢI *dt.* Đồ dệt bằng sợi bông để may mặc: *Cây vải, dệt vải, hàng vải xấp vải; anh-hùng áo vải; lấy vải thưa che mắt thánh* tng.

vải bảy *dt.* Thứ vải một xấp may được bảy áo dài xưa.

vải-bố *dt.* Tiếng gọi chung các thứ vải, đồ mặc của nhà nghèo: *Đừng tham lãnh lụa, phụ-phàng vải-bố CD.*

vải bông *dt.* Thứ vải có in hoa màu.

vải bùi *dt.* Thứ vải nhỏ sợi, mịn nhuyễn.

vải buồm *dt.* Thứ vải to sợi dùng may buồm.

vải cây *dt.* Vải cuốn thành cây tròn, trong có nòng gỗ.

vải dày *dt.* Vải dệt dày, chắc, và cũng có hồ dày.

vải hẩm *dt.* Thứ vải sẫm màu.

vải hồ *dt.* Thứ vải thưa, mỏng, nhúng hồ cho dày.

vải mùng *dt.* Thứ vải thưa dùng may mùng (màn).

vải rằn *dt.* Thứ vải có rằn theo chỉ ngang.

vải san-đầm *dt.* Thứ vải đen láng.

vải sọc *dt.* Thứ vải trắng có sọc màu theo chỉ xuôi.

vải-sồ *dt. Nh.* Vải-bố.

vải ta *dt.* Thứ vải dệt trong xứ, khổ hẹp, chỉ to (từ 20 năm về trước).

vải tám *dt.* Thứ vải một cây may được tám áo dài xưa.

vải tây *dt.* Thứ vải nhập-cảng từ phương tây.

vải thô *dt.* Thứ vải to sợi.

vải trời *dt.* Tàn-lan, nguyên là tơ nhện rừng bay theo gió trong mùa nắng.

vải ú *dt.* Vải đen dệt dày.

vải xấp *dt.* Thứ vải xấp lại, trong có miếng nòng bằng giấy bồi.

vải xiêm *dt.* Vải đen nhuyễn sợi, dệt mịn.

VẢI *dt.* (thực): *Cg.* Lệ-chi hay Đơn-lệ, loại cây có trái mọc từng chùm, tròn hoặc tròn nhọn bằng ngón chân cái, vỏ có mụt nhỏ mọc dày, cơm trắng đục có vị ngọt chua, có tánh điều-hoà khí-lực và thông-thần: *Trái vải.*

VẢI *dt.* Vai ông tiên-tổ: *Ông bà ông vải; đau thấy ông vải.*

VÃI *dt.* Người đàn-bà xuất-gia tu theo đạo Phật: *Bà vãi, cô vãi.*

vãi chùa *dt.* Cô hay bà vãi trong chùa: *Chẳng phải vãi chùa toan đóng cửa, Lòng đây đã quyết bốc câu ô.* Bảy Nguyện.

VÃI *dt.* Rải, ném tung-toé ra: *Vãi bừa ra đó* // *trt.* Cách tung-toé, bừa-bãi, không vị-nể: *Bỏ vãi, gieo vãi, mắng vãi, vô-vãi, vung-vãi.*

vãi cứt *dt.* Ỉa vãi, bắn cứt ra tung-toé vì tới cầu không kịp // *(B) trt.* Bải-xải, hết tiền, không còn manh giáp: *Thua vãi cứt.*

vãi chài *dt. Cg.* Bủa chài, quăng cho cái chài xoè ra và chụp xuống nước: *Con ơi vãi chài xa xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu CD* // *(R)* Bỏ bừa-bãi, không để có thứ-tự: *Vãi chài ra đó rồi đi mất, không dọn-dẹp chi cả* // *trt.* Càn, bướng, không lựa lời: *Nói vãi chài.*

vãi đái *dt.* Té đái, nước đái tự nó nhỉ ra: *Chua vãi đái.*

vãi rắm *đt.* Tè địt, hơi bắn ra ngả hậu-môn không cầm được: *Cười vãi rắm.*

vãi ruột *đt.* Nh. Vãi rắm.

VẠI *dt.* Đồ đựng hình ống bằng sành: *Bắng chân như vại; Công anh làm rể Chương-đài, Ăn hết mười một mười hai vại cà CD.*

VAY *đt.* Mượn tiền phải chịu một số lời (lãi): *Cho vay, tiền vay bạc hỏi; Vay chín thì trả lên mười, Phòng khi túng lỡ có người cho vay CD* ‖ (R) Mượn đỡ (không chịu lời): *Mới vay vợ trăm bạc.*

vay bạc *đt.* Mượn tiền có chịu lời: *Đi vay bạc chà.*

vay-bợ *đt.* (đ): Nh. Vay: *Lấy đỡ của tôi đây mà xài, vay-bợ người ta làm chi.*

vay hỏi *đt.* Nh. Vay: *Thằng nào cũng vay hỏi mới đủ xài.*

vay lãi *đt.* Nh. Vay: *Nghề cho vay lãi.*

vay mượn *đt.* Hoặc vay hoặc mượn: *Thằng nào cũng vay mượn tứ-tung.*

vay nợ *đt.* Hỏi nợ, hỏi tiền; vay bạc của người: *Túng phải đi vay nợ.*

vay trả *đt.* Vay phải trả, có vay có trả: *Luật vay trả.*

VAY *tht.* Sao, thay, tiếng than tiếc cuối câu: *Vậy vay; Hồng-nhan bạc-mệnh một người nào vay K.*

VÀY *đt.* Vò, góp lại mạnh tay, cố làm cho nhăn, cho hư: *Vày cái khăn mới lại cho gặt mặt bỏ* ‖ (B) Bốc-hốt, ép-uổng, không nương tay: *Chữ trinh còn một chút này, Chẳng cầm cho vững lại vày cho tan K.*

vày-bừa *đt.* Xài-xể, đày-đọa: *Khó thì dòn-gánh để vai, Tội chi làm mọn cho ai vày-bừa CD.*

vày nát *đt.* Vò, chà xát cho nát ra: *Vày nát đoá hoa.*

vày nùi *đt.* Làm cho rối nùi, gộp thành một cục: *Quần áo mặc rồi vày nùi bỏ đó!*

vày-vò *đt.* Hai tay chà xát: *Giận, vày-vò lá thơ* ‖ (B) Ăn-ở cay-nghiệt: *Ăn có ba hột cơm mà ai vày-vò đủ thứ.*

vày-vọt *đt.* Nh. Vày-vò (2 nghĩa).

VÀY *dt.* Cg. Xa, cái bánh xe quay sợi.

VÀY *dt.* Miếng mỏng cặp sau đuôi cây tên.

VÀY *dt.* Hàng cột và kèo đứng dọc: *Vày nhà.*

VÁY *đt.* X. Ngoáy: *Váy tai.*

VÁY *trt.* Luôn, hoài: *Chơi váy.*

VÁY *dt.* Chăn, bồng-rần, đồ mặc che phía dưới của đàn-bà, không có ống: *Mặc váy.*

VẢY *dt.* Miếng tròn-tròn nhỏ và cứng che thân-thể loài cá và bò-sát: *Đánh vảy, gọt vảy, trầy vi tróc vảy* ‖ Cg. Mày, lớp cứng đóng ngoài: *Vảy mốt đậu, vảy ngỏ, vảy ghẻ, đóng vảy* ‖ (chm) Lớp dơ đóng ngoài mặt kim-loại tróc ra khi bị đốt đỏ: *Đốt sạch vảy* ‖ Miếng kim loại giũa ra để hàn: *Vảy đồng, vảy thau, hàn vảy.*

vảy cá *dt.* Vảy loài cá: *Vảy cá cũng được làm phân bón* ‖ Điểm tròn đục giữa con người khiến mù mắt: *Mắt có vảy cá* ‖ (thực) Loại lan thuộc giống thượng-mộc, lá cô-độc mọc ở đọt, hoa chùm dài màu vàng, giữa có đốm màu cam (*dendrobium-aggregatum*).

vảy gáy *dt.* (thể): Miếng xương màng-tang, hình tròn có răng cưa (*squama occipitalis*).

vảy lân *dt.* Ngói mốc đầu tròn vòng cung lợp trên mái nhà: *Nhà lợp vảy lân.*

vảy ốc *dt.* Mây cao từng bựng nhỏ chồng-chất nhau: *Trời nổi vảy ốc.*

VẢY *đt.* Vung mạnh cho ráo nước: *Vung-vảy; vảy bọc rau* ‖ Cg. Rảy, hắt mạnh cho văng tung-toé: *Vảy nước vào áo bạn* ‖ Cg. Vẫy, khoát tay qua lại: *Vảy cờ, vảy khăn, vảy tay.*

VẠY *tt.* Cong vẹo, không ngay như thường: *Cạy đến vạy mũi con dao* ‖ *trt.* Cong queo, không thẳng lối: *Mũi vạy, lái chịu đòn tng* ‖ (B) *bt.* Gian-dối, xuyên-tạc: *Đạo vạy, gian-vạy, tà-vạy; Tu-thân rồi mới tề-gia, Lòng ngay nói vạy, gian-tà mặc ai CD.*

vạy cổ *tt.* Cái cổ thụng lại, uốn cong, nghiêng một bên: *Cái xe đạp bị đụng vạy cổ; cây chuối bị buồng trằn đến vạy cổ; ngủ nằm nghiêng lâu quá nên vạy cổ.*

vạy mũi *tt.* Cái mũi nhọn bị uốn cong: *Cây chìa vạy mũi* ‖ Mũi thuyền đi xéo, đâm lệch qua: *Chèo vạy mũi thuyền.*

vạy-ngoe *tt.* Vạy quá, cong lắm: *Cây kim vạy-ngoe.*

vạy-vò *tt.* Cong queo, uốn khúc qua lại: *Con đường vạy-vò.*

VÀM *dt.* Ngã-ba sông rạch, nơi một con rạch giáp với sông hay một con sông nhỏ giáp với sông lớn: *Vàm-nao, Vàm-láng; Ở vàm thường có nước xoáy.*

VẠM-VỠ *tt.* Cg. Vậm-vỡ, cao lớn người, sức vóc mạnh-mẽ: *Người vạm-vỡ, thân-*

hình vạm-vỡ.

VAN *đt.* Năn-nỉ, cầu xin: *Vái-van. Van thay lạy mướn ong* // *trt.* Cách thảm-thiết, đáng thương: *Kêu van, than-van.*

van cầu *đt.* Hết lòng cần xin: *Van cầu dung thứ.*

van khóc *đt.* Năn-nỉ khóc-lóc: *Van khóc nỉ-non.*

van lạy *đt.* Lạy-lục xin-xỏ: *Van lạy coi người ta có động lòng không.*

van-lơn *đt.* Cầu tha-thiết: *Uốn lời thú thực, phô sòng van-lơn NĐM.*

van siếc *đt.* Năn-nỉ cách thiết-yếu: *Van siếc xin tha.*

van vái *đt.* X. Vái-van.

van-vỉ *đt.* Năn-nỉ, dùng lời nhỏ-nhẹ, hạ mình xin người ban ơn cho mình: *Hạ-từ van-vỉ suốt ngày K.*

van xin *đt.* Cầu xin cách thiết-yếu: *Hết lời van xin tha tội.*

VÀN *st.* Tức « vạn » nói trại cho xuôi giọng. muôn (10 ngàn) hoặc nhiều vô-số: *Muôn vàn cảm-tạ; không biết cơ-man vàn-mớ nào mà nói cho xiết.*

VÁN *dt.* Gỗ cưa mỏng cỡ bề bản: *Rọc ván, xẻ ván, ván đủi, ván thông* // *(B)* *a) Cũg.* Phản, một hay nhiều miếng ván lót khít và kê cao để nằm: *Bộ ván, nằm ván, ngủ ván; b)* Quan-tài, hòm chôn người chết: *Nhắc một cỗ ván.*

ván be *dt.* Ván tấm dài để đóng ghe.

ván bó-kho *dt.* X. Bồ-kho.

ván chành *dt.* Ván dùng rìu búa mà sả ra, không phải cưa.

ván chân quỳ *dt.* Bộ ván để nằm có khuông và 4 chân quỳ.

ván ép *dt.* Thứ ván cưa vòng quanh thân gỗ thật mỏng, dán một miếng xuôi với một miếng ngang rồi ép sát để đóng vật-dụng.

ván ghép *dt.* Bộ ván để nằm bằng gỗ mỏng, ghép lại trên bổ ngang chớ không có mộng.

ván hộc *dt. Cũg.* Đi-văng (divan), ván để nằm có nứa, khuông và hộc chung-quanh.

ván một *dt.* Ván để nằm chỉ có một miếng rộng và dày, thường bằng cây quý.

ván ngựa *dt.* Bộ ván nằm kê trên cặp ngựa bằng gỗ.

ván-phên *dt. (đ):* Ván để nằm: *Ván-phên gì mà không có chiếu-liếp chi rào.*

ván rầm *dt.* Ván lót khít lại để đi đứng lên trên, trong nhà hay trên gác (lầu).

ván thiên *dt.* Tấm ván nắp áo quan: *Lắp ván thiên, vùi đất sét.*

ván thôi *dt.* Ván quan-tài cũ: *Lấy ván thôi làm bàn xây cơ (cœur).*

ván thùng *dt.* Ván tháo ở thùng đã đựng đồ rồi ra, thường bằng gỗ thông.

ván vách *dt.* Ván đóng vách nhà.

VÁN *dt. Cũg.* Bàn, cuộc, phần nhỏ cuộc chơi từ khởi sự đến kết-quả: *Ván bài, ván cờ; thua 5 ván quần-vợt.*

VÃN *tt.* Mãn, tàn, hết cuộc: *Vãn công, vãn chợ, vãn giận, vãn hết, vãn nợ, vãn việc* // *dt.* Buổi chiều: *Tảo-vãn* (Mơi chiều) // *(B)* Muộn, trễ: *Hối chi dĩ vãn* (Ăn-năn đã muộn).

vãn-bối *dt.* Kẻ hậu-sinh, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi hơn).

vãn-cảnh *dt.* Quang-cảnh buổi chiều // *(B)* Cảnh về già: *Tang-du vãn-cảnh.*

vãn-cận *trt.* Gần đây, lúc vừa qua.

vãn-diễm *dt.* Hoa muộn: cái đẹp muộn-màng.

vãn-du *dt.* Dạo chơi ban chiều.

vãn-duyên *dt.* Duyên-nợ muộn-màng, lớn tuổi rồi mới lấy nhau.

vãn-đạt *dt. Cũg.* Vãn-thành, làm nên rất muộn, tạo được sự-nghiệp khi tuổi đã già.

vãn-hoa *dt.* Hoa tàn.

vãn-học *dt.* Buổi học chiều // *(B)* Người học (chữ hay nghề) thuộc lớp sau (đối với người lớp trước).

vãn-hôn *dt.* Cuộc cưới gả muộn-màng, khi trai gái đều lớn tuổi.

vãn-mộ *dt.* Buổi chiều // *(B)* Tuổi già: cảnh lỡ thời.

vãn-niên *dt.* Tuổi già, lúc người đã già: *Hãi thiếu-thời ráng bươn-chải, để được an-nhàn lúc vãn-niên.*

vãn-phạn *dt.* Bữa ăn chiều.

vãn-sinh (sanh) *đdt.* Kẻ hậu-sinh (sanh sau) này, tiếng xưng mình cách khiêm-tốn với người lớn tuổi hơn: *Vãn-sinh rất hân-hạnh được diện-kiến tôn-ông.*

vãn-tiết *dt.* Tiết muộn cuối mùa // *(B)* Đoạn cuối một đời người: *Đến vãn-tiết vẫn còn trong-sạch.*

vãn-tuế *dt.* Nh. Vãn-niên.

vãn-thành *dt.* Nh. Vãn-đạt.

vãn-thế *dt.* Đời gần đây.

vãn-vận *dt.* Thời-vận một người trong tuổi già: *Vãn-vận hanh-thông.*

VÃN *dt.* Kéo lại: *Cứu-vãn* // Thăm gia-đình

có người mới chết, đi điếu người chết: *Điếu-văn* // Hát giọng nam, buồn-thảm: *Địch-Thanh văn* // Liễn viết trên vải trắng (hoặc hàng màu) để đưa người chết tới phần-mộ: *Cúng một đôi văn.*

văn-ca *dt.* Câu hò khi khiêng quan-tài đi chôn.

văn-cứu *dt.* X. Cứu-văn.

văn-đối *dt.* Câu đối than tiếc hay chúc người chết // Hai tấm hàng hay vải hẹp khổ, dài, có câu đối để cúng người chết, gọi tắt: *Cặp văn.*

văn-hồi *dt.* Kéo lại, đem về: *Văn-hồi hoà-bình.*

văn-liên *dt. Nh.* Văn-đối.

văn-tống *dt.* Đưa đám ma.

văn viết *dt.* Hát nam rằng, câu chỉ điệu hát trong bản tuồng in sẵn: *Nguyệt-Kiều văn viết.*

VÃN *dt.* Thâu ngắn lại: *Văn cái áo.*

VẠN *dt.* Đoàn, phường, nhóm người làm chung một nghề kết-hợp lại: *Vạn chài, vạn xe; trùm vạn.*

vạn-trưởng *dt. Cg.* Trùm vạn, người cầm đầu một vạn.

VẠN *st.* Muôn, mười ngàn (10.000): *Ba vạn sáu ngàn ngày* // *(R)* Một số rất nhiều: *Tiền muôn bạc vạn; trăm người bán, vạn người mua.*

vạn-an *tt.* Mọi điều đều yên-ổn, kể cả sức-khoẻ: *Chúc chị được vạn-an.*

vạn-bang *dt.* X. Vạn-quốc.

vạn-bảo *dt.* Đồ quý vô-số.

vạn-bất-đắc-dĩ *trt.* Cũng chẳng đã lắm, không làm gì khác hơn mới như thế.

vạn-bất-năng *trt.* Muôn lần cũng không được, khó lắm.

vạn-bội *trt.* Gấp muôn lần, nhiều không xiết kể: *Cho vay lấy lời vạn-bội.*

vạn-cảm *dt.* Muôn vàn cảm-kích: *Lấy làm vạn-cảm trước nghĩa-cử của ngài.*

vạn-cổ *dt.* Muôn đời: *Vạn-cổ còn lưu-danh.*

vạn-cơ *dt.* Muôn việc, công-việc đa-đoan: *Nhứt-nhựt vạn-cơ* (Một ngày cả muôn việc).

vạn-chung *dt.* Muôn hộc lương // *(B)* Giàu lớn, nhiều tiền của: *Thiên-tử vạn-chung.*

vạn-dân *dt.* Muôn dân, số đông dân trong nước: *Vạn-dân đều hả dạ.*

vạn-đại *dt.* Muôn đời, con cháu sau này: *Hoành-sơn nhất đái, vạn-đại dung-thân* (X. PH. II.).

vạn-đoan *dt.* Muôn mối, cả muôn việc.

vạn-hạnh *dt.* Muôn vàn hạnh-phúc: *Gặp nhau đây, thật là vạn-hạnh.*

vạn-hộ *dt.* Muôn hộ, tước hầu thời phong-kiến được hưởng thuế một vạn hộ: *Vạn-hộ-hầu* // *(R)* Tiền của thật nhiều: *Giàu-có vạn-hộ.*

vạn-hữu *dt. Nh.* Vạn-vật.

vạn-kiếp *dt.* Muôn kiếp, muôn đời: *Đầu-thai vạn-kiếp cũng không khôn.* Xt. PH. III.

vạn-kỷ *dt.* Muôn thế-kỷ, muôn đời, lâu lắm.

vạn-linh *dt.* Muôn vàn sanh-linh, thiên-hạ đông lắm // *tt.* Linh-thiêng lắm: *Thần miếu ấy thật vạn-linh.*

vạn-lý *dt.* Muôn dặm, đường xa-xôi: *Vạn-lí tầm huynh* (Muôn dặm tìm anh).

vạn-nan *dt.* Muôn điều khó-khăn: *Thật là vạn-nan.*

vạn-năng *dt.* Muôn điều được // *(B)* Việc gì cũng xong, cũng làm được: *Tài-lực vạn-năng.*

vạn-niên *dt.* Muôn năm, lâu đời: *Di xú vạn-niên* (Để tiếng xấu muôn năm).

vạn-niên-cơ *dt.* Nền muôn năm // *(B)* Lòng tâm nhờ vua.

vạn-niên-tùng *dt. (thực)*: Cây tùng, loại cây sống lâu năm, lá nhọn dài.

vạn-niên-thanh *dt. (thực)*: Thứ cây thuộc loại cỏ, lá xanh tươi quanh năm.

vạn nhất *trt.* Muôn một, hoạ-hoằn, trong muôn phần nếu có một phần: *Hy-vọng trong vạn nhất.*

vạn-phúc *dt.* May-mắn nhiều, lời chúc: *Bên lời vạn-phúc, bên lời hàn-huyên K.*

vạn-quốc *dt.* Muôn nước, tức nhiều nước: *Hội Vạn-quốc.*

vạn-sự *dt.* Muôn việc, tất-cả các việc: *Vạn-sự khởi đầu nan* (Việc nào, lúc bắt đầu cũng khó).

vạn-toàn *trt.* Muôn phần đều trọn: *Nhẫn-nhịn là cách xử-thế vạn-toàn.*

vạn-tuế *dt.* Muôn tuổi, lời chúc: *Chúc thánh thượng tuế tăng vạn-tuế.*

vạn-tử *dt.* Muôn phần chết, chắc chết quá: *Vạn-tử nhất-sinh* (Muôn phần chết, một phần sống).

vạn-tượng *dt.* Hình-tượng muôn loài // Muôn thớt voi, bầy voi thật nhiều: *Vạn-tượng là một biểu-hiệu của nước Lào.* Xt. PH. III.

vạn-thọ *dt.* Sống muôn năm, lời chúc vua chúa // Tên lễ mừng ngày sinh của vua:

Mừng lễ vạn-thọ // (thực) Loại cúc cao 60, 70 cm, lá kép có răng nhỏ, hoa hình-đầu to, cô-độc, nhiều tai nhuyễn, vàng, cam hoặc trắng; cây, lá hoa đều thơm, thường được chưng cúng (*tagetes erecta*).

vạn-trạng dt. Nhiều hình-dáng khác nhau: *Thiên-hình vạn-trạng* (Ngàn hình muôn vẻ).

vạn-trắc-nghi dt. (*chm*): Loại máy đo đất kiểu mới, dùng lấy độ góc và phóng đường thẳng góc (*Pantomètre*).

vạn-vật dt. Muôn vật, muôn loài: *Trời sinh vạn-vật, vật nào cũng có sống có chết.*

vạn-vật-học dt. Môn học nghiên-cứu mọi loài, mọi vật trong vũ-trụ từ sự cấu-tạo, phát-triển tới tiêu-hoại.

vạn-vọng dt. Muôn điều mong, mong-mỏi lắm thay (tiếng đệ sau lời thỉnh-cầu).

VẠN dt. Đức tốt lành, cái dấu trước ngực đức Phật.

VANG dt. (*thực*): *Cg.* Tô-mộc, loại cây cao 5, 7m., da nhám xanh mốc, thịt đỏ tươi, có gai nhọn, chót gai đen huyền, lá giống lá mè nhưng to hơn, cộng dài chia ra nhiều lá nhỏ, đơm dày song-song đến 18, 19 cặp, trái giẹp hình vuông dài, chót trái có một gai nhọn, khi non màu xanh, già trổ đen, có 5, 7 hột rất cứng; cây và rễ dùng làm thuốc nhuộm; tánh mát, vị ngọt cay hơi mặn, chủ về phần huyết, phát-tán được gió độc trong tạng-phủ và ngoài da: *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch-sự hơn nàng, nàng ơi CD.*

VANG dt. (*thực*): Loại cây mọc thành bụi, nhánh yếu, ra dài thì leo lên cây khác, lá có vị thật chua; hoa già có hột là vị Đồng-kỳ-tử của Đông-y: *Canh chua lá vang* (Xt. Đồng-kỳ-tử).

VANG trt. Tiếng dội rền: *Cười vang, la vang, sấm vang, tiếng vang* // (*B*) Nổi-bật, được đồn-đãi nhiều: *Đồn vang, lừng vang, danh vang thiên-hạ.*

vang bóng dt. Tiếng vang và cái bóng // (*B*) Danh tiếng, tiếng-tăm: *Vang bóng một thời.*

vang danh trt. Lừng danh, danh tiếng được đồn-đãi gần xa: *Thầy thuốc vang danh.*

vang-dậy trt. Rền vang, có tiếng to và lan dần ra: *Tàu lui đã thổi vang-dậy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi CD.*

vang-dậy trt. Om-sòm và lộn-xộn: *Nhà cháy có tiếng la vang-dậy.*

vang-dội trt. Vang lên và dội lại: *Tiếng súng nổ vang-dội* // (*B*) Đồn đi đồn lại qua nhiều cửa miệng: *Tiếng-tăm vang-dội.*

vang đầu trt. Nhức đầu: *Nhảy mũi một hơi vang đầu* // *Nh.* Vang óc.

vang-động trt. Vang lên và làm kinh-động: *Tiếng nổ to làm vang-động thành phố* // Được đồn-đãi và làm xúc-động người: *Tin một học-sinh bị bắt cóc làm vang-động hết phụ-huynh.*

vang-lừng trt. Lẫy-lừng, nổi to lên, khiến ai cũng nghe biết: *Sinh-ca mấy khúc vang-lừng CO.*

vang mình tt. Đau mình, nhức mỏi trong thân-thể: *Người có gốc rét kinh-niên hay vang mình khi trời chuyển mưa.*

vang mình sốt mẩy tt. Đau ốm: *Phòng khi vang mình sốt mẩy có nhau.*

vang óc tt. *Cg.* Vang đầu, nhức óc, lùi trong óc khi nghe tiếng chát-chúa: *Tiếng búa thợ rèn làm vang óc người ở gần.*

vang-rân trt. Om-sòm, có nhiều tiếng to: *Trẻ con la vang-rân khi chơi giỡn.*

vang-rền trt. Vang-rân rền-rĩ: *Đại-bác nổ vang-rền* // (*B*) *Nh.* Vang-lừng: *Tăm-tiếng vang-rền.*

vang tai trt. Om-sòm bên tai: *Tiếng la khóc vang tai.*

vang tiếng trt. Nghe tiếng vang vọng lại: *Dòng sông vang tiếng gió reo, Trông bờ chừng đã cách treo mấy trùng* (Hậu Xích-bích) // đt. Nổi danh: *Làm thuốc vang tiếng khắp nơi.*

vang trời trt. Rùm trời, có tiếng động to trong một vùng trời: *Tiếng la vang trời dậy đất.*

VANG tt. *Cg.* Vinh, tươi-tốt: *Hiển-vang, vẻ-vang, vinh-vang.* Xt. Vinh.

VANG tt. X. Ong vang.

VANG dt. *Cg.* Rượu chát, thứ rượu làm bằng nước trái nho, lối 10°: *Rượu vang* (vin).

VANG-VANG tt. Vừa chín vàng: *Lúa vang-vang thì vàng con mắt tag.*

VÀNG tt. Màu như màu nghệ hoặc lợt (nhạt) hơn: *Cờ vàng, suối vàng; Đồ: than nướng cá cho vàng, Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi CD* // (*R*) Màu da không thật đen, không thật trắng của nhiều giống dân châu Á: *Dân da vàng; da vàng mũi tẹt;* Màu mà luật đi đường khuyên

người đi đường nên cẩn-thận, chuẩn - bị và sẵn-sàng : *Đèn vàng, bảng vàng ;* Màu áo của cu-rơ xe đạp đã chạy ít giờ nhất trong cuộc đua nhiều chặng : *Áo vàng vẫn chạy đều-đều theo tốp đầu.*

vàng-anh *tt.* Màu vàng lợt (nhạt) mà tươi : *màu vàng-anh* // *(động)* X. Hoàng-oanh.

vàng-ạnh *tt.* Màu vàng lấp-lánh : *Mặt trời chiếu vàng-ạnh.*

vàng-ẳng *tt.* Màu thật vàng mà không tươi : *Pha màu gì vàng-ẳng !*

vàng-bủng *dt.* Màu vàng của da người bệnh : *Rét, da vàng-bủng.*

vàng-chải *tt.* Vàng lắm, vàng quá cái màu vàng phải có : *Mặc cái áo vàng-chải !*

vàng chảy *tt.* Thật vàng vì quá lửa : *Chiên con cá vàng chảy.*

vàng da *tt.* Có lớp da vàng : *Dưa này hễ chìa thì vàng da* // Chứng bệnh làm cho da vàng : *Bệnh vàng da ; chứng đau gan thường làm vàng da.*

vàng-dè *dt.* *(thực)* : Tên một loại cây thịt vàng, hay bị mọt ăn : *Cây vàng-dè.*

vàng-hoe *tt.* Màu vàng lợt (nhạt) mà không tươi : *Mùa thu, lá vàng-hoe rơi rụng.*

vàng-hực *tt.* Màu vàng thật sậm : *Con chó lông vàng-hực.*

vàng-khè *tt.* Vàng lắm, vàng cách tương-đối : *Răng không đánh, để vàng-khè !*

vàng-lườm *tt.* *Nh.* Vàng-khè.

vàng-mơ *tt.* Màu vàng lợt (nhạt) của đậu, của lúa vừa chín : *Đậu nành vàng-mơ.*

vàng-ngoách *tt.* *Nh.* Vàng-hoe.

vàng-nghễ *tt.* *Nh.* Vàng-lườm.

vàng nghệ *tt.* Vàng lắm, như màu nghệ : *Nhuộm màu vàng nghệ.*

vàng-nghếnh *tt.* *Nh.* Vàng-lườm.

vàng-ỏng *tt.* *Nh.* Vàng-lườm.

vàng sậm *tt.* Vàng mà hơi đỏ.

vàng tâm *tt.* Có cái lõi hay thịt vàng : *Gỗ vàng tâm.*

vàng tươi *tt.* Màu vàng tươi thắm.

vàng-thén *tt.* *Nh.* Vàng-lườm.

vàng thịt *tt.* *Nh.* Vàng tâm.

vàng trời *trt.* Vàng hết một vùng trời : *Xế chiều, mặt trời phản-chiếu vàng trời* // *(lóng)* X. Dàng trời.

vàng ửng *tt.* *Nh.* Vàng sậm.

vàng-vàng *tt.* Hơi vàng, không vàng lắm.

vàng-vọt *tt.* Võ-vàng, ốm-o, nước da huỳnh-đản : *Bệnh không bao lâu mà vàng-vọt cả.*

VÀNG *tt.* Loại kim quý màu vàng, bóng láng, rất dẻo, không ten, không sét, tỷ-trọng : 19, 26 ; độ chảy : 1. 063°, chịu-đựng được với acit : *Bồn vàng, giát vàng ; răng vàng ; Duyên sao cắc-cớ lỡ-làng, Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai CD* // *(R)* Chiếc vòng đeo tay bằng vàng : *Chiếc vàng, đôi vàng* // Giấy súc in tròng màu vàng để đốt cúng người chết : *Đốt vàng, hoá vàng, kho vàng* // *tt.* Quý, đáng giá, đáng kính : *Ngai vàng, nhà vàng, tấm thân ngàn vàng ; nhà rách Phật vàng ; Ngày nay nước bạc, ngày mai cơm vàng CD.*

vàng bạc *dt.* Vàng và bạc, hai loại kim quý hơn hết : *Vàng bạc châu báu* // *(R)* Giấy súc in tròng vàng và tròng trắng (kể là vàng và bạc ở cõi âm) để đốt cúng người chết : *Giấy tiền vàng bạc.*

vàng bốn *dt.* X. Đồng-thoa.

vàng cao *dt.* Vàng pha với bạc hay đồng mà phần vàng thật nhiều : *Có ngọn lửa lừng mới biết thức vàng cao CD.*

vàng cốm *dt.* Thứ vàng lục-cục mới lấy ở mỏ ra : *Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường CD.*

vàng chạm *dt.* Vòng đeo tay bằng vàng có chạm-trổ : *Tay đeo vàng chạm.*

vàng diệp *dt.* X. Vàng lá.

vàng đá *dt.* Vàng và đá, hai loại khoáng-vật dẻo và cứng // *(B)* Tình yêu bền - vững, nghĩa vợ chồng lâu dài : *Đã nhiều vàng đá, lo tìm trăng hoa K.*

vàng đen *dt.* Thuốc phiện : *Đi buôn vàng đen.*

vàng đồ *dt.* Vàng có pha trộn để làm đồ trang-sức.

vàng gấm *dt.* Loại kim ửng-ửng vàng, cứng, tánh mát, được dùng trị phong, giải nhiệt (mài với nước lạnh cho uống).

vàng hoa *dt.* Giấy in màu vàng có cắn hoa-lá (tròng kiếng nhỏ) để đốt cúng.

vàng Hồ *dt.* Giấy vàng để đốt cúng do làng Hồ (Bắc-Việt) làm ra.

vàng y *dt.* Vàng nguyên-chất, chưa pha trộn.

vàng khoa-học *dt.* Hợp-kim màu vàng, cứng hơn vàng thiệt nhưng có nhiều ten khi tiếp-xúc với nước hoặc không-khí.

vàng khối *dt.* Vàng nguyên cục.

vàng lá *dt.* Vàng giát mỏng thành lá bằng nửa bàn tay // Giấy tròng vàng để đốt cúng.

vàng lợt *dt.* Thứ vàng kém sắc.

vàng mười *dt.* *Clg.* Vàng mười tuổi hay Vàng

thập. Nh. Vàng y: *Ngửa tay để tấm vàng mười, Quần bố áo vải ai cười mặc ai CD.*

vàng năm dt. X. Đồng-thoà.

vàng nén dt. Vàng đã thành nén nặng 10 lượng // (B) Đứa con cưng: *Vàng nén của tôi đây!*

vàng nước dt. Clg. Vàng tương, thứ vàng lỏng như nước: *Mắt như vàng nước.*

vàng ngọc dt. Vàng và ngọc, đồ quý: *Coi như vàng ngọc.*

vàng pha dt. X. Vàng đỏ.

vàng quỳ dt. Vàng lá thật mỏng dùng thếp các món đồ quý.

vàng ròng dt. Nh. Vàng y: *Lửa kia đâu nóng, vàng ròng chẳng nao CD.*

vàng son dt. Vàng và son // tt. Bền-vững, một lòng một dạ tới cùng: *Chữ rằng phận gái chữ tòng, Làm sao phai-lạt tấm lòng vàng son CD.*

vàng tương dt. X. Vàng nước.

vàng thắm dt. Nh. Vàng cao.

vàng thấp dt. Vàng pha trộn với nhiều phần loại kim khác, kém sắc.

vàng thập dt. Nh. Vàng mười. X. Vàng y.

vàng trơn dt. Chiếc vòng đeo tay bằng vàng, không chạm-trổ.

vàng-vó dt. Giấy trắng vàng để đốt cúng: *Thoi vàng-vó rắc, tro tiền giấy bay K.*

vàng xanh dt. Rừng có nhiều cây danh-mộc (gỗ quý).

VÁNG dt. Lớp mỏng hơi đặc đóng trên mặt chất lỏng để lâu hoặc nấu lâu: *Cháo đóng váng, sữa đóng váng.*

váng cháo dt. Lớp váng đóng trên mặt nồi cháo // (R) Lớp cơm dừa mới đóng, còn mỏng và trong, nước chua: *Dừa váng cháo.*

váng-mép dt. Nước-miếng tiết ra dính mép khi thèm ăn món gì // tr. Thèm lắm: *Thấy bắt váng-mép.*

váng-nhện dt. Chỉ con nhện giăng lâu đóng bụi hoặc khói: *Quét váng-nhện // (R)* Chà tre mọc quanh bụi tre (dưới thấp): *Dọn sạch váng-nhện.*

VÁNG tt. X. Vang.

váng đầu tt. X. Vang đầu: *Phòng khi sốt mặt, váng đầu cậy ai PTR.*

váng mình tt. X. Vang mình.

váng-vất tt. Ê-ẩm, nhức mỏi: *Váng-vất cả người.*

VÃNG dt. Qua, đi tới: *Dão-vãng, phản-vãng, phát-vãng, quá-vãng* // Đã qua rồi: *Dĩ-vãng* // Đi xem xét: *Tuần-vãng.*

vãng cảnh dt. Viếng xem phong-cảnh: *Buồn buồn, đi đồng quê vãng cảnh.*

vãng-cổ dt. Đời xưa.

vãng-hạ dt. Đời sau nầy.

vãng-hành dt. Đi.

vãng-hướng dt. Đi về phía nào.

vãng-khứ tt. Nh. Quá-khứ.

vãng-lai dt. Qua lại với nhau: *Thù-tạc vãng-lai* // Tới lui, năng tới nhà ai: *Lâu quá, không thấy nó vãng-lai thăm-viếng chi cả.*

vãng-nhật dt. Ngày trước, ngày đã qua.

vãng-phản dt. Qua lại với nhau.

vãng-phục dt. Nh. Vãng-phản.

vãng qua dt. Đi ngang qua: *Mỗi ngày, nó vãng qua đây mấy lượt.*

vãng-sinh (sanh) dt. (Phật): Về cõi Phật, tức chết.

vãng-sự dt. Việc đã qua.

vãng-tích dt. Thuở trước, hồi trước.

vãng-thường trt. Năng, thường-thường.

vãng-vãng trt. Nh. Vãng-thường.

vãng-vong tt. Xấu, gặp nạn hoặc chết: *Ngày vãng-vong.*

VẠNG dt. Đi ngang qua: *Vạng mặt.*

VẠNG dt. (thực): Loại cây cao lối 4 m., nhánh non có lông như bạc, lá láng mọc xen, dài lối 20 cm., hoa đực có từ 8 tới 11 tiểu-nhị, hoa cái ở đầu phát-hoa, nhuỵ cái có lông pelti, vài nhuỵ chẻ hai *(Croton Delpyi).*

VẠNH dt. Cắt vòng quanh: *Vạnh tóc chừa vá* // Xén, cắt cho ngắn và bằng nhau: *Vạnh cánh bồ-câu cho nó đừng bay* // Cắt trụi: *Vạnh tai thẻo mũi; vạnh 10 ngón tay* // tt. Tròn-vìn: *Mặt như lá vạnh.*

vạnh-vãm dt. Vạnh chung-quanh cho tròn: *Tóc em bé dài quá, không vạnh-vãm cho nó mát.*

VÀNH dt. Phần chung-quanh miệng ở phía ngoài một vật hình tròn: *Vành nia, vành rổ, vành thúng, vành thùng* // (R) Clg. Niền, cái vòng của bánh xe: *Vành xe đạp* // mt Tiếng gọi những vật hình tròn: *Vành khăn, vành trăng* // (B) Mánh-khoé, ngón nghề, cái hay riêng: *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no; Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề K.* // đt. Banh rộng cái vòng tròn ra: *Vành mắt ra mà xem.*

vành-cánh dt. Vòng vàng, nữ-trang đeo ở cánh tay.

vành-cung *dt. (thể)* : *Clg.* Cửa tò-vò, bộ-phận những xương hợp thành vòng tròn, giữa trũng (*arcade*) : *Vành-cung chang-mày* (*arcade sourcillière*).

vành hoa *dt. (thực)* : Phiến (tai) ở phía trong đài hoa, thường có màu.

vành-khuyên *dt.* *Clg.* Bông đằm và Tằm, gọi tắt : đôi khuyên, hoa-tai hình khoen tròn // (*động*) Loại chim chích, mắt có vành tròn.

vành-mai *dt.* *Clg.* Tò-vò, vật hình khum-khum chụp-xuống : *Cửa vành-mai.*

vành móng ngựa *dt.* Chung-quanh cái bàn mặt hình móng ngựa, thường là bàn của các ông toà ngồi xử án : *Việc ấy sẽ được giải-quyết trước vành móng ngựa.*

vành-vạnh *trt.* Thật tròn : *Mặt tròn vành-vạnh.*

VẢNH *dt.* *Clg.* Vểnh, ngảnh lên, ngóc lên, giương lên : *Vảnh mấy ngón tay khoe cà-rá.*

vảnh tai *dt.* Nói loài thú như ngựa, lừa... cử-động hai tai dựng lên // (*B*) Nghiêng tai lắng nghe : *Người ta nói chuyện riêng, cũng vảnh tai nghe!*

VẠNH-VẠNH *trt.* X. Vành-vạnh.

VÀO *dt.* *Clg.* Vô, đi từ ngoài tới bên trong : *Vào nhà, vào phòng, vào trường : Tiền vào quan như than vào lò tng.* // Đi từ nơi có cửa ải hay cửa biển thông với nước khác, tới trong sâu : *Từ Bắc vào Nam, từ Vũng-tàu vào Sài-gòn* // Tham-gia, dự vô : *Vào đảng, vào hội* // Bắt tay, khởi sự : *Vào đám, vào việc* // Ghi vào nói tắt : *Vào sổ* // Tới cơ-hội nào : *Vào dịp Tết* // *trt.* Cho tới bên trong, ngả theo : *Chạy vào, đưa vào, đi vào, đút vào, ném vào, quăng vào ; Hoa thơm mất tuyết biết nương nhờ vào đâu? CD.* Xt. Vô.

vào cuộc *dt.* *Clg.* Nhập cuộc hay Vào việc, bắt tay vào việc, khởi sự làm hay chơi : *Vào cuộc mới biết tài người.*

vào chay *dt.* Bắt đầu ăn chay trong một thời-gian đã định.

vào dòng *dt.* Bắt đầu theo một dòng nào trong đạo Da-tô.

vào đám *dt.* Khởi sự cúng trong một đám cúng lớn như kỳ-yên, làm chay...

vào đạo *dt.* Theo một tôn-giáo nào : *Tuyên-truyền cho người vào đạo.*

vào đời *dt.* Lớn lên đi làm ăn, giao-thiệp, chơi-bời với người ta : *Mới vào đời còn non!*

vào đơn *dt.* *Clg.* Dâng đơn, đem đơn tới quan thưa-gởi sự gì : *Vào đơn xin sao-lục khai-sinh.*

vào hùn *dt.* Hùn tiền, chung vốn : *Vào hùn lập công-ty.*

vào khem *dt.* Bắt đầu kiêng-cữ một thời-gian : *Chiều ba mươi, rước ông bà rồi vào khem ; nhà mới sinh con trai, vào khem 7 ngày* (X. Trở vỏ lửa ra và Trở vỏ lửa vô PH. II).

vào lúc *dt.* Nhằm lúc, đúng vào lúc nào đó : *Ông mưa vào lúc 2 giờ.*

vào phần *dt.* Nhận rằng mình chịu một phần trong đám đông : *Vào phần chia thịt* // *Nh.* Vào hùn.

vào ra *dt.* X. Ra vào.

vào rương *dt.* Bắt tay vào trận đấu, xốc vô ôm vật kẻ địch.

vào sổ *dt.* Ghi vô sổ : *Vào sổ mấy món chi hồi sáng.*

vào tiệc *dt.* Ngồi lại bàn tiệc : *Mời quan khách vào tiệc.*

vào tròng *dt.* Đặt mình vô trách-nhiệm đã chịu một qui-định, một kỷ-luật, không còn tự-do như trước : *Đời người vào tròng rồi làm khó.*

vào việc *dt.* *Nh.* Vào cuộc.

vào vòng *dt.* *Nh.* Vào tròng.

VẠO *trt.* X. Nói vạo.

VÁT *trt.* Xiên, cách đi thuyền gió ngược bằng lối day xiên lá buồm : *Chạy vát* // Xéo : *Tấm ván cưa vát* // *dt.* Thẻo, miếng vạt xéo : *Một vát đồng.*

VÁT *trt.* Tháo-lắm, lo-liệu : *Tháo-vát, vớt-vát.*

VẠT *dt.* Phần dưới một thân áo : *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đinh, thiếu vạt, thiếu hò thiếu bâu CD* // (*R*) Đám, dải, thửa đất dài : *Vạt ruộng, vạt đất.*

vạt cụt *dt.* Miếng vải (hay hàng) ngắn ngay ngực ở phía trong một cái áo dài.

vạt dài *dt.* Khổ hàng, vải để lót trong vạt hò.

vạt hò *dt.* Thân áo phía trước choàng từ hông bên này qua hông bên kia và gài (cài) nút bên hông : *Áo vạt hò.*

vạt sau *dt.* Phần thân áo lòng-thòng phía sau.

vạt trước *dt.* Phần thân áo lòng-thòng phía trước.

VẠT *dt.* Đẽo, chặt xiên-xiên lưỡi dao, rựa hay búa // Sự cắt cho bằng mặt (*surfaçade*)

vạt dừa *đt.* Chặt viền lưỡi dao chung quanh núm trái dừa cho sạch vỏ xanh rồi vạt một miếng gáo cho thành lỗ tròn: *Vạt dừa uống.*

vạt góc *đt.* *(chm)*: Chặn góc một miếng kim-loại hay gỗ cho bằng.

vạt miệng *đt.* *Nh.* Vạt dừa, nhưng cái miệng chỉ vạt nhẹ cho còn dính chút xơ đủ đậy cho dễ: *Dừa vạt miệng để cúng Phật.*

vạt nhọn *đt.* Đẽo xiên lưỡi dao cho nhọn đầu: *Tầm-vông vạt nhọn.*

vạt thuốc *đt.* Dóc nhánh hay rễ cây thuốc nam thành nhiều lát mỏng: *Ông thầy ngồi vạt thuốc.*

VẢU *đt.* Vảnh tai mà day về phía có tiếng nói.

vẩu tai *đt.* Vảnh tai nghe.

VẮC *đt.* Cụng, đụng, đùng sừng hất mạnh: *Bò vắc sừng nhằm.*

VÁC *đt.* Ngẳng mặt với vẻ tự-đắc đáng ghét: *Vác-vác.*

vắc hất *đt.* X. Vắc hất.

VẶC *đt.* Gây chuyện, cự-nự với lời lẽ cộc-cằn: *Mới vui-vẻ bỗng vặc nhau ngay.*

vặc một *trt.* Gây lại, đáp lại cách cộc-cằn từng lời, từng tiếng: *Nói vặc một.*

vặc một vặc hai *trt.* *Nh.* Vặc một (trường-hợp nhấn mạnh).

VẶC *tt.* Trong sáng, tươi-tắn: *Trăng sáng vặc.*

vặc-vặc *tt.* *Clg.* Vằng-vặc, lâu-lâu, rất sáng, rất tươi: *Vặc-vặc lòng son.*

VẰM *đt.* Băm, bằm, dùng dao chặt lia-lịa cho nát: *Băm-vằm, chết vằm.*

VẰM *đt.* Gằm, cúi mặt xuống, không dám ngó ai chồn-chường: *Vằm đầu, vằm mặt.*

VẶM-VỠ *tt.* X. Vạm-vỡ.

VẤN *đt.* Vê, vấn, cuốn tròn lại: *Vấn tim đèn.*

vấn đóm-đóm (tục gọi chó-lén) *đt.* Vấn giấy súc như chiếc đũa để dùng làm rọi mồi lửa (để tự-nhiên thì cháy ngún, thổi xuỵt thật mạnh thì cháy có ngọn).

VĂN *dt.* Đường gân: *Thiên-văn* // Vẻ, dáng-điệu, phép lịch-sự: *Văn-hoa, văn-vẻ* // Lời lẽ rành-mạch, chữ-nghĩa, sách-vở: *Bình văn, câu văn, hành văn, làm văn, nhà văn, quan văn, tác-văn, viết văn; Văn hay chẳng lựa dặt dài, Mới mở đầu bài cũng biết văn hay CD* // Đồng tiền: *Nhứt văn* // Chữ thường được lót giữa họ và tên người đàn ông: *Lê-văn-Duyệt, Nguyễn-văn-Thoại.*

văn-án *dt.* Giấy-má về những vụ xử án: *Việc văn-án phải quan-hoài NĐM.*

văn-bài *dt.* *Clg.* Bài văn, bài làm trong việc học-hành: *Luyện-tập văn-bài.*

văn-bằng *dt.* *Clg.* Cấp-bằng, giấy chứng về tài-năng hay phận-sự: *Văn-bằng tiểu-học.*

văn bia *dt.* Bia miệng, lời đồn-đãi, thường là lời chê, của người đời: *Khôn văn-tế, dại văn bia.*

văn-bút *dt.* Văn-chương và cây bút // (B) *Nh.* Văn-mặc.

văn-cách *dt.* Cốt-cách của văn-học.

văn cải-lương *dt.* *(Cóng)*: Lời lẽ chải-chuốt, bay-bướm nhưng ý-tứ không xác-thực: *Bắt-chước văn cải-lương dặng tán gái.*

văn-cáo *dt.* X. Văn-tế.

văn-chỉ *dt.* Đền thờ đức Khổng-tử ở các làng.

văn-chúc *dt.* X. Văn-tế.

văn-chương *dt.* Bài văn như thơ, phú, tiểu-thuyết, v.v... viết có mạch-lạc, quy-củ: *Sự-nghiệp văn-chương; Văn-chương phú-lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong CD.*

văn-đàn *dt.* Nơi hội-họp các nhà văn để trao đổi ý-kiến về văn-chương hoặc ngâm thơ vịnh phú // Giới người viết văn trong một đô-thị, một nước.

văn-điển *dt.* X. Văn-phạm.

văn-gia *dt.* Nhà văn, người từng viết văn viết sách được phổ-biến trong quần-chúng.

văn-giai *dt.* Hàng quan văn trong triều-đình xưa.

văn-hài *dt.* Giày kiểu riêng cho học-trò mang (xưa).

văn-hào *dt.* Người viết văn tâm-tầng, có thực-tài.

văn-hiến *dt.* Sách hay và người tài // (B) Sự tổ-chức học-hành để tiến tới chỗ khôn-khéo: *Bốn ngàn năm văn-hiến.*

văn-hoa *tr.* Bay-bướm đẹp-đẽ: *Ăn-nói văn-hoa, lời lẽ văn-hoa, không chuộng văn-hoa.*

văn-hoá *dt.* Văn-học và giáo-hoá tức sự học-hỏi, dẹp-dỗ bằng chữ-nghĩa, văn-chương: *Nền văn-hoá; trình-độ văn-hoá; kém văn-hoá; thấm-nhuần văn-hoá* // (R) Mọi cần-dùng về đời sống có tổ-chức của một dân-tộc như: kinh-tế, pháp-luật, mỹ-thuật, văn-chương, v.v...: *Văn-hoá đông-phương.*

văn-học *dt.* Sự học-hỏi về chữ-nghĩa: *Người có văn-học* // *(R)* Sự nghiên-cứu về văn-chương, học-thuật: *Văn-học cổ-điển.*

văn-học-sử *dt.* Lịch-sử về sự tiến-hoá của văn-học từ lúc đầu tới lúc vừa qua: *Việt-nam văn-học-sử.*

văn-hữu *dt.* Bạn làng văn.

văn-ý *dt.* Ý-tứ trong văn-chương: *Văn-ý dồi-dào.*

văn-kiện *dt.* Giấy-má, giấy trắng mực đen, tiếng gọi chung những giấy-tờ cần-dùng trong việc làm-ăn giữa hai hay nhiều người.

văn-kỳ *dt.* Bản viết.

văn-khế *dt.* Giao-kèo, hợp-đồng, giấy giao-kết có tánh-cách pháp-luật: *Văn-khế cầm-cố, văn-khế bán ruộng, văn-khế hùn-hạp.*

văn-khí *dt.* Giọng văn: *Văn-khí hùng-hồn, văn-khí quyến-rũ.*

văn-khoa *dt.* Lớp học chuyên về văn-chương (có cả triết-lý, sử-ký, địa-lý) ở trường đại-học: *Cử-nhân văn-khoa.*

văn-khố *dt.* Kho trữ văn-kiện sách-vở.

văn-khôi *dt.* Người tài giỏi hơn hết trong làng văn ở một nơi và một thời-đại.

văn-lâm *dt.* Rừng văn // *(B)* Nơi có nhiều sách-vở đủ loại.

văn-mạch *dt.* Mạch văn, nơi phát-xuất nguồn văn // *(R)* Nghĩa đặc-biệt một câu văn, một mệnh-đề hoặc một từ-ngữ, chỉ có một nghĩa riêng đối với toàn-diện bài-văn, khác với nghĩa thông-thường.

văn-manh *bt.* Mù chữ, không biết đọc biết viết: *Chống nạn văn-manh.*

văn-mặc *dt. Clg.* Văn-bút, việc soạn sách viết sách: *Sự-nghiệp văn-mặc.*

văn-minh *bt.* Văn-vẻ, sáng-sủa // *(B)* Ánh-sáng của văn-hoá, tức cách ăn-ở, xử-sự của loài người nhờ học-thức sâu rộng mà tiến tới chỗ cao đẹp: *Nền văn-minh; dân-tộc ấy rất văn-minh; Văn-minh Đông-Á Trời thu sạch, Này lúc cương-thường đảo ngược ru* Tản-Đà.

văn-miếu *dt.* Miếu thờ đức Khổng-tử ở tỉnh.

văn nói *dt.* Lời lẽ thông-thường dùng nói chuyện (lắm câu không đúng văn-phạm): *Văn nói thường được dùng trong các thiên phóng-sự* // *(B)* Khoa ngôn-ngữ, lời-lẽ nói miệng hay, quyến-rũ: *Ảnh đó có văn nói.*

văn-nghệ *dt.* Văn-chương và nghệ-thuật: *Phụng-sự văn-nghệ* // *(thth)* Ca, vũ, nhạc (kể thêm tranh-cảnh, ánh-sáng sân-khấu): *Ban văn-nghệ, liên-hoan có văn-nghệ.*

văn-nghĩa *dt.* Ý-nghĩa lời văn: *Tìm văn-nghĩa.*

văn-nghiệp *dt.* Nghề viết văn: *Theo đuổi văn-nghiệp* // Sự-nghiệp văn-chương: *Chết, để lại một văn-nghiệp đồ-sộ.*

văn-nhã *tt.* Nho-nhã, nhỏ-nhẻ, chỉ cốt-cách thanh-bai của con nhà học-trò.

văn-nhân *dt.* Người có dáng-điệu nho-nhã như học-trò: *Trông chừng thấy một văn-nhân, Lỏng buông tay khấu, bước lần dặm băng* // *Nh.* Văn-sĩ.

văn-nhược *dt.* Dáng-điệu yếu-ớt của nhà văn.

văn-phái *dt.* Nhóm nhà văn có một khuynh-hướng nhất-định: *Văn-phái tả-chân, văn-phái lãng-mạn.*

văn-phạm *dt. Clg.* Ngữ-pháp hay Ngữ-phạm, mẹo-luật nói và viết, môn học dạy cho ta nói và viết một ngôn-ngữ theo đúng với tinh-thần của dân-tộc có ngôn-ngữ đó: *Bao-giờ, ta cũng phải nói và viết cho đúng văn-phạm (grammaire).*

văn-pháp *dt.* Bộ-môn của văn-phạm, nghiên-cứu về nhiệm-vụ và vị-trí của các tiếng trong một mệnh-đề cũng như sự tương-quan giữa các mệnh-đề trong một câu: *Anh này học-lực khá, nhưng rất tiếc-viết không có văn-pháp (syntaxe).*

văn-phẩm *dt.* Tác-phẩm văn-chương, bài văn được in thành sách, thành tập.

văn-phòng *dt. Clg.* Phòng văn, buồng giấy, nơi làm việc giấy-tờ: *Văn-phòng một trường học.*

văn-phòng tứ-bửu *dt.* Bốn món quí của một văn-phòng: *Giấy, bút, nghiên, mực* // *(R) Clg.* Dụng-cụ văn-phòng, mọi món cần-dùng cho việc viết-lách, học-hành.

văn-quan *dt.* Quan văn, quan lo việc hành-chánh: *Văn-quan võ-chức.*

văn-sách *dt.* Phép viết văn, nghị-luận về một việc gì // Thể văn thi-cử hồi xưa, cứ theo đầu bài mà viết: *Làm bài văn-sách.*

văn-sĩ *dt.* Nhà văn, người chuyên viết sách viết báo.

văn-tập *dt.* Tập văn, quyển sách gồm nhiều bài văn: *Thượng-chi văn-tập.*

văn-tế *dt. Clg.* Văn-cáo, Văn-chúc và Tế-văn, bài văn đọc lúc tế một người chết, để kể tính-tình, công-đức người ấy và tỏ lòng kính-trọng, thương-tiếc của mình // *(R)* Bài văn có tính-cách khôi-hài viết trong trường-hợp đặc-biệt: *Văn-tế cá sấu, văn-tế tri-bần.*

văn-tinh *dt.* Vì sao chủ về văn-học: *Văn-tinh chiếu mạng.*

văn tiểu-thuyết *dt.* Lời nói bay-bướm, văn-hoa mà ít nghĩa, dùng không phải lúc, bắt-chước theo tiểu-thuyết: *Dùng văn tiểu-thuyết để tán gái.*

văn-tuyển *dt.* Văn chọn-lọc, những bài văn được chọn-lọc: *Tập văn-tuyển.*

văn-từ *dt.* Lời văn, giọng văn: *Văn-từ tao-nhã.*

văn-tứ *dt.* Ý-tứ cần cho một bài văn: *Ghi-chú những văn-tứ rồi bố-cuộc thành dàn bài.*

văn-từ *dt.* Đền thờ đức Khổng-tử ở phủ, huyện.

văn-tự *dt.* Chữ-nghĩa: *Văn-tự nước nào cũng có vay mượn ở các nước láng-giềng* ‖ *Nh.* Văn-khế: *Làm văn-tự bán nhà.*

văn-thái *dt.* Sắc-thái văn-chương, màu sắc một bài văn: *Văn-thái tầm-thường.*

văn-thanh *dt.* Danh-tiếng về văn-học.

văn-thân *dt.* Xăm mình, dùng kim xăm vào da và trây mực vào cho nổi hình: *Tục văn-thân.*

văn-thân *dt.* Người có đỗ-đạt, có chức-phận ‖ Xt. PH. III.

văn-thể *dt.* Thể văn, phép-tắc riêng từng lối văn.

văn thi *dt.* X. Văn thơ và Thi văn.

văn thơ *Clg. dt.* Văn thi, Văn-chương thơ phú, văn xuôi và văn vần: *Văn thơ đều giỏi.*

văn-thơ *dt. Clg.* Văn-thư, giấy-tờ, thơ-tín: *Cắt thơ-ký trông việc văn-thơ.*

văn-thư *dt.* X. Văn-thơ.

văn-trị *dt.* Dùng văn-hoá để trị nước.

văn-trường *dt.* Trường văn, nơi phô-bày văn-chương thi-phú: *Văn-trường bút-chiến* (Trường văn trận bút).

văn-uyển *dt.* Vườn văn ‖ *(B)* Nơi tập-trung những bài văn hay: *Mục văn-uyển một tờ báo.*

văn-ước *dt. Nh.* Văn-khế.

văn vần *dt. Clg.* Vận-văn, loại văn bắt-buộc có vần: *Thơ, phú, ca-dao, v.v... đều là những văn vần.*

văn-vật *dt.* X. Văn-phẩm ‖ X. Văn-hiến: *Ngàn năm văn-vật.*

văn viết *dt.* Câu văn viết ra, thường được đặt-để cho đúng mẹo-luật và xuôi tai.

văn võ (vũ) *dt.* Việc văn và việc võ: *Văn võ kiêm-toàn.*

văn xuôi *dt. Clg.* Tản-văn, bài văn viết như nói chuyện thường, không bắt-buộc theo vần điệu: *Hầu hết tiểu-thuyết đều là văn xuôi.*

VĂN *dt.* Nghe, hiểu biết: *Kiến-văn, phong-văn; mục đổ nhĩ văn (mắt thấy tai nghe)* ‖ *(Dy)* Một trong bốn cách khám bệnh, tức nghe tiếng nói của người bệnh mà đoán bệnh: vọng, văn, thiết và vấn.

văn danh *dt.* Nghe tiếng: *Văn danh anh-hùng.*

văn-vọng *dt. Nh.* Danh-vọng.

VĂN *dt.* Con muỗi.

văn-lực *dt.* Sức-lực con muỗi, không bằng ai cả: *Văn-lực bố-sơn* (Dở mà làm tàng).

văn-trướng *dt.* Cái mùng (màn).

VĂN *dt. Clg.* Sáo, nẹp trúc thật mỏng uốn cong như cây cung gắn theo diều giấy đề gió cọ vào mà phát ra tiếng.

văn diều *dt. Nh.* Sáo diều.

VĂN *dt. Clg.* Chỉ, đường ngang dọc trong lòng bàn tay bàn chân.

VĂN-VẮN *bt. Clg.* Vắn-vắn hay Ngắn-ngắn, cụt-cụt: *Kiếm một đoạn gỗ văn-vắn; viết vắn-vắn.*

VẰN *tt. Clg.* Rằn, đường, sọc nổi trên nền khác màu: *Mặt vằn.*

vằn-vện *tt.* Có nhiều vằn nhiều vện: *Mặt bàn không lau để vằn-vện cả.*

VẦN *dt.* Bóp, nặn, dùng tay thử.

vần-vọc *dt.* Vọc phá, sành-soạn mạnh tay để lựa chọn: *Trái cây mà vần-vọc thết giập cả.*

vần-vọt *dt.* Nặn vọt, bóp mạnh tay: *Bị vần-vọt dữ cảm.*

VẰN-VÈO *trt.* X. Vặn-vẹo.

VẮN *tt.* Ngắn, cụt: *Sông sâu sào vắn khó dò, Muốn qua thăm bậu sợ đò không đưa* CD. ‖ *(B)* Ít, tầm-thường: *Của vắn mặt dài.*

vắn cỏ *tt. (B)*: Phận nhỏ-nhoi, nghèo, không thế-lực: *Vắn cỏ kêu chẳng thấu trời.*

vắn-chủn *tt. Clg.* Vắn-xủn, cụt ngủn, vắn lắm: *Cái áo vắn-chủn.*

vắn dài *tt.* Hoặc vắn hoặc dài, khi vắn khi dài: *Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài K.*

vắn số *tt.* Có số-mạng vắn, chết sớm: *Vắn số, không thấy ngày vinh-quang của con-cái.*

vấn-tắt trt. Tóm-tắt, thâu ngắn nhưng đủ nghĩa: *Nói vấn-tắt; vấn-tắt vài lời.*

vấn-vấn bt. X. Vấn-vấn.

vấn-vôi tt. (đ): Nh. Vấn (chỉ dùng về ngày giờ, tuổi thọ): *Căn-phần vấn-vôi.*

vấn-xún tt. X. Vấn-chún.

VẶN đt. Nắm mà xoay: *Ốc vặn, tai vặn; vặn dây thiều* ll (B) Hạch-sách, hỏi đi hỏi lại cách mất-mỏ: *Căn-vặn, hỏi vặn; vặn nài bẻ ách.*

vặn cổ đt. Clq. Bẻ cổ, lời hăm giết chết bằng cách nắm đầu vặn cho vẹo cổ chết: *Hỗn, tao vặn cổ cho coi!*

vặn cổ gà đt. Một tay nắm mình, một tay nắm đầu mà vặn cho con gà gãy cổ chết sau khi thề, ý nói nếu có gian dối, cũng sẽ bị thánh thần vặn cổ như vậy: *Võ lăng Ông vặn cổ gà thề.*

vặn cứng đt. Vặn hết răng khu-ốc rồi rán thêm cho chặt, cho cứng.

vặn chặt đt. Nh. Vặn cứng.

vặn khu-ốc tt. Xoắn quanh tới như khu con ốc: *Cầu-thang vặn khu ốc.*

vặn mình tt. Clq. Bẻ mình, chuyển gân cốt sắp bệnh: *Vặn mình muốn đau.*

vặn ốc đt. Vặn vòng chân có góc có răng vào cây cốt cũng có răng cũng một cỡ.

vặn quai chèo đt. Đánh trái vòng dây buộc cây chèo vô cọc chèo một vòng cho dính chặt ll (B) Đánh trái dây quai buộc chân hay tay phạm-nhân cho dây siết lại, một cách tra-tấn: *Đem nó ra vặn quai chèo!*

vặn-trù đt. Nâng-nâng cho được mới nghe: *Theo vặn-trù mẹ đặng xin tiền.*

vặn-vẹo tt. Cong queo: *Đường đi vặn-vẹo* ll (B) trt. Tới lui, đón đầu, bắt mẹo, cách hỏi cho người ta túng đường phải nhận: *Hỏi vặn-vẹo.*

vặn-vọ bt. Nh. Vặn-vẹo.

VĂNG đt. Bắn xẹt ra, vọt lên: *Văng bùn, văng nước; Mực văng vô giấy khó chùi Võ vòng chồng vợ, sụt-sùi sao nên CD* ll (lóng) Trợt, hỏng, mất chỗ làm: *Làm bài không nổi nên văng; văng vì bị cẳn-răng hại* ll trt. Phắt, lập-tức: *Đi văng, làm văng.*

văng bánh trt. Sút bánh ra: *Xe văng bánh* ll (lóng): Trắc-trở, không tiếp-tục nữa được: *Mấy hôm rày văng bánh nên nằm nhà luôn.*

văng tê trt. Càn, bừa, đại, không cần suy nghĩ, dẫn-dỗ: *Cứ đánh văng tê, đừng sợ!*

văng tục đt. Chửi, chửi thề, dùng lời thô-tục: *Nói tử-tế một lát rồi cũng văng tục.*

văng vên (bielle) tt. Clq. Tuột vên và Tiêu vên, hỏng, mất hết, thua hết: *Văng vên, ra ngoài che gió.*

văng xác trt. Có phần theo hơi mà ra: *Địt (rắm) văng xác.*

VẰNG đt. Thanh tre dùng căng thẳng mặt hàng: *Cầm vằng.*

VẰNG đt. Chuồng thú-vật: *Văng trâu; Đóng vằng, tháo vằng, tra vằng.*

VẰNG-VẶNG tt. Clq. Vắng-vắng, hơi vắng, có ít người, ít nhà: *Thấy văng-vằng thì nhào tới; kiếm nơi vằng-vằng ngồi nói chuyện.*

VẲNG-VẲNG trt. Clq. Vẳng-vẳng, từ xa vọng lại, nghe không rõ lắm: *Văng-vẳng tai nghe tiếng khóc chồng; Nín đi kẻo thẹn với non sông HXH.*

VẰNG dt. Lưỡi hái, cái liềm cắt lúa: *Lưỡi vằng.*

vằng-hái dt. Vòng tra lưỡi hái để gặt lúa.

VẰNG đt. Vùng-vẫy, lắc qua lại: *Con trâu vằng phải đứa trẻ* ll (B) Cự-nự, cãi nhau: *Vùng-vằng: Hai người vằng nhau.*

VẰNG-VẶC tt. X. Vặc-vặc.

VẮNG tt. Clq. Vắng-lặng-lẽ, im tiếng: *Thanh-vắng, khoảng vắng đêm trường* ll (R) Không hoặc ít người, ít nhà: *Hoang vắng, vắng, đường vắng* ll trt. Clq. Khỏi, không có mặt: *Đi vắng; Vắng đàn-ông quạnh nhà, vắng đàn-bà quạnh bếp tro.*

vắng bặt tt. Đi bặt, mất tăm hơi, lâu quá không gặp, cũng không tin-tức: *Đã mòn mà dạ chẳng mòn, Người đâu vắng-bặt cũng còn của tin CD.*

vắng-bóng tt. Mất tăm-dạng, không có mặt khá lâu ở một nơi: *Nhờ cảnh-sát gắt-gao, mà đô-thành vắng bóng người cùi (hủi).*

vắng bóng người tt. Không có người ở hay qua lại: *Đêm về khuya, đường vắng bóng người.*

vắng-hoe tt. Vắng lắm, không có ai cả: *Nhà vắng-hoe, đường vắng-hoe.*

vắng-lạnh tt. X. Vắng-tanh.

vắng lặng tt. Vắng-vẻ im-lặng, không người, không tiếng động: *Trước sau đều vắng lặng.*

vắng mặt tt. Thiếu mặt, không có mặt tại chỗ: *Phiên họp, vắng mặt nhiều người; người nhà bảo ông ta vắng mặt.*

vắng-ngắt tt. Thật vắng, không có người, cũng không tiếng động: *Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên vắng-ngắt như chùa bà Đanh CD.*

vắng người *tt.* Không có người nào cả (tại một chỗ nào): *Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người K.*

vắng nhà *tt.* Không có mặt tại nhà: *Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà? CD* // Thưa nhà hoặc không có nhà nào cả: *Xóm đó vắng nhà; quãng đường đó vắng nhà.*

vắng-tanh *tt.* *Clg.* Vắng-lạnh, không có một ai, khiến không-khí lạnh-tanh: *Hương còn thơm nức, người đà vắng-tanh K.*

vắng-teo *tt.* *Nh.* Vắng-hoe: *Quán sứ sao mà cảnh vắng-teo! Hỏi thăm sư-cụ đáo nơi neo? HXH.*

vắng tin *tt.* Không có tin-tức, không nghe ai nói đến: *Vắng tin chồng ruột bào gan thắt CD.*

vắng tiếng *tt.* Không có tiếng động: *Có ai ở nhà không mà vắng tiếng?* // Bặt tiếng, không lên tiếng, không hoạt-động: *Lâu quá, vắng tiếng ông ta trên thương-trường.*

vắng-vẻ *tt.* Không có một bóng người: *Chùa tiên vắng-vẻ tớ thầy xa nhau CD.*

VẲNG *trt.* Từ xa đưa lại, không rõ tiếng: *Vẳng tiếng tiêu sầu.*

vẳng nghe *đt.* Nghe văng-vẳng, nghe không rõ vì ở xa: *Vẳng nghe chim vịt kêu chiều, Bâng-khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau CD.*

vẳng-vẳng *trt.* X. Văng-vẳng.

VẲNG *tt.* X. Vắng: *Bỏ vẳng.*

vẳng-lặng *tt.* X. Vắng-lặng.

VẤP *dt.* (thực): *Clg.* Lim, cây to, lá đơn mọc đối, hoa trắng, 4 lá đài, 4 cánh, nhiều tiểu-nhị, noãn-sào không lông, có 2 buồng, mang có đài và một phần cánh còn lại, nở làm 2 mảnh có từ 1 tới 4 hột to, hột có dầu, dầu có chất tùng-chi có tác-động vào tim; vỏ cây đắng, bổ: *Cột vấp, Gò-vấp (Mesua ferrea).*

VẬP *tt.* Vun lên miệng: *Đầy vập.*

VẮT *dt.* (động): Loại đỉa nhỏ ở rừng vắt-ắt: *Con vắt; bị vắt cắn.*

VẮT *đt.* Nặn mạnh tay hay vặn tréo cho ra nước: *Vắt chanh; Giặt đồ, vắt cho ráo nước rồi phơi* // Nặn trong lòng bàn tay cho thành cục, thành lọn: *Vắt cơm, cơm vắt* // (B) Bòn rúc, keo-kiệt: *Vắt chày ra mỡ* // *dt.* Cục nhỏ vắt thành: *Ba vắt cơm.*

vắt máu *đt.* Nặn, bóp cho ra máu // (B) Bóc-lột, làm khó, đánh-đập để ăn tiền: *Bọn vắt máu.*

vắt sữa *đt.* Nặn sữa, bóp cái vú cho ra sữa: *Nuôi bò vắt sữa.*

VẮT *đt.* Quàng ngang qua, để choàng qua: *Vắt tay lên trán, vắt chân chữ ngũ, vắt khăn lên vai; Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người dây gấm khăn điều vắt vai CD* // *tt.* Lòng-thòng, đưa qua lại: *Vắt-ve.*

vắt chân *đt.* Gác chân bên này lên về bên kia: *Ngồi vắt chân nhịp nhịp.*

vắt khăn *đt.* Để cái khăn trên vai, cho lòng-thòng hai đầu // Bệnh bạch hay ghẻ ăn lan dài ra: *Tật vắt khăn.*

vắt khuy *đt.* May cuốn mí chung-quanh lỗ khuy áo: *Con Sáu đơm nút, con Bảy vắt khuy CD.*

vắt nóc *trt.* Vếch-đốc, một chân gập vào háng, chân kia gác gót lên gối chân gập; hoặc dựa ngửa, một chân chống dưới đất, chân kia gác chổng lên, mặt vác hất: *Tú-bà vắt nóc lên giường ngồi ngay K.*

vắt ngang *đt.* Để nằm ngang trên một vật khác: *Nằm vắt ngang trên cành cây.*

vắt sổ *đt.* May cuốn bìa cho chỉ bìa đừng sổ xuống: *Vắt sổ quần tây.*

vắt sổ máy *đt.* Vắt sổ bằng máy: *Nơi đây có vắt sổ máy* (bảng quảng-cáo).

vắt tay *đt.* Gác cánh tay lên (thường lên trán): *Đặt quyển sách, vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên GH.*

vắt vai *đt.* Để choàng lên vai: *Khăn vắt vai.*

vắt-ve *đt.* Lắc-lư, lay-động mạnh qua lại nhiều lần hoặc tới lui nhiều lần: *Nhấp-nhổm bên ghềnh đít vắt-ve HXH.*

vắt-vẻo *trt.* Lắc-lẻo, lủng-lẳng ngoài ngọn, ngoài rìa: *Vắt-vẻo sườn non treo, Lơ-thơ mấy ngọn chùa VD* // X. Ngồi vắt-vẻo.

vắt-vòng *tt.* Sai, nhiều, vắt qua lại và lòng-thòng xuống: *Cây mít, trái vắt-vòng.*

VẶT *tt.* Vụn, nhỏ-nhặt: *Chuyện vặt, đồ vặt, lặt-vặt, tin vặt, vụn-vặt* // *trt.* Nhỏ-mọn, tạp-nhạp, không đáng chuyện: *Ăn vặt, cắn vặt, khôn vặt, nói vặt, canh vặt, trộm vặt.*

vặt-mát *trt.* X. Nói vặt-mát.

vặt-vạnh (vãnh) *đt.* (đ). *Nh.* Vặt: *Đồ vặt-vạnh chút-đỉnh, bỏ hết đi.*

VẶT *đt.* Nhổ, bứt nguyên nắm: *Con cò con vạc con nông, Ba con cùng béo, vặt lông con nào? CD.*

VẶT *trt.* Tiếng giục cho trâu hay bò rẽ ngang.

VÂY *đt.* Vì, bao-bọc chung-quanh: *Bao vây, bổ vây, bủa vây, cờ vây, giải vây, phủ vây, trùng vây, vòng vây; Võ-Tánh bị Tây-sơn vây 3 năm trong thành Quy-nhơn.*

vây-bọc *đt.* Vây kín hết: *Bị vây-bọc tứ phía.*

vây-hãm *đt.* Vây chung-quanh và đánh giụm lại: *Vây-hãm thành-trì.*

vây-phủ *đt. Nh.* Vây-bọc: *Bị giặc vây-phủ.*

vây quanh *đt.* Xúm lại chung-quanh: *Thiên-hạ vây quanh đám quảng-cáo thuốc.*

VÂY *dt.* Gân vai con hùm (hổ, cọp): *Giương vây* ‖ *Clg.* Vi, hai miếng mỏng hình rẻ-quạt bên mang-tai loài cá dùng bơi: *Trời sinh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời CD.*

vây cá *dt. Clg.* Vi cá, hai đường vây con cá dùng bơi ‖ *Clg.* Cước cá, những sợi gân nhỏ trong vây cá mập, cá nhám, một món ăn quý: *Vây cá gạch cua.*

vây-cánh *dt.* Vây loài cá, cánh loài chim, bộ-phận dùng lội và bay ‖ *(B)* Phe-đảng, tay chân bộ-hạ: *Đông vây-cánh.*

vây-cước *dt.* X. Vây cá, nghĩa sau.

vây hùm *dt. Clg.* Hồ-oai, gân vai con cọp (hổ).

VÂY *dt.* Ôm, số lượng vừa hai tay vòng lại: *Một vây củi.*

VẦY *đt.* Hợp quây-quần lại: *Sum-vầy; Đoàn-viên vội mở tiệc hoa vui-vầy K.* ‖ *(R)* Nhóm, nhúm, gác giụm củi lại để đốt: *Vầy củi.*

vầy duyên *đt.* Lấy, làm vợ chồng: *Vầy duyên cá nước.*

vầy đoàn *đt.* Hợp đoàn, hợp bọn, kết thành đoàn đông: *Vầy đoàn đi cho vui.*

vầy-hiệp (hợp) *đt.* Hợp lại, nhóm lại: *Sau bao năm xa-cách, bây-giờ vợ chồng vầy-hiệp vui-vẻ.*

vầy lũ *đt. Nh.* Vầy đoàn (dùng cách khinh-miệt): *Vầy lũ đi phá làng phá xóm.*

vầy lửa *đt.* Nhúm lửa, gác củi giụm lại đốt: *Vầy lửa un muỗi.*

vầy tiệc *đt.* Xúm ngồi lại bàn tiệc: *Khách mừng, rửa chén vầng vầy tiệc. Uống say vui nằm ngủ ngửa-nghiêng* (Tiền Xích-bích).

vầy vui *đt.* Xúm lại ăn uống, cười nói, kể chuyện..., cho vui: *Vầy vui quanh đống lửa.*

VẦY *trt.* Thế này, tiếng chỉ sự-vật trước mắt: *Có vầy mới vui; làm vầy đây nè; như vầy thì quá lắm; Hay vầy ta chẳng thương-tình làm chi LVT.*

vầy nè *trt.* Như vầy đây nè nói tắt, lời vừa nói vừa làm để làm gương: *Vầy nè, coi mà bắt-chước!*

VẨY *đt.* X. Vảy: *Vẩy nát, vẩy-vò* ‖ Vọc, khuấy: *Ngầu vẩy.*

vẩy nước *đt.* Vọc nước, chơi nước: *Trẻ con thích vẩy nước.*

VẤY *tt.* Dính thành vết, thành bột ngoài ý muốn: *Vấy mực, vấy bùn* ‖ *trt.* Quấy, bậy-bạ, không xứng-đáng: *Tầm-vấy; nói vấy nói vá.*

vấy chuyện *trt.* Hư việc, bể chuyện, để người ngoài hay biết việc riêng của mình: *Vấy chuyện rồi, còn giấu ai được.*

vấy-vá *tt.* Vấy nhiều chỗ: *Xe chạy văng nước, vấy-vá hết áo quần* ‖ *trt.* Tùm-lum, ai cũng hay biết: *Nói vấy-vá ra, thiên-hạ hay thì xấu cả đám* ‖ Quấy-quá, bậy-bạ: *Làm-ăn vấy-vá.*

VẨY *đt.* X. Vẫy: *Ve-vẩy.*

VẨY *đt.* X. Vảy và Rảy: *Vẩy nước.*

VẪY *đt.* Lắc mạnh, chuyển-động mạnh: *Vẫy khăn, vẫy tay; chó vẫy đuôi.*

vẫy-vùng *đt. Clg.* Vùng-vẫy, động-đậy mạnh: *Nước giếng trong, con cá nó vẫy-vùng CD* ‖ *(B)* Bay nhảy, hoạt-động nhiều, dọc-ngang lung-tung: *Trước lo báo-bổ, sau lo vẫy-vùng LVT.*

VẬY *trt.* Tiếng nhấn mạnh để kết-thúc một ý-kiến: *Lắm vậy; Thật đáng là một bậc nữ-lưu vậy* ‖ Tiếng khởi đầu một mệnh-đề để kết-thúc ý ở mệnh-đề trước: *Ấy vậy, nếu vậy; Vậy nay anh gởi thơ sang, Thế nầy anh quyết lấy nàng mà thôi. CD* ‖ Thế ấy, tiếng chỉ sự-vật vừa nói qua; việc sau giống việc trước: *Bởi vậy, như vậy, quả vậy, sao vậy, thật vậy, vì vậy; Anh đừng nói vậy anh ôi, Hình-dung yểu-điệu có đổi bao-giờ CD; Dương-gian làm sao, âm-phủ làm vậy tng.*

vậy à *trt.* Tiếng hỏi gằn lại việc vừa nghe qua: *Vậy à? thế thì nguy!*

vậy chớ *trt.* Tiếng hỏi về phản kể của việc vừa nghe: *Vậy chớ hắn không dặn anh làm gì sao?*

vậy chúc *trt.* Phải đó chúc, nhằm đó: *Biết đâu vậy chúc.*

vậy đó *trt.* Như vậy đó, tiếng chỉ sự-việc vừa nói hoặc sự-vật trước mặt: *Vậy đó, được hôn?*

vậy mà *trt.* Thế mà, nhưng mà, tiếng tỏ sự tỉnh-ngộ, trái với việc đã biết: *Vậy mà nó nói anh đi khỏi chớ!*

vậy ôi *tht.* Lắm thay, tiếng than tiếc: *Đau-đớn vậy ôi!*

vậy ra *trt.* Té ra, tiếng chợt hiểu ra một việc mà trước đó không hiểu: *Vậy ra anh đợi tôi này-giờ đó sao?*

vậy sao *trt.* Tiếng hỏi một việc mà trước đó không ngờ: *Vậy sao? Vậy mà tôi có dè đâu!*

vậy thay *tht.* Tiếng nhấn mạnh một câu phán-đoán: *Đáng kính vậy thay!*

vậy thì *trt.* Thế thì, tiếng đưa ra một giải-pháp theo câu chuyện vừa nói qua: *Mai hắn mới đi; vậy thì bây-giờ mình đi trước đặng phỏng tay trên hắn.*

vậy vay *tht.* Tiếng lơ-lửng sau câu vừa hỏi vừa xác-nhận: *Tình-hình này chẳng đáng lo ngại vậy vay!*

vậy vậy *trt.* Tiếng bảo ngầm để giấu ý trước người thứ ba, thường vừa nói vừa dùng mắt ra hiệu: *Làm vậy vậy đó mà!*

VẬY *đt.* *Nh.* Quậy: *Vậy bùn, vậy đục.*

VẬY *dt.* *(thực)*: Loại cỏ lá lớn thường mọc theo ranh đất, thứ hoa đỏ gọi *xích-đồng-nam*, thứ hoa trắng gọi *bạch-đồng-nữ*, được dùng chế thuốc trị bệnh *bạch-đới-hạ*.

VẦM *dt.* *(động)*: Voi, con voi, tiếng dùng nói nặng ai: *Béo như vầm.*

VẦM *tt.* To mà thô: *Mặt chầm-vầm; cái mác vầm* (mác lưỡi to mà dày).

VÂN *dt.* Mây: *Đằng-vân, phong-vân, phù-vân, tường-vân* // (R) Sọc giụm đều ửng trên mặt gỗ, đá: *Có vân, vân đen, vân đỏ* // Tên thứ hàng dệt, sọc nổi có giụm đều: *Cẩm-vân.*

vân-cẩm *dt.* Bức gấm dệt bằng mây khói, tiếng khen-tặng một bài văn hay, đẹp.

vân-cẩu *dt.* Mây đó rồi chó đó, chỉ vầng mây thành hình con chó (do câu *bạch-vân biến vi thương-cẩu*, tức mây trắng biến thành chó xanh) // (B) Cuộc đời, còn đó mất đó, nay vầy mai khác, không có chi chắc-chắn cả: *Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân-cẩu vẽ người tang-thương CO.*

vân-cù *dt.* *Nh.* Vân-trình: *Dại gì cho trọng hơn ru, Mà coi trăm dặm vân-cù làm chơi HT.*

vân-du *đt.* Đi đây, đi đó, không nơi nhất-định (tiếng dùng riêng cho người tu-hành): *Giác-Duyên từ biệt - giã nàng, Mang bầu quảy níp rộng đường vân-du K.*

vân-đài *dt.* Đài cao tận mây, đài của vua Quang-võ nhà Hán (TH) xây lên, trong ấy có vẽ hình 28 vị công-thần để ghi công // (B) Công-nghiệp, công giúp nước: *Ngõ mây gặp hội mây rồng, Công-danh chói chói chép trong Vân-đài* Trạng Trình.

vân-hà *dt.* Mây và ráng ửng-ửng trong làn mây.

vân-hương *dt.* Làng mây, trên mây // (B) Cõi xa trên chín tầng mây, cõi của hồn người chết.

vân khổ địa *dt.* Thứ hàng có vân rộng khổ.

vân khổ giẻ *dt.* Thứ hàng có vân hẹp khổ.

vân-lâu *dt.* *Nh.* Vân-đài.

vân-mẫu *dt.* Miếng vỏ ốc xa-cừ dùng cẩn mặt gỗ: *Bàn vân-mẫu.*

vân-mòng *dt.* *Cg.* Vân-mồng, tăm-hơi, tin-tức: *Về sau chẳng biết vân-mòng làm sao? K.*

vân-nhiễu *tt.* Lằng-nhằng, lộn-xộn (như mây).

vân-phòng *dt.* Phòng hoà-thượng hay đạo-sĩ ở.

vân sa *dt.* Hàng dệt nuộc mây.

vân-song *dt.* Cửa sổ (ở trong trông ra, thấy toàn là mây) // (R) Cửa sổ phòng đọc sách, phòng học.

vân-tập *đt.* Nhóm lại đông-đảo (như mây).

vân-tinh *dt.* *Nh.* Vân-mẫu.

vân-tiêu *trt.* Trên mây // (R) Trên cao, chỉ người có quyền-thế ở trên.

vân-tụ *dt.* *Nh.* Vân-tập.

vân-trình *dt.* Đường mây // (B) Đường công-danh, việc đi thi để làm quan: *Lối vân-trình cũng tuỳ vận-mệnh, Sinh là người ai cũng chỉ lăng-vân VD.*

vân-vũ *dt.* Mây mưa // (B) Việc trăng gió, việc ăn-nằm giữa đàn-ông và đàn-bà.

VẤN *trt.* Rằng, như vầy, thế này.

vân-vân *trt.* (Viết tắt: v.v...) Tiếng thế những vật, những điều đáng lẽ kể tiếp theo các vật, các điều đã kể: *Nào là bàn, ghế, tủ, vân vân...; dậy rồi còn phải súc miệng, rửa mặt, chải gỡ, v.v...*

vân-vi *dt.* Lời nói và việc làm // Đầu đuôi gốc ngọn : *Vân-Tiên kể hết vân-vi LVT.*

VẦN-ĐÀI *dt. (thực)* : *Clg.* Hàn-thái, Hồ-thái hay Đài-thái, loại cải trổ rất nhiều đài rồi mới nứt nhánh (người ta chỉ ăn đài).

VẦN-VẾ *dt.* Mân-mo, vò-vò, xe-xe : *Vân-vê tà áo.*

VẦN *dt.* Dời, xít đi một chút : *Vần cái cối đi ; Đã vo nước đục lại vần than rơm CD* // Vận, xây-chuyển, luân-phiên : *Xoay-vần ; Đã xoay đến thế, còn vần chưa tha K.*

vần-công *trt.* Thay phiên giúp công qua lại cho nhau : *Họ tổ-chức vần-công lên U-minh đào đất, múc nước ngọt về. Sơn-nam.*

vần cơm *dt.* Xây nồi cơm đã cạn nước cho gạo chín đều hoặc cào than đỏ ra miệng cà-ràng rồi dời nồi cơm đã cạn nước ra đó, để bếp lửa nấu món khác.

vần-chuyển *dt.* Luân-chuyển, đi vòng-vòng khắp nơi; từ người này đến người khác : *Của đời vần-chuyển.*

vần-vũ *dt.* Nói mây đen kéo bay lúc trời chuyển mưa : *Trời mưa vần-vũ tình cũ xa rồi, Biết ai nương-dựa lần-hồi tấm thân CD.*

vần-xây *dt. Clg.* Xây-vần, Xoay-vần hay Vần-xoay, *Nh.* Vần-chuyển : *Nhắc cân phúc tội, rút vòng vần-xây NĐM.*

vần-xoay *dt.* X. Vần-xây.

VẦN *dt. Clg.* Vận, tiếng giống phần âm (khi nói lên, nghe giống và liền nhau) : *Bắt vần, đánh vần ; các tiếng « ôi, thôi, rồi, nồi, xôi » đồng một vần « ôi » ; Tay tiên vội tả tám câu năm vần LVT* // *tt.* Giống âm cuối : *Hai tiếng « câu-màu » vần nhau quá.*

vần-đeo *bt.* Rất vần, rất xuôi và âm cuối : *Nói vần-đeo ; mấy tiếng đó vần-đeo.*

vần đơn *dt.* Những vần ngắn, một âm, tiếng phát ra nghe gọn : *Trọn câu định-nghĩa vừa rồi gồm toàn chữ có vần đơn.*

vần kép *dt.* Những tiếng có hai âm dính liền như : *Khuếch, thuyền, dượt, chuẩn...*

vần ngược *dt.* Cách đánh vần những tiếng mà nguyên-âm đứng trước phụ-âm : *A...i... Ai ; ă...n... ăn, là vần ngược.*

vần-vò *tt.* Vần với nhau, cùng một vận (âm cuối) : *Văn xưa nhờ vần-vò mà dễ nhớ.*

vần xuôi *dt.* Cách đánh vần những tiếng mà phụ-âm đứng trước nguyên-âm : *B... a... ba, đ... i... đi, là vần xuôi.*

VẦN-VẬT *trt. Clg.* Quần-quật, luôn tay không nghỉ : *Làm vần-vật tối ngày.*

VẤN *dt.* Cuốn tròn lại : *Vấn thuốc hút* // *(B)* Vướng, bận, mắc-míu nhau : *Vương-vấn.*

vấn chăn *dt. Clg.* Vận chăn, dùng cái chăn che phía dưới thân : *Người Ấn, Cam-bốt... đều vấn chăn.*

vấn kèn *dt.* Lấy lá cây cuốn tròn thành cái kèn thổi // Đã rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại để liệm thây người chết.

vấn khăn *dt.* X. Bịt khăn : *Nàng dâu vấn khăn, con gái thì trùm khăn.*

vấn tóc *dt.* Dùng vải quấn tóc lại rồi khoanh quanh đầu : *Đàn-bà Trung-Bắc bây-giờ còn không bao-nhiêu người vấn tóc.*

vấn-vít *dt. (truyền)* : Quanh-quẩn một bên, cho thấy chiêm-bao, khiến hồi-hộp lo sợ : *Hồn ma vấn-vít* // *Nh.* Vấn-vương : *Lại thêm vấn-vít mấy vòng tơ vương BC.*

vấn-vơ *dt.* Xa, buộc quàng-xiên, không phải chỗ : *Rồi đây ta trách ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn-vơ nơi nào CD.*

vấn-vương *dt. Clg.* Vương-vấn, vấn lấy, vương-víu, mắc-míu : *Có một đây nói lão rằng thương, Tôi về xứ-sở, vấn-vương nơi nào CD.*

VẤN *dt.* Hỏi : *Cật-vấn, cố-vấn, chất-vấn, sơ-vấn ; vấn tổ tầm tông ;* hỏi người bệnh hay người nhà của người bệnh để biết thêm về bệnh-trạng, một trong bốn cách cốt-yếu trong việc khám bệnh theo Đông-y *(vọng, văn, thiết và vấn).*

vấn-an *dt.* Hỏi thăm sức-khoẻ người trên trước : *Tiểu-thư phải buổi vấn-an về nhà K.*

vấn-danh *dt.* Hỏi tên họ // *Clg.* Định-thân, lễ thứ nhì trong 6 lễ cưới hỏi hồi xưa, là do nhà trai nhờ mối đến hỏi tên họ và ngày sinh tháng đẻ cô gái : *Đưa người viễn-khách tìm vào vấn-danh K.*

vấn đáp *dt.* (một đàng) Hỏi và (một đàng) trả lời : *Trong cuộc vấn đáp giữa hai người, ta thấy có thể thoả-thuận được* // *Clg.* Hạch miệng, cuộc thi vấn-hoả sau khi thi bài viết xong, thí-sinh trả lời những câu hỏi của giám-khảo bằng miệng : *Đủ điểm để vào vấn-đáp.*

vấn-đề *dt.* Câu chuyện nêu ra để giải-quyết : *Vấn-đề nhà lá trong đô-thành* // *(Pháp)* Việc phải giải-quyết trong một vụ án *(question).*

vấn-đề tiền-phán *dt. (Pháp)*: Loại vấn-đề mà toà xử theo thủ-tục cho đến giai-đoạn chót là tuyên-án, toà phải hoãn lại để đợi đến khi vấn-đề tiền-quyết được giải-quyết xong *(question préjudicielle au jugement)*.

vấn-đề tiền-quyết *dt. (Pháp)*: Vấn-đề thủ-tục, thường là quyền-hạn cấp toà, cần giải-quyết trước khi xử vụ án *(question préalable)* // *(thth)* Vấn-đề cần giải-quyết trước mới có điều-kiện giải-quyết các vấn-đề khác: *Vấn-đề tiền-quyết của một cuộc đình-chiến vĩnh-viễn là cuộc ngưng bắn tạm-thời.*

vấn-đề tiền-tố *dt. (Pháp)*: Vấn-đề cần giải-quyết trước để có yếu-tố cần-thiết cho vụ án *(question préjudicielle)*.

vấn-hảo *dt.* Hỏi thăm.

vấn-kế *dt.* Hỏi kế, nhờ chỉ bảo cách-thức để giải-quyết một việc khó-khăn: *Chúa Trịnh thường cho người vấn-kế nơi Nguyễn-bỉnh-Khiêm.*

vấn-nạn *dt.* Hỏi mắc, hỏi vặn: *Sứ ta qua Tàu thường bị các quan Tàu vấn-nạn.*

vấn nghĩa *dt.* Hỏi nghĩa sách, hỏi những chữ, những câu không hiểu.

vấn tâm *dt.* Tự hỏi lòng mình, xét lấy mình: *Năng vấn tâm thì ít lầm-lạc.*

vấn tội *dt.* Hỏi tội, bắt tội: *Tôn-thọ-Tường bị giải về kinh cho triều-đình vấn tội.*

vấn thế *dt.* Hỏi đời, nhờ công-chúng phê-phán: *Làm thơ vấn thế.*

VẤN *dt.* Cuộn lên cho đục, cho đen: *Nước vẩn, mây vẩn; Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần K.* // *(B)* Quấn, rối-rắm nhiều nỗi, không nhứt-định: *Chuyện-vẩn, lẩn-vẩn, nghĩ vẩn, vẩn-vẩn.*

vẩn đục *dt.* Quậy lên cho đục, cuộn lên cho đục: *Nước vẩn đục.*

vẩn-vơ *trt.* Nhởn-nhơ, lúng-túng trong một nơi: *Vẩn-vơ cá lội trong thùng, Màn tung chẳng bắt, anh dùng lễ-nghi CD.* // *(B)* Luẩn-quẩn, lôi-thôi, không ra bề nào: *Hỏi vẩn-vơ, nghĩ vẩn-vơ.*

VẪN *trt.* Còn, cũng, y như trước: *Vẫn còn, vẫn thế, vẫn vậy; Thế mà giờ vẫn còn ngờ rằng ai NĐM* // Vẫn là, tự-nhiên như vậy: *Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn; Hoa sen mọc bãi cát lầm, Tuy rằng lấm-láp vẫn mầm hoa sen CD.*

VẪN *dt. Clg.* Vẫn, cắt cổ chết: *Tự-vẫn.*

vẫn-kinh *dt.* X. Bạn vẫn-kinh.

VẪN *dt.* Rơi từ trên cao xuống.

vẫn-mạng (mệnh) *dt.* Chết.

vẫn-thạch *dt.* Thứ đá nguyên là sao băng rơi xuống đất.

VẪN *dt.* Lau cho ráo.

vẫn lệ *dt.* Lau nước mắt.

VẬN *dt.* Bận, mặc đồ cho thân: *Ăn-vận; quần vận yếm mang* // *(hẹp)* Quay lại nhiều bận rồi nhất mối: *Vận chân, vận quần; quần lưng vận.*

VẬN *dt.* X. Vần: *Âm-vận, cước-vận, điệu-vận, độc-vận, hợp-vận, yếu-vận, lạc-vận, thất-vận, xuất-vận, hoà nguyên-vận* // *tt.* Lịch-sự, nhã-nhặn, phong-lưu: *Phong-vận.*

vận bình *dt.* Giọng êm mà dài như các tiếng không dấu giọng và có dấu huyền.

vận cước *dt. Clg.* Cước-vận, vần gieo ở cuối câu: *Bài « Tư bề sóng bỏ xao, Ở đây nhờ lộc nào? Vợ, con được mấy đứa? Sưu, thuế đóng làm sao? » là thuộc vận cước.*

vận-học *dt.* Môn học về âm-vận.

vận-ngữ *dt.* Câu nói bắt vần.

vận-nhân *dt.* Người lịch-sự, nhã-nhặn.

vận-sự *dt.* Việc đẹp-đẽ, tao-nhã: *Vận-sự đã rơi chọng.*

vận trắc *dt.* Giọng nặng mà ngắn như các tiếng có dấu sắc, hỏi, ngã và nặng.

vận-văn *dt.* Văn vần, các bài văn có âm-điệu bắt-buộc như thơ, phú, v.v...

VẬN *dt.* Vần, dời đi, xoay-chuyển: *Chuyển-vận, chuyên-vận, khí-vận, thể-vận, thuỷ-vận* // Vận-động gọi tắt, tuyên-truyền trong một giới người nào: *Dân-vận, địch-vận, quân-vận* // *Clg.* Quận, xoáy, cuộn tròn một chỗ: *Nước vận, huyết vận; Gió xoay vần cát vận bờ tre, Anh muốn nên duyên chồng vợ, phải lắng nghe em than-phiền CD.* // *dt.* Khí-số, lúc may hay rủi: *Bĩ-vận, dân-vận, gặp vận, kiến-vận, thời-vận, thới-vận; Đất có tuần, dân có vận tng; Cây khô tưới nước cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo CD.*

vận bĩ *dt.* Vận xấu, lúc xui, cuộc làm-ăn bị bế-tắc, gặp tai-nạn.

vận cùng *dt.Clg.* Mạt-vận, lúc con người cùng-quẫn thái quá, rớ tới đâu cũng hư-hại, hết phương-thế làm-ăn: *Đó khi gặp khúc, đó khi vận cùng NĐM.*

vận-chuyển *dt. Nh.* Chuyển-vận: *Vận-chuyển*

quân-nhu ra tiền-tuyến // *(B)* Xoay-vần, hết nơi nầy đến nơi khác, hết người nầy đến người khác : *Tiền bạc được vận-chuyển thì dễ làm-ăn.*

vận-dụng *dt.* Xây (xoay-dùng), đem ra dùng : *Vận-dụng trí óc.*

vận đen *dt.* Thời-vận đen tối, lúc xui-xẻo : *Vận đen trông củ tỉa hoá bồ-nâu tng.*

vận đỏ *dt.* Vận tốt, lúc hên : *Vận đỏ, trồng lau hoá mía tng.*

vận-động *dt.* Đi đứng, múa-may : *Vận-động cho tiêu cơm* // *(R)* Chạy nhảy, chơi các môn thể-thao, thể-dục và điền-kinh : *Sân vận-động* // *(B)* Chạy-chọt, xoay-xở, lo chạy : *Vận-động tranh cử, vận-động đi làm.*

vận-động-hội *dt.* Cuộc tranh tài về điền-kinh và thể-thao ở một vùng : *Á-châu Vận-động-hội.*

vận-động-trường *dt.* Sân vận-động, bãi rộng có vòng thành, có chỗ chơi đủ môn thể-thao và điền-kinh, có khán-đài, v.v.

vận-hà *dt.* Kinh (kênh), sông đào để thông-thương nhiều nơi.

vận-hạn *dt.* Lúc rủi-ro, lúc có thể xảy ra tai-nạn : *Đợi qua vận-hạn.*

vận-hành *dt.* *(qs)* : Sự đi tới, tiến tới, tiến quân *(marche).*

vận-hành bảo-vệ *dt.* *(qs)* : Cuộc tiến-quân có máy-bay hay bộ-đội bạn bảo-vệ *(marche couverte).*

vận-hành bắt-buộc *dt.* *(qs)* : Cuộc tiến-quân trong tình-thế bị kẹt, không thể đừng được *(marche forcée).*

vận-hành chiến-thuật *dt.* *(qs)* : Cuộc tiến-quân theo dự-định, gần tới địch *(marche à proximité de l'ennemi).*

vận-hành đêm *dt.* *(qs)* : Cuộc tiến-quân ban đêm *(marche de nuit).*

vận-hành hàng dọc *dt.* *(qs)* : Cuộc tiến-quân đi từng người hay từng cặp cách xa nhiều bước *(marche en colonne).*

vận-hành ngày *dt.* *(qs)* : Cuộc tiến-quân ban ngày *(marche de jour).*

vận-hành trên đường *dt.* *(qs)* : Cuộc tiến-quân trên lộ cái cách công-khai *(marche sur route).*

vận-hành việt-dã *dt.* *(qs)* : Cuộc tiến-quân trên đồng ruộng, băng rừng, lội suối, v.v.. *(marche en terrain varié).*

vận-hệ *dt.* Tuần-thời, số-mạng : *Khó cải vận-hệ.*

vận-hội *dt.* Thời-vận, lúc hên hay xui, may hay rủi : *Đợi vận-hội may-mắn sẽ ra.*

vận kiển *dt.* Vận xấu, lúc xui, hay gặp việc khó-khăn : *Thời quai vận kiển.*

vận-khí *dt.* X. Vận-số.

vận lương *dt.* Chở gạo và đồ-ăn cho quân lính // *(lóng)* Mượn tiền xài : *Chưa hết tháng đã phải vận lương rồi !*

vận-mạng (mệnh) *dt.* *(truyền)* : Nh. Số-mạng : *Vận-mạng-thuyết* (Thuyết cho rằng mọi việc trên đời đều do Trời định trước).

vận-mao *dt.* Cái xoáy.

vận mạt *dt.* X. Vận cùng và Mạt-vận : *Vận mạt nên đánh đâu thua đó !*

vận-phí *dt.* Tiền chở-chuyên.

vận-số *dt.* *Cg.* Vận-khí, thời-vận, lúc hên hay xui : *Gặp vận-số chẳng may.*

vận suy *dt.* Thời-vận suy-vi, lúc hết thời, suy-sụp : *Phải vận suy, buôn thua bán lỗ.*

vận-tải *dt.* Chuyên-chở : *Xe vận-tải.*

vận-tải chung *dt.* Chở-chuyên hành-khách hoặc chở mướn hàng-hoá : *Thi lấy bằng vận-tải chung (transport commun)* // *dt. (hx)* : Chuyến xe lửa chở hành-khách và hàng-hoá *(trafic commun).*

vận-tải địa-phương *dt.* *(hx)* : Chuyến xe lửa chạy nội hạt, không ra ngoài *(trafic local).*

vận-tải liên-hiệp (hợp) *dt.* *(hx)* : Chuyến xe lửa chở cả hành-khách, binh lính, hoặc có kéo theo toa gỗ *(trafic combiné).*

vận-tải nội-bộ *dt.* *(hx)* : Chuyến xe lửa chở nhân-viên hoặc khí-cụ của sở xe lửa *(trafic intérieur).*

vận-tải phân-toán *dt.* *(hx)* : Sự chuyên-chở thành nhiều chuyến *(trafic scindé).*

vật-tải suốt *dt.* *(hx)* : Chuyến xe chạy suốt nhiều chặng dài, chỉ ghé một vài ga chánh *(train accéléré).*

vận-tốc *dt.* *Nh.* Tốc-độ.

vận-tống *dt.* *Nh.* Vận-tải.

vận thạnh (thịnh) *dt.* Lúc hên, tốt, làm-ăn được : *Gặp vận thạnh, tiền vô như nước.*

vận-thời *dt.* *Nh.* Thời-vận // *(lóng)* Xui, rủi-ro : *Thiệt là vận-thời !*

VẬN *dt.* *Cg.* Vựng, ánh-sáng vòng quanh mặt trăng, mặt trời : *Nguyệt-vận, nhật-vận* // *trt.* Chóng-váng, ngất xỉu : *Đầu vận, hôn-vận.*

vận-khí *dt.* Khí sáng chung-quanh mặt trăng mặt trời.

VÂNG *dt.* *Cg.* Vưng, tuân theo, nghe lời, chịu lệnh sai-khiến : *Thương sao cho vẹn thì thương, Tính sao cho vẹn mọi đường*

thì vâng K. ll trt. Dạ, tiếng tỏ ý thuận, nhận lời: Gọi dạ, bảo vâng.

vâng ạ đt. Xin tuân, tiếng trả lời đồng-ý cách lễ-phép: Vâng ạ! Con đi đây.

vâng chỉ đt. Nghe theo lời dạy của vua trong chiếu-chỉ: Vâng chỉ hồi trào.

vâng chịu đt. Nhận lấy, chịu làm theo ý người trên: Bảo, thì hắn vâng chịu; nhưng chẳng biết hắn có làm không.

vâng dạ đt. Nói-năng có lễ-phép: Học trò, phải vâng dạ đàng-hoàng ll (R) Thụ-động, xuôi theo một bề: Vâng dạ cho qua buổi.

vâng lãnh (lĩnh) đt. Nhận lãnh cách cung-kính: Lời vàng vâng lãnh ý cao, Họa dần dần bớt chút nào được chăng K.

vâng lệnh đt. Làm theo lệnh dạy: Vâng lệnh nghiêm-đường.

vâng lời đt. Nghe lời, làm theo lời người trên dạy: Vâng lời cha mẹ.

vâng mạng (mệnh) đt. X. Vâng lệnh.

VẦNG mt. Clg. Vừng, tiếng gọi vật gì có khối tròn to: Xét-soi nhật nguyệt đôi vầng NĐM ll Ôm, số lượng bằng hai tay vòng lại: Lưng lớn ba vầng.

vầng bạc dt. Mặt trăng (dùng đã đối với vầng hồng là mặt trời): Nửa đêm vầng bạc xẻ làm đôi VD.

vầng đông dt. Mặt trời mới mọc ở hướng đông ll (R) Mặt trời: Dùng-dằng chưa nỡ rời tay, Vầng đông trông đã đứng ngay mái nhà K.

vầng hồng dt. Mặt trời đỏ hồng ll (R) Mặt trời: Đông-a tỏ mặt vầng hồng, Thái tôn cái hiệu Kiến-trung rõ-ràng QSDC.

vầng kim-ô dt. X. Vầng-ô.

vầng ngọc dt. Mặt trăng hoặc mặt trời: Xét-soi trước mặt đôi vầng ngọc, Vẻ-vầy trên tay một lá cờ Lê Thánh-tông.

vầng nguyệt dt. Mặt trăng: Dưới vầng nguyệt rạng sao giăng, Một lời đã hẹn, xem bằng núi-non CD.

vầng ô dt. Clg. Vầng kim-ô, mặt trời: Im-lìm phảng-phất giấc tiên, Vầng ô ló dạng khách thuyền chưa hay (Phú Xích-bích).

vầng quế dt. Mặt trăng (có cây quế): Lửng lơ vầng quế gọi thềm, Chuông đưa bát-ngát càng thêm bận lòng CD.

vầng soi dt. Mặt trời hay mặt trăng, soi sáng mặt đất hoặc chứng-chiếu lời nguyền: Trăm năm nhẹ một tấm nguyền, Vầng soi đã hồ với trên đỉnh đầu HT.

vầng son dt. Mặt trời (đỏ như son): Đêm thâm có chỉ soi góc tía, Ngày xanh còn thẹn với vầng son VD.

vầng thái-dương dt. Mặt trời (Xt. Thái-dương).

vầng trăng dt. Mặt trăng: Vầng trăng ai xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường K.

VĂNG dt. Clg. Vừng, tên chung các lá tạp dùng làm rau ăn: Rau văng.

VẤP dt. Đụng phải vật gì cản dưới chân khi bước: Đi đâu mà vội mà vàng? Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây CD ll trt. Ngập-ngừng, không trôi-chảy: Đọc vấp ll Trầy-trật, ngưng lại, bị cản-trở: Làm-vấp.

vấp chân dt. Bước đi hay chạy bị vướng chân: Vấp chân té nhào.

vấp ngã dt. Clg. Vấp té, vấp chân ngã xuống đất: Vấp ngã lể đầu-gối ll (B) Thất-bại, thua, hỏng việc: Đang làm-ăn xăn-xắn, bỗng vấp ngã giữa đàng; vô chung-kết, vấp ngã trước một địch-thủ trên chân.

vấp phải dt. Vấp vật gì: Vấp phải gốc cây; vấp phải trở-lực.

vấp té dt. X. Vấp ngã.

vấp-váp dt. (đ): Nh. Vấp: Làm-ăn sao khỏi vấp-váp? Đọc vấp-váp.

VẬP dt. Chụp mạnh xuống, đánh úp xuống: Vập cái rổ cho sạch.

vập đầu dt. Húc đầu vào: Trời tối, đi mà vập đầu vào cột ll. Cúi sát: Vập đầu lạy.

vập mặt trt. Úp mạnh cái mặt xuống: Té vập mặt.

VẤT dt. Clg. Vứt, quăng, ném, vụt bỏ: Vất đi cho rảnh.

VẤT trt. Vầy-vá, bậy-bạ, lôi-thôi, không ra bề nào: Bỏ vất, đái vất, ỉa vất: đồ chó vất.

vất-mả tt. Bạ đâu ở đó (hay nằm đó): Hoang đàng vất-mả, say-sưa vất-mả.

vất-vả trt. Chật-vật, mệt-nhọc, cực-khổ: Đường xa vất-vả; Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho CD.

vất-vơ trt. Vất-vả bơ-vơ, lôi-thôi đây đó, không nơi nương-dựa (tựa): Đi vất-vơ ngoài đường.

vất-vơ vất-vưởng trt. X. Vất-vơ và Vất-vưởng.

vất-vưởng *trt.* Thất-thơ, bơ-vơ *đây đó*, không biết về đâu : *Nghèo đói, đi vất-vưởng tối ngày.*

VẬT *đt.* Bắt mà quật cho ngã (té) : *Đánh vật, đấu vật, đô-vật, ôm vật* // (R) a) Giết cách dễ-dàng, (không dùng sức cho lắm) : *Bà vật, ông vật ; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao CD ;* b) Làm thịt ăn : *Vật bò (hoặc trâu, heo) ăn mừng ;* c) Lật qua lật lại : *Gió vật ngọn cây.*

vật-dựa *trt.* Uể-oải, sặc-sừ, biếng-nhác, lúc ngủ mới dậy hoặc sắp có bệnh : *Cứ ngồi vật-dựa luôn, không làm chi cả.*

vật đầu *đt.* Nắm đầu vật xuống : *Bị vật đầu cắt cổ* // Lời hăm : *Hôn, tao vật đầu bây-giờ !*

vật lộn *đt.* Vật nhau, chỉ hai người ôm nhau và lừa thế làm cho địch té (ngã) // (B) Làm-ăn vất-vả : *Vật lộn với đời.*

vật mình *đt.* Lăn-lộn đau-đớn : *Vật mình sắp chết* // Làm nư, nhào lộn một mình : *Vật mình khóc-lóc thở-than HT.*

vật nài *đt.* Kèo-nài, cố nài cho được.

vật ngã *đt.* Quật cho đằng kia ngã (té) : *Vật ngã tên trộm* // (R) Đánh bại, thắng đằng kia : *Nhật có lần vật ngã Nga ; hội khách bị hội nhà vật ngã.*

vật nhào *đt.* Nh. Vật ngã.

vật té *đt.* Nh. Vật ngã.

vật-vã *đt.* Lăn-lộn, nhào cái xuống : *Khóc-than vật-vã một hồi NĐM.*

vật-vật *trt.* X. Vần-vật.

vật-vờ *trt.* Nh. Vất-vơ.

vật-vờ vật-vưởng *trt.* Nh. Vất-vơ vất-vưởng.

vật-vưởng *trt.* Nh. Vất-vưởng.

VẬT *dt.* Mọi loài có hình-trạng trong đời : *Cảnh-vật, loài vật, nhân-vật, sự-vật, vạn-vật ; Muôn vật một loài ; Vật đổi sao dời ; Vật khinh hình trọng* // (hẹp) a) Tiếng gọi chung các loài được sinh ra, lớn lên, sống một thời-gian rồi chết như con người, thú cầm và cây cỏ : *Sinh-vật, vô vật bất linh ;* b) Tiếng gọi chung người và thú : *Động-vật ;* c) Tiếng gọi riêng loài thú : *Con vật, loài vật, thú-vật ; người khôn hơn vật ;* d) Tiếng gọi riêng của-cải, đồ tự-nhiên hay chế-tạo : *Đồ-vật, khoáng-vật, hoá-vật, phẩm-vật, sản-vật, tài-vật ; đủ thứ thập vật.*

vật-cạnh *dt.* Sự tranh sống giữa sinh-vật : *Mọi sinh-hoạt của người đời cũng như sự tranh nhau hứng sương nắng của cây-cỏ đều là những hình-thức vật-cạnh.*

vật-cơ-thể-học *dt.* Môn học về sự cấu-tạo, phát-triển và vị-trí của các bộ-phận cầm-thú như trâu, chó, gà, v.v... (*anatomie animale*).

vật-chất *dt.* Cái có hình-thể, có chất riêng mà cảm-giác con người có thể nhận ra : *Vật-chất và tinh-thần* // (hẹp) Hình-thức xa-hoa, phù-phiếm hay cám-dỗ con người : *Đời sống vật-chất, văn-minh vật-chất.*

vật-chủ *dt.* Chủ món đồ : *Đưa của tang cho vật-chủ nhìn.*

vật-chủng *dt.* Nòi giống từng sinh-vật : *Vật-chủng khởi-nguyên* (Nguồn-gốc từng giống sinh-vật).

vật-dục *dt.* Lòng ham muốn về vật-chất : *Ăn chay là để đè-nén vật-dục.*

vật-dụng *dt.* Đồ dùng, món đồ chế-tạo riêng để xài về một việc gì : *Nồi, ơ, chén, đĩa đều là vật-dụng nhà bếp.*

vật-giá *dt.* Giá-cả đồ-vật : *Vật-giá lên vùn-vụt.*

vật-giới *dt.* Thế-giới vật-chất : *Chìm đắm trong vật-giới.*

vật-hình *dt.* Hình-dáng món đồ : *Cặp mắt quan-sát vật-hình của họa-sĩ khác với mắt người thường.*

vật-hoá *dt.* Sự thay-đổi hình-dáng hoặc tính-chất của vật-thể.

vật-kiện *dt.* Món đồ, những vật có hình-thức.

vật-liệu *dt.* Vật cần-dùng chế-tạo một món đồ khác : *Vật-liệu xây-cất, vật-liệu ấn-loát.*

vật-lý *dt.* Cái gốc phát-sinh và cái lẽ biến-hoá của mọi vật-thể : *Hiểu nhiều về vật-lý thì ít tin-tưởng dị-đoan.*

vật-lý-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về tính-chất, sinh-hoạt và biến-hoá của vật-thể.

vật-lụy *dt.* Mối hại do đời sống vật-chất gây ra.

vật-lực *dt.* Công-dụng của đồ-vật : *Mọi công-trình đều cần-dùng cả nhân-lực, tài-lực và vật-lực.*

vật-ngoại *trt.* Bên ngoài đời sống vật-chất : *Tấm thân già-nua vui bề vật-ngoại.*

vật-phẩm *dt.* Nh. Phẩm-vật.

vật-quyền *dt.* (*Pháp*) : Quyền sử-dụng động-sản hay bất-động-sản của mình.

vật-sản *dt.* Nh. Sản-vật.

vật-sắc *dt.* Sắc lông thú-vật // (B) Hình-dáng, bề ngoài của con người : *Dễ mấy ai thấu*

giốc đồng-lương. Mà người thế đã xem nhau vật-sắc NCT.

vật-tình *dt.* Tình-trạng sự-vật (trong một lúc nào đó): *Xem vật-tình mà đoán thời-cuộc.*

vật-thể *dt.* Vật có hình-dáng và choán một chỗ trong không-gian.

vật-thứ *dt.* Món ấy, tiếng chỉ một vật: *Vật-thứ như hà?* (Món ấy ra sao?)

VẬT *trt.* Đừng, chớ nên, tiếng khuyên-bảo không nên làm: *Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* (Cái gì mình không muốn cho mình thì đừng làm cho kẻ khác).

vật-dược *trt.* Khỏi cần uống thuốc, chỉ các chứng bệnh để tự-nhiên cũng hết.

vật thi *trt.* Đừng làm.

VÀU *dt.* *(động)*: Tên một loại bàu.

VÀU *dt.* *(thực)*: Loại sậy cứng, dao lóng, thường được chuốt tên bắn: *Tên vầu.*

VẤU *dt.* *Clg.* Vút hay Vuốt, móng chân nhọn mà cong xuống của một vài loài thú cầm thuộc giống ăn thịt: *Vấu cọp, vấu mèo, vấu diều* // *dt.* *Clg.* Bấu hay Quấu, dùng vấu cào, xé: *Bị cọp vấu* // Nắm chặt bằng vấu: *Diều vấu gà con* // X. Mấu.

vấu-tiệm *dt.* Kẻ chầu-rìa theo các sòng bạc đợi ai ăn thì theo xin tiền hoặc kẻ cho vay theo các sòng bạc.

VẨU *tt.* Hô, nhô ra, có hàm răng trên đưa ra: *Anh vẩu răng.*

VE *dt.* Những vật nhỏ tròn hoặc giẹp như 1º thịt thừa mọc ở mí mắt: *Mắt có ve;* 2º Khuy nhỏ trên bâu áo để gắt bông hay gắn huy-chương; 3º Giống bọ bám trong da thú để hút máu; 4º Đạn ria, thứ đạn khi bắn thì tủa ra nhiều viên nhỏ: *Đạn ve.*

ve bò *dt.* Loại ve đầu nhỏ, mình to như hột đậu trắng, hay bám vào da bò để hút máu.

ve chó *dt.* X. Ve huyết và Ve lông.

ve huyết *dt.* Loại ve nhỏ, mình hơi giẹp và đỏ, thường bám vào da chó mà hút máu.

ve lông *dt.* Loại ve chó, mình giẹp, có lông thường bám ở kẹt ngón chân chó mà hút máu.

VE *dt.* *(động)*: Tiếng rè cánh kêu to lên của loại côn-trùng cùng tên, vốn ở dưới đất sâu lâu năm, khi gần mọc cánh thì vào một đêm mùa hè, xoi đất chun lên và cứ theo cỏ cây mà bò lần lên; khi khỏi mặt đất lối 4 cm thì bắt đầu mọc cánh; từ 1m sấp lên thì cánh đã to và khô, thịt dai; lối 2m thì bắt đầu rè cánh thay nhau kêu suốt ngày đêm; vài ba ngày thì lột xác: *Tới đây những suối cùng khe, Chân xim bóng núi tiếng ve gọi sầu CD* // *(B)* Gầy ốm: *Mình ve.*

ve bầu *dt.* Con ve đầu đàn, to hơn cả.

ve già *dt.* Con ve khi bò cao khỏi mặt đất lối 1m, thịt dai, ăn xam-xàm.

ve non *dt.* Con ve mới từ dưới đất bò lên cao lối 4 cm, thịt mềm, ăn ngon.

ve ngâm *dt.* Bầy ve ở một vùng, thay nhau rè cánh kêu không dứt tiếng: *Ve ngâm vượn hót véo-von, Ù-ù gió thổi sóng cồn mây bay CD.*

ve sầu *dt.* Tức con ve (tiếng kêu buồn thảm).

VE *dt.* Be, lọ, chai đựng: *Ve rượu, ve dầu.*

ve chai *dt.* Cái ve bằng chai (thuỷ-tinh xấu): *Đi mua ve chai* // *(lóng)* Bợm rượu: *Hội ve chai.*

ve keo *dt.* Ve tương-đối rộng nhưng thấp, miệng rộng, vai ngang, cổ ngắn, nắp có nút tròn.

ve lít *dt.* Cái ve đựng đúng một lít.

VE *dt.* Tán, dỗ-dành, trêu-ghẹo một người khác giống để lấy: *Bắp non mà nướng lửa lò, Đố ai ve đặng cô đò Thủ-thiêm CD* // *(R)* Vuốt nhẹ để dỗ-dành: *Vuốt-ve.*

ve-vãn *dt.* Tới lui chọc-ghẹo, dỗ-dành cốt lấy cho được: *Ve-vãn con người ta.*

ve-vẩy *dt.* Phe-phẩy, phất qua phất lại: *Chó ve-vẩy đuôi; cầm khăn ve-vẩy.*

ve-vuốt *dt.* X. Vuốt-ve.

VÈ *dt.* Bông lúa còn lép: *Khi đi lúa chửa trổ vè, Khi về lúa đã đỏ-hoe đầy đồng CD* // *(R)* Cạnh già ra ngoài mai cua, rùa...: *Vè cua-đinh* // Vật mỏng uốn vòng theo nửa phần trên bánh xe để che bùn sình: *Gắn vè, vè xe.*

VÈ *dt.* Bài văn vần đặt ra để thuật lại một chuyện thời-sự, một chuyện đời, sự-tích một nhân-vật được nhiều người biết: *Vè đánh bạc, vè bài tới, vè con cua, vè cậu hai Miên, v.v...*

vè-vãn *dt.* Bài vè: *Bị đặt vè-vãn kiêu-ngạo.*

VÈ *dt.* Cây nêu cắm dưới nước để làm dấu: *Cây vè, cắm vè* // Cây cặm hai đầu một khúc sông để làm mức cho một cuộc đua thuyền (lắm lúc bị các tay đua gian-xảo, thay vì cho thuyền chạy bọc vòng để quày trở lại, họ dùng cây chèo kẹp cây vè quất xuống nước rồi cho thuyền lướt lên trên để ăn-gian vài thước nước): *Chém*

vè (Xt. Chém vè).

VÈ *dt.* Xăn-băn một bên: *Tô-vè; thuyền vè lại* // (R) a) Nghiêng mình, xệ xuống một cánh, bước lia-lịa quanh mình con gà mái để ve-vãn: *Gà trống vè gà mái*; b) Clg. Kè, nghiêng mình, xệ xuống một cánh, đâu day nghiêng chực đá (chọi) nhau: *Hai con gà trống vè nhau.*

vè lại *dt.* Xã lại, toan đỗ lại, ghé lại: *Thuyền vè lại.*

vè theo *dt.* Đi theo một bên hay sau lưng: *Vè theo xin tiền.*

VÉ *dt.* Giấy in riêng dùng trong một lúc, một việc: *Bán vé, lấy vé, mua vé, xét vé.*

vé bách-dụng *dt.* Vé xe buýt hay xe lửa mua đóng tiền tháng, được dùng tất-cả các đường xe, các chuyến xe *(billet passe-partout).*

vé bác *dt.* X. Vé đò.

vé cá *dt.* Vé có in số mỗi con ngựa trong trường đua để người đánh cá chọn mua.

vé cặp *dt.* Vé cá ngựa có in 2 số ngựa, 1 trước và 1 sau; nếu cả 2 con ngựa có số đó về nhất và nhì đúng theo vé thì trúng // Hai, ba hoặc bốn vé số Kiến-thiết có số thứ-tự giống nhau.

vé đò *dt.* Clg. Vé bác, cái vé mà mỗi người đi đò qua sông đều phải mua trước.

vé đúp *dt.* Vé cá ngựa có hai số, 1 chỉ con về nhất độ thứ tư, 1 chỉ con về nhất độ thứ sáu.

vé hát *dt.* Vé vào cửa xem hát mà mỗi khán-giả đều phải mua trước khi vào.

vé hồi *dt.* Phần sau cái vé khứ-hồi dùng đi xe bận về *(coupon retour).*

vé khứ-hồi *dt.* Vé đi xe, máy-bay hay tàu thuỷ, dùng cả bận đi và bận về.

vé máy-bay *dt.* Vé mà mỗi hành-khách máy-bay đều phải mua trước mới được đi.

vé sai vòng *dt.* *(hx)*: Vé bán lộn, không đúng chuyến xe *(billet délivré hors tours).*

vé số *dt.* Vé của các cuộc xổ số bán ra.

vé tàu *dt.* Vé mà mỗi hành-khách đi tàu thuỷ hoặc tàu hoả đều phải mua trước khi lên tàu.

vé tập-đoàn *dt.* *(hx)*: Vé chung cho một đoàn-thể đi cùng một toa xe lửa, giá nhẹ hơn giá thường *(billet collectif).*

vé vô cửa *dt.* Vé mà khán-giả phải mua trước khi vào xem.

vé xe *dt.* Vé phải mua để được lên xe ngồi cho người ta chở đi.

VẺ *dt.* Sắc-diện, dáng-điệu tự-nhiên hay do tình-cảm khiến nên: *Vẻ buồn, vẻ giận, vẻ vui; có vẻ, tỏ vẻ, trổ vẻ; Mai cốt-cách tuyết tinh-thần, Một người một vẻ mười phân vẹn mười K.* // (R) Phết, cốt-cách đẹp-đẽ: *Coi cũng ra vẻ* // (B) Nở mày nở mặt: *Rạng-vẻ, vui-vẻ.*

vẻ chi *trt.* Sá chi, có đáng chi: *Vẻ chi một đoá hồng-nhan, Làm cho cho hại, cho tàn cho cân K.*

vẻ lan *dt.* Vẻ người con gái đẹp: *Rèm tương động thét tiếng hoàn, Vẻ lan vừa chán, gót sen vội dời HT.*

vẻ mặt *dt.* Sắc-diện, tướng mặt: *Vẻ mặt giận-dữ; Khôi-ngô vẻ mặt, đai cân đầu nhà NĐM.*

vẻ ngân *dt.* Sắc mặt trắng như bạc: *Bóng tàu vừa nhạt vẻ ngân, Tin đâu bỗng thấy cửa ngăn gọi vào K.*

vẻ ngọc *dt.* Vẻ mặt đẹp như ngọc: *Mừng thầm cờ đã đến tay, Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng K.*

vẻ người *dt.* Cái mã, dáng-điệu con người: *Bậc người khoa-giáp, vẻ người phong-lưu NĐM.*

vẻ phù-dung *dt.* Nh. Vẻ lan: *Vẻ phù-dung một đoá khoe tươi CO.*

vẻ-vang *tt.* Rõ-ràng, sung-sướng trong lòng vì được đời kính-phục, khen-ngợi: *Làm cho cha mẹ được vẻ-vang; Giàu vẻ-vang, sang lịch-sự tng.*

vẻ xuân *dt.* Cảnh sắc mùa xuân // (B) Vẻ mặt tươi đẹp của một nàng con gái: *Càng nhìn càng lắm vẻ xuân, Rõ-ràng một ả ngọc chân dưới đời HTR.*

VẼ *dt.* Họa, dùng màu sắc chấm hay kéo nên hình trên giấy, lụa, gỗ, tường, v.v...: *Bức vẽ, thợ vẽ, tranh vẽ; vẽ cọp chẳng nên hình* // Bày-đặt thêm cho nhiều, cho đẹp: *Bày vẽ, tiu-vẽ, tô vẽ* // Vạch đường, dẫn-dắt: *Chỉ vẽ* // (lóng) Biên giấy phạt (cảnh-sát): *Đi ngược chiều bị vẽ.*

vẽ mày vẽ mặt *dt.* Gây-dựng cho, đem tiếng tốt cho: *Được người vẽ mày vẽ mặt mà chẳng biết ơn.*

vẽ phác *dt.* Vẽ sơ-sài những nét chính.

vẽ sang *dt.* (chm). Căn-cứ những tài-liệu đo đạc bằng những con số, những bài toán mà vẽ bản-đồ đất *(rapporter).*

vẽ-viền *dt.* Bày-vẽ cho đẹp hơn nhưng thêm rắc-rối, thêm phiền-phức: *Khéo vẽ-viền cho lắm chuyện!*

vê-vơi *đt.* Chỉ-vẽ, bày-biểu phải làm thế nào: *Cả không ai chăn-sóc vẽ-vơi, Cho nên cả mới lỗi-lầm bươi-móc LS.*

vê-vời *đt (đ).* Nh. Vẽ.

VẾ *đt.* Banh món ăn ra với đôi đũa: *Vế cá, vế thịt.*

vế tiếp *đt.* Dùng đũa để món ăn cho người cùng bàn về hoặc vế phụ với người ấy.

VẸM *dt. (động)*: Loại sò to con: *Con vẹm.*

VẸM *dt. (lóng)*: V.M. đọc lẹ, tức Việt-minh gọi tắt, tiếng chỉ người trong hàng-ngũ chống Pháp từ 1945 tới 1954: *Các ông Vẹm; gặp Vẹm.*

VEN *trt.* Dọc theo bờ: *Tàu chạy ven biển; ở ven theo sông cái // (chm) đt.* Vanh, tiện, cắt vòng bên ngoài *(fileter).*

ven bình-hành *dt.* Sự tiện răng hình thang *(filetages trapézoïdaux).*

ven biển *trt.* Dọc theo ranh // (thth) Dọc theo bờ, không ra khơi: *Tàu nhỏ chỉ chạy ven biển.*

ven răng *dt.* Sự tiện răng khu-ốc chung-quanh một cây cốt *(filetage).*

ven răng gió *dt.* Cách tiện răng khu-ốc nhuyễn, mịn, theo cách tiện trên ống hơi *(filetage au pas du gaz).*

ven theo mực *dt.* Cách tiện răng theo lằn mực đánh dấu sẵn *(filetage aux repères).*

ven trời *dt. Clg.* Chân trời, ngoài rìa bầu trời, tức nơi xa-xôi lắm: *Biết ven trời nào mà tìm?*

VÉN *đt.* Kéo lên cao: *Vén áo, vén quần, vén tóc // Mở vẹt ra: Vén màn, vén mùng; Lén vô vén sáo hỏi thăm, Cớ sao rơi lụy ướt đầm gối loan? CD // trt.* Tém, thu gọn lại: *Chải tóc vén lên; quét vén đống thóc lại.*

vén-khéo *trt.* Gọn-gàng khéo-léo: *Ăn-nói vén-khéo, làm-ăn vén-khéo.*

vén ót *đt.* Hớt ngắn tóc sau ót: *Vén ót trước khi đưa tờ-tội lên gươm máy // (lóng)* Kết-thúc một cuộc sát-phạt, đánh cú chót cho đối-thủ chịu thua: *Lừa dịp vén ót hắn cho rồi.*

VÉN-VANG *tt.* Gọn-gàng, vén-khéo, không luộm-thuộm bừa-bãi: *Đầu tóc vén-vang, quần-áo vén-vang.*

VÈN-VẸN *trt.* X. Vỏn-vẹn và Vẹn-ven.

VẸN *trt.* Trọn, nguyên, tất-cả: *Giữ vẹn, nguyên vẹn, trọn-vẹn, vèn-vẹn, vỏn-vẹn; Duyên sau nghĩa trước, hai bề vẹn hai NĐM.*

vẹn nghĩa *trt.* Trọn nghĩa, trước sao, sau vậy: *Vẹn nghĩa phu-thê.*

vẹn tiếng *trt.* Trọn tiếng, giữ cho tiếng tốt được nguyên vẹn: *Vẹn tiếng trung-trinh.*

vẹn-toàn *trt. Clg.* Vẹn-tuyền, đầy-đủ, nguyên vẹn, không thiếu-sót: *Sao cho cốt-nhục vẹn-toàn K.*

vẹn-tuyền *trt.* X. Vẹn-toàn: *Đây anh cũng nặng lời nguyền, Dầu cho sanh tử, vẹn-tuyền trước sau CD.*

vẹn tròn *trt.* Trọn vẹn, toàn vẹn, đầy-đủ: *Sau này phu quý phụ vinh vẹn tròn NĐM.*

vẹn-vẽ *trt.* Hoàn-toàn tốt đẹp: *Vẹn-vẽ mọi bề.*

vẹn-vẹn *trt.* X. Vỏn-vẹn.

VEO *trt. Clg.* Vèo; tiếng gió rít, tiếng cạ trong gió: *Đạn bay cái veo.*

veo-veo *trt.* Tiếng nhiều viên đạn xẹt đi: *Đạn bay veo-veo.*

VEO *bt.* Sạch, không còn chi cả, không lộn chút bợn: *Đói veo, hết veo, trong veo.*

VÈO *trt.* X. Veo (trt): *Vi-vèo.*

vèo-vèo *trt.* X. Veo-veo.

VẺO *trt.* Vòng quanh, rẽ ngả khác: *Thuyền đi vẻo nơi khác.*

VÉO *đt. Clg.* Béo, dùng hai ngón tay kẹp lại và vặn tréo qua: *Ngắt véo; Véo bắp vế non // (R)* Cắt chấn góc: *Chấn véo; véo miếng ván // dt.* Miếng ván ghép ở mũi hay lái thuyền: *Véo thuyền.*

VÉO-VÓ *tt.* Méo-mó, không đúng với cái hình nhất-định.

VÉO-VON *trt.* Lanh-lảnh cao mà thanh: *Chim hót véo-von; Véo-von đàn hát, vang lừng phách sênh Ph. Tr.*

VÈO *dt.* Đỉnh, chóp, nơi cao nhất: *Vèo đá, vèo cội; ngồi vắt-vèo.*

VẸO *tt.* Vẹo, ẹo qua một bên: *Cong vẹo, vặn-vẹo.*

vẹo-ne *trt.* Uốn cong phía bên hông: *Đứng vẹo-ne, ngồi vẹo-ne.* XL. Giẹo-ne.

vẹo-ngoe *bt. (đ)*: Rất cong, rất vẹo: *Đi vẹo-ngoe; hai chân vẹo-ngoe.*

vẹo-vọ *trt.* Méo-mó, sai-lệch, xuyên-tạc: *Ăn nói vẹo-vọ; bàn chuyện vẹo-vọ.*

VẸO *st. Clg.* Ức hay Mớ, 10 vạn (muôn) hay 100 ngàn: *Một vẹo bạc // (R)* Nhiều lắm, không kể xiết: *Bạc vẹo; biết ức vẹo nào mà kể!*

VÉT *đt.* Hốt lên hay lấy ra cho hết những vật dưới đáy: *Vét giếng, vét kinh, vét mương, vét nồi, vét tủ, vét túi, vét trách* // (B) Lấy sạch cả: *Vơ-vét; Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham K.*

vét nồi *đt.* Ăn hết nồi cơm, gỡ cả cơm cháy ra ăn // *(lóng)* Xài món thừa-thải: *Chuyện vét nồi.*

vét sạch *đt.* Lấy cả, không chừa chút nào: *Vét sạch đi thua.*

vét sòng *đt.* Ăn hết tiền các tay bài khác trong sòng.

vét-voi *đt. (đ)*: Nh. Vét và Vơ-vét: *Vét-voi hết, chẳng chừa món gì.*

VÉT *dt. (động)*: Loại muỗi rừng // X. Vắt (động).

VẸT *dt. (thực)*: Loại cây rừng sác, cao từ 5 tới 10 m., lá dày, láng, hoa có cánh chẻ hai, trái tròn dài và nhọn; rễ nhiều làm chắc đất, thường được trồng dựa mép mương, mép rạch để đất đừng lở.

VẸT *dt. (động)*: Loại chim lông xanh, mỏ đỏ, giỏi nhái tiếng người: *Nói như con vẹt.*

VẸT *đt.* Vạch ra, đùa ra hai bên: *Vẹt cỏ mà đi; vẹt người vô xem* // *trt.* Nép qua, chừa trống ở giữa: *Đứng vẹt hai bên* // *tt.* Mòn khuyết một bên: *Giày vẹt gót.*

VÊ *đt.* Vò với ngón cái và ngón trỏ cho tròn: *Vê điếu thuốc, vê tà áo.*

vê tròn *đt.* Vò thành viên tròn // (B) Xây-dựng, làm cho hoàn-toàn: *Kẻ vê tròn, người bóp méo.*

VỀ *dt.* Bựng to mà mỏng, tiếng chỉ vật đinh lại, kết lại thành miếng rộng: *Đặt về, đóng về; về cỏ, về đất, về cơm cháy, về lục-bình, sậy đóng có về.*

về thịt trâu *dt.* Miếng thịt trâu dày; thường được ví với bộ mặt thịt chần-vần của người đần-độn hoặc nét mặt sượng-sùng: *Thẹn thay Bùi-Kiệm máu dê, Ngồi trơ bộ mặt như về thịt trâu LVT.*

VỀ *đt. Cg.* Vìa, trở lại nơi cũ: *Về chỗ, về nhà, về xứ; Đi đến nơi, về đến chốn; Ai về ai ở mặc ai, Áo dài ở lại để mai sẽ về CD* // Đến một nơi mà mình định sẽ ở luôn: *Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời CD* // (B) Chết: *Sống gởi, thác về; ông đã về* // *trt.* Tới một ngày-giờ nào hay một nơi-chốn nào: *Từ rày về sau; trở về già; trời về chiều; Thuyền bầu trở lái về đông, Làm thân con gái thờ chồng nuôi con CD* // Trong phạm-vi: *Nói về..., thảo-luận về..., thuộc về...* // Tới mức ăn-thua: *Về chót (tới mức sau cùng), về nhất (tới mức trước hết)* // Tới một nơi có nhiều người mong đợi: *Hàng về; tàu về.*

về bè *đt.* Theo phe, nhập lũ: *Về bè với bọn lưu-manh.*

về bộ *đt.* Đi bộ về: *Coi hát, về bộ buồn ngủ thấu trời.*

về chiều *trt.* Vào giấc chiều: *Tháng nầy, trời về chiều hay mưa* // (B) Tới tuổi già: *Tuổi đã về chiều.*

về chỗ *đt.* Trở lại chỗ đã ngồi hay đứng lúc nãy: *Trả bài xong, thầy bảo về chỗ.*

về chơi *đt.* Về nhà, về xứ để hưởng cái thú nơi đó: *Tết có nghỉ về chơi!*

về đầu *đt.* Hàng-đầu bên nghịch để ở luôn bên đó: *Lính mới về đầu* // Tới mức ăn thua trước nhứt.

về già *đt.* Đến tuổi già: *Trở về già.*

về hưu *đt.* Hưu-trí, nghỉ làm việc nhà nước khi đúng hạn: *Đến tuổi về hưu.*

về khuya *trt.* Vào giấc khuya: *Trời càng về khuya càng lạnh (rét).*

về nỗi *trt.* Bởi lý-do, tại vì: *Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà về nỗi bà hay cho quà CD.*

về núi *trt.* Day về phía tây có núi (non Đoài), chỉ tục chôn người chết thường cho day đầu sẵng về hướng tây // (B) Chết (thường là chết già): *Gác (hay trở) đầu về núi.*

về nước *đt.* Trở về nước mình sau một thời-gian ở nước ngoài: *Đó là một du-học-sinh mới về nước.*

về quê *đt.* Trở về nơi sinh đẻ, xứ-sở cha mẹ ông bà: *Bãi trường về quê* // (B) Chết: *Cha mẹ đều về quê cả.*

về sáng *trt.* Vào giấc sáng: *Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng nằm ngọn cây CD.*

về sau *trt.* Sắp sau, vào thời-gian sau nầy: *Từ đây về sau, chắc tôi không dám như vậy nữa* // Về đến nơi sau kẻ khác.

về tay *đt.* Vào trong tay, được người nào làm chủ: *Phận bèo chẳng biết về tay ai cầm CD.*

về tàu *dt.* Đi tàu về: *Về tàu chậm mà khoẻ hơn về xe* // Trở về Trung-quốc:

Người ta bảo: ăn cơm cháy về Tàu không được (lời nói chơi).

về trời *dt.* Lên thượng-giới, thiên-đình, cõi trời: *Đưa ông Táo về trời* // *(B)* *Clg.* Quy-thiên, chết: *Còn đến ngày về trời.*

về trước *trt.* Hồi trước, trở lại lúc trước: *Về trước, ta nghèo hơn bây giờ* // Về đến nơi trước hơn hết.

về vườn *dt.* Trở về nhà ở thôn-quê sau một thời-gian làm-ăn ở thị-thành: *Về vườn dưỡng-lão* // *(lóng)* Bị đuổi ra, không được xài nữa: *Cái xe nầy cũ quá, cho nó về vườn cho rồi!*

về xe *dt.* Đi xe về: *Về xe cho lẹ.*

về xứ *dt.* Trở về xứ-sở mình.

VẾ *dt.* *Clg.* Đùi hay Bắp-vế, phần chân từ háng tới đầu gối: *Kề vai dựa vế; Dâm-bôn, khỏi lỗ vỗ vế tng.* // *(R)* Đoạn câu đối hay câu thơ: *Mỗi câu thơ lục-bát có hai vế* // *(B)* Vai, địa-vị mình đối với người khác: *Lép vế, vai-vế.*

vế dưới *dt.* *Clg.* Vế 8, vế 8 chữ của câu thơ lục-bát, được sắp dưới vế 6 chữ.

vế non *dt.* Phần bắp-vế phía trong, gần háng, thịt mềm: *Véo vế non.*

vế sáu *dt.* X. Vế trên.

vế tám *dt.* X. Vế dưới.

vế trên *dt.* *Clg.* Vế 6, vế 6 chữ của câu thơ lục-bát, được sắp trên vế 8 chữ.

VỂ *trt.* *Clg.* Rê, cách câu cá nhấp-nhấp miếng mồi trên mặt nước: *Câu vể.*

VỀ *tt.* X. Bề và Vờ.

VỂ-VÃI *dt.* Vãi lộn-xộn, không để cho có thứ-tự: *Vể-vãi tứ-tung.*

VỆ *dt.* Lề, rìa, vìa: *Vệ đường, vệ sông.*

VỆ *dt.* Toán quân 500 người hồi xưa: *Cai vệ* // Vệ-úy gọi tắt: *Ông vệ* // *dt.* Giữ-gìn, ngăn chận: *Bảo-vệ, chưởng-vệ, dân-vệ, hậu-vệ, phòng-vệ, tự-vệ.*

vệ-binh *dt.* Lính cận-vệ, lính hầu một bên để hộ-vệ.

vệ-binh đỏ *dt.* *Clg.* Hồng-vệ-binh, vệ-binh nước của cộng-sản.

vệ-đội *dt.* Đội binh có trách-nhiệm gìn-giữ.

vệ-quốc-quân *dt.* Tên binh-chủng đánh giặc, giữ nước.

vệ-sĩ *dt.* *Nh.* Vệ-binh // *(R)* *Clg.* Cậu Chài cậu Quỉ, tên gọi các cậu trai chuyên đóng vai quân lính hoặc dọn-dẹp sân-khấu cho một gánh cải-lương.

vệ-sinh *dt.* Giữ-gìn sức-khoẻ: *Bài học vệ-sinh, phép vệ-sinh* // *(hẹp)*: Tên thứ giấy chế riêng để chùi đít hay thứ khăn cho đàn-bà nịt khi có tháng: *Giấy vệ-sinh, khăn vệ-sinh.*

vệ-tinh *dt.* Ngôi-sao nhỏ đi quanh một hành-tinh.

vệ-tinh nhân-tạo *dt.* Vật chế-tạo có trang-bị nhiều máy-móc, được tên lửa phóng ra khỏi sức hút của trái đất và bay theo quỹ-đạo để dò xét những bí-mật của vũ-trụ mà khoa-học chưa tìm ra; cũng được dùng tiếp-sức các làn sóng điện trong việc thông-tin, chụp ảnh dưới quả đất, v.v..

vệ-tống *dt.* *Nh.* Hộ-tống.

vệ-úy *dt.* Quan võ cầm đầu một vệ lính đời có vua // Trật cao hơn hết trong ngạch cảnh-sát, mã-tà *(garde civile locale)* và tùy-phái thời Pháp-thuộc (gọi tắt: Ông vệ).

VẾCH *dt.* Vểnh, bật lên, hất lên, xeo lên: *Cao-Lỗ vếch xe.*

vếch bổng *dt.* Chặm đầu gậy bên vật gì rồi nắm đầu gậy kia hất mạnh vật ấy lên: *Vếch bổng cây gu* (quặn đầu của cuộc đánh trổng) // Dùng 5 ngón chân hay mũi giày nâng cao trái banh lên: *Vếch bổng banh qua đầu cầu-thủ nghịch.*

vếch-đốc *trt.* X. Ngồi vếch-đốc.

VỆCH-VẠC *trt.* Trệch, trịch, sai chỗ, không ngay-ngắn: *Để vệch-vạc.*

VÊN *dt.* *(thực)*: *Clg.* Vên-vên, loại cây to, nhánh non có khía, lá tròn dài, bề mặt láng, bề trái có lông; gỗ thường được dùng đóng hòm (quan-tài).

vên-vên *dt.* *Nh.* Vên.

vên-vên kêu *dt.* và *dt.* *(lóng)* Tới số chết: *Bộ vên-vên kêu nó mà!*

VỀN *dt.* X. Thanh-chuyền *(bielle)*: *Lột vền* // *(lóng)* Vốn-liếng, số-phận: *Tiêu vền, tuột vền, văng vền.*

VỆN *dt.* Vằn xéo-xéo khác màu trên mình thú: *Có vằn có vện* // *tt.* Có những vằn xéo-xéo: *Chó vện, chén vện, lọ vện.*

vện tàu cau *tt.* Có nhiều vằn như vết tàu cau trên mình (chỉ cọp hùm): *Ông vện tàu cau.*

vện vắt khăn *tt.* Có nhiều vằn rộng bề ngang: *Ông vện vắt khăn.*

VÊNH *tt.* *Clg.* Vinh, uốn cong quớt một phía: *Ván mỏng phơi nắng vênh lên* // *dt.* Nghênh, vác hất, vẻ kiêu-ngạo: *Vênh mặt, vênh mày.*

vênh mặt *đt.* Vác hất cái mặt, bộ lắc-xắc, đắc-ý, kiêu-căng: *Không giàu mấy mà vênh mặt với anh em.*

vênh râu *đt.* Nói con mèo khi ăn no xong thì dựng mấy sợi râu lên // *(lóng)* Lấy làm sung-sướng, đắc-ý: *Tráng số, ngờ vênh râu ăn.*

vênh tréo *tt.* Méo-mó bậy-bạ: *Bị đụng, bánh xe vênh tréo cả; bánh tráng nướng vàng thì vênh tréo đi.*

vênh-vang *trt.* Nghênh-ngang, lắc-xắc, không coi ai ra gì: *Mới có tiền trong mình thì đi vênh-vang như chẳng ai bằng mình.*

vênh-váo *trt.* Nghênh qua nghênh lại: *Vênh-váo thách-thức.*

vênh-vênh *tt.* Hơi vênh, hơi tráng: *Bánh xe vênh-vênh.*

VỂNH *trt.* *Clg.* Vính, khoa-khang, phách-lối.

vểnh-cường *đt.* Đánh phách, lên mặt: *Tính hay vểnh-cường // trt.* Vậy-vá ra, khiến có chuyện lôi-thôi: *Nói vểnh-cường mếch lòng.*

VỀNH *tt.* X. Vành.

VẾT *dt.* *Clg.* Vít, dấu để lại: *Dấu-vết, vết bầm, vết dơ; Thổi lông tìm vết.*

vết dầu lan *dt.* Vết dầu trên giấy hay trên hàng-giẻ, càng lâu càng lan rộng ra, thường được ví với những sự-việc từ-từ nở to theo thời-gian: *Cuộc xâm-lăng của nước mạnh đối với nước yếu như vết dầu lan.*

vết-tích *tt.* Dấu-vết, tiếng gọi chung những dấu để lại: *Kẻ trộm không để vết-tích chi lại.*

vết thương *dt.* *Clg.* Thương-tích, dấu bầm, sưng hay có chảy máu trên da thịt: *Rịt bó các vết thương.*

vết thương lòng *dt.* Sự đau-đớn trong lòng: *Làm sao hàn gắn được vết thương lòng.*

VỆT *dt.* *Clg.* Bệt, vết dài: *Bôi một vệt trên tường.*

VỀU *tt.* Đưa ra, gio ra: *Đít vều // trt.* Trơ ra, không động-đậy chi cả: *Ngồi vều cả buổi, không bán được một đồng.*

vều đít *dt.* Có cái đít vều, tức nở to phía sau: *Vều đít thường ăn lưng.*

vều mỏ *trt.* Trơ mỏ, chẳng có gì ăn, chẳng nói lời nào: *Ngồi vều mỏ ra đó.*

vều mõm *trt.* *Nh.* Vều mỏ.

vều-vều *tt.* Hơi vều: *Đít anh đó vều-vều // trt.* Tướng đi mà cái mình ăn tới trước, cái mông ở sau: *Đi vều-vều.*

VỀU *tt.* Sưng (chỉ nói về cái môi): *Té (ngã), vều môi.*

VỀU *tt.* Xấu, méo-mó, cong-queo: *Sưng vều lên.*

vều-váo *tt.* Xấu-xa, méo-xẹo: *Mếu cái miệng vều-váo // (B)* *trt.* Láu-láo, quấy-quá, không thể tin được: *Nói vều-váo.*

VỂU *đt.* Bỉu, trề ra, tỏ ý chê: *Vểu môi thị đời.*

VI *dt.* X. Vây: *Vi-cánh; Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không được cũng vì sóng xao CD. // Clg.* Vi, cây thước để chận lấy mức tiền kẽm hồi xưa đặng tính coi bao-nhiêu: *Cái vi tiền // đt.* Đo để tính coi bao-nhiêu: *Vi tiền.*

VI *đt.* Vây, ví, bọc chung-quanh: *Châu-vi, giải vi, trùng-vi,* Xt. Vây.

vi-kỳ *dt.* Cờ vây.

vi-khốn *tt.* *Clg.* Vây khốn, bị vây nghèo-ngặt: *Bị 3 năm vi-khốn tại Quy-nhơn, Võ-Tánh phải tự thiêu cho tròn tiết-tháo.*

vi-nã *đt.* Vây bắt, ví bắt: *Phân binh vi-nã địch.*

vi-nhiễu *đt.* Vây chung-quanh: *Vi-nhiễu địch quân.*

vi-toạ *đt.* Xúm ngồi chung-quanh.

vi-tường *dt.* Vách tường bao-bọc.

vi-xích *dt.* Thước cuốn, thước bằng kim-loại mỏng, đo xong có nút bấm cuốn tròn lại.

VI *đt.* Làm trái ngược lại: *Quai-vi* (xúc-phạm, lỗi lầm).

vi-bạn *đt.* Làm phản, dùng võ-lực chống nhà cầm-quyền.

vi-bội *đt.* *(Pháp)*: Không tuân theo, cãi lại: *Vi-bội khế-ước.*

vi-cảnh *tt.* Trái lời cảnh-cáo // *(thth)* Trái luật cảnh-sát: *Tội vi-cảnh.*

vi-chỉ *tt.* Trái lệnh vua: *Vi-chỉ mang tội khi-quân.*

vi-hiến *tt.* Trái với hiến-pháp: *Đặt ra viện bảo-hiến là để ngừa những vụ vi-hiến.*

vi-hoà *tt.* Biến-động, thay-đổi, không được điều-hoà // *(R)* Sơ-ý, nói vua lúc có bệnh: *Thánh-thể vi-hoà.*

vi-lễ *đt.* Trái với lễ-giáo, lễ-nghi, tức vô-phép: *Mới nhất thứ vi-lễ, xin ngài tha-thứ.*

vi-lệ *đt.* Trái lệ, không hợp-lệ: *Bị cảnh-cáo vì vi-lệ.*

vi-lệnh *đt.* Trái lệnh, làm khác với lời sai-khiến.

vi-lý *tt.* Trái lẽ, không đúng lý thông-thường: *Việc làm vi-lý.*

vi-mạng (mệnh) *đt. Nh.* Vi-lệnh.

vi-nạn *đt.* Lánh nạn, tránh tai-hoạ: *Tìm đường vi-nạn.*

vi-ngộ *đt. Nh.* Vi-bạn.

vi-ngôn *dt.* Lời nói trái lẽ, vô-lý.

vi-nghịch *tt.* Ngược-ngạo, trái ngược: *Làm việc vi-nghịch.*

vi-phạm *đt.* Phạm phải, trái với điều mà ai nấy phải tuân theo: *Vi-phạm luật lưu-thông.*

vi-phản *tt. Nh.* Vi-nghịch.

vi-pháp *tt.* Trái phép, phạm phép: *Hành-vi vi-pháp.*

vi-tâm *tt.* Trái lòng, ngược với lòng mình.

vi-thường *tt.* Trái với lẽ thông-thường, với ngũ-thường.

vi-ước *đt.* Thất-ước, sai lời giao-kết, hứa-hẹn.

VI *đt.* Làm: *Hành-vi, nan vi; Vi nhân nan, vi nhân nan* (Làm người khó, làm người khó) // *trt.* Ấy là, có, như thế: *Dĩ thực vi tiên* (Lấy miếng ăn làm đầu) // *đt.* Cai-trị.

vi-bằng *dt.* Làm bằng, dùng làm chứng-cứ // *dt. Clg.* Biên-bản, tờ giấy ghi của một việc vừa xảy ra với tất-cả chi-tiết, có chữ ký tên của những người chứng và nhà đương-cuộc: *Vi-bằng cắm ranh đất.*

vi-chính *đt. Nh.* Hành-chính.

vi-lễ *đt. Nh.* Thi-lễ // *trt.* Đó là việc lễ, lẽ phải vậy.

vi-nạn *đt.* Làm khó làm dễ, gây rắc-rối cho người.

vi quan *đt.* Làm quan: *Tấn vi quan* (Tới thì làm quan).

vi-sơ *đt.* Đá-động, rờ tới: *Chẳng dám vi-sơ một món.*

vi sư *đt.* Làm thầy: *Thối (thoái) vi sư* (Lui thì làm thầy, tức thôi việc quan về nhà làm thầy dạy học, thầy thuốc...)

vi tiên *trt.* Làm đầu, kể như trước hết.

vi thiên *trt.* Làm trời, coi như trời: *Dân dĩ thực vi thiên* (Dân lấy ăn làm trời).

vi-thuỷ *trt.* Bắt đầu: *Xưa, cho con đi học, vi-thuỷ phải làm lễ bái-sư.*

VI *tt.* Nhỏ li-ti, tỉ-mỉ: *Hàn-vi, hiển-vi, suy-vi, tinh-vi* // Kín-đáo, sâu-xa: *Huyền-vi.*

vi-âm *dt.* Tiếng động rất nhỏ // (R) Tên thứ máy làm cho tiếng động dầu nhỏ mấy cũng hoá ra to: *Máy vi-âm.*

vi-chỉ *dt.* Ý-tứ thầm kín.

vi-diệu *tt.* Tinh-vi và huyền-diệu, tức tỉ-mỉ và sâu-xa: *Kinh Phật chứa nhiều điều vi-diệu.*

vi-hành *đt.* Lén đi, đi cách âm-thầm: *Xưa, vua thường vi-hành để xem-xét tình-hình dân-chúng.*

vi-hồ *trt.* Chút-đỉnh, một vài.

vi-huyết-quản *dt.* Tia máu, ống thật nhỏ dẫn máu vào thịt.

vi-khuẩn *dt.* Vi-trùng trong meo-mốc, trong nấm // (R) *Nh.* Vi-trùng.

vi-mang *tt.* Cực nhỏ, nhỏ hết sức, mắt không trông thấy được.

vi-ngôn *dt.* Lời nói có ý-nghĩa sâu-xa, kín-đáo: *Vi-ngôn đại-nghĩa* (Lời nói sâu-xa thì ý-nghĩa to lớn).

vi-nha *dt.* Cái mầm cây, cỏ.

vi-sinh-vật *dt.* (Y): Những sinh-vật quá nhỏ, phải trông bằng kính hiển-vi mới thấy *(amibe).*

vi-tế *tt.* Tinh-tế, tỉ-mỉ, nhỏ-mọn: *Làm cách vi-tế; chuyện vi-tế.*

vi-ti *tt. Clg.* Li-ti, lút-chút, thật nhỏ: *Vi-ti huyết-quản.*

vi-tình *dt.* Chút tình, mối tình nhỏ-mọn.

vi-tiện *tt. Clg.* Ti-tiện, nhỏ-mọn, thấp-hèn: *Con nhà vi-tiện.*

vi-tiếu *đt.* Hé cười, mỉm cười.

vi-thành *dt.* Lòng thành nhỏ-mọn (lời khiêm): *Có chút vi-thành.*

vi-thời *dt.* Lúc nghèo, cơn túng-bấn.

vi-trần *dt.* Bụi thật nhỏ trong không-khí.

vi-trùng *dt.* Sinh-vật thật nhỏ, phải trông bằng kính hiển-vi mới thấy, ở khắp nơi, phần nhiều hay gây bệnh-tật cho người và thú: *Vi-trùng lao, vi-trùng chó dại.*

vi-vũ (vũ) *dt.* Mưa tro, mưa phùn.

VI *trt.* Tiếng gió rít.

vi-veo *trt. Clg.* Vi-vèo, tiếng vật cứng xẹt nhanh cạ trong không-khí: *Đạn bay vi-veo.*

vi-vu *trt.* Tiếng gió thổi mạnh: *Gió thổi vi-vu.*

vi-vút *trt. Nh.* Vi-vu.

VI *dt.* (thực): Tên một thứ rau: *Rau vi.*

vi-lô *dt.* (thực): X. Lau *(Saccharum spontaneum).*

VÌ *trt.* Tại, bởi, tiếng chỉ duyên-cớ: *Bởi vì, cũng vì, nghĩ vì, tại vì, xét vì; Vì duyên, vì nợ, vì tình, Để cho anh thấy cô mình xinh hơn; Vì hoa nên phải tìm hoa, Vì tình nên phải vào ra với tình CD.* // Nể, có ý tưởng hay ngả về một cái gì: *Yêu*

vì, kính vì, kiêng-vì, Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây CD.

vì bởi *trt. Nh.* Bởi vì, do nơi, tại nơi: *Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiều. Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

vì chưng *trt.* Số là, bởi chưng, tiếng kể lý-do: *Non xanh bao tuổi mà già, Vì chưng sương tuyết hoá ra bạc đầu CD.*

vì dân *trt.* Bởi lo cho dân, luôn-luôn nghĩ đến quyền-lợi của dân: *Hết lòng vì dân.*

vì đâu *trt.* Bởi đâu, do nơi đâu, tiếng hỏi cội-rễ, nguồn-gốc sự-việc: *Vì đâu nên nỗi?*

vì gì *trt.* Bất-cứ vì lý-do nào: *Vì gì đi nữa, ta cũng không quên bổn-phận.*

vì-nể *đt.* Kiêng-vì, nể-nang, cố tránh việc phật lòng một người nào: *Vì-nể người lớn.*

vì nước *đt.* Nghĩ đến vận-mạng đất nước mình mà lo-lắng, mà hy-sinh: *Vì nước quên mình.*

vì nhau *đt.* Nghĩ đến nhau, kính-nể nhau, lo cho nhau: *Nhờ vì nhau mà tình bạn được bền chặt.*

vì sao *trt.* Tại sao, bởi sao, tiếng hỏi lý-do: *Vì sao có việc đáng tiếc ấy?*

vì-tưởng *đt.* Tưởng đến, nghĩ đến mà tránh việc làm phật ý một người nào: *Vì-tưởng láng-giềng mà bỏ qua cả.*

vì thế *trt.* Vì vậy, bởi lý-do vừa kể: *Trò đó mảng lo giúp cha mẹ mà không đủ ngày-giờ học bài; vì thế, thầy không phạt.*

vì vậy *trt. Nh.* Vì thế.

vì-vời *đt.* Vị-nể, nghĩ đến danh-dự, uy-tín một người nào: *Ở gần nhau, cũng nên vì-vời người ta chút.*

VÌ *bt. Cg.* Vị, tiếng gọi cách tôn-kính: *Vì quan, vì sao, vì vua; vì thần* ‖ Dãy, dàn, tiếng gọi một hàng cột hay tường: *Vì cột, vì tường* ‖ Ngôi-vị, chỗ: *Thay vì, thế vì, thần-vì; trị vì thiên-hạ.*

VÌ-VÈO *trt.* X. Vi-veo.

VÍ *trt.* Bên mặt, tiếng giục con trâu bên trái bước sớm tới đặng rẽ bên mặt (phải): *Thá ví.*

VÍ *đt.* Dừng chung-quanh lại: *Ví lúa (thóc)* ‖ Viền bìa: *Khăn xanh có ví hai đầu, Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn-duyên CD.* ‖ Bao vây, chận (chặn) các ngõ để bắt: *Tên trộm bị ví.*

ví bắt *đt.* Chận (chặn) các ngõ để bắt, không để thoát khỏi: *Ví bắt con cá.*

ví đáng *đt. Cg.* Chận (chặn) đăng, dùng đăng giăng ngang sông hay rạch rồi đợi nước ròng bắt cá.

ví lưới *đt.* Dùng lưới bao-phủ một vùng nước rồi gom lại bắt cá.

VÍ *đt.* Tỷ, so-sánh cái này với cái kia: *Làm người đạo thảo không rành, Ví loài cầm-thú khác mình bao-nhiêu CD.* ‖ *trt.* Nếu, như, tiếng đặt giả-thuyết: *Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà, mảnh để ra HXH* ‖ X. Hát ví.

ví bằng *trt.* Nhược bằng, nếu mà, nếu như, tiếng đưa thêm một điều-kiện trái ngược: *Khai thiệt thì ta tha, ví bằng chối quanh thì ta khảo; Ví bằng thú thực cùng ta, Có dung kẻ dưới mới là lượng trên K.*

ví dầu (dù) *trt.* Dẫu mà, dầu có thế nào, cũng lắm thì: *Ví dầu kết chẳng được đôi, Ngày sau ta sẽ làm sui một nhà CD.*

ví-dụ *trt. Nh.* Thí-dụ.

ví như *trt.* Nếu như, trường-hợp mà: *Ví như có túng, thì cho tôi hay.*

ví phỏng *trt.* Phỏng như, nếu có bề nào: *Ví phỏng có trễ cũng chẳng sao, vì tôi đã phòng trước rồi.*

ví thể *trt. Nh.* Ví phỏng.

ví thử *trt. Nh.* Ví phỏng.

ví-von *đt.* Hát ví, đặt câu hát ví: *Ví-von năm (dăm) ba câu chơi.*

VÍ *đt.* Cây trục sắt để gắn hai bánh xe hai đầu: *Cây ví, cong ví, gãy ví.*

VÍ *dt.* Do Tụ-ví nói tắt, *Cg.* Xắc (sac) cái bọc đựng tiền xách hay cầm trên tay: *Bỏ quên cái ví trên xe.*

ví tay *dt. Nh.* Ví.

VỈ *dt. Cg.* Vi, thước đo tiền kẽm hồi xưa: *Vỉ tiền* ‖ (B) Lý-lẽ vững-chắc: *Nói cho có vỉ; Cãi không ra vỉ gì cả.*

vỉ-vạt *dt.* Đầu đuôi câu chuyện: *Nói cho có vỉ-vạt* ‖ *trt.* Dứt-khoát: *Nói cho vỉ-vạt.*

VỈ *dt.* Miếng ngăn có thông hơi: *Vỉ hấp bánh, vỉ gài mâm.*

vỉ bánh *dt.* Mâm có cái đáy bằng tre gài thưa, vừa để hấp bánh, vừa để bưng bánh.

vỉ lò *dt.* Tấm sắt hoặc đất nung có lỗ tròn, để dưới đáy lò cho tro lọt xuống và cho gió lồng lên.

vỉ lò liền *dt.* Cái vỉ lò dính luôn trong lò *(grille fixe).*

vỉ lò trút than *dt.* Vỉ lò gỡ ra được *(jette feu).*

vỉ ruồi *dt.* Mảng vỉ bằng tre đương có cán để cầm đập ruồi.

Vỉ *dt. (bạc)*: Chỉ lá bài hay số tiền nằm dưới chiếu, đang trong cuộc ăn thua: *Bài vỉ, đặt vỉ, tiền vỉ.*

Vỉ *dt.* Xí, nhà tiêu: *Nhà vỉ.*

Vỉ *trt.* Sá, quản, cần-có.
vỉ chi *trt.* Sá chi, kể chi: *Vỉ chi một người đàn-bà mà phải đổ máu với nhau.*
vỉ gì *trt. Nh.* Vỉ chi.
vỉ hống (không) vỉ *trt.* Bất-quá thì: *Vỉ hống vỉ thì bỏ chớ việc chi mà sợ!*

Vĩ *dt.* Cái đuôi: *Nhất thủ nhì vĩ tang.*
vĩ-hành *dt.* Đi sau chót.
vĩ-mao *dt.* Lông đuôi.
vĩ-thanh *dt.* Tiếng ngân dài.

Vĩ *dt.* Sợi chỉ ngang trong khung dệt: *Kinh tơ vĩ vải* (thường gọi trại là Canh tơ chỉ vải) *// (R)* Đường ngang: *Vĩ-tuyến // dt.* Cai-trị: *Kinh thiên vĩ địa* (Thông hiểu hết việc trên trời dưới đất).
vĩ-đạo *dt.* Đường vòng tròn trái đất, song-song với xích-đạo.
vĩ-độ *dt.* Khoảng-cách tính theo độ-số, giữa một điểm nào trên trái đất với đường xích đạo.
vĩ-tuyến *dt.* Các đường vòng quanh trái đất, song-song với xích-đạo, mà người ta phân-định sẵn và đặt mỗi đường một số thứ-tự căn-cứ trên khoảng cách từ xích-đạo tới mỗi đường.
vĩ-thế *dt.* Trị đời, trị thiên-hạ.

Vĩ *tt.* To lớn, lạ-lùng: *Hùng-vĩ.*
vĩ-đại *tt.* Đồ-sộ, to lớn: *Công-trình vĩ-đại.*
vĩ-đức *dt.* Đức to: *Nhờ vĩ-đức của ông bà mà con cháu được no ấm.*
vĩ-khí *dt.* Chí-khí lớn: *Anh-hùng vĩ-khí.*
vĩ-nghiệp *dt.* Sự-nghiệp đồ-sộ: *Lập nên vĩ-nghiệp.*
vĩ-nhân *dt.* Người có tài có đức và có công to với đời: *Vĩ-nhân thế-giới.*
vĩ-tài *dt.* Tài cao: *Vĩ-tài thiểu-đức* (Tài cao đức ít).

VĨ-VÈO *tt.* Ê-hề, thịnh-soạn: *Một mâm đồ ăn vĩ-vèo // Lút đầu*, tứ-giăng, nhiều lắm: *Nợ vĩ-vèo.*

Vị *trt. Clg.* Vì, bởi, tại, bị, tiếng đổ lý-do: *Vị quốc vong-thân, vị cây dây leo; Yêu nhau chớ vị lạ vì. Chữ dục là muốn, chữ tuỳ là theo CD. // trt.* Bênh, ngả về một phía và có hại cho phía kia: *Can vị, nói vị, tây (tư)-vị, thiên-vị // dt.* Nể, không nỡ làm mếch lòng: *Tôi vị anh lắm, không thì đã có chuyện lôi-thôi rồi.*
vị bụng *dt. Clg.* Vị lòng, nể lòng, không nỡ làm phật lòng: *Vị bụng anh, tôi xin dùng ba hột.*
vị-danh *dt.* Vì danh-tiếng, muốn được tiếng khen: *Vị-danh vị-lợi.*
vị-kỷ *dt.* Ích-kỷ, vì mình, chỉ lo cho mình: *Tính vị-kỷ.*
vị lòng *dt.* X. Vị bụng.
vị-lợi *trt.* Vì lợi, muốn có lợi cho mình: *Bên ngoài vị-nghĩa, bên trong vị-lợi.*
vị mặt *dt.* Nể mặt, không nỡ làm mất mặt ai: *Vả vị mặt anh, không thì to chuyện rồi.*
vị-nể *dt.* X. Nể vì.
vị-ngã *dt. Nh.* Vị-kỷ.
vị-nghĩa *trt.* Vì điều nghĩa: *Vị-nghĩa hy-sinh.*
vị-quốc *dt.* X. Vì nước: *Vị-quốc vong-thân.*
vị-tình *dt.* Vì tình-cảm giữa mình với người trong cuộc: *Vị-tình ông lắm, tôi xin để vốn.*
vị-tha *dt.* Vì người, vì quyền-lợi người khác: *Óc vị-tha.*
vị-thân vị-kỷ *dt.* Chỉ lo cho mình mà thôi *// (thth)* Bênh-vực phe-đảng, chỉ lo cho bà con anh em: *Làm việc công thì đừng vị-thân vị-kỷ.*

Vị *dt. Clg.* Mùi, ngôi thứ 8 trong 12 địa-chi (X. Mùi, ất-mùi, đinh-mùi, kỷ-mùi, tân-mùi, quý-mùi) *// trt.* Chưa, để lại một ngày sau.
vị-cập-cách *tt.* Chưa đủ tư-cách, còn nhỏ.
vị-định *tt.* Chưa quyết-định.
vị-hôn-phu *dt.* Người chồng chưa cưới (đã đính-hôn).
vị-hôn-thê *dt.* Người vợ chưa cưới (đã đính-hôn).
vị-lai *tt.* Sẽ tới: *Quá-khứ vị-lai // Sau này: Lo cho thế-hệ vị-lai.*
vị-phân *tt. (Pháp)*: Chưa chia ra, còn y-nguyên: *Tài-sản vị-phân.*
vị-quyết *tt. (Pháp)*: Chưa xử, còn kéo dài, chưa dứt-khoát: *Tình-trạng vị-quyết của một vụ-kiện.*
vị-tất *trt.* Chưa ắt, chưa chắc: *Người ta nhận lời nhưng vị-tất vui lòng.*
vị-toại *tt. (Pháp)*: Không thực-hiện, không

tiêu-thụ, có tiếng mà không có miếng: *Giá-thú vị-toại (non consommé).*

vị-toại-phạm dt. *(Pháp)*: Người toan gây tội, định làm một việc phạm-pháp, nhưng vì lẽ nào chưa làm mà bị bắt.

vị-tường đt. Chưa hay-biết.

vị-thành tt. Chưa xong, chưa nên: *Mưu-sự vị-thành.*

vị-thành-niên dt. *(Pháp)*: Chưa nên người, chưa tới tuổi trưởng-thành: *Trẻ vị-thành-niên phải tuỳ-thuộc cha mẹ.*

vị-vong tt. Chưa mất // *(B)* Goá chồng (quyết sống để thờ chồng nuôi con): *Sự đi đâu biết cơ trời, Bỗng không mà hoá ra người vị-vong CO.*

VỊ dt. *(Đy)*: *Clg.* Ngũ-vị-tử, hay Đại-hồi, trái một thứ cỏ có 5 tai như hoa mai, mùi thơm ngọt: *Bỏ vị, vôi-vị* // Cảm-giác do lưỡi nếm biết: *Dã-vị, gia-vị, hải-vị, hương-vị, mỹ-vị, mùi vị, xú-vị, vị cay, vị chua, vị đắng, vị mặn, vị ngọt; Thực bất tri kỳ-vị* // Ý-nghĩa hay-ho, đậm-đà của sự-việc: *Hứu-vị, ý-vị, vô-vị* // *mt.* Tiếng gọi các món thuốc: *Toa nầy có 5 vị.*

vị-giác dt. Cảm-giác về các vị: *Lưỡi là cơ-quan vị-giác.*

vị-liệu dt. Đồ gia-vị, đồ có một trong năm vị chính là: *cay, chua, đắng, mặn, ngọt* để nêm đồ ăn đồ uống.

vị-quan dt. Cơ-quan dùng nếm cho biết vị, tức cái lưỡi. (X. Vị-giác).

vị thuốc dt. Món thuốc, thứ thuốc: *Bỏ vài vị thuốc theo toa* // *(R)* Chất thuốc, tính thuốc: *Cỏ nầy có vị thuốc.*

vị-vàng dt. *(đ)*: *Nh.* Vị: *Lưỡi đắng, ăn không biết vị-vàng chi cả; lời nói vô-duyên, nghe không có vị-vàng gì hết!*

VỊ dt. Chỗ-nơi, ngôi-thứ: *An-vị, bài vị, bản-vị, chính-vị, địa-vị, long-vị, mộc-vị, nhượng-vị, soán-vị, tiếm-vị, tức-vị, tựu-vị, thượng-vị* // *đdt.* Tiếng gọi người cách kính-trọng: *Liệt-vị, quý-vị; còn vài vị chưa đến.*

vị-hiệu dt. Ngôi-vị và danh-hiệu: *Biên kỹ vị-hiệu.*

vị thứ dt. Ngôi-thứ, vai trên dưới, chỗ trước sau.

vị-trí dt. Nơi, chỗ: *Nước Nam chiếm một vị-trí quan-trọng bên bờ Thái-bình-dương* // *(B)* Địa-vị, vai tuồng của người trong xã-hội, trong một trường-hợp đặc-biệt: *Phải hiểu rõ vị-trí của mình để làm việc không lạc hướng.*

vị-vọng dt. Địa-vị và danh-vọng: *Nên cư-xử cho đúng với vị-vọng của mình.*

VỊ dt. Bao-tử, dạ-dày: *Phạt vị, phiên-vị, tỳ-vị.*

vị-bệnh dt. Chứng đau bao-tử (dạ-dày).

vị-dịch dt. Nước chua do các hạch trong bao-tử tiết ra để dễ tiêu-hoá đồ-ăn.

vị-nạp dt. Sức chứa đồ-ăn của bao-tử nhiều ít.

vị-tạng dt. Tức Vị, bao-tử, dạ-dày (một trong ngũ-tạng).

vị-toan dt. *Nh.* Vị-dịch.

vị-tuyến dt. Hạch tiết nước chua của bao-tử (dạ-dày).

VỊ trt. Rằng, là.

vị-chi trt. Tức là, thành ra: *Hôm qua vài 500 đồng, bữa nay 700 nữa, vị-chi 1.200 đồng cả thảy.*

VỊ dt. Loại, theo loại: *Tự-vị.*

vị-chú dt. Phân thành loại và viết ra.

VIA đdt. *(lóng)*: Ông già, tiếng gọi người đàn-ông già *(vieux).*

VÌA dt. X. Về: *Vìa nhà, đi vìa.*

VÍA dt. *(truyền)*: Một phần trong linh-hồn con người khi còn sống: *Hết hồn hết vía; ba hồn chín vía* // Tinh-thần, sự dạn hay nhát: *Yếu vía* // Duyên-phận (đoạn): *Tốt bóng-vía, xấu bóng-vía* // Đức-tin, nhạy cảm: *Nặng bóng-vía, nhẹ bóng-vía* // *bt.* Ngày sanh của thần thánh; cúng thần thánh vào ngày sanh: *Ngày vía; vía Trời, vía Đất, vía Phật, vía ông Táo* // *tt.* Có oai-lực: *Cờ vía, gươm vía, bộ đồ vía.*

vía-van bt. *(đ)*: *Nh.* Vía: *Vía-van gì cũng bay mất; bữa nay đúng ngày, sao không vía-van chi hết vậy?*

VỈA dt. *Clg.* Bá-bô *(pavée),* lề có xây gạch viền đứng đứng hoặc có đúc cát sắt: *Vỉa hè, vỉa đường.*

VÍCH dt. X. Vếch.

VÍCH dt. *(động)*: *Clg.* Hải-quy, loại rùa biển có cái mai hình trái xoan rất cao, màu đen xám và có nhiều vảy đen, dài đến 1m50, ngang đến 0m90, nặng từ 200 đến 300 kg; vích cái lên bờ cát đào hang để lối 400 trứng rồi lấp cát lại và dùng yếm (ngực) nện cho cát cứng xong mới trở xuống biển; trứng tròn như trái ping-pong nhưng mềm, trong chứa toàn tròng đỏ có pha chút nước, đến ngày trứng nở và con biết bò, vích mẹ

trở lại nước con xuống biển.

VỊM *dt.* Đồ đựng bằng sành hay đất nung, đáy cạn hơn cái chậu.

VIN *đt.* Vịn, nắm: *Công anh đắp nấm trồng chanh, Chẳng ăn đặng quả, vin cành cho cam CD.* // (B) Dựa vào, bằng vào: *Vin cớ, vin lẽ.*

vin cành quế *đt.* Thi đậu.

vin-vớ *đt.* (đ): *Nh.* Vin: *Biết vin-vớ vào đâu?*

VỊN *đt.* Để bàn tay lên: *Vịn vai làm thân* // Nắm lấy cho vững: *Vịn cho người bệnh đi; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo hái trái nuôi nhau CD.* // *Cbg.* Vin, nương theo, dựa vào: *Vịn theo lời nói, vịn cớ có bệnh đặng xin nghỉ.*

VINH *tt.* X. Vênh: *Vinh-tréo.*

VINH *dt. Cbg.* Vang, cây-cỏ tươi tốt // *(B) tt.* Vẻ-vang, sang-cả, đẹp mặt nở mày, sung-sướng tấm thân: *Hiển-vinh, phú quý phụ vinh; thà thác vinh hơn sống nhục.*

vinh-an *tt.* Sung-sướng yên-lành: *Thân được vinh-an.*

vinh-diệu *tt.* Vẻ-vang rực-rỡ: *Vinh-diệu ông bà.*

vinh-dự *dt.* Danh-tiếng vẻ-vang: *Có nhiều vinh-dự* // *tt.* Vẻ-vang vì được tôn-trọng, được tiếng khen: *Lấy làm vinh-dự.*

vinh-điển *dt.* Vật tượng-trưng của nhà-nước dùng phong-thưởng như: *huy-chương, bằng tưởng-lục...*

vinh-hàm *dt.* Tước hàm của nhà-nước ban-thưởng cho có danh-dự với đời.

vinh-hạnh *tt.* Rạng-rỡ may-mắn: *Được ngài tiếp, tôi lấy làm vinh-hạnh.*

vinh-hiển *tt.* X. Hiển-vinh: *Trước là vinh-hiển tông-đường, Bỏ công đèn sách lưu-phương đời đời CD.*

vinh-hoa *dt.* Cây cỏ đầy hoa // *tt.* Giàu sang, có chức-phận, được sung-sướng: *Bỏ vinh-hoa lựa gã công-khanh CD.*

vinh-huân *dt.* Công-nghiệp vẻ-vang.

vinh-khô *tt.* Tươi hay héo // (B) Thạnh hay suy.

vinh-lợi *dt.* Danh-dự và lợi-ích: *Vinh lợi đâu đó.*

vinh-nhậm (nhiệm) *dt.* Chức-vụ vẻ-vang.

vinh-nhục *bt.* Vẻ-vang hay xấu-hổ: *Một đời người, chịu biết bao là vinh nhục.*

vinh-phúc (phước) *tt.* *Nh.* Vinh-hạnh.

vinh-quang *tt.* Rực-rỡ, vẻ-vang: *Giờ vinh-quang sắp điểm.*

vinh-quy *đt.* Vinh-hiển rồi trở về, chỉ người thi đỗ hay dẹp giặc có công, được vua phong quan và cho về thăm nhà: *Rước vinh-quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần CD.*

vinh-sủng *tt.* Vẻ-vang vì được bề trên yêu-chuộng.

vinh-tiến (tấn) *đt.* Đi đến mức vẻ-vang sung-sướng: *Bước đường vinh-tiến.*

vinh-tước *dt.* *Nh.* Vinh-hàm.

vinh-thạnh (thịnh) *tt.* Sang-cả và giàu-có, thạnh-vượng: *Cuộc đời vinh-thạnh.*

vinh-thăng *tt.* Lên chức cách vinh-diệu: *Vinh-thăng tri-phủ.*

vinh-thân *dt.* Tấm thân sang-cả: *Vinh-thân phì-gia* (Thân sang cả, nhà sung-túc).

vinh-vang *tt.* (lóng): Thật là sang-trọng: *Lúc này va vinh-vang lắm mà!*

VÍNH-CƯỚNG *trt.* X. Vểnh-cướng và Nói vểnh-cướng.

VĨNH *bt.* Lâu dài, đời-đời: *Vĩnh bất triều Thương* (Trọn đời không về chầu vua nhà Thương).

vĩnh-an (yên) *tt.* Yên-ổn lâu dài.

vĩnh-bình *tt.* *Nh.* Vĩnh-an.

vĩnh-biệt *dt.* Xa nhau đời-đời: *Nói câu vĩnh-biệt.*

vĩnh-cửu *bt.* Lâu-dài: *Chỗ ở vĩnh-cửu.*

vĩnh-chung *bt.* *Nh.* Vĩnh-cửu.

vĩnh-dạ *dt.* Đêm dài (đối với người chờ sáng).

vĩnh-dật *đt.* Ở ẩn luôn, không ra mặt với đời // *tt.* Rảnh-rang, sung-sướng lâu-dài: *Nhất lao, vĩnh-dật* (Chịu khó một lần mà sung-sướng lâu-dài).

vĩnh-đại *dt.* Đời dài // *trt.* Lâu đời.

vĩnh-đồ *dt.* Công-trình dự-tính lâu-dài.

vĩnh-hữu *bt.* *Nh.* Vĩnh-cửu.

vĩnh-kiếp *trt.* Đời-đời kiếp-kiếp, tới chết: *Vĩnh-kiếp còn mang ơn.*

vĩnh-mạng *dt.* Số sống lâu.

vĩnh-phúc (phước) *dt.* Phúc-đức bền-bỉ.

vĩnh-quyết *đt.* Dứt áo ra đi luôn.

vĩnh-sanh *dt.* *Nh.* Trường-sanh.

vĩnh-tồn *đt.* Còn lại mãi-mãi: *Quá-khứ đều vĩnh-tồn trong ký-ức.*

vĩnh-tuy *tt.* *Nh.* Vĩnh-an.

vĩnh-thành *tt.* Bền-vững luôn.

vĩnh-thạnh (thịnh) *tt.* Thạnh-vượng luôn.

vình-thế *dt. Nh.* Vình-đại.

vình-thệ *đt.* Đi chơi biệt *// (B)* Chết mất.

vình-trị *dt.* Trị-vì mãi-mãi.

vình-viễn *bt.* Mãi-mãi, đời-đời : *Vình-viễn tô-tá* (Sự thuê-mướn đời-đời).

VÍNH-KÊ *trt.* Phách-lối, lên mặt : *Làm vính-kê, nói vính-kê.*

VỊNH *dt.* Khúc sông hay biển ăn hỏm vô đất liền : *Vịnh Hạ-long, vịnh Cam-ranh, vịnh Hà-tiên ; Nay đòi mai vịnh vui-vầy, Ngày kia hứng gió, đêm rày chơi trăng LVT.*

VỊNH *đt.* Làm thơ tả cảnh hay tả người theo tình-cảm xúc-động khi trông thấy : *Vịnh đèo Ngang ; Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần K. // (R)* Ngâm lên, đọc lên : *Ngâm vịnh.*

vịnh-ca *đt.* Tức cảnh làm xong bài thơ rồi ngâm lên.

VÍT *dt.* X. Vết : *Vít thương.*

VÍT *đt.* Kéo quặt xuống : *Vít cành cây.*

VÍT *đt.* Ngăn chặn : *Vít cống ; vít lối.*

VÍT *dt.* Đinh ốc đầu có rãnh : *Con vít, vặn vít (vis).*

VỊT *dt. (động)* : Loài cầm nuôi ăn thịt và lấy lông dẹt hàng, mỏ giẹp, đít sà, chân cuộc (ngón dính), lông nhiều ; con mái kêu to, con trống tiếng khao, phần nhiều không biết ấp trứng : *Chân vịt, mỏ vịt ; mẹ gà con vịt // (R)* Đồ đựng giống con vịt : *Vịt dầu, vịt nước-mắm, vịt đựng cá // (B)* Rùm-beng mà không thật, bịa ra : *Tin vịt, vanh cánh vịt.*

vịt áo-lá *dt.* Vịt còn nhỏ, lông mảnh, mới mọc lông có cộng ở hai cánh.

vịt bầu *dt.* Thứ vịt to con.

vịt cà-cuống *dt.* Vịt lông xanh-xanh.

vịt cò *dt.* Vịt lông toàn trắng.

vịt đàn *dt.* Vịt nuôi bầy cả ngàn con và đuổi đi ăn ở các đám ruộng, cánh đồng.

vịt đẻ *dt.* Vịt mái trong thời-kỳ đẻ trứng.

vịt đực *dt. (lóng)* : Tức vịt trống (tiếng nói chơi).

vịt khô *dt.* Vịt ướp mặn, ép sát và phơi khô để ăn lâu.

vịt nước *dt.* Loài chim ăn cá giống con vịt mà nhỏ, bơi lội giỏi.

vịt quay *dt.* Vịt ướp gia-vị rồi quay vàng làm thức ăn.

vịt rằn *dt.* Vịt lông có rằn, thường là vịt tàu.

vịt sen *dt.* Vịt lông trắng có vá xám, hoặc lông toàn xám.

vịt ta *dt.* Vịt to con, thịt nhiều, mềm và ngon hơn cả.

vịt tàu *dt.* Vịt nuôi từng đàn cả ngàn con, nhỏ con, cứng xương, thịt hôi lông.

vịt tơ *dt.* Vịt vừa lớn lên, gần đẻ hay gà biết đạp mái.

vịt tơ sà *dt.* Vịt tơ thật mập (béo), thường là vịt mái đang mang trứng.

vịt trời *dt. Nh.* Vịt nước.

vịt xiêm *dt.* Vịt to con, bay được, con trống bằng hai con mái, sống-mũi có nổi nhiều cục thịt đỏng vã ; con mái ấp trứng và giữ con rất giỏi.

vịt xiêm lai *dt.* Vịt ta lai vịt xiêm, to hơn vịt ta và nhỏ hơn vịt xiêm.

VÍU *đt.* Làm cho dính lại bằng cách 1º : Bấu, quấu, nắm mạnh với các đầu ngón tay : *Bấu víu ; 2º* : Đeo bằng rễ hay nương-tựa : *Bám víu, vương-víu ; 3º* : Khíu, nhíp đường rách : *Vá-víu.*

VIỆC *dt.* Công-chuyện làm : *Bận việc, Cai-việc, công-việc, dở việc, làm việc, mắc việc, nhà việc, trở việc, xong việc ; Hết xôi rồi việc tong // (R)* Chuyện, vụ, vấn-đề phải giải-quyết : *Chạy việc, được việc, lớn việc, nên việc, tới việc ; Việc bé xé ra to ; việc lành sành ra dở tong // (hẹp)* Việc giấy nói tắt, tức nghề làm sổ-sách : *Cũng đi làm việc chớ phải lôi-thôi đâu !*

việc ác *dt.* Việc có hại cho người mà không cần-thiết cho lợi-ích chung : *Đừng làm việc ác.*

việc bao-đồng *dt.* X. Bao-đồng.

việc binh *dt.* Công việc trong nhà-binh, có ích cho việc giữ nước : *Việc binh bỏ chẳng giữ-giàng K.*

việc công *dt.* Việc của nhà-nước, của đoàn-thể.

việc dân *dt.* Việc có ích chung cho toàn dân : *Việc dân việc nước //* Việc mà công-chức phải làm cho dân : *Làm việc dân không nên tính công.*

việc dùng *dt.* Sự cần-dùng, có ích : *Món đồ tuy lôi-thôi chớ có việc dùng.*

việc-dùng *dt. (R)* : *Nh.* Việc : *Ở không chớ có việc-dùng chi đâu.*

việc đời *dt. Clg.* Sự đời hay Việc thế, việc thông-thường của xã-hội : *Việc đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu CD.*

việc gì *dt.* Công chuyện gì : *Việc gì đó? việc*

gì cũng tới! II Điều thiệt-hại, xâm-phạm đến: *Nghe anh gào chuyện lôi-thôi, mà có việc gì không? II* Cần gì, ích gì: *Việc gì đến anh mà anh lo.*

việc giấy *dt.* Việc làm về giấy-tờ, sổ-sách ở văn-phòng: *Làm việc giấy.*

việc hình *dt.* Vụ án thuộc về luật Hình như: *cướp của, giết người, hiếp dâm, bắt-cóc, v.v...*

việc hộ *dt.* Vụ án về mặt Hộ như: *tài-sản, vườn đất, thuế-má, bồi-thường, sinh, tử, giá-thú, v.v...*

việc hư *dt.* Công-chuyện hư-hỏng: *Việc hư việc nên gì cũng rầy! II* Công-chuyện không có, nghe lầm hay bịa ra: *Nên phân-biệt việc thực với việc hư.*

việc làm *dt.* Công-việc nhà: *Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm CD* II Sinh-kế, việc sinh-sống: *Kiếm việc làm.*

việc làng *dt.* Việc mà chức-việc làng phải làm cho dân: *Ra lo việc làng II* Việc ích chung trong làng: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng CD.*

việc lớn *dt. Ctg.* Đại-sự, việc quan-trọng, can-hệ đến nước-non nòi-giống hay thân-danh nhà-cửa một người: *Thấy-máy gặp thời ta sẽ động, Muốn nên việc lớn chớ bồn-chồn PVT.*

việc nên *dt.* Công-chuyện xong-xuôi, có kết-quả tốt: *Việc nên thì được thưởng II Ctg.* Việc phải, chuyện đáng làm: *Gặp việc nên, không nên bỏ qua.*

việc nước *dt.* Việc nhà-nước mà người công-chức phải làm: *Việc nước đa-đoan II* Việc ích chung cho nước-non tổ-quốc mà ai cũng phải lo: *Xót vì việc nước mà ra phụ lòng K.*

việc người *dt. Ctg.* Việc thiên-hạ, việc của người ngoài, không ăn-thua gì tới nhà mình: *Việc người thì sáng, việc mình thì quáng tng.*

việc nhà *dt.* Công-chuyện trong nhà: *Lo việc nhà II* Việc của mình, chuyện quan-hệ đến nhà mình: *Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng tng.*

việc phải *dt.* Việc đúng lẽ phải: *Làm việc phải không mất.*

việc phải vậy *dt.* Công-chuyện trở nên như vậy, không khác hơn được: *Việc phải vậy, biết làm thế nào?*

việc quan *dt.* Việc nhà-nước mà quan phải làm: *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu NĐM II* Việc mà người dân phải đến cửa quan: *Phải việc quan, lôi-thôi không đặng.*

việc quấy *dt.* Việc làm trái với lẽ phải, với phong-tục: *Nên tránh xa việc quấy.*

việc riêng *dt.* Việc của riêng mình, không ăn-thua đến người khác: *Xin đi có việc riêng.*

việc tư *dt. Nh.* Việc riêng.

việc thế *dt.* Việc ngoài đời, khác với việc tu-hành: *Xuất-gia là dứt việc thế II* X. Việc đời.

việc thiên-hạ *dt.* X. Việc người.

việc thiện *dt.* Việc làm lành, giúp người, giúp đời: *Cả đời chỉ lo việc thiện.*

việc trái *dt.* Việc xảy ra cách trái lẽ, khiến mình xốn-xang, muốn can-thiệp: *Thấy việc trái, bỏ qua không được II* X. Việc quấy.

việc-vàn *dt. (đ): Nh.* Việc: *Có việc-vàn chi đâu! Làm việc làm vàn, mắc việc mắc vàn.*

VIÊM *dt.* Hơi lửa bốc lên: *Phần viêm II tt.* Nóng, nóng cháy.

viêm-bang *dt.* Xứ nóng, tiếng người Tàu gọi nước Việt ta.

viêm-đương *dt.* Tiết trời nóng nực (vào mùa hè).

viêm-lương *tt.* Nóng và mát *II (B)* Khi vầy khi khác, khi tốt khi xấu, hay thay-đổi, có trước không sau: *Thế-thái viêm-lương: Viêm-lương mới tỏ thói đời, Dạ trong đã chán, mặt ngoài cũng khinh QSDC.*

viêm-nhiệt *tt.* Nóng-bức: *Mùa viêm-nhiệt.*

viêm-phong *dt.* Gió nóng, gió khi trời nắng nóng.

viêm-tinh *dt.* Vì sao nóng, tức mặt trời.

viêm-thiên *dt.* Trời nắng nóng, trời mùa hè.

viêm-thử *dt.* Nắng oi-bức: *Thời viêm-thử.*

VIÊN *tt.* Tròn: *Chu-viên II (B)* Đầy-đủ: *Đoàn-viên II dt.* Vê, vò, dùng hai ngón tay hay hai bàn tay xe cho tròn: *Viên thuốc mới tay II mt.* Tiếng gọi cục tròn tròn mà nhỏ: *Viên đạn, viên trôi-nước, thịt bò vò viên.*

viên-ảnh *dt.* Cái bóng tròn *II (B)* Mặt trăng.

viên-âm *dt.* Tiếng tròn đầy *II* Lời Phật dạy.

viên-bị *tt.* Hoàn-bị, hoàn-toàn, xong đâu-đấy: *Công-trình viên-bị.*

viên-cầu *tt.* Tròn vo, tròn như quả cầu: *Hình viên-cầu.*

viên-chu *tt.* Tròn vình, tròn như *đồng tiền* // *dt.* Chu-vi hình tròn.

viên-chuỳ *tt.* Tròn mà vót nhọn, tức hình nón hay hình chóp.

viên-đáo *bt.* Chu-đáo trọn-vẹn : *Công-tác viên-đáo.*

viên-giác *dt.* Hoàn-toàn giác-ngộ // *(Phật)* Đắc-đạo, thành chánh-quả.

viên-hoạt *tt.* Trơn-tru, trọn-vẹn // *(B)* Lịch-thiệp, biết điều : *Người rất viên-hoạt.*

viên-kính *dt.* *Clg.* Trực-kính, đường kính một khối tròn.

viên-linh *dt.* Bầu trời.

viên-mãn *tt.* Đầy-đủ, trọn-vẹn : *Công-đức viên-mãn.*

viên-nguyệt *dt.* Trăng tròn // *(B)* Thì dậy-mẩy của con gái.

viên-quy *dt.* Com-pa, vật quây hình tròn *(compas).*

viên-tịch *dt.* *Clg.* Tịch, chết (sau khi tu-hành đầy-đủ) : *Hoà-thượng vừa viên-tịch.*

viên-thông *dt.* Thông-hiểu hoàn-toàn, không cố-chấp : *Trí-thức viên-thông* // *(Phật)* Như Viên-giác.

viên-trác *dt.* Cái bàn tròn : *Viên-trác hội-nghị* (Hội-nghị bàn tròn).

viên-trụ *dt.* Hình trụ.

VIÊN *dt.* Vườn : *Điền-viên, gia viên, hoa-viên* // Chùa-chiền : *Giáo-viên.*

viên-chủ *dt.* Người chủ vườn.

viên-địa *dt.* Đất vườn, đất có trồng cây ăn trái.

viên-kỳ *dt.* Vườn trên gò cao // *(B)* Chùa-chiền, nơi tu-hành : *Sao bằng cái thú viên kỳ, Rút không tứ-chướng, sá gì nhị-khiên* QA.

viên-lang *dt.* Vườn-tược, tiếng gọi sắc đất theo sổ-bộ nhà-nước : *Đất viên-lang.*

viên-lăng *dt.* Mộ vua chúa.

viên-nghệ *dt.* Nghề làm vườn.

VIÊN *dt.* Người giữ một chức-vụ : *Học-viên, hạ-viên, nhân-viên, quan-viên, sinh-viên, tuỳ-viên, uỷ-viên* // *mt.* Tiếng gọi người theo chức-vị : *Viên thơ-ký, viên tuỳ-phái, viên tri-huyện.*

viên-chức *dt.* Viên-quan chức-sắc gọi tắt, tiếng gọi chung người có chức-phận của nhà-nước : *Lễ nầy, viên-chức được nghỉ.*

viên-ngoại *dt.* Chức quan nhỏ ở các bộ triều-đình xưa // Tiếng gọi các người giàu có : *Nàng Tuý-Kiều là con viên-ngoại, Lúc sanh-thành ở tại Bắc-kinh* (Kiều phú).

VIÊN *dt.* *(động)* : Con vượn : *Bạch-viên, hầu-viên.*

VIÊN *dt.* Tay xe // *(R)* Dinh-thự.

viên-môn *dt.* Cửa dinh quan võ : *Viên-môn xạ kích* (Bắn lưỡi kích trước cửa dinh).

VIỆN *dt.* *Clg.* Viện, kéo, dắt theo, cứu vớt.

viện-lệ *dt.* Theo lệ, dựa thể-lệ mà làm theo.

viện-lý *dt.* Dẫn lý-lẽ, đem lý-lẽ ra nói.

viện-nâng *dt.* Nâng-đỡ người tài.

viện-nịch *dt.* Vớt người sắp chết đuối.

VIỀN *dt.* May cặp thêm một miếng theo bìa hàng-giẻ : ... *Con Tư nó đột, con Năm nó viền* CD. // *(chm)* Cuốn mí kim-loại // *dt.* Đường cặp hàng-giẻ, đường cuốn mí kim-loại.

viền cuốn tròn *dt.* Cách viền nổi gò lên một đường khum dài ở mí kim-loại *(bord en cordon).*

viền giẹp *dt.* Đường viền lận mép kim-loại cho phẳng *(bord plat).*

viền trồi diện *dt.* Đường viền kim-loại nổi gò lên có cạnh giẹp *(bord en fer profilé).*

viền vạt cạnh *dt.* Đường viền nghiêng có cạnh ở mép kim-loại *(bord chanfreiné).*

VIỂN-VÔNG *tt.* Vu-vơ, xa-vời, không xác-thực : *Bàn chuyện viển-vông.*

VIỄN *bt.* Xa-xôi, lâu-dài : *Miên-viễn, diệu-viễn, vĩnh-viễn* ; *Nhất cận, nhị viễn* (Gần trước, xa sau).

viễn-biệt *dt.* Đi cho xa nhau : *Tìm phương viễn-biệt.*

viễn-cách *tt.* Cách nhau xa : *Viễn-cách ngàn trùng.*

viễn-cảm *dt.* Ở xa mà cảm-thông nhau.

viễn-cảnh *dt.* Cảnh xa, nơi xa.

viễn-cự-ly *dt.* *(qs)* : Khoảng-cách giữa nơi bắn và mục-tiêu.

viễn-chí *dt.* Ý-chí nhắm nơi cao xa : *Người có viễn-chí.*

viễn-chinh *dt.* Đi dẹp giặc nơi xa-xôi : *Đạo binh viễn-chinh.*

viễn-chiến *dt.* Trận đánh mà hai bên cách nhau xa.

viễn-du *dt.* Đi chơi xứ xa : *Khách viễn-du* // *(B)* Chết : *Viễn-du tiên-cảnh.*

viễn-duệ *dt.* Con cháu cách nhiều đời.

viễn-dụng *tt.* Ít khi dùng // Lâu lắm mới dùng *đến.*

viễn-đại *tt.* Cao-xa, to-tát.

viễn-đồ *dt.* Kế-hoạch to-tát lâu-dài.

viễn-đồ *dt.* Đường xa // *(B)* Tương-lai mờ-mịt.

viễn-đông *dt.* Mút ở phía đông (mặt đất về phẳng), tiếng người phương tây dùng chung cho các nước như: Việt-nam, Nhật-bản, Triều-tiên...: *Viễn-đông sự-vụ* (Công-việc ở Viễn-đông).

viễn-gian *dt.* Tránh xa người (hay điều) gian-ác.

viễn-giao *dt.* Giao-thiệp với người (hay nước) ở xa.

viễn-hành *dt.* Đi xa: *Chuẩn-bị viễn-hành.*

viễn-hiệu *dt.* Hiệu-lực lâu-lắc.

viễn-hoạ *dt.* Tai-hoạ về sau: *Đề-phòng viễn-hoạ.*

viễn-kính *dt.* X. Viễn-vọng-kính.

viễn-khách *dt.* Người ở xa đến.

viễn-lai *dt.* Từ xa đến.

viễn-lự *dt.* Lo-xa: *Biết viễn-lự thì khỏi cận-ưu.*

viễn-nghiệp *dt.* Sự-nghiệp về sau.

viễn-nhân *dt.* Nguyên-nhân xa-xôi.

viễn-nhật-điểm *dt.* Điểm mà quả đất cách xa mặt trời hơn hết.

viễn-phố *dt.* Bãi sông (hay biển) ở xa: *Viễn-phố quy-phàm* (Thuyền buồm ở bãi xa về).

viễn-phương *dt.* Phương xa, xứ xa: *Có người khách ở viễn-phương, Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi K.*

viễn-quang-kính *dt.* *Clg.* Kinh-vĩ-nghi, máy đo góc thật chính-xác, có thể nhắm thấy xa hằng 40 km, dùng trong các công-tác trắc-câu và tam-giác-đạc *(théodolite).*

viễn-quang trắc-lượng-kế *dt.* Một loại trắc-lượng-kế thật chính-xác, dùng nhắm đo những điểm thật xa: *(théodolite à cercle répétiteur).*

viễn-tâm-lực *dt.* Sức kéo một vật-thể xa rời trung-tâm: *Viễn-tâm-lực của con trốt.*

viễn-tân *dt.* *Nh.* Viễn-khách.

viễn-tẩu *dt.* Xa chạy, chạy thật xa (để trốn): *Cao-phi viễn-tẩu* (Cao bay xa chạy).

viễn-toán *dt.* *Nh.* Viễn-đồ (kế-hoạch).

viễn-tổ *dt.* Ông tổ nhiều đời: *Viễn-tổ nhà Nguyễn là Nguyễn-Kim.*

viễn-tôn *dt.* Chít, con của chắt, tức cháu 4 đời.

viễn-thị *dt.* Trông xa, tật mắt chỉ trông xa mới rõ, gần thì loà ra: *Mắt viễn-thị, kính viễn-thị.*

viễn-thông *dt.* Giao-thông với nơi xa: *Nha viễn-thông.*

viễn-thú *dt.* Đi đồn-thú nơi xa, nơi biên-giới: *Lính viễn-thú.*

viễn-thức *dt.* Hiểu-biết xa rộng // *dt.* Sự hiểu biết xa rộng.

viễn-vọng *dt.* Trông nơi thật xa: *Kính viễn-vọng, lầu viễn-vọng* // *(B)* Mong-ước xa-xôi: *Người hay viễn-vọng.*

viễn-vọng-kính *dt.* Ống dòm (nhòm), cái ống có một kính trông thấy thật xa.

viễn-xứ *dt.* Xứ xa: *Người viễn-xứ.*

VIỆN *dt.* Sở, nhà có tính-cách chung: *Viện đại-học, viện hàn-lâm; ảnh-viện, bảo-tàng-viện, học-viện, mỹ-viện, nghị-viện, tu-viện, thơ-viện* // Nhà to có tường bao-bọc: *Cung-viện.*

viện cức *dt.* *Clg.* Cức-viện, tường gai // *(B)* Trường thi (xưa, nơi thi-cử có rào gai chung-quanh): *Đài ô viện cức đã huề, Một mai áo gấm trở về cố-hương VD.*

viện-hàm *dt.* Hàm quan các viện: *Thăng viện-hàm.*

viện-trưởng *dt.* Người cầm đầu một viện: *Viện-trưởng đại-học.*

VIỆN *dt.* Cứu-giúp: *Cứu-viện, ngoại-viện, tiếp-viện* // *(R)* Vin, vịn, nương theo, trưng bằng-cớ ra: *Viện lý-lẽ.*

viện-binh *dt.* Binh tiếp-viện, binh kéo tới tiếp sức với binh một phe để đánh với binh địch: *Cầu viện-binh.*

viện cớ *dt.* X. Viện chứng.

viện-cứu *dt.* *Nh.* Cứu-viện.

viện chứng *dt.* Dẫn chứng, đưa bằng-chứng hay người chứng ra: *Bị-cáo xin viện chứng.*

viện-dẫn *dt.* Kể ra, nêu lý-lẽ có lợi cho mình ra: *Viện-dẫn lý-do.*

viện-dụng *dt.* Dùng theo, dựa theo (cái gì đó) để mà dùng: *Viện-dụng thể-lệ.*

viện lẽ *dt.* Dựa vào, đưa ra một lý-lẽ nào đó chứng-minh việc làm của mình: *Viện lẽ nhà xa nên đến trễ.*

viện lệ *dt.* Theo lệ thường, dẫn lệ cũ ra để dựa vào, để chứng-minh một việc làm.

viện lý *dt.* *Nh.* Viện lẽ.

viện-quân *dt.* *Nh.* Viện-binh.

viện-thủ *dt.* Giúp-đỡ: *Cần có người viện-thủ.*

viện-trợ *dt.* Giúp cho: *Tiền viện-trợ; viện-trợ quân-sự.*

VIẾNG *đt.* Thăm, tới hỏi-han sức-khoẻ, việc làm-ăn : *Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD.* // Thăm nhà có tang và phúng-điếu : *Viếng đám ma* // *(lóng)* Rình-mò đặng trộm đồ : *Tối qua, có kẻ trộm viếng nhà.*

viếng cảnh *đt.* Xem phong-cảnh : *Viếng cảnh chùa-chiền.*

viếng-thăm *đt. Nh.* Viếng.

viếng xã-giao *đt.* Đến thăm theo phép lịch-sự : *Mới tới ở chỗ lạ, nên viếng xã-giao người tại chỗ.*

VIẾT *dt. Clg.* Bút, vật cầm tay để biên-chép : *Cán viết, cây viết, ngòi viết* // *đt.* Biên-chép, ghi chữ vào giấy, vào gỗ, vào tường : *Tập viết, viết cho ngay* // *(R)* Thảo ra, đặt-để, biên-soạn : *Viết báo, viết sách, viết tiểu-thuyết* // *(B)* Làm chuyện to lớn, đáng ghi đời-đời : *Đã viết một trang sử máu.*

viết ám-tả *đt. Clg.* Viết mò, viết theo lời thầy hay cô đọc từng câu để tập viết cho đúng chính-tả : *Giờ viết ám-tả.*

viết An-nam *dt.* X. Viết lông (tiếng xưa).

viết bản *đt.* Tập viết trên bản-đá : *Cho học-trò viết bản.*

viết báo *đt.* Viết bài cho người ta in trên tờ báo : *Viết báo kêu-ca ; làm nghề viết báo.*

viết cựa *dt.* Thứ viết lông nhỏ ngòi, to cộng.

viết chân *đt. Clg.* Viết thiệt, Viết kép hay Viết ngang bằng sổ ngay, viết chữ Hán theo điệu thật-thà, dễ đọc.

viết chì *dt.* Cây viết bằng gỗ, giữa có ngòi bằng than.

viết dận *đt.* Viết (chữ Hán) chậm-rãi, kỹ-càng.

viết dối *đt. Clg.* Viết thảo hay Viết tháu, viết thật lẹ, nét lăng-nhăng dính nhau khó đọc.

viết dộng đầu *đt.* Viết (chữ Hán) dộng ngược, nét trên đâm xuống dưới.

viết đâm bò *đt.* Viết (chữ Hán) xiên-xẹo, không ngay hàng.

viết giấy *đt.* Viết câu nói trên giấy : *Trước khi đi, va có viết giấy để lại ; viết giấy lấy bạc.*

viết hoa *đt.* Viết (chữ quốc-ngữ) chữ hoa : *Tên người, tên xứ, chữ đầu phải viết hoa.*

viết kép *đt.* X. Viết chân.

viết khách *đt.* Viết chữ Hán sắc nét và mạnh-mẽ.

viết-lách *đt. (đ) Nh.* Viết (hai nghĩa đầu) : *Viết-lách tối ngày ; viết-lách kiếm ăn.*

viết liền *đt.* Viết những câu liễn đối chữ Hán : *Tết, ngồi viết liễn* // *(R)* Quen viết chữ to và thật-thà : *Chữ như viết liễn!*

viết lông *dt. Clg.* Viết An-nam, viết ngòi bằng lông mềm thon nhọn, dùng viết chữ Hán.

viết máy *dt.* Viết có ống chứa mực, có kẹo giắt túi để dùng lâu ngày và đem theo mình.

viết mát *đt.* Viết (chữ Hán) đủ nét, cách viết khó hơn cả.

viết mò *đt.* X. Viết ám-tả.

viết mực *dt.* Cây viết và nghiên (hay bình) mực : *Đi thi, phải đem viết mực theo* // Cây viết ngòi bằng sắt, để chấm mực viết : *Viết bằng viết mực cho rõ.*

viết mướn *đt.* Viết đơn hoặc giấy-tờ hay bài báo để lấy tiền : *May thuê viết mướn.*

viết ngang bằng sổ ngay *đt.* X. Viết chân.

viết nguyên-tử *dt.* Cây viết có ống đựng mực sền-sệt, ngòi là viên đạn đồng thật nhỏ.

viết ngược *đt.* Viết (chữ Hán) lộn ngược, nét sau để trước, nét trước để sau.

viết nháp *đt.* Viết lời mình đặt-để qua lần đầu (để sửa hoặc thêm bớt cho vừa ý) để rồi chép sạch lại.

viết nhu *đt.* Viết (chữ Hán) trùng xuống và uốn-éo kiểu-cách.

viết rè *đt.* Viết lối chữ Hán dễ hơn cả.

viết sách *đt.* Đặt rồi viết ra để in thành quyển sách.

viết sạch *đt.* Chép bản nháp đã được sửa chữa rồi : *Sửa xong viết sạch lại* // *Nh.* Viết chân.

viết sáng *đt. Nh.* Viết chân.

viết sử *đt.* Lập được công-nghiệp cho đời, làm được việc to lớn có ích cho dân cho nước (đáng ghi vào lịch-sử).

viết tắt *đt.* Viết chữ đầu hoặc chữ đầu và chữ chót không mà kể là một tiếng như v.v... là *vân vân...;* khg là *không.*

viết tập *đt.* Viết trong tập giấy, trong vở : *Viết bản giỏi rồi cho viết tập* // Tập viết cho đúng kiểu chữ, một m[illegible] trong thời-khoá-biểu cấp tiểu-học : [illegible] *viết tập.*

viết thảo *đt.* X. Viết dối.

viết tháu *đt.* X. Viết dối.

viết thiệt *đt.* X. Viết chân.

viết thơ *đt.* Viết bức thơ (thư) : *Ngồi cặm-cụi viết thơ* // (R) Viết bức thơ rồi gởi (gửi) đi : *Viết thơ thăm hết nội nhà, Trước thăm phụ mẫu sau là thăm em CD.*

viết thụt *đt.* Viết nguyên-tử kiểu viết máy, có đầu thụt cho ngòi ló ra hoặc thụt vô.

viết thường *đt.* Viết chữ nhỏ, không phải chữ hoa // Viết luôn-luôn : *Nhờ viết thường nên ít sai chính-tả.*

viết trái mình *đt.* Viết (chữ Hán) trái bề, nét bên mặt (phải) đem qua trái hoặc ngược lại.

viết văn *đt. Clg.* Làm văn, viết bài đăng báo hoặc in thành sách : *Làm nghề viết văn.*

viết vướng *đt.* Viết (chữ Hán) mà kéo dài nét chót (bên trái) để dính với nét đầu chữ kế, làm biếng dở cây viết lên.

VIẾT *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 10 tới 20 m., lá dài nhọn, vành khuyết ; hoa trắng 8 lá đài, vành ống ngắn, 8 tai, 16 tiểu-nhị, nửa chắc nửa lép ; trái tròn dài bằng ngón tay cái màu vàng, ngọt, vỏ cây có chất tanin và chất nhờn, dùng trị tiết-tả, đau cổ ; cũng bổ *(Mimusops Elengi).*

VIẾT *trt.* Rằng, rằng là : *Hựu viết, văn viết, loạn viết* (nói lối rằng, hát nam rằng, hát khách rằng) // (R) Kể như.

viết hữu *trt.* Rằng có, bảo rằng có : *Nguyên viết hữu* (kẻ đứng kiện bảo rằng có) // Kể như có : *Nhất nam viết hữu* (Một trai kể như có).

viết vô *trt.* Rằng không, bảo rằng không : *Bị viết vô* (Kẻ bị kiện bảo rằng không) // Kể như không có : *Thập nữ viết vô* (Mười gái cũng kể như không).

VIỆT *đt.* Vượt, qua trớt, qua khỏi mực thường : *Siêu-việt* // Tên nước thuộc nước Nam : *Bắc-Việt, Nam-Việt, Trung-Việt, tiếng Việt* // Việt-nam gọi tắt : *Hoa-Việt, Pháp-Việt, Miên-Việt, Lào-Việt.*

việt-cảnh *đt.* Vượt ra ngoài ranh nước : *Phải tội việt-cảnh không xin phép.*

việt-cấp *đt.* Vượt bậc.

việt-dã *dt.* Băng đồng : *Cuộc chạy việt-dã.*

việt-đẳng *đt. Nh.* Việt-cấp.

Việt-gian *dt.* Người Việt-nam phản đất nước.

Việt-hoá *đt.* Vô dân Việt, trở thành dân Việt-nam.

Việt-hồn *dt.* Hồn thiêng nước Việt-nam : *Thức tỉnh Việt-hồn* // Tâm-hồn người Việt-nam : *Để mất Việt-hồn.*

Việt-kiều *dt.* Người Việt-nam ở làm-ăn ở nước khác.

việt-lễ *dt.* Vượt lễ-nghi, ra ngoài vòng lễ-nghi.

việt-ngục *đt.* Vượt ngục, bỏ khám trốn đi.

Việt-ngữ *dt.* Tiếng Việt, tiếng nói người Việt-nam.

việt-nhân *đt.* Vượt hơn người, giỏi hơn nhiều người : *Văn-tài việt-nhân* // *dt.* Người Việt-nam.

việt-nhật *dt.* Ngày dài, ngày còn lâu, còn xa.

Việt-Nhật *tt.* Thuộc hai nước Việt-nam và Nhật-bản : *Nền bang-giao Việt-Nhật*

việt-pháp *tt.* Trái luật.

Việt-Pháp *tt.* Thuộc hai nước Việt-nam và Pháp : *Hội-nghị Việt-Pháp.*

việt-phận *trt.* Quá phận-sự mình : *Làm điều việt-phận.*

việt-quá *đt.* Vượt qua, qua khỏi : *Việt-quá quyền-hạn.*

việt-quy *tt.* Trái với quy-luật chung : *Điều việt-quy.*

việt-quyền *dt. (Pháp)* : Sự vượt quá quyền-hạn *(excès de pouvoir).*

Việt-sử *dt.* Sử-ký, lịch-sử nước Việt-nam.

Việt-tịch *dt.* Dân Việt-nam : *Vô Việt-tịch ; hầu hết người Tàu ở Việt-nam đều có Việt-tịch.*

Việt-thi *dt.* Thơ điệu Việt-nam : *Thơ lục-bát, song-thất lục-bát, v.v... đều là Việt-thi.*

Việt-văn *dt.* Văn-chương Việt-nam : *Ông thầy Việt-văn.*

việt-vị *dt.* Vượt khỏi chỗ mình // (bóng). Tới gần thành địch mà trước mặt mình không có ít lắm là 2 cầu-thủ địch khi mình không có quả banh dưới chân hoặc ngang hay trước mặt mình : *Việt-vị bị phạt ; thổi việt-vị* // (lóng) Ngồi mâm này mà với gắp đồ ăn mâm khác : *Cấm việt-vị nghe bồ!*

VIỆT *dt.* Cái búa, một món binh-khí xưa : *Phủ-việt, tiết-việt.*

VO *đt.* Xoè hai bàn tay mà chà hay lăn vật gì ở giữa : *Mặc đời ai mua máy cây đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo ; Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm CD ; tròn vo, cái khoan vo.*

vo gạo *đt.* Xoè hai bàn tay chà gạo trong nước cho sạch bụi cám : *Vo gạo nấu cơm.*

vo quần *đt.* Xếp lại quần cho sát với ống

chân rồi xoè hai bàn tay lần ngược trở lên để quộn lên cao: *Vo quần lội nước.*

vo tròn *đt.* Vò vật mềm thành viên tròn: *Vo tròn viên thuốc* // *(B)* Tự ý sai-sử, muốn làm ra sao thì làm: *Nó vo tròn tôi như con vụ; vo tròn bóp méo.*

VO *trt.* Tiếng cọ trong không-khí.

vo-ve *trt.* Tiếng côn-trùng rè cánh hoặc dùng miệng kêu: *Muỗi kêu vo-ve; tiếng vo-ve của vạt-sành.*

vo-vo *trt.* Tiếng quay mạnh trong gió: *Chong-chóng quạt-máy kêu vo-vo* // *(R)* Mau lắm, không chần-chờ: *Được sai, chạy vo-vo.*

VÒ *dt.* Hũ to: *Một con lợn béo, một vò rượu tăm CD.*

VÒ *đt.* Clg. Vo, dùng ngón cái và ngón trỏ viên cho tròn: *Vò thuốc* // Dùng hai bàn tay chà-xát: *Xôi vò, giặt đồ nên vò cho sạch; Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau K.*

vò đầu *đt.* Chà tóc cho sạch: *Vò đầu cho sạch xà-bong* // Thoa nhẹ cho bớt đau; tỏ lòng thương, âu-yếm: *Vò đầu bít-hà; vò đầu trẻ-con.*

vò nát *đt.* Vò mạnh tay đến nhàu-nhoè cả: *Vò nát bức thơ.*

vò nùi *đt.* Vò thành một nùi, không xếp kỹ: *Quần áo mặc dơ rồi vò nùi bỏ đó!*

vò nhàu *đt.* Nh. Vò nát.

vò tơ *đt.* Vò giặt nùi tơ // *(B)* Làm cho rối-rắm, cho điên-đảo: *Mối tình đôi-đoạn vò tơ K.*

vò viên *đt.* Vò thành viên tròn: *Thịt bò vò viên.*

VÒ-VẼ *dt.* *(động)*: X. Ong vò-vẽ.

VÒ-VÒ *dt.* *(động)*: Clg. Tò-vò, loại ong không làm độc, thường xây tổ bằng đất: *Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò-vò xây tổ sao tròn mà xây CD.*

VÒ-VÕ *trt.* Clg. Vò-võ, buồn-bã một mình: *Vò-võ đợi trông; Song-sa vò-võ phương trời K.*

VÓ *dt.* Clg. Nhủ, lưới bắt cá có 4 gọng ở 4 góc và cây cần dài để dở lên xuống: *Cần vó, dở vó, ghe vó, kéo vó* // *đt.* Bắt cá với cái vó: *Đi vó cá.*

VÓ *dt.* Móng cứng ở chót ống chân thú như lừa, ngựa, trâu, bò, nai, dê v.v...: *Bó vó; hàm chó, vó ngựa tng* // *(R)* Sức-lực: *Gân vó* // *(B)* Sự chạy mau: *Chạy có vó; cuốn vó; vó ngựa truy-phong* // *(lóng)* a) Dáng-điệu: *Bộ vó coi được; trông cái vó nó thì biết hay dở rồi;* b) Tiền-bạc: *Lúc này có vó nên coi trời bằng hột tiêu.*

vó câu *dt.* Vó ngựa long-câu (ngựa lai rồng) // *(R)* Sức chạy của ngựa hay: *Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Biết bao liễu oán quê sầu nẻo xa QSDC.*

vó đều *dt.* Cách chạy đều chân của ngựa, tức nước kiệu: *Bỏ vó đều.*

vó hùm *dt.* Cách ngựa chạy chụp chân tới: *Bỏ vó hùm.*

vó ký *dt.* Sức chạy của ngựa hay: *Đường mây vó ký lần lần trải, Ải tuyết cờ mao thốc thức phơ Ng. Biểu* // *(B)* Công-nghiệp to; chí-khí cao: *Ngậm-ngùi giận chí nhớ về đông, đất cũ lại thẳng dong vó ký Đ.T.Thường.*

VỎ *dt.* Lớp mỏng bọc ngoài: *Bỏ vỏ, bóc vỏ, lột vỏ, rác vỏ, tước vỏ; Trợt vỏ dưa thấy vỏ dừa cũng sợ tng* // *(R)* a) Bọc cứng che thân: *Vỏ cua, vỏ ốc, vỏ sò;* b) Bao đựng: *Tuốt gươm khỏi vỏ* // *(B)* Cái bao-phoáng bên ngoài: *Có vỏ, nó có ruột; Quả đào-tiên ruột mất vỏ còn, Buồng lời hỏi bạn: đường mòn ai đi? CD.*

vỏ bào *dt.* Khúc gỗ hình chữ nhựt có lỗ vuông xéo để tra lưỡi bào vô để thành cái bào: *Vỏ bào thường làm bằng gỗ cứng* // X. Dăm-bào.

vỏ dà *dt.* Vỏ cây dà dùng thuốc ăn hoặc làm thuốc nhuộm.

vỏ đắp *dt.* Vỏ bánh xe cũ và lại với một lớp cao-su ép nóng.

vỏ-giẻ *dt.* Gỗ tạp, thường làm củi: *Quơ ba cái vỏ-giẻ về chụm.*

vỏ măng *dt.* Nắp hòm (quan-tài) tròn: *Hòm vỏ măng* // Đường trang-trí hình khum tròn: *Bức hoành theo vỏ măng.*

vỏ ruột *dt.* Cái vỏ và cái ruột bánh xe bằng cao-su: *Xe này vỏ ruột đều cũ; thay vỏ ruột* // *(B)* Hình-thức và nội-dung, bề ngoài và bề trong: *Vỏ ruột khác nhau.*

vỏ-vì *dt.* *(đ)*: Nh. Vỏ: *Vỏ-vì gì mỏng quá!*

vỏ-xíu *dt.* Lớp đóng sần-sùi bên ngoài: *Chân tường đóng đầy vỏ-xíu.*

vỏ xe *dt.* Clg. Lốp (enveloppe), vỏ bánh xe, bằng bố dày bọc cao-su bên ngoài, có hai vòng thép làm chân: *Đắp vỏ xe.*

VỎ LỬA *dt.* Cây lửa cầm chạy báo-động

khi có giặc (xưa): *Chạy vỏ lửa* // Hanh củi cháy dở một đầu, dùng ám việc xui-xẻo khi nhà có người mới sanh đẻ (X. Trở vỏ lửa ra (hoặc võ) PH.ID).

VÕ tt. Gầy, ốm: *Gầy võ* // Hiu-quạnh: *Võ-võ.*

võ mặt tt. Mặt ốm lại, tóp lại: *Bệnh không mấy ngày mà võ mặt.*

võ người tt. Người ốm lại: *Trông va võ người hơn trước.*

võ-vàng tt. Ốm-o, gầy-ốm: *Võ-vàng mặt trẻ, chua cay lòng già* PH. C.

võ-võ trt. X. Vò-võ.

võ vóc tt. Nh. Võ người: *Nói gầy võ vóc, sống quanh-quất lòng HT.*

VÕ dt. Clg. Vũ, mái-hiên // bt. Trùm tất-cả: *Linh-thần thổ-võ.*

võ-nội trt. Trong trời đất, toàn cả thế-giới: *Võ-nội vô-song.*

võ-trụ dt. Khắp cả trời đất và từ xưa đến nay // (thth) Cõi đời: *Đời ấy gọi anh-hùng trong võ-trụ, Mà kiếp người sống được bao-nhiêu* (Phú Xích-bích).

võ-trụ-học dt. Môn học chuyên nghiên-cứu gốc-gác của võ-trụ.

võ-trụ-luận dt. Thuyết bàn về gốc-gác của võ-trụ.

võ-trụ-quan dt. Quan-niệm con người đối với võ-trụ.

VÕ dt. Clg. Vũ, miếng nghề nó thiệu, có thể để đánh, đỡ, né, tránh cho phải phép: *Võ Hồng-mao, võ ta, võ Tàu, võ thiếu-lâm; có võ, giỏi võ, học võ, múa võ, nghề võ, tập võ, thượng-võ* // (R) a) Cách điều binh khiển tướng để đánh giặc: *Diễn-võ; Quan-văn lục-phẩm thì sang, Quan võ lục phẩm thì mang gươm hầu* CD; b) Sức mạnh: *Võ-lực, võ-phu*; c) Tên sợi dây to của cây đờn: *So dây dây võ dây văn K.* // dt. (gọi trại là Đó) Võ-miếu gọi tắt, miếu thờ thần nhỏ hơn đình, lớn hơn phần-hờ, cũng là nơi hội-họp bàn việc làng, đôi khi dùng làm điếm canh (Xt. Đó).

võ-bị dt. Sự lo hờ việc binh: *Trường võ-bị.*

võ-biền dt. Quan-võ, hàng quan võ: *Phía võ-biền* // (R) Mạnh-mẽ, vạm-vỡ: *Tướng võ-biền.*

võ-công dt. Công-nghiệp về trận-mạc: *Lập nhiều võ-công.*

võ-cử dt. Khoa thi võ hồi xưa: *Võ-cử xuất-thân* // Người đã đậu cao trong một khoa thi võ: *Chân võ-cử.*

võ-dõng tt. Clg. Võ-dũng, giỏi võ-nghệ và gan-dạ: *Võ-dõng phi-thường.*

võ-đài dt. Sàn cao làm nơi đấu võ: *Đấu võ-đài, thượng võ-đài.*

võ-đoán dt. Nói ngang, làm ngang theo ý riêng mình: *Võ-đoán là phi-dân-chủ.*

võ-đức dt. Đức tốt của con nhà tướng (quân-nhân): *Trí, nhân, dõng, nghiêm, tức khôn-ngoan, biết thương người, gan-dạ và có kỷ-luật là võ-đức thông-thường của một quân-nhân.*

võ-giai dt. Nh. Võ-biền.

võ-hầu dt. Thứ khỉ mặt đầy lông-lá dữ-dằn.

võ-học dt. Môn học võ-bị.

võ-kinh dt. Sách dạy cách đánh giặc.

võ-kiện tt. Mạnh-mẽ và cương-quyết.

võ-khí dt. Khí-giới, những vật dùng giết người: *Võ-khí tối-tân* // Vật dùng có nhiều hiệu-quả: *Quyển văn i-tờ là võ-khí duy-nhất của việc chống nạn mù chữ.*

võ-khoa dt. Khoa học (hoặc thi) về võ-bị.

võ-khố dt. Kho chứa võ-khí.

võ-liệt dt. Sự-nghiệp do võ-công mà có: *Võ-liệt của Đinh Tiên-hoàng.*

võ-lực dt. Sức mạnh về võ-khí, quân lính: *Võ-lực và chánh-trị phải ngang nhau* // Sự đấm đá, đâm chém: *Nói phải quấy mà nghe, cần chi võ-lực!*

võ-mạn dt. (Pháp): Ngược-đãi, đánh-đập, hành-hạ, xua-đuổi: *Người vợ bị chồng võ-mạn được quyền kiện chồng để xin biệt-cư.*

võ-miếu dt. Miếu thờ những người có công dẹp giặc.

võ-nghệ dt. Nghề võ: *Võ-nghệ siêu-quần.*

võ-nhân dt. Quân-nhân, người trong binh-đội.

võ-phòng dt. Phòng giấy lo việc thơ-từ, giấy-má về phía nhà binh: *Võ-phòng của thủ-tướng.*

võ-phu dt. Người cộc-cằn, hay đấm đá để giải-quyết việc không vừa ý: *Kẻ võ-phu, thái-độ võ-phu.*

võ-quan dt. Quan võ.

võ rừng dt. Cách đấm đá không phương-pháp: *Chỉ biết võ rừng.*

võ-sanh dt. Học-trò học võ hồi xưa: *Đội mão (mũ) võ-sanh.*

võ-sĩ dt. Người giỏi nghề võ // (hẹp) Người

tầng đấu võ trên võ-đài: *Một võ-sĩ trứ-danh.*

võ-sĩ-đạo dt. Đạo võ-sĩ bên Nhật-bản, chuyên đào-luyện người có tinh-thần thượng-võ và yêu nước.

võ-tài dt. Tài hay về nghề võ: *Hãy khoan văn-bút, thử chơi võ-tài NĐM.*

võ-tướng dt. Quan tướng đánh giặc: *Một võ-tướng tài-ba* // Bộ tướng mạnh-mẽ: *Học-trò mà võ-tướng quá!*

võ-thuật dt. Nghề đấm đá, đánh quờn (quyền) // (R) Cách điều binh khiển tướng: *Võ-thuật thô-sơ.*

võ-trang dt. Clg. Quân-nhu, đồ cần-dùng của lính như quần áo, giày, nón, súng, đạn... // dt. Phát võ-khí cho: *Khi có giặc, nhiều nơi dân-chúng được võ-trang* // (R) Đem theo mình để hành-nghề, để tự-vệ: *Nhà viết báo chỉ võ-trang có một cây bút.*

võ-trường dt. Trường dạy võ: *Thiếu-lâm võ-trường* // Sân tập lính: *Ra võ-trường xem diễn-võ.*

VÕ dt. Clg. Vũ, lông có cọng cứng của loài chim, cò, vịt: *Lông võ.*

võ-dực dt. Lông cánh // Bộ lông và cặp cánh // (B) Tay-chân, vây-cánh, phe-đảng: *Võ-dực đông đủ.*

võ-y dt. Áo kết bằng lông chim.

võ-mao dt. Lông có cọng và lông măng // (B) Tiếng-tăm, danh-vọng.

võ-phiến dt. Cây quạt lông.

võ-tộc dt. Loài chim.

VÕ dt. Mưa: *Cam-võ, đảo-võ, lạc-võ, phong-võ, văn-võ.*

võ-lâm dt. Dầm mưa: *Võ-lâm nhựt-sái* (Dầm mưa dãi nắng).

võ-lệ dt. Nước-mắt như mưa.

võ-lộ dt. Mưa-móc, ơn-đức: *Nhờ ơn võ-lộ.*

VỠ dt. X. Vũ: *Nghê-thường võ-khúc.*

VÕ-MÔN dt. (thực): Ba bực đá dưới vực sâu một con sông mà mỗi năm, cá đến nhảy thi; hễ qua được cả ba bực thì thành rồng: *Mồng bốn cá đi ăn thề, Mồng bảy cá về, cá vượt võ-môn CD.* // (B) Trường thi: *Võ-môn đạp sóng ba lần, Bầu-trời bay bổng, chín tầng mây cao CD.*

VÕ-VẼ trt. Vọc-vạch, chập-chững, mới học, mới tập làm một việc gì, chỉ biết qua-loa: *Học võ-vẽ ba chữ.*

VỌ dt. (động): Tên một loài chim ăn đêm, có cặp mắt rất sáng: *Cú nói có, vọ nói không tng.*

VÓC dt. Thân hình con người: *Lớn vóc, có vóc, mình vóc, sức vóc; Ăn vóc học hay; Vóc bồ-liễu e-dè gió bụi, Đoá anh-đào sợ hãi gió sương CD.* // (R) Hình-thể trái cây: *Cao tốt vóc; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Chuối đà đúng vóc còn chờ duyên ai? CD* // (chm) Clg. Tiết-diện, hình-thể một thoi kim-loại hơi đúng ni-tấc để dễ rèn thành món đồ: *Ra vóc.*

vóc-giạc dt. (đ): Thân-hình con người: *Vóc-giạc như vậy mà đi xin!*

VÓC dt. Thứ hàng dệt bóng: *Áo vóc* // mt Xấp hàng-giẻ vừa đủ may một quần (6 thước may): *Một vóc hàng.*

VÓC dt. (thực): Loại dây leo thật cao, giống cây mây nhưng không gai: *Dây vóc, mây vóc* // tt. Màu xanh biếc: *Màu vóc.*

VỌC dt. Đá động, thò tay vào, vày-mó, nặn bóp cho sướng tay: *Vầy-vọc, vần-vọc; Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vầy HXH* // (R) Lựa chọn nhiều lần, bốc lên bỏ xuống: *Vọc hết thúng trái cây.*

vọc nước dt. Dùng tay đánh nước, bụm nước lên rồi cho chảy từ-từ xuống, chơi với nước: *Trẻ-con thích vọc nước.*

vọc-nhả trt. Làm nửa chừng, không nên việc rồi bỏ: *Làm vọc-nhả.*

vọc nhớt trt. Phủi bụi, đánh nhẹ, không đau: *Đánh vọc nhớt* // Nh. Vọc-nhả.

VỌC-VẠCH trt. X. Võ-vẽ.

VOI dt. (động): Clg. Tượng, giống thú to con, da dày, tai lớn, lông thưa, mũi gọi vòi thật dài dùng quấn bốc đồ ăn hoặc giữ mình, hai răng nanh thật dài và nhọn gọi ngà dùng giữ mình: *Chân voi, ngà voi, thớt voi, vòi voi; Lấy thúng úp voi; Chạy voi chẳng xấu mặt nào tng.* // Clg. Ông, tước Nam-hải tướng-quân, tên một giống cá to mà hiền ở biển: *Cá voi* // To lớn: *Chân voi, lưng voi, lác voi.*

voi ấu dt. và dt. Voi dùng ngà mà đâm, đánh.

voi bầy dt. Voi ở hay kéo đi nguyên bầy vài mươi con: *Rừng đó có voi bầy.*

voi chà dt. và dt. Voi dùng chân chà người hay con vật khác tới chết: *Bị voi chà.*

voi độc-chiếc dt. Voi đực lớn sức, thường ở lẻ bầy.

voi giày *dt.* và *đt.* Voi dùng vòi quấn người, giơ lên cao rồi quật xuống, đoạn dùng chân chà đạp đến chết, một hình-phạt xưa dùng cho đàn-bà ngoại-tình // *(lóng)* Tiếng mắng đàn-bà con gái : *Đồ voi giày.*

voi giờn *dt.* và *đt.* *Nh.* Voi giày : *Cho voi giớn.*

voi mọp *dt.* và *đt.* Voi quỳ một chân trước cho mình voi thấp xuống để nài bước lên lưng nó.

voi nàng *dt.* Voi cái, ngà nhỏ và ngắn.

voi rừng *dt.* Voi hoang trong rừng.

voi số đủ *dt.* Voi đực sung sức hoá dữ.

voi tàu *dt.* Voi nuôi trong chuồng.

voi trác-nết *dt.* Voi thật dữ.

VÒI *dt.* Mũi dài của con voi, con muỗi và nhiều loại côn-trùng // *(R)* Bộ-phận những vật đựng chất lỏng có lỗ để rót ra, cho chảy hay xịt ra : *Vòi bình, vòi siêu* // *(B)* Được ví với hai giọt nước mũi từ lỗ mũi chảy ra : *Mũi chảy có vòi.*

vòi nước *dt.* Mỏ bằng đồng hoặc gang có tai vặn để nước chảy ra hoặc khoá lại : *Khoá vòi nước (robinet).*

vòi rồng *dt.* *Clg.* Rồng lấy nước, hiện-tượng ngoài khơi biển, gió cuốn nước biển lên cao, ở xa thấy vòi nước đen với nhọn và uốn-éo ở đầu ngọn trên // Vòi bằng đồng, dài lối 1 m. gắn ở đầu ống bố dày, để xịt nước chữa lửa : *Xe vòi rồng.*

vòi tưới *dt.* Vòi bình tưới có gắn búp sen xoi nhiều lỗ nhỏ để nước xịt nhiều giọt nhỏ.

vòi tháo *dt.* *Clg.* Lỗ là, nơi tháo nước hồ ra.

vòi thắng *dt.* Vòi để thắng xe trên đầu máy xe lửa *Diesel* điện.

vòi voi *dt.* Cái vòi con voi (X. Voi) // *(thực)* Loại cỏ cao lối 50 cm, nhiều nhánh ; thân, nhánh, lá đều có lông dài, nhám ; hoa tụ-tán trắng, chót cuốn lại như vòi con voi, thuộc tụ-tán đuôi mào ; trái loại bế-quả ; hoa, trái, lá, rễ đều có chất *acit cyanhydric,* được dùng trị phong ngứa ; điều-kinh *(Heliotropum indicium)* // *(Đy)* : *Clg.* Nam-độc-hượt, loại cây (kể trên) gió thổi không lay-động, nên được dùng nhiều nhứt trị bệnh phong, thứ đến bệnh bại xụi, bao-tử, ghẻ lở.

vòi xả cặn *dt.* Lù để tháo nước cặn hoặc dầu cặn.

vòi xịt *dt.* Vòi có máy bơm miệng túm để xịt nước đi xa.

VÒI *dt.* Mòi, vẻ, dáng-điệu một người hay một con vật giợm cử-động với một ý gì : *Coi vòi nó muốn bay.*

VÒI *dt.* Đòi-hỏi luôn : *Trẻ em hay vòi tiền.*

vòi-vĩnh *dt.* Đòi trèo-trẹo : *Vòi-vĩnh tiền bạc.*

VÒI-VỌI *tt.* *Clg.* Vọi-vọi, nghều-nghệu, cao lắm : *Núi cao vòi-vọi* // *(B)* Vòi-vọi, xa lắm : *Đường xa vòi-vọi, dặm dài vợi-vợi LVT.*

VÓI *dt.* *Clg.* Với, giơ thẳng cánh tay lên cao hay ra xa để nắm hay lấy một vật ở cách tầm tay một chút : *Ngắn tay với chẳng đến trời tng.* // *(B)* Đèo-bòng, trèo-đèo, nghèo hèn mà muốn lấy người cao sang hơn : *Chỗ đó giàu, sợ mình với không tới ; Vắn tay với chẳng tới kèo, Cha mẹ anh nghèo, cưới chẳng được em CD.* // *trt.* *Clg.* Theo, hành-động đối với người hay con vật vừa lìa cách mình một đỗi : *Dặn vói, đánh vói, nói vói ; Nhạn bay cao bắn vói, cá ở ao sâu câu ngầm CD.*

vói tay *dt.* *Nh.* Vói : *Vói tay đánh, vói tay lấy.*

vói tới *dt.* Vừa chồm vừa đưa tay ra : *Vói tới nắm vai người ngồi phía trước* // Giơ tay vừa tầm : *Anh nầy cao chắc vói tới.*

VỌI *dt.* Vòi nước cá voi xịt lên cao : *Cá voi lên vọi* // *(R)* Dấu-hiệu bày ra cho người biết : *Cắm vọi, cây vọi, đèn vọi* // *(B)* a) Dáng-dấp ở xa : *Thấy vọi nó bên kia sông.* b) *Clg.* Vòi, mòi, điệu-bộ sắp làm một việc gì : *Coi vọi nó muốn chạy.*

VỌI-VỌI *tt.* X. Vòi-vọi

VOM *tt.* Túm, thắt hẹp lại nhỏ hơn khúc giữa : *Cái lu vom miệng.*

VÒM *tt.* Bầu, uốn cong như vòng cây cung : *Nhà vòm* // *(R)* Nhà vòm hoặc vòm canh nói tắt, tức nhà canh cửa vòng-nguyệt : *Chim kêu vượn hú đa-đoan, Trông vòm nhật thức, anh toan lẽ nào? CD.*

vòm canh *dt.* Nhà canh cửa vòng-nguyệt, vòng-cung, thường ở trên mặt thành.

vòm trời *dt.* X. Bầu trời.

vòm-vọm *tt.* Chỉ bộ cong lắm : *Cong vòm-vọm.*

VÒM *dt.* *(động)* : Loại sò lớn, dài con, hay đóng theo vực đá : *Con vòm.*

VÕM *mt.* Tảng, viên to, tấm to : *Võm đá.*

VON *tt.* Thon dài và nhọn ở đầu: *Chon-von, thon-von.*

von đầu *tt.* Có cái chót ốm và nhọn: *Đỉnh núi von đầu.*

von miệng *tt.* Nhóm miệng làm mỏ: *Ghẻ von miệng.*

von ngòi *tt.* Có cái ngòi thon nhọn: *Bút von ngòi.*

von-vót *bt.* Thon nhọn và dài ra: *Chuốt von-vót; chông nhọn von-vót.*

VÒN-VÈN *trt. Nh.* Tròm-trèm.

VÓN *đt.* Đóng cục lại: *Bột vón.*

VÓN *đt.* Chạy chậm.

VỎN-VẸN *trt. Cg.* Vẻn-vẹn, chỉ có bấy-nhiêu thôi: *Nhà vỏn-vẹn có hai vợ chồng; trong túi vỏn-vẹn có 10 đồng.*

VÕN *tt.* Nhọn đầu.

VONG *đt.* Quên: *Đắc-đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền; Làm trai giữ vẹn ba giềng, Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong CD.* // *trt.* Liều, không sợ: *Làm vong làm đồng.*

vong-ân *đt.* Quên ơn: *Kẻ vong-ân.*

vong-bản *đt.* Quên nguồn-gốc: *Chẳng nên vong-bản (bổn).*

vong-bần *đt.* Quên rằng mình nghèo; quên lúc nghèo-khó.

vong-cơ *tt.* Không có máy-móc // *(B)* Không mưu-toan nào cả, thành-thật, không lòng hại người.

vong-cừu *đt.* Quên thù, không kể việc cừu-thù.

vong-hình *đt.* Không kể hình-thức, không câu-nệ bề ngoài.

vong-hoài *đt.* Không để ý.

vong-kỷ *đt.* Quên mình, không kể đến mình.

vong-lao *đt.* Quên mệt, không kể nhọc-nhằn.

vong-mạng *trt.* Ẩu, liều mạng, không sợ chết: *Làm vong-mạng, đi vong-mạng.*

vong-niên *đt.* Không kể tuổi-tác: *Bạn vong-niên.*

vong-ngã *đt. Nh.* Vong-kỷ.

vong-tình *đt.* Không tình-cảm: *Thánh-nhân vong-tình* // *(thth)* Phụ-tình, quên tình cũ: *Vong-tình, phụ-nghĩa.*

vong-tổ *đt.* Quên tổ-tiên, nòi-giống: *Bọn người vong-tổ.*

vong-thân *đt.* Quên mình, không kể thân mình: *Vị-quốc vong-thân.*

vong-thê *đt.* Quên vợ nhà, mải-miết chơi-bời, bỏ nhà-cửa vợ con: *Kẻ vong-thê.*

vong-thực *đt.* Quên ăn, không kể đến việc ăn uống.

VONG *đt.* Mất, hư mất, chết: *Bại-vong, diệt-vong, tồn vong, tử-vong* // Trốn: *Đào-vong, lưu-vong* // *dt.* Vong-hồn gọi tắt: *Bàn vong, cúng vong, rước vong* // *đdt. (lóng)* Mạng, đứa, thằng: *Không có (hoặc còn) vong nào cả.*

vong-bại *tt.* Hư mất, bại-hoại: *Sự-nghiệp vong-bại.*

vong-gia *bt.* Tan nhà, tan-hoang hết nhà cửa: *Kẻ vong-gia.*

vong-gia thất-thổ *bt.* Tan nhà mất đất, sự-nghiệp tiêu-tan: *Thua đến vong-gia thất-thổ.*

vong-hồn *dt.* Linh-hồn, hồn người chết: *Nói có vong-hồn ông ta...*

vong-hương *đt.* Bỏ quê-hương trốn đi: *Thất-thổ vong-hương.*

vong-kinh *trt.* Càn, ẩu, ngang-bướng: *Làm vong-kinh.*

vong-linh *dt. Nh.* Vong-hồn.

vong-mạng (mệnh) *đt.* Thay-đổi tên họ rồi bỏ nhà đi trốn.

vong-nhân *dt.* Người chết: *Tháng bảy, ngày rằm, xá tội vong-nhân CD.*

vong-quốc *đt.* Mất nước: *Dân vong-quốc.*

vong-thân *tt.* Hư thân, bỏ mình (chết).

VONG-VÓNG *tt.* Lỏng-thỏng, ốm và cao: *Cao vong-vóng.*

VONG-VỎNG *trt.* Vỏ-vỏ, bộ trông lắm: *Trông vong-vỏng.*

VÒNG *dt.* Vành, khoanh, vật hình tròn khuyết ở giữa: *Đánh vòng, đeo vòng cổ khúc* // Thòng-lọng, dây thắt một đầu có mối siết lại được: *Giựt vòng bắt heo, đút cổ vào vòng, ma thắt-vòng* // *(R)* a) Các nẻo đường nối nhau rồi trở lại chỗ cũ: *Đi vài vòng hứng gió*; b) Chung-quanh: *Chạy ba vòng sân banh* // *(B)* a) Khung-cảnh, phạm-vi: *Vòng danh-lợi; vòng hoạn-nạn; Vô vòng chồng vợ, sụt-sùi sao nên CD*; b) Quận, phiên: *Mỗi người một bận, giáp vòng rồi trở lại như thế nữa* // *đt.* Khoanh lại, vẽ một khoanh tròn: *Vòng tay thưa; cầm viết vòng một cái* // *trt.* Bọc bên ngoài: *Đi vòng chớ đừng đi tắt* // *tt.* Cong, hình uốn cong: *Chang-mày vòng-nguyệt.*

vòng cao-độ *dt.* Đường cong nối liền các

đầm cùng một cao-độ với nhau *(courbe de niveau).*

vòng-cầu trt. Cho vọt cao xiên-xiên để rơi xuống trúng đích: *Bắn vòng cầu, đá vòng cầu.*

vòng-cung tt. *Clg.* Vòng-nguyệt, cong như cây cung giương thẳng dây: *Cửa vòng-cung.*

vòng-chuẩn dt. *(chm)*: Bộ-phận một máy đo góc bình địa, có khắc chuẩn và tiểu-độ, mang ống kính nhắm và quay chung-quanh một trục đứng *(cercle alidade).*

vòng-do trt. Lòng-dòng bên ngoài không ngay đích: *Đi vòng-do, nói vòng-do.*

vòng luẩn-quẩn dt. *Clg.* Vòng lẩn-quẩn, sự-kiện loanh-quanh không thoát khỏi chỗ bí: *Vòng luẩn-quẩn của chế-độ làm dâu* (làm dâu, bị mẹ chồng hà-khắc, sau hà-khắc lại dâu mình).

vòng mép dt. Vẽ một vòng vào mép một câu đối sai luật, để phạt học-trò, cách khuyên điểm hồi xưa.

vòng-mống trt. Cong quanh như cái mống: *Đi vòng-mống.*

vòng-nguyệt dt. Uốn cong như trăng lưỡi liềm: *Chân-mày vòng-nguyệt.*

vòng-quanh bt. Vòng chung-quanh, không tắt ngang: *Đi vòng-quanh, nói vòng-quanh; vòng-quanh bên ngoài.*

vòng tay dt. Co hai cánh tay cong lại và chắp hai bàn tay lại: *Vòng tay thưa.*

vòng tên dt. Vẽ một vòng tròn chữ tên và họ // *(B)* Xoá tên, bỏ tên trong sổ: *Bị vòng tên ở sổ làng.*

vòng vàng dt. Chiếc vòng, chiếc vàng, vật trang-sức ở cườm tay đàn-bà: *Vòng vàng đỏ tay.*

vòng vây dt. Sự bao-vây để bắt: *Thoát vòng vây.*

vòng-vòng trt. Loanh-quanh, nhiều vòng ở một nơi: *Đi (hoặc chạy) vòng-vòng kiếm mồi.*

VỎNG trt. Biệt mất, không đoái-hoài: *Bỏ vỏng, thả vỏng, ở vỏng, đi lưu-vỏng.*

vỏng-vỏng tt. Vắng-vẻ, quạnh-hiu.

VÕNG trt. Lềnh-bềnh (lình-bình) đầy cả nước: *Cơm chan võng; đổ nước võng cả nhà.*

VÕNG dt. Lưới: *Thiên-la địa-võng; thiên-võng khôi-khôi, sơ-nhi bất-lậu* // Vật thắt như lưới, túm hai đầu để nằm đưa qua đưa lại cho mát hoặc nằm cho hai người khiêng đi: *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên dù đừng xích thì chừa lang-vân; Nghi-vệ cõng hai bên đàng, Võng anh đi trước, võng nàng theo sau CD.* // Bốn miếng vải liệm lót ngang dưới lưng người chết dùng khiêng để vào quan-tài: *Xé võng* // đt. Khiêng người nằm trên võng đi: *Võng đi* // tt. Oằn ở giữa như cái võng: *Lòng-căn rộng nên đòn-tay võng cả.*

võng cáng dt. Cái võng và cái cáng, đồ khiêng người nằm trên ấy đi từ nơi nầy đến nơi khác (như xe bây-giờ): *Cỡi ngựa cho gọn, võng cáng lôi-thôi.*

võng-cân dt. Túi lưới buộc vào đầu để đội mão (mũ).

võng-cầu dt. X. Quần-vợt.

võng-dá dt. Cái võng có cây đòn dài để hai người khiêng người nằm trên ấy từ nơi nầy đến nơi khác // Nh. Võng cáng.

võng đào dt. *Clg.* Võng điều, võng của quan lớn: *Dài lưng đã có võng đào, Tốn vải đã có áo bào vua ban CD.*

võng điều dt. X. Võng đào.

võng đòn cong dt. X. Võng tròn.

võng-giá dt. Cái võng và cái giá móc võng // *(R)* Nghi-vệ của quan đi: *Võng-giá nghênh-ngang.*

võng-la dt. Tấm lưới to để bắt cá hay bắt chim // đt. Bao vây không để lọt.

võng lá sấn dt. Võng có mui và lá phủ hai bên.

võng lọng dt. Cái võng và cây lọng, đồ dùng có oai-vệ của các quan khi đi đường.

võng-mạc dt. *(thể)*: Màng mỏng bọc tròng mắt.

võng mui dt. Võng có mui khum của hàn quan-quyền.

võng thịt dt. Can-phạm một vụ án bị treo rút lên cao ở hai đầu ngón tay cái và hai đầu ngón chân cái, thân-thể căng dài ra và thụng ở lưng, để được đưa qua đưa lại; lắm lúc người ta còn lấy tảng đá to dằn lên bụng cho nặng thêm, một cách tra-tấn thời xưa.

võng tròn dt. *Clg.* Võng đòn cong, võng khiêng người không mui.

VÕNG dt. *Clg.* Vọng, phao-phản, nói vu, cáo bậy: *Vu-võng* // trt. Không cùng.

võng-cáo dt. Cáo gian, thưa người nơi quan

mà không đúng sự thật.

vông-cực *trt.* Không cùng, vô-cùng : *Hiếu-thiên vông-cực.*

vông-chứng *dt.* Làm chứng gian.

vông-dụng *dt.* Dùng càn, dùng không phải đường.

vông-ngữ *dt.* Lời tầm-phào, vu-vơ.

vông-nhân *dt.* Người không ra gì.

vông-nhiên *dt.* Người thiếu hiểu-biết.

vông-tưởng *dt.* Nghĩ quấy.

VỌNG *dt.* Dội lại, vang lại : *Từ xa vọng lại tiếng hát lanh-lảnh.*

vọng-động *trt.* Động-dụng, xảy ra việc có dính-dáng đến : *Hễ có vọng-động chi thì sợ quýnh lên.*

VỌNG *dt.* Bít lại : *Vọng lỗ cống.*

VỌNG *dt.* Cỡ cong của đồ-vật : *Vọng lớn, vọng nhỏ.*

VỌNG *dt.* Mua phẩm-hàm : *Khao-vọng ; vọng quan-viên.*

VỌNG *dt.* Ngày rằm : *Ngày vọng* // *bt.* Trông-mong, khao-khát : *Cuồng-vọng, dục-vọng, hy-vọng, hoài-vọng, kỳ-vọng, ngưỡng-vọng sở-vọng, tưởng-vọng, thất-vọng, viễn-vọng* // Tài-đức : *Danh-vọng, trọng-vọng.*

vọng-ấp *dt.* Làng nổi tiếng là nơi sinh-trưởng của nhiều người tài giỏi, đỗ-đạt.

vọng-bái *dt.* Trông đằng xa mà lạy : *Phan-thanh-Giản, trước khi uống thuốc độc tự-tử, trông về phía bắc mà vọng-bái.*

vọng canh *dt.* Điếm canh, thum cao để đứng trông bốn phía mà canh chừng kẻ gian.

vọng-cổ *dt.* Tưởng đến việc hay, việc tốt thời xưa.

vọng-cổ hoài-lang *dt.* Tưởng đến việc cũ mà nhớ chồng, tên một bản đờn cổ điển.

vọng-cung *dt.* Đền xây-cất ở mỗi tỉnh để vọng-bái vua.

vọng-đăng *dt.* Đèn giọi để làm mục-tiêu cho thuyền đi biển ban đêm.

vọng-địa *dt.* Danh-vọng và địa-vị.

vọng-lâu *dt.* Lầu trông, cái lầu nhỏ làm trên nóc nhà lầu hay một thành để trông xa.

vọng-mộ *dt.* Mến-chuộng, trông được gặp : *Vọng-mộ người hiền.*

vọng-môn *dt.* Nhà có danh-vọng.

vọng-nguyệt *dt.* Trăng rằm // *dt.* Trông trăng : *Đêm thu vọng-nguyệt.*

vọng-nhật *dt.* Ngày rằm.

vọng-phiệt *dt.* Dòng-dõi sang-trọng, có danh.

vọng-phong *dt.* Tưởng nhớ đến tiếng-tăm của người.

vọng-phu *dt.* Trông chồng : *Hòn Vọng-phu.*

vọng-quốc *dt.* Nước nổi tiếng văn-vật xưa nay.

vọng-tế *dt.* Cúng tế người chết ở xa.

vọng-tộc *dt.* Dòng sang, họ có tiếng-tăm : *Danh-gia vọng-tộc.*

vọng-từ *dt.* Đền thờ vọng, hướng về đền chính ở xa.

vọng-tự *dt.* Thờ vọng.

vọng-viễn-kính *dt.* Ống dòm, kiếng trông thật xa.

VỌNG *dt.* X. Vông : *Vu-vọng, vọng-ngữ, vọng-tưởng.*

vọng-niệm *dt.* *Nh.* Vông-tưởng.

vọng-thuyết *dt.* Lý-thuyết xằng bậy.

VỌNG *dt.* (*Đy*) : Xem hình-dung, sắc mặt mà đoán chứng bệnh, một trong bốn cách tìm bệnh.

VỌP *dt.* (*động*). X. Ngao.

vọp bẻ *dt.* *Clg.* Chuột rút, tình-trạng bại-xụi của một vài bắp-thịt trong thời-gian ngắn, nguyên-nhân do các bắp-thịt ấy bại-hoại vì hoạt-động quá nhiều; các chất bã không được lưu-chuyển bằng sự hô-hấp, tích-trữ lại nơi các bắp-thịt ấy : *Bị vọp bẻ.*

VÓT *dt.* Chuốt, cầm trên tay mà gọt xuôi cho nhọn và láng : *Vót bút chì, vót chông, vót tên ; Làm trai cho đáng tấm trai, Vót đũa cho dài ăn vụng cơm con CD* // *tt.* Thon nhọn : *Cao vót, chót-vót, von-vót.*

vót-vót *trt.* X. Von-vót.

VỌT *dt.* Nặn, bóp với một hay hai bàn tay : *Nặn vọt, vắn-vọt ; vọt cho mềm, vọt cho sạch* // Bắn ra, phun ra : *Máu vọt, nước vọt* // *trt.* Vụt, cách mau chóng : *Chạy vọt tới trước, nhảy vọt lên cao ; vọt chạy, vọt nói ; cây cẩn-vọt.*

vọt miệng *trt.* Ứng-thinh, vụt nói thình-lình : *Không can chi cũng vọt miệng nói.*

VÔ *bt.* X. Vào ; *Vô nhà, vô lớp, vô trong, vô ra ; đi vô, nói vô, nhào vô ; Ai đem con kéo vô vườn, Cho nên con kéo ăn buồng chuối tiêu CD.* // *dt.* Để vào và đậy kín lại : *Vô chai, vô hộp, vô ve* // Khởi sự ca, đàn : *Nghe nhịp thì vô* // (*bạc*) : Trúng, ăn cuộc : *Độ nầy, vô được 5 vé cá-cặp ; số độc-đắc kỳ nầy, tôi vô được 5 số, chỉ trúng an-ủi* // (*lóng*) :

Uống vô, nhậu vô (rượu) nói tắt: *Vô cái trót, vô cái rụp, vô nè!* // trt. Đặng, được: *Nói không vô, nghe không vô, thương không vô.*

vô băng đt. Thâu tiếng nói, bài hát, v.v... vô máy ghi-âm, để sau máy phát ra tiếng ấy y như hệch: *Cuộc nói chuyện ấy được vô băng* (bande, dây nhựa của máy ghi-âm).

vô bộ đt. Ghi vô sổ-bộ nhà nước cho được hợp thức: *Xin vô bộ mấy công ruộng hượt.*

vô bùa đt. (truyền): Đem chữ bùa vào mình một người nào bằng cách 1º: Dùng 3 cây hương cháy vẽ khống ngay chỗ nào đó trên thân-thể rồi thổi tàn và khói hương ngay chỗ đó; 2º Dán trên chót lưỡi người bệnh đang nằm thẳng, một lá bùa bằng giấy vàng hẹp khổ, dài lối vài gang tay, rồi đọc thần-chú, tự-nhiên lá bùa cuộn dần vào bụng người bệnh: *Vô bùa trừ tà; anh ấy đã được vô bùa gồng.*

vô cái khè đt. (lóng): Ực ngụm rượu rồi thở hắt ra một hơi mạnh, cuống-họng hơi ép lại để có một tiếng «khè» phát ra: *Làm miếng đã nhắm rồi vô cái khè coi nè!*

vô cái rụp đt. (lóng): Cũng. Nốc (uống rượu) một lượt sau khi cụng ly xong // Cùng khởi đờn (đàn) một bản sau vài câu dạo và một tiếng nhịp ra hiệu.

vô cái trót đt. (lóng): Nốc một ngụm rượu mà để hở môi cho hơi cùng lọt chung với rượu vào miệng cho có tiếng «trót».

vô cửa đt. Qua cửa một nơi có canh giữ để vào phía trong: *Vé vô cửa; trẻ em vô cửa nửa phần tiền* // Vô ở một căn phố hay nhà có điều-kiện: *Ở căn đó, vô cửa hết năm chục ngàn đồng.*

vô dầu đt. Bơm dầu nhớt vào các nơi có lăn có cọ: *Xe mới vô dầu; vô dầu cái đồng-hồ.*

vô dĩa đt. Thâu tiếng đàn hát vô dĩa nhựa rồi nhờ máy quay để lập lại bài đàn hay hát ấy: *Bài ấy đã được vô dĩa; đi vô dĩa.*

vô đề đt. Nói hay viết ngay câu chuyện: *Nói lòng-dòng chớ chưa vô đề.*

vô đó trt. Rốt cuộc cũng vậy, kết-quả giống nhau: *Ăn uống sung-sướng có hao-tốn thật, nhưng hà-tiện để tốn tiền thuốc, cũng vô đó.*

vô hộp đt. Để thật đầy hộp thiếc rồi hàn kín lại để dành ăn lâu, kỹ-thuật làm đồ hộp: *Vô hộp xuất-cảng.*

vô kim đt. (truyền): Thư một cây kim vàng vào dưới lớp da dày (kim ấy có thể chạy khắp nơi trong mình để đỡ đeo búa): *Rước thầy vô kim để ăn-thua đủ với phe nghịch.*

vô khu đt. Vào chiến-khu để dự cuộc kháng-chiến chống Pháp khoảng 1945-1954: *Trốn vô khu.*

vô lửa đt. (chm): Để thỏi kim-loại vào đống lửa than trong lò để đốt (chauffer).

vô mỡ đt. Bơm mỡ bò (chất nhờn đặc sền-sệt) vào các nơi phải lăn, phải cọ của một bộ máy: *Vô mỡ hai đùm xe.*

vô phân đt. Cg. Bón phân, để phân chung quanh gốc cây rồi lấp đất lại: *Cây mới vô phân.*

vô sáu câu đt. Khởi ca bài vọng-cổ hoài-lang và chỉ ca sáu câu đầu // (B) Dỗ ngọt, nói cách thiết-yếu; tán-tỉnh đàn-bà, v.v...: *Mới làm quen đã vô sáu câu rồi!*

vô số đt. Gài bộ-phận máy kéo vào thanh-chuyền (bielle) để thanh-chuyền quay cho bánh xe lăn: *Nhấp ga (gaz) rồi vô số cho xe chạy.*

vô tiền trt. Tốn tiền, được nhiều tiền: *Lúa này không có vô tiền nên túng lắm* // đt. Nh. Vô cửa (nghĩa sau): *Phải vô tiền mới ở được.*

vô ụ đt. Vào ụ để được khám xét máy-móc, sửa-chữa nếu cần và sơn lại: *Luật buộc mỗi năm tàu vô ụ một kỳ.*

VÔ trt. Không, chưa, chẳng có, chẳng hề; *Hư-vô; vô khả, vô bất khả* (Sao cũng được).

vô-ân tt. Không biết ơn, bội-bạc: *Kẻ vô-ân.*

vô-bản (bổn) tt. Không gốc-rễ: *Kẻ vô-bản* // X. Vong-bản.

vô-bệnh tt. Không bệnh-hoạn, đau-ốm chi cả.

vô-biên trt. Không bờ bến, không giới-hạn: *Ái-quốc vô-biên.*

vô-bổ tt. Không bổ-ích chi cả: *Làm một việc vô-bổ.*

vô-can tt. Không can-dự vào, chẳng hề có dính-dáng: *Những người vô-can đều được thả.*

vô-cáo trt. Cùng đường, không kêu-ca vào đâu được.

vô-căn tt. Không rễ: *Dây thần-thông vốn loại dây vô-căn* // Nh. Vô-bản.

vô-căn-cứ *tt.* Không nguồn-gốc, không chỗ tựa (dựa), không chắc-chắn: *Tin đồn vô-căn-cứ.*

vô-cô *tt.* Nh. Vô-tội: *Hãm-hại kẻ vô-cô.*

vô-cố (cớ) *trt.* Tự-nhiên, khi không, chẳng có lý-do: *Vô-cố đánh người.*

vô-công *trt.* Không công-cán: *Kẻ vô-công không được thăng-thưởng* // Không công-việc chi để làm: *Vô-công rồi nghề* // Không ai hiểu sự khó-nhọc cho, không ai trả tiền công cho: *Làm vô-công mà làm làm chi?*

vô-cơ *tt.* Không có cơ-thể để sinh-hoạt: *Đất cát, đá đều là vật vô-cơ.*

vô-cơ hoá-học *dt.* Môn học khảo-cứu về thân-chất và những vật do thân-chất hoá thành như kim-loại và á-kim.

vô-cớ *trt.* X. Vô-cố.

vô-cùng *trt.* Không cùng, còn hoài, có thể kéo dài mãi: *Việc đó nói thì vô-cùng* // Hết sức, quá lắm, không thể kể ra được: *Dạ sao dạ nhớ người dưng vô-cùng CD.*

vô-cùng-tận *trt.* Không tới chỗ cuối-cùng được, còn mãi: *Thương vô-cùng-tận.*

vô-cực *tt.* Không có cái chót, mênh-mông mênh-mênh: *Khoảng không vô-cực; cái lý vô-cực của trời đất.*

vô-cương *trt.* Nh. Vô-biên: *Thánh-thọ vô-cương* // *(lóng)*: Không có hai sợi dây cương: *Trai không vợ như liệt-mã vô-cương CD.*

vô-chánh-phủ *tt.* Không có chánh-phủ, lộn-xộn, thiếu trật-tự và an-ninh: *Tình-trạng vô-chánh-phủ.*

vô-chánh-trị *bt.* Thiếu chánh-trị, không cân-nhắc để làm cho có lợi; ngược với ý phân động: *Hành-động vô-ch[illegible]-trị.*

vô-chế-hạn *trt.* Không có sự hạn-chế, bao-nhiêu cũng được.

vô-chi *tt.* Không chân tay: *Lươn, rắn, giun là giống vô-chi.*

vô-chủ *tt.* Không người làm chủ, hoang, bỏ hoang: *Ấy mồ vô-chủ ai mà viếng thăm K.*

vô-danh *tt.* Clg. Ranh, chưa có tên, chưa được cha mẹ đặt tên cho: *Chết hồi còn vô-danh* // *(Pháp)*: Không tên họ, người thiếu điều-kiện pháp-lý để đứng khai-sinh cho một đứa con: *Cha vô-danh* // Người mà đương-sự chưa biết tên hoặc biết mà thiếu bằng-chứng cụ-thể để khai tên họ: *Kiện kẻ vô-danh* // Người trong số đông, cứ trung-thành với phận-sự, không cần đời biết đến: *Chiến-sĩ vô-danh* // Clg. Áp-út, tên gọi ngón tay giữa ngón giữa và ngón út: *Ngón vô-danh.*

vô-danh công-ty *dt. (Pháp)*: Hội buôn không người đứng tên làm chủ, mọi trách-nhiệm đều quy cho hội, cho những người có cổ-phần.

vô-danh tiểu-tốt *dt.* Lính tay trơn, chưa có công-trạng nên chưa ai để ý đến // *(R)* Người tầm-thường, không tên tuổi, ít người biết: *Bọn vô-danh tiểu-tốt.*

vô-dật *tt.* Ở không nhưng, chẳng có việc chi làm: *Người vô-dật.*

vô-doan *trt.* Trơ-trẽn, tẻ-lạt, không duyên-dáng: *Ăn nói vô-doan; vô-doan chưa nói đã cười CD.*

vô-duyên *tt.* Không duyên-phận, hay gặp rủi-ro: *Xa sông xách nước bằng chình, Sẩy tay rớt bể, gẫm mình vô-duyên CD.* // Không duyên-nợ với nhau, không gặp nhau, không làm vợ chồng với nhau được: *Gẫm vô-duyên bấy là mình với ta; Vô-duyên đối-diện bất-tương-phùng* // Nh. Vô-doan: *Vô-duyên mới lấy chồng khòm, Mai sau nó chết, cái hòm khum-khum CD.*

vô-dụng *tt.* Hết xài, không dùng vào đâu nữa được: *Những món đồ vô-dụng, nên vất bỏ; để choán chỗ trong nhà* // *(B)* Bất-tài, không có ích: *Con người vô-dụng.*

vô-đạo *tt.* Không theo đạo-giáo: *Tinh-thần vô-đạo* // Tàn-ác, không giữ đúng đạo-lý: *Hôn-quân vô-đạo.*

vô-đầu *tt.* Không có cái đầu; không người cầm đầu; không có phần đầu.

vô-đầu-quỷ *dt. (truyền)*: Quỷ không đầu, hồn người bị chết chém thành quỷ.

vô-để *tt.* Không có cái đáy // *(B)* Không cùng, không biết bao-nhiêu cho vừa: *Túi tham vô-để.*

vô-để-kháng *dt.* Nh. Bất-để-kháng.

vô-địch *tt.* Không ai cự lại, giỏi hơn hết, đã thắng tất-cả: *Anh-hùng vô-địch* // *dt.* Người hay hội đã đoạt được chức vô-địch: *Vô-địch banh tròn, vô-địch cờ-tướng.*

vô-định *tt.* Lôi-thôi, linh-xinh, bềnh-bồng, không yên bề nào: *Cuộc đời vô-định.*

vô-định-kỳ *tt.* Không có kỳ-hạn *(sine die).*

vô-định-sở *dt.* Không nhà, cửa chắc-chắn.

vô-điều-kiện *trt.* Không có điều-kiện, chỉ

người đứng cam-kết không được buộc đối-phương một điều-kiện nào : *Đầu-hàng vô-điều-kiện.*

vô-đoan tt. Không mối-manh chi cả : *Sự-kiện vô-đoan* // Thình-lình, đột-ngột : *Tai-nạn vô-đoan.*

vô-độ trt. Không có điều-độ, thiếu giờ-giấc : *Nói-năng vô-độ, ăn-uống vô-độ.*

vô-giá tt. Quí lắm, không đánh giá được, không giá nào cho xứng : *Lời khuyên vô-giá* // trt. Không xiết, nhiều lắm : *Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay* CD.

vô-giá-trị tt. Chẳng có giá-trị chi, thấp-thỏi lắm : *Con người vô-giá-trị.*

vô-giác tt. Không có cảm-giác : *Vô-tri vô-giác.*

vô-giáo-dục tt. Mất dạy : *Con người vô-giáo-dục.*

vô-hại bt. Không hại gì, chẳng sao cả : *Việc đó vô-hại.*

vô-hạn trt. *Nh.* Vô-biên : *Buồn vô-hạn.*

vô-hạn công-ty dt. Hội buôn mà cuộc mua bán không giới-hạn trong một số vốn nhất-định, về trách-nhiệm, tài-sản riêng của giới người sáng-lập và hùn vốn có thể bị xâm-phạm.

vô-hạnh tt. Tánh-tình xấu : *Hữu-tài mà vô-hạnh* // *(Pháp)* : Không đức-hạnh vì đã bị kết án về một trong các tội : *Ăn-trộm, du-đãng, bội-tín, lừa-đảo, giả-mạo, cống-xúc tu-sĩ, xâm-hại tiết-hạnh, xúi-giục trẻ vị-thành-niên dâm-hành,* v.v...

vô-hạnh tt. Thiếu may-mắn : *Phận em vô-hạnh lấy phải chồng già, Người quen gặp hỏi : rằng cha hay chồng ?* CD.

vô-hậu tt. Không con trai nối dòng : *Theo luân-lý cũ, vô-hậu là một tội bất-hiếu to.*

vô-hi-vọng đt. Hết trông-mong, không trông-mong gì.

vô-hình tt. Không có hình-dáng, mắt không trông thấy : *Tinh-thần là vật vô-hình* // (R) Bí-mật, kín-đáo : *Đảng vô-hình.*

vô-hình-trung tt. Tóm lại, rút ra những phần cốt-yếu mà khó thấy : *Làm chánh-trị phải có nhiều thủ-đoạn để giải-quyết trăm ngàn việc khó-khăn phức-tạp ; nhưng vô-hình-trung, là làm cho nước mạnh dân giàu, an-cư lạc-nghiệp.*

vô-hiệu tt. Không có hiệu-lực : *Lời nói vô-hiệu* // trt. Không có hiệu-quả : *Thuốc uống vô bao-nhiêu đều vô-hiệu.*

vô-hiệu tố-quyền dt. *(Pháp)* : Vụ kiện xin toà lên án huỷ bỏ hiệu-lực của một sự-kiện, một chứng-thư, v.v... *(action en nullité).*

vô-hiệu tuyệt-đối dt. *(Pháp)* : Sự vô-hiệu không có thời-hiệu, không bị bao-yểm *(nullité absolue).*

vô-hiệu tương-đối dt. *(Pháp)* : Sự vô-hiệu có thời-hiệu và bị bao-yểm *(nullité relative).*

vô-hiệu và hư-vô tt. *(Pháp)* : Không hiệu-lực và kể như không có *(nul et non avenu).*

vô-hiệu về hình-thức tt. *(Pháp)* : Không có hiệu-lực về pháp-lý, thiếu yếu-tố tranh-tụng *(nul en la forme).*

vô-hiệu về nội-dung tt. *(Pháp)* : Không hiệu-lực về mặt tình và lý, thiếu yếu-tố tranh-tụng *(nul en fond).*

vô-học tt. Thiếu học, không có học-hành chi cả : *Phường vô-học.*

vô-hồi trt. Không có hồi, có loạt chi ráo : *Mỏ đánh vô-hồi* // Nhiều lần, nhiều lớp : *Cô kia đen thủi đen thui, Phấn đánh vô-hồi, đen cũng hoàn đen* CD.

vô-hồi kỳ-trận trt. *(lóng)* : Liên-tu bất-tận, luôn-luôn, hoài-hoài, không thôi, không dứt : *Đánh vợ vô-hồi kỳ-trận.*

vô-hương tt. Không có mùi thơm : *Hữu-sắc vô-hương.*

vô-ích tt. Không có lợi-ích : *Làm việc vô-ích* // trt. Không có hiệu-quả : *Rầy vô-ích, nói vô-ích.*

vô-ý tt. Không có ý-tứ, hay lo ra : *Chị đó vô-ý lắm* // trt. Không để ý đến, không cố-tình : *Vô-ý đụng người.*

vô-ý đả-thương dt. *(Pháp)* : Tội rủi-ro làm người bị thương hay thiếu cẩn-thận như *lái xe cán hay đụng phải người, để nhà sập, cây ngã, cầu gãy,* v.v... *(blessures involontaires).*

vô-ý-phạm dt. Kẻ phạm tội vì vô-ý.

vô-ý-thức đt. Không hay, không biết, không có ý-thức : *Khi nổi cơn, con người trở nên vô-ý-thức* // tt. Thiếu đĩnh-đạc, không cẩn-thận : *Cử-chỉ vô-ý-thức, lời nói vô-ý-thức.*

vô-kê dt. Không thể kê-cứu được // tt. Thiếu căn-cứ : *Vô-kê chi ngôn* (lời nói không căn-cứ).

vô-kế dt. Không có mưu-kế chi : *Vô-kế khả-thi* (không lối xoay-xở).

vô-kể trt. *(lóng)* : Không kể xiết, nhiều lắm :

Giàu vô-kể, nhiều vô-kể.

vô-kỳ *tt.* X. Vô-thời-hạn: ***Vô-kỳ đồ-hình*** (hình-phạt khổ-sai chung-thân).

vô-kỳ-hạn *bt.* X. Vô-thời-hạn.

vô-ký-danh *tt.* Không ghi tên: *Vô-ký-danh đầu-phiếu* (lối bầu-cử không ghi tên (người bầu) trong lá thăm).

vô-kỳ *trt.* Không bao-lâu; không có chi khác.

vô-kỷ *tt. Nh.* Vô-ngã.

vô-kỷ-luật *tt.* Thiếu kỷ-luật, lộn-xộn, không phép-tắc: *Chỗ vô-kỷ-luật, đứa vô-kỷ-luật.*

vô-lại *đt.* Không nương-dựa vào ai cả // *(thth) dt.* Du-côn, tay chơi-bời, đàng-điếm: *Mấy tên vô-lại.*

vô-lậu *tt. (Phật)*: Không còn dục-vọng, không còn sinh-tử luân-hồi, trạng-thái những chủng-tử trong thể-xác một con người sáng-suốt, hoàn-toàn giác-ngộ.

vô-lễ *tt.* Không lễ-phép, thiếu lễ-độ: *Đứa nhỏ vô-lễ.*

vô-liêm *tt.* Không ngay-thẳng, có tánh gian, cong-vạy: *Nạn quan, làng vô-liêm làm khổ dân hơn cọp dữ.*

vô-liêm-sỉ *tt.* Không biết xấu-hổ, mặt chai mày đá: *Kẻ vô-liêm-sỉ.*

vô-liêu *tt.* Không thú-vị, buồn tẻ, đìu-hiu: *Cảnh vô-liêu.*

vô-lý *bt.* Không có lý, không hợp lẽ phải: *Chuyện vô-lý; nói vô-lý.*

vô-loại *tt.* Không ra loài ra hạng chi cả; không phải loài người: *Đồ vô-loại bất-nhân.*

vô-lối *bt (lóng)*: Lãng, không phải đường: *Làm chuyện vô-lối; xài vô-lối.*

vô-luận *trt. Nh.* Bất-luận và Bất-cứ.

vô-lự *đt.* Không lo: *Vô-ưu vô-lự.*

vô-lực *tt.* Không có sức-lực, không có lực-lượng: *Vô-tài, vô-lực.*

vô-lương *tt.* Không hiền, tức hung-dữ, gian-xảo: *Kẻ vô-lương.*

vô-lương-tâm *tt.* Không có lòng lành, tức tàn-nhẫn, việc quấy việc ác chi cũng dám làm: *Đồ vô-lương-tâm.*

vô-lượng *tt.* Không lường được, tức nhiều lắm: *Công-đức vô-lượng.*

vô-minh *dt. (Phật)*: Không sáng-suốt, còn mê-ám, mông-muội, không hiểu lẽ sống chết của vạn-vật, nguyên-nhân đầu của 12 nhân-duyên *(avidyâ).*

vô-mưu *dt.* Không có mưu-kế, hết biết xoay-xở: *Thúc-thủ vô-mưu* (khoanh tay, không đường xoay-xở) // Thấp-trí, không biết tính xa: *Hữu-dõng vô-mưu* (có sức mạnh mà thấp-trí).

vô-năng *tt.* Thiếu năng-lực, không đủ tư-cách.

vô-năng hành-nghề *tt. (Pháp)*: Thiếu năng-lực để làm một nghề chuyên-môn như: tốt-nghiệp, thiếu cấp-bằng...

vô-năng hành-sử *tt. (Pháp)*: Thiếu năng-lực về pháp-lý để làm một việc gì: *Trẻ vị-thành-niên thuộc chế-độ vô-năng hành-sử.*

vô-năng hưởng-thụ *tt (Pháp)*: Thiếu năng-lực để hưởng một quyền-lợi vì không đủ điều-kiện pháp-lý: *Đối với gia-tài của người cha để lại, những đứa con lấy họ mẹ đều vô-năng hưởng-thụ nếu không có di-chúc dành cho.*

vô-năng pháp-lý *tt (Pháp)*: Không có năng-lực về mặt luật, không đứng ra làm giấy-tờ chi được, như trẻ vị-thành-niên, người có bệnh thác-loạn tinh-thần......

vô-năng tố-quyền *dt. (Pháp).* Vụ kiện một người hay một đoàn-thể để huỷ bỏ một sự hưởng-thụ hay một quyền hành-sử của người hay đoàn-thể ấy, vì họ thiếu năng-lực pháp-lý.

vô-ngã *đt.* Không kể mình, quên mình: *Chí-công vô-ngã* // *(Phật)*: Chưa đạt được bản-ngã, còn chịu ảnh-hưởng của khoái-lạc, của dục-vọng, của đau-khổ giả-ảo nhất-thời.

vô-ngại *trt.* Không trở-ngại, tất suôn-sẻ: *Việc làm vô-ngại* // (thth): Khỏi lo-ngại: *Việc đó, vô-ngại!*

vô-ngạn *tt.* Không bờ không bến, mênh-mông, hà-lăng: *Con đường vô-ngạn, tối om-om HXH.*

vô-nghề-nghiệp *dt.* Không nghề-nghiệp làm ăn: *Kẻ vô-nghề-nghiệp.*

vô-nghì *tt.* Không đạo-nghĩa, không biết phải, lỗi đạo: *Ăn ở vô-nghì; kẻ vô-nghì* // X. Vô-nghĩa.

vô-nghĩa *tt.* Không có nghĩa, đọc hay nghe không hiểu: *Câu văn vô-nghĩa* // Không biết điều, thiếu tình-nghĩa: *Phường vô-nghĩa.*

vô-nhai *trt. Nh.* Vô-biên.

vô-nhân *trt. Nh.* Vô-cớ // *(lóng)*: Không có cái mầm, cái mộng để mọc lên: *Vô-nhân, nhân trầm.*

vô-nhân *bt.* Không có lòng nhân, chẳng biết thương-xót người: *Lòng vô-nhân, kẻ vô-nhân.*

vô-nhân-đạo *bt.* Không phải đạo làm người, tàn-nhẫn, hung-ác: *Người vô-nhân-đạo, ăn-ở vô-nhân-đạo.*

vô ơn *trt. (lóng)*: Không ai mang ơn mình: *Làm vô ơn thì làm có ích gì!* // *Nh.* Vô-ân.

vô-phân biệt-trí *dt. (Phật)*: Trí-tuệ những người đã thành Phật, không phân-biệt đối-tượng với chủ-thể, an-trú với bản-thể chân như (niết-bàn).

vô-phép *bt. Nh.* Vô-lễ.

vô-phụ *tt. X.* Vô-quân vô-phụ.

vô-phúc (phước) *tt.* Không có phúc, không được ơn trên ban phúc cho: *Vô-phúc, không con nối dõi.*

vô-phương *dt.* Không phương-hướng, đường-lối, cách-thế để xoay-xở, để giải-quyết: *Vô-phương đào-tẩu; thôi, vô-phương!*

vô-quân vô-phụ *tt.* Không cha, không chúa, bất-hiếu bất-trung, không kể cang-thường đạo-lý: *Đồ vô-quân vô-phụ.*

vô-sản *tt.* Không có tài-sản, không có đứng bộ bất-động-sản, không có môn-bài mua bán // *(B)* Nghèo-nàn: *Dân vô-sản.*

vô-sắc *tt.* Không có màu sắc: *Nước nguyên-chất thuộc loại vô-sắc* // Thiếu gái đẹp (ở một nơi nào): *Hữu-tửu mà vô-sắc.*

vô-sỉ *tt. Nh.* Vô-liêm-sỉ.

vô-song *tt.* Không có tới hai, tức không ai bì kịp, hơn tất-cả: *Võ-nghệ vô-song, tài-đức vô-song.*

vô-số *tt.* Nhiều lắm, không đếm nổi: *Nhiều vô-số; chiến-tranh làm cho vô-số trẻ con phải mồ-côi.*

vô-số-kể *dt. (lóng)*: Kể không xiết, nhiều: *Tiền bạc, của-cải vô-số-kể.*

vô-sở *tt.* Không nhà ở, không nơi nương-tựa: *Hữu-sở thủ, vô-sở hoàn* (khi lấy chồng thì có nhà, khi về (bị chồng để) thì không nơi nương-tựa).

vô-sự *tt.* Không việc gì làm, ở không: *Ở không vô-sự; vô-sự nên rảnh-rang* // *(R)* Không việc gì xảy đến cho mình, không bị làm rộn: *Bình yên vô-sự; vô-sự, tiểu-thần-tiên.*

vô-tài *tt. Nh.* Bất-tài.

vô tài *tt.* Không có tiền của: *Vô tài vô bạn* (lóng).

vô-tài-lực *tt.* Thiếu tài-cán và năng-lực: *Sự vô-tài-lực vì vô-hạnh hay lười-biếng không phải lý-do để thác-từ sự phải trả tiền cấp-dưỡng.*

vô-tang *tt.* Không có tang-chứng: *Bắt trộm mà vô-tang thì không thể buộc tội.*

vô-tâm *tt.* Không có ruột, bộng, trống ở giữa: *Rau muống là loại rau vô-tâm* // *bt. Nh.* Vô-ý.

vô-tận *bt.* Không cùng, không hết: *Nơi chân trời vô-tận; kho vô-tận.*

vô-tình *tt.* Không tình-cảm: *Con người gì vô-tình quá!* // *trt.* Không có tình-nghĩa, tệ-bạc: *Ăn ở vô-tình* // Không định bụng: *Đây là vô-tình chớ không cố-ý.*

vô-tính *tt.* Không có giống (đực hay cái), không thể sinh-sản: *Cây vô-tính, hoa vô-tính.*

vô-tiền *trt. Nh.* Không tiền: *Vô-tiền khoáng-hậu* (trước kia hay sau này đều không có).

vô-tỷ *tt. (t)*: Không hợp-lý, phi-lý: *Hàm-số vô-tỷ.*

vô-tội *tt.* Không có tội, không có làm gì nên tội: *Được toà nhìn-nhận vô-tội.*

vô-tuyến *tt.* Không có dây (dây thép cần-điện) // *(R)* Vô-tuyến truyền-thanh, vô-tuyến truyền-hình gọi tắt: *Đài vô-tuyến, máy vô-tuyến, vặn vô-tuyến nghe (hoặc xem).*

vô-tuyến-điện *dt.* Kỹ-thuật truyền tiếng và hình trên làn sóng-điện, không cần dây-thép: *Cán-sự vô-tuyến-điện.*

vô-tuyến điện-thoại *dt.* Máy dùng nói chuyện với nhau bằng làn sóng-điện, không cần dây-thép nối liền hai nơi.

vô-tuyến giác-kế *dt.* Máy đo để định chỗ phát-thanh lén của địch *(radiogoniomètre).*

vô-tuyến truyền-hình *dt.* Kỹ-thuật dùng làn sóng-điện truyền đi khắp một vùng rộng những cuộc nói chuyện, hát-xướng, v.v... có cả hình-ảnh và tiếng nói, tiếng động như thật, để ai có máy ấy thâu vào nghe và xem.

vô-tuyến truyền-thanh (thinh) *dt.* Kỹ-thuật dùng làn sóng-điện truyền tiếng nói, tiếng động đi khắp một vùng rộng, để ai có máy ấy thâu vào mà nghe.

vô-tư *tt.* Không tây-vị, có óc công-bình: *Chí-công vô-tư.*

vô-tư-lự *tt.* Không lo buồn, an-nhiên, thơ-thới: *Con người vô-tư-lự.*

vô-tự *dt. Nh.* Vô-hậu: *Vô-tự là 1 trong 7 điều thất-xuất mà chồng có thể viện ra đặng để vợ theo luật Gia-long.*

vô-tửu *dt.* Không có rượu: *Vô-tửu bất thành lễ* (không có rượu thì không ra cái

ý-nghĩ chi cả).

vô-thẩm-quyền *đt.* Không có quyền phân-xử: *Toà tiểu-hình tuyên-bố mình vô-thẩm-quyền về khoản đòi bồi-thường* // *(thth)*: Không quyền định-đoạt, giải-quyết: *Trừ một hàn-lâm-viện hay một uỷ-ban do chánh-phủ đề-cử, các nhà văn đều bảo rằng mình vô-thẩm-quyền trong việc tu-định chánh-tả của những danh-từ viết chưa nhứt-trí.*

vô-thần *bt.* Không tin có Trời, Phật, thánh, thần, không tin có đấng tối-cao tạo ra vạn-vật, không tin có hồn ma: *Chủ-nghĩa vô-thần, nhóm người vô-thần.*

vô-thời-hạn *tt.* *Cg.* Vô-kỳ hay Vô-kỳ-hạn, không giao-ước về ngày-giờ, bao-lâu cũng được: *Giao-kèo mướn đất vô-thời-hạn.*

vô-thù *đt.* Không thù-oán: *Nhĩ, ngã vô-thù* (nhà ngươi và ta không thù nhau).

vô-thừa-nhận *tt.* *(Pháp)*: Không được thừa-nhận, không người đứng nhận là chủ: *Của vô-thừa-nhận, đứa con vô-thừa-nhận.*

vô-thường *bt.* *Cg.* Thất-thường, không xảy ra luôn-luôn, khi có khi không: *Việc đó vô-thường* // Không chừng-đỗi gì, khi vầy khi khác: *Tánh người mừng, giận vô-thường* // *(Pháp)*: Chỉ có lợi cho một bên: *Khế-ước vô-thường* // *(truyền)*: Tên con quỷ tuân lệnh Diêm-vương đi bắt hồn người tới số chết: *Quỷ vô-thường* // *(Phật)*: Sự tới, lui, tồn-tại rồi tan-biến của những cảm-giác đau, khổ, khoái-lạc của người đời.

vô-thưởng vô-phạt *đt.* Không ban-thưởng cũng không trừng-phạt // *(thth)*: Không ăn-thua gì, không nhằm gì: *Thuốc uống vô, vô-thưởng vô-phạt; nói một câu vô-thưởng vô-phạt* // *tt.* Dửng-dưng, không lộ tình-cảm: *Bộ mặt vô-thưởng vô-phạt.*

vô-thượng *tt.* Không còn gì (hoặc cái nào) cao hơn nữa, tức cao nhất: *Cử-chỉ vô-thượng.*

vô-trạng *bt.* Không nên hình, không ra trò: *Hành-động vô-trạng.*

vô-trật-tự *bt.* Không có trật-tự, lộn-xộn, bừa-bãi, thiếu ngăn-nắp: *Chỗ vô trật-tự, làm việc vô-trật-tự.*

vô-tri *đt.* Không biết // *tt.* Thiếu bộ-phận để hiểu-biết: *Cỏ, cây, gỗ, đá... đều là vật vô-tri.*

vô-tri-thức *tt.* *Nh.* Vô-tri *tt* // *(Pháp)*: Không hiểu-biết, điên, loạn óc: *Người vô-tri-thức bị mất quyền hành-sử.*

vô-tri vô-giác *tt.* Không hiểu-biết, không có cảm-giác: *Cỏ, cây, gỗ, đá đều là vật vô-tri vô-giác.*

vô-ưu *tt.* Không lo sợ: *Cẩn tắc vô-ưu* (Hay cẩn-thận thì ít lo sợ).

vô vàn *trt.* Hằng vạn, nhiều lắm, đếm không nổi: *Tiền của vô vàn.*

vô-vạn-số *tt.* *Nh.* Vô vàn.

vô-vận *đt.* Không có vận may, vận tốt: *Vô-vận bất-năng tự đạt* (Không có vận may thì không phát-đạt).

vô-vật *đt.* Không có lễ-vật: *Vô-vật bất-linh* (Không có lễ-vật thì không linh-thính).

vô-vi *tt.* Không có hành-vi khôn dại, lừa-đảo hay hình-phạt (chỉ dùng đức mà cảm-hoá người): *Chánh-sách vô-vi* // *(Phật)*: Không dụng-tâm tạo ra (để tuỳ sự chuyển-biến không ngừng của nhân-quả và trợ-duyên): *Quan-niệm vô-vi.* Xt. PH. II.

vô-vị *tt.* Không vị-vạn chi cả: *Món ăn vô-vị* // *(B)* Không thú-vị, không ý-nhị chi cả: *Lời nói vô-vị.*

vô-vọng *trt.* Không trông-mong chi nữa: *Thế thì vô-vọng.*

VỒ *đt.* Chụp bắt: *Bị cọp vồ; Con mèo con mèo con mèo, Vồ con chuột béo nhảy leo xà nhà CD.* // *trt.* Cách vồn-vã, ân-cần: *Ôm vồ lấy.*

vồ lấy *đt.* Chụp lấy, bắt lấy, lấy ngang, lấy liền: *Cọp vồ lấy mồi; thấy thì vồ lấy, không hỏi xin.*

vồ mồi *đt.* Chụp con mồi mà ăn: *Cọp vồ mồi.*

vồ-vập *đt.* Niềm-nở, đon-đả, vồn-vã, sẵn-đón vui-vẻ: *Vồ-vập người sang* // Chụp-giựt, lam-lươm-lướp: *Thấy lợi lớn thì vồ-vập.*

VỒ *dt.* Đồ dùng quết, nện, đập: *Chày-vồ, lấy vồ nện đất; Tham vàng lấy phải thằng Ngô, Đêm nằm hí-hí như vồ đập bông CD.*

vồ-nọc *dt.* Cái vồ nhỏ và hai cây nọc, đồ dùng tra-khảo can-phạm hồi xưa // *(R)* Cách tra-khảo tội phạm với hai cây nọc cắm dưới đất để căng thẳng tay chân người ra rồi dùng vồ mà đánh: *Căng vồ-nọc.*

VỒ *tt.* Nhô ra, Gồ ra hơn mực thường: *Trán vồ* // *(động)*: Loại cá sông to con, đầu lớn mà giẹp, không vảy, lưng đen, bụng trắng: *Cá vồ.*

vồ cầu *dt.* *(động)*: *Cg.* Vồ hầm, cá vồ nuôi

dưới ao, trên có gác cầu-tiêu để cho chúng ăn phân người.

vồ hầm đt. *(động)*: Nh. Vồ cầu.

vồ trán tt. Có cái trán to và lồi ra xa: *Người vồ trán.*

VỎ dt. Con bò con: *Đùi vỏ, thịt vỏ, vỏ xàm tỏi (veau).*

VỒ dt. Búa nhỏ dùng đánh vôi (thả roi) ǁ (lóng) đt. Đánh xuống, xán xuống: *Vồ nó một trận; ông vồ một đám mưa thật to* ǁ dt. Loi, thoi, củ, tát, cái đánh, cái đập mạnh: *Cho vài vồ bươm đầu* ǁ (R) Keo, bận, cú, lần hành-động: *Làm một vồ chát cho ngon rồi giải-nghệ.*

VỐ dt. Clg. Cối, cái xa tròn có ống dài để hút thuốc lá rời: *Ống vố* ǁ Sức đựng của cái ống vố: *Bịch thuốc đó, tôi nhận chừng 5 vố thì hết; làm một vố cho đã* ǁ Khăn bịt to vòng: *Khăn vố.*

VỐ dt. Bó nhỏ (bằng hai bàn tay gộp nắm lại): *Một vố tranh.*

VỐ tt. Hô, vẩu, có hàm răng trên đưa ra xa: *Răng vố.*

vố răng tt. Hô răng, có hàm răng trên đưa ra: *Người vố răng.*

VỐ trt. Thô-tục, hỗn-hào, vô-phép: *Chơi vố, trớ vố.*

vố ăn vố nói đt. Ăn nói thô-tục, hỗn-hào: *Cái đứa vố ăn vố nói.*

vố-víu trt. *(đ)*: Nh. Vố: *Ăn-nói vố-víu.*

VỖ đt. Đập vào với 4 ngón tay hay nguyên bàn tay: *Vỗ bàn, vỗ đùi, vỗ trống cơm* ǁ (R) a) Tấp vào, va vào, đập vào: *Bèo trôi sóng vỗ, chốc mười lăm năm K.*; b) In thử vài bản đầu trên một mặt giấy bằng cách đặt tờ giấy lên khuôn chữ đã có lăn mực, rồi dùng bàn chải lông đập nhẹ-nhẹ trên lưng tờ giấy: *Sắp chữ xong rồi vỗ một bản cho thầy coi* ǁ (B) a) Yên-ủi: *Vỗ yên trăm họ; Chiều trời mây vỗ, ăn trên mưa nhuần NĐM*; b) Phủi sạch, không nhận: *Vỗ ơn, vỗ nợ.*

vỗ an đt. Yên-ủi cho người hết sợ, hết lo: *Vỗ an bá-tánh.*

vỗ bụng đt. Vỗ vào bụng mình, khi đắc-ý, sung-sướng: *Sống đời thanh-trị, vỗ bụng ngâm thơ.*

vỗ công đt. Không nhìn-nhận công ơn của người: *Vỗ công sanh đẻ.*

vỗ dân đt. Yên-ủi, tuyên-truyền cho yên lòng dân.

vỗ hen đt. Nhểu chút nước vào họng con gà vừa chọi xong một hiệp, rồi lật cổ nó ra mà vỗ nhẹ vào nhiều lần cho chảy nhớt ra, cách cho nước gà chọi.

vỗ nợ đt. Nói ngược với chủ nợ, không nhận món nợ mình thiếu người.

vỗ nước đt. Thấm nước vào rồi vỗ nhẹ nhiều cái: *Đứa trẻ đụng u trán, đem vỗ nước nó.*

vỗ ngực đt. Xoè tay vỗ vào ngực mình, tỏ ra xứng chịu sự gì, nhận lãnh việc gì: *Vỗ ngực chịu.*

vỗ ơn đt. Nh. Phủi ơn và Vỗ công.

vỗ phông (fond) đt. *(chm)*: Úp tờ giấy xốp lên khuôn chữ chì rồi ép cho chữ ăn lún xuống giấy xốp, để sau đổ chì lên cho thành bản in: *Sửa xong, vỗ phông.*

vỗ tay đt. Chập hai bàn tay lại cho kêu: *Vỗ tay ra hiệu* ǁ Chập hai bàn tay lại nhiều lần cho có tiếng kêu liên-tiếp để hoan-nghênh, để tỏ ý khoái: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai CD.*

vỗ tuột đt. Phủi sạch, không còn chi cả, không nhận chi cả: *Có bao-nhiêu đều vỗ tuột; vỗ tuột hết ân-nghĩa.*

vỗ trán đt. Xoè tay vỗ nhè-nhẹ trên trán khi vừa chợt nhớ ra một việc đã cố tìm hiểu, hay vừa thoát khỏi một việc khó-khăn.

vỗ-trị đt. Vỗ-về và cai-trị: *Siêng lo vỗ-trị chúng dân.*

vỗ-về đt. Nâng-niu, mơn-trớn: *Một đêm quân-tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ-về quanh năm CD.* ǁ (B) Phủ-ủy, yên-ủi: *Vỗ-về trăm họ, gia ân muôn nhà LVT.*

vỗ vế đt. Xoè bàn tay đánh vào vế một cái khi lấy trớn nhảy lên trên cao hay để tỏ ý tiếc-rẻ: *Vỗ vế nhảy qua rào; Dám-bôn khỏi lỗ, vỗ vế tng.*

vỗ-vỗ đt. Vỗ nhè-nhẹ nhiều phát liền-liền.

VỐC đt. Xúc lên với bàn tay xoè khum-khum: *Vốc gạo lên xem* ǁ dt. Sức chứa-đựng một bàn tay xoè khum-khum: *Một vốc gạo.*

VÔI dt. Chất bột do đá hay vỏ sò ốc hầm (nung) ra: *Bình vôi, chất vôi, chìa-vôi, đá vôi, quẹt nước vôi; Có phải duyên nhau thì thắm lại, Đừng xanh như lá, bạc như vôi HXH; Vôi nào là vôi chẳng nồng; Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu CD.*

vôi bột dt. Vôi đã tan hay rữa ra thành bột nhuyễn.

vôi cát *dt.* Vôi và cát, tiếng dùng chung cho vật tô trét, xây-cất : *Sắm sẵn vôi cát.*

vôi cục *dt.* Vôi đóng thành khối cứng.

vôi chết *dt.* Vôi đã ngâm nước lâu, cái bã đã bết chất nhựa.

vôi chín *dt.* Vôi ngâm nước cho nở, bớt chất nhựa.

vôi da *dt.* Bã của vôi ngâm trong hồ với da trâu bò để thuộc, được vớt ra làm phân bón : *Phân vôi da.*

vôi đỏ *dt.* Vôi đã lóng nhiều nước để gạn bỏ sạn cát và bớt chất nhựa đã ăn trầu, màu đỏ.

vôi sống *dt.* Vôi nguyên - chất, chưa ngâm nước.

vôi trắng *dt.* Vôi dùng ăn trầu sắc trắng (X. *Vôi đỏ*) // (B) Nước vôi không pha bột màu : *Quét vôi trắng.*

VỐI *dt. (thực). Cg.* Vuội hay Hậu-phác, loại cây được hái lá và hoa để nấu nước uống thay cho trà : *Nước vối.*

VỘI *trt.* Liền, tức-khắc, lật-đật, hối-hả, gấp-rúc : *Vội ăn, vội đi ; Chi mà vội thế? Mười giờ tàu lại Bến-thành, Xúp - lê vội thổi, bộ-hành lao-xao ; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thanh sư chưa biết, thấy nàng vội thương CD.*

vội chi *trt. Cg.* Vội gì, việc chi mà vội vậy, không đáng việc phải vội : *Vội chi liễu ép hoa nài K.*

vội gì *trt. Nh.* Vội chi : *Chầy ra là một năm sau, vội gì K.*

vội-vã *trt.* Tất-tả, bươn-bả, lật-đật : *Vội-vã ra đi.*

vội-vàng *trt. Nh.* Vội-vã : *Chính-nghi tiếp sứ vội-vàng K.*

VÔN *dt.* Đơn-vị sức điện, viết tắt : V. *(volt).*

vôn-kế *dt.* Máy phân-giải nước với lường điện *(voltamètre).*

VỒN-VÃ *trt.* Niềm-nở cách mau - mắn bặt-thiệp : *Vồn-vã hỏi thăm.*

VỐN *dt.* Bổn, tiền để sanh lợi : *Bán vốn, cụt vốn, chung vốn, đủ vốn, giá vốn, hết vốn, lỗ vốn, huề vốn : Một vốn bốn lời (lãi) tng ; Chưa buôn vốn hãy còn dài, Buôn xong vốn đã theo ai mất rồi CD.* // (B) Sự đi-nhiên, phải vậy, kết-quả tự-nhiên : *Đi lính, chết là cái vốn, sợ gì !* // *trt.* Vẫn, nguyên, chánh gốc : *Mãng vốn ; Cây cày vốn nghiệp nông-gia CD. ; Đăng-quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen HXH.*

vốn-dĩ *trt.* Xưa nay, hồi nào tới giờ đều như vậy : *Nông-dân Việt-nam vốn-dĩ cần-cù và tiết-kiệm.*

vốn là *trt.* Nguyên là, chính gốc là : *Va vốn là nông-dân xuất-thân.*

vốn-liếng *dt.* Tiền vốn để mua bán, cho vay, v.v... : *Thôi-thôi vốn-liếng đi đời nhà ma K.* // (R) Sức cao hơn hết, tất - cả sự - nghiệp : *Vốn-liếng văn-hoá của tôi chẳng là bao ; về kinh-tế, vốn-liếng nước ta chỉ có ba cái gạo và cao-su.*

vốn lớn *dt.* Tiền để làm vốn thật nhiều : *Vốn lớn dễ làm-ăn.*

vốn nhỏ *dt.* Tiền để làm vốn có ít : *Vốn nhỏ sợ cụt.*

vốn những *trt.* Chỉ có, xưa nay chỉ vậy thôi : *Xác không, vốn những cậy tay người. Bao nả công-trình, tạch cái thôi N.H. Chinh.*

vốn thật (thực, thiệt) *trt.* Chính thực là, sự thực là : *Năm hằng vốn thật thân cùng ngay, Cuộc ấy ai xuôi khéo bận thầy PVT.*

VÔNG *dt. (thực)* : Loại cây to có gai nhỏ, thịt xốp, lá kép, hoa đỏ sậm : *Cây vông, guốc vông, đỏ màu hoa vông ; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn thì tìm được em (Erythrina).*

vông đồng *dt. (thực)* : Cây to có gai thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ hình tim đâu lại trên một cộng có gai, hoa chùm đỏ sậm, trái dài lối 20 cm *(Erythrina ovalifolia).*

vông nem *dt. (thực)* : Cây to có gai, vỏ xanh, thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ đâu lại trên một cộng dài ; hoa đỏ sậm ; trái dài lối 10 cm, hột to ; lá dùng gói nem hoặc luộc ăn, có tính giục buồn ngủ ; vỏ cây và lá có chất *alcaloït* gọi *érythrin* có tác-dụng khiến các sớ thịt nằm im, và chất *sapônin* có tác-dụng làm nẩy-nở thân-thể ; toàn - thể cây đều có chất *acit cyanhydric (Erythrina variegata).*

VỒNG *dt. Cg.* Luống, đất đắp cao khum-khum và dài ra để trồng đồ : *Đắp vồng, vun vồng, vồng đậu ; Khoai lang ba tháng phủ vồng, Thương em quá bộ, băng đồng đến đây CD.* // *tt.* Nổi cong lên ở giữa : *Cầu vồng, nổi vồng ; Ai làm cho cái tôi vồng, Cho đưa tôi khù cho chồng tôi chê CD.*

VỒNG *dt. Cg.* Nồi, và đất đóng theo rễ cây : *Bứng nguyên vồng.*

VỒNG *tt.* Tưng lên : *Trái banh vồng lên cao* // Gò-ghề làm cho xe vừa chạy vừa tưng :

Gánh nặng mà đi đường vồng. Tuy là không gánh nhưng lòng cũng đau CD. ‖ **đt.** Ném xuống đất cho tưng lên: *Thủ-môn chạy 3 bước phải vồng banh.*

VỒNG *trt.* Phát lên mau lẹ: *Cây mọc vồng.*

VỒNG *dt.* Loại kiến đen lớn con.

VÓNG *tt.* Chồng lên, cất cao một đầu: *Vồng đòn cân; đầu gióng (quang) bên này vồng* ‖ *dt. Clg.* Chồng, đưa lên cao: *Hỏi nào ăn đâu ở đâu, Bây-giờ lại vồng phao-câu lên trời CD.*

vồng xe *trt.* Làm cho cái xe (loại 2 bánh) chồng gọng lên: *Ngồi phía sau nặng nên vồng xe.*

VƠ *dt. Clg.* Quơ, cào, dùa, lấy càn, không cần chọn lựa: *Vơ hết tiền trong tủ; vơ đũa cả nắm; Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ rấy, rễ hành cũng vơ CD.* (X. Quơ).

vơ quàng vơ xiên *dt.* Bạ đâu vơ đó, chắp-nối bậy-bạ: *Xe tơ sao khéo vơ quàng vơ xiên K.*

vơ-vén *dt.* Cào lại, dùa lại rồi vén lên, đắp lên không để lòng-thòng: *Bờ không vơ-vén cho gọn; tóc bỏ xuống nên vơ-vén cho gọn.*

vơ-vét *dt.* Lấy sạch cả, không chừa: *Có bấy-nhiêu, vơ-vét hết.*

VƠ *bt.* Lôi-thôi không chắc-chắn: *Bá-vơ, bơ-vơ, chơ-vơ, vất-vơ, vẩn-vơ, vởn-vơ, vu-vơ; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vơ nơi nào CD.*

vơ-váo *tt.* Ngơ-ngáo, lơ-láo, ngơ-ngẩn: *Tuồng mặt vơ-váo* ‖ *trt.* Lếu-láo, không đích-xác: *Nói vơ-váo chẳng ra chi cả.*

vơ-vẩn *trt.* X. Vẩn-vơ: *Đã đoàn ấm-á cào-nhào, Khiến là tài-danh vơ-vẩn NCT.*

vơ-vửng *tt. Clg.* Xơ-vơ xửng-vửng, bải-xải, xơ-xác, không còn thể-thống gì: *Thua vơ-vửng* ‖ *tt. Nh.* Vơ-váo.

VỜ *bt.* Giả-đò, làm bộ: *Giả vờ; vờ như chẳng biết gì.*

vờ-vĩnh *dt.* Giả-đò, làm bộ: *Vờ-vĩnh không thấy.*

vờ-vịt *dt. Nh.* Vờ-vĩnh.

VỜ *dt. (động)*: X. Phù-du: *Xác như vờ, xơ như nhộng.*

VỜ *dt. Clg.* Chà, ngọn tre hoặc cây khô nhiều nhánh thả dưới nước cho cá tựu lại ở: *Dỡ vờ.*

VỚ *dt. Clg.* Bít-tất, vật mang dưới bàn chân trước khi mang giày vào: *Đôi vớ, giày vớ.*

VỚ *dt. Clg.* Vồ, chụp lấy: *Cọp vớ* ‖ *(R)* Chụp lấy, níu lấy khi túng-cùng, không cần chọn-lựa: *Đụng đâu vớ đó; Chết đuối vớ phải bọt; Nạ dòng vớ được trai tơ, Đêm nằm đún-đởn như Ngô được vàng CD.*

vớ-vương *dt.* Đa-mang, vương lấy: *Vớ-vương nợ-nần.*

VỚ-VẨN *trt.* Bời-rời, không mạch-lạc, không ra tuồng gì cả: *Nói vớ-vẩn, làm-ăn vớ-vẩn.*

VỞ *dt.* Tập giấy chép bài học: *Tập vở, bài vở* ‖ *mt.* Bản, khúc, tiếng gọi tuồng tích: *Vở kịch, vở tuồng, vở Hội-nghị Diên-hồng.*

VỞ *dt.* Mé sông hầm, sâu: *Đậu thuyền tại vở khi nước ròng không sợ lật.*

VỠ *bt.* Bể, tan-nát ra: *Cày vỡ, cuốc vỡ; bình vỡ gương tan; lành làm gáo, vỡ làm môi tng.* ‖ *(R)* Khai-phá: *Vỡ rừng, vỡ đất trồng-trọt* ‖ *(B)* Lộ ra, bung ra: *Lở-vỡ câu chuyện.*

vỡ bụng *trt. Clg.* Bể bụng, nôn-ruột: *Cười vỡ bụng.*

vỡ chợ *trt.* Tán-loạn, kẻ chạy đầu này, người chạy đầu khác: *Nghe còi báo-động, thiên-hạ chạy vỡ chợ.*

vỡ chuyện *trt.* Bể chuyện, vỡ-lở câu chuyện, việc kín xì ra: *Vỡ chuyện, thiên-hạ đều hay.*

vỡ đám *trt.* Làm tan đám đông: *Ai nấy đang theo dõi cuộc vui, tiếng nổ làm vỡ đám.*

vỡ đất *dt.* Cày hay cuốc đất lên để trồng-trọt: *Mưa một đám nữa, vỡ đất thì vừa.*

vỡ đầu *trt.* Bể đầu, lỗ đầu: *Bị đánh vỡ đầu; Cái chày rơi xuống, vỡ đầu con cua CD.* ‖ *dt.* Khởi đầu, bắt tay vào việc trước cả: *Người Tàu vỡ đầu nghề ấn-loát.*

vỡ hoang *dt. Clg.* Khai-hoang, phá rừng, đất hoang-vu cho thành-khoảnh: *Vỡ hoang cày cấy.*

vỡ lẽ *trt.* Sự thật được bày ra: *Vỡ lẽ ra, chỉ là một chuyện bịa để quảng-cáo.*

vỡ lòng *bt. Clg.* Phá ngu, bắt đầu làm quen với sách-vở, chữ-nghĩa: *Học vỡ lòng, dạy vỡ lòng, lớp vỡ lòng* ‖ *trt.* Trước hết,

lần đầu tiên: *Xưng tội vỡ lòng.*

vỡ-lở trt. Tưng-bừng, vầy-vá ra, tung-toé ra: *Làm vỡ-lở câu chuyện, ai nấy đều hay* // Om-sòm: *La vỡ-lở.*

vỡ mật trt. Clg. Tán đởm, sợ tan cả mật: *Sợ vỡ mật.*

vỡ mộng đt. Tỉnh giấc chiêm-bao: *Vỡ mộng ra thì trời còn khuya* // (B) Chợt tỉnh, hiểu ra việc mình chờ đợi hay mong-mỏi chỉ là điều mơ-mộng hão: *Vỡ mộng ra thì gia-tài đã tiêu-tan.*

vỡ nợ tt. Khánh-tận, giao hết của-cải và sổ sách cho toà-án để nhờ lo việc thanh-toán cho: *Nhà buôn vỡ nợ.*

vỡ nghĩa trt. Cho rõ-ràng nghĩa chữ: *Giải cho vỡ nghĩa.*

vỡ ổ trt. X. Vỡ tổ.

vỡ ruộng đt. Cày ruộng lên: *Đợi mưa xuống rồi vỡ ruộng* // Khai-phá đất hoang thành ruộng: *Xuống U-minh vỡ ruộng làm mùa.*

vỡ rừng đt. Khai-phá rừng để trồng-trọt: *Vỡ rừng làm rẫy.*

vỡ tay đt. Bắt tay vào việc, khởi sự làm: *Chọn ngày vỡ tay dựng nhà.*

vỡ tan đt. Bể tan-nát: *Có bát sứ, tình phụ bát đàn, Nâng-niu bát sứ, vỡ tan có ngày CD.* // (B) Tan-rã, đổ nát: *Cơ-nghiệp vỡ tan.*

vỡ tiếng tt. Clg. Bể tiếng, giọng nói đổi khác: *Dậy-mẩy, trai gái đều vỡ tiếng.*

vỡ tổ trt. Clg. Vỡ ổ, bị phá tổ: *La như ong vỡ tổ; Vỡ tổ đàn chim giáo-giác bay ĐC.*

vỡ-vạc bt. (đ): Nh. Vỡ: *Kiếm đất vỡ-vạc làm ăn; cắt-nghĩa cho vỡ-vạc.*

VỢ dt. Người đàn-bà kết đôi với người đàn-ông để lập gia-đình, sinh con, lo việc nhà: *Có vợ, coi vợ, cưới vợ, chết vợ, dễ vợ, giam vợ, hỏi vợ, lấy vợ, nói vợ, sợ vợ; con là nợ, vợ là oan-gia tng.* // (R) Vai những người trong thân của vợ đối với chồng: *Anh vợ, bác vợ, bên vợ, cậu vợ, cô vợ, cha vợ, cháu vợ, chị vợ, chú vợ, dì vợ, em vợ, má vợ...*

vợ ba dt. Người vợ thứ ba của người đàn-ông có nhiều vợ: *Vợ ba coi-sóc nhà ngoài nhà trong CD.* // X. Vợ đôi vợ ba.

vợ bé dt. Clg. Vợ lẽ, vợ nhỏ, vợ mọn, vợ thứ, vợ lấy vào hàng thứ, khi người chồng đã có vợ chánh.

vợ bừa dt. Clg. Vợ ngày vợ bữa, người vợ lấy qua đường, không chắc ở đời với nhau: *Chồng ngày vợ bữa.*

vợ cả dt. Clg. Vợ chánh, hay Vợ lớn, người vợ lấy hoặc được cha mẹ cưới cho trước nhất: *Vợ cả pha nước têm trầu chàng xơi CD.*

vợ con dt. Vợ và con, tiếng dùng chung: *Bận-bịu vợ con.*

vợ cũ dt. Người vợ đã thôi ra, còn sống: *Gặp vợ cũ, ngó lơ.*

vợ chà dt. Vợ của một người Ấn-độ hay Nam-dương, nguyên là đàn-bà nước khác (thường chỉ đàn-bà Việt-nam): *Miệng thế gièm-pha: thứ vợ chà! VD.*

vợ chánh (chính) dt. X. Vợ cả.

vợ chánh-(chính) thức dt. Vợ có hôn-thú hợp-pháp.

vợ chệc dt. X. Vợ khách.

vợ chồng dt. Vợ và chồng, tiếng dùng chung: *Kết vợ chồng, hai vợ chồng; Vợ chồng như áo cởi ngay nên lìa CD.*

vợ chưa cưới dt. Clg. Vị-hôn-thê, cô gái đã được chồng bỏ trầu cau (làm lễ hỏi): *Cô ấy là vợ chưa cưới của con trai lớn ông cả.*

vợ đầm dt. Người đàn-bà Âu-châu làm vợ một người đàn-ông thuộc châu khác: *Lấy vợ đầm.*

vợ đôi vợ ba dt. Có nhiều vợ.

vợ goá dt. Người đàn-bà chết chồng mà không hoặc chưa lấy chồng khác: *Chết, bỏ lại vợ goá con côi.*

vợ già dt. Người vợ lớn tuổi hơn chồng: *Có vợ già.*

vợ giàu dt. Người vợ có nhiều của tiền hoặc con nhà giàu: *Cưới vợ giàu, đụng vợ giàu.*

vợ giữa dt. Người vợ thuộc hàng giữa, sau vợ cả, trước vợ sau hết.

vợ hai dt. Người vợ thứ hai của người đàn-ông có nhiều vợ: *Vợ hai giải (trải) chiếu chia bài CD.*

vợ hiền dt. Người vợ hiền-đức, thờ chồng nuôi con phải đạo: *Vợ hiền như bầu trong nhà CD.*

vợ yếu dt. Người vợ yếu-đuối, không nghề-nghiệp làm ăn: *Vợ yếu con thơ.*

vợ kế dt. Người vợ lấy sau khi chết vợ hoặc thôi vợ.

vợ khách dt. Đàn-bà nước khác, thường là người Việt-nam, có chồng là người Tàu.

vợ lẽ dt. X. Vợ bé.

vợ lớn *dt.* X. Vợ cả.

vợ mọn *dt.* X. Vợ bé.

vợ một kèo một cột *dt.* Người vợ do cha mẹ đứng cưới cho khi mới lớn lên.

vợ một vợ hai *tt.* Có hai vợ: *Nghèo mà vợ một vợ hai!*

vợ mới *dt.* Người vợ mới cưới, mới lấy đây, sau khi chết vợ, thôi vợ, hay còn vợ: *Có vợ mới, ruồng-rẫy vợ cũ.*

vợ năm *dt.* Người vợ thứ năm của người đàn-ông có nhiều vợ: *Vợ năm thức dậy, trong lòng xót-xa CD.* ‖ *(lóng)* Người đàn-bà có chồng là quân-nhân nước ngoài, lấy nhau trong một năm thì chồng về xứ, bỏ lại: *Cái thứ vợ năm vợ tháng mà cũng hống-hách!*

vợ ngày vợ bữa *dt.* Vợ lấy chơi qua đường rồi bỏ: *Thứ vợ ngày vợ bữa mà kể gì!*

vợ ngoan *dt.* Người vợ khôn-ngoan, đảm-đang, hết lòng lo trong lo ngoài cho chồng rảnh trí làm ăn: *Vợ ngoan làm quan cho chồng tng.*

vợ nhà *dt.* Vợ của mình ở nhà: *Bỏ vợ nhà lêu-nghêu.*

vợ nhỏ *dt.* X. Vợ bé.

vợ ruột *dt.* Nh. Vợ một kèo một cột.

vợ sau *dt.* Người vợ mới lấy sau, khi đã chết vợ hay thôi vợ: *Đời vợ sau; vợ sau này kém tuổi hơn tôi nhiều.*

vợ tây *dt.* Vợ của người Pháp, nguyên là người nước khác, thường chỉ người Việt-nam: *Cô Ba vợ tây.*

vợ tư *dt.* Người vợ thứ tư của người đàn-ông có nhiều vợ: *Vợ tư giải (trải) chiếu quạt mùng (màn) CD.*

vợ tháng *dt.* Vợ lấy trong vài tháng rồi bỏ (X. Vợ năm, nghĩa sau).

vợ theo *dt.* Người vợ không có cưới hỏi, chỉ yêu nhau rồi lấy nhau: *Khuyên anh chớ tiếc dầu heo, Người ta thường nói: vợ theo không bền CD.*

vợ thứ *dt.* X. Vợ bé.

vợ trẻ *dt.* Người vợ trẻ tuổi hơn chồng quá nhiều: *Già mà có vợ trẻ.*

vợ trước *dt.* Người vợ đã thôi hay chết, hiện có vợ khác: *Đời vợ trước, người vợ trước.*

vợ xẩm *dt.* Người vợ là đàn-bà Tàu: *Có vợ xẩm.*

VƠI *tt.* *Clg.* Vợi, lưng, không đầy: *Giọt dài giọt vắn, chén đầy chén vơi K.* ‖ *(R) đt.* Rút bớt, cạn dần: *Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai CD.* ‖ *(B)* Giảm bớt: *Nợ đã vơi đi một ít.*

vơi đầy *bt.* Khi vơi khi đầy; vừa vơi, châm thêm cho đầy: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân CD.*

vơi nợ *trt.* Bớt nợ, còn thiếu chút-đỉnh nợ: *Trả đã vơi nợ.*

vơi sầu *trt.* Bớt buồn rầu: *Cất đi gánh thảm, tát cho vơi sầu CD.*

vơi-vơi *tt.* Lưng - lưng, hơi vơi: *Bể oan dường đã vơi-vơi cạn lòng K.*

VƠI-VƠI *tt.* *Clg.* Vời - vợi, diệu-vợi, xa-xôi lắm: *Có câu xúc cảnh hứng hoài, Đường xa vời-vợi, dặm dài vơi-vơi LVT.*

VỜI *đt.* Mời, đòi, cho người gọi hay mời đến (tiếng không khinh không trọng): *Được vời đến làng* ‖ *(R)* Đem về, bắt lấy: *Chim xa cá nhảy chớ vời, Những người lòng bụng, chớ chơi bạn cùng CD.* ‖ *(B)* Chuốc lấy, cầu lấy: *Vời của độc.*

VỜI *dt.* Khoảng giữa dòng nước, cách xa bờ: *Lênh-đênh đã quá lênh-đênh, Chiếc thuyền đại-hải đang đềnh giữa vời CD.* ‖ *(B) tt.* Xa mút tầm mắt: *Tốt vời, xa vời; tách dặm xa vời; Cánh hồng bay bổng tuyệt vời, Đã mòn con mắt phương trời đăm-đăm K.*

vời-vợi *tt.* X. Vòi-vọi và Vơi-vơi (dặm dài vơi-vơi).

VỜI *dt.* Rìu, thứ búa đẽo dài cán, lưỡi có đuôi dài: *Cán vời* ‖ *đt.* Đẽo gỗ với cái vời: *Vời ván.*

VỚI *gt.* *Clg.* Vuối và Mấy, cùng, tiếng cộp thêm: *Anh với tôi cùng đi; Một với một là hai* ‖ Cùng, tiếng nối liền: *Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang có rậm thì nhiều gà con CD.*

với lại *trt.* *Clg.* Mới lại, và lại, hơn nữa, tiếng thêm một ý hay một điều nữa: *Lớn tuổi mắt kém, lái xe đừng chạy nhanh; với lại, phản-ứng mình cũng chậm, gặp tai-nạn khó tránh kịp.*

với nhau *trt.* Cùng chung nhau một việc, một chuyện, một tình-cảm, v.v...: *Ăn với nhau, chơi với nhau; vui buồn với nhau.*

VỚI *bt.* X. Vói: *Với tay; nói với; một với thì tới.*

VỢI tt. X. Vơi // đt. Lấy bớt: *Vợi bằng, vợi nước trong khạp ra* // Vớt được, lấy lại được (thường nói về của bị đắm thuyền): *Vợi lại được ba cái quần áo.*

VỜN đt. Chồm tới mà vồ, mà chụp rồi buông ra, nhảy qua nhảy lại giỡn chơi: *Hổ vờn mồi, mèo vờn chuột, rồng vờn trái châu; Chờn-vờn muốn nhào vô giựt.*

VỜN đt. Tô màu khác cho nổi bật hình vừa vẽ: *Vờn bức tranh.*

VỜN-VƠ trt. *Clc.* Nhởn-nhơ, nghênh-nghênh qua lại: *Cá lội vờn-vơ; vờn-vơ trước rạp hát; Vờn-vơ dưới gốc thông già, Mai là bạn cũ, hạc là người xưa CD.*

VỢN đt. Chờn nước còn lại sau khi nước giựt xuống: *Vợn nước.*

VỚT đt. Hớt trên mặt nước: *Vớt bèo, vớt măng, vớt mỡ, vớt cung-quăng* // (R) a) Đem từ dưới nước lên: *Vớt thằng chồng; Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng; Má ơi, con vịt chết chìm, Thò tay con vớt, cá kìm cắn con CD.* // (B) Cứu, lấy lại phần nào: *Cứu-vớt, được [illegible] vớt*: [illegible] — Cái mống hình [illegible] quét [illegible] gót chân để mang giày cho dễ: *Cái vớt.*

vớt đòn đt. Chịu đòn thế: *Nguyền làm vợ đó vớt đòn cho nhau CD.* // (R) Làm cho nhẹ đòn: *Làm chứng vớt đòn.*

vớt-vát đt. Bòn-mót lại phần nào: *Vớt-vát danh-dự; vớt-vát lại chút-đỉnh* // tt. Rán thêm: *Nói vớt-vát vài câu, kẻo nó chê mình dại.*

VỚT đt. Chém tạt ngang: *Quan-công vớt Huê-Hùng* // (lóng) Ăn chặn: *Bị chúng vớt hết phân-nửa* // dt. Cây sào: *Cây vớt.*

vớt trái đt. Quày mình chém trái ra sau lưng: *Ai nói gian cho ông vớt trái đi* (lời thề).

vớt trái vớt mặt dt. Chặn đầu chặn đuôi, kể đủ thứ để lấy tiền cho nhiều: *Không có bao-nhiêu mà bị chúng vớt trái vớt mặt hết.*

VỢT dt. Túi lưới hay vải, đáy tóm nhọn, vành miệng tròn, cứng, có cán: *Vợt cá, vợt tôm, vợt muỗi, vợt cà-phê* // (R) Dụng-cụ thể-thao giống cây quạt có cán dùng đánh banh: *Quần-vợt; xách vợt ra sân* // đt. Bắt bằng cái vợt, lượt bằng cái vợt: *Đi vợt cá; dơi chạng-vạng vợt muỗi; vợt cà-phê uống.*

vợt gân dt. Cái vợt cán và vành bằng gỗ, mặt bằng dây gân đương lỗ nhỏ, dùng chơi tơ-nít (quần-vợt).

vợt gỗ dt. Cái vợt bằng ván, dùng đánh ping-pong.

vợt ping-pong dt. *Nh.* Vợt gỗ.

vợt tơ-nít dt. *Nh.* Vợt gân.

VU đt. Dối gạt: *Vu-hoặc* // Phao-phản, đặt chuyện hại người: *Nói vu, phao-vu; vu cho người tội ăn-trộm.*

vu-báng đt. Gièm-pha, đặt điều nói xấu người: *Đặt chuyện vu-báng.*

vu-cáo đt. Cáo gian, thưa người tới quan về một tội bịa ra: *Vu-cáo người ngay.*

vu-chứng đt. Làm chứng gian.

vu-dâm đt. Đặt chuyện, gài cho người vô-tình bị tội nặng.

vu-hãm đt. Bày chuyện để hãm-hại người: *Vu-hãm kẻ vô-cố.*

vu-hoặc đt. Bày điều huyễn-hoặc để gạt người: *Đem việc tà-ma ra vu-hoặc đàn-bà.*

vu-huyễn đt. *Nh.* Vu-hoặc.

vu-không đt. Bày điều không có để hại người: *Bị kẻ gian vu-không.*

vu-miệt đt. Bày điều, nói gian cho hư danh tiết người.

vu-ngôn dt. Lời cáo gian; Lời viển-vông, hoang-đường: *Hãy gạt ngoài tai những vu-ngôn.*

vu-oan đt. Phao-phản, bày chuyện cho người bị tội oan: *Vu-oan giá-hoạ* (phao gian để cán hoạ).

vu-sát đt. Vu-oan để giết người.

vu-siểm đt. *Nh.* Vu-báng.

vu-sử dt. Chuyện xưa hoang-đường.

vu-thác đt. Bày chuyện để đổ tội cho người: *Này ai vu-thác cho người hợp tan K.*

vu-thuyết dt. *Nh.* Tà-thuyết.

vu-uổng tt. Oan-uổng, bị người vu-oan.

vu vạ đt. Gieo hoạ, hại người mang hoạ // (thth): Nằm vạ để bắt chẹt người: *Bị đụng sơ một chút mà vu-vạ.*

vu-vãng dt. Bày gài hại người.

vu-vọng đt. *Nh.* Vu-hoặc.

vu-vơ bt. Lông-bông, vơ-vẩn, không đích-xác, không chỗ nhứt-định: *Chuyện vu-vơ, đi vu-vơ, nói vu-vơ.*

vu-vơ vúc-vích tt. Bồng-bềnh, lềnh-đềnh:

Thuyền nhỏ loi-nhoi con sóng nhỏ, Vu-vơ vúc-vích mái chèo côi T. k. Nghĩa.

VU *đt.* Đi.

vu-quy *đt.* Lấy chồng, về nhà chồng: *Lễ vu-quy; Chờ rằng chi-tử vu-quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng* CD.

VU *dt.* Cỏ rậm: *Hoang-vu, trần vu.*

vu-uế *tt.* Rậm-rạp, lộn-xộn, dơ-dáy.

VU *tt.* Xa, xa vời.

vu-khoát *tt.* Viễn-vông, bâng-quơ, không thiết-thực: *Câu chuyện vu-khoát.*

vu-viễn *tt.* Xa vời, khó thực-hiện: *Vấn-đề vu-viễn.*

VU *tt.* Quanh-co, uốn-khúc.

vu-hành *đt.* Đi quanh-co.

vu-khúc *tt.* Quanh-co, khúc-khuỷu.

vu-uất *dt.* Nỗi bực-tức trong lòng.

VU-LAN *dt. Clg.* Vu-lan-bồn hay lễ trung-nguơn, lễ cúng cô-hồn nhằm rằm tháng 7 âm-lịch, người có đạo Phật phát-tâm lành cùng chúng tăng tận tâm cầu-nguyện để cha mẹ sống lâu, tránh đau ốm khổ-não và cả ông bà 7 đời thoát cõi âm-ty về cõi Phật, gốc từ đức Như-lai chỉ cách cho Mục-kiền-liên cứu vớt linh-hồn mẹ là Thanh-Đề.

VU-VU *trt.* X. Vù-vù.

VÙ *trt.* Tiếng cọ không-khí thật mạnh khi thoát bay: *Bay cái vù, kêu cái vù.*

vù-vù *trt.* Tiếng kêu do vật quay tròn thật lẹ: *Quạt máy chạy vù-vù.*

VÚ *dt. (thể)*: Bộ-phận nổi cao lên, ở chót có núm đái, trên ngực hay bụng loài đẻ con: *Dây vú, mân vú, nịt vú, thả vú, heo thừa vú; người và các giống khỉ có 2 vú ở ngực; trâu, bò, ngựa, dê...có 2 vú ở háng; heo (lợn), chó, mèo...có từ 6 tới 12 vú ở bụng* // (R) Người nuôi con mướn cho người khác: *Bà vú, chị vú, ở vú* // *dt.* Tiếng gọi mẹ ruột hoặc người nuôi con mướn: *Con đi theo vú* // Đồ vật, cây trái giống cái vú hoặc có nước đục như sữa: *Mái vú, vú chiêng, cây vú sữa.*

vú bi *dt.* Vú đàn-bà thật to và thòng xuống bụng.

vú bò *dt.* Vú con bò // (R) a) *Nh.* Vú bị; b) Ngài tròn của con ong chúa ở trong tổ ong // *(thực)*: Cây cao hơn 1 m, có mủ trắng, lá dài, 2 hoa trắng trên một tụ-tán, cánh dài lối 10 mm, manh-nang dài 5 cm, hột dài lối 8 mm. *(Tabernaemontana gereinifolia).*

vú bõ *dt.* Mẹ và cha đỡ-đầu một đứa nhỏ theo đạo Thiên-chúa // Người đàn-bà lớn tuổi ở giúp việc nhà.

vú cau *dt. Clg* Chóm cau, đầu nhọn có núm nhỏ của trái cau.

vú căng *dt.* Vú đang chứa nhiều sữa, phồng to lên.

vú chòng *dt.* Cái bợ hai vú đàn-bà có dây choàng lên vai *(soutien-gorge).* Xt. Vú giả.

vú chiêng *dt.* Cái núm nổi mo lên giữa cái chiêng để đánh dùi vào đó cho kêu.

vú chuông *dt.* Bốn tai đúc nổi gò lên chung-quanh phần trên cái chuông to.

vú da *dt.* Vú đàn-bà hay con vật cái sinh đẻ nhiều lần, chỉ còn da nhăn-nheo.

vú đá *dt. Clg.* Thạch-nhũ, chất đá vôi rỉ từ khe đá ra chảy lòng-thòng, lâu ngày đông cứng.

vú em *dt.* Đàn-bà nuôi con mướn cho người.

vú già *dt. Nh.* Vú bõ (nghĩa 2).

vú giả *dt.* Đồ độn ngực đàn-bà cho cao: *Mang vú giả.*

vú giảnh *dt.* Vú đàn-bà thứ cứng, nhọn đầu và giảnh cao lên.

vú lép *dt.* Vú đàn-bà hay con vật không dậy, lép-xẹp.

vú-mớm *dt.* (*đ*) : *Nh.* Vú: *Vú-mớm lòng-thòng!*

vú mướp *dt.* Vú đàn-bà dài, thon và thòng xuống.

vú nàng *dt. (động)*: Loại hào một vỏ hình nón, đeo cứng vào các tảng đá ở biển; thịt nấu cháo rất ngon; vỏ có hoa dùng làm muỗng (thìa) khá đẹp.

vú nơ-nơ *dt.* Vú đàn-bà nổi cao lên hoặc đã trần: *Để vú nơ-nơ.*

vú núm *dt.* Vú đàn-bà nổi cao có lằn chân phân-biệt với da ngực.

vú nuôi *dt.* Đàn-bà có sữa, nuôi con mướn cho người.

vú nhăn *dt. Nh.* Vú da.

vú son *dt.* Vú con gái mới có chồng // Thứ vú có cái núm đỏ.

vú sữa *dt.* Vú người hay con vật đang có con, trong có sữa // (B) Người hay nơi có nhiều tiền-bạc, sản-vật để cung-cấp: *Miền Nam là cái vú sữa của Việt-nam* // *(thực)*. Loại cây to, nhánh vượt xiên, đọt nhọn, lá nâu, bề mặt láng, bề trái có lông; trái tròn hoặc hơi dài nhọn, con sống da trắng chín trổ tím, hoặc xanh trổ trắng hay vàng giọt; vỏ dày, mủ đục và ngọt, cơm trong,

đính quanh hột giẹp, trái sống có nhiều chất tanin (*Chrysophyllum cainito*).

vú sừng dt. *Nh.* Vú gảnh.

vú teo dt. Vú người hay con vật đã sinh đẻ nhiều hoặc bệnh-hoạn lâu, teo nhỏ và mềm, dài.

vú vun dt. Vú người, lài-lài nhọn, không có lằn chân phân-biệt với da ngực.

vú vung dt. Vú người, bầu-bầu to mà không nhọn (như nắp vung).

vú xẹp dt. *Nh.* Vú teo.

vú xệ dt. Vú người, trệ và lòng-thòng.

vú xếch dt. *Nh.* Vú gảnh và Vú sừng: *Một ngày ba bận trèo đèo, Còn đâu vú xếch lưng eo hỡi chàng? CD.*

VŨ dt. X. Võ: Nghề văn nghiệp vũ.

VŨ dt. X. Võ: *Vũ-trụ.*

VŨ dt. X. Võ: *Lông vũ.*

VŨ dt. X. Võ: *Cam-vũ.*

VŨ-MÔN dt. X. Võ-môn.

VŨ dt. Á vào, ào đến, tuôn vô: *Vũ đến như ong.*

VŨ dt. Múa nhảy, bước theo nhịp đờn: Ca vũ, khiêu-vũ, múa vũ; em nó nhảy vũ, hay lắm // (R) Chơi, đùa, lạm-dụng.

vũ-công dt. Người sống về nghề nhảy múa cho người xem.

vũ-đài dt. Sân-khấu, sạp, rạp để múa nhảy // (B) Chỗ đua chen: *Vũ-đài chính-trị.*

vũ-đạo dt. Tay múa chân nhảy // (B) Đắc-ý, múa tay múa chân.

vũ-y dt. Áo mặc nhảy múa: *Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng CO.*

vũ-kịch dt. Kịch và vũ; vở kịch có màn nhảy múa.

vũ-khúc dt. Khúc nhạc đờn khi người ta múa: *Nghê-thường vũ-khúc.*

vũ-lộng dt. Bài hát dùng làm nhịp múa // dt. Múa-men chơi giỡn // (R) Làm lộng, làm quá quyền-hạn mình: *Ỷ quyền vũ-lộng.*

vũ-nữ dt. Con mái (trong cung vua); đàn-bà con gái làm nghề múa nhảy trong một gánh hát hay ở nhà bán rượu có sạp nhảy múa.

vũ-nhạc dt. *Nh.* Vũ-khúc.

vũ-quyền dt. Lộng-quyền, lạm-quyền, cậy quyền-thế làm việc quá đáng.

vũ-tạ dt. Nhà để múa hát.

vũ-tệ dt. Lạm-quyền tác-tệ, ỷ quyền sanh tệ-hại.

vũ-tinh dt. Minh-tinh khiêu-vũ, người nổi bật trong nghề múa hát.

vũ-thính dt. X. Vũ-trường.

vũ-trường dt. Nhà khiêu-vũ, nơi có sạp nhảy, giàn đờn và bán rượu.

VỤ dt. Đồ-chơi trẻ-con bằng gỗ, hình tròn vót nhọn để bong cho nó quay tròn; có khi dùng roi buộc nhợ ở đầu quất cho nó bay xa: *Bong vụ, con vụ* // (bạc) X. Thò-lò.

VỤ dt. Việc, sự, vấn-đề, công-chuyện phải lo, phải làm, phải bàn đến: *Cấp-vụ, công-vụ, chức-vụ, dân-vụ, gia-vụ, nội-vụ, nghĩa-vụ, nhiệm-vụ, sự-vụ, thuế-vụ, thương-vụ; vụ-kiện, vụ đuổi nhà, vụ đánh lộn* // (R) Kỳ, mùa: *Vụ chiêm, vụ gặt, vụ thuế* // Chuyên, chăm vào một việc: *Chỉ vụ làm tiền.*

vụ-bổn (bản) dt. Chuyên lo bổn-phận; nhắm vào đầu mối sự-việc.

vụ-cầu dt. Cốt cần, chỉ cần: *Vụ-cầu thực-học* (Cốt cần cái học chắc-chắn có thể dùng được).

vụ chiêm dt. Mùa lúa chiêm và các hoa-màu khác vào tháng năm (miền Bắc).

vụ-danh dt. Ưa chuộng hư-danh: *Toàn là những giống vụ-danh, Ỷ-phong, hàm-tiếu ra tình dâm-ô HĐTN.*

vụ-khẩu dt. Chú-trọng việc ăn-uống.

vụ-lợi dt. Chăm-chú vào món lợi: *Chỉ vụ-lợi!*

vụ mùa dt. Mùa gặt hái thông-thường: *Vào vụ mùa, ai đi đâu xa cũng về lo gặt hái.*

vụ-nông dt. Chuyên về nghề trồng-trọt.

vụ-ngoại dt. Chú-trọng bề ngoài, chỉ kể hình-thức, vật-chất.

vụ-tất dt. Chuyên có một việc, chỉ kể có một điều: *Vụ-tất đồng tiền.*

vụ-thực dt. Chuộng thực-tế: *Óc vụ-thực.*

vụ-thực dt. *Nh.* Vụ-khẩu.

VỤ tt. Say, mê ngủ, chần-chờ: *Ngủ như vụ.*

vụ-vự dt. *Nh.* Dụ-dự.

vụ-vựa tt. Nhựa-nhựa, vật-vựa, bộ còn say ngủ: *Dậy rồi mà còn vụ-vựa* // trt. Biếng-nhác, dây-dưa luôn: *Vụ-vựa không làm.*

VỤ dt. Đặt cọc, đưa trước một ít tiền: *Vụ ra, vụ tạm.*

VUA dt. Người cầm quyền trị-vì một nước, cha truyền con nối: *Đức vua, nhà vua, vì vua; Con vua thì được làm vua, Con*

sãi ở chùa thì quét lá đa CD. // (R) Người chuyên một nghề và được thành-công, giàu-có: *Vua ăn-mày, vua cờ-bạc, vua dầu lửa, vua xe hơi* // (B) Người hay làm ngang, chơi ngang: *Hỏi ông vua kia kìa! Bộ mầy ông vua à!*

vua bếp *dt. Clg.* Thần bếp, ông Táo (X. Táo-quân).

vua cỏ *dt.* (Vỏ cua, tiếng lái) Tiếng gọi mỉa-mai một người hay làm ngang, ví mình như vua trong đám: *Vua cỏ chớ vua.*

vua chúa *dt.* Vua và chúa, người thì làm vua mà không quyền, người thì làm chúa để cai-trị: *Sống đời vua chúa hỗn-loạn!* Nh. Vua (chúa-tể một nước): *Ở ngôi vua chúa.*

vua giải dưới *dt. (truyện)*: *Clg.* Diêm-vương, vua ở âm-phủ.

vua một cõi *dt. Clg.* Lãnh-chúa, người lãnh mạng vua cai-trị và hưởng thuế một vùng rộng ở cõi ngoài, xa kinh-đô, theo chế-độ phong-kiến xưa // (R) Người không thần-phục vua và phép nước, cai-trị một vùng ở xa kinh-đô và xưng là vua: *Làm vua một cõi.*

vua quan *dt.* Vua và các quan: *Khi Huế thất-thủ, vua quan đều chạy.*

vua tôi *dt.* Vua và bề tôi: *Nghĩa vua tôi; vua tôi ly-tán.*

vua trời *dt.* Vua một nước lớn, đối với một nước dưới quyền bảo-hộ: *Có lúc, người Cao-mên gọi các Chúa Nguyễn là vua trời.*

VUA *dt.* Làm: *Vua việc.*

VÙA *dt.* Vật đựng giống cái ô: *Vùa nước, vùa gạo* // (R) Nửa cái sọ dừa dùng đựng, múc, xúc: *Miếng vùa; Nước trong khoả múc một vùa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng CD.*

vùa hương *dt.* Cái bát hay lư sành đựng tro cắm nhang: *Bưng vùa hương* // (B) Việc thờ-phượng cha mẹ ông bà: *Lo việc vùa hương bát nước.*

VÙA *trt.* Hùa, giúp sức: *Vùa nhau.*

vùa công *dt.* Giúp công, làm giúp.

vùa giúp *dt.* Tự-ý giúp công hay giúp của: *Anh em, nên vùa giúp nhau mới phải.*

vùa-trợ *dt. Nh.* Vùa giúp.

VÚC *tt.* Không tề-chỉnh.

vúc-vắc *tt.* Bộ mặt nghiêng qua nghiêng lại, múa tay múa chân: *Cái mặt vúc-vắc, bộ tướng vúc-vắc.*

vúc-vắc vúc-vưởi *tt. Nh.* Vúc-vắc (tiếng nhấn mạnh): *Vúc-vắc vúc-vưởi, không để ai thương.*

VỤC *dt.* Bụm lên: *Vục nước uống* // (R) Thọc, nhận vô: *Vục gáo trong lu nước, vục bàn tay trong gạo* // (B) Gục, cúi sát: *Vục mặt xuống* // (lóng) Chui, chun vào và ở trong đó: *Hồi sáng tới giờ, nó vục vào lỗ nào đâu mất.*

VUI *tt.* Hớn-hở, sung-sướng lộ ra mặt: *Câu vui, hết vui, mặt vui, mua vui, tẻ vui; Đã không biết sống là vui, Tấm thân nào biết thiệt-thòi là thương K.* // Tươi-tắn, ưa nhìn: *Cảnh vui, mặt vui* // Nhộn-nhàng, khiến quên việc lo trong một lúc: *Cuộc vui, thú vui* // (B) Sinh hứng: *Vui chân, vui miệng.*

vui buồn *bt.* Lúc vui, lúc buồn: *Vui buồn có nhau.*

vui cười *dt.* Cười lên khi vui trong lòng: *Vui cười hớn-hở.*

vui chơi *dt.* Chơi-bời vui-vẻ: *Vui chơi sơn thủy.*

vui chuyện *trt.* Mừng vui trong câu chuyện: *Vui chuyện, thức khuya quá!*

vui chưn *trt.* Thích-thú khi đi: *Vui chưn đi lố; cho nó theo cho vui chưn.*

vui dạ *tt.* Đẹp dạ, sung-sướng trong lòng: *Làm cho cha mẹ vui dạ.*

vui đời *dt.* Sống cuộc đời vui-vẻ, thảnh-thơi: *Nằm trâu thổi sáo, vui đời Thuấn-Nghiêu CD.*

vui đùa *dt.* Vui chơi đùa giỡn: *Vui đùa như trẻ con.*

vui gượng *tt.* Vui-vẻ cách gượng-gạo trong khi lòng có việc buồn: *Vui là vui gượng kẻo là, Ai tri-âm đó, mặn-mà với ai K.*

vui lòng *tt.* Vui-vẻ trong lòng: *Cơm ăn rượu uống cho vui lòng chàng CD.* // *trt.* Làm ơn, tiếng lễ-phép trước một câu cầu xin: *Xin ông vui lòng tha-thứ.*

vui mắt *trt.* Ưa nhìn, thấy cũng vui-vui: *Làm trò cũng vui mắt.*

vui miệng *trt.* Thích-thú trong khi nói-năng hay ăn-uống: *Vui miệng, xì ra hết; ăn chung cho vui miệng.*

vui mồm *trt. Nh.* Vui miệng.

vui mừng *tt.* Vui và mừng khi được việc:

Lấy làm vui mừng ; hết sức vui mừng ‖ Đáng vui, đáng mừng nhân một việc tốt như cưới gả, sinh con... : *Nhà có việc vui mừng.*

vui ngầm *tt.* Vui mà giữ kín trong lòng : *Tuy làm mặt giận chớ bụng vui ngầm.*

vui-nhộn *tt.* Vui-vẻ nhộn-nhàng, cảnh đông người cười nói, vỗ tay... : *Cuộc vui-nhộn.*

vui say *bt.* Vui-vẻ trong cuộc ăn-uống chơi-bời : *Vui say tối ngày.*

vui sống *đt.* Sống cách vui-vẻ, thích-thú : *Thà vui sống trong cảnh nghèo, hơn là phiêu-lưu theo các cuộc đỏ đen.*

vui sướng *tt.* Vui-vẻ sung-sướng, không có gì thắc-mắc, bận-bịu, hay cực-nhọc : *Trong lòng vui sướng.*

vui tai *trt.* Vui-vẻ khi được nghe : *Nghe cũng vui tai.*

vui tay *trt.* Thích-thú khi làm, khi chơi với hai bàn tay : *Làm đồng cho vui tay ; đánh cồng-kèng cho vui tay ; vui tay làm hết.*

vui tánh (tính) *tt.* Có tánh vui, thích nói chơi, dễ-dãi, ít khi giận : *Người vui tánh.*

vui tươi *tt.* Vui-vẻ tươi-tắn : *Cảnh vui tươi ; mặt-mày vui tươi.*

vui thú *đt.* Ưa-chuộng một cảnh nào, một cuộc nào : *Vui thú giang-hồ ; Kinh nghê vui thú kình nghê, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm CD.*

vui-vầy *đt.* Chung vui, xúm lại vui-vẻ với nhau : *Yêu nhau như thể tay chân, Anh em hoà-thuận, hai thân vui vầy CD.*

vui-vẻ *bt.* Vui, thích-thú, cách sung-sướng : *Mặt-mày vui-vẻ, ăn uống vui-vẻ, trò-chuyện vui-vẻ.*

vui-vui *bt.* Hơi vui : *Thấy cũng vui-vui.*

vui xuân *bt.* Vui-vẻ trong ba ngày Tết : *Tết đến, dầu giàu hay nghèo, ai cũng vui xuân* ‖ Tìm cuộc vui trong ngày tết, hay cảnh vui trong mùa xuân : *Vui xuân cho trọn một mùa xuân đi CD.*

VÙI *đt.* Dập, nhận xuống và lấp lên : *Vùi cát, vùi trấu, vùi tro ; chôn vùi ; Lửa vùi cho ấm lòng lư, Đậu nghe lời thế mà từ nghĩa anh CD. ; Trên đời tri-kỷ những ai đi ! Trời nỡ phôi-pha, đất nỡ vùi Nh-Tâm* ‖ (B) Vô-vập, không nương tay : *Đang tay vùi liễu dập hoa tơi-bời K.* ‖ *trt.* Li-bì, như vụ, không dậy nổi : *Nằm vùi, nóng vùi, ngủ vùi, say-vùi, sốt vùi.*

vùi bùn *đt.* Nhận xuống bùn, nằm dưới bùn sình : *Cây gỗ thường được vùi bùn một thời-gian cho đừng bị mọt ăn ; trưa nắng, trâu ưa vùi bùn* ‖ (R) Làm dính bùn, sình (lời trách quá lố) : *Mới thay cái quần mới tinh, nó đem đi vùi bùn lấm-lem cả* ‖ (B) Làm chuyện nhuốc-nhơ, hại thanh-danh : *Ai lại đem danh-giá đi vùi bùn như vậy !*

vùi chôn *đt.* X. Chôn vùi : *Vùi chôn tên tuổi.*

vùi-dập *đt.* Chôn cách sơ-sài : *Tội-nghiệp ! Chết không được vùi-dập thì-thể* ‖ (R) Vô-vập cho nhau mất, đánh đập tàn-nhẫn : *Đem thân cho bọn ma-cô vùi-dập* ‖ (B) Mai-một, bị dìm mất : *Có tài mà bị kẻ ganh hiền ghét ngõ vùi-dập mất đi.*

vùi đầu *bt.* Cong lưng, cặm-cụi, mải-miết trong công-việc : *Làm vùi đầu ; vùi đầu trong phòng thí-nghiệm.*

vùi đầu vùi cổ *bt.* Nh. Vùi đầu (lời nhấn mạnh) : *Làm vùi đầu vùi cổ mà không đủ sống.*

vùi lấp *đt.* Nh. Vùi dập (trừ nghĩa R).

vùi nông *đt.* Chôn cạn, chôn cách sơ-sài : *Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa K.*

vùi thây *đt.* Chôn thây người chết không hòm : *Chúng giết rồi đem vùi thây trong đồng* ‖ (R) Xông-pha, liều chết và chết : *Vùi thây nơi chiến-địa.*

vùi-vã *đt.* Chịu cực-khổ mọi bề : *Vì nghèo mà phải vùi-vã tấm thân.*

VÙM *tt.* Clg. Vụm, túm miệng hẹp lại : *Lọ vùm.*

vùm-vũm *tt.* Tum-húm, túm riết lại : *Miệng hũ vùm-vũm.*

VŨM *tt.* Trũng lòng : *Nắp vũm.*

vũm lòng *tt.* Trõm lòng, trũng lòng, cái đáy lõm sâu xuống : *Tăm mo vũm lòng.*

VỤM *tt.* X. Vùm.

vụm-vũm *tt.* X. Vùm-vũm.

VUN *đt.* Gom và đắp lại-lại cao lên : *Vun đống, vun vồng* ‖ *tt.* Đầy, có ngọn thon nhọn : *Đầy vun, lon vun, vú vun* ‖ *trt.* Làm cho có ngọn cao ; lên cao : *Đong vun, đổ vun, têm vun ; lúa trổ vun, cây lớn vun.*

vun bón *đt.* Xới đất, bón phân rồi tém đất chung-quanh gốc cây cho cao lùm-lùm : *Làm vườn phải chịu khó vun-bón.*

vun chân *đt.* X. Vun gốc.

vun-chùn *bt.* Thật đầy vun : *Thúng gạo vun-chùn ; đong vun-chùn.*

vun-chũn tt. *Nh.* Vun-chũn.

vun-đắp đt. Vun lên rồi nện nhẹ: *Chôn rồi vun đắp cho cá nùm* // *Nh.* Bồi-đắp và Tô-đắp: *Vun-đắp sự-nghiệp.*

vun đống đt. Gom thành đống cao: *Rác đó, vun đống lại rồi đốt làm phân.*

vun gốc đt. *Clg.* Vun chân, đổ thêm đất xốp hoặc cuốc xới chung-quanh rồi cào vô gốc cây.

vun phân đt. *Nh.* Vô phân: *Vun phân tưới nước* // *(B)* Làm lợi, đem lợi-ích cho: *Ghét người khác thể vun phân cho người CD.*

vun-quén đt. *Nh.* Vun-bón: *Tiếc công vun-quén cây tùng, Săn-soi trên ngọn, gốc sùng không hay CD.* // *(B)* Trau-giồi, tập-luyện: *Vun-quén cho nó thành nghề, bây-giờ nó phản lại.*

vun tém đt. Quét tém lại rồi vun cao lên: *Thóc phơi xong, nên vun tém cho gọn.*

vun trồng đt. Trồng và săn-sóc: *Nửa mai chồng chiếm bảng rồng, Bõ công tâm tưới vun-trồng cho rau CD.*

vun vén đt. *Nh.* Vun tém // *(B)* Thu-xếp gọn lại: *Vun vén việc nhà.*

vun vét đt. *Nh.* Vun tém.

vun vồng đt. *Clg.* Lên vồng, cuốc xới đất lên rồi cào nhóm lại thành vồng dài và cao lùm-lùm: *Vun vồng trồng khoai.*

vun-vun bt. Hơi vun: *Đong giùm vun-vun; một lon vun-vun; vun-vun lên chút nữa.*

vun xới đt. Xới đất rồi cào vun lên // *Nh.* Vun gốc.

VUN-VÚT trt. *Clg.* Vút-vút, tiếng roi quất trong không-khí: *Quất vun-vút, kêu vun-vút.*

VÙN-VÚT tt. Gần mút mắt, cao quá: *Bay cao vun-vút.*

VÙN đt. Dấy cao lên, cồng cao lên: *Nước vùn, sóng vùn.*

VÙN-VỤT trt. *Clg.* Vụt-vụt, quá lẹ, mắt thấy không kịp: *Chạy vùn-vụt, mau vùn-vụt.*

VỦN đt. Nát vụn: *Lủn-vủn, vỡ vủn ra.*

VÙN-VỜN đt. Ve-vẩy, ngoắt qua ngoắt lại: *Chó vùn-vờn đuôi.*

VỤN tt. Nát, nhỏ, rời-rạc: *Đồng vụn, sắt vụn, giấy vụn, lụn-vụn* // *(R)* Lẻ: *Bạc vụn, tiền vụn* // *(B)* Nhỏ-nhặt, nhỏ-mọn: *Lý-sự vụn* // trt. Làm cho nát, cho ngắn, cho nhỏ đi: *Bẻ vụn, xắt vụn.*

vụn nát bt. Nát ra lụn-vụn: *Bóp cái bánh vụn nát.*

vụn-vằn bt. Làm bể, phân chia thành nhiều phần nhỏ: *Bẻ vụn-vằn cả; vốn để mua bán mà xài vụn-vằn cả.*

vụn-vặt bt. Lặt-vặt, nhỏ-mọn, không đáng: *Đồ vụn-vặt, chuyện vụn-vặt.*

VUNG đt. Hươ mạnh tay: *Vung kiếm; vung tay quá trán* // *(R)* a) Quăng, ném, xa-xí (xỉ): *Vung tiền qua cửa sổ;* b) trt. Cùng khắp: *Gạo đổ vung dưới đất* // *(B)* Phóng-túng, không dè-dặt: *Chơi vung, nói vung.*

vung-phí đt. Hoang-phí, phá của, xài tiền không tiếc: *Vung-phí của tiền.*

vung tứ-linh trt. *(lóng)*: Hết nhà, quá độ, không kể hết còn: *Chơi vung tứ-linh.*

vung thiên-địa trt. *Nh.* Vung tứ-linh.

vung-va vung-vẩy trt. Cà-trật cà-dọc, cách đánh đòng-xa thật mạnh tay và huynh-ra: *Đi, hai tay vung-va vung-vẩy.*

vung vai đt. X. Vươn vai.

vung-vãi đt. X. Vung-phí.

vung-vẩy trt. *Nh.* Vung-va vung-vẩy.

vung-vủng đt. X. Vùng-vằng.

vung-vinh trt. Cách sung-sướng đắc-ý, tay chân múa-may: *Đi đứng vung-vinh.*

vung-vơ đt. Tuông-pha, đụng-chạm, hươ múa tứ-tung: *Trẻ con mạnh trong mình nên vung-vơ tối ngày.*

vung-vơ vung-vít đt. *Nh.* Vung-vơ (tiếng nhấn mạnh).

VUNG dt. Nắp nồi, nắp ơ, hình nón hơi bằng ở trên: *Nắp vung; coi trời bằng vung; Nồi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng-nai CD.*

VÙNG đt. Tung mạnh để thoát khỏi: *Bị nắm chặt cườm tay, nó vùng một cái vuột ra; ôm chặt, kẻo nó vùng khỏi; Tới đây xứ-sở lạ-lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng CD.* // *(R)* Ăn lan ra: *Mụt nhọt vùng to ra; eo biển vùng vào đất liền* // trt. Vụt, thoạt, phắt, cách đột-ngột: *Đang ngủ, vùng la một tiếng; đang đứng nói chuyện, vùng chạy khan.*

vùng dậy đt. Tung mình, chỏi chân để thoát khỏi sức đè nặng: *Bị hai người đè, mà nó vẫn vùng dậy được* // Vụt ngồi dậy lẹ-làng: *Đang ngủ, nghe la, vùng dậy bật đèn.*

vùng-vằng *đt.* Cự-nự, nụng-nẩy với bộ giận dữ : *Bộ-tịch vùng-vằng ; giậm chân vùng-vằng.*

vùng-vẫy *đt.* Chuyển gân cốt vùng nhiều lần, nhiều thế thật mạnh : *Bắt nó mà nó cứ vùng-vẫy luôn ; Vùng-vẫy mười phương bụi cát bay* Lê Thánh-tôn // *Nh.* Vẫy-vùng.

vùng-vênh *đt.* Lở rộng ra : *Hang-hố vùng-vênh.*

VÙNG *dt. Cg.* Ủng, khu-vực, cuộc đất hẹp trong một miền : *Vùng Bàn-cờ, vùng chiếm đóng, vùng phi-quân-sự ; nắm vùng ; một vùng cỏ áy bóng tà K.* // *(R)* Vũng nhỏ, chỗ hao lõi sâu để dầm mình : *Đào vùng, đánh vùng.*

vùng biển *dt.* Miệt biển, đất gần bờ biển : *Thường, người vùng biển đen da.*

vùng núi *dt.* Miệt núi, đất gần núi : *Dân vùng núi.*

vùng ngược *dt. Cg.* Mạn ngược, đất miệt rừng núi, thường có nguồn nước chảy xuống đồng bằng (muốn tới đó, phải đi ngược dòng nước).

vùng quê *dt.* Nơi xa thành-thị, xa nơi xa mình : *Từ vùng quê tới.*

vùng xuôi *dt.* Miệt đồng bằng, nơi thành-thị (muốn tới đó, thả xuôi theo dòng nước từ nguồn chảy xuống).

VŨNG *dt.* Chỗ trũng sâu giữa đồng có đọng nước : *Cầu vũng, tát vũng* // Bờ biển sâu, tàu đậu được, (thường được gọi kèm với tên, thành tên xứ) *Vũng-Nai, Vũng-Rô* // *mt.* Tiếng gọi một khoảnh đất bằng có nước : *Máu chảy đọng vũng.*

vũng-búng *dt. (đ)* : *Nh.* Vũng : *Ở đó, vũng-búng đâu mà câu !*

vũng-tàu *dt.* Bến tàu biển, mũi đất thông ra biển sâu, có thể dùng làm nơi tàu đậu // X. PH. III.

vũng trâu dầm *dt.* Vũng cạn nhiều sình, được dùng dầm trâu khi nắng nóng.

vũng trâu nằm *dt. Nh.* Vũng trâu dầm.

vũng vận *dt.* Chỗ sâu giữa lòng sông có nước vận xoáy.

VỤNG *bt.* Dở kém, không khéo, hay đổ hư việc : *Thợ vụng, may vụng ; Vụng múa chê đất lệch ; Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi K.*

vụng ăn vụng nói *đt.* Dở ăn-nói, nói mà người ta không chịu nghe hoặc vô-tình làm mếch lòng người ta.

vụng-dại *bt.* Vụng-về khờ-dại : *Khôn-ngoan cũng thể đàn-bà, Dẫu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông CD.*

vụng liệu *đt.* Liệu việc không trúng, tính sai : *Cuộc kia kêu cũng bằng thừa, Bởi chưng vụng liệu từ xưa mất rồi HĐTN.*

vụng lo *đt. Nh.* Vụng liệu.

vụng suy *đt.* Suy-nghĩ kém, chẳng thấy xa : *Trách người quân-tử vụng suy, Gần hoa thiên-lý chẳng chê mành-mành CD.*

vụng tính *đt.* Tính việc sai, đổ hư việc : *Sửng lo há đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào để nước đến trôn TTT.*

vụng toan *đt. Nh.* Vụng tính.

vụng-về *bt.* Thật là vụng : *Ăn-nói vụng-về ; Em tuy phận gái vụng-về ; Tơ-duyên này đâu lỡ, em chẳng hề biết lo CD.*

vụng-vịu *bt. Nh.* Vụng-về.

VỤNG *trt.* Chùng-lén, không ra mặt : *Nói vụng, thầm vụng ; Những người béo trục béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày CD.*

vụng-trộm *trt.* Âm-thầm, lén-lút : *Vụng-trộm yêu nhau* // *(R) đt.* Trai-gái tư-tình, lén lấy nhau : *Nghe đâu hai đứa nó vụng-trộm với nhau lâu rồi.*

vụng-vịu *bt.* Cách thầm lén : *Muốn gì thì nói thẳng, vụng-vịu làm chi ; thà nói trước mặt, chớ vụng-vịu hay gì.*

VỤNG *dt. Cg.* Vũng, chỗ nước sâu gần bờ, tàu đậu được.

VÚT *đt.* Chắt nước // *(R)* Gọt, gụt : *Vút chỗ lấm.*

vút cơm *đt.* Chế nước sôi vào cơm nguội rồi chắt ra : *Vút cơm cho sốt mà ăn.*

vút gạo *đt.* Vo gạo bằng cái rá hay rổ dày rồi đỡ lên khỏi mặt nước cho nước chảy ra, nhiều lần như vậy : *Vút gạo nấu cơm.*

vút nếp *đt. Nh.* Vút gạo : *Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đá vung CD.*

VÚT *dt. Cg.* Vuốt, móng chân nhọn mà quắu vô của loài thú hay cầm, loại ăn thịt : *Vút cọp, vút diều ; nanh vút.*

VÚT *trt.* Tiếng roi quất mạnh trong không-khí : *Quất cái vút, kêu vun-vút.*

vút-vút *trt.* X. Vun-vút.

VÚT *tt.* Mút, cao quá tầm mắt : *Cao vút.*

vút sào *tt.* Cao như cây sào dựng đứng : *Cao vút sào.*

VỤT *đt.* Quăng mạnh : *Vụt cho cục gạch lỗ đầu* // *(R)* Đánh bằng roi : *Vụt cho mấy*

rơi nên thân || trt. Vùng, thoạt, cách thình-lình mau lẹ: *Đang nói chuyện, vụt chạy* || Tiếng gió thổi mạnh: *Vùn-vụt; chạy qua cái vụt.*

vụt-chạc bt. Nóng-nảy, thiếu cân-nhắc, thiếu suy-nghĩ: *Tánh vụt-chạc, làm-ăn vụt-chạc.*

vụt chốc trt. Bỗng chốc, khi không xảy ra, mới đó kế...: *Đang suy-nghĩ, vụt-chốc cười khan.*

vụt-vụt trt. X. Vùn-vụt.

VUỐI trt. X. Vời.

VUỘI đt. X. Vồi.

VUỐN-VUỐT đt. Cg. Vuốt-vuốt, vuốt nhẹ, vỗ-về, an-ủi ít lời: *Vuốn-vuốt giùm chỗ bầm; vuốn-vuốt cho va bớt giận.*

VUÔNG tt. Cg. Chuông, chỉ hình 4 cạnh dài bằng nhau và 4 góc đúng thước thợ: *Bàn vuông, gạch vuông, khăn vuông, thước vuông* || (R) Hơi vuông, vuông cách tương-đối: *Mặt vuông tai lớn* || (R) Đều-đặn, hoàn-toàn, không tật-nguyền: *Mẹ tròn con vuông* || mt. Tiếng gọi vật có hình vuông: *Vuông nhiễu; Ba vuông khăn tím phất-phơ đội đầu CD.*

vuông chành-chạnh tt. Thật vuông, tiếng nhấn mạnh: *Vuông chành-chạnh như thế mà còn đòi cái nào?*

vuông chữ điền tt. Chỉ khuôn mặt hơi vuông: *Mặt vuông chữ điền.*

vuông khói tt. Có mùi thơm ngon mà không gắt, ai hút cũng được: *Thuốc này vuông khói.*

vuông tấc dt. Tấc vuông (do «phương-thốn») || (B) Tấc lòng: *Nghiệp duyên vốn tại mình ta, Nơi vuông tấc đủ thiên-đường địa-ngục NCT.*

vuông-tượng tt. Có hình vuông: *Miếng đất vuông-tượng* || Nh. Vuông-vức.

vuông tre dt. Rào bằng tre sống trồng chung-quanh một miếng đất: *Lại cái nhà trong vuông tre đó mà hỏi.*

vuông tròn bt. Tròn-trịa, ổn-thoả, xong đâu đấy: *Tính cho vuông tròn; Công-bình hai lẽ, xử vuông tròn Nh. T.* || Âm dương, việc vợ chồng: *Một hai tính cuộc vuông tròn, Đào còn đang thắm, liễu còn đang tơ BN.*

vuông-vắn trt. Cho được vuông: *Đẽo cho vuông-vắn.*

vuông-vuông tt. Hơi vuông: *Cắt cho một miếng vuông-vuông.*

vuông-vức tt. Thật vuông, rất vuông: *Cái nhà vuông-vức, coi không được* || Đạc-thành, đo được, tiếng chỉ bề mặt (diện-tích) một hình vuông hoặc bề dài của một cạnh hình ấy: *Miếng đất đó vuông-vức một mẫu; cắt tờ giấy vuông-vức ba tấc.*

VUÔNG dt. Đồ đong hột (hạt) bằng 1 gia (40 lít): *Ba vuông gạo.*

vuông già dt. Cái vuông hơi to hơn vuông chánh-thức.

vuông non dt. Cái vuông hơi nhỏ hơn vuông chánh-thức.

VUỐT dt. X. Vút: *Nanh vuốt.*

VUỐT đt. Thoa nhẹ theo một chiều: *Vuốt cái áo cho thẳng; Đêm nằm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều CD.* || (B) Mơn-trớn, làm cho xuôi chuyện, cho bớt găng: *Vuốt giận.*

vuốt đuôi bt. Nói nịnh theo, xuôi theo, không có ý-kiến khác: *Nói vuốt đuôi; hay vuốt đuôi.*

vuốt đuôi lươn đt. (B) Làm cho ăn-trợt, không nên việc: *Đời nó như vuốt đuôi lươn.*

vuốt giận đt. Xin đừng giận nữa, lời khuyên, an-ủi, cầu xin người ta đừng giận: *Thôi! cho tôi vuốt giận đi.*

vuốt lời đt. Chặn tiền lời (lãi) trước: *Vay 1.000 đồng, mà bị vuốt lời hết 200, chỉ lấy có 800.*

vuốt mặt đt. Vuốt cho ráo nước trên mặt: *Một tay vồi đầu, một tay vuốt mặt* || Vuốt từ trán tới cằm người mới chết cho nhắm hẳn đôi mắt: *Đợi chồng về vuốt mặt, không thì còn nuối.*

vuốt mũi đt. Dùng hai ngón tay kẹp mũi người khác rồi giựt ra: *Chơi ăn vuốt mũi.*

vuốt nổ đt. Trò chơi giữa hai người ngồi đâu mặt lại, bốn bàn tay xoè ra và xỏ xen kẽ nhau, đoạn vuốt cả hai tay về mình rồi bàn tay một người này đánh chập vào bàn tay một người kia cho có tiếng kêu; rồi bốn bàn tay xỏ lại và vuốt ra để dùng bàn tay trái như thế nữa và cứ thế chơi hoài.

vuốt nợ đt. Trừ nợ: *Lấy nhà vuốt nợ.*

vuốt ngực đt. Dùng tay vuốt ngực mình khi mắc nghẹn hoặc vuốt ngực người khác để khuyên dằn tánh nóng, dằn cơn giận xuống: *Đưa tay vuốt ngực tình-nhơn, Khoan khoan tự-tận để thiệt-hơn đôi lời CD.*

vuốt râu đt. Dùng tay vừa xe vừa vuốt râu mình khi trong lòng hả-hê, sung-sướng: *Cờ, mới thắng một bàn là ngồi vuốt*

râu ‖ *(B)* Hả-hê, sung-sướng, không còn lo chi cả: *Năm trúng mùa, điền-chủ ngồi vuốt râu thâu lúa ruộng.*

vuốt râu hùm (hoặc cọp) *đt.* *(B)* Động tới, chọc cho có chuyện với tay cừ, có thế-lực to: *Động tới tay đó như vuốt râu hùm.*

vuốt tóc mượn *đt.* Bó những sợi tóc rời lại thành một đầu-tóc mượn (vừa làm vừa vuốt cho suôn, đừng rối).

vuốt thẳng *đt.* Vuốt nhiều bận cho thẳng, cho hết nhăn: *Vuốt thẳng tờ giấy.*

vuốt-ve *đt.* Dùng tay vuốt nhẹ trên tóc, trên lưng một người khác (nhỏ hơn mình) hoặc một con thú để vỗ-về, mơn-trớn ‖ *(B)* Bơm ngọt, vỗ-về, dùng lời nói dịu-dàng, ngon-ngọt để xoa dịu cơn giận hay lòng bất-mãn một người nào: *Vuốt-ve mơn-trớn.*

vuốt-vuốt *đt.* Vuốt nhẹ nhiều bận: *Xoa (thoa) dầu rồi vuốt-vuốt cho bớt đau* ‖ *(B)* Nịnh hơi, bơm ngọt: *Vuốt-vuốt cho va đừng giận.*

vuốt xuôi *đt.* Nói xuôi theo: *Vuốt xuôi cho êm chuyện.*

VUỘT *đt.* Chà xuôi mạnh tay cho sạch nhớt: *Vuột lươn, chà vuột* ‖ *(R)* Bị lột da: *Phỏng (bỏng) nước sôi, da chân vuột cả* ‖ *(B)* Thoát khỏi, hỏng mất: *Chạy vuột; áp-phe đó vuột rồi.*

vuột da *tt.* Tróc lớp da ngoài ra: *Bị phỏng (bỏng) vuột da.*

vuột dây *tt.* Sút dây buộc ra: *Vuột dây, con heo (lợn) chạy mất.*

vuột khỏi *tt.* Thoát khỏi sự buộc trói, giữ-gìn: *Lơ-đễnh, để tên trộm vuột khỏi.*

vuột lươn *đt.* Dùng vật khô, nhám mà bắt từ đầu vuột xuống đuôi con lươn nhiều bận cho tróc hết nhớt ‖ *trt.* Đưa ngựa, bỏ trôi, không làm theo lời nói: *Nói vuột lươn.*

vuột mất *tt.* *Nh.* Vuột khỏi.

vuột nợ *đt.* Lật nợ, nói ngược, không trả nợ.

vuột nhớt *đt.* Vuột con vật gì cho hết nhớt: *Vuột nhớt con lươn* ‖ *(R)* Kỳ mài, tắm rửa cho sạch: *Đem nó ra vuột nhớt nó coi!* ‖ *(B)* *Clg.* Trây nhớt, qua-loa lấy có, không kỹ, không chắc-chắn: *Làm vuột nhớt.*

vuột sả *đt.* Dùng lá sả mà vuột: *Lươn vuột sả.*

vuột tay *trt.* Sẩy tay, từ bàn tay lọt ra: *Cầm vuột tay; vuột tay, đồ bể hết.*

vuột tuột *bt.* Tuột-luột, tuột ra, sẩy ra, tróc ra, sút ra: *Nắm chặt nhưng cũng vuột tuột.*

vuột trấu *đt.* Dùng trấu mà vuột: *Đem vuột trấu cho sạch.*

vuột tro *đt.* Dùng tro mà vuột: *Ruột heo vuột tro.*

VỪA *bt.* Xứng, đúng mức-độ, phải chăng: *Cái áo mặc vừa, món ăn nêm vừa: Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa CD.* ‖ Tầm-thường, bực trung: *Chẳng phải tay vừa; chẳng vừa gì đâu* ‖ Thoạt, mới đây, kịp lúc: *Ăn vừa xong; va vừa đi thì anh tới* ‖ *Clg.* Đã, tiếng nói hai việc cùng làm một lúc: *Vừa cười, vừa nói; Bao-giờ cho đến tháng năm, Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn; Bao-giờ cho đến tháng mười, Thổi nồi cơm nếp vừa cười vừa ăn CD.* ‖ Đã, lại, tiếng thêm tính-chất để nói bật cái hay cái dở: *Chồng em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan sắc, vừa hèn chân đi CD.*

vừa ăn *bt.* *Clg.* Vừa miệng, có cái vị đúng mức, không mặn không lạt: *Canh vừa ăn, nêm vừa ăn* ‖ *(R)* Mua ăn được, không mắt (đắt): *Giá đó cũng vừa ăn.*

vừa bụng *tt.* Đành bụng, phải lòng, đúng với ý muốn: *Vừa bụng cô đó; thấy chực cam, sao vừa bụng quá!*

vừa cẳng *tt.* *X.* Vừa chân.

vừa cặp *tt.* *Clg.* Vừa đôi, xứng nhau một cặp: *Hai chiếc này vừa cặp; chọn người vừa cặp mà đứng sắp hàng.*

vừa chân *tt.* *Clg.* Vừa cẳng, có cái khổ đúng với hai chân mình, không rộng không hẹp: *Đôi giày này vừa chân* ‖ Đúng tầm chân, có thể đá mạnh được: *Banh vừa chân.*

vừa-chắn *bt.* Đúng, khít rìm, không dư không thiếu: *Bấy-nhiêu là vừa chắn.*

vừa chừng *bt.* Đúng mức, không quá: *Nhắm cũng vừa chừng; nói vừa chừng thôi!*

vừa đôi *tt.* *Nh.* Vừa cặp.

vừa đủ *trt.* Đủ-đồi, không dư không thiếu: *Lương tháng xài vừa đủ* ‖ Mới đúng mức-độ: *Họ tới vừa đủ.*

vừa đúng *bt.* Đúng gắt, thật đúng: *Vừa đúng một lít* ‖ Mới tới mức: *Năm nay, nó vừa đúng tuổi đi học.*

vừa gì *tt.* Không phải tầm-thường đâu: *Cái miệng ai mà vừa gì!* // *trt.* Hơn gì, có ít gì đâu: *Nó nói vừa gì; nó xài thẳng vừa gì!*

vừa hay *tt.* Mới hay đây: *Tôi vừa hay tin đó* // Vừa đúng, vừa khéo: *Vừa hay đủ một cỗ.*

vừa ý *đt.* Nh. Vừa bụng // *trt.* Đúng theo ý định: *Anh nói vậy, rất vừa ý tôi.*

vừa khi *trt.* Đương khi, trong lúc: *Vừa khi tôi dùng cơm, thì va đến.*

vừa khít *bt.* Thật là vừa, khít rìm: *Đôi giày mang vừa khít.*

vừa lòng *bt.* Nh. Vừa bụng và Vừa ý: *Nói dây-dưa cho vừa lòng bạn, Sông giang-hà khúc cạn khúc sâu CD.*

vừa lúc *trt.* Nh. Vừa khi.

vừa lứa *tt.* Xứng, cùng một lứa, một đôi: *Xứng đôi vừa lứa.*

vừa mắt *tt.* Đúng với sức trông của đôi mắt: *Kính này vừa mắt tôi lắm* // (B) Hạp nhãn, trông đẹp, thấy khoái mắt: *Cất cái nhà như vậy vừa mắt tôi lắm; anh có vừa mắt cô kia không?*

vừa miệng *bt.* Nh. Vừa ăn: *Món ăn rất vừa miệng; nêm vừa miệng.*

vừa mới *trt.* Mới tức-thì đây: *Anh ấy vừa mới đi; tôi vừa mới đến kế anh đến.*

vừa phải *bt.* Trong mức phải chăng, không quá đáng: *Giá vừa phải; làm vừa phải thôi!*

vừa rồi *trt.* Mới rồi, mới xong đây: *Vừa rồi, có người hỏi thăm anh; ăn cơm vừa rồi là anh đến.*

vừa sức *trt.* Đúng sức; đúng với sức mình; bằng sức nhau: *Chơi cho vừa sức nó, thì đỡ đâu mà chịu cho nổi; phải nắm cơm thật to mới vừa sức ăn của nó; hai người đó vừa sức nhau lắm.*

vừa tai *trt.* Nghe được, tiếng không lớn không nhỏ: *Vặn vừa tai đủ nghe thôi* // Hợp-lý, không trái tai: *Nói câu đó vừa tai tôi lắm.*

vừa tay *bt.* Gọn trong lòng bàn tay, cũng không nặng không nhẹ: *Cây gậy này vừa tay tôi lắm* // Đủ tay, đúng với sức mạnh của hai tay: *Nó chơi cho vừa tay thì chết thằng nhỏ.*

vừa tầm *bt.* Cách khoảng không xa đối với mắt trông, tay với, chân đá hay nhảy: *Vừa tầm mắt, vừa tầm tay, vừa tầm chân.*

vừa uống *bt.* Uống được vừa miệng, không nóng lắm hay có cái vị dễ chịu: *Nước pha vừa uống; sữa vừa uống.*

vừa-vặn *bt.* Vừa lắm, thật vừa: *Đôi giày mang vừa-vặn; tháng lương, xài vừa-vặn 30 ngày.*

vừa-vời gì *tt.* Chẳng vừa gì đâu, hung dữ lắm hoặc nhiều lắm: *Tay đó mà vừa-vời gì! bạc trăm chớ vừa-vời gì!*

vừa-vừa *tt.* Hơi vừa: *Quần thì rộng, cái áo vừa-vừa* // Bớt-bớt cho vừa, tiếng khuyên bớt lại: *Chạy vừa-vừa, nói vừa-vừa.*

vừa vừa cái miệng *đt.* Bớt ăn bớt nói, bớt mắng chửi hay nói nặng người, lời khuyên: *Nên vừa vừa cái miệng mà để đức cho con cháu.*

vừa vừa hai phải *tt.* Tục Một vừa hai phải nói trại, Nh. Vừa phải.

vừa xài *trt.* Đủ xài, đúng với sự xài-phí: *Làm vừa xài chớ không dư* // (lóng) *tt.* Đủ sức, chịu chơi, sẵn-sàng: *Không bảnh gì, vừa xài thôi!*

VỮA *tt.* Cg. Rữa, hư, bời-rời, mất chất dẻo, tan thành nước và bã riêng ra: *Cháo vữa, hồ vữa, trứng vữa.*

VỮA *đt.* Hồ trộn bằng vôi và cát: *Thợ đánh vữa.*

VỰA *đt.* Lẫm, nhà chứa thóc đậu: *Vựa thóc, vựa đậu* // (R) Nơi trữ bán: *Vựa cá, vựa củi, vựa than, vựa lá* // *đt.* Trữ đồ bán lẻ hoặc nửa sỉ nửa lẻ: *Vựa lại để bán Tết; Vựa khoai bán cho bạn hàng.*

vựa lúa *đt.* Nhà trữ lúa (thóc) // (lóng) Bìu, bầu-diều con gà chọi: *Khai vựa lúa nó con!*

VỨC *dt.* Cg. Vực, vùng, miền: *Tây-vực.*

VỰC *dt.* Nơi nước sâu: *Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa CD.* // (B) Tiếng ví cái gì quá nhỏ, quá xấu, quá dở đối với cái cùng loại quá to, quá đẹp, quá giỏi...: *Một trời một vực* // (R) *đt.* Cg. Giựt, rút bớt, làm cho lưng: *Đơm nước vực; đong vực, gạt cho vực.*

VỰC *đt.* Bồng người bệnh đi: *Vực nàng vào chốn hiên tây K.* // (R) a) Kêu, gọi người mê, chết giấc: *Vực dậy;* b) Vùa giúp, nâng đỡ: *Bênh-vực, phò vua vực nước;* c) Rèn tập, dạy bảo: *Vực ngựa kéo xe, vực trâu kéo cày, vực trẻ học.*

VỰC *dt.* X. Vức: *Khu-vực.*

VƯNG *đt.* X. Vâng: *Vưng lịnh, gọi dạ, bảo vưng.*

VỪNG *dt.* (thực): Thứ cây mọc ở đất bưng

lá lớn, hoa trắng, trái gọi Ha-lê-lặc có sáu khía, hình quả trám (cà-na), da thịt dính liền nhau, dùng làm thuốc uống được xanh râu tóc; lá non gọi rau vừng, dùng ăn sống.

VỪNG *dt.* X. Mè.

vừng đen *dt.* X. Hồ-ma.

vừng trắng *dt.* X. Bạch-ma.

VỪNG *dt.* X. Vầng: *Vừng đông, vừng ô, lưng lớn ba vừng.*

VỮNG *bt.* Chắc ở chân, không lung-lay, không hẫm-hênh, không ngã: *Đứng chưa vững; kê cái bàn cho vững; Trơ như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng rời K.* // *(B)* Bền-bỉ, chắc-chắn, yên-ổn: *Địa-vị bền-vững; giữ vững cơ-nghiệp; Dù ai nói đông nói tây, Thì ta cũng vững như cây giữa rừng CD.*

vững-bền *tt.* X. Bền-vững.

vững bụng *trt. Clq.* Chắc bụng, no dai: *Ăn ba bột cho vững bụng* // *(B) Clq.* Vững lòng, yên-ổn trong lòng, không lo ngại: *Có anh đi với cháu thì tôi vững bụng lắm.*

vững-chãi *bt.* (đ): *Nh.* Vững: *Cơ-nghiệp vững-chãi.*

vững chắc *bt.* Vững-chãi chắc-chắn, khó ngã đổ: *Đứng cho vững chắc; cái nhà vững chắc.*

vững chân *bt.* Hai chân được vững: *Đứng cho vững chân* // *(B)* Có chỗ làm hay nhà ở hẳn-hòi, đàng-hoàng: *Đợi nó vững chân rồi lo vợ con cho nó.*

vững chí *tt.* Yên tâm-chí, ý-chí được vững: *Vững chí làm-ăn.*

vững dạ *tt. Nh.* Vững bụng và Vững lòng.

vững yên *tt.* Vững-vàng và yên-ổn: *Từ nay hai nước vững yên trị-trường NĐM.*

vững lòng *tt. Nh.* Vững bụng *(B)*.

vững nhịp *tt.* Chắc nhịp, nhịp cầu chắc-chắn, cầu được vững: *Chắc gì dầu đã hơn đâu, Cầu tre vững nhịp, hơn cầu Thượng-gia CD.* // *trt. Clq.* Chắc nhịp, nhịp-nhàng vững chắc: *Đờn (hoặc ca) vững nhịp* // *(B)* Hoà-thuận, ăn-ý nhau: *Xướng tuỳ vững nhịp.*

vững như trồng *tt.* Rất vững, như được trồng sâu dưới đất: *Kèo cột ăn chịu rồi thì vững như trồng; công-cuộc làm ăn bây-giờ vững như trồng.*

vững tay *trt.* Chắc-chắn trong việc cầm, nắm, làm với hai tay // *(B)* Chắc tay, vững bụng, không sợ hỏng việc: *Đoàn trước qua rồi đã vững tay, Đường xa riêng sợ lớp sau này Nh. T.*

vững tay co *trt.* Chắc-chắn trong việc co duỗi, xử sự, cai-trị: *Nếu chàng có vững tay co, Mười phần xin đắp-điếm cho một vài K.*

vững tay cương *trt.* Cầm cương ngựa giỏi, ngựa sợ mà ngoan-ngoãn chạy theo sự điều-khiển: *Anh nài đó rất vững tay cương* // *(B)* Giỏi điều-khiển, cai-trị, có đủ mánh-lới làm cho người dưới quyền kiêng sợ: *Làm đàn-ông, phải vững tay cương mới được.*

vững tay chèo *trt.* Giỏi-giắn trong việc chèo thuyền, thuyền không nghiêng, không tròng-trành, không đảm bảy: *Đi sông lớn, phải vững tay chèo mới được.*

vững tay lái *trt.* Giỏi-giắn trong việc lái xe, lái thuyền: *Nếu tài-xế không vững tay lái thì xảy ra tai-nạn rồi.*

vững-vạc *trt.* Chững-chạc, chắc-chắn, rành-rẽ, đàng-hoàng, đứng-đắn: *Nói cho vững-vạc.*

vững-vàng *bt.* (đ): *Nh.* Vững: *Ở không yên-ổn, ngồi không vững-vàng K.*

VỰNG *dt.* Quầng sáng chung-quanh mặt trời mặt trăng // *tt.* Choáng-váng, quáng mắt: *Huyễn-vựng; Mới nguôi cơn vựng, chưa phai giọt hồng.*

vựng-đảo *tt.* Lảo-đảo, choáng-váng, ngã đại.

vựng-đầu *tt.* Nh. Vựng-đảo.

vựng-khí *dt.* Khí sáng, ánh-sáng.

vựng thuyền *tt.* Say sóng khi đi thuyền.

VỰNG *tt.* Cùng loại hợp lại thành tập: *Ngữ-vựng, tự-vựng.*

vựng-tập *dt.* Tập vở có kẻ chữ cái theo thứ-tự A-B-C đã ghi chép vào, sau tiện việc tìm kiếm đã tra-cứu *(répertoire alphabétique)*.

VỨT *dt.* X. Vứt: *Vứt bỏ, vứt đi.*

VƯU *tt.* Lạ, ít có và trội hơn hết // *dt.* Oán giận.

vưu nhân *dt.* Oán giận người đời.

vưu-vật *dt.* Của hiếm, vật có ít nên quý: *Vưu-vật túc dĩ di nhân* (vật lạ đủ dời lòng người) // *(B)* Đàn-bà rất đẹp, ít khi gặp: *Tình chị em yêu, ảo sẻ cơm nhường, của vưu-vật có lẽ đâu người đời VD.*

VƯỢC *dt.* *(động)*: Loại cá biển to con, thịt

mềm, ngon: *Cá vược* ‖ Cách ráp vần, khéo vần cho lên mí: *Ráp miệng vược.*

VƯƠN *dt.* Chuyển mình, chuyển gân cốt: *Anh-hùng đâu phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài CD.*

vươn cổ *dt.* Nhóng cổ lên cao: *Vươn cổ lên xem.*

vươn lên *dt.* Vùng lên để tiến tới: *Nền kinh-tế xứ-sở đã vươn lên vài bực.*

vươn mình *dt.* Uốn mình, chuyển thân mình: *Khi con trăn vươn mình, thì cành lá khô kêu xào-xạc* ‖ Cố đi tới, tiến tới: *Sau đại-chiến thế-giới thứ hai, các thuộc-địa đều vươn mình để tiến tới nền tự-chủ.*

vươn vai *dt.* *Cig.* Vung vai, uốn mình duỗi thẳng hai tay: *Vừa thức dậy, hay vươn vai.*

VƯỜN *dt.* Khu đất trồng hoa trái: *Đất vườn, lập vườn; Điều đậu vườn thị, thỏ ly vườn trầm, Thương em tiếng nói trăm năm vẫn còn CD.* ‖ (R) Thôn-quê: *Lang vườn, mọ vườn, về vườn.*

vườn cây *dt.* Vườn trồng cây ăn trái: *Lập vườn cây.*

vườn đất *dt.* Vườn cây và đất cất nhà: *Vườn đất bán hết.*

vườn hạnh *dt.* Vườn trồng toàn cây hạnh đỏ (đời xưa bên Tàu) ‖ (B) a) Nhà quan sang-trọng: *Biết xuân vừa thuở trăng tròn, Vườn hạnh gặp thì hoa nở VD.*; b) Con gái dậy-thì: *Tiết xuân vừa độ, vườn hạnh gặp tuần VD.*

vườn hoa *dt.* *Cig.* Hoa-viên, vườn trồng hoa cùng cây kiểng (cảnh) bên cạnh nhà ‖ (B) *Cig.* Công-viên, khu đất cạnh vệ đường được nhà nước cho trồng cây kiểng (cảnh), đường cỏ, xẻ đường nhỏ và để ghế dài cho công-chúng tới chơi.

vườn hồng *dt.* Vườn trồng hoa hồng (hường) ‖ (B) Người gái đẹp: *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh K.*

vườn-tược *dt.* (đ): Nh. Vườn: *Vườn-tược thạnh-mậu.*

vườn trẻ *dt.* Lớp mẫu-giáo có sân chơi, có bóng mát để săn-sóc trẻ con 3, 4 tuổi trong việc chơi, việc học theo tuổi của chúng.

vườn xuân *dt.* Vườn hoa trong mùa xuân, hoa đua nở tươi đẹp ‖ (B) a) Sự vui-vầy trong gia-đình: *Phong-lưu phú-quý ai bì, Vườn xuân một cửa để bia muôn đời K.*; b) Con gái đang thì mơn-mởn: *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa CD.*

VƯỜN-VỜ *tt.* Lừ-đừ, bộ mệt-nhọc, uể-oải: *Thức đêm, bộ vườn-vờ.*

VƯỢN *dt.* (động): Loại khỉ đuôi và chân rất dài: *Tay vượn.*

vượn hú *dt.* và *dt.* Con vượn kêu nhau: *Chim kêu vượn hú.*

vượn Sở *dt.* Con vượn của nước Sở bên Tàu hồi xưa (bỏ chạy vào rừng, vua dạy tầm kiếm không được, phải đốt rừng cho nó chạy ra, khiến cây cỏ bị thiêu rụi) ‖ (B) Vạ lây: *Chim e vượn Sở lạc chừng, Bận lòng đến cả cây rừng chưa minh QÂ.*

VƯƠNG *dt.* Vướng, mắc lấy, mang lấy: *Mối sầu đoạn thảm thêm vương vào lòng LVT.*

vương-mang *dt.* Mắc lấy, đeo-đẳng: *Vương-mang bệnh tật.*

vương nợ *dt.* Mắc nợ: *Làm ăn thất-bại phải vương nợ* ‖ (B) Mắc vòng tình-ái, bị bịnh phong-tình,...: *Chơi-bời cho vương nợ.*

vương tơ *dt.* Nhả tơ làm kén, làm mùng để ở: *Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm* ‖ (B) Hết lòng với phận-sự: *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ CD.*

vương-vấn *dt.* X. Vấn-vương: *Tơ hồng vương-vấn.*

vương-víu *dt.* Mắc-míu, vướng lấy: *Vương víu nợ nần.*

VƯƠNG *dt.* Vung, bỏ vãi ra: *Vương ra.*

vương-vãi *dt.* X. Vung-vãi.

VƯƠNG *dt.* Vua: *Cần-vương, đế-vương, quốc-vương, xưng vương; Hùng-vương, Trưng-vương* ‖ (R) Tước cao hơn hết vào thời xưa do vua phong hoặc tự-ý xưng để chống lại triều-đình: *Phiên-vương, phong vương, Hưng-đạo-vương; đại-vương, phiên-vương.*

vương bá *dt.* Vương và bá, hai hiệu xưng của người dựng được nước hồi xưa, tùy cách dựng nước do chánh-nghĩa hay do sự tàn-sát mà xưng vương hay bá: *Nghiệp vương bá.*

vương-công *dt.* Tước vương, tước công, hai tước cao nhứt trong triều.

vương-cung *dt.* Cung vua, nhà của vua và vợ con.

vương-cung thánh-đường *dt.* Nhà thờ đạo Thiên-chúa lớn nhứt trong một xứ.

vương-chính *dt.* Chính-sách trị nước của vua // *(R)* Chính-sách trị nước theo vương-đạo (X. Vương-đạo).

vương-đạo *dt.* Đường lối trị nước hay xử sự theo ba ông vua hiền-đức nhứt thời xưa bên Tàu: *Theo vương-đạo, không theo bá-đạo; làm thuốc theo vương-đạo.*

vương-độ *dt.* Độ-lượng, đức-hạnh của vua // *(R)* Độ-lượng rộng-rãi.

vương-giả *dt.* Nhà vua chân-chính, biết thương dân: *Đuốc vương-giả chí-công là thế, Chẳng soi cho đến khoé âm-nhai CO* // Vua chúa, bậc sang-trọng: *Ăn mặc như vương-giả.*

vương-hầu *dt.* Tước vương và tước hầu // *(R) Nh.* Vương-công.

vương-hậu *dt.* Vợ lớn người có tước vương.

vương-hoá *dt.* Sự dạy-dỗ theo vương-đạo (X. Vương-đạo).

vương-mạng (mệnh) *dt.* Mạng vua, lệnh của vua ban xuống.

vương-nghiệp *dt.* Sự-nghiệp dựng nước làm vua: *Dựng nên vương-nghiệp.*

vương-phi *dt.* Vợ bé của người có tước vương.

vương-phủ *dt.* Dinh-thự của người có tước vương.

vương-phụ *dt.* Vua cha, tiếng con gọi cha có tước vương hay đang làm vua // Tiếng con cháu gọi tưng tổ-phụ.

vương-tôn *dt.* Con cháu quan-quyền: *Vương-tôn công-tử.*

vương-tước *dt.* Tước vương do vua phong: *Có công to, được phong vương-tước.*

vương-tướng *dt.* Vua và tướng đánh giặc của vua, hoặc tước vương và chức quan võ: *Làm nên vương-tướng.*

vương-vị *dt.* Ngôi vua: *Bước lên vương-vị.*

VƯỚNG *dt.* Vương, mắc phải, không đi xuôi: *Vướng cỏ, vướng dây, đám vướng cỏ; Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong K.*

vướng bận *tt.* Bận-bịu, không rời ra được: *Vướng bận vợ con.*

vướng chân *tt.* Chân bị vướng, không bước tới được: *Bị cỏ vướng chân, không đi mau được* // *(B)* Kẹt, vì phận-sự: *Vì vướng chân trong sinh-kế mà không bay nhảy vẫy-vùng cho thoả chí.*

vướng nợ *tt. Nh.* Vương nợ // (lóng) Bị ràng-buộc vì ái-tình, vì danh-vọng, vì tư-lợi...: *Ai bảo đa-mang cho vướng nợ.*

vướng-vít *dt. Nh.* Vương-vấn: *Hỗn oan vướng-vít.*

vướng-víu *bt. (đ)*: *Nh.* Vướng: *Bị vướng-víu ba đồng nợ (hoặc vợ con, tình-duyên...).*

VƯỢNG *tt.* Sung, thạnh, mạnh-mẽ, tươi-tốt: *Hưng-vượng, thạnh-vượng; Tốt cung quan-lộc, vượng hào thê-nhi* Ph. Tr.

vượng-địa *dt.* Cuộc đất sung, ở đó có thể lập nên sự-nghiệp: *Đất bên dải Hoành-sơn là vượng-địa của nhà Nguyễn.*

vượng-khí *dt.* Khí tốt, có cơ thạnh-vượng: *Cuộc đất có nhiều vượng-khí.*

vượng-vận *dt.* Thời-vận đang lên: *Nương vượng-vận mà lập nên sự-nghiệp.*

VƯỢT *dt.* Từ bên này qua bên kia: *Vượt biển, vượt núi, vượt trùng-dương* // *(R)* a) Ra khỏi, thoát khỏi: *Cá vượt vũ-môn; Tiếc công anh chờ nửa đường lỡ, Để cho con cá vượt bờ lội đi CD.*; b) Vọt, qua nhanh, trội hẳn: *Đọt vượt, cao vượt; vượt hẳn các bạn.*

vượt bực (bậc) *dt.* Nhảy khỏi bực kế mà lên cao hơn, không theo thứ-tự: *Giỏi vượt bực; làm quan vượt bực.*

vượt đẳng *dt. Nh.* Vượt bực.

vượt khỏi *dt.* Qua khỏi, chạy khỏi: *Vượt khỏi sự lầm-lẫn.*

vượt ngục *dt.* Trốn khỏi khám, khỏi ngục tù: *Tù vượt ngục.*

vượt qua *dt.* Qua một cách lẹ-làng: *Vượt qua rào, vượt qua mương; vượt qua các bạn.*

vượt quyền *dt.* Không kể quyền-hạn người cấp trên mình, người đang chỉ-huy mình: *Phải theo thứ-tự quan-giai chớ chẳng được vượt quyền.*

vượt rào *dt.* Phóng qua rào: *Tên trộm vượt rào chạy thoát.*

vượt vòng *dt.* Không theo thứ-tự trên dưới, không hỏi ý-kiến người trên, tự-ý làm.

X

X *dt.* Chữ chót trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một phụ-âm thuộc tiếng gió đọc không uốn lưỡi, thường được mượn làm tên người, tên vật hay tên xứ để tránh tên thật hoặc dùng trong các thí-dụ: *Ông X., hãng X., tỉnh X.* // Số 10 điệu số la-mã // *(t)* Chữ được thay cho con số chưa biết và phải tìm ra trong phép đại-số // (lý) Tên thứ tia-sáng xuyên được hầu hết các vật-thể, được dùng trong việc trị bệnh: *Quang-tuyến X.*

XA *bt.* Cách một khoảng đường, khoảng đất hay nước (không-gian): *Đây tới đó xa độ 500 thước* // Cách một khoảng đường quá dài: *Cách xa, đường xa, kiếng trông xa; Xa sông xách nước bằng chình, Sẩy tay rớt bể, cám mình vô-duyên CD.* // Cách một khoảng ngày-giờ (thời-gian) dài: *Lo xa, phòng xa; Tuần-hoàn lẽ ấy chẳng xa NĐM.* // Ít thân-thiết, không ruột-thịt: *Bà con xa; Chim quyên nó đậu lụi riêng, Dầu bà-con ruột không tiền cũng xa CD.* // Cao sâu, thâm-thuý, khó hiểu: *Cao xa, hiểu xa, sâu xa, thấy xa; nói xa nói gần* // Lìa ra, tách ra, không ở chung nhau: *Xa vợ xa con; Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

xa cách *bt.* Cách-bức đường xa, hai đàng ở cách khoảng thật dài: *Ngàn trùng xa cách* // Lìa ra đã đi xa: *Hôm nay xa cách nhau đây, Bao-giờ cho được sum-vầy yến-anh CD.*

xa đường *tt.* Cách lộ cái một khoảng thật xa: *Ở trong xóm xa đường, muốn đi đâu cũng khó* // *trt.* Trên đường đi xa: *Đi xa đường, phải cụ-bị cho đủ đồ dùng.*

xa gần *tt.* Xa hay gần, lời hỏi: *Đây đến đó xa gần?* // *trt.* Hoặc xa hoặc gần: *Dầu em buôn-bán xa gần; Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh CD.* // Khắp nơi, cả xa lẫn gần: *Xa gần đều biết tiếng* // Úp mở quanh-co: *Nói xa gần.*

xa-hoắc *tt.* Xa lắm, không dính-dáng, gần như không quen biết: *Người đâu xa-hoắc mà cũng nhìn bà-con.*

xa khơi *tt.* Xa lắm, xa mút mắt: *Non nước xa khơi* // *trt.* Ngoài khơi biển, khơi sông, cách bờ rất xa: *Thuyền đã xa khơi.*

xa lạ *tt.* Xa-xôi và lạ-lùng, không quen biết, không bà-con; chỗ chưa từng tới: *Người dưng xa lạ; nơi xa lạ.*

xa lánh *đt.* Lánh ra xa: *Xa lánh tửu-đồ-trường, xa lánh cõi đời (chết); Đã cho em xa lánh bụi hồng gió trăng CD.*

xa-lắc *bt.* Xa quá, xa lắm: *Đi xa-lắc rồi; đây tới đó xa-lắc; bà-con xa-lắc.*

xa-lắc xa-lơ *bt.* *Nh.* Xa-lắc (tiếng nhấn mạnh).

xa-lơ *bt.* *Nh.* Xa-lắc.

xa-mù *bt.* *Nh.* Xa-lắc (chỉ nói về đường xa): *Đi xa-mù mới có một cái nhà; đây lại đó xa-mù.*

xa-mù tí-tè *bt.* *Nh.* Xa-mù (tiếng nhấn mạnh).

xa nghe *đt.* Nghe tiếng từ xa đưa lại: *Xa nghe tiếng cầu-cứu* // *(B)* Ở xa mà vẫn nghe tiếng đồn: *Xa nghe cao-danh, lòng rất hâm-mộ.*

xa nhà *đt.* Bỏ nhà đi xa : *Xa nhà mấy năm, về thấy đổi khác cả* // *tt.* Ở chỗ hoang vắng, cách xóm nhà một khoảng xa : *Chỗ này xa nhà người ta, e có kẻ cướp đón đường.*

xa nhau *đt.* Biệt-ly, kẻ đi người ở hoặc mỗi người đi một nơi : *Bây-giờ xa nhau, bao-giờ gặp lại?* // Thôi nhau, không làm vợ chồng nữa : *Còn duyên như cái với kim, Hết duyên như sắn với bìm xa nhau CD.*

xa-tắp *bt.* Xa lắm, không trông thấy : *Đi xa-tắp ; ở chỗ xa-tắp.*

xa-tít *bt. Nh.* Xa-tắp.

xa tít-mù *bt. Nh.* Xa-tắp.

xa thăm-thẳm *bt.* Xa lắm, đi hết ngàn ; *Đường xa thăm-thẳm ; đi xa thăm-thẳm.*

xa-thẳm *bt. Nh.* Xa-tắp.

xa trông *đt.* Trông ra xa : *Bạch-Viên Tôn-Các xa trông, Bỗng con mãng gởi thẳng xông lâm-toàn.*

xa vắng *trt.* Đi xa vắng nhà : *Chồng đi xa vắng.*

xa-vời *bt.* Xa lắm : *Ở đây vắng cũng được, đi đâu cho xa-vời* // Viển-vông, không xác-thực : *Khéo lo chuyện xa-vời ; nói xa-vời.*

xa-xa *bt.* Hơi xa, xa một chút : *Mẹ ơi vãi chài xa-xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu CD.*

xa-xác *bt.* X. Xa-xắc.

xa-xắc *bt. Clg.* Xa-xác. *Nh.* Xa : *Đây lại đó mà xa-xắc gì! Anh em chú bác, xa-xắc chi đâu mà khách-sáo.*

xa-xăm *tt.* Rất xa (nơi chốn) : *Nàng thì cõi khách xa-xăm K.*

xa xem *đt. Nh.* Xa trông.

xa-xôi *bt.* X. Xa-xuôi.

xa-xuôi *bt. Clg.* Xa-xôi. *Nh.* Xa-xắc : *Đi xa-xuôi, đem tiền theo khá-khá ; Ruột-thịt với nhau chớ xa-xuôi gì đó ; Xa-xuôi chi đó mà lâm lấy nhau CD.*

xa xứ *đt.* Lìa xứ, bỏ xứ-sở ra đi : *Vì sanh-kế phải xa xứ.*

XA *dt.* Xe-cộ (tàu) : *Điện-xa, hoả-xa, linh-xa, long-xa, mã-xa, thuỷ-xa* // *(R)* Bánh trớn quay máy : *Cần-xa, cái xa đạp nước ; Lật-đật như xa vật ống vải tang* // *(bạc) Clg.* Xe, tên con cờ hay lá bài có chữ xa bằng chữ Hán : *Quân xa, thọc xa.*

xa-cước *dt.* Tiền xe, tiền chở-chuyên bằng xe.

xa-giá *dt.* Xe chở vua đi : *Theo phò xa-giá.*

xa gió *dt.* Trục quay hình đuôi cá hay tương-tợ, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà.

xa-lộ *dt.* Đường xe chạy // *(hẹp)* Đường hai chiều thật rộng, có tráng nhựa.

xa-luân *dt.* Bánh xe.

xa-mã *dt.* Xe và ngựa // *(B)* Sự lên xe xuống ngựa, đời sống sang-trọng : *Mùi phú quý dử (nhử) làng xa-mã, Bã vinh-hoa lừa gã công-khanh CO.*

xa-phí *dt.* Tiền phí-tổn về xe-cộ.

xa-phu *dt.* Phu xe, người làm nghề kéo xe.

xa-tái *dt.* Chở bằng xe.

xa-tẩm-thất *dt. (hx).* Toa xe (lửa) có chỗ nằm.

xa trạm *dt. (hx).* Ga (gare) hay bến xe dọc đường.

xa-trần *dt.* Bụi đường do xe-cộ chạy mà dậy lên.

xa ươm *dt.* Trục hoa cời để quay tơ ươm.

XA *dt.* Tiêu-xài quá độ // Xa-vời, viễn-vông.

xa-hoa *bt.* Loè-loẹt-tốn kém : *Cuộc sống xa-hoa ; ăn-mặc xa-hoa.*

xa-hoang *dt.* Vung-phí, xài đông.

xa-nguyện *dt.* Sự mong-mỏi xa-vời khó được.

xa-phí *dt.* Phá của, xài lãng.

xa-tưởng *dt.* Mơ-mộng, tưởng-tượng những chuyện viễn-vông.

xa-thái *bt. Nh.* Xa-hoa.

xa-vọng *dt. Nh.* Xa-nguyện.

xa-xỉ (xỉ) *dt.* Xài lớn, xài đông : *Không nên xa-xỉ của tiền* // *tt.* Loè-loẹt, không cần-thiết : *Đồ xa-xỉ, vật xa-xỉ.*

xa-xỉ-phẩm *dt.* Hàng-hoá mắc tiền mà không cần-thiết : *Những rượu mạnh, thuốc thơm, nước hoa... đều là xa-xỉ-phẩm.*

xa-xỉ-thuế *dt.* Món thuế đánh vào xa-xỉ-phẩm, cao hơn thuế thường.

XA *tt.* Nguội lạnh : *Cơm xa.*

XA *trt.* Huởn-đãi, dời lại sau.

xa-khiếm *dt.* Thiếu chịu.

xa-mãi *dt.* Mua chịu.

xa-mại *dt.* Bán chịu.

XA *bt.* Lộn-xộn, không phân-biệt.

xa-cạ *trt.* Ngang-ngửa, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa-chọn : *Bán (hoặc đếm, mua, tính) xa-cạ.*

xa-láng *trt. (lóng)*: Trộn lộn, không cần biết bao-nhiêu: *Còn bấy-nhiêu tiền, đánh xa-láng một cây* // *(R)* Gộp lại, không phân-biệt: *Nó chơi xa-láng hết.*

XA-BÔ-CHÊ *dt. (thực)*: Loại cây cao từ 10 tới 15 m., nhánh đâm ngang; lá đơn mọc ở chót nhánh; hoa cô-độc vàng trắng mọc ở nách lá; trái tròn hoặc hơi nhọn đầu, vỏ xù-xì như dính cám, gần chín vỏ láng và trắng, cơm màu sô-cô-la, lợn-cợn như có cát, ngọt và thơm; hột đen, giẹp có ngạnh nhọn; trái chưa chín có *tanin*, hột có *acit cyanhadric*, được dùng trị nóng lạnh; vỏ cây có tanin, một loại *sapônin*, một chất alcalôit gọi *sapôtin*, được dùng trị tiết-tả và sốt-rét; mủ được dùng chế kẹo nhai *(chewing-gum)*.

XA-CỪ *dt. (động)*: Loại ốc thật to, vỏ dày được đập thành miếng nhỏ để cẩn vào gỗ: *Tủ xa-cừ, ghế xa-cừ.*

XA-LONG *dt.* Hột đá để làm đồ trang-sức (gốc ở Ceylan): *Cà-rá xa-long, hột xa-long.*

XA-LÔNG *dt.* Phòng khách // *(R)* Bộ ghế đặt tại phòng khách: *Đặt một bộ xa-lông* // Tính-chất người chuyên bàn về lý-thuyết, không dám tranh-đấu thật-sự: *Chánh-khách xa-lông (Salon).*

XA-TIỀN *dt. (Đy)*: Lá mã-đề khô, một vị thuốc bắc (X. Mã-đề).

xa-tiền-tử *dt.* Hột hoa mã-đề, vị thuốc thông đàng tiểu.

XA-XẢ *bt.* Rổn-rảng, xổn-xảng, tiếng la mắng to và lắm miệng: *Cái giọng xa-xả, tiếng xa-xả; nói xa-xả.*

XÀ *dt.* Cây đâm ngang // *(hẹp)* Xà-đầu gọi tắt, đòn-công, cây gác trên đầu hàng cột cái.

xà-bang *dt.* X. Đâm xà-bang.

xà-đầu *dt.* X. Xà *(hẹp).*

xà ngang *dt.* Cây gác ngang, đâm ngang: *Đeo trên xà ngang.*

xà nhà *dt. Nh.* Xà *(hẹp)*: *Vờ con chuột béo, nhảy leo xà nhà CD.*

XÀ *dt. (động)*: Con rắn: *Bạch-xà, độc-xà, mãng-xà, thanh-xà* // *(R)* Uốn-khúc như rắn bò: *Ngựa chạy đàng xà.*

xà-bì *dt.* Da rắn (có vảy) // *(R) Clg.* Tằm-noãn (trứng tằm), thứ mụt độc mọc lan ngoài da nhám-xàm như da rắn.

xà-búp *dt.* Cây độc đâm cá.

xà-hành *dt.* Bò sát đất.

xà-huyệt *dt.* Hang rắn // *(B)* Nơi nguy-hiểm.

xà-yết *dt.* Loài rắn rết // *(B)* Kẻ độc-hiểm.

xà-loại *dt.* Loài rắn.

xà-mâu *dt.* Binh-khí xưa, lưỡi nhọn dài uốn khúc.

xà-tích *dt.* Dây chuyền (nhiều khoen xỏ mắc nhau như xương sống con rắn).

xà-thiệt *dt.* Lưỡi con rắn // *(B)* Miệng lưỡi hiểm-độc.

XÀ *trt.* Tiếng tả những cử-động không tự-nhiên.

xà-lai *trt. Clg.* Chờ bát hay Hai hàng, cách bước đi bẹt hai chân ra: *Đi xà-lai.*

xà-lết *trt.* Lết dưới đất: *Quần dài, kéo xà-lết dưới đất.*

xà-lìa *trt.* Cách đi của người có tật một chân, không co lên được, phải kéo lết: *Đi xà-lìa.*

xà-niêng *trt.* Nghiêng mình qua một bên: *Đi xà-niêng* // Bét ra, bè-bè ra, không thẳng lối: *Đi xà-niêng ra giữa lộ.*

XÀ *bt.* Tiếng mượn của chữ xà-lách *(salade)* để chỉ những vật lộn-xộn nhiều món.

xà-bần *dt.* Những đồ-ăn thừa ở các tiệm cơm đổ chung lại bán cho người nghèo: *Ăn cơm xà-bần; thây xà-bần ở cao-lâu* // *(R)* Những ngói, gạch bể và xác vật lộn-lạo ở nhà cũ dỡ ra: *Mua vài xe xà-bần mà đắp đường đi.*

xà-lách *dt.* Món ăn phụ trong bữa ăn gồm có cải, cà chua, dầu, giấm và muối tiêu trộn chung lại: *Kêu một dĩa xà-lách (salade)* // *(R) Clg.* Cải tai-bèo, loại cải thân tròn mập, bẹ to, lá giún, dùng trộn xà-lách hoặc gói hay cuốn các món ăn khác: *Cải xà-lách* // *(Lactuca longifolia)* // *(B) tt.* Lộn-xộn, bừa-bãi, không phân biệt lớn nhỏ, trên dưới: *Gia-đình đó xà-lách lắm; việc đó bây-giờ như xà-lách.*

xà-lách Đà-lạt *dt. (thực)*: Loại cải lá giún ôm nhau thành quả tròn *(Lactuca capitata).*

xà-lách-xon (cresson) *dt. (thực)*: Cỏ nhỏ dây dài nếu đất tốt, thuộc họ Cải, sống nơi ẩm-thấp, ngập nước; cũng trồng được trên liếp cao nhưng cần tưới và che nắng luôn; lá kép hoa nhỏ trắng; trong lá có chút ít iod *I*, trong hột có *glucôsit* gọi là *nasturtiôsit*, khi bị thủy-phân với nhiễm-tố *myrosine* thì tiết ra chất *phênyléthylsênevol*; chống *nicôtin*, trị được bệnh đái-đường *(Nasturtium officinale).*

xà-mâu *dt.* Ghẻ-chốc lan-tràn trên mình chó, làm rụng từng chùm lông: *Chó bị xà-mâu ăn.*

xà-ngầu *trt.* Lộn-xộn, loạn-xạ, không thứ-tự, không phân-biệt: *Đồ xà-ngầu vô; một đống xà-ngầu những giấy lộn.*

xà-xẻo *dt.* Thậm đầu này, bớt đầu kia cho nó dư ra đặng ăn xén: *Xà-xẻo của công.*

XÀ-BENG *dt.* Cây sắt tròn lưỡi giẹp dùng xeo, nạy *(la pince).*

XÀ-BONG *dt. Cg.* Xà-phòng, chất tẩy dùng giặt đồ, chà rửa, tắm gội: *Chà xà-bong cho trắng (savon).*

xà-bong bột *dt. Cg.* Bột-giặt, xà-bong chế thành bột nhuyễn, phải nhờ nước sôi làm tan ra.

xà-bong chén *dt.* Thứ xà-bong thô đổ bằng khuôn như cái chén, ít bọt, nhiều chất xút.

xà-bong đen *dt.* X. Xà-bong nhớt.

xà-bong nhớt *dt. Cg.* Xà-bong đen, thứ xà-bong nhão, không đổ thành bánh, màu đen, nhớt, không bọt, dùng tắm khi ngứa mình hay có nhiều ghẻ.

xà-bong sả *dt.* Xà-bong có dầu sả, thường màu vàng.

xà-bong thơm *dt.* Xà-bong có mùi thơm, dùng tắm gội.

xà-bong thuốc *dt.* Xà-bong có chất thuốc để trị lác hay ngứa.

XÀ-CẠP *dt.* Miếng vải vấn chặt ống chân để vừa túm ống quần cho gọn vừa bó cho đừng sổ bắp chân.

XÀ-CỘT *dt.* Túi da hoặc bố, đựng dụng-cụ sửa-chữa để mang đi làm hay mang theo xe *(sacoche).*

XÀ-CỪ *dt.* X. Xa-cừ.

XÀ-ĐÀU *dt. (thực)*: Loại dây leo, lá dài nhọn mọc hai hàng, cuống dài có vè hai bên; trái loại phì-quả, có từ một tới ba hột *(Pothos ginantipes).*

XÀ-ÍCH *dt.* Người đánh xe ngựa: *Đi xà-ích cho ông Chánh (saïs).*

XÀ-LIM *dt.* Khám tối kiên-cố để giam người phạm tội nguy-hiểm *(cellule).*

XÀ-LỎN *dt.* Quần đùi, quần cụt.

XÀ-NEN *dt.* Cái ky xúc cá.

XÀ-NIÊN *dt. (động)*: *Cg.* Chàn-niên, loại khỉ to con, lông dài.

XÀ-PHÒNG *dt.* X. Xà-bong.

XÀ-QUẤT *dt.* Cây chổi quất muỗi.

XÁ *dt. Cg.* Vái, chắp tay gặc vài lần và cúi đầu, một cách chào người trên trước hay kẻ khuất mày khuất mặt: *Xá bác đi con!* // Vừa chắp tay cúi đầu vừa gặc xuống sau khi lạy: *Lạy rồi đứng lên xá* // *dt.* Mỗi lần xá: *Xá ba xá.*

xá chào *dt.* Chào bằng cách chắp tay cúi đầu.

xá-xá *dt.* Xá hai ba lần: *Lạy xong đứng lên xá-xá.*

XÁ *trt.* Khá, tua, lời khuyên nên làm.

xá kíp *trt.* Khá, mau, tua nhanh lên: *Xá kíp lên đường.*

XÁ *dt. (truyền)*: Vị thần chủ việc nhà và lãnh việc tâu-đối trên Ngọc-hoàng: *Cúng ông Xá, khai ông Xá.*

XÁ *dt.* Nhà dành cho khách ngoại-giao của nhà nước ở tạm: *Dịch-xá* // *(R)* Nhà: *Học-xá, ký-túc-xá, phố-xá, quán-xá* // Tiếng xưng-hô khiêm-nhượng người của mình: *Xá-đệ, xá-muội* // Bỏ: Xá-học.

xá-đệ *dt.* Đứa em nhà tôi.

xá-muội *dt.* Đứa em gái nhà tôi.

xá-nặc *dt.* Chấp-chứa, giấu-đút.

XÁ *dt.* Tha-thứ: *Ân-xá, đại-xá; xin ông xá cho.*

xá-hựu *dt.* Dung-tha, không bắt tội hay bắt lỗi chi cả.

xá-lệ *dt.* Lệ ân-xá, kỳ tha tội cho tù.

xá-lệnh *dt.* Lệnh trên truyền tha tội, thả tù.

xá lỗi *dt.* Tha lỗi, bỏ lỗi cho.

xá-miễn *dt.* Tha cho, miễn cho.

xá-phạm *dt.* Tha-thứ kẻ phạm-tội, thả tù ra khỏi khám...

xá-quá *dt.* Tha lỗi.

xá-tội *dt.* Tha tội: *Tháng bảy ngày rằm, xá-tội vong-nhân CD.*

xá thuế *dt.* Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế: *Những nạn-nhân thiên-tai thường được xá-thuế.*

xá vạ *dt.* Tha phạt vạ.

XÁ-LỊ *dt. (Phật)*: X. Xá-lợi.

XÁ-LỊ *dt. (thực)*: *Cg.* Xá-lì, X. Lê *(thực).*

XÁ-LÌ *dt. (thực)*: X. Lê *(thực).*

XÁ-LỢI *dt. (Phật)*: Tinh-khí trong mình người tu-hành đắc-đạo, đóng cục như hột châu trắng-trắng, sau khi xác người ấy được thiêu đi.

XÁ-XẦU *dt.* Bộ đồ gồm áo ngắn và chật, hàng nút đơm dày ở giữa và quần dài

chết, của người Tàu: *Bộ đồ xá-xẩu.*

XÁ-XỊ *dt.* Nước giải khát có mùi thơm, vị ngọt, được vô chai có bơm hơi ép *(salsepareille).*

XÁ-XỊ *dt.* Thứ hàng trắng mướt dệt bằng lông vịt: *Bộ đồ xá-xị.*

XÁ-XÍU *dt.* Thịt heo (lợn) ướp gia-vị rồi nướng vàng để làm thức ăn *// (lóng)* Thô, xấu: *Bộ đồ xá-xíu, đồ ngựa xá-xíu.*

XẢ *dt.* Buông bỏ, bố-thí: *Hỉ-xả // bt.* Thả ra, mở ra, tháo ra: *Bỏ tóc xả, chạy xả vào, mưa xối-xả, nói xán-xả; tháo lù xả nước, xả sạch xà-bông //* Loại ra khỏi cuộc chơi (tiếng trẻ con): *Nó hay khóc lắm, xả nó ra.*

xả buồm *dt.* Mở sợi lèo cho buồm xổ ra để được lọc gió: *Xả buồm chạy gấp // trt.* Mau, hết sức: *Chạy xả buồm.*

xả đồng *dt.* (truyền): Cho hồn ma hay thánh thần thăng, không nhập vào xác đồng nữa sau khi hỏi chuyện xong: *Thầy pháp xả đồng.*

xả-giàn *dt.* Cho phép xô giàn, giựt giàn (nơi đã đô cúng cô-hồn): *Hết thời kinh rồi thì xả-giàn // (lóng) trt.* Hết mình, hết sức: *Chơi xả-giàn.*

xả hơi *dt.* Dở nắp hay mở nút làm cho hơi bay đi *// trt.* Nghỉ sau cơn mệt: *Nghỉ xả hơi.*

xả-kỷ *dt.* Hy-sinh, không kể đến mình: *Xả-kỷ vị-tha* (vì người mà không kể đến mình).

xả lèo *dt. Nh.* Xả buồm.

xả máy *dt.* Vặn cho hơi tống máy hết sức để máy chạy hết tốc-lực *// trt.* Hết sức, thật nhiều: *Làm xả máy.*

xả rác *dt.* Bỏ rác-rến dưới đất: *Cấm xả rác trên cầu // (lóng)* Rác-rến, cặn-bã, vật hay người không đáng kể: *Đồ xả rác.*

xả-sanh (sinh) *dt.* Liều bỏ mạng sống: *Xả-sanh thủ-nghĩa* (liều bỏ mạng sống mà giữ tròn đạo nghĩa).

xả-tang *dt.* (truyền): Cúng vào ngày mãn tang, kể đã hết tang-khó: *Bữa xả-tang, nhớ về.*

xả-tử *dt.* Liều chết.

xả-thân *dt.* Liều thân, không kể thân mình: *Xả-thân cầu-đạo* (liều thân tìm cho được đạo) *// trt. (lóng)* Hết sức mình (dầu chết không nài): *Làm xả-thân.*

xả-thọ *dt.* (Phật): Những cảm-giác của bực giác-ngộ, không biết thế nào là đau khổ, là khoái-lạc.

xả-xượi *tt.* Thừa-thãi, vô-dụng.

XẢ-TRI *dt.* Người Ấn-độ làm nghề cho vay: *Nợ xả-tri (chetty).*

xả-tri da vàng *dt.* Chủ nợ Việt-nam.

XÃ *dt.* Nơi thờ thần đất: *Bái-xã, nền xã, tế xã //* Làng: *Làng xã, thị-xã, thôn-xã //* Xã-trưởng gọi tắt hoặc viên quan cai-trị một thành-phố, một thị-xã thời Pháp-thuộc: *Ông xã, thầy xã // (lóng)* Vợ nhà: *Bà xã //* Đoàn-thể nhiều người: *Hợp-tác-xã //* Nơi tập-hợp thơ-văn: *Thi-xã, thư-xã.*

xã-bình *dt.* X. Xã-luận.

xã-đoàn *dt.* Đoàn-thể có một mục-đích nhất-định: *Xã-đoàn pháp-nhân* (hội được pháp-luật xem như người thật, có quyền hưởng-thụ và trách-nhiệm).

xã-giao *dt.* Việc giao-tiếp trong xã-hội: *Phép xã-giao // (R) dt.* Vận-động, chạy-chọt: *Phải người đi xã-giao trước; xã-giao với thầy chủ // bt.* Lấy lệ, vui-vẻ: *Chào xã-giao; nụ cười xã-giao.*

xã-hội *dt.* Tất-cả người trong một nước gồm đủ mọi nghề cùng làm việc để đời sống chung được đều-đều: *Trong xã-hội, không có nghề nào hèn //* Đoàn-thể, nhóm người cùng hạng: *Xã-hội con buôn, xã-hội trưởng-giả //* Đời sống bên ngoài gia-đình: *Việc ấy có ích cho gia-đình nói riêng và cho xã-hội nói chung //* Tánh-cách những việc làm có ích chung cho một nhóm người nghèo, người bị một nạn chung, trẻ mồ-côi, v.v... mà những người đứng ra làm không lãnh tiền công: *Chống nạn mù chữ là một việc làm xã-hội //* X. Tướng xã-hội.

xã-hội chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa chủ-trương gạt bỏ quyền tư-hữu; mọi phương-tiện sản-xuất đều được đặt dưới sự quản-lý của nhà-nước hay hợp-tác-xã để phân-phối vật phẩm cho xã-viên cách công-bằng, căn-cứ trên sức làm việc của họ.

xã-hội-hoá *dt.* Làm thành của chung của xã-hội.

xã-hội-học *dt.* Môn học về sự phát-triển của xã-hội.

xã-hữu *dt.* Bạn cùng chung một đoàn-thể.

xã-luận *dt.* C/g. Xã-bình hay Xã-thuyết, bài nghị-luận nòng-cốt ở mỗi số báo, về các vấn-đề xã-hội.

xã-tắc *dt.* Nền đắp cao để thờ thần đất và thần mùa-màng *// (B)* Đất nước: *San-hà xã-tắc.*

xã-tây *dt.* Toà đô-sảnh một thành-phố đời Pháp-thuộc: *Xã-tây Sài-gòn.*

xã-thuyết *dt.* X. Xã-luận.

xã-trưởng *dt.* Người đứng đầu hội-đồng hương-chính một xã ở Trung và Bắc-Việt // *Ctg.* Thôn-trưởng, một hương-chức ban hội-tề hồi xưa ở Nam-Việt, cùng với Hương-thân và Hương-hào làm ban Hương-chức đương-niên hành-sự; riêng xã-trưởng giữ mộc-ký cất xang cùng những công-văn, hồ... của nhà-nước và chuyên lo thâu thuế cùng nạp thuế cho nhà-nước, chức vụ tương-đương với uỷ-viên tài-chánh xã bây-giờ.

xã-viên *dt.* Người có chân trong một đoàn-thể.

XẠ *dt.* (*động*): Một giống chồn nơi rún (rốn) có chất thơm hăng, được dùng làm thuốc trị bệnh // *(R)* Chất thơm hăng ở dưới bụng hay trong nách một vài loại thú cầm: *Chuột xạ; xạ dơi* // Chất có mùi thơm: *Hương xông xạ ướp; hữu xạ tự-nhiên hương.*

xạ-hương *dt.* Chất xạ lấy trong rún (rốn) một giống chồn dùng làm thuốc trị bệnh.

XẠ *bt.* Bắn, phóng, chiếu ra: *Loạn-xạ, thiện-xạ, phản-xạ, phóng-xạ.*

xạ-đăng *dt.* Đèn giọi, thứ đèn dùng chiếu hình cho lớn ra.

xạ-kích *dt.* Bắn, dùng súng bắn: *Bị máy-bay xạ-kích.*

xạ-lợi *dt.* Săn lợi, kiếm lợi; chớp mối lợi.

xạ-ngự *dt.* Bắn cung và đánh xe, hai việc mà con nhà tướng hồi xưa phải tập trước hết.

xạ-quán *dt.* Chỗ từ xa tới ngụ (không phải nơi sanh đẻ).

xạ-quang *dt.* Ánh-sáng (do một vật gì chiếu ra).

xạ tiễn *dt.* Bắn tên, dùng cung tên mà bắn: *Truyền quân xạ tiễn.*

xạ-trình *dt.* Tầm đạn (hoặc tên): *Xem xạ-trình mà độ vị-trí người đứng bắn.*

XÁC *dt.* Cái vỏ bên ngoài: *Xác cau, xác pháo* // Cái bã: *Xác mía, xác thuốc* // Thân-thể con người: *Dưỡng xác, ép xác, mặc xác, nhọc xác, thân xác* // Thây ma: *Bỏ xác, lãnh xác, nhà xác, xin xác về* // *tt.* Chỉ có cái vỏ, quá nghèo: *Kiết-xác, nghèo xác, xơ-xác, xác như vờ.*

xác cau *dt.* Vỏ trắng trái cau: *Dùng xác cau đánh răng.*

xác chết *dt. Ctg.* Thây ma, thân-thể người hay con vật đã chết: *Xác chết con người như xác chết con vật, có biết chi đâu.*

xác đất *dt.* Thân-thể con người (do đất nuôi lớn và khi chết, cũng trở về với đất).

xác đồng *dt.* Cốt đồng, người cho hồn ma mượn xác để nói chuyện.

xác mía *dt.* Bã cây mía ép hay nhai hết nước.

xác nhà *dt.* Cái nhà đỡ ra rồi, chỉ cái sườn nhà và chút-đỉnh cây lá cũ còn dùng được.

xác phàm *dt.* Thân-thể con người sống cõi phàm-trần (đối với linh-hồn sẽ về một cõi khác).

xác pháo *dt.* Cái vỏ bao chất nổ và ngòi của cây pháo: *Xác pháo đỏ sân.*

xác-thịt *dt.* Thân-thể, phần vật-chất của con người: *Lo cho tinh-thần, chớ xác-thịt mà kể gì* // *(R)* Sinh-lí, sự sinh-hoạt của thân-thể: *Vui về xác-thịt; sự đòi-hỏi của xác-thịt.*

xác vờ *dt.* Xác con vờ tức con phù-du, khi chết lép hẳn lại // *(B)* Sự nghèo túng xơ-xác: *Trông gương của-cải xác vờ, Ngẫm chân tu cơ hình hạc VD.*

xác-xơ *tt.* X. Xơ-xác.

XÁC *trt.* Đúng, phải, chắc-chắn: *Chân-xác, chính-xác, đích-xác, kiên-xác, minh-xác; tính xác ra.*

xác-bảo *dt.* Giữ vững.

xác biết *dt.* Biết chắc, đủ biết: *Tôi xác biết chuyện đó mà.*

xác-cứ *dt.* Nh. Xác-chứng.

xác-chứng *dt. Ctg.* Xác-cứ, bằng-chứng chắc-chắn: *Dựa vào những xác-chứng mà phân-xử* // *dt.* Chứng chắc: *Vết thương ấy xác-chứng rằng nạn-nhân bị ám-sát.*

xác-đáng *tt.* Đúng, hợp với sự-thể, không có gì mù-mờ, vu-vơ: *Lời lẽ xác-đáng.*

xác-định *dt.* Định chắc: *Xác-định lập-trường.*

xác-hoạch *dt.* Nh. Xác-định.

xác-lập *dt.* (*Pháp*): Xác-nhận một sự-kiện đã lập chứng-thư nhìn-nhận sự-kiện ấy: *Xác-lập tử-hệ một đứa trẻ sinh trong thời-kỳ mình vắng nhà.*

xác-lý *dt.* Lý-lẽ chắc-chắn // *trt.* Chắc-chắn trong lời nói: *Nói cho xác-lý.*

xác mấy *trt.* Đúng ra là bao-nhiêu: *Nói cuộc xác mấy?*

xác-ngôn *dt.* Lời nói chắc-chắn.

xác-nhận *dt.* Cho là phải, là đúng: *Tin đồn ấy đã được xác-nhận.*

xác-nhiên *tt.* Hiển-nhiên, chắc-chắn: *Việc đã xác-nhiên.*

xác-tín *dt.* Tin đúng-đắn: *Chỉ là tiếng đồn, chưa phải một xác-tín.*

xác-thực (thật) *tt.* Thật đúng, đúng với sự

thật : *Bàn những việc xác-thực mà thôi.*

xác-tri *đt.* Biết rõ, hiểu tường-tận.

XẠC *đt.* Ngồi mà chào, mà bơi : *Xạc xuống* // *(bạc)* Làm cái chia bài (bài cào) cho các tay em đặt tiền ăn-thua với mình : *Tây xạc.*

xạc chia *đt. (bạc)* : Cùng hùn tiền làm cái trong một quận bài cào : *Hai đứa xạc chia.*

xạc đủ *đt. (bạc)* : Làm cái một quận bài cào ăn-thua đủ với các tay em (không phải tây xạc là chỉ ăn-thua với số tiền hiện có dưới chiếu).

xạc-xay *đt. (bạc)* : *Nh.* Xạc đủ // *(lóng)* Tất-cả, không chừa : *Rây xạc-xay, ăn-thua xạc-xay.*

XẠC *đt. Clg.* Xoạc, chàng-hảng ra, đứng bẹt hai chân ra : *Xạc cẳng đo xem đất vắn dài HXH.*

XẠC *đt.* Xài-xể, la mắng : *Xạc nó một mách (sacrer).*

XÁCH *đt.* Nắm quai đỡ hổng lên : *Xách giỏ, xách tạ ; bưng xách, mang xách, quai xách ; Tay xách nách mang* // (R) Phăn dây rút lên : *Xách nước giếng ; b)* Béo với hai ngón tay : *Bị thầy xách tai ; c)* Nắm : *Xách quần chạy* // (B) Bắt đi : *Xách nó về bót* // *dt.* Bị, giỏ có quai : *Lấy cái xách đựng quần áo* // Số lượng có thể mang đi, xách theo : *Một xách ; nhà - cửa đồ-đạc nhiều, chớ phải một bưng một xách chi sao ?*

xách bị *đt.* Xách cái bị : *Xách bị đi hái trái* // (B) Ăn-mày : *Nhỏ không học, lớn xách bị mà ăn.*

xách cổ *đt.* Nắm cổ kéo đi, bắt đi : *Xách cổ nó về bót.*

xách đầu *đt. Nh.* Xách cổ.

xách đít *đt. (lóng)* : Đi ngang, không từ-giã, không tiếc-rẻ : *Ăn rồi xách đít đi.*

xách gói *đt.* Xách cái gói quần áo, đồ dùng đi đường : *Xách gói theo trai.*

xách giày (hoặc dép) *đt.* (B) Làm đầy-tớ, tiếng xài-xể : *Tưởng mặt xách giày người ta ; xách giày tao, tao cũng chẳng thèm.*

xách mép *đt.* Nắm sợi râu mép con dế rồi thôi cho nó đập cánh, cách làm cho dế hăng lại sau khi thua trận : *Xách mép cho đá nữa !*

xách mõ *đt.* Tới động ăn, lời xài-xể : *Đợi người ta làm sẵn rồi xách mõ lại ăn.*

xách nước *đt.* Phăn dây kéo gàu nước từ dưới giếng lên ; xách thùng (hay gàu) nước đi.

xách tai *đt.* Dùng hai ngón tay mà béo vành tai kẻ khác, một lối hành-phạt : *Mèo lành ai nỡ xách tai CD.*

xách tay *đt.* Dùng một tay xách đi : *Không nặng lắm thì xách tay, vác chi cho dơ áo* // *dt. Clg.* Tay xách, vật đựng có quai để xách : *Đồ lặt-vặt thì đựng trong xách tay kia !*

XÁCH *tt.* Lưng, chỉ đựng có một phần : *Chè lưng, chảo xách.*

XÁCH-KHOÉ *trt. Clg.* Xách-mé hay Xếch-mé, hài tên tộc ra : *Gọi xách-khoé.*

XÁCH-MÉ *trt.* X. Xách-khoé.

XẠCH *trt.* Tiếng động do vật lộp-xộp hay mỏng phát ra : *Lạch-xạch, xành-xạch, rớt cái xạch, nghe cái xạch.*

xạch-xạch *trt.* X. Xành-xạch.

XAI *tt. Clg.* Sai, trịch qua : *Xai chân.*

XÀI *đt.* Mua-chác, ra tiền : *Ăn xài, rộng xài, tiêu xài, túng xài, hết tiền xài* // Lưu-hành, có hiệu-lực trong việc đổi-chác : *Cuối tháng nầy, hết hạn xài giấy 500 đồng* // Dùng (đồ vật), sai-khiến (người) : *Hết xài, khó xài ; hư rồi, xài không được ; tên đó, xài không vô ; Củi tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài CD.* // Mắng-nhiếc, rầy la : *Xài một trận* // *(lóng)* Chơi, ăn-nằm, nói người đàn-ông từng giao-cấu với một người đàn-bà : *Hình như nó có xài con nọ rồi !*

xài đậm *đt.* Mắng-nhiếc thậm-tệ : *Bị xài đậm.*

xài đồng *đt.* Vung-phí, cố ăn-xài rộng-rãi, mua sắm vật mắc tiền cho người ta kính-nể : *Nghèo mà xài đồng.*

xài kỹ *đt.* Dùng đồ vật cách kỹ-lưỡng, đáng chuyện mới đem ra dùng, dùng xong lau chùi sạch rồi cất // Tiêu-pha tằn-tiện, chỉ chịu tốn tiền trong những việc cần-thiết thôi.

xài lố *đt.* Xài tiền quá mức dự định : *Tháng trước xài lố, tháng nầy phải hụt đi.*

xài lớn *đt.* Ăn-xài nhiều, làm tốn-hao nhiều : *Xài lớn nên mang nợ.*

xài nặng *đt. Nh.* Xài đậm.

xài phá *đt.* Hoang-phí, phá của, xài tiền nhiều mà không đúng chỗ : *Giàu mà bị vợ con xài phá đâm nghèo.*

xài-phí *đt.* Tiêu-dùng, tiêu-pha : *Tiền để xài-phí, cờ-bạc thua uổng* // (R) *Nh.* Xài phá : *Có bấy nhiêu, xài-phí cho hết.*

xài quậu *đt. Nh.* Xài lớn.

xài rộng *đt.* Tiêu-pha rộng-rãi, tốt bụng trong việc ăn-xài : *Xài rộng với anh em.*

xài sang *dt.* Tiêu-pha cách sang-trọng như mua đồ tốt, trả công nhiều, dùng đồ chưa hư rách là bỏ...

xài tiền *dt.* Tiêu-pha, tiêu-dùng, ăn-xài : *Xài tiền như nước.*

xài to *dt. Nh.* Xài lớn và Xài đậm : *Nghèo mà xài to ; bị chủ xài to.*

xài thâm *dt.* Xài đến tiền mà mình có trách nhiệm giữ-gìn, không phải của riêng mình : *Xài thâm tiền quỹ.*

xài-xạc *dt.* Dùng hết sức, không nương tay, không giữ kỹ : *Có cái xe mà nó xài-xạc đến hư rồi bỏ đó* // X. Xài-xể : *Cờ-bạc thua rồi về xài-xạc vợ con* // *tt.* Hư tệ, rã-rời, hết dùng được : *Rồ thúng gì xài-xạc hết.*

xài-xể *tt.* Trầy-trụa, tét ra, xể ra : *Bị đòn, da thịt xài-xể hết* // *dt. Clg.* Xài-xạc, mắng nhiếc, nói nặng : *Hở một chút mà bị xài-xể thậm tệ.*

XÁI *dt.* Phân, cứt // *(R) Clg.* Nhựa, khói thuốc phiện đóng trong dọc-tẩu : *Nuốt xái.*

XẢI *dt.* Đồ đựng đương bằng tre có trét chai cho kín : *Xải mắm, xải dầu.*

XAY *dt.* Dùng cối mà quay cho tróc vỏ hoặc nghiền cho nhuyễn : *Xay bột, xay đậu, xay lúa, xay cà-phê, xay tiêu ; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng CD.*

xay bột *dt.* Đổ hột (gạo, đậu...) đã ngâm mềm vào họng cối với chút nước rồi xay thành nước sền-sệt ; đoạn bòng cho ráo nước chỉ còn chất dẻo rồi phơi khô thành bột.

xay lúa *dt.* Đổ lúa vào cối xay cho tróc vỏ rồi giê cho trấu bay đi để chỉ còn gạo lứt.

XAY *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, trái đóng chùm : *Trái xay.*

xay lông *dt.* Loại xay trái bằng đầu ngón tay, khi chín vỏ khô, lông mướt, cơm nhão vị chua ngọt.

xay sẻ *dt.* Loại xay trái nhỏ hơn xay lông, vỏ không lông, cơm chua-chua chát-chát.

XAY-XẨY *trt. Clg.* Xây-xẩy, cách xăng-xái, hai tay đánh đòng-xa lẹ-làng : *Đi xay-xẩy, vẻ gây lương (câu đố cái áo)* // Vững-vàng, nhậm-lẹ : *Nói xay-xẩy.*

XÁY *dt.* Rác-rến : *Phú-quý trường-xa rong vân cỗ, Phong-lưu kính-địa xáy đầy đầu*

XÁY *dt.* Bới, đào : *Xia-xáy, xáy đất, cua xáy hang* // *Clg.* Ngoáy, đâm chọc nhẹ-nhẹ : *Xáy trầu, xáy lỗ tai.*

XÁY-XÁY *trt.* X. Xay-xẩy.

XẢY *dt.* Sanh ra cách tình-cờ : *Việc xảy ra không ngừa trước được ; đến nay, không xảy ra chuyện chi cả* // *trt.* Bỗng, chợt, phút chốc : *Xảy nghe, xảy thấy.*

xảy đâu *trt.* Bỗng đâu, thình-không : *Anh em đang bàn chuyện, xảy đâu có tiếng nổ to khiến ai nấy đều giựt mình.*

xảy đến *dt.* Đến cách thình-lình (chỉ nói sự việc) : *Tai-nạn xảy đến.*

xảy nghe *dt.* Bỗng nghe, chợt nghe, tự-nhiên tiếng động hay lời đồn-đãi đưa đến tai chớ không cố-ý lắng nghe : *Xảy nghe tiếng lạ ; Xảy nghe mở hội khoa thi, Vân-Tiên vào lạy tôn-sư xin về LVT.*

xảy ra *dt.* Bỗng phát-sanh ra : *Khi không, xảy ra chuyện vô-lý.*

xảy tới *dt. Nh.* Xảy đến.

xảy thấy *dt.* Bỗng thấy, chợt thấy, bất chợt ngó thấy chớ không có tìm : *Đang ngó mong, xảy thấy một chiếc máy-bay từ trong đám mây chun ra.*

XÀM *dt.* Xơm, lại gần : *Xam lại, xam tới* // *(R) trt.* Xen, lấn vào, bất qua việc khác : *Làm xam việc, nói xam vô.*

xam lộn *dt.* Trộn lộn, nhập chung lại.

xam-xưa *trt.* Xen lộn, xía vào : *Ăn xam-xưa, nói xam-xưa.*

XAM-XÁM *tt. Clg.* Xám-xám, hơi xám : *Màu xam-xám.*

XAM-XẢM *tt. Clg.* Xảm-xảm, hơi xảm, ít có mùi vị : *Thịt nạc nhai nghe xam-xảm.*

XÀM *trt.* Bậy-bạ, không đâu : *Bá-xàm, làm-xàm, lam-xàm, tầm-xàm ; mê-sảng hay nói xàm ; tánh hay nói xàm nói để.*

xàm-xĩnh *trt.* Bậy-bạ, quấy : *Ăn-nói xàm-xĩnh.*

xàm-xỡ *trt. Clg.* Sàm-sỡ, suồng-sã, hay giỡn mặt, thiếu nghiêm-trang : *Chày sương chưa nện cầu Lam, Sợ lần-khân quá ra xàm-xỡ chăng? K.*

XÀM-XẠP *trt. Clg.* Xạp-xạp, cách nhai liền miệng và ra tiếng : *Nhai xàm-xạp như heo* // *(R)* Mãi, luôn, liền miệng, bạ gì ăn nấy : *Ăn xàm-xạp suốt ngày.*

XÁM *tt.* Màu như màu tro : *Áo xám, mặt xám, mây xám.*

xám đen *tt.* Xám quá trông như đen : *Mây xám đen, chắc mưa.*

xám mặt *trt.* Sắc mặt trở xám trong một lúc : *Sợ xám mặt.*

xám-ngắt *tt.* Xám mà hơi tái khi quá sợ : *Sợ đến mặt xám-ngắt.*

xám tro *tt. Nh.* Xám : *Cái áo xám tro.*

xám-xám *tt.* X. Xam-xám.

xám xanh *trt.* Xám mà xanh-xanh của người hay đau yếu : *Mặt xám xanh, chắc thiếu máu.*

xám-xì *tt.* Xám như màu chì, hơi sậm : *Môi xám-xì.*

xám-xịt *tt. Nh.* Xám đen.

XẢM *đt.* Trám, chận nhét cho kín : *Xảm ghe, xảm thùng* // *(R)* Dộng, cố ăn cho nhiều đầu đã no (lời nói lẫy) : *Còn bấy-nhiêu, xảm cho hết đi !*

xảm trét *đt. Nh.* Xảm (nghĩa đầu) : *Che vô nước mà không xảm trét gì hết.*

XẢM *tt.* Lạt-lẽo, không mùi vị : *Cò-mả cá như thịt heo nấu hết nước ngọt, nhai nghe xảm.*

xảm-cảm *trt.* Xảm lắm, không ngon : *Nhai nghe xảm-cảm.*

xảm-xảm *trt. Nh.* Xam-xảm.

XẠM MẶT *trt. Nh.* Xám mặt // *đt.* Sa-sầm, đánh sầm, xụ mặt xuống : *Nghe qua, nàng xạm mặt.*

XAN *tt.* Trảng, trống-trải : *Bãi xan, chỗ xan.*

xan gió *tt.* Thoáng gió, không khuất gió : *Nhà xan gió.*

xan nắng *tt.* Trảng nắng, có nắng giọi luôn : *Cây trồng xan nắng mới tốt.*

xan sương *tt.* Được hứng sương hằng đêm : *Trồng nơi đầy xan sương.*

XAN *đt.* Bổ, bủa, chụp xuống : *Sóng xan.*

XÁN *đt.* Ném, quăng, cho rơi xuống : *Tàu xán neo ; nửa đường, ông xán xuống một đám mưa ướt cả* // *(R)* Đập, đánh : *Xán ít bộp-tai ; vái cho thiên-lôi xán nó một búa ; Xán nồi xán ống xán tiềm, Xán mâm hốt xán luôn chụp đèn CD.*

xán bể *đt.* Đập bể, để rơi cho bể : *Lỡ tay xán bể cái ô đồng CD.*

xán bịnh *đt.* Ngã bệnh, nằm bịnh, mang một chứng bệnh mới phát mà nặng liền : *Mắc cây mưa, xán bịnh nằm vùi.*

xán mưa *đt.* Đổ mưa ... xuống hoặt : *Vừa cấy xong, ông xán mưa khiến mạ trôi đầy ruộng.*

xán neo *đt.* Thả mỏ-neo xuống đáy nước để neo thuyền lại một chỗ : *Tàu xán neo tại bến.*

xán vỡ *đt. Nh.* Xán bể : *Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại nó mang lấy đòn CD.*

xán-xả *trt.* Á vào, xông-xộc vào : *Chạy xán-xả vào nhà* // Ngay mặt, không vị-nể : *Nói xán-xả.*

XÁN *đt.* Lại gần, đứng sát bên cạnh : *Trẻ con hay xán mẹ.*

XÁN *tt.* Chói sáng, sáng-sủa.

xán-lạn *tt.* Chói-lọi, rực-rỡ : *Tương-lai xán-lạn.*

xán-quang *dt.* Ánh-sáng rực-rỡ.

XANG *đt.* Giang tay, múa-men : *Xang ra xang vô.*

xang cui *đt.* Cung tay đánh tới.

xang tay *đt.* Giơ tay lên, hươ-tay mò : *Hiệp mặt còn mơ đào thơ-thớ, Xang tay hồi tỉnh, lóc trơ-trơ* Nh. T.

XANG *dt.* Một trong 5 giọng đờn cổ-điển : *Xang xừ* ... *cống xê* // Tiếng đờn khảy theo : *Nhất xang ; ca xang.*

XÀNG-XÀNG *trt.* Thường-thường, luôn-luôn, trở đi trở lại hoài : *Làm xàng-xàng, nói xàng-xàng.*

XÀNG-XÊ *trt.* Rong dài, đây đó : *Đi xàng-xê* // Tên một bản đờn cổ-điển : *Ca xàng-xê.*

XÁNG *dt.* Máy đào kinh vét bùn : *Kinh xáng là con kinh do xáng đào (chaland).*

XẠNG *dt.* Gọng vó cá : *Xạng vó.*

XANH *tt.* Màu giống màu lá cây hay nước biển : *Xanh da trời, xanh dương, xanh lục ; chim xanh, mậu xanh, rừng xanh, mắt xanh* // *(R) a)* Sống, non, chưa chín : *Trái xanh ; b)* Tươi, chưa phơi khô : *Chè xanh ; c)* Trẻ tuổi : *Đầu xanh, tuổi xanh, xuân-xanh ; d)* Mét, tái, màu da người bệnh ; da mặt người đang sợ, đang khớp : *Xanh-xao vàng-vọt ; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm* (Hò) ; *đ) dt.* Trời : *Ông xanh, cao xanh ; Xanh kia thăm-thẳm từng trên, Vì ai gây-dựng cho nên nỗi này CP.*

xanh biếc *tt.* Xanh đậm, thật xanh : *Nụ tầm-xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng rồi, anh tiếc lắm thay CD.*

xanh bủng *tt.* Xanh mà vàng-vàng, nước da người bệnh lâu ngày : *Nước da xanh bủng.*

xanh cây *trt.* Rậm xanh trên tàn cây : *Mưa xuống, lá trổ xanh cây.*

xanh cỏ *trt.* Cỏ mọc khá lâu, lá cỏ đã xanh : *Mồ đã xanh cỏ* // *(B)* Chết lâu rồi : *Đợi tới anh hỏi thăm thì người ta đã xanh cỏ.*

xanh da trời *tt.* Màu xanh tươi như mây cao : *Mặc áo xanh da trời.*

xanh dờn (rờn) *tt.* Màu xanh của lá cây non mướt : *Bãi cỏ xanh dờn* // *(lóng)* Chói-lọi, nổi bật : *Một cây xanh dờn.*

xanh dương *tt.* Màu xanh da trời sậm.

xanh đầu *tt.* Tóc còn xanh, tức còn trẻ : *Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú tng.*

xanh đồng *trt.* Đầy đồng toàn là màu xanh : *Cỏ mọc xanh đồng.*

xanh éo *tt.* Màu xanh lợt.

xanh lá cam *tt.* Xanh mà hơi đỏ.

xanh lá cây *tt.* Màu xanh của lá cây.

xanh lộc-lìa *tt.* Màu xanh của meo, của váng đóng trên mặt chất lỏng có dầu, có mỡ *(lait clair).*

xanh-lè *tt.* Xanh lắm ; xanh đến tái ; còn non quá : *Mặc áo xanh-lè ; sợ, cái mặt xanh-lè ; quả còn xanh-lè.*

xanh-lét *tt. Nh.* Xanh-lè.

xanh lông két *tt.* Xanh mà hơi vàng : *Áo xanh lông két.*

xanh lơ *tt. Nh.* Xanh dương *(bleu).*

xanh lục *tt. Nh.* Xanh lá cây.

xanh lục-lìa *tt.* Xanh lắm (xanh lục).

xanh mặt *trt.* Tái mặt, sợ quá : *Nghe gọi tên, xanh mặt.*

xanh mét *tt.* Nước da người mất máu, bệnh lâu ngày : *Da xanh mét.*

xanh nước biển *tt.* Xanh đậm như toàn khối nước dưới biển.

xanh-ngắt *tt.* Xanh lắm : *Trời xanh, xanh-ngắt một màu.*

xanh-om *tt. Clg.* Xanh-um, xanh lắm, thường dùng cho những gì mọc rậm : *Mưa tan mây tạnh liễu xanh-om HXH.*

xanh râu *tt.* Râu còn xanh, còn trẻ tuổi : *Xanh râu là chúa, bạc đầu là tôi.*

xanh-rì *tt.* Xanh đều-đều nhau tất-cả : *Một vùng cỏ mọc xanh-rì K.*

xanh-rớt *tt.* Màu xanh của nước da người bệnh : *Ốm lâu, da xanh-rớt.*

xanh sống *tt.* Sống, chưa chín, (nói về trái cây) : *Ăn chi thứ đồ xanh sống như thế.*

xanh-um *tt. X.* Xanh-om : *Râu mọc xanh-um.*

xanh tóc *trt.* Tóc trổ xanh lại : *Thuốc này uống vô xanh tóc.*

xanh tươi *tt.* Xanh và tươi tốt : *Mưa xuống, cây cỏ xanh tươi.*

xanh thẫm *tt.* Màu xanh đậm.

xanh trứng sáo *tt.* Màu xanh trắng.

xanh vỏ *tt.* Vỏ còn xanh, chưa chín : *Trái còn xanh vỏ* // *(B)* Bề ngoài lợt-lạt, lãnh-đạm, không sốt-sắng : *Xanh vỏ đỏ lòng tng.*

xanh-xanh *tt.* Hơi xanh ; màu xanh trông ở xa // *(R)* Trời cao : *Xanh-xanh chẳng giúp anh-hùng, Thì chi lũ kiến đàn ong tơi-bời* Ph.Tr.

xanh-xao *tt.* Xanh mà vàng-vàng, màu da người bệnh lâu : *Mặt mũi xanh-xao.*

xanh-xao vàng-vọt *tt. Nh.* Xanh-xao (tiếng nhấn mạnh) : *Dau dầm xanh-xao vàng-vọt.*

xanh xương *tt.* Da thì xanh, xương thì gồ, nói người ốm (gầy) quá : *Ốm xanh xương, đói xanh xương.*

XÀNH *dt.* Thứ chảo đồng đáy bằng, thành đứng : *Thịt đầy xanh, không hành không ngon tng.*

XÀNH *dt. (thực)* : Loại dây leo trong rừng, thịt rất chắc, được dùng thắt rế.

XÁNH-XÁNH *trt.* Xa-xả, gắt-gỏng, inh tai : *Nói xanh-xánh ; chó sủa xanh-xánh.*

XÀNH-XẠCH *trt. Clg.* Xạch-xạch, tiếng động có lần hơi : *Máy chạy xành-xạch ; vô túi xành-xạch* // *(R)* Luôn-luôn, không nghỉ (như máy chạy) : *Đi xành-xạch tối ngày.*

XẢNH-XẢNH *trt. Nh.* Xanh-xánh.

XẢNH-XẸ *bt.* Nhỉ-nhảnh, ngoai-rạch, đong-đưa, dáng-điệu và cách ăn-nói của đàn-bà con gái trai-lơ : *Bộ-tịch xảnh-xẹ, ăn-nói xảnh-xẹ.*

XAO *dt.* Dao, chao, lay-động : *Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không động cũng vì sóng xao CD.* // *(R) bt.* Ồn-ào, rộn-rịp ; *Lao-xao, xôn-xao, lăng-xao.*

xao-động *dt.* Khua-động, sanh tiếng động : *Có tiếng xao-động ngoài đường.*

xao-lãng *tt.* Phá sự yên-tĩnh : *Buồn, đi chơi cho xao-lãng* // *(R) dt.* Quên mất, bỏ-bê, không để ý đến : *Xao-lãng việc học-hành.*

xao-nhãng *dt.* Quên lãng : *Xao-nhãng công-việc.*

xao-xác *bt.* Rào-riết, rộn-rịp : *Bướm-ong càng xao-xác ngoài hiên CO.*

xao-xiến (xuyến) *bt.* Náo-động, bàn-tán xôn-xao : *Thiên-hạ xao-xiến ; Gió đưa trăng*

muối-mòng xao-xuyến. Anh xa nàng vì tiếng thị-phi CD.

XAO *đt.* Gõ, đánh nhẹ vào: *Thôi-xao* (X. PH. II).

xao cổ *đt.* Đánh trống.

xao chung *đt.* Động chuông.

xao môn *đt.* Gõ cửa.

XÀO *đt.* Xào trộn đồ-ăn trong chảo với cái sạng: *Xào cho đều II (R)* Nấu đồ-ăn với cái chảo và cái sạng: *Chiên xào, đồ xào II (B)* Xài, tiêu-pha: *Được bữa nào, xào bữa nấy tng.*

xào bài *đt.* (bạc): Xóc chỉ, trộn lộn bộ bài cho đều: *Xào bài rồi kinh.*

xào khô *đt. Clg.* Xào lăn, xào với mỡ và gia-vị thật nhiều, không có nước *II (lóng)* Mân bóp, nặng-nịu đàn-bà con gái.

xào lăn *đt. Nh.* Xào khô (nghĩa đầu).

xào nấu *đt.* Nấu nướng, làm thức ăn trong bếp: *Ăn cơm tháng chớ có xào nấu chi đâu.*

xào-xào *đt.* Trộn lẹ với cái sạng: *Bỏ vô xào-xào rồi xúc ra.*

xào-xáo *đt.* Rầy-rà, xung-đột, làm rối-loạn: *Gia-đình xào-xáo.*

XÀO *trt.* Tiếng động không to lắm: *Lào-xào, xì-xào, xì-xồ xì-xào.*

xào-xạc *trt.* Tiếng động trong những vật mỏng phát ra: *Hang mơn-mác vượn, cây xào-xạc chim NĐM.*

xào-xào *trt.* X. Lào-xào.

XÁO *đt.* Xào với gia-vị cho chín cho thơm rồi chế nước vào, để lửa riu-riu: *Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng; Ếch lột da người ta còn xáo, Bậu lỡ thời như áo vá vai VD. II (R)* Xáo, trộn lộn, trộn đều: *Xáo-xáo; nói da xáo thịt.*

xáo bài *đt.* (bạc). *Nh.* Xào bài.

xáo lộn *đt.* Làm lộn-xộn cả, thiếu thứ-tự, ngăn-nắp.

xáo-trộn *đt. Nh.* Xáo lộn: *Xáo-trộn giấy tờ; tình-hình bị xáo-trộn.*

XÁO *đt.* Làm ra món đồ rồi cho tiêu-thụ liền: *Hàng-xáo* (Bọn hàng bán gạo do mình đem thóc tới nhà-máy mướn xay)

XÁO-XÁC *trt.* X. Xào-xạc.

XẢO *tt. Clg.* Giảo, lanh-lợi và giả-dối: *Gian-xảo, lanh xảo, thằng đó xảo lắm II* Khéo-léo, tài giỏi: *Dâu-xảo, điêu-xảo, tinh-xảo.*

xảo-biện *đt.* Biện-bác rành-rẽ, khéo-léo: *Có tài xảo-biện.*

xảo-công *dt.* Thợ-khéo: *Tạo hoá là một xảo-công không ai sánh kịp.*

xảo-hoạt *tt.* Khéo-léo và gian-dối: *Một tay xảo-hoạt.*

xảo-kế *dt.* Việc sắp-đặt, chế-biến khéo-léo: *Bá-ban xảo-kế tề thiên-địa. Chỉ khiếm tồn-sanh tạo-hoá-quyền PTG II* Mưu-chước gian-dối: *Hai phen xảo-kế đều ra vụng, Một lúc câm hờn xấu-hổ thêm VD.*

xảo-kỹ *dt.* Kỹ-thuật khéo-léo, nghề-nghiệp tinh-xảo.

xảo-ngôn *dt.* Nói-năng khéo-léo *II (thth)* Nói dối, nói láo: *Anh đó xảo-ngôn lắm.*

xảo-ngữ *dt. Nh.* Xảo-ngôn.

xảo-quyệt *tt.* Gian-ngoan, lanh-lợi nhưng giả-dối: *Con người xảo-quyệt.*

xảo-thủ *dt.* Thợ khéo *II trt.* Khéo tay.

xảo-trá *bt.* Giả-dối: *Ăn-nói xảo-trá, mưu-mô xảo-trá.*

XẠO *bt.* Tánh người hay xen, hay mó vào công-việc người khác, hay nói những điều vô-ích, hứa mà không giữ lời: *Ba xạo, nói xạo: thằng đó xạo rồi đa!*

xạo lối *đt.* Làm rộn lăn mà không ăn-nhằm chi cả: *Tánh hay xạo lối.*

xạo-xự *đt.* Bàn-tán rộn-ràng: *Thiên-hạ xạo-xự về cái tin ngưng-chiến.*

XÁP *đt.* Ráp lại, áp vô, đâu mặt nhau: *Hễ xáp lại thì cãi rần.*

xáp lá-cà *bt.* Ráp đâm chém nhau bằng lưỡi-lê, mã-tấu, dao găm (*corps à corps*).

xáp trận *đt.* Ráp đánh nhau: *Hai bên vừa xáp trận là có máy-bay đến.*

XẸP *tt.* Lép, xẹp, trống không: *Xẹp-xẹp, bụng xẹp.*

xẹp bụng *tt.* Bụng không, đói: *Đang xẹp bụng.*

xẹp-ve *tt.* Trống không, lép-xẹp: *Bụng xẹp-ve.*

XẠP *đt.* Dự vào cách trắng-trợn: *Bợ đầu xạp đó!*

XẠP-XẠP *trt.* X. Xăm-xạp: *Táp xạp-xạp.*

XÁT *đt.* Chà, cọ, thoa (xoa) mạnh tay: *Chà xát, cọ xát, xô-xát; xát muối, xát thuốc II trt.* Tạt ngang, chỉ mặt, không kiêng mặt: *Chà xát, mắng xát, nói xâm-xát.*

xát mặt *trt.* Tạt ngay mặt, không vị-nể: *Nói xát mặt.*

XÀU *tt.* Héo: *Héo-xàu; trời nắng, rau xàu cả II (B)* Vẻ buồn-rầu trên mặt: *Xàu mặt lại.*

XÂU *trt.* Xào, xì, nổi lên: *Xâu bọt.*

XÂU *đt.* Rũ xuống: *Lá xâu.*

XẬU *đt.* Xụ: *Buồn, xậu mặt.*

XÁC *trt.* Rầy-rà, bắt-bẻ.

xác-mác *đt.* Cằn-nhằn, gắt-gỏng, bắt-bẻ khó-khăn: *Hay xác-mác với dâu con.*

xác-xói *đt.* Rầy-rạc, rỉa-rói: *Xác-xói tối ngày.*

XĂM *đt.* Đâm nát để vắt cho ra nước: *Xăm gừng; bán xăm* // Dùng kim nhọn châm vào da rồi thấm chàm hay mực vào cho nổi hình: *Xăm hình, xăm chữ.*

xăm mình *đt.* Vẽ hình hay chữ trên ngực, lưng..., lấy kim châm theo hình ấy rồi thấm chàm hay mực vào cho nổi hình: *Tục xăm mình; du-côn xăm mình.*

xăm mứt *đt.* Dùng mũi nhọn đâm nát củ hay trái cây để vắt bớt mủ mà làm mứt.

xăm-xỉa *đt.* *(đ)*: *Nh.* Xăm: *Xăm-xỉa cho đều* // *(B)* Châm-chọc, xeo-nạy, nói cách vách: *Nói xăm-xỉa.*

XĂM *trt.* Với dáng lăm-lăm thẳng tới: *Đi xăm vào.*

xăm-xăm *trt.* Lăm-lăm một mạch: *Xăm-xăm bước tới cái chành, Lăm-le muốn bẻ, sợ nhành chông gai CD.*

xăm-xúi *đt.* Lăm-lủi, bộ lủi-lủi đi tới một nước: *Đi xăm-xúi một mạch.*

XĂM *dt. Clg.* Thẻ, quẻ xin với thần thánh để biết việc sẽ tới thế nào, gồm có trên trăm thẻ có số thứ-tự để trong ống to; người xin, sau khi vái-van xong, cầm ống lắc đến có 1 thẻ văng ra; xem số thẻ mà tìm lá xăm có ghi sẵn lời chỉ hoạ phước: *Bàn xăm, cây xăm, lá xăm, ống xăm, thẻ xăm, xin xăm.*

xăm đề *dt.* Lối xin xăm để đánh đề 36 hay 40 con.

xăm gia-đạo *dt.* Lá xăm nói về việc nhà.

xăm tốt *dt.* Lá xăm chỉ việc sẽ tới đều tốt.

xăm thuốc *dt.* Thứ xăm có ghi toa thuốc, dành riêng cho người bệnh.

xăm xấu *dt.* Lá xăm chỉ việc sẽ tới đều xấu.

XĂM *dt.* Tròng đỏ chấm giữa tấm màn để nhắm bắn tập: *Bắn xăm, trúng xăm.*

XĂM *dt.* Lưới nhặt lỗ dùng bắt nơm: *Lưới xăm.*

XĂM-XẤP *trt. Clg.* Lấp-xấp, xấp-xấp, lé-đé, chỉ nước ngập tới một mực nào: *Nước xăm-xấp tới mắt-cá.*

XẮM *trt.* Lăm, sắp-sửa.

xắm-nắm *trt.* X. Xăm-răm.

xắm-rắm *trt.* Gượm, toan, sắp-sửa: *Xăm-răm muốn nhảy xuống sông; xăm-răm đi nói vợ.*

XẮM *trt.* Giăm lên, in lên: *Dầu chưa đi xắm.*

XẮN *đt. Clg.* Xăn, quộn, vo lên cho gọn: *Trời mưa xăn áo vo quần, Hỏi cô bán thuốc nhà gần hay xa? CD.*

XĂN *trt.* Bồi-hồi, lo-lắng.

xăn-văn *tt.* Băn-khoăn, ngồi đứng không yên: *Một đôi mươi uổng tánh xăn-văn. Đất lở ai mà dễ dám ngăn PVT.*

xăn-văn xéo-véo *tt. Nh.* Xăn-văn (tiếng nhấn mạnh).

xăn-xéo *tt. Nh.* Xăn-văn.

XẮN *đt. Nh.* Xăn: *Bỏ khi xắn váy quay cồng, Cơm niêu nước lọ, nuôi chồng đi thi CD.*

xắn tay *đt.* Xăn tay áo: *Xắn tay mở khoá động đào K.*

XẮN *đt.* Dùng vật bén chặn cho đất lìa ra: *Xắn đất, xắn măng; Anh em như cục máu xắn làm năm làm bảy.*

XĂNG *trt.* Mau lên, chóng lên, tiếng giục-thúc: *Đi xăng lên; làm xăng một chút* // *(R)* Rộn-ràng, bộ lật-đật: *Băng-xăng, lăng-xăng.*

xăng-bòng *tt.* Rộn-bàng, chộp-rộp.

xăng cà-đung *tt. Nh.* Xăng-bòng.

xăng-văng *tt.* Lật-đật, vội-vã, day qua trở lại luôn: *Xăng-văng như gà mắc đẻ; Con buôn khấp-khởi chưa từng ngọc, Người khó xăng-văng mới gặp vàng PVT.*

xăng việc *trt.* Mắc việc bề-bộn: *Cần tất, xăng việc.*

xăng-xái *trt.* Hăng-hái le-lăng: *Đi xăng-xái.*

xăng-xắc *trt.* Buông này bắt kia luôn tay: *Làm xăng-xắc suốt ngày.*

xăng-xít *trt.* Lăng-xăng lít-xít, day trở nhậm-lẹ: *Mắc tay xăng-xít.*

xăng-xíu *trt. Nh.* Xăng-xít.

xăng-xớm *trt.* Mau và chầm-hẫm: *Đi xăng-xớm.*

XĂNG *tt.* Cốt dầu mỏ dùng chạy máy: *Bơm xăng, cây xăng, dầu xăng, đồ xăng, hàng xăng, hao xăng, hết xăng, uống xăng; xe chạy xăng, đèn đốt xăng (essence).*

xăng đặc *dt.* Chất dầu xăng và cốt nat-ri hay

nhôm để đặc lại, có sức chảy mãnh-liệt : *Bom xăng đặc.*

xăng nhớt *dt.* Dầu xăng và dầu nhớt : *Tiền xăng nhớt* ‖ Dầu xăng có pha chút ít dầu nhớt : *Đồ xăng nhớt chạy xe gắn máy.*

xăng pha *dt. Nh.* Xăng nhớt (nghĩa sau).

xăng trắng *dt.* Thứ xăng màu trắng, nhẹ hơn xăng thường.

xăng nhẹ *dt.* Thứ xăng tinh-chất dùng cho máy-bay.

xăng xanh *dt.* Thứ xăng màu xanh dùng cho một thứ lò nấu ăn.

XĂNG-MÁU *dt. (thực)* : Cây to mọc dựa bờ nước, nhánh ngang có hai cánh nhỏ; hoa đực ở riêng một cây, hoa cái cây khác, đài có hai mảnh; trái cũng hai mảnh vạch, khi chín trổ vàng, hột có cơm đỏ *(Horsfieldia Irya).*

XẰNG *bt.* Bậy, quấy : *Làm xằng, lăng-xăng, nói xằng, nghĩ xằng, ẩ-xằng, xúng-xằng* ‖ *(R)* Lăng-loàn, mất nết : *Trăng tròn thì mặc tròn trăng, Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê CD.*

xằng bậy *bt.* Bậy-bạ, quấy-quá, không phải lẽ, phải đường : *Làm xằng bậy; chuyện xằng bậy.*

xằng-xê *tt.* Rối-rắm : *Việc xằng-xê* ‖ Mất nết : *Gái xằng-xê.*

xằng-xịt *bt.* *(đ)* : *Nh.* Xằng.

xằng-xịu *bt.* Lăng-loàn, mất nết : *Đồ xằng-xịu* ‖ *dt.* Trai-gái, tư-tình : *Tụi nó đã xằng-xịu nhau rồi.*

xằng-xiện *bt. Nh.* Xằn bậy.

XẮNG *dt. (bạc)* : Khui rồi tới luôn (tiếng dùng trong bài tứ sắc).

XẲNG *bt.* Cộc, cứng-cỏi, không dịu-dàng : *Lời xẳng, nói xẳng, tánh xẳng, xủng-xẳng.*

xẳng-tánh *tt.* Tánh cộc-cằn : *Người xẳng-tánh.*

xẳng-xớm *trt.* Hăm-hở, mạnh-mẽ, cương-quyết : *Đi xẳng-xớm, nói xẳng-xớm.*

XẲNG *tt.* Rất mặn : *Nước-mắm xẳng* ‖ *(R)* Mạnh, lớn : *Gió xẳng, mới hay cây-cỏ cứng, Dõi theo người trước, giữ năm hằng PVT.*

xẳng-đắng *tt.* Mặn quá đến đắng.

xẳng-lè *tt.* Mặn chát : *Nước-mắm xẳng-lè.*

XÁP *trt.* Tam-bợ, khi có khi không : *Học xáp* ‖ Liền tay : *Thợ làm xáp.*

xáp-thời *trt.* Tức-thì, ngay bây-giờ : *Ăn xáp-thời, làm xáp-thời.*

xáp-xanh *trt.* Thỉnh-thoảng, một hai khi : *Làm xáp-xanh.*

XẤP *trt.* Vừa thiếp, vừa ngập tới một mực nào đó : *Lấp-xấp, xăm-xấp; nước xấp mắt-cá.*

xấp-xấp *trt.* Xăm-xấp.

XẮT *dt.* Cắt thành nhiều khúc, nhiều miếng : *Xắt dưa, xắt thịt, xắt thuốc; xắt khúc, xắt khoanh, xắt lát, xắt mỏng, xắt vụn; Cầm dao mổ bụng con gà, Bỉ dao xắt nhỏ, tiêu cà bỏ vô CD.* ‖ *(B)* Đày-đọa, hiếp-đáp : *Đày-xắt, xéo-xắt.*

XẮC *bt.* Lỗi, hỗn-xược, có bộ vúc-vắc : *Bộ xắc, lắc-xắc, nói xắc; thằng coi vậy mà xắc.*

xắc-láo *tt.* Ỷ mình, cậy thế, không kính-nể người lớn : *Đồ xắc-láo; bộ xắc-láo.*

xắc-lắc *tt. Cg.* Lắc-xắc, bộ vúc-vắc khó thương : *Nhỏ mà xắc-lắc.*

xắc-lờ *tt.* Xắc mà dại : *Đồ xắc-lờ.*

xắc-táo *tt.* Lắc-xắc táo-tợn, phách-lối, cần-ngang : *Xắc-táo, có ngày ăn đòn.*

xắc-xược *tt.* Hỗn-xược, trèo-đèo, càn-ngang, vô-phép : *Con người xắc-xược.*

XÂY *dt.* Trét hồ vô gạch mà chất lên : *Xây cột, xây tường; Ước gì anh lấy được nàng, Để anh mua gạch Bát-tràng về xây. Xây dọc rồi lại xây ngang, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân CD.* ‖ *(R)* Làm món đồ với đất dẻo : *Xây lò, xây nền; Tò-vò xây ổ sao tròn mà xây CD.* ‖ *(B)* Gây ra, gây nên, dựng công tạo ra : *Khen ai khéo tạo ngũ cờ, Khéo xây bàn ăn, khéo thờ tổ-tiên CD.*

xây cà-lang *dt.* X. Chất cà-lang.

xây-cất *dt.* Cất nhà bằng gạch, ngói : *Lãnh xây-cất; lo xây-cất nhà cửa.*

xây chầu *dt.* Mở đầu cuộc hát cúng thần : *Chọn ngày xây chầu.*

xây-dựng *dt.* Gây-dựng, lập thành, kiếm chỗ làm cho, cưới vợ gả chồng cho : *Xây-dựng cho con cái* ‖ *tt.* Nên, tốt, có tánh-cách kiến-tạo : *Ý-kiến xây-dựng.*

xây-đắp *dt. Nh.* Xây-dựng.

xây đụn *dt.* Sắp chồng lên thành đống cao : *Lúa cắt rồi xây đụn đợi cộ về sân đập.*

xây kim-tỉnh *dt.* Xây gạch dưới đáy và chung-quanh huyệt-mả.

xây mâm trầu *dt.* Liễn trầu cho cơi lùm-lùm trên mâm để làm lễ hỏi, lễ cưới.

XÂY *đt. Clg.* Xoay, quầy tròn: *Bàn xây, cầu xây, ghế xây* // *(R)* a) Day, quay về phía nào: *Xây lưng lại; xây mặt ngó chỗ khác; nhà xây về hướng nam;* b) Dời lại ngày-giờ khác: *Bệnh xây về đêm;* c) Đi chung-quanh và xúm đọc bài thiệu (như thần-chú) để hồn ma về nhập): *Xây ghế, xây thằng Cuội.*

xây bàn-thang *đt.* Chất đồ-vật như trái cây, gạch... cho có hình tròn và thon nhọn lên // *(R)* Mọc nhánh lá thành hình chóp: *Cây thông xây bàn-thang trông rất đẹp.*

xây bồ-bồ *đt.* Đứng một chỗ mà quay tròn thân mình như cái vụ: *Xây bồ-bồ chóng-mặt.*

xây cơ (cœur) *đt.* Dùng tấm ván hình trái tim, dưới có 3 cục đạn đặt trên tấm bản chữ cái (A-B-C...), nhờ sức điện của người đặt ngón tay trên ấy cho hồn ma nhập vào khiến tấm ván chạy và chỉ chữ mà nói chuyện // *(R)* Dùng nhiều món khác như cái đĩa (dĩa), cái rổ... (thay cho tấm ván), ô cát (thay cho bản chữ cái) để gọi hồn ma về hỏi chuyện.

xây cửa *đt.* Trổ cửa, day cửa cái về một hướng nào: *Xây cửa về hướng mặt trời mọc.*

xây-dựng *đt. Clg.* Xây-xài, tiêu-phí, xài-tiền: *Để chút-đỉnh trong túi đặng xây-dựng.*

xây hướng *đt.* Trổ cửa nhà hay đào huyệt-mả chỉ ngay một hướng nào (Xt. Xây cửa).

xây quanh *đt.* Vừa quầy vừa đi chung-quanh vật gì: *Trái đất xây quanh mặt-trời.*

xây ra xây vô *đt.* Day qua day lại, làm việc nầy việc kia trong thời-gian ngắn: *Mình mắc xây ra xây vô, nó lén đi mất; xây ra xây vô một chút hết hai trăm bạc.*

xây tạm *đt.* Quơ tạm, mượn dùng đỡ: *Coi ai, xây tạm chút-đỉnh mà xài.*

xây tròn *đt.* Quầy tròn lấy một mình: *Chong-chóng xây tròn* // *(B)* Sai-sử, điều-khiển theo ý muốn: *Nó xây tròn tôi như chong-chóng.*

xây-vần *đt. Clg.* Xoay-vần, dời đổi: *Đồng tiền xây-vần, hơi nào mà tiếc.*

xây-xài *đt.* X. Xây-dựng.

xây-xẩm *đt.* Chóng mặt, chóng-váng, thấy chung-quanh như đảo-lộn: *Xây-xẩm mày-mặt.*

xây-xở *đt.* X. Xoay-xở.

XÂY *tt.* Nhỏ (tiếng Quảng-đông).

xây-cá-nại *đt.* Tách cà-phê sữa nhỏ // *(lóng)* Rẻ tiền, dễ mua chuộc, chỉ các trọng-tài banh tròn hay binh một bên, hiếp một bên: *Ác-bít xây-cá-nại.*

xây-lù-cố *dt.* Trẻ nhỏ, tiếng gọi đứa trẻ hoặc con-cái lút-chút trong nhà: *Dẫn tụi xây-lù-cố theo với.*

XẢY *tt.* Hơi trắng; vừa tróc vỏ, chưa sạch cám: *Xậm-xảy; gạo lứt xảy.*

xảy-xảy *trt.* Còn lứt, không trắng: *Giã gạo xảy-xảy* // *tt.* Xấu mặt mà chắc, mà tốt: *Mặc đồ xảy-xảy lâu rách; mặt xảy-xảy chớ tốt bụng.*

XĂM *đt.* Đâm mạnh với cây nhọn: *Bọn cướp xăm nền nhà để tìm của chôn giấu* // *(B) trt.* Châm, biếm-nhẻ, châm-chọc: *Nói xăm.*

xăm-biếm *đt.* X. Châm-biếm.

xăm cá *đt.* Dùng cây chĩa nhiều mũi như cái nơm đâm cá lội dưới đáy nước khi nước ròng.

xăm gạo *đt.* Dùng thuổn (ống bằng thau hay đồng có lòng-máng nhọn) đâm vào bao gạo rồi rút ra để xem gạo tốt xấu: *Làm nghề xăm gạo.*

xăm kim *tt.* X. Thăm-kim // *Clg.* Ghim kim, khoa trị bệnh bằng cách ghim cây kim vàng vào huyệt chọn sẵn.

xăm-xọc *đt.* X. Đâm-thọc.

xăm-xoi *đt. (đ).* Nh. Xăm: *Xăm-xoi nát hết.*

XÂM *đt.* Giành, lấn tới: *Chúng xâm sang đất người; ngoại xâm.*

xâm-bách *đt.* Áp-bức, bắt-buộc.

xâm-canh *đt.* Trồng-trọt ở nơi xa, không phải đất mình.

xâm-chiếm *đt.* Lấn-át và giành lấy: *Xâm-chiếm đất nước của người.*

xâm-đoạt *đt.* Giành lấy, cướp đoạt: *Xâm-đoạt của-cải người.*

xâm-hại *đt.* Lấn-lướt, giết-hại.

xâm-lăng *đt.* Đánh phá để cướp nước người: *Chống xâm-lăng.*

xâm-lấn *đt.* Lấn qua ranh đất người để đoạt một phần: *Xâm-lấn ruộng đất.*

xâm-lược *đt.* Cướp đoạt nước người bằng võ-lực, chánh-trị hay kinh-tế: *Quân xâm-lược.*

xâm-nhập *đt.* Lấn vào, lẩn vào, đi vô: *Xâm-nhập gia-cư.*

xâm-nhiễm *đt.* Nhiễm vào, lậm vào: *Bị gió độc xâm-nhiễm.*

xâm-nhiễu *đt.* Tràn vào khuấy rối: *Giặc cướp xâm-nhiễu xóm làng.*

xâm-phạm *đt.* Đụng-chạm đến, giành lấy: *Quyền-lợi bị xâm-phạm.*

xâm-phạm tiết-hạnh *dt.* *(Pháp)* : Làm việc tục-tĩu trên mình một người khác giống và có bạo-hành, một trọng-tội do toà đại-hình xử *(attentat à la pudeur)*.

xâm-tước *dt.* *Nh.* Xâm-đoạt.

xâm-việt *dt.* *Nh.* Xâm-lấn.

XÂM-XẨM *trt.* *Cg.* Xẩm-xẩm, mờ-mờ : *Trời xâm-xẩm tối.*

XÀM-XỈ *trt.* Thì-thầm, to-nhỏ với nhau : *Nói xầm-xì* // *(R)* Dị-nghị, bàn tán với nhau : *Việc đó, thiên-hạ xầm-xì dữ lắm.*

xầm-xì xậm-xịt *dt.* *Nh.* Xầm-xì (nghĩa sau).

XẤM-XẤT *trt.* Tạt vào mặt, không kiêng-nể : *Nói xấm-xất, mắng xấm-xất.*

XẤM-XUẤT *trt.* X. Nói xấm-xuất // Hàm-hồ, không rõ : *Nghe xấm-xuất.*

XẨM *tt.* Mờ tối : *Trời xẩm, xây-xẩm* // *(R)* Mù, đui : *Hát xẩm, mắt xẩm, phường xẩm ; Tối trời bắt xẩm trông sao, Xẩm thì có thấy sao nào xẩm đui CD.*

xẩm tối *trt.* Mờ tối, bắt đầu tối : *Chạng-vạng, trời xẩm tối.*

xẩm trời *trt.* Tối trời, u-ám : *Chuyển mưa, xẩm trời.*

xẩm-xẩm *tt.* X. Xâm-xẩm.

xẩm-xoan *dt.* Người mù : *Thà rằng lấy chú xẩm-xoan, Công-nợ chẳng có, hát tràn cung mây CD.*

XẨM *dt.* Thím (tiếng Quảng-đông) // *(R)* *dt.* Người đàn-bà Tàu : *Á xẩm, thím xẩm* // Thuộc đàn-bà Tàu : *Áo xẩm, guốc xẩm.*

xẩm bó chân *dt.* *Cg.* Xẩm cẳng cùi, người đàn-bà Tàu xưa, hai bàn chân bị bó từ còn nhỏ cho đừng nở to.

xẩm cẳng cùi *dt.* X. Xẩm bó chân.

xẩm hồi-thén *dt.* Đàn-bà Tàu làm nghề ca hát.

xẩm lai *dt.* Đàn-bà cha là người Tàu, mẹ nước khác.

xẩm tiệm *dt.* Đàn-bà Tàu, chủ một tiệm tạp-hoá.

xẩm xịt *dt.* Tiếng gọi chơi một người đàn-bà Tàu.

XẨN-XẨN *trt.* *Cg.* Xẫn-xẫn, phát-đạt, tiền vô nhiều : *Làm ăn xẩn-xẩn.*

XẨN-VẨN *trt.* *Cg.* Xẫn-vẫn, la-cà một bên luôn : *Đứng xẩn-vẩn trước cửa hàng người ta.*

XẨN *trt.* Quẩn, cà-rà theo.

xẩn-bẩn *bt.* *Cg.* Lẩn-quẩn, đi qua lại ngoài trước, cà-rà một bên : *Cứ xẩn-bẩn trước sân.*

xẩn-vẩn *bt.* *Nh.* Xẩn-bẩn // Lang-thang : *Đi xẩn-vẩn ngoài đường.*

XẤN *trt.* Xắn, chặn mạnh xuống : *Cắt xấn.*

xấn-xấn *trt.* X. Xăn-xắn.

XẤP *dt.* Nhiều tờ nhiều tấm xếp chồng lên ngay-ngắn : *Xấp lá, giấy bạc cả xấp* // *(R)* Tấm to xếp lại nhiều lớp theo một khổ bằng nhau : *Xấp hàng, xấp vải* // *dt.* Gấp, xếp lại : *Xấp sách lại ; xấp tờ báo làm tư* // *(B)* *trt.* a) Gấp bội, tăng lên : *Ăn xấp hai người ta ; làm xấp năm xấp bảy người khác ;* b) Phụ thêm : *Làm xấp về đêm ; đi xấp con nước.*

xấp-nhập *trt.* *Cg.* Sáp-nhập. X. Nói sấp-nhập.

xấp-xải *tt.* Phất-phơ không dài không ngắn : *Tóc xấp-xải* // *dt.* *Cg.* Chập-choã, nhạc-khí mỏng tròn như cái mâm, bằng thau, dùng đánh chập lại cho ra tiếng.

xấp-xỉ *trt.* Gần bằng nhau : *Hai đứa xấp-xỉ nhau, tuổi cũng xấp-xỉ.*

XẤP *dt.* Nhúng vào nước : *Xấp khăn lau mặt.*

XẤP *dt.* Nhắp kéo trước khi cắt : *Xấp ít cái cho dợn tay* // *(R)* Cắt bằng kéo : *Xấp tóc, xấp hàng rào.*

xấp-xấp *dt.* Nhắp-nhắp cái kéo vài ba bận : *Xấp-xấp lấy đà.*

XẬP *st.* Thập, mười (tiếng Quảng-đông) // *tt.* Lâu năm, cũ-kỹ, xấu-xí.

xập-kỳ-nìn *dt.* Thập-kỷ-niên (giọng Quảng-đông), mười mấy năm // *(R)* *tt.* Cũ-kỹ, bỏ rồi, không đáng giá : *Đồ xập-kỳ-nìn.*

xập-lết *tt.* Hư, hỏng, hết xài : *Cái xe xập-lết, bộ đồ xập-lết.*

xập-xệ *bt.* Xốc-xếch, lôi-thôi : *Ăn mặc xập-xệ.*

xập-xình *bt.* Linh-xinh, ứ-trệ, không tấn lên được : *Công-việc xập-xình, làm ăn xập-xình.*

xập-xụi *bt.* Linh-xinh, lôi-thôi, không ra bề nào : *Mấy tháng nay, xập-xụi như vầy hoài* // *Nh.* Xập-xệ : *Ăn-mặc xập-xụi.*

XÂU *dt.* *Cg.* Sưu, công-tác, công-việc mà dân phải làm cho nhà-nước, không tiền công : *Bắt xâu ; cắp xâu, làm xâu, phiên xâu ; Trốn xâu lậu thuế* // *(bạc)* Số tiền

mà người đánh bạc phải nạp cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Lấy xâu, tiền xâu* // (bạc) *đt.* Nạp một số tiền cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Ai trúng nhớ xâu giùm.*

xâu-bơi *đt.* Phần việc mà dân phải làm công không cho nhà-nước: *Sài người sanh trong nước, Sài cũng khỏi xâu-bơi SV.*

xâu-ton *dt.* (*đ*): Tiền xâu trong sòng bạc: *Chơi nhỏ, có xâu-ton chi đâu* // *đt.* Nạp tiền xâu: *Trúng mà không xâu-ton chi ráo.*

xâu-xén *đt.* Ăn chặn bớt tiền: *Xâu-xén công thợ.*

xâu-xỉ *bt.* (*đ*): *Nh.* Xâu-ton: *Trúng mà không xâu-xỉ gì hết!*

XÂU *đt.* Xỏ dây qua lỗ của nhiều cái cho thành chùm, thành tràng dài rồi buộc hai đầu lại: *Xâu mớ tiền lại* // (*R*) Bắt người cùng chung từng cặp rồi xỏ sợi dây dài cho các cặp dính nhau: *Xâu hết về bót* // *dt.* Chùm, tràng: *Xâu chìa-khoá, xâu chuối, xâu nem* // (*R*) Tốp, bọn: *Bắt cả xâu.*

xâu đầu *đt.* Bắt người cột chùm (tiếng nói nặng): *Xâu đầu tụi nó lại.*

xâu-xé *đt.* Tranh-giành, xông-đột nhau (chỉ dùng cho một bọn): *Không bao-nhiêu mà anh em xâu-xé với nhau.*

XẦU *đt.* Xùi, sôi: *Xầu bọt mép.*

XẤU *tt.* Có vẻ thô, không đẹp, khó coi, không vừa mắt: *Mặt xấu, đồ xấu; Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ tng; Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kìa như nước đục đánh phèn cũng trong CD.* // *bt.* Hẹp-hòi, ác độc, ích-kỷ, không tử-tế: *Bụng xấu, chơi xấu, ở xấu; đừng xấu với anh em* // *bt.* Thẹn, nhục-nhã, mắc-cỡ: *Bêu xấu, chịu xấu, làm xấu, mang xấu, nói xấu; Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị tng* // Xinh-đẹp, khoẻ mạnh, dễ thương (kiêng-cữ): *Để thằng con xấu quá!* // (*bạc*) Xui, thua luôn: *Bài xấu.*

xấu bóng *tt.* Dáng-dấp khó coi, mặt-mày trông phớt qua thì xấu lắm: *Xem thì xấu bóng, nhưng nhìn kỹ thì có duyên.*

xấu bụng *tt.* Có bụng xấu, keo-kiết, hẹp-hòi, chẳng biết thương người: *Anh đó xấu bụng lắm* // Đau ngầm trong bụng, hay đi tiêu: *Bữa nay xấu bụng, không dám ăn ngọt.*

xấu chơi *đt.* Chơi với anh em không tốt, hay lường, ích-kỷ: *Hãy tránh thằng xấu chơi ấy.*

xấu chứng *tt.* Nóng-nảy, cộc-cằn, hay cằn-nhằn, la-lối: *Già còn xấu chứng* // *Ctg.* Xấu máu, hay ghen, hay dê đàn-bà.

xấu chứng đói *tt.* Nhịn đói dở, hễ vừa đói là phải kiếm đồ ăn, không thì không làm việc được: *Người xấu chứng đói.*

xấu dáng *tt.* *Nh.* Xấu bóng // Xấu về hình-thức, kiểu-vở: *Cái nhà xấu dáng, cái xe hơi xấu dáng.*

xấu danh *tt.* Xấu về danh-tiếng, bị người cười-chê: *Làm cho xấu danh.*

xấu đứa *tt.* Xấu về nhan-sắc, hình-dáng (lời chê của kẻ trên trước): *Thằng xấu đứa một chút.*

xấu háy *tt.* Xấu về số-mạng, hay bệnh-hoạn, khó nuôi: *Lựa tên thật xấu đặt cho đứa con xấu háy.*

xấu háy-hái *tt.* *Nh.* Xấu háy.

xấu-hình *tt.* Xấu lắm, không đẹp chút nào: *Mặt-mày xấu hình* // Đẹp, dễ thương (nói tránh vì kiêng-cữ): *Nó đẻ thằng con xấu-hình.*

xấu-hoắc *tt.* *Nh.* Xấu-hình (hai nghĩa).

xấu-hổ *tt.* Nhục-nhã, thẹn-thuồng: *Xấu-hổ quá, nâng cho mặt lại.*

xấu mã *tt.* Xấu về bề ngoài như áo quần, lông lá: *Thằng trai xấu mã, con gà xấu mã.*

xấu máu *tt.* Có máu ghen dữ-tợn, hay ghen bóng ghen gió: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp-lửng chơi đèn hai tim CD.* // Có máu dê, hay ve-vãn đàn-bà con gái: *Anh chàng xấu máu.*

xấu mặt *tt.* Hèn người, tướng người và mặt-mày trông thô-kệch: *Xấu mặt xin tương, cả phường cùng húp tng* // *Nh.* Xấu-hổ: *Xấu mặt quá, nâng day chỗ khác.*

xấu miệng *tt.* Miệng hay nói bậy-bạ, không kiêng-dè, không cữ-kiêng giùm người: *Không nên nói việc riêng của mình với người xấu miệng.*

xấu miệng xấu mồm *tt.* *Nh.* Xấu miệng (tiếng nhấn mạnh): *Xấu miệng xấu mồm, khéo nói gở!*

xấu nết *tt.* Nóng-nảy, vụt-chạc, hay giận, hay cằn-nhằn la-lối: *Cờ-bạc xấu nết; con gái mà xấu nết.*

xấu ngày *tt.* Phải ngày xấu, không hạp, không thuận: *Bữa nay xấu ngày, không nên xuất-hành.*

xấu người *tt.* Xấu về nhan-sắc, hình-dung: *Xấu người nhưng tốt bụng.*

xấu phước *tt.* Phước mỏng, thiếu may-mắn, không hưởng được sung-sướng : *Vô duyên xấu phước.*

xấu số *tt.* Rủi-ro, xui-xẻo, thiếu may-mắn : *Xấu số, mắc phải anh chồng ghiền* // Bạc-số, chết : *Đưa người xấu số đến mộ-phần.*

xấu tay *trt.* Không có phần về một việc gì : *Xấu tay nuôi heo* // (bạc) Xui-xẻo, bắt bài lên là thấy thua tiền : *Bữa nay xấu tay, chắc đứt chến.*

xấu tánh (tính) *tt. Nh.* Xấu nết.

xấu tệ *tt.* Xấu quá, hết sức xấu : *Mặt-mày xấu tệ, tánh-tình xấu tệ, tướng đi xấu tệ.*

xấu tiếng *tt. Nh.* Xấu danh // Giọng hát xấu, tiếng không trong : *Cô đào xấu tiếng.*

xấu tuổi *tt.* Kỵ tuổi, không hạp tuổi : *Nói vợ, nên tránh đứa xấu tuổi.*

xấu tướng *tt.* Bộ tướng thô-kệch, khó coi : *Đàn-ông mà xấu tướng* // Tướng-mạo có chỗ xấu, làm-ăn không khá, hay bệnh, sẽ chết sớm, v.v... : *Thầy coi, nói tôi xấu tướng.*

xấu tướng đi *tt.* Có cách bước đi thô-kệch, khó coi.

xấu trời *tt.* Trời u-ám, vần-vũ, không trong sáng, không có nắng : *Bữa nay xấu trời, chắc mưa.*

xấu-xa *tt. Nh.* Xấu-xí : *Mặt-mày xấu-xa ; Xấu-xa cũng thể chồng ta, Dầu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người CD.* // *Nh.* Xấu-hổ : *Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa K.*

xấu-xấu *tt.* Hơi xấu, không đẹp cũng không xấu lắm : *Kiếm một đứa xấu-xấu mà sai vặt.*

xấu-xí *tt.* Rất xấu về nhan-sắc, dung-mạo : *Mặt-mày xấu-xí, tướng đi xấu-xí.*

xấu-xính *tt.* Rất xấu về tấm lòng : *Bụng dạ xấu-xính.*

XE *dt. Clg.* Xa, vật chở-chuyên có bánh lăn trên đường : *Lên xe xuống ngựa ; Một xe trong cõi hồng-trần như bay K.* // (R) Tên con cờ hay lá bài có chữ «Xa» bằng Hán-tự : *xe đỏ, xe xanh* // *đt.* Chở đi bằng xe : *Xe đi nhà-thương, xe đồ-đạc đi bán* // Chạy, chạy mất, không dám kình-chống : *Gà xe ; tôi đám xe thằng đó !*

xe ăn *dt.* và *đt.* Xe cán lên mình người tới chết (lời nói khi giận) : *Đi lớ-quớ bị xe ăn cho coi !*

xe ba bánh *dt.* Thứ xe có thùng hơi vuông, hai bánh trước và một bánh sau, dùng chở đồ // Loại xe chở hành-khách chịu một chế-độ thuế-má riêng như : *Xe lôi, xe lam, xe xích-lô...*

xe bàn *dt.* (*hx*) : Toa xe lửa phẳng, không tường, không cửa (*charriot*).

xe banh *dt.* Xe hư giữa đường (*en panne*) : *Bị xe banh nên tới trễ.*

xe bắt chó *dt.* Xe theo đoàn người của nhà-nước tìm bắt chó thả rong ngoài đường mà không khớp mỏ.

xe be *dt.* Xe chở gỗ súc dài : *Xe be bị cấm chạy trong thành phố ban ngày* (*pelle*).

xe biền *dt.* Xe có màn che chung-quanh để đi đường xa : *Xưa, sứ Việt-thường sang Trung-quốc cống bạch-trĩ, được vua nhà Châu (Chu) cho xe biền có gắn kim chỉ-nam đưa về* // (R) *Nh.* Xe tang : *Đế-hương phút trở xe biền, Đại-vương Bố-cái tiếng truyền nghìn thu QSDG.*

xe bò *dt.* Xe chở đồ do bò kéo // (*lóng*) Xe hơi cũ, chạy khua to tiếng mà chậm.

xe bọc máy *dt. Clg.* Xe xi-cút-tơ, thứ xe hai bánh nhỏ, máy gắn phía sau và được bọc kín.

xe bọc sắt *dt. Clg.* Xe thiết-giáp, các thứ xe trận có gắn súng to và được bọc lớp sắt dày.

xe bốn ngựa *dt.* Xe của giai-cấp quý-tộc xưa dùng, có 4 con ngựa kéo : *Một lời nói ra, xe bốn ngựa khó theo* // Thứ xe tang có 4 con ngựa kéo : *Đám đi xe bốn ngựa* // Thứ xe hơi nhỏ thường được dùng làm tắc-xi, có 4 mã-lực (X. Mã-lực).

xe bù-ệt *dt. Clg.* Xe một bánh, thứ xe chở đồ, thùng dài hẹp, một bánh sắt phía trước, hai cán dài phía sau (*brouette*).

xe buýt *dt.* Xe hơi to dùng chở người trong thành-phố trên một đường nhất-định và chỉ ngừng ở các trạm (*autobus*).

xe ca *dt.* Xe hơi to chở nhiều người, được dùng làm xe đò, xe buýt, hoặc để chở nhân-viên, học-sanh... (*car, autocar*).

xe cá *dt.* Xe bốn bánh, thùng rộng dài bằng ván đóng hở, tuồng thấp, hai ngựa kéo, đầu tiên dùng chở cá, sau chở mọi thứ.

xe cá một *dt.* Thứ xe cá nhỏ, hai bánh, một ngựa kéo.

xe cách-cách *dt.* Xe hơi nhà binh ngắn đòn, mỗi bên có 4 chỗ ngồi đâu mặt (4+4).

xe cam-nhông *dt.* X. Xe vận-tải.

xe cán *dt.* và *đt.* Chiếc xe cán lên, một tai-nạn ngoài đường: *Coi chừng xe cán* // Lời thề: *Nói gian cho xe cán đi!*

xe cán chó *dt.* *(B)*: Việc tạp-nhạp thông-thường, không đáng nêu trên báo: *Ròng là tin xe cán chó.*

xe cao-su *dt.* X. Xe kéo.

xe cây *dt.* Xe hơi thùng cây, thứ xe các bót cảnh-sát thời Pháp-thuộc hay dùng đi bắt người // *(R)* Xe hơi của các cảnh-sát-cuộc dùng chở phạm-nhân: *Cho xe cây vúc về bót.*

xe cần-cẩu *dt.* Xe hơi có cây cần-trục để kéo hoặc vật nặng.

xe có số *dt.* Các loại xe có đăng-ký ở nha Công-chánh và mang bảng số thứ-tự để tiện kiểm-soát và thâu thuế // Loại xe gắn máy có nấc đổi tốc-lực và khi ngừng lại, máy vẫn chạy.

xe con cóc *dt.* *Cg.* Xe Jeep, xe hơi nhỏ mà máy thật mạnh, không cửa, được quân-đội dùng trong việc liên-lạc và quan-sát.

xe cộ *dt.* Xe có trần-thiết ý-nghĩa thành cộ theo đoàn diễn-hành trong cuộc lễ // *(đ)*: Nói Xe: *Băng qua đường, coi chừng xe cộ.*

xe cuộc *dt.* Xe đạp hay xe hơi chế riêng để đua // *(R)* Xe đạp gắn tay cầm cong quẹo xuống.

xe chuyên-chở chung *dt.* Các loại xe chở hành-khách hoặc chở đồ mướn (chịu một thể-chế riêng về thuế-má, kiểm-soát và bắt-buộc bảo-hiểm): *Thi xe chuyên-chở chung (voiture de transport commun).*

xe chữa lửa *dt.* Xe có thùng nước to và có bơm máy dùng chữa các đám cháy nhà (được quyền ưu-tiên khi chạy trên đường).

xe dê *dt.* Xe của một ông vua Trung-hoa hồi xưa ngồi cho dê kéo và phó mặc nó ngừng ngay cung nào thì vào cung đó // *(B)* Sự tới lui với đàn-bà: *Xe dê lọ rắc lá dâu mời vào CO.*

xe du-lịch *dt.* Tiếng gọi chung các thứ xe hơi thường, không phải chuyên-chở chung hay xe hạng nặng: *Thi xe du-lịch.*

xe đạp *dt.* *Cg.* Xe máy, xe hai bánh bơm, có dĩa răng, vòng xích và hai bàn đạp để đạp cho vòng xích kéo bánh chạy.

xe đi *đt.* Dùng xe chở đi: *Bệnh thì xe đi nhà thương* // *dt.* Chuyến xe từ bến chạy đi: *Xe đi xe về liên liền.*

xe điện *dt.* Toa xe dài chở hành-khách có máy điện, chạy trên đường rầy (hơi nguội), trên đầu xe có càng to cạ theo dây thép (hơi nóng) gắn dọc theo đường xe chạy.

xe đò *dt.* Xe hơi to chở hành-khách từ thủ-đô đi các tỉnh hay từ thị-trấn này đến thị-trấn khác, có bến đậu và chạy có giờ-giấc.

xe đò lô *dt.* Xe đò nhỏ, dưới 20 chỗ ngồi, lớn hơn xe lô.

xe đụng *dt.* và *đt.* Xe chạy trên đường đụng lộn nhau hay đụng vào vật, vào người: *Nạn xe đụng.*

xe gắn máy *dt.* Thứ xe hai bánh giống xe đạp nhưng có máy chạy với xăng pha.

xe gió *dt.* Bánh xe có khía bẫn giúp dùng quạt cho ra gió: *Xe gió của máy xay lúa.*

xe hạc *dt.* *Cg.* Hạc-giá, hạn về hưu của một ông quan (thảnh-thơi như tiên cỡi hạc đi chơi): *Tạ triều một thủ thi-tiên, Đem nhau xe hạc về miền hương-quan* Ph. Tr.

xe hai bánh *dt.* Thứ xe một ngựa kéo, thùng mây, hai bánh vành cao-su đặc, một loại xe nhà xưa // Các thứ xe gắn máy, xì-cút-tơ... (có thể-chế riêng về luật đi đường và về mặt kiểm-soát).

xe hàng *dt.* *Cg.* Xe vận-tải, xe chở hàng-hoá vật-dụng mướn.

xe hạng nặng *dt.* Các xe chở nặng như xe đò, vận-tải, cần-cẩu... (có thể-chế riêng về giấy thi, kiểm-soát, luật đi đường, bảo-hiểm...)

xe heo *dt.* Xe vận-tải chở heo (lợn) thường từ các tỉnh về thủ-đô: *Xe heo cũng được quyền ưu-tiên qua bắc (đò).*

xe hoa *dt.* Xe hơi có gắn hoa thành hình chim, thú... để theo các cuộc diễn-hành trong ngày lễ: *Thi xe hoa* // Xe hơi có gắn hoa của đàng trai đi rước dâu (thế cho kiệu hoa thời xưa): *Bước lên xe hoa mà lòng không thẹn.*

xe hoả *dt.* *Cg.* Tàu hoả (X. Xe lửa).

xe hòm *dt.* X. Xe mui kiếng.

xe hồng-thập-tự *dt.* Xe có hình chữ thập đỏ hoặc gắn cờ trắng có hình chữ thập đỏ, dùng chở người bệnh, có quyền ưu-tiên trên đường và có kèn tiếng đôi.

xe hộp-quẹt *dt.* X. Xe thổ-mộ.

xe hơi *dt.* *Cg.* Ô-tô hay Xe ô-tô, xe từ 4 tới 10 bánh, có máy chạy bằng dầu xăng hay dầu cặn, dùng làm các xe du-lịch, đò, lô, tắc-xi, ca, buýt, vận-tải, v.v...

xe hủ-lô *dt.* Xe bánh sắt thật to và dày, dùng cán đá trải (lát) đường *(rouleau)* // *(lóng)* Người to lớn, mập mạnh.

xe Huê-kỳ *dt.* Xe hơi nhập-cảng từ Huê-kỳ, đắt-giá và chạy hao xăng, thường được người sang dùng : *Lúc nầy ngài xe Huê-kỳ và ở buyn-đinh luôn.*

xe hương *dt.* (B) : Tiếng dùng cho xe chở đàn-bà sang-trọng : *Rồi câu vừa giọng dặm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy-ninh K.*

xe hữu-sản-hoá *dt.* Các thứ xe chở hành-khách như tắc-xi, lam, xích-lô máy được nhà-nước bảo-lãnh cho mua góp ở hãng để làm chủ vĩnh-viễn khi góp hết tiền.

xe jeep *dt.* X. Xe con cóc.

xe kéo *dt. Clg.* Xe cao-su, xe hai bánh bọc cao-su có gọng cài phía trước cho người kéo chạy chở người ngồi trên (xưa).

xe kiếng *dt.* Xe bốn bánh, thùng vuông, mui khum lợp kẽm, có tám cửa kiếng nhỏ, một ngựa kéo (xưa).

xe không số *dt.* Các loại xe không đăng-ký ở nha Công-chánh, không có bảng số, như xe đạp... // Xe gắn máy không có cẩn để tốc-lực.

xe lam *dt.* Xe ba bánh máy chạy xăng pha, dùng chở hành-khách, hiệu *Lambretta* // (R) Xe cùng loại và cùng công-dụng nhưng khác hiệu.

xe lên *dt.* Các chuyến xe đò, xe lô, xe vận-tải từ các tỉnh nơi miền thấp lên miền cao, như từ các tỉnh ở Tiền và Hậu-giang lên thủ-đô hay từ thủ-đô lên Bình-dương, Biên-hoà, Tây-ninh và các tỉnh trên cao-nguyên Trung-phần, hoặc từ các quận-lỵ lên tỉnh-lỵ.

xe loan *dt.* Xe có vẽ hình chim loan dành cho đàn-bà đi (xưa) // (R) Xe có chở đàn-bà : *Ước sao lại cứ như lời, Xe loan trăm cỗ đưa người ngài-gia QSDC.*

xe lô *dt.* Xe kiểu du-lịch gắn bảng số màu trắng số đen, dùng chở mướn *(location).*

xe lô nội-ô *dt.* Xe lô chạy trong thành-phố trên lộ-trình nhứt-định.

xe lôi *dt.* Xe hai bánh hơi giống xích-lô, gắn sau xe đạp hay xe gắn máy, để chở mướn hành-khách.

xe lội nước *dt.* Xe đánh giặc thùng sắt dày hơi giống chiếc xuồng nhưng rộng bề ngang, bốn bánh bơm, chạy trên đường và dưới nước đều được.

xe lửa *dt. Clg.* Tàu hoả, xe có nhiều toa dài, bánh sắt có lợi để chạy trên đường rầy, do một đầu máy chạy bằng hơi nước sôi hay bằng dầu cặn *(Diesel)* kéo // (R) Được ví với những gì chạy thật mau : *Đồng-hồ xe lửa ; chạy như xe lửa.*

xe lửa cán *dt.* và *dt.* Bánh xe lửa nghiến đứt : *Nói gian cho xe lửa cán đi* // (R) Được ví với những gì hư, cũ, hết xài : *Đồ xe lửa cán mà cũng bán mắt !*

xe máy *dt.* X. Xe đạp.

xe máy dầu *dt. Clg.* Xe mô-tô, xe hai bánh to, sườn thấp, có máy chạy bằng dầu xăng, thuộc loại xe có số.

xe máy lạnh *dt.* Xe vận-tải thùng kín, có máy chạy cho nước đông đặc, dùng chở cá từ các bãi biển về thủ-đô, hoặc chở thực-phẩm cần giữ cho tươi luôn như sữa bò tươi, rau cải...

xe mây *dt.* X. Xe hai bánh, nghĩa đầu // (B) *Clg.* Vân-xa, sự nước hồn người chết về cõi trên : *Dứt lời thoắt đã chia tay, Hồn hương đã sẵn xe mây rước về QÂ.*

xe mì *dt.* Cái xe bán mì vắt, hủ-tiếu, v.v...

xe mô-tô *dt.* X. Xe máy dầu *(motocyclette).*

xe một bánh *dt.* X. Xe bù-ệt.

xe mui *dt.* Xe bốn bánh có mui chồm tới trước, một hoặc hai ngựa kéo.

xe mui kiếng *dt. Clg.* Xe hòm, xe hơi mui sắt dính luôn (không kéo sập được), có cửa kiếng quây lên xuống *(limousine).*

xe mui trần *dt.* Xe hơi mui bằng bố, sườn sắt xếp được, để tuỳ trời mưa nắng hay mát mà kéo lên sập xuống *(torpédo).*

xe mười bánh *dt.* Xe nhà binh thứ to cái, có bốn bánh đôi ở sau (thành 8) và hai bánh chiếc ở trước.

xe mướn *dt.* Các thứ xe tắc-xi, lam, xích-lô... phải mướn và đóng tiền mướn hằng ngày để đi rước mối (khác xe nhà và xe sang).

xe nồi đồng *dt.* Xe đánh giặc thùng sắt dày, trên có nắp tròn như cái nồi nấu cơm bằng đồng.

xe nước *dt.* Xe có thùng dài chở nước ngọt đi đổi.

xe nước mía *dt.* Xe có máy trục ép mía ra nước để bán.

xe ngựa *dt.* Các thứ xe do ngựa kéo : *Đánh xe ngựa* // (B) Chốn phồn-hoa, đô-

hội: *Xe ngựa bao-nhiêu, bụi bấy-nhiêu TTT.*

xe nhà *dt. Clg.* Xe tư-nhân, xe của chủ dùng đi, gắn bảng đen số trắng (khác với xe đò, xe lô, v.v...) // Xe do mình làm chủ để chở mướn (khác với xe mướn hay xe sang) gắn bảng trắng số đen.

xe nhà-binh *dt.* Xe hơi của quân-đội, thường sơn xanh lá cây, bảng số nâu vàng, có quyền ưu-tiên trên đường hay qua đò.

xe nhà-nước *dt. Clg.* Công-xa, xe hơi của nhà-nước, bảng số có hai chữ VN đứng trước, để dùng độc cho việc công.

xe ô-tô *dt.* X. Xe hơi *(automobile).*

xe pháo *dt.* Con xe và con pháo, tên hai lá bài tứ-sắc hoặc hai con cờ tướng // *(lóng) Nh.* Xe-cộ hay Xăng nhớt, việc tốn kém để đi lo một công-việc gì: *Tiền xe pháo.*

xe ra *dt.* Các chuyến xe buýt xe lô từ Chợ-lớn ra Sài-gòn hoặc các chuyến xe lửa, xe đò, xe vận-tải từ trong Nam ra Trung, Bắc hay từ thủ-đô ra các tỉnh gần biển.

xe rác *dt.* Xe đi gom rác từng nhà trong thành-phố chở đi đổ một nơi ở ngoại-ô.

xe rồng *dt. Clg.* Long-xa, xe của vua đi: *Xe rồng phút bỗng mây che, Minh-vương ở Hán lại về nối ngôi QSDC.*

xe rùa *dt.* Xe sắt thùng vuông thấp, 4 bánh sắt có lợi chạy trên đường rầy nhỏ, dùng chở đồ trong các công-trường // Xe giống cái ghế 2 chỗ ngồi, hai bánh sắt có lợi, do 2 người đứng chưn trên chưn dưới tống chạy trên đường rầy xe lửa.

xe sang *dt.* Các xe chở mướn như xe kéo, xích-lô, tắc-xi mướn lại của những người đứng mướn và chịu trách-nhiệm với chủ xe, lúc các người này nghỉ chạy.

xe song-mã *dt.* Xe mui hai ngựa kéo (X. Xe mui).

xe suốt *dt. (hc)*: X. Đại-tốc.

xe tay *dt.* Xe chở đồ thùng rộng, tường thấp, gọng dài, do người dùng tay đẩy hoặc kéo.

xe tang *dt.* Xe chở linh-cữu đi chôn.

xe tắc-xi *dt.* X. Tắc-xi.

xe tăng *dt. Clg.* Xe thiết-giáp, thứ xe đánh giặc có trí súng lớn, nhiều bánh sắt thật nhỏ lăn trong vòng dây xích rộng bề ngang có sức càn bừa chỗ sình-lầy, bờ-bụi hay đồng cát *(tank).*

xe tăng-đem *dt.* Xe đạp sườn dài có hai hoặc ba yên cho hai hoặc ba người ngồi đạp *(tandem).*

xe tý-ngọ *dt. Clg.* Chỉ-nam-xa hay xe biển (X. Xe biển)X: *Bà trùng dịch-lộ chưa tường, Bao xe tý-ngọ chỉ đường nam-quy QSDC.*

xe tốc-hành *dt.* X. Đại-tốc.

xe tờ *dt.* Xe chở hành-khách do một ngựa kéo, không tường, mui hếu, chỗ ngồi dâu lưng nhau (xưa, mỗi sáng phải chở người chạy giấy-tờ giữa Tỉnh và Quận).

xe tù *dt. Clg.* Tù-xa, xe hơi thùng sắt bít-bùng, dùng chở người có tội.

xe tư-nhân *dt.* X. Xe nhà.

xe tự-động *dt.* Các loại xe chạy bằng máy với dầu xăng hay dầu cặn // *(hẹp)* Xe hơi.

xe thiết-giáp *dt.* X. Xe tăng và Xe bọc thép.

xe thiều *dt.* Xe có giàn nhạc, dùng chở các quan đi phó-nhậm xa (xưa): *Triều-đình kén kẻ trị châu, Triệu-công vâng mệnh xe thiều lại sang QSDC.*

xe thồ *dt.* Xe đạp hay gắn máy có yên phụ phía sau để đèo thêm người (Xt. Thồ).

xe thổ-mộ *dt. Clg.* Xe hộp-quẹt, thứ xe một ngựa kéo, thùng vuông, mui khum, và dài và rộng bản, phía sau có bàn-đạp sắt thòng xuống như cái đuôi.

xe thơ *dt.* Xe đỏ lãnh chở thơ của nhà bưu-điện chánh ở thủ-đô đi các tỉnh, có quyền ưu-tiên qua đò.

xe thùng *dt.* Xe hơi to, thùng kín, mỗi đêm đi góp thùng phẩn ở các nhà phố trong thành-phố đem đổ và thay thùng trống vào.

xe trận *dt. Clg.* Chiến-xa, các thứ xe dùng đánh giặc.

xe trâu *dt.* Xe do trâu kéo.

xe ủi đất *dt.* Thứ xe toàn bằng sắt, máy mạnh, trước đầu có bàn-ủi, dùng ủi gò nổng và bứng gốc cây cho đất bằng mặt.

xe vàng *dt. Clg.* Kim-loan, chỉ người học giỏi: *Xe vàng lẫn áo hồng sen. Hết bàn sầu-não, tới bên vui-mừng Ph. Tr.*

xe về *dt.* Chuyến xe về tới bến, tới nhà: *Xe đi xe về liên-liền.*

xe vô *dt.* Các chuyến xe chạy ngược chiều với các chuyến xe ra (X. Xe ra).

xe xập-lết *dt.* Xe rất cũ, máy hay chết dọc đường.

xe xì-cút-tơ *dt.* X. Xe học máy *(scooter)*.

xe xích-lô *dt.* Xe đạp ba bánh dùng chở mướn hành-khách.

xe xích-lô máy *dt.* Xe xích-lô thùng rộng hơn xích-lô đạp, có máy chạy bằng xăng pha.

xe xuống *dt.* Các chuyến xe đò, xe lô, xe vận-tải chạy ngược chiều với các chuyến xe lên (X. Xe lên).

XE *dt.* Ống dài dùng hút thuốc lào, thuốc phiện hay thuốc lá: *Xe điếu.*

XE *dt.* Chập nhiều sợi mảnh rồi vo thành một sợi to: *Xe dây, xe nhợ; Ngồi buồn xe chỉ vấn căn, Chỉ xe chưa đặng, có lần ra khơi CD.* // (R) Vo tròn: *Dã-tràng xe cát bể đông, Nhọc-nhằn mà chẳng nên công-cán gì CD.* // (truyền): Sắp-đặt duyên-nợ cho một cặp trai gái: *Ông tơ sao khéo xe quàng xe xiên CD.*

xe duyên *dt.* (truyền): Định trước cho một cặp trai gái ngày sau thành vợ chồng: *Trăng già ngăn nỗi xe duyên dối, Khiến trẻ xui nên đứt chỉ mành HXH.* // (B) Làm mai; định vợ gả chồng: *Vái trời phụ mẫu thuận-tình, Kịp xe duyên thắm cho mình với tôi CD.*

xe lơi *dt.* Xe ít bận, sợi không xoắn chặt nhau: *Nhợ xe lơi mau đứt.* // (truyền) Bắt bằng duyên-nợ do số-mạng: *Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

xe săn *dt.* Xe nhiều bận, sợi được xoắn chắc: *Tơ xe săn thì mặt hàng dày mịn, Đôi ta được gần là nhờ linh mẹ cha CD.*

xe tơ *dt.* Rút tơ trong kén tằm và quay thành sợi dài // (B) Kết thành vợ chồng: *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì* (Xt. *PH.* II).

XÈ-XÈ *trt.* Tiếng nước từ trong vòi nhỏ chảy ra: *Tiểu xè-xè.*

XÉ *dt.* Hai tay nắm tét ra: *Bứt xé, cấu xé, giằng xé; Xé mắm mút tay tng* // (B) Phân chia ra: *Xé hùn* // *trt.* Đau-đớn như bị xé: *Banh da xé thịt* // X. Lá xé.

xé dái *dt.* Xé cái bìu đựng trứng dái (lời một người đàn-bà thô-tục hăm một người đàn-ông): *Nói ngược, tao xé dái cho coi?*

xé giấy *dt.* Làm mọi thủ-tục xin lãnh một cô điếm có giấy làm vợ: *Nhờ người xé giấy để hoàn-lương.*

xé họng *trt.* Há miệng thở hoặc hít-hà vì cay quá: *Cay xé họng* // (bạc). Clg. Xé miệng hay Xé phối, đánh xuống lá bài có dính thành họng, thành phối với một lá khác (tứ-sắc).

xé hôn-thú *dt.* Xin để vợ hay để chồng theo luật: *Kiện xé hôn-thú.*

xé hùn *dt.* Rút phần hùn mình ra trong một cuộc làm ăn hay cờ-bạc: *Xé hùn làm riêng.*

xé khăn *dt.* Xé một đoạn vải trong ra làm khăn tang // (B) Để tang 100 ngày: *Mấy đứa cháu trầu-rượu xin xé khăn.*

xé mây *dt.* Rách màng thịt mỏng che mù đôi mắt (lời thốt khi tức giận): *Giận muốn xé mây* // Chảy nước-mắt ròng-ròng: *Cay xé mây.*

xé miệng *dt.* Nh. Xé họng (cả 2 nghĩa).

xé nát *dt.* Xé rồi chập lại xé nữa, xé hoài đến nát vụn: *Giận, xé nát bức thơ.*

xé phay *dt.* Xé khi còn nóng: *Gà xé phay, ếch xé phay.*

xé phanh *dt.* Xé cho phơi bày bên trong ra; xé thành nhiều mảnh: *Giận xé phanh cái ví.*

xé pho *dt.* Tách bớt ra một phần: *Anh em nó tríu nhau, bây-giờ xé pho (đem một đứa đi nơi khác) nó đâu có chịu* // (R) Cắt đứt câu chuyện của người, nói leo chuyện khác: *Người ta đang nói, kế xé pho!*

xé phối *dt.* X. Xé họng *(bạc).*

xé rách *dt.* Xé cho rách, làm rách: *Xé rách áo.*

xé sách *dt.* Xé quyển sách hoặc xé một vài trang // (B) Bỏ nghề (những nghề có sách dạy): *Đoán quẻ trật, cũng nên xé sách cho rồi.*

xé tét *dt.* Xé rách một đường dài cách ngon lành: *Pháo nổ ngẫm, xé tét hổ-khẩu tay.*

xé tẹt *dt.* Xé ngon tay, có tiếng kêu cái tẹt // Xé rời ra mà đường đứt đi xéo, không theo ý muốn: *Xé tẹt tờ giấy phải bỏ.*

xé tiền *trt.* (bạc): Đồng tiền mở lên nằm giữa hai đồng nằm sấp gần nhau, nhưng xéo một bên; khiến người có đồng tiền hất phải chọi đồng đó xa hơn (đáo-tường).

xé tiền chỗ *dt.* Xé tấm vé thuế hàng rong trong cái ra đưa bạn-hàng để lấy thuế // (R) Làm nghề thầu thuế hàng rong: *Ở nhà tôi đi xé tiền chỗ mấy năm nay.*

xé thơ *đt.* Xé cạnh phong-bì để lấy thơ ra : *Xé thơ ra đọc* // Xé bức thơ : *Đọc xong, xé thơ bỏ giỏ rác.*

xé vải *đt.* Xé ịn vải thô theo đường chỉ ngang ra từng mảnh (cữ dùng kéo cắt) để may đồ tang : *Tính coi bao-nhiêu người lớn, bao-nhiêu trẻ con đặng xé vải.*

xé vụn *đt.* X. Xé nát.

xé xác *đt.* Xé tan-nát thân-thể ai (lời hăm của đàn-bà) : *Hỗn, tao xé xác!*

XẺ *đt.* Mổ, cắt ra, bổ ra làm hai hay nhiều phần : *Xẻ bưởi, xẻ dưa ; Mảnh tình vì xẻ làm đôi được. Mảnh để trong nhà mảnh để ra HXH.* // Khứa, cắt nhẹ tay, không để đứt lìa : *Mổ xẻ, xẻ cá phơi khô* // Cưa dọc : *Gỗ xẻ* // (B) Phân chia, lìa ra : *Chia xẻ ; Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia hai K.* // (lóng) Mổ, cắt họng, bán thật mắt (đắt) : *Quen mà xẻ quá!*

xẻ cây *đt.* *Clg.* Xẻ gỗ, cưa bả dọc cây gỗ thành cây vuông nhỏ hay thành ván mỏng.

xẻ đáy *đt.* Chừa trống ở đáy : *Mặc quần xẻ đáy cho trẻ con.*

xẻ gỗ *đt.* X. Xẻ cây.

xẻ khô *đt.* Xẻ banh con cá rồi ướp muối phơi khô : *Cá ngộp, đem xẻ khô.*

xẻ mảnh *đt.* X. Xẻ miếng.

xẻ miếng *đt.* *Clg.* Xẻ mảnh, xẻ thành nhiều miếng mỏng.

xẻ rãnh *đt.* *Clg.* Móc rãnh, đào nhiều mương nhỏ, cạn cho nước chảy xuống mương sâu : *Khai mương xẻ rãnh.*

xẻ réo *đt.* Lắt miếng nhỏ theo bìa, theo cạnh : *Xẻ réo làm xá-xíu.*

xẻ thịt *đt.* Làm thịt rồi xẻ từng miếng nhỏ : *Heo bỏ ăn, xẻ thịt bán.*

XẸC *dt.* *Clg.* Câu-lạc-bộ (club), nơi có nhiều môn giải-trí của một đoàn-thể (*cercle*) : *Nhà xẹc, sân xẹc, hội xẹc.*

XEM *đt.* X. Coi : *Vui xem hát, nhạt xem bơi, tả-tơi xem hội tng.*

xem coi *đt.* Coi coi, thử coi ra sao, lời hẹn để xét lại rồi sẽ tính : *Để xem coi thế nào.*

xem chỉ tay *đt.* X. Coi tay.

xem dường *đt.* Cầm bằng : *Ơn kia, xem dường tái-tạo.*

xem đời *đt.* Nhìn đời, chiêm-nghiệm việc đời : *Ngồi xem đời chơi, tranh-đua mà chi.*

xem giò *đt.* Coi vảy giò gà mà đoán kiết hung : *Giết gà xem giò.*

xem hát *đt.* Coi hát, coi con hát hát tuồng hay coi chiếu phim.

xem hội *đt.* Xem người cúng ở đình, chùa hay các cuộc lễ nơi công-cộng : *Đông như xem hội.*

xem lại *đt.* Coi xét lại lần nữa : *Để xem lại thử coi.*

xem như *đt.* Cầm như, định giá-trị một đối tượng : *Đối với chú, mình xem như cha.*

xem sao *đt.* *Clg.* Xem thiên-văn, nhìn sao trên trời mà đoán kiết hung họa phước.

xem tợ *đt.* *Nh.* Xem như : *Với cha mẹ, con xem tợ biển trời.*

xem thấy *đt.* Ngó thấy, trông thấy : *Dạy ra cửa, xem thấy khách vào.*

xem trời *đt.* *Nh.* Coi trời // Kể mức rộng lớn của bầu trời : *Xem trời bằng vung.*

xem truyện *đt.* Đọc truyện, nhìn chữ trong truyện mà đọc : *Trước đèn xem truyện Tây-minh LVT.*

xem xem *đt.* Đợi coi ra thể nào : *Để xem xem.*

xem-xét *đt.* Dò ý dò xét : *Xem-xét việc nhà.*

XÊM-XÊM *trt.* Hơi gần đúng, hơi gần trúng : *Nói đúng xêm-xêm, chọi xêm-xêm.*

XÉM *trt.* Gần đúng, gần trúng : *Bắn xém, nói xém, xém trúng số.*

xém-xém *trt.* X. Xêm-xêm.

XEN *đt.* Ken, len vào giữa : *Lá xanh bông trắng lại xen nhị vàng CD.* // (B) a) Giành nói khi người ta chưa dứt câu : *Người ta đang nói, kẻ xen vô ;* b) Can-thiệp vào : *Xen vào việc người.*

xen kẽ *trt.* Vào giữa hai người hay hai vật có tánh-chất khác : *Ngồi xen kẽ, đừng phân-biệt thân sơ ; lợp xen kẽ ngói đại ngói tiểu.*

xen lẫn *đt.* Đã lộn vào, trộn lộn nhau : *Uống xen lẫn nhiều thứ rượu say chết!*

xen lộn *đt.* *Nh.* Xen lẫn.

xen vào *đt.* Xía vô, nói hùn vô : *Không biết mà cũng xen vào.*

xen vô *đt.* *Nh.* Xen vào.

XÈN-XẸT *trt.* *Clg.* Lẹt-xẹt hay Xẹt-xẹt, tiếng nổ lép : *Pháo vấn lỏng, nổ xèn-xẹt.*

XÈN-XẸT *trt.* Te-rẹt, đi chỗ này chỗ kia luôn, không ở nhà được lâu : *Đi xèn-xẹt tối ngày.*

XÉN *đt.* Tỉa, cắt cho đều : *Xén giấy, xén tóc* // (R) *bt.* Chặn, lấy bớt : *Ăn xén ;*

Xén mất mấy trăm đồng.

XÉN *dt.* Đồ lặt-vặt bày la-liệt: *Hàng xén.*

XÊN-LÊN *tt. Nh.* Bên-lên.

XÈNG *trt.* Tiếng phèng-la hay kim-khí mỏng: *Vỗ cái xèng; lùng-tùng-xèng.*

xèng-xèng *trt.* Tiếng xèng liền-liền: *Đánh thùng thiếc xèng-xèng.*

XEO *dt.* Bẩy lên, nạy lên: *Xeo cánh cửa lên* // *trt.* Châm-chọc cách-vách, trích người nầy mà nhắm vào người khác: *Nói xeo.*

xeo-nạy *dt.* Châm-chọc cách-vách, châm-chích, kích-bác người nầy mà ám-chỉ người khác // *trt.* X. Nói xeo-nạy.

XEO-XÉO *bt. Cg.* Xéo-xéo, hơi xéo: *Đi xeo-xéo về phía trái; một miếng xeo-xéo.*

XÈO *trt.* Tiếng dầu mỡ trong chảo nóng phát ra khi thả thức ăn sống vào: *Kêu cái xèo* // *tt.* Tên thứ bánh bột gạo tráng mỏng với mỡ trong chảo nóng rồi để giá, tôm thịt và nhưn đậu vào: *Đúc bánh xèo.*

xèo-xèo *trt.* Tiếng xèo kéo dài.

XÉO *tt.* Có hình không đều, không cân-đối: *Khăn xéo, miếng đất xéo* // *trt.* Méo, lệch, xiên, không ngay-ngắn: *Liếc xéo, cắt xéo, đo xéo* // (B) *trt.* Vòng-quanh, cách-vách: *Chửi xéo, mắng xéo, nói xéo, nhiếc xéo.*

xéo góc *bt.* Có hoặc tạo nên góc nhọn hay bẹt, không vuông góc: *Miếng đất xéo góc; banh đá xéo góc.*

xéo-xéo *bt.* X. Xeo-xéo.

xéo-xẹo *bt.* Xéo quá: *Đo xéo-xẹo, cắt xéo-xẹo.*

xéo-xó *bt.* (đ): Nh. Xéo.

XÉO *dt.* Giẫm lên, đạp lên: *Xéo phải gai* // (B) Đốt phá, giết-chóc: *Giày-xéo quê-hương.*

xéo-xắt *dt.* Hay đánh-đập, ngắt véo, khổ-khắc nhỏ-mọn: *Tánh hay xéo-xắt.*

XÉO *dt.* Đi mất: *Cuốn xéo; Hắn xéo rồi.*

XẺO *dt.* Lẻo, thẻo, cắt bớt một miếng nhỏ: *Xẻo mũi, xẻo tai, xẻo thịt* // *dt.* Thẻo, miếng nhỏ ngoài bìa: *Nhìn cho một xẻo đất* // *tt.* Xíu, bén, thật ít: *Chút xẻo.*

XẺO *dt. Cg.* Cựa-gà hay Xép, mương nhỏ cong queo trổ từ rạch vào ruộng: *Chống xuồng vô xẻo; xẻo Bà Lựa, xẻo Cán.*

xẻo con *dt.* Xẻo nhỏ, cạn và ngắn.

XẸO *bt. Nh.* Xẻo: *Xiên-xẹo, xéo-xẹo; xẹo qua một bên.*

xẹo-xọ *bt. Nh.* Xéo-xó.

XÉP *tt.* Nhỏ, phụ: *Cửa xép, chợ xép, ga xép, nhà xép, phiên xép* // *dt.* Nhà nhỏ liền vách với nhà chánh, có cửa ngăn, cũng hai mái (khác với chái): *Nhà ba căn một xép* // X. Xẻo.

XÉP *tt.* Lép, xẹp, sát khô, trống bên trong: *Bụng xép, ngực xép* // (R) Dài mà hẹp: *Đường xép, ruộng xép.*

xép đất *dt.* Miếng đất dài mà hẹp.

xép khô *tt.* Sát khô, lép-xẹp, tóp mỏng lại: *Bụng xép khô.*

xép ve *tt. Nh.* Xép khô (như xác con ve lột).

XẸP *tt.* Lép, sát xuống, không phồng lên: *Lép-xẹp, bánh xe xẹp* // *Cg.* Xẹp, Sẹp và Tẹt, rất thấp: *Mũi xẹp* // (B) Xỉu, xìu luôn, chịu thua êm: *Xẹp rồi, hết đánh phách!*

xẹp bánh *trt.* Phải cái bánh xẹp, hết hơi bên trong: *Xe xẹp bánh.*

xẹp-lép *tt.* Xẹp quá, không còn chút hơi: *Bánh xe xẹp-lép* // Sát-rạt, teo-nhách, bằng-phẳng: *Vú xẹp-lép.*

xẹp mũi *trt.* Phải cái mũi quá thấp: *Bị một thoi xẹp mũi; anh xẹp mũi.*

xẹp thần-vị *tt.* Ngã, ngồi bẹp xuống, say chết: *Bắn chết, xẹp thần-vị* // (lóng). Phá-sản, suy-sụp; thất-bại nặng: *Lần nầy, nó xẹp thần-vị rồi.*

XẸP *trt.* Tiếng hơi trong túi, trong bọc xì ra: *Bóp cái xẹp* // *Cg.* Lẹp-xẹp, tiếng kéo lê giày dép: *Đi xẹp-xẹp.*

XÉT *dt.* Lục-soát, tìm kiếm: *Xét nhà, xét quần áo, xét tiệm; lục-xét* // (B) Nghiệm xem, suy-nghĩ, tìm lẽ phải: *Dò xét, nghiệm xét, soi xét, suy xét, tra xét, xem xét; Tôi-tớ xét công, vợ chồng xét nhơn-nghĩa tng; Xét trong tội-nghiệp Thuý-Kiều, Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm K.*

xét án *dt.* Điều-tra, nghiên-cứu lại cái án mà quan dưới (xưa), toà dưới (nay) đã xử.

xét biết *dt.* Hiểu được, biết được một điều khó thấy sau khi đã ý dò xét: *Xét biết ơn-tình.*

xét công *dt.* Nghĩ ra công-cán của người: *Sóng ba-đào ai xét công cho CD.*

xét-đoán *dt.* Xem-xét và đoán-định: *Biện-lý xét-đoán tội-trạng để đưa ra toà thích-ứng hoặc tha bổng bị-can.*

xét gia-đình *dt.* Nói nhà chức-trách ban đêm tới xét người trong nhà coi có tên trong tờ khai gia-đình không.

xét giấy đt. Nói lính cảnh-sát đón hỏi người đi đường coi đã đóng giấy thuế-thân chưa (xưa) hoặc để tìm bắt người bị tập-nã // Xin xem thẻ căn-cước (nay).

xét hỏi đt. Xem-xét hồ-sơ và tra-hỏi bị-can : *Cuộc xét hỏi của dự-thẩm.*

xét lưng đt. Lục lưng, tìm kiếm trong lưng quần, trong dây-bóp (dây-nịt có ngăn đựng) : *Xét lưng lấy hết tiền.*

xét mình đt. Tự hỏi coi mình đã làm gì, quấy hay phải, có tội chăng : *Xét mình công ít tội nhiều NĐM.*

xét-nét đt. Tìm-tòi thật kỹ việc đã qua coi phải quấy thế nào : *Xét-nét công, tội.*

xét-soi đt. X. Soi-xét : *Anh có bố nàng, nhật-nguyệt xét-soi CD.*

xét-suy đt. X. Suy-xét.

xét túi đt. Lục túi, xem túi đựng chi ; kiếm trong túi : *Xét túi lấy thơ tình của chồng.*

xét xe đt. Lục-soát trong xe : *Lính đón lại xét xe* // Xem-xét hằng kỳ các loại xe ba và bốn bánh có sổ đăng-ký, coi đúng thể-lệ quy-định không, việc làm của nha Công-chánh.

xét-xử đt. Tra-xét và phán-xử : *Phủ cho làng xét-xử.*

XẸT bt. Vụt thoáng qua thật lẹ : *Bay xẹt, chạy xẹt ; điển xẹt, sao xẹt* // *(B)* Băng ngang thật lẹ : *Đang đi bên mặt, vụt xẹt qua trái* // *(B) Clg.* Xẹo, đi mất : *Mới đây, xẹt đâu rồi ?* // *Clg.* Xịt, và Xẹp, tiếng nổ lép : *Nổ cái xẹt* // Không ra chi cả : *Bốc-xẹt, lãng-xẹt* // *(bạc)* đt. Xổ, bày lá bài ăn-thua ra : *Xẹt cơ, xẹt rô (các-tê), xẹt pháo đỏ (cu-đi).*

xẹt-xẹt trt. X. Xàn-xẹt.

XÊ bt. Nới ra, xích ra một chút : *Đứng xê đằng kia ; xê ra trước.*

xê-dịch đt. Dời chỗ : *Đứng yên, không xê-dịch* // *(R)* Đi đây đi đó : *Phương-tiện xê-dịch, tiền xê-dịch.*

xê bển đt. Tiếng biểu xê qua bên kia, bên ấy một chút : *Xê bển coi !*

xê đằng đt. Tiếng biểu xê đằng kia, hơi xa một chút : *Xê đằng chơi !*

xê lui đt. Xê ra sau : *Xê lui ghế, đứng lên.*

xê qua bt. Xê qua một bên : *Đứng xê qua, xe qua chừa đường đi.*

xê ra bt. Nới ra, dang ra, xích ra : *Đứng xê ra, xê ra cho mát.*

xê tới bt. Xích tới, dời tới trước : *Đứng xê tới ; xê tới cho gần.*

xê-xích trt. Trùm-trầm, hơn kém một chút : *Nói xê-xích ; xê-xích một gang ; tuổi cũng xê-xích* // Nh. Xê-dịch.

XỀ dt. Một trong 5 giọng đờn cổ-điển : *Cậu hờn cậu kéo te-te, Ú liu xang xự, xang xề liu hò CD.*

XỀ-XỀ trt. *Clg.* Xế-xế, gần xế chiều : *Đợi xề-xề sẽ đi.*

XỂ bt. Ghé lại : *Ngồi xể ; xể lại hỏi chuyện* // *(bạc)* Đánh một hai cây (bàn) thật chắc trúng (ăn) rồi đi : *Bỏ túi chút-đỉnh đi xể kiếm ăn.*

xể đít dt. Ngồi ghé, ngồi lại (tiếng trách) : *Đụng đâu xể đít đó ; mới xể đít xuống kế bị gọi về.*

xể me đt. Lừa lúc, đặt ba cửa me, chừa một cho chắc trúng, nhưng trúng ít : *Đi xể me kiếm gạo.*

xể ngựa đt. Mua vé nhì *(placé)* con ngựa hay hơn hết trong độ cho chắc trúng, dầu trúng ít.

XỀ-XỆ tt. *Clg.* Xệ-xệ, xệ quá, thòng xuống rất thấp : *Cánh tay xề-xệ, cặp vú xề-xệ.*

XẾ đt. Trịch (trạch), xéo-xéo một bên : *Nhà này xế cửa nhà kia* // *(R)* Giữa trưa và chiều, lúc mặt trời ngả về hướng tây : *Đợi xế hãy lại* // *(B)* a) Già, lớn tuổi : *Bóng dâu đã xế ngang đầu* ; b) Suy-sụp, hết thời : *Vận nhà đã xế.*

xế bóng trt. Bóng đen ngả dài về đông (do mặt trời đi lần về tây) tức lúc giữa trưa và chiều : *Trời hôm xế bóng tà-tà NĐM.* // *(B)* Về già, cảnh muộn : *Tuổi đã xế bóng.*

xế chiều trt. Gần chiều, lúc dịu nắng : *Xế chiều rồi mà chưa nấu cơm.*

xế-nế trt. Khệ-nệ, nặng-nề : *Gánh đi xế-nế, bụng chửa xế-nế* // *(B)* Bải-xải, bã-nghề, suy-sụp : *Lỗ-lã xế-nế.*

xế tà tt. Ta-tà, chiều tà, nghiêng lệch một bên : *Bước đến đèo Ngang, bóng xế tà TQ.*

xế tây tt. Lệch qua hướng tây : *Mặt trời xế tây.*

xế tuổi tt. Lớn tuổi, quá nửa đời người : *Đã xế tuổi rồi, vợ con chi nữa.*

xế-xế trt. X. Xề-xề // Hằng buổi xế, xế nào cũng vậy : *Xế xế, va đều có đi ngang đây.*

XẾ dt. Xa, xe, cái xe (tiếng Quảng-đông) :

Tài-xế, tạp-xế ; xe tạp-xế (xe lô nội-ô).

XÉ tt. Sướt, đứt một đường dài mà cạn ngoài da : *Gai quào, xé một đường.*

XẺ tt. X. Xệ.

XỆ tt. Xụi, buông thõng xuống : *Bị đánh, xệ một cánh tay* // Trề, trệ, sa xuống : *Môi xệ, cánh cửa xệ, vú xệ.*

xệ cánh bt. Buông thõng một hay hai cánh xuống : *Gà xệ cánh toan đá hay đạp mái* // tt. Xụi một cánh tay : *Nằm nghiêng trọn đêm, sáng ra xệ cánh.*

xệ môi tt. Môi dưới xệ xuống : *Xệ môi, bớt vẻ đẹp.*

xệ râu tt. X. Xụi râu.

xệ vú tt. Có cặp vú xệ : *Tục bóp sữa cho giáp trái trâm khiến đàn-bà có con đều bị xệ vú.*

xệ-xệ tt. X. Xề-xệ.

XẾCH tt. Chếch, xách ngược lên : *Mắt xếch, mày xếch, miệng xếch.*

xếch-mé trt. X. Xách-khoé.

xếch-xác tt. X. Xệch-xạc.

XẾCH-MẾCH bt. Cg. Xích-mích, mếch lòng, phật ý : *Anh em xếch-mếch.*

XỆCH tt. Xịch, lỏng-lẻo, xộc-lệch : *Lỏng xệch, lơi xệch.*

xệch-xạc tt. Cg. Xếch-xác, xệch-xoạc hay xịch-xạc, lôi-thôi, xấu-xí, rách-rưới, lang-thang : *Nhà cửa xệch-xạc, áo quần xệch-xạc.*

xệch-xoạc tt. Nh. Xệch-xạc.

XÊN đt. Thắng, nấu cho kẹo lại : *Xên đường, xên nước màu* // (bạc) a) Hốt rác, đợi lá bài thích-hợp để tới (tứ-sắc) ; b) Nghỉ chơi, thôi chơi, rã sòng : *Xên, về nấu cơm ; sòng bài xên rồi* // (lóng) Thôi, bỏ, không dự vào, tiếng gạt ngang : *Xên việc đó đi.*

xên đi trt. Thôi đi ! lời gạt ngang, tỏ ý không thèm biết đến : *Xên đi ! Đừng nói việc đó với tôi.*

xên khô tt. (bạc) : Xên hẳn, không còn cây rác nào cả : *Xên khô cả giờ mà không tới (tứ-sắc).*

xên mứt đt. Xên đường làm mứt : *Bắc chảo xên mứt.*

xên non đt. (bạc) : Nghỉ chơi nửa chừng khi ăn : *Cờ-bạc mà xên non chắc có mếch lòng.*

XÉN đt. Báo-cáo cho cấp trên hay một thủ-tục cảnh-sát trước khi bắt một vụ phi-pháp : *Sòng bài đó bị xén hai lần rồi (signaler).*

XẾN đt. Sang, nhượng quyền mướn nhà hay phố để lấy một số tiền ; chịu tiền cho người nhượng quyền mướn : *Xến nhà, xến phố.*

XẾN dt. Thứ đờn (đàn) dây, thùng nhỏ mặt hoa thị, cần dài : *Đờn xến.*

XẾN bt. Lôi bừa đi : *Kéo xến.*

xến lưng đt. Nắm lưng-quần hay dây-nịt kéo bừa đi.

XỆN đt. Cg. Khện hay Dện, đánh bằng hèo, bằng roi : *Xện cho một trận* // tt. Hư, hỏng : *Việc đã xện.*

xện chuyện trt. Bể chuyện, việc kín mà đã lộ ra : *Xện chuyện rồi, hết giấu !* // Hư việc, không thành việc : *Làm xện chuyện.*

xện đòn đt. Đánh đòn, dùng roi đánh để răn-dạy.

XÊNH-XANG bt. Xuê-xang, bảnh-bao, đẹp-đẽ, thơ-thới, ung-dung : *Quần áo xênh-xang ; xênh-xang hứng cảnh* // trt. Thênh-thang, nghênh-ngang, có vẻ tự-đắc : *Đi xênh-xang giữa lộ.*

XỀNH-XÀNG trt. Cg. Xành-xoàng, Xình-xoàng hay Xoành-xoàng, lôi-thôi xốc-xếch : *Ăn-mặc xềnh-xàng.*

xềnh-xoàng trt. X. Xềnh-xàng và Xình-xoàng.

XỀNH-XỆCH trt. Tiếng vật nặng cạ dưới đất : *Kéo giỏ đồ xềnh-xệch.*

XẾP đt. Gấp lại cho gọn : *Xếp áo quần, xếp sách ; Đờn xếp, khăn xếp, ghế xếp, lằn xếp, thước xếp* // (R) Sắp có thứ-tự, dọn-dẹp có ngăn-nắp : *Sắp-xếp, thu-xếp* // Gác lại, dẹp qua, sau sẽ hay : *Xếp việc đó lại đi ; Xếp bút nghiên lên đường tranh-đấu* // Tên thứ bánh hình bán-nguyệt có nhưn do miếng bột mỏng tròn gấp hai rồi giún vành : *Mặt in bánh xếp* // (lóng) Khuông-viên âm-hộ : *Đưa bánh xếp ra* // Xt. Sắp.

xếp bằng đt. X. Ngồi xếp bằng.

xếp cánh đt. (lóng) : Xo, hết đánh phách khoe-khoang, chịu thua : *Bọn nó đã xếp cánh rồi.*

xếp chè-he đt. X. Ngồi xếp chè-he.

xếp li đt. X. Xếp nếp // tt. Dùn dạ, nhăn-nheo, có lằn xếp : *Mặt xếp li (pli).*

xếp nếp đt. Xếp sát cho có lằn bén cạnh : *Tấm áo nâu sồng em xếp nếp để trong nhà,*

Ba vuông khăn tím phất-phơ đội đầu CD.

xếp nước *dt.* Bánh xếp nhuận thịt và nước lèo: *Bánh xếp nước.*

xếp tó *trt.* Cách ngồi dựng hai chơn lên, thường để hai tay lên gối: *Ngồi xếp tó.*

xếp ve *dt.* Nín khe và xếp mình lại: *Đừng xếp ve.*

xếp việc *đt.* Ngưng việc; dẹp cuộc làm ăn lại; dẹp chuyện qua một bên: *Xếp việc đi ăn cơm; hãng đã xếp việc; xếp việc ấy lại.*

XẸP *tt.* X. Xẹp: *Mũi xẹp, bánh xe xẹp, xẹp thần-vị.*

XẸP *dt.* (*bạc*): Tên môn cờ-bạc chơi với bài tứ-sắc: *Đánh xẹp.*

XÉU *dt.* Đũa bếp, đũa to bản giẹp một đầu dùng xới cơm: *Đôi xéu.*

XÈU *trt. Clg.* Sùi, sôi lên: *Xèu bọt xèu dãi.*

xều-xào *trt.* X. Phều-phào ‖ Hịch (hệch)-hạc, vui-vẻ, không kiểu-cách: *Ăn-nói xều-xào, cười xều-xào.*

XẾU *tt.* Trật qua một bên: *Quai-hàm xếu* ‖ (R) Long-lay: *Có một cái răng xếu.*

xếu hàm *trt.* Trệch (trịch) quai-hàm qua một bên: *Bị đánh xếu hàm.*

xếu-mếu *tt.* Bê-sệ, xụi-xẹp, gần phá-sản: *Mất mùa, điền-chủ đều xếu-mếu.*

xếu-xáo *tt. Clg.* Xệu-xạo, long-lay nhiều cái răng, gần rụng: *Răng-cỏ đều xếu-xáo cả.*

xếu-xệu *tt.* Xiêu-vẹo chực đổ: *Nhà cửa xếu-xệu.*

XỆU *tt.* Lỏng gốc và xiêu qua, gần tróc, gần sập: *Cái nhà xệu một bên, chân ghế xệu.*

xệu ghế *trt.* Khiến cái ghế xệu: *Mập đẫm ngồi xệu ghế.*

xệu-xạo *tt.* Long-lay, tróc gốc: *Hàng cột xệu-xạo; răng xệu-xạo.*

XI *dt.* Cắn răng thổi hơi ra giục trẻ con đái hay ỉa: *Xi đái, xi ỉa* (do Xuy là thổi).

xi con *dt.* Xi con đái (hay ỉa) nói tắt: *Nó mắc xi con.*

XI *dt.* Mạ một lớp kim-loại khác bên ngoài: *Mác-tai xi bạc lại có xi đồng, Mua về mà giắt thì chồng phải mê* (rao hàng) ‖ *tt.* Giả, tính-chất đồ trang-sức bằng thau mạ vàng: *Đồ xi, vàng xi.*

xi-kên *tt.* (Sắt) xi với nước kền: *Đồng-hồ xi-kên (nickelé)* ‖ *tt.* (*lóng*) Xảo-trá, hết nói: *Thằng đó xi-kên lắm.*

xi-mên *bt.* Giả-dối, tráo-trở: *Chơi xi-mên; không chơi với tay xi-mên.*

XI *dt.* Keo gắn thơ hay bọc miệng ve đóng nút (*cire*).

XI-GÀ *dt.* Điếu thuốc lá to nhọn hai đầu không vấn giấy bên ngoài (*cigare*).

XI-MĂNG *dt. Clg.* Xi-moon, bột đá vôi và đất sét chế-hoá dùng trộn hồ xây-cất (*ciment*).

xi-măng trắng *dt.* Xi-măng màu trắng.

XI-MOON *dt.* X. Xi-măng: *Chợ Sài-gòn cẩn đá, chợ Rạch-giá cẩn xi-moon, Giã em ở lại vuông-tròn, Anh về ngoài nớ không còn ra vô* CD.

XI-PHONG *dt.* Vật có cù-lao để giữ nước ở mực-độ nhứt-định ‖ *Clg.* Con thỏ, bộ-phận cầu-tiêu máy có co và cù-lao để giữ nước trong lỗ tiêu (*siphon*).

XI-RÔ *dt.* Nước đường thắng chín (*sirop*).

XI-RÔ *tt. Clg.* Trứng gà hay Trứng ngỗng, con số không (*zéro*).

XÌ *trt.* Tiếng hơi từ vật đựng thoát ra ‖ *dt.* Để thoát hơi ra: *Bánh xe xì, bóng xì, pháo xì* ‖ (*R*) Xịt (xuỵt) hơi ra đằng miệng tỏ ý khinh-chê, không thuận: *Rầy nó, nó còn xì lại* ‖ Nói nhỏ với nhau toàn là tiếng gió: *Xầm-xì, xì-xì* ‖ (*B*) Tiết-lộ, nói tung ra: *Xì hết chuyện kín* ‖ (*bạc*) Hai lá bài mà được 21 điểm, ăn hết (*cà-dách*).

xì bậy *dt.* Nói lộ chuyện kín với người cũng lẽ phải giấu: *Anh xì bậy chuyện đó ra thì chết tôi* ‖ (*lóng*) Địt (đánh rắm) không phải chỗ: *Đang nói chuyện với anh em mà xì bậy ra thì bậy lắm.*

xì đùng *trt.* Các ngòi cây pháo ở chặng giữa cây pháo không ngòi bẻ hai rồi châm lửa vào thuốc pháo ở cây bẻ hai cho có tiếng xì và tiếng đùng: *Chơi xì đùng.*

xì hơi *trt.* Thoát hơi ra: *Bánh xe xì hơi; bòm (có người chết) xì hơi* ‖ Nói mí một việc kín: *Nó mới xì hơi thì người ta hiểu rồi.*

xì mũi *dt.* X. Hỉ mũi.

xì tiếng *dt.* Bắn tiếng, đồn-đãi, nói lộ ra: *Biết để bụng, đừng xì tiếng cho thiên-hạ hay không tốt.*

xì-xào *trt.* Nho-nhỏ toàn tiếng gió: *Nói xì-xào* ‖ (*R*) *dt.* Thì-thầm, bàn-tán riêng: *Thiên-hạ xì-xào.*

xì-xèo *trt. Nh.* Xèo-xèo.

xì-xịt *trt.* Tiếng thở khi nghẹt mũi: *Thở xì-xịt.*

xì-xò *dt.* Nói nhỏ với nhau có ra dấu: *Hai đứa nó xì-xò với nhau.*

xì-xọp *trt.* Xì lên xọp xuống, khi đau khi mạnh : *Cả năm nay, đau xì-xọp luôn* ‖ Gián-đoạn, không liên-tục : *Để lúa xì-xọp, gạo sinh cá.*

xì-xồ *trt.* X. Xì-xô : *Nói xì-xồ.*

xì-xụp *trt.* Xốc-táp, nhầu-nhào : *Ăn uống xì-xụp.*

xì-xụt *trt.* Sùi-sụt, đầm-đề (đầm-đìa) nước-mắt nước-mũi : *Khóc xì-xụt.*

XÌ-CẦU *dt.* Kem, cà-rem (crème) : *Một toác xì-cầu* (như bình đựng kem tựa hơi nước).

XÌ-DẦU *dt.* Chất dầu của đậu ‖ *thth.* Nước tương, nước có vị mặn để nêm món ăn (tiếng Quảng-đông).

XÌT-HẦU *ddt.* (*Sư-đầu*) *Người đứng chỉ-huy* ‖ (*thth.*) Ông chủ, tiếng gọi tưng một người đàn-ông Trung-hoa (tiếng Quảng-đông).

XÌ-XÀ *trt.* X. Xì-xoà và Xuề-xoà ‖ *dt.* Tiêu-dùng, ăn-xài : *Làm đủ xì-xà chớ không dư.*

XÌ-XÀNG *trt. Clg.* Nhì-nhằng, xoàng, tầm-thường : *Mua bán xì-xằng* ‖ *dt.* Cằn-nhằn, cà nằng cà tằng, cắt-gỏng : *Bị vợ xì-xằng mãi.*

XÌ-XỊ *tt.* X. Xằ-xệ.

XÌ-XOÀ *bt.* X. Xuề-xoà và Xì-xà.

XÌ *tht.* Tiếng gió từ miệng phát ra khi bất-mãn, khi-dể, miệt-thị : *Xì! bộ ta cần à! Xì, giàu mấy mươi mà lên mặt!*

XÍ *dt.* Giành lấy, choán trước : *Chỗ này tôi xí rồi* ‖ *trt.* Tiếng hô lên để giành một cái gì và nhờ đó, có quyền được món ấy nếu hô trước (trong các trò chơi trẻ con) : *Xí cây cột này* ‖ *dt.* Lừa, phỉnh : *Xí-gạt, xí-hụt.*

xí chỗ *dt.* Giành, choán lấy chỗ trước : *Xí chỗ ngồi bán hàng.*

xí-được *dt.* Tình-cờ, may-mắn lượm được vật giữa đường : *Xí-được tiền.*

xí-gạt *dt.* Gạt chơi, lừa cho người mắc-mớp : *Bị xí-gạt, đi tốn công.*

xí-hụt *trt.* Hụt rồi ! Tiếng chê một người vừa lỡ dịp, đánh hụt... : *Xí-hụt cụt tay ; Miệng đuổi chim tay cầm cần-vọt, Mãn mùa rồi, xí-hụt anh ơi CD.*

xí lấy *dt.* Giành lấy bằng cách choán trước hay hô tiếng « *xí* ».

xí phần *dt.* Bắt phần cho mình trước trong của chung : *Xí phần cái nhà với miếng vườn* ‖ Giành trước cho mình rồi để đó : *Bỏ trầu cau hỏi vợ là một hình-thức xí-phần.*

xí sót *dt.* Lấy được vật bỏ sót.

XÍ *dt. Clg.* Xia, chỗ ngồi ỉa : *Cầu xí, lỗ xí, nhà xí.*

XÍ *dt.* Lá cờ nhỏ : *Cờ-xí, xích-xí.*

XÍ *dt.* Nhón chưn xem ; trù tính ‖ *dt.* Việc sắp-đặt sẵn.

xí-đồ *dt.* Gầm-ghé, mưu tính, chuẩn-bị ra tay.

xí-nghiệp *dt.* Công-việc làm-ăn có quy-mô như hãng xưởng, nhà buôn lớn...

xí-vọng *dt.* Ngóng-trông.

XÍ-XOÁ *dt. Clg.* Xuý-xoá, huề, bỏ hết việc hiềm-thù, nợ-nần ; bắt tay nhau : *Anh em có thương thì xí-xoá cho nhau.*

XÍ-XÔ *trt.* Líu-lo, tiếng nói khó hiểu : *Nói xí-xô với nhau* ‖ (*R*) Người Huê-kiều : *Chú xí-xô ; Còn tàu, tàu bán vải sô, Tàu về mới biết : xí-xô bạc-tình CD.*

xí-xô xí-xào *trt. Nh.* Xí-xô (nghĩa đầu).

XỈ *dt.* Chỉ xỉa vào mặt với ngón tay trỏ để mắng-nhiếc, nói nặng ‖ (*R*) Chỉ-chọc.

xỉ hình *dt.* Điểm-chỉ, chỉ-chọc để trả thù.

xỉ mắng *dt.* Chỉ ngay mặt mà mắng : *Bị xỉ mắng xấu-hổ.*

xỉ-vả *dt.* Mắng-nhiếc : *Hết lời xỉ-vả.*

xỉ-xó *dt.* Chỉ-trỏ vào mặt : *Đàn-bà gây lộn hay xỉ-xó.*

xỉ-xói *dt.* Chỉ-chọc, mách tin : *Dọ-dẫm để xỉ-xói với làng.*

XỈ *dt.* Răng, ngà voi : *Lãi-xỉ, nhũ-xỉ, ung-xỉ* ‖ Tuổi-tác : *Niên-xỉ, xắp-xỉ.*

xỉ-lãnh *tt.* Lạnh răng ‖ (*B*) *dt.* Nhe răng cười cách biếm-nhẽ.

xỉ-luân *dt.* Dĩa răng, bánh xe có khía, cỡ răng.

xỉ tẩu-mã *dt.* (*Dy*) : Bệnh thúi chân răng khiến chảy mủ, máu và đau nhức.

xỉ-thống *dt.* (*Dy*) : Bệnh nhức răng, do huyết hư, biến-chứng của các chứng phong-tình, sang-độc, hoặc do đồ-ăn đóng lâu trong kẽ răng.

XỈ-LÔ *dt.* Cây long cốt ở đầu lái, đầu mũi thuyền.

XỊ *tt.* Xệ, xụ xuống, rũ-liệt, xụi lơ : *Miếng bánh dẻo xị, nằm xuôi-xị, mặt xị-xị.*

xị má *dt.* Phùng má, tỏ vẻ giận.

xị mặt *dt.* Xụ mặt, giận, buồn.

xị-xị *tt. Clg.* Xì-xị. X. Xằ-xệ.

XỊ *dt.* Chai đựng một phần tư lít (nguyên là chai đựng xá-xị) : *Một xị rượu ; mới một xị đã ngà.*

XỈA đt. X. Xỉ: *Nhà xỉa.*

XỈA đt. X. Xỉ: *Xỉa gắn thơ (cire).*

XỈA đt. Chìa, trề ra: *Xỉa môi* // Lòi, bày ra: *Xỉa tiền ra khoe.*

xỉa bĩu đt. Trề môi, bĩu môi, tỏ vẻ chê-bai, khi-dể.

XÍA đt. Clg. Xía, xen vô câu chuyện của người: *Ai mượn xía vô* (X. Nói xía).

xía miệng đt. Nh. Xía: *Ai biểu xía miệng vô cho bị đòn.*

XỈA đt. X. Xỉ: *Xỉa vào mặt* // Dùng hai ngón tay chọt vào mắt địch, một thế võ // Xoi, chà kẽ hở: *Xỉa điếu, xỉa lược, xỉa răng; Trầu cau là nghĩa, thuốc xỉa là tình CD.*

xỉa răng cọp đt. (lóng): Động đến kẻ dữ, có thế-lực to: *Ở đâu mà dám tới đây xỉa răng cọp.*

xỉa thuốc đt. Cầm cục thuốc lá chà răng khi ăn trầu: *Ăn trầu xỉa thuốc.*

xỉa-xảy đt. X. Xỉa-xói // (đ) Nh. Xỉa: *Ăn rồi không xỉa-xảy chi cả.*

xỉa-xói đt. Xeo-nạy, chỉ-chọc: *Xỉa-xói anh em; nói xỉa-xói* // (đ) X. Xỉa-xảy.

XỈA đt. Nh. Xía: *Đừng xỉa vô việc người; đếm-xỉa.*

XỈA đt. Bày ra, liền ra có dây dài: *Xỉa bài, xỉa tiền* // Trả, đóng: *Mỗi tháng, đều xỉa đủ.*

xỉa bạc đt. Đếm tiền bạc đã giao cho: *Hễ mình ký tên xong thì người ta xỉa bạc liền.*

xỉa tiền đt. Nh. Xỉa bạc // trt. Sắp hàng, đứng có dây dài kẻ trước người sau: *Đứng xỉa tiền.*

XÍCH dt. (Đy): Tên một bộ mạch ở cườm tay, nơi dò xem chứng bệnh.

XÍCH bt. Clg. Xịch, xê, nới ra: *Xích một bên, đứng xích đằng kia, đi xích lại đằng, xê-xích một chút.*

xích bển đt. Xích qua bên ấy, bên kia: *Xích bển chút coi!*

xích đằng bt. Xích lại đằng kia, đằng ấy: *Xích đằng chơi; ngồi xích đằng.*

xích lại bt. Nới lại, tới gần: *Xích lại biểu, đứng xích lại.*

xích qua bt. Nới qua mặt hay trái: *Xích qua đây; đứng xích qua cho trống đường.*

xích ra đt. Xê ra, nới ra, đừng ở gần quá: *Xích ra cho rộng, dời xích ra.*

xích tới đt. Xê ra trước: *Xích tới cho gần, dề xích tới.*

XÍCH dt. Dây bằng kim-khí có nhiều khoen móc liền nhau: *Dây xích, xiềng-xích* // đt. Xiềng, buộc bằng dây xích: *Xích con chó lại; xích cổ, xích tay.*

XÍCH bt. Xua đuổi, bài-bác: *Bài-xích, truất-xích* // Điểm-chỉ: *Chỉ-xích* // Mở rộng thêm: *Thế-gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh rõ, lỡ chiều phải theo CD.*

xích-địa dt. Mở rộng đất-đai.

xích-hậu dt. Phần-thủ, dò canh, điếm canh // Quân thám-thính.

xích-mích dt. X. Xạch-mạch.

xích-tước dt. Sụt chức.

xích-trách dt. Trách mắng.

xích-trục dt. Đuổi, cách-chức, không cho làm nữa.

XÍCH tt. Đỏ (màu); thuộc chủ-nghĩa cộng-sản: *Xích-hoá* // Hết sạch, trống không.

xích-bần tt. Nghèo mạt.

xích-đái dt. (Đy): Bệnh ở âm-hộ, có nước nhờn đỏ chảy ra luôn.

xích-đảng dt. Đảng cộng-sản (thường dùng cờ đỏ).

xích-đạo dt. Đường vòng quanh trái đất chỗ phình to hơn cả, cách nam và bắc-cực 90°.

xích-đế dt. Thần lửa.

xích-đồng-nam dt. (thực): Cây dây (X. Mụt-lẹo).

xích-hoá dt. Làm cho thành cộng-sản.

xích-kinh-độ dt. Độ theo chiều nhật-động biểu-kiến của mặt cầu định-tinh, tính từ điểm xuân-phân trên xích-đạo trời trở đi, thường tính bằng giờ vũ-trụ (*ascension droite*).

xích-lỵ (lợi) dt. (Đy): Chứng trường phong hạ huyết, kiết ra máu.

xích-nhiệt dt. Nóng đỏ, sức nóng đỏ của kim-loại hay đá khi bị đốt lâu.

xích-phục-linh dt. (Đy): Loại ẩn-hoa mọc ở rừng thông, vỏ hơi đỏ, hành thuỷ, phá kết-khí, tả thấp nhiệt, lợi các khiếu.

xích-quân dt. X. Hồng-quân.

xích-tâm dt. Lòng son, lòng tốt, tiết-nghĩa tới cùng.

xích-tùng dt. (thực): Loại cây tùng vỏ đỏ.

xích-tử dt. Con đỏ, con còn đỏ lắm-lói // (B) Dân (đối với vua): *Vua thương dân như xích-tử.*

xích-thằng *dt.* Tơ hồng, tơ điều, duyên chồng vợ (Xt. *PH. II*).

xích-thân *dt.* Mình trần ‖ *(R)* Một mình, không quân lính hay phe-đảng theo hộ-vệ.

xích-thố *dt.* Ngựa lông đỏ thẫm.

xích-thủ *dt.* Tay không, tay không cầm chi cả.

xích-thược *dt.*(*Đy)* : Củ cây hoa thược-dược đỏ, khí hàn, vị khổ và toan, có ít độc.

xích-xí *dt.* Lá cờ đỏ nhỏ ‖ *(B)* Nơi đề nhắm : *Cụ trạng Trình không những là nhà lý-học, mà lại là một xích-xí chốn văn - đàn* Ph. Khôi.

XÍCH *dt.* Cây thước xưa (bằng 0m 32) ‖ *(R)* Cây thước : *Chỉ-xích, công - xích, du-xích, phương-xích, quan-xích, quy-xích, tỷ-lệ-xích.*

xích-độc *dt.* Thơ (thư) bằng thẻ gỗ thời xưa ‖ *(R)* Thơ-từ.

xích-thốn *dt.* Thước-tấc, ni-tấc.

XÍCH-ĐÔNG *dt.* Kệ để đồ gắn trên tường hay vách ván.

XÍCH-ĐU *dt.* X. Xít-đu.

XÍCH-LÔ *dt.* X. Xe xích-lô.

XÍCH-PHÊ *trt.* Lối đi nhàn-nhã, khoan-thai : *Thả xích-phê, đi xích-phê.*

XỊCH *dt.* Nh. Xích : *Xịch ra một chút* ‖ *tt.* Long-lay, lơi lỏng, có thể nhích qua lại : *Lỏng-xịt, lơi-xịch, xục-xịch.*

xịch-xạc *tt.* X. Xệch-xạc.

XIN *dt.* Cầu người hay thần thánh cho mình vật gì, ân-huệ gì, hay làm cho việc gì : *Ăn xin, cầu xin, cười xin, nài xin; xin chỗ làm, xin tiền : Xin trời đừng nắng đừng mưa, Dâm-dâm bóng mát cho vừa lòng tôi CD.* ‖ Tiếng lễ-phép mở đầu một lời nói : *Xin cám ơn, xin vui lòng; Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa NĐM.* ‖ *(R)* a) Ăn-mày, xin tiền xin cơm mỗi người, mỗi nhà : *Ăn xin, đi xin;* b) Xin tha tội nói tắt : *Cháu lỡ dại lần đầu, ông cho tôi xin.*

xin ăn *dt.* Xin đồ người ta đang ăn để ăn cùng : *Con-nít hay xin ăn.*

xin keo *dt.* Cầm hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ thấy lên cho rơi xuống để biết xem thần thánh hay ma quỷ có ứng, có chứng cho không (nếu 1 sấp 1 ngửa là có, ngửa hết hay sấp hết là không).

xin kiếu *dt.* Cáo-biệt, từ-giã về : *Bây-giờ tôi xin kiếu, về kẻo tối* ‖ Cáo-thối, từ-khước cách khiêm-nhượng : *Việc ấy, tôi xin kiếu.*

xin làm *dt.* Xin làm việc ăn lương, xin chỗ làm : *Đứt đơn xin làm.*

xin lỗi *dt.* Tạ lỗi, chịu lỗi, nhờ người tha lỗi cho.

xin nghỉ *dt.* Xin phép nghỉ làm việc một thời-gian : *Xin nghỉ đi đổi gió* ‖ Nh. Xin thôi.

xin nghỉ đi *dt.* Bảo đừng cách mỉa-mai hoặc từ-chối cách lạnh-lùng : *Việc đó, xin nghỉ đi.*

xin phép *dt.* Xin người có quyền cho phép làm việc chi : *Xin phép nghỉ, xin phép cất nhà.*

xin quẻ *dt.* Nh. Xin keo.

xin tội *dt.* Nhờ tha tội cho : *Năn-nỉ xin tội, xin tội giùm.*

xin thẻ *dt.* Nh. Xin xăm.

xin thôi *dt.* Cho chủ hay mình sẽ không giúp việc nữa : *Làm đơn xin thôi.*

xin việc *dt.* Nhờ cho vô làm công : *Đứt đơn xin việc.*

xin xăm *dt.* Cg. Xin thẻ, X. Xăm *dt* : *Xin xăm gia-đạo.*

xin-xỏ *dt.* *(đ)* : Nh. Xin : *Tôi đừng đâu bỏ xin-xỏ chị, Chị nỡ lòng nào chị chẳng cho.*

XÌN *dt.* Tiền : *Trong túi không xìn* (tiếng Quảng-đông).

XÌN-XỊT *trt.* Tiếng hơi trong máy thoát ra : *Máy chạy xìn-xịt.*

XỈN *dt.* Sạm đen, mất nước bóng : *Đồ đồng để lâu xỉn cả* ‖ *bt.* Rít-róng, keo-kiết : *Bủn-xỉn; ăn-tiêu xỉn lắm.*

XINH *tt.* Đẹp, khéo, có cái dáng, cái vẻ ưa nhìn, muốn ngắm xem hoài : *Em đẹo hoa lý hoa lài cũng xinh; Bậu xinh mặc bậu, bậu xăng anh chê CD.*

xinh-đẹp *tt.* Đẹp-đẽ : *Mặt-mày xinh-đẹp.*

xinh-lịch *tt.* Đẹp, lịch-sự : *Cốt-cách xinh-lịch.*

xinh-tốt *tt.* Đẹp và tốt : *Áo quần xinh-tốt.*

xinh-tươi *tt.* Tươi đẹp, vui-vẻ : *Nụ-cười xinh-tươi.*

xinh trai *tt.* X. Đẹp trai.

xinh-xang *bt.* X. Xênh-xang.

xinh-xắn *tt.* Nhỏ-thó đẹp-đẽ : *Cô gái xinh-xắn, cái nhà xinh-xắn.*

xinh-xinh *tt.* Dễ coi, khá đẹp : *Nụ cười xinh-xinh, vẻ mặt xinh-xinh.*

XÌNH *tt.* Lôi-thôi, xốc-xếch : *Lình-xình, xập-xình, xùng-xình.*

xình-xoàng *tt. Clg.* Xoàng-xoàng, chếnh-choáng, chếnh-váng, say rượu : *Mới ba ly đã xình-xoàng.*

XÍNH-VÍNH *tt.* Long-lay, muốn sập : *Cái nhà bị trận dông xính-vính* // (B) Nghiêng-ngửa, nguy-nan : *Bị keo này xính-vính ; cả nhà đều xính-vính.*

XÍNH-XÁNG *đdt.* Tiên-sanh, tiếng gọi trọng người có vẻ chững-chạc, hay chữ (tiếng Quảng-đông).

XÍT *đt. Clg.* Xịt hay Xuỵt, ra hiệu bằng hơi gió phát ra ở miệng : *Xít chó cắn.*

XÍT *tt.* Túng-bấn (bấn) : *Độ rày xít lắm.*

XÍT *bt. Nh.* Khít : *Đan xít.*

xít-xao *tt. Nh.* Khít-khao.

XÍT *bt.* Xê khít lại (*Nh.* Xích) : *Đứng xít lại* // Nhún cho chao lên chao xuống : *Đứng trên đu xít lên xít xuống.*

xít đu *đt. Clg.* Xích đu, ngồi hay đứng trên đu mà nhún cho chao : *Xít đu tiên ; ghế xít đu* // (R) Lối-động, để đưa như ngồi trên hai bên chân khi mình ngồi trên ván mà đưa tới đưa lui hay để nằm sấp trên hai ống-quyển khi mình nằm ngửa mà đưa lên đưa xuống.

xít-đu lơ *đt.* Lời đánh nhịp khi xít-đu.

XỊT *trt.* Tiếng hơi thoát ra từ lỗ nhỏ : *Địt (đánh rắm) cái xịt, máy chạy xìn-xịt* // (R) a) *Clg.* Xuỵt, ra hiệu ngăn-cản bằng hơi gió phát ra ở miệng : *Nghe tôi xịt, anh ta mới dừng tay ;* b) X. Xít : *Xịt chó cắn ;* c) Phun ra đằng vòi : *Xịt dầu thơm, xịt thuốc, voi xịt nước, máy-bay xịt khói.*

xịt-xịt *trt.* X. Xìn-xịt.

XIU *tt.* Se lại, nhăn lại : *Buồn, mặt xiu ; miệng nhọt xiu.*

XÌU *đt.* Mềm và teo lại // (B) Xỏ, xuống nước, chịu thua : *Làm phách, bị cự rồi xìu.*

xìu-lơ *tt.* Xụi lơ, mềm èo, hết cử-động được.

xìu mặt *đt.* Dàu-dàu vẻ mặt, tỏ vẻ buồn.

xìu-trân *tt. Nh.* Xìu-lơ.

XÍU *tt.* Rối nùi, đánh thành chùm.

xíu bè *tt.* Rối thành chùm to.

xíu-xịu *tt.* Rối-rắm, rối quá đỗi : *Tóc gì xíu-xịu.*

XÍU-MẠI *dt.* Thịt bằm để trong dĩa nhỏ rồi hấp, một món ăn : *Bánh bao, xíu-mại.*

XỈU *bt.* Mệt ngất, ngất, chết giấc : *Mệt xỉu, té xỉu ; nghe tin dữ, bà ấy xỉu.*

XỈU *tt.* Ít, nhỏ : *Chút xỉu.*

xỉu-xỉu-xỉu *trt.* Thật ít, chút ít thôi : *Đi chút xỉu-xỉu-xỉu, cho chút xỉu-xỉu-xỉu (bạc)* : Cửa ăn-thua từ 10 điểm trở xuống tới 4 điểm của một môn đổ hột : *Tài xỉu ; đặt xỉu ra tài.*

xỉu-xỉu *trt.* Ìn-ít, từ-từ, vừa-vừa, tiếng khuyên không nên quá lắm : *Xỉu-xỉu vậy, để dành về sau với* // Ít nhứt, tối-thiểu, ít lắm cũng : *Vụ đó, tốn xỉu-xỉu cũng 5 ghìn.*

XỊU *dt.* Xụ, đổi vẻ mặt từ vui hay thản-nhiên ra buồn hay giận : *Xịu mặt xuống.*

XIẾC *dt. Clg.* Xiệc, các cách nhào lộn, đi dây, bắt thú diễn trò, v.v... cho người xem để lấy tiền vào cửa : *Gánh xiếc, hát xiếc (cirque).*

XIỆC *dt.* X. Xiếc.

XIÊM *dt.* Cùn, váy, vật che hạ-bộ : *Áo xiêm ràng-buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi công-hầu mà chi K.*

xiêm áo *dt. Nh.* Quần áo (tiếng xưa).

xiêm y *dt. Nh.* Xiêm áo.

XIÊM *dt.* X. Thái-lan (PH. II) : *Chuối là xiêm, mãng-cầu xiêm, vịt xiêm.*

xiêm-lo *tt.* Xiêm-la gọi trại, tên thứ canh thịt heo nấu với nhiều thứ rau : *Canh xiêm-lo.*

XIÊN *bt.* Ngả nghiêng qua một bên : *Cây cột xiên, cái nhà xiên* // (B) Xéo, cách-vách, vòng-quanh : *Chửi xiên, nói xiên nói xéo* // (R) *Clg.* Xuyên, đâm thủng qua : *Xiên thịt nướng* // *dt.* Cây có nhiều mũi nhọn để xâm mứt, đâm cá, v.v... : *Bàn xiên, cây xiên.*

xiên cá *đt.* X. Xâm cá.

xiên khoai *đt.* Đâm ngang củ khoai (đặng nướng) // *tt.* Chênh-chênh, lệch qua một bên : *Nắng xiên khoai.*

xiên quai *đt.* Trấn-áp ma quỷ bằng cách đâm hai cây sắt nhọn bằng chiếc đũa vào hai bên má thủng vô tới miệng rồi cắn lại, hai đầu cây sắt được cột choàng lên đầu : *Thầy pháp xiên quai.*

xiên-xéo *trt. Clg.* Xiên-xỏ, cách-vách, vòng-quanh : *Mắng xiên-xéo, nói xiên-xéo.*

xiên-xẹo *bt.* Xiêu vẹo, ngả nghiêng : *Cái bàn xiên-xẹo ; kê hàng xiên-xẹo* // (B) Lừa-dảo, dối-trá, bất-công : *Ăn-ở xiên-xẹo, làm chứng xiên-xẹo.*

xiên-xiên *bt.* Chênh-chênh, hơi xiên, xịch qua : *Hàng cột xiên-xiên, mặt trời xiên-xiên.*

xiên-xỏ *bt.* Xàm-xỉ, châm-chọc cách-vách, kích-bác người nầy mà ám-chỉ người kia: *Nói xiên-xỏ; xiên-xỏ hàng xóm.*

XIÊN-XÁO *dt.* Đồ giải-khát do lá *tiên-thảo* nấu ra nước đen đặc đông đặc (tiếng Quảng-đông).

XIỂN *bt.* Mở rộng; sáng tỏ: *Phát-xiển.*

xiển-cứu *dt.* Nghiên-cứu thêm thật kỹ.

xiển-dương *dt.* Mở rộng để phô-trương cho được sáng-tỏ.

xiển-minh *dt. Nh.* Xiển-dương.

xiển-phát *dt.* Làm cho sáng-sủa.

xiển-u *dt.* Vạch trần sự bị che lấp.

XIỀNG *dt. Nh.* Xích: *Bỏ xiềng, cởi xiềng, dây xiềng, gông xiềng, rứt xiềng, tháo xiềng; Chim quyên ăn trái mù-u, Vì ai đến nỗi thầy tu mang xiềng CD.* // *đt. Nh.* Xích: *Xiềng cổ, xiềng chưn.*

xiềng-xích *dt.* Dây xiềng dây xích // *(B)* Vòng nô-lệ, sự bị lệ-thuộc: *Đứng lên cởi xiềng-xích cho dân-tộc* // *đt.* Buộc trói: *Xiềng-xích làm chi.*

XIỂNG *trt.* Chúi tới, xiểng quá; điếng ngất: *Chết xiểng, mệt xiểng, ngả xiểng.*

xiểng-liểng *trt.* Bải-xải, không còn mạnh giỏi: *Thua xiểng-liểng, lỗ xiểng-liểng.*

xiểng-niểng *trt.* Chúi-lủi, cà-bê, không vững: *Bết chưn quá, đi xiểng-niểng* // Xửng-vửng, chưng-vửng, muốn té (ngã): *Bị một tát tai xiểng-niểng.*

XIẾT *dt.* Lấy đồ trừ nợ: *Xiết nhà, xiết cò xiết thúng.*

xiết nợ *dt. Nh.* Xiết: *Đã xiết nợ.*

XIẾT *dt.* Chà mạnh, quẹt mạnh: *Xiết lưỡi dao, xiết cây diêm, pháo xiết* (pháo chà) // *(R) bt.* Tuôn mạnh: *Nước xiết, chảy xiết, chảy như xiết.*

XIẾT *trt.* Cùng, xuể, có thể đếm được hay tính được: *Chẳng xiết, chi xiết, nào xiết; Khóc than không xiết sự-tình K.*

xiết bao *trt.* Biết bao-nhiêu mà kể: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân CD.*

xiết chi *trt.* Nhiều vô-số: *Xiết chi sông hẹn biển thề, Cây đa bến cũ đi về mặc ai CD.*

xiết kể *trt.* Kể được, nói ra được: *Anh như cái võ-môn cao không xiết kể, Ngăn ngoài cửa bể đợi cá lý-ngư về...* Hò.

xiết nỗi *trt.* Kể không cùng: *Mảng tin xiết nỗi kinh-hoàng K.*

XIÊU *tt.* Xiên nhiều, chực ngã: *Vì đâu nhà dột cột xiêu CD.* // *dt.* Chiều theo, cầm lòng không đậu: *Chuông già đồng điếu chuông kêu, Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng CD* // Chấp, nhận lấy (tiếng khiêm-nhượng): *Chỉ làm phận-sự, chẳng dám xiêu của đó.*

xiêu điều *dt.* Nhận tiền đi điếu đám ma: *Tang-chủ không xiêu điều.*

xiêu đổ *dt.* Chúc đổ, ngả nghiêng chực đổ sập: *Nhà xiêu đổ.*

xiêu-tó *trt.* Quờ-quạng chực ngã: *Buồn ngủ, bước đi xiêu-tó.*

xiêu vẹo *tt.* Xiêu và vẹo: *Nhà cửa xiêu vẹo cả.*

xiêu-xiêu *tt.* Nghiêng-nghiêng, hơi xiêu: *Cái nhà xiêu-xiêu* // *(B)* Hơi xiêu lòng, muốn chiều theo dục-vọng: *Sóng tình dường đã xiêu-xiêu K.*

xiêu-xọ *tt.* Xiêu lắm: *Nhà cửa xiêu-xọ.*

XIÊU *dt.* Phiêu, trôi-nổi lạc-loài: *Hồn xiêu phách lạc.*

xiêu-giạt *tt.* Phiêu-bạt, trôi nổi khắp cùng: *Tấm thân xiêu-giạt.*

xiêu-lạc *tt.* Lạc-loài nơi xa lạ: *Không biết nó xiêu-lạc nơi nào.*

xiêu-lưu *tt.* Xiêu-lạc phương xa, không biết ở đâu.

xiêu mồ lạc mả *trt.* Mất dấu-vết mồ-mả, không nhớ chôn nơi nào.

XO *dt.* Co lại, rút lại: *Buồn xo, đói xo, ốm xo.*

xo hòn *tt.* Dàu-dàu, dã-dượi.

xo-lo *trt.* So-đo, hẹp-hòi, keo-kiết, khó-khăn: *Ở xởi-lởi thì Trời gởi cho, ở xo-lo thì Trời gò lại tay.*

xo-ro *trt.* Chò-hỏ, dáng ngồi thu hình co-quắp lại: *Ngồi xo-ro một chỗ* // *dt.* Dùng-dằng, lần-lựa, không sốt-sắng, thiếu quyết-tâm: *Người hay xo-ro luôn-luôn trễ việc.*

xo vai *dt.* Rút hai vai lên, dáng người lạnh (rét): *Rét xo vai.*

xo-xe *dt.* Lo-le, móc ra để vô nhiều lần với ý khoe-khoang: *Có không bao-nhiêu mà cứ xo-xe luôn.*

XỎ *dt.* Xìu, sợ và nhận thua luôn: *Xỏ rồi, hết dám lên mặt nữa.*

xỏ-ke *dt.* Chịu thua cách nhục-nhã: *Ê! xỏ-ke rồi!*

xỏ-trân *dt.* Đứng im nhận thua, không chút phản-ứng nào: *Bị mắng mà xỏ-trân!*

XÒ-XÈ *đt.* *Nh.* Xo-xe.

XÓ *dt.* Góc kẹt, chỗ chật-hẹp tối-tăm trong nhà : *Bỏ xó, trong xó, xó bếp, xó nhà, xó cửa, đầu đường xó chợ* // *(R)* Buồng dừng riêng cho đàn-bà đẻ : *Nằm xó.*

xó hè xó chái *dt.* Hè và kẹt chái // *(R)* *trt.* Chùng-vụng, lén-lút : *Nói xó hè xó chái.*

xó hóc *dt.* Kẹt góc : *Quét nhà thì moi trong xó hóc ra* // *(R)* Hẻm hóc trong sâu : *Ở trong xó hóc xa-xôi.*

xó kẹt *dt.* *Nh.* Xó hóc.

xó-xỉnh *dt.* *(đ)* : *Nh.* Xó.

XÓ-RÓ *trt.* Xớ-rớ, khép-nép trơ-trẽn : *Nhớ Câu xưa, hơi-hám lạ-lùng, hình-thù xó-ró Hi.*

XỎ *đt.* Luồn sợi qua lỗ : *Tiền nào xỏ không lọt chuỗi tng* // *(R)* *a)* Đút vào : *Xỏ tay vô áo, xỏ chơn vô giầy ; b)* Thoi, đâm thẳng tới : *Bị xỏ vào mặt ; c)* Dùng cựa nhảy đâm vào : *Con gà ô xỏ vào ức con gà điều ; d)* Ăn-nằm với đàn-bà : *Đụng lỗ nào cũng xỏ* // *(B)* *a)* Xía, xen vào nói : *Người ta đang nói, xỏ vào ; b)* Châm-chọc, biếm-nhẻ, lừa-đảo : *Chơi xỏ, nói xỏ ; nó xỏ tôi chớ nào phải nói thiệt.*

xỏ chân *đt.* Đút chân, thọc chân vào : *Xỏ chân vô giầy.*

xỏ chỉ *đt.* Đút lòn sợi chỉ qua lỗ : *Lựa cườm xỏ chỉ* // *Nh.* Xỏ kim.

xỏ dàm *đt.* Xỏ sợi dây qua ngăn-dừng hai lỗ mũi trâu hay bò rồi thắt vòng choàng trên hai sừng để làm cái dàm hầu để điều-khiển : *Trâu đúng tuổi xỏ dàm* // *(lóng).* *Nh.* Xỏ mũi.

xỏ gánh *đt.* Thọc mấu đòn gánh vào quai giỏng (quang) đặng gánh đi : *Mới xỏ gánh vô kẻ bị đòi tiền chỗ.*

xỏ kim *đt.* Đút lòn sợi chỉ vào lỗ trôn cây kim : *Mắt lờ, không xỏ kim nữa được.*

xỏ-lá *đt.* (bạc) Cầm chiếc đũa cắm vào giữa một cuộn lá hay giấy vấn tròn trước, nếu ngay lỗ thì được tiền, trật thì thua, một cuộc chơi mà chủ cái nắm phần thắng trước // *trt.* Gian-lận, xảo-trá : *Chơi xỏ-lá* // *tt.* Khiếp-nhược, bề ngoài cứng-cỏi, bề trong yếu-hèn : *Đồ xỏ-lá, thằng xỏ-lá.*

xỏ lạt *đt.* Đâm sợi lạt vào vách lá choàng qua nẹp để quai thắt lại rồi nhét mối.

xỏ mé *đt.* Đâm ngay cổ ngay ức (xỏ) và đâm xước bên hông bên cánh (mé), hai thế đá chọi của gà : *Con gà này, xỏ mé đều hay.*

xỏ miệng *đt.* Đút miệng, xía vào : *Chuyện người ta, ai mượn chị xỏ miệng vào ?*

xỏ mũi *đt.* *Nh.* Xỏ dàm // *(B)* Dụ-dỗ, rủ-ren với lời dịu-ngọt để lợi-dụng : *Bị điếm xỏ mũi.*

xỏ rế *đt.* Lòn qua xỏ lại cho mắc nhau như thắt rế : *Khoanh tay xỏ rế, buộc xỏ rế.*

xỏ tai *đt.* Dùng gai bưởi hay kim đâm thủng trái tai cho có lỗ để đeo bông (hoa-tai).

xỏ tay *đt.* Đút tay vào : *Xỏ tay vô áo, xỏ tay vô còng.*

xỏ tiền *đt.* Dùng nhợ xỏ qua lỗ nhiều đồng tiền rồi buộc lại thành xâu : *Chị làm đĩ, em xỏ tiền ; Chị đi thuyền, em đi bộ...* (Vè Tập tầm-vông).

xỏ xâu *đt.* Xỏ chỉ hay nhợ vào lỗ nhiều cái rồi buộc thành xâu : *Tiền đồ xỏ xâu chớ không xài* // *(R)* Buộc chùm, buộc cho dính lại với nhau : *Bắt xỏ xâu đem về.*

xỏ-xiên *đt.* Xeo-nạy, châm-chọc cách-vách : *Nói xỏ-xiên ; xỏ-xiên chớ không chỉ mũi.*

XÕ *tt.* Rõ, ốm (gầy) lại nhưng chắc thịt : *Dượt quá, xõ ; hết sổ sữa, con nít xõ lại.*

xõ mình *tt.* *Nh.* Xõ.

xõ người *tt.* *Nh.* Xõ.

XỌ *dt.* Tức xọt (dùng ép), đâm vô, bắt qua : *Đang chuyện no, xọ chuyện kia tng.*

XOA *đt.* X. Thoa : *Xoa bóp, xoa đầu.*

XOA *dt.* *Cg.* Thoa, trâm giắt tóc : *Chiếc xoa nào của mấy mươi, Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao K.*

XOA-MỊ *bt.* Mị-mộng, lừa-dối, gạt-gẫm : *Đồ xoa-mị.*

XOA-XOA *dt.* *Cg.* Xu-xoa, rau câu nấu ra nước rồi để đông lại, thức ăn huợt-trường.

XOÀ *đt.* Rủ toả xuống và phất-phơ : *Loà-xoà, tóc xoà chí vai* // *bt.* Tuôn mạnh ra : *Cười xoà, đổ xoà ; nước xoà ra đọng vũng.*

XOÁ *đt.* Gạch bỏ : *Bôi xoá, xoá các chữ thừa* // *(B)* Bỏ qua, cố quên : *Xí-xoá, xoá mối thù ; Hai cửa trâm-anh xô sấp ngửa, Một nhà danh-giáo xoá tang-hoang PVT.*

xoá bỏ *đt.* Bôi bỏ, gạch bỏ : *Xoá bỏ một dòng chữ* // *(B)* Bỏ qua, kể như không có : *Xoá bỏ hiềm-khích.*

xoá cho *đt.* Bỏ qua cho, tha cho sự lầm-lỗi : *Xin ngài xoá cho.*

xoá đi *đt* : Quên đi, bỏ qua đi : *Việc nhỏ-mọn, nên xoá đi.*

xoá-nhoà *dt.* Bôi xoá cho nhoà đi đừng đọc được ‖ (B) Gạt bỏ, cố làm cho mờ hẳn: *Xoá-nhoà trong trí nhớ.*

XOÃ *tt.* Xoà, rủ toả xuống: *Bỏ tóc xoã.*

xoã cánh *dt.* Xệ cánh, buông thõng hai cánh xuống: *Gà mệt xoã cánh.*

XOÁC *trt.* Mỏi, dạng, dáng bên ngoài: *Coi xoác; nhắm xoác tay đó giàu bự.*

XOÁC *trt.* Dang rộng hai tay: *Bồng xoác nách, ôm xoác ngang lưng* ‖ *dt.* Ôm, số lượng trong hai cánh tay vòng lại: *Một xoác lúa, hai xoác rơm.*

XOẠC *dt.* X. Xạc: *Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài HXH.*

XOAI *trt.* Cách mệt-mỏi: *Mệt xoai.*

xoai chưn *tt.* Mỏi chưn.

xoai-xoải *trt.* X. Mệt xoai-xoải.

XOAI-XOẢI *tt.* *Clg.* Thoai-thoải, lài-lài, hơi dốc: *Dốc xoai-xoải, đường xoai-xoải.*

XOÀI *dt.* (thực): Sách thuốc gọi Hương-cái, vua Thiệu-trị đặt là Móng, loại cây cao, tàn rậm lá đơn giòn, đọt ăn chua-chua chát-chát; hoa nhỏ vàng trổ thành chùm ở chót nhánh; trái no tròn ở gần cuống, hơi nhọn và quéo ở chót, khi chín, cơm vàng ngon, ngọt; hột giẹp có xơ; trái có nhiều *caroten,* sinh-tố B1 và sinh-tố C; vỏ cây và hột có nhiều *tanin* được dùng trị tiết-tả; mủ cây trị ghẻ: *Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá, bằm xoài má ăn CD. (Mangifera).*

xoài cà-lăm *dt.* Thứ xoài cây to, sai trái; trái nhỏ hơi giẹp, hột to, chỉ ăn sống.

xoài cát *dt.* Thứ xoài trái to tròn, thịt dẻ và thơm ngon.

xoài cơm *dt.* Thứ xoài cây to, sai trái, trái nhỏ tròn, hột to, thịt trong và thơm.

xoài gòn *dt.* Thứ xoài trái hơi tròn, trái không to lắm, thịt ăn xanh có bột, ăn giòn thơm ngon, để chín hơi lạt *(Mangifera Duperreana).*

xoài hòn *dt.* Thứ xoài trái to hơi tròn, thịt thơm ngon.

xoài hôi *dt.* Thứ xoài cây mạnh, không kén đất trồng, trái tốt vóc, sống đã hườm, chín đỏ tươi, mủ nhiều, xơ nhiều và dài; ăn giòn khá, để chín thật ngọt nhưng hôi mủ *(Mangifera foetida).*

xoài hương *dt.* X. Xoài thơm.

xoài mác-muỗng *dt.* *Clg.* Xoài mác-muỗng, V. Muỗm *(thực).*

xoài quéo *dt.* Thứ xoài nhỏ trái, chốt trái nhọn và quéo lại, không được ngon.

xoài tượng *dt.* Loại xoài trái to dài, đầu nhọn, vỏ trắng mốc, lúc sống không chua lắm, chín hơi lạt, thường được ăn sống và giòn *(Mangifera cambodiana).*

xoài thanh *dt.* X. Xoài thanh-ca (vì kiêng huý tên Đốc-phủ Trần-tử-Ca, chủ quận Hóc-môn thời Pháp-thuộc).

xoài thanh-ca *dt.* *Clg.* Xoài thanh, thứ xoài trái dài đầu quéo, thịt trong và thơm ngon *(Mangifera indica).*

xoài thơm *dt.* *Clg.* Xoài hương, thứ xoài trái hơi tròn, thịt thơm ngon.

xoài voi *dt.* Thứ xoài trái hơi tròn, hột to, thịt trắng và thơm ngon *(Mangifera cambodiana).*

XOAY *dt.* Quay, xây, day trở qua lại: *Gió chiều nào, xoay chiều ấy; Có ai thêm bận vì ai, Không ai giường rộng chiếu dài dễ xoay CD.* ‖ (B) Chạy, tìm đủ cách để làm cho được: *Xoay tiền; Xoay trăm nghìn cách, thở ba bốn lần NĐM.*

xoay chiều *dt.* Đổi chiều, day qua chiều khác: *Điện xoay chiều; gió chiều nào, xoay chiều ấy.*

xoay đầu *trt.* Vùi đầu, bận nhiều việc: *Làm xoay đầu.*

xoay hướng *dt.* Day cửa về một hướng nào: *Ai ơi giữ chí cho bền, Dù ai xoay hướng xoay nền mặc ai CD.*

xoay nền *dt.* Đắp nền nhà theo một chiều hướng nào: *Coi tuổi đặng xoay nền.*

xoay tiền *dt.* Chạy tiền, vay mượn hoặc cầm thế đồ-đạc cho có tiền.

xoay trần *dt.* Cởi áo ra để mình trần cốt đem hết sức vào việc làm: *Xoay trần làm nữa.*

xoay-vát *dt.* Tháo-vát, giỏi hoạt-động: *Xoay-vát tứ-phương.*

xoay-vần *dt.* Thay đổi luôn, hết vầy đến khác, hết người kia đến người nọ: *Đồng tiền xoay-vần; Thử xem con tạo xoay-vần đến đâu K.*

xoay-xả *dt.* Day-trở bận-rộn: *Xoay-xả như ả bán hàng ếng.*

xoay-xở *dt.* Chạy-chọt, quơ-quào, làm đủ mọi cách cho được việc: *Có tài xoay-xở.*

XOÁY *dt.* Quặn, quay tròn khu-ốc: *Chỗ nước xoáy* ‖ (chm) Rà cho kín, khoét

rộng cho vừa với cỡ lớn hơn: *Xoáy xi-lanh (cylindre)* // *dt.* Dụng-cụ để xoáy // Chỗ tóc hay lông xoắn khu-ốc: *Đứa nhỏ hai xoáy; Xem xoáy ngựa để biết ngựa hay hay dở* // *(lóng)* Chọt, chớp, ăn-cắp: *Đi chợ bị chúng xoáy hết tiền.*

xoáy-chốt *dt.* Lưỡi xoáy có cây chốt chận *(alésoir à goupille).*

xoáy hậu *dt.* Xoáy phía sau mông ngựa hay bò: *Ngựa có xoáy hậu.*

xoáp phản *dt.* Xoáy ngựa mọc ở một chỗ mà người ta tin rằng ngựa ấy sau sẽ phản chủ.

xoáy tay *dt.* Công-việc xoáy lỗ bằng tay *(alésage à main).*

xoáy trơn *dt.* Lưỡi xoáy lỗ trơn không răng *(alésoir à taille droite).*

xoáy-vận *dt.* Xoắn tròn và quặn lại giữa tim: *Chỗ nước xoáy-vận là chỗ nguy-hiểm.*

xoáy xoắn *dt.* Lưỡi xoáy lỗ có răng khu-ốc *(alésoir à taille hélicoïdale).*

XOAN *tt. Cg.* Xẩm, mù-loà: *Hát xoan, xẩm xoan.*

xoan mặt *trt.* Trước hết, khi mới xây chầu để chúc thần: *Hát xoan mặt.*

XOAN *dt. (thực)* Loại cây to, mùa lạnh (rét) rụng hết lá, gỗ thường được cất nhà, trái tròn dài: *Mặt trái xoan.*

XOÀN *dt. Cg.* Kim-cương, loại đá quý, được mài cạnh thì chiếu sáng: *Hột xoàn, thuỷ-xoàn.*

xoàn xiêm *dt.* Xoàn gốc ở Thái-lan, rẻ tiền hơn.

XOÀN-XOẠT *trt.* Tàn-tệt, tiếng về hàng-giả.

XOANG *trt.* Xuống, mắc phải: *Xoang bệnh, xoang nhằm.*

xoang-dịch *tt.* Mắc dịch, bị dịch-khí, bị bệnh truyền-nhiễm trong một luồng dịch.

xoang-đề *tt.* Nói về ngựa hay đạp đề, móng sau chạm móng trước // (R) Trặc ở khuỷu chân chút, gần móng: *Ngựa xoang-đề.*

xoang-độc *tt.* Lậm phải nọc độc vào máu hay xương, thường là nọc độc bệnh hoa-liễu: *Bị xoang-độc.*

xoang-gió *tt.* Mắc gió, phải gió độc.

XOANG *dt.* X. Xang: *Xoang-điệu; Khúc nhà tay lựa nên xoang K.*

XOANG-XOẢNG *trt. Cg.* Xoảng-xoảng, Loảng-xoảng hay Xổn-xoảng, tiếng kim-khí khua liền-liền.

XOÀNG *bt.* Tầm-thường, không đáng kể: *Cái đó xoàng lắm; ăn-mặc xoàng.*

xoàng-xĩnh *bt. (đ)*: Nh. Xoàng.

xoàng-xoàng *bt.* Hơi xoàng, tầm-thường.

XOÀNG *tt.* Choáng, hơi say: *Xỉnh-xoàng.*

xoàng-ba *trt.* Say ba phần (tỉnh bảy phần), say một ít: *Rượu xoàng-ba, say xoàng-ba.*

xoàng-xoàng *tt.* X. Xỉnh-Xoàng: *Rượu đã xoàng-xoàng; mới nửa xị đã xoàng-xoàng.*

XOÀNG-XOẠC *trt.* Hơi bét ra, hơi dang ra: *Đứng xoàng-xoạc hai chưn.*

XOẢNG-QUA *trt. Cg.* Thoáng-qua, phớt qua, không kỹ: *Ngó xoảng-qua.*

XOẢNG *dt.* Nước luộc thịt: *Nước xoảng.*

XOẢNG *dt.* Vỉ tre có hai cán dài mỗi đầu dùng khiêng đất.

XOẢNG *trt.* Tiếng đồ kim-khí va-chạm hay rơi bể: *Loảng-xoảng, xổn-xoảng, rớt cái xoảng.*

xoảng-xoảng *trt.* X. Xoang-xoảng.

XOẠNG *trt.* Xoạc, bét ra: *Đi xoạng chưn.*

XOẠT-XOẠT *trt.* X. Xoàn-xoạt.

XOĂN *tt.* Nh. Quăn: *Chỉ xoăn, tóc xoăn.*

XOẮN *dt.* Cóc, quấn chặt lấy nhau: *Chỉ xoắn, xe săn quá, xoắn cả* // *(R)* Đeo khít, không rời ra: *Loắn-xoắn; con xoắn theo mẹ* // Nắm và quai lại chặt: *Xoắn lấy áo không cho đi.*

xoắn-xít *dt.* Quấn-quýt, cà-rà một bên vì trìu-mến: *Hai đứa nó xoắn-xít lấy nhau.*

XOẮN *dt.* Xoáy, ngoáy tròn khu-ốc: *Xoắn đinh ốc* // *trt.* Quặn, thắt: *Đau xoắn trong bụng.*

XOẲN *trt.* Nhẵn, trụi, hết rão: *Có bao-nhiêu, xài xoẳn cả.*

xoẳn-cộc *tt.* Ngắn-xủn: *Câu chuyện xoẳn-cộc.*

XOẤT *trt.* Phắt, phứt, cho rồi đi: *Đi xoất cho rồi; nói xoất ra.*

XÓC *dt.* Thọc vào, đâm vào: *Bị dằm xóc vào tay; đòn xóc hai đầu* // *trt.* Lói, đau tức: *Ngựa chạy xóc* // X. Nói xóc.

xóc cừ *dt.* Dở cao cây cừ vạt nhọn mà chọt mạnh xuống cho lún sâu: *Xóc cừ dưới sông ngăn sấu.*

xóc dằm *tt.* Bị dằm ghim vào: *Tay xóc dằm.*

xóc hông *trt.* Tức lối bên hông : *Đau xóc hông* ‖ *(R)* Chọc tức : *Nói xóc hông.*

xóc óc *trt.* *Nh.* Xóc hông (nghĩa sau).

xóc-xỉa *đt.* *Nh.* Xoi-xỉa.

XÓC *đt.* Dùng-lắc, lay-động cho đều, cho ngay-ngắn : *Xóc tiền, xóc thẻ (xăm).*

xóc áo *đt.* Nhún vai, kéo vạt áo, sửa bâu cho cái áo mặc trong mình được ngay-ngắn, thẳng-thớm : *Buông cằm xóc áo vội ra K.*

xóc bài *đt.* Trộn bộ bài cho đều.

xóc cái *đt.* Làm cái trong một sòng xóc-đĩa (dĩa) : *Bữa nay ai xóc cái?*

xóc chè *đt.* Trộn xen kẽ cho thật đều bộ bài.

xóc-đĩa (dĩa) *đt.* (bạc) : Môn cờ-bạc gồm 4 đồng tiền để trong dĩa (đĩa), úp chén lại rồi xóc cho tay con đặt tiền, ăn-thua bằng các mặt tiền chẵn lẻ.

xóc nước *đt.* Vác ngược người chết trôi trên lưng mà chạy cho ói nước ra để cứu sống người ấy.

xóc-xách *trt.* *Clg.* Xọc-xạch, tiếng khua như va chạm kim-khí : *Đường om-sòm chớp giật tầm ran, Nghe xóc-xách lại gió hòa mưa ngọt NCT.*

xóc-xáo *trt.* Dùng-lắc, lay-động cho đều, cho tiêu cơm, cho giãn gân cốt : *Đi cho xóc-xáo.*

XỌC *trt.* Tiếng va-chạm kim-khí : *Lọc-xọc, xồng-xọc.*

xọc-xạch *trt.* *Nh.* Xọc và Xóc-xách ‖ *đt.* Khua tiền trong túi bằng cách khua-động : *Có ba đồng tiền, cứ xọc-xạch hoài* ‖ *tt.* Lỏng-lẻo, lúc-lắc : *Bánh xe xọc-xạch.*

xọc-xọc *trt.* *Clg.* Xồng-xọc hay Lọc-xọc, tiếng nước và hơi chen nhau trào ra : *Heo táp xọc-xọc, hút thuốc lào xọc-xọc* ‖ Láo-liên qua lại : *Mắt long xọc-xọc.*

XỌC *trt.* Xấn, thọc, đâm-sầm vào : *Đâm đầu xọc, xọc đầu kia* ‖ Quá lắm : *Già xọc, dài xọc.*

XOE *đt.* Vo, lăn với hai bàn tay cho tròn : *Tròn xoe ; xoe đèn sáp.*

XOÈ *đt.* Mở ra, giương ra : *Phùng - xoè, bàn tay xoè, công xoè đuôi, gà xoè cánh ; Bỗng đâu chim hạc bay về, Xiêm đen áo trắng, cánh xoè sang ngang (Hậu Xích-bích).*

XOEN-XOÉT *trt.* *Clg.* Xoét-xoét, mau lẹ, liến-thoắng : *Nói xoen - xoét* ‖ *đt.* Le giữa ồn-ào : *Trẻ con xoen-xoét cả ngày*

XOÈN-XOẸT *trt.* *Clg.* Xoẹt-xoẹt, xột - xoẹt, tiếng cưa hay cắt mau.

XOÈNG-XOÈNG *trt.* *Nh.* Xèng-xèng.

XOÉT *đt.* Chốc, khoảng thì-giờ rất ngắn : *Làm một xoét thì xong.*

xoét-xoét *trt.* X. Xoen-xoét.

XOẸT *trt.* Rẹt, nhanh, mau lẹ : *Đánh xoẹt một cái thì xong.*

xoẹt-xoẹt *trt.* X. Xoèn-xoẹt.

XOI *đt.* Giùi, dùng cây nhọn khoét thủng : *Xoi lỗ, xoi tường* ‖ *(R)* a) Thọc cho thông : *Xoi cống, xoi đót đèn, xoi ống-điếu* ; b) Móc rãnh trên gỗ bằng cái bào : *Xoi gỗ* ; c) Coi, vạch kiếm : *Xoi bài, xoi quyển* ‖ *(B)* Châm-chọc, chỉ-trích : *Xoi bao mạch nước.*

xoi-bói *đt.* *Clg.* Xoi-mói, nói xấu, moi-móc việc xấu của người : *Anh em đừng xoi-bói nhau.*

xoi-móc *đt.* *Nh.* Xoi-bói.

xoi-mói *đt.* *Nh.* Xoi-bói.

xoi thông *đt.* Thọc cho thông : *Xoi thông lỗ cống.*

xoi trổ *đt.* Xoi lủng thêm một lỗ cho có đường trổ ngả khác : *Bị bít hang, chuột xoi trổ để thoát thân.*

xoi-xỉa *đt.* Xoi và xỉa : *Có xoi-xỉa cho chảy máu răng* ‖ *(B)* Châm - chọc, kích - bác : *Chúng nó cứ xoi-xỉa nhau luôn.*

xoi-xoi *đt.* Chọt-chọt, động đâu gây nhiều lần : *Xoi-xoi như thầy bói đâm cua tng.*

XÒI-XÓI *trt.* Luôn-luôn, không dứt : *Ăn xoi-xói, nói xoi-xói* ‖ Tung mạnh : *Cá nhảy xoi-xói.*

XÕI-XỌP *tt.* Sộp-sình, không săn cứng : *Cái chưn xõi-xọp muốn bại* ‖ *(B)* Xập-xình, ọi-ọp, khi tiến khi lùi : *Cuộc làm ăn xõi-xọp.*

XỐI *đt.* Xoi, đâm thẳng vào : *Nước xối bờ* ‖ *(B)* Châm-chọc : *Xỉa-xói.*

xói-móc *đt.* Châm-chọc nhiếc-móc : *Xói-móc nặng lời.*

XÓI-XÓI *trt.* X. Xoi-xói.

XOM *đt.* Đâm xuống (với cây chỉa nhiều mũi) : *Xom cá, xom lươn* ‖ *trt.* Phóng tới với hai hay bốn chân một lượt : *Nhảy cà-xom, nhảy lom-xom* ‖ *dt.* Cây chỉa nhiều mũi để đâm cá khi nước ròng : *Cây xom.*

xom-xom *trt.* Chồm-chồm tới, gật-gật tới : *Nhảy xom-xom ; Tới cành lấy chỉ mà vấn cành, Quỳ hai gối xuống, gật xom-xom HXH.*

XÓM *dt.* Chòm nhà, nhiều nhà ở gần nhau : *Chòm xóm, hàng xóm, khu xóm, làng xóm, lối xóm* // Hàng, vùng, con đường hay vùng đất có nhiều nhà cùng làm một nghề hay bán một món hàng (được dùng lâu, thành địa-danh) : *Xóm-củi, Xóm-chỉ, Xóm-chiếu, Xóm-dầu, Xóm-điếm, Xóm-giỏng, Xóm nước-mắm, Xóm-than* ; hoặc có nhiều vật tự-nhiên đặc-biệt : *Xóm-đầm, Xóm-lách...*

xóm-diềng *dt.* Nhà hay người chung một xóm : *Xóm-diềng với nhau, nên giúp-đỡ lẫn nhau.*

xóm dưới *dt.* Xóm phía đất thấp, gần sông : *Nhà nó ở xóm dưới.*

xóm làng *dt.* Nơi có nhiều nhà, có cả nhà việc (trụ-sở làng) trong ấy : *Tìm chỗ có xóm làng mà tá-túc* // Dân làng và uỷ-viên hội-đồng nhân-dân (hương-chức) : *Xóm làng tựu lại đông-đảo.*

xóm ngoài *dt.* Xóm phía ngoài, gần lộ, gần đường nước : *Ở xóm ngoài vui hơn.*

xóm nhà *dt.* Chòm nhà, cuộc đất có nhiều nhà : *Xa-xa, trông thấy có xóm nhà.*

xóm trên *dt.* Xóm phía trên, chỗ đất cao, gần lộ cái, xa sông : *Nhà ở xóm trên.*

xóm trong *dt.* Xóm phía trong ruộng, trong đồng, trong rừng, xa lộ, xa chợ.

XON *trt.* Mau le, lia-lịa : *Lon-xon.*

xon-xon *trt. Clg.* Lon-xon hay Lơn-xơn, liền tay, không suy-nghĩ : *Nghe lời con, xon-xon mắng người.*

xon-xỏn *trt.* X. Xọn-xỏn.

xọn-xỏn *trt. Clg.* Xon-xỏn, cách hỗn-xược, gio-giảnh cái miệng, nói không kiêng-nể : *Nói xọn-xỏn ; xọn-xỏn lỗ miệng.*

XÒN *dt.* Bao giấy thuốc điếu hay đựng thuốc rời, đầu rộng đầu hẹp : *Xòn thuốc.*

XỎN-XỎN *trt.* X. Xọn-xỏn.

XONG *trt.* Rồi, đã trọn, vừa dứt : *Ăn xong, làm xong, nói xong ; Nhác trông sao đẩu và đông, Chị em rán sức cho xong ruộng này CD.* // Được, yên, không khó-khăn rắc-rối : *Không xong! nguy đến nơi! Nước trong cả lội thấy hình, Có đôi cũng được một mình cũng xong CD.*

xong bữa *trt.* Rồi bữa ăn (dùng cơm xong) : *Đợi ông ta xong bữa rồi sẽ thưa.*

xong cây *bt.* Xong lâu rồi, đâu đó đã xong : *Việc đã xong cây* // Rảo-rành, đàng-hoàng, nghe được lắm : *Ăn-nói xong cây.*

xong chuyện *trt.* Xong công-việc, hoàn-thành phận-sự : *Làm xong chuyện rồi sẽ đi chơi* // Qua-loa lấy có, cầm chừng qua buổi : *Làm cho xong chuyện, hơi nào làm kỹ.*

xong đời *trt.* Hết kiếp, chết : *Có có không không, lo hết kiếp, Khôn khôn dại dại, chết xong đời VD.*

xong nợ *trt.* Dứt nợ, không còn mắc nợ nữa : *Rán trả xong nợ rồi cất nhà lại* // (B) a) Hết duyên-nợ, thôi nhau : *Tôi đã xong nợ với bà ta rồi, bây-giờ thì độc-thân* ; b) Hết phận-sự : *Trả cho xong nợ, nhắm mắt mới yên.*

xong việc *trt. Nh.* Xong chuyện (nghĩa đầu).

xong-xả *trt.* Xong đâu đấy, trọn-vẹn cả : *Làm xong-xả, lo xong-xả, ăn xong-xả.*

xong-xạy *trt. Nh.* Xong-xả (thường dùng với ý không) : *Có xong-xạy gì đâu ; rán hết sức mà không xong-xạy chi cả.*

xong-xuôi *trt.* Trọn việc, không khó-khăn, không trở-ngại chi cả : *Đâu đó xong-xuôi.*

XONG-XÓNG *trt.* Lưu-vông, luông chơi, không có việc chi làm : *Ở không xong-xóng, đi xong-xóng tối ngày* // Ngay-chò, đứng thẳng : *Cây lên xong-xóng.*

XÒNG-XỎNG *trt. Clg.* Xòng-xỏng, mạnh-dạng, cứng-cáp, thẳng lưng : *Đi xong-xỏng, gánh xong-xỏng.*

XÔNG-XỔNG *trt.* X. Xong-xóng // Ở không, chẳng làm việc gì : *Ngồi xông-xổng cả ngày.*

XÒNG-XƯỢT *trt. Nh.* Xóng-xoãi.

XÓNG *trt.* Vượt thẳng, ngay lên : *Cây lên xóng.*

xóng-xóng *trt. Nh.* Xong-xóng (nghĩa sau).

XÓNG *trt.* Thẳng tay thẳng chơn.

xóng-róng *trt.* Lóng-nhóng, đang chờ đợi với dáng bứt-rứt, không yên : *Đứng xóng-róng cả giờ.*

xóng-xoãi *trt.* Duỗi thẳng tay chơn ra : *Nằm xóng-xoãi.*

xóng-xượt *trt. Nh.* Xóng-xoãi.

XỐNG *bt.* Dõng, cứng thẳng : *Đứng xống* // Trổng, không tiếng xưng-hô lễ-phép : *Trả lời xống.*

xống đuôi *dt.* Dõng đuôi, ngay cái đuôi

ra : *Ngựa xông đuổi đất.*

xông lưng *trt.* Ngay lưng ra, giơ thẳng cái lưng : *Xông lưng cho người ta lì* // (B) Thông ống, ở không : *Xông lưng chơi, ngủ xông lưng.*

xông-xông *trt.* X. Xông-xông.

XÔNG-XẢNH *trt.* Xổn-xảng, xóc-xách, xọc-xạch, tiếng kim-khí va chạm : *Tiếng xông-xảnh đầy trong trời đất. Thân sung thống huống nữa là ai NCT.*

XÓP *tt.* Xẹp, trống bên trong : *Túi xóp* // *dt.* Cái bị đương bằng lá buôn : *Cái xóp, một xóp trà huế.*

xóp khô *tt.* Trống trơn, chẳng đựng chi cả : *Bụng xóp khô.*

xóp ve *tt.* Nh. Xóp khô.

xóp-xọp *tt.* Rất xóp : *Túi xóp-xọp.*

XÓP-XÉP *trt.* Clg. Nhóp-nhép, tiếng nhai đồ-ăn mềm mà khô : *Nhai xóp-xép.*

XỌP *đt.* Xẹp, op, tóp xuống (sau một lúc phồng lên, nổi lên) : *Mụt nhọt đã xọp ; đau sinh lên xọp xuống.*

xọp bụng *trt.* Bụng xọp xuống : *Tiêu cho xọp bụng ; bây-giờ xọp bụng, ít thông sau chưa nữa.*

XÓT *tt.* Ngứa-ngáy khó chịu ngoài da : *Bụi thóc hay làm xót người* // (R) Rát : *Mới nứt mà ăn mặn thì xót* // (B) Áy-náy, khó chịu trong lòng trước cảnh khổ của người : *Chua xót, đau xót, thương xót ; Mẹ đuổn cơn ngặt, lung hai trẻ. Trời mốn lòng thương, xót một già TTT.*

xót dạ *tt.* X. Xót lòng : *Đau lòng xót dạ.*

xót đau *tt.* X. Đau xót.

xót lòng *tt.* Clg. Xót dạ, xót-xa trong lòng : *Nghĩ lòng rồi lại xót lòng đòi phen K.*

xót mắt *tt.* Xốn-xang trong mắt : *Gió mạnh làm xót mắt* // Khó chịu khi trông thấy : *Thấy cảnh khổ của người mà xót mắt.*

xót ruột *tt.* Cồn-cào trong bao-tử (dạ-dày) : *Ăn ổi xót ruột.*

xót thầm *đt.* Thương-xót thầm trong lòng : *Nghĩ người ăn gió nằm mưa, xót thầm K.*

xót-thương *đt.* X. Thương-xót.

xót xa *đt.* Đau lòng, nóng ruột cho người khác : *Được lòng ta, xót-xa lòng người ta.*

xót-xáy *tt.* Ngứa-ngáy, nhâm-nhức khó chịu ngoài da : *Đập lúa một hồi, mình-mẩy xót-xáy.*

XỌT *trt.* Xọc lên xuống : *Cà-xọt, lọt-xọt* // *đt.* Clg. Giọt, đâm bằng chày cho trắng : *Xọt gạo* // Dự vào cách hỗn-hào, xía vô : *Người ta đang nói, xọt vô !*

xọt vô xọt ra *đt.* Nói vô nói ra với ý xấu : *Xọt vô xọt ra cho có việc xung-đột.*

xọt-xẹt *đt.* Xo-xe, xò-xè, khoe-khoang : *Có ba đồng tiền, cứ xọt-xẹt mãi* // *trt.* Lôi-thôi chút-đỉnh, khi lời khi lỗ : *Buôn-bán xọt-xẹt, làm-ăn xọt-xẹt.*

XÔ *đt.* Dùng tay đẩy tới : *Nó xô tôi té (ngã) ; xô tấm tường* // *trt.* Dồn, chạy, chỉ hàng-giề rọt lại một chỗ.

xô-bồ *trt.* Lộn-xộn, hỗn-tạp, chung chạ bậy-bạ : *Ăn-uống xô-bồ.*

xô-bồ xô-bộn *trt.* Nh. Xô-bồ (tiếng nhấn mạnh).

xô đẩy *đt.* Xô và đẩy tới : *Chen lấn xô đẩy* // (B) Đua nhau, thúc-giục, khuyến-khích : *Xô đẩy vào đường danh-lợi, xô đẩy vào chỗ chết.*

xô đuổi *đt.* Xô và đuổi đi : *Bị xô đuổi ra khỏi nhà.*

xô giàn *đt.* Nh. Giựt giàn.

xô ngã *đt.* Xô cho ngã, cho té : *Đứa bé bị bạn xô ngã ; xô ngã tấm tường.*

xô ngửa *đt.* Xô phía trước cho bật ngửa, ngã ngửa.

xô sấp *đt.* Xô phía sau cho ngã sấp tới.

xô sấp xô ngửa *đt.* Xô và đuổi đi nhiều lần : *Bị xô sấp xô ngửa mà cứ đứng nói hoài.*

xô sập *đt.* Xô cho sập xuống : *Xô sập cái giàn* // (B) Làm cho sụp đổ : *Xô sập một công-trình kiến-thiết.*

xô té *đt.* Đẩy người cho té (ngã), cho lọt xuống : *Xô té ngửa, xô té xuống sông.*

xô tới *đt.* Bắt đằng sau đẩy tới : *Giữa đám đông, mình không bước, họ cũng xô tới.*

xô vẹt *đt.* Xô qua hai bên cho trống : *Xô vẹt người mà đi.*

xô-xàm *tt.* Nhám-nhúa, giô-giám : *Xô-xàm như vỏ cây.*

xô-xát *đt.* Xung-đột, đánh nhau : *Cãi lộn rồi xô-xát nhau.*

XÔ-XỐ *trt.* Clg. Xồ-xố, lố-xố, nhiều và rộng : *Cây mọc xô-xố.*

XỐ *bt.* Nhiều và lộn-xộn : *Thiên-hạ lố-xố.*

xồ-xố *trt.* X. Xô-xố.

XỔ *đt.* Xả, mở, tháo : *Xổ buồm, xổ cờ ;*

xổ đã xổ // Ỉa cho sạch ruột : *Thuốc xổ* // Dượt cho ra chơn, cho bớt hăng : *Đem gà đi xổ* // trt. Bổ, đâm sấn tới : *Nhảy xổ tới, đâm xổ vào.*

xổ cu-di đt. (bạc) : Clg. Xổ đề 12 con, môn cờ-bạc do một người làm cái, mỗi bận giấu 1 trong 12 lá bài trong hộp quẹt (hòm diêm) cho tay con đặt tiền, 1 trúng 10.

xổ dầu đt. Uống dầu xổ đặng ỉa trống ruột : *Xổ dầu khoẻ hơn xổ thuốc.*

xổ đầu tt. Chỉ tôm tép ươn, đầu gần lìa mình : *Tép xổ đầu bán rẻ.*

xổ đề đt. Làm chủ sòng đề cờ-nhân để mỗi buổi xổ ra 1 trong 36 hay 40 con đặng ăn-thua với tay con, mỗi ngày hai cữ.

xổ gà đt. Cho hai con gà trống chọi chơi sau khi bao cựa lại để chúng bớt nục, bớt hăng.

xổ khìa đt. (bạc) : Xổ một lần nữa con đề hay lá bài vừa xổ (Xt. Xổ cu-di và Xổ đề).

xổ nục đt. Cáp cho hai con gà trống chọi chơi cho bớt nục (X. Xổ gà) // (R) Giao-cấu sau một thời-gian dài không gần đàn-bà.

xổ nho đt. Clg. Nói chữ, kể những câu cách-ngôn bằng chữ nho (tiếng Hán-Việt) trong lời nói // (lóng) Chửi : *Đừng chọc, nó xổ nho bây-giờ.*

xổ phong-long đt. (truyền) : Đốt lửa dưới đất rồi bước qua bước lại vài bận để trừ phong-long khi thấy mình xui-xẻo vì vừa thăm một người đàn-bà đẻ hoặc vừa gặp một người đàn-bà chửa, v.v...

xổ số đt. Clg. Mở số, quây cho ra các con số trúng đã được ấn-định trong một cuộc bán vé số.

xổ súng đt. Khởi bắn bằng loạt súng : *Điều-tra xem bên nào xổ súng trước.*

xổ tục đt. Nói tục-tĩu.

xổ thuốc đt. Uống thuốc xổ : *Xổ thuốc hay đau bụng.*

xổ trống đt. Đánh trống lia-lịa với hai cây dùi trong một hồi dài mà nhặt : *Xổ trống cho lân lạy.*

xổ xui đt. Làm một việc gì bất-thường để trừ vận xui-xẻo : *Đi chơi xổ xui* // X. Xổ phong-long.

XỘ trt. Sai lầm : sớm hơn thời-gian đã định : *Cười xộ, coi xộ, nhìn xộ, tính xộ, ngựa chạy xộ.*

xộ nặng trt. Sai rất xa : *Phát này xộ nặng.*

XỘ đt. Toạ (ngồi) (tiếng Quảng-đông).

xộ khám đt. (lóng) : Ngồi tù, ở tù, bị giam trong ngục : *Bị xộ khám, chắc xộ khám quá !*

xộ xế đt. (lóng) : Ngồi xe, đi xe : *Tối nay hát : Chưng lục-quốc, Tô-Tần xộ xế.*

XỐC đt. Tốc, dỡ lên, lục-lạo xáo-trộn : *Xốc quần áo, xốc sách-vở, lục - xốc tứ-tung* // Nhấc lên, nâng lên : *Ẵm-xốc* // dt. Ôm, số lượng vừa với hai tay vòng lại : *Một xốc rơm.*

xốc dậy đt. Ôm đỡ người đang nằm dậy : *Xốc dậy lôi đi.*

xốc nách đt. Nắm hai cánh tay chỗ gần nách mà đỡ đứng lên : *Xốc nách người say dìu đi.*

xốc-nổi tt. Bộp-chộp nông-nổi : *Tính-khí xốc-nổi.*

xốc-vác bt. Mạnh-mẽ, nặng nhẹ chi cũng làm, siêng-năng : *Người xốc-vác ; làm xốc-vác.*

xốc-xếch bt. Xếch-xạc, lang-thang : *Ăn-mặc xốc-xếch ; áo quần xốc-xếch.*

xốc-xổ đt. Lục ra bỏ bừa-bãi : *Xốc-xổ ngăn quần áo, xốc-xổ giấy-tờ.*

XỐC bt. Clg. Xộc, xông tới, ... vào : *Chạy xốc tới, xốc vào gây chuyện ; ăn xốc ăn táo.*

xốc tới đt. Sấn tới, lướt tới cách bặm-trợn : *Xốc tới định ăn-thua.*

xốc vào đt. Xông vào, bước vào cách bặm-trợn : *Xốc vào nhà toan gây sự.*

xốc-xả đt. Ào vào, sấn vào, lăn xả vào.

xốc-xốc đt. Bước tới cách hăm-hở, bặm-trợn : *Xốc-xốc lại toan đánh.*

XỘC bt. X. Xốc : *Chạy xộc vào nhà.*

xộc-xộc bt. X. Xông-xộc.

XỘC-XỆCH tt. Xục-xịch, lỏng-lẻo, không chặt : *Cửa xe xộc-xệch.*

XÔI dt. Thức ăn bằng nếp đồ trong chõ bằng hơi nước sôi : *Ba xôi nhồi một chõ ; Vành mâm xôi, đỗ : thắng Lục HL.* // đt. Hấp nếp thành xôi : *Em đương vúc nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đá vung CD.* // (B) Nở thêm ra nhiều : *Sinh xôi nảy-nở.*

xôi đậu dt. Xôi có lộn đậu nguyên hột.

xôi gấc dt. Xôi màu đỏ, do nếp trộn với mủ trái gấc xôi ra : *Ăn-mày đòi xôi gấc* ...

xôi hoa cau dt. Nh. Xôi đậu.

xôi kinh *đt.* Nghiền-ngẫm kinh sách : *Nấu sử xôi kinh.*

xôi lá cẩm *dt.* Xôi màu xanh, do nếp trộn với mủ lá cẩm xôi ra.

xôi oản *dt.* Xôi nhận quả nhỏ có ngấn đã cúng : *Chớ khinh chùa Thịch không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây CD.*

xôi rượu *dt. Clg.* Cơm rượu, xôi trộn men vò viên rồi ủ ba ngày cho ra nước ngọt ‖ Xôi vò và xôi rượu trộn chung.

xôi thịt *dt.* Xôi và thịt heo, vật cúng tế : *Sống thì cơm chẳng cho ăn, Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi CD.* ‖ Cục xôi và miếng thịt heo, phần kiếng biếu cho các nhà tai-mắt sau khi đã cúng thần : *Bưng xôi thịt đi cho* ‖ *(B)* Thói chầu-rìa kiếm ăn của một số người : *Chính-khách xôi thịt.*

xôi vị *dt.* Xôi trộn nước đường với vị nhận vào khuôn rồi rắc mè (vừng) lên, thức ăn ngọt.

xôi vò *dt.* Xôi có nhuần đậu xanh quết nhuyễn khi nếp còn sống : *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo, một vò rượu tăm CD.*

xôi xéo *dt.* Thứ xôi vò đính cục, không rời từng hột.

XỐI *đt.* Giội, đổ chất lỏng lên vật gì : *Xối nhiều nước cho sạch* ‖ *trt.* Tưới, đùa, thật nhiều và không cho trả lời : *Đánh xối, mắng xối, chửi xối* ‖ *dt.* Máng-xối gọi tắt : *Nước từ xối chảy xuống.*

xối đầu *đt.* Bắt trên đầu xối xuống : *Đừng xối đầu em ngộp.*

xối mình *đt.* Bắt từ vai xối xuống.

xối mỡ *đt.* Rưới từ-từ mỡ nước đang sôi lên, thay vì để trong chảo mà chiên : *Gà xối mỡ.*

xối nước *đt.* Cầm gáo nước xối xuống : *Mưa như xối nước.*

xối nhà *dt.* Máng xối (gắn dưới mái nhà) : *Đứng dưới xối nhà.*

xối-xả *trt.* Tưới-xượi, dữ-dội, thật nhiều : *Mắng xối-xả, mưa xối-xả, xài tiền xối-xả.*

XỔI *bt.* Xập-thời, liền tay, mau lẹ : *Bóp xổi, buôn xổi, cải xổi, dưa xổi, lớn xổi, mắm xổi* ‖ Tạm-bợ : *Ăn xổi ở thì* ‖ Liền, trước tiếng khen đầu tay : *Nói một câu lấy xổi.*

xổi-lổi *tt.* Sơ-sài, qua-loa, lấy có cho mau xong : *Chuyện xổi lổi.*

XÔM *trt. Clg.* Rôm, bảnh, rình-rang : *Ăn mặc coi xôm ; nói nghe xôm lắm.*

xôm đám *trt.* Ra vẻ hực-hỡ, đông người trong đám, trong cuộc lễ : *Dọn xôm đám, làm xôm đám.*

xôm tụ *trt.* (bọn) : Lớn tụ, tụ bài đặt nhiều tiền : *Đặt xôm tụ* ‖ *(lóng)* Nh. Xôm đám : *Vô thêm cho xôm tụ ; ngồi vô cho xôm tụ.*

xôm trai *trt.* X. Bảnh trai.

XÔM-XỐP *tt.* X. Xốp-xốp.

XỒM *tt.* Nhiều râu : *Dê xồm* ‖ *(R)* Xù, rậm và dài lông : *Chó xồm* ‖ *(B)* Dê, tánh thích đàn-bà : *Đồ dê xồm, tánh xồm.*

xồm-xàm *tt. Clg.* Xồm-xoàm, rậm và dài lông : *Lông-lá xồm-xàm.*

xồm-xoàm *tt.* X. Xồm-xàm.

XỒM-XỘP *bt.* Lộp-xộp, xốp mình, không đề ; tiếng hơi thoát ra từ nhiều buồng trống nhỏ : *Đất có nhiều cỏ mục, bước nghe xồm-xộp ; đi trên đống rác nghe xồm-xộp.*

XỐM *đt.* Nhổm, nhóng đít lên : *Xốm dậy ; bò xốm, ngồi xốm.*

xốm đít *đt.* Nhóng đít lên cao, chỉ trẻ con đã trườn giỏi, sắp biết bò : *Cháu nó mới xốm đít chớ chưa biết bò.*

xốm-lốm *trt.* X. Ngồi xổm-lổm.

XỚM *đt.* Xốc lên lựa : *Xớm lên giập cả* ‖ *(R)* Quơ lấy, vơ lấy : *Xớm lấy cái to.*

XÔN *trt.* Tiếng động.

xôn-xao *bt. Clg.* Nhôn-nhao, ồn-ào, rộn-rịp : *Tiếng người xôn-xao ; Thiên-hạ xôn-xao giữa cõi trần NĐC* ‖ *(B)* Xúc-động, xao-xuyến : *Bàn-tán xôn-xao, dư-luận xôn-xao.*

xôn-xổn *trt.* Tiếng nước chao mạnh, sôi lên, bị động mạnh : *Xối xôn-xổn ; Nấu cơm xôn-xổn, đợi nón hai sườn* (và cơm chẳng-chẳng).

XÔN *dt.* Cuộc bán hạ giá : *Bán xôn, đồ xôn, mua xôn (solde).*

XỒN-XÀO *trt.* Lào-xào, xì-xào, rì-rào, tiếng đông người nói : *Nghe xồn-xào trong nhà.*

XỐN *trt.* Xót, thốn, đau cộm bên trong : *Nghe xốn ở mắt ; xốn gót chân như xốc phải gai.*

xốn mắt *trt.* Cộm và rát trong tròng mắt : *Xốn mắt như phải bụi ; khói làm xốn mắt* ‖ Nh. Gai mắt : *Thấy xốn mắt, chịu không được.*

xốn-xang *tt.* Bứt-rứt trong lòng : *Nong-nả*

đốc vun nền đạo-nghĩa, Xốn-xang nào tưởng việc làm-ăn PVT.

xốn-xốn *trt.* Hơi xốn: *Mắt xốn-xốn.*

XỐN-XÁC *trt.* Tiếng náo-động, đông người: *Họ đi xốn-xác ngoài đường.*

XỚN *trt.* Tiếng động to của nước: *Xối xớn-xớn.*

xớn-xảng *trt.* Tiếng nước giội liên-liền: *Mưa xớn-xảng trên mái thiếc* // *(R)* Rổn-rảng, to tiếng, không nể-nang: *Ăn-nói xớn-xảng.*

xớn-xớn *trt.* X. Xớn-xớn.

XỘN *tt.* Thật to: *Bự xộn, giàu xộn, lớn xộn* // *(R)* Hỗn-độn, không thứ-tự: *Lộn-xộn.*

xộn-xạo *bt.* Lộn-lạo, bậy-bạ: *Lục đồ-đạc làm xộn-xạo cả; sách-vở xộn-xạo* // *(R)* Xao-xuyến, lao-xao lộn-xộn, đồn-đãi lăng-xăng: *Thiên-hạ xộn-xạo khi hay tin có giặc ở Trung-đông.*

xộn-xộn *tt.* To lớn kềnh-càng: *Nhà - cửa xộn-xộn, thân-hình xộn-xộn.*

XÔNG *đt.* Bốc lên, bay lên từ-từ: *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông nghi-ngút, cối rêu cũng xông CD.* // *(R) a)* Bốc trùm và trùm mền với nồi nước sôi có nhiều thứ lá thuốc cho ra mồ-hôi: *Lá xông, nồi xông; cảm, xông cho hết; b)* Hít hơi thuốc hay khói thuốc cho thông mũi: *Xông lỗ mũi.*

xông hương *đt.* Ướp vật có mùi thơm: *Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người CD.*

xông khói *đt.* Un lấy khói để hong đồ-vật cho khô, khử trùng, hoặc cho có màu: *Cao-su xông khói; Ai để tay xông khói? tng.*

xông thuốc *đt.* Đốt thuốc cho có khói rồi úp mũi vào hít cho thông.

xông thuốc mê *đt.* Đốt vật có chất độc đề gần khe cửa cho người nhà ngủ thật mê: *Ăn-trộm xông thuốc mê.*

XÔNG *đt.* Sấn vào, xốc vào: *Tả xông, hữu đột; xông tên đột pháo; Bọn cướp phá cửa xông vào.*

xông đất *đt.* Vào nhà người trước hết từ sau lễ giao-thừa: *Đầu năm, đi xông đất.*

xông-đột (đụt) *đt.* Lướt tới đâm, đánh: *Một mình xông-đột như vào chỗ không người* // X. Xung-đột.

xông mây *đt.* Tuông, bay luồn trong mây: *Một mình nổi cơn chim sắt, lướt gió xông mây* // *(B)* Bay nhảy, làm việc to lớn: *Tôn Ngô bày quyền lâu-thông, để xông xông mây là chí-khí (Đặng-trần-Thường).*

xông nhà *đt.* Nh. Xông đất.

xông-pha *đt.* Lướt tới, dấn thân vào (nơi nguy-hiểm): *Nước-non ngàn dặm, xông-pha cũng đành LVT.*

xông-xáo *tt.* Xốc-vác, siêng-năng, hay chịu khó-nhọc: *Hăng tiền-đạo hội khách rất xông-xáo* // *trt:* Suồng-sã, trân-tráo: *Chẳng quen thuộc gì cũng xông-xáo vào nhà người.*

XÔNG *dt.* Chái nhà: *Nhà một căn xông (1 căn với 1 chái), ba căn xông (3 căn với 1 chái).*

XÔNG-XỐNG *trt.* X. Nói xống-xổng.

XỒNG *dt.* Nh. Xông: *Xồng hơi, xồng mũi.*

XỒNG-XỀNH *tt.* X. Xùng-xình.

XỒNG-XỘC *trt.* Cg. Xộc-xộc, xăm-xăm, tới cách bặm-trợn: *Xồng-xộc vô nhà người ta* // X. Xăm-xăp: *Heo táp xồng-xộc.*

XỐNG *dt.* Cái váy (X. váy): *Áo xống; Vì ai em có xống thâm, Vì ai có quế, có mâm bán hàng CD.*

XỔNG *trt* Sổ, thoát khỏi: *Bò xổng, chim xổng* // *(B)* Buột ra, tuôn ra cách cẩu-thả, không cân-nhắc: *Nói xổng một câu* // *(R)* Xổm, vụt ngồi dậy lẹ-làng: *Ngồi xổng dậy.*

xổng chuồng *tt.* Sổ chuồng, thoát ra khỏi chuồng: *Trâu xổng chuồng.*

xổng mồm *trt.* Lỡ miệng, lỡ lời: *Xổng mồm, mách bụng.*

xổng tù *trt.* Mất tù, để tù vượt ngục: *Để xổng tù.*

xổng-xểnh *tt.* Hời-hợt, lỏng-lẻo: *Tiền-bạc xổng-xểnh.*

xổng-xổng *trt.* X. Nói xổng-xổng.

XỐP *tt.* Thưa thịt và nhẹ: *Gỗ vông rất xốp, đất xốp thường là đất tốt; giấy xốp hay thấm mực.*

xốp-xáp *tt. (đ):* Nh. Xốp.

xốp-xốp *tt.* Hơi xốp, xốp ít.

xốp-xộp *tt.* Xốp lắm: *Đất xốp-xộp.*

XỘP *đt.* Thộp, nắm bắt: *Bị lính xộp.*

xộp bò *trt.* Tiếng vỗ-về để xáp lại gần động bắt con bò xổng.

XỘP-XẠP *tt.* Nhám-nhúa, lởm-chởm, không mịn, không trơn-bén: *Lông-lá xộp-xạp.*

XỐT *đt.* Thôi-thúc, giục-giã: *Xốt nhau cho chóng xong.*

xốt lấy trt. Vội-vàng cho lẹ: *Làm xốt lấy cho xong.*

xốt-xát đt. (đ): Nh. Xốt.

XỐT dt. Nước lèn đỏ-đỏ, chua-chua ngọt-ngọt để ăn chung với cá hay thịt chiên: *Nước xốt (sauce).*

xốt cà dt. Nước xốt có cà chua bằm nát: *Cá chiên bột xốt cà.*

XƠ dt. Sợi dài và dai kết lại thành vỏ vài thứ trái cây: *Xơ cau, xơ dừa, xơ mướp;* hoặc dính chung-quanh vỏ hột xoài: *Xoài hôi nhiều xơ* // Tua ngăn giữa các múi mít: *Mít ngon, cái xơ cũng ngọt* // tt. Tưa thành sợi: *Rách xơ, đập hay cán cho xơ* // (B) Tiêu-tụy, thê-thảm: *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày CD.*

xơ dừa dt. Vỏ trái dừa già khô: *Miếng xơ dừa chùi nồi, xơ dừa chùi ván.*

xơ đầu trt. Clg. Tơ đầu, tóc-tai xụ-xộp: *Quạ-quạ đánh xơ đầu.*

xơ-lơ xáo-láo tt. Lơ-láo đáng thương-hại: *Mặt-mày xơ-lơ xáo-láo.*

xơ mít dt. Tua giữa mà dai ngăn các múi mít: *Sán xơ mít* // Vỏ trái mít (có gai): *Không thuộc bài bị bắt quỳ xơ mít.*

xơ múi dt. Xơ mít và múi mít // (B) Tương chao, lợi-lộc, cái mà người ta có thể kiếm-chác, chấm-mút được: *Theo một mà không có xơ múi chi cả.*

xơ-rơ tt. Còi-cọc, trơ-trụi, hết lá: *Cây-cối xơ-rơ.*

xơ-vơ xửng-vửng tt. Chóng-váng, gần té (suýt ngã): *Bị một đấm (thoi) xơ-vơ xửng-vửng* // (R) Bải-xải, nghiêng-ngửa: *Đồng bạc sụt giá, ai nấy đều xơ-vơ xửng-vửng.*

xơ-xác tt. Tơi-bời, tan-tác, rách nát: *Mình ve xơ-xác, ruột tằm héo-don LVT.*

xơ-xải tt. Nh. Xơ-xác.

XƠ ddt. Bà phước, tiếng gọi các cô hay bà tu theo đạo Cơ-đốc: *Bà xơ, chào xơ (sœur).*

XỜ trt. Clg. Trờ, đột-ngột, thình-lình: *Bước xờ tới.*

XỜ-XẠC tt. U-xờ, u-trờ, bơ-phờ, không sửa-soạn: *Bộ xờ-xạc như ngủ mới dậy.*

XỚ dt. Clg. Xới, chặn bớt: *Ăn xớ ăn bớt.*

XỚ trt. Clg. Hớ, lỡ mà lầm-lạc: *Nói xớ, xớ lời nói, xớ một chút mà hư việc.*

xớ-lợ trt. Clg. Thớ-lợ, lầm-lạc: *Nói xớ-lợ, xớ-lợ lời nói.*

XỚ-RỚ bt. Chàng-ràng, qua lại lối-thôi một chỗ nào mà chẳng làm gì: *Đứng xớ-rớ, xớ-rớ trước cửa hàng người ta.*

XỚ-XẮN tt. Chênh-lệch đôi chút, không hơn kém nhiều: *Giá lúa vẫn xớ-xắn như trước.*

XỞ dt. Clg. Xởi, gỡ lằn-hồi, tháo bớt ra: *Xở bớt nợ* // (R) Nới rộng ra: *Xở cuộc đất, xở con mương.*

xở rối dt. Gỡ cho hết rối.

xở việc trt. Bớt việc làm: *Làm xở việc.*

xở-xuất dt. Cầu xí, nơi đi tiêu.

XƠI dt. Dùng, ăn, uống, hút, tiếng lễ-phép: *Xơi cơm, xơi thuốc, xơi chè: Vào vườn hái quả cau xanh. Bổ ra làm sáu mời anh xơi trầu CD.* // (lóng) Hạm, ăn hối-lộ to: *Quan xơi hết cái xe hơi.*

XƠI trt. Lâu, hơi xa: *Còn xơi mới xong.*

XƠI-XƠI trt. Xối-xả, sa-sả, vãi vào: *Mắng xơi-xơi.*

XỚI dt. Bới, moi và trộn lớp dưới với lớp trên cho đều: *Xới cơm, xới đất; đào, bới, xới, đỡ.*

xới gốc dt. Xới đất chung-quanh gốc cây cho xốp: *Xới gốc cho thường, cây mới phát.*

XỚI trt. X. Xớ: *Ăn xới ăn bớt.*

xới bớt dt. Chặn bớt, ăn lời: *Đi chợ bữa nào cũng xới bớt.*

XỚI dt. Tức Xứ nói trại: *Bờ xới.*

XỚI dt. Xốc lên cho tơi ra, cho cao lên, cho thấy được nhiều: *Xới tơ, xới thuốc;* lấy mô-xây xới sơm: *Người mua thì dùng, người bán thì xới.*

xởi-lởi trt. Rộng-rãi, dễ-dãi, tốt bụng: *Ở xởi-lởi thì Trời gởi cho tay.*

XƠM dt. Chồm tới, xốc tới, xông tới: *Thấy tiền thì xơm tới le.*

XƠM-XỚP tt. X. Xớp-xớp.

XỜM tt. Rối bung lên: *Bờm-xờm, đầu xờm tóc rối.*

xờm-xợp tt. Rối bồng lên: *Tóc để xờm-xợp.*

XỚM dt. Xớn, cắt cái chót: *Xớm bông lúa (chừa cộng lại).*

XƠN bt. Tới cách tình-cờ: *Cà - xơn, lơn-*

xớn; ở đâu mà xớn tới.

XỚN-XỢT trt. Cg. Xợt-xợt, xăm-xăm chợt tới, tới cách vô-tình, không ngờ có việc tại chỗ: *Ở đâu xớn-xợt tới cho mang họa.*

XỚN đt. Chớm, ngắn, lần nổi lên: *Ấm ba xớn, từng xớn* // trt. Xăn xuống, chặn mạnh xuống: *Cắt xớn.*

XỚN-XÁC trt. X. Dớn-dác và Nhớn-nhác.

XỚN đt. Xén, cắt bớt: *Xớn cánh, xớn lông, xớn tóc.*

xớn đầu đt. Cắt mất cái búi tóc: *Lấy chồng người ta, bị xớn đầu.*

XỚP tt. Xù-xì, không láng, không nhẵng: *Vỏ xớp, da xớp.*

xớp da trt. Phải lăn da lùi-xùi không láng: *Cạo thật xớp da.*

xớp-xớp tt. Cg. Xơm-xớp, hơi xớp.

XỢP tt. Bờm-xờm, rối bồng lên: *Xợ-xợp.*

xợp đầu trt. Bù đầu, rối cả tóc: *Chạy xợp đầu.*

xợp-xợp tt. X. Xờm-xợp.

XỚT đt. Liệng thấp xuống rồi dùng vấu nắm lấy đoạn bay lẹ lên: *Diều xớt gà; Chim nhau xớt cá lên khơi, Phút đầu trận gió rã-rời điều ngư* CD. // (R) Xáp, hớt phần trên: *Xớt cỏ, xớt hàng-rào* // (B) Ăn-cắp: *Ai xớt cây viết của tôi rồi?*

xớt mất đt. Lấy mất thật lẹ: *Vừa day lưng, chúng xớt mất cái xe.*

xớt ngang trt. Xẹt ngang trước mặt, sát một bên: *Bay xớt ngang, chạy xớt ngang.*

xớt qua trt. Xẹo một bên cách lẹ làng, gần trúng: *Đạn bay xớt qua đầu.*

XỢT trt. Trờ tới, xớt qua mau chóng: *Chạy xợt vào nhà; đi lợt-xợt; xớn-xợt tới.*

xợt-xợt trt. X. Xớn-xợt.

XU dt. Đồng tiền bằng đồng, bằng một phần trăm đồng-bạc, bề mặt có hình nữ-thần tự-do và ba chữ *Liberté-Egalité-Fraternité*, bề trái có bốn chữ: *Nhứt bá chi phân* bằng chữ Hán và số năm phát-hành, tiền xài hồi thời Pháp-thuộc: *Đồng xu, tiền xu (2 xu), tiền rưỡi xu (3 xu)* (sou) // (R) Tiền-bạc: *Lúc này va có xu lắm.*

xu Ăng-lê dt. Đồng xu lưu-hành ở nước Anh, được người Pháp mượn dùng hồi đầu Pháp-thuộc ở Việt-nam // (B) Người hết xài, mất tín-cậy: *Đồ xu Ăng-lê mà ai thèm chơi với!*

xu bản dt. Đồng xu to, không lỗ, phát-hành trước năm 1900.

xu con dt. X. Xu lỗ // (R) Số tiền rất ít: *Trong túi không có đồng xu con!*

xu lỗ dt. Đồng xu có lỗ tròn ở giữa, nhỏ hơn xu bản nhưng đồng giá-trị, phát-hành sau năm 1900.

xu lúi dt. Tiền-bạc: *Xu lúi gì cũng không có mà đi đâu?*

xu nhỏ dt. Tức Xu lỗ // Tiền, số tiền ít-ỏi: *Không có xu nhỏ trong túi* // Số tiền bằng đồng xu: *Bán xu nhỏ nước-mắm.*

XU dt. Giám-thị sở trường cao-cu: *Thầy xu* (surveillant).

XU dt. Mình, thân-thể: *Vị quốc vong xu* (vì nước bỏ mình).

xu-xác dt. Thân-thể, xác-thịt.

XU bt. Hướng về, chạy theo, thúc-giục, gấp-gáp: *Bôn-xu.*

xu danh đt. Chạy theo danh-tiếng, tức cố làm cho nổi tiếng.

xu-hành đt. Đi gấp (để lánh nạn).

xu-hướng đt. Quay theo, ngả về: *Xu-hướng theo phe mạnh* // dt. Khuynh-hướng, ý-chí, chí-hướng, ý nhắm vào: *Có xu-hướng cực-đoan* // (lóng) Nịnh theo phe mạnh: *Thằng đó xu-hướng quá!*

xu-lợi đt. Chạy theo mối lợi, cố tìm ra lợi-lộc.

xu-mỵ đt. A-dua, hùa theo: *Kẻ xu-mỵ hoạt-đầu.*

xu-nịnh đt. Nịnh-hót, đua theo: *Bọn xu-nịnh thời nào cũng có.*

xu-phụ đt. Hùa theo: *Đua nhau xu-phụ kẻ gian.*

xu-phụng đt. Hùa theo tâng công: *Xu-phụng nhà giàu.*

xu-thế đt. Ngả theo người có thế-lực // Nh. Xu-thời.

xu-thời đt. Tuỳ thời, theo thời, không ý-định chắc-chắn: *Bọn xu-thời luôn-luôn chạy theo đồng tiền.*

xu-thừa đt. Theo đuôi, không ý-kiến riêng: *Xu-thừa tránh họa.*

XU dt. Then-chốt, cái cốt.

xu-cơ dt. Then máy // (R) Mấu-chốt, phần trọng-yếu.

xu-não dt. Then gài cửa và nút áo // (R) Cơ-quan đầu-não, ban chỉ-huy.

xu-trục dt. Cái then và cái trục // (R) Nh. Xu-nào (R).

XU-XOA dt. Nh. Xoa-xoa.

XÙ tt. Dài và xụ-xợp: *Chó xù, lông xù* // (R) Lùi-xùi, không gọn-ghẽ, trơn-bén: *U-xù, lù-xù* // (B) To, bự: *Béo xù, giàu xù, kếch-xù.*

xù lông tt. Có lông dài và rậm: *Con chó xù lông.*

xù-xì tt. Săn-sùi, nổi gai, nổi mụt: *Thân em như quả mít trên cây, Vỏ nó xù-xì múi nó dày HXH.*

xù-xụ tt. Clg. Xụ-xụ, xụ-xợp, u-xù, rối tóc *Cái đầu xù-xụ.*

XÙ-XÌ trt. Xầm-xì, rù-rì, nói tiếng hơi, nói nhỏ với nhau: *Nói xù-xì* // (lóng) dt. Oánh-tù-tì, cuộc bắt thăm coi ai đã địt (đánh rắm) bằng cách vừa chỉ mặt mỗi người vừa đọc bài vè: *xù-xì, xục-xịch, hột mít lủi tro, ăn no té địt;* ai trúng nhằm tiếng «địt» là bị kể như đã địt lúc nãy: *Xù-xì coi ai địt nè!*

XÚ tt. Xấu-xí (không đẹp), xấu-hổ (không tốt), nhục: *Di xú vạn niên* (để tiếng xấu muôn năm).

xú-danh dt. Tiếng xấu, tiếng nhơ.

xú-diện dt. Mặt xấu.

xú-mạt tt. Xấu-xa hèn-mọt.

xú-ngữ dt. Lời nói xấu, ác.

XÚ tt. Hôi thúi (thối).

xú-hương dt. (thực): Loại cây nhỏ cao lối 1 m, có mùi thúi (thối), lá dài, hoa ngũ-phân hình ống loa, trái tròn bằng mút đũa; cây, đài hoa, ống hoa, vành hoa đều có lông; rễ trị đau mình, nhức mỏi (*Lasianthushoaensis*).

xú-khí dt. Hơi thúi, mùi thúi.

xú-trùng dt. Con rệp.

xú-uế tt. Hôi thúi, bẩn-thỉu.

XÚ-BÁP dt. Cái nắp, cái nút vòi bơm có công-dụng để hơi vô và ngăn hơi ra: *Xì xú-báp* // (lóng) Lỗ tiểu; lòng ôm-ấp việc riêng: *Xả xú-báp.*

XÚ-XÍ dt. Hú-hí, sàng-xù, trai-gái (tư-tình nhau): *Tụi nó đang xú-xí trong buồng.*

XỦ dt. Rủ, buông xuống, thả xuống: *Xủ áo, xủ cánh, xủ màn, xủ rèm, xủ tay.*

XÚ tt. Nh. Xú (xấu-xí, xấu-hổ): *Mang xú, không biết xú.*

xú-phụ dt. Người đàn-bà xấu-xí.

xủ-tiết dt. Tiết-trinh (đối với chồng), tiết-tháo (đối với danh-dự mình) đã xấu, đã có vết nhơ: *Ô-danh xủ-tiết.*

XŨ dt. Hòm, hàng, săng: *Hàng xũ, thợ xũ.*

XỤ dt. Chè, chình thấp-thấp: *Cái xụ.*

XỤ bt. Xệ xuống, rũ xuống, đánh sầm.

xụ lông dt. Rũ lông, cú-rũ: *Chim xụ lông.*

xụ mặt dt. Sa-sầm, chù-ụ, ra vẻ buồn hay giận ở mặt: *Nghe nói, nàng xụ mặt.*

xụ-xợp tt. Lùi-xùi, lù-xù, không chải-gỡ vén-khéo: *Tóc-tai xụ-xợp.*

xụ-xụ tt. X. Xù-xụ.

XUA dt. Lùa, dùng tay hay vật dài như gậy, chổi, v.v... mà đuổi đi: *Xua gà, xua đàn ruồi* // (R) Đốc-thúc, giục-giã đi tới lẹ: *Xua binh lấy đồn.*

xua-đuổi dt. Dùng điệu-bộ hay lời lẽ đuổi người đi: *Bị xua-đuổi.*

XUA-XÙA trt. Nh. Tua-tủa.

XUÂN dt. Tên mùa đầu trong năm, mùa mà khí trời ấm-áp, cây-cỏ tốt-tươi: *Lập-xuân, mùa xuân, sang xuân; Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai CD.* // (R) Tết nguyên-đán: *Chơi xuân, chúc xuân, du xuân; Cung chúc tân-xuân* // (B) a) Trẻ-trung, tươi đẹp: *Tuổi xuân, thanh-xuân; Xuân bất tái lai; Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái già xồng-xộc nó thì theo sau; Gió đưa bụi trúc ngã quỳ, Ba năm trực-tiết còn gì là xuân CD.*; b) Thuộc tình-ái, yêu-đương: *Đêm xuân một giấc mơ-màng; Ngày xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng K.*; c) Năm: *Ba xuân hương lửa bén nồng, Kẻ đi đi mãi, người trông trông hoài CD.*; b) Tuổi: *Mười sáu cái xuân.*

xuân-bảng dt. Bảng yết tên những người đỗ ở kỳ thi hội xưa.

xuân-băng dt. Băng-giá trong mùa xuân // (B) Tai-nạn trong lúc đang yên vui.

xuân-cảnh dt. Cảnh xuân, cảnh tốt tươi trong mùa xuân.

xuân-duẩn dt. Măng tre mùa xuân // (B) Ngón tay búp măng (thon nhọn).

xuân-dung (dong) dt. Vẻ mặt tươi đẹp, trẻ-trung.

xuân-đài dt. Đài để thưởng xuân // (B) Đời thái-bình, thịnh-vượng.

xuân-hoạ dt. Bức tranh vẽ chuyện dâm-ô.

xuân-huy dt. Ánh-sáng mùa xuân // (B) Vẻ tươi đẹp của ngày Tết, của tuổi trẻ.

xuân-kỳ *dt.* Tuổi dậy-thì, lúc ái-tình phát-động ở tuổi 16, 17.

xuân-khí *dt.* Hơi-hám mùa xuân, không-khí mát-mẻ, trong-sạch.

xuân-lan *dt.* Hoa lan mùa xuân *// (B)* Gái đẹp yểu-điệu: *Xuân-lan thu-cúc mặn-mà cả hai K.*

xuân-lang *dt.* Chàng trai trẻ: *Nước chảy xuống hàm rồng róc-rách, Dâng xuân-lang rót lại chén đỏ tô* (Chiêu Lý).

xuân-liên *dt.* Liễn đối Tết, câu đối viết trên giấy dài dán cột trong ngày Tết.

xuân-miên *dt.* Giấc xuân, giấc ngủ yên, sung-sướng, thoả-mãn.

xuân-mộng *dt.* Giấc mộng xuân, điềm chiêm-bao thấy việc vui-vẻ, trẻ-trung *// (R)* Nh. Ảo-mộng.

xuân-nữ *dt.* Con gái trong tuổi lấy chồng, đẹp, hồng-hào // Tên một bản đàn cổ-điển.

xuân-nhật (nhựt) *dt.* Ngày xuân, ngày trong mùa xuân *// (hẹp)* Ngày Tết: *Ba ngày xuân-nhật.*

xuân-phân *dt.* Lúc mặt trời tới chỗ hoàng-đạo và xích-đạo gặp nhau, nhằm 21, 22 tháng 3 dương-lịch, ngày và đêm dài bằng nhau.

xuân-phong *dt.* Gió mùa xuân *// (B)* Cảnh êm-đềm vui-vẻ.

xuân-phương *dt.* Mùi thơm trong mùa xuân, tức mùi thơm của nhiều thứ hoa đua nở.

xuân-quang *dt.* Cảnh tươi sáng của mùa xuân: *Xuân-quang cả bốn mùa trời, Gió đưa, trăng rước, hoa mời, tuyết khuyên HT.*

xuân-sắc *dt.* Cảnh sắc mùa xuân *// (R)* Sắc mặt: *Xuân-sắc kém tươi.*

xuân-sơn *dt.* Núi-non trong mùa xuân, cỏ cây tươi tốt *// (B)* Xanh phơn-phớt: *Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh K.*

xuân-sự *dt. (B)*: Việc ăn-nằm giữa đàn-ông và đàn-bà: *Xuân-tâm chợt động, xuân-sự chưa hề* (vè: *Mẹ ơi con muốn lấy chồng*)

xuân-tâm *dt.* Lòng xuân, lòng nghĩ đến việc giao-cấu (X. Xuân-sự).

xuân-tế *dt.* Lễ cúng thần thánh trong mùa xuân, trong mấy ngày Tết.

xuân-tình *dt.* Tình cảm phát ra trước cảnh đẹp của mùa xuân *// (B)* Lửa tình, tình dục: *Xuân-tình phát-động* // Tên một bản đàn cổ-điển.

xuân-tiết *dt.* Tiết xuân, thời-tiết mùa xuân.

xuân-tiêu *dt.* Đêm xuân *// (B)* Đêm mà đàn-ông và đàn-bà gần nhau: *Xuân-tiêu nhứt khắc trị thiên kim* (một khắc của đêm xuân đáng ngàn vàng).

xuân toả *dt.* Khoá xuân, giữ chặt thời son trẻ: *Rước nàng về đến trú-phòng, Bốn bề xuân toả một nàng ở trong K.*

xuân-thiên *dt.* Trời xuân, cảnh trời trong mùa xuân.

xuân-thu *dt.* Mùa xuân và mùa thu // Niên-kỷ, tuổi: *Xuân-thu vừa-đi đã bao tá, Cái miệng phong-tình vẫn chửa khem* (Chiêu Lý) // Thời-đại ở cuối đời Châu bên Tàu: *Chí tại Xuân-thu công tại Hán, Trung đồng nhật nguyệt nghĩa đồng thiên* (liễn thờ Quan-công) // Tên một bộ kinh của đức Khổng-tử, chép việc xảy ra ở đời Xuân-thu.

xuân-vũ *dt.* Mưa xuân.

xuân-xanh *dt.* Tuổi: *Xuân-xanh xấp-xỉ tới tuần cập-kê K.* // Thời trẻ-trung: *Nói ra sợ chị em cười, Má-hồng bỏ quá một đời xuân-xanh CD.*

XUÂN *dt. Cg.* Thung, một thứ cây to, sống lâu (bên Tàu) *// (B)* Cha, người cha (do lòng mong-mỏi cho cha sống lâu): *Cụm xuân; Xuân già còn khoẻ, huyên già còn tươi K.*

xuân-cáo *dt.* Đi thưa về trình với cha mẹ.

xuân-đình *dt.* Sân có trồng cây xuân *// (B)* Người cha.

xuân-đường *dt.* Nhà có trồng cây xuân *// (B)* Người cha.

xuân huyên *dt.* Cây xuân và cỏ huyên // Cha mẹ: *Xuân huyên chợt tỉnh giấc nồng K.*

XUẨN *dt.* Sâu-bọ nhung-nhúc *// (B)* Việc làm tầm-bậy: *Những xuẩn-động nhứt thời* // *tt.* Dại-dột: *Ngu-xuẩn.*

xuẩn-độn *tt.* Ngu-đần, dại-dột: *Con người xuẩn-độn.*

xuẩn-động *dt.* Việc làm dại-dột, vô-ý-thức: *Nhiều xuẩn-động do lòng bồng-bột mà ra.*

xuẩn-lậu *tt.* Ngu-đần hủ-lậu.

xuẩn-tài *dt.* Hạng người vô-dụng.

xuẩn-vật *dt.* Vật trơ-trơ, không nhúc-nhích: *Đất, đá... đều là xuẩn-vật.*

XUẤT *dt.* Đi ra: *Xuất nhập bất cấm* (ra vào đều không cấm) // Đem ra, đưa ra, đổ ra ngoài: *Công-xuất, giác-xuất, năng-xuất, sản-*

xuất, sổ xuất, thất-xuất, thâu xuất, trục-xuất ; tửu nhập ngôn xuất (rượu vào lời ra) ; mỗi ngày, xuất không biết bao-nhiêu tiền // Vượt, hơn hẳn : *Tài đức xuất-chúng* (tài và đức hơn nhiều người).

xuất-bản *đt.* In ra bán : *Xuất-bản sách báo ; tự-do xuất-bản.*

xuất-binh *đt. Clg.* Xuất-quân, cử binh, đem binh đi đánh giặc : *Chọn ngày xuất-binh.*

xuất-bôn *đt.* Chạy trốn, chỉ vua quan bỏ thành chạy giặc.

xuất-cách *đt.* Vượt ra ngoài cách-thức thông-thường.

xuất-cảng *đt. Clg.* Xuất-khẩu, ra khỏi bến tàu // *(thth)* Bán hàng-hoá trong nước ra nước khác : *Xuất-cảng gạo ; nhà xuất-cảng.*

xuất công *đt.* Ra công làm-lụng : *Kẻ xuất của, người xuất công.*

xuất của *đt.* Ra tiền, bỏ tiền của ra dùng về một việc gì : *Kẻ xuất của, người xuất công* // *(lóng)* Đi ỉa : *Sáng bữa nào cũng xuất của.*

xuất cúc *đt.* Thẩy trái cầu lên đá // *(bạc)* Đặt tiền ra và để bộ bài cào xuống thách, ai muốn ăn-thua tay đôi thì lình bài : *Xuất cúc chờ không vọc.*

xuất-cục (cuộc) *đt.* Ra ngoài cuộc, ngoài lề, không còn dự phần nữa.

xuất-cung *đt.* Ra khỏi cung-điện : *Vua và hoàng-hậu xuất-cung* // *(R)* Đi tiêu (tiếng lịch-sự).

xuất-chinh *đt.* Ra trận, đem binh đi dẹp giặc, đi đánh lấy nước người : *Chọn ngày xuất-chinh.*

xuất-chính *đt.* Ra làm quan, làm việc nhà-nước : *Xưa, xuất-chính là con đường lập-thân duy-nhứt của bậc sĩ-phu.*

xuất-chúng *đt.* Vượt hẳn đám đông : *Tài-năng xuất-chúng.*

xuất-du *đt.* Đi chơi, đi du-lịch : *Xuất-du ngoại-quốc.*

xuất-dụng *đt.* Tiêu dùng, bỏ tiền ra xài, đem đồ ra dùng.

xuất-dương *đt.* Vượt biển // *(thth)* Ra nước ngoài, đi nước khác : *Xuất-dương du-học.*

xuất đầu *đt.* Thò đầu ra, chường ra : *Xuất đầu lộ-diện* (thò đầu chường mặt, tức ra mặt).

xuất đề *đt.* Ra đầu bài : *Xuất đề cho học-trò làm.*

xuất-đế *đt.* Vì vua bỏ ngôi chạy : *Xuất-đế Hàm-nghi.*

xuất-đình *đt. (Pháp)* : Ra toà, hầu toà dự phiên xử : *Trát đòi xuất-đình.*

xuất-điền *đt.* Cầm thế đồ-đạc.

xuất-gia *đt.* Bỏ nhà đi tu : *Tam-quy ngũ-giới cho nàng xuất-gia K.*

xuất-gia xuất-táo *đt. (lóng)* : Ra riêng, sắm nhà ở riêng : *Có vợ con rồi thì xuất-gia xuất-táo.*

xuất-giá *đt.* Đi lấy chồng : *Xuất-giá tòng phu* (lấy chồng tuỳ chồng).

xuất-giáo *đt.* Bỏ đạo, ra khỏi đạo-giáo mà mình đã theo.

xuất-hãn (hạn) *đt.* Chảy mồ-hôi : *Nghe qua xuất-hãn.*

xuất-hành *đt.* Ra đi, lên đường : *Chọn ngày xuất-hành.*

xuất-hiểm *đt.* Thoát nguy, khỏi sự nguy-hiểm.

xuất-hiện *đt.* Hiện ra, ló ra, bỗng không có mặt : *Có bóng người xuất-hiện ; nhiều chính-đảng xuất-hiện.*

xuất-huyết *đt.* Ra máu : *Ho xuất-huyết.*

xuất kỳ *đt.* Bày việc lạ, kế lạ : *Xuất-kỳ bất-ý* (thình-lình người không ngờ mà làm).

xuất-khẩu *đt.* Mở miệng nói : *Xuất-khẩu thành-chương* (mở miệng thành lời lẽ văn-hoa ngay) // *Nh.* Xuất-cảng.

xuất-loại *đt.* Vượt hẳn đồng-loại : *Thật là xuất-loại, siêu-quần chẳng ngoa HĐTN.*

xuất-lộ *đt.* Con đường để thoát ra : *Tìm xuất-lộ đào-vong.*

xuất-lực *đt.* Ra sức : *Xuất-lực ra làm.*

xuất-mẫu *đt.* Người mẹ đã bị cha mình để (bỏ).

xuất mồ-hôi *đt.* X. Xuất-hãn // *trt.* Nhọc-nhằn, vất-vả : *Làm xuất mồ-hôi mà không đủ sống.*

xuất mộc *đt.* Ra đề loại cây-cỏ, lời nói mí cho người để đoán, sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ thuộc loại cây-cỏ.

xuất-môn *đt.* Ra cửa, ra khỏi nhà // *(B) Nh.* Xuất-giá và Xuất-sư.

xuất nạp *đt.* Xài ra và thâu vô : *Sổ xuất-nạp.*

xuất-ngoại *đt.* Đi ra ngoài, ra khỏi nhà : *Hễ xuất-ngoại thì được quới-nhơn phò-hộ* // *(R)* Ra nước ngoài, đi nước khác : *Xin giấy xuất-ngoại.*

xuất-nhân *đt.* Hơn người : *Xuất-nhân đầu-*

địa (Cao hơn người một bực).

xuất nhập *đt.* Ra vào: *Xuất nhập bất-cấm* // *Nh.* Xuất nạp: *Tiền xuất nhập.*

xuất-nhập *tt.* Giống nhau nhiều chỗ: *Hai bài văn xuất-nhập nhau.*

xuất nhập-cảng *đt.* Bán ra và mua vào với nước ngoài, chỉ nhà buôn chuyên bán đồ nội-hoá ra nước ngoài và mua đồ nước ngoài về bán trong xứ.

xuất nhơn *đt. (lóng)*: Đố người, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ là một người.

xuất-phàm *tt. Nh.* Xuất-chúng.

xuất-phát *đt.* Tiêu dùng, xài ra: *Mỗi ngày, xuất-phát rất nhiều* // Phát-sinh ra, nảy mọc ra: *Các đống rác là nơi xuất-phát vi-trùng.*

xuất-phát-điểm *dt.* Nơi phát-sinh, nơi nảy mọc, nơi bắt-đầu.

xuất-phẩm *dt.* Đồ vật chế-tạo hay trồng-trọt mà có: *Cuộc trưng-bày xuất-phẩm trong xứ.*

xuất-quần *tt. Nh.* Xuất-chúng.

xuất quỹ *đt.* Lấy tiền trong quỹ ra: *Xuất-quỹ ra xài.*

xuất ra *đt.* Cho ra, xài ra, đưa ra.

xuất-sản *dt.* Vật làm ra, tìm ra: *Nước ta có nhiều xuất-sản đáng kể* // *đt. Nh.* Sản-xuất.

xuất-sắc *bt.* Đặc-sắc, nổi bật: *Bài văn xuất-sắc; đào X. thủ vai tuồng xuất-sắc.*

xuất-sĩ *đt. Nh.* Xuất-chính.

xuất-sư *đt.* Lìa thầy ra hành-nghề đã học được: *Học 5 năm, xuất-sư được rồi.*

xuất-sư *đt. Nh.* Xuất-binh.

xuất-sứ *đt.* Đi sứ ra nước ngoài.

xuất-tịch *đt.* Bỏ quốc-tịch đang mang // Bôi sổ, gạt tên trong sổ // Ra mặt, tới dự: *Xuất-tịch tại toà.*

xuất tinh *đt.* Ra khí, tinh-khí bắn ra: *Người đau thận hay xuất tinh bất-thường.*

xuất tiền *đt.* Bỏ tiền ra: *Xuất tiền ra chịu.*

xuất tiến *đt. Nh.* Xuất nạp.

xuất-tuần *đt.* Đi tuần.

xuất-tục *tt.* Khác với thói tục, hơn hẳn người thường: *Cử-chỉ xuất-tục.*

xuất-tuỵ *tt. Nh.* Xuất-chúng.

xuất-tức *dt.* Lợi-tức, huê-lợi.

xuất-thân *đt.* Ra làm ăn với đời: *Kiếm đường xuất-thân* // Vốn là, tiếng chỉ gốc-gác một người trước kia: *Xuất-thân vi tiện* (vốn người thấp-thỏi).

xuất-thần *đt.* Lặng yên, để hết tinh-thần vào: *Xuất-thần để tưởng tới quê-hương* // *tt.* Linh-hoạt, có nhiều tinh-thần: *Bức tượng xuất-thần.*

xuất-thê *dt.* Người vợ bị chồng bỏ, trường-hợp người đàn-bà có chồng mất tích quá 3 năm, có thể xin phép quan để lấy chồng khác (luật Gia-long).

xuất-thế *đt.* Ra đời, được sinh ra: *Ngọc-kỳ-lân xuất-thế* // Ra ngoài cuộc đời, tức đi tu hay đi ẩn: *Cạo đầu xuất-thế.*

xuất thú *đt.* Đố thú, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ là một con thú hay loài cầm.

xuất-thú *đt.* Ra chịu tội.

xuất-trần *đt.* Siêu-thoát khỏi trần-tục: *Phong cốt xuất-trần* // *(R)* Say-sưa, mê-tít, không còn biết sự đời: *Những phút xuất-trần.*

xuất-trận *đt.* Ra trận, ra một trận đánh với giặc.

xuất-trình *đt.* Trình ra, đưa ra cho người ta xem-xét: *Xuất-trình thẻ căn-cước.*

xuất vật-dụng *đt. (lóng)*: Đố vật, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ là một món đồ dùng.

xuất-vong *đt.* Chạy trốn ở nước ngoài, nước khác.

xuất vốn *đt.* Bỏ vốn ra, bỏ tiền ra làm vốn: *Xuất vốn làm-ăn.*

xuất-xở *đt.* Đi ỉa.

xuất-xứ *dt.* Gốc-gác, do đâu mà ra: *Xuất-xứ một câu thơ.*

xuất xử *dt.* Tấn thối (tiến thoái), lúc ra làm việc đời và lúc rút lui: *Xuất xử cầu minh-bạch.*

XUẤT *dt.* Buổi, phiên, việc làm chung hằng ngày giới-hạn trong một khoảng thì-giờ nhứt-định: *Hát hai xuất, học hai xuất; xuất đầu, xuất sau.*

XÚC *đt.* Múc chất khô lên: *Xúc cơm, xúc đất* // Dùng rổ hay ky đi bắt tôm cá nơi nước cạn lấp-xấp: *Tiếc công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn, cò dò lên cây CD.* // *(lóng)* Bắt bỏ lên xe đem đi: *Xúc về bót.*

xúc cát *dt. (lóng)*: Dở ẹt, không làm gì được (áo hai tiếng tục của việc thủ-dâm cố-ý nói trại ra): *Thằng xúc-cát.*

XÚC *đt.* Hối, thúc-giục: *Cấp-xúc.*

xúc-tiến *đt.* Giục cho tiến tới: *Xúc-tiến công-việc.*

xúc-thành *đt.* Làm rúc cho xong.

XÚC *đt.* Chạm đến, phạm đến: *Cảm-xúc* ‖ Khích, xui-giục: *Xúc cho người ta kiện nhau.*

xúc-báng *đt.* Chống-báng, kình-chống, vô-phép với người trên trước.

xúc-cảm *đt. Nh.* Cảm-xúc.

xúc-cảnh *đt.* Nhận ra quang-cảnh: *Xúc-cảnh sanh tình.*

xúc-động *tt.* Động lòng, mủi lòng: *Xúc-động quá, nói không được.*

xúc gan *đt.* Chọc tức: *Nói xúc gan.*

xúc-giác *đt.* Cảm-giác, sự hay-biết khi bị đụng-chạm hay tự-mình sờ-mó: *Bị tê-liệt, mất hết xúc-giác nơi tê-liệt ấy.*

xúc-hứng *đt.* Gợi hứng, làm cho có hứng.

xúc ý *đt.* Khiêu-khích, làm cho người tức-tối, chinh lòng.

xúc-mục *đt.* Loà mắt, như trước mắt cho người ta thấy.

xúc-nộ *đt.* Chọc giận.

xúc-ngôn *đt.* Lời nói có đụng-chạm.

xúc-ngữ *đt. Nh.* Xúc-ngôn.

xúc-phạm *đt.* Đụng-chạm đến, động đến: *Xúc-phạm người lớn.*

xúc-quan *dt.* Bộ-phận thân-thể giữ sự hay biết về thể-chất ngoại-vật: *Xúc-quan của con người là da thịt.*

xúc-siểm *đt.* Gièm-siểm cho người làm theo ý mình đối với một người khác: *Tánh hay xúc-siểm.*

xúc tâm *đt. Nh.* Xúc ý.

XÚC-XẮC *dt.* Lúc-lắc, ống tre đựng mấy đồng tiền để cầm lắc cho có tiếng khua: *Trẻ con dùng xúc-xắc đi chúc Tết để xin tiền* ‖ (bạc) X. Lúc-lắc.

XÚC-XÍCH *dt.* Dây xích (X. Xích).

XÚC-XÍCH *trt.* Núc-ních, bộ đi đâm-chiêu.

XÚC-XÍCH *dt. Cg* Dồi, thức ăn để lâu được, bằng thịt heo dồn trong lớp da mỏng của ruột heo *(saucisse).*

XỤC *đt.* Vượt tới lui.

xục cặc *đt.* X. Thủ-dâm ‖ *(lóng) tt.* X. Xúc cắt.

xục-xịch *tt.* X. Xộc-xệch ‖ *(B)* Hục-hặc, hì-hục, trắc-trở khó-khăn: *Mọi thay-đổi đều bị xục-xịch lúc đầu.*

XUÊ *trt.* Thoả, sung-sướng, hài lòng: *Hẳm vì đó ý phụ đầy, Non nhân nước trí vui vầy mới xuê CD.* ‖ *tt.* Xinh, đẹp: *Có đôi cũng lịch, một mình cũng xuê CD.*

xuê-xang *trt.* Chải-chuốt, xinh-xắn: *Ăn-mặc xuê-xang.*

XUÊ-XOA *trt.* Qua-loa, lôi-thôi cầm chừng: *Xuê-xoa cho xong việc.*

XUỀ-XOÀ *tt. Cg.* Xì-xoà, dễ-dãi, vui-vẻ: *Tánh xuề-xoà.*

XUỂ *trt.* Nổi, xiết: *Làm không xuể, nói không xuể* ‖ Trôi, hơn, được: *Phải hại người, đánh nó mới xuể.*

XUỆCH-XOẠC *tt.* X. Xịch-xạc.

XUÊNH-XOÀNG *trt.* X. Xềnh-xàng.

XUỆNH-XOẠNG *trt.* Loạng-choạng, không vững bước: *Đi xuệnh-xoạng.*

XUI *đt.* Xúi, bày-biểu, đốc làm việc gì mà người ta còn dụ-dự hay không muốn: *Xui nguyên giục bị; Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhảy miệng mắc vòng gian-nan CD.* ‖ *(truyền)* Khiến nên, như có sức huyền-bí đưa-đẩy: *Trời xui đất khiến; Oán chi những khách tiêu-phòng, Xui cho mang bạc nằm trong má đào CD.*

xui bảo *đt.* X. Xúi biểu.

xui-giục *đt.* Đốc riết tới: *Xui-giục kiện-cáo đặng thủ-lợi* ‖ *(truyền)* Khiến lòng rạo-rã muốn tiến tới, muốn làm: *Bị ma quỷ xui-giục làm chuyện tồi-bại.*

xui-khiến *đt.* X. Khiến-xui.

xui lòng *đt.* Giục cho lòng phải xiêu, phải chiều theo.

xui mưu *đt.* Bày mưu và đốc-xúi: *Xui mưu làm loạn.*

xui nên *đt.* Khiến nên, đốc-xúi cho ra nông-nỗi: *Tại ai xui nên chồng vợ chia-lìa.*

xui-xúi *trt.* Cứ việc, như có ai bày-biểu, xui-khiến: *Làm xui-xúi* ‖ Một bề, một mạch: *Đi xui-xúi.*

XUI *tt.* Đen, rủi, phải việc có hại do thời-vận khiến nên: *Hên xui, sổ xui.*

xui tay *trt.* Phải lúc xui, rủi tới đâu, hư-hỏng tới đó: *Xui tay, đánh đâu thua đó.*

xui-xẻo *tt. (đ): Nh.* Xui.

XÙI *tt.* Xù, bù, rối-rắm, chơm-bơm: *Đầu xùi, lôi-xùi.*

xùi-xùi *tt.* X. Lùi-xùi.

XÚI *đt.* Xui, dùng lời lẽ giục người ta làm:

Đốc xúi: xúi người này hại người kia.

xúi bẩy *đt.* Thúc-giục làm bậy.

xúi-biểu *đt.* *Clg.* Xui-bảo, bày-biểu và đốc riết: *Tra coi ai xúi-biểu nó.*

xúi-giục *đt.* X. Xui-giục.

XÚI *tt.* X. Xui *tt.* *Vận xúi cơn đen.*

xúi-quẩy *tt.* Xui-xẻo, xui quá: *Thời-vận xúi-quẩy.*

XÚI-XÚI *trt.* X. Xăm-xúi và Xui-xúi.

XỦI *đt.* Dùng đầu bàn chân hay cái len, cái vá giầy lên: *Xủi bụi, xủi cát* // Thứ lác vẩy tróc lủi-xủi như có vẩy: *Lác xủi.*

xủi mả *đt.* Giẫy mả, làm sạch cỏ chung-quanh cái mả.

xủi-xủi *tt.* Nhám-xàm, có vẩy có vi, có lông có lá.

XỤI *tt.* Xệ, bại, không cử-động tay hay chưn được: *Bại xụi, mỏi xụi; xụi chân, xụi tay* // *trt.* Phế, trôi, không coi-sóc đến: *Bỏ xụi, buông xụi.*

xụi-bại *tt.* X. Bại-xụi.

xụi-lơ *tt.* Sa xuống, xệ xuống, xìu-trăn, mềm-èo, không làm sao dở lên hay cử-động được: *Cánh tay xụi-lơ* // *trt.* Dừa theo, xuôi-xị, không có ý-kiến khác: *Nói xụi-lơ.*

xụi râu *trt.* Nói con dế khi thua trận mệt hay gần chết, hai sợi râu (vòi) xụi xuống // *(B) Nh.* Quao râu.

XUY *đt.* X. Xi: *Xuy bạc, xuy vàng.*

XUY *đt.* Thổi: *Xuy mao cầu tỳ (thổi lông tìm vết).*

xuy-đồng *đt.* Ống bằng đồng dùng thổi đạn đất sét cho chết chim.

xuy-khư *đt.* Thổi vô, dốc vô, giúp lời // Giúp đỡ nhau.

xuy phạn *đt.* Thổi cơm, nấu cơm.

xuy-phong *đt.* Nổi gió, gió thổi // Tên một điệu kiểng (cây cảnh) uốn.

xuy-quản *đt.* Ống thổi lửa.

xuy tiêu *đt.* Thổi tiêu, thổi ống tiêu cho ra tiếng nhạc: *Trương-Lương xuy tiêu; Lựa phải xuy tiêu lộng địch, Điều cổ-nhân bi thán mà chi* (phú Xích-bích).

XUY *đt.* Roi để phạt đòn: *Phạt xuy.*

xuy-hình *đt.* Hình-phạt đánh bằng roi.

XUYÊN *trt.* *Clg.* Xiên, thấu từ bên này qua bên kia: *Đường xe lửa xuyên Việt-nam* // *dt.* Xuyên-xà gọi tắt, cây gỗ gầy cao xỏ kềm hai hàng cột làm cho sườn nhà được vững chắc: *Cây xuyên, dây xuyên.*

xuyên bích *đt.* Khoét vách, khoét tường.

xuyên bông *dt.* *Clg.* Xuyên-hoa và Xuyên-thổ, khuông lỗng tròn đầu vách, đầu cửa.

xuyên-du *dt.* Khoét vách để vào nhà trộm của.

xuyên dương *đt.* Bắn thủng lá cây dương-liễu: *Bách bộ xuyên dương.*

xuyên hạ *dt.* Cây xuyên xỏ dưới chân hàng cột, cách mặt đất lối 40 cm: *Dây xuyên hạ kềm cho chân cột đừng chạy.*

xuyên-hoa *dt.* X. Xuyên bông // *trt.* Chìm chuột, quỷ-quyệt: *Nói xuyên-hoa.*

xuyên lục-địa *dt.* Băng ngang đất liền (từ Thái-bình-dương tới Đại-tây-dương hay ngược lại): *Hoả-tiễn xuyên lục-địa.*

xuyên-nhĩ *trt.* Thấu tai, nghe được.

xuyên-sơn *trt.* Băng qua núi: *Đường xe lửa xuyên-sơn.*

xuyên-sơn-giáp *dt.* *(động)*: Con trút, con tê-tê.

xuyên-tạc *đt.* Xuyên tường tạc bích gọi tắt, chạm-trổ trên vách // *(B)* Thêu-dệt lời nói của người ra khác: *Khéo xuyên-tạc!*

xuyên tỵ *đt.* Xỏ dàm (trâu hay bò).

xuyên-tư *dt.* Tiền hao-tốn khi đi đường.

xuyên-thổ *dt.* X. Xuyên bông.

xuyên thượng *dt.* Cây xuyên xỏ ngang hàng cột mà phía trên, để kềm sườn nhà cho chắc.

xuyên-xà *dt.* X. Xuyên hạ và Xuyên thượng.

XUYÊN *dt.* Sông ngòi: *Sơn xuyên* // *trt.* Luôn-luôn, không dừng (như nước dưới sông): *Thường-xuyên.*

xuyên-bối-mẫu *dt.* *(Đy)*: X. Bối-mẫu.

xuyên-khung *dt.* *(Đy)*: Rễ cây khung-cùng ở tỉnh Tứ-xuyên (Trung-hoa), khí ấm, vị cay.

xuyên-lưu *dt.* Dòng nước dưới sông.

xuyên sơn *dt.* Sông núi: *Xuyên sơn thuỷ thổ.*

XUYẾN *dt.* Thứ hàng tơ dệt từng dây từng thưa: *Xuyến Bắc, xuyến Tàu; áo xuyến.*

XUYẾN *dt.* Vòng, neo, vật trang-sức ở cườm tay đàn-bà: *Chiếc xuyến, kim-xuyến.*

XUYẾN *trt.* Xuyên, thấu-suốt: *Quán-xuyến.*

xuyến-thông *dt.* Thông hiểu thấu-đáo: *Xuyến-thông kim-cổ.*

XUYẾT *dt.* *Clg.* Chuyết, vá, kết lại: *Điểm-xuyết.*

xuyết-âm *dt.* Chắp chữ thành tiếng, ráp phụ-âm và nguyên-âm thành chữ có nghĩa.

xuyết-pháp *dt.* Phép ghép chữ thành câu.

xuất-văn *dt.* Ghép nhiều câu thành bài văn.

XUÝT *đt.* Tăng mím miệng xịt hơi với ý xui-giục: *Xuýt chó cắn người* // *trt.* Gần, thiếu chút nữa: *Xuýt chết; xuýt bị xe đụng.*

xuýt nữa *trt.* Thiếu chút nữa: *Xuýt nữa ăn đòn.*

xuýt-xoa *đt.* Hít-hà, chúm môi hít hơi cho đỡ đau: *Đụng một chút mà xuýt-xoa mãi* // *(R)* Tiếc-rẻ, tróc lưỡi tỏ ý tiếc: *Sẩy con cá, cứ xuýt-xoa luôn.*

xuýt-xoát *tt.* Xấp-xỉ, tròm-trèm, xê-xích, hơn kém không bao-nhiêu: *Xuýt-xoát bằng nhau.*

XUÝT *trt.* Nhận-điện, mạo-nhận: *Ăn xuýt, nhận xuýt, đòi nợ xuýt.*

XUỴT *đt.* Ra hiệu ngăn-cản bằng hơi xì ra ở miệng chúm lại: *Xuỵt cho nó nín.*

XÚM *đt.* Tụm, giụm, bu (bâu), nhóm lại đông-đảo: *Xúm cãi-vã luôn.*

xúm lại *đt.* Từ các nơi tựu lại: *Bà-con xúm lại hỏi thăm lăng-xăng.*

xúm nhau *đt.* Giụm lại cùng làm một việc: *Xúm nhau cờ-bạc, xúm nhau đánh người.*

xúm quanh *đt* Vây chung-quanh: *Họ xúm quanh nạn-nhân mà hạn-hỏi.*

xúm-xít *đt.* Xúm lại cách thân-mật, vui-vẻ: *Trời lạnh (rét), xúm-xít lại cho ấm; anh em xúm-xít gần nhau.*

XỦM *bt.* Đầy, bằng miệng: *Đong xủm, bới xủm bát.*

XUN *trt.* Loanh-quanh bận-rộn.

xun-xoăn *trt.* Lăng-xăng quấn-quít: *Mừng chạy xun-xoăn.*

xun-xoe *trt.* Loanh-quanh một chỗ với bộ ân-cần vồn-vã: *Bộ xun-xoe của phường nịnh-hót.*

XUNG *bt.* Xông, xấn vào: *Xung-đột, xung-phong* // Kỵ, khắc nhau: *Năm xung tháng hạn; dẫn thân tự hại, tứ hành xung* // Mệt ngất: *Làm xung* // Giận dữ: *Nổi xung.*

xung-động *đt.* Làm càn, không dè-dặt // Lừng lên, khích-động lên: *Cảm-tình xung-động.*

xung-đột *đt.* X. Xông-đột // Trái ngược, khó thoả-thuận: *Quyền-lợi xung-đột* // Chống-chọi bằng lời-lẽ hoặc bằng sức mạnh: *Tránh xung-đột giữa anh em.*

xung gan *trt.* Bầy gan, tức lòng lên: *Giận xung gan.*

xung-hãm *đt.* Xông tới đánh phá một vị-trí, một căn-cứ: *Xung-hãm trại địch.*

xung-yếu *tt.* Quan-trọng, sống chết: *Địa-điểm xung-yếu.*

xung-kích *đt.* Xông tới đánh hăn tơi-bời: *Đoàn quân đang đi, bị xung-kích thình-lình.*

xung-khắc *tt.* Kỵ nhau, không hạp nhau: *Vợ chồng xung-khắc, hai tuổi xung-khắc.*

xung-niên *dt.* (truyền): Năm xung, năm kỵ với một tuổi nào.

xung-phạm *đt.* Xúc-phạm.

xung-phong *đt.* Xông vào chỗ hiểm để dẫn đường cho kẻ đi sau: *Xung-phong vào trận địch* // *(R)* Tình-nguyện, tự-ý xin làm một việc chung: *Việc đó, tôi xin xung-phong.*

xung-quyết *đt.* Xông tới phá vòng vây.

xung-sát *đt.* Xông vào đâm chém.

xung tâm *trt.* *Nh.* Xung gan: *Chọc tao xung tâm lên thì bầy chết!*

xung trận *đt.* Xông vào trận-địa.

xung-xăng *tt.* Chăm-hăm, hăm-hở.

XUNG *đt.* Bốc lên, bay thẳng lên: *Xung-thiên* // *tt.* Thơ dại, còn nhỏ: *Ấu-xung.*

xung-nhược *tt.* Non-nớt, khờ-dại.

xung-thiên *đt.* Xẹt lên trời: *Nộ-khí xung-thiên* (giận thấu trời).

XUNG-QUANH *trt.* *Nh.* Chung-quanh.

XÙNG-XÌNH *tt.* X. Phùng-phình: *Rộng xùng-xình.*

XÚNG-XA XÚNG-XÍNH *tt.* X. Xúng-xính.

xúng-xính *tt.* Lụng-thụng, lượt-bượt, chỉ người không gọn-gàng trong bộ quần áo dài và rộng: *Xúng-xính như lễ-sinh.*

XÚP *dt.* Canh, cháo: *Ăn xúp, muỗng xúp nước xúp, thịt xúp* (soupe).

XÚP *bt.* Phụ-trội: *Giờ xúp, làm xúp, tiền xúp!* (supplémentaire).

XÚP *đt.* Loại ra, bỏ đi: *Xúp nó ra; việc đó, xúp đi* (supprimer).

XÚP-LÊ *dt.* Ốc, còi: *Mười giờ tàu lại Bến-thành, Xúp-lê vội thổi bộ-hành lao-xao CD.* (sifflet) // *đt.* Hụ lên, thổi lên: *Xúp-lê một còn mong còn ước, xúp-lê hai còn đợi còn chờ, xúp-lê ba tàu ra khỏi bến, Biết bao-giờ cho phụng gặp loan CD.* (siffler).

xúp-lê ba *dt.* Hồi còi thứ ba, báo-hiệu tàu (hay xe) rời bến.

xúp-lê hai *dt.* Hồi còi thứ nhì, thúc-giục ,

hành-khách mau lên, vì tàu (hay xe) sắp chạy.

xúp-lê một *dt.* Hồi còi đầu, nhắc-nhở hành-khách chuẩn-bị lên tàu (hay xe), vì gần tới giờ chạy.

XÚT *trt.* Chút, rất ít.

xút-xoát *trt.* Chút xíu.

XỤT-XỊT *trt.* Thông hơi qua lại // *(B)* Thông-đồng với nhau.

XUỘC *dt.* Cây dài ở chót có cái lồng để hái trái.

XUÔI *bt.* Thuận theo chiều: *Gió xuôi, nước xuôi; xuôi theo họ cho rồi; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; Nước sông cuồn-cuộn chảy xuôi, Có con cá giếc đỏ đuôi theo mồi CD.* // Ổn-thoả, dễ-dàng: *Nói sao cho xuôi; Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi K.* // Dưới thấp (tính theo dòng nước từ nguồn chảy xuống): *Miền xuôi* // Đi từ miền cao xuống miền thấp: *Từ Cao-mên xuôi xuống Việt-nam* // Một mạch như nói chuyện thường, không luật định và vần: *Văn xuôi* // Thuận theo cách đánh vần, phụ-âm trước nguyên-âm sau: *Vần xuôi* // Êm, tốt, chết không vật mình: *Đi xuôi.*

xuôi câu *trt.* Suôn-sẻ lời nói, câu văn: *Sửa lại cho xuôi câu.*

xuôi-cò *trt.* Ngay đờ ra, biếng cử-động, có dáng bải-hoải: *Nằm xuôi-cò.*

xuôi chuyện *trt.* Suôn-sẻ câu chuyện, không gút-mắt, không bị bắt-bẻ: *Ừ cho xuôi chuyện.*

xuôi dòng *trt.* Theo dòng nước chảy xuôi: *Thả xuôi dòng đỡ mệt.*

xuôi dốc *trt.* Từ dốc cao đổ xuống: *Chạy xuôi dốc không cần nhấn bàn đạp.*

xuôi gió *trt.* Theo chiều gió, thuộc phía trên gió: *Thuận buồm xuôi gió.*

xuôi lượn *trt.* Thả bồng theo lượn sóng, nhờ sóng đưa tới: *Lội (bơi) xuôi lượn.*

xuôi ngược *dt.* Xuống miền xuôi rồi trở về: *Tháng này tôi xuôi ngược mấy lần* // *(B)* Bôn-ba, bay nhảy, chạy xuôi chạy ngược: *Xuôi ngược kiếm tiền.*

xuôi tai *trt.* Thuận tai, bùi tai: *Nghe xuôi tai nên chấp-nhận.*

xuôi việc *trt.* Để công-việc được êm đẹp, không trắc-trở: *Nhịn đi cho xuôi việc.*

xuôi-xả *bt.* Êm đẹp và xong-xả: *Nhờ Trời, công-việc được xuôi-xả.*

xuôi-xị *trt.* Nh. Xuôi cò: *Nằm xuôi-xị* // Nh. Xụi-lơ *trt.*: *Nói xuôi-xị.*

xuôi-xuôi *tt.* Hơi xuôi, không dốc lắm: *Mái nhà xuôi-xuôi.*

XUÔNG *tt.* Chạm phải, mắc phải: *Xuông nhằm sâu* // Nh. Xông.

xuông chạm *dt.* Vô-ý chạm nhằm: *Cạnh bàn bị xuông chạm đến mẻ* // Động đến cách vô-phép: *Không nên xuông chạm thần thánh.*

xuông dịch *tt.* Mắc phải một bệnh truyền-nhiễm đang lan-tràn trong vùng // *(lóng)* Lời rủa: *Đồ xuông dịch.*

xuông-pha *dt.* Nh. Xông-pha // *(thth)* Đi khắp chỗ trong nhà lạ cách đường-đột: *Mới quen mà xuông-pha cùng nhà là vô-phép.*

xuông-xáo *bt.* Nh. Xông-xáo và Xuông-pha.

XUỒNG *dt.* Thuyền nhỏ không mui, không bánh lái, bơi bằng giầm: *Bơi xuồng, đi xuồng, ngồi xuồng* // *(B)* Vụ, câu chuyện, vấn-đề phải giải-quyết: *Chung một xuồng, xử chìm xuồng.*

xuồng ba lá *dt.* Xuồng bằng ba tấm ván ghép lại.

xuồng câu *dt.* Xuồng bơi đi câu tôm câu cá.

xuồng đuôi tôm *dt.* Xuồng có gắn máy trên ba sau lái.

xuồng máy *dt.* Thuyền có gắn máy trong khoang.

XUỐNG *bt.* Từ trên cao tới dưới thấp: *Xuống biển, xuống đất, xuống nước, xuống sông; bưng xuống, cất xuống, cúi xuống, đặt xuống, để xuống, gieo xuống, hạ xuống, nằm xuống, ngã xuống, ngồi xuống, sa xuống, té xuống, tuột xuống* // Từ nơi đất tương-đối cao xuống nơi đất thấp hoặc, nếu trong một xứ, từ hướng bắc tới hướng nam (theo bản-đồ): *Từ Tây-ninh xuống Sài-gòn, rồi từ Sài-gòn xuống Long-an và cứ đó xuống riết tới Cà-mau* // Hạ, ban cho kẻ dưới: *Xuống ơn, xuống phước; Vội-vàng xuống lệnh ra uy K.* // Sụt, suy kém: *Giá hàng xuống nhiều, cuộc làm ăn phải xuống luôn* // Khô mặt, sắp lành, con bệnh hết nóng: *Trái xuống.*

xuống âm-phủ *dt.* *(truyền)*: Chết: *Bây-giờ ở ác, để nữa xuống âm-phủ bị hành tội.*

xuống bài *dt.* *(bạc)*: Đánh bài lận, lén nhập bài thừa trên tay vô bài dưới trường: *Xuống bài bị bắt.*

xuống banh *đt.* Lừa trái banh và cùng nhau giao trả xuống thành địch: *Hàng tiền-đạo hội khách xuống banh như chớp.*

xuống buồm *đt.* Hạ cánh buồm xuống bớt: *Gió lớn quá, mau xuống buồm.*

xuống cây *đt.* Cắt nhánh cây đã ra rễ sau khi chiết được một thời-gian và đem trồng dưới đất: *Đợi bớt mưa rồi xuống cây* // Cất gỗ súc trên xe xuống: *Đem cần-trục lại xuống cây* // Chở gỗ súc từ trên rừng xuống thành: *Cuộc giao-thông được lập lại, họ xuống cây nườm-nượp.*

xuống cân *tt.* Gầy (ốm), sức nặng thân mình nhẹ bớt: *Bệnh không mấy bữa mà xuống cân.*

xuống cơm *trt.* Xốc-xáo cho mau tiêu cơm: *Ăn rồi đi bách-bộ cho xuống cơm.*

xuống chưn *đt.* Mệt-mỏi, hết sự nhanh-nhẹn, bền-bỉ: *Cầu-thủ xuống chưn, ngựa xuống chưn* // *(B)* Sa-sút, mất dần thế-lực, làm-ăn lỗ-lã, v.v...: *Lúc này va xuống chưn.*

xuống đao *đt.* Cầm dao chặt, chém, cắt cổ, thọc huyết v.v...: *Đợi lệnh ra thì xuống dao liền* // *(B)* Nh. Xuống tay.

xuống dốc *đt.* X. Đổ dốc // *(B)* Xuống chưn mau lẹ: *Lúc này va xuống dốc dữ quá; cuộc làm-ăn xuống dốc* // Sút kém hơn trước: *Sự học xuống dốc.*

xuống đất *đt.* Từ trên ván, giường, ghế, tay... xuống dưới đất: *Em bé đòi xuống đất* // *đt.* Cào đất xuống: *Hạ-rộng rồi xuống đất.*

xuống đường *đt.* Từ trên lề bước xuống lộ: *Có xuống đường thì coi chừng xe* // *(B)* Làm biểu-tình, kéo đi chật đường để kêu-ca hay đòi hỏi một việc gì: *Phật-tử xuống đường.*

xuống gà *đt.* Đem bầy gà con với mẹ chúng từ ổ xuống đất: *Bữa nay xuống gà được rồi!*

xuống gối *đt.* Quỳ gối xuống từng chân một, cách lạy thông-thường: *Lạy Phật khỏi xuống gối.*

xuống gươm *đt.* Chặt đầu bằng gươm: *Đợi dứt hồi trống thì xuống gươm.*

xuống giá *đt.* Mất giá, rẻ hơn giá cũ: *Hàng đi đọng nên xuống giá nhiều* // *(B)* Giảm giá-trị: *Các me tây xuống giá vì quân-đội viễn-chinh về nước hết.*

xuống giọng *đt.* Hạ thấp giọng ca hát xuống: *Xuống giọng bắt hơi xuân* // *(B)* Làm lành lại, dùng lời dịu-ngọt: *Làm dữ không có kết-quả nên phải xuống giọng*

xuống hàng *đt.* Cất hàng từ xe xuống đất hay từ bến xuống tàu: *Gọi phu xuống hàng* // Viết hàng dưới để qua đoạn văn khác: *Chấm, xuống hàng!* // Cào đất xuống rãnh để lấp kín rễ cây: *Cây đã bén, xuống hàng đặng rồi.*

xuống yên *đt.* Từ yên ngựa hay yên xe xuống đất // Hạ thấp cái yên xe: *Xuống yên ngồi khoẻ.*

xuống lầu *đt.* Từ trên lầu (gác) xuống từng dưới: *Mời va xuống lầu nói chuyện.*

xuống lên *đt.* X. Lên xuống.

xuống lệnh *đt.* Hạ lệnh, ra lệnh dạy: *Đợi bề trên xuống lệnh thì thi-hành ngay.*

xuống lỗ *đt.* Chết giả: *Gần xuống lỗ rồi, vợ con chi nữa!*

xuống lối *đt.* Cầy, cắm 3 hay 4 bụi mạ một hàng ngang để mở đường cầy của mình cho đừng bị vỉ: *Lẹ tay xuống lối.*

xuống lớp *đt.* Học từ lớp trên bị đưa xuống lớp dưới: *Học dở bị xuống lớp.*

xuống lưng *đt.* Cái áo cắt ngang thắt lưng (sửa-soạn khiêng vác): *Áo xuống lưng.*

xuống màu *đt.* Trổ màu khác vì để cũ (hàng-giẻ, gỗ, sơn) hoặc vì nguội hết (kim-khí nung): *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu, khoe giàu với ai CD.*

xuống nái *đt.* Chàng-hảng, uốn lưng này ngửa ra cho đầu thòng xuống đất: *Xuống nái uống nước.*

xuống neo *đt.* Thả mỏ-neo xuống đáy nước đặng neo thuyền: *Xuống neo rồi thả dàn dài.*

xuống núi *đt.* Hạ-sơn, tu hay học đạo trên núi, mãn-hạn rồi về nhà: *Thầy cho xuống núi.*

xuống nước *đt.* Hạ-thuỷ, chuồi chiếc thuyền từ trên ụ xuống sông // Cũ, mất nước bóng láng: *Mặt bàn xuống nước* // X. Xuống nước nhỏ: *Biết lỗi nên xuống nước.*

xuống nước nhỏ *đt.* Hạ mình năn-nỉ, nói nhỏ-nhẹ để van xin: *Va đã xuống nước nhỏ, cũng nên bỏ qua cho rồi.*

xuống ngựa *đt.* Từ trên lưng ngựa xuống đất // Từ trên bộ ngựa (ván) xuống đất.

xuống nghề *đt.* Ra nghề, lập đồ-cuộc làm-ăn riêng (chỉ riêng nghề nò, đáy).

xuống ơn *đt.* Ban ơn, làm ơn (cho kẻ dưới): *Xuống ơn giúp giùm.*

xuống phàm *đt.* (truyện): Từ cõi Trời

(thượng-giới) xuống mặt đất, nơi loài người ở : *Tiên xuống phàm.*

xuống phước *đt.* Nhỏ phước, làm phước cứu-độ (cho kẻ dưới) : *Nhờ ngài xuống phước cho con dân nhờ.*

xuống rác *đt.* (*bạc*) Đánh bài tứ-sắc lận, lén nhập rác trên tay xuống trường cho mau tới.

xuống sào *đt.* Cắm sào, lòn cây sào trong khoen thuyền rồi cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại.

xuống sân *đt.* Đáp xuống sân nhà hay sân bay : *Rải lúa cho bồ-câu xuống sân ăn ; máy-bay xuống sân.*

xuống sông *đt.* Một điệu hát Quan-họ.

xuống tay *đt.* Hạ-thủ, đánh, giết, hay làm cách nào để hại ai : *Thấy tội-nghiệp nên chẳng nỡ xuống tay.*

xuống tàu *đt.* Từ trên bờ xuống dưới tàu-thuỷ : *Xuống tàu xuất-ngoại* // Từ trên tàu-hoả (xe lửa) xuống đất : *Tới ga, hành-khách chen nhau xuống tàu.*

xuống tinh-thần *đt.* Ngã lòng, mất hăng-hái, lo-sợ : *Nóng chừ anh em, kẻo họ xuống tinh-thần cả.*

xuống tỉnh *đt.* Từ thủ-đô tới các tỉnh mà đất tương-đối thấp : *Xuống tỉnh mua góp lúa.*

xuống tóc *đt.* Thế-phát, cạo trọc đầu : *Mới xuống tóc hôm rằm.*

xuống thang *đt.* Bước từng bực thang mà xuống // (*B*) Giảm lần-lần : *Chiến-tranh xuống thang.*

xuống thấp *đt.* Hạ thấp xuống : *Máy-bay xuống thấp ; giá gạo lúc này xuống thấp.*

xuống trần *đt.* Từ cõi trên (thượng-giới) xuống cõi loài người đầy bụi-bặm khổ-não : *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi CD.*

xuống xe *đt.* Từ trên xe bước xuống : *Xuống xe vô nhà.*

XUỐNG *dt.* *Clg.* Thuổng, vật xắn đất gồm một lưỡi sắt mỏng và một cán dài tra đứng : *Cái xuống.*

XỪ *dt.* Keo, cú, mẻ, phen, lần nặng-nề : *Bị rầy một xừ đích-đáng ; đánh cho một xừ bỏ bố !*

XỪ *dt.* Một giọng đàn cổ-điển : *Xang xừ liu cống xê.*

XỪ *ddt.* Ông, anh, tiếng gọi người ngang vai hay lớn hơn : *Xừ Ất, xừ Giáp (monsieur).*

XỨ *dt.* Cõi, miền, chỗ ở trong một nước : *Bỏ xứ, bản-xứ, biệt-xứ, cư-xứ, đáo-xứ, đầu-xứ, hàng xứ, khắp xứ, tứ-xứ ; Bây-giờ tuổi-tác đã già, Xứ chồng cô bỏ, xứ cha cô về CD.* // (*hẹp*) a) Địa-phận nhỏ trong một giáo-khu (*mission*) của đạo Thiên-chúa do một Giám-mục trông coi (*paroisse*) : *Cha xứ ;* b) Nguồn-gốc, căn-cội : *Xuất-xứ.*

xứ đế *dt.* Xứ xa lạ đâu-đâu : *Không biết nó đi xứ đế nào mà tìm không ra.*

xứ khách *dt.* Xứ xa lạ, không phải nơi sanh đẻ hoặc nơi mình đã ở từ nhỏ : *Xứ khách quê người.*

xứ lại xứ đế *dt.* Nh. Xứ mô xứ đế.

xứ mô *dt.* Xứ nào : *Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo CD.*

xứ mô xứ đế *dt.* Xứ nào đâu xa lạ lắm : *Có biết xứ mô xứ đế nào mà chỉ !*

xứ người *dt.* Nh. Xứ khách.

xứ-sở *dt.* Quê-hương, nơi sinh mình ra và còn mồ-mả ông bà nơi đó : *Có một tôi đây nói láo rằng thương, Tôi về xứ-sở, vấn-vương nơi nào CD.* // Đất nước : *Tới đây xứ-sở lạ-lùng, Chim kêu phải sợ, cá vùng phải lo CD.*

xứ-ủy *dt.* Ủy-ban cầm đầu một xứ của một tổ-chức : *Xứ-ủy Nam-bộ.*

xứ-xứ *trt.* Khắp nước, xứ nào cũng vậy : *Biển có nước, đâu đâu cũng nước, Non có cây, xứ-xứ cũng cây... CD.*

XỬ *đt.* Xét coi phải hay quấy, tội nặng hay nhẹ và định cách trừng-phạt : *Đoán-xử, phân-xử, toà xử* // Ăn-ở, đối-đãi : *Cư-xử, đối-xử, khu-xử, xử phải, xử tệ* // Ở nơi nào : *Xuất-xử (xứ).*

xử án *đt.* Xử theo thủ-tục luật-pháp : *Xử án Quách-Hoè.*

xử bắn *đt.* Kêu án giết bằng súng theo luật nhà binh.

xử bụng *đt.* Theo ý riêng mà xử, không xét cho hết lẽ, không dựa theo luật.

xử-cảnh *dt.* *Clg.* Trường-hợp giảm khinh, tuỳ hoàn-cảnh phạm tội của đương-sự mà xử chớ không dựa hẳn theo luật.

xử-cảnh *dt.* Cảnh-ngộ hiện-tại của một người.

xử chém *đt.* *Clg.* Xử-trảm, lên án giết bằng cách chặt đầu.

xử điệu *đt.* Ăn-ở phải điệu đối với người một giới : *Tôi xử điệu với anh em luôn-luôn mà !*

xử-đoán *đt.* Phân-xử và quyết-đoán : *Xử-đoán công-minh.*

xử đòn đt. Phạt kẻ có tội bằng cách dùng roi đánh vào đít : *Tội đáng xử đòn.*

xử ép đt. Bắt một bên phải chịu thiệt-thòi cách bất-công : *Bị xử ép nên chống án.*

xử giảo đt. Giết kẻ có tội bằng cách thắt cổ.

xử-hình đt. Dựa theo luật mà lên án kẻ có tội.

xử hiếp đt. Binh một đàng, bỏ một đàng, làm mất lẽ công-bình.

xử huề (hoà) đt. Cho rằng hai đàng đều có lỗi bằng nhau và khuyên nên thoả-thuận.

xử kiện đt. Phân-xử một vụ kiện, định phần lỗi phải về ai và định tội-trạng : *Quan ngồi xử kiện.*

xử-kỷ đt. Xét mình, tự hỏi lấy mình xem mình phải hay quấy : *Tiên xử-kỷ* (xét mình trước đã).

xử-lạc đt. Ở vào lúc vui-vẻ, thong-dong : *Có xử-ước mới toan đường xử-lạc, Sách dạy rằng tuỳ ngộ nhi an VD.*

xử léo đt. X. Xử mẹo.

xử lý đt. Có lý-lẽ và luật-lệ mà phân-xử, không xét về mặt tình-cảm và hoàn-cảnh phạm tội.

xử-lý thường-vụ đt. Phán-lạc những việc thông-thường, làm những việc hằng ngày.

xử mẹo đt. Clg. Xử léo, dùng mưu-mẹo lắt-léo tầm-thường khiến kẻ có tội không chối tội được : *Người xưa hay xử mẹo.*

xử-nữ dt. Gái chưa chồng, còn ở với cha mẹ.

xử-nữ-địa dt. Đất mới, chưa được khai-phá trồng-trọt.

xử-nữ-mạc dt. Màng trinh, tấm da thật mỏng trong cửa mình người gái còn trinh.

xử-nữ-tác dt. Quyển sách đầu tiên của một nhà văn.

xử oan đt. Phạt tội kẻ không gây tội.

xử phải đt. Ăn-ở phải đường đối với một người nào : *Xử phải với mọi người.*

xử-phán đt. Phán-định, dạy phải làm như thế nào : *Nhờ lượng trên xử-phán.*

xử-pháp dt. Nh. Xử lý.

xử-phạt đt. Định tội, kêu án : *Bị đưa ra toà xử-phạt.*

xử-phân đt. X. Phân-xử.

xử-phân-quyền dt. Quyền định-đoạt, giải-quyết, đem dùng những đồ-vật của mình.

xử-quyết đt. Phân-xử và quyết-định // Hành-hình, thi-hành án tử-hình : *Đơn xin ân-xá bị bác, tử-tội bị đem xử-quyết.*

xử-sĩ dt. Kẻ sĩ ở ẩn, người học giỏi mà không ra làm quan.

xử-sự đt. Phân đặt, đối-phó, cư-xử : *Xử-sự đàng-hoàng.*

xử tệ đt. Đối-đãi tệ bạc : *Hắn xử tệ với anh em.*

xử tình đt. Dựa theo tình-cảm, phong-tục, hoàn-cảnh phạm tội mà xử.

xử tội đt. Phạt tội, trừng-trị : *Đem ra xử tội.*

xử tù đt. Kêu án tù, nhốt khám trong một thời-gian : *Hãng bảo-hiểm đền thiệt-hại, còn tài-xế bị xử tù // Nh. Xử-quyết (nghĩa trước).*

xử-tử đt. Phạt tội chết : *Cố-ý giết người thì bị xử-tử.*

xử-thế đt. Ăn-ở với đời, đối-xử với người đời : *Phép xử-thế.*

xử-trảm đt. X. Xử chém.

xử-trí đt. Sắp-đặt : *Việc nhà nên được xử-trí cho an-bài // (thth) Đối-phó, làm cho vẹn-vẽ đâu đấy : Nên xử-trí cách nào cho họ vui lòng.*

xử-trị đt. Cai-trị, sắp đặt mọi việc [illegible].

xử trượng đt. Phạt tội đánh bằng hèo vào đít.

xử ức đt. Nh. Xử oan.

xử-ước đt. Chịu nghèo, ở cảnh túng-bấn : *Có xử-ước mới toan đường xử-lạc, Sách dạy rằng tuỳ ngộ nhi an VD.*

xử vạ đt. Phạt tiền : *Tài-xế bị xử tù, chủ xe bị xử vạ.*

xử vị đt. Vị-nể đàng này mà xử hiếp đàng kia : *Bênh nhà giàu nên xử vị.*

XỰ dt. Một giọng đàn cổ-điển : *Ú liu xang xự, xang xê liu hò.*

XƯA tt. Cũ, thuộc những đời đã qua cách nay lâu lắm : *Đồ xưa, chuyện xưa, hồi xưa, ngày xưa, ngàn xưa, tích xưa, thuở xưa ; hồi xửa hồi xưa ; Đời xưa kén những con dòng, Đời nay ấm cật no lòng thì thôi CD. // (R) Thuộc ngày tháng vừa qua (không xưa lắm) : Chầu xưa, kỳ xưa, xưa rày // (B) Cũ, lỗi-thời, hết thích-hợp : Kiểu áo này đã xưa rồi.*

xưa kia trt. Vào một thời xưa : *Xưa kia, người mình có tục xăm mình // (R) Trước kia, vào lúc nào đó cũng gần đây : Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chưng ô-thước bắc*

câu sông Ngân CD.

xưa nay *trt.* Từ xưa đến nay, từ trước đến giờ : *Xưa nay ăn đâu ở đâu, Bây-giờ có bĩ chê bầu rằng hôi CD.*

xưa rày *trt.* Hồi đó tới giờ, tiếng nhắc một lúc nào đã qua dần tới lúc đang nói : *Xưa rày anh ở đâu?*

xưa-rích *tt.* Xưa quá rồi, hết hợp-thời : *Kiểu áo xưa-rích.*

XỨC *đt.* Thoa (xoa) hay phết một chất lỏng vào : *Xức dầu, xức thuốc.*

xức dầu thánh *đt.* Xức dầu cho người hấp-hối, một phép đàng đạo Thiên-chúa.

xức trán *đt.* Xức dầu làm cho mạnh đạo, một phép đàng đạo Thiên-chúa.

XỰC *đt.* Thực, ăn (tiếng Quảng đông): *Hảo-xực* (hảo-thực) ‖ (R) Xạc, rầy la, xài-xể : *Hai người mới bị chủ xực và tội xực lộn nhau.*

XƯNG *đt.* Khai, nói ra : *Cung-xưng, chiêu-xưng, tiêu-xưng, tự-xưng ; vỗ ngực xưng tên* ‖ Khen-ngợi : *Xưng-tụng.*

xưng bá *đt.* Đặt cho mình một chức bá sau khi thắng hết chư-hầu, để làm bá-chủ : (Xt. *Xưng hùng xưng bá*).

xưng-bao *đt.* Khen-ngợi.

xưng-cử *đt.* Dẫn ra để làm chứng.

xưng-danh *đt.* X. Xưng tên.

xưng-dẫn *đt.* Nh. Xưng-cử.

xưng-dương *đt.* Khen dồi.

xưng đế *đt.* Làm vua và xưng là hoàng-đế.

xưng hiệu *đt.* Đặt cho mình một cái hiệu.

xưng-hiệu *đt.* Hiệu xưng để gọi.

xưng-hô *đt.* Gọi lẫn nhau : *Tiếng Việt rất giàu cách xưng-hô.*

xưng hùng *đt.* Xưng mình là mạnh hơn hết, là chúa-tể một cõi : *Chiếm đất xưng hùng.*

xưng hùng xưng bá *đt.* Xưng mình là chúa tể, là anh-chị, ở một cõi, một vùng.

xưng ngay *đt.* Tỏ thật liền, không đợi tra-hỏi lâu : *Vừa bị bắt là xưng ngay.*

xưng ra *đt.* Khai ra, tỏ thật ra.

xưng-tán *đt.* X. Xưng-dương.

xưng tên *đt.* Cg. Xưng danh, nói tên họ ra cho người ta biết : *Vai hát bội nào mới ra tuồng cũng xưng tên.*

xưng tội *đt.* Khai tội-lỗi mình ra : *Đến nhà thờ xưng tội.*

xưng-tụng *đt.* Nh. Xưng-dương.

xưng-thần *đt.* Chịu thần-phục mà làm tôi một vì vua : *Dâng lễ xưng-thần.*

xưng-thú *đt.* Khai hết tội-lỗi.

xưng vương *đt.* Đặt cho mình một cái hiệu có chữ vương đàng sau : *Lê-Lợi xưng vương để đánh với quân Minh.*

xưng-xuất *đt.* Khai tên đồng-loã ra : *Phải tên xưng-xuất tại thằng bán tơ K.*

XƯNG-XƯNG *trt.* Khư-khư, nhất-quyết : *Xưng-xưng cãi lấy được.*

XỬNG *đt.* Phùng ra, dựng lên, cứng lên khi hăng-hái muốn chiến-đấu : *Gà xửng lông, cá xửng vi* ‖ (B) Lườm, gườm, cử-chỉ khiêu-khích đánh-đập nhau : *Hai đứa nó xửng nhau.*

XỨNG *tt.* Cân-đối, bằng nhau, vừa với nhau : *Cân-xứng, đối-xứng, tương-xứng ; Bông xứng bông, bình lại xứng bình, Mực tàu xứng giấy, hai đứa mình xứng đôi CD.*

xứng cặp *đt.* Chỉ hai món bằng nhau, bắt cặp nhau rất xứng : *Hai bụi hoa xứng cặp.*

xứng-chức *đt.* Xứng với chức-vụ, có tài và có lòng để làm những việc giao-phó.

xứng-đáng *tt.* Cân-xứng và đích-đáng, không dời, không gì bằng nữa : *Tìm nơi xứng-đáng làm con-cái nhà K.* ‖ *trt.* Đúng với, vừa với : *Sao cho xứng-đáng giống nòi nhà ta CD.*

xứng đôi *tt.* Nh. Xứng cặp : *Hai chiếc đũa xứng đôi ; xứng đôi vừa lứa.*

xứng-hành *đt.* Cân-phân, cân-nhắc cho phải lẽ.

xứng-ý *đt.* Hợp ý nhau, vừa bụng nhau.

xứng-lực *trt.* Đúng sức, vừa sức : *Nhiệm-vụ xứng-lực.*

xứng mặt *trt.* Đáng mặt : *Xứng mặt làm trai.*

xứng sức *trt.* Bằng sức nhau, không hơn kém bao-nhiêu : *Hai con gà đó chọi thật xứng sức.*

xứng tài *tt.* Đồng-tài, tài-năng ngang nhau : *Hai bên rất xứng tài* ‖ *đt.* X. Sính tài.

xứng-tâm *tt.* Vừa lòng, đúng với lòng mình.

XỨNG-XÁI *trt.* Mặc-ý, sao cũng được : *Anh-em xứng-xái, bà-con xứng-xái* (tiếng xã-giao Triều-châu).

XỬNG *dt.* Đồ đựng có nhiều lỗ tròn dưới đáy để hơi nước sôi bốc lên, dùng hấp bánh, xôi xôi, v.v...

XỨNG *đt.* X. Xừng.

XỨNG-VỨNG *trt.* Choáng-váng, muốn té (ngã): *Bị một thoi xứng-vứng* // *(R)* Bải-xải, xiểng-liểng: *Nghèo xứng-vứng, thua xứng-vứng.*

XƯỚC *đt.* Xóc ngược lại: *Xước một đường dài* // *dt (thực).* *Clg.* Ngưu-tất và Cỏ may, tên thứ cỏ có bông cứng nhọn hay ghim vào quần: *Cỏ xước* // *tt.* Có lông dựng ngược lên: *Gà xước, lông xước.*

xước da *tt.* Trầy một đường ngoài da: *Gai quào xước da.*

xước mía *đt.* Cắn mím đầu cạnh lóng mía rồi bẻ quặt lại để tước vỏ ra: *Xước mía ăn.*

xước móng *trt.* Gãy một phía móng tay hay móng chưn: *Đụng một chút mà xước móng.*

xước phao *trt.* Tróc một phía phao móng tay: *Xước phao hồi nào không hay.*

XƯỢC *trt.* Hỗn, láo: *Hỗn-xược, láo-xược, xấc-xược* // *(lóng):* Nói láo: *Con đó nó xược lắm, hơi nào mà tin!*

XƯỚI *tt.* Rách ở mép, ở cạnh: *Áo xưới bâu, quần xưới lai* // *(R)* Lôi-thôi, rách-rưới: *Ăn-mặc lươi-xưới.*

xười-xải *tt.* Xười và tưa sợi lòng-thòng: *Lai quần xười-xải.*

xười-xỉnh *tt.* Tả-tơi, rách-rưới: *Nhà cửa xười xỉnh.*

xười-xười *tt.* Mòn, rượn ngoài bìa: *Bâu áo xười-xười.*

XƯỚN-XƯỢT *bt.* Te-rẹt, tới nhà này nhà kia luôn: *Đi xướn-xượt tối ngày; cứ xướn-xượt luôn.*

XƯƠNG *dt.* Phần cứng trong thịt để làm cái sườn cho thân-thể: *Dắt xương, khớp xương, lóng xương; ốm lòi xương, ghiền xanh xương, bệnh còn da bọc xương, rầu nhức xương; sống gởi nạc, thác gởi xương* // *(B)* a) Gầy ốm: *Mặt xương, hẳn xương người lắm;* b) Rắn, khó, không cạy-gỡ được: *Làm chỗ này xương lắm* // *(R) dt.* Cái sườn: *Xương quạt.*

xương bàn-đạp *dt.* Một bộ-phận của tang-nhĩ, liên-lạc với thần-kinh-hệ giúp xương đe phân-biệt tiếng động *(étrier).*

xương bán-nguyệt *dt* Các thứ xương uốn cong như xương sườn, xương đòn-gánh... *(os semi-lunaire).*

xương bánh-chè *dt.* *Clg.* Trái trâm, xương tròn giẹp trước đầu gối.

xương bồn *dt.* Xương đùi ở đầu trên, gần háng *(os coxal).*

xương búa *dt.* Một bộ-phận của tang-nhĩ, dùng hứng tiếng động và đập vào xương đe *(marteau).*

xương bướm *dt.* *Clg.* Xương dơi, phần xương sọ phía dưới giống hình bướm hay dơi xoè cánh *(sphénoïde).*

xương cá *dt.* Xương các loại cá // *(thực)* 1) Loại cây to ở rừng sác, lá kép chẵn, 4 hoặc 6 lá phụ, hoa ngũ-phân, trái hơi tròn có 4 khía lõm cạn; vỏ cây có nhiều tanin (28, 78%) *(Carapa moluccensis);* 2) Loại cây cao lối 4, 5m, có mủ trắng, có lá nhỏ lúc non, hoa đực và cái ở riêng hai cây; mủ cây độc, có thể làm sưng da và đui mắt, dùng để thuốc cá *(Euphorbia tirucalli);* 3) Loại cây cao từ 5 tới 8m, nhánh ngang, tụ-tán ở nách; hoa có 5 lá đài, 5 cánh, 5 tiểu-nhị, quả-nhân cứng, 2 nhân, gỗ tốt *(Canthium dicoccum).*

xương cài *dt.* *Clg.* Xương trâm cài, cái xương dài và ốm, cặp ngoài xương ống-quyển *(péroné).*

xương cái *dt.* Các xương to làm trụ cốt *(os capitatum).*

xương cán *dt.* Cái xương lá ở giữa đầu chạy dài xuống mũi.

xương cu-lẳng *dt.* Đầu các xương ống có khớp bằng hai u tròn.

xương dài *dt.* Các xương có chiều dài như xương đùi *(fémur),* xương ống-quyển *(tibia),* v.v... *(os long).*

xương dăm *dt.* Xương nhỏ trong mình con cá.

xương dẹt *dt.* Loại xương giẹp có bề bản như xương sườn, xương vai, v.v. *(os plat).*

xương dơi *dt.* X. Xương bướm.

xương đậu *dt.* Một trong bộ xương cổ tay *(pisiforme).*

xương đe *dt.* Một bộ-phận của tang-nhĩ, truyền tiếng động do xương búa đập xuống cho xương bàn-đạp *(enclume).*

xương đòn-gánh *dt.* *Clg.* Xương quai-xanh, hai xương dài hơi cong, một đầu dính với xương mỏ-ác, một đầu dính với xương bả-vai *(clavicule).*

xương hạt vừng *dt.* Xương nhỏ ở cổ tay cổ chưn *(os sésamoïde).*

xương hóc *dt.* Bộ xương, cái sườn của thân-thể: *Người nhỏ xương hóc.*

xương hom *dt.* Xương sườn các loại cá.

xương hông *dt.* Hai xương gò ra trên mông trôn, dưới hông *(os iliaque).*

xương khẩu-cái *dt. Clg.* Xương vòm-mồm, cái xương nhỏ trong lỗ mũi, chỗ ăn thông với miệng *(palatin).*

xương khớp-hàn *dt.* Các xương thừa nhỏ ở giữa ót và xương thành *(os wormien).*

xương khu *dt.* X. Xương sống đuôi.

xương lá-mía *dt.* Cái xương thuộc phía trên xương ngăn lỗ mũi *(vomer).*

xương lệ *dt.* Xương nhỏ giống móng tay, ở trong lỗ mắt *(unguis).*

xương liên-vách *dt.* Những xương liền nhau hợp thành xương sọ *(os interpariétal).*

xương loa dưới *dt.* Xương giẹp cuốn tròn lấy nó để thành xương mũi *(cornet inférieur).*

xương máu *dt.* Xương và máu con người // *(B)* Mạng người: *Tốn nhiều xương máu cho nền độc-lập.*

xương mỏ-ác *dt. Clg.* Xương ức, miếng xương giẹp ở giữa ngực, đầu mối các xương sườn *(sternum).*

xương móc *dt.* Các xương ở đầu có cái mấu để móc liền với mấu xương khác thành khớp xương *(os crochu).*

xương mông *dt.* Vòng xương to dưới thân mình, dính với đầu xương đùi *(bassin).*

xương mu *dt.* Phần nhỏ của xương mông, hơi khum, trên lỗ trổ ra của bộ-phận sinh-dục.

xương nêm *dt.* Một trong các xương cổ chân.

xương ngắn *dt.* Loại xương cụt đòn như xương hai bàn tay và hai bàn chân *(os court).*

xương ống *dt.* Các xương tròn dài có lỗ đựng tuỷ bên trong như xương chân, xương tay.

xương quai xanh *dt.* X. Xương đòn-gánh.

xương quay *dt. Clg.* Xương quay-tay, cái xương ngắn ở khuỷu tay.

xương-rồng *dt. (thực)*: Loại cây mềm, thân có thể cao đến 3m, có 3 khía, trên sống khía có gai; mủ trắng đục có tác-dụng làm nôn mửa, hạ-lợi, trị răng nhức, đau lưng và thuốc cá *(Euphorbia antiquorum)* // *Clg.* Ngọc-trụ, loại xương-rồng cao từ 1 tới 3m, có từ 4 tới 6 khía *(Cereus jamacaru)* hay từ 6 tới 9 khía *(Cereus peruvianus)*, trên khía có từng chùm gai nhọn cứng, hoa to nhiều cánh rời, nhiều tiểu-nhị trắng, trổ ban đêm *(Cereus).*

xương sên *dt.* Xương cổ chân ăn khớp với xương ống-quyển.

xương sống *dt.* Xương dài giữa lưng từ cổ chí mông, gồm nhiều đốt *(colonne vertébrale)* // *(B)* Rường-cột, trụ-cốt, phần cốt-yếu: *Nó là cái xương sống của nhà này.*

xương sống đuôi *dt. Clg.* Xương khu, khúc xương gồm 3, 4 đốt xương sống nhỏ ở chót mông *(coccyx).*

xương sụn *dt.* Phần xương mềm ở đầu xương co-lăng.

xương sườn *dt.* Các xương giẹp mà cong, mắc ở xương mỏ-ác và xương sống, hợp thành lồng ngực *(côtes).*

xương tàn *dt.* Hài-cốt, xương người chết lâu, đã khô và trắng: *Xương tàn cốt rụi.*

xương tấm dẹt *dt.* Các xương phẳng như xương bả-vai *(os plat).*

xương toạ *dt.* Một trong ba cái xương hợp thành xương hông *(ischion).*

xương tuỷ *dt.* Xương và tuỷ, phần trong hết của mỗi bộ-phận thân-thể // *(B)* Nơi sâu thẳm của xác-thịt: *Tận xương tuỷ.*

xương thành *dt.* Hai xương khum úp lại thành sọ *(pariétal).*

xương thịt *dt.* Xương và thịt: *Xương thịt không có, cái da bầy-nhầy CD.* // *(R)* Xương heo (lợn) có dính chút thịt: *Canh khổ qua xương thịt.*

xương thiêng *dt.* Cái xương cùng ở khu, cái chót của Xương sống đuôi *(sacrum).*

xương thuyền *dt.* Một trong các xương cổ tay cổ chân *(scaphoïde)*

xương trắng *dt.* Xương người chết lâu, đã khô, đã trắng: *Dầu rằng xương trắng quê người quản đâu K.*

xương trâm-cài *dt.* X. Xương cài.

xương trụ *dt.* Cái xương dài hơn hết ở khuỷu tay, một đầu ăn khớp với cổ tay, một đầu với cùi-chỏ *(cubitus).*

xương ức *dt.* X. Xương mỏ-ác.

xương-xẩu (xẩu) *dt. (đ).* Tiếng gọi chung bộ xương: *Xương-xẩu gì nhỏ quá* // *tt.* Cứng rắn, rắn-rỏi: *Vẻ mặt xương-xẩu.*

xương-xóc *dt (đ).* Tiếng gọi chung những xương nhỏ, rời ra, thường là xương cá:

Cá nhỏ, xương-xốc đầu mà sợ mắc.

xương-xương tt. Thỏn, lòi xương : *Xương-xương người.*

XƯƠNG tt. Thạnh-vượng, sáng-sủa : *Văn-xương.*

xương-long tt. Thạnh - vượng : *Quốc - vận xương long.*

xương-minh tt. Sáng chói : *Văn-học xương-minh.*

xương-thạnh tt. Sáng tỏ, hưng-thạnh : *Cuộc làm-ăn xương-thạnh.*

XƯƠNG *dt (thực).* Loại cỏ bụi lá dài hẹp, rễ cứng có nhiều mắt, thứ lớn gọi bồ-bồ (X. Bồ-bồ), thứ nhỏ gọi Thạch-xương-bồ hay Xương-bồ, cả hai đều có vị thuốc.

xương-bồ *dt.* Loại cỏ xương bụi nhỏ, lá ngắn hơn bồ-bồ.

XƯỚNG *đt.* Hô to lên : *Kẻ xướng người hoạ* // *(R)* Ca hát : *Độc-xướng, hát-xướng, hợp-xướng* // *(B)* Bày đầu, khởi trước hết : *Đề-xướng, khởi-xướng, thủ-xướng ; nhứt xướng bá hoạ* (một người bày, trăm người theo).

xướng-ca *đt.* Ca hát : *Xướng - ca tối ngày.*

xướng danh *đt.* Hô tên lên : *Đi nghe xướng danh coi đậu rớt.*

xướng đạo *đt.* Đề-xướng và lãnh-đạo, bày ra và cầm đầu : *Xướng-đạo phong-trào.*

xướng-hoạ *đt.* Kẻ xướng người hoạ ; kẻ nói lên, người đưa theo hoặc kẻ khởi đầu, người bắt-chước theo // *(R)* Cùng làm thơ chung một đầu đề và một vận : *Bày giấy bút ra để cùng nhau xướng-hoạ.*

xướng-khởi *đt. Nh.* Khởi-xướng.

xướng-loạn *đt.* Kêu gọi người theo mình chống lại chính-quyền.

xướng-ngôn-viên *dt.* Người thay lời cho đoàn-thể đứng nói ở ống loa, ở máy vi-âm hay ở đài phát-thanh.

xướng-nghị *đt.* Đưa đề-nghị ra, nêu vấn-đề ra để bàn-cãi.

xướng-nghĩa *đt.* Kêu gọi người làm việc nghĩa.

xướng-suất *đt.* Đứng lên kêu gọi trước hết : *Xướng-suất việc chống dốt.*

xướng-tịch *đt.* Gọi tên theo bản danh-sách : *Xướng-tịch để điểm-danh.*

xướng tuỳ *đt.* Phu xướng phụ tuỳ nói tắt, chồng bảo vợ nghe : *Tình duyên vẹn cả vào khuôn xướng tuỳ HT.*

xướng-thù *đt.* Giao-thiệp nhau bằng văn-chương thơ phú : *Dầu nước nhà có giặc, nhiều nhóm thanh-niên vẫn lập hội xướng-thù.*

XƯỚNG *dt.* Con hát.

xướng-kỹ *dt.* Ca-kỹ, ả-đào, người làm nghề hát-xướng cho khách mua vui.

xướng-ưu *dt.* Đào kép.

XƯỞNG *dt.* Nhà chế-tạo hay sửa-chữa, có nhiều thợ-thuyền, máy-móc : *Công - binh-xưởng, thuyền-xưởng ; xưởng cưa, xưởng dệt, xưởng xe-hơi.*

xưởng thợ *dt.* Xưởng dành riêng cho thợ và đồ dùng hay máy-móc (văn-phòng và nhà chủ ở chỗ khác).

XƯỢT *đt.* Xẹt, thoát đi lẹ : *Con đó mới đây xượt đâu rồi ?* // *(R)* Đi lẹ tới một nơi nào : *Vừa nghe là xượt lại đằng học.*

xượt-xượt *bt.* X. Xườn-xượt.

PHẦN II

PHỤ LỤC

TỤC NGỮ
THÀNH NGỮ
ĐIỂN TÍCH

LÊ VĂN ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ NGỌC TRỤ
hiệu đính

TỰ - ĐIỂN VIỆT - NAM

PHẦN II

PHỤ LỤC
TỤC NGỮ
THÀNH NGỮ
ĐIỂN TÍCH

M — X

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

PHẦN II

PHỤ LỤC

TỤC NGỮ
THÀNH NGỮ
ĐIỂN TÍCH

LÊ-VĂN-ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ-NGỌC-TRỤ
hiệu đính

TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

PHẦN II

PHỤ LỤC

TỤC NGỮ
THÀNH NGỮ
ĐIỂN TÍCH

M — X

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

M

MA ĂN CỎ *tng.* Việc âm-thầm sai quấy: *Ai biết đâu chỗ ma ăn cỗ ấy!*

MA BẮT COI MẶT NGƯỜI TA *tng.* *Nh.* **Sơn ăn tuỳ mặt, ma bắt tuỳ người,** tùy người mà bắt-nạt, mà ăn-hiếp, mà làm khó dễ ăn tiền; như ma quỷ nếu có, chỉ nhát hay bắt đau ốm những người hay sợ ma; còn những người không tin có ma, hoặc không tin rằng ma có quyền-năng hại người, thì không bao-giờ bị ma nhát hay bắt đau ốm.

MA CÂY GẠO, CÚ CÁO CÂY ĐỀ *tng.* Giới nào cũng có tay anh-chị của giới ấy.

MA CŨ ĂN-HIẾP (h. BẮT-NẠT) MA MỚI *tng.* Người cũ thường ỷ mình thạo việc, quen nhiều mà hiếp-đáp, chèn-ép người mới.

MA CHẲNG THƯƠNG NGƯỜI ỐM *tng.* Có bịnh phải rán uống thuốc hay tịnh-dưỡng, không thì chết.

MA CHÊ, CƯỚI TRÁCH *tng.* Những đám ma đám cưới, dầu cử-hành đúng lễ đến đâu, cũng bị người ngoài phê-bình, chê-trách; bởi lẽ phong-tục mỗi nơi mỗi khác, ý mỗi người mỗi khác.

MA CHỬ THÀNH CHÂM *tng.* X. **Mài sắt nên kim.**

MA ĐỀN ƠN *dt.* X. **Thanh-thảo.**

MA-Y THẦN-TƯỚNG *tng.* Phép xem tướng đoán vận-mạng của thầy đạo-sĩ tên Ma-Y là người đời Tống (TH).

MA NHÀ CHƯA TỎ, MA NGÕ ĐÃ HAY *tng.* Thế thường, việc của mình, của nhà mình mà mình không hay biết; trong khi ấy cả xóm đều hay.

MA THIÊNG NƯỚC ĐỘC *tng.* Chốn rừng sâu núi thẳm, cây-cối rậm-rạp có nhiều muỗi độc, thêm nhiều lớp lá cây chồng-chất đầu ngày ẩm-ướt sinh khí độc, rớt xuống khe suối khiến nước cũng độc; người ở xa đến không chịu nổi khí-hậu và nước uống nơi đó, phải mang bịnh nặng.

MA TRÊU, QUỶ ÁM *tng.* Dục-tình quá mạnh, xui con người mất cả lương-tri, quên cả khôn dại, tốt xấu đến làm việc dại-dột, loạn-luân, v.v...

MẢ TÁNG HÀM RỒNG *tng.* Chỉ người làm ăn phát-đạt, hoặc đỗ-đạt cao, được làm quan, nhờ mồ-mả ông bà hay cha mẹ được chôn nơi cuộc đất tốt, hạp.

MÃ CÁCH KHOẢ THI *tng.* X. **Da ngựa bọc thây.**

MÃ ĐÁO CÔNG THÀNH *tng.* Lời chúc thắng trận trở về.

MÃ-THƯỢNG BẤT-TRI MÃ-HẠ KHỔ *tng.* Người cỡi ngựa đâu biết nỗi vất-vả của người đi chân; người giàu-sang hay quan, làng, đâu biết được cái khổ của người nghèo hay nỗi oan của người dân.

MẠ NHỜ NƯỚC, NƯỚC NHỜ MẠ *tng.* *Nh.* **Cây da cậy thần, thần cậy cây da.**

MẠ NHÂN NHƯ GIÁO NHÂN *tng.* Mắng nhiếc người như dạy-dỗ người, vì

đó là dịp để người sửa lỗi nếu có, nhất là để người biết tính nông-nổi, nóng-nảy của mình để tránh về sau.

MẠC ĐẠI CHI HOẠ, TƯ TU BẤT-NHẪN *tng.* Không nhịn được trong giây-phút, gây nên cái hoạ tày trời.

MẠC KHẢ NHƯ HÀ *thng.* Không làm sao được.

MẠC-NGHỊCH CHI GIAO *thng.* Chơi nhau rất thân, chẳng hề nghịch nhau bao-giờ; vui, giận, mừng lo đều có nhau, đều chung nhau, đến sống chết, mất còn cũng như một.

MẠC THIÊN TỊCH ĐỊA *thng.* Màn trời chiếu đất, cảnh vất-vả không nhà.

MẠC VÀO RÚT LUI, MẠC ĐI KÉO TỚI *dt.* Cuộc tranh-giành đất nước dằng-dai giữa nhà Lê (Nam-triều) và nhà Mạc (Bắc-triều); hễ quân nhà Mạc đánh vào Thanh-hoá thì Trịnh-Kiểm rút về giữ Tây-đô; quân Mạc kéo đi thì nhà Trịnh đánh ra Đông-đô, cứ thế kéo dài từ 1546 đến 1591, khiến dân chúng điêu-linh đói-khổ VL: *Mạc vào quân lại rút về, Mạc lui quân lại bốn bề kéo ra* QSDC.

MAI CỐT BẤT MAI DANH *thng.* Chôn xương không chôn tiếng, con người dầu đã chết, tăm-tiếng vẫn còn (dầu tốt dầu xấu).

MAI CỐT BẤT MAI TU *tng.* Chôn xương chớ không chôn được tiếng xấu, con người dầu đã chết, tiếng xấu vẫn để đời.

MAI DANH ẨN TÍCH *thng.* Đổi tên họ và giấu gốc-gác mình, chỉ những người chán đời hay có gây nên tội, đổi tên họ và lánh mình đi nơi khác.

MAI NGỌC TRẦM CHÂU *thng.* Ngọc chôn, châu gìm, cảnh chết của người gái đẹp, để thương tiếc lại cho đời.

MAI THÊ HẠC TỬ *thng.* Vợ là cây mai, con là chim hạc (cảnh người trơ-trọi trong chốn núi rừng), lời Lâm-hoà-Tịnh, một ẩn-sĩ đời Tống (TH).

MAI TRÚC *thng.* X. **Trúc mai.**

MÀI MỰC RU CON, MÀI SON ĐÁNH GIẶC *thng.* Cảnh tao-nhã của người hay chữ, của một xã-hội văn-vật.

MÀI SẮT NÊN KIM *dc.* **Ma chử thành châm** = Nhẫn-nại, cố-công làm hoài, có ngày sẽ thành-công *dt: Lý-thái-Bạch đời Đường (TH) học đã lâu mà không giỏi; ông buồn ý, bỏ nhà thầy ra về. Giữa đường, thấy một bà già ngồi mài một cái chày sắt bên triền núi. Thấy lạ, ông hỏi thì được bà lão đáp: «Ta không tiền mua kim nên mài cái chày này làm kim để vá quần áo mà mặc». Bạch cười nói: «Chày sắt quá to, bà mài đến bao-giờ mới thành kim»? — Nay không rồi thì mai, năm nay không rồi thì sang năm hay nhiều năm nữa; ta cứ cố-công mài hoài, một ngày kia chày phải thành kim. Bạch hội-ý trở về trường, gia-tâm học mãi, sau mới nên danh.*

MẠI QUỐC CẦU VINH *thng.* Bán nước để mưu-cầu sự giàu-sang sung-sướng cho riêng mình.

MAY GẶP DOAN, KHÔNG MAY GẶP NỢ *tng.* May gặp vợ hiền thì có hạnh-phúc; rủi gặp vợ hư thì như mang cục nợ; muốn bỏ, bỏ không được; chung sống thì bực mình.

MAY HƠN KHÔN *thng.* Khôn, tài-giỏi mà luôn-luôn thất-bại trên đường đời, không bằng người kém hơn mình cả tài lẫn trí mà nhờ vận-hội may-mắn, hơn mình cả tiền-tài lẫn danh-phận thôi. *Bắc-cung-tử hỏi Tây-môn-tử: «Tôi với ông không khác nhau mấy mà sao làm quan thì ông sang hơn tôi; làm ruộng thì ông giàu hơn tôi; cùng đi buôn thì ông được lời hơn tôi. Ở nhà ông lạt-lẽo với tôi; ở triều, ông hi-hửng khinh tôi; vậy thì ông tự cho là tài đức hơn tôi chăng»? Tây-môn-tử đáp: «Ông làm việc chi cũng vấp-váp, tôi làm việc chi cũng suôn-sẻ; đó có phải là cái trưng-nghiệm tài đức hơn, kém nhau chăng? Thế mà ông bảo điều chi ông cũng bằng tôi, chẳng đáng thẹn lắm ru»! Bắc-cung-tử đành ngậm-ngùi ra về. Việc đến tai Đông-Quách tiên-sinh, ông mới giải-bày cùng Tây-môn-tử: «Anh nói hơn kém chẳng qua là chỉ nói hơn kém bề ngoài. Bắc-cung-Tử hơn anh về tài đức mà kém anh về số-phận. Anh gặp may mà đạt, Bắc-cung-tử bị rủi mà cùng. Sự may rủi không biết đâu mà lường; anh thì hợm mình về ưu-thế của anh, Bắc-cung-tử thì tủi về tài-đức của mình, cả hai đều không biết cái lẽ tự-nhiên cả»* LT.

MAY MÙA ĐÔNG TRỒNG MÙA XUÂN *tng.* Cái may đến với ta mà ta cho là tình-

cờ, nhưng thật ra đó là cái quả do cái nhân của ta đã tạo ra từ trước.

MAY RA HOÁ LONG, KHÔNG MAY XONG ĐỜI *tng.* May thì thành-công to-tát, làm giàu; không may thì phá-sản hoặc chết; trường-hợp người ở giữa hai thế sống và chết, phải làm liều, họa may được thoát nguy.

MÀN TRỜI CHIẾU ĐẤT *tng.* X. **Mạc thiên tịch địa.**

MÃN CANH, MÃN VÕ *tng.* Mãn canh, hết giờ canh tuần thì hết buồn ngủ, hết mệt-mỏi // *(B)* Khi còn trong cuộc hay chán-nản, thối-chí; nhưng nếu rán được tới cùng, kết-quả sẽ khiến ta vui mà quên hết nhọc-nhằn, phiền-toái.

MÃN TỤ THANH-PHONG *tng.* Gió mát đầy tay áo, chỉ những quan thanh-liêm, không ăn của lót, tay áo trống nên bị gió bọc; ngược lại, những quan hay nhét của hối vào tay áo, thì tay áo đầy, nặng, không bọc gió.

MẠN TÀNG HỐI ĐẠO, DÃ DUNG HỐI DÂM *tt.* Giấu của không kín, giục lòng tham của người, trau-giồi sắc đẹp, khiêu lòng dâm của người // *(B)* Người bị mất trộm hay bị cưỡng-dâm, phải chịu một phần trách-nhiệm vì tính hời-hợt của mình.

MANG BẦU CHỊU TIẾNG *dad.* **Mang bầu chịu tiếng thị-phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say** = Chỉ người đã từng làm quấy, đã có tai-tiếng không tốt, mà không thiệt hối-cải, không thay đổi cả tâm-hồn lẫn thể-chất, dầu không làm quấy nữa, người ta vẫn in trí mình là người quấy, người gian mà cứ để ý e-dè mình luôn.

MANG BẦU TÂM-SỰ *tng.* Ôm-ấp việc riêng, tình riêng trong lòng, chưa có dịp hoặc chưa gặp người đáng thổ-lộ ra // Có chửa.

MANG CHÀI MANG LƯỚI *tng.* Nghèo, quần áo tả-tơi, rách-rưới.

MANG LỜI ĂN TIẾNG NÓI *tng.* Chịu tiếng đời gièm-siểm, bị người chê-trách.

MANG NẶNG ĐẺ ĐAU *tng.* Chỉ công khó-nhọc của mẹ đối với con khi mang thai nặng-nề, lắm khi bệnh-hoạn vì cái thai; lúc sinh con thì phải trải qua cơn đau-đớn kinh-khủng, có khi phải chết vì trắc-trở.

MANG RÂU ĐỘI MŨ *tng.* Sửa-soạn ăn-mặc chỉnh-tề hơn bình thường hoặc ra vẻ cao-sang hơn địa-vị sẵn có như con hát hoá-trang để đóng tuồng.

MANG SAO ĐỘI NGUYỆT *tng.* Chịu lạnh-lùng vất-vả đi trong đêm tối.

MANH-GIẢ THẤT TRƯỢNG *tng.* Người mù mất gậy // *(B)* Đã nghèo còn bị nạn hoặc trong cơn hoạn-nạn còn gặp lắm việc không may khác.

MẢNH GIÁP KHÔNG CÒN *tng.* Chỉ đoàn quân thất-trận to, phải bỏ áo giáp chạy mình không cho nhẹ // Cờ-bạc thua không còn đồng xu dính túi, hoặc thua nặng trong một cuộc chơi thể-thao.

MẢNH BÁT NGÔ HƠN BỒ BÁT ĐÁ *tng.* Một chén bắp (ngô) nhỏ mà ăn được hơn cả bồ đá sỏi chỉ ngó mà chịu đói // *(B)* Có ít mà dùng được hơn nhiều mà vô-dụng.

MẢNH CHỒNG QUAN HƠN ĐÀN CHỒNG DÂN *tng.* Có người chồng làm quan hơn cả đàn chồng mà chỉ là dân-giả.

MÃNH-HỔ NAN ĐỊCH QUẦN-HỒ *tng.* Cọp dữ khốn cự cáo bầy // *(B)* Một mình, dầu tài-giỏi đến đâu cũng cự không lại đám đông.

MẠNH-BẠO ANH-HÙNG RƠM *tng.* Chỉ kẻ xấc-lấc, làm oai để dọa-nạt người, nhưng bên trong vẫn bất-tài, khiếp-nhược.

MẠNH-BẠO XÓ BẾP *tng.* Chỉ kẻ hay ăn nói ba-hoa, hay hiếp-đáp vợ con, ra đường thì luồn cúi thiên-hạ.

MẠNH ĐƯỢC YẾU THUA *tng.* Nhiều thế lực, khôn-ngoan tài trí thì lấn-áp kẻ yếu thế cô; không còn kể nhân-nghĩa, phải trái chi cả.

MẠNH GẠO, BẠO TIỀN *tng.* X. **Mạnh về gạo, bạo về tiền.**

MẠNH VỀ GẠO, BẠO VỀ TIỀN *tng.* Giàu-có, đen cũng thay trắng được, quấy cũng ra phải được; nhân-nghĩa hay công-lý chỉ đúng nghĩa giữa người nghèo với nhau.

MÃO GIÀY ĐIÊN-ĐẢO *tng.* Lấy giày đội đầu, lấy mão (mũ) tròng chân, đảo ngược tôn-ty thượng hạ *dt: Đời Lê, Trịnh-Sâm chuyên-quyền, lại kiếm cớ bắt tội*

thái-tử Lê-duy-Từ mà giết đi. VL: *Phúc-uy chuyên tiêm một mình, Mão giày điên-đảo, nghĩa đành còn gì* QSDC.

MÁT MẶT CHẶT DẠ tng. Ngoài mặt thì vui-vẻ bãi-buôi (đãi-bôi), trong bụng thì không chút thương người.

MẠT CỘNG TỪ-ĐƯỜNG thng. Nghèo xác nghèo xơ.

MẠT-CƯA MƯỚP-ĐẮNG thng. Kẻ gian mắc lừa lẫn nhau *dt. Một người đi bán mạt-cưa giả làm cám; một người bán mướp-đắng giả làm dưa chuột; cả hai bán lẫn cho nhau, thành ra hai anh bợm cùng mắc bợm.* VL: *Tình-cờ chẳng hẹn mà nên, Mạt-cưa mướp-đắng, hai bên một phường* K.

MAU CHÂN NHẠY MIỆNG thng. Tánh người hay thày-lay, nghe biết việc chi của ai thì lật-đật đi học cho nhiều người khác cùng biết. VL: *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng mắc vòng gian-nan* CD.

MAU SAO THÌ NẮNG, LẮNG SAO THÌ MƯA tng. Kinh-nghiệm thời-tiết cho rằng ban đêm, trời có nhiều sao thì ngày sau trời nắng, bằng có ít sao thì trời mưa.

MÀU-MỠ KHÔNG BẰNG Ở SẠCH tng. Trau-chuốt bộ-vận bên ngoài như son phấn, quần áo loè-loẹt, không bằng ăn-ở sạch-sẽ // (B) Mồi-miếng để lấy lòng người không bằng ăn-ở thành-thật.

MÁU AI THẤM THỊT NẤY thng. Con mình, dầu xấu-xí cách nào, mình cũng thương được // Cùng một máu một thịt thì có liên-quan cảm-ứng nhau thd.: *Tăng-Sâm, một hôm vào rừng kiếm củi; ở nhà có khách đến chơi; mẹ ông không biết làm thế nào để ông hay mà về, bèn cắn ngón tay mình để động lòng con. Quả-nhiên, Tăng-Sâm thấy quặn đau trong dạ, vội gánh củi về ngay* NTTH.

MÁU CHẢY ĐẾN ĐÂU, RUỒI BÂU (BU) ĐẾN ĐÓ tng. Ở đâu hay việc chi có lợi-lộc thì có thiên-hạ xúm tranh-giành.

MÁU CHẢY RUỒI BÂU tng. Nhtr.

MÁU CHẢY RUỘT MỀM thng. Người cùng máu-mủ họ-hàng bị hoạn-nạn thì mình cảm thấy đau-đớn lây. VL: *Cũng là phận cải duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao?* K.

MÁU HOÀ NƯỚC MẮT thng. Khóc lu-bù đến nước-mắt có máu *dt. Nàng Tiết-linh-Vân đời Tuỳ, khi từ-biệt cha mẹ để ứng-tuyển vào cung, khóc đến nỗi những giọt nước-mắt chảy ra như máu.*

MÁU LOÃNG CÒN HƠN NƯỚC LÃ tng. Bà-con xa vẫn còn thân hơn người dưng.

MÁU MÔ THẤM THỊT NẤY tng. X. **Máu ai thấm thịt nấy.**

MÁU NHUỘM CỬA THIỀN thng. *Chùa Khải-tường nằm ở góc hai con đường Trần-quý-Cáp (trước là Testard) và Lê-quí-Đôn (trước là Barbé) bị quân Pháp chiếm đóng khoảng 1860-1861. Đêm 7-12-1860 viên chỉ-huy trung-đoàn thuỷ-quân lục-chiến Pháp là Barbé, đóng tại chùa, bị quân kháng-chiến của Trương-Định đâm chết.*

MẮC GÔNG THỦ HUỒNG thng. Vướng-víu nặng, không nơi đi đâu được, không rảnh-rang làm việc chi được cả *dt. Ông Thủ Huồng, người tỉnh Biên-hoà, có tội nặng; dưới âm-phủ đã dành sẵn một cái gông thật to để phạt ông khi ông chết. Biết vậy, ông rán tu nhân tích đức để cho cái gông tiêu dần; cái nhà bè ở cửa sông Sài-gòn là một trong các công-trình do ông tạo ra trong việc làm phước cho tiêu tội.*

MẦN TRO ĐÃI TRẤU thng. X. **Bòn tro đãi trấu.**

MĂNG MỌC CÓ LỨA, NGƯỜI TA CÓ THÌ tng. Con người, ai cũng có lúc vầy lúc khác; gặp thời thì mọi việc làm-ăn đều trôi-chảy, đạt kết-quả tốt; không gặp thời thì thất-bại; cũng như măng tre, chỉ mọc trong tháng mưa, chớ không phải lúc nào cũng có hay không bao-giờ có. Bởi vậy, không nên ngã lòng khi thất-bại; nếu biết nhằm thời-cơ mà làm việc thì càng hay.

MĂNG KHÔNG UỐN, ĐỂ TRE UỐN SAO ĐƯỢC thng. Có con nhỏ hay vợ mới, nên dạy-dỗ và đặt vào khuôn-khổ gia-đình ngay; để lâu ngày quen tánh rồi khó sửa, khó dạy.

MẮT NGƠ TAI LẤP thng. Giả như không thấy, không nghe cho xuôi chuyện, cho không rắc-rối (X. **Bất sỵ bất lung, bất tác a-gia a-ông**).

MẮT TINH-ĐỜI *thng.* Người sáng ý, rành việc, có nhiều kinh-nghiệm về việc đời, đoán xét không sai *thd.*: *Thời Chiến-quốc, công-tử Trùng-Nhĩ nước Tấn bị cha mưu hại phải lánh thân nơi nước khác. Tới đâu, nước nào cũng không dám chứa vì sợ oai Tấn. Đến nước Tào, bị Tào-Bá bạc-đãi; vợ quan đại-phu nước ấy là Lữ-thị mới nói với chồng là Hy-phụ-Cơ: «Công-tử Trùng-Nhĩ là người hào-kiệt, thêm những kẻ phò-tá đều là anh-hùng trung-nghĩa; chắc sau này làm nên được. Vua ta bạc-đãi người, nếu sau này người đắc-địa, thì nước ta cũng khó được yên. Chàng là rường-cột nước nhà, nên liệu mà chu-toàn việc ngày sau». Hy-phụ-Cơ nhận lời vợ là có lý, bèn sắm một mâm cơm, rượu bì-bàng, mang đến dâng cho công-tử Trùng-Nhĩ cùng một viên ngọc để làm lễ tương-kiến. Trùng-Nhĩ đang cơn đói lại giận thói đời đen bạc, rất hài lòng mà nhận bữa cơm, nhưng không nhận ngọc. Sau Trùng-Nhĩ phục-quốc, đem binh phạt Tào mà không đá-động chi tới nhà Hy-phụ-Cơ.*

MẮT TO HƠN NGƯỜI *thng.* Quá chủ-quan; không lường sức mình trước việc to lớn quan-trọng mà cứ làm bừa, chừng thất-bại mới biết sức mình chỉ có hạn, mà cặp mắt thì quá bao-quát.

MẮT TRẮNG *thng.* X. **Mắt xanh.**

MẮT TRÒN, MẮT DẸT *thng.* Vẻ ngạc-nhiên của người đứng trước một cảnh mới lạ, một sự-việc chưa từng thấy; cứ trố mắt nhìn chớ không biết phải làm sao.

MẮT TRƯỚC, MẮT SAU *thng.* Vẻ thận-trọng của người đang trong lúc nguy, sợ bị người ám-hại, lần từng bước, nhắm trước xem sau.

MẮT XANH *thng. đt. Trong trúc-lâm thất-hiền có Nguyễn-Tịch tuy nghèo mà cứ uống rượu ngâm thơ để ngạo đời. Gặp khách cao tay thì lấy mắt xanh mà tiếp-đãi; gặp kẻ lục-lục tầm-thường thì lạnh-lùng với cặp mắt trắng vờ.*

MẶT CÓ XANH THÌ NANH MỚI VÀNG *tng.* Lúc nhuộm răng phải nhịn ăn mấy ngày đến người xanh-xao vô-vàng; như vậy, răng mới đen huyền bóng láng // Lúc mới giận thì đỏ mặt, nhưng càng lâu, sự giận càng tăng thì mặt tái xanh, sức muốn ăn gan người; khiến ai thấy cũng sợ.

MẶT CHAI MÀY ĐÁ *thng.* Lỳ-lợm, không biết xấu-hổ; cứ thế làm hoài, ai cười-chê cũng mặc.

MẶT DẠN (h. DÀY) MÀY DÀY (h. DẠN) *thng. Nhtr.*

MẶT ĐỎ NHƯ LỬA, THẤY BỤNG CHỬA CŨNG SỢ *thng.* Cái thai rất quan-trọng; những cảm-xúc tinh-thần hay động mạnh về xác-thịt của người đàn-bà chửa, đều có ảnh-hưởng nhiều ít đến cái thai; có khi hại đến sinh-mạng cả mẹ lẫn con; nên dầu giận đến đâu, cũng phải nhường-nhịn đàn-bà chửa.

MẶT ĐỎ NHƯ LỬA, THẤY ĐÀN-BÀ CHỬA CŨNG TRÁNH *thng.* Dầu nóng-nảy thế nào, cũng chẳng nên làm hung với một người đàn-bà chửa; vì rủi-ro, có hại cho bào-thai; cũng sợ bà ta ỷ thế có chửa mà liều mạng.

MẶT KHÓ ĐĂM-ĐĂM, TÁT NƯỚC ĐẦM KHÔNG CẠN *tng.* Người khó tính, mặt hay cau-có; giận người giận vật thì rớ đâu hư đó, làm việc chi cũng khó mong có kết-quả tốt.

MẶT LẦM-LẦM, TÁT NƯỚC ĐẦM KHÔNG CẠN *tng. Nhtr.*

MẶT KHÔNG CÒN CHÚT MÁU *thng.* Lời tả về mặt người sợ tái xanh.

MẶT LẰNG MẶT VƯỢC *thng.* Mặt bùng-thụng lại của người đang giận, không bằng lòng vì một điều gì, như mặt *cá lằng, cá vược* là hai loại cá biển to con.

MẶT LỲ MÀY LỢM *thng. Nh.* **Mặt chai mày đá.**

MẶT LỚN MẶT NHỎ *thng.* Lời tả về mặt bùng-thụng của người đang giận.

MẶT LƯNG MẶT VỰC *thng. Nh.* **Mặt lớn mặt nhỏ.**

MẶT NẠC ĐÓM DÀY *thng.* Mặt thịt, không khôn, như đóm chẻ dày bản không nhạy lửa.

MẶT NGAY CÁN T ÀN *thng.* Trơ mặt ra chịu, không nói-năng cãi-chối chi được.

MẶT NGƯỜI LÒNG THÚ *thng.* Con người mà lòng dạ như thú-vật, độc-hiểm, hung-ác, không biết thương người hoặc không phân-biệt xấu tốt mà làm chuyện bậy-bạ, loạn-luân...

MẶT RỔ NHƯ TỔ ONG BẦU *thng.* Mặt rổ chằng, vết thẹo bệnh trái giống to, sâu và thật nhiều.

MẶT SỨA GAN LIM *thng.* Ngoài mặt tuy hiền-lành mềm-mỏng (như thịt sứa), nhưng trong lòng thì cứng-rắn, gan lì, không sợ uy-thế kẻ mạnh, chẳng quản chông gai vất-vả của cuộc đời (như gỗ lim).

MẶT TÀY LỆNH, CỔ TÀY CONG *tng.* Chỉ các ông làng xưa, hễ đến đình đám thì ăn trên ngồi trước, quát-nạt sai-khiến dân làng đã rồi khi cỗ đơm lên, thì ăn miếng to, uống ngụm lớn như cái cong (vật đựng nước giống cái vò).

MẶT TRẮNG RÂU XANH *dcd.* Hỏi người mặt trắng râu xanh, Phải người Chợ-huyện bạn mình đó không? *đt. Quận-công Nguyễn-văn-Tường mặt thì trắng, râu thì xanh; khi còn là tri-huyện Do-linh, hay đến nhà bá-hộ Lộc ở Chợ-huyện chơi; phải lòng cô con gái ông này nên hứa cưới về làm hầu. Nhưng về sau, được thăng lần đến chức Tuần-vũ, ông với quên việc hứa hôn ấy. Có lần, cô gái bị tình-phụ đang ngồi giặt áo dưới bến sông, thấy ông võng-giá đi kinh-lý ngang nhà, bèn ứng-khẩu hát lên câu trên để mắng xéo ông.*

MẶT TRÊN MÀY TRƠ *thng.* Ngơ-ngác xấu-hổ. VL: *Cô kia mặt trên mày trơ, Vàng đeo bạc quấn cũng dơ-dáng đời* CD.

MẶT TRỜI CÓ QUẦNG THÌ HẠN, MẶT TRĂNG CÓ TÁN THÌ MƯA *tng.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho biết rằng lúc nào chung-quanh mặt trời có ửng một vòng to là sẽ trải qua nhiều ngày không mưa; cũng như chung-quanh mặt trăng mà có quầng trắng thì ngày hôm sau sẽ có mưa.

MẶT VUÔNG CHỮ ĐIỀN, ĐỒNG TIỀN CHẲNG CÓ *tng.* Người mặt vuông chữ điền thường nghèo (?).

MẶT VƯỢC MẶT LÃNG *thng.* X. Mặt lãng mặt vược. VL: *Làm chi mặt vược mặt lãng, Dút dây chẳng sợ động rừng kia ru* TrTh.

MÂY BẠC *đt. Địch-nhân-Kiệt đời Đường, đi làm quan xa nhà, thấy một đám mây trắng xa xa trên trời thì than: «Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây ấy».*

MÂY MƯA *thng.* Việc trai gái ăn-nằm với nhau *đt. Sở Tương-vương nhân đi chơi dưới chân núi Vu-sơn, đêm ngủ chiêm-bao thấy một gái đẹp đến chầu. Vua bèn cầm lại vầy cuộc chăn gối cùng nàng. Trước khi từ-biệt, nàng bảo thật rằng nàng là thần-nữ ở núi Vu-giáp, chuyên tối làm mây, sáng làm mưa.*

MẤY ĐỜI SỨA VƯỢT QUA ĐĂNG *thng.* Phận thấp-thỏi, nhỏ-nhoi, sức yếu tài hèn, khó mà làm nên việc lớn được; như con sứa, tuy đài mình nặng, không bao-giờ nhảy khỏi đăng.

MÂM CAO CỖ ĐẦY *thng.* Việc đãi-đằng trọng-hậu.

MÂM CAO ĐÁNH NGÃ BÁT ĐẦY *tng.* Thức ăn nhiều, ăn no thì bỏ mứa bát cơm, mặc dầu cơm là món ăn chánh, ăn no dai hơn // (3) Người mới mồi-miếng khéo-léo trong việc thờ-phụng hoặc trau-giồi đẹp-đẽ làm cho người cũ bị bỏ-bê, phụ rẫy, mặc dầu người cũ chung-tình hơn.

MÂM ĐÀN BÁT BỊT *thng.* Nhà giàu-có, sang-trọng, xài mâm bằng sành, bát thì bịt vành.

MÂM NAN BÁT ĐÀN *thng.* Nhà nghèo, lấy cái tràn làm mâm, chén thì bằng đất bằng sành.

MÂM TRẦU HŨ RƯỢU *thng.* Lễ-vật cưới hỏi, việc cưới hỏi đàng-hoàng theo phong-tục lễ-giáo.

MẤT BÒ MỚI LO LÀM CHUỒNG *thng.* Tánh người không biết lo xa, không cẩn-thận; để hư việc rồi mới biết lo thì đã muộn.

MẤT BÒ LU, THẾ HŨ *thng.* Không có món lớn, đáng giá để đền cho người thì thế món nhỏ, rẻ tiền // Sẩy con chị, thế con em.

MẤT CẢ CHÌ LẪN CHÀI *thng.* Mất một món đồ không đáng giá hay để hư một việc nhỏ rồi vì tiếc của, tiếc công, đốc toàn lực hay bỏ nhiều tiền ra để tìm lại món đồ hay sửa-chữa việc làm cho có kết-quả, nào ngờ tốn công mất của thêm chớ không vớt-vát được gì; như người đi chài, vì một cục chì mắc gốc, nếu anh ta giựt mạnh tay chài cho đứt nhợ mà bỏ quách cục chì thì xong biết mấy; đằng này vì tiếc

cục chỉ, hì-hục giằng cuộn cho lọt ùm xuống nước phải buông tay lưới cho nước cuốn trôi mất.

MẤT LÒNG TRƯỚC, ĐƯỢC LÒNG SAU *thng.* X. **Thà mất lòng trước mà được lòng sau.**

MẤT MỐI TƠ, QUƠ MỐI VẢI *tng.* Không lấy được người sang, ăn-học giỏi, thì lấy đỡ người thấp kém hơn cũng được, hơi nào kén-chọn, miễn là người đàng-hoàng tử-tế thì thôi; cũng như vải vẫn che thân được, có khi còn chắc-chắn và ấm-áp hơn tơ lụa.

MẤT TIỀN MUA MÂM THÌ ĐÂM CHO THỦNG *thng.* Tốn-hao nhiều công của để cưới vợ cho con thì phải dày-dọa con dâu cho đáng đồng tiền, xứng với lễ này lễ nọ.

MẤT TRỘM RỒI MỚI RÀO NHÀ *tng.* Ngày thường không lo, đã bị hại rồi mới phòng-bị (Nh. **Mất bò mới lo làm chuồng**).

MẬT ÍT RUỒI NHIỀU *thng.* Đàng cung thì ít, đàng cầu thì nhiều; món lợi thì nhỏ mà người xúm giành lợi thì đông.

MẬT MIỆNG GƯƠM LÒNG *thng.* Nói dịu-ngọt cho người ta lầm mưu sâu của mình đang sắp sẵn trong bụng; ăn-nói bùi-buồi, mồi-miếng mà lòng dạ hiểm-độc.

MẬT NGỌT CHẾT RUỒI *thng.* X. **Ngọt mật chết ruồi.**

MẬT-NGUYỆT LỮ-HÀNH *thng.* X. **Tuần trăng mật** PH. I.

MẬT-THIẾT QUAN-HỆ *thng.* Dính-dáng nhau khắng-khít.

MÂU-THUẪN *thng.* X. PH.I. *đt. Có người ở nước Sở bán đủ 18 món binh-khí; nhờ khéo trau-chuốt lời nói mà cửa hàng khá thạnh. Với người mua giáo, anh bảo: «Giáo này rèn với thép thật tốt, vật gì đâm cũng thủng»; với người mua mộc, anh bảo: «Mộc này thật chắc, không gì đâm thủng». Một khách hàng cắc-cớ hỏi rằng: «Vậy nếu lấy cây giáo này đâm vào cái mộc này thì sao»? Anh bán binh-khí đành ngậm miệng.* HPT.

MẸ ĐÁNH MỘT TRĂM, KHÔNG BẰNG CHA NGĂM MỘT TIẾNG *tng.* Thường thương, con gần mẹ nhiều hơn gần cha; mà hễ gần quá sinh lờn, dù có bị đòn bao-nhiêu cũng không sợ; thêm các bà mẹ hay bà-hà bặc-hặc, miệng hay rầy, tay hay đánh, khiến đứa con bị rầy bị đánh thường quá sinh chai sinh lỳ. Trái lại, đàn-ông ít gần con hơn, lại bản-tính ít nói, nghiêm-nghị, chỉ một cái trừng hay một lời ngăm-đe, con nó cũng sợ mà chẳng dám dể-ngươi.

MẸ GÀ CON VỊT *thng.* Mẹ ghẻ con chồng. VL: *Mẹ gà con vịt chắt-chiu, Mấy đời mẹ ghẻ nâng-niu con chồng* CD.

MẸ HÁT CON KHEN HAY *thng.* Người cùng bọn tâng-bốc lẫn nhau hoặc vì óc chủ-quan, chỉ thấy cái hay của phe mình nên tán-tụng quá đáng.

MẸ NUÔI CON BẰNG TRỜI BẰNG BỂ, CON NUÔI MẸ CON KỂ TỪNG NGÀY *tng.* Từ ngày sinh con ra đến khi khôn lớn, có vợ có chồng ở riêng, cha mẹ vì tình thâm huyết-nhục, tốn-hao với con không biết bao-nhiêu công-lao của tiền và chẳng khi nào hạn-chế sự hao-tốn ấy với con. Ngược lại, đứa con, vì có gia-đình riêng, nếu phải nuôi-dưỡng cha mẹ, tự-nhiên sự nuôi-dưỡng ấy chỉ có ý-nghĩa cấp-dưỡng và phải trong một mức-độ nào đó thôi; vì ngoài cha mẹ ra, đứa con còn phải lo cho vợ con nó nữa. Lo cho cha mẹ là phận-sự chung của nhiều đứa con; ngược lại, lo cho gia-đình, là phận-sự riêng của người chủ gia-đình. Đó là lẽ sinh-tồn tự-nhiên của xã-hội.

MẸ TRÒN, CON VUÔNG *thng.* Lời chúc người đàn-bà mới sinh con với ý muốn cho mẹ con đều toàn-vẹn, không bệnh-hoạn hay tật-nguyền hoặc sức-khoẻ của mẹ con như trời (tròn) và đất (vuông) vì người xưa hiểu là trời tròn như nắp vung úp xuống mặt đất vuông như bàn cờ (thiên viên địa phương).

MẸ VỢ LÀ BÈ TRÔI SÔNG *thng.* Đối với rể, bà mẹ vợ không còn dính-dáng chi cả.

MÈO ĐÀNG CHÓ HOANG (h. ĐIẾM) *thng.* Hạng đàng-điếm lôi-thôi, thiếu một nếp sống đàng-hoàng trong gia-đình, gặp ai lấy nấy và chỉ lấy qua đường: *Mèo đàng lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm, gặp nàng đi khoai* CD.

MÈO ĐẺ RA TRỨNG (h. CỦI ĐÒN) *thng.* Chuyện bịa, không thể tin được.

MÈO ĐẾN THÌ KHÓ, CHÓ ĐẾN THÌ GIÀU *tng.* Theo tin-tưởng thông-thường, mèo hoang đến ở nhà ai thì nhà đó sẽ nghèo; ngược lại, nếu chó, thì giàu.

MÈO GIÀ HOÁ CÁO *tng.* Người tinh-ranh, càng lớn tuổi càng nhiều kinh-nghiệm mà sinh tính gian-giảo.

MÈO KHEN MÈO DÀI ĐUÔI *tng.* Khoe mình, cái gì của mình làm ra thì cho là hay, là khéo.

MÈO LÀNH AI NỠ XÁCH TAI *ded...* **Gái hư chồng để, khoe tài nỗi chi** = Nếu mình khôn-khéo, đàng-hoàng, không có lỗi chi thì ai lại trách-phạt bao-giờ.

MÈO LÀNH CHẲNG Ở MẢ *tng.* Nếu là người đàng-hoàng, biết trọng lễ-giáo, có tư-cách xứng-đáng thì không tình-tự ngoài đường, không bày chuyện dâm-ô trước khi chính-thức lấy nhau.

MÈO MẢ GÀ ĐỒNG *tng.* Hạng đàn-ông đàn-bà hoặc trai gái tư-tình nhau, hẹn-hò gặp-gỡ nhau nơi này nơi nọ, trái với phong-tục lễ-giáo như mèo đực mèo cái nhảy nhau ngoài gò mả, gà trống đạp gà mái ngoài đồng; gà đồng còn có nghĩa là loài ếch, chúng thường bắt cặp ở chỗ có nước lấp-xấp.

MÈO NHỎ BẮT CHUỘT NHỎ *tng.* Sức yếu thì làm việc nhẹ, xấu không nên ham vợ đẹp; mọi việc trên đời, nên lượng sức, tuỳ tài và an-phận, không nên đua-đòi bắt-chước hoặc tham-lam cả-mô mà hư việc hại thân.

MÈO QUÀO KHÔNG XUẾ PHÊN ĐẤT *tng.* Người tài hèn sức yếu không đương nổi việc to; anh chồng khờ, thiếu bản-lĩnh, không trị nổi chị vợ lanh-lợi, hung-dữ.

MÈO THA DƯA CẢI *tng.* Đứa trẻ sức yếu, tay ngắn mà ẵm đứa em gần bằng nó; hoặc kẻ nhỏ người mà khuân-vác món đồ nặng và kềnh-càng, cách xê-dịch rất khó-khăn như con mèo tha cây dưa cải quá dài và nặng.

MÉO MIỆNG ĐÒI ĂN XÔI VÒ *tng.* Người méo miệng mà nhai xôi vò thì xôi rơi lao-thao lợt-thợt vì xôi vò bời-rời, không dính nhau như xôi thường // Kém tài mà đòi-hỏi việc quá sức hoặc người nghèo-nàn mà muốn xài những món đồ quá xa-xỉ, của chẳng xứng người.

MÈ ĐAI NÀO KHÔNG CÓ BỀ TRÁI *tng.* Tấm huy-chương nào cũng có mặt có trái, và ai đeo nó, cũng đưa bề mặt ra ngoài // (B) Con người hay mọi sự-việc trên đời, đều có cả hai mặt: tốt và xấu và luôn-luôn, ai cũng muốn khoe cái tốt và che-đậy cái xấu của mình; vậy ta không nên quá tin những cái bên ngoài cũng như không nên ngạc-nhiên hay thất-vọng khi thấy những xấu-xa, bỉ-ổi trong cái lốt sang-trọng, xa-hoa.

MỄ-CHÂU TÂN-QUẾ *tng.* X. **Củi quế gạo châu.**

MỀM LƯNG UỐN GỐI *tng.* Lòn cúi nịnh-bợ.

MỀM NẮN, RẮN BUÔNG *tng.* Chỉ được cái ăn-hiếp người mềm-mỏng thật-thà hay thế cô sức yếu; khi gặp người cứng-cỏi hay hung-hăng thì xô, chịu lép vế.

MỀM NHƯ CHUỐI-VÀ HƯƠNG *tng.* Mềm yếu, thật-thà, giỏi nhịn-nhục, không dám chống-chỏi lại kẻ hiếp-đáp mình.

MI LAI NHÃN KHỨ *tng.* Trừng liếc qua lại để tỏ tình cùng nhau.

MI THANH MỤC TÚ *tng.* Mày thanh mắt đẹp, tiếng tả sắc đẹp.

MÍA CÓ ĐỐT SÂU, ĐỐT LÀNH *tng.* Món nào hay việc chi, cũng có xấu có tốt, có nên có hư chớ khó mà toàn-vẹn, đều hẳn-hỏi; cũng như cây mía, thế nào cũng có một vài đốt có sâu.

MÍA SÂU CÓ ĐỐT, NHÀ DỘT CÓ NƠI *tng.* Phải có ngăn có lớp; ai xấu thì chỉ ngay người đó chớ không nên nói gộp tất-cả; như cây mía, đốt nào có sâu thì chặt bỏ đi hay mái nhà, chỗ nào dột thì giọi chỗ đó chớ không lẽ bỏ hết cây mía hay dỡ hết cái nhà.

MINH-BỘT DI-NGƯ *tng.* Tên một tập thơ của nhóm Chiêu-anh-các ở Hà-tiên, gồm 18 người do Mạc-thiên-Tích đứng đầu, ý nói họ là những con cá của biển Bột (Bột-hải) nhà Minh còn sót lại.

MINH-QUÂN, LƯƠNG-TƯỚNG *tng.* Vua sáng, tôi ngay *thd.: Một anh lanh-lợi tham-lam, thấy nhà kia có một con bò và một con ngựa con bèn hảo rằng ngựa con ấy của anh ta, vì con bò của nhà ấy không thể sinh ra ngựa được. Chủ nhà ấy đành chịu mất ngựa và mang bông lớ*

ngu. Thiên-hạ gọi ông là Ngu-công (lão ngu) và cái hang gần nhà ông cũng được gọi là hang Ngu-công. Chuyện thấu tai Tề Hoàn-công; nhà vua kể lại cho tướng quốc là Quản-Trọng nghe. Quản-Trọng nói: «Đó chính là cái ngu của hạ-thần. Nước nếu có vua giỏi như vua Nghiêu, tôi hiền như Cao-Dao, thì khi nào lại có việc ngang-ngược như vậy. Ngu-công đành chịu mất ngựa, chắc là biết rõ hình-pháp ngày nay không ra gì. Vậy xin nhà vua kíp chỉnh-đốn chính-sự lại».

MINH SƠN THỆ HẢI *thng.* Hẹn với núi, thề với biển, ý nói bao-giờ núi mòn, biển cạn mới thay lòng đổi dạ.

MINH TÂM KHẮC CỐT *thng.* Tạc dạ ghi xương, nhớ mãi-mãi, chẳng bao-giờ quên.

MINH-TU SẠN-ĐẠO, ÁM-ĐỘ TRẦN-THƯƠNG *thng.* Bề ngoài thì cho sửa-sang đường sạn-đạo, rồi lén độ binh ra ngả Trần-thương // (B) Gây nghi-ngờ cho người ta ở một mặt, để rồi phá hại ở mặt khác *đt. Dẹp xong nhà Tần, Sở Bá-vương đày Hán Bái-công vào Bao-trung là một thung-lũng giữa núi non trùng-điệp; sự giao-thông với bên ngoài chỉ có con đường duy-nhứt gọi* **Sạn đạo** *là đường bắc theo triền núi bằng cây ván ọp-ẹp, trên các gộp đá và hang hố sâu thẳm. Khi đến nơi, Trương-Lương từ Hán-vương và đốt quách con đường* **Sạn-đạo** *ấy, khiến quan binh nhà Hán không còn mong trở lại Hàm-dương, an lòng ở lại Bao-trung mà phò họ Lưu và, đây mới là điểm cốt-yếu, khiến quan binh của Sở trấn đóng các ải ngăn binh Hán trở ra, đều giải-đãi trong việc canh-phòng. Trương-Lương đến Hàm-dương dụ được Hàn-Tín là tướng nước Sở về đầu Hán. Sau Tín theo kế của Trương-Lương, cho quân sửa-sang lại đường* **Sạn-đạo** *và rêu-rao sẽ đem quân ra phạt Sở. Tướng giữ ải của Sở hay được đều cười ngất, cho Hàn-Tín là khoác-lác và cứ ăn ngon ngủ kỹ, vì theo ước-lượng, muốn sửa xong* **Sạn-đạo** *phải hàng ngàn quân lính làm việc ròng-rã trong ba năm mới xong. Nhưng bất thình-lình, binh Hàn-Tín lén ra ngả Trần-thương ập đến đánh phá, lấy ải này đến ải khác chỉ trong thời-gian ngắn.*

MINH-TRIẾT BẢO THÂN *thng.* Đã khôn ngoan lại sáng-suốt để giữ tấm thân được an-toàn *dc.* **Công-thành thân thối (thoái), minh-triết bảo thân, ngoại kỳ thân nhi thân tồn** *đt. Phạm-Lãi chịu gian-nan khổ-sở để phò Việt-vương Câu-Tiễn hạ được nước Ngô rồi bèn rủ Văn-Chủng bỏ Việt-vương, lui về vườn để tránh cái họa về sau; vì Việt-vương chỉ được cùng chung hoạn-nạn chớ không thể cùng chung phú-quý. Văn-Chủng không nghe, ở lại phò Việt-vương; quả sau bị Việt-vương vì ganh tài mà giết; còn Phạm-Lãi được sống an-nhàn trong một cái lốt người mới, tên mới.*

MÌNH GẦY LÀ THẦY CƠM *tng.* Người gầy ốm, mình dây, ăn rất nhiều.

MÌNH LÍNH, TÍNH QUAN *tng.* Người thấp-thỏi, học ít mà tính-tình kiêu-ngạo, lên mặt với đời, xem thường người chung-quanh.

MÌNH ỐC KHÔNG RỬA, CÒN MANG CỤC RÊU *thng.* Bản-thân mình ty-tiện mà còn bới-móc cái ty-tiện của người khác ra chê, hoá ra cái ty-tiện của mình càng tăng chớ chẳng tốt hơn ai; như con ốc, vốn đã nhớt mà còn mang thêm rêu thì ai mà không gớm. *Ông-ích-Khiêm có tài mà tính-tình ngang bướng, ít khi tùng-phục ai nên bị Tôn-thất-Thuyết mấy phen bắt tội; khi thì cách-chức, khi thì giam-cầm và cuối-cùng bắt ông tuyệt-thực đến chết. Trong khi ấy thì Tôn-thất-Thuyết còn ngang bướng gấp mấy lần ông; nắm quyền sinh-sát trong tay, giết vua này, lập vua khác. Có lần Khiêm bị Thuyết bắt tội, cho xiềng giải về Bình-thuận; dọc đường, ông có làm một bài thơ trong ấy, câu phá là «Mình ốc mang rêu rửa sạch ai»?*

MÌNH SỐNG HƠN ĐỐNG VÀNG *tng.* Sống được là quý, nên luôn-luôn phải bảo-trọng thân mình; bình-thường thì giữ-gìn sức-khoẻ, khi có việc thì không nên ngại tổn-hao, miễn cho thân được sống, được mạnh-giỏi, không vướng điều phiền-phức.

MÌNH TRẦN KHỐ TRỤI *thng.* Nghèo quá, áo quần không có.

MIỄN-TỬ LƯU-LINH *thng.* Người được trên quan dưới dân, ai cũng nể-chuộng; muốn đi đâu thì đi, làm gì thì làm, quan làng đều tha-thứ bỏ qua *đt. Ông Trần-văn*

Hạc, Cai việc làng Hưng-lễ (nay là Hiệp-hưng), tổng Bảo-phước, tỉnh Bến-tre (nay là Kiến-hoà), có công phụng-sự Nguyễn-vương (Ánh) khi ngài bị Tây-sơn đánh đuổi; nhưng vì thích-thú cảnh ngư tiều, ông không theo phò vương đánh giặc. Sau vương phục-quốc, xưng Gia-long, có ban cho ông tấm kim-bài đề bốn chữ «MIỄN-TỬ LƯU-LINH» và cho ông hưởng huê-lợi cả cù-lao trong sông cái, từ đồn Hàm-luông trên mõm cù-lao Bảo đến cửa biển; bởi thế có câu thành-ngữ **Tự Hàm-luông chí hải-khẩu.**

MIẾNG ĂN ĐÈ CỘT *tng.* Tánh người rít-róng, có của thì cất giấu thật kỹ, không ai nhờ được. VL.: *Vắt chày ra nước ròng-ròng. Miếng ăn đè cột, chớ hòng mom-men TrTh.*

MIẾNG ĂN LÀ MIẾNG NHỤC (h. TỒI-TÀN) *đcd.* **Miếng ăn là miếng tồi-tàn, Mất đi một miếng lộn gan lên đầu** Nhỏ thì việc ăn-uống, lớn thì những mối lợi to, hay gia-tài chẳng hạn, thường làm cho bạn-bè hoá ra thù-địch, anh em ruột thịt đâm giết nhau, hoặc kiện-tụng lôi-thôi để tiếng cười chê xầm-hò.

MIẾNG ĐỈNH-CHUNG *tng. dc.* **Liệt đỉnh nhi thực, thực thời kích chung** = Bày vạc mà ăn, đánh chuông mà gọi người tới ăn, tức cảnh ăn-uống náo-nhiệt tưng-bừng // *(B)* Sự giàu-sang.

MIẾNG GIỮA LÀNG, BẰNG SÀNG XÓ BẾP *tng.* Giữa đình đám hội-hè, trước các nhà tai-mắt trong làng, dầu chỉ ăn một miếng thôi, cũng bằng ăn thật nhiều ở nhà // *(B)* Việc dầu nhỏ, không lợi-lộc chi mà được quan làng phô-trương cho, cũng được vinh-vang hơn là giàu-có mà chỉ sống âm-thầm với vợ con.

MIẾNG KIA HẠ-RỘNG, MIẾNG NỌ ĐỘNG-QUAN *thng.* Ăn trầu liên-liền cái miệng; hễ nhả miếng kia là têm miếng nọ nhai nữa.

MIẾNG KHI ĐÓI, BẰNG GÓI KHI NO *tng.* X. **Một miếng khi đói, bằng một gói khi no.**

MIẾNG NGON NHỚ LÂU, LỜI ĐAU NHỚ MÃI (h. ĐỜI) *tng.* Việc thật hay, có nhiều ý-vị thì rất thấm-thía, nhớ hoài hay mỗi thù sâu, vẫn được ghim vào dạ, chẳng bao-giờ quên như khi ăn được miếng ngon, lạ miệng hay nghe lời chỉ-trích đau đớn, chua cay.

MIẾNG THỊT LÀNG, BẰNG SÀNG THỊT MUA *thg.* Thịt ở đình đám biếu cho thì quý hơn thịt do mình mua ở chợ, vì làng xóm có trọng mình mới biếu thịt cho mình; còn mua, thì ai có tiền cũng đều mua đặng cả.

MIẾNG TRẦU HÉO, CHUNG RƯỢU LẠT *thng.* Trầu và rượu đựng trong cái khay, tượng-trưng cho lễ; nhứt là trong các đám cưới hỏi, muốn thưa trình điều chi, cũng phải rót rượu ra chung trước. Xong rồi chế vô nhạo để lát nữa, khi cần, lại rót ra. Vì thế mà rượu hoá lạt; còn ba miếng trầu thì được têm và cuốn lại đã lâu nên héo đi // *(B)* Lễ cưới hỏi đàng-hoàng, chẳng phải theo không lấy dôi.

MIẾNG TRẦU LÀ ĐẦU CÂU CHUYỆN *tng.* Trầu cau chẳng những là lễ phải có trong việc cưới hỏi, còn là cái lễ phải có trong các giao-dịch thuần-túy Việt-nam khi khách đến nhà. Người mình, dầu lạ hay quen, hễ có khách đến, đều đem trầu và nước trà (chè) ra đãi. Khách cũng thế, dầu đến nhà người với mục-đích chi, cũng phải đợi nhấm xong ngụm trà, hay đút miếng trầu vào miệng nhai nhóc-nhách ít cái rồi mới bắt đầu câu chuyện.

MIẾNG TRẦU LÀ ĐẦU THUỐC CÂM *tng.* Hễ miệng có nhai trầu, thì dầu là người ít ăn ít nói, cũng có chuyện nói hoài; nhứt là những người kiểu-cọng, khi người, khi nhận nhai miếng trầu của chủ nhà mời, bắt-buộc phải nể-vì chủ nhà mà nói-năng vui-vẻ.

MIỆNG ĂN MẮM, ĂN MUỐI *thng.* Ít nói, nhưng hễ nói ra lời nào, là việc sẽ xảy ra đúng như lời nói ấy.

MIỆNG ĂN, NÚI LỞ *thng.* Ở không mà ăn-xài, tiền của bao-nhiêu cũng hết.

MIỆNG BÌNH, BỊT KÍN AI HAY *thng.* Giữ kín miệng, không nói ra, thì có ai hay biết việc riêng của mình hay của phe mình.

MIỆNG CÒN HOI (HÔI) SỮA *thng.* Còn trẻ lắm, không đương nổi việc lớn hay không đáng mặt ăn-nói với.

MIỆNG CÒN SE, CÓ ĐÂU CHÈ THIẾT

KHÁCH *tng.* Chính mình còn thiếu, lấy đâu giúp người, cho người.

MIỆNG CÒN THÈM, LẠI CÓ NEM ĐÃI KHÁCH *tng.* Tuy thiếu, nhưng sẵn lòng thảo thì như thừa, sẵn-sàng hy-sinh giúp người.

MIỆNG CHÀO XƠI, BỤNG KHẤN TRỜI ĐỪNG ĂN *tng.* Miệng tuy mời (mời lơi) nhưng lòng thì muốn cho người ta từ-chối.

MIỆNG ĐỌC CA, TAY VA ĐAN LỎI (h. TAY ĐAN LỎI) *tng.* Vừa đọc bài thiệu vừa đan cho phải đường, cho đừng lộn; thí-dụ đan nong đan bồ theo kiểu *nong-đôi* (lòng-hai) thì người ta thường đọc *cất từ cất nhì, thủ-thỉ đè ba,* nhưng vẫn đan lộn luôn // *(B)* Lý-thuyết giỏi mà thực-hành thì dại-bét.

MIỆNG HÙM GAN SỨA *tng.* Miệng nói lớn lối mà nhát gan; chỉ kẻ xỏ-lá hay làm oai bắt-nạt người, nhưng nếu gặp kẻ cứng tay thì xỉ.

MIỆNG KẺ SANG CÓ GANG CÓ THÉP *tng.* Người sang-cả quyền-quí, tiền nhiều, thế to, được tôi-tớ hay tình-trạng hầu-hạ đông-đảo, mỗi lời của họ phán ra là được kẻ bộ-hạ tuân theo răn-rắt để dùng gươm dùng súng uy-hiếp kẻ thế yếu.

MIỆNG KHÔN, TRÔN DẠI *tng.* Nói nhiều câu phạm-thượng đến phải bị đòn-bọng đau-đớn.

MIỆNG KHÔNG LÀM DA NON *thng.* Nói hết việc nầy rồi bắt sang việc khác, nói hoài không nghỉ.

MIỆNG LẦN LƯỠI MỐI *thng.* Tiếng đời dị-nghị, chê-cười hoặc thêm-thắt cho ra khác. VL: *May rủi rủi may đâu đã chắc, Miệng lằn lưỡi mối hãy tai ngơ TTT.*

MIỆNG NAM-MÔ BỒ-TÁT, GIẤU DAO MÁC SAU LƯNG *tng.* Giả nói địu-ngọt cho người ta tin, không phòng-bị rồi dùng mưu độc hại người.

MIỆNG NAM-MÔ, BỤNG MỘT BỒ DAO GĂM *tng.* Ngoài miệng thì hiền lành, nhưng trong lòng thì chứa toàn mưu-chước độc-hiểm.

MIỆNG NGẬM HẠT THỊ *thng.* Ăn-nói lúng-búng không ra lời, như có ngậm hạt thị trong miệng.

MIỆNG NGON ĐÁNH NGÃ BÁT ĐẦY *tng.* Ăn được ngon thì bao-nhiêu ăn cũng hết // *(B)* Nắm lẽ phải trong tay thì kẻ nghịch dầu mạnh-mẽ thế nào, mình cũng thắng nó được.

MIỆNG NHÀ GIÀU NÓI ĐÂU RA ĐẤY *thng.* Nhà giàu được nhiều người đua-nịnh, lời nói dầu quấy cũng được khen là phải, việc nào bày ra cũng được người hoan-hô và tuân theo răn-rắt.

MIỆNG THƠN-THỚT, DẠ ỚT NGÂM *tng.* Miệng nói ngọt-ngào, lời nói đầy nhân-nghĩa, nhưng lòng-dạ thì hiểm-độc sâu-xa.

MỸ-VỊ HỦ PHÚC, MỸ-SẮC MÊ TÂM HNT: Miếng ngon phá bụng, sắc đẹp mê lòng.

MÒ KIM ĐÁY BỂ *thng.* Tìm kiếm một người mà không biết mặt-mày tông-tích hay làm một việc hết sức khó-khăn, không chút hy-vọng thành-công.

MÒ TRĂNG ĐÁY NƯỚC *thng.* *Nhtr.*

MỌC LÔNG TRONG BỤNG *thng.* Toan-tính việc độc-ác, mong lo hại người từng cách nầy cách khác.

MỌC NHƯ NẤM MÙA MƯA *thng.* Sinh ra thật nhiều, đua nhau bày ra cùng khắp.

MONG NHƯ MONG MẸ VỀ CHỢ *thng.* Trông đứng trông ngồi, chờ đợi hết sức, không khác trẻ con trông mẹ đi chợ về.

MỎNG MÔI HAY HỚT *thng.* Kinh-nghiệm cho thấy những người môi mỏng hay nói hớt.

MỌT ĂN CỨT SẮT *lv.* Làm trầy-trật, không kết-quả, hoặc khuyên dạy kẻ cứng đầu bướng-bỉnh, nó chẳng chịu nghe, không khác gì mọt mà ăn cứt sắt.

MỌT ĂN (h. GẶM) ĐŨA BẾP, SỨA NHẢY QUA ĐĂNG *tng.* Sức yếu mà đương việc to, bất-tài mà cam lấy việc khó, không chút hy-vọng thành-công (đũa bếp bằng sắt).

MỌT GẶM SÁCH *thng.* Người mê sách, đọc hết pho nầy đến pho khác, nghiền-ngẫm đọc hoài đến thuộc lòng hết những lời dạy của người xưa rồi hễ mở miệng ra là nói sách, kể vanh-vách những cách-ngôn và lồng hết vào mọi lời nói ở mọi trường-hợp; cứ mù-quáng tin cả lời xưa là đúng mà quên rằng chúng chỉ đúng ở một thời-gian

và không-gian nào đó thôi. *thể: Có người thợ mộc đang đẽo bánh xe, nghe vua Hoàn-công đọc sách bèn hỏi; vua đáp: « Ta đọc những lời của thánh-nhân ». — Thánh-nhân hiện có còn sống không? — Đã chết cả rồi. — Thế thì những câu của nhà vua đọc chỉ là cặn-bã của thánh-nhân thôi. Nhà vua nổi giận quát: À anh thợ! Ta đang đọc sách, sao ngươi dám nghị-luận lôi-thôi? Hễ nói có lý thì ta tha, không có lý thì phải tội. — Cứ lấy việc tôi làm mà xét: khoét lỗ rộng, thì để mộng vào dễ nhưng không chặt; khoét hẹp, thì để mộng không vào, cố nong thì tét miệng. Còn làm vừa-vặn đúng mực thì dầu ăn đấy và việc đó tự tâm tôi liệu mà nảy ra tay tôi làm. Cái khéo ấy, tôi không thể dạy con tôi, con tôi không thể học được ở tôi. Nó muốn được khéo như tôi nó phải làm thường, khi làm phải để tâm suy-nghĩ, xét-nét và cũng phải tuỳ thớ gỗ. Người xưa đã chết thì cái hay của họ tưởng cũng đã chết cả rồi; các câu của nhà vua học chẳng phải là cặn-bã chớ là gì?* TrT.

MỌT NÀO ĂN ĐƯỢC CỨT SẮT? *tng.* Khó mà nhờ-nhỏi được tiền-bạc của người bủn-xỉn, xấu bụng.

MỒ-CÔI CHA ĐEO CHƯN CHÚ, MỒ-CÔI MẸ NÍU VÚ DÌ *tng.* X. Không cha theo chú, không mẹ bú dì.

MỒ CHA CHẲNG KHÓC, KHÓC ĐỐNG MỐI *tng.* Con người, dầu tình-cảm dồi-dào, mà đã dùng lầm chỗ, thì sau này, tình-cảm ấy không còn nguyên như trước. Một người đã trung-thành với kẻ xấu, một người đã đem hết chân-tình mà thương kẻ bất-trinh thì dầu về sau, gặp được bạn tốt hay gái hiền, tình-cảm cũng đã sứt-mẻ mà không còn đằm-thắm như trước *dt. Người kia sinh tại nước Yên, lớn lên sang ở nước Sở; lúc già, trở về xứ cũ. Khi đi ngang nước Tấn, bạn cùng đường chỉ vào mà nói: « Đây là nước Yên ». Người ấy ngùi-ngùi đổi sắc mặt. Chỉ vào nền xã, anh bạn bảo: « Đây là nền xã làng anh ». Anh ta ngậm-ngùi than-thở. Chỉ một nhà bên đường, người bạn bảo « Đây là nhà cha anh ». Anh ta rơm-rớm nước mắt. Chỉ vào gò mối, bảo: « Đây là mồ cha anh ». Anh ta bụm mặt khóc oà. Cả bọn đều cười rộ lên, khiến anh ta lấy làm bẽn-lẽn. Nhưng khi về đến nước nhà thật, trước mồ-mả ông cha thật, anh ta hờ-hững, không còn được như trước nữa.*

MỒ HOANG CỎ LẠNH *tng.* Mồ-mả hoang vắng, cỏ mọc rậm-rì, không được người thân thăm-viếng, cúng-quải.

MỒ-HÔI NƯỚC-MẮT *tng.* Công khó-nhọc vất-vả.

MỒ YÊN MẢ ĐẸP *tng.* Được chôn-cất tử-tế, mồ-mả đắp cao-ráo // (B) Được yên nơi cõi chết, không bị người đời nguyền-rủa.

MỔ LỢN ĐÒI BÉO, MỔ MÈO ĐÒI MỠ *tng.* Giận cùng rồi làm cho đã nư, không kể hậu-quả tai-hại cho mình.

MỘC BỔN, THUỶ NGUYÊN *tng.* Cây có cội, nước có nguồn, con người thì có cha mẹ, dân thì có tổ-quốc. VL: *Mong đền mộc bổn thuỷ nguyên, Dốc báo càn-khôn phú-tái* SV.

MỘC DĨ THÀNH CHÂU (CHU) *tng.* Ván đã đóng thuyền, có tháo ra cũng đã có dấu đinh // (B) Việc đã lỡ rồi, đã xuôi chỏ yên.

MỘC-HẦU NHI QUAN *tng.* X. Khỉ ướt đội mão.

MỘC-LAN TÙNG-QUÂN *đt. Vào thời Tuỳ Đường, nơi nơi đều khởi loạn, mỗi nhà bắt-buộc phải có một người đi lính. Hoa-mộc-Lan không anh em trai, phải giả trai nhập-ngũ thế cho cha vừa già vừa bệnh. Đánh giặc suốt 12 năm mà trong quân-lữ không ai dè nàng là gái. Được người đời lập đền thờ tại Thương-khâu, tỉnh Hà-nam (TH).*

MỘC-THẠCH TÂM-TRƯỜNG *tng.* Lòng dạ như gỗ đá, tánh người cứng-cỏi, chắc dạ, khó làm sao cho xiêu.

MÔI-CHƯỚC CHI NGÔN *tng.* Lời-lẽ, sự chỉ-dẫn của mai-mối trong việc cưới gả, điều-kiện thứ hai tiếp theo điều-kiện thứ nhứt là *phụ-mẫu chi-mạng* (lịnh dạy của cha mẹ) trong việc hôn-nhân của người Việt-nam theo tục xưa.

MÔI HỞ RĂNG LẠNH *tng. dc.* Thần vong xỉ hàn Ttr. Nước làm phên giậu che-chở phía ngoài mà bị lấn cướp, nước bên trong cũng bị đe-doạ và có ngày cũng mất theo *dt. Nước Ngu tham ngọc-bích xứ Thuỳ-cức và ngựa hay đất Khuất-sảng do*

Tấn Hiến-công hiếu mà cho Tấn mượn đường đánh nước Quách. Tấn đánh lấy nước Quách xong, quay binh đánh luôn nước Ngu; khiến Ngu, nước đã mất mà ngọc-bích và ngựa hay cũng không còn.

MỒI NGON CHẾT CÁ *tng. dc.* **Hương-nhĩ chi hạ, tất hữu tử-ngư** == Tiền của nhiều, chức-tước cao, gái thật đẹp thường làm lụy kẻ anh-hùng thế. *Thị-Ba thuộc một gia-đình quyền-quý, nhan-sắc đẹp-đẽ, bị cưỡng ép lấy lãnh-binh Nguyễn-văn-Sắt; nàng phải tản-cư về Bình-lý. Nơi đây nàng gặp một võ-quan trẻ tuổi tên Nguyễn-văn-Trí là người cùng nàng đã có lời thề-thốt từ trước; cả hai nối lại mối tình xưa. Cuộc tình-duyên này khiến một người thứ tư nữa là đội Định ganh-ghét, vì y cũng rung-động trước nhan-sắc của Thị-Ba. Y bèn gài bẫy cho Lãnh-binh Sắt bắt cả hai đánh đập tàn-nhẫn rồi kết bè thả trôi sông. Bè được đại-uý thuỷ-quân lục-chiến Pháp là Barbé vớt được và cứu sống Thị-Ba, còn Trí thì đã chết. Barbé cùng Thị-Ba về đồn đóng tại chùa Khải-tường (nơi góc đường Trần-quý-Cáp và Lê-quý-Đôn bây giờ). Nơi đây, Barbé nhờ hai bác-sĩ Pháp tận-tâm cứu-chữa cho Thị-Ba. Trước nhan-sắc kiều-diễm của Ba, Barbé cũng ngẩn-ngơ lòng nên xin cùng nàng kết-nghĩa tóc tơ. Thị-Ba giả vờ ưng, nhưng xin phép đi thăm bà-con và thề-thốt sẽ trở lại. Một đêm kia, có một người Việt đến cho Barbé hay tin Thị-Ba bệnh nặng trong một ngôi chùa gần đó và nhắn chàng đến đem nàng về cứu chữa. Barbé lật-đật lên ngựa ra đi được một quãng đường thì bị quân phục-kích của Trương-Định xông ra đâm chết. Lính Pháp trong chùa như rắn không đầu, bị nghĩa-quân tàn-sát hết.*

MỒI NHỎ BẮT CÁ NHỎ *tng.* Sức yếu thì làm việc nhỏ, vốn ít thì mua bán ít tiền, cái nhân thế nào thì cái quả thế ấy là lẽ tất-nhiên; muốn khác hơn là chuốc lấy thất-bại.

MỐI ĐÙN *tng. dc.* **Thiên táng mối đùn,** tức Trời đã mả cho chớ không phải người đắp; tục-truyền ngôi mộ nào được thiên táng thì mối đùn thành mả, con cháu làm ăn phát-đạt. VL: *Anh nay nhờ phần âm-mộ, Lá-nhân thiên táng, huyệt do mối đùn TrTh.*

MỖI LẦN ĐẠP CỨT CHẲNG LẼ MỖI LẦN CHẶT CHƯN *tng.* Trong thân nếu có người lầm-lỗi, ta nên lấy lời lẽ khuyên-răn rồi tha-thứ để người ấy có thể ăn-năn, trở lại đường phải; chớ chẳng lẽ đang tâm từ bỏ người ấy.

MÕM CHÓ VÓ NGỰA *tng.* Chó hay cắn, ngựa hay đá, ta nên coi chừng mỗi khi đứng gần // *(B)* Nên thận-trọng trên đường đời, vì đời là trường tranh-đấu để được sống còn, sơ-sẩy thì hại thân.

MỒM LOA MÉP GIẢI *tng.* Chỉ người cổng họng lớn tiếng, hay nói bô-bô, hay cãi sướt (mồm như cái loa, mép như mép con giải là giống rùa lớn con).

MỒM MIỆNG ĐỠ CHÂN TAY *tng.* Khéo môi-miệng lấy lòng người cho khỏi làm một việc chung nặng nhọc // Món đồ làm vụng hay việc làm hư-hỏng mà khéo ăn khéo nói để được châm-chế, chấp-nhận.

MÔN CHẲNG NGỨA MÀ BẠC HÀ TẤN-TẦN *tng.* Người trong cuộc không ra miệng mà người ngoài cuộc không bị đụng-chạm gì lại ra miệng.

MÔN ĐƯƠNG HỘ ĐỐI *tng.* Nhà cửa, tiền-của hay địa-vị xã-hội của hai đàng xấp làm sui xứng nhau.

MÔN-TÂM TỰ VẤN *tng.* Rờ lòng mà hỏi lấy mình, trách lấy mình.

MỒNG MỘT LƯỠI GÀ, MỒNG BA LƯỠI LIỀM *tng.* Trăng đêm mồng một chỉ có một vệt nhỏ như lưỡi con gà; qua mồng ba thì trộng một chút, giống lưỡi liềm.

MỐNG DÀI TRỜI LỤT, MỐNG CỤT TRỜI MƯA *tng.* Khi trên trời hiện ra cái mống dài thì trời ui-ui nắng; bằng mống cụt thì sắp có mưa.

MỐNG ĐÔNG, VỒNG TÂY *tng.* Mống khi thì hiện bên đông, khi thì bên tây; đó là tuỳ mặt trời; hễ mặt trời ở hướng đông thì mống ở hướng tây hay ngược lại.

MỐNG MỌC HẾT MƯA *tng. dc.* **Hồng hiện vũ chỉ.** == Vừa tạnh mưa mà thấy mống hiện ra là biết tạnh luôn.

MỐNG VÀNG THÌ NẮNG, MỐNG TRẮNG THÌ MƯA *tng.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho biết hễ mống màu vàng mọc thì ngày mai có nắng; nếu là mống màu trắng, thì sắp có mưa.

MỘNG ĐIỆP *thng.* X. Giấc bướm.

MỘNG HOA *đt. Giang-Yêm (TH) làm thơ không hay; nhưng từ ngày chiêm-bao thấy bút trổ hoa sen, thơ ông làm rất nổi tiếng.*

MỘNG LAN *thng. đt: Vợ Trịnh Văn-công chiêm-bao thấy cỏ lan, mới có thai và sinh được một trai, sau là Trịnh Mục-công.*

MỘNG NGUYỆT *thng.* Võ-Minh hoàng-hậu (TH) chiêm-bao thấy mặt trăng, sau sinh ra một gái; sau là Ngụy-hậu.

MỘT BÁT CƠM RANG BẰNG MỘT SÀNG CƠM THỔI *tng.* Ăn cơm rang no dai hơn cơm nấu, vì có mỡ, lâu tiêu // *(B)* Ăn nhờ của người trong cơn túng-ngặt tuy ít nhưng nhớ hoài.

MỘT BẦU THẾ-GIỚI *thng.* Cõi đời chung, cả thiên-hạ *đt: Phí Trường-Phòng đời Hậu-Hán rình thấy ông già bán thuốc ngoài chợ chun vô cái bầu đựng thuốc của ông mỗi khi tan chợ. Trường-Phòng bèn xin phép ông già vô bầu chơi. Vô được, Trường-Phòng thấy đủ cả nhơn-gian thế-giới.*

MỘT BỒN HAI KIỂNG *thng.* Một người đàn-ông có hai vợ ở hai nhà. VL: *Một bồn hai kiểng còn xanh, Một chàng hai thiếp hay sanh nhiều bề* CD.

MỘT BỮA CƠM CHA BẰNG BA BỮA CƠM RỂ *tng.* Tục ở rể ngày xưa ăn được một bữa cơm của cha mẹ vợ (chưa cưới) phải làm việc gấp ba gấp bốn ở nhà mình.

MỘT CÁI GIÁ BẰNG BA CÁI ĐÁNH *tng.* Giá tay để đe-dọa, lỗi nặng hơn là đánh // Đối với con-cái nhà, luôn-luôn để ý mọi hành-vi chúng; vừa thấy chúng làm điều sai quấy là ngăm-đe răn dạy liền thì chúng sẽ trở thành những đứa con nên; ngược lại, đợi chúng làm ra tội mới phạt đòn thì đã trễ hay mỗi việc mỗi đánh thì chúng sinh lỳ khó dạy.

MỘT CÂY CHẲNG NÊN RỪNG *dt.* Độc-thọ bất thành lâm = Một người dầu tài-giỏi đến đâu cũng khó làm nên một công-việc cần có nhiều người.

MỘT CÂY XANH DỜN *thng.* Tay cự-phách, nổi bật nhứt trong đám.

MỘT CÂU NÓI NGAY BẰNG LÀM CHAY CẢ THÁNG *tng.* Lời nói ngay-thật chẳng những làm cho người ta kính-nể và nhiều hậu-quả tốt đẹp sẽ đến với mình mà trong nhiều trường-hợp, nó có thể giúp người ngay khỏi bị hại, phước-đức còn nhiều hơn là làm chay thí-thực.

MỘT CÂU NHỊN, CHÍN CÂU LÀNH *tng.* Nhịn được một việc hay một lời nói lấn-lướt là qua khỏi một điều tranh-chấp có thể sinh rắc-rối hay gây tai-hại cho mình; điều dễ thấy hơn là mình khỏi phải lo ngại đêm ngày việc người ta có thể trả thù bất-cứ ngày-giờ nào mà mình không biết trước. VL: *Một câu nhịn, chín câu lành, Chớ hề tật-đố, chớ hề cậy công* GH.

MỘT CON ĐẬU HƠN MƯỜI CON BAY, MỘT CON NẮM TRONG TAY HƠN MƯỜI CON BAY TRÊN TRỜI *tng.* Vật có sẵn, dầu ít hay xấu cũng là của mình, nên giữ mà hưởng; không nên xem thường mà chạy theo những của đâu đâu; đã không chắc được mà có khi phải mất của nhà vì tại mình xem thường, hờ-hững.

MỘT CON ÉN KHÔNG ĐEM LẠI ĐƯỢC MÙA XUÂN *thng.* Một người dầu tài-giỏi đến đâu, cũng không làm nên việc được mà phải nhờ nhiều người.

MỘT CON NGỰA ĐAU, CẢ TÀU KHÔNG ĂN CỎ *tng.* Đồng-loại hay đồng bọn đều có tình thương lẫn nhau; một người mắc nạn hay có chuyện buồn, là cái nạn chung hay mối buồn chung cho tất-cả.

MỘT CON TẰM CŨNG PHẢI HÁI DÂU, MỘT CON TRÂU CŨNG PHẢI ĐI CHĂN *thng.* Việc lớn việc nhỏ chi cũng phải mất công, thà mất công cho đáng; sống một mình cũng phải đi chợ nấu ăn mà có thêm đôi ba người nữa thì cũng tốn có bấy-nhiêu công đó.

MỘT CỔ HAI TRÒNG *thng.* Vất-vả, khổ-khậu, một mình chịu hai gánh nặng, đã mệt lo lại khó xử-trí cho vẹn-toàn.

MỘT CỤC MÁU XẮN LÀM NĂM LÀM BẢY *thng.* Khí-huyết cha mẹ chia thành nhiều phần, tức sanh nhiều con; hay nói ngược lại, anh chị em ruột do một thứ máu sanh ra, nên cần thương yêu nhau, bảo-bọc và binh-vực lẫn nhau.

MỘT CHÂN BƯỚC ĐI, MƯỜI CHÂN BƯỚC LẠI *tng.* Đi không dứt, không đành; nửa muốn ra đi, nửa muốn ở lại. Một người thôi ra, có hàng chục người dứt đơn xin vô.

MỘT CHÌNH (CHĨNH) HAI GÁO *tng.* Một chồng hai vợ. VL: *Chồng tôi tham sắc tham tài, Một chình hai gáo, tôi ngồi sao yên* CD.

MỘT CHỐN ĐÔI QUÊ *tng.* *Nh.* **Một bồn hai kiếng.**

MỘT CHỮ NÊN THẦY, MỘT NGÀY NÊN NGHĨA *tng.* Học với ai một chữ, mình với người đó cũng nên nghĩa thầy trò; lấy nhau một ngày, cũng đã nên nghĩa vợ chồng, thì không nên bội-bạc với người đã cùng mình vui điều ân-ái.

MỘT CHỮ THÁNH, MỘT GÁNH VÀNG *tng.* Chữ của thánh-hiền để lại, rất quý; biết chữ, lợi-ích không biết ngần nào.

MỘT CHƯƠNG HỐI-HẬN *đt. Năm 1079, quan nhà Tống rút quân khỏi nước Nam, có làm một bài thơ tỏ ý hối-hận vì muốn lấy toàn cõi Giao-chỉ mà phải bỏ Quảng-nguyên (vùng Cao-bằng Lạng-sơn) là nơi có nhiều vàng.* VL: *Lại còn hối-hận một chương, Tham voi Giao-chỉ, mất vàng Quảng-nguyên* QSDC.

MỘT ĐÊM NẰM, MỘT NĂM Ở *tng.* Được ngủ nhờ một đêm nơi nhà ai, sự sung-sướng bằng ở nhà mình một năm (vì là trong cơn ngặt).

MỘT ĐỒNG CŨNG CÔNG ĐI CHỢ *tng.* Có ít tiền mà đi chợ xa thì vừa tốn công, vừa mất thì-giờ mà mua chẳng được bao-nhiêu đồ // (B) Nghèo không nên theo-đuổi việc to-tát, như kiện-tụng chẳng hạn, đã tốn của tốn công lại thất-kiện.

MỘT ĐỒNG CHÁC XA, BA ĐỒNG CHÁC GẦN *tng.* Tốn một đồng mà phải đi xa, tốt hơn chịu tốn ba đồng mà được đi gần, ít nhọc // (B) Thà tốn-hao nhiều mà khoẻ thân, mau xong việc hơn là tốn ít mà nhọc-nhằn, lâu-lắc.

MỘT ĐỒNG KHOAI LÀ HAI ĐỒNG VỎ *tng.* Của không ngon, mua rẻ như mất (đất).

MỘT ĐỒNG VỐN, BỐN ĐỒNG LỜI *tng.* Cho vay cắt cổ, ăn lời quá nặng.

MỘT ĐỜI KIỆN, BA ĐỜI THÙ *tng.* Có việc kiện-tụng lôi-thôi với nhau, sanh việc thù-oán dằng-dai đến mấy đời con cháu về sau.

MỘT ĐỜI LÀM LẠI, BẠI-HOẠI BA ĐỜI *tng.* Làm thơ-lại ở cửa quan xưa là một việc làm dễ gây tội-lỗi, nào là ăn lót, bóc-lột dân lành, xui việc kiện-cáo..., khiến con cháu ngày sau hư-đốn, nghèo-khổ để chịu cái quả xấu do ông cha gây ra.

MỘT ĐỜI TA, BA MƯƠI ĐỜI NÓ *tng.* Có của thì xài, có cũ có hư thì sắm cái khác, việc gì mà hà-tiện giữ của hoặc lấy thân cho của.

MỘT GIỌT MÁU, BÁO BA ĐỜI *đt. Nguyễn-Trãi vô-tình để học-trò mình phát cỏ chặt đứt đuôi rắn (có thuyết cho rằng quân lính của Nguyễn-Trãi khi cất trại, đã phá vỡ ổ rắn và đập chết hết bầy rắn con; mặc dầu đêm trước, rắn mẹ có ứng mộng xin Trãi hoãn việc cất trại, để rắn kịp dời chỗ ở) nên một hôm, Trãi chong đèn xem sách, có giọt máu từ trên rường nhỏ xuống ngay chữ đại và thấm ba trang sách. Sau về hưu, vì án Thị-Lộ mà Trãi bị tru-di tam-tộc.*

MỘT GIỌT MÁU ĐÀO HƠN MỘT AO NƯỚC LÃ *tng.* Bà-con dầu xa, vẫn còn hơn người dưng.

MỘT HỘI MỘT THUYỀN *tng.* *dc.* **Tiền thuyền hậu thuyền, an tri nả ngã phi tái lai nhân** = Chiếc thuyền trước với chiếc thuyền sau, biết đâu người với ta chẳng là người chết đi rồi đầu thai lại // *thth.* Người cùng hoàn-cảnh, chung một giới, một nhóm. VL: *Ấu đành quả kiếp nhân-duyên, Cùng người một hội một thuyền đâu xa* K.

MỘT HỘT MUỐI, CẮN LÀM HAI *tng.* Trong cảnh nghèo, dầu có ít đến đâu cũng san-sẻ nhau mà dùng, như vậy mới thật thương nhau.

MỘT KẺ NÓI NGANG, BA LÀNG NÓI KHÔNG LẠI *tng.* Bàn chuyện mà không cần lý-lẽ, không dựa vào điều-kiện khách-quan, nhứt là không tuỳ hoàn-cảnh, cứ một mực nhắm vào cái lợi hay cái hại mà bênh-vực chủ-trương mình, củng-cố lập-trường mình, thì ai mà nói cho lại.

MỘT KÈO MỘT CỘT *tng.* Do cha mẹ cưới gả cho hoặc lấy nhau từ khi trai gái mới lớn lên, đã lập gia-đình hay đã có con, không phải chắp-nối giữa chừng.

MỘT KIẾNG HAI QUÊ *tng.* *Nh.* **Một bồn hai kiếng.**

MỘT KHO VÀNG KHÔNG BẰNG MỘT NANG CHỮ tng. Giàu-có mà dốt-nát không bằng nghèo mà hay chữ; vì người hay chữ hiểu-biết nhiều, thông lễ-nghĩa, ăn-nói phải đường, được người đời kiêng-nể, trọng-vọng. Hơn nữa, sự hiểu-biết nhiều cũng là một phương-tiện để làm ra của, thì một ngày nào đó, cũng sẽ giàu-có như ai.

MỘT KHỐ HAI NGƯỜI ĐÓNG tng. Nghèo-khó quá, không có đủ quần áo để mặc (X. **Con đóng khố, bố ở truồng**) // Gợn nghèo mà chí-thân, có gì cũng san-sẻ nhau.

MỘT LẦN NGẠI TỐN, BỐN LẦN CHẲNG XONG (h. ĐỦ) tng. Sợ tốn ít hoá ra tốn nhiều; vì hà-tiện, mua ít quá, dùng không được phải bỏ mà mua cái khác cho vừa, thành ra tốn đến hai lần mà chỉ dùng có một việc.

MỘT LẦN NHÚM BẾP LỬA, MỘT LẦN KHÓ tng. Lập được một gia-đình, hay một sự-nghiệp, là một việc tốn nhiều công-phu, ngày giờ; bởi vậy, không nên vì nóng giận trong một lúc mà đạp-đổ, phá hư.

MỘT LẦN THÌ KÍN, CHÍN LẦN THÌ HỞ tng. Thành-công trong việc khai-thác một nguồn lợi chưa ai biết, hễ được lợi rồi thì nên thôi. Nếu ăn-quen theo-đuổi, sẽ có người biết mà giành-giựt rồi sanh thù-oán; hoặc-giả, nếu là nguồn lợi bất-chánh, cái hại càng to nếu ta không biết giới-hạn lòng tham.

MỘT LỄ SỐNG BẰNG ĐỐNG LỄ CHẾT tng. Phụng-dưỡng cha mẹ khi còn sống, dầu chỉ cơm tẻ ngày hai, miễn một lòng kính-trọng thì quý hơn là cúng mâm cao cỗ đầy khi cha mẹ đã qua đời.

MỘT LÒNG MỘT DẠ tng. Chí-quyết tới cùng, trước sao thì sau vậy, không thay-đổi. VL: *Một lòng một dạ tới cùng, Dầu ai đem dạ bướm bông mặc ai* // Đồng-ý nhau: *Hai người một lòng một dạ trong việc hùn-hạp kinh-dinh.*

MỘT LỜI NÓI DỐI, SÁM-HỐI BẢY NGÀY tng. Nói dối luôn-luôn gây hậu-quả tai-hại không cho mình, cũng cho người; bởi vậy, dầu độc-ác đến đâu, mỗi lần gặp phải một tai-hại hay thấy ai bị hại do một lời nói dối của mình, khiến hối-hận không ít; nhứt là sự nói dối của mình do người khám-phá, lại càng trơ-trẽn xấu-xa biết chừng nào.

MỘT LỜI NÓI, MỘT ĐỌI MÁU tng. Lời nói rất quan-trọng, nó có thể làm nên sự-nghiệp hay gây đổ-vỡ cho một gia-đình; có khi vì một lời nói bất-cẩn mà vợ xa chồng, anh em ly-tán rồi người nói lời nói ấy sẽ mang một hậu-quả tai-hại không lường được.

MỘT LỜI NÓI, MỘT GÓI TỘI tng. Nói-năng không thận-trọng, gây tai-hại cho người thì mình nhận lấy trách-nhiệm ấy, dầu không về mặt pháp-lý, cũng về mặt tinh-thần.

MỘT LỜI NÓI, MỘT GÓI VÀNG tng. Biết lựa lời mà nói nhứt là nói trong trường-hợp đáng nói thì lời nói rất quý, có thể làm lợi cho mình hay xây-dựng cho người. Ở trường-hợp sau, người ta rất quý-trọng và tín-nhiệm mình, đó cũng là cái lợi cho mình vậy.

MỘT MÁU MỘT THỊT tng. Anh em ruột hay chị em ruột.

MỘT MẶT HƠN MƯỜI GÓI tng. Nhà người quen thân có việc, mình đến giúm-giúp hoặc hỏi thăm, quý hơn là ở nhà sai người đem quà đến tặng.

MỘT MẶT NGƯỜI HƠN MƯỜI MẶT CỦA tng. Người quý hơn của vì người làm ra của chớ của không tạo ra người // Nh. **Một mặt hơn mười gói**.

MỘT MẤT MƯỜI NGỜ tng. Người ta, khi mất món gì, thì ngờ-vực cho tất-cả. Mà bụng đã ngờ-vực, thì ngoại-vật đều biến-đổi khiến ai cũng có thể bị ngờ là kẻ cắp. Trong trường-hợp có người đáng ngờ hơn cả, thì mọi hành-vi, cử-động chi của người ấy, đều tỏ ra người ấy, chính là kẻ cắp: dt. *Có người làm mất cái búa và nghi cho đứa con nhà láng-giềng lấy trộm. Anh ta trông dáng nó đi, rõ là đứa trộm búa; vẻ mặt lơ-láo của nó cũng tỏ ra nó là đứa trộm búa; bất-kỳ, cách nó đi, bộ nó đứng, lời ăn tiếng nói chi cũng lộ cho anh ta thấy nó chính là đứa trộm cái búa của anh ta. Lát sau, bới trong đống rác, lại gặp cái búa đã lạc mất. Thì hôm sau, trông đứa con nhà láng-giềng rất thật-thà dễ thương, không tỏ gì giống đứa ăn-trộm búa cả* LT.

MỘT MẸ NẰM, NĂM CON CHẠY *tng.* Mẹ có bệnh thì con-cái vì tình mẫu-tử thiêng-liêng, đều lăng-xăng lo chạy-chữa.

MỘT MIẾNG GIỮA LÀNG BẰNG MỘT SÀNG XÓ BẾP *tng.* *Nh.* Miếng thịt làng bằng sàng thịt mua.

MỘT MIẾNG KHI ĐÓI BẰNG MỘT GÓI KHI NO *tng.* Giúp người trong cơn túng-ngặt mới quí; lúc người ta đầy-đủ hoặc có thừa mà đem tặng thêm, chỉ là một việc tốn-ơn vô-ích. VL: *Miếng khi đói, gói khi no, Của tuy tơ tóc, nghĩa so nghìn trùng* CH. *chđ.: Trang-châu nghèo túng, sang Nguỵ-văn-Hầu vay thóc. Nguỵ nói: «Có một ấp sắp đem nộp thóc cho tôi, tôi sẽ cho ông vay 300 lượng, ông bằng lòng không»? Trang giận đáp: «Đi đến đây, dọc đường, có một con cá đang ngắc-ngoải trong vết bánh xe, gọi tôi van-lơn xin chút nước. Tôi hẹn để qua chơi nước Ngô, nước Việt, bận về sẽ đem hết nước sông Tây-giang mà cứu nó. Nó giận nói: «Tôi đang cần nước, ông chỉ cho một bát là đủ cứu sống tôi. Ông lại hẹn như thế; đợi đến lúc ông về, có lẽ ông sẽ đến hàng cá khô mới gặp được tôi».* Th. ư.

MỘT MIẾNG TRẦU LÀ DÂU NHÀ NGƯỜI *tng.* Trầu cau là lễ cưới của người Việt-nam; nhận trầu cau của ai là hứa gả con cho nhà ấy. Bởi thế, giáo-dục gia-đình không cho phép con gái ăn trầu của trai mời, vì nhận miếng trầu nơi tay người, là nhận làm vợ họ vậy. VL: *Ra đi mẹ có dặn rằng, Làm thân con gái chớ ăn trầu người* CD.

MỘT MIỆNG KÍN, CHÍN MƯƠI MIỆNG HỞ *tng.* Câu chuyện giữa hai người cần giữ kín, mà nếu vì bồng-bột hay vô-ý, nói cho một người thứ ba biết, tất thiên-hạ đều hay.

MỘT NĂM KHÔN, MỘT LẦN DẠI *tng.* Sự-nghiệp làm cả năm mới có, mà lỡ dại một lần, có thể tiêu-tan cả; thế nên, cần giữ mức bình-thường chớ đừng dại-dột liều-lĩnh.

MỘT NÓC CHỞ ĐƯỢC TRĂM RUI, TRĂM RUI CHUI VÀO MỘT NÓC *tng.* Một nhà sinh được nhiều con cháu. Ngày thường, rải-rác khắp nơi, hoặc có gia-đình riêng, nhưng ngày giỗ chạp đều tựu về đông-đủ. Có nhiều trường-hợp khiến tiểu-gia-đình nhập về với mái nhà chung và nơi đấy, sẵn-sàng dung-nạp tất-cả; như bao-nhiêu đầu rui, đều gác lên cây đòn-dông. Bởi vậy, con cháu dầu ở đâu xa, cũng không thể quên được mái nhà chung, nơi chôn nhau cắt rốn.

MỘT NONG TẰM, NĂM NONG KÉN *tng.* Để tằm rất có lợi, con tằm nhỏ mà nhả tơ làm cái kén rất to, nên nuôi một nong tằm, sẽ có năm nong kén hoặc hơn.

MỘT NỒI HAI VUNG *tng.* Một chồng hai vợ. VL: *Một vợ thì đi buôn nồi, Không may nồi méo, một nồi hai vung* CD.

MỘT NUỘC LẠT LÀ MỘT BÁT CƠM *tng.* Công với của cũng bằng nhau; kẻ có công, người có của, không ai được kể ơn.

MỘT NGŨ NẰM, LÀ NĂM NGŨ CHẠY *tng.* Trong việc thu-lượm chiến-trường, thấy nhặt được thây địch-quân đủ một ngũ, là biết có lối năm ngũ đã bỏ chạy.

MỘT NGƯỜI CƯỜI, MƯỜI NGƯỜI KHÓC *tng.* Trên trường tranh-đấu hằng ngày, vì lẽ cạnh-tranh sinh-tồn mà phá hại lẫn nhau. Khi ta thấy một người thành-công, ta biết có ít lắm là mười người bị thất-bại cũng trong một việc.

MỘT NGƯỜI HAY LO BẰNG KHO NGƯỜI HAY LÀM *tng.* Một công-việc có nhiều người làm mới xong; nhưng nếu thiếu người cai-quản, chỉ-đạo, tổ-chức thì số người làm càng đông, càng rối-rắm thêm.

MỘT NGƯỜI LÀM ĐĨ, XẤU DANH ĐÀN-BÀ *tng.* Giá-trị của tiêu-biểu rất trọng; vì người ta thường nhắm vào một người mà đánh-giá cả bọn, cả giới; nhứt là những việc làm xấu-xa lại dễ ngó thấy thì người cùng giới dễ mang tiếng chung khi trong giới có một người làm xấu.

MỘT NGƯỜI LÀM QUAN, CẢ HỌ ĐƯỢC NHỜ *tng.* Ở nước chậm-tiến, người ta rất kiêng-nể kẻ làm quan. Nên dầu ông quan có thanh-liêm đến đâu, trong một xã-hội còn trọng quan-liêu, bà-con của ông ta rất có nhiều cơ-hội hay phương-tiện để làm giàu.

MỘT NGƯỜI LÀM TỐT, CẢ BỌN ĐƯỢC NHỜ *tng.* Giá-trị tiêu-biểu, X. **Một người làm đĩ, xấu danh đàn-bà.**

MỘT NGƯỜI LÀM XẤU, CẢ BỌN MANG NHƠ *tng.* Giá trị tiêu-biểu. X. Một người làm đĩ, xấu danh đàn-bà.

MỘT NGƯỜI THÌ KÍN, HAI NGƯỜI THÌ HỞ *tng. Nh.* Một miệng kín, chín mươi miệng hở.

MỘT NGHI MƯỜI NGỜ, MỘT NGỜ MƯỜI TỘI *tng.* Mất đồ mà nghi một người nào đã lấy, thì mọi cử-chỉ, hành-vi của người ấy đều làm tăng sự nghi-ngờ của mình thêm. Vì tâm-trí mình đã cảm-giác thế-nào, thì tự mình lại tưởng-tượng những cảnh-sắc hợp như thế ấy. Mà nghi oan cho người thì tội biết bao-nhiêu.

MỘT NHÀ SINH ĐƯỢC BA VUA *đt.* *Em vua Tự-đức là Kiên-thái-vương có ba con trai đều được làm vua : Kiến-phúc, Hàm-nghi và Đồng-khánh. Kiến-phúc bị Tường thuốc chết, Hàm-nghi chống Pháp bị lưu-đày, Đồng-khánh ở ngôi được 3 năm thì mất.* VL : *Một nhà sinh được ba vua, Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài* CD.

MỘT PHƯỚC RƯỚC MƯỜI TỘI *tng.* Làm phước không đúng chỗ thì có tội (h. có hại), thí-dụ thả một kẻ bất-lương đã rồi sau nó cứ tiếp-tục làm việc bất-lương, có khi giết người, hoá ra ta đã gián-tiếp giết người và k...ẻn tên bất-lương ấy bị tù-đày nữa.

MỘT QUAN MUA NGƯỜI, MƯỜI QUAN MUA NẾT *tng.* Người có sắc đẹp không quý bằng người có nết-na đức-hạnh hoặc cùng một con người mà nết-na được quý-trọng hơn sắc đẹp. Người ta phải tốn-hao nhiều để cưới vợ là vì đức-hạnh và nết-na cô gái ; nhan-sắc chỉ là phụ-thuộc.

MỘT QUỐC-GIA TRONG MỘT QUỐC-GIA *tng.* Tình-trạng một chánh-phủ suy yếu, bị một lực-lượng nhơn-dân hay tôn-giáo chống-đối mà không dám dùng uy-quyền để giải-quyết trích-nghi.

MỘT SỚM MỘT CHIỀU *tng.* Trong thời-gian ngắn.

MỘT SỰ NHỊN LÀ CHÍN SỰ LÀNH *tng.* X. Một câu nhịn, chín câu lành.

MỘT TAY KHÔNG VỖ NÊN BỘP (h. KÊU) *tng. đc.* Cô chưởng nan minh = Một mình không thể làm nên chuyện.

MỘT TÂM-HỒN MINH-MẪN TRONG MỘT THÂN-THỂ KHOẺ-MẠNH *tng.* Sức-khoẻ có dồi-dào, tinh-thần mới sáng-suốt, lời khuyên nên làm việc bằng chân tay cho nhiều hoặc năng tập thể-dục, để gân cốt nở-nang, bài-tiết được chất độc trong da thịt ra ngoài ; thân-thể nhẹ-nhàng, nhanh-nhẹn thì trí-hoá được sáng-suốt.

MỘT TẤM LÒNG VÀNG TRONG MANH ÁO RÁCH *tng.* Người rất nghèo mà bụng rất tốt, chẳng những không tham của phi-nghĩa lại còn sẵn-sàng hy-sinh giúp người.

MỘT THANG TIẾT-NGHĨA *tng.* Thang thuốc độc uống để tự-tử cho tròn tiết-nghĩa *đt. Tôi cũ nhà Lê là Nguyễn-huy-Trạc không chịu để Nguyễn-Huệ ép làm biểu xin Huệ thay nhà Lê mà làm vua, nên uống thuốc độc chết.* VL : *Nguyễn-huy-Trạc cũng hào-hùng, Một thang tiết-nghĩa quyết lòng quyên-sinh* QSDC (Xt. Mùi chính-khí).

MỘT TRỜI MỘT VỰC *tng.* Hơn kém nhau quá xa.

MỘT VỐN BỐN LỜI (LÃI) *tng.* X. Một đồng vốn, bốn đồng lời.

MỘT VỪA HAI PHẢI *tng.* Vừa phải thôi, ít thì thiếu, không nên việc ; nhiều thì thừa, sẽ quá đáng, hư việc. VL : *Một vừa hai phải thì xong, Giọt dài giọt ngắn cũng không ra gì* CD.

MỞ CỜ TRONG BỤNG *tng.* Khoan-khoái, sung-sướng, hả-hê, lòng được cởi-mở.

MỞ MÀY MỞ MẶT, h. MỞ MẶT MỞ MÀY *tng.* Vẻ-vang, rạng-rỡ với đời khi được thành-danh, thành-công hoặc có con cháu thành-danh, thành-công.

MỞ MIỆNG MẮC QUAI *tng.* Vừa nói ra một lời là bị người ta quy trách-nhiệm cho, hoặc buộc tội mình.

MỞ QUẢNG, ĐẶT NINH *tng. đt.* Năm 1470, Lê Thánh-tông đem binh đánh lấy Đồ-bàn, Đại-chiêm và Cổ-luỹ của Chiêm-thành, đặt ra đạo Quảng-nam. Năm 1479, đánh họ Cầm ở đất Bồn-man và đặt ra phủ Trấn-ninh. VL : *Mở Quảng-nam, đặt Trấn-ninh, Đề-phòng muôn dặm, uy-linh ai bì* QSDC.

MỞ ĐỂ MIỆNG MÈO *tng.* Có của hay con gái mới lớn lên phải gìn-giữ cẩn-thận, nhè đem trêu-bạo trước mắt kẻ đang thèm-thuồng, làm sao khỏi mất của, hay con phải hư.

MỞ GÀ THÌ GIÓ, MỞ CHÓ THÌ MƯA *tng.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho biết hễ buổi chiều, mây ráng màu vàng-vàng thì trời có gió, bằng trắng toát thì sẽ mưa.

MỚI CHUỘNG CŨ VONG *dc.* Yếm cựu nghinh tân = Cái gì mới có thì nưng-niu cưng-dưỡng, và do đó bỏ dẹc cái cũ ra, không ngó-ngàng đến.

MÚ CHÚ ĂN, MÓ CHÓ ĂN *tng.* Cá mú ngon thịt, được nhiều người ưa thích; còn cá mó, một loại cá biển tốt con mình hơi giẹp, vảy nhiều màu sắc, thịt rất tanh, không ai ăn cả.

MŨ-NI CHE TAI, SỰ AI KHÔNG BIẾT *tng.* Tu-hành thì gác bỏ sự đời, không nóng-nảy can-thiệp vào việc người hoặc tọc-mạch tìm hiểu việc người; các cụ già-cả cũng thế (xưa người già hay dùng cái mũ có hai miếng vải hai bên để trùm đầu và bịt tai cho ấm).

MUA ÁO THÌ RẺ, MUA GIẺ THÌ MẮT (ĐẮT) *tng.* Quần áo cũ có mặc rồi thì rẻ tiền hơn hàng-giẻ mới, chưa cắt may // (B) Xin làm công cho người thì dễ, còn tạo-lập quy-mô để có công-việc làm mà mướn người thì khó.

MUA BẤC THẤT CỎ *tng.* Làm việc trớ-trêu vô-nghĩa, không có kết-quả theo ý muốn hay cố làm ra cho người ta can, chớ bụng không quyết, như người đúng tìm bấc mà thất cỏ.

MUA CHÍN BÁN MƯỜI *tng.* Nghe qua một câu chuyện rồi đem thuật lại cho người khác nghe mà cấy thêm-thắt cho nhiều, cho ra lớn chuyện.

MUA DANH BA VẠN, BÁN DANH BA ĐỒNG *tng.* Làm việc phải cho có danh thơm tiếng tốt thì khó, phải tốn nhiều tiền-của và ngày-giờ; còn để cho hư danh, thành người xấu thì không khó.

MUA ĐẮT, BÁN RẺ *tng.* Gây-dựng ra thì khó, phải tốn nhiều công-lao và ngày-giờ; còn phá-hoại thì rất dễ.

MUA ĐẦU CHỢ, BÁN CUỐI CHỢ *tng.* Mua rồi bán lại liền, để kiếm chút lời, khỏi phải chờ-chuyên hay trữ lâu ngày, thường là đồ hàng-bông // (B) Vừa nghe qua câu chuyện là đem học với người khác liền, tự-nhiên có thêm-thắt chút-đỉnh.

MUA GÁNH BÁN BƯNG *tng.* Chỉ những người đàn-bà chịu cực-khổ mua bán nhỏ-nhặt, vốn-liếng chỉ trong một thúng hay một gánh hàng đi bán rong ngoài đường.

MUA KHẾ BÁN CHANH *tng.* Nhtr. VL: *Giả-đò mua khế bán chanh, Giả đi đòi nợ, thăm anh kẻo buồn* CD. // (B) Đong-đưa, bợ dạng để trêu-ghẹo sự thèm-thuồng của đàn-ông (khế và chanh đều là của chua).

MUA LẠY BÁN DẠ *tng.* Nịnh-bợ người cao-sang và lòn-cúi kiếm địa-vị và lợi-lộc để rồi sai-khiến, bắt-nạt kẻ thấp-thỏi, thế cô.

MUA LÀM, BÁN KHÔNG LÀM *tng.* Người mua thường không biết giá-cả và không quen mặt hàng nên hay mua lầm; còn người bán thì sành-sỏi hơn, hàng của mình thế nào đều biết rõ; lại bán với giá nào có lời mới bán, thì có bao-giờ lầm.

MUA MÀ-CẢ, TRẢ THÊM BỚT *tng.* Ai mua đồ cũng muốn được mua rẻ, nhứt là sợ mua lầm, nên hay cò-kè trả giá // Cái tính người bủn-xỉn, mua đồ thì kè-re cắc-rắc từng đồng, trả nợ thì xin bớt lời, chớ không theo mức định.

MUA MAY BÁN ĐẮT *tng.* Mua thì gặp dịp may với giá rẻ, bán thì gặp chầu, được nhiều người mua (thường được dùng làm lời chúc).

MUA NGHĨA *tng.* Bỏ tiền làm việc nghĩa, thế nào ngày sau cũng hưởng hậu-quả tốt đẹp: *Mạnh-thường-quân là tướng-quốc nước Tề sai mộ-khách là Phùng-Huyên sang đất Tiết đòi nợ và dặn coi trong nhà thiếu món chi thì lấy tiền đòi được đó mua đem về dùng. Huyên tới nơi, tựu dân trong ấp tới và bảo: « Tướng-quốc thương dân nghèo nên huỷ hết công nợ ». Đoạn ông đem giấy nợ ra đốt cả, rồi về thưa lại với Mạnh-thường-quân: « Nhà ta châu-báu đầy kho, trâu ngựa đầy chuồng, gái đẹp không thiếu; chỉ thiếu có một món nghĩa đối với dân nước, nên tôi trộm lịnh tướng-công bỏ tiền ra mua nghĩa cả ». Mạnh-thường-quân cười rồi bỏ qua. Sau Mạnh-thường-quân bị bãi quan về ở đất Tiết, được dân-chúng đón rước linh-đình và lo cho tất cả mọi việc* Chgs.

MUA PHÁO MƯỢN NGƯỜI ĐỐT *thng.* Chơi pháo là để tìm một cảm-giác hồi-hộp mà sung-sướng khi cầm lửa châm ngòi, sau mới nghe tiếng nổ giòn cho sướng tai; nếu mượn người đốt cho thì mất cả thú-vị; ấy vậy mà có người làm thế thì quả là nhát gan // *(B)* Có kẻ thù mà không dám ra mặt trả thù, lại khiếp-nhược bỏ tiền ra mướn người trả thù giùm, thù tuy trả được nhưng không chính tay mình hạ-sát kẻ thù thì mư gan cũng chưa hả vậy.

MUA QUAN BÁN CHỨC *thng.* Nhà giàu bỏ tiền ra mua chức-tước; triều-đình muốn có tiền phải bán chức-tước cho dân, không cần điều-kiện tài-năng học-thức *đt. Đời Tây-sơn, dưới thời Nguyễn-quang-Toản, có lúc đói kém quá, triều-đình phải bán hàm quan lấy tiền nuôi lính.* VL: *Mười quan thì động tước hầu, Năm quan tước bá, ai hầu kém ai. Đô-đốc tam-thiên đô-đốc, chỉ huy bát vạn chỉ-huy, Trung-úy, vệ-úy chẳng kể làm chi, Cai-đội, phó-đội lấy tàu mà chở* CD. // *(thth)* Bỏ tiền ra hối-lộ để được làm quan; quan thì nhận hối-lộ để đem người vào làm; đôi khi không có chỗ trống, phải tìm cách bắt chưa người cũ mà đem người mới vào; tình-trạng những nước chậm-tiến, nhứt là trong thời loạn.

MUA QUAN TÁM, BÁN QUAN TƯ *tng. đc.* **Mua quan tám, bán quan tư, lời tư tiền** = Chịu mối với chủ nhà thì một quan tám rồi sang lại cho người làm một quan tư, té ra được bốn tiền là phần lời // *(R)* Nghề mối-lái ăn huê-hồng.

MUA TẢO BÁN TẦN *thng.* Chỉ người đàn-bà chịu vất-vả, thức khuya dậy sớm, mua bán kiếm ăn và đảm-đương việc nhà (Xt. **Tảo-tần** PH, I.).

MUA TRÂU BÁN CHẢ *tng.* Mua sỉ thật nhiều rồi bán lần-hồi từng chút để kiếm lời, tuy lắt-nhắt mất thì-giờ nhưng phải vậy mới có lời // *(B)* Học tuy nhiều, chớ dùng chẳng bao-nhiêu; nhưng phải học nhiều mới dùng được, không thì sai-lầm, hư việc cả.

MUA TRÂU (h. HEO) LỰA NÁI, CƯỚI (H. MUA) GÁI LỰA DÒNG *tng.* Mua trâu hay heo (lợn) người ta hay lựa giống tốt, to con để kéo cày giỏi hay thịt nhiều; cưới vợ thì chọn con nhà hiền-đức.

MUA TRÂU VẼ BÓNG *thng.* Nghe lời bào-chuốt mà mua món đồ chớ không thấy món đồ xấu tốt ra sao // *(B)* Tin điều vô căn-cứ.

MÙA HÈ ĐÓNG BÈ LÀM PHÚC *tng.* Mùa hè nóng-bức, bệnh dịch lan-tràn khiến số người chết về bệnh dịch rất nhiều. Những nhà có từ-tâm thời xưa cho là do tai trời nên đua nhau làm phúc để cứu-vớt nạn tai. Đóng bè dưới sông để vớt vong người chết là một hình-thức làm phúc được người xưa áp-dụng nhiều nhất (Xt. **Mang gông Thủ Huồng**).

MÚA BÚA TRƯỚC CỬA LỖ-BAN *thng.* Khoe tài trước một người nổi tiếng giỏi về tài nghề ấy, chẳng khác múa búa trước ông Lỗ-Ban là tổ nghề thợ mộc.

MÚA GẬY VƯỜN HOANG *thng, dc.* **Vũ trượng hoang-viên** = Mặc sức làm theo ý muốn khi không có người kiểm-soát trông chừng, hay khoe-khoang tài-giỏi nơi không có người tài hơn.

MÚA GƯƠM GÀ GÁY *thng. đt. Đời Tấn, có Lưu-Côn và Tổ-Địch, khi còn học võ, mỗi sáng hễ nghe gà gáy là thức dậy tập luyện nghề gươm.*

MÚA-MAY QUAY-CUỒNG *thng.* Làm việc lăng-xăng không hở tay, buông món này, bắt món khác.

MÚA RÌU QUA MẮT THỢ *thng. Nh.* **Múa búa trước cửa Lỗ-Ban.**

MÚA TAY TRONG BỊ *thng.* Mò lấy tiền trong cái bị trống, chẳng có đồng nào.

MÚA VỤNG CHÊ ĐẤT LỆCH *thng.* Làm hư việc rồi kiếm cớ đổ-thừa bâng-quơ chớ không nhận mình dở.

MỤC CÁN RÌU *thng.* X. **Trên trời một bữa, dưới thế một năm.**

MỤC-HẠ VÔ-NHÂN *thng.* X. **Dưới mắt không người.**

MỤC-TRUNG VÔ-NHÂN *thng.* X. **Dưới mắt không người.**

MÙI CHÍNH-KHÍ *thng.* Chí-khí mạnh-mẽ, chân-chính làm cho thuốc độc tuy đắng mà hoá ra ngon ngọt: *Trong văn-tế chiến-sĩ của Đặng-đức-Siêu, có câu:* **Chí non tây từ-giã cô-thành, chén tân-khổ nhấp ngon mùi chính-khí**, *để chỉ Ngô-tùng-Châu và trong bài thơ Nguyễn-đình-Chiểu điếu Phan-thanh-Giản cũng có câu:* **Chén thuốc ngọt ngon mùi chính-khí.**

MŨI CHÔNG, MŨI MÁC *thng.* Chốn hiểm-nguy, dưới thì có thả chông, trên thì có kẻ thù đầy-đủ khí-giới chực đâm chém.

MŨI KIM ĐƯỜNG CHỈ *thng.* Việc làm trong nhà của người đàn-bà.

MŨI TÊN HÒN ĐẠN *thng.* Giữa trận-mạc nguy-hiểm, giặc-giã liên-miên.

MŨI VẠY, LÁI CHỊU ĐÒN *thng.* Người bẻ lái thuyền phải chịu trách-nhiệm cả đằng mũi khi người chèo mũi vô-ý làm cho thuyền đâm bậy // Người đứng ra điều-khiển công-việc phải chịu trách-nhiệm tất-cả việc làm của bộ-hạ hoặc cha anh phải chịu trách-nhiệm việc làm của con em.

MỦN MẠNH, VÀNH SẮT *thng.* Tất-cả đồ-đạc trong nhà, kể cả vật lụn-vụn hết sài.

MUỐI BỎ BỂ (BIỂN) *thng.* Cung rất ít trong khi cầu rất nhiều, không thấm-tháp chi cả.

MUỖI ĐỐT CHƯN VOI *thng.* Sức yếu mà toan hạ người bề-thế to lớn, chẳng thấm-tháp vào đâu cả.

MUỖI ĐỐT KHÔNG XUA *thng.* Ngô-Mãnh đời Tấn mới lên tám mà thờ cha mẹ rất hiếu; nhà nghèo không mùng màn, thấy cha mẹ bị muỗi đốt ngủ không được, ông bèn cởi trần nằm cho muỗi xúm đốt ông, đau rát mấy cũng không xua, cố-ý để cha mẹ được yên giấc. NTTH. (17)

MUỖI KÊU NHƯ SÁO *thng.* Nơi có nhiều muỗi, tiếng kêu như thổi sáo. VL.: *Muỗi kêu như sáo, đỉa lội như bánh-canh.*

MUÔN VẬT MỘT LOÀI *thng.* Muôn vật trên đời đều như nhau: cũng sinh ra, lớn lên rồi chết, nên được xếp chung một loài là **sinh-vật** *dt.: Trong một bữa tiệc có đủ sơn-hào, hải-vị, nào là cá, nào là chim, v.v..., có người họ Điền khoái-chí nói: «Trời đãi người thật hậu! Đã sinh ra lúa thóc, còn sinh thêm chim, cá, không thiếu thứ gì, để cho người dùng». Ai nấy đều khen là lời nói đúng. Duy có đứa con họ Bão, đứng lên nói: «Theo tôi, muôn vật trong trời đất đều cùng sinh với ta thì cùng một loài như ta cả. Chẳng qua tất-cả đều chịu chung một luật lệ lớn nuốt nhỏ, khôn để dại, mạnh hiếp yếu mà thôi. Chớ nào phải Trời vì loài nầy mà sinh ra loài khác đâu! Ruồi muỗi hút máu người, hổ lang ăn thịt người, có thể bảo được rằng Trời vì ruồi muỗi và hổ lang mà sinh ra loài người chăng»?* LT.

MUỐN ĂN CANH NGỌT, BẮT CHÁU NHÀ BẮT CUA *thng.* Ngồi không sai-khiến để mình hưởng lợi sung-sướng.

MUỐN ĂN CƠM NGON, BẮT CON NHÀ ĐI MÓT *thng.* *Nhtr.*

MUỐN ĂN, GẮP BỎ CHO NGƯỜI *thng.* Ý muốn một việc gì mà không can-đảm, thẳng-thắn nói ra, cứ làm bộ gán ý ấy cho người khác hoặc tỏ ra khiêm-nhượng, nhường cho người để người nhường lại.

MUỐN ĂN HÉT, PHẢI ĐÀO GIUN *thng.* Muốn ăn thịt chim hét, phải đào giun (trùn) làm mồi đặng bắt // *(B)* Muốn có lợi, phải chịu khó trước; muốn tạo ra món chi, nên sắm trước vật-liệu và đồ nghề. VL.: *Muốn ăn hét, phải đào giun; Pha bờ vỡ bụi nào còn biết* ... Trth.

MUỐN ĂN KHÔNG MUỐN ỈA *thng.* Muốn thâu lợi vô luôn mà chẳng chịu xài ra.

MUỐN ĂN LÚA THÁNG NĂM, XEM TRĂNG RẰM THÁNG TÁM *tng.* Thông-thường, nhà nông miền Bắc hay xem trăng rằm trung-thu để đoán thời-tiết sang năm mà làm mùa; đại-khái, trăng trong thì được mùa chiêm, trăng đục, đỏ, có quầng thì mất mùa // *(B)* Phải biết lo xa tính trước, không nên đợi nước tới trôn mới nhảy.

MUỐN ĂN OẢN, PHẢI GIỮ CHÙA *đt.* *Trịnh-Kiểm ý muốn diệt nhà Lê để lên ngôi báu nhưng còn lưỡng-lự, mới cho người lén ra Hải-dương hỏi ý-kiến Nguyễn-bỉnh-Khiêm (Trạng Trình). Nguyễn-bỉnh-Khiêm không nói gì cả, chỉ ngảnh lại bảo người nhà: «Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng mầy hãy tìm giống cũ mà gieo». Rồi ông sai người quét dọn chùa và nói: «Muốn ăn oản, phải giữ chùa». Sứ-giả về kể chuyện lại cho Trịnh-Kiểm nghe. Kiểm hiểu ý, đón rước Lê-duy-Bang, cháu huyền-tôn của ông Lê-Trừ là anh vua Lê Thái-tổ, về lên làm Vua, còn mình tôi làm Chúa để lấy lệnh vua sai-khiến thiên-hạ.*

MUỐN ĂN PHẢI LĂN VÀO BẾP, MUỐN CHẾT PHẢI LẾT VÀO HÒM *tng.* Muốn được việc gì, phải ra công khó mà làm.

MUỐN CHO CHẮC, ĐẮT CHO NGƯỜI *tng.* Muốn được việc mình, phải bảo-chuẩn

cho kẻ khác để người ta thấy ý tốt và thành-thật của mình ; ngoài ra, kẻ được mình giúp nên cũng mang ơn mà báo-chuốt mình lại.

MUỐN ĐẸP MẶT, PHẢI NẶNG CỔ *tng.* Vì muốn tăng vẻ đẹp, phải đeo chuỗi đeo kiềng ở cổ ; cố-ý chưng-diện mà như mang xiềng mang gông nặng-nề // *(B)* Vì muốn được quyền cao chức trọng cho đẹp mặt nở mày mà phải lộn cúi vâng dạ trước người có quyền cao hơn.

MUỐN ĐƯỢC KHEN, TÉ HEN RA NGOÀI *tng.* Muốn khán-giả vỗ tay hoan-nghênh, rán hát cho to tiếng, cho dài hơi đến té ho // *(B)* Muốn được tiếng khen của người đời, rán quá sức, lòi cái dở ra.

MUỐN GIÀU NUÔI TẰM, MUỐN NẰM ĐI KIỆN *tng.* Muốn làm giàu, phải thức khuya dậy sớm, lo làm việc hết lòng, hết sức như nuôi tằm chẳng hạn ; còn kiện-tụng để giành của thì dầu đặng dầu thất gì cũng hao-tổn hết tiền của phải nằm co ; chớ vốn liếng đâu còn mà làm-ăn nữa !

MUỐN LÀ ĐƯỢC *tng.* Hễ thật-tâm muốn thì cả-quyết làm, tự-nhiên được việc.

MUỐN LÃI BUÔN BÈ, MUỐN QUÈ TẬP GẬY *tng.* Chịu cực-khổ đi mua bán dưới chiếc bè thả trôi xứ nầy xứ khác thế nào cũng có lời ; còn ở không tập võ, múa gậy, có ngày cũng té (ngã) què chưn.

MUỐN LÀM ÔNG, CÁI LÔNG KHÔNG MUỐN MẤT *thng.* Hà-tiện, rít-róng, muốn được chức quan mà không bỏ tiền ra lo-lót.

MUỐN NGANG NÀO, ĐƯỢC NGANG NẤY *thng.* Đòi lấy được, cha mẹ hay anh chị có rầy la, có dạy bảo cũng chẳng nghe.

MUỐN SỐNG LÂU, CẦU VUA ĐẾ-THÍCH *tng.* Muốn được việc gì, phải thành-tâm cầu-nguyện. (Đế-Thích là vì thần của đạo Bà-la-môn).

MUỐN THƯƠNG CHỒNG, PHẢI BỒNG CON GHẺ *tng.* Khi chắp-nối với người đàn-ông có con, phải dẹp lòng ganh-tỵ nhỏ-mọn mà coi con chồng như con mình ; như vậy vợ chồng mới thương yêu nhau mà ở đời với nhau.

MUỐN TRÒN PHẢI KHUÔN, MUỐN VUÔNG PHẢI CÓ THƯỚC *tng.* Muốn cho đâu đó được đàng-hoàng, lớn giữ phận lớn, nhỏ theo phận nhỏ, người nào việc nấy, bắt-buộc phải tuỳ địa-vị mỗi người mà đặt mình trong khuôn-khổ như nước thì có luật-pháp, học-đường hay binh-đội thì có kỷ-luật, gia-đình thì nề-nếp, v.v...

MƯA BAO-GIỜ, MÁT BẤY GIỜ *tng.* Trong việc dùng người hay đối-xử với vợ con, việc khen-lao rất cần ; cực-nhọc mà được khen, người ta rất vui-lòng mà rán sức thêm. Nên, còn được khen tức còn được xét công thì người ta còn vui lòng làm việc ; bị bỏ quên, người ta sẽ thối-chí.

MƯA BẤT CẦM TỊNH-ĐỘ *thng.* Mưa lu-bù, mưa thật dai.

MƯA CHẲNG QUA NGỌ, GIÓ CHẲNG QUA MÙI *tng.* Trong nhà, có đánh vợ rầy con (*mưa gió*) thì cũng trong giây-lát rồi thôi, để trên thuận dưới hoà mà lấy lại nếp sống bình-thường ; chớ không nên kéo dài suốt ngày đến bỏ bữa ăn trưa (*khoảng giờ ngọ*) và giấc nghỉ trưa (*khoảng giờ mùi*) ; không vậy, sự bất-hoà sẽ khó bề hàn-gắn.

MƯA DẦM THÀNH LỤT *tng.* Ở đời, việc chi cũng vậy, ít mà kéo dài thì hoá nhiều, nhỏ mà làm mãi cũng thành to ; như mưa dầm, nước tuy không bao-nhiêu nhưng trận mưa cứ kéo dài đến năm bảy ngày, nước không chỗ rút ắt phải ngập lụt.

MƯA DẦU NẮNG DÃI *thng.* Dan nắng dầm mưa, chịu vất-vả cực-nhọc.

MƯA LÚC NÀO, MÁT MẶT LÚC ẤY *tng.* *Nh.* **Tắm khi nào, vuốt mặt khi nấy.**

MƯA NHƯ CẦM CHĨNH MÀ ĐỔ *thng.* Mưa to xối-xả, nước trút như cầm chĩnh nước mà đổ xuống.

MƯA VÃI GIÓ MAY *thng.* (Thường bị nói trại là *Mưa vạy (h. dại) gió may*). Mưa gió liên-miên lạnh-lẽo.

MỰC THẲNG MẤT LÒNG CÂY GỖ CONG *tng.* X. **Thẳng mực tàu đau lòng gỗ vạy.**

MỪNG CHƯA KỊP NO *thng.* Vừa mừng kế có việc buồn đến liền theo đó.

MỪNG NHƯ KẺ KHÓ GẶP VÀNG *tr.* Mừng quá, không khác nào người nghèo sẽ-được vàng.

MỪNG NHƯ MỞ CỜ TRONG BỤNG *tr.* X. **Mở cờ trong bụng.**

MỪNG NHƯ THẤY MẸ VỀ CHỢ *lv.* Mừng và thoả lòng quá, không khác trẻ-con vừa thấy mẹ đi chợ về sau mấy giờ trông đợi, và chắc thế nào cũng có quà bánh.

MỪNG NHƯ TRẺ ĐƯỢC ÁO MỚI *lv.* Mừng quá, không khác trẻ con được mặc quần áo mới trong ngày Tết.

MƯỜI ĂN, CHÍN NHỊN *tng.* Kỷ-luật hay lời giao-kết phải được thi-hành chặt-chẽ như tục-lệ ở làng, mỗi cỗ 10 người, nếu mới có 9 người thì phải nhẩm-nhấp nói chuyện vã chơi; bao-giờ có người thứ 10, nhà-bếp mới dọn cho ăn.

MƯỜI ĐỜI CHƯA RỜI CÁNH TAY *tng.* Bà-con dầu xa mười đời vẫn còn là người trong họ, không thể xem như người dưng được.

MƯỜI HAI BẾN NƯỚC *tng.* Mười hai hạng người trong xã-hội, sang hèn khác nhau, mà dầu muốn dầu không, mỗi người con gái đều phải nhận một người để làm chồng: 1) **Sĩ**, *học-trò*, 2) **Nông**, *người làm ruộng* 3) **Công**, *người thợ*, 4) **Thương**, *người buôn-bán*, 5) **Ngư**, *người đánh cá*, 6) **Tiều**, *người đốn củi*, 7) **Canh**, *người trồng-tỉa*, 8) **Mục**, *người nuôi súc-vật*, 9) **Công**, *quan có tước công*, 10) **Hầu**, *quan có tước hầu*, 11) **Bá**, *quan có tước bá* 12) **Tử**, *quan có tước tử*. VL: *Linh-đinh một chiếc thuyền tình, Mười hai bến nước, gởi mình vào đâu* CD.

MƯỜI HAI MỤ BÀ, MƯỜI BA ĐỨC THẦY *tng.* Lời khấn-vái cho trẻ-con, vì tục cho rằng có 12 vị nữ-thần nặn cái bào-thai và 13 vị nam-thần tạo cho hồn phách.

MƯỜI NGÓN TAY CÒN CÓ NGÓN DÀI NGÓN VẮN *tng.* Lời ví với người hay ví việc cùng một thể, một loại mà không đều nhau để an-ủi, nhứt là để ví với anh chị em ruột mà người thì nên, người thì hư hoặc người thì đẹp, người thì xấu...

MƯỜI QUAN TIỀN CÔNG KHÔNG BẰNG MỘT ĐỒNG TIỀN THƯỞNG *tng.* Tiền công là tiền người ta trả công cho mình; công-việc dầu khéo hay vụng, nên hay hư, miễn mình có làm việc đủ ngày đủ giờ là người ta phải trả; tiền ấy không chứng được tài-năng mình. Còn tiền thưởng (hoặc lời khen) là một bằng-chứng tỏ rằng người ta rất thoả-mãn với công-việc mình làm; nó tỏ được tài-năng và sự cần-mẫn của mình. Nên, tiền thưởng (hoặc lời khen) phải quý hơn tiền công.

MƯỜI VOI CHẲNG ĐƯỢC BÁT NƯỚC XÁO *tng.* Khoe-khoang, hứa-hẹn rất nhiều mà không nên trò-trống gì; hoặc không chịu làm chi cả. VL: *Nói lời lại nuốt lấy lời, Một lưng bát xáo, mười voi chẳng đầy* CH.

MƯỢN ĐẦU HEO NẤU CHÁO *tng.* Mượn vốn mua bán lấy lời hoặc nhận ký-mãi hàng-hoá của nhà sản-xuất để bán lấy tiền rồi dùng tiền ấy mua hàng khác bán, lâu lắm mới tính sổ với nhà sản-xuất; như nấu cháo với cái đầu heo (lợn) cho ra nước ngọt mà cái đầu heo vẫn còn nguyên.

MƯỢN MÁU CÒN HƠN CHÁU CHỒNG *tng.* Nhà không con thì xin con người dưng làm con nuôi chớ không nhận nuôi cháu chồng làm con; vì tình-cảm của hai vợ chồng đối với đứa con nuôi người dưng đều bằng nhau; còn đối với cháu chồng thì có khác; có thể sinh rối-rắm trong gia-đình.

MƯU CON ĐĨ, TRÍ HỌC TRÒ *tng.* Cả hai đều hiểm-độc như nhau, khó mà lường được, khó mà ngừa được.

MƯU SỰ TẠI NHÂN, THÀNH SỰ TẠI THIÊN *tng.* Toan-tính bởi người, còn việc nên chăng là bởi Trời thứ.: *Tư-mã-Ý cố-thủ để cầm Khổng-Minh tại Kỳ-sơn. Khổng-Minh phải dùng kế khiêu-khích đến ba lần mới dụ được cha con Tư-mã-Ý vào Thượng-phương-cốc là nơi đã sẵn phục binh và đồ dẫn-hoả để đốt binh Ngụy. Lửa cháy rần-rần, địa-lôi nổ inh tai, Tư-mã-Ý không đường chạy phải ôm hai con mà khóc lớn: «Ba cha con ta đều thác nơi chốn này rồi còn gì đâu»! Bỗng mưa tuôn xối-xả, khiến lửa tắt hết và địa-lôi cũng hết nổ; ba cha con Tư-mã-Ý xông trận mà chạy về trại thoát chết. Khổng-Minh thấy vậy than: «Mưu sự tại nhân, thành-sự tại thiên, bất khả cưỡng không đặng».*

MƯU THÂM HOẠ DIỆC THÂM *tng.* Bày mưu sâu độc hại người, kết-cuộc mình chịu cái vạ cũng sâu độc chẳng kém (Xt. **Cơ thâm hoạ diệc thâm** và **Dĩ Lê diệt Đinh**).

N

NAI DẠC MÓNG, CHÓ LE LƯỠI *thng.* Hai đàng tranh nhau, đấu đặng đấu thất chứ cả hai đều bị thiệt-hại.

NAY TÁT ĐÀM, MAI TÁT ĐÌA, NGÀY KIA GIỎ HẬU *thng.* Có việc làm luôn, hễ xong việc nầy, bắt qua việc khác, không lúc nào ở không.

NAY VẦY, MAI KHÁC *thng.* Thay-đổi luôn, không chắc một bề.

NẢY TÀI, SAI LỘC *thng.* Tố tiền của, nhiều lợi-lộc (thường là lời chúc hay đoán vận-mạng).

NAM BẮC PHÂN-KỲ *thng.* Ly-biệt nhau, kẻ đi một nẻo, người ở một nơi, không chung cùng nhau được.

NAM CANH NỮ CHỨC *thng.* Đàn-ông trồng-trọt, đàn-bà dệt vải, phận-sự ai nấy làm trong thời bình hồi xưa.

NAM CẦN NỮ KIỆM *thng.* Đàn-ông siêng-năng, đàn-bà chắt-lót, đức-tính của người đời, hay của một cặp vợ chồng.

NAM-GIẢN *thng. dc.* **Vu đi thể tần, nam-giản chi tân** Kih. *(Đi hái rau tần ở khe núi phía nam)* Đức cần-cù, chịu khó của người con gái, đáng được cưới làm vợ. VL: *Xem đà đẹp-đẽ hoà hai, Nầy dâu nam-giản, nọ trai đông-sàng* LVT. (Xt. **Đông-sàng thản phúc**).

NAM KỴ TÚC, NỮ KỴ MỤC *tng.* Về bịnh thũng, đàn-ông mà thũng chơn, đàn-bà mà thũng mặt trước thì khó trị.

NAM-MÔ MỘT BỒ DAO GĂM *tng.* X. **Miệng nam-mô, bụng một bồ dao găm.**

NAM NỮ BÌNH-QUYỀN *thng.* Đàn-ông đàn-bà ngang quyền nhau.

NAM NỮ HỮU BIỆT *thng.* Đàn-ông và đàn-bà phải có sự phân-cách (để tránh điều tà-dâm) *thd.* X. **Bế môn tu trai.**

NAM NỮ THỌ THỌ BẤT THÂN *tng.* Trai và gái khi trao và nhận vật gì không được cùng tay để chạm phải nhau *thd.* X. **Chặt tay trọn tiết.**

NAM NGOẠI, NỮ NỘI *thng.* Đàn-ông lo việc ngoài (xã-hội), đàn-bà lo việc trong (gia-đình).

NAM QUÝ, NỮ TIỆN *thng.* Con trai thì quý, đáng trọng, còn con gái thì hèn, đáng khinh (theo tục xưa, sinh được trai thì mừng lắm, còn gái thì kể như không).

NAM-QUỶ BẮC-VƯƠNG *thng.* X. **Thà làm quỷ phương Nam, chớ không thèm làm vương đất Bắc.** VL: *Trần-bình-Trọng cũng là trung, Đành làm Nam-quỷ, không lòng Bắc-vương* QSDC.

NAM-SƠN ĐÀO ĐỘN *thng.* Lánh mình ở rừng núi nước Nam *đt.* *Khi nhà Minh (TH) diệt xong nhà Trần, những danh-tài sĩ-phu nước Nam, một phần trốn vào rừng núi mai danh ẩn tích, phần khác bị bắt giải về Tàu.* VL: *Cốc-lăng trời khéo đổi thay, Giận riêng bờ-cõi từ rày thuộc Minh, Người trí-thức kẻ tài-danh, Nam-sơn đào độn, bắc-đình câu-lưu* QSDC.

NAM TẢO BẮC TRỪ *thng.* Dẹp loạn phía nam, trừ giặc phía bắc *đt.* *Năm 1075 đời Lý Nhân-tông, Lý-thường-Kiệt tấn-công sang Tàu, vây Khâm-châu và Liêm-*

châu (Quảng-đông), và chiếm Ung-châu (Quảng-tây), phá các căn-cứ địch rồi rút quân về đánh Chiêm-thành, vẽ bản-đồ ba châu mà vua Chiêm đã nhượng cho nước Nam rồi cho người sang ở. Cuối 1076, quân Tàu sang đánh trả thù, bị Lý-thường-Kiệt đánh chận ở sông Như-nguyệt. Quân Tàu không tiến được phải rút lui.

NAM TÔN, NỮ TY *tng.* Đàn-ông trên, đàn-bà dưới, quan-niệm xưa, đặt đàn-ông trên quyền đàn-bà.

NAM TU, NỮ NHŨ *tng.* Đàn-ông thì có râu, đàn-bà thì có vú, sự phân-biệt giữa hai giống hoặc đàn-ông để râu mới đẹp; đàn-bà vú nở mới đẹp.

NAM THỰC NHƯ HỔ, NỮ THỰC NHƯ MIÊU *tng.* Trai ăn như cọp, gái ăn như mèo; trong sự ăn-uống, đàn-ông con trai phải cho mạnh-dạng; còn đàn-bà con gái phải ăn nhỏ-nhẻ cho có nết-na.

NAM VÔ TỬU NHƯ KỲ VÔ PHONG *tng.* Đàn-ông mà không uống rượu như cờ không gặp gió.

NAN KỲ SỐ MẠNG *tng.* Khó định trước vận-mạng mình, khó biết số-mạng mình sẽ ra sao.

NÀO AI CHẤP CHÓ LÒ BÒI *tng.* Những kẻ dại-dột, thấp-thỏi hoặc trẻ-con mà có lầm-lỗi thì mình là người lớn, không nên chấp-nhứt.

NÁT GIỎ CÒN TRE *tng.* Dầu vì lẽ gì mà nghèo, của-cải hết, nhà cửa tiêu-tan, cũng còn tư-cách, thể-diện con người. VL: *Chớ nói đổi dời sao cốt-cách, Xưa nay nát giỏ hãy còn tre* HMD.

NÁT GIỎ CŨNG CÒN BÈ TRE *tng.* Dầu có lỗ vốn hay mất tiền-bạc chút đỉnh cũng còn nhà cửa ruộng đất đồ-sộ // (B) *Nátr.*

NÁT NGỌC TRẦM CHÂU *tng.* Liều mình tự-tử (đàn-bà) VL: *Hầu mong nát ngọc trầm châu, Lầu cao chẳng quản, giếng sâu chẳng từ* TrTh.

NĂM CƠM BẢY CHÁO *tng.* Có nhiều từng-trải, đã từng thành-công và thất-bại nhiều lần // Qua nhiều tay trung-gian.

NĂM CÙNG THÁNG HẠN *tng.* Lúc xui-xẻo, gặp toàn việc chẳng may.

NĂM CÙNG THÁNG TẬN *tng.* Lúc gần tết nguyên-đán, năm cũ sắp hết, lời dùng khi không muốn làm việc chi nữa, hoặc không muốn bắt tay vào một việc mới.

NĂM CHA, BA MẸ *tng.* Không ai làm chủ nhứt-định, không được trông-nom chu-đáo, người nầy đổ trách-nhiệm cho người kia.

NĂM CHA, BẢY CHÚ *tng.* Được nhiều người cầm cốt, xúi biểu, đỡ đầu.

NĂM CHẮP, BA NỐI *tng.* Đã chắp-nối nhiều lần mới tới người nầy chớ không phải vợ chồng cưới hỏi hồi trai gái mới lớn lên.

NĂM CHÂU HỌP CHỢ *tng.* Chỗ đông-đảo, nhiều người từ nhiều nơi đến.

NĂM DÀI THÁNG RỘNG *tng.* Ngày-giờ còn lâu mà lo chi // Bắt đầu từ tháng giêng tháng hai, cho có đủ ngày giờ thong-thả làm (tính tới tết nguyên-đán).

NĂM ĐỢI THÁNG CHỜ *tng.* Đợi chờ lâu-lắc, hết tháng nầy sang tháng khác, hết năm nầy sang năm khác.

NĂM HẾT, TẾT ĐẾN *tng.* Gần cuối năm, tết sắp đến (thường là lời than).

NĂM KHI (h. THÌ) MƯỜI HOẠ *tng.* Họa-hoằn lắm, lâu lắm mới có một lần.

NĂM LẦN, BẢY LƯỢT *tng.* Đã nhiều lần rồi.

NĂM MAY, NGÀY RỦI *tng.* Chuyện rủi may đâu biết trước được; cái rủi chỉ xảy ra một lúc có thể làm hư cái việc đã làm cả năm.

NĂM NÀY THÁNG KIA *tng.* Luôn-luôn, việc cứ kéo dài mãi.

NĂM NON BẢY NÚI *tng.* Ngũ-hành-sơn ở Đà-nẵng và Thất-sơn ở An-giang // (R) Khắp các nơi có chùa-chuyền, có người tu-hành.

NĂM NGÓN TAY, CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN *tng.* Nh. Mười ngón tay còn có ngón dài ngón vắn.

NĂM TÀI, MƯỜI LỖI *tng.* Đạo làm tướng cầm binh ngày xưa, phải có 5 cái tài là: *trí*: chẳng nên loạn; *nhơn*: biết thương người; *tín*: không sai hẹn; *dõng*: cứng-cỏi, gan-ruột; *trung*: một lòng một dạ và nên tránh 10 lỗi là: 1) *cậy tài khinh mạng sống*; 2): *vội-vàng gấp-gáp*; 3): *ham cái lợi trước mắt*; 4): *nhẹ dạ trước*

lời van-lơn của địch; 5): ỷ mình mà chẳng đề-phòng; 6): hay tin người; 7): ỷ mình trong-sạch mà khinh người; 8): lòng muốn mau mà tánh hưỡn-đãi; 9) cứng-cỏi đến sinh kiêu; 10): yếu-mềm dung địch.

NĂM TAO BẢY TIẾT *thng.* Ràng-buộc nhiều lần cho chặt, cho kẻ đối-thoại khó tháo-trút, khó chối quanh.

NĂM THUỞ MƯỜI THÌ *thng. Nh.* **Năm khi mười họa.**

NẰM XUNG THÁNG HẠN *thng.* Lúc thời-vận đen tối, gặp nhiều xui-xẻo.

NẰM BẮC CHƯN CHỮ NGŨ *thng.* Nằm mà gập một chưn và dựng lên, còn chưn kia gác tréo lên gối chưn dựng.

NẰM GÁC TAY LÊN TRÁN *thng.* Nằm suy-nghĩ, tính tới tính lui (có khi không gác tay lên trán).

NẰM GAI, NẾM MẬT *đc.* **Ngọa tân thường đảm** — Nằm trên đống chà (củi khô) mà ngủ, mỗi ngày phải le lưỡi nếm cái mật heo cho đắng miệng, cách dặn lòng đừng quên mối thù // (B) Ôm-ấp mối thù trong lòng đã chờ ngày rửa hận *đt. Thời Chiến - quốc, Ngô Phù-Sai (h. Ta) đánh nước Việt, bắt vợ chồng vua Việt là Câu-Tiễn về cầm tù suốt 10 năm mới tha cho về nước. Câu-Tiễn tuy được làm vua như cũ, nhưng lòng không quên mối thù; luôn-luôn lập-tâm rửa hận: ngủ thì nằm trên đống chà, ăn thì trước phải nếm mật, để nhớ mãi nỗi đắng cay khi bị cầm bên Ngô. Suốt 20 năm dài, khi lòng dân đã theo, nhứt là khi Tây-Thi đã hoàn-thành sứ-mạng làm kiệt-quệ kho-tàng nhà Ngô và Tử-tư tự-tử, Câu-Tiễn mang quân sang đánh, đốt cháy Cô-tô-đài khiến Phù-Sai phải tự-sát.*

NẰM GIÁ CHỜ CÁ *đt. Đời Tấn, Vương-Tường bị mẹ ghẻ cay-nghiệt, xui-giục cha ông ghét bỏ ông. Nhưng vẫn một lòng hiếu-thảo, ông hết lòng chiều-chuộng cha mẹ. Mùa đông, nước đóng váng, cá tôm không có mà mẹ ghẻ bảo thèm cá tươi; ông cởi trần nằm trên váng nước chực bắt cá; bỗng tự-nhiên váng nứt hai, có hai con cá chép nhảy lên, ông vội bắt về cho mẹ ghẻ. Từ đó, mẹ ghẻ hết ác-nghiệt với ông* NTTH tích 18.

NẰM GIÁ, KHÓC MĂNG *thng.* Ăn-ở hiếu-thảo với cha mẹ (X. **Nằm giá chờ cá**) *đt. Đang trong mùa hè mà mẹ ông Mạnh-Tông, người ở Giang-hạ vào thời Tam-quốc, thèm ăn măng tươi. Ông vội-vã vào rừng tre tìm măng cho mẹ; không có măng, ông ngồi bên bụi tre mà khóc; bỗng chốc có mụt măng mọc lên; ông lật-đật vần đem về nấu canh cho mẹ xơi* NTTH tích 20.

NẰM GIỮA CHẲNG SỢ MẤT PHẦN CHĂN (h. MỀN) *tng.* Đi hàng-hai, dầu bên nào thắng mình cũng được phần.

NẰM RƠM GỐI ĐẤT *thng.* Cách để tang cha mẹ, theo sách Gia-lễ thì trong tang, con-cái phải lót rơm dưới đất mà ngủ và không được nằm gối; không được vui chơi, không nghe đàn hát, cữ ăn thịt uống rượu, không được lấy vợ lấy chồng và kiêng ăn-nằm với nhau.

NẰM SƯƠNG GỐI VẠC *thng.* X. **Gối vạc nằm sương.**

NẰM TRÂU THỔI SÁO *thng.* Nằm trên lưng trâu mà thổi sáo chơi, cảnh thảnh-thơi của người ở đồng ruộng lúc thái-bình.

NẰM TRONG CHĂN MỚI BIẾT CHĂN CÓ RỆP *tng.* Có ở trong cuộc mới biết nỗi khó-khăn của việc làm hay điều xấu-xa của người đồng bọn.

NẮM CÁT MÀ VÃI BỤI TRE *tng.* Làm việc tuy cầu-may, song chắc có kết-quả tốt.

NẮM NGƯỜI CÓ TÓC CHỚ AI NẮM KẺ TRỌC ĐẦU *tng.* X. **Bắt đứa có tóc chớ ai bắt đứa trọc đầu.**

NẮM TÓC THÌ LO, NẮM MŨI KÉO CO MÀ CHẠY *tng.* Họ nắm được bằng-cớ chắc-chắn mới sợ, chớ nói vu-vơ như nắm nhằm chót mũi trợt-lớt thì kể chi *đt. Tên trộm lành nghề kia một đêm dẫn đứa học-trò đi tập-sự; thầy đứng ngoài canh chừng, để trò khoét vách vào nhà. Chẳng may, chủ nhà hay động, nắm tóc tên học-trò chặt cứng, nó vội la cầu cứu: «Thầy ơi! Họ nắm đầu tôi rồi»! Tên trộm già ranh-mãnh thản-nhiên đáp: «Nắm đầu chớ lo, nắm mũi mới sợ». Chủ nhà lật-đật buông tóc nắm mũi, tên trộm con vuột chạy thoát* Tl.

NĂNG BỒI NĂNG LỞ *tng.* Bạn-bè hay vợ chồng mới gặp nhau mà quá vồn-vã sẵn-đón, nay tặng vật này, mai sắm món

kia, ra chiều mật-thiết quá thì dễ hờn, dễ giận nhau; mối tình ấy ắt mau tan-rã; như bờ đất nứ được bồi thêm hoài, lớp dưới chưa cứng chắc mà phải đội nặng thêm luôn, thế nào cũng lở sạt.

NĂNG DỜI NĂNG DẠC *tng.* Cứ thay vợ đổi chồng luôn thì không ở đời với người nào được cả; như đồ-vật, nay dời chỗ này, mai dời chỗ khác, nó sẽ mau hư bể.

NĂNG MAY HƠN DÀY GIẺ *tng.* Cần-cù làm việc và chắt-lót để dành, có ngày sẽ khá và của ấy mới giữ được bền hơn là muốn làm giàu cho mau bằng những cách không chính-đáng; như người đàn-bà siêng-năng, quần áo rượn đâu thì mạng đó; có đồ lành-lẽ mặc hoài hơn là người cố sắm hàng-giẻ dày, mà rách không chịu vá.

NĂNG NHẶT, CHẶT BỊ *tng.* Hay chắt-lót để dành, nay một ít, mai một ít, lâu ngày sẽ khá.

NĂNG THUYẾT BẤT NĂNG HÀNH *thng.* Nói được mà làm không được (hay không chịu làm).

NẮNG CHIỀU NÀO, CHE THEO CHIỀU NẤY *thng.* Tuỳ ý muốn bề trên mà ăn-ở hay tuỳ thời-cuộc mà xoay-xở, thân mới được yên; như che giại, mặt trời ngả hướng nào thì che hướng ấy.

NẮNG CHÓNG TRƯA, MƯA CHÓNG TỐI *tng.* Lạc-quan, năng hoạt-động thì đời sống vui-vẻ, sung-túc; bằng bi-quan ủ-rũ thì đời sống tối-tăm, người mau già cỗi; như trời có nắng thì sáng-sủa, thấy như mau trưa; còn trời mưa thì dầu còn sớm cũng như đã chiều tối.

NẮNG HẠN GẶP MƯA DÀO (h. RÀO) *thng. dc.* **Cửu-hạn phùng cam-vũ** = Bắt gặp sự-vật gì mà mình đang khao-khát trông chờ từ lâu.

NẮNG KHÔNG ƯA, MƯA KHÔNG CHỊU *thng.* Bệnh-hoạn, yếu-ớt vì không năng vận-động; hễ phải việc dan nắng hay mắc mưa giây-lát là đau-ốm.

NẮNG QUÁI CHIỀU HÔM *thng.* Nắng chiều mau tắt, như mặt trời còn rán quay lại giây-lát // (B) Chóng tàn, không bền-bỉ VL.: *Gái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quái chiều hôm tng.*

NẮNG TỐT DƯA, MƯA TỐT LÚA *tng.* Đất trồng dưa phải cao-ráo và khi được tưới xong, cần có nắng rút không cỉ nước, dưa mới tốt; ngược lại, ruộng lúa luôn-luôn cần ngập nước, nên phải mưa thường, lúa mới nở bụi và lớn mạnh.

NẮNG THÁNG BA, CHÓ GÀ LE LƯỠI *tng.* Tháng ba là cuối xuân sang hè, nắng gắt và oi-bức, chó hay mang bệnh dại, gà thì chết toi.

NẮNG THÁNG BA, HOA CHẲNG HÉO *tng.* Hoa trồng vào tháng nắng thì tốt hơn tháng mưa, nhứt là khi nắng gắt như vào tháng ba; vì người-ta sợ hoa héo khô nên tưới nhiều nước và có cữ đều-đặn, cây nhờ có nước có nắng mới tốt.

NẶNG BÒNG, NHẸ TẾCH *tng.* Thuyền chở khẳm mà gặp nước xuôi thì nhẹ chèo, đi mau // (B) Có tra roi mạnh tay, ngựa mới chịu chạy mau hay có kiểm-soát chặt-chẽ, có la rầy gắt-gao, công-việc mới chạy.

NẶNG GÁNH CANG-THƯỜNG *thng.* Đang có nhiều phận-sự đối với chúa, với cha mẹ, với vợ con và với bạn-bè // (thth) Có nhiều phận-sự đối với vợ con.

NẶNG GÁNH GIA-ĐÌNH *thng.* Đang có nhiều phận-sự đối với nhà cửa vợ con.

NẶNG GÁNH THÊ NHI *thng.* Đang có nhiều phận-sự đối với vợ và bầy con.

NẶNG NHƯ BẤC, NHẸ NHƯ CHÌ *thng.* Lời mỉa-mai và chê-trách người bội-bạc mà khoe mình là nhân-hậu, xấu bụng mà tự cho là tốt lòng, v.v...

NẨY ĐOM-ĐÓM MẮT *thng.* Giựt nẩy mình và hoa cả mắt.

NÂNG KHĂN SỬA TÚI (h. TRÁP) *thng.* Phận-sự vợ đối với chồng, lo từ manh quần tấm áo, cái khăn cái lược *dt.: Bà Định-Khương nói:* **Dư dĩ cân trất sự tiên-quân** *(ta lấy khăn lược hầu-hạ vua trước) Ttr. VL.: Khăn là khăn lễ phải đường tin, Lại trọn đạo nâng khăn sửa túi GH.* // *thth.* Làm vợ một người đàn-ông.

NÂNG NHƯ TRỨNG, HỨNG NHƯ HOA *lv.* Cưng-dưỡng nuông-chiều quá lắm, như cầm nhẹ quả trứng hay đỡ nhẹ cành hoa cho chúng đừng vỡ, đừng nhàu.

NEM CÔNG, CHẢ PHƯỢNG *thng.* Đồ ăn ngon và quý, nấu nướng khéo-léo.

NÉM CHUỘT SỢ BỂ ĐỒ *thng.* Kẹt trong một tình-thế khó xử, hễ xuống tay trừ hại

kẻ gian thì e hại lây tới nhiều người khác (Xt. **Liệng chuột sợ bể đồ**).

NÉM ĐÁ GIẤU TAY *tng.* Làm chuyện mờ-ám hại người hay cố gây xáo-trộn mà để cho người khác bị nghi oan.

NÉM TIỀN QUA CỬA SỔ *tng.* Phá của, vung-phí tiền-bạc, xài không phải chuyện.

NÉM THOI *tng.* Cự-tuyệt việc bướm ong *đt.*: *Cô kia đang ngồi dệt vải, bị Tạ-Côn dùng lời sỗ-sàng chòng-ghẹo. Cô giận ném cái thoi vào mặt Tạ-Côn; nhưng sau hai người lại lấy nhau.*

NÉN BẠC ĐÂM TOẠC TỜ GIẤY *tng.* *Nh.* **Đa kim-ngân, phá luật-lệ** *đt.*: *Đời Lê có lệ dùng tiền chuộc tội, đại-khái như kẻ có tội thuộc hàng quả tam-phẩm thì mỗi trượng chuộc 5 tiền, tứ-phẩm 4 tiền, ngũ-phẩm 3 tiền, thất bát-phẩm 2 tiền, cửu-phẩm trở xuống mỗi trượng chuộc 1 tiền; tội đồ làm lính chuồng voi phải chuộc 60 quan, làm lính đồn-điền chuộc 100 quan, tội đày lưu đi châu gần chuộc 150 quan, châu xa 200 quan.*

NẾM MẬT NẰM GAI *tng.* X. **Nằm gai nếm mật.**

NẾM PHÂN CẦU TRỜI *đt.* *Kiềm Lâu, người nước Tề, được bổ làm thái-thú quận Bình-lăng. Đến nhậm chức được 10 hôm, bỗng lòng thấy xót-xa, ông lo cho nhà có việc chẳng lành, bèn từ-chức về quê. Đến nhà thì cha ông bệnh đã hai hôm. Nghe thầy thuốc bảo: những người bệnh mà phân đắng thì dễ chữa; bằng phân ngọt thì khó bề qua khỏi. Ông vội nếm phân cha; nghe ngọt, ông rất lo-ngại. Cứ đêm đêm, ông hướng về sao bắc-đẩu mà khấn, xin chết thế cho cha. Mấy hôm sau, cha ông khỏi bệnh NTTH tích 21.*

NẾM PHÂN ĐỂ ÂN LÒNG *tng.* Ẩn-ở nhỏ-nhoi lấy lòng người rồi chờ dịp thuận-tiện hại người *đt.* *Việt-vương Câu-Tiễn chịu nhục nếm phân Ngô Phù-Sai (h. Ta). Phù-Sai thương tình, định tha cho về nước. Ngũ Tử-tư can: «Sao đại-vương nghĩ làm như vậy? Con hổ mà thu hình lại là chực vồ mồi; con ly rút cổ lại tất chực cướp lấy mồi. Vua Việt làm tôi Ngô, đầu trong lòng oán giận, đại-vương làm sao biết được. Bây-giờ hắn cúi mình nếm phân đại-vương, biết đâu sau này hắn chẳng ngẩng đầu lên để ăn lòng đại-vương»!*

NÊN GIA NÊN THẤT *tng.* X. **Nghi-thất nghi-gia.**

NÊN VAI NÊN VÓC (h. **VẾ**) *tng.* Đã lớn khôn rồi (câu thường dùng để kể công nuôi-dưỡng).

NỆN SƯƠNG ĐIỂM NGUYỆT *tng.* Tiếng chuông mõ ở chùa ban đêm; cảnh thức đêm trông chờ. VL: *Có khi ngồi suốt năm canh, Mõ quyên điểm nguyệt, chuông kình nện sương* BC.

NÊU CAO, NHƯNG BÓNG CHẲNG NGAY *tng.* Người tai-mắt, chức trọng quyền cao mà phải tiếng không tốt.

NÍN ĐI THÌ DẠI, NÓI LẠI CƠ-CẦU *tng.* Nhịn, bỏ qua thì thiệt-thòi, lại mang tiếng dại; bằng cãi lại hay tranh-chấp, thì người ta cho mình hay cầu-mâu, nhỏ-mọn.

NÍN NHƯ NÍN ĐỊT *lv.* Nín lâu quá, nhịn thật nhiều, không nói ra nên lấy làm khó chịu.

NINH DĨ THIÊN NHÂN HẢO, MẠC DĨ NHẤT NHÂN CỪU *tng.* Thà kết bạn thân với ngàn người chớ không nên gây oán với một người.

NINH HÀNH THẬP BỘ VIỄN BẤT TẨU NHẤT BỘ HIỂM *tng.* Thà đi (vòng) xa mười bước, hơn bước một cái là tới mà tới nơi nguy-hiểm.

NINH KIỆM VẬT XA *tng.* Thà nghèo mà tằn-tiện hơn giàu mà xa-xỉ.

NINH KHUYẾT VÔ LẠM *tng.* Thà chịu thiếu-thốn chớ không lạm-dụng.

NINH NHÂN PHỤ NGÃ, VÔ NGÃ PHỤ NHÂN *tng.* Thà để cho người phụ mình chớ không nên phụ người.

NINH SÁCH THẬP TOẠ MIẾU, BẤT PHÁ NHẤT NHÂN HÔN *tng.* Thà dỡ mười cái miếu chớ không nên chia-rẽ một cặp vợ chồng.

NINH THỌ TỬ BẤT NINH THỌ NHỤC *tng.* Thà chịu chết chớ không chịu nhục *thd.* *Người Tân-ti-Ty nước Tề chiêm-bao thấy có người lạ tự-dưng vào nhà mắng và nhổ vào mặt anh ta rồi bỏ đi. Giựt mình dậy, tuy biết là chiêm-bao, nhưng vẫn căm tức, lấy làm bực-dọc và trằn-trọc đến sáng mới đến nhà một bạn thân phân-trần: «Từ thuở bé đến giờ, tôi chưa hề bị ai làm nhục. Nay đã sáu*

mươi, lại bị một đứa lạ nhổ vào mặt. Tôi định tìm đứa đó trả thù mới nghe». Đó rồi, mỗi ngày anh ta đi rảo ngoài đường để tìm kẻ làm nhục mình. Tìm ba ngày mà không gặp, anh ta về nhà uất lên mà chết CHTH.

NINH THỰC KHAI MI CHÚC, BẤT CẬP TRỨU MI PHẠN *thng.* Thà ăn cháo mà mặt vui, chớ không ăn cơm mà chau mày.

NINH VI KÊ-KHẨU, BẤT VI NGƯU-HẬU *thng.* Thà làm cái mỏ con gà chớ không làm cái đít con trâu // *(B)* Thà nghèo mà tự-chủ hơn làm tay-sai cho người đã được giàu.

NINH VI NAM-QUỶ, BẤT VI BẮC-VƯƠNG X. **Thà làm quỷ nước Nam chớ không làm vương đất Bắc.**

NINH VI NGỌC TOÁI, BẤT TÁC NGOẠ TOÀN *thng.* Thà làm hột ngọc vỡ còn hơn làm miếng ngói lành // *(B)* Thà thác vinh hơn sống nhục.

NO BỤNG, ĐÓI CON MẮT *tng.* Đã giàu-có rồi mà thấy của vẫn còn thèm, như đứa trẻ, bụng đã no mà thấy món ngon còn muốn ăn nữa.

NO CẬT ẤM THÂN *thng.* No đủ sung-sướng, có đủ cơm ăn áo mặc.

NO CƠM ẤM (h. LÀNH) ÁO *thng. Nhtr.*

NO CƠM ẤM CẬT, RẬM-RẬT MỌI NƠI *thng.* No-đủ sung-sướng rồi sanh tâm chơi-bời, đi luông-tuồng khắp chỗ.

NO CƠM DỬNG HỒNG-MAO *tng.* Được no-đủ, lo đông chơi, không kể ngày sau sẽ ra sao.

NO CƠM TẤM, ẤM Ổ RƠM *tng.* Sự no-ấm tạm-bợ, không chắc-chắn lâu dài và còn kém người rất xa.

NO CHÊ CƠM NGUỘI, ĐÓI ĐÁNH CẢ RAU THIU *tng.* Lúc no, lúc giàu thì hay chê, hay chọn; đến lúc đói, lúc nghèo rồi thì món chi, việc chi cũng chẳng từ.

NO DỒN, ĐÓI GÓP *tng.* Khi đã no, còn có thức ăn dội tới hoài, chẳng bù khi đói, đói luôn cả mấy ngày // *(B)* Khi giàu lại thêm nhiều món lợi tới-tấp, lúc nghèo lại bị nạn-tai luôn.

NO GÌ MÀ NO, TRONG MO NGOÀI ĐẤT *tng.* X. **No, trong mo ngoài đất sét.**

NO MẤT NGON, GIẬN MẤT KHÔN *tng.* Khi bụng đã no mà còn ăn rán thì bắt ngán mà hết biết ngon; như khi nóng giận thì nói-năng thiếu lễ-độ lại hay sai-lầm và quyết-định không sáng-suốt mà hư việc (nên phải dằn, đợi nguôi giận rồi sẽ tính).

NO NÊN BỤT, ĐÓI NÊN MA *tng.* Lúc no thì hiền-lành vui-vẻ như tượng Phật, lúc đói thì hung-hăng quạu-quọ như con ma // *(B)* Người đủ ăn hay dư-dả thì dễ giữ được đạo làm người; kẻ túng thiếu thì hay làm liều giựt-giọc và làm điều sai-quấy; nói chung, tiền-bạc (hay nền kinh-tế) quyết-định cả mọi việc trong xã-hội.

NO NGÀY THẤM THÁNG *thng.* Đủ 9 tháng 10 ngày, đến ngày sinh-sản.

NO, TRONG MO NGOÀI ĐẤT SÉT *thng.* Đói chớ nào phải no; bề ngoài xem bực-bờ chớ trong tủ thì không tiền đít. *Có tên chăn trâu kia ham chơi, thay vì lùa trâu cho đi ăn từ cánh đồng này sang cánh đồng khác, nó buộc trâu một nơi rồi thả đi chơi với chúng bạn. Chiều, thấy trâu đói nên sợ chủ rầy, nó tấp mo cau vào bụng trâu rồi trét bùn và đất sét nhão lên vụng mới lùa trâu về. Chủ có hỏi thì nó bảo trâu đã no. Có bữa, trâu tức quá, tiếp lời nó mà nói lầy: «No, trong mo ngoài đất sét»!* (xưa).

NO XÔI, THÔI CƠM *tng.* Ăn xôi đã no nên bỏ bữa cơm // *(B)* Được lợi tình-cờ, không màng đến việc làm-ăn hằng ngày.

NÓ LÚ, CÒN CHÚ NÓ KHÔN *tng.* X. **Cha nó lú, còn chú nó khôn.**

NỌ BẠO-TÀN DĨ LỮ DIỆT ĐINH *thng.* X. **Cơ-thâm hoạ diệc thâm.**

NÓI BA VOI KHÔNG ĐƯỢC BÁT NƯỚC XÁO *lv.* X. **Mười voi không được bát nước xáo.**

NÓI CÁI NÀO CHO NGAY *thng.* Lời mở đầu một câu nói rào-đón hay phân-bua, để vớt-vát giùm cho người một việc có thể bị hiểu lầm.

NÓI CÓ HAI BÊN VAI VÁC *thng.* Lời mở đầu một câu nói thật, với ý thề có Tả-mạng thần-quan và Hữu-mạng thần-quan chứng cho.

NÓI CÓ MẶT ĐÈN LÀM CHỨNG *thng.* Lời mở đầu một câu nói thật, với ý thề rằng nếu dối, đèn tắt mình sẽ chết theo.

NÓI CÓ SÁCH, MÁCH CÓ CHỨNG *thng.* Lời cam-kết sẽ trưng bằng-chứng ra sau khi buộc tội ai, hay kể một câu chuyện gì mà sách vở có ghi chép.

NÓI CÓ VÌ CÓ VẠT *thng.* Nói có đầu có đuôi, kể rành từ đầu tới cuối.

NÓI CHO CÓ VÌ *thng.* Kể cho rành, cho có lý-do, nghe cho được.

NÓI CHO LẮM CŨNG NƯỚC MẮM DƯA CẢI, NÓI CHO PHẢI CŨNG DƯA CẢI NƯỚC MẮM *thng.* Dầu nói gì đi nữa, dầu có nói bao-nhiêu đi nữa, thì chuyện cũng chỉ có thế; mà cứ lặp đi lặp lại luôn *đt.*: *Nước-mắm Nam-Ô (miền nam châu Ô) và cải trường Phú-điện (Điện-bàn) là hai món ăn nổi tiếng miền Trung.*

NÓI CHƠI CHẲNG BIẾT, NÓI THIỆT CHẲNG HAY *tng.* Lời chê một người quá thật-thà, không phân-biệt được lời nói chơi hay nói thật.

NÓI CHUYỆN TRÒNG XOÀI *thng.* Nói một chuyện xa vời, viễn-vông, ít hy-vọng thành-công, nếu có cũng lâu lắm hoặc khó-khăn lắm; như trồng xoài (ương hột) ít lắm cũng 5 năm mới có trái.

NÓI CHUYỆN TRỜI ĐẺ RA TRỨNG *thng.* Nói chuyện phi-lý, không thể tin được.

NÓI DẬN TRẺ-CON, DỖ NGON NGƯỜI DẠI *thng.* Dùng lý-lẽ nông-cạn, ngông-nghênh, cầm người nghe như trẻ-con, như người dại.

NÓI ĐỨA KHÔN KHÔNG LẠI, NÓI ĐỨA DẠI KHÔNG CÙNG *tng.* Với người khôn, nói qua là họ hiểu liền, khỏi phải nói lại; còn với người dại, không biết nói cách nào cho họ hiểu dễ-dàng, nên phải nói đi nói lại, nói thế nầy thế khác mà còn e họ chưa hiểu hết ý mình.

NÓI GẦN NÓI XA, CHẲNG QUA NÓI THIỆT (THỰC) *tng.* Nói ngay câu chuyện là tốt hơn hết, chớ để rào đón vòng-đo, vừa mất ngày-giờ, lại thiếu thành-thật.

NÓI HAY HƠN HAY NÓI *thng.* Nói ít mà dễ hiểu, hoặc đúng chuyện nói hay phải lúc nói mới nói thì ai cũng ưa thích hơn là nói nhiều, bạ đâu nói đó, chuyện gì cũng xen vô nhứt là hay giành nói một mình (X. Khéo nói hơn liều mạng).

NÓI HÀNH NÓI TỎI *thng.* Lén kể việc xấu người nầy với người khác.

NÓI HƯƠU NÓI VƯỢN *thng.* Nói chuyện không có, bịa ra nói cách khó tin.

NÓI KHÔNG PHẢI NÓI CHỚ... *thng.* Lời mở đầu một câu phân-bua, đưa ra một lý-lẽ mới để người nghe tiện so-sánh với câu chuyện đang bàn.

NÓI KHÔNG NHÀM VÀM *thng.* Nói không đúng, không trúng vào việc đang bàn.

NÓI KHÔNG RA VÀM *thng.* Nói không thông, không xuôi, cứ lúng-túng luôn chớ không kết-luận được.

NÓI LÀ BẠC, NÍN LÀ VÀNG *tng.* Trong nhiều trường-hợp, nói cho người nghe, hay thổ-lộ tâm-tình với ai rất có ích; nhưng nếu làm-thinh để nghe người-ta nói hay giấu kín câu chuyện thì càng có ích hơn nhiều.

NÓI LÀNH SÀNH RA DỮ *tng.* Câu chuyện khi mới bắt đầu thì lành, nhưng cãi qua cãi lại một hồi sanh gây lộn, hay đánh lộn.

NÓI MỘT ĐÀNG, QUÀNG MỘT NẺO *tng.* Người-ta nói với một ý nầy, mà nghe rồi xuyên-tạc ra ý khác cho có việc cãi-vã, gây lộn.

NÓI MỘT TẤC ĐẾN TRỜI *thng.* Khoác-lác, dóc tổ.

NÓI NGANG, LÀNG HAY GHÉT *tng.* Ở làng, nhứt là trong các đám hội-hè, việc ăn nói phải kiêng-dè, không thì bị các người có chức-phận bắt-lỗi.

NÓI NGON NÓI NGỌT *thng.* Dỗ-dành, dùng lời dịu-ngọt mà khuyên-dỗ.

NÓI NGỌT LỌT ĐẾN XƯƠNG *thng.* Dùng lời dịu-ngọt thì người nghe rất thấm, dầu chuyện khó cũng thành dễ, dữ cũng hoá lành.

NÓI NHƯ CON VẸT *thng.* Nói nhiều và dùng toàn tiếng khách-sáo, nhưng tỏ ra không hiểu chi lắm về câu chuyện nêu ra.

NÓI NHƯ CHÓ SỦA (h. CẮN) MA *lv.* Rần-dạy, la rầy chi cũng không nghe, cứ tánh nào tật nấy, như chó sủa không chớ chẳng có người.

NÓI NHƯ DÙI ĐỤC CHẤM MẮM *lv.* X. Câu dưới.

NÓI NHƯ DÙI ĐỤC TRÚNG MẮM *lv.* Nói cách quả-quyết, chỉ một lời,

không sai-chạy // (thth) Nói cộc-lốc, giọng như gây.

NÓI NHƯ ĐINH ĐÓNG VÀO CỘT *lv.* Nói đâu chắc đó, chỉ một lời thôi, không sửa đổi.

NÓI NHƯ MỌI THẮT GÚT *lv.* Nói chắc một lời, không tuỳ trường-hợp mà linh-động sửa-đổi chút-đỉnh.

NÓI NHƯ NƯỚC ĐỔ LÁ MÔN *lv. Nh.* Nói như chó sủa ma.

NÓI NHƯ NHAI GIẺ RÁCH *lv.* Nói dai, cứ một việc mà kéo dài ra hoài.

NÓI NHƯ PHÁO NỔ *lv.* Nói nhanh và to tiếng.

NÓI NHƯ PHÁT, NHÁT NHƯ CHEO *lv.* Nói lớn lối, khoe mình mà không có gan, không làm theo lời nói.

NÓI NHƯ RÓT VÀO TAI *lv.* Nói lưu-loát mà nhẹ-nhàng, dịu-ngọt; người nghe muốn nghe hoài và rất khoái-trá.

NÓI NHƯ RỰA CHÉM ĐÁ *lv. dc.* Thỉ khẩu như phá thạch: Nói chắc-chắn một lời, không thay-đổi.

NÓI NHƯ SÁO *lv. Nh.* Nói như vẹt.

NÓI NHƯ TÁT NƯỚC *lv.* Nói lia không ngừng.

NÓI NHƯ TÁT NƯỚC VÀO MẶT *lv.* Mắng-nhiếc, xài-xể tría-lia, không cho người ta phân-trần, cãi lại.

NÓI NHƯ VẠT MIẾNG THỊT *lv.* Mắng-nhiếc nặng-nề, khiến người ta phải đau-đớn khổ-sở.

NÓI NHƯ VUỐT ĐƯỜNG VÀO LƯỠI *lv.* Nói-năng ngọt-ngào và trôi-chảy.

NÓI PHẢI, NHƯ GÃI CHỖ NGỨA *tng.* Nói đúng lý, khiến người nghe hài lòng thỏa. *Khi đánh thắng nhà Thục, tướng nhà Hán là Hoàn-Ôn bắt con gái của Lý-Thế là một nhà quyền-quý nước Thục về làm thiếp. Vợ Hoàn-Ôn là công-chúa Nam-Khang nổi ghen, cầm gươm và dẫn theo mấy nàng hầu, xăm-xăm đến phòng Lý-thị toan chém chết nàng. Lý-thị đang ngồi chải đầu, thấy vậy thong-thả vấn tóc, đến trước công-chúa và vòng tay thưa: «Nước thiếp mất, nhà thiếp tan, thiếp quả vô-tâm mà đến đây; được bà cho một lát gươm, thật cũng thoả lòng thiếp mong-mỏi». Công-chúa nghe qua, ném gươm xuống đất, ôm lấy nàng mà nói: «Này em! Chị đây thấy em còn phải yêu, huống chi là lão già nhà ta».* CHTH.

NÓI RA, GIA LẤY *tng.* Khăng-khăng một bề theo lời đã nói, không chăm-chước // Đã hứa thì phải làm, phải nhận, phải gánh lấy trách-nhiệm.

NÓI RẮN TRONG LỖ BÒ RA *thng.* Nói khéo, hay, ai nghe cũng mê (đến rắn còn mê, phải bò ra nghe cho rõ).

NÓI TỚI NÓI LUI, DÂY DÙI KHÔNG ĐỨT *tng.* Nói thế này rồi sửa thế khác, không dứt-khoát bề nào, như sợi dây dùi, không làm sao đứt được.

NÓI THÁNH, RA ĐÁNH THÌ THUA *tng.* Khoe-khoang lỗ miệng, chừng đánh với địch thì chạy dài // (B) Khoe-khoang lỗ miệng, chừng tới việc thì làm không xong, không thành-công.

NÓI TRỜI HAY TRỜI, NÓI ĐẤT HAY ĐẤT *thng.* Người-ta bảo sao thì nghe vậy chớ không cãi lại.

NÓI TRỜI NÓI ĐẤT (h. **BIỂN**) *thng.* Nói chuyện viển-vông, xa vời, không thể thực-hiện được.

NÓI TRƯỚC THÌ BƯỚC KHÔNG DỜI *tng.* Cho hay trước việc sắp đi xa, khiến vợ con hay anh em bịn-rịn, khó đi // Hăm sẽ bỏ nhà đi, là để vợ con (h. chồng con) năn-nỉ chớ ý không quyết đi và chẳng bao-giờ đi.

NÓI TRƯỜNG MƯỜI KHOÁT BẢY *thng.* Nói quá sự thật rất xa.

NÓI VỚI NGƯỜI SAY NHƯ VAY KHÔNG TRẢ *tng.* Người say rượu chỉ nói chớ chẳng chịu nghe: mình nói với họ như không có nói, tức mình chỉ nghe họ nói, dầu là nói sai, chớ không nói lại được.

NÓI XUÔI CŨNG ĐƯỢC, NÓI NGƯỢC CŨNG XONG *thng.* Tráo-trở lời nói, nói mà không ai cãi thì thôi, bằng có người bắt-bẻ thì trở qua một chút cho xuôi.

NÓI XUÔI NGHE ĐƯỢC, NÓI NGƯỢC DỄ NGHE *thng. Nhtr.*

NÓI XA NÓI GẦN *thng.* X. Nói xa gần PH. I.

NON BỒNG NƯỚC NHƯỢC *thng.* X. **Bột-hải Nhược-thuỷ.**

NON KỲ PHỤNG GÁY *thng.* Điềm chúa thánh ra đời *đt.*: *Một hôm, người ta nghe tiếng phụng gáy trên trái núi tên Kỳ ở tỉnh Thiểm-tây TH. là nơi vua Văn-vương sinh-trưởng; do đó, người ta cho Văn-vương là chúa thánh.*

NON MĂNG TRẺ SỮA *tng.* Đàn-bà đẻ ăn măng non thì có nhiều sữa cho con bú.

NON MÒN BIỂN CẠN *thng.* Việc không thể có, tiếng dùng trong lời thề-nguyền. VL: *Dầu non mòn biển cạn, lời con bạn anh nhớ hoài. Đường xa mới biết rõ tài con ngựa hay* CD.

NON NGÀY NON THÁNG *thng.* Yếu-ớt, kém sức-khoẻ sau khi sinh-đẻ độ vài tháng.

NON XANH XỨ NGHỆ *thng.* Rừng núi um-tùm trong tỉnh Nghệ-an là nơi Bình-định-vương Lê-Lợi đã từng đóng binh chống quân Minh, được dân-chúng lũ-lượt kéo tới tham-gia kháng-chiến. VL: *Đường vô xứ Nghệ quanh-quanh, Non xanh nước biếc như tranh hoạ-đồ. Ai vô xứ Nghệ thì vô* (ca-dao dùng tuyên-truyền lúc ấy).

NÓNG NHƯ TRƯƠNG-PHI *lv.* Tính người nóng-nảy, hay giận, và mỗi khi giận thì la-lối, quăng ném, đánh đập, v.v... *đt.* *Trương-Phi thời Tam-quốc có tính nóng như lửa; vì nóng mà để mất Tân-giã vì Lữ-Bố; sau cũng vì nóng mà bị thủ-hạ giết.*

NỔ NHƯ GẠO RANG *lv.* Nói nhiều với ý khoe-khoang.

NỒI DA XÁO THỊT *thng.* Dùng da ngựa làm nồi mà nấu thịt ngựa, tình-cảnh quân lính đi đánh giặc lỡ đường hồi xưa // (B) Anh em ruột-thịt hoặc đồng-bào mà tranh-giành giết hại nhau *đt.* *Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ có việc hiềm-khích với Trung-ương Hoàng-đế Nguyễn-Nhạc, đem binh từ Bắc vào vây đánh Quy-nhơn nghiêng-ngặt. Nhạc phải thân lên thành kêu khóc, gọi Huệ bảo: «Nỡ lòng nào lại nồi da xáo thịt như thế». Huệ động lòng rút quân về Thuận-hoá.*

NỒI KÊ *thng.* X. **Hoàng-lương-mộng.**

NỒI NÀO VUNG ẤY *tng.* *Clg.* **Nồi nào úp vung nấy,** chồng thế nào thì vợ thế ấy, vợ chồng rất xứng nhau: *Kiềm-Lâu là một cao-sĩ nước Tề về thời Xuân-thu. Tính ông thẳng, cư-xử phải đạo; thà nghèo chớ không chịu khuất thân theo đời. Lúc mất, nhà chỉ có cái chăn, không liệm đủ thân-thể ông. Tăng-tử đến viếng thấy vậy mới bảo: «Để lệch cái chăn thì gói kín được». Bà vợ Kiềm-Lâu không nghe theo và bảo: «Lệch mà đủ không bằng ngay mà thiếu; chồng tôi sinh-thời tính rất ngay-thẳng; bây-giờ trong phút chót, không nên làm trái ý ông». Tăng-tử nghe qua, than: Chỉ có người chồng như thế mới có người vợ như thế* CHTH.

NỒI TRÒN ÚP VUNG MÉO *thng.* Vợ chồng không xứng nhau, người thì đẹp, người thì xấu hoặc người thì tính tốt, người thì tính xấu.

NỒI TRÒN ÚP VUNG TRÒN, NỒI MÉO ÚP VUNG MÉO *thng.* *Nh.* **Nồi nào vung ấy.**

NỐI GIÁO CHO GIẶC *thng.* Vô-tình hay hữu-ý tiếp tay kẻ thù làm hại phe mình; có thể khi hại hết người phe mình, kẻ thù cũng hại đến mình.

NỔI TAM-BÀNH *thng.* Giận điên lên, khiến mất hết sáng-suốt để phân-biệt phải quấy (X. **Tam-bành lục-tặc**).

NỔI TRẬN LÔI-ĐÌNH *thng.* Nổi cơn giận dữ lên như sấm-sét. VL: *Vân-Tiên nổi trận lôi-đình, Hỏi rằng: lũ nó còn đình nơi nao?* LVT.

NỖI OAN THỊ KÍNH *thng.* Sự oan-ức tràn-trề không tỏ ra được *đt.* *Thị-Kính thấy chồng nằm ngủ mà có sợi râu mọc ngược bèn lấy kéo toan cắt đi. Chồng giựt mình bắt gặp, ngờ nàng toan giết mình. Nói vợ vỡ-lở, nàng bị chồng để. Buồn vì mang tiếng giết chồng, nàng giả trai vào chùa xin tu-niệm. Nơi đây, nàng bị Thị-Mầu là gái lẳng-lơ, thấy chú tiểu đẹp trai nên theo chòng-ghẹo. Thị-Kính một mực làm ngơ, khiến Thị-Mầu cố oán. Nàng này vì không dằn nổi dục-tình, trai-gái với đứa ở đến mang thai; bị bắt ra làng, nàng khai chính chú tiểu trong chùa là cha cái bào-thai. Thị-Kính bị bắt tra-tấn khổ-sở. Hoà-thượng biết học-trò mình là bậc chân-tu, không bao-giờ làm thế, nên đứng ra bảo-lãnh; nàng mới được tha về. Nhưng vì đã phải tiếng xấu, nàng không được hoà-thượng chứa trong chùa mà khuyên nàng nên ở tạm ngoài tam-quan. Tuy vậy, nàng vẫn*

thành-tâm tu-niệm. Một hôm, thấy trước tam-quan có đứa nhỏ mới sinh nằm khóc, nàng động lòng bồng vào nuôi. Việc ấy càng làm cho thiên-hạ xa gần tin rằng nàng quả đã có ân-ái với thị Mầu; vì đứa nhỏ ấy là con của nàng này đẻ rơi và mang bỏ đó.

NỘI CÔNG NGOẠI KÍCH *thng.* Trong đánh ra, ngoài đánh vô cùng một lúc.

NỘI-NGÔN BẤT XUẤT *thng.* Không nên kể những lời nói của đàn-bà trong nhà cho người ngoài nghe.

NỘI-TẠI MÂU-THUẪN *thng.* Nỗi lủng-củng hay việc xung-đột ngay trong nội-bộ.

NỘI-THƯƠNG, NGOẠI-CẢM *thng.* Bệnh trong ngũ-tạng lục-phủ hoặc nóng sốt ngoài da.

NỘI ỨNG NGOẠI HIỆP *thng.* Hễ bên trong nổi lên thì bên ngoài tiếp theo mà đánh xốc vào.

NÔM-NA LÀ CHA MÁCH-QUÉ *tng.* Lời nói hay văn viết thiếu văn-vẻ là chướng; chỉ quan-niệm về văn-chương xưa, phải dùng nhiều điển-cố Tàu và tiếng Hán-Việt mới hay, còn dùng toàn tiếng nôm là chướng.

NỐT RUỒI BÀN TAY, ĂN VAY CẢ ĐỜI *tng.* Ai có nốt ruồi trên bàn tay thì nghèo lắm, suốt đời mắc nợ luôn.

NỐT RUỒI Ở CỔ, CÓ LỖ TIỀN CHÔN *tng.* Ai có nốt ruồi ở cổ, thì giàu, tiền-bạc dư-dả.

NỢ ĐỂ ĐÓNG MÔ ĐÓNG MỐC *thng.* Nợ để lâu quá không trả.

NỢ HAY MÒN, CON HAY LỚN h. **NỢ MÒN CON LỚN** *tng.* Nợ dầu nhiều mà thật-tâm trả, lần-hồi cũng hết, như nuôi con càng ngày càng lớn.

NỢ NHƯ CHÚA CHỔM *lv.* Mắc nợ nhiều người và thật nhiều như chúa Chổm là Lê-duy-Huyên, tức Lê Trung-tông nhà Lê (1548-1556), hồi chưa làm vua mắc nợ rất nhiều.

NỢ THANH-KHÂM *thng.* Bổn-phận người học-trò, tức đã là học-trò thì phải ráng học đặng thi cho đậu hầu làm nên danh-phận. VL: *Dám xin phụ mẫu an tâm, Đặng con trả nợ thanh-khâm cho rồi* LVT. (xưa, học-trò mặc áo xanh).

NỢ VAN, QUAN KHẤT *tng.* Thiếu nợ thì nằn-nỉ van-xin, có việc tới quan thì khẩn-cầu, xin-xỏ.

NƠI ĂN KHÔNG HẾT, NƠI THẾT KHÔNG ĐỦ *tng.* Nói về thầy thuốc tuỳ thân-chủ giàu hay nghèo mà bốc thuốc; thường lấy chỗ giàu bù cho chỗ nghèo // (thng) Người thì của tiền xài không hết, người thì thiếu trước hụt sau.

NƠI CHẲNG ĐÀNH, DÀNH NƠI KHÁC *tng.* Chẳng thiếu chi nơi, nơi này không xong thì còn nơi khác (nói về việc cưới gả).

NỤ CƯỜI BAO-TỰ *thng.* X. **Nhất tiếu thiên kim.**

NÚP CÂY CHỜ THỎ *thng.* X. **Ấp cây đợi thỏ.**

NUỘC LẠT, BÁT CƠM *tng.* X. **Một nuộc lạt là một bát cơm.**

NUÔI HEO RÁN MỠ, NUÔI CON ĐỠ CHÂN TAY *tng.* Làm việc chi cũng phải có lợi mới làm.

NUÔI HÙM ĐỂ HOẠ *thng.* X. **Dưỡng hổ di hoạn** và **Dưỡng hổ thương sinh.**

NUÔI ONG TAY ÁO, NUÔI KHỈ DÒM NHÀ *tng.* Chứa-chấp, nuôi-dưỡng kẻ không biết điều, thường bị chúng lấy ân làm oán mà hại mình; một khi chúng sinh-tâm hại mình, khó tránh được, nhứt là cái hại không nhỏ; vì chúng ở trong nhà mình, biết rõ hết việc kín hay chỗ yếu của mình.

NỮ GIÁ, NAM HÔN *tng.* Trai cưới vợ, gái lấy chồng, việc thường trong đời; cũng là phận-sự cha mẹ lo cho con.

NỮ-HÀNH (HẠNH) LÀ GIÀNH BẠC *tng.* Nết-na của đàn-bà con gái quý như giành (thúng) bạc.

NỮ-SINH NGOẠI-TỘC *thng.* X. **Nhứt nam viết hữu, thập nữ viết vô.**

NỮ THẬP-TAM, NAM THẬP-LỤC *tng.* Theo luật xưa, ít nhứt con gái phải 13 tuổi mới lấy chồng, con trai phải 16 tuổi mới lấy vợ được.

NỮ-TRUNG NGHIÊU THUẤN *thng.* X. **Tống-tuyên-Nhơn** PH, III.

NỬA NGƯỜI, GIẤY NGƯỜI *tng.* Đồ-vật của người-ta, tha-hồ phung-phí // *Nh.* **Mượn đầu heo nấu cháo.**

NỨA TRÔI SÔNG, CHẲNG GIẬP THÌ GẪY *thng.* Đàn-bà mà bị chồng bỏ, nếu không chứng nầy cũng tật khác, chớ nào phải gái nên; như cây nứa trôi dưới sông, nếu nguyên lành thì có ai bỏ như vậy.

NỬA CỢT, NỬA THẬT *tng.* Một câu mà hai nghĩa, đùa đấy mà cũng thật đấy.

NỬA CƯỜI, NỬA KHÓC *thng.* Chuyện khá trớ-trêu, khiến người trong cuộc ngần-ngơ, không biết nên cười hay nên khóc, nên vui hay nên buồn.

NỬA ĐỜI, NỬA ĐOẠN *tng.* Dở-dang, không trọn, không tới cùng; cảnh cô-đơn của người ở goá.

NỬA NẠC, NỬA MỠ *thng.* Pha-chè, không tinh, không ròng.

NỬA THÓC, NỬA GẠO *thng.* Không trọn-vẹn, dùng chỉ được phân-nửa, còn phân nửa thì bỏ.

NƯỚC CHẢY CHỖ TRŨNG *tng.* Cứ theo đà sẵn có, như tiền-bạc thì cứ vào cửa nhà giàu, nghèo thì hay gặp nạn, v.v..., như nước thì chảy xuống chỗ thấp.

NƯỚC CHẢY ĐÁ MÒN *thng.* Đá tuy cứng hơn nước, nhưng nước chảy lâu ngày, đá cũng phải mòn; như con người, dầu tối dạ đến đâu, học thiệt cũng giỏi.

NƯỚC CHẢY, ĐÂU ĐÂU CŨNG ĐẾN *tng.* Việc chung, kết-quả sẽ bủa đều như lợi-lộc trên đời, ai có làm đều được hưởng; khác nào nước đổ trên mặt phẳng, nó sẽ chảy lan đều khắp nơi.

NƯỚC CHẢY HOA TRÔI *thng. dc.* **Thuỷ lưu hoa lạc** = Phận đàn-bà mong-manh và yếu-ớt như đoá hoa, một khi sẩy chưn vào dòng đời, thì bị đời lôi-cuốn mà hư thân, hoặc lưu-lạc, như đoá hoa trôi theo dòng nước; có khi chết, như đoá hoa rã bèn thể. *Nước Chiêm-thành bị hạ, vợ vua Chiêm Sạ-Đẩu là nàng Mỵ-Ê bị bắt đo hầu vua Nam; nàng không ưng và tự-tử.* VL: *Dầu ai sang-cả mặc ai, Thân nầy nước chảy hoa trôi sá gì* CD.

NƯỚC CHẢY QUÊN NGUỒN *thng.* Nước từ nguồn chảy ra, xuôi theo dòng mà xuống đồng bằng để chảy ra biển // (B) Người bị dòng đời lôi-cuốn mà trôi-nổi ngày càng xa quê-hương hoặc ham-mê văn-minh vật-chất nước người mà quên hẳn gốc-gác mình.

NƯỚC DA BÁNH GIẦY *thng.* Màu da vàng vàng trắng trắng của dân-tộc Việt từ lưu-vực sông Dương-tử (TH) di-cư xuống đồng bằng Bắc-Việt hợp với người Việt thổ-dân do dòng-giống Nam-dương, để thành người Việt-nam ngày nay.

NƯỚC DA BÁNH MẬT *thng.* Màu da vàng sậm của người Việt thuộc dòng-giống Nam-dương sinh trước hết ở miền đồng-bằng Bắc-Việt, sau hiệp cùng giống người Việt từ lưu-vực sông Dương-tử (TH) di-cư tới để thành người Việt-nam ngày nay.

NƯỚC ĐẾN CHÂN MỚI NHẢY *thng.* X. Đợi nước đến trôn (h. chân) mới nhảy.

NƯỚC ĐỔ BỐC CHẲNG ĐẦY THƯNG *thng.* X. Nước đổ khó hốt.

NƯỚC ĐỔ ĐẦU VỊT *lv.* Sóng xao đầu vịt.

NƯỚC ĐỔ KHÓ HỐT *thng.* Vợ chồng đã thôi nhau và đã chắp-nối với người khác thì sau khó trở lại với nhau; như bát nước đã đổ rồi, không thể hốt lại được đất. *Châu-mãi-Thần nhà nghèo, phải đi đốn củi đổi gạo mà vẫn ham học. Vợ ông chán cảnh nghèo, bỏ ông mà lấy chồng khác. Sau ông thi đậu và được làm quan, vợ ông tìm đến xin trở lại với ông. Ông đổ bát nước xuống đất và bảo: «Hốt lên được rồi hãy trở lại». Vợ ông xấu-hổ thắt cổ chết.*

NƯỚC ĐỔ LÁ MÔN *lv.* X. Sóng xao đầu vịt.

NƯỚC ĐỤC, BỤI TRONG *thng. dc.* **Trọc-thuỷ thanh-trần** = Nước trong hoá đục, bụi đục lại trong // (B) Việc trái đời, nghịch cảnh. VL: *Lờ-lãng nước đục bụi trong, Trăm năm để một tấm lòng từ đây* K.

NƯỚC ĐỤC KHÓI ĐEN *thng.* Cơn loạn-lạc, giặc-giã.

NƯỚC GÁO TÁT CHO VOI *lv.* Vật cần-dùng quá ít, chẳng thấm vào đâu đối với việc phải làm.

NƯỚC LÃ KHUẤY NÊN HỒ *thng.* Việc chẳng có chi hoặc việc rất nhỏ mà gây thành chuyện to.

NƯỚC LÃ RA SÔNG *thng.* Công-lao bao-nhiêu đều bỏ cả, vì việc đã hư; như nước lã mà đổ xuống sông, chẳng còn tăm-tích gì.

NƯỚC LÃ, VÃ NÊN HỒ *thng.* Tay không mà dựng nên sự-nghiệp *đt. Lý-Bôn (h. Lý-Phần) khởi binh đánh đuổi Tiêu-Tư là thứ-sử nhà Lương cai-trị nước Nam, dựng nên nhà Tiền-Lý* (544-603). VL: *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan* CD.

NƯỚC LẠNH, CÁ CHẲNG ĂN CÂU *tng. dc.* Thuỷ hàn ngư bất nhị, việc làm không đúng với ý muốn.

NƯỚC MẶN ĐỒNG CHUA *thng.* Nơi đất xấu, nước thì mặn, đất thì có phèn, không cày cấy trồng-trọt được.

NƯỚC MÁT CHẢY XUÔI *thng.* Tình-cảm giữa người trong thân bao-giờ cũng bắt từ trên đi xuống: Ông bà cha mẹ thương con cháu nhiều hơn là con cháu thương lại; có nhiều trường-hợp xảy ra khiến ông bà hay cha mẹ đau-đớn, xót-xa mà con cháu thì dửng-dưng.

NƯỚC NHỜ MẠ, MẠ NHỜ NƯỚC *tng. Nh.* **Cây đa cậy thần, thần cậy cây đa.**

NƯỚC SÔNG BÁC-VỌNG *dcd.* Nước sông Bác-vọng xanh-xanh, Nhớ ơn khai-quốc Nguyễn-văn-thành ngày xưa = Bác-vọng thuộc tỉnh Thuận-hoá, quê-hương ông Nguyễn-văn-Thành là một khai-quốc công-thần nhà Nguyễn (X. **Nguyễn-văn-Thành** PH. III).

NƯỚC TRONG KHÔNG CÁ, HẸP BỤNG KHÔNG BẠN-BÈ *tng.* **Thuỷ chí thanh tất vô ngư, nhân chí sát tất vô đồ** = Người tánh-tình hẹp-hòi, vừa mang ơn ai là lo đền-đáp liền thì ít khi làm ơn cho ai trước cả nên ít ai chơi với; như nước quá trong, cá không dám ở vì dễ thấy bóng người qua lại.

NƯỚC XA KHÔNG CỨU LỬA GẦN *thng. dc.* **Viễn-thuỷ nan cứu cận-hoả** = *Trước sự nguy-hiểm hay sự cần-dùng, dầu có ít cũng đỡ hơn là trông-mong vật cần-dùng còn ở đâu đâu hay những lời hứa-hẹn suông.*

NƯỚC XAO (h. ĐỔ) ĐẦU VỊT *thng.* X. **Sóng xao đầu vịt.** VL: *Uổng năm dây đàn khảy tai trâu, hoài muôn hộc nước xao đầu vịt.* SV.

NƯƠNG-LONG ĐỘT KHỞI *thng.* Dậy vú, chỉ ngực con gái đến tuổi dậy-thì. VL: *Dầu mà khép-nép ra vào, Nương-long đột-khởi má-đào hây-hây* NCT.

NG

NGÃ-GIA-HUYNH *tng.* Anh Hai, tức tiền-bạc *thđ. Trong túi không có anh Hai đt. Trong sách Tiền Thần-luận có câu:* **Lạc-trung chư-y, đương-đồ học-sĩ, kiến ngã-gia-huynh, bất cảm ngưỡng thị** *(những người áo đỏ đất Lạc-trung, quan học-sĩ đương-triều, thấy ông anh ta (anh Hai), không dám ngửa trông.*

NGÃ SẤP, NGÃ NGỬA *tng.* Bị nạn tai dồn-dập.

NGAY LƯNG NHƯ CHÓ TRÈO CHẠN *lv.* Làm biếng, chẳng làm chi cả.

NGÀY ĐÀNG CÒN HƠN GANG NƯỚC *tng.* Đi vòng bằng đường bộ tuy xa nhưng không nguy-hiểm bằng qua sông qua rạch.

NGÀY LÀM MỐI, TỐI NẰM KHÔNG *tng.* Cả đời, chỉ lo làm mai, tác-hợp cho người; chính mình thì sống cô-đơn, hiu-quạnh một mình.

NGÀY LÀNH THÁNG TỐT *tng.* Tốt ngày, hạp với một công-việc lớn-lao mà bất-thường nào đó như: cưới gả, dựng nhà, v.v...

NGÀY LỤN THÁNG QUA *tng.* Hết ngày nầy sang ngày nọ, hết tháng nầy sang tháng khác; ngày giờ đi tới hoài.

NGÀY MỘT, HGÀY HAI *tng.* Lần-lữa, trông hết ngày nầy sang ngày khác.

NGÀY NẮNG CHÓNG TRƯA, NGÀY MƯA CHÓNG TỐI *tng.X.* **Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.**

NGÀY QUA THÁNG LẠI *tng.* Trải một thời-gian dài.

NGÀY RỘNG, THÁNG DÀI *tng.* Ngày tháng còn lâu, không phải lật-đật.

NGÀY SINH, THÁNG ĐẺ *tng.* Con số thứ-tự cái ngày sinh mình ra trong tháng, tháng trong năm và năm trong công-nguyên.

NGÀY THÁNG NHƯ THOI ĐƯA *tng.* Ngày tháng qua mau lẹ như cái thoi chạy qua chạy lại thật nhanh trong khung cửi; hết tối đến sáng, hết sáng lại đến tối, cứ thế đi tới luôn.

NGÀN NĂM MỘT THUỞ *tng. đc.* **Thiên tải nhứt thì** = Dịp may ít có.

NGAO CÒ TRANH NHAU, ÔNG CÂU ĐƯỢC LỢI *tng.* X. **Bạng-duật tương-trì, ngư-ông đắc-lợi.**

NGANG BẰNG, SỐ THẲNG *tng.* Tính người thành-thật mà thẳng-thắn, không chịu quanh-co, vẹy-vọ.

NGANG NHƯ CUA *lv.* Tánh ngang-tàng, hay hiếp người (loài cua chỉ đi ngang).

NGANG NHƯ CHÀ BỨA *lv.* Quá ngang, không giữ lễ-phép, không tuân luật-lệ (nhánh cây bứa mọc ngang-chàng).

NGANG NHƯ GHẸ *lv.* Nh. **Ngang như cua.**

NGANG TAI TRÁI MẮT *tng.* Trước việc ngang-ngược, và lời nói ngang-ngược, khiến xốn mắt trái tai.

NGĂN RÀO ĐÓN NGÕ *tng.* Rào-giậu ngăn-chặn lại, bít lối thông-thương // *(B)* Nói rào đón trước cho khỏi bị bắt lỗi hay bị người bắt bí mà phải thiệt-thòi.

NGĂN SÔNG NHƯ-NGUYỆT *thng.* Cuối năm 1076, Lý-thường-Kiệt đánh chẹn quân Tống ở sông Như-nguyệt, khiến giặc tiến không nổi phải rút lui. VL: *Bên sông Như-nguyệt trú-đình, Giang-sơn dường có thần-linh hộ-trì* QSDC.

NGẮN CỔ KÊU CHẲNG THẤU TRỜI *thng.* Thân-phận thấp-thỏi, nghèo-nàn, có nỗi oan mà không thể kêu-ca đến quan trên.

NGẮN HAI, DÀI MỘT *tng.* Ngắn, nhỏ thì lấy hai cái; dài, to thì một cái // (B) Thứ nào cũng dùng được, miễn biết tuỳ-tiện.

NGẮN QUAN HAI, DÀI QUAN TÁM *tng. Nhtr.*

NGẮN TAY VỚI CHẲNG TỚI TRỜI *thng. Nh.* **Ngắn cổ kêu chẳng thấu trời.**

NGẬM BỒ-HÒN LÀM NGỌT *thng.* Nén lòng chịu sự bất-công hay buộc lòng làm vui khi trong lòng đớn-đau, tủi-nhục, như ngậm trái bồ-hòn vốn có chất đắng, mà vẫn thản-nhiên như nó ngọt lắm.

NGẬM CAY NUỐT ĐẮNG *thng. dc.* **Đình tân trừ khổ** = Cam nhận điều đau-đớn oán-hờn, không nói ra được.

NGẬM CƠM, VỖ BỤNG *thng. dc.* **Hàm bô cổ phúc** = Dấu-hiệu no-ấm, sung-sướng, sống đời thái-bình, không phải lo-lắng gì.

NGẬM NGẢI TÌM TRẦM *thng.* Trầm và kỳ-nam thường ở trong cây gió, và là vật hiếm có nên chỉ ở nơi rừng sâu, khí-hậu rất xấu mới có. Người đi tìm phải ngậm một thứ ngải rừng để chống lại chướng-khí và nước độc, phòng ngừa những bệnh hiểm-nghèo như sốt rừng, trướng, tê-bại v.v... *đt. Ngày xưa, ở Quảng-ngãi có người ngậm ngải đi tìm trầm, nhưng vì lạc đường, phải sống lâu trong rừng rậm. Quần áo không còn, phải sống trần-truồng và ăn trái cây hay cỏ, rễ mà sống lần-hồi để tìm đường về. Lâu quá, vì điều-kiện thiên-nhiên bắt-buộc, dần-dần lông mọc dài ra để che thân; lại quen chui dưới tàn cây, bụi rậm nên bộ đi đứng lom-khom như loài vật; sống xa loài người, lại chẳng nói-năng với ai, phải tiêm-nhiễm tính-tình và điệu-bộ của loài vật sống quanh mình, đến nỗi quên cả tiếng nói. Ngày kia, tìm về đến nhà thì bà mẹ nhìn không ra, lại tưởng là thú dữ. Sợ-hãi quá, bà la to lên, lối-xóm chạy đến bắt được con vật kỳ lạ ấy và xét ra là đứa con bà đã ngậm ngải đi tìm trầm và mất tích trên hai mươi năm nay.*

NGẬM MÁU PHUN NGƯỜI, TRƯỚC DƠ MIỆNG MÌNH *tng. dc.* **Hàm huyết phún nhơn, tiên ô tự-khẩu** = Cố-ý nói xấu hay gieo tiếng ác cho ai là tự mình đã phơi bày cái xấu, cái ác của mình ra cho người khác biết.

NGẬM OÁN NUỐT HỜN *thng.* Oán giận ai mà vì lẽ nào đó, phải cố dằn.

NGẬM VÀNH KẾT CỎ *thng. đt.* X. **Kết cỏ ngậm vành.**

NGẪU ĐOẠN TY LIÊN *thng.* Củ sen tuy gãy mà tơ (mủ) còn dính // (B) Đôi bạn tuy lìa, nhưng lòng còn vương-víu. VL: *Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng, Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng* K.

NGỎ CỬA CHO GIÓ LỌT *thng.* X. **Hở cửa cho gió lọt vào.**

NGOẠ DANH VÔ NHỤC *thng.* Không háo-danh thì khỏi nhục-nhã.

NGOẠ LỢI VÔ NGUY *thng.* Không tham lợi thì không điều nguy-hiểm tới với mình.

NGOẠ TÂN THƯỜNG ĐẢM *đt.* X. **Nằm gai nếm mật.**

NGOÀI MIỆNG NAM-MÔ, TRONG BỤNG CÓ BỒ DAO GĂM *tng.* X. **Miệng nam-mô, bụng một bồ dao găm.**

NGOẠI CƯỜNG TRUNG CAN *thng.* Ngoài thì mạnh, trong thì khô héo, tức chỉ được cái dáng bên ngoài.

NGOẠI HƯ NHI TRUNG THỰC *thng.* Ngoài coi lôi-thôi không có gì mà bên trong thì đầy-ập // (B) Mềm yếu, nhu-nhược trước những khiêu-khích nhục-nhã, luôn-luôn thản-nhiên trầm-tĩnh, ung-dung như người khờ, mà bên trong có một sức mạnh phi-thường; chỉ lúc cần mới đem ra dùng.

NGOẠI KỲ THÂN NHI THÂN TỒN *thng.* Thân gác ra ngoài mà thân còn *thd.*: *Công-nghi-Hưu làm tướng nước Lỗ, tính thích cá tươi. Một hôm, có người dâng cá biếu, ông không nhận. Em ông lấy làm lạ hỏi thì ông đáp: Người ta biếu cá,*

chắc có ý cầu ta việc gì. Nếu ta nhận, tất ta phải giúp người. Làm thế, lỡ trái phép quan thì mất chức. Mà mất chức chẳng những không còn cá biếu, mà đến cá mua cũng chẳng có nữa. Ta không nhận cá là muốn được có cá ăn mãi-mãi. Lão-tử xưa có câu: Để thân mình lại sau, thế mà thân mình đứng trước; gác thân mình ra ngoài, mà thân mình vẫn còn. Thế chẳng phải là bởi mình không có lòng riêng mà được thoả lòng riêng của mình ư? CHTH.

NGOẠI THỰC NHI TRUNG HƯ *thng.* Ngoài thì có thật, nhưng trong thì rỗng tuếch // (B) Nóng-nảy, thô-bạo, nhưng kỳ thật rất hèn-yếu, suy-nhược.

NGÓC ĐẦU KHÔNG NỔI, CHỎI ĐẦU KHÔNG DẬY *thng.* Bệnh nặng, nằm liệt trên giường // (B) Thất-bại nặng trong việc làm-ăn, cố gượng để vươn lên mà vươn không nổi.

NGỌC BẤT TRÁC BẤT THÀNH KHÍ *tng.* Viên ngọc không được trau-giồi thì chẳng thành vật quý.

NGỌC ĐÁ ĐỀU TAN *thng.* Kẻ giàu người nghèo, kẻ phải người quấy đều chết cả (khi có giặc).

NGỌC KHIẾT BĂNG THANH *thng.* Ngọc tinh giá trong // (B) Người tiết trong giá sạch, tâm-tiếng không nhơ-bẩn.

NGỌC LÀNH ĐỢI GIÁ *thng. dc.* Mỹ-ngọc đãi giá = Viên ngọc lành còn đợi người trả đúng giá mới bán // (B) Gái có nết-na còn kén chồng *dt.: Thầy Tử-Cống hỏi đức Khổng-tử: Nay có viên ngọc quý bỏ hòm mà cất đi hay là cầu giá đắt mà bán? Đức Khổng-tử đáp: Bán chớ! Bán chớ! Nhưng ta còn đợi giá.*

NGỌC NÁT CHÂU CHÌM *thng. Nh.* Nát ngọc trầm châu.

NGỌC-THỐ (h. THỎ) *dt.* Một con thỏ thấy đồng-loại đang đói, bèn nhảy vào đống lửa tự-tử để hiến thịt cho đồng-loại đỡ đói. Phật Thích-ca thương tình, đem bộ xương nó để trên cung trăng // (B) Mặt trăng.

NGỌC UẨN THẠCH-TRUNG *thng.* Ngọc còn ẩn đá // (B) Người tài cao nhưng chưa ra mặt hay chưa được người đời biết đến.

NGỌC ƯỚC VÀNG THỀ *thng.* Đem tấm thân vàng ngọc và danh-dự cao-quý ra ước-hẹn và thề-nguyền sẽ lấy nhau. VL: *Trót đã ngọc ước vàng thề, Dầu cho cách-trở sơn-khê cũng liều* CD.

NGỌN ĐUỐC VÂN-TRƯỜNG *thng.* Một lòng kiên-quyết chống mọi cám-dỗ của nữ-sắc *dđt. Vào thời Tam-quốc, sau khi thất-thủ Hạ-bì, Quan-vân-Trường từng thế phải cùng hai chị dâu đầu Tào-Tháo để ngóng nghe tin-tức Lưu-Bị. Trên đường về Hứa-đô, khi tạm nghỉ nơi quán dịch, Tháo để Vân-Trường ở chung với hai chị dâu một gian phòng, cố-ý làm loạn nghĩa quân-thần hầu chia-rẽ Vân-Trường với Lưu-Bị. Đêm đó, Vân-Trường cầm đuốc đứng ngoài cửa từ đầu hôm đến sáng; khiến Tháo hết sức khâm-phục.*

NGON CƠM NGỌT CANH *thng.* Có tình đằm-ấm với người chủ nhà mà mình mới đến ở (bạn, chồng, vợ hay chủ) và định ở đó luôn.

NGỌT, LỌT ĐẾN XƯƠNG *tng.* X. Nói ngọt, lọt đến xương.

NGỌT MẬT CHẾT RUỒI *tng.* Lời lẽ dịu-ngọt làm xiêu lòng người.

NGỌT NHƯ MÍA LÙI *thng.* Ngọt lắm, giống như mía nướng bị rút bớt chất nước, chỉ còn chất mật // (B) Rất dịu-ngọt, rất tốt bụng, rất rộng-rãi về tiền-bạc.

NGÔ-CÔNG RÍT CHÚA *thng.* Người quá keo-kiết, bủn-xỉn, không dám ăn-xài, hẹp bụng với mọi người về tiền-bạc.

NGÔ CHI CAM, KỲ TRUNG TẤT KHỔ *thng.* Miệng nói ngọt-ngào, lòng lại độc-ác.

NGÔ ĐẦU SỞ VĨ *thng.* Đầu Ngô mình Sở, bối-rối, thiếu mạch-lạc, đầu và cuối không ăn nhau.

NGỐC ĐÀN CÒN HƠN CON ĐỘC *tng.* Có đông con, dầu là con khờ, có chết hay hư đứa này thì còn đứa khác; cũng có chút an-ủi khi trở về già hơn là chỉ có một đứa, nếu nó chết hay hư đi, thì khi già, chỉ một thân cô-độc.

NGỒI ĂN NÚI LỞ *thng. dc.* Tọa-thực sơn băng = Ở không mà ăn-xài, dầu tiền bạc nhiều cách nào cũng không còn.

NGỒI CHƯA NÓNG ĐÍT *thng.* Mới ngồi xuống kế đứng lên đi, chỉ trong chốc-lát.

NGỒI DAI CHO KHOAI BÀ NÁT *thng.* Ngồi chơi lâu hoặc kiếm chuyện nói vu-

vợ đã hư công-việc hay làm mất thì-giờ người ta.

NGỒI DAI KHAI NÁT *tng.* Tật người ngồi nói dai, hết kể việc mình đến kể việc người; có khi khai cả việc xấu của người nhà mình, không cần biết hậu-quả sẽ ra sao.

NGỒI DAI QUAI TÁC *tng.* Ngồi lâu phải nói chuyện; nói hết chuyện mình phải đến chuyện người; vì thế mà sinh lôi-thôi, mếch lòng.

NGỒI KHOANH TAY RẾ *tng.* Ngồi dựng hai chưn trước ngực, hai tay ôm hai gối và xỏ lòn cho kẹt nhau, dáng người ngồi lo âu, suy-nghĩ.

NGỒI KHÔNG CHIA CỦA *tng.* Dùng uy-tín mình mà hưởng lợi, hoặc ngồi nhà đòn-dốc, bày-biểu, làm trung-gian cho nhiều người để chia mối lợi // *dẫt: Đời Tợ, Đơn-hùng-Tín là người hào-hiệp, tốt bụng, được lòng bầu hết anh-hùng hào-kiệt và quân lính trong vùng; các bọn cướp đều nể sợ; nên sau mỗi vụ cướp, chúng đều đem của đến cho Tín chia-chác ra cho đồng phân hoặc chính chúng mang đến biếu Tín một phần.*

NGỒI KHÔNG NÓNG CHIẾU *tng. dc.* Tịch bất hư noãn. *Nh.* Ngồi chưa nóng đít.

NGỒI LÊ ĐÔI MÁCH *tng.* Tới nhà người nầy người kia mà kể chuyện hàng xóm và chê khen thêm bớt.

NGỒI LÊ NÓI HỚT *tng.* Tới nhà người nầy người kia nghe ngóng việc người và hay xen vào câu chuyện của người đang nói hoặc giành nói trước.

NGỒI MÁT ĂN BÁT VÀNG *tng.* Ở không thụ-hưởng sung-sướng.

NGỒI THÚNG CẤT CẠP *tng.* Làm chuyện dại-dột cho hại mình, như ngồi trong thúng mà dở vành thúng lên.

NGỒI THÚNG KHÔN BỀ CẤT THÚNG *tng.* Lúng-túng trong cuộc mà mình là vai chính, khó bề xoay-xở hay ăn-nói làm sao, như người ngồi trong cái thúng, không thể dở cái thúng lên được.

NGỒI TRÊN GIẾNG MÀ KHÁT NƯỚC *tng.* Có phương-tiện để thoả-mãn nhu-cầu mà vì một lẽ nào đó, không dùng được phương-tiện ấy, khiến vẫn thiếu-thốn, vẫn cần-dùng luôn.

NGỒI TRÊN LƯNG CỌP *tng.* Lỡ làm một việc to, quan-hệ mà chưa thành; theo-đuổi thì còn lâu mới có kết-quả hoặc không hy-vọng thành-công; bằng bỏ đi thì không giải-quyết được việc đang bề-bộn như người ngồi trên lưng cọp (hổ), xuống thì sợ nó quay lại ăn thịt mình; ngồi luôn thì chẳng hiểu số-phận mình sẽ ra sao.

NGỒI VẮT CHÂN CHỮ NGŨ *tng.* Ngồi trên cao, một chân chống dưới đất, một chân bắc tréo trên gối chân chống.

NGÔN BẤT TẬN Ý *tng.* Nói không hết ý.

NGÔN BẤT XUẤT KHẨU *tng.* Lời nói không ra khỏi miệng // Nói không trôi-chảy hoặc khớp, mở miệng không ra lời.

NGÔN CẬN CHỈ VIỄN *tng.* Lời nói thì gần, mà ý-tứ thì sâu-xa.

NGÔN CỐ HÀNH, HÀNH CỐ NGÔN *tng.* Nói sao làm vậy, làm sao nói vậy.

NGÔN CÙNG LÝ TẬN *tng.* Hết lời-lẽ, dọn-tiếng [illegible] ra nói.

NGÔN DỊ HÀNH NAN *tng.* Nói dễ làm khó; đứng ngoài khen chê thì dễ, chừng nhúng tay vào làm mới thấy khó.

NGÔN DỰC TRƯỜNG PHI *tng.* Lời nói như có cánh bay xa (bởi, nên đồ-đặt).

NGÔN ĐA TẤT THẤT *tng.* Nói nhiều tất có sai-lầm hư việc.

NGÔN HÀNH BẤT NHỨT *tng.* Lời nói với việc làm không đi đôi; nói một đàng, làm một nẻo; không giữ lời hứa.

NGÔN HÀNH TƯƠNG CỐ *tng.* Nói được thì làm được; lời nói và việc làm đi đôi.

NGÔN QUÁ KỲ HÀNH, BẤT-KHẢ TRỌNG-DỤNG *tng.* Nói hay hơn làm, không dùng vào việc lớn được *dẫt: Tướng Thục là Mã-Tắc thường tỏ ra trong lời nói là người quán thông kim-cổ, bác-lãm quần-thơ, điều chi cũng biết, sách chi cũng có đọc. Trước khi chết, Lưu-Bị dặn Khổng-Minh không nên dùng Mã-Tắc vào việc lớn, vì Tắc nói nhiều quá e đương việc lớn không kham. Sau khi giao binh với Tư-mã-Ý, Khổng-Minh bắt-buộc phải dùng Mã-Tắc trong việc giữ Nhai-đình,*

nhưng buộc phải làm quân-lịnh-trạng và phải hiệp mưu với phó-tướng Vương-Bình trong mọi việc hành-binh. Đến Nhai-đình, Mã-Tắc ỷ giỏi, mấy phen cãi lời Vương-Bình, phải để mất Nhai-đình vì tay Tư-mã-Ý. Khổng-Minh vì quân-lịnh phải chém đầu Mã-Tắc, nhưng vẫn khóc luôn. Có người hỏi, Khổng-Minh đáp: «Ta khóc là nhớ tiên-đế, trước khi lâm-băng nơi Bạch-đế-thành, người có dặn ta rằng: «Mã-Tắc tài ít nói nhiều, chẳng nên phó-thác việc lớn. Nay quả y như vậy».

NGÔN QUÁ KỲ THỰC *thng.* Nói quá sự thật.

NGÔN THÍNH KẾ TÙNG *thng.* Lời nghe kế theo.

NGÔN VI TÂM-THANH *thng.* Lời nói là tiếng của lòng.

NGÔN XUẤT PHÁP TUỲ *thng.* Đã nói ra thì phải dùng phép-tắc theo lời nói.

NGỎNG ÔNG LỄ ÔNG *tng.* Lấy quà của người ta biếu mình làm quà biếu người khác (rốt cuộc, chẳng mất tiền) // (B) Việc đời xoay-vần, thọ ơn ai không nhất-thiết phải đáp ơn cho người đó; mà nên bắt-chước người đó mà làm ơn cho kẻ khác.

NGU-DÂN BÁ VẠN, VỊ-CHI VÔ DÂN *thng.* Dân đông hằng trăm vạn mà ngu-dại, như chẳng có người dân nào thế. : *Một hôm, đức Khổng-tử đi ngang cửa thành tây nước Trần, thấy quan dân nước này đang xúm tu-bổ cửa thành lại, mà không cúi đầu chào. Thầy Tử-Cống đứng cương hỏi: «Cứ theo lễ, đi xe qua chỗ ba người, thì phải xuống xe; qua chỗ hai người, phải cúi đầu vào miếng gỗ trước xe để tỏ lòng kính-trọng. Nay quan, dân nước Trần đang sửa-sang cửa thành, mà thầy đi ngang, không tỏ lòng kính-trọng, là nghĩa làm sao»? Đức Khổng-tử đáp: Để Sở đánh hư thành mất nước là bất-trí; làm tôi mà không biết lo liệu là bất-trung; không dám liều chết với nước là bất-dũng. Quan dân nước Trần tuy đông mà trí, trung, dũng đều không được lấy một điều, bảo ta kính-trọng làm sao được!* HPT.

NGỦ GÀ, NGỦ VỊT *thng.* Ngủ không mê, mắt không nhắm kín, giống như gà vịt lúc ngủ.

NGỦ NGÀY QUEN MẮT, ĂN VẶT QUEN MỒM *tng.* X. **Ăn-cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.**

NGỦ NGÒI, ĂN BỐC *thng.* Sống lang-thang vất-vả, không nhà cửa hay đi lỡ đường.

NGŨ CỐC PHONG ĐĂNG *thng.* Năm giống hột (hạt) đều được mùa, chỉ năm gió hoà mưa thuận, mùa-màng thịnh-vượng (X. **Ngũ-cốc** PH. I).

NGỤ-CƯ BẮT-NẠT CHÚA LÀNG *tng.* Mới tới chỗ lạ mà làm ngang với người tại chỗ.

NGUỴ-DU VÂN-MỘNG *đt:* *Hán-đế Lưu-Bang hay tin Sở-vương Hàn-Tín giấu tướng Sở cũ là Chung-ly-Muội trong nhà, e có việc mưu-phản nên muốn cử binh đi đánh, nhưng lại sợ đánh không lại. Nghe lời Trần-Bình bày kế, vua dối đi tuần-thú các nơi; khi đến Vân-mộng, được Hàn-Tín bản-thân đến chầu, lại dâng đầu Chung-ly-Muội để giải tỵ-hiềm. Nhưng cũng bị Hán-đế hô quân bắt trói và hài tội mưu-phản. Nhưng nhờ tôi trung can-gián, Hàn-Tín chỉ bị tước binh-quyền, giáng xuống làm Hoài-âm-hầu và giam lỏng ở triều.*

NGUYÊN VIẾT HỮU, BỊ VIẾT VÔ *thng.* Người đi kiện bảo rằng có, người bị kiện bảo rằng không!! (R) Ai cũng giành phần phải cho mình.

NGUYỆT-HẠ HOA-TIỀN *thng.* Dưới trăng và trước hoa (gọi tắt trăng hoa) tức việc lén-lút trai-gái nhau *đc.* : **Sẹ giao ngã nguyệt hạ hoa tiền bất động tình?** (Có thể nào bảo tôi dưới trăng trước hoa mà đừng động lòng)?

NGUYỆT-HẠ LÃO-NHÂN *thng.* Ông già ngồi dưới bóng trăng, tức ông Tơ, vì tiên xe duyên chồng vợ cho người đời *đt. Vi-Cố, đêm đi chơi gặp một ông già ngồi dưới bóng trăng, tay có cầm quyển sổ và túi chỉ; hỏi thì ông đáp: «Ta là Nguyệt-lão, sổ này dùng ghi tên những cặp trai gái phải lấy nhau, chỉ này để buộc chân họ cho nên vợ nên chồng». Vi-Cố nhờ ông xem giùm nhân-duyên mình thì được ông già cho biết vợ Cố là con của mụ ăn-mày trước chợ. Cố tin nhưng sợ nhục, xách dao ra chợ chém đứa gái ấy một lát, máu chảy đầm-đìa, rồi bỏ trốn. Sau Vi-Cố cưới được con quan; thấy vết thẹo (sẹo) trên đầu, hỏi ra mới biết vợ chẳng chính là con của mụ ăn-mày ngày xưa bị bỏ rơi, được*

ông quan ấy nuôi làm con.

NGUYỆT KHUẤT NON ĐOÀI *thng.* Trăng khuất sau núi ở hướng tây // *(B)* Các đầu về núi, chết già (câu thường dùng cho đàn-bà lớn tuổi).

NGUYỆT-TRUNG HẰNG-NGA *đt.* Nàng Hằng-Nga trong trăng : *Hằng-Nga là vợ Hậu-Nghệ, lén lấy thuốc tiên của chồng rồi chạy trốn lên mặt trăng.*

NGƯ-CHẤT LONG-VĂN *thng.* Cái chất thì cá mà cái vẻ thì rồng // *(B)* Chỉ được cái mã bên ngoài, còn bên trong thì rất tồi.

NGƯ-MỤC HỖN CHÂU *thng.* Mắt cá lộn với hột (hạt) châu // *(B)* Vàng thau lẫn lộn, thiệt giả lộn nhau.

NGƯ-PHÚC TÀNG THƠ *thng.* Giấu thơ trong bụng cá *đt* : *Một người đàn-bà nhớ chồng đi xa, mới viết thơ thăm mà chẳng biết nhờ ai mang đi ; túng thế, bà bèn nhét thơ vào miệng một con cá gáy rồi thả xuống sông. Người chồng tình-cờ được cá, mổ bụng ra thấy thơ vợ.*

NGƯ-NHÂN ĐẮC-LỢI *thng.* X. Dạng duật tương-trì, ngư-ông đắc-lợi.

NGƯ TỬ THAM NHỊ, NHÂN TỬ THAM QUÝ *thng.* Cá chết vì ham mồi, người chết vì thích sang // *(B)* Người đời vì danh lợi mà sa-ngã, mà bị hại.

NGƯ THUỶ TƯƠNG-PHÙNG *thng.* X. Duyên cá nước.

NGƯ TRẦM NHẠN LẠC *thng.* X. **Cá đắm nhạn sa.**

NGỰ-BÀO NHUỘM KHÓI *đt.* *Vua Quang-trung cất binh ngày 30 tháng chạp năm Mậu-thân (1788) ra Bắc phá quân Thanh, đánh vỡ tan quân nhà Lê ở sông Gián-thuỷ, bắt sống quân Thanh ở Phú-xuyên, phá tan các đồn giặc ở Hà-hồi và Ngọc-hồi, đến trưa mùng 5 tháng giêng năm Kỷ-dậu, lấy được Thăng-long, thì áo bào bị thuốc súng nhuộm đen như mực.*

NGỪA BỆNH HƠN TRỊ BỆNH *thng.* Lúc thường, nên ăn-ở đúng phép vệ-sinh, không nên phí sức thì tốt hơn là đợi lúc có bệnh mới chạy thuốc. VL : *Ta nghe Thánh trước bảo rằng, Đau hay cầu thuốc, chi bằng ngừa đau* NĐC.

NGỰA CON HÁU ĐÁ *thng.* Còn trẻ, háo-thắng, nói-năng lốc-cốc, ham việc đua-tranh ; *như ngựa con mới được sổ lồng và vừa đứng vững là nhảy-đá tứ-tung.*

NGỰA CHẠY CÓ BẦY, CHIM BAY CÓ BẠN *tng.* Bất-cứ làm việc chi, hễ có đông tay cùng làm thì làm không chán, mau xong (tinh-thần đoàn-kết).

NGỰA CHẠY ĐÀNG DÀI *thng.* Lời chê trách người đã nói rồi quên ; không giữ lời hứa, như con ngựa chạy xuôi một đàng.

NGỰA ĐÁ RỊN MỒ-HÔI *đt.* Sau trận Bạch-đằng, khi giặc Mông-cổ bị Hưng-đạo-vương đuổi chạy về nước, thì vua Trần Nhân-tông thấy các con ngựa bằng đá trước các lăng-tẩm, chân đều vấy bùn và mình rịn mồ-hôi. Nhà vua tin rằng các vì tiên-đế anh-linh, cỡi ngựa đá đánh giúp Hưng-đạo-vương mới thắng được quân Mông-cổ. VL : *Xã-tắc lưỡng hồi lao thạch-mã, San-hà thiên-cổ điện kim-âu* (Xã-tắc hai lần nhọc ngựa đá. Non sông ngàn thuở vững ngai vàng).

NGỰA HAY HAY CHỨNG *thng.* Người có tài thường khó-tính, hay làm eo.

NGỰA HỒ GIÓ BẮC *thng.* X. **Chim Việt ngựa Hồ.**

NGỰA HỒ QUA CỬA SỔ *thng.* X. **Ngựa qua cửa sổ.**

NGỰA QUA CỬA SỔ *thng. dc.* **Bạch-câu quá khích** = Bóng ngựa trắng vụt qua kẽ hở // *(B)* Ngày-giờ mau như tên bắn.

NGỰA QUEN ĐƯỜNG CŨ *thng.* Thói quen khó bỏ ; con người, đã quen làm việc xấu, sau dầu được người khuyên-bảo và chỉ-dẫn cho trở nên lương-thiện, cũng nhờ chứng tật cũ mà làm quấy lại *đt.* *Một ông vua đi đánh giặc bị lạc đường, phải lơ-vơ giữa rừng già. May có người trong đoàn hộ-giá tâu nên thả cho ngựa đi trước rồi theo sau ; quả đúng như lời ; chẳng bao-lâu, vua và đoàn tuỳ-tùng về đến trại nhà.*

NGỰA TÁI ÔNG *thng.* X. **Tái ông mất ngựa.**

NGỰA TRE : Sự hoan-hô một ông quan thanh-liêm *đđt.* *Đời Hậu-Hán, thái-thú Tịnh-châu là Quách-Cấp đổi đi xa đã lâu, nay được lệnh trở về chỗ cũ, dân trong thành hay được tin-ùn dùng chà tre làm ngựa đi ra ngoài thành đón rước.*

NGƯỜI ĂN ỐC, NGƯỜI ĐỔ VỎ *tng.* Người được hưởng lợi bỏ đi, kẻ khác đến, ra công sửa-sang tu-bổ.

NGƯỜI ĂN THÌ CÓ, NGƯỜI MÓ THÌ KHÔNG *tng.* Trong một nhà hay một nhóm người, hầu-hết đều ở không ăn chớ không ai chịu làm chi cả.

NGƯỜI ĂN THÌ CÒN, CON ĂN THÌ HẾT *tng.* Vì lòng thảo biếu quà cho người, mai sau người ấy hay người khác thấy lòng mình như vậy sẽ biếu mình món khác; chớ sẩu bụng, có bao-nhiêu, vợ chồng con cái xúm ăn, thì kể như đã hết.

NGƯỜI BA ĐẤNG, CỦA BA LOÀI *tng.* Người đời, có kẻ vầy người khác; cũng như đồ-vật, cũng có món tốt món xấu chớ chẳng phải tất-cả đều giống nhau.

NGƯỜI BẢY MƯƠI, HỌC NGƯỜI BẢY MỐT *tng.* Không ai dám tự-phụ rằng khôn, rằng biết đủ mọi điều; dù cho học nhiều cũng cần học-hỏi thêm với người lớn tuổi, có nhiều kinh-nghiệm.

NGƯỜI BẠO THÌ ĐÂM CỐM, NGƯỜI ỐM THÌ NHỒI DƯA *tng.* Sống chung một nhà hay một tập-thể, mỗi người đều tuỳ tài sức mà làm việc để góp công vào đời sống chung, chớ không nên viện lẽ này lẽ khác mà lánh việc.

NGƯỜI CÓ CHÍ ẮT PHẢI NÊN, NHÀ CÓ NỀN ẮT PHẢI VỮNG *tng.* Người có chí là người có ý-chí định làm một việc chi, thì có quyết-tâm theo-đuổi việc ấy đến cùng; gặp khó-khăn hay trắc-trở cũng không quản ngại, gian-lao vất-vả cũng không từ, tự-nhiên phải thành-công, nên sự-nghiệp, cũng như cất nhà mà có xây nền đắp móng chắc-chắn, cái nhà ấy tự-nhiên phải vững-vàng, chịu-đựng bền-bỉ.

NGƯỜI CÓ TIẾNG PHI MẠNH THÌ BẠO *tng.* Người có tăm-tiếng phần-nhiều là người có tài, không thì cũng gian-ngoan độc-ác, dám dùng mưu-chước hại người.

NGƯỜI CHẢ CÓ MẼ (MÃ), LẠI KHOE LÀM DÁNG *tng.* Người xấu-xí, không có cái mã xinh-đẹp thì hay sửa hình sửa dạng, ăn-mặc lố-lăng để che áng cái xấu của mình // (B) Người bất-tài hay khoe-khoang, nói giỏi cho mình.

NGƯỜI CHẾT CAI-QUẢN NGƯỜI SỐNG *thng.* Những tấm gương sáng hay những lời khôn lẽ dại qua các câu cách-ngôn, ca-dao, tục-ngữ v.v.., của người xưa (đã chết) luôn-luôn được người đời (đang sống) dựa theo mà ăn-ở, lấy đó làm cây nêu để nhắm trong việc xử-thế (A. Comte).

NGƯỜI CHỈ THẤY HAI CON MẮT *thng.* Người gầy-ốm thái quá, toàn-thân như mất cả sinh-khí, chỉ còn cặp mắt còn tinh-thần, nổi bật hơn cả nên dễ thấy.

NGƯỜI DỰ-ĐỊNH MÀ TRỜI QUYẾT-ĐỊNH *dt.* **Nhân nguyện như thử, như thử, thiên-lý vị nhiên, vị nhiên** = Người mong thế này, trời định thế khác.

NGƯỜI ĐẸP VỀ LỤA, LÚA TỐT VỀ PHÂN *tng.* Làm ruộng, đất tốt không chưa đủ, mà còn phải bón phân, lúa trổ mới sai hột, năng-suất mới cao; cũng như con người, dầu không đẹp, nhưng biết cách trang-điểm, mặc quần áo tốt, cũng dễ coi.

NGƯỜI ĐI KHÔNG BỰC, BẰNG NGƯỜI CHỰC MỘT NƠI *tng.* Thế thường, hai người, một người đi lo công-việc chi và người kia ở một nơi để chờ thì người ở chờ phải bực hơn, vì vừa trông cho biết kết-quả của công-việc, vừa lo ngại số-phận người kia, không biết có gặp tai-nạn chi không.

NGƯỜI ĐÔN ĐẦU LÀ NGƯỜI NGỐC *tng. đc.* **Mía đôn đầu là mía sâu, người đôn đầu là người ngốc** = Kinh-nghiệm cho biết người nào có cái đầu ngắn mà bằng-thắng ở trên là người không khôn; như cây mía nào mà lá ngọn cỗi là cây mía có sâu.

NGƯỜI ĐỜI CỦA CHUNG *thng.* 1) Đất-đai, sông núi của một nước là của chung của dân nước ấy, ai có tài có đức thì được nắm quyền cai-trị, đem lại no-ấm cho toàn-dân. VL: *Người đời muôn sự của chung, Tranh nhau một tiếng anh-hùng mà thôi* CD // 2): Mọi sản-vật trên đời là của chung của thiên-hạ, như ánh-sáng mặt trời, ai cũng có quyền hưởng; miễn mỗi người đều hiểu quyền-hạn của mình mà tranh-đấu cho hợp-pháp, làm việc cho chuyên-cần, thì tự-nhiên có của. Không nên quan-niệm hẹp-hòi rằng dòng-dõi nhà mình là con nhà nghèo, hay phần-số mình nghèo, không thể nào có của rồi không cố-gắng // 3) Của-cải hay đồ-vật là vật vô-tri, mất cái này, tạo

cái khác không khó ; còn người đời đối với mình nếu không phải đồng-bào, đồng-chủng, thì cũng đồng loại, phải yêu-thương mà giúp-đỡ lẫn nhau, không nên bo-bo tiếc của mà để người khác thiếu-thốn hay vì nóng cún mà hại người thđ. *Vua Cung-Vương nước Sở đi săn, giữa đường rơi mất cây cung. Các quan theo hầu cố xin tìm cho được. Vua nói : Thôi, tìm làm chi ! Người nước Sở đánh mất cung, chắc phải có một người nước Sở khác bắt được cung, đi đâu mà thiệt ! Đức Khổng-tử hay việc, mới bảo : Đáng tiếc cho cái chí vua Sở không làm to hơn được nữa ! Hà-tất phải nói người nước Sở ? Giá vua bảo : « Người này đánh mất cung, người khác bắt được cung, cây cung ấy vẫn được dùng » thì tốt biết bao !* Th. U.

NGƯỜI GẦY, THÀY CƠM *tng.* Người gầy ốm thường mạnh ăn.

NGƯỜI HIỀN, XÁC CHẾT VẪN HIỀN *tng.* Người ăn-ở hiền-lành, ai cũng thương. Khi chết, mọi người vì nặng tình thương, đều đến lo giúm-giúp việc ma-chay ; không ai sợ cái thây ma ấy giá-lạnh xa cả // Người có tài mà trung-nghĩa, đến khi chết, vẫn còn dùng được cái thây ma mình trong việc ích nước lợi dân đt. *Quan gián-nghị nước Vệ là Sử-Ngư khi sắp chết, trối dặn con : « Ta hưởng lộc nước mà không tiến-cử được Cừ-bá-Ngọc là người hiền cho vua dùng, không trừ được Di-tử-Hà là tôi gian hại nước. Vậy khi ta nhắm mắt, không được làm đủ lễ. Cứ để thây ta dưới cửa sổ, thế là xong việc cho ta ». Con ông làm đúng theo lời cha trối. Vua đến viếng thấy vậy, lấy làm ngạc-nhiên. Người con đem lời cha trối mà tâu lại với vua. Vua thất-sắc bảo : « Ấy là cái lỗi của quả-nhân. Mấy phen quan gián-nghị khuyên-răn quả-nhân như thế mà quả-nhân không nghe ; bây-giờ mới rõ lòng trung của người ». Rồi vua truyền khâm-liệm xác quan gián-nghị và mai-táng đủ lễ. Xong việc, vua vội đòi Cừ-bá-Ngọc đến phong quan-chức và bãi Di-tử-Hà* Gi. ng.

NGƯỜI KHÔN, CỦA KHÓ *thng.* Người khôn như vật quý, rất ít và khó tìm ra.

NGƯỜI KHÔNG HỌC NHƯ NGỌC KHÔNG MÀI *dc.* **Ngọc bất trác bất thành khí, nhơn bất học bất tri lý** = Người không học thì không thông sự lí, ít hiểu-biết việc đời ; như hòn ngọc không được trau-giồi, không thành vật trang-sức quý giá.

NGƯỜI LÀ VÀNG, CỦA LÀ NGÃI *tng.* Tiền của nếu được dùng đúng chỗ thì mới quý ; bằng bo-bo cất giữ, chúng chỉ là vật vô-tri ; còn con người, đối với ta có tình đồng-loại, cũng biết vui buồn, cực sướng như ta, thì ta nên quý trọng hơn.

NGƯỜI LÀM NÊN CỦA, CỦA KHÔNG LÀM NÊN NGƯỜI *thng.* Của do mình làm ra ; nếu có hết, mình sẽ làm ra cái khác. Ngược lại, của đã đó, không dám xài khi có việc, thậm-chí không chạy thuốc khi đau-ốm, thì của làm ra để làm chi ? (lời an-ủi người mất của hoặc khuyên-răn người hà-tiện).

NGƯỜI LÀM SAO, KHOẢN CHIÊM-BAO LÀM VẬY *tng.* Chiêm-bao là lúc trí-nhớ ôn lại việc đã qua và nhân đó, những mơ-ước, những lo-ngại, những sợ-sệt chung-quanh việc đó biến thành chi-tiết những sự-việc mà mình thấy // *(B)* Người thế nào thì ước-mơ những điều thế ấy, như tham thì mơ-ước kiếm việc kiếm được của, có lòng hung-dữ thì mơ-ước việc đánh hạ được người mình ghét, hiền-lành tốt bụng thì mơ-ước có dịp giúp người, v.v...

NGƯỜI LÀNH ĐI HỎI NGƯỜI ĐUI *tng.* Khi có việc thắt-ngặt, gấp-gáp thì gặp ai cũng hỏi thăm, cũng trông-cậy ; lắm khi nhờ-nhõi cả những người không đủ phương-tiện bằng mình.

NGƯỜI LƯỜI, ĐẤT KHÔNG LƯỜI *tng.* Chỉ có người lười, không chịu khó vun xới, trồng-trọt ; chớ đất thì sẵn-sàng mọc cây nếu có hột giống và cho hoa-màu nhiều nếu được vun xới thường.

NGƯỜI MỘT QUAN, CHỚ KHINH KẺ CHÍN TIỀN *thng.* Không nên khi-dễ người kém sút hơn mình ; vì nếu thế, chính mình cũng sẽ bị người hơn mình khi-dễ.

NGƯỜI MỚI ĐÁNG SỢ *thng.* Loài người có trí khôn hơn cả trong muôn loài ; và vì thế, cũng nham-hiểm tàn-ác vô-cùng. Thú dữ hay ăn thịt người, nhưng chúng chỉ ở trong rừng và chỉ ăn khi đói ; ta không vào rừng thì vô-hại. Ma-quỷ hay phá-khuấy, bắt đau-ốm hay giết-chóc người, nhưng chỉ là huyền-hoặc, không căn-cứ. Chỉ có người với người, vì tranh-giành miếng ăn, hơn thua nhau vì tâm-

tiếng mà tàn-hại lẫn nhau *đt. Có người trốn-tránh quân thù-nghịch, đi ẩn-náu vào nơi thẳm, hang cùng. Một hôm, bỗng thấy một con ma quanh-quẩn dưới bóng cây; người ấy sợ quá, không dám thở mạnh. Con ma thấy vậy, lại gần bảo: « Sao không ra đây mà chơi »? Người ấy run cầm-cập và đáp: « Thưa ông, con sợ ông lắm »! — Sao mà gàn vậy? Việc chi mà sợ? Nếu phải sợ, ông nên sợ loài người mới phải. Ông thử nghĩ: Ai đã làm cho ông điên-bái cơ-cực như thế này, người hay ma? Con ma nói xong, cười rồi biến mất* CHTH.

NGƯỜI NĂM BẢY ĐẤNG *tng. Nh.* Người ba đấng, của ba loài.

NGƯỜI SỐNG HƠN ĐỐNG VÀNG *tng.* Sống được là quý; còn sống là còn làm ra của nhứt là sống khoẻ, sống mạnh; nên, ta nên giữ-gìn sức-khoẻ; có bệnh, không nên ngại tốn-kém, mà phải thuốc-thang đầy-đủ, ăn-uống sung-sướng.

NGƯỜI THỔI KÈN, NGƯỜI BƯNG LỖ *tng.* Người thì đề-cao, đốc-sức để công-việc tiến-hành mau-chóng; người thì tìm cách ngăn-trở, phá-hoại; khiến bao-nhiêu ý hay việc tốt của người trước hoá ra công toi; không khác người thổi kèn, mặt-nhọc phùng mang trợn mắt để kéo dài hơi, mà có kẻ chơi ác, bịt kín lỗ kèn; không ai nghe được tiếng kèn ra sao cả.

NGƯỜI THỔI SÁO, NGƯỜI BỊT LỖ *tng. Nhtr.*

NGƯỜI TRẦN MẮT THỊT *thng.* Người phàm có cặp mắt thường, không sáng-suốt nhận rõ những huyền-lí cao-siêu như huệ (tuệ)-nhãn của các bậc tiên, thánh.

NGƯỜI TRƯỚC BẮC CẦU, KẺ SAU THEO DÕI *thng.* Người sinh trước ăn-ở làm sao, tạo được những công-trình chi, thì người sinh sau cũng noi theo đó mà ăn-ở làm vậy hay tiếp-nối công-trình của người sinh trước; thế nên, ta phải thận-trọng trong thói ăn nết ở để nêu gương tốt cho người sau ta.

NGƯỠNG SỰ, PHỦ DỤC *thng.* Trông lên thì thờ, trông xuống thì nuôi *// (B)* Đối với cha mẹ, ta nên thờ kính hết lòng; đối với vợ con, ta phải nuôi dạy chu-đáo.

NGƯU-ĐẦU MÃ-DIỆN *thng.* Quỷ đầu trâu mặt ngựa dưới âm-phủ *// (B)* Tay-chân bộ-hạ kẻ hung-ác, ỷ thế-lực của chủ mà hống-hách thiên-hạ.

NGƯU-LANG CHỨC-NỮ *thng.* Chàng chăn trâu và nàng dệt cửi *đdt: Chức-nữ là cháu Ngọc-hoàng, cùng Ngưu-lang (clg. Khiên-ngưu) nên duyên chồng vợ. Nhưng cả hai vì quá đắm-đuối yêu nhau, bỏ-bê phận-sự, bị Ngọc-hoàng phạt phải xa nhau. Mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần là đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch, gọi đêm thất-tịch; nhờ bầy quạ cắn đuôi nhau làm cầu bắc ngang dải Ngân-hà cho vợ chồng sum-hiệp. Gặp nhau, vợ chồng khóc-than kể-lể, nước-mắt chan-hoà, khiến đêm ấy thường có mưa dầm (gọi mưa ngâu); quạ rụng lông đầu trong tháng 7, do việc đội cầu mà ra vậy // (B)* Vợ chồng mà kẻ một nơi, người một ngả.

NGH

NGHE HƠI NỒI CHÕ *thng.* Hay tìn nhà nào có đám tiệc, hoặc đình chùa có cúng (thì đến kiếm ăn).

NGHE NHƯ VỊT NGHE SẤM *thng.* Nghe những lời lẽ cao-siêu, những điều quá tầm hiểu-biết, nên chẳng hiểu chi ráo.

NGHÈO CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM *thng.* Dầu nghèo, cũng giữ mình cho trong-sạch, không gian-tham, không làm điều sỉ-nhục đến thân-danh.

NGHÈO-KHÓ CÓ NHAU, HƠN GIÀU MỘT MÌNH *thng. dc.* **Đắc nhân-tâm thắng thiên-kim** = Dầu nghèo, mà biết thương-yêu đoàn-kết, giúm-giúp lẫn nhau thì đời sống rất dễ chịu, vui-vẻ; còn giàu-có mà keo-kiết, không tới lui giao-thiệp với ai, cả đời chỉ sống trơ-trọi một mình, thì đời sống ấy rất lạt lẽo, vũ-nghĩa.

NGHÈO KHÔNG ĐẤT CẶM GIÙI *thng. dc.* **Vô địa lập chuỳ** = Nghèo quá, không nhà cửa tiền-bạc chi ráo, đến đỗi mũi giùi rất nhọn, rất nhỏ mà không chút đất để cặm xuống.

NGHÈO, MẮC CÁI EO *thng.* Đã nghèo còn bị việc rủi-ro hay bệnh-hoạn, khiến phải ngặt-nghẹt, không lối thoát.

NGHÈO TRỚT MỒNG-TƠI *thng.* Nghèo quá, không đủ ăn đủ mặc.

NGHÊ-THƯỜNG VŨ-KHÚC *thng.* Một điệu múa hát mà nghệ sĩ mặc áo nhiều màu-sắc lộng-lẫy *dt.: Đường Minh-hoàng chiêm-bao thấy được lên cung trăng, gặp một đoàn tiên-nữ mặc áo ngũ-sắc như màu cầu vồng, múa hát rất đẹp. Tỉnh dậy, người thuật lại cho nhạc-công đặt ra khúc nhạc có tên ấy.*

NGHÈ VÕ TRẢ THẦY *thng.* Học-trò khi học hết nghề của thầy, thường sinh tài đánh lại với thầy; đôi khi, nhờ sức trai trẻ mà tài nghề ngang nhau, nên thắng cả thầy. Thế nên, thầy nghề võ ít khi đem hết sức học ra dạy học-trò; có yêu lắm, cũng dành lại một miếng tối bí-quyết để phòng khi học-trò phản lại *dt.: Hậu-Nghệ truyền hết nghề bắn cung của mình cho Phù-Mông; sau bị Phù-Mông dùng nghề bắn hay ấy giết.*

NGHỆ-THUẬT THỨ BẢY *thng.* Bộ môn nghệ-thuật chót của 7 môn nghệ-thuật chính, tức điện-ảnh, nghề quay phim hát bóng, sau 6 bộ-môn kia là: 1º *Âm-nhạc*, 2º *Vũ*, 3º *Hội-họa*, 4º *Điêu-khắc*, 5º *Kiến-trúc*, 6º *Ca-kịch*.

NGHỆ-THUẬT VỊ NGHỆ-THUẬT *thng.* Dựa vào hứng-thú riêng mà tạo ra những tác-phẩm nghệ-thuật, cốt thoả-mãn tâm-hồn nghệ-thuật của mình; những tác-phẩm ấy hoàn-toàn là một công-trình nghệ-thuật, không mảy-may dính với đời sống thực-tại của quần-chúng.

NGHỆ-THUẬT VỊ NHÂN-SINH *thng.* Dựa trên ba yếu-tố *chân, thiện, mỹ* mà tạo ra những tác-phẩm nghệ-thuật, cốt dìu-dắt, giáo-dục quần-chúng theo đà tiến-triển của xã-hội, cho đời sống đa-số dân-chúng được cao đẹp hơn.

NGI!! GIA NGHI THẤT *thng dc.* Nghi kỳ gia-thất trong thơ Đào-yêu = Nên vợ nên chồng, cửa nhà êm-ấm.

NGHI HUYNH NGHI ĐỆ *thng.* Anh đáng đạo anh, em phải đạo em.

NGHI NHÂN VẬT DỤNG, DỤNG NHÂN VẬT NGHI *thng.* Đã ngờ ai thì chớ nên dùng người ấy; bằng đã dùng, thì phải trọn lòng tin chớ chẳng nên ngờ-vực.

NGHI NHƯ TÀO-THÁO *thng.* Tánh hay nghi-ngờ, thấy việc hơi lạ là đâm hoảng sợ rồi nghi vơ-vẩn, khiến không làm chi được hoặc hay sai-lầm *đt. Tào-Tháo đời Tam-quốc tánh hay nghi; một hôm cùng Trần-Cung đi lánh nạn và ghé ngủ nhờ nơi nhà người quen tên Lữ-bá-Xa; ông này quyết trọng-đãi khách xa nên dặn người nhà vật heo rồi bản-thân cỡi lừa đi mua rượu. Tháo ngờ rằng Bá-Xa đi báo quan bắt mình nhưng còn chưa quyết; bỗng nghe ở nhà sau có tiếng mài dao; Tháo càng nghi thêm; kế có tiếng bảo: «Trói nó rồi hãy thọc huyết». Tháo nổi giận xách gươm ra nhà sau chém chết hết người nhà.*

NGHI THẤT NGHI GIA *thng.* X. Nghi gia nghi thất.

NGHĨ QUẨN LO QUANH *thng.* Lo nghĩ hết việc kia đến việc nọ, cái lo này sinh cái sợ khác, toàn là những việc đâu đâu, không thiết-thực bổ-ích chi cả *thd. Có người ở nước Kỷ sợ trời sập hoặc đất long thì chết hoặc không nơi nương-tựa. Lo đến mất ăn mất ngủ. Có người thấy vậy mới giảng rằng: «Trời chỉ là một thể khí bao-trùm quả đất ta ở, thì lo gì sập»! Anh ta lại hỏi vặn: «Thế còn mặt trời, mặt trăng, các vì sao, chúng cứ lơ-lửng hoài như thế chớ không bao-giờ sa xuống ư»? — Các thứ đó cũng như quả đất ta ở, hoặc thụ-quang, hoặc phát-quang, cùng ảnh-hưởng với nhau; có bao-giờ sa xuống mà sợ! — Thế còn rủi đất long-lở thì sao? — Đất là một khối rất to, những sinh-vật sống trên mặt đất và những lâu-đài dinh-thự như những hạt bụi đóng ngoài vỏ trái bưởi, có sao đâu! Nghe vỡ lẽ, anh chàng nước Kỷ mới hết lo sợ vẩn-vơ* LT.

NGHỊ-HUYỆT TRI THUỶ *thng.* Thấy có ổ kiến nơi đâu, biết ngay chỗ đất ấy có mạch nước, một phát-minh của Quản-Trọng thời Chiến-quốc.

NGHĨA CÔNG NẶNG HƠN TÌNH RIÊNG *thng.* Nghĩa công là việc đối với nhà, với nước, với thiên-hạ, tức là việc lớn-lao, có quan-hệ tới vận-mạng nhiều người; còn tình riêng là việc có dính-dáng tới tình-cảm của riêng mình, nó chỉ quan-hệ với mình thôi. Thế nên, người hiểu-biết phải xem nghĩa công là nặng mà hy-sinh tấm tình riêng của mình *đt. Quân nước Tề sang đánh nước Lỗ; đến giáp-giới, thấy một người đàn-bà tay bồng một đứa bé, tay dắt một đứa nữa. Thấy quan quân kéo gần tới, người đàn-bà ấy vội để đứa bé trên tay xuống rồi bồng đứa bé đang dắt lên tay mà chạy, mặc cho đứa kia kêu khóc. Một viên tướng nước Tề thấy vậy, cho bắt nàng đến hỏi thì được nàng cho biết: đứa bỏ lại là con ruột nàng, đứa mang đi là con anh cả nàng; vì liệu sức không bảo-toàn cả hai, nên phải bỏ con nàng lại. Tướng Tề nói: Mẹ con là tình máu-mủ, tại sao nàng dành bỏ con mà chỉ cứu con người khác? Đáp: Con tôi là tình riêng, con anh tôi là nghĩa công; bỏ con tuy đau-xót thật; nhưng tôi không thể làm việc vô-nghĩa mà bỏ con anh tôi. Làm thế, tôi không thể vác mặt sống ở nước Lỗ này được. Tướng Tề bèn dừng quân lại, cho người về tâu với vua rằng nước Lỗ chưa có thể đánh được. Quân ta mới tới cương-giới, đã thấy một người đàn-bà tầm-thường ở xó rừng còn biết trọng nghĩa công hơn tình riêng; huống chi bực quan-lại, sĩ-phu trong nước, làm gì họ chẳng vì nghĩa công mà liều chết chống quân ta. Vua Tề cho là phải, cho triệu đoàn quân viễn-chinh về* LH.

NGHĨA TỬ LÀ NGHĨA TẬN *thng.* Chết là hết // Con nuôi thường phản *thd. Con nuôi Đinh-Nguyên thời Tam-quốc là Lữ-Bố vì tham vàng của Đổng-Trác mà giết Đinh-Nguyên để về làm con nuôi Đổng-Trác. Sau lại mê sắc đẹp của Điêu-Thuyền mà giết Đổng-Trác.*

NGHỊCH-ĐỨC GIẢ VONG *thng.* Trái với đạo-đức thì chết mất.

NGHỊCH NGÃ GIẢ THÙ *thng.* Ai trái với ta là kẻ thù của ta.

NGHỊCH-PHONG SỬ PHÀM *thng.* Gió ngược lại trương buồm // Lúc khó-khăn, không thuận-tiện mà kinh-doanh, mà mở rộng việc làm-ăn.

NGHỊCH-THIÊN GIẢ BẠI *thng.* Trái với lẽ Trời thì thua.

NGHỊCH-THUỶ HÀNH CHÂU *thng.* Bơi thuyền nước ngược // *(B)* Cố-gắng vượt mọi trở-ngại để tới mức thành-công.

NGHINH LAI, TỐNG VÃNG *thng.* Rước người tới, đưa người đi ; đưa rước khách-khứa liên-liền (Xt. **Lá gió cành chim**).

NGHINH TÂN, TỐNG CỰU *thng.* X. **Yếm cựu nghinh tân.**

NGHINH XUÂN TIẾP PHÚC *thng.* Đón mùa xuân để tiếp hạnh-phúc, câu chúc Tết.

NGHIÊN CỔ, KHẢO KIM *thng.* Tìm-tòi việc xưa và xét-nét việc nay.

NGHIÊN RUỘNG, BÚT CÀY *thng.* Cái nghiên cây bút như đám ruộng và cái cày, tất-cả đều cần-thiết cho đời sống.

NGHIÊN THẠCH THÀNH SA *thng.* Nghiền đá thành cát // *(B)* Cố-công làm việc lớn mà khó.

NGHIÊNG NƯỚC NGHIÊNG THÀNH *thng.* X. **Khuynh-quốc khuynh-thành**

NGHIÊNG TAI DƯỚI GIÓ *thng.* Lóng tai nghe.

NGHIÊNG TAI GIẢ ĐIẾC *thng.* Làm ngơ, giả như không nghe thấy (Xt. **Bất si bất lung, bất tác a-gia a-ông**).

NGHIÊNG THÀNH ĐỔ NƯỚC *thng.* X. **Khuynh-quốc khuynh-thành.**

NGHIÊNG TRỜI LỆCH ĐẤT *thng.* Quá lắm, không thể tưởng-tượng, đến trời còn nghiêng, đất còn lệch.

NGHIỆP TINH Ư CẦN *thng.* Nghề-nghiệp có giỏi là nhờ chuyên-cần.

NH

NHÀ-BÈ HAI NGẢ *thng.* Ngã-ba sông Sài-gòn và Soi-rạp, đổ ra hướng đông-nam là ra biển để về Trung, Bắc; ngược hướng tây-bắc là về Gia-định, Đồng-nai; sau khi Nguyễn-Ánh dẹp được Tây-sơn, bình-phục Lục-tỉnh, thì sự thông-thương được dễ-dàng. VL: *Nhà-bè nước chảy chia hai, Ai về Gia-định, Đồng-nai thì về* CD.

NHÀ DỘT BỊ MƯA ĐÊM *dc.* Ốc-lậu thiên tao liên-dạ-vũ. *Nh.* Nghèo, mắc cái eo. VL: *Nhà dột mưa đêm không khoẻ mắt* L.Q. Chiêu.

NHÀ DỘT, CỘT XIÊU *thng.* Cảnh nhà nghèo. VL: *Vì đâu nhà dột, cột xiêu, Muốn đi cưới vợ, sợ nhiều miệng ăn* CD.

NHÀ GIÀU ĐỨT TAY BẰNG ĂN-MÀY ĐỔ RUỘT *tng.* Nhà giàu, không quen cực-khổ, dạn-dày, hễ gặp phải trở-ngại sơ-sài hay đau-ốm chút-đỉnh là lo-lắng lăng-xăng; lại cũng sẵn tiền, dám chịu tốn-hao để tránh hại to có thể có nếu vì hà-tiện; ngược lại, nhà nghèo, đã quen dày-dạn, thêm không sẵn tiền, thường để lây-lất cho qua những cơn rủi-ro hay bệnh-hoạn; trừ ra, khi gặp nạn to hay bệnh nặng, mới phải chạy chữa.

NHÀ GIÀU GIẪM PHẢI CÁI GAI BẰNG NHÀ KHÓ GÃY HAI XƯƠNG SƯỜN *tng.* X. Nhà giàu đứt tay bằng ăn-mày đổ ruột.

NHÀ GIÀU HAM MÀN, NHÀ BẦN HAM ĂN *tng.* Nhà giàu sẵn của, lấy đó làm vốn làm-ăn cho tê thêm; còn nhà nghèo, thiếu-thốn mọi phương-tiện, nhứt là không được người tín-nhiệm, muốn làm gì cũng khó; lắm khi thất-nghiệp, phải ở không mà ăn luôn một thời-gian dài.

NHÀ GIÀU NGHẸT HỌNG *thng.* Nhà giàu không làm việc nặng, ít vận-động nên ăn ít; thêm đã từng ăn đủ món ngon vật lạ, không còn thèm khát chi nữa.

NHÀ NGÓI, CÂY MÍT *thng.* Cất nhà thì nên cất nhà ngói cho bền; trồng cây thì nên trồng cây mít, vì loại này sống lâu // (B) Cơ-sở vững-bền.

NHÀ NGÓI MÀ KHÔNG ĐỨNG TẢNG *thng.* Mặc áo dài, đội khăn choàng mà không mang giày guốc chi cả.

NHÀ RÁCH PHẬT VÀNG *thng.* Chỗ sìn-đã quê-mùa mà có người tài hoặc người nghèo mà tốt bụng.

NHÀ RÁCH VÁCH NÁT *thng.* *Nh.* Nhà dột cột xiêu.

NHÀ SẠCH THÌ MÁT, BÁT SẠCH NGON CƠM *tng.* Nhà nào được quét dọn sạch-sẽ, bàn ghế được lau chùi trơn bóng, ai bước vào cũng nghe hơi thở nhẹ-nhàng, không-khí mát-mẻ dễ chịu; mâm cơm cũng vậy, bát đĩa láng sạch, không có mùi hôi, dầu đồ-ăn chẳng ngon, ai dùng bữa cũng thấy ngon.

NHÀ TRÒ GIỮ NHỊP (h. DỊP) *thng.* Làm cầm-chừng để xem thời-thế; được thì tấn, không được thì ngưng chớ chẳng dám đi hết sức; như hát nhà-trò, người đàn và cô đào cầm phách luôn-luôn coi chừng mà đợi nhau cho cùng ăn-nhập.

NHÀ VÀNG *thng.* Nhà cất nguy-nga đẹp-đẽ để cho người đẹp ở, tiếng văn-chương để tâng-bốc đàn-bà đẹp *đt. Thái-tử Triệt, con Hán Cảnh-đế (sau là Hán Võ-đế) được bà Trưởng công-chúa hỏi xem có ưng con gái bà thì bà gả cho, thái-tử đáp :* « **Nhược đắc a kiều, đi kim-ốc trữ chi** » *(Nếu được nàng thì cất nhà vàng cho nàng ở).* VL : *Vì chăng có số giàu sang, Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên* K.

NHẢ CƠM VẤY TÓC *thng.* Lật-đật tiếp khách cách vồn-vã *đt. : Châu-công nhà Châu hay kính hiền lễ sĩ ; đang bữa ăn, nghe báo khách đến viếng, ông lật-đật nhả cơm ra tiếp khách ; hoặc đang gội đầu cũng vấy tóc cho ráo bớt nước đặng ra với khách chớ không để khách đợi lâu* // (B) Chiêu hiền đãi sĩ.

NHẢ NGỌC, PHUN CHÂU *thng.* Nói hoặc viết ra những lời văn-hoa cao đẹp, ý-nghĩa hay-ho.

NHAI VĂN, NHẢ CHỮ *thng.* Dùng toàn văn-chương điển-cố mà nói, mà viết.

NHÀN-CƯ VI BẤT-THIỆN *thng.* Ở không hay làm quấy.

NHÃN TÀ TÂM BẤT CHÍNH, TỴ OAI Ý BẤT ĐOAN *tng.* Mắt lé lòng không thẳng, mũi cong ý chẳng ngay.

NHANH NHƯ NGỰA CHẠY TRẠM *lv.* Thật nhanh, không khác gì ngựa ở các trạm dùng chạy chuyển công-văn hồi xưa.

NHÁT NHƯ THỎ ĐẾ *lv.* Rất nhát, không khác gì giống thỏ rừng luôn-luôn ẩn núp trong đế, trong sậy.

NHẠT NHƯ NƯỚC AO BÈO *lv.* Rất nhạt (lợt), không vừa miệng hay không đậm-đà niềm-nở, không khác chi nước dưới ao đầy bèo.

NHẠT NHƯ NƯỚC ỐC *lv. Nhtr.*

NHẠT PHẤN, PHAI HƯƠNG *thng.* Nhan-sắc tàn-tạ, hết duyên.

NHẤM EM XEM CHỢ *thng.* Phải có ý-tứ để phân-biệt kẻ khinh người trọng, chớ không phải bạ ai cũng giao-thiệp.

NHẮM MẮT ĐƯA CHÂN *thng.* Phó cho may rủi ; liều đi tới, tới đâu hay đó. VL : *Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay-vần đến đâu* K. ; *Phải sao chịu vậy thôi thì chớ, Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng* TTT.

NHẮN CÁ GỞI CHIM *thng.* Gởi thơ hoặc nhắn miệng để thông tin-tức cho nhau *đt.* 1. X. **Ngư-phúc tàng thơ** ; *đt.* 2 : *Đời Hán, Tô-Võ đi sứ Hung-nô ; vì không chịu khuất-phục nên bị đày ra Bắc-hải chăn dê. Nhớ chúa nhớ nhà, Tô-Võ viết thơ buộc vào chân nhạn rồi thả nó bay về Trung-hoa. Vua Hán bắt được thơ, mới biết Tô-Võ còn sống sau 19 năm bị đày-ải, bèn sai sứ qua buộc Hung-nô đưa Tô-Võ về Hán.*

NHẤNG ĂN CỎ ĐƯỜNG *thng.* Ngu hèn mà làm điệu làm cách, lên mặt người sang ; như người ở rừng-rú mà ăn cỗ đường.

NHẶNG-NHẶNG NHƯ CHÓ CẮN MA *lv.* Nói dai, cằn-nhằn tối ngày, không khác chó sủa ma (ban đêm, chó thấy bóng tàn cây bị gió lay, tưởng có người lạ nên sủa luôn).

NHẶT CHE MƯA, THƯA CHE GIÓ *tng.* Tuỳ việc mà dùng, không vật gì vô-ích cả.

NHÂN BẤT HỌC BẤT TRI LÝ *tng.* Người thiếu học thì không thông sự-lí. (X. **Ngọc bất trác bất thành khí**).

NHÂN BẤT THÔNG CỔ KIM, NGƯU MÃ NHI KHÂM CƯ *thng.* Người mà không rành việc xưa nay, không khác chi trâu ngựa mặc áo quần.

NHÂN CẤP TRÍ SINH *thng.* Gặp lúc gấp-rúc thì nảy ra trí khôn (có lẽ do bản-năng sinh-tồn của sinh-vật).

NHÂN CÙNG CHÍ ĐOẢN *thng.* Con người đến lúc cùng đường thì thối-chí.

NHÂN CÙNG TÁC BIẾN *thng. Nh.* **Nhân cấp trí sinh.**

NHÂN CÙNG TRÍ ĐOẢN *thng.* Con người đến lúc cùng-quẫn thì mất cả trí khôn, không toan-tính chi được.

NHÂN CHI TƯƠNG TỬ, KỲ-NGÔN GIẢ THIỆN, ĐIỂU CHI TƯƠNG TỬ, KỲ-MINH GIẢ AI *tng.* Người sắp chết, lời trối hiền-lành ; chim sắp chết, tiếng kêu thảm-thiết.

NHÂN-CHÚNG THẮNG THIÊN *thng.* Đông người cùng một lòng cũng thắng được mạng Trời.

NHÂN-DIỆN THÚ-TÂM *tng.* Mặt người lòng thú.

NHÂN-DỤC THẮNG, THIÊN-LÝ VONG *tng.* Lòng ham muốn của người hơn, thì đạo-lý của Trời phải mất // *(B)* Khi con người không kềm-chế nổi dục-vọng, mọi lẽ phải đều tiêu-tan.

NHÂN-DỤC VÔ-NHAI *tng.* Lòng ham muốn của con người thật không bờ-bến.

NHÂN ĐỊNH THẮNG THIÊN *tng.* Quyết-định của con người có thể cải được mạng Trời.

NHÂN GIẢ NHÂN DÃ *tng.* Người có lòng nhân mới đáng là con người.

NHÂN-GIAN ĐỊA-NGỤC *tng.* Hoàn-cảnh hết sức khổ-sở, không khác chi địa-ngục ở cõi trần.

NHÂN HIỀN TẠI MẠO *tng.* Người hiền-lành tử-tế do nơi sắc mặt, dáng-dấp // *(B)* Sắc mặt và dáng-dấp ảnh-hưởng khá nhiều đến tâm-tính con người; lúc nóng giận mà ta cố cười nói hiền-hoà, cố làm những cử-chỉ ôn-hoà khoan thai, tự-nhiên nư giận tiêu-tan, trở nên sáng-suốt mà xử-sự phải đường và có lợi.

NHÂN HIỀN TẠI MẠO, CÓ TRẮNG GẠO THÌ MỚI NGON CƠM *tng.* Thân có no-ấm, lòng mới vui và vẻ mặt mới tươi (chủ-trương trọng thực-tế để bác câu trên).

NHÂN HUỶ CÔNG, NGÂN HUỶ LỢI *tng.* Ở đợ nát lời, tức vay một số tiền rồi tự mình hay cho con tới ở làm việc nhà cho chủ nợ đến bao-giờ có số tiền thối lại mới được thôi ra; trong thời-gian ấy, người ở đợ không được hưởng tiền công, số tiền vay cũng không được tính tiền lời (lãi).

NHÂN LÃO, TÂM BẤT LÃO *tng.* Người tuy già nhưng còn nhiều nghị-lực phấn-đấu hoặc còn nhiều dục-vọng.

NHÂN-NGÔN KHẢ ÚY *tng.* Dư-luận người đời rất đáng sợ (X. Dư-luận là chúa-tể thế-gian).

NHÂN PHI-HIỀN BẤT GIAO, VẬT PHI-NGHĨA BẤT THỦ *tng.* Không làm bạn với người không hiền, không giữ những của không phải.

NHÂN SINH HỮU TỬ NHƯ NHẬT DẠ ĐƯƠNG-NHIÊN *tng.* Người đời có sống có chết như trời đất có ngày có đêm, nên, sống không mừng, chết không sợ; có người thân mới chết, không nên quá rầu buồn đến chết theo hay bỏ bê phận-sự.

NHÂN-SINH NHƯ KÝ *tng.* X. Sinh ký, tử quy.

NHÂN-SINH QUÝ THÍCH-CHÍ *tng.* Con người ở đời, quý nhất là được vừa ý mình (bởi thế, ta không nên ép người phải làm theo ý mình).

NHÂN SINH THẤT-THẬP CỔ LAI HY *tng.* Xưa nay, người đời sống đến bảy mươi tuổi là điều hiếm có (nên ta phải trọng người già-cả hoặc, sống đến ngần tuổi ấy, có chết cũng vừa).

NHÂN TÀI NHI ĐỐC *tng.* Tuỳ cái tài sẵn có mà bồi-bổ, tập-rèn cho nảy-nở, cho tinh-thông thêm (không nên bỏ nghề mình mà bắt-chước cái hay của người).

NHÂN TẠI KÍNH TRUNG *tng.* Kiếp sống con người như hình trong gương, thoạt có thoạt không (bởi thế, được không quá mừng, mất không quá lo, nhất là không nên làm giàu riêng mình, hoặc củng-cố địa-vị đến làm hại kẻ khác).

NHÂN-TÂM *tng.* Lòng người, tức lòng thương của nhiều người đối với một ai đáng thương hay lòng cảm-phục của phần đông dân-chúng đối với nhà cầm-quyền biết thương dân, biết lo cho dân được no cơm ấm áo, hết lòng tuân phép nước khi thời bình; hết lòng ủng-hộ nhà cầm-quyền để chống giữ nước-non khi thời loạn *thd. Vua Trang-vương nước Kinh muốn đánh lấy nước Trần, sai người sang dọ-thám tình-hình. Người ấy về nói: «Nước Trần không nên đánh, vì thành cao, hào sâu, kho-tàng súc-tích nhiều». Vua Trang-vương còn do-dự thì Ninh-Quốc tâu: «Như thế thì nên đánh lắm. Vì nước Trần vốn nhỏ mà thành cao, hào sâu, ắt đã bắt quân dân phục-dịch nhiều; kho-tàng súc-tích, ắt đã đánh thuế-má nặng. Như thế, lòng người oán giận biết bao. Nếu ta cất quân sang đánh, thế nào cũng lấy được nước Trần». Trang-vương y lời, quả lấy được nước Trần* CHTH.

NHÂN-TÂM BẤT TÚC XÀ THÔN TƯỢNG *tng.* Lòng tham của người

không bờ bến, không khác rắn mà muốn nuốt voi.

NHÂN-TÂM NAN TRẮC *thng.* Lòng người khó lường (miệng nói thế này mà bụng tính thế khác).

NHÂN-TÌNH ẤM LẠNH *thng.* Lòng người và thói đời khi vầy khi khác; hễ thấy ai giàu-sang hay hưng-thịnh thì nịnh-bợ, vùa giúp; chừng hết thời, nghèo, thì họ lánh xa; có khi còn nói xấu người nữa.

NHÂN-TÌNH LÃNH-NOÃN *thng. Nht.*

NHÂN-TÌNH THẾ CỐ *thng.* Lòng người và việc đời biến-đổi nhiều thế.

NHÂN-TÌNH THẾ-THÁI *thng.* Lòng người và thói đời.

NHÂN TỬ LƯU DANH *thng.* Con người chết rồi vẫn còn để tiếng lại cho đời.

NHÂN THAM TÀI NHI TỬ, ĐIỂU THAM THỰC NHI VONG *tng.* Người tham-lam, muốn làm giàu cho mau mà không phải nhọc sức nhiều thì phải chết; chim mà quá ham mồi, thế nào cũng mắc bẫy.

NHÂN-THÂN TIỂU THIÊN ĐỊA *thng.* Thân-thể con người là một vũ-trụ nhỏ, có đủ luật sinh-hoá tuần-hoàn, âm dương, lạnh nóng, v.v...

NHÂN THIỆN BỊ NHÂN KHI *thng.* Hiền quá thì bị chúng ăn-hiếp.

NHÂN THỤC VÔ QUÁ *thng.* Con người có ai tránh khỏi lỗi-lầm.

NHÂN VÃNG PHONG VI *thng.* Người đã qua đời rồi thì tăm-hơi đều hết.

NHÂN VỊ TÀI TỬ, ĐIỂU VỊ THỰC VONG *tng. Nh.* **Nhân tham tài nhi tử, điểu tham thực nhi vong.**

NHÂN VÔ THẬP TOÀN *thng.* Làm người không ai vẹn đủ mười mươi.

NHẪN NHẤT THỜI CHI KHÍ, MIỄN BÁ NHẬT CHI ƯU *tng.* Dằn được tính nóng trong một lúc, khỏi lo buồn cả trăm ngày (Xt. **Một câu nhịn, chín câu lành** và **Tiểu bất nhẫn, tắt loạn đại mưu**).

NHÂN VÔ TÍN BẤT LẬP *tng.* Người thiếu thành-thật, không giữ chữ tín thì không làm nên được *thd. I: Vua Tề ỷ mạnh, bắt nước Lỗ đem dâng cái đỉnh rất quý của Lỗ cho mình. Vua Lỗ sợ oai Tề, nhưng cũng tiếc đỉnh quý, bèn truyền đúc đỉnh giả rồi sai Nhạc-chính-Tử là người được vua Tề trọng nhất đem dâng. Tử hỏi sao không nạp đỉnh thật; vua Lỗ bảo: Ta quý cái đỉnh ấy lắm. — Nhà vua quý cái đỉnh ấy thế nào, thì hạ-thần cũng quý chữ tín của hạ-thần thế ấy. Vua Tề trọng hạ-thần vì chữ tín cũng như cả thiên-hạ trong nước Lỗ vì lễ-nghĩa; nếu nay ta làm việc bất-chính ấy, thì cả nước ta sẽ ra làm sao? Vua Lỗ đành đưa đỉnh thật. Nhạc-chính-Tử mới chịu mang đi* CHTH. *thd. II* X. **Quý-Trát hộ kiếm.**

NHÂN VÔ VIỄN LỰ, TẤT HỮU CẬN ƯU *tng.* Người chẳng lo xa, ắt có việc buồn gần *thd. Đức Khổng-tử nói: Người quân-tử có ba điều phải nghĩ: 1) Lúc nhỏ nếu chẳng học, lớn lên ngu dốt, chẳng làm được việc gì; 2) Lúc già nếu không đem những điều mình biết để dạy người, khi chết chẳng ai thương-tiếc; 3) Lúc giàu-có nếu không tốt bụng, khi khốn cùng chẳng ai giúp mình* Gi.ng.

NHẪN NHỤC PHỤ TRỌNG *thng.* Có biết nhịn-nhục mới gánh-vác việc lớn được (Xt. **Bao tu nhẫn sỉ**).

NHẮNG - NHÁO NHƯ CÁO VÀO CHUỒNG LỢN *lv.* Bộ lấc-cấc, vúc-vắc nghênh-ngang, không chút lễ-độ.

NHẬP GIA TUỲ TỤC, ĐÁO GIANG TUỲ KHÚC *tng.* Tới nhà ai, phải ăn-ở theo thói quen trong nhà ấy; làm khác hơn thì phật lòng người và mất hết cảm-tình; việc ấy nhứt-định phải như thế, như đi thuyền phải tuỳ lòng sông; không thì thuyền đắm.

NHẬP GIA VẤN HUÝ *thng.* Theo lễ xưa, hễ vào nhà ai, phải hỏi tên huý nhà ấy đặng đừng phạm nhằm khi nói-năng. VL: *Sách có chữ: nhập gia vấn húy, Khi nói-năng phải kỹ kiêng-khem* GH.

NHẬP GIANG TUỲ KHÚC *tng.* X. **Nhập gia tuỳ tục, đáo giang tuỳ khúc** = Đến đâu, phải trọng phong-tục ở đó.

NHẬP KHẨU VÔ TANG *thng.* Nuốt rồi thì mất hết tang-chứng, tức việc bắt gian, phải bắt tại-trận, không thì không thưa kiện ai đặng.

NHẤT ẨM NHẤT TRÁC, SỰ GIAI

TIỀN ĐỊNH *tng.* Một bữa ăn hay một bữa uống đều có định trước ngày-giờ // *(B)* Mọi việc đều có số-mạng.

NHẤT BẠCH, NHÌ THANH, TAM HUỲNH, TỨ HẮC *thng.* Cách sắp hạng kỳ-nam theo tánh-chất tốt xấu: 1º *Bạch kỳ-nam*, trắng mềm, nhiều dầu, quí nhất; 2º *Thanh kỳ-nam*, màu xanh, đúng dầu thì mềm, chưa đúng dầu thì cứng; 3º *Huỳnh kỳ-nam*, màu vàng, cứng, để lâu khô dầu, trở nên nhẹ; 4º *Hắc kỳ-nam*, màu đen, cứng luôn-luôn như trầm hiến.

NHẤT BÀN VẠN LỢI *thng.* Một vốn muôn lời, tức mua may bán đắt (lời chúc).

NHẤT CÁ SAN-NHÂN *thng.* Một người ở núi, tức (chữ) **tiên** là người lánh đời vào rừng núi tu-luyện thành tiên, gồm có nhữ nhân một bên chữ san.

NHẤT CẬN, NHỊ VIỄN *thng.* Gần trước, xa sau; lẽ đời là vậy.

NHẤT CẬN THỊ, NHỊ CẬN GIANG *thng.* Một là gần chợ, hai là gần sông, tiện-lợi nhất.

NHẤT CON, NHÌ CHÁU, THỨ SÁU NGƯỜI DƯNG *tng.* Về mặt tình-cảm, phải lo (hay cánh-đỡ) cho con trước, rồi mới tới cháu; có thừa lắm, mới tới người dưng.

NHẤT CỐNG LƯỠNG CƠ *thng.* Một đòn-gánh và hai cái thùng (hình-thể và kinh-tế nước Việt-nam).

NHẤT CỬ LƯỠNG TIỆN *thng* Một công hai việc, làm một lần mà xong cả hai bề.

NHẤT CHƠI TIÊN, NHÌ GIỠN TIỀN *tng.* Một là ăn-chơi, hai là cờ-bạc, hai việc hại lớn trong đời.

NHẤT CHỨNG PHI, NHÌ CHỨNG QUẢ *tng.* Một người chứng thì còn nghi-ngờ, chớ hai người thì chắc-chắn rồi.

NHẤT ĐẠC (DARLES), NHÌ KE (ECKERT) TAM MA (DELAMARRE), TỨ BÍCH (BRIDE) *thng.* Bốn vị công-sứ bạo-ngược nhất ở xứ Bắc thời Pháp-thuộc, mà người miền Bắc gọi là *tứ-hung*.

NHẤT ĐAO, LƯỠNG ĐOẠN *thng.* Xuống một lát (nhát) dao, đứt làm hai khúc // *(B)* Cách quả-quyết, không nương tay hay chần-chờ chi cả.

NHẤT ĐIỂU, NHÌ NGƯ, TAM XÀ, TỨ TƯỢNG *thng.* Kể về mau lẹ thì hạng nhất là loài chim, hạng nhì là cá, hạng ba là rắn, chậm-chạp nhất là voi.

NHẤT ĐỒNG-NAI, NHÌ HAI HUYỆN *tng.* Kể về ruộng đất phì-nhiêu thì hạng nhất là xứ Đồng-nai, tức miền Nam V. N., kế đó là hai huyện Phong-đăng và Phong-lộc, tức huyện Lệ-thuỷ và huyện Quảng-ninh ngày nay, thuộc tỉnh Quảng-bình (miền Trung V. N.).

NHẤT ĐỘNG NHẤT CỬ *thng.* Mỗi cử-động, mỗi khi làm việc chi.

NHẤT GÓC AO, NHÌ GIAO ĐÌNH *thng.* Cất nhà, nên tránh trước nhất là ngay góc ao, kế đó là ngay giao-kỳ (chỗ nóc giáp với cái chái) một cái đình.

NHẤT HÔ BÁ NẶC *thng.* Một tiếng gọi, trăm tiếng dạ // *(B)* Uy-quyền của nhà quan hay nhà giàu.

NHẤT HÔ BÁ ỨNG *thng.* *Nhtr.*

NHẤT Ý CÔ HÀNH *thng.* Một dạ làm lấy, không nghe ai cả.

NHẤT KHẮC THIÊN KIM *thng.* Một khắc đáng ngàn vàng // *(B)* Thì-giờ là tiền-bạc, tức rất quý.

NHẤT-KHÍ CHÂU-DU *thng.* Châu-du giận đến hộc máu lần thứ nhất *dt.*: *Sau trận đốt 80 muôn binh Tào nơi Xích-bích, Khổng-Minh lẹ tay giành lấy Kinh-châu của Tào; Đông-Ngô hao binh tổn tướng khá nhiều mà không được chi cả; khiến Châu-Du là Đô-đốc Đông-Ngô tức mình đến hộc máu.*

NHẤT KHUYỂN PHỆ HÌNH, BÁ KHUYỂN PHỆ THINH *tng.* Chỉ một con chó thấy người mà sủa còn trăm con khác chỉ nghe tiếng sủa rồi sủa hùa theo // *(B)* Chỉ lời nói đầu-tiên mới đúng, còn những lời truyền từ miệng người nầy đến miệng người khác, càng nhiều càng xa sự thật.

NHẤT LAO VĨNH DẬT *thng.* Chịu nhọc một lần mà sung-sướng lâu-dài.

NHẤT HIẾN, NHÌ TRINH, TAM VỸ, TỨ HOÀN *thng.* X. **Quảng-nam tứ-kiệt** PH. III.

NHẤT LIỆU, NHÌ HẠNH, TAM HOÀNH, TỨ HIẾN *thng.* X. **Quảng-nam tứ-hùng** PH. III.

NHẤT-LỘ PHÚC-TINH *thng.* Người có vì sao tốt chiếu mạng, đường đời không vấp, hưởng phước trọn đời; được người đời ca-tụng. VL: *Dầu chẳng vạn-gia sanh Phật, cũng là nhất-lộ phúc-tinh* SV.

NHẤT MỰC, NHÌ VÀNG, TAM KHOANG, TỨ ĐỐM *thng.* Ngon nhất là thịt chó mực, kế đến là chó lông vàng, thứ ba chó mình có khoang, thứ tư chó đốm; kỳ-dư đều xoàng.

NHẤT NAM VIẾT HỮU, THẬP NỮ VIẾT VÔ *thng.* Dầu chỉ có một trai, cũng được kể là con mình; còn mười gái, cũng kể như không có (con trai có con đều lấy họ nhà mình; con gái phải gả lấy chồng và sinh con đều theo họ nhà chồng).

NHẤT NẶC THIÊN-KIM *thng.* Ừ một tiếng thì được ngàn vàng, tức nhận lời (điều-kiện) thì được giàu-sang.

NHẤT NỮ BẤT GIÁ NHỊ PHU *thng.* Một gái chẳng lấy hai chồng.

NHẤT NGỘ BẤT-DUNG TÁI-NGỘ *thng.* Lầm-lỗi một lần thì được; tái-phạm thì không.

NHẤT NGÔN DĨ VI TRÍ *thng.* Một lời nói ra, đủ nhận là người có trí hay không.

NHẤT NGÔN KÝ-XUẤT (h. THUYẾT-QUÁ hay DĨ-QUÁ) TỨ-MÃ NAN TRUY *thng.* Một lời nói ra, xe bốn ngựa theo không kịp, tức hễ nói ra thì phải giữ lời.

NHẤT NGÔN TRÚNG, VẠN NGÔN DỤNG, NHẤT NGÔN BẤT TRÚNG, VẠN SỰ BẤT THÀNH *tng.* Một lời nói đúng, thì những lời sau đều được người tin theo; một lời nói sai, thì mọi sự đều hỏng.

NHẤT NGHỆ TINH, NHẤT THÂN VINH *tng.* Chuyên ròng một nghề cho giỏi thì thân được sung-sướng.

NHẤT NHÂN TỬ, VẠN NHÂN TUÝ *tng.* Một người chết, muôn người say, tục ăn-nhậu ở hương-thôn mỗi khi nhà có người chết.

NHẤT NHẬT NHẤT TIỀN *tng.* Ngày-giờ là tiền-bạc; ngày-giờ rất quý, hễ qua rồi thì mất.

NHẤT NHẬT TẠI TÙ, THIÊN THU TẠI NGOẠI *tng.* Một ngày ở trong tù, bằng ngàn năm ở ngoài (vì vừa mất tự-do, vừa trông ngày về nên thấy lâu).

NHẤT NHẬT THANH-NHÀN, NHẤT NHẬT TIÊN *tng.* Một ngày rồi-rãi thơ-thới như đã thành tiên trong ngày ấy.

NHẤT NHẬT THIÊN LÝ *thng.* Tiến xa ngàn dặm, sự tiến-bộ mau-chóng.

NHẤT PHÁ SƠN-LÂM, NHÌ ĐÂM HÀ-BÁ *tng.* Nhất là phá rừng (nghề làm cây), nhì là bắt cá (làm hai nghề ấy, sau sẽ tán-mạt) (?).

NHẤT PHÀM PHONG THUẬN *thng.* Thuận buồm xuôi gió // (B) Chỉ một lần thì thành-công, nhờ xuôi chiều.

NHẤT PHAO-CÂU, NHÌ ĐẦU CÁNH *tng.* Thịt gà, ngon nhất là cái phao-câu, kế đó là cái đầu và cặp cánh; kỳ-dư đều tầm-thường.

NHẤT QUỶ, NHÌ MA, THỨ BA HỌC-TRÒ *tng.* Học-trò hay nghịch-ngợm, phá-phách, không khác gì ma quỷ.

NHẤT SĨ, NHÌ NÔNG, HẾT GẠO CHẠY RONG, NHẤT NÔNG, NHÌ SĨ *tng.* Theo sự sắp hạng thông-thường thì người theo nghề nghiên-bút đứng trước người làm ruộng; nhưng khi hết gạo, thì sắp cho người làm ruộng đứng trước // (B) Kinh-tế trước nhất, vật gì cũng chẳng hơn đồng tiền và bát gạo.

NHẤT SĨ, NHÌ NÔNG, TAM CÔNG, TỨ CỔ (h. THƯƠNG) *tng.* Theo sự sắp hạng sang hèn thì thứ nhất là người theo nghề nghiên-bút, thứ nhì: làm ruộng, thứ ba: làm công, thứ tư mua-bán (quan-niệm xưa).

NHẤT SAN BẤT TÀNG NHỊ HỔ *tng.* Một hòn núi, không chứa hai con cọp // (B) Giang-san nào, anh-hùng nấy, một địa-phương, không thể có hai anh-chị bự.

NHẤT SỰ SUY VẠN SỰ *thng.* Dựa vào một việc làm của ai, đoán biết được những việc khác của họ.

NHẤT TI PHÒ CỬU ĐỈNH *thng.* Một sợi tơ treo chín cái vạc, tức một người mà gánh-vác việc nước được bền-vững lâu dài được. *Nghiêm-tử-Lăng đời Hán có tài và tiết-khí cao-thượng, duy-trì được nhân-tâm thế-đạo, kéo dài nghiệp Hán thêm hai trăm năm.*

NHẤT TIẾU KHUYNH-THÀNH, TÁI KHUYNH-QUỐC *tng.* Cười một cái thì nghiêng thành, cười thêm cái nữa thì nghiêng nước // *(B)* Đàn-bà đẹp hay làm cho hư nhà hại nước.

NHẤT TIẾU THIÊN KIM *tng.* Một nụ cười đáng giá ngàn vàng *đất. U-vương nhà Châu rất say-mê nhan-sắc hoàng-hậu Bao-Tự. Thấy người yêu cả ngày buồn-bã, vua tìm đủ cách để chiều lòng; đến khi nghe Bao-Tự nói thích nghe tiếng lụa xé, liền truyền nội-thị mỗi ngày xé 100 cây lụa cho hoàng-hậu nghe. Nhưng hoàng-hậu cũng chẳng cười. Vua phải truyền lệnh cho bá-quan, ai có cách gì làm cho hoàng-hậu cười, dầu chỉ một lần, cũng được thưởng ngàn vàng. Quốc-công bày kế đốt lửa trên phong-hoả-đài gọi chư-hầu kéo binh về cứu-giá; tới hoàng-thành, không thấy giặc-giã chi cả, chư-hầu ôm hận lủi-thủi kéo quân về. Bao-Tự thấy việc buồn cười, mới cười lên một tiếng. U-vương mừng quá, dạy quân đem ngàn lượng vàng thưởng cho Quốc-công.*

NHẤT TỘI, NHÌ NỢ *tng.* Thứ nhất là phải tội, bị gông cùm, [illegible], xa nhà cửa vợ con; thứ nhì là mắc nợ, lo chạy ngược chạy xuôi, bị kêu réo, mắng-nhiếc xấu-hổ (nên, ở đời, cần tránh hai việc ấy).

NHẤT TỰ THIÊN KIM *tng.* Một chữ giá đáng ngàn vàng // *(B)* Văn hay ai đọc cũng phải khen.

NHẤT TỰ VI SƯ, BÁN-TỰ VI SƯ *tng.* Dạy một chữ cũng là thầy mình, dạy nửa chữ cũng là thầy mình // *(B)* Đã học được điều gì với ai, người đó là thầy ta vậy; bởi thế phải kính-trọng người.

NHẤT TƯỚNG CÔNG THÀNH, VẠN CỐT KHÔ *tng.* Một vị tướng làm nên sự-nghiệp, có cả muôn người phải phơi xương // *(B)* Một người nên công-nghiệp, biết bao người bị hại.

NHẤT THẤT TÚC THÀNH THIÊN CỔ HẬN *tng.* Một lần lầm-lỗi, đủ ân-hận ngàn đời.

NHẤT THẾ TỤNG, TAM THẾ THÙ *tng.* Một lần kiện nhau, thù-oán dây-dưa cả ba đời; việc thưa-kiện thường làm cho con cháu hai bên thù-oán nhau dai-dẳng.

NHẤT THỈ QUÁN SONG ĐIÊU *tng.* Một mũi tên, hạ hai con diều // *(B)* Dở một thủ-đoạn, xong hai việc.

NHẤT THỐN QUANG-ÂM, NHẤT THỐN KIM *tng.* Một tấc ngày giờ là một tấc vàng (thì-giờ là tiền bạc).

NHẤT VOI MỘT NGÀ, NHÌ ĐÀN-BÀ MỘT MẮT *tng.* Theo tự-nhiên, cái gì thiếu quân-bình thì sinh khác tính; voi phải có hai cái ngà như người ta phải có hai con mắt; thế mà vì lẽ gì đã mất hết một, tức mất một phần năng-lực tự-vệ, tự-nhiên phải ngay-ngáy lo sợ kẻ khác hại mình hay xỏ-xiên mình, rồi đâm tính hung-hăng hơn đồng-loại nguyên lành.

NHẤT VỢ, NHÌ TRỜI *tng.* Lời mỉa-mai kẻ sợ vợ, cho rằng trên đời, kẻ ấy coi vợ lớn nhất rồi mới tới Trời, kỳ-dư đều ở sau cả.

NHẬT LẠC TANG-DU *tng.* Mặt trời xế bóng, bóng dâu đã xế ngang đầu, tức cảnh về già.

NHẬT NGUYỆT NHƯ THOA *tng.* Ngày tháng như thoi đưa.

NHẬT NGUYỆT TUY ĐA, BẤT QUÁ NHẤT TỨC NHẤT BẢN *tng.* Nợ dầu dai ngày tháng đến đâu, lời cũng không được quá vốn (luật xưa).

NHẬT NGUYỆT TUY MINH, NAN CHIẾU PHÚC BỒN CHI HẠ; ĐAO KIẾM TUY KHOÁI, BẤT TRẢM VÔ TỘI CHI NHÂN *tng.* Mặt trời mặt trăng tuy sáng, cũng không chiếu vô chậu úp; gươm dao tuy bén, không lẽ chém người vô tội.

NHẬT NGUYỆT THÔI NHÂN *tng.* Ngày tháng thúc-đẩy người.

NHẬT TÂN, NHẬT TÂN, HỰU NHẬT TÂN *tng.* (Cố gắng) cho càng ngày càng tốt hơn lên và mãi-mãi.

NHÈ THẦY CHÙA MƯỢN LƯỢC *tng.* Hỏi mượn hoặc xin một vật hoặc một điều gì mà vì tính-chất tự-nhiên, người ta không có để thoả-mãn.

NHẸ BẰNG LÔNG, ĐÁM (h. QUĂNG) CHẲNG ĐI, NẶNG NHƯ CHÌ, ĐI VANH-VÁCH (h. QUĂNG XA LẮC) *tng.* Cái lông rất nhẹ, nhưng càng ném mạnh càng chẳng bay đi; cục chì tuy nặng,

nhưng hễ ném là đi xa // (B) Ăn-ở nhỏ-nhoi đâu ai dù cách nào, cũng chẳng động-chạm đến mình; còn càng cứng-cỏi phách-lối, càng dễ bị người hạ.

NHẸ BƯỚC THANG MÂY *tng.* Thi đậu làm quan.

NHẸ NHƯ HỒNG-MAO, NẶNG NHƯ THÁI-SƠN *tng.* Việc rất nhỏ, rất nhẹ như lông chim hồng mà không lo liệu trước, thì hoá ra khó, ra nặng như hòn Thái-sơn.

NHI-NỮ TÌNH TRƯỜNG, ANH-HÙNG KHÍ ĐOẢN *tng.* Cái tình quyến-luyến vợ con càng nồng-nàn đằm-ấm bao-nhiêu, thì cái khí-phách anh-hùng càng cùn-mằn kém-cỏi đi bấy-nhiêu thôi. *Trên đường lưu-vong, công-tử Trùng-Nhĩ nước Tấn được Tề Hoàn-công gả công-chúa là Khương-thị cho, lại ban cho 80 ngựa hay và nhiều tiền-bạc làm tôi-đòi. Trùng-Nhĩ suốt ngày loanh-quanh bên người vợ đẹp với rượu ngon thịt béo, quên mất việc đi mượn binh để tranh lại ngôi báu. Các quan tòng-vong, biết Trùng-Nhĩ đã mất chí tứ-phương, người người đều ngã lòng. Khương-thị phải âm-mưu cùng Tử-Phạm, một tôi trung của Trùng-Nhĩ, phục rượu Trùng-Nhĩ thật say rồi bế lên xe kéo đi. Trùng-Nhĩ nhờ vậy mà sau lấy lại được nước Tấn, lại làm bá-chủ cả chư-hầu.*

NHI NỮ THƯỜNG-TÌNH *thng.* Tính thông-thường của đàn-bà con gái (là yếu-ớt, hay mủi lòng, bịn-rịn chồng v.v...)

NHỈ-HÀ NHẤT-THỂ *thng.* Gần hay xa cũng vẫn một phép, một bề; đồng-đều nhau, không ai hơn ai.

NHĨ MỤC QUAN CHIÊM *thng.* Tai mắt lắng trông // (B) Mọi người đều dòm-giỏ, để ý đến.

NHĨ VĂN BẤT NHƯ MỤC KIẾN *thng.* Tai nghe không bằng mắt thấy; lời đồn-đãi thường sai sự thật, việc thấy tận mắt mới đáng tin.

NHỊ-KHÍ CHÂU-DU *thng. đt. Nhân Châu-Du lập kế dối gạt Lưu-Bị qua Đông-Ngô làm rể để bắt làm con tin đặng đòi lại Kinh-châu, Khổng-Minh làm cho Lưu-Bị cưới được quận-chúa đem về Kinh-châu; Châu-Du dẫn binh rượt theo, bị phục-binh của Khổng-Minh đánh tan-tành; chính thuyền của Châu-Du cũng bị Triệu-Vân bắn cháy buồm; binh lính Kinh-châu lại đồng thanh hô to: «Châu-lang lập kế an thiên-hạ, Đã mất phu-nhân lại tổn binh» khiến Châu-Du tức mình hộc máu (lần thứ nhì).*

NHỊ-THẬP-BÁT-TÚ *thng.* Hai mươi tám vì sao trên trời theo thuật chiêm-tinh Trung-hoa chia làm bốn chòm: 1º Chòm Thanh-long hướng Đn. gồm có sao *Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vỹ* và *Cơ*; 2º Chòm Huyền-vũ hướng Đb.: *Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất* và *Bích*; 3º Chòm Bạch-hổ hướng Tb.: *Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chuỷ*, và *Sâm*; 4º Chòm Châu-tước hướng Tn.: *Tỉnh, Quỷ Liễu, Tinh, Trương, Dực* và *Chẩn*.

NHỊ-THẬP-BÁT-TÚ-ĐÀN *thng.* Hội 28 nhà thơ đời Lê do Lê Thánh-tôn làm **Nguyên-soái**; Thân-nhân-Trung và Đỗ-Nhuận làm **Phó nguyên-soái**; Ngô-Luân, Ngô-Hoán, **Đông-các hiệu-thơ**; Nguyễn-xung-Xác, Lưu-hưng-Hiếu, Nguyễn-quang-Bật, Nguyễn-đức-Huấn, Võ-Địch, Ngô-Thâm, **Hàn-lâm-viện thị-độc**; Ngô-văn-Cảnh, Phạm-trí-Khiêm, Lưu-thứ-Mậu, **Hàn-lâm-viện thị-thư**; Nguyễn-nhân-Bỉ, Nguyễn-tôn-Miệt, Ngô-Quyền, Lưu-bảo-Khuê, Bùi-Phổ, Dương-trực-Nguyên, Chu-Hoân, **Hàn-lâm-viện hiệu-lý**; Phạm-cẩn-Trực, Nguyễn-ích-Tôn, Đỗ-tuấn-Thư, Phạm-như-Huệ, Lưu-Địch, Đàm-thận-Huy, Phạm-đạo-Phú, Chu-Huân, **Hàn-lâm-viện kiểm-thảo.**

NHỊ-THẬP-TỨ-HIẾU *thng.* Hai mươi bốn gương hiếu-thảo của người xưa: 1º Vua Thuấn thảo cha (X. **Voi cày chim nhặt**); 2º Vua Văn-đế nếm thuốc (X. **Treo gương hiếu-thảo**); 3º Tăng-Sâm thảo mẹ (X. **Máu ai thấm thịt nấy**); 4º Mẫn-tử-Khiên mang tơi (X. **Chịu rét cho em ấm**); 5º Tử-Lộ đội gạo (X. **Đội gạo xa đường**); 6º Diễm-Tử vắt sữa (X. **Giả hươu vắt sữa**); 7º Lão-Lai múa áo (X. **Thờ cha kính mẹ**); 8º Đổng-Vĩnh ở đợ (X. **Dệt lụa chôn cha**); 9º Quách-Cự chôn con (X. **Giết con nuôi mẹ**); 10º Khương-thị thờ mẹ chồng (X. **Hiếu động lòng Trời**); 11º Thái-Thuận lượm trái (X. **Hiếu động lòng giặc**); 12º Đinh-Lan thờ cha (X. **Sự tử như sự sinh**); 13º Lục-Tích ăn-cắp quít (X. **Hiếu-đễ giai thiên-tánh**); 14º Giang-Cách cõng mẹ chạy giặc (X. **Vì mẹ hạ mình**); 15º Hoàng-Hương thảo cha (X. **Ấp lạnh quạt nồng**); 16º Vương-Thôi ấp mộ (X. **Ấp mộ đỡ sấm**); 17º Ngô-Mãnh hiếu

với cha mẹ (X. **Muỗi đốt không xua**), 18º Vương-Tường nằm giá (X. **Nằm giá chờ cá**); 19º Dương-Hương đánh cọp (X. **Liều mạng cứu cha**); 20º Mạnh-Tông khóc măng (X. **Khóc tre măng mọc**); 21º Sưu-kiềm-Lâu (X. **Nếm phẩn cầu Trời**); 22º Đường-thị với mẹ chồng (X. **Dâu hiền là gái**); 23º Châu-thọ-Xương (X. **Từ quan tìm mẹ**); 24º Hoàng-đình-Kiên súc bình tiểu (X. **Thương thì không gớm**).

NHỊN ĐÓI NẰM CO HƠN ĂN NO PHẢI LÀM *tng.* Thà nhịn đói mà được ở không sung-sướng hơn là ăn no mà phải làm việc, lý-luận của kẻ lười.

NHỊN ĐÓI QUA NGÀY, ĂN VAY PHẢI NỢ *tng.* Nhịn đói đây là nhịn ăn-xài huy-hoắc, nên ăn-tiêu cò-dặt cho qua ngày; nếu không, phải vay-bợ mà mắc nợ.

NHỊN THUỐC MUA TRÂU, NHỊN TRẦU MUA RUỘNG *tng.* Chịu nhịn xài vào những việc không cần-thiết, té ra những số tiền tuy ít, nhưng lâu ngày thành to, có thể mua sắm nhiều món cần-dùng đáng giá.

NHIÊN MY CHI CẤP *thng.* Gấp như lửa cháy mày.

NHIỀU LÀM PHƯỚC, ÍT LÀM DUYÊN *tng.* Giúp nhiều thì kể như làm phước; vì nhờ đó mà người ta qua cơn ngặt-nghèo; bằng không giúp được nhiều thì cũng giúp ít, kể như mình tỏ lòng thương-xót, an-ủi người; hơn là không ngó.

NHIỀU NGHỀ, CÁ TRÊ HÚP NƯỚC *tng.* Biết nhiều nghề mà không nghề nào tinh thì vẫn nghèo; hoặc đang làm-ăn nghề này nữa chừng rồi bắt-chước người-ta bắt sang nghề khác, thì nghèo luôn; vì thiếu nhẫn-nại cho đến thành-công (vì nghèo phải ăn-uống kham-khổ, có con cá trê cứ nấu đi nấu lại cho ra nước ngọt mà húp).

NHIỀU SÃI, KHÔNG AI ĐÓNG CỬA CHÙA *tng.* Đông người mà thiếu tổ-chức phân-công cho rành thì công-việc không chạy; có việc thì đôi ba người giành làm, có việc thì không ai mó tới.

NHIỀU SÃI THÚI MA, NHIỀU NGƯỜI TA THÚI CỨT *tng.* Đông người cùng làm một việc mà thiếu người điều-khiển, chịu trách-nhiệm thì hỏng; như trong một đám tang, thầy bày thế này, thầy bày thế khác, phân phân bất nhất; hay ở một nơi đông người, mạnh ai nấy ỉa vất, không chỗ-nơi nhất-định, mất cả vệ-sinh.

NHIỀU TAY HƠN HAY LÀM *tng.* Nhiều người cùng làm thì mau xong hơn một người, dầu người này có siêng cách nào đi nữa.

NHIỀU TAY VỖ NÊN BỘP (h. **KÊU**) *tng.* Đông người hiệp sức mới dễ nên việc.

NHIỀU TIỀN ĂN THỊT, ÍT TIỀN ĂN NẦY *tng.* Lúc giàu như lúc nghèo, vẫn giữ đúng nền-nếp con người; như lúc có nhiều tiền thì ăn thịt nạc, lúc ít tiền thì ăn thịt nầy (thịt ở bụng heo nái); thứ nào cũng đều là thịt heo cả.

NHIỀU TIỀN THÌ THẮM, ÍT TIỀN THÌ PHAI *tng.* Tình đời, lúc mình giàu thì được bè-bạn chơi thân, tình-nghĩa đậm-đà; lúc nghèo thì họ xa dần, tình-nghĩa cũng phai-lạt.

NHIỀU THẦY LẮM MA *tng.* Có bịnh mà chạy thầy nhiều thì mau chết.

NHIỀU THẦY THỐI MA, NHIỀU CHA CON KHÓ LẤY CHỒNG *tng.* X. **Lắm thầy thối ma, lắm cha con khó lấy chồng.**

NHIỀU THỢ ĂN CÂY, NHIỀU THẦY ĂN BỆNH *tng.* Thợ giỏi, một người cũng đủ; thầy hay một người cũng trị lành bệnh; đừng bôn-chôn chạy chữa nhiều nơi cho hao-tốn.

NHIỄU VẤN CỘT CẦU *lv.* Xấu-xí mà ăn-mặc loè-loẹt; gái đẹp mà lấy chồng xấu (như xấp nhiễu là thứ hàng tốt mà đem vấn cột cầu).

NHỎ ĐI CÂU, LỚN ĐI HẦU, GIÀ LÀM KHÁCH NỢ *tng.* Còn nhỏ mà không lo học đi rong chơi thì cả đời chỉ làm tay sai cho người (hầu là làm đầy-tớ hầu việc sai-khiến; khách nợ là được chủ sai đi đòi nợ).

NHỎ NGƯỜI TO MẮT *tng.* X. **Bé người to mắt.**

NHÓN TAY LÀM PHÚC *thng.* Bỏ ra chút ít giúp người.

NHỌN GAI MÍT DAI, TẸT GAI MÍT MẬT *tng.* Trái mít nào gai nhọn là mít ráo; trái nào gai thấp, là mít ướt.

NHỔ CỎ, NHỔ CẢ RỄ *thng. dc.* **Trảm thảo trừ căn** = Hại ai, phải trừ tiệt cả dòng họ *thd.*: *Lý Huệ-tông (1211-1225) truyền ngôi cho con gái là Phật-Kim mới lên 7 tuổi, rồi vào chùa tu; quyền chính đều trong tay Trần-thủ-Độ. Một hôm, Huệ-tông ngồi nhổ cỏ ở sân chùa Chân-giáo, Thủ-Độ trông thấy mới nói: «Nhổ cỏ thì phải nhổ cả rễ cái nó đi»? Huệ-tông nghe thế đứng lên phủi tay rồi nói: «Nhà-ngươi nói, ta đã hiểu rồi». Được mấy hôm, Thủ-Độ cho người đến mời Huệ-tông, Huệ-tông biết ý, vào nhà sau thắt cổ tự-tử.*

NHỔ RÂU ÔNG NỌ (h. KIA) CẮM CẰM BÀ KIA (h. NỌ) *thng.* Làm việc lộn-xộn, của hay việc làm của người này mà cho là của người khác; xui-giục đàn-bà bỏ chồng để làm mai cho kẻ khác.. *thd.*: *Dọc theo quốc-lộ số 2, lối gần Bà-quẹo, có tấm bia kỷ-niệm khắc mấy dòng chữ:* **Cả-git Barbé, Capitaine d'Infanterie de Marine, tué dans une embuscade, le 7 Décembre 1860. Souvenir de ses camarades** *(Đây là nơi an-nghỉ của Barbé, đại-úy Thủy-quân lục-chiến, bị phục-kích đêm 7-12-1860. Kỷ-niệm của các bằng-hữu). Các dòng chữ trên đây nằm chồng lên vô-số chữ Hán. Thì ra, đó là tấm bia ghi công-nghiệp ông Phạm-đăng-Hưng, thân-sinh bà Từ-Dũ, được vua Tự-đức truyền chở bằng thuyền từ Huế vào Nam, để đem dựng tại thổ-mộ họ Phạm ở Gò-công. Nhưng chẳng may, bị quân Pháp chận lấy làm bia kỷ-niệm một chiến-hữu của họ.*

NHỔ RỒI LẠI LIẾM *thng.* Nói ra rồi nuốt lời; làm cái việc mà trước kia chính mình đã bài-bác.

NHỜ GIÓ BẺ MĂNG *thng.* X. **Chờ gió bẻ măng.**

NHU THẮNG CANG, NHƯỢC THẮNG CƯỜNG *thng.* Mềm mà hơn cứng, yếu mà hơn mạnh; điềm-tĩnh và mềm-dẻo thường thắng kẻ nóng-nảy, hăm dùng võ-lực *thd.*: *Liêm-Pha có nhiều công lớn, làm soái nước Triệu đã nhiều đời. Nhân thấy Lạn-tương-Như là người mới, tướng nho-nhã như học-trò, lại được nhà vua phong làm tướng-quốc, đãi như bực thầy thì giận lắm; ông thường tìm cơ-hội để hạ nhục Lạn-tương-Như cho bõ ghét. Lạn-tương-Như biết ý nên hằng tránh Liêm-Pha. Các mộ-khách Lạn-tương-Như bất-bình nói: «Chúng tôi thấy ngài là người anh-hùng nên từ bốn phương đến đây giúp ngài. Chẳng ngờ ngài rất mềm-yếu, nhiều phen tỏ ra sợ-sệt Liêm tướng-quân, nên chúng tôi lấy làm xấu-hổ, xin từ ngài mà đi nơi khác». Lạn-tương-Như đáp: «Luận về uy-dũng và quyền-thế, giữa Liêm tướng-quân với vua Tần, ai hơn? Thế mà giữa chúa tôi nhà Tần, ta còn dám mắng vua Tần thay! Thì ta lại sợ chi Liêm tướng-quân. Ta mà nhịn người, là nhận thấy nhà Tần sở-dĩ chưa động-binh thôn-tính nước Triệu ta là vì còn kiêng Liêm tướng-quân và ta. Nay vì không dằn được cơn nóng giận mà tranh cao hạ với họ Liêm, giữa hai ta thế tất có một tử-thương. Đó là dịp tốt cho nhà Tần nuốt trửng nước Triệu vậy». Nghe qua, các mộ-khách đều cảm-phục. Liêm-Pha nghe chuyện, lấy làm xấu-hổ; đích-thân đến tướng-phủ quỳ xin tạ-tội. Lạn-tương-Như đỡ dậy, dùng lời phủ-uỷ và xin kết bạn với Liêm-Pha.*

NHU TRUNG HỮU CANG *thng.* Mềm-yếu, nhưng bên trong thì cứng-rắn, như quẻ Khảm ☵, hai hào âm bao ngoài, giữa là hào dương; như vậy, thì nó là dương mà dạng nó là âm, còn tượng nó là nước // *(B)* Trước sự khiêu-khích nhục-nhã mà vẫn thản-nhiên, trầm-tĩnh, ung-dung như không việc gì, mà bên trong có một sức mạnh hùng-dũng phi-thường *thd.*: *Kỷ-Sảnh lãnh nuôi gà chọi cho vua Tuyên-vương được 10 hôm, vua hỏi: «Gà đã đem chọi được chưa»? Sảnh đáp: «Tâu chưa! Gà hăng lắm, chưa thấy gà khác mà đã muốn chọi rồi». Mười hôm sau, vua hỏi nữa, Sảnh tâu: «Chưa được! Gà còn hăng, mới thấy bóng gà khác đã muốn chọi rồi». Cách mười hôm nữa, vua lại hỏi nữa; Sảnh tâu: «Cũng chưa được! Gà còn hơi hăng, trông thấy gà khác là dựng lông muốn chọi». Đáp câu hỏi sau cùng của vua cách mười hôm sau, Sảnh tâu: «Được rồi! Gà bây-giờ, trông tựa gà gỗ; nghe tiếng gà khác gáy không động-dung, thấy bóng gà khác tới, vẫn thản-nhiên cho là không đâu; như vậy, bên trong đủ các ngón hay, thừa sức chống lại, bất-cứ sức mạnh nào. Gà khác trông thấy dáng cũng đủ sợ mà lùi chạy». TrT.*

NHÚNG TAY TRƯỚC, ĐỂ MÚT TAY SAU *tng.* Tỏ ra sốt-sắng khi dự vào một công-việc chung, kỳ-thật có dụng-ý trục-lợi về sau.

NHƯ BÁT NƯỚC ĐẦY *lv.* Hoà-thuận vui-vẻ, biết nhường-nhịn nhau, đến đỗi không có một cử-chỉ mạnh hay tiếng động mạnh có thể làm đổ một bát nước đầy. VL: *Tranh quyền cướp nước gì đây, Coi nhau như bát nước đầy thì hơn CD.*

NHƯ ĐAO PHÁ THẠCH *lv.* Như rựa chém đá (h. đất), chắc-chắn một lời, không dời-đổi.

NHƯ ĐAO PHÁ THUỶ *lv.* Như dao chém nước, chẳng ăn-nhằm vào đâu cả (nước bị chém đứt rồi liền lại như thường).

NHƯ GẤM THÊU HOA *lv.* Rất hay, rất đẹp, vì đã hay, đã đẹp sẵn còn được trau-giồi, thêu vẽ thêm nữa.

NHƯ GIAO TỰ TẤT *lv.* Như keo gắn chặt, thân-mật quấn-quýt bên nhau luôn.

NHƯ HỔ THIÊM DỰC *lv.* Như hùm có vây, đã mạnh, nhiều thế-lực còn được đông người giúp.

NHƯ LÂM THÂM UYÊN, NHƯ LÝ BẠC BĂNG *lv.* Như tới vực sâu, như đi trên giá mỏng; tình-trạng nguy-hiểm, lỡ-thôi thì chết hay hỏng việc.

NHƯ LÂN THẤY PHÁO *lv.* Mừng-rỡ vì bắt gặp điều mong muốn, đúng với ý-nguyện hay sở-thích.

NHƯ LÔI QUÁN NHĨ *lv.* Như sét đánh bên tai; quá ngạc-nhiên hay kinh-ngạc vì một việc quan-trọng tới đột-ngột.

NHƯ MÈO THẤY MỠ *lv.* *Nh.* Như lân thấy pháo (mèo rất thích mỡ).

NHƯ NGUYỆN DĨ THƯỜNG *thng.* Cầu chi được nấy.

NHƯ NGƯ ĐẮC THUỶ *lv.* Như cá gặp nước; gặp được người tâm-đầu ý-hiệp (X. **Duyên cá nước**).

NHƯ PHONG QUÁ NHĨ *lv.* Như gió thổi qua tai; qua rồi thì thôi, không còn nhớ, không để ý đến.

NHƯ THÊU NHƯ VẼ *lv.* Rất khéo, rất đẹp, rất linh-động như bức thêu bức hoạ.

NHƯƠNG SAO GIẢI HẠN *tng.* Cúng sao để tai qua nạn khỏi do những vì sao dữ chiếu mạng như sao Thái-bạch, sao La-hầu, v.v... (X. **Khổng-minh tế sao**).

O

OA-GIÁC CÔNG-DANH *tng.* Công-danh ở chót sừng con sên, con ốc // *(B)* Mối lợi hay địa-vị không đáng (mà xâm nhau giành).

OÁI-OÁI NHƯ RẮN BẮT NHÁI *tng.* La oái-oái như nhái khi bị rắn bắt.

OAN-GIA NGHI GIẢI BẤT NGHI KIẾT *tng.* Oán-thù nên cởi, không nên buộc; thù-oán ai, nên làm lành với họ để cảm-hoá họ, tự-nhiên mối thù tiêu-tan; bằng cố tìm dịp trả thù, thì mối thù cứ dằng-dai không dứt.

OAN HỒN, HỒN HIỆN *tng.* Kẻ bị chết oan, thường hiện hồn làm ma; hại ai chết oan, hay mặc-cảm hoặc bị lương-tâm cắn rứt mà thấy hồn kẻ ấy theo vẩn-vít, khiến sợ-sệt, ngơ-ngơ ngẩn-ngẩn.

OAN-HỒN YỂU-TỬ *tng.* Hồn của trẻ chết non cách oan-ức, thường chỉ hồn các bào-thai bị phá hư ngay trong bụng mẹ.

OAN-OAN TƯƠNG-BÁO *tng.* Hại người thì sinh oán-thù, tự-nhiên bị người tìm cách trả thù; mình bị người trả thù, tự-nhiên con cháu mình tìm cách trả thù lại, cứ thế dây-dưa, hết đời nọ sang đời kia; hoặc hết kiếp nọ sang kiếp kia không dứt.

OAN-ƯƠNG VĨNH-KIẾT THIÊN-NIÊN HẢO *tng.* Tốt đẹp lâu dài như đôi uyên-ương: lời chúc lành một cặp vợ chồng mới; giống chim này (oan là con trống, ương là con mái) luôn-luôn bay từng cặp, chẳng bao-giờ rời nhau; ngoài ra, có thứ ốc nhỏ gọi ốc oan-ương, hai con ở cách khoảng xa, nếu được vắt nước chanh vào thì sủi bọt rồi bò lại gần nhau.

OÁN NHẬP CỐT TUỶ *tng.* Oán thấu xương, mối thù-oán ăn sâu đến xương đến tuỷ.

ONG CHÊ BƯỚM CHÁN *tng.* Hết duyên; chơi-bời lâu năm, bây-giờ khách làng chơi không màng tới nữa.

ONG CHƯỜNG BƯỚM CHÁN *tng.* Đã bị khách làng chơi vọc-vã quá nhiều; đến nước chơi-bời công khai, không núp lén e-dè nữa.

ONG NON NGỨA NỌC *tng.* Còn bé quá mà muốn việc vợ chồng. VL: *Ong non ngứa nọc châm hoa rữa, Dê cỏn buồn sừng húc giậu thưa* HXH.

ONG QUA BƯỚM LẠI *tng.* Thói người nữ lấy người khác, bị đàn-ông chuyền tay với nhau; ra thân làm đĩ. VL: *Thiếp từ ngộ-biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa* K. // Được nhiều đàn-ông con trai trêu-chọc, được nhiều người toan cưới làm vợ. VL: *Chúa xuân còn ở vườn đào, Ong qua bướm lại biết bao-nhiêu lần* LVT.

ONG VỠ Ổ *tng.* Vỡ chạy tán-loạn, xâm cãi-lẫy hay cười giỡn om-sòm.

Ô

Ô-Y-HẠNG : Hẻm áo đen dứt. *Đời Tấn (265-420) có Vương-thản-Chi và Tạ-An là hai họ thuộc dòng sang-cả lại cùng ở chung một con đường. Muốn phân-biệt với dân thường, hai họ ấy cùng mặc toàn áo đen ; thêm loài én cũng rủ nhau đến làm ổ ở hai nhà ấy. Vì thế, người đời ấy gọi con đường có nhà họ Vương và họ Tạ là ô-y-hạng.*

Ô-THƯỚC BẮC CẦU *thng.* Tục truyền đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch mỗi năm, loài quạ đội cầu cho Ngưu-lang và Chức-nữ gặp nhau ; chính tháng 7 là mùa quạ rụng lông đầu // (B) Đứng làm mai cho hai họ làm sui với nhau.

Ố NHÂN THẮNG KỶ *thng.* Ganh hiền ghét ngõ, hễ thấy ai giỏi hay giàu hơn mình thì ganh-ghét.

Ố KÉN BUỘC TẰM *thng.* Mình làm cho mình mất tự-do, như tạo-lập ra nhà cửa to rộng, cơ-sở làm ăn quy-mô mà không khéo tổ-chức, không đặt người phụ-trách, cứ bo-bo làm lấy một mình, hay cứ lo giữ nhà giữ của, v.v... chẳng khác chi con tằm, chính nó nhả tơ làm kén để nhốt mình trong ấy.

ỐC KHÔNG MANG NỔI MÌNH ỐC, ỐC LẠI MANG CỤC RÊU *tng.* X. Mình ốc không rửa, lại mang cục rêu.

ỐC LẶN ỐC LỘI *thng.* Mặt hàng dệt sần-sùi, do có nhiều tơ gốc.

ỐC-LẬU THIÊN TAO LIÊN-DẠ-VŨ, THUỶ CẤP HỰU NGỘ ĐẢ-ĐẦU-PHONG *tng.* Nhà dột gặp mưa đêm, nước xiết thêm gió ngược ; lúc nghèo, lúc nguy còn gặp thêm nhiều việc rủi-ro hay trở-ngại.

ỐC MẮN ỐC HÚT *thng.* Nhỏ-nhen lụn-vụn, không có trái to (chỉ trái cây).

ỐC MƯỢN HỒN *thng.* Ngơ-ngơ ngẩn-ngẩn, hay quên vì có việc lo buồn. (Xt. PH. I).

ÔM CẦM SANG THUYỀN KHÁC *thng. đc.* **Khẳng bả tỳ-bà quá biệt thuyền** (Sao nỡ ôm đàn tỳ-bà sang thuyền khác) : Bỏ chồng (h. vợ) đi lấy người khác, như người chơi đờn (đàn), hoà với một người lâu ngày bắt chán nên tìm người khác để học ngón đàn mới.

ÔM CỦI CHỮA LỬA *thng.* Làm chuyện dại-dột, trong khi muốn ngăn-lấp, muốn diệt-trừ cái hại, lại vô-tình như khuyến-khích, xúi-biểu thêm.

ỐM NHƯ CÒ-MA *lv.* Ốm (gầy) quá, giống như con cò-ma, chân cao, cổ dài, mình thon nhọn.

ỐM-O GẦY MÒN *thng.* Càng ngày càng ốm gầy.

ÔN CỐ TRI TÂN *thng. đc.* **Ôn cố tri tân, khả-dĩ vi sư hĩ** (ôn lại việc cũ để tìm hiểu việc mới thì làm thầy người ta được) : Nghiền-ngẫm việc đã xảy ra lâu hoặc đọc lại tích xưa chuyện cũ na-ná với việc vừa xảy ra thì hiểu được nguyên-nhân và cứu-cánh của việc ấy.

ÔNG ĂN CHẢ, BÀ ĂN NEM *tng.* Vợ chồng phân-bì nhau để tranh nhau làm

quấy (thường là đi cờ-bạc hay trai gái với người khác).

ÔNG CHẰNG BÀ CHUỘC *thng.* Vợ chồng rầy-rà cằn-đằn nhau luôn; người nầy đợi người kia nói ra một lời hớ-hênh thì chụp lấy mà làm rầy, cãi qua cãi lại; chẳng khác giống nhái, hễ có một con kêu thì cả vùng đều kêu theo.

ÔNG GIÀ BA-TRI *thng.* Người già-cả mà quắc-thước, can-đảm, có công sửa làng, giúp nước, lập chợ, mở đường (lời P.T.G) // (thth) Người già mà cứng-cỏi, cương-quyết đến khó-tính, không lùi bước trước trở-ngại dốt: *Khi Nguyễn-Ánh đặt-lạc trong Nam và dừng chơn tại Cái-da-trại (làng Hưng-lễ, giữa Cái-mít và Sơn-đốc), nơi nhà ông Cai-việc Hạc bên Rạch-ụ, gần mé sông Hàm-luông, thì có con trai Tri-châu Thái-hữu-Chư là Thái-hữu-Kiểm thường mang cơm gạo đến dâng cho chúa ở Cồn-đất hay ở lỵ ông Việc. Chúa bèn phong Kiểm chức Trùm-cả làng An-bình-đông. Nguyên làng nầy hồi năm Cảnh-hưng thứ 5 (1742) do ông nội ông là Thái-hữu-Xưa lập ra và cùng cha ông là Thái-hữu-Chư mở-mang khai-phá ngày càng rộng thêm. Bây-giờ ông Kiểm được làm chức Trùm-cả, bèn lập ra chợ Ba-tri (Gia-long thứ 5 nhằm 1806), lại đắp hai con đường từ Ba-tri đi Vĩnh-đức-trung và Phú-lễ. Dân các làng xung-quanh càng đến đông, ghe thương-hồ các nơi càng lui tới nhiều; chợ Ba-tri nhờ đó mà thêm phồn-thạnh. Vì vậy, chợ cũ trước là Chợ-ngoài trong làng An-hoà-tây, cách chợ Ba-tri 5.000 thước, ngày một thưa-thớt. Chủ chợ nầy là ông xã Hạc bèn dắt dân đắp đập ngăn rạch, ghe thuyền từ sông Hàm-luông từ đó không thể vào chợ Ba-tri nữa được. Ông cả Kiểm (sau nổi danh là già Ba-tri) không nhịn, dắt dân đi kiện tới huyện, rồi tới phủ; nhưng đến đâu, quan cũng xử y như nhau: «Người-ta đắp đập trong địa-phận làng người-ta mà kiện nỗi gì»! Cả Kiểm quyết chẳng chịu thua, rủ thêm hai ông kỳ-lão nữa là tham-trưởng Nguyễn-văn-Tồi và hương-trưởng Lê-văn-Lợi, cơm gói tiền lưng, lội suối trèo đèo, noi đường bộ ra tận Huế, đội đơn kêu-nài nơi toà Tam-Pháp. Vua Minh-mạng từng đọc những chuyện gian-lao của tiền-đề ở đất Đồng-nai, biết rõ người có phen được dân Ba-tri giúp-đập mà cả Kiểm là một. Vua muốn biết mặt cả Kiểm, nhứt là nghe ông từ Đồng-nai lặn-lội ra đế-kinh, bèn cho đòi ba ông già xứ Ba-tri vào triều hỏi-han tự-sự. Rồi vua truyền: «Làng thì làng riêng, rạch là rạch chung, quan cai-trị sở-tại phải đến coi phá đập». Thế là ba ông già Ba-tri thắng kiện. Từ đó, người ta gọi chợ của cả Kiểm là Ba-tri chợ Đập, và cũng từ đó, tiếng Già Ba-tri được nổi như cồn* (tài-liệu LTX).

ÔNG HOÀNH ÔNG TRẤM *thng.* Người hung-dữ ngang-ngược dốt. *Hạ được thành Gia-định sau ba năm vây-hãm, tướng của triều-đình Huế là Nguyễn-Xuân và Nguyễn-văn-Trọng bắt giết lối 1.200 người theo Lê-văn-Khôi (lúc ấy đã chết vì bệnh) mà giết và chôn chung một huyệt. Trừ sáu người cầm đầu là con Lê-văn-Khôi, cố đạo Marchand, gọi là cố Du, Mạch-tấn-Giai, Nguyễn-văn-Hâm kêu là Hoành, Nguyễn-văn-Trấm và Nguyễn-văn-Bột thì bị điệu về kinh cho triều-đình trị tội. Hoành và Trấm là hai tướng đã dày công trong việc giúp Khôi chống lại binh triều; nhưng bình-sanh là hai người hung-dữ và ngang-ngược nhứt. Cả hai cùng với bốn người kia đều bị xử bá-đao vì tội phản-nghịch.*

ÔNG NÓI GÀ, BÀ NÓI VỊT *thng.* Kẻ nói vầy, người nói khác, không ăn khớp nhau rồi có chuyện cãi nhau.

ÔNG NGÂU BÀ NGÂU *thng.* Vợ chồng Ngưu-lang và Chức-nữ (X. **Ngưu-lang Chức-nữ** và **Ông tha, bà hồng tha**).

ÔNG TIỀN ÔNG THÓC, CHỚ ÔNG CÓC GÌ AI *tng.* Sở-dĩ phải gọi họ bằng ông là vì kiêng họ giàu, lắm tiền nhiều thóc, chớ nào đáng ông ai?

ÔNG TƠ BÀ NGUYỆT *thng.* X. **Nguyệt-hạ lão-nhân.**

ÔNG THA, BÀ HỒNG THA *tng.* Tục truyền đêm thất-tịch (mồng bảy tháng bảy âm-lịch) là đêm qua đội cầu để Ngưu-lang và Chức-nữ gặp nhau, thế nào cũng có mưa; vì dầu Ngưu-lang không khóc thì Chức-nữ cũng khóc; mà hễ họ khóc là nước-mắt rơi xuống thành mưa (tục gọi mưa ngâu).

ÔNG THẦY KHOE ÔNG THẦY TỐT, BÀ CỐT KHOE BÀ CỐT HAY *tng.* Ai cũng khoe tài mình để kể công, như làm đám nào được chủ khen, hậu-đãi, thì thầy pháp và cốt đồng đều bảo là nhờ mình thế này thế nọ.

ÔNG TRỜI CÒN Ở CHẲNG VỪA LÒNG THIÊN-HẠ *đc.* **Thiên địa tuy đại, nhân do hữu sở hám** (Trời đất tuy rộng lớn, người ta còn có chỗ hờn, như mưa nhiều, nắng lắm, v.v...) = Không ai ở cho vừa lòng cả mọi người, hễ được lòng người nầy thì mếch lòng người khác; vì quyền-lợi cá-nhân luôn-luôn xung-đột, lại ý mỗi người mỗi khác.

ÔNG VẬT, BÀ HẠI *tng.* Lời thề // Hư xấu, hết xài được.

ỐNG TRE ĐÈ MIỆNG GIẠ *tng.* Có thật-thà mà đong (thóc gạo) // (B) Sòng-phẳng, hẳn-hoi, đàng-hoàng đâu đấy.

Ơ

Ở ÁC CŨNG THÁC RA MA *tng.* Ăn-ở hiền-lành hay độc-ác chi cũng đều sẽ chết; thì tội gì phải hiền cho chúng hiếp-đáp, cho bị thiệt-thòi? (Lời nguỵ-biện của kẻ lỡ làm việc ác).

Ở ÁC GẶP ÁC *tng.* Làm việc ác, hại người, tự-nhiên sanh oán-thù với người ấy và bà-con, phe đảng của họ; lại kẻ bàng-quan cũng chẳng có cảm-tình; trong tình-cảnh ấy, làm sao thoát khỏi tai-hại? Chẳng bị kẻ thù ám-hại để trả thù, thì khi gặp rủi-ro, cũng chẳng ai cứu vớt.

Ở BẨN SỐNG LÂU *thng.* Lời trào-lộng, kiêu-ngạo kẻ ở bẩn.

Ở BẦU THÌ TRÒN, Ở ỐNG THÌ DÀI *thng.* Do ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, của giáo-dục, của sự chung-đụng hằng ngày mà con người có tính tốt hay xấu, lành hay dữ, v.v...

Ở BỂ, VÀO NGÒI *thng.* Đang ở nơi rộng-rãi bỗng bị đưa vào chỗ chật hẹp; đang tự-do sung-sướng bỗng bị ràng-buộc tù-túng.

Ở CÓ ĐỨC, MẶC SỨC MÀ ĂN *tng.* Ăn-ở hiền-lành, hay giúp-đỡ người nghèo, hay cứu-vớt người trong nguy-biến, tự-nhiên được cảm-tình của cả mọi người; tiếng tốt được đồn dậy thì tới đâu cũng được người yêu, làm việc chi cũng suôn-sẻ, thì đời sống dễ chịu, tiền-bạc dồi-dào.

Ở CÓ NHÂN, MƯỜI PHẦN KHÔNG KHÓ *tng.* Biết thương người, đối-xử nhân-đạo với mọi người thì chắc-chắn (trăm phần trăm) không nghèo.

Ở CÓ CÔNG NÁT LỜI *thng.* X. Nhân huỷ công, ngân huỷ lợi.

Ở CHỌN NƠI, CHƠI CHỌN BẠN *đc.* **Cư tất trạch lân, du tất trạch hữu** TT. = Nếu ở, biết chọn nơi cao-ráo mát-mẻ, hay tiện-lợi cho cuộc làm-ăn hoặc không gần hạng người quá ô-tạp, đàng điếm, thì chơi, cũng nên chọn người tốt mà chơi để học-hỏi thêm điều hay và nhận ảnh-hưởng tốt của người bạn tốt ấy.

Ở ĐÀY GẶP VƠI *thng.* Ở phải với họ mà họ xử-tệ lại với mình, thói đời đen bạc.

Ở ĐẤT NẺ CHUN LÊN *thng.* Lời trách kẻ không biết ơn cha mẹ, không kể cha mẹ là người đã sinh-thành và nuôi dạy cho đến lớn khôn rồi hỗn-hào lại hay phản lại.

Ở ĐÂU ÂU ĐẤY *tng.* Ở nơi nào thì yêu (âu) nơi đó; sống với ai thì có cảm-tình và bênh-vực người ấy.

Ở GẦN NHÀ GIÀU, ĐAU RĂNG ĂN CỐM, Ở GẦN KẺ TRỘM, ỐM LƯNG CHỊU ĐÒN *tng.* Vì mặc-cảm mà người nghèo ở gần người giàu thấy khó chịu, khổ tâm như khi đau răng mà phải nhai cốm; vì tự-trọng mà người ngay ở gần kẻ trộm cũng thấy khó chịu, đau-đớn như đã có bệnh lại còn phải đòn.

Ở GIỮA CHẾT CHẸT *tng.* Tình-trạng người bị kẹt giữa hai sức mạnh hay giữa vòng tù hãm, không lối thoát, phải chịu chết hay chịu thiệt-thòi.

Ở HIỀN GẶP LÀNH *tng.* Ăn-ở hiền-lành

thì được nhiều cảm-tình của người chung-quanh, đến quan làng cũng vì-vời, thương-mến; nên được nhiều người giúp-đỡ, làm ăn suôn-sẻ, dễ chịu.

Ở YÊN KHÔNG LÀNH, ĐỌC CANH PHẢI TỐI *tng.* Nóng-nảy, hấp-tấp, thủ phận mình không được, hay can-thiệp việc người để lên mặt anh-hùng, thường phải gánh lấy tai-hoạ (đọc canh phải tối là đọc kinh mà không hiểu nghĩa, tức mất cả sự khôn-ngoan, sáng-suốt khi nóng-nảy, hấp-tấp).

Ở NHÀ GIÀU, HẦU QUAN LỚN *tng.* Ra thân ở đợ, tuy gần nhà giàu hay quan-quyền, nhưng chỉ gần để làm tôi-tớ, chực sai-khiến.

Ở QUEN THÓI, NÓI QUEN SÁO *tng.* Cách ăn-ở hay nói-năng chi, cũng đều do thói quen; nên, nếu muốn trở nên con người đứng-đắn, đầy-đủ tư-cách để được người kính-phục nể-nang, phải tập ngay lúc đầu.

Ở TRÊN XOÁY THƯỢNG *tng.* Quá xấc-xược, hỗn-láo, muốn ngồi trên đầu kẻ khác.

ƠN HÁN, NỢ HÁN *tng.* Tâm-sự người hai vai đều gánh nặng ân-nghĩa; cả đời phải cố-công làm tròn nhiệm-vụ của kẻ chịu ân, chịu nghĩa *đdt. Nước Hán bị nhà Tần diệt, tôi năm đời của Hán là Trương-Lương thấy Hán Bái-công là bực hiền-minh trưởng-giả nên theo phò để mượn sức Bái-công mà diệt Tần hầu đền nợ nước (nợ Hán); chẳng ngờ được Lưu-Bang (Hán Bái-công) một lòng tôn-kính, đãi như bực thầy, lời nghe kế theo nên khi dứt nhà Tần xong, Trương-Lương phải tiếp-tục phò Hán diệt Sở để đền ơn tri-ngộ cho họ Lưu (ơn Hán).* VL: *Một tấm vải dọc ngang trong tấm dồi, Đủ phôi-pha ơn Hán nợ Hàn* N. B. Lân.

ƠN PHIẾU (h. XIẾU)-MẪU *tng.* Ơn to, ơn giúp mình khi đói-khó *đdt. Hàn-Tín lúc trẻ thường câu cá nơi sông Hoài; có khi trọn cả ngày không có một bữa cơm. Có bà giặt đồ ở mé sông, thấy vậy thương-tình, lấy cơm mình cho Tín ăn. Sau, Tín làm Tề-vương, sai người đem ngàn vàng đền ơn cho bà.*

ỚT NÀO LÀ ỚT CHẲNG CAY *dcd.* **Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng** = Đàn-bà, ai cũng có máu ghen; mà hễ ghen thì mất sáng-suốt, làm nhiều điều có hại cho gia-đình và mất danh-giá của chồng. Nên làm đàn-ông phải biết điều đó mà tránh cho vợ sự ghen-tương, hoặc dung-thứ vợ khi vì quá yêu chồng mà phải làm 'sc.

PH

PHÁ CƯỜNG-ĐỊCH, BÁO HOÀNG-ÂN *thng.* X. **Trần-quốc-Toản**, PH. III.

PHÁ-HOẠI ĐỂ KIẾN-THIẾT *thng.* Đánh-đổ, phá sập cho không còn tàn-tích cũ để tạo-lập cái mới tốt-đẹp hơn, tư-tưởng cách-mạng toàn-diện; không nhận sự cải-cách dần-dần, hay chủ-trương bồi, đắp, chắp, vá.

PHÁ-KÍNH TRÙNG-VIÊN *thng.* X. **Gương bể lại lành.**

PHÁ PHỦ TRẦM CHÂU (CHU) *thng.* X. **Đập chân nhận thuyền.**

PHÁ-THUYỀN BIÊN NGỘ ĐẢ-ĐẦU-PHONG *thng.* Ghe hư lại gặp gió ngược // *(B)* Đã nghèo, thiếu hụt lại gặp tai-nạn, rủi-ro.

PHÁCH-LẠC HỒN-KINH *thng.* Sợ hay hồn mất vía.

PHÁCH TÁN CỬU-TIÊU *thng.* Sợ đến hồn vía bay tận chín từng mây.

PHẢI AI TAI NẤY *thng.* Ai gặp rủi-ro thì nấy chịu, không nên trách người khác sao không cứu-vớt mình.

PHẢI CÓ ÂN CÓ UY (OAI) *thng.* Đạo trị nước hay cách dùng người, phải giữ mực thăng-bằng phải-chăng, có lý lại có tình; tuỳ việc mà khi nên dùng ân thì dùng ân để cảm-hoá người; khi nên dùng uy thì dùng uy để tâm-phục người *thd.*: *Vua Ngụy là Huệ-vương hỏi Thập-Bì để biết dư-luận thiên-hạ đối với mình. Bì tâu: « Thiên-hạ cho nhà vua là nhân-từ và hay gia ơn lắm ». Huệ-vương hớn-hở nói: « Như thế thì cái công-đức của quả-nhơn được đến thế nào »? Đáp: « Cái công-đức ấy rồi đến mất nước ». Vua ngạc-nhiên hỏi: « Nhơn-từ và hay gia ơn là làm việc thiện, dân-chúng đều cảm-mến, sao lại đến mất nước »? Đáp: « Vua mà nhân-từ thì bất-nhẫn trừng-phạt; hay gia ơn thì chỉ thích ban-thưởng. Như vậy, kẻ có tội không bị trị, kẻ vô-công cũng được thưởng, thì mất nước cũng chẳng có chi là lạ ».*

PHẢI NGƯỜI PHẢI CỦA *thng.* Đã ăn-vận trong mình hay trang-hoàng nhà cửa phải xứng với dung-mạo hay tư-cách của mình thì coi mới được, thiên-hạ mới không chê-bai, chỉ-trích.

PHẢI NGƯỜI, PHẢI TA *thng.* Ăn-ở cho được lòng người thì mình cũng có lợi; hễ mình làm phải cho ai thì chính mình đã hưởng sự sung-sướng, vừa lòng trước nhất.

PHẢI PHẢI, PHẢN PHẦN *thng.* Ăn-ở nên giữ mực thăng-bằng phải-chăng; không hậu lắm cũng không bạc lắm thì việc qua lại còn lâu bền; không thiệt cho mình, cũng chẳng thiệt cho ai. VL: *Ở cho phải phải, phân phân, Cây đa cậy thần, thần cậy cây đa* CD.

PHẢI SAO CHỊU VẬY *thng.* Đã rán hết sức mà không được thì thôi; giờ chỉ biết phó cho may rủi, thế nào cũng phải chịu. VL: *Phải sao chịu vậy, thôi thì chớ; Nhắm mắt đưa chưn, lỗi đạo hằng* TTT.

PHÀM-PHU NHỤC-NHÃN *thng.* X. **Người trần mắt thịt.**

PHÀM-PHU TỤC-TỬ *thng.* Người phàm, không phải tiên, thánh // *(R)* Người tầm-thường, hiểu-biết nông-cạn.

PHẢN-LÃO HOÀN-ĐỒNG *thng.* Già rồi trẻ lại do 1º Dày công tu-luyện ở non cao, chế được linh-đơn để uống (theo truyện Tàu); 2º do phương-pháp tiếp-hạch khí cho người của bác-sĩ Voronoff, người Nga; 3º do kẻ ong luyện thành thuốc của y-sĩ Việt-nam; hai cách sau có công-dụng làm cho các tế-bào của con người sống mạnh lại, da thịt hồng-hào, có thể kéo dài tuổi thọ.

PHẢN TRỤ ĐẦU CHÂU *thng.* Phản người thân để tiếp tay kẻ thù mà hại lại người thân *đt. Vua cuối nhà Thương (TH) là Trụ-vương Ân-Thọ hết sức bạo-ngược, nghe lời tôi nịnh là Bí-Trọng và Vưu-Hồn cùng vợ đẹp là Đát-Kỷ mà giết oan hoàng-hậu và hai con; các quan ra can đều bị giết; khiến phần đông triều-thần đều ngã lòng mà qua đầu Châu Võ-vương là Cơ-Phát để đánh lại nhà Thương; trong đám này, đáng kể nhứt là Hoàng-phi-Hổ, cả ba đời đều phò Thương, lập nhiều công lớn.*

PHANG NGANG BỬA CỦI *thng.* Cách nói chuyện cộc-cằn, lỗ-mãng; không xưng-hô phải vai, không kính nể người lớn.

PHAO CHUYÊN DẪN NGỌC *thng.* Ném đá nhử ngọc // *(B)* Nh. **Bắt con tép nhử con tôm**

PHÁT-TRIỂN CỘNG-ĐỒNG *thng.* Chung sức nhau mà mở-mang cho rộng lớn thêm.

PHÂN ĐỊA-THẾ, TRỊ THIÊN-BINH *thng.* Phân-định ranh-rấp nước-non và giong-ruổi quân nhà Trời (tức quân Tàu) *đdt. Lý-thường-Kiệt khi đóng quân ở bờ sông Như-nguyệt để ngăn binh Tống, pháo-truyền rằng đang đêm, có nghe thấy trong đền thờ Trương-Hát, có tiếng ngâm rằng:* **Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư, Tiệt-nhiên định phận tại thiên-thư, Như hà nghịch-lỗ lai xâm-phạm, Nhữ đẳng hành-khan thủ-bại hư** (Đất nước Nam thì vua Nam ở; Số-phận [illegible] định rõ trong sách Trời. Cớ sao giặc dữ lại đến xâm-phạm, Chúng bay rồi phải chịu thua). Quân-sĩ nghe vậy đều nức lòng đánh bại quân Tống. VL: *Miếu-tiền phảng-phất ngâm thi, Như phân địa-thế như trì thiên-binh* QSDC.

PHÂN-PHÂN BẤT NHỨT *thng.* Lường-lự, không định rõ bề nào.

PHẦN THƯ KHANH NHO *thng.* X. **Đốt sách, chôn học-trò**

PHẤN GIỒI MẶT, AI NỠ GIỒI CHƯN *thng.* Theo lẽ thường ở đời, ai cũng làm phải để nêu danh thơm tiếng tốt; chớ ai đi làm việc trái ngược với lẽ phải làm chi.

PHẤN NƯỚC, HƯƠNG VUA *thng.* Lộc của đất nước mình hưởng, quan chức của vua phong đã được tiếng thơm với đời; tất-cả là món nợ to mà làm trai phải lo đền-đáp.

PHẬN BẠC, DUYÊN ĐƠN *thng.* Phận mỏng vô-phước, chiếc đôi-bạn.

PHẬN ĐẸP, DUYÊN ƯA *thng.* Số-phận đẹp-đẽ, vợ chồng yêu nhau rất mực.

PHẬN ẨM, DUYÊN ÔI (h. HÔI) *thng.* Vô-duyên xấu phước, số-phận hẩm-hiu, không được người đoái tới.

PHẬN MỎNG, CÁNH CHUỒN *thng.* Thân-phận nhỏ-nhoi, yếu thế.

PHẬN SẮN BÌM *thng.* Thân-phận nhỏ-nhoi của người vợ lẽ, kẻ như người ăn nhờ ở trọ; chẳng khác chi các loài dây sắn, dây bìm, phải dựa vào cây khác mà sống. VL: *Nam hữu cù-mộc, Cát-luỹ luy chi, Lạc chỉ quân-tử, Phúc lý tuy chi* (Cây cành la mà ở núi Nam, Dây sắn dây bìm leo quấn lên cây, Hỡi người quân-tử vui thay, Lộc tốt, phước dày, hưởng-thọ về lâu).

PHẤT CỜ NƯƠNG-TỬ *thng.* Chỉ người đàn-bà đứng lên lãnh-đạo cách-mạng chống xâm-lăng hay chống cường-quyền như hai bà Trưng-Trắc Trưng-Nhị, bà Triệu-Ẩu. VL: *Phất cờ nương-tử, thay quyền tướng quân* QSDC.

PHẤT NGỌN CỜ VÀNG *thng.* Dùng cờ màu vàng là màu riêng của nước Nam để khởi-nghĩa *đdt: Năm 248, thứ-sử Giao-châu là Lục-Dận (quan nhà Ngô) là người tàn-ác đối với dân Nam. Bà Triệu-Ẩu, quê ở Cửu-chân, dựng cờ vàng khởi binh đánh quân Ngô. Nhưng vì binh ít, cầm-cự với quân Ngô chỉ được năm sáu tháng rồi thua chạy đến xã Bồ-điền thì bà tự-tử. Năm ấy, bà mới 23 tuổi.* VL: *Đầu voi phất ngọn cờ vàng, Sơn-thôn mấy cõi chiến-trường xông-pha* QSDC.

PHẤT TRI NHƠN-SỰ *thng.* Chẳng biết việc người, tức chẳng màng đến việc

tranh-đua, vì danh vì lợi, v.v. (cây chiết-tự của chữ Phật gồm có chữ nhơn là người bên chữ phất là chẳng). VL: *Suy chữ nọ cho chơn, chữ Phật là « Phất tri nhơn-sự ». Ai dữ thì mặc dữ, ai lành cũng mặc lành* SV.

PHẬT HIỀN KHÔNG THỜ, QUỶ DỮ PHẢI CÚNG tng. Với người hiền, người ta hay khinh lờn, không kính-trọng và phụng-sự; còn với kẻ dữ, vì sợ mà phải quỵ-lụy, lòn cúi thđ. *Nhà Lê suy yếu, vua Lê không được quan dân tôn-sùng mặc dầu vẫn ở ngôi vua; trong khi ấy, chúa Trịnh là tôi mà nắm hết quyền sinh-sát trong tay, mọi người đều sợ mà hết lòng vâng dạy.* VL: *Chớ khinh-chùa Tích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây* CD.

PHẬT-KHẨU XÀ-TÂM thng. Nh. Khẩu Phật tâm xà.

PHẬT NHÀ CHẲNG CẦU, CẦU THÍCH-CA NGOÀI ĐƯỜNG thng. Nh. Bụt nhà không thiêng, thờ Thích-ca ngoài đường.

PHẬT TẠI TÂM h. PHẬT TẠI TÂM-TRUNG thng. Phật ở trong lòng mình, tức có lòng thành, luôn-luôn tưởng Phật, ăn-ở theo lời Phật dạy là từ-bi bác-ái, cố tránh tam-chướng, lục-trần thì thấy Phật; không cần phải tu-hành khổ-hạnh hay đi non này, chùa kia để lạy Phật, cầu Phật.

PHÉP NƯỚC LUẬT VUA thng. Pháp-luật do nhà-nước đặt ra để giữ an-ninh trật-tự cho xã-hội; dầu vua, quan hay dân-dã, ai cũng phải tuân; có vậy, dân mới tin-cậy mà làm-ăn thđ.: *Nước Sở, có tên lính của Tần-vô-Vô ăn-cắp đồ của Vô rồi trốn vô làm thủ-tốt trong cung. Vô hay được, xin phép vua Sở Linh-vương để bắt nó về trị tội. Nhà vua xin tha cho, vì bây-giờ nó đã là lính giữ cung vua. Vô tâu: « Luật-pháp cần được tôn-trọng mới khỏi loạn. Kẻ làm quấy muốn tránh tội, mới vào xin ở với vua. Nếu vua dung-dưỡng nó, thì luật-pháp bị khinh-lờn; đạo-tặc lộng-hành, còn ai mà cấm được? Dầu phải mang tội với vua, kẻ hạ-thần cũng xin bắt cho được kẻ gian để trị tội theo phép nước trước ». Nhà vua đành cho bắt tên lính gian giao cho Vô.*

PHÉP PHẬT NHIỆM-MẦU thng. Trí-tuệ sáng-suốt của đức Thích-ca, gồm có 1º *Thiên-nhãn thông*, cặp mắt sáng-suốt xem khắp thế-gian; 2º *Thiên nhĩ thông*, hai tai nghe rõ cả tiếng của chúng-sanh; 3º *tha-tâm thông*, rõ ý của mọi loài; 4º *Túc-mạng thông*, rõ kiếp trước của mọi loài; 5º *Thần-túc thông*, nơi nào cũng tới được; 6º *Lậu-tận thông*, đã diệt hết lục-căn không còn phiền-não nữa (kinh Hoa-nghiêm).

PHÉP VUA THUA LỆ LÀNG tng. X. Luật vua thua lệ làng.

PHI CAO-ĐẲNG BẤT THÀNH PHU-PHỤ thng. Không phải sinh-viên cao-đẳng thì không thành chồng vợ, xu-hướng của một số đông gái các thị-trấn lớn miền Bắc thời Pháp-thuộc (thời đó, chỉ có Hà-nội là thủ-phủ Đông-dương mới có các trường cao-đẳng).

PHI CỔ, BẤT THÀNH KIM thng. Không có xưa thì chẳng có nay; mọi sự-vật đều phát-sanh từ xưa, nối-truyền đến ngày nay và theo thời-gian và điều-kiện tiến-hoá mà thay-đổi. Vậy muốn tiến, muốn được tốt lành hơn phải dựa vào việc xưa, vật xưa mà suy gẫm ra chớ không thể bảo xưa là hủ-bại, là tồi mà bỏ cả.

PHI-LỄ VẬT NGÔN, PHI-LỄ VẬT ĐỘNG T. C. thng. Việc chi không phải thì đừng nói, đừng làm; những việc quấy, thương-luân bại-lý chẳng hạn, không nên nói ra, dầu là nói ra để bài-bác; cũng không nên làm, dầu là cố làm ra phải. Vì sự bài-bác của mình hay sự cố làm ra phải của mình chưa chắc có tác-dụng tốt đối với người chung-quanh bằng ảnh-hưởng tự-nhiên của việc xấu-xa mà mình đã phơi trần.

PHI PHỤ BẤT SINH thng. Không có cha thì làm sao có mình.

PHI TIỀN BẤT HÀNH thng. Không có tiền thì không làm chi đặng.

PHI THỬ BẤT KHẢ thng. Không vậy không được (phải uốn theo chiều).

PHI THƯƠNG BẤT PHÚ thng. Không mua bán thì khôn giàu (chỉ có nghề buôn là dễ làm giàu).

PHI-ƯNG TẨU-CẨU thng. Chim mồi chó săn; bọn tay-sai hay giúp chủ làm ác.

PHÌ-TRƯ TẤT PHANH, CAM-TUYỀN TẤT KIỆT, TRỰC-MỘC TẤT CHIẾT

Ch. Ch. *tng.* Heo mập ắt bị thịt, suối ngọt ắt bị múc cạn, cây thẳng ắt bị đốn // *(B)* Có tài chẳng nên khoe, để tránh sự ganh-tỵ của người; có của chẳng nên se-sua, để tránh lòng tham của người; có lời ngay không nên nói thẳng, để tránh mếch bụng người; vì sự ganh-tỵ, lòng tham và bị mếch bụng, người-ta sẽ hại mình.

PHÍ CỦA TRỜI, MƯỜI ĐỜI CHẲNG CÓ *tng.* Phung-phí thái quá thì cả đời vẫn nghèo; khi có dùng phải biết nhín để dành khi không có.

PHỈ CHÍ TANG BỒNG *thng.* Hả dạ làm trai sau khi lập nên sự-nghiệp.

PHIẾM ÁI CHÚNG *thng.* Rộng yêu tất-cả loài người.

PHIÊN PHỤC NÙNG BÌNH *thng.* Các nước láng-giềng đều thần-phục, giặc Nùng được dẹp yên; bốn chữ do các quan dâng vua Lý Thái-tông (1028-1054) để tán-dương võ-công của vua, sau khi đã thắng Chiêm-thành ở phương Nam và dẹp yên giặc Nùng ở Cao-bằng.

PHÒ THỰC THIỂU-SỐ, ĐÀO-ÁP ĐA-SỐ *thng.* Nuôi số ít để đàn-áp số đông // *(B)* Mua chuộc những kẻ cầm đầu một nước hoặc âm-trợ một số ít người để đặt họ lên cầm vận-mạng một nước hầu thống-trị hết dân nước ấy.

PHỎ LƯỠI THÁI-A *thng.* Dùng gươm báu chém chết đứt. *Thục-vương thua trận, dèo con gái là Mỵ-Châu sau ngựa mà chạy. Như đã ước-hẹn với chồng là Trọng-Thuỷ, Mỵ-Châu rắc lông ngỗng dọc theo đường; quân Triệu cứ theo dấu ấy mà rượt theo. Đến biển Đông, thần Kim-quy hiện lên bảo với vua Thục là chính giặc ngồi sau lưng; vua hiểu ra, rút gươm báu chém chết Mỵ-Châu rồi nhảy xuống biển tự-tử.* VL: *Bấy-giờ Thục-chúa tỉnh ra, Dứt tình phỏ lưỡi Thái-a cho nàng* QSDC.

PHONG-BA BÃO TÁP *thng.* Sóng gió dữ-dội // *(B)* Những biến-đổi ghê-gớm, những cuộc xáo-trộn trong gia-đình hay trong nước.

PHONG-BA BẤT-TRẮC *thng.* Việc sóng gió không biết trước được // *(B)* Tật-bệnh, tai-hoạ hay rủi-ro không thể biết trước.

PHONG-CHÚC TÀN-NIÊN *thng.* Lúc về già như ngọn đèn trước gió, không biết chết ngày nào.

PHONG-ĐÀO CHƯƠNG-DƯƠNG-ĐỘ *thng.* Bến Chương-dương nổi sóng gió dữ. *Năm 1284, vua Nguyên viện cớ vua ta là Trần Nhân-tông không sang chầu, phát hai đạo binh sang đánh nước ta. Lúc đầu thế giặc mạnh, vua Trần phải bỏ Thăng-long, rút về Thanh-hoá. Sau nhờ Trần-quốc-Tuấn cương-quyết cầm quân cự giặc, Trần-quang-Khải nhờ vậy đại-thắng quân Nguyên ở bến Chương-dương trên sông Nhị và lấy lại được Thăng-long.* VL: *Chương-dương một trận phong-đào, Kia ai cướp giáo ra vào có công?* QSDC.

PHONG ĐĂNG HOÀ CỐC *thng.* Nh. **Ngũ-cốc đăng-phong.**

PHONG KIỆM TUỲ NGHI *thng.* Tuỳ việc mà xài cho thích-đáng; phải việc tốn-hao thì cho tốn-hao, phải dè-dụm thì dè-dụm. VL: *Việc báo-hiếu phải chăm chữ hiếu, Kiệm hay phong cũng liệu tuỳ-nghi* GH.

PHONG TUY ĐỘC, BẤT THÍCH ĐỒNG-QUẦN, HỔ TUY BẠO, BẤT THỰC ĐỒNG-KHÍ T.U. Ong tuy độc, không đốt cùng bầy, chồn tuy dữ, không ăn thịt loài cùng tính-chất // *(B)* Hẹp thì anh em một nhà, rộng thì đồng-bào một nước, rộng hơn nữa thì loài người cùng nhau, không giết hại lẫn nhau.

PHONG-HOẢ-ĐÀI *thng.* Đài cất trên núi cao dùng ban ngày thì un khói, ban đêm thì đốt lửa báo-hiệu khi có giặc để cầu-cứu (X. **Nhất-tiếu thiên-kim** và **Thất-thủ Kinh-châu**).

PHONG-Y TÚC-THỰC *thng.* Mặc ấm ăn no; nhà dư-dả; được nuôi-dưỡng đầy-đủ.

PHONG KÍN NHUỴ ĐÀO *thng* dc. **Đào-hoa phong nhị** *thng.* Giữ vẹn tiết gái, chặt-chịa trong việc đi đứng, giao-thiệp, không mang tai-tiếng. VL: *Bấy-lâu phong kín nhuỵ đào, Bây-giờ khác thể hàng-rào lâu năm* CD.

PHONG-MÔI ĐIỆP-SỨ *thng.* Mai ong sứ bướm // *(B)* Người làm mai và đem tin-tức cho một cặp trai gái.

PHONG-TRUNG TÀN-CHÚC *thng.* Đuốc tàn trong gió // *(B)* Già-yếu còn bệnh-hoạn hoặc gặp tai-nạn, cái chết gần kề.

PHONG VÀNG TREO ẤN *thng.* Gói vàng và treo ấn để lại đất. *Quang-vân-Trường khi thất-thủ Hạ-bì phải đầu đó Tào-Tháo đặng dọ kiếm anh là Lưu-Bị; ông được vua Hán phong chức Hán-thọ đình-hầu và được Tào-Tháo hết lòng hậu-đãi. Nhưng khi hay tin Lưu-Bị ở Hà-bắc với Viên-Thiệu, liền vào từ Tào-Tháo mà đi, theo lời giao-ước khi đầu Tào-Tháo biết ý lánh mặt. Luôn ba ngày đến dinh mà không gặp Tháo, ông bèn phong vàng của Tháo đã tặng để lại, cùng treo ấn của vua ban lên trính nhà, rồi phò nhị-tẩu ra đi.*

PHONG-VÂN BẤT TRẮC *thng.* Mây gió không lường, không biết trước được thd.: *Châu-Du là đô-đốc của Đông-Ngô buồn vì tốn rất nhiều công-phu trong việc lập trận hoả-công tại Trường-giang để đốt binh Tào-Tháo mà vì ngược gió, không dùng trận ấy được nên sanh bệnh. Khổng-Minh đến thăm và hỏi chứng bệnh, Du bảo: «Nhơn hữu đán tịch chi hoạ phước, khởi năng tự bảo» (Người có hoạ hay phước trong sớm tối, ai giữ cho được). Khổng-Minh đáp: «Thiên hữu bất-trắc chi phong-vân, nhơn hựu khởi năng liệu hồ» (Trời có mây gió không chừng, nào ai dám biết rõ được). Du cả kinh, nhưng giả thản-nhiên hỏi có thuốc chi trị bệnh mình; Khổng-Minh mượn viết kê toa: «Dục phá Tào-công, nghi dụng hoả-công, vạn sự cụ-bị, chỉ khiếm đông-phong» (Muốn đánh Tào-công, phải dùng hoả-công; muôn việc xong-xả, chỉ thiếu gió đông). Du càng kinh-hãi; túng phải chịu thiệt rằng vì quên nghĩ đến thời-tiết mới bày trận hoả-công; nhọc công mà dùng không được nên sanh bệnh* (Xt. **Khổng-Minh cầu gió.**

PHÒNG GIAN BẢO MẬT *thng.* Ngừa kẻ gian để (h. và) giữ sự bí-mật.

PHÓNG HỔ QUY SƠN *thng.* Thả cọp về núi // (B) Tha cho kẻ dữ (sau nó sẽ hại lại mình hay hại kẻ khác).

PHÓNG LAO PHẢI THEO LAO *thng.* X. **Đâm lao phải theo lao.**

PHỔ-ĐỘ CHÚNG-SINH *thng.* Cứu-vớt mọi sinh-vật khỏi sự khổ-não ở cõi đời.

PHỎNG TAY TRÊN *thng.* Giành lấy, hớt trước.

PHƠI GAN TRẢI MẬT *thng.* Hết lòng hết sức, liều thân chết.

PHƠI GAN TRẢI RUỘT *thng.* Bày-tỏ lòng dạ, nói ra hết tâm-sự mình.

PHU MỘT, HOÀN THÊ *thng.* Chồng chết, (gia-tài) về tay vợ.

PHU PHỤ CHỈ Ư KÍNH *thng.* Vợ chồng cốt kính-trọng nhau.

PHU PHỤ HOÀ, GIA-ĐẠO THÀNH *thng.* Vợ chồng có hoà-thuận, việc nhà mới nên.

PHU QUÝ, PHỤ VINH *thng.* *Nh.* **Chồng sang vợ được đi giày** = Chồng được làm quan thì vợ được vinh-hiển.

PHU TRÁI, PHỤ HOÀN *thng.* Nợ của chồng để lại (sau khi chết), vợ phải trả.

PHU VI THÊ CANG *thng.* Chồng là giềng-mối của vợ (một trong tam-cang).

PHU XƯỚNG PHỤ TUỲ *thng.* Chồng bảo điều chi, vợ cũng phải theo.

PHÙ-HOA GIẢ, PHONG-LƯU MƯỢN *thng.* Dáng xa-hoa đài-các bên ngoài, bên trong thì nghèo túng, mắc nợ...

PHÙ LÊ DIỆT TRỊNH *thng.* Phò nhà Lê, diệt chúa Trịnh đất. *Đời Lê Hiển-tông và chúa Trịnh-Khải, vào năm 1786, Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ từ Nam ra phạt Bắc, phá tan quân Trịnh ở Lục-môn, Thuỷ-ái và Vạn-xuân rồi kéo binh vào kinh-thành. Trịnh-Khải bỏ thành chạy lên mạn Bắc; Nguyễn-Huệ vào chầu vua, bày lẽ đem binh diệt Trịnh phò Lê, chớ không có ý dòm-ngó ngôi vua. Vua mừng-rỡ, sai thiết triều. Huệ đứng sổ đinh, sổ điền. Vua ban khen, phong Huệ làm Nguyên-soái Uy-quốc-công và gả công-chúa Ngọc-Hân cho. Chẳng bao lâu, vua hấp-hối, cho vời Huệ đến để giao-phó công-việc. Huệ giữ ý cáo-từ không đến. Vua mất, cháu là Duy-Kỳ nối ngôi, đặt niên-hiệu Chiêu-thống (1787).*

PHÚ BẤT NHÂN, BẦN BẤT NGHĨA *tng.* Giàu là nhờ không lòng thương người, nghèo thì không giữ được bổn-phận đối với mọi người.

PHÚ DỊCH GIAO, QUÝ DỊCH THÊ *thng.* X. **Giàu đổi bạn, sang đổi vợ.**

PHÚ-GIA NHẤT-TỊCH TỬU, BẦN-HÀN BÁN-NIÊN LƯƠNG *tng.* Một cữ rượu của nhà giàu, bằng nửa năm gạo của nhà nghèo.

PHÚ HỮU TỨ HẢI *thng.* Giàu có bốn biển (giàu to).

PHÚ NHI TÀN-ÁC, THÌ HOẠ CHI MÔI LT. *thng.* Giàu mà độc-ác, là gây hoạ cho mình.

PHÚ-QUÝ BẤT DÂM, BẦN-TIỆN BẤT DI MT. *thng.* Giàu-sang không mê-sa, nghèo hèn không đổi chí (mới là người quân-tử).

PHÚ-QUÝ GIẬT-LÙI *thng.* Vì ham-mê giàu-sang mà trở nên nghèo túng.

PHÚ-QUÝ NHẤT MỘNG *thng.* Giàu-sang như giấc chiêm-bao (tiền-của thấy đó mất đó).

PHÚ-QUÝ NHƯ PHÙ-VÂN *thng.* Giàu-sang như mây nổi, tan đi không mấy hồi.

PHÚ - QUÝ SINH DÂM-DỤC, BẦN-CÙNG KHỞI ĐẠO-TÂM *tng.* Giàu-sang sinh tính dâm-dục, nghèo quá thì sinh lòng trộm-cướp.

PHÚ-QUÝ SINH LỄ-NGHĨA *thng.* Giàu-sang rồi bày-đặt khuôn-phép nọ kia cho rắc-rối (hồi còn nghèo thì sao cũng được).

PHÚ-QUÝ MÔN-TIỀN-TUYẾT, CÔNG-DANH THẢO-THƯỢNG-SƯƠNG *tng.* Giàu-sang như tuyết đóng trước cửa, công-danh như sương đọng trên cỏ (nắng lên liền tan, tức không bền).

PHÚ-QUÝ UÝ NHÂN THIÊN-HẠ HỮU, BẦN-CÙNG TỨ CHÍ THẾ-GIAN VÔ *tng.* Giàu-sang mà biết sợ người thì có, còn nghèo-mạt mà dám dọc-ngang thì không.

PHÚ TÂN KHÔNG BẰNG BẦN CỰU *tng.* Nhà giàu mới không bằng nhà nghèo cũ; đang nghèo mà phát lên giàu thường sinh kiêu-căng, nếp sống đảo-lộn cách đột-ngột khiến con người mất tự-chủ rồi làm nhiều điều sai quấy; không bằng người đã quen chịu nghèo, giữ được nếp sống quân-bình, không thái-quá cũng không bất-cập.

PHỦ BINH PHỦ, HUYỆN BINH HUYỆN *tng.* Cấp hạng nào thì binh người của cấp hạng nấy; ít ai được vô-tư hay khách-quan.

PHỤ BẤT-TỪ, TỬ BẤT-HIẾU *tng.* Cha chẳng lành thì con chẳng hiếu.

PHỤ-MẪU CHI MẠNG, MÔI-CHƯỚC CHI NGÔN *thng.* Trong việc cưới vợ hay lấy chồng, phải đợi lịnh cha mẹ và cậy người mai-mối.

PHỤ-NHÂN NAN-HOÁ *thng.* Đàn-bà khó dạy cho nên (theo quan-niệm xưa).

PHỤ-THÙ BẤT CỘNG ĐÁI THIÊN *thng.* Thù giết cha chẳng đội chung trời; quyết một mất một còn với kẻ đã giết hay làm nhục cha mình.

PHỤ TRÁI, TỬ HUỜN (HOÀN) *thng.* Nợ của cha, con phải trả // (B) Cha mẹ làm ác, con phải chịu quả-báo.

PHỤ VI TỬ CANG *thng.* Cha là giềng mối của con (một trong tam-cang).

PHÚC (PHƯỚC) BẤT TRÙNG-LAI, HOẠ VÔ ĐAN (ĐƠN) CHÍ *tng.* May-mắn không hề đi đủ cặp, tai-hoạ chẳng chịu đến lẻ-loi.

PHÚC (PHƯỚC) CHẲNG HAI, TAI CHẲNG MỘT *tng.* Như.

PHÚC (PHƯỚC) CHÍ TÂM LINH, HOẠ LAI THẦN ÁM *thng.* Khi gặp điều may thì lòng sáng-suốt; khi gặp điều rủi thì lòng rối-loạn tối-tăm.

PHÚC (PHƯỚC) CHỦ LỘC (MAY) THẦY *thng.* Nhờ thân-chủ có phước mà ông thầy bói (hay thầy thuốc) đoán trúng (hay trị lành bệnh); việc may-mắn cho đôi bên chớ thầy cũng chẳng hay gì.

PHÚC (PHƯỚC) ĐẤY, HOẠ ĐẤY *Ở đời, thường trong cái may có cái rủi hay ngược lại thế.; Người kia, phơi cỏ dưới chân rào. Hôm sau ra gom lại, nghe tiếng kêu « tích tích » trong cỏ; anh bới cỏ lên, bắt được một con trĩ. Anh mừng quá, để cỏ y như trước; hôm sau, ra lắng tai nghe, cũng có tiếng « tích-tích ». Anh lật-đật bới cỏ lên, bị một con rắn mổ tay mà chết* CHTH.

PHÚC (PHƯỚC) ĐỨC TẠI MẪU *thng.* Con nhờ đức mẹ. VL: *Lo gì con có giống ai, Phúc-đức tại mẫu là lời thế-gian* CH.

PHÚC SINH Ư ƯU, HOẠ SINH Ư HỶ *tng.* Điều hay đến là do sự biết lo, tai-hoạ đến là do sự vui-sướng.

PHÚC THUỶ NAN THÂU *thng.* X. Nước đổ khó hốt.

PHỤC DƯỢC BẤT NHƯ GIẢM KHẨU *tng.* Uống thuốc không bằng cữ ăn.

PHUN RÂU ĐÁ GIÁP *tng.* Bộ múa-men của kép võ hát bội khi giận-dữ, miệng thì thổi phì cho râu bay tua-tủa, chân thì đá miếng giáp cho hai chưn // *(B)* Ra bộ giận-dữ, ngăm-đe kẻ nghịch.

PHÙNG MANG TRỢN MẮT *tng.* Ra bộ hăm-hở hung-dữ khi giận, mím môi trợn mắt lên.

PHỤNG (PHƯỢNG) - CẦU - HOÀNG DUYÊN *tng.* Duyên chồng vợ giữa trai tài gái sắc *dt.* *Tư-mã Tương-Như muốn ghẹo nàng Trác-văn-Quân, bèn đờn bản Phụng-cầu-hoàng; nàng nầy say-mê nên trốn nhà theo Tương-Như.*

PHỤNG (PHƯỢNG) CHẠ LOAN CHUNG *tng.* Trai và gái chung-chạ cùng nhau (khi chưa cưới-hỏi).

PHỤNG (PHƯỢNG) ĐẬU CÀNH NGÔ *tng. đc.* Phượng phi ngô bất thê (chẳng phải cành ngô thì chim phượng không đậu) Vợ chồng rất xứng đôi, vừa lứa.

PHỤNG (PHƯỢNG) GÁY NON KỲ *tng.* Chim phụng gáy trên núi Kỳ-sơn, bày điềm chúa thánh ra đời, ứng vào Văn-vương Cơ-Xương là chúa nhà Châu, một chư-hầu của nhà Thương, sau sinh Cơ-Phát (Võ-vương) diệt nhà Thương mà làm vua cả Trung-hoa.

PHỤNG HOÀN TRIỆU-BÍCH *tng.* Vâng đem ngọc-bích về cho nước Triệu // *(B)* Của ai trả lại cho người ấy *dt.* *Nước Triệu có viên ngọc quý, được vua Tần muốn lắm nên viết thơ xin đổi 15 thành. Vua Triệu biết là kế, định sai Lạn-tương-Như mang ngọc giả đi dâng. Tương-Như khuyên cho mang ngọc thiệt đi, nếu không đổi được thành sẽ mang về. Vua Triệu nhận lời. Quả vua Tần toan đoạt ngọc chớ không đổi thành, khiến Lạn-tương-Như phải dùng hết dũng-lược, vừa làm cho chúa tôi nhà Tần cảm-phục, vừa giữ được ngọc quý mang về cho Triệu.*

PHỤNG (PHƯỢNG) HOÀNG ĐUA, SẺ-SẺ CŨNG ĐUA *tng.* Hạng nào theo hạng nấy, ai cũng có thể thi-thố tài nghề của mình trong phạm-vi của hạng mình.

Q

QUA CẦU CẤT DỊP (NHỊP) *thng. đc.* **Quá hà chiết kiều** = Xong phần mình rồi thôi, không dành phương-tiện cho kẻ khác, hoặc cố-ý phá hại tất-cả, để kẻ sau không theo kịp mình *thd.: Trương-Phi vâng lịnh Khổng-Minh giữ cầu Trường-bản đoạn-hậu cho đại-binh của Lưu-Bị. Binh Tào rượt tới, thấy Trương-Phi uy-dũng, một người một ngựa ghìm mâu đứng trên cầu, thảy đều kinh sợ mà không dám tiến lên cầu. Phi hét to: «Ta là Trương Dực-đức đây, ai dám đánh với ta thì lướt tới». Tiếng như sấm vang, khiến Tào-Tháo thất-kinh, quày ngựa chạy khan; binh tướng cũng rùng-rùng chạy theo. Trương-Phi thấy quân Tào chạy xa, bèn dạy quân phá cầu, không cho quân Tào qua sông rượt theo nữa.*

QUA CẦU NÀO, BIẾT CẦU ẤY *thng.* Việc nào đã trải qua thì hiểu rõ việc ấy thôi.

QUA-ĐIỀN LÝ-HẠ *thng.* Ở dưới ruộng dưa và dưới tàn cây mận // *(B)* Trong tình-thế có thể bị nghi-ngờ, vậy ta nên thận-trọng (một cử-động nhỏ ở dưới ruộng dưa như cúi xuống sửa giày, hay dưới tàn cây mận mà dở tay sửa mũ cũng bị nghi-ngờ là hái trộm dưa hoặc mận của người).

QUA ĐÒ KHINH SÓNG *tng.* Qua sông được rồi, thấy sóng không ra gì cả // Thoát khỏi nạn, quên hết lúc lo-lắng sợ-hãi, vội hiu-hiu tự-đắc, không tìm nguyên-nhân tai-hại để rút kinh-nghiệm mà tránh về sau.

QUA KHỎI TRUÔNG, TRỔ ĐÒI CHO KHÁI *tng.* Khi còn bên này đám truông thì lo-lắng, sợ-sệt; nhưng vậy đoàn được đông người mà qua khỏi truông rồi, thì hiu-hiu tự-đắc, không coi nạn cọp ra gì // *(B)* Qua khỏi cơn nguy, vội khinh-thường tai-nạn.

QUA RÀO VỖ VẾ *thng.* Muốn phóng qua hàng rào thường vỗ vế lấy đà // *(B)* Trước khi bắt tay vào việc; nên chuẩn-bị tinh-thần và sắm sẵn mọi vật cần-dùng.

QUA SÔNG PHẢI LUỴ ĐÒ *thng.* Muốn qua sông, phải chịu luỵ, nằn-nỉ người đưa đò // *(B)* Muốn xong việc mình, phải hạ mình nằn-nỉ người.

QUÁ GIẬN MẤT KHÔN *thng.* X. No mất ngon, giận mất khôn.

QUÁ HÀ CHIẾT KIỀU *thng.* X. Qua cầu cất dịp (nhịp).

QUÁ-KHỨ VỊ-LAI *thng.* Việc đã qua và việc chưa tới.

QUÁ LỨA LỠ THỜI (THÌ) *thng.* Quá cái tuổi lấy vợ lấy chồng thì lỡ một đời người; vì bao-nhiêu duyên-dáng của con người, chỉ lộ ra trong cái tuổi ấy; qua tuổi ấy, con người như mất hết duyên.

QUÁ MÙ RA MƯA *thng.* Sa-mù dày đặc, lắm khi có hột lấm-tấm như mưa // *(B)* Việc tưởng-tượng, nghi-ngờ quá lắm rồi tự mình dối mình, lại cho là thật (Xt. Giả mù pha mưa).

QUẢ-BÁO NHÃN-TIỀN *thng.* Trời trả báo trước mắt; làm ác, không bao-lâu bị hại.

QUẢ BẤT ĐỊCH CHÚNG *thng.* Một mình cự chẳng lại đông.

QUẢ KIẾP NHÂN-DUYÊN *thng.* Việc xảy đến cho mình bây-giờ là cái quả của việc mình làm hồi kiếp trước; việc mình làm bây-giờ là cái nhân của việc sẽ tới cho mình sau nầy. VL.: *Âu đành quả kiếp nhân-duyên, Cũng người một hội, một thuyền đâu xa* K.

QUẢ XANH GẶP NANH SẮC *thng.* *Nh.* **Vỏ quýt dày gặp móng tay nhọn.**

QUẠ BAY BỎ ÉN *đt.* *Núi Tam-thai trong tỉnh Thừa-thiên có một ngôi chùa cổ-kính có lần làm nơi ẩn-trú của cung-quyến chúa Nguyễn khi giao-binh cùng chúa Trịnh. Một đêm, nhân bị quân Trịnh tấn-công, chúa Nguyễn cùng cận-thần tranh nhau chạy trốn, bỏ cung-quyến lại bơ-vơ không nơi nương-tựa.* VL.: *Trông lên hòn núi Tam-thai. Thấy đôi chim quạ ăn xoài chín cây. Quạ kêu ba tiếng quạ bay. Để đoàn chim én đêm ngày chắt-chiu* VL.

QUẠ GIÀ TRĂM KHOANG, KHÔNG BẰNG PHỤNG (PHƯỢNG)-HOÀNG MỚI NỞ *tng.* Người lớn tuổi đến đâu mà thuộc dòng hèn, ít học, cũng không bằng người nhỏ tuổi mà thuộc dòng sang có học.

QUẠ NUÔI TU-HÚ *thng.* Nuôi hay giúp đỡ một người nào rồi người ấy tỏ ra bội-bạc hoặc phản lại mình; không khác gì quạ nuôi tu-hú con, vì ngỡ là con nó; nhưng chừng lớn lên, chúng nhập bầy với tu-hú lớn (giống tu-hú không biết làm ổ, chỉ đẻ trong ổ quạ).

QUAN CẦN, DÂN TRỄ *thng.* Thế thường trong việc sưu-thuế, quan thì cần-mẫn việc thâu-góp, còn dân thì phần đông vì nghèo, phải trễ-nải việc đóng-góp.

QUAN CỨ LỆNH, LÍNH CỨ TRUYỀN *tng.* Quan vì phận-sự mà ra lệnh, lính cũng vì phận-sự mà truyền-rao, mà thi-hành, tất cả đều làm việc như một bộ máy; không thấu-đáo được nỗi khổ của dân mà tuỳ trường-hợp để gia hay giảm // Từ đời Hậu-Lê, vua chỉ ở hư-vị chớ không có quyền, mọi việc đều do Chúa Trịnh phát-lạc, và lính cứ theo lịnh Chúa mà thi-hành, không còn biết có vua.

QUAN HAY QUÂN, CHỒNG HAY VỢ *tng.* Làm quan thì cai-quản và tin-cậy quân lính; làm chồng thì sai sử và tin-cậy vợ nhà.

QUAN-HỆ BÌNH-THƯỜNG *thng.* Sự giao-thiệp, qua lại mua bán làm-ăn với nhau.

QUAN MUỐN SANG, NHÀ HÀNG MUỐN ĐẮT *tng.* Làm người, ai cũng muốn có lợi, được việc cho mình chớ không ai muốn chác điều hư-hại, phiền-não; như làm quan thì tự-nhiên muốn sang, mua bán thì tự-nhiên muốn được đắt hàng.

QUAN, NHẤT-THỜI CHI QUAN; DÂN, VẠN-ĐẠI CHI DÂN *tng.* Quan, chỉ làm một lúc, còn dân thì làm muôn đời; dầu chức trọng quyền cao thế nào, ai cũng từ dân-chúng mà ra; và khi già (hưu-trí) cũng trở về với dân-chúng.

QUAN-PHÁP BẤT VỊ THÂN *thng.* Phép quan chẳng vị kẻ thân; coi ai cũng như nấy.

QUAN-PHÁP NHƯ LÔI *thng.* Phép quan như lằn sét xẹt, gấp lắm. VL.: *Lệ rằng: quan-pháp như lôi, Chỉ đâu đánh đó, chẳng đâu là lành* Tr Cóc.

QUAN-PHÁP VÔ THÂN *thng.* Phép quan không thân với ai cả; công-bình đối với mọi người.

QUAN QUÁ TRI NHÂN *thng.* Xem-xét lỗi-lầm để tìm hiểu lòng nhân của người; xét việc làm mà hiểu tư-cách.

QUAN QUẢ CÔ ĐỘC *thng.* Bốn hạng người không nơi nương-tựa, tình-cảnh đáng thương, thuộc hạng tứ-cùng trong xã-hội: *người goá vợ* (quan), *người goá chồng* (quả), *mồ-côi cha mẹ* (cô) và *già mà không con* (độc).

QUAN TÁM CŨNG Ừ, QUAN TƯ CŨNG GẬT *tng.* Dễ-dãi, thật-thà, không có ý-kiến, sao cũng được (*Nh.* **Ba phải**).

QUAN TIỀN NẶNG, QUAN TIỀN CHÌM, BÒ-NHÌN NHẸ, BÒ-NHÌN NỔI *tng.* Tiền-bạc có sức mạnh làm nên mọi việc, dầu xấu cũng ra tốt, quấy cũng thành phải; không có tiền thì chẳng làm chi nên việc.

QUAN THA, MA BẮT *tng.* Đời làm quan (công-chức), hễ hưu-trí rồi thì già kế chết; không lúc nào được thảnh-thơi.

QUAN THAM LẠI NHŨNG *thng.* Quan thì tham-tàn, lại (đề-lại thơ-ký) thì nhũng-lạm; hai hạng người hay cậy quyền-thế mà bóc-lột, hà-hiếp dân-chúng *thđ.*: *Xứ Vĩnh-*

châu xưa có giống rắn độc; ai bị nó cắn thì chết ngay, không thuốc nào trị nổi. Song thịt nó lại quý, trị được nhiều chứng bệnh. Vì vậy, vua ra lệnh, mỗi năm, nhà nào bắt được hai con rắn ấy thì được miễn thuế ruộng một năm. Có nhà chuyên nghề bắt rắn ấy đã ba đời, cả ông cha đều chết về nghiệp ấy, mà người con vẫn không sợ, mặc dầu xuýt chết mấy lần. Có người hỏi sao không bỏ nghề, thì người ấy đáp: « Ở đây, người làng phải rút cả hoa-lợi, vét cả của-cải trong nhà để mà nộp thuế; thậm-chí bỏ làng, bỏ xóm, đói khát trôi giạt, chết đường, chết chợ kể biết bao nhiêu. Tôi nhờ nghề bắt rắn mà còn đến bây-giờ. Những người thâu thuế xục hết đầu làng cuối xóm, vơ-vét đến cả con gà, con chó; dân-gian biết-bao hãi-hùng kinh-sợ. Tôi làm nghề bắt rắn, mỗi năm sợ chết có hai lần; ngoài ra là khỏi lo thuế-má, khỏi nạn nhũng-lạm của quan, làng. Nếu phải chết vì rắn độc, tôi cũng cam sướng chán » CHTH.

QUAN THẦY ÁO NGẮN *thng.* Ông chủ Pháp.

QUAN THẤY KIỆN NHƯ KIẾN THẤY MỠ *lv.* Làm quan hồi xưa, nhận được một vụ kiện là một cơ-hội làm tiền cả hai bên nguyên và bị; nên ngoài mặt tuy làm nghiêm chớ trong lòng thích lắm; không khác chi bầy kiến mà thấy mỡ.

QUAN XA, BẢN NHA GẦN *thng.* Dân có việc đến quan, thường chỉ tiếp-xúc được với những thuộc-hạ của quan chớ ít khi được gặp quan.

QUAN XA, NHÀ GẦN *thng.* Quan-quyền tuy có phận-sự cầm cân nẩy mực, nhưng ở xa; hoặc những thủ-tục bắt-buộc làm cho dân muốn kiện thưa chi cũng khó-khăn, rắc-rối; còn những người đang tranh-tụng với mình đây, không phải là bà-con cũng là láng-giềng, đối với mình thì gần lắm. Nên cần lấy chữ hoà làm quý, không nên thưa-kiện lông-bông, vừa tốn-hao, vừa kéo dài thù-hận. Vì dầu lần nầy mình được kiện, biết sau rồi sẽ ra sao; vì quan-quyền ở xa, đâu có thể bảo-vệ được mình luôn.

QUANG CHẲNG LÀNH, MÁNG GIÀNH KHÔNG VỮNG *tng.* Bất-tài để hư việc rồi đổ-thừa nọ kia như đôi quang đã cũ, đứt, khiến gánh đổ rồi đổ cho cái thúng (giành) nằm không vững.

QUANG-MINH CHÁNH-ĐẠI *thng.* Rõ-ràng và ngay-thẳng.

QUẢNG-NAM HAY CÃI, QUẢNG-NGÃI HAY CO, BÌNH-ĐỊNH HAY LO, THỪA-THIÊN NÍCH HẾT *tng.* Đặc-tính của phần đông người bốn tỉnh giữa miền Trung: người Quảng-nam thì hay biện-bác, cãi lẽ; người Quảng-ngãi thì hay cự-nự, đôi-co; người Bình-định thì hay chạy-chọt, lo-lót; Thừa-thiên có kinh-thành Huế là nơi đông quan-lại, lại là đầu xứ, đầu mối hành-chánh, nên dễ ăn hối-lộ nhứt.

QUÁT THƯỢNG, QUÁT HẠ *thng.* Làm oai la-lối, rầy mắng kẻ dưới tay.

QUẠT MỒ *thng.* X. **Trang-tử cổ bồn.**

QUẮM-QUẶM NHƯ CON ÁC MỎ *lv.* Quạu-quọ, cay-nghiệt, độc-ác.

QUĂNG XƯƠNG CHO CHÓ CẮN NHAU *thng.* Dở thủ-đoạn chia-rẽ, bỏ ra một món lợi để làm cho người một phe, một nhà hay một nước thù-nghịch giết hại lẫn nhau. *thd.* X. **Giang-đỏ khảo võ.**

QUẤY HÔI BÔI NHỌ *thng.* Phá cho hư việc, cho mang tiếng nhơ.

QUÂN DÂN CÁ NƯỚC *thng.* Quân đối với dân như cá đối với nước, hai bên cần nhờ-cậy và nương-tựa lẫn nhau.

QUÂN DÂN HỢP-TÁC *thng.* Quân và dân cùng nhau chung sức; quân lo chống giặc nơi tiền-tuyến thì dân lo sản-xuất nơi hậu-phương.

QUÂN DÂN NHỨT-TRÍ *thng.* Quân và dân cùng một lòng, cùng một nhịp, cùng một hành-động để giữ nước, lo bảo-vệ an-ninh.

QUÂN HỒI VÔ LỆNH *thng.* Lính đánh giặc trở về, thắng thì sinh kiêu, bại thì chạy chết, bỏ cả hàng-ngũ kỷ-luật // (R) Xong việc rồi, người tỏ ra kiêu-căng hoặc uể-oải, chán-nản.

QUÂN-TỬ ÁI NHÂN DĨ ĐỨC *thng.* Người lớn lấy đạo-đức mà thương người.

QUÂN-TỬ BẤT NIỆM CỰU-ÁC *thng.* Người lớn không nhớ việc ác cũ của người khác.

QUÂN-TỬ BẤT THỰC NGÔN *thng.* Người lớn nói chẳng nuốt lời.

QUÂN-TỬ BỘI-NGỌC *tng.* Người lớn có cái đức-hạnh thanh-quý như đeo ngọc.

QUÂN-TỬ CẦU CHƯ KỶ *tng.* Người đứng-đắn chỉ cầu ở mình *thd. Ngụy-văn-Hầu hỏi Hồ-quyên-Tử : Cha hiền có nhờ-cậy không? — Đáp : Không đủ! — Hỏi : Con hiền có nhờ-cậy không? — Đáp : Không đủ! — Hỏi : Anh hiền có nhờ-cậy được không? Đáp : Không đủ! — Hỏi : Em hiền có đủ nhờ cậy không? — Đáp : Không đủ! — Hỏi : Bầy tôi hiền có đủ nhờ-cậy không? — Đáp : Không đủ! Vua đổi sắc mặt gắt : Quả-nhân hỏi nhà-ngươi năm điều mà nhà-ngươi chỉ trả lời có hai tiếng không đủ là tại làm sao? Đáp : Cha hiền không ai hơn vua Nghiêu, mà con là Đan-Châu phải bị đuổi. Con hiền không ai hơn vua Thuấn, mà cha là Cổ-Tẩu thật ngoan-ngạnh. Anh hiền không ai hơn vua Thuấn, mà em là Tượng rất ngạo-mạn. Em hiền không ai hơn ông Châu-công, mà anh là Quản-Thúc bị giết. Bầy tôi hiền không ai hơn ông Thang, ông Võ, mà vua Kiệt vua Trụ vẫn mất nước. Mong người không được như-ý, cậy người không được bền lâu. Nhà vua muốn cho nước nhà được bình-trị, thì phải cậy ở mình trước, hơn là mong nhờ người* CHTH.

QUÂN-TỬ CỐ CÙNG *tng.* Người lớn vẫn bền lòng trong sự nghèo cực.

QUÂN-TỬ HẢO - CỪU *tng.* Sự lấy vợ phải nơi của người đứng-đắn. VL : **Quan quan thư-cưu, Tại hà chi châu, Yểu-điệu thục-nữ, Quân-tử hảo - cừu** K.T. *(Chim thư ríu-rít kêu ngoài bãi sông, cô gái thỏ-thướt, sánh đôi cùng người trai đứng-đắn).*

QUÂN-TỬ NGỒI RƯỜNG *tng.* Kẻ trộm, tên ăn-trộm *dt. Giữa đêm, Trần-Thực đánh thức người nhà dậy bảo nấu nước pha trà. Ông chăm trà ra chén xong, kính-cẩn mời tên trộm đang ngồi trên trính nhà xuống uống nước. Tên trộm ngồi rình trên trính từ đầu hôm, đợi người nhà ngủ hết sẽ ra tay, bây-giờ được mời xuống, nó sợ quá, tuột xuống sụp lạy Trần-Thực xin tha. Thực dùng lời ngon tiếng ngọt khuyên nó nên cải-tà quy-chánh.*

QUÂN-TỬ NHẤT NGÔN *tng.* Người lớn chỉ nói một lời.

QUÂN-TỬ PHÒNG THÂN, TIỂU-NHÂN PHÒNG BỊ GẬY *tng.* Người lớn chỉ lo cho thân mình không phải đau-ốm, bệnh tật ; ngoài ra đều hy-sinh cả cho đời ; còn kẻ tiểu-nhân thì cố làm sao cho có nhiều của-cải, dầu phải ở ác và chính vì chỗ đó mà lo nghèo đói về sau rồi cứ làm chuyện bất-lương luôn.

QUÂN-TỬ TUYỆT GIAO, BẤT XUẤT ÁC THANH ChQS. Người lớn, dầu không chơi nhau nữa, cũng chẳng nói xấu cho nhau.

QUÂN-TỬ THÀNH NHÂN CHI MỸ, BẤT THÀNH NHÂN CHI ÁC *tng.* Người lớn chỉ làm nên việc tốt cho người chớ không làm việc có hại cho người *thd. Đời Tuỳ, Yên-sơn La-Nghệ kén một người giỏi võ để lãnh chức tổng-quản mà rèn luyện sĩ-tốt và chấp-nhận cho Sử-đại-Nại vào chức - vụ ấy nếu trong 100 ngày, không ai đánh thắng họ Sử trên lôi - đài. Ròng-rã 99 ngày, anh-hùng các nơi đến tỷ-thí đều bị Sử-đại-Nại đánh bại cả. Ngày chót, có Tần Thúc-bảo từ xa đến thấy người thủ đài lần-lượt đánh ngã ba người thì ngứa nghề, nhảy lên đài toan hạ Đại-Nại cho bõ ghét. Mặc dầu có cơ mong kiếng. (Thúc-bảo là một tội-nhân bị đày) Thúc - bảo vẫn thừa sức đánh trôi Đại-Nại. Trong cơn nguy của Đại - Nại, bỗng có tiếng nói to dưới đài : «Tần-huynh! Quân - tử thành - nhân chi mỹ»! Thúc-bảo nghe qua tỉnh-ngộ, biết mình đã làm một việc vô-ý-thức, bèn giả thua, bái-phục Đại-Nại rồi nhảy xuống đài. Nhờ vậy mà Sử-đại-Nại được trúng tuyển.* trT.

QUÂN - TỬ, Ư-HỰ CŨNG ĐAU *tng.* Người lớn, nghe ai thở ra một tiếng, cũng đủ đau-xót giùm cho người.

QUÂN THẠCH THỦ KHẲNG *tng.* X. **Đá gật đầu.**

QUÂN VI KHINH *dc.* **Dân vi quý, xã-tắc thứ chi, quân vi khinh** (Dân mới đáng quý, kế đến là nước, vua thì nhẹ hơn cả) *thd. : Con vua nước Việt là Sưu, bỏ nước vào trốn trong hang núi ; vì ông cha ông ba đời làm vua đều bị dân giết. Nước Việt vì thế không vua ; người trong nước chia nhau tìm ông về tôn lên ngôi. Tìm mãi mới gặp ông trong hang, thì ông một mực không ra. Người ta buộc lòng lấy lá ngải un khói vào hang ; ngột quá, ông*

phải chun ra và kêu to : « Ối làm vua ! Ối làm vua ! Ta không muốn làm vua cũng chẳng được hay sao » ? TrT. (Xt. **Dân vi quý, xã-tắc thứ chi...**).

QUÂN VI THẦN CANG *tthg.* Vua là giềng-mối của tôi (một trong tam-cang).

QUẦN ÁO A-ĐAM *tthg.* Mình để trần-truồng.

QUẦN CÒN LAI, ÁO CÒN BÂU *tthg.* Trọn tình với nhau, dầu nghèo thế nào đi nữa cũng chẳng xa nhau.

QUẦN, CHÓ TÁP KHÔNG TỚI *tthg.* Ống quần quá ngắn, quá cao, khiến người thiếu vẻ thanh-lịch.

QUẦN CHÙNG ÁO DÀI *tthg.* Ăn-mặc lượt-bượt, không gọn.

QUẦN HỒ ÁO CÁNH *tthg.* Quần áo bảnh-bao, chải-chuốt.

QUẦN-HỒ BẤT NHƯ ĐỘC-HỔ *tthg.* Cáo bầy không bằng cọp một // (B) Đông người yếu không bằng một người mạnh.

QUẦN-HÙNG THAY NGHIỆP NGÔ *đt. Từ khi Dương-tam-Kha tiếm-vị, trong nước loạn-lạc, gây ra cái nạn sứ-quân; Hậu Ngô-vương là Xương-Văn đánh dẹp mãi không xong.* VL : *Nghiệp Ngô rày có ai thay? Đua nhau lại phó mặc tay quần-hùng* QSDC.

QUẦN LÀ ÁO LƯỢT *tthg.* Quần áo bảnh-bao, toàn là hàng lụa mắt tiền.

QUẦN MANH DẪN QUẦN MANH *tthg.* Người mù dẫn người đui đi // (B) Kẻ kém hiểu-biết lại làm thầy-khôn cắt-nghĩa vầy khác cho người dốt nghe.

QUẦN NÂU ÁO VẢI *tthg.* Hạng dân thường, không chức-phận.

QUẦN NHI BẤT ĐẢNG *tthg.* Liên-hợp với mọi người cho có đoàn-kết mà không vào bè kết đảng với ai cả.

QUẦN RỘNG ÁO DÀI *tthg.* Quần áo chững-chạc đàng-hoàng.

QUẦN TAM TỤ NGŨ *tthg.* Giụm (tụm) năm giụm ba lại (để bàn-tán, để mưu-toan việc chi).

QUẦN-TIÊN HỘI-ẨM *tthg.* Tên một cuộc đất tốt theo phép phong-thuỷ.

QUẦN THAY ỐNG, ÁO VÁ QUÀNG *tthg.* Nghèo quá, quần áo không đủ mặc, phải vá lại cho lành.

QUẦNG CẠN TÁN MƯA *tthg.* Trăng mà có cái quầng cạn tán thì sắp mưa.

QUEN DÁI DẠ, LẠ DÁI ÁO *tng.* Với người quen, nhờ biết được lòng dạ họ, nên tuỳ người mà mình *đối-xử*; còn đối với người lạ, mình tuỳ bề ngoài của họ mà đối-xử.

QUEN HƠI, BÉN TIẾNG *tthg.* Nhờ gần-gũi mà thân-mật nhau, hiểu-biết nhau.

QUEN MẶT ĐẮT HÀNG *tthg.* Vì quen mà không trả giá thành ra mua đắt (mắt); và lại, cũng vì quen biết, không lẽ người bán nói thách, nên mua lầm.

QUEN MÙI, THẤY BÙI ĂN MÃI *tng.* Đã có dùng qua, biết ngon nên ăn mãi // *(B) Được lợi một lần,* ăn-quen khai-thác mãi.

QUEN NƯỚC, QUEN CÁI *tthg.* Vừa quen với cảnh, với người một chỗ lạ mà mình mới tới ở.

QUEN NHÀ MÁ, LẠ NHÀ CHỒNG *tng.* Dâu mới về nhà chồng còn bỡ-ngỡ; không như ở nhà cha mẹ ruột.

QUEN SỢ DẠ, LẠ SỢ ÁO QUẦN *tng.* Nh. **Quen dái dạ, lạ dái áo.**

QUEN TAY HAY VIỆC *tthg.* Việc chi làm thường, đã quen tay thì khéo, thì nên.

QUEN TAY KHÔNG BẰNG HAY LÀM *tthg.* Ý giỏi ý khéo mà lười thì không bằng người siêng, làm hoài thì vừa có năng-suất, vừa nhờ làm thường mà cũng sẽ khéo, sẽ giỏi.

QUEN VIỆC NHÀ NẠ, LẠ VIỆC NHÀ CHỒNG *tng. Nh.* **Quen nhà má, lạ nhà chồng.**

QUÉT NHÀ NGÀY TẾT, ĐỔ HẾT GIA-TÀI *tng.* Tết mà quét nhà thì nghèo mạt (vì thế, người tin dị-đoan, cữ quét nhà trong ba ngày Tết) *đt. Người lái buôn tên Âu-Minh đi qua hồ Thanh-thuỷ, được Thuỷ-thần cho một người hầu tên Như-Nguyện. Vài năm sau, Âu-Minh phát-tài to. Nhơn cơn giận dữ trong một ngày mồng 1 Tết, Âu-Minh đánh đòn Như-Nguyện. Nguyện sợ, chui vào đống rác rồi biến mất. Từ đó, nhà Âu-Minh bắt đầu sa-sút.*

QUẾ-PHÁCH MAI-HỒN *tthg.* Hồn ma

bóng quế, người đã chết hiện hồn làm ma *đt. Đời Tuỳ-Đường, Triệu-sư-Hùng đi chơi đất La-phù, giữa rừng trời tối. May thấy một quán rượu, có cô gái đẹp ra mời ông vào trọ và rót rượu mời uống. Say rượu, ông ngủ tới sáng ; thức dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây mai ; còn quán rượu và cô gái đều đâu mất.*

QUY BÙN, MẠI NƯỚC *thng.* Con quy ở dưới bùn, cá mại ở dưới nước *đt. Chàng tên Nguyễn-văn-Mại, nàng tên Hồ-thị-Quy, cả hai đều ở làng Niêm-phò (Kẻ-lừ), tỉnh Thừa-thiên. Hai ông cha, cũng là thiên-hộ, bá-hộ trong làng, đã bằng lòng làm sui với nhau. Ngặt hai bà mẹ thì vì có xích-mích nhau trước, nên khăng-khăng không nhận. Muốn cho con trai mình đừng quyến-luyến nàng Quy, bà mẹ chàng Mại khi ru em chàng, thường hát :* **Sá chi thân phận con quy, Ngày thì bùn lấm, đêm thì gió sương.** *Bà mẹ cô Quy chẳng nhịn, đối lại :* **Cây khô mấy thuở mọc chồi, Cá mại dưới nước mấy đời hoá long.** *Hai bà cứ hát qua đối lại như thế luôn, khiến chàng và nàng không gần nhau được.*

QUY-LINH, HẠC-TOÁN *thng.* Tuổi rùa, tóc hạc, lời chúc sống dai (rùa và hạc là hai con vật sống dai).

QUY NÔNG, HOÀN ĐIỀN *đt :* Lý Thần-tông (1128-1138) lên ngôi, cho lính thay phiên về làm ruộng và trả lại cho dân những ruộng đất trước đã trưng-dụng. VL : *Quy nông cho lính canh phiên, Rộng ân lại trả quan-điền cho dân* QSDC.

QUY SƠN, QUY HẢI *thng.* (Phân nửa) về núi, (phân nửa) về biển *đt. Lạc-long-quân lấy Âu-Cơ đẻ ra trăm trứng, nở được trăm con. Một hôm, ông bảo bà : « Ta vốn dòng rồng, nàng vốn dòng tiên, nước lửa vốn không hợp ». Rồi chia 50 con theo mẹ về núi, sinh ra dân thượng-du ; 50 con theo cha xuống mạn bể, sinh ra dân miền xuôi.* VL : *Chia con sự cũng lạ đời, Quy sơn, quy hải khác người biệt-ly* QSDC.

QUÝ HỒ TINH, BẤT QUÝ HỒ ĐA *thng.* Cái quý là ở chỗ tinh ròng, sâu-sắc chớ không ở số nhiều // *(B)* Chuyên-tâm vào một mặt nào, mà học cho đến cùng, thì sự hiểu-biết mới là chắc-chắn, sâu-xa, mới đem ra dùng được ; hơn là bạ gì học nấy thật nhiều, mà môn nào cũng qua-loa, sơ-sài, không dùng vào đâu được cả *thđ. Nhà kia để* sẩy mất một con dê, tất-cả người nhà đều chia nhau đi tìm mà không được. Chiều về, mọi người đều nói như nhau : « Đường có lắm ngã-ba ; theo các ngã-ba đi một đỗi lại có ngã-ba khác. Thành ra không biết dê đã đi ngả nào mà tìm ».

QUÝ-TRÁT HỆ KIẾM *TrT. Quý-Trát, con vua nước Ngô đời Xuân-thu, nhờ rất thông-tuệ nên vua cha muốn lập làm thái-tử. Nhưng vì còn anh, Trát cố xin từ. Sau vâng lệnh vua cha, châu-du các nước để cùng những nhà đạo-đức bàn việc trị, loạn. Khi ghé nước Từ, Trát thấy vua nước này muốn cây báu-kiếm của mình thì muốn tặng ; ngặt mình còn mang trọng-trách của vua cha, còn cần-dùng báu-kiếm để đi đường xa, nên định bụng khi xong việc sẽ tặng. Bận về, Trát ghé nước Từ tặng kiếm thì vua nước này đã qua đời. Trát bèn tìm tới mộ vua vái khóc rồi treo kiếm ở mộ, gọi là giữ chữ tín với lòng.*

QUÝ-VẬT ĐÃI QUÝ-NHÂN *tng.* Của quý đợi người quý, *h.* Của tìm người *thđ. : Thái-tổ nhà Lê là Lê-Lợi khi chưa làm vua, ngồi thuyền đi chơi, được một con quy to ngậm một lưỡi kiếm báu đến dâng. Được kiếm báu, ông khởi-nghĩa chống quân Minh trong 10 năm, giành lại nền độc-lập cho nước nhà. Sau, ra chơi chỗ cũ, có thuỷ-quái nổi lên đón đầu thuyền. Ông rút gươm báu phóng nó ; nó há miệng táp gươm ngậm lặn mất. Vì thế, hồ ấy có tên là* **Hoàn-kiếm.**

QUỶ KHÓC THẦN KINH (h. **SẦU**) *thng.* Ghê-gớm, hay đáo-để.

QUỶ NHẬP-TRÀNG *thng.* Thây người mới chết bị một luồng điện quá mạnh của một người hay của một con vật (thường là mèo) kéo dậy và đi theo người ấy hay con vật ấy.

QUỶ PHÁ NHÀ CHAY *thng.* Xúm trừng-giỡn, la-lối, phá-phách trong một căn nhà như cô-hồn xúm giành-giựt đồ-ăn ở một nơi cúng thí-thực.

QUỶ-QUÁI TINH-MA *thng.* Ranh-mãnh xảo-trá, dùng mưu-chước dối gạt người ta.

QUỶ SỬ THẦN SAI *thng.* Bị quỷ giục, làm chuyện bậy-bạ, không tự-chủ.

QUỶ THẦN KÍNH NHI VIỄN CHI *thng.* Đối với quỷ và thần thì nên kính nhưng

nên xa VL: *Trong nhà vận thạnh suy có mạng, Đạo quỷ thần thì kính viễn chi* GH.

QUỲNH-BA NHẤT HIỆN *thng.* Hoa quỳnh chỉ nở trong chốc-lát rồi tàn // *(B)* Sắc đẹp chỉ đẹp được một thì.

QUÝT LÀM CAM CHỊU *thng.* Người này gây tội mà người khác chịu oan do một sự lầm-lẫn.

QUYỀN CẢ, VẠ TO *tng.* Người có quyền cao thì trách-nhiệm lớn; nên lỡ ra có sơ-sẩy điều chi, phải mang tội nặng.

QUYỀN GIẢ, VẠ THẬT *tng.* Mạo danh-hiệu người có quyền để làm việc phi-pháp thì bị trừng-trị theo luật; thành ra, danh-hiệu thì giả, mà hình-phạt thì thật.

QUYỀN HUYNH THẾ PHỤ (h. **TRƯỞNG**) *thng.* Cha chết thì anh thay cha mà lo cho đàn em.

QUYỀN KHUYNH THIÊN-HẠ *thng.* Quyền-thế làm ngửa-nghiêng thiên-hạ *đt. Trịnh-Kiểm là người làng Sóc-sơn, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hoá, thuở nhỏ nhà nghèo, thường ăn-trộm gà và gạo của hàng-xóm mà nuôi mẹ, khiến ai cũng ghét giận. Một hôm, Kiểm vắng nhà, người hàng-xóm lừa bắt mẹ Kiểm đem ném xuống đầm Tôm cho chết. Bất-đồ ngay đêm đó, trời nổi gió mưa sấm-sét; nước sông dâng lên ngập cả đầm Tôm. Khi nước giựt, chính nơi sâu nhất trong đầm lại nổi lên một cồn to. Có thầy địa-lý người Tàu tới xem và đoán mấy câu:* **Phi đế phi bá, Quyền khuynh thiên-hạ. Nhị-bách niên gian, Tiêu tường khởi họa** *(Không phải vương phải bá, mà quyền-thế làm nghiêng thiên-hạ, Nhưng hơn hai trăm năm thì ngay nơi kề ngạch, sẽ có tai-họa xảy ra).*

QUYỀN NHIÊN HẬU TRI KHINH TRỌNG *thng.* Có cân mới biết nặng hay nhẹ // *(B)* Việc đời có trải qua mới biết thế nào.

QUYỀN RƠM, VẠ ĐÁ *thng.* Quyền-hành nhỏ mà tai-họa to; các viên-chức nhỏ, quyền-hành chẳng bao-nhiêu; nhưng nếu việc quan có hư-hỏng điều chi, thì phải gánh cả trách-nhiệm; vì chính các người này gần-gũi với dân hơn cả; lại thấp cổ bé miệng, mọi gánh nặng đều bị trút lên đầu.

QUYẾN ANH RỦ YẾN *thng.* O mèo, dụ-dỗ đàn-bà con gái.

QUỐC DĨ DÂN VI BẢN (BỔN) *thng.* Nước lấy dân làm gốc *thđ. Hay Tào-Tháo xua đại-binh đến đánh, Lưu-Bị binh ít, liệu cự không lại, bèn hiểu-dụ cho bá-tánh hay rồi bỏ Tân-dã qua Phàn-thành. Dân-chúng đều bồng con dắt vợ chạy theo. Tháo không bỏ, dẫn binh rượt theo. Liệu không giữ nổi Phàn-thành, Lưu-Bị sai tướng điều-độ hơn 10 vạn dân bỏ Phàn-thành qua Tương-dương. Đến đây, bị Lưu-Tông bế thành không cho vào. Tùng thế, Lưu-Bị phải điều-độ dân-chúng chạy qua Giang-lăng, mỗi ngày đi chỉ được 10 dặm. Phía sau, binh Tào rượt theo, bụi bay mịt trời. Chư-tướng khuyên nên bỏ dân-chúng lại mà chạy cho mau: Lưu-Bị khóc nói: « Khởi việc cả thì phải lấy dân làm gốc; nay dân đã theo ta, lẽ nào bỏ đi cho đành ». Bá-tánh nghe động câu ấy, lấy làm cảm-động.*

QUỐC-GIA HƯNG VONG, THẤT-PHU HỮU TRÁCH *thng.* Nước nhà còn mạnh hay phải mất, một người dân thường cũng có trách-nhiệm nơi ấy.

QUỐC MÙA HÈ *thng.* Mùa hè, chim quốc lìa rừng về đồng ruộng, kêu như khóc như than // *(B)* Đọc vang lên *đt. Xưa, khi bảy nước xưng vương thì vua nước Thục là Đỗ-Vũ xưng đế, gọi là Vọng-đế hay Đỗ-ty, tự cho mình là công-đức cao hơn cả. Gặp lúc nước có lụt lớn, ông sai tướng là Khai-Minh khai đường núi Ngọc-luỹ để trừ nạn lụt. Khai-Minh lập được công to, đoạt cả chính-sự và ngôi báu. Thục-đế mất nước lo buồn đến chết, hoá thành chim quốc, cũng gọi Đỗ-quyên, Tử-quy, Tử-quyên, hay Thục-hồn, tiếng kêu sầu thảm.* VL: *Khóc đâu êm-ái xuân-tình; Ấy hồn Thục-đế hay mình Đỗ-quyên* K. (Xt. **Đỗ-quyên**, một thuyết khác).

QUỐC PHÁ GIA VONG *thng.* Nước bị tàn-phá, nhà bị mất tiêu, cảnh người mất nước.

QUỐC SẮC KHUYNH-THÀNH *thng.* Gái đẹp nhứt trong nước có thể làm mất nước như chơi *đc. Nhất cố khuynh nhân thành, Tái cố khuynh nhân quốc* (Liếc một cái nghiêng thành, liếc thêm cái nữa, nghiêng nước) trong một bài thơ tả người đẹp của Lý-diên-Niên.

QUỐC-SẮC THIÊN-HƯƠNG *thng.* Gái đẹp nhứt trong nước, hoa thơm nhứt trên đời đc. *Thiên-hương dạ nhiễm y, quốc-sắc triêu hàm tửu* (Đêm khuya áo ướp hương trời, Ban mai sắc thắm như say rượu nồng) trong bài thơ vịnh hoa mẫu đơn của Trần-tu-Kỷ.

QUỐC THÁI DÂN AN *thng.* Nước thanh dân yên; cảnh thái-bình, nước thì giàu mạnh, dân được yên-ổn làm ăn.

QUỐC-THỦ *thng.* Ông thầy thuốc giỏi nhứt trong nước đời. *Tấn Bình-công đời Chiến-quốc phải bệnh ngặt, vời Y-Hoà đến trị. Có người hỏi: «Thầy thuốc có trị được bệnh cho quốc-gia không»? Y-Hoà đáp: «Thầy thuốc giỏi, trị bệnh cho nước, sau mới chữa bệnh cho người».*

QUỚI-NHƠN PHÒ-HỘ *thng. Cg.* Quí-nhân phù-hộ, người sang che-chở, giúp-đỡ cho.

R

RA ĐÀU RA MỎ *thng.* Lời trách cách nặng-nề những người hay xon vào việc thiên-hạ, không can-cập đến mình.

RA ĐỤNG VÀO CHẠM *thng.* Thường gặp nhau luôn, vốn có tình quen biết nhiều, lời viện tình-cảm giữa nhau để tránh sự mếch lòng.

RA NGẮM, VÀO VUỐT *thng.* Quá yêu vợ, cứ âu-yếm, nâng-niu luôn.

RA NGÕ (h. ĐƯỜNG) HỎI GIÀ, VỀ NHÀ HỎI TRẺ *tng.* Việc ngoài đường thì nên hỏi người lớn là người từng-trải, rành việc; việc trong nhà thì nên hỏi trẻ con vì chúng vốn thành-thật, thấy sao nói vậy chớ không biết thêu-dệt hay kiếm cớ giấu quanh.

RA TAY, GẠO XAY RA CÁM *tng.* Chịu khó ra công làm thì việc đầu khó-khăn cách nào cũng làm xong; lắm khi có kết-quả tốt bất-ngờ.

RA (h. THÒ) TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI *thng.* Lấy của người hoặc tự-ý dời sái chỗ một món đồ nào của người, lời trách trổng.

RÃ-RỜI, RỜI ỐNG NGOÁY *thng.* Hư, sút ra từng bộ-phận hoặc hỏng việc cả, không còn cách gì cứu-chữa.

RÁC NHÀ AI NẤY HỐT *thng.* Chuyện xấu hay tội-lỗi của ai thì nấy la mà chữa, mà gỡ.

RÁCH NHƯ TỔ ĐỈA *lv.* Rách nhiều lỗ, nhiều nơi // *(B)* Chỉ người gái đã hư, đã bị nhiều người lấy qua rồi bỏ.

RÁCH TƠI NHƯ BƯƠM-BƯỚM *lv.* Rách-rưới lang-thang.

RÃI DÀI HƠN NGƯỜI *thng.* Thèm quá, thèm nhễu nước-miếng.

RÁN SÀNH RA MỠ *tng.* Bon-chen, mọt-mạy, có ít muốn tố thêm nhiều; không bao-giờ lại ra đồng nào để giúp ai. VL: *Hứng tay dưới, vắt tay trên. Rán sành ra mỡ bon-chen từng điều* TrTh.

RÁNG MỠ GÀ, AI CÓ NHÀ THÌ CHỐNG *tng.* Mây chiều ngà-ngà vàng, kinh-nghiệm cho biết sắp có dông to.

RÁNG VÀNG THÌ GIÓ, RÁNG ĐỎ THÌ MƯA *tng.* Kinh-nghiệm cho biết chiều nào có mây vàng thì sắp có gió to; có mây đỏ thì sắp mưa.

RÁNG VÀNG THÌ NẮNG, RÁNG TRẮNG THÌ MƯA *thng.* Kinh-nghiệm cho biết chiều nào có mây vàng thì ngày sau nắng gắt; có mây trắng thì mưa to (cũng ngày sau).

RÀNH VIỆC HƠN RÀNH LỜI *thng.* Hiểu nhiều làm giỏi mới tốt; còn nói nhiều, biện-bác hay mà không làm chi đặng cũng chẳng ích chi.

RAO MẬT GẤU, BÁN MẬT HEO *tng.* Dối-trá, quảng-cáo tốt mà bán đồ xấu hoặc khoe mình rất nhiều, mà chừng bắt tay vào việc thì tỏ ra rất dở.

RAO MÕ KHÔNG BẰNG GÕ THỚT *tng.* Đánh mõ gọi dân hoặc cầu-cứu khi nhà gặp việc nguy thì ít người chạy tới; còn chuẩn-bị tiệc-tùng thì lối-xóm tới rần-

rắn; người-ta xem miếng ăn là trọng hơn việc ích chung.

RÀO ĐƯỜNG RẤP NGÕ *tng.* Giữ chặt, không cho ai tới hoặc không cho con-cái nhà giao-thiệp với người ngoài.

RÀO SAU ĐÓN TRƯỚC *tng.* Nói chặn trước khi vào đề để khỏi bị bắc-bẻ hay bắt-bí.

RÁT CỔ BỎNG HỌNG *tng.* Nói hay kêu gọi nhiều hoặc to tiếng.

RAU CHỌN LÁ, CÁ CHỌN VẢY *tng.* Mua rau thì chọn thứ nào lá còn tươi; mua cá thì chọn con nào vảy còn nhiều nhớt.

RAU GIÀ, CÁ ƯƠN *tng.* Quá buổi chợ, quá thì, không còn được đắt hàng hay được nhiều người mến-chuộng nữa.

RAU NÀO SÂU NẤY (h. ẤY) *tng.* Cha mẹ thế nào thì con thế ấy, vì ảnh-hưởng huyết-thống và giáo-dục, gần-gũi luôn; như mỗi thứ rau, có một giống sâu riêng.

RẰM THÁNG BẢY, CÓC NHẢY LOM-XOM *tng.* Ngày đó nước rong tràn bờ, cóc phải nhảy tìm nơi cao tránh nước.

RẰM TRĂNG NÁU, MƯỜI SÁU TRĂNG TREO *tng.* Khuya đêm rằm, trăng tắt mất (vì mọc sớm); khuya đêm mười sáu, trăng còn lơ-lửng trên cao (nhờ mọc trễ) // (B) Gái 15 tuổi chưa trổ mã, như đứa trẻ nít, ít ai để ý; đến 16 tuổi là lúc dậy-thì, thân-hình nở-nang, mặt ửng đỏ, được nhiều người để ý.

RẮN CÓ CHÂN RẮN BIẾT, NGỌC ẨN ĐÁ NGỌC HAY *tng.* Mình có tài hay thì để bụng, đừng khoe-khoang; khi mình thành-công rồi, người ta mới phục nhiều vì không ngờ.

RẮN (CỨNG) ĐẦU CỨNG CỔ *tng.* Ngang-ngạnh khó dạy, không chịu nghe lời phải của người lớn.

RẮN ĐẦU RẮN MẶT *tng.* Bướng-bỉnh khó thương.

RẮN GIÀ RẮN LỘT, NGƯỜI GIÀ NGƯỜI TỘT ĐẦU SÀNG *tng.* Loài rắn hễ già thì tự lột bỏ lớp da cũ để sống khoẻ mạnh lại như còn trẻ; còn con người, hễ già thì chết *đt. Thuở xưa, bờ-bụi nhiều, đường-sá chưa mở-mang, loài rắn có nơi trú-ẩn và giết hại loài người ghê-gớm. Loài người không phương tự-vệ, phải hội lại rồi cử người lên thiên-đình bày nỗi khổ ấy với Ngọc-hoàng để nhờ ngài giải-quyết hộ. Ngọc-hoàng thương tình dạy rằng:* **Người già người lột, rắn già rắn tột đầu sàng**. *Người ấy mừng quá, lật-đật về trần thuật lại; nhưng vì quá lật-đật nên nói lộn:* **Rắn già rắn lột, người già người tột đầu sàng**. *Khiến nên từ ấy, loài rắn sinh-sản nhiều thêm mà không con nào chết già cả; nạn rắn giết người lại càng gia-tăng gấp bội. Loài người bất-mãn quá, phải đại-diện cử trở lên kêu-nài nữa với Ngọc-hoàng. Rõ ra là tại người ấy nói lộn, Ngọc-hoàng bắt tội va và đày làm con bọ-hung, cả đời phải sống trong phân. Còn việc kia, người lớn không thể nói đi nói lại nhiều lời, đành để vậy (xưa).*

RẮN RẾT BÒ VÀO, CÓC NHÁI NHẢY RA *tng.* Thế không chung sống được, kẻ mạnh mà hung-dữ đến đâu, thì kẻ yếu phải nhường chỗ, đi nơi khác.

RĂNG CẮN PHẢI LƯỠI *tng.* Anh em xung-đột và kẻ mạnh phải thắng *đt. Vì tranh-giành ngôi báu mà vua Tự-đức giết anh là Hồng-Bảo. Sau, trong một bữa tiệc cùng bá-quan, vua Tự-đức vô-ý cắn nhằm lưỡi. Vốn là người thích thơ văn, ngài lấy việc đó làm đề, khiến bá-quan mỗi người làm một bài thơ. Bài hay nhứt và được thưởng một lượng vàng là của Nguyễn-hàm-Ninh như vầy:*

Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh,
Nhữ sinh chi hậu, ngã vi huynh.
Bái tư cộng-hưởng trân-cam-vị,
Hà nhẫn tương-vong cốt-nhục-tình.

dịch nôm:

Thuở bác sinh ra, chú chửa sinh,
Từ sinh ra chú, bác làm anh,
Ngọt bùi chẳng để cùng san-sẻ,
Cốt-nhục đang tâm nghiến đứt tình.

RĂNG CỨNG LƯỠI MỀM *tng.* Cứng-rắn thì dễ gãy-đổ, mềm-dẻo thì chịu-đựng được bền *đt.* X. **Lưỡi mềm lưỡi còn, răng cứng răng gãy.**

RẬM NGƯỜI HƠN RẬM CỎ *tng.* Thà có đông người ở cho vui, lại giúp-đỡ nhau được; hơn là để hoang-vu, cỏ mọc rậm-rì, có hại.

RẬM-RẬT NHƯ CHÓ THÁNG BẢY *tng.* Lăng-xăng lộn-xộn, chạy đầu nầy đầu kia như chó rượn cái (tháng bảy là mùa chó rượn).

RẬM-RẬT NHƯ SA VẬT ỐNG VẢI *thng.* Lăng-xăng lộn-xộn, bộ gấp-gáp như cái sa lăn cuốn chỉ khiến cái ống vải lăn nhanh theo (hai bộ-phận của máy dệt) (thường bị nói lầm là... ma vật ống vải).

RẬM RÂU SÂU MẮT *tng.* Người có tướng đáng sợ.

RÂU ÔNG NỌ CẮM CẰM BÀ KIA *thng.* X. Nhổ râu ông nọ cắm cằm bà kia.

RẬU ĐỔ BÌM LEO *thng.* X. Giậu đổ bìm leo.

RẺ TIỀN MẶT, ĐẮT (MẤT) TIỀN CHỊU *thng.* Mua mà trả tiền mặt thì được bán rẻ cho; còn mua chịu thì giá cao hơn một chút.

RẼ THUÝ CHIA UYÊN *thng.* Chia vợ rẽ chồng, làm cho vợ chồng xa nhau.

RỀ-RỀ NHƯ CÁ TRÊ CHUI ỐNG *tv.* Bộ bước đi chậm-chạp hay làm việc chậm-chạp, như cá trê chui vào ống bọng chật.

RẾ RÁCH, ĐỠ NÓNG TAY *thng.* Có đồ dùng dở, còn hơn không.

RỈ HƠI VANG LẶNG *thng.* Nói nhỏ hoặc nói to cho biết; tỏ-bày ra.

RÌNH NHAU NHƯ MIẾNG MỘC *tv.* Hai đàng chực ăn-thua và rình nhau như hai tay võ quần thảo để lừa bên địch sơ-hở mà đánh.

RỌC LÁ CHỪA BẺO *thng.* Cách tước lấy lá chuối phải chừa một chút ở đầu tàu thì cây không mất sức // (B) Nên chừa lại cho chủ hay cho người có công một ít để người ta không oán-hận mình.

ROI MÂY CẤN ĐÍT *thng.* Phải đòn, bị đánh đòn để răn-dạy.

RÓT NƯỚC KHÔNG CHỪA CẶN *thng.* Làm thẳng tay, phanh-phui ra hết, không để chút nhân-tình.

RỐI NHƯ CANH HẸ *tv.* Chuyện rối-rắm khó giải-quyết (hẹ nấu chín dính nhau sợi ngang sợi dọc rất khó nhai).

RỐI NHƯ MỚ BÒNG-BONG *tv.* Chuyện rối-rắm khó gỡ, khó giải-quyết như dây bòng-bong là loại cỏ dây mảnh sợi nhiều lá; các sợi leo quấn lấy nhau không gỡ ra được.

RỖI THÌ NẰM NGỦ, CHỚ CÓ BẦU CHỦ MÀ CHẾT *tng.* Không nên lãnh nợ (hoặc can-thiệp vào việc người) mà phải trách-nhiệm, có hại đến mình.

RỒNG BAY PHỤNG MÚA *tng.* Nét chữ viết đẹp và hoạt-động.

RỒNG ĐẾN NHÀ TÔM *thng.* Người cao-sang quyền-quý mà đến nhà người thấp-thỏi nghèo-hèn.

RỒNG GẶP MÂY, CỌP GẶP GIÓ *thng.* *dc.* trong kinh Dịch Vân tùng long, phong tùng hổ (Mây theo rồng, gió theo cọp) = Gặp thời, phải lúc thuận-tiện, dễ làm nên việc lớn.

RÒNG-RÒNG THEO NẠ, QUẠ THEO GÀ CON *tng.* Con thì đeo theo mẹ để được cho bú-mớm, quạ thì bay rà theo gà con đặng xớt ăn // (B) Ở đâu, việc gì hay người nào mà người ta có thể nhờ-cậy được, khai-thác được, thì người ta theo.

RỒNG VÀNG TRAO VUỐT *đt.* *Chử-đồng-Tử hiện rồng vàng trao một cái vuốt cho Triệu-quang-Phục cắm vào mũ để chống quân Lương; nhờ đó, Triệu đánh đâu thắng đó. VL: Hương nguyền trời cũng chứng-minh, Rồng vàng trao vuốt giắt vành đầu mâu* QSDC.

RỖNG NHƯ ĐÍT BỤT *tv.* Bọng ruột, trống bên trong như tượng Phật.

RỘNG CHÂN RỘNG CẲNG *thng.* Tự-do, thong-thả, muốn làm chi thì làm.

RỘNG HỌNG LỚN TIẾNG *thng.* Đôi-co, cự-nự, cãi-lẫy to tiếng.

RỘNG LÀM KÉP, HẸP LÀM ĐƠN *tng.* Tuỳ vật-liệu nhiều hay ít, to hay bé mà chế món đồ, mà dùng vào công-việc // (R) Tuỳ tài người mà dùng và dùng cho đúng chỗ (thì không có người nào vô-dụng cả).

RỘNG MIỆNG CẢ TIẾNG *thng.* Nh. Rộng họng lớn tiếng.

RỘNG NGÀY RỘNG THÁNG *thng.* Ngày tháng dài rộng, chỉ khoảng thời-gian dài rộng trong việc giao-kết.

RỦ NHAU LÀM PHÚC, CHỚ GIỤC NHAU ĐI KIỆN *tng.* Ở đời, nên khuyến-khích người làm việc phải để gây phúc-đức cho người ta về sau mà cũng có lợi cho nhiều người khác; chớ đừng xúi kiện-cáo, có hại cho người lại gây thù-oán.

RỦI AI TAI NẤY *thng.* Ai gặp rủi-ro thì chịu lấy.

RỦI TAY MAY VAY *tng.* Rủi mà may và cái may ấy chỉ nhứt-thời chớ không phải lần rủi nào cũng được may như vậy đâu.

RUN EN PHÁT RÉT *thng.* Sợ quá, sợ đến run người.

RUN NHƯ CẦY SẤY *lv.* Vì sợ quá hay lạnh (rét) quá mà run như con chó ướt lông đem sưởi.

RUNG CÂY NHÁT KHỈ *thng.* Đe-dọa bằng cách nầy cách khác cho người ta sợ. VL.: *Đừng cây oai hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung-lay* PVT.

RÚT DÂY ĐỘNG RỪNG *thng.* Nh. **Bứt mây động rừng.**

RÚT LUI CÓ TRẬT-TỰ *thng.* Nhịn mà đi êm, không chống-cự được. *Sau vụ Lư-câu-kiều, quân Nhựt thế đánh như chẻ tre; quốc-quân Trung-hoa cứ bỏ căn-cứ mà rút lui từ Mãn-châu đến Nam-kinh, rồi từ Nam-kinh đến Trùng-khánh, và mỗi lần rút đi, đều có thông-cáo cho biết: đó là do chiến-lược, sự rút lui rất có trật-tự chớ không phải bị Nhựt đánh bại.*

RÚT RUỘT TẰM, TRẢ NỢ DÂU *thng.* Làm hết sức cho tròn nhiệm-vụ mà mình đã nhận, tới chết cũng vẫn một lòng; như con tằm, nhờ ăn lá dâu mà lớn mới nhả được tơ ra làm kén để rồi chết luôn trong kén.

RUỒI BU CẶC NGỰA *lv.* Xúm quanh một mối lợi, một cuộc chơi quá vui, v.v...

RUỒI CHÊ MẬT, ONG BƯỚM CHÊ HOA *thng.* Từ-chối, không thèm, không nhận sự-vật rất có lợi cho mình mà nếu ai ở địa-vị mình đều phải nhận *thd.: Vua Nghiêu nghe Hứa-Do là người hiền, mời ra xin nhường cả thiên-hạ. Hứa-Do từ-chối, lui về ở ẩn tại núi Trung-nhạc. Sau, vua Nghiêu tìm đến, cố mời Hứa-Do ra làm tổng-trưởng cả chín châu. Hứa-Do nghe chán quá, ra bờ sông Dĩnh-thuỷ rửa tai. Ngay lúc ấy, Sào-Phủ đang lùa trâu xuống bờ sông, gặp hỏi: Sao ông phải rửa tai vậy? Hứa-Do thuật lại việc vua Nghiêu mời ra làm quan. Sào-Phủ liền đuổi bầy trâu trở lại và nói: Ta toan cho trâu uống nước nơi đây, lại e bẩn cả miệng chúng. Nói đoạn, lùa trâu lên dòng nước trên mà cho uống* CHTH.

RUỒI ĐẬU CŨNG NẶNG ĐÒN CÂN *thng.* Đòn cân đã quân-bình, nếu có con ruồi đậu phía nào, phía ấy cũng vặc hơn // *(B)* Dầu chỉ có một người ghét mình, cũng đủ có hại cho mình; cũng như không nên làm mếch bụng ai, dầu trong việc nhỏ mọn; vì đã mếch bụng họ là đã làm mất cảm-tình.

RUỒI ĐẬU LỖ MŨI *thng.* X. **Ruồi đem tin.**

RUỒI ĐẬU PHẢI CHỐNG GẬY *thng.* Chỉ người mới chải tóc với chất nhờn láng mướt (lời nói chơi).

RUỒI ĐEM TIN *thng.* Nói người tình-cờ gặp bữa ăn ngon, đông người, vui-vẻ (lời nói chơi).

RUỒI ĐỖ CHẲNG BUỒN XUA *thng.* Chỉ người bệnh-hoạn lâu ngày, không đủ sức cử-động chân tay hoặc người có việc lo rầu thái-quá, ngồi đâu cứ trầm-ngâm nghĩ-ngợi, đến ruồi đậu trên mình cũng không hay biết mà xua.

RUỒI SA NHỆN ĐÓN *thng.* Con ruồi tự-nhiên rơi trước mặt mình; con nhện chăng tơ cản đường mình, hai điềm báo nhà sắp có khách hoặc có việc may.

RUỐI-GIONG HÀM-TỬ-QUAN *dt.* Năm 1284. Trần-nhựt-Duật đại-phá quân Nguyên ở bến Hàm-tử (thuộc tỉnh Hưng-yên) lấy lại được Thăng-long; quân Nguyên tan-vỡ phải rút lui. VL.: *Hàm-quan một trận ruổi-giong, Kìa ai bắt giặc uy-phong còn truyền* QSDC (Xt. **Cầm Hồ Hàm-tử-quan**).

RUỘNG AI NẤY ĐẮP BỜ *thng.* Việc ai nấy lo, phần ai nấy giữ. VL.: *Ruộng ai thì nấy đắp bờ, Duyên ai nấy gặp, đừng chờ uổng công* CD.

RUỘNG BỀ-BỀ KHÔNG BẰNG NGHỀ TRONG TAY *tng. dc.* **Lương-điền vạn khoảnh, bất như bạc-nghệ tuỳ-thân** = Ruộng đất rộng, tiền của nhiều chưa hẳn là sung-sướng, vì còn lo mất mùa, lụt-lội, trộm-cướp v.v... có ngày phải đói; còn có sẵn một nghề trong tay thì không sợ đói; lại càng làm, nghề càng tinh-xảo mà ta sẽ sống vinh về nghề của ta như đã có nói trong câu: **Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh.**

RUỘNG CẢ, AO LIỀN *thng.* Ruộng thì rộng mênh-mông, ao cá thì có nhiều cái

liền nhau, chỉ nhà giàu-có lớn. VL: *Chẳng tham ruộng cả ao liền, Chỉ thương cái bút, cái nghiên anh đồ* CD.

RUỘNG DÂU HOÁ BỂ *thng. dc.* **Thương-hải biến vi tang-điền**, trong truyện thần tiên, bà Ma-Cô mắt thấy ba lần biển xanh thành ruộng dâu và ngược lại // (B) Việc đời thay đổi, đổi thay không chừng: giàu đó rồi nghèo đó, nên đó rồi hư đó; không có chi lâu dài cả.

RUỘNG SÂU, TRÂU NÁI *thng.* Giàu lớn, của-cải toàn đồ tốt, sản-xuất nhiều, ngày càng giàu thêm.

RUỘNG SÂU TRÂU NÁI, KHÔNG BẰNG CON GÁI ĐẦU LÒNG *tng.* Có ruộng sâu, trâu nái, huê-lợi tuy nhiều song không bằng có con gái đầu lòng, được nhờ sớm và có nhiều cái lợi hơn.

RUỘT BỎ RA, DA BỎ VÀO *thng.* Kết thân với người ngoài hoặc người nghịch để giết hại anh em ruột-thịt hoặc toa-rập với người nước khác để giết hại đồng-bào mà giành địa-vị thd.: *Cuối thế-kỷ XVII, Nguyễn-Ánh bị Tây-sơn rượt đánh, phải cầu-viện với Xiêm; nhưng Xiêm cũng bị Tây-sơn đánh bại. Tưởng thế phải cầu-viện với Pháp. Thứ-phi là bà Phi-Yến ngăn-cản cho rằng làm như thế là ruột bỏ ra, da bỏ vào. Nguyễn-Ánh cả giận giam bà nơi một hang ở đảo Côn-nôn (bây giờ là tỉnh Côn-sơn) đến chết.*

RUỘT ĐỂ NGOÀI DA *thng.* Người trong thân hay anh em ruột-thịt mà xem như người dưng.

RUỘT RỐI NHƯ BÒNG-BONG *lv.* Trong lòng có nhiều điều lo nghĩ rối-rắm, không biết phải làm sao.

RUỘT RỐI NHƯ TƠ VÒ *lv. Nhtr.*

RUỘT THẮT GAN BÀO *thng.* Lòng quặn đau chua xót. VL: *Anh thương em ruột thắt gan bào, Biết em có thương lại chút nào hay không* CD.

RỪNG NHO BỂ THÁNH *thng.* Chữ-nghĩa và đạo học của thánh-hiền rộng lớn như rừng, sâu-xa như bể // (B) Sự học mênh-mông, càng học càng thấy thiếu; không ai dám tự-hào rằng mình đã giỏi. VL: *Rừng nho bể thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra?* CD. *Rừng nho bể thánh mênh-mông, Dễ ai lên lỗi cho cùng vậy vay?* LVT.

RƯỚC NƯỚC *thng.* Một lễ của người Cam-bốt vào đầu mùa nước đỏ của sông Cửu-long; bên Tàu cũng có lễ *rước nước* vào trung-tuần tháng 9 âm-lịch để kỷ-niệm ngày chết của Ngũ Tử-tư vì can vua Ngô mà bị giết và bỏ thây xuống sông nhằm ngày 17 tháng ấy.

RƯỚC ÔNG BÀ *thng.* Lễ cúng chung vào chiều 29 hay 30 tháng chạp âm-lịch, rước tất-cả ông bà cửu-đại về nhà ăn-tết chung với con cháu; trong ba ngày tết, suốt đêm ngày lúc nào cũng có hương đèn và lễ-vật để cúng. Đến chiều mồng 3 hay sáng mồng 4, làm lễ đưa ông bà và đốt vàng bạc cùng quần áo giấy.

RƯỚC THẦN-CHỦ *thng.* Lễ đem bài-vị người chết về nhà, sau khi chôn-cất xong, để vào linh-toạ (tức an-sàng mà thường bị gọi trại là ăn sàng), làm lễ phản-khốc và lễ sơ-ngu.

RƯỚC VOI GIÀY MẢ TỔ *thng.* Đem binh-đội ngoại-quốc về tàn-phá xứ-sở, giết hại đồng-bào, san bằng hết mồ-mả để đóng binh.

RƯỚC VOI VỀ GIÀY MỒ *thng. Nhtr.*

RƯỢC BẮT MẶT TRỜI *thng.* Làm việc ngu-xuẩn; không lượng sức mình dốt. *Xưa, có một người tên Khoa-Phu, chạy đua với mặt-trời từ sớm mai tới chiều mà vẫn thấy mặt-trời ở trước mặt hoài. Chạy tới tối, không còn thấy mặt-trời nữa thì vừa mệt vừa khát, vội uống vô một bụng nước rồi chết.*

RƯỢU KHÔNG SAY, SAY VÌ CHÉN *tng.* Rượu tự nó không say, tại mình uống mới say // (B) Mọi hư-hỏng, thất-bại đều do mình làm ra cả.

RƯỢU NGON CHẲNG NỆ BE SÀNH *thng.* Người tốt, có tài, xinh-đẹp thì được trọng-dụng, yêu-vì; quần áo, nhà cửa, thân-thế hay dòng-dõi không đáng kể.

RƯỢU THÁNH CỜ TIÊN *thng.* Đời sống phong-lưu nhàn-nhã của những nhà ẩn-dật hoặc những quan thanh-liêm đã về hưu; vừa uống *rượu*, vừa đánh cờ như bậc tiên thánh.

RƯỢU VÀO LỜI RA *thng. dc.* **Tửu nhập ngôn xuất** = Rượu uống vô thì ngà-ngà say rồi sinh hứng, nói chuyện rất nhiều; càng nói càng hăng đến cãi nhau, rồi xung-đột, mếch lòng.

S

SA BÓNG ĐÀO *thng.* Được vợ giàu.

SA CƠ LỠ BƯỚC *thng.* Rủi-ro, lầm-lỡ trong một lúc mà phải nguy.

SA CƠ NÊN PHẢI LỤY CƠ *thng.* Phải lúc nguy đành thần-khuất để chờ cơ-hội thuận-tiện.

SA CƠ RUỒI ĐUỔI NGỰA *tng.* Trong cơn nguy, kẻ thấp-thỏi hơn mình, kém sút mình rất nhiều mà cũng lấn-lướt, hiếp-đáp mình.

SA ĐÂU ẤM ĐẤY *thng.* Người có phước thì có phần, lúc nào hay ở đâu cũng được sung-sướng // Tính dễ-dãi, thế nào cũng chịu được.

SẠCH NỢ LÀM GIÀU *thng.* Trả hết nợ thì thân nhẹ-nhõm, lòng khoan-khoái như người giàu-có.

SẠCH-SẼ LÀ MẼ CON NGƯỜI *tng.* Mình-mẩy và quần áo sạch-sẽ thì con người có dáng tươi-sáng, đẹp-đẽ; vậy muốn đẹp, trước hết nên ở sạch.

SAI-ĐẲNG CHI GIAO *thng.* Tình bạn giữa hai người sang và hèn hay giàu và khó khác nhau mà vẫn kính-trọng và thân-thiết nhau: *Đời Chiến-quốc, Quản-Trọng là tướng-quốc nước Tề gặp Ninh-Thích là người chăn trâu mà vẫn kính, xuống xe làm quen và rước về phủ kết làm anh em. Sau lại tiến-cử Ninh-Thích với vua.*

SAI MỘT LI, ĐI MỘT DẶM *tng.* Việc bắn cung hay súng, nhắm sai một tí, khiến mũi tên hay viên đạn cách xa đích rất nhiều // *(B)* Tính sai một chút, việc có thể thất-bại to.

SÀI-LANG ĐƯƠNG-ĐẠO *thng.* Chó sói chặn *đường // (B)* Người đang cầm-quyền cai-trị rất hung-ác, không biết thương dân.

SÀN ĐẤT LÀO, TRỆT ĐẤT VIỆT *tng.* Phía nào có nhà sàn là đất của Ai-lao; phía nào nhà trệt là đất Việt-nam, cách phân-định ranh-giới Lào-Việt từ giữa thế-kỷ XVII khi vua Lê Thần-tông gả một công-chúa cho vua Ai-lao là Suliya Vongsa. Cách định ranh-giới ấy đã giúp người Việt-nam lợi-dụng tình-thế mà xâm-chiếm đất-đai của Lào rất nhiều bằng cách di-dân và cất toàn nhà trệt đã đặt đối-phương trước một việc đã rồi.

SANG LÀ HỌ, HÈN LÀ NGƯỜI DƯNG *tng.* Sang giàu thì được người yêu-chuộng, nhìn là bà-con; còn nghèo hèn, dầu là bà-con cũng bị xem như người dưng.

SANG LÀO PHẢI ĂN MẮM NGOÉ *tng.* Muốn được việc mình, phải ép mình sống theo cách ăn thói ở của người, dầu phải trái ý mình; cũng như muốn sang đất Lào làm-ăn cho mau giàu, phải tập ăn mắm nhái con là một món ăn đặc-biệt của người Lào, nhưng rất khó nếm đối với người ngoại-quốc.

SANG MỖI NGƯỜI MỖI THÍCH, LỊCH MỖI NGƯỜI MỖI MÙI *tng.* Mỗi người đều có sở-thích riêng, có óc thẩm-mỹ riêng; không nên ép người phải theo mình, hay chê-bai ai cả.

SÀNG-ĐẦU KIM TẬN *thng.* Tiền trên đầu-nằm hết sạch *dt. Nguyễn-Lang là một nhà giàu-có mà chẳng lo làm-ăn, cứ chơi-*

bời lều-lõng cho nghèo. Người đời có bài thơ chế : **Sàng-đầu kim tận, tráng-sĩ vô nhan. Nang-nội tiền không, Nguyễn-Lang tu tháp** *(Đầu-nằm tiền hết, tráng-sĩ khó mở mặt. Trong túi không tiền, Nguyễn-Lang chịu khổ).*

SÁNG BỂ CHỚ MỪNG, TỐI RỪNG CHỚ LO *tng.* Ngoài biển mà trời trong sáng là điềm biển lặng sóng êm, nhưng chớ vội mừng ; trong rừng vẫn-vũ tối-om, là điềm sắp mưa to gió lớn, nhưng chớ vội lo. Vì trời đất hết tối đến sáng, hết sáng đến tối ; việc đời hết nguy tới an, hết an tới nguy, không có chi đáng ngại. Hơn nữa, chính lúc nguy là lúc con người nỗ-lực làm cho an và đó cũng là yếu-tố của sự tiến-hoá.

SÁNG TAI HỌ, ĐIẾC TAI CÀY (h. **LÀM**) *tng.* Chỉ người làm biếng, hễ biểu nghỉ thì nghe rất rõ, nghỉ liền ; nhưng biểu làm, thì giả không nghe, cứ lờ đi mà chơi mãi ; không khác gì con trâu lười : khi nghe người cày la «họ» một tiếng là nó nghỉ liền ; còn khi nằm nghỉ mà nghe người cày bảo «cày», thì nó lờ đi, như không nghe chi cả.

SANH DƯỚI SÔNG, LÀM QUAN TRÊN BỜ *đd. : Cha chài mẹ lưới bên sông, Đứa con thi đậu làm ông trên bờ.* Nguyên làng Quảng-tế, thuộc huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên, xưa là một làng chài ; dân chỉ sống lênh-đênh trên thuyền chớ không có một chút đất nào cả. Đời Tự-đức, có Huỳnh-hữu-Thường là con một ngư-phủ, chăm lo học-hành, thi đỗ cử-nhân rồi đỗ hoàng-giáp, làm quan đến thượng-thơ. Vua Tự-đức thấy làng ông không có đất, bèn hạ chỉ cắt 20 mẫu đất làng Nguyệt-biều giao cho làng Quảng-tế có đất cho dân cư-ngụ, trồng-trỉa và cất đình chùa.

SÁNH PHƯỢNG CƯỠI RỒNG *tng.* Lấy làm vợ chồng rất xứng đôi *đdt. : Lộng-Ngọc, con gái vua Tần Mục-công thời Chiến-quốc có tài thổi tiêu, kén được chồng là Tiêu-Sử có tài thổi sáo càng hay hơn nữa. Mỗi lần chàng cất giọng, chim phượng và nhiều loài chim khác đều bay đến chầu. Một đêm rằm, nghe tiếng hoà của tiêu và sáo, một rồng và một phượng bay đến ; chồng thì cưỡi rồng, vợ cưỡi phượng bay về cõi tiên.*

SAO DỜI VẬT ĐỔI *tng.* Sự-việc đổi khác, không giống như trước.

SAO RUA ĐỨNG TRỐC, LÚA LỐC ĐƯỢC ĂN *tng.* Lúc nào sao rua mọc ngay đầu, lúa ở ruộng cạn được trúng mùa (theo kinh-nghiệm thời-tiết ở miền Bắc).

SÀO SẬY CHỐNG BÈ LIM, MÈO CON BẮT CHUỘT CỐNG *tng.* Bề-thế nhỏ mà làm việc to ; sức yếu mà chống với kẻ mạnh hơn gấp mấy lần.

SÁP ĐÚT MIỆNG VOI *tng.* Cung quá ít đối với cầu ; sự cần-dùng quá nhiều mà sức cung-cấp quá thấp.

SÁT KÊ THỦ NOÃN *tng.* Giết gà lấy trứng // (B) Ăn tham, lấy hết, không chừa cho sinh-sản thêm *dt. Người kia, có con gà mái mỗi ngày đẻ một trứng bằng vàng. Anh ta cho là bụng gà có nhiều trứng vàng lắm, nên bắt gà mổ bụng ; nhưng chẳng có trứng vàng nào cả (ngụ-ngôn).*

SÁT-KHÍ ĐẰNG-ĐẰNG *tng.* Vẻ mặt hung-hăng đáng sợ.

SÁT-NHÂN GIẢ TỬ *tng.* Giết người thì phải đền mạng (chịu án xử-tử).

SÁT-NHÂN VÔ KIẾM *tng.* Giết người không gươm ; dùng lời nói hay mưu-chước hại người đến chết.

SÁT THÂN THÀNH NHÂN *tng.* Hy-sinh mạng sống của mình để làm cho được điều nhân.

SÁT THÊ CẦU TƯỚNG *tng.* Giết vợ để được phong làm tướng, cầm quyền binh-sĩ cả nước *dt. Ngô-Khởi là người nước Vệ đời Chiến-quốc, rất giỏi về binh-pháp, được tướng-quốc nước Lỗ là Công-nghi-Hưu tiến-cử lên vua Lỗ để cầm binh chống cuộc xâm-lăng của nước Tề. Vua Lỗ biết Ngô-Khởi có vợ là công-chúa nước Tề nên không dùng. Ngô-Khởi hiểu ý, giết vợ lấy đầu đem dâng cho vua Lỗ để tỏ ý mình không có gì dính-dáng với nước Tề. Thấy vậy, vua Lỗ bèn phong tướng Ngô-Khởi và ban ấn kiếm để cầm binh chống Tề.*

SAU CƠN MƯA, TRỜI LẠI SÁNG *tng.* Hết loạn đến trị, hết nguy đến an ; sau một hồi xung-đột, chừng biết ý nhau rồi, hai đàng thân-mật hơn trước.

SAU LUỸ TRE XANH *tng.* Nếp sống

âm-đẩm hay nỗi oan-khốc của người ở thôn-quê mà người ở thành hay quan trên chưa hiểu rõ.

SẮC BẤT BA-ĐÀO DỊ NỊCH NHÂN *tlng.* Nhan-sắc đàn-bà không có sóng mà vẫn đánh đắm được người *đt. Đời vua Minh Huệ-đế, Trần-hoá-Chiêu ở tỉnh Sơn-đông, huyện Tê-hàng (T.H.) có vợ là Lương-tiểu-Nga rất đẹp. Ở cùng huyện, có nhà phú-hộ tên Trát-hảo-Sắc thấy Tiểu-Nga thì mê-mẩn, tìm cách kết bạn được với Hoá-Chiêu. Lập-tâm lừa cho được vợ bạn, Hảo-Sắc bỏ ra rất nhiều tiền để giúp bạn trong mọi việc làm-ăn hoặc lúc nguy-khốn. Được hai năm, sau khi chiếm được cảm-tình của nhà bạn, Hảo-Sắc rủ Hoá-Chiêu ngồi thuyền đi buôn, mọi vốn-liếng đều do mình chịu cả. Thuyền đi một tháng tới Hàng-châu, Hảo-Sắc phục rượu cho Hoá-Chiêu say tít rồi xô xuống biển. Mấy lần Hoá-Chiêu trồi lên đều bị tên phản-bạn dùng sào nhận xuống cho chìm, cuối-cùng chàng đành vùi thây dưới đáy biển. Chừng ấy, Hảo-Sắc mới tri-hô lên cho bạn-bè hay và mướn nhiều thuyền đón vớt thây nhưng không được. Chàng cho lui thuyền trở về khóc-lóc báo tin dữ cho mẹ và vợ Hoá-Chiêu hay và ra tiền cúng-quải và cùng Tiểu-Nga để tang. Từ ấy, Hảo-Sắc càng tỏ ra hào-sảng, lo-lắng hết việc nhà cho vợ bạn; khiến mẹ Hoá-Chiêu rất cảm-động và ép dâu là Tiểu-Nga ưng chàng làm chồng để đền ơn chu-toàn bấy-lâu. Hai người ăn-ở với nhau được ít lâu, nhân vô-ý, Hảo-Sắc để lộ ra việc mình âm-mưu giết bạn. Tiểu-Nga bèn đến huyện đầu-cáo và trả được thù chồng; nhưng nàng nhận thấy vì nhan-sắc mình mà hai người chồng đều bị giết, nàng bèn thắt-cổ tự-tử // thđ.: Thuở nhỏ, Nguyễn-Trãi đi học tại nhà một ông đồ. Một bữa tan học mà trời mưa dai, tất-cả học-trò đều không về được. Thầy thế, thầy bèn ra câu đối để các trò có việc làm mà đợi mưa tạnh:* **« Vũ vô thiết-toả năng lưu khách ».** *Trong các câu đối lại của học-trò, chỉ có câu của Nguyễn-Trãi hay nhất:* **« Sắc bất ba-đào dị nịch nhân »**, *nên được thầy khen nhưng bảo sau này, Nguyễn-Trãi sẽ bị hại vì nhan-sắc đàn-bà đó.*

SẮC SẮC, KHÔNG KHÔNG *thng.* Tất-cả hình-trạng trong vũ-trụ đều là bào-ảnh, là ảo-mộng, không có gì là thật, ngay cái bản-thể của con người cũng không có; vì thấy đó rồi mất đó (triết-lý của phái đại-thừa Phật-giáo).

SẮC TỨC THỊ KHÔNG, KHÔNG TỨC THỊ SẮC *thng. Nhtr.*

SĂN HƯƠU ĐUỔI THỎ *thng.* Đánh dẹp chỗ này chỗ kia để tranh thiên-hạ, để làm vua.

SÁT CẦM HẢO-HIỆP *thng.* X. **Cầm sắt bén duyên.**

SẨY DA BA QUAN, CHẢY MÁU SÁU QUAN *thng.* Nằm vạ để đòi tiền thiệt-hại mỗi khi có việc rủi-ro một chút.

SẨY CHA CÒN CHÚ, SẨY MẸ BÚ DÌ *thng.* X. **Không cha theo chú, không mẹ bú dì.**

SẨY CHÂN SẨY TAY CÒN VỚ, SẨY MIỆNG KHÔNG VỚ ĐƯỢC *tng.* Nói-năng nên dè-dặt, vì khi lỡ lời, khó sửa-chữa.

SẨY ĐÀN, TAN NGHÉ *tng.* Trâu con mà lạc đàn, tức thì bị thú dữ ăn thịt // *(B)* Còn trẻ mà bỏ cha mẹ, nhà-cửa đi hoang, thế nào cũng hư.

SẨY VAI XUỐNG CÁNH TAY *tng. Nh.* **Lọt sàng xuống nia.**

SÂM THƯƠNG ĐÔI NGẢ *thng.* Cách-biệt nhau, không bao-giờ gặp nhau như sao Hôm và sao Mai: hễ sao Hôm lặn thì sao Mai mới mọc *đt. Vua Cao-tân-thị đời thượng-cổ có hai con là Át-Bá và Thực-Trầm hay đánh nhau; vua đày Át-Bá đi ở Thương-khâu, chủ sao Thần, tức sao Hôm; và đày Thực-Trầm đi ở Đại-hạ, chủ sao Sâm, tức sao Mai* (theo thiên-văn Âu-châu, sao Hôm và sao Mai chỉ là một, tức sao Kim-tinh vệ-nữ, một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ như trái đất; nhưng đi mau hơn trái đất, thành ra đầu hôm ta thấy nó mọc ở hướng tây; khuya lặn mất; đến gần sáng lại thấy nó ở hướng đông. Còn sao Sâm tức là ba ngôi sao Delta, Epsilon và Dzêta của toà Orion; sao Thương tức sao Tâm (Antarès) thuộc tinh-toà Thiên-long tức Scorpion).

SẤM BÊN ĐÔNG, ĐỘNG BÊN TÂY *tng.* Sấm nổ bên đông, nhưng có tiếng dội ở bên tây // *(B)* Cách nói cách-vách, bắt người này đã nói xâm người khác. VL.:

Sâm bên đông, động bên tây, Tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng CD.

SÂN RÊU, TƯỜNG MỐC *thng.* Cảnh nhà bỏ hoang hoặc nhà có việc buồn, chủ nhà không màng săn-sóc.

SÀN-SI THỈ-VỤ *thng.* Cự-cự gây-gổ.

SÂU AO, BÉO CÁ *tng.* X. **Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân.**

SÂU AO LẮM CÁ, ĐỘC DẠ KHỐN THÂN *tng.* X. **Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân.**

SÂU DÂN MỌT NƯỚC *thng.* X. **Đố chúng tắc mộc chiết, nghị đa tắc đố quyết.**

SÂU KHÓ LỘI, CAO KHÓ TRÈO *tng.* 1º Tính người không chịu khó, không cố-gắng; hay viện cớ này cớ khác để khỏi phải làm // 2º Việc gì có lợi to thường khó làm, lại nguy-hiểm.

SÂU-SẮC NƯỚC ĐỜI *thng.* Tính người cay-nghiệt, hiểm-hóc mà bề ngoài vẫn ngọt-dịu, hiền-lành. VL: *Người đâu sâu-sắc nước đời, Mà chàng Thúc phải ra người bó tay* K.

SE-SẺ ĐẺ CỘT ĐÌNH *thng. dc.* **Yến tước xử đường bất-tri hoạ chi tương chí** (chim yến, chim tước làm tổ ở mái nhà, không biết lo đến tai-vạ: hễ nhà đổ đi thì tổ sẽ tan-nát) // *(thth)* Chuyện ít mà xích ra nhiều, nhỏ mà thêu dệt thành to, khó tin được.

SEN VÀNG *thng.* X. **Gót sen.**

SÉO KÊU TRỜI NẮNG, SÉO CẮN TRỜI MƯA *tng.* Chim cắc-cớ (to như con séo) chỉ ở trên đỉnh núi cao và chỉ xuất-hiện khi trời mưa tầm-tã và kêu lên vài tiếng thì vài tiếng đồng-hồ sau, trời quang mây tạnh. Trái lại, khi trời nắng ráo mà chúng bay lên cắn nhau trên không-trung, vài giờ sau sẽ có mưa hoặc bão-tố.

SÉT ĐÁNH BÊN TAI *thng.* X. **Như lôi quán nhĩ.**

SẾNH NẠ, QUẠ THA *tng.* Gà con lìa mẹ sớm sẽ bị quạ tha điều xót // *(B)* Con hay cãi lời cha mẹ, đi hoang, không được ai che-chở, sẽ gặp nhiều tai-hại.

SẾNH NHÀ, RA THẤT-NGHIỆP *tng.* Bỏ nhà đi hoang là thấy khốn-khổ nhiều điều: ăn ngủ thất-thường, thiếu-thốn mọi thứ...

SI-NHI BẤT ÚY HỔ *thng.* Trẻ-con không sợ cọp (X. **Điếc không sợ súng**).

SI-NHÂN ÚY PHỤ, HIỀN-NỮ KÍNH PHU *thng.* Đàn-ông dại mới sợ vợ, đàn-bà khôn mới biết kính chồng.

SĨ KHẢ LỤC, BẤT KHẢ NHỤC *thng.* Kẻ sĩ thà chịu chết chứ không chịu nhục.

SINH BẤT PHÙNG THỜI *thng.* Sinh ra không gặp thời, không đúng lúc thuận-tiện để làm nên.

SINH CON AI DỄ SINH LÒNG *thng.* Sinh con, chỉ sinh cái kinh-hài nó; còn lòng-dạ nó thì tự nó có hoặc do ảnh-hưởng của đời.

SINH CƯ, TỬ TÁNG *tng.* Sống thì cho ở trong nhà, chết thì chôn. VL: *Khi mạng một chẳng đơm chẳng tế, Lễ sinh cư, tử táng mới ưng* LS.

SINH KÝ, TỬ QUY *thng.* Sống gởi, thác về; quan-niệm xem đời là cõi tạm, chỗ ở đời đời là *Niết-bàn* hay *Thiên-đàng*; bởi vậy, sống không mừng, thác không sợ.

SINH, LÃO, BỆNH, TỬ *thng.* Sinh ra, rồi già, rồi bệnh kế chết, bốn cái khổ của con người theo Phật-giáo.

SINH-LINH ĐỒ-THÁN *thng.* Dân-chúng lầm-than, khổ-sở (trong cơn giặc-giã).

SINH-LY TỬ-BIỆT *thng.* Sống thì xa nhau, chết thì biệt hẳn, cảnh đau-đớn giữa người thân với nhau.

SINH NGHỀ, TỬ NGHIỆP *thng. dc.* **Sinh ư nghệ, tử ư nghệ,** sống với nghề nào thì thác về nghề ấy (chỉ những người chết về nghề mình).

SINH SỰ, SỰ SINH *thng.* Việc này lôi kéo việc khác; gây chuyện ra thì có việc lôi-thôi khác xảy đến cho mình.

SINH TỬ BẤT-KỲ *thng.* Sống hay chết đều không có kỳ-hạn, không thể biết trước được.

SINH TỬ CHI GIAO *thng.* Bạn thề sống thì cùng sống, chết thì cùng chết với nhau đời. *Khi mới biết nhau, Lưu-Bị, Quang-vân-Trường và Trương-Phi cùng thề nơi vườn đào là: « Chẳng luận đồng năm, đồng tháng sinh, chỉ nguyện đồng năm, đồng tháng chết ».*

SINH TƯƠNG LIÊN, TỬ TƯƠNG QUYẾN LT : Sống yêu nhau, thác chẳng bỏ nhau.

SINH-XÔI NẨY-NỞ *thng.* Sinh-sản nhiều thêm hoài.

SINH Ư NGHỆ, TỬ Ư NGHỆ *thng.* X. **Sinh nghề, tử nghiệp.**

SINH Ư ƯU HOẠN, TỬ Ư AN LẠC *thng.* Sống thì lo-lắng, chết mới được yên vui thđ. *Thầy Tử-Cống hỏi đức Khổng-tử : Từ nay mệt về học, khốn về đạo ; bây-giờ muốn nghỉ để thờ vua có nên không ?-Đáp : Thờ vua thì sớm tối phải kính-cẩn, phải lo tròn trách-vụ, nghỉ thế nào được !-Hỏi : Vậy xin nghỉ để thờ song-thân, có nên không ?-Đáp : Thờ cha mẹ phải hết lòng, sớm thăm tối viếng, sao gọi được là nghỉ !-Hỏi : Vậy vui chơi với vợ con ?-Đáp : Làm chồng phải làm gương cho vợ, làm cha phải săn-sóc, dạy-dỗ con, nghỉ thế nào được !- Hỏi : Vậy xin nghỉ để chơi với bầu-bạn ?-Đáp : Bầu-bạn phải giúp-đỡ nhau, hết lòng hết sức với nhau, làm sao được nghỉ ! Hỏi : Vậy xin nghỉ để làm ruộng ?-Đáp : Làm ruộng phải dãi sương một nắng, cực-khổ trăm bề, sao gọi là nghỉ !-Hỏi : Như thế, trọn đời, Tứ này không được nghỉ ư ?-Đáp : Có chớ ! Bao-giờ thấy cái huyệt đào nhẵn-nhụi, cái mả đắp chắc-chắn, người đi đưa cách-biệt hẳn mình, ấy là lúc được nghỉ vậy.* Gi-ng.

SINH VÔ GIA CƯ, TỬ VÔ ĐỊA TÁNG *thng.* Quá nghèo, sống không nhà ở, chết không đất chôn.

SÌNH LÊN, XỌP XUỐNG *thng.* Đau bệnh thũng, hay đau mọi mạnh, bệnh cứ trở đi trở lại mãi // Làm-ăn không chừng đỗi, khi thì phát-đạt, khi thì lỗ-lã đến cụt vốn.

SIÊU-QUẦN BẠT-TUỴ *thng.* Tài-giỏi hơn mọi người.

SIÊU-QUẦN TUYỆT-LUÂN *thng.* Giỏi vượt bực, hay hơn hết.

SIÊU-SINH TỊNH-ĐỘ (h. THỔ) *thng.* Thoát khỏi sự đầu-thai, được vào cõi cực-lạc, sau khi tu đắc-đạo.

SO HƠN QUẢN (h. TÍNH) THIỆT *thng.* Cân-nhắc coi lợi hay hại, hơn hay kém. VL : *Ở đời há dễ quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là* TTT.

SOI NƠI HÀO-MẠT *thng.* Hay dòm ngó, hay để ý tới chỗ nhỏ-mọn, ti-tiện.

SÓNG BỔ (h. BỦA, NGÃ) THUYỀN CÂU LƯỚT DẬP *thng.* Thừa cơn người suy-sụp mà lấn-lướt, mà hiếp-đáp như chiếc thuyền câu, đối với sóng biển thì rất mong-manh, nhưng người lái thuyền có nhiều kinh-nghiệm, nương theo lượn sóng mà đi tới thì không sao cả. VL : *Sông sâu sóng ngã, thuyền câu dập. Đồng rộng hùm sa, lũ chó vây* PVT.

SÓNG GIÓ BẤT-KỲ (h. NGỜ) *thng.* Việc ngồi thuyền đi sông đi biển không có gì chắc-chắn cả, do sóng gió không chừng, khó đoán trước được // (B) Việc xào-xáo trong gia-đình không chừng-đỗi gì, khó biết trước được.

SÓNG TRƯỚC BỔ (h. BỦA) SAO, SÓNG SAU BỔ (h. BỦA) VẬY *thng.* Lượn sóng trước chồm lên rồi chụp xuống thế nào thì lượn sóng sau cũng chồm, cũng chụp y như vậy // (B) Người trước, tức ông cha hay anh chị, ăn-ở làm sao thì người sau, tức con cháu hay đàn em, cũng bắt-chước theo như vậy (thế nên, ta cần ăn-ở chính-chắn để làm gương).

SÓNG XAO ĐẦU VỊT *thng.* Lông vịt không thấm nước, sóng có đánh cách nào cũng không ướt // (B) Người ngu hay cứng đầu khó dạy, dầu khuyên-bảo, rầy la thế nào cũng không được. VL : *Uổng thay đàn gảy tai trâu. Sóng xao đầu vịt, gẫm âu nực cười* LVT.

SỐ GIÀU TRỒNG LAU HOÁ MÍA, SỐ NGHÈO TRỒNG CỦ TÍA HOÁ BỒ-NÂU *tng.* Người có số giàu, dầu làm-ăn lôi-thôi cũng giàu ; còn người có số nghèo, dầu bươn-chải thế nào, cũng nghèo.

SÔNG CẠN, ĐÁ MÒN *thng.* Cái lúc không thể có ; vì thường thì sông không bao-giờ cạn, đá không bao-giờ mòn (câu thường dùng trong lời thề cặn-bỏ, không bao-giờ thay lòng đổi dạ).

SÔNG CÓ KHÚC, NGƯỜI CÓ LÚC *tng.* Sông có khúc cạn khúc sâu, hoặc khúc quanh khúc thẳng thì con người cũng có lúc làm nên, có lúc suy-sụp (bởi vậy, không nên thối-chí khi suy-sụp hay tự-đắc khi làm nên).

SÔNG HÀ NÚI NHẠC *thng.* Bực anh-hùng giúp nước, cứu đời *đt. Sông Hà và*

núi Nhạc xưa ở T.H. có thần giáng-sinh để phò vua giúp nước.

SÔNG SÂU CÁ BÉO, LÒNG ĐỘC HẠI THÂN *tng.* X. **Ao sâu cá béo.**

SỐNG CÁI NHÀ, THÁC CÁI MỒ *tng.* Khi sống, phải có nhà-cửa tử-tế; khi thác, phải có mả-mồ cao-ráo (nên phải rán làm-ăn cho có tiền mà sắm nhà-cửa chắc-chắn và để dành tiền phòng khi mình thác, người thân lo chôn-cất và xây mộ cho đàng-hoàng).

SỐNG CHẾT MẶC BÂY, TIỀN THẦY BỎ TÚI *tục-ng.* Xem mạch hốt thuốc xong thì lấy tiền; còn bịnh có lành hay người bịnh có chết thì cũng mặc; việc đó không ăn-thua gì tới ông thầy // *(B)* Làm cho xong đặng lấy tiền; còn món đồ khéo hay vụng, việc làm nên hay hư, không cần biết đến (chỉ những người thiếu lương-tâm chức-nghiệp và không tinh-thần trách-nhiệm).

SỐNG CHỈ MẶT, THÁC CHỈ MỒ *tng.* Thù-hằn ghê-gớm, kẻ thù nếu còn sống thì bị chỉ mặt mà hăm; nếu chết rồi, cũng bị chỉ mồ mà chửi.

SỐNG DẦU ĐÈN, THÁC KÈN TRỐNG *tng.* Sống thì kiếp sống phải rạng-vẻ; nếu chết thì đám ma cũng phải linh-đình (chỉ người ngay-thẳng, hẳn-hoi; lúc nào cũng thẳng-thắn nhìn đời, không có gì mờ-ám đến phải giấu mặt).

SỐNG ĐỂ BỤNG (h. DẠ), THÁC MANG THEO (h. ĐI) *tục-ng.* Giữ việc bí-mật cho đến chết chớ chẳng nói ra hoặc ôm mối thù trong lòng đã chờ ngày trả thù cho được; bằng không, chết vẫn giữ mãi lòng hận thù.

SỐNG ĐOẠ, THÁC ĐÀY *tục-ng.* Bị đày-đoạ khổ-sở đến chết.

SỐNG ĐỤC SAO BẰNG THÁC TRONG *tục-ng.* Sống một đời nhục-nhã sao bằng thác mà thân danh được trong-sạch.

SỐNG GỞI NẠC, THÁC GỞI XƯƠNG *tục-ng.* Phó-thác tấm thân cho chồng đến chết, quyết không đổi dạ.

SỐNG GỞI, THÁC VỀ *tục-ng.* X. **Sinh ký tử quy.**

SỐNG KHÔN THÁC THIÊNG *tục-ng.* Khi còn sống, đã có trí khôn hiểu-biết mọi việc; bây-giờ thác rồi, cũng nên linh-thiêng mà chứng-giám, mà phò-hộ, v.v... (lời vái người chết).

SỐNG LÀM TƯỚNG, THÁC LÀM THẦN *đt.* *Đời Thục An-dương-vương, Vũ-Trung và Lỗ-Quốc là hai công-thần, nhiều phen đánh đuổi nhà Triệu khi đem quân sang xâm-chiếm; cũng dẹp nhiều đám loạn trong nước. Vũ-Trung được vua phong Đô-thống, sau thăng hàm Thái-bảo. Lỗ-Quốc được phong Tổng-binh, sau thăng hàm Thái-sư. Nhân Thục-vương lầm mưu gian mà kết thân với Triệu-Đà, hai ông lâm vào thế yếu và bị binh Triệu đánh bại luôn. Một hôm, lui binh đến trang Quế-nhâm, bị hòn núi cản đường; hỏi ra biết là Lỗ-sơn, Lỗ-Quốc ứng-khẩu ngâm:* **Lỗ-sơn-nhân hề Lỗ-sơn-dân, Sinh vi dũng-tướng, tử vi thần. Sơn-hà tuy hủ anh-hùng cốt, Danh tính trường lưu vạn cổ tân** *(Người Lỗ-sơn chừ dân Lỗ-sơn. Sống làm tướng mạnh, thác làm thần. Non sông dầu nát xương anh-hùng, Tên tuổi còn lại muôn đời). Ngâm xong thì chết. Vũ-Trung cho người chôn-cất xong thì binh Triệu đánh mà tới. Ông dẫn tàn-binh chạy đến Lãm-sơn (quanh hồ Tây) truyền quân lập miếu thờ Lỗ-công rồi uống rượu ngâm thơ; trong thơ có câu* **Nan đệ, nan huynh, nghĩa đồng sinh tử** *(khó có anh em như vậy, vì nghĩa mà cùng sống thác). Ngâm xong, ông nhảy xuống hồ tự-tử. Người địa-phương thấy một đạo hồng-quang từ dưới hồ bốc lên rồi tan biến; bèn lập miếu thờ. Từ đó, tiếng linh-ứng nổi dậy, lịch-đại đế-vương đều tôn-sùng.*

SỐNG LÂU LÊN LÃO LÀNG *tục-ng.* Ở làng, đàn-ông từ 55 đến 59 tuổi thì được lên *lão-hạng* khỏi đóng thuế nữa; từ 60 sắp lên thì được miễn thêm sưu-dịch và gọi là *lão-nhiêu* // *(B)* Làm việc lâu, được thăng lần đến cấp chỉ-huy chớ không phải nhờ tài cao học rộng.

SỐNG MỖI NGƯỜI MỘT NẾT, CHẾT MỖI NGƯỜI MỘT TẬT *tng.* Con người, tâm-tánh không giống nhau: kẻ muốn thế này, người muốn thế khác; đến cái chết cũng do nhiều chứng bệnh, hoặc do nhiều tai-nạn (thế nên, không nên chê-bai ai hay đòi-hỏi người ta phải chiều theo ý mình).

SỐNG MỖI NGƯỜI MỘT NHÀ, GIÀ MỖI NGƯỜI MỘT MỒ *tng.* Làm

người phải đủ sức tự-lập mà có cơ-sở riêng cho mình chớ không nên ỷ-lại hoặc ăn nhờ sống gửi với người khác.

SỐNG NO HƠN CHẾT THÈM *thng.* Nên ăn-uống đầy-đủ chớ đừng hà-tiện mà khi gần chết, bắt thèm món nọ món kia và khi chết rồi, vẫn chưa nếm đủ mùi đời.

SỐNG Ở LÀNG, SANG Ở NƯỚC *tng.* Con người ở đời, từ nhỏ đến lớn và bất-cứ ở nơi đâu, cũng nhờ thổ-sản và đất-đai ở đó. Khi lập nên sự-nghiệp và được vẻ-vang với đời, đều nhờ ở đất nước của mình. Tỏ ra biết ơn như thế là hàm cái ý nhận lấy nghĩa-vụ mà báo-đáp lại cho làng cho nước của mình.

SỐNG QUÊ CHA, MA QUÊ CHỒNG *tng.* Phận gái, khi sinh ra đến lớn, đều ở với cha mẹ; có chồng phải theo chồng và chồng chết, thì cũng chết tại quê chồng // *(B)* Đàn-bà, phải phụng-sự nhà chồng; xem bên chồng như ruột-thịt và hoà mình với nhà chồng; không nên viện lẽ vì công sinh-thành dưỡng-dục mà xem cha mẹ ruột nặng hơn cha mẹ chồng.

SỐNG TẾT, CHẾT GIỖ *tng.* Cha mẹ còn sống thì mình phải nuôi-dưỡng kính-trọng; mỗi ngày tết trong năm đều phải có lễ-vật mừng cha mẹ; khi chết thì thờ-phượng, cúng giỗ đàng-hoàng.

SỐNG VỀ MỒ-MẢ, KHÔNG SỐNG VỀ CẢ BÁT CƠM *tng.* Trong đời sống hiện-tại, tuy phải làm việc để sống, nhưng cũng nên nghĩ đến ngày mình qua đời; làm sao cho mồ yên mả đẹp mà lo tu nhân tích đức; chớ không nên bon-chen, giành-giựt hay làm ác cho được giàu-có.

SƠ TÀI TRƯỢNG NGHĨA *thng.* Xem thường tiền của, chỉ cần cái nghĩa là nặng mà thôi.

SỜ CHẲNG RA, RÀ CHẲNG THẤY *thng.* Việc khuất-lấp, khó mà hiểu nổi, khó mà tìm rõ lai-lịch.

SỞ-QUỐC VONG VIÊN, HOẠ DIÊN LÂM MỘC *tng.* Nước Sở chỉ mất có một con vượn, mà khiến hoạ lây đến cả một rừng cây *dốt: Vua nước Sở có nuôi một con vượn và hết sức yêu. Một hôm, vượn đi mất; tìm khắp nơi không được, vua truyền đốn hết cây rừng để vượn không nơi ở phải trở về* // *(B)* Nhà giàu, hay kẻ có thế-lực, hoặc một nước lớn, vì muốn được việc cho mình, dầu là việc nhỏ, cũng làm hư-hại biết bao nhà-cửa và sinh-mạng của thường-dân vô-tội.

SỞ SINH, SỞ ĐỊNH *thng.* Đã sinh (con) ra thì có quyền định (tương-lai cho con); phận làm con, về việc vợ chồng, cha mẹ đặt đâu phải ngồi đó. VL: *Phụ-mẫu sở sinh để cho phụ-mẫu định, Đâu dám tư-tình trộm lịnh mẹ cha CD.*

SỢ BÁT CƠM ĐẦY, KHÔNG SỢ THẦY LỚN TIẾNG *tng.* Người ở đợ (h. làm công) chỉ vì bát cơm mà phải nhẫn-nhịn, chiều-lòn chủ chớ nào phải vì sợ oai chủ.

SỢ CỌP CHỚ AI SỢ CỨT CỌP *tng.* Kiêng oai, sợ thế-lực của một ông quan hay một ông nhà giàu; chớ cái thứ lính lệ hay tôi-tớ của nhà giàu thì ai mà kiêng, mà sợ!

SỢ NGƯỜI NÓI PHẢI, HÃI NGƯỜI CHO ĂN *tng.* Người nói phải, xử-sự đàng-hoàng, mình sợ đã đành; chí như người mà mình làm công để sống, mình cũng phải sợ vì không vậy, mình sẽ mất bát-cơm.

SỢI TƠ, HỘT GẠO ĐỀU MÁU CỦA DÂN *thng.* Mọi món đồ dùng của vua, của quan, đều là công khó của dân (thế nào, phải tiết-kiệm) *dốt.: Bà Từ-dũ, mẹ vua Tự-đức, tuy bổng-lộc cao mà vẫn kiệm-ước. Bà thường bảo: Ta tự xét không làm gì có ích cho nước nhà, nên đồ dùng đều tiết-kiệm cho vừa đủ chớ không vọng-phí. Một sợi tơ, một hột gạo cũng đều là máu-mủ của dân; lãng-phí đã không ích gì, mà lại đáng tiếc lắm vậy.*

SỚM CHẲNG VỪA, TRƯA CHẲNG VỘI *tng.* Giải-đãi, làm biếng, lúc nào cũng kiếm cớ để lần-lựa cho qua, cho khỏi làm.

SỚM GIŨA CƯA, TRƯA MÀI ĐỤC *tng.* Lệ của thợ mộc là chốc-chốc lại giũa cưa, lại mài đục, lại vấn thuốc hút; làm mất rất nhiều thì giờ.

SỚM THĂM TỐI VIẾNG *đc.* **Thần tỉnh mộ khang** = Phận làm con phải năng săn-sóc sức-khoẻ cha mẹ, thăm-lom hỏi-han cho người vui lòng lúc tuổi già. VL: *Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD.*

SƠN ĂN TUỲ MẶT, MA BẮT TUỲ NGƯỜI *tng.* **Ma bắt coi mặt người-ta.**

SƠN CÙNG THUỶ TẬN *thng.* Nơi thật xa, hết đường đi tới nữa.

SƠN-HÀO HẢI-VỊ *thng.* Những vật ăn quý khó kiếm, ở trong rừng núi hay dưới biển.

SƠN KHẢ BẠT, CHÍ BẤT KHẢ DI *thng.* Núi còn có thể nhổ (phá) chớ cái chí (của người anh-hùng hay yêu nước) không thể dời được.

SƠN MINH HẢI THỆ *thng.* Thề non hẹn biển (bao-giờ non mòn biển cạn mới sai lời thề).

SƠN-PHONG HẢI-LẺ *thng.* Gió từ núi thổi ra, nước ngọt ở giữa biển *đt.* *Chúa Nguyễn-Ánh khi đào-nạn ở đảo Côn-nôn, được trận bão lớn từ trong núi thổi ra, nhận chìm hết thuyền trận của Tây-sơn, mới được thoát nguy; có lúc ngồi thuyền đi trốn, nước ngọt trong thuyền đã hết, ông và đoàn tuỳ-tùng đều khát, bỗng gặp một dòng nước ngọt trào lên giữa biển; chúa tôi mới khỏi chết khát.*

SÚC MIÊU PHÒNG THỬ *thng.* Nuôi mèo để bắt chuột // *(B)* Kết nhiều vi-cánh để chống kẻ thù hay mộ nhiều lính để phòng chống giặc.

SUI-GIA LÀ BÀ-CON TIÊN *thng.* Tình-nghĩa sui-gia phải được xem là nặng, được sắp đứng trước bà-con.

SUY BẢN CÙNG NGUYÊN *thng.* Tìm-tòi đến gốc; phăn lần đến gốc để cho rõ sự thật.

SUY BỤNG TA RA BỤNG NGƯỜI *tng. dc.* **Suy kỷ cập nhơn** (hoặc) **Dĩ kỷ độ nhơn** = Ý mình thế nào thì ý người khác thế đó; vậy nên ăn-ở cho phải phải phân phân chớ đừng giành cả phần lợi cho mình mà để thiệt cho người // Bụng mình xấu rồi tưởng người-ta cũng xấu như mình.

SUY KỶ CẬP NHƠN *thng. Nht.*

SUY LUNG TRANG Á *thng.* Giả điếc giả câm, làm mắt ngơ tai điếc; bỏ qua hết những điều trái tai gay mắt (X. **Bất sy bất lung, bất tác a-gia a-ông**).

SUY TAM TRỞ TỨ *thng.* Ba hồi đẩy ra, bốn hồi giữ lại // *(B)* Muốn bỏ mà còn tiếc.

SUY TIỂU TRI ĐẠI *thng.* Suy việc nhỏ mà biết việc lớn *thd.*: *Hàn-Tín bỏ Sở đầu Hán, được Hán-vương phong quản-lý kho lương. Làm việc này, Tín tính-toán minh-bạch, lương phát đầy-đủ và công-bình, mọi người đều vừa lòng. Công-việc bề-bộn, ứ-đọng đã lâu, mà Tín phát-lạc đâu ra đó chỉ trong thời-gian ngắn. Tiêu-Hà tâu xin Hán-vương phong Tín chức Phá-Sở đại-nguyên-soái. Vua nói: «Tín bất-quá là giỏi trong một việc nhỏ». Tiêu-Hà tâu: «Suy tiểu tri đại, Tín quả thiệt người tài, bệ hạ chẳng nên lầm mà mai-một anh-hùng».*

SUNG NGÁI MỘT LÒNG, BƯỞI BÒNG MỘT DẠ *tng.* Cùng một giống thì thứ nào như thứ nấy; mẹ mà lang-chạ thì con gái cũng chẳng khác nào.

SƯ NÓI SƯ PHẢI, VÃI NÓI VÃI HAY *thng.* Óc chủ-quan khiến ai cũng thấy chỉ có mình là hay là giỏi, nhứt là hay giành phần phải về mình.

SƯ-TỬ HÀ-ĐÔNG *thng.* Vợ dữ, hay ghen, hay lấn-lướt chồng, khiến chồng ngán sợ (X. **Hà-đông sư-tử hống**).

SỬ CƯỜNG PHÙ NHƯỢC *thng.* Trừ kẻ hung-mạnh, giúp kẻ hiền mà yếu.

SỨ-GIẢ ĂN TRƯỚC THÀNH-HOÀNG *tng.* Kẻ dắt mối cho quan ăn lót thường chặn trước một phần; quan như ông thành-hoàng, chỉ ngồi một chỗ (vì tránh tiếng), nào biết việc toan-tính của kẻ cu mối mình.

SỨ MAI *đt.* X. **Tin mai.**

SỨ NHẠN *đt.* X. **Nhắn cá gởi chim.**

SỬ CÔNG BẤT NHƯ SỬ QUÁ *thng.* Sai-khiến người có công không để như sai-khiến người có lỗi.

SỬ DÂN HOÀ, BẤT SỬ DÂN TỤNG *thng.* Dàn-xếp cho dân hoà-thuận nhau chớ đừng xui họ kiện nhau (bổn-phận người làm quan).

SỬ VĂN PHỤ SƠN *thng.* Khiến muỗi đội núi // *(B)* Sai người bất-tài làm việc quan-trọng.

SỰ TỬ NHƯ SỰ SINH *thng.* Thờ người chết như hồi còn sống *đt.*: *Đinh-Lan thờ cha mẹ rất có lòng; ông thuê người tạc tượng cha mẹ để thờ, ngày thì dâng cơm, tối sửa-soạn chăn gối; hầu-hạ chăm-nom như cha mẹ ông còn sống. Vợ ông thấy thế rất ghét, lén ăng lấy kim châm vào kẽ*

tay tượng gỗ: tức thì có máu tươi chảy ra. Đến bữa, ông vào dâng cơm, thấy tượng gỗ rươm-rướm nước-mắt. Xét kỹ, biết được sự tác-tệ của vợ, ông tức-thì bỏ vợ NTTH 12.

SỰ VONG NHƯ SỰ TỒN *thng. Nhtr.*

SỬA VƯỢT QUA ĐÀNG *thng.* X. **Mấy đời sửa vượt qua đàng.**

SỬA DỄ, LÀM KHÓ *thng.* Đứng ngoài sáng-suốt, thấy rõ hết cái sai, cái quấy của người trong cuộc nên phê-bình rất đúng; còn ra tay làm là làm-cuộc, có trách-nhiệm, lo nhiều, tự-nhiên thấy khó và cũng sai-lầm như mọi người thế. *Hai anh học-trò đi thi: anh đi sau thấy ngựa anh đi trước chạy cong đuôi, tức cảnh ngâm lên:* « **Phong xuy mã-vĩ thiên điều tuyến** » *(gió thổi đuôi ngựa bay ngàn sợi). Anh kia cho là hay và muốn tiếp về sau nhưng nghĩ chưa ra. Bỗng trời mưa, hai người ghé đụt nơi một ngôi đình. Thấy mặt nước ao bị mưa giội, anh ta ngụ ý ngâm:* « **Vũ sái trì-trung vạn điểm sương** » *(mưa rưới xuống ao muôn hột sương). Cả hai đều cho là hay, nên ngâm đi ngâm lại mãi. Ông thần trong đình ngứa miệng phê-bình: «Hay thì có hay, nhưng không đúng sự thật; vì ngựa đang chạy, làm sao đếm được lông đuôi nó mà cho là* **thiên điều tuyến** *cũng như làm sao biết được số hột mưa rưới xuống ao. Theo tôi, nên sửa lại là:* **điều điều tuyến** và **điểm điểm sương.** *Hai anh học-trò hết sức khâm-phục và xin thần cho mỗi người một bài thơ. Thần cười và đáp: «Ta sửa thơ thì hay lắm, nhưng chẳng bao-giờ làm thơ; vì ta... chẳng biết làm thơ».*

SỬA TÚI (h. TRÁP) NÂNG KHĂN *thng.* X. **Nâng khăn sửa túi.**

SỨC MẠNH CỦA DƯ-LUẬN *thng.* X. **Dư-luận là chúa-tể thế-gian.**

SỨC-PHI VĂN-QUÁ *thng.* Trau-chuốt lời nói để che điều quấy. VL: *Tu sắc lành để mà a-ý khúc-tùng; Tu lời khéo để mà sức-phi văn-quá* SV.

SỪNG CHIM NANH CHUỘT *thng.* Sự vô-cớ kiện-tụng cho có chuyện lôi-thôi như con chim sẻ không sừng mà vẫn làm thủng nóc nhà, con chuột không nanh mà vẫn xoi thủng bức tường. VL: *Biết rằng hươu chết tay ai, Sừng chim nanh chuột tranh hơi còn nhiều* Tr. Cóc.

SƯƠNG-BINH *dt.* Lính được thay-phiên giải-ngũ về nhà làm ruộng, một chế-độ có từ đời nhà Lý ở nước ta.

SƯƠNG-TÚC *dt.* Những bó lúa mà mỗi mùa, các chủ ruộng phải cho các đội tuần-đinh để đền công mỗi đêm canh giữ mùa-màng trong mùa lúa chín, một tục-lệ ở Trung và Bắc.

T

TA-BÀ THẾ-GIỚI *tht̄ng.* Tiếng gọi chung 3 cõi *thượng-giới, trung-giới* và *hạ-giới* // *(B)* Lông-bông khắp nơi, không mục-đích nhất-định.

TA LAI THỰC *thng.* Lại đó mà ăn; đãi ăn hay biếu-xén mà không lòng kính-trọng *đất.: Người kia, cả ngày không hột cơm trong bụng, đến nhà đang thì-thực mà ăn. Chủ nhà bảo tôi-tớ dọn cơm ra mà không mời cách vui vẻ.. Người đói ấy trợn mắt mà rằng: «Vì ta không nhận đồ* **ta lai thực** *mới đói khát đường này». Chủ nhà biết lỗi, chịu sự chẳng phải; nhưng y cũng không ăn mà chết.*

TA NHA THIẾT XỈ *thng.* Giận nghiến răng // *(B)* Kêu than oán trách với nhau về cách đối-xử tàn-bạo của một người có quyền.

TÀ BẤT CẢM PHẠM CHÁNH *thng.* Việc tà ma hay bùa chú không động chạm gì được người ngay-thẳng.

TÀ BẤT THẮNG CHÁNH *thng.* Tà gian không hơn được lẽ phải.

TÁ ĐAO SÁT NHÂN *thng.* Mượn dao giết người // *(B)* Lợi-dụng thế-lực người khác để hại kẻ thù.

TÁ PHONG SỨ THUYỀN *thng.* Nhờ sức gió đẩy thuyền đi tới // *(B)* Nương cơ-hội thuận-tiện, cậy thế-lực kẻ mạnh... mà làm nên việc cho mình.

TÁ THA ĐÍCH QUYỀN, TRANG THA ĐÍCH CHUỶ *thng.* Cầm tay người đấm vô miệng người // *(B)* Lợi-dụng kế-sách của địch mà biến ra thế khác để địch bị hại vì kế-sách ấy.

TÁ THA-NHÂN CHI THỦ *thng.* Mượn tay kẻ khác để làm nên việc cho mình.

TẢ CÀU HỮU CÁO *thng.* Ăn ngủ nằm ngồi nơi nhà người này người khác.

TẢ ĐỘT (h. XÔNG) HỮU XÔNG (h. ĐỘT) *thng.* Hươi đánh tứ-tung. VD: *Vân-Tiên tả đột hữu xông, Khác nào Triệu-tử phá vòng Đương-dương* LVT. // *(B)* Đối-phó nhiều việc, lo tứ-phía.

TẢ PHÙ HỮU BẬT *thng.* Có đông vây-cánh giúp-đỡ.

TẢ TƯ HỮU TƯỞNG *thng.* Nghĩ điều này điều nọ, lo phương này thế khác.

TẢ THỦ ĐẮC LAI, HỮU THỦ KHỬ *thng.* Tay trái lấy vô, tay phải ném ra // *(B)* Tay làm hàm nhai; được đó mất đó.

TẠ THẦN HƯU *thng.* Cúng tạ ơn thần đã phò-hộ cho mọ mình được sống lâu.

TÁC KIỂN TỰ PHƯỢC *thng.* Làm kén để nhốt mình (con tằm) // *(B)* Tự mình làm khổ mình.

TÁC OAI TÁC PHƯỚC *thng.* Lộng-hành, muốn thưởng ai thì thưởng, muốn phạt ai thì phạt; không kể luật-pháp và lẽ phải.

TẠC TỈNH NHI ẨM, CANH ĐIỀN NHI MỤC *thng.* Đào giếng mà uống, làm ruộng mà ăn; sống đời tự-túc trong cảnh thái-bình.

TAI BAY VẠ GIÓ (h. HOẠ GỞI) *thng.* Tai hoạ đâu đâu, đến cách bất-ngờ.

TAI-BIẾN BẤT-KỲ *thng.* Tai-họa và biến-cố đến thình-lình.

TAI DO NHÂN TẠO *thng.* Nạn tai do người gây ra, hoặc do sự vô-ý hay vụng-về của mình, hoặc do ác-ý của kẻ khác (không nên đổ cho Trời).

TAI NGƠ MẮT LẤP *thng.* Giả như không nghe không thấy. VL.: *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ* PVT.

TAI NGHE KHÔNG BẰNG MẮT THẤY *thng.* Nghe lời đồn-đãi hoặc nghe người học lại không đáng tin bằng chính mình thấy tận mắt.

TAI NGHE MẮT THẤY *thng.* Chính mình đã chứng-kiến, đã nghe tận tai, đã thấy tận mắt.

TAI TO MẶT LỚN *thng.* Người có địa-vị cao, hoặc giàu-có, được nhiều người biết tên tuổi.

TAI VÁCH MẠCH DỪNG *thng.* Kẻ vô-tình nghe lóm câu chuyện mình rồi đi đồn-đãi, mặc dầu mình chỉ nói ra với người thân trong nhà thôi; không khác gì tấm phên có tai có miệng vậy.

TÀI BẤT KHẢ Ỷ *thng.* Đừng ỷ-thị tài-năng của mình (nên khiêm-nhường, thận-trọng).

TÀI BẤT THẮNG ĐỨC *thng.* Cái tài không qua cái đức; người tài-giỏi không hơn được người nhân-đức. *thd.*: *Lưu-Bang và Hạng-Võ vâng lịnh Sở Hoài-vương đem binh diệt Tần. Theo lời ước-hẹn, họ Lưu đi ngả phía tây, họ Hạng đi ngả phía đông; ai đánh và lấy Hàm-dương trước thì được làm vua thay nhà Tần. Hạng-Võ ỷ mạnh, tàn-sát binh Tần, nên đến đâu cũng bị sức chống-trả mãnh-liệt. Còn Lưu-Bang dùng chánh-nghĩa mà dụ binh tướng của Tần, nên đến đâu cũng được dân và quân mở đi đón tiếp nồng-hậu; nhờ thế, Lưu-Bang không nhọc công đánh dẹp nhiều mà tới Hàm-dương trước, thâu nhận hàng-biểu của vua Tần và lập ba chương ước-pháp để thay hình-luật tàn-bạo của Tần. Dân-chúng thành Hàm-dương lấy làm hả dạ.*

TÀI BẤT THẮNG THỜI *thng.* Tài-năng không hơn được thời-vận.

TÀI-GIA LÀ CHA ĂN-CƯỚP *tng.* Người mất của hay khai gian, mất ít khai nhiều; còn quá hơn ăn-cướp.

TÀI GIẢ BỒI CHI, KHUYNH GIẢ PHÚC CHI *thng.* Trồng thì vun-quén; nghiêng ngả lại bị đạp-đổ luôn // (B) Giàu lại được giàu thêm, nghèo thì nghèo mạt; lẽ sẵn của được lòng tin-cậy của người nên dễ làm-ăn, mau giàu; người không của, thiếu sự đảm-bảo nên không được ai giúp vốn, nên vẫn nghèo luôn.

TÀI-GIẢ NHÂN CHI TÂM *thng.* Đồng tiền là núm ruột.

TÀI-GIẢ THÂN CHI TAI *thng.* Của-cải thường đem họa đến cho mình.

TÀI KHÔNG HẸN TUỔI *thng.* Cái tài không cứ gì phải đợi lớn tuổi mới có (chỉ cái tài thiên-phú) *thd.* X. Hậu-sinh khả-úy.

TÀI KHÔNG NHẰM CHỖ *thng.* Thi-thố tài-năng không nhằm chỗ thì cái tài ấy cũng vô-dụng, lại bị người đời chê-bai nữa *thd.*: *Có người đánh đàn kia muốn cầu chút công-danh, mỗi ngày đem đàn đến gần cung vua mà đánh. Vua Tề tuy có tiếng yêu nhạc, song vẫn thích nghe sáo mà thôi. Vì thế, anh đánh đàn thi-thố tài mình luôn ba năm, vẫn không được vua hỏi đến thì giận mà gắt «Ta đánh đàn đến cả quỷ thần cũng phải say-mê thế mà nhà vua không biết cho ta». Có người mỉa bảo: «Bác đàn hay thật; nhưng nên tìm người thích nghe đàn mà đàn. Nhà vua chỉ thích nghe sáo; dù bác đàn đến 30 năm, cũng chỉ toi công thôi».* CHTH.

TÀI MẠNG TƯƠNG-ĐỐ *thng.* Thường, cái tài và số-mạng kỵ nhau; người có tài hay lận-đận. VL.: *Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau* K.

TÀI SƠ TRÍ THIỂN (h. **SIỂN**) *thng.* Tài trí kém-cỏi, học ít và không tính được xa.

TÀI TÁN TẮC DÂN TỤ *thng.* Vãi tiền ra làm cho dân no-đủ thì dân tựu đến, theo mình // Đồng tiền được lưu-thông thì kinh-tế quân-bình, phồn-thạnh, dân được no-đủ sung-sướng thì tựu lại đông-đảo làm ăn.

TÀI TỤ TẮC DÂN TÁN *thng.* Bóp chẹt, thâu góp, bóc-lột cho đầy túi, đầy kho, khiến dân nghèo đói hay oán-hận thì bỏ đi xứ khác làm ăn // Không có một chánh-sách kinh-tế thích-hợp, các nhà tư-bản không dám bỏ tiền kinh-dinh thì nạn thất-

nghiệp lan-tràn; dân vì đó phải xiêu-lưu các nơi cầu-thực.

TÀI-TRƯỢNG PHÂN-MINH THỊ TRƯỢNG-PHU *thng.* Tiền-bạc sòng-phẳng mới là người đứng-đắn.

TÁI-ÔNG MẤT NGỰA *thng.* X. **Hoạ phúc khôn lường.**

TÁI TAM TÁI TỨ *thng.* Làm đi làm lại mãi.

TÁI THẾ TƯƠNG-PHÙNG *thng.* Kiếp sau sẽ gặp nhau.

TẠI GIA TÙNG PHỤ *thng.* Gái chưa chồng thì phải tuỳ theo cha, một trong ba giềng-mối của người đàn-bà theo luân-lý Á-đông.

TẠI-GIA XUẤT-GIA *thng.* Tu ở nhà như tu ở chùa; miễn có lòng thành thì không cứ gì phải vô chùa mới tu được.

TẠI-NGOẠI HẬU-CỨU (h. TRA) *thng.* Tự-do tạm, được cho về nhà, không phải giam-cầm, để đợi ngày ra toà.

TAY ẤP MÁ KỀ *thng.* Cử-chỉ yêu-đương của một trai một gái.

TAY BẰNG MIỆNG, MIỆNG BẰNG TAY *thng.* Lanh-lợi, hung-dữ, không hề biết nhường-nhịn (hễ miệng nói ra thì tay làm liền).

TAY CẦM KHOÁN, TAY BẺ MĂNG *tng.* Kẻ có quyền chỉ dùng quyền-hành mình đối với dân, còn chính họ thì hay phạm luật; như một số hương-chức dựa vào luật-pháp, cấm dân bẻ măng để dưỡng cho có tre mà dùng, lại là người hay bẻ măng hơn ai cả.

TAY CHÈO TAY LÁI *tng.* Giỏi-giắn, làm việc không hở tay, trước sau gì cũng chỉ có một mình; như người một mình đi một chiếc thuyền, một tay thì chèo, một tay thì bẻ lái.

TAY DAO TAY THỚT *tng.* Người tháo-vát, bươn-chải.

TAY ĐÃ NHÚNG CHÀM *thng.* Lỡ làm một việc có hại đến thân danh.

TAY ĐẤM CHÂN ĐÁ *thng.* Đánh đá túi-bụi, không nương tay.

TAY ĐŨA TAY CHÉN *thng.* Chực ăn, chực vào chia phần.

TAY ĐỨT RUỘT XÓT *thng.* Một người trong thân bị hại hay rủi-ro mắc nạn, thì các người khác đều đau xót.

TAY GIẬN-GIỎI KHÔNG ĐÁNH NỔI MẶT TƯƠI-CƯỜI *tng.* Mình tỏ ra vui-vẻ, có lễ-độ thì đối-phương dầu có giận hay ghét mình đến đâu, cũng khó mà đánh mình hay nặng lời với mình được.

TAY KHÔNG CHÂN RỜI *thng.* Nghèo, không vốn-liếng hay cơ-sở làm-ăn để cho người ta tin-cậy được.

TAY LÀM HÀM NHAI *thng.* Nghèo, làm bữa nào, ăn bữa nấy chớ không dư.

TAY LẤM CHÂN BÙN *thng.* Thân cực-nhọc, vất-vả; hạng người kiếm ăn bằng các nghề nặng-nhọc, dơ-dáy.

TAY LONG TAY HỔ *thng.* Văn võ đều giỏi (long là trái thuộc văn, hổ là mặt thuộc võ).

TAY SỐT ĐỔ TAY NGUỘI *tng.* Trong cơn quýnh, càng xoay-xở càng hại thêm; như người lỡ cầm vật nóng phỏng tay, lật-đật sang qua tay kia, khiến phỏng nữa.

TAY THẦY TAY THỢ *thng.* Khi thì làm thầy, khi thì làm thợ; gặp việc gì làm việc nấy để mà sống chớ không phân-biệt nghề sang hay hèn.

TAY XÁCH NÁCH MANG *thng.* Mang xách đùm-đề.

TAY XỎ RA, TAY ĐẤM XUỐNG *thng.* Đánh người cả hai tay // (B) Thừa người thất-thế, thả-hồ bóc-lột, hiếp-đáp, không chút nương tay.

TAM ANH CHIẾN LỮ-BỐ *thng.* Thường gọi tắt: **Tam chiến Lữ-Bố**, ráp đánh lộn với nhau túi-bụi hoặc xúm cờ-bạc ăn-thua lớn đt. *Trào Hán Hiến-đế, Đổng-Trác lộng-quyền ỷ lịnh vua mà sinh-sát quần-thần. Tào-Tháo phát hịch đi các nơi, hội hết các trấn chư-hầu tại Trần-lưu mà trừ Đổng-Trác. Nhưng con nuôi Đổng-Trác là Lữ-Bố rất kiêu-hùng, không ai đánh lại; các chư-hầu đều sợ mà chẳng dám ra binh. Ba anh em Lưu-Bị, Quan-vân-Trường và Trương-Phi bèn hiệp sức đánh bại Lữ-Bố; khiến Đổng-Trác phải ép vua bỏ Lạc-dương dời đô qua Trường-an.*

TAM-BAN TRIỀU-ĐIỂN *thng.* Hình-phạt bắt tự-tử có ân-huệ hồi xưa là cho kẻ tử-

tội (thường là quan hay người trong cung vua) được chọn 1 trong 3 món: *đoạn lụa, chén thuốc độc* và *lưỡi gươm.*

TAM-BÀNH LỤC-TẶC thng. Nư giận dữ không kềm nổi do 3 vị thần trong mỗi con người là *Bành-kiều, Bành-Cứ* (h. *Cừ*) và *Bành-Chất,* luôn-luôn xui con người làm việc quấy, việc ác; rồi đến ngày canh-thân, về trời tâu lại; và 6 điều quyến-rũ cho con người sa-ngã là: *sắc, thanh, hương, vị, xúc* và *pháp.*

TAM BẤT HỦ thng. Ba vật không mục nát, không tiêu-diệt được là: *lập đức, lập công* và *lập-ngôn.*

TAM BẤT-KHỨ thng. X. PH. I.

TAM-CANG NGŨ-THƯỜNG thng. Ba giềng-mối chánh để giữ trật-tự xã-hội thời xưa là *giềng vua tôi, giềng cha con* và *giềng chồng vợ* và năm đạo thường để giữ giá-trị con người là *nhân, nghĩa, lễ, trí* và *tín.*

TAM-CỐ THẢO-LƯ thng. Ba lần tới viếng nhà tranh đt. *Khổng-Minh là người tài ẩn-dật nơi Ngọa-long-cang trong ba gian nhà tranh vách đất, được Lưu-Bị đến mời ra giúp nước. Hai lần đầu, Khổng-Minh cố-ý lánh mặt để thử xem Lưu-Bị có thật lòng cầu-hiền chăng. Lần thứ ba, giả-đò ngủ say, để Lưu-Bị đứng hầu cả buổi mới thức dậy tiếp khách và bàn việc hưng vong, trị loạn rất tâm-đầu ý-hiệp. Cuối-cùng, Khổng-Minh thuận theo phò Lưu-Bị.*

TAM CƯƠNG-LĨNH (h. CANG-LÃNH) thng. Ba giềng lưới (của người làm quan) là *minh-đức*: sửa nết cho trong sạch; *tân dân*: dạy dân mỗi ngày thêm tiến tới chỗ mới-mẻ; *chỉ chí thiện*: phải làm cho tới nơi tới chốn hai điều chỉ trên.

TAM ĐẠI-PHÁT-MINH thng. Ba món bày ra trước nhứt (của người T. H.) và lớn-lao nhứt là: *thuốc súng, máy in* và *kim chỉ-nam.*

TAM-GIÁC LUYẾN-ÁI thng. Ái-tình tay ba (hai trai yêu một gái hay hai gái yêu một trai).

TAM GIAM KỲ KHẨU thng. Ngậm miệng lại ba lần // (B) Suy-nghĩ kỹ trước khi nói.

TAM-HOÀNG NGŨ-ĐẾ thng. Vào thời xưa, xưa lắm thd. *Hồi đời tam-hoàng ngũ-đế nào đâu mà!* (tam-hoàng là ba ông vua đầu-tiên của T. H. là *Phục-Hy, Thần-Nông, Huỳnh-Đế;* ngũ-đế là 5 ông vua kế là *Thiếu-Hiệu, Xuyên-Húc, Đế-Cốc, Đường Nghiêu* và *Ngu Thuấn.*

TAM-KHÍ CHÂU-DU thng. Châu-Du tức giận đến hộc máu lần thứ ba đt. *Châu-Du muốn đoạt Kinh-châu của Lưu-Bị, dối gạt đem binh đi lấy Tây-xuyên, lại nài khi đại-binh kéo ngang Kinh-châu, Lưu-Bị phải bổn-thân đem đồ rượu ra khao-thưởng binh Ngô; để thừa thế bắt Lưu-Bị rồi ào vô đoạt Kinh-châu. Khổng-Minh biết vậy nên phân binh mai-phục trước và truyền đóng chặt cửa thành. Khi Châu-Du đến, Triệu-Vân lên thành nói xuống rằng kế của Châu-Du đã bị quân-sư Gia-cát biết rõ rồi và đã phân binh mai-phục; lại khuyên Du nên trở lại thì hơn. Nghe qua, Châu-Du sửng-sốt; lại có tin phục-binh của Lưu-Bị sắp đến nơi, Châu-Du tức mình hộc máu.*

TAM KHOANG TỨ ĐỐM thng. X. Nhất mực nhì vàng... // (B) Đủ mọi cách thd. *Xoay-xở đã tam khoang tứ đốm mà chẳng ra chi cả.*

TAM-LƯỢC LỤC-THAO thng. Tên hai bộ binh-pháp của Khương-Thượng đời Châu (T. H.) gồm có I) ba hạng mưu-lược là *Thượng-lược, Trung-lược* và *Hạ-lược;* II) sáu điều cần phải giữ kín là *Văn-thao, Võ-thao, Long-thao, Hổ-thao, Báo-thao,* và *Khuyển-thao.*

TAM MỘC THÀNH SÂM thng. Ba chữ mộc nhập lại thành chữ sâm // Ba cây thành rừng; nhiều người xúm làm mới nên việc.

TAM NGÔN LƯỠNG NGỮ thng. Ba điều bốn chuyện, vài ba lời.

TAM NGU THÀNH HIỀN thng. Ba người ngu họp lại thành một người khôn // (B) Nhiều người họp nhau bàn-bạc, trao-đổi ý-kiến, thế nào cũng tính ra chuyện.

TAM NHỰT TIỂU-YẾN, THẤT NHỰT ĐẠI-YẾN thng. Ba ngày tiệc nhỏ, bảy ngày tiệc lớn; cách khoản-đãi trọng-hậu một người khách quý đt.: *Quan-công khi thất-thủ Hạ-bì phải đầu đỡ Tào-Tháo nhưng có giao nếu hay Lưu-Bị ở đâu, dầu xa-xôi cách nào, cũng bỏ Tào mà đi tìm. Tháo nhận nhưng tìm cách cầm chân Quan-công là tặng vàng, ban gái đẹp và cứ ba ngày thì đãi một tiệc nhỏ, bảy ngày một tiệc lớn.*

TAM-PHÂN THIÊN-HẠ *thng.* Chia một nước thành ba *đt* : *Người Pháp, khi cai-trị nước Việt-nam, chia nước ta ra làm ba là :* **Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ** *; thể-chế mỗi kỳ mỗi khác ; dân ở kỳ này muốn tới kỳ khác phải có* **thẻ căn-cước** *ngoài* **tấm giấy thuế-thân**, *để thực-hiện chính-sách* **chia để trị**. *Một viên toàn-quyền Pháp thời ấy, nhân một bữa trà dư tửu hậu với vua Thành-thái, đã ra câu đối :* **Rút ruột vương tam phân thiên-hạ** *; vua ta ứng-khẩu đáp :* **Chặt đầu tây tứ-hải thái-bình**. *Cả hai câu đều đối nghĩa lẫn chữ ; câu trên : Rút hết quyền-hành nhà vua để chia thiên-hạ ra làm ba ; về chữ, nếu xoá sổ đứng giữa chữ* **vương** *thì còn 3 gạch ngang là chữ* **tam** *; câu dưới : Giết được hết người Pháp thì nước nhà được yên-ổn ; về chữ, nếu bỏ gạch ngang trên đầu chữ* **tây** *thì các nét còn lại là chữ* **tứ** *(gth) ‖ Cuối nhà Hán, Lưu-Bị ba lần tìm Khổng-Minh nơi Ngọa-long-cang (X. Tam-cố thảo-lư) để mời ra giúp nước, được Khổng-Minh bảo : « Tướng-quân muốn nên nghiệp bá, thì phía bắc nên nhường cho Tào-Tháo chiếm thiên-thời ; phía nam nhường cho Ngô-Quyền chiếm địa-lợi ; còn tướng-quân thì trước phải lấy Kinh-châu mà làm căn-bổn, sau sẽ lấy Tứ-xuyên mà khai-cơ lập-nghiệp để chiếm chỗ nhơn-hoà, làm cho thành thế chân vạc để tam-phân thiên-hạ rồi sau nữa, mới tính đến việc đánh rốc qua Trung-nguyên ». Mọi việc về sau đều đúng như chỗ tiên-liệu của Khổng-Minh.*

TAM-PHẦN NGŨ-ĐIỂM *thng.* Gọi tắt là **Phần-điểm**, hai bộ sách xưa của T.H., bộ **Tam-phần** do ba vua Phục-Hy, Thần-Nông và Huỳnh-Đế soạn, bàn những việc cả thể trong thiên-hạ ; bộ **Ngũ-điểm** do năm vua Thiếu-Hiệu, Xuyên-Húc, Đế-Cốc, Nghiêu và Thuấn soạn, nói về mối cang-thường.

TAM-QUY NGŨ-GIỚI *thng.* Khuôn-phép của người tu theo đạo Phật là *quy Phật, quy Pháp, quy Tăng và giới dâm, giới tửu, giới vọng, giới đạo, giới sát.*

TAM-QUYỀN PHÂN-LẬP *thng.* Nguyên-tắc lập-hiến, chia quyền trị nước ra làm ba là *lập-pháp, hành-pháp và tư-pháp ; mỗi quyền có một cơ-quan biệt-lập để tránh nạn độc-tài.*

TAM-SANH (SINH) HƯƠNG-HOẢ *thng.* Hương lửa ba kiếp ; sự luân-hồi, **đầu-thai** hết kiếp này đến kiếp khác *đt. Tĩnh-Lang chiêm-bao thấy mình tới non Bồng, gặp một ông thầy ngồi niệm kinh sau một cây hương đang cháy dở. Hỏi thì được ông thầy đáp : « Khi trước có một người tới cúng chùa, thắp hương khấn-nguyện. Cây hương còn cháy đây, mà người ấy đã đầu-thai ba kiếp rồi. Kiếp đầu, tức lúc thắp hương khấn, người ấy là quan Phủ-sứ đất Kiếm-nam đời Đường Huyền-tông ; kiếp thứ hai, cũng người ấy, làm quan đất Tây-Thục, đời vua Đường Hiến-tông ; kiếp thứ ba, người ấy được cha mẹ đặt tên Tĩnh-Lang ». Nghe đến tên mình, Tĩnh-Lang giựt mình thức dậy.*

TAM-SANH (SINH) HỮU-HẠNH *thng.* Cái may nhờ ăn-ở hiền-lành suốt ba kiếp trước mà có ‖ (thth) May-mắn lạ đời.

TAM SAO THẤT BỔN (BẢN) *thng.* Sao đi chép lại ba lần thì sai hẳn nguyên-văn ‖ (B) Kẻ nói đi, người nói lại (lời đồn-đãi) không thể nào đúng sự thật được.

TAM TỈNH NGỘ THÂN *thng.* Ba điều cần xét lại mình *đt. Tăng-Sâm, sau mỗi ngày làm việc đều tự xét : Có giúp kẻ quấy làm điều quấy chăng ? Có thật-tín với bạn-bè chăng ? Dạy học-trò có cẩu-thả chăng ?*

TAM TÔNG, TỨ ĐẠI *thng.* Ba họ (họ cha, họ mẹ và họ vợ) ; bốn đời (đời mình, cha, ông nội, ông cố) ‖ Tiếng chửi cả dòng cả họ bốn đời.

TAM TƯ NHI HÀNH *thng.* Nghĩ đi nghĩ lại ba lần rồi sẽ làm, tức suy-nghĩ kỹ trước khi làm hay nói.

TAM-THIÊN THẾ-GIỚI *thng.* Ba ngàn cõi có sinh-vật 1º *Tiểu-thiên thế-giới* tức cõi ta đang ở, có một ngàn ; 2º *Trung-thiên thế-giới*, gồm một ngàn Tiểu-thiên thế-giới ; 3º *Đại-thiên thế-giới*, gồm một ngàn Trung-thiên thế-giới (theo kinh Phật).

TAM VÔ-TƯ *thng.* Ba điều không tư-túi : 1º *Trời không che riêng ai ; 2º đất không chở riêng ai ; 3º mặt trời mặt trăng không soi riêng ai.*

TÁM LẠNG (lượng) NỬA CÂN *thng.* Bằng nhau, không ai hơn ai kém.

TẠM BẤT KHẢ CỬU *thng.* Đỡ trong thời-gian ngắn chớ không thể lâu dài ; việc dùng tạm thì không thể dùng lâu dài

được ; mỗi mỗi đều có tác-dụng riêng.

TẠM LAO VĨNH DẬT *thng.* Chịu nhọc trong một lúc mà sung-sướng lâu-dài.

TÁN GIA BẠI SẢN *thng.* Tan nhà hết của ; nhà-cửa và của-cải đều tiêu-tan hết.

TANG-BỒNG HỒ-THỈ *thng.* X. **Hồ-thỉ tang-bồng.**

TANG-DU VÃN-ẢNH *thng.* Bóng dâu đã xế, tức tuổi già ; cảnh người gần đất xa trời.

TANG-ĐIỀN THƯƠNG-HẢI *thng.* X. **Ruộng dâu hoá bể.**

TÀNG ĐẦU LỘ VĨ *thng.* X. **Giấu đầu hở (h. lòi) đuôi.**

TÁNG TẬN LƯƠNG-TÂM *thng.* Tàn-nhẫn, làm một việc hết sức ác, không kể tình-nghĩa hay phải trái chi cả.

TAO (h. TÀO) KHANG CHI THÊ, BẤT-KHẢ HẠ-ĐƯỜNG, BẦN-TIỆN CHI-GIAO MẠC KHẢ VONG *tng.* Vợ cưới khi còn ăn tấm mẳn chẳng nên bỏ ở nhà sau ; anh em chơi nhau từ thuở nghèo chẳng nên quên. *dt. Đời Đông-Hán, vua Quang-vũ muốn gả chị goá cho Tống-Hoằng, mới ướm thử : «Ngạn vân : phú dịch thê, quý dịch giao, hữu chư»? (Ngạn-ngữ nói : «Giàu đổi bạn, sang đổi vợ, có chăng?». Hoằng đáp : «Thần văn : Tao-khang chi thê bất khả hạ đường, bần-tiện chi giao mạc khả vong». Vua nghe vậy, không dám nói chi nữa.*

TAO-NHÂN MẶC-KHÁCH *thng.* Người phong-lưu tao-nhã, học-hành giỏi.

TÁO-QUÂN *thng.* X. **Hai ông một bà.**

TẢO KHAI TẢO LẠC *thng.* Nở sớm rụng sớm // *(B)* Hưởng sớm, hết sớm ; có vợ có chồng sớm thì mau già, mau chết.

TẠO THIÊN LẬP ĐỊA *thng.* Gây-dựng trời đất ; lúc đầu-tiên, khi mới có trời đất.

TẠO-VẬT ĐỐ HỒNG-NHAN *thng.* *Nh.* **Hồng-quần cán hồng-quần.**

TẠO-VẬT ĐỐ-KỴ TOÀN *thng.* Tạo-vật ghen với những gì toàn-vẹn // *(B)* Ở đời, không có gì tuyệt-đối cả.

TÁT CẠN BẮT LẤY *thng.* Cố-gắng làm xong việc thì hưởng lấy kết-quả của việc mình làm // *(R)* Làm với tất-cả năng-lực đã hưởng tất-cả năng-suất của mình.

TẰM ĂN DÂU *thng.* *Cg.* **Tằm-thực.** Ăn lan dần-dần mỗi khi một ít cho đến hết như con tằm ăn lá dâu.

TẰM ĂN LÊN *thng.* Ăn thật nhiều.

TẰM CÓ LÚC, RUỘNG CÓ KỲ *tng.* Mỗi mỗi đều có ngày-giờ riêng, hãy lần chi đợi chớ không nên gấp.

TẮM KHI NÀO VUỐT MẶT KHI NẤY *thng.* Giàu rồi quên lúc nghèo, sang rồi quên lúc hèn ; tánh người hay thay-đổi, ăn-ở không có hậu.

TẮM MƯA GỘI GIÓ *thng.* Vất-vả đi đường xa, lắm khi phải dầm mưa gió.

TĂNG THÔI NGUYỆT HẠ MÔN *thng.* X. **Thôi xao.**

TẰNG KINH THƯƠNG-HẢI NAN VI THUỶ, TRỪ KHƯỚC VU-SAN BẤT THỊ VÂN *thng.* Từng qua biển Thương rồi thì thấy nước ở đâu cũng không cho là nước ; ở núi Vu trở về thấy mây ở đâu cũng không cho là mây // *(B)* Đã nếm qua cái cùng-cực rồi thì không còn gì đáng cho mình để ý nữa.

TẮT ĐÈN, NHÀ NGÓI NHƯ NHÀ TRANH *thng.* Lúc loạn rồi thì không còn phân-biệt sang hay hèn, giàu hay nghèo, phải hay trái, v.v...

TẮT LỬA TỐI ĐÈN *thng.* *Cg.* **Tối lửa tắt đèn,** lúc nhà có việc, bất-cứ lớn nhỏ, đều cần có lối-xóm giúp-đỡ.

TẤC ĐẤT TẤC VÀNG *thng.* Đất là nguồn lợi vô-tận nếu mình siêng trồng-trọt, vun xới.

TÂY-SƠN KHỞI-NGHĨA *thng.* *dt. Ba anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ dấy binh tại ấp Tây-sơn thuộc Quy-nhơn (nay là An-khê, tỉnh Bình-định), đánh chúa Nguyễn Định-vương trong lúc quyền-thần là Trương-phúc-Loan làm nhiều điều tàn-ác* (Xt. PH. III).

TÂM ĐẦU Ý HỢP (HIỆP) *thng.* Quen tánh nết nhau, vừa ý nhau.

TÂM-NGẨM ĐẤM NGẦM CHẾT VOI *tng.* Người lầm-lỳ ít nói nhưng tánh rất cộc, hoặc lòng rất độc, hay tính ngấm trong bụng, hại người khó tránh.

TÂM NHƯ ĐAO CÁT *thng.* Lòng như dao

cắt, đau-đớn, xót-xa trong dạ.

TÂM SẦU BẠCH PHÁT *thng.* X. **Lo bạc râu, rầu bạc tóc.**

TÂM TÂM NIỆM NIỆM *thng.* Vái-van khấn-nguyện thầm trong lòng.

TÂM THÀNH DƯỢC LINH *thng.* Lòng thành thì uống thuốc thấy hay ; có tín-tưởng nơi thầy thì uống thuốc mới hết bịnh.

TẦM-GỬI (CHÙM-GỞI) LẤN CÀNH *thng.* Kẻ ở đậu mà choán hết chỗ trong nhà ; kẻ dưới tay mà lấn quyền người trên trước.

TẦM-VÔNG VẠT NHỌN *thng.* Vũ-khí thô-sơ của người Việt-nam *đt. Sau khi Nhựt đảo-chánh Pháp ở V.N. (9-3-45) một phong-trào mệnh-danh là Thanh-niên tiền-phong nổi lên ở miền Nam để chuẩn-bị tranh-đấu giành lại nền độc-lập, dùng tầm-vông vạt nhọn làm vũ-khí. Phong-trào ấy, khi Nhựt bại-trận ở Thái-bình-dương và đầu đồng-minh, là động-lực chính của cuộc cách-mạng tháng 8 để giựt lại chính-quyền trong tay Nhựt và chống cuộc xâm-lăng của Pháp đến ngày ký Hiệp-định Genève.*

TẤM LÒNG VÀNG TRONG MANH ÁO RÁCH *thng.* Việc làm tỏ ra người tuy rất nghèo, nhưng lòng rất tốt.

TẤM MANH VÁNH SẮT *thng.* Mọi vật trong nhà, từ nhỏ tới lớn, từ xấu tới tốt, không chừa món nào cả.

TÂN-HƯNG ĐẠI-TỴ *thng.* Khoa thi để chọn người tài cho vua dùng *đt. : Triều vua Lê Thánh-tông có nhiều việc sửa đổi ; trong ấy có việc mở khoa thi để chọn nhân-tài.* VL : *Ba năm lại mở một khoa, Tân-hưng đại-tỵ theo nhà Thành-Châu* QSDC.

TÂN-LANG *thng.* Chàng rể (X. **Bó trầu cau**).

TẦN LAI THÂN GIẢ SƠ *thng.* Nh. **Nâng bồi nâng lở.**

TẦN TẤN NHỨT GIA *thng.* Trai và gái lấy nhau làm vợ chồng *đt. Thời Chiến-quốc, vì vấn-đề chánh-trị mà vua hai nước Tần và Tấn cứ kết làm thông-gia nhau luôn.*

TẬN TÂM KIỆT LỰC *thng.* Hết lòng hết sức, rán đến hết sức.

TẬN THIỆN TẬN MỸ *thng.* Tốt-đẹp cùng tột.

TẬN-TRUNG BÁO - QUỐC *thng.* Hết lòng để đền nợ nước *đt. : Để làm nội-ứng cho Hoàng-hoa-Thám, Lưu-Mai tức Đỗ-Đạm cùng nhiều bạn tổ-chức một cuộc khởi-nghĩa vào đêm 27-6-1908 trong hàng-ngũ binh-đội Pháp đóng tại Hà-nội. Tất-cả những người tham-gia cuộc khởi-nghĩa đều có mang băng tay bằng vải có viết bốn chữ* **Tận trung báo quốc.** *Chính đêm đó có cuộc đầu-độc lính Pháp của đệ-tứ và đệ-cửu trung-đoàn pháo-thủ Pháp ; có gần 200 tên trúng độc.*

TẬP DỮ TÍNH THÀNH *thng.* Thói quen thành tật.

TẬP - THỂ THẢO - LUẬN *thng.* Nhiều người cùng bàn-cãi, một phương-pháp học-hỏi hay làm việc có nhiều lợi-ích *đt. Tề Hoàn-công đời Xuân-thu thường hay nói : « Lấy trí của một người thì tối, lấy trí của nhiều người thì sáng ».*

TẤT DƯỠNG TAO BỐI *thng.* Ngứa ở gối mà gãi ở lưng // (B) Gãi không trúng chỗ ; việc một đàng mà làm một ngả.

TẤT-NHIÊN QUAN-HỆ *thng.* Mối quan-hệ dĩ-nhiên, không thể tránh và khỏi tìm kiếm.

TẤT-TẢ NHƯ BÀ ĐÁNH ONG *lv.* Luống-cuống, rối-rít, không biết đâu mà xoay như một người đàn-bà bị ong đốt, phải phủi liền tay.

TẬU RUỘNG GIỮA ĐỒNG, LẤY CHỒNG GIỮA LÀNG *thng.* Mua ruộng đất thì phải đến tận chỗ mà xem-xét ranh-rấp đàng-hoàng ; việc vợ chồng phải làm ra chánh-thức // (B) Việc chi cũng phải làm ra chắc-chắn đàng-hoàng, để tránh những việc tròng-tréo mà bề thua-thiệt sẽ về mình.

TỀ-GIA NỘI TRỢ *thng.* Giúp chồng lo sắp-đặt việc trong nhà cho tề-chỉnh, phận-sự đàn-bà.

TỀ THIÊN-HẠ NHƯ THỊ NHỤC *thng.* X. **Trị nước như chia thịt.**

TẾ NGỰA, ĐỎ THUYỀN *thng.* Đánh giặc cùng một lúc trên bộ và dưới sông *đđt. Cuối đời nhà Trần (đầu thế-kỷ XV), Trần-quý-Khoáng được con Đặng-Tất là Đặng-Dung và con Nguyễn - cảnh - Chân là Nguyễn-cảnh-Dị đồng tôn làm vua để chống quân Minh. Quý-Khoáng tôn Giản-*

định-vương làm Thái - thượng - hoàng rồi cùng chia binh chống Minh: Giản-định đóng ở Hạ-hồng (Ninh - giang), Quý-Khoáng đóng ở bến Bình-than (Bắc-ninh) VL: *Cùng nhau gánh việc gian-nan, Hạ-hồng tế ngựa, Bình-than đỗ thuyền* QSDC.

TẾ SỚM KHỎI RUỒI *tng.* Làm sớm dễ hưởng lợi một mình; bằng để trễ cho thiên-hạ hay kéo đến dự phần thì mình chẳng còn được bao-nhiêu.

TÊN ĐÃ ĐẶT LÊN CUNG *tng.* Việc đã chuẩn-bị xong, chỉ còn chờ giờ cử-sự (thường dùng trong trường hợp quan-trọng, mạo-hiểm).

TỈ XƯƠNG TỈ XÍ *tng.* Cảnh thạnh-vượng thái-bình. VL: *Chốn chốn đều tư tái tư tam; nhà nhà cũng tỉ xương tỉ xí* SV.

TỊ-DỰC *tng.* X. **Chim liền cánh.**

TÍCH ÁC PHÙNG ÁC *tng.* Chứa việc ác trong lòng hoặc năng làm điều ác thì gặp việc ác luôn.

TÍCH ÂN THÀNH PHÚC (PHƯỚC), TÍCH OÁN THÀNH HOẠ NHT: Năng làm ơn thì gặp may, năng gây oán thì gặp hoạ.

TÍCH CỐC PHÒNG CƠ, DƯỠNG NHI ĐÃI LÃO *tng.* Chứa lúa để ngừa đói, nuôi con để nhờ về già.

TÍCH Y PHÒNG HÀN BPT: Để dành áo phòng khi lạnh (rét) // (B) Luôn-luôn phải có biện-pháp để ngừa cơn khốn-khó.

TÍCH KIM MÃN DINH BẤT NHƯ GIÁO TỬ NHỨT KINH *tng.* Chứa vàng bạc đầy rương không bằng lo cho con học-hành.

TÍCH MẶC NHƯ KIM *tng.* Tiếc mực như vàng // (B) Rất thận-trọng trong việc làm văn.

TÍCH NGỌC LIÊN HƯƠNG *tng.* Thương tiếc nhan-sắc một người đàn-bà.

TÍCH TÀI BẤT NHƯ TÍCH PHÚC (PHƯỚC) *tng.* Chứa nhiều của-cải không bằng làm phúc.

TÍCH TIỂU THÀNH ĐẠI *tng.* Góp nhặt mỗi ngày một ít, lâu ngày thành của to (*Nh.* **Kiến tha lâu đầy ổ**).

TÍCH THIỆN PHÙNG THIỆN *tng.* Làm lành gặp lành.

TÍCH THIỂU THÀNH ĐA *tng.* *Nh.* **Tích tiểu thành đại.**

TÍCH THỔ THÀNH SƠN (SAN) *tng.* Chất đất thành núi (*Nh.* **Tích tiểu thành đại**).

TÍCH VŨ TRẦM CHÂU (CHU) *tng.* Thuyền chở lông mà khẳm quá cũng chìm // (B) Chấp-chứa nhiều mối giận nhỏ trong lòng, lâu ngày bực quá phải có phản-ứng mạnh.

TỊCH BẤT HẠ NOÃN *tng.* Ngồi không nóng chiếu; vừa ngồi xuống liền đi.

TỊCH-ĐÀM VONG-TỔ *tng.* Người Tịch-Đàm quên hết tổ-tiên nguồn-gốc *dt. Tịch-Đàm, người nước Tấn đời Xuân-thu, qua nước Châu (Chu). Vua Châu hỏi lịch-sử nước Tấn; y tỏ ra ngơ-ngác, bị người đời tỵ chê là người quên hết tổ-tiên nòi-giống.*

TỊCH HOANG CANH TÁC *tng.* Khẩn đất hoang để trồng-trọt.

TÌM GIỐNG THÓC CŨ MÀ GIEO *dt.* Lê Trung-tông làm vua được 8 năm thì mất (1548-1556) mà không con; dòng-dõi nhà Lê cũng không còn ai. Trịnh-Kiểm lưỡng-lự muốn tự xưng làm vua, nhưng còn chưa dám; mới sai người lên ra Hải-dương hỏi ý-kiến ông Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, tức Trạng Trình. Trạng Trình không trả lời ngay, lại quay sang bảo người nhà: *Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt; chúng mày hãy tìm giống thóc cũ mà gieo.* Sứ-giả về thuật lại. Trịnh-Kiểm hiểu ý, cho người đi tìm con cháu họ Lê. Sau tìm được cháu huyền-tông Lê-Trừ là Duy-Bang, rước về làm vua, tức vua Lê Anh-tông (1556-1573).

TÌM NGƯỜI GỞI CỦA *tng.* Lựa người xứng-đáng mà lấy làm chồng.

TÍM GAN TÍM RUỘT *tng.* Giận căm gan mà không nói ra được.

TIN CÁ *tng.* X. **Ngư-phúc tàng thơ.**

TIN KHẢ TIN, PHÒNG KHẢ PHÒNG *tng.* Tin-cậy thì vẫn tin-cậy, nhưng cũng phải giữ chừng chớ không nên phú-thác trọn-vẹn.

TIN MAI *tng.* Thơ gởi cho tin *dt. Lục-Khải khi ở Giang-nam, bẻ nhánh mai kèm theo một bài thơ, nhờ linh trạm đem cho bạn là Phạm-Diệp ở Trường-an.*

TIN NHẠN *tng.* X. **Nhắn cá gởi chim.**

TIN ONG SỨ ĐIỆP *tng.* Thơ tình và

người làm mai. VL.: *Gối phụng chăn loan còn đợi đó, Tin ong sứ điệp đã về đây* VD.

TÍN-NGÔN BẤT MỸ, MỸ-NGÔN BẤT TÍN LT.: Lời chắc không khéo, lời khéo không chắc, tức lời thành-thật thường vụng-về, còn lời địu-ngọt thường là xảo.

TINH LÊN GIÀNG BỘNG thng. Chỗ có nhiều ma giàng, nhiều yêu tinh // (B) Đàn-bà hỗn-hào.

TINH-TRUNG BÁO-QUỐC thng. Trọn lòng trung để đền nợ nước *đdt.*: *Nhạc-Phi (1103-1141) nhờ mẹ giáo-hoá nên rất mực trung-kiên. Phải lúc giặc Kim sang cướp nước Tống, Nhạc-Phi ra đầu-quân, được mẹ thích lên chả-vai bốn chữ* tinh-trung báo-quốc.

TINH-VỆ HÀM THẠCH thng. Chim tinh-vệ tha đá // (B) Làm một việc luống công *đdt. Con gái vua Viêm-đế chết chìm dưới biển đông; sau đầu-thai chim nhỏ tên tinh-vệ, hằng ngày tha đá ở núi phía tây sang lấp biển đông cho hả giận.*

TÌNH-CỜ MÀ GẶP, CHÓC-MÒNG MÀ KHÔNG thng. Lẽ đời trớ-trêu, khi trông thì không gặp, khi không mong mỏi lại đến; cũng như tình yêu, người mình yêu lại không yêu mình; trong khi ấy, người khác không vừa ý mình lại thiết-tha yêu mình.

TÌNH-GIAO thng. X. **Bạn tình-giao** PH.I *đdt. Thời Chiến-quốc, Phạm-Thơ bị vua Ngụy nghi oan, tra-tấn khổ-sở, mà bạn là Tu-Cổ không một lời can-gián. Sau Phạm-Thơ làm tướng-quốc nước Tần, lại giả nghèo-nàn rách-rưới đến ra-mắt Tu-Cổ, có việc sang Tần đang ở tại dịch-quán. Tu-Cổ thấy bạn như vậy, lật-đật cởi áo mặc cho bạn và đãi-đằng trọng-hậu. Phạm-Thơ cảm nghĩa, bỏ qua việc cũ và kết bạn lại.*

TÌNH-TRƯỜNG KHÍ-ĐOẢN thng. Giàu tình-cảm, hay yêu-đương thì chí-khí tiêu-tan, bỏ dở công-nghiệp đang theo-đuổi.

TÍNH CUỘC VUÔNG TRÒN thng. Tính kết vợ chồng với nhau; vì vuông tượng đất, thuộc âm, chỉ người đàn-bà; tròn tượng trời, thuộc dương, chỉ người đàn-ông. VL.: *Một hai tính cuộc vuông tròn, Đào còn đương thắm, liễu còn đương tơ* BN.

TÍNH KHÔNG CÓ, LẠI CÓ TƯỚNG thng. Chỉ được cái mã đẹp, còn tính-nết rất xấu hoặc hay khoe-khoang, tài-năng thì rất kém.

TỊNH-ĐẾ-LIÊN thng. Thứ hoa giống hoa sen, nhưng khác nhau ở chỗ một cuống mà trổ hai hoa; thường được dùng chưng trong lễ cưới. VL.: *Sanh-tiền tằng kết đồng-tâm-đới, Tử-hậu nhi khai tịnh-đế-liên* (Lúc sống cùng nhau kết dải đồng, Chừng chết trổ ra hoa tịnh-đế).

TIÊN-CHIẾM GIẢ ĐẮC thng. Ai choán trước thì được làm chủ (luật khẩn đất quốc-gia hồi xưa).

TIÊN HẠ-THỦ VI CƯỜNG thng. Ai xuống tay trước thì được thế mạnh hơn, chắc thắng hơn.

TIÊN HỌC LỄ NHI HẬU HỌC VĂN thng. Trước phải học lễ-nghĩa, sau mới học chữ; tức học-hành, nên đặt nặng môn đức-dục.

TIÊN LẠI GẶP TIÊN thng. Trai tài gái sắc gặp nhau *đdt.*: *Công-chúa Tiên-Dung ngồi thuyền dạo biển, gặp Chử-đồng-Tử đang vùi mình dưới cát, bèn kết làm vợ chồng.* VL.: *Sông sâu nước chảy làm vầy, Ai xui em đến chốn này gặp anh. Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành phải giá, trai lành phải duyên. Cho hay tiên lại gặp tiên, Phụng-hoàng há dễ đứng chen đàn gà* CD.

TIÊN LÔI HẬU VŨ (VÕ) thng. Trước nổ sấm, sau sa mưa // (B) Gây thinh-thế để lấy uy-tín, chiếm nhân-tâm rồi sẽ bắt tay vào việc.

TIÊN MÊ CỜ thng. X. **Thọ nhơn-tài, cứu nhơn-tai.**

TIÊN-NGÔN DỊ NHẬP thng. Lời nói trước dễ lọt tai, được in trí; sau dầu có ai nói khác hơn, cũng không tin.

TIÊN PHÁT CHẾ NHƠN tng. Ra tay trước thì được lợi-thế, dễ kềm-chế địch.

TIÊN SỰ NHI HẬU THỰC KhT. thng. Trước làm, sau mới có mà ăn.

TIÊN TẾ LỪA thng. Điềm lành, có tin mừng *đt.*: *Đời Hậu-Châu (Chu) một vị tiên là Trần-Đoàn cỡi lừa đi dạo, nghe tin Trần-kiều binh-biến, Triệu-khuông-Dẫn lên làm vua để lập nhà Tống, bèn thốt: «Từ đây thiên-hạ mới thái-bình»; rồi cười ngất lên đến rơi xuống đất.*

TIÊN TRÁCH KỶ, HẬU TRÁCH NHÂN *tng.* Trước hãy trách mình, sau sẽ trách người.

TIÊN TRI TIÊN GIÁC *tng.* Đoán biết sớm thì tỉnh-ngộ sớm.

TIÊN TRÙM, XÃ-TRƯỞNG, HẬU-CẬP HUYỆN QUAN *tng.* Phép thưa kiện hay việc hành-chánh, phải đi từ dưới lên trên; không được vượt bực.

TIÊN TRƯỚC CHA, TIÊN SAU CON *tng.* Đứa nào đánh trước là cha, đứa nào đánh sau là con; lời khiêu-khích cho hai người đánh lộn coi chơi.

TIÊN VI CHỦ, HẬU VI KHÁCH *tng.* Ai đến (h. chiếm) trước làm chủ, ai đến sau là khách.

TIÊN XỬ KỶ NHI HẬU XỬ BỈ *tng.* Hãy phê-phán việc làm của mình trước, sau mới phê-phán đến việc người.

TIỀN BẠC ĐI TRƯỚC, MỰC-THƯỚC ĐI SAU *tng.* Tiền-bạc cho sòng-phẳng thì việc chi cũng êm xuôi.

TIỀN BÁI PHỤ-MẪU, HẬU BÁI MAI NHÂN *tng.* Trước lạy cha mẹ, sau lạy ông (bà) mai; khi rước dâu về và sau khi làm lễ gia-tiên.

TIỀN BẦN-TIỆN, HẬU PHÚ-QUÝ *tng.* Khi cưới-hỏi thì vợ chồng còn nghèo; sau vợ chồng mới làm-ăn giàu-có; như vậy, dầu vợ có phạm một trong thất-xuất, chồng cũng không để được (một điều trong tam-bất-khứ theo luật xưa của Việt-nam).

TIỀN-CĂN BÁO-HẬU *tng.* Nguồn-gốc việc làm ở kiếp trước, kiếp sau được đáp-đền, hay vay kiếp trước, kiếp sau phải trả, theo luật *quả-báo luân-hồi.* VL: *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền-căn báo-hậu nhãn-tiền thấy chưa ?* CD.

TIỀN CÓ ĐỒNG, CÁ CÓ CON *tng.* Việc nào theo việc nấy, không nên đánh xô-bồ hay vơ đũa cả nắm.

TIỀN CỘT CỔ CHÓ *tng.* Của bỏ, của phí-phà, không mong gì lấy lại được *đt. Người ta tin rằng khi chó chết, hồn nó xuống âm-phủ và được phú cho giờ cầu âm-giới; nên trước khi chôn chó, người ta hay cột tiền nơi cổ nó để hối-lộ trước, họa ngày sau mình chết, nó sẽ không cản lại đưa mình qua cầu mà đi đầu-thai.*

TIỀN CHEO HEO KHOÁN (h. CƯỚI) *tng.* Tiền nộp cheo cho làng để cuộc cưới gả được chứng-thị đúng theo phong-tục lễ-giáo, và con heo làm lễ cưới // Cưới hỏi đàng-hoàng, không phải theo không lấy dùi.

TIỀN CHI THẬP VẠN, KHẢ-DĨ THÔNG THẦN *tng.* Tiền mà lên tới 10 vạn, có thể thấu đến thần-minh // (B) Tiền nhiều tối mắt; lòng ngay mỗi người có hạn *đt. Trương-diên-Thương đời Đường làm quan xử án rất công. Ngày kia, Trương ra lịnh cho nha-lại xét cho ra một vụ án quan-trọng; nhưng bỗng, Trương thấy một lá thiếp từ đâu đã đặt sẵn trên bàn, trong ấy, kẻ vô-danh xin đền ơn Trương ba vạn quan tiền nếu Trương bỏ qua vụ án. Trương nổi giận, xé thiếp đi và giục nha-lại xét gắt vụ án hơn nữa. Hôm sau, Trương lại thấy một lá thiếp khác, xin đền ơn Trương mười vạn nếu Trương chịu bỏ qua vụ án. Trương suy-nghĩ giây lâu rồi ra lịnh cho nha-lại hoãn cuộc tra-xét. Ai nấy đều lấy làm lạ. Trương bảo: «Tiền chi thập vạn, khả-dĩ thông thần».*

TIỀN CHI HAI MẶT *tng.* Lý-lợm, không biết xấu-hổ.

TIỀN CHỦ HẬU KHÁCH *tng.* Chủ trước, khách sau; khi rước khách vào nhà, mời-mọc, khoản-đãi chi thì chủ nhà cũng phải làm gương trước cho khách đừng ái-ngại.

TIỀN DÂM HẬU THÚ *tng.* Lấy trước cưới sau.

TIỀN DÒNG, BẠC CHẢY *tng.* Đồng tiền xoay-vần, nay ở với người này, mai ở với người khác.

TIỀN ĐỂ TRONG NHÀ TIỀN CHỬA, TIỀN RA KHỎI CỬA TIỀN ĐẺ *tng.* Tiền để dành không sanh lợi chi cả; mà đem ra làm-ăn, mua-bán hay cho vay thì tế được lợi.

TIỀN ĐỔ MỒ-HÔI, XÓT CON MẮT *tng.* Tiền làm ra rất cực-nhọc.

TIỀN HẬU BẤT NHỨT (NHẤT) *tng.* Trước và sau không đồng một thể, không giống nhau.

TIỀN HOÀN, KHẾ HUỶ *tng.* Nợ trả xong, giấy nợ phải xé.

TIỀN HÔ HẬU ỦNG *thng.* Trước có kẻ nẹt đường, sau có người hầu-hạ.

TIỀN-KHIÊN TÚC-TRÁI *thng.* Nợ-nần kiếp trước, tội-vạ gây ra kiếp trước mà kiếp nầy phải trả.

TIỀN LIỀN KHÚC RUỘT *thng.* Nh. **Đồng tiền liền khúc ruột** và **Đồng tiền là núm ruột.**

TIỀN LƯNG GẠO BỊ (h. **TÚI**) *thng.* Tiền để trong đãy ruột tượng buộc vòng theo lưng và bụng, gạo thì đựng trong bị mang trên vai. Cụ-bị tiền-bạc và đồ-ăn để đi xa. VL. *Bỏ công cha mẹ sâm-sanh, Tiền lưng gạo bị cho anh vào trường* CD.

TIỀN MA GẠO QUỶ *thng.* Tiền và gạo của nhà nghèo, ăn mau hết, thấy đó mất đó.

TIỀN MẤT TẬT CÒN (h. **MANG**) *thng.* Trị hết tiền mà bịnh không lành hoặc mắc phải tay bợm, mất tiền mà việc không xong.

TIỀN-MÔN CỰ HỔ, HẬU-MÔN TIẾN LANG HHT.: Đánh đuổi cọp ở cửa trước để mở cửa sau dẫn chó sói vào // *(B)* Ỷ-lại vào sức một người để chống một kẻ thù; chẳng ngờ kẻ giúp mình lại bóc-lột, hà-hiếp mình không khác chi kẻ thù mà mình vừa lo.

TIỀN NÀO XỎ KHÔNG LỌT CHUỖI *thng.* Tiền làm ra bằng cách nào cũng đều là tiền, đều xài *được cả* // *(B)* Làm mọi cách, kể cả việc hèn-hạ hay bất-lương, để kiếm tiền // *(B)* Nhiều ít chi cũng thâu góp để dành, chỉ kể cái lợi cho mình chớ không kể cái hại của người khác.

TIỀN NẰM, LÃI CHẠY *tng.* Cho vay hay vay bạc đứng, con nợ cứ trả tiền lời luôn, *đến bao-giờ có đủ số vốn thối lại một lần mới dứt nợ* (X. **Bạc đứng** PH.I).

TIỀN NGẮN, MẶT DÀI *tng.* Số tiền nhiều hay lễ-vật đáng giá gởi đến không bằng *đích-thân mình đến dự* // Thấy số tiền ít thì xụ mặt, không vừa ý.

TIỀN-NHÂN, HẬU-QUẢ *thng.* Gây cái nhân trước để chịu cái quả sau, nhân hiền thì quả hiền, nhân ác thì quả ác.

TIỀN-OAN NGHIỆP-CHƯỚNG *thng.* Mối thù hoặc nợ-nần từ kiếp trước gây tai-hại hay trở-ngại cho bây-giờ.

TIỀN PHÁT GẠO ĐONG *thng.* Khắt-khe, không tin-cậy về tiền-bạc và đồ dùng trong nhà, mỗi việc tiêu-pha đều bị kiểm-soát chặt-chẽ.

TIỀN RỪNG BẠC BỂ (**BIỂN**) *thng.* Giàu-có, tiền bạc chởi-chở.

TIỀN-SINH NGHIỆP-CHƯỚNG *thng.* Tai-hại từ kiếp trước để lại.

TIỀN TAM-GIANG, HẬU THẤT-LĨNH *thng.* Mặt trước có ba con sông lớn là Tiền-giang, Hậu-giang và kinh Vĩnh-an nối liền hai con sông vừa kể; mặt sau là Thất-sơn; tất-cả là hình-thể tỉnh Châu-đốc, có tiếng là nơi linh-thiêng.

TIỀN TRẢM HẬU TẤU *thng.* Chém trước tâu sau, đặc-quyền của vua ban cho một công-thần.

TIỀN TRAO CHÁO MÚC *thng.* Mua bán sòng-phẳng; không chịu-đựng chi cả.

TIỀN TRAO RA, GÀ BẮT LẤY *thng.* *Nhtr.*

TIỀN VÀO NHÀ KHÓ NHƯ GIÓ VÀO NHÀ TRỐNG *tng.* Nghèo quá, có đồng nào xài hết đồng nấy, không để dành được.

TIỀN VÀO QUAN NHƯ THAN VÀO LÒ *tng.* Tiền hối-lộ cho quan bao-nhiêu cũng chẳng vừa; còn ăn được thì còn giúp cho, hết ăn được thì việc đâu ra đấy.

TIỀN-XA KÝ PHỤC, HẬU-XA GIỚI CHI *thng.* X. **Xe trước gãy, xe sau phải tránh.**

TIẾN THÂN CẦU SỦNG *thng.* Dâng cả thân mình để cầu xin được yêu-chuộng.

TIẾN THOÁI (TẤN THỐI) LƯỠNG NAN *thng.* Tới lui đều khó; lưỡng-lự, chẳng biết nên tiến hay lui, nên tiếp-tục hay bỏ dở.

TIẾN THỐN, THOÁI (THỐI) XÍCH *thng.* Tới một tấc, lui một thước // *(B)* Thối-chí, gượng làm chớ không sốt-sắng.

TIỄN THẢO TRỪ CĂN *thng.* Phát cỏ phải đào rễ // *(B)* Trừ tiệt để tránh tai-hại về sau.

TIẾNG BẤC TIẾNG CHÌ *thng.* Lời nặng tiếng nhẹ; nói cay-đắng, xỏi-xỉa một người nào. VL: *Đừng nặng nhẹ, tiếng chì tiếng bấc, Đừng vùng-vằng, mặt vực mặt lưng* GH.

TIẾNG CẢ NHÀ KHÔNG *tng.* Có tiếng mà không có miếng; tuy mang tiếng là sang-trọng, là ông nầy bà kia, nhưng nhà nghèo xơ-xác.

TIẾNG CƯỜI BAO-TỰ *thng. đt.* X. **Nhất tiếu thiên-kim.**

TIẾNG CHÀO CAO HƠN CỖ (h. **MÂM CỖ**) *thng.* Sự xã-giao lịch-thiệp, sự kính-trọng lẫn nhau quý hơn miếng ăn (Xt. **Ta lại thực**).

TIẾNG CHUÔNG CẢNH TỈNH *thng.* Lời nói, việc làm hay sự-việc xảy ra có tác-dụng làm cho người ta tỉnh-ngộ lại *thd.*: *Tô-Tần sang nước Sở, chầu-chực suốt ba ngày mới được vào yết-kiến vua. Nói qua-loa vài câu, Tô-Tần liền cáo-biệt. Vua Sở nói: «Tiên-sinh đã không quản xa-xôi đến đây, chưa bày cho quả-nhân một điều chi hay lại từ mà đi là nghĩa làm sao»? Đáp: Thần xem ở nước Sở đây, đồ ăn đắt hơn ngọc, củi đắt hơn quế, quan khó được trông thấy như ma, vua khó được yết-kiến như Trời. Nhà vua nay muốn bắt tôi ở lại ăn ngọc, chụm quế, nhờ ma để thấy Trời hay sao? Vua Sở tỉnh-ngộ bảo: Xin tiên-sinh cứ ở lại; quả-nhân nghe đã hiểu rồi* ChQS.

TIẾNG ĐỒNG REO, TIẾNG CHUÔNG ỨNG *thng.* Cùng một tâm-hồn, một lý-tưởng thì người này nói ra, người kia hiểu-biết và xuôi theo liền.

TIẾNG KÊ-MINH *thng.* Tiếng gà gáy // (B) Lời vợ khuyên chồng *đt.* *Một ông vua mảng mê sắc đẹp một bà phi mà chểnh-mảng việc triều-chính. Bà phi khuyên: «Kê kỳ minh hỹ, kiều kỳ doanh hỹ» (Gà đã gáy rồi, triều-đình đã đông người rồi).*

TIẾNG KÊU TRONG SA-MẠC *thng.* Lời kêu-ca hay can-gián mà không được chấp-nhận, không được ai đoái tới.

TIẾNG LÀNH ĐỒN XA, TIẾNG DỮ ĐỒN BA NGÀY ĐƯỜNG *tng.* Làm phải làm quấy chi đều có người hay-biết và đồn-đãi xa gần, thiên-hạ các nơi đều hay biết.

TIẾNG NẶNG TIẾNG NHẸ *thng.* Nh. **Tiếng bấc tiếng chì.**

TIẾNG NÓI CỦA CÕI LÒNG *thng.* Lời thành-thật hết sức, giữ trong bụng đã lâu, bây-giờ mới nói ra.

TIẾNG NÓI CỦA CON (h. **TRÁI** h. **QUẢ**) **TIM** *thng.* Lời yêu-đương thành-thật giữ kín trong lòng đã lâu, bây-giờ mới nói ra.

TIẾNG NÓI CỦA ĐÁY LÒNG *thng.* Nh. **Tiếng nói của cõi lòng.**

TIẾNG NÓI CỦA LÝ-TRÍ *thng.* Lời do sự nhận-xét kỹ-càng mà nói ra; sự nhận-định khôn-ngoan buộc phải hành-động.

TIẾNG NÓI NƠI SA-MẠC *thng.* Lời bày-tỏ hay đề-nghị không được người nghe theo.

TIẾNG ONG TIẾNG VE *thng.* Lời thù-thì xui-giục.

TIẾNG PHONG HẠC *thng.* Lòng lo sợ hồi-hộp *đt.* *Đời Tấn, quân của Tần-bồ-Kiên thua trận, bị quân của Tạ-Yên rượt; đến đâu, mỗi khi nghe gió thổi hay hạc kêu, đều ngờ là binh của Tạ-Yên rượt đến nơi nên sợ cuống-cuồng.*

TIẾNG TRỐNG NGHÌN QUÂN *thng.* Đánh lên một tiếng trống, có nghìn quân chạy tới // (B) Oai-quyền của quan.

TIẾNG TRỐNG TIẾNG MÁI *thng.* Tiếng nói không đều giọng, đang ồ-ồ như tiếng đàn-ông, bỗng lanh-lảnh cao như tiếng đàn-bà.

TIẾT-HẠNH KHẢ-PHONG *thng.* Tánh-tiết và đức-hạnh được (vua) phong-tặng.

TIẾT TRONG GIÁ SẠCH *thng.* Tiết-hạnh người đàn-bà hay tết-tháo người đàn-ông hoàn-toàn trong trắng, không chút bợn-nhơ.

TIÊU-ĐẦU LẠN-NGẠCH *thng.* Cháy đầu bể trán // (thth). Kẻ hoang-đàng, du-đãng, không kể luật-pháp, luân-lý.

TIÊU-SƯƠNG *thng.* Tên con ngựa quý của nhà Lương, bị vua Tống sai người lén bắt; về Tống, nó bỏ ăn đến chết.

TIỂU BẤT-NHẪN, TẤT LOẠN ĐẠI-MƯU *tng.* Không nhẫn-nhịn được trong việc nhỏ, ắt hư việc lớn *thd.* *Hán Cao-tổ nghe sứ-giả của Hàn-Tín nói Tín muốn được phong vương ở nước Tề thì nổi giận, toan dùng lời nặng-nề để bắt tội Tín. Trương-Lương đứng bên bấm chân vua và nói nhỏ: «Tiểu bất-nhẫn tất loạn đại-mưu»; vua hiểu nên xuống giọng làm lành và dạy khắc ấn phong Hàn-Tín làm Tam-tề-vương. Nhờ vậy, Tín vui lòng cử binh dẹp Sở.*

TIỂU KHÍCH TRẦM CHÂU, TIỂU TRÙNG ĐỘC THÂN QDT.: Cái lỗ tuy nhỏ, nhưng đánh đắm được thuyền; vi-trùng tuy nhỏ, nhưng giết người chết // (B) Sự

sai-lầm nhỏ, có thể làm hư đại-cuộc (vậy chớ nên xem thường).

TỶ THƯỢNG BẤT TÚC, TỶ HẠ HỮU DƯ *thng.* So với trên thì không đủ, nhưng so với dưới thì có thừa // *(B)* Tánh hay kén-chọn, cao thì với không tới, thấp thì chê; không biết sao cho vừa ý.

TỴ TRỌNG TỰU KHINH *thng.* Lánh nặng tìm nhẹ, làm-biếng và ích-kỷ.

TO ĐẦU KHÓ CHUI *thng.* Người có địa-vị cao, tâm-tiếng nhiều, được nhiều người biết, khó mà làm những việc tầm-thường, nhẹ thả, mặc-dầu cần làm để sống.

TO GAN LỚN MẬT *thng.* Bạo-dạn, dám làm những việc to-tát, nguy-hiểm.

TÒ-VÒ NUÔI NHỆN *thng.* Uổng công nuôi con nuôi rồi nó phản, hoặc lớn lên nó quên ơn mình (con tò-vò thường bắt nhện để đánh trong ổ đặng nuôi con nó; thấy mất nhện, người ta lầm tưởng là nhện bỏ đi).

TOÁ-HOẢ TAM-TINH *thng.* Choáng-váng, hoa mắt, thấy như lửa nháng trước mắt.

TOẠ HƯỞNG KỲ THÀNH *thng.* Ngồi không hưởng công kẻ khác.

TOẠ QUAN HỔ ĐẤU *thng.* Ngồi xem hai con cọp cắn xé nhau // *(B)* *Nh.* **Bạng duật tương trì, ngư-ông đắc-lợi.**

TOẠ THỰC SƠN BĂNG *thng.* Ngồi không mà ăn, đến núi cũng lở // *(B)* Ở không mà ăn-xài, dầu giàu mấy, có ngày cũng nghèo.

TOẠI CHÍ BÌNH-SANH *thng.* Hả lòng vì việc đúng như ý muốn lâu nay.

TOÀN-GIA TRU-LỤC *thng.* Cả nhà đều bị tội chết chém, một hình-phạt nặng hồi xưa.

TOÀN THIỆN TOÀN MỸ *thng.* Lành và đẹp trọn-vẹn.

TOÀN TRI TOÀN NĂNG *thng.* Hiểu biết và làm được đủ cả.

TÓC CÒN XANH, NANH CÒN SẮC *thng.* Còn trẻ, còn hăng-hái làm việc, ý-chí tranh-đấu còn mạnh.

TÓC HẠC DA MỒI *thng.* Tóc bạc như lông chim hạc, da trổ lốm-đốm như vỏ con đồi-mồi // *(B)* Đã già.

TÓ-VÕ (VŨ) CHĂN DÊ *đt.* X. **Nhắn cá gởi chim** (tích 2).

TỐ NÀO THEO TỐ NẤY *thng.* Hạng nào theo hạng nấy, sang theo sang, hèn theo hèn, không được đánh xô-bồ.

TỐC-CHIẾN TỐC-QUYẾT *thng.* Đánh mau để giải-quyết (chiến-tranh) mau lẹ // *(B)* Đem hết sức-lực ra làm, để giải-quyết vấn-đề mau lẹ.

TÔI-TỚ XÉT CÔNG, VỢ CHỒNG XÉT NHÂN-NGHĨA *tng.* Với tôi-tớ, mặc-dầu họ làm có tiền công, mình cũng nên xét công cực-khổ của họ mà đối-xử cho tử-tế; còn chỗ vợ chồng, mặc-dầu ai có phận nấy và lo đã hoàn-toàn, cũng còn cái nghĩa mà không thể lấy gì ví cho bằng; nên, không nên so-đo hơn thiệt.

TỐI ĐÂU LÀ NHÀ, NGÃ ĐÂU LÀ GIƯỜNG *tng.* Không nhà cửa, hễ đâu ngủ đó, hoặc buông-tuồng, đi chơi ít khi về nhà.

TỐI ĐỘC PHỤ-NHÂN-TÂM *thng.* Lòng dạ đàn-bà độc-hiểm vô-cùng thế: *Phu-nhân Trịnh-Tụ thấy chồng là vua Kinh mới thâu-nạp một người con gái đẹp và lấy làm yêu-mến; bà càng tỏ ra yêu-mến gái đẹp ấy hơn vua. Hằng ngày, bà dạy-dỗ, chỉ-biểu người đẹp những điều cần-thiết để phụng-sự nhà vua cho chu-đáo. Vua thấy vậy rất vừa lòng và thường khen bà có tánh tốt, không ghen. Một hôm, bà bảo người đẹp: « Vua yêu lắm, nhưng ghét cái mũi em. Giá từ nay, khi gần vua, em che cái mũi đi, thì được vua yêu thêm nhiều ». Người đẹp nghe lời. Vua thấy thế mới hỏi bà, bà đáp: « Nghe đâu tân-nhân bảo mồ-hôi vua rất khó ngửi, nàng lấy làm khó chịu nên che mũi ». Vua nổi giận quát: « À! nếu thế thì xẻo mũi nó đi »! Tức thì viên quan hầu xách dao xẻo ngay mũi người đẹp* HPT.

TỐI LỬA TẮT ĐÈN *thng.* *Nh.* **Tắt lửa tối đèn.**

TỐI NHƯ ĐÊM, DÀY NHƯ ĐẤT *thng.* Mặt mũi tối-tăm, khờ dại, lại lì-lợm khó dạy.

TỘI-BÁO OAN-GIA *thng.* Mối thù từ kiếp trước, nay đầu-thai lên trả // *(thth)* Người đeo theo báo đời, không giúp ích chi cả.

TỘI DẠ (h. TẠ), VẠ LẠY *thng.* Có lỗi-lầm, phạm phép, phải xuống nước năn-nỉ.

TỘI LẤY VẠ TRẦN *thng.* Tội mắc lấy, vạ

phạt chung; lời khuyên nên cẩn-thận, đừng xuôi theo phe-phải mà phải tội.

TỘI VỊT CHƯA QUA, TỘI GÀ ĐÃ ĐẾN *thng.* Tai-nạn dồn-dập.

TÔM KỂ ĐẦU, RAU KỂ MỚ *thng.* Mua tôm thì đếm từng con; còn mua rau thì nhắm chừng nhiều ít // Tuỳ vật hay tuỳ người mà xem khinh hay trọng, mà đối-xử dễ hay khó.

TÔM TÉP NHẢY, ỐC NHỒI CŨNG NHẢY *thng.* Hèn kém mà cũng đua-đòi, bắt-chước người cao sang tài-giỏi hơn (ốc không biết nhảy, mà ốc nhồi đã chín, càng không nhảy được).

TÔN-TRỞ CHIẾT-XUNG *thng.* Ở trong chén mà dẹp được giặc // *(B)* Người có tài-đức, không cần ra trận vẫn dẹp được giặc.

TỐNG CỰU NGHÊNH TÂN *thng.* Đưa cái cũ, rước cái mới // *(B)* Phụ người cũ (thường là vợ), chuộng người mới.

TỐT DANH HƠN LÀNH ÁO *tng.* Ăn-ở hiền-lành, tạo sự-nghiệp..., cho có tiếng tốt với đời hơn là chỉ trau-chuốt cái mã cho đẹp.

TỐT GỖ HƠN TỐT NƯỚC SƠN *tng.* Nên trọng cái thực-chất bên trong; còn cái vỏ bên ngoài càng loè-loẹt càng tố-cáo cái hèn-kém bên trong. VL.: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* CD.

TỐT KHEN, HÈN CHÊ *tng.* Tốt thì được khen, hèn thì bị chê là lẽ thường; bởi vậy, muốn được khen, nên làm người tốt; nếu bị chê, là tại mình xấu, mình hèn, thì nên sửa mình lại chớ không xấu-hổ rồi cự-nự, gây-gổ với người.

TỐT KHOE, XẤU CHE *tng.* Cái gì tốt thì đem ra khoe; cái gì xấu thì che giấu mất. Đó là tánh tự-nhiên của người đời. Bởi vậy, thấy cái gì tốt của người, chớ vội tin rằng tất-cả những gì của người ấy cũng đều tốt; mà biết đâu họ chẳng còn nhiều cái xấu đang được che-lấp. Ngược lại, khi biết được cái xấu của người ta nên thản-nhiên cho đó là lẽ tự-nhiên; chớ đừng giận sao người-ta gạt mình hoặc moi-móc ra mà làm cho người ta phải xấu-hổ.

TỐT LỄ DỄ VAN *tng.* Lo-lót nhiều tiền thì việc dầu khó cách nào cũng trót-lọt.

TỐT LỄ THÌ DỄ XIN KEO *tng.* *Nhtr.*

TỐT MÃ GIẺ-CÙI *tng.* Người có cái mã rất đẹp hoặc lời-lẽ rất sáo, nhưng thiếu thực-tài, thực-chất như chim giẻ-cùi, lông-lá sặc-sỡ, mỏ đỏ đuôi dài, trông rất đẹp, nhưng phải cái tật là hay ăn cứt chó, cứt heo. VL.: *Giẻ-cùi tốt mã dài đuôi, Hay ăn cứt chó, ai nuôi giẻ-cùi?* CD.

TỐT MÃ RÃ ĐÁM *tng.* *Nhtr.*

TỐT NHỨT LÀ THÌ, TỐT NHÌ LÀ THỤC *tng.* Làm ruộng, nhứt là đúng thì-tiết, nhì là thành-thục trong việc chọn giống, bón phân, trừ sâu, v.v... thì nhứt-định lúa phải sai hột, trúng mùa.

TỐT ÔNG, KHÔNG TIỀN *tng.* Quần áo chải-chuốt, ra vẻ sang-trọng như bực ông bực thầy, mà túi trống.

TỐT PHÔ RA, XẤU ĐẬY LẠI *tng.* *Nh.* **Tốt khoe, xấu che.**

TỐT QUÁ, HOÁ LỐP *tng.* Lúa mọc bụi to, lá nhiều mà xanh um thì không hột hoặc chỉ có hột lép // *(B)* Người nói nhiều, hay khoe hoặc hay trau-chuốt bề ngoài, phần nhiều kém tài-năng (X. **Ngôn quá kỳ hành, bất khả trọng-dụng**).

TỐT TÓC NẶNG ĐẦU, TỐT RÂU NẶNG CẰM *tng.* Lời nói gượng, nguỵ-biện, khi thấy người ta hơn mình về mặt nào đó.

TỐT TÓC, NHỌC CỘT NHÀ *tng.* Tóc nhiều sau khi gội mà muốn mau khô, người ta hay quật mớ tóc vào cột nhà cho ráo nước; như thế, chỉ làm tội cho cột nhà // *(B)* Của-cải nhiều hay ruộng đất rộng, chỉ tội cho tôi-tớ nhọc công canh chừng, gìn-giữ.

TỐT TUỔI, NẰM DUỖI MÀ ĂN *tng.* Cưới gả mà chọn người hạp tuổi, vợ chồng ngày sau sẽ giàu-có, sung-sướng.

TỐT TRỜI NGỦ NGÀY *tng.* Gặp lúc mưa dầm, không đi làm được nên ở không ngủ ngày sung-sướng (lời nói mỉa).

TỐT VÀNG SON, NGON MẬT MỠ *tng.* Thói đời, hễ thấy ai giàu-có, nhà to cửa rộng, bạc vàng nhẫn-nha thì theo nịnh-bợ, cho là người tốt; việc ấy gần như lẽ tự-nhiên như món ăn, hễ có nhiều mật, nhiều mỡ là món ăn ngon.

TƠ HỒNG *dt.* X. **Chỉ hồng.**

TƠ VƯƠNG ĐẾN THÁC *thng.* Trót đã

mang nghiệp vào thân, hoặc đã ước-hẹn, giao-kết... thì phải đeo-đuổi lo tròn nhiệm-vụ cho tới chết (Xt. **Rút ruột tằm, trả nợ dâu**). VL: *Dầu rằng sông cạn đá mòn, Con tằm đến thác, cũng còn vương tơ* K.

TỚI ĐÂU HAY ĐÓ *thng.* Liệu, sẽ tuỳ việc xảy đến mà ứng-phó, mà xoay-xở.

TU BINH MÃI MÃ *thng.* Sửa đổi, rèn luyện binh lính và mua thêm ngựa // Chuẩn-bị đánh giặc.

TU HOA, BẾ NGUYỆT *thng. Nh.* **Hoa nhường, nguyệt thẹn.**

TU-HÚ SẴN TỔ MÀ ĐẺ *thng.* Sẵn của của người mà dùng, sẵn nhà của người mà trọ chớ tự mình không biết tạo ra; như chim tu-hú, luôn-luôn đẻ ở tổ quạ.

TU NHÂN TÍCH ĐỨC *thng.* Sửa mình để làm điều nhân mà để dành cái đức cho con cháu hay cho mình ở kiếp sau.

TU SỬ, CHÂU KINH *thng.* Soạn sách sử, nghe giảng đạo nho *dt. Vua Trần Thánh-tông (1258-1278) siêng lo việc nước, lại ham học; ngài truyền Lê-văn-Hưu soạn bộ sử đầu-tiên ở nước ta là bộ Đại-Việt-sử; chính ngài, tuy đã làm vua, vẫn bằng ngày ngồi chiếu nghe giảng đạo nho.* VL: *Văn-nho khuya sớm giảng-cầu, Kẻ tu sử-ký, người châu kinh-điển.* QSDC.

TU TẠI-GIA *thng.* Ở nhà mà tu, không cần cạo đầu và khỏi theo nhiều quy-định của nhà chùa; người tu như thế gọi là *cư-sĩ*; đàn-ông là *Ưu-bà-tắc* (Upasaka), đàn-bà là *Ưu-bà-di* (Upasika).

TU TÂM DƯỠNG TÁNH (TÍNH) *thng.* Trau-giồi tâm-tánh cho hoà-huỡn, bỏ những tánh xấu và không đua chen trong đường danh lợi.

TU XUẤT-GIA *thng.* Vào chùa mà tu, phải cạo đầu và chịu mọi giới-luật của nhà chùa; người tu như thế gọi *Tăng-già* (Sangha), đàn-ông là *Tì-kheo* hay *Bí-xu* (Bhikshou) đàn-bà là Tì-kheo-ni hay Bí-xu-ni (Bhikshouni).

TUẦN-TỰ NHI TIẾN *thng.* Cứ theo thứ-lớp, từ thấp tới cao, từ dễ tới khó mà đi tới chớ đừng vượt bực.

TÚC-THẾ OAN-GIA *thng.* Kẻ thù nhiều kiếp // *(R)* Kẻ theo báo đời luôn.

TÚC-TRÁI TIỀN-DUYÊN *thng.* Duyên nợ kiếp trước, kiếp nầy lấy nhau.

TÚC-TRÁI TIỀN-OAN *thng.* Mối nợ thù kiếp trước, kiếp nầy phải trả.

TUẾ-TRỪ HOAN-TỤ *thng.* Nhân ngày cuối năm, gia-đình sum-hiệp vui-vẻ.

TÚI CƠM, GIÁ ÁO *thng.* X. **Giá áo, túi cơm.**

TÚI ÔN TRẤP LÝ *thng.* Giỏi về thi thơ, làm thơ hay nổi tiếng (Ôn-đình-Quân và Lý-Cổ đời Đường nổi tiếng làm thơ hay). VL: *Túi Ôn trấp Lý nhẹ-nhàng, Đồ thơ nửa mạn phong quang một chèo* VD.

TÚI ÔNG XÃ, QUẢ NHÀ HÀNG *thng.* Người nổi tiếng hay thâu-góp, nhặt-nhạnh, bao-nhiêu cũng chẳng vừa như ông xã ở làng chuyên thâu thuế và người bán hàng.

TÚI THAM KHÔNG ĐÁY *thng.* Lòng tham chẳng biết bao-nhiêu cho vừa, được mười muốn trăm, được trăm muốn ngàn...

TÚI XẾ TÚI HỎ *thng.* Túi của kẻ vô-danh, của thiên-hạ; chưa tìm ra manh-mối vụ mất cắp, thâm-lạm, không hiểu số tiền đã đi về đâu.

TUY HỮU TRÍ-TUỆ, BẤT NHƯ THỪA THẾ; TUY HỮU TI-CƠ, BẤT NHƯ ĐÃI-THỜI MT: Tuy có khôn-ngoan sáng-suốt, chẳng bằng lừa được cái thế; tuy có đồ dùng sẵn, chẳng bằng đợi đến lúc đáng làm mới làm thd.: *Biện-Trang thấy hai con cọp đang ăn thịt một con trâu, muốn ra đâm chết cả hai. Có đứa trẻ khuyên: «Ông chớ vội. Cọp vốn tàn-bạo, tất nửa đây, thế nào cũng tranh miếng ngon mà cắn xé lẫn nhau. Con yếu tất bị cắn chết; con mạnh cũng bị thương và mệt. Bây-giờ ông sẽ ra tay, đã không tốn nhiều công, lại được cả hai con». Biện-Trang cho là phải; quả-nhiên, và bắt được cả hai con cọp mà không mệt sức* CHTH.

TUỲ CƠ ỨNG BIẾN *thng.* Tuỳ việc xảy ra sao mà liệu cách đối-phó; không nhứt-thiết phải theo khuôn-khổ nào. VL: *Chiếu rộng hẹp tuỳ cơ ứng biến, Đạo tri-gia đãi khách khác màu* GH.

TUỲ ĐÁO TUỲ BIỆN *thng. Nh.* **Tuỳ cơ ứng biến.**

TUỲ GIA PHONG KIỆM *thng.* Tuỳ sức

giàu hay nghèo mà tiêu-pha (chớ đừng nhắm mắt xài lố).

TUỲ GIÓ PHẤT CỜ *thng. Nh.* Gió chiều nào, che theo chiều ấy.

TUỲ NGƯỜI GỞI CỦA *thng.* Có đáng mặt mới tin-cậy mà giao-phó vận-mạng mình, hay của-cải mình.

TUỲ PHONG CHUYỂN PHẦM *thng.* Theo chiều gió mà xoay buồm // *(B) Nh.* Gió chiều nào, che theo chiều ấy.

TUỲ TÀI LỤC-DỤNG *thng.* Tuỳ tài-năng mà dùng.

TUYÊN-DƯƠNG CÔNG-TRẠNG *thng.* Đọc to cho nhiều người nghe bản ghi công một người nào trong dịp tặng-thưởng.

TUYỀN KIỆT TỈNH KHÔ *thng.* Mạch nước tắt thì giếng cạn, tức việc làm kiếm không ra thì tiền không có // Suối cạn, giếng khô, tức lúc không có việc làm và nghèo túng.

TUYẾT NGUYỆT PHONG HOA *thng.* Bốn thú chơi thanh-nhã của người phong-lưu trong bốn mùa: mùa đông chơi tuyết, mùa thu thưởng trăng, mùa hè hứng gió, mùa xuân thưởng hoa.

TUYỆT-ANH-HỘI *thng.* Hội bứt dải mão *đt.: Trong một dạ-yến do Sở Trang-vương thưởng công tướng-sĩ, một trận gió to thổi tắt hết đèn. Đường-Giao trong cơn say, nắm lấy tay Hứa-Cơ là một cung-nhân nhan-sắc tuyệt vời, mà vua cho ra dâi rượu bá-quan. Hứa-Cơ không chịu, bứt lấy dải mão của Đường-Giao, đem trao cho vua và kể hết sự-tình. Vua hiểu ý nên ra lịnh: « Tiệc này là tiệc vui, bá-quan hãy cùng say-sưa với trẫm. Để tỏ ý ấy, ai nấy phải bứt bỏ dải mão cho trẫm tin lòng ». Đèn thắp sáng lại, Hứa-Cơ không nhìn ra ai đã nắm tay mình. Nhờ thế, sau, trong cơn nguy, Đường-Giao liều thân cứu chúa.*

TÙNG PHONG CHIẾT CHUẨN *thng.* X. Thừa gió bẻ măng.

TÙNG NHỨT (TÒNG NHẤT) NHI CHUNG *thng.* Theo một bề cho đến cùng // *(B)* Chỉ lấy một chồng cho đến chết.

TÙNG TAM TỤ NGŨ *thng.* Giụm (tụm) năm giụm (tụm) ba; kết bè kết đảng.

TÚNG THÌ PHẢI TÍNH *thng.* Lúc túng-cùng, buộc lòng phải dùng mưu này thế khác // *(B)* Lúc túng-cùng, thường có nhiều sáng-kiến hay.

TUỐT GƯƠM CHÉM ĐÁ *đt.* Tôn-thất-Thuyết khi đất-lạc ở Long-châu (T.H.), chiều chiều hằng trông về hướng nam rồi không nén được lòng uất-hận vì nước mất nhà tan, tuốt gươm chém vào đá cho hả giận. Dân-chúng ở Long-châu lấy làm lạ trước hành-động kỳ-quái của ông già nước Việt lưu-vong.

TƯ-MÃ PHỤNG (PHƯỢNG)-CẦU *thng.* Bản đờn (đàn) Phượng-cầu-hoàng của Tư-mã Tương-Như (X. **Phụng-cầu-hoàng duyên**).

TƯ TÁI TƯ TAM *thng.* Lo bảy lo ba, chỉ người hết lòng lo làm-ăn cho phát-đạt thêm VL: *Chốn chốn đều tư tái tư tam; nhà nhà cũng tỉ xương tỉ xí* SV.

TƯ-TƯỞNG TRÊN BẮP GÂN *thng.* Cử-chỉ, thái-độ những người nóng-nảy, thô-bạo, hay phiến-động nhất-thời, thiếu tự-chủ; những sự mừng, giận, thương, vui... đều lộ ra ngoài nét mặt hay dáng-điệu.

TỪ CỐC RƯỢU ĐẾN MÔI CÒN XA *thng.* Còn lâu lắm, việc làm mới có kết-quả; vậy không nên bồn-chồn, hay quá lạc-quan mà bỏ dở công-việc hoặc đặt cả hy-vọng vào đó mà thiếu sự phòng-ngừa.

TỪ-HUẤN-LỤC *thng.* Tên quyển sổ của vua Tự-đức ghi lại những lời răn-dạy của mẹ là bà Từ-dũ.

TỪ-Ô BÔ MẪU, HIẾU-TỬ DƯỠNG LÃO-THÂN HK: Con quạ lành sún mồi nuôi mẹ, người có hiếu nuôi-dưỡng, săn-sóc cha mẹ già.

TỪ QUAN TÌM MẸ *thng. đt. Mẹ ông Chu-thọ-Xương đời Tống là một người vợ thứ, bị vợ lớn đuổi đi hồi ông mới lên bảy. Lớn lên, thi đậu làm quan, nghĩ đến công mẹ đẻ khó-nhọc, lưu-lạc bơ-vơ, ông bèn từ quan đi tìm mẹ. Ông thề: nếu tìm không được mẹ thì chết, chớ không hưởng giàu-sang một mình. Đến Đồng-châu, mẹ con gặp nhau; ông mừng-rỡ rước mẹ về phụng-dưỡng sau 50 năm xa cách* NTTH 23.

TỨ-CỐ VÔ-THÂN *thng.* Ngoái nhìn bốn phía, không thấy ai là thân-thích, bà con (chỉ người tới xứ lạ).

TỨ-ĐẠI KỲ-THƠ *thng.* Bốn bộ truyện

Tàu hay nhứt là *Thuỷ-hử, Tam-quốc, Tây-du* và *Hồng-lâu-mộng*.

TỨ-HẢI GIAI HUYNH-ĐỆ *thng.* Người trong bốn biển đều là anh em cả.

TỨ-HẢI VI GIA *thng.* Bốn biển đều là nhà (tới đâu ở cũng được, không phân-biệt chỗ lạ quen).

TỨ-HUNG *thng.* Bốn vị hung-thần hay bốn tên hung-ác (X. **Nhất Đọc, nhì Ke, tam Ma, tứ Bích**).

TỨ-TUNG NGŨ-HOÀNH *thng.* Chữ bùa ếm ma quỷ, có 4 nét dọc và 5 nét ngang ‖ (thng) Bừa-bãi lộn-xộn, không thứ lớp VL. : *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoành* CD.

TỨ THÀNH TỨ ĐỘT *thng.* Tên 8 đội binh của Nguyễn-hữu-Chỉnh *đt.* : *Khi quân Tây-sơn rút về Nam, Lê Chiêu-thống bị triều-thần ép phong Trịnh-Bồng làm Yên-đô-vương để lập lại phủ Chúa như trước. Vua Lê mật sai người vào Nghệ-an gọi Nguyễn-hữu-Chỉnh. Chỉnh một mặt truyền hịch đi các nơi, một mặt mộ quân chia thành 8 đội, 4 đội lấy tên Thành, 4 đội lấy tên Đột ; tự mình kéo ra Bắc, đánh tan phe Trịnh-Bồng để trừ nạn Chúa Trịnh.*

TỨ-THẾ TAM-CÔNG *thng.* X. **Thanh-bạch truyền-gia.**

TỨ-VẬT CHÍ LINH *thng.* Gọi tắt là *Tứ-linh*, bốn con vật rất mực linh-thiêng là *long, lân, quy, phụng (phượng).*

TỬ GIA-CÁT, NĂNG TẨU SANH TRỌNG-ĐẠT *thgn.* Gia-cát đã chết mà làm cho Trọng-đạt sống phải chạy *đt.* *Tư-mã-Ý xem thiên-văn biết Gia-cát-Lượng (Khổng-Minh) vừa thác, lại nghe quân báo rằng binh Thục đã lui, bèn điểm binh rượt theo. Qua khỏi núi bỗng nghe một tiếng pháo nổ, từ trong rừng binh Thục lục-tục kéo ra, trương cao cây cờ đề : Hớn thừa-tướng Võ-khanh-hầu Gia-cát-Lượng ; theo sau là 10 viên thượng-tướng cùng cỗ xe chở Khổng-Minh. Tư-mã-Ý cả kinh la to : Ta lại mắc kế Khổng-Minh nữa rồi. Nói xong, quày ngựa chạy, binh-sĩ cũng chạy theo. Được hơn 50 dặm, Tư-mã-Ý rờ đầu hỏi : Đầu ta có còn chăng? Sự thật, đó chỉ là kế của Khổng-Minh để lại cho Khương-Duy trước khi nhắm mắt.*

TỬ-GIẢ BIỆT-LUẬN *thng.* Người đã chết rồi thì nên để yên, đừng chê khen chi nữa.

TỬ-HỮU *thng.* X. **Bạn tử-hữu** PH. I. và **Chia cơm sẻ áo** PH. II. ‖ *đt.* *Tả-bá-Đào và Dương-giốc-Ai là hai bạn thân, cùng dắt nhau tới nước Sở để lập công-danh. Đường xa diệu-vợi, tấm nắng gội mưa, gạo và áo quần đem theo liệu vừa đủ cho một người tới Sở mà thôi. Ngày kia, Bá-Đào khuyên Giốc-Ai nên đi một mình. Giốc-Ai không chịu. Bá-Đào than mỏi mệt, Giốc-Ai đỡ Bá-Đào ngồi dựa tảng đá to, rồi đi kiếm củi khô vầy lửa hơ bạn. Chừng ôm củi về, thấy Bá-Đào cởi trần nằm trên tuyết mà nói : « Anh lớn tuổi lại học ít hơn em : liệu tới Sở cũng chẳng làm được gì ; mà không khéo, cả hai anh em ta sẽ chết đói giữa đường. Vậy em hãy lấy áo anh mà mặc và mang hết gạo đi ; anh đành chịu chết nơi đây ». Nói xong, tắt thở. Giốc-Ai khóc-lóc thảm-thiết, toan liều mình theo bạn ; song nghĩ, làm vậy e phụ lòng bạn, đành đắp thi-hài Bá-Đào rồi quảy nang-thác ra đi. Tới Sở, được phong làm Trung-đại-phu ; Giốc-Ai mới đem sự-tình tâu cho vua nghe, và xin phép trở lại làm mả cho bạn. Vua y tấu, lại với phong cho Bá-Đào chức Trung-đại-phu và cho quan quân hộ-tống Giốc-Ai về làng xưa để lo chôn-cất Bá-Đào lại cho tử-tế. Xong việc, một hôm Giốc-Ai chiêm-bao thấy Bá-Đào về kể : « Anh rất cám - ơn em lo mồ-mả anh chu-đáo. Ngặt nơi đó gần mộ Kinh-Kha là một vị thần linh ở đất này ; mấy hôm nay, anh bị bộ-hạ nó xua-đuổi, đánh đập khổ-sở lắm ». Thức dậy, Giốc-Ai đòi làng xóm tới hỏi thì quả có mả và miếu của Kinh-Kha gần đó. Giốc-Ai lật-đật đến miếu lấy lễ hơn thiệt mà vái-van, cầu cho anh mình được nằm yên nơi đó. Nhưng Bá-Đào cũng ứng-mộng xin dời mả, vì Kinh-Kha và bộ-hạ chẳng khứng để yên. Giốc-Ai nói với kẻ tùng-nhơn : « Việc này ta phải xuống âm-phủ mà kiện Kinh-Kha, chớ không thể để nó ỷ mạnh mà hiếp-đáp anh ta ». Nói dọn, rút gươm đâm họng chết.*

TỬ KIẾN CHÂN-TÍNH *thng.* Khi chết rồi, người ta mới thấy được tánh người ấy ra sao.

TỬ-MÃ LỤC-THẠCH *đt.* Cái cân tử-mã có sáu hộc, thứ cân hay nhảy dòn ‖ (B) Người còn trẻ, chưa thuần nết.

TỬ SINH HỮU MẠNG, PHÚ QUÝ TẠI THIÊN *thng.* Chết hay sống đều có số-mạng (vậy, không có gì phải sợ), giàu sang là bởi trời (vậy, không nên nong-nả làm điều ác để làm giàu).

TỬ TÔN TÀI, TỘC TÔN ĐẠI LK: Con cháu khôn-ngoan, làm nên sự-nghiệp thì họ-hàng rần-rật.

TỬ VÔ ĐỊA TÁNG *thng.* Nghèo quá, chết không đất chôn.

TỰ BẠO TỰ KHÍ *thng.* Làm dữ là chác lấy cái chết.

TỰ-CAO TỰ-ĐẠI *thng.* Kiêu-ngạo, không coi ai bằng mình.

TỰ CỔ CHÍ KIM *thng.* Từ xưa đến nay.

TỰ CHIÊU KỲ HOẠ *thng.* Tự mình chác lấy tai-hoạ.

TỰ-DO NGÔN-LUẬN *thng.* Nói-năng hay viết-lách được tự-do (cách tương-đối), một chế-độ thường được nêu trong các hiến-pháp *thd. Vua nước Trịnh định phá hết các trường học ở thôn-quê, vì thấy dân-chúng thường hay đến các trường để nghị-luận chính-sách hay dở của nhà cầm quyền. Tử-Sản can: «Người ta sớm tối đến chơi nơi trường học để nghị-luận điều phải điều trái của mình là cách giúp mình trị nước cho có hiệu-quả. Cái gì người ta cho là phải, ta cứ thế mà làm; cái gì người ta cho là dở, ta liệu mà sửa đổi. Những kẻ nghị-luận ấy là ông thầy của ta. Can gì mà phá trường học? Vả chăng, tôi hằng nghe: hết lòng làm điều phải, mới khỏi bị người oán-trách; chớ không phải chỉ nạt-nộ ra oai mà tuyệt được sự oán-trách. Cũng như phải đắp đê để mà giữ nước, chớ phá đê thì nước vỡ tứ-tung, làm sao ngăn chận cho lại? Vậy, giữ lại các trường học là giúp cho dân có thể tỏ-bày nguyện-vọng của họ; do đó, ta trị nước mới khỏi sợ bị sai-lầm». Vua nghe xong, nói: «Nay tôi mới biết ông là ông quan thầy đáng tôn vậy»* Ttr.

TỰ HÀM-LUÔNG CHÍ HẢI-KHẨU *thng.* Từ đầu tới cuối; từ đầu làng tới cuối xóm; khắp cả (X. *đt.* ở câu **Miễn tử lưu-linh**).

TỰ-HỌC LÀ CHÍNH *thng.* Tự mình học lấy mới là phần chính trong việc học; ông thầy chỉ là người hướng-dẫn.

TỰ-KỶ ÁM-THỊ *thng.* Tự làm mờ tối sự hiểu-biết hay nhận-xét của mình do tinh-thần quá yếu-ớt, hay tín-tưởng quàng-xiên *thd.* X. **Chân nguy mạc biện.**

TỰ MÌNH GIẾT MÌNH *thng.* Dại-dột, cáng-đáng việc quá sức mình hay tranh-đua với người hơn sức mình quá nhiều, khiến chác hoạ vào thân *thd. Vua Ai-công nước Lỗ hỏi đức Khổng-tử: Người khôn có sống lâu không?- Đáp: Có. Khôn mới sống lâu, chớ dại thì sống lâu sao được! Người ta thường tự giết mình bằng ba cách mà không biết, lại đổ cho số-mạng: 1º Ăn ngủ không điều-độ, làm-lụng nhọc quá hoặc chơi-bời quá thì sẽ chết vì bịnh-tật; 2º Vì lòng tham quá độ, ít mà muốn được nhiều, nhỏ mà can phạm người trên, làm nhiều điều trái luật, trái lẽ phải, sẽ chết về hình-pháp; 3º Ngu mà kình-chống với người khôn, yếu mà hơn-thua với người mạnh; hay giận dữ làm liều, sẽ chết về binh đao. Ba hạng người ấy đều tự mình giết mình chớ không phải tại số-mạng* CHTH.

TỰ-NHIÊN ĐÀO-THẢI *thng.* Sinh-vật nào thích-hợp với hoàn-cảnh bao quanh thì sống; còn không thì chết; dường như có sự gạn-lọc của thiên-nhiên.

TỰ-TY MẶC-CẢM *thng.* Tủi phận vì tự mình thấy thấp-kém hơn người (mặc-dầu mình có nhiều chỗ khác bằng hoặc hơn người) *thd.: Cụ Phan-thanh-Giản rảnh việc quan về nghỉ nơi quê nhà. Một hôm, muốn đến thăm một người bạn học cũ, cụ thay áo vải, đi chân không mà lội ruộng để đến nhà bạn. Nhằm lúc bạn cụ bận việc ngoài đồng, cụ nằm đưa võng chơi mà chờ. Bạn về, cụ hết sức mừng-rỡ hỏi-han. Người bạn thấy tình bạn của cụ cũng như hồi thuở nào, nhứt là thấy cụ ăn-mặc lam-lũ như mình thì hết e-ngại, mặc dầu biết cụ hiện là Kinh-lược-sứ ba tỉnh miền Tây; bèn dọn cơm với rau luộc mắm kho mà đãi cụ. Cụ Phan phủi chưn lên ván ngồi xếp bằng, ăn tự-nhiên, nói cười vui-vẻ. Trong câu chuyện, cụ chỉ hỏi thăm việc ruộng-nương, nhắc lại những ngày thơ-ấu; tuyệt-nhiên, cụ không đá-động đến thân-thế của mình. Nhờ hiểu rành tâm-lý của người thấp kém hơn mình để tránh cho người một sự tự-ty mặc-cảm mà cụ ăn được một bữa ngon-lành, nhận được một sự tiếp-đãi nồng-hậu chơn-thành và để được*

tiếng tốt nơi quê nhà đó.

TỰ-TUNG TỰ-TÁC *thng.* Muốn làm gì thì làm, không kiêng-dè, không nể-nang ai cả.

TỰ THÁNH TỰ THẦN *thng.* Ngạo-mạn tự-đắc, coi mình là hay là giỏi hơn hết.

TỰ THỦ KỲ HOẠ *thng.* Tự mình gây ra thì chịu lấy.

TỰ THỰC KỲ LỰC *thng.* Tự mình làm lấy mà ăn, đừng nhờ-vả hay ỷ-lại nơi ai.

TỰ-TRỢ GIẢ THIÊN-TRỢ *thng.* Tự mình cố-gắng Trời sẽ tiếp tay.

TỨC NƯỚC VỠ (h. BÈ) BỜ *tng.* Khắt-khe ác-nghiệt với người ta quá thì người ta sẽ chống mạnh lại.

TƯNG-BỪNG TỞ-MỞ (h. PHỞ) *thng.* Vỡ-lở ra, náo-động lên, khiến thiên-hạ tới xem đông-đảo.

TƯỚC-BÌNH *thng.* Tấm bình-phong có thêu con công (X. *Bắn sẻ*).

TƯƠNG KẾ TỰU KẾ *thng.* Dựa vào cái kế của địch mà sắp ra một kế khác để gài địch vào bẫy của mình.

TƯƠNG KÍNH NHƯ TÂN *thng.* (Vợ chồng) nên kính-trọng nhau như khách (*mới ở đời với nhau được*).

TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI *thng.* Cùng thân-mật và thương-yêu nhau.

TƯƠNG-THỨC CHI GIAO *thng.* Bạn cùng hiểu nhau và đồng kính-phục lẫn nhau *thd.: Trào Đông-Ngô (thời Tam-quốc), Trình-Phổ thuộc lớp người trước, tỏ ý khi-dể Đô-đốc Châu-Du, thuộc lớp em cháu mình. Nhưng Châu Du không trách, lại thường nói: Thuở ta còn chưa chấp, chỉ có Tôn Bá-phù và Trình tướng-quân biết ta. Bây-giờ Bá-phù đã qua đời, chỉ còn Trình tướng-quân là bạn tương-thức thôi. Mà bạn tương-thức không phải dễ kiếm.*

TƯỚNG, CHUỘNG NHIỀU QUAN, DÂN, CHUỘNG NHIỀU NGƯỜI *tng.* Dùng tướng, cần người chức cao mới có uy-tín để điều-khiển lính; về dân, cần phải được đông người ủng-hộ, chính-quyền mới vững.

TƯỢNG CHẾT VÌ NGÀ, CHIM CHẾT VÌ LÔNG *tng.* Vật trang-sức đắt giá, đẹp-đẽ sẽ khiến người đeo nó bị hại // (B) Địa-vị cao, tiếng-tăm nhiều sẽ khiến người ta ganh-tỵ mà hại mình.

TƯỢNG DĨ NHA NHI TỰ TÁNG, QUẾ DĨ HƯƠNG NHI TỰ CHIẾT *tng.* Vì cặp ngà mà con voi bị giết, vì mùi thơm mà cây quế bị đốn // (B) Nh. **Tượng chết vì ngà, chim chết vì lông.**

TỬU NHẬP NGÔN XUẤT *tng.* X. **Rượu vào lời ra.**

TỬU SẮC TÀI KHÍ *thng.* Bốn cuộc chơi có hại là *rượu, sắc-dục, cờ-bạc, lung tính.*

TH

THA-HƯƠNG NGỘ CỐ-TRI *thng.* Tới xứ xa mà gặp người quen-biết cũ.

THA-PHƯƠNG CẦU-THỰC *thng.* Đi làm-ăn ở xứ xa.

THÀ CHO NHAU ĂN VÀNG, CHẲNG THÀ ĐEM ĐÀNG ĐI BUÔN *tng.* Trong việc buôn-bán, người ta giấu rất kín những bí-mật nhà nghề; dầu thân thì giúp tiền chớ không chỉ những bí-quyết trong nghề.

THÀ LÀM MỎ CON GÀ HƠN LÀM ĐUÔI CON TRÂU *dc.* **Ninh vi kê-khẩu, vô vi ngưu-hậu** T. Tần: Thà nghèo mà làm chủ lấy mình hơn ham sang giàu mà làm nô-lệ nhà quyền-quý.

THÀ LÀM QUỶ PHƯƠNG NAM, CÒN HƠN LÀM VƯƠNG PHƯƠNG BẮC *thng.* Năm 1284, vua Nguyên cho hai đạo binh sang đánh nước ta. Thế giặc rất mạnh, Trần Nhân-tông phải bỏ Thăng-long, rút về Thanh-hoá; Trần-bình-Trọng thua trận bị bắt và bị dụ hàng. Trọng nói với tướng nhà Nguyên: « Ninh vi Nam-quỉ, bất vi Bắc-vương ». Rồi ông chịu cho giặc hành-hình.

THÀ MẾCH LÒNG TRƯỚC MÀ ĐƯỢC LÒNG SAU *thng.* Trước khi bắt tay vào việc, thà chịu mếch lòng mà giao-kết thẳng-thắn, còn hơn để sau có việc tranh-chấp lôi-thôi.

THÀ THIẾU NGAY HƠN THỪA LỆCH *thng.* Thà nghèo mà giữ lòng ngay-thẳng, hơn giàu mà ăn-ở cong vạy (X. *thd.* **Nồi nào úp vung ấy**.

THÀ THUA THẦY MỘT VẠN, CHẲNG THÀ THUA BẠN MỘT LI *tng.* Đối với người lớn tuổi, tài cao, mình nhịn thua không xấu; còn đối với kẻ trang lứa, ngang vai, nhất-định tranh-đấu tới cùng.

THÀ XA MỎI CHÂN HƠN GẦN MỎI MIỆNG *tng.* Với người trong thân, thà ở riêng mà chịu mỏi chân, lâu-lâu đến thăm một lần mà còn được giữ tình thân lâu bền; chớ ở chung-chạ, thế nào cũng có việc xào-xáo mà phải xa nhau.

THẢ CON SĂN-SẮT, BẮT CON CÁ GIẾC *tng.* Hy-sinh món lợi nhỏ để được món lợi lớn (cá săn-sắt giống cá rô, nhỏ con mà không ngon thịt bằng cá giếc, giống cá chép).

THẢ MẬN GIEO ĐÀO *thng. dc.* **Đầu đào báo lý**, dùng lời ngọt dịu mà tán-tỉnh đàn-bà con gái.

THẢ MỒI (h. HÌNH) BẮT BÓNG *thng.* Bỏ cái đã nắm trong tay để theo tìm cái chỉ mới đặt hy-vọng vào.

THẢ SĂN-SẮT, BẮT CÁ SỘP *tng.* *Nh.* **Thả con săn-sắt, bắt con cá giếc** (cá sộp mình dài, thịt chắc, to và ngon hơn săn-sắt).

THẢ VỎ QUÝT, ĂN MẮM RƯƠI *tng.* Hùn vô miếng vỏ quýt, để được cùng ăn bữa mắm rươi với người ta (ăn mắm rươi phải có vỏ quýt) // (B) Góp chút công hay chút của vào việc công để được chia phần.

THÁC-ĐIỀN *đt.* Ruộng đánh thưởng công các quan *đt.* *Đời Lý, ông Lê-phụng-Hiểu lập nhiều công to, được vua Lý Thái-tông phong quan tước. Nhưng ông từ-chối; chỉ xin lên núi, ném dao rơi tới đâu thì xin đất tới đó để làm của riêng. Vua y tấu. Ông lên núi Băng-sơn, ném dao xa 10 dặm. Vua bèn lấy đất chung-quanh núi ấy, xa chưn núi 10 dặm mà ban cho ông.*

THÁC TRONG HƠN SỐNG ĐỤC *thng.* Thà giữ lòng trong-trắng mà chịu chết hơn làm việc nhuốc-nhơ để được sống thừa: *Quan đại-phu nước Sở là Khuất-Nguyên, vì ngay vua mà bị loại ra khỏi trào, cả ngày vừa đi vừa hát ngoài đường, hình-dung khô-héo. Trả lời với một ông lão đánh cá, Khuất-Nguyên nói: « Thiên-hạ đục cả, một mình ta trong; mọi người đều say, một mình ta tỉnh. Bởi vậy, ta mới bị vua bỏ không dùng ». Hỏi: Tại sao đại-phu không tuỳ thời mà ở cho yên thân; lại đi câu-nệ cho bị vua loại bỏ? — Đáp: Ta nghe mới gội đầu tất phải chải mũ, mới tắm ra tất phải thay áo. Có đâu lại đem tấm thân trong-sạch mà để cho vật dơ-bẩn dính vào? Thà nhảy xuống sông Thương, vùi xác vào bụng cá, chớ sao đang trắng lốm-lốp, lại chịu để giây phải bụi dơ.*

THÁCH NHÀ GIÀU HÚP TƯƠNG *thng.* Nhà giàu ăn-uống sung-sướng đã quen, thách họ ăn cực như mình thì họ phải chịu thua; như vậy, dầu thuộc hạng nào, cũng có cái hay, cái sở-trường riêng. Ta biết dùng cái sở-trường của ta để chọi với cái sở-đoản của người thì ta phải thắng, chớ không cứ là phải giàu-có, phải nhiều thế-lực.

THẠCH KHẢ PHÁ, NAN ĐOẠT KỲ KIÊN, CHU KHẢ MA, NAN ĐOẠT KỲ XÍCH LTXT: *thng.* Đá có thể đập vỡ nhưng không thể làm mất tính rắn của nó; son có thể mài tan, nhưng không thể biến mất màu đỏ của nó // *(B)* Người trung-cang nghĩa-khí hay gái tiết-liệt trung-trinh có thể bị vũ-lực hay quyền-thế làm cho thân họ phải khổ-sở hay tan-tành chớ cái tiết-tháo hay lòng trinh-bạch của họ vẫn không hề-hấn.

THẠCH-SÙNG CÒN THIẾU MẺ KHO *thng.* X. Thạch-Sùng tiếc của.

THẠCH-SÙNG TIẾC CỦA *thng.* Con thằn-lằn chắt lưỡi *đt.* *Thạch-Sùng tự là Quý-luân, sinh đời Tấn, là một nhà giàu to; thường dùng sáp làm củi, lấy mỡ chùi nồi để khoe sự giàu-sang. Một hôm, cùng với một tay nhà giàu khác là Vương-Khải đấu-phú (tranh coi ai giàu hơn): hễ bên này đưa ra món gì thì bên kia đưa ra món ấy; nào là ngọc ngà, châu báu, vàng bạc lụa là, chẳng ai chịu kém ai. Cuối-cùng, Vương-Khải đưa ra một cái mẻ kho (cái ơ mẻ dùng kho cá) thì Thạch-Sùng không có; đành chịu thua mà dâng cả gia-tài cho Vương-Khải. Buồn vì tiêu-tan hết sản-nghiệp, Thạch-Sùng chết, hoá ra con thằn-lằn, hằng ngày tiếc của nên cứ chắt lưỡi luôn gth.*

THAY ĐEN ĐỔI TRẮNG *thng.* X. **Đổi trắng thay đen.**

THAY ĐI ĐỔI LẠI *thng.* Đổi ý-kiến, không làm như đã định // Cự-nự, trả lời móc họng, cãi lẫy với giọng không bằng lòng.

THAY HỒN ĐỔI XÁC *thng.* X. **Hồn Trương-Ba, nương da hàng-thịt.**

THAY LÒNG ĐỔI DẠ *thng.* Xử-ở đen bạc với người cũ; trước thương sau ghét; trước trung-hậu, sau phản lại.

THÀY-LAY, CHÀY CÁN CỔ *thng.* Nh. **Ách giữa đàng, mang vào cổ.**

THAM BÁT BỎ MÂM *thng.* Ham cái lợi nhỏ mà bỏ cái lợi lớn.

THAM BONG-BÓNG, BỎ BỌNG TRÂU *thng.* Ham và chạy theo cái hào-nhoáng trước mắt mà bỏ cái lợi to.

THAM BÙ CHÈ GẤP *thng.* Nh. **Bắt cá hai tay.**

THAM BỮA GIỖ, LỠ BỮA CÀY *thng.* Nh. **Tham bong-bóng, bỏ bọng trâu.**

THAM CÓ THAM GIÀU, ĐÂM ĐẦU VÀO LƯỚI *thng.* Vì của to chóa mắt, phải mắc bẫy kẻ thù // Vì muốn được giàu sang sung-sướng, mà đâm thân vào vòng trói-buộc của người.

THAM CÔNG TIẾC VIỆC *thng.* Có con gái gả bắt rể, để nhà được thêm tay làm // Bắt tôi-tớ hay người làm công làm việc quá giờ, hoặc không cho nghỉ tay.

THAM CƠM NGUỘI CÁ KHO, BỎ

CƠM VUA ÁO CHÚA *tng.* Ẩn-dật để sống cuộc đời đạm-bạc chớ không ham công-danh phú-quý mà ra làm quan.

THAM ĐÓ BỎ ĐĂNG *tng.* Thấy cái đó có nhiều cá, lật-đật chạy lại; bỏ mặc cái đăng cho nước cuốn đi // Thích gần người mới mà bỏ vợ nhà. VL: *Trách ai tham đó bỏ đăng, Tham lê quên lựu, tham trăng quên đèn* CD.

THAM GIÀU PHỤ KHÓ *tng.* Ham chỗ giàu-có mà bỏ chỗ nghèo, mặc dầu đã có hứa lời hoặc đã từng ăn-ở với nhau. VL: *Nhứt lê nhì lựu tam đào, Em còn phụ khó tham giàu nữa thôi?* CD.

THAM LỢI QUÊN HẠI *tng.* Mảng chạy theo cái lợi trước mắt mà không để ý đến cái hại sau lưng *thd.*: *Vua Ngô toan đánh nước Kinh, được nhiều quan gián-nghị trình-bày đủ các lẽ lợi hại mà can; nhưng vua quyết chẳng nghe lại hạ-lệnh: Ai can ta đánh nước Kinh nữa, sẽ bị xử-tử. Trong lúc chuẩn-bị xuất-quân, vua thấy một quan trẻ tuổi luôn ba ngày, đứng chực sau vườn vua, sương xuống ướt đẫm cả áo. Vua hỏi, được viên quan ấy đáp: «Trên ngọn cây cổ-thụ trong vườn, có con ve sầu cả ngày rả-rít, tưởng đã được yên thân lắm. Biết đâu, phía sau có con bọ-ngựa đang giơ hai càng chực bắt nó. Khi con bọ-ngựa toan bắt con ve sầu, một chim sẻ nghển cổ toan mổ con bọ-ngựa. Nhưng con chim sẻ ranh-mãnh kia có hay đâu tôi đang cầm cung chực bắn nó! Cả tôi, vì ham thịt con sẻ, mà không hay sương xuống ướt đẫm cả áo. Như thế, tất-cả đều vì tham cái lợi trước mắt mà quên hẳn cái hại sau lưng mình». Vua nghe, tỉnh-ngộ, bỏ hẳn việc đi đánh nước Kinh* CHTH.

THAM QUYỀN CỐ VỊ *tng.* Ham quyền cao lộc cả mà tìm đủ cách để củng-cố địa-vị, không kể quyền-lợi chung của dân, của nước.

THAM SINH UÝ TỬ *tng.* Ham sống sợ chết.

THAM TÀI HIẾU SẮC *tng.* Ham của-cải, mê sắc đẹp.

THAM THÌ THÂM, DẦM THÌ ĐEN *tng.* Tham-lam thường có hại, khiến nhơ danh xấu tiếng; cũng như dầm vật gì vào mực thì vật ấy phải đen.

THAM THÌ THÂM, LẦM THÌ MẠT *tng.* Người tham-lam hay làm càn, không cân-nhắc lợi hại nên hay bị lỗ-lã; vậy mà ít hại hơn là vừa tham vừa dại, phải làm kế gian của người mà mất tất-cả vốn-liếng *thd.* *Tần Huệ-vương muốn đánh Thục, nhưng vì đường-sá gay-go khúc-khuỷu, không thể độ binh. Vốn biết vua Thục có tính tham, Huệ-vương sai người tạc năm con trâu bằng đá, đem để ngay ranh hai nước; mỗi ngày, lén bỏ năm đồng vàng sau đuôi trâu và cho phao đồn rằng: trâu vãi ra vàng. Vua Thục nghe vậy, vội phái quân lính xẻ núi lấp khe, dọn đường cho năm lực-sĩ trộm năm con trâu đá về Thục. Sẵn lối đi, Huệ-vương tiến quân sang cướp được nước Thục* CHTH.

THAM THÌ THÂM, PHẬT ĐÃ BẢO THÀM RẰNG CHỚ CÓ THAM *tng.* *Nhtr.*

THAM THỰC CỰC THÂN *tng.* Ham ăn, ăn nhiều quá thường phát ách // (B) Vì quá tham danh-lợi mà làm điều phi-pháp đến bị tù đày cực-khổ.

THAM TRĂNG QUÊN ĐÈN *tng.* Mê người có sắc đẹp hơn hoặc giàu-có hơn mà phụ vợ (h. chồng) nhà.

THAM VÀNG BỎ NGHĨA *tng.* Vì miếng mồi danh-lợi mà bỏ cái nghĩa đáng lẽ mình phải giữ đối với một người nào *thd.* *Vua Hàm-nghi chống Pháp không lại, phải bỏ ngôi chạy vào rừng, truyền hịch cần-vương đi các nơi. Từ tháng 5 năm 1885 tới tháng 6 năm 1888, ròng-rã hơn 3 năm, ngài cùng bầy tôi trung-thành, lặn-lội trong rừng sâu nước độc để tránh cuộc lùng bắt của Pháp. Lần lần, vì quá cực-nhọc đói khát, bầy tôi tông-vong cũng bỏ ngài mà trở về đầu Pháp; đến nỗi Tôn-thất-Thuyết, người chủ-động cuộc chống Pháp, cũng viện cớ sang Tàu cầu viện rồi đi luôn. Chỉ còn Tôn-thất-Thiệp (con của Thuyết) một lòng theo hầu ngài một cách trung-thành. Bên kia, Pháp treo giải thưởng thật hậu cho ai chỉ được tông-tích nhà vua hoặc bắt ngài đem nộp. Trương-quang-Ngọc, một thổ-tù người Thượng, đang chứa vua trong nhà, nghe được tin chánh-phủ bảo-hộ treo giải-thưởng to, liền bổn-thân đến báo tin cho đại-tá Boulangier và dắt viên sĩ-quan này về nhà. Vua Hàm-nghi thấy vậy liền mắng: «Thằng*

Ngọc, mầy hãy giết tao đi, còn hơn đem nộp tao cho Pháp ». Tôn-thất-Thiệp đang ngủ nghe lạ, giựt mình dậy rút gươm ra và xốc tới (không biết ông định đâm Boulongier để giải - cứu vua hay định đâm vua để vua được tròn danh-tiết). Song Boulongier lanh mắt, chĩa súng bắn chết Thiệp mà bắt vua đi, hôm ấy ngày 26-6-1888 (Mậu-tý).

THAM VÌ NẾT, CHẲNG HẾT CHI NGƯỜI tng. Chỉ vì trọng cái nết-na mà đeo-đuổi theo, chớ gái đẹp thì chẳng thiếu chi người.

THÁM NANG THỦ VẬT thng. Thò tay vào túi mà lấy đồ // *(B)* Việc làm rất dễ-dàng.

THÁNG BA BÀ GIÀ CHẾT RÉT tng. Theo thời-tiết miền Bắc, tới tháng ba âm-lịch thì hết lạnh (rét); nhưng đôi khi cũng có lạnh trở lại // *(B)* Việc bất-thường không ngừa trước được, phải chịu tai-hại.

THÁNG BA BÀ GIÀ ĐI BIỂN tng. Tháng ba âm-lịch, trời êm biển lặng, không gió to sóng lớn, việc đi biển rất dễ-dàng (đến bà già cũng đi được).

THÁNG BẢY HEO MAY, CHUỒN-CHUỒN BAY THÌ BÃO tng. Đến tháng bảy âm-lịch hằng năm, thì gió tây-bắc chỉ thổi hiu-hiu ở miền Bắc; nhưng nếu có chuồn-chuồn bay, thế nào cũng có gió to.

THÁNG BẢY NƯỚC NHẢY LÊN BỜ tng. Ở miền Bắc, tháng bảy âm-lịch là mùa nước lũ, tràn ngập ở các nơi đất thấp; đôi khi làm vỡ đê.

THÁNG CÓ THÁNG TIỂU THÁNG ĐẠI, TAY CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN tng. Ở đời, không có chi được đều hẳn-hẳn cả; đến anh hay chị em ruột, cũng có kẻ vầy người khác; thế nên, không nên đòi-hỏi hay bắt-buộc gắt-gao.

THÁNG GIÊNG RÉT ĐÀI, THÁNG HAI RÉT LỘC tng. Ở Bắc, tháng giêng âm-lịch là tháng lạnh gắt; qua tháng hai, hết lạnh, là lúc cây-cối đâm lộc.

THÁNG MƯỜI CHƯA CƯỜI ĐÃ TỐI tng. Tháng mười âm-lịch trong mùa đông ngày vắn đêm dài.

THÁNG NĂM CHƯA NẰM ĐÃ SÁNG tng. Tháng năm âm-lịch nhằm mùa hè, ngày dài đêm vắn.

THÁNG TÁM NẮNG RÁM TRÁI BƯỞI tng. Ở Bắc, tháng tám nắng gắt (bưởi bị nám vỏ).

THANH BẠCH-NHÃN thng. X. Mắt xanh.

THANH-BẠCH TRUYỀN-GIA thng. Nhà cha truyền con nối đều trong-sạch *đt. Dương-Chấn được đổi làm thái-tướng quận Đông-lai. Khi đi ngang huyện Xương-ấp, quan lịnh-doãn huyện nầy là Vương-Mật, vốn là người khi trước đã được Dương-Chấn bảo-cử cho, đang đêm lén mang mười cân vàng đến quán-dịch đền ơn cho Dương-Chấn. Chấn từ - chối và trách: Tôi biết tài ông, nhưng rất tiếc, ông chẳng hiểu được lòng tôi. Mật nói: Đêm hôm khuya-khoắt, có ai biết mà ngài ngại. Chấn: Sao lại không! Sáng thì có Trời biết, tối thì có đất soi, trong thì tôi biết lấy tôi, ngoài thì có ông là người chủ-động. Bao-nhiêu đó cũng đủ cảnh-giác ta rồi. Mật tỉnh-ngộ tạ lỗi, đem vàng về. Dương-Chấn làm quan vẫn giữ liêm-chính đến già. Có người hỏi sao ông không nghĩ đến ngày mai mà kiếm chút ít vàng phòng thân, ông đáp: Ta lo làm sao cho thiên-hạ biết con cháu ta là con cháu của một ông quan thanh-liêm là đủ. Sau, con ông là Bỉnh, cháu là Tứ, chít là Bưu, đều làm quan tới chức tư-đồ.*

THANH CẬY THẾ, NGHỆ CẬY THẦN tng. Người tỉnh Thanh-hoá phần đông hay ỷ thế mà lấn hiếp kẻ khác; vì nơi ấy đã được phát-tích nhiều dòng vua. Còn người Nghệ-an hay tin thần-quyền; vì núi - non tỉnh ấy có nhiều hang nhiều động.

THANH KHÍ LẼ HẰNG tng. *đc.* Đồng-thanh tương-ứng, đồng-khí tương-cầu = Lẽ thường thì cùng một thanh thì hợp nhau, cùng một khí thì tìm đến nhau. VL: *Thưa rằng: thanh khí xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên K.*

THANH-THIÊN BẠCH-NHẬT thng. Trời xanh ngày trắng, tức giữa ban ngày ban mặt.

THANH-THIÊN BẠCH - NHẬT MÃN-ĐỊA HỒNG thng: Màu cờ Trung-hoa Dân-quốc: mặt trời trắng giữa một góc hình chữ nhật trên nền đỏ, tượng-trưng cuộc cách-mạng đổ máu giữa ban ngày năm Tân-hợi (1911).

THÀNH ĐẠI-SỰ BẤT CÁN TẾ-HẠNH

thng. Muốn nên việc lớn, không nên câu-nệ cái hạnh nhỏ.

THÀNH-MÔN THẤT-HOẢ, HOẠ CẬP TRÌ-NGƯ *thng.* X. **Cháy thành vạ lây.**

THÀNH-NHÂN CHI MỸ *thng.* X. **Quân-tử thành-nhân chi mỹ, bất thành-nhân chi ác.**

THÀNH Ư QUẢ-QUYẾT, BẠI Ư DO-DỰ *thng.* Thành-công là nhờ tánh quả-quyết, thất-bại là tại hay do-dự.

THAO-THAO BẤT-TUYỆT *thng.* Trôi cuồn-cuộn không ngừng // *(B)* Nói (hay viết) cách trôi-chảy và còn lời-lẽ, ý-tứ để nói (hay viết) luôn.

THÁO CŨI SỔ LỒNG *thng.* Cứu người trong vòng tù hãm, trói buộc.

THÁO DẠ ĐỔ VẠ CHO CHÈ *tng.* Nhằm bữa bụng không tốt, cứ đi tiêu luôn rồi đổ-thừa tại chè nấu sống // *(B)* Làm hư, làm quấy rồi kiếm cớ này cớ khác để chạy tội.

THẢO NÀO MÈO ĂN THAN *thng.* Chỉ vì cái lợi nào đó, người ta mới hạ mình, mới chịu khổ, mới tỏ ra tốt-bụng; bằng không thì không ngơ. Cũng như có lần, một con mèo le lưỡi liếm trơ-trất cục than cách ngon-lành; ai cũng lấy làm lạ; xem lại thì than có dính mỡ. VL: *Thảo nào mèo lại ăn than, Vì chưng bát mỡ nó tràn xuống tro CD.*

THẢM VÁN BÁN THUYỀN *thng.* Vừa quen với một người mới là phụ người cũ, cũng như người kia, vừa thấy có ván, là vội bán chiếc thuyền đang dùng; chỉ tánh người bội-bạc.

THẤM LẮM PHAI NHIỀU *thng. Nh.* **Nâng bồi nâng lở.**

THẰNG CÒNG LÀM CHO THẰNG NGAY ĂN *thng.* Kẻ siêng-năng, làm việc vất-vả đến còng lưng, bị đứa gian, ngồi ngay lưng ở không tính mưu này thế khác để thủ-lợi.

THẰNG CUỘI; CÂY ĐA (h. **DA**) *dt.* *Thằng Cuội, kiếp trước tên Ngô-Cương, tu tiên có lỗi nên bị xuống trần làm nghề đốn củi đổi gạo. Một hôm, vào rừng gặp bốn con hổ con bèn đập chết; bỗng nghe tiếng hổ mẹ, Cuội lật-đật trèo lên cây trốn. Hổ mẹ về, thấy con chết, lồng-lộn một hồi rồi quay đi đến một cây đa, đớp một mớ lá đa về nhai mớm cho con. Chỉ lát sau, bốn hổ con đều sống dậy, rồi mẹ con dõng dắt-dìu nhau đi. Cuội vội-vàng tuột xuống, lại đào bứng cây đa đem về trồng sau nhà. Từ ấy, bất-cứ ai đau bịnh chi, dù đã tắt thở, Cuội đều cứu mạng được cả. Nhận thấy cây đa là của quý, Cuội cho là thần-mộc, nên ân-cần săn-sóc và dặn vợ nhà: «Có đái thì đái bên tây, chớ đái bên đông cây dông lên trời». Cứ dặn đi dặn lại có bấy-nhiêu, khiến vợ bực mình phát cáu. Một hôm, lừa Cuội vắng nhà, vợ Cuội ra gốc đa ngồi tiểu thử xem sao. Cây đa long gốc, lơ-lửng bay lên; nhằm lúc Cuội vừa về tới, thấy vậy cả-kinh, thò rìu móc lấy rễ cây bịn lại. Nhưng cây đa cứ từ-từ bay lên; Cuội cũng nhất-định không buông. Cả hai bay tới cung trăng và ở luôn trên đó từ ấy đến nay.*

THẰNG CHẾT CÃI THẰNG KHIÊNG *thng.* Đã thất-bại còn chống-chế với người đang tìm phương cứu mình.

THẰNG DẠI LÀM HẠI THẰNG KHÔN *thng.* Kẻ dại hay nông-nỗi, sơ-hở một chút cũng đủ làm hư việc chung mà người khôn đã dày công tạo-lập.

THẰNG TƯỚNG DỞ ĐỠ THẰNG TƯỚNG HAY *thng.* Hay thì làm việc quan-trọng, dở thì làm việc tầm-thường; hai đàng đều góp công xây-đắp việc chung, thì cả hai đều có ích cả; vậy không nên khi-dể người dở.

THẮNG NHÂN GIẢ HỮU LỰC, TỰ THẮNG GIẢ HỮU CƯỜNG *thng.* Thắng được người là nhờ ở sức-khoẻ, thắng lòng mình là nhờ chí cứng-rắn.

THẮNG DA LƯNG, CHÙNG DA BỤNG *thng.* Cực-nhọc vất-vả, cố rán hết sức để làm việc.

THẲNG MỰC TÀU, ĐAU LÒNG GỖ VẠY *tng.* Nói ngay ra (hay làm thẳng-thắn) thì mếch bụng người; như muốn cưa gỗ cho ngay, phải búng dây mực căng thật thẳng.

THẲNG NHƯ RUỘT NGỰA *lv.* Người quá ngay thật, không biết tráo-trở.

THẶNG-DƯ GIÁ-TRỊ *thng.* Phần tiền lời thừa ra so với mức lời hợp-pháp của số vốn đã bỏ kinh-doanh, nó vốn là sức sản-xuất của thợ-thuyền mà nhà tư-bản cướp

lấy (thuyết của Mã-khắc-tư).

THẮT CỔ BÀNG BẤC *tng.* Nung-nấy, hăm-hở dữ-tợn cho người ta năn-nỉ, can-gián, kỳ thật không dám chết.

THẮT CỔ MÈO, TREO CỔ CHÓ *tng.* Chỉ kẻ hay mưu-lớp ngược xuôi để làm tiền thiên-hạ.

THẮT LƯNG BÓ QUE *tng.* Làm ăn vất-vả.

THẮT LƯNG BUỘC BỤNG *tng.* Ăn tiêu dè-dụm lại, cố hà-tiện lại.

THẦY BÓI NÓI DỰA *tng.* Phần nhiều thầy bói chỉ dựa theo lời hay sắc mặt của thân-chủ mà đoán; nếu thấy sai, uốn sửa lại.

THẦY CÓ CỦA, SÃI CÓ CÔNG *tng.* Kẻ ra của người ra công, hiệp nhau làm cho nên việc.

THẦY ĐỔ BÓNG, BÓNG ĐỔ THẦY *tng.* Người nầy đổ cho người kia, người kia đổ-thừa lại; không ai nhận trách-nhiệm cả.

THẦY GIÙI XUI CHÓ GHẺ *tng.* Những kẻ chuyên dẫn-dắt thưa kiện, không từ bỏ một việc nhỏ-mọn nào mà chẳng xui-giục cho kẻ có việc kiện-cáo nhau.

THẦY NHÀ BÀ LÀNG *tng.* Quê-hương đáng quý-mến, tôn-thờ.

THẦY PHÁP ĂN, THẦY CHÙA CHỊU *tng.* Thầy pháp làm đám xong, lãnh tiền công đi rồi, con bịnh chết; khiến thầy chùa phải đến tụng kinh cho ma-chay suốt mấy ngày // *(B)* Người thì hưởng, người thì chịu trách-nhiệm.

THẤY BỞ THÌ ĐÀO *tng.* Thấy dễ ăn nên nhào vô khai-thác.

THẤY CỦA TỐI MẮT *tng.* Thấy tiền-của nhiều quá thì động lòng tham, không nghĩ đến nhân nghĩa hay luật-pháp.

THẤY ĐƯỢC ĐƯỜNG QUANG, BƯỚC QUÀNG ĐƯỜNG RẬM *tng.* Chịu nhọc theo-đuổi một công-việc từ lâu, vừa thấy mang-máng có kết-quả, lật-đật làm cản cho mau xong, khiến hư việc; cũng như người kia, lặn-lội trong rừng lâu ngày để tìm lối ra; vừa thấy lộ cái sáng-sủa đằng xa, mừng quá, băng ngang bụi-bờ, khiến vướng phải chông gai hoặc sụp hố.

THẤY LÀNH, BẤT VÀNH LÀM NỒI *tng.* Làm tròng-tréo để ăn qua kẻ thật-thà.

THẤY LỢI TỐI MẮT *tng.* *Nh.* **Thấy của tối mắt.**

THẤY MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Có hình-hài mới có tên gọi // *(B)* Lệ làng, muốn xin-xỏ hay thưa gởi điều chi, đương-sự phải đích-thân đến nhà việc (trụ-sở làng), chớ không được sai người cầm đơn đến, hay nhờ người khác xin giùm // *(thth)* Hễ thấy mặt là sai-bảo việc nầy việc nọ.

THẤY MỀM THÌ ĐỤC *tng.* Thấy người dễ-dãi hay thật-thà thì cứ theo xin-xỏ hoặc hiếp-đáp.

THẤY NGƯỜI LÀM ĐẶNG ĂN, MÌNH XÉ CHĂN LÀM RỚ *tng.* Thấy người ta bắt được nhiều cá, nôn-nao lắm rồi xé chăn (mền) làm cái rớ đặng bắt như người ta // *(B)* Thấy người kiếm được lợi thì nôn-nao, tìm cách nầy cách kia để bắt-chước.

THẤY NGƯỜI TA ĂN KHOAI, VÁC MAI CHẠY BẬY *tng.* *Nhtr.*

THẤY, NHƯ MÈO THẤY MỠ *tng.* Vừa thấy mặt là vồ-vập, mừng-rỡ lăng-xăng.

THẤY RÕ TIM ĐEN *tng.* *Nh.* **Đi guốc trong bụng.**

THẤY SANG BẮT QUÀNG LÀM HỌ *tng.* Thấy người giàu-sang, bảo với mọi người rằng người đó có bà-con với mình // *(R)* Thấy ai được thiên-hạ yêu-chuộng hay trọng nể, thì tìm cách làm thân.

THÂM-CĂN CỐ-BẢN *tng.* Rễ sâu thì gốc vững // *(B)* Cơ-sở gây-dựng lâu năm, ăn-chịu nhiều, thì được vững-vàng.

THÂM-CĂN CỐ-ĐẾ *tng.* Rễ sâu thì cuống bền // *(thth)* Lâu năm cái tháng; để lâu quá đi.

THÂM-SƠN CÙNG-CỐC *tng.* Núi sâu hang cùng // *(B)* Nơi thật xa, không có nhà cửa ai cả.

THÂN-BẰNG CỐ-HỮU *tng.* Bà-con và anh em bạn mới cũ.

THÂN-BẰNG QUYẾN-THUỘC *tng.* Bà-con, anh em bạn và người trong gia-đình.

THÂN CÔ THẾ QUẢ *tng.* Tấm thân cô-độc trong cái thế lẻ-loi (một mình, yếu thế).

THÂN CHẤU THẤY ĐỎ LỬA THÌ VÀO *tng.* Giống cào-cào, châu-chấu, bồ-hong v.v... hễ thấy ánh-sáng của lửa thì đáp vào (thuộc giống thiêu-thân) // *(B)* Kẻ háo-sắc, kẻ tham-lam... hễ thấy gái đẹp hay tiền-của

thì vồ-vập, thì a vào, không kể nguy-hiểm.

THÂN DÀI VAI RỘNG *thng.* Đàn-ông con trai khoẻ mạnh.

THÂN HÁN TÂM HÀN *thng.* Tấm thân tuy thuộc nhà Hán, nhưng lòng lo cho tương-lai nước Hàn // *(B)* Thân tuy ở đây, nhưng lòng lo cho nơi khác (Xt. **Ơn Hán nợ Hàn**).

THÂN KỀ MÁ CẬN *thng.* Ngồi khít bên nhau, hai mặt cạ nhau, cảnh trai và gái âu-yếm, yêu-đương.

THÂN LỪA ƯA NẶNG *thng.* Giống lừa, thích kéo nặng // *(B)* Kẻ ngu-đần hay cứng đầu, có bị nhiếc-mắng, rầy la mới chịu nghe lời, làm việc.

THÂN LƯƠN BAO QUẢN LẤM ĐẦU *thng.* Tấm thân trót đã khổ-sở, ê-chề nhiều nỗi rồi thì không còn e-ngại điều đau-đớn, hành-hạ chi nữa.

THÂN ỐC, ỐC ĐEO, THÂN RÊU, RÊU BÁM *tng.* Mạnh ai nấy lo cho thân mình, không ai có công dư đâu mà lo giùm.

THÂN QUAN, TAY TỚ *thng.* Thân tuy làm quan, nhưng vẫn làm công-việc nhà như kẻ ở *dt. Đời Đường, có Hoàng-đình-Kiên làm quan chép sử. Ông thờ cha mẹ rất hiếu; nhà tuy có nhiều tôi-tớ, nhưng bổn-thân ông rửa-ráy, lau chùi những bình tiểu, bình tiểu của cha mẹ* NTTH. 24

THÂN RÙA *thng.* Người bị đè nén khổ-sở. VL: *Thương thay thân-phận con rùa, Trong đình hạc cỡi, trước chùa đội bia* CD.

THÂN, SƠ CÓ KHÁC *thng.* Có sự khác-biệt nhau giữa một người thân và một người sơ đối với một người nào đó *thd.*: *Nhà một người giàu-có kia bị mưa to, sụp đổ một bức tường. Đứa con nhắc cha: Không đắp ngay tường lại, e có trộm vào. Một người láng-diềng, cũng nhắc ông như thế. Nhưng chưa kịp xây tường lại, thì đêm đó có kẻ trộm vào nhà trộm đồ. Ông nhà giàu khen con thấy xa; nhưng lại nghi người láng-diềng là kẻ trộm* CHTH.

THÂN SƠ THẤT SỞ *thng.* Bơ-vơ vất-vả, không nơi nương-tựa.

THÂN TỬ, DANH BẤT-TỬ *thng.* Thân tuy chết chớ danh-tiếng không chết.

THÂN TRÂU TRÂU LO; THÂN BÒ, BÒ LIỆU *tng.* Ra thân làm tôi-tớ, nô-lệ, thì phận ai nấy lo cho khỏi đòn-bọng; đừng trông-cậy vào ai cả.

THẦN CÂY ĐA, MA CÂY GẠO, CÚ CÁO CÂY ĐỀ *tng.* *Nh.* **Giang-sơn nào, anh-hùng nấy.**

THẦN CŨNG VỊ TIỀN *thng.* Đến thần cũng phải được cúng-kiếng, cầu-khẩn mới phò-hộ (lời mỉa những người hay cúng thần để nhờ thần phò-hộ chớ không phải vì lòng thành hay muốn chiêm-ngưỡng).

THẦN-DƯ UẤT-LUỸ *thng.* X. **Thần-đồ Uất-luật.**

THẦN ĐI ĐƯỜNG *dt.* *Con vua Huỳnh-đế (T.H.) tên là Lý-Tổ, tánh ham du-hý. Sau chết dọc đường, được người đời thờ và xem là vị thần hộ người đi đường.*

THẦN-ĐỒ UẤT-LUẬT *thng.* Tên hai vị thần được viết hay vẽ hình hai bên cửa để ếm ma-quỷ.

THẦN-GIAO *dt.* Đời Tấn, có Nguyễn Tịch và Kê-Khương nghe tiếng Sơn-Đào cũng là người ở ẩn như bọn mình mà chưa biết mặt. Một hôm, tình-cờ gặp nhau, cả ba như thể đã thân nhau từ trước, đều cho là nhờ thần xui-khiến, nên cùng nhau kết bạn, gọi là bạn thần-giao.

THẦN-GIAO CÁCH-CẢM *thng.* Sự giao-cảm giữa hai người ở cách xa hai nơi (Xt. **Máu ai thấm thịt nấy**).

THẦN HÔN CAM CHI *thng.* Sớm và tối đều hỏi thăm cha mẹ, cùng dâng miếng ngon vật lạ cho người.

THẦN HÔN ĐỊNH TỈNH *thng.* X. **Hôn định thần tỉnh.**

THẦN-HỒN NHÁT THẦN-TÍNH *thng.* Tự mình nhát lấy mình; tưởng-tượng ra rồi tin là thiệt, đâm sợ.

THẦN HƯNG DẠ MỴ *thng.* Thức khuya dậy sớm; siêng lo việc nhà hoặc đi làm ăn mua bán.

THẦN-KHẨU BUỘC XÁC PHÀM *thng.* Tại cái miệng hay nói mà thân phải chịu tai-vạ.

THẦN TỈNH MỘ KHANG *thng.* X. **Sớm**

thăm tối viếng.

THẦN THÁNH BẤT-KHẢ XÂM-PHẠM *thng.* Không nên động-chạm đến thần thánh (B) Là bực cao quý, thiêng-liêng, không ai có thể động-chạm đến.

THẦN THIÊNG VỀ BỘ-HẠ *thng.* Vị thần nào được người đời sùng-bái, cho là linh, phần lớn đều do những người sống quanh vị thần ấy và quyền-lợi dính-dáng nhau như người đoán xăm (thẻ), bán hương-đăng, đưa rước khách thập-phương, v.v... // (B) Người có uy-tín to là nhờ tay chân bộ-hạ đi tuyên-truyền.

THẦN-THÔNG DIỆU-PHÁP *thng.* X. **Pháp Phật nhiệm-màu.**

THẦN VONG XỈ HÀN *thng.* X. **Môi hở răng lạnh.**

THẬN TÁC BẤT BẠI *thng.* Cẩn-thận có thể không thất-bại.

THẤP CỔ BÉ MIỆNG *thng.* Người thấp-thỏi, không thế-lực, không thể kêu-ca cho thấu (cam chịu nỗi oan).

THẬP-LOẠI CHÚNG-SANH *thng.* Tất cả sinh-vật trong đời (tiếng nhà Phật).

THẬP-MỤC SỞ-THỊ *thng.* Giữa muôn mắt, ai cũng thấy.

THẬP-NIÊN ĐĂNG HOẢ *thng.* Mười năm đèn sách; công ăn-học dài đăng-đẳng.

THẬP TỬ NHẤT SINH *thng.* Mười phần kể chết, chỉ có một phần kể sống; lúc bệnh nặng hay nguy-hiểm.

THẬP-TRIẾT KHỔNG-MÔN *thng.* Mười ông hiền trong số học-trò của đức Khổng-tử là: *Nhan-Uyên, Mẫn-tử-Khiên, Nhiễm-bá-Ngưu, Trọng-Cung, Tể-Ngã, Tử-Cống, Nhiễm-Hữu, Quý-Lộ, Tử-Du, Tử-Hạ.*

THẤT-BẠI LÀ MẸ THÀNH-CÔNG *thng.* Nhờ sự thất-bại mà có kinh-nghiệm mới thành-công được (bởi vậy khi thất-bại, không nên thối-chí mà bỏ).

THẤT-CẦM MÃNH-HOẠCH *dt.* X. **Thất-cầm thất-túng.**

THẤT-CẦM THẤT-TÚNG *thng.* Bảy lần bắt, bảy lần tha // (B) Rộng-rãi dung-thứ người để làm cho người phục và mua chuộc cảm-tình nhiều người khác *dt.* *Khổng-Minh* nhà *Thục đời Tam-quốc đem quân bình Nam, bắt được tướng Mãnh-Hoạch rồi tha; bảy lần như thế, khiến Mãnh-Hoạch và tất-cả tù-trưởng gần đó đều tùng-phục nhà Thục mà không khuấy rối nữa.*

THẤT ĐIÊN BÁT ĐẢO *thng.* Bải-xải bải-xải; thất-bại dồn-dập, cất đầu không nổi.

THẤT-HIỀN *thng.* X. **Trúc-lâm thất-hiền.**

THẤT-HÙNG TINH-XUẤT *thng.* Bảy nước mạnh đời Chiến-quốc gốc bởi nhà Châu mà ra là *Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy* và *Tần.*

THẤT-LINH BÁT-LẠC *thng.* *Nh.* **Thất-điên bát-đảo.**

THẤT-PHU CHI DŨNG (DÕNG) *thng.* Cái mạnh của kẻ tầm-thường, nóng-nảy; làm càn chớ không hoà-hưỡn suy-tính.

THẤT-QUỐC THA-BANG *thng.* Mất nước bơ-vơ // (R) *Nh.* **Thất-điên bát-đảo.**

THẤT-TỊCH *dt.* X. **Ngưu-lang Chức-nữ.**

THẤT-THẬP CỔ-LAI HY *thng.* X. **Nhân-sinh thất-thập cổ-lai hy.**

THẤT-THẬP-NHỊ HIỀN *thng.* Bảy mươi hai người học-trò giỏi nhất của đức Khổng-tử, được thờ chung với ngài nơi của Văn-miếu.

THẤT-THẾ, KIẾN THA BÒ *tng.* Dầu mạnh, dầu giỏi đến đâu, khi sa-cơ thất-thế cũng bị những kẻ yếu hơn mình xúm ăn-hiếp; như con bò, lớn xác như vậy mà khi chết rồi cũng bị kiến bu và rứt đi từng miếng thịt.

THẤT-THỦ HẠ-BÌ *thng.* Hết thời, thất-bại to, tiêu-tang hết nhà cửa sản-nghiệp *dt.*: *Đời Tam-quốc, Quan-vân-Trường bảo-vệ vợ con Lưu-Bị trấn-thủ thành Hạ-Bì. Tào-Tháo kéo đại-binh đến, nhưng mến tài Vân-Trường, chẳng nỡ xua đại-binh hạ-thành, mới dùng kế nội-ứng lấy thành. Quan-công mắc kế, mất thành, hai người chị dâu bị Tào-Tháo cầm giữ. Túng thế, Vân-Trường phải đầu đỡ Tào-Tháo đặng cứu hai người chị dâu.*

THẤT-THỦ KINH-CHÂU *thng.* *Nh.* **Thất thủ Hạ-bì** *dt.* *Đời Tam-quốc, khi Lưu-Bị dựng nên nhà Thục để chia ba chân vạc, thì giao Kinh-châu và các thành phụ-cận như Phàn-thành, Nam-quận, Công-an, Mạch-thành, v.v... cho Quan-vân-Trường nắm giữ, để ngăn Ngụy ở phía bắc và chống Ngô ở phía đông. Nhân Vân-Trường*

thấy tướng trấn Lục-khẩu của Ngô là Lục-Tốn còn trẻ nên khinh-thường, rút bớt binh Kinh-châu đến tăng-cường sự phòng-thủ Phàn-thành đang bị binh Ngụy dòm ngó. Tuy vậy, Quan-vân-Trường cũng lưu-tâm đề-phòng, cho lập nhiều phong-hoả-đài để báo tin kịp thời khi quân Ngô kéo đến Kinh-châu mà về cứu. Chẳng ngờ Lục-Tốn mưu sâu, lập kế bắt hết quân Thục đang giữ Phong-hoả-đài rồi kéo đến Kinh-châu, cho quân vừa bắt được ở các phong-hoả-đài gọi cửa. Quân giữ thành thấy quả quân Thục, nên mở cửa thành, bị quân Ngô tràn vào đoạt thành mà không chết một người. Khi ấy, Vân-Trường đang ở Phàn-thành.

THẤT-XUẤT *thng.* X. PH. I.

THẬT GIẢ, GIẢ THẬT *thng.* Trò đời tráo-trở, thấy thật nhưng kỳ-trung là giả, hay ngược lại thế. *«Nước Trịnh có người hái củi đập chết được con hươu, đem giấu vào bụi và lấy lá đậy lên, định hái củi xong sẽ gánh về một thể. Nhưng rồi anh ta quên mất lối, không biết con hươu nằm nơi đâu mà tìm. Trên đường về nhà, anh ta cứ lẩm-bẩm việc mất hươu, và cho có lẽ đó là chuyện chiêm-bao. Có người đi đường nghe vậy, theo dấu anh kể lẩm-bẩm mà đi tìm được con hươu, lật-đật vác về thuật lại cho vợ nghe. Vợ anh nói : « Hay chính anh chiêm-bao thấy người kiếm củi bắt được hươu chớ làm gì có người kiếm củi thật mà ngu-đần đến thế » ! Còn anh đốn củi mất hươu, lòng cứ băn-khoăn về việc con hươu. Đêm nằm mộng thấy người đi cạnh anh ban ngày, đến đúng chỗ anh giấu con hươu mà bắt lấy con hươu. Sáng ra, anh đi tìm, thì bắt gặp nơi nhà người ấy có con hươu của anh. Hai người giành nhau, phải đến quan. Quan xử : « Anh đốn củi bắt được hươu lại cho là mộng, nhưng rồi nhờ mộng mà tìm lại được hươu. Anh kia vịn vào lời nói không đâu mà bắt được hươu ; vợ lại bảo chính anh nằm mộng. Việc đời, thật giả giả thật không lường : vậy ta cứ vào con hươu trước mắt đây là thật mà chia cho mỗi người một nửa ».* LT.

THẬT-THÀ CŨNG THỂ LÁI TRÂU *lv.* Gian-dối, xảo-quyệt như lái trâu chớ chẳng thật-thà chi đâu (lời mỉa).

THẬT-THÀ, CHA DẠI *thng.* Người thật-thà chịu nhiều thua-thiệt hơn người dại ; như vậy, thật-thà là ngu.

THẬT-THÀ, CHA QUỶ-QUÁI *thng.* *Nh.* Thật-thà cũng thể lái trâu.

THẬT-THÀ NHƯ ĐẾM *thng.* Thật-thà lắm, việc chi biết chắc mới nói chớ chẳng đoán chừng.

THÈM LÒNG CHỚ AI THÈM THỊT *thng.* Người ta chỉ kể tấm lòng thảo-lảo, còn vật biếu-xén không đáng kể.

THEO CHÂN NỐI GÓT *thng.* Bắt-chước theo, làm theo việc làm của người trước.

THEO ĐÓM ĂN TÀN *thng.* Nịnh-bợ để chẳng được hưởng chi cả (ánh-sáng của đom-đóm chỉ là một chất lân chớ nào phải lửa thật mà có tàn)?

THEO KHÔN LÁNH DẠI *thng.* Theo người khôn để học-đòi, bắt-chước việc khôn-khéo ở đời ; lánh kẻ dại để không phải lụy thân thể. *Đức Khổng-tử thấy người bẫy chim chỉ bẫy được những sẻ con vàng mép, nghĩ mới hỏi : « Không đánh được sẻ già là tại sao » ? Người bẫy chim đáp : « Sẻ già biết sợ, khó bắt. Sẻ non thèm ăn, dễ bắt. Giá sẻ non theo sẻ già, thì bắt sẻ non cũng khó. Bằng sẻ già theo sẻ non, thì bắt sẻ già cũng dễ ». Nghe đoạn, Khổng-tử quay bảo học-trò : « Người quân-tử trước khi theo ai, phải cẩn-thận. Theo ai mà biết phòng xa như người lão-luyện thì được toàn-thân ; theo ai mà hay nông-nổi như trẻ dại thì bại-hoại ».* Gi.ng.

THEO KHÔNG LẤY DÔI *thng.* Yêu và nghe lời dụ-dỗ mà bỏ nhà theo làm vợ một người đàn-ông, chớ không đợi hỏi cưới theo phong-tục.

THEO ÔNG THEO BÀ *thng.* Chết, nếu là người, hoặc hư, bể v.v... nếu là đồ-vật, máy-móc.

THEO VOI ĂN (h. HÍT) BÃ MÍA *thng.* Xu-phụ theo kẻ có thế-lực để hưởng chút danh-lợi thừa-thãi chẳng đáng.

THÉT RA LỬA, MỬA RA KHÓI *thng.* Chỉ người có thế-lực, quyền-hành, hay hống-hách, bắt-nạt người.

THÊ THẰNG TỬ PHỌC (PHƯỢC) *thng.* Vợ con là dây buộc mình ; khó bay nhảy, không vẫy-vùng được theo ý muốn vì bận-bịu vợ con.

THÊ TRÓC TỬ PHỌC (PHƯỢC) *thng. Nhtr.*

THÈ CÁ TRÊ CHUI ỐNG *thng.* Thề ăn-trét, thề cho xuôi việc chớ không ăn-nhằm gì.

THÈ MẮC, THẮT RỐI *thng.* Một khi thề là đã mắc lời thề, như đã thắt sợi chỉ là đã có vòng, có mối.

THÈ SỐNG, THÈ CHẾT *thng.* Nung-nẩy, nhứt-định, đem mạng sống ra thề cho người ta tin.

THẾ-GIỚI ĐẠI-ĐỒNG *thng.* Toàn - thể loài người trên thế-giới đều như nhau, mục-phiêu cuối-cùng của các nền triết-học đông, tây; cốt thực-hiện một triết-lý sâu rộng cho toàn thế-giới, không còn sự khác biệt về đẳng cấp, về giàu nghèo để cùng chung sống trong hoà-bình. Riêng về chủ-nghĩa *Tam-dân* của Tôn-Văn, lấy dân-sinh làm căn-bản, *thế-giới đại-đồng* là mức đến cuối-cùng của chủ-nghĩa ấy.

THẾ KHẢ BẠT SƠN *thng.* Cái thế rất mạnh, có thể bứng núi nổi.

THẾ-PHÁT QUY-Y *thng.* Xuống tóc đi tu.

THẾ SỰ THĂNG TRẦM *thng.* Việc đời lên xuống, đổi thay, khi vầy, khi khác.

THẾ-THÁI HẬU BẠC *thng.* Thói đời ăn ở lúc hậu lúc bạc, lúc tốt lúc xấu.

THẾ-THÁI NHÂN-TÌNH *thng.* Thói đời và tình người.

THẾ-THÁI VIÊM LƯƠNG *thng.* Thói đời ấm lạnh (tình người khi hậu, khi bạc, ít ai được một lòng đến cùng).

THẾ THẾ *thng.* Đời đời, mãn kiếp (lời thề của Đường Minh-hoàng với Dương quý-phi đêm thất-tịch).

THẾ THIÊN HÀNH ĐẠO *thng.* Thay Trời làm người dẫn lối, khẩu-hiệu nêu trên cờ của nhóm cách-mạng Lương-sơn-bạc đời Tống (T.H.).

THỆ HẢI MINH SƠN *thng.* Thề non hẹn biển (bao-giờ non mòn biển cạn mới sai lời thề).

THỆ TÂM THIÊN ĐỊA *thng.* Thề với lòng mình, có Trời Đất biết.

THÊM BẠN BỚT THÙ *thng.* X. **Bớt thù thêm bạn.**

THÊU PHỤNG VẼ RỒNG *thng.* Bào-chuốt, làm tăng vẻ đẹp hay tiếng tốt. VL: *Trăm năm trăm tuổi, may rủi một chồng, Dẫu ai thêu phụng, vẽ rồng mặc ai* CD.

THI ÂN BẤT CẦU (h. VỌNG) BÁO *thng.* Làm ơn không mong trả.

THI GAN VỚI CÓC TÍA *thng.* Nhát gan mà làm như dạn-dĩ lắm (gan cóc rất nhỏ).

THI HƠI VỚI GIẢI *thng.* Không lượng sức mình, làm việc rồ-dại như đòi lặn đua với con giải là loài sống dưới nước.

THÍ CÔ-HỒN *thng.* Cúng đồ-ăn cho hồn ma cô-độc, đói khát thường trong dịp trung-nguơn (rằm tháng bảy) *// (tbth)*: Bỏ, không thèm đòi, không thèm kể đến nữa; liều như mất rồi.

THỈ CHUNG NHƯ NHỨT *thng.* Trước sau như một, không thay đổi (thường dùng trong việc cư-xử, đối-đãi nhau).

THỊ DỤC PHƯƠNG SANH, HẢO DANH PHƯƠNG HOẠ Th.U.: Thèm muốn thì hại vệ-sanh, ham danh thì mang hoạ.

THỊ PHỤNG CÂN TRÁP *thng.* X. **Nâng khăn sửa túi (h. tráp).**

THỊ TÀI NGẠO VẬT *thng.* Cậy tài kiêu-ngạo.

THỊ TỬ NHƯ QUY *thng.* Cầm sự chết như về (quê cành cũ), theo thuyết *sống gởi, thác về.*

THỊ TỬ NHƯ SANH *thng.* Cầm cái chết như cái sống; thản-nhiên trước nguy-hiểm.

THÍCH NGỦ, MÊ CỜ *thng.* Tính an-nhàn dật-lạc của người ở ẩn *đt. Trong Khu-ma-sơn, phía tây huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hoá, có người ở ẩn. Một hôm, Hồ-hán-Thương đi săn, thấy người ấy vừa đi vừa hát, lời lẽ thanh-thoát, giọng hát siêu-phàm, bèn cho thị-thần nom theo tới động. Thị-thần thấy trên vách đá có hai bài ca, một đề Ái-miên (thích ngủ), một đề Ái-kỳ (mê cờ); thị-thần dùng lời dịu-ngọt mời ra, nhưng người ấy một mực từ-chối. Ít lâu sau, Hán-Thương bản-thân đem xe đến rước, nhưng cửa động đã đóng; trên vách đá lại có hai câu thơ chữ Hán, tạm dịch: Kỳ-la cửa biển hồn ngậm đứt, Cao-vọng đầu non da-khách sầu. Xét ra, cửa biển Kỳ-la và núi Cao-vọng đều ở trong huyện Kỳ-hoa, nơi cha con Hồ-hán-Thương sau này bị bắt.*

THIN-THÍT NHƯ RẮN MÒNG NĂM *lv.* Sợ và nín lặng, không dám động-đậy và lên tiếng: như rắn trong ngày mồng năm tháng năm hằng năm, là ngày người ta hay tìm giết rắn để được tăng tuổi thọ, nên rắn nằm im trong hang cả.

THIN-THÍT NHƯ THỊT NẤU ĐÔNG *lv.* Nằm im, không dám động-đậy.

THỊT ĐẦY XANH, THIẾU HÀNH KHÔNG NGON *tng.* Thịt cá nhiều, nhưng thiếu gia-vị cũng không ngon // *(B)* Người đẹp mà lời-lẽ kém cũng mất hết vẻ đẹp hay người chức-phận cao mà nói-năng thiếu lễ-độ cũng giảm mất giá-trị.

THIÊN BẤT DUNG GIAN *thng.* Trời không tha kẻ gian-ác.

THIÊN CÁC NHỨT PHƯƠNG *thng.* Xa cách nhau, mỗi người ở một phương trời. VL: *Tiên rằng: thiên các nhứt phương, Thầy đeo đoạn thảm, tớ vương mối sầu* LVT.

THIÊN-CƠ BẤT KHẢ LẬU *thng.* Máy trời không thể tiết-lộ ra được.

THIÊN-ĐẠO CHÍ-CÔNG *thng.* Đạo Trời hết sức công-bình.

THIÊN ĐỊA CHI ĐẠO, TẠO-ĐOAN HỒ PHU PHỤ *thng.* Đạo Trời Đất gây ra cái mối đầu từ đạo vợ chồng.

THIÊN-HẠ CHI NHU, TRÌ SINH THIÊN-HẠ CHI CƯƠNG *thng.* Cái mà thiên-hạ cho là mềm, lại thắng được cái cứng của thiên-hạ.

THIÊN-HẠ VI CÔNG *thng.* Lấy sự sống-còn của loài người làm căn-bản cho mọi hoạt-động chính-trị, kinh-tế, xã-hội, tức chủ-nghĩa dân-sinh, một trong *Tam-dân chủ-nghĩa* của Tôn-Văn.

THIÊN HÀNH DĨ QUÁ *thng.* Trời khiến cho qua, bốn chữ trích trong bài *Chính-khí-ca* của Văn-thiên-Tường mà người ta thường viết trên giấy dán trước cửa để ngăn tà-khí ôn-dịch.

THIÊN-HÌNH VẠN-TRẠNG *thng.* Muôn ngàn hình-trạng khác nhau, lúc vầy lúc khác, thay đổi không ngừng, không biết sao mà đoán trước được.

THIÊN-HƯƠNG QUỐC-SẮC *thng.* X. **Quốc-sắc thiên-hương.**

THIÊN-LÝ NHÂN-DUYÊN NHẤT DUYẾN KHIÊN *thng.* Duyên vợ chồng dầu xa muôn dặm, chỉ một sợi dây buộc mà nên (lời ông Tơ nói với Vi-Cố) Xt. **Nguyệt-hạ lão-nhân.**

THIÊN-LÝ TẠI NHÂN-TÂM *thng.* Lẽ Trời ở trong lòng người, tức cái lẽ phải hay quấy, nên hay hư đều do người làm mà ra, không nên đổ cho Trời. VL: *Phấn son cũng phải bút nghiên, Cũng nhân-tâm ấy, há thiên-lý nào* GH.

THIÊN-LÝ TỐNG-TẨU *thng.* Ngàn dặm đưa chị dâu đi *đt.*: *Quan-vân-Trường khi thất-thủ Hạ-bì, phải về cùng Tào-Tháo với điều-kiện là khi nghe Lưu-Bị ở đâu thì được đi tìm. Sau khi trảm Nhan-Lương, tru Văn-Xú để trả ơn hậu-đãi cho Tào xong, ông bèn phong vàng treo ấn, quá quan trảm tướng, phò hai chị ngàn dặm tìm anh, khi nghe Lưu-Bị ở Hà-bắc cùng Viên-Thiệu* tcT.

THIÊN-LÝ TUẦN-HOÀN, CHÂU NHI PHỤC THỈ *thng.* Lẽ Trời xoay-vần, giáp vòng rồi trở lại hồi đầu.

THIÊN MA BÁCH CHIẾT *thng.* Ngàn lần mài, trăm lần gãy // *(B)* Gian-nan lao-khổ, trải nhiều thất-bại long-đong. VL: *Đời những kẻ thiên ma bách chiết, Hình thì còn, bụng chết đòi nau* CO.

THIÊN PHÚ ĐỊA TẢI *thng.* X. **Trời che đất chở.**

THIÊN PHƯƠNG BÁCH KẾ *thng.* Ngàn phương trăm kế // *(B)* Tìm đủ cách-thế để làm một việc gì.

THIÊN SANH DU, HÀ SANH LƯỢNG? Trời đã sanh ta ra, còn sanh Gia-cát-Lượng làm chi? (lời than của Châu-Du khi bị hộc máu lần thứ ba, bởi thấy mình thấp trí hơn Gia-cát-Lượng) // *(B)* Đã có ta, sao còn có kẻ ấy, lời than tuyệt-vọng khi thấy mình kém vế hơn kẻ địch.

THIÊN SANH NHƠN, HÀ NHƠN VÔ LỘC, ĐỊA SANH THẢO, HÀ THẢO VÔ CĂN? *tng.* Trời sanh ra loài người, có ai là chẳng có miếng ăn, đất sanh ra cỏ, có loài cỏ nào mà không rễ? VL: *Thiên sanh nhơn, hà nhơn vô lộc, Địa sanh thảo, hà thảo vô căn? Hơn không hơn cũng kiếm cho bằng, Có đâu thua bạn, bạn hỏng cười chê* CD.

THIÊN SƠN VẠN THUỶ *tng.* Đường xa-xôi trắc-trở, cách nhiều sông núi.

THIÊN TẢI KỲ PHÙNG *tng.* Cuộc gặp-gỡ lạ kỳ, ngàn năm một thuở.

THIÊN TẢI NHỨT THÌ *tng.* Ngàn năm một thuở, dịp hiếm có. VL: *Trong anh em thiên tải nhứt thì, Sang vì vợ nhưng giàu vì bạn* GH.

THIÊN TÁNG, MỐI ĐÙN *tng.* Do Trời để mả cho, nên mả có mối đùn (tục truyền rằng mả nào có mối đùn là tốt, do Trời để mả). VL: *Tổ-nhân thiên táng, huyệt do mối đùn* Tr Th.

THIÊN TÂN VẠN KHỔ *tng.* Ngàn cay muôn đắng; khổ-sở, đau-đớn (trong lòng) nhiều bề.

THIÊN-THỜI, ĐỊA-LỢI, NHƠN-HOÀ *tng.* Vận Trời, thế đất, lòng người // *(B)* Thời-thế thuận-tiện, nơi-chốn có lợi, lòng người thuận theo, ba điều-kiện chính để thành-công.

THIÊN-THU VĨNH-BIỆT *tng.* Xa nhau ngàn năm, tức kẻ chết người sống (thường là lời mấn tiếc người chết).

THIÊN-THƯ ĐỊNH PHẬN *tng.* Phận ai nấy đã được định trước trong sách Trời (giặc ngoài *Câu* có đến xâm-chiếm rồi cũng sẽ bị đánh thua). VL: *Nam-giao là cõi ly-minh, Thiên-thư định phận rành-rành từ xưa* QSDC.

THIÊN TRU ĐỊA LỤC *tng.* Trời giết Đất dứt (thường được dùng làm lời thề).

THIÊN TRƯỜNG ĐỊA CỬU *tng.* Trời đất bao-la còn hoài.

THIÊN-VÕNG KHÔI-KHÔI, SƠ NHI BẤT LẬU *tng.* Lưới trời tuy thưa mà không lọt.

THIỂN-THUỶ TẢI ĐẠI-CHÂU *tng.* Nước cạn mà chở thuyền to // *(B)* Dở mà gánh việc lớn.

THIỆN ÁC ĐÁO ĐẦU *dc.* **Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, Cao phi viễn tẩu dã nan tàng** (Lành dữ gì rốt cuộc cũng phải đền, dầu có cao bay xa chạy cũng không tránh khỏi).

THIỆN BẤT VỌNG LAI, TAI BẤT PHÁT *tng.* Lành dữ chi cũng do mình, sự may rủi không phải vô-tình xảy ra.

THIỆN DU GIẢ NỊCH *tng.* Lội giỏi thường chết đuối // *(B)* Có tài nghề thường lụy vì tài nghề của mình (do ỷ-y).

THIỆN GIẢ THIỆN BÁO *tng.* Làm lành thì có điều lành đến cho.

THIẾT CÂU GIẢ TRU, THIẾT QUỐC GIẢ HẦU *tng.* Ăn-cắp một cái móc cũng phải tội chết, nhưng cướp một nước thì được phong hầu.

THIẾT THẠCH TÂM TRƯỜNG *tng.* Lòng dạ, ruột gan cứng như sắt đá.

THIẾT VÕNG THỦ NGƯ *tng.* Chăng lưới bắt cá // *(B)* Cài bẫy để trục lợi, để cho kẻ nghịch vướng phải.

THIỆT-CHIẾN QUẦN-NHO *tng.* Trận giặc miệng (cãi lẫy) giữa đám người hay chữ *dt. Đời Tam-quốc, Tào-Tháo lấy lịnh vua Hán, đem gần trăm vạn quân đến đánh Đông-Ngô, nhưng bị sông Trường-giang cản-trở, nên còn dồn binh lo kế. Lưu-Bị ở Giang-hạ, e vua Ngô là Tôn-Quyền không cai Tào-Tháo mà theo Tào-Tháo thì nguy cho mình, nên sai Khổng-Minh qua Ngô dùng lời khiêu-khích cho hai đàng đánh nhau, để mình thủ-lợi. Đến Ngô, Khổng-Minh bị đám quan văn là nhóm chủ-hoà vấn-nạn; Khổng-Minh ứng đáp như lưu, khiến chủ-trương cầu-hoà bị long-lay. Chừng ra mắt Tôn-Quyền và Châu-Du, Khổng-Minh lại sửa thơ của Tào-Thực, dối gạt rằng Tào-Tháo toan đánh Ngô là để bắt vợ Châu-Du và vợ Tôn-Sách về để nơi đài Đồng-tước mà vui hưởng trong tuổi già, khiến Tôn-Quyền và Châu-Du tức giận, quyết lòng tử-chiến với Tào.*

THIẾU ĐẤT, TRỒNG DỪA, THỪA ĐẤT, TRỒNG CAU *tng.* Nếu đất hẹp thì trồng dừa, vì dừa tuy lớn cây, to tàn, nhưng có thể trồng tại mé mương mé rạch cho chúng ngả ra ngoài; ngược lại, cau thì đứng thẳng, lại không ưa nước, phải trồng nơi bình-địa mới tốt, nên cần nơi đất rộng.

THIẾU-PHỤ NAM-XƯƠNG (xưa) *tng.* *Chàng họ Trương, quê ở Nam-xương, gặp buổi nước nhà ly-loạn, phải đi lính thú phương xa, để lại nhà người vợ yếu tên Vũ-thị-Thiết và đứa con chưa đầy tháng. Trương-thị thức khuya dậy sớm, tần-tảo nuôi con đợi chồng. Nhân thấy con đã*

trộng, biết tủi thân không cha so với trẻ hàng-xóm, nàng buộc lòng chỉ bóng mình trên vách, bảo đó là cha nó và dạy nó khoanh tay cúi đầu chào cha : « Thưa cha mới về ạ » ! Đứa nhỏ rất sung-sướng khi thấy mình có cha, nên ngoan-ngoãn làm theo lời mẹ dạy. Ngày tháng trôi dần, mẹ con hằng đêm vui với bóng, cũng đỡ được phần nào. Yên giặc, Trương về. Vợ chồng cha con sum-hợp, sung-sướng nào bằng. Thấy con đã trộng, chàng toan bế con vào lòng, hôn cho phỉ tình nhớ-nhung trải bao năm xa cách. Nhưng đứa nhỏ lùi lại bảo : « Không ! ông chẳng phải cha em. Cha em đến tối mới về cơ mà » ! Như bị gáo nước lạnh dội trên đầu, Trương quay sang mắng vợ thậm tệ, mặc cho nàng kêu oan và bày-giải. Thấy chồng không tin, nàng đành bỏ nhà ra đi, nhảy xuống sông huỷ mình. Tối lại, đèn vừa lên, đứa nhỏ trông lên vách reo mừng : « A, cha đã về ! Thưa cha mới về ạ » ! Thấy vậy, Trương ngẩn-ngơ và tỉnh-ngộ, hết sức thương vợ, bồng con ra mé sông khóc vợ và lập đàn giải-oan cho vợ. Người làng vì thương người chết oan nên lập miếu thờ. Có lần vua Lê Thánh-tôn đi ngang đó, hiểu rõ sự-tình, có làm một bài thơ tỏ lòng tiếc thương người trinh phụ.

THIẾU-PHỤ QUẠT MỒ *thng.* X. **Trang-tử cổ bồn.**

THIẾU VIỆC VUA CHỨ AI THUA VIỆC LÀNG *tng.* Việc vua là việc nước, chung cho dân cả nước, dầu thiếu mặt mình hay sức mình cũng chẳng sao, không ai biết, nên có thể thiếu được. Còn làng là nơi mình ở, dân làng quen biết nhau cả, danh-vọng hay uy-tín mỗi người gần như được đặt ra để đánh giá mỗi khi có việc, nên không ai có thể thiếu mặt, thiếu bàn tay dự vào được.

THÒ-LÒ SÁU MẶT *thng.* Người hay tráo-trở như cái bong-vụ có sáu mặt.

THÒ TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI *thng.* Nhúng tay vào phá hay đã lấy mất món đồ nào, tiếng trách-móc kẻ vô-danh.

THỎ CHẾT CHỒN RẦU *đd.* Thố tử hồ bi. đồng-loại biết thương nhau khi hoạn-nạn.

THỌ NHƠN GIẢ THƯỜNG ÚY NHƠN, DỮ NHƠN GIẢ THƯỜNG KIÊU NHƠN *thng.* Mang ơn ai, thường *sợ người đó ; làm ơn cho ai, thường ỷ mình đối với họ mà sinh tính tự-đắc, ngạo-nghễ thd. Ông Perrichon có đứa con gái được hai người bạn trai là Armand và Daniel để ý. Cả hai đều tìm cách mua lòng ông để được gả con. Trong một chuyến du-lịch của gia-đình ông Perrichon, hai chàng trai đều được tháp-tùng. May-mắn cho Armand, chàng cứu được ông cha vợ tương-lai trong một tai-nạn chết đuối và tin chắc thế nào cũng được vợ. Nhưng ông Perrichon nghĩ : Armand đã làm ơn cho ta, thế nào sau nầy nó cũng tự-cao, ngạo-nghễ mà hiếp-đáp con mình ; mình đã chịu ơn nó, làm sao dám can-thiệp. Thế là ông lờ đi việc cầu-hôn của Armand. Ngược lại, cũng trong chuyến du-lịch ấy, Daniel suýt ngã xuống vực sâu, may nhờ Perrichon nắm lại được, cứu chàng khỏi chết. Ông nghĩ, Daniel chịu ơn ta, thế nào nó cũng sợ ta mà chẳng dám hiếp-đáp con ta, một khi nó là rể ta. Thế là Daniel được vợ.*

THỌ NHƠN-TÀI, CỨU NHƠN-TAI *tng.* Nhận cái ơn của người thì phải cứu nạn cho người. *thd. Triệu-Nhan nghe lời nhà tiên-tri Quản-Lộ, bưng mâm rượu và khô nai vào rừng, tìm lại thạch-bàn, nơi hai ông già ngồi đánh cờ ; nhón gót lại gần, để mâm xuống và rót rượu đầy hai chén rồi quỳ đợi. Hai ông già mải mê cờ nên không thấy Triệu-Nhan ; nhưng phải cái tật vừa đánh cờ, vừa nhâm-nhi, nên sẵn khô sẵn rượu, hai ông cứ nhai cứ nhậu để có hứng mà tìm nước cờ hay. Triệu-Nhan để ý xem chừng, hễ cạn chén thì châm thêm. Tàn bàn cờ, bầu rượu cũng vừa cạn, hai ông già ngẩng lên thấy Triệu-Nhan thì chưng-hửng. Triệu-Nhan, chừng đó mới sụp lạy, than-khóc rằng nhà còn mẹ già mà mình thì tới số chết, nên xin hai ông ra ơn cứu mạng. Hai ông già, nguyên là Nam-tào giữ bộ sanh và Bắc-đẩu giữ bộ tử của người trần, chẳng biết ăn nói làm sao, đành dở bộ ra xem rồi sửa số lại cho Triệu-Nhan thọ thêm 80 tuổi nữa.*

THOÁ NGỌC PHI CHÂU *thng.* X. **Nhả ngọc phun châu.**

THÓC CAO GẠO KÉM *thng.* Năm mất mùa, lúa gạo ít, giá đắt.

THÓC ĐÂU, BỒ-CÂU ĐẤY *tng.* X. **Lúa thóc đâu, bồ-câu đó.**

THỌC GẬY VÀO BÁNH XE *tng.* Bày điều làm trở-ngại công-việc của người ta đang tiến-hành.

THÒI-LÒI ÔM BẬP DỪA *tng.* Sức yếu mà cả mỗ, gánh-vác việc to; nhỏ người mà lấy vợ cao lớn đẫy-đà.

THÒNG MẮM TREO ĐẦU GIÀN *lv.* Sự-thế hiểm-nghèo, không biết tai-nạn xảy ra lúc nào, như có con gái đã lớn mà không gả chồng hạn.

THỐ DINH TAM QUẬT, SINH-LỘ NHẤT XUẤT *tng.* Con thỏ đào ba hang, để hòng kiếm đường sống *li (B)* Người lo xa luôn-luôn có thừa chớ không vừa triển.

THỐ TỬ CẨU PHANH *tng.* X. **Giảo-thỏ tử, tẩu-cẩu phanh..**

THỐ TỬ HỒ BI *tng.* X. **Thỏ chết chồn rầu.**

THỔ-HÀO LIỆT THÂN *tng.* Hạng người có quyền-thế ở thôn-quê hay áp-bức dân lành.

THỔI CHAY, THẦY ĐI ĐẤT *tng. Nb.* **Hết xôi, rồi việc.**

THÔI-TỬ THÍ TỀ-QUÂN *đt.: Tề Trang-công thời Đông-châu liệt-quốc thấy vợ Thôi-tử là một khai-quốc công-thần, rất đẹp; bèn cùng nhau tư-tình. Thôi-tử hay được, buộc vợ gạt Trang-công tới nhà rồi giết.*

THÔI XAO *tng.* Đẽo gọt câu văn từng chữ *đt.: Đời Đường, có Giả-Đảo là một nhà sư cỡi lừa đi thăm bạn; vừa đi vừa nghĩ ra câu thơ: « Điểu túc trì biên thọ, tăng xao nguyệt hạ-môn » (chim đỗ cây cạnh nước, sư gõ cửa dưới trăng). Ngẫm đi ngẫm lại, muốn thay chữ « thôi » là « đẩy » vào chữ « xao » nhưng còn dụ-dự, vì hai chữ đều hay. Mãng suy-nghĩ không biết nên dùng chữ nào, bỏ chữ nào mà không để ý đến xe một ông quan đi qua; bị lính bắt giải đến quan, nhà sư chịu thiệt việc mình. Quan cười và khuyên để chữ « xao ».*

THỐI NHỨT (THOÁI NHẤT) BỘ, TỰ-NHIÊN KHOAN *tng.* Lui một bước, tự-nhiên thong-thả *II (B)* Nhịn được một nước, thì được nhẹ-nhàng, khoan-khoái trong lòng; khỏi điều phiền-lụy về sau.

THỔI LÔNG TÌM VẾT *đc.* **Xuy mao cầu tỳ,** cố tìm những lỗi-lầm của người mà xoi-bói.

THỐN TY BẤT QUẢI *tng.* Một sợi tơ cũng chẳng vướng, hoàn-toàn trong-sạch.

THỐN THẢO BẤT LƯU *tng.* Một cọng cỏ cũng không chừa, giết và đốt phá tất-cả.

THÔNG KIM BÁC CỔ *tng.* Hiểu thấu-đáo hết việc xưa nay.

THÔNG-MINH DUỆ TRÍ, THỦ CHI DĨ NGU *tng.* Bậc hết sức thông-minh thường giả như kẻ ngu (để tránh người ganh-ghét mưu-hại) *thd.: Thời Tam-quốc, Lưu-Bị khi ở với Tào-Tháo, được Tháo hết lòng trọng-đãi. Trong một bữa ăn, nhân bàn việc nước và điểm qua những anh-hùng trong thiên-hạ, Tháo cho tất-cả đều lục-lục thường-tài, chỉ có Lưu-Bị mới đáng kể là ngang tay với mình. Bị nghe qua kinh-hãi, buông rơi đũa. Sẵn trời đang chuyển mưa có sấm, Bị đổ cho sấm làm Bị giựt mình. Tháo cười và tin rằng Bị sợ sấm mà không còn lo ngại về Bị nữa.*

THÔNG-MINH ĐA ÁM-MUỘI *tng.* Người thông-minh có nhiều chỗ khuất-lấp.

THÔNG THIÊN ĐẠT ĐỊA *tng.* Hiểu thấu tất-cả việc trên trời, dưới đất.

THỜ CHA KÍNH MẸ *tng.* Hết lòng phụng-dưỡng và yêu-kính cha mẹ, phận-sự người con thảo *thd. Thời Xuân-thu, Lão-Lai đã 70 tuổi mà hãy còn cha mẹ. Ông thường mặc áo sặc-sỡ, nhởn-nhơ múa hát cho cha mẹ xem; khi bưng nước hầu cha mẹ, ông giả ngã, rồi khóc oa-oa như đứa trẻ lên ba cốt làm cho cha mẹ vui cười* NTTH 7.

THỜ THÌ DỄ, GIỮ LỄ THÌ KHÓ *tng.* Phụng-dưỡng cha mẹ khi còn sống hay thờ cúng khi đã chết, hễ ai có đủ phương-tiện đều làm đặng. Nhưng nếu chỉ có vậy thì chưa đủ; mà còn phải một lòng tôn-kính mới trọn đạo. Cái khó là ở chỗ đó và có làm được cái khó ấy, mới đáng là con thảo.

THỜ NGƯỜI CHẾT NHƯ THỜ NGƯỜI SỐNG *tng.* X. **Sự tử như sự sinh.**

THỞ HƠI CUỐI-CÙNG *tng.* Tắt hơi, chết.

THỢ MAY ĂN GIẺ, THỢ MÃ ĂN HỒ *thng.* Làm nghề gì cũng có liếm-láp (ăn gian) chút-đỉnh; đó là việc nhỏ-mọn thường-tình, nên bỏ qua chớ không nên bắt nhặt.

THỢ RÈN KHÔNG DAO ĂN TRẦU *tng.* X. **Làm hàng săng, chết bó chiếu.**

THỢ SƠN BÔI-BÁT, THỢ BẠC LỌC LỪA *tng.* Sơn, không cần khéo lắm; rủi có hư hay vấy-vá, sơn lên một lớp nữa thì bít mất; nên khiến người thợ sơn hay có tánh qua-loa cẩu-thả. Ngược lại, làm đồ vàng bạc, người thợ vừa phải khéo tay, vừa đem hết trí-não vào; nên người thợ bạc phần nhiều có tánh tỉ-mỉ đến khó-khăn.

THỜI BẤT-KHẢ THẤT *thng.* Cơ-hội đã đến, không nên để sẩy.

THỜI BẤT TÁI-LAI *thng.* Thời-giờ đã qua, không bao-giờ trở lại (không nên lần-lựa).

THỜI-ĐẠI NÀO, KỶ-CƯƠNG ẤY *thng.* Mỗi thời-đại có giềng-mối hay nếp sống riêng (không nên lấy óc đời nay mà phê-phán việc đời xưa hay so-sánh khắt-khe).

THỜI LAI PHONG TỐNG ĐẰNG-VƯƠNG-CÁC *thng.* Thời tới, gió đưa đến lầu Đằng-vương // (B) Tới thời, tự-nhiên việc may đưa đến mà làm nên cách bất-ngờ đột. *Vương-Bột đời Đường đi thăm cha làm quan ở Giao-chỉ; giữa đêm, dông to nổi lên, đưa thuyền ông đến đài Đằng-vương là nơi đang có hội làm thơ. Ông bèn làm bài phú Đằng-vương được nổi danh và cưới được vợ giàu* (X. **Vận khứ lôi oanh Tiến-phước-bi**).

THỜI OANH-LIỆT, NAY CÒN ĐÂU? *thng.* Lời than-tiếc lúc còn hưng-thời, trích trong bài thơ **Nhớ rừng** của Thế-lữ.

THỜI QUAI VẬN KIỂN *thng.* Thời-vận long-đong, gặp toàn việc trắc-trở.

THỜI-THẾ TẠO ANH-HÙNG *thng.* Người có tài mà bấy-lâu vẫn sống cuộc đời tầm-thường; nay bỗng-dưng thế nước thay-đổi hay vì một biến-cố trong cuộc đời, bắt-buộc vẫy-vùng, lập nên sự-nghiệp và tâm-tiếng để đời.

THƠM DANH HƠN LÀNH ÁO *tng.* Ở đời, dầu nghèo mà được tiếng tốt hơn giàu mà mang tiếng xấu.

THƠM TAY MAY MIỆNG *thng.* May-mắn đoán trúng nên được việc.

THỜN-BƠN MÉO MIỆNG LẠI CHÊ CHẠCH DÀI *tng.* *Nh.* **Mình ốc không rửa còn mang cục rêu.**

THỜN-BƠN MỘT BÈ *thng.* Đành yên phận, không tranh-đua xoay-xở; như con cá lưỡi-trâu giẹp mình, được đặt nằm phía nào thì nằm yên phía đó chớ không lăn-lóc chi được. VL: *Tóc tơ giải hết nguồn-cơn, Quyết liều chịu tốn thờn-bơn một bề* Tr. Th.

THỚT CÓ TANH-TAO, RUỒI MỚI ĐẬU *tng.* Sở-dĩ được người mến-chuộng, tới lui là nhờ có tiền.

THỚT TRÊN ĐÈ THỚT DƯỚI *thng.* *Nh.* **Cá lớn nuốt cá bé** (không tình-nghĩa chi cả).

THỚT TRÊN MÒN, THỚT DƯỚI CŨNG MÒN *tng.* Ở đời, nên lấy hoà làm quý; kiện-tụng hay đánh-đập nhau, rốt cuộc cả hai đều bị thiệt-hại chớ nào phải chỉ có một bên; như cái cối xay có hai thớt, dùng lâu thì cả hai thớt đều mòn như nhau. VL: *Bao quản thớt trên mòn thớt dưới, Hèm vì rận giặc phải ra tay* PVT. ; thđ. *Ba con rận tranh nhau hút máu một con lợn đến kéo nhau đi kiện. Một con rận thứ tư khuyên: « Tưởng các anh chẳng nên tranh lấn làm chi. Các anh nên lo đến con dao của anh đồ-tể giết lợn, và ngọn lửa của bó rơm thui lợn mà thôi ». Ba con rận nghe ra, biết là dại, không kiện nhau nữa; cùng nhau quần-tụ, đâu no đấu đói cũng sống bên nhau. Con lợn thành mỗi ngày một gầy; chủ nó không làm thịt mà cứ nuôi thúc. Nhờ vậy, ba con rận được no-đủ mãi* CHTH.

THÙ NGƯỜI HẠI MÌNH *tng.* Cố làm hại người, nhưng chính mình lại bị hại.

THÙ TẦN OÁN HẠNG *thng.* Thù nhà Tần đã diệt nước Hàn, oán Hạng-vương (vua Sở) đã giết chúa mình, tâm-sự của Trương-Lương. VL: *Ba tấc lưỡi đưa đón ngoài năm năm, Đã vẹn-vẽ thù Tần oán Hạng* N.B. Lân.

THỦ KHẨU NHƯ BÌNH *thng.* Giữ nhẹm, không nói ra như đóng nút miệng bình.

THỤ DỤC TĨNH NHI PHONG BẤT TỨC *thng.* X. **Cây muốn lặng mà gió không dừng.**

THỤ-GIỚI QUY-Y *thng.* Chịu theo các luật cấm của nhà chùa mà tu theo đạo Phật.

THUA CANH (h. KEO) NÀY, BÀY CANH (h. KEO) KHÁC *thng.* Có thất-bại chuyện này thì gom sức, rút kinh-nghiệm mà làm nữa; thế nào cũng thành-công chớ đừng thối-chí; như đánh bạc hay đấu vật, hễ thua bên này hay trận này, thì bày bàn khác hay trận khác mà gỡ.

THUA ME GỠ LŨ *thng.* Bị người này rầy, quay sang người khác mà xài-xể cho đỡ xấu; hoặc thất-bại việc này, tìm việc khác làm để gỡ-gạc.

THUA QUAY, ĐÁNH ĐÁO GỠ *thng.* *Nhtr.*

THUA TRỜI MỘT VẠN, KHÔNG BẰNG THUA BẠN MỘT LI *tng.* *Nh.* **Thà thua thầy một vạn, chẳng thà thua bạn một li.**

THUẦN HÚC *thng.* Nhà cửa, quê-hương *dt. Trương-Hàng đời Tấn làm quan ở xứ xa; khi gió thu thổi thì nhớ đến canh rau thuần và chả cá húc là hai món ăn đặc-biệt của quê-hương ông trong mùa thu, nên từ quan mà về.*

THUẦN-PHONG MỸ-TỤC *thng.* Phong-tục rặt-ròng tốt-đẹp của nước mình.

THUẬN BUỒM XUÔI GIÓ *thng.* Nhờ gió xuôi, buồm bọc gió mà thuyền đi mau // *(B)* Thuận-lợi trôi-chảy, công việc tiến tới dễ-dàng và đâu xong đấy.

THUẬN MẮT TA, CẢ NHÀ CŨNG THUẬN *tng.* Hễ mình vừa ý trước công-việc mà mình đã hết lòng làm, thì mọi người cũng vừa ý công-việc đó như mình.

THUẬN MUA, VỪA BÁN *thng.* Mua bán thuận-thảo, giá-cả rành-rẽ.

THUẬN VỢ THUẬN CHỒNG, TÁT BỂ (BIỂN) ĐÔNG CŨNG CẠN *thng.* Trong nhà, vợ chồng mà hoà-thuận với nhau, thì việc chi, dầu khó mấy cũng làm xong. VL: *Chừng nào duyên mới thay duyên cũ, Hoà-thuận cùng nhau tát bể đông* SÀO-NAM.

THỤC GIÀ CHA MẠI *tng.* Cầm thế với giá cao thì quá cha bán đứt, vì không chuộc nổi // *(B)* Thấy người rời-rộng tưởng tốt bụng cứ ỷ-lại và nhờ-nhõi luôn, không khác để bán đứt thân-xác và linh-hồn mình cho họ; vì đã hưởng của họ quá nhiều rồi, họ có khiến mình làm điều trái với lương-tâm, với lẽ phải, cũng phải làm chớ đâu dám cãi.

THUẾ LÀNG NÀO LÀNG ẤY GÁNH, THÁNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY THỜ *tng.* Nhà ai nấy lo, đạo ai nấy giữ, không nên can-thiệp hay xoi-bói đến việc nhà hay đạo của người.

THUI TRÂU (h. CHÓ) NỬA MÙA HẾT RƠM *thng.* Việc đang làm nửa chừng thì hụt tiền hoặc thiếu phương-tiện phải bỏ dở.

THUỶ CHUNG NHƯ NHỨT *thng.* Trước sau như một, không thay lòng đổi dạ, không phụ người cũ *thd.*: *Vua Cảnh-công nước Tề muốn gả cô gái yêu cho Yến-Anh là một công-thần của Tề. Nhân đến dự tiệc tại phủ, vua thấy phu-nhân Yến-Anh thì chê: « Ôi! Người sao vừa già vừa xấu. Quả-nhơn có đứa gái trẻ đẹp, muốn cho về hầu, khanh nghĩ sao »? Đáp: « Nội-tử tôi nay đã già và xấu; nhưng cùng tôi ăn ở đã lâu, từ lúc còn trẻ và đẹp. Xưa nay, đàn-bà lấy chồng cốt nhờ-cậy lúc già, lúc xấu. Nay nhà vua tuy muốn ban ơn, chắc không nỡ để cho tôi ăn ở bội-bạc với nội-tử trong lúc già và xấu ». Nói đoạn, Yến-Anh lạy vua xin từ* CHTH.

THUỶ ĐẠI, THUYỀN TỰ CAO *thng.* Nước lớn, tự-nhiên chiếc thuyền được nổi bổng lên // *(B)* Mình trọng người, tự-nhiên được người trọng lại.

THUỶ-ĐỂ LAO CHÂM *thng.* X. **Mò kim đáy biển.**

THUỶ KHẢ-DĨ TẢI CHÂU, DIỆC KHẢ-DĨ PHÚC CHÂU *tng.* Nước chở thuyền được mà cũng nhận chìm thuyền được // *(B)* Dân-chúng đưa (bầu-cử) mình lên được, có ngày cũng đánh-đổ mình được.

THUỶ LƯU TẠI HẠ *tng.* Nước luôn-luôn chảy xuống dưới thấp // *(B)* Lệnh vua truyền ra, qua tay ông quan, rồi chú lính, chót hết đổ thằng dân phải gánh lấy.

THUỶ-TRUNG TRỐC NGUYỆT *thng.* X. **Mò trăng đáy nước.**

THUYỀN DỜI CHỚ BẾN KHÔNG DỜI *thng.* *Nh.* **Huyện mãn, nha-môn không mãn.** VL: *Thuyền dời nào bến có dời, Khăng-khăng một lời, quân-tử nhất ngôn* CD.

THUYỀN ĐUA, LÁI CŨNG ĐUA *tng.* Cùng chung một hoàn-cảnh, dầu sang hay hèn, giàu hay nghèo, giỏi hay dở, đều có trách-nhiệm như nhau mà cùng chung lo chung chịu với nhau; như bánh-lái đã dính trong chiếc thuyền, hễ thuyền chạy mau thì lái theo mau, thuyền chạy chậm thì lái theo chậm; hơn nữa, chính nhờ bánh-lái mà thuyền chạy được theo ý muốn, mặc dầu bánh-lái rất nhỏ, so với thuyền.

THUYỀN KHÔNG LÁI NHƯ GÁI KHÔNG CHỒNG *tr.* Chiếc thuyền không bánh-lái thì dùng chèo dùng giầm lái đỡ cũng đặng; nhưng chỉ khi thuyền chạy gần bờ thôi. Chớ khi ra giữa dòng nước siết, nhứt là gặp gió to, thuyền phải trôi giạt hoặc lỗ cũn nguy-hiểm. Gái đã lớn mà không có chồng thì dễ bị rủ-quến, sa-ngã.

THUYỀN MẠNH VỀ LÁI, GÁI MẠNH VỀ CHỒNG *tng.* Chiếc thuyền có bánh-lái thì được vững, đi đâu cũng không sợ; cũng như đàn-bà, nhờ có chồng mà dạn-dĩ, tới đâu cũng chẳng lo-ngại chi cả.

THUYỀN THEO LÁI, GÁI THEO CHỒNG *tng.* Chiếc thuyền phải tuỳ bánh lái mà chạy; cũng như đàn-bà phải tuỳ theo chồng mà ăn-ở, cư-xử với đời.

THUYẾT-PHÁP TRƯỚC THÍCH - CA *thng. Nh.* **Múa búa trước cửa Lỗ-Ban** và **Múa rìu qua mắt thợ.**

THUNG THẠCH VI LƯƠNG *thng.* Giã đá làm gạo // *(B)* Làm chuyện toi công, vô-ích.

THÙNG RỖNG KÊU TO *thng.* Kẻ bất-tài thường hay khoe-khoang, như cái thùng không, vỗ nó thì có tiếng vang to hơn cái thùng có đựng đầy.

THÚNG LỦNG TRÔN, KHÔN BƯNG KHÓ BỢ *thng.* Tình-thế đã ngặt-nghèo lắm rồi, không phương cứu-vãn.

THUỐC ĐẮNG DÃ TẬT, LỜI THẬT MẾCH (h. MẤT) LÒNG *thng.* Thuốc đắng thường có vị độc, trị mau lành bệnh; lời ngay thật thường trái tai và hay làm mếch bụng, nhưng rất có ích.

THUỐC KHÔNG HAY BẰNG THANG *thng.* Thuốc toàn vị hay, mất tiền mà ông thầy đầu thang không trúng căn bệnh, uống vô cũng hoá dở // *(B)* Lời nói hay mà không nhằm chỗ, không đúng lúc cũng hoá dở, vô-ích.

THUỒNG-LUỒNG BAO-GIỜ Ở CẠN *thng.* Người có tài cao không bao-giờ làm việc tầm-thường hoặc người sâu-sắc độc-hiểm không bao-giờ làm điều hời-hợt cho người ta đoán biết.

THƯ BẤT TẬN NGÔN, NGÔN BẤT TẬN Ý (kinh dịch): *thng.* Sách viết chẳng hết lời, lời nói chẳng hết ý (vậy suy-nghĩ cho đáo-để để tìm hiểu ý người).

THỨ NHẤT BA GIAI, THỨ HAI TÚ XUẤT *thng.* X. **Ba Giai tú Xuất.**

THỨ NHẤT GÓC AO, THỨ NHÌ GIAO ĐÌNH *tng.* X. **Nhất góc ao, nhì giao đình.**

THỨ NHẤT HAY CHỮ, THỨ NHÌ DỮ ĐÒN *tng.* Đi học, thứ nhất được ông thầy hay chữ, thứ nhì gặp ông thầy đánh nhiều, thế nào cũng nên.

THỨ NHẤT KINH - KỲ, THỨ NHÌ PHỐ-HIẾN *tng.* Kể về sự dân-cư đông-đúc, mua bán tấp-nập, nhất là có nhiều nhà buôn ngoại-quốc thì thứ nhất là kinh-đô Thăng-long (Hà-nội), thứ nhì là tỉnh lỵ Hưng-yên, nơi có xây Hiến-nam cung (tình-trạng nước ta hồi thế-kỷ XVI-XVII).

THỨ NHẤT NHỆN SA, THỨ NHÌ CHUỘT RÚC, THỨ BA HOA ĐÈN *tng.* Bỗng không mà nhện sa trước mặt, chuột xạ kêu và tim đèn đang đốt có hoa, là ba điềm hên hoặc có khách, hay người thân từ xa về.

THỨ NHẤT QUẬN-CÔNG, THỨ NHÌ KHÔNG LỀU *tng.* Làm một việc quan-trọng, nên thì được giàu-sang, quyền cao lộc cả, danh thơm tiếng tốt; hư việc thì tiêu-tan sự-nghiệp hoặc chết.

THỨ NHẤT RUỒI SA, THỨ NHÌ XÀ CHẮN *tng.* Đang ăn cơm mà có con ruồi sa vào chén hay vừa ra khỏi nhà để đi lo việc chi mà gặp rắn bò ngang là hai điềm lành, sẽ gặp may-mắn.

THỨ NHẤT TỐT MỒI, THỨ NHÌ NGỒI DAI *tng.* Câu cá, hễ mồi thơm ngon thì câu nhạy; bằng không thì không nhạy chớ đừng đổ tại vầy tại khác, nhất là không nên tin cái thuyết có hay không có tay sát cả.

THỨ NHẤT THẢ CÁ, THỨ NHÌ GÁ BẠC *tng.* Nuôi cá và chứa cờ-bạc là hai nguồn lợi to, mau làm giàu.

THỬ KÊU, ĐỐT TỊT *tng.* Vẫn pháo (làm theo thủ-công) thường gặp trường-hợp: khi đốt thử thì nổ to; nhưng khi đem ra dùng thật thì không nổ // *(B)* Ngày thường thì khua môi múa mỏ; khi lâm-sự thì chẳng bằng ai cả.

THƯA CÂY, NẢY BUỒNG *tng.* Trồng cây cách khoảng xa thì buồng (hoặc trái rời) sẽ to, sẽ sai trái.

THƯA RĂNG NÓI HỚT, TRỚT MÔI NÓI THỪA *tng.* Người nào răng mọc thưa thì hay nói hớt; người nào môi trớt thì việc ít xít ra nhiều, hoặc hay nói thêm cho người ta.

THỪA CHUA QUÁ ÚNG *tng.* Kẻ quỷ-quái, không được ai tin dùng.

THỪA GIÓ BẺ MĂNG *tng. Cg.* **Đường** (h. Chờ) gió bẻ măng, *dc.* **Thừa phong chiết chuẩn.** Nhân trời nổi dông, cát bay mù-mịt, nhà nhà đều đóng cửa, kẻ gian đi bẻ măng trộm mà không sợ bị bắt (ở miền Trung, có lệnh cấm bẻ măng để dưỡng tre; lại là nơi gần biển, gió to, cát nhiều) // *(B)* X. **Chờ gió bẻ măng.**

THỪA HƠI MÀ LÀM VIỆC ẤY *tng.* Khéo làm việc vô-ích!

THỪA NƯỚC ĐỤC THẢ CÂU *tng.* Nhân nước bị vẩn đục, cá không thấy bóng người nên dạn, câu thì chắc được // *(B)* Nhân lộn-xộn, loạn-lạc mà trục-lợi, hoặc thừa lúc người lâm-nguy mà ép-uổng.

THỪA SỐNG THIẾU CHẾT *tng.* Hết sức mình, xuýt bỏ mạng.

THỨC KHUYA DẬY SỚM *tng.* X. **Thần hưng dạ my.** VL: *Ai đem em đến chốn này, Thức khuya dậy sớm mắt cay như gừng* CD.

THỨC KHUYA MỚI BIẾT ĐÊM DÀI *tng.* Người thức khuya thường có cảm-tưởng là đêm dài lắm, vì phần buồn ngủ, phần trông cho mau sáng // *(B)* Có lâm-sự mới biết đời là khổ, có gặp nạn mới biết nỗi nguy của người mắc nạn..

THỰC BẤT TRI KỲ VỊ *tng.* Ăn mà chẳng biết ngon dở.

THỰC-HÀNH KHÔNG LÝ-THUYẾT LÀ THỰC-HÀNH MÙ-QUÁNG *tng.* Làm việc, phải dựa vào một đường-lối có trù-tính, có cân-nhắc trước mới dễ thành-công; bằng chỉ nhắm mắt làm càn, phó cho may rủi, thấy hư mới sửa, thì hao công tốn của lại e sửa chẳng kịp mà hư việc nữa.

THỰC HOÁ BẤT CHẨN, VI THỦ TIỀN LỖ HHT; *tng.* Giàu mà không bố-thí, chẳng giúp-đỡ người trong cơn túng-ngặt, thì chỉ là mọi giữ của.

THỰC-KHÁCH TAM-THIÊN *tng.* Luôn-luôn trong nhà có ba ngàn khách ăn, *ở đt: Mạnh-thường-quân Điền-Văn, người nước Tề, tính-tình hào-hiệp, nạp-sĩ chiêu-hiền, nuôi trong nhà hàng ngàn người khách đủ hạng.*

THỰC NGỌC XUY QUẾ *tng.* Ăn ngọc thổi (chụm) quế // *(B)* Sống cuộc đời đắt-đỏ (mắt-mỏ).

THỰC NHÂN-TÀI, CỨU NHÂN-TAI *tng.* X. **Thọ nhơn-tài, cứu nhơn-tai.**

THỰC VÔ CẦU BÃO, CƯ VÔ CẦU AN *tng.* Ăn chẳng cần no, ở chẳng cần yên (đạo quân-tử của người xưa).

THƯƠNG-CẨU BẠCH-VÂN *tng.* X. **Bạch-vân thương-cẩu.**

THƯƠNG CON CHO ROI CHO VỌT, GHÉT CON CHO NGỌT CHO BÙI *tng.* Nuôi con phải răn-dạy; khi cần, cũng rầy la hay đánh đòn; như vậy mới là thương con. Còn cứ cưng-dưỡng nuông-chiều, con đòi gì được nấy là làm cho con hư-hỏng; đó là ghét chớ chẳng phải thương thd. *Mẹ Khấu-Chuẩn thấy con lêu-lổng chơi-bời thì hay quở-phạt. Một hôm, đang cầm quả cân, thấy con bỏ học đi chơi thì giận lắm, bà ném quả cân trúng chân con, máu chảy dầm-dề. Từ ấy, Khấu-Chuẩn không dám phóng-túng nữa; chuyên-cần học-tập, thi đỗ làm quan. Lúc ông lên đến chức tể-tướng thì bà mẹ đã qua đời. Mỗi khi thấy cái theo (sẹo) nơi chân, ông khóc nức-nở mà nói: « Chính vết thương này đã làm cho ta nên người ».* CHTH.

THƯƠNG CON, NGON CỦA *tng.* Vì thương con, muốn hai họ được rỡ-ràng, phải sắm của lễ (hỏi hoặc cưới) trọng-hậu // Nuôi con thì yêu thương, nuôi gia-súc thì cho ăn nhiều và ngon để chúng mau lớn (vì đó là của-cải sau này).

THƯƠNG CON THÌ THƯƠNG BẰNG ROI, THƯƠNG CON ĐÒI THÌ THƯƠNG BẰNG CƠM *tng.* Nuôi con, phải năng răn-dạy ; nuôi người ở, phải cho ăn-uống đầy-đủ.

THƯƠNG CHA CHỚ CHỌC ĂN-MÀY *tng.* Người ăn-mày thường là người tàn-tật và quá nghèo ; mà người tàn-tật và nghèo luôn-luôn có nhiều tự-ty mặc-cảm. Nếu bị chọc phá hay kiêu-ngạo, họ sẽ xấu-hổ mà chửi cha mắng mẹ kẻ đã chọc phá hay kiêu-ngạo họ. Vậy, nếu mình biết thương cha mẹ mình, thì đừng chọc phá hay kiêu-ngạo họ.

THƯƠNG CHO TRÓT, VỚT CHO TRÒN *tng.* Có thương ai, giúp-đỡ ai, thì nên giữ một niềm cho trọn ; mới có ích cho người chớ đừng nửa chừng rồi bỏ, gây lỡ-dở cho người.

TR

TRA BÀNG KẺ CƯỚP TRA CỦA *lv.* Tra-hỏi cặn-kẽ, vặn đi vặn lại nhiều lần như kẻ cướp tra-hỏi tài-gia bảo chỉ chỗ giấu tiền-của.

TRÀ DƯ TỬU HẬU *thng.* Lúc thong-thả trước chung trà hay ly rượu.

TRÀ LẦU TỬU QUÁN *thng.* Lầu bán trà bánh, nhà bán rượu và đồ nhậu, nơi kẻ ăn-chơi hay la-cà.

TRÀ TIÊN RƯỢU THÁNH *thng.* Đời sống nhàn-nhã phong-lưu của người ẩn-dật, uống trà uống rượu để làm thơ hay để suy-gẫm việc đời.

TRẢ CÁ DẠY CON *đt.* *Đào-Khản làm quan trông coi đầm vạn-chài khai-thác cá. Ngày kia, lựa cá ngon gởi về cho mẹ. Bà mẹ gởi trả lại với thơ trách: «Làm quan mà con không biết giữ bổn-phận thanh-liêm». VL: Bà Đào phong có chín khôn, Thanh-liêm làm báo, miếng ngon chẳng màng.*

TRẢ NỢ MIỆNG *thng.* Tục bày tiệc đãi-đằng để khao-vọng hay trong các dịp cưới hỏi, giỗ quải, v.v... cốt trả nợ cho người làng, vì mình đã dự đám của người ta quá nhiều.

TRÁCH THIẾU, KHÔNG AI TRÁCH BIẾU *tng.* Trong việc chia phần xôi thịt ở làng sau một đám cúng thần, điều quan-hệ hơn hết là phải biếu cho đủ mặt các nhà tai-mắt; vì đó là một danh-dự cho người, dù chỉ được một phần rất nhỏ. Nếu chia thiếu thì bị trách-cứ, bắt lỗi rất nặng; còn nhiều hay ít, không đáng kể.

TRAI AN-THÁI, GÁI AN-VINH *thng.* Hai làng thuộc huyện Bích-khê, tỉnh Bình-định, nổi tiếng là dù trai hay gái đều giỏi võ.

TRAI CẦU-VỒNG YÊN-THẾ, GÁI NỘI-DUỆ CẦU-LIM *thng.* Các nơi này nổi tiếng là ổ cách-mạng, trai có khí-phách, gái đảm-đang.

TRAI CÓ VỢ NHƯ NHỢ BUỘC CHÂN *lv.* Có vợ rồi thì mảng bận-bịu gia-đình, không còn bay-nhảy để bươn-chải với đời nữa.

TRAI CHÊ VỢ NHƯ CỦA ĐỔ XUỐNG SÔNG, GÁI CHÊ CHỒNG CỦA MỘT MÀ HAI *tng.* Theo tục-lệ, trai và gái đã có làm lễ hỏi rồi mà vì lẽ nào nhà trai không cưới, thì chẳng được đòi bên gái thường-bồi hay trả lễ sính lại; còn nhà gái hối-hôn thì phải thường lễ sính bằng hai.

TRAI ĐEN DÁI, GÁI ĐEN ĐẦU *tng.* Con-nít mới sinh, nếu là trai mà dái đen, hay gái mà tóc đen, là những đứa khoẻ mạnh, dễ nuôi.

TRAI KHÔN ĐÒN QUAN, GÁI KHÔN ĐÒN CHỒNG *tng.* Tục ngày xưa, chức-việc nhỏ mà có lỗi thường bị quan trên đánh đòn để răn-phạt; trong gia-đình cũng vậy, vợ có lỗi, cũng hay bị chồng bắt nằm dài ra đánh. Như vậy, trai mà bị quan đánh đòn là trai khôn, bởi khôn mới len-lỏi vô được hàng chức-việc nhà nước; gái mà bị chồng đánh đòn là gái ngoan, bởi ngoan mới được người chồng đàng-hoàng, biết răn-dạy vợ.

TRAI KHÔN LẮM NƯỚC ĐÁI, GÁI KHÔN LẮM NƯỚC-MẮT tng. Trai mà thông đường tiểu, đái nhiều là nhờ không chơi-bời đến mắc bệnh phong-tình, ấy là trai khôn. Gái khi bị chồng đánh mắng, chỉ khóc chớ không đôi-co, cự-nự thì thế nào chồng cũng thương mà dung-thứ; như vậy mới khôn.

TRAI KHÔN VÌ VỢ, GÁI NGOAN VÌ CHỒNG tng. Vợ chồng là một đôi bạn đời cùng chung cực sướng với nhau nên cần chỉ điều khôn lẽ dại cho nhau, nhất là nhờ gần-gũi nhau luôn nên được ảnh-hưởng lẫn nhau. Nên chồng khôn thêm là nhờ vợ, hay vợ ngoan thêm là nhờ chồng là lẽ dĩ-nhiên.

TRAI MẠNH, GÁI MỀM thng. Đàn-ông con trai phải mạnh-dạng và dẹn-dĩ; đàn-bà con gái phải yểu-điệu dịu-dàng.

TRAI NUÔI VỢ ĐẺ GÀY-MÒN thng. Đàn-ông phải lo sinh-kế cho gia-đình; nay lại cáng-đáng thêm việc nuôi vợ đẻ thì việc ăn-ngủ thất-thường; phần lo cho vợ yếu con thơ, tự-nhiên phải gầy-mòn hơn bình-thường.

TRAI NHÂN-ÁI, GÁI LONG-XUYÊN tng. Đàn-ông con trai làng Nhân-ái (Cần-thơ) và đàn-bà con gái tỉnh Long-xuyên nổi tiếng là đẹp-đẽ.

TRAI Ở NHÀ VỢ NHƯ CHÓ Ở GẦM CHẠN tng. Tục ở rể khiến anh trai mất hết phẩm-cách người đàn-ông vì lẽ tự-ty mặc-cảm, luôn-luôn lấm-lét như con chó bị đòn chun xuống trốn dưới gầm sống-bát.

TRAI ƠN VUA NGỒI VÕNG ĐÒN RỒNG, GÁI ƠN CHỒNG NGỒI VÕNG RU CON tng. Quan-niệm nam tôn nữ ty hồi xưa khiến người đàn-bà không có đường tiến-thủ: đàn-ông học giỏi được đi thi; đậu thì được làm quan, vua cho võng giá về làng, vinh-quy bái-tổ, sang-cả trăm phần. Còn đàn-bà, cứ lúc-thúc trong nhà; nếu được ngồi võng, là chỉ để ru cho con ngủ.

TRAI TAY KHÔNG CHẲNG PHẢI NHỜ VỢ, GÁI TRĂM MẪU RUỘNG VẪN PHẢI NHỜ CHỒNG tng. Đàn-ông là chủ gia-đình, trọn quyền phát-lạc việc nhà. Nên dầu không có chút tiền-của nào trong tài-sản chung của gia-đình, mà tất-cả đều của vợ, cũng vẫn được trọn quyền phát-lạc; vợ chỉ là phần-tử phụ thuộc trong gia-đình (theo quan-niệm xưa).

TRAI TAY TRÁI, GÁI TAY MẶT tng. Trong việc bói toán, coi chỉ tay, xem mạch..., nếu là trai thì coi tay trái, nếu là gái thì coi tay mặt. Cứ thế, mọi việc ngoài xã-hội, cũng theo trật-tự ấy (nam tả, nữ hữu).

TRAI TỨ-CHIẾNG, GÁI GIANG-HỒ thng. Trai phải đi lính, luôn-luôn được đi thú khắp bốn Trấn ở Bắc-hà hồi xưa là Sơn-nam, Kinh-bắc, Hải-dương và Sơn-tây. Gái thì đảm-đang việc gia-đình, phải đi mua bán khắp nơi, khi thì ngồi thuyền, khi thì trẩy bộ // (chth) 1°: Đủ hạng người từ các nơi tựu lại làm-ăn đông-đúc; 2° Rất xứng đôi, trai thì lão-luyện, gái thì giỏi-giặn.

TRAI THỜI LOẠN, GÁI THỜI BÌNH tng. Thời loạn hợp với trai; đó là cơ-hội để đem tài sức ra làm cho yên nhà lợi nước; cũng là cơ-hội để tiến-thân. Gái thì hợp với thời bình, vì nước có bình, nhà mới yên; nhờ yên nhà, gái mới có phương-tiện để lo việc tề-gia nội-trợ.

TRAI THƯƠNG VỢ NẮNG QUÁI CHIỀU HÔM tng. Chỉ có lúc nắng quái chiều hôm là cảnh sắp về già, người đàn-ông mới thiệt thương vợ và tình thương ấy mới chắc-chắn bền-bỉ; còn lúc đầu chỉ là tình chuộng mới thường-tình mà thôi.

TRAI TRÊN GÁI DƯỚI thng. Trai-gái bậy-bạ; nay lấy người này, mai cặp với người khác.

TRAI TRỨNG CÁ, GÁI MÁ HỒNG thng. Trai mà mặt có nổi mụt trắng lấm-tấm mới đẹp; gái mà đôi má ửng hồng mới là gái đẹp; đó là theo khiếu thẩm-mỹ của người xưa.

TRAI VƯỢT BIỂN CÓ BẠN, GÁI VƯỢT CẠN MỘT MÌNH tng. Phận trai là bươn-chải với đời, hoặc gặp thời loạn thì đem thân ra giúp nước, có nhiều nguy-hiểm; nhưng nhờ ở trong số đông nên cái nguy không chỉ mũi ngay mình. Ngược lại, đàn-bà, mỗi lần sinh-đẻ là một lần suýt mất mạng; và cũng chỉ một mình mình chịu nổi đau-đớn, khổ-sở ấy thôi.

TRÁI CẤM LÀ TRÁI QUÝ tng. Vật chi dễ hời-hợt thì bị xem thường xem khinh; ngược lại, nếu được giữ-gìn kỹ-lưỡng, trong

thì niêm-phong, ngoài thì rào đón, thì được quý-trọng, lại gợi tính tò-mò của người, khiến người tìm đủ cách để thưởng-thức thđ. *Anh kia, thấy người láng-giềng có hai vợ đều đẹp, bèn tìm cách chia bớt. Trước hết, anh tán-tỉnh người lớn, bị bà này cự-tuyệt và mắng anh thậm tệ. Quay sang người nhỏ, anh được toại-nguyện. Hai người lén-lút đi lại với nhau khá lâu thì người chồng vô-phước kia qua đời. Đợi mãn-tang, anh nọ nhờ mai đến hỏi bà lớn và tương-lễ làm đám cưới rõ-ràng. Có người hỏi tại sao anh đã đi lại với người nhỏ mà không cưới người này; lại cưới người trước đã mắng anh thậm tệ. Anh đáp: Bà nhỏ có chồng mà còn đi lại với tôi được thì khi lấy tôi, bà ta cũng đi lại với người khác được. Chỉ ư bà lớn, không ưa việc tà-vạy tư-tình, có chồng thì giữ tiết cùng chồng, mới là người đáng quý* CHTH.

TRÁI GIÓ (h. NẮNG) TRỞ (h. DỞ) TRỜI *tng.* Bệnh xoàng do tiết trời thay đổi đột-ngột.

TRÁI NÚI ĐẺ RA CON CHUỘT *thng.* Chuyện thầu-đệt, đồn-đãi thật to, thật quan-trọng, nhưng rốt cuộc chỉ là chuyện xoàng, không đáng.

TRÁI TIM BẤT DIỆT *dt.* Năm 1963, Phật-giáo bị chánh-phủ kỳ-thị tôn-giáo mà chèn-ép đủ điều. Nhiều cuộc tranh-đấu của nhiều giới đồng-bào khắp nước nổi lên chống lại đều không có hiệu-quả. Hoà-thượng Thích-Quảng-đức phải tự-thiêu, da thịt cháy đen. Xong cuộc tự-thiêu, nhà chùa bèn làm lễ hoả-táng; toàn thân hoà-thượng đều cháy thành tro, trừ trái tim không hề hấn chi cả dù được đốt đến một độ nóng thật cao. Hiện-tượng ấy được nhiều nhà khoa-học chứng-kiến và được loan đi khắp nước, khiến một cuộc cách-mạng võ-trang nổi lên, lật đổ chế-độ thời ấy, đưa Phật-giáo trở lại địa-vị cũ.

TRÀM XANH CỦI LỤC *thng.* Vùng rừng tràm miệt U-minh ở hai tỉnh Rạch-giá Bạc-liêu hồi xưa // *(R)* Nơi rừng dày, luôn-luôn ngập nước, có nhiều muỗi và đỉa.

TRẢM ĐINH TIỆT THIẾT *thng.* Chém đinh chặt sắt, tức nói cách quả-quyết với lời lẽ đanh-thép.

TRẢM LỤC TƯỚNG, QUÁ NGŨ QUAN *trT.* *Qua năm ải, chém chết sáu tướng dt. Thời Tam-quốc, Quan-vân-Trường khi phong vàng treo ấn và để thơ từ-giã Tào-Tháo rồi thì phò hai chị dâu qua Hà-bắc tìm anh là Lưu-Bị. Bị binh Tào ngăn-chận, ông phải giết hết sáu tướng để vượt qua năm cửa ải mới đến Cổ-thành là nơi em của ông là Trương-Phi chiếm đóng.*

TRẢM NHAN-LƯƠNG, TRU VĂN-XỦ *trT.* *Thời Tam-quốc, khi Quan-vân-Trường phò Tào-Tháo thì được Tào hết lòng trọng-đãi, khiến Quan luôn-luôn áy-náy, thầm tính tìm dịp trả ơn cho Tào rồi mới bỏ Tào được để đi tìm Lưu-Bị. Lúc Tào-Tháo cùng Viên-Thiệu giao binh, Trình-Dục tiến-cử Quan-công ra đương-cự với tướng tài của Viên-Thiệu là Nhan-Lương và Văn-Xủ. Tào không nhận; vì e Quan-công lập được công rồi sẽ bỏ mình mà đi. Nhưng Trình-Dục mưu sâu, bày-giải: Lưu-Bị hiện phò Viên-Thiệu; nếu Quan-công giết tướng tài của Thiệu, thế nào Thiệu cũng giận mà giết Lưu-Bị. Như vậy, cho Quan-công ra trận, vừa trừ được tướng dữ của Thiệu, vừa hại được Lưu-Bị là cái hoạ về sau; mà khi Lưu-Bị chết rồi, Quan-công cũng sẽ ở luôn với mình vậy, vì giận Viên-Thiệu giết anh, sẽ hết lòng với mình mà trừ Viên-Thiệu. Tào-Tháo nghe được, cho người về với Quan-công. Chỉ trong một hồi trống, Quan-công giết được Nhan-Lương trước, rồi Văn-Xủ sau, danh vang Hà-bắc.*

TRẢM THẢO TRỪ CĂN *thng.* Phát cỏ phải đào rễ // *(B)* Chống địch phải trừ tiệt mầm-mống.

TRẢM XÀ KHỞI NGHĨA *trT.* Đời Tần, Lưu-Bang chém rắn nơi núi Mang-dịch, được dân-chúng phục tài một phần; kế có bà lão đến ôm thây rắn mà khóc và cho biết rắn ấy là con bà, vốn dòng vua Bạch-đế, nay bị con vua Xích-đế là người có phước-đức hơn giết chết (?). Dân-chúng hay tin ấy, càng tùng-phục Lưu-Bang nhiều hơn; đó là khởi-điểm của cuộc khởi-nghĩa chống bạo Tần bên phía Lưu-Bang, để dựng nên nhà Hán và truyền đời đến hơn 400 năm (210 trước T.c. — 196 sau T.c.).

TRÁN BÁNH CHƯNG, LƯNG TÔM CÀNG *tng.* Đàn-bà mà trán vuông và lưng tôm thì không đẹp.

TRANG-CHÂU MỘNG HỒ-ĐIỆP *dt.*

Ông Trang-Châu, tự Tử-hưu, hiệu Tất-viên, người trong phái chư-tử thời Chiến-quốc nên cũng được gọi Trang-tử, có học phép tiên; khi ngủ, muốn đi chơi xa thì hoá ra con bướm mà bay đi.

TRANG-TỬ CỔ BỒN đt.: *Ông Trang-tử, sau khi vợ chết, ngồi vỗ bồn ca rằng: «Nên than ôi thế-sự! Đường hoa đơm lại rã. Vợ chết ắt ta chôn, ta chết vợ cải-giá. Vì bằng ta chết trước, một tràng cười ha-hả. Ruộng phải người khác cày, ngựa mắc tay cỡi lạ, vợ để lại người xài, con bị người rủa thoá. Nghĩ lại chạnh tấm lòng, nhìn nhau không lã-chã. Đời cười ta chẳng bi-thương, ta cũng cười đời luống đoạn-trường. Cuộc đời khóc mà vãn-hồi được, ta cũng ngàn thu khóc muôn hàng». Huệ-tử đến viếng, trách: «Mình đã ăn-ở với người ta; bây-giờ người-ta chết, đã không khóc lại ngồi gõ bồn mà hát, là nghĩa làm sao?» — Đáp: «Con người, vốn không có chi cả: chẳng qua đó là tạo-chất biến mà hoá ra có hình, có khí, có sinh, có tử; khác nào như xuân, hạ, thu, đông, bốn mùa cứ tuần-hoàn đi lại. Vả con người chết là trở về với tạo-hoá, như người đi chợ trở về nhà, thế mà ta lại theo-đuổi mà nghêu-ngao khóc-lóc, chẳng hoá ra ta không biết mạng trời ư?»*

TRANG-TỬ THỬ VỢ đt.: *Trang-tử đi chơi, gặp người đàn-bà mặc đồ tang ngồi quạt mả chồng cho mau khô để có thể lấy chồng khác, theo như lời trối của chồng. Về nhà, Trang-tử than-thở với vợ về việc ấy, thì bà vợ cho rằng trên đời, chỉ có một người đàn-bà nhẫn-tâm như thế thôi. Trang-tử bèn giả bệnh nặng, trối nên quàn linh-cữu ông đủ 100 ngày sẽ chôn; rồi ông tắt hơi. Bà vợ lăn khóc thảm-thiết; y theo lời chồng, bà quàn linh-cữu ông bên chái, cơm cúng hằng bữa, hương đốt không dứt. Một hôm, một thư-sinh trẻ đẹp đến xưng là học-trò cũ đến viếng thầy, được bà cầm lại rồi cả hai cùng nhau trao ân đổi ái. Vài hôm sau, thư-sinh ôm bụng nhào lăn, bảo chứng nó trở lại và chỉ có sọ người mới chết trong 100 ngày mài cho uống mới khỏi. Bà lật-đật xách búa bửa săng chồng. Nắp săng vừa tung, Trang-tử đứng lên ngó bà cười rũ-rượi. Bà sợ quá, day tìm thư-sinh, thì chàng thư-sinh đẹp trai kia đã biến mất. Bà hiểu, nên hổ-thẹn mà chết. Trang-tử dùng quan-tài cũ liệm bà. Xong đâu đấy, ông ngồi vỗ vào bồn mà ca* (X. **Trang-tử cổ bồn**).

TRÁNG-SĨ MỘT ĐI KHÔNG TRỞ LẠI thng. Người tráng-sĩ đã vì đại-nghĩa mà ra đi thì không mong còn sống mà trở về đất.: *Cảm nghĩa thái-tử Đan hậu-đãi, tráng-sĩ Kinh-Kha quyết sang Tần để hành-thích vua Tần là người thù của nước Yên, lại cũng là người đang lăm-le đem binh xâm-chiếm lục-quốc. Đến bờ sông Dịch, được bạn thân là Cao-tiệm-Ly đặt sẵn tiệc tiễn-hành. Rượu vừa xoàng-xoàng, hai người kẻ đánh nhịp kẻ ca; lời ca của Kinh-Kha có câu:* **Tráng-sĩ nhất khứ hề bất phục - phản** *(Tráng-sĩ một đi không trở lại).*

TRẠNG BÙNG thng. X. **Phùng-khắc-Khoan** PH. III.

TRẠNG CỜ: Ông tên Vũ-Huyên, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương, đánh cờ tướng rất cao.

TRẠNG LỢN: Nguyễn-nghiêu-Tư học dở mà đỗ trạng-nguyên, bị đời mỉa-mai là Trư trạng-nguyên.

TRẠNG TRÌNH: X. **Nguyễn-bỉnh-Khiêm** PH. III.

TRANH BÁ ĐỒ VƯƠNG thng. Mưu toan việc làm vua làm chúa một nước hay một cõi.

TRANH DANH ĐOẠT LỢI thng. Bôn-ba chạy theo thời-cuộc để tìm danh lợi.

TRANH LÈO GIỰT GIẢI thng. Dự tranh một cuộc thi để chiếm giải thưởng.

TRÁNH ANH DÁNH ĐAU, GẶP ANH MAU ĐÁNH tng. Thân-phận người đàn-bà vô-phước, gặp phải người chồng nào cũng hay đánh vợ.

TRÁNH ĐẦU, PHẢI VAI tng. Số-phận chẳng may, chạy đâu cũng không khỏi.

TRÁNH LỜ, MẮC ĐÓ tng. Tránh kẻ gian-xảo này, gặp tay gian-xảo khác, chạy đâu cũng không khỏi.

TRÁNH THẰNG MỘT NAI GẶP THẰNG HAI LỌ tng. Bỏ người chồng ghiền (nghiện) rượu này, lấy người khác còn ghiền rượu bằng hai (nai và lọ đều là vật đựng rượu).

TRÁNH VỎ DƯA, GẶP VỎ DỪA tng. Chê vỏ dưa lạt, không ngon; nhai vỏ dừa

thì đai-nhách, không mùi vị chi cả // (B) Chê người (hay việc) không vừa ý, lại gặp người (hay việc) khác còn tệ hơn nhiều.

TRÁNH VOI CHẲNG XẤU MẶT NÀO *tng.* Nhịn thua người mạnh hơn mình về sức-khoẻ hay về thế-lực, không bị ai chê cười cả; như vào rừng gặp voi phải chạy tránh vậy.

TRAO THÂN GỞI PHẬN (h. **MÌNH**) *thng.* Phó mình trong tay nhà chồng, lễ mà cô dâu mới về nhà chồng, trầu rượu lạy chồng và cha mẹ chồng, xin nhờ mọi che-chở // *(thng)* Nhận làm vợ một người đàn-ông.

TRẠO TAM THỐN THIỆT *thng.* X. **Uốn ba tấc lưỡi.**

TRĂM BÓ ĐUỐC CŨNG VỚ ĐƯỢC CON ẾCH *tng.* Chịu khó và bền chí, thế nào cũng thành-công.

TRĂM CÁI CẤU, KHÔNG BẰNG MỘT CÁI VÉO *tng.* Cấu là dùng cả năm đầu ngón tay mà cào da người, hành-động của các cô gái giận cùng, lắm khi không trúng nữa; còn véo là dùng hai ngón tay kẹo thịt người mà quay lại, rất đau, hành-động của người đàn-bà hiểm-độc // (B) Hay rầy la mắng chửi, hay xéo-xắt đánh đập không bằng lừa thế quật ngã hay âm-mưu hãm-hại.

TRĂM CÁI ĐẤM KHÔNG BẰNG MỘT CÁI ĐẠP *tng.* Đấm bằng tay vào mặt, vào lưng, vào ngực, chỉ đau một lúc; còn đạp bằng chân đã mạnh lại có thể giập tạng-phủ mà chết // (B) Nh. **Trăm cái cấu, không bằng một cái véo.**

TRĂM CÔNG NGHÌN VIỆC *thng.* Công-việc đa-đoan nhiều quá, không lúc nào rảnh.

TRĂM CHẮP, NGHÌN NỐI *thng.* Đã chắp nối nhiều quá, không phải nguyên vẹn // (B) Đã nhiều lần thay vợ đổi chồng, không phải vợ chồng một kèo một cột.

TRĂM DÂU ĐỔ ĐẦU TẰM *tng.* Bao-nhiêu tiền mua lá dâu cho tằm ăn cũng trông-cậy vào việc bán kén, bán tơ mà lấy lại // (B) Bao-nhiêu sai-lầm, tội lỗi chi cũng đều quy cho người có trách-nhiệm.

TRĂM HAY KHÔNG BẰNG TAY QUEN *tng.* Giỏi về lý-thuyết cách nào đi nữa mà không từng làm cũng không bằng người từng làm, có nhiều kinh-nghiệm, dễ thành-công hơn *thđ.*: *Trần-nghiêu-Tư đời Tống bắn cung giỏi có tiếng. Một hôm, có ông lão bán dầu đứng xem ông bắn, 10 phát cũng trúng được 8, 9, thì tủm-tỉm cười. Nghiêu-Tư không bằng lòng, gắt: «Ta bắn thế chưa hay sao nhà-ngươi cười»? Ông lão đáp: «Không hay chi cả! Chỉ quen tay thôi; cứ xem tôi rót dầu thì đủ chứng cái lý tôi là đúng». Rồi ông đặt một cái bầu xuống đất, để đồng tiền lên miệng bầu, đoạn nghiêng thùng từ-từ rót dầu qua lỗ đồng tiền; không chút dầu nào vấy miệng lỗ đồng tiền cả.*

TRĂM KẺ (h. **NGƯỜI**) **BÁN, VẠN NGƯỜI MUA** *tng.* Người bán đông thì người mua càng đông, không việc gì mà phải tranh-giành, cạnh-tranh bất-chính.

TRĂM NHƠ, NGHÌN NHƠ, LẤY NƯỚC LÀM SẠCH *thng.* Không vật chi dơ tự-nhiên mà sạch được; cứ lấy nước mà rửa thì sạch, chớ chẳng nên chê // (B) Dầu mang tai-tiếng hay nhục-nhã đến đâu, cứ sửa tiền ra lấp miệng thiên-hạ thì được.

TRĂM ƠN KHÔNG BẰNG HƠN TIỀN *tng.* Ơn nghĩa chỉ là việc đầu môi chót lưỡi, tiền-bạc mới là thiết-thực.

TRĂM SÔNG ĐỔ VỀ BIỂN *tng.* Nước sông nào cũng chảy ra biển mà nhập chung lại cả. VL: *Kia kìa lũ trước dòng sau, Trăm sông rồi cũng chung đầu đại-dương* VD. // (B) Những vật lẻ-tẻ đồng chung một tính-chất, rốt cuộc cũng quy về một mối.

TRĂM TỘI (h. **LỖI**) **ĐỔ NHÀ OẢN** *tng.* Các tội-lỗi về việc xôi xôi cúng Phật ở chùa như xôi sống, đơm vơi, không tinh-khiết, v.v... thì do các người ở nhà bếp chịu; người khác không tội gì // (B) Bao-nhiêu sai-lầm, tội-lỗi, chi đều quy cho người có trách-nhiệm.

TRĂM TUỔI GIÀ *thng.* Chết già.

TRĂM VOI KHÔNG ĐƯỢC BÁT NƯỚC XÁO *tng.* X. **Mười voi không được bát nước xáo.**

TRĂNG ĐẾN RẰM THÌ TRÒN *thng.* Mỗi việc đều có thì, có lúc của nó; không nên nóng-nảy khi thấy chờ lâu, hoặc lấy làm lạ khi bất ngờ.

TRẦY MÁU ĂN PHẦN *thng.* Giả-mạo cho có cớ động kể công *đt.* *Nhiều người làng vì đâm được con thú giặm*

phá hoa-màu, bèn xẻ thịt chia nhau. Có người không có mặt lúc đâm con thịt, lén lấy máu trây cùng mình cho có cớ để xen vô lãnh một phần thịt.

TRẦM MÌNH GIỮ TIẾNG *tđ.: Trên đường đi lánh nạn, Ngũ-Viên nhờ lão thuyền chài đưa sang sông. Để đền ơn, Viên cởi thanh báu-kiếm trao cho ông lão và thốt: « Đây là thanh kiếm của ông cha để lại đã ba đời, tôi xin tặng cụ để đền ơn cứu-tử ». Ông chài đáp: « Vua Sở treo giải cái đầu nhà-ngươi năm vạn thạch thóc và chức thượng-đại-phu, lão còn chẳng ham, huống-hồ thanh kiếm này. Vả lão đánh cá, có cần chi đến gươm; nhà-ngươi hãy mang theo hộ-thân khi đi đường ». Ngũ-Viên hỏi tên họ ông chài, ông đáp: « Ngươi là người có tội đi trốn; lão là người tha kẻ có tội, cả hai đều có tội; hà-tất hỏi tên họ làm chi? Vạn nhất, sau này có gặp nhau, lão sẽ gọi nhà-ngươi là người trong bọc lau; nhà-ngươi gọi lão là ông lão đánh cá cũng đủ lắm rồi »! Ngũ-Viên hết lòng cảm-phục, lạy tạ rồi lên đường. Đi được mấy bước, lại day lại dặn: « Nếu có quan quân đuổi theo, xin cụ đừng tiết-lộ tông-tích tôi ». Ông lão đánh cá thở dài than: « Nhà-ngươi còn chẳng tin lão sao? Như vậy, nếu nhà-ngươi vì lẽ nào bị bắt, chắc lão khó biện-bạch nỗi lòng ». Nói xong, lão chài lao mình xuống nước. Ngũ-Viên hối-hận than: « Ta nhờ lão mà sống, lão vì ta mà chết »! Ngày kia, gặp một người con gái ngồi giặt lụa bên bờ sông Lạc-thuỷ, bên cạnh có rá cơm. Tử-Tư đói quá, đánh liều bước đến xin ăn. Cô gái từ-chối không tiếp chuyện; Ngũ-Viên phải khẩn-khoản đến ba lần. Cầm lòng không đậu, nàng phải bày cơm ra cho Ngũ-Viên ăn. Ăn xong, Ngũ-Viên từ-giã ra đi và không quên dặn-dò đừng tiết-lộ. Nàng buột miệng than: « Bấy-lâu giữ lòng trinh-tiết, nào ngờ vì một rá cơm mà phải chuyện-trò với đàn-ông ». Than xong, nàng ôm đá nhảy xuống sông trầm mình.*

TRẦM NGƯ LẠC NHẠN *thng.* X. **Chim sa cá lặn.**

TRẦM-TƯ MẶC-TƯỞNG *thng.* Âm-thầm suy-gẫm.

TRẦM CHẾT THÌ TRẠNG CŨNG GIÀ *thng.* Người cùng cảnh-ngộ thì cùng chung số-phận như, nước có loạn, vua mất ngôi thì quan cũng mất địa-vị; vua chết thì quan cũng chết.

TRẦN-KIỀU BINH-BIẾN *đt.* Vua Cung-đế nhà Hậu-Châu lên ngôi hồi 7 tuổi thì có quân Khiết-đơn kéo đến xâm-chiếm. Triệu-khuông-Dẫn, chức Điện-tiền đô-kiểm-điểm, kiêm Tiết-độ-sứ trấn Quy-đức được lịnh đi dẹp giặc. Đại-quân đến Trần-kiều, tướng sĩ tôn ông làm vua, viện cớ vua Châu còn nhỏ quá, không đủ sức nắm vận-mạng quốc-gia trong cơn nguy-biến để chống ngoại-xâm. Khuông-Dẫn kéo binh trở về Đại-Lương, được Cung-đế nhường ngôi, lập nên nhà Tống (X. **TỐNG** PH. III).

TRẬT CON TOÁN, BÁN CÁI NHÀ *tng.* Con toán tuy chỉ là một viên gỗ tròn nhỏ-mọn (hay một con số nhỏ-mọn trong một bài toán), nhưng nếu nó nằm vào hàng ngàn hay hàng vạn, thì số lượng rất to. Vậy nếu bỏ trật (hay tính sai) thì mất đi rất nhiều và thiệt-hại chẳng nhỏ.

TRÂU BÉO KÉO TRÂU GẦY *tng.* Cùng làm chung một việc, tự-nhiên người khoẻ mạnh hay siêng-năng, giỏi-giắn phải làm giùm việc của người yếu-ớt, biếng-nhác hay bất-tài; như hai con trâu cùng mang một cái ách, con mập (béo) tức-nhiên khoẻ hơn, kéo cái cày đi và lôi theo con trâu ốm (gầy) kia theo.

TRÂU BÒ HÚC NHAU, RUỒI MUỖI CHẾT HẾT *tng.* Hai người, hai phe hay hai nước mạnh tranh-đấu nhau, tự-nhiên dân-chúng hay người ở gần phải bị hoạ lây.

TRÂU BUỘC (h. CỘT) GHÉT TRÂU ĂN *tng.* Cùng chung một giai-cấp hay một hoàn-cảnh, người được ưu-đãi hay vì lẽ nào được hưởng lợi to phải bị người khác ganh-ghét. VL: *Trâu buộc thì ghét trâu ăn, Quan võ thì ghét quan văn dài quần* CD.

TRÂU CÀY, NGỰA CỠI *tng.* Có của thì đem ra xài, không nên tiếc // Mỗi vật phải dùng cho đúng chỗ, đúng việc.

TRÂU CHẬM UỐNG NƯỚC ĐỤC *tng.* Chậm chân thì dùng của thừa-thãi hay chịu nhiều thiệt-hại.

TRÂU CHẾT, BÒ CŨNG LỘT DA *tng.* Cùng chung một cảnh-ngộ hay giai-cấp, không nên cười người khi thấy người bị hại; vì sớm muộn gì, mình cũng sẽ bị hại như người đó.

TRÂU CHẾT CHẢ KHỎI RƠM tng. Sống ở đâu hay sống nhờ nghề nào, thì phải quý-trọng chỗ đó hay nghề đó chớ đừng phụ-bạc chỗ đó hay nghề đó; vì thế nào, đến lúc chết, người nhà cũng đem hài-cốt mình về nơi đó hoặc anh em cùng nghề cùng lo-liệu, chầu-tất cho mình; như loài trâu, ăn rơm mà sống; chừng chết, cũng bị người ta thui bằng rơm.

TRÂU CHẾT MẶC TRÂU, BÒ CHẾT MẶC BÒ, CỦ TỎI GIẮT LƯNG tng. Kẻ ích-kỷ và có ác-ý, chẳng những không thương-xót người gặp nạn, còn thừa tai-nạn của người mà thủ-lợi, như trong một luồng dịch, trâu bò hàng xóm nối-tiếp nhau mà chết, kẻ hầu ăn đã chẳng tỏ lòng thương, lại còn chực xẻ thịt về ăn.

TRÂU CHỐC CẬT, THẤY ÁC BAY QUA LIỀN NÉ tng. Có tật, hay sợ-sệt, dầu lớn chức, có nhiều quyền-thế, cũng phải sợ kẻ dưới, yếu thế hơn, mà nhịn-nhục (chốc cật: lở lưng).

TRÂU ĐỒNG NÀO, ĂN CỎ ĐỒNG NẤY tng. Quyền-lợi ai nấy hưởng, địa-phận ai nấy khai-thác: không được việt-phận hay tha-cầu.

TRÂU GIÀ KHÔNG NỆ DAO PHAY tng. Già rồi, không sợ chết, không sợ mang tiếng.

TRÂU LẤM VẤY CÀN tng. Đã lỡ mang tiếng xấu hay lỡ làm nên tội rồi thì không còn e-ngại chi cả, hay khai bừa cho kẻ vô-tội hoặc đổ vấy cho nhiều người khác; như con trâu lấm nhiều bùn sình nặng-nề, hay vẫy đuôi quậy mình cho văng bớt đi.

TRÂU LEO CÂY MUỖM tng. Điềm gở, sau đó sẽ có tai-hại xảy đến.

TRÂU LỖ tng. Xứ của ông Mạnh-tử (Trâu) và của đức Khổng-tử (Lỗ) // *(R)* Đức Mạnh-tử và Khổng-tử.

TRÂU NGÃ NHIỀU GÃ CẦM DAO tng. X. **Trâu sống không ai mà-cả...**

TRÂU SỐNG KHÔNG AI MÀ-CẢ, TRÂU NGÃ NHIỀU GÃ CẦM DAO tng. Lúc bình-thường chẳng thấy ai đoái-hoài, khi có mối lợi, thiên-hạ xúm nhau tranh-giành.

TRÂU TA ĂN CỎ ĐỒNG TA tng. Nhà mình mình ở, cơm mình mình ăn, việc mình mình lo; không sợ ai dị-nghị hay chê-bai chi cả.

TRÂU TEO, HEO NỞ tng. Thịt trâu luộc rồi, teo lại; thịt heo luộc rồi lại nở ra // Trâu, cày bừa cực-nhọc, lại ăn-uống thất-thường; mùa mưa cỏ nhiều còn đỡ, qua mùa nắng chỉ ăn rơm khô, nên càng già càng gầy ốm; còn heo, được nuôi để bán thịt, nên được thiến và được cho ăn đầy đủ nên càng ngày càng mập (béo) // *(B)* Người đời phần đông hay vụ-lợi, việc gì có lợi trước mắt thì sốt-sắng lắm, dầu phải hy-sinh tiền-bạc trước, để mau hưởng lợi; còn những việc khác, tuy cũng có lợi, nhưng chỉ có lợi từ-từ và lâu-dài, và chẳng mất đi đâu, thì để vậy mà hưởng chớ không bỏ nhiều công của vào.

TRÂU TÌM CỘT (h. CỌC) CHỚ CỘT (h. CỌC) KHÔNG TÌM TRÂU tng. Muốn nên việc cho mình, chính mình phải đến cầu người chớ không phải đợi người đến cầu mình; muốn nên việc vợ chồng, người đàn-ông phải lên tiếng trước, phải đến tỏ tình trước; còn người đàn-bà, cần giữ danh-giá, phải tỏ ra lãnh-đạm.

TRÂU THỊT THÌ GẦY, TRÂU CÀY THÌ BÉO tng. Trâu già, hết dùng được mới nuôi thúc để bán thịt nên việc cho ăn-uống thất-thường, trâu phải gầy (ốm); còn trâu đang dùng, cần được khoẻ mạnh, để đem lại cho chủ nhiều năng-suất nên được chủ nuôi-dưỡng đầy-đủ // *(B)* Người đã bị dùng hết sức rồi thì bị bỏ xó; người ta chỉ nâng-niu, bồi-dưỡng những người đang đem lợi tới cho họ mà thôi.

TRÂU TRẮNG ĐI ĐÂU, MẤT MÙA ĐẤY tng. Theo tín-tưởng, nuôi trâu trắng rất xui.

TRÂU TRẮNG TRÂU ĐEN tng. Phân-bì phân-lê, so-đo ganh-tỵ, hục-hặc nhau luôn vì quyền-lợi.

TRẦU CAU LÀ NGHĨA, THUỐC XỈA LÀ TÌNH tng. Theo phong-tục Việt-nam, mâm trầu và quả cau là lễ-vật cần-thiết trong việc cưới: Lời để nên nghĩa vợ chồng (X. **Bỏ trầu cau**); trong việc giao-tế hằng ngày, ngồi ăn trầu xỉa thuốc để nói chuyện là phương-tiện trao đổi tâm-tình cho thân-mật hơn (câu thường được dùng để mời khách dùng trầu).

TRẦU HÉO CAU ĐỔI *tng.* Ế chồng ; đã già mà chưa chồng, như cây trầu đã héo, quày cau đã già, đã quá lứa.

TRẦU HÉO, RƯỢU LẠT *thng.* Bốn miếng trầu têm sẵn và hai chung rượu đã trong khay dùng làm lễ trong các đám cưới hỏi ; trầu thì têm đã lâu, nên héo ; rượu thì rót ra rồi trút vô đã rồi rót ra nữa, nhiều lần như thế nên lạt // *(B)* Việc cưới hỏi.

TRE GIÀ, MĂNG MỌC *tng.* Lớp người lớn vừa già thì lớp người nhỏ tấn (tiến) lên thay thế theo lẽ đào-thải tự-nhiên và luật tiến-hoá tự-nhiên.

TRE KHÓC MĂNG *thng.* Cha mẹ đau khổ vì con chết ; việc trái với lẽ thông-thường là đáng lẽ cha mẹ phải chết trước con.

TRE LẠI TRÓI TRE *tng.* Lạt tre buộc chùm các cây tre thành cần // *(B) Nh.* **Củi đậu nấu đậu.**

TRE LƯỚT CÒ ĐỔ *tng. Nh.* **Sóng bổ thuyền câu lướt giập.**

TRẺ CẬY CHA, GIÀ CẬY CON *tng.* Khi trẻ thì nhờ cha mẹ dưỡng-nuôi, răn-dạy và che-chở cho ; khi già thì nhờ lại con nuôi-dưỡng, phụng thờ ; quan-niệm gia-đình của người phương đông.

TRẺ CHẲNG THA, GIÀ CHẲNG THƯƠNG *tng.* Kẻ bất-lương ích-kỷ, chẳng thương-xót ai cả, và chẳng chừa bất-cứ ai để làm lợi cho riêng chúng.

TRẺ CHƯA QUA, GIÀ CHƯA ĐẾN *tng.* Còn thơ-dại, chưa thấy xa hiểu rộng ; thiếu kinh-nghiệm ở đời.

TRẺ KHÔN, QUA GIÀ LÚ-LẪN *tng.* Trẻ mới lớn lên, đang thời-kỳ phát-triển năng-khiếu, trí-óc sáng-suốt, khôn-ngoan, phải hơn người già trí lụt, hay quên hay lộn.

TRẺ KHÔNG THA, GIÀ KHÔNG BỎ *tng.* Già trẻ gì cũng không chừa, mắng tưới hoặc lấy tưới.

TRẺ NÊN BA, CẢ NHÀ ĐỀU NGỌNG *tng.* Nhà có trẻ-con, ai nấy đều nói ngọng vì thông-thường, khi nựng trẻ, ai cũng nhái giọng chúng.

TRẺ NGƯỜI NON DẠ *thng.* Còn trẻ tuổi, tâm-trí chưa định, hay lạt-lòng và sai-lầm.

TRẺ VUI NHÀ, GIÀ VUI CHÙA *tng.* Trẻ-con làm cho nhà cửa vui-vẻ nhờ chúng hay đùa giỡn ; người lớn nhờ thế được vui lây ; còn người già ưa thanh-tịnh, khiến nhà buồn-tẻ như cảnh chùa.

TREO ĐẦU DÊ, BÁN THỊT CHÓ *tng.* Treo đầu dê để làm mặt (quảng-cáo), nhưng bán cho khách-hàng thì chỉ là thịt chó // *(B)* Lừa-đảo, giả-dối, hay gạt-gẫm người. VL : *Một mối xa thơ đã-sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu ; Hai vùng nhựt nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê bán chó* (văn-tế nghĩa-quân Cần-giuộc của NĐC.).

TREO GƯƠNG HIẾU-THẢO *đt* : *Vua Văn-đế nhà Hán mỗi ngày mão áo chỉnh-tề đứng hầu mẹ bệnh ; lắm khi thức suốt đêm ở bên mẹ ; thuốc dâng đến, ngài nếm trước, rồi mới dâng cho mẹ xơi, vì sợ thuốc độc. Dân-gian thấy thế, mọi người đều bắt-chước ; khiến nước nhà thạnh-trị, không kém đời tam-đại* NTTH 3.

TREO GIÀN BẾP *thng.* Treo ngay các lò nấu ăn trong bếp để mối mọt đừng ăn // *(B)* Để dành, không dám đem ra xài.

TRÈO CAO TÉ NẶNG (h. NGÃ ĐAU) *tng.* Càng ham hưởng lợi to hay ở địa-vị cao, khi thất-bại thì cái hại càng to, càng nặng-nề như người trèo cây, càng cao thì sức rơi càng nặng, nên rủi sút tay rơi xuống thì phải chết hoặc mang tật.

TRÈO CÂY KIẾM CÁ *thng.* Làm một việc không hy-vọng thành-công.

TRÈO ĐÈO, LỘI SUỐI *thng.* Đi đường xa, trải qua đèo, qua suối, cực-nhọc vất-vả.

TRÈO NON, VƯỢT BỂ *thng.* Đi đường xa, trải qua nhiều nơi nguy-hiểm như núi và biển.

TRỆCH BÀU LƯƠN *thng.* X. **Lột da ếch.**

TRÊN BỘC TRONG DÂU *thng.* X. **Bộc-thượng tang-gian.**

TRÊN CHĂN DƯỚI NỆM *thng.* Trên thì đắp chăn (mền), dưới lưng thì có nệm, cuộc sống sung-sướng của nhà giàu.

TRÊN ĐE, DƯỚI BÚA *thng.* Kẹt giữa hai sức mạnh, không lối thoát ; như thanh sắt nướng đỏ được đặt trên hòn đe, để chịu cho búa thợ rèn nện xuống.

TRÊN KÍNH, DƯỚI NHƯỜNG *thng.* Đối với người trên thì kính, đối với người dưới thì nhường, cách ở đời của người lịch-sự hay đứa con hiếu, người anh biết thương em.

TRÊN KHÔNG CHẰNG, DƯỚI KHÔNG RỄ *tng.* Người bềnh-bồng, không nghề làm ăn, không cơ-sở nhất-định // Cách nói-năng sơ-hở, không rào đón trước, dễ bị bắt bí hay bắt lỗi.

TRÊN SỐNG DƯỚI KHÊ, TƯ BỀ NÁT BÉT *tng.* Nấu cơm thì sống và khê (khét), làm việc nhà thì hư tệ ; chỉ gái vụng-về trong việc nhà.

TRÊN THUẬN DƯỚI HOÀ *tng.* Lớn nhỏ trong nhà đều hoà-thuận, vui-vẻ.

TRÊN TRÔNG XUỐNG, DƯỚI TRÔNG LÊN *tng.* Địa-vị người làm quan làm làng, trên thì có cấp lớn hơn trông chừng kiểm-soát, dưới thì có dân-chúng ngắm vào để phê-bình, dị-nghị. VL : *Nghĩ mình phương-diện quốc-gia, Quan trên trông xuống, người ta trông vào K.*

TRÊN TRỜI DƯỚI ĐẤT *tng.* Xa vời, vô-lý, hoang-đường khó tin.

TRÊN TRỜI MỘT BỮA, DƯỚI THẾ MỘT NĂM *tng.* Cái gì ở cõi Trời hay cõi tiên cũng to lớn vĩ-đại ; riêng về thời gian thì to gấp trăm, gấp ngàn lần đối với thế-gian thờ. : *Ngô-Xáng vô rừng đốn củi, thấy hai ông tiên ngồi đánh cờ, bèn chống rìu đứng xem. Tàn bàn cờ, Xáng xách rìu bước đi thì cán rìu đã mục-rệu từ bao-giờ.*

TRÊU CÒ, CÒ MỔ MẮT *tng.* Đừng khi-dễ người kém thế hay yếu sức, vì trong đường cùng hoặc để bảo-vệ danh-dự, người ta sẽ dùng miếng nghề riêng mà chống lại mình.

TRI-ÂM *tng.* Nghe tiếng đàn mà hiểu được lòng dạ người đàn *đt.* : *Quan thượng-đại-phu nước Tống là Bá-Nha đi sứ nước Sở trở về, giữa đường, cho thuyền ghé bến Hán-dương nghỉ đêm. Thừa hứng, ông ôm đàn gảy ; bỗng đàn đứt dây. Ông nghi có kẻ gian rình nghe đàn, nên sai quân lên bờ tìm bắt. Trên bờ, có Tử-Kỳ là người đốn củi đứng nghe đàn, vội thưa to : «Xin đại-nhân chớ nghi lầm ; tôi là kẻ đốn củi hiền-lành, nghe khúc đàn hay nên đứng thưởng-thức». B.N. : «Lẽ nào một tiều-phu mộc-mạc lại nghe được tiếng đàn của ta»? T.K. : «Đại-nhân nói thế chẳng là lầm lắm ! Hễ trong nhà có quân-tử, thì ngoài ngõ có quân-tử đến. Nếu đại-nhân cho nơi đây không có khách nghe đàn, thì sao nơi bến vắng này lại có một giọng đàn kỳ-diệu»? B.N. «À hay ! thế ta vừa đàn bản chi đó»? T.K. : «Nếu tôi không lầm, ấy là khúc đức Khổng-tử ngợi thương-tiếc thầy Nhan-Hồi vậy». Bá-Nha tỉnh-ngộ, lật-đật mời Tử-Kỳ xuống thuyền đàm-đạo ; rồi ôm đàn nhấn phím, lòng triền-miên trên mặt nước bến Hán-dương. Tử-Kỳ cả khen : «Tiếng đàn cuồn-cuộn như dòng nước giữa đại-giang». Bá-Nha sửa dây đàn tiếp, lòng phơi-phới như mình đang đứng trên đỉnh núi cao. Tử-Kỳ tấm-tắc khen : «Chí đại-nhân đang đặt ở non cao vời-vợi». (X. **Lưu-thủy cao-sơn**) Bá-Nha càng kinh-ngạc, hết sức trọng-đãi Tử-Kỳ ; ông mời Tử-Kỳ theo mình xuống kinh để tìm đường xuất-thân. Tử-Kỳ than nhà còn mẹ già, không thể bỏ đi được. Bá-Nha hẹn sang năm, cũng ngày ấy và nơi ấy, sẽ đến cùng Tử-Kỳ tương-hội. Năm sau, y hẹn, Bá-Nha đến bến Hán-dương thì không thấy Tử-Kỳ, bèn lấy đàn ra gảy, giọng ai-oán não-nùng. Sáng ngày, ông lần đường đi tìm, mới hay người bạn tri-âm của mình đã quá-vãng. Ông lật-đật tìm đến mộ cúng-tế, khóc than thảm-thiết ; lại gảy lên một khúc ly-tao rồi đập nát cây đàn và quyết trọn đời không đàn nữa.*

TRI BỈ, TRI KỶ *tng.* Biết người biết ta ; biết sự tương-quan giữa tài sức hay lòng dạ của người với tài sức và lòng dạ mình để liệu cách cư-xử, đối-phó ; chớ không chủ-quan hay ỷ-thị mà xem thường người.

TRI CHI VI TRI CHI, BẤT TRI VI BẤT TRI, THỊ TRI DÃ *tng.* Việc chi hay điều chi mà mình biết thì hãy nói biết ; bằng không, cứ chịu thiệt là không biết ; như vậy, mới là người hiểu-biết.

TRI HÀNH HIỆP-NHỨT (h. **HỢP-NHẤT** h. **NHẤT-TRÍ**) *tng.* Biết và làm phải đi đôi, tức vừa học vừa thực-hành sở-học để rút kinh-nghiệm cùng canh-cải cho tiến hơn. *đt.* : *Vương-thủ-Nhân làm quan triều Minh Võ-tôn, trước học đạo Khổng-Mạnh rồi canh-cải ra thuyết* **Tri hành hiệp-nhứt** *để áp-dụng trong việc trị-loạn an-dân. Thời ấy, trộm cướp trong nước nổi lên cùng khắp. Ông tuy là quan văn, nhưng được triều-đình tin dùng, sai đi đánh dẹp các nơi. Nhờ cách điều binh khiển tướng mau*

lẹ, rút trong lý-thuyết của ông, mà thành-công dễ-dàng. Ngay như cuộc nổi loạn lớn nhất thời ấy ở Nam-xương (Giang-tây), do Ninh-vương Thần-Hào cầm đầu, cũng bị ông triệt-hạ. Sau ông từ quan, về cất nhà trên đồi Dương-minh để vừa dạy học để truyền-bá cái thuyết **Tri hành hiệp-nhứt**, *vừa viết sách phổ-biến thuyết ấy trong dân-chúng. Do đó, người đời ấy gọi ông là Vương Dương-minh.*

TRI-KỶ *tng.* Bạn hiểu lòng dạ nhau, trên đời ít có (X. **Bào-thúc-Nha** PH, II).

TRI-TÂM *tng.* Bạn biết lòng dạ nhau và thủ-tín với nhau (X. **Quý-Trát hệ kiếm**).

TRI-TÚC *tng.* Biết mình đã đủ rồi thì an-phận, khoan-khoái chớ không tham-lam mà đòi-hỏi hay tìm-kiếm thêm *thđ.: Đức Khổng-tử đi chơi núi Thái-sơn, gặp ông Vinh-khải-Kỳ, ăn-mặc vải bố đơn-giản, vừa gảy đàn vừa hát. Đức Khổng-tử hỏi: « Tiên-sinh làm thế nào mà thường được vui-vẻ như thế »? Đáp: « Trong muôn vật, chỉ có loài người là quý nhất, mà ta được làm người là điều đáng vui. Loài người, đàn-ông thường được đời tưng-trọng hơn đàn-bà, mà ta là đàn-ông, là hai điều đáng vui. Con người sinh ra, kẻ mang tật nầy người phải tật khác, mà ta hoàn-toàn khoẻ mạnh, là ba điều đáng vui. Còn cái nghèo là sự thường của thế-gian, cái chết là cái hết của đời người, có chi đáng buồn, đáng sợ »?* LT.

TRI VI NHÂN TỬ, NHIÊN-HẬU KHẢ VI NHÂN PHỤ *Gi. ng.* Có làm con hoàn-toàn, về sau mới làm cha xứng-đáng.

TRÌ-NGƯ, LUNG-ĐIỂU *tng.* X. **Cá chậu chim lồng.**

TRỊ NƯỚC (h. DÂN) NHƯ CHIA THỊT *tng.* Làm quan trị nước phải công-bình, dân mới không loạn. *Sđt: Trần-Bình đời Tần (TH.) khi còn là một dân làng, giữ phần chia thịt cho các nhà tai-mắt mỗi khi làng có cúng thần; lần nào, Bình cũng chia đồng-đều, mọi người đều vừa bụng và hết sức khen phục. Bình nói: « Nếu Bình nầy được làm quan, sẽ trị nước như chia thịt đây vậy ». Sau Bình ra phò Sở không được trọng-dụng; phải bỏ Sở đầu Hán, được Bái-công lời nghe kế theo đòn phải buộc miệng khen: đủ xuất đủ-kỳ* (X. **Đủ xuất đủ kỳ**).

TRIỆT ĐẦU TRIỆT VĨ *tng.* Chặt đầu chặt đuôi, ăn xổi-bớt.

TRIÊU TAM MỘ TỨ *tng.* Buổi sáng ba, buổi chiều bốn *// (B)* Ăn-ở khéo-léo để mua lòng người *dốt: Người kia nuôi khỉ, cho nó ăn mỗi ngày 7 trái tự, chia làm hai cữ. Hễ sáng 4, chiều 3 thì nó bằng lòng; còn sáng 3 chiều 4 thì nó cự-nự. Ông bèn sửa lại sáng 4 chiều 3 như trước và cứ thế cho ăn luôn.*

TRIÊU TẦN MỘ SỞ *tng.* Sớm Tần chiều Sở, kẻ phản-phúc, hai lòng, nay theo phe nầy, mai theo phe khác.

TRÒ NÀO TRỐNG ẤY *tng.* Lối hát và lối đánh trống phải cùng chung một điệu *// (R)* Chung một điệu, cho ăn khớp nhau.

TRỎ TAY NĂM NGÓN *tng.* Sai-bảo không chính; gặp ai sai nấy.

TRÓI GÀ KHÔNG CHẶT *tng.* Yếu sức, học-trò, không biết nghề võ.

TRÓI VOI BỎ RỌ *tng.* Toan làm liều, toan làm việc quá sức mình rất xa.

TRÒN VÀNH RÕ CHỮ *tng.* Đâu đó phân-minh, rành-rẽ.

TRONG ẤM NGOÀI ÊM *tng.* Với người trong nhà hay với người ngoài, đều hoà-thuận, êm-ấm. VL: *Từ họ-mạc, láng-giềng, hàng-xóm, Cũng ở cho trong ấm ngoài êm* GH.

TRONG CHAY NGOÀI BỘI *tng.* Trong nhà thì làm chay thí-thực; ngoài sân thì cất giàn để hát bội cho người xem; chỉ nhà giàu sang, thường có đám tiệc, khách-khứa. VL: *Lấy chồng sang như trong chay ngoài bội. Ngó vô nhà như hội Tân-vương* CD.

TRONG ĐAN (ĐƯƠNG) NGOÀI LÁT (LÓT) *tng.* Gói-ghém và gìn-giữ kỹ.

TRONG ĐOM-ĐÓM, NGOÀI BÓ ĐUỐC *tng.* Chưng-diện bề ngoài; bên trong chẳng có chi cả *// (B)* Hung-hăng nộ-nạt người, kỳ thật, chỉ là kẻ xỏ-lá khiếp-nhược.

TRONG ĐỤC, ĐỤC TRONG *tng.* Trong hay đục, tốt hay xấu, trông bề ngoài không nhận rõ được. Lắm người bề ngoài rất trong, nhưng bên trong lại đục; có người bị cho là đục, nhưng kỳ thật là trong *thđ. Đời nhà Đinh, Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn tư-thông với Dương-thái-hậu và chuyên-quyền. Nguyễn-Bặc cũng là tướng nhà Đinh, nổi lên đánh chống; bị Lê-Hoàn*

cho là làm nghịch, đem binh giết chết. VL: *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục, mình đà trong chưa* CD.

TRONG GIÁ TRẮNG NGÀN *tng.* Thật là trong-sạch, không chút nhơ-bợn hay tỳ-vết chi cả.

TRONG HỌ, NGOÀI LÀNG *tng.* Tất-cả mọi người; người trong thân-tộc và người ngoài làng-mạc.

TRONG NÁM NGOÀI GIÊNG *tng.* Tháng chạp và tháng giêng, hai tháng kế nhau.

TRONG NƯỚC NAM, NGOÀI NƯỚC ĐẾ *tng.* Trong thì nước Việt-nam ta, ngoài nữa là Trung-hoa // (R) Cùng khắp, mọi nơi (theo hạng sĩ-phu xưa, khắp thế-giới chỉ có Trung-hoa là nước lớn mạnh, văn-minh, kế đó là Việt-nam).

TRONG NGỌC, TRẮNG NGÀ *tng.* Trắng và đẹp như ngọc như ngà. VL: *Rõ màu trong ngọc, trắng ngà, Dày-dày sẵn đúc một toà thiên-nhiên* K.

TRONG NHÀ CHƯA TỎ, NGOÀI NGÕ ĐÃ HAY *tng.* Lắm khi nhà có việc không tốt xảy ra mà người có trách-nhiệm trong nhà không hay biết; lúc ấy, tiếng-tăm đã đồn-đãi xa gần.

TRONG NHÀ, NHỨT BÀ NHÌ CHÁU *tng.* Ông bà là người lớn nhất, đáng được kính-trọng nhất trong nhà; kế đến là cháu, nhỏ nhứt, thường được cưng-dưỡng nuông-chiều; đó là hai hạng người trong nhà được ưu-đãi nhứt.

TRONG NHỜ ĐỤC CHỊU *tng.* Phận gái, phải người chồng sang hay hèn, tốt hay xấu, cũng phải lấy cho mãn đời (gọi trong và đục là ví đời chồng là một trong 12 bến nước) X. **Mười hai bến nước.** VL: *Con gái có hai bến sông, Bến đục thì chịu, bến trong thì nhờ* CD.

TRONG TRÀO NGOÀI QUẬN *tng.* Khắp nơi trong nước, từ thành-thị tới thôn-quê.

TRỌNG NGHĨA KHINH TÀI *tng.* Xem trọng việc nghĩa, xem nhẹ tiền-bạc hoặc đồ-vật quý giá. VL: *Có câu: trọng nghĩa khinh tài, Nào ai chịu lấy của ai làm gì?* LVT.

TRÔI SÔNG LẠC CHỢ *tng.* Bềnh-bồng, không nhà cửa, không chỗ làm (tiếng khi-dễ).

TRỘM HƯƠNG CẮP PHẤN *tng.* Ăn-cắp nước hoa và phấn đề. *Giả-Sung đời Tấn có đứa con gái tư-thông với trai là Hàn-Thọ, hằng trộm hương phấn của cha mẹ đem cho tình-nhân* (B) // Trai-gái, tư-tình.

TRỘM LẠC, BƯNG TAI *tng.* Làm việc mờ-ám nhưng cố dối lòng, giả như không biết // (R) Chủ-quan, dại-dột đến sai-lầm mà không biết; khi ấy mọi người đều biết.

TRỘM LỊNH MẸ CHA *tng.* Lén cha mẹ mà tư-tình với trai (h. với gái): *Phụ-mẫu sở sanh để cho phụ-mẫu định, Đâu dám tư-tình, trộm lịnh mẹ cha* CD.

TRỐN CHÚA, LỘN CHỒNG *tng.* Bỏ chủ đi ở nơi khác hoặc bỏ chồng đi lấy chồng khác: chỉ hạng đàn-bà trắc-nết. VL: *Con này chẳng phải thiện-nhân, Chẳng phường trốn chúa, cũng quân lộn chồng* K.

TRỐN VIỆC QUAN, ĐI Ở CHÙA *tng.* Tìm cách tránh làm phận-sự.

TRỐN XÂU LẬU THUẾ *tng.* Tìm cách để khỏi làm xâu, khỏi đóng thuế, thường chỉ những người cư-hành giả-hiệu.

TRÔNG CHỮ NHƯ TRÔNG BỨC VÁCH *tng.* Mù chữ, không biết đọc biết viết.

TRÔNG GÀ HOÁ QUỐC (CUỐC) *tng.* Không tinh mắt, trông vật này ra vật khác // (B) Lầm-lẫn việc nọ với việc kia.

TRÔNG GIỎ BỎ THÓC *tng.* Tuỳ số vốn, sức chịu-đựng mà làm cho vừa // (B) Tuỳ thời-cuộc mà hành-động.

TRÔNG MẶT ĐẶT TÊN *tng.* X. **Thấy mặt đặt tên.**

TRÔNG MẶT MÀ BẮT HÌNH-DONG (DUNG) *tng. dcl.,* **Con lợn có béo thì lòng mới ngon.** Xem tướng người sang hay hèn mà đối-xử cách hậu hay bạc, trọng hay khinh.

TRÔNG NHƯ TRÔNG MẸ VỀ CHỢ *lv.* Trông đợi hết sức, như trẻ con trông mẹ đi chợ mua quà về.

TRỒNG CÂY LỰA GIỐNG *tng.* Muốn trồng cây, phải lựa cây thuộc giống tốt, trái sai, ngon ngọt // (B) Kết bạn hay tiến-cử người, nên chọn kẻ tốt *thd. Dương-Hổ làm tướng nước Vệ, phải tội, chạy sang nước Tần. Một hôm, ông nói với*

Triệu Giản-tử : «Từ rày, tôi nhất-quyết không gây-dựng cho ai nữa cả. Ông nghĩ, khi làm tướng-quốc nước tôi, các quan hầu-cận nhà vua, phần nửa do tôi tiến-cử ; các quan ở triều, quá nửa cũng do tôi tiến-cử ; các quan ở biên-thuỳ, cũng quá nửa do tôi tiến-cử. Thế mà bây-giờ, quan hầu-cận vua thì gièm-pha tôi, quan triều thì đem luật nước ra trị tôi, quan ở biên-thuỳ thì dùng binh-lực hiếp tôi. Như thế thì còn gây-dựng cho họ nữa làm gì». Triệu Giản-tử đáp : «Ông nói thế là lầm. Ai trồng cây đào cây mận thì mùa hè được bóng mát để đụt ; mùa thu được quả ngon để ăn. Ai trồng cây tật-lê thì mùa hè bóng mát không có, mùa thu chỉ được những gai. Nay ông sở-dĩ cùng-khổ, là tại khi trước ông gây-dựng toàn là những kẻ không ra gì». CHTH.

TRỒNG DƯA ĐƯỢC DƯA, TRỒNG ĐẬU ĐƯỢC ĐẬU *tng.* Làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ ; nhân nào quả nấy.

TRỒNG KHÓ, NHỔ DỄ *tng.* Gây-dựng ra thì lâu, thì khó, còn phá đi thì mau, thì dễ *thd.* : *Ngày kia, Huệ-tử bảo Điền-Nhĩ là bề tôi được vua Ngụy tin dùng rằng : «Người cần ăn-ở khéo-léo với kẻ hầu-cận nhà vua mới được. Người xem, như cây dương, trồng ngang cũng mọc, trồng ngược cũng mọc, bẻ cành mà trồng cũng mọc. Giả-sử mười người trồng cây dương, mà có một người nhổ lên, thì không cây dương nào sống được. Thế cho nên, nhiều đến mười người xúm trồng thứ cây dễ mọc, cũng không lại với một người có nhổ lên. Người dẫu có nhiều công-trạng với nước, nhưng nếu có một người ghét mà sàm-tấu với vua, thì người sẽ mất mạng ngay* CHTH.

TRỒNG KHOAI ĐẤT LẠ, GIEO MẠ ĐẤT QUEN *tng.* X. **Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.**

TRỐNG BỎI VẬT MÌNH *tng.* Tự chuốc lấy cái khổ ; việc tầm-thường lắm khi gây hại to.

TRỐNG ĐÁNH XUÔI, KÈN THỔI NGƯỢC *thng.* Cùng phe mà kẻ nói vầy người nói khác, chỏi nhau.

TRỐNG HẾT HƠI, MÕ CÒN CỐC *thng.* Làm ít (hay nhỏ) mà làm hoài không nghỉ thì kết-quả được nhiều (hay tốt) ; hơn là làm nhiều (hay to) mà chỉ làm được một lúc rồi nghỉ ; như đánh trống, phải rán sức đánh thật mạnh, và vì thế, mau mỏi tay phải nghỉ, tiếng trống phải bặt. Còn gõ mõ, gõ nhẹ tay nên gõ được lâu, tiếng mõ còn hoài.

TRỐNG THÁNG BẢY CHẲNG HỘI THÌ CHAY *thng.* Tháng bảy âm-lịch mỗi năm là tháng có nhiều ngày cúng tế hơn hết trong năm.

TRỐNG THÔI HOA *dt.* Trống giục hoa nở do vua Minh-hoàng đời Đường khi chơi vườn thượng-uyển, sai Cao-lực-Sĩ thúc trống cho hoa nở lẹ.

TRỐNG THỦNG CÒN TANG *thng.* *Nh.* **Nát giỏ còn tre.**

TRỐNG TREO AI DÁM ĐÁNH THỦNG *dd.* .. **Bậu không ai dám dở mùng chun vô** = Cũng tại người đàn-bà hời-hợt, lả-lơi hay tỏ tình trước sao đó, người đàn-ông mới dám dở việc trăng-hoa ; chớ nếu nghiêm-nghị, đứng-đắn thì ai dám.

TRƠ MẶT ĐỊA *thng.* Đâm lỳ ra, không còn sợ xấu-hổ chi cả. VL : *Uống rượu thánh, đánh cờ tiên ; Thiêu lửa thiên, trơ mặt địa* (câu đối).

TRƠ NHƯ ĐÁ MÀI *lv.* Lỳ-lợm, như đá mài hoài mà chẳng láng.

TRƠ NHƯ ĐẦU CHÓ ĐÁ *lv.* Lỳ-lợm, có đánh chửi chi cũng mặc, như con chó bằng đá.

TRỞ ĐẦU VỀ NÚI *thng.* Chết già.

TRỞ VỎ LỬA RA *thng.* Dấu hiệu nhà mới sinh con gái. Phàm nhà có đàn-bà mới nằm chỗ, người nhà buộc một cây rấy vào một hanh củi đã chụm dở một đầu, rồi đem buộc trên một cây nêu cắm ngoài ngõ gọi là «khem» ; con trai thì trở đầu thanh củi vô nhà trong 7 bữa, con gái thì trở ra, trong 9 bữa ; cốt cho người ngoài biết mà đừng vào nhà để tránh phong-long.

TRỞ VỎ LỬA VÔ *thng.* X. **Trở vỏ lửa ra.**

TRỢ TRỤ VI NGƯỢC *thng.* Giúp kẻ dữ mà làm điều bạo-ngược như một số tôi gian nhà Thương, hoặc tôi ngay mà vì quá trung-thành với vua Trụ mà làm nhiều điều tàn-ác đến mất nước.

TRỜI BAO GIỜ CHO HÙM CÓ VI *tng.* Theo luật thừa-trừ tự-nhiên, kẻ hung-ác thì thiếu tài-ba.

TRỜI BẤT DUNG GIAN-ĐẢNG *thng.* *Nh.* **Thiên bất dung gian** // (*thth*). **Bất-**

thình-lình; bỗng đâu; khi không khi không.

TRỜI CAO CÓ MẮT *tng.* Ông Trời tuy ở trên cao vọi, nhưng thấy biết cả mọi việc làm ác của người đời để rồi chẳng sớm thì muộn, cũng trừng-phạt họ cho coi.

TRỜI CHE ĐẤT CHỞ *tng.* Trên đầu thì có Trời che cho, dưới chân thì có Đất chở cho, không ai hại được; hoặc có tai-nạn cũng qua.

TRỜI CHO AI NẤY ĐƯỢC *tng.* Mỗi người đều có số-phần do Trời định sẵn, không nên bôn-chôn hay cố làm điều ác để tranh-giành, chiếm-đoạt của người.

TRỜI CHO HƠN KHO LÀM *tng.* Của do công cực-nhọc làm ra hay do vận-hội may-mắn mà được, đều là do Trời cho cả; những của chiếm-đoạt của người, do làm ác mà có, thì hưởng chẳng được đời.

TRỜI ĐÁNH CÒN TRÁNH BỮA ĂN *tng.* Theo phép lịch-sự, dầu có việc quan-trọng cách nào, cũng phải đợi người dùng bữa xong sẽ đờ ra; chớ không được làm cho người đở bữa.

TRỜI ĐÁNH THÁNH ĐÂM *tng.* Lời rủa cho chết tươi; lời chê một vật bỏ rồi, hết xài được.

TRỜI ĐÂM MÂY NGANG *tng.* Trời chuyển mưa.

TRỜI KÊU AI NẤY DẠ *tng.* Con người ai cũng có số-mạng do Trời định sẵn; bởi vậy, khi gặp nạn thì đừng rầu buồn nản chí, mà phải bình-tĩnh để lo gỡ nạn; nếu phải chết, cũng do số Trời, chớ không nên sợ.

TRỜI LONG ĐẤT LỞ *tng. dc:* **Địa hãm thiên băng** = Tai nạn khủng-khiếp.

TRỜI NẮNG TỐT DƯA, TRỜI MƯA TỐT LÚA *tng.* Các thứ dưa thuộc giống chịu đất ráo; hễ tưới xong, nắng lên thì rất tốt; ngược lại, lúa là giống chịu nước, nên khi đang lên và đang trổ, ruộng phải luôn-luôn ngập nước mới tốt.

TRỜI SINH TRỜI DƯỠNG *tng.* Trời đã sinh con người, đồng-thời cũng sinh vạn loài, muôn vật khác; nếu ta siêng-năng lo làm thì không sợ chết đói; hoặc có bệnh-hoạn chi, cũng đừng buồn rầu sợ chết; cứ bình-tĩnh lo thuốc-thang thì mạnh.

TRỜI SINH VOI, SINH CỎ *tng. Nh.* **Trời sinh Trời dưỡng.**

TRỜI TRU ĐẤT DIỆT *tng.* Lời thề nặng, nếu quên lời thề, sẽ bị Trời Đất giết.

TRỢT VỎ CHUỐI *tng.* Thi rớt, hỏng việc, v.v...

TRỢT VỎ DƯA, THẤY VỎ DỪA PHẢI TRÁNH *tng.* X. **Choại vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh.**

TRU DI TAM TỘC *tng.* Giết cả ba họ kẻ phạm tội phản-nghịch là người trong họ cha, tức họ của đương-sự, người trong họ mẹ và người trong họ vợ, một hình-phạt thời xưa, căn-cứ trên nền-tảng đại-gia-tộc.

TRÙ CHA HẠI MẸ *tng.* Vẻ mặt đăm-đăm như giận và buồn-bã (lời trách-móc).

TRÚC-LÂM THẤT-HIỀN *tng.* Bảy người hiền trong rừng trúc *dt: Đời Tấn, có bảy văn-nhân rủ vào rừng trúc đánh cờ, uống rượu, gảy đàn, làm thơ với nhau là: Kê-Khang, Nguyễn-Tịch, Sơn-Đào, Hướng-Tú, Lưu-Linh, Nguyễn-Hàm và Vương-Nhung.* VL: *Tiên rằng: ông quán chớ cười, Đây là nhớ lại bảy người trúc-lâm* LVT.

TRÚC-LỆ *tng.* Tre bông, loại tre da có hoa *dt: Vua Thuấn chết, hai bà vợ là Nga-Hoàng và Nữ-Anh khóc, nước-mắt nhểu vào tre thành hoa.*

TRÚC-LONG *dt.* X. **Gậy phép.**

TRÚC MAI *tng.* Cây trúc và cây mai. (h. loại tre mai) hai loại cây giỏi chịu-đựng với thời-tiết, mùa nào cũng xanh tươi, thường được hoạ trong tranh để trang-trí nhà-cửa // (B) Tình bè-bạn gắn-bó hay vợ chồng chung-thuỷ. VL: *Một nhà sum-họp trúc-mai. Càng sâu bể ái, càng dài tình sông* K. // Duyên vợ chồng do hai đoạn trúc làm mối *dt: Trên bờ đầm ở huyện Long-môn, tỉnh Quảng-đông (TH) hai cô cậu ném hai đoạn trúc (có lẽ một đoạn trúc và một đoạn tre mai) xuống đầm và ước-nguyện: « Hai đoạn trúc này mà khép lại với nhau, hai ta sẽ nên duyên chồng vợ ». Quả, hai đoạn gỗ cùng nổi song-song trên nước; hai người bèn lấy nhau* (sách Lưỡng-ban thu vũ tuỳ-bút).

TRUYỀN-BÁ QUỐC-NGỮ *tng.* Cổ-động, mở lớp dạy đọc dạy viết tiếng mẹ đẻ; diễn-thuyết, viết sách viết báo đề-cao tiếng mẹ đẻ để người mình tin-tưởng vào tiếng nói nước mình và tận-dụng khả-năng của nó.

TRUYỀN TỬ LƯU TÔN *tng.* Để lại đời đời cho con cháu.

TRUNG HIẾU LƯỠNG TOÀN *thng.* Trung với vua với nước và hiếu với cha mẹ, hai việc đều vẹn-toàn *thd.*: *Thạch-Chử làm quan đời vua Chiêu-vương nước Kinh, một hôm đi tuần, nghe là có kẻ giết người bèn rược theo; thì ra kẻ sát-nhân là cha mình, bèn quày trở lại, vào triều tâu vua: « Cha thần vừa phạm tội giết người; thần làm quan mà không bắt kẻ có tội thì đã bỏ phép nước; bằng bắt cha làm tội thì tình không nỡ. Vậy thần cam tội chết với nhà vua ». Vua phán: « Đã có đuổi theo là đã biết giữ phép rồi, còn tội gì nữa? Cứ yên tâm mà làm chức-vụ ». Thạch-Chử tâu: « Làm con mà không biết ý-khúc thờ cha, sao gọi là con hiếu; làm tôi mà không giữ được phép nước, sao gọi là tôi trung. Bao-dung mà xá tội cho thần là ơn to của nhà vua; còn trái phép mà chịu tội là phận của tôi con ». Dứt lời, ông rút gươm tự-sát* CHTH.

TRUNG-NGÔN NGHỊCH NHĨ *Gi. ng.*: X. Lời thật trái tai.

TRUNG-THẦN CHI MÔN *thng.* Nhà của một bực tôi trung đi. *Thân-bao-Tư là tôi nước Sở, lặn-lội qua Tần xin binh cứu-viện vì Sở bị Ngũ-Viên đem binh về đánh và quật mả Sở Bình-vương lên đánh trả thù. Dọc đường, bàn chưn nứt-nở, phải xé áo ra buộc. Đến Tần, gặp Tần Ai-công không màng đến việc cứu Sở, Bao-Tư phải đứng luôn ở sân triều và khóc luôn 7 ngày 7 đêm; khiến Tần Ai-công động lòng, cho binh sang giúp Sở. Nhờ thế, Sở được phục-quốc. Nhớ công, vua Sở phong quan cho Bao-Tư; nhưng ông cố từ. Về nhà, ông dẫn vợ con đi trốn và bảo: « Ta có tội tha Ngũ-Viên mới ra cớ sự ngày nay. Nếu vì chút công mà nhận quan-tước thì xấu-hổ lắm ». Vua Sở sai quân tìm Thân-bao-Tư không được, từng phải cho người khắc tấm bảng* **« TRUNG-THẦN CHI MÔN »** *mà yết trên cửa nhà ông.*

TRUNG-THỔ, NGOẠI-MAN *thng.* Giặc trong giặc ngoài đất. *Trong 60 năm đầu trong thế-kỷ thứ IX, nước Nam dưới quyền cai-trị của nhà Đường, loạn-lạc lung-tung, trong nước do nạn quan-lại tham-tàn, hoặc chính các quan Tàu giết hại lẫn nhau để tranh quyền. Ngoài thì quân Nam-chiếu thỉnh-thoảng sang quấy-nhiễu.* VL: *Thôi trung-thổ, lại ngoại-man, Châu-Nhai, Nguyễn-Hựu sai quan mấy lần* QSDC.

TRUNG-THU ĐỐI NGUYỆT *thng.* Rằm tháng 8 nhằm tiết trung-thu, tao-nhân mặc-khách có tục thưởng trăng, ăn bánh, uống trà, làm thơ v.v.. dưới ánh trăng thu.

TRUNG-ƯƠNG TẬP-QUYỀN *thng.* Chế-độ tập-trung hết quyền trị nước về chánh-phủ trung-ương; các tổ-chức địa-phương chỉ là cơ-quan phụ-thuộc, phải triệt-để vâng theo mạng-lịnh chánh-phủ trung-ương.

TRỪNG MINH VIỄN CHIẾU *thng.* Trăng sáng lầu Minh-viễn, tên bài thơ đề tặng lầu nầy, một trong hai mươi thắng-cảnh ở Huế.

TRÙNG-TANG TRÙNG-PHỤC *thng.* Sự chết trùng trong một gia-đình; tục tin rằng nhà nào có người chết vào ngày trùng-tang trùng-phục thì mỗi năm, cứ đúng ngày ấy, nhà lại có người chết nữa VHSC.

TRỨNG ĐỂ ĐẦU ĐẲNG *thng.* Tình-thế nguy-ngập như cái trứng để mép cạnh bàn (đẳng là cái bàn chưn cao, mặt hẹp mà dài)

TRỨNG GÀ TRỨNG VỊT *lv.* Xê-xích nhau không hơn kém bao-nhiêu

TRỨNG KHÔN HƠN VỊT *tng.* Con-cái khôn hơn cha mẹ (lời mỉa những đứa con tự-phụ, hay xem thường cha mẹ).

TRƯỚC BẾN VĂN-LÂU *thng.* Biết vua Duy-tân có ý-chí bất-khuất, hằng tìm cơ-hội giải-phóng nước nhà khỏi ách đô-hộ của Pháp, Trần-cao-Vân giả làm người câu cá trong hồ Tịnh-tâm hoặc trước bến Văn-lâu (Phu-văn-lâu nằm cạnh sông Hương, phía trước có cái bến) để tiếp-xúc với nhà vua, hầu bàn-định mưu-kế đảo-chánh Pháp. VL: *Chiều chiều trước bến Văn-lâu, Ai ngồi, ai câu, ai sầu ai thảm? Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông? Thuyền ai thấp-thoáng bến sông, Nghe câu mái đẩy, chạnh lòng nước non* (hò).

TRƯỚC KHI TRÁCH NGƯỜI, NÊN TỰ TRÁCH MÌNH *dc.* **Tiên trách kỷ, hậu trách bỉ?** = *thng.* Trước một sự bất-mãn đối với người nào, nên tự hỏi lấy mình xem lỗi ấy có do nơi mình chăng *thd.* *Hứa-kính-Tân làm quan cao mà có tính hay quên; vừa tiếp ai, một thời-gian ngắn sau đó liền quên ngay. Có người bất-mãn trách ông hay kiêu-ngạo thì ông*

đáp: «Cái đó là tự khách làm cho tôi khó nhớ đó thôi. Vì bằng tôi gặp những bực tài giỏi như Hà, Lưu, Thâm, Tạ, thì dầu trong xó tối, tôi cũng có thể nhìn ra». CHTH.

TRƯỚC THẢO SAU ƠN *thng.* Trước là vì lòng thảo, lòng tốt, sau cũng đã làm ơn luôn thể, lời van xin.

TRƯƠNG-CHI MỴ-NƯƠNG *đt.* Trương-Chi là một gã thuyền chài mặt-mày xấu-xí, nhưng có giọng ca rất truyền-cảm, khiến Mỵ-nương là con gái một quan thượng, nhan-sắc tuyệt-trần, nghe thét hoá cảm rồi mang bịnh tương-tư. Để cứu con, quan thượng cho tìm gã thuyền chài. Vừa thấy mặt Trương-Chi, Mỵ-nương lòng bắt lạnh-tanh, bao-nhiêu mộng-ước đều tan-rã. Còn Trương-Chi, từ khi giáp mặt Mỵ-nương, lòng như ngây-dại, quên ăn bỏ ngủ. Anh đâm ra tương-tư rồi lìa trần; hài-cốt về sau quấn thành một viên ngọc quý và về tay quan thượng. Ngài cho thợ chuốt thành chung trà để làm gia-bảo. Một hôm, Mỵ-nương rót trà vào chén, thấy gã thuyền chài bơi thuyền lơ-lửng trong lòng chén; nàng động lòng sa nước mắt vào, chén ngọc vỡ tan và hoá thành nước mắt.

TRƯƠNG-LƯƠNG BÁN GƯƠM *thng.* Trương-Lương phò Hán, giả ra người bán gươm, ra-mắt Hàn-Tín rồi thuyết-phục Tín bỏ Sở đầu Hán, làm Phá-Sở đại-nguyên-soái; đánh tan binh Sở, khiến Hạng-vương tự-tận nơi Ô-giang, dựng nên nghiệp đế cho Lưu-Bang, truyền dõi hơn 400 năm.

TRƯƠNG-LƯƠNG LƯỢM DÉP *thng.* Sau cuộc mưu sát Tần Thuỷ-hoàng thất-bại, Trương-Lương bỏ trốn. Trên một cây cầu, một ông già có vẻ tiên-phong đạo-cốt, giả đánh rơi chiếc dép xuống cầu rồi bảo Lương xuống lượm. Lương vâng lời; nhưng lượm lên, ông lại đánh rơi nữa, như thế đến ba lần, Lương vẫn ngoan-ngoãn đi lượm lại chớ không giận. Thấy vậy, ông già hẹn gặp lại Lương sáng sớm hôm sau dưới gốc cây cổ-thọ bên cầu. Lương vâng lời, nhưng vì đến sau ông nên bị mắng và bị hoãn lại hôm sau. Cứ thế đến ba lần. Lần chót, Lương ngồi lỳ dưới gốc cây trọn đêm để không phải sai hẹn. Nhờ thế, Lương được ông già truyền cho ba quyển thiên-thơ, làm thầy đế-vương, dựng nên nghiệp Hán.

TRƯƠNG-LƯƠNG XUY TIÊU *thng.* Hán vây Sở đã lâu nhưng chưa thắng trận vì binh Sở còn mạnh, thêm tám ngàn tử-đệ của Hạng-vương một lòng tử-chiến để bảo-vệ chúa. Trương-Lương đang đêm, lên núi thổi tiêu, giọng như ai oán; khiến binh Sở, chỉ trong một đêm, nhớ nhà bỏ ngũ trốn đi mười phần hết tám. Hạng-vương vì đó cô-thế, phải cắt đầu tự-tận nơi bến Ô-giang.

TRƯỜNG (TRÀNG)-GIANG ĐẠI-HẢI *thng.* Sông dài biển rộng, cách nói hay viết dài lê-thê, khiến người nghe hay đọc bắt chán.

TRƯỜNG-HỢP BẤT-KHẢ-KHÁNG *thng.* Việc nhứt-định phải vậy, không thể nào làm khác hơn.

TRƯỜNG-HỢP BẤT-THƯỜNG *thng.* Việc ít có, khác hơn mọi khi.

TRƯỜNG-KỲ KHÁNG-CHIẾN *thng.* Cuộc đánh chống lại lâu-dài, cốt làm tiêu-hao tài-lực và nhơn-lực của địch, chiến-lược của bên yếu dùng chống với bên mạnh hơn.

TRƯỞNG-NAM THẮNG NHỨT PHẦN *thng.* Phép chia gia-tài, con trai lớn được thêm một phần dành làm phần hương-hoả mà thờ-phượng cha mẹ ông bà.

TRƯỢNG-PHU HÀNH-SỰ THANH-THIÊN BẠCH-NHỰT ĐHT; *thng.* Kẻ đứng-đắn làm việc chi cũng rõ-ràng như ban ngày.

TRƯỢNG-PHU-TÙNG *đt.* Tần Thuỷ-hoàng đi tuần-thú mắc mưa giữa đàng, xa giá phải dừng và đụt dưới một đám cây tùng (tòng) rậm-rạp. Nhờ đó mà khỏi ướt nên nhà vua gọi cây tùng với tên ấy.

UƯ

UẤT-TRÌ *thng.* Dốt đặc, không biết chữ nhứt. *đt: Đời Đường (TH.), Uất-trì-Cung là một tướng mạnh mà không biết chữ. Khi làm soái, ông ghi công cho chư-tướng bằng cách khoanh những vòng tròn hoặc nhỏ, hoặc to tùy công-trận lập được.* trT.

ÚY PHỤ NHƯ DA-DA *(lóng) thng.* Sợ vợ như sợ cha.

ÚY THỤC NHƯ ÚY HỔ *thng.* Sợ binh Thục như sợ cọp. *đt: Tư-mã Ý phò Ngụy đánh với Thục, nhưng mỗi lần ra binh là mỗi lần bị binh Thục do Khổng-Minh điều-khiển đánh cho thất-điên bát-đảo, khiến binh Ngụy hễ nghe binh Thục đến là hoảng-kinh !!* (B) Nhát gan, hay sợ.

UỐNG NHƯ HŨ CHÌM *thng.* Uống rượu nhiều, ghiền nặng, trong bụng lúc nào cũng đầy rượu như cái hũ chìm dưới đáy mái rượu.

ƯA AI VO TRÒN, THÙ (h. GHÉT) AI BÓP BẸP (h. MÉO) *tng.* Tâm-lý người đời, hễ ưa ai thì muôn việc đều nói tốt cho người đó; dầu người đó có lỗi cũng không thấy. Còn thù ghét ai, dầu người ta làm phải cũng cho là quấy và dốn-dải, nói xấu người ta đảo-để.

ỨNG ĐỐI NHƯ LƯU *thng.* Đối-đáp trôi-chảy (như dòng nước chảy).

ƯỚT DỀ HƠN VỀ KHÔNG *tng.* Có còn hơn không hoặc đã lỡ thì vớt-vát chút ít vậy.

ƯỚT NHƯ CHUỘT LỘT *lv.* Mình-mẩy ướt cả, như con chuột mới bị lột da.

ƯU TÂM NHƯ PHẦN *thng.* Lòng lo như đốt; nóng-nảy bắn-khoăn trong dạ.

ƯU THẮNG LIỆT BẠI *thng.* Giỏi thì hơn, dở thì thua; theo thuyết cạnh-tranh sinh-tồn, loài nào hay người nào đủ tư-cách sống thì sống còn, yếu kém hơn thì thua hoặc bị tiêu-diệt.

ƯU THỜI MẪN THẾ *thng.* Lo-lắng cho đời, buồn vì thời-cuộc.

V

VÀ CHAN VÀ HÚP *thng.* Giành lấy một mình, không chừa cho ai cả (câu thường dùng cho việc nói chuyện).

VÁ VANG VÀNG CỬA *tng.* Lời chê người hay quơ tạm, mượn-chác đầu nầy đầu nọ, hoặc lấy của người khác làm của mình.

VẠ BỞI MIỆNG RA, BỆNH QUA MIỆNG VÀO *tr.* **Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất** *thng.* — Cái miệng (mồm) rất độc: bao-nhiêu tội-lỗi hay tai-họa xảy đến cho mình cũng tại nó hay nói; cũng như bao-nhiêu bệnh tật len được vào thân mình cũng tại nó hay ăn.

VẠ GIÓ, TAI BAY *tng.* X. **Tai bay, vạ gió.**

VẠ VỊT CHƯA QUA, VẠ GÀ ĐÃ ĐẾN *tng.* Tai-họa dồn-dập.

VÁC BỒI THUI TRÂU *thng.* Làm những việc nhỏ-mọn, không quan-trọng.

VÁC GIÁO CHẠY HIỆU *thng.* Tỏ ra lăng-xăng như người quan-trọng lắm, nhưng chỉ là hạng chào-rìa bên ngoài, không được dự việc lớn bên trong.

VÁC NÊU CẤM RUỘNG CHÙA *tng.* Làm việc vô-ích (ruộng của nhà chùa, ai dám tranh-giành mà phải cắm nêu).

VÁC TRẠNH VÁC MÕ *thng.* Mặt hất hất, nói-năng lớn lối khoe-khoang.

VẠCH (h. DỞ) ÁO CHO NGƯỜI XEM LƯNG *thng.* Bày cái dở, cái xấu của mình hay của phe mình ra một cách vô-ý-thức cho người ta thấy biết.

VẠCH LÁ TÌM SÂU *thng.* *Nh.* **Thổi lông tìm vết.**

VÁI NHƯ RÁI TẾ CHA *tr.* Cầm ba cây nhang (hương) đưa lên khỏi trán, miệng vái lâm-thâm rất lâu như loài rái, hằng năm tựu lại một nơi, hễ bắt được cá thì cầm hai tay giơ lên khỏi mặt nước một hồi rồi chất thành đống to để tế tổ-tiên chúng.

VAY ĐẤU, TRẢ BỒ *thng.* Nghèo, vay nợ phải chịu lời (lãi) nặng; lắm khi trả hoài không dứt nợ.

VAY HA-HẢ, TRẢ HI-HỈ *tng.* Khi túng tiền đi vay thì hạ mình nằn-nỉ; vay được thì vui cười. Nhưng chừng trả, bệu-bạu xin hoãn, hoặc xin bớt tiền lời.

VAY HA-HẢ, TRẢ NGÙI-NGÙI *tng.* Khi vay mượn được thì vui cười; chừng trả thì tiếc.

VAY MỘT MIẾNG, TRẢ MỘT MÂM *tng.* Lời ghẹo gái, nay xin một miếng trầu và hứa sau nầy sẽ trả lại nguyên mâm. VL: *Cho anh một* **miếng** *trầu vàng. Mai sau trả lại cho nàng đôi* **mâm** CDI *Nh.* **Vay đấu trả bồ.**

VAY MẬT, TRẢ GỪNG *tng.* Hồi vay thì dịu ngọt nằn-nỉ, chừng trả thì than-phiền rằng cho vay cắt cổ.

VAY NÊN NỢ, ĐỠ NÊN ƠN *tng.* Hễ vay mượn của người thì mang nợ; ngược lại, giúp đỡ ai thì người đó mang ơn mình và gây được cảm-tình với nhiều người khác; sau rủi mình thất-thế sa-cơ, sẽ được người giúp lại.

VAY NÊN ƠN, TRẢ NÊN NGHĨA *tng.* Mượn-chác của ai thì nên mang ơn người

ta; nhưng phải nhớ trả ơn cho trọn nghĩa.

VẢY CÁ CÒN HƠN LÁ RAU *tng.* Ăn cơm với thịt với cá, dầu ít thế nào cũng có nhiều chất bổ hơn ăn với rau không // *(B)* Với người túng-bấn, nên giúp họ; dầu có ít vẫn còn đỡ hơn là chỉ tỏ lời thương-xót suông.

VÁN ĐÃ ĐÓNG THUYỀN *thng.* X. Mộc dĩ thành châu.

VẠN BẤT-ĐẮC-DĨ *tng.* Cực chẳng đã lắm mới phải như vậy.

VẠN CHUNG THIÊN TỨ *thng.* Thóc chứa muôn chung, ngựa nuôi hằng ngàn con, tức giàu to.

VẠN CHÚNG NHẤT TÂM *thng.* Muôn người đều một lòng.

VẠN GIA SINH-PHẬT *thng.* Vị phật sống của muôn nhà, danh-hiệu người đời tặng ông Tư-mã-Quang đời Tống, tước Ôn-quốc-công, làm quan rất thanh-liêm và nhân-đức.

VẠN KHẨU ĐỒNG THANH *thng.* Muôn miệng một lời; tất-cả đều nói y như nhau.

VẠN KHỔ THIÊN LAO *thng.* Muôn ngàn lao-khổ.

VẠN KHỔ THIÊN TÂN *thng.* Muôn đắng ngàn cay; gian-nan nhiều nỗi.

VẠN SỰ GIAI THÀNH *thng.* Muôn việc đều thành-công tốt đẹp.

VẠN SỰ KHỞI ĐẦU NAN *thng.* Muôn việc, việc nào khi bắt đầu cũng khó.

VẠN SỰ NHƯ Ý *thng.* Muôn việc đều đúng như ý muốn.

VẠN TỘI BẤT NHƯ BẦN *thng.* Không tội nào khổ bằng sự nghèo túng.

VẠN TỬ NHỨT SANH (NHẤT SINH) *tng.* Muôn phần chết, một phần sống; nguy-hiểm lắm.

VẠN THẶNG CHÍ-TÔN *thng.* Giàu nhứt trong thiên-hạ, có hằng muôn cỗ xe.

VẠN THỈ CHI ĐÍCH *thng.* Cái bia để muôn mũi tên bắn vào // *(B)* Chịu cho thiên-hạ xoi-xỉa, chỉ-trích.

VẠN THUỶ THIÊN SƠN *thng.* X. Thiên sơn vạn thuỷ.

VẠN VẬT NHẤT THỂ *thng.* X. Muôn vật một loài.

VANG MÌNH SỐT MẨY *thng.* Bệnh nhẹ, bắt đầu có bệnh.

VÀNG BẠC CÓ GIÁ, TÔM CÁ THEO BUỔI CHỢ *tng.* Tôm cá thì giá-cả không chừng; nhằm buổi chợ có nhiều thì rẻ, ít thì mắc (đắt); không phải như vàng bạc mà có giá nhứt-định.

VÀNG ĐỎ, ĐEN LÒNG NGƯỜI *tng.* Vàng hoặc tiền-bạc nhiều quá khiến người ta sinh bụng tham mà không kể phải quấy hay luật-pháp chi cả.

VÀNG ĐỎ, NHỌ LÒNG SON *tng.* Vàng hay tiền-bạc nhiều quá làm cho người tốt trở thành xấu.

VÀNG THAU LẪN LỘN *thng.* Kẻ sang người hèn, kẻ phải người quấy, kẻ tốt người xấu lẫn-lộn nhau, khó phân-biệt, như vàng và thau chỉ có một màu.

VÀNG THIỆT KHÔNG SỢ LỬA *thng.* *đc.* Chân kim bất phạ hoả. = Thành-thật, ngay-thẳng thì không sợ chi cả; ai có hãm-dọa cũng chẳng nao.

VÀO CỬA TÀ, RA CỬA MẠCH *tng.* Tiền-kiếm không ngay-thẳng, không chánh-đáng thì hưởng không lâu; thế nào cũng khiến có việc này việc kia mà tiêu-me hết.

VÀO DINH RA TRẤN *tng.* Từng đến cửa quan, có quen biết với nhiều người có thế-lực *đt: Đời Trần, nước Nam được chia thành nhiều khu-vực gọi Lộ; sang đời Lê, Lộ đổi ra Dinh, rồi ra Trấn cho đến đời Gia-long; đời Minh-mạng mới đổi thành Tỉnh đến bây-giờ.* VL: *Anh đã từng vào dinh ra trấn, Sá chi tôi tiểu-thư quê-mùa* LS.

VÀO LÒN (LUỒN) RA CÚI *thng.* Làm quan (vì phần nhiều quan hay lòn cúi bợ-đỡ cấp trên để củng-cố địa-vị). VL: *Áo xiêm ràng-buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi, công-hầu mà chi?* K.

VÀO LỖ HÀ, RA LỖ HỔNG *tng.* *Nh.* Vào của tà, ra cửa mạch.

VÀO MÒNG BA, RA MÒNG BẢY, RẢY MÒNG TÁM *tng.* Các đám mưa nhỏ trong các ngày mồng ba, mồng bảy và mồng tám tháng bảy âm-lịch, nguyên là nước-mắt của Ngưu-lang và Chức-nữ khi gặp nhau, trước khi chia tay // *(thng)* Nói người thay đổi vợ (h. đầy-tớ) luôn luôn.

VÀO NHỎ RA TO *thng.* Nói việc riêng

với nhau luôn.

VÀO SINH RA TỬ *thng.* Trải nhiều nguy-hiểm có thể chết.

VÀO TAY NGỌC, MÓC SAO RA *tng.* Đã vào tay người-ta rồi, đừng mong đòi lại được.

VĂN CÓ BÀI, VÕ CÓ TRẬN *tng.* Việc làm nào cũng phải trù-liệu và đặt kế-hoạch trước mới không lúng-túng, mới có kết-quả tốt.

VĂN-CUNG THUẤN-MỘ *thng.* Hiếu-kính với cha mẹ như vua Văn-vương và vua Thuấn. VL: *Văn-cung Thuấn-mộ vẹn mười, Những mong lọn đạo vâng vui ngày dài* Hth.

VĂN DỐT, VŨ DÁT (VÕ NHÁT) *thng.* Nghề văn nghiệp võ chi cũng đều thua kém người ta.

VĂN ÔN VÕ LUYỆN *thng.* Học văn phải năng ôn-nhuần, học võ phải năng luyện-tập; như vậy mới giỏi, mới dùng được sở-học của mình.

VĂN TỨC LÀ NGƯỜI *thng.* Cách suy-nghĩ của người thế nào thì cách viết văn cũng thế ấy.

VĂN VÕ KIÊM TOÀN *thng.* Nghề văn nghiệp võ đều đầy-đủ, trọn-vẹn.

VẶN NÀI BẺ ÓNG *thng.* Cố làm đủ cách để bắt ép người ta chiều theo ý mình như siết chặt vòng dây buộc cổ trâu cho trâu nghẹt cổ phải chịu sự điều-khiển của mình.

VẤN CỔ KÊU CHẲNG THẤU TRỜI *thng.* Oan-ức mà vì nghèo, yếu thế, không kêu-nài đâu được.

VẤN TAY VỚI CHẲNG TỚI CAO *thng.* Phận nghèo, không kết bạn được (hay kết làm vợ chồng) với người giàu-sang.

VẮNG CHỦ (h. CHÚA) NHÀ, GÀ BỚI (h. BƯƠI) BẾP *tng.* Vắng mặt người có quyền trong nhà, kẻ dưới làm nhiều việc tác-tệ.

VẮNG CHỦ (h. CHÚA) NHÀ, GÀ MỌC ĐUÔI TÔM *thng.* Vắng người có quyền trong nhà, kẻ dưới vượt quyền, lên mặt.

VẮNG CHỦ (h. CHÚA), NHÀ, GÀ VỌC NIÊU TÔM *tng.* Vắng mặt người có quyền trong nhà, kẻ dưới lục-soạn, phá phách đồ-vật trong nhà.

VẮNG ĐÀN-ÔNG (h. TRẺ), QUẠNH NHÀ, VẮNG ĐÀN-BÀ QUẠNH BẾP *tng.* Nhà mà thiếu mặt người đàn-ông (hoặc trẻ-con) thì trông buồn-tanh, gần như không có ai cả; còn thiếu mặt người đàn-bà thì bếp-núc lạnh-tanh.

VẮNG TRĂNG CÓ SAO, VẮNG ĐÀO CÓ LÝ *tng.* Thiếu mặt người này thì có người khác, tuy không bằng chớ cũng chẳng kém bao-nhiêu.

VẮT CỔ CHÀY RA NƯỚC h. VẮT CHÀY RA NƯỚC *thng.* Rào-riết, bòn-chen, keo-lận, khai-thác triệt-để. VL: *Vắt chày ra nước ròng-ròng, Miếng ăn để cột chớ hòng mon-men* Tr.Th.

VẮT CHANH BỎ VỎ *thng.* Bạc-bẽo, dùng đến hết thế dùng nữa được rồi loại bỏ, không chút tiếc thương.

VẮT CHÂN CHỮ NGŨ *thng.* Nằm hay ngồi mà cườm chân này gác lên gối chân kia.

VẮT GIÒ LÊN CỔ *thng.* Chạy sảng-hoảng, chạy thất thần.

VẮT MŨI KHÔNG ĐỦ NHÉT MIỆNG *thng.* Làm-ăn vất-vả mà không đủ ăn.

VẮT (h. GÁC) TAY LÊN TRÁN *thng.* Để cườm tay lên trán khi nằm suy-nghĩ một điều chi.

VẶT ĐẦU CÁ, VÁ ĐẦU TÔM *tng.* Gặt cái nọ bù vào cái kia mà thiếu-thốn vẫn hoàn thiếu-thốn. VL: *Vặt đầu cá, vá đầu tôm, Liệu thưng bữa sớm bữa hôm ít nhiều* Tr.Th.

VÂN TÙNG LONG, PHỤNG TÙNG HỔ *tng.* Mây chiều gió, con phụng chiều con cọp // (B) Vợ phải chiều chồng.

VẤN ĐẠO Ư MANH *thng.* Hỏi đường kẻ mù // (B) Học-hỏi với người ít hiểu-biết.

VẤN LIỄU TẦM HOA *thng.* Hỏi kiếm đàn-pa con gái, săn gái.

VẤN NGƯU TRI MÃ *thng.* Hỏi trâu mà biết được ngựa // (B) Suy việc nọ ra việc kia.

VẤN NHẤT, ĐẮC TAM *thng.* Hỏi một

điều mà biết được ba điều // *(B)* Học ít hiểu nhiều.

VẤN TỔ, TẦM TÔNG *thng.* Tìm hiểu nguồn-gốc ông bà.

VẪN KÍNH CHI GIAO *thng.* Bạn cắt họng như Liêm-Pha và Lạn-tương-Như (X. **Nhu thắng cang, nhược thắng cường**).

VẬN ĐEN, TRỒNG CỦ TÍA HOÁ BÒ-NÂU *tng.* Lúc xui, làm gì cũng thất-bại.

VẬN KHỨ LÔI OANH TIẾN-PHƯỚC-BI *thng.* Thời-vận cùng, sét đánh vỡ bia Tiến-phước *đt.: Một người học-trò nghèo được Phạm-trọng-Yêm thương tình, cho tiền mua vật-liệu vỗ bia Tiến-phước mà bán; chẳng may, gặp phải giông to, sét đánh vỡ hết bia* // *(B)* Nghèo, mắc cái eo.

VẬN TRÙ QUYẾT SÁCH *thng.* Bàn mưu tính kế.

VẬT DĨ THÀNH BẠI, LUẬN ANH-HÙNG *thng.* Chớ lấy việc nên hay hư, được hay mất mà cho rằng người ta giỏi hay dở.

VẬT ĐỔI SAO DỜI *dc.* **Vật hoán tinh di kỷ độ thu** của Vương-Bột (Vật đổi sao dời trải bao-nhiêu năm) // *(tbth)*: Việc đời thay đổi *như nước đổi chủ, thay vợ đổi chồng, sang hoá hèn, nghèo thành giàu...*

VẬT HOÁN TINH DI *thng.* X. **Vật đổi sao dời.**

VẬT KHINH, HÌNH TRỌNG *thng.* Của tuy rẻ, tuy xấu, nhưng tấm lòng thảo của người biếu thì rất đáng quí hoặc món đồ tuy không ra gì, nhưng công-dụng của nó thì *rất lớn.*

VẬT NÀO CHỦ NẤY *tng.* Của phải xứng với người hoặc của gặp người biết dùng và dùng cho đúng cách thì của mới quí thứ. *Có con thiên-lý-mã ở chung tàu với nhiều ngựa khác thì cũng xoàng-xoàng như các con kia. Chừng gặp Bá-Nhạc là người sành ngựa, nó mới trổ tài chạy hay, ngày đi ngàn dặm.*

VẬT PHI-NGHĨA BẤT THỦ *thng.* Của được không chính-đáng thì không giữ thứ. *Một ả thị-tỳ đánh rơi hộp nữ-trang của chủ, lật-đật trở lại lối cũ mà tìm; thấy một người ăn-mày ngồi bên đường, giữ hộp nữ-trang trước mặt. Ả xin lại được, nên mừng quá lấy ra một chiếc thoa đền ơn. Người ăn-mày nói: « Tôi cùng-khổ đến thế này mà còn tham của vô-cớ thì mong khá sao được. Không tham một hộp nữ-trang mà nhận một chiếc thoa thì vô-lý biết bao »! Ả thị-tỳ chẳng xiết mang ơn* CHTH.

VẼ CỌP GIỐNG CHÓ *thng. dc.* **Họa hổ loại cẩu.** Làm khéo hoá vụng hoặc mưu việc lớn mà bất-tài, hư việc.

VẼ ĐƯỜNG CHO HƯƠU CHẠY *thng.* Làm tay-khôn bày-biểu cho người rành việc hơn mình.

VẼ HÙM THÊM CÁNH *thng.* Thêu-dệt, thêm-thắt cách quá đáng.

VẼ MÂY NẨY TRĂNG *thng.* Có bắt tay vào việc, tự-nhiên có nhiều sáng-kiến hay.

VẼ RẮN THÊM CHÂN *thng. dc.* **Họa xà thiêm túc.** *Nh.* **Vẽ hùm thêm cánh.**

VẼ RỒNG VẼ RẮN *thng.* Viết chữ nguệch-ngoạc rất xấu // Thêm-thắt, thêu-dệt bậy-bạ, không đúng sự thật.

VÉN TAY ÁO SÔ, ĐỐT NHÀ TÁNG GIẤY *tng.* Làm dễ-dàng, mau chóng, không phải đổ công nhiều.

VÉN TAY TẢ-ĐẢN *thng.* Vén tay áo bên trái lên *đt. Tướng nhà Hán toan giục lòng quân để đánh dẹp Dương-tam-Kha, bảo quân-sĩ ai theo Hán thì vén tay áo bên trái lên; quân-sĩ đều vén tay áo bên trái lên cả.* VL: *Nhân khi ra đánh Thái-bình, Vén tay tả-đản về thành tào-công* QSDC.

VI HỔ PHÓ DỰC *đt.* Chắp cánh cho cọp // *(B)* Giúp kẻ dữ hại người.

VI NHÂN BẤT PHÚ, VI PHÚ BẤT-NHÂN *tng.* Làm điều nhân thì không giàu; mà hễ làm giàu thì ra kẻ bất-nhân.

VI NHÂN NAN, VI NHÂN NAN *thng.* Làm người cho đúng nghĩa con người thì thật khó.

VÌ ĐẦU HEO, GÁNH GỘC (h. CỦ) CHUỐI *tng.* Vì muốn được thưởng cái đầu heo, phải chịu cực chịu khổ làm mai; rồi sau này, vợ chồng mới có hục-hặc điều chi, hoặc đã-bỏ nhau, thì bị mắng-vốn hay đỗ-thừa đủ điều // *(B)* Vì mối lợi to mới hy-sinh món lợi nhỏ; vì một nhu-cầu khẩn-thiết, phải dẹp tư-ái...

VÌ MẸ HẠ MÌNH *đt. Giang-Cách đời*

Hán, mồ-côi cha hồi nhỏ, lại nhà nghèo mà thờ mẹ rất hiếu. Giặc tới, ông phải cõng mẹ chạy giặc nhưng không thoát khỏi tay giặc. Ông phải khóc-lóc van xin, để được sống mà nuôi mẹ già. Bọn giặc động lòng tha cả mẹ con. Ông vội cõng mẹ vào thành Hạ-bì, cố sức làm mướn để nuôi mẹ. NTTH 14.

VÌ NƯỚC QUÊN MÌNH *dt.* **Vị quốc vong thân** = Vì vận-mạng sống còn của nước mà không kể thân mình (Xt. **Trung-thần chi môn**).

VÌ NƯỚC QUÊN THÙ *dt.* Đời Đường, Lý-quang-Bật và Quách-tử-Nghi đều là phó-tướng của An-tư-Thuận, mà luôn-luôn hiềm-khích nhau. Sau Tử-Nghi được thay Tư-Thuận mà làm tướng, Quang-Bật sợ Tử-Nghi mưu hại, quả-cảm đến nói với Tử-Nghi : « Phận tôi dầu chết cũng cam tâm, nhưng xin ngài rộng-lượng đừng hại vợ con tôi ». Tử-Nghi vội nắm tay Quang-Bật mà nói : « Hiện vận nước đang nguy, vua lo tôi nhục, hai ta cần chung sức để chống đỡ giang-san ; lẽ nào tôi vì thù riêng mà bỏ việc nước ». Từ đó, hai người thân-thiết nhau mà lo dẹp giặc, an dân.

VỊ CÂY DÂY LEO (h. QUẤN) *tng.* Vì cây đứng thẳng, dây (bìm-bìm) mới leo lên được // *(B)* Bởi có người che-chở, giúp sức, kẻ tiểu-nhơn mới được mọi, mà leo trèo, mà lên mặt.

VỊ QUỐC VONG THÂN *thng.* X. **Vì nước quên mình.**

VỊ THÂN VỊ KỶ *thng.* Chỉ lo cho mình mà thôi // *(B)* Binh vị phe-đảng, bà con.

VỊ THẦN, AI VỊ CÂY ĐA *thng.* Vì tôn-trọng ông thần, người ta không dám động đến cây đa trồng trước miếu, chớ nào phải tôn-trọng cây đa // *(B)* Người ta sở-dĩ nể-nang những kẻ tay sai của nhà quan là vì sợ quyền-thế ông quan chớ nào phải sợ những kẻ tay sai ấy (X. *thd.* ở bài **Gái ngoan làm quan cho chồng**).

VỊ THẦN MỚI NỂ CÂY ĐA *thng. Nhtr.*

VINH QUY BÁI TỔ *thng.* Về làng viếng mộ ông bà cha mẹ sau khi thi đỗ làm quan hoặc đánh giặc lập được công to, được phong quan.

VINH THÂN PHÌ GIA *thng.* Nhà cao cửa rộng, lên xe xuống ngựa, lời chê trách người chỉ biết lo cho thân mình, không kể ích chung.

VINH THÊ ẤM TỬ *thng.* Vợ vẻ-vang, con sung-sướng, lời khen người biết lo cho gia-đình.

VĨNH BẤT TỰ DỤNG *thng.* Bỏ luôn, không dùng nữa, nói về quan-lại bị cách-chức.

VĨNH BẤT TRIỀU THƯƠNG *thng.* Quyết không chầu nhà Thương nữa *đt.* : *Ký-châu-hầu là Tô-Hộ cùng mấy trăm trấn chư-hầu khác về chầu vua Thương là Trụ-vương, bị vua ép dâng con gái là Đát-Kỷ. Tô-Hộ không nhận, viết lên vách nhà trạm câu* « **Quân loạn thần-cương, hữu bại ngũ-thường. Ký-châu Tô-Hộ, vĩnh bất triều Thương** » *(vua chẳng kỷ-cương, trót lỗi năm hằng, Tô-Hộ trấn Ký-châu, quyết chẳng chầu nhà Thương nữa). Viết xong, Tô-Hộ kéo gia-tướng về nước.*

VỊT NGHE SẤM *thng.* X. **Nghe như vịt nghe sấm.**

VIỆC BÉ XÉ RA TO *thng.* Việc chẳng có chi đáng mà cố ý hay vô-tình, làm ra to chuyện, khiến rắc-rối thêm và đình-đang nhiều người.

VIỆC LÀNH SÀNH RA DỮ *thng.* Việc xảy ra rất tầm-thường mà vì tính người khó-khăn hoặc có việc hiểu lầm, không giải-quyết cho xuôi lại làm đụng-chạm thêm nhiều người, khiến trở thành rắc-rối, khó-khăn.

VIỆC NGƯỜI THÌ SÁNG, VIỆC MÌNH THÌ QUÁNG *tng.* Đối với việc của người ta, vì mình không có trách-nhiệm nên sáng-suốt, giải-quyết giùm rất dễ-dàng ; đến như việc của mình, vì trực-tiếp can-hệ nên mất bình-tĩnh, khó giải-quyết cho êm đẹp bằng // Lỗi-lầm của ai, hoặc việc lôi-thôi của nhà nào, mình đứng ngoài trông thấy rất rõ ; ngược lại, nếu là của mình hay của nhà mình, thì mình tỏ ra rất mù-mờ, chẳng thấy biết chi ráo *thd.* *Người kia làm nghề thầy kiện rất giỏi. Bất-cứ ai có việc lôi-thôi tranh-chấp với người khác mà đến nhờ ông, thì ông tìm được đủ cách để giúp cho thắng kiện. Không một sơ-hở nào của đối-phương mà ông không thấy. Có khi ông tìm không ra sơ-hở của đối-phương, ông cũng cố nặn cho ra và luôn-luôn thành-công. Những lúc như vậy, vì phải dụng-tâm nhiều để cấu-tứ, ông cấm người nhà, cả vợ ông, chẳng*

được láng-giềng gần ông. Nhờ thế, người láng-giềng chim được vợ ông và hai người đi lại với nhau hằng mấy năm mà ông chớ hề hay biết CHTH.

VIỆC NHÀ THÌ NHÁC, VIỆC CHÚ BÁC THÌ SIÊNG tng. Việc của mình thì vì ỷ-y, lại không bị ai thúc-giục nên bỏ qua, không lo đến; còn việc của người khác thì tỏ ra tốt-sắng, hết lòng; tình thông-thường của những người có óc vị-tha bừa-bãi.

VIỆC PHẢI ĐẾN ĐÃ (h. SẼ) ĐẾN thng. Hậu-quả tất-nhiên của một việc làm, đã (h. sẽ) xảy ra, không thể tránh được và không đáng ngạc-nhiên.

VIỆC VUA THUA VIỆC LÀNG tng. Việc vua là việc nước, thường là việc có quy-mô to rộng và lâu dài, dầu không có mình hay mình làm có trễ cũng không sao. Còn việc làng, phần nhiều là việc xáp-thời, cần làm liền; hơn nữa, không có bao nhiêu người, ai nấy đều biết mặt nhau cả, khó trốn-tránh, nên chẳng dám dễ-duôi.

VIÊN-MÔN XẠ KÍCH thng. Bắn cạnh lưỡi cây kích trước cửa dinh (doanh). đt. *Thời Hán-mạt, nhiều sứ-quân chiếm-đóng mỗi người một châu quận, không thần-phục vua Hán; lại vì quyền-lợi bất-đồng, nên hằng xung-đột nhau. Viên-Thuật tuy chiếm quận lớn, nhưng còn sai tướng đến lấy Tiểu-bái của Lưu-Bị. Bị binh ít, e cự không lại, cho người cầu-cứu với Lữ-Bố. Bố vì mới mượn lương của Thuật, không lẽ trở mặt đánh Thuật, nên tìm cách giảng-hoà. Bố cho mời tướng của Thuật là Kỷ-Linh và Lưu-Bị đến dinh mình đãi rượu rồi dắt cả hai ra viên-môn. Nơi đây, Bố sai quân cắm cây kích cách xa trăm bước rồi giao: «Nếu ta bắn một mũi tên mà trúng ngạnh nhỏ cây kích thì hai đàng phải bãi binh. Nếu trật thì ai về dinh nấy, sửa-soạn mà đánh nhau». Cả hai đều nhận. Bố giương cung bắn trúng đích, cuộc giao-binh giữa Kỷ-Linh và Lưu-Bị được bãi.*

VIỄN-THÂN BẤT NHƯ CẬN-LÂN tng. X. **Bà-con xa không bằng láng-giềng gần.**

VIỄN-THUỶ NAN CỨU CẬN-HOẢ tng. Nước xa không cứu được lửa đang cháy gấp một bên // (B) Cuộc viện-trợ xa-xôi hoặc lời hứa viễn-vông không cứu được cái nguy trước mắt.

VO TRÒN, BÓP GIẸP thng. Tự-ý muốn làm gì thì làm, muốn nói tốt hay nói xấu cũng được (đối với người đang ở trong tay, dưới sự kềm-kẹp).

VÒ-VÒ NUÔI NHỆN thng. Nuôi-dưỡng hay giúp-đỡ ai rồi bị người đó phản lại hay quên ơn như con vò-vò, hay bắt nhện, cắn cho tê-liệt rồi bỏ trong ổ đặng nuôi con. Chừng vò-vò con lớn, thì nhện cũng hết; người ta tưởng lầm là nhện được nuôi trong ổ rồi bỏ đi.

VỎ QUÝT DÀY CÓ MÓNG TAY NHỌN tng. Dầu khôn-ngoan, lanh-lợi, hay xảo-trá đến đâu, cũng có kẻ đồng tài hoặc cao hơn chống-chọi lại.

VÕ (VŨ)-MÔN TAM-CẤP thng. Cuộc thi-cử đt.: *Tương-truyền ở TH., trên nguồn sông Trường-giang thuộc tỉnh Tứ-xuyên và ở V.N. tại vùng Bắc-kạn, có hòn núi tên Vũ-môn giữa hồ Ba-bể, hằng năm đến mùa nước lớn, cá thi nhảy ở đó. Hễ con nào vượt qua được ba bực ở vũ-môn thì hoá rồng.*

VÕ-TÁNH TỬ-TIẾT thng. Võ-Tánh tự-tử vì tiết-tháo (X. **Võ-Tánh** PH. III).

VÕ (VŨ) VÔ THIẾT-TOẢ NĂNG LƯU KHÁCH thng. Mưa không xiềng sắt mà vẫn cầm khách lại được (X. **Sắc bất ba-đào dị nịch nhơn**).

VÓC QUẤN CỘT CẦU, XEM LÂU CŨNG ĐẸP tng. Người dầu xấu cách nào mà được trau-giồi trang-điểm thì xem cũng đẹp, lời mỉa-mai người mặt-mày xấu-xí mà hay trang-điểm quá lố.

VOI CÀY CHIM NHẶT đt. *Vua Thuấn thuở nhỏ mồ-côi mẹ, bị mẹ ghẻ cùng cha và em khác mẹ đày-đoạ hết sức. Nhưng ông vẫn một lòng hiếu-thảo với cha mẹ và nhường-nhịn em. Khi ông bị cha bắt đi cày ruộng một mình ở núi Lịch, thì có voi trong rừng ra kéo cày giùm và được bầy chim xuống nhặt cỏ cho* NTTH 1.

VOI CHẲNG ĐẺ, ĐẺ THÌ TO tng. Người tài cao, chẳng làm thì thôi, hễ làm thì nên sự-nghiệp lớn; người ít nói, hễ nói thì câu nào đáng câu ấy…

VOI CHÈO (h. MỘT) NGÀ, ĐÀN-BÀ

MỘT MẮT *tng.* Voi có cặp ngà mọc không cân-đối hay chỉ còn một ngà, và đàn-bà một mắt thì dữ lắm.

VOI GIÀY, NGỰA XÉ *tng.* Xưa, đàn-bà có chồng mà còn ngoại-tình và đàn-ông phạm trọng-tội thì bị thả vào chuồng voi cho voi dàng với quật ngà rồi lấy chân chà hay buộc hai tay hai chân vào bốn con ngựa rồi đánh cho ngựa chạy đi bốn ngả để xé tét thi-thể ra // *(thng)* Lời mắng nặng một người đàn-bà trắc-nết.

VOI THUỘC VOI, NGỰA THUỘC NGỰA *tng.* Hạng loại nào theo hạng loại ấy.

VONG ÂN BỘI NGHĨA *tng.* Quên ơn trái nghĩa, lời chê trách người đã mang nặng ân-nghĩa của ai rồi tỏ ra bội-bạc với người ấy.

VONG GIA THẤT THỔ *tng.* Tan nhà mất đất, xiêu-lạc xứ người.

VONG-NIÊN CHI-GIAO *tng.* Bạn không nệ tuổi, lớn nhỏ cách nhau xa mà vẫn chơi thân và kính-trọng lẫn nhau như Nễ-Hoành cùng Khổng-Dung đời Tam-quốc.

VONG TẦN GIẢ HỒ DÃ *tng.* Nước Tần vì Hồ mà mất, câu sấm trong quyển thiên-lục bí-khuyết do Lư-sanh được tiến cho đem về dâng Tần Thủy-hoàng; do đó Thủy-hoàng cho xây Vạn-lý trường-thành để ngăn giặc Hồ.

VONG-TỔ CHI NHÂN *tng.* Người quên mất tổ-tiên nòi giống *dt.: Đời Xuân-thu, có người nước Tấn tên Tịch-Đàm vào chầu vua nhà Châu. Vua Châu hỏi lịch-sử nước Tấn, Tịch-Đàm không biết đâu mà trả lời.*

VỌNG-PHU-THẠCH *tng.* Hòn đá trông chồng *dt.1: Xưa, ở Bắc-Việt có người đàn-bà họ Tô, hằng ngày bồng con lên núi Kỳ-lừa ngóng chồng đi đánh giặc phương xa đã lâu mà không về. Sau, trên núi ấy có hòn đá giống hệt người đàn-bà bồng con; 2: Hai vợ chồng nhà kia ở Bình-định (T.V.) rất mực yêu nhau. Một hôm, chồng rẽ tóc bắt chí cho vợ, thấy một cái sẹo (thẹo) dài trên đỉnh sọ bèn hỏi: người vợ thuật việc hồi nhỏ, vì giành ăn mía với anh nên bị người anh chém tét da đầu. Người chồng nghe qua nhớ lại việc xưa, biết mình đã lấy lầm em ruột nên ân-hận bỏ nhà ra đi. Người vợ trông chồng khắc-khoải, hằng ngày bồng con lên núi hướng về chân trời xa thẳm mà tìm bóng-dáng chồng. Lâu ngày mỏn-mỏi phải chết rũ trên non; nơi ấy được tạc ra tượng để một bà mẹ bế con, dáng người thiểu-não.*

VÔ CĂN VÔ ĐẾ *tng.* Không gốc không cuống // *(B)* Bàng-quơ, không rành-rẽ thiết-thực, thiếu ngọn nguồn.

VÔ CÔNG, RỒI NGHỀ *tng.* Ở không nhưng, chẳng làm chi cả.

VÔ-DANH TIỂU-TỐT *tng.* Tên lính không tên tuổi, không danh-vọng // *(B)* Cà-ke lục-chốt, kẻ tầm-thường.

VÔ DỰC NHI PHI *tng.* X. **Không cánh mà bay.**

VÔ ĐA NGÔN, ĐA NGÔN ĐA QUÁ KVM: Chớ nói nhiều, càng nói nhiều thì càng lầm-lạc nhiều.

VÔ ĐẬU, BẤT THÀNH NHÂN *tng.* *(lóng)*: Chưa lên trái, chưa được kể là người; xưa, bịnh trái giống không có thuốc ngừa nên được xem là một chứng bịnh dĩ-nhiên: chết vì bịnh ấy là một sự thường; mắc phải một lần mà còn sống thì không mắc phải nữa và mới mong sống đến già, trừ những bịnh khác thì không kể.

VÔ HỒI KỲ TRẬN *tng.* Luôn-luôn và nhiều lắm, không kể hồi kể lớp chi cả.

VÔ KÊ CHI NGÔN VẬT THÍNH KT: Lời nói không căn-cứ chớ nghe.

VÔ KẾ KHẢ THI *tng.* Không phương xoay-xở, chẳng biết phải làm sao.

VÔ KIM HÀ DĨ VI TƯ *tng.* Không vàng (h. tiền) lấy chi mà sống? lời Trần-Bình nói với Hán Cao-tổ khi bị bắt tội hà-lạm của dân.

VÔ KHẢ NẠI HÀ *tng.* Cụt tay, không biết làm thế nào cho được.

VÔ KHẢ, VÔ BẤT KHẢ *tng.* Không chi gọi là được, không chi gọi là không được; tính người không câu-nệ, không màng chi cả; thế nào cũng xong.

VÔ MỄ, THẾ KHOAI *tng.* Không có lúa gạo thì dùng đỡ khoai củ // *(B)* Lấy vật này thay cho vật khác, không câu-nệ khó-khăn.

VÔ MỄ, THẾ TIỀN *tng.* Không có lúa nạp thuế thì nạp bằng tiền // *(B)* Thuế-má

nhứt-định phải đóng, không được viện cớ gì để xin miễn ; sống dưới chế-độ khắt-khe.

VÔ MỘT GÀ, RA PHẢI BA TRÂU *tng.* Tục nhận lễ sính của người rồi mà không gả con, của một phải thường hai // *(tthh)* : Vô thì dễ, ra rất khó-khăn hoặc nhận thì dễ, còn từ thì rất khó.

VÔ NAM, DỤNG NỮ *tng.* Không có con trai thì lập-tự con gái để giữ của hương-hoả mà thờ-phượng cha mẹ ông bà (luật Hồng-đức và một đạo sắc đời Quang-thuận Lê Chiêu-tôn năm 1517).

VÔ NHÂN NGÃ *thng.* Không phân-biệt người và ta ; tất-cả đều như nhau, một chủ-trương của đạo Phật.

VÔ PHONG KHỞI LÃNG *thng.* X. **Đất bằng sóng dậy.**

VÔ-PHÚC (PHƯỚC) ĐÁO TỤNG-ĐÌNH *tng.* Ra toà trong việc kiện-tụng (bị kiện hay đứng kiện) là điều không may.

VÔ QUAN, NHẤT THÂN KHINH *thng.* Không làm quan thì mình-mẩy nhẹ-nhàng, không phải lo sợ chi cả.

VÔ SƯ, VÔ SÁCH *thng.* Cứng đầu, bạn-nghịch, bất-hiếu, vô-lại..., không thầy nào hay sách nào dạy như vậy cả.

VÔ SỪNG SẸO *thng.* Không kềm-chế nổi (như con trâu không có dây dàm).

VÔ TIỂU-NHÂN BẤT THÀNH QUÂN-TỬ *tng.* Không có kẻ tiểu-nhân thì lấy gì so-sánh để biết ai là người quân-tử // *(R)* Không có người thấp-thỏi để đảm-đương việc vặt, làm sao có hạng cao-sang.

VÔ TƯỚNG, VÔ TÀI *tng.* Người không có tướng tốt thì không có tài hay, lạ.

VÔ TỬU BẤT THÀNH LỄ *thng.* Không có *rượu* thì không ra lễ-nghi chi cả.

VÔ THUỶ VÔ BIÊN *thng.* Không nơi bắt đầu và không nơi giới-hạn, câu dùng chỉ vũ-trụ mênh-mông.

VÔ THUỶ VÔ CHUNG *thng.* Không trước không sau, không nơi bắt đầu và không nơi cuối-cùng, câu thường dùng để chỉ các đấng hoàn-toàn giác-ngộ như đức Phật, đức Chúa Trời, v.v...

VÔ THƯỞNG VÔ PHẠT *thng.* Dửng-dưng, không quan tâm đến ; không mừng không giận ; ai sao cũng mặc.

VÔ TRI, VÔ GIÁC *thng.* Không hay biết, không có cảm-giác như cây cỏ.

VÔ ƯU VÔ LỰ *thng.* Không lo rầu chi cả.

VÔ VẬT BẤT LINH *thng.* Không có lễ-vật thì lời xin không được chấp-thuận.

VÔ VỌNG BẤT THÀNH QUAN *thng.* Đã thi đậu và được phong quan mà không về làng làm lễ khao-vọng để cúng thần và đãi người làng thì kể như chưa phải quan, một phong-tục bắt-buộc phải có hồi xưa.

VƠ ĐŨA CẢ NẮM *thng.* Đánh xô-bồ, chê trách hay phán-đoán không có ngằn, không phân-biệt người tốt kẻ xấu hoặc việc hay việc dở chi cả.

VỠ ĐÀN TAN NGHÉ *tng.* Lạc bầy thì con nghé tất bị cọp xé xác // *(B)* Con còn trẻ mà bỏ nhà đi hoang tất bị hư-hỏng hoặc cùng một phe mà chia rẽ nhau thì thế nào cũng bị kẻ thù hãm-hại, đánh đổ.

VỢ CÁI CON CỘT *tng.* Vợ con chính-thức, dòng chính.

VỢ CHẾT, THẬT VỢ MÌNH *tng.* Vợ đã chết mới chắc là vợ mình ; khi còn sống, chồng vẫn nơm-nớp lo sợ, không biết ngày nào nó bỏ mình mà đi lấy người khác.

VỢ CHỒNG CŨ, KHÔNG RỦ CŨNG TỚI *tng.* Vợ chồng tuy đã thôi nhau, nhưng tình nghĩa còn dày ; nếu có dịp, sẽ trở lại dễ-dàng.

VỢ CHỒNG HÀNG-XÁO *thng. dcd.* **Vợ chồng hàng-xáo chúng ta, Bách-niên giai-lão được vài ba năm** = Vợ chồng kiểu qua đường, không định lấy nhau đời, như những nhà hàng-xáo, mua lúa xay ra bán liền rồi mua lúa khác, xay nữa.

VỢ CHỒNG KHI NỒNG KHI NHẠT, BÁT ĐẦY BÁT VƠI *tng.* Vợ chồng chung-chạ nhau, thế nào cũng có lúc thương lúc giận ; làm sao tránh khỏi việc xào-xáo trong gia-đình.

VỢ CHỒNG NHƯ ĐŨA CÓ ĐÔI *tng.* Vợ chồng là sự cần-thiết cho việc lập gia-đình, sinh con cái. Thiếu đi một người là như đôi đũa thiếu đi một chiếc, không dùng được.

VỢ CHỒNG SON, ĐẺ MỘT CON

THÀNH BỐN *tng.* Vợ chồng còn trẻ, sức-lực dồi-dào, thì sinh con bụ-bẫm, khoẻ mạnh // Vợ chồng còn trẻ, mới sinh đứa con đầu-lòng, chưa kinh-nghiệm, lớp sợ lớp mừng, rối-rít lên và lăng-xăng lộn-xộn bằng người ta sinh bốn đứa.

VỢ LÀ ÔNG, THÌ CHỒNG LÀ TỚ *tng.* Trong nhà, nếu người vợ nắm cả quyền-hành, thì người chồng không khác đứa ở.

VỢ NẤM, VỢ MỚ *thng.* Chỉ người nhiều vợ mà toàn là bá-vơ, không được chọn-lọc kỹ-càng.

VU OAN GIÁ HOẠ *thng.* Phao gian khiến người ngay mắc hoạ. VL: *Trách ai đem khoá rẽ chìa, Vu oan giá hoạ, mình lìa tôi ra* CD.

VU-SƠN THẦN-NỮ *thng.* Vị nữ-thần núi Vu-sơn; núi này ở phía đông huyện Vu-sơn (sau đổi là Đông-xuyên), tỉnh Tứ-xuyên (TH), nguyên là vị thần sáng làm mây, tối làm mưa ở vùng ấy; có lần đã cùng vua Sở Tương-vương giao-hợp trong giấc chiêm-bao của vua. Do đấy khi nói đến chuyện mây mưa hay giấc Vu-sơn, là ám chỉ việc gái và trai ăn-nằm với nhau.

VÚ DÀI BA THƯỚC *thng.* Chỉ bà Triệu-Ẩu, người quận Cửu-chân, khởi binh đánh quân Ngô và xưng Nhuỵ-kiều tướng-quân. VL: *Cửu-chân có ả Triệu-kiều, Vú dài ba thước tài cao muôn người* QSDC.

VŨ TRƯỢNG HOANG-VIÊN *thng.* X. **Múa gậy vườn hoang.**

VỤ TẤT ĐỒNG TIỀN *thng.* Chỉ lo cho có nhiều tiền, không thiết chi khác.

VUA CHÚA CÒN CÓ KHI LẦM *thng.* Ở đời, ai cũng phải có khi sai-lầm; bởi vậy, không nên tự-phụ, cũng không nên gắt-gao với người có lỗi.

VÙA HƯƠNG BÁT NƯỚC *thng.* Việc thờ-phượng ông bà cha mẹ.

VUI CẢNH NÀO, CHÀO CẢNH ẤY *tng.* Gặp việc đáng vui mừng thì cứ vui mừng; rồi sau ra sao thì ra (tính người lạc-quan).

VUI ĐÂU CHÚC ĐÓ *tng.* Tính người hời-hợt dễ-dãi, thấy sao nói vậy, thoạt thương thoạt ghét vô chừng, không sâu-sắc, không nghĩ xa.

VUI THÚ YÊN-HÀ *thng.* Vui-vẻ sống ở rừng ở núi để lánh xa danh-lợi.

VUNG TAY QUÁ TRÁN *thng.* Ăn-xài quá sức mình hoặc lúc hứng làm càn có hại.

VỤNG CHÈO KHÉO CHỐNG *tng.* Tuy có lỗi, nhưng khéo biện-bạch, chống đỡ nên mọi việc đều qua.

VỤNG MÚA, CHÊ ĐẤT LỆCH *tng.* Vụng-về hoặc sai-lầm để hư việc rồi kiếm cớ chạy tội.

VUỐT ĐUÔI LƯƠN *thng.* Nói nịnh theo chớ không có ý-kiến khác, hoặc nói qua-loa rồi bỏ qua chớ không làm chi được.

VUỐT MẶT CHẲNG NỂ MŨI *tng.* Nói-năng không dè-dặt để mếch bụng người hoặc xài-xể hay đánh-đập ai đến mếch lòng người khác.

VỪA ĂN CƯỚP, VỪA LA LÀNG *thng.* Làm quấy lại to tiếng mạt-sát kẻ làm quấy để đánh lạc-hướng người-ta.

VỪA ĐÁNH TRỐNG, VỪA ĂN CƯỚP *thng. Như.*

VỪA ĐÔI PHẢI LỨA *thng.* Xứng vợ xứng chồng.

VỪA ĐƯỢC ĂN, VỪA ĐƯỢC NÓI, VỪA ĐƯỢC GÓI ĐEM VỀ *tng.* Là một hương-chức hay một nhà tai-mắt trong làng thì được nhiều ưu-thế và quyền-lợi.

VỪA LÀM PHÚC, VỪA TỨC BỤNG *tng.* Bỏn-sẻn mà gượng-gạo làm phúc để được tiếng khen, nhưng trong lòng lấy làm tiếc của // Lợi-dụng việc nghĩa để làm giàu.

VỪA MẮT TA, RA MẮT NGƯỜI *tng.* Vật chế-tạo hay việc làm, nếu ta cho là đẹp, là hợp-lý thì đa-số người khác cũng cho là đẹp, là hợp-lý; nên cần đàng-hoàng, chín-chắn để tránh tiếng chê.

VỨT TIỀN QUA CỬA SỔ *đt.* Xài lãng, tốn nhiều tiền mà không đúng chỗ.

VƯỜN HẠNH *thng.* Nhà quan sang hay con gái đến tuổi lấy chồng *đt. Đời Tấn và đời Đường (TH), vua có trồng một vườn hạnh đỏ để làm nơi thết yến đãi các vị tiến-sĩ tân-khoa. Sau, các nhà quan cũng bắt-chước trồng hạnh đỏ trong vườn.* VL: *Những mong vườn hạnh*

gặp tuần, Gieo cầu phải dịp, nhắc cân đương vừa BN.

VƯỜN KHÔNG NHÀ TRỐNG *thng.* X. **Không-thất thanh-dã.**

VƯƠNG-TÁ ĐOẢN TÝ *đt. Đời Tống (TH), Nhạc-Phi cầm quân chống cuộc xâm-lăng của nước Kim, gặp phải tướng trẻ của Kim là Lục-văn-Long rất tài, bên Tống không ai đánh lại. Tướng Tống mà cũng là bạn thân của Nhạc-Phi là Vương-Tá bày khổ-nhục-kế, tự mình chặt đứt cánh tay trái, sang đầu binh Kim, tìm cách gần-gũi Văn-Long, kể rõ cội-rễ của chàng. Biết được mình là người Tống, có cái thù giết cha với quân Kim, Văn-Long bèn theo Vương-Tá về đầu Tống đánh lại quân Kim* trT.

X

XA GIẢ PHÚ BẤT TÚC, KIỆM GIẢ BẦN HỮU DƯ *thng.* Người xài lớn, dầu giàu mấy cũng không đủ; người tiết-kiệm, dầu nghèo mấy cũng có dư.

XA MỎI CHÂN, GẦN MỎI MIỆNG *tng.* X. **Thà xa mỏi chân hơn gần mỏi miệng.**

XA TRONG GANG TẤC *đc.* **Tương-thân chỉ xích nhi điều nhược hà sơn** (Gần nhau độ một gang, một thước mà không được gặp nhau, như cách-trở non sông): chỉ hai người thân nhau hay yêu nhau, tuy ở cách nhau không xa mà chẳng được gần nhau.

XA VƯỢT BÈ TIÊN *thng.* Tự-tử đã về cõi tiên *đt.: Vũ-trần-Thiệu, quan nhà Lê, được Trịnh-Sâm sai đi sứ qua nhà Thanh (T.H.) để xin cho mình được nối ngôi nhà Lê; Thiệu vâng mạng ra đi, nhưng đến hồ Động-đình, đốt chiếu của Trịnh-Sâm rồi uống thuốc độc chết.* VL: *Động-đình xa vượt bè tiên, Trên trời dưới nước tấm nguyền* sạch trong QSDC.

XẢ KỶ TÒNG NHÂN *thng.* Dẹp tư-ái để theo người (mà làm điều phải).

XẢ KỶ VỊ THA *thng.* Vì người khác mà bỏ quyền-lợi hay dẹp tư-ái của mình.

XẢ SINH (h. THÂN) THỦ NGHĨA *thng.* Liều chết để giữ cho trọn nghĩa.

XẢ THÂN BÁO QUỐC *thng.* Liều mình đền nợ nước.

XẢ THÂN CẦU ĐẠO *thng.* Liều mình để tìm cho được đạo-giáo hay đạo-học.

XẢ THÂN CỨU THẾ *thng.* Liều mình cứu đời.

XÃ THỬ, THÀNH HỒ *thng.* Con chuột làm hang ở dưới nền xã, con chồn làm hang ở dưới bờ thành (để được ở yên, vì không ai dám đào hai nơi ấy) // *(B)* Kẻ gian-ngoan thường dựa vào thế-lực kẻ có quyền để được yên thân.

XẠ LẠC SONG ĐIÊU *thng.* Bắn một phát mà hạ được hai con chim cắt // *(B)* Một công hai việc; ra tay một chuyến mà nên hai việc.

XẠ TƯỚC-BÌNH *thng.* X. **Bắn sẻ.**

XÁC NHƯ VỜ, XƠ NHƯ MƯỚP *tng.* Tiều-tụy xơ-xác lắm, như xác con vờ chết trên mặt nước và cái xơ của trái mướp khô.

XAY LÚA ĐỒNG-NAI, CƠM GẠO VỀ NGÀI, TẤM CÁM VỀ TÔI *tng.* Lệ xay lúa ra gạo trắng ở xứ Đồng-nai (Nam-Việt), tấm và cám về phần nhà máy để trừ công (xưa).

XAY LÚA THÌ KHỎI BỒNG EM, BỒNG EM THÌ KHỎI XAY LÚA *tng.* Làm việc này thì khỏi làm việc khác.

XAN PHẠN XAN CHÚC *thng.* X. **Bữa cơm bữa cháo.**

XANH CỎ ĐỎ NGÀNH *tng.* Chết đã ra ma; chết lâu rồi.

XANH ĐẦU CON BÁC, BẠC ĐẦU CON CHÚ *tng.* Dầu lớn tuổi hơn, nhưng là con nhà chú vốn vai em, vẫn phải gọi con nhà bác là anh.

XANH KHÔNG THỦNG, CÁ ĐI ĐÀNG NÀO? tng. Tiền-bạc mất cách vô-cớ, như cá đựng trong cái xanh (đồ đựng bằng đồng) mà mất.

XANH NHÁ HƠN GIÀ ĐÒNG tng. Thà gặt lúa (hoặc hái trái) chưa được chín mà còn có ăn hơn là để thật chín phải rụng hoặc gặp mưa, lúa lên mộng (hoặc bị hái trộm).

XANH RÂU LÀ CHÚA, BẠC ĐẦU LÀ TÔI tng. Dầu mình già, mà đã làm tôi thì phải kính-trọng và vâng mạng chúa, dầu chúa còn trẻ hơn mình,

XANH VỎ, ĐỎ LÒNG tng. Tuy xấu mặt, không môi-miếng, nhưng lòng dạ rất tốt, như trái dưa hấu, vỏ tuy xanh, mà ruột vẫn đỏ, ngọt.

XANH XÍT, ĐÍT ĐUỖI (cinq = six, dix = douze) tng. Lệ cho vay nặng lời (lãi), 20 phần trăm mỗi tháng (đầu tháng vay 5 đồng, cuối tháng trả 6 đồng, hoặc vay 10 đồng, trả 12 đồng).

XẢO GIẢ LAO, CHUYẾT GIẢ DẬT MI. tng. Người khéo thì luôn-luôn nhọc-nhằn, người vụng được ngồi-khoẻ.

XẢO NGÔN LINH SẮC TIỂN Ỷ NHƠN Kh. T. Người môi-miếng và hay làm tốt ít khi có lòng nhơn.

XĂM MÌNH tng. Tục xăm mình để xuống nước cho cá to sợ có từ đời Hùng-vương; đến đời Trần Anh-tôn mới bãi bỏ; sau được thông-dụng trong giới du-côn, nhưng với một ý-nghĩa khác.

XĂNG-VĂNG NHƯ KẺ KHÓ GẶP VÀNG lv. Bộ vội-vã, luýnh-quýnh như người nghèo vừa xí-được vàng.

XẤM VỚ ĐƯỢC GẬY lv. Đang túng-bấn mà được mối lợi bất-ngờ hay được người giúp-đỡ; hoặc đang gặp nạn, dở sống dở chết mà tình-cờ được thoát khỏi; như người mù vớ được cây gậy để dò đường.

XẤU BÁT DĨA (ĐĨA) ĐỒ ĂN CŨNG VẬY tng. Quý tại đồ ăn ngon, bát dĩa nào cũng được // (B) Mặt mày tuy xấu, tánh nết và công ăn việc làm nào kém ai.

XẤU CHÀNG, HỔ AI (h. THIẾP) tng. Chồng mang tiếng xấu, vợ chẳng tốt gì, lời người đàn-bà biết tự-trọng thd. *Thu-hồ-Tử làm quan ở nước Trần, năm năm mới được về quê. Gần đến nhà, thấy một người đàn-bà dưới ruộng dâu, liền men xuống chọc-ghẹo. Thấy người đàn-bà làm thinh, càng dùng lời ngon-ngọt và mồi phú-quí dụ-dỗ; bị mắng. Hồ-Tử mới chịu bỏ về. Đến nhà chào mẹ xong, được vợ ra mừng. Thì ra, vợ chàng là người đàn-bà đẹp dưới ruộng dâu khi nãy. Hồ-Tử lấy làm hổ-thẹn và càng hổ-thẹn hơn khi bị vợ trách: Năm năm mới được về, đáng lý chàng nên hối-hả về nhà thăm mẹ; chàng lại ham-mê sắc đẹp, quên mẹ, quên vợ, quên cả tư-cách nhà quan, làm ra phường mèo mả gà đồng, không cần biết người ta có chồng hay không. Thiếp lấy làm hổ-thẹn mà có người chồng như vậy. Rồi nàng nhảy xuống giếng tự-tử* VL. *Nghĩ rằng: ngựa ghẻ hơn ghen, Xấu chàng mà có ai khen chi mình.* K.

XẤU ĐỀU HƠN TỐT LỎI tng. Của không tốt nhưng đều-đặn còn hơn của tốt mà chẳng đều nhau hoặc: Tuy đen-đúa xấu-xa nhưng tay chưn lanh-lợi hơn là đẹp-đẽ mà có tật; hoặc: Nghèo-nàn mà đủ vợ đủ chồng hơn là giàu-sang mà sống lẻ-loi một mình...

XẤU GỖ NHƯNG TỐT NƯỚC SƠN tng. Tuy mặt-mày xấu-xí nhưng nhờ khéo trang-điểm, trau-giồi nên coi cũng được.

XẤU HAY LÀM TỐT, DỐT HAY NÓI CHỮ tng. Thế thường, người xấu bụng thì hay khoe tốt cho mình hoặc xấu người thì hay tô-điểm cho ra đẹp; dốt lại hay mượn lời của thánh-hiền trong sách-vở mà nói để loè người thd. 1: *Có người đàn-bà mặt-mày xấu-xí, thấy nàng Tây-Thi đã đẹp, mà mỗi lần đau bụng nhăn mặt, lại đẹp bội-phần; bèn bắt-chước ôm bụng và nhăn mặt. Người làng tưởng quỷ hiện, nhà nhà đều đóng cửa; người đi đường cũng bỏ chạy trốn* TrT. thd. 2: *Có anh dốt kia, thấy thầy giáo trong làng vừa đánh vừa dạy vợ: «Sự bất-đắc-dĩ tôi mới đánh nàng, chớ tôi vẫn biết hễ: giáo đa thì thành oán». Anh ta phục quá, lật-đật về nhà, lôi đầu vợ ra đánh và lên giọng: «Sự mất bát đĩa tôi mới đánh nàng, chớ tôi cũng biết: hễ gáo tra thì dài cán»* Tl.

XẤU LÁ XẤU NEM, XẤU EM XẤU CHỊ tng. Anh chị em một nhà hay một

bọn mà có một người mang tiếng xấu, thì tất-cả đều xấu lây, như chiếc nem gói bằng lá úa, lá xấu thì trông không ngon dầu nem có ngon đi mấy.

XẤU MÁU, ƯA (h. ĐÒI ĂN) CỦA ĐỘC *tng.* Người bệnh-hoạn thường thèm món ăn có hại cho sức-khoẻ // *(B)* Kẻ có máu dê thường thích gái tơ, nhứt là đàn-bà có chồng.

XẤU MẶT DỄ SAI, LÀNH TRAI KHÓ KIẾM *tng.* Làm đàn-bà, không nên chê chồng xấu, vì có câu *Củi tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài*; kén cho được một người đàn-ông vừa đẹp, vừa tốt, vừa giỏi không phải dễ.

XẤU MẶT MÀ CHẶT DẠ *thng.* Người tuy xấu-xí, nhưng tánh-tình chặt-chịa, khó dụ-dỗ.

XẤU MẶT XIN TƯƠNG, CẢ PHƯỜNG CÙNG HÚP *tng.* Việc nặng-nề hay hèn-hạ thì chê, không ai chịu làm; nhưng khi có người không nệ xấu mặt đứng ra làm, thì tất-cả đều xúm hưởng.

XẤU NGƯỜI, TỐT NẾT *thng.* Người tuy xấu-xí, nhưng có nết-na.

XẤU PHÙ-LY, XẤU TUY-VIỄN *tng.* *Nh.* **Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị.**

XẤU THIẾP HỔ CHÀNG *thng.* *Nh.* **Xấu chàng hổ ai (h. thiếp).**

XẤU TRỜI ĂN-MÀY *thng.* Mưa gió luôn, không làm-ăn chi được.

XE DÂY BUỘC MÌNH *thng.* Bày ra việc khó-khăn để rồi về sau, chính-mình mắc phải việc khó-khăn ấy thế. *Tướng-quốc nước Tần thời Chiến-quốc là Thương-Ưởng vốn người có tài, đưa nước Tần từ chỗ suy-vi đến chỗ cường-thịnh. Có điều, luật nước gắt-gao, nhứt là ông buộc mỗi người dân phải có tấm thẻ tông-tích lý-lịch trong mình, nên dân đều oán ghét; nhưng tất-cả phải tuân theo. Khi ông mắc tội với triều-đình, bôn-ba đào-nạn, vì không có tấm thẻ lý-lịch trong mình như mọi người dân nên bị quân bắt giải về trào thọ-tội.*

XE TRƯỚC NGÃ, XE SAU PHẢI TRÁNH *tng. dc.* **Tiền-xa kỷ phúc, hậu-xa giới chi** = Người trước đã vì một lỗi-lầm nào đó mà thất-bại, người sau nên tránh lỗi-lầm ấy.

XÉ GẤU VÁ VAI *thng.* Mượn đầu này đem đắp đầu kia, thiếu vẫn hoàn thiếu.

XÉ HÔN-THÚ *thng.* Xin ly-dị, để vợ (h. để chồng).

XÉ MẮM MÚT TAY *thng.* Bon-chen, mọt-mạy, hay tiếc của.

XÉ TAY VÁ VẠT *thng.* *Nh.* **Xé gấu vá vai.**

XẺ NGHÉ TAN ĐÀN h. XẺ ĐÀN TAN NGHÉ *thng.* Gia-đình tan-rã, kẻ một nơi, người một ngả. VL: *Giang-san này vẫn giang-san, Mà nay xẻ nghé tan đàn vì ai* Tr.t. Khải.

XEM HỘI ĐẾN CHÙA *tng.* *Nh.* **Muốn ăn phải lăn vào bếp...**

XEM MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Tuỳ người mà đối-xử; trước người sang thì lễ-phép, khúm-núm; trước người tầm-thường thì lên mặt phách-lối...

XEM MẶT MÀ BẮT HÌNH-DONG (DUNG) *(thng) Nh.* **Trông mặt mà bắt hình-dung.**

XÍ HỤT CỤT TAY *thng.* Lời nhạo-báng người vừa đánh hay đá hụt hoặc để sẩy một mối lợi.

XÍ HỤT CỤT TAY, ĂN-MÀY CHÓ CẮN *thng.* Lời nhạo-báng một người vừa bị một vố đau.

XỈA THUỐC BA NGOAI *thng.* Tay xỉa thuốc chậm-rãi, bộ ngoai-rạch lề-sự.

XỈA THUỐC LÔNG-MỐT *thng.* *Như*

XÍCH-HÒNG *thng.* X. **Chỉ hồng.**

XÍCH-THẰNG *thng.* X. **Chỉ hồng.**

XÍCH-THẰNG HỆ TÚC *thng.* Chỉ đỏ buộc chưn, lời ông Tơ nói với Vi-Cố (X. **Nguyệt-hạ lão-nhân**).

XỎ CHÂN LỖ MŨI *thng.* Được chiều-chuộng quá rồi sinh lờn, sinh hỗn-láo.

XOAY-XỞ KHÔNG BẰNG GIỮ NGHỀ *thng.* Làm nghề gì, nếu không khá là tại còn mới, nghề chưa tinh; hoặc ít người biết đến. Ta cứ chuyên tâm trau-giồi, càng lâu càng tinh, có mối-mang nhiều, tự-nhiên phát-đạt. Chớ hễ thấy không khá, vội đổi nghề khác và cứ thế đổi hoài, có bao-giờ khá được thế. *Nước Trịnh có người học ba năm mới thành nghề làm dù; nhưng gặp đại-hạn, dù bán không chạy, anh ta đổi sang nghề dương giù. Ba năm thành-tài, gặp trời mưa dầm, không ai*

mua giàu cả. Anh ta bèn trở lại nghề làm dù ; nhưng gặp nước có giặc dân-gian phần nhiều đi lính, ít ai dùng dù che. Anh ta liền quay học nghề rèn binh-khí thì tuổi đã già quách rồi CHTH.

XÓC CHÔNG NGĂN GIẶC *thng.* Dùng vũ-khí thô-sơ mà chống giặc dữ. *Quân Nam Hán sang đánh nước Nam, bị Ngô-Quyền cho xóc chông dưới sông Bạch-đằng đâm thủng thuyền giặc, bắt thái-tử Hoằng-Thao và đánh lui quân giặc.* VL : *Đánh giặc thì đánh giữa sông, Đừng đánh trong cạn phải chông mà chìm* CD.

XOI HAO MẠCH NƯỚC *thng.* Hay bươi-móc sinh sự, tìm cách này thế kia để hại người, khuấy người.

XOI-XÓI NHƯ THẦY BÓI ĐÂM HÀNH *tng.* Lao-chao lộn-xộn, không ra chi cả ; *như ông thầy bói mà đâm củ hành, cứ đâm trợt,* khiến củ-hành bị bắn vọt ra ngoài luôn.

XÔ-BỒ XÔ-BỘN *thng.* Cách nói-năng vô-phép, không phân-biệt kẻ lớn người nhỏ.

XÔ NGƯỜI XUỐNG GIẾNG *thng.* Đẩy người vào chỗ nguy-hiểm ; hại người. VL : *Đem người giẫy xuống giếng thôi, Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay* K.

XÔI HỎNG, BỎNG KHÔNG *thng.* Để hư việc lớn, quay sang việc nhỏ thì đã trễ, thành hỏng luôn, như kẻ cướp chảo bố-thí (như giựt giàn), cùng tranh nhau các oản xôi ; nhưng người đông, xôi ít, những người không được xôi quay sang giựt bỏng, thì bỏng không còn.

XÔI KINH NẤU SỬ *thng.* Học-hành để đi thi.

XỞI-LỞI, TRỜI GỞI CỦA CHO, SO-ĐO (h. XO-RO) TRỜI CO CỦA LẠI *tng.* Ăn-ở rộng-rãi thì được Trời cho giàu ; ăn-ở keo-kiết, xấu bụng thì Trời lấy của lại, khiến cho nghèo.

XU VIÊM PHỤ NHIỆT *thng.* Dựa lấy hơi nóng, bám vào chỗ ấm // *(B)* Xu-phụ, siểm-nịnh, dựa hơi nhà giàu, cậy thế người mạnh. VL : *Ở đời chẳng giữ đạo trung, Xu viêm phụ nhiệt những mong sang quyền.*

XÚ-DIỆN Ố NGA-MI *tng.* Người xấu ghét người đẹp, người dở ghét người giỏi.

XÚ TIẾT Ô DANH *thng.* Làm xấu tiết và hư danh-tiếng.

XUÂN BẤT TÁI LAI *thng.* Thời son-trẻ đã qua thì không trở lại.

XUÂN-ĐÀI THỌ-VỰC *thng.* Cảnh an-nhàn tươi đẹp của người sống lâu.

XUÂN KỲ THU BÁO *thng.* Mùa xuân thì cúng cầu-an cho bá-tánh, mùa thu thì cúng tạ-ơn Thần-Nông sau khi làm mùa lúa, tục-lệ ở làng.

XUÂN-LAN THU-CÚC *thng.* Lan của mùa xuân, cúc của mùa thu, hoa nào nở mùa ấy (theo thời-tiết TH.). VL : *Xuân-lan thu-cúc giai nhứt thời chi tú dã* (Lan nở mùa xuân, cúc nở mùa thu, mùa nào hoa nấy, mỗi hoa đều có vẻ đẹp riêng) Tình-sử.

XUÂN-SƠN THU-THUỶ *thng.* Núi trong mùa xuân, nước trong mùa thu ; mùa xuân thì cây-cỏ trên núi tươi đẹp, mùa thu thì nước đứng lặng và trong-veo. VL : *Nhãn như thu-thuỷ, my tợ xuân-sơn* (Mắt trong mà vớt như nước mùa thu ; mày phơn-phớt như cây cỏ trên non vào mùa xuân) Tình-sử.

XUẤT ĐẦU LỘ DIỆN *thng.* Ra mặt, không núp trong bóng tối, không làm việc âm-thầm nữa.

XUẤT-GIA ĐẦU PHẬT *thng.* Bỏ nhà đi tu theo đạo Phật.

XUẤT-GIA XUẤT-TÁO *thng.* Ra riêng, lập gia-đình bếp-núc riêng, không ở chung với cha mẹ nữa.

XUẤT-GIÁ TÙNG-PHU *thng.* Lấy chồng thì theo chồng, theo thuyết tam-tùng của luân-lý đạo Khổng.

XUẤT-KỲ BẤT-Ý *thng.* Bày ra kế lạ khi địch không để ý đến // *(thng)* Cách đột-ngột, thình-lình.

XUẤT KHẨU THÀNH CHƯƠNG (h. VĂN h. THI) *thng.* Mở miệng thành văn-chương thi-phú, không cần suy-nghĩ đặt-để trước.

XUẤT QUỶ NHẬP THẦN *thng.* Ra như quỷ, vô như thần, không ai thấy nổi // *(thth)* Hay thần sầu quỷ khóc, hay đáo-để, không ai bằng.

XUẤT TẤT CÁO, PHẢN TẤT DIỆN *thng.* Đi phải thưa, về phải trình.

XUẤT-THẾ CHỦ-NGHĨA *thng.* Chủ-nghĩa ngoài vòng thế-sự của Trang-Châu, chủ-trương rằng hễ *Lúc sống thì sống cho hạp-thời, phải lúc chết thì chết cho thuận-*

cảnh; sống không vui, chết không buồn, vì Trời Đất với ta cùng sinh, vạn-vật với ta là một, vô thuỷ vô chung, vô tiểu vô đại, vô yểu vô thọ; vạn-vật đều là nhứt tề.

XÚC TÉP NUÔI CÒ thng. Uổng (phí) công, làm việc vô-ích *dcd*: *Uổng công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn, cò dò lên cây.*

XÚC-THỦ TỨC-THÀNH thng. Hễ rờ đến là xong ngay (chỉ người có tài, làm việc giỏi và mau chóng).

XUI NGUYÊN, GIỤC BỊ thng. Xúi người này đi kiện, giục người kia đi lo hoặc kiện lại, chỉ người có ác-ý, đòn-xóc hai đầu; hoặc các thầy giỏi, cố moi ra chuyện để dần mối hưởng lợi.

XUY MAO CẦU TỲ thng. X. **Thổi lông tìm vết.**

XUY VÂN PHIẾN VÕ (VŨ) thng. Làm mây làm mưa: muốn làm gì thì làm, không kiêng lẽ phải, không kể luật nước.

XUYÊN BÍCH DẪN QUANG thng. Xoi vách để nhờ ánh-sáng nhà người mà học // (BT) Nghèo mà ham học: *Khuông-Hoành tự Trĩ-khuê, người đời Hán; nhà nghèo không tiền mua dầu thắp đèn, phải xoi vách ngăn nhà mình với nhà kế-cận để nhờ ánh-sáng nhà người mà học. Sau, thấy một nhà giàu-có có nhiều sách, liền tới xin ở làm việc nhà không ăn công, chỉ xin mượn sách để học thôi. Nhờ vậy, sau được nên danh-phận.*

XÚM - XÍT NHƯ ĐÁM THỊT TRÂU TOI lv. Xúm lại đông-đảo như người ta xúm giành xẻ thịt con trâu chết vì bịnh toi.

XÚNG-XÍNH NHƯ LỄ-SINH lv. Mặc ao quần quá rộng như học-trò lễ.

XUÔI CHÈO MÁT MÁI thng. Êm xuôi một bề, trót-lọt công-việc như chèo thuyền gặp nước xuôi.

XỨ LẠI XỨ ĐẾ thng. Xứ của người ở đế-đô (tức Huế) đi làm ăn xa (có lẽ trong Nam) phải trở về. VL: *Anh về xứ đế thành-đô. Như cá biển hồ bao thuở gặp nhau* CD // (thth) Xứ xa-xôi lắm, không biết được VL: *Ta-bà thế-giới một bầu, Xứ lại xứ đế biết đâu mà tìm* CD.

XỬ BIẾN TUỲ NGHI thng. Tuỳ phương-tiện mà xử-sự trong lúc biến chớ không câu-nệ được. VL: *Vân-Tường triều-yết tâu bày, Gởi rằng: Xử biến phải rày tuỳ nghi* HẠNH-THỤC.

XƯA NHƯ TRÁI ĐẤT lv. Xưa lắm, lỗi-thời rồi.

XƯƠNG BỎ RA, DA BỌC LẤY thng. Nh. **Ruột bỏ ra, da bỏ vào.**

XƯƠNG NGƯỜI MÓNG ĐÁ thng. Dùng xương người làm móng xây thành thay cho đá *đt.*: *Đời Trần, năm Quang-thái thứ 10 (1397), cống-sinh Bình-Khương được Hồ-quý-Ly sai làm đốc-công xây thành Tây-đô ở xã An-tôn, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hoá. Thấy dân phu quá khổ, Bình-Khương có kêu-ca nên bị Quí-Ly bắt giết và đem lấn vào chỗ móng thành còn khuyết. Vợ cống-sinh quá thương chồng, hằng ngày ra chân thành, hai tay vịn phiến đá, đập đầu xuống khóc-lóc thảm-thiết đến chết. Đến nhuận đá còn vết đầu người và hai bàn tay rõ-ràng.*

XƯƠNG TÀN CỐT RỤI thng. Chết đã lâu lắm rồi.

XƯỚNG-CA VÔ-LOẠI thng. Con nhà ca hát là kẻ không được liệt vào hạng người nào trong xã-hội cả (theo quan-niệm xưa). (Xt. **Đào-duy-Từ** PH. III).

XƯỚNG-SUẤT PHỦ-QUÂN thng. Hô-hào và đốc-suất quân ba phủ *đt.*: *Lê Uy-mục, vua thứ 7 nhà Lê (1505-1509) đắm say tửu-sắc, nghe lời người họ ngoại giết Thái-hoàng thái-hậu. Em bà này hô-hào đốc-suất quân ba phủ Hà-trung, Thiệu-hoá và Tĩnh-gia, tỉnh Thanh-hoá, lập Giản-tu-công làm vua rồi đem quân về triều giết Lê Uy-mục.* VL: *Văn-Lang xướng-suất phủ-quân, Thần-phù nổi áng phong-trần một phương* QSDC.

PHẦN III

PHỤ LỤC

NHÂN DANH ĐỊA DANH

LÊ VĂN ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ NGỌC TRỤ
hiệu đính

TỰ - ĐIỂN VIỆT - NAM

PHẦN III

PHỤ LỤC
NHÂN DANH
ĐỊA DANH

M — X

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

PHẦN III

PHỤ LỤC

NHÂN DANH
ĐỊA DANH

LÊ-VĂN-ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ-NGỌC-TRỤ
hiệu đính

TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

PHẦN III

PHỤ LỤC

NHÂN DANH
ĐỊA DANH

M — X

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

M

MA-LINH *đd.* tên một châu của Chiêm-thành (nay thuộc 2 tỉnh Quảng-bình và Quảng-trị) được vua Chiêm là Chế-Củ dâng cho Lý Thánh-tông cùng 2 châu khác để chuộc mạng sau khi bị bắt năm 1069.

MA-RỐC *đd.* Nước ở châu Phi, B. giáp Địa-trung-hải, N. giáp Rio de Oro và An-đê-ri, Đ. giáp An-đê-ri, T. giáp Đại-tây-dương; Thđ.: Rabat, dt.: 447.000 csv.; ds.: 10.115.000 dân (Morocco hoặc Maroc).

MẢ NGUỴ *đd.* Mả to chôn chung 1.200 người bị binh triều bắt trong thành Phan-an (Gia-định) ngày 17 tháng 7 năm ất-vị (1835) vì tội theo Lê-văn-Khôi chống lại triều-đình và bị hành-quyết nơi ấy; nơi ấy, sau là đồng tập trận của quân Pháp và kế đó là khoảng giữa đường Trần-quốc-Toản, lối cuối đường Cao-thắng (Sài-gòn).

MÃ-ANH *nhd.* Tướng nhà Minh (TH.) chức tham-tướng, theo Vương-Thông sang VN. cứu quân Minh để chống với các đạo quân giải-phóng của Bình-định-vương Lê-Lợi.

MÃ-BÀ *đd.* Sông ở h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, bắt từ Ph. Thọ-xuân chảy tới Mỹ-sơn, hợp với sông Thọ-giang chuyển sang ph. N. thẳng vào sông Ngọc-giáp.

MÃ-YÊN-SƠN *đd.* Núi trong làng Mai-sao, Th. Lạng-sơn, trước gọi là Đảo-mã-pha, nơi Bình-định-vương Lê-Lợi cho phục-binh chém Liễu-Thăng, tướng nhà Minh, ngày 20 tháng 9 năm đinh-vị (1427).

MÃ-KHẮC-TƯ (1818 - 1883) *nhd.* Người Đức, đề-xướng chủ-nghĩa Mác-xích (Karl Marx) (X. **Mác-xích**).

MÃ-LAI-Á *đd.* Bán-đảo hẹp B. giáp Thái-lan, N.: biển và In-đô-nê-sia, Đ.: biển TH., T.: Ấn-độ-dương; Thđ.: Kua-Lumpur; **ds.:** 6.277.000; nguyên là một liên-bang gồm 9 tiểu-bang tự-trị: Perak, Selangor, Negri-Sembilan, Pahang, Johore, Kedah, Perlis, Kelantan và Treng-Ganu; trước là thuộc-địa Anh, tuyên-bố độc-lập 31-8-1957 (Malaya hoặc Malaisie).

MÃ-LỮ *nhd.* Người Phiên-ngung Th. Quảng-đông (TH), hoa-kiều ở Nam-dương, về nước tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 19-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

MÃ-LƯƠNG HỢP-LƯU *đd.* Sông Mã và sông Lương nhập lại thành một dòng tại đồn Thuỷ trong Th. Thanh-hoá.

MÃ-TẮC *nhd.* X. **Ngôn quá kỳ hành** PH. II.

MÃ-TÂN *đd.* Bến trên Hà-tây, nơi đó có chùa Linh-điền.

MÃ-VIỆN *nhd.* Tự là Văn-uyên, người Mậu-lăng đời Đông-Hán, chức Phục-ba tướng-quân, đã đánh bại hai Bà Trưng trong năm tân-sửu (41) và dựng trụ đồng có khắc câu « **ĐỒNG-TRỤ CHIẾT, GIAO-CHỈ DIỆT** »; Xt. **Da ngựa bọc thây** PH. II.

MẠ *nhd.* Giống dân thiểu-số thuộc gốc Ấn Nam-dương ở ph. Đb. Tây-ninh.

MÁC-XÍCH *chtr.* Chủ-nghĩa do Mã-khắc-tư đề-xướng gồm có *Duy-vật biện-chứng-pháp*,

Duy-vật sử-quan, Kinh-tế-học và *Xã-hội chủ-nghĩa* (Marxisme).

MẠC-CỬU (1655-1735) *nhd.* Người h. Lôi-châu, Th. Quảng-đông, không thần-phục nhà Mãn-Thanh, cùng gia-quyến sang Chân-lạp, được vua nước này phong chức Ok-nha (tỉnh-trưởng) Sài-mạt; có tài kinh-doanh tổ-chức, mộ dân lập được bảy xã đã thành-lập trấn Hà-tiên; năm mậu-tý (1708), thần-phục chúa Nguyễn-phúc-Chu và được phong chức tổng-binh trấn luôn nơi ấy.

MẠC-ĐĂNG-DOANH *nhd.* Nối ngôi vua cha là Mạc Thái-tổ, xưng Thái-tông, niên-hiệu Đại-chính (1530-1540) ở Bắc-triều, đồng-thời với Lê Trang-tông (1533-1548) ở Nam-triều; ở ngôi được 10 năm thì mất.

MẠC-ĐĂNG-DUNG *nhd.* Người làng Đông-cao, h. Bình-hà, Th. Hải-dương, cháu 7 đời của Mạc-đĩnh-Chi, đỗ đô-lực-sĩ đời Lê Uy-mục (1505-1509); đời Lê Chiêu-tông (1516-1527), được vua với từ Hải-dương về triều dẹp loạn. Nhân đấy, Mạc nắm cả quyền-binh, mưu soán ngôi bại-lộ, vua sợ phải xuất-ngoại; Mạc rước theo bắt giết, lại buộc các quan thảo chiếu truyền ngôi cho mình; cải niên-hiệu là Minh-đức (1527-1529); nhiều cựu-thần nhà Lê tìm dòng Lê dựng lên Nam-triều, chống lại Bắc triều của Mạc. Mạc ở ngôi được 3 năm rồi truyền cho con là Đăng-Doanh. Năm 1540, nhà Minh can-thiệp vào nội-tình nước Nam; Mạc sợ, ra hàng Minh; được Minh phong Đô-thống-sứ, hàm nhị phẩm-triều Minh.

MẠC-ĐĨNH-CHI *nhd.* Tên chữ Tiết-phu, người làng Lũng-động (Hải-dương) đỗ trạng-nguyên năm giáp-thìn (1304); nhưng vì tướng mạo xấu-xí, không được vua Trần Anh-tông hài lòng; ông bèn làm bài phú Ngọc-tỉnh-liên, tự ví mình với hoa sen ở giếng ngọc, vua phục tài mới bổ-dụng; ông làm quan ba triều: Anh-tông(1293-1314), Minh-tông (1314-1329) và Hiến-tông (1329-1341), từng đi sứ qua TH., được vua Nguyên phục tài, phong Lưỡng-quốc trạng-nguyên.

MẠC-KÍNH-CUNG *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, nổi lên chống nhà Hậu-Lê, chiếm Cao-bằng và Lạng-sơn, bị quân chúa Trịnh đánh đuổi phải sang TH. cầu-cứu với nhà Minh. Vua Minh đưa thơ sang buộc nhà Hậu-Lê nhường Cao-bằng cho họ Mạc.

MẠC-KÍNH-CHỈ *nhd.* Con của tướng nhà Mạc là Mạc-kính-Điển, tự-xưng vua đã chống nhà Hậu-Lê sau khi vua nhà Mạc là Mậu-Hợp thất-trận bị Trịnh-Tùng giết (1592); chẳng bao-lâu, Kính-Chỉ cũng bị Trịnh-Tùng bắt được.

MẠC-KÍNH-CHƯƠNG *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, nổi lên chống nhà Hậu-Lê, chiếm giữ từ h. Đông-triều đến Yên-quảng, xưng là Tráng-vương; năm bính-thân (1596) bị quân chúa Trịnh bắt được.

MẠC-KÍNH-DỤNG *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, nổi lên chống nhà Hậu-Lê, chiếm Yên-bắc (Lạng-sơn) xưng Uy-vương; bị quân chúa Trịnh bắt năm bính-thân (1596).

MẠC-KÍNH-ĐIỂN *nhd.* Tướng nhà Mạc, chú của Mạc-phúc-Nguyên, cầm binh đánh nhà Hậu-Lê hơn 10 lần nhưng không thắng được.

MẠC-KÍNH-KHOAN *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, về hàng-phục nhà Hậu-Lê năm ất-sửu (1625), được phong thái-uý Thông-quốc-công và được trấn-thủ Cao-bằng; mất năm mậu-dần (1638).

MẠC-KÍNH-VŨ *nhd.* Con Mạc-kính-Khoan, từ mậu-dần (1638), xưng vương và đánh cướp mạn Thái-nguyên; năm đinh-vị (1667) bị Trịnh-Tạc vây đánh phải chạy sang TH. cầu-cứu với nhà Thanh; vua Thanh sai sứ sang điều-đình; chúa Trịnh phải nhường 4 châu trong tỉnh Cao-bằng cho Kính-Vũ. Đến tháng 8 năm đinh-tỵ (1677), nhân có biến ở TH., Trịnh-Tạc sai quân đánh Kính-Vũ. Vũ chạy sang TH., bị quân nhà Thanh bắt giao trả lại.

MẠC-MẬU-HỢP *nhd.* Vua thứ 5 và cũng là vua rốt nhà Mạc ở Bắc-triều, đặt niên-hiệu Thuần-phúc (1562-1565), Sùng-khang (1566-1577), Diên-thành (1578-1585), Đoan-thái (1586-1587), Hưng-trị (1588-1590), Hồng-ninh (1591-1592), đồng-thời với vua Lê Anh-tông (1556-1579), Lê Thế-tông (1573-1599) ở Nam-triều; bị Trịnh-Tùng bắt được đem chém ở Thăng-long và bêu đầu ở Thanh-hoá (1592).

MẠC-NGỌC-LIỄN *nhd.* Tướng nhà Mạc, phò Mạc-mậu-Hợp đánh với nhà Hậu-Lê; sau khi nhà Mạc mất Thăng-long, Mậu-Hợp bị bắt giết, Ngọc-Liễn lập con lớn của Mạc-kính-Điển là Kính-Cung làm vua để tiếp-tục kháng-chiến tại Yên-bắc ở Lạng-

sơn (1593); trước khi chết, Ngọc-Liễn có để thơ lại dặn Kính-Cung nên bãi-chiến, tránh cho dân đỡ-khổ, nhất là không nên tạo cơ-hội cho TH. can-thiệp vào nội-tình nước Nam.

MẠC-PHỦ *sk.* Chế-độ CHÚA ở Nhật-bản ngày xưa, do một vị đại-tướng thay vua cầm quyền trị nước.

MẠC-PHÚC-HẢI *nhd.* Nối ngôi cha là Đăng-Doanh, xưng Hiến-tông, niên-hiệu Quảng-hoà (1540-1546), nắm giữ Bắc-triều, đồng-thời với Lê Trang-tông (1533-1548) ở Nam-triều.

MẠC-PHÚC-NGUYÊN *nhd.* Vua thứ 4 nhà Mạc ở Bắc-triều, xưng Tuyên-tông, niên-hiệu Vĩnh-định(1547), Cảnh-lịch (1548-1553), Quang-bảo (1554-1561), đồng-thời với cuối đời vua Lê Trang-tông (1533-1548), Lê Trung-tông (1548-1556) đến đời Lê Anh-tông (1556-1573) ở Nam-triều.

MẠC-TÂY-KHA *đd.* X. **Mễ-tây-cơ.**

MẠC-TƯ-KHOA (Moscou) *đd.* Kinh-đô Liên-bang Xô-viết và nước Nga Xô-viết, từ sau cách-mạng 1917, ds. : 4.137.000.

MẠC-THIÊN-TÍCH (1710-1780) *nhd.* Nguyên là Mạc-thiên-Tứ đổi tên, tự Sĩ-lân, sanh tại Réam (Cam-bốt), con của Mạc-Cửu, mẹ là VN, kế-nghiệp cha làm đô-đốc trấn Hà-tiên từ năm ất-mão (1735); năm kỷ-vị (1739), dẹp giặc Cao-mên đến xâm-lăng và mở rộng thêm bờ-cõi VN. ở miền Nam; năm ất-vị (1775), có giúp chúa Nguyễn là Định-vương đánh với Tây-sơn; năm đinh-dậu (1777), chạy sang Xiêm-la và tự-tử nơi ấy; khi còn ở Hà-tiên, có lập Chiêu-anh-các để hợp văn-nhân cùng nhau xướng hoạ; còn lưu lại nhiều thơ-văn, đáng kể nhứt là *Hà-tiên thập-cảnh vịnh-tập.*

MẠC-THIÊN-TỨ *nhd.* X. **Mạc-thiên-Tích.**

MẠC-VĂN-TÔ *nhd.* Tướng thuộc-hạ của Võ-Tánh; năm mậu-thân (1788), được chủ-tướng dẫn bái-kiến Nguyễn-vương (Ánh) tại Nước-xoáy (Sa-đéc), được vương phong chức cai-cơ; từ đó phò vương đánh với Tây-sơn.

MẠC-VÂN THI-XÃ *vch.* Một nhóm nhà văn ở triều vua Tự-đức do Tùng-thiện-vương Miên-Thẩm lập, quy-tụ các quan đồng-triều xướng hoạ thi phú.

MẠCH-TẤN-GIAI *nhd.* Người Minh-hương, dự cuộc nổi loạn của Lê-văn-Khôi, chức Chưởng-thuỷ-quân; bị triều-đình bắt và buộc tội là một trong các chánh-đảng, bị điệu về kinh và bị xử giảo.

MAHOMET (570-632) *nhd.* Giáo-chủ Hồi-giáo, sanh tại Méc-ka, thủ-đô Á-rạp; sống trong một xã-hội suy-đồi vì quá nhiều tôn-giáo, ngài đã tâm lo cải-cách đạo-giáo ngay khi còn đi mua bán; Ngài tin rằng được A-LA (thượng-đế) giao cho sứ-mạng truyền-bá một tôn-giáo mới; ngài đến Mê-đi-na lập đạo Hồi-giáo và tự làm giáo-chủ; số tín-đồ ngày càng đông; khi lòng người đã định và lực-lượng cũng hùng mạnh, ngài trở về Méc-ca nắm quyền hành-chánh và hành-đạo toàn cõi Á-đông (X. **Hồi-giáo**).

MAI-ANH-TUẤN *nhd.* Người h. Nga-sơn (Thanh-hoá), đỗ Nhất-giáp tiến-sĩ năm thứ 3 đời Thiệu-trị (1843) mà cũng là người khai-khoa đệ-nhất-giáp tiến-sĩ triều Nguyễn; làm quan tới Thị-độc học-sĩ sung-viện cơ-vụ; năm Tự-đức 4, bị giáng làm Án-sát Lạng-sơn, dẹp giặc cướp và tử-trận tại núi An-bác; được truy-tặng chức Hàn-lâm-viện Trực-học-sĩ và được sĩ-phu ở Lạng-sơn lập miếu thờ.

MAI-ĐĂNG-PHAN *nhd.* Thường được gọi Nhiêu Phan, người Th. Mỹ-tho, học giỏi nổi danh, nhưng không làm quan, chỉ làm thuốc và dạy học; có nhiều thơ nôm hay, được truyền-tụng nhất là bài *Con chó.*

MAI HẮC-ĐẾ *nhd.* X. **Mai-thúc-Loan.**

MAI-LÃO-BẠNG *nhd.* Tục gọi Già Châu, người công-giáo, một lãnh-tụ cách-mạng ở hải-ngoại trong Phong-trào Đông-du (1904-1908), có viết và gởi về nước quyển *Lão-Bạng phổ-khuyến-thư,* trong ấy, ông phân-tách ý-nghĩa tôn-giáo để làm cho Lương và Giáo hiểu thấu nhau, không mắc mưu chia-rẽ của thực-dân Pháp hầu thắt chặt tình đoàn-kết dân-tộc.

MAI-SAO *đd.* Một làng ở Ôn-châu (Lao-kay), nơi quân Bình-định-vương Lê-Lợi đón đạo binh nhà Minh từ Quảng-tây sang và cũng là nơi Liễu-Thăng bị phục-binh giết.

MAI-THẾ-KHANG *nhd.* Người h. Nga-sơn (Thanh-hoá); khi cư-tang mẹ, ông cất chòi bên mộ ở suốt 3 năm. Một đêm có hổ dữ

đến rình; ông khấn-vái Trời Phật xui cho hổ đi. Quả nhiên, hổ đi mất. Đêm sau, hổ vác đến một con lợn đặt ngay trước mả rồi bỏ đi. Chuyện thấu đến triều-đình, vua Minh-mạng (năm thứ 8) hạ-tứ tấm biển khắc hai chữ «**Hành-nghĩa**» và bạc tiền vóc đoạn.

MAI-THẾ-UÔNG *nhd.* Người ở Nga-sơn (Thanh-hoá), đỗ hương-cống năm Cảnh-hưng triều Lê, làm quan tới chức Trấn-thủ Th. Hưng-hoá. Khi Tây-sơn đánh Thanh, vua Lê chạy sang TH., ông lên mạn ngược tụ-tập nghĩa-dũng, đóng giữ quanh vùng hai sông Đà và Mã để chống Tây-sơn. Sau, vì thế kém, ông trầm mình tự-tử.

MAI-THÚC-LOAN *nhd.* Người h. Thiên-lộc (nay là h. Can-lộc, Th. Hà-tịnh), kết-liên với Lâm-ấp và Chân-lạp, nổi lên giải-phóng nước Nam khỏi cuộc đô-hộ của nhà Đường (TH.) năm nhâm-tuất (722), nhằm năm thứ 10 Đường Huyền-tông. Ông chiếm giữ Hoan-châu (h. Nam-đường, Th. Nghệ-an bây-giờ), xây thành đắp luỹ, tự-xưng hoàng-đế; vì ông đen-đúa, tục gọi Mai Hắc-đế. Trước thế quân mạnh-mẽ của ông, nhà Đường phải phái nội-thị Dương-tư-Húc mang quân sang hợp với quan đô-hộ Quang-sở-Khách mà tiễu-trừ ông. Ông thua chạy và mất sau đó một ít lâu.

MAI-XUÂN-THƯỞNG *nhd.* Người h. Phù-mỹ (Quảng-ngãi), đỗ cử-nhân năm ất-dậu, gia-nhập phong-trào Văn-thân và làm thủ-lãnh nghĩa-quân chống Pháp vùng Bình-định, Phú-yên từ sau Hoà-ước 1874; bị Trần-bá-Lộc bắt và hành-hình năm 1887.

MAI-VIẾT-CHÍNH *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng thuộc nhóm lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-bái, bị Hội-đồng đề-hình Pháp lên án tử-hình ngày 28-3-1930 và bị hành-hình sau đó.

MÂY-TÀU *đd.* Núi trong xã Thừa-tích, Tg. Nhơn-xương, Th. Phước-tuy (NV.).

MAN-CHÂU *đd.* Châu riêng cho người Mường mạn Th. Giao-châu, ngoài 12 châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường (TH.) đặt năm kỷ-mão (679).

MÁN *nhd.* Giống người ở núi cao trên mạn ngược BV.

MÁN BẢN *nhd.* Giống người Mán mặc áo có mảnh vải phủ trước ngực (đàn-bà).

MÁN ĐẤT *nhd.* Giống người Mán cất nhà nền đất đầm.

MÁN TIỀN *nhd.* Giống người Mán đeo rất nhiều đồng tiền điếu (đàn-bà) và ở nhà sàn.

MÃN-CHÂU *đd.* Một nước ph. Đ. TH.; từ đời Tống (960-1279) gọi Kim; cùng một lúc với nhà Tống, bị Mông-cổ xâm-chiếm để dựng lên nhà Nguyên (1279-1368); sau có họ Châu (Chu) dòng Hán-tộc hạ nhà Nguyên lấy nước lại để dựng lên nhà Minh (1368-1660); sau đó 296 năm, Mãn-châu hưng-khởi, chiếm TH. lập nên nhà Thanh; cuộc cách-mạng năm Tân-hợi (1911) lật đổ nhà Thanh để lập lên TH. dân-quốc; Mãn-châu lại thuộc về TH. Năm 1932, nhân vụ Lư-câu-kiều, được Nhựt tách rời khỏi TH. để thành một nước độc-lập. Nhưng sau đó, khi Nhựt bại-trận, lại trở thành một bộ-phận của TH., dt.: 1.055 csv., ds.: 44.000.000; giàu về khoáng-sản, nông-nghiệp kỹ-nghệ và là một miền kỹ-nghệ to rộng của TH. (Xt **Đông-tam-tỉnh**).

MANG-CÁ *đd.* *Cg.* Trấn-bình-đài, đồn binh quan-trọng tại Huế, trên là đồi, dưới là sông.

MẠNH-ĐỨC TƯ-CƯU (Montesquieu) (1689-1755) *nhd.* Nhà văn Pháp, có nhiều tác-phẩm có giá-trị, đáng kể nhứt là quyển *Tinh-thần sắc-luật* được quốc-hội lập-hiến 1789 dựa vào để lập thể-chế nước Pháp.

MẠNH-KHA (372-289 trTC.) *nhd.* *Cg.* Mạnh-tử, nhà đại-hiền đời Chiến-quốc TH., người đất Châu, Th. Sơn-đông, học-trò Tử-Tư, có tài hùng-biện, quyết đem hết sử-học để làm sáng-tỏ đạo nho; châu-du khắp các nước Tề, Lương, Tống, Đằng; trở về già, có soạn quyển *Mạnh-tử*; đời sau gọi ngài là Á-thánh, chỉ đứng sau đức Khổng-tử.

MẠNH-KHƯƠNG *nhd.* Vợ của Khi-Lương, tướng nước Tề đời Đông-Châu; nhân chồng đánh giặc tử-trận, linh-cữu được điệu về, Tề Trang-công sai người đến truy-điệu; bà lạy sứ và thưa: «Như chồng thiếp có tội, vua sai truy-điệu thì thiếp mang ơn; nếu vô-tội, nhà vua muốn truy-điệu, thì còn có đền truy-điệu công-thần của triều-đình kia mà! Thiếp chẳng dám bái-lãnh nơi đây». Mạnh-tử khen: «Vợ Khi-Lương khóc chồng mà thành

phong-tục tốt trong nước ».

MẠNH-QUANG *nhd.* X. **Cử án tề mi.**

MẠNH-TÔNG *nhd.* X. **Khóc tre măng mọc.** PH. II.

MẠNH-TỬ *nhd.* X. **Mạnh-Kha.**

MẠNH-THƯỜNG-QUÂN *nhd.* Họ Điền tên Văn, làm tướng-quốc nước Tề thời Chiến-quốc; vốn người hào-hiệp, trong nhà luôn-luôn có tới 3000 người khách tới lui; kẻ môn-hạ rất đông gồm đủ hạng, đủ tài; khi ông bị vua Tần giam, những thủ-hạ theo ông tìm cách đưa ông về Tề, người thì giả chó sủa, người thì giả gà gáy để gạt quân Tần; nhờ thế, ông mới thoát khỏi vua Tần. Sau, vua Tề nghe lời gièm cất chức ông, ông phải về đất Tiết; nơi đây, ông được dân-chúng tiếp đón trọng-thể và cung-cấp đủ vật-dụng (X. **Mua nghĩa** PH. II).

MẶC-ĐỊCH *nhd. Clg.* Mặc-tử, nhà học-giả đời Chiến-quốc, chủ-trương thuyết « **kiêm-ái** » cốt thương người, vì người, dầu phải khổ-cực đến đâu.

MẶT-TRẬN BÌNH-DÂN *chtr.* Tổ-chức dân-chúng do người thân Pháp lập ra năm 1946 ở Nam-phần, mục-đích ủng-hộ chánh phủ Nam-kỳ Nguyễn-văn-Thinh và các chánh-phủ kế-tiếp để gây chia-rẽ giữa đồng-bào Nam Bắc.

MẶT-TRẬN BÌNH-DÂN PHÁP *chtr.* Mặt-trận liên-kết các đảng Cấp-tiến, Cấp-tiến xã-hội, Xã-hội và Cộng-sản Pháp để chống các chánh-đảng khuynh hữu; nắm chánh-quyền năm 1936 do Léon Blum làm thủ-tướng; do đó, ở VN. phát-sanh phong-trào **Đông-dương đại-hội.**

MẶT-TRẬN THỐNG-NHỨT QUỐC-GIA VN. *chtr.* Tổ-chức chính-trị liên-kết các nhóm Cao-đài (một phần), Hoà-hảo và Dân-chủ xã-hội, do Nguyễn-hải-Thần và Nguyễn-tường-Tam lập ra ở Hương-cảng ngày 27-2-1947 mục-đích ủng-hộ Bảo-đại để nắm chánh-quyền VN.

MẪN-TỬ-KHIÊN *nhd.* X. **Chịu rét cho em ấm** PH. II.

MẬT-ÔN *nhd.* Tướng nhà Trần, năm quý-hợi (1383), có theo Lê-quý-Ly đánh Chiêm-thành.

MẬT-TỬ-TIÊN *nhd.* X. **Cầm-đường** PH. II.

MẬU-CHÂU *dd.* Một châu ở giáp-giới hai Th. Lạng-sơn và Cao-bằng bây-giờ, nơi đóng quân của đạo binh xâm-lược nhà Tống (TH), đã cầm-cự với Lý-thường-Kiệt năm đinh-tỵ (1077).

M'DRAD *dd. tlm.* Q. cl Th. Đặc-lắc, có 12 xã, 75 buôn.

MÈO *nhd.* X. **Mong.**

MÊ-LINH *dd.* Nơi đóng đô của Trưng-vương, nay là làng Hạ-lôi, Ph. Yên-lãng, Th. Phúc-yên BV.

MÊ-NIN *dd. tlm.* núi trên đường Đà-lạt — Liên-khàng (Ménil).

MỄ-TÂY-CƠ *dd. Clg.* Mễ-tây-kha, một nước ở châu Mỹ, B. giáp Huê-kỳ, N. giáp Guatemala và Hondura, Đ. giáp vịnh Mễ-tây-cơ, T. giáp Thái-bình-dương; Thđ.: Mexico, dt.: 1.969.000 csv.; ds.: 29.679.000 người; chánh-thể Cộng-hoà; ngôn-ngữ: Tây-ban-nha và Pháp (Mexique, Mexicanos).

MỊ (MỴ) CHÂU *nhd.* Con gái vua An-dương-vương nhà Thục, gả cho Trọng-thuỷ là con Triệu-Đà. Tương-truyền nàng lén cha cho Trọng-Thuỷ xem nỏ thần; Trọng-thuỷ bèn làm nỏ giả tráo nỏ thiệt, khiến An-dương-vương thua trận mất nước.

MỊ (MỴ) Ê *nhd.* Vương-phi của vua Chiêm-thành là Sạ-đẩu, bị Lý Thái-tông khi diệt Chiêm năm 1044, bắt được và dạy đến hầu mình ở thuyền ngự; bà không chịu nhục, trầm mình tử-tiết; còn đền thờ ở Ph. Lý-nhân.

MỊ (MỴ)-NƯƠNG *nhd.* Tên gọi con gái các vua Hùng-vương đời Hồng-bàng // X. **Trương-chi Mỵ-nương** PH. II.

MINH (1368-1660) *sk.* Một triều-đại TH. gồm 21 đời vua, sau nhà Nguyên và trước nhà Thanh, do Châu-nguyên-Chương đánh đuổi nhà Nguyên và dẹp hết anh-hùng cát-cứ mà dựng lên. Đến đời vua thứ 3 là Thành-tổ đánh Nam (Hồ-hán-Thương), dẹp Bắc (Mông-cổ) mở rộng thêm bờ-cõi. Nhưng ở ph. N., vì chánh-sách bình-định của bọn Trương-Phụ quá khắt-khe, khiến Lê-Lợi khởi-nghĩa ở Lam-sơn, giải được ách đô-hộ cho nước Nam. Nhà Minh chia

làm 3 thời-kỳ: 1º *Thịnh-thế 1368-1436*; 2º *Suy-thế 1436-1628*; 3º *Diệt-vong 1628-1660*.

MINH-CẦM *ktr. tlm.* đồn lính ở mạn sông Gianh thuộc Th. Quảng-bình do Pháp lập từ năm 1887, cốt ngăn đường tiến của phong-trào Văn-thân do cụ Phan-đình-Phùng lãnh-đạo, vô Huế.

MINH-ĐẠO (1042-1043) *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thái-tông.

MINH-ĐỨC (1527-1529) *sk.* Niên-hiệu đời Mạc Thái-tổ.

MINH-HƯƠNG *đd. tlm.* xã ở Phan-trấn-dinh (Gia-định), nay là Cù-lao Phố (Biên-hoà) do chúa Nguyễn-phúc-Chu dành riêng cho người TH. vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh, ở khai-phá và lập-nghiệp từ năm mậu-ngũ (1678) // *nhd.* Tên gọi người TH. lai VN. ở khắp Nam-Việt.

MINH-LONG *đd. tlm.* Q. cl Th. Quảng-ngãi, có 15 liên-xã.

MINH-MẠNG (1820-1840) *nhd.* Niên-hiệu vua Nguyễn Thánh-tổ, vua thứ 2 triều Nguyễn.

MINH-TÂN KHÁCH-SẠN *ktr.* Một khách-sạn hợp-pháp ở Mỹ-tho, nhưng bên trong là một cơ-quan kinh-tài và là nơi hội-họp bí-mật của các nhà cách-mạng chống Pháp khoảng 1907-1909 do Gilbert Trần-chánh Chiếu cầm-đầu; cũng là tên Hội cùng mục-đích có hội-viên khắp Lục-tỉnh.

MINH-ƯỚC PHÒNG-THỦ BẮC ĐẠI-TÂY-DƯƠNG *chtr.* Minh-ước ký-kết giữa các nước Tây-Âu và Mỹ ngày 20-2-1952 gồm 50 sư-đoàn lính và 4.000 phi-cơ, cốt ngăn chặn cuộc xâm-lăng của Cộng-sản.

MINH-XÃ (XÁ) *chtr.* Phong-trào cách-mạng do nho-sĩ các Th. Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-nam, Quảng-ngãi phát-động năm 1907, chủ-trương nâng cao văn-hoá và khuếch-trương kinh-tế để bước qua giai-đoạn ÁM-XÃ (XÁ) là cách-mạng võ-trang bạo-lực để giải-phóng nước Nam khỏi ách đô-hộ Pháp.

MIÊN *nhd.* X. **Cam-bốt.**

MIẾN-ĐIỆN *đd. Clg.* Diến-điện, nước ở Đông-nam-Á, B. giáp TH. và Tây-tạng, N. giáp Vịnh Bengale, Đ. giáp TH., Đông-dương và Thái-lan, T. giáp Đông-Hồi và Ấn-độ; Thđ.: Rangoon; dt.: 678.000 csv.; ds.: 20.054.000 người; xứ nông-nghiệp, xuất-cảng lúa nhiều nhứt.

MIỄN-DỊCH *chtr.* Một nguyên-tắc tài-chánh trong Tân-pháp của Vương-an-Thạch, tể-tướng vua Thần-tông nhà Tống (1068-1078), chủ-trương việc cho phép dân nạp tiền cho nhà-nước mướn người thay thế mình trong việc sưu-dịch.

MỸ-AN *đd. tlm.* Q. cl Th. Kiến-phong (NV.) có 5 xã.

MỸ-CHÂU *đd. Clg.* Thế-giới mới, một trong 5 châu trên thế-giới ở giữa Đại-tây-dương và Thái-bình-dương, dt.: 42.000.000 csv.; ds.: 320.000.000 người, nguyên là nước của nhiều sắc dân Ấn-độ và do đó, bị người da trắng ở châu Âu đến chiếm và khai-thác.

MỸ-GIANG *đd. tlm.* hòn cù-lao cách bờ biển Ninh-hoà 1 cs.

MỸ-HOÁ *đd. tlm.* huyện cl Th. Thanh-hoá; nguyên là Q. Cửu-chân thời Bắc-thuộc II, có xã Bồ-điền, nơi bà Triệu-Ẩu đã tự-tử sau khi bị quân Tàu đánh bại.

MỸ-THANH *đd.* Rạch chảy từ làng Châu-hưng, Tg. Thạnh-an (Ba-xuyên) ra biển Nam-hải.

MỸ-THO *đd.* Tỉnh thứ 14 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; Mỹ-tho là biến-danh của tiếng Miên: Me-Sa (Bà Trắng); được nhập vào Phan-trấn năm 1731, đổi thành h. Kiến-an năm 1801, cải thành Trấn-định năm 1832 và thành thủ-phủ Định-tường năm 1832 dưới triều Minh-mạng; thời Pháp-thuộc gọi Mỹ-tho; nhập với Gò-công thành lại Th. Định-tường từ 23-10-1956 (X. **Định-tường**).

MỸ-THUẬN *đd. tlm.* xã cl Tg. An-trường, Q. Bình-minh, Th. Vĩnh-long, có bến đò ngang sông Tiền.

MỸ-XUYÊN *đd. tlm.* Q. cl Th. Ba-xuyên, có 10 xã.

MỎ-CÀY *đd. tlm.* Q. cl Th. Kiến-hoà, có 29 xã.

MỌI *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số miền Trung và Nam-Việt, chia thành nhiều bộ-lạc có ngôn-ngữ và phong-tục khác nhau; được Việt-nam-hoá dưới chánh-thể Cộng-hoà và

được gọi là người Thượng; giữa năm 1962, đã gây được một phong-trào di-cư sôi-nổi.

MONG *nhd. Clg.* Mèo, một giống dân thiểu-số ở thượng-du BV., thuộc một giống dân riêng-biệt ở Á-châu vì tiếng nói khác hẳn với tiếng người châu Á; luôn-luôn sống lẻ-loi ở các đỉnh núi cao; họ chia thành nhiều bộ-lạc: 1^0 *Mong dao*, mặc váy trắng; 2^0 *Mong-du*, váy đen; 3^0 *Mong le*, váy đỏ; 4^0 *Mong soa*, cài lược; 5^0 *Mong len*, áo thêu; 6^0 *Mong cheo*, mang bộ tóc tròn.

MÓNG TAY *đd.* tlm. cù-lao nhỏ ph. N. đảo Phú-quốc.

MÔ-DẠ *đd.* Núi trong h. Đông-thành, Th. Nghệ-an, nơi An-dương-vương cùng Mị-châu khi thua trận chạy đến và cùng chết nơi bãi biển gần đó.

MÔ-SA *đd.* Núi trong làng An-bình, Tg. Bình-an, Th. Hà-tiên.

MÔ-XOÀI *đd. Clg.* Mồi-xui hay Mỗi-xuý, do vua Nặc-ông-Chân nhường cho chúa Hiền năm 1658, được triều-đình VN. lập vào h. Phúc-chánh, Th. Biên-hoà; nay là một phần Th. Phước-tuy.

MỘ-ĐỨC *đd.* tlm. Q. cũ Th. Quảng-ngãi, có 12 liên-xã.

MỘC-HOÁ *đd.* Nguyên là một Q. cũ Th. Tân-an trong đồng Tháp-mười; từ 1956 trở thành Th. Kiến-tường.

MỘC-PHÀM *đd.* Sông trong làng cùng tên ở h. Phú-xuyên, Th. Hà-nam BV., nơi mà Hồ-nguyên-Trừng, con Hồ-quý-Ly, đóng binh cự với quân Minh tháng ba năm đinh-vị (1407).

MỘC-THẠNH *nhd.* Tướng nhà Minh, chức Tây-bình-hầu, được vua Thành-tổ sai theo đạo binh xâm-lược nước Nam dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407). Đến 1427, khi Lê-Lợi bình-định gần xong nước Nam, Thạnh lại lãnh chức Chinh-Nam đại-tướng-quân, vâng mạng vua Minh dẫn quân đi đường Vân-nam sang đánh Bình-định-vương Lê-Lợi.

MÔNG-CỔ *đd.* Một nước miền B. TH., dân sống nghề du-mục, cỡi ngựa bắn cung rất tài, lại hiếu-chiến; đầu thế-kỷ XIII đã từng chinh-phạt hết vùng Trung-Á, Ba-tư và Đb. châu Âu. Từ 1271, diệt nhà Tống chiếm hết TH., đã dựng nên nhà Nguyên. Năm 1360, bị họ Châu hạ lấy nước lại, dựng nên nhà Minh, lại lấy thêm một phần nước Mông-cổ. Hiện nước này bị chia đôi: **Ngoại-Mông** là một nước Cộng-hoà nhân-dân và độc-lập từ 1921, dt.: 1.621.000 csv.; ds.: 1.000.000 người; **Nội-Mông**, phụ thuộc TH., và được tự-trị từ 1947; ds.: 6.100.000 người.

MÔNG-CÙ *đd.* Núi trong xã Đa-bút, ph. Đb. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá.

MÔNG-HUỀ *nhd.* Một bộ-lạc đồng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. T. Th. Vân-nam TH.; nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống đã thành nước Nam-chiếu.

MÔNG-KHA *nhd.* Tên vua thứ tư nước Mông-cổ (gọi Đại-hãn).

MÔNG-THẾ-LONG *nhd.* Vua nước Nam-chiếu, cuối thế-kỷ IX, đã từng đánh chiếm An-nam Đô-hộ-phủ đang trong tay quân đô-hộ nhà Đường.

MÔNG-XÁ *nhd.* Một bộ-lạc đồng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. T. Th. Vân-nam TH.; nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

MÙ-U *đd.* tlm. gành ở bãi Ngao, gần cửa sông Hàm-luông, nơi sinh-trưởng ông Phan-thanh-Giản (người địa-phương gọi gành Mù-u).

MỤ-GIÀ *đd.* Một đèo cao trong dãy núi Trường-sơn, ph. T. h. Tuyên-chánh, Th. Quảng-bình (Mengia).

MỤC-GIAO-CHỦ *đd.* tlm. bến ở ph. T. bờ Tây-hồ, nay thuộc địa-phận ấp Minh-tảo (Hà-nội).

MỤC-THẬN *nhd.* Người phường Võng-thị (Thăng-long) làm nghề chài; nhờ bắt được hổ (nguyên là thái-sư Lê-văn-Thịnh hoá ra) cứu vua Lý Nhân-tông giữa Tây-hồ mà được phong Phụ-quốc tướng-quân, tước thái-úy, và được ban Tây-hồ làm thái-ấp.

MŨI DINH *đd.* Mũi đất ở hướng Đ. Cà-ná, gie ra biển Nam-hải (Cap Padaran).

MŨI ĐÁ *đd.* Mũi đất ở hướng Tn. Hàm-tân (Bình-tuy) gie ra biển Nam-hải.

MŨI ĐÔNG *đd.* Mũi đất gie ra vịnh BV.

thuộc Th. Hà-tĩnh.

MŨI ÉN *đd.* Mũi đất cách Quy-nhơn độ 4.000 thước về hướng Đ.

MŨI LỐ *đd.* Mũi đất gie ra vịnh BV. thuộc h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh.

MŨI NẠY *đd.* Mũi đất gie ra biển Nam-hải, ph. Đn. và cách Tuy-hoà lối 40 cs. (cap Varella).

MŨI NÉ *đd.* Tên chữ : Vị-nê, mũi đất cách Phú-hài lối 20 cs., về ph. Đ. Phan-thiết, gie ra Nam-hải.

MŨI RÒNG *đd.* Mũi đất nhọn tại cửa Lò thuộc Th. Nghệ-an, gie ra vịnh BV.

MUỘI-HỶ *nhd.* Người đàn-bà đẹp làm vua Kiệt (TH.) say-đắm đến mất nước.

MUỘI-HẢN *đd.* t/m. cửa biển day ra vịnh BV. thuộc Th. Nam-định.

MƯỜI-TÁM THÔN VƯỜN TRẦU *đd.* X. Vườn trầu.

MƯỜNG *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số gốc Ấn-Nam - dương ở BV., nhiều nhứt ở các Th. Hoà-bình, Thanh-hoá và Nghệ-an, tiếng nói là tiếng VN. cổ; tổ-chức phong-kiến.

MƯƠNG-ĐIỀU *đd.* *Clg.* Mương-đào, một con rạch trong làng Tân-khánh-tây, Th. Sa-đéc.

N

NA-Ê *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở BV. thuộc giống Lo-Lo.

NA-SƠN *đd.* X. **Núi na.**

NA-TIẾU *nhd.* X. **Thích ngủ, mê cờ.** PH. II.

NA-UY *đd.* Nước ở Bắc-Âu, ph. T. đảo Scandinavie, Đ. giáp Thụy-điển, Phần-lan và Nga-xô, T. và B. giáp Đại-tây-dương, N. giáp Đan-mạch; Thủ.: Oslo; dt.: 324.000 csv.; ds.: 3.496.000 người; nước có nhiều thương-thuyền vào hàng thứ 3 trên thế-giới (Norge, Norvège hay Norway).

NAM *đd. nhd.* Tên gọi tắt nước VN., ở ph. N. châu Á hay TH.; cũng chỉ phần nửa nước nầy nằm về ph. N. dưới thời Lê và Mạc (Nam-triều và Bắc-triều); hay dưới thời Trịnh, Nguyễn phân-tranh, lấy sông Linh-giang làm ranh; nhơn đó, sông ấy được gọi sông Gianh (tức Ranh); hay chỉ 1/3 nước VN. ở hướng N. chịu chế-độ thuộc-địa của Pháp, khác với Bắc và Trung chế-độ bảo-hộ (Nam-kỳ, Trung-kỳ, Bắc-kỳ); hay chỉ phần nửa nước VN, từ sông Bến-hải tới Cà-mau, sau Hiệp-định Genève 1954.

NAM-AN *đd.* Con sông ở Quy-nhơn.

NAM-BÁN-CẦU *đd.* Phần nửa quả địa-cầu ở ph. N.

NAM-BẮC PHÂN-TRANH *sk.* Cuộc tranh giành đất-đai giữa người miền Nam và người miền Bắc (X. **Nam, Bắc-triều, Trịnh-Nguyễn tranh-hùng**).

NAM-BẮC-TRIỀU *sk.* Thời-kỳ nước VN. chia hai 1º *Từ Thanh-hoá vào Nam thuộc nhà Lê; từ Sơn-nam ra Bắc, thuộc nhà Mạc* (1527-1592) 2º *Từ Hoành-sơn ra Bắc thuộc vua Lê chúa Trịnh; từ Hoành-sơn vào Nam, thuộc các đời chúa Nguyễn* (1600-1788).

NAM - BẮC - TRIỀU TH. *sk.* Sau nhà Tấn (265-420), TH. bị chia hai. Phía B., các nhà Hậu Ngụy, Bắc-Tề và Bắc-Châu thay nhau trị nước, gọi Bắc-triều (386-531); ph. N., các nhà Tống, Tề, Lương, Trần thay nhau làm vua, sử gọi Nam-triều (420-589); cả hai bị nhà Tuỳ lần-lượt đánh dẹp mà thống nhứt nước TH.

NAM-BĂNG-DƯƠNG *đd.* Một trong năm đại-dương ở gần Nam-cực; vì lạnh quá nên suốt năm, nước đông thành băng.

NAM-BỐ-CHÍNH *đd.* Phần đất ở ph. N. sông Linh-giang (sông Gianh) thuộc giang-sơn nhà Nguyễn, đối với ph. B. sông ấy là giang-sơn nhà Lê do chúa Trịnh cầm quyền.

NAM-BỘ *đd.* Tên mới xứ Nam-kỳ khi chánh-quyền Pháp bị Nhựt triệt-hạ (9-3-1945).

NAM-CỰC *đd.* Đầu dưới quả địa-cầu.

NAM-CHÂU *đd.* *Clg.* Sơn-nam, vùng đất gồm các Th. Hà-đông, Hưng-yên, Hà-nam, Nam-định, Ninh-bình, từ đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497).

NAM-CHIẾU *đd.* Nước ở ph. Tb. Giao-châu (nước Nam), tức ph. T. Th. Vân-nam TH., dân-tộc thuộc dòng Thái. Đầu thế-kỷ VII rất hùng-cường, từng đánh phá Thổ-phồn (Tây-tạng) và nhiều lần sang đánh chiếm An-nam Đô-hộ-phủ do quan nhà Đường TH. cai-trị. Trải thời-gian lập-quốc, quốc-hiệu được đổi 4 lần: Mông-xá, Quy-

nghĩa, Đại-mông và Đại-lễ; chiếm An-nam Đô-hộ-phủ 10 năm, sau bị Cao-Biền đánh lấy lại. Cuối thế-kỷ XIV, Nam-chiếu bị nhà Minh thôn-tính và cải lại là Đại-lý-phủ thuộc Th. Vân-nam.

NAM-CHƯỚNG *đd.* Tức Lão-qua, tên người Nam gọi xứ Lào-thượng hồi xưa.

NAM-DƯƠNG *đd.* Quần-đảo gồm lối 3.000 đảo lớn nhỏ chạy dài gần 7.000 cs. dọc theo xích-đạo từ Ấn-độ-dương sang Thái-bình-dương, giữa đại-lục châu Á, Phi-luật-tân và châu Úc. dt.: 1.900.000 csv.; ds.: 85.000.000 người; thủ.: Djakarta; các đảo chính: Java, Sumatra, Bornéo, Célèbes; nước giàu khoáng-sản và nông-sản (Indonésie).

NAM-ĐỊNH *đd.* Một Th. miền châu-thổ BV.; B.: Phủ-lý, N.: Ninh-bình, Đ.: vịnh BV., T.: Hoà-bình; Tl.: Nam-định. Hồi TCTĐ., đó là một phần cl bộ Giao-chỉ, 1 trong 15 bộ của Văn-lang. Sau thời Tiền-Lý, Triệu Việt-vương tự-tận nơi sông Đại-nha trong Th. ấy; hồi BT. III, đó là phần nửa Giao-châu, 1 trong 15 châu do Đường Cao-tông đặt.

NAM-ĐỒNG THƯ-XÃ *ktr.* Một thư-xã do Phan-tuấn-Tài và Nhượng-tống lập năm 1927 đã xuất-bản sách thuộc loại **tư-tưởng mới, cứu-quốc**.... cũng là mầm-mống của VN. Quốc-dân-đảng.

NAM-GIAO *ktr.* Đàn của vua tế Trời, Đất, sông, núi ở trước thành-phố Huế.

NAM-HẢI *đd.* Biển bao trùm nước VN. ở các ph. Đ., N. và Tn.

NAM-HẢI *đd.* Một trong chín Q. của Giao-chỉ-bộ do vua nhà Hán đặt sau khi diệt nhà Triệu, lấy Nam-việt để lập thành một bộ-phận của nhà Hán (canh-ngọ, 111 trTC).

NAM-HÁN *đd.* Một nước nhỏ ở miền N. TH. gồm Quảng-châu và Tĩnh-hải, do Lưu-Cung vì không phục nhà Hậu-Lương (Ngũ-đại) mà tức-vị xưng đế, đặt quốc-hiệu: Đại-việt; đến đinh-sửu (917) cải lại là Nam-Hán, đô ở Phiên-ngung; năm 923 đánh Khúc-thừa-Mỹ lấy Giao-châu.

NAM-HOÀ *đd.* tlm. Q. cl Th. Thừa-thiên, có 12 xã.

NAM-KINH *đd.* Thủ-đô cũ nước TH. dân-quốc (Nankin).

NAM-KỲ *đd.* Tên miền N. nước VN. thời Pháp-thuộc, nguyên là Gia-định hay Đồng-nai thời các chúa Nguyễn.

NAM-KỲ TỰ-TRỊ *chtr.* Chủ-trương của Pháp, tách xứ Nam-kỳ ra khỏi VN. làm một nước tự-trị, chánh-phủ đầu-tiên thành-lập ngày 12-5-1946 do Nguyễn-văn-Thinh làm thủ-tướng; vì chủ-trương này mà Hội-nghị Đà-lạt nhóm từ 14-4-1946 bị đổ vỡ.

NAM-MỸ *đd.* Phần đất của châu Mỹ ở ph. N. gồm có các nước Colombie, Equateur, Bolivie, Pérou, Chili, Venezuela, Guyanes, Brésil, Paraguay, Uruguay và Argentine; dt.: 17.800.000 csv.; ds.: 110.000.000 người.

NAM-NHUNG *đd.* tlm. thị-trấn trong h. Tương-dương, Th. Nghệ-an.

NAM-PHẦN *đd.* Tên mới miền N. VN. sau khi chánh-quyền do Nhựt lập bị nhân-dân VN. triệt-hạ hồi đầu cuộc cách-mạng tháng 8 năm 1945.

NAM-PHI *đd.* Liên-bang ở miền cực-nam châu Phi gồm có mũi Hảo-vọng, Natal, Transvaal và Orange; Thủ.: Pretoria; dt.: 1.224.000 csv.; ds.: 15.418.000 người (Union of South Africa).

NAM-PHONG *vch.* Một tạp-chí xuất-bản ở Hà-nội từ 1919 tới 1934, do Phạm-Quỳnh chủ-trương biên-tập, quy-tụ được nhiều nhà văn từ Bắc tới Nam, gây được một phong-trào sôi-nổi về văn-học; nhưng về mặt chính-trị, đó lại là một lợi-khí sắc-bén của chính-phủ bảo-hộ, do sáng-kiến của Giám-đốc cơ-quan chính-trị phủ Toàn-quyền Đông-Pháp, để đối-lập lại tư-tưởng canh-tân xứ-sở và tranh-đấu cách-mạng do ảnh-hưởng của các phong-trào Duy-tân, Đông-du rơi lại trong giới thanh-niên trí-thức VN.

NAM-PHỐ *đd. clg.* Hà-tiên-hồ hay Nội-vịnh, tên một vịnh rất đẹp ở Hà-tiên (NV.).

NAM-PHỐ TRÙNG-BA *vch.* Tên bài thơ vịnh Nam-phố, 1 trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên (NV).

NAM-QUAN *ktr.* Trước gọi là Ba-lụy, ải địa-đầu cl VN., sát biên-giới VN.-TH.

NAM-TẤN-VƯƠNG *nhd.* Hiệu xưng của Ngô-xương-Văn (X. **Ngô-xương-Văn**).

NAM-TƯ *đd. Clg.* Nam-tư lạp-phu, một nước trong bán-đảo Ba-nhĩ-cán, Đ. giáp

Bảo-gia-lợi, T. giáp biển Adriatique và Ý-đại-lợi, N. giáp Hy-lạp và Albanie, B. giáp Hung-gia-lợi và Áo; Thủ-đô.: Belgrade; dt.: 255.000 csv.; ds.: 18.234.000 người; nước có 68% nông-sản và chút ít khoáng-sản (Yougoslavie hay Yugoslavia).

NAM-THANH *vch.* Tạp-chí làm cơ-quan cho VN. Quốc-dân-đảng, do Nguyễn-thái-Học chủ-trương biên-tập.

NAM-THOÁN *đd.* Con đường dưới núi Thương-sơn, Th. Thiểm-tây TH. dẫn đến Trường-an, được các nhà văn ví với việc ra làm quan mà không trở lại.

NAM-TRIỀU *đd.* Cg. Bạch-đằng-giang, con sông chảy ngang Th. Hải-dương (BV.).

NAM-TRIỀU *chtr.* Triều-đình nước Nam ở ph. Nam của nhà Hậu-Lê, đối với Bắc-triều của họ Mạc (X. **Nam-Bắc-triều**) // Các triều-đình ở ph.N. nước TH. thời Ngũ-đại (X. **Nam-Bắc-triều TH.**) // Triều-đình nước Nam của nhà Nguyễn, làm trung-gian giữa chánh-phủ bảo-hộ Pháp với dân-chúng VN. ở Trung và Bắc-kỳ trong thời-kỳ Pháp-thuộc.

NAM-TRIỆU *đd.* Một cửa biển đạy cả vịnh BV., thuộc Th. Quảng-yên.

NAM-TRUNG *ktr.* Một khách-sạn công-khai và hợp-pháp ở Sài-gòn, nhưng bên trong là một tổ-chức kinh-tài và là nơi hội-họp của các nhà cách-mạng chống Pháp từ 1907 tới 1908.

NAM-VANG *đd.* Kinh-đô vương-quốc Cam-bốt (Cao-mên) (Pnom (h. Phnom) Penh).

NAM-VIỆT *đd.* Quốc-hiệu nước Việt-nam vào đời nhà Triệu (206-111 trTC) // Miền N. nước VN, mà thời Pháp-thuộc gọi là Nam-kỳ.

NAM-VIỆT-ĐẾ *nhd.* Hiệu xưng của Lý-Bôn, tức Lý Nam-đế vào năm giáp-tý (544), nhằm năm thứ 10 vua Võ-đế nhà Lương TH. (X. **Lý-Bôn**).

NAM-VIỆT HOÀNG-ĐẾ *nhd.* Hiệu xưng of Triệu-Đà khi cử binh đánh quận Trường-sa (Hồ-nam) của nhà Hán, sau khi Lữ-hậu cấm bán đồ kim-khí dùng vào việc nông-tang cho Nam-việt.

NAM-XANG *đd.* tấm.Q. trong Th.Hà-nam BV.

NẶC-HINH *nhd.* Người gây chính-biến năm đinh-sửu (1757), giết quan Giám-quốc là Nặc-Nhuận để cướp ngôi vua Chân-lạp; nhưng bị thuộc-hạ giết khi quan quân VN. sang can-thiệp.

NẶC-NGUYÊN *nhd.* Con Nặc-ông-Thâm, giữa thế-kỷ XVIII viện binh Xiêm-la đánh đuổi Nặc-ông-Tha mà đoạt ngôi vua Chân-lạp; lại tư-thông với chúa Trịnh để đánh chúa Nguyễn; bị chúa Nguyễn sai Nguyễn-cư-Trinh đánh dẹp từ quý-dậu (1753) tới ất-hợi (1755) mới dẹp xong; sau Nặc-Nguyên nhờ Mạc-thiên-Tích rồi xin mới được chúa Nguyễn cho làm vua Chân-lạp đến năm đinh-sửu (1757) thì mất.

NẶC-NHUẬN *nhd.* Giám-quốc Chân-lạp năm đinh-sửu (1757) bị con rể là Nặc-Hinh giết để cướp ngôi vua.

NẶC-ÔNG-CHÂN *nhd.* Vua Chân-lạp từ năm bính-thìn (1796), thần-phục nước Xiêm-la đến năm đinh-mão (1807) trở lại chịu quyền bảo-hộ của VN., bị ba người em cầu-viện Xiêm-la về đánh; V.N. phải can-thiệp và đưa Ông-Chân về nước làm vua lại; mất năm giáp-ngũ (1834).

NẶC-ÔNG-ĐÀI *nhd.* Hoàng-tộc nước Chân-lạp, vào giữa thế-kỷ XVII, từng cầu-viện nước Xiêm-la đánh Nặc-ông-Nộn để tranh ngôi vua.

NẶC-ÔNG-ĐÔN *nhd.* Em Ông-Chân, khởi-nghĩa chống quan bảo-hộ VN. năm canh-tý (1840) có quân Xiêm-la trợ-lực. Nhưng khi quân VN. rút đi, quân Xiêm-la chiếm đóng luôn Nam-vang, làm nhiều điều tàn-bạo. Năm ất-tỵ (1845), vua Thiệu-trị sai quân đánh đuổi quân Xiêm-la đi; Ông-Đôn tạ tội và xin triều-cống; năm đinh-vị (1847), được vua Thiệu-trị phong làm Cao-miên quốc-vương.

NẶC-ÔNG-YÊM *nhd.* Con Nặc-ông-Nộn, đệ-nhị quốc-vương Chân-lạp ở Sài-côn, rể Nặc-ông-Thu, đệ-nhứt quốc-vương ở Nam-vang; năm kỷ-mão (1699) nhơn Nặc-ông-Thu đánh chúa Nguyễn, Ông-Yêm âm-trợ quân chúa Nguyễn, bắt được Ông-Thu; năm giáp-ngũ (1714), được Tổng-đốc Phan-trấn-dinh là Trần-thượng-Xuyên lập lên ngôi vua sau khi đánh đuổi Nặc-ông-Thâm và quân Xiêm-la.

NẶC-ÔNG-LÂN (NORODOM) *nhd.* Vua Chân-lạp từ năm kỷ-mùi (1859) đến năm tân-dậu (1861), bị em là Si-Vattha đoạt

ngôi phải sang Xiêm; năm nhâm-tuất (1862), được quân Xiêm đưa về làm vua lại; năm giáp-tý (1864), nhận quyền bảo-hộ của Pháp.

NẶC-ÔNG-NỘN *nhd.* Đệ-nhị quốc-vương Chân-lạp ở Sài-côn, giữa thế-kỷ XVII.

NẶC-ÔNG-THA *nhd.* Con Nặc-ông-Yêm, nối ngôi vua cha từ năm bính-thìn (1736) qua mậu-thìn (1748) bị Nặc-ông-Thâm viện binh Xiêm-la về đánh, phải chạy sang Gia-định và mất ở đó.

NẶC-ÔNG-THÂM *nhd.* Con Nặc-ông-Thu, nối ngôi vua cha từ đầu thế-kỷ XVIII, từng cầu-viện quân Xiêm-la đánh với chúa Nguyễn và gây nội-loạn trong hoàng-tộc.

NẶC-ÔNG-THU *nhd.* Vua Chân-lạp, do chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần đặt lên sau khi dẹp được nội-loạn nước ấy năm giáp-dần (1674).

NẶC-TÔN *nhd.* Con Nặc-Nhuận, được chúa Nguyễn lập làm vua Chân-lạp sau cuộc chính-biến ở nước ấy năm đinh-sửu (1757).

NĂM-CĂN *dd. tỉm.* Q. cl Th. An-xuyên, có hai xã.

NÊ-BAN *dd.* Một nước trên sườn núi ph. N. Hi-mã-lạp-sơn, Đ. giáp nước Sikkim và xứ Bengal, T. và N. giáp Ấn-độ, B. giáp Tây-tạng; thđ.: Katmandu; dt.: 140.000 csv.; ds.: 8.596.500 người; xứ nông-nghiệp, có nhiều rừng cây quý (Népal).

NI-HỒI *nhd.* Một tên hiệu đức Khổng-tử.

NI-SƠN *dd.* Một quả núi ở nước Lỗ (Sơn-đông) được Khổng-tử dùng làm tên hiệu của ngài.

NINH-BÌNH *dd.* Một Th. miền châu-thổ BV., B. giáp Nam-định, N. giáp Thanh-hoá (TV)., T. giáp Hoà-bình, Đ. giáp vịnh BV. Tl.: Ninh-bình. Hồi TCTD., là một phần của bộ Giao-chỉ, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

NINH-CHỮ *dd.* Cửa biển Phan-rang.

NINH-HẢI *dd.* 1 trong 15 bộ cl nước Văn-lang ở TCTD., bây-giờ là Th. Quảng-yên.

NINH-HOÀ *dd. tỉm.* Q. cl Th. Khánh-hoà, có 28 xã.

NINH-THUẬN *dd.* Một Th. ở TV. dưới vĩ-tuyến 17, Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Th. Tuyên-đức, N. giáp Th. Bình-thuận, B. giáp Th. Khánh-hoà; Tl.: Phan-rang; dt.: 3.500 csv.; ds.: 111.908 người.

NỊNH-THÍCH *nhd.* Người đời Xuân-thu TH., có tài mà an-phận nghèo, mua bìa kiếm ăn; sau được Tề Hoàn-công rước về triều phong quan.

NOBEL (1843-1896) *nhd.* Người Thụy-điển, kĩ-sư hoá-học, có phát-minh cao-su nhân-tạo và len (laine) nhân-tạo; chết, để lại gia-tài 180 triệu đồng để sinh lợi làm các giải-thưởng *hoà-bình, văn-chương* và *khoa-học*.

NỌC-NẠN *dd.* Một ấp có nhiều ruộng rộng lớn trong xã Long-điền, Q. Giá-rai (Ba-xuyên).

NON-NƯỚC *dd.* Một hòn núi trong Ngũ-hành-sơn, trong Q. Hoà-vang, Th. Quảng-nam, cách Đà-nẵng 8 cs. về ph. Đn., toàn là đá cẩm-thạch // Hòn núi đá trên sông Đáy, giữa Tl. Ninh-bình BV.

NỌT-OAY *dd.* Một cù-lao ở vịnh BV. ngang Th. Quảng-yên (Nocway).

NỘI-BÀNG *ltr.* Một đồn lũy ở vùng Lạng-sơn, đời Trần.

NỘI-Ô *dd. tỉm.* Q. cl Đô-thị Đà-nẵng trong Th. Quảng-nam TV.

NỘI-VIÊN *dd. tỉm.* ấp trong h. Tiên-du, Th. Bắc-ninh BV. cả ấp đều là đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng; ngày 25-12-1929, tình-cờ nhà chức-trách phát-giác ngoài đồng 2 cái chum đựng 75 quả lựu-đạn, khiến mọi người đều bỏ ấp trốn; hôm sau nhà-cửa trong ấp đều bị đốt sạch; nhà gạch thì bị đặt mìn cho nổ tung.

NÔNG-CỐNG *dd. tỉm.* h. cl Th. Thanh-hoá TV. trên vĩ-tuyến 17.

NÔNG-SƠN *dd.* Vùng núi có than-đá thuộc ph. N. Đà-nẵng và ph. T. Tam-kỳ.

NÔNG-VĂN-VÂN *nhd.* Quan tri-châu châu Bảo-lạc ở mạn-ngược BV., anh vợ Lê-văn-Khôi, bị buộc tội đồng-loã phản-nghịch với Khôi ở trong Nam, nên nổi lên chống triều-đình nhà Nguyễn (đời Minh-mạng) từ tháng 7 năm quý-tỵ (1833), đánh phá các Th. Tuyên-quang, Thái-nguyên, Cao-bằng, Lạng-sơn, đến tháng 3 năm ất-mùi (1835) bị quan quân vây rừng đốt chết.

NÚI BĂNG *dd. Clg.* Mộc-sơn và Mã-yên-

sơn, núi ở xã Dương-sơn, ph. Đ. h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá, giữa sườn núi có đền thờ Thượng-tướng-quân Lê-phụng-Hiểu, người đã lên núi này ném gươm xin đất phong (X. Lê-phụng-Hiểu).

NÚI BIỆN *đd.* Núi ở h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, có yến-sào.

NÚI BIỀU *đd. Clg.* Phù-yên, núi cao 1195m. ở khuỷu sông Đà (X. **Sông Đà**).

NÚI BÚT *đd.* Núi chạy dài từ bản Na-kỳ, h. Man-duy, Th. Thanh-hoá, rồi đột lên một ngọn, hình như cây bút.

NÚI CẤM *đd.* Một trong dãy Thất-sơn, cao 700 m. nằm giữa 3 làng Thuyết-nạp, Vĩnh-trung, Tg. Thanh-ngãi, và Lê-tri, Tg. Thanh-y, Th. Châu-đốc NV.

NÚI CÔNG *đd.* Núi từ Mai-châu, Th. Hưng-hoá đi dài tới h. Trình-cố, Th. Thanh-hoá, có nhiều ngọn, nhiều đèo.

NÚI CHÉN *đd.* Núi giống cái chén, trong h. Sầm-nưa, Th. Thanh-hoá.

NÚI CHÚA *đd.* Núi trong xã Tây-sơn, h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá, nơi sinh-trưởng đức Lê-Thái-tổ (có miếu ngài trên núi).

NÚI CHÚA *đd.* Núi cao 584 m., sau lưng châu-thành Côn-sơn NV.

NÚI DÀI *đd.* Một trong dãy Thất-sơn ở làng An-túc, Tg. Thanh-lễ, Th. Châu-đốc NV.

NÚI DIỆU *đd.* Núi giống hình Sư-tử trong xã Quan-bằng, h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá, dưới chân có thấn nước quanh-co 9 vòng, trên núi có động và chùa.

NÚI ĐẤT *đd.* Trước gọi núi Vương, ở ph. Đn. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, mạch núi đi khúc-khuỷu như hình chữ « Vương », núi nằm trong xã Văn-liên.

NÚI ĐẶT *đd.* Núi nhỏ trong làng Xuân-tô, Tg. Quy-đức, Th. Châu-đốc.

NÚI ĐẤT *đd.* Núi trong làng Sơn-long-thôn, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy (Bà-rịa).

NÚI ĐINH *đd.* Núi trong h. Sầm-nưa, Th. Thanh-hoá, hình-thế cheo-leo hiểm-hóc, như cây đinh.

NÚI ĐIỆN *đd.* Núi trong xã Văn-mỹ, Q. Bình-tuy NV., trên núi có hải-đăng.

NÚI ĐỐN *đd.* Núi ở xã Phương-nhai, ph. Tb. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, trên núi có đền thờ Trần-khát-Chân, vì nơi đây là quê-quán của ông.

NÚI GIAI *đd.* Một trong dãy Thất-sơn, nằm trong làng Vĩnh-trung, Tg. Thanh-y, Th. Châu-đốc NV.

NÚI HANG *đd.* Núi ở xã Phú-ê, ph. B. h. Quảng-tế, Th. Thanh-hoá ; trên đỉnh có ngôi chùa cửa đá hẹp ; trước chùa có 2 tảng đá thiên-nhiên, giống hình voi và ngựa.

NÚI HINH *đd.* Núi ở Thượng-thôn, xã An-hoạch, Th. Thanh-hoá ; cách núi lối 50 bước, có hang sâu.

NÚI HOÀNG *đd.* Núi ở thôn Nham-cát, ph. Đb. h. Nông-cống, Th. Thanh-hoá, dưới chân núi có luỹ cổ.

NÚI KÉT *đd.* Một trong dãy Thất-sơn trong 2 làng Xuân-tô và Nhà-bàng, Tg. Quy-đức, Th. Châu-đốc.

NÚI LÊ *đd.* Núi ở xã Văn-trai, ph. N. h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá, hình núi như bộ xương ngựa ; có miếu thờ thần Độc-cước.

NÚI LIÊN *đd.* Núi nằm ngoài biển Du-xuyên, Th. Thanh-hoá, thế núi lượn bọc như hình con rồng uốn khúc qua biển ; có đền thờ Tử-vi.

NÚI LỚN *đd.* Núi ở ph. T. châu-thành Vũng-tàu, Th. Phước-tuy, có đường nhựa chạy quanh và một đường mòn dẫn đến ngôi chùa Cam-bốt và một dòng suối nhỏ trong rừng-rậm.

NÚI LƯ *đd.* Núi ở ph. T. châu Quan-hoá Th. Thanh-hoá, toàn đá trắng, dưới có con sông nhỏ ; có động và đền.

NÚI NA *đd.* Núi ở xã Quản-ngọc, Th. Thanh-hoá (X. **Thích ngủ mê cờ PH. II**).

NÚI NAI *đd.* Núi ở xã An-hoà, Tg. Hà-thanh-gi (Hà-tiên).

NÚI NÙNG *đd.* Một trong bốn ngọn núi quanh hồ Lãng-bạc (hồ Tây) tại Hà-nội.

NÚI NỨA *đd.* Núi trong xã Sơn-long-thôn, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy (Bà-rịa).

NÚI NGỌC *đd.* Núi ở xã Liên-xá, ph. T. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, trước tên là Bỉm-sơn, được vua Lê Thánh-tôn đổi tên lại, vì khi ngài đi đánh Chiêm-thành ngang qua đó thấy có hai viên ngọc sáng.

NÚI NGỌC *đd.* Núi ở xã Văn-trinh, ph. Tn. h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá; ban đêm, trên đỉnh thường có ánh-sáng như có ngọc; ở sườn núi có ngôi chùa và đền thờ ông Trần-chiêu-Văn.

NÚI NGƯỠNG *đd.* Núi ở xã Ngọ-xá, ph. Đ. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, dưới núi có chùa Linh-xưng.

NÚI NGHIÊU *đd.* Núi ở thôn Đồng-đức, xã Xích-lộ, ph. T. h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá; giữa chân núi có giếng tự-nhiên sâu thăm không đáy; bên trái giếng có lỗ xuyên-sơn, ăn thông với h. Nông-cống; bên mặt có động rộng 5, 6 thước, cao bằng người.

NÚI NHAM *đd.* Núi ở xã Biểu-hiệu, ph. Đ. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá; trên núi có hang, trong hang có chùa, cạnh chùa có vũng nước cạn từ trong khe đá chảy ra; nước thật trong.

NÚI NHẠN *đd.* Núi thấp tại thị-xã Tuy-hoà, Th. Phú-yên; trên núi có tháp Chàm; bên cạnh tháp, có miếu thờ bà Thiên-y A-na.

NÚI NHỎ *đd.* Núi ở ph. T. châu-thành Vũng-tàu, Th. Phước-tuy, có đường nhựa chạy quanh đưa tới bãi Thuỳ-vân (bãi sau); trên núi có hải-đăng đồ-sộ xây từ năm 1910.

NÚI QUẠT *đd.* Dãy núi trong h. Hương-khê, Th. Hà-tĩnh; nơi đây có căn-cứ Khê-thứ của cụ Phan-đình-Phùng; ngày 12-10-1895, cụ kéo tàn-quân về đây sau khi thất-thủ núi Vụ-quang và cũng mất (chết) nơi đây vì bịnh, ngày 13-11-1895.

NÚI SAM *đd. Clg.* Vĩnh-tế-sơn, một trong dãy Thất-sơn, trong làng Vĩnh-tế, Tg. Châu-phú, Th. Châu-đốc, trên núi có mộ Thoại-ngọc-hầu phu-nhơn, mộ đức Phật-thầy Tây-an, miếu bà Chúa-xứ.

NÚI SANH *đd.* Núi giữa ranh hai h. Trình-cố và Săm-nưa, Th. Thanh-hoá; núi to và cao hơn cả ở hai h. ấy.

NÚI SẬP *đd. Clg.* Thoại-sơn, núi ở làng Thoại-sơn, Tg. Định-phú, Th. Long-xuyên NV.; trên núi có đền thờ Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại, xây năm 1882.

NÚI SẬP *đd.* Một Q. của Th. An-giang (Long-xuyên cũ), có 6 xã.

NÚI TẠNG *đd.* Núi ở xã Gia-dụ, ph. B. h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá; núi có nhiều động và nhiều thạch-nhũ to.

NÚI TIÊN *đd.* Núi ở xã Du-xuyên, ph. N. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, chạy từ hai xã An-hoà và Đôn-luân đến tận cửa Bạng; xưa, nơi đây có yến-sào.

NÚI TỶ *đd. Clg.* Núi Mõm-giày và núi Mẹ con trâu vàng, núi nằm ngoài cửa biển Y-bích, ph. Đn. h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá; ven núi có dấu-vết nhiều đồn binh cũ.

NÚI TƯỢNG *đd.* Núi trong làng Ba-chúc, Tg. Thanh-ngãi, Th. Châu-đốc.

NÚI TRÂU *đd.* Núi trong làng An-hoà, Tg. Hà-thanh-gi (Hà-tiên).

NÚI VẠN *đd.* Núi ở trang Chánh-đại, ph. D. h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá; núi cao tận mây; dưới chân là hai thôn Nội và Ngoại, dân-cư đông-đảo.

NÚI VOI *đd.* Núi ở giữa một cánh đồng bằng dựng lên một ngọn rất cao, tại xã Bãi-quần, ph. T. h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá.

NÚI XIÊM *đd.* Núi cao 1.115 m, trong dãy Đông-triều BV.

NÙNG *nhd.* Giống người từ Quảng-đông TH. tràn sang, ở dọc theo biển; hầu hết đã di-cư vào Nam từ năm 1954.

NÙNG-TỒN-PHÚC *nhd.* Một tù-trưởng Nùng ở châu Quảng-nguyên (Lạng-sơn), dấy loạn năm mậu-dần (1038) xưng Chiêu-thánh hoàng-đế, đặt quốc-hiệu là Trường-sinh-quốc; bị Lý Thái-tông (1028-1054) thân-chinh bắt đem về Thăng-long trị tội năm 1039.

NÙNG-TRÍ-CAO *nhd.* Con Nùng-tồn-Phúc, năm mậu-dần (1038), đã cùng cha dấy loạn; khi bị Lý Thái-tông đánh dẹp thì cùng mẹ là A-Phúc chạy thoát; năm tân-tỵ (1041) về đánh lấy châu Đảng-do, lập ra Đại-lịch-quốc; bị Lý-thái-tông bắt được rồi tha, lại phong làm Quảng-nguyên-mục; năm mậu-tý (1048) lại làm phản, xưng Nhân-huệ hoàng-đế, quốc-hiệu Đại-nam, xin thần-phục nhà Tống TH. nhưng không được; Nùng dấy binh đánh Tống, lấy châu Ung và 8 châu khác trong 2 Th. Quảng-đông và Quảng-tây, quan quân nhà Tống đánh hoài không xuể. Sau bị danh-tướng nhà Tống là Địch-Thanh đánh chạy qua nước Đại-lý, bị người nước này giết đem nạp đầu cho nhà Tống.

NÙNG-TRÍ-THÔNG *nhd.* Con Nùng-tồn-

Phúc, đã cùng cha dấy loạn năm mậu-dần (1038), bị Lý Thái-tông bắt một lúc với cha, đem về Thăng-long trị tội.

NỮ-ANH *nhd.* X. **Nga-Hoàng**.

NỮ-CHÂN *đd.* Nước và giống người ở ph-Đb. nước TH., họp thành nước Kim, thường xâm-lăng nhà Tống ; sau cải tên là Mãn-châu (X. **Mãn-châu** và **Thanh**).

NỮ-NHI *ktr.* Một đồn ải đời Trần tại vùng Lạng-sơn.

NỮ-OA *nhd.* X. **Luyện đá vá trời** PH.II.

NƯỚC DA BÁNH ÍT BỘT LỌC *sk.* Nước da người phương Bắc VN., nhánh thuộc giống Mông-cổ miền N., phần đông đầu vuông, vai tròn, tóc suôn, trán cao, môi mỏng.

NƯỚC DA BÁNH ÍT LÁ GAI *sk.* Nước da người phương Nam VN., nhánh thuộc giống các hải-đảo (Indonésiens, Mélanésiens Polynésiens) trộn lẫn ; phần đông đầu dài, vai ngang, tóc quăn, trán thấp, môi dày.

NƯỚC MẶN *đd.* Con kinh nối sông Bến-nghé với sông Vàm-cỏ-đông.

NƯỚC NÓNG *đd.* Suối ở Hiệp-hoà, cách Tl. Bình-tuy lối 30 cs., nước nóng lối 70 độ, có thể dùng luộc thức ăn như rau, trứng, v.v...

NƯỚC NÓNG *đd.* Khe nước nóng chạy quanh-co theo những ngọn đồi dưới chân dãy Trường-sơn, cách Huế lối 40 cs.

NƯỚC NGỌT *đd.* t/m. đầm nước dài, trên đường Hội-an — Tuy-hoà.

NƯỚC NGỌT *đd.* t/m. vùng đất nối liền với Long-hải trong Th. Phước-tuy (Bà-rịa), có nhiều dãy núi ven theo bờ biển.

NƯƠNG LOAN *đd.* t/m. con sông trong h. Kỳ-anh, Th. Hà-tĩnh.

NỮU-ƯỚC *đd.* Một tiểu-bang của Huê-kỳ có 14.850.000 dân, cũng là tên hải-cảng lớn nhứt ở Mỹ và là một thành-phố quan trọng nhứt thế-giới có 7.835.000 người (New-York).

NG

NGA-HOÀNG *nhd.* Cùng với Nữ-Anh, đều là con vua Nghiêu, được gả cho vua Thuấn. Khi vua Thuấn chết, hai bà ra sông Tiêu-tương khóc, nước mắt nhều khiến tre nơi đó đều có vân.

NGA-LA-TƯ *đd.* Một nước nằm giữa hai châu Âu và Á, gồm có người Nga trắng và Nga đỏ, hợp cùng 14 nước nhỏ khác thành Liên-bang Xô-viết (X. **Liên-bang xô-viết**).

NGA-LẠC *ktr.* tên đồn của quân Minh trong h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá.

NGA-SƠN *đd.* tên, h. cl Th. Thanh-hoá, huyện-trị ở xã An-hạnh, Tg. Mậu-lâm.

NGA-XÔ *đd.* X. **Liên-bang xô-viết.**

NGÃ-BA-HẠC *đd.* Chỗ hợp-lưu của ba ngọn sông là sông Đà (hoặc sông Bờ), sông Lô (hoặc sông Tuyên) và sông Nhị-hà ở giáp h. Bạch-hạc (Vĩnh-yên).

NGẠC-NHI (1839-1873) *nhd.* Đại-úy hải-quân Pháp, chủ-trương đánh lấy Bắc-kỳ năm quý-dậu (1873) theo kế-sách của Đồ-phổ-nghĩa (J. Dupuis) bất kể hoà-ước 1862, lấy Hà-nội ngày 15 tháng 10 và bị quân Cờ-đen của Lưu-vĩnh-Phúc phục-kích giết chết tại Cầu-giấy (Francis Garnier).

NGÀN-TRƯƠI *đd.* Tên chỗ là Vụ-quang, dãy núi rừng hiểm-hóc ở Hà-tĩnh, nơi cụ Phan-đình-Phùng đặt căn-cứ chống Pháp từ sau khi ra Bắc về, tức lối 1887.

NGAO-CHÂU *đd.* Tức bãi Ngao, bãi biển ở cửa sông Hàm-luông (Bến-tre), bao trùm gành Bà Hiền và gành Mũi-ụ, quê-hương cụ Phan-thanh-Giản.

NGÀN-PHỐ *đd.* Con sông bắt nguồn từ Trường-sơn chảy ngang h. Hương-sơn (Hà-tĩnh) rồi ngược lên ph. B. nhập với sông Cả trong Th. Nghệ-an.

NGÀN-SƠN *đd.* Dãy núi hình cung giữa hai Th. Hà-giang và Bắc-cạn BV.

NGOẠ-LONG *nhd.* Tên hiệu của Gia-cát-Lượng (Khổng-Minh) đời Tam-quốc.

NGOẠ-TRIỀU *nhd.* X. **Lê-long-Đĩnh.**

NGOẠI-Ô *đd.* tên. Q. cl đô-thị Đà-nẵng.

NGOẠN-MỤC *đd.* Đèo dài hơn 20 cs. trên đường liên-tỉnh Ninh-thuận — Đơn-dương, đèo thuộc Th. Tuyên-đức (Bellevue).

NGỌC-ANH *đd.* Núi cao 2.598m. trong dãy núi cùng tên, ở ph. B. sông Đà-rằng, thuộc cao-nguyên Kontum.

NGỌC-ĐÀN *nhd.* và *ktr.* Một công-chúa con vua Trần Nhân-tông, cung bà gọi Ngọc-đàn-cung, xây trên bờ hồ Tây, thuộc phường An-hoà, thuộc ph. trước ấp An-phụ sau này.

NGỌC-GIAO *nhd.* Bút-hiệu của nhà viết truyện ngắn Nguyễn-huy-Giao.

NGỌC-GIÁP *đd.* Con sông bắt nguồn từ Hoàng-giang, Châu-giang, Mặc-giang và Chung-giang trong ba h. Lôi-dương, Nông-cống và Ngọc-sơn, chảy dồn vào bến Hoà-trường thành một rồi quay sang ph. Đ. chảy suốt hai h. Ngọc-sơn và Quảng-xương (Thanh-hoá) để tới cửa Hàn.

NGỌC-HÂN (1770-1799) *nhd.* Công-chúa vua Lê Hiển-tông (1740-1786), được vua cha tứ-hôn cho Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ

năm bính-ngọ (1786) khi vương đem binh ra Bắc hạ chúa Trịnh và dẹp Phủ-liêu, đem chính-quyền về cho vua Lê sau 216 năm trong tay các chúa Trịnh; năm 1788, khi Nguyễn-Huệ lên ngôi hoàng-đế, bà được phong chức Bắc-cung hoàng-hậu; năm 1792, khi vua Quang-trung thác, bà có làm hai bài văn khóc vua.

NGỌC-KHOA *nhd.* Công-chúa thứ ba của chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên và bà Mạc-thị-Giai, gả cho vua Chiêm-thành Po Romé (1627-1651) và rất được sủng-ái. Nhân ghen với hai bà vợ khác của vua, bà nghĩ ra cách trả thù là giả đau nặng và đòi vua phải hạ cây thần-mộc Câm-xe, may ra bà mới khỏi. Vua y lời; sau khi cây bị đốn, vua bị tử-trận và bà Ngọc-Khoa được trở về VN.

NGỌC-LẠC *đd. tỉm.* châu cũ Th. Thanh-hoá, châu-trị ở xã Ngọc-khê, Tg. Ngọc-khê.

NGỌC-SƠN *đd.* Cửa biển thuộc châu Yên-ninh (Quảng-yên).

NGỌC-TRẢN *đd. Ctg.* hòn Chén, núi nằm trên bờ sông Hương, cách châu-thành Huế 8 cs., có điện thờ bà Thiên-y Ana và Thủy-thần.

NGỌC-TRUY *đd.* Sông bắt nguồn từ châu Lương-chính, chảy qua hai h. Thụy-nguyên và An-định (Thanh-hoá) rồi đổ vào sông Mã.

NGỌC-VẠN *nhd.* Công-chúa thứ hai chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên và bà Mạc-thị-Giai, gả cho vua Chân-lạp là Chei Chetta II; chính nhờ bà can-thiệp với chồng mới có việc di-dân VN. vào Mô-xoài và dần-dần ăn lan hết Đồng-nai. Sau, khi Chân-lạp bị Xiêm-la xâm-lăn, bà nhờ chúa Nguyễn gởi binh sang giúp Chân-lạp đánh đuổi quân Xiêm. Nhờ sự can-thiệp này mà Chân-lạp nhường Th. Biên-hoà cho VN.

NGỌC-VÂN *nhd.* Tên thật là Ang-Mey, người Chân-lạp, con vua Nặc-ông-Chân; năm ất-vị (1835), khi nước này thuộc dưới quyền bảo-hộ của VN., công-chúa được quan bảo-hộ là Trương-minh-Giảng tâu xin với vua Minh-mạng lập công-chúa làm quận-chúa nước VN., (vì thế mới có tên Ngọc-Vân), còn toàn nước Chân-lạp thì đổi là Trấn-tây-thành, chia thành phủ, huyện để cai-trị.

NGỌC-XUYẾT *đd.* X. **Linh-trường.**

NGÔ (939-965) *sk.* Một triều-đại ở nước Nam do Ngô-Quyền dựng lên, truyền đến đời Ngô-xương-Xí, bị loạn sứ-quân phân-tranh rồi bị nhà Đinh dứt.

NGÔ (222-280) *chtr.* X. **Đông-Ngô.**

NGÔ-BỆ *nhd.* Một tướng giặc ở núi Yên-phụ, mạn Hải-dương đời Trần Dụ-tông (1341-1369).

NGÔ-CẢNH-HỮU *nhd.* Chức Thế-quận-công đời vua Lê Thế-tông (Nam-triều); năm tân-mão (1591), vâng mạng chúa Trịnh đem binh đánh nhà Mạc (Bắc-triều).

NGÔ-CÔN *nhd.* Người TH., dư-đảng nhóm Cách-mạng Thái-bình thiên-quốc ở triều Mãn-Thanh, trốn sang VN. xin trú-ngụ từ năm quý-hợi (1863) rồi bội-ước, cướp phá các tỉnh luôn; năm mậu-thìn (1868) chiếm Cao-bằng; quan quân đánh dẹp bị giết rất nhiều; năm canh-ngũ (1870), bị Ông-Ích-Khiêm bắn chết và phá tan quân giặc khi chúng vây Bắc-ninh.

NGÔ-CHÂU-LƯU *nhd.* Một nhà sư giỏi Hán-học đời Tiền-Lê, được vua Lê Đại-hành (980-1005) sai làm bài từ tiễn sứ Tàu về nước để khoe sự-nghiệp văn-học nước Nam.

NGÔ-CHI-LAN *nhd.* Người làng Phù-lỗ, h. Kim-hoa, trấn Kinh-bắc (sau đổi là h. Kim-anh, Th. Phúc-yên), vợ Phù-thúc-Hoành, Đông-các đại-học-sĩ, giỏi thi-văn, được vua Lê Thánh-tôn tuyển vào cung dạy cung-nữ học.

NGÔ-ĐỨC-KẾ *nhd.* Người làng Trảo-nha (Hà-tĩnh), tuy đỗ tấn-sĩ năm tân-sửu (1901), nhưng nhờ ảnh-hưởng những học-thuyết mới nên không nhận quan-chức; năm 1904, tham-gia phong-trào Đông-du; năm 1907, cùng nhiều đồng-chí mở Đông-kinh nghĩa-thục; vào Nam ra Bắc nhiều lần để vận-động cứu-quốc; bị Pháp bắt đày Côn-đảo; năm 1925 mới được trả tự-do.

NGÔ-HẢI-HOÀNG *nhd.* Người Nghệ-an, vào VN. Quốc-dân-đảng từ năm 1928, ở chi-bộ Tuyên-quang; thay Quản Cầm chỉ-huy bộ-đội võ-trang đánh Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình họp ngày 28-3-1930 xử tử-hình.

NGÔ-KHỞI *nhd.* Người nước Vệ đời Đông-châu TH., có tài cầm binh, được vua Tề gả công-chúa cho. Sau bỏ Tề đầu Lỗ và phải giết vợ để được trọng-dụng trong

việc đánh Tà. Tuy đánh Tà có công và được phong tước cao, nhưng cũng không được Lỗ tin-cậy. Túng phải bỏ Lỗ đầu Sở và chết tại Sở khi nước này có loạn. (Xt. **Sát thê cầu tướng** PH. II.).

NGÔ-LÝ-TÍN *nhd.* Người làng Cơ-xá, h. Quảng-đức (Thăng-long) làm quan triều Lý; năm thứ 7 niên-hiệu Trinh-phù, giặc cướp nổi như ong; ông được vua Lý Cao-tông (1176-1210) bái ông làm Thượng-tướng-quân đem binh đánh dẹp; sau được phong Phụ-chính; mất năm thứ 5 niên-hiệu Gia-thuỵ nhằm canh-tuất (1190).

NGÔ-MÃNH *nhd.* X. **Muỗi đốt không xuể.** PH. II.

NGÔ-NHÂN-TỊNH *nhd.* Tự Nhữ-đơn, gốc TH., học-trò Võ-trường-Toản; ra phò chúa Nguyễn-Ánh khi ngài còn đặt-lạc ở miền Nam; làm quan tới chức thượng-thơ bộ Công kiêm Hiệp-trấn thành Gia-định; được cử đi sứ sang TH. năm nhâm-tuất (1802) đến giáp-tý (1804) mới về; làm chánh-sứ đệ sắc phong Nặc-ông-Chân làm vua Chân-lạp năm đinh-mão (1807); có cùng Bùi-dương-Lịch soạn quyển *Nghệ-an phong-thổ-ký*; cùng với Trịnh-hoài-Đức và Lê-quang-Định, mỗi vị tên *Gia-định tam thi-gia*; mất năm quý-dậu (1813) và được chôn ở Chí-hoà (Gia-định); mộ bị quật năm bính-tý (1936) dã lấy đất làm nhà ga *Sài-gòn* (*Saigon marchandises*).

NGÔ-NHẬT-KHÁNH *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân đời Ngô-xương-Xí; chiếm giữ Đường-lâm (Phú-thọ, Sơn-tây), xưng Ngô-lãm-công (Xt. **Sứ-quân**).

NGÔ PHÙ-TA *nhd.* X. **Phù-Ta.**

NGÔ-QUẢNG *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ Nghi-thử trong h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh).

NGÔ-QUYỀN (901 - 945) *nhd.* Người xã Đường-lâm (h. Phú-thọ, Th. Sơn-tây) tướng và rể Dương-diên-Nghệ, đóng giữ Ái-châu (Thanh-hoá); khi hay tin cha vợ bị Kiều-công-Tiện giết mà cướp quyền, bèn cử binh về đánh báo-cừu. Tiện cầu-cứu với nhà Nam-Hán. Viện-binh chưa đến thì Ngô-Quyền đã giết được Tiện (938) rồi bày thuỷ-trận tại sông Bạch-đằng. Viện-binh Nam-Hán do thái-tử Hoằng-Tháo cầm đầu đến nơi, bị cọc đâm lủng thuyền, chìm hết phân nửa, Hoằng-Tháo bị bắt giết. Vua Nam-Hán sợ, không dám dòm - ngó đến nước Nam nữa. Ngô-Quyền lên ngôi năm Kỷ-hợi (939) đóng đô ở Cổ-loa (h. Đông-anh, Th. Phúc-yên), dựng lên nhà Ngô, đem lại quyền tự-chủ cho nước Nam sau 1050 năm bị đô-hộ.

NGÔ-SĨ-LIÊN *nhd.* Người làng Chúc-lí, h. Chương-đức, Th. Hà-nam BV., đỗ tiến-sĩ năm 1442 đời vua Lê Thái-tông; đến đời Lê Thánh-tông, làm Lễ-bộ tả-thị-lang, kiêm biên-soạn tại Quốc-sử-quán; soạn-giả hai bộ *Đại-Việt sử-ký* sau Lê-văn-Hưu, chép từ đời Hồng-bàng đến đời Lê Thái-tổ; thọ 98 tuổi.

NGÔ-TẤT-TỐ *nhd.* Nhà Hán-học có chịu ảnh-hưởng văn-học Âu-tây, đã viết báo và rất nhiều sách thuộc các loại *Phóng-sự*, *tiểu-thuyết phóng-sự*, *Phê-bình* và *diễn-giải*, *Khảo-cứu* và *Phiên-dịch*; những quyển được để ý nhất là *Việc làng*, *Lều chõng*, *Tắt đèn*, *Đường-thi*.

NGÔ-TUẤN *nhd.* Tự Thường-kiệt, giúp nhà Lý có công to nên được ban họ Lý (X. **Lý-thường-Kiệt**).

NGÔ-TUẤN-KIỆT *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, chức Lại-bộ thị-lang đời vua Lê Chiêu-tông; tính người rất mực thanh-liêm, làm quan mà ở nhà tranh, mặc áo vải, ăn cơm rau nên được vua ban tiền gạo để dưỡng-liêm (nuôi người liêm-chính). Khi họ Mạc soán ngôi, ông theo vua Lê vào Thanh-hoá; sau bị quân nhà Mạc bắt, ông nhịn ăn mà chết.

NGÔ-TÙNG-CHÂU *nhd.* Người h. Phù-cát, Th. Bình-định, học với Võ-trường-Toản tại Gia-định; năm mậu-tuất (1778) phò chúa Nguyễn-Ánh khi ngài mới khởi-binh tại Gia-định, được phong chức Hàn-lâm lần đến Ký-lục Trấn-biên kiêm phụ-đạo đông-cung Cảnh; năm kỷ-vị (1799), làm tham-tán cho Võ-Tánh trấn-thủ Quy-nhơn; năm tân-dậu (1801) vì trong thành hết lương, phải cùng chủ-tướng tuẫn-tiết.

NGÔ-THANH-THUYẾT *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-bái, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGÔ-THÌ-CHÍ *nhd.* Tự Học-tốn, hiệu

Uyên, một con của Ngô-thì-Sĩ, làm quan đời Lê-mạt; năm mậu-thân (1788), khi Tây-sơn đánh Thăng-long, cùng Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống) chạy đến Chí-linh (Hải-dương) rồi trở về tụ-tập đồ-đảng để báo-phục; bị bệnh mất ở Gia-bình (Hải-dương); tác-giả *An-nam Nhất-thống-chí* và *Ngô-gia văn-phái*.

NGÔ-THÌ-NHIỆM *nhd.* Người làng Tả-thanh-oai, Ph. Thanh-oai (Hà-đông) đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786) năm đinh-vị (1787), khi Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống) chạy sang TH., được Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ phong Lại-bộ tả-thị-lang dưới quyền giám-quốc của Lê-duy-Cận; năm kỷ-dậu (1789), sau khi vua Quang-trung thắng-trận Đống-đa, được vua giao-phó việc giao-thiệp với nhà Thanh để lấy lại hoà-khí; bị nhà Nguyễn cằn nọc đánh chết năm nhâm-tuất (1802) về tội phò Tây-sơn.

NGÔ-THÌ-SĨ (1726-1780) *nhd.* Tự Thế-lộc, hiệu Ngọ-phong và Nhị-thanh cư-sĩ, người xã Tả-thanh-oai, Ph. Thanh-oai, Th. Hà-đông, đỗ tấn-sĩ năm bính-tuất (1766) đời Lê Hiển-tông; làm Đốc-trấn Lạng-sơn, ông cứu dân khỏi nạn đói kém lưu-vong; làm Thiêm-đô ngự-sử, ông điều-trần 4 việc đầu lược triều-đình thi-hành 1º *Thận định phép thi-cử*, 2º *Thận sức tụng lệ*, 3º *Truy-sùng nho-tiên*, 4º *Lý chính văn-thể*; tác-giả *Anh-ngôn thi-tập*, *Ngọ-phong văn-tập*, *Nhị-thanh động-tập* và nhiều thơ văn trong Ngô-gia văn-phái.

NGÔ-THÌ-ỨC (1690-1736) *nhd.* Hiệu Tuyết-trai, người xã Tả-thanh-oai, Ph. Thanh-oai (Hà-đông), đỗ hương-cống, không ra làm quan; tác-giả *Tuyết-trai thi-tập* và *Nam-trình liên-vịnh-tập*.

NGÔ-VĂN-CHIÊU *nhd.* Người đảo Phú-quốc, sáng-lập đạo Cao-đài năm 1926; mất tại Cần-thơ.

NGÔ-VĂN-DU *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-bái, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGÔ-VĂN-SỞ *nhd.* Tướng của Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ; năm đinh-vị (1787) làm Tham-tán quân-vụ cho Vũ-văn-Nhậm đã ra Bắc đánh Nguyễn-hữu-Chỉnh; khi giết được Chỉnh rồi, thấy Nhậm có ý mưu-phản, Sở viết mật-thơ về cho Bắc-bình-vương; vương tốc-tốc ngày đêm ra Bắc, bắt giết Nhậm rồi lập dòng Lê làm giám-quốc; Sở được giao trọng-nhiệm Trấn-thủ Bắc-hà; năm kỷ-dậu (1789), được lịnh đưa vua giả sang chầu vua Càn-long nhà Thanh ở Yên-kinh; năm ất-mão (1795), được lịnh trấn-thủ lại Bắc-hà rồi bị triệu về Phú-xuân giết chết trong một cuộc tranh quyền của triều-thần nhà Tây-sơn.

NGÔ-XÁNG *nhd.* X. **Trên trời một bữa, dưới thế một năm** PH. II.

NGÔ-XƯƠNG-NGẬP *nhd.* Con trưởng Ngô-Quyền (Tiền Ngô-vương), nối ngôi cha năm 944, nhưng bị cậu là Dương-tam-Kha đoạt ngôi, phải trốn sang Nam-sách (Hải-dương); năm 950, nhờ em là Xương-Văn giết Tam-Kha và rước về lập lại nhà Ngô, cả hai anh em cùng làm vua, Ngập xưng Thiên-sách-vương, Văn: Nam-tấn-vương. Ngập mất năm 954.

NGÔ-XƯƠNG-VĂN *nhd.* Con thứ Ngô-Quyền (Tiền Ngô-vương), em Xương-Ngập. Năm 944 cha chết, anh bị cậu là Dương-tam-Kha cướp ngôi, Văn cam tâm làm con nuôi Tam-Kha để chờ dịp. Năm 950, được Tam-Kha sai đi dẹp giặc ở Sơn-tây, Văn mưu cùng hai tướng Dương-cát-Lợi và Đỗ-cảnh-Thạc kéo binh về bắt Tam-Kha, lập lại nhà Ngô, lại rước anh là Xương-Ngập về chung lo việc nước. Năm 965, nhân đi dẹp giặc ở Thái-bình, bị tên chết.

NGÔ-XƯƠNG-XÍ *nhd.* Con Thiên-sách-vương Xương-Ngập, cháu nội Tiền Ngô-vương Quyền; nối ngôi chú là Nam-tấn-vương Xương-Văn từ năm 965; nhưng nhằm lúc loạn-lạc bốn phương, nhiều hào-kiệt cát-cứ mỗi người một nơi xưng Sứ-quân, cơ-nghiệp nhà Hậu-Ngô cũng rút hẹp lại nên Xương-Xí cũng chỉ là một Sứ-quân, chiếm giữ Bình-kiều (Hưng-yên); đến 968 bị Đinh-bộ Lĩnh dẹp để dựng lên nhà Đinh.

NGỘT-LƯƠNG HỢP-THAI *nhd.* Tướng Mông-cổ, vâng lịnh Hốt-tất-Liệt sang đánh nước Đại-lý (thuộc Vân-nam) và xâm-chiếm nước Nam dưới thời Trần Thái-tông (1225-1258), vì không chịu được thuỷ-thổ nước Nam, phải kéo binh về (Wougleangatai).

NGU-GIANG *đd.* Con sông bắt nguồn từ sông Mã và sông Lương, chảy qua 3 h. Hoằng-hoá, Mỹ-hoá và Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá, đổ đổ ra cửa Y-bích.

NGU-THUẤN (2255-2208 trTC) *nhd.* : Họ Hữu-ngu, tự Đô-quân, quán ở Diêu-khư TH., được vua Nghiêu nhường ngôi và gả cho hai con là Nga-Hoàng và Nữ-Anh. Ở ngôi được 48 năm, nhường ngôi cho vua Võ (Xt. **Voi cày chim nhặt** PH. II. và **Nga-Hoàng**. **Nữ-Anh** PH. III).

NGŨ - BÁ *sử.* Năm nước chư-hầu lớn đời Đông-Châu TH. là **Tề**, dưới thời Hoàn-công ; **Tống**, dưới thời Tương-công ; **Tấn**, dưới thời Văn-công ; **Tần**, dưới thời Mục-công và **Sở**, dưới thời Trang-công.

NGŨ - ĐẠI *sử.* Năm triều-đại nối-tiếp nhau thống-trị TH. thời xưa là **Đường**, **Ngu**, **Hạ**, **Thương** và **Châu**.

NGŨ - ĐẠI *sử.* *Clg.* Ngũ-quý, năm triều-đại nối-tiếp và chia-xẻ nước TH. ra, đã thống-trị khi nhà Đường mất, từ 907 đến 959, là **Hậu-Lương**, **Hậu-Đường**, **Hậu-Tấn**, **Hậu-Hán** và **Hậu-Châu**.

NGŨ-ĐẠI-CHÂU *đd.* Năm châu ở thế-giới ngày nay là châu **Á**, châu **Âu**, châu **Mỹ**, châu **Phi** và châu **Úc**.

NGŨ-ĐẠI-DƯƠNG *đd.* Năm biển lớn trên thế-giới là **Ấn-độ-dương**, **Bắc-băng-dương**, **Đại-tây-dương**, **Nam-băng-dương** và **Thái-bình-dương**.

NGŨ-ĐẾ *chtr.* Năm vị Hoàng-đế TH. đời thượng-cổ là : **Phục-hy**, **Thần-nông**, **Hoàng-đế**, **Thiếu-hạo**, **Xuyên-húc** (theo Kinh-lễ) ; hoặc : **Hoàng-đế**, **Xuyên-húc**, **Đế-Cốc**, **Đường-Nghiêu** và **Ngu-Thuấn** (theo Sử-ký) ; hoặc : **Thiếu-hạo**, **Xuyên-húc**, **Đế-Cốc**, **Đường-Nghiêu** và **Ngu-Thuấn** (theo Thượng-thư).

NGŨ-ĐỚI *đd.* Năm dải đất của địa-cầu, tính theo bề vòng quanh ngang và từ giữa là **Nhiệt-đới**, trên và dưới của Nhiệt-đới là **Bắc-ôn-đới** và **Nam-ôn-đới**, ở đầu trục trên là **Bắc-cực** và đầu trục dưới là **Nam-cực**.

NGŨ-HÀNH (h. HOÀNH)-SƠN *đd.* Năm hòn núi cách Đà-nẵng 8cs., thuộc Q. Hoà-vang, Th. Quảng-nam, ở sát biển, trong ấy có núi Non-nước toàn đá cẩm-thạch.

NGŨ-HỒ *đd.* Năm hồ to ở TH. là **Tây-hồ**, **Thái-hồ**, **Động-đình-hồ**, **Phan-dương-hồ** và **Sào-hồ**.

NGŨ-HỔ-TƯỚNG *nhd.* Năm tướng mạnh của nhà Thục đời Tam-quốc là **Quang-vân-Trường**, **Trương-Phi**, **Triệu-Vân**, **Huỳnh-Trung** và **Mã-Siêu**.

NGŨ-HỔ-TƯỚNG *nhd.* Năm tướng mạnh nhà Tống, đời Nhân-tông là **Địch-Thanh**, **Thạch-Ngọc**, **Lưu-Khánh**, **Trương-Trung** và **Lý-Nghĩa** (trT).

NGŨ-LĨNH *đd.* Núi trong Th. Hồ-nam TH., nơi gặp-gỡ giữa vua Đế-minh và một nàng tiên đã sinh ra Lộc-Tục Kinh-dương-vương, vua nước Xích-quỷ.

NGŨ-NHẠC *đd.* Năm hòn núi to, tiêu-biểu năm phương-hướng của nước TH. là : *Hành-sơn*, hướng N. ; *Hoa-sơn*, hướng T. ; *Hằng-sơn*, hướng B. ; *Thái-sơn*, hướng Đ. và *Trung-sơn*, trung-ương.

NGŨ-PHỦ *đd.* Năm địa-hạt toàn cõi nước Nam đời Lê (1428-1788), phân-định theo cơ-cấu quân-sự : *Trung-quân-phủ*, *Tây-quân-phủ*, *Đông-quân-phủ*, *Bắc-quân-phủ* và *Nam-quân-phủ* để tiện việc hành-quân.

NGŨ-QUẢNG *đd.* Năm vùng rộng lớn ở miền Trung-Việt là : *Quảng-bình*, *Quảng-trị*, *Quảng-đức (chỉ Thừa-thiên)*, *Quảng-nam* và *Quảng-ngãi (tiếng xưa, khi chưa có Quảng-tín)*.

NGŨ-QUÝ *sử.* X. **Ngũ-đại**.

NGŨ-QUỶ *nhd.* Năm con quỷ phá đời, chỉ năm tên gian-nịnh nước Ngô TH. là : *Phùng-diên-Kỷ*, *Phùng-diên-Lỗ*, *Trần-Giác*, *Ngụy-Sầm* và *Tra-văn-Huy* hoặc năm tên gian-nịnh đời Tống TH. là : *Vương-khâm-Nhược*, *Đinh-Vị*, *Lâm-Đặc*, *Trần-bành-Niên* và *Lưu-thừa-Khuê*.

NGŨ-QUYỀN HIẾN-PHÁP *chtr.* Năm quyền căn-bản ghi trong hiến-pháp (do Tôn-Văn đặt ra) là : quyền *Lập-pháp*, quyền *Hành-chánh*, quyền *Tư-pháp*, quyền *Khảo-thí* và quyền *Giám-sát*.

NGŨ-TỘC *nhd.* Năm dân-tộc lớn của TH. trong thời toàn-thịnh là : *Hán*, *Mãn*, *Mông*, *Hồi* và *Tạng*.

NGŨ TỬ-TƯ *nhd.* Tên hiệu của Ngũ-Viên, người nước Sở đời Đông-Châu TH. ; nhân cha là Ngũ-Xa và anh là Ngũ-Thượng bị vua Sở Bình-vương nghe lời gièm mà giết đi, nên Tử-tư trốn qua nước Ngô để mượn binh báo cừu. Trải nhiều gian-nan (X. **Tâm sầu bạch phát** và **Trầm mình tử-tiết** PH.II.) mới đến Ngô và phải để một thời-gian dài làm cho Ngô cường-thịnh mới xua quân và đánh Sở thì Sở Bình-vương mất đã lâu. Tử-tư vẫn chưa nguôi giận, cho đào mồ đem thây Bình-vương lên đánh 300 roi và móc mắt (X. **Đền ơn người chết** PH. II.).

NGỤC-TRUNG-THƯ *sch.* Tập sách tuyệt-mạng của cụ Phan-bội-Châu viết năm 1913 khi ngồi tù ở Quảng-châu TH., tự-thuật việc mình bôn-tẩu quốc-sự mấy mươi năm.

NGỤY *dd.* Một trong bảy nước mạnh nhứt đời Đông-Châu (Thất-hùng).

NGỤY *dd.* Một nước ở miền B. nước TH. thời Tam-quốc do Tào-Phi (con Tào-Tháo) thí vua Hiến-đế nhà Hán mà soán ngôi để phân ba chân vạc (Bắc-Ngụy, Đông-Ngô và Tây-Thục). Khoảng giữa 264-265, nhà Ngụy có nhận cho người Giao-châu đầu-hàng vì quan lại nhà Đông-Ngô quá thâm-tàn, bị dân Giao-châu giết và đánh đuổi đi. Năm 265, vua Ngụy là Tào-Hoán bị Tư-mã-Viêm phế để lập lên nhà Tấn. Từ Ngụy Văn-đế Phi đến Ngụy Nguyên-đế Hoán là 5 đời vua, được 46 năm.

NGỤY-KIM-LONG *nhd.* Người Phước-kiến, giáo-sư, 32 tuổi (tính đến 1911), đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tham-gia cuộc cách-mạng để lật nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

NGỤY-KHẮC-ĐẢN *nhd.* Người h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh), đỗ thám-hoa năm bính-thìn (1856) nhằm Tự-đức thứ 9, làm Án-sát, Bố-chánh nhiều nơi, ở đâu cũng được tiếng khen là tuần-lương ; năm 1863, sung chức bồi-sứ trong phái-đoàn Phan-thanh-Giản sang Pháp ; về nước, thăng Hộ-bộ tham-tri, quyền Binh-bộ thượng-thơ.

NGỤY-KHẮC-TUẦN *nhd.* Người h. Xuân-viên, (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ khoa mậu-tuất (1838) triều Minh-mạng ; thờ ba triều Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức, trấn nhậm 14 tỉnh, đến đâu cũng nổi tiếng *tuần-lương*.

NGỤY KHÔI *nhd.* X. **Lê-văn-Khôi**.

NGỤY-THỨC *nhd.* Tướng nhà Hồ dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407), khi bại-binh, khuyên Quý-Ly tự-thiêu để tránh cái nhục bị bắt ; bị Quý-Ly giận đem giết.

NGUYÊN (1277 - 1368) *sd.* Một triều-đại nước TH. sau nhà Tống và trước nhà Minh ; nguyên là dân-tộc Mông-cổ đi xâm-chiếm toàn trung-bộ châu Á và một phần châu Âu ; vua đầu-tiên là Hốt-tất-Liệt hiệu Thế-tổ, truyền đến Thuận-đế thì bị người Hán-tộc họ Châu diệt để dựng lên nhà Minh, tất-cả 10 đời vua, 90 năm.

NGUYÊN-HỒNG *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-nguyên-Hồng, một nhà viết tiểu-thuyết phóng-sự : tác-phẩm đáng kể nhứt là *Bỉ-vỏ, Bảy Hựu, Những ngày thơ ấu*.

NGUYỄN (Chúa) *nhd.* (1600-1777) : Cơ-nghiệp họ Nguyễn dựng nên ở Đàng-trong (từ Sông Gianh vào Nam) do Đoàn-quận-công Nguyễn-Hoàng (1600-1613), bị nhà Tây-sơn đánh lấy (1777), gồm 9 đời Chúa, 178 năm.

NGUYỄN (1802-1945) *nhd.* Triều-đại chót của nước Việt quân-chủ, từ năm nhâm-tuất (1802) vua Thế-tổ Cao-hoàng tức-vị, niên-hiệu Gia-long, đến năm ất-dậu (1945), vua Bảo-đại bị ép thoái-vị để nhường chánh-quyền cho chánh-phủ Việt-minh ; tất-cả 12 đời vua, được 143 năm.

NGUYỄN-AN-CƯ *nhd.* Một nhà nho, làm thầy thuốc bắc ở Hốc-môn, em ruột Nguyễn-an-Khương ; có tài trào-phúng trong văn-chương như : trước cửa tiệm thuốc ông, có đôi liễn đối : *Đau tiếc thân, lành tiếc của, thói ở bạc đã quen ; Được lòng trước, mích lòng sau, ai có tiền đến hốt* hay hai bên tấm biển thờ Thổ-thần, Tài-thần : *Ít giấy hẹp-hòi, thờ một chỗ ; Giúp tôi làm phước, bớ hai ông !...*

NGUYỄN-AN-KHƯƠNG *nhd.* Một nhà văn miền Nam, từng viết cho báo *Nông-cổ mín-đàm* và dịch nhiều truyện tàu ; lãnh-tụ Phong-trào **Duy-tân** ở Nam, lập **Chiêu-nam-lầu** (khách-sạn) làm nơi hò-hẹn và đưa nước thanh-niên xuất-dương trong Phong-trào **Đông-du**.

NGUYỄN-AN-NINH *nhd.* Con Nguyễn-an-Khương, người Quán-tre, Q. Hốc-môn (Gia-định), nguyên là sinh-viên trường luật Hà-nội, sang Pháp tiếp-tục học luật và

đỗ cử-nhân; cuối năm 1924 về nước sáng-lập tờ báo Pháp-văn *La cloche fêlée* (Chuông rè) làm cơ-quan chỉ-trích thực-dân; giữa năm 1925, bị bắt và bị kêu án 18 tháng tù về tội tổ-chức cuộc diễn-thuyết ở đường Lanzarotte (nay là Đoàn-công-Bửu) mục-đích đòi trả tự-do cho cụ Phan-bội-Châu bị bắt tại Quảng-châu và sắp giải về xử ở Hà-nội; năm 1928 bị kết-án 5 năm tù về tội lập Hội kín; năm 1933 viết bài cho báo *Trung-lập* và làm gạch-nối, hoà-giải được hai nhóm *Đệ-tam* và *Đệ-tứ* ở Sài-gòn; năm 1934, ủng-hộ sở Lao-động (Đệ-tam và Đệ-tứ nhập lại), đắc-cử vào Hội-đồng thành-phố Sài-gòn—Chợ-lớn; năm 1936, được cử làm Giám-đốc Ủy-ban hành-động trung-ương để tổ-chức Đông-dương đại-hội; cuối năm ấy, cả nhóm đều bị bắt giam, phải tuyệt-thực đến 8 ngày mới được thả; năm 1939, nhân có đệ-nhị thế-chiến bên Âu, nhà cầm quyền Pháp ở đây bắt hết các phần-tử có thành-tích chánh-trị đày đi các nơi, ông cũng bị đày ra Côn-nôn và mất tại hải-đảo ấy giữa năm 1945. Có dịch bản *Dân-ước* của *J.J.Rousseau* và sáng tác 2 quyển *Hai bà Trưng* và *Tôn-giáo*.

NGUYỄN-ÁN (1770-1815) *nhd.* Tự Kính-phủ, hiệu Ngu-hồ, người làng Du-hồ, h. Đông-ngạn (sau là Ph. Từ-sơn, Bắc-ninh), năm ất-sửu (1805), được vua Gia-long vời ra làm tri-huyện Phù-dung (Hưng-yên), sau từ-quan vì việc riêng; năm đinh-mão (1807) đỗ cử-nhân; năm mậu-thìn (1808) được bổ làm tri-huyện Tiên-minh (Kiến-an); năm ất-hợi (1815) từ-trần tại chỗ nhậm. Văn-nghiệp: *Tang-thương ngẫu-lục, Phong-lâm minh-lại thi-tập.*

NGUYỄN-ÁN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-bái, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-ÁNH *nhd.* Con thứ ba chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên, trấn-thủ Quảng-nam; năm quý-dậu (1633), tư-thông với chúa Trịnh toan tranh-quyền với cha nhưng việc không thành; năm ất-hợi (1635), nhơn cha mất, anh là Phúc-Lan kế-nghiệp, bèn khởi-binh làm phản; nhưng việc không thành, bị giết.

NGUYỄN-ÁNH *nhd.* X. **Nguyễn-phúc-Ánh.**

NGUYỄN-BÁ-ĐƯƠNG *nhd.* Người làng Nguyễn-xá, h. Thần-khê (Thái-bình) đỗ tiến-sĩ năm bính-tuất (1766) đời Hậu-Lê; cưới vợ là một cô gái hàng rong có lần đã ra tiền cứu ông khỏi nhục khi ông còn hàn-vi là uống rượu không tiền trả; khi trấn-nhậm Ai-châu (Thanh-hoá), có bắt một cường-hào nạp cho chúa Trịnh với tang-chứng hối-lộ hẳn-hoi, mặc dầu ông biết tay cường-hào ấy là em ruột Đặng-phi, vợ yêu của Chúa.

NGUYỄN-BÁ-HỌC (1857-1921) *nhd.* Người xã Giáp-nhất, h. Thanh-trì (Hà-đông); thuở nhỏ học nho khá rồi sang học chữ Pháp; làm giáo-học ở Sơn-tây và Nam-định; sau khi về hưu, chăm-chú việc sáng-tác sách-vở có tính-cách giáo-dục và sở-trường về đoản-thiên tiểu-thuyết.

NGUYỄN-BÁ-KÝ *nhd.* Đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Nhân-tông (1443-1459) được bổ làm Hàn-lâm Tri-chế-cáo, thăng lần đến Trung-thư-lệnh thị-lang, gia hàm Văn-minh-điện đại-học-sĩ; có lần can vua Thánh-tông (1460-1497) không nên lược bỏ kinh-sử khi làm văn.

NGUYỄN-BÁ-LÂN (1701-1785) *nhd.* Người xã Cổ-đô, h. Tiên-phong (sau là Ph. Quảng-oai, Sơn-tây), đỗ tiến-sĩ năm tân-hợi (1731), quan đến Thượng-thư, tước-hầu; giỏi về phú, có lưu lại *Gia-cảnh hứng tình phú, Ngã-ba-hạc phú, Trương Lưu-hầu phú.*

NGUYỄN-BÁ-LINH *nhd.* Tên hiệu của Nguyễn-Nhan, tục gọi là Phạm-Nhan (tên tội phạm tên Nhan), người TH. lai VN.; cha Quảng-đông, mẹ là người làng An-bài, h. Đông-triều (Hải-dương); về Tàu học và đỗ tiến-sĩ lại cao tay phù-thủy, thường độn vào cung vua thông-gian với cung-nữ; có lần việc bại-lộ, bị án tử-hình. Nhân thái-tử Thoát-Hoan đi đánh nước Nam cần người hướng-đạo, Bá-Linh được tha để sung chức ấy. Ra trận, thường dùng phép thuật giết quân Nam, bị Hưng-đạo-vương phá phép và bắt chém nơi quê mẹ hắn.

HGUYỄN-BÁ-NGHI *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức, năm nhâm-tuất (1862) vâng mạng vua làm Tổng-đốc ba Th. Sơn-tây, Hưng-hoá và Tuyên-quang đã dẹp giặc.

NGUYỄN-BÁ-QUỲNH *nhd.* Tổng-binh nhà Hậu-Lê; đời Lê Anh-tông (1556-1573)

trấn-thủ Quảng-nam ; năm kỷ-tỵ (1569) được lịnh về giữ Nghệ-an.

NGUYỄN-BÁ-TÂM *nhd.* Học-sinh trường bách-nghệ Hà-nội, nhân-viên ban ám-sát VN. Quốc-dân-đảng do Đoàn-trần-Nghiệp tức Ký Con chỉ-huy ; trong cuộc tấn-công Hà-nội đêm 11-2-1930, rủi-ro bị bom nổ ngay trên tay nên bị bắt đày Côn-đảo ; mãn án, tuy chỉ còn một tay, vẫn giết được một viên tri-thuyện tại Hà-nội và tươi cười bước lên máy chém.

NGUYỄN-BẶC *nhd.* Tướng của Đinh Tiên-hoàng, chức Định-quốc-công, giết Đỗ-Thích sau khi tên này hành-thích vua rồi cùng bá-quan lập con của Tiên-hoàng là Vệ-vương làm vua. Nhân thấy thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn ra vào cung-cấm tư-thông với thái-hậu, Bặc lo có ngày cơ-nghiệp nhà Đinh sẽ mất về tay Lê-Hoàn, nên cất binh đánh Lê Hoàn tại Hoa-lư ; việc không thành, bị giết.

NGUYỄN-BÍ *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ Lệ-thủy trong h. Lệ-thủy (Hà-tĩnh) đã chống binh triều và Pháp.

NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM (1491-1585) *nhd.* Tự Hanh-phủ, hiệu Bạch-vân cư-sĩ, người làng Trung-am, h. Vĩnh-lại (sau là Ph. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương), đỗ trạng-nguyên năm 1535 triều Mạc (Bắc-triều), quan đến Lại-bộ tả-thị-lang, kiêm Đông-các đại-học-sĩ ; trong 8 năm, dâng sớ hạch 18 lộng-thần ; xin về hưu năm 1542, được tặng-phong chức Trình-quốc-công (vì thế, đời gọi ông là Trạng Trình) ; giỏi thi-văn và tướng-số tiên-tri, còn lưu lại tập *Bạch-vân quốc-ngữ thi* và nhiều lời tiên-tri về hậu-vận nước nhà mà người đời sau gọi là sấm *Trạng Trình*.

NGUYỄN-BIỂU *nhd.* Người xã Bình-hồ, h. Chi-la (Nghệ-an), sau đổi là xã Yên-hồ, Ph. Đức-thọ (Hà-tĩnh), làm ngự-sử nhà Hậu-Trần ; năm quý-tỵ (1413) vâng mạng vua Trần-quý-Khoách yết-kiến Trương-Phụ để cầu-hòa khi Phụ đánh tới Nghệ-an ; được Phụ cầm lại đãi yến, trong ấy có cỗ đầu người ; ông vẫn ăn như thường và mắng Phụ là giả nhân giả nghĩa hứa lập họ Trần, lại đặt quận huyện, cướp của-cải, tàn-hại sanh-linh. Phụ giận, giết đi.

NGUYỄN-BÔNG *nhd.* Người xã Kinh-chủ, h. Từ-liêm (Hà-đông), thái-giám triều Lý Thái-tông (1028-1054), thường được Dương hoàng-hậu sai đi chùa cầu-tự cho bà, được nhà sư đem việc đầu-thai dạy ông. Việc phát-giác, ông bị giết. Sau, Hoàng-hậu sinh được con trai, lớn lên được nối nghiệp vua anh xưng Lý Nhân-tông (1072-1127). Việc Nguyễn-Bông bị giết oan được hoàng-hậu tâu với Lý Thánh-tông (1054-1072), được vua vời phong cho Bông tước vương, lấy hai thôn Vạn-long và An-phú thờ phượng ; đền thờ tại Hồ-tây tên Quảng-đức vương-từ.

NGUYỄN-CẢNH-CHÂN *nhd.* Quan tham-mưu nhà Hậu-Trần (1407-1415) có nhiều công-trận trong việc chống quân Minh ; sau bị Giản-định-đế (1407-1409) nghe lời gièm giết oan.

NGUYỄN-CẢNH-DỊ *nhd.* Con của Nguyễn-cảnh-Chân, giận vì cha vô-tội mà bị Giản-định-đế giết oan, đem quân Thuận-hoá về Thanh-hoá, rước Trần-quý-Khoách lập lên làm vua (Trùng-quang-đế) rồi đem binh tới Bình-than đánh Trương-Phụ, đốt gần hết binh thuyền của Phụ nơi đây, khiến Phụ phải lui tới Diễn-châu ; sau, trong trận đánh ở Mô-độ, Dị bị tập-kích trong rừng phải cùng Nguyễn-Suý chạy ra biển. Sau theo vua đánh Vân-đồn, hạ hết đồn-luỹ quân Minh, rồi cùng vua trở về Nghệ-an ; nơi đây cùng Suý bị Phụ bắt giải về TH., giữa đường tuẫn-tiết.

NGUYỄN-CẢNH-MÔ *nhd.* Người Nông-sơn, tướng nhà Lê, đời Lê Anh-tông (1556-1573) ; nhân có sự tranh quyền giữa Trịnh-Cối và Trịnh-Tùng mà nhà Mạc (Bắc-triều) thừa hư đánh Nam-triều nhiều trận ; ông được vua Anh-tông giao nhiều trọng-trách chống giữ các nơi và đẩy lui binh nhà Mạc, lấy lại được nhiều thị-trấn. Đến đời Lê Thế-tông, năm Gia-thái thứ 2 (1574), tướng Mạc là Nguyễn-Quyện đánh Nghệ-an, ông đem binh chống giữ được mấy tháng ; cuối-cùng, bị Nguyễn-Quyện bắt được và dụ hàng ; ông mắng Quyện nên bị hại.

NGUYỄN-CẤP *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ Lễ-thử trong xã Trung-lễ, Ph. Đức-thọ (Hà-tĩnh) đã chống quân triều và Pháp.

NGUYỄN-CÔNG-HÃNG (1680-1732) *nhd.* Tự Thái-thanh, hiệu Tĩnh-am, người xã Phù-chẩn, h. Đông-ngạn (sau là Ph. Từ-sơn

Th. Bắc-ninh) đỗ tiến-sĩ năm canh-thìn (1700) đời vua Lê Hi-tông, quan đến Lại-bộ thượng-thơ ; năm mậu-tuất (1718) có đi sứ sang TH. ; năm nhâm-tý (1732) bị Trịnh-Giang biếm làm Thừa-chính-sứ Tuyên-quang rồi bắt tự-tận ; về văn thi có để lại *Tinh-sài thi-tập.*

NGUYỄN-CÔNG-HOAN *nhd.* Một nhà văn hiện-đại, chuyên tả-chân ; có nhiều truyện ngắn và truyện dài đăng báo và in thành sách, đáng kể nhất là *Cô giáo Minh, Tắt lửa lòng, Lá ngọc cành vàng* (truyện dài) *Kép tư Bền, Hai thằng khốn nạn, ông chủ báo* (truyện ngắn).

NGUYỄN-CÔNG-HOÀN *nhd.* Người làng Cổ-đô, h. Tiên-phong (Sơn-tây) ; trong kỳ thi hương, ông đậu hạng nhì nhưng nhứt-định là bài ông hay hơn bài người đậu đầu là Lê-anh-Tuấn, bạn ông ; rồi bất-mãn không chơi với Tuấn nữa. Tuấn ra làm quan, còn ông chán việc thi-cử, ở nhà cứ uống rượu làm thơ ; nhiều lúc, ông nài thi với con ông là Bá-Lân. Bá-Lân nhún-nhường chịu thua thì bị ông mắng chửi. Một hôm, cha con bơi thuyền đi chơi, ông bắt Bá-Lân phải làm thi đua với ông, ai sút kém thì phải bị ném xuống dòng nước. Làm xong, ông xét thấy văn ông kém hơn, ông bèn nhảy xuống nước tự-trầm. Bá-Lân hối-hả nhảy theo vớt ông lên và lạy-lục van-lơn cha bỏ qua việc ấy. Bá-Lân ra làm quan có lần phạm tội, trừ tể-tướng Lê-anh-Tuấn ra, không ai cứu được. Bá-Lân xin ông đi nói giùm, ông từ-chối. Tất-cả người nhà xúm nằn-nỉ khóc-lóc, ông buộc lòng đi chân không, đến dinh tể-tướng. Lê-công khăn áo chững-chạc ra đón rước ông vào nhà, ông không vào mà chỉ nói : « Vì chuyện lôi-thôi của thằng bé nhà tôi mà tôi phải đến cố-nhân ; nếu cố-nhân đã biết mà nhận lời cho thì một tiếng cũng đáng ngàn vàng ; tưởng chẳng phải nói nhiều ». Rồi quày-quả trở ra ; Lê-công theo cầm chẳng được.

NGUYỄN-CÔNG-NHÀN *nhd.* Chức Hộ-đốc quân Th. Định-tường ; cuối tháng 2 năm tân-dậu (1861), hay tin trung-tướng Charner sắp kéo binh tới lấy thành, ông lật-đật bỏ thành chạy trước.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ (1778-1858) *nhd.* Tự Tồn-chất, hiệu Ngộ-trai, biệt-hiệu Hi-văn, người xã Oai-viễn, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh) ; đỗ giải-nguyên năm Gia-long 18 (1819), phò ba triều Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức ; từ chức Hành-tẩu sử-quán đến Binh-bộ thượng-thơ ; nhưng nhiều lần bị giáng cấp hoặc giáng làm lính và một lần bị cách ; thao-lược giỏi nên được sai đi dẹp giặc nhiều nơi ; lại cũng có tài kinh-tế, hay đốc quân dân khai-khẩn rừng hoang, lập được dinh-điền ở h. Tiền-hải (Thái-bình) và h. Kim-sơn (Ninh-bình) ; về hưu năm 71 tuổi (1848), thọ 81 tuổi ; về văn-thi, ông giỏi thơ nôm và đặc-sắc về hát nói ; thi-phẩm luôn-luôn khuyên người, tài trai phải gắng lập sự-nghiệp, ý-tứ mạnh-mẽ, từ-điệu rắn-rỏi.

NGUYỄN-CƯ-TRINH (1716-1767) *nhd.* Hiệu Đạm-am, sinh-quán ở xã An-hoà, h. Hương-trà (Thừa-thiên), nhưng ông bà là người họ Trịnh, gốc ở h. Thiên-lộc (Nghệ-an) ; đến đời cha ông là Đăng-Đệ, nhờ có nhiều công với nước, được chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725) cho lấy họ Nguyễn ; ông đỗ cử-nhân năm canh-thân (1740) dưới thời chúa Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát và được bổ làm tri-phủ Triệu-phong (Quảng-trị) ; năm giáp-tý (1744) được về kinh phụ-trách việc hành-chánh toàn-quốc ; đầu năm canh-ngọ (1750) được bổ làm tuần-phủ Quảng-ngãi ; nơi đây, với chánh-sách nhơn-hậu, ông bình được Mọi Đá-vách ; năm quý-dậu (1753), ông vâng chỉ can-thiệp nội-loạn Chân-lạp và dùng kế tằm-thực (tằm ăn dâu) để hoàn-thành cuộc nam-tiến, mở rộng bờ-cõi VN., đặt Đông-khẩu-đạo ở Sa-đéc, Tân-châu-đạo ở Tiền-giang và Châu-đốc-đạo ở Hậu-giang là đất mới do Nặc-ông-Tôn hiến dâng ; về văn-học, ông có sáng-tác truyện *Sãi Vãi* để chấn-hưng phong-tục và khuyến-khích binh-sĩ ; ông có cùng Mạc-thiên-Tích xướng hoạ và có *Đạm-am văn-tập* truyền lại.

NGUYỄN-CỬU-DẬT *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, làm đội-trưởng ; nhân có công đánh tan giặc Tây-sơn năm quý-tỵ (1773) tại Quảng-nam, được phong Tả-quân Đại-đô-đốc, Dũ quận-công. Năm giáp-ngọ (1774), đi thuyền theo hộ-tống Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần khi bị quân Trịnh đánh vào Thuận-hoá, chẳng may thuyền đắm phải chết.

NGUYỄN-CỬU-KIỀU *nhd.* Quan nhà Hậu Lê, nhân thấy chúa Trịnh chuyên-quyền, ông vượt sông Linh-giang vô Đàng-trong phò chúa Nguyễn, được chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên gả con gái cho. Trấn-thủ Th. Quảng-bình, ông đánh tan quân

Trịnh vào xâm-chiếm, và lấy lại được vùng Bắc Bố-chính ; đời chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần (1648-1687), ông lại phá quân Trịnh ở Hà-trung. Trong trận đánh ở cửa biển Đan-nhai, ông chém được hai tướng giặc ; nhưng ông bị thương nặng rồi chết.

NGUYỄN-CỬU-PHÚ *nhd.* Phó-tướng ở Trấn-biên-dinh (Biên-hoà) ; năm giáp-ngọ (1714), vâng lệnh chúa Nguyễn-phúc-Chu, cùng với Đô-đốc Phan-trấn-dinh đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp và lập Nặc-ông-Yêm làm vua sau khi đánh đuổi Nặc-ông-Thu và Ông-Thâm chạy sang Xiêm-la.

NGUYỄN-CỬU-VÂN *nhd.* Chức cai-cơ, được sung vào đội binh Trấn-biên-dinh sang can-thiệp nội-tình Chân-lạp năm giáp-ngọ (1714), có công đánh đuổi quân Xiêm-la về nước.

NGUYỄN-CHẾ NGHĨA *nhd.* Tướng của Hưng-đạo-vương đời Trần Nhân-tông (1279-1293) có công dẹp giặc Nguyên.

NGUYỄN-CHÍ *nhd.* Người h. Duy-xuyên (Quảng-nam), đậu quân năm Minh-mạng thứ 9 (1828), thường đi công-cán ở Tân-gia-ba và Nam-dương ; năm Tự-đức thứ 20 (1867), được thăng Thuỷ-sư đô-đốc, thự Thống-chế. Có lỗi bị biếm, rồi được khai-phục Đô-thống ; chết vì bệnh.

NGUYỄN-DẬT *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, cùng Nguyễn-Trạch quản-suất căn-cứ Khê-thứ trong h. Hương-khê (Hà-tĩnh) để chống Pháp và binh triều.

NGUYỄN-DU (1765-1820) *nhd.* Tự Tố-như, hiệu Thanh-hiên, biệt-hiệu Hồng-sơn liệp-hộ, người làng Tiên-điền, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh) ; đỗ tam-trường năm 19 tuổi, nhưng gặp buổi loạn-ly, công-danh lỡ-dở. Khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, ông có cùng một số cựu-thần nhà Lê mưu-toan khôi-phục nghiệp đế cho chúa cũ, nhưng việc không thành, phải về quê ở ẩn. Năm Gia-long nguyên-niên (1802), được triều Nguyễn vời ra làm tri-huyện h. Phù-dực (Thái-bình), lần-lượt thăng tri-phủ Ph. Thường-tín (Hà-đông) ; năm bính-dần (1806), được triệu về kinh làm Đông-các học-sĩ ; năm kỷ-tỵ (1809), làm Bố-chính Th. Quảng-bình ; năm quý-dậu (1813), làm Cần-chánh-điện học-sĩ và đi sứ sang TH. ; khi về, được thăng Lễ-bộ hữu tham-tri ; năm canh-thìn (1820), được vua Minh-mạng sai đi sứ sang TH., chưa kịp đi thì mất. Người tính phóng-khoáng tự-do, khiêm-tốn giản-dị nhưng tự-trọng ; lúc nào cũng nhớ chúa cũ, phò tân-triều là miễn-cưỡng ; chịu ba nền học *Khổng Phật Lão*, văn-chương khuynh-hướng tình-cảm, lãng-mạn và cổ-điển ; ngoài một số thi-phú lẻ-tẻ thất-lạc, có *Bắc-hành thi-tập, Văn-tế thập-loại chúng-sinh, Đoạn-trường tân-thanh.*

NGUYỄN-DUY *nhd.* Tự Nhu-hiên, đỗ tiến-sĩ năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841) ; đời Tự-đức, chức Quang-lộc tự-khanh sung Nội-các ; năm kỷ-vị (1859), cải sung Dinh-điền ở Tân-ly, cùng anh là Thống-chế Nguyễn-tri-Phương xây đồn Chí-hoà chống Pháp và tử-trận lại đây năm tân-dậu (1861).

NGUYỄN-DUY-KHOẢN *nhd.* Người h. Thụy-nguyên (Thanh-hoá), đỗ giải-nguyên năm Cảnh-hưng nhà Lê (1747), quan tới chức Tham-chính Th. Sơn-tây ; theo Lê Chiêu-thống chạy sang TH. và ở đó luôn hơn 10 năm ; khi vua mất, ông thân mặc tang-phục đưa linh-cữu về nước ; hai năm sau, ông mất.

NGUYỄN-DUY-TƯỜNG *nhd.* Chức Tham-chính-sứ triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuẫn-tiết sau khi Mạc-đăng-Dung thí Chiêu-tông trước, Cung-hoàng sau để soán ngôi.

NGUYỄN-DUY-XỨNG *nhd.* Học-sinh trường Bách-nghệ Hà-nội, nhân-viên ban ám-sát của VN. Quốc-dân-đảng do Đoàn-trần-Nghiệp tức Ký Con chỉ-huy.

NGUYỄN-DỮ *nhd.* Người xã Đỗ-tùng, h. Trường-tân (sau là xã Đỗ-lâm, h. Thanh-miện, Th. Hải-dương) đỗ cử-nhân đời vua Lê Hiến-tông (1497-1504) ; làm tri-huyện Thanh-tuyền, cáo-quan về nuôi mẹ ; tác-giả *Tân-biên Truyền-kỳ mạn-lục tăng-bổ giải-âm tập-chú* chép 20 chuyện lạ thuộc thời-đại cận-kim.

NGUYỄN-DƯƠNG *nhd.* Một công-thần đời Lý Thần-tông (1128-1138) và Lý Anh-tông (1138-1175) đã cùng nhiều công-thần khác mưu trừ Đỗ-anh-Vũ là người đã tư-thông với thái-hậu Lý-thị (mẹ Anh-tông) mà ra vào cung-cấm, khi đã định-thần ; nhưng mưu không thành nên bị giết cả.

NGUYỄN-DƯƠNG-LÂM *nhd.* Cai-cơ đạo Nha-trang, năm giáp-dần (1674) vâng mạng chúa Nguyễn-phúc-Tần đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp.

NGUYỄN-ĐẠI-PHẠP *nhd.* Quan nhà Trần, đi sứ chầu vua Nguyên TH. thay vua Trần Nhân-tông năm 1289.

NGUYỄN-ĐẠO-THANH *nhd.* Quan đời Lý Thái-tổ, được vua sai đi cùng Phạm-Học qua TH. thỉnh kinh Tam-tạng về nước (tháng 6 năm mậu-ngọ 1018).

NGUYỄN-ĐẮC-BẰNG *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-ĐĂNG-ĐẠO (1651-1719) *nhd.* Người xã Hoài-bão (sau là Hoài-an) h. Tiên-du (Bắc-ninh) đỗ trạng-nguyên năm quý-hợi (1683) đời vua Lê Hi-tông, quan đến chức Binh-bộ thượng-thư ; năm đinh-sửu (1697) có đi sứ sang TH. ; tác-giả quyển *Trạng-nguyên phụng-sứ tập*.

NGUYỄN-ĐĂNG-GIAI *nhd.* Quan triều Nguyễn ; đời vua Tự-đức làm Kinh-lược-sứ 3 Th. Hà-tĩnh, Nghệ-an, Thanh-hoá ; năm tân-hợi (1851), vâng mạng kinh-lược xứ Bắc, bình được giặc Tam-đường ở Thái-nguyên. Mất năm giáp-dần (1854).

NGUYỄN-ĐĂNG-SỸ *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc (Thanh-hoá), đỗ cử-nhân năm Minh-mạng thứ 9 (1829), quan từ tri-huyện đến Bố-chính Thái-nguyên. Năm Tự-đức thứ 12 (1860), Thái-nguyên bị giặc cướp đánh phá, ông tận-tâm ngăn giữ nhưng cuối-cùng, vì thế giặc quá mạnh, lại viện-binh không tới, ông bị giặc bắt sau hai tháng cầm-cự. Giặc dụ hàng ông không được, phải dùng đến cực-hình, ông cũng không khuất-phục. Giặc phải giết ông.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU (1822-1888) *nhd.* Hiệu Mạnh-trạch-phủ và Trọng-phủ, người thôn Tân-thới, h. Bình-dương, Gia-định (nay là Sài-gòn, lối Cầu-kho), cha là Nguyễn-đình-Huy, người Thừa-thiên ; ông đỗ tú-tài khoa quý-mão (1843) tại Gia-định ; năm bính-ngọ (1846) về quê cha học thêm chờ thi hội ; năm mậu-thân (1848), hay mẹ chết phải về hộ-tang, giữa đường bị mù mắt ; năm sau, mở trường dạy học, nhơn đó được gọi Đồ Chiểu, và xưng hiệu Hối-trai ; năm mậu-ngọ (1858), nhân Pháp đánh lấy Gia-định, ông chạy về Cần-giuộc ; nơi đây ông cũng dạy học và cưới vợ ; năm tân-dậu (1861), Cần-giuộc thất-thủ, ông về Ba-tri (Bến-tre), được Trương-Định vời làm quân-sư ; nhưng vì mù mắt, ông từ-chối ; tuy không dự cuộc kháng-chiến thật-sự, ông vẫn treo gương tiết-tháo, dạy con cháu và học-trò không thọ-hưởng gì của Pháp cả ; năm quý-vị (1883), được viên tỉnh-trưởng M. Ponchon đến viếng 4 lượt để xin nhuận-chính bản *Lục-vân-Tiên* và hỏi đất của cụ nơi đâu để tìm giao trả lại. Việc trước cụ nhận, việc sau, cụ từ-khước ; cụ cũng từ cả món tiền trợ-cấp của chánh-phủ bảo-hộ để cụ dưỡng-lão. Tác-phẩm để lại : *Lục-vân-Tiên, Dương-từ Hà-mậu, Ngư tiều vấn đáp, Thảo-thử-hịch, Văn-tế Trương-Định, Văn-tế nghĩa-sĩ trận-vong trong 6 tỉnh, Văn-tế vong-hồn dân mộ nghĩa* và nhiều thi-văn khác.

NGUYỄN-ĐÌNH-ĐẮC *nhd.* Người h. Nghi-lộc (Nghệ-an), cháu 14 đời của N u ễn-Xí ; năm đinh-vị (1787) từ Đàng-ngoài, đi biển vào Gia-định ứng-nghĩa ; làm cai-cơ đánh với Tây-sơn có công to, được thăng Tả-quân Phó-tướng. Năm Gia-long nguyên-niên (1802) lãnh trấn-thủ Sơn-nam-thượng chức Khâm-sai chưởng-dinh ; năm 1806 về biểu điều-trần 13 khoản về dân-gian tật khổ, tất cả đều được thi-hành. Mất năm 1811 vì bịnh.

NGUYỄN-ĐÌNH-GIẢN *nhd.* Người h. Hoằng-hoá (Thanh-hoá), đỗ tiến-sĩ đời Lê Hiển-tông (1740-1786), quan đến chức Đốc-trấn Cao-bằng, thanh-liêm rất mực. Khi Lê Chiêu-thống chạy sang TH., ông theo không kịp, trốn qua Sơn-tây mộ quân chống lại Tây-sơn ; con gái ông bị lính Tây-sơn bắt làm vợ, viết thơ khuyên ông ra hàng ; ông xé thơ và mắng con. Sau ông bị bắt, được dụ hàng nhưng không thuận, phải bị giết.

NGUYỄN-ĐÌNH-HIÊN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các tay chỉ-huy cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đề-hình nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-ĐÌNH-HUÂN (1841-1863) *nhd.* Một thanh-niên kiêu-hùng, theo Đốc-binh Là chống Pháp và tử-trận tại Cần-giuộc năm quý-hợi (1863).

NGUYỄN-ĐÌNH-HUY *nhd.* Hiệu Dương-minh-phủ, người Thừa-thiên, thơ-lại của Tả-quân quận-công Lê-văn-Duyệt, theo quận-công vào trấn Gia-định-thành năm canh-thìn (1820) ; nơi đây, ông cưới bà

Trương-thị-Thiệt và sinh ra Đình-Chiểu và lần-lượt 6 người nữa cả gái lẫn trai; sau cuộc nổi loạn của Lê-văn-Khôi, ông cùng bốn bạn khác trốn về kinh, bị vua xử-tử cả năm người. Nhờ các quan tâu rồi, họ mới thoát chết nhưng bị cách-chức. Ông lén trở vô Nam đem Đình-Chiểu và hai gái nữa về Huế học-tập.

NGUYỄN-ĐÌNH-KIÊN *nhd.* Tự Tú-kiên, người Hà-tĩnh, hai lần đỗ cử-nhân nhưng không làm quan; dự hầu hết các cuộc cách-mạng chống Pháp; bị bắt tại Nghệ-an ngày 28-12-1910 và bị đày ra Côn-đảo với cái án khổ-sai chung-thân; vượt ngục ngày 20-8-1917 đã xuất-ngoại, nhưng bị bắt ở Thượng-hải ngày 26-2-1918, bị áp-giải về Côn-đảo và chết trong quên lãng.

NGUYỄN-ĐÌNH-PHỔ *nhd.* Tướng nhà Nguyễn từ chức Doanh-cơ đến Chưởng-cơ; khi làm Thống-chế, chức Tổng-đốc 2 tỉnh Ninh-bình và Thái-bình, nhằm năm quí-tỵ (1833), vâng lịnh vua Minh-mạng đẹp giặc Nông-văn-Vân ở Tuyên-quang; giặc tan, trở về lỵ-sở một ít lâu sau thì mất.

NGUYỄN-ĐÌNH-QUẾ *nhd.* Người ở Thạch-hà (Hà-tĩnh); đời Lê trung-hưng, nhờ đánh giặc có công, được đặc-cách thăng chức Phụ-quốc Thượng-tướng-quân; khi mất, được truy-tặng chức Thái-bảo Thượng-tướng-công.

NGUYỄN-ĐÌNH-TUẤN *nhd.* Hầu-cận vua Hàm-nghi khi ở Tuyên-hoá chống Pháp; cùng với Trương-quang-Ngọc về đầu Pháp rồi dẫn người về bắt vua đêm 26 tháng 9 năm mậu-tý (1888); được Pháp thưởng hàm quan võ.

NGUYỄN-ĐIỀU *nhd.* Người Nghệ-an, năm Tự-đức thứ 19 (1866), tham-gia phong-trào Đông-du, xuất-dương du-học một lúc với Nguyễn-trường-Tộ.

NGUYỄN-ĐỖ-MỤC *nhd.* Một nhà Hán-học có chân trong bộ biên-tập *Đông-dương tạp-chí*, chuyên dịch sách và tiểu-thuyết tàu đủ loại; có diễn-giảng *Chinh-phụ ngâm-khúc* để góp phần xây-dựng nền quốc-văn trong lúc phôi-thai.

NGUYỄN-ĐỨC-CHUNG *nhd.* Người h. Hương-trà (Thừa-thiên), Lãnh-binh Th. An-giang; năm 1847, được vua Thiệu-trị phái đến giữ cửa Đà-nẵng chống hải-quân Pháp; bị tử-trận nơi ấy và được truy-tặng chức Chưởng-vệ.

NGUYỄN-ĐỨC-ĐÀM *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, có công xây-dựng thành Sài-gòn năm 1772, thành Phan-an năm 1790 và thành Gia-định năm 1836.

NGUYỄN-ĐỨC-ĐẠT *nhd.* Người h. Thanh-chương (Nghệ-an), đỗ thám-hoa năm Tự-đức thứ 6 (1853), quan đến Án-sát Th. Thanh-hoá, thăng-thự Tuần-vũ Hưng-yên; có làm các bộ sách *Nam-sơn song-khoá, Vịnh-sử-thi, Việt-sử Nhan-bình, Khảo-cổ ức-lục*, v.v...

NGUYỄN-ĐỨC-HẬU *nhd.* Người công-giáo ở Nghệ-an, năm Tự-đức thứ 19 (1866), xuất-dương du-học một lượt với Nguyễn-trường-Tộ; khi về nước, có dâng sớ cho vua Tự-đức, điều-trần những nhận-xét về cách-thức làm cho nước giàu dân mạnh và khuyên nhà vua làm theo, nhưng bị đình-thần bác-bỏ; ông nản chí, xuất-dương nữa, nhưng chẳng may, chết ở giữa Ấn-độ-dương.

NGUYỄN-ĐỨC-HUYÊN *nhd.* Người làng Tả-ao, h. Nghi-xuân (Nghệ-an); vào đời nhà Lê, có sang TH. học nghề địa-lý; về nước hành-nghề được nổi tiếng.

NGUYỄN-ĐỨC-LIÊN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà chỉ-huy quân-sự trong cuộc khởi-nghĩa Yên-bái; bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-ĐỨC-NHUẬN *nhd.* Một nhà nho yêu nước, gia-nhập phong trào Văn-thân từ sau hoà-ước ngày 27 tháng giêng năm giáp-tuất (1874), hoạt-động vùng Phú-yên, Bình-định, bị Tổng-đốc Trần-bá-Lộc bắt giết khoảng 1886-1888.

NGUYỄN-ĐỨC-NHUẬN *nhd.* X. Phù-đức.

NGUYỄN-ĐỨC-TAM *nhd.* Người Giang-tô TH., quân-nhân, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi (1911) lật đổ nhà Mãn-thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

NGUYỄN-GIA-THIỀU (1741 - 1798) *nhd.* Người xã Liễu-ngạn, h. Siêu-loại, Kinh-bắc (sau đổi là Ph. Thuận-thành, Bắc-ninh), con Đạt-văn-hầu và Quỳnh-liên công-chúa; được ở trong cung hồi 5 tuổi; năm 19 tuổi, nhằm năm tân-tỵ (1761) được vua Lê Hiển-tông phong hiệu-uý; sau đánh giặc có công, được thăng Chỉ-uý đồng-tri, tước Ôn-như-hầu; năm 1782, sung chức Lưu-thủ xứ Hưng-hoá; năm 1788, khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, ông lui về ẩn-dật để nghiên-cứu đạo Tiên, đạo Phật; tác-giả *Cung-oán ngâm-khúc, Tiên hậu thi-tập, Tây-hồ thi-tập, Tứ-trai thi-tập.*

NGUYỄN-GIẢN-THANH *nhd.* Người xã Ông-mặc, h. Đông-ngạn (sau là xã Hương-mặc, Ph. Từ-sơn, Bắc-ninh), đỗ tiến-sĩ khoa mậu-thìn (1508) đời vua Lê Uy-mục; sau thờ nhà Mạc, quan đến chức Lễ-bộ thượng-thư, tước Trung-phụ-bá; có sưu-tập và trích-lục thơ các văn-gia VN. và TH., hợp thành tập *Thương côn châu ngọc tập* (tập hạt châu ở biển xanh và hạt ngọc ở non Côn).

NGUYỄN-GIANG *nhd.* Một họa-sĩ kiêm thi-sĩ hiện-đại, chuyên làm thơ Đường và dịch thơ Pháp, kịch Pháp; tác-phẩm: *Trời xanh thẳm, Danh-văn Âu Mỹ, Âu-tây tư-tưởng, Giấc mộng đêm hè...*

NGUYỄN-HÀM *nhd.* Hiệu Nam-thịnh, người đồng-thời với Phan-bội-Châu, đã đề-xướng và vận-động thành-lập đảng tôn Kỳ-ngoại-hầu Cường-để làm minh-chủ để lãnh-đạo phong-trào chống Pháp; công-cuộc vận-động ấy khiến ông đi khắp Nam, Trung, Bắc, bị nhà chức-trách Pháp để ý dò xét, khủng-bố; có cùng Tăng-bạt-Hổ xuất-dương vận-động ở hải-ngoại.

NGUYỄN-HÀM-NINH *nhd.* Quan triều Nguyễn; đỗ giải-nguyên khoa tân-mão (1831), có tài ứng-đối lanh-lẹ; nhân một bữa cùng quần-thần được vua Tự-đức đãi yến, vua vừa cắn nhằm lưỡi, lại khiến khách dự tiệc mỗi người làm một bài thơ vịnh; bài của ông được vua khen là hay nhất, được thưởng mỗi câu một lượng vàng; nhưng phải bị phạt mỗi chữ một trượng vì lời thơ chua cay, châm-biếm vua đã giết anh là Hồng-bảo để đoạt ngôi (X. **Răng cắn phải lưỡi** PH. II).

NGUYỄN-HÃNG *nhd.* Biệt-hiệu Nại-hiên, người xã Xuân-lũng, Ph. Lâm-thao, trấn Sơn-tây (sau thuộc Phú-thọ), đỗ hương-cống đời Lê, nhưng nhằm lúc nhà Mạc tiếm ngôi, ông không ra làm quan, lại ở ẩn xã Đại-đồng, Ph. Yên-bình (Tuyên-quang); sau nhà Lê trung-hưng, có phong ông chức Thảo-mao dật-sĩ; giỏi văn nôm, có soạn *Đại-đồng phong-cảnh phú, Tam-quang-động phú, Tịch-cư ninh thể phú.*

NGUYỄN-HIỆP *nhd.* Quan triều Tự-đức; năm kỷ-mão (1879), nhân đi sứ Xiêm về, có dâng biểu bày-giải sự nước ấy thuận ký điều-ước với nước Anh và giao-hiếu với các nước phương tây, nên nước nhà được giàu mạnh; không nước nào có cớ đã xâm-lăng, v.v... nhưng bị vua và đình-thần bác bỏ.

NGUYỄN-HIỆU *nhd.* Người h. Nông-cống (Thanh-hoá), đỗ hội-nguyên tiến-sĩ năm Chính-hoà triều Lê (1684), quan tới chức ngự-sử; có dâng lên vua tập *Trị-bình-sách* (kế-sách trị bình thiên-hạ), được thăng chức Tham-chính, tước Nông-quận-công.

NGUYỄN-HY-CHU *nhd.* Quan An-phủ-sứ Bắc-giang, dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407), bị quân Minh bắt và dụ hàng, ông chống lại nên bị giết.

NGUYỄN-HOÀN (1713-1792) *nhd.* Người xã Lan-khê (sau là *Phương-khê*), h. Nông-cống (Thanh-hoá), đỗ tiến-sĩ khoa nhâm-tuất (1742), làm quan đời Lê Hiển-tông đến Lại-bộ thượng-thư; sau phò Tây-sơn; năm ất-dậu (1765), vâng lệnh chúa Trịnh cùng Lê-quý-Đôn và Vũ-Miên soạn tiếp bộ *Đại-việt sử-ký*, từ đời Lê Ý-tông (1676) về sau; có hợp-soạn với Vũ-Miên quyển *Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa-lục.*

NGUYỄN-HOÀNG *nhd.* Thứ-nam ông Nguyễn-Kim, chức Đoan-quận-công đời vua Lê Anh-tông (1556-1573); cùng anh rể là Trịnh-Kiểm có công đánh họ Mạc và dẹp Bắc-triều; nhưng sợ Kiểm mưu hại như anh trưởng là Nguyễn-Uông, tìm cách đem quân vào trấn Thuận-hoá năm 1558; năm 1592, lại đưa quân ra Bắc giúp Trịnh-Tùng đánh dư-đảng họ Mạc ròng-rã 8 năm; năm 1600 mới rút quân về Thuận-hoá mà lập cơ nghiệp nhà Nguyễn và được gọi là chúa Tiên, mở đầu cuộc phân-tranh Nguyễn-Trịnh; ông mất năm quý-sửu (1613), thọ 89 tuổi; được truy-tôn Thái-tổ Gia-dụ hoàng-đế.

NGUYỄN-HUỆ (1752 - 1792) *nhd.* Người ấp Kiên-thành, h. Tuy-viễn (Quy-nhơn), con thứ ông Hồ-quy-Phúc; năm quý-mão (1771), cùng anh là Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Lữ, khởi-nghĩa tại ấp Tây-sơn để chống nhà Nguyễn; năm bính-thân (1776) đem binh vượt biển vào đánh lấy Sài-côn; năm sau đinh-dậu (1777), đem thuỷ bộ-binh vào đánh Gia-định; năm mậu-tuất (1778), được Nhạc phong chức Tiết-chế; năm bính-ngọ (1786), với danh-nghĩa phò Lê diệt Trịnh, đem binh ra Bắc hạ Thăng-long, giết Trịnh-Khải và vào chầu vua Lê Hiển-tông; được vua Lê gả công-chúa Ngọc-Hân và phong chức Uy-quốc-công; tỏ được lòng phò Lê diệt Trịnh xong, Huệ đem binh về Đàng trong, được Nhạc phong làm Bắc-bình-vương, đóng đô ở Thuận-hoá, từ núi Hải vân trở ra; năm mậu-thân (1788), lên ngôi hoàng-đế, đặt niên-hiệu Quang-trung, truyền hịch khắp nơi rồi đem binh ra Bắc đánh quân Thanh đang chiếm-đóng Thăng-long; mồng 5 tết năm kỷ-dậu (1789), binh đến Thăng-long, bức Sầm-nghi-Đống tự-tử tại Đống-đa, rượt Tôn-sĩ-Nghị đến cửa Nam-quan; hậu-đãi cựu-thần nhà Lê, yêu hiền, kính sĩ; năm nhâm-tý (1792), sai sứ sang Tàu cầu-hôn và đòi lại Lưỡng-Quảng để tạo cớ đánh Thanh; nhưng chẳng may bị bịnh mất ngày 29 tháng 9 năm ấy (nhâm-tý).

NGUYỄN-HUY-DỸ *nhd.* Người h. Hoằng-hoá (Thanh-hoá), đỗ cử-nhân năm đầu đời Thiệu-trị (1841); từng làm Án-sát Th. Hưng-hoá, Bố-chính-sứ Nam-định, tuần-phủ Hưng-hoá; nơi đâu, ông cũng khuyến-khích dân đắp đê, khẩn ruộng, phủ-dụ giặc cướp, nên chúng dân đều mến-chuộng; năm Tự-đức thứ 33 (1881), ông được thăng Thái-Ninh Tổng-đốc, khi về hưu, ông vui theo kinh-kệ, tự-xưng Bồ-am và mất tại Bắc-ninh.

NGUYỄN-HUY-ĐIỂN *nhd.* Một nhà nho thuộc đảng Văn-thân đầu-tiên ở Nghệ-an nổi lên chống Pháp sau hoà-ước 1874, đánh lấy Hà-tĩnh và vây Ph. Diễn-châu đến tháng 6 năm ấy; bị Nguyễn-văn-Tường và Lê-bá-Thận đem binh triều từ Huế ra đánh dẹp.

NGUYỄN-HUY-GIAO *nhd.* X. Ngọc-Giao.

NGUYỄN-HUY-HỔ (1783-1841) *nhd.* Tên tục là Nhậm, tự Cách-như, hiệu Liên-phe, người làng Trường-lưu, h. La-sơn (Hà-tĩnh), có vợ là cháu gái vua Lê Hiển-tông (1740-1786); nên mặc-dầu học giỏi, vẫn giữ tròn tiết-tháo, không ứng-thí dưới triều Tây-sơn; ông làm thuốc có tài, lại giỏi cả thiên-văn nên được vua Minh-mạng triệu vào cung làm thuốc và phong ông chức Linh-đài-lang; về văn-thơ, có để lại tập *Mai-đình mộng-ký.*

NGUYỄN-HUY-LƯỢNG *nhd.* Quan nhà Lê, sau phò Tây-sơn, thọ tước Chương-lĩnh-hầu; có bài phú *Tụng Tây-hồ,* ngầm tụng công-đức vua Quang-trung.

NGUYỄN-HUY-TỰ (1743-1790) *nhd.* Người xã Lại-thạch, h. La-sơn (sau là h. Can-lộc), Th. Hà-tĩnh; đỗ hương-cống năm 17 tuổi (1759); sau thi hội liên-trúng tam-trường, được vua Lê Hiển-tông phong Hiệp-lý lương-hướng các đạo binh Sơn, Tuyên, Hưng; lại phải làm Tổng-đốc Hưng-hoá; sau được thăng Kiểm-đốc-đồng Sơn Hưng rồi cải-bổ chức Thanh-bình Hiến-sát-sứ Sơn-tây, tập tước Nhạc-đình-bá; năm quý-mão (1783), từ-chức về làng cư-tang; tác-giả truyện *Hoa-tiên.*

NGUYỄN-HUỲNH-ĐỨC (1748-1819) *nhd.* Tên thật là Huỳnh-tường-Đức, quán làng Trường-khánh (Tân-an) (có sách nói làng Kiến-hưng, Th. Định-tường), phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh từ khi vương còn lưu-lạc trong Nam, dưới quyền chỉ-huy của Đỗ-thanh-Nhân; năm quý-mão (1783), bị Tây-sơn bắt, phải tùng công theo Tây-sơn đánh với chúa Trịnh ở Đàng-ngoài để rồi lừa dịp trốn qua Xiêm tìm chúa Nguyễn; năm đinh-vị (1787), cùng chúa về Gia-định đánh rượt Nguyễn-Lữ lui về Biên-hoà rồi Quy-nhơn; năm nhâm-tuất (1802) khi chúa Nguyễn tức-vị xưng Gia-long, ông được ban họ Nguyễn và được phong tước Quận-công; năm bính-tý (1816), lãnh chức Tổng-trấn Gia-định.

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH *nhd.* Người h. Chân-lộc (có sách nói Đông-hải, Chân-phước), Th. Nghệ-an, đỗ hương-cống năm 16 tuổi; tính hào-hoa, mưu-lược, can-đảm lại giỏi biện-bác; vốn là thủ-hạ của Hoàng-ngũ-Phúc, đại-tướng triều Lê Hiển-tông; Phúc chết, Chỉnh theo quan nhiếp-chánh của chúa Trịnh-Cán là Hoàng-đình-Bảo; năm nhâm-dần (1782), Bảo bị *loạn kiêu-binh* mà chết, Chỉnh rời đất Bắc vào đầu vua Tây-sơn là Nguyễn-Nhạc và năm bính-ngọ (1786), theo Nguyễn-Huệ làm Hữu-quân đô-đốc, trở ra Bắc đánh lấy Thuận-

hoá của nhà Hậu-Lê; Chỉnh xui Huệ đánh luôn ra Bắc và thân lãnh thuỷ-quân đi trước đánh lấy được Nghệ-an, Thanh-hoá và hơn trăm vạn hộc lương; khi diệt được Trịnh-Khải và giao quyền chính lại vua Lê Hiển-tông xong, anh em Nhạc và Huệ về Đàng-trong, để Chỉnh lại giữ Nghệ-an; ngoài Bắc, Trịnh-Bồng lại ép vua Lê lập lại phủ Chúa và chuyên-quyền như trước; vua Lê xuống một-chiếu vời Chỉnh ra giúp; Chỉnh đem binh ra hạ được Trịnh-Bồng, được vua Lê phong Đại-tư-đồ Bằng-quận-công; Chỉnh cậy công chuyên-quyền không kém chúa Trịnh, Nguyễn-Huệ hay tin, sai Vũ-văn-Nhậm ra bắt Chỉnh và gia-hình tại Thăng-long cuối năm đinh-vị (1787). Bình-sinh, Chỉnh giỏi văn nôm; tác-giả *Ngôn-ẩn thi-tập*, *Cung-oán thi* và *Quách-tử-Nghi phú*.

NGUYỄN-HỮU-DẬT *nhd.* Gốc người Thanh-hoá, sau dời về Thừa-thiên; năm kỷ-vị (1619), đời chúa Nguyễn-phúc-Nguyên (1613-1635), được bổ văn-chức; năm mậu-tý (1648), đời chúa Nguyễn-phúc-Tần (1648-1687), thăng Cai-cơ, chức Ký-lục ở dinh Bố-chính, rồi thăng Đốc-chiến cùng với Nguyễn-hữu-Tiến đi đánh lấy 7 huyện ở Nghệ-an; năm nhâm-tý (1672), quân Trịnh vào đánh Trấn-ninh rão-riết, ông đang giữ luỹ Sa-phụ, kéo đến cứu Trấn-ninh đánh tan quân Trịnh. Mất, được tặng hàm Hữu-quân Đô-thống Chiêu-quận-công.

NGUYỄN-HỮU-DOÃN *nhd.* Chức Điều-khiển đất Gia-định dưới thời chúa Nguyễn-phúc-Trú (1725-1738), từng vâng lịnh Chúa can-thiệp nội-tình Chân-lạp.

NGUYỄN-HỮU-ĐỘ *nhd.* Người làng Quỳ-chương, h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá, cháu 15 đời của Nguyễn-Trãi. Đỗ cử-nhân năm đinh-mão (1867), làm quan từ Giáo-thọ đến Tả-lý bộ Lại. Khi trấn-nhậm ở Bắc, nhiều lần dẹp giặc cướp TH. khuấy rối khắp nơi và giặc Tàu-ô ở ven biển. Năm Tự-đức thứ 29 (1876), được cử vào Sài-gòn nhận binh-khí của Pháp giao cho theo hoà-ước ký ngày 15-3-1874; năm nhâm-ngọ (1882), làm phó Khâm-sai theo Trần-đình-Túc ra Bắc nhận lại thành Hà-nội bị Pháp đánh lấy lần thứ 2 ngày 8-3 năm ấy; đầu tháng 5 năm ất-dậu (1885), nhân cuộc chánh-biến ở Huế thất-bại, vua Hàm-nghi bôn-đào, hoàng-tộc lưu-vong, triều-đình đổ nát, ông từ Hà-nội bôn-ba về kinh yết-kiến nhà cầm-quyền Pháp, xin được sắp-đặt lại việc nước; nước hai bà Từ-dũ, Trang-ý (mẹ và vợ vua Tự-đức) cùng ông hoàng Chánh-mông về cung. Khi Chánh-mông được lập thay Hàm-nghi và xưng Đồng-khánh, ông sắp lại Lục-bộ và các công-sở, phục chức cho các quan vì tư-hiềm mà bị Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường cách chức khi trước. Năm 1887, vì không thuận với Nguyễn-văn-Tường, ông xin trở ra Bắc thay Nguyễn-trọng-Hiệp làm kinh-lược; mất ngày rằm tháng 11 năm mậu-tý (1888) tại Hà-nội.

NGUYỄN-HỮU-HUÂN (1841-1875) *nhd.* Người làng Tịnh-hà, Th. Định-tường; đỗ thủ-khoa đời Tự-đức khi chưa đầy 20 tuổi; lãnh-đạo cuộc kháng-chiến chống Pháp sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam-Việt, ở các vùng Mỹ-quý, Rạch-gầm, Tam-bình, Thuộc-nhiêu, Gò-luỹ, Cai-lậy, v.. v.... Nhiều lần, Pháp sai Tôn-thọ-Tường hoặc Đỗ-hữu-Phương dụ hàng ông nhưng không được, phải treo giải thưởng thật to để bắt hoặc giết ông; triều-đình Huế cũng buộc ông lo vãn-hồi theo hoà-ước 5-6-1862, nhưng ông không tuân-lịnh. Tháng 6 năm 1863, bị đại-binh Pháp tấn-công ngay nơi căn-cứ tại Thuộc-nhiêu, ông thoát khỏi vòng vây và chạy lên Châu-đốc; nơi đây, ông bị quan ta bắt và toan giải về Huế; nhưng bị Pháp uy-hiếp đoạt ông đem về Sài-gòn; dụ hàng ông không được, Pháp đưa ông đi an-trí ở Côn-đảo rồi qua năm 1864, đày ông qua đảo Réunion (Phi-châu). Mười năm sau, khi hoà-ước 15-3-1874 được ký-kết để nhường trọn miền Nam cho Pháp, ông được đem về xứ và quản-thúc tại nhà Đỗ-hữu-Phương. Cuối năm 1874, ông giả xin phép về quê rồi chiêu-tập nghĩa-quân, để tháng 2 năm 1875, ông đánh phá các đồn bót và giải-tán hết các ban Hội-tề do Pháp đặt lên từ Trung-lương đến Thuộc-nhiêu và Gò-luỹ, từ Chợ-gạo đến Cái-bè. Pháp phải huy-động hết lực-lượng các Th. Gia-định và Định-tường, tấn-công vào tổng-hành-dinh ông ở Thuộc-nhiêu. Cuối-cùng ông bị bắt; dụ hàng ông lần nữa không được, Pháp phải hành-quyết ông tại Mỹ-tho ngày rằm tháng 4 năm ất-hợi (1875). Trước khi thọ-hình, ông xin vải để viết ra một câu đối và ngâm lên rất ôn-tồn như người vô-sự.

NGUYỄN-HỮU-KÍNH *nhd.* Con Nguyễn-

hữu-Dật, chức Tổng-binh đời chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725); năm quý-dậu (1693), vâng lịnh chúa đem binh đánh Chiêm-thành, bắt được vua Chiêm là Bà-Tranh để mở-mang thêm bờ-cõi; năm kỷ-mão (1699), lại được lịnh can-thiệp nội-tình Chân-lạp.

NGUYỄN-HỮU-LIÊU *nhd.* Người ở Tây-tựu, h. Từ-liêm (Sơn-tây), đầu-quân từ năm kỷ-dậu (1549) đời vua Lê Trung-tông và được phong chức Phó-đô-hầu; lập được rất nhiều chiến-công khi đánh với nhà Mạc (Bắc-triều) nên đến năm thứ 16 đời Lê Thế-tông (1593) ông được phong tước Phụ-quốc công-thần Dương quận-công. Năm bính-thân (1596), ông hộ-giá Lê Thế-tông ra Nam quan phó-hội với Khâm-sai nhà Minh sang khám-xét việc tranh-chấp giữa nhà Lê và nhà Mạc. Ông mất năm đinh-dậu (1597).

NGUYỄN-HỮU-NGHIÊM *nhd.* Người Phước-khê (Đông-ngạn), đỗ thám-hoa đời vua Lê Uy-mục (1505-1509), quan từ Hàn-lâm thị-thư đến Thượng-thư kiêm Chưởng-viện-sự; khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi nhà Lê, ông cùng thầy học là Đàm-thận-Huy và Bắc-giang chiêu quân đánh với nhà Mạc tại Ân-trường giang thắng. Mạc được vài trận rồi sau vì thế kém, lại thấy ông mất, binh ông bại luôn. Biết không cự nổi, ông về nhà lạy giã mẹ rồi chịu cho giặc bắt giết cùng với con trai ông.

NGUYỄN-HỮU-TIẾN *nhd.* Người làng Văn-trai, h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá; được Đào-duy-Từ tiến-cử, chúa Nguyễn-phúc-Nguyên cho ông làm Cai-đội năm tân-vị (1631). Từ năm mậu-tý (1648), ông cùng Nguyễn-hữu-Dật nhiều phen đánh thắng quân Trịnh khắp nơi; người thời bấy-giờ gọi Tiến và Dật là hai hổ-tướng của nhà Nguyễn. Năm nhâm-dần (1662) hai ông đắp lũy Trấn-ninh mấy tháng mới xong để phòng-bị. Mất năm bính-ngọ (1666), thọ 65 tuổi.

NGUYỄN-HỮU-TIẾN *nhd.* Hiệu Đông-châu, một nhà văn hiện-đại, chuyên viết bài khảo-cứu và dịch-thuật cho báo *Nam-phong*; có sáng-tác *Giai-nhân di-mặc*, *Sự-tích và thơ Hồ-xuân-Hương*, *Cổ-xúy nguyên-âm*, *Lối văn thơ nôm*, *Luận-ngữ quốc-văn giải-thích* và *Mạnh-tử quốc-văn giải-thích*.

NGUYỄN-HỮU-THOẠI *nhd.* X. Nguyễn-văn-Thoại

NGUYỄN-HỮU-THUY *nhd.* Người Thanh-hoá, phò chúa Nguyễn Định-vương làm tới chức Trung-quân Giám-quân chưởng-cơ; khi Tây-sơn nổi lên, ông theo Chúa vào Gia-định và sau đó, phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh đánh với Tây-sơn ở Lộc-dã và sông Tứ-kỳ; nơi Tứ-kỳ, binh ông đại-bại, phải cùng bọn Trần-xuân-Trạch chạy qua Xiêm cầu-viện; nhưng vừa đến Chân-lạp, bị thổ-dân nơi đây giết.

NGUYỄN-HỮU-ĐỒNG *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, làm quan nhà Lê đời Trung-tông (1548-1556); trong cuộc đánh nhau giữa Nam và Bắc-triều, ông giữ đồn Vạn-lại. Vốn người võ-dõng và can-đảm, một đêm, ông chỉ có 5 chiếc thuyền mà dám xông vào thuỷ-trại của Mạc-kính-Điển đánh phá; quân Mạc kinh sợ, lớp bị giết, lớp bị chết đắm; chỉ có Kính-Điển chạy thoát. Thắng trận đó, ông thâu được của địch 300 chiến-thuyền và được nhà Lê phong làm Viên quận-công. Ông mất năm quý-mão (1663).

NGUYỄN-KIM *nhd.* Con của Nguyễn-hoằng-Dụ, chức Hữu-điện-tiền tướng-quân An thành-hầu đời vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527); nhân nhà Lê bị Mạc-đăng-Dung thoán-đoạt, ông trốn qua Ai-lao lánh mặt; năm quý-tỵ (1533), ông lập con rốt của Lê Chiêu-tông là Duy-Ninh lên làm vua, xưng Lê Trung-tông; năm canh-tý (1540) đem binh về đánh nhà Mạc, thu-phục được đất Tây-đô; năm ất-tỵ (1545), khi tiến đánh Sơn-nam, ông bị tướng nhà Mạc là Dương-chấp-Nhất thuốc chết; binh quyền đều về tay rể là Trịnh-Kiểm.

NGUYỄN-KHẮC-CẦN *nhd.* Một nhà cách-mạng quá-khích từ hải-ngoại về năm 1913; đã cùng với Nguyễn-văn-Tráng, ném bom vào *Hanoi-Hôtel* để cảnh-cáo Chánh-phủ Pháp, có hai sĩ-quan Pháp tử-thương, và ám-sát tuần-phủ Nguyễn-duy-Hàn ở Thái-bình.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU (1888-1939) *nhd.* Hiệu Tản-đà, người xã Khê-thượng, h. Bất-bạt, Th. Sơn-tây; thuở nhỏ học nho, thi hương khoa nhâm-tý (1912) nhưng không đỗ; có tư-tưởng phóng-khoáng tự-do, biết trọng sự thanh-cao trong cảnh nghèo của mình và cũng tự-hào đến sinh mộng-tưởng ngông-cuồng; năm 1921, làm chủ-bút *Hữu-thanh tạp-chí*; 1926, chủ-trương *An-nam tạp-chí* đến 1933, vào Nam giữ mục

Văn-uyển cho *Đông-pháp thời-báo* ; có trứ-tác : *Giấc mộng con, Giấc mộng lớn, Thần tiên, Thề non nước, Trần-ai tri-kỷ, Khối tình con* ; Phiên-dịch : *Đại-học Kinh-thi, Đàn-bà Tàu, Liêu-trai chí-dị.*

NGUYỄN-KHẮC-NHU *nhd.* Hiệu Song-khê, tục gọi Xứ Nhu (vì có lúc làm Xứ-uỷ), Phó chủ-tịch Trung-ương đảng-bộ VN. Quốc-dân-đảng ; trong cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, chỉ-huy trận đánh Hưng-hoá Lâm-thao ; ngày 10-2-1930, đánh lấy được phủ Lâm-thao, viên tri-phủ trốn thoát. Khi viện-binh Pháp đến, Nhu dàn quân nghênh-chiến ; nhưng thế yếu hơn, nên bị thương nặng ở chân, thế quân cách-mạng cũng kém dần. Nhu liền đặt hai trái lựu-đạn dưới đất rồi nhào xuống tự-tử ; lựu-đạn nổ, bụng ngực đều vỡ, nhưng không chết. Pháp bắt và rịt bó sơ-sài rồi khiêng Nhu đi ; dọc đường, Nhu nhảy xuống sông tự-tử nữa, nhưng bị chúng vớt được. Mãi đến đêm 11, trong khám giam, tuy tay chân bị xích chặt, Nhu vẫn đập vỡ đầu ra mới chết được.

NGUYỄN-KHẮC-THUẬT *nhd.* Quan Bố-chánh Hà-nội triều Nguyễn ; năm nhâm-tuất (1862) vâng-mạng vua Tự-đức dẫn binh giải vây Th. Bắc-ninh và đánh tan giặc Cai-tổng Vàng và Phụng.

NGUYỄN-KHOA-CHIÊM *nhd.* Gốc người ở Hải-dương, nhập-tịch Th. Thừa-thiên ; đời chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725), ông làm đến chức Tham-chính Chính-doanh-sứ ; có biên-soạn quyển *Nam-triều công-nghiệp diễn-chí.*

NGUYỄN-KHOA-ĐĂNG *nhd.* Con ông Nguyễn-khoa-Chiêm, làm Nội-tán kiêm Án-sát, mưu đoán giỏi, phát gian trích phục như thần ; đời còn truyền-tụng công-nghiệp ông qua câu ca-dao : *Phá Tam-giang ngày rày đã cạn, Truông nhà Hồ Nội-tán cấm nghiêm* ; sau ông bị giặc cướp giết.

NGUYỄN-KHOÁI *nhd.* Tướng của Hưng-đạo-vương đời Trần Nhân-tông (1279-1293), lập được nhiều công-trận khi đánh với giặc Nguyên.

NGUYỄN-KHOAN *nhd.* Vị Sứ-quân chiếm giữ Tam-đái (sau là Ph. Vĩnh-tường, Th. Quảng-yên) xưng Nguyễn Thái-bình hồi cuối đời Ngô ; bị Đinh-bộ-Lĩnh đánh dẹp.

NGUYỄN-KHUYẾN (1835-1909) *nhd.* Trước tên Thắng, hiệu Quế-sơn, người xã Yên-đổ, h. Bình-lục, Th. Hà-nam ; mồ-côi cha hồi 18 tuổi, phải đi dạy học nuôi thân ; sau nhờ ông nghè Phạm-văn-Nghị nuôi cho ăn-học ; đỗ giải-nguyên khoa thi hương năm giáp-tý (1864), nhưng rớt khoa thi hội ; năm tân-vị (1871), đổi tên là Nguyễn-Khuyến, đỗ luôn ba trường hội và đình (do đó, được gọi tam-nguyên Yên-đổ) ; được bổ-nhậm các Th. Thanh, Nghệ và Huế ; năm quý-mùi (1883), được bổ làm Tham-biện Hà-nội, sau làm Tổng-đốc Sơn-tây, Hưng-hoá, Tuyên-quang ; năm ất-dậu (1885), về hưu và mở trường dạy học tại Quế-sơn, cam sống cuộc đời thanh-bạch đến chết. Về thi-văn, trước-tác rất nhiều, tất-cả đều được chép trong quyển *Quế-sơn thi-tập.*

NGUYỄN-LẠC *nhd.* X. **Nguyễn-văn-Lạc.**

NGUYỄN-LĂNG *nhd.* X. **Lưu-Linh.**

NGUYỄN-LÂM *nhd.* Con thống-chế Nguyễn-tri-Phương, cùng cha chống giữ thành Hà-nội và tử-trận ngày rằm tháng 10 năm quý-dậu (1873) khi Hà-nội thất-thủ lần đầu.

NGUYỄN-LỆ *nhd.* Chức Tham-tán quân-vụ đời vua Tự-đức (1847-1883) ; năm mậu-thìn (1868), cùng với quan quân nhà Thanh dẹp đảng cướp TH. Ngô-Côn khuấy-nhiễu Thất-khê ; tháng 7 năm ấy, tử-trận ở Lạng-sơn.

NGUYỄN-LĨNH *nhd.* Thổ-hào vùng Lạng-sơn, tự-động mộ dân đón đánh quân Nguyên giúp Hưng-đạo-vương.

NGUYỄN-LỮ *nhd.* Người ấp Kiên-thành (sau là làng Phú-lạc) h. Tuy-viễn (Quy-nhơn), con ông Hồ-quy-Phúc ; cùng anh là Nguyễn-Nhạc và em là Nguyễn-Huệ, khởi-nghĩa tại Tây-sơn chống nhà Nguyễn từ năm tân-mão (1771) ; năm mậu-tuất, (1778) được Nhạc phong làm Tiết-chế, nhiều lần đem binh đánh chúa Nguyễn trong Gia-định ; khi Nhạc xưng đế, Lữ được phong làm Đông-định-vương ở Gia-định.

NGUYỄN-MẠI *nhd.* Người xã Ninh-xá, h. Chí-linh (Thanh-hoá) đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Hi-tông (1676-1705), làm Phó-đô ngự-sử ; khi làm An-trấn, chính-sự khoan-hoà, xử đoán phân-minh, dân đều phục ; ngày kia, đi ngang chợ Gia-bình, ông thấy một người đàn-bà đứng chửi rủa ai đã bắt trộm con

gà của bà. Ông dừng lại và trách : « Con gà giá đáng bao-nhiêu mà bà chửi rủa người ta như thế » ? Rồi ông truyền cho những người chung-quanh vả miệng bà, mỗi người một vả ; sợ oai ông, ai cũng vâng lời, nhưng chỉ vả nhẹ thôi ; duy có một người vả rất mạnh. Ông truyền lính bắt tra, quả người ấy là kẻ đã trộm gà. Một lần khác, chùa Sơn-vi có mất đồ ; ông bắt mọi người tay nắm một nắm lúa, tay nắm cành phang mà đi quanh đàn đã lập sẵn ; ông nói hễ ai là kẻ cắp, thì lúa trong tay sẽ mọc mộng. Có một cô vãi trẻ tuổi thỉnh-thoảng hé tay ra mà xem, bị ông bắt tra thì quả cô ta là kẻ cắp. Đại-loại, những án ông tra như thế rất nhiều.

NGUYỄN-MẬU *nhd.* Nguyên là võ Phó-bảng, tỳ-tướng cụ Phan-đình-phùng, quản-suất căn-cứ Anh-thứ trong phủ Anh-sơn (Nghệ-an) để ngăn binh triều và binh Pháp.

NGUYỄN-MẬU-TUYÊN *nhd.* Người h. Lôi-dương (Thanh-hoá), đồng Nguyễn-nhữ-Lãm, đầu-quân khoảng đầu niên-hiệu Thuận-bình triều Lê Trung-tông (1548-1556), lập được nhiều chiến-công trong việc đánh dẹp nhà Mạc ; được phong Lại-bộ thượng-thư, tước Quỳnh-quận-công, mất năm 82 tuổi.

NGUYỄN-MINH-LUÂN *nhd.* Học-sinh trường Bách-nghệ Hà-nội, nhân-viên Ban ám-sát VN. Quốc-dân-đảng do Đoàn-trần-Nghiệp tức Ký Con chỉ-huy.

NGUYỄN-MỤC *nhd.* Kiện-tướng cụ Phan-đình-Phùng, thống-lãnh đội binh tử-sĩ cận-vệ luôn-luôn túc-trực bên cụ ; một hôm, binh lính ở đại-bản-dinh đều đi hành-quân xa vắng, chỉ còn cụ Phan, 20 lính cận-vệ và ông ở nhà, bị 150 lính tập do mấy sĩ-quan Pháp chỉ-huy mò đường kéo đến ; ông đốt lửa làm kế nghi-binh trên núi, vừa phân lính mai-phục các yếu-điểm, thắng được quân Pháp rất vẻ-vang.

NGUYỄN-NGÃ *nhd.* Một trong những người khởi-nghĩa tại Thanh-hoá chống nhà Mạc khi Mạc-đăng-Dung thoán ngôi nhà Lê năm đinh-hợi (1527) ; nhưng việc không thành.

NGUYỄN-NGỌC-HOAN *nhd.* X. **Chế-lan-viên.**

NGUYỄN-NGỌC-TẬP *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-bái ngày 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-NGUYÊN-ỨC (1080-1151) *nhd.* Tức sư Bảo-giác, người làng Cổ-hiền (Hà-đông), đỗ đầu khoa Tam-giáo năm đinh-sửu (1097), được vua Lý Nhân-tông phong làm Tăng-đạo ; năm mậu-tý (1108), được thăng chức Viên-thông quốc-sư ; vốn giỏi thơ văn, có để lại nhiều bài hay trong *Viên-thông-tập.*

NGUYỄN-NGHIỄM (1708-1775) *nhd.* Tự Hi-tư, hiệu Nghị-hiên, người xã Tiên-điền, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm tân-hợi (1731) đời vua Lê Thuần-tông, quan đến chức Thượng-thơ, sung Tham-tụng ; có công đánh dẹp nhiều nơi nên được phong tước Xuân-quận-công ; có cùng Ngô-thì-Sĩ chua lời chú và lời bàn trong bộ *Đại-việt sử-ký tiền-biên.*

NGUYỄN-NHẠC *nhd.* Người ấp Kiên-thành (sau là Phú-lạc) h. Tuy-viễn (Quy-nhơn), con Hồ-quý-Phúc, lấy họ mẹ cùng hai em là Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ khởi-nghĩa ở Tây-sơn, chống nhà Nguyễn từ năm tân-mão (1771) ; khi binh-lực còn yếu, thoạt ngả về Trịnh để đánh Nguyễn, thoạt phò Đông-cung nhà Nguyễn để đánh Trịnh ; đến năm mậu-tuất (1778), tức-vị xưng đế-hiệu, đặt niên-hiệu Thái-đức ; mất năm giáp-dần (1794).

NGUYỄN-NHƯ-LIÊN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-bái đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-NHƯ-THÔNG *nhd.* Nhtr.

NGUYỄN-NHỮ-LÃM *nhd.* Người h. Lôi-dương (Thanh-hoá), công-thần của vua Lê Thái-tổ ; năm Thuận-thiên thứ 4 (1431), đi sứ TH. cầu-phong cho Lê Thái-tổ ; vừa về nước, được lịnh đi sứ Chiêm-thành đòi lễ cống. Mất, được truy-tặng chức Thái-bảo thành-quốc-công.

NGUYỄN-NHƯỢC-THỊ (1830-1909) *nhd.* Tên thiệt là Nguyễn-thị-Bích, tự Lang-hoàn, người h. An-phúc, đạo Ninh-thuận (nay là Phan-rang), con quan Bố-chánh Nguyễn-nhược-San ; năm Tự-đức nguyên-niên (1848), được tuyển vào cung ; lần lần được phong đến chức Tiệp-dư, giữ việc dạy học trong cung và thảo ý-chỉ cho lưỡng Tôn-cung ; năm Thành-thái thứ 2 (1892), được phong chức Lễ-tần ; có soạn bài *Hạnh-thục-ca* kể

rõ việc chánh-biến và kinh-thành thất-thủ năm ất-dậu (1885).

NGUYỄN-PHẠM-TUÂN *nhd.* Nguyên tri-phủ Quảng-bình, lãnh-đạo nhóm cách-mạng tỉnh ấy trong phong-trào Cần-vương chống Pháp sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885).

NGUYỄN-PHAN *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, xuất-thân trong hàng lính ngũ, nhờ có nhiều công-trận nên được thăng Đốc-tướng. Nhờ võ-dõng, gan ruột nên năm 1744, họ được tướng giặc Nguyễn-danh-Phương ở h. Yên-lạc và được phong chức Phan-phái-hầu; sau đó, làm Đốc-lãnh đem binh trừ được Lê-duy-Mật ở vùng Trấn-ninh và được phong chức Thái-sư; thọ 74 tuổi.

NGUYỄN-PHAN-LONG *nhd.* Người miền Nam, chủ-nhiệm báo *Echo annamite*; đắc-cử nhiều khoá Hội-đồng quản-hạt Nam-kỳ và Thượng-Hội-đồng Đông-pháp thời Pháp-thuộc; năm 1937, được cử làm Chủ-tịch Ban tổ-chức các Ủy-ban hành-động trong Nam để chuẩn-bị Đông-dương đại-hội (X. **Đông-dương đại-hội**); năm 1949, được Bảo-đại giao lập Nội-các VN., từ-chức thủ-tướng cuối năm ấy.

NGUYỄN-PHI-KHANH *nhd.* Chính tên là Ứng-Long, hiệu Phi-khanh, người làng Chi-ngại, h. Phượng-sơn (sau là h. Chí-linh), Th. Hải-dương, đậu thái-học-sinh năm giáp-dần (1374) đời Trần Duệ-tông; không được bổ-dụng vì cớ lấy người trong hoàng-tộc; khi nhà Hồ cầm quyền, được phong chức Trung-thư thị-lang kiêm Quốc-tử-giám tư-nghiệp; bị quân Minh bắt giải về TH. và chết luôn bên ấy; giỏi văn-thơ, còn lưu lại tập *Nhị-khê* (Xt. **Biệt Nam-quan** PH. II).

NGUYỄN-PHÚC-ÁNH (1761-1820) *nhd.* Cháu Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần, khi nhà Nguyễn bị chúa Trịnh đánh lấy Phú-xuân và Tây-sơn đánh lấy Quảng-nam, cùng Định-vương chạy vào Gia-định; năm đinh-dậu (1777), Định-vương bị Tây-sơn bắt giết; năm mậu-tuất (1778) đúng 17 tuổi, ngài khởi binh từ Long-xuyên đánh với Tây-sơn ròng-rã 24 năm, khi được khi thua. Sau nhờ viện-binh Pháp, hạ được Tây-sơn, thống-nhất Nam Bắc; năm nhâm-tuất (1802), tức-vị xưng Thế-tổ Cao-hoàng, đặt quốc-hiệu là Việt-nam, niên hiệu Gia-long.

NGUYỄN-PHÚC-CHU (1675-1725) *nhd.* Chúa thứ 6 nhà Nguyễn chức Tộ-quốc-công, kế-nghiệp chúa Nghĩa Nguyễn-phúc-Trăn từ năm tân-mùi (1691) đến năm ất-tỵ (1725), được người đương-thời gọi là Quốc-chúa; đồng-thời với chúa Trịnh-Căn (1682-1709) và Trịnh-Cương (1709-1729) ở Bắc dưới thời vua Lê Hi-tông (1676-1705) và Lê Dụ-tông (1706-1729); năm quý-dậu (1693) nhân vua Chiêm-thành bỏ lệ tấn-cống, ngài sai tướng đánh lấy hết đất Chiêm, lập ra phủ Bình-thuận (Phan-thiết) gồm có h. Yên-phúc (Phan-rí) và h. Hoà-đa (Phan-rang) và lấy Gia-định, Hà-tiên của Chân-lạp; thọ 51 tuổi, có 146 người con; sau được truy-tôn làm Hiển-tông Hiếu-minh hoàng-đế.

NGUYỄN-PHÚC HỒNG-DẬT *nhd.* Em vua Tự-đức, chức Lạng-quốc-công; năm 1883, được Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường cải di-chiếu của Tự-đức mà lập lên làm vua, niên-hiệu Hiệp-hoà; chính lúc nước Nam ký với Pháp hoà-ước ngày 23 tháng 7 năm quý-mùi (1883); bốn tháng sau ngày lên ngôi, ngài bị Tường và Thuyết phế và bắt uống thuốc độc chết để lập Dưỡng-thiện lên, xưng Kiến-phước.

NGUYỄN-PHÚC HỒNG-NHẬM *nhd.* Hoàng-tử thứ 2 vua Thiệu-trị, nối ngôi vua cha từ năm đinh-vị (1847), đế-hiệu Dực-tông, niên-hiệu Tự-đức, nhưng lấy năm sau (1848) làm nguyên-niên; tuy làm vua, nhưng thờ mẹ chí-hiếu; lệ thường, ngày lẻ thì ngự triều, ngày chẵn thì hầu cung để lãnh lời dạy của mẹ và ghi vào tập giấy gọi *Từ-huấn-lục* và tâu-trình việc nước cho mẹ nghe; có lỗi thì tự mình dâng roi cho mẹ và quỳ xin chịu đòn; học-hành thông-thái lại siêng lo việc nước, nhưng mắc phải đình-thần hủ-bại nên nước nhà suy-kém và đi lần đến nguy-vong. Mất năm 1883.

NGUYỄN-PHÚC-KHOÁT *nhd.* Vị chúa thứ 8 nhà Nguyễn, chức Võ-vương, kế-nghiệp chúa Nguyễn-phúc-Trú từ năm mậu-ngọ (1738) đến năm ất-dậu (1765), đồng-thời với chúa Trịnh-Giang (1729-1740), Trịnh-Doanh (1740-1767) dưới đời vua Lê Ý-tông (1735-1740) và Lê Hiển-tông (1740-1786); có công đánh Chân-lạp để mở-mang bờ-cõi.

NGUYỄN-PHÚC-LAN *nhd.* Chúa thứ 3 nhà Nguyễn, con thứ 2 chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên, chức Nhân-quận-công, nối

nghiệp cha từ 1635 tới 1648, được người đương-thời gọi chúa Thượng; em là Nguyễn Ánh ở Quảng-nam tranh quyền mưu việc phản-nghịch, ngài sai binh bắt giết; thừa dịp ấy, chúa Trịnh-Tráng sai tướng xâm-phạm bờ-cõi, chiếm Nam Bố-chính và rước vua Lê vào (1643); nhưng không hợp thuỷ-thổ, quân-sĩ chết rất nhiều; Trịnh-Tráng phải rút quân về; năm 1648, chúa Thượng sai con là Nguyễn-phúc-Tần đem binh ngăn hai đạo binh thuỷ lục của chúa Trịnh vào đánh Nam Bố-chính và cửa Nhật-lệ; năm ấy (1648), chúa mất, thọ 48 tuổi, được truy-tôn là Thần-tông Hiếu-chiêu hoàng-đế.

NGUYỄN-PHÚC MIÊN-TÔNG *nhd.* Vua thứ 3 nhà Nguyễn, lên ngôi năm 1841, đổi-hiệu Hiến-tổ, niên-hiệu Thiệu-trị, tiếp-tục thi-hành chánh-sách trị nước của vua cha là Minh-mạng; có can-thiệp vào nội-tình Chân-lạp; ở ngôi được 7 năm, thọ 37 tuổi, miếu-hiệu Hiến-tổ chương-hoàng-đế.

NGUYỄN-PHÚC-NGUYÊN *nhd.* Chúa thứ hai nhà Nguyễn, chức Thuỵ-quốc-công, nối nghiệp cha là Nguyễn-Hoàng từ năm 1613, chiếm từ sông Linh-giang trở vô Nam; người đồng-thời gọi là chúa Sãi; đánh với chúa Trịnh hai lần đầu trọn thắng nhưng vẫn giữ thế thủ; đồng-thời với chúa Trịnh-Tùng (1570-1620) và Trịnh-Tráng (1623-1657) dưới triều vua Lê Kính-tông (1600-1619) và Lê Thần-tông (1619-1643); chúa Sãi mất năm ất-hợi (1635), thọ 73 tuổi, được truy-tôn là Hi-tông Hiếu-văn hoàng-đế.

NGUYỄN-PHÚC-TẦN (1620 - 1687) *nhd.* Vị chúa thứ 4 nhà Nguyễn, gọi chúa Hiền, nối nghiệp cha là chúa Thượng Nguyễn-phúc-Lan từ năm mậu-tí (1648) đến năm đinh-mão (1687). Năm 1648, lúc chưa lên ngôi, có cầm binh đánh quân Trịnh khi vô xâm-lăng miền Nam lần thứ tư; năm ất-vị (1855), nhân quân Trịnh vào đánh Nam Bố-chính nữa, ngài đem binh chống cự và quyết phản-công luôn chứ không thủ như trước, nên qua sông Linh-giang, đuổi quân Trịnh về Thăng-long, lấy của Trịnh 7 huyện ở mé N. sông Lam-giang (tức sông Cả); năm bính-thân (1656), lại tấn binh lấy thêm đất của Trịnh nữa; từ đó, hai bên đánh nhau luôn, mỗi bên đều khi được khi thua, dân-tình khốn-đốn; phải lấy sông Linh-giang làm ranh-giới đặng nghỉ binh. Ở ph. N., chúa Hiền lại lấy được đất Chiêm-thành, lập ra 2 Ph. Ninh-hoà và Diên-khánh (tức Khánh-hoà bây-giờ); mất năm đinh-mão (1687).

NGUYỄN - PHÚC - THUẦN (1754-1777) *nhd.* Vị chúa thứ 9 nhà Nguyễn, đồng-thời với chúa Trịnh-Sâm miền Bắc, đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786); con thứ 16 của Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát, được quyền-thần Trương-phúc-Loan cải di-chiếu lập lên năm 12 tuổi (1765) xưng Định-vương; vì Trương-phúc-Loan tham-tàn, tạo cơ-hội cho anh em Nguyễn-Nhạc khởi-nghĩa ở Tây-sơn; phía Bắc, bị họ Trịnh đánh vô, giang-san sụp-đổ, phải bỏ chạy vào Gia-định và cuối-cùng bị Nguyễn-Huệ bắt giết tại Long-xuyên.

NGUYỄN-PHÚC-TRĂN (1649-1691) *nhd.* Vị chúa thứ 5 nhà Nguyễn, đồng-thời với chúa Trịnh-Căn dưới triều vua Lê Hi-tông (1676-1705); chức Hoằng-quốc-công, kế-vị chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần từ năm 1687 tới 1691, lập phủ tại Phú-xuân (bây-giờ là Huế) để chống với họ Trịnh ở miền Bắc.

NGUYỄN-PHÚC-TRÚ (1686 - 1738) *nhd.* Vị chúa thứ 7 của nhà Nguyễn, đồng-thời với chúa Trịnh-Cương và Trịnh-Giang dưới triều vua Lê Dụ-tông (1706-1729), Lê-đế Duy-Phương (1729-1732), vua Lê Thuần-tông (1732-1735) và Lê Ý-tông (1735-1740); chức Đỉnh-quốc-công, kế-nghiệp chúa Nguyễn-phúc-Chu từ năm ất-tỵ (1725) đến mậu-ngọ (1738); có công mở-mang đất Gia-định và bảo-hộ nước Chân-lạp; sau được truy-tôn Túc-tông Hiếu-ninh hoàng-đế.

NGUYỄN-QUANG-BẬT *nhd.* Chức Đô-ngự-sử đời vua Lê Hiến-tông (1497-1504) và Lê Túc-tông (1504), bị Lê Uy-mục (1505-1509) giết, vì khi Lê Hiến-tông băng, ông không đồng-ý tôn Tuấn (tức Lê Uy-mục) lên ngôi mà lại tôn Thuần (tức Túc-tông).

NGUYỄN-QUANG-BÌNH *nhd.* Tức Nguyễn-Huệ đổi tên.

NGUYỄN - QUANG - LÃM *nhd.* Người Thanh-hoá, đầu-quân năm giáp-dần (1794) và lập được nhiều công khi nhà Nguyễn đánh với Tây-sơn; Gia-long nguyên-niên, ông theo đại-binh ra dẹp giặc ở Bắc;

cầm-cự với giặc khá lâu ở Doanh-cầu rồi tử-trận; sau được truy-tặng chức Chưởng-cơ.

NGUYỄN-QUANG-TOẢN (1782-1802) *nhd.* Con vua Quang-trung Nguyễn-Huệ, lên ngôi năm Nhâm-tý (1792) lúc 10 tuổi, được vua Thanh phong làm An-nam quốc-vương, đặt niên-hiệu Cảnh-thịnh; việc nước đều do cậu là Bùi-đắc-Tuyên phát-lạc, gây lắm chia-rẽ giữa triều-thần và giữa tướng-lĩnh, khiến thế nước suy-yếu, dân-tình đồ-khổ; đánh với Nguyễn-vương Phúc-Ánh, để mất Phú-xuân ngày 3 tháng 6 năm tân-dậu (1801), cùng bầy tôi vừa đánh vừa lui đến Bắc-hà, cải niên-hiệu là Bảo-hưng; bị quân Nguyễn rượt phải qua sông Nhị-hà toan chạy về mạn Bắc, nhưng bị dân-chúng bắt ngày 16 tháng 6 năm nhâm-tuất (1802) đem nạp cho nhà Nguyễn và bị xử-tử.

NGUYỄN-QUY-ĐỨC (1643-1730) *nhd.* Người xã Thiên-mỗ, h. Từ-liêm (sau là xã Tây-mỗ, Ph. Hoài-đức), Th. Hà-đông; đỗ bảng-nhãn năm bính-thìn (1676) đời vua Lê Hi-tông, quan đến chức Binh-bộ thượng-thư, tước Liêm-quận-công; năm canh-ngũ (1690), có đi sứ sang TH.; năm đinh-sửu (1697), vâng mạng vua cùng nhiều người khác soạn tiếp bộ *Đại-việt sử-ký toàn-thư* từ đời vua Lê Huyền-tông (1663-1671) đến Lê Gia-tông (1672-1675), tức quyển 19 của bộ sử ấy.

NGUYỄN-QUỲNH *nhd.* Tục gọi Cống Quỳnh, người h. Đường-hào, Th. Hải-dương (có sách cho là người Th. Thanh-hoá), đỗ hương-cống đời vua Lê Hiển-tông; thi hội đỗ trạng-nguyên; có đi sứ sang TH., và nhờ ứng-đối giỏi trong tinh-thần trào-lộng mà được người TH. khâm-phục; còn để lại nhiều văn-thi và giai-thoại.

NGUYỄN-QUYỀN *nhd.* Tục gọi Huấn Quyền, người làng Thượng-trì, Th. Bắc-ninh; năm 1907, cùng nhiều đồng-chí sáng-lập Đông-kinh nghĩa-thục tại Hà-nội và giữ chân Giám-đốc; 1909 bị Pháp bắt và đày ra Côn-nôn; mãn hạn tù, được đưa về đất liền và quản-thúc tại Bến-tre (Kiến-hoà); mất năm 1924.

NGUYỄN-QUỐC *nhd.* Một công-thần đời vua Lý Thần-tông (1128-1138) và Lý Anh-tông (1138-1175), đã cùng nhiều người khác mưu trừ Đỗ-anh-Vũ là người đã tư-thông với thái-hậu Lý-thị (mẹ Lý Anh-tông) và ra vào cung cấm, khi-dể đình-thần; việc không thành, bị giết cả.

NGUYỄN-SĨ-CỐ *nhd.* Quan Nội-thị học-sĩ đời vua Trần Thánh-tông (1258-1278) và Thiên-chương học-sĩ đời Trần Anh-tông (1293-1313), có tài làm thơ phú bằng chữ nôm và khéo khôi-hài; được người đồng-thời ví với Đông-phương-Sóc đời Hán bên TH.

NGUYỄN-SIÊU *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân hồi cuối đời nhà Ngô, chiếm giữ Tây-phù-liệt (sau là h. Thanh-trì, Th. Hà-đông), xưng Nguyễn-hữu-công; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh diệt.

NGUYỄN-SUÝ *nhd.* Quan Thái-phó đời Trần-quý-Khoách nhà Hậu-Trần (1403-1413), cùng quân Minh giao-chiến nhiều trận ở Mộ-độ, Hoá-châu, Thái-gia; có lần đã dùng hoả-công đốt thuyền địch, khiến Trương-Phụ phải xuống thuyền con thoát nạn; về sau, binh-lực suy kém, Trần-quý-Khoách bị Trương-phụ bắt giải về TH., ông giả vợ chạy theo cùng chịu giải đi với vua; giữa đường, Quý-Khoách nhảy xuống nước tự-tận; ông giết tên Giám-thủ rồi cũng nhảy xuống nước chết theo vua.

NGUYỄN-TĂNG-DOÃN *nhd.* Chức Lại-bộ thị-lang đời vua Tự-đức nhà Nguyễn; tháng 6 năm 1874, vâng lệnh vua vào Nam lập điều-ước thương-mại với Pháp và thay mặt vua ký tên điều-ước ấy; năm 1878, cùng với Nguyễn-thành-Ý sang Pháp dự cuộc đấu-xảo ở Paris và ở luôn bên ấy, từng học ở Toulon.

NGUYỄN-TẤN-KHUÊ *nhd.* Người làng Phúc-khê, h. Ngự-thiên, Th. Thái-bình, đỗ Tiến-sĩ năm 21 tuổi, làm quan tới chức Hộ-bộ Tả-thị-lang nhà Hậu-Lê, đời chúa Trịnh-Sâm; có đi sứ sang TH., khi về, có làm tập thơ *Sứ Hoa tùng-vịnh*; vì tánh ngay-thẳng mà bị truất.

NGUYỄN-TẤN *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức (1847-1883); năm bính-dần, đang giữ chức Tiễu-phủ, dẹp được giặc Mọi Đá-vách ở Quảng-ngãi.

NGUYỄN-TẤN-NGUYÊN *nhd.* Bộ-hạ của Võ-Tánh, đã liều mình nhảy vào lửa chết với chủ-tướng tại thành Quy-nhơn sau mấy năm bị vây-khốn.

NGUYỄN-TỊCH *nhd.* X. **Mắt xanh** và **Trúc-lâm thất-hiền** PH. II.

NGUYỄN-TỊNH-ĐÌNH *nhd.* Người cùng

Trương-quang-Ngọc dẫn quân Pháp về bắt vua Hàm-nghi tại nhà Ngọc.

NGUYỄN - TU - GIẢN (1823-1890) *nhd.* Trước tên là Văn-Phú, tự Tuân-thúc, người h. Đông-ngạn (sau đổi là Từ-sơn), Th. Bắc-ninh, đỗ tiến-sĩ năm Thiệu-trị thứ 4 (1844), làm quan 4 triều: Thiệu-trị, Tự-đức, Hàm-nghi và Đồng-khánh đến chức Tổng-đốc; năm đinh-tỵ (1857), có dâng vua Tự-đức một kế-hoạch trị-thuỷ, được cử sung Biện-lý đê-chính sự-vụ ở Bắc; năm mậu-thìn (1868) sung phó-sứ phái-bộ sang TH.; Về văn-học, có dự cuộc khảo-duyệt bộ *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* và là tác-giả *Thạch-nông thi-văn-tập, Thạch-nông tùng-thoại, Yên-thiều thi-thảo.*

NGUYỄN-TƯ-GIẬT *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà chỉ-huy quân-sự cuộc khởi-nghĩa Yên-bái đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN - TỬ - CHÂU *nhd.* Người h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi, chức Thái-thường-khanh triều Tây-sơn; năm canh-tuất (1790) trốn vào Gia-định đầu Nguyễn-vương Phúc-Ánh, được phong Tham-mưu Trung-dinh; năm tân-dậu (1801), khi đại-quân đi đánh Quy-nhơn, ông được cắt giữ Gia-định và cung-cấp lương-thực cho tiền-tuyến; năm Gia-long thứ 8 (1809), làm Hình-bộ thượng-thơ; chết, được tặng hàm tham-chính.

NGUYỄN-TỬ-NHA *nhd.* Một lãnh-tụ đảng Cần-vương ở Quảng-trị, cùng với Trương-đình-Hội nổi lên chống Pháp sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bôn-đào.

NGUYỄN-TỰ-CƯỜNG *nhd.* Chức Quan-sát-sứ đời vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuẫn-tiết sau cuộc thí hại vua của Mạc-đăng-Dung để soán ngôi.

NGUYỄN-TỰ-NHƯ *nhd.* Người lãnh-đạo nhóm cách-mạng chống Pháp ở Quảng-trị, thuộc phong-trào Cần-vương, sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bôn-đào.

NGUYỄN-THÁI-BẠT *nhd.* Người ở Bình-lãng, Cẩm-giàng, đỗ tiến-sĩ đời Lê Chiêu-tông, quan đến chức Hàn-lâm hiệu-lý; khi Mạc-đăng-Dung thí vua để soán ngôi, ông giả mất lời không đi chầu. Dung bắt phải vào hầu; ông làm bộ sờ-soạng đến gần rồi nhổ nước-miếng vào mặt Đăng-Dung đã rồi chịu cho Dung giết.

NGUYỄN-THÁI-HỌC (1902 - 1930) *nhd.* Người làng Thổ-tang, Tg. Lương-điền, Ph. Vĩnh-tường, Th. Vĩnh-yên; cha là Nguyễn-văn-Hách, mẹ là Nguyễn-thị-Quỳnh; sinh-viên Cao-đẳng Thương-mại Hà-nội; lập VN. Quốc-dân-đảng và được bầu làm Đảng-trưởng ngày 24-12-1927; từ ấy, hoạt-động cho đảng luôn; sau khi cuộc bạo-động đêm 10-2-1930 bị thất-bại, bị phá-tuần ở Cổ-vịt gần đồn Chi-ngại (Hải-dương) đánh gãy tay và bắt nạp cho Pháp; ngày 28-3-1930 được đưa ra Hội-đồng đề-hình luận tội; giữa Hội-đồng, can-đảm nhận hết trách-nhiệm; 17-5-1930, bị đưa lên đoạn-đầu-đài ở Yên-bái cùng 11 đồng-chí khác.

NGUYỄN-THÀNH *nhd.* Tự Tiểu-la, một sĩ-phu hưởng-ứng lời hiệu-triệu của Phan-đình-Phùng, đứng lên cùng với Trần-văn-Dư, Nguyễn-Hàm, Nguyễn-Hiệu chống Pháp ở Quảng-nam, Quảng-ngãi sau cuộc chính-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885); ẩn một thời-gian khá lâu, năm 1903 tiếp Phan Sào-nam tại nhà riêng ở Quảng-nam đã giúp ý-kiến về việc lập căn-bản cách-mạng; và sau đó, cũng tại nhà ông, cùng Phan Sào-nam lập Cường-để làm minh-chủ.

NGUYỄN-THÀNH-Ý *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm 1875, nhằm năm Tự-đức thứ 28, vâng lịnh vua làm Lãnh-sự VN. ở Sài-gòn; năm 1878, vâng lịnh vua cùng Nguyễn-tăng-Doãn đem đồ sang dự cuộc đấu-xảo ở Pháp rồi xin ở lại tùng-học tại Toulon; vài năm sau, về nước giữ lại chức cũ ở Sài-gòn; năm quý-mùi (1883), vì những đạo quân Cần-vương cứ tiếp-tục khuấy rối, bang-giao Việt-Pháp trở nên khó-khăn, phải bị nhà cầm-quyền Pháp đưa về Huế và đóng cửa Lãnh-sự-quán.

NGUYỄN THÁNH - TỔ (1820 - 1840) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Nguyễn, húy Đảm, niên-hiệu Minh-mạng, sinh năm tân-hợi (1791) tại làng Tân-lộc, Sài-gòn; tư-chất thông-minh, siêng lo việc nước, nghiêm-cấm đạo Da-tô, không giao-hiếu với người phương tây, cải-cách quan-chế, đặt lại hệ-thống cai-trị, ban huấn-dụ cho dân để cải-lương phong-tục; về võ-công, đánh Xiêm-

la, bình Ai-lao, thôn-tính Chân-lạp; thọ 50 tuổi, miếu-hiệu Thánh-tổ Nhân-hoàng-đế.

NGUYỄN-THÂN *nhd.* Một ấm-sinh ở Quảng-nghĩa, con ông Nguyễn-Tấn; làm Tổng-đốc Bình-định, năm ất-vị (1895), được triều-đình Huế đề-cử với Pháp, lãnh chức Khâm-mạng tiết-chế quân-vụ, đem binh tiễu-trừ Phan-đình-Phùng; chừng binh triều đến nơi thì Phan-đình-Phùng đã qua đời vì bịnh; Thân quật mồ đem xác ông và toan đốt lấy tro trộn với thuốc súng, nhưng Pháp không đồng-ý.

NGUYỄN-THẤT-LÝ *nhd.* Tướng nhà Hậu-Lê, tước Thái-quận-công; năm tân-mão (1591), được Trịnh-Tùng sai đi trấn các cửa biển và các nơi hiểm-yếu để chống nhà Mạc ở Bắc-triều.

NGUYỄN-THẾ-LỘC *nhd.* Thổ-hào vùng Lạng-sơn, tự-động mộ dân đón đánh quân Nguyên giúp Hưng-đạo-vương.

NGUYỄN-THỊ-BẮC *nhd.* X. **Cô Bắc.**

NGUYỄN-THỊ-DUNG *nhd.* Người h. An-xuyên, Th. An-giang (miền Nam), nhà giàu; năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), nhân có quân-vụ ở biên-giới, bà trẩy xuất lúa nhà quyên-trợ cho quân-lính; được sắc-phong: **Lạc-quyên nghĩa-phụ.**

NGUYỄN-THỊ-GIANG *nhd.* X. **Cô Giang.**

NGUYỄN-THỊ-KIM *nhd.* Người ở Tỳ-bà, Lương-tài, vợ Lê-duy-Kỳ; khi Kỳ được lên ngôi, xưng Mẫn-đế, niên-hiệu Chiêu-thống, bà được phong làm phi; năm mậu-thân (1788), khi Tôn-sĩ-Nghị bại-binh và chạy về TH., bà cùng vua lìa hoàng-cung chạy sang TH. tị-nạn; nhưng sức yếu, theo không kịp, phải lẩn trốn tại Kinh-bắc (Bắc-ninh); sau đón được hài-cốt vua từ Yên-kinh đưa về lo chôn-cất xong, nhịn ăn mà chết (có sách nói bà uống thuốc độc). Sau vua Gia-long truyền lập bia nơi mộ bà có khắc: **Khâm-tứ an-trinh tuẫn-nghĩa Nguyễn-thị-Kim chi mộ.**

NGUYỄN-THỊ-KHÁNH *nhd.* Con của Khâm-sai Chánh-thống Văn-trường-hầu Nguyễn-cửu-Vân, vợ một ông nghè làm thơ-ký ở Phan-trấn-dinh (Sài-gòn), nhà ở làng Thạnh-mỹ-tây (Gia-định), cách Sài-gòn một con rạch tên Bình-trị-giang (arroyo de l'Avalanche); đã chồng bà đi làm cho tiện và cũng để cho dân-chúng dùng chung, bà cho bắc một cái cầu ngang rạch ấy; cầu được người đồng-thời gọi cầu « bà Nghè », người Pháp gọi « Thị-nghè ».

NGUYỄN-THỊ-KHOẺ *nhd.* Tục gọi cô Sáu Vĩnh-hanh, một cô gái đẹp, giỏi võ, đàn tranh hay, đã dùng sắc đẹp và ngón đàn, len-lỏi vào đoàn tàu Pháp đậu trong rạch Vĩnh-hanh (Châu-đốc) mê-hoặc viên trung-úy chỉ-huy-trưởng, đánh cắp 3 bộ binh (sổ ghi tên lính) của đạo binh *Gia-nghị* khi đức Cố Quản Trần-văn-Thành thất-trận Giồng-nghị, bị Pháp tịch-thâu; nhờ vậy mà Pháp không làm sao truy-nã được các binh sĩ *Gia-nghị*.

NGUYỄN-THỊ NGỌC-KHUÊ *nhd.* Tên nữ-sĩ Sương Nguyệt-anh, X. **Nguyễn-xuân-Khuê.**

NGUYỄN-THỊ-PHÁN *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, chồng tên Nguyễn-đình-Đoan, người cùng làng; hoá chồng năm 20 tuổi, có một trai và một gái. Có tên tướng cướp gầm-ghé lấy bà và toan bức bà, bà nhứt-định ở vậy nuôi con nên rạch nát mặt rồi bồng con đi xứ khác. Sau hay tin tên tướng cướp bị người giết chết, bà mới dắt con trở về làng; được vua Thiệu-trị cho nêu danh là tiết-phụ.

NGUYỄN-THỊ-VÂN *nhd.* Người làng Hạ-câu, h. An-lão, Th. Kiến-an, đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng thuộc đoàn học-sinh, sau tình-nguyện sang ban Ám-sát; bị bắt sau vụ Yên-báy và thẳng-thắn nhận hết trách-nhiệm, bị kêu án 10 năm trọng-giới vì khi đó mới 16 tuổi.

NGUYỄN-THIỆN-THUẬT *nhd.* Người xã Xuân-dục (Hưng-yên), đỗ cử-nhân năm bính-tý (1876) đời vua Tự-đức, được phong Tán-tương quân-vụ Th. Sơn-tây; người đương-thời gọi ông là Tán Thuật; năm quý-mùi (1883), mặc dù hoà-ước với Pháp đã ký xong, ông vẫn tiếp-tục đánh với Pháp; triều-đình Huế can-thiệp, khuyên ông bãi binh, ông bỏ hết quan-chức về Hải-dương chiêu-mộ nghĩa-quân tiếp-tục kháng-chiến ở Bãi-sậy (Hưng-yên); khi hết đạn, ông lánh sang TH. và mất ở Nam-ninh (Quảng-tây).

NGUYỄN-THIỆP (1723-1804) *nhd.* Tự Khải-chuyên, hiệu Nguyệt-úc, biệt-hiệu Hạnh-am, người xã Nguyệt-ao, h. La-sơn (Hà-tĩnh), đỗ hương-cống năm quý-hợi (1743) đời vua Lê Hiển-tông; không ra làm quan, ở ẩn tại Lục-niên-thành, h. La-sơn, nổi danh

là người hiền nên được người đời gọi là Lục-niên tiên-sinh hay La-sơn phu-tử; nhiều lần được vua Quang-trung sai người đưng lễ-vật và mời ra giúp nước, nhưng ông đều từ-chối; có lần, vì lễ, ông đến bái-yết vua và dâng kế trị nước an dân, được vua tôn như bực thầy.

NGUYỄN-THIỆU-TRI *nhd.* Chức Hộ-bộ thượng-thơ đời vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527) đã tuẫn-tiết để tỏ lòng trung với chúa khi hai vua bị Mạc-đăng-Dung thí để soán ngôi.

NGUYỄN-THOẠI *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được cụ cho quản-suất căn-cứ du-kích Khê-thử trong h. Hương-khê (Hà-tĩnh) để chống binh triều và Pháp.

NGUYỄN-THÔNG (1827-1894) *nhd.* Tự Hi-phẩn, hiệu Kỳ-xuyên, biệt-hiệu Độn-am, người h. Tân-thạnh (Gia-định), đỗ cử-nhân năm Tự-đức thứ 2 (1849), làm Đốc-học Vĩnh-long, sau thăng đến Bố-chính; lúc Pháp lấy 3 Th. miền đông, có theo Trương-Định kháng-chiến trong vùng Gò-công, Tân-an, Chợ-lớn; về văn-học, có soạn nhiều thi văn: *Ngọa du sào thi văn tập*, *Kỳ xuyên thi-văn-sao*, *Độn-am văn-tập*, và *Kỳ-xuyên công-độc*; có dự việc khảo-duyệt bộ *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*.

NGUYỄN-THỤ *nhd.* Tướng cũ của Tôn-thất-Thuyết, tham-gia phong-trào Cần-vương, được Phan-đình-Phùng cho quản-suất căn-cứ Bình-thử trong Th. Quảng-bình để chống Pháp và binh triều; sau có tội, bị chém đầu.

NGUYỄN-THỦ-TIỆP *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân hồi cuối đời Ngô, chiếm giữ Tiên-du (Bắc-ninh), xưng Nguyễn-lịnh-công; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh diệt.

NGUYỄN-THUẬN *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được cụ cho ra quản-suất căn-cứ du-kích Thạch-tử trong h. Thạch-hà (Hà-tĩnh) để ngăn binh triều và Pháp.

NGUYỄN-THUYÊN *nhd.* X. **Hàn-Thuyên.**

NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN *nhd.* Hiệu Mai-sơn, sinh năm đinh-mão (1867) tại xã Liên-bạt, h. Sơn-minh (sau là Ph. Ứng-hòa) Th. Hà-đông, đỗ hoàng-giáp năm Thành-thái thứ 4 (1892), chức biên-tu Quốc-sử-quán; từ-chức để hoạt-động trong phong-trào Đông-du; xuất-ngoại mưu việc giải-phóng đất nước, mất tại TH.; có làm nhiều thi-văn và sưu-tập trong *Nam-chi tập*.

NGUYỄN-TRẠCH *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được cùng Nguyễn-Duật quản-suất căn-cứ du-kích Can-thử trong h. Can-lộc (Hà-tĩnh) để ngăn binh triều và Pháp.

NGUYỄN-TRÃI (1380-1442) *nhd.* Hiệu Ức-trai, người xã Nhị-khê, h. Thượng-phúc (sau là Ph. Thường-tín) Th. Hà-đông, đỗ thái-học-sinh năm canh-thìn (1400), làm Ngự-sử-đài chánh-chưởng đời Hồ-hán-Thương; khi Bình-định-vương Lê-Lợi khởi-nghĩa được 2 năm thì ông tìm đến vào giúp; năm canh-tý (1420), dâng bài sách *Bình-Ngô*, được ngài trọng-dụng và lập nhiều công suốt thời-gian chống Minh; năm đinh-vị (1427), khi đuổi được giặc Minh, có thảo *Bình-Ngô đại-cáo*; được phong hầu, làm Nhập-nội hành-khiển và được đổi họ Lê; năm kỷ-vị (1439) xin về hưu và trí-sĩ ở Côn-sơn (Hải-dương); năm nhâm-tuất (1442), bị giết cùng với cả họ vì cái án Thị-Lộ — Lê Thái-tông; án ấy đến đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497) mới được chính-thức nhìn-nhận là oan; tác-giả *Ức-trai thi-tập*, *Văn-loại*, *Quân-trung từ-mệnh-tập*, *Dư-địa-chí* và *Gia-huấn-ca* (X. **Một giọt máu, bảo ba đời, Biệt Nam-quan, Sắc bất ba-đào dị nịch nhân** ở PH. II).

NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG (1800-1873) *nhd.* Tự Hàm-trinh, hiệu Đường-xuyên, người h. Phong-điền, Th. Thừa-thiên, làm quan 3 triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức, từ thơ-ký ở bộ Hộ đến Thị-lang, lập nhiều công ở triều và nhiều chiến-công toàn-quốc; từ 1854, chia quân ra lập đồn-điền, khai-khẩn đất hoang miền Hậu-giang ở trong Nam; từ 1858, đánh với Pháp nhiều trận ở Đà-nẵng và Gia-định; nơi đây, bị thương và mất một người em là Nguyễn-Duy, phải lui về thủ Biên-hoà (1860); năm 1863, lại ra Bắc dẹp nội-loạn đến 1865 mới tạm yên; tháng 3 năm bính-dần (1866), được triệu về kinh coi việc triều-chính; năm 1872, lãnh chức Tuyên-sát đổng-sức đại-thần thay mặt triều-đình ra Bắc dẹp giặc nữa và đồng-thời thu-xếp việc Đồ-phổ-nghĩa (J. Dupuis) là người cố tạo điều-kiện cho binh-đội Pháp đánh lấy miền Bắc; nhưng việc điều-đình không xong. Pháp tấn-công Hà-nội ngày 15 tháng 11 năm quí-dậu (1873), bắn chết con ông

là phò-mã Nguyễn-Lâm; ông bị thương nhưng cố từ-chối sự săn-sóc của Pháp, vừa chịu cho máu ra, vừa nhịn ăn đến chết.

NGUYỄN-TRỊNH PHÂN-TRANH *sk.* Trận giặc bắt đầu từ chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên ở Đàng-trong với chúa Trịnh-Tráng ở Đàng-ngoài dưới đời vua Lê Thần-tông từ năm đinh-mão (1627) đến năm nhâm-tý (1672), đời vua Lê Gia-tông, trước sau 7 lần, cộng 45 năm; mãi đến khi Tây-sơn khởi-binh, Trịnh-Sâm thừa dịp vào đánh lấy Thuận-hoá của nhà Nguyễn.

NGUYỄN-TRIỆU *nhd.* X. **Lưu-Thần.**

NGUYỄN-TRIỆU *nhd.* Một nhà văn hiện-đại chuyên viết những lịch-sử tiểu-thuyết, phần nhiều theo lối văn ký-sự; tác-phẩm: *Rắn báo oán, Bà Chúa Chè, Loạn kiêu-binh, Chúa Trịnh-Khải, Ngược đường trường thi...*

NGUYỄN-TRỌNG-HỢP *nhd.* Chức Lại-bộ thượng-thơ đời vua Tự-đức (1847-1883); năm Hiệp-hoà nguyên-niên, cùng với Trần-đình-Túc, cả hai làm Khâm-sai nghị-hoà với Pháp và ký-tên hoà-ước ngày 25 tháng 7 năm quý-mùi (1883); năm mậu-tý (1888), làm Phụ-chánh cho vua Thành-thái.

NGUYỄN-TRỌNG-KHƯƠNG *nhd.* Bộ-hạ Nguyễn-hữu-Chỉnh, phò Lê Mẫn-đế đánh họ bọn Trịnh-Bằng và dẹp được cướp biển ở Hải-dương và An-quảng; khi Tây-sơn phạt Bắc lần thứ 2, đã cùng Hoàng-viết-Tuyển đánh chống lại Tây-sơn và mất tích tại Lục-đầu-giang.

NGUYỄN-TRỌNG-THAO *nhd.* Người Kỳ-anh (Hà-tĩnh), đầu-quân và làm Phó Vệ-uý năm Gia-long thứ 10; đầu niên-hiệu Thiệu-trị, làm Lãnh-binh các Th. Ninh-bình, Hà-tĩnh và Sơn-tây, lập được nhiều công trong việc dẹp giặc cướp; đầu năm Tự-đức, làm Cẩm-y-vệ Chỉ-huy-sứ rồi tiến đến Chưởng-cơ; năm Tự-đức thứ 7, lãnh chức Đề-đốc Hà-tĩnh rồi Tuần-phủ Hưng-yên; năm thứ 12, thăng Hùng-nhuệ-doanh Thống-chế; cuối-cùng, làm Đề-đốc Quân-thứ Gia-định rồi thác trong quân-ngũ.

NGUYỄN-TRUNG-GIAO *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được giao quản-suất căn-cứ du-kích Bình-thứ trong Th. Quảng-bình để ngăn binh triều và binh Pháp.

NGUYỄN-TRUNG-NGẠN (1289-1370) *nhd.* Tự Bang-trực, hiệu Giới-hiên, người làng Thổ-hoàng, h. Thiên-thi (sau là h. Ân-thi, Th. Hưng-yên), đỗ hoàng-giáp năm Hưng-long 16 đời Trần Anh-tông, nhằm năm 1304; làm quan 3 triều: Trần Minh-tông, Trần Hiến-tông và Trần Dụ-tông, đến chức Thượng-thơ hữu-bật trụ-quốc, tước Khai-huyện-bá; có dự trận đánh dẹp Đà-giang năm 1329 và Ai-lao năm 1334; về văn-thơ, có lưu lại tập *Giới-hiên*.

NGUYỄN-TRUNG-TRỰC *nhd.* Người cầm-đầu nghĩa-quân chống Pháp từ tháng 6 năm 1861 tại Vũng-gù (Định-tường); áp-dụng chiến-thuật du-kích, ông di-động luôn từ Vũng-gù sang Bình-trinh, Nhựt-tảo, Bến-lức, Thủ-thừa (Tân-an); Tân-uyên, Phước-lý, Long-thành (Biên-hoà); Hòn-chông (Hà-tiên); Hàm-ninh, An-thới, Dương-đông, Cửa-cạn (Phú-quốc) và tạo nhiều chiến-công hiển-hách: 11-12-1861, đốt tàu Espérance tại vàm Nhựt-tảo và Vàm-cỏ-đông (X. **Hoả-hồng Nhựt-tảo** PH.II); tháng năm 1862, tiêu-diệt hết quân Pháp chiếm-đóng Thủ-thừa; 16-6-1868, tiêu-diệt hết quân Pháp chiếm đóng thành Kiên-giang (X. **Kiếm bạt Kiên-giang**, PH.II). Sau trận Nhựt-tảo, triều-đình Huế sắc-phong ông chức Đốc-binh; sau trận Thủ-thừa, chức Thành-thủ-úy Hà-tiên và chiếu truyền ông án-binh bất-động để chờ nghị-hoà; ông không đi tựu-chức mà vẫn tiếp-tục kháng-chiến; triều-đình phải chỉ-truyền hai ông Phan-thanh-Giản và Trương-văn-Uyển thuyết-phục ông; nghị-hoà đem lại kết-quả là mất thêm 3 tỉnh miền tây, khiến ông bất-bình động-binh lại. Sau bị Pháp đem toàn-lực truy-kích ông ở Dương-đông (Phú-quốc), nghĩa-quân chỉ còn 30 người, vợ lại sanh-sản ngay lúc chạy giặc trong một đêm mưa to phải chết cả mẹ lẫn con; thêm mẹ ông lại bị Huỳnh-công-Tấn bắt để làm áp-lực dụ hàng; ông truyền nghĩa-quân đã hết lương-thực xuống Cửa-cạn và dạy nghĩa-quân trói ông đem nạp cho Huỳnh-công-Tấn để cứu mẹ. Tấn và De la Grandière dụ hàng ông không được, phải gia-hình ông tại Kiên-giang ngày 27-10-1868, nhằm tháng 11 năm mậu-thìn; được vua Tự-đức sắc-phong Thượng-đẳng-thần và thờ tại Vĩnh-thanh-vân, Tỉnh-lỵ Kiên-giang.

NGUYỄN-TRỰC (1417-1473) *nhd.* Tự Công-đĩnh, hiệu Sư-liêu, người xã Bối-khê, h. Thanh-oai, Th. Hà-đông; đỗ trạng-nguyên năm nhâm-tuất (1442) đời vua Lê Thái-

tông; thời hai triều: Lê Nhân-tông và Lê Thánh-tông, quan đến chức Hàn-lâm-viện thừa-chỉ, kiêm Quốc-tử-giám tế-tửu; có đi sứ sang Tàu; tác-giả *Sử-liệu-tập* và *Bối-khê-tập*.

NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ (1827-1871) *nhd.* Người làng Bùi-chu, h. Hưng-nguyên, Th. Nghệ-an; thuở nhỏ học nho khá nhưng không đi thi; có làm thầy dạy chữ Hán trong nhà thờ Tân-ấp; thấy người thông-minh kỳ lạ, cố đạo Ngô-gia-Hậu gởi đi học tại Pênang (Mã-lai) từ năm Tự-đức 13 (1860) rồi sang Pháp, có ghé La-mã yết-kiến đức Giáo-hoàng. Về nước, từ 1863 đến 1871, ông dâng lên vua Tự-đức hoặc các quan đại-thần những bản điều-trần bàn-định chương-trình cải-cách nước nhà, đại-để: ngày 29-3-1863 về *tôn-giáo*; 9-8-1866 *Phái thanh-niên du học ngoại-quốc*; 19-6-1871 *Tu-chỉnh võ-bị*; 16-9-1871 *Tình-thế phương tây*; 4-10-1871 *Nông-chính*; 12-11-1871 *Học-tập để trừ lấy nhơn-tài* và nhiều bản điều-trần về *đại-thế trong thiên-hạ*, về *ngoại-giao*, về *khai-thác hầm mỏ v.v...* Nhà vua thấy có nhiều điều hay, muốn thi-hành; nhưng vì đình-thần có nhiều người quá thủ-cựu, bác-bỏ tất-cả.

NGUYỄN-ƯNG-ĐĂNG (1868-1884) *nhd.* Con của Kiên-thái-vương và là con nuôi thứ 3 của vua Tự-đức; được Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường lập lên ngôi ngày 7 tháng 10 năm quý-mùi (1883), niên-hiệu Kiến-phúc (vua thứ 6 nhà Nguyễn); chỉ ở hư-vị, quyền chính đều ở nơi Thuyết và Tường; mất ngày mồng 6 tháng 4 năm giáp-thân (1884), thọ 16 tuổi; miếu-hiệu Giản-tông nghị hoàng-đế.

NGUYỄN-ƯNG-LỊCH *nhd.* Vua thứ 7 nhà Nguyễn, em ông Chánh-mông và là con nuôi thứ hai của vua Tự-đức, được Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường tôn lên ngôi thế vua Kiến-phúc tháng tư năm giáp-thân (1884) lúc mới 12 tuổi, đặt niên-hiệu Hàm-nghi; chỉ ở hư-vị, quyền chính đều ở nơi Thuyết và Tường; vì áp-lực của Pháp quá nặng về mặt chánh-trị, đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), Tôn-thất-Thuyết nổi lên đánh đồn Mang-cá của Pháp tại Huế; nhưng việc không thành, phải phò vua bôn-đào, phát hịch cần-vương để kháng-chiến; vua bị bắt đêm 26 tháng 9 năm mậu-tý (1888) tại làng Khe-tả-bao, vùng sông Gianh, trong h. Tuyên-hoá (Quảng-bình) và bị đày qua Algérie.

NGUYỄN-VĂN-BỘT *nhd.* Người cùng Lê-văn-Khôi nổi loạn chiếm thành Gia-định chống triều-đình từ tháng 5 năm quý-tỵ (1833) tới tháng 7 năm ất-vị (1835); bị kể là một chánh-đảng nên bị giải về triều với 5 người khác để định tội (sau bị xử giảo), kỳ-dư đều bị chém tại chỗ.

NGUYỄN-VĂN-BƯỜNG *nhd.* Người lãnh-đạo nghĩa-quân chống Pháp tại Gia-định sau hoà-ước 1862 (X. **Hoà-ước Pháp-Việt 1862**).

NGUYỄN-VĂN-CẨM *nhd.* Người làng Trung-lập, h. Duyên-hà, Th. Thái-bình, nổi tiếng kỳ-đồng vì thông-minh từ thuở nhỏ; được thống-sứ Bihourd gởi sang tùng-học ở Alger (thủ-đô Algérie); sau khi đỗ tú-tài khoa-học, về nước gây *phong-trào tôn-giáo* chống Pháp từ 1896 ở Hải-dương, Thái-bình, Nam-định, gọi là *Giặc Kỳ-đồng*; bị Pháp bắt năm 1897 và đày sang Tahiti.

NGUYỄN-VĂN-CHÂN *nhd.* Chức Quản-tượng-quân của Lê-văn-Khôi trong thời-kỳ khởi-loạn giết hết quan cai-trị thành Gia-định đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833) và kéo dài cuộc ngăn chống quân binh triều trong 3 năm.

NGUYỄN-VĂN-CHẤN *nhd.* Tục gọi Chúa-tàu Phong, tên Việt-nam do Nguyễn-vương Phúc-Ánh đặt cho viên tướng Pháp là Vannier khi đánh với Tây-sơn; làm quan tại VN. đến đời Minh-mạng; năm giáp-thân (1824) từ-chức về Pháp.

NGUYỄN-VĂN-CHU *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà chỉ-huy quân-sự cuộc khởi-nghĩa Yên-bái đêm 10-2-1930; bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-2-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-VĂN-DANH *nhd.* Người h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi, có chân tú-tài, thờ cha rất hiếu-thảo; cha bị cọp ăn, ông nhận dấu chân biết con cọp ấy ba chân lớn, một chân nhỏ. Ông bèn đặt bẫy bắt được, mổ lấy gan tế cha rồi ăn hết; nhân đó mang bịnh: hễ ai nhắc tới cha ông, thì ông gầm hét như cọp; khi tỉnh lại thì nhớ cha, khóc rấm-rứt. Vua Tự-đức hay vậy, có ban tấm biển khắc 4 chữ « **Hiếu-nghĩa khả-phong** ».

NGUYỄN-VĂN-ĐÀ *nhd.* Chức Quản-trấn-

quân của Lê-văn-Khôi, đã hợp sức với Khôi giết hết quan cai-trị thành Gia-định đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833) và chống-ngăn binh triều trong 3 năm, mặc dầu Khôi đã chết trước.

NGUYỄN-VĂN-ĐIỀN *nhd.* Cai-tổng An-thái (nay là Cây-dừa) ở đảo Phú-quốc, đã cùng xã-trưởng Nguyễn-văn-Ngợi, tự-ý nạp hết tiền thuế trong phần Tổng, cả tài-sản riêng của mình, cho ông Nguyễn-trung-Trực khi ông vừa đổ-bộ lên đảo năm 1868, rồi tổ-chức đoàn thuyền qua Xiêm mua khí-giới cho bộ-đội dân-quân của ông Trực để chống Pháp.

NGUYỄN-VĂN-ĐIỀU *nhd.* Chức Phó-cơ một toán quân của triều Nguyễn đóng đồn tại Vàng-gù (Định-tường); năm 1861, đã cùng với Quản-cơ Nguyễn-trung-Trực đánh với Pháp để giữ đồn; sau rút qua Thủ-thừa rồi từ ấy, mộ thêm dân-quân, chuyển sang du-kích-chiến để đánh các đồn Pháp khắp Đồng Tháp, Hòn Chông, Phú-quốc, Kiên-giang...

NGUYỄN-VĂN-GIAI *nhd.* Người Phù-lưu, Thiên-lộc, đỗ tiến-sĩ đời Lê Thế-tông (1573-1599), được bổ làm Hiến-sát-sứ Th. Thanh-hoá; sau thăng Đô-ngự-sử tại triều và tháng 3 năm bính-thân (1596) vâng mạng vua ra Nam-quan đón Sứ nhà Minh qua xét vụ tranh-chấp giữa Nam và Bắc-triều; có công đánh họ Mạc nên được thăng Thượng-thơ Chưởng Lục-bộ-sự; đời Lê Kinh-tông, năm 1600 cùng Trịnh-Tráng đi đánh Mạc Khánh-vương và giặc cướp; đời Lê Thần-tông, năm 1619, có công dẹp an cuộc chánh-biến của bọn Trịnh-Thung; mất năm 1628.

NGUYỄN-VĂN-GIAI *nhd.* Người làng Hồ-khẩu, h. Hoàng-long (Hà-đông) cùng với Tú Xuất là hai nhà văn trào-lộng cận-kim (sinh vào đời Tự-đức); ngoài những giai-thoại lý-thú trong khuôn-khổ trào-lộng, ông có làm bài *Chánh-khí-ca* đề-cao Hoàng-Diệu trong việc tuẫn-tiết khi Hà-nội thất-thủ trước binh-đội Pháp năm 1882.

NGUYỄN-VĂN-HÀM *nhd.* Tục gọi ông Trấm (X. **Ông Hoành ông Trấm** PH. II.) một trong 6 người mà triều-đình Huế gọi là chánh-đảng của loạn Lê-văn-Khôi, bị giải về kinh để định tội (sau bị xử bá-đao), kỳ-dư đều chém tại chỗ.

NGUYỄN-VĂN-HIẾU *nhd.* Thuộc-hạ của Võ-Tánh, năm mậu-thân (1788) được chủ-tướng dẫn bái-kiến Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại Nước-xoáy (Sa-đéc), được vương phong chức Cai-cơ; từ đó phò vương đánh với Tây-sơn.

NGUYỄN-VĂN-KIỆM *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-VĂN-KHIÊM *nhd.* Thuộc-hạ Nguyễn-vương Phúc-Ánh; năm giáp-thìn (1784) vâng lịnh vương cùng với Phạm-văn-Nhân đưa hoàng-tử Cảnh sang Pháp cầu-viện; năm kỷ-dậu (1789) mới về trên chiếc *Méduse* của Pháp với viện-binh và võ-khí.

NGUYỄN-VĂN-LẠC (1842-1915) *nhd.* Hiệu Sầm-giang, tục gọi Học Lạc, người làng Mỹ-chánh (Định-tường), nhà nghèo, được tuyển vào ngạch Học-sinh do triều Nguyễn đặt ra; làm nghề thầy thuốc và bói quẻ. Được tính ngang-tàng, ngạo đời, nên thơ văn phần nhiều trào-phúng, [illegible]-mỉa.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC *nhd.* Hiệu Ôn-như, một nhà giáo kiêm nhà văn hiện-đại, chuyên sưu-tập hoặc chú-giải thơ văn, truyện cổ, tục-ngữ, phong-dao; đã soạn: *Nam-thi hợp-tuyển, Tục-ngữ phong-dao, Câu đối, Đào-nương-ca, Đông-tây ngụ-ngôn, Nhi-đồng lạc-viên, Đố mua vui, Truyện cổ nước Nam, Cổ-học tinh-hoa*...

NGUYỄN-VĂN-NGỢI *nhd.* X. Nguyễn-văn-Điền.

NGUYỄN-VĂN-NGHI *nhd.* Người h. Sơn-đông, Th. Thanh-hoá, đỗ Đệ-nhất-giáp, Đệ-nhị-danh khoa đặc-biệt năm đinh-mùi (1547), khi vua Lê bị Mạc-đăng-Dung tiếm ngôi ở Thăng-long mà phải lánh ra An-trường, với bài « Quốc-tử » mà hầu hết thí-sinh đều làm theo nghĩa nhà Quốc-tử-giám, riêng ông, nhân nhớ câu câu hát *Bên sông thanh-vắng một mình, có ông ngư-phủ biết tình mà thôi* mà ông nghe đặng khi qua sông Lô-hiên để dự-thí, nên ông làm theo nghĩa « Con nước », tức thuỷ-triều; hay nhứt là câu: *Giang-hồ tịch-mịch vô nhân vấn, Duy hữu ngư-ông thức đắc tình* mà quan chấm thi coi là thần-cú; sau

làm tới Lại-bộ thị-lang và *được* sung vào cung dạy học.

NGUYỄN-VĂN-NHÂN *nhd.* Người h. Vĩnh-an, Th. An-giang, phụ-tá tướng Nguyễn-văn-Trương của Nguyễn-vương Phúc-Ánh; đã lập nhiều chiến-công tại cửa biển An-dã và Đại-cổ-luỹ (Quảng-ngãi); khi làm Lưu-thủ Gia-định, đã mộ binh, tạo thuyền đề vận-tải quân lương và khuyến-khích dân mở rộng đất trồng-trọt nên *được* thăng Chưởng-chấn vũ-quân, tước quận-công; kế *được* làm Tổng-trấn Gia-định thay Nguyễn-văn-Trương mà đem binh cứu Chân-lạp chống Xiêm; năm 1820, *được* triệu về Kinh sung chức Tổng-tài Sử-quán và mất ngay năm ấy, thọ 70 tuổi.

NGUYỄN-VĂN-ÔNG *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-Đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-bái đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-VĂN-QUYÊN *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, ở giữ ngựa cho vua Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống); lúc Chiêu-thống ở TH. và bị vua quan TH. làm nhục, một mình ông [illegible] TH. đã rửa nhục cho chúa; bọn chúng đông quá, ông đánh không lại nên bị đòn gần chết và bị giam giữ một tháng mới thả, nhưng mang bịnh rồi chết; sau, hài-cốt ông cũng *được* đưa về Nam chôn cùng một lúc với hài-cốt vua Mẫn-đế.

NGUYỄN-VĂN-SÂM *nhd.* Cán-sự Công-chánh xin nghỉ việc đề hoạt-động chánh-trị, có chơn trong đảng Lập-hiến của Bùi-quang-Chiêu và trong bộ biên-tập báo *La Tribune indigène* của ông này; sau làm chủ-nhiệm báo *Đuốc nhà Nam* rồi lập đảng *Dân-xã*; sau khi Nhựt đảo-chánh ngày 9-3-1945, *được* chánh-phủ Trần-trọng-Kim chọn làm Khâm-sai đại-thần Nam-bộ nhưng chưa kịp tựu-chức thì cuộc cách-mạng tháng 8 bùng nổ, chánh-quyền miền Nam về tay một Uỷ-ban hành-chánh nhân-dân; ông cam *đứng* ngoài hoạt-động cho đảng Dân-xã của ông; bị ám-sát trên một chuyến xe buýt tại Chợ-lớn.

NGUYỄN-VĂN-SIÊU (1799-1872) *nhd.* Tự Tốn-ban, hiệu Phương-đình, người thôn Dũng-thọ, h. Thọ-xương, Th. Hà-nội, đỗ Phó-bảng năm Minh-mạng 19 (1838), quan đến chức Án-sát; năm kỷ-dậu (1849), có đi sứ sang TH. rồi xin nghỉ việc đề mở trường dạy học; văn-từ lỗi-lạc, cùng với Cao-bá-Quát *được* vua Tự-đức tặng là: *thần Siêu, thánh Quát*; tác-giả *Phương-đình thi-tập, Phương-đình văn-tập* và *Tuỳ-bút-lục*.

NGUYỄN-VĂN-TÁNH *nhd.* Người Q. Long-thành (Biên-hoà), theo Châu-văn-Tiếp ứng-nghĩa từ chức Cai-cơ đến chức Diên-khánh-thành Án-trấn, Khâm-sai Chưởng-dinh, coi cả Bình-khương, Bình-thuận; sau hiệp cùng Nguyễn-văn-Thành, Lê-văn-Quân, Võ-Tánh, Nguyễn-huỳnh-Đức đánh với Tây-sơn, lập nhiều công-trận; có sang giúp Xiêm-la đánh Miến-điện; mất năm Gia-long thứ 4, nhằm năm ất-sửu (1805).

NGUYỄN-VĂN-TÂM *nhd.* Người đã giúp Lê-văn-Khôi nổi loạn ở Gia-định và đánh chống binh triều trong 3 năm, làm chức Quản-tượng-quân.

NGUYỄN-VĂN-TÍN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một nhà chỉ-huy quân-sự trong cuộc khởi-nghĩa Yên-bái đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-VĂN-TÌNH *nhd. Nhtr.*

NGUYỄN-VĂN-TIỀM *nhd. Nhtr.*

NGUYỄN-VĂN-TỴ *nhd. Nhtr.*

NGUYỄN-VĂN-TOÀN *nhd. Nhtr.*

NGUYỄN-VĂN-TÒNG *nhd.* Thuộc-hạ Lê-văn-Khôi, khởi-loạn giết hết quan cai-trị thành Gia-định đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), *được* Khôi phong chức Quản-tiền-quân.

NGUYỄN-VĂN-TỐ *nhd.* Biệt-hiệu Ứng-hoè, một nhà văn hiện-đại, cộng-tác với nhóm văn-gia ở trường Viễn-đông bác-cổ, viết bài khảo-cứu, nghị-luận, dịch-thuật, phê-bình đăng trên các báo Đông-thanh, Tri-tân, Đông-dương tạp-chí, Avenir du Tonkin, Courrier d'Hai-phong, các tập kỷ-yếu của trường Viễn-đông bác-cổ, của Hội Trí-tri.

NGUYỄN-VĂN-TỒN *nhd.* Tên thiệt là Tồn-le-A, tức Dưỡng, người Cao-mên, theo Nguyễn-vương Phúc-Ánh sang Vọng-các từ năm 1784 và về sau, dự các trận đánh với

Tây-sơn ở cửa Ba-lai, tại Bình-định và Trà-ôn với chức Điều-bát; theo Nguyễn-văn-Nhân sang đóng binh tại La-bích đã bảo hộ Cao-mên; phụ-tá Nguyễn-văn-Thoại đào kinh Vĩnh-tế; mất năm 1820 và được dân lập đền thờ tại Trà-ôn cùng lưu-truyền câu ca-dao: *Lịch thay địa-cuộc Trà-ôn, Miếu ông Điều-bát lưu-tồn đến nay.*

NGUYỄN-VĂN-TUYÊN *nhd.* Người h. Vĩnh-an, Th. An-giang, theo Tả-quân Lê-văn-Duyệt bình-định miền sơn-cước Quảng-ngãi, theo Nguyễn-văn-Thoại coi đào kinh Vĩnh-tế; làm Trấn-thủ Định-tường và Vĩnh-thanh, đeo quốc-ấn bảo-hộ Cao-mên.

NGUYỄN-VĂN-TƯỜNG *nhd.* Người Quảng-trị, đỗ cử-nhân năm nhâm-tý (1852) nhằm Tự-đức thứ 5; năm quý-dậu (1873), vâng lịnh vua Tự-đức vào Sài-gòn thương-thuyết với Pháp về việc Đồ-phổ-Nghĩa (J. Dupuis) gây sự ở miền Bắc; lần sau, cũng trong năm ấy, làm Phó khâm-sai cùng với Khâm-sai Lê-Tuấn trở vào Sài-gòn thương-thuyết về việc đại-úy Ngạc-Nhi (Francis-Garnier) đánh miền Bắc; tháng giêng năm giáp-tuất (1874), cùng đại-úy hải-quân Philastre ra Bắc điều-tra vụ Ngạc-Nhi tự-động đánh lấy 4 thành; ông thuyết-phục được Philastre đã lấy lại 4 thành đã mất mặc dầu Philastre toan bỏ dở cuộc thương-thuyết vì Ngạc-Nhi bị giết tại Cầu-giấy; qua đời Hiệp-hoà (1883), làm Binh-bộ thượng-thơ, cùng Tôn-thất-Thuyết giết vua và Trần-tiễn-Thành đã lập vua Kiến-phúc lên; ngày 6 tháng 4 năm giáp-thân (1884) lại giết vua Kiến-phúc đã lập vua Hàm-nghi; ngày 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), cùng Thuyết đánh úp Pháp tại Huế, nhưng việc thất-bại. Thuyết rước vua Hàm-nghi cùng hoàng-tộc trốn chạy, Tường ở lại đầu-thú với Pháp và lãnh sứ-mạng làm yên tình-hình trong 2 tháng; nhưng vì vua Hàm-nghi không về và phong-trào Cần-vương hoạt-động rất hăng, quá hạn 2 tháng mà trật-tự không vãn-hồi, Tường bị Pháp bắt đày đi Côn-nôn rồi đổi sang đảo Tahiti; mất luôn ở đảo ấy.

NGUYỄN-VĂN-THÀNH (1757-1817) *nhd.* Người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên, con của Cai-cơ Nguyễn-văn-Hiền, phò Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần đánh với Tây-sơn; Định-vương bị Tây-sơn giết, theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh và có theo vương qua Xiêm cầu-cứu. Lúc ở Xiêm, có phục-vụ trong quân-ngũ Xiêm đã đánh với Miến-điện và với Mã-lai. Về nước, cùng các tướng-lãnh khác đánh hạ được Tây-sơn, được phong Tiền-chi Hiệu-úy rồi thăng dần đến chức Chưởng Tiền-quân-dinh, làm Tổng-trấn Bắc-thành năm nhâm-tuất (1802); tự-tử năm đinh-sửu (1817) vì bị cáo là mưu-phản với con là Nguyễn-văn-Thuyên một cách rất vu-vơ (X. Nguyễn-văn-Thuyên).

NGUYỄN-VĂN-THẮNG *nhd.* Tục gọi là Chúa tàu Long, tên VN. do Nguyễn-phúc-Ánh đặt cho viên-tướng Pháp là Chaigneau khi đánh với Tây-sơn; làm quan tại Huế đến đời Minh-mạng, năm giáp-thân (1824), Thắng từ-chức về Pháp.

NGUYỄN-VĂN-THINH *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-bây ngày 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-VĂN-THINH *nhd.* Người Chợ-lớn, có dự thế-chiến 1914-1918 trong binh-ngũ Pháp; làm bác-sĩ thầy thuốc ở Sài-gòn; năm 1937, sáng-lập đảng Dân-chủ với khuynh-hướng chiết-trung, chủ-trương đề-nghị cải-tổ hành-chánh, chánh-trị, xã-hội và kinh-tế; mở rộng ngõ cho thanh-niên VN. ứng-thí vào các trường võ-bị mẫu-quốc, vào các cơ-quan hành-chánh thuộc-địa; cải-tổ chế-độ bầu-cử, nhứt là cải-thiện chế-độ điền-địa; làm Phó Chủ-tịch Phòng Canh-nông, Giám-đốc viện Mễ-cốc, Hội-đồng quản-hạt và Thượng Hội-đồng Đông-dương; chủ-tịch Ủy-ban Cứu-trợ nạn đói miền Bắc; ngày 4-2-1946, với danh-nghĩa Chủ-tịch đảng Dân-chủ, cùng 3 đồng-đảng gia-nhập vào Hội-đồng Tư-vấn Nam-kỳ; ngày 26-3-1946, được Pháp chỉ-định làm thủ-tướng chánh-phủ Nam-kỳ tự-trị; ngày 1-6-1946, long-trọng công-bố danh-sách chánh-phủ tự-trị do ông làm Thủ-tướng kiêm Bộ-trưởng Nội-vụ; ngày 5-6-1946, ký Hiệp-ước với Cédille về Nam-kỳ tự-trị; ngày 10-11-1946, treo cổ tự-tử trong phòng tại nhà riêng.

NGUYỄN-VĂN-THỊNH *nhd.* X. Cai-tổng Vàng.

NGUYỄN-VĂN-THOẠI (1762-1829) *nhd.* *Clg.* Nguyễn-hữu-Thoại, người Quảng-nam,

thiên-cư vào Nam hồi nhỏ; từ năm đinh-dậu (1777) theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh chống Tây-sơn khi mới khởi-binh tại Long-xuyên; năm tân-sửu (1781), làm Chưởng-cơ đem binh đánh Xiêm cứu Chân-lạp; năm Minh-mạng thứ 2 (1821), vâng chỉ bảo-hộ Chân-lạp (vì thế, *clg.* Bảo-hộ Thoại), chỉ-huy việc đào kinh từ Long-xuyên đi Núi Sập gọi kinh Thoại-hà, và kinh từ Châu-đốc qua Hà-tiên gọi kinh Vĩnh-tế; mất năm kỷ-sửu (1829), mộ tại làng Vĩnh-tế (Châu-đốc), đền thờ trên Núi Sập (Long-xuyên).

NGUYỄN-VĂN-THUYÊN *nhd.* Con của Nguyễn-văn-Thành, có chân cử-nhân; nhân làm một bài thơ gởi mời hai người bạn ở Thanh-hoá vào chơi, lời thơ chỉ hơi ngông mà bị cáo là có ý phản-bạn nên Thuyên bị bắt và bị xử chém; khiến cha là Nguyễn-văn-Thành cũng bị vua Gia-long nghi-kỵ nên uống thuốc độc tự-tử.

NGUYỄN-VĂN-TRÁNG *nhd.* X. Nguyễn-khắc-Cần.

NGUYỄN-VĂN-TRẤM *nhd. Clg.* Ông Trấm, bộ-hạ của Lê-văn-Khôi, bị triều-đình cho là một chánh-đảng trong cuộc nổi loạn ở Gia-định tháng 5 năm quý-tỵ (1833) và kéo dài đến tháng 7 năm ất-vị (1835) nên bị bắt giải về kinh định tội (sau bị xử bá-đao), kỳ-dư đều chém tại chỗ (X. Ông Hoành ông Trấm PH. II.).

NGUYỄN-VĂN-VẬN *nhd.* Chức Đô-ngự-sử triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527) đã tuẫn-tiết để tỏ lòng trung khi hai vua bị Mạc-đăng-Dung thí để soán ngôi.

NGUYỄN-VĂN-VĨNH (1882-1936) *nhd.* Người làng Phượng-vũ, Ph. Thường-tín, Th. Hà-đông, tốt-nghiệp trường thông-ngôn năm 1896 và được bổ làm thơ-ký toà-sứ; 1906 được cử dự cuộc đấu-xảo ở Marseille; trở về, xin từ-chức để lập nhà in; 1907, chủ-bút tờ *Đại-Nam đăng-cổ tùng-báo*, lấy bút-hiệu Tân-nam-tử; 1908 đứng chủ-trương tờ *Notre Journal*; 1910, mở tờ *Notre Revue* rồi vào Sài-gòn làm chủ-bút *Lục-tỉnh tân-văn*; 1913, chủ-bút *Đông-dương tạp-chí* ở Hà-nội; 1915 kiêm chủ-bút *Trung-Bắc tân-văn*; 1919 làm chủ-nhiệm *Trung-Bắc tân-văn* hằng ngày và *Học-báo*; 1927 lập tùng-thư *Âu-tây tư-tưởng*; 1931 mở tờ *Annam nouveau*; trên trường chính-trị, từng đắc-cử mấy khoá Hội-đồng thành-phố Hà-nội; từ 1913, hội-viên tư-vấn Bắc-kỳ (sau là viện dân-biểu) và có chân trong Thượng Hội-đồng Đông-pháp. **Văn-nghiệp và khuynh-hướng:** chủ-trương áp-dụng tư-tưởng và học-thuật Âu-Mỹ nhưng cũng bảo-tồn thuần-phong mỹ-tục, nên dịch rất nhiều sách đủ loại của Pháp ra Việt-ngữ và dịch những áng văn hay của đông-phương ra Pháp-ngữ như: *Kim Vân Kiều, Tiền Xích-bích, Hậu Xích-bích*. **Khuynh-hướng chính-trị:** Chủ-trương *Bắc-kỳ trực-trị*, nghĩa là để Pháp cai-trị miền Bắc chớ không qua trung-gian Nam-triều.

NGUYỄN-VĂN-VIÊN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, ngày 30 Tết năm kỷ-tỵ (1929), đã ám-sát Bazin là trùm mộ dân ở Trung-Bắc đem và Nam và Tân-thế-giới (Nouvelles Hébrides) để làm phu cao-su; sáu tháng sau bị bắt, cung-khai hết để cứu một người bị bắt oan sau và liền tự-tử.

NGUYỄN-VĂN-XUÂN *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, năm mậu-tý (1828), vâng lịnh vua Minh-mạng làm Phó kinh-lược, đưa vua Vạn-tượng về nước để đánh với quân Xiêm; năm quý-tỵ (1833), làm Kinh-lược đại-sứ tiễu-trừ quân Xiêm và Lào tại Trấn-ninh.

NGUYỄN-VĂN-XUÂN *nhd.* Người Sài-gòn, thiếu-tướng binh-đội Pháp, được Pháp giao lập chánh-phủ Trung-ương lâm-thời Việt-nam sau khi chánh-sách Nam-kỳ tự-trị bị thất-bại; chánh-phủ này ra đời ngày 27-5-1948 và chính ông làm thủ-tướng và bị giải-tán cuối năm 1949 để nhường cho Nguyễn-phan-Long lập chánh-phủ mới.

NGUYỄN-VĂN *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, đỗ giải-nguyên thời Lê-mạt; vì thấy họ Trịnh chuyên-quyền, ông không làm quan; mãi đến năm tân-dậu (1801), ông vào Nam ứng-nghĩa và được vua Gia-long trọng-dụng, làm đến chức Cần-chánh-điện học-sĩ kiêm Thái-thường tự-khanh; vì thấy trong triều còn nhiều dư-đảng của Tây-sơn, ông từ-chức, nhưng vẫn được lãnh lương theo hàng nhị-phẩm và mỗi khi triều-đình có việc quan-trọng, ông đều được vời đến hỏi ý-kiến.

NGUYỄN-VIẾT-THÀNH *nhd.* Quan nhà Nguyễn, chức Đề-đốc; năm mậu-thìn (1868) vâng lịnh vua Tự-đức hợp binh với quân nhà Thanh, đánh dẹp giặc Ngô-Côn ở Thất-khê; tháng 7 năm ấy, tử-trận tại Lạng-sơn.

NGUYỄN-VIẾT-TRIỆU *nhd.* Người Thanh-thuỷ, Nam-đường, bộ-hạ của Nguyễn-hữu-Chỉnh, có công đánh dẹp bọn Trịnh-Bồng, được phong Phó-đề-lãnh; khi vua Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống) chạy sang TH., ông theo đến Nam-ninh, nhưng bị vua tôi nhà Thanh chia rẽ, đưa ông đi Nhiệt-hà, cách Mẫn-đế hơn 300 dặm; sau, hài-cốt ông cũng được đưa về nước cùng một lúc với hài-cốt Mẫn-đế.

NGUYỄN-XÍ *nhd.* Người Thượng-xá, h. Châu-phước, vào Lam-sơn hồi 19 tuổi đã làm gia-thần Bình-định-vương Lê-Lợi với chức Cai-quản đội Thiết-đột gồm 100 con chó săn; khi Vương bị quân Minh vây tại núi Chí-linh, Xí liều mình cứu vua thoát khỏi trùng vây; về sau, lập nhiều chiến-công ở khắp mặt trận Qui-châu (Ai-lao), Nghệ-an, Đông-đô, Sơn-tây..., dẹp binh Vương-Thông nơi Tốt-động, chém Trần-Hạp tại Ninh-kiều, bắt Thôi-Tụ và Hoàng-Phước ở Xương-giang. Niên-hiệu Thuận-thiên thứ nhứt (1428), được thăng Long-hổ-vệ Thượng-tướng-quân; đời Lê Nhân-tông, năm 1445, thăng Nhập-nội Đô-đốc; đánh Chiêm-thành về, thăng Thiếu-bảo tri-quân dân-sự; khi Nghi-Dân làm phản giết vua và Thái-hậu, ông đứng lên chống lại, bắt phế Nghi-Dân và rước con thứ vua Thái-tông là Tư-Thành về lập làm vua, xưng Thánh-tông; với công này, ông được phong Thái-phó Á-quận-hầu; mất năm ất-dậu (1465), được truy-tặng Cương-quận-công.

NGUYỄN-XUÂN *nhd.* Người h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá, phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh đánh với Tây-sơn nhiều trận; năm quý-tỵ (1833) đời Minh-mạng, làm tham-tán cho Tổng-phúc-Lương vào Nam dẹp loạn Lê-văn-Khôi; về, được phong Thự-tiền-quân Đô-thống-phủ Chưởng-phủ-sự; mất, được khắc tên vào bi Vũ-công và được thờ trong miếu Hiền-lương.

NGUYỄN-XUÂN-KHUÊ (1864-1921) *nhd.* *Cg.* Nguyễn-ngọc-Khuê hoặc Nguyễn-thị-Khuê, hiệu Nguyệt-anh, sau goá chồng và lập-tâm ở vậy nuôi con nên thêm tiếng Sương, thành Sương Nguyệt-anh, con gái thứ 5 cụ Nguyễn-đình-Chiểu, người Q. Ba-tri, Th. Bến-tre, học với cha từ bé, giỏi văn thơ; năm 24 tuổi có chồng là Phó-tổng Nguyễn-công-Tính, được 1 gái thì chồng qua đời; bà ở vậy nuôi con đến ngày gả con lấy chồng, mặc dầu có nhiều nơi gắm-ghé; con bà chết, để lại một gái, bà lãnh nuôi dạy và lên Sài-gòn làm chủ-bút tờ *Nữ-giới-chung* là tờ báo phụ-nữ đầu-tiên ở nước Nam; mất ở Mỹ-thạnh-hoà (Bến-tre) ngày 4-1-1921 nhằm 12 tháng 11 năm canh-thân.

NGUYỄN-XUÂN-ÔN *nhd.* Người lãnh-đạo nhóm cách-mạng chống Pháp ở Nghệ-an, thuộc phong-trào Cần-vương, sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bỏ ngôi lánh mặt để tiếp-tục kháng-chiến.

NGUYỄN-XUÂN-PHỤNG *nhd.* Một trong các nhà lãnh-đạo đoàn dân-chúng tự-vệ ở Cầu-ngang (Trà-vinh) chống Pháp năm 1874 sau Hiệp-ước ký-kết năm Tự-đức thứ 27, nhằm ngày 21-1-1874.

NGUYỄN-XUNG-XÁC *nhd.* Người làng Kim-đôi, h. Võ-ninh (Bắc-ninh) đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Thánh-tôn, năm Quang-thuận thứ 10 (1469); dịch-giả các bài *Tiêu-tương bát-cảnh* bằng chữ Hán ra chữ nôm.

NGUYỆT-ĐỨC *đd.* tlm. con sông trong Th. Bắc-ninh (BV).

NGUỒN *nhd.* tlm. dân-tộc thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở BV.

NGƯ-TIỀU VẤN-ĐÁP *vch.* Tác-phẩm chuyên về y-thuật của Nguyễn-đình-Chiểu soạn khi ở Ba-tri, giữa 2 năm 1862-1863.

NGỰ-BÌNH *đd.* Tục gọi Bằng-sơn hay núi Ngự, quả núi ph. Tb. h. Hương-thuỷ (Huế), hình núi bằng-phẳng vuông-tượng, đứng xoè như tấm bình-phong che trước kinh-thành, được đức Minh-mạng ngự xem phong-cảnh 3 lần: năm thứ 2 từ sau ngày lên ngôi (1821), năm thứ 17 (1836) và năm thứ 19 (1838) và được vua Thiệu-trị cho là 1 trong 20 thắng-cảnh ở Thần-kinh và làm bài *Bình-lãnh đăng-cao* để ngâm vịnh.

NGƯỜI HAI HUYỆN *nhd.* Tiếng người miền Bắc gọi người miền Nam vì xưa, người miền Nam *được gọi* là người Đồng-nai ; từ 1698, chúa Nguyễn-phúc-Chu cho chia Đồng-phố ra làm dinh làm huyện và do đó Đồng-nai thuộc h. Phước-long, Sài-côn thành h. Tân-bình ; cũng là tên mà người miền Nam gọi người ở Hậu-giang, thuộc h. Phong-phú (Cần-thơ) và h. Đông-xuyên (Long-xuyên).

NGƯU-CHỬ *dd.* Tức Bến-nghé viết ra chữ Hán.

NGƯU-BẬT *nhd.* X. **Huynh-đệ như thủ-túc** PH. II.

NGƯU-HOÀNG *nhd. Nhtr.*

NGƯU-HỐNG *nhd.* Chúa đảng giặc Mường ở mạn Đà-giang đời Trần Hiến-tông (1329-1341) ; Thái-thượng-hoàng (vua Minh-tông) phải thân-chinh, tuy đánh tan giặc nhưng mãi đến năm đinh-sửu (1337) mới giết *được* Ngưu-Hống.

NGH

NGHỆ-AN *đd.* Tỉnh thuộc miền B. nước VN, trên vĩ-tuyến 17, cách Sài-gòn 1.460 cs., B. giáp Thanh-hoá, N. giáp Hà-tĩnh, T. giáp dãy Trường-sơn, Đ. biển Nam-hải; hồi TCTĐ., đó là bộ Hoài-hoan, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang; hồi BT. lll là Hoan-châu và Diễn-châu (11 huyện) của An-nam đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt; đến đời vua Duệ-tông nhà Trần (1374-1377) mới đổi tên là Nghệ-an; thời Pháp-thuộc, thuộc miền TV.

NGHI-DÂN *nhd.* Nguyên là thái-tử vua Lê Thái-tông (1434-1442); nhân mẹ phải tội, bị phế cùng mẹ và được phong là Lạng-sơn-vương; năm kỷ-mão (1459), âm-mưu giết em là vua Lê Nhân-tông mà đoạt ngôi và làm vua được 8 tháng; nhưng lòng người không phục, bị đình-thần giết giữa tháng 6 năm canh-thìn (1460).

NGHI-THỨ *đd.* t/m. căn-cứ du-kích-quân trong h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh) do Ngô-Quảng quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-kỳ chống Pháp (1885-1895).

NGHI-XUÂN *đd.* t/m. h. trong Th. Hà-tĩnh, gần Vinh.

NGHĨA-HÀNH *đd.* t/m. Q. trong Th. Quảng-ngãi, có 8 liên-xã.

NGHĨA-HOÀ-ĐOÀN *chtr.* Một đảng cách-mạng TH. nổi lên năm 1900 mục đích phò Thanh bài-ngoại.

NGHĨA-HỘI *chtr.* Một nhóm cách-mạng chống Pháp trong phong-trào Cần-vương, gồm nhiều thân-hào ở Quảng-nam do quan Sơn-phòng-sứ Trần-văn-Dự cầm đầu, hưởng-ứng lời hịch của vua Hàm-nghi sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885).

NGHĨA-HƯNG *chtr.* Một đảng bí-mật do Hoàng-hoa-Thám chủ tổ-chức năm 1897 để gây thế-lực và gieo ảnh-hưởng nghĩa-quân trong các đô-thị lớn như Hà-nội, Hà-đông, Phủ-lạng, Bắc-ninh, v.v...

NGHIÊM-BÁ-KÝ *nhd.* Chức Bình-hộ-bá triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuẫn-tiết để tỏ lòng trung với hai vua khi hai vua bị Mạc-đăng-Dung thí để soán ngôi.

NGHIÊM-LĂNG *nhd.* X. Nghiêm-Quang.

NGHIÊM-QUANG *nhd.* Tự Tử-lăng, cũng được gọi tắt là Nghiêm-Lăng, người hiền đời Đông-Hán, giúp Lưu-Tú dựng nghiệp rồi về Phú-xuân ở ẩn.

NGHIÊM-THÔI-ĐÌNH *nhd.* Người Huệ-châu, Th. Quảng-đông, tham-gia cuộc cách-mạng chống nhà Mãn-Thanh, đã dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu ngày 29-3-1911; sau bị bắt giết; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

NGHIÊU *nhd.* X. **Đào-Đường**.

NGHIÊU-PHONG *đd.* t/m. đảo ngoài vịnh BV., thuộc Th. Quảng-yên.

NH

NHA-PHIẾN CHIẾN-TRANH *sk.* Trận giặc giữa TH. và Anh năm 1840, nguyên-nhân do Anh chở nha-phiến vào nước TH. để bán, bị Tổng-đốc Lưỡng-Quảng là Lâm-tắc-Từ đốt hết; TH. bại-trận phải nhường Hương-cảng cho Anh khai-thác và mở thêm 5 hải-cảng lớn để tàu ngoại-quốc đến TH. mua bán.

NHA-ME *đd.* *Clg.* Nhà-mè, nơi có một dòng suối có chất diêm, nước luôn-luôn nóng; xưa, người Chàm hứng về rửa các tượng đá, tại Phan-rang, thuộc ph. B. Bình-thuận (Ea Moemith).

NHA-TRANG *đd.* Thị-xã của Th. Khánh-hoà, cách Sài-gòn 445 cs., chia thành 2 xã: Nha-trang Đông và Nha-trang Tây.

NHÀ - BÈ *đd.* *Clg.* Phù-gia tam-giang-khẩu, nơi mà sông Đồng-nai (*clg.* Phước-long-giang hay Cam-thuỷ) giáp với sông Sài-gòn (*clg.* sông Bến-nghé, Tân-bình-giang hay Đạm-thuỷ); nguyên xưa, ông Võ-hữu-Hoằng (Thủ-Huồng) có cất nhà-bè để tiếp-tế nước uống và gạo cho những kẻ lỡ đường nơi đây; bây-giờ là tên Quận vùng ấy của Th. Gia-định, có 7 xã.

NHÀ-MÈ *đd.* X. **Nha-me.**

NHẠC - DƯƠNG *nhd.* X. **Ăn thịt con.** PH.II.

NHẠC-NGHỊ *nhd.* Người nước Triệu thời Chiến-quốc TH., giỏi thao-lược, từng phò Ngụy, Yên và du - thuyết các nước Tần, Triệu và Hàn để đánh Tề; sau bị vua Yên Huệ-vương nghi-kỵ nên trốn về Triệu ở ẩn.

NHẠC-PHI *nhd.* Hiệu Bằng-cử, người đời Tống, phò vua Cao-tông vừa dẹp giặc cướp trong nước, vừa chống giặc Kim xâm-lăng, lấy lại được nhiều đất đã mất và toan đánh rốc qua Kim nhưng bị quyền-thần là Tần-Cối phát ra liên-tiếp 12 đạo kim-bài triệu về, vu tội mưu-phản mà bỏ ngục rồi sai người giết (Xt. **Tinh-trung báo-quốc** PH. II).

NHAN-HỒI *nhd.* *Clg.* Nhan-Uyên và Nhan-tử, một học-trò giỏi của đức Khổng-tử, đức-hạnh cao, nghèo mà vẫn giữ đạo.

NHÂM-DIÊN *nhd.* Người TH., quan thái-thú quận Cửu-chân (Giao-chỉ-bộ) từ năm Kiến-vũ đời Đông-Hán; có công dạy dân khai-khẩn đất hoang làm ruộng, đặt lễ cưới hỏi, v.v...

NHÂM-NGAO *nhd.* Quan *uý* quận Nam-hải (Quảng-đông) của TH., mưu đánh lấy Âu-lạc để lập thành một nước tự-chủ ở phương Nam; nhưng việc chưa thành thì mang bịnh, phải giao binh-quyền cho Triệu-Đà rồi chết.

NHÂN-GIANG *đd.* Một làng của h. Tân-bình xưa, bây-giờ là vùng Chợ-quán (Sài-gòn).

NHÂN-HUỆ HOÀNG-ĐẾ *nhd.* Hiệu xưng của Nùng-trí-Cao, nguyên Quảng-nguyên-mục của Lý Thái-tông, khi làm phản lần thứ nhì năm mậu-tý (1048).

NHẤT-DẠ *đd.* Um. đầm ở bãi Tự-nhiên, thuộc Ph. Khoái-châu, Th. Hưng-yên (Xt. **Con đóng khố, bố ở truồng** PH. II).

NHẤT-LINH *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-tường-Tam, cử-nhân khoa-học ở Pháp, về nước sáng-lập báo *Phong-hoá, Ngày nay,* chủ-trương văn-phái *Tự-lực văn-đoàn;* sáng-tác *Nho-phong, Người quay tơ, Đoạn-tuyệt, Lạnh-lùng, Đôi bạn, Tối-tăm, Bướm trắng, Nắng thu, Đi Tây* và cùng Khái-hưng hợp-soạn *Gánh hàng hoa, Đời mưa gió, Anh phải sống...* Về mặt chính-trị, có tham-gia cuộc cách-mạng tháng 8 trong hàng-ngũ quốc-gia; được cử làm trưởng phái-đoàn Việt-minh ở Hội-nghị Đà-lạt nhóm từ 14-4-1946 tới 12-5-1946; cùng Nguyễn-hải-Thần thành-lập Mặt-trận Thống-nhất Quốc-gia VN. ngày 27-2-1947, tuyên-bố không ủng-hộ chánh-phủ Hồ-chí-Minh và nguyện đứng sau lưng Bảo-đại; 1963, bị cáo liên-can trong một cuộc đảo-chánh nên bị chính-phủ Ngô-đình-Diệm bắt giam; phải uống thuốc ngủ tự-tử để khỏi ra toà, cũng để phản-đối.

NHẤT-THỐNG ĐỊA-DƯ-CHÍ *vch.* Bộ sách địa-dư gồm 10 quyển do Lê-quang-Định biên-soạn, hoàn-thành năm 1806, tả đường bộ từ Kinh-đô đến Trấn-biên (Biên-hoà) và từ Kinh-đô đến Lạng-sơn; đường thuỷ từ Gia-định đến Vĩnh-long; ngoài ra còn có các trấn, các doanh, cương-giới, thổ-sản, phủ, huyện, châu và dịch-lộ.

NHẬT-BẢN *dd.* Quốc-gia gồm nhiều cù-lao ở Thái-bình-dương, về ph. Đb. bờ biển đại-lục Á-châu, có 4 đảo chính là Hondo, Hokkaido, Kyu-shu và Shikoku; thd.: Đông-kinh; diện-tích chung 368.590 cs. mà hết 75% là núi, chỉ không tới 16% có thể trồng-trọt; ds.: 91.000.000 người (Nippon hoặc Japon).

NHẬT-LỆ *dd.* X. **Nhựt-lệ.**

NHẬT-NAM *dd.* Một trong 9 quận do nhà Hán (TH.), sau khi diệt nhà Triệu, chia Nam-việt ra thành 9 quận, hợp chung thành Giao-chỉ-bộ (nhằm năm canh-ngọ, 111 trTC), ba quận Nhật-nam, Giao-chỉ và Cửu-chân hợp thành BV. và TV. ngày sau.

NHẬT-NHĨ-MAN *dd.* và *nhd.* Một nước thuộc châu Âu xưa, thuộc giống người Aryenne, kém văn-minh hơn người Hy-lạp và La-tinh; sau trở thành nước Đức cho đến ngày nay (Germanie, Germains).

NHẬT-TẢO *dd.* X. **Nhựt-tảo.**

NHỊ-HÀ *dd.* Một nhánh sông Hồng-hà chảy ngang Hà-nội; tên cũng được dùng lẫn-lộn với sông cái là Hồng-hà.

NHIÊU PHAN *nhd.* X. **Mai-đăng-Phan.**

NHIÊU-PHỤ-ĐÌNH *nhd.* Người Quảng-đông, giáo-học tại Thượng-hải, tham-gia trận đánh tư-thất của Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 23-3-1911; vài hôm sau bị bắt và đưa lên đoạn-đầu-đài; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

NHIÊU-QUỐC-LƯƠNG *nhd.* Người Tứ-xuyên, tốt-nghiệp trường Lục-quân Tứ-xuyên, 23 tuổi tính đến năm 1911, tham-gia trận đánh nhà Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; bị bắt sau đó và bị đưa lên đoạn-đầu-đài; trước khi thọ-hình, Lương nói: «Chúng tôi không chết thì quốc-dân không sống; sống thân trâu ngựa thì có gì là vinh, và chết vì đại-nghĩa thì có gì là nhục»; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

NHIÊU TÂM *nhd.* Tục-danh của Đỗ-thanh-Tâm (có sách gọi Đỗ-minh-Tâm hoặc Đỗ-như-Tâm), hiệu Minh-giám, người Vĩnh-long, có chân nhiêu-học, nổi danh về thơ trào-phúng, đặc-biệt nhứt là các bài: *Vịnh Kiều, Cục cứt trôi sông, Chạo cô bán sau, Hai bà vợ ông Lê-chí-Thành...*

NHƯ-NGUYỆT *dd.* Con sông được Lý-thường-Kiệt chọn đóng binh đánh quân Tống và giết hơn 1.000 người trong năm bính-thìn (1076), đời vua Lý Nhân-tông; nay đổi tên là sông Cầu trong Th. Bắc-ninh.

NHƯ-XUÂN *dd. t/m.* châu trong Th. Thanh-hoá, châu-trị ở xã Xuân-hoà, Tg. Xuân-du.

NHỮ-BÁ-SĨ *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, đỗ Hương-cống năm Minh-mạng thứ 2 (1821), quan tới chức Lang-trung và trải ba triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; năm Tự-đức thứ 6 (1854) làm Đốc-học Th. Thanh-hoá rồi xin về hưu để mở trường tư; mất năm Tự-đức thứ 20, thọ 80 tuổi; về văn-nghiệp, có để lại *Dịch-hệ giải-thuyết, Đại-học đồ-thuyết, Việt-nam tam-bách vịnh, Thanh-hoá tỉnh-chí, Việt-hành tạp-thảo, Nghi-am học-thức, Nghi-am biệt-lục, Đạm-trai thi-văn-tập, Đạm-trai quan-nghi.*

NHỰT-LỆ *dd.* Cửa sông đổ ra Nam-hải, thuộc Đồng-hới.

NHỰT-TẢO *đd.* Một vàm sông Vàm-cỏ-đông trong làng Bình-trinh, Tg. Cửu-cư-hạ, Th. Tân-an (sau đổi lại là Long-an), nơi mà ngày 11-12-1861, ông Nguyễn-trung-Trực dùng mưu đốt chiếc tàu *Espérance* của Pháp và giết gần hết lính dưới tàu (Xt. **Hoả hồng Nhựt-tảo** PH.II).

NHƯỢC-CHÂU *đd.* Một bến trên bờ Tây (Lãng-bạc), trên có miễu thờ thần Câu-nhi là viên ngọc do Thuỷ-long nhả ra.

NHƯỢC-THUỶ *đd.* Con sông ở ph. cực Tây TH.; theo truyền-thuyết, nước sông ấy chảy rất yếu, không đỡ nổi một hột cải; chỉ có thuyền bằng lông mới đi trên sông ấy được; vì thế, người ta cho là cảnh tiên.

NHƯỢNG-TỐNG (1905-1949) *nhd.* Bút-hiệu của Hoàng-phạm-Trân, người Hà-nội, ký-giả *Thực-nghiệp dân-báo*, cũng có nhiều thơ văn đăng trên nhiều báo khác; cùng nhiều người khác lập Nam-đồng thư-xã, chuyên xuất-bản những tập sách nhỏ có tính-cách cách-mạng, bán với giá rất hạ; 1927, cùng một số thân-hữu lập VN. Quốc-dân-đảng và là Uỷ-viên Trung-ương Đảng-bộ, giữ trọng-trách Trưởng-ban biên-soạn sách báo để huấn-luyện đồng-chí và tuyên-truyền trong quần-chúng; 1929, bị Hội-đồng đề-hình kết án 10 năm cấm-cố và đày Côn-nôn; 1936 được ân-xá; đã biên-dịch và soạn-thảo: *Lan Hữu, Mái tây, Nam-hoa-kinh* của Trang-tử, *Ly-tao* của Khuất-Nguyên, *Treo cổ Hoàng-Diệu, Hai bà Trưng*; 1949, bị ám-sát tại phố chợ Hôm, Hà-nội.

OÔ

ÓC-EO *đd.* Một gò đất gần núi Ba-thê, trong làng Vọng-thê (Long-xuyên) mà năm 1943, nhà cổ-học Malleret đã tìm thấy dấu vết thành Óc-eo dài 1.500m., nhà cửa xây-dựng trên 225 mẫu của nước Phù-nam xưa.

Ô *đd.* X. **Châu-Ô**.

Ô-DIÊN *đd.* Nay là làng Đại-mỗ, h. Từ-liêm, Th. Hà-đông, nơi mà Lý-phật-Tử đóng quân từ năm 557 tới 571 khi từ động Dã-năng (Lào) kéo quân về đánh với Triệu-quang-Phục rồi nghị-hoà.

Ô-GIANG *đd.* Một nhánh của sông Ô-lâu từ Lương-điền chảy về Cầu-nhi, Trung-đơn.

Ô-LÂU *đd.* Con sông ở giáp-giới hai Th. Thừa-thiên và Quảng-trị, bắt nguồn từ dãy Trường-sơn, chảy tới Lương-điền chia thành hai nhánh: một nhánh chảy ra phía Tam-giang, nhánh kia chảy về Cầu-nhi, Trung-đơn.

Ô-MÃ-NHI *nhd.* Tướng nhà Nguyên (Mông-cổ) cùng Thoát-Hoan đem binh xâm-chiếm nước Nam dưới thời Trần Nhân-tông (1279-1293), lần thứ nhất bại-trận tại Tây-kết (Hưng-yên), trốn thoát về nước bằng đường biển; lần thứ 2, bị đoạt lương ở bến Vân-đồn rồi bị Hưng-đạo-vương bắt tại sông Bạch-đằng giữa tháng 3 năm mậu-tý (1288).

Ô-MÔN *đd.* t/m. Q. của Th. Phong-dinh (Cần-thơ cũ), có 12 xã.

ÔN-NHƯ-HẦU *nhd.* X. **Nguyễn-gia-Thiều**.

ÔNG-CẦU *đd.* Núi ph. sau núi Chúa, day ra bãi cùng tên, nằm về ph. Tb. đảo Côn-sơn.

ÔNG-CHƯỞNG *đd.* Cù-lao trước có tên là Tiêu-mộc, từ khi *được* Chưởng-binh Nguyễn-hữu-Kính dẹp loạn ở Chân-lạp năm 1699 về đóng binh rồi mất luôn nơi đó, được dân-chúng ngưỡng-mộ mà gọi là Cù-lao Ông-chưởng, một cù-lao lớn nhất trong Th. An-giang (Long-xuyên cũ) gồm xã Nhơn-mỹ và một phần xã Long-kiến, Q. Chợ-mới // Tên con rạch nằm giữa cù-lao đó và đất liền.

ÔNG-DIÊN *đd.* Mũi đất cách thị-trấn Sông-cầu về ph. Đ. độ 10.000m. gie ra biển Nam-hải.

ÔNG-DIỄN *đd.* Một gò đất cao ở làng Hưng-lễ (sau đổi lại là Hiệp-hưng), Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre (Kiến-hoà), nơi mà năm đinh-mùi (1787), Nguyễn-vương Phúc-Ánh chạy giặc Tây-sơn đến đó (Diễn là tên riêng ông Trương-tấn-Khương, thân-sinh Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu).

ÔNG-DỤNG *đd.* Đảo ở ph. Tn. châu-thành Côn-sơn.

ÔNG-ĐỐC *đd.* Con sông từ Vịnh Thái-lan theo chiều Tn. - Đb. chảy về làng Th. An-xuyên rồi chia thành hai, một chảy ngược lên theo chiều Đn. — Tb. nối với rạch Cái-tàu mà chảy ra Vịnh Thái-lan; một nối với sông Gành-hào mà chảy ra biển Nam-hải.

ÔNG-HẦU *đd.* Núi trong làng Phước-hoà, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy (Bà-rịa cũ).

ÔNG-HỔ *đd.* Cù-lao giữa sông Hậu, thuộc

xã Mỹ-hoà-hưng, quận châu-thành An-giang (Long-xuyên cũ).

ÔNG-ÍCH-KHIÊM *nhd.* Người h. Diên-phước, Th. Quảng-nam, đỗ cử-nhân năm bính-ngọ (1846), nhằm năm Thiệu-trị thứ 6; quan từ-chức tri-huyện Kim-thành đến Tham-biện Hải-phòng (1882); giữa khoảng ấy, có bị cách-chức một lần, bị đày một lần và bị xiềng giải về kinh định tội *Tiến chỉ tự-do, bất-tuân soái-mạng* một lần; nhưng vì có bịnh nên cho về nhà; năm 1884 nhờ có công nghinh-lập vua Kiến-phúc mà được phong Kiến-dõng-nam, hàm thị-lang; nhưng rồi cũng bị cách-chức và đưa về an-trí ở Bình-thuận rồi mất.

ÔNG-KHUÊ *dd.* X. Giồng Ông - Khuê.

ÔNG-LÃNH *dd.* Tên cây cầu bắc ngang rạch Bến-nghé nối vùng Vĩnh-hội với thành-phố Sài-gòn; cũng là tên khu đất nằm dọc theo rạch ấy phía Sài-gòn, thuộc quận 2 đô-thành.

ÔNG-LỚN *dd.* Kinh nối liền kinh Lagrange và sông Vàm-cỏ-tây, chảy qua các làng Thanh-hoà, Thuỷ-đông, Tân-đông, Tân-hoà, Mỹ-an-phú, Tg. Thanh-hoà-hạ, Q. Mộ-hoá (bây-giờ là Th. Kiến-tường); (ông lớn tức thiên-hộ Dương).

P

PANAMA *dd.* Eo biển nối liền Trung và Nam-Mỹ, dài 250 cs., rộng 70 cs., cũng là tên quốc-gia trên ấy, Đ. giáp Colombie, T. giáp Costa-Rica, N. giáp Thái-bình-dương, B. giáp biển Antilles; thđ. : Panama city; dt. : 74.000 csv.; ds. : 910.000 người.

PARAGUAY *dd.* Quốc-gia ở Nam-Mỹ, Đ. giáp Ba-tây và Á-căn-đình, T. giáp Bolivie và Á-căn-đình, N. giáp Á-căn-đình, B. giáp Bolivie và Ba-tây; thđ.: Asuncion; dt.: 417.000 csv.; ds. : 1.600.000 người.

PASTEUR (1882-1895) *nhd.* Người Pháp, sinh ở Dole, chuyên về hoá-học và vi-trùng-học, tìm được phương-pháp trị bịnh tằm, bịnh chó dại và các chứng truyền-nhiễm; có chơn trong viện Hàn-lâm Pháp và được nhân-loại xem là một con người quốc-tế.

PÊ-RU (PÉROU) *dd.* Một nước dựa bờ biển phía T. Nam-Mỹ, Đ. và Đb. giáp Colombie và Ba-tây, Đn. giáp Chí-lợi, B. giáp Xích-đạo-quốc; Thđ : Lima; dt. : 1.249.000 csv.; ds. : 10.000.000 người.

PONGOUR *dd.* Thác nước cách Đà-lạt trên 40 cs.; từ quốc-lộ 20 vào thác phải qua một quãng đường dài 7 cs.

PULITZER *nhd.* Người Hung-gia-lợi, chủ-nhiệm báo *St Louis Post Dispatch* tại Mỹ; mất năm 1911 có để di-chúc dành một phần gia-tài của ông để lấy lợi làm phần thưởng hằng năm cho những ký-giả, văn-sĩ và nhiếp-ảnh-viên đã có những sáng-tác-phẩm hi-hữu.

PHA-THIÊN *dd. Clg.* Còn-cỏ, người Pháp gọi Dent du tigre, núi cao 1700m. trong dãy Hoa-cương, trên đường Đông-hà đi Savannakhet.

PHẠM-BẠCH-HỔ *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân đời Ngô-mạt, đóng giữ Đằng-châu (Hưng-yên), xưng Phạm-phòng-Át; sau bị Đinh-bộ-lĩnh trừ dẹp.

PHẠM-BỈNH-DI *nhd.* Quan đời vua Lý Cao-tông (1176-1210), chức Phụng-ngự; năm mậu-thìn (1208), vâng mạng vua đem binh dẹp loạn ở Nghệ-an, nhưng bị quan triều vì ăn hối-lộ của giặc, vu cho là làm việc hung-bạo, giết hại dân-chúng nên bị triệu về cầm ngục và cuối-cùng, bị giết vì bộ-tướng của ông là Quách-Bốc nóng lòng đem binh phá thành toan cứu ông.

PHẠM-CAO-CỦNG *nhd.* Một nhà văn hiện-đại, chuyên viết tiểu-thuyết trinh-thám như *Vết tay trên trần, Chiếc tất nhuộm bùn, Người một mắt, Kỳ-Phát giết người, Nhà sư thọt, Đôi hoa-tai của bà Chúa, Đám cưới Kỳ-Phát* và quyển *Kinh-hoàng* thuộc loại tâm-lý.

PHẠM-CÔNG-TRỊ *nhd.* Người giả làm vua Quang-trung theo lịnh ngài để sang chầu vua Càn-long (Mãn-Thanh); được vua nầy ban yến và truyền thợ vẽ họa một bức chơn-dung.

PHẠM - CÔNG - TRỨ (1600 - 1675) *nhd.* Người xã Liêu-xuyên, h. Đường-hào, Th. Hưng-yên, đỗ tiến-sĩ năm mậu-thìn (1628), làm quan đời Hậu-Lê chức Tham-tán cơ-vụ, có dự công soạn bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*.

PHẠM-CỰ-LẠNG *nhd.* Người ở Chí-linh, Nam-sách, làm Đại-tướng-quân đời Đinh-tiên-hoàng, đã xướng-suất việc lập Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn làm vua rồi sẽ đem binh dẹp giặc Tống. Sau thăng chức Thái-uý rồi mất.

PHẠM-CHI-HƯƠNG *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức (1847-1883), làm tuần-phủ Cao-bằng; đem binh lên Lạng-sơn dẹp giặc từ tháng 9 năm ất-sửu (1865) đến tháng 3 năm bính-dần (1866) mới dụ hàng được tướng giặc là Trương-cận-Bang; năm mậu-thìn (1868), làm Thống-đốc đi dẹp giặc Ngô-Côn ở Lạng-sơn; bị thua trận và bị bắt mất tích.

PHẠM-DUY-TỐN (1883-1924) *nhd.* Một nhà văn hiện-đại, viết cho báo Đại-Việt tân-báo, Trung-Bắc tân-văn, Lục-tỉnh tân-văn; đáng kể nhứt là những bản dịch văn cổ-điển Pháp.

PHẠM-ĐĂNG-HƯNG (1765-1825) *nhd.* Người giồng Sơn-quy (Gò-công), con ông Phạm-đăng-Long, đỗ thủ-khoa khoá bính-thìn (1796), sung vào bộ tham-mưu Nguyễn-vương Phúc-Ánh, lập được nhiều công và khi vương tức-vị, được phong làm đại-thần trong triều; năm quý-dậu (1813), thăng Thượng-thư bộ Lễ; năm giáp-thân (1824) được vua Minh-mạng nhận làm thông-gia để cưới con gái ông cho đông-cung Miên-tông, tức vua Thiệu-trị sau này; sau được vua Tự-đức truy-phong tước Đức-quốc-công.

PHẠM-ĐĂNG-LONG *nhd.* Người giồng Sơn-quy (Gò-công), con ông Phạm-đăng-Xương; giữa thế-kỷ XVIII, nối nghiệp cha dạy học, đào-tạo được nhiều môn-đệ sau theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh; sau được vua Tự-đức truy-phong tước Phước-an-hầu.

PHẠM-ĐĂNG-XƯƠNG *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, di-cư vào Nam, chọn giồng Sơn-quy (Gò-công) làm chỗ định-cư, mở trường dạy học; đào-tạo được nhiều môn-sinh nổi tiếng, được người đương-thời kính gọi **Kiến-hoà tiên-sinh**, vì thời đó, Gò-công được gọi là *Kiến-hoà-đạo*, thuộc trấn Định-tường; đời vua *Tự-đức* được truy-phong tước Bình-thành-bá.

PHẠM-ĐÀU-LÊ *nhd.* Vua Lâm-ấp cuối thế-kỷ VIII, khi nước này lệ-thuộc nhà Đường (TH.), đời Đường Thái-tông.

PHẠM-ĐÌNH-HỔ (1768-1839) *nhd.* Tự Tùng-niên và Bình-trực, hiệu Đông-dã-tiều, tục gọi Chiêu Hổ, người xã Đan-loan, h. Đường-an (sau đổi là Ph. Bình-giang, Th. Hải-dương), học rộng nhưng không làm quan, ở nhà vui ngâm vịnh; thường cùng Hồ-xuân-Hương xướng hoạ; năm tân-tỵ (1821), nhận ra Bắc, vua Minh-mạng có vời ông ra làm quan, phong chức Hành-tẩu viện Hàn-lâm; nhưng ít lâu sau, ông từ chức; năm bính-tuất (1826), được vua triệu tới kinh làm Thừa-chỉ viện Hàn-lâm và Quốc-tử-giám tế-tửu; năm sau, ông từ chức nữa; nhưng lại được triệu lần thứ ba để giữ chức Thị-giảng học-sĩ; ông có soạn nhiều loại sách như *Vũ-trung tuỳ-bút, Tang-thương ngẫu-lục, Lê-triều hội-điển, Bang-giao điển-lệ, An-nam-chí, Ô-châu-lục, Ai-lao sứ-trình, Hi-kinh trắc-lãi, Nhật-dụng thường-đàm.*

PHẠM-ĐÌNH-TOÁI *nhd.* Tự Thiện-du, hiệu Song-quỳnh, người xã Quỳnh-đôi, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an, đỗ cử-nhân khoa nhâm-dần (1842), làm quan hai triều Thiệu-trị và Tự-đức đến chức Hồng-lô tự-khanh; năm quý-dậu (1873), có soạn lại quyển *Đại-nam quốc-sử diễn-ca* và cho khắc bản in; có viết: *Quỳnh-lưu tiết-phụ truyện, Tấn Đường Tống thi-ca diễn-âm.*

PHẠM-ĐÌNH-THỰC *nhd.* Người h. Thanh-chương, Th. Nghệ-an, đỗ phó-bảng năm Tân-hợi (1851), làm quan đến chức Biện-lý bộ Hình; năm canh-ngọ (1870) xin về hưu; tác-giả *Tam-thanh thi-văn-tập, Kỳ-trai thi-văn-tập*; có nhuận-sắc bộ *Đại-nam quốc-sử diễn-ca* (bản Phạm-đình-Toái).

PHẠM-ĐÌNH-TRỌNG *nhd.* Người ở Khinh-diêu, Hiệp-sơn, thông-minh sớm, đỗ tiến-sĩ năm Vĩnh-hựu triều Lê (1735), làm Phó-đô ngự-sử đời Lê Hiển-tông; có công dẹp giặc và bắt được đầu-đảng giặc là Nguyễn-hữu-Cầu, thăng Binh-bộ thượng-thư rồi bổ làm Đốc-suất Nghệ-an; thọ 40 tuổi.

PHẠM-ĐỐC *nhd.* Người Thổ-sơn, Vĩnh-lộc, làm quan triều Lê, thờ ba đời vua: Trang-tông, Trung-tông và Anh-tông, quan từ Dương-nghĩa-hầu; nhờ nhiều phen đánh thắng binh Bắc-triều của họ Mạc mà được thăng dần đến Thái-phó Đức-quận-công; mất, được truy-hàm Thái-uý.

PHẠM-ĐÔN *nhd.* Người vùng Hoa-lư, Th. Ninh-bình, đỗ trạng-nguyên đời vua Lê Thiên-phước (981-1006), làm quan đến

chức thượng-thư tại triều. Có lần đi sứ TH., ông học được nghề dệt chiếu nên khi về đến nước nhà, ông xin vua được trồng lác dọc theo duyên-hải Th. Nam-định và lấy lác dạy dân dệt chiếu dùng. Sau khi ông mất, được dân làng Hải-thiện lập miếu thờ và toàn-quốc tôn ông là ông tổ nghề dệt chiếu.

PHẠM-HẠC *nhd.* Quan nhà Lý; tháng 6 năm mậu-ngọ (1018) được vua Lý Thái-tổ phái đi cùng Nguyễn-đạo-Thanh sang TH. thỉnh kinh Tam-tạng về nước.

PHẠM-HỒNG-THÁI *nhd.* Một thanh-niên ái-quốc, vận-động cứu-quốc ở hải-ngoại; lãnh lịnh theo dấu Toàn-quyền Đông-dương là Merlin để ám-sát, đã ném bom vào nhà hàng Victoria trong tô-giới Sa-diện tại Quảng-châu (TH.) là nơi viên toàn-quyền này đến dự tiệc, rồi gieo mình xuống bến Châu-giang tự-trầm khi bị lính đuổi bắt; được chôn tại Hoàng-hoa-cương với mộ-bi: *Việt-nam chí-sĩ Phạm-hồng-Thái.*

PHẠM-HUY-THÔNG *nhd.* X. **Huy-thông.**

PHẠM-LÃI *nhd.* X. **Công thành thân thối** PH. II.

PHẠM-NGŨ-LÃO (1255-1320) *nhd.* Người làng Phù-ủng, h. Đường-hào (Hải-dương), văn võ đều giỏi, được Hưng-đạo-vương tiến-cử lên vua Trần Nhân-tông và được phong Hữu-vệ Dực-thánh-quân; trải hai triều Nhân-tông (1279-1293) và Anh-tông (1293-1314), lập được nhiều công-trạng hiển-hách trong hai lần đuổi giặc Nguyên; một lần giải-vây cho Trung-thành-vương tại Ai-lao (năm 1294 đời Lê Anh-tông); một lần đuổi giặc Ai-lao ở sông Chàng-long (năm 1297). Qua đời vua Minh-tông, năm 1318, đánh tan quân Chiêm-thành; về được phong tước Quan-nội-hầu (Xt. **Đan thúng giữa đường** PH. II).

PHẠM-NGUYỄN-DU *nhd.* Người h. Nghi-lộc, Th. Nghệ-an; đỗ tấn-sĩ khoa kỷ-hợi (1779) đời vua Lê Cảnh-hưng, làm quan đến chức Đốc-đồng Nghệ-an; gặp lúc Tây-sơn nổi dậy, ông bỏ quan về h. Thanh-chương, chiêu-tập hương-binh chống lại; nhưng thế yếu không địch nổi, ông khẩu-chiếm câu: *Dĩ hĩ anh-hùng vô dụng vũ, Quả-nhiên thiên-ý táng tư-văn* rồi chết. Sinh-thời, ông có làm bộ *Luận-ngữ ngự-án,*

PHẠM-NHAN *nhd.* X. **Nguyễn-bá-Linh.**

PHẠM-PHẠM-CHÍ *nhd.* Vua Lâm-ấp đầu thế-kỷ VII, đồng-thời với Hậu Lý Nam-đế (Phật-Tử); sau khi chống-cự không lại quân xâm-lăng Tàu, phải chịu cho nước này bảo-hộ như nước Nam.

PHẠM-PHÚ-THỨ (1820-1881) *nhd.* Tự Giáo-chi, hiệu Trúc-đường, người xã Đông-bàn, h. Diên-phúc, Th. Quảng-nam, đỗ tiến-sĩ năm Thiệu-trị thứ 3 (1843), có thi chánh-sự, thức-thời; năm Tự-đức 16, làm Tả tham-tri bộ Lại, vâng mạng vua sung vào phái-đoàn Phan-thanh-Giản đi sứ bên Pháp và I-pha-nho; về làm thượng-thư bộ Hộ; năm giáp-ngũ (1874), làm Tổng-đốc hai Th. Hải-dương và Quảng-yên, kiêm Tổng-lý thương-chánh đại-thần Bắc-kỳ; có soạn *Giá-viên thi-văn-tập* và *Tây-phù thi-khảo.*

PHẠM-QUÝ-THÍCH (1760-1825) *nhd.* Tự Dữ-đạo, hiệu Lập-trai, biệt-hiệu Thảo-đường cư-sĩ; người xã Hoa-đường, h. Đường-an (sau đổi là xã Lương-ngọc, Ph. Bình-giang, Th. Hải-dương), đỗ tiến-sĩ năm Cảnh-hưng 40, đời vua Lê Hiển-tông (1779), quan đến chức Tri-công-phiên; khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, ông đi lánh; Gia-long nguyên-niên (1802), được vời ra làm Thị-trung học-sĩ; năm tân-vị (1811), được bổ vào sử-quán; không bao-lâu, cáo bịnh về hưu; năm Minh-mạng thứ 2 (1821), được triệu về kinh, nhưng ông cáo-từ để ở nhà dạy học; có hơn 990 bài thơ góp thành *Thảo-đường thi-tập*; lời thơ phần nhiều biểu-lộ lòng thương tiếc chúa cũ (nhà Lê) và miễn-cưỡng lắm mới phải phò tân-triều; có đem khắc bản *Kiều* để in, gọi là *bản phường.*

PHẠM-QUỲNH (1892-1945) *nhd.* Hiệu Thượng-chi và Hồng-nhân, người làng Thượng-hồng, h. Phù-bình, Th. Hưng-yên, thông cả Tây-học và Hán-học nhứt là văn quốc-ngữ; từ 1913, viết cho Đông-dương tạp-chí của Nguyễn-văn-Vĩnh; từ 1917 tới 1933, sáng-lập và làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tạp-chí Nam-phong; từ 1934 tới 1945, được Pháp vời làm Thượng-thư bộ Lại rồi bộ Giáo-dục của triều-đình Huế, kế bị Việt-minh thủ-tiêu khi cuộc cách-mạng tháng 8 nổ bùng. Là một nhà văn uyên-bác, ông có viết về văn-học: *Văn-học nước Pháp, Khảo-cứu về tiểu-thuyết,*

Pháp-văn thi-thoại, v.v... ; về **dịch-thuật** : kịch *Lôi-xích* (Le Cid của Corneille), *Hoà-lạc* (Horace của Corneille), *Ái-tình* (của Guy de Maupassant) v.v... về **Phê-bình** : *Một tấm lòng, Mộng hay mị, Pháp-văn tiểu-thuyết bình-luận*, v.v... ; về **Nghị-luận** : *Bàn về quốc-học, Bàn về việc dùng chữ nho trong văn-chương quốc-ngữ*, v.v... ; về **Trước-thuật** : *Ba tháng ở Paris, Tục-ngữ ca-dao*, v.v...

PHẠM-SƯ-MẠNH *nhd.* Tự Nghĩa-phu, hiệu Uý-trai, biệt-hiệu Hiệp-thạch, người làng Hiệp-thạch, h. Hiệp-sơn, Th. Hải-dương, làm quan ba triều Trần Minh-tông (1314-1329), Trần Hiến-tông (1329-1341) và Trần Dụ-tông (1341-1369) đến chức Nhập-nội hành-khiển, sung Khu-mật-viện ; có đi sứ Tàu năm 1345 ; về văn-học, có nhiều thơ văn, còn lưu-truyền *Hiệp-thạch-tập*.

PHẠM-SƯ-ÔN *nhd.* Người đã dấy binh tạo-phản, đánh chống triều-đình đời Trần Thuận-tông (1388-1398) tại Quốc-oai ; sau bị tướng nhà Trần là Hoàng-phụng-Thế giết.

PHẠM-TIẾN-CHẤN *nhd.* Người h. Hương-thuỷ, Th. Thừa-thiên, vóc người cao lớn, lội nước giỏi, lại biết xem trời mà độ được ngày giờ mưa gió ; niên-hiệu Thiệu-trị 3 (1843), được vào ngạch lính thuỷ ; có lần theo ngự-thuyền, gặp gió to đứt dây, ai nấy đều hãi-kinh, ông nhảy xuống nước nối dây lại ; về triều, được thăng Cai-đội ; niên-hiệu Tự-đức 13 (1860), vua mở cuộc thi bắt to cho võ cái và, ông trúng tuyển và được thăng Quản-cơ rồi Phó Vệ-uý ; năm Tự-đức 20 (1867), phụng sắc mang tế-lễ đi miếu Thái-dương tại cửa Thuận-an, gặp dông to khiến người bơi thuyền rơi xuống nước ; ông nhảy theo vớt, nhưng bị thuyền úp đè cả hai đều chết đắm.

PHẠM-TU *nhd.* Tướng của Lý Nam-đế ; năm quý-hợi (543) vâng mạng vua đánh đuổi quân Lâm-ấp và nước đoạt lại Cửu-đức (Hà-tĩnh).

PHẠM-TUẤN-TÀI *nhd.* Người Nam-định, dạy học trường Đỗ-hữu-Vị Hà-nội ; năm 1925, cùng anh ruột là Phạm-quế-Lâm và Nhượng-tống lập Nam-đồng thư-xã ; năm 1927, cùng nhiều người khác lập VN. Quốc-dân-đảng ; năm 1928, bị tình-nghi và bị đổi lên Tuyên-quang ; nơi đây, bí-mật hoạt-động và thành-lập được Chi-bộ đảng ; năm 1929, bị Hội-đồng đề-hình Hà-nội kết án 15 năm cấm-cố tại Côn-nôn ; năm 1936 được ân-xá nhưng chết sau đó vài tháng vì bịnh lao-phổi.

PHẠM-THÁI (1777-1813) *nhd.* Người xã Yên-thường, h. Đông-ngạn (sau là Ph. Từ-sơn Bắc-ninh), dòng-dõi quan nhà Lê ; mưu toan khôi-phục nghiệp chúa cũ nên bị Tây-sơn truy-nã phải cạo đầu đi tu, lấy hiệu Phổ-chiếu thiền-sư ; ít lâu sau, trở lại thế để lo việc báo-phục, khi thì ở Lạng-sơn, khi Nam-định ; sau thất-tình, lấy rượu làm thú, tự-xưng Chiêu-Lỳ ; có soạn bài *Chiến-tụng Tây-hồ-phú* để đối lại bài Tụng Tây-hồ của Nguyễn-huy-Lượng là quan nhà Lê mà đầu Tây-sơn ; cũng còn nhiều văn thơ khác, đáng kể là *Sơ-kính tân-trang*.

PHẠM-THẬN-DUẬT *nhd.* Quan Hộ-bộ thượng-thơ các đời vua Tự-đức, Hiệp-hoà, Kiến-phúc và Hàm-nghi. Sau cuộc chính-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) bị Pháp bắt và đày đi Côn-nôn ; giữa đường bị bịnh chết nên bị ném thây xuống biển.

PHẠM-THẾ-HIỂN *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức ; năm canh-thân (1860) vâng lịnh vua làm Tham-tán, cùng đi với Nguyễn-tri-Phương vào Nam đánh với Pháp đang chiếm thành Gia-định. Ông đắp dãy đồn Kỳ-hoà (Chí-hoà) để vây binh Pháp trong thành ; tháng giêng năm tân-dậu (1861), viện-binh Pháp từ TH. kéo sang, tiến đánh dãy đồn Kỳ-hoà ; ông bị thương, lui về Biên-hoà rồi thác nơi ấy.

PHẠM-VĂN-CHÍ *nhd.* Tục gọi Trùm Chí, người Bình-đông, thành-phố Chợ-lớn, cùng dân-chúng vùng này tự-động tấn-công lực-lượng Pháp trước ngày triều-đình Huế ký-kết cùng Pháp Hoà-ước đầu-tiên (9-5-1862) ; bị bắt và xử-tử tại Bình-đông ; hiện còn miễu thờ tại đường Thư-ký (Chợ-lớn).

PHẠM-VĂN-KHUÊ *nhd.* Người Bình-thuỷ (Cần-thơ), học giỏi, có ra Huế thi nhưng đường xa lỡ hội. Năm đinh-mão (1867), theo Trần-văn-Thành (đức Cố Quản) và được sung vào bộ tham-mưu để chống Pháp trong vùng An-giang ; năm quý-dậu (1873), bị Pháp bắt nhưng không hàng, nên bị đánh-đập tàn-nhẫn và bị giam đến năm ất-hợi (1875) mới được thả ra ; về mở trường dạy học tại Vĩnh-hạnh, nhưng

có tật lũng trĩ.

PHẠM-VĂN-NHÂN *nhd.* Tuỳ-họ Nguyễn-vương Phúc-Ánh; năm giáp-thìn (1784), cùng với Nguyễn-văn-Khiêm phò hoàng-tử Cảnh sang Pháp cầu-viện; đến năm kỷ-dậu (1789) mới về trên chiếc Méduse của Pháp với viện-binh và súng-ống đạn-dược.

PHẠM-VĂN-THAM *nhd.* Chức Thái-phó của Đông-định-vương Nguyễn-Lữ (Tây-sơn); năm đinh-vị (1787) trấn-thủ Sài-gòn đến năm mậu-thân (1788), bị Võ-Tánh đánh chạy xuống Ba-thắc; nhiều lần toan dùng đường thuỷ về Quy-nhơn nhưng bị binh vây ngặt, túng phải hàng vào năm kỷ-dậu (1789), nhưng ít lâu sau, bị tội phải giết.

PHẠM-VĂN-XẢO *nhd.* Tướng của Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều chiến-công khi chống quân Minh (1418-1427).

PHẠM-VẤN *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên (Thanh-hoá), theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ lúc mới khởi-nghĩa; từng cầm binh phá châu Trà-lân, lấy thành Nghệ-an, lấy đất Xương-giang, phá quân Thôi-Tụ và Hoàng-Phúc; được ghi công vào bậc nhất.

PHẠM-VIẾT-CHÁNH *nhd.* Người Mỹ-lồng, Tg. Bảo-thạnh, Th. Bến-tre, làm Án-sát trấn An-giang dưới thời vua Tự-đức; thấy đất nước tan-tành dưới gót sắt của lính Pháp, ông tự-ý về vườn ẩn-dật.

PHẠM-XUÂN-BÍCH *nhd.* Người An-định, Th. Thanh-hoá, đỗ cử-nhân khoa ất-dậu (1825) đời Minh-mạng, quan tới chức Lại-bộ thị-lang, cải làm Bố-chính Hà-tiên; năm Minh-mạng 14 (1833), ông bị giặc Hảo bắt và dụ hàng; ông mắng lại nên bị giết; sau được truy-tặng chức Tuần-phủ.

PHAN-AN *đd.* Tên thành Gia-định, do Lê-văn-Duyệt xây năm 1830 toàn bằng đá tảng-ong, cao và rộng, hào lại sâu.

PHAN-BÁ-VÀNH *nhd.* Người khởi-nghĩa tại Nam-định năm bính-tuất (1826) chống nhà Nguyễn, thời Minh-mạng; giết hại nhiều quan cai-trị và lấy được nhiều phủ huyện; bị bắt tại Trà-lũ năm đinh-hợi (1827).

PHAN-BỘI-CHÂU (1867-1940) *nhd.* Người xã Đông-liệt, h. Nam-đàn, Th. Nghệ-an, con ông Phan-văn-Phổ và bà Nguyễn-thị-Nhàn; tòng-học trường Quốc-tử-giám và đỗ thủ-khoa năm canh-tí (1900); năm 19 tuổi (1885), hưởng-ứng lời hịch Cần-vương của vua Hàm-nghi, đứng lập Sĩ-tử Cần-vương đội; bị Pháp tảo-thanh phải trốn một thời gian mới trở lại nghiệp sách đèn; từ 1887 tới 1897, dạy học và nghiên-cứu các học-thuyết cách-mạng tây-phương; 1901, hiệu-triệu đồng-bào khởi-nghĩa vùng Hà-tĩnh để tiếp-tục sự-nghiệp kháng-chiến của cụ Phan-đình-Phùng; 1903, yết-kiến Tiểu-la Nguyễn-Thành tại Quảng-nam rồi ra Huế rước Kỳ-ngoại-hầu Cường-để vô Quảng-nam để thành-lập Việt-nam Phục-quốc-hội; 1904 cùng Tăng-bạt-Hổ và Đặng-tử-Kính sang Nhựt, ghé Hương-cảng tìm Lương-khải-Siêu rồi cùng họ Lương sang Đông-kinh để gặp Khuyển-dưỡng-Nghị và Đại-Ổi bá-tước; theo lời hai ông này, trở về nước rước Cường-để sang Nhựt, nhưng bị Pháp lùng bắt, phải giao việc ấy cho Kính rồi trở lại Hoành-tân, soạn và in mấy ngàn quyển *Khuyên thanh-niên du-học* giao cho Tăng-bạt-Hổ đem về nước; 1906, vận-động với Khuyển-dưỡng-Nghị tìm trường cho một số du-học-sinh VN. mới qua học, rồi trở về nước tìm Hoàng-hoa-Thám xin cấp đất ở Bắc-giang để lập đồn-điền *Tú Nghệ* hầu dung-nạp đảng-viên vùng Nghệ-Tĩnh; 1908, dự cuộc lập Việt-nam thương-đoàn công-hội tại Hương-cảng để có phương-tiện giúp-đỡ du-học-sinh và lập Chánh-phủ lâm-thời lấy tên **Tân Việt-nam Cống-hiến-hội**; 1909 bị Nhựt trục-xuất phải sang Xiêm và Nam-dương, vận-động mua vũ-khí chở về Hương-cảng; 1910 bị chánh-phủ Anh ở Hương-cảng khủng-bố và tịch-thu hết vũ-khí; 1911, sống một cuộc đời vô-cùng vất-vả ở Xiêm; 1912, nhân Trung-hoa dân-quốc được thành-lập, sang Quảng-châu lập lại Việt-nam Quang-phục-hội với sự trợ-giúp của Trần-kỳ-Mỹ (đốc-quân Thượng-hải) và Hồ-hán-Dân (đô-đốc Quảng-tây); 1913 bị Hội-đồng đề-hình Pháp lên án tử-hình khiếm-diện; bản án được Long-tế-Quang (tổng-đốc Quảng-đông) thi-hành và bắt giam để gởi cho Pháp tại VN.; may nhờ đảng Cách-mạng TH. hạ Long-tế-Quang, mở ngục thả cụ; từ 1914 tới 1923 ở luôn bên TH. sống với nghề viết báo; 1924 lập *Tâm-tâm thư-xã* tại Quảng-châu và tổ-chức cho Phạm-hồng-Thái ném bom giết Merlin; 1925 bị bắt tại Thượng-hải và giải về Hải-phòng; bị Hội-đồng đề-hình nhóm ngày 23-11-1925 lên án tử-hình; nhưng nhờ phản-ứng mạnh-mẽ của toàn-dân, viên toàn-quyền Varenne vừa nhậm-

chức phải ân-xá cụ và đưa về Huế an-trí cho đến ngày 29-10-1940, cụ qua đời. Tác-phẩm: *Lưu-cầu huyết-lệ thư, Việt-nam vong-quốc-sử; Khuyến quốc-dân du-học-ca, Hải-ngoại huyết-thư, Tân Việt-nam kỷ-niệm-lục, Việt-nam sử-khảo, Hải-ngoại huyết-thư tục-biên, Ngục-trung-thư, Thơ gởi cụ Tây-hồ, Truyện Lê Thái-tổ, Tuồng Trưng Nữ-vương, Hà-thành liệt-sĩ, Lời gia-huấn, Giác-quần-thư, Nam quốc-dân tu-tri...*

PHAN-CÔNG-TÒNG *nhd.* Hương-giáo làng An-bình-đông, Q. Ba-tri, Th. Bến-tre, cầm-đầu nghĩa-quân chống Pháp sau Hoà-ước 1862 cho đến khi tử-trận (1867).

PHAN-CHÂU-TRINH (1872-1926) *nhd.* Tự Tử-can, hiệu Tây-hồ, biệt-hiệu Hy-mã, người làng Tây-lộc, h. Tiên-phước, Ph. Tam-kỳ, Th. Quảng-nam; cha là Phan-văn-Bình, võ-quan nhà Nguyễn; 1900 đỗ cử-nhân; 1901 đỗ phó-bảng; 1902 làm Thừa-biện bộ Lễ; 1904 từ quan rồi cùng hai bạn đồng-khoa là Huỳnh-thúc-Kháng và Trần-quý-Cáp châu-du khắp nước để vừa cổ-động phong-trào Duy-tân, vừa kết-nạp đồng-chí; 1906 sang Tàu và Nhật nhưng vì không đồng chánh-kiến với Phan-Sào-nam, trở về nước hoạt-động để xây-dựng dân-trí hầu gây thực-lực sau này; ngày 15-8-1906, trao cho Toàn-quyền Pháp một bản điều-trần đề-nghị cải-cách việc cai-trị và vạch những sai-lầm của quan-trường; cũng năm ấy, cùng đồng-chí mở Đông-kinh nghĩa-thục và hội buôn Hồng-tân-hưng; 1907 ra Bắc diễn-thuyết nhiều nơi để cổ-động cho phong-trào Đông-du; 1908 bị bắt giam trong vụ án kháng-thuế ở các tỉnh Trung-phần; toà án Nam-triều lên án trảm-quyết nhưng nhờ Hội Nhân-quyền can-thiệp, án ấy được đổi ra *trảm giam-hậu*, ông bị đày đi Côn-nôn; 1910 nhờ một nhà báo Pháp vận-động với hội Nhân-quyền để can-thiệp với thủ-tướng Pháp, được trả tự-do; 1911 sang Pháp sống về nghề rửa ảnh để nuôi con ăn-học và hoạt-động chánh-trị; 1915 không chịu đi lính cho Pháp nên bị giam, nhưng nhờ đảng Xã-hội Pháp và hội Nhân-quyền can-thiệp nên được thả; 1922, gởi cho vua Khải-định sang dự cuộc đấu-xảo quốc-tế tại Pháp, một bức thơ khiển-trách về 7 điều và hăm, nếu nhà vua không thoái-vị để giao quyền chánh cho quốc-dân, ông sẽ thay mặt 25 triệu đồng-bào mà tuyên-chiến với nhà vua; 1925 về nước, đi khắp Trung Nam Bắc diễn-thuyết về chánh-kiến và vận-động ân-xá cho Phan Sào-nam; mất ngày 24-3-1926 tại Sài-gòn, được đồng-bào toàn-quốc thọ-tang và học-sanh bãi-khoá để cử-hành lễ truy-điệu. Văn-nghiệp: *Chỉ thành thông thánh, Thơ gởi cho Chánh-phủ Pháp, Thơ gởi hội Nhân-quyền, Nước Việt-nam sau khi Pháp-Việt liên-hiệp, Cuộc ngoại nhân kim nhựt chi Trung-quốc quan, Tỉnh quốc-hồn ca; Thơ gởi Khải-định hoàng-đế, Tiểu-thuyết Giai-nhân kỳ-ngộ, Bài văn tế đồng sĩ-tử thí hội ở Huế...*

PHAN-ĐÌNH-BÌNH *nhd.* Tự Nhẫn-trai, người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên, đỗ tiến-sĩ năm Tự-đức 2 (1849), quan đến chức Tham-tri bộ Binh; năm quý-dậu (1873) làm Khâm-phái ra Bắc cùng Nguyễn-tri-Phương thu-xếp việc Đồ-phổ-Nghĩa (Jean Dupuis) cố gây sự để quân Pháp có cớ lấy miền Bắc; ngày 15 tháng 10 năm quý-dậu, khi Hà-nội bị hạ, ông bị Pháp bắt đem xuống tàu rồi sau đó được thả, nhưng bị cách-chức, phải đi hiệu-lực ở Cao-bằng rồi được khởi-phục Bố-chánh-sứ Bắc-ninh; sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), được bà Từ-dũ và bà Trang-ý thăng-thụ Thượng-thơ sung Cơ-mật-viện để cùng Nguyễn-hữu-Độ sắp-đặt lại triều-chánh; sau bị đoạt hết quan-tước và giam ngục cho đến chết vì trước đó, ông không đồng-ý tôn Kiến-giang-công (tức vua Đồng-khánh) mà nài lập con cháu vua Tự-đức.

PHAN-ĐÌNH-NGHINH *nhd.* Cháu Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ du-kích Lại-thử trong tổng Lai-thạch, thuộc chiến-khu chống Pháp từ 1885 tới 1895.

PHAN-ĐÌNH-PHÙNG (1847-1895) *nhd.* Người làng Đông-thái (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ khoa đinh-sửu (1877), làm tri-phủ Yên-khánh, Ninh-bình rồi được triệu về kinh lãnh chức Án-sát Đô-ngự-sử; tính người cang-trực, thường đàn-hặc các quan vi-phạm luật nhà-nước; năm quý-mùi (1883) nhân Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường cải di-chiếu vua Tự-đức mà phế Dục-đức để lập người em là Lạng-quốc-công lên ngôi (tức vua Hiệp-hoà), một mình ông dám đứng lên phản-đối nên bị Thuyết và Tường truyền bắt giam rồi sau cách-chức; nhưng Thuyết

lại ngầm giao ông trọng-trách Tham-biện Sơn-phòng Hà-tĩnh, tức một chiến-khu phòng-hờ. Sau chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) mà vua Hàm-nghi và Tôn-thất-Thuyết phải bôn-đào và đến tháng 10 năm ấy, vua và đoàn tùy-tùng đến chiến-khu ông, phong ông làm Tán-tương quân-vụ, thống-lĩnh các đạo nghĩa-binh. Ông chiêu-mộ thêm quân, hiệu-triệu Văn-thân nổi lên chống Pháp. Riêng ông gởi người sang Tàu và Xiêm học nghề đúc súng; chấm các vùng rừng núi vùng Nghệ-Tĩnh làm căn-cứ chống Pháp trọn 10 năm; triều-đình Huế và chánh-phủ Pháp sai quan quân đi tiễu-trừ đều thất-bại, phải dùng đến thủ-đoạn tàn-nhẫn là đốt rụi làng Đông-thái, khai quật hết mồ-mả ông bà ông và bắt người anh ông làm con-tin để dụ hàng ông; Lê-đình-Hạp trước, Hoàng-cao-Khải sau, vâng mạng chủ mới, người thì lấy tình bạn thân, người thì lấy tình đồng-hương, viết thơ khuyến-dụ và bảo-đảm cho ông ra đầu-thú. Nhưng ông đều lễ-độ từ-khước, lấy cớ vâng mạng vua và thể theo lòng dân mà tiếp-tục kháng-chiến đến cùng. Nhưng lực-lượng buổi đầu kém-cỏi, hơn nữa, binh-lực triều-đình và chánh-phủ bảo-hộ đều quy cả về Nghệ-Tĩnh, ông phải giao trọng-trách chỉ-huy cho Cao-Thắng rồi ra Bắc kêu gọi Cần-vương đứng lên phân-tán lực-lượng địch; nhưng ở Bắc, ông chỉ gặp một Hoàng-hoa-Thám là người có thể trông-cậy được thôi; ông nấn-ná ở Bắc thêm ít lâu, làm nghề dạy học để tránh sự tầm-nã của địch và tiện giao-thiệp với các đảng Văn-thân. Mãi đến khi Cao-Thắng tạo được binh-lực hùng-hậu, gởi thơ mời ông về, ông mới về cầm-đầu lại nghĩa-quân, tổ-chức quân-thứ khắp bốn Th. Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, đánh với Pháp và binh triều hơn 8 năm nữa, khi thắng khi bại. Tháng 10 năm quý-tỵ (1893), Cao-Thắng tử-trận, lực-lượng kháng-chiến bắt đầu suy-tàn, từ Ngàn-trươi qua Đại-hàm, rồi Núi Quạt, ông di-động luôn để tránh mũi giùi của địch và có lần nhờ sức nước sông Vụ-quang, ông thắng Pháp một trận hết sức vẻ-vang. Bên phía triều-đình và bảo-hộ thấy cuộc chinh-phạt quá dằng-dai hao-tốn và chết rất nhiều lính, nên từ giữa năm giáp-ngọ (1594), phân binh vây Núi Quạt, đốt phá nhà cửa, giết hết dân-chúng quanh vùng để cắt đứt mạch sống của nghĩa-quân, khiến công-cuộc kháng-chiến của ông hết sức nguy-ngập. Tháng 5 năm ất-mùi (1895) ông phải điều-độ tàn-quân còn lối 400 người sang Mường Cô-ta sống qua ngày, nhưng cũng không thoát được sự kềm-kẹp của địch: ông phải sang Mường Cà-lang, rồi Mường Ban-bức, cuối-cùng trở về Núi Quạt. Giữa lúc ấy, nghĩa-quân các quân-thứ rải-rác ở 4 tỉnh cũng tan-rã và lục-tục kéo về Núi Quạt để hội-binh với ông, khiến nhân-khẩu tăng đến gần 3.000, không đủ gạo ăn. Lại nhằm mùa lạnh, nghĩa-quân lớp đói lớp lạnh, chết đi khá nhiều. Riêng ông cũng bị kiết-lỵ mà không thang-thuốc chi cả nên lối 8 giờ sáng ngày 13 tháng 11 năm ất-vị (1895), ông khẩu-chiếm một bài thơ cảm-khái rồi nhắm mắt.

PHAN-ĐÌNH-THÔNG *nhd.* Anh ruột Phan-đình-Phùng, người làng Đông-thái (Hà-tĩnh), đỗ tú-tài, làm Phó Quản-đốc một đội chiến-thuyền; sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1855), ông đứng lên chống Pháp và đóng quân tại Thanh-chương (Nghệ-an); đầu năm bính-tuất (1886), bị một tên thủ-hạ tên Nguyễn-Sử làm nội-ứng, mở đồn rước quân Pháp vào bắt ông đem về làm con-tin để dụ-hàng ông Phan-đình-Phùng nhưng không được. Riêng ông cũng không hàng nên bị giết.

PHAN-HIỂN-ĐẠO *nhd.* Người Mỹ-tho, đỗ tiến-sĩ, làm Đốc-học chánh tại tỉnh nhà. Sau Hoà-ước ngày 5-6-1862, ước-hẹn cùng Tôn-thọ-Tường ra giúp tân-trào. Trước khi ra, có đến yết-kiến cụ Phan-thanh-Giản; được cụ phê vào giấy xin yết-kiến 8 chữ: *Thất-thân chi nữ, hà dĩ vi trinh* (con gái đã lấy người thì còn gì trinh-tiết?); về nhà tự-tử.

PHAN-HUY-CHÚ (1782 - 1840) *nhd.* Tự Lâm-khanh, hiệu Mai-phong, người xã Thu-hoạch, h. Thiên-lộc, xứ Nghệ-an (sau là h. Can-lộc, Hà-tĩnh), con của Phan-huy-Ích, đỗ tú-tài hai khoa đinh-mão (1807) và kỷ-mão (1819); năm Minh-mạng 2 được bổ biên-tu-viện Hàn-lâm; năm Minh-mạng 5, được cử làm Ất-phó-sứ sang TH.; năm M.M. 9, làm Phủ-thừa Thừa-thiên rồi Hiệp-trấn Quảng-nam; năm M.M. 11, làm Ất-phó-sứ sang TH. nữa; khi về bị cách vì lạm-quyền; cuối năm ấy, được phục-chức và dự vào Phái-bộ sang Batavia; về, được bổ tư-vụ bộ Công; cáo bịnh xin về hưu ở tổng Thanh-mai, h. Tiên-phong (Sơn-tây).

Có soạn: *Lịch-triều hiến-chương loại-chí, Hoàng-việt địa-dư-chí, Hoa trình tục ngâm, Hoa thiều ngâm lục, Dương trình ký kiến.*

PHAN-HUY-ÍCH (1750-1822) *nhd.* Người làng Thu-hoạch, h. Thiên-lộc, xứ Nghệ-an (sau là h. Can-lộc, Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm ất-vị (1775) làm quan triều Lê và Tây-sơn; có vâng lệnh vua Quang-trung đưa vua giả (X. **Phạm-công-Trị**) sang chầu vua Càn-long tại Yên-kinh TH.

PHẠM-HUY-ÔN (1755-1786) *nhd.* Trước tên Huy-Uông, tự Trọng-dương, hiệu Nhã-hiên, sau lấy hiệu Chỉ-am, tự Hoà-phủ, người xã Thu-hoạch, h. Thiên-lộc, xứ Nghệ-an (sau là h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm canh-tý (1780), đời vua Lê Hiển-tông, làm Đốc-đồng Sơn-tây và Thái-nguyên, tước Mỹ-xuyên-bá; soạn-giả *Thiên nam lịch-triều liệt-huyện đăng khoa bị khảo* và *Khoa-bảng tiêu kỳ.*

PHAN-HUY-VỊNH (1799-1870) *nhd.* Tự Hàn-phủ, quán làng Thụy-khê, h. Yên-sơn, Th. Sơn-tây, đỗ cử-nhân năm Minh-mạng 9 (1828), phò ba triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; năm giáp-tý (1864) vâng mạng vua Tự-đức cùng Phan-thanh-Giản hội-thương với Pháp để chuộc lại ba tỉnh miền Đông của Nam-kỳ; có dịch bài *Tỳ-bà-hành* của Bạch-cư-Dị ra văn nôm.

PHAN-KẾ-BÍNH (1875-1921) *nhd.* Hiệu Bưu-văn, người xã Thụy-khuê, h. Hoàn-long, Th. Hà-đông, đỗ cử-nhân khoa bính-ngọ (1906); từng viết cho *Đăng-cổ tùng-báo, Đông-dương tạp-chí, Trung-Bắc tân-văn, Học-báo* và soạn *Nam-hải dị-nhân liệt-truyện, Hưng-đạo đại-vương truyện, Việt-Hán văn-khảo, Việt-nam phong-tục*; được kể là một tác-giả học-trình thuộc nhóm *Đông-dương tạp-chí.*

PHAN-KHẮC-THÂN *nhd.* Tổng-đốc An-giang, năm 1863 bắt Thủ-khoa Huân vì tội không tuân lịnh triều-đình để ngưng-chiến với Pháp và toan giải Huân về Huế, nhưng bị Pháp cướng-đoạt lại.

PHAN-KHÔI (1876-1959) *nhd.* Biệt-hiệu Chương-dân, đỗ tú-tài Hán-học nhưng có nhiều sở-đắc về Tây-học mặc dầu chưa từng ngồi ghế nhà trường về nền học này; đã viết cho *Lục-tỉnh tân-văn, Đông-Pháp thời-báo, Thần-chung, Phụ-nữ tân-văn, Trung-lập, Thực-nghiệp dân-báo, Nam-phong, Phụ-nữ thời-đàm, Tràng-an* và làm Chủ-nhiệm tờ *Sông Hương*; đã xướng-xuất rất mạnh-mẽ phong-trào thơ mới với bài *Tình già* và có soạn *Chương-dân thi-thoại, Trở vỏ lửa ra.* Mất ở Hà-nội ngày 6-1-1959.

PHAN-LANG-GIANG *đd.* Con sông bắt nguồn từ Mang-hồng, chảy ngang Krong-pha và thành-phố Phan-rang để đổ ra biển Nam-hải; năm quý-tỵ (1653) chúa Nguyễn-phúc-Tần lấy sông ấy làm ranh giới giữa Chiêm-thành (hữu-ngạn) và nước Nam (tả-ngạn).

PHAN-LÂN *nhd.* Quan đời vua Lý Huệ-tông (1211-1225) chức Thượng-tướng-quân, có công sửa-sang quân-ngũ, huấn-luyện sĩ-tốt.

PHAN-LIÊM *nhd.* Chức Hàn-lâm-viện tu-soạn đời vua Tự-đức; năm tân-tỵ (1881), có dưng mật-sớ cho vua, đề-nghị khuếch-trương thương-mại, khuyến-khích việc lập hội buôn, gởi người đi ngoại-quốc học nghề khai mỏ, v.v... nhưng bị đình-thần bác bỏ.

PHAN-LIÊM *nhd. Cg.* Phan-thanh-Tòng, con lớn cụ Phan-thanh-Giản, cùng hai em cầm đầu nghĩa-binh chống Pháp trong vùng giữa hai con sông Tiền và Hậu năm 1867, rồi phải chạy ra Bắc tiếp-tục chiến-đấu bên cạnh Tổng-đốc Nguyễn-tri-Phương.

PHAN-LÝ CHÀM *đd.* tìm. Q. của Th. Bình-thuận (Xt. **Phan-rí**).

PHAN-NGỮ *nhd.* Con thứ ba cụ Phan-thanh-Giản, đã cùng hai anh cầm-đầu nghĩa-binh chống Pháp năm 1867 giữa hai sông Tiền và Hậu, tử-trận tại Giồng-gạch.

PHAN-PHÁT-SANH *nhd.* X. **Phan-xích-Long.**

PHAN-PHU-TIÊN *nhd.* Tự Tín-thần, hiệu Mặc-hiên, người xã Đông-ngạc, h. Từ-liêm (sau là Ph. Hoài-đức, Hà-đông), đỗ thái-học-sinh năm Quang-thái 7 đời Trần Thuận-tông (1366), lại đỗ khoa Minh-kinh năm Thuận-thiên 2 đời Lê Thái-tổ (1429); làm Tri quốc-sử-viện đời vua Lê Nhân-tông, soạn bộ *Đại-việt sử-ký tục-biên*; về văn thơ, có *Việt-âm thi-tập.*

PHAN-QUỐC-QUAN *nhd.* X. **Thượng-tân-thị.**

PHAN-RANG *đd.* Tên cũ của Th. Ninh-thuận (X. **Ninh-thuận**), hiện là Tl. của Th. ấy, cách Sài-gòn 750 cs.; nguyên trước là đất Chiêm-thành tên **Panduranga**, bị chúa

Nguyễn-phúc-Chu đánh lấy năm đinh-sửu (1697) và đặt là h. Hoà-lạc của Ph. Bình-thuận.

PHAN-RÍ *đd.* Một thị-trấn giữa Phan-rang và Phan-thiết, xưa có tên là Parik, thủ-phủ của Phong-ấp Tân-đà-la (Pin-to-lo) thuộc phái Cây cau (Clan de l'Aréquier) của một quý-tộc Chàm, thường xung-đột với phái Cây dừa (Clan de Cocotier) ở ph. B.; năm đinh-sửu (1697) bị chúa Nguyễn-phúc-Chu đánh lấy và đặt thành h. Yên-phúc của Ph. Bình-thuận.

PHAN SÀO-NAM *nhd.* X. **Phan-bội-Châu.**

PHAN TÂY-HỒ *nhd.* X. **Phan-châu-Trinh.**

PHAN-TÔN *nhd. Cg.* Phan-Thiên, con cụ Phan-thanh-Giản, cùng anh là Phan-Liêm khởi-nghĩa chống Pháp ở vùng Sa-đéc, Vĩnh-long, Trà-vinh và Bến-tre, sau khi cha tuẫn-tiết; tử-trận tại Giồng-gạch.

PHAN-THANH-GIẢN (1796-1867) *nhd.* Tự Đạm-như và Tĩnh-bá, hiệu Lương-khê, biệt-hiệu Mai-xuyên, người xã Bảo-thạnh, trấn Vĩnh-thanh (sau đổi là Bảo-an, Th. Bến-tre (đổi Kiến-hoà)), đỗ cử-nhân khoa ất-dậu (1825) tại Gia-định rồi đỗ tiến-sĩ khoa bính-tuất (1826); làm quan ba triều Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; năm Minh-mạng 12, làm Hiệp-trấn Quảng-nam, dẹp giặc mọi bị thua, phải giáng-chức và đi Tiền-quân hiệu-lực; năm sau được bổ làm Viên-ngoại-lang bộ Hộ rồi thăng Hồng-lô tự-khanh; năm M. M. 15 (1832) làm Phó-sứ sang TH.; về, được thăng Đại-lí tự-khanh sung Cơ-mật-viện đại-thần; năm M. M. 16 (1835), được bổ Kinh-lược Trấn-tây rồi Sung Bố-chính Quảng-nam; năm M. M. 17 (1836) bị giáng làm Lục-phẩm thừa-viện vì tội can vua đi chơi núi Ngũ-hành; năm M. M. 19 (1838) lại bị giáng và sai đi coi đào mỏ ở Quảng-nam rồi Thái-nguyên; năm M. M. 20 (1839), được bổ Thông-chính-sứ; năm này, có Vương-hữu-Quang là Tổng-đốc Bình-định dâng sớ phản-đối tuồng *Lôi-phong-tháp* và bị triều-đình làm tội, ông can-đảm đứng ra binh-vực Quang khỏi tội, được sử cho là *Thanh-Giản ngộ sự cảm-ngôn* (ông Thanh-Giản gặp việc dám nói); năm M. M. 21 (1840), được sung Phó Chủ-khảo trường Thừa-thiên; năm Thiệu-trị 2 (1842) từ-chức về chịu tang cha; mãn-tang (1844), được bổ Đô-sát-viện, sung Cơ-mật-viện đại-thần; năm Tự-đức 4 (1851), được phái cùng Nguyễn-tri-Phương vào trấn miền Nam; năm sau (1852) dâng sớ điều-trần sự trị nước an dân, nhứt là nên sửa đổi võ-bị; được vua ban tấm kim-khánh khắc 4 chữ **Liêm, Bình, Cần, Cán**; năm nhâm-tuất (1862), được cử làm Chánh-sứ phái-bộ điều-đình và ký hoà-ước với Pháp; năm quý-hợi (1863) cầm-đầu phái-bộ sang sứ nước Pháp và Tây-ban-nha để xin chuộc 3 Th. miền Đông; năm đinh-mão (1867), khi Pháp xua binh toan chiếm 3 Th. miền Tây, cụ liệu sức không chống nổi và để tiết-kiệm xương máu quân dân, cụ gởi sớ chịu tội cùng vua, trả lại hết quan-chức và gởi thơ khuyên Pháp đừng giết hại quân dân, đoạn nhịn ăn 17 ngày mà không chết, phải uống độc-dược. Về thơ văn, cụ có lưu lại tập *Lương-khê thi-văn-thảo* (Xt. **Đại-Nam hải-nhai lão thơ-sanh tánh Phan chi cữu** PH. II.).

PHAN-THANH-TÒNG *nhd.* X. **Phan-Liêm.**

PHAN-THỊ-HÀM *nhd.* Bí-danh cụ Phan-bội-Châu khi ở Nhựt.

PHAN-THỊ-THUẤN *nhd.* Người ở Trảo-nha, Thạch-hà, vợ lẽ Ngô-phước-Hoàn (hoặc Ngô cảnh-Hoàn), quan đội Tiền-trạch nhà Hậu-Lê; khi đánh với Tây-sơn, ông tử-trận tại sông Tuý-ái (thuộc h. Thanh-trì, Hà-đông); người nhà đều than khóc, riêng bà cười nói như thường vì tự-hào có người chồng chết vì nước là tử đắc kỳ sở. Ma-chay xong, bà đến bờ sông tế chồng rồi nhảy xuống sông tự-trầm.

PHAN-THIÊN *nhd.* X. **Phan-Tôn.**

PHAN-THIÊN-TƯỚC *nhd.* Người Vũ-ninh, chức Đài-gián triều vua Lê Thái-tổ, sau thăng Thị-ngự-sử triều Lê Thái-tông; tính cang-trực, thường dùng lời ngay can vua và đàn-hặc đại-thần, khiến vua quan đều nể; sau thăng đến chức Trung-thừa.

PHAN-THIẾT *đd.* Tiếng Chàm là Man-thit, Tl. tỉnh Bình-thuận, cách Sài-gòn 198 cs. // Vùng biển Nam-hải ăn khuyết vô thị-trấn, từ mũi Nà đến mũi Kê-gà (Khe-gà).

PHAN-TRẦN-CHÚC *nhd.* Nhà văn kiêm nhà báo hiện-đại, từng viết cho *Ngọ-báo, Việt-báo, Tân Việt-nam* và soạn những

lịch-sử ký-sự *Vua Hàm-nghi, vua Quang-trung, Lê-Hoàn*; lịch-sử tiểu-thuyết: *Cần-vương, Dưới lũy Trường-dục*; truyện-ký: *Danh-nhân Việt-nam qua các triều-đại* và quyển sử *Triều Tây-sơn*.

PHAN-TRẤN-DINH *đd.* Tên cũ đất Gia-định, nguyên là một phần của Đông-phố do chúa Nguyễn-phúc-Chu cho tách ra năm mậu-dần (1698).

PHAN-VĂN-CỦA *nhd.* Một chí-sĩ ở Cần-thơ, năm 1907 cùng với Trần-công-Huân sang Nhựt giao cho Cường-để một số tiền to của nhân-sĩ miền Nam đóng-góp để hoạt-động chánh-trị ở hải-ngoại.

PHAN-VĂN-ĐẠT *nhd.* Người cùng với Bố-chánh Nguyễn-Thông, tháng 2 năm 1861 đón Trương-Định tại Gò-công để hiệp-binh chống Pháp, sau khi đồn Kỳ-hoà thất-thủ.

PHAN-VĂN-HÙM *nhd.* Người Thủ-dầu-một, nguyên cán-sự Công-chánh tổ-chức để hoạt-động chính-trị; 1927 bị bắt giam ở Sài-gòn; 1929-1933 du-học ở Pháp; 1933 về nước làm giáo-sư tư-thục và viết báo; 1936 cự nhóm *Tranh-đấu* để tổ-chức Đông-dương đại-hội; 1937 bị bắt và nhịn ăn đến 8 ngày mới được thả; 1939 bị bắt cùng một lúc với Nguyễn-an-Ninh tại Bến-lức; mất-tích và không biết chết ngày tháng nào và nơi nào. Văn-nghiệp: *Ngồi tù khám-lớn, Nỗi lòng Đồ Chiểu, Biện-chứng-pháp phổ-thông, Luận-tùng, Phật-giáo triết-học, Vương Dương-minh* và nhiều bài đại-luận về triết-học và nhân-sinh đăng các báo Nam và Bắc.

PHAN-VĂN-THUÝ *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm mậu-tý (1828) làm Kinh-lược đại-thần, can-thiệp việc nước Vạn-tượng bị Xiêm-la đánh; năm quý-tỵ (1833) vâng mạng vua Minh-mạng làm Thảo-nghịch Hữu tướng-quân, đem binh vào Nam dẹp loạn Lê-văn-Khôi.

PHAN-VĂN-TRỊ (1830-1910) *nhd.* Người làng Thạnh-hồng, Th. Gia-định (có sách viết: làng Hưng-thạnh, Tg. Bảo-an, Th. Bến-tre), đỗ cử-nhân khoa kỷ-dậu (1849) nhằm năm Tự-đức 2; không làm quan, chỉ ở nhà dạy học, thuộc phái *bất-hợp-tác* với Pháp; đã mở cuộc bút-chiến với Tôn-thọ-Tường bằng cách hoạ những bài thơ của Tôn, vừa để bày-tỏ chí-hướng mình, vừa ngăn đường *hợp-tác* của nhiều sĩ-phu khác, đặc-sắc nhứt là bài «Từ-Thứ quy Tào» và 10 bài liên-hoàn «Tự-thuật»; mất tại Phong-điền (Cần-thơ) là nơi ông mở trường dạy học.

PHAN-VĂN-TRƯỜNG *nhd.* Người Hà-nội, từng học ở Pháp, đỗ bằng Văn-khoa cử-nhân và Luật-khoa tiến-sĩ; nhân hoạt-động chính-trị, bị bắt giam ngót 10 tháng tại khám Santé ở Pháp năm 1915; về nước làm luật-sư tại Sài-gòn, vẫn hăng-hái hoạt-động chính-trị và viết báo. Văn-nghiệp: *Essai sur le Code Gia-long; Le Droit pénal à travers la législation chinoise; Une histoire des Conspirateurs annamites à Paris ou la Vérité sur l'Indochine*.

PHAN-XÍCH-LONG *nhd.* Tên thật là Phan-phát-Sanh, người Chợ-lớn, hoạt-động cho Chi-hội Nam-Việt của Phong-trào suy-tôn Cường-để, nhưng lại tự-ý chế cờ và áo mão vua cho riêng mình, lợi-dụng lòng mê-tín và sùng-quân của dân quê để chống Pháp; năm 1916 tổ-chức cuộc phá khám-lớn Sài-gòn; việc thất-bại phải đi trốn; nhưng bị bắt tại Phan-thiết và bị chở đi đày ở Guyane với cái án khổ-sai chung-thân.

PHÁP *đd.* Một nước ở châu Âu, Đ. và Đb. giáp nước Bỉ và Lục-xâm-bảo; Đ. giáp nước Đức và Thụy-sĩ; Đn. giáp Ý-đại-lợi; T. giáp biển Manche; N. giáp Địa-trung-hải và Tây-ban-nha; B. giáp eo biển Manche và nước Bỉ; Thđ.: Paris; dt.: 551.255 csv.; ds.: 45.000.000 người (France).

PHÁP-LOA (1284-1330) *nhd.* Nhà sư quê ở Cửu-la-hương (sau là xã Đồng-tháp, Ph. Nam-sách, Th. Hải-dương), tu ở núi Hương-tử, ông tổ thứ nhì của phái Trúc-lâm; có viết quyển *Đoạn-sách-lục* là áng văn rất đáng kể ở đời Trần.

PHÁT-DIỆM *đd.* Một Th. miền Đn. BV., Đ. giáp Nam-hải, B. giáp Bùi-chu, T. giáp Yên-mô, N. giáp Thanh-hoá; Tl. Phát-diệm; gồm 3 quận là Kim-sơn, An-mô và Đại-an.

PHẦN-LAN *đd.* Một nước ở Đb. châu Âu, Đ. giáp Nga, T. giáp Thuỵ-điển và Vịnh Botnie, N. giáp biển Ba-nhĩ-cán, B. giáp Bắc-băng-dương; Thđ.: Helsinki; dt.: 337.000 csv.; ds.: 4.240.000 người (Finlande).

PHẦN-NGHĨA *nhd.* Tên đạo quân phòng-

vệ riêng của Tôn-thất-Thuyết.

PHẤT-THỨC : Lễ lau chùi những ấn-tín của các đời vua nhà Nguyễn, mỗi khi có việc vui mừng lớn trong nước.

PHẬT-GIÁO *(tôn)* : Đầu-tiên chỉ là một hệ-thống đạo-đức và triết-lý căn-cứ trên tin-tưởng rằng đời người đầy đau khổ, không đáng sống. Mãi đến khoảng 563-483 trTL., thái-tử Tất-đạt-đa (Siddhàrtha), họ Cồ-đàm (Gotama) thuộc dòng Thích-ca (Sàkya), con vua Tịnh-phạn (Sudhodana) nước Thiên-trúc (Ấn-độ) bỏ nhà cửa vợ con đi tu đến giác-ngộ, đặt ra nguyên-tắc và quy-điều đạo-đức thành một tôn-giáo gồm A) : Cuộc đời là biển khổ mà con người bị chìm-đắm trong đó hết kiếp này sang kiếp khác gọi là *luân-hồi* ; cái *nghiệp* ta chịu kiếp này là cái *quả* của công-việc ta làm ở kiếp trước ; cũng như công-việc ta làm kiếp này là cái *nhân* của nghiệp ta về kiếp sau ; cứ thế mà chịu *nghiệp-báo* (karma) ấy mãi. — B) : Nguyên-nhân của sự khổ ấy là lòng tham muốn : tham sống, tham sướng, tham mạnh. — C) : Vậy đã dứt hết khổ-não, con người phải tu-hành, chánh-tâm theo đạo để bỏ-trừ lòng tham muốn, cắt đứt hết *nhân-duyên*, thoát khỏi vòng *luân-hồi nghiệp-báo*, tức không sinh không tử nữa để tới cõi *Niết-bàn* (Nirvàna). Phật-giáo về sau bành-trướng lên ph. B. qua TH., Tây-tạng, Mông-cổ, Triều-tiên, Nhựt-bổn và Việt-nam, gọi phái **Bắc-tông** theo **Đại-thừa**, và xuống ph. N. qua Miến-điện, Tích-lan, Thái-lan, Cam-bốt và Ai-lao, gọi phái **Nam-tông** theo **Tiểu-thừa**.

PHẬT-GIÁO HOÀ-HẢO *(tôn)* : X. **Hoà-hảo**.

PHẬT-THÀY TÂY-AN *nhd.* X. **Đoàn-minh-Huyên**.

PHẬT-THỆ *đd.* Kinh-đô Chiêm-thành ; nay là làng Nguyệt-hậu, h. Hương-thuỷ, Th. Thừa-thiên.

PHI-CHÂU *đd.* Một trong năm châu trên quả đất, nguyên là một bán-đảo hình tam-giác, B. giáp Địa-trung-hải, T. giáp Đại-tây-dương, Đ. và N. giáp Ấn-độ-dương, Đb. giáp Hồng-hải ; dt. : 30.300.000 csv. ; ds. : lối 207 triệu người chia thành nhiều nước, phần nhiều da đen.

PHI-YẾN *nhd.* Một bà phi của Nguyễn-phúc-Ánh, đã can chồng không nên cầu-viện nước Pháp gởi binh qua sát-hại đồng-bào ; bị chúa giam trên một hòn nhỏ trong quần-đảo Côn-nôn đến chết ; hòn ấy được gọi *Hòn Bà*, hiện còn miếu thờ nơi ấy.

PHI-LUẬT-TÂN *đd.* Quần-đảo gồm lối 7.000 hòn đảo lớn nhỏ trong ấy có trên 5.000 hòn không tên, giữa Thái-bình-dương nằm về ph. Đ. nước VN. ; Thđ. : Ma-ní ; dt. : 299.000 csv. ; ds. : 23.000.000 người (Phillipines).

PHIA-DA *đd.* Núi cao 2.000m., hiệp cùng Phia-Uất làm ranh thiên-nhiên hai Th. Hà-giang và Cao-bằng (Piaya).

PHIA-UẤT *đd.* Núi cao 1.888m. hiệp cùng Phia-da làm ranh hai Th. Hà-giang và Cao-bằng (Pia-Ouac).

PHIÊN-AN *đd.* Tức tỉnh Gia-định xưa, do vua Minh-mạng cải tên lại và đặt lại hệ-thống cai-trị sau khi Tổng-trấn Lê-văn-Duyệt từ-trần Xt. **Phan-an-trấn**.

PHIÊN-NGUNG *đd.* Thị-trấn gần Quảng-châu (TH.), nơi đóng đô của Triệu Võ-vương sau khi lấy được Âu-lạc và cải tên lại là Nam-việt (207 trTC.) ; năm giáp-thân (264), nhà Ngô lấy 3 Q. Nam-hải, Thương-ngô và Uất-lâm và đặt châu-trị tại đó.

PHIẾU-MẪU *nhd.* *C/g.* Xiếu-mẫu, bà lão giặt lụa // (thch.) Bà lão giặt lụa ở sông Hoài-âm (TH.), có lần cho Hàn-Tín ăn cơm và được Tín xem là một người ơn.

PHÓ-DUYỆT *nhd.* Một người hiền ẩn-dật, cày ruộng ở đất Bàn-trúc, được vua Cao-tông nhà Thương (TH.) rước về dùng.

PHÓ-ĐỨC-CHÍNH (1909-1930) *nhd.* Quê ở Đa-ngưu (Bắc-ninh), làm Cán-sự Công-chánh ở Lào ; bị bắt đưa về Sài-gòn năm 1929 vì tội có chơn trong VN. Quốc-dân-đảng ; nhưng được tha vì thiếu yếu-tố buộc tội ; năm 1930, nhơn cuộc tấn-công Yên-báy thất-bại, bị bắt tại làng Nam-an, Tg. Cẩm-thượng, h. Tùng-thiện (Sơn-tây), bị Hội-đồng đề-hình lên án chém và lên đoạn-đầu-đài ở Yên-báy ngày 11-6-1930 cùng 12 đồng-chí khác ; xin được nằm ngửa và hô to khẩu-hiệu *Việt-nam vạn-tuế* trước khi lưỡi gươm rơi xuống.

PHONG-CHÂU *đd.* Nơi đóng đô của các đời vua Hùng-vương đời Hồng-bàng, thuộc h. Bạch-hạc, Th. Vĩnh-yên BV. // Một trong 12 Châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua

Cao-tông nhà Đường TH. đặt ra năm kỷ-mão (679); nay là một phần các Th. Sơn-tây, Vĩnh-yên và Phú-thọ hợp lại.

PHONG-DINH *đd.* Tỉnh Cần-thơ đổi tên từ năm 1957, Đ. giáp Th. Vĩnh-bình, T.: Kiên-giang, N.: Ba-xuyên, B.: Vĩnh-long và An-giang; TL: Thới-lai; dt.: 2.494 cs.v.; ds.: 425.105 người trong ấy có 10.000 người Việt gốc Miên và hơn 9.000 người Việt gốc Hoa.

PHONG-ĐIỀN *đd.* tên Q. của Th. Thừa-thiên, có 7 xã.

PHONG-KHÊ *đd.* Nơi đóng-đô của An-dương-vương nước Âu-lạc (257 trTC) sau thuộc h. Đông-anh, Th. Phúc-yên BV.

PHONG-NHA *đd.* Tên làng và một động đá tuyệt đẹp ở ch. Th. Đồng-hới, được kể là một kỳ-quan đẹp nhứt của VN.; động sâu lối 2.000m., đường vào là một khe nước rộng từ 12 tới 15m. và cao từ 7 tới 10m.; trong động có nhiều thạch-nhũ và nhiều kiến-trúc xưa, khiến du-khách có cảm-tưởng đó là một lâu-đài cổ bị chôn vùi hàng bao nhiêu thế-kỷ; có nơi phát ra âm-thanh như tiếng chuông chùa; có nơi rộng lớn gọi là *tuy-đạo văn-bia*, có hố ăn luồng dưới sâu và toả ra nhiều ngách.

PHONG-TRÀO BÃI-KHOÁ *chtr.* X. Bãi-khoá.

PHONG-TRÀO CẮT TÓC *chtr.* X. Loạn đầu bào.

PHONG-TRÀO DI-CƯ *chtr.* X. Di-cư.

PHONG-TRÀO DUY-TÂN *chtr.* X. Duy-tân.

PHONG-TRÀO ĐÔNG-DU *chtr.* X. Đông-du.

PHONG-TRÀO GIẢI-PHÓNG VIỆT-NAM *chtr.* Phong-trào do Đỗ-chân-Thiết lãnh-đạo và hoạt-động ở Vân-nam, TH.; lối tháng 10 năm 1914 đã âm-mưu một cuộc bạo-động, nhưng chưa kịp thi-hành thì trọn ổ bị bắt ngày 23-10-1914 và bị đưa ra toà án quân-sự Yên-bây xét-xử; có 18 án tử-hình và 14 người bị hành-quyết ngày 2-12-1914, 4 án khuyết-tịch.

PHONG-TRÀO KHÁNG PHÁP BẰNG TÔN-GIÁO *chtr.* X. Kháng Pháp bằng tôn-giáo.

PHONG-TRÀO KHÁNG THUẾ *chtr.* X. Kháng thuế.

PHONG-TRÀO THANH-NIÊN TIỀN-PHONG *chtr.* X. Thanh-niên tiền-phong.

PHONG-TRÀO XUẤT-DƯƠNG *chtr.* X. Xuất-dương.

PHỐ-HÀI *đd.* Một thị-trấn ph. Đb. Phan-thiết, cách 5.000m.

PHỐ-HIẾN *đd.* Con đường mua bán tấp-nập nhứt ở Th. Hưng-yên BV, do người Hoà-lan đến mở thương-cuộc trước nhứt vào năm 1637: *Nhứt Phố-Hiến, nhì Hội-an.*

PHÓ-CHIÊU THIỀN-SƯ *nhd.* X. Phạm-Thái.

PHU-GIÁO *đd.* tên Q. của Th. Phước-thành NV., có 5 xã.

PHU-VĂN-LÂU *kt.* Lầu xây năm 1819, dưới triều vua Gia-long, tại Huế, để công-yết những sắc dụ và treo bảng vàng nêu tên các vị tân-khoa thi hương, thi hội và thi đình; ngay phía trước có bến sông, nơi mà năm 1916, Trần-cao-Vân thường giả ngồi câu cá để cùng vua Duy-tân bàn quốc-sự: *Chiều chiều trước bến Văn-lâu, Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm? Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông? Thuyền ai thấp-thoáng bên sông? Nghe câu mái đẩy, chạnh lòng nước non* (câu hò).

PHÙ-DUNG CÔNG-CHÚA *nhd.* Con gái thứ hai vua Lý Nhân-tông (1072-1127), nhân ngồi thuyền hái sen trên hồ Dâm-đàm (hồ Tây) rồi chết tại bến An-hoa (nay là An-phụ), sau hiển-linh, được vua cho lập miếu thờ tại bờ Đa. hồ, Tg. Vĩnh-thuận, gọi là miếu An-thành.

PHÙ-ĐỔNG *đd.* tên làng thuộc bộ Võ-ninh đời Hồng-bàng, nay là làng Gióng, thuộc h. Võ-giàng, Th. Bắc-ninh BV.

PHÙ-ĐỔNG THIÊN-VƯƠNG *nhd.* Cg. đức Thánh Gióng, tước vua Hùng-vương thứ 6 truy-phong cho một người rất còn trẻ, đã có công đánh dẹp giặc Ân; hiện còn đền thờ nơi làng Phù-đổng.

PHÙ-YOE *đd.* X. Núi Biểu.

PHÙ-LUÂN-HỘI: Tổ-chức quốc-tế gồm các doanh-thương và người làm nghề tự-do để thắt chặt tình thân-ái, góp sức vào các cuộc mở-mang thị-xã, phát-triển đức-

tính thanh-liêm, tận-tâm với chức-vụ, tăng-cường sự hiểu-biết lẫn nhau khắp mọi nơi cùng thiện-chí yêu-chuộng hoà-bình cùng giúp-đỡ những người nghèo, tàn-tật, nạn-nhân các tai-hoạ... (Rotary international).

PHÙ-SAI *nhd.* X. **Phù-Ta.**

PHÙ-SO *đd.* Núi cao 1.563m. trong dãy Hoành-sơn.

PHÙ-TA *nhd. Cg.* Phù-sai, vua nước Ngô đời Đông-Châu, ôm chí trả thù cho cha là Hạp-Lư bị giết trong trận đánh với nước Việt, đặt 10 người thị-vệ thay phiên nhau đứng giữa sân, cốn ông ra vào mà đánh vào vai và hào to: «Kia Phù-Ta, ngươi quên cái thù dân Việt giết cha ngươi sao»? Cứ như thế mỗi ngày cho đến lúc nước Ngô được hùng-cường, đem binh đánh Việt và bắt vua Việt là Câu-Tiễn đem về nước cầm tù. Sau thấy Câu-Tiễn giả trung-thành mà thương, thả cho về nước. Câu-Tiễn dụng chước *Nằm gai nếm mật* để nuôi chí phục-thù, trước cống Tây-Thi, sau gởi giúp lúa giống đã luộc chín, rồi đem binh qua hạ Cô-tô-đài, giết Phù-Ta.

PHÙ-THA-CA *đd.* Núi cao nhứt (2274 m.) trong dãy Phia-đa (X. **Phia-đa**).

PHÙ-ỦNG *đd. tlm.* làng trong h. Mỹ-hào, Th. Hải-dương (sau đổi lại Hưng-yên), sinh-quán Phạm-ngũ-Lão.

PHÚ-CÁT *đd. tlm.* Q. của Th. Bình-định.

PHÚ-CƯỜNG *đd.* Làng Tl. Th. Bình-dương (Thủ-dầu-một cũ).

PHÚ-DỰ *đd.* Một hòn đảo nhỏ ở Hà-tiên.

PHÚ-ĐỨC *đd.* Bút-hiệu của Nguyễn-đức-Nhuận, một nhà viết tiểu-thuyết hiện-đại, nổi danh với các bộ *Cái nhà bí-mật, Châu về Hiệp-phố, Lửa lòng* v.v...; có làm chủ-bút *Công-luận-báo* một thời-gian.

PHÚ-YÊN *đd.* Một Th. ở TV., Đ. giáp Nam-hải, T.: Pleiku và Darlac, N.: Khánh-hoà; B.: Bình-định; Tl.: Tuy-hoà; ds.: 337.000 người. Nguyên xưa là đất Chiêm-thành, bị quân nhà Lê vượt đèo Cù-mông năm 1578 đánh thắng quân Chàm trong thung-lũng sông Đà-rằng (Daiaios) lập nên phủ Phú-yên; nhưng trên thực-tế, vì chánh-quyền nhà Lê ở xa, lại bị nạn Nam Bắc-triều, kế Trịnh-Nguyễn phân-tranh, vẫn còn là đất Chiêm-thành; mãi đến năm tân-hợi (1611), Nguyễn-Hoàng mới đánh chiếm, chia thành 2 h. Đồng-xuân và Tuy-hoà, thuộc Quảng-nam; đến năm giáp-tý (1744) khi Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát chia nước thành 12 Dinh, đó gọi là Phú-yên-dinh; đến năm nhâm-tuất (1802) vua Gia-long mới lập hàng tỉnh và đó là Th. Phú-yên; năm 1808, trở thành Trấn; năm 1865 thuộc về Th. Bình-định; sau lại thành Tỉnh từ năm 1876 cho đến ngày nay.

PHÚ-KHƯƠNG *đd. tlm.* Q. của Th. Tây-ninh.

PHÚ-LỘC *đd. tlm.* Q. của Th. Thừa-thiên, có 7 xã.

PHÚ-MỸ *đd. tlm.* Q. của Th. Bình-định.

PHÚ-QUÝ *đd. tlm.* Q. của Th. Bình-thuận.

PHÚ-QUỐC *đd.* Một Q. của Th. Kiên-giang NV. gồm 2 xã, nguyên là một đảo to ở Vịnh Thái-lan, to phình ở ph. B. và thon nhọn ở ph. N., chung-quanh có rất nhiều đảo nhỏ.

PHÚ-THỌ *đd.* Một Th. miền trung-du BV., Đ. giáp Vĩnh-yên, Tt. giáp Yên-bày, N. giáp Sơn-tây, B. giáp Tuyên-quang; Tl. Phú-thọ.

PHÚ-VANG *đd. tlm.* Q. của Th. Thừa-thiên, có 15 xã.

PHÚ-VINH *đd.* Tl. Th. Vĩnh-bình.

PHÚ-XUÂN *đd. tlm.* làng trong Th. Thừa-thiên, được Chúa Nguyễn-phúc-Trăn chọn làm vương-phủ từ năm đinh-mão (1687); đến giáp-tý (1744), Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát cũng lấy nơi đó làm Phủ-trị, song gọi là Chính-dinh khi chia toàn nước thành 12 Dinh (Doanh); từ đinh-vị (1787), là kinh-đô của Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ; đến ngày 3 tháng 6 năm tân-dậu (1801), Nguyễn-phúc-Ánh đánh bại vua Cảnh-thịnh mà đoạt được đã trở thành đế-đô nhà Nguyễn và được đổi tên lại là Huế.

PHỦ *đd.* Một địa-phương hành-chánh nhỏ trong một đạo, do Lê Thái-tổ (1428-1433) đặt ra, do một tri-phủ cai-trị; mỗi phủ lại chia ra nhiều lộ, về sau, Phủ là thành-phần của Th. gồm nhiều h.

PHỦ-LIÊU *sk.* Chế-độ Chúa đời Hậu-Lê kéo dài từ năm 1533 đến 1788, do Trịnh-

Kiểm đặt ra, truyền đến Trịnh-Bồng, tất-cả 11 đời Chúa, nắm hết quyền chính của 15 đời vua, từ Lê Trang-tông đến Lê Mẫn-đế, đều ở trên hư-vị.

PHỦ-LÝ *đd.* Một Th. miền châu-thổ BV., Tl. Hà-nam ; Đ. giáp Thái-bình, T. giáp Hoà-bình, N. giáp Nam-định, B. giáp Hà-đông.

PHỤ - ĐẠO *sk.* Quyền cha truyền con nối ở các triều-đại Hùng-vương đời Hồng-bàng.

PHỤ-TỬ *đd. tlm.* hòn đảo nhỏ gần đảo Phú-quốc.

PHÚC-AN *đd. tlm.* làng trong h. Gia-khánh, Th. Ninh-bình, sinh-quán ông Trương-hán-Siêu.

PHÚC - AN *đd. tlm.* làng trong h. Quảng-điền (Thừa-thiên), nơi Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên dời Phủ-trị từ làng Trà-bát đến để chuẩn-bị đánh với Chúa Trịnh.

PHÚC-YÊN *đd.* Một Th. miền châu-thổ BV, Đ. giáp Bắc-ninh, T. giáp Vĩnh-yên, N. giáp Hà-nội, B. giáp Thái-nguyên ; Tl. Phúc-yên ; trong Th. có h. Đông-anh, làng Cổ-loa là nơi An-dương-vương nhà Thục xây Loa-thành năm bính-ngọ (255 tr.TC.).

PHÚC-LỘC *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là Th. Sơn-tây.

PHÚC-LỘC-CHÂU *đd.* Một trong 12 huyện của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm Kỷ-mão (679) cho nước Nam ; sau là Th. Sơn-tây.

PHÚC-THÁI *chtr.* Niên-hiệu đời vua Lê Chân-tông, khoảng 1643-1649.

PHỤC-HỔ *đd. tlm.* hòn núi gần Hồ-tây (Hà-nội).

PHỤC-QUỐC-QUÂN *nhd.* Một nhóm Cách-mạng được Nhật võ-trang, do Trần-trung-Lập và Đoàn-kiêm-Điểm chỉ-huy đánh chiếm Lạng-sơn của Pháp năm 1940 ; sau bị bỏ rơi vì Nhật thoả-hiệp với Pháp ; Trần-trung-Lập bị bắt, đảng-viên tản-lạc hết.

PHỤC-TƯỢNG *đd. tlm.* hòn núi gần Hồ-tây (Hà-nội).

PHÙNG-AN *nhd.* Con của Bố-cái đại-vương, nối nghiệp cha chống sự đô-hộ của nhà Đường (BT. III.) ; nhưng đến tháng 7 năm tân-vị (791), liệu thế không chống nổi nên xin hàng.

PHÙNG-HƯNG *nhd.* X. Bố-cái đại-vương.

PHÙNG-KHẮC-KHOAN (1528-1613) *nhd.* Tự Hoằng-phu, hiệu Nghị-trai, người làng Tịnh-xá, Th. Sơn-tây BV., chức Cam-bộ thị-lang đời vua Lê Trang-tông (1533-1548), được người đồng-thời gọi Trạng Bùng ; năm bính-thân (1596) vâng mạng vua cùng đi với hai hoàng-thân ra Nam-quan đón khâm-sai nhà Minh để trần-tình việc nhà Lê phục-nghiệp sau khi bị nhà Mạc thoán-vị ; năm đinh-dậu (1597) làm chánh-sứ sang TH. để cầu-phong cho vua Lê ; tác-giả *Phùng-công thi-tập, Ngư-phủ nhập đào-nguyên* ; nhân lần đi sứ qua TH., ông có học được nghề dệt về truyền lại cho dân, nên được thợ dệt tôn ông là tổ nghề ấy.

PHÙNG-MẠI *nhd.* Chức Võ-tả-hầu đời vua Lê Tương-dực (1510-1516), bàn nên lập cháu ba đời vua Lê Thánh-tông là Ý, 14 tuổi nối ngôi Tương-dực vừa bị bọn Trịnh-duy-Sản thí ; Duy-Sản không chịu, giết Mại ngay chỗ nghị-sự, rồi lập Quang-Trị mới 8 tuổi lên ngôi ; nhưng chỉ được ba ngày rồi giết mà lập Ý.

PHÙNG-SIÊU-NHƯƠNG *nhd.* Người Phước-kiến, học-sinh thuỷ-quân tại Nam-dương, về nước tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngày 29-3-1911 khi dân-quân tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

PHỤNG-HIỆP *đd.* Một Q. của Th. Phong-dinh (Cần-thơ), có 8 xã ; nơi đây có một trại định-cư của người miền Bắc trên đường Khánh-hưng đi Sóc-trăng.

PHỤNG-HIỆP *đd.* Kinh đào nối Cạnh-đền (An-xuyên) với Phụng-hiệp (Phong-dinh).

PHỤNG-THIÊN *đd. tlm.* phủ gồm hai h. Thọ-xương và Quảng-đức, kinh-kỳ đời Lê Cảnh-hưng (1740-1786).

PHƯỚC-BÌNH *đd.* Tl. Th. Phước-long NV.

PHƯỚC-BỬU *đd.* Tên khu rừng cách Phước-lễ (Bà-rịa) 29 cs. về ph. Đ., trong ấy có di-tích một thành-luỹ Cao-mên bao-quanh một ngôi đền Bà-la-môn cổ.

PHƯỚC-LỄ *đd.* Tl. Th. Phước-tuy (Bà-rịa cũ).

PHƯỚC-LÝ *đd.* Một làng thuộc Tg. Thành-tuy-hạ, Th. Biên-hoà, sát ranh Rừng-sác, nơi Nguyễn-trung-Trực từng dùng làm điểm tựa để chống Pháp khi Pháp mới lấy ba Th. miền Đ.

PHƯỚC-LONG *đd.* Đất Đồng-nai, do Chúa Nguyễn-phúc-Chu đặt thành một h. của Trấn-biên-dinh từ năm mậu-dần (1698); thời Pháp-thuộc, là quận Bà-rá của Th. Biên-hoà, nơi an-trí chánh-trị-phạm; từ tháng 3 năm 1957, được rút ra để lập thành Th. Phước-long; Tl. Phước-bình; Đ. giáp Darlac và Lâm-đồng, T. giáp Biên-hoà và Long-khánh (Xuân-lộc), B. giáp Cam-bốt; dt.: 7.490 csv.; ds.: 51.966 người.

PHƯỚC-LONG *đd. tlm.* Q. của Th. Ba-xuyên, có 9 xã.

PHƯỚC-SƠN *đd. tlm.* Q. của Th. Quảng-nam, có 14 liên-xã.

PHƯỚC-TUY *đd.* Th. Bà-rịa cũ thêm vùng Phước-tuy, một Th. của NV.; Tl.: Phước-lễ; Đ. giáp Bình-tuy, T. giáp Long-an, N. giáp biển Nam-hải, B. giáp Biên-hoà; dt.: 1.989 csv.; ds.: 130.932 người.

PHƯỚC-THÀNH *đd.* Một Th. mới thành-lập từ 1957 gồm 3 Q. Hiếu-liêm, Phú-giáo và Tân-uyên của Th. Biên-hoà, Tl.: Phước-vinh; Đ. giáp Long-khánh, T. giáp Bình-long và Bình-dương, N. giáp Biên-hoà, B. giáp Bình-long và Phước-long; dt.: lối 1.300 csv.; ds.: 56.000 người.

PHƯỚC-VÂN *đd. tlm.* làng thuộc Tg. Lộc-thành-thượng, Q. Bến-lức, Th. Tân-an (nay là Long-an), có vàm sông Nhựt-tảo, nơi Nguyễn-trung-Trực đã đốt tàu Espérance của Pháp (X. **Hoả-hồng Nhựt-tảo** PH. II).

PHƯƠNG-ĐÀM *đd. tlm.* đầm trồng sen rộng hàng mẫu, thuộc thôn Trích-sài, Tg. Vĩnh-thuận, gần Hồ-tây (Hà-nội).

PHƯƠNG-ĐÌNH ĐỊA-CHÍ LOẠI *vch.* Bộ sách địa-chí do Nguyễn-văn-Siêu soạn, gồm 5 quyển; quyển 1 trích-lục các sách Tàu nói về nước Nam; quyển 2 chép địa-chí nước Nam đời Hậu-Lê; 3 quyển sau chép về thời-đại cận-kim.

PHƯƠNG-THANH-ĐỘNG *nhd.* Người Phước-kiến, học trường thuốc tại Nhật, có chân trong Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước dự trận đánh ngày 29-3-1911 tại tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu; tử-trận ngay khi đó, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

PHƯƠNG-THÀNH *đd. Cg.* Trúc-bằng-thành, Tl. Th. Hà-tiên; trước là tên chung đất Hà-tiên do Mạc-thiên-Tích đặt, lấy nghĩa rằng nơi đó là một chốn văn-vật, có cái khí-vị nhẹ-nhàng thơm-tho (cũng là nghĩa chữ **Mang-khảm** của Cao-mên); nhưng có thuyết cho rằng nơi đó, khi xưa có một toà thành hình vuông.

PHƯỢNG-HOÀNG *đd. tlm.* gò đất trong vùng Hồ-tây, từ Thụy-chương đến Nguyệt-đài.

PLEIKU *đd. Cg.* Trà-cú và Djarai (X. Gia-lai), có nghĩa là làng Hoa (tiếng Thượng), một Th. miền cao-nguyên TV.; Tl.: Pleiku; Đ. giáp Bình-định và Phú-yên, T. giáp Cam-bốt, N. giáp Darlac, B. giáp Kontum; dt.: 13.799 csv.; ds.: 210.000 người, hết 5/7 là người Thượng.

PRENN *đd. tlm.* đèo dài 8 cs, trên Quốc-lộ 20, thuộc Th. Tuyên-đức (Đà-lạt).

Q

QUA-PHÂN BA-LAN *sử.* Nước Ba-lan bị Nga và Đức chia hai ngày 29-9-1939, sau 27 ngày kịch-chiến trong Thế-chiến II.

QUA-PHÂN ĐỨC-QUỐC *sử.* Nước Đức bị đồng-minh đánh bại trong Thế-chiến II và bị các nước đồng-minh chiếm đóng từ 8-5-1945, ngày 8-5-1949 thành-lập Liên-bang Tây-Đức và ngày 7-10-1949 thành-lập Dân-chủ cộng-hoà Đông-Đức.

QUA-PHÂN TIỆP-KHẮC *sử.* Cuộc chia-xẻ lãnh-thổ nước này để cứu-vãn hoà-bình thế-giới, giữa các nước Anh, Pháp, Ý và Đức tại Munich ngày 29-9-1938.

QUA-PHÂN TRIỀU-TIÊN *sử.* Sau khi Nhật là nước bảo-hộ Triều-tiên bại-trận, hội-nghị Postdam tháng 7 năm 1945 quyết-định lấy vĩ-tuyến 38 làm đường phân ranh hai vùng chiếm đóng Nga và Mỹ. Tháng 5 năm 1948, thành-lập Đại-Hàn dân-quốc, thủ-đô tại Hán-thành; ngày 1-5-1948, thành-lập Triều-tiên dân-chủ cộng-hoà, thủ-đô tại Bình-nhưỡng. Nhưng ngày 25-6-1950, hai bên lại đánh nhau suốt 3 năm rồi đình-chiến để giữ ranh-giới cũ (vĩ-tuyến 38).

QUA-PHÂN VIỆT-NAM *sử.* 1º X. **Nam-Bắc-triều**; — 2º X. **Nguyễn-Trịnh phân-tranh**; — 3º Cuộc Cách-mạng tháng 8-1945 chống Pháp kết thúc ở trận đánh tại Điện-biên-phủ vào đầu tháng 5 năm 1954; ngày 8-5-1954 hội-nghị Giơ-neo bắt đầu nhóm và chia nước Việt-nam ra hai miền Nam-Bắc, lấy vĩ-tuyến 17 làm ranh-giới (X. **Hiệp-định Giơ-neo**).

QUÁCH-BỐC *nhd.* Một bộ-tướng của Phan-bỉnh-Di, cả hai vâng lịnh vua Lý Anh-tông đi dẹp giặc Phạm-Du (1208) ở Nghệ-an; Phạm-Du thua chạy, cho người lên về triều hối-lộ với quan triều, vu Phạm-bỉnh-Di tàn-sát và cướp-bóc của dân, khiến Di bị triệu về cầm ngục. Bốc thương chủ-tướng mắc hàm-oan, kéo binh về phá thành giải-cứu. Vua Anh-tông giết Di rồi cùng hai thái-tử xuất-bôn, Bốc vào thành mai-táng chủ-tướng rồi tôn hoàng-tử Thầm lên làm vua.

QUÁCH-CỰ *nhd.* X. **Giết con nuôi mẹ** PH. II.

QUÁCH-ĐÌNH-BỬU *nhd.* Người xã Lan-phước, h. Thanh-khê, Th... đỗ bảng-nhãn khoa quý-vị (1463) đời vua Lê Thánh-tông, làm Hàn-lâm văn-học-sĩ. Năm canh-dần (1470) có đi sứ nhà Minh; cùng ông Thân-nhân-Trung soạn tập *Thiên-nam dư-hạ-tập* và *Thân-chinh-ký*.

QUÁCH-KẾ-MAI *nhd.* Người Quảng-đông, học-sinh ở Nam-dương, về nước tham-dự cuộc Cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngày 29-3-1911 khi dân-quân Tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

QUÁCH-TẤN *nhd.* Một nhà thơ hiện-đại, tác-giả hai tập thơ *Một tấm lòng* và *Mùa cổ-điển*.

QUÁCH-THỊNH-DẬT *nhd.* Quan Thái-uý đời vua Lý Thái-tông (1028-1054); năm mậu-tý (1048) có vâng lịnh vua đi dẹp giặc Nùng-trí-Cao.

QUAN-ÂM *nhd.* Phật Bồ-tát đàn-bà, tên Avalokitesvara.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH *nhd.* X. **Nỗi oan Thị-Kính** PH. II.

QUAN-CÔNG *nhd.* Tiếng gọi tặng Quan-vân-Trường đời Tam-quốc; khi trấn-thủ Kinh-châu, bị tướng Đông-Ngô, là Lữ-Mông lập mưu bắt giết; khi sống là người trung-nghĩa rất mực, nên khi thác, có hiển-thánh mấy lần, được người đời sùng-bái và thờ-phượng (X. **Đào-viên kết-nghĩa, Giang-đông phó-hội, Hoa-dung-đạo, Phong vàng treo ấn, Tam anh chiến Lữ-Bố, Ngọn đuốc Vân-Trường, Thất-thủ Hạ-bì, Thất-thủ Kinh-châu** ở PH. II.).

QUAN-LANG *nhd.* Tước con trai các vua Hùng-vương đời Hồng-bàng.

QUAN-LỘ *dd.* Tên con rạch chạy cặp với đường Quản-hạt 23 nối liền Tl. An-xuyên với Tl. Bạc-liêu cũ.

QUAN-NGƯ-CUNG *kt.* Hành-cung dựng vào khoảng năm Gia-khánh đời Lý Thánh-tông (1054-1072) trước chùa Đồng-long, phường Tích-ma, ở Hồ-tây; hiện còn gò đất gọi là *Gò Hành-cung*, tục gọi Gò-cung.

QUẢN CÀM *nhd.* Một hạ-sĩ-quan trong binh-đội Pháp, đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, được cắt cầm-đầu đội binh đánh lấy Yên-bái; chẳng may, gần ngày cử-sự lại phải bệnh, được đưa đi điều-trị tại nhà-thương Lanessan ở Hà-nội; khi hay tin cuộc khởi-nghĩa thất-bại, tức mình hộc máu chết ngay trên giường bệnh.

QUẢN HỚN *nhd.* Một Quản-cơ đảng cựu, cầm-đầu cuộc khởi-nghĩa của dân ở 18 thôn vườn trầu vùng Bà-điểm, Hốc-môn (Gia-định) trong hai năm 1871-1872.

QUẢN-LONG *dd.* Tl. của Th. An-xuyên, có 4 xã.

QUẢN SƯ *nhd.* Một Quản-cơ đảng cựu, cầm-đầu cuộc khởi-nghĩa của dân tại Bà-rịa sau Hoà-ước Pháp-Việt 1862.

QUẢN-TRỌNG *nhd.* Tự Di-ngô, tướng-quốc nước Tề đời Đông-Châu, đã đưa nước Tề từ một chư-hầu yếu-kém lên làm bá-chủ; được nhà thờ thờ làm Tổ, tức thần Bạch-mi (X. **Bào-thúc-Nha**).

QUANG-HẢO *sk.* Một niên-hiệu đời Mạc Tuyên-tông (Bắc-triều) khoảng 1554-1561.

QUANG-HƯNG *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thế-tông, khoảng 1578-1599.

QUANG-PHỤC-QUÂN PHƯƠNG-LƯỢC *vch.* Quyển sách binh-thư áp-dụng cho Quang-phục-quân VN. từ 1912 tới 1919, do Hoàng-trọng-Mậu, tức Nguyễn-đức-Công soạn với ý-kiến của Phan Sào-nam.

QUANG-THÁI *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thuận-tông, khoảng 1388-1398.

QUANG-THIỆU *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Chiêu-tông, khoảng 1516-1526.

QUANG-THUẬN *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Thánh-tông, khoảng 1460-1469.

QUANG-TRUNG *sk.* Niên-hiệu vua Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ, khoảng 1788-1792.

QUẢNG-BÌNH *dd.* Hồi TCTĐ., là một phần của bộ Việt-thường, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang; sau là đất Chiêm-thành, do vua Chế-Củ dâng cho nhà Lý để chuộc mình; do một đạo dụ năm Ất-mão (1075) vua Lý Nhân-tông chia thành ba châu là *Bố-chánh* (Quảng-trạch và Bố-trạch), *Địa-lý* (Quảng-ninh và Lệ-thủy) và *Ma-linh* (Vĩnh-linh và Do-linh); bây giờ là một Th. (ngoài vĩ-tuyến 17), Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Trường-sơn, N. Th. Quảng-trị, B. Th. Hà-tịnh.

QUẢNG-CHÂU *dd.* Một phần đất của Giao-châu từ Hợp-phố về ph. B. do Ngô-chúa là Tôn-Quyền chia ra để cho quan Tàu cai-trị sau khi Sĩ-Nhiếp mất (226). Nhưng vì có con của Sĩ-Nhiếp là Sĩ-Huy ngăn-chống, nhà Ngô lại nhập lại với phần ph. N. để lấy tên cũ là Giao-châu. Đến giáp-thân (264) nhằm Nguyên-hưng nguyên-niên, nhà Ngô lại lấy Nam-hải, Thương-ngô và Uất-lâm để lập lại Th. Quảng-châu và đặt châu-trị tại Phiên-ngung.

QUẢNG-CHÂU-LOAN *dd.* Một phần đất của Th. Quảng-đông TH. thuộc ph. Đb. nước VN., cho Pháp mướn dài hạn và được trả lại cho TH. từ 1943.

QUẢNG-ĐIỀN *dd.* tfm. Q. của Th. Thừa-thiên, có 7 xã.

QUẢNG-ĐÔNG *dd.* Một Th. ở ph. N. nước Tàu, trước là quận Nam-hải của Giao-chỉ-bộ, tức nước Nam-việt của nhà Triệu; giáp ranh với VN.

QUẢNG-ĐỨC *dd.* Một Th. mới thành-lập

từ đầu năm 1959 do đất của 5 Th. Đạc-lắc, Phước-long và Lâm-đồng. Tl.: Gia-nghĩa; Đn. giáp Th. Phước-long, Đb. giáp nước Cam-bốt, Tb. giáp Th. Đạc-lắc, T. giáp Th. Tuyên-đức, N. giáp Th. Lâm-đồng; dt.: 4.980 csv.; ds.: 27.500 người, hết hơn 2/3 là người Thượng thuộc nhiều bộ-lạc.

QUẢNG-HOÁ *dd.* tên phủ của Th. Thanh-hoá, phủ-trị ở xã Nhân-lộ, Tg. Cao-mật, h. Vĩnh-lộc.

QUẢNG-YÊN *dd.* Một Th. miền trung-du BV., Đ. giáp Vịnh BV., T. giáp Th. Bắc-giang, N. giáp Vịnh BV., B. giáp Lạng-sơn; hồi TCTĐ., đó là bộ Ninh-hải, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

QUẢNG-LANG *dd.* Một h. ở Ôn-châu (sau là Th. Lạng-sơn), nơi năm đinh-tỵ (1077) quân Tống đóng binh để cầm-cự với Lý-thường-Kiệt.

QUẢNG-NAM *dd.* Một Th. dưới vĩ-tuyến 17 của miền TV., Tl.: Hội-an; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn, N. giáp Th. Kontum và Quảng-ngãi, B. giáp Th. Thừa-thiên; dt.: 12.000 csv.; ds.: 975.000; nguyên xưa là đất Chiêm-thành, dâng cho Hồ-quý-Ly năm nhâm-ngọ (1402).

QUẢNG-NAM NGŨ-HỔ *nhd.* Năm con hổ của Th. Quảng-nam, danh-hiệu của người đời tặng năm người ở Quảng-nam đi đỗ ở khoa thi hội năm mậu-tuất (1898) trong số 18 người toàn-quốc: 1) — Phạm-Liệu ở Điện-bàn, 2) — Phạm-Tuấn ở Điện-bàn, 3) — Phan-Quang ở Quế-sơn, 4) — Dương-hiển-Tiến ở Điện-bàn, 5) — Ngô-Lý tức Chuân ở Điện-bàn.

QUẢNG-NAM TỨ-HÙNG *nhd.* Bốn người tài-giỏi của Th. Quảng-nam, danh-hiệu người đời tặng bốn người thay nhau đỗ thủ-khoa ở khoa thi Hương tại tỉnh nhà là 1) — Phạm-Liệu ở Điện-bàn, 2) — Huỳnh-Hanh tức Huỳnh-thúc-Kháng ở Tiên-phước; 3) — Võ-Hoành ở Duy-xuyên, 4) — Nguyễn-đình-Hiến ở Quế-sơn.

QUẢNG-NAM TỨ-KIỆT *nhd.* Bốn người tài-giỏi của Th. Quảng-nam, danh-hiệu người đời tặng bốn vị Phó-bảng đã đỗ đồng khoa thi Hội năm giáp-thìn (1914): 1) — Nguyễn-đình-Hiến ở Quế-sơn, 2) — Phan-châu-Trinh ở Tây-hồ, 3) — Võ-Vỹ ở Thăng-bình, 4) — Nguyễn-mậu-Hoán ở Quế-sơn.

QUẢNG-NGÃI (NGHĨA) *dd.* Một Th. ở TV., dưới vĩ-tuyến 17, Tl.: Quảng-ngãi; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn, N. giáp Th. Bình-định, B. giáp Th. Quảng-nam; dt.: 4.130 csv.; ds.: 671.000 người; nguyên xưa là đất Cổ-lũy của Chiêm-thành, dâng cho Hồ-quý-Ly năm nhâm-ngọ (1402), nhà Hồ thiết-lập nơi ấy những đồn gọi là Châu-tư và Châu-nghĩa; đến đời Lê đổi là Huệ-anh; năm 1471, nhà Lê lập phủ Tư-nghĩa, phân thành 3 h. là Bình-sơn, Mộ-hoa (hoặc Mộ-đức) và Nghĩa-giang (hoặc Nghĩa-hành); đổi thành Quảng-ngãi năm 1602; triều Tây-sơn đổi lại là Hoà-nghĩa và sang năm 1803, thành doanh Quảng-nghĩa; năm 1808 đổi ra trấn Quảng-nghĩa và từ 1831 thành tỉnh Quảng-ngãi đến ngày na.

QUẢNG-NGUYÊN *dd.* Tên cũ của Lạng-sơn, nguyên là một châu gần ranh TH.; đời Lý Thái-tông (1028-1054) người Nùng ở nơi đó dấy-loạn do Nùng-tồn-Phúc cầm đầu; đời vua Lý Nhân-tông, năm đinh-tỵ (1077), binh Tống đóng nơi ấy để cầm-cự với binh Lý-thường-Kiệt.

QUẢNG-TÂY *dd.* Một Th. ở pl. N. nước TH., giáp ranh với nước VN.; xưa là quận Thương-ngô của Giao-chỉ-bộ, tức nước Nam-việt của nhà Triệu.

QUẢNG-TRỊ *dd.* Một Th. miền TV., dưới vĩ-tuyến 17; Tl.: Quảng-trị; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn, N. giáp Th. Thừa-thiên, B. giáp vĩ-tuyến 17; dt.: 4.700 csv.; ds.: 244.000 người; hồi TCTĐ., đó là một phần của bộ Việt-thường, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang; sau là châu Ô của Chiêm-thành, được dâng cùng châu Rí cho nước Nam và đổi tên là châu Thuận từ năm 1306 và nhập vào trấn Thuận-hoá năm 1471; tên Quảng-trị có từ năm 1804; năm 1831, vua Minh-mạng gọi là Tỉnh; năm 1853, vua Tự-đức cải lại là Đạo, nhưng đến 1876, lại đổi lại là Tỉnh tới bây-giờ.

QUẢNG-TRỊ *dd.* Con sông bắt nguồn từ Hướng-hoá, chảy theo chiều T. sang Đ. tới Tl. Quảng-trị.

QUẢNG-UYÊN *dd.* Một châu trong Th. Cao-bằng, năm đinh-vị (1667), được Chúa Trịnh nhường cùng 3 châu khác cho con

cháu nhà Mạc theo sự can-thiệp của vua Mãn-Thanh; nhưng đến tháng 8 năm đinh-tỵ (1677), nhân có biến-loạn ở TH., chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc đi để lấy lại.

QUẢNG - XƯƠNG *đd.* tên h. của Th. Thanh-hoá TV.

QUẤN-AN *đd.* Núi đất có xen đá ở giữa ranh hai xã Quấn-an và Ngọc-trường, ph. Đ. h. An-định, Th. Thanh-hoá, được sông Mã ôm ph. sau, sông Chuỳ quanh phía trước.

QUÂN-CHỦ CHUYÊN-CHẾ *chtr.* Chính-thể một nước do vua cai-trị, quyền-hành không giới-hạn.

QUÂN-CHỦ LẬP-HIẾN *chtr.* Chế-độ một nước có vua mà cũng có hiến-pháp định rõ quyền-hạn nhà vua.

QUÂN-PHIỆT THỜI-KỲ *chtr.* Thời-kỳ quân-nhân cậy thế-lực chiếm cả quyền-hành trong nước và dùng võ-lực trị nước.

QUÂN-QUYỀN CHẾ-ĐỘ *chtr.* Chế-độ chia quyền đều nhau giữa chánh-phủ trung-ương và địa-phương.

QUÂN-QUỐC-CHỦ-NGHĨA *chtr.* Chủ-nghĩa dùng võ-lực đối-nội và đối-ngoại.

QUẦN-THẦN *đd.* tên bãi ở làng Thượng-cát, h. Từ-liêm, Th. Hà-đông BV. ranh-giới đất họ Lý (Phật-Tử) và họ Triệu (Quang-Phục).

QUÂN TRẤN-VŨ *nhd.* Tên gọi quân lính ở kinh-thành Huế thời Nguyễn: *Trời đi! sanh giặc làm chi, Để quân Trấn-vũ ra đi* cơ-hàn CD.

QUÂN - TRUNG TỪ-MỆNH-TẬP *vch.* Tập sử-liệu gồm các thơ-từ của Bình-định-vương Lê-Lợi gởi cho quan nhà Minh và các bài hịch tướng-sĩ, tất-cả do Nguyễn-Trãi viết và do Trần-khắc-Khiêm sưu-tập.

QUẾ-LÂM *đd.* Rừng cây quế, tên của người TH. gọi nước Nam trước thời-kỳ Bắc-thuộc.

QUẾ-SƠN *đd.* tên Q. của Th. Quảng-nam, có 23 liên-xã.

QUY-ĐÔ *nhd.* Tên vua thứ III nhà Nguyên, con A-loa-Đài, cháu Thiết-mộc-Chân, tức Nguyên Định-tông.

QUY-HOÁ *đd.* *Cg.* sông Thao, con sông ở ph. B. h. Tam-nông, Th. Phú-thọ BV.

QUY-HỒ *đd.* Đèo cao 2.000m. trên dãy Hoàng-liên-sơn.

QUY-HỢP *đd.* Nguyên là xứ Bồn-man, xin nội-thuộc nhà Lê đời Lê Nhân-tông từ năm mậu-thìn (1448), ph. Đn. giáp Th. Nghệ-an và Quảng-bình, Th. giáp Th. Hưng-hoá và Thanh-hoá; sau là h. Tuyên-hoá của Th. Quảng-bình TV.

QUY-NGHĨA *chtr.* Quốc-hiệu nước Nam-chiếu do vua Huyền-tông nhà Đường đặt hồi đầu thế-kỷ VIII.

QUY-NHƠN *đd.* Tỉ. Th. Bình-định TV., từ đời Tây-sơn và trước, Quy-nhơn là tên Th. thoạt do Tây-sơn trấn đóng, thoạt bị Nguyễn-phúc-Ánh thâu đoạt; năm kỷ-vị (1799) họ Nguyễn hạ tướng Tây-sơn Lê-văn-Thanh mà đoạt luôn và đặt lại là Bình-định; tên Quy-nhơn chỉ giữ cho thị-trấn làm Tỉ.

QUY - NHƠN *đd.* Vịnh biển Nam-hải nằm theo chiều B.—N. giữa thị-trấn Quy-nhơn và hòn Én.

QUYẾT-DŨNG *đd.* Núi giữa hai Th. Nghệ-an và Hà-tĩnh, gần Bến-thuỷ.

QUỐC-OAI *đd.* Một phủ trong Th. Sơn-tây, nơi quân Minh đóng binh cự với Bình-định-vương Lê-Lợi năm bính-ngọ (1426).

R

RA-ĐÊ *nhd.* Một bộ-lạc dân thiểu-số gốc Nam-dương, ở cao-nguyên TV. và Th. Tây-ninh, chịu ảnh-hưởng nhân-chủng và văn-hoá Chàm; đã được Việt-nam-hoá (Radhé).

RẠCH-CÁT *đd.* Ngọn rạch ph. N. Đô-thành Sài-gòn (phần Chợ-lớn) bắt từ rạch Cần-giuộc đến ngã-tư Kinh-đôi, kinh Lò-gốm và rạch Ruột-ngựa; cũng là tên vùng đất quanh miền.

RẠCH-DỪA *đd.* *t/m.* con rạch ở Hà-tiên.

RẠCH-GIÁ *đd.* Th. thứ 4 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, nhập với Hà-tiên và đảo Phú-quốc để thành Th. Kiên-giang; xưa là xã Giá-khê (khe nước có nhiều cây giá là giống cây sác mà ong thích nút nhuỵ hoa để cho sáp trắng) do Mạc-Cửu lập ra và sáp-nhập vào phong-ấp Hà-tiên năm 1715, đời chúa Nguyễn-phúc-Chu; đến năm Ất-mão (1735), Mạc-thiên-Tích lập thành h. Kiên-giang của trấn Hà-tiên.

RẠCH-GIÁ *đd.* Tên cửa sông Cái-lớn thuộc Th. Kiên-giang mở ra Vịnh Thái-lan.

RÀO CỎ *đd.* Núi cao 2.230m. trong dãy Hoành-sơn.

RI *đd.* Một châu của Chiêm-thành được vua Chế-mân dâng với châu Ô cho vua Trần Anh-tông (1293-1314) để cưới công-chúa Huyền-Trân; sau đổi lại là Hoá-châu thuộc Th. Quảng-bình.

RÔ-TƯỢNG *đd.* *t/m.* đèo trên dãy Trường-sơn, thuộc Th. Nha-trang.

ROUSSEAU J.J. (1712-1778) *nhd.* Người Pháp sanh tại Giơ-neo (Thuỵ-sĩ), ban đầu là một nhà văn dung-dị, từ 1750 về sau mới có lý-tưởng xác-đáng về nhân-sinh và do đó, phát-sinh lối văn-chương lãng-mạn; về chính-trị, có nhiều tác-phẩm đã gieo nhiều ảnh-hưởng cho cuộc cách-mạng 1789 ở Pháp và về sau, khắp thế-giới, như: *La Nouvelle Héloïse, Le Contrat social, Emile, Les Confessions et les Rêveries d'un promeneur solitaire.*

RÙ-RÌ *đd.* *t/m.* đèo trên dãy Trường-sơn, giữa đường Nha-trang — Tuy-hoà (do một kỹ-sư người Pháp tên Rary sửa-sang đường-sá cho dễ đi).

RỪNG SÁC *đd.* Đám rừng toàn cây nước mặn như *đước, vẹt, giá*... ở hai quận An-thịt và Cần-giờ (Phước-tuy) giữa hai vịnh Đồng-tranh và Gành-rái ở hướng N., sông Sài-rạp và sông Bến-nghé hướng T. và Tb., Vũng-tàu ở Đ. và Đn.

S

S *đđ.* Lối vẽ hình-thể nước Việt-nam.

SA-ĐÉC *đđ.* Th. số 6 thời Pháp-thuộc, Đ. giáp Th. Tân-an, Tb. giáp Th. Châu-đốc, Tn. giáp Th. Long-xuyên, N. giáp Th. Vĩnh-long và Cần-thơ; nguyên xưa là đất Chân-lạp, được vua nước ấy là Nặc-Tôn dâng cho chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) để đền ơn lập mình làm vua sau khi dẹp giùm nội-loạn; chúa Nguyễn đặt Đông-khẩu-đạo của Dinh Long-hồ nơi ấy; năm tân-mão (1831), khi vua Minh-mạng chia các Dinh thành Tỉnh thì Sa-đéc thuộc Th. An-giang; dưới thời Pháp-thuộc, An-giang được chia thành 6 Th. là Châu-đốc, Long-xuyên, Bạc-liêu, Sóc-trăng, Cần-thơ và Sa-đéc; năm 1956, Sa-đéc được chia làm hai: phía hữu-ngạn sông Tiền nhập với Vĩnh-long để thành một quận của Vĩnh-long; phía tả-ngạn nhập với Q. Hồng-ngự của Th. Châu-đốc để thành Th. Kiến-phong; năm 1967, phía hữu-ngạn được tách rời Th. Vĩnh-long để trở lại thành Th. Sa-đéc như trước nhưng hẹp hơn.

SA-KỲ *đđ.* t/m. cửa biển nhỏ ở ph. B. Th. Quảng-ngãi.

SA-PHIN *đđ.* Núi cao 2.985 m. ở Vạn-yên BV.

SÁ-MÙI *đđ.* Núi cao 1.613 m. trong dãy Hoa-cương, trên đường Đông-hà đi Savannakhet.

SẠ-ĐẨU *nhđ.* Vua Chiêm-thành giữa thế-kỷ XI, thường xâm-lấn bờ-cõi nước Nam thời Lý Thái-tông nên bị tử-trận.

SÀI-CÔN *đđ.* X. **Sài-gòn.**

SÀI-GÒN *đđ.* Thủ-đô nước Việt-nam cộng-hoà, gồm hai thành-phố Sài-gòn và Chợ-lớn nhập một từ 1956; Đ. giáp sông Bến-nghé (tức sông Sài-gòn), T.: Rạch Lò-gốm, N.: Kinh Bến-nghé và kinh Tàu-hủ, B.: rạch Thị-nghè; dt.: 52 csv; ds.: trên 2.000.000 người. Có nhiều giả-thuyết về nguồn-gốc địa-danh này: 1° Trước tiên có tên là Sài-côn, tiếng phiên-âm của tiếng *Prei-kor* (rừng cây bông-gòn) hoặc của tiếng *Prei-Nokor* (đô-lâm, thành-lâm hay hoàng-lâm), nguyên là tư-dinh của Phó-vương Cao-mên, thuộc vùng Chợ-lớn, lối chùa Cây-mai. 2° Nơi đây, năm 1778, người Minh-hương từ Cù-lao-phố (Biên-hoà) rút về, xây bờ gạch cao dọc theo kinh Tàu-hủ để ngăn nước, nên được người Tàu gọi là *Thày-ngòn* (tức Đê-ngạn); do tiếng *Thày-ngòn* này, người Pháp phiên-âm ra *Saigon*, lại gọi cách sát-nhập cả phía Gia-định-thành; còn chỗ có tên *Sài-côn* hay *Thày-ngòn* (Đê-ngạn) lại gọi là *Chợ-lớn*. 3° Thuyết này cho *Sài-côn* hay *Sài-gòn* là tiếng phiên-âm của chữ *Tây-cung* là vương-thành của Phó-vương Cao-mên, đối-chiếu với *Đông-phố* là tư-dinh của quan kinh-lược Việt-nam. 4° Sài-côn hay Sài-gòn cũng đều là tiếng phiên-âm của hai chữ *Tây-cống*, có nghĩa là nơi nhận cống-lễ của các đời vua Cao-mên dâng cho vua Việt-nam. Như vậy, dầu do tiếng nào phiên-âm ra, Sài-gòn khi xưa là Chợ-lớn ngày nay. Còn Sài-gòn từ năm 1789 tới 1861 là Gia-định-thành, thành hình bát-giác, có 8 cửa ra vào án theo bát-

quái, do vua Gia-long nhờ vị sĩ-quan công-binh Pháp là Olivier xây và từ đó cho đến hết đời vua Minh-mạng đều gọi là Gia-định. Tên Sài-gòn có từ năm 1861 là năm Pháp đặt nền hành-chánh tại đó để khống-chế cả miền Nam. Đến năm 1931, Pháp mới nhập thành-phố Chợ-lớn và Sài-gòn và gọi chung là *Địa-phương Sài-gòn — Chợ-lớn*; năm 1954, do dụ Bảo-đại ngày 30 tháng 5, địa-phương Sài-gòn — Chợ-lớn đổi ra *Đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn*; từ năm 1956, do sắc-lịnh ngày 22 tháng 10 của Tổng-thống, Đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn được đổi lại là *Thủ-đô Sài-gòn*. Theo người miền Bắc, Sài-gòn cũng có nghĩa là Nam-kỳ.

SÀI-GÒN *dd.* X. **Bến-nghé.**

SÀI-MẠT *dd.* Một phần đất Thuỷ Chân-lạp được nhập vô bờ-cõi nước Nam và cải lại là trấn Hà-tiên từ 1708.

SÀI-THÀNH *dd.* Tên gọi văn-vẻ thành-phố Sài-gòn.

SÀI-THUNG *nhd.* Tướng nhà Nguyên (Mông-cổ) được lịnh sang đánh nước Nam đời Trần Nhân-tông, vừa qua khỏi Nam-quan, bị bắn đui mắt phải rút quân về.

SÃI VÃI *vch.* Tên quyển sách văn vần do Đạm-am Nguyễn-cư-Trinh viết năm 1750 để khích-lệ tướng-sĩ đánh dẹp mọi Đá-vách nhũng-nhiễu dân-cư.

SÁU CHIẾU *nhd.* Một tay giang-hồ ở Bà-quẹo (Gia-định) bị bắt về vụ Hội kín Nguyễn-an-Ninh năm 1928.

SÁU-LỌNG BẢY-THƯA *dd.* Khu rừng có 6 cây bảy-thưa thật cao trội, tàn xây tròn như 6 cây lọng to, nơi đốc Cổ Quản Trần-văn-Thành đặt Tổng-hành-dinh chống Pháp (X. **Bảy-thưa**).

SÀM-CHÂU *dd.* Đất Ai-lao thuộc Trấn-nam-phủ, nơi Nguyễn-Kim dùng làm căn-cứ khởi-nghĩa chống nhà Mạc để lập lại dòng nhà Lê hồi năm 1532; bây-giờ là Thanh-hoá TV.

SẦM-NGHI-ĐỐNG *nhd.* Quan thái-thú Điền-châu của nhà Mãn-Thanh, theo đề-đốc Hứa-thế-Hanh sang can-thiệp việc nước Nam và đóng binh tại Đống-đa, bị vua Quang-trung đánh na quá phải treo cổ tự-tận (Xt. **Đống-đa**).

SẦM-SƠN *dd.* Núi nằm trên 2 xã Trường-lệ và Lương-niệm, ph. Đ. h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá, gồm 16 ngọn.

SẦM-SƠN *dd.* Bãi biển ph. Đb. núi Sầm-sơn, một thắng-cảnh miền Bắc.

SĨ-ĐẠT-TA *nhd.* X. **Tất-đạt-Ta.**

SĨ-HUY *nhd.* Con Sĩ-Nhiếp, nối nghiệp cha làm thái-thú Giao-châu (226) trong khi Ngô-chúa là Tôn-Quyền sai quan quân qua cai-trị; Sĩ-Huy chống lại và giáp chiến tại Hợp-phố. Tướng Ngô là Lữ-Đại dụ hàng; Sĩ-Huy cùng 5 em ra hàng, bị Lữ-Đại bắt. Huy bị giết, 5 em bị giải về Ngô trị tội.

SĨ-NHIẾP (187-226) *nhd.* Người đất Quảng-tín, quận Thương-ngô, tổ-tiên là người TH. tránh nạn Vương-Mãng qua ở Giao-chỉ-bộ, đến Sĩ-Nhiếp là 7 đời. Ông thân-sinh ông tên Sĩ-Tứ, làm thái-thú quận Nhật-nam, cho ông về nước học ở kinh-sư; đỗ hiếu-liêm và được bổ Thượng-thơ-lang. Không bao-lâu bị cách; kế hay cha chết, phải về Giao-chỉ hộ-tang; rồi đỗ mậu-tài, được bổ làm thái-thú quận Giao-chỉ. Năm quý-mùi (203), vua Hiến-đế nhà Hán cải Giao-chỉ-bộ lại là Giao-châu do biểu xin của ông. Lúc ấy, loạn-lạc khắp nơi, riêng Giao-châu yên-ổn nhờ ông trị dân rất có nhân, lại chăm dạy dân, nâng cao văn-học, mở-mang trường-ốc, dân-tình mến đức gọi ông là Sĩ-vương; triều-đình nhà Hán phong ông chức An-viễn tướng-quân Long-độ đình-hầu.

SĨ-TỨ *nhd.* Thái-thú quận Nhật-nam của Giao-chỉ-bộ dưới thời Bắc-thuộc II, cha của Sĩ-Nhiếp.

SIÊU-LOẠI *dd.* Nơi chiếm-đóng của Lý-Khuê, 1 trong 12 Sứ-quân thời Ngô-mạt.

SONG-NGƯU *dd.* Tên hai hòn núi ở trong Chánh-đại, ph. D. h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá, ở xa trông giống hai con trâu đang báng lộn nhau trên làn sóng, vì hiện bờ nước đã lở lần vô xa.

SONG-TUẤT-LỤC *vch.* Sách ghi cuộc khởi-nghĩa Cần-vương ở Nghệ-an vào 2 năm 1884-1885 do 2 lãnh-tụ là ông Mai và ông Tấn cầm-đầu, sách do Phan Sào-nam viết.

SONG-TỬ ĐÔNG *đd.* Một đảo lớn thuộc quần-đảo Trường-sa, dài 1.000m., ngang lối 200 m., cao 3 m., ném về ph. Đ. quần-đảo.

SONG-TỬ TÂY *đd.* Một đảo lớn thuộc quần - đảo Trường - sa, dài 1.000 m., ngang lối 200m., cao 3m., ném về ph. T. quần-đảo.

SONG-THẬP *sk.* Ngày kỷ-niệm hằng năm (10 tháng 10 *dương-lịch*) cuộc cách-mạng thành-công của nhân-dân TH. trong cuộc lật đổ đế-quyền Mãn-Thanh (10-10-1911).

SONG - THẤT *sk.* Ngày kỷ-niệm hằng năm (7 tháng 7 *dương-lịch*) cuộc chấp-chính của thủ-tướng Ngô-đình-Diệm ở Việt-nam (7-7-1954), bị bãi bỏ từ sau cuộc cách-mạng ngày 1-11-1963.

SÓC-TRĂNG *đd.* Th. số 10 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, được nhập với một phần lớn Th. Bạc-liêu để thành Th. Ba-xuyên (X. **Ba-xuyên**).

SÔNG ÂM *đd.* Con sông bắt nguồn từ châu Lương-chính tới h. Thụy-nguyên (Thanh-hoá) rồi nhập với sông Lương để chảy ra Nam-hải.

SÔNG BA *đd.* Con sông bắt nguồn từ An-khê (Kontum) theo chiều B.—N. chảy ngang Cheo-reo rồi theo chiều Th. — Đn. chảy qua Tuy-hoà và ra Nam-hải.

SÔNG BẢO *đd.* Con sông bắt nguồn từ xã Quảng-tế, h. Quảng-tế chảy qua các xã Cổ-biện, Đồng-luật, Pháp-ngữ (h. Thạch-thành), Giang-biểu và Đồ-sát (h. Vĩnh-lộc) rồi hợp với sông Mã mà chảy ra Nam-hải (Th. Thanh-hoá).

SÔNG BÉ *đd.* Con sông bắt nguồn từ Th. Phước-long, chảy theo chiều Đ. — T. qua Bình-long, rồi theo chiều B. — N. chảy qua Th. Biên-hoà để nhập với sông Đồng-nai mà ra biển.

SÔNG BỜ *đd.* X. **Sông Đà**.

SÔNG BƯỞI *đd.* Con sông bắt nguồn từ Th. Ninh-bình BV., chảy ngang 2 h. Thạch-thành, Quảng-hoá rồi nhập với sông Mã ở Th. Thanh-hoá TV, đổ ra Vịnh BV.

SÔNG CẢ *đd.* *Clg.* Lam-giang, con sông bắt nguồn từ Trường-sơn theo chiều Th. — Đn. chảy qua Tl. Nghệ-an rồi đổ ra Vịnh BV.

SÔNG CÁI *đd.* Hợp-lưu của các sông Then, Vao, Ông, Cay, Ma-lâm, Sát, chảy về thị-trấn Phan-rang rồi đổ ra Nam-hải.

SÔNG CÁI *đd.* X. **Hồng-hà**.

SÔNG CẦU *đd.* Một phụ-lưu của sông Thái-bình ở BV.

SÔNG-CẦU *đd.* Một Q. của Th. Phú-yên TV., có 5 xã, cũng là Tl. của Th. này.

SÔNG CON *đd.* Con sông bắt nguồn từ Khê - phong qua Phủ - quỳ rồi theo chiều Đb. — Tn. chảy qua sông Cả, trong Th. Nghệ-an.

SÔNG CÔN *đd.* Con sông ở giữa đường Quy-nhơn — An-khê; nơi đây có dấu-vết dầu hoả.

SÔNG CHẢY *đd.* Con sông bắt nguồn từ Vân-nam TH. qua Lao-kay, Tuyên-quang, Yên - báy và hợp-lưu với sông Đáy chảy tới Việt-trì để đổ vào sông Hồng-hà.

SÔNG CHÂU *đd.* Con sông bắt nguồn từ tổng Lãn-du, chảy qua các tổng An-định, Cao-xá và Vân-xá trong h. Nông-cống, Th. Thanh-hoá, rồi rót ra sông Tam-kỳ.

SÔNG CHU *đd.* Con sông bắt nguồn từ Lào, chảy theo chiều T. — Đ. qua các h. Thường-xuân, Bái-thượng, Thọ-xuân và Tl. Thanh-hoá để đổ ra Nam-hải qua bãi Sầm-sơn.

SÔNG CHUNG *đd.* Con sông bắt nguồn từ Tg. Lạc-thiện, h. Nông-cống chảy qua hai Tg. Ngọc-sơn và Vân-trường rồi chuyển sang ph. B. đổ ra sông Tam-kỳ trong Tg. Hoà-trường (Thanh-hoá).

SÔNG ĐÀ *đd.* *Clg.* Sông Bờ, sông Nậm-te, sông Koi hay Hắc-giang, con sông bắt nguồn từ Vân-nam TH., theo chiều Đb.— Tn. chảy qua các Th. và thị-trấn Lai-châu, Yên-báy, Sơn-la, Sơn-tây, Hà-đông rồi trở lên Hưng-hoá để hợp-lưu với sông Hồng-hà mà chảy ra Vịnh BV. (có khúc chảy giữa hai vách đá nên trông nước tối đen).

SÔNG ĐÁY *đd.* Tên con sông tiếp-nối sông Hát (X. **Hát-giang**).

SÔNG ĐẠT *đd.* Con sông bắt nguồn từ ph. T. châu hạt Thường-xuân (Thanh-hoá) đến ph. Đ. châu hạt rồi nhập với sông Lương (X. **sông Lương**).

SÔNG ĐUỐNG *đd.* Con sông nối với sông Bình-than đổ đến sông Thái-bình BV.

SÔNG GẤM *đd.* Con sông bắt nguồn từ TH. chảy qua Hà-giang theo chiều B. — N. xuống tới Tuyên-quang nhập với sông Lô mà đổ vào sông Chảy (BV).

SÔNG GIANG *đd.* Một phụ-lưu của sông Cả trong Th. Nghệ-an.

SÔNG GIANH *đd.* Tức sông Linh-giang hay Linh-thuỷ, con sông giữa h. Tuyên-hoá trong Th. Quảng-bình, làm ranh-giới giữa hai triều Lê (do chúa Trịnh nắm quyền chính) và Nguyễn, từ đầu thế-kỷ XVII tới cuối thế-kỷ XVIII.

SÔNG HÃN *đd.* Con sông trong Th. Quảng-trị đổ ra Nam-hải.

SÔNG HÁT *đd.* **Hát-giang.**

SÔNG HẬU *đd.* X. **Hậu-giang.**

SÔNG HOÀI *đd. Clg.* Sông Thu-bồn, con sông từ h. Quế-sơn, Th. Quảng-nam, chảy vô thành-phố Hội-an TV. rồi đổ ra cửa Đại.

SÔNG HOÀNG *đd.* Con sông bắt nguồn từ ph. N. h. Lôi-dương, chảy qua các Tg. Lai-triều, Đô-xá và Đông-xá đến h. Đông-sơn, tất-cả trong Th. Thanh-hoá, rồi chảy vào sông Tam-kỳ, khúc giữa xã Thiên-linh.

SÔNG HƯƠNG *đd.* X. **Hương-giang.**

SÔNG KOI *đd.* X. **Hồng-hà.**

SÔNG KHUNG *đd.* X. **Cửu-long-giang.**

SÔNG-LONG-SONG *đd.* Con sông (cũng là tên một thị-trấn) bắt nguồn từ ranh Đà-lạt theo chiều B. — N. chảy ra Nam-hải ngang h. Tuy-phong, Th. Bình-thuận.

SÔNG LÔ *đd.* Con sông bắt nguồn từ Vân-nam TH., theo chiều B. — N. chảy từ Hà-giang xuống Tuyên-quang rồi hợp-lưu với sông Chảy mà đổ vô Hồng-hà (BV).

SÔNG LÔ *đd.* Một phụ-lưu của sông Mã ở miền thượng-du Th. Thanh-hoá (TV).

SÔNG LUỘC *đd. Clg.* sông Hải-triều, một phụ-lưu của sông Nhị-hà từ Hưng-yên chảy qua Ninh-giang để đổ ra cửa Thái-bình (BV).

SÔNG LƯƠNG *đd.* Gồm hai ngọn, một từ Tg. Mạc-sơn, h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá chảy tới xã Lỗ-hiền, giáp h. Thuỵ-nguyên; ngọn thứ 2 từ Tg. Vận-quy tới xã Bảng-trình, hợp với sông Mã, cũng trong Th. Thanh-hoá.

SÔNG MÃ *đd. Clg.* Tất-giang và Lỗ-giang, con sông bắt nguồn từ sông Cửu-long-giang, chảy ngang Điện-biên-phủ và các h. Hồi-xuân, Cẩm-thuỷ, Quảng-hoá, Yên-định, thuộc Th. Thanh-hoá, rồi đổ ra Vịnh BV.

SÔNG MẠC *đd. Clg.* sông Mực, con sông bắt nguồn từ Tg. Lãng-lãng, chảy vô sông Tam-kỳ thuộc Tg. Vân-sơ, Th. Thanh-hoá.

SÔNG MỰC *đd.* X. **Sông Mạc.**

SÔNG NGA *đd.* Con sông bắt nguồn từ sông Mã trong h. Nga-sơn, đến bến đò Bồng thì tách ra, chảy qua hai h. Vĩnh-lộc và Mỹ-hoá để đổ ra cửa Bạch-câu (Th. Thanh-hoá).

SÔNG NGÂU *đd.* Một tên riêng của sông Lô (có một khúc chảy qua một vùng đá vôi hay phấn-thạch, nước rất trong, nên được ví với mưa ngâu).

SÔNG NGU *đd.* Con sông từ xã An-vực, h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, chảy qua các xã Phượng-đình, Cự-đà, Bút-sơn, tới cửa Y-bích thuộc h. Hậu-lộc (cùng Th).

SÔNG ÔNG-ĐỐC *đd. t/m.* Q. của Th. An-xuyên, có 3 xã (Xt. **Ông Đốc**).

SÔNG RÒN *đd.* Con sông trong h. Bình-chánh, Th. Quảng-bình đổ ra Vịnh BV.

SÔNG TIỀN *đd.* X. **Tiền-giang.**

SÔNG TỐNG *đd.* Con sông bắt nguồn ở ph. N. núi Trang-chư, qua xã Quảng-lãng, sang ph. Đ. chảy ra Nga-cảng hợp với sông Nga mà đổ ra cửa Bạch-câu (Th. Thanh-hoá).

SÔNG TƯƠNG *đd.* Con sông ở TH., bắt nguồn từ núi Dương-hải, thuộc h. Hưng-an, Th. Quảng-tây, cùng với sông Ly đồng-nguyên hợp-lưu gọi là Ly-tương; chảy đến ph. Đ. h. Hưng-an, Ly và Tương chia hai, Ly chảy về ph. Tn. thành ra Tây-giang; Tương chảy về ph. Đb. vào Th. Hồ-nam; đến ph. T. h. Linh-lăng, hợp với sông Tiêu gọi là Tiêu-tương; lại vượt qua

ph. B. h. Hành-dương, hợp với sông Chung gọi là Chung-tương, rồi chảy về ph. B. qua h. Trường-sa, đổ vào Động-đình-hồ.

SÔNG THAO *đd.* Tên một khúc sông Hồng-hà, khoảng chảy ngang Việt-trì, thuộc ph. B. h. Tam-nông, Th. Phú-thọ.

SÔNG THỌ *đd.* Con sông trong hai h. Đông-sơn và Quảng-xương của Th. Thanh-hoá, do nguồn nước hai sông Lương và Mã hợp lại, bắt đầu từ đồn thuỷ-quân Thanh-hoá qua Tg. Bố-đức dẫn sông Mã-bà rồi chuyển sang ph. N. vào sông Tam-kỳ, rồi uốn khúc chảy tới h. Quỳnh-lưu của Th. Nghệ-an.

SÔNG THƯƠNG *đd.* Con sông từ Bắc-giang theo chiều B-N mà chảy vào sông Thái-bình (BV).

SÔNG TRA *đd.* Khúc sông Vàm-cỏ gần biển (NV).

SỞ *đd.* Một nước chư-hầu đời Đông-châu, sau là h. Tỷ-quy, thuộc Th. Hồ-bắc TH.; bị nước Tần thôn-tính cùng nhiều nước khác; sau có Hạng-Lương, Hạng-Tịch lập lại dòng Sở, cùng Trần-Thắng và Lưu-Bang cử binh hạ Tần; hạ Tần xong, Hạng-Tịch cũng giết Sở Hoài-vương luôn mà giành làm vua, xưng Tây-Sở Bá-vương; nhưng chỉ được 6 năm, lại bị Lưu-Bang hạ mà lập lên nhà Hán.

SỞ-THƯỢNG *đd.* Con sông làm ranh thiên-nhiên giữa Cam-bốt và Việt-nam, ở bìa Đồng Tháp-mười.

SƠN-CHÀ *đd. Clg.* Trà-sơn, một bán-đảo ở ph. B. Đà-nẵng, thuộc dãy núi Hải-vân.

SƠN-DƯƠNG *đd.* Đảo nhỏ ngoài biển Nam-hải, thuộc h. Kỳ-anh, Th. Hà-tĩnh.

SƠN-DƯƠNG *đd.* t/m. làng đã bị phi-cơ Pháp dội bom đốt nhà và tàn-sát hết nhân-dân để trả thù việc VN. Quốc-dân-đảng tấn-công chiếm h. Phủ-thọ, Th. Hải-dương, và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô ngày 16-2-1930.

SƠN-HÀ *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-ngãi, có 12 liên-xã.

SƠN-HOÀ *đd.* t/m. Q. của Th. Phú-yên, có 8 xã.

SƠN-HỘI *vch.* t/m. thi-xã ở miền Nam mà các hội-viên đều có tên hiệu có chữ «Sơn» đứng sau cả, như: *Chỉ-sơn* Trịnh hoài-Đức, *Nhữ-sơn* Ngô-nhơn-Tịnh, *Hối-sơn* Hoàng-ngọc-Uẩn, *Kỳ-sơn* Diệp-minh-Phụng v.v...

SƠN-LA *đd.* Một Th. miền thượng-du BV., gần biên-giới Lào-thượng.

SƠN-NAM *đd.* Vùng đất ở tả-ngạn sông Gianh trở ra Bắc, tức phân-nửa Th. Thanh-hoá và toàn Th. Nam-định bây-giờ, thuộc giang-san nhà Mạc (Bắc-triều).

SƠN-QUY *đd.* t/m. giồng cát trong Th. Gò-công, đầu trong giáp mé sông Gò-công, đầu ngoài dựa quan-lộ Gò-công—Chợ-lớn; nơi ấy có đền thờ và các ngôi mộ dòng Phạm-đăng, ngoại-thích vua Tự-đức.

SƠN-RÁI *đd.* Hòn đảo nhỏ ngoài Vịnh Thái-lan, cách bờ biển độ 25 cs.

SƠN-TÂY *đd.* t/m. Th. miền Châu-thổ BV., Đ. giáp Hà-nội, T. giáp Phú-thọ, N. giáp Hoà-bình, B. giáp Vĩnh-yên.

SƠN-TINH *nhd.* t/m. nhân-vật hoang-đường đời Hùng-vương 18, ở trên núi Tản-viên, Th. Sơn-tây, cưới được Mỵ-nương, con vua Hùng-vương, gây thù-hận với Thuỷ-tinh là người đến trễ; nên mỗi năm, vào tháng 6 tháng 7, Thuỷ-tinh dâng nước cho ngập núi để giết kẻ thù; Sơn-tinh cũng cao-tài, hoá phép làm cho núi Tản-viên luôn-luôn cao hơn mặt nước.

SƠN-TỊNH *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-ngãi, có 20 liên-xã.

SƠN-TRUNG TỂ-TƯỚNG *nhd.* Tên hiệu cụ Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp do nhân-sĩ các Th. Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình tặng.

STIÊNG *nhd.* t/m. bộ-lạc dân-tộc thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở miền núi gần Hàm-tân (Bình-tuy) và ph. Đ. Th. Tây-ninh NV.

SÙNG-HIẾU *đd.* t/m. Q. của Th. Định-tường (Mỹ-tho cũ).

SÙNG-HƯNG-ĐẠI-BẢO *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thái-tông, khoảng 1049-1054.

SÙNG-KHANG *sk.* Niên-hiệu đời Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều) khoảng 1566-1577.

SÙNG-LÂM *nhd.* Tên của Lạc-long-quân, con của Kinh-dương-vương và Long-nữ (X. **Lạc-long-quân**).

SUỐI-DẦU *dd.* tlm. Q. cl Th. Khánh-hoà TV.

SUỐI-ĐỜN *dd.* Khe suối nước mạch tại ấp Bình-hoà, xã Bình-nhâm, Q. Lái-thiêu, Th. Bình-dương, có một tư-nhân sáng-chế một giàn đờn cổ-điển bằng gỗ trong nhà, dùng sức nước của suối cho máy chạy phát ra tiếng nhiều cây đờn cùng một lúc.

SUỐI-TIÊN *dd.* tlm. suối nước thuộc Q. Suối-dầu, Th. Khánh-hoà.

SUỐI-TIÊN *dd.* Một thắng-cảnh cách Sài-gòn 55 cs., thuộc Th. Phước-thành.

SƯ TRẠCH *nhd.* Một nhà sư giỏi võ, theo bộ-vệ Nguyễn-thái-Học, bị phu-tuần ấp Cổ-vịt gần đồn Chi-ngại, Th. Hải-dương bắn gãy chân và bắt cùng lúc với Học; sau bị đày sang Lan-ny-ny và tự-sát ở đấy.

SỨ-QUÂN *nhd.* Hiệu xưng của 12 người cầm-đầu các trấn dân-quân giữa đời nhà Ngô (945-967); sau bị Đinh-bộ-Lĩnh dẹp hết để dựng lên nhà Đinh.

SƯƠNG NGUYỆT-ANH *nhd.* X. Nguyễn-xuân-Khuê.

SỨU-KÌM-LÂU *nhd.* X. **Nếm phân cầu Trời** PH. II.

T

TA-KOU *đd.* Núi nhỏ tại làng Hưng-nhơn, Tg. Nhơn-nương, Th. Phước-tuy (Bà-rịa cũ) NV.

TÀ-BÉC *đd.* Núi nhỏ, trong dãy Thất-sơn, tại làng Hội-cư, Tg. Thanh-y, Th. Châu-đốc NV.

TẢ-AO *đd.* t/m. làng trong h. Nghi-xuân, Th. Hà-tĩnh TV., cũng là tên một người giỏi khoa phong-thủy, địa-lý của nước Nam hồi xưa.

TẢ-BÁ-ĐÀO *nhd.* X. **Từ-hữu** PH.II.

TẢ-ĐƯNG *đd.* Dãy núi ph. T. Đà-lạt, có ngọn cao đến 2.240m.

TẢ-HỜI *nhd.* Giống người thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở VN., chịu ảnh-hưởng về nhân-chủng và văn-hoá Ai-lao.

TẠ-HIỆN *nhd.* Đề-đốc Nam-định, năm quí-mùi (1883) mặc dầu hoà-ước đã ký xong, ông vẫn tiếp-tục chống Pháp bằng võ-lực; Pháp phản-kháng, triều-đình Huế phải bãi-binh ông. Ông trả chức Tổng-đốc lại rồi hợp-tác với quan Tàu tiếp-tục chống Pháp nữa.

TẠ-QUANG-CỰ *nhd.* Người làng Dương-mông, h. Phú-vinh, Th. Thừa-thiên, xuất-thân trong hàng nghĩa-dõng, thăng lần đến Thống-chế, làm Tổng-đốc An-tịnh; năm 1833, nhân dẹp được giặc Lê-duy-Lương ở ph. B. Hưng-hoá, được thăng Vũ-lạo-tử; và đánh đuổi được thổ-phỉ Nông-văn-Vân ở Lạng-sơn, Quách-tất-Công ở Quảng-hoá, được sung chức Kinh-lược đại-thần; thọ 90 tuổi.

TẠ-THU-THÂU (1906-1945) *nhd.* Người làng Tân-bình (Long-xuyên), đỗ tú-tài rồi sang Pháp du-học từ năm 1927 sau khi tham-gia hăng-hái vào các phong-trào nhân-dân ái-quốc trong nước. Về nước, hoạt-động trong hàng-ngũ *đệ-tứ quốc-tế*; sau bắt tay với nhóm *đệ-tam* thành khối *Tranh-đấu* để lập sổ *lao-động* hầu tranh-cử chức Hội-đồng thành-phố Sài-gòn — Chợ-lớn và toàn-thắng. 1936, tổ-chức *Ủy-ban hành-động* để tiến tới **Đông-dương đại-hội**, nhưng bị bắt giam và phải tuyệt-thực để tranh-đấu; chừng được thả ra thì đã tê-liệt hết một chân. Chết tại Quảng-ngãi trong lúc lộn-xộn của buổi đầu cuộc cách-mạng tháng 8.

TẠ-VĂN-PHỤNG *nhd.* Người đạo Da-tô, có theo giáo-sĩ ngoại-quốc học đạo ở nước ngoài; năm tân-dậu (1861), ứng-mộ làm thân-binh của trung-tướng Charner để đi đánh Th. Quảng-nam; cuối năm ấy, trở ra Bắc mạo-xưng dòng-dõi nhà Lê, tên Lê-duy-Minh, khởi-loạn ở Quảng-yên để đánh tập-hậu quân triều, trong khi quân Pháp đánh lấy Nam-kỳ; người thời ấy gọi là giặc *Phụng*; quan quân phải khó-công đánh dẹp đến năm ất-sửu (1865) mới xong.

TÀI-LỚN *đd.* Hòn đảo ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn.

TÀI-NHỎ *đd.* Hòn đảo ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn, nhỏ hơn hòn Tài-lớn.

TAM-BÌNH *đd.* t/m. Q. của Th. Vĩnh-long, có 9 xã.

TAM-CHI *đd.* t/m. con sông trong châu Tiên-yên BV.

TAM-DÂN CHỦ-NGHĨA *chtr.* Chủ-nghĩa do Tôn-Văn đề-xướng, làm mục-phiêu tranh-đấu cho 1º *Dân-tộc được độc-lập* (khi còn dưới ách thống-trị của nhà Mãn-Thanh) ; 2º *dân-quyền được tự-do* và 3º *dân-sinh được hạnh-phúc.*

TAM-ĐÁI *dd.* Vùng chiếm-đóng của Nguyễn-Khoan, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mạt (thuộc phủ Vĩnh-tường, Th. Quảng-yên về sau).

TAM-ĐẠI *sk.* Tên gọi ba triều-đại Hạ, Thương và Châu trước đời Xuân-thu Chiến-quốc, thuộc khoảng 2205-770 trTC.

TAM-ĐẢO *dd. tlm.* dãy núi ở ph. B. Vĩnh-yên và Phúc-yên BV., cao 1.800m., chạy song-song với sông Đáy.

TAM-ĐIỆP *dd.* Tục gọi đèo Ba-dội, dãy núi dài chia thành ba đợt : 1º ở ph. B. Thanh-hoá ; 2º ngọn cao nhất chia địa-giới hai Th. Thanh-hoá và Ninh-bình ; 3º trong địa-phận Th. Ninh-bình ; cả ba chắn ngang đường Cái-quan B.-N.

TAM-GIANG *dd.* Một phá (lạch biển) ở h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên, nhận nước của ba con sông từ Tn. chảy tới là Tả-giang, Hữu-giang và Trung-giang rồi đổ ra cửa Thuận-an ; nay đổi tên là Hạc-hải, vì đã cạn.

TAM-KỲ *dd. tlm.* Q. của Th. Quảng-nam, có 24 liên-xã.

TAM-MIÊU *nhd.* Giống dân từ sông Hoàng-hà TH., bị người TH. dòng Hán-tộc lấn dần xuống miền Nam lập thành nước Nam (VN.) thời thượng-cổ.

TAM-NÔNG *dd. tlm.* h. trong Th. Phú-thọ BV.

TAM-QUỐC *dd.* Ba nước chia nước TH. thành chân vạc vào cuối đời Hán là *Thục* ở ph. T., *Ngô* ở ph. Đ. và *Ngụy* ở ph. B.

TAM-TẠNG *nhd.* X. **Trần-huyền-Trang.**

TAM-THAI *dd. tlm.* gò đất nằm ngang đình Thuỵ-chương, gần Hồ-tây BV.

TAM-THAI *dd. Clg.* Trống đồng, Đông Cô-sơn và Tam-đài, hòn núi trong dãy Trường-sơn, thuộc Th. Thừa-thiên TV. ; trên núi có ngôi chùa cổ-kính, làm nơi ẩn-trú cho cung-quyến Chúa Nguyễn khi bị quân Trịnh tấn-công.

TẢN-ĐÀ *nhd.* X. **Nguyễn-khắc-Hiếu.**

TẢN-VIÊN *dd.* X. **Ba-vì.**

TANG HẢI LỆ ĐÀM *vch.* Sách do Mai-sơn Nguyễn-thượng-Hiền viết và in tại Nhật, nội-dung hô-hào thanh-niên VN. phải mau-mau giác-ngộ trước cảnh nước mất nhà tan, được gởi về nước năm 1906 để lưu-hành bí-mật.

TÁNH-LINH *dd. tlm.* Q. của Th. Bình-tuy, có 6 xã.

TAO-ĐÀN *vch.* Một hội văn-nhân của vua Lê Thánh-tông (1460-1497) lập, gồm có vua và 27 văn-thần giỏi thi-văn, gọi là *Nhị-thập bát-tú*, để bàn-bạc sách-vở và xướng-hoạ thơ-văn ; trong ấy, vua là nguyên-soái, hai ông Thân-nhân-Trung và Đỗ-Nhuận là phó-soái.

TÀO-THÁO *nhd.* Người đời Hán, làm chức Hiếu-liêm ; vì thích-khách Đổng-Trác không được phải bỏ trốn và xứ là quận Trần-lưu, bán hết gia-sản làm của mộ quân khởi-nghĩa, phát hịch kêu-gọi các trấn hợp sức trừ Đổng-Trác ; sau nhờ trừ hai quyền-thần là Lý-Thôi và Quách-Tỵ mà được phong chức thừa-tướng. Từ ấy, mượn lịnh nhà vua mà đánh dẹp các nơi, lại phá lập nhiều phen, toan soán ngôi Hán ; nhưng chưa làm được thì chết, để con là Tào-Phi thí chúa mà dựng lên nhà Ngụy.

TÀU-HŨ *dd.* Con kinh nối liền rạch Ruột-ngựa (Q. 5) và rạch Bến-nghé (Q. tư) trong Đô-thành Sài-gòn.

TÀU-Ô *nhd.* Giặc cướp người TH. chuyên quấy-nhiễu miền biển TH. và VN. từ cuối thế-kỷ XVIII ; từng tham-gia cuộc chiến-đấu của VN. trước binh-đội Pháp giữa thế-kỷ XIX.

TẦM-BÔ *dd.* Núi giữa làng Lộc-an, Tg. Phước-hưng-thượng, Th. Phước-tuy NV.

TĂNG-BẠT-HỔ *nhd.* Tự Sư-triều hay Nguyên-ba, quan võ triều vua Thiệu-trị ; sau chính-biến ở Huế năm Ất-dậu (1885), cầm-đầu nhóm Cần-vương ở Bình-định, Phú-yên ; sau khi nhóm ông tan-rã, ông xuất-dương qua các nước Nhật, Xiêm, Tàu rồi năm 1902, trở về nước mở tiệm thuốc bắc làm nơi hò-hẹn cho các nhóm cách-mạng thuộc hệ-thống hai ông Tôn-thất-Thuyết và Tân Thuật đang hoạt-động ở Quảng-đông ; ông lại đi khắp Trung, Nam, Bắc hô-hào nhân-sĩ xuất-dương du-học và vận-động cứu-

quốc; nhờ đó, phong-trào Đông-du phát-động năm 1906 được nhiều kết-quả tốt; khi ngụ tại nhà cụ Võ ở Huế, ông mang bịnh và chết trên một chiếc thuyền con đậu trên sông Hương. (Xt. **Hốt hốt nhiên đại khốc ư đông** PH. II).

TĂNG-NHẬT-TOÀN *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., đảng-viên Trung-quốc cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 tại Quảng-châu khi đảo-quân tấn-công tư-dinh của Tổng-đốc Lưỡng-Quảng; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ nơi đây.

TÂY-AN *dd.* X. **Phật thầy Tây-an.**

TÂY-BAN-NHA *dd.* Một nước chiếm phần lớn bán-đảo I-bê-ri ở Tn. Âu-châu, Đ. và N. giáp Địa-trung-hải và Gibraltar, T. giáp Bồ-đào-nha và Đại-tây-dương, B. giáp Pháp và Đại-tây-dương; thđ.: Madrid; dt.: 506.786 csv.; ds.: 29.000.000 người.

TÂY-CÔN-LĨNH *dd.* Núi cao 2.200 m. giữa hai Th. Lao-kay và Hà-giang BV.

TÂY-ĐÈ *dd.* Tên gọi đô-thành Sài-gòn mới (Sài-gòn và Chợ-lớn nhập lại) do người Huế-kiều đặt.

TÂY-ĐÔ *dd.* Một thành trong Th. Thanh-hoá do Hồ-quý-Ly cho xây lập năm bính-tý (1396) để dời đô nhà Trần, dời vua Trần Thuận-tông vào đó.

TÂY-ĐÔ *dd.* Tên gọi văn-hoa Th. Cần-thơ (nay là Phong-dinh) ý cho tỉnh đó là kinh-đô ở miền tây.

TÂY-ĐỨC *dd.* Phần nước Đức ở ph. T., thành một quốc-gia riêng-biệt từ sau đệ-nhị thế-chiến; Đ. giáp Đông-Đức và Tiệp-khắc, Đn. và N. giáp Áo và Thuỵ-sĩ, T. giáp Pháp, Lục-xâm-bảo, Bỉ và Hoà-lan, B. giáp Bắc-hải, Đan-mạch và biển Ban-tích thđ.: Bonn; dt.: 245.000 csv.; ds.: 51.000.000 người.

TÂY-GIANG *dd.* Con sông lớn bắt nguồn từ TH., đến VN. rẽ thành hai nhánh là Bằng-giang và Bắc-giang.

TÂY-HỒ *dd.* X. **Hồ-tây** // Tên hiệu cụ Phan-châu-Trinh.

TÂY-KẾT *dd.* Tên một trận giữa quân Nguyên và quân Hưng-đạo-vương đời Trần Nhân-tông, thuộc phủ Khoái-châu, Th. Hưng-yên bây-giờ; trận này xảy ra giữa tháng 5 năm ất-dậu (1285), quân nhà Trần giết được tướng Nguyên là Toa-Đô và rượt Ô-mã-Nhi chạy về TH.

TÂY-LÃNH THANG-HOÀNG *dd.* Vùng nước nóng ở núi Tây, cách Huế 30 cs. về ph. Tn. được các Chúa Nguyễn liệt vào số 20 thắng-cảnh ở Thần-kinh.

TÂY-NINH *dd.* Xưa có tên là *Romdomray* (nơi giữ voi), một Th. cách Sài-gòn 99 cs. về ph. Tb.; Đ. giáp hai Th. Bình-dương và Bình-long; T. giáp Cam-bốt, N. giáp hai Th. Long-an và Bình-dương, B. giáp Cam-bốt; Tl.: Tây-ninh; dt.: 3.516 csv.; ds.: 275.150 người.

TÂY-PHÙ-LIỆT *dd.* Nơi chiếm-đóng của Nguyễn-Siêu, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mạt; sau là h. Thanh-trì, Th. Hà-đông BV, có lần là nơi giao-binh giữa quân Minh và quân Bình-định-vương Lê-Lợi.

TÂY-SA *dd.* Một hòn đảo của nước VN. ngoài biển Nam-hải (Iles Paracels).

TÂY-SƠN *dd.* Tên một ấp trong phủ Hoài-nhân, Th. Bình-định (nay là An-khê và Cửu-an), nơi khởi-nghĩa của ba anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ; cũng là tên gọi triều-đại của Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ làm vua (1778-1802).

TÂY-TẠNG *dd. Clg.* Tây-hạ và Thổ-phồn, một nước ở ph. T. nước TH. và ph. B. Hi-mã-lạp-sơn; thđ.: Lhassa; dt.: 1.215.000 csv.; ds.: 1.274.000 người, phần nhiều là tăng-lữ và du-mục; người nắm quyền cai-trị tối-cao gọi là đức Đạt-lai Lạt-ma, cũng là vị Phật sống bảo-vệ tín-ngưỡng toàn-dân.

TÂY-THI *nhd.* Người gái tuyệt đẹp ở thôn Trữ-la, nước Việt, làm nghề giặt lụa, được Phạm-Lãi dạy cách dùng nhan-sắc mê-hoặc người rồi đưa sang hầu-hạ Ngô Phù-Ta, hai vua này mất nước bởi tay Câu-Tiễn là vua nước Việt.

TÂY-THIÊN *dd.* Núi trong làng Phú-mỹ, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy NV.

TÂM *nhd.* Ở trường gọi là Lan (không biết họ), nhân-viên ban ám-sát, cơ-quan Hàng-bột, của Việt-nam Quốc-dân-đảng; sau khi cuộc khởi-nghĩa Yên-bái thất-bại, cơ-quan bị mật-thám vây, chị can-đảm bắn chết hai thám-tử rồi mới bị bắt, vào đêm 2 tháng 3 năm 1930; bị giam trong khám, chỉ

nuốt cái yếm mà tự-tử.

TÀM-BÔN *dd.* Tên cũ Th. Tân-an NV.

TÀM-DƯƠNG *dd.* Con sông ở ph. B. h. Cửu-giang, Th. Giang-tây TH.; cũng là tên một quận của Th. ấy, giữa Dương-tử-giang và Phàn-dương-hồ.

TÀM-MỘC-SƠN *dd.* Núi đất có nhiều cây tằm mọc, trong Hồ-tây (Hà-nội).

TÀM-PHONG-LONG *dd.* Phần đất của Thuỷ Chân-lạp do vua Nặc-Tôn hiến cho chúa Võ-vương năm 1759; nay là các Th. An-giang, Sa-đéc và một phần Th. Kiến-phong NV.

TÂN-AN *dd.* Xưa tên Tầm-bôn, tỉnh số 9 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, bị tách một phần thành Th. Kiến-tường; phần còn lại nhập với Th. Chợ-lớn mà thành Th. Long-an.

TÂN-AN *dd.* tím. Q. của Th. Pleiku, có 32 xã.

TÂN-AN *dd.* tím. suối nước nóng 78° ở ph. T. Nha-trang.

TÂN-AN *dd.* tím. làng trong Gia-định-thành hồi xưa, nay là vùng Đất-hộ (Sài-gòn).

TÂN-BÌNH *dd.* tím. huyện của Phan-trấn-dinh (Gia-định) dưới thời chúa Nguyễn-phúc-Chu, đặt ra năm mậu-dần (1698); nguyên là một phần nhỏ của Đông-phố; bây-giờ là vùng Cầu-kho (Sài-gòn).

TÂN-BÌNH *dd.* tím. Q. của Th. Gia-định, có 7 xã.

TÂN-CHÂU *dd.* Một quận của Th. Châu-đốc, có 7 xã, quận-lỵ ở làng Long-phú dựa hữu-ngạn sông Tiền; xưa, Chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) đặt Tân-châu-đạo của Long-hồ-dinh nơi đó.

TÂN-CHÂU-ĐẠO *nhd.* Một Đạo binh-trấn khu Tiền-giang do Thống-suất Trương-phúc-Du và Tham-mưu Nguyễn-cư-Trinh lập ra, thuộc Dinh Long-hồ, dưới thời Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765).

TÂN-HƯNG *dd.* 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là Th. Hưng-hoá và Tuyên-quang BV.

TÂN-LANG-KIỀU *ktr.* Tục gọi Cầu-cau, vì xưa bắc bằng cây cau, cây cầu bắc ngang sông Tô-lịch, tại bến ấp Hồ-khẩu, mé phải miếu thờ Thuỷ công-chúa (Hà-nội).

TÂN-PHÁP *vch.* Bản quy-định các phương-pháp cải-tổ việc chánh-trị nước TH. gồm những nguyên-tắc về tài-chánh, vào đời vua Tống Thần-tông (1068-1078) do quan tể-tướng Vương-an-Thạch lập ra.

TÂN-SỞ *ktr.* Một đồn binh do Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường lập gần Cam-lộ (Quảng-trị) tháng 9 năm giáp-thân (1884) để chuẩn-bị việc đánh Pháp; bao-nhiêu ngọc ngà châu báu trong kho vua đều được chôn giấu nơi ấy.

TÂN-TÂY-LAN *dd.* Quần-đảo ở ph. N. Thái-bình-dương, cách Úc-đại-lợi lối 1.200 cs., giữa Nam vĩ-tuyến 34 và 48 cùng Đông kinh-tuyến 166 và 170; thđ.: Wellington; dt. chung: 267.837 csv.; ds.: 2.229.000 người, một quốc-gia thuộc Liên-hiệp Anh (Nouvelle Zélande hay New Zealand).

TÂN-UYÊN *dd.* tím. Q. của Th. Phước-thành, có 21 xã; một vùng chiến-lược giữa sông Bé và sông Đồng-nai và đường quản-hạt 16; từng được các lực-lượng dân-quân chống Pháp dùng làm điểm tựa từ đời Nguyễn-trung-Trực (1861).

TÂN-XƯƠNG *dd.* tím. thành đời Tiền Lý, trước tên là Phong-châu, nay là Th. Vĩnh-yên, nơi vua Lý Nam-đế từ Gia-ninh rút về khi bị quân Tàu rượt đánh.

TẦN *dd.* Một nước chư-hầu nhà Châu từ đời Xuân-thu, nay là h. Thiên-thuỷ, Th. Cam-túc TH.; trải ba đời vua là Chiêu-tương-vương, Hiếu-văn-vương và Trang-tương-vương, đến Tần Thuỷ-hoàng thì gồm thâu các nước khác mà thống-nhất TH., chính lúc này cùng thời với Văn-lang và Âu-lạc; khi lược-định phía Nam, cải Âu-lạc lại thành Tượng-quận (257-207 trTC); Thuỷ-hoàng băng, con là Hồ-Hợi nối ngôi, xưng Nhị-thế hoàng-đế, nối chí cha dùng hình-pháp gắt-gao, khiến cách-mạng bùng nổ khắp nơi. Thế giặc rất mạnh, quyền-thần lại đảo-chánh, tôn Tử-Anh là em Hồ-Hợi làm vua để lấy lại lòng dân. Nhưng chỉ được ba tháng, binh Lưu-Bang đến Bá-thượng (trường-an), Tử-Anh bó mình chịu hàng; nhà Tần mất từ đó.

TÀN-BÍNH *nhd.* Người Tứ-xuyên TH., tốt-nghiệp đội Biện-mục Thành-đô, có chân trong Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 khi dân-quân

tấn-công tư-dinh Đô-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TẦN THUỶ-HOÀNG (221-206 trTC): *nhd.* Tên Tử-Chính, con của Hoàng-tôn nhà Tần là Dị-Nhân; nguyên khi Dị-Nhân làm con-tin ở Triệu, được Lữ-bất-Vi gả vợ bé đã có thai cho (X. **Cơ thâm hoạ diệc thâm** PH. II); sau về nước làm vua mới sinh Tử-Chính. Chính lên ngôi, xưng Thuỷ-hoàng-đế, bỏ chế-độ phong-kiến, chia nước thành 36 quận để tập-trung hết quyền-hành về triều-đình; chỉnh-đốn mọi cơ-cấu sinh-hoạt cho toàn-quốc được nhất-thống; lập Vạn-lý trường-thành ở ph. B. để ngăn họa hung-nô; sai Đồ-Thư đánh lấy Bắc-Việt (X. **Tần**); để tránh nội-loạn, truyền thâu hết binh-khí các trấn đem nấu hết, lại đúc 12 người bằng đồng nặng 24 ngàn cân mỗi người để ở cung-đình thị-oai; di-cư 12 vạn nhà hào-phú ở khắp nước về Hàm-dương; dựng cung A-phòng, xây hoàng-lăng ở Ly-sơn chết 6, 7 vạn nhân-công; thuế-má nặng-nề, hình-phạt nghiêm-khắc, nhân-dân đồ-thán; kẻ có học đem lời dị-nghị, viết sách chê trách, vua truyền tịch-thâu hết sách đem đốt, lại chôn hơn 460 nho-sĩ (X. **Đốt sách chôn học-trò** PH. II); đày thái-thử Phò-Tô ra Thượng-quận giám-đốc việc xây Vạn-lý trường-thành. Lại xuất-du tuần-thú đất Sa-khâu (nay thuộc Th. Trực-lệ) và băng nơi đó.

TẤN *sk.* Một nước chư-hầu đời Đông-Châu, lãnh-thổ thuộc h. Giáng, Th. Sơn-tây TH. ngày nay. Trong các đời vua, có Tống Văn-công (Trùng-Nhĩ) làm nên nghiệp bá (cầm đầu hết các chư-hầu).

TẤN (Tây) (265-317) *sk.* Một triều-đại thay Ngụy mà thống-nhất TH. sau đời Hán-mạt. Từ Tấn Võ-đế là Tư-mã-Viêm phế vua rốt nhà Ngụy là Nguyên-đế để soán ngôi, truyền đến Mân-đế là vua rốt nhà Tây-Tấn cọng được 52 năm. Khoảng 16 năm chót đời Tây-Tấn, loạn-lạc khắp nước, các thân-vương dấy lên tranh giành lẫn nhau làm cho nhà Tấn suy yếu (loạn bát-vương), làm mồi cho 5 giống rợ ph. Tb. TH., trong ấy mạnh nhứt là rợ Ngũ-hồ thuộc chủng-loại Mông-cổ, và Mãn-châu, xâm-chiếm dần-dần cả lưu-vực sông Hoàng-hà và đất Trung-nguyên. Hai vua Hoài và Xí và Mân-đế Nghiệp nối nhau bị rợ Ngũ-hồ bắt; TH. bị chia xẻ thành 16 vương-quốc và đế-quốc. — **Đông-Tấn** (317-420): Tằng-tôn Tư-mã-Ý là Duệ, xưng Lang-nha-vương, dựng lại nghiệp Tấn ở Kiến-khương, năm và Đn. TH., lên ngôi hoàng-đế, tức Nguyên-đế nhà Đông-Tấn, để lo đánh đuổi giặc xâm-lăng. Nguyên-đế truyền lần đến Cung-đế Đức-văn, tất-cả 11 đời vua, 104 năm, cọng với 52 năm đời Tây-Tấn, tất-cả là 156 năm.

TẤT-ĐẠT-TA *nhd. Clg.* Sĩ-đạt-Ta (Siddharta), sinh vào khoảng thế-kỷ VI trước Công-nguyên, ở Ấn-độ; nguyên là thái-tử vua nước Kapila. Năm 19, 20 tuổi, bất-mãn với chế-độ giai-cấp chủng-tính đương-thời và chán-nản vì nỗi khổ của người đời ở *Sinh, lão, bịnh, tử*, bỏ ngang giàu, lìa gia-đình lên núi Tuyết-sơn tu; năm 35 tuổi được chính-giác (thành Phật Thích-ca mâu-ni) ở gốc cây bồ-đề trên sông Vi-liên-thiền; từ đó, châu-du khắp các nước ở lưu-vực sông Hằng-hà để thuyết-pháp và truyền-giáo hơn 40 năm; cuối-cùng, viên-tịch tại một vườn cây gần thành Câu-thi-na-kiệt (Kusinagara), đó là ngày nhập niết-bàn (nát-bàn) (Xt. **Phật-giáo**).

TỀ *đd.* Một nước chư-hầu đời Xuân-thu (722-479 trTC), ở ph. N. h. Nam-xương (thuộc Th. Sơn-đông bây-giờ); đời Tề Hoàn-công, nhờ tướng-quốc Quản-Trọng biết dùng kẻ hiền-năng, tu-chỉnh việc võ-bị, khai mỏ, đúc tiền, lấy nước biển làm muối mà thành phú-cường; chinh-phạt các chư-hầu mà làm bá-chủ, thần-phục nhà Đông-Châu. Qua đời Chiến-quốc (403-221 trTC), bị họ Điền chiếm-đoạt; truyền đến Hy-vương, nhờ tướng tài là Điền-Kỵ và Tôn-Tẫn, thắng Bàng-Quyên của nước Ngụy mà mở-mang bờ-cõi đến Lâm-tri (cũng trong Th. Sơn-đông); sau bị Tần Thuỷ-hoàng thôn-tính cùng các nước khác mà thống-nhất TH.

TỀ *đd.* Một triều-đại TH. sau nhà Tống, trước nhà Lương và nhà Trần; tất-cả là Nam-triều, đối với Bắc-triều là các nhà Hậu-Ngụy, Bắc-Tề và Bắc-Châu. Nhà Tề do Tiêu-đạo-Thành khai-sáng, truyền đến Hoà-đế là 7 đời vua, cọng 23 năm, thì bị nhà Lương diệt. Nhà Tề nối nhà Tống mà thống-trị Giao-châu (nước Nam).

TẾ-CẤP BÁT-ĐIỀU-LUẬN *vch.* Bản điều-

trần của Nguyễn-trường-Tộ gởi vua Tự-đức ngày 12-3-1868, nhằm 19 tháng 2 năm Tự-đức 21, nói rõ : *Ngoại-giao cũng là một điều-kiện quốc-phòng không kém phần quan-trọng với thế-giới văn-minh ; không nước nào đứng một mình mà được tự-trị : nước Tàu cũng là một nước hèn yếu lạc-hậu, chớ nên trông-cậy vào họ.*

TẾ-GIANG *dd.* Vùng chiếm-đóng của **Lữ-Đường**, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mạt, nay thuộc Th. Bắc-ninh BV.

TẾ-NAM-TRUNG *chtr.* Một hội buôn hợp-pháp, ra đời năm 1907 ở miền Nam, nhưng bên trong là một cơ-quan kinh-tài và nơi hội-họp của các nhà cách-mạng chống Pháp, dưới sự lãnh-đạo của Gilbert Chiếu.

TÍCH-LAN *dd.* Một cù-lao trong Ấn-độ-dương, cách mũi ph. N. xứ Ấn-độ 50 cs. ; thđ. : Colombo ; dt. : 65. 607 csv. ; ds. : 9.165.000 người (Ceylan hay Ceylon).

TÍCH-QUANG *nhd.* Người Hán, làm thái-thú quận Giao-chỉ từ đời vua Bình-đế (đầu thế-kỷ I) khi Giao-chỉ bị Bắc-thuộc lần thứ nhất ; rất có công trong việc khai-hoá người Nam.

TỊCH-ĐIỀN *dd.* Đám ruộng dành cho vua hằng năm ra cày, mở nông-vụ cho cả nước.

TÍN-LĂNG-QUÂN *nhd.* Chức quan của Vô-Kỵ, một người hào-hiệp của nước Ngụy thời Chiến-quốc TH.

TĨNH-HẢI *dd.* Tên nước Nam do nhà Đường TH. đặt hồi cuối thế-kỷ IX ; trước là An-nam Đô-hộ-phủ.

TĨNH-GIA *dd. tlm.* Ph. của Th. Thanh-hoá, phủ-trị ở thôn Hà-thượng, Tg. Liên-trì, h. Ngọc-sơn.

TỈNH-SƯ *dd.* Tên gọi nước TH. sau cuộc Cách-mạng tân-hợi (1911), vì nước nầy như con sư-tử vừa tỉnh dậy sau một giấc ngủ dài.

TỊNH-BIÊN *dd. tlm.* Q. của Th. Châu-đốc, có 8 xã.

TỊNH-HỒ HẠ-HỨNG *dd.* Mùa hạ, chơi hồ Tịnh-tâm, tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh hồ Tịnh-tâm, một trong 20 thắng-cảnh ở Huế.

TỊNH-MAN TRƯỜNG-LUỸ *ktr.* Tục gọi Luỹ Thành-mọi, một chiến-luỹ do hai ông Bùi-tá-Hân và Lê-văn-Duyệt xây-đắp ở Quảng-ngãi để ngăn giặc.

TỊNH-TÂM *dd.* Một hồ sen lớn trong hoàng-thành Huế, được kể là một cảnh đẹp (X. **Tịnh-hồ hạ-hứng**).

TIÊN-DU *dd. tlm.* h. trong Th. Bắc-ninh, nơi chiếm-đóng của Nguyễn-thủ-Tiệp, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mạt.

TIÊN-DU-SƠN *dd. Clg.* Lạn-kha-sơn (núi mục cán rìu), hòn núi cách huyện-lỵ Tiên-du lối 2 cs. (X. **Trên trời một bữa, dưới thế một năm** PH. II).

TIÊN-YÊN *dd.* Con sông chảy từ Tb. xuống Đn. ngang Móng-cáy rồi ra vịnh BV.

TIÊN-PHONG *dd tlm.* Q. trong Th. Sơn-tây BV.

TIÊN-PHƯỚC *dd. tlm.* Q. trong Th. Quảng-nam, có 15 liên-xã. (TV.).

TIÊN-TÁO *dd.* Một thắng-cảnh ở Hà-tiên, nơi ấy có mộ Mạc-Tôn bên bờ ph. Đ. Lư-khê.

TIỀN-GIANG *dd.* Một nhánh sông Cửu-long từ biên-giới Việt-Miên theo chiều Tb. — Đn. chảy qua các Th. Châu-đốc, Kiến-phong, Định-tường, Vĩnh-long, Kiến-hoà và chia ra nhiều phụ-lưu đổ ra biển Nam-hải do các Cửa Tiểu, Đại, Ba-lai, Cổ-chiên và Cung-hậu.

TIỀN-LÊ (980 - 1009) *sk.* Một triều-đại ở nước Nam sau nhà Đinh, trước nhà Lý, do Lê-Hoàn dựng lên, xưng Đại-hành hoàng-đế, được 3 đời vua (X. **Lê-Hoàn**).

TIỀN-LÝ (544-602) *sk.* Một triều-đại ở nước Nam do Lý-Bôn dựng lên (X. **Lý-Bôn**).

TIẾT-ĐÀO *nhd.* X. **Lá gió cành chim** PH. II.

TIẾT-LA *dd.* Con sông trong h. Tương-dương, Th. Nghệ-an TV.

TIÊU-HÀ *nhd.* Một mưu-sĩ của Lưu-Bang, theo họ Lưu từ khi mới khởi-nghĩa ở đất Bái ; khi nghĩa-binh họ Lưu hạ được nhà Tần, ông đã đặt ra ba chương Ước-pháp, gọi luật Tiêu-Hà, để thay luật dữ của Tần.

TIÊU-SƠN *dd. tlm.* làng thuộc phủ Từ-

sơn, Th. Bắc-ninh BV., nơi ấy có một cảnh chùa làm nơi ẩn-trú cho nhóm người toan dựng lại nghiệp Lê dưới thời Tây-sơn.

TIÊU-TƯ *nhd.* Người Tàu, được nhà Lương sai làm thứ-sử Giao-châu; chuyên dùng chánh-sách cai-trị hà-khắc, bị dân-chúng nổi loạn đánh đuổi về Tàu năm 511.

TIÊU-TƯƠNG *dd.* Chỗ sông Tiêu và sông Tương hợp lại trong Th. Hồ-nam TH. (X. **Sông Tương**).

TIỂU-CẦN *dd. tỉm.* Q. của Th. Vĩnh-bình (Trà-vinh cũ), có 5 xã.

TỲ-BÀ-HÀNH *vch.* Bài văn dài của Bạch-cư-Dị TH.

TOA-ĐÔ *nhd.* Tướng nhà Nguyên TH., vâng mạng vua đi cùng thái-tử Thoát-Hoan sang đánh lấy nước Nam dưới thời vua Trần Nhân-tông (1279-1293), bị quân nhà Trần giết trong trận Tây-kết ở Hưng-yên.

TOÀN-QUYỀN *nhd.* Viên-chức Pháp thời Pháp-thuộc, cai-trị 3 nước Việt-Miên-Lào; có 2 phủ ở Sài-gòn và Hà-nội.

TÔ-CHÂU *dd.* Một trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên.

TÔ-CHÂU *dd.* Một châu nơi giáp-giới hai Th. Lạng-sơn và Cao-bằng, nơi nhà Tống đóng quân cầm-cự với Lý-thường-Kiệt năm đinh-tỵ (1077).

TÔ-ĐỊNH *nhd.* Người Hán, thái-thú quận Giao-chỉ từ năm giáp-ngọ (34); tàn-ác, bạo-ngược, bị dân-chúng quận Giao-chỉ và các quận huyện khác nổi lên, dưới quyền thống-lĩnh của hai bà Trưng-Trắc và Trưng-Nhị, đánh đuổi về quận Nam-hải.

TÔ ĐÔNG-PHA (1036-1101) *nhd.* Chính tên là Thức, tự Tử-chiêm, người Mi-sơn (nay thuộc Tứ-xuyên TH.) cùng với cha và em, được kể là 3 đại-văn-gia đời Tống (Tam Tô); đỗ tiến-sĩ năm 20 tuổi (1056), làm quan trong Sử-quán; đời Thần-tông (1068-1085) nhân phản-đối *tân-pháp* của Vương-an-Thạch, bị biếm ra Hoàng-châu (nay là Hoàng-giang thuộc Th. Hồ-bắc); nơi đây, cất nhà ở sườn ph. Đ. một hòn núi, xưng hiệu Đông-pha cư-sĩ; năm 1086, vua Triết-tông triệu ông về kinh phong Hàn-lâm học-sĩ rồi Binh-bộ thượng-thơ; năm 1089, vì nghịch với bọn quyền-thần, bị giáng làm tri-châu Hoàng-châu (nay thuộc Th. Chiết-giang); có lối văn mạnh-mẽ, súc-tích, trôi-chảy, bình-dị, lại có lối chữ đẹp nổi tiếng; tư-tưởng không gò-bó trong đạo nho; ngoài đạo-lý Khổng-Mạnh, dung-nạp cả tư-tưởng hay đẹp của Lão và Thích.

TÔ-HIẾN-THÀNH *nhd.* Một công-thần đời vua Lý Anh-tông (1138-1175), giỏi dùng binh, đánh dẹp được nhiều đám giặc lớn trong nước như Thân-Lợi, Ngưu-Hống và ngoài nước như Ai-lao; trông-nom tập-luyện quân-sĩ, kén người tài làm tướng, khai-hoá việc học trong nước. Năm ất-mùi (1175), được phong chức Thái-phó Bình-chương quân-quốc trọng-sự và ủy-thác thái-tử Long-Cán về sau. Khi vua băng, bà Chiêu-linh thái-hậu đem vàng bạc mua lòng ông để lập con bà là Long-Xưởng làm vua; nhưng ông không nhận, cứ theo di-chiếu lập Long-Cán là con bà Đỗ Thái-hậu lên ngôi, xưng Cao-tông. Ông phụ-chính vua đến năm kỷ-hợi (1179) mới mất; đời sau gọi ông là Đại-Việt Gia-cát.

TÔ-HOÀI *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-Sen, một nhà viết tiểu-thuyết hiện-đại.

TÔ-HUỆ *nhd.* X. **Chức cẩm hồi văn** PH. II.

TÔ-LỊCH *dd.* Xưa tên Lương-bài, con sông từ sông Nhị-hà tẽ ra, bao-bọc mé bờ Đn. Hồ-tây (Hà-nội).

TO NUENS *dd. Clg.* Biển-hồ, một hồ nước giữa các dãy đồi, rộng 2 cs. đường kính, cách Tl. Pleiku 9 cs., quanh năm đầy nước.

TÔ-TẦN *nhd.* Tự Quý-tử, người xứ Lạc-dương TH., thời Chiến-quốc; vốn có tài du-thuyết, bày thế *hợp-tung*, câu-kết sáu nước Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề và Sở để chống với Tần là nước mạnh nhứt thời bấy-giờ.

TÔ-VÕ *nhd.* Tự Tử-khanh, người đất Đỗ-lăng, sứ-giả của vua Hán Võ-đế, bị chúa Hung-nô là Thuyền-Vu dụ đầu không đặng, bắt chăn dê nơi ải bắc; ông viết thơ buộc vào chân nhạn gởi về nước. Hán Võ-đế mới biết ông còn sống. Mười bảy năm sau, khi hai nước giao-hoà, ông mới được tha về nước.

TỐ-KHUẤT-KHÚC *vch.* Lá đơn trần-tố của dân 4 trấn Hải-dương, Kinh-bắc (Bắc-ninh), Sơn-tây và An-quảng (Quảng-yên) gởi cho Nguyễn-văn-Thành năm mậu-thìn (1808) tố

cảnh dân-gian không chịu nổi thói tệ của quan tham lại nhũng mới phải làm loạn, đã trả lời cho *Điểm-mê-khúc* của Thành.

TỔ NGHỀ ẤN-LOÁT *nhd.* X. **Lương-như-Hộc.**

TỔ NGHỀ DỆT *nhd.* X. **Phùng-khắc-Khoan.**

TỔ NGHỀ DỆT CHIẾU *nhd.* X. **Phạm-Đôn.**

TỔ NGHỀ ĐÀN *nhd.* 1°: Sư-Khoáng (Quảng), người nước Tấn đời Đông-Châu, muốn giỏi nhạc, dùng ngải đốt đui cả hai mắt, để đừng chuyên-tâm vào tinh-thần của âm-thanh; nên nghe tiếng nhạc thì biết được thiên-thời, nhân-sự, suy-nghiệm được kiết hung. — 2°: Sư-Quyên, người nước Vệ đời Đông-Châu, làm quan triều vua Linh-công. Một hôm, theo vua sang Tấn, đàn lên một bản, Sư-Khoáng nghe rồi khuyên đừng đàn, vì bản ấy là bản vong-quốc; vua Trụ nghe mà mất nước. Sư Quyên bèn đàn bản *Thanh-trưng*, tức thì có 8 con hạc đến chầu; sang qua bản *Thanh-giốc*, thì đông gió nổi lên, thần sầu quỷ khóc.

TỔ NGHỀ ĐÓNG THUYỀN *nhd.* X. **Trần-ưng-Long.**

TỔ NGHỀ ĐỒ SÀNH *nhd.* X. **Trương-trung-Ái.**

TỔ NGHỀ ĐÚC ĐỒ ĐỒNG *nhd.* X. **Khổng-lồ.**

TỔ NGHỀ ĐÚC TIỀN *nhd.* X. **Lưu-xuân-Tín.**

TỔ NGHỀ GIẤY TIỀN VÀNG BẠC *nhd.* X. **Vương-Du.**

TỔ NGHỀ HÁT BỘI *nhd.* X. **Lê-nguyên-Cát** và **Liên-thu-Tâm.**

TỔ NGHỀ KIM-HOÀN *nhd.* X. **Trần-Hoà.**

TỔ NGHỀ MÃI DÂM *nhd.* X. **Quản-Trọng.**

TỔ NGHỀ LÀM RUỘNG *nhd.* X. **Nhâm-Diên, Tích-Quang** và **Thần-Nông.**

TỔ NGHỀ NHỰA SƠN *nhd.* X. **Trần-tương-Công.**

TỔ NGHỀ TOÁN-HỌC *nhd.* X. **Lương-thế-Vinh.**

TỔ NGHỀ THẦY PHÁP *nhd.* X. **Triệu-công-Minh.**

TỔ NGHỀ THẦY THUỐC *nhd.* X. **Tuệ-Tĩnh.**

TỔ NGHỀ THÊU *nhd.* X. **Lê-công-Hành.**

TỔ NGHỀ THUỐC BẮC *nhd.* X. **Kỳ-Bá, Hiên-Viên.**

TÔN DẬT-TIÊN *nhd.* X. **Tôn-văn.**

TÔN-ĐẢN *nhd.* Một danh-tướng nhà Lý, năm Ất-mão (1075) đã cùng Lý-thường-Kiệt vâng mạng vua đem binh đánh các châu Khâm, Liêm và Ung (Th. Quảng-đông, Quảng-tây TH.) của nhà Tống. Tôn-Đản vây Ung-châu hơn 40 ngày, bức quan Tri-châu của Tống phải cùng người nhà tự-sát.

TÔN-HẢI *ktr.* Một thành đảo ở cửa Đà-nẵng, bị liên-quân Pháp-Ý hạ ngày 31-8-1858, nhằm tháng 7 năm mậu-ngọ.

TÔN-NHƠN-PHỦ *chtr.* Một cơ-quan do vua Minh-mạng đặt ra năm 1836, chuyên lo mọi việc trong hoàng-tộc nhà Nguyễn.

TÔN-SĨ-NGHỊ *nhd.* Tổng-đốc Lưỡng-Quảng (Quảng-đông và Quảng-tây) của nhà Thanh, năm mậu-thân (1778), vâng lịnh vua Càn-long, đem quân Lưỡng-Quảng, Quý-châu và Vân-nam sang chiếm nước Nam, lấy danh-nghĩa phù Lê; bị vua Quang-trung Nguyễn-Huệ đánh đuổi về Tàu.

TÔN-THẤT-BÁ *nhd.* Quan Án-sát-sứ triều Tự-đức, cùng giữ Hà-nội với Hoàng-Diệu. Ngày mồng 8 tháng 3 năm nhâm-ngọ (1882), được Hoàng-Diệu sai đi thương-thuyết với đại-tá H. Rivière; nhưng vừa ra khỏi thành, quân Pháp mở cuộc tấn-công ráo-riết, ông bỏ trốn mất. Khi thành bị hạ, Hoàng-Diệu tuẫn-tiết, ông ra quyền lãnh mọi việc; sau về triều, vì tán-dương quân-lực Pháp, bị Tôn-thất-Thuyết giết.

TÔN-THẤT-ĐẠM *nhd.* Con Tôn-thất-Thuyết, cùng cha và một số quan văn võ hộ-giá vua Hàm-nghi bôn-đào sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885); trong khi vua cùng đoàn tùy-tùng trốn quanh-quẩn trong rừng núi Quảng-bình, Đạm ra Hà-tĩnh hội quân Cần-vương ở Kỳ-anh và Cẩm-xuyên rồi ở luôn các nơi ấy để phá rối cuộc bảo-hộ của Pháp; cuối năm mậu-tý (1888) được tin vua Hàm-nghi bị bắt và Thiệp bị giết, Đạm biết đại-cuộc đã hỏng nên hội tướng-sĩ lại khuyên ra đầu-thú rồi viết 2

bức thơ, 1 gởi cho vua Hàm-nghi, đại-ý xin tha tội mình vì không cứu được vua ; 1 gởi cho thiếu tá Debat, xin cho thủ-hạ ra thú, rồi thắt cổ chết.

TÔN-THẤT-THIỆP *nhd.* Con Tôn-thất-Thuyết và em Tôn-thất-Đạm, cùng cha, anh và một ít quan văn võ hộ-giá vua Hàm-nghi bôn-đào sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ; trên đường lánh nạn, gian-lao cực-khổ, bữa đói bữa no ; các quan kẻ chết dọc đường, người trở về đầu-thú ; Thuyết và Trần-xuân-Soạn sang Tàu cầu-viện, Đạm thì ra Hà-tĩnh hội binh Cần-vương, chỉ còn có Thiệp theo vua, sớm tối không rời. Cuối-cùng, đến làng mọi Kha-tô-bao, miền trên h. Tuyên-hoá (Quảng-bình) bị hầu-cận là Nguyễn-đình-Thanh và thổ-tù Trương-quang-Ngọc phản, dẫn đại-tá Boulangier và thân-binh về bắt giữa đêm khuya 26 tháng 6 năm mậu-tý (1888) nhằm lúc vua ngồi canh cho Thiệp ngủ. Nghe tiếng vua la : « Thằng Ngọc ! Mày hãy giết tao đi chớ đừng bắt nộp cho Pháp » ! Thiệp giựt mình dậy, tuốt gươm không hiểu toan giết Boulangier hay giết vua để ngài tròn danh-tiết ; song bị Boulangier lẹ tay bắn Thiệp chết.

TÔN-THẤT-THUYẾT *nhd.* Binh-bộ thượng-thơ cuối triều vua Tự-đức, chủ-chiến với Pháp nên trong năm 1882, ngầm chuẩn-bị chiến-tranh : cắm cừ dưới sông Hương để giới-hạn khu Toà-sứ và hoàng-thành, xây đồn đắp luỹ ở cửa Thuận-an, tập-luyện binh-sĩ luôn. Thế nước đang nguy, vua Tự-đức lại băng, ông cùng Nguyễn-văn-Tường cải di-chiếu bỏ Dục-đức, lập Hiệp-hoà, giết Phụ-chính Trần-tiễn-Thành, cầm tù rồi cách-chức Phan-đình-Phùng. Từ đó, ông kiêm luôn chức Phụ-chính ; bị vua Hiệp-hoà nghi-kỵ, ông giết vua rồi lập Kiến-phúc ; nhưng chỉ 6 tháng sau vua Kiến-phúc lại chết trong vòng nghi-vấn của triều-đình ; ông lại lập Hàm-nghi ; chính lúc này, việc giao-thiệp với toà Khâm Pháp càng găng hơn trước. Ông mộ thêm lính, lập đồn Tân-sở gần Cam-lộ (Quảng-trị), ngầm giao trọng-trách lập chiến-khu Sơn-phòng ở Hà-tĩnh cho nguyên ngự-sử Phan-đình-Phùng ; lập đạo quân *Phấn-nghĩa* để phòng-vệ kinh-thành và đạo quân *Đoàn-kết* để giết người có đạo Thiên-chúa. Trước áp-lực của Pháp ngày càng nặng-nề, đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), ông hạ-lịnh tấn-công Trấn-bình-đài tức đồn Mang-cá và toà Khâm của Pháp. Việc không thành, ông phò vua Hàm-nghi bôn-đào ; tới Sơn-phòng Cam-lộ, hạ chiếu Cần-vương đi khắp nước ; tháng 7, tới chiến-khu Hà-tĩnh, cùng Phan-đình-Phùng bàn kế-sách kháng-chiến ; tự liệu sức mình cô-độc, ông để vua lại đồn Vé với hai con ông, rồi cùng Trần-xuân-Soạn sang TH., cầu-viện. Nấn-ná ở Long-châu (Quảng-tây) sau khi cầu-viện bất-thành, ông mất tại đó năm 1912 ; được một bạn người TH., truy-tặng đôi liễn : *Quý bất khả ngôn, thiên-cổ trung-hồn lai Tượng-quận, Tôn vô di-thượng, bách-niên tàn-cốt táng Long-châu.*

TÔN-THẤT-TRIỆT *nhd.* Tổng-đốc Nghệ-an đời vua Tự-đức, cố-ý dung-túng các đảng Văn-thân hoạt-động chống pháp sau hoà-ước 24-1-1874.

TÔN-THỌ-TƯỜNG (1825-1877) *nhd.* Người h. Bình-dương, Ph. Tân-bình (Gia-định), con tuần-phủ Thuận-Khánh Tôn-thọ-Đức ; từng-học ở Huế ; năm canh-tý (1840), về Nam thọ-tang cha ; năm quý-mão (1843) cưới vợ ở Chợ-lách (Vĩnh-long) rồi ra kinh xin tập-ấm cho cha theo hàng quan văn không được, bỏ về Nam chớ không nhận hàm quan võ ; khoa thi hương mậu-ngũ (1858), không dự-thi nhưng tròng tàn làm bài mướn cho nhiều cử-tử, phải tội giải về kinh ; được vua Tự-đức thương tài xá-tội lại cho học về quê ; về Nam, đứng lập *Bạch-mai thi-xã* để cùng bạn văn-nhân xướng-hoạ ; tháng 7 năm 1862, ra giúp chánh-phủ Pháp, được bổ làm tri-phủ Tân-bình ; tháng 10 năm 1862, được cử đi Gò-công dụ hàng Trương-Định ; ngày 5-7-1863, được cử theo phái-bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp và Tây-ban-nha ; ngày 4-11-1867 được cử đi Bến-tre dụ-hàng hai người con cụ Phan là Phan-Liêm và Phan-Tôn ; năm 1868 được cử vô uỷ-ban thượng-thẩm Toà án Sài-gòn ; ngày 9-1-1871 được thăng đốc-phủ-sứ ; ngày 11-3-1872 được đổi đi trấn-nhậm quận Vũng-liêm (Vĩnh-long) ; ngày 25-7-1875 đổi về Sài-gòn giúp việc toà Tư-pháp ; ngày 4-9-1873 đi công-cán ở Hương-cảng và Quảng-châu ; ngày 20-11-1876 đi công-cán ở Bắc-kỳ và mất nơi ấy ngày 5-5-1877 vì bịnh rét. Về văn-học, có nhiều thơ nôm để lại, đặc-biệt nhứt là những bài được Phan-văn-Trị hoạ lại.

TÔN-VĂN (1866-1925) *nhd.* Tự Dật-tiên, hiệu Trung-sơn, sinh-quán tại Quảng-đông TH., cả đời tranh-đấu chống nhà Mãn-Thanh, đứng lập Trung-hoa Quốc-dân-đảng và cầm-đầu cuộc cách-mạng Tân-hợi (1911); năm 1921, được cử làm Tổng-thống Trung-hoa dân-quốc.

TÔN-VÕ-TỬ *nhd.* Người đời Xuân-thu TH., làm Thượng-tướng-quân cho vua Hạp-lư nước Ngô, có soạn bộ sách binh-pháp gồm 13 thiên, được các nhà tướng dùng làm căn-bản.

TỐNG *sk.* Một chư-hầu lớn đời Xuân-thu (722-479 trTC) ở TH., đất-đai thuộc h. Thương-khâu, Th. Hà-nam ngày nay; đời vua Tương-công, lăm-le tranh ngôi bá-chủ với các chư-hầu, nhưng bị Sở hạ; qua đời Chiến-quốc (403-221 trTC), vua Khương-vương vì ham chinh-chiến mà bị diệt mất.

TỐNG (420-588) *sk.* Một triều-đại ở TH., do Lưu-Dũ sáng-lập. Dũ nguyên là tướng nhà Đông-Tấn, phế vua Đông-Tấn là Cung-đế Đức-văn mà lên ngôi xưng là Cao-tổ Võ-đế nhà Tống. Vì ph. B. có nhà Ngụy (Bắc-triều) nên nhà Tống của Lưu-Dũ được gọi là Nam-triều. Nam-triều trải từ nhà Tống qua nhà Tề, nhà Lương và nhà Trần thống-trị đất Giao-châu, gọi là Bắc-thuộc lần thứ hai.

TỐNG (960-1279) *sk.* Một triều-đại ở TH. sau đời Ngũ-đại và trước đời Nguyên; nguyên Triệu-khuông-Dẫn là tướng nhà Hậu-Châu, được quân-sĩ tạo ra cuộc binh-biến nơi Trần-kiều, tôn ông làm vua, xưng Tống Thái-tổ, đóng-đô tại Biện-lương (Bắc-Tống). Trong nước, tuy hạ được Nam-bình, Hậu-Thục, Nam-Hán, Bắc-Hán, Nam-Đường, Ngô-Việt, nhưng các đời vua sau, luôn-luôn bị nạn xâm-chiếm của các nước lân-cận như Liêu, Kim và Tây-hạ, khiến nhiều vua liên-tiếp bỏ ngôi chạy giặc hoặc bị bắt về Kim. Năm 1127, vua Cao-tông (Cấu) phải dời đô qua Nam-kinh (Nam-Tống); từ đó, bị quân Kim luôn-luôn uy-hiếp và xâm-chiếm. Đời vua Lý-tông, lại hiệp binh với Mông-cổ để hạ Kim; nhưng về sau, đời vua Đế-bính lại bị Mông-cổ sang chiếm mất để dựng lên nhà Nguyên. Nhà Tống trước sau truyền được 18 đời vua, cộng 320 năm.

TỐNG-DUY-TÂN *nhd.* Một nhà lãnh-đạo cuộc kháng-chiến chống Pháp dưới danh-nghĩa Cần-vương tại Thanh-hóa năm 1886 để hưởng-ứng lời kêu gọi của Phan-đình-Phùng sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885).

TỐNG-HOÀNG *nhd.* X. Tào-khang chi thê bất-khả hạ-đường PH. II.

TỐNG-HỮU-ĐẠI *nhd.* Người Thanh-hoá, từ chức Cai-cơ, nhờ có nhiều công-trận với các Chúa Nguyễn khi đánh với Chúa Trịnh mà thăng đến chức Trưởng-dinh; chết vì bịnh.

TỐNG-NGỌC *nhd.* Người nước Sở TH., đẹp trai, giỏi thi phú lại có tánh trăng hoa.

TỐNG-NGỌC-LÂM *nhd.* Người An-huy TH., mới 15 tuổi đã đỗ tú-tài, làm quan triều Mãn-Thanh nhưng có chân trong Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, bị bắt sau trận tấn-công tư-dinh Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu và bị xử chém sau đó; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

TỐNG-PHƯỚC-CÁP *nhd.* Chức Lưu-thủ ở Long-hồ đời chúa Nguyễn Duệ-tôn, lập nhiều công-trận trong việc đánh đuổi quân Xiêm sang khuấy-nhiễu; lúc Nguyễn-vương Phúc-Ánh khởi-nghĩa ở Nam, ông từng đánh chống Tây-sơn, lấy lại được ba phủ Bình-thuận, Diên-khánh và Bình-khang, được thăng đến chức Tiết-chế Kính-quận-công; bị bịnh mất ở Gia-định và có đền thờ ở Long-hồ.

TỐNG-PHƯỚC-CHÂU *nhd.* Người Thanh-hoá, chức Cai-đội, từng theo Nguyễn-phúc-Ánh sang Vọng-các; khi Nguyễn-vương đánh với Tây-sơn, ông đóng quân ở đồng Tả-trạch để chận đường vận quân lương của địch; được thăng chức Khâm-sai Trung-thuỷ-dinh thống-chế; sau khi chết, được thăng chức Chưởng-cơ.

TỐNG-PHƯỚC-HẠP *nhd.* Chức Lưu-thủ dinh Long-hồ triều Nguyễn; nhơn Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần cùng cháu là Nguyễn-phúc-Ánh bị Chúa Trịnh đánh lấy Phú-xuân và Tây-sơn Nguyễn-Nhạc đánh lấy Quảng-nam, phải bỏ chạy vào Gia-định, ông đem binh Long-hồ ra đánh lấy lại được ba phủ Bình-thuận, Diên-khánh và Bình-khánh.

TỐNG-PHƯỚC-HOÀ *nhd.* Chức Cai-cơ của Nguyễn-phúc-Ánh, đóng đồn ở Ba-việt, bị Tây-sơn vây đánh ngặt-nghèo, phải liều mình tử-chiến; được truy-tặng chức Chưởng-dinh quận-công.

TỐNG-PHƯỚC-LƯƠNG *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, theo phò Nguyễn-phúc-Ánh từ mới khởi-binh ở Gia-định; năm quý-tỵ (1833), đời Minh-mạng, được phong Thảo-nghịch tả tướng-quân, đem binh vào Gia-định dẹp loạn Lê-văn-Khôi.

TỐNG-PHƯỚC-THIÊM *nhd.* Người h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá, lưu-ngụ tại An-giang, theo phò Nguyễn-phúc-Ánh khi ngài còn lưu-lạc trong Nam; lập nhiều công-trạng khi đánh với Tây-sơn và khai-phá miền Nam.

TỐNG-PHƯỚC-TRỊ *nhd.* Người Thanh-hoá, nguyên là quan Trấn-thủ Thuận-hoá của nhà Lê; khi Nguyễn-Hoàng vào Thuận-hoá, ông dâng hết đồ-tịch đất này và hết lòng giúp đỡ; bị bịnh mất ngay lúc hành-quân.

TU-BÔNG *đd.* *t/m.* suối nước nóng 50° ở ph. B. Ninh-hoà TV.

TU M'RONG *đd.* *t/m.* Q. của Th. Kontum, có 13 xã.

TÚ MỠ *nhd.* Bút-hiệu của Hồ-trọng-Hiếu, một nhà thơ trào-phúng hiện-đại; có xuất-bản 2 tập thơ *Giòng nước ngược I* và *Giòng nước ngược II*.

TÚ QUỲ *nhd.* Người Quảng-nam, có tài làm thơ ứng-khẩu, được truyền-tụng là bài thơ tặng một người bạn chột mắt làm quan võ, trong ấy có hai câu: *Đề binh khiển tướng thiếu chi người, Nhắm lại anh-hùng có một ngươi...*

TÚ XUẤT *nhd.* Sinh vào thời vua Tự-đức, đỗ tú-tài khoa tân-mùi, có thi trào-phúng rất ác; cùng với Ba Giai, được đời cho là hai trùm Sở-Khanh, hai vua xỏ-lá hay hai quỉ-sứ, ai ai cũng kiêng sợ và tránh xa.

TÚ XƯƠNG *nhd.* X. **Trần-tế-Xương.**

TUẦN-AN-GIANG *đd.* Tức sông Bến-lức hay Vàm-cỏ-đông.

TUẦN-THIỀM *đd.* *t/m.* núi ở h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV.

TUỆ-TĨNH *nhd.* Người làng Văn-thái, h. Cẩm-giàng, phủ Ninh-giang, Th. Hải-dương, một nhà sư làm nghề dạy học, được vua Đinh Tiên-hoàng mộ tài vời ra làm quan nhưng cố tránh, bỏ quê nhà tới ở phủ Đa-phúc, Th. Phúc-yên lập chùa tu-niệm. Nhưng có người biết gốc-tích, mách với triều-đình, ông phải trốn sang TH., học nghề chữa răng với Vương-quang-Thanh trong 10 năm và nghề thuốc. Khi nhà Tiền-Lê thay nhà Đinh, ông về nước hành nghề, danh-tiếng lẫy-lừng; có viết quyển *Nam-dược.*

TUY-AN *đd.* *t/m* Q. của Th. Phú-yên TV., có 14 xã.

TUY-HOÀ *đd.* *t/m.* Q. của Th. Phú-yên TV., có 16 xã.

TUY-LÝ-VƯƠNG (1820-1897) *nhd.* Tên Miên-Trinh, hiệu Vi-dã, con thứ 11 vua Minh-mạng; đời vua Tự-đức, giữ chức Hữu tôn-chánh; năm quí-mùi (1883), vì có người con can tội mưu giết Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường, ông bị bắt đày đi Quảng-ngãi; năm ất-dậu (1885), được vua Đồng-khánh tha và đòi về kinh; khi vua Thành-thái mới lên ngôi, ông được cử làm Phụ-chánh thân-thần; giỏi thi-văn, cùng với anh là Tùng-thiện-vương, được vua Tự-đức khen: *Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường;* tác-giả tập *Vi-dã hợp-tập.*

TUY-NI-DI *đd.* Một nước miền B. châu Phi, Đn. giáp Li-bi, Đ. và B. giáp Địa-trung-hải, T. giáp An-giê-ri; thđ.: Tunis; dt.: 156.000 csv.; ds.: 3.815.000 người (Tunisie hoặc Tunisia).

TUY-PHONG *đd.* *t/m.* Q. của Th. Bình-thuận TV.

TUY-PHƯỚC *đd.* *t/m.* Q. của Th. Bình-định TV.

TUỲ (581-621) *sk.* Một triều-đại ở TH. do Dương-Kiên khai-sáng; nhơn TH. bị chia đôi thành Nam-triều và Bắc-triều, truyền-nối nhiều đời, lực-lượng suy-kém, Dương-Kiên là tướng-quốc nhà Bắc-Châu (thuộc Bắc-triều), ép vua Tĩnh-đế nhường ngôi cho, và xưng là Tuỳ Văn-đế. Sáu năm sau, diệt nhà Hậu-Lương và hai năm sau nữa, diệt nhà Trần (thuộc Nam-triều) mà thống-nhứt TH. Tuy-nhiên, phương Bắc còn nhiều chủng-loại Đột-quyết chiếm cả Mông-cổ, Tân-cương, Mãn-châu, Tây-bá-lợi-á và một dãy trung-ương châu Á, chia thành nhiều bộ do bốn vị Khả-hãn cai-trị. Tuỳ

Văn-đế dùng thủ-đoạn ngoại-giao khiến các Khả-hãn chia-rẽ và xung-đột nhau để còn thành Đông, Tây hai bộ, nhưng cũng thường đánh nhau nên bị nhà Tùy thâu-phục. Bên trong, Văn-đế nghe lời gièm, phế thái-tử Dũng mà lập thứ-tử Quảng. Quảng lập mưu giết cha và anh mà lên ngôi, xưng Dương-đế. Dưới thời Dương-đế, nhà Tuỳ phục được Đột-quyết, bình Chiêm-thành, ba lần thân-chinh Cao-ly, sai tướng Lưu-Phương xuống Nam đánh Hậu Lý Nam-đế (Lý-phật-Tử) mà thống-trị nước Nam (Bắc-thuộc III) nhằm năm nhâm-tuất (602). Vì quá ham dùng binh, lại chơi bời xa-xỉ, khiến dân-tình khốn-khổ, loạn-lạc nổi khắp nơi. Hào-kiệt chiếm-cứ mỗi người một địa-phương. Nước phải nội-loạn. Dương-đế lại bị khả-hãn Thuỷ-Tất vây ở Nhạn-môn. Ở triều, Lưu-thủ Thái-nguyên là Lý-Uyên lập Cung-đế Hựu lên ngôi, tôn Dương-đế đang ở Giang-đô làm Thái-thượng-hoàng; đồng-thời, Lưu-thủ Lạc-dương Vương-thế-Sung cũng lập cung-đế Đồng lên ngôi ở Lạc-dương. Công-tước đất Hứa là Võ-văn Hoá-Cập lại giết Dương-đế để tôn Tần-vương Hạo lên ngôi ở Giang-đô. Ở Trường-an, Cung-đế Hựu bị Lý-Uyên ép nhường ngôi cho mình để dựng lên nhà Đường; chấm-dứt nhà Tuỳ với 4 đời vua, cộng 39 năm.

TUÝ-VÂN *đd.* Trước tên là Mỵ-am-sơn, năm 1826, vua Minh-mạng cải là Tuý-sơn; năm 1841, vua Thiệu-trị cải lại là Tuý-vân-sơn; núi trong làng Vinh-hoà, Q. Vinh-lộc, Th. Thừa-thiên; trên núi có chùa Thánh-duyên, giếng Cam-lộ, tháp Điều-ngự và cây-cối um-tùm.

TUYÊN-BÌNH *đd.* tên Q. của Th. Kiến-tường, có 11 xã.

TUYÊN-ĐỨC *đd.* Th. thành-lập giữa năm 1958 gồm thị-xã Đà-lạt và quận Dran: Đ. giáp hai Th. Khánh-hoà Ninh-thuận, Th. giáp Th. Lâm-đồng, N. giáp Th. Bình-thuận, B. giáp Th. Darlac; TL.: Đà-lạt; dt.: 5.067 cs.; ds.: lối 106.000 người.

TUYÊN-HOÁ *đd.* Trước là châu Quy-hợp, một h. của Th. Quảng-bình, nơi vua Hàm-nghi lập căn-cứ chống Pháp sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885).

TUYÊN-QUANG *đd.* Một Th. miền trung-du BV; Đ. giáp Bắc-kạn và Thái-nguyên, T. giáp Yên-bái, N. giáp Phú-thọ, B. giáp Bắc-giang; Tl.: Tuyên-quang.

TÙNG-THIỆN-VƯƠNG (1819-1870) *nhd.* Tên Nguyễn-miên-Thẩm, tự Thận-minh, hiệu Thương-sơn, biệt-hiệu Bạch-hào-tử, con thứ 10 vua Minh-mạng; đời vua Tự-đức, được phong Tả-tôn-nhơn; giỏi thi thơ, cùng với em là Tuy-lý-vương, được vua Tự-đức phê: ... *Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh-Đường*; tác-giả *Thương-sơn thi-tập* và *Nạp-bị-tập*.

TƯ-LANG *đd.* Một châu trong Th. Cao-bằng BV. (sau chia hai là châu Thượng-lang và châu Hạ-lang), nơi quân Tống đóng binh để cầm-cự với Lý-thường-Kiệt năm đinh-tỵ (1077).

TƯ-LĂNG *kt.* Tên lăng vua Đồng-khánh do vua Thành-thái đặt, lăng ở ph. T. núi Khiêm-sơn trong làng Dương-xuân-thượng, h. Hương-Thuỷ, Th. Thừa-thiên.

TƯ-MÃ-Ý *nhd.* Tự Trọng-đạt, một danh-tướng đời Hán-mạt và tiếp theo, phò nhà Ngụy.

TƯ-MÃ-TƯƠNG-NHƯ *nhd.* X. **Phụng-cầu-hoàng** BH. II.

TƯ-MÃ-VIÊM *nhd.* Con Tư-mã-Ý, phế vua Nguyên-đế nhà Ngụy mà lập nhà Tấn, xưng Võ-đế (X. Tấn).

TƯ-NGHĨA *đd.* tên Q. của Th. Quảng-ngãi, có 15 liên-xã.

TƯ-THÀNH *nhd.* X. **Lê Thánh-tông.**

TỪ-BẢO-SINH *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH, dự trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, bị bắt và xử-tử sau đó; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

TỪ-BỘI-DỤC (1881-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã khởi-đầu cuộc cách-mạng Tân-hợi, bị bắt sau đó và bị xử-tử; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

TỪ-BỘI-THIÊM (1873-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, cán-sự hội Hoa-kiều Công-nghiệp phổ-hoá đồng-minh ở VN., về nước chuẩn-bị cuộc cách-mạng

Tân-hợi, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-11, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-DŨ (1810-1901) *nhd.* Tên Phạm-thị-Hằng (hoặc Hào), sinh tại Gò-công, h. Tân-hoà, Th. Gia-định ngày 19 tháng 5 năm canh-ngọ, con ông Phạm-đăng-Hưng và bà Phạm-văn Thị (họ Phạm-văn); năm 14 tuổi, được bà Thuận-thiên Cao-hoàng-hậu (vợ vua Gia-long) tuyển-triệu vào cung hầu Nguyễn-phúc Miên-Tông là cháu nội bà; năm sau, sinh gái đầu lòng; kế một gái nữa; năm bà 38 tuổi, mới sinh Hồng-Nhậm, tức vua Tự-đức sau này. Khi Miên-tông tức-vị và đặt niên-hiệu Thiệu-trị, phong bà chức Cung-tần; năm thứ 3, phong bà chức Thành-phi; năm thứ 6 chức Quí-phi rồi Nhất-giai-phi; chức Từ-dũ thái-hoàng thái-hậu do vua Hàm-nghi dâng cho bà năm bà được 75 tuổi. Bà là người thông-minh, hiền-đức, thờ chồng dạy con rất chu-đáo; lại có tánh anh-minh cương-nghị; trong Hiệp-ước Pháp-Việt ngày 15-3-1874 có khoản buộc người Pháp phải tôn-trọng các thửa đất có mồ dòng Phạm-hưng ở Gò-công và họ Hồ ở Thủ-đức và cấp 100 mẫu ruộng cho hai họ đó để lo việc hương khói và tu-bổ các ngôi mộ, là do sự can-thiệp của bà (Xt. **Sợi tơ hột gạo, là máu của dân** và **Từ-huấn-lục** ở PH. II).

TỪ-DUNG-CỬU (1872-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., nông-dân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-ĐỨC-HY (1877-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., nông-dân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, ngày 29-3-1911 đã mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-LÂM-ĐOAN (1874-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., công-nhân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ nơi ấy.

TỪ-TẬP-THÀNH *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, nông-dân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã mở màn cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ nơi ấy.

TỪ-LỄ-MINH (1888-1911) *nhd.* Hoa-kiều ở Sài-gòn, về nước tham-gia cách-mạng; dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu ngày 29-3-1911, tử-trận được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-LIÊM *đd. tlm.* h. trong Th. Hà-đông BV., xưa là phần đất do Triệu-quang-Phục nhường cho Lý-phật-Tử vì nghĩ tình chúa cũ là Lý Nam-đế; về sau, có lúc làm chiến-trường giữa quân Bình-định-vương Lê-Lợi và quân Minh (1426).

TỪ-LIÊM *đd. tlm.* h. trong Th. Sơn-tây, giáp với Hà-tây.

TỪ-MÃN-LĂNG (1861-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, TH., xuất-thân là một dân cày nhưng rất có nhiều năng-lực chỉ-huy và lãnh-đạo cách-mạng; trong trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã mở màn cho cuộc Cách-mạng Tân-hợi, đã chỉ-huy cuộc ngăn-cản sự truy-kích của binh triều trên 24 giờ cho các đồng-chí rút-lui; kiệt sức mới bị bắt và bị xử tử-hình sau đó, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

TỪ-MẬU-LIÊU (1885-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, nông-dân, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngay lúc ấy, được chôn và được khắc tên vào bia liệt-sĩ ở Hoàng-hoa-cương.

TỪ-NHẬT-BỘI (1881-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., nông-dân, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngay lúc ấy, được chôn và được khắc tên vào bia liệt-sĩ ở Hoàng-hoa-cương.

TỪ-QUẢNG-HUY (1880-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, làm thợ máy ở VN., về nước dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, thất-trận và bị bắt; sau bị xử tử-hình; được chôn và được khắc tên vào bia liệt-sĩ ở Hoàng-hoa-cương.

TỪ-QUẢNG-THAO (1876-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., tử-trận trong cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu đã mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-QUỐC-THÁI (1889-1911) *nhd.* Người Giang-tô TH., quân-nhân, theo dân-quân dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi; bị bắt sau đó và bị xử tử-hình; chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-TÙNG-CĂN (1885-1911) *nhd.* Thợ máy ở VN., về nước tham-gia cách-mạng và dự trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; sau đó bị bắt và bị xử tử-hình; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-THỨC *nhd.* và *dd.* Tên một động đá trong 36 động Phù-lai gần cửa Thần-phù, h. Nga-sơn (Thanh-hoá). Tương-truyền nơi đây, *cựu huyện-quan Từ-Thức du-ngoạn lạc vào, kết duyên với nàng tiên Giáng-Hương là người, khi chàng còn là tri-huyện Tiên-du, đã cởi áo chuộc mạng cho, khi nàng phải tội vì vô-ý làm gãy một cành mẫu-đơn của nhà chùa. Cuộc tình-duyên tiên tục kéo dài tới một năm. Từ-Thức xin được về quê thăm nhà rồi sẽ trở lại. Chẳng ngờ khi về đến làng cũ, phong-cảnh đều đổi lạ, tìm chẳng gặp một người quen. Tới nhà cũ, hỏi thăm một cụ già đầu tóc bạc phơ, được cụ trả lời: «Hồi tôi còn bé có nghe rằng cụ tổ ba đời nhà tôi cũng tên Từ-Thức, đi lạc vào hang thần rồi biệt-tích đã hơn 80 năm nay rồi». Chàng Từ-Thức mới nhớ ra: thời gian ở cảnh tiên lâu bằng cả trăm lần dưới thế. Buồn-bã, chàng trở lại tìm lối cũ để về với người tiên thì tìm không ra; lạc vào núi Hoàng-sơn ở h. Nông-cống rồi mất tích luôn.*

TỰ-ĐỨC *nhd.* Niên-hiệu vua Dực-tông Nguyễn-phúc Hồng-Nhậm, vua thứ tư triều Nguyễn (1840-1883) X. **Nguyễn-phúc Hồng-Nhậm**.

TỰ-LỰC VĂN ĐOÀN *vch.* Văn-phái thời tiền-chiến gồm có Nhất-linh Nguyễn-tường-Tam, Khái-hưng Trần-khánh-Giư, Thế-lữ Nguyễn-thứ-Lễ, Hoàng-đạo Nguyễn-tường-Long, Thạch-lam Nguyễn-tường-Lân, Tú-mỡ Hồ-trọng-Hiếu, Xuân-diệu Nguyễn-xuân-Diệu, dùng hai tuần báo *Phong-hoá* (1932-1937) và *Ngày nay* (1935-1941) và nhà xuất bản *Đời nay*, làm cơ-quan để 1º *Cải-cách xã-hội theo quan-niệm mới, bài-xích hoặc chỉ-trích những phong-tục tập-quán lỗi-thời, chế-giễu quan-trường hủ-lậu, cổ-võ những lý-tưởng mới và tinh-hoa mới; 2º Bỏ văn-chương đã chịu ảnh-hưởng Hán-văn, nhiều điển-tích.*

TỰ-TÌNH-KHÚC *vch.* X. **Cao-bá-Nhạ**.

TƯƠNG-CUỘC *ktr.* Những xưởng công-nghệ đặt dưới quyền bộ Công triều Nguyễn, chuyên chế-tạo đồ dùng cho vua quan; những thợ-thuyền làm trong ấy được nhà nước tìm bắt vào, được miễn-sai như binh lính; những thợ giỏi được cấp bằng cửu hay bát-phẩm bên võ-giai; nhưng phải ở luôn trong trại đến già yếu mới được thải ra.

TƯƠNG-PHỐ *nhd.* Một nữ văn-sĩ hiện-đại, tác-giả *Mối thương-tâm của người bạn gái* và *Giọt lệ thu.*

TƯỢNG-QUẬN *dd.* Tên nước Nam do vua Tần TH. (246-206 trTC) đặt, ngụ-ý bảo là một quận của TH, có nhiều voi (có sách cho rằng Tượng-quận chỉ là tên cũ Th. Thừa-thiên, sau đổi thành Nhật-nam).

TƯỢNG-TỴ *dd. Clg.* Tam-sơn, núi có ba ngọn liền nhau ở ph. N. Hà-tây (Hà-nội) trên núi có miếu Sơn-thần hiệu *Bạch-ngọc phu-nhân*; đời Hậu-Lê, Chúa Trịnh có dựng hành-cung trên ấy.

TH

THA-LA *đd.* Một họ đạo Thiên-chúa quanh một nhà thờ nhỏ cách Q. Trảng-bàng (Tây-ninh) 500 m., dựa mé sông Vàm-cỏ-đông.

THẠCH-BI-SƠN *đd. Clg.* Đá bia, núi cao 708 m. ở Phú-yên TV., nơi mà năm 1471, vua Lê Thánh-tôn đã cắm cờ dựng bia phân-định ranh-giới Việt-Chiêm.

THẠCH-ĐỘNG *đd.* Hang đá sâu và cao 82 m., cách Hà-tiên 3 cs., trong hang có chùa Phật, 1 trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên.

THẠCH-ĐỨC-KHOAN (1885-1911) *nhd.* Người An-huy, du-học-sinh ở Nhật, có chân trong Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, về nước dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-ĩ dựng nơi ấy.

THẠCH-KHÍ THỜI-ĐẠI *sk.* Lúc mà loài người chỉ biết lấy đá làm vật cần-dùng trong đời sống hằng ngày, trước Đồng-khí thời-đại.

THẠCH-LAM *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-tường-Long, một nhà văn hiện-đại trong nhóm Tự-lực văn-đoàn.

THẠCH-LÂM *đd.* tỉm, châu trong Th. Cao-bằng, cùng 3 châu khác cùng Th., năm đinh-vị (1667) được Chúa Trịnh nhường cho dòng-dõi nhà Mạc theo sự can-thiệp của vua nhà Mãn-Thanh; nhưng đến tháng 8 năm đinh-tỵ (1677), nhơn có loạn ở TH., Chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc để lấy lại.

THẠCH-THẤT *đd.* tỉm. h. trong Phủ Quốc-oai (Sơn-tây), nơi quân Minh đóng quân cự với Bình-định-vương Lê-Lợi năm 1426.

THẠCH-THỨ *đd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong h. Thạch-hà (Hà-tĩnh) do Nguyễn-Thuận quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

THÁI *nhd.* Giống người ở Tây-tạng [illegible] xuống ph. N., theo lưu-vực sông Salum, Cửu-long-giang và Hồng-hà, mà chia thành nhiều giống dân khác.

THÁI *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở miền Bắc VN., gồm có **Thái đen** và **Thái trắng**.

THÁI-BÁ-DU *nhd.* Người h. Lương-sơn, Th. Nghệ-an TV., quan võ nhà Lê, có nhiều công-trận khi chống với nhà Mạc (Bắc-triều), được gia-phong tới chức Tá-tư-mã thái-phó.

THÁI-BÌNH *đd.* Một huyện thuộc Th. Sơn-tây bây-giờ, nơi sinh-trưởng của Lý-Bôn, tức Lý Nam-đế.

THÁI-BÌNH *đd.* Một Th. miền châu-thổ BV., Đ. giáp vịnh BV., T. giáp Hoà-bình, N. giáp Nam-định, B. giáp Hưng-yên; Tl.: Thái-bình.

THÁI-BÌNH *đd.* Con sông lấy nước các sông Cầu, Thương, và Lục-nam mà chảy ra Vịnh BV.

THÁI-BÌNH DIÊN-YẾN *sk.* Tân tiệc khao-quân do vua Trần Nhân-Tông thết trọng-sĩ khi thắng được quân Nguyên lần thứ hai năm 1288.

THÁI-BÌNH-DƯƠNG *đd.* Biển lớn ở giữa châu Á và châu Mỹ.

THÁI-BÌNH NGUYÊN-NIÊN *sk.* Niên-hiệu đầu-tiên của Đinh Tiên-hoàng nhằm năm 970.

THÁI-BÌNH THIÊN-QUỐC *sk.* (1849-1865) Tên cuộc cách-mạng ở TH., đời Mãn-Thanh, do Hồng-tú-Toàn, Lý-tư-Thành, v.v... cầm-đầu, phát khởi từ Th. Quảng-tây, đánh lấy Kim-lăng và các Th. miền N. sông Trường-giang; sau bị các tướng Lý-hồng-Chương, Tăng-quốc-Phiên, Tả-tôn-Đường đánh dẹp mới yên.

THÁI-CÔNG-TRIỀU *nhd.* Người Thừa-thiên, làm quan Vệ-úy, quản-vệ biền-binh đóng ở Gia-định; nhân bất-bình việc Bố-chính Bạch-xuân-Nguyên bắt giam hết thuộc-tướng của quan Tả-quân Lê-văn-Duyệt, theo Lê-văn-Khôi khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833) chiếm thành Gia-định, giết hết quan cai-trị của triều-đình; được Khôi phong Quản-trung-quân, đem binh đánh lấy sáu Th. Sau, khi binh triều vô, lại ngả theo binh triều đánh lại phe Khôi.

THÁI ĐEN *nhd.* Giống người Thái ở BV., mặc áo đen.

THÁI-ĐINH-TẠO (1762-1821) *nhd.* Người làng Phú-việt, Tg. Hồ-xá, h. Vĩnh-linh, Th. Quảng-trị, làm nghề dạy học và hốt thuốc; năm 1783, khi Tây-sơn khởi-nghĩa, chạy theo Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần vào Nam. Định-vương chết, phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh và chịu nhiều gian-lao để đánh chống Tây-sơn. Khi nhà Nguyễn hạ được Tây-sơn mà thống-nhất nước nhà, ông được phong tước Tư-mưu-hầu, trấn miền duyên-hải và lưu-vực sông Hồng tại Hưng-yên. Năm 1808, tham-gia một trận thuỷ-chiến và tiêu-diệt cả một đội chiến-hạm Hồng-mao tại Hưng-yên, trên sông Hồng. Năm 1820, đời Minh-mạng, bình-định được nhiều đám giặc trong Th.

THÁI-ĐỨC *sk.* Niên-hiệu của Trung-ương hoàng-đế Nguyễn-Nhạc, từ năm mậu-tuất (1778).

THÁI-HOÀ *đd.* Một phường trong h. Thọ-xương, thành Thăng-long, nơi sinh-trưởng Lý-thường-Kiệt.

THÁI-LAN *đd.* Một nước ở Dn. Á-châu, Đ. và Đb. giáp Cam-bốt và Ai-lao, Đ. và Đn. giáp Vịnh Thái-lan, T. và Tb. giáp Miến-điện, N. giáp Liên-bang Mã-lai; Thđ.: Băng-cốc (Vọng-các); dt.: 514.000 csv.; ds.: 23.000.000 người; nguyên xưa là nước Phù-nam, vào thế-kỷ VI và VII, được chia hai, một nửa ở ph. Đ. bị một giống người khác lấy và dựng lên nước Chân-lạp; một nửa còn lại ở ph. T. gọi là Xích-thổ; cuối thế-kỷ XIV, được nhà Minh bên TH. nhìn-nhận và gọi là Tiêm-la (hoặc Xiêm-la hay Siam); từ 1939, bị Nhật đô-hộ lên và đổi tên lại là Thái-lan, bao gồm cả Th. Battambang của Cam-bốt do Pháp bảo-hộ; từ 1945 đến 1949, lại lấy tên cũ là Xiêm-la (Siam); rồi từ 1950 đến bây-giờ, gọi lại là Thái-lan (Thailande hay Muang Thai).

THÁI-LAN *đd.* tên vịnh ở ph. Đn. nước Thái-lan và ph. Tb. nước VN.

THÁI-MIẾU *đtr.* Miếu dựng năm Gia-long thứ 3 (1804) bên tả điện Thái-hoà trong hoàng-thành Huế, chính giữa thờ ông bà Nguyễn-Hoàng (chúa Tiên), hai bên có 8 gian thờ từ Nguyễn-phúc-Nguyên (chúa Sãi) đến Nguyễn-phúc-Thuần (Duệ-tông) (Xt. Thế-miếu).

THÁI-NINH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng 1072-1075.

THÁI-NỨA *nhd.* Giống người Thái ở Thanh-hoá TV.

THÁI-NGUYÊN *đd.* Một Th. miền trung-du BV., Tl.: Thái-nguyên; Đ. giáp Phủ-lạng-thương, T. giáp Tuyên-quang, N. giáp Vĩnh-yên và Phúc-yên, B. giáp Bắc-cạn; nguyên xưa là một phần của bộ Vũ-định, 1 trong 15 bộ của *nước* Văn-lang.

THÁI-SƠN *đd.* Hòn núi cao nhứt trong năm dãy núi ở Th. Sơn-đông TH.

THÁI-THUẬN *nhd.* X. **Hiếu động làng giặc** ở PH. II.

THÁI-THÚC *nhd.* X. **Ruột bỏ ra, da bỏ vào** ở PH. II.

THÁI-THƯỢNG LÃO-QUÂN *nhd.* Tôn đạo của Lão-tử, do Phái *Đạo-giáo* Trương-đạo-Lăng đời Đông-Hán tôn-xưng và thờ-phượng.

THÁI TRẮNG *nhd.* Giống người Thái ở BV, mặc áo trắng.

THÁI-TRINH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Túc-

tông, khoảng 1505-1509.

THAM-TƯỚNG *đd.* tlm. con rạch ở Cần-thơ (Phong-dinh), nơi quan tham-tướng Mạc-tử-Duyên, con của Mạc-thiên-Tích, giáp-chiến với quân Tây-sơn để bảo-vệ Nguyễn-vương Phúc-Ánh.

THAN-THỞ *đd.* Một ao hồ nằm giữa cảnh tĩnh-mịch, mặt nước phẳng-lặng và trong vắt như gương, ở cách thị-xã Đà-lạt 6 cs.

THANG-CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay thuộc Th. Tuyên-quang.

THANH (1644-1911) *sk.* Một triều-đại ở nước Trung-hoa, sau nhà Minh và trước Dân-quốc, do người Mãn-châu được tướng nhà Minh là Ngô-tam-Quế cầu-viện để dẹp loạn Lý-tự-Thành rồi đoạt luôn nước TH.; truyền đến đời Phổ-nghi, bị dân-chúng do Tôn-Văn lãnh-đạo lật đổ để lập chánh-phủ Trung-hoa dân-quốc.

THANH-BÌNH *đd.* tlm. Q. của Th. Kiến-phong, có 5 xã.

THANH-ĐỒNG THỜI-ĐẠI *sk.* lúc mà loài người biết nấu đồng với thiếc thành thứ đồng xanh để chế-tạo đồ dùng.

THANH-ĐỨC *đd.* tlm. Q. của Th. Long-an NV., nguyên là Q. Cần-giuộc của Th. Chợ-lớn, được đổi tên mới từ 7-2-1965; nhưng từ 17-11-65, lại được đổi lại tên cũ là Cần-giuộc, cũng trong Th. Long-an.

THANH-HÀ *đd.* Xã dành riêng cho người TH. ở Trấn-biên (Biên-hoà) do Chúa Nguyễn-phúc-Chu đặt năm mậu-dần (1698) để họ khai-phá và lập nghiệp, sau khi lìa quê-hương vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh.

THANH-HẢI *đd.* tlm. Q. của Th. Ninh-thuận, có 10 xã Kinh và 1 xã Thượng.

THANH-HOÁ *đd.* Một Th. miền B. TV., trên vĩ-tuyến 17, Đ. giáp Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn; N. giáp Nghệ-an, B. giáp Ninh-bình BV.; xưa, đó là bộ Cửu-chân, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

THANH-MIÊU *chtr.* Một nguyên-tắc tài-chánh trong Tân-pháp của Vương-an-Thạch đời vua Tống Thần-tông TH. (1068-1078) chủ-trương cho nông-dân vay tiền khi lúa còn xanh, và khi lúa chín, đòi lại với một số lời (lãi) nhất-định.

THANH-NIÊN TIỀN-PHONG *chtr.* Một phong-trào thanh-niên bột-khởi ở Nam-phần, hiệu-kỳ nền vàng ngôi-sao đỏ, hoạt-động cứu-quốc mạnh-mẽ sau ngày Nhật lật đổ chánh quyền Pháp (9-3-1945) và sau đó, từ 25-8-1945, gia-nhập Mặt-trận Việt-minh, dùng tầm-vông vạt nhọn làm võ-khí đánh với Pháp và lực-lượng Anh-Ấn ấm-trợ Pháp.

THANH-OAI *đd.* tlm. Ph. trong Th. Hà-đông BV.

THANH-QUAN *đd.* tlm. h. trong Th. Thái-bình BV., cũng là tên gọi bà huyện sở-tại người làng Nghi-tàm, h. Hoàng-long, Th. Hà-đông, được triệu vào cung làm Cung-trung giáo-tập; vốn dòng văn-gia, có lưu lại một số thơ tả tình, tả cảnh, văn-chương tao-nhã và đoan-chánh; chồng bà là tri-huyện Thanh-quan, tên Lưu-Nghị, người làng Nguyệt-áng, h. Thanh-trì (Hà-đông), đỗ cử-nhân năm tân-dậu (1821), nhằm năm Minh-mạng thứ 2.

THANH-TÂM *đd.* Tục gọi Suối Đá, ngọn suối trên triền ph. B. núi Hải-vân, gần bãi Lăng-cô.

THANH-THỨ *ktr.* Một căn-cứ du-kích-quân trong Th. Thanh-hoá, do tù-trưởng Mán Cầm-bá-Thước quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

THANH-THƯƠNG-HỘI : Đoàn-thể xã-hội quốc-tế thành-lập ở Hoa-kỳ từ năm 1915, chi-ngành Việt-nam thành-lập từ năm 1952, mục-đích mở một đường-lối giáo-dục với sự tham-gia của thanh-niên để huấn-luyện về nghệ-thuật lãnh-đạo, xúc-tiến thiện-chí và tín-nhiệm bản-tính hữu-nghị quốc-tế, xây-dựng một tinh-thần công-vụ, thảo-luận các vấn-đề quan-trọng, dự-thảo và thi-hành những kế-hoạch có mục-đích ban-hành tự-do cá-nhân.

THÀNH-CÁT TƯ-HÃN *nhd.* Hiệu-xưng của Thiết-mộc-Chân; X. **Thiết-mộc-Chân** và **Mông-cổ** (Gengis-Khan).

THÀNH-THÁI (1888-19[illegible]) [illegible] Huý Bửu-Lân, con Thụy-quốc-công Dục-đức, được quan Khâm-sứ Rheinart lập lên nối ngôi vua Đồng-khánh tháng 2 năm mậu-tý (1888), lúc ông đang bị giam với mẹ trong ngục và mới 10 tuổi; trong thời-gian ông tại ngôi, nước nhà có lắm cuộc khởi-nghĩa

và có phong-trào duy-tân, phong-trào xuất-dương v.v... ; năm bính-ngọ (1906) bị can trong vụ Cường-để, phải đày sang đảo Réunion. Dưới thời Ngô-đình-Diệm, được Pháp phóng-thích và đưa về Sài-gòn. Mất tại Vũng-tàu.

THÀNH-THANG *nhd.* Hiệu vua sáng-lập nhà Thương, họ Tử-thị, tên Lý, hiệu Thiên-ất, nổi tiếng là vua nhân-đức.

THÁNH-NGUYÊN *sk.* Niên-hiệu đời vua Hồ-quý-Ly (1400).

THẠNH-PHÚ *đd.* tỉm. Q. trong Th. Kiến-hoà, (Bến-tre cũ) có 11 xã.

THẠNH-TRỊ *đd.* tỉm. Q. trong Th. Ba-xuyên (Sóc-trăng cũ) có 10 xã.

THÁP BÀ *ktr.* Tháp 7 từng, xây trên một ngọn đồi phía Th. Thị-xã Nha-trang từ thế-kỷ VII, cao 23 m. để thờ bà Chúa-xứ của người Chàm (Poh Nagar).

THÁP-MƯỜI *ktr.* Tháp 10 từng, cao 42 m. lối kinh Thiên-hộ rẽ vào, do người Miên xây-cất từ lâu và bị súng đạn tàn-phá tiêu hết các từng tháp, song nền cũ vẫn còn ; dưới thời Chánh-phủ VN. Cộng-hoà I, tháp được xây lại // Tên gọi cánh đồng rộng 700 ngàn mẫu tây, nằm trong lòng các Th. Mỹ-tho, Tân-an (bây-giờ là Th. Kiến-tường) Châu-đốc, Sa-đéc, Tây-ninh và giáp biên-giới Cam-bốt ; nguyên là cánh đồng sâu, mọc đầy lau, sậy, đưng, lác, và nhiều loại cây thích-hợp với nước như ô-môi, tràm-bầu, tràm, v.v... ; dưới đìa trũm muỗi là hai giống vật kỵ nhứt của người thị-thành, nên được coi là một vị-trí chiến-lược thiên-nhiên hiểm-yếu và được Thiên-hộ Võ-duy-Dương đóng binh trước nhứt vào năm 1865 để chống Pháp ; từ đó, nơi đây luôn-luôn được dùng làm căn-cứ du-kích của những đám dân-quân.

THÁP-MƯỜI *đd.* Tên con kinh đào từ sông Tiền-giang lại làng Phong-mỹ (Kiến-phong) qua làng Hậu-mỹ (Định-tường).

THĂNG-BÌNH *đd.* tỉm. Ph. (nay là Q.) trong Th. Quảng-nam TV., có 21 xã ; nguyên là xứ Chiêm-động của Lâm-ấp, bị Hồ-quý-Ly đánh lấy năm 1402.

THĂNG-LONG *đd.* Trước là La-thành, được vua Lý Thái-tổ (Công-Uẩn) dùng làm kinh-đô và đổi tên lại, lấy cớ có rồng vàng hiện ra nơi ấy ; nay là Hà-nội.

THẨM-CHI *nhd.* Tục gọi **Cả Văn**, người làng Nhân-mục, Th. Hà-đông BV., một chiến-sĩ quốc-gia, bị Pháp phạt tù cấm-cố từ trước năm 1929 ; cuối năm ấy được ân-xá, ra mở quán bán chữ, viết câu đối thuê ở cửa Nam Hà-nội, làm nơi liên-lạc đồng-chí các tỉnh với *Hiệp-thái-đoàn*, một chi-ngành của VN. Quốc-dân-đảng ; sau vụ Yên-báy, bị xử-tử.

THÂN-BAO-TƯ *nhd.* Quan nước Sở đời Chiến-quốc ; khi Sở bị Ngô-Viên đem binh Ngô về tàn-phá, đã sang Tần cầu-viện. Vua Tần lơ-là, ông đứng khóc luôn 7 ngày 7 đêm tại triều khiến vua Tần động lòng, phát binh cứu Sở.

THÂN-BAO-TƯ VIỆT-NAM *nhd.* Danh tặng Tăng-bạt-Hổ, một chiến-sĩ cách-mạng VN. ; vì mưu-cầu giải-phóng quê-hương, ông đã sung vào hải-quân Nhựt, có dự các trận thuỷ-chiến lớn ở Đài-liên, Lữ-thuận trong trận Nhựt-Nga (1904-1905), nổi tiếng là một chiến-sĩ dũng-cảm, gan-góc và được thưởng huy-chương quân-công. Khi được Nhựt-hoàng bưng rượu mời, ông cả khóc và thú thật mình là người Việt-nam, đi lính cho Nhựt là để học chiến-trận và mong được Nhựt vì giống da-vàng với nhau mà viện-trợ cho để giải-phóng quê-hương. Xong bữa tiệc, chánh-giới Nhựt đều có cảm-tình với ông ; nhưng thời-cuộc chưa cho phép Nhựt gây hấn với Pháp, các chánh-khách như Khuyển-dưỡng-Nghị, Đại-ôi Trọng-Tín đều khuyên ông lo đào-tạo nhân-tài, nâng cao dân-trí, khuyến-khích việc xuất-dương ; nước Nhựt sẵn-sàng giúp-đỡ và ủng-hộ các du-học-sinh VN. Được lời, ông xin giải-ngũ và về nước hoạt-động với các mục-đích trên (Xt. **Tăng-bạt-Hổ**, và **Hốt-hốt nhiên đại khốc ư đông** PH. II.).

THÂN-LỢI *nhd.* Một loạn-tướng đời vua Lý Anh-tông (1138-1175), tự-xưng là con riêng của Lý Nhân-tông (1128-1138) chiêu-tập dân-chúng, chiếm mạn Thái-nguyên xưng vương và đánh phá các nơi. Sau bị Tô-hiến-Thành bắt được.

THÂN-NHÂN-TRUNG *nhd.* Chức Hàn-lâm thừa-chỉ đời vua Lê Thánh-tôn, cùng Đỗ-Nhuận là hai phó-soái của Tao-đàn do vua làm Nguyên-soái ; sau thăng lần Thượng-thơ, kiêm Hàn-lâm thị-nội phụ-chính ; thọ hơn 80 tuổi ; có cùng Đỗ-Nhuận soạn tập *Thiên-nam dư hạ*.

THẦN-KINH *đd.* Tức kinh-đô Huế.

THẦN-NÔNG *nhd.* Một ông vua đời Thượng-cổ TH., trước hai vua Nghiêu và Thuấn; người đã nếm hết cây cỏ để tìm thuốc trị bịnh và đã dạy dân trồng lúa.

THẦN-PHÙ *đd.* Dãy núi ở xã Thiết-giáp, h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá, giáp-giới Th. Ninh-bình, trong ấy có một động cùng tên; cũng là cửa con sông Chính-đại, thuộc h. Yên-mô, Th. Ninh-bình đổ ra Vịnh BV. đã bị cát bồi lấp thành đất liền từ cuối đời Lê, dân-cư lập thành một tổng cùng tên, thuộc h. Yên-mô.

THẦN-VÕ *sk.* Một trong các niên-hiệu đời Lý Thánh-tông, khoảng 1069-1072.

THẬP-ĐẠO TƯỚNG-QUÂN *nhd.* Chức quan võ của Lê-Hoàn trong triều nhà Đinh.

THẬP-NHỊ SỨ-QUÂN *nhd.* Mười hai người xưng Sứ-quân thời Ngô-mạt, mỗi người chiếm một vùng đất, gây cảnh nội-loạn hơn 20 năm; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh đánh dẹp hết mà dựng lên nhà Đinh, thống-nhất đất nước: 1º Ngô-xương-Xí, giữ Bình-kiều, sau là làng Bình-kiều, phủ Khoái-châu, Th. Hưng-yên; 2º Đỗ-cảnh-Thạc, chiếm Đỗ-động-giang, thuộc h. Thanh-oai, Th. Hà-đông; 3º Trần-Lãm, chiếm Bố-hải-khẩu, sau là h. Kỳ-bố, Th. Thái-bình; 4º Kiều-công-Hãn, chiếm Phong-châu (Bạch-hạc, Việt-trì); 5º Nguyễn-Khoan, chiếm Tam-đái; sau là phủ Vĩnh-tường, Th. Quảng-yên; 6º Ngô-nhật-Khánh, chiếm Đường-lâm (Phú-thọ, Sơn-tây); 7º Lý-Khuê, chiếm Siêu-loại (Thuận-thành); 8º Nguyễn-thủ-Tiệp, chiếm Tiên-du (Bắc-ninh); 9º Lữ-Đường, chiếm Tế-giang (Văn-giang, Bắc-ninh); 10º Nguyễn-Siêu, chiếm Tây-phù-liệt (Thanh-trì, Hà-đông); 11º Kiều-Thuận, chiếm Hồi-hồ (Cẩm-khê, Sơn-tây); 12º Phạm-bạch-Hổ, chiếm Đằng-châu (Hưng-yên).

THẤT-HÙNG *sk.* Bảy nước chư-hầu lớn đời Chiến-quốc bên TH. (403-221 trTC) là Tần, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề và Sở.

THẤT-SƠN *đd.* Bảy hòn núi trong các Tq. Châu-phú, Thanh-lễ, Thanh-y, Thanh-ngãi, Th. Châu-đốc: là: núi Sam, núi Két, núi Dài, núi Tà-béc, núi Cấm, núi Voi và núi Cô-tô.

THẤT-TRẢM-SỚ *vch.* Lá sớ của Chu-văn-An dâng vua Trần Dụ-tông (1341-1369) xin chém bảy tôi quyền-thần đương-triều.

THẾ-GIỚI CHIẾN-TRANH *sk.* X. **Đệ-nhứt thế-chiến** và **Đệ-nhị thế-chiến.**

THẾ-LỮ *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-thứ-Lễ, một nhà văn hiện-đại trong nhóm Tự-lực văn-đoàn. Tác-phẩm: *Vàng và máu, Gió trăng ngàn, Bên đường thiên-lôi, Trại Bồ-tùng-Linh, Lê-phong phóng-viên, Mai-Hương và Lê-phong, Gói thuốc lá* (tiểu-thuyết) và nhiều thơ kịch đăng báo.

THẾ-MIẾU *ktr.* Miếu dựng năm Minh-mạng thứ 2 (1821), bên hữu điện Thái-hoà, chính giữa thờ vua Gia-long và hai hoàng-hậu; hai bên thờ các hoàng-hậu và các vua Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, Kiến-phúc và Đồng-Khánh (không có thờ hoàng-hậu của hai vị sau).

THI-LĂNG *nhd.* Một bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. T. Th. Vân-nam TH.; sau nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

THI-SÁCH *nhd.* Người Q. Châu-diên, phủ Vĩnh-tường (nay thuộc Th. Vĩnh-yên), bị quan Thái-thú Tô-Định giết, khiến vợ ông là Trưng-Trắc khởi binh đánh đuổi quân thống-trị của nhà Hán về TH.

THỊ-DỊCH *sk.* Một nguyên-tắc tài-chính trong Tân-pháp của Vương-an-Thạch, tể-tướng vua Tống Thần-tông TH. (1068-1075), chủ-trương việc tập-trung hàng-hoá ối-đọng để bán ra lấy lời, cũng cho các nhà thương-mại vay tiền lấy lời.

THỊ-ĐỘI *đd.* tìm. con đường dọc theo Kinh-xáng từ Ô-môn qua Rạch-giá.

THỊ-KÍNH *nhd.* X. **Nỗi oan Thị Kính** PH. II.

THỊ-LỘ *nhd.* Họ Nguyễn, nàng hầu của Nguyễn-Trãi, bị vua Lê Thái-tông buộc dâng theo hầu mình. Một hôm, vua chết đột-ngột, triều-đình gán tội nàng giết vua nên xử-tử nàng và cả ba họ Nguyễn-Trãi (Xt. **Một giọt máu, báo ba đời** PH. II).

THỊ-NẠI *đd.* tìm. đầm nước dài trên đường Hội-an—Tuy-hoà.

THỊ-NẠI *đd.* tìm. vịnh ở ph. N. thành-phố Quy-nhơn, cũng là n. hải-cảng (xưa, nơi đây là ruộng muối và gần đó có một cái chợ).

THỊ-NGHÈ *đd.* Tên con rạch, phụ-lưu sông Bến-nghé chảy dọc Sở-thú nằm về ph. Đ. Sài-gòn; nguyên xưa có bà Nguyễn-thị-

Khánh, con gái quan Thống-suất Nguyễn-cửu-Vân, đẹp duyên với một ông Nghè ở làng Thạnh-mỹ-tây (Gia-định) thuộc mé bên kia rạch; để cho chồng bà tiện đường qua lại làm việc trong thành, bà cho bắc một cái cầu trên rạch ấy nên cả cầu lẫn rạch, đều có tên là Bà Nghè; sau người Pháp gọi Thị-nghè, chung cả vùng đất ở Thạnh-mỹ-tây. Rạch này, khi người Pháp đến, pháo-hạm Avelanche vào đây trước nhứt, nên họ đổi tên rạch lại là Arroyo de l'Avelanche (Xt. **Nguyễn-thị-Khánh**).

THỊ-VẢI *đd.* Núi nằm trong làng Phú-mỹ, Tg. An-phú-Tân, Th. Phước-tuy (Bà-rịa cũ); cũng là tên cây cầu gần đó, trên đường Sài-gòn—Phước-tuy.

THỊ-VẠN *đd.* Núi trong Th. Kiên-giang; vào đời vua Minh-mạng, có phun lửa và khói.

THỊNH-ĐỨC *sk.* Một trong các niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1653-1657.

THIÊN-ẤN *đd.* Núi cao 100m. tại xã Cẩm-thành, gần Tl. Quảng-ngãi, nằm bên sông Trà-khúc; trên chót núi có chùa cùng tên xây từ năm 1716; cạnh chùa, có một giếng nước ngọt.

THIÊN-BÚT *đd.* Núi cao 80m. tại xã Cẩm-thành, gần Tl. Quảng-ngãi.

THIÊN-CẢM THÁNH-VÕ *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Thái-tông, khoảng 1044-1048 (niên-hiệu chót).

THIÊN-CẢM CHÍ-BẢO *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Anh-tông, khoảng 1174-1175.

THIÊN-CHƯƠNG BẢO-TRỊ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thần-tông, khoảng 1133-1137.

THIÊN-CHƯƠNG HỮU-ĐẠO *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Chiêu-hoàng, khoảng 1224-1225.

THIÊN-ĐỨC *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Nam-đế (Lý-Bôn), khoảng 544-602.

THIÊN-ĐỨC *đd.* Sông trong Th. Bắc-giang BV.

THIÊN-GIA BẢO-HỮU *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1202-1204.

THIÊN-HẠ BẢN-ĐỒ KỶ-SỐ *vch.* Bản-đồ các xứ, phủ, huyện, châu của nước Nam, vẽ từ đời vua Lê Thánh-tông (1470-1497), thuộc bộ *Thiên-nam dư-hạ-tập.*

THIÊN-HẠ ĐẠI-THẾ-LUẬN *vch.* Bản sách của Nguyễn-trường-Tộ dâng vua Tự-đức ngày 3-9-1866, nhằm 25 tháng 7 năm Tự-đức 19, nhận-xét về tình-hình thế-giới và nguy-cơ nước VN.

THIÊN-HỒ DƯƠNG *nhd.* X. **Võ-duy-Dương.**

THIÊN-HUỐNG BẢO-TƯỢNG *sk.* Một niên-hiệu của vua Lý Thánh-tông, năm 1068.

THIÊN-HỮU *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Anh-tông, năm 1557.

THIÊN-Y A-NA *nhd.* Tên vị nữ-thần mà người Chiêm-thành xem là Chúa-xứ (Poh-Nagar) Xt. **Tháp Bà.**

THIÊN-LỘC *đd. tlm.* huyện (sau là h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh), nơi sinh-trưởng ông Mai-thúc-Loan, tức Mai Hắc-đế.

THIÊN-MẠC *đd.* Một khúc sông Hồng-hà, chảy ngang h. Đông-an, Th. Hưng-yên BV.

THIÊN-MỤ *đd.* và *ktr. tlm.* gò đất và một cảnh chùa ở xã An-ninh, ph. T. thành-phố Huế, cách 4 cs., do Chúa Tiên (Nguyễn-Hoàng) cất năm 1815, được vua Gia-long tu-bổ lại.

THIÊN-MỤ CHUNG-THANH *vch.* Tiếng chuông Thiên-mụ, tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh chùa Thiên-mụ và liệt chùa ấy vào 20 thắng-cảnh ở Thần-kinh.

THIÊN-NAM DƯ-HẠ-TẬP *vch.* Bộ sách gồm 100 quyển, kể rõ chế-độ, luật-lệ, sách-cáo, bản-đồ, ... do vua Lê Thánh-tông (1470-1497) phó các ông Thân-nhân-Trung, Quách-đình-Bảo, Đỗ-Nhuận, Đàm-văn-Lễ, Đào-Cử biên-soạn.

THIÊN-PHÁI *đd.* Con sông trong hai h. Ý-yên và Phong-doanh, Th. Nam-định, nơi tướng nhà Hậu-Lê là Hoàng-đình-Ái đánh thắng quân nhà Mạc, đoạt được 70 chiến-thuyền và bắt tướng chỉ-huy là Trần-bách-Niên.

THIÊN-PHÙ DUỆ-VÕ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng 1120-1126.

THIÊN-PHÙ KHÁNH-THỌ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng năm 1127.

THIÊN-PHÚC *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Đại-hành, khoảng 980-988.

THIÊN-SA *đd.* Núi cao 693 m., chắn ngang

4.505 mẫu tây, tại đô-thị Đà-nẵng, được biển bao ba mặt; trên núi có nhiều mả quân-lính I-pha-nho.

THIÊN-SÁCH-VƯƠNG *nhd.* Vương-hiệu của Ngô-xương-Ngập.

THIÊN-TƯ GIA-THUỴ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1186-1201.

THIÊN-THAI *dd.* Núi trong Th. Chiết-giang TH.

THIÊN-THÀNH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thái-tông, khoảng 1028-1033.

THIÊN-THỤ-LĂNG *ktr.* Lăng vua Gia-long và Thừa-thiên Cao-hoàng-hậu, tại làng Định-môn, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, ở tả-ngạn sông Hương, cách Huế lối 12cs. về ph. T.

THIÊN-THUẬN *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thần-tông, khoảng 1128-1132.

THIÊN-ỨNG CHÍNH-BÌNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thái-tông, khoảng 1233-1250.

THIÊN-VẤN *vch.* Hỏi Trời, tên một áng văn tuyệt-tác của Khuất-Nguyên, viết ra khi bị vua Sở đuổi đi, vơ-vẩn nơi núi đầm, thấy miếu thờ các tiên-vương cùng các công-khanh, trong có vẽ trời, đất núi, sông, ông tức cảnh viết lên vách để hỏi.

THIẾT-KHÍ THỜI-ĐẠI *sk.* Lúc mà loài người biết dùng sắt chế-tạo đồ dùng cho đời sống hằng ngày, sau Đồng-khí thời-đại.

THIẾT-MỘC-CHÂN *nhd.* Một bạo-tướng Mông-cổ giữa thế-kỷ XII, mở đầu cuộc xâm-lăng trung-bộ châu Á và một phần châu Âu, xưng Thành-cát Tư-hãn (Temoudjin).

THIỀU-QUY-LINH *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, đỗ tiến-sĩ năm Thuỵ-khánh triều Lê (1459) làm Lại-bộ Hữu-thị-lang; khi đi sứ sang TH. về thì nhà Lê đã bị Mạc-đăng-Dung soán ngôi. Ông mắng nhiếc họ Mạc thậm tệ rồi ra cầu Long-nhĩ gieo mình xuống sông mà chết.

THIỀU-THỐN *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, làm chức Phòng ngự-sứ đời Trần Dụ-tông (1341-1369) rất được lòng dân và quân. Nhân bị cách-chức vì một án oan mà phải thu-xếp về quê, quân-sĩ bá-binh la vang: *Thiên bất tri oan, Thiều-công thất quan* (trời chẳng thấu oan, ông Thiều mất chức); khi ông rời kinh, họ la vang lên nữa: *Thiều-công chi quy, sĩ ngã tâm bi* (Ông Thiều ra đi, lòng ta thương bi). Triều-đình thấy vậy, phục-chức ông. Chừng ấy, quân dân mới vừa lòng, hát lên: *Thiên tri kỳ oan, Thiều-công đắc-quan* (Trời thấu nỗi oan, ông Thiều được quan).

THIỆU-BẢO *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Nhân-tông, khoảng 1279-1284.

THIỆU-BÌNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Thái-tông, khoảng 1434-1439.

THIỆU-HOÁ *dd.* tỉm. h. (trước là Phủ) trong Th. Thanh-hoá TV., huyện-trị ở xã Kiến-trung, Tg. Mật-vật.

THIỆU-KHÁNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Nghệ-tông, khoảng 1370-1372.

THIỆU-LONG *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thánh-tông, khoảng 1258-1272.

THIỆU-MINH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Anh-tông, khoảng 1138-1139.

THIỆU-PHONG *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Dụ-tông, khoảng 1341-1357.

THIỆU-TRỊ *nhd.* Niên-hiệu đời vua Nguyễn Hiến-tổ, vua thứ 3 nhà Nguyễn, khoảng 1841-1847.

THỌ-XUÂN *dd.* tỉm. Ph. của Th. Thanh-hoá TV., phủ-trị ở xã Xuân-phố, Tg. Kiên-thạch, h. Lôi-dương.

THỌ-XƯƠNG *dd.* tỉm. h. trong thành-phố Hà-nội.

THOẢ-ƯỚC FONTAINEBLEAU *vch.* Bản tạm-ước (modus-vivendi) ký-kết ngày 14-9-1946 giữa Hồ-chí-Minh (không có tên trong phái-đoàn VN.) và Marius-Moutet, Bộ-trưởng Hải-ngoại Pháp, mục-đích làm dịu tình-hình ở VN.; do đó, có 10 chánh-trị phạm giam ở khám-lớn Sài-gòn được giao trả cho Chánh-phủ Hà-nội.

THOẠI-HÀ *dd.* Con kinh chạy dưới chân núi Sập từ Long-xuyên tới Rạch-giá (An-giang tới Kiên-giang), vua gọi là kinh Đông-xuyên, được vua Gia-long đổi tên để biểu-dương công-trạng Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại.

THOẠI-SƠN *dd.* Tức núi Sập, do vua Gia-long đổi tên để ghi công Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại trong việc đào kinh Vĩnh-tế; trên núi có đền thờ Thoại-ngọc-hầu.

THOÁT-HOAN *nhd.* Tên một thái-tử nhà Nguyên TH., người Mông-cổ, vâng lịnh vua cha dẫn binh sang đánh nước Nam hai lần trong thời vua Trần Nhân-tông (1279-1293). Lần đầu, từ tháng chạp năm giáp-thân (1284) đến tháng 6 năm ất-dậu (1285), trốn chạy về nước sau khi thất-trận Vạn-kiếp; lần 2, trong hai năm đinh-hợi và mậu-tý (1287 và 1288), cũng bị thua tại sông Bạch-đằng.

THỔ *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số thuộc giống Thái, ở vùng Cao-bằng BV.

THỔ *nhd. Clg.* Đàng-thổ (do tiếng *thổ-dân* của người Nam từ Bắc và Trung-Việt trên sang gọi), người Cao-mên ở miền tây VN. nhiều nhứt ở Sóc-trăng (Ba-xuyên) và Trà-vinh (Vĩnh-bình).

THỔ-CHÂU *đd.* Đảo nhỏ ở ph. Tn. đảo Phú-quốc.

THỔ-LÀO *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở BV., thuộc giống Lo-lo.

THỔ-NHĨ-KỲ *đd.* Một nước ở giữa hai châu Âu và Á, Đ. giáp Ba-tư, Đb. giáp Nga-sô, T. giáp biển Egée, Tb. giáp Hy-lạp và Bảo-gia-lợi, N. giáp Địa-trung-hải, B. giáp Hắc-hải; Thđ.: Ankara, dt.: 767.000 csv.; ds.: 25.500.000 người (Turquie, Turkey hoặc Türkiye Cümhuriyeti).

THỔ-PHỒN *đd.* X. **Tây-tạng.**

THÔNG-THIÊN-HỌC: Hội thành-lập năm 1875, mục-đích tạo giữa nhân-loại một khối huynh-đệ đại-đồng, không phân-biệt màu da, giai-cấp, đảng-phái, tín-ngưỡng, tôn-giáo; khuyến-khích sự nghiên-cứu các tôn-giáo, triết-lý và khoa-học; tìm hiểu những bí-ẩn của vũ-trụ và những quyền-năng còn ẩn-tàng trong con người.

THÔNG-THUỴ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thái-tông, khoảng 1034-1038.

THỐNG-ĐỐC *nhd.* Chức-vị người Pháp cầm-đầu xứ Nam-kỳ thời Pháp-thuộc.

THỐNG-LUẬN *nhd.* Tục-danh của Thân-văn-Luận, anh vợ ba của Đề Thám, một bộ-hạ thân-tín đã dày công trong việc kháng Pháp, đáng kể nhứt là ngày 23-3-1895, đã đánh úp đồn Phả-lại.

THỐNG-NGUYÊN *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Cung-hoàng, năm 1527.

THỐNG-SỨ *nhd.* Chức-vị người Pháp cầm đầu xứ Bắc-kỳ thời Pháp-thuộc.

THỐT-NỐT *đd.* Do tiếng Cao-mên *Thnot* là cây dừa đường (Borassus Flabellifer L.), một Q. của Th. An-giang (Long-xuyên cũ), có 9 xã.

THỚI-BÌNH *đd.* t/m. Q. của Th. An-xuyên (Bạc-liêu cũ), có 4 xã.

THU-BỒN *đd.* X. **Sông Hoài.**

THỦ-DẦU-MỘT *đd.* Do tiếng Cao-mên *Thul Đoón-bôth* (gò có đỉnh cao nhất), tên cũ của Th. Bình-dương (X. **Bình-dương**).

THỦ-ĐỨC *đd.* t/m. Q. của Th. Gia-định, quận-lỵ tại làng Linh-đông-xã, có 11 xã.

THỦ-KHOA HUÂN *nhd.* X. **Nguyễn-hữu-Huân.**

THỦ-THIÊM *đd.* t/m. đồn binh ở ngang Đô-thành Sài-gòn thuộc ph. Đ., bên kia sông Bến-nghé, bị R. de Genouilly hạ giữa tháng 2 năm 1859, bây-giờ là tên vùng đất quanh đó và bến-đò ngang, thuộc Q. 9 đô-thành.

THỦ-THỪA *đd.* Trước Pháp-thuộc là một h. của Th. Định-tường; từ Pháp-thuộc về sau là một Q. của Th. Tân-an (bây-giờ là Long-an) ở ph. Tb. tỉnh-lỵ, giáp ranh Đồng Tháp-mười; nơi huyện-lỵ Thủ-thừa, ông Nguyễn-trung-Trực đã có đóng binh năm 1862 rồi rút vào Đồng-tháp-mười, nhường cho tướng Bonard phải binh tới trấn đóng đã rồi, một đêm mưa vào tháng tư âm-lịch năm ấy, ông kéo dân-quân trở lại đánh úp, tiêu-diệt hết quân Pháp, lấy được nhiều súng đạn rồi rút lên Tây-ninh.

THỦ-THỪA *đd.* Con kinh nối liền sông Vàm-cỏ-đông và sông Vàm-cỏ-tây.

THUẦN-PHÚC *sk.* Một niên-hiệu đời Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều), khoảng 1562-1565.

THUẤN *nhd.* X. **Hữu-Ngu.**

THUẬN-AN *đd.* Cửa biển cách kinh-đô Huế 15cs.; gần đó, xưa có sẵn tập bắn của binh Nam-triều.

THUẬN-BÀI *ktr.* Một đồn lính ở mạn sông Gianh thuộc Th. Quảng-bình.

THUẬN-BÌNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Trung-tông, khoảng 1548-1556.

THUẬN-ĐỨC *đd.* t/m Q. của Th. Pleiku TV., có 23 xã.

THUẬN-HẢI QUY-PHÀM *vch.* Tên bài

thơ của vua Thiệu-trị vịnh cửa Thuận-an, 1 trong 20 cảnh đẹp ở Huế.

THUẬN-HOÀ *đd. tm.* Q. của Th. Ba-xuyên, có 7 xã.

THUẬN-HOÁ *đd.* Nguyên là hai châu Ô và Ri của Chiêm-thành do vua Chế-Mân dâng cho vua Trần Anh-tông năm bính-ngọ (1306) để cưới công-chúa Huyền-Trân; năm 1307, vua Anh-tông đổi tên là Thuận-châu và Hoá-châu, gọi chung là Thuận-hoá; nơi đây, năm 1558, Nguyễn-Hoàng vào trấn đóng, dựng lên nghiệp Nguyễn và lấy đó làm kinh-đô; sau, Tây-sơn đổi tên lại là Phú-xuân; năm 1801, vua Gia-long đổi lại là Huế (dựa theo tiếng tục của dân-gian gọi tắt Thuận-hoá là Hoá, rồi trại thành Huế).

THUẬN-THIÊN *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thái-tổ, khoảng 1010-1028.

THUẬN-THIÊN *sk.* Niên-hiệu đời Lê Thái-tổ, khoảng 1428-1433.

THUẬN - THIÊN CÔNG - CHÚA *nhd.* Con gái lớn vua Lý Huệ - tông (1211-1225), chị ruột Chiêu - thánh công - chúa (Lý Chiêu-hoàng), được vua cha gả cho Trần - Liễu, con Trần - Thừa; về sau, khi cơ-nghiệp nhà Lý đã về họ Trần, lại bị Trần-thủ-Độ bắt gả cho Trần Huệ-tông, tức Trần-Cảnh, em ruột Trần-Liễu; vì Lý Chiêu-hoàng không con, mà Thuận - thiên thì đã có thai với Trần-Liễu được ba tháng.

THUẬN-TRỰC *đd.* Khu rừng cấm cách Huế 15 cs. trên bờ sông Lợi-giang, xưa, dành cho vua đến săn thú.

THỤC (257 - 208 trTC) *đd.* Tên gọi nước Nam do An-dương-vương khai-sáng, quốc-hiệu là Âu - lạc, sau nhà Hồng-bàng và trước nhà Triệu.

THỤC (220-263) *đd.* Một nước ở miền T. TH. (nay là Th. Tứ-xuyên) do Lưu-Bị, hiệu Huyền-đức, khai-sáng, đã chia ba chân vạc nước TH.; được hai đời vua, cộng 43 năm.

THỤC AN - DƯƠNG - VƯƠNG *nhd.* X. **Thục-Phán.**

THỤC-PHÁN (257-208 trTC) *nhd.* Người Ba-thục TH., lấy nước Nam đời Hồng-bàng cải quốc-hiệu là Âu-lạc, đắp thành ở Việt-thường hình tròn ốc, gọi là Loa-thành. Sau bị thông-gia là Triệu-Đà đánh bức, phải bỏ thành cùng con gái là Mỵ-Châu chạy; đến biển cùng đường, ông giết con rồi nhảy xuống biển tự-tận (Xt. **An-dương-vương**).

THUỲ-VÂN *đd.* Núi ở Th. Phước-tuy NV., chạy dài theo biển từ bãi Long-hải đến Bãi sau Vũng-tàu (Xt. **Bãi-sau**).

THUỶ-HOÀNG-ĐẾ *nhd.* Vị vua đầu-tiên tự-xưng hoàng-đế ở TH., tên Dinh-tử-Chánh, vua nhà Tần; người đã gồm thâu 6 nước để thống-nhứt nước TH., đã cho xây Vạn-lý trường-thành, từng đốt sách và chôn học-trò và đối với nước Nam, năm đinh-hợi (214 trTC), sai tướng Đồ-Thư đánh lấy Bách-Việt và Âu-lạc rồi chia vùng này ra làm ba: *Nam-hải* (Quảng-đông), *Quế-lâm* (Quảng-tây) và *Tượng-quận* (Bắc-Việt).

THUỶ-LIỄU *sk.* Cây bần, tên do Nguyễn-vương Phúc-Ánh đặt sau khi được Cai-việc Hẹc (X. **Trần-văn-Hẹc**) đãi một bữa mắm sống với trái bần.

THUỶ-TINH *nhd.* X. **Sơn - tinh.**

THUỴ-ĐIỂN *đd.* Một nước ở ph. Đ. bán-đảo Scandinave, thuộc Bắc-Âu; Đ. và N. giáp Phần-lan, vịnh Bothnie và biển Ban-tích, T. giáp Na-uy, B. giáp Phần-lan; Thđ.: Stockholm; dt.: 449.165 csv.; ds.: 7.370.000 người (Suède hay Sweden).

THUỴ-NGUYÊN *đd.* Một h. trong phủ Thiệu-hoá, Th. Thanh-hoá, nơi mà năm ất - tỵ (1545) Trịnh-Kiểm dùng làm căn-cứ chiêu-mộ quân-sĩ phò Lê Trang-tông (1533-1548) đánh nhà Mạc.

THUỴ-SĨ *đd.* Một nước ở Trung-Âu, Đ. giáp Ý-đại-lợi và Áo, T. giáp Pháp, N. giáp Ý-đại-lợi, B. giáp Đức; Thđ.: Berne; dt.: 41.295 csv.; ds.: 5.117.000 người (Schweiz, Suisse hay Svizzera).

THƯ-UYỂN XUÂN - QUANG *vch.* Ánh xuân vườn Thư-quang, tên bài thơ vịnh vườn Thư-quang ở ph. B. Hoàng-thành Huế, nằm ngăn sông Ngự-hà, thuộc địa-phận Huệ-an bây-giờ, thơ do vua Thiệu-trị làm, vườn ấy được liệt vào 20 thắng-cảnh ở Huế.

THỪA-THIÊN *đd.* Một Th. ở TV. dưới vĩ-tuyến 17; Đ. giáp Nam-hải, T. giáp nước Lào, N. giáp Quảng-nam, B. giáp Quảng-trị; Tl.: Huế, dt.: 4.528 csv.; ds.: 551.000 người; từ đời Lý về trước, nguyên là đất Chiêm-thành; nơi ấy có làng Nguyệt-hân là quốc-đô Phật-thệ của Chiêm.

THƯƠNG-NGÔ *đd.* Một trong chín Quận của Giao-chỉ-bộ do nhà Hán sau khi dứt nhà Triệu, đặt ra ; nay là Th. Quảng-tây BV.

THƯỜNG-MẬU QUAN-CANH *vch.* Xem cày ở vườn Thường-mậu, tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh vườn Thường-mậu, 1 trong 20 thắng-cảnh ở Huế ; vườn ở ph. N. tịch-điền, thuộc phường Tây-lộc, do vua Minh-mạng lập năm 1840 và ân-tứ cho vua Thiệu-trị làm nơi nghiên-cứu kinh sử.

THƯỜNG-XUÂN *đd.* tỉm. châu của Th. Thanh-hoá TV., châu-trị ở xã Nhân-châm, Tg. Nhân-sơn.

THƯỢNG-CỔ THỜI-ĐẠI *sk.* Lúc mà loài người còn man-dã, ăn lông ở lỗ ; riêng ở nước Nam, trước Bắc-thuộc lần I.

THƯỢNG-LANG *đd.* Một Châu trong Th. Cao-bằng BV., cùng 3 châu khác cùng Th. được chúa Trịnh nhường cho dòng-dõi nhà Mạc năm đinh-vị (1667) do sự can-thiệp của vua nhà Mãn-Thanh ; nhưng đến tháng 8 năm đinh-tỵ (1677) nhân có biến ở TH., chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc đi mà lấy lại.

THƯỢNG-TÂN-THỊ *nhd.* Tên hiệu của Phan-quốc-Quang, người Thừa-thiên, làm giáo-học trong Nam, hay làm thơ quốc-văn đăng báo ; được truyền-tụng nhứt là 10 bài *Khuê-phụ-thán* làm theo thể liên-hoàn, đặt mình vào địa-vị một bà phi của vua Thành-thái mà than thân trách phận khi nhà vua bị đày ở đảo Réunion ; mất ngày 7-7-1966.

TR

TRÀ-BÁT *đd.* tên làng trong h. Đăng-xương, Th. Quảng-trị, nơi Nguyễn-Hoàng đóng binh từ năm canh-ngọ (1570) đến năm bính-dần (1626) khi lánh nạn Chúa Trịnh từ Bắc vào.

TRÀ-BỒNG *đd.* Con sông chảy từ h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi đổ ra vịnh Dung-quất, thuộc biển Nam-hải.

TRÀ-CÂU *đd.* Con sông chảy từ h. Đức-phổ, Th. Quảng-ngãi ra biển Nam-hải.

TRÀ-CU *đd.* Một lâm trang của Th. Pleiku.

TRÀ-CÚ *đd.* Một Q. của Th. Vĩnh-bình (Trà-vinh cũ), có 8 xã.

TRÀ-CÚ-THƯỢNG *đd.* Một trong các con kinh nối liền sông Vàm-cỏ-đông và sông Vàm-cỏ-tây.

TRÀ-BỒNG *đd.* Một Q. của Th. Quảng-ngãi, có 13 liên-xã.

TRÀ-KHÚC *đd.* Con sông bắt nguồn từ dãy Trường-sơn qua thị-trấn Sơn-hà rồi theo chiều Tn.-Đb. vô Tl. Quảng-ngãi rồi đổ ra biển Nam-hải.

TRÀ-LANG *đd.* Núi trong Th. Phú-yên TV.

TRÀ-LONG *đd.* Một Châu trong Ph. Tương-dương, Th. Nghệ-an, nơi Bình-định-vương đánh chiếm năm giáp-thìn (1424) trong tay quân Minh để lấy lại tinh-thần sau 6, 7 năm thua nhiều, được ít.

TRÀ-MI *đd.* Một Q. của Th. Quảng-nam, có 14 liên-xã.

TRÀ-ÔN *đd.* Một Q. của Th. Phong-dinh (Cần-thơ cũ), có 10 xã.

TRÀ-SƠN *đd.* X. **Sơn-chà**.

TRÀ-TOÀN *nhd.* Vua Chiêm-thành, năm canh-thìn (1470) đem binh đánh lấy Hoá-châu; khiến Lê Thánh-tông phải thân-chinh, lấy cửa Thị-nại, phá thành Đồ-bàn và bắt Trà-Toàn.

TRÀ-VINH *đd.* Th. số 5 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, *được* đổi tên là Vĩnh-bình (X. **Vĩnh-bình**).

TRÁC-THU-NGUYÊN (1881-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, giáo-sư, hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, *được* chôn tại Hoàng-hoa-cương và *được* khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẠCH-NGUYÊN TIỂU LỘC *vch.* Tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh rừng Tả-trạch-nguyên, 1 trong 20 thắng-cảnh của Huế; chính nơi rừng này, năm tân-dậu (1801), đô-đốc Trương-phước-Phụng của Tây-sơn, khi đem binh từ Bình-định về cửa Phó-xuân, đã bắt lương và hàng nhà Nguyễn.

TRANG-CHÂU *nhd.* Tự Tử-hưu, biệt-hiệu Tất-viên, *đời* thường gọi Trang-tử (vì thuộc hàng chư-tử), một hiền-triết *đời* Chiến-quốc TH., lấy chủ-nghĩa Yếm-thế dạy *đời*, chủ-trương rằng trong trời đất không có chi là lớn, là nhỏ, sang hèn đều *như* nhau; đấu tranh đua đến đâu cũng không thoát khỏi cái chết (X. **Trang-Châu mộng hồ-điệp**, **Trang-tử thử vợ**, **Trang-tử cổ bồn** PH, II).

TRÀNG-GIANG *đd.* Tên đầm nước dài, trên đường Hội-an—Tuy-hoà.

TRẢNG-BÀNG *đd.* Một Q. của Th. Tây-ninh, có 7 xã.

TRẠNG BÙNG *nhd.* X. **Phùng-khắc-Khoan.**

TRẠNG CỜ *nhd.* Người làng Mộ-trạch, h. Đường-hào, Th. Hải-dương BV., một tay cao cờ nhứt vào đời ông.

TRẠNG TRÌNH *nhd.* X. **Nguyễn-bỉnh-Khiêm.**

TRANH-ĐỀ *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền-giang mở ra biển Nam-hải, thuộc Th. Vĩnh-bình (Trà-vinh cũ).

TRẦN (1225-1400) *sk.* Một triều-đại của nước Nam, sau nhà Lý và trước nhà Hồ; 12 đời vua, 175 năm.

TRẦN-AN-BÌNH *nhd.* Người Quảng-tây thuộc đời Minh, vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh nên cùng với Trần-thượng-Xuyên dẫn bộ-hạ qua đầu Chúa Hiền (Nguyễn-phúc-Tần) và được đưa vào khai-khẩn vùng Cù-lao Phố (Biên-hoà) từ năm 1679.

TRẦN-ANH-TÔNG (1293-1314) *nhd.* Tên Thuyên, vua thứ tư nhà Trần, được vua cha là Nhân-tông truyền ngôi cho; người thông-minh, hay quyết-đoán, nhưng hay say rượu; có lần bị Thái-thượng-hoàng bắt tội, phải nhờ Đoàn-nhữ-Hài làm biểu chịu tội và từ đó chừa rượu ngay; năm giáp-dần (1314), truyền ngôi cho thái-tử Mạnh để làm Thái-thượng-hoàng; đến canh-thân (1320) thì mất.

TRẦN-BÌNH *nhd.* Một nhà lãnh-đạo đoàn *Dân-chúng tự-vệ* ở Ba-động (Trà-vinh), cùng Lê-tấn-Kế nổi lên chống Pháp năm 1875, sau hoà-ước ký-kết ngày 27 tháng giêng năm giáp-tuất (1874) giữa Dupré và Lê-Tuấn, Nguyễn-văn-Tường.

TRẦN-BÌNH *nhd.* Người đất Dương-võ TH., làm mưu-sĩ cho Sở Bá-vương Hạng-Tịch khi phạt Tần. Khi Bá-vương nghe lời Phạm-Tăng mưu hại Bái-công Lưu-Bang, Trần-Bình nhiều phen tìm cách cứu Bái-công. Ngày bỏ Sở về Hán, ông đi lầm đò kẻ cướp; để bảo-toàn mạng sống, ông cởi bỏ hết quần áo lại thuyền, để mình không tìm xóm xin quần áo khác mặc, trước khi ra-mắt Bái-công (Xt. **Dã xuất dũ kỳ** PH. II.).

TRẦN-BÌNH-TRỌNG *nhd.* Dòng-dõi Lê Đại-hành, phò Trần có công, được cải quốc-tính từ đời ông-nội ông; đời Trần Nhân-tông, Bình-Trọng được phong tước Bảo-nghĩa-vương, đeo ấn tiên-phong cả phá quân Nguyên. Trong trận ở sông Đà-mạc ở châu Mạn-trù, h. Đông-an, Th. Hưng-yên bây-giờ, vì binh ít nên bị giặc bắt; ông nhịn ăn, giặc hỏi việc binh-cơ cùng quốc-sự, ông đều làm thinh; Thoát-Hoan dụ hàng và hỏi ông có muốn được phong vương không, ông trợn mắt đáp: « Ninh vi Nam-quỷ, bất vi Bắc-vương » (thà làm quỷ nước Nam chớ không thọ tước vương đất Bắc); Thoát-Hoan tức phải chém ông.

TRẦN - CANH - TÂN (1889 - 1911) *nhd.* Người Phước-kiến, sĩ-quan trong binh-đội Mãn-Thanh, bí-mật tham-gia Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, có dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; sau đó, bị bắt và bị xử-tử; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-CẢNH *nhd.* X. **Trần Thái-tông.**

TRẦN-CAO *nhd.* Người tự-xưng cháu ba đời Trần Nghệ-tông (1370-1372) để được nhà Minh lập lại nhà Trần trong khi Bình-định-vương Lê-Lợi nỗ-lực giải-phóng nước nhà khỏi ách đô-hộ của nhà Minh; năm 1428, được vua Minh phong làm An-nam quốc-vương; nhưng lòng người không phục, phải bỏ ngôi trốn đi, bị quan quân bắt ép tự-sát.

TRẦN-CAO-VÂN (1866-1916) *nhd.* Chính tên là Trần-công-Thọ, biệt-hiệu Hồng-việt, bí-danh Chánh-minh, người làng tư-phú, Phủ Điện-bàn, Th. Quảng-nam, tham-gia phong-trào Cần - vương từ năm kỷ-sửu (1889); năm 1909, bị bắt đày đi Côn-nôn vì can án trong phong-trào kháng-thuế; 1915, được tha và tiếp - tục hoạt - động chánh-trị; 1916, cùng Thái - Phiên và vua Duy-tân âm-mưu khởi-nghĩa ở Huế; việc bại - lộ, bị xử chém (Xt. **Trước bến Vân-lâu** PH. II.).

TRẦN-CÔNG-HUẤN *nhd.* Người Cái-bè (Mỹ-tho), năm 1907 cùng với Phan-văn-Của sang Nhựt trao cho Cường-để một số tiền to góp được ở miền Nam để ngài hoạt-động chánh-trị ở hải-ngoại; được Cường-để ban cho một tấm ảnh của ngài,

mặc long-bào, có đóng ấn ngọc và mang về một dòng chữ tặng đồng-bào Nam-Việt. Về đến Sài-gòn, bị Pháp bắt tra-tấn gắt-gao.

TRẦN-CÔNG-LẠI *nhd.* Người h. Thụy-nguyên (Thanh-hoá) thiên-cư vào Vĩnh-long khi Nguyễn-phúc-Ánh khởi-binh, ông đầu-quân và làm Cai-đội ; nhờ lập được nhiều công, thăng lần tới Đô-thống-chế ; sau theo Tả-quân Lê-văn-Duyệt đóng quân ở Thanh-hảo, đánh với Tây-sơn 10 trận trong 8 tháng, bức giặc trên thành chạy trốn. Năm Gia-long nguyên-niên, theo vua dẹp giặc miền Bắc có công, được phong Sơn-nam-hạ Trấn-thủ ; năm Gia-long 12, được đổi đi trấn-thủ Thanh-hoá. Năm Minh-mạng 2, được khai-phục chức Vệ-uý Trấn-thủ Vĩnh-thanh, vì trước đó, có tội bị buộc từ-chức. Được ít lâu, thăng Thống-chế.

TRẦN-CÔNG-THƯỚC *nhd.* Nguyên trước tên Xán, người An-vy, Đông-an, chức Binh-chương-sự vua Lê Hiển-tông. Ngày Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ thắng quân Thanh và vào Thăng-long yết-kiến vua, chỉ có một ông là được Bắc-bình-vương nể phục vì tài đức. Khi Trung-ương hoàng-đế Nhạc và Bắc-bình-vương Huệ có việc bất-hoà, ông vâng lịnh vua Lê Chiêu-thống đệ chiếu đi giảng-hoà. Huệ xem chiếu nổi giận ném đi và nạt-nộ đe-doạ ông. Ông bình-tĩnh biện-giải, không để nhục mạng vua. Tướng Tây-sơn là Ngô-văn-Sở tâu xin giết ông ; Huệ sợ mang tiếng giết người hiền, cho quân dọn thuyền đưa ông về Bắc. Nhưng thuyền chìm giữa dòng, khiến ông và 15 người tuỳ-tùng đều chết đắm.

TRẦN-CHÁNH-CHIẾU (Gilbert) *nhd.* Nguyên là nhà giáo được chuyển qua ngạch hành-chánh, chức Tri-phủ ở Rạch-giá (Kiên-giang) ; năm 1907 đã cùng với Xã Định lập hội Minh-tâm làm cơ-sở hoạt-động chánh-trị khắp Nam-kỳ đã hưởng-ứng phong-trào Duy-tân ; bị bắt tại Long-xuyên nhưng được toà đại-hình miễn-tố.

TRẦN-CHÂN *nhd.* Người h. Từ-liêm (nay là Hà-đông), xuất-thân Đô-lực-sĩ, chức Thiết-sơn-bá đời vua Lê Chiêu-tông. Năm Quang-thiệu (1516), ở Hải-dương có Trần-Tung nổi loạn, đem binh chiếm Thăng-long làm vua và xưng hiệu Thiên-ứng. Vua Chiêu-tông phải chạy ra Đông-kinh. Trần-Chân mộ được 5, 6 ngàn *hương-binh*, khởi-nghĩa đánh bại Trần-Tung, rước vua về Thăng-long. Vua thưởng công, trao hết quyền-binh cho ông. Lúc ấy, có bọn quyền-thần là Chử-Khải, Trịnh-Hựu và Ngô-Bính đem câu phong-dao : *Trần hữu nhất nhân, vi thiên-hạ quân ; thổ đầu hổ vĩ, tế thế an dân* (Họ Trần có một người, làm vua thiên-hạ ; đầu thỏ đuôi hùm, giúp yên mọi ngả) mà mật-tâu với vua, và bàn đó là điềm ứng cuối năm dần sang đầu năm mão, Trần-Chân sẽ cướp ngôi ; vậy nên giết và trước. Vua nghe lời, gọi ông vào cung rồi phục quân bắt giết. Bộ-tướng ông là Hoàng-duy-Nhạc, Nguyễn-Kính, Nguyễn-Áng bèn dấy loạn, khiến vua phải chạy ra Bồ-đề lánh nạn và sai người dụ bọn người làm phản. Duy-Nhạc xin giết bọn quyền-thần ; vua y lời, giặc mới yên.

TRẦN-DIỆN *nhd.* X. **Trần-Điền.**

TRẦN-DỤ-TÔNG (1341-1369) *nhd.* Tên Hạo, con thứ 10 vua Trần Minh-tông, nối ngôi anh là Trần Hiến-tông, và là vua thứ 7 nhà Trần ; từ khi lên ngôi, quyền-chánh đều trong tay Thái-thượng-hoàng ; từ khi Thái-thượng-hoàng mất (1358), Dụ-tông hoang-dâm vô-độ, bỏ phế việc triều-chính, thế nước suy-vi ; nhiều lần bị quân Chiêm sang quấy-nhiễu.

TRẦN DUỆ-TÔNG (1374-1377) *nhd.* Tên Cảnh, con thứ 12 vua Trần Minh-tông, em khác mẹ với Trần Nghệ-tông và là vua thứ 10 nhà Trần. Năm 1377, thân-chinh đánh Chiêm-thành và bị tử-trận tại Đồ-bàn.

TRẦN-DỮ-HUỲNH (1887 - 1911) *nhd.* Người Phước-kiến, du-học-sinh ở Nhựt, về nước tham-gia cách-mạng ; bị bắt xử-tử sau trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 ; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-ĐÌNH-TÚC *nhd.* Người h. Do-linh, Th. Quảng-trị, đỗ Hương-tiến năm Thiệu-trị 2 (1842), làm quan từ đời Thiệu-trị đến đời Thành-thái ; lập được nhiều công trong việc khai-hoang ở Quảng-trị và Thừa-thiên ; khi công-cán ở Hương-cảng về, ông có dâng vua Tự-đức một lá sớ, đại-khái bày-tỏ cái hại của việc bế-quan toả-cảng và xin vua chấn-chỉnh việc nước theo chiều văn-minh tiến-bộ của thế-giới. Trong việc bang-giao với quân viễn-chinh

Pháp, nhứt là trước mưu-mô xảo-quyệt của đối-phương, ông tỏ ra rất sáng-suốt và cương-quyết, nên lấy lại được các thành Hà-nội, Nam-định và Ninh-bình đã thất-thủ về tay Pháp. Mất năm Thành-thái 4 (1892).

TRẦN-ĐIỀN *nhd.* Người sống vào thế-kỷ VI, cùng hai em là Trần-Hoà và Trần-Diện học được nghề chế vật trang-sức bằng vàng bạc ở TH. và phổ-biến trong nước, được thợ-bạc tôn làm tiên-sư.

TRẦN-ĐỨC-TÀI *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-bái ngày 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

TRẦN HIẾN-TÔNG (1329-1341) *nhd.* Tên Vượng, con dòng thứ vua Trần Minh-tông, được vua cha là Minh-tông truyền ngôi hồi 10 tuổi, nhưng quyền chính đều trong tay vua cha; ngài là vua thứ 6 nhà Trần.

TRẦN-ĐÔNG-PHONG *nhd.* Một thanh-niên nhiệt-thành với phong-trào Duy-tân, lâm phen bị tù đày, ra tù gia phong-trào Đông-du, bèn đổi tên là Trần-chí-Sĩ, lén sang Nhựt du-học; khi hay tin nhà, cha bị Pháp khủng-bố, nhiều đồng-chí bị lên đoạn-đầu-đài, phẫn chí quá, ông vào một ngôi chùa ở Đông-kinh, mổ bụng tự-sát.

TRẦN-HIỆP *nhd.* Binh-bộ thượng-thơ triều Minh TH; năm giáp-thìn (1424), vâng mạng vua sang VN, thay Hoàng-Phúc dẹp cuộc khởi-nghĩa của Bình-định-vương Lê-Lợi; bị tướng của Vương là Đinh-Lễ chém ở Tuy-động.

TRẦN-HOÀ *nhd.* X. **Trần-Điền.**

TRẦN-HOẢNG *nhd.* X. **Trần Thánh-tông.**

TRẦN-HUYỀN-TRANG (595-664) *nhd.* Tục gọi Tam-tạng, một nhà sư đời Đường Thái-tông TH. (627-650), một mình qua nước Thiên-trúc (Ấn-độ) ở học chữ Phạn và tiếng nước ấy, rồi dịch hết ba tạng kinh Phật, tất-cả trải 15 năm, cộng với 2 năm bận đi và 2 năm bận về (từ năm 629 tới năm 645) là 17 năm, đem về TH. 657 bộ kinh, 6 tượng Phật và 150 xá-lợi-tử (tinh-cốt Phật Như-lai); mất ngày mồng 5 tháng 2 năm giáp-tý (664) tại chùa Ngọc-hoa ở Trường-an và an-táng tại Bạch-lộc-nguyên; có một triệu người đưa đám và hơn 30 ngàn người cất nhà cư-tang quanh mộ-phần.

TRẦN HƯNG-ĐẠO *nhd.* X. **Trần-quốc-Tuấn.**

TRẦN-HƯNG-ĐẠT *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, chức Hàn-lâm-viện đời chúa Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần; khi nhà Nguyễn bị chúa Trịnh và Tây-sơn đánh bật vào Nam, ông lui về vườn ở ẩn một lúc rồi lén vào Nam phò Nguyễn-vương phúc-Ánh; ông là thân-sinh bà Thuận-thiên Cao hoàng-hậu (vợ cả vua Gia-long).

TRẦN-ÍCH-TẮC *nhd.* Con thứ vua Trần Thái-tông, chức Chiêu-quốc-công; đời Trần Nhân-tông, cam tâm đầu giặc Nguyên khi Hưng đạo-vương bại-binh; hai lần được theo thái-tử Thoát-Hoan về Nam để làm An-nam quốc-vương theo sự tấn-phong của vua Nguyên nhưng đều thất-bại, phải trốn về TH. sống với 500 mẫu ruộng tại Hàm-dương do vua Nguyên cấp; mất nơi ấy và thọ 70 tuổi.

TRẦN-KIM-PHỤNG *nhd.* Tục gọi cô Hai Hàm, người hiếu-học, thông-minh, lừng danh trên văn-đàn miền Nam và tài làm thơ Đường hoạt-bát và mẫn-tiệp, đồng-thời với Sương Nguyệt-anh.

TRẦN-KẾ-XƯƠNG *nhd.* X. **Trần-tế-Xương.**

TRẦN-KHẢ-QUÂN (1887-1911) *nhd.* Người Phước-kiến TH., một thanh-niên hiếu-học, thông cả Anh-văn và Đức-văn; lại can-đảm phi-thường, dám một mình ám-sát hụt Nhiếp-chính-vương nhà Thanh tại tư-dinh rồi trốn sang du-học ở Nhựt; khi phong-trào cách-mạng rầm-rột ở TH., lén về nước tham-dự trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 nhưng chẳng may bị bắt; khi bước lên đoạn-đầu-đài, Trần đã hùng-dũng cất tiếng hô to: «Chúng tôi chưa thất-bại, đồng-bào hãy cố-gắng tiến lên»! Được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-KHÁNH-DƯ *nhd.* Tôn-thất nhà Trần, chức Nhân-huệ-vương đời Trần Thánh-tông (1258-1278); khi giặc Nguyên qua đánh lần đầu, tập-kích được giặc, được vua nhận làm Thiên-tử nghĩa-nam; nhân dẹp được giặc Mường, được phong Phiêu-kỵ đại-tướng-quân, tước Thượng-vị-hầu.

Sau có tội, bị cách, về Chí-linh đốt than bán. Năm Thiệu-hưng 4 (1282) vua Trần Nhân-tông tránh giặc Nguyên ra ở Bình-than, gặp ông đang chở than đi bán; vua cảm-động, thâu-nhận làm Phó-tướng-quân. Năm Trùng-hưng 3 (1287), thất-bại trận Vân-đồn, bị Thái-thượng-hoàng bắt tội, cho xiềng lại giải về. Ông chịu tội, nhưng xin cho lập công chuộc tội, rồi thâu góp tàn-binh, đón thuyền tải lương của giặc mà đánh được trọn thắng; nhờ đó, Hưng-đạo-vương thắng được trận Bạch-đằng. Ông mất vào đời vua Trần Minh-tông.

TRẦN-KHÁT-CHÂN *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, dòng-dõi Trần-bình-Trọng, chức Thượng-tướng-quân nhà Trần; đời vua Trần Thuận-tông (1388-1398), giữ chức Đô-tướng, dẫn quân ngăn chống quân Chiêm ra Bắc, giết được vua Chiêm là Chế-bồng-Nga tại sông Hải-triều tức sông Luộc, thuộc hai Th. Thái-bình và Hưng-yên năm 1390; năm 1399, khi Quý-Ly lăm-le soán ngôi nhà Trần, ông lập mưu cùng Trần-nguyên-Hãng, sai Phạm-ngưu-Tất thích-khách Quý-Ly. Chẳng may việc bại-lộ, cả bọn đều bị Quý-Ly hành-quyết.

TRẦN-KHÁC-CHUNG *nhd.* Người Giáp-sơn, thực-danh là Đỗ-khắc-Chung, chức Chi-hậu cuộc-thủ đời vua Trần Nhân-tông (1279-1293); nhân tình-nguyện đi dò tình-hình quân Ô-mã-nhi đang đánh phá Vũ-ninh và dự trận đánh thắng quân Nguyên, được thăng chức Hành-khiển và được nhập quốc-tính là họ Trần; đời Anh-tông (1293-1314) được thăng Thượng-thơ Tả-bộc-xạ. Năm mậu-thân (1308) vâng lịnh vua sang Chiêm-thành tìm cách rước được công-chúa Huyền-Trân về nước sau khi vua Chiêm là Chế-Mân chết. Ông mất năm Khai-hựu 2 (1330) nhằm đời vua Trần Hiến-tông.

TRẦN-KHÂM *nhd.* X. Trần Nhân-tông.

TRẦN-LÃM *nhd.* Vị Sứ-quân chiếm giữ Bố-hải-khẩu (Thái-bình) đời Ngũ-quí; sau trao binh-quyền cho Đinh-bộ-Lĩnh đánh dẹp các sứ-quân khác.

TRẦN-LIỄU *nhd.* Con Trần-Thừa, cháu gọi Trần hoàng-hậu (vợ vua Lý Huệ-tông) bằng cô; chồng Thuận-thiên công-chúa (con gái lớn vua Huệ-tông); sau, khi Lý Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần-Cảnh rồi, Trần-thủ-Độ bắt vợ Trần-Liễu (tức Thuận-thiên công-chúa) gả cho Trần-Cảnh vì Chiêu-hoàng không con; mà Thuận-thiên công-chúa thì đã có thai với Liễu được 3 tháng rồi. Vì cớ ấy, Liễu tức giận nổi loạn; nhưng được vua Thái-tông (tức Trần-Cảnh) chia đất và phong làm An-sinh-vương.

TRẦN-LÝ *nhd.* Nhà chài-lưới làng Túc-mạc, h. Mỹ-lộc, phủ Xuân-trường, Th. Nam-định; nhân thời loạn, tụ-tập dân-chúng đi cướp phá; thái-tử Sam, con vua Lý Cao-tông chạy loạn Quách-Bốc tới đó, lấy con gái ông. Ông phò thái-tử về triều dẹp loạn rồi rước vua Cao-tông về triều làm vua lại (1209); sau thái-tử Sam nối ngôi vua cha, phong Trần-thị làm hoàng-hậu, vì cảnh họ Trần bắt đầu tham-chính, gây mầm-mống cho nhà Trần thay nhà Lý sau này.

TRẦN-LƯU *nhd.* Người h. Thụy-nguyên, Th. Thanh-hoá, theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ khi mới khởi-nghĩa ở Lam-sơn và lập được nhiều chiến-công hiển-hách, đáng kể nhứt là trận đánh ở Mã-yên, chém được Liễu-Thăng.

TRẦN-MINH-TÔNG (1314-1329) *nhd.* Vua thứ 5 nhà trần, tên Anh (có sách chép là Mạnh), nối ngôi vua cha là Trần Anh-tông; vốn người nhân-hậu, thương dân, năm 1315 ra luật cấm người cùng họ thưa-kiện nhau; 1323, bỏ tục xăm mình quân-sĩ; năm kỷ-tỵ (1329), nhường ngôi cho thái-tử Vượng.

TRẦN-NGỌC-LÀU *nhd.* Cũng có tên Ngọc-Dung, Ngọc-Bích và bà Lào, con thủ-khoa Trần-xuân-Xanh, sinh-quán ở Vĩnh-long, người tài-hoa nhưng bạc-phước, văn-thơ tao-nhã nhưng số-phận long-đong, phải kết duyên với một quan thẩm-phán Pháp; chồng chết, bà toan tái-giá với người yêu cũ, nhưng người này lại có vợ khác.

TRẦN-NGÔ-LANG *nhd.* Người Mã-sử, chức thiếu-úy đời Trần Dụ-tông. Khi Dương-nhật-Lễ tiếm ngôi nhà Trần, ông giả vờ trung-thành với Nhật-Lễ để có thể giúp ngầm Cung-định-vương lúc ấy đang lánh họa và luôn-luôn bị Nhật-Lễ cho người tìm bắt. Khi Cung-định-vương có đủ binh-lực từ Đà-giang đánh rốc tới Đông-bộ-đầu, ông gạt Nhật-Lễ cho Cung-định-vương bắt được và giam tại Giang-khẩu. Nhật-Lễ bị bắt giận lắm, nhưng giả vờ không biết do nơi ông mà bị bắt, gạt ông đến gần rồi

thình-lình đánh ông chết ngay.

TRẦN-NGUYÊN-ĐÁN (1320-1390) *nhd.* Hiệu Băng-hồ, cháu tằng-tôn của Trần-quang-Khải, nhờ kết thông-gia với Hồ-quý-Ly mà dòng-dõi được an-toàn, kỳ-dư đều bị Quý-Ly tìm cách giết cả; năm ất-sửu (1385), biết Quý-Ly sắp soán-vị, ông lui về ở ẩn núi Côn-sơn (Hải-dương), cùng với vua Nghệ-tông ngâm thi vịnh nguyệt. Ông còn lưu lại tập thơ *Băng-hồ ngọc-hác.*

TRẦN-NGUYÊN-HÃN *nhd.* Người ở Lập-thạch, theo Bình-định-vương Lê-Lợi lập được nhiều công-trận khi đánh với quân Minh, nhứt là hạ hai thành ở hai châu Tân-bình và Thuận-hoá năm ất-tỵ (1425). Khi đuổi hết quân Minh, nghiệp Lê đã định, luận công thăng-thưởng thì ông được đứng hàng nhì, lãnh chức tướng-quân. Sau bị người gièm-pha mà phải tội chết chém.

TRẦN-NGUYÊN-TRÁC *nhd.* Con thứ vua Trần Anh-tông, chức Cung-tịnh đại-vương đời vua Minh-tông; chức Thái-uý Tả-tướng-quốc đời Dụ-tông. Khi Dương-nhật-Lễ soán ngôi, phong ông làm Thượng-tướng-quân Thái-tể. Nhưng không vì chức cao mà quên thù nhà, ông lập mưu với Nguyên-Tiết và Thiên-ninh công-chúa, nửa đêm đem các tôn-thất vào cung bắt Nhật-Lễ; nhưng Nhật-Lễ trốn khỏi và qua ngày sau, sai quân tìm ông bắt giết.

TRẦN NGHỆ-TÔNG (1370-1372) *nhd.* Vua thứ 8 nhà Trần, con vua Minh-tông, tên Phu, nối ngôi anh là Dụ-tông. Tuy làm vua, quyền chánh đều trong tay Hồ-quý-Ly. Năm nhâm-tý (1372), truyền ngôi cho em là Duệ. Mất năm giáp-tuất (1394), ở ngôi vua 3 năm, làm Thái-thượng-hoàng 23 năm, thọ 74 tuổi.

TRẦN NHÂN-TÔNG (1279-1293) *nhd.* Tên Khâm, vua thứ 3 nhà Trần, thông-minh, quả-quyết, hai lần chống quân Nguyên đều thắng, một lần thân-chinh dẹp giặc Lào, hứa gả con cho vua Chiêm để mở-mang bờ-cõi; năm 1293, truyền ngôi cho thái-tử sau 14 năm trị-vì, sống trên 15 năm ở ngôi Thái-thượng-hoàng, mất năm mậu-thân (1308) thọ 51 tuổi.

TRẦN-NHẬT-DUẬT (1255-1330) *nhd.* Con thứ 6 vua Trần Thái-tông, hiệu Chiêu-văn, học rộng biết nhiều, thạo nhiều thứ tiếng ngoại-quốc, lại dũng-cảm hơn người; năm Thiệu-bảo (1279), một người một ngựa vào mạn Đà-giang, dùng thổ-ngữ dụ hàng tướng giặc là Trịnh-giác-Mật được thành-công; năm ất-dậu (1285) đánh thắng tướng Nguyên là Toa-Đô tại bến Hàm-tử. Trải thờ 4 đời vua là Nhân-tông, Anh-tông, Minh-tông và Hiến-tông, lập nhiều công lạ, quan đến chức Tả-thánh Thái-sư; mất năm Khai-hựu 4 (1332), thọ 77 tuổi.

TRẦN-PHÁT-VIÊM (1880-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, giáo-sư, tử-trận trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ngày 29-3-1911, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN PHẾ-ĐẾ (1377-1388) *nhd.* Vua thứ 10 nhà Trần, tên Hiện, con Duệ-tông, được Thái-thượng-hoàng (vua Nghệ-tông khi trước) lập lên làm vua khi Duệ-tông đi đánh Chiêm-thành và chết trận nơi ấy. Tuy làm vua, quyền-hành đều trong tay Thái-thượng-hoàng và Hồ-quý-Ly. Nhân mưu giết Quý-Ly nên bị phế và bị thắt cổ chết.

TRẦN-PHÚ-NHÂN *nhd.* Người Quảng-đông, kiều-ngụ ở Nam-dương, về nước hoạt-động cách-mạng bị nhà đương-cuộc Quảng-châu bắt tra khảo què cả hai chân, nhưng vẫn tìm cách trốn khỏi và tiếp-tục tổ-chức trận đánh ngày 29-3-1911 tại tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng. Tuy không bản-thân dự trận đánh, vẫn bị bắt sau đó và đưa lên đoạn-đầu-đài; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-PHÚC (1875-1911) *nhd.* Người Quảng-đông, thợ máy ở VN., về nước hoạt-động cách-mạng; tử-trận ngày 29-3-1911 trước tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-QUANG-CHÂU *nhd.* Người Phù-kinh, Gia-bình, đoàn-trưởng dân-quân tự-vệ nơi ấy để chống Tây-sơn; khi vua Chiêu-thống chạy tới Siêu-loại, ông rước vua về Chí-linh và ngày đêm bảo-vệ chống với Tây-sơn cho đến ngày vua được Tôn-sĩ-Nghị cứu và rước về Thăng-long. Ông theo về triều và được phong làm Trấn-thủ Kinh-bắc. Khi Chiêu-thống chạy sang TH., ông thu góp tàn-quân trong vùng Hải-dương và Bắc-ninh, cự với Tây-sơn mấy năm rồi bị hại.

TRẦN-QUANG-DIỆU *nhd.* Tướng tài của Tây-sơn, chức Thái-phó, một trong *tứ-trụ đại-thần* triều vua Cảnh-thịnh (1792-1802); nhiều lần đánh với Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại đàng-trong; vây Quy-nhơn hơn hai năm, bức-tử Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu; tháng ba năm nhâm-tuất (1802), hay tin Phú-xuân thất-thủ, vội bỏ Quy-nhơn do đường Lào ra Nghệ-an hội-binh với Cảnh-thịnh; nhưng chưa đến nơi, Nghệ-an đã thất-thủ; phải cùng vợ là Bùi-thị-Xuân lui về h. Thanh-chương và bị bắt tại đó.

TRẦN-QUANG-HOÁN *nhd.* Thuộc đảng Văn-thân Nghệ-an, nổi lên chống Pháp sau hoà-ước 27-1-1874, đánh lấy Hà-tĩnh và vây phủ Diễn-châu từ tháng 2 tới tháng 6 năm 1874; bị Nguyễn-văn-Tường và Lê-bá-Thận đem binh triều từ Huế ra đánh dẹp.

TRẦN-QUANG-KHẢI (1239-1294) *nhd.* Con thứ 3 vua Trần Thái-tông, người thông-minh, học rộng, biết nhiều thứ tiếng, chức Tướng-quốc thái-uý tổng-thiên-hạ-sự đời vua Thánh-tông; đời Nhân-tông, chức Thượng-tướng-quân; khi Toa-Đô dẫn quân Nguyên qua đánh và hai vua Thánh-tông và Nhân-tông phải bỏ Thăng-long chạy, ông đem binh theo hộ-vệ; khi hai vua ở yên nơi, ông cùng Hoài-văn-hầu Trần-quốc-Toản trở lại phá được giặc ở bến Chương-dương, đoạt lại thành Thăng-long; các đạo binh khác thừa-thắng đánh riết tới, chém được Toa-Đô và bắt mấy vạn quân Nguyên (Xt. **Cầm Hồ Hàm-tử-quan** PH. II).

TRẦN-QUANG-RIỆU *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, chỉ-huy trận đánh huyện Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương BV., giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô ngày 16-2-1930.

TRẦN-QUÝ *nhd.* Người học được nghề dệt vào triều vua Minh-mạng (1820-1841), được người cùng nghề tôn làm tiên-sư.

TRẦN-QUÝ-KHOÁCH *nhd.* Tôn-thất nhà Trần, khởi binh đánh quân Minh sau khi nhà Hồ bị diệt, từ 1403 đến 1413, xưng vương, hiệu Trùng-quang; sau hợp binh với Giản-định-đế thắng Trương-Phụ nhiều trận. Nhưng vì binh ít lương thiếu, bị quân Trương-Phụ bắt giải về TH.; giữa đường, nhảy xuống biển tự-tận.

TRẦN-QUỸ *nhd.* X. **Giản-định-đế.**

TRẦN-QUỐC-CHẤN *nhd.* Chức Huệ-võ-vương đời Trần Minh-tông, cha vợ vua; năm mậu-ngọ (1318), vâng lệnh vua cùng Phạm-ngũ-Lão cử binh đánh Chiêm-thành, khiến vua Chiêm là Chế-Năng phải bỏ thành chạy. Sau bị phe bà thứ-phi vu-cáo mưu-phản nên phải tội giam tới chết; (có sách chép tên ông là Điền).

TRẦN-QUỐC-ĐIỀN *nhd.* X. Trần-quốc **Chấn.**

TRẦN-QUỐC-TOẢN *nhd.* Tôn-thất nhà Trần, chức Hoài-văn-hầu, Phó-tướng của Chiêu-văn-vương Trần-nhật-Duật; đời vua Trần Nhân-tông (1279-1293), có công dẹp giặc Nguyên dưới quyền điều-khiển của Hưng-đạo-vương. (Xt. **Lá cờ Hoài-văn** PH. II).

TRẦN-QUỐC-TUẤN *nhd.* Con của An-sinh-vương Trần-Liễu, làm tướng cho nhà Trần trải 3 đời vua: Thái-tông, Thánh-tông và Nhân-tông, một lần triệu-tập Hội-nghị Diên-hồng, hai lần truyền hịch khích-động tướng-sĩ và toàn-dân chống xâm-lăng, một tay ông điều binh và cả thắng quân Nguyên trong các trận Hàm-tử, Chương-dương, Tây-kết, Vân-đồn và Bạch-đằng. Mất năm canh-tý (1300) ngày 20 tháng 8 ở Vạn-kiếp.

TRẦN-TÀI (1881-1911) *nhd.* Hoa-kiều ở Hải-phòng, về nước tham-gia cách-mạng và bị bắt sau trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; bị xử-tử, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-TẤN *nhd.* Người Nghệ-an, chân tú-tài, cùng với Đặng-như-Mai đứng lên trước hết lập đảng Văn-thân, gởi hịch *Bình-tây sát-tả*, đi khắp nơi sau ngày hoà-ước 27-1-1874 được ký-kết, để kêu gọi sĩ-phu chống Pháp và những người có đạo Da-tô đã giúp Pháp lấy đất VN.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG (1870-1906) *nhd.* Tự Tử-thịnh, hiệu Vị-thành (có sách chép là Trần-kế-Xương), người làng Vị-xuyên, h. Mỹ-lộc, Th. Nam-định, con ông Trần-kế-Nhuận, chức Tự-thừa; đỗ tú-tài năm Thành-thái 6 (1894), tính người phóng-khoáng bướng-bỉnh, không chịu câu-thúc vào một quy-thức nhất-định nên sau nhiều lần đi thi đều phạm trường-quy mà bị đánh rớt mãi; cảnh nghèo túng khiến ông có nhiều bài thơ tả thân-thế long-đong, dang-dở với

giọng chua cay; ông cũng hay mỉa-mai những thói rởm, tật xấu, giả-dối, bội-bạc của người đời, lại có tài xuất-khẩu thành-chương rất tự-nhiên và linh-hoạt.

TRẦN-TIỄN-THÀNH *nhd.* Tổ-tiên là người Phước-kiến, làm quan triều Minh TH., vì không thần-phục nhà Thanh, qua VN. lánh nạn và được cho ở làng Minh-hương, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên. Ông đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng 19 (1838), làm Án-sát-sứ Thanh-hoá đời vua Thiệu-trị; đời Tự-đức, làm đến Công-bộ thượng-thư, sung qua Cơ-mật-viện đại-thần; năm Tự-đức 17 (1864), sung Khâm-sai toàn-quyền Phó-sứ cùng với Chánh-sứ Phan-thanh-Giản hội-thương với Pháp để chuộc các Th. Nam-kỳ; năm Tự-đức 36 (1883), thụ di-chiếu cùng với Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường sung chức Phụ-chính đại-thần cho Tự-quân Dục-đức; nhưng Thuyết và Tường lấy cớ Dục-đức đã bị tiên-đế chê không xứng-đáng, nên lập Lạng-quốc-công Hồng-Dật, đặt niên-hiệu Hiệp-hoà; vì binh-quyền trong tay hai người này, Trần-tiễn-Thành đành chịu. Nhưng chỉ 4 tháng sau, Thuyết và Tường lại giết vua Hiệp-hoà, đồng-thời cũng cho người ám-sát ông luôn.

TRẦN-TUẤN-KHẢI *nhd.* Hiệu Á-nam, một nhà thơ hiện-đại, có trước-tác *Duyên-nợ phù-sinh, Bút-quan-hoài, Với sơn-hà* và được nổi danh với bài *Anh Khoá.*

TRẦN-TƯƠNG-CÔNG *nhd.* Người làng Bình-vọng, phủ Thường-tín, Th. Hà-đông, làm quan dưới triều vua Lê Nhân-tông (1443-1460), được vua sai sang TH. tìm nghề mới lạ; vài năm sau, ông trở về với nghề dùng nhựa sơn để tô hoạ, và từ đó, nghề dùng nhựa sơn rất được bành-trướng trong xứ.

TRẦN THÁI-TÔNG (1225-1258) *nhd.* Vua đầu-tiên nhà Trần, tên Trần-Cảnh, con thứ Trần-Thừa, được quyền-thần đời Lý Chiêu-hoàng là Trần-thủ-Độ sắp-đặt cho lấy Lý Chiêu-hoàng và ép Chiêu-hoàng nhường ngôi cho; nhưng chỉ ít lâu sau, cũng do Thủ-độ sắp-đặt, gả Lý cho Lê-phụ-Trần mặc dầu lúc ấy bà đã được tấn-phong là Chiêu-thánh hoàng-hậu, để vua lấy chị dâu (cũng là chị vợ) là Thuận-thành công-chúa, mặc dầu bà này đã có thai với chồng là Trần-Liễu, anh ruột của mình. Tuy-nhiên, về chính-sự, lại là đời vua có công nhiều với đất nước trong việc định lễ, chế hình, đặt khoa thi văn, v.v...

TRẦN-THANH-TRÙ (1851-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, tử-trận khi dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN THÁNH-TÔNG (1258-1278) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Trần, tên Hoảng, con đích vua Thái-tông; người nhân-từ, trung-hậu, thương anh em, siêng lo việc nước; bề ngoài tuy thần-phục nhà Nguyên, bên trong vẫn chuẩn-bị ngăn-chống nạn xâm-lăng; năm 1278, truyền ngôi cho thái-tử Khâm rồi về ở Thiên-trường làm Thái-thượng-hoàng; tuy nhiên, khi chống Nguyên, ngài vẫn tích-cực tham-chính.

TRẦN-THIÊM-BÌNH *nhd.* Nguyên là Trần-Khang đổi tên, năm 1400 trốn sang TH. tự-xưng con vua Trần Nghệ-tông, xin nhà Minh can-thiệp việc Hồ-quý-Ly đoạt ngôi nhà Trần; năm bính-tuất (1406) được nhà Minh cho đốc-tướng Hàn-Quan với 5.000 quân đưa về nước, mở đầu cuộc xâm-lăng nước Nam; nhưng bị Quý-Ly sai tướng đón cửa Chi-lăng đánh bại quân Minh và giết Thiêm-Bình.

TRẦN THIẾU-ĐẾ (1398-1400) *nhd.* Vua thứ 12 nhà Trần, tên Án, con trưởng vua Thuận-tông, lên ngôi hồi 3 tuổi, mọi việc triều-chính đều trong tay Hồ-quý-Ly; đến 5 tuổi, bị Quý-Ly phế làm Bảo-ninh đại-vương, chấm dứt nhà Trần.

TRẦN-THỦ-ĐỘ *nhd.* Người làng Tức-mặc, h. Mỹ-lộc, phủ Thiên-trường (Nam-định), em họ hoàng-hậu vua Lý Huệ-tông (1211-1225), được phong Điện-tiền chỉ-huy-sứ năm giáp-thân (1224), nắm cả quyền chính cuối đời vua Huệ-tông và mưu cướp ngôi nhà Lý nên khi Lý Chiêu-hoàng nối ngôi cha (1225), ông cho cháu là Trần-Cảnh lấy Chiêu-hoàng. Tháng chạp năm ấy, Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng, khiến giang-san nhà Lý thành cơ-nghiệp nhà Trần. Trần-Cảnh tuy làm vua, nhưng quyền chính đều trong tay Thủ-Độ. Một tay ông tiêu-diệt cả họ Lý, lại làm loạn cả luân-thường trong thân-cung để họ Trần không phải lấy họ khác. Tuy nhiên, ông có công chỉnh-đốn mọi việc làm cho nước Nam được hùng-

cường; về sau mới chống nổi giặc Nguyên.

TRẦN-THUẬN-TÔNG (1388-1398) *nhd.* Vua thứ 11 nhà Trần, tên Ngung, con út vua Nghệ-tông, bị Hồ-quý-Ly chuyên-quyền suốt thời-kỳ tại-ngôi; năm 1398, bị Quý-Ly áp nhường ngôi cho con mới 3 tuổi rồi đi tu tiên ở quán Ngọc-thanh trên núi Đại-lại, Th. Thanh-hoá; cuối-cùng, bị Quý-Ly cho người thắt cổ chết.

TRẦN-THỪA *nhd.* Con nhà phường chài, anh vợ vua Lý Huệ-tông, cha Trần-Liễu và Trần-Cảnh, được vào cung làm nội-thị; năm quý-mùi (1223) được phong phụ-quốc thái-uý.

TRẦN-THƯỢNG-XUYÊN *nhd.* Nguyên Tổng-binh châu Cao, châu Lôi và châu Liêm thuộc Th. Quảng-đông TH., vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh, sang VN. xin trú-ngụ từ năm kỷ-vị (1679), được chúa Hiền cho vào khai-khẩn đất Đông-phố (Gia-định) mà lập-nghiệp; đến đời chúa Nghĩa, được làm Đô-đốc Phan-trấn-dinh; năm giáp-ngọ (1714), đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp, đánh đuổi loạn-tướng và binh ngoại-viện Xiêm-la rồi lập Nặc-ông Yêm lên ngôi.

TRẦN - TRIỀU (1891 - 1911) *nhd.* Người Quảng-đông, nông-dân, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, đã dùng tạc-đạn huỷ mình và giết thêm quân Mãn-Thanh khi thấy thế quân Cách-mạng đã cùng kiệt; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-TRỌNG-KIM (1882-1953) *nhd.* Hiệu Lệ-thần, người làng Kiều-linh, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh); từ nhỏ học Hán-văn đến 1897 sang tân-học; 1899 được vào học trường thông-ngôn; 1903 tốt-nghiệp và được bổ làm việc ở Ninh-bình; 1906 được cử sang Pháp dự cuộc đấu-xảo thuộc-địa ở Marseille rồi thừa dịp xin vào học trường Sư-phạm; 1911 tốt-nghiệp về nước, được bổ dạy các trường Sư-phạm, Hậu-bổ và Bảo-hộ; 1911 cho ra đời quyển *Sử-học luận-lý* trình-bày theo chương-trình giáo - khoa nhưng nội-dung theo tư-tưởng Khổng Mạnh, 1916, cũng với phương-pháp ấy, viết quyển *Sư-phạm-khoa yếu-lược*; 1919, chủ-trương tờ *Học-báo*; 1921, được bổ-nhiệm Thanh-tra Tiểu-học Bắc-kỳ; 1924, gia-nhập ban soạn-thảo sách giáo-khoa và được cử làm trưởng-ban; 1939, giám-đốc các trường con trai Hà-nội; khi Nhựt và Pháp căng-thẳng, sang lánh nạn ở Chiêu-nam (Tân-gia-ba); sau cuộc đảo-chánh 9-3-1945, được Nhựt mời đứng ra lập Nội-các và chính ông làm thủ-tướng; sau ngày 19-8-1945 mà chánh-quyền Trung-bộ vào tay Việt-minh, nội-các ấy bị giải-tán; 6-9-1953 được bầu Chủ-tịch Hội-nghị toàn-quốc tại Sài-gòn; mất ngày 2-12 1953 tại Đà-lạt. Song-song với các trách-vụ trong chánh-phủ, ông sáng-tác rất nhiều sách thuộc các loại *Sử-học, triết-học, giáo-khoa và khảo-cứu.*

TRẦN TRÙNG-QUANG - ĐẾ (1409-1413) *nhd.* Tên Khuếch, con Mẫn-vương Ngạc, cháu Giản-định-đế, được Đặng-Dung và Nguyễn-cảnh-Dị lập làm vua để chống quân Minh; bị Trương-Phụ bắt giải về Yên-kinh, dọc đường nhảy xuống biển tự-tận.

TRẦN-ỨNG-LONG *nhd.* Tướng của Đinh Tiên-hoàng, thấy nhiều ngư-phủ ngồi trên những chiếc thúng bằng tre đương mà đi lại trên sông, ông bèn truyền quân đốn tre tạo ra nhiều chiếc thuyền nan, qua sông Nhuệ-giang đuổi bắt được Sứ-quân Đỗ-cảnh-Thạc; vì ông này, khi bị binh Đinh Tiên-hoàng đuổi bắt, qua sông rồi cho nhận hết thuyền bè. Về sau, người ta nhận Ứng-Long là người đầu-tiên chế-tạo chiếc thuyền nan.

TRẦN-VĂN-BAO *nhd.* Người Quảng-đông, hoa-kiều ở Nam-dương, đã nói với Dương-sĩ-Kỳ, đại-thần triều Mãn - Thanh khi qua Nam-dương: « Nhân-dân trong nước càng ngày càng bị đối-đãi tàn-bạo, thì làm gì có Hoa-kiều. Hoa-kiều về nước, thì làm gì còn có ngoại-dương »? Khi phong-trào cách-mạng sôi - nổi, ông về nước dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; bị tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-VĂN-CHÁI (1854-1873) *nhd.* Người làng Bình-thạnh - đông (An-giang), con thứ tư ông Trần-văn-Thành, tức Đạo Thành hay Đức Cố Quản; theo cha đánh với Pháp nhiều trận từ năm 1867 tới 1873 khắp các mặt trận trong Th. An-giang; trận chót nhằm ngày 21-2-1873, bị thương nơi đùi và bị bắt giữ tại An-giang để dụ hàng; vài ngày sau, nhận được một đòn bánh tét của mẹ gởi vào, trong ấy có một con

dao nhỏ và một bức thơ; đọc thơ xong, dùng dao tự-sát.

TRẦN-VĂN-DỰ *nhd.* Chức Sơn-phòng-sứ Quảng-nam, được thân-hào trong tỉnh cử làm minh-chủ *Nghĩa-hội* chống Pháp sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bôn-đào.

TRẦN-VĂN-HẠC *nhd.* Chức Cai-việc làng Hiệp-hưng, Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre; năm đinh-vị (1787) đã dung-trú Nguyễn-vương Phúc-Ánh trong nhà khi Vương bị quân Tây-sơn rượt bắt và hết lòng phụng-sự Vương trong thời-gian Vương lưu-trú tại đây. Sau, khi Vương tức-vị, phong quan cho ông, ông không nhận; phải ban cho ông một tấm kim-bài đề *Miễn - tử lưu-linh* và cho ông hưởng hết huê-lợi các cù-lao trong sông Cái từ mỏm cù-lao Bảo đến cửa biển (Xt. **Miễn-tử Lưu-linh** và **Từ Hàm-luông tới hải-khẩu** PH. II.).

TRẦN-VĂN-MỸ *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, đỗ cử-nhân năm Thiệu-trị 3; quan từ tri-huyện Quỳnh-hà đến Án-sát-sứ Thái-nguyên; năm Tự-đức 23 (1870), sung chức Tuần-biên vùng Ninh, Thái, Cao, Lạng, đem quân đóng đồn ở phủ Thông-hoá để bắt loạn-tướng Đặng - chí-Hùng. Nhưng bị đứt đường vận-lương và cứu-viện, phải bị giặc bắt giết.

TRẦN-VĂN-TÍN *nhd.* Thuộc - hạ của Võ-Tánh, được chủ-tướng dẫn bái-kiến Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại Nước - xoáy (Sa-đéc) năm mậu-thìn (1788), được phong chức Cai-cơ; từ đó, phò vương đánh với Tây-sơn.

TRẦN - VĂN - THÀNH *nhd.* Tục gọi Đạo Thành hoặc gọi cách tôn-kính là đức Cố Quản (có sách chép là Trần-văn-Thanh, tức Trương - Thanh, tức Thanh - văn - Bương), người ấp Bình-phú (Cồn-nhỏ), làng Bình-thạnh-đông, Tg. An-lương, Q. Châu-phú-hạ, Th. An-giang, chức Chánh Quản-cơ triều Thiệu-trị và Tự-đức, lập nhiều công-trạng trong việc dẹp giặc Miên và Xiêm từ canh-tý (1840) tới đinh-vị (1847) là năm được giải-ngũ; từ kỷ-dậu (1849), thọ-pháp với đức Phật thầy Tây-an rồi lập phái Bửu-sơn kỳ-hương ở vùng Thất-sơn tại hai làng Xuân-sơn và Hưng-thới do ông khai-phá đất hoang lập nên; tháng 8 năm 1862, được triều-đình vời ra và sai đi bắt Thiên-hộ Dương; thay vì mở cuộc hành-quân, một mình ông tìm đến bản-dinh Thiên-hộ Dương trình chiếu-chỉ và thuyết-phục được Dương án-binh bất-động để dành chủ-lực chờ cơ-hội; rồi dâng sớ xin cho Dương được yểm-kỳ tức-cổ để hiểm-cứ Đồng Tháp-mười làm thế ỷ-giốc cho cuộc nghị-hoà; năm đinh-mão (1867), khi An-giang thất-thủ, ông kéo hết bộ-hạ vào Láng-linh thuộc h. Vĩnh-an, phủ Tân-thành và rừng Bảy-thưa lập căn-cứ xuất-phát các trận đánh đồn bót Pháp quanh vùng với hơn 1.000 chiến-sĩ gồm toàn tín-đồ Bửu-sơn kỳ-hương; cuối mậu-thìn (1868) lui về Bửu-hương-các, bề ngoài tu-hành, bề trong củng-cố lực-lượng; vì lúc ấy, các cuộc kháng-chiến các nơi bị dập tắt hầu hết, lực-lượng Pháp dồn cả về An-giang; nhâm-thân (1872), lại dựng cờ chống Pháp, mệnh-danh là *binh Gia-nghị*, khuấy-phá đồn bót Pháp ở Tịnh-biên, An-giang, Đông-xuyên; tháng giêng năm quí-dậu (1873), nhận được thơ dụ hàng của Pháp; ông khẳng-khái trả lại và khuyên người đi thơ sau đừng trở lại nữa. Hạ-tuần tháng 2 năm ấy, trận cuối-cùng giữa quân Gia-nghị và Pháp xảo đãi suốt 5 ngày tại rừng Bảy-thưa, đồn luỹ ông mất lần; dân-quân lớp chết, lớp bị bắt; riêng ông mất tích luôn.

TRẦN-VINH *nhd.* Tỳ-tướng của Phan-đình-Phùng, được cử quản-suất căn-cứ Diễn-thứ trong phủ Diễn-châu (Nghệ-an) thuộc chiến-khu chống Pháp (1885-1895).

TRẦN - XUÂN (1877 - 1911) *nhd.* Người h. Nam-hải, Th. Quảng-đông, nhân-viên Việt-đông hội-quán ở Hải-phòng, chuyên vận-chuyển vũ-khí và văn-kiện bí-mật về nước cho Trung-quốc Cách - mạng Đồng-minh-hội; ngày gần khởi-nghĩa, về nước tham-dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; bị bắt đưa lên đoạn-đầu-đài; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-XUÂN-SOẠN *nhd.* Quan Chưởng-vệ, theo hộ-giá vua Hàm-nghi sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885); bị quân Pháp đuổi đánh, chúa tôi vất-vả gian-lao; các quan đi theo, kẻ chết, người trở về, chỉ còn cha con Tôn-thất-Thuyết với ông cùng vài lính hầu-cận; thế cùng quá, Tôn-thất-Thuyết đem

ông theo qua TH. cầu-cứu, nhưng ông chết dọc đường.

TRẤN *đd.* Một địa-phương hành-chánh trong một Lộ, lập ra từ đời Lê Thái-tổ (1428-1433) do quan Trấn-phủ-sứ cai-trị; mỗi trấn lại chia thành nhiều châu.

TRẤN-BIÊN-DINH *đd.* Tên cũ Th. Biên-hoà, nguyên là một phần đất Đông-phố, do Chúa Nguyễn-phúc-Chu tách ra năm mậu-dần (1698).

TRẤN-NAM-PHỦ *đd.* Nguyên là đất Ai-lao từ thế-kỷ XVI và trước, nơi Nguyễn-Kim được vua Ai-lao cho dùng làm căn-cứ chiêu-mộ quân-sĩ lập lại dòng Lê để đánh chống nhà Mạc năm 1532; nay thuộc Th. Thanh-hoá.

TRẤN-TÂY-THÀNH *đd.* Tên gọi nước Chân-lạp do Trương-minh-Giảng, khi bảo-hộ nước ấy, đã nghị với vua Minh-mạng đặt năm ất-vị (1835) để thôn-tính hoàn-toàn.

TRÂU-SƠN *đd. Clg.* Vô-ninh-sơn, núi trong h. Tiên-du, Th. Bắc-ninh, nơi khi xưa, Phù-đổng thiên-vương phá giặc Ân.

TRE LỚN *đd.* Tên gọi hòn đảo tương-đối lớn, ph. B. châu-thành Côn-sơn, trên đảo mọc toàn tre.

TRE NHỎ *đd.* Tên gọi hòn đảo tương-đối nhỏ, ph. B. châu-thành Côn-sơn, trên đảo mọc toàn tre.

TRÈM-TRẸM *đd.* Con sông bắt từ rạch Mương-đào bên vịnh Thái-lan, chảy theo chiều Tb-Đn. qua sông Ông-đốc, trong Th. An-xuyên.

TRI-TÔN *đd.* Một Q. của Th. Châu-đốc, có 15 xã.

TRÍ-KHÊ *đd.* Dãy núi trong h. Hương-khê, Th. Hà-tĩnh, thuộc vùng lẫn-quất của Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

TRỊ-AN *đd.* Thác nước to rất đẹp thuộc Th. Phước-thành, cách Sài-gòn 65 cs.

TRỊ-BÌNH LONG-ỨNG *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1205-1210.

TRINH-PHÙ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1176-1185.

TRÌNH-DI *nhd.* Hiệu Y-xuyên, một danh-nho đời Bắc-Tống TH. (1033-1106), một trong các người đã làm bành-trướng đạo Khổng theo xu-hướng mới gọi *Tống-nho*.

TRÌNH-LƯƠNG (1883-1911) *nhd.* Người An-huy, sĩ-quan binh-đội Mãn-Thanh, bí-mật vào Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, bị thương trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, đã anh-dũng tự-sát để đồng bọn không vương-víu vì mình; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRÌNH-THANH (1413-1463) *nhd.* Nguyên họ Hoàng đổi lại, tự Trực-khanh, hiệu Trúc-khê, người xã Lương-xá, h. Chương-đức (sau là Chương-mỹ), Th. Hà-đông, đỗ khoa tân-hợi (1431) đời vua Lê Thái-tổ, thờ bốn đời vua (Thái-tổ, Thái-tông, Nhân-tông, Thánh-tông), quan đến chức Tham-tri hải-tây-đạo; có đi sứ sang TH. năm quý-hợi (1443) và kỷ-mão (1459); tác-giả *Trúc-khê-tập*.

TRỊNH-BỒNG *nhd.* Chức Ân-đô-vương đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786), được đồ-đảng lập lên làm Chúa miền Bắc sau Trịnh-Khải, để khôi-phục lại nghiệp Chúa sau khi Khải bị Tây-sơn triệt-hạ; nhưng sau khi tướng Tây-sơn là Nguyễn-hữu-Chỉnh kéo binh ra đánh, Bồng phải bỏ ngôi Chúa mà đi tu.

TRỊNH-CÁN *nhd.* Chức Tôn-đô-vương, con thứ Trịnh-Sâm, được lập nối nghiệp Chúa miền Bắc đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786); nhưng chỉ hai tháng sau, bị phế.

TRỊNH-CĂN *nhd.* Con Trịnh-Tạc, nối nghiệp cha từ năm nhâm-tuất (1682) đã làm Chúa miền Bắc đời vua Lê Hi-tông (1676-1705) và Lê Dụ-tông (1706-1729) đồng-thời với cuối đời Chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần (1648-1687), Chúa Nghĩa Nguyễn-phúc-Trăn (1687-1691) và Quốc-chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725) ở miền Nam; sinh-thời từng cầm binh đánh với nhà Nguyễn nhiều trận và được phong Thuỷ-quân Nguyên-soái; nắm nghiệp Chúa đến năm 1709 được 28 năm; truyền lại cho cháu huyền-tôn là Trịnh-Cương; miếu-hiệu Chiêu-tổ Khang-vương.

TRỊNH-CỐI *nhd.* Con trưởng Trịnh-Kiểm, nối nghiệp cha làm Chúa miền Bắc từ năm canh-ngọ (1570) đời vua Lê Anh-tông; nhưng tính say-đắm tửu-sắc, tướng-sĩ không phục; bị em là Trịnh-Tùng đánh chạy ra Bắc-triều hàng nhà Mạc.

TRỊNH-CƯƠNG *nhd.* Chúa miền Bắc từ năm 1709 tới 1729 nhằm đời vua Lê Dụ-tông (1706-1729), đồng-thời với Quốc-chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725) và Nguyễn-phúc-Trú (1725-1738) ở miền Nam; trường dạy võ có quan Giáo-thọ dạy võ-kinh chiến-lược và 3 năm có một kỳ thi là do Cương lập; mất năm kỷ-dậu (1729), miếu-hiệu Hi tổ nhân-vương.

TRỊNH-DOANH *nhd.* Được các quan ở Phủ-liêu lập lên năm canh-thân (1740) để thay anh là Trịnh-Giang bị truất-phế, làm Chúa miền Bắc đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786), đồng-thời với Chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) và Nguyễn-phúc-Thuần (1765-1778) ở miền Nam; có công đánh dẹp các nơi nổi loạn ở Bắc; mất năm đinh-hợi (1767), miếu-hiệu Nghị-tổ Ân-vương.

TRỊNH-DUY-LIỆU *nhd.* Người Thuỵ-chủ, Lôi-dương, quan đời vua Lê Trang-tông (1533-1548); năm 1533, đi sứ qua Minh, dọc đường hay tin họ Mạc soán ngôi; đến Yên-kinh, nhiệm-vụ sứ-giả lo xong, ông còn đem việc họ Mạc soán ngôi nhà Lê mà tâu bày với Minh-chúa; tự ví mình với Thân-bao-Tư và Dự-Nhượng, triều-thần đều cảm-động. Vua Minh bèn sai Hàm-ninh-hầu Cừu-Loan và Tổng-đốc quân-vụ Mao-bá-Ôn đem binh qua đánh nhà Mạc; nhưng Bá-Ôn vì ăn của lót nhà Mạc, dâng sớ xin hoãn binh. Vua Minh nghe theo, bắt Duy-Liệu ở lại Quảng-đông và chết luôn bên ấy.

TRỊNH-DUY-SẢN *nhd.* Người Thuỵ-chủ Lôi-dương, chức Nguyên-quận-công đời vua Lê Tương-dực (1510-1516); nhờ nhiều lần dẹp giặc có công, được thăng Chưởng-cẩm-y-vệ, nên sinh kiêu-căng, giết vua Tương-dực, lập Quang-trị lên. Nhưng ba ngày sau, vì bị áp-lực của ngoại-thần, phải truất-phế Quang-trị mà lập Ý, tức Lê Chiêu-tông (1516-1524); Chiêu-tông lên ngôi, sai Sản đi dẹp loạn Trần-Cao, bị tử-trận ở vùng Lạng-Cao.

TRỊNH-DUY-THUẬN *nhd.* Quan Trấn-thủ Thanh-hoá cuối đời Quang-thiệu nhà Lê (1526); khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi Lê, ông phò hoàng-tử Ninh sang lánh nạn ở Ai-lao; khi Nguyễn-Kim tìm tôn-thất nhà Lê, ông đưa hoàng-tử ra mắt Kim và được Kim lập làm minh-chủ, đem binh về đánh nhà họ Mạc; riêng ông ở lại Trấn-nam-phủ, rèn luyện sĩ-tốt, làm hậu-cứ cho đoàn quân Nguyễn-Kim; mất năm Nguyên-hoà 10 (1542).

TRỊNH-GIANG *nhd.* Nối nghiệp Chúa miền Bắc từ năm kỷ-dậu (1729) sau Trịnh-Cương và trước Trịnh-Doanh, nhằm đời vua Lê-đế Duy-Phường (1729-1732) và Lê Thuần-tông (1732-1735); đồng-thời với Chúa Nguyễn-phúc-Trú và Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) ở miền Nam; bị phế năm canh-thân (1740) vì tính xa-xỉ và hung-ác quá độ.

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC (1765-1825) *nhd.* Hiệu Cấn-trai, tổ-tiên là người Phước-kiến, sang xin ngụ nước Nam, được Chúa Nguyễn cho vào Trấn-biên khai-khẩn; ông là học-trò Võ-trường-Toản, thi đỗ năm mậu-thân (1788), phò Nguyễn-phúc-Ánh đánh với Tây-sơn, lập được nhiều công, được bổ Tổng-trấn thành Gia-định với Nguyễn-văn-Nhân; năm Gia-long nguyên-niên (1802), đi sứ sang TH. cầu-phong cho vua; và được thăng Hiệp-biện đại-học-sĩ; phò hai đời vua: Gia-long và Minh-mạng, được kể là một khai-quốc công-thần và văn-tài, có cùng hai ông Lê-quang-Định và Ngô-nhơn-Tịnh ngâm vịnh; thi-phẩm ba ông được góp thành tập gọi *Gia-định tam-thi-gia*; ngoài ra, ông còn có *Cấn-trai thi-tập* và *Bắc-sứ thi-tập*.

TRỊNH-KIỂM *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, có sức khoẻ và tài trí hơn người, được Nguyễn-Kim gả con gái thứ là Ngọc-Bảo cho; năm canh-tý, cùng cha vợ phò dòng Lê để đánh nhà Mạc; năm ất-tỵ (1545) khi Nguyễn-Kim bị tướng nhà Mạc trá-hàng và thuốc chết, ông nắm hết binh-quyền, phò dòng Lê lập-quốc từ Thanh-hoá trở vô, gọi là Nam-triều để chống với nhà Mạc ở ph. B. gọi là Bắc-triều. Tuy tiếng phò nhà Lê, song ông nắm hết quyền chính; mất năm canh-ngọ (1570).

TRỊNH-KHẢ *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, thuở nhỏ chăn trâu; lớn lên, vác kiếm theo phò Bình-định-vương khởi-nghĩa ở Lam-sơn, lập nhiều công [illegible]. Khi Bình-định-vương định an nghiệp [illegible], ông được phong Thượng-tướng-quân; [illegible] vua Lê Thái-tông, vâng di-chiếu lập vua Nhân-tông, thăng Nhập-nội Tư-mã quận-thượng-hầu. Giặc Chiêm khuấy rối ngoài ven, ông đem binh dẹp được ngay. Bình-sanh ngay-

thẳng, dùng phép rất nghiêm, nên bị người ghét, gièm với Thái-hậu là con ông kết đảng với nghịch, nên con ông là Trịnh-Quát cùng ông đều bị giết.

TRỊNH-KHẢI *nhd.* Chức Đoan-nam-vương, con trưởng Trịnh-Sâm, được quân Tam-phủ lập lên làm chúa miền Bắc, đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786) sau khi phế Trịnh-Cán là em, được Trịnh-Sâm lập lên khi trước. Làm Chúa từ 1783 đến 1786, bị Tây-sơn triệt-hạ và bắt phải tự-tử.

TRỊNH-KHẮC-PHỤC *nhd.* Người h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá, theo Bình-định-vương Lê-Lợi khởi nghĩa tại Lam-sơn ; suốt 10 năm chống Minh, lập nhiều công-trận ; được kể là một khai-quốc công-thần.

TRỊNH-NGUYỄN TRANH-HÙNG *sk.* X. **Nguyễn-Trịnh phân-tranh.**

TRỊNH-SÂM *nhd.* Chúa miền Bắc từ 1767 tới 1782, sau Trịnh-Doanh và trước Trịnh-Cán và Trịnh-Khải, nắm quyền chính đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786) đồng-thời với chúa Nguyễn-phúc-Thuần (1765-1777) ở miền Nam ; Sâm dẹp yên giặc ở miền Bắc và lấy được Thuận-hoá và Quảng-nam của Chúa Nguyễn ở miền Nam ; sai các ông Nguyễn-Hoàn, Lê-quý-Đôn, Ngô-thì-Sĩ, Nguyễn-Du soạn tiếp bộ quốc-sử nhan-đề *Quốc-sử tục-biên*, tất cả 6 quyển ; mất năm 1782, miếu-hiệu Thánh-tổ Thịnh-vương.

TRỊNH-TẠC *nhd.* Con Trịnh-Tráng, nối nghiệp cha từ năm đinh-hợi (1657), làm Chúa miền Bắc đời vua Lê Thần-tông (1649-1662), Lê Huyền-tông (1663-1671), Lê Gia-tông (1672-1675) và Lê Hi-tông (1676-1705), đồng-thời với Chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần (1648-1687) ở miền Nam ; ở Bắc, tiêu-diệt con cháu nhà Mạc để lấy lại Cao-bằng ; ở Nam, đánh với Chúa Nguyễn luôn, khi thua khi được ; một tay lập ba đời vua nên quyền-hành rộng lớn ; vào chầu vua không lạy, sớ tấu không đề tên, và đặt giường ngồi bên tả ngai vua để phát-lạc việc triều-chánh ; mất năm nhâm-tuất (1682), miếu-hiệu : Hoằng-tổ Dương-vương.

TRỊNH-TAM-TỈNH *nhd.* Nhân-viên ban ám-sát Việt-nam Quốc-dân-đảng ; giữa năm 1929, vâng lịnh đảng đi Thái-bình ám-sát một tên phản-đảng, giữa đường gặp một bạn trong học-sinh-đoàn tên Phan-đức-Huân ; người này vô-ý làm súng nổ trúng bụng chết ; việc vỡ-lở, Tỉnh bị bắt và bị toà-án Thái-bình họp ngày 22-10-1929 xử 10 năm tù.

TRỊNH-TOÀN *nhd.* Con út Trịnh-Tráng, chức Ninh-quận-công, tục gọi ông Ninh ; năm bính-thân (1656) vâng lịnh cha làm Thống-lĩnh, trấn-thủ Nghệ-an, ngăn quân nhà Nguyễn, tỏ ra người tài trí có thừa ; năm đinh-dậu (1657), cha là Tráng mất, anh là Tạc nối nghiệp, Toàn bị đòi về giết chết.

TRỊNH-TÙNG (1570-1620) *nhd.* Con thứ Trịnh-Kiểm, tranh quyền với anh là Trịnh-Cối đã nắm hết chánh-sự và quân-sự nhà Lê ở Nam-triều mà chống nhà Mạc ở Bắc-triều ; năm quý-dậu (1573), vì quá chuyên-quyền, bị vua Anh-tông mưu giết ; nhưng việc bất-thành, vua bỏ ngôi xuất-ngoại ; Tùng lập Duy-Đàm làm vua xưng Thế-tông (1573-1599) rồi sai tướng đuổi bắt Anh-tông và giết đi ; năm quý-mùi (1583), cử binh đánh lấy được Sơn-nam của nhà Mạc ; năm quý-tỵ (1593), lấy được Thăng-long ; con cháu nhà Mạc tiếp nối xưng vương chống lại và nhờ nhà Minh TH. can-thiệp ; Tùng phải mềm-dẻo lắm mới tránh được chiến-tranh với nhà Minh ; nhưng ở nội-bộ vẫn bị con cháu nhà Mạc khuấy-phá ở Bắc, nhà Nguyễn hùng-cứ ở Nam ; năm kỷ-hợi (1599), Tùng lập Duy-Tân làm vua xưng Lê Kinh-tông (1600-1619) thế vua Thế-tông băng-hà, và đưa Kinh-tông vào Thanh-hoá tránh nội-loạn ; họ Mạc thừa hư đánh chiếm Thăng-long ; Tùng đem binh trở ra giành lại được và rước vua về, nhưng vẫn chuyên-quyền ; vua Kinh-tông không chịu được bèn mưu giết Tùng ; việc bại-lộ, Tùng giết vua rồi lập hoàng-tử Duy-Kỳ lên, xưng Lê Thần-tông (1619-1643) ; năm quý-hợi (1623), Tùng nhường binh-quyền cho con trưởng là Trịnh-Tráng, khiến cho con thứ là Trịnh-Xuân nổi loạn đốt phá kinh-thành ; Tùng phải chạy về xã Hoàng-mai, gạt Xuân tới giết. Mấy hôm sau, Tùng cũng chết ; trước sau, Tùng làm Chúa bốn đời vua, trong số ấy, Tùng giết hết ba.

TRỊNH-THIẾT-TRƯỜNG *nhd.* Người h. An-định, Th. Thanh-hoá, từ nhỏ đã nổi tiếng thông-minh, khéo-léo ; nhưng đến năm nhâm-tuất (1442), đời vua Lê Thái-

tông, mới đỗ Đồng Tiến-sĩ, thì tuổi đã 60; ông không làm quan, xin về nhà học nữa, quyết đỗ đầu cả ba trường. Vua cười và bảo: « Khoa sau nếu trúng khôi-nguyên, thì ta có công-chúa năm nay 11 tuổi, ta sẽ gả cho ». Khoa mậu-thìn (1448), ông đỗ Bảng-nhãn. Khi cùng trạng-nguyên Nguyễn-trung-Trực đi sứ TH., gặp kỳ thi hội mà vua TH. ra lịnh cho sứ-thần các nước cùng các cử-nhân TH. đều thi một lượt. Trong trường thi, ông bảo nhỏ Trung-Trực: « Phen này đoạt giải nhất, chắc chỉ có bác cùng tôi ». Thật quả, hai ông, người đỗ Trạng-nguyên, người Bảng-nhãn. Về nước ông được thăng Công-bộ thượng-thơ, tước Nghi-quận-công.

TRỊNH-TRÁNG *nhd.* Nối nghiệp cha là Trịnh-Tùng làm Chúa miền Bắc khoảng 1625-1657, *được* vua Lê Thần-tông phong Thái-úy Thanh-quốc-công. Nhân dẹp được loạn Mạc-kính-Khoan, rước vua từ Thanh-hoá về Thăng-long rồi tự-xưng Nguyên-soái, Thống-quốc-chánh, Thanh-đô-vương; năm ất-sửu (1625), sai con đánh lấy Cao-bằng của nhà Mạc; năm đinh-mão (1627), nhờ vua thân-chinh đánh nhà Nguyễn, nhưng bị mưu ly-gián của tướng Nguyễn là Nguyễn-hữu-Dật, phải rút quân về; sang canh-ngọ (1630), bị nhà Nguyễn xâm-phạm ph. N. sông Linh-giang; năm quý-dậu (1633), kéo đại-binh vào đóng cửa Nhật-lệ; bị Chúa Nguyễn thừa lúc quân Trịnh giải-đãi, kéo quân ra đánh úp, Tráng thua rút quân về; năm ất-hợi (1635), Tráng lại sai tướng vào lấy Nam Bố-chánh rồi tiến đóng ở Nhật-lệ; nhưng rồi cũng rút về vì thời-tiết không thuận; năm mậu-tý (1648), Tráng lại sai tướng đi hai đường thuỷ và bộ vào đánh Chúa Nguyễn lần thứ tư, nhưng phải đại-bại rút về; năm kỷ-sửu (1649), vua Lê Chân-tông băng mà không con, Tráng phải rước Thái-thượng-hoàng là Thần-tông về làm vua lần thứ nhì; năm ất-vị (1655), lại vào đánh Nguyễn lần thứ 5, nhưng cũng bại, mất đất rất nhiều; năm bính-thân (1656) bị Nguyễn đánh lại, họ Trịnh thua liên-miên. Tráng mất năm đinh-dậu (1657), miếu-hiệu: Văn-tổ Nghị-vương.

TRỊNH-VĂN-CẤN *nhd.* Tục gọi Đội Cấn, tên thật là Trịnh-văn-Đạt, người làng Yên-nhiên, Phủ Vĩnh-tường (Phúc-vĩnh-yên), làm đội-trưởng thân-binh Pháp ở Thái-nguyên, mật-giao với tù chánh-trị nên bị bắt giam; mưu-đồ với đồng-phạm cùng binh lính phá ngục, cùng với Lương-ngọc-Quyến khởi-nghĩa chống Pháp ngày 31-9-1917, chiếm Th. Thái-nguyên được 7 ngày; bị Pháp vây đánh phải rút vào rừng rồi tự-tận chết vào đầu năm 1918 (có sách nói bị bắt và đày qua Cayenne).

TRỊNH-VĂN-HÀI *nhd.* Chức Điện-quốc-công nhà Hậu-Lê (Nam-triều), năm tân-mão (1591) được Trịnh-Tùng sai đem binh trấn-thủ các cửa biển ngừa nhà Mạc xâm-lăng.

TRIỀU-TIÊN *nhd.* X. **Bắc-Hàn** và **Đại-Hàn.**

TRIỆU (207-111 trTC) *sk.* Một triều-đại nước Nam sau nhà Thục và trước Bắc-thuộc I, 5 đời vua, do Triệu-Đà khai-sáng, đặt hiệu nước là Nam-việt, đóng đô ở Phiên-ngung (gần Quảng-châu TH. bây-giờ).

TRIỆU AI-VƯƠNG (113 trTC) *nhd.* Tên Hưng, sinh-trưởng bên TH., mẹ là Cù-thị, người TH.; nguyên cha Hưng là Anh-Tề sang làm con-tin cho nhà Hán trọn 10 năm, lấy Cù-thị làm lẽ và sinh Hưng; khi Ai-vương trị-vì được một năm, Cù-thị tư-thông với sứ-giả nhà Hán là An-quốc Thiếu-Quý và nghe lời người nầy toan dâng Nam-việt cho nhà Hán. Tể-tướng nhà Triệu là Lữ-Gia biết rõ mưu sâu, can-ngăn mãi không được, phải truyền hịch đi khắp nơi rồi đem cấm-binh vào cung giết mẹ con Triệu Ai-vương với sứ-giả nhà Hán; đoạn hội quần-thần tôn Kiến-Đức là con trưởng của Triệu Minh-vương (mẹ là người Nam) lên ngôi.

TRIỆU-ẨU *nhd.* Mụ Triệu, tên gọi bà Triệu-thị-Chinh trong sách sử TH. (X. **Triệu-thị-Chinh**).

TRIỆU-CÔNG-MINH *nhd.* (truyện) Một vị tiên thuộc phái triệt-giáo, công-quả cao, tu-hành đắc-đạo, xuống trần phò nhà Thương lập trận dữ cản đường phạt Trụ của Châu Võ-vương, chẳng may tử-trận; sau được phong *Kim-long như-ý chánh-nhứt long hổ, Huyền-đàn chơn-quân,* quản-suất bốn vị kiết-thần mà cứu-nhơn độ-thế. Về sau, được thầy pháp tôn là tiên-sư.

TRIỆU DƯƠNG-VƯƠNG (112 trTC) *nhd.* Tên Kiến-Đức, con trưởng Triệu Minh-vương; khi vua cha lên ngôi, lại phong Hưng là con dòng trắc, lại là người lai Hán, làm thái-tử. Vì thế, khi Minh-vương

mất, Hưng được nối ngôi. Đến lúc Hưng (Triệu Ai-vương) nghe lời mẹ là Cù-thị toan dâng nước Nam cho nhà Hán và bị Lữ-Gia giết, Kiến-Đức mới được tôn lên làm vua và xưng Triệu Dương-vương. Nhưng chỉ một năm, nhà Hán sai Phục-ba tướng-quân là Lộ-bát-Đức mang 5 đạo quân sang đánh tiêu-diệt nhà Triệu, chiếm Nam-việt và cải lại là Giao-chỉ-bộ.

TRIỆU-ĐÀ (258-137 trTC) *nhd.* Tướng nhà Tần TH., phò Nhâm-Ngao là quan Úy quận Nam-hải; nối trước Nhâm-Ngao đem binh sang đánh An-dương-vương lấy Âu-lạc năm quý-tỵ (207) mà làm vua, xưng Triệu Võ-vương, đặt quốc-hiệu là Nam-việt, đóng đô ở Phiên-ngung, và tổ-chức việc cai-trị nước Nam theo thể-chế TH.

TRIỆU-KHUÔNG-DẪN *ndd.* Vua Thái-tổ nhà Tống (960 - 975) đồng - thời với Đinh Tiên-hoàng ở Nam, phong Đinh Tiên-hoàng làm Giao-chỉ Quận-vương (X. **Tống**).

TRIỆU MINH - VƯƠNG (125-113 trTC) *nhd.* Tên Anh-Tề, con của Triệu Võ-vương, được đưa sang TH. làm con - tin nhà Hán trọn 10 năm, lấy Cù-thị là người TH. làm lẽ, sinh một trai là Hưng. Khi Võ-vương mất, Anh-Tề mới được đưa về nước làm vua, phong Cù-thị làm hoàng-hậu và Hưng làm thái-tử, thay vì phong vợ cả là người Nam và con trưởng là Kiến-Đức.

TRIỆU-NHAN *nhd.* X. **Thọ nhơn - tài, cứu nhơn-tai** PH. II.

TRIỆU - PHONG *đd.* tm. Q. của Th. Quảng-trị, có 18 xã.

TRIỆU-QUANG - PHỤC *nhd.* Con quan Thái-phó Triệu-Túc đời Tiền-Lý, được vua Lý Nam-đế (Lý-Bôn) giao binh-quyền chống quân nhà Lương (TH.); vì quân Lương thế mạnh, ông rút quân mình vô đầm Dạ-trạch (thuộc phủ Khoái-châu, Th. Hưng-yên bây-giờ) lấy thế đồng lầy lau sậy để ngày thì ẩn núp, đêm lại kéo ra đánh phá quân Lương, được người thời ấy gọi *Dạ-trạch-vương*. Khi Lý Nam-đế mất, ông tự-xưng Triệu Việt-vương (549-571), kéo quân ra đánh đuổi quân Lương, lấy lại Long-biên. Năm 558, ông phải cự với tôn-thất nhà Lý là Lý-phật-Tử. Tuy thắng Phật-Tử, ông vẫn tỏ tình hoà-hiếu, gả con cho Phật-Tử và cắt đất chia cho. Năm 571, bị Phật-Tử đánh bất thình-lình, ông phải nhảy xuống sông Đại-nha (nay là h. Đại-an, Th. Nam-định) mà tự-tận; còn đền thờ ở làng Độc-bộ, gần h. Đại-an).

TRIỆU-THỊ-CHINH *nhd.* Tục gọi Triệu-Ẩu, người quận Cửu-chân, mồ-côi cha mẹ ở với anh là Triệu-quốc-Đạt; phải chị dâu ác-nghiệt, bà giết đi rồi vào núi chiêu-mộ dân tráng được hơn ngàn người rồi khởi-nghĩa chống quân Ngô (TH.) đang thống-trị nước Nam (Bắc-thuộc II). Năm mậu-thìn (244) bà kéo dân quận Cửu-chân để giúp anh ông đang đánh với quân Ngô; anh bà tử-trận, bà được quân-sĩ hai đạo binh tôn làm chúa tướng, xưng Nhụy-kiều tướng-quân; quân Ngô gọi bà là Lệ-hải Bà-vương. Chống Ngô được nửa năm, vì binh ít thế côi, bà bại-trận chạy đến xã Bồ-điền (nay là Phú-điền, h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá) và tự-tử nơi đó, sống được 23 tuổi.

TRIỆU VĂN-VƯƠNG (137-125 trTC) *nhd.* Tên Hồ, cháu đích-tôn Triệu Võ-vương, được Võ-vương truyền ngôi cho. Ở ngôi được 2 năm, bị vua xứ Mân-việt (Phước-kiến) kéo quân sang đánh. Văn-vương thế yếu, sai người cầu-cứu với nhà Hán. Khi giặc Mân bị nhà Hán dẹp xong, Văn-vương phải cho con là thái-tử Anh-Tề sang Hán làm con tin.

TRIỆU VỆ-DƯƠNG-VƯƠNG (111 trTC), *nhd.* Tên Kiến - Đức, con trưởng Triệu Minh-vương, được tả-tướng Lữ-Gia tôn làm vua sau khi giết Triệu Ai-vương; ở ngôi được một năm, bị nhà Hán sai Phục-ba tướng-quân Lộ-bát-Đức sang đánh giết, chấm dứt nhà Triệu.

TRIỆU VIỆT-VƯƠNG *nhd.* X. **Triệu-quang-Phục.**

TRIỆU VÕ-ĐẾ (207-137 trTC) *nhd.* Đế-hiệu của Triệu-Đà (X. **Triệu-Đà**).

TRIỆU VÕ-VƯƠNG *nhd.* X. **Triệu Võ-đế** và **Triệu-Đà.**

TRIỆU-XƯƠNG *nhd.* Quan Đô-hộ An-nam Đô-hộ-phủ do vua nhà Đường sai qua năm tân-vị (791) sau khi Bố-cái đại-vương qua đời.

TRỌNG-NI *nhd.* X. **Khổng-tử.**

TRỌNG-THUỶ *nhd.* X. **Mị-Châu.**

TRỐNG-ĐỒNG *dd.* X. **Tam - thai** (**chữ thứ hai**).

TRỤ-VƯƠNG (1135-1103 trTC) *nhd.* Vua thứ 28, cũng là vua chót nhà Thương (TH)., tên Ân-Thọ (*Clg.* Ân-thọ-Tân) người dõng-mãnh, có trí, nhưng tánh tàn-bạo, ham nữ-sắc, đặt thuế-má nặng-nề, dựng lâu-đài, xây ao hồ, chơi-bời dâm-dật, dùng nhiều hình-phạt thảm-khốc, khiến bầy tôi trở giáo mở đường cho Châu Võ-vương là Cơ-Phát tiêu-diệt mà dựng lên nghiệp Châu.

TRÚC-BẠCH *đd.* X. **Hồ-tây.**

TRÚC-BẰNG-THÀNH *đd. Clg.* Phương-thành, Tl. Hà-tiên NV., nơi đây có hai dãy thành tre bao-bọc, gọi *Bờ đồn lớn* dài 13 cs. và *Bờ đồn nhỏ*, 3 cs.

TRÚC-GIANG *đd.* Tl. Th. Kiến-hoà (Bến-tre cũ).

TRỤC LA-MÃ — BÁ-LINH *sk.* Sự cấu-kết giữa hai nước Phát-xích Đức và Ý thành một cái trục (đầu kia quay, đầu nọ cũng quay theo), thành-lập ngày 27-10-1936; sau được Nhật gia-nhập vào.

TRUNG (Miền) *đd.* Phần giữa nước Việt-nam, chạy ven bờ Nam-hải từ Thanh-hoá đến Phan-thiết; đất hẹp, một bên núi, một bên biển, nghèo thổ-sản, được ví với cây đòn-gánh để gánh 2 thúng lúa hai đầu là miền Bắc và miền Nam.

TRUNG-BỘ *đd.* Tên gọi miền Trung VN., sau khi chủ-quyền Pháp bị Nhật triệt-hạ.

TRUNG-CỔ THỜI-ĐẠI *sk.* Sau Thượng-cổ thời-đại, từ ngày đế-quốc La-mã bị tiêu-diệt (395) tới năm 1453. Riêng về VN., từ đầu Bắc-thuộc (111 trTC) tới khi Lê-Lợi khởi-nghĩa chống quân Minh ở đầu thế-kỷ XV.

TRUNG-CỘNG *đd.* Tức Trung-hoa Cộng-sản, toàn thể nước TH., trên lục-địa; Thđ.: Bắc-kinh; Đ. giáp Hoàng-hải, Trung-hải và Triều-tiên, T. giáp các xứ Cộng-hoà Xô-viết Kazakh và Kirgiz, N. và Đn. giáp Hi-mã-lạp-sơn; B. giáp Tây-bá-lợi-á; dt.: 9.736.000csv.; ds.: 621.000.000 người.

TRUNG-HOA CỘNG-SẢN *đd.* X. **Trung-cộng.**

TRUNG-HOA DÂN-QUỐC *đd.* X. **Đài-loan.**

TRUNG-KỲ *đd.* Tên gọi miền Trung nước VN. thời Pháp-thuộc; được đặt dưới thể-chế bảo-hộ, nghĩa là dưới quyền cai-trị của Pháp qua triều-đình nhà Nguyễn làm trung-gian.

TRUNG-LƯƠNG *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-trị, có 3 xã.

TRUNG-PHẦN *đd.* Tên gọi miền Trung VN. sau khi chủ-quyền Nhật bị Việt-minh hạ.

TRUNG-QUỐC *nhd.* X. **Trung-cộng và Đài-loan.**

TRUNG-VIỆT *đd.* X. **Trung** (Miền).

TRÙNG-HƯNG *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Nhân-tông, khoảng 1285-1293.

TRÙNG-KHÊ *đd.* Dãy núi trong h. Hương-khê (Hà-tĩnh) thuộc vùng lãn-quất của Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

TRÙNG-MINH VIỄN-CHIẾU *vch.* và *ktr.* Tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh lầu Minh-viễn, đệ-nhứt thắng-cảnh ở Huế; lầu cao 3 từng lợp ngói lưu-ly; về sau, lâu ngày hư nát nên vua Khải-định cho xây cất lại và đặt tên mới là *Kiến-trung.*

TRÙNG-QUANG *sk.* Niên-hiệu nước Nam đời Trần-quý-Khoách nhà Trần (1409-1413).

TRUÔNG NHÀ HỒ *đd. Clg.* Hồ-xá, đám rừng rộng lớn trong h. Vĩnh-linh, Th. Quảng-trị, giáp ranh với Th. Quảng-bình, xưa nổi tiếng có nhiều trộm cướp lập sào-huyệt nơi đó; nguyên là nơi mà Hồ-quý-Ly lập ra để di-dân đến; đến đời Nguyễn, ông Nguyễn-khoa-Đăng được cử giữ chức Nội-tán kiêm Án-sát-sứ lãnh sứ-mạng bình-định vùng ấy vào năm 1722; khiến từ đó, không còn trộm cướp nữa. VL.: *Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam-giang. Phá Tam-giang ngày nay đã lặng, Truông nhà Hồ, Nội-tán cấm nghiêm.* CD.

TRƯNG-CẦU DÂN-Ý *sk.* Cuộc bỏ phiếu ngày 23-10-1955 do Chánh-phủ Ngô-đình-Diệm đơn-phương tổ-chức để quốc-dân chọn 1 trong 2 người là Ngô-đình-Diệm hoặc Bảo-đại để làm quốc-trưởng VN.; kết-quả, Diệm được 5.721.735 phiếu trong số 5.960.306 dân được kiểm-tra.

TRƯNG-NHỊ *nhd.* Em gái bà Trưng-Trắc (X. **Trưng-Trắc**).

TRƯNG-TRẮC *nhd.* Người làng Hạ-lôi, h.

Yên-lãng, Th. Phúc-yên, con quan Lạc-tướng h. Mê-linh, có chồng là Thi-Sách. Vì chồng bà bị quan Thái-thú TH. là Tô-Định giết oan, bà cùng em là Trưng-Nhị nổi lên, cầm-đầu nghĩa-binh lấy được 65 thành, đuổi Tô-Định khỏi Giao-chỉ, giải-phóng đất nước khỏi ách đô-hộ nhà Hán. Bà lên ngôi vua, đóng đô tại Mê-linh (40-43). Năm tân-sửu (41), Phục-ba tướng-quân Mã-Viện vâng lịnh vua Hán Quang-võ đem đại-binh sang đánh hai bà tại hồ Lãng-bạc, Cấm-khê rồi Hát-môn. Chống với quân Hán hơn 2 năm, quân-lực tiêu hao lần đến hết, ngày mồng 6 tháng 2 năm quý-mão (43), hai bà phải gieo mình xuống sông Hát mà tự-tận.

TRƯƠNG-CÔNG *nhd.* (Ông Trương) Tiếng người đời gọi cách tôn-xưng Trương-Định (như Quan-công, Tào-công...).

TRƯƠNG-CÔNG ĐỊNH *nhd.* Tiếng người đời gọi cách tôn-xưng Trương-Định, nhưng cũng hài danh cho rõ nghĩa (như Nguyễn-vương Phúc-Ánh) X. **Trương-Định**.

TRƯƠNG-ĐẠO-LĂNG *nhd.* Người đời Hậu-Hán (147-167) theo đạo Lão, học được phép trường-sanh rồi lên núi Hộc-minh ở đất Thục viết bộ *Đạo-thơ* 24 thiên để dẫn-dụ dân-chúng; dùng bùa chú trị bịnh; lấy thần-quái mê-hoặc người đời, làm sai lạc hết triết-lý đạo Lão.

TRƯƠNG-ĐĂNG-QUẾ *nhd.* Người h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi, đỗ Hương-cống đầu-tiên ở Th. nhà, đời vua Gia-long; quan từ Đông-cung bạn-độc đời Minh-mạng đến Cần-chánh-điện Đại-học-sĩ đời Tự-đức; nhờ dẹp được giặc Trấn-tây, triều-đình đúc súng, cho khắc tên ông vào; trải 4 đời vua, ông phụ-chính hai đời Thiệu-trị và Tự-đức; trước cuộc xâm-lăng của Pháp, chính ông là người chủ-chiến. Sau về hưu rồi mất, thọ 73 tuổi.

TRƯƠNG-ĐÌNH-HỘI *nhd.* Người lãnh-đạo cuộc kháng-chiến trước quân Pháp, thuộc phong-trào Cần-vương ở Quảng-trị sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885).

TRƯƠNG-ĐỊNH (1820-1864) *nhd.* Người Quảng-nam, chức Quản-cơ; năm 1860 đóng đồn ở Kỳ-hoà (Gia-định) dưới quyền Nguyễn-tri-Phương, ông đã anh-dũng chiến-đấu ở rừng chồi Hoà-hưng nên sau, mặc dầu đồn Kỳ-hoà thất-thủ và chủ-tướng đã lui về Biên-hoà, ông vẫn tiếp-tục chiến-đấu nên được triều-đình thăng chức Lãnh-binh; gom-góp tàn-binh, ông rút về Gò-công tiếp-tục kháng-chiến. Nhận cuộc đánh chiếm Gò-công, quân Pháp bị ông phục-kích ở Rạch-lá, thiệt-hại nặng-nề, phải cầu-cứu với Sài-gòn mới chiếm được Gò-công ngày 14-12-1861; tuy-nhiên, luôn-luôn bị ông đánh du-kích mãi mà không đặt được bộ máy hành-chánh ở thôn-quê. Triều-đình thấy vậy, ngấm-ngầm khắc ấn *Bình-tây Đại nguyên-soái* gởi phong ông. Tháng 3 năm 1862, lợi-dụng lúc mưa to, ông cho đào đường hầm vào đánh úp quân Pháp mà chiếm lại Gò-công và phóng ra các cuộc công-hãm và giành lại được các thị-trấn Chợ-gạo, Cái-bè, Tân-an, v. v... Pháp phải dùng áp-lực với triều-đình Huế; triều-đình phải sai Phan-thanh-Giản vào Nam khuyên ông hạ khí-giới, nhưng bị ông từ-chối. Triều-đình buộc lòng tước hết chức-tước ông để lấy lòng Pháp. Pháp một mặt dụ hàng ông, một mặt huy-động hết lực-lượng các nơi và đánh điện cầu-viện binh Bắc-phi và Ma-ní đang đóng ở Thượng-hải để ngày 26-2-1863 đến bao vây Gò-công và dùng đại-bác bắn phá thành-trì và đốt hết nhà cửa dinh-thự. Ông phải cùng quân cảm-tử đánh xáp lá-cà với giặc ở cửa Tây để mở huyết-lộ rút quân vào đồng ruộng mà mở chiến-khu mới ở Cái-bè, Tân-an, Hốc-môn, Bà-điểm; cuối-cùng, ông kéo quân về làng Lý-nhơn, Th. Biên-hoà, gần sông Soài-rạp và trong *Đám lá tối trời*, và đã thắng Pháp một trận nơi đây hết sức vẻ-vang. Một chiến-khu mới lại được thiết-lập ở Gò-công, chạy dài từ Bình-xuân đến Bình-thành và Kiến-phước để phóng ra những cuộc tấn-công lẻ-tẻ các đồn Pháp và triệt-hạ hết các cơ-quan hành-chánh do Pháp đặt ra. Ngày 19-8-64, nhân cùng 30 chiến-sĩ tâm-phúc từ Bình-xuân về Gia-thuận để quan-sát địa-hình, bị phản-tướng của ông là Huỳnh-công-Tấn phục-kích; ông liều tử-chiến nên bị bắn gãy xương sống mà chết cùng 12 chiến-sĩ khác. Thấy ông chết, quân của Tấn ào tới toan cướp thây ông, nhưng 18 người còn lại bao vây thây ông và cầm gươm thét to: « Còn chúng tao đây, bọn phản-tặc chúng bay không được đụng đến thây quan lớn » ! Viện-binh Pháp cũng vừa tới, không cho bọn Tấn xung-sát, lại truyền thông-ngôn khuyên-dụ, đại-ý hứa chở xác ông về Gò-công mai-táng đàng-hoàng và

để 18 chiến-sĩ ấy được tự-do chọn đường mà đi. Một đại-diện trả lời : « Nay chủ-soái chúng tôi đã chết, chúng tôi có phận-sự giữ thây người, dù phải chết dưới làn đạn của Pháp cũng được. Nhưng nếu quả người Pháp có lòng tốt, muốn đưa thi-hài chủ-soái chúng tôi về Gò-công mai-táng, phải để chúng tôi theo trông-nom thi-thể người ». Pháp nhận và ra lịnh cho lính Pháp đem xác ông xuống tàu. 18 chiến-sĩ kháng-chiến không cho, tự tay khiêng lấy thây chủ. Xong cuộc mai-táng, Pháp muốn thả 18 chiến-sĩ theo như lời hứa, nhưng Huỳnh-công-Tấn can và lãnh dụ hàng. Nhưng không được, Tấn phải hăm-doạ với võ-lực bằng cách sai dẫn 18 người đến gần một ao làng, bắt đứng hàng một trước những họng súng đã lên cò rồi hỏi từng người : « Thế nào ? Bây-giờ anh hàng hay nhận phát súng này » ? — « Thằng phản-tặc ! Chúng tao rất tiếc không được ăn gan uống huyết mầy » ! Tấn giận ra lịnh bắn ; rồi đến người thứ 2 cũng thế, thứ 3 cũng thế, và lần-lượt hết 18 người, mỗi người đều mắng Tấn một câu để chịu lãnh viên đạn kết-liễu đời mình, trước sự chứng-kiến của các võ-quan Pháp.

TRƯƠNG-ĐỖ *nhd.* Người Phù-đới, Đông-lai, đỗ tiến-sĩ, làm quan tới chức Ngự-sử đại-phu đời Trần-Duệ-tông (1374-1377). Năm đinh-tỵ (1377), nghe lời gièm, vua Duệ-tông giận Chiêm-thành ngạo-mạn, hạ chiếu thân-chinh. Đỗ can : « Nước Chiêm-thành ở tận biên-thuỳ, núi sông hiểm-trở ; nay bệ-hạ mới lên ngôi, đức-hoá chưa thấu đến ; nên tu văn đức để cho họ quy-phục ; nếu họ còn ngạo-mạn, bệ-hạ sẽ sai tướng đi đánh cũng chưa muộn chi ». Dâng luôn 3 lá sớ, vua vẫn không nghe ; ông bèn từ-chức về nhà. Đi chuyến ấy, Duệ-tông chết trận tại Đồ-bàn.

TRƯƠNG-HÁN-SIÊU (... 1354) *nhd.* Tự Thăng-phủ, người làng Phúc-thành, h. An-ninh (nay là làng Phúc-am, h. Gia-khánh, Th. Ninh-bình), môn-khách của Hưng-đạo-vương, được vua Trần Anh-tông bổ làm Hàn-lâm học-sĩ năm mậu-thân (1308) ; thờ 4 đời vua : Anh-tông, Minh-tông, Hiến-tông và Dụ-tông, đến chức Tham-tri chính-sự ; đời Dụ-tông, vị ông soạn bộ *Quốc-triều đại-điển* và *Hình-thư* ; năm Thiệu-phong 13 (1353), được vua Dụ-tông sai lãnh quân Thần-sách vào trấn Hoá-châu dẹp giặc Chiêm. Biên-cảnh được yên, ông cáo-bịnh về, chưa đến kinh thì chết. Về văn-học, ông có làm *Bạch-đằng-giang phú*, *Linh-tế tháp-ký*, *Quang-nghiêm-tự bi-văn*.

TRƯƠNG-HOÀNG *nhd.* X. Bích-huyết PH. II.

TRƯƠNG-HỌC-LINH (1887-1911) *nhd.* Người Quảng-đông, hội-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRƯƠNG-MINH-GIẢNG (1792-1841) *nhd.* Đỗ cử-nhân năm Gia-long thứ 7 ; đến năm Gia-long 17, được bổ làm Tham-tri ; đời Minh-mạng, được kể là một tướng giỏi có công đánh dẹp nhiều nơi ; năm Minh-mạng 14 (1833), làm Tham-tán cho Thảo-nghịch tướng-quân Phan-văn-Thuý vào Gia-định dẹp loạn Lê-văn-Khôi ; nhân đấy, cùng Nguyễn-Xuân xuống An-giang đánh thắng quân Xiêm tại sông Cổ-cảng rồi kéo binh lên Nam-vang đánh đuổi quân Xiêm về nước, đặt đồn gần Nam-vang để bảo-hộ Chân-lạp và xin đổi tên nước này lại là Trấn-tây-thành ; năm canh-tý (1840), vâng chỉ vua kinh-lý nước này ; năm tân-sửu (1841) mất tại Châu-đốc.

TRƯƠNG-MINH-KÝ (1855-1900) *nhd.* Giáo-sư kiêm học-giả, có công phổ-biến chữ quốc-ngữ trong xã-hội VN. ở cuối thế-kỷ XIX.

TRƯƠNG-PHU-DUYỆT *nhd.* Người Kim-đâu, Thanh-miện, đỗ tiến-sĩ khoa ất-sửu (1505) đời vua Lê Oai-mục : quan đến chức Thượng-thư bộ Lại, có đi sứ sang TH., khi Mạc-đăng-Dung toan soán ngôi, có bắt ông thảo thiện-chiếu ; ông trừng mắt nói : « Nghĩa-lý gì mà thảo thiện-chiếu » ? Đăng-Dung bãi chức ông.

TRƯƠNG-PHỤ *nhd.* Tướng nhà Minh, chức Tân-thành-hầu, phó-tướng đạo quân xâm-lược của Minh Thành-tổ, sang VN. đánh Hồ-hán-Thương ; đến Long-châu, thay Chu-Năng chết, lên làm Chánh-tướng. Diệt xong nhà Hồ, lại được vua Minh sai qua lần thứ nhì để diệt nhà Hậu-Trần ; tính người tham-lam, tàn-bạo, ham giết-chóc, gây nhiều tang-tóc cho dân Nam.

TRƯƠNG-PHÚC-DU *nhd.* Tổng-suất đời Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765), được Chúa sai đi cùng tham-mưu Nguyễn-cư-Trinh dời dinh Long-Hồ về Tầm-bào và đặt ra 3 Đạo ở miền Tây để giữ vững miền đất mới của Chân-lạp nhượng cho.

TRƯƠNG-PHÚC-LOAN *nhd.* Người Quý-huyện, Thanh-hoá, Phụ-chính đời chúa Hiếu-vũ Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765); Hiếu-vũ băng, Loan bèn lập Nguyễn-phúc-Thuần, mới 12 tuổi, thay vì phải lập Hưng-tổ Hiếu-Khương là thân-sinh Nguyễn-phúc-Ánh, vì sợ ông này thông-minh quả-đoán, khó kềm-chế. Phúc-Thuần làm Chúa, quyền-bính đều trong tay ông ta, nên đem bè-đảng vào chiếm hết địa-vị quan-trọng trong triều, lại mua quan bán chức, được người đời đó gọi là *Trương Tần-Cối*; tạo điều-kiện cho Tây-sơn nổi lên năm quý-tỵ (1773) và đến năm giáp-ngọ (1774), Chúa Trịnh sai Hoàng-ngũ-Phúc kéo binh vào đánh. Khi quân Trịnh đến Hồ-xá thì quan triều Nguyễn là Tôn-thất-Huống và Nguyễn-cửu-Pháp bắt trói Loan đem nạp cho Hoàng-ngũ-Phúc; đến năm bính-thân (1776), Phúc giải Loan về Thăng-long, giữa đường thì Loan chết.

TRƯƠNG-PHÚC-LUẬT *nhd.* Người Thanh-hoá, nhập-tịch Th. Gia-định, theo Nguyễn-phúc-Ánh đánh với Tây-sơn, làm chức Cai-cơ; trận đánh ở Thị-cần, ông đánh cướp được của địch 7 chiến-thuyền rồi thừa thắng đánh đến cửa Đại-áp, đốt phá thuỷ-trại của địch; ông lại giải vây được thành Duyên-khánh. Chết vì bịnh.

TRƯƠNG-PHÚC-PHẤN *nhd.* Người Thanh-hoá, phò nhà Nguyễn từ chức Cai-cơ đến Bố-chính Doanh-trấn-thủ Quảng-bình; đời Chúa Thần-tông (1626), quân Trịnh kéo vào Nam xâm-chiếm, ông liều chết cố-thủ luỹ Trường-dục ngăn được quân Trịnh. Sau chết vì bịnh.

TRƯƠNG-QUANG-ĐẢN *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức, làm Tổng-đốc Bắc-ninh; năm quý-mùi (1883), thấy quân Pháp đánh lấy Nam-định, ông đem quân về đóng h. Gia-lâm chực đánh lấy lại Hà-nội; nhưng đánh không lại, phải lui về giữ Bắc-ninh. Hoà-ước ký-xong, ông vẫn tiếp-tục kháng-chiến, triều-đình phải tuyên-triệu ông về kinh; năm mậu-tý (1888), làm Phụ-chính vua Thành-thái.

TRƯƠNG-QUANG-NGỌC *nhd.* Thổ-tù bộ-lạc Vai-tần (Quảng-bình) giáp với Lào, theo hầu-cận vua Hàm-nghi khi ngài đến ẩn nơi đó; bị Pháp dụ về hàng rồi dẫn người đi bắt vua trong vùng sông Giai (Tuyên-hoá) đêm 26 tháng 9 năm mậu-tý (1888), được Pháp phong chức Lãnh-binh; bị ông Phan-đình-Phùng bắt giết trung-tuần tháng 11 năm quý-tỵ (1893) tại làng Thanh-lang (Tuyên-hoá).

TRƯƠNG-QUANG-THỦ *nhd.* Thuộc đảng Văn-thân đầu-tiên ở Nghệ-an, nổi lên chống Pháp sau hoà-ước 27-1-1874, đánh lấy Hà-tĩnh và vây Diễn-châu từ tháng 2 đến tháng 6 năm 1874; bị Nguyễn-văn-Tường và Lê-bá-Thận đem binh triều từ Huế ra đánh dẹp.

TRƯƠNG-QUỐC-DỤNG (1797-1864) *nhd.* Tự Dĩ-hành, người xã Phong-phú, h. Thạch-hà, (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng thứ 10 (1829), làm quan 3 triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức đến chức Hình-bộ thượng-thơ; năm giáp-tý (1864), vâng mạng vua làm Hiệp-thống đi dẹp giặc Tạ-văn-Phụng ở Quảng-yên và bị tử-trận; về văn-học, có để lại quyển *Thoái-thực ký-văn.*

TRƯƠNG-TẤN-BỬU (1752-1827) *nhd.* Tên riêng là Long, người làng Hưng-lễ (nay là Hiệp-hưng), Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre (nay là Kiến-hoà), con ông Trương-tấn-Khương và bà Trần-thị-Nghĩa; năm đinh-vị (1787), tình-cờ rước Nguyễn-phúc-Ánh đi lạc vào làng khi bị Tây-sơn đánh bại; rồi từ đó theo Vương và được phong Khâm-sai Đốc-chiến Cai-cơ và được dùng dưới trướng Hậu-quân Tôn-thất-Hội; sau đó, được tước Long-văn-hầu; tháng 6 năm canh-tuất (1790), được thăng làm Hậu-quân Hậu-chi Chánh-trưởng-chi rồi lại đổi qua Tiền-quân; năm đinh-tỵ (1797), được thăng Tiền-quân phó-tướng; năm kỷ-vị (1799), phá được quân Tây-sơn tại An-giả và Bàu-sấu (Bình-định); năm canh-thân (1800), phá quân Tây-sơn tại Xích-thổ và Thanh-kỳ, lấy đồn Hội-an; tháng 7 năm nhâm-tuất (1802), được thăng Chưởng-dinh; 1805 phá được giặc Tàu-ô ở Vịnh Hạ-long; 1806 lại đánh đuổi giặc Tàu-ô ở đảo Huê-phong; cuối năm ấy, ra Bắc thế Tổng-trấn Nguyễn-văn-Thành; 1808 đi tiễu-trừ thổ-phỉ ở Quảng-yên, phải đánh với chúng trước sau 36 trận mới tiêu-diệt hết; năm

canh-ngọ (1810), *được* triệu về kinh và qua tháng 11, vào quyền Tổng-trấn Gia-định; qua nhâm-thân (1812), triều-đình bổ Lê-văn-Duyệt vào làm Tổng-trấn, ông làm Phó; năm bính-tý (1816), đốc-suất đắp thành Châu-đốc; tháng 9 năm ấy, *được* triệu về kinh coi đạo Trung-quân, thay Nguyễn-văn-Thành bị giải-chức; năm tân-tỵ (1821), nhằm năm Minh-mạng thứ 2 *được* trở vào Gia-định làm Phó Tổng-trấn; năm 1823, đốc-suất vét kinh Vĩnh-tế; năm giáp-thân (1824), cáo-lão hồi-hưu; ngày 10 tháng 6 năm đinh-hợi (1827), từ-trần và *được* táng tại Phú-nhuận (Gia-định).

TRƯƠNG-TRIỀU *nhd.* Người Quảng-đông, thợ máy, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 đã mở màn cho cuộc Cách-mạng Tân-hợi; tử-trận, *được* chôn tại Hoàng-hoa-cương và *được* khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRƯƠNG-TRUNG-ÁI *nhd.* Người làng Đào-khê, Tg. Kim-đô, h. Thanh-lâm, Th. Hải-dương, *được* người TH. tên Hoàng-quảng-Hưng dạy nghề làm đồ sơn, nhất là cách nấu sơn, mài, ... từ đời Triệu Võ-đế (207-137 trTC).

TRƯƠNG-VĂN-MINH *nhd.* Người Thanh-hoá, vào lập nghiệp ở Gia-định; khi Nguyễn-vương Phúc-Ánh khởi binh đánh Tây-sơn, ông theo và *được* phong Cai-cơ; có theo Vương sang Vọng-các. Năm Gia-long 12, sung làm Đại-sứ Bảo-hoá-cục ở Bắc-thành; năm Minh-mạng 5, thăng Thống-chế Quân Vũ-khố; sau dẹp yên thổ-phỉ ở Nghệ-an, *được* phong Tiền-phong Đô-thống-chế và *được* sai đi dẹp loạn Phan-bá-Vành ở Nam-định. Mười năm sau, phải tội bị cách; sau *được* khai-phục làm Phó Quản-cơ.

TRƯƠNG-VĂN-UYỂN *nhd.* Tổng-đốc Long-hồ đời Tự-đức; khi Pháp từ Đà-nẵng vào chiếm Nam-kỳ, *được* vua chỉ-định giao-thiệp với Pháp ở miền Nam khi Phan-thanh-Giản sang Pháp điều-đình; nhưng trước sự bành-trướng của Pháp ông bỏ chức, cầm-đầu một toán nghĩa-quân đánh với Pháp tại Vĩnh-long.

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ (Pétrus) (1837-1898) *nhd.* Người làng Vĩnh-thành, Tg. Minh-lý, h. Tân-minh, Th. Bến-tre, con ông Trương-chánh-Thi, một võ-quan đời Minh-mạng và Thiệu-trị; mồ-côi cha lúc lên 3, thuở bé có học nho; lớn lên, *được* một cố đạo đỡ-đầu và gởi tùng-học trường Pinhalu ở Cao-mên; năm 1851 *được* chánh-phủ Cao-mên cấp học-bổng sang học tại Pinang (Mã-lai); năm lên 21, đã lầu-thông các thứ tiếng *La-tinh, Hy-lạp, Anh, Pháp, Xiêm, Miến, Miên, Lào, Nhật, Hoa, Ấn-độ*; năm 1858, về nước hộ-tang mẹ và qua 1861, lập gia-đình; từ đó, ở nhà vừa trước-tác, vừa nghiên-cứu khoa-học, tâm-sinh-vật-học; năm 1862, *được* giới-thiệu với *Jauréguiberry* để làm thông-ngôn giữa hai phái-đoàn Việt-Pháp trong việc ký-kết hoà-ước 5-6-1862; năm 1863, nhập phái-đoàn Phan-thanh-Giản sang Pháp và các nước Âu-châu; nhân dịp này, ông giao-du với các nhà khoa-học và văn-học Pháp, yết-kiến đức Giáo-hoàng ở La-mã; từ 1864 tới 1868, dạy quốc-văn cho người Pháp ở Sài-gòn và ấn-hành một số tác-phẩm của ông; 1868, từ-chức giáo-sư và qua 1869 tới 1872, bỉnh-bút tờ *Gia-định-báo*, làm thông-ngôn cho Sứ-thần Tây-ban-nha, giáo-sư trường Sư-phạm và trường Hậu-bổ; 1874, giúp Đại-sứ Tây-ban-nha ở TH.; *được* cử làm hội-viên Á-châu-hội và *được* đi công-tác ở Bắc; 1877, *được* cử vào Hội-đồng thành-phố Sài-gòn; 12-4-1886, *được* Toàn-quyền Paul Bert cử ra Huế giúp vua Đồng-khánh và *được* sung vào Cơ-mật-viện; 1887, làm giáo-sư thổ-ngữ Đông-phương tại trường Hậu-bổ và trường thông-ngôn; 1888, đi công-tác ở Vọng-các; suốt 37 năm, tuy có nhiều nhiệm-vụ trong chánh-giới, ông không ngớt trước-tác và nghiên-cứu khoa-học, nên ấn-hành được 118 quyển sách đủ các loại, nhiều nhứt về ngôn-ngữ; còn ngót 20 tác-phẩm đang biên-soạn dở; ông bịnh mất tại Chợ-quán (Sài-gòn) ngày 1-9-1898.

TRƯỜNG-AN *đd.* Nơi đóng đô của các đời vua TH. từ đời Hán; đời Thanh, cải tên là Tây-an-phủ; nay là tỉnh-lỵ Th. Thiểm-tây.

TRƯỜNG-CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay là Th. Ninh-bình.

TRƯỜNG-DỤC *ltr.* Một luỹ dài ở h. Phong-lộc, Th. Quảng-bình, lập dưới thời

chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên (1627-1635) để ngăn quân chúa Trịnh.

TRƯỜNG-KHANH *nhd.* Tên chữ của Tư-mã Tương-Như X. **Phụng-cầu-hoàng** PH. II.

TRƯỜNG-NINH THUỶ-ĐIẾU *vch* và *ktr.* Tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh cung Trường-ninh, thắng-cảnh thứ 7 trong số 20 thắng-cảnh ở Huế; cung này đến đời Khải-định, đổi tên là Trường-xanh.

TRƯỜNG-SƠN *đd.* Dãy núi chạy dài từ Thượng-Lào xuyên qua VN. và theo chiều B. — N., khi ra tận biển, khi len-lỏi theo sông Cửu-long và chia thành hai đoạn: 1º từ ranh Ai-lao — Trung-Việt đến đèo Hải-vân theo chiều Tb. — Đn; 2º Từ đèo Hải-vân trở xuống, một bên triền núi mở rộng về phía Ai-lao, một bên chạy dài theo biển.

TRƯỜNG-THÀNH *ktr.* X. **Luỹ Thầy.**

U

U-MINH *đd.* Đầm rừng rộng lớn lối 100.000 mẫu tây, một nửa trong Th. Kiên-giang, một nửa trong Th. An-xuyên, mọc ròng cây tràm choại và mật-cật ; lớp đất trên là lá cây mục đã thành than bùn dày từ 8 cm. đến 2 m., dưới là nước ngọt nhưng màu đen.

U-MINH-HẠ *đd.* Một phần đầm rừng U-minh trong Th. An-xuyên, nằm giữa rạch Cái-tàu, sông Ông-đốc và bờ biển trông ra Vịnh Thái-lan.

U-MINH-THƯỢNG *đd.* Một phần đầm rừng U-minh trong Th. Kiên-giang, giữa xóm Cái-nước, Thầy-Quơn, Chắc-băng, Tân-bằng và Ngả-bát.

U-VƯƠNG (1134-1125 trTC) *nhd.* Vua thứ 12 nhà Châu, tức vua cuối-cùng nhà Tây-Châu, say-đắm nàng Bao-Tự (Clg. Bao-Tỵ), phế Khương-hậu và Thái-tử Nghi-Cữu, khiến quốc-trượng là Thân-Hầu nhờ sức rợ Tây-nhung đem binh vào kinh đánh giết, rồi lập thái-tử Nghi-Cữu lên thay, xưng Bình-vương và dời đô về Lạc-ấp, thuộc ph. Đ. nước TH., trở thành nhà Đông-Châu (nay là Lạc-dương Th. Hà-nam).

Ụ ÔNG VIỆC *đd.* Một ụ ghe trên Rạch-ụ, gần sông Hàm-luông, nơi Trương-tấn-Bửu đỗ thuyền cho Nguyễn-Ánh trốn binh Tây-sơn năm đinh-vị (1787).

UẤT-LÂM *đd.* Một trong 9 Quận của Giao-chỉ-bộ do nhà Hán đặt sau khi dứt nhà Triệu, lấy Nam-việt và kể Nam-việt là một bộ-phận của TH., vào năm canh-ngọ (111 trTC) ; nay là Th. Quảng-tây.

ÚC-CHÂU *đd.* Một trong 5 châu trên thế-giới, thuộc ph. N. Thái-bình-dương, giữa Á-châu ph. T. và Mỹ-châu ph. Đ., gồm có Úc-đại-lợi và một số quần-đảo khác như Tân-Tây-lan, Tân-Ghi-nê, v.v... (Océanie).

ÚC-ĐẠI-LỢI *đd.* Một đại-lục giữa Úc-châu, Đ. và N. giáp Nam Thái-bình-dương, T. giáp Ấn-độ-dương ; Thđ. : Canberra ; dt. : 7.704.000 csv. ; ds. : 9.645.000 người (Australie hay Australia).

UỶ-BAN HÀNH-ĐỘNG *sk.* Những Uỷ-ban riêng-rẽ trong các xí-nghiệp, các địa-phương nhỏ, có phận-sự tổ-chức mật-tìm, thâu góp nguyện-vọng dân-chúng để nạp cho Đông-dương đại-hội năm 1936, trong lúc phái-bộ của Chánh-phủ Mặt-trận Bình-dân Pháp sắp sang Đông-dương.

UỶ-BAN NHÂN-DÂN HOÀ-GIẢI *sk.* Uỷ-ban gồm đại-diện các đoàn-thể tôn-giáo và chánh-trị, thành-lập ngày 7-4-1955, mục-đích hoà-giải cuộc xung-đột giữa lực-lượng Bình-xuyên và chánh-phủ Ngô-đình-Diệm, nhưng thất-bại.

U

ỨC-TRAI *nhd.* Tên hiệu của Nguyễn-Trãi.

ỨC-TRAI-TẬP *vch.* Tập sách gồm tác-phẩm văn-chương của Nguyễn-Trãi, có 6 quyển, in năm Tự-đức thứ 12 (1868).

ƯNG-LĂNG *ktr.* Tên lăng vua Khải-định ở làng Châu-chữ, h. Hương-thuỷ (Thừa-thiên) cách Huế lối 4 cs.

ỨNG-THIÊN *sh.* Niên-hiệu đời vua Lê Đại-hành, khoảng 594-1005.

V

VẠC-XÔ-VI (Versovie) *đd.* Thủ-đô nước Ba-lan.

VAM CẬU *đd.* Một vàm sông ở Hà-tiên.

VÀM-CỎ *đd.* Một con sông lớn chảy từ cửa Sói-rạp theo ranh hai Th. Chợ-lớn và Gò-công (nay là Long-an) đến chợ Xà-bang mới chia thành hai nhánh là Vàm-cỏ-đông và Vàm-cỏ-tây.

VÀM-CỎ-ĐÔNG *đd.* Một nhánh sông Vàm-cỏ từ chợ Xà-bang, thuộc làng Nhựt-ninh, Tg. Cửu-cư-hạ (Tân-an) và làng Phước-tuy, Tg. Lộc-thành-trung (Chợ-lớn), tất cả nay là Th. Long-an, chảy tới Tây-ninh, gần ranh Cam-bốt.

VÀM-CỎ-TÂY *đd.* Một nhánh sông Vàm-cỏ từ chợ Xà-bang thuộc làng Nhựt-ninh, Tg. Cửu-cư-hạ, Th. Long-an, chảy qua Th. Kiến-tường, tới làng Bình-hiệp, giáp-giới Cam-bốt.

VÀM-CỐNG *đd. t/m.* Bến đò ngang sông Hậu, thuộc Th. An-giang (Long-xuyên cũ).

VÀM-NAO *đd.* Tên chữ là *Hồi-oa*, con sông ăn thông từ Tiền-giang qua Hậu-giang, làm ranh hai Th. Long-xuyên và Châu-đốc, nằm về ph. Châu-đốc, dọc theo làng Hoà-hảo, Tg. An-lạc; nơi đây, năm đinh-vị (1787) Nguyễn-phúc-Ánh hội binh các Trấn để đánh với Tây-sơn.

VÀM-SÁC *đd.* Ngọn rạch từ giữa rừng Sác trong Th. Phước-tuy ra sông Sói-rạp.

VẠN-BẢO *đd.* Chòm núi gồm 15 ngọn như *Phục-tượng*, *Phục-hổ*, *Thần-bút*, v. v... ở ph. N. hồ Tây, thuộc Tg. Vĩnh-thuận (Hà-nội).

VẠN-HẠNH *nhd.* Họ Nguyễn, một nhà sư ở làng Cổ-pháp, h. Đông-ngạn phủ Từ-sơn, Th. Bắc-ninh, người đã cùng Đào-cam-Mộc lập Lý-công-Uẩn làm vua thay nhà Tiền-Lê, được Lý Thái-tổ phong làm Quốc-sư.

VẠN-KIẾP *đd.* Con sông trong làng Kiếp-bạc, Th. Hải-dương; nơi đây, năm 1285, quân Nguyễn Khoái, Phạm-ngũ-Lão chặn đánh Thoát-hoan.

VẠN-KHÁNH *sử.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, năm 1662.

VẠN-LẠI *đd.* Một đồn quân trong h. Thụy-nguyên, Th. Thanh-hoá, được Trịnh-Kiểm dùng làm hành-điện cho vua Lê Trung-tông ở vào năm ất-tỵ (1545) để chống với nhà Mạc.

VẠN-LÝ TRƯỜNG-THÀNH *ktr.* Bức thành do Tần Thuỷ-hoàng tiếp-nối công-trình hai nước Yên Triệu mà cho xây dọc theo ranh hai nước TH. và Mông-cổ năm 250 trTC., dài 3.000 cs. để ngăn giặc Mông; trên mặt thành có nhiều đoạn xe chạy *được*.

VẠN-NINH *đd. t/m.* Q. của Th. Khánh-hoà, TV., có 9 xã.

VẠN-NINH *đd. t/m.* Châu trong Th. Quảng-yên BV.

VẠN-NGÔN-THƯ *vch.* Bức thư của Lê-cảnh-Tuân tố-cáo sự bội-ước của quan tướng nhà Minh (TH.) sau khi đánh dẹp nhà Hồ (VN.), vì khi kéo binh sang, nhà Minh có hứa sẽ lập lại nhà Trần.

VẠN-TƯỢNG *đd.* Kinh-đô vương-quốc Ai-lao.

VẠN-THẮNG-VƯƠNG *nhd.* Tên hiệu do dân-chúng tôn Đinh-bộ-Lĩnh khi ông bình được các Sứ-quân, trước khi làm vua.

VẠN-XUÂN *sk.* Quốc-hiệu nước Nam đời Tiền-Lý do Lý Nam-đế (Lý-Bôn) đặt năm giáp-tý (544), nhằm năm thứ 10 vua Võ-đế nhà Lương TH.

VĂN-ĐÌNH-DẬN *nhd.* Quan Trấn-thủ Sơn-tây đời vua Lê Hiển-tông; năm đầu Cảnh-hưng (1740), Trịnh-Doanh mắc đem hết đại-binh dẹp giặc ở Ngân-già, thành Thăng-long bị tướng giặc ở Bảo-ninh là Nguyễn-Cừ sai quân công-phá và sắp chiếm được. Dận từ Sơn-tây ngày đêm kéo quân về giải vây cứu được.

VĂN-ĐỨC-KHUÊ *nhd.* Chức Tán-lý nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức, đi dẹp giặc Phụng ở Quảng-yên, bị tử-trận giữa tháng 6 năm giáp-tý (1864).

VĂN-GIANG *dd.* Một h. trong Th. Hưng-yên BV., có con đê lở luôn trong 18 năm liền hồi đời Tự-đức (1847-1883), khiến dân-gian đói khổ, rủ nhau đi hết, gây loạn-lạc tứ-tung.

VĂN-LANG *sk.* Quốc-hiệu nước Nam đời Hồng-bàng (2897-258 tTC).

VĂN-LANG *dd.* Một trong 15 bộ của toàn-quốc Văn-lang, nay là Bạch-hạc, Th. Vĩnh-yên.

VĂN-LOẠI *vch.* Một trong các tập văn của Nguyễn-Trãi, trong ấy có bài *Bình Ngô đại cáo* (lời bá-cáo về việc dẹp xong quân Minh), *Lam-sơn Vĩnh lăng thần đạo bi ký* (bia vua Lê Thái-tổ) và *Băng-hồ di-sự-lục* (việc sót lại của Băng-hồ, tức của Trần-nguyên-Đán).

VĂN-THÂN *sk.* Tục xăm mình của người Nam ngày xưa, để khi lặn bắt cá giống thuồng-luồng và cá sấu khác không dám làm hại; từ đời vua Trần Anh-tông (1293-1314), tục ấy được bỏ lần, nguyên-do tại nhà vua không cho xăm hình rồng vào chân mình như các đời vua trước.

VĂN-THÂN *sk.* Phong-trào cách-mạng do sĩ-phu VN. lãnh-đạo, đầu-tiên hết sau ngày ký hoà-ước ngày 27 tháng giêng năm giáp-tuất (1874), nổi lên ở Nghệ-an do hai vị tú-tài Trần-Tấn và Đặng-như-Mai lãnh-đạo để chống Pháp và những người có đạo Da-tô đã giúp Pháp lấy đất VN.; về sau, lan-tràn khắp nơi.

VÂN-CANH *dd.* tỉm. Q. của Th. Bình-định.

VÂN-ĐỒN *dd.* Con sông chảy ngang Th. Quảng-yên để ra vịnh Hạ-long; nơi ấy, quân xâm-lăng nhà Nguyên bị Trần-khánh-Dư đón đánh bại và đoạt hết lương-thực.

VÂN-SƠN *dd.* Một hòn núi tại Hà-tiên, trên núi có chùa Bạch-vân.

VÂN-SƠN *dd.* Một hòn núi ở ph. Đb. h. Phú-lộc, Th. Thừa-thiên, trước gọi là Mỹ-am-sơn; năm Minh-mạng 6, đổi lại là Tuý-hoa-sơn, một trong 20 thắng-cảnh ở Huế.

VỆ-LINH *dd.* Núi thuộc h. Kim-anh, Th. Phúc-yên BV., sau đổi lại là Sóc-sơn, nơi Phù-Đổng thiên-vương về Trời.

VI-CỐ *nhd.* X. **Nguyệt-hạ lão-nhân** PH. II.

VI-NGHĨA-ĐÌNH *nhd.* Người Quảng-tây TH., hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

VI-THỐNG-LINH *nhd.* Người Quảng-tây TH., hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

VI-THỤ-MÔ *nhd.* Người Quảng-tây, hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

VI-VÂN-KHÁNH (1873-1911) *nhd.* Người Quảng-tây, sĩ-quan binh-đội Mãn-Thanh, bí-mật tham-gia cách-mạng, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, bị bắt xử-tử; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

VINH *dd.* Tỉnh-lỵ Th. Nghệ-an TV.

VINH-AN *dd.* Con kinh nối liền sông Tiền

với sông Hậu, từ Châu-đốc tới Tân-châu, dài 17 cs., rộng từ 15 tới 17 m., đào trong hai năm 1846-1847 theo chương-trình của Tuần-phủ Vĩnh-long Nguyễn-tri-Phương và Đốc-bộ Châu-đốc Nguyễn-công-Nhàn.

VINH-LỘC *dd.* tlm. Q. của Th. Thừa-thiên, có 11 xã.

VĨNH-BẢO *dd.* tlm. h. của Th. Hải-dương, bị Việt-nam Quốc-dân-đảng do Trần-quang-Riệu chỉ-huy, tấn-công đêm 16-2-1930 và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô.

VĨNH-BÌNH *dd.* Do tiếng Cao-mên *Prestrapeang* (Hồ thành), một địa-phương nhỏ của trấn Vĩnh-thanh, 1 trong 5 trấn của Gia-định hồi xưa (Nam-phần); từ 1956, lấy đặt tên mới cho Th. Trà-vinh; Đ. giáp Th. Kiến-hoà, T. giáp hai Th. Phong-dinh và Ba-xuyên, N. giáp biển Nam-hải, B. giáp Th. Vĩnh-long; Tl.: Phú-vinh; dt.: 2.686 csv.; ds.: 524.000 người hết 129.000 người Việt gốc Miên.

VĨNH-ĐỊNH *sk.* Niên-hiệu đời Mạc Tuyên-tông (Bắc-triều) nhằm năm 1547.

VĨNH-HẢO *dd.* Thuộc Phan-rang, nơi có suối nước có chất tô-đa (carbonate de soude).

VĨNH-HỮU *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Ý-tông, khoảng 1735-1740.

VĨNH-YÊN *dd.* Một Th. miền châu-thổ BV., Đ. giáp Bắc-giang, T. giáp Phú-thọ, N. giáp Hà-đông, B. giáp Thái-nguyên.

VĨNH-KHANG *dd.* Một trấn giáp Th. Ninh-bình và Thanh-hoá, do Lý Thánh-tông bắt 5.000 người Chàm khai-khẩn năm 1044.

VĨNH-KHÁNH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, năm 1662.

VĨNH-LONG *dd.* Một trong 6 Th. của miền Nam nước Nam từ 1867 trở về trước; về sau, khi Pháp chiếm trọn miền Nam, chia 6 Th. lớn thành 20 Th., trong ấy, Vĩnh-long (thâu hẹp) là một và là Th. thứ 17 về mặt hành-chánh; từ 1956, được nhập thêm phần nửa Th. Sa-đéc, cũng gọi tên cũ là Vĩnh-long, phần mới nhập thêm gọi là quận Sa-đéc; nhưng từ cuối năm 1967, quận Sa-đéc được đổi lại là Th. Sa-đéc, Vĩnh-long vẫn giữ nguyên-trạng như trước; Đ. giáp 2 Th. Kiến-hoà và Vĩnh-bình, T. giáp Th. An-giang, N. giáp Th. Phong-dinh; B. giáp 2 Th. Kiến-phong và Định-tường; dt.: 1.804 csv.; ds.: 457.000 người.

VĨNH-LỘC *dd.* Một h. trong Th. Thanh-hoá.

VĨNH-LỢI *dd.* Một Q. của Th. Ba-xuyên, có 10 xã.

VĨNH-TẾ *dd.* Kinh đào từ Giang-thành (Hà-tiên) dọc theo biên-giới Việt-Miên qua sông Hậu-giang tại Tl. Châu-đốc do Tổng-trấn Gia-định là Lê-văn-Duyệt thượng sớ đề-nghị với triều-đình năm kỷ-mão (1819) và do Trấn-thủ Vĩnh-thanh Nguyễn-văn-Thoại và Lãnh-binh Phan-văn-Tuyên đốc-suất 10.000 dân và 500 lính, đào từ đầu năm 1819 đến tháng tư năm 1820; dài 72 cs., rộng 20m.

VĨNH-TẾ-SƠN *dd.* Tên do vua Gia-long đặt cho núi Sam để ghi công bà Châu-thị Vĩnh-tế, phu-nhân Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại, vì bà có công giúp ông trong việc đào con kinh từ Hà-tiên qua Châu-đốc.

VĨNH-TỘ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1620-1628.

VĨNH-TƯỜNG *dd.* Một phủ trong Th. Quảng-yên; nơi đây, có chỗ gọi là Cẩm-khê, nơi Trưng-vương từ Mê-linh kéo binh về đề cầm-cự với Mã-Viện; Vĩnh-tường cũng là sinh-quán của Triệu-quang-Phục.

VĨNH-THÀNH *dd.* Một Quận của Th. Bình-định.

VĨNH-THỊNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Dụ-tông, khoảng 1706-1719.

VĨNH-THIỆU PHƯƠNG-VĂN *vch.* Tên bài thơ của vua Thiệu-trị làm để vịnh vườn Thiệu-phong là thắng-cảnh thứ 2 trong 20 thắng-cảnh ở Huế; vườn này ở về ph. Đ. Tử-cấm-thành, chung-quanh có tường bao-bọc.

VĨNH-THỌ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1658-1662.

VĨNH-THUẬN *dd.* Một h. trong Th. Sơn-tây, giáp-giới Tây-hồ.

VĨNH-TRỊ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Hi-tông, khoảng 1678-1680.

VĨNH-XƯƠNG *dd.* Một Q. của Th. Khánh-hoà, có 12 xã.

VIỄN-HẢI QUY-HỒNG *vch.* Tên quyển sách chữ Hán của Nguyễn-thượng-Hiền viết và in tại Nhật-bản, bí-mật gởi về phổ-biến trong nước, đại-khái hô-hào thanh-

niên VN. phải mau giác-ngộ trước cảnh nước mất nhà tan.

VIỆT *đd.* Một nước chư-hầu của nhà Châu đời Xuân-thu (722-479 trTC) ở đất Cối-kê, nay thuộc Thiệu-hưng, Th. Chiết-giang TH.

VIỆT *đd.* Việt-nam gọi tắt.

VIỆT-GIÁM VỊNH-SỬ THI-TẬP *vch.* Tập thơ vịnh sử nước Nam đầu-tiên do Đặng-minh-Khiêm tự Trinh-dự soạn.

VIỆT-YÊN *đd.* Một h. trong Th. Bắc-giang.

VIỆT-MINH *sk.* X. **Việt-nam độc-lập Đồng-minh.**

VIỆT-NAM *đd.* Nước thuộc Đn. Á-châu, hình cong như chữ S, ph. B. và ph. N. phình rộng ra, ở giữa thì hẹp và dài; từ thượng-cổ, tên gọi là Văn-lang; đời Thục An-dương-vương gọi là Âu-lạc; khi bị nhà Tần đô-hộ, gọi là Tượng-quận; khi bị nhà Hán đô-hộ, bị chia làm ba quận là Cửu-chân, Giao-chỉ và Nhật-nam; đến đời Đông-Hán, đổi Giao-chỉ thành Giao-châu; nhà Đường đặt là An-nam đô-hộ-phủ; khi nhà Đinh dẹp hết sứ-quân và trị-vì, đặt quốc-hiệu là Đại-cồ-việt; qua đời Lý, vua Lý Thánh-tông đổi là Đại-việt; triều vua Lý Anh-tông, nhà Tống công-nhận là An-nam-quốc. Khi vua Gia-long thống-nhất được Nam Bắc, đặt quốc-hiệu lại là Việt-nam; Đ. và N. giáp biển Nam-hải, T. giáp Miến-điện, Lào và Cam-bốt, B. giáp TH.; dt.: 312.000 csv.; ds.: lối 30.000.000 người; từ giữa năm 1954, bị chia hai, lấy sông Bến-hải trong Th. Quảng-trị làm ranh.

VIỆT-NAM ÁI-QUỐC-ĐẢNG *sk.* Đảng chính-trị bí-mật, thành-lập năm 1943 và hoạt-động đến hết năm 1944, do Nguyễn-xuân-Chữ, Lê-Toàn, Vũ-đình-Di lãnh-đạo.

VIỆT-NAM CÁCH-MẠNG ĐỒNG-MINH-HỘI *sk.* Đảng chính-trị do Nguyễn-hải-Thần lập năm 1938 tại Quảng-đông, sau gia-nhập vào Mặt-trận Việt-minh.

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ *đd.* Phần đất ph. N. của nước Việt-nam từ sông Bến-hải đến mũi Cà-mau, tách khỏi miền B. từ năm 1954 và thành-lập nền Cộng-hoà từ 1955; B. giáp Bắc-Việt, Đ. và N. giáp biển Nam-hải, T. giáp Lào và Cam-bốt; Thđ.: Saigòn; ds.: lối 14.000.000 người.

VIỆT-NAM DÂN-CHỦ CỘNG-HOÀ *đd.* Phần đất ph. B. nước VN., từ sông Bến-hải đến ranh TH., tách khỏi miền N. từ năm 1954; thuộc chế-độ Cộng-sản; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Miến-điện và Lào; N. giáp VN. Cộng-hoà, B. giáp TH.; Thđ.: Hà-nội.

VIỆT-NAM DÂN-CHỦ-ĐẢNG *sk.* Đảng chính-trị thành-lập năm 1943 do Dương-đức-Hiền, Phan-Mỹ, Vũ-đình-Hoè, v.v...; sau gia-nhập vào Mặt-trận Việt-minh.

VIỆT-NAM DUY-TÂN-HỘI *sk.* Hội Việt-kiều ở TH., trụ-sở tại Quảng-đông, do Nguyễn-thiện-Thuật sau khi thất-bại vụ chống Pháp ở Bãi-sậy, chạy sang TH. và thành-lập, mục-đích làm cơ-quan kinh-tài cho việc ủng-hộ Cường-để, chỉ-đạo và định-cư người VN. xuất-dương qua Nhật.

VIỆT-NAM ĐỘC-LẬP ĐỒNG-MINH *sk.* Gọi tắt: *Việt-minh*, mặt-trận liên-kết các đảng bí-mật đang vận-động độc-lập cho nước VN., thành-lập tại TH. năm 1941, tuyên-ngôn dân-chủ ngày 25-10-1941, chủ-trương chống Nhật; tháng 3 năm 1944, tuyên-bố thành-lập nền Cộng-hoà VN.; tháng 5 năm 1944, lén về nước và lập căn-cứ tại Thái-nguyên; ngày 19-8-1945, nắm chánh-quyền ở Bắc; ngày 24-8-1945, ép Bảo-đại thoái-vị, để nắm chánh-quyền ở Trung và giải-tán Chánh-phủ Trần-trọng-Kim; ngày 25-8-1945, nắm chánh-quyền ở Nam và lãnh-đạo cuộc kháng-chiến chống Pháp tới tháng 7 năm 1954.

VIỆT-NAM NGHĨA-LIỆT-SỬ *vch.* Sách chữ Hán do Phan Sào-nam viết và in ở Nhật, nội-dung tập-trung tất-cả tiểu-sử các anh-hùng chí-sĩ đã vì nước bỏ mình từ khi Pháp đem binh qua cướp nước Nam cho đến năm 1907 là năm viết quyển sách.

VIỆT-NAM QUANG-PHỤC *sk.* Hội các nhà ái-quốc VN. thành-lập bí-mật năm 1904 bởi Phan Sào-nam tại nhà Tiểu-la Nguyễn-Thành, cử Kỳ-ngoại-hầu Cường-để làm Hội-trưởng, mục-đích kết-liên với Nhật để gây hậu-thuẫn cứu-quốc; năm nhâm-tý (1912), tái-lập tại Quảng-đông TH., do Phan Sào-nam làm Tổng-lý, Hoàng-trọng-Mậu, bí-thư; sau do Cao-đài lãnh-đạo để gia-nhập vào Mặt-trận Việt-minh; tuy-nhiên, có phái ly-khai chống lại và hoạt-động ở Sài-gòn.

VIỆT-NAM QUỐC-DÂN-ĐẢNG *sk.* Đảng cách-mạng võ-trang do Nguyễn-thái-Học làm

lãnh-tụ hoạt-động chống Pháp từ năm 1927 ở Bắc, thu-hút đảng-viên khắp nơi, chủ-trương cách-mạng giai-đoạn : *Hoà-bình* và *bạo-động* ; 1º *Hoà-bình*: động-viên tinh-thần đảng-viên, chuẩn-bị bạo-động, yêu-sách cải-cách, vạch lỗi-lầm của quan-trường, v.v... ; 2º *Bạo-động* : Nếu bắt-buộc, đánh lấy các tỉnh trước để tiến về Hà-nội ; năm 1930, ở giai-đoạn 2, cuộc bạo-động bùng nổ ở Cẩm-khê, Phả-lại, Yên-bái và bị chính-quyền bảo-hộ thẳng tay đàn-áp ; nhiều nhà lãnh-đạo và đảng-viên bị bắt và bị đưa ra Hội-đồng đề-hình nhóm ngày 28-3-1930 xử và lên án : 10 án khổ-sai có hạn, 34 khổ-sai chung-thân, 50 đi đày, 40 tử-hình ; trong số 40 ấy, có 13 người lãnh-tụ bị đưa lên đoạn-đầu-đài trước nhất là ngày 17-6-1930.

VIỆT-NAM QUỐC-SỬ THAM-KHẢO *vch.* Sách chữ Hán của Phan Sào-nam chép lại lịch-sử VN. và thêm phần nhận-xét của tác-giả để chứng-minh rằng: *Việt-nam là dân-tộc có truyền-thống anh-dũng, khả-năng độc-lập ; không vì lẽ gì làm nô-lệ mãi cho đế-quốc Pháp* ; cuối-cùng, tác-giả hô-hào nhân-dân nổi dậy làm cách-mạng.

VIỆT-NAM THANH-NIÊN CÁCH-MẠNG ĐỒNG-CHÍ-HỘI *sk.* Nguyên là một chi-hội của hội **Dân-tộc nhược-tiểu Á-châu** bị đàn-áp quá phải đổi tên ; sau đổi lại là Đông-dương Cộng-sản-đảng.

VIỆT-NAM VONG-QUỐC-SỬ *vch.* Sách chữ Hán của Phan Sào-nam viết, chép lại lịch-sử Pháp cướp nước Việt-nam và nêu những gương anh-dũng của những nhà chí-sĩ ái-quốc đã bị Pháp giết ; sách được in trong *Ẩm-băng văn-thư-tập* của Lương-khải-Siêu và in riêng một số tại Nhật để Đông-từ-Kinh mang về nước bí-mật phát-hành.

VIỆT-QUỐC *sk.* Đoàn-thể lớn do các đảng *Việt-nam Cách-mạng đồng-minh-hội, Việt-nam Quốc-dân-đảng* và *Đại-việt* kết-hợp, thoát-ly khỏi Mặt-trận Việt-minh cuối năm 1945, lập khu Ngũ-xã tự-trị và xuất-bản báo *Thiết-thực* để làm cơ-quan tuyên-truyền cho đoàn-thể cùng công-kích Mặt-trận Việt-minh.

VIỆT-THÁC *nhd.* Một bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. B. Vân-nam ; sau nhập với năm bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

VIỆT-THÔNG-LÃNH *đd.* Một tên riêng của dãy Trường-sơn (X. **Trường-sơn**).

VIỆT-THƯỜNG *đd.* Một trong 15 bộ của nước *Văn-lang* ở Thượng-cổ thời-đại, nay là hai Th. Quảng-bình và Quảng-trị (theo sử Tàu, đó là một nước ở hướng N. nước Giao-chỉ).

VÕ-AN-CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của *An-nam đô-hộ-phủ* do vua **Cao-tông** nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay là Th. Quảng-yên BV.

VÕ-DI-NGUY (1745-1801) *nhd.* Người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên, phò nhà Nguyễn từ khi Nguyễn-phúc-Ánh dấy nghiệp ở Gia-định và từng theo Vương sang Vọng-các ; năm 1782, chức Trung-quân cai-cơ, dự nhiều trận đánh với Tây-sơn ở khắp mặt trận từ Sài-gòn, Quy-nhơn, Diên-khánh đến Thị-nại ; chuyên về thuỷ-chiến, được phong đến chức Thuỷ-quân Đô-đốc (nên được người Gia-định gọi : *ông Chưởng-thuỷ*) ; tử-trận năm 1801 tại cửa Thị-nại.

VÕ-DUY-DƯƠNG *nhd.* Có sách gọi họ *Nguyễn*, một trong các tướng giỏi của Trương-Định, chức Thiên-hộ ; sau khi Trương-công chết (1864), ông vẫn tiếp-tục kháng-chiến ; rút quân về Đồng Tháp-mười từ đầu năm 1865, dùng khẩu-hiệu *Cần-vương cứu-quốc*, thiết-lập hệ-thống phòng-thủ rất chu-đáo : dưới nước, có những cảng bằng bè tre ; trên bộ thì gài những ổ ong rất khéo ; các cây cầu đều bị cưa sẵn, chỉ chịu đủ sức chở một người ; dưới cầu thì cắm chông. Thỉnh-thoảng, ông phóng ra những cuộc tấn-công các đồn bót của Pháp đóng rải-rác trong các Th. Mỹ-tho, Tân-an, Long-xuyên, Sa-đéc ; nhờ dùng nhiều lính *Tagals* và *Pháp đào-ngũ*, ông lấy được nhiều đồn mà không phải nổ súng, lại thâu đạn được súng đồng rất nhiều. Triều-đình sắc-phong ông chức *Lãnh-binh* sau khi hay ông thắng Pháp nhiều trận như trận *Mỹ-trà* ngày 22-7-1865 kéo dài mấy ngày đêm ; đại-binh Pháp từ Sài-gòn kéo xuống tiếp-viện nhưng đã trễ ; hơn 500 lính Pháp và thân-binh tử-trận với viên thiếu-tá chỉ-huy ; ngày 15-4-1866, đại-quân Pháp tấn-công tổng-hành-dinh Đồng-tháp, bị phục-binh ông chận đánh tại *Cái-thia* suốt mấy ngày đêm ; cuối-cùng, ông rút về *Mỹ-tho*, chiêu-mộ thêm dân-quân, đánh các đồn bót lẻ-tẻ đã cướp võ-

khi rồi rút về *Cai-lậy*, trở lại gò *Bắc-chiêng*; nơi đây ông bị bịnh thương-hàn rồi tạ-thế.

VÕ-DUY-THANH *nhd.* Tự Trùng-phủ, biệt-hiệu Mai-khê, người làng Vân-bồng (nên tục gọi ông là ông Bảng Bồng), h. Gia-khánh, Th. Ninh-bình, chức Quốc-tử-giám tế-tửu đời vua Tự-đức, lãnh thi-hành kế-hoạch đặt thuỷ-đoàn; có văn-tài, còn để lại nhiều thi-văn đáng kể.

VÕ-ĐẤT *đd.* Một hòn núi ở ph. B. Th. Long-khánh (Xuân-lộc).

VÕ-GIÀNG *đd.* Một h. trong Th. Bắc-ninh (BV).

VÕ-HẬU *nhd.* X. **Võ-tắc-Thiên.**

VÕ-HUYỀN *nhd.* Người làng Mộ-trạch, h. Đường-hào, Th. Hải-dương BV., đánh cờ tướng rất cao, nên được người đồng-thời gọi **Trạng-Cờ.**

VÕ-NINH-SƠN *đd.* X. Tràng-sơn.

VÕ-NGA-CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của An-nam đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679) nay là Th. Thái-nguyên.

VÕ-PHÁT *nhd.* Tục gọi Bang Nhi, theo Phan-đình-Phùng chống Pháp, đóng quân ở hạt Kỳ-anh; đã soạn bài văn-tế cho chủ-tướng Phan và Cao-Thắng; sau thất trận bị bắt rồi bị chém tại Huế.

VÕ-TÁNH *nhd.* Người Phước-an (Biên-hoà), nguyên là thuộc-tướng Đỗ-thanh-Nhơn; khi Nhơn bị Nguyễn-vương Phúc-Ánh giết, Tánh quy-tụ bộ-đội Đông-sơn chống với Tây-sơn, đóng binh tại Vườn trầu Bà-điểm Hóc-môn (Gia-định), rồi Gò-công, xưng là Tổng-nhung; quan tướng Tây-sơn sợ lắm, gọi là *Gia-định đệ-nhất-hùng*; năm giáp-thìn (1785) được Nguyễn-vương vời, dấn phong Tiền-phong-dinh Chưởng-cơ và được vương gả em là quận-chúa Ngọc-Du; tháng 7 năm ấy, Tánh vâng lịnh Vương đem binh hạ đồn Ngũ-kiều của Tây-sơn; năm kỷ-dậu (1789), đón đánh binh Tây-sơn do tướng Phạm-văn-Tham cầm-đầu tại Hồ-châu, đến cùng đường phải hàng; từ quý-mão (1793) đến mậu-ngọ (1798), khi thì phò Nguyễn-vương, khi thì phò Đông-cung Cảnh, đánh thắng Tây-sơn nhiều trận. Năm kỷ-vị (1799), phò Nguyễn-vương thân-chinh Quy-nhơn, chém tướng Tây-sơn là Đô-đốc Nguyễn-Thiệt, nược Thiếu-úy Trương-tiến-Tuý, bức-bách Đô-đốc Lê-Chất quy-hàng và lấy được Quy-nhơn, đổi tên lại là Bình-định-thành. Nguyễn-vương xa-giá về Nam, để Tánh lại trấn-thủ Quy-nhơn với Ngô-tùng-Châu. Trần-quang-Diệu từ Phú-xuân đem mấy vạn binh thuỷ-bộ vào đánh và vây Quy-nhơn suốt hai năm; Nguyễn-vương hay được, gởi mật-thơ khuyên Tánh bỏ Quy-nhơn để kiện-toàn chủ-lực. Tánh đáp dã mình cố-thủ Quy-nhơn để cầm chơn đại-binh của Diệu và khuyên Vương nên thừa dịp ra lấy Phú-xuân. Vương y lời và thành-công; trong khi ấy, thành Quy-nhơn hết lương. Tánh phải gởi thơ cho Diệu khuyên đừng sát-hại binh-sĩ rồi lên lầu Bát-giác, khiến quân chất củi và đổ thuốc súng vào, rồi tự mình dùng điếu thuốc hút châm ngòi tự-thiêu, nhằm giữa năm tân-dậu (1801).

VÕ-TẮC-THIÊN *nhd.* Người có sắc đẹp lại khôn-ngoan, làm tài-nhân cho vua Đường Thái-tông (Lý-thế-Dân) (627-650); Thái-tông băng, bà vào chùa tu, nhưng được vua Cao-tông (Lý-Trị) (650-684) rước về cung và rất được yêu-dấu; bà mưu hại Vương hoàng-hậu, và đoạt ngôi (vị) ấy, tục gọi Võ-hậu. Thông-minh, đảm-lược, lại thiệp-liệp văn-sử, được vua giao-phó hết việc triều-chánh; vì vua mắc chứng phong-huyễn. Nhân đó, bà phế thái-tử Lý-Trung mà lập Lý-Hoằng; rồi giết Hoằng, lập Lý-Hiền; rồi lại phế Hiền mà lập Lý-Triết. Vua băng, Triết lên ngôi, nhưng triều-chính đều trong tay bà. Năm sau, bà giáng Triết làm Lư-lăng-vương và lập em Triết là Lý-Đán. Việc chuyên-quyền của bà khiến quan Tư-mã Liễu-châu là Lý-kính-Nghiệp cử binh về đánh bà, nhưng chẳng bao lâu phải thua và chết. Từ đó, bà biết nhân-tâm không ưa bà, nên bà đặt hình-pháp khốc-liệt, giết hại nhiều đại-thần và tôn-thất. Những trận thảo-vương khởi loạn đều bị bà tiêu-diệt hết. Thấy đã đến lúc cần, bà phế Đán và lên ngôi, đổi quốc-hiệu là Châu, xưng Thánh-thần hoàng-đế (685-701). Bà làm vua rất sáng-suốt, quyết-đoán đúng, có tài trị-sự, lại biết dùng người hiền; nhưng phải tật dâm-loàn quá lắm. Nhân bà đau, tể-tướng Trương-giảng-Chi đem binh vào cung giết hết kẻ sủng-hạnh của bà và ép bà nhường ngôi cho Lư-lăng-vương (Trung-tông) chấm dứt nhà Châu; rồi bà mất.

VÕ-THỊ-THIỆT *nhd.* X. **Thiếu-phụ Nam-**

xương PH. II.

VÕ-TRỌNG-BÌNH *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời Tự-đức (1847-1883) chức Kinh-lược Th. Cao-bằng, đem binh lên Lạng-sơn dẹp giặc từ tháng 9 năm ất-sửu (1865) đến tháng 3 năm bính-dần (1866) mới dụ hàng được tướng giặc là Trương-cận-Bang ; năm mậu-thìn (1868), lãnh chức Tổng-đốc Hà-Ninh, kiêm Tuyên-Thái-Lạng khâm-sai đại-thần, hiệp cùng quan quân nhà Mãn-Thanh đánh giặc Ngô-Côn (tướng cướp TH.) ; tháng 5 năm kỷ-tỵ (1869) giải vây được Th. Cao-bằng ; Ngô-Côn kéo binh sang vây Bắc-ninh, bị Ông-ích-Khiêm giết chết.

VÕ-TRƯỜNG-TOẢN *nhd.* Người h. Bình-dương, Th. Gia-định (trong mộ-chí, có đặt nghi-vấn ở chỗ có thể cụ sinh ở Thanh-hộ, hạt Quảng-đức), học giỏi nhưng không đi thi để làm quan, chỉ ở nhà dạy học và đào-tạo được nhiều nhân-tài giúp Nguyễn-vương Phúc-Ánh như Trịnh-hoài-Đức, Ngô-tùng-Châu, Ngô-nhơn-Tịnh, v.v... ; nhiều lần được Nguyễn-vương vời đến vấn kế và thăm viếng mỗi khi Vương về Gia-định ; mất ngày mồng 9 tháng 6 năm nhâm-tý (1792) tại Hòa-hưng (Gia-định), được Vương tặng 9 chữ *Gia-định xử-sĩ Sùng-đức Võ tiên-sanh* đã khắc vào mộ-chí. Khi Pháp lấy 3 Th. miền Đông, di-hài cụ được Phan-thanh-Giản đem về chôn tại làng Bảo-thạnh (Bến-tre) ngày 28 tháng 10 năm ất-sửu (1865) là quê-hương cụ Phan ; về văn-học, có để lại bài phú *Hoài-cổ.*

VÕ-VĂN-GIẢI *nhd.* Quan triều Nguyễn, năm ất-tỵ (1845), vâng lịnh vua Thiệu-trị làm Khâm-sai đại-thần kinh-lý nước Chân-lạp đang bị quân Xiêm chiếm đóng ; ông cùng nhiều võ-quan khác tiến đánh đuổi được quân Xiêm, lấy lại được Nam-vang.

VÕ-VĂN-LƯỢNG *nhd.* Thuộc-hạ của Võ-Tánh, năm mậu-thân (1788) được chủ-trương dẫn bái-kiến Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại Nước-xoáy (Sa-đéc) ; được Vương phong chức Cai-cơ ; từ đó phò Vương đánh với Tây-sơn.

VÕ-VĨNH-LỘC *nhd.* Người thuộc đảng Lê-văn-Khôi, khởi loạn đêm 18 tháng 5 năm quí-tỵ (1833), giết hết quan cai-trị thành Gia-định, được Khôi phong chức Quản-hậu-quân.

VÕ-VĨNH-TÀI *nhd.* Người thuộc đảng Lê-văn-Khôi, khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quí-tỵ (1833), giết hết quan cai-trị thành Gia-định, cùng Võ-vĩnh-Tiền, được Khôi phong chức Quản-hữu-quân.

VÕ-VĨNH-TIỀN *nhd.* X. **Võ-vĩnh-Tài.**

VÕNG-LA *dd.* Một ấp trong làng Hạ-bì, h. Thanh-thuỷ, Th. Phú-thọ BV., nổi tiếng là một ổ cách-mạng hồi 1929 trở về trước ; hầu hết dân trong ấp đều là đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Pháp giội bom tàn-sát cả ấp để trả thù việc đảng này tấn-công chiếm h. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô.

VỌNG-CẢNH *dd.* Một đồi trên bờ sông Hương, cách châu-thành Huế 7cs., chung-quanh gò đống nối nhau như sóng cuộn.

VỌNG-PHU *dd.* Dãy núi dài 65cs. toàn đá hoa-cương, chạy theo chiều Đb. — Tn. từ Vũng-rô (Bình-định) qua Ma-rọc (Ban-mê-thuột) đỉnh cao nhứt gọi Hòn Vọng-phu, được 2.100 m.

VÔ-VI-LUẬN *(tôn)* Thuyết *Vô-vi* của Lão-tử, cho rằng vạn-vật đều có một *cái đạo-lý độc lập nhi bất-biến, chu hành bất đãi,* là không cần có trời làm chủ-tể, cũng không cần đến người gây-dựng sắp-đặt. Con người bao-giờ cũng nên giữ lòng cho thanh-tĩnh, cái gì cũng để theo lẽ tự-nhiên, đừng nên thiết đến gì cả. *Thường có bỏ hết được lòng ham muốn thì mới biết được chỗ huyền-diệu của đạo* (thường vô dục dĩ quan kỳ diệu). *Người đã giữ được đạo thì không ra khỏi cửa mà biết được cả muôn vật trong thiên-hạ, không dòm ra ngoài cửa sổ mà biết được cái đạo Trời thống-trị cả thế-gian ; hễ muốn đi xa bao-nhiêu thì càng biết ít bấy-nhiêu* (Bất xuất hộ tri thiên-hạ, bất khuy dữu kiến thiên-đạo ; kỳ xuất di viễn kỳ tri vi thiểu). Về việc học cũng vậy, *càng học càng biết nhiều mới thì lại càng vô-ích mà hại cho mình, chớ đã đem tâm-trí mà chú vào đạo thì cái biết càng ngày càng ít đi, càng ít mãi cho đến bực vô-vi ; tuy vô-vi nhưng mà không có cái gì là không có ảnh-hưởng của mình* (Vi học nhật ích, vi đạo nhật tổn, dĩ chí ư vô-vi ; vô-vi nhi vô bất vi).

VỒ BÒ HONG *dd.* Đỉnh cao nhứt của dãy núi Cấm (X. **Núi Cấm**).

VŨ-AN-CHÂU *dd.* X. **Võ-an-châu.**

VŨ-CÁN *nhd.* Hiệu Tùng-hiên, người xã Mộ-trạch, h. Đường-an (sau là phủ Bình-

giang), Th. Hải-dương, đỗ tiến-sĩ khoa nhâm-tuất (1502) đời vua Lê Hiến-tông, quan đến chức Lễ-bộ thượng-thơ, có sang sứ TH. năm canh-ngọ (1510) đời vua Lê Tương-dực ; tiếp phò nhà Mạc sau đó ; có soạn *Tùng-hiên văn-tập*, trong ấy có những bài ký, thuyết, minh, luận, truyện, v.v... về lịch-sử, địa-dư và sinh-hoạt xã-hội ; và *Tứ-lục bị lãm*.

VŨ-DI-NGUY *nhd.* X. **Võ-di-Nguy**.

VŨ-DUỆ *nhd.* Người ở Trịnh-xá, Sơn-vi, tên thật là Nghĩa-Chi, đỗ trạng-nguyên đời vua Lê Thánh-tông, được vua cải tên là Duệ ; đời vua Lê Chiêu-tông, năm Quang-thiệu (1517), làm Thiếu-bảo thượng-thơ. Khi vua bị Mạc-đăng-Dung dời về Bửu-châu, ông theo vua đến Lam-sơn rồi tự-tận.

VŨ-DUY-NINH *nhd.* Quan Hộ-đốc thành Gia-định đời vua Tự-đức ; năm kỷ-mão, khi thành bị tướng Pháp là Rigault de Genouilly phá vỡ, ông tuẫn-tiết.

VŨ-DUY-THANH *nhd.* X. **Võ-duy-Thanh**.

VŨ-ĐÁI *nhd.* Quan triều Lý Thần-tông (1128-1138) và Lý Anh-tông (1138-1175) ; khi Đỗ-anh-Vũ tư-thông với thái-hậu mà ra vào cung cấm, khinh-thường đình-thần và quyết-đoán mọi triều-chính, ông cùng nhiều quan khác mưu lật đổ Vũ ; nhưng việc không thành, tất-cả đều bị Vũ giết.

VŨ-ĐỚI *nhd.* X. **Vũ-Đái**.

VŨ-ĐỊNH *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang ở Thượng-cổ thời-đại ; nay là Th. Cao-bằng và Thái-nguyên.

VŨ-HỒNG-KHANH *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, được cử giữ chức Thứ-trưởng bộ Quốc-phòng chánh-phủ miền Bắc sau khi hai đảng Việt-quốc và Việt-minh hoà-giải ; có dự Hội-nghị Hạ-long và cùng Hồ-chí-Minh ký tên Hiệp-ước sơ-bộ ngày 6-3-1946 với phái-đoàn ; sau di-cư vào Nam và hoạt-động trong chánh-giới.

VŨ-HUYÊN *nhd.* Người làng Mộ-trạch, h. Đường-an (Hải-dương) có tài đánh cờ tướng rất cao, đã ngầm giúp vua Trần Dụ-tông (1341-1369) thắng Đại-sứ TH., luôn ba ván cờ, khiến người này không dám khinh-thường dân Nam.

VŨ-MIÊN (1718-1785) *nhd.* Người xã Xuân-lan, h. Lương-tài (Bắc-ninh), đỗ tiến-sĩ năm Lê Hiển-tông thứ 9, nhằm năm mậu-thìn (1748), quan đến Lại-bộ thị-lang, kiêm Quốc-tử-giám tế-tửu và Quốc-sử Tổng-tài ; năm ất-dậu (1765) có cùng hai ông Lê-quý-Đôn và Nguyễn-Hoàn vâng lịnh Chúa Trịnh-Sâm soạn tiếp bộ *Đại-việt sử-ký toàn-thư* từ đời Lê Ý-tông (1676) về sau ; có cùng ông Nguyễn-Hoàn soạn quyển *Đại-việt lịch-triều đăng-khoa-lục*.

VŨ-NINH *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang hồi Thượng-cổ thời-đại, nay là Th. Bắc-ninh.

VŨ-PHÁT *nhd.* X. **Võ-Phát**.

VŨ-PHƯƠNG-ĐỀ *nhd.* Tự Thuần-phủ, người xã Mộ-trạch, h. Đường-an (Hải-dương), đỗ tiến-sĩ năm bính-thìn (1736) đời vua Lê Ý-tông, quan đến Đông-các Đại-học-sĩ, tác-giả *Công-dư tiệp ký* là quyển tiểu-truyện của các danh-nhân theo phương-diện địa-lý.

VŨ-SƯ-THƯỚC *nhd.* Người h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá, quan võ nhà Hậu-Lê, chức Tráng-quận-công ; năm Thuận-bình thứ 7 (1555), đánh thắng Mạc-kính-Điển và bắt sống Thọ-quận-công nhà Mạc tại Kim-sơn gần cửa Thần-phù ; năm Chính-trị thứ 3 (1560), phá quân Mạc ở sông Lôi-tồn, được thăng Thái-phó ; sau lại thắng Mạc-kính-Điển nữa ở h. An-định ; ban-sư về đến triều thì mất.

VŨ-TẢO *nhd.* Phó lãnh-binh Th. Hưng-yên ; năm nhâm-tuất (1862) vâng lịnh vua Tự-đức đem binh giải vây Th. Bắc-ninh và dẹp giặc Cai-tổng Vàng và giặc Phụng.

VŨ-TẮC-THIÊN *nhd.* X. **Võ-tắc-Thiên**.

VŨ-TÍNH *nhd.* X. **Võ-Tánh**

VŨ-TỤ *nhd.* Người ở Hoạch-trạch, h. Đường-an, Th. Hải-dương, đỗ tiến-sĩ khoảng niên-hiệu Hồng-đức, quan đến Hình-bộ thị-lang, tánh người thanh-liêm, nhà thường không đủ gạo nấu ; vua Lê Thánh-tông ngầm sai người đang đêm đem lụa và gạo đến cho ông, ông một mực từ-chối. Vua cho ông không khác người xưa *mộ dạ khước kim* (đang đêm vẫn từ-chối vàng của người lo-lót) nên ban cho ông hai chữ *liêm-tiết* thêu vào bâu áo.

VŨ-THỊ-THIỆT *nhd.* X. **Võ-thị-Thiệt**.

VŨ-THÍCH *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930, lên án tử-hình sau cuộc

khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930.

VŨ-TRẦN-THIỆU *nhd.* Chức Thị-lang đời vua Lê-hiển-tông (1740 - 1786) vâng lệnh Trịnh-Sâm sang TH. dâng biểu xin vua Thanh nhận mình là vua nước Nam, lấy cớ nhà Lê không còn người xứng-đáng; nhưng khi đến Động-đình-hồ, ông đốt biểu của Sâm rồi uống thuốc độc chết.

VŨ-TRỌNG-BÌNH *nhd.* X. **Võ-trọng-Bình.**

VŨ-TRỌNG-PHỤNG *nhd.* Nhà viết văn phóng-sự hiện-kim, đã cho ra đời *Cạm-bẫy người, Kỹ-nghệ lấy tây, Cơm thầy cơm cô* và *Lục-xì*; ông cũng có viết tiểu-thuyết như *Giông-tố, Làm đĩ, Dứt tình, Lấy nhau vì tình.*

VŨ-VĂN-GIẢI *nhd.* X. **Võ-văn-Giải.**

VŨ-VĂN-LƯỢNG *nhd.* X. **Võ-văn-Lượng.**

VŨ-VĂN-NHẬM *nhd.* Rể Nguyễn-Nhạc, năm bính-ngọ (1786), theo Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ ra lấy Thuận-hoá của Chúa Trịnh; tháng 11 năm đinh-vị (1787), vâng lệnh Bắc-bình-vương ra Bắc bắt Nguyễn-hữu-Chỉnh đang chuyên-quyền hà-hiếp vua Lê; giết được Chỉnh, khiến vua Lê bỏ ngôi chạy trốn. Nhậm phải tôn Lê-duy-Cẩn lên làm Giám-quốc; khiến Bắc-bình-vương ngờ Nhậm mưu toan việc lớn cho riêng mình, nên đêm ngày kéo quân ra Bắc bắt giết Nhậm.

VŨ-VĂN-UYÊN *nhd.* Người ở Ba-động, Gia-lộc; đời vua Lê Chiêu-tông (1516-1521), ứng-mộ đánh giặc có công, được thăng Đô-đốc binh-sự Tuyên-quang. Khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi Lê, ông dựng cờ khởi-nghĩa chống họ Mạc, giữ đất Tuyên-quang cho nhà Lê; vua Lê Trang-tông (Nam-triều) bèn thăng ông hàm Thái-bảo. Chẳng bao lâu ông mất, khiến mạn Bắc đều về tay nhà Mạc.

VŨ-XUÂN-KIÊM *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 23-3-1930 lên án tử-hình sau cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930.

VỤ-QUANG *dd.* Núi trong Th. Hà-tĩnh, nơi ẩn-trú của Phan-đình-Phùng (X. **Ngàn-trươi**).

VỤ-QUANG *dd.* Con sông bắt nguồn từ núi Vụ-quang (Hà-tĩnh) chảy tới h. Can-lộc rồi tẽ thành hai nhánh, một chảy vô sông Cả, một vô sông Gianh; trên con sông này, năm 1895, Phan-đình-Phùng dùng kế *Sa-nang ủng-thuỷ* (dùng bao cát chận dòng nước) mà thắng quân Pháp một trận lớn.

VŨNG CHÙA *dd.* Mũi đất gie ra Vịnh BV., thuộc Th. Hà-tĩnh.

VŨNG ĐAMTSÊ *dd.* Vũng phía cực Bắc đảo Côn-sơn.

VŨNG GÙ *dd.* Vũng đất trong Th. Định-tường, nơi tháng 6 năm 1861, Nguyễn-trung-Trực khởi-nghĩa chống Pháp.

VŨNG-LIÊM *dd.* Một Q. trong Th. Vĩnh-Bình, có 5 xã.

VŨNG-NAI *dd.* Một vũng-tàu ở ph. N. đảo Cả.

VŨNG-RÔ *dd.* Vũng biển sâu sau Mũi Nại (Cap Varella), nơi tàu thường đậu đông lắm.

VŨNG-TÀU *dd.* Mũi đá thuộc làng Thắng-tam, Tg. An-phú-thượng, Th. Phước-tuy, dính liền với núi cùng tên, trên núi có hải-đăng.

VŨNG-TÀU *dd.* Một Q. trong Th. Phước-tuy, có 5 xã, thời Pháp-thuộc, nguyên là Th. thứ 21 của Nam-kì (Cap Saint-Jacques).

VŨNG TRÂU ĐÀM *dd.* Một vũng đất thấp dựa quốc-lộ 15 thuộc xã Hiệp-bình, Q. Thủ-đức (Gia-định), có nước đọng quanh năm.

VƯỜN TRẦU (18 thôn) *dd.* Thuộc Bà-điểm và Hốc-môn (Gia-định), một địa-điểm cách-mạng truyền-nối lâu đời: năm mậu-thân (1788), được Võ-Tánh đem binh Đông-sơn từ Biên-hoà về đóng; từ 1861 đến 1864, nhiều lần là nơi trú đóng của nghĩa-quân Trương-Định; 1871-1872, dân-chúng tự-động chống Pháp do Quản Hớn cầm đầu; kế đó, đốc-phủ-sứ Trần-tử-Ca bị dân-chúng nổi dậy giết chết; 1928-1940 là thôn-ổ của Hội kín Nguyễn-an-Ninh.

VƯƠNG-AN-THẠCH *nhd.* Người đời Tống Thần-tông (1068-1078) bên Tàu, làm quan tể-tướng, bày *tân-pháp* gồm 8 điểm chánh dưới đây về tài-chánh và quân-chánh để đổi tình-trạng khủng-hoảng của xã-hội Tàu thời bấy giờ; nhưng bị quan-lại thuộc phái *Bảo-thủ* hoặc phản-đối, hoặc thi-hành sai-lạc nên phải thất-bại: 1. — *Phép thanh-miêu*, khi lúa còn xanh, cho nông-gia cần tiền vay đến lúa chín sẽ trả với số lời 2 phân; 2. — *Phép miễn-dịch*, những kẻ

phải sưu-dịch được nạp tiền thay; những nhà không sưu-dịch cũng phải giúp một số tiền *trợ-dịch*; 3. — *Phép thị-dịch*, những nhà buôn có hàng-hoá ế-ẩm được nhà-nước theo bình-giá mua cho để bán lại; nhà buôn cần tiền cũng được nhà nước cho vay với một số lời nhẹ nhứt-định; 4. — *Phép quân-du*, nhà-nước mua phẩm-vật ở nơi ứ-đọng mang đến nơi không có để bán lại, làm cho mức tiêu-thụ đồng đều và giá-cả được đều; 5. — *Phép bảo-giáp*, bắt dân làm lính, cứ 10 nhà làm một *bảo*, 50 bảo làm một *đại-bảo*, 10 đại-bảo làm một *đô-bảo*, bảo có *bảo-trưởng*, đại-bảo có *đại-bảo-trưởng*, đô-bảo có *đô-bảo-trưởng*, chỉ-huy và luyện-tập: nhà có 2 người đinh thì lấy 1 người làm *bảo-đinh*, dạy cho võ-nghệ; các bảo-đinh mỗi tối 5 người, luân-phiên canh-phòng trộm-cướp cho đại-bảo; 6. — *Phép bảo-mã*, nhà-nước giao ngựa cho người dân nuôi và miễn thuế cho người dân ấy; 7. — *Đặt Tam-ty điều-lệ-ty* để lập *ngân-sách* hằng năm cho nhà-nước để tiện tiết-kiệm ngân-quỹ quốc-gia; số tiền tiết-kiệm được sẽ dùng tăng lương quan-lại; 8. — *Bỏ phép canh-nhung* là mối tệ lâu đời, cho các tướng thống-lĩnh sĩ-tốt được lâu quen mới giảng tập-luyện và làm-sự, chỉ-huy của tiện.

VƯƠNG-ÁN-QUYỀN *nhd.* Quan nhà Đường, cuối thế-kỷ IX, được vua sai sang Nam thay Cao-Biền đánh quân Nam-chiếu đang chiếm-đóng Giao-châu.

VƯƠNG-BẦU *nhd. Clg.* Vương-Thôi, X. **Ấp mò đờ sấm PH. II.**

VƯƠNG-DU *nhd.* Quan Thượng-thơ bộ Lễ đời Hậu-Hán TH., năm 105 bày cho dân đốt giấy tiền vàng bạc và đồ mã mỗi khi cúng người chết; và chính ông lập nhà chế-tạo các món ấy bán cho dân. Ban đầu, ít người hoan-nghênh, cuộc làm-ăn không phát-đạt; ông mới dối gạt dân bằng một cuộc hồi-sinh giả-tạo của một kẻ tâm-phúc, khiến dân tin rằng kẻ ấy, nhờ khi sống đã đốt nhiều giấy tiền vàng bạc, nhứt là khi chết được người nhà liệm theo rất nhiều giấy ấy, nên được Diêm-vương cho sống lại. Từ đó, cuộc làm-ăn của ông thịnh lại.

VƯƠNG-KHẢI *nhd.* X. **Thạch-Sùng tiếc của PH. II.**

VƯƠNG-MÃNG *nhd.* Chức Tân-đô-hầu đời Hậu-Hán, giết vua Bình-đế mà đoạt ngôi, xưng Giả-hoàng-đế, đổi quốc-hiệu là Tân (năm mậu-thìn) (8), cải bỏ hết phép trị nước của nhà Hán, thâu hồi hết ruộng đất của dân mà lập phép *tỉnh-điền*; cấm *tích-trữ tiền bạc*; *cải-tạo hoá-tệ*; đặt cơ-quan *bình-giá hàng-hoá*; xuất của công cho dân nghèo vay *nhẹ lời*; đặt nhà chuyên-môn *khai-thác các hầm mỏ, làm muối, nấu rượu, đúc kim-loại, v.v...*; các việc làm trên đây đụng-chạm đến quyền-lợi của bọn đại-điền-chủ, đại-thương-gia phần nhiều thuộc hàng quý-tộc nên bị phản-động-lực của bọn này; thêm dân-chúng còn tôn-sùng nhà Hán nhiều, nên ủng-hộ các cuộc khởi-nghĩa của tôn-thất nhà Hán là bọn Lưu-Tú, Lưu-Huyền, phục lại được nghiệp Hán. Vương-Mãng chết năm quý-mùi (23), khiến chương-trình cải-cách nước TH. bị bỏ dở.

VƯƠNG-SÁN-ĐÁNG *nhd.* Người Phước-kiến, bị bắt trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc Cách-mạng Tân-hợi của TH.; bị chánh-quyền sở-tại của Mãn-Thanh xử-tử; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

VƯƠNG-THÔI *nhd.* X. **Ấp mò đờ sấm PH.II.**

VƯƠNG-THÔNG *nhd.* Chức Chinh-di tướng-quân, vâng mạng vua Minh TH. sang cứu-viện quân Minh đang đánh với Bình-định-vương Lê-Lợi, năm bính-ngọ (1426)

X

XA-NGẠCH *đd.* Một hòn núi trong xã Dương-hoà, Tg. Hà-thanh-đi, Th. Hà-tiên.

XÀ-NO *đd.* Kinh đào từ rạch Cái-nhất trong Th. Kiên-giang qua Q. Phong-điền, Th. Phong-đinh.

XÃ *đd.* Một địa-phương hành-chánh nhỏ trong một huyện, đặt ra từ đời Lê Thái-tổ (1428-1433) có một Xã-quan cai-trị ; riêng trong Nam, gọi là *làng* trong một Tổng.

XÊ-ĐĂNG *nhd.* Một giống dân thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở miền Kontum, chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chàm.

XI-RI *đd.* Một nước ở Trung-đông, Đ. giáp I-rắc, T. giáp Địa-trung-hải và Li-băng, N. giáp Jordan, B. giáp Thổ-nhĩ-kỳ ; thđ. : Damas ; dt. : 187.000 csv. ; ds. : 4.060.000 ; năm 1958, cùng với Ai-cập thành Cộng-hoà Á-rập thống-nhất. (Syria).

XÍCH-BÍCH *đd.* Một dãy núi vách dựng đứng như tường trong h. Gia-ngư, Th. Hồ-bắc TH., trên bờ sông Dương-tử, nơi mà năm Kiến-an 13 của nhà Hán (208), tướng Đông-Ngô là Châu-Du cùng quân-sư của Lưu-Bị là Gia-cát-Lượng (Khổng-minh) đã dùng hoả-công thắng đại-binh của Tào-Tháo một trận lớn, lửa đốt thuyền từ dưới sông đã cháy lan khiến vách núi cũng cháy đỏ.

XÍCH-BÍCH *đd.* Dãy núi đá màu đỏ trong h. Hoàng-châu (nay là Hoàng-cương, Th. Chiết-giang) trong Th. Hồ-bắc (cách xa h. Gia-ngư), nơi mà Tô-đông-Pha (X. **Tô-đông-Pha**) bị trích ; khi đi chơi ở dãy núi này, Tô xúc-cảnh, nhớ đến việc Tào-Tháo bại-binh ở một nơi cũng trùng tên, bèn làm một bài phú, văn-chương tao-nhã điêu-luyện, được đời truyền-tụng.

XÍCH-QUỶ *sk.* Quốc-hiệu nước Nam ở Thượng-cổ thời-đại, B. giáp Động-đình-hồ, N. giáp Hồ-tôn (Chiêm-thành), T. giáp Ba-thục (Tứ-xuyên), Đ. giáp Nam-hải ; vua là Kinh-dương-vương (Xt. **Lộc-Tục**).

XÍCH-THỔ *đd.* Tức Đất-đỏ, thuộc h. Sơn-hoà, Th. Phúc-yên TV., nơi Long-văn-hầu Trương-tấn-Bửu đánh thắng quân Tây-sơn và lấy được đồn Hội-an.

XIÊM *đd.* X. **Thái-lan.**

XÓM GÒNG *đd.* Suối nước nóng ở gần sông Pha.

XÓM TRE *đd.* Thuộc làng Bình-thạnh-đông (có chợ Mỹ-lợi), Th. Gò-công, nơi mà Nguyễn-trung-Trực thường đóng quân khi chống Pháp.

XUÂN-DIỆU *nhd.* Một nhà thơ hiện-đại, sở-trường về thơ mới, nổi danh với quyển *Thơ thơ* ; cũng có viết quyển tiểu-thuyết *Phấn thông vàng.*

XUÂN-ĐÀI *đd.* Một đầm nước dài trên đường Hội-an — Tuy-hoà.

XUÂN-ĐÀI *đd.* Hải-cảng ở Sông-cầu.

XUÂN-LỘC *đd.* Một Q. của Th. Long-khánh, có 13 xã.

XUÂN-LŨNG *đd.* Một xã trong h. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương, bị phi-cơ Pháp giội

bom tàn-sát hết dân để trả thù việc Việt-nam Quốc-dân-đảng tấn-công h. Vĩnh-bảo và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô.

XUÂN-SƠN *đd. Clg.* Hoa-lan-phong, núi ở ph. Nam Tây-hồ (Hà-nội), thuộc địa-phận làng Khán-xuân ; trên núi có đền thờ Mai Hắc-đế.

XUÂN-THU (722-479 trTC) *sk.* Thời-đại nhà Châu TH. khi dời về ph. Đ., các nhà vua suy-nhược, khiến chư-hầu kẻ xưng công, người xưng bá, tranh-giành đất-đai, đánh nhau không ngớt, khiến nhân-dân đồ-khổ. Đức Khổng-tử ở vào thời-đại hỗn-độn ấy, làm sách *Sử-ký* nước Lỗ, kể những việc xảy ra từ đời Lỗ Ẩn-công năm đầu đến Lỗ Ai-công năm 14, cộng 242 năm, gọi là sách Xuân-thu ; đời sau gọi là *kinh Xuân-thu.*

XUYÊN ĐÔNG-DƯƠNG *ktr.* Tên con đường xe lửa từ Hà-nội đến Sài-gòn, do Toàn-quyền P. Doumer dự-định ; năm 1904 lót xong 3 chặng *Hà-nội — Vinh ; Đà-nẵng — Đông-hà ; Nha-trang — Sài-gòn ;* 1928 xong chặng *Vinh — Đông-hà ;* 1936 xong chặng *Đà-nẵng — Nha-trang ;* khánh-thành năm 1936.

XUYÊN-MỘC *đd.* Một Q. của Th. Phước-tuy, có 5 xã, một trong các địa-điểm được chỉ-định tập-kết của dân-quân kháng-chiến sau Hiệp-định Genève, trước khi ra Bắc.

XƯƠNG-GIANG *đd.* Sau đổi tên là Phủ-lạng-thương, nơi giao-binh giữa quân Minh và quân Bình-định-vương Lê-Lợi, có thành do Mộc-Thạnh đắp.

XƯƠNG-LĂNG *ktr.* Lăng vua Thiệu-trị, ở hữu-ngạn sông Hương, cách Huế lối 6 cs., xây trên núi Thuận-đạo, thuộc làng Cư-chánh, h. Hương-thuỷ, Th. Thừa-thiên.

XƯƠNG-PHÙ *sk.* Niên-hiệu đời Trần Phế-đế, khoảng 1377-1388.

HẾT QUYỂN HẠ

M — X

TOÀN BỘ

TỰ ĐIỂN VIỆT-NAM
LÊ VĂN ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ NGỌC TRỤ
hiệu đính
NHÀ SÁCH KHAI TRÍ
62 đại lộ Lê Lợi Saigon
XUẤT BẢN
ẤN-HÀNH LẦN ĐẦU TIÊN
năm 1970
tại nhà in VĂN HỮU
28c đại lộ Lê Lợi Saigon
3.000 quyển
toàn trên giấy trắng hảo hạng
xong ngày 8.7.70
GPKD số 1417 BTT/PHNT ngày 9.4.70

Điền-khóa 1971-1972

2 quyển Thượng và hạ. Giá 3000$ 1 bộ.

nhà sách KHAI-TRÍ
62 _ ĐẠI-LỘ LÊ-LỢI _ SAIGON